TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS - VIETNAMIEN

Có trên 96.000 mục từ, kể cả từ phái sinh, tổ hợp từ v.v... được biên soạn một cách công phu; nghĩa của các đơn vị được miêu tả chính xác, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu.

Các thí dụ được đối dịch rất thuận lợi cho việc tra cứu và học tập.

Có trên 25 trang phụ bản rất đầy đủ về các loại động từ trong tiếng Pháp.

Các chú thích về văn phong và chuyên ngành rất tỷ mỉ, giúp cho khuôn khổ của cuốn sách không lớn mà hàm chứa dung lượng rất lớn.

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS - VIETNAMIEN

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PLANISPHÈ


AMÉRIQUE CENTRALE
1 BELIZE
2 HONDURAS
3 JAMAÏQUE
4 DOMINIQUE
4 SAINTE-LUCIE
6 SAINT-VINCENT ET LES GRENADINES
7 TRINITÉ-ET-TOBAGO
150° O
90° O
0°
OCÉAN
Alaska (É.-U.)
cercle polaire arctique
Groenland (Danemark)
CANADA
Hawaii (É.-U.)
tropique du Cancer
ÉTATS-UNIS
OCÉAN
Saint-Pierre-et-Miquelon (Fr.)
ISLANDE
NORVÈGE
ROYAUME-UNI
IRLANDE
FRANCE
ESPAGNE
PORTUGAL
Açores (Portugal)
Bermudes (R.-U.)
MEXIQUE
Îles Revillagigedo (Mexique)
OCÉAN
BAHAMAS
TUVALU
Clippertons (Fr.)
CUBA
RÉPUBLIQUE DOMINICAINE
Porto Rico (É.-U.)
St-Martin (Fr.-N.-L.)
St-Barthélemy (Fr.)
ANTIGUA ET BARBUDA
Guadeloupe (Fr.)
Martinique (Fr.)
GRENADE
BARBADE
HAÏTI
GUATEMALA
EL SALVADOR
NICARAGUA
COSTA RICA
PANAMA
équateur
Îles Cook (N.-Z.)
Polynésie française (Fr.)
Galapagos (Équateur)
VENEZUELA
COLOMBIE
GUYANA
SURINAM
Guyane (Fr.)
ÉQUATEUR
PÉROU
Pitcairn (R.-U.)
tropique du Capricorne
Île de Pâques (Chili)
BRÉSIL
BOLIVIE
PARAGUAY
CHILI
PACIFIQUE
URUGUAY
ARGENTINE
Madère (Portugal)
Canaries (Espagne)
MAROC
TUNISIE
ALGÉRIE
MAURITANIE
CAP-VERT
SÉNÉGAL
MALI
NIGER
GUINÉE
SIERRA LEONE
CÔTE-D'IVOIRE
NIGERIA
CAMEROUN
SAO TOMÉ-ET-PRINCIPE
GABON
CONGO
ANGOLA
NAMIBIE
Ascension (R.-U.)
Île M. Vaz (Brésil)
Ste-Hélène (R.-U.)
ATLANTIQUE
Tristan da Cunha (R.-U.)
Île Gough (R.-U.)
Falkland (R.-U.)
Georgie (R.-U.)
Îles Sandwich du Sud (R.-U.)
Bouvet (Norvège)
cercle polaire antarctique
OCÉAN
GLACIAL
AFRIQUE
31 GAMBIE
32 GUINÉE-BISSAU
33 LIBERIA
34 BURKINA FASO
35 GHANA
36 TOGO
37 BÉNIN
38 GUINÉE ÉQUATORIALE
39 DJIBOUTI
40 OUGANDA
41 RWANDA
42 BURUNDI
43 MALAWI
44 SWAZILAND
45 LESOTHO

POLITIQUE


EUROPE
8 SUÈDE
9 DANEMARK
10 PAYS-BAS
11 BELGIQUE
12 LUXEMBOURG
13 ALLEMAGNE
14 SUISSE
15 AUTRICHE
16 SLOVÉNIE
17 MALTE
18 RÉPUBLIQUE TCHÈQUE
19 SLOVAQUIE
20 HONGRIE
21 CROATIE
22 BOSNIE-HERZÉGOVINE
23 ALBANIE
24 YOUGOSLAVIE
25 MACÉDOINE
26 BULGARIE
27 MOLDAVIE
28 GÉORGIE
29 ARMÉNIE
30 AZERBAÏDJAN
ARCTIQUE
180°
90°E
GLACIAL
Iles Aléoutiennes (É.-U.)
Hawaii (É.-U.)
FÉDÉRATION DE RUSSIE
FINLANDE
ESTONIE
LETTONIE
LITUANIE
BIÉLORUSSIE
POLOGNE
UKRAINE
ROUMANIE
TURQUIE
GRÈCE
SYRIE
IRAK
IRAN
AFGHANISTAN
TURKMÉNISTAN
OUZBÉKISTAN
KIRGHIZSTAN
TADJIKISTAN
KAZAKHSTAN
MONGOLIE
CORÉE DU NORD
CORÉE DU SUD
JAPON
OCÉAN
CHINE
BHOUTAN
NÉPAL
TAÏWAN
Hong Kong (R.-U.)
PHILIPPINES
PAKISTAN
BANGLADESH
LAOS
VIÊT-NAM
BIRMANIE
THAÏLANDE
CAMBODGE
INDE
ÉGYPTE
ARABIE SAOUDITE
OMAN
YEMEN
Socotra (Yémen)
BRUNEI
SINGAPOUR
MALAISIE
SRI LANKA
MALDIVES
INDONÉSIE
SOUDAN
TCHAD
ÉTHIOPIE
RÉP. CENTRAFRICAINE
SOMALIE
KENYA
ZAÏRE
SEYCHELLES
Archipel des Chagos (R.-U.)
TANZANIE
COMORES
Mayotte (Fr.)
OCÉAN INDIEN
ZAMBIE
ZIMBABWE
BOTSWANA
MADAGASCAR
MAURICE
Réunion (Fr.)
MOZAMBIQUE
AFRIQUE DU SUD
Nouvelle-Amsterdam (Fr.)
Saint-Paul (Fr.)
Crozet (Fr.)
Kerguelen (Fr.)
Île du Prince Édouard (Afrique du Sud)
Île Heard (Australie)
ANTARCTIQUE
Wake (É.-U.)
Îles Marshall (É.-U.)
Mariannes du Nord (É.-U.)
Guam (É.-U.)
États fédérés de Micronésie (É.-U.)
Palaos (É.-U.)
PACIFIQUE
KIRIBATI
NAURU
TUVALU
SAMOA OCCIDENTALES
Wallis-et-Futuna (Fr.)
ÎLES SALOMON
TONGA
ÉPOUVANTE-NOUVELLE-GUINÉE
VANUATU
FIDJI
Nouvelle-Calédonie (Fr.)
AUSTRALIE
NOUVELLE-ZÉLANDE
MOYEN-ORIENT
46 CHYPRE
47 LIBAN
48 ISRAËL
49 JORDANIE
50 KOWEÏT
51 BAHREÏN
52 QATAR
53 ÉMIRATS ARABES UNIS
5 000 km
échelle à l'équateur

TỪ ĐIỂN
PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE
FRANÇAIS - VIETNAMIEN

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN
PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS - VIETNAMIEN

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản :
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập nội dung :
HOÀNG MAI

Biên tập kỹ thuật và bìa :
VĂN ĐƯỢC - NGỌC ANH

Kỹ thuật vi tính :
NGỌC MINH

*

In 2000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp in FAHASA. Đăng xén tại DNTN NGÔI SAO, 57 Võ Thành Trang, Q. TB. Đt: 8640798. Giấy phép xuất bản số 226-338/XB-QLXB cấp ngày 6-3-2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12-2002.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quý bạn đọc đang cầm trên tay ấn phẩm mới còn thơm mùi giấy mực. Đối với những người Việt Nam, học và sử dụng tiếng Pháp, bất kể trình độ sơ cấp hay chuyên sâu, thì việc tìm đến với từ điển hai thứ tiếng này như một lẽ tự nhiên.

Nhưng nhu cầu của người sử dụng, tiếp xúc với một ngôn ngữ nước ngoài không bao giờ đứng yên. Một mặt, tự bản thân người đó thấy cần phải hiểu biết và trau dồi vốn liếng của mình. Một mặt khác, ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội sống động. Sự phát triển của khoa học, những thay đổi về đời sống chính trị, ngoại giao, trong lời ăn tiếng nói của mỗi dân tộc và rộng hơn là trên phạm vi toàn cầu.

Cuốn *Từ điển Pháp-Việt* này, do hai soạn giả Hồ Hải Thụy - Chu Khắc Thuật với sự cộng tác của một số giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, chuyên gia thuộc các Viện nghiên cứu chuyên ngành biên soạn trong nhiều năm. Đây là một công trình rất công phu và cực nhọc. Sự dụng công của các soạn giả không phải chỉ ở trình độ chuyên môn, khả năng thừa hưởng, tham khảo các công trình cùng loại của những tác giả đi trước mà còn thể hiện ở việc bắt kịp, cập nhật với những thay đổi ngôn ngữ của những năm cuối thế kỷ 20 được phản ánh tương ứng trong tiếng Việt và tiếng Pháp.

Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng giới thiệu công trình này với quý độc giả và rất mong nhận được ở quý bạn đọc xa gần những lời chỉ giáo chân thành, những góp ý thiết thực về nội dung chuyên môn, phương pháp biên soạn cũng như cách trình bày, in ấn... để lần xuất bản sau cuốn sách phục vụ quý bạn đọc được tốt hơn.

TP. Hồ Chí Minh ngày 1-7-1999
Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

LỜI GIỚI THIỆU

Trong mấy thập kỷ qua, ở nước ta đã có khá nhiều từ điển Pháp - Việt ra mắt bạn đọc. Khác với các từ điển Anh - Việt, Nga - Việt v.v., việc biên soạn từ điển Pháp - Việt đã có truyền thống khá lâu, bắt nguồn từ sự tiếp xúc và giao lưu văn hóa Việt - Pháp trong lịch sử. Vì lẽ đó, nhìn chung, các từ điển Pháp - Việt xuất bản từ trước tới nay đều có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp quốc tế cũng như việc nghiên cứu khoa học.

Ngôn ngữ không bao giờ là một vùng nước lặng; nó giống như những làn sóng, khi lăn tăn khi sôi sục, phản ánh những biến động sâu xa trong lòng một xã hội, về mọi mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị của đất nước ấy, dân tộc ấy. Tiếng Pháp và tiếng Việt những năm qua đã có nhiều bổ sung mới về từ ngữ, về ý nghĩa v.v., và ngược lại, có thể ít dùng đi hay không dùng nữa một số khái niệm, cách nói đã cũ.

Trên thế giới, việc luôn luôn xuất hiện các từ điển hai thứ tiếng mới, nhiều kiểu loại khác nhau, vì thế, là một lẽ tự nhiên, do nhu cầu tăng cường hiểu biết lẫn nhau và hợp tác thường xuyên giữa các quốc gia, các dân tộc. Và cũng tự nhiên như thế, khi vào thời điểm này, trước mắt Quý bạn đọc là cuốn *Từ điển Pháp-Việt mới*, 96.000 mục từ rất công phu và hữu ích, của hai soạn giả Hồ Hải Thụy và Chu Khắc Thuật (đồng soạn giả của cuốn *Từ điển Anh-Việt* 150.000 mục từ xuất bản lần đầu năm 1993, cũng do Viện Ngôn ngữ học thẩm định), thời điểm mà tiếng Pháp ngày càng được chú trọng hơn trong các quốc gia có sử dụng ngôn ngữ này.

Mặc dù đã dựa trên một số từ điển tiếng Pháp được xuất bản gần đây, với rất nhiều cố gắng của các soạn giả, nhưng vì dung lượng lớn (trên 96.000 mục từ), lại biên soạn lâu, nên đến nay khi in ra, cuốn Từ điển này không tránh khỏi sẽ có những chỗ không bắt kịp với những thay đổi mới đây của tiếng Pháp và tiếng Việt. Và hơn nữa, cũng như ở mọi cuốn Từ điển hai thứ tiếng khác, cuốn từ điển này chắc chắn còn có những sơ suất ở điểm này điểm khác...

Tôi rất vui mừng và vinh hạnh được các soạn giả đề nghị viết lời giới thiệu này và hy vọng rằng: các Quý bạn đọc, cũng như tôi, sẽ bằng lòng với việc có nó, giữa những cuốn từ điển hai thứ tiếng khác, trên bàn học hay bàn làm việc của mình.

Hà Nội, tháng 5 năm 1999

Tiến sĩ Lý Toàn Thắng

(Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học)

CÁCH DÙNG TỪ ĐIỂN

Sau **từ đầu mục** là phần [phiên âm] trong ngoặc vuông bằng ký hiệu phiên âm quốc tế (xem *Bảng ký hiệu phiên âm quốc tế*), sau đó là những chữ tắt chỉ rõ phạm trù ngữ pháp (danh từ, động từ, tính từ, v.v. - xem *Bảng chữ tắt*). Nếu từ đầu mục là động từ, thì sau chữ tắt chỉ phạm trù ngữ pháp, có một con số in đậm nằm trong ngoặc vuông (ví dụ [1], [16], [74], v.v.). Muốn biết cách chia động từ đó, xin tìm đến số động từ đó trong *Bảng chia động từ* nằm ở cuối sách.

Nếu một mục từ có nhiều nghĩa, các nghĩa sẽ được phân chia theo các lớp hạng sau đây: **A, B, C...** rồi đến **I, II, III...**, sau đó là **1, 2, 3...** Nếu nghĩa còn có sắc thái phụ, có thể phân biệt chi tiết hơn, sẽ có các ký hiệu ▷ rồi đến –.

Các thí dụ trong mục từ đều *in nghiêng*.

Trong mỗi mục từ, nếu có những nghĩa khác nhau, xin chú ý các chú thích về ngôn ngữ, như Thân, Bóng, Văn, Lóng, v.v. cũng như các chú thích về ngành nghề, như LUẬT, HÓA, NÔNG, v.v.

BẢNG KÝ HIỆU PHIÊN ÂM QUỐC TẾ

PHỤ ÂM

b	như trong bal	[bal]
d	như trong dent	[dɑ̃]
f	như trong foire	[fwaʀ]
g	như trong gomme	[gɔm]
h	holà!	[hɔla]
	hourrah! (giá trị biểu cảm)	[huʀə]
k	như trong clé	[kle]
l	như trong lien	[ljɛ̃]
m	như trong mer	[mɛʀ]
n	như trong nage	[naʒ]
ɲ	như trong gnon	[ɲõ]
ʀ	như trong racing	[ʀasiŋ]
p	như trong porte	[pɔʀt]
ʀ	như trong rire	[ʀiʀ]
s	như trong sang	[sɑ̃]
ʃ	như trong chien	[ʃjɛ̃]
t	như trong train	[trɛ̃]
v	như trong voile	[vwal]
x	như trong jota (Tây Ban Nha)	[xɔta]
	như trong khamsin (Ả Rập)	[xamsin]
z	như trong zen	[zɛn]
ʒ	như trong jeune	[ʒœn]

NGUYÊN ÂM

a	như trong patte	[pat]	o	như trong gros	[gʀo]
ɑ	như trong pâte	[pɑt]	ɔ̃	như trong long	[lɔ̃]
ɑ̃	như trong clan	[klɑ̃]	œ	như trong leur	[lœr]
e	như trong dé	[de]	œ̃	như trong brun	[brœ̃]
ɛ	như trong belle	[bɛl]	ø	như trong deux	[dø]
ɛ̃	như trong lin	[lɛ̃]	ɔ	de corps	[kɔr]
ə	như trong demain	[dəmɛ̃]	u	de fou	[fu]
i	như trong gris	[gʀi]	y	như trong pur	[pyr]

PHÂN LOẠI PHỤ ÂM	vô thanh	hữu thanh	mũi
môi-môi	p	b	m
môi-răng	f	v	
đầu lưỡi	t	d	n
xuýt	s	z	
xuýt uốn lưỡi	ʃ	ʒ	
ngạc			ɲ
mặt lưỡi	k	g	ŋ
lưỡi con	ʀ		
bên	l		

Bán nguyên âm (hay Bán phụ âm)

j	như trong fille	[fij]
ɥ	như trong huit	[ɥit]
w	như trong oui	[wi]

Chú ý chỗ không có nối luyến - ví dụ: un haricot [œ̃'aʀiko]

BẢNG CHỮ TẮT
VÀ CHỮ DÙNG LÀM CHÚ THÍCH

abrév.	(chữ) tắt
absol.	tuyệt đối
abus., abusiv.	
adj.	tính từ
adv.	trạng từ (phó từ)
adv. de lieu	trạng từ chỉ nơi chốn
anal.	loại suy
antiphrase	
appos.	đồng vị ngữ
auj.	ngày nay
card.	(số từ) đếm
cf.	xem để so sánh
collect.	(nghĩa) tập hợp
compar.	so sánh
conj.	liên từ
conj. de coord.	liên từ liên kết
cour.	thông dụng
dém.	chỉ thị, chỉ định
ellipt.	
euph.	
exag.	
exclam.	
ext.	
f., fém.	giống cái
fut.	thì tương lai
impér.	lối mệnh lệnh
imparf.	thì imparfait
impér.	lối mệnh lệnh
impers.	vô nhân xưng
ind., indir.	gián tiếp
indéf.	bất định
indic.	lối indicatif
inf.	nguyên thể (chưa chia)
interj.	thán từ
interrog.	nghi vấn
intr.	(động từ) nội động
inv.	không đổi
irr.	(động từ) bất quy tắc
loc. conj.	cụm tính từ
loc. adv.	cụm phó từ
loc. conj.	cụm liên từ
loc. exclam.	cụm thán từ
loc. prép.	cụm giới từ
m.	giống đực
méton.	hoán dụ
métaph.	ẩn dụ
n.	danh từ
n.f.	danh từ giống cái
n.f.pl.	danh từ giống cái số nhiều
n.m.	danh từ giống đực
n.m.pl.	danh từ giống đực số nhiều
num.	số từ
onomat.	từ tượng thanh
oppos.	trái, đối lại
ord.	(số từ) thứ tự
par ext.	nghĩa rộng
paron.	tương tự
part.	phân từ
pass.	bị động
pers.	ngôi (của động từ)
pl., plur.	số nhiều
poss.	sở hữu
pp.	phân từ quá khứ
ppr.	phân từ hiện tại
prép.	giới từ
prés.	thì hiện tại
pron.	đại từ
prov.	tục ngữ
récipr.	
réfl.	(động từ) phản thân
s., sing	số ít
s. comp	nghĩa so sánh
subj.	lối subjonctif
tr., trans.	(động từ) ngoại động
v.	động từ
V.	xem
v. aussi	xem thêm
v. imp.	động từ vô nhân xưng
v. intr.	động từ nội động
v. pron	động từ chia với hai đại từ
v.tr.	động từ ngoại động

LUẬTPHKIẾN	luật phong kiến
LUẬTQTẾ	luật quốc tế
LUẬTTHƯƠNG	luật thương mại
LƯỢNG	lượng giác
LÝ	vật lý học
MAY	khâu, may vá
MỎ	mỏ
MÔ	mô học
MÚA	ngành múa
MỸ	mỹ thuật
MỸTỪ	mỹ từ (pháp)
NGHENHÌN	nghe nhìn
NGHỆ	nghệ thuật
NGPHÁP	ngữ pháp
NGPHÁPHY	ngữ pháp Hy Lạp
NGÔN	ngôn ngữ học
NGƯ	ngư loại học
NGỰA	môn cưỡi ngựa
NHẠC	âm nhạc
NHÂN	nhân (loại) học
NHO	nghề trồng nho
NỘITHẤT	nội thất
NÔNG	nông nghiệp
ONG	nghề nuôi ong
ÔTÔ	ô tô
PHÁO	pháo binh
PHÁP	pháp luật, bộ luật
PHẪU	phẫu thuật
PHKIẾN	chế độ phong kiến
PHÔI	phôi thai học
PHTÂM	phân tâm học
QLÝ	quản lý
QUANG	quang học
QUÂN	quân sự
QVỢT	quần vợt
SẢN	khoa sản
SĂN	săn bắn
SĂNDỒN	săn dồn (bằng ngựa, chó)
SÂU	côn trùng học
SINH	sinh vật học
SINHHÓA	sinh hóa học
SKHẤU	sân khấu
SLÝ	sinh lý học
SỐ	số học
SƠSỬ	sơ sử
STHÁI	sinh thái
SỬ	lịch sử, sử học
TÀI	tài chính
TÂM	tâm lý học
TÂMBỆNH	bệnh học tâm thần
TÂMTHẦN	tâm thần học
TEM	chơi tem
THẠCH	thạch học
THẦN	thần học, thần thoại
THCHÚA	Thiên chúa giáo
THỂ	thể thao
THỂDỤC	thể dục
THIÊN	thiên văn học
THKÊ	thống kê
THỔ	thổ nhưỡng học
THƠ	thơ ca
THƠCỔ	thơ cổ
THÚ	thú y
THUẾ	thuế má
THỦY	thủy học
THỰC	thực vật học
THƯƠNG	thương nghiệp
TIỀNSỬ	tiền sử
TIN	tin học
TOÁN	toán học
TÔN	tôn giáo
TRIẾT	triết học
TRIẾTCỔ	triết học cổ đại
VĂN	văn học, văn chương
VIỄN	viễn thông
VISINH	vi sinh vật học
VLÝHTNHÂN	vật lý hạt nhân
VTẢI	vận tải
VTĐ	vô tuyến điện
VƯỜN	vườn
XBẢN	xuất bản
XDỰNG	ngành xây dựng
XEĐẠP	môn thể thao đua xe đạp
XHH	xã hội học
Y	y học
YSINH	y học sinh học
YTHÚ	y học thú y

CÁC BẢNG CHIA ĐỘNG TỪ

CÁCH DÙNG CÁC BẢNG CHIA ĐỘNG TỪ

Việc chia động từ trong tiếng Pháp khá phức tạp. Vì thế nên để cho tiện, bạn đọc đã thấy ở đầu mỗi mục từ động từ trong cuốn từ điển này một con số, con số này là để chỉ rằng động từ đó được chia theo kiểu mẫu số bao nhiêu trong bảng này, để rồi cứ theo mẫu đó mà chia cho đúng.

Các bảng sau đây cung cấp ba loại thông tin:

a) trước hết là bảng chia các động từ bình thường (theo quy tắc) cùng với động từ *être* và động từ *avoir*. Các động từ này được đánh số từ **1** đến **11**;

b) sau đó là một bảng trình bày các quy tắc áp dụng cho các dạng không bình thường (không theo quy tắc) của một số động từ. Các bảng này được đánh số từ **14** đến **83**;

c) cuối cùng là hai bảng bổ sung:
   – một bảng trình bày các đuôi tận cùng của các động từ tùy theo nhóm.
   – một bảng trình bày các dạng động từ ghép bá.

Hai bảng này được đánh số **12** và **13**.

THÍ DỤ VỀ CÁCH DÙNG

Nếu bạn muốn dùng ngôi thứ hai số nhiều của động từ **découvrir** ở thời *subjonctif imparfait*, bạn sẽ tìm thấy ở ngay đầu mục từ của động từ này con số 35, tức là con số chỉ đến bảng các dạng không bình thường (không theo quy tắc), tức là đến kiểu mẫu **couvrir**.

Kiểu mẫu **couvrir** cho thấy ngôi thứ nhất số ít của *subjonctif imparfait* (số 7) là: **q. je couvrisse.**

Quay sang bảng chia tổng quát cho mọi động từ (bảng số 12), ở cột Nhóm 3 và ở dòng ngôi thứ hai số nhiều, bạn sẽ thấy cái đuôi kết thúc **–ssiez** và thế là bạn có thể tự xây dựng nên được **découvrissiez.**

Khi nào phần thân từ (radical) có dạng không bình thường (không theo quy tắc) thì cũng sẽ được chỉ rõ.

1a. AIMER

INDICATIF

présent

j'	aim	e
tu	aim	es
il	aim	e
ns	aim	ons
vs	aim	ez
ils	aim	ent

imparfait

j'	aim	ais
tu	aim	ais
il	aim	ait
ns	aim	ions
vs	aim	iez
ils	aim	aient

passé simple

j'	aim	ai
tu	aim	as
il	aim	a
ns	aim	âmes
vs	aim	âtes
ils	aim	èrent

passé composé

j'	ai	aimé
tu	as	aimé
il	a	aimé
ns	avons	aimé
vs	avez	aimé
ils	ont	aimé

plus-que-parfait

j'	avais	aimé
tu	avais	aimé
il	avait	aimé
ns	avions	aimé
vs	aviez	aimé
ils	avaient	aimé

passé antérieur

j'	eus	aimé
tu	eus	aimé
il	eut	aimé
ns	eûmes	aimé
vs	eûtes	aimé
ils	eurent	aimé

futur

j'	aim	erai
tu	aim	eras
il	aim	era
ns	aim	erons
vs	aim	erez
ils	aim	eront

futur antérieur

j'	aurai	aimé
tu	auras	aimé
il	aura	aimé
ns	aurons	aimé
vs	aurez	aimé
ils	auront	aimé

CONDITIONNEL

présent

j'	aim	erais
tu	aim	erais
il	aim	erait
ns	aim	erions
vs	aim	eriez
ils	aim	eraient

passé 1re forme

j'	aurais	aimé
tu	aurais	aimé
il	aurait	aimé
ns	aurions	aimé
vs	auriez	aimé
ils	auraient	aimé

passé 2e forme

j'	eusse	aimé
tu	eusses	aimé
il	eût	aimé
ns	eussions	aimé
vs	eussiez	aimé
ils	eussent	aimé

SUBJONCTIF

présent

(que)	j'	aim	e
(que)	tu	aim	es
(qu')	il	aim	e
(que)	ns	aim	ions
(que)	vs	aim	iez
(qu')	ils	aim	ent

imparfait

(que)	j'	aim	asse
(que)	tu	aim	asses
(qu')	il	aim	ât
(que)	ns	aim	assions
(que)	vs	aim	assiez
(qu')	ils	aim	assent

passé

(que)	j'	aie	aimé
(que)	tu	aies	aimé
(qu')	il	ait	aimé
(que)	ns	ayons	aimé
(que)	vs	ayez	aimé
(qu')	ils	aient	aimé

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	aimé
(que)	tu	eusses	aimé
(qu')	il	eût	aimé
(que)	ns	eussions	aimé
(que)	vs	eussiez	aimé
(qu')	ils	eussent	aimé

INFINITIF

présent

aim er

passé

avoir aimé

PARTICIPE

présent

aim ant

passé

aimé

ayant aimé

IMPÉRATIF

présent

aim e
aim ons
aim ez

passé

aie (ayons, ayez) aimé

1b. PLIER

Động từ bình thường (theo quy tắc) này cũng chia như động từ **aimer**, nhưng có hai chỗ khó, ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số nhiều của *indicatif imparfait* và *subjonctif présent* (phải viết hai lần chữ *i*).

INDICATIF

présent

je	pli	e
tu	pli	es
il	pli	e
ns	pli	ons
vs	pli	ez
ils	pli	ent

imparfait

je	pli	ais
tu	pli	ais
il	pli	ait
ns	pli	ions
vs	pli	iez
ils	pli	aient

passé simple

je	pli	ai
tu	pli	as
il	pli	a
ns	pli	âmes
vs	pli	âtes
ils	pli	èrent

passé composé

j'	ai	plié
tu	as	plié
il	a	plié
ns	avons	plié
vs	avez	plié
ils	ont	plié

plus-que-parfait

j'	avais	plié
tu	avais	plié
il	avait	plié
ns	avions	plié
vs	aviez	plié
ils	aivaient	plié

passé antérieur

j'	eus	plié
tu	eus	plié
il	eut	plié
ns	eûmes	plié
vs	eûtes	plié
ils	eurent	plié

futur

je	pli	erai
tu	pli	eras
il	pli	era
ns	pli	erons
vs	pli	erez
ils	pli	eront

futur antérieur

j'	aurai	plié
tu	auras	plié
il	aura	plié
ns	aurons	plié
vs	aurez	plié
ils	auront	plié

CONDITIONNEL

présent

je	pli	erais
tu	pli	erais
il	pli	erait
ns	pli	erions
vs	pli	eriez
ils	pli	eraient

passé 1re forme

j'	aurais	plié
tu	aurais	plié
il	aurait	plié
ns	aurions	plié
vs	auriez	plié
ils	auraient	plié

passé 2e forme

j'	eusse	plié
tu	eusses	plié
il	eût	plié
ns	eussions	plié
vs	eussiez	plié
ils	eussent	plié

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	pli	e
(que)	tu	pli	es
(qu')	il	pli	e
(que)	ns	pli	ions
(que)	vs	pli	iez
(qu')	ils	pli	ent

imparfait

(que)	je	pli	asse
(que)	tu	pli	asses
(qu')	il	pli	ât
(que)	ns	pli	assions
(que)	vs	pli	assiez
(qu')	ils	pli	assent

passé

(que)	j'	aie	plié
(que)	tu	aies	plié
(qu')	il	ait	plié
(que)	ns	ayons	plié
(que)	vs	ayez	plié
(qu')	ils	aient	plié

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	plié
(que)	tu	eusses	plié
(qu')	il	eût	plié
(que)	ns	eussions	plié
(que)	vs	eussiez	plié
(qu')	ils	eussent	plié

INFINITIF

présent

pli er

passé

avoir plié

PARTICIPE

présent

pli ant

passé

plié

ayant plié

IMPÉRATIF

présent

pli	e
pli	ons
pli	ez

passé

aie (ayons, ayez) plié

2. FINIR

INDICATIF

présent

je	fin	is
tu	fin	is
il	fin	it
ns	fin	issons
vs	fin	issez
ils	fin	issent

imparfait

je	fin	issais
tu	fin	issais
il	fin	issait
ns	fin	issions
vs	fin	issiez
ils	fin	issaient

passé simple

je	fin	is
tu	fin	is
il	fin	it
ns	fin	imes
vs	fin	ites
ils	fin	irent

passé composé

j'	ai	fini
tu	as	fini
il	a	fini
ns	avons	fini
vs	avez	fini
ils	ont	fini

plus-que-parfait

j'	avais	fini
tu	avais	fini
il	avait	fini
ns	avions	fini
vs	aviez	fini
ils	avaient	fini

passé antérieur

j'	eus	fini
tu	eus	fini
il	eut	fini
ns	eûmes	fini
vs	eûtes	fini
ils	eurent	fini

futur

je	fin	irai
tu	fin	iras
il	fin	ira
ns	fin	irons
vs	fin	irez
ils	fin	iront

futur antérieur

j'	aurai	fini
tu	auras	fini
il	aura	fini
ns	aurons	fini
vs	aurez	fini
ils	auront	fini

CONDITIONNEL

présent

je	fin	irais
tu	fin	irais
il	fin	irait
ns	fin	irions
vs	fin	iriez
ils	fin	iraient

passé 1re forme

j'	aurais	fini
tu	aurais	fini
il	aurait	fini
ns	aurions	fini
vs	auriez	fini
ils	auraient	fini

passé 2e forme

j'	eusse	fini
tu	eusses	fini
il	eût	fini
ns	eussions	fini
vs	eussiez	fini
ils	eussent	fini

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	fin	isse
(que)	tu	fin	isses
(qu')	il	fin	isse
(que)	ns	fin	issions
(que)	vs	fin	issiez
(qu')	ils	fin	issent

imparfait

(que)	je	fin	isse
(que)	tu	fin	isses
(qu')	il	fin	it
(que)	ns	fin	issions
(que)	vs	fin	issiez
(qu')	ils	fin	issent

passé

(que)	j'	aie	fini
(que)	tu	aies	fini
(qu')	il	ait	fini
(que)	ns	ayons	fini
(que)	vs	ayez	fini
(qu')	ils	aient	fini

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	fini
(que)	tu	eusses	fini
(qu')	il	eût	fini
(que)	ns	eussions	fini
(que)	vs	eussiez	fini
(qu')	ils	eussent	fini

INFINITIF

présent

fin ir

passé

avoir fini

PARTICIPE

présent

fin issant

passé

fini

ayant fini

IMPÉRATIF

présent

fin	is
fin	issons
fin	issez

passé

aie	fini
ayons	fini
ayez	fini

3. OFFRIR

INDICATIF

présent

j'	offr	e
tu	offr	es
il	offr	e
ns	offr	ons
vs	offr	ez
ils	offr	ent

imparfait

j'	offr	ais
tu	offr	ais
il	offr	ait
ns	offr	ions
vs	offr	iez
ils	offr	aient

passé simple

j'	offr	is
tu	offr	is
il	offr	it
ns	offr	imes
vs	offr	ites
ils	offr	irent

passé composé

j'	ai	offert
tu	as	offert
il	a	offert
ns	avons	offert
vs	avez	offert
ils	ont	offert

plus-que-parfait

j'	avais	offert
tu	avais	offert
il	avait	offert
ns	avions	offert
vs	aviez	offert
ils	ont	offert

passé antérieur

j'	eus	offert
tu	eus	offert
il	eut	offert
ns	eûmes	offert
vs	eûtes	offert
ils	eurent	offert

futur

j'	offr	irai
tu	offr	iras
il	offr	ira
ns	offr	irons
vs	offr	irez
ils	offr	iront

futur antérieur

j'	aurai	offert
tu	auras	offert
il	aura	offert
ns	aurons	offert
vs	aurez	offert
ils	auront	offert

CONDITIONNEL

présent

j'	offr	irais
tu	offr	irais
il	offr	irait
ns	offr	irions
vs	offr	iriez
ils	offr	iraient

passé 1re forme

j'	aurais	offert
tu	aurais	offert
il	aurait	offert
ns	aurions	offert
vs	auriez	offert
ils	auraient	offert

passé 2e forme

j'	eusse	offert
tu	eusses	offert
il	eût	offert
ns	eussions	offert
vs	eussiez	offert
ils	eussent	offert

SUBJONCTIF

présent

(que)	j'	offr	e
(que)	tu	offr	es
(qu')	il	offr	e
(que)	ns	offr	ions
(que)	vs	offr	iez
(qu')	ils	offr	ent

imparfait

(que)	j'	offr	isse
(que)	tu	offr	isses
(qu')	il	offr	it
(que)	ns	offr	issions
(que)	vs	offr	issiez
(qu')	ils	offr	issent

passé

(que)	j'	aie	offert
(que)	tu	aies	offert
(qu')	il	ait	offert
(que)	ns	ayons	offert
(que)	vs	ayez	offert
(qu')	ils	aient	offert

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	offert
(que)	tu	eusses	offert
(qu')	il	eût	offert
(que)	ns	eussions	offert
(que)	vs	eussiez	offert
(qu')	ils	eussent	offert

INFINITIF

présent

offr ir

passé

avoir offert

PARTICIPE

présent

offr ant

passé

offert
ayant offert

IMPÉRATIF

présent

offr	e
offr	ons
offr	ez

passé

aie	offert
ayons	offert
ayez	offert

4. RECEVOIR

INDICATIF

présent

je	reç	ois
tu	reç	ois
il	reç	oit
ns	rec	evons
vs	rec	evez
ils	reç	oivent

imparfait

je	rec	evais
tu	rec	evais
il	rec	evait
ns	rec	evions
vs	rec	eviez
ils	rec	evaient

passé simple

je	reç	us
tu	reç	us
il	reç	ut
ns	reç	ûmes
vs	reç	ûtes
ils	reç	urent

passé composé

j'	ai	reçu
tu	as	reçu
il	a	reçu
ns	avons	reçu
vs	avez	reçu
ils	ont	reçu

plus-que-parfait

j'	avais	reçu
tu	avais	reçu
il	avait	reçu
ns	avions	reçu
vs	aviez	reçu
ils	avaient	reçu

passé antérieur

j'	eus	reçu
tu	eus	reçu
il	eut	reçu
ns	eûmes	reçu
vs	eûtes	reçu
ils	eurent	reçu

futur

je	rec	evrai
tu	rec	evras
il	rec	evra
ns	rec	evrons
vs	rec	evrez
ils	rec	evront

futur antérieur

j'	aurai	reçu
tu	auras	reçu
il	aura	reçu
ns	aurons	reçu
vs	aurez	reçu
ils	auront	reçu

CONDITIONNEL

présent

je	rec	evrais
tu	rec	evrais
il	rec	evrait
ns	rec	evrions
vs	rec	evriez
ils	rec	evraient

passé 1re forme

j'	aurais	reçu
tu	aurais	reçu
il	aurait	reçu
ns	aurions	reçu
vs	auriez	reçu
ils	auraient	reçu

passé 2e forme

j'	eusse	reçu
tu	eusses	reçu
il	eût	reçu
ns	eussions	reçu
vs	eussiez	reçu
ils	eussent	reçu

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	reç	oive
(que)	tu	reç	oives
(qu')	il	reç	oive
(que)	ns	rec	evions
(que)	vs	rec	eviez
(qu')	ils	reç	oivent

imparfait

(que)	je	reç	usse
(que)	tu	reç	usses
(qu')	il	reç	ût
(que)	ns	reç	ussions
(que)	vs	reç	ussiez
(qu')	ils	reç	ussent

passé

(que)	j'	aie	reçu
(que)	tu	aies	reçu
(qu')	il	ait	reçu
(que)	ns	ayons	reçu
(que)	vs	ayez	reçu
(qu')	ils	aient	reçu

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	reçu
(que)	tu	eusses	reçu
(qu')	il	eût	reçu
(que)	ns	eussions	reçu
(que)	vs	eussiez	reçu
(qu')	ils	eussent	reçu

INFINITIF

présent

recev oir

passé

avoir reçu

PARTICIPE

présent

rec evant

passé

reçu
ayant reçu

IMPÉRATIF

présent

reç	ois
rec	evons
rec	evez

passé

aie	reçu
ayons	reçu
ayez	reçu

5. RENDRE

INDICATIF

présent

je	rend	s
tu	rend	s
il	rend	
ns	rend	ons
vs	rend	ez
ils	rend	ent

imparfait

je	rend	ais
tu	rend	ais
il	rend	ait
ns	rend	ions
vs	rend	iez
ils	rend	aient

passé simple

je	rend	is
tu	rend	is
il	rend	it
ns	rend	imes
vs	rend	ites
ils	rend	irent

passé composé

j'	ai	rendu
tu	as	rendu
il	a	rendu
ns	avons	rendu
vs	avez	rendu
ils	ont	rendu

plus-que-parfait

j'	avais	rendu
tu	avais	rendu
il	avait	rendu
ns	avions	rendu
vs	aviez	rendu
ils	avaient	rendu

passé antérieur

j'	eus	rendu
tu	eus	rendu
il	eut	rendu
ns	eûmes	rendu
vs	eûtes	rendu
ils	eurent	rendu

futur

je	rend	rai
tu	rend	ras
il	rend	ra
ns	rend	rons
vs	rend	rez
ils	rend	ront

futur antérieur

j'	aurai	rendu
tu	auras	rendu
il	aura	rendu
ns	aurons	rendu
vs	aurez	rendu
ils	auront	rendu

CONDITIONNEL

présent

je	rend	rais
tu	rend	rais
il	rend	rait
ns	rend	rions
vs	rend	riez
ils	rend	raient

passé 1re forme

j'	aurais	rendu
tu	aurais	rendu
il	aurait	rendu
ns	aurions	rendu
vs	auriez	rendu
ils	auraient	rendu

passé 2e forme

j'	eusse	rendu
tu	eusses	rendu
il	eût	rendu
ns	eussions	rendu
vs	eussiez	rendu
ils	eussent	rendu

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	rend	e
(que)	tu	rend	es
(qu')	il	rend	e
(que)	ns	rend	ions
(que)	vs	rend	iez
(qu')	ils	rend	ent

imparfait

(que)	je	rend	isse
(que)	tu	rend	isses
(qu')	il	rend	it
(que)	ns	rend	issions
(que)	vs	rend	issiez
(qu')	ils	rend	issent

passé

(que)	j'	aie	rendu
(que)	tu	aies	rendu
(qu')	il	ait	rendu
(que)	ns	ayons	rendu
(que)	vs	ayez	rendu
(qu')	ils	aient	rendu

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	rendu
(que)	tu	eusses	rendu
(qu')	il	eût	rendu
(que)	ns	eussions	rendu
(que)	vs	eussiez	rendu
(qu')	ils	eussent	rendu

INFINITIF

présent

rend re

passé

avoir rendu

PARTICIPE

présent

rend ant

passé

rendu

ayant rendu

IMPÉRATIF

présent

rend s
rend ons
rend ez

passé

aie rendu
ayons rendu
ayez rendu

6. ÊTRE

Những động từ dưới đây bao giờ cũng dùng **être** làm trợ động từ: *advenir, aller, s'en aller, arriver, éclore, intervenir, mourir, naître, devenir, disconvenir, échoir, obtenir, partir, parvenir, provenir, redevenir, repartir, rester, retomber, revenir, survenir, tomber, venir.*

INDICATIF

présent

je	suis
tu	es
il	est
ns	sommes
vs	êtes
ils	sont

imparfait

j'	étais
tu	étais
il	était
ns	étions
vs	étiez
ils	étaient

passé simple

je	fus
tu	fus
il	fut
ns	fûmes
vs	fûtes
ils	furent

passé composé

j'	ai	été
tu	as	été
il	a	été
ns	avons	été
vs	avez	été
ils	ont	été

plus-que-parfait

j'	avais	été
tu	avais	été
il	avait	été
ns	avions	été
vs	aviez	été
ils	avaient	été

passé antérieur

j'	eus	été
tu	eus	été
il	eut	été
ns	eûmes	été
vs	eûtes	été
ils	eurent	été

futur

je	serai
tu	seras
il	sera
ns	serons
vs	serez
ils	seront

futur antérieur

j'	aurai	été
tu	auras	été
il	aura	été
ns	aurons	été
vs	aurez	été
ils	auront	été

CONDITIONNEL

présent

je	serais
tu	serais
il	serait
ns	serions
vs	seriez
ils	seraient

passé 1re forme

j'	aurais	été
tu	aurais	été
il	aurait	été
ns	aurions	été
vs	auriez	été
ils	auraient	été

passé 2e forme

j'	eusse	été
tu	eusses	été
il	eût	été
ns	eussions	été
vs	eussiez	été
ils	eussent	été

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	sois
(que)	tu	sois
(qu')	il	soit
(que)	ns	soyons
(que)	vs	soyez
(qu')	ils	soient

imparfait

(que)	je	fusse
(que)	tu	fusses
(qu')	il	fût
(que)	ns	fussions
(que)	vs	fussiez
(qu')	ils	fussent

passé

(que)	j'	aie	été
(que)	tu	aies	été
(qu')	il	ait	été
(que)	ns	ayons	été
(que)	vs	ayez	été
(qu')	ils	aient	été

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	été
(que)	tu	eusses	été
(qu')	il	eût	été
(que)	ns	eussions	été
(que)	vs	eussiez	été
(qu')	ils	eussent	été

INFINITIF

présent

être

passé

avoir été

PARTICIPE

présent

é tant

passé

ayant été
été (invariable)

IMPÉRATIF

présent	passé	
sois	aie	été
soyons	ayons	été
soyez	ayez	été

7. AVOIR

Những động từ dưới đây khi thì dùng **être** khi thì dùng **avoir** làm trợ động từ: *apparaître, camper, changer, crever, croupir, débarquer, déborder, déchoir, dégeler, dégénérer, demeurer, descendre, diminuer, disparaître, divorcer, échapper, échouer, éclater, embellir, enlaidir, entrer, expirer, monter, paraître, passer, pourrir, pourvoir, rajeunir, redescendre, remonter, rentrer, repasser, ressortir, ressusciter, retoumer, sonner, sortir, stationner, tourner, trépasser, vieillir.*

INDICATIF

présent		imparfait		passé simple	
j'	ai	j'	avais	j'	eus
tu	as	tu	avais	tu	eus
il	a	il	avait	il	eut
ns	avons	ns	avions	ns	eûmes
vs	avez	vs	aviez	vs	eûtes
ils	ont	ils	avaient	ils	eurent

passé composé			plus-que-parfait			passé antérieur		
j'	ai	eu	j'	avais	eu	j'	eus	eu
tu	as	eu	tu	avais	eu	tu	eus	eu
il	a	eu	il	avait	eu	il	eut	eu
ns	avons	eu	ns	avions	eu	ns	eûmes	eu
vs	avez	eu	vs	aviez	eu	vs	eûtes	eu
ils	ont	eu	ils	avaient	eu	ils	eurent	eu

futur		futur antérieur		
j'	aurai	j'	aurai	eu
tu	auras	tu	auras	eu
il	aura	il	aura	eu
ns	aurons	ns	aurons	eu
vs	aurez	vs	aurez	eu
ils	auront	ils	auront	eu

CONDITIONNEL

présent		passé 1re forme			passé 2e forme	
j'	aurais	j'	aurais	eu	j'	eusse	eu
tu	aurais	tu	aurais	eu	tu	eusses	eu
il	aurait	il	aurait	eu	il	eût	eu
ns	aurions	ns	aurions	eu	ns	eussions	eu
vs	auriez	vs	auriez	eu	vs	eussiez	eu
ils	auraient	ils	auraient	eu	ils	eussent	eu

SUBJONCTIF

présent			imparfait		
(que)	j'	aie	(que)	j'	eusse
(que)	tu	aies	(que)	tu	eusses
(qu')	il	ait	(qu')	il	eût
(que)	ns	ayons	(que)	ns	eussions
(que)	vs	ayez	(que)	vs	eussiez
(qu')	ils	aient	(qu')	ils	eussent

passé				plus-que-parfait			
(que)	j'	aie	eu	(que)	j'	eusse	eu
(que)	tu	aies	eu	(que)	tu	eusses	eu
(qu')	il	ait	eu	(qu')	il	eût	eu
(que)	ns	ayons	eu	(que)	ns	eussions	eu
(que)	vs	ayez	eu	(que)	vs	eussiez	eu
(qu')	ils	aient	eu	(qu')	ils	eussent	eu

INFINITIF

présent	passé
avoir	avoir eu

PARTICIPE

présent	passé
ayant	eu, eue
	ayant eu

IMPÉRATIF

présent	passé	
aie	aie	eu
ayons	ayons	eu
ayez	ayez	eu

8. ALLER

INDICATIF

présent

je	vais
tu	vas
il	va
ns	allons
vs	allez
ils	vont

imparfait

j'	allais
tu	allais
il	allait
ns	allions
vs	alliez
ils	allaient

passé simple

j'	allai
tu	allas
il	alla
ns	allâmes
vs	allâtes
ils	allèrent

passé composé

je	suis	allé
tu	es	allé
il	est	allé
ns	sommes	allés
vs	êtes	allés
ils	sont	allés

plus-que-parfait

j'	étais	allé
tu	étais	allé
il	était	allé
ns	étions	allés
vs	étiez	allés
ils	étaient	allés

passé antérieur

je	fus	allé
tu	fus	allé
il	fut	allé
ns	fûmes	allés
vs	fûtes	allés
ils	furent	allés

futur

j'	irai
tu	iras
il	ira
ns	irons
vs	irez
ils	iront

futur antérieur

je	serai	allé
tu	seras	allé
il	sera	allé
ns	serons	allés
vs	serez	allés
ils	seront	allés

CONDITIONNEL

présent

j'	irais
tu	irais
il	irait
ns	irions
vs	iriez
ils	iraient

passé 1re forme

je	serais	allé
tu	serais	allé
il	serait	allé
ns	serions	allés
vs	seriez	allés
ils	seraient	allés

passé 2e forme

je	fusse	allé
tu	fusses	allé
il	fût	allé
ns	fussions	allés
vs	fussiez	allés
ils	fussent	allés

SUBJONCTIF

présent

(que)	j'	aille
(que)	tu	ailles
(qu')	il	aille
(que)	ns	allions
(que)	vs	alliez
(qu')	ils	aillent

imparfait

(que)	j'	allass e
(que)	tu	allass es
(qu')	il	all ât
(que)	ns	allass ions
(que)	vs	allass iez
(qu')	ils	allass ent

passé

(que)	je	sois	allé
(que)	tu	sois	allé
(qu')	il	soit	allé
(que)	ns	soyons	allés
(que)	vs	soyez	allés
(qu')	ils	soient	allés

plus-que-parfait

(que)	je	fusse	allé
(que)	tu	fusses	allé
(qu')	il	fût	allé
(que)	ns	fussions	allés
(que)	vs	fussiez	allés
(qu')	ils	fussent	allés

INFINITIF

présent

all er

passé

être allé

PARTICIPE

présent

all ant

passé

allé, allée
étant allé

IMPÉRATIF

présent	passé
va	sois allé
allons	soyons allés
allez	soyez allés

va-y et va de ALLER
va-t'en
allons-nous-en!
allez-vous-en!
de S'EN ALLER

9. FAIRE

INDICATIF

présent

je	fais
tu	fais
il	fait
ns	faisons
vs	faites
ils	font

passé composé

j'	ai	fait
tu	as	fait
il	a	fait
ns	avons	fait
vs	avez	fait
ils	ont	fait

futur

je	ferai
tu	feras
il	fera
ns	ferons
vs	ferez
ils	feront

imparfait

je	faisais
tu	faisais
il	faisait
ns	faisions
vs	faisiez
ils	faisaient

plus-que-parfait

j'	avais	fait
tu	avais	fait
il	avait	fait
ns	avions	fait
vs	aviez	fait
ils	avaient	fait

futur antérieur

j'	aurai	fait
tu	auras	fait
il	aura	fait
ns	aurons	fait
vs	aurez	fait
ils	auront	fait

passé simple

je	fis
tu	fis
il	fit
ns	fimes
vs	fites
ils	firent

passé antérieur

j'	eus	fait
tu	eus	fait
il	eut	fait
ns	eûmes	fait
vs	eûtes	fait
ils	eurent	fait

CONDITIONNEL

présent

je	ferais
tu	ferais
il	ferait
ns	ferions
vs	feriez
ils	feraient

passé 1re forme

j'	aurais	fait
tu	aurais	fait
il	aurait	fait
ns	aurions	fait
vs	auriez	fait
ils	auraient	fait

passé 2e forme

j'	eusse	fait
tu	eusses	fait
il	eût	fait
ns	eussions	fait
vs	eussiez	fait
ils	eussent	fait

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	fasse
(que)	tu	fasses
(qu')	il	fasse
(que)	ns	fassions
(que)	vs	fassiez
(qu')	ils	fassent

passé

(que)	j'	aie	fait
(que)	tu	aies	fait
(qu')	il	ait	fait
(que)	ns	ayons	fait
(que)	vs	ayez	fait
(qu')	ils	aient	fait

imparfait

(que)	je	fisse
(que)	tu	fisses
(qu')	il	fit
(que)	ns	fissions
(que)	vs	fissiez
(qu')	ils	fissent

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	fait
(que)	tu	eusses	fait
(qu')	il	eût	fait
(que)	ns	eussions	fait
(que)	vs	eussiez	fait
(qu')	ils	eussent	fait

INFINITIF

présent

faire

passé

avoir fait

PARTICIPE

présent

fais ant

passé

fait

ayant fait

IMPÉRATIF

présent

fais
faisons
faites

passé

aie fait
ayons fait
ayez fait

8. ALLER

INDICATIF

présent

je	vais
tu	vas
il	va
ns	allons
vs	allez
ils	vont

imparfait

j'	allais
tu	allais
il	allait
ns	allions
vs	alliez
ils	allaient

passé simple

j'	allai
tu	allas
il	alla
ns	allâmes
vs	allâtes
ils	allèrent

passé composé

je	suis	allé
tu	es	allé
il	est	allé
ns	sommes	allés
vs	êtes	allés
ils	sont	allés

plus-que-parfait

j'	étais	allé
tu	étais	allé
il	était	allé
ns	étions	allés
vs	étiez	allés
ils	étaient	allés

passé antérieur

je	fus	allé
tu	fus	allé
il	fut	allé
ns	fûmes	allés
vs	fûtes	allés
ils	furent	allés

futur

j'	irai
tu	iras
il	ira
ns	irons
vs	irez
ils	iront

futur antérieur

je	serai	allé
tu	seras	allé
il	sera	allé
ns	serons	allés
vs	serez	allés
ils	seront	allés

CONDITIONNEL

présent

j'	irais
tu	irais
il	irait
ns	irions
vs	iriez
ils	iraient

passé 1re forme

je	serais	allé
tu	serais	allé
il	serait	allé
ns	serions	allés
vs	seriez	allés
ils	seraient	allés

passé 2e forme

je	fusse	allé
tu	fusses	allé
il	fût	allé
ns	fussions	allés
vs	fussiez	allés
ils	fussent	allés

SUBJONCTIF

présent

(que) j'	aille	
(que) tu	ailles	
(qu') il	aille	
(que) ns	allions	
(que) vs	alliez	
(qu') ils	aillent	

imparfait

(que) j'	allass	e
(que) tu	allass	es
(qu') il	all	ât
(que) ns	allass	ions
(que) vs	allass	iez
(qu') ils	allass	ent

passé

(que) je	sois	allé
(que) tu	sois	allé
(qu') il	soit	allé
(que) ns	soyons	allés
(que) vs	soyez	allés
(qu') ils	soient	allés

plus-que-parfait

(que) je	fusse	allé
(que) tu	fusses	allé
(qu') il	fût	allé
(que) ns	fussions	allés
(que) vs	fussiez	allés
(qu') ils	fussent	allés

INFINITIF

présent

all er

passé

être allé

PARTICIPE

présent

all ant

passé

allé, allée
étant allé

IMPÉRATIF

présent	passé	
va	sois	allé
allons	soyons	allés
allez	soyez	allés

vas-y et va de ALLER
va-t'en
allons-nous-en!
allez-vous-en!
de S'EN ALLER

10. ÊTRE AIMÉ

Phân từ quá khứ bị động *(participe passé passif)* phải hợp về giống và về số với chủ ngữ, nhưng chữ **été** thì không bao giờ đổi.

INDICATIF

présent

je	suis	aimé
tu	es	aimé
il	est	aimé
ns	sommes	aimés
vs	êtes	aimés
ils	sont	aimés

imparfait

j'	étais	aimé
tu	étais	aimé
il	était	aimé
ns	étions	aimés
vs	étiez	aimés
ils	étaient	aimés

passé simple

je	fus	aimé
tu	fus	aimé
il	fut	aimé
ns	fûmes	aimés
vs	fûtes	aimés
ils	furent	aimés

passé composé

j'	ai	été aimé
tu	as	été aimé
il	a	été aimé
ns	avons	été aimés
vs	avez	été aimés
ils	ont	été aimés

plus-que-parfait

j'	avais	été aimé
tu	avais	été aimé
il	avait	été aimé
ns	avions	été aimés
vs	aviez	été aimés
ils	avaient	été aimés

passé antérieur

j'	eus	été aimé
tu	eus	été aimé
il	eut	été aimé
ns	eûmes	été aimés
vs	eûtes	été aimés
ils	eurent	été aimés

futur

je	serai	aimé
tu	seras	aimé
il	sera	aimé
ns	serons	aimés
vs	serez	aimés
ils	seront	aimés

futur antérieur

j'	aurai	été aimé
tu	auras	été aimé
il	aura	été aimé
ns	aurons	été aimés
vs	aurez	été aimés
ils	auront	été aimés

CONDITIONNEL

présent

j'	aurais	été aimé
tu	aurais	été aimé
il	aurait	été aimé
ns	aurions	été aimés
vs	auriez	été aimés
ils	auraient	été aimés

passé 1re forme

j'	aurais	été aimé
tu	aurais	été aimé
il	aurait	été aimé
ns	aurions	été aimés
vs	auriez	été aimés
ils	auraient	été aimés

passé 2e forme

j'	eusse	été aimé
tu	eusses	été aimé
il	eût	été aimé
ns	eussions	été aimés
vs	eussiez	été aimés
ils	eussent	été aimés

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	sois	aimé
(que)	tu	sois	aimé
(qu')	il	soit	aimé
(que)	ns	soyons	aimés
(que)	vs	soyez	aimés
(qu')	ils	soient	aimés

imparfait

(que)	je	fusse	aimé
(que)	tu	fusses	aimé
(qu')	il	fût	aimé
(que)	ns	fussions	aimés
(que)	vs	fussiez	aimés
(qu')	ils	fussent	aimés

passé

(que)	j'	aie	été aimé
(que)	tu	aies	été aimé
(qu')	il	ait	été aimé
(que)	ns	ayons	été aimés
(que)	vs	ayez	été aimés
(qu')	ils	aient	été aimés

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	été aimé
(que)	tu	eusses	été aimé
(qu')	il	eût	été aimé
(que)	ns	eussions	été aimés
(que)	vs	eussiez	été aimés
(qu')	ils	eussent	été aimés

INFINITIF

présent

être aimé

passé

avoir été aimé

PARTICIPE

présent

étant aimé

passé

été aimé
ayant été aimé

IMPÉRATIF

présent

sois	aimé
soyons	aimés
soyez	aimés

passé

(inusité)

11. S'ADONNER

Không có gì lạ khi cũng dùng ở thời *infinitif* và các thời *participe* kiểu *s'adonner* thành *nous adonner* và *s'adonnant* thành *nous adonnant*.

INDICATIF

présent

je	m'	adonne
tu	t'	adonnes
il	s'	adonne
ns	ns	adonnons
vs	vs	adonnez
ils	s'	adonnent

imparfait

je	m'	adonnais
tu	t'	adonnais
il	s'	adonnait
ns	ns	adonnions
vs	vs	adonniez
ils	s'	adonnaient

passé simple

je	m'	adonnai
tu	t'	adonnas
il	s'	adonna
ns	ns	adonnâmes
vs	vs	adonnâtes
ils	s'	adonnèrent

passé composé

je	me suis	adonné
tu	t'es	adonné
il	s'est	adonné
ns	n sommes	adonnés
vs	vs êtes	adonnés
ils	se sont	adonnés

plus-que-parfait

je	m'étais	adonné
tu	t'étais	adonné
il	s'était	adonné
ns	ns étions	adonnés
vs	vs étiez	adonnés
ils	s'étaient	adonnés

passé antérieur

je	me fus	adonné
tu	te fus	adonné
il	se fut	adonné
ns	ns fûmes	adonnés
vs	vs fûtes	adonnés
ils	se furent	adonnés

futur

je	m'	adonnerai
tu	t'	adonneras
il	s'	adonnera
ns	ns	adonnerons
vs	vs	adonnerez
ils	s'	adonneront

futur antérieur

je	me serai	adonné
tu	te seras	adonné
il	se sera	adonné
ns	ns serons	adonnés
vs	vs serez	adonnés
ils	se seront	adonnés

CONDITIONNEL

présent

je	m'	adonnerais
tu	t'	adonnerais
il	s'	adonnerait
ns	ns	adonnerions
vs	vs	adonneriez
ils	s'	adonneraient

passé 1re forme

je	me sérais	adonné
tu	te serais	adonné
il	se serait	adonné
ns	ns serions	adonnés
vs	vs seriez	adonnés
ils	se seraient	adonnés

passé 2e forme

je	me fusse	adonné
tu	te fusses	adonné
il	se fût	adonné
ns	n fussions	adonnés
vs	vs fussiez	adonnés
ils	se fussent	adonnés

SUBJONCTIF

présent

(que)	je	m'	adonne
(que)	tu	t'	adonnes
(qu')	il	s'	adonne
(que)	ns	ns	adonnions
(que)	vs	vs	adonniez
(qu')	ils	s'	adonnent

imparfait

(que)	je	m'	adonnasse
(que)	tu	t'	adonnasses
(qu')	il	s'	adonnât
(que)	ns	ns	adonnassions
(que)	vs	vs	adonnassiez
(qu')	ils	s'	adonnassent

passé

(que)	je	me sois	adonné
(que)	tu	te sois	adonné
(qu')	il	se soit	adonné
(que)	ns	ns soyons	adonnés
(que)	vs	vs soyez	adonnés
(qu')	ils	se soient	adonnés

plus-que-parfait

(que)	je	me fusse	adonné
(que)	tu	te fusses	adonné
(qu')	il	se fût	adonné
(que)	ns	n fussions	adonnés
(que)	vs	vs fussiez	adonnés
(qu')	ils	se fussent	adonnés

INFINITIF

présent

s'adonn er

passé

s'être adonné

PARTICIPE

présent

s'adonn ant

passé

s'étant adonné

IMPÉRATIF

présent

adonne-toi
adonnons-nous
adonnez-vous

passé

(inusité)

12. BẢNG CÁC ĐUÔI TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

Bảng này trình bày các đuôi tận cùng của động từ theo nhóm. Ở nhóm 2 có chỉ rõ những trường hợp có thân từ (radical) dài *-iss*. Các con số đứng cạnh một số chỗ là chỉ đến các chú thích ở phía dưới bảng để lưu ý về một số đặc điểm.

	NHÓM 1	NHÓM 2	NHÓM 3	NHÓM 1	NHÓM 2	NHÓM 3
	INDICATIF	présent		SUBJONCTIF	présent	
sing.	1 - e (1)	- s	- s (2) ou e (5)	- e	(iss) - e	- e
sing.	2 - es	- s	- s ou es	- es	(iss) - es	- es
sing.	3 - e	- t	- t (3) ou e	- e	(iss) - e	- e
pluriel	1 - ons	(iss) - ons	- ons	- ions	(iss) - ions	- ions
pluriel	2 - ez	(iss) - ez	- ez	- iez	(iss) - iez	- iez
pluriel	3 - ent	(iss) - ent	- ent (4)	- ent	(iss) - ent	- ent
		imparfait			imparfait	
sing.	1 - ais	(iss) - ais	- ais	- asse	- sse	- sse
sing.	2 - ais	(iss) - ais	- ais	- asses	- sses	- sse
sing.	3 - ait	(iss) - ait	- ait	- ât	- t (6)	- t (6)
pluriel	1 - ions	(iss) - ions	- ions	- assions	- ssions	- ssions
pluriel	2 - iez	(iss) - iez	- iez	- assiez	- ssiez	- ssiez
pluriel	3 - aient	(iss) - aient	- aient	- assent	- ssent	- ssent
		passé simple		IMPÉRATIF	présent	
sing.	1 - ai	- s	- s			
sing.	2 - as	- s	- s			
sing.	3 - a	- t	- t	e	- s	- s (7)
pluriel	1 - âmes	- mes (6)	- mes (6)	ons	(iss) - ons	- ons
pluriel	2 - âtes	- tes (6)	- tes (6)	ez	(iss) - ez	- ez
pluriel	3 - èrent	- rent	- rent			
		futur		CONDITIONNEL	présent	
sing.	1 - erai	- rai	- rai	- erais	- rais	- rais
sing.	2 - eras	- ras	- ras	- erais	- rais	- rais
sing.	3 - era	- ra	- ra	- erait	- rait	- rait
pluriel	1 - erons	- rons	- rons	- erions	- rions	- rions
pluriel	2 - erez	- rez	- rez	- eriez	- riez	- riez
pluriel	3 - eront	- ront	-ront	- eraient	-raient	- raient
	INFINITIF	présent		PARTICIPE	présent	
	- er	- ir	- r ou re	- ant	- (iss) - ant	- ant
					passé	
				- é	- i	- i (8)
						- u

1. Ở trong câu hỏi khi chủ ngữ đảo xuống dưới, đuôi tận cùng của ngôi thứ nhất số ít viết thành *é, ví dụ: aimé-je* (đọc là [ɛmɛʒ]).
2. Đuôi -x trong: *je, tu veux; je, tu vaux.*
3. Đuôi zêrô (không có gì) *(d)* trong các động từ tận cùng bằng *-endre, -ondre, -oudre* trừ trường hợp các động từ kiểu *absoudre* (*il absout*).
   Đuôi zêrô (không có gì) trong *il vainc.*
4. Đuôi *-ont* trong *ils sont, ils ont, ils vont, ils font.*
5. Một số động từ có thân từ tận cùng bằng bán nguyên âm [j] (ví dụ: *cueillir*) hay bằng hai phụ âm đều được đọc lên (ví dụ: *couvrir*) thì không thể có đuôi phụ âm mà phải có đuôi nguyên âm của nhóm 1 (ví dụ: *je cueille, je couvre*).
6. Nguyên âm cuối cùng của thân từ ở ngôi thứ ba số ít ở thời *subjonctif imparfait* và các ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều ở thời *passé simple* mang dấu mũ trên chữ i (ví dụ: *nous finîmes, vous finîtes, qu'il finît*).
7. Những động từ đã nói đến ở chú thích 5 khi ở thời *impératif présent* (ngôi thứ hai số ít) thì phải có đuôi như ở nhóm 1. Ngoài ra các dạng *aie, sache* và *veuille* của các động từ *avoir, savoir, vouloir* cũng có chữ *e* khi ở thời *impératif.*
8. Một số phân từ quá khứ (*participe passés*) của nhóm này có đuôi *-t* (ví dụ: *écrit*) hoặc *-s* (ví dụ: *inclus*).

13. CÁC DẠNG GHÉP CHỒNG CHẤT

Dạng đơn = 1 yếu tố động từ; dạng kép = 2 yếu tố động từ; dạng ghép ba = 3 yếu tố động từ. Xuất phát từ nguyên tắc này, ta có quyền - một cách có lô gích - coi dạng *j'ai été* là một dạng ghép ba: một số người đã coi là như vậy. Cách quen dùng (bao giờ cũng là quan trọng nhất trong ngôn ngữ) vẫn coi những dạng chủ động có dạng kép (kể cả khi không có thêm một yếu tố thứ ba) cũng là dạng ghép ba: *j'ai aimé: j'ai eu aimé.*

Có hai hạng người cực đoan dùng các kiểu này: người thường và các giáo sư. Tất cả các dạng chủ động kép có thể trở thành dạng ghép ba, song cái đó còn tùy thuộc vào chỗ nghe có thuận tai hay không, và chỉ có quy tắc ấy để mà làm theo.

INDICATIF

passé composé

j'	ai	eu aimé
tu	as	eu aimé
il	a	eu aimé
ns	avons	eu aimé
vs	avez	eu aimé
ils	ont	eu aimé

plus-que-parfait

j'	avais	eu aimé
tu	avais	eu aimé
il	avait	eu aimé
ns	avions	eu aimé
vs	aviez	eu aimé
ils	avaient	eu aimé

passé antérieur

j'	eus	eu aimé
tu	eus	eu aimé
il	eut	eu aimé
ns	eûmes	eu aimé
vs	eûtes	eu aimé
ils	eurent	eu aimé

futur antérieur

j'	aurai	eu aimé
tu	auras	eu aimé
il	aura	eu aimé
ns	aurons	eu aimé
vs	aurez	eu aimé
ils	auront	eu aimé

CONDITIONNEL

passé 1re forme

j'	aurais	eu aimé
tu	aurais	eu aimé
il	aurait	eu aimé
ns	aurions	eu aimé
vs	auriez	eu aimé
ils	auraient	eu aimé

passé 2e forme

j'	eusse	eu aimé
tu	eusses	eu aimé
il	eût	eu aimé
ns	eussions	eu aimé
vs	eussiez	eu aimé
ils	eussent	eu aimé

SUBJONCTIF

passé

(que)	j'	aie	eu aimé
(que)	tu	aies	eu aimé
(qu')	il	ait	eu aimé
(que)	ns	ayons	eu aimé
(que)	vs	ayez	eu aimé
(qu')	ils	aient	eu aimé

plus-que-parfait

(que)	j'	eusse	eu aimé
(que)	tu	eusses	eu aimé
(qu')	il	eût	eu aimé
(que)	ns	eussions	eu aimé
(que)	vs	eussiez	eu aimé
(qu')	ils	eussent	eu aimé

INFINITIF

passé

avoir eu aimé

PARTICIPE

passé

ayant eu aimé

1 indicatif présent
2 indicatif imparfait
3 indicatif passé simple
4 indicatif futur
5 conditionnel présent
6 subjonctif présent
7 subjonctif imparfait
8 impératif
9 participes présent et passé

14 placer

1 je place, es, e, ez, ent, ns plaçons
2 je plaçais, ais, ait, aient, ns placions, iez
3 je plaçai, as, a, âmes, âtes ils placèrent
4 je placerai...
5 je placerais...
6 q. je place...
7 q. je plaçasse...
8 place, plaçons, placez
9 plaçant
placé

15 manger

1 je mange, es, e, ez, ent, ns mangeons
2 je mangeais, s, t, ent, ns mangions, iez
3 je mangeai, as, a, âmes, âtes ils mangèrent
4 je mangerai...
5 je mangerais...
6 q. je mange...
7 q. je mangeasse...
8 mange, mangeons, mangez
9 mangeant
mangé

16 céder

1 je cède, es, e, ent, ns cédons, ez
2 je cédais...
3 je cédai...
4 je céderai...
5 je céderais...
6 q. je cède, es, e, ent q. ns cédions, iez
7 q. je cédasse...
8 cède, cédons, cédez
9 cédant
cédé

17 assiéger

1 j'assiège, es, e, ent, ns assiégeons, ez
2 j'assiégeais, eais, eait, eaient ns assiégions, iez
3 j'assiégeai...
4 j'assiégerai...
5 j'assiégerais...
6 q. j'assiège...
7 q. j'assiégeasse...
8 assiège, assiégeons, assiégez
9 assiégeant
assiégé

18 répéter

1 je répète, es, e, ent, ns répétons, ez
2 je répétais...
3 je répétai...
4 je répéterai...
5 je répéterais...
6 q. je répète, es, e, ent q. ns repétions, iez
7 q. je répétasse...
8 répète, répétons, ez
9 répétant
répété

19 lever

1 je lève, es, e, ent, ns levons, ez
2 je levais...
3 je levai...
4 je lèverai...
5 je lèverais...
6 q. je lève, es, e, ent q. ns levions, iez
7 q. je levasse...
8 lève, levons, ez
9 levant
levé

20 geler

1 je gèle, es, e, ent, ns gelons, ez
2 je gelais...
3 je gelai...
4 je gèlerai...
5 je gèlerais...
6 q. je gèle, es, e, ent q. ns gelions, iez
7 q. je gelasse...
8 gèle, gelons, gelez
9 gelant
gelé

21 acheter

1 j'achète, es, e, ent, ns achetons, ez
2 j'achetais...
3 j'achetai...
4 j'achèterai...
5 j'achèterais...
6 q. j'achète, es, e, ent q. ns achetions, iez
7 q. j'achetasse...
8 achète, achetons, ez
9 achetant
acheté

22 appeler

1 j'appelle, es, e, ent, ns appelons, ez
2 j'appelais...
3 j'appelai...
4 j'appellerai...
5 j'appellerais...
6 q. j'appelle, es, e, ent q. ns appelions, iez
7 q. j'appelasse...
8 appelle, appelons, ez
9 appelant
appelé

23 jeter

1 je jette, es, e, ent, ns jetons, ez
2 je jetais...
3 je jetai...
4 je jetterai...
5 je jetterais...
6 q. je jette, es, e, ent q. ns jetions, iez
7 q. je jetasse...
8 jette, jetons, jetez
9 jetant
jeté

24 payer

1 je paie, es, e, ent ou je paye, es, e, ent, ns payons, ez
2 je payais...
3 je payai...
4 je paierai ou je payerai...
5 je paierais ou je payerais...
6 q. je paie, es, e, ent ou q. je paye, es, e, ent, q. ns payions, iez
7 q. je payasse...
8 paie ou paye, payons, payez
9 payant
payé

1 indicatif présent
2 indicatif imparfait
3 indicatif passé simple
4 indicatif futur
5 conditionnel présent
6 subjonctif présent
7 subjonctif imparfait
8 impératif
9 participes présent et passé

25 essuyer

1 j'essuie, es, e, ent, ns essuyons, ez
2 j'essuyais...
3 j'essuyai...
4 j'essuierai...
5 j'essuierais...
6 q. j'essuie, es, e, ent q. ns essuyions, iez
7 q. j'essuyasse...
8 essuie, essuyons, ez
9 essuyant essuyé

26 employer

1 j'emploie, es, e, ent, ns employons, ez
2 j'employais...
3 j'employai...
4 j'emploierai...
5 j'emploierais...
6 q. j'emploie, es, e, ent q. ns emloyions, iez
7 q. j'employasse...
8 emploie, employons, ez
9 employant employé

27 envoyer

1 j'envoie, es, e, ent, ns envoyons, ez
2 j'envoyais...
3 j'envoyai...
4 j'enverrai...
5 j'enverrais...
6 q. j'envoie, es, e, ent q. ns envoyions, iez
7 q. j'envoyasse...
8 envoie, envoyons, ez
9 envoyant envoyé

28 haïr

1 je hais, s, t, ns haïssons, ez, ent
2 je haïssais...
3 je haïs, s, t ns haïmes, haïtes, haïrent
4 je haïrai...
5 je haïrais...
6 q. je haïsse, es, e...
7 q. je haïsse, es, t...
8 hais, haïssons, haïssez
9 haïssant haï

29 courir

1 je cours...
2 je courais...
3 je courus...
4 je courrai...
5 je courrais...
6 q. je coure...
7 q. je courusse...
8 cours, courons, courez
9 courant couru

30 cueillir

1 je cueille, es, e, ns cueillons, ez, ent
2 je cueillais...
3 je cueillis...
4 je cueillerai...
5 je cueillerais...
6 q. je cueille...
7 q. je cueillisse...
8 cueille, cueillons, cueillez
9 cueillant cueilli

31 assaillir

1 j'assaille, es, e, ns assaillons, ez, ent
2 j'assaillais...
3 j'assaillis...
4 j'assaillirai...
5 j'assaillirais...
6 q. j'assaille...
7 q. j'assaillisse...
8 assaille, ons, ez
9 assaillant assailli

32 fuir

1 je fuis, s, t, ent, ns fuyons, ez
2 je fuyais...
3 je fuis...
4 je fuirai...
5 je fuirais...
6 q. je fuie, es, e, ent q. ns fuyions, iez
7 q. je fuisse...
8 fuis, fuyons, fuyez
9 fuyant fui

33 partir

1 je pars, tu pars, il part, ns tons, tez, tent
2 je partais...
3 je partis...
4 je partirai...
5 je partirais...
6 q. je parte...
7 q. je partisse...
8 pars, partons, partez
9 partant parti

34 bouillir

1 je bous, s, t, ns bouillons, ez, ent
2 je bouillais...
3 je bouillis...
4 je bouillirai...
5 je bouillirais...
6 q. je bouille...
7 q. je bouillisse...
8 bous, bouillons, bouillez
9 bouillant bouilli

35 couvrir

1 je couvre, es, e, ns couvrons, ez, ent
2 je couvrais...
3 je couvris...
4 je couvrirai...
5 je couvrirais...
6 q. je couvre, es, e, ent q. ns couvrions, iez
7 q. je couvrisse...
8 couvre, ons, ez
9 couvrant couvert

36 vêtir

1 je vêts, tu vêts, il vêt, ns vêtons, ez, ent
2 je vêtais...
3 je vêtis...
4 je vêtirai...
5 je vêtirais...

6 q. je vête...
7 q. je vêtisse...
8 vêts, vêtons, vêtez
9 vêtant
vêtu

37 mourir

1 je meurs, s, t, ent,
ns mourons, ez
2 je mourais...
3 je mourus...
4 je mourrai...
5 je mourrais...
6 q. je meure...
7 q. je mourusse...
8 meurs, mourons, mourez
9 mourant
mort

38 acquérir

1 j'acquiers, s, t, ent,
ns acquérons, ez
2 j'acquérais...
3 j'acquis...
4 j'acquerrai...
5 j'acquerrais...
6 q. j'acquière, es, e, ent
q. ns acquérions, iez
7 q. j'acquisse...
8 acquiers, acquérons, ez
9 acquérant
acquis

39 venir

1 je viens, s, t, nent,
nous venons, ez
2 je venais...
3 je vins...
4 je viendrai...
5 je viendrais...
6 q. je vienne, es, e, ent
q. ns venions, iez
7 q. je vinsse...
8 viens, venons, venez
9 venant
venu

40 gésir

* verbe défectif

1 je gis, tu gis, il git,
ns gisons, ez, ent
2 je gisais...
9 gisant

41 ouïr

1 j'ois, s, t,
ns oyons, ez, ent
2 j'oyais...
3 j'ouïs...
4 j'ouïrai...
5 j'ouïrais...
6 q. j'oie, es, t
q. ns oyions, iez, ent
7 q. j'ouïsse...
8 ois, oyons, oyez
9 oyant
ouï

42 pleuvoir

1 il pleut
ils pleuvent
2 il pleuvait
ils pleuvaient
3 il plut
ils plurent
4 il pleuvra
ils pleuvront
5 il pleuvrait
ils pleuvraient
6 qu'il pleuve
qu'ils pleuvent
7 qu'il plût
qu'ils plussent
8 **(inusité)**
9 pleuvant
plu

43 pourvoir

1 je pourvois, s, t, ent,
ns pourvoyons, ez
2 je pourvoyais...
3 je pourvus...
4 je pourvoirai...
5 je pourvoirais...
6 q. je pourvoie, es, e, ent
q. ns pourvoyions, iez
7 q. je pourvusse...
8 pourvois, pourvoyons, ez
9 pourvoyant
pourvu

44 asseoir

1 j'assieds, ds, d,
ns asseyons, ez, ent
ou j'assois, s, t, ent,
ns assoyons, ez
2 j'asseyais...
ou j'assoyais...
3 j'assis...
4 j'assiérai...
ou j'assoirai...
5 j'assierais...
ou j'assoirais...
6 q. j'asseye, es, e, ent
ou q. j'assoie, es, e, ent,
q. ns assoyions, iez
7 q. j'assisse...
8 assieds, asseyons, ez
ou assois, assoyons, ez
9 asseyant **ou** assoyant
assis

45 prévoir

1 je prévois, s, t, ent,
ns prévoyons, ez
2 je prévoyais...
3 je prévis...
4 je prévoirai...
5 je prévoirais...
6 q. je prévoie, es, e, ent
q. ns prévoyions, iez
7 q. je prévisse...
8 prévois, prévoyons, ez
9 prévoyant
prévu

46 mouvoir

1 je meus, s, t, vent,
ns mouvons, ez
2 je mouvais...
3 je mus, s, t, mes, tes, rent
4 je mouvrai...
5 je mouvrais...
6 q. je meuve, es, e, ent
q. ns mouvions, iez
7 q. je musse...
8 meus, mouvons, ez
9 mouvant
mû

47 recevoir

1 je reçois, s, t, veut,
ns recevons, ez
2 je recevais...
3 je reçus...
4 je recevrai...
5 je recevrais...
6 q. je reçoive, es, e, ent
q. ns recevions, iez
7 q. je reçusse...
8 reçois, recevons, ez
9 recevant
reçu

48 valoir/prévaloir

1 je vaux, x, t,
ns valons, ez, ent
2 je valais...
3 je valus...
4 je vaudrai...

1 indicatif présent
2 indicatif imparfait
3 indicatif passé simple
4 indicatif futur
5 conditionnel présent
6 subjonctif présent
7 subjonctif imparfait
8 impératif
9 participes présent et passé

5 je vaudrais...
6 q. je vaille, es, e, ent, q. ns valions, iez (q. je prévale, es, e, ions, iez, ent)
7 q. je valusse...
8 vaux, valons, valez
9 valant
valu

49 voir

1 je vois, s, t, ent, ns voyons, ez
2 je voyais...
3 je vis...
4 je verrai...
5 je verrais...
6 q. je voie, es, e, ent q. ns voyions, iez
7 q. je visse...
8 vois, voyons, voyez
9 voyant
vu

50 savoir

1 je sais, s, t, ns savons, ez, ent
2 je savais...
3 je sus...
4. je saurai...
5. je saurais...
6 q. je sache...
7 q. je susse...
8 sache, sachons, sachez
9 sachant
su

51 vouloir

1 je veux, x, t, veulent, ns voulons, ez
2 je voulais...
3 je voulus...
4 je voudrai...
5 je voudrais...
6 q. je veuille, es, e, ent q. ns voulions, iez
7 q. je voulusse...
8 veux (veuille), voulions, voulez (veuillez)
9 voulant
voulu

52 pouvoir

1 je peux, x, t, peuvent, ns pouvons, ez
2 je pouvais...
3 je pus...
4. je pourrai...
5. je pourrais...
6 q. je puisse
7 q. je pusse
8 **(inusité)**
9 pouvant
pu

53 falloir

1 il faut
2 il fallait
3 il fallut
4 il faudra
5 il faudrait
6 qu'il faille
7 qu'il fallût
8 **(inusité)**
9 **le p. présent n'existe pas**
fallu

54 déchoir

1 je déchois, s, t, ent, ns déchoyons, ez
2 je déchoyais...
3 je déchus...
4 je décherrai...
5 je décherrais...
6 q. je déchoie, es, e, ent q. ns déchoyions, iez
7 q. je déchusse
8 déchois, déchoyons, ez
9 **le p. présent de déchoir n'existe pas, mais:** échéant
déchu

55 résoudre

1 je résous, s, t, ns résolvons, ez, ent
2 je résolvais...
3 je résolus... (absoudre et dissoudre **n'ont pas de passé simple**)
4 je résoudrai...
5 je résoudrais...
6 q. je résolve...
7 q. je résolusse...
8 résous, résolvons, ez
9 résolvant
résolu (**mais:** absous/oute, dissous/oute)

56 boire

1 je bois, s, t, vent, ns buvons, ez
2 je buvais...
3 je bus...
4 je boirai...
5 je boirais...
6 q. je boive, es, e, ent q. ns buvions, iez
7 q. je busse...
8 bois, buvons, buvez
9 buvant
bu

57 clore

1 je clos, os, ôt, ns closons, ez, ent
2 **(inusité)**
3 **(inusité)**
4 je clorai...
5 je clorais...
6 q. je close...
7 **(inusité)**
8 clos
9 closant
clos

58 conclure

1 je conclus, s, t, ns concluons, ez, ent
2 je concluais...
3 je conclus...
4 je conclurai...
5 je conclurais...
6 q. je conclue...
7 q. je conclusse...
8 conlus, concluons, ez
9 concluant
conclu (**mais:** inclus)

59 connaître

1 je connais, s, ssons, ssez, ssent, il connait
2 je connaissais...

3 je connus...
4. je connaîtrai...
5. je connaîtrai...
6 q. je connaisse...
7 q. je connusse...
8 connais, ssons, ssez
9 connaissant
connu

60 coudre

1 je couds, s, d,
ns cousons, ez, ent
2 je cousais...
3 je cousis...
4 je coudrai...
5 je coudrais...
6 q. je couse...
7 q. je cousisse...
8 couds, cousons, cousez
9 cousant
cousu

61 craindre

1 je crains, s, t,
ns craignons, ez, ent
2 je craignais...
3 je craignis...
4 je craindrai...
5 je craindrais...
6 q. je craigne...
7 q. je craignisse...
8 crains, craignons, ez
9 craignant
craint

62 croire

1 je crois, s, t, ent,
ns croyons, ez
2 je croyais...
3 je crus...
4 je croirai...
5 je croirais...
6 q. je croie...
7 q. je crusse...
8 crois, croyons, croyez
9 croyant
cru

63 croître

1 je crois, s, t,
ns croissons, ez, ent
2 je croissais...
3 je crûs...
4 je croitrai...
5 je croitrais...
6 q. je croisse...
7 q. je crûsse...
8 crois, croissons, ez
9 croissant
crû

64 médire

1 je médis, s, t, ent,
ns médisons, ez
(**mais:** vous dites,
vous redites)
2 je médisais...
3 je médis...
4 je médirai...
5 je médirais...
6 q. je médise, es, e, ent
q. ns médisions, iez
7 q. je médisse...
8 médis, médisons, ez
(**mais:** dites, redites)
9 médisant
médit

65 écrire

1 j'écris, s, t,
ns écrivons, ez, ent
2 j'écrivais...
3 j'écrivis...
4 j'écrirai...
5 j'écrirais...
6 q. j'écrive...
7 q. j'écrivisse...
8 écris, écrivons, ez
9 écrivant
écrit

66 joindre

1 je joins, s, t,
ns joignons, ez, ent
2 je joignais...
3 je joignis...
4 je joindrai...
5 je joindrais...
6 q. je joigne...
7 q. je joignisse...
8 joins, joignons, ez
9 joignant
joint

67 lire

1 je lis, s, t,
ns lisons, ez, ent
2 je lisais...
3 je lus...
4 je lirai...
5 je lirais...
6 q. je lise...
7 q. je lusse...
8 lis, lisons, lisez
9 lisant
lu

68 mettre

1 je mets, ts, t,
ns mettons, ez, ent
2 je mettais...
3 je mis...
4 je mettrai...
5 je mettrais...
6 q. je mette...
7 q. je misse...
8 mets, mettons, mettez
9 mettant
mis

69 moudre

1 je mouds, ds, d,
nous moulons, ez, ent
2 je moulais...
3 je moulus...
4 je moudrai...
5 je moudrais...
6 q. je moule...
7 q. je moulusse...
8 mouds, moulons, moulez
9 moulant
moulu

70 naître

1 je nais, nais, nait,
ns naissons, ez, ent
2 je naissais...
3 je naquis...
4 je naîtrai...
5 je naîtrais...
6 q. je naisse...
7 q. je naquisse...
8 nais, naissons, ez
9 naissant
né

71 conduire

1 je conduis...
2 je conduisais...
3 je conduisis...
4 je conduirai...
5 je conduirais...
6 q. je conduise...
7 q. je conduisisse...
8 conduis, sons, sez
9 conduisant
conduit (**mais:** lui, nui)

1 indicatif présent
2 indicatif imparfait
3 indicatif passé simple
4 indicatif futur
5 conditionnel présent
6 subjonctif présent
7 subjonctif imparfait
8 impératif
9 participes présent et passé

72 plaire

1 je plais, s, il plaît
(**mais:** il tait)
ns plaisons, ez, ent
2 je plaisais...
3 je plus...
4 je plairai...
5 je plairais...
6 q. je plaise...
7 q. je plusse...
8 plais, plaisons, plaisez
9 plaisant
plu

73 peindre

1 je peins, s, t,
ns peignons, ez, ent
2 je peignais...
3 je peignis...
4 je peindrai...
5 je peindrais...
6 q. je peigne...
7 q. je peignisse...
8 peins, peignons, ez
9 peignant
peint

74 prendre

1 je prends, ds, d,
ns prenons, ez, ils prennent
2 je prenais...
3 je pris...
4 je prendrai...
5 je prendrais...
6 q. je prenne...
7 q. je prisse...
8 prends, prenons, ez
9 prenant
pris

75 attendre

1 j'attends, ds, d,
ns attendons, ez, ent
2 j'attendais...
3 j'attendis...
4 j'attendrai...
5 j'attendrais...
6 q. j'attende...
7 q. j'attendisse...
8 attends, ons, ez
9 attendant
attendu

76 rire

1 je ris, s, t,
ns rions, ez, ent
2 je riais, ais, ait, aient,
ns riions, riiez
3 je ris, s, t,
ns rimes, rites, rirent
4 je rirai...
5 je rirais...
6 q. je rie, es, e, ent,
q. ns riions, riiez
7 q. je risse, isses, it
q. ns rissions, ssiez, ssent
8 ris, rions, riez
9 riant
ri

77 suivre

1 je suis, suis, suit,
ns suivons, ez, ent
2 je suivais...
3 je suivis...
4 je suivrai...
5 je suivrais...
6 q. je suive...
7 q. je suivisse...
8 suis, suivons, ez
9 suivant
suivi

78 traire

1 je trais, s, t, ent,
ns trayons, ez
2 je trayais...
3 **(inusité)**
4 je trairai...
5 je trairais...
6 q. je traie, es, e, ent
q. ns trayions, iez
7 **(inusité)**
8 trais, trayons, ez
9 trayant
trait

79 vaincre

1 je vaincs, cs, c,
ns vainquons, ez, ent
2 je vainquais...
3 je vainquis...
4 je vaincrai...
5 je vaincrais...
6 q. je vainque...
7 q. je vainquisse...
8 vaincs, vainquons, ez
9 vainquant
vaincu

80 vivre

1 je vis, s, t,
ns vivons, ez, ent
2 je vivais...
3 je vécus...
4 je vivrai...
5 je vivrais...
6 q. je vive...
7 q. je vécusse...
8 vis, vivons, ez
9 vivant
vécu

81 battre

1 je bats, ts, t,
ns battons, tez, tent
2 je battais...
3 je battis...
4 je battrai...
5 je battrais...
6 q. je batte...
7 q. je battisse...
8 bats, battons, battez
9 battant
battu

82 rompre

1 je romps, ps, pt,
ns rompons, ez, ent
2 je rompais...
3 je rompis...
4 je romprai...
5 je romprais...
6 q. je rompe...
7 q. je rompisse...
8 romps, rompons, ez
9 rompant
rompu

83 suffire

1 je suffis, s, t,
ns suffisons, ez, ent
2 je suffisais...
3 je suffis...
4 je suffirai...
5 je suffirais...
6 q. je suffise...
7 q. je suffisse...
8 suffis, suffisons, ez
9 suffisant
suffi (**mais:** confit, déconfit, frit, circoncis)



A

a [a, ɑ] n. m. Chữ thứ nhất trong vần chữ cái. *Un A majuscule: Một chữ A hoa. Un a minuscule, un petit a: Một chữ a nhỏ.* ▷ *Prouver par A plus B*: Chứng minh chặt chẽ (không bác bỏ được). ▷ *De A à Z*: Từ A đến Z (từ đầu đến cuối). ▷ Lý A: Am pe (viết tắt). – Å: Ký hiệu của angström.

à [a] prép. (*à le = au; à les = aux*) **A.** (dẫn trước bổ ngữ của động từ hay của danh từ) **I.** (Chỉ nơi chốn) **1.** (Chỉ hướng đi, nơi đến) *Je vais à la ville: Tôi đi ra thành phố. Un voyage à Hong Kong: Một chuyến đi Hồng Kông.* **2.** (Chỉ nơi) *Il vit à Vientiane: Nó sống ở Viêng Chăn. Des vacances à la montagne: Những kỳ nghỉ ở vùng núi.* **3.** (Chỉ vị trí trên cơ thể) *Avoir mal à un oeil: Đau ở một con mắt. Une reprise au coude: Một chỗ mạng ở khuỷu tay.* **4.** (Chỉ đoạn đường đã đi, khoảng cách) *(de... à) Aller de Hanoi à Hue: Đi từ Hà Nội đến Huế. La distance de Paris à Versailles: Khoảng cách từ Paris đến Versailles.* **II.** (Chỉ thời gian) **1.** (Chỉ lúc) *Il sort à midi: Nó đi ra lúc buổi trưa. Départ au petit matin: Sự ra đi lúc sáng sớm.* ▷ (Chỉ sự đồng thời) *Il s'est levé à mon arrivée: Nó đã dậy khi tôi đến.* **2.** (Chỉ sự xa cách trong tương lai) *Remettre au lendemain ce qu'on peut faire le jour même: Để đến ngày mai điều có thể làm ngay hôm nay. Renvoi à huitaine: Sự hoãn lại ngày này tuần sau.* **3.** Chỉ khoảng cách (từ... đến) *Jeûner du lever au coucher du soleil: Nhịn ăn từ sáng đến tối. La semaine du 12 au 18 mai: Tuần lễ từ 12 đến 18 tháng năm.* **III.** (Chỉ sự giao cho, thuộc về) **1.** (Chỉ nơi nhận) *Donner à une bonne oeuvre: Góp tiền cho một việc từ thiện. Lettre ouverte au président de la République: Thư ngỏ gửi Chủ tịch nước.* **2.** (Chỉ sự thuộc về) *La voiture est à mon frère: Chiếc xe là của anh tôi. Un vieil ami à nous: Một bạn cũ của chúng tôi.* ▷ **IV.** (Chỉ cách, lối) **1.** (Chỉ cách làm, mốt) *Marcher à grands pas: Đi bước dài. Achat au comptant: Sự mua bằng tiền mặt.* **2.** (Chỉ công cụ, phương tiện) *Écrire à la machine: Viết bằng máy chữ. Rixe au couteau: Cuộc ẩu đả dùng dao. Montre à quartz: Đồng hồ quartz.* **V.** (Chỉ tỷ lệ phân phối) *S'abonner à l'année: Đặt mua năm. La vente au numéro: Sự bán theo từng số.* **VI.** (Chỉ con số) **1.** (Chỉ giá tiền) *Ils soldent leurs cravates à dix francs: Họ hạ giá bán cà vạt xuống còn mười phơ răng. Une babiole à cinquante centimes: Một vật mọn giá 50 xăng tim.* **2.** (Chỉ sự ước lượng) *Cela prendra cinq à sept jours: Cái đó mất khoảng từ năm đến bảy ngày. Une foule de cent à cent vingt mille personnes: Một đám đông khoảng từ một trăm đến một trăm hai mươi nghìn người.* **B.** Dẫn trước **1.** Tân ngữ gián tiếp của động từ, như ▷ Danh từ: *J'aspire à la tranquillité: Tôi khao khát sự yên tĩnh. Il échappe aux poursuites: Nó thoát được những cuộc truy bắt.* ▷ Động từ nguyên thể: *Songer à prendre sa retraite: Nghĩ đến sự về hưu. Consentir à parler: Đồng ý nói.* **2.** Bổ ngữ của danh từ xuất phát từ động từ ngoại động gián tiếp: *Le renoncement aux plaisirs: Sự từ bỏ các lạc thú.* **3.** Bổ ngữ của một số tính từ: *Conforme à la loi: Đúng luật. Prompt à agir: Sẵn sàng (để) hành động.*

1. a–, an– Tiền tố Hy Lạp chỉ sự thiếu, sự mất, sự bỏ (ví dụ: *amoral: vô đạo đức*).

2. a– Tiền tố La tinh chỉ hướng tới, chỉ mục đích.

ab absurdo [abapsyʀdo] loc. lat. Bằng phản chứng. *Démonstration ab absurdo: Sự chứng minh bằng phản chứng.*

abaca [abaka] n. m. Sợi chuối (nhất là ở Philippin, dùng để dệt); cây chuối sợi.

abaisse [abɛs] n. f. Bột cán mỏng (để làm bánh).

abaisse-langue [abɛslãg] n. m. inv. Cái đè lưỡi (để xem bệnh ở họng).

abaissement [abɛsmã] n. m. 1. Sự hạ thấp; sự giảm sút, sự rút xuống. ▷ THIÊN *Abaissement de l'horizon:* Độ hạ thấp của chân trời (góc của đường chân trời theo lý thuyết của một nơi với đường chân trời thật). 2. Sự giảm sút (của một đại lượng, của một số lượng). *Abaissement de la température: Sự giảm sút nhiệt độ.*

abaisser [abese] I. v. tr. [1] 1. Hạ, hạ thấp. *Abaisser un store: Hạ thấp một bức mành; buông mành. Abaisser ses regards: Nhìn thấp xuống.* ▷ TOÁN *Abaisser un chiffre*: Hạ một con số (trong phép chia). *Abaisser une perpendiculaire*: Hạ một đường vuông góc. 2. Hạ thấp. *Abaisser un mur: Hạ thấp một bức tường.* ▷ BẾP *Abaisser une pâte*: Cán mỏng bột. 3. Giảm bớt (một đại lượng, một số lượng). *Abaisser les prix: Hạ giá.* Đồng réduire. ▷ TOÁN *Abaisser le degré d'une équation*: Hạ bậc một phương trình. 4. *Abaisser qqn*: Hạ thấp ai. *La misère abaisse l'homme: Sự khốn khổ hạ thấp con người.* Đồng dégrader. II. v. pron. 1. Hạ thấp, thấp xuống. *La plage s'abaisse en pente douce: Bãi biển thấp xuống theo dốc thoai thoải.* 2. Giảm sút, giảm bớt, hạ xuống. *Le taux de mortalité s'est abaissé: Tỷ lệ tử vong đã hạ xuống.* 3. Tự hạ mình, chịu nhục. *S'abaisser à des compromissions: Tự hạ mình làm những việc xấu xa.*

abaisseur [abɛsœʀ] n. (và adj.) GPHẪU Cơ hạ thấp. ▷ ĐIỆN *Transformateur abaisseur*: Biến áp hạ thế.

abajoue [abaʒu] n. f. Phần giãn của má (ở một số động vật như khỉ, chuột hang, làm nơi dự trữ thức ăn); túi má.

abandon [abãdõ] n. m. 1. Sự bỏ, sự từ bỏ. ▷ THỂ Sự bỏ cuộc. *Abandon du tenant du titre à la cinquième reprise: Sự bỏ cuộc của người thách đấu ở hiệp thứ năm.* ▷ LUẬT *Abandon du domicile conjugal*: Sự bỏ nhà đi sống ly thân. 2. Tình trạng bị bỏ rơi; cảnh bơ vơ. *Mourir dans l'abandon: Chết trong sự bị bỏ rơi, chết trong cảnh bơ vơ.* ▷ Loc. adv. *À l'abandon:* Bỏ liều. *La maison était à l'abandon: Cái nhà đã bị bỏ liều.* 3. Sự tin cậy, sự được tin cậy. *Elle m'a raconté sa vie dans un moment d'abandon: Bà ta đã kể cho tôi nghe về cuộc đời của bà trong một lúc tin cậy.*

abandonnataire [abãdɔnatɛʀ] n. LUẬT Người hưởng của bỏ.

abandonnateur, trice [abãdɔnatœʀ, tʀis] n. LUẬT Người bỏ của.

abandonné, ée [abãdɔne] adj. Bị ruồng bỏ, bỏ rơi. *Un enfant abandonné: Một đứa bé bị ruồng bỏ.* ▷ Subst. *Secourons les abandonnés: Hãy cứu giúp những kẻ bị bỏ rơi. Une pauvre abandonnée: Một bà bơ vơ khốn khổ.*

abandonner [abãdɔne] I. v. tr. [1] 1. Bỏ, từ bỏ. *Abandonner un projet: Từ bỏ một dự án. Abandonner son emploi: Bỏ việc, bỏ việc làm.* ▷ THỂ (S. comp.) Bỏ cuộc. *De nombreux coureurs ont abandonné au cours de cette étape: Nhiều người chạy đua đã bỏ cuộc trong chặng này.* 2. Để cho ai, nhường cho ai (một vật gì). *Il abandonne sa part d'héritage à son frère: Nó nhường phần thừa kế cho em trai nó.* 3. Vứt bỏ, bỏ rơi. *Abandonner sa voiture sur la voie publique: Nó vứt bỏ chiếc xe trên đường cái.* 4. Rời bỏ (một nơi). *J'abandonne la capitale pour m'établir dans une petite ville: Tôi rời bỏ thủ đô để về sống ở một thành phố nhỏ.* ▷ *Ses forces l'abandonnent: Sức nó đã tàn.* 5. Từ bỏ. *Abandonner sa famille: Từ bỏ gia đình.* II. v. pron. 1. Buông xuôi, thả mình. *S'abandonner à la douleur: Buông mình cho nỗi đau.* ▷ (S. comp.) Làm giãn, làm thư giãn (thân thể, đầu óc). *Vous êtes crispé, laissez-vous aller, abandonnez-vous!: Anh đang bực bội, cứ bỏ mặc đấy, hãy để đầu óc thư giãn đã!* 2. Phó thác vào. *S'abandonner au hasard, à la fortune: Phó mình cho may rủi, cho số mệnh.* 3. (S. comp.) Tin, tin cậy. *Dans l'intimité, il s'abandonne volontiers: Trong chỗ thân tình, nó sẵn sàng tin người.*

abaque [abak] n. m. 1. TOÁN Bản đồ tính; biểu đồ tính sẵn. *Abaque pour le calcul des marées: Biểu đồ để tính nước triều.* 2. Bàn tính. 3. KTRÚC Mâm đỉnh cột, mũ tròn ở đỉnh cột.

abasourdir [abazuʀdiʀ] v. tr. [2] 1. Làm điếc tai, làm đinh tai nhức óc. *Cessez donc ce vacarme qui nous abasourdit: Hãy ngừng ngay tiếng ồn làm đinh tai chúng tôi.* 2. Bóng Làm hoảng vía, làm kinh hoàng. *Voilà une nouvelle qui m'abasourdit: Đó là một tin làm tôi kinh hoàng.*

abasourdissant, ante [abazuʀdisã, ãt] adj. Làm đinh tai nhức óc; làm kinh hoàng.

abasourdissement [abazuʀdismã] n. m. Sự làm đinh tai nhức óc, sự làm kinh hoàng; tình trạng kinh hoàng.

abat [aba] n. m. 1. (ũ Sự hạ thủ, sự hạ sát. *L'abat des animaux: Sự hạ thủ các con vật.* 2. *Snh.* Lòng, ruột (của gia cầm, gia súc). *Abats de poulet: Các bộ lòng gà.*

abâtardir [abɑtaʀdiʀ] I. v.tr. [2] Làm thoái hóa, làm suy biến. *Le climat a abâtardi cette plante: Khí hậu đã làm thoái hóa cây đó.* Bóng *La servitude abâtardit le courage: Sự nô lệ làm giảm lòng can đảm.* II. v. pron. Thoái hóa. *Race qui s'abâtardit: Giống đang thoái hóa.*

abâtardissement [abɑtaʀdismɑ̃] n. m. Sự thoái hóa, sự biến chất.

abatis. V. abattis.

abat–jour [abaʒuʀ] n. m. inv. 1. KTRÚC Mái che nắng. 2. Cái chao đèn.

abat–son(s) [abasõ] n. m. inv. Các bản dội âm (đặt nghiêng ở cửa sổ gác chuông để dội tiếng chuông xuống đất).

abattage [abataʒ] n. m. 1. Sự làm ngã, làm đổ, sự đốn. *Abattage des arbres: Sự đốn cây.* ▷ *Abattage du minerai:* Sự tách quặng. 2. Sự mổ giết (gia súc). 3. Sự đặt nằm xuống đất. *Abattage d'un cheval:* Sự bắt ngựa nằm xuống đất (để chăm chút). *Abattage en carène d'un navire: Sự ngả lòng tàu xuống (để chùi rửa, sửa chữa).* 4. Bóng *Avoir de l'abattage:* Có sự sôi nổi, hoạt bát.

abattant [abatɑ̃] n. m. Phần gập lên bỏ xuống được (của một đồ đạc); cánh gập.

abattée [abate] n. f. 1. HẢI Sự chệch chiều gió, sự xoay hướng. 2. HKHÔNG Sự đâm chúi xuống (vì mất tốc lực), sự bổ nhào đột ngột.

abattement [abatmɑ̃] n. m. 1. Sự suy yếu, sự mệt mỏi. *Il était plongé dans un profond abattement: Nó rơi vào tình trạng mệt mỏi sâu sắc.* Đồng accablement. Trái alacrité, vigueur. 2. THUẾ Phần thu nhập được miễn thuế.

abattis hay **abatis** [abati] n. m. pl. 1. Lòng gà vịt. 2. Thân Tay chân. *Tu veux te battre? Numérote tes abattis!: Mày muốn đánh nhau ư? Hãy xem lại tay chân mày!* 3. Dphg Đất có cây bị đốn chỉ còn trơ gốc.

abattoir [abatwaʀ] n. m. Lò mổ, lò sát sinh.

abattre [abatʀ] I. v. tr. [81] 1. Hạ, làm đổ, làm ngã. *Abattre un mur: Phá một bức tường.* ▷ *Abattre de la besogne:* Đẩm việc, làm nhanh tay. ▷ *Abattre son jeu:* Trải ra một lúc mọi quân bài, hạ bài. Bóng Tỏ bày ý muốn. 2. Giết thịt (một con vật). *Abattre un boeuf: Giết thịt một con bò.* ▷ *Abattre qqn: Giết ai bằng súng.* 3. Làm suy sụp, làm suy yếu. *Cette maladie l'a abattu: Căn bệnh đó đã làm nó suy sụp.* ▷ Prov. *Petite pluie abat grand vent:* Mưa nhỏ làm tan gió lớn, sự nhẹ nhàng làm dịu cơn thịnh nộ. II. v. pron. 1. Ngã xuống. *Le chêne déraciné s'est abattu sur le sol: Cây sồi bật rễ đã ngã xuống đất.* 2. Sà xuống. *Le vautour s'abat sur sa proie: Diều hâu sà xuống mồi.* ▷ Rơi do tai nạn (máy bay). *L'appareil s'est abattu peu après le décollage: Máy bay đã bị rơi ít lâu sau khi cất cánh.* 3. Để rơi mình xuống (người). *Il s'abattit sur le divan et n'en bougea plus jusqu'au dîner: Nó buông mình xuống đi–văng và nằm bất động cho đến bữa tối.* III. v. intr. HẢI Xoay buồm cho lệch chiều gió.

abbatial, iale, iaux [abasjal, jo] adj. Thuộc tu viện; thuộc tu viện trưởng. *Palais abbatial: Dinh thự của tu viện trưởng. Dignité abbatiale: Chức tu viện trưởng.* ▷ N. f. Nhà thờ trong tu viện. *Abbatiale du XIII^e s.: Nhà thờ trong tu viện thuộc thế kỷ XIII.*

abbaye [abei] n. f. Cộng đồng tu sĩ trong một tu viện; các tòa nhà của tu viện. *Faire une retraite dans une abbaye: Cấm phòng trong một tu viện. Abbaye du XIII^e s.: Tu viện thế kỷ XIII.*

abbé [abe] n. m. 1. Tu viện trưởng. 2. THCHÚA Chức phong cho giáo sĩ họ đạo (ở Pháp). *L'abbé X, curé de Saint–Antoine: Giáo sĩ họ đạo X, cha xứ ở Saint–Antoine.*

abbesse [abes] n. f. Nữ tu viện trưởng.

abbevillien [abviljɛ̃] n. m. (và adj.) Địa diện cổ của hậu kỳ đồ đá cũ. Đồng chelléen.

abc [abese] n. m. 1. Lỗithời Sách học vần. Đồng abécédaire. 2. Các nguyên tắc sơ đẳng. *Il ignore l'abc du métier: Nó không biết những nguyên tắc sơ đẳng của nghề.*

abcéder (s') [apsede] v. pron. [11] Hiếm Mưng mủ, áp xe hóa.

abcès [apsɛ] n. m. Ap–xe. *Abcès chaud: Ap–xe nóng. Abcès froid: Ap–xe lạnh. Abcès de fixation: Ap–xe kết tụ.* ▷ Bóng *Crever* ou *vider l'abcès:* Làm vỡ tung bọc nhọn (đưa ra ánh sáng, làm nổ tung một sự khủng hoảng tiềm tàng).

abdication [abdikasjõ] n. f. 1. Sự từ bỏ vương quyền; sự thoái vị. *L'abdication de Charles Quint: Sự thoái vị của Charles Quint.* 2. Sự trút bỏ, sự từ bỏ.

abdiquer [abdike] v. tr. [1] 1. Thoái vị; từ bỏ (vương quyền). *Abdiquer la royauté: Từ bỏ vương quyền.* ▷ (S. comp.) *Napoléon fut contraint d'abdiquer: Napoléon đã buộc phải thoái vị.* 2. Từ bỏ. *Abdiquer tous ses droits: Từ bỏ mọi quyền của mình.* ▷ (S. comp.) *Jamais je n'abdiquerai: Không bao giờ tôi từ bỏ.*

abdomen [abdɔmɛn] n. m. 1. Bụng. Đồng ventre. 2. Phần bụng (đốt sau ở thân ngành chân khớp).

abdominal, ale, aux [abdɔminal, o] adj. Thuộc về bụng. ▷ Subst. *Les abdominaux:* Các cơ bụng.

abducteur [abdyktœʀ] adj. và n. m. GPHẪU (Cái) làm động tác dạng. ▷ Subst. *L'abducteur du pouce: Sự dạng ngón cái.*

abduction [abdyksjõ] n. f. Động tác dạng (chân, tay).

abécédaire [abesedɛʀ] n. m. Sách học vần.

abée [abe] n. f. Cửa nước (cửa thoát của nước đẩy bánh xe cối xay).

abeillage [abɛjaʒ] n. m. PHKIẾN Quyền của các lãnh chúa đối với các tổ ong của chư hầu; thuế ong.

abeille [abɛj] n. f. 1. Ong. ▷ *Nid d'abeilles.* V. nid 2. Huy hiệu có hình con ong. *L'abeille symbolise le travail: Huy hiệu hình con ong tượng trưng cho lao động.*

abélien, ienne [abeljɛ̃, jɛn] adj. TOÁN *Fonctions abéliennes*: Các hàm Aben. *Ensemble abélien*: Tập hợp Aben.

aber [abɛʀ] n. m. Doi biển nhỏ (hình phễu, phần miệng rộng hướng ra biển khơi, ở Bretagne).

aberrance [abɛʀãs] n. f. THKÊ Sự sai lệch (so với một giá trị bình quân).

aberrant, ante [abɛʀã, ãt] adj. Lệch lạc, sai lệch. ▷ 1. SINH Biến dạng. 2. Trái lẽ phải, trái lương tri. *Une idée aberrante: Một ý nghĩ sai trái.*

aberration [abɛʀasjõ] n. f. 1. THIÊN và LÝ Sự sai lệch (do các tham số phụ gây nên). 2. Y Sự sai lạc, sự lệch lạc. *Aberration du goût: Sự sai lệch vị giác.* ▷ *Aberration chromosomique: Sự sai lạc thể nhiễm sắc.* 3. Sự sai lầm (trong tưởng tượng, trong phán đoán). *Il a commis cette faute dans un moment d'aberration: Nó đã phạm lỗi đó trong một lúc suy nghĩ lệch lạc.* ▷ Ý nghĩ sai trái, hành động sai trái.

aberrer [abɛʀe] v. intr. [1] Hiếm Sai lầm, phạm sai lầm.

abétir [abetiʀ] I. v. tr. [2] Làm cho đần độn. *Vous abétissez cet enfant, en le faisant trop travailler: Anh làm cho thằng bé này đần độn vì bắt nó lao động quá mức.* ▷ (S. comp.) *Activité monotone qui abétit: Hoạt động đơn điệu làm đần độn (con người).* II. v. pron. *Elle s'abétit, à lire ces illustrés ineptes: Cô ta thành đần độn khi đọc những loại họa báo ngu ngốc này!*

abétissant, ante [abetisã, ãt] adj. Làm đần độn.

abétissement [abetismã] n. m. Sự làm đần độn, sự thành đần độn; tình trạng đần độn.

abhorrer [abɔʀe] v. tr. [1] Văn Ghét cay ghét đắng, kinh tởm. *Abhorrer le mensonge: Ghê tởm sự nói dối.* Đồng abominer, exécrer, haïr. Trái adorer.

abiétacées [abjetase] n. f. THỰC Họ thông.

abîme [abim] n. m. 1. ĐỊAMẠO Vực thẳm. Đồng aven. ▷ *Un abîme sépare ces deux personnes: Một vực sâu đã chia cắt hai người (khiến họ hoàn toàn đối lập nhau).* 2. Bóng *Un abîme de...*: Một khối lượng rất lớn. *Un abîme de désespoir: Một khối thất vọng to lớn.* 3. Bóng Sự sụp đổ, tai họa lớn. *Être au bord de l'abîme: Ở bên bờ vực thẳm (ở bên bờ tai họa). Courir à l'abîme: Tiến đến chỗ suy sụp.*

abîmer [abime] I. v. tr. [1] 1. Cũ Đẩy xuống vực thẳm. 2. Làm hư hỏng, làm tổn hại. *Abîmer ses affaires: Làm hỏng công việc. Ses chaussures sont tout abîmées: Giày dép của nó đã hỏng hết.* II. v. pron. 1. Văn Chìm, chìm đắm. *Le navire s'abîme dans les flots: Tàu đã chìm giữa những ngọn sóng.* ▷ Bóng *S'abîmer dans ses pensées: Chìm đắm trong những suy tư.* 2. Hỏng đi, hư thối đi. *Ces fruits se sont abîmés à la chaleur: Các quả đó bị hỏng vì trời nóng.*

ab initio [abinisjo] loc adv. Từ đầu.

ab intestat [abɛ̃testa] loc adv. LUẬT Thiếu di chúc, thiếu chúc thư; không có di chúc, không có chúc thư.

abiotique [abjɔtik] adj. SINH Vô sinh.

ab irato [abiʀato] loc adv. Từ latinh có nghĩa là "của một người đang trong cơn giận". *Testament ab irato: Di chúc, chúc thư làm trong lúc đang giận dữ.*

abject, ecte [abʒɛkt] adj. Đáng khinh bỉ, đáng ghê tởm. *Une créature abjecte: Một con người ti tiện.* Đồng ignoble, immonde.

abjection [abʒeksjõ] n. f. 1. Tính cách đê hèn, ti tiện. *L'abjection de sa conduite m'a révolté: Tính cách xử sự đê hèn ti tiện của nó làm tôi phẫn nộ.* 2. Tình trạng thoái hóa, suy đồi. *L'abjection dans laquelle il est tombé: Tình trạng suy đồi mà nó rơi vào.*

abjuration [abʒyʀasjõ] n. f. Hành động từ bỏ.

abjurer [abʒyʀe] v. tr. [1] 1. Từ bỏ công khai bằng một hành động trọng thể (một tôn giáo); bỏ đạo. *Abjurer le protestantisme: Bỏ đạo Tin Lành.* ▷ (S. comp) *Henri IV abjura à Saint-Denis: Henri IV đã bỏ đạo ở Saint-Denis.* 2. Từ bỏ (một ý kiến, một thói quen). *Il a abjuré toute fierté: Nó đã từ bỏ mọi thói kiêu căng.*

1. ablatif [ablatif] n. m. NGÔN Cách thứ sáu trong biến cách của ngôn ngữ la tinh (biểu hiện điểm xuất phát nguồn gốc, sự chia ly, sự xa cách); trạng cách.

2. ablatif, ive [ablatif, iv] adj. KHGGIAN *Matériau ablatif: Vật liệu trát bên ngoài nhằm bảo vệ các bộ phận một tên lửa (khi nó bay trở về khí quyển trái đất).*

ablation [ablasjõ] n. f. Sự cắt xén, sự hủy bỏ. 1. PHẪU Phẫu thuật cắt bỏ (một chi, một cơ quan, một mô, một khối u). *L'ablation de l'estomac est une gastrectomie: Sự cắt bỏ dạ dày (gọi) là một gastrectomie.* 2. KHGGIAN Sự phá hủy một vật liệu có kèm theo hấp thụ lớn về nhiệt. 3. ĐIAMẠO Sự mất dần các nguyên liệu của một địa hình do xói mòn (cơ học hoặc hóa học).

able [abl] n. m. Tên gọi chung một số loại cá nước ngọt; cá lưới.

–able Tiếp tố trong tiếng la tinh có nghĩa là "có thể" (vd. faisable, mangeable) hoặc "thiên về" (vd. secourable); xem thêm *–ible.*

ablégat [ablega] n. m. Phái viên của giáo hoàng.

ableret [ablerɛ] hay **ablier** [ablje] n. m. Cái vó hình vuông (để đánh cá).

ablette [ablɛt] n. f. Cá vảy bạc (loại cá nhỏ, thuộc họ cá chép, vây đuôi dài, vảy bạc, ở các vùng nước ngọt châu Âu).

ablier. V ableret.

abluer [ablɥe] v. tr. [1] 1. Cũ Chùi rửa. 2. KỸ Tẩy bằng một chất làm sạch.

ablution [ablysjõ] n. f. 1. Lễ tắm gội (được quy định trong nhiều tôn giáo). 2. Plur. Rượu nho và nước rưới lên ngón tay linh mục (sau lễ ban thánh thể). 3. *Faire ses ablutions*: Tắm rửa.

abnégation [abnegasjõ] n. f. Sự quên mình, sự hy sinh. *Son abnégation est admirable: Sự quên mình của anh ta là đáng phục.* Đồng dévouement.

aboi [abwa] n. m. 1. Cũ Tiếng sủa. 2. SĂNDỒN *Bête aux abois: Con vật bị đàn chó sủa bao vây.* 3. Bóng *Personne aux abois: Người trong tình trạng tuyệt vọng.*

aboiement [abwamã] n. m. 1. Tiếng chó sủa. 2. Bóng Khinh Lời chửi rủa, lời thóa mạ. *Les aboiements de la critique: Những lời thóa mạ trong phê bình.*

abolir [abɔliʀ] v. tr. [2] 1. Cũ Gạt bỏ, hủy bỏ. *"Jupiter résolut d'abolir cette engeance"* (La Fontaine): *"Jupiter đã quyết định gạt bỏ lũ đó"* (La Fontaine). ▷ Mới Triệt tiêu, làm tiêu tan. *Abolir les distances: Làm tiêu tan những khoảng cách.* 2. LUẬT Làm mất hiệu lực, xóa bỏ (một lệ, một luật). *Alexandre II a aboli le servage en Russie: Alexandre II đã xóa bỏ chế độ nông nô ở Nga.*

abolition [abɔlisjõ] n. f. Sự bãi bỏ, sự bị xóa bỏ. *Abolition de l'esclavage: Sự bãi bỏ chế độ nô lệ.*

abolitionnisme [abɔlisjɔnism] n. m. Học thuyết khuyến khích xóa bỏ chế độ nô lệ; học thuyết khuyến khích xóa bỏ án tử hình; chủ nghĩa phế nô.

abolitionniste [abɔlisjɔnist] n. và adj. Người theo chủ nghĩa phế nô; người theo chủ trương xóa bỏ hình phạt tử hình.

abomasum [abɔmazɔm] n. m. ĐỘNG Túi múi khế (túi thứ tư ở dạ dày những loài nhai lại). Đồng caillette.

abominable [abɔminabl] adj. 1. Đáng ghê tởm, đáng ghê rợn. *Un meurtre abominable: Một vụ giết người ghê rợn.* 2. Par ext. Rất khó chịu, tồi tệ. *De la pluie, du brouillard, bref, un temps abominable: Nào mưa, nào sương mù, tóm lại thời tiết rất khó chịu.*

abominablement [abɔminabləmã] adv. Một cách ghê tởm, khó chịu.

abomination [abɔminasjõ] n. f. 1. Tính chất ghê tởm, tính chất đáng ghét. *L'abomination de ce forfait a révolté l'opinion: Tính chất ghê tởm của tội ác đó đã làm dư luận phẫn nộ.* 2. Điều đáng ghê tởm, điều đáng chán ghét. *C'est une véritable abomination!: Đó là điều thật đáng ghê tởm, thật đáng chán ghét. –L'abomination de la désolation*: Mức cao nhất của tội phạm thánh, mức phản nghịch nhất của những điều xấu xa (theo Kinh Thánh).

abominer [abɔmine] v. tr. [1] Ghê tởm, ghét cay ghét đắng. *J'abomine l'hypocrisie: Tôi ghê tởm tính đạo đức giả.* Đồng abhorrer, détester, exécrer.

abondamment [abõdamã] adv. 1. Nhiều, phong phú. 2. Một cách quá đầy đủ. *Les faits l'ont abondamment démontré: Những sự kiện đã chứng minh nó quá đầy đủ.*

abondance [abõdãs] n. f. 1. Sự dồi dào, sự phong phú. *Une abondance de marchandises à l'étalage: Sự dồi dào của hàng hóa trên quầy hàng. Abondance de biens ne nuit pas* (Prov.): *Nhiều điều tốt chẳng hại ai* (Tục ngữ). ▷ *En abondance*: Có nhiều, vô số. 2. Sự thừa thãi của cải vật chất, sự giàu có. *Vivre dans l'abondance: Sống giàu có, sống sung túc. Société d'abondance: Xã hội phồn vinh. Finie la disette, voilà l'abondance!: Hết con đói kém đến kỳ ấm no; bĩ cực thái lai.* ▷ *Corne d'abondance*: Cái sừng biểu tượng của sự giàu có (sừng chất đầy hoa, quả). ▷ *Parler d'abondance*: Nói ứng khẩu; thao thao bất tuyệt.

abondant, ante [abõdã, ãt] adj. 1. Dồi dào, nhiều, phong phú. *Nourriture abondante: Lương thực dồi dào.* 2. *Style abondant: Lời văn phong phú.*

abonder [abõde] v. intr. [1] 1. Có rất nhiều, dồi dào. *Les fruits abondent cet été: Hè này dồi dào quả trái.* Đồng foisonner. 2. *Abonder en, de: Có rất nhiều, sản xuất được thật nhiều. Une région qui abonde en gibier: Một vùng dồi dào thú săn.* Đồng regorger. 3.

Abonder dans le sens de qqn: Bảo vệ ý kiến của ai và bổ sung thêm lý lẽ.

abonné, ée [abɔne] adj. Đặt mua, thuê bao. ▷ Subst. *Nos abonnés sont priés de régler par chèque: Những người đặt mua (những người thuê bao) của chúng tôi đều được yêu cầu thanh toán bằng séc. Il n'y a pas d'abonné au numéro que vous avez demandé: Chưa có ai đặt số mà ông yêu cầu.*

abonnement [abɔnmɑ̃] n. m. Việc đặt mua, việc thuê bao (theo một dịch vụ thường xuyên). *Abonnement téléphonique: Việc thuê bao điện thoại. Carte d'abonnement SNCF: Thẻ (vé tháng) đi xe lửa thường xuyên* (ở Pháp). *Résilier son abonnement à une pu-blication: Hủy bỏ việc đặt mua một xuất bản phẩm.*

abonner [abɔne] v. tr. [1] Đặt mua cho, thuê bao cho (ai). *Abonner ses enfants à un journal: Đặt mua một tờ báo cho con cái.* ▷ v. pron. Đặt mua (cho mình). *Il s'est abonné à cette revue: Nó đã đặt mua tờ tạp chí ấy.*

abonnir [abɔniʀ] v. tr. [2] Làm cho tốt. *Les caves fraiches abonnissent le vin: Hầm rượu mát mẻ làm rượu nho thêm ngon.* ▷ v. pron. Trở nên tốt hơn.

abord [abɔʀ] n. m. **1.** Cũ Sự cặp bến, sự ghé vào. ▷ Mới *Lieu d'un abord facile:* Nơi có thể đến dễ dàng. **2.** Lỗithời Sự tiếp xúc, sự gặp gỡ (một người nào). ▷ Mới *Personne d'un abord facile: Người dễ tiếp xúc (người tiếp đón niềm nở).* ▷ Loc. adv. *Dès l'abord: Ngay từ khi gặp (ai). Dès l'abord, il me fit bonne impression: Ngay từ khi gặp, nó đã cho tôi ấn tượng tốt.* **3.** Loc. adv. *D'abord, tout d'abord: Trước tiên, trước hết. Les femmes et les enfants d'abord: Trước tiên là phụ nữ và trẻ em. Tout d'abord agissez, vous parlerez ensuite: Trước hết hãy hành động, sau đó hãy nói.* **4.** Loc adv. *Au premier abord, de prime abord: Thoạt tiên, mới đầu. De prime abord, la chose parait facile: Thoạt tiên, sự việc có vẻ dễ dàng.* **5.** HẢI *En abord: Ở mạn tàu. Chaloupe arrimée en abord: Sà lúp đã xếp hàng hóa lên sàn.*

abordable [abɔʀdabl] adj. **1.** Có thể tới gần, có thể đạt tới. **2.** Dễ gần, niềm nở (người). **3.** *Prix abordable: Giá phải chăng.*

abordage [abɔʀdaʒ] n. m. Sự ghé sát, sự cặp bến. **1.** Sự ghé sát tiến công một tàu. *À l'abordage!: Ghé sát để tiến công!* **2.** Sự va chạm đột xuất (của hai chiếc tàu).

aborder [abɔʀde] I. v. tr. [1] **1.** Ghé sát (một chiếc tàu) để tấn công. *Corsaire qui aborde une frégate: Tàu cướp biển tấn công tàu hộ tống.* **2.** Va chạm ngẫu nhiên (một chiếc tàu). *Le paquebot a abordé un chalutier dans la brume: Tàu chở khách đã va phải một tàu kéo lưới trong lúc sương mù.* ▷ v. pron. *Navires qui se sont abordés: Những tàu đã cập bến.* **3.** Ghé vào, tiến vào. *Aborder un virage: Tiến vào chỗ ngoặt (chỗ rẽ).* **4.** *Aborder qqn: Tiếp cận ai (để chuyện trò).* Đồng accoster. **5.** *Aborder un sujet: Đề cập một đề tài.* II. v. intr. Cập bến, ghé bờ (tàu, thuyền). *Le vent nous empêche d'aborder: Gió làm chúng tôi không cập bến được.*

aborigène [abɔʀiʒɛn] adj. và n. Người bản địa, người bản xứ. ▷ N. m. pl. Những cư dân đầu tiên (của một vùng, để đối lại với những cư dân di cư đến). *Les aborigènes d'Australie: Những người bản địa đầu tiên ở Úc.*

abornement [abɔʀnəmɑ̃] n. m. Sự cắm mốc; sự được cắm mốc.

aborner [abɔʀne] v. tr. [1] Cắm mốc định giới (một khu đất).

abortif, ive [abɔʀtif, iv] adj. **1.** Làm sẩy thai. ▷ N. m. *Un abortif: Thuốc phá thai.* **2.** Thui chột. *Forme abortive: Hình dạng thui chột.*

abot [abo] n. m. Xích (chân ngựa).

aboucher [abuʃe] I. v. tr. [1] **1.** Đặt quan hệ, cho tiếp xúc (giữa những người). **2.** Nối (hai đầu ống). II. v. pron. **1.** Đặt quan hệ, tiếp xúc, bắt mối (với ai). *Il s'est abouché avec un grossiste qui vend à très bas prix: Nó đã bắt mối được với một người bán buôn bán giá rất hạ.* **2.** Gắn đầu (các ống). *La descente d'eaux usées s'abouche au collecteur: Ống thoát nước thải gắn vào cống thoát.*

abouler [abule] v. tr. [1] Lóng Cho, xì ra, giao lại. *Aboule le fric vite fait!: Xì tiền nhanh ra!* ▷ (S. comp) Lỗithời *Aboule!:* Lại đây, đến đây! –v. pron. Lỗithời *S'abouler:* Đến.

aboulie [abuli] n. f. Sự mất ý chí, sự giảm sút ý chí.

aboulique [abulik] adj. (và n.) (Người) mất ý chí, (người) giảm sút ý chí.

about [abu] n. m. Đầu ghép, đầu mộng.

aboutement [abutmɑ̃] n. m. Sự nối ghép; sự được nối, sự được ghép.

abouter [abute] v. tr. [1] Nối.

aboutir [abutiʀ] I. v. tr. ind. [2] **1.** Đến nơi, dẫn đến. *Ce chemin aboutit à la maison: Con đường đó dẫn tới nhà.* **2.** Bóng *Raisonnement qui aboutit à une absurdité: Lập luận dẫn tới sự phi lý.* II. v. intr. Kết thúc tốt đẹp, thành công. *Ses démarches ont abouti: Những việc chạy chọt của nó đã thành công.*

aboutissants [abutisɑ̃] n. m. pl. *Connaître les tenants et les aboutissants d'une affaire:* Hiểu rõ đầu đuôi cụ thể một sự việc.

aboutissement [abutismɑ̃] n. m. Kết quả. *L'aboutissement des efforts de quelqu'un: Kết quả những cố gắng của một người nào đó.*

aboyer [abwaje] v. intr. [26] 1. Sủa (chó). 2. Bóng Chửi rủa, thóa mạ (người). *Homme qui aboie plus qu'il ne mord: Người lắm mồm nhưng vô hại.*

aboyeur, euse [abwaiœʀ, øz] n. 1. Chó sủa. ▷ SĂN Chó báo mồi (bằng sủa). 2. Khinh Người lắm mồm; kẻ hay kêu ca. 3. Người mà nghề nghiệp buộc khi nói phải kêu to (ví dụ người báo khách đến dự chiêu đãi, người giúp việc nhân viên bán đấu giá). Lỗithời Người thông báo tiết mục (ở cửa rạp hát).

abracadabra [abʀakadabʀa] n. m. Thần chú để chữa bệnh.

abracadabrant, ante [abʀakadabʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Kỳ quặc, khó tin. *Histoires abracadabrantes: Những chuyện huyền hoặc, khó tin.*

abraser [abʀaze] v. tr. [1] KỸ Mài mòn.

abrasif, ive [abʀazif, iv] adj. Bị mài mòn. –N. m. Chất mài, bộ mài.

abrasion [abʀazjõ] n. f. 1. KỸ Sự mài mòn. 2. ĐCHẤT Sự xói mòn (do nước hoặc do băng giá).

abraxas [abʀaksas] n. m. 1. ĐỘNG Bướm mai vũ (thuộc họ bướm sâu đỏ, có màu sắc rực rỡ, thường gây hại các cây ăn quả). 2. DITRUYỀN *Type abraxas:* Kiểu abraxas (kiểu xác định giới, trong đó con đực có cặp thể dị nhiễm sắc giống nhau, con cái sinh dị giao tử).

abréaction [abʀeaksjõ] n. f. PHTÂM Sự hồi cảm.

abréagir [abʀeaʒiʀ] v. intr. [2] PHTÂM Trút bỏ được một xúc động bằng hồi cảm.

abrégé [abʀeʒe] n. m. 1. Sự biểu hiện dưới hình thức thu gọn. *L'enfant, cet abrégé de l'adulte: Trẻ em, hình ảnh thu gọn đó của người lớn.* 2. Bản tóm tắt. *L'abrégé d'un récit: Bản tóm tắt một câu chuyện.* ▷ Sách giản yếu. Đồng mémento. 3. Loc. adv. *En abrégé:* Tóm lại, tóm tắt. *Noter en abrégé: Ghi tóm tắt.*

abrégement [abʀeʒmɑ̃] n. m. Sự rút ngắn. *Abrégement d'un délai: Sự rút ngắn một thời hạn.*

abréger [abʀeʒe] v. tr. [17] Rút ngắn. *Abréger une attente fastidieuse: Rút ngắn một sự chờ đợi chán ngắt. Abréger un article trop long: Rút ngắn một bài báo quá dài.* Đồng écourter, résumer. Trái allonger.

abreuver [abʀøve] I. v. tr. [1] 1. Cho uống nước. *Abreuver son cheval: Cho ngựa uống nước. Abreuver qqn de vin: Cho ai uống rượu nho.* 2. Bóng Tẩm nước, thấm nước. *Arroser une plante en abreuvant la terre: Tưới cây bằng cách thấm nước vào đất.* XDỰNG *Abreuver un mur: Tưới đẫm nước vào tường (để làm cho chất trát dính chặt hơn).* 3. Bóng *Abreuver qqn d'injures: Chửi mắng ai như tát nước vào mặt.* II. v. pron. 1. Uống. *Vaches qui s'abreuvent au ruisseau: Bò uống nước ở suối.* 2. Bóng Hưởng chán chê; kiếm lợi một cách đầy đủ. *Un fin lettré qui s'est abreuvé des bons auteurs: Một người có học khôn ngoan đã thừa hưởng của các tác giả tốt.*

abreuvoir [abʀøvwaʀ] n. m. Chỗ, máng cho súc vật uống nước. *Mener le bétail à l'abreuvoir: Đưa gia súc ra máng uống nước.*

abréviatif, ive [abʀevjatif, iv] adj. Dùng để tóm tắt. *Formule abréviative: Công thức tóm tắt.*

abréviation [abʀevjosjõ] n. f. 1. Sự viết tắt một từ, một câu. *Abréviation de "ce qu'il fallait démontrer" en CQFD: Cách viết tắt của "ce qu'il fallait démontrer" thành CQFD.* 2. Từ, cụm từ viết tắt. *Aucune abréviation ne doit figurer dans un acte juridique: Trong một văn bản pháp lý, không được có bất cứ từ viết tắt nào.*

abréviativement [abʀevjativmɑ̃] adv. Một cách tóm tắt. *Noter abréviativement: Ghi tóm tắt.*

abri [abʀi] n. m. Chỗ trú. *Un abri contre la pluie: Một chỗ trú mưa. Abri antiatomique: Hầm tránh bom nguyên tử.* ▷ Loc. adv. *À l'abri: Ở nơi yên ổn. Se mettre à l'abri: Vào chỗ trú ẩn; vào nơi yên ổn.* ▷ Loc. prép. 1. *À l'abri de:* Được bảo vệ chống lại. *La maison est à l'abri du vent: Cái nhà được che chống gió.* 2. Dưới sự che chở, nhờ vào phương tiện. *À l'abri du feuillage: Dưới bóng che của tán lá.*

abribus [abʀibys] n. m. Nhà chờ xe buýt.

abricot [abʀiko] n. m. Quả mơ, quả hạnh.

abricotier [abʀikɔtje] n. m. Cây mơ, cây hạnh.



abricotier

abri-sous-roche [abʀisuʀɔʃ] n. m. Hang ở chân vách đá. *Les abris-sous-roche ont souvent servi de gîte aux hommes préhistoriques: Các hang chân vách đá đã*

thường được dùng làm nơi ở của người tiền sử.

abriter [abʀite] I. v. tr. [1] 1. Che, che đậy, che chở. *Abriter de sa main la flamme d'une allumette: Dùng bàn tay che ngọn lửa một que diêm. Garage qui abrite une voiture: Nhà xe cất giữ một chiếc xe.* 2. Dùng làm nơi ở. *Cette maison abrite de nombreux locataires: Ngôi nhà ấy là nơi ở của nhiều người thuê.* II. v. pron. Trú ẩn, núp, trú. *S'abriter sous un arbre: Núp dưới bóng cây.* ▷ Bóng *S'abriter derrière la loi:* Núp sau pháp luật.

abrogatif, ive [abʀɔgatif, iv] adj. Có quyền bãi bỏ.

abrogation [abʀɔgasjõ] n. f. Sự bãi bỏ.

abrogatoire [abʀɔgatwaʀ] adj. Có mục đích bãi bỏ.

abrogeable [abʀɔʒabl] adj. Có thể bãi bỏ.

abroger [abʀɔʒe] v. tr. [15] LUẬT Bãi bỏ. *Abroger une loi, des décrets, des ordonnances: Bãi bỏ một đạo luật, những sắc lệnh, những quyết định.* Trái promulguer.

abrupt, te [abʀypt] adj. 1. Dựng đứng, dốc đứng. *Falaises abruptes: Các vách đá dựng đứng.* Đồng escarpé. ▷ N. m. *Escalade d'un abrupt: Sự leo một dốc đứng.* 2. Bóng Thô lỗ, thẳng thừng, thô thiển. *Manières abruptes: Các cử chỉ thô lỗ. Style abrupt: Lời văn thô thiển.*

abruptement [abʀyptemã] adv. Một cách dốc đứng.

abrupto (ex) V. ex abrupto.

abruti, it [abʀyti] adj. Trở nên ngớ ngẩn, đần độn. *Être abruti de fatigue: Trở nên đần độn vì mệt mỏi.* ▷ Subst. Thân Người đần độn, người u mê. *Un parfait abruti: Một kẻ đần độn hết mức. Va donc, abruti!: Đi đi, đồ ngu si!*

abrutir [abʀytiʀ] v. tr. [2] Làm cho đần độn, làm mụ người. *Abrutir d'un flot de paroles: Làm mụ người bằng một tràng lời nói.* Đồng abêtir, abasourdir –(S. comp.) *L'alcool abrutit: Rượu làm cho người ta u mê.* ▷ v. pron. *S'abrutir de travail: Mụ người đi vì công việc.*

abrutissant, ante [abʀytisã, ãt] adj. Làm cho u mê, làm mụ người. *Un bruit abrutissant: Một tiếng ồn làm mụ người.*

abrutissement [abʀytismã] n. m. Sự làm cho u mê, sự làm cho mụ người; sự đần độn, sự u mê.

abscisse [apsis] n. f. TOÁN Hoành độ. *Abscisse curviligne:* Hoành độ đường cong, hoành độ cong.

abscons, onse [apskõ, õs] adj. Khinh Tối nghĩa, mờ mịt, khó hiểu. *Un auteur à la pensée absconse: Một tác giả có lối tư duy tối mờ.* Đồng hermétique. Trái. clair, évident.

absence [apsãs] n. f. 1. Sự vắng mặt. *Nous avons regretté votre absence à cette séance de travail: Chúng tôi lấy làm tiếc về sự vắng mặt của anh ở buổi làm việc đó.* 2. LUẬT Sự mất tích. *L'absence n'entraine pas dissolution du mariage: Sự mất tích không kéo theo sự chấm dứt hôn nhân.* 3. Sự xa vắng (một người nào). *L'absence de sa femme lui pèse: Sự xa vắng vợ dè nặng lên anh ta.* ▷ (S. comp.) *L'absence diminue les passions: Sự xa vắng làm giảm đam mê.* 4. Sự thiếu. *Absence de goût: Sự thiếu khiếu thưởng thức.* 5. Sự suy yếu của trí nhớ, sự đãng trí. 6. Loc. prép. *En l'absence de:* Vắng mặt (ai). *Cette décision a été prise en l'absence de l'intéressé: Quyết định đó đã được thông qua khi vắng mặt người có liên quan.*

absent, ente [apsã, ãt] 1. Vắng mặt. *Je serai absent de chez moi jusqu'à lundi: Tôi sẽ vắng nhà cho đến ngày thứ hai.* –(S. comp.) *Je voulais le voir, mais il était absent: Tôi đã muốn gặp anh ta nhưng anh ta vắng mặt.* ▷ Subst. *Les absents ont toujours tort: Những kẻ vắng mặt luôn bị thiệt.* (Prov.) 2. Thiếu. *L'inspiration est totalement absente de cette œuvre: Tác phẩm này hoàn toàn thiếu nguồn cảm hứng.* 3. Đãng trí, lơ đễnh. *Vous lui parlez, il est absent, il n'écoute pas: Anh nói với nó, nhưng nó lơ đễnh, có nghe đâu.*

absentéisme [apsãteism] n. m. Sự thiếu chuyên cần.

absenter (s') [apsãte] v. pron. [11] Đi vắng, vắng mặt. *Je m'absenterai de Paris quelques jours: Tôi sẽ đi vắng khỏi Paris ít ngày.* ▷ (S. comp.) *Il faut que je m'absente un instant: Tôi cần vắng mặt một lát.*

absidal, ale, aux [apsidal, o] hay **absidial, iale, iaux** [apsidjal, jo] adj. Thuộc hậu tẩm, của hậu cung. *Chapelle absidial: Nhà thờ hậu cung.*

abside [apsid] n. f. Hậu tẩm, hậu cung (của giáo đường).

absidiole [apsidjɔl] n. f. Tiểu hậu cung.

absinthe [apsẽt] n. f. 1. Cây áp xanh, cây ngải đắng. 2. Rượu áp xanh. *La fabrication et la vente de l'absinthe sont interdites en France: Việc chế và bán rượu áp xanh đều bị cấm ở Pháp.*

absolu, ue [apsɔly] adj. 1. Vô hạn. *Je suis dans l'incertitude absolue: Tôi đang lưỡng lự vô hạn.* – *Pouvoir absolu*: Quyền lực tuyệt đối. 2. Hoàn toàn, nguyên vẹn. *Impossibilité absolue: Điều hoàn toàn không thể có.* ▷ HOÁ Nguyên chất. *Alcool absolu: Rượu nguyên chất.* 3. Bóng Cố chấp. *Un caractère absolu:*

Một tính nết cố chấp. **4.** Tuyệt đối. *La vérité absolue existe-t-elle?: Có chân lý tuyệt đối không?* ▷ TOÁN *Valeur absolue d'un nombre réel* Giá trị tuyệt đối của một số thực. ▷ LÝ *Zéro absolu: Số không tuyệt đối (điểm khởi đầu của thang nhiệt động học các nhiệt độ biểu thị bằng Kelvin, tương ứng với -273,15°C).* V. froid. ▷ N. m. Cái tuyệt đối. *L'absolu a été longtemps considéré comme l'objet ultime de toute philosophie: Cái tuyệt đối đã từ lâu được coi như mục tiêu cuối cùng của mọi triết học. L'absolu, dont tout dépend et qui ne dépend de rien: Cái tuyệt đối, được mọi cái phụ thuộc vào, nhưng lại không phụ thuộc vào bất cứ cái gì.*

absoluité [apsɔlyite] n. f. Tính tuyệt đối.

absolument [apsɔlymã] adv. Một cách tuyệt đối. **1.** Vô hạn, không có sự kiểm soát. *Il dispose absolument de tout dans la maison: Nó toàn quyền sử dụng tất cả những gì trong ngôi nhà.* **2.** Một cách hoàn toàn, một cách trọn vẹn. *Je suis absolument décidé: Tôi đã hoàn toàn quyết định. En êtes-vous convaincu? Absolument!: Anh đã tin chắc chưa? Hoàn toàn rồi!* **3.** Chắc chắn, rất cần thiết. *Je dois absolument aller à ce rendez-vous: Tôi nhất thiết phải đến cuộc hẹn đó.* **4.** NGPHÁP *Verbe transitif employé absolument:* Ngoại động từ dùng không tân ngữ. (ví dụ *aimer* trong *le temps d'aimer*).

absolution [apsɔlysjõ] n. f. **1.** THCHÚA Sự xá tội. *L'absolution est une des deux parties essentielles du sacrement de pénitence: Sự xá tội là một trong hai phần chủ yếu của lễ giải tội.* **2.** Sự tha tội, sự miễn lỗi. *Il a eu l'absolution de l'opinion publique: Nó đã được dư luận miễn thứ.* **3.** LUẬT *Acte d'absolution:* Giấy miễn tố.

absolutisme [apsɔlytism] n. m. Chế độ chuyên chế; học thuyết chuyên chính.

absolutoire [apsɔlytwaʀ] adj. Mang lại sự xá tội. *Jugement absolutoire: Sự xét xử dẫn tới sự xá tội.*

absorbant, ante [apsɔʀbã, ãt] adj. **1.** Hút (nước). *Les poils absorbants des racines pui-sent les aliments dans le sol: Các lông hút của rễ hút thức ăn trong đất.* ▷ N. m. Chất hút. **2.** Bóng Thu hút sự chú ý. *Tâche absorbante: Công việc cuốn hút.*

absorber [apsɔʀbe] v. tr. [1] **1.** Hút, thu hút, hấp thu. *Tissu qui absorbe l'eau: Mô hút nước. Les plantes vertes absorbent le gaz carbonique de l'atmosphère: Các cây xanh hút khí cacbônic của không khí. Le noir absorbe la lumière: Màu đen hấp thu ánh sáng.* **2.** Ăn uống, nốc. *Il absorbe une énorme quantité de nourriture: Nó nốc một lượng lớn thức ăn.* ▷ Bóng *Société qui en absorbe une autre: Công ty này thu hút một công ty khác (bằng cách buộc công ty đó phải sáp nhập vào mình).* **3.** Bóng Hút hết, tiêu thụ hết. *Ces travaux ont absorbé tous les crédits: Các công trình đó đã hút sạch mọi khoản tín dụng.* **4.** Bóng Lôi cuốn, thu hút hoàn toàn. *Ses multiples activités l'absorbent entièrement: Các hoạt động nhiều mặt đã cuốn hút nó hoàn toàn.* ▷ v. pron. *Il s'absorbe dans son travail et ne pense à rien d'autre: Nó bị cuốn hút vào công việc và không còn nghĩ đến gì khác.*

absorption [absɔʀpsjõ] n. f. **1.** Sự hút, sự thu hút, sự hấp thụ. *L'absorption des eaux de ruissellement par le calcaire: Sự hút nước chảy ròng bởi đá vôi.* ▷ LÝ *Facteur d'absorption: Tỷ số hấp thụ (năng lượng).* **2.** Sự ăn uống. *Une absorption massive de médicaments: Một khối khổng lồ thuốc đã uống.* **3.** Bóng *Absorption d'une petite entreprise par une plus grosse: Sự sáp nhập một doanh nghiệp nhỏ bởi một doanh nghiệp lớn hơn.*

absoudre [apsudʀ] v. tr. [55] **1.** THCHÚA Xá tội. *Prêtre qui absout un pénitent: Linh mục xá tội cho một người xưng tội.* **2.** Thứ lỗi, miễn lỗi (cho ai). **3.** LUẬT Miễn truy tố.

absoute [apsut] n. f. THCHÚA Cổ Kinh siêu độ (do linh mục đọc trong lễ tang ở nhà thờ). *L'absoute a pris le nom de "dernier adieu" dans le rituel issu du concile Vatican II: Kinh siêu độ đã lấy tên là "lời vĩnh biệt cuối cùng" trong nghi lễ do Công đồng Vatican II quy định.*

abstème [apstɛm] adj. (và n.) TÔN Không uống được rượu, sợ rượu. *Les prêtres abstèmes, ne participant pas au calice, ne peuvent exercer leur sacerdoce: Những linh mục không biết uống rượu, do không dự phần vào bình rượu thánh, không thể thực hiện thiên chức của mình.*

abstenir (s') [apstəniʀ] v. pron. [39] và [11] **1.** Nhịn, tránh. *S'abstenir de répondre: Tránh trả lời. S'abstenir de toute critique: Tránh mọi sự phê bình.* **2.** (S. comp.) Không hành động. *Dans le doute abstiens toi* (Prov.): *Còn hoài nghi thì đừng hành động.* —*Spécial.* Không tham gia bỏ phiếu. *Je m'abstiendrai lors des prochaines élections: Tôi sẽ không tham gia bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử sắp tới.* **3.** Chịu nhịn, chịu thiếu. *S'abstenir de cigarettes: Bỏ thuốc lá; nhịn thuốc lá.*

abstention [apstãsjõ] n. f. Sự nhịn, sự tránh (làm một việc gì). —*Spécial.* Sự không tham gia bỏ phiếu. *Bulletins blancs, bulletins nuls et abstentions: Các phiếu trắng, các phiếu không hợp lệ, và số không đi bầu.*

abstentionnisme [apstãsjɔnism] n. m. Chủ trương không tham gia bầu cử, chủ trương không đi bầu.

abstinence [apstinãs] n. f. Sự kiêng, sự nhịn (vì lý do tôn giáo hoặc lý do bệnh tật). *Pratiquer le jeûne et l'abstinence: Thực hiện sự nhịn ăn và sự kiêng khem.* –*Par euph.* Sự tiết chế tình dục. *Le médecin lui a prescrit l'abstinence: Thầy thuốc đã hướng dẫn nó phải tiết chế tình dục.*

abstinent, ente [apstinã, ãt] adj. Kiêng, nhịn.

abstracteur [apstʀaktœʀ] n. m. Người thích những điều trừu tượng.

abstraction [apstʀaksjõ] n. f. 1. Sự trừu tượng hóa. 2. Ý nghĩ trừu tượng, điều trừu tượng. *Raisonner sur des abstractions: Lập luận dựa trên những ý kiến trừu tượng.* 3. *Faire abstraction de:* Không kể đến, bỏ qua.

abstraire [apstʀɛʀ] I. v. tr. [78] Trừu tượng hóa (một điều gì). II. v. pron. 1. Tự tách mình ra ngoài (về tinh thần, để đắm mình vào sự suy nghĩ, sự trầm tư). 2. Không kể đến, bỏ qua (một điều gì).

abstrait, aite [apstʀɛ, ɛt] I. adj. 1. Trừu tượng. *Notion abstraite: Khái niệm trừu tượng.* 2. Trừu tượng (chỉ áp dụng cho các quan hệ, chứ không áp dụng cho các vật). *La logique est une science abstraite: Lôgic học là một khoa học trừu tượng.* 3. *Art abstrait* ou *non figuratif: Nghệ thuật trừu tượng.* II. n. m. 1. Cái trừu tượng. 2. *L'abstrait*: Nghệ thuật trừu tượng. –*Un abstrait*: Một họa sĩ trừu tượng, một nhà điêu khắc trừu tượng.

abstraitement [apstʀɛtmã] adv. Một cách trừu tượng.

abstrus, use [apstʀy, yz] adj. Khinh Tối nghĩa, khó hiểu, kín như bưng. Đồng abscons, hermétique, obscur. Trái clair, facile.

absurde [apsyʀd] adj. 1. Phi lý, vô lý, phi lô–gic. *Une conduite absurde: Một cách cư xử phi lý.* ▷ N. m. Điều phi lý. *Tomber dans l'absurde: Roi vào sự phi lý.* 2. *Démonstration par l'absurde:* Cách chứng minh bằng phản chứng.

absurdement [apsyʀdəmã] adv. Một cách phi lý, một cách vô lý.

absurdité [apsyʀdite] n. f. 1. Tính phi lý. 2. Cách cư xử phi lý, câu chuyện phi lý. *Commettre une absurdité: Phạm điều phi lý. Il a débité mille absurdités: Nó đã tuôn ra hàng nghìn điều phi lý.*

absurdo (ab). V. ab absurdo.

abus [aby] n. m. 1. Sự lạm dụng, sự dùng sai. *L'abus des somnifères est dangereux: Việc lạm dụng thuốc ngủ là nguy hiểm.* –*Spécial.* (S. comp.) Việc sử dụng sai một đặc quyền; một đạo luật; sự bất công, sự trái phép. *Nous ne tolérerons plus désormais aucun abus: Từ rày, chúng tôi không tha thứ cho bất cứ sự lợi dụng trái phép nào.* ▷ Thân *Il y a de l'abus: Quá mức rồi đấy.* 2. LUẬT *Abus d'autorité: Tội lạm dụng quyền hành. Abus de confiance: Tội lợi dụng lòng tin.*

abuser [abyze] I. v. tr. ind. [1] 1. Lạm dụng. *Il ne faut pas abuser des bonnes choses: Đừng lạm dụng những điều tốt.* 2. *Abuser d'une femme: Cưỡng dâm một phụ nữ.* II. v. tr. Văn Lừa dối, đánh lừa. *Il fut facile d'abuser ce naif: Đánh lừa thằng ngốc đó thì dễ. J'ai été abusé par une ressemblance: Tôi bị đánh lừa (bị nhầm) do một sự giống nhau.* ▷ v. pron. *Si je ne m'abuse: Nếu tôi không nhầm.*

abusif, ive [abyzif, iv] adj. Có tính lạm dụng.

abusivement [abyzivmã] adv. Một cách quá đáng, một cách lạm dụng.

abyme [abim] n. m. MỸ VĂN *Composition en abyme*: Cách sáng tác lấy một điểm để nói về diện. *La composition en abyme du miroir central dans le tableau de Jan Van Eyck, "les époux Arnolfini": Cách sáng tác lấy điểm để nói về toàn diện trong tấm gương trung tâm trong bức tranh "vợ chồng Arnolfini" của Jan Van Eyck.*

abyssal, ale, aux [abisal, o] adj. Thuộc vùng biển sâu. *La faune abyssale: Hệ động vật biển sâu.*

abysse [abis] n. m. Biển sâu, đáy biển.

abyssin, ine [abisɛ̃, in] adj. và n. Thuộc xứ Abyssinie. ▷ N. m. Một loại mèo (lông vàng hung, tai rộng và nhọn).

Ac HOÁ Ký hiệu của actinium.

acabit [akabi] n. m. Khinh *De cet acabit, du même acabit:* Nòi nào, giống nấy. *Faussaires, escrocs, maîtres chanteurs et autres malfaiteurs du même acabit: Những bọn dối trá, bọn lừa đảo, bọn nịnh hót và những bọn gian ác khác cùng một giuộc.*

acacia [akasja] n. m. 1. THỰC Tên khoa học của cây mi–mô–da. 2. Thdụng Cây keo (cây có hoa trắng thơm, gỗ cứng, nhánh có gai, gốc từ Bắc Mỹ).



acacia

académicien, ienne [akademisjɛ̃, jɛn] n. **1.** SỬ Đồ đệ của trường phái Platon. **2.** Viện sĩ, *spécial.*, của Viện hàn lâm Pháp.

académie [akademi] n. f. **1.** Hội các nhà bác học, các nghệ sĩ, các nhà văn. ▷ *L'Académie:* Viện Hàn lâm Pháp. **2.** Trường nghệ thuật. *Académie de peinture, de musique: Trường hội họa, trường âm nhạc.* **3.** Khu đại học. *L'académie de Paris: Khu đại học Paris.* **4.** Tranh vẽ theo người mẫu khỏa thân.

académique [akademik] adj. **1.** SỬ Của Viện hàn lâm Aten. **2.** Của Viện hàn lâm, *spécial.*, thuộc Viện hàn lâm Pháp. **3.** Của một trường đại học. *Inspection académique: Sự thanh tra trường đại học.* **4.** Ước lệ, nhạt nhẽo, kinh viện (một tác phẩm nghệ thuật).

académiquement [akademikmɑ̃] adv. Một cách ước lệ, một cách kinh viện.

académisme [akademism] n. m. Chủ nghĩa kinh viện; thái độ kinh viện. *Peinture d'un académisme froid: Bức tranh kiểu kinh viện nhạt nhẽo.*

acadien, ienne [akadjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Acadie (vùng đông Canađa).

acagnarder (s') [akaɲaʀde] v. pron. [11] HIẾM Quen thói biếng nhác; sống lười biếng.

acajou [akaʒu] n. m. **1.** Gỗ dái ngựa; gỗ đào hoa tâm. *Salle à manger en acajou: Phòng ăn bằng gỗ đào hoa tâm.* **2.** *Acajou à noix* ou *à pommes* ou *pommier d'acajou:* Cây đào lộn hột. *Noix d'acajou ou de cajou: Quả đào lộn hột.*

acalculie [akalkyli] n. f. Y Chứng mất khả năng đếm và mất khả năng tính toán.

acalèphes [akalɛf] n. m. pl. ĐỘNG Lớp sứa (ở các biển châu Âu).

acanthacées [akɑ̃tase] n. f. pl. THỰC Họ ô rô.

acanthaires [akɑ̃tɛʀ] n. m. pl ĐỘNG Lớp trùng gai.

acanthe [akɑ̃t] n. f. **1.** Cây ô rô (vùng Địa Trung Hải, thuộc loại cây trang trí có gai, lá dài có khía). **2.** *Feuille d'acanthe*: Cách trang trí kiến trúc kiểu ô rô.

acanthocéphales [akɑ̃tɔsefal] n. m. pl. ĐỘNG Giun đầu gai.

acanthocyte [akɑ̃tɔsit] n. m. Y Hồng cầu gai.

acanthocytose [akɑ̃tɔsitoz] n. Chứng hồng cầu gai.

acanthoptérygien [akɑ̃tɔpteʀiʒjɛ̃] n. m. và adj. m. Cá vược (vây có tia gai). *Les acanthoptérygiens constituent un ordre: Các cá vược lập thành một bộ riêng.*

acanthose [akɑ̃toz] n. f. Y Chứng dày lớp gai.

a cappella [akapɛlla] loc. adv. NHẠC *Chanter a cappella:* Hợp xướng không nhạc đệm.

acare [akaʀ] n. m. ĐỘNG Con ghẻ.

acariâtre [akaʀjatʀ] adj. Chua ngoa, hay cáu gắt. *Une femme acariâtre: Một mụ chua ngoa.* ĐỒNG acrimonieux, bougon, grincheux, hargneux. TRÁI doux, paisible, sociable.

acariens [akaʀjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ ve bét (có tám chân). *Certains acariens sont res-ponsables d'allergies à la poussière: Một số ve bét là nguyên nhân gây dị ứng bụi.*

acatalepsie [akatalɛpsi] n. f. Thuyết cho rằng không thể có hiểu biết chân thực (trong triết học Hy Lạp); thuyết bất khả xác tri.

acataleptique [akatalɛptik] adj. (và n.) Người theo thuyết bất khả xác tri; thuộc thuyết bất khả xác tri.

acaule [akol] adj. THỰC Không có thân. *Le pissenlit est acaule: Bồ công anh là loại cây không có thân.*

accablant, ante [akablɑ̃, ɑ̃t] adj. Đè nặng, nặng trĩu. *Chaleur accablante: Cái nóng nặng nề. Charges accablantes contre un prévenu: Những lời buộc tội nặng nề một bị can.*

accablement [akabləmɑ̃] n. m. **1.** Sự đè nặng. **2.** Sự mệt mỏi, sự rã rời, tình trạng bị đè nặng. *Son accablement faisait peine à voir: Sự mệt mỏi của nó làm mủi lòng.*

accabler [akable] v. tr. [1] **1.** Đè nặng. *La chaleur nous accablait: Cái nóng đè nặng lên chúng ta.* –*Accabler de*: Dồn lên. *Accabler le peuple d'impôts: Dồn thuế lên đầu dân.* **2.** *Accabler une personne de mépris, d'injures: Dồn sự khinh bỉ lên đầu ai, chửi bới ai dồn dập.* ▷ MÍA *Accabler qqn de louanges: Nịnh ai hết lời.*

accalmie [akalmi] n. f. **1.** Sự tạm lắng, sự tạm yên (trong một trận bão, trong một cơn đông v.v.). *Profiter d'une accalmie pour sortir: Lợi dụng một lúc tạm lắng để đi ra ngoài.* ĐỒNG éclaircie, embellie. **2.** Sự lặng yên (sau một thời gian hoạt động). *Accalmie dans une bataille: Sự tạm lắng trong một cuộc chiến.* ĐỒNG répit.

accaparement [akapaʀmɑ̃] n. m. Sự mua vét, sự lũng đoạn, sự chiếm đoạt.

accaparer [akapaʀe] v. tr. [1] **1.** KTẾ Mua vét hoặc tích trữ đầu cơ (để nâng giá hàng). *Les négociants qui accaparaient le blé faisaient monter le prix du pain: Các nhà buôn đầu cơ lúa mì đã làm giá bánh mì tăng lên.* –*Accaparer un marché: Độc quyền một thị trường.* **2.** Chiếm, đoạt. *Accaparer les bons morceaux: Chiếm những miếng ngon. Accaparer l'attention: Chiếm sự chú ý.* –*Accaparer qqn: Chiếm giữ một người nào.*

accapareur, euse [akapaʀœʀ, øz] n. Người lũng đoạn; người chiếm đoạt.

accastillage [akastijaʒ] n. m. 1. Cũ Lầu phía trước và phía sau tàu. 2. Mới Bộ dụng cụ để vận hành buồm chão (trên một thuyền buồm). *Les poulies, les taquets, les manilles font partie de l'accastillage: Ròng rọc, đinh chốt, vòng nối dều nằm trong dụng cụ vận hành buồm chão.*

accastiller [akastije] v. tr. [1] 1. Cũ Lắp các lầu vào phía trước và phía sau tàu. 2. Mới Trang bị dụng cụ vận hành buồm chão (cho một thuyền buồm).

accéder [aksede] v. tr. ind. [16] 1. Vào, đến. *On accède à la cuisine par un couloir: Người ta vào nhà bếp bằng một hành lang.* 2. *Accéder aux désirs, aux voeux de qqn*: Chấp nhận những mong muốn, chấp nhận những ước nguyện của ai.

accelerando [akseleʀãdo] adv. NHẠC Nhanh lên.

accélérateur, trice [akseleʀatœʀ, tʀis] I. adj. Thúc mau, làm tăng tốc. *Force accélératrice: Lực tăng tốc; lực gia tốc.* II. n. m. 1. Thdụng Bàn đạp để nạp hỗn hợp cháy (trong một động cơ ô tô); bàn đạp tăng tốc. *Appuyer sur l'accélérateur: Nhấn lên bàn đạp tăng tốc.* 2. Chất thúc nhanh phản ứng; chất tăng tốc. ▷ XDỰNG *Accélérateur de prise*: Máy thúc nhanh sự đông đặc của bê tông. ▷ *Accélérateur de particules*: Máy gia tốc hạt.

accélération [akseleʀasjõ] n. f. 1. Thdụng Sự tăng tốc độ. *L'accélération du train a été sensible dès la sortie de la gare: Sự tăng tốc độ của tàu đã rõ rệt sau khi ra khỏi ga.* 2. CƠ Sự tăng tốc. 3. Sự tăng độ nhanh (một hoạt động). *L'accélération des travaux: Sự tăng độ nhanh các công việc.*

accélérer [akseleʀe] I. v. tr. [16] 1. Tăng độ nhanh của. *Accélérer la marche: Tăng nhanh nhịp bước.* 2. Bóng Thúc đẩy nhanh. *Accélérer la décision d'une affaire: Thúc đẩy nhanh việc quyết định một công việc.* Đồng hâter. II. v. pron. Tăng tốc độ. *Mouvement qui s'accélère: Chuyển động tăng tốc.* III. v. intr. Tăng tốc độ ô tô (bằng cách đạp lên cần tăng tốc). *Accélérer pour dépasser un camion: Tăng tốc để vượt một xe tải. Accélérer à l'arrêt, pour faire chauffer le moteur: Đạp cần tăng tốc lúc dừng xe để làm nóng động cơ.*

accéléromètre [akseleʀɔmetʀ] n. m. Máy đo gia tốc.

accent [aksã] n. m. I. 1. Trọng âm. *C'est en général la dernière syllabe du mot qui porte l'accent en français: Trong tiếng Pháp, trọng âm thường nằm ở âm tiết cuối cùng của từ.* ▷ NHẠC Sự nhấn; dấu nhấn. 2. Dấu. II. 1. Giọng điệu. *Parler avec l'accent de la passion: Nói với giọng điệu say mê.* ▷ Au plur., Văn *"Liberté, liberté chérie que la victoire accoure à tes mâles accents!" (La Marsei-llaise): "Tự do, tự do thân yêu, chiến thắng hãy ào đến theo những giọng hùng dũng của Người!* (La Marseillaise). 2. *Mettre l'accent sur*: Nhấn mạnh. *Mettre l'accent sur un aspect d'un problème: Nhấn mạnh một mặt của một vấn đề.* III. Giọng nói. *L'accent du Midi: Giọng miền Nam. Parler l'anglais avec l'accent d'Oxford: Nói tiếng Anh theo giọng vùng Oxford.*

accenteur [aksãtœʀ] n. m. Một loại chim sẻ.

accentuation [aksãtɥasjõ] n. f. 1. Cách nhấn mạnh (trong lời nói, cách viết). 2. Sự tăng, sự nổi bật. *L'accentuation de la tendance inflationniste serait dangereuse pour l'économie: Sự tăng lên của khuynh hướng lạm phát sẽ rất nguy hiểm cho nền kinh tế.*

accentué, ée [aksãtɥe] adj. 1. Có dấu, có nhấn. *Syllabe accentuée: Âm tiết có trọng âm. Lettre accentuée: Chữ có dấu.* 2. Được đánh dấu, rõ nét. *Des rides accentuées: Những nếp nhăn rõ nét.*

accentuer [aksãtɥe] v. tr. [1] I. 1. Nhấn mạnh (khi nói). *Il accentue trop les rimes en disant ces vers: Nó quá nhấn mạnh các vần khi đọc thơ.* 2. Đánh dấu (trên chữ viết). ▷ (S. comp.) *Vous ponctuez mal et vous n'accentuez pas: Anh chấm câu sai và anh không đánh dấu.* II. Làm rõ hơn, làm cho tăng thêm. *Sa haute taille accentuait sa maigreur: Thân hình cao của nó làm rõ thêm cái gầy của nó. Cet incident ne peut qu'accentuer leur désaccord: Vụ rắc rối đó chỉ làm tăng sự bất hòa của họ.* ▷ v. pron. Tăng lên. *Infirmité qui s'accentue avec l'âge: Sự suy yếu càng tăng thêm theo tuổi tác.*

acceptabilité [akseptabilite] n. f. Tính chất có thể được chấp nhận. ▷ Trong ngữ pháp tạo sinh, tính chất các câu mà người nói cho là bình thường (không thật đúng ngữ pháp quy phạm), ví dụ như câu: *"Y en a, dans le métro faut qu'y poussent".*

acceptable [akseptabl] adj. Có thể được nhận; có thể chấp nhận được. *Une offre acceptable: Một vật biếu có thể được nhận.*

acceptant, ante [akseptã, ãt] adj. (và n.) LUẬT Chấp nhận, hợp thức trong một hợp đồng.

acceptation [akseptasjõ] n. f. 1. Sự chấp nhận. *La douloureuse acceptation de la mort: Sự chấp nhận đau đớn cái chết.* Trái. refus. 2. LUẬT Sự chấp nhận chính thức. *Acceptation d'une traite: Sự chấp nhận một hối phiếu.* Trái protestation.

accepter [aksepte] 1. v. tr. [1] 1. Vui lòng nhận. *Accepter un cadeau: Vui lòng nhận*

một quà biếu. Accepter une invitation: Vui lòng nhận một lời mời. ▷ (S. comp.) *Acceptez-vous?: Anh có nhận không?* Trái refuser. **2.** LUẬT *Accepter une traite: Chấp nhận một hối phiếu (nhận sẽ trả theo kỳ hạn).* **3.** Chịu đựng. *Accepter son sort avec résignation: Nhẫn nhục chịu đựng một số phận.* Đồng endurer. **4.** Chấp nhận (coi như có căn cứ). *Accepter une théorie: Công nhận một lý thuyết.* **5.** *Accepter qqn.* Nhận làm người nhà. *Ses beaux-parents l'ont accepté: Các ông bà nhạc đã nhận nó (coi như người nhà).* **II.** v. tr. ind. **I.** (+ inf.) Bằng lòng, đồng ý. *J'accepte de parler, mais il faut m'écouter: Tôi đồng ý nói, nhưng phải nghe tôi nói.* **2.** (+ subj.) Cho là. *Il acceptera sans doute que vous l'accompagniez: Nó cho là chắc chắn anh sẽ đi theo nó.*

accepteur [akseptœʀ] n. m. **1.** LUẬT Người nhận một hối phiếu. **2.** HOÁ Nguyên tử có thể nhận một điện tử phụ. *Les phénomènes d'oxydoréduction s'expliquent par des échanges d'électrons à partir d'un donneur vers un accepteur: Các hiện tượng oxy hóa khử được giải thích bằng những trao đổi electron giữa nguyên tử cho và nguyên tử nhận.*

acception [aksɛpsjõ] n. f. **1.** Cũ Sự nhận, sự chấp nhận. ▷ LUẬT Mới *Sans acception de personne: Không thiên vị ai.* **2.** Nghĩa riêng (của một từ). *Ce mot a plusieurs acceptions: Từ đó có nhiều nghĩa riêng.*

accès [aksɛ] n. m. **1.** Lối vào, đường vào. *Accès d'une autoroute: Lối vào một đường trục ôtô. Accès interdit: Cấm vào; lối vào cấm.* **2.** Khả năng vào được, khả năng đạt được. *Village d'un accès difficile: Làng khó vào.* ▷ Bóng *L'accès à une profession: Khả năng có được một nghề. L'agrégation donne accès au professorat: Học vị thạc sĩ thì vào được chức giáo sư.* ▷ TIN *Accès direct: Sự truy cập trực tiếp (vào bộ nhớ).* **3.** Con. *Accès de fièvre, de délire: Con sốt, con mê sảng. Il a de brusques accès de fureur: Nó có những con giận đột ngột.* Đồng crise.

accessibilité [aksesibilite] n. f. Tính có thể đạt tới.

accessible [aksesibl] adj. **1.** Có thể đạt tới. *Une crique accessible seulement par mer: Một vũng chỉ có thể tới bằng đường biển.* ▷ Bóng Có thể hiểu. *Livre accessible au profane: Sách mà người ngoại đạo có thể hiểu.* ▷ Bóng *Un article accessible à toutes les bourses, d'un prix accessible: Một mặt hàng hợp với mọi túi tiền, với giá chấp nhận được.* **2.** Có thể đến gần, có thể gặp. *Il n'est accessible que sur rendez-vous: Ông ta chỉ cho gặp khi có hẹn trước.* **3.** Dễ bị xúc động. *Être accessible à la compassion: Dễ động lòng trắc ẩn.*

accession [aksesjõ] n. f. Sự đến gần, sự đi vào, sự đạt được. *Accession au trône: Sự lên ngôi vua.*

accessit [aksesit] n. m. Giải khuyến khích. *Il a reçu un accessit de géographie: Nó đã được giải khuyến khích về môn địa lý. Des accessits.*

accessoire [akseswaʀ] adj. và n. m. **I.** adj. Phụ, thứ yếu. *Idée, clause accessoire: Ý nghĩ thứ yếu, điều khoản thứ yếu. N'avoir qu'un intérêt accessoire: Chỉ có lợi ích thứ yếu.* Đồng annexe, secondaire, subsidiaire. ▷ N. m. *Examinons d'abord le principal, l'accessoire ensuite: Hãy xem xét trước hết cái chính, còn cái phụ thì để sau.* **II.** n. m. **1.** Đồ phụ tùng, linh kiện. *Des accessoires d'automobile: Các đồ phụ tùng ô tô.* **2.** Các thứ phụ tùng. *Outils et accessoires chirurgicaux: Các dụng cụ phẫu thuật và các thứ phụ tùng.* **3.** Đồ dùng để dàn cảnh (trong sân khấu); đạo cụ. *Mise en scène nécessitant de nombreux accessoires: Sự dàn cảnh sân khấu cần nhiều đạo cụ.*

accessoirement [akseswaʀmã] adv. Một cách phụ thuộc.

accessoiriste [akseswaʀist] n. m. **1.** Người phụ trách các đạo cụ (trong sân khấu, trong điện ảnh, trong truyền hình). **2.** Người bán phụ tùng ô tô.

accident [aksidã] n. m. **I. 1.** Cũ Sự kiện bất ngờ. *Un heureux accident: Một chuyện bất ngờ may mắn.* **2.** Mới Biến cố nhỏ, chuyện không thật quan trọng. *Son échec au baccalauréat n'était qu'un accident, qu'un accident de parcours: Việc nó thi hỏng tú tài chỉ là một chuyện không thật quan trọng, một biến cố nhỏ trên đường học vấn.* **3.** TRIẾT Cái ngẫu nhiên. *L'essence et l'accident: Cái bản chất và cái ngẫu nhiên.* **4.** NHẠC Dấu biến âm. **5.** *Accident de terrain*: Độ mấp mô của đất. **II.** Sự kiện bất ngờ có hậu quả tai hại. **1.** Tai nạn. *Accident de voiture, d'avion: Tai nạn ôtô, tai nạn máy bay. Accident du travail: Tai nạn lao động.* **2.** Y Tai biến. *Être victime d'un accident cardiaque, vasculaire, cérébral: Bị tai biến tim, tai biến mạch, tai biến não.*

accidenté, ée [aksidãte] adj. **1.** *Terrain accidenté*: Đất mấp mô. **2.** Bị tai nạn. *Voiture accidentée: Ô tô bị tai nạn.* ▷ Subst. *Une accidentée*: Một người bị tai nạn. *Un accidenté du travail*: Một người bị tai nạn lao động.

accidentel, elle [aksidãtɛl] adj. Ngẫu nhiên, do tai nạn. *Mort accidentelle: Cái chết bất ngờ, sự đột tử.*

accidentellement [aksidɑ̃tɛlmɑ̃] adv. Một cách ngẫu nhiên.

accipitriformes [aksipitʀifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Đồng falconiformes.

acclamation [aklamasjõ] n. f. Tiếng hoan hô. *Acclamations à la fin d'un spectacle, d'un concert: Những tiếng hoan hô cuối buổi biểu diễn, cuối buổi hòa nhạc. Motion votée par acclamation: Kiến nghị được biểu quyết bằng sự hoan hô.*

acclamer [aklame] v. tr. [1] Hoan hô. *Acclamer un orateur: Hoan hô một diễn giả.* Trái conspuer, huer.

acclimatation [aklimatasjõ] n. f. Sự luyện cho quen thủy thổ, sự tập quen thủy thổ. Đồng accommodation.

acclimatement [aklimatmɑ̃] n. m. KHTỰNHIÊN Sự quen thủy thổ.

acclimater [aklimate] I. v. tr. [1] Làm cho quen với thủy thổ. *Acclimater un arbre tropical en France: Làm cho một cây nhiệt đới quen với thủy thổ ở Pháp.* II. v. pron. 1. Làm quen với thủy thổ. ▷ Bóng Làm quen với những điều kiện mới của cuộc sống. *Immigré qui s'acclimate à sa patrie d'adoption: Dân nhập cư làm quen với cảnh sống ở tổ quốc mới.* 2. Bóng *Mot nouveau qui s'acclimate*: Từ mới được đưa ra dùng.

accointance [akwɛ̃tɑ̃s] n. f. Khinh Sự lui tới, quan hệ thân thiết. *Avoir des accointances avec des individus peu recommandables: Có quan hệ thân thiết với những người ít được tin cậy.*

accolade [akɔlad] n. f. 1. Sự vỗ gươm vào vai (trong lễ phong kỵ sĩ). 2. Sự quàng vai, sự ôm hôn. *Une accolade fraternelle: Sự ôm hôn hữu nghị. Accolade solennelle, lors d'une remise de décoration: Sự ôm hôn trang trọng khi trao huân chương.* 3. Dấu ngoặc ôm ({) 4. KTRÚC Cung vòm hình ngoặc ôm. 5. TOÁN Dấu ngoặc (để đóng khung một biểu thức đại số v.v).

accolé, ée [akɔle] adj. Được nối chặt với, dính với. *Grange accolée à une ferme: Kho thóc gắn với một trang trại.*

accoler [akɔle] v. tr. [1] 1. Nối lại cạnh nhau, ghép chặt với nhau. *Accoler les lentilles d'un instrument d'optique: Ghép các thấu kính của một dụng cụ quang học.* ▷ v. pron. Dính vào. *Le lierre s'accole au mur: Cây thường xuân dính chặt vào tường.* 2. Ghép vào trong một dấu ngoặc ôm. *Accoler les portées d'une partition: Ghép các khuông nhạc của một bản đàn bè vào dấu ngoặc ôm.*

accommodant, ante [akɔmɔdɑ̃, ɑ̃t] adj. Dễ dãi, hay chiều ý. *Une personne très accommodante: Một người rất dễ gần; một người hay chiều ý kẻ khác.*

accommodat [akɔmɔda] n. m. SINH Sinh vật có những biến dạng về hình (khi không ở môi trường quen thuộc); các sự biến dạng về hình.

accommodation [akɔmɔdasjõ] n. f. 1. Sự làm cho thích hợp, sự sửa cho thích hợp. 2. *Accommodation de l'oeil*: Sự điều tiết của mắt.

accommodement [akɔmɔdmɑ̃] n. m. Sự hòa giải. *Il refuse tout accommodement: Nó từ chối mọi sự hòa giải.*

accommoder [akɔmɔde] I. v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho thích hợp (để dùng). *Comment avez-vous accommodé votre maison?: Anh đã sắp xếp cái nhà thế nào cho tiện ở* (cho thích hợp)? 2. Chuẩn bị (thức ăn), nấu nướng. *Accommoder une pièce de gibier: Nấu nướng một khúc thịt thú săn. Accommoder un gigot à l'ail: Nấu một đùi cừu với tỏi.* 3. *Accommoder à:* Làm cho thích hợp. *Accommoder un discours au goût du public: Làm một bài diễn văn thích hợp với sở thích của công chúng. Accommoder sa vie aux constances: Thích nghi cuộc sống với mọi hoàn cảnh.* II. v. pron. *S'accommoder de*: Tập làm quen với, bằng lòng với. *Je devrai m'accommoder de cette désagréable situation: Tôi sẽ phải tập làm quen với tình cảnh khó chịu này.*

accompagnateur, trice [akõpaɲatœʀ, tʀis] n. 1. NHẠC Người đệm đàn. 2. Người đưa đường, người dẫn đường (cho một nhóm người khác).

accompagnement [akõpaɲmɑ̃] n. m. 1. Cái đi cùng, cái đi kèm. *Le vin rouge est un agréable accompagnement pour le fromage: Rượu nho đỏ là một thứ đi kèm thích hợp với pho mát.* 2. NHẠC Sự đệm nhạc –Phần nhạc đệm.

accompagner [akõpaɲe] v. tr. [1] 1. Đi kèm, đi cùng. *Il l'accompagne à la gare: Nó đi cùng ông ấy ra ga.* 2. Nối thêm, thêm. *Il accompagne ces paroles d'un sourire: Nó đã kèm theo lời nói một nụ cười.* ▷ v. pron. Xảy ra cùng lúc; đi kèm. *Les migraines s'accompagnent souvent de nausées: Chứng đau nửa đầu thường đi kèm sự buồn nôn.* 3. NHẠC Đệm đàn. *Accompagner un chanteur à la guitare: Đệm đàn ghi ta cho một người hát.* ▷ v. pron. *S'accompagner au piano: Tự đệm đàn pianô.*

accompli, ie [akõpli] adj. 1. Hoàn hảo, tuyệt. *Une maitresse de maison accomplie: Một bà chủ gia đình rất tuyệt.* 2. Đã hoàn thành. *C'est une affaire accomplie: Đó là một công việc đã hoàn thành.* ▷ *Fait accompli*: Chuyện

đã rồi, việc đã rồi. *Mettre qqn devant le fait accompli*: Đặt ai trước việc đã rồi. **3.** Chắn, tròn. *Il a dix-huit ans accomplis: Nó đã mười tám tuổi tròn.*

accomplir [akõplir] **I.** v. tr. [2] Hoàn thành, làm xong. **1.** Làm đúng hạn. *Accomplir son temps de service: Hoàn thành thời gian công tác, nghĩa vụ.* Đồng effectuer. **2.** Thực hiện (một dự định). *Accomplir un projet: Thực hiện một dự định.* **3.** Làm tròn. *Accomplir sa tâche, ses obligations: Làm tròn nhiệm vụ, các nghĩa vụ.* **II.** v. pron. Tự thực hiện. *Leurs voeux se sont accomplis: Những nguyện vọng của nó đã được thực hiện.*

accomplissement [akõplismã] n. m. Sự hoàn thành, sự thực hiện, sự làm xong. *L'accomplissement des obligations militaires: Sự hoàn thành các nghĩa vụ quân sự. L'accomplissement de ses rêves: Sự thực hiện những ước mơ.*

accon hay **acon** [akõ] n. m. HẢI Xà lan bốc hàng; thuyền đáy bằng để bốc hàng. Đồng allège.

acconage hay **aconage** [akɔnaʒ] n. m. Sự bốc dỡ hàng ở tàu bằng các xà lan.

acconier hay **aconier** [akɔnje] n. m. Nhà thầu bốc dỡ hàng ở tàu (bằng các xà lan).

accord [akɔr] n. m. **I. 1.** Sự hòa hợp, sự hòa thuận. *Leur accord est fondé sur leur communauté de goûts et d'aspirations: Sự hòa hợp của họ dựa trên những sở thích và khát vọng chung. –Vivre en bon accord avec qqn: Sống hòa thuận với ai.* **2.** Sự thỏa thuận, quy ước. *Passer un accord avec un fournisseur: Chấp nhận một thỏa thuận với một người cung ứng. Signer un accord commercial: Ký một thỏa ước thương mại.* **II. 1.** Sự ăn khớp, sự hài hòa. *L'accord des couleurs témoigne du goût de la décoratrice: Sự hài hòa giữa các màu sắc chứng tỏ thị hiếu của nhà nữ trang trí. –Mettre ses actes en accord avec ses convictions: Hành động phù hợp với niềm tin.* ▷ *Être d'accord, tomber d'accord*: Tán thành, đồng ý. ▷ *D'un commun accord*: Đồng lòng, nhất trí. *D'un commun accord, nous avons renoncé à ce projet: Chúng tôi đã nhất trí từ bỏ dự án đó.* **2.** Sự đồng ý, sự tán thành. *Donner son accord: Chấp thuận. Il faut l'accord préalable de l'Administration: Trước hết phải có sự chấp thuận của chính quyền. –Cette décision a été prise en accord avec l'intéressé: Quyết định đó đã có sự đồng tình của đương sự.* ▷ *D'accord*: Đồng ý. *Vous nous accompagnez? D'accord!: Anh đi cùng chúng tôi nhé? Đồng ý!* **III. 1.** NHẠC Hòa âm. *Plaquer quelques accords au piano: Nhấn một vài hòa âm ở đương cầm. Accord parfait: Hòa âm hoàn hảo, hòa âm tuyệt vời. Accord dissonant: Hòa âm lủng củng. Accord arpégé: Hòa âm rải.* **2.** NHẠC Sự điều chỉnh đàn cho đúng giọng. *Faire l'accord d'une mandoline à l'aide d'un diapason: Điều chỉnh đàn măng đô lin theo âm thoa.* **3.** LÝ Sự điều chỉnh hai dao động theo cùng tần số. *Chercher l'accord d'un récepteur sur la fréquence d'un émetteur: Điều chỉnh máy thu theo tần số của máy phát.* **4.** NGPHÁP Sự tương hợp. *L'accord du participe passé: Sự tương hợp của phân từ quá khứ.*

accordailles [akɔrdə(ɑ)j] n. f. pl. Cũ Lễ dạm hỏi; các lễ trong hôn thú.

accordéon [akɔrdeõ] n. m. Đàn xếp, đàn accóoc. ▷ *En accordéon*: Có nhiều nếp gấp. *Pantalon en accordéon: Quần có nhiều nếp gấp.*

accordéoniste [akɔrdeɔnist] n. Người chơi đàn accóoc.

accorder [akɔrde] **A.** v. tr. [1] **I.** Hòa giải. *Il est parvenu à les accorder en obtenant de chacun des concessions: Đã hòa giải được họ bằng cách mỗi bên đều có nhượng bộ.* **II. 1.** Làm cho tương hợp. *Comment accorder le goût de la liberté avec les contraintes de la vie sociale?: Làm sao cho sự yêu thích tự do tương hợp với những ràng buộc của đời sống xã hội?* **2.** Ban, cấp, nhượng. *Accorder une autorisation: Cấp cho một giấy phép. Accorder son pardon à quelqu'un: Thứ lỗi cho ai. Je vous accorde que vous avez raison sur ce point: Tôi, công nhận rằng về điểm đó thì anh có lý.* **III. 1.** NHẠC So dây (để đàn đúng âm). *Accorder un piano: So dây đàn piano.* ▷ Bóng *Accordons nos violons, nos flûtes: Chúng ta hãy điều chỉnh đàn viôlông, điều chỉnh sáo.* **2.** NGPHÁP Làm cho tương hợp. *Accorder le verbe avec son sujet: Làm cho động từ tương hợp với chủ ngữ.* **B.** v. pron. **I.** Đồng tình với nhau, hợp ý nhau. *Louis et Jean s'accordent bien: Louis và Jean rất hợp ý nhau.* ▷ *S'accorder à, pour (faire qqch)*: Đồng tình với nhau, nhất trí với nhau (để làm một việc gì). *Tout le monde s'accorde à le reconnaitre: Mọi người nhất trí nhìn nhận nó. Ils s'accordent pour le blâmer: Họ đồng tình khiển trách nó.* **II. 1.** *S'accorder avec*: Hợp với, xứng với. *Ces chaises anciennes s'accordent bien avec cette table moderne: Các ghế cũ đó rất hợp với chiếc bàn kiểu mới này. –Ces couleurs s'accordent parfaitement: Các màu sắc đó hoàn toàn hòa hợp với nhau.* **2.** Tự cho mình. *S'accorder un moment de répit: Dành cho mình một lúc nghỉ ngơi.* **III.** NGPHÁP *L'adjectif s'accorde en genre et en nombre avec le nom: Tính từ tương hợp về giống và về số với danh từ.*

accordeur [akɔʀdœr] n. m. Thợ so dây, chỉnh âm (đàn). *Accordeur de pianos: Thợ chỉnh âm đàn dương cầm.*

accordoir [akɔʀdwaʀ] n. m. Khóa để chỉnh âm đàn.

1. accore [akɔʀ] n. m. HẢI Gỗ chống khung tàu (khi đóng tàu).

2. accore [akɔʀ] adj. HẢI Dốc thẳm (bờ biển). Đồng franc.

accorer [akɔʀe] v. tr. Chống khung tàu (bằng các cột gỗ).

accort, orte [akɔʀ, ɔʀt] adj. 1. Văn Hiếm Nhã nhặn, lịch thiệp, dễ gần. *Un homme fort accort: Một người rất nhã nhặn.* 2. Văn Duyên dáng. *Une servante accorte: Một đầy tớ gái duyên dáng.*

accostage [akɔstaʒ] n. m. Sự cập bến. ▷ KHGGIAN Thao tác tiếp cận và ghép hai con tàu vũ trụ.

accoster [akɔste] v. tr. [1] 1. Đến cạnh ai để bắt chuyện. *Un inconnu qui m'a accosté dans la rue: Một người lạ mặt đã bắt chuyện với tôi trên đường phố.* 2. HẢI Ghé sát vào. *Navire qui accoste une jetée: Tàu ghé sát một đập chắn sóng. La vedette du pilote accoste le cargo: Xuồng máy của hoa tiêu ghé sát tàu chở hàng.* ▷ (S. comp.) *Le paquebot a accosté: Tàu khách đã cập bến.*

accotement [akɔtmã] n. m. Lề đường, mép đường. *Ranger sa voiture sur l'accotement: Cho xe vào lề đường.*

accoter [akɔte] v. tr. [1] Dựa, dựa vào. *Accoter une échelle contre un mur, à un mur: Dựa một chiếc thang vào tường.* ▷ v. pron. Dựa mình vào. *S'accoter à la cheminée: Dựa mình vào lò sưởi.*

accotoir [akɔtwaʀ] n. m. Cái để dựa. *Spécial.* Phần ở ghế để dựa đầu.

accouchée [akuʃe] n. Người mới ở cữ, sản phụ.

accouchement [akuʃmã] n. m. 1. Sự ở cữ, sự đẻ. *Elle a eu des contractions longtemps avant son accouchement: Bà ta đã bị các con co thắt hồi lâu trước khi đẻ.* 2. Sự đỡ đẻ. *Cette sage-femme a une longue expérience des accouchements: Bà đỡ đó đã có kinh nghiệm dài lâu về đỡ đẻ. –Accouchement sans douleur,* hay *dirigé,* hay *psychoprophylactique: Sự đẻ không đau.*

accoucher [akuʃej] I. v. tr. ind. [1] 1. Ở cữ, đẻ. *Accoucher d'un fils, d'une fille: Đẻ một con trai, đẻ một con gái.* ▷ (S. comp.) *Elle accouchera bientôt: Bà ta sắp đẻ.* 2. Bóng Thân Đẻ ra (một công trình trí tuệ). *Accoucher d'un projet: Đẻ ra một dự án.* 3. Dgian Nói; phun ra. *Alors, tu accouches?: Cuối cùng mày sẽ nói chứ?* II. v. tr. Đỡ đẻ. *C'est le médecin qui l'a accouchée: Đó là người thầy thuốc đã đỡ đẻ cho bà ta.*

accoucheur, euse [akuʃœʀ, øz] n. Thầy thuốc chuyên đỡ đẻ; bà đỡ.

accouder (s') [akude] v. pron. [11] Chống khuỷu tay. *S'accouder au balcon: Chống khuỷu tay lên bao lơn. S'accouder sur la table: Chống khuỷu tay lên bàn.*

accoudoir [akudwaʀ] n. m. Cái để tì tay, chỗ dựa. *L'accoudoir d'un prie-Dieu: Chỗ dựa tay ở ghế cầu kinh.*

accouer [akwe] v. tr. [1] Buộc nối đuôi nhau (ngựa).

accouplé, ée [akuple] adj. 1. Tạo thành cặp, thành đôi. 2. CƠ Được ghép lại.

accouplement [akupləmã] n. m. 1. Sự ghép đôi, sự ghép thành cặp. 2. Sự giao cấu. 3. KỸ Thiết bị để ghép. *Accouplement rigide, semi-élastique, hydraulique: Thiết bị ghép cứng, thiết bị ghép nửa đàn hồi, thiết bị ghép dùng thủy lực. Accouplement à la Cardan: Thiết bị ghép kiểu Cardan* (nhà toán học Ý thế kỷ 16).

accoupler [akuple] I. v. tr. [1] 1. Ghép đôi (động vật). *Accoupler des canaris: Ghép chim hoàng yến thành đôi. Spécial.* Cho giao cấu. *Accoupler une jument anglaise à un étalon arabe: Cho một con ngựa cái Anh giao cấu với con ngựa đực giống Arập.* 2. Cặp đôi, ghép thành cặp. *Accoupler des boeufs: Ghép bò thành cặp.* 3. Bóng Ghép (hai từ, hai vật rất khác nhau). *Accoupler des mots qui jurent ensemble: Ghép những từ không hợp chung với nhau.* 4. KỸ Liên kết (một bộ phận, một cỗ máy với một bộ phận, một cỗ máy khác). II. v. pron. Giao cấu (động vật).

accourcir [akuʀsiʀ] v. intr. [2] Văn Ngắn lại. *Les jours accourcissent: Ngày ngắn lại.*

accourir [akuʀiʀ] v. intr. [29] Chạy mau tới, chạy nhanh. *Les brancardiers ont accouru et emporté le blessé: Những người khiêng cáng đã chạy nhanh tới và đưa người bị thương đi. Je suis accouru et me voilà: Tôi đã chạy nhanh tới và đã đến đây.*

accoutrement [akutʀəmã] n. m. Quần áo lố lăng.

accoutrer [akutʀe] v. tr. [1] Khinh Ăn mặc lố lăng, ăn mặc lôi thôi, lếch thếch. *Accoutrer un enfant de vieilles nippes: Cho một đứa bé ăn mặc lôi thôi những quần áo cũ.* ▷ v. pron. *Il s'accoutre de vêtements voyants: Nó mặc những quần áo lòe loẹt.* Đồng affubler.

accoutumance [akutymãs] n. f. 1. Sự tập quen, thói quen. 2. Y Sự quen thuốc.

accoutumé, ée [akutyme] adj. Thường lệ, thông thường, quen. *Se promener à l'heure accoutumée: Đi dạo chơi theo giờ thường lệ.*

▷ Loc. adv. *Comme à l'accoutumée*: Như thường lệ. *Il a bu comme à l'accoutumée: Nó đã uống như thường lệ.*

accoutumer [akutyme] I. v. tr. [1] Tập cho quen. *Accoutumer un chien à la propreté: Tập cho một con chó quen ở sạch.* ▷ *Être accoutumé à:* Có thói quen. *Il est accoutumé à se lever tôt: Nó có thói quen dậy sớm.* II. v. pron. Quen với. *S'accoutumer au froid: Quen với cái rét.*

accouvage [akuvaʒ] n. m. Kỹ thuật ấp trứng nhân tạo.

accréditer [akʀedite] v. tr. [1] 1. Ủy nhiệm, bổ nhiệm, giới thiệu chính thức. *Accréditer un ambassadeur auprès d'une puissance étrangère: Bổ nhiệm một đại sứ ở một nước ngoài.* ▷ *Être accrédité auprès d'une banque: Có tài khoản gửi một ngân hàng.* 2. *Accréditer une rumeur: Làm cho tiếng xì xào như là chuyện có thật.* ▷ v. pron. *La nouvelle s'accréditait: Cái tin đã lan truyền, cái tin đó được chấp nhận.*

accréditeur [akʀeditœʀ] n. m. Người bảo lãnh, người bảo đảm.

accréditif [akʀeditif] n. m. Tín dụng của một ngân hàng (mở cho khách hàng ở một đại diện tại nước ngoài hoặc ở một chi nhánh); hồ sơ để mở tín dụng đó.

accrescent, ente [akʀesɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Đồng trưởng (chỉ các bộ phận của hoa cùng tăng trưởng trong thời kỳ quả chín).

accrétion [akʀesjõ] n. f. THIÊN và KHTƯỢNG Sự kết tụ. *Accrétion de nuages: Sự kết tụ mây.*

accroc [akʀo] n. m. 1. Chỗ toạc, chỗ rách (vì vướng đinh v.v). *Elle a un accroc à son manteau: Bà ấy bị một chỗ toạc ở áo khoác.* 2. Bóng Khó khăn bất ngờ. *Tout s'est déroulé sans accroc: Tất cả đã diễn ra không chút khó khăn.*

accrochage [akʀɔʃaʒ] n. m. 1. Sự treo, sự móc. *L'accrochage d'un wagon à une motrice: Sự móc một toa xe vào đầu máy kéo.* 2. Sự va quệt (giữa hai xe). 3. QUÂN Cuộc đụng độ ngắn ngày. 4. ĐTỬ Sự nhiễu (trong khuếch đại). 5. Thân Cuộc cãi cọ.

accroche-coeur [akʀɔʃkœʀ] n. m. Mớ tóc xoăn cong trên thái dương. *Se faire des accroche-coeurs: Tết các mớ tóc xoăn trên thái dương.*

accrocher [akʀɔʃe] I. v. tr. [1] 1. Móc, treo. *Accrocher un miroir au mur: Treo một cái gương vào tường.* 2. Mắc (giữ bằng cái móc). *Il a accroché ma veste avec son hameçon: Nó đã mắc cái áo vét của tôi vào lưỡi câu.* 3. Va quệt (xe). *Accrocher l'aile d'une voiture: Va phải một bên (cánh) ôtô.* 4. QUÂN Buộc phải chiến đấu. *Accrocher une patrouille: Buộc một đội tuần tra phải đánh nhau.* 5. Bóng Bám lấy (ai). *Une fois qu'il vous a accroché, il ne vous lâche plus: Một khi nó đã bám được anh, nó sẽ không chịu buông tha.* II. v. pron. 1. Được treo vào móc, được đặt vào móc. *Ce fusil s'accroche au-dessus de la cheminée: Khẩu súng đó được treo vào móc phía trên lò sưởi.* 2. Bám vào, bíu vào. *Monter à un arbre en s'accrochant aux branches: Trèo lên cây bằng cách bám lấy cành.* Bóng Thân *S'accrocher à quelqu'un: Bám lấy ai, quấy rầy ai.* (S. comp.) *Biểu lộ tính bền bỉ.*

accrocheur, euse [akʀɔʃœʀ, øz] adj. và n. 1. (Cái) thu hút sự chú ý. *Un slogan accrocheur: Một khẩu hiệu thu hút sự chú ý.* 2. Thân Bám riết, ngoan cố. *Un représentant accrocheur: Một đại biểu ngoan cố.*

accroire [akʀwaʀ] v. tr. [62] 1. Hiếm *Faire accroire*: Làm cho tin một điều sai lạc; làm tưởng lầm. *Il voudrait faire accroire qu'il est riche: Nó muốn làm người ta tưởng lầm rằng nó giàu.* 2. *En faire accroire à qqn*: Lợi dụng ai, lừa dối ai. *N'essaie pas de m'en faire accroire!: Đừng hòng lừa tôi!*

accroissement [akʀwasmɑ̃] n. m. 1. Sự tăng thêm. *L'accroissement des connaissances: Sự tăng thêm kiến thức.* 2. Sự tăng trưởng. *L'accroissement d'une tige: Sự tăng trưởng của một thân cây.* Đồng croissance, développement. 3. TOÁN Mức tăng, độ tăng (của một biến).

accroître [akʀwatʀ] v. tr. [63] Tăng thêm, làm cho lớn hơn. *Accroître sa fortune, sa production: Tăng tài sản, tăng mức sản xuất.* Đồng agrandir, developper. Trái réduire, amoindrir. ▷ v. pron. Tăng lên. *Sa détresse s'est accrue: Cảnh cùng quẫn của nó đã tăng thêm.* Đồng grandir.

accroupir (s') [akʀupis] v. pron. [2] và [11] Ngồi trên mông (loài vật); ngồi xổm (người).

accroupissement [akʀupismɑ̃] n. m. Thế ngồi xổm, thế ngồi chồm hổm.

accru [akʀy] n. m. VƯỜN Chồi gốc của rễ.

accrue [akʀy] n. f. 1. Đất bồi. 2. Đất mọc lấn (của rừng). *L'accrue appartient au propriétaire du terrain envahi: Đất bồi thuộc sở hữu của người chủ miếng đất bị bồi.*

accueil [akœj] n. m. 1. Sự đón tiếp, cách đón tiếp. *Un accueil glacial, enthousiaste: Một sự đón tiếp lạnh lùng, một sự đón tiếp đầy nhiệt tình.* 2. *Centre d'accueil*: Trung tâm đón tiếp.

accueillant, ante [akœjɑ̃, ɑ̃t] adj. Niềm nở (trong đón tiếp). *Un homme chaleureux et accueillant: Một người nồng nhiệt và niềm nở.*

accueillir [akœjiʀ] v. tr. [30] 1. Tiếp đón. *Accueillir un ami à bras ouverts: Tiếp đón*

một người bạn với đôi tay giang rộng (rất niềm nở). Il nous a fort mal accueillis: Nó đã tiếp đón chúng tôi rất tệ. ▷ Bóng *Accueillir une nouvelle avec étonnement: Tiếp nhận một tin với sự ngạc nhiên.* **2.** Cho cư trú. *J'ai dans cette ville un ami qui peut nous accueillir: Trong thành phố này, tôi có một người bạn có thể cho chúng ta cư trú.*

acculement [akylmɑ̃] n. m. Sức cản không cho tiến lên (do trọng lượng thân sau của ngựa).

acculer [akyle] v. tr. [1] Dồn đến đường cùng. *Acculer l'ennemi à la mer: Dồn kẻ thù ra biển.* ▷ Bóng *Crise politique qui accule un ministre à la démission: Khủng hoảng chính trị đã buộc một bộ trưởng phải từ chức.*

acculturation [akylltyʀasjõ] n. f. Ảnh hưởng hỗ tương của các nền văn hóa khi có sự giao lưu.

accumulateur [akymylatœʀ] n. m. Ắc-quy. *Recharger un accumulateur, une batterie d'accumulateurs: Nạp (điện) lại một ắc quy, một bộ ắc quy.* Thân Accus.

accumulation [akymylasjõ] n. f. **1.** Sự tích lũy; sự tích tụ. *Une accumulation d'erreurs de gestion les a conduits à la faillite: Một sự tích tụ những sai lầm trong quản lý đã khiến họ phải phá sản.* ▷ *Chauffage par accumulation: Sự đun đốt bằng nhiệt tích tụ.* **2.** ĐCHẤT Sự tích tụ những đất đá vụn. *Accumulation fluviatile, glaciaire, éolienne: Sự tích tụ đất đá vụn ở sông, sự tích tụ đất đá vụn do băng hà, do gió.*

accumuler [akymyle] v. tr. [1] Tích lũy, tích tụ. *Accumuler des provisions pour l'hiver: Tích trữ thức ăn cho mùa đông.* Đồng amasser, entasser. Trái. disperser. ▷ v. pron. Tích tụ lại. *Dossiers qui s'accumulent: Các hồ sơ tích tụ lại. De gros nuages s'accumulaient dans le ciel: Những đám mây lớn tích ở bầu trời.*

accus [aky] n. m. pl. Thân Viết tắt của accumulateur.

accusateur, trice [akyzatœʀ, tʀis] adj. Tố cáo, phát giác, buộc tội. *Une lettre accusatrice: Một lá thư tố giác.* ▷ Subst. Người tố cáo, người khiếu tố.

accusatif [akyzatif] n. m. NGÔN Đối cách.

accusation [akyzasjõ] n. f. **1.** Sự buộc tội, sự tố cáo. *Accusation d'inconduite: Sự buộc tội phẩm hạnh xấu.* **2.** Sự cáo giác. **3.** *L'accusation*: Viện kiểm sát, viện công tố. **4.** *Acte d'accusation: Bản cáo trạng.*

accusatoire [akyzatwaʀ] adj. Thuộc sự tố cáo, thuộc lý do tố cáo.

accusé, ée [akyze] n. **1.** Thdụng Kẻ bị coi là vi phạm pháp luật. **2.** LUẬT Kẻ bị cáo.

accuser [akyze] v. tr. [1] **1.** Buộc tội, tố cáo. *On m'accuse sans preuve: Họ đã tố cáo tôi mà không có chứng cớ.* –*Accuser qqn de qqch*: Buộc tội ai điều gì. *Tu m'accuses de négligence: Anh buộc tôi tội chểnh mảng.* ▷ v. pron. Nhận tội, thú tội. *Il s'accuse des pires méfaits: Nó thú nhận những hành động đê tiện.* **2.** Tố giác, tố cáo. *Accuser quelqu'un d'un meurtre: Tố giác ai về một vụ giết người.* **3.** Làm nổi bật, làm rõ nét. *L'âge a accusé leurs différences: Tuổi tác đã làm lộ rõ những nét khác nhau của họ.* **4.** Biểu lộ, để lộ. *Cet homme accuse son âge: Người đó để lộ tuổi tác của ông ta.* ▷ Phản ứng lại. *Boxeur qui accuse un coup: Võ sĩ phản ứng lại một cú đánh.*

acéphale [asefal] adj. (và n.) Không có đầu. *Les moules sont des mollusques acéphales: Vẹm là loài nhuyễn thể không đầu.*

acéracées [aseʀase] n. f. pl. THỰC Họ cây phong.

acerbe [asɛʀb] adj. **1.** Văn Hiếm Chát, chua chát. **2.** Bóng Xúc phạm, chua cay, châm chọc. *Son ton acerbe l'irrita: Giọng châm chọc của nó đã làm anh ta cáu.* Đồng acrimonieux, mordant, sarcastique.

acéré, ée [aseʀe] adj. **1.** Sắc, nhọn. *Un couteau acéré: Một con dao sắc.* **2.** Bóng Chua cay, châm chọc, xúc phạm. *Décrire quelqu'un d'une plume acérée: Mô tả ai bằng ngòi bút châm chọc.*

acérer [aseʀe] v. tr. [16] Làm cho nhọn, làm cho sắc. *Acérer une hache: Mài sắc một cái rìu.*

acescence [asesɑ̃s] n. f. Sự hóa chua. *L'acescence des boissons fermentées est due à la transformation partielle de l'alcool en acide acétique par des bactéries: Sự hóa chua của các thức uống đã lên men là do sự biến đổi từng phần của rượu thành axit axêtic do các vi khuẩn.*

acescent, ente [asesɑ̃, ɑ̃t] adj. Thành chua, bị hóa chua.

acét(o)– Tiền tố Latinh có nghĩa là "giấm".

acétabulaire [asetabylɛʀ] n. f. THỰC Loại tảo xanh đơn bào cỡ lớn (dùng trong nghiên cứu tế bào).

acétal [asetal] n. m. HOÁ Axêtan.

acétaldéhyde [asetaldeid] n. m. HOÁ Axêtandêhit.

acétamide [asetamid] n. m. HOÁ Axêtamit.

acétate [asetat] n. m. HOÁ Axêtat (muối hoặc este của axit axêtic). *Les acétates de vinyle et de cellulose servent de point de départ à la fabrication de nombreuses matières plastiques: Các axêtat của vinin và của*

xenluylôdơ dùng làm điểm xuất phát cho việc chế tạo nhiều chất dẻo.

acétification [asetifikasjõ] n. f. HOÁ Sự hóa chua, sự thành giấm.

acétifier [asetifje] v. tr. [1] Làm cho trở chua, làm thành giấm.

acétique [asetik] adj. 1. Có chất giấm, có vị chua. 2. HOÁ *Acide acétique: Axit axêtic.*

acétobacter [asetobaktɛʀ] n. m. inv. VISINH Vi khuẩn gây sự lên men giấm.

acétone [asetɔn] n. f. HOÁ Axêtôn. *L'acétone est un excellent solvant organique: Axêtôn là một dung môi hữu cơ rất tốt.*

acétonémie [asetɔnemi] n. f. Y Chứng axêtôn–huyết; chứng có axêtôn trong máu.

acétonurie [asetɔnyʀi] n. f. Y Chứng axêtôn–niệu; chứng có axêtôn trong nước tiểu.

acétylcellulose [asetilselyloz] n. f. HOÁ Axêtinxenluylôdơ. Đồng acétocellulose.

acétylcholine [asetilkɔlin] n. f. SLÝ Axêtincôlinơ.

acétylcoenzyme A [asetilkoẽzimɑ] n. f. SINH Axêtincôenzim A.

acétyle [asetil] n. m. HOÁ Axêtin.

acétylène [asetilɛn] n. m. HOÁ Axêtilen.

acétylénique [asetilenik] adj. Thuộc axêtilen. ▷ *Hydrocarbures acétyléniques: Hidrô cacbua axêtilen.*

acétylsalicylique [asetilsalisilik] adj. HOÁ *Acide acétylsalicylique.* V. aspirine.

achaine V. akène.

achalandage [aʃalɑ̃daʒ] n. m. LUẬT Khách hàng, bạn hàng.

achalandé, ée [aʃalɑ̃de] adj. 1. Cũ Có nhiều khách hàng; đắt khách. 2. Mới Lắm hàng hóa. *Une épicerie bien achalandée: Một cửa hàng thực phẩm khô có nhiều mặt hàng.*

achalander [aʃalɑ̃de] v. tr. 1. Cũ Lôi kéo khách hàng. *Les vitrines de Noël achalandaient les magasins de jouets.* 2. Mới Cung cấp hàng hóa.

achar hay **achard** [aʃaʀ] n. m. Dưa món, dưa góp (ngâm giấm).

acharné, ée [aʃaʀne] adj. 1. Bền bỉ, kiên trì. *Un plaideur acharné: Một người đi kiện kiên trì.* 2. Kịch liệt. *Une dispute acharnée: Một sự tranh cãi kịch liệt.*

acharnement [aʃaʀnemɑ̃] n. m. 1. Sự ngoan cường (trong chiến đấu). *Se défendre avec acharnement: Tự vệ một cách ngoan cường.* 2. Sự miệt mài, sự say mê kiên trì. *Il travaille avec acharnement: Nó làm việc miệt mài.*

acharner (s') [aʃaʀne] v. pron. [11] 1. Bám riết; tiếp tục có những hành động hung bạo. *Le lion s'acharne sur sa proie: Sư tử bám riết mồi. Ils se sont acharnés sur lui et l'ont laissé pour mort: Chúng đã đối xử tàn nhẫn với nó và để mặc nó chết.* ▷ *S'acharner sur*: Bám riết vào (một cách thô bạo). *Il s'acharne sur ce vieux piano, mais il n'en tire que des fausses notes: Nó bám riết lấy cây đàn dương cầm cũ kỹ đó, nhưng lại chỉ đánh lạc nốt.* 2. Miệt mài, say mê. *Il s'acharne au travail: Nó say mê làm việc. Il s'acharne à passer ce concours très difficile: Nó miệt mài để qua cuộc thi tuyển rất khó.* ▷ (S. comp.) *Plus il perd au jeu, plus il s'acharne: Càng thua cờ bạc lại càng máu mê.* Đồng obstiner (s').

achat [aʃa] n. m. 1. Sự mua. *Faire ses achats dans les grands magasins: Mua hàng ở các cửa hàng lớn. Un achat à crédit: Một sự mua chịu.* 2. Đồ mua, hàng mua. *Ranger ses achats: Sắp xếp các hàng mua.* Đồng acquisition, emplette. 3. KTẾ *Pouvoir d'achat: Sức mua.*

ache [aʃ] n. f. Tên thường gọi các loại cây họ hoa tán.

achéen, éenne [akeẽ, eɛn] adj. và n. Thuộc xứ Achaie (vùng ở Hy Lạp). *La ligne achéenne des douze cités de l'Achaie se dressa contre la Macédoine et fut détruite par les Romains: Phòng tuyến phía Achaie của mười hai thành quốc ở Achaie được dựng lên để chống lại Macédoine và đã bị người La Mã phá hủy.*

acheminement [aʃ(ə)minmɑ̃] n. m. Sự đi tới, sự đưa tới. *Retard dans l'acheminement pos-tal: Sự chậm trễ trong việc chuyển bằng bưu điện.*

acheminer [aʃ(ə)mine] v. tr. [1] Đẩy tới; dẫn tới, đưa tới. *Acheminer une armée vers le front: Dẫn một đội quân ra tiền tuyến. Acheminer du courrier: Giao phát bưu phẩm.* ▷ v. pron. *S'acheminer vers un lieu: Đi tới một nơi.*

achène V. akène.

acheter [aʃte] v. tr. [21] 1. Mua. *Acheter du pain, des livres: Mua bánh mì, mua sách.* ▷ Bóng Có được (cái gì) nhờ sự cố gắng, sự hy sinh. *Acheter chèrement une victoire: Giành được chiến thắng bằng giá đắt.* Trái vendre. 2. *Acheter qqn*: Mua chuộc ai. *Acheter un témoin compromettant: Mua một người làm chứng có liên luỵ.*

achètes [akɛt] n. m. pl. ĐỘNG Đồng hirudinées.

acheteur, euse [aʃtœʀ, øz] n. 1. Người mua, khách hàng. 2. Nhân viên mua hàng (cho một doanh nghiệp thương mại). *Les grands magasins ont des acheteurs spécialisés: Các cửa hàng lớn có những nhân viên thu mua chuyên nghiệp.*

acheuléen [aʃøleẽ] n. m. (và adj.) Tổng thể các kỳ của Thời đại đồ đá cũ.

achevé, ée [aʃve] adj. **1.** Xong, hoàn thành. **2.** Trọn vẹn, hoàn toàn, hoàn hảo. *Un modèle achevé de toutes les vertus: Một mô hình hoàn chỉnh của mọi đức tính. Un fripon achevé: Một kẻ hoàn toàn bất lương.*

achèvement [aʃɛvmã] n. m. Sự hoàn thành, sự xong xuôi. *L'achèvement des travaux est retardé: Việc hoàn thành các công trình đã bị chậm lại.* Trái. commencement.

achever [aʃve] v. tr. [19] **1.** Hoàn thành, kết thúc. *Achever son travail: Hoàn thành công việc.* ▷ *Achever de* (+ inf.): Thôi. **2.** *Achever (un être animé)*: Kết liễu đời (một con vật). *Achever une bête blessée*: Kết liễu đời một con vật đã bị thương. ▷ Bóng Làm tiêu tan lòng can đảm. *Il était démoralisé, ce coup du sort l'a achevé: Nó đã mất tinh thần, ngọn đòn số phận này càng làm nó tiêu tan ý chí.*

achillée [akile] n. f. THỰC Cây dương kỳ thảo, cây cỏ thi (xưa thường dùng để cầm máu). Đồng millefeuille.

achondroplasie [akõdʀɔplazi] n. f. Y Chứng ngắn tứ chi, chứng loạn sản sụn.

achondroplasique [akõdʀɔplazik] adj. và n. Thuộc chứng ngắn tứ chi –Người bị chứng ngắn tứ chi.

achoppement [aʃɔpmã] n. m. Cũ Cái khó khăn, cái trở ngại. *Pierre d'achoppement: Vật chướng ngại.*

achopper [aʃɔpe] v. intr. [1] **1.** Cũ Vấp chân, sẩy chân. **2.** Bóng Vấp phải. *Il achoppe toujours sur ce mot qu'il n'arrive pas a prononcer: Nó luôn va vấp phải cái từ đó khiến nó không phát âm được.*

achromatine [akʀɔmatin] n. f. SINH Phần nhân không cố định màu (của tế bào).

achromatique [akʀɔmatik] adj. **1.** LÝ Tiêu sắc. *Objectif photographique achromatique: Vật kính máy ảnh tiêu sắc.* **2.** SINH Tiêu sắc, vô sắc.

achromatisme [akʀɔmatism] n. m. LÝ Tính tiêu sắc.

achromatopsie [akʀɔmatɔpsi] n. f. Y Bệnh mù sắc. Đồng achromasie.

aciculaire [asikylɛʀ] hay **aciculé, ée** [asikyle] adj. KHTỰNHIÊN Có hình kim.

acicule [asikyl] n. m. THỰC Lá kim (thẳng và mảnh).

acide [asid] **I.** adj. **1.** Chua. *Ces oranges sont acides: Các quả cam này chua.* ▷ Bóng *Propos acides: Những lời chua chát.* **2.** HOÁ Có tính chất axit. **3.** ĐCHẤT *Roche acide*: Đá có nhiều hàm lượng silic; đá axit. **II.** n. m. **1.** Chất axit. **2.** Lóng L.S.D (acide lysergique diéthylamide) một thứ ma túy.

acidifier [asidifje] v. tr. [1] Axit hóa; biến thành axit.

acidimétrie [asidimetʀi] n. f. Phép đo độ axit (của một dung dịch).

acidité [asidite] n. f. **1.** Vị chua. **2.** Tính axit.

acidophile [asidofil] adj. MÔ Có tính cố định các chất màu axit (nói về các thành phần tế bào).

acidose [asidoz] n. f. Y Chứng giảm độ kiềm huyết tương; chứng nhiễm axit.

acidulé, ée [asidyle] adj. Hơi chua, chua chua. *Bonbons acidulés: Các kẹo hơi chua.*

acier [asje] n. m. **1.** Thép. ▷ Bóng *Jarrets d'acier*: Khoeo chân cứng như thép. *Regard d'acier*: Cái nhìn nghiệt ngã. **2.** Văn Bạch khí (gươm đao, giáo mác). *"Un homicide acier"* (Racine): *"Một vụ giết người bằng đao kiếm".*

aciérer [asjeʀe] v. tr. [16] **1.** Cũ Gắn thép (vào một dụng cụ, vào một vũ khí). **2.** Cũ Luyện thành thép. **3.** Mạ thép.

aciérie [asjeʀi] n. f. Nhà máy thép.

acinétiens [asinetjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng cỏ có tua giác. Đồng tentaculiferes.

acineux, euse [asinø, øz] adj. GPHẪU *Glande acineuse*: Tuyến hình hạt nho.

acinus [asinys] n. m. Nang của tuyến hình hạt nho. Pl. *acini.*

aclinique [aklinik] adj. ĐỊAVLÝ Không lệch địa từ trường.

acmé [akme] n. m. **1.** Y Cực điểm. **2.** Văn Tuyệt đỉnh. *L'acmé d'une civilisation: Tuyệt đỉnh của một nền văn minh.*

acné [akne] n. f. Trứng cá. *Acné inflammatoire* hay *boutonneuse (folliculite): Trứng cá viêm. Acné juvénile: Trứng cá của thanh niên.*

acoelomates [aselɔmat] n. m. pl. ĐỘNG Động vật không khoang.

acolytat [akɔlita] n. m. THCHÚA Bậc cao nhất trong bốn bậc tu sĩ.

acolyte [akɔlit] n. m. **1.** THCHÚA Cổ Tu sĩ bậc cao. –Mới Tu sĩ hầu lễ. **2.** Khinh Tên cò mồi, tên tòng phạm, tên a tòng. *Je n'aime pas beaucoup le voir rôder par ici avec son acolyte: Tôi không thích thấy nó lảng vảng ở đây cùng với tên a tòng.*

acompte [akõt] n. m. Tiền trả từng phần, phần tiền trả dần.

acon V. accon.

aconage V. acconage.

aconier V. acconier.

aconit [akɔnit] n. m. Cây phụ tử.

aconitine [akɔnitin] n. f. SINHHÓA Acônitin.

à contre [akõtʀ] loc. adv. HÀI *Voile à contre, bordée à contre:* Buồm ngược gió, chặng ngược gió.

acoquiner (s') [akɔkine] v. pron. [11] Khinh Đàn đúm. *S'acoquiner avec des personnes peu recommandables: Đàn đúm với những người ít được tin cậy.*

à–côté [akote] n. m. 1. Cái phụ, cái thứ yếu. *Ne nous égarons pas, ceci n'est qu'un à–côté du problème: Đừng đi lạc đề, cái này chỉ là điều thứ yếu của vấn đề.* 2. Bổng ngoại, lương phụ. *Je me fais des à–côtés en travaillant le soir: Tôi kiếm thêm lương phụ nhờ làm việc buổi chiều.*

acotylédone [akɔtiledɔn] hay **acotylédoné, ée** [akɔtiledɔne] adj. THỰC Không lá mầm, vô tử diệp.

à–coup [aku] n. m. Sự trục trặc hay sự thiếu liên tục trong một chuyển động. *Il y a eu un à–coup au départ du train: Đã có một trục trặc ngay khi tàu khởi hành.* ▷ *Par à–coups*: Không liên tục, không đều đặn. *Travailler par à–coups: Làm việc không đều đặn.*

acouphène [akufɛn] n. m. Y Tiếng ù trong tai.

acoustique [akustik] I. adj. 1. Thuộc thính giác. *Nerf acoustique: Dây thần kinh thính giác.* 2. Để tạo âm, đổi âm hoặc truyền âm; thuộc âm, thuộc sự truyền âm. *Phénomène acoustique: Hiện tượng âm học. Cornet acoustique: Kèn coóc nê để chỉnh âm.* II. n. f. 1. Âm học. 2. Âm hưởng; độ truyền âm. *L'acoustique des théâtres grecs: Độ truyền âm của các nhà hát Hy Lạp. Cette salle a une mauvaise acoustique: Phòng này có độ truyền âm kém.*

acqua–toffana [akwatɔfana] n. f. Thuốc độc chế từ chất thạch tín (ở Ý, thế kỷ 16 và 17).

acquéreur [akeʀœʀ] n. m. Người được sở hữu (một tài sản).

acquérir [akeʀiʀ] I. v. tr. [38] 1. Được, được sở hữu, tậu. *Acquérir une terre: Được sở hữu một miếng đất.* 2. Có được. *J'ai acquis la certitude qu'il ment: Tôi (có sự) tin chắc rằng nó nói láo.* 3. *Acquérir (qqch) à:* Làm cho đạt được, mang lại cho. *Louis XIV a acquis la Franche–Comté à la France: Lu–i XIV đã mang lại vùng Franche–Comté cho nước Pháp.* II. v. pron. 1. Có được, đạt được. *La fortune s'acquiert parfois par des bassesses: Sự giàu có đôi khi đạt được bằng những điều đê tiện.* 2. Có được (cho riêng mình). *Il s'est acquis une réputation de grande probité: Nó đã có tiếng là rất trung thực.*

acquêt [akɛ] n. m. LUẬT Của chung vợ chồng (của làm ra sau khi cưới). *Le régime de la communauté d'acquêts constitue le régime matrimonial légal français s'appliquant aux époux mariés sans contrat: Chế độ sở hữu chung của cải của vợ chồng là chế độ hôn nhân hợp pháp ở Pháp áp dụng cho các cặp vợ chồng không giá thú.*

acquiescement [akjɛsmã] n. m. 1. Sự đồng ý, sự bằng lòng. 2. LUẬT Sự chấp thuận.

acquiescer [akjese] v. tr. ind. [14] Bằng lòng, đồng ý, chấp nhận. *Il a acquiescé à ma demande: Nó đã chấp thuận yêu cầu của tôi.* ▷ (S. comp.) *Quand je lui ai proposé cette solution, il a acquiescé: Khi tôi đề nghị với nó giải pháp đó, nó đã đồng ý.* 2. LUẬT *Acquiescer à une sentence*: Chấp thuận một bản án.

acquis, ise [aki, iz] I. adj. 1. Thu được. *Bien mal acquis ne profite jamais: Của phi nghĩa chẳng bền lâu* (Thành ngữ) 2. *Acquis à (qqn)*: Dành cho (ai). *Vous pouvez déjà considérer que mon soutien vous est acquis: Anh đã có thể coi như sự ủng hộ của tôi là dành cho anh.* ▷ Bóng *Je vous suis tout acquis: Tôi xin hết lòng vì ông, tôi xin tận tâm với ông.* 3. Y SINH Mắc phải, thụ đắc. *Maladies acquises: Các bệnh mắc phải. Les caractères acquis sont intransmissibles: Các tính cách thụ đắc là không thể truyền.* II. n. m. Vốn hiểu biết, vốn kiến thức. *Votre acquis vous permettra de trouver facilement du travail: Vốn kiến thức (của anh) sẽ giúp anh dễ dàng tìm được việc làm.*

acquisitif, ive [akizitif, iv] adj. Được sở hữu, thuộc sở hữu.

acquisition [akizisjõ] n. f. 1. Sự có được, sự được sở hữu. *L'acquisition d'une maison: Sự có được một ngôi nhà.* 2. Vật có được, vật được sở hữu. *Montre–moi ta nouvelle acquisition: Cho tao xem vật mày mới có.*

acquit [aki] n. m. 1. Giấy chứng thu, biên lai. *L'acquit doit être signé, daté et motivé en toutes lettres: Giấy biên lai cần được ký tên, ghi ngày tháng và viết bằng chữ. –Pour acquit*: Đã nhận tiền. ▷ *Par acquit de conscience*: Cho yên tâm, cho khỏi áy náy, cho khỏi ân hận. *Je suis sûr qu'il n'y a pas d'erreur, mais par acquit de conscience, je vais vérifier encore une fois: Tôi chắc chắn là không có sai sót, nhưng để yên tâm, tôi sẽ kiểm tra lại một lần nữa.*

acquit–à–caution [akjakosjõ] n. m. Giấy cho phép chuyển vận hàng hóa chưa nộp thuế.

acquittement [akitmã] n. m. 1. Sự trả nợ, sự nộp. 2. LUẬT Sự cho trắng án, sự tha bổng.

acquitter [akite] I. v. tr. [1] 1. Trả, nộp. *Acquitter des droits de douane: Nộp các thuế hải quan.* 2. KTOÁN *Acquitter une facture, un mémoire, etc*: Ký nhận đã trả một hóa đơn,

một bản thanh toán v.v. **3.** *Acquitter qqn*: Miễn nợ cho ai; cho ai xong nợ. *Il ne pouvait pas payer, je l'ai acquitté: Nó không thể trả được, tôi đã xóa nợ cho nó.* **4.** LUẬT *Acquitter un accusé*: Tha một bị cáo. *La cour d'assises l'a acquitté: Tòa đại hình đã tha bổng nó.* II. v. pron. **1.** Trả xong. *Je me suis acquitté de mes dettes: Tôi đã trả hết nợ.* **2.** Bóng Làm tròn, giữ trọn. *Je dois m'acquitter d'une promesse que je lui ai faite: Tôi phải giữ trọn một lời đã hứa với nó. S'acquitter d'un devoir, d'une tâche: Làm tròn một bổn phận, một nhiệm vụ.*

acre [akʀ] n. f. Acrơ (đơn vị cũ đo diện tích đất, bằng khoảng 50 aro).

âcre [akʀ] adj. Hắc, hăng. *L'odeur âcre prend à la gorge: Mùi hắc lên tận họng.* ▷ Bóng Văn Chua chát, cay độc, xót xa. *L'âcre souvenir des échecs passés: Kỷ niệm chua chát về những thất bại đã qua.*

âcreté [akʀəte] n. f. Vị hắc, mùi hăng.

acridiens [akʀidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Tên khoa học con cào cào.

acrimonie [akʀimɔni] n. f. Giọng gay gắt, giọng khắc nghiệt. *Parler avec acrimonie: Nói với giọng khắc nghiệt.*

acrimonieux, euse [akʀimɔnjø, øz] adj. Gay gắt, khắc nghiệt. *Propos acrimonieux: Lời nói gay gắt.*

acro– [akʀo] Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "cao, ở đầu mút".

acrobate [akʀɔbat] n. m. **1.** Nghệ sĩ nhào lộn. *Les acrobates d'un cirque: Các nghệ sĩ nhào lộn của rạp xiếc.* **2.** ĐỘNG Loại thú nhỏ có túi (hay trèo và biết bay ở Australie).

acrobatie [akʀɔbasi] n. f. Trò nhào lộn; kỹ thuật nhào lộn. *Numéro d'acrobatie: Tiết mục nhào lộn. –Acrobatie aérienne: Trò nhào lộn trên không.*

acrobatique [akʀɔbatik] adj. Thuộc loại nhào lộn. *Saut acrobatique: Bước nhảy nhào lộn.*

acrocéphalie [akʀɔsefali] n. f. Y Tật đầu hình tháp.

acrocyanose [akʀosjanoz] n. f. Y Chứng xanh tím đầu chi.

acroléine [akʀɔlein] n. f. HOÁ Acrôlêin.

acromégalie [akʀɔmegali] n. f. Y Bệnh to cực; bệnh béo phì.

acromion [akʀɔmjõ] n. m. GPHẪU Mỏm cùng vai.

acronyme [akʀɔnim] n. m. Ký hiệu các chữ đầu đọc như một từ thường, chứ không đánh vần. *Unesco* [ynɛsko] *et non U.N.E.S.C.O.* [y.ɛn.ə.ɛs.se.o].

acropole [akʀɔpɔl] n. f. Phần cao nhất của các thành phố Hy Lạp cổ đại gồm một tòa thành và các nơi thờ cúng; tòa thành thượng. *Les acropoles étaient souvent couvertes de nombreux monuments: Các tòa thành thượng xưa thường có nhiều lâu đài.* ▷ *L'Acropole:* Tòa thành thượng ở Athènes (thế kỷ V trước CN.).

acrosome [akʀɔzom] n. m. SINH Cực đầu của tinh trùng.

acrostiche [akʀɔstiʃ] n. m. Bài thơ ngắn mà các chữ đầu của từng câu họp thành một tên người, một khẩu hiệu, một châm ngôn.

acrotère [akʀɔtɛʀ] n. m. KTRÚC **1.** Bệ ở đỉnh hoặc ở cạnh trán tường để đặt tượng hoặc đặt một đồ trang trí; đồ trang trí trên bệ. **2.** Đầu cột ở ngoại vi một mái bằng.

acrylique [akʀilik] adj. HOÁ Acrilic. *–Résine acrylique: Nhựa acrilic.*

acrylonitrile [akʀilɔnitʀil] n. m. Nitrin acrilic.

actant [aktã] n. m. **1.** NGÔN Tác nhân. **2.** Nhân vật chủ chốt (trong một truyện).

1. acte [akt] n. m. I. **1.** Hành vi, hành động. *On connait l'homme à ses actes: Biết người qua hành động. Acte volontaire, instinctif: Hành vi tự nguyện, bản năng.* ▷ *Acte médical:* Việc khám chữa bệnh. ▷ *Faire acte de*: Hành động theo..., chứng tỏ rằng. *Faire acte d'autorité, de bonne volonté: Hành động theo quyền lực, hành động theo thiện ý.* ▷ *Faire acte de présence*: Hiện diện; chỉ đến dự cho có mặt. **2.** LUẬT Sự biểu lộ ý muốn có tính pháp lý. *Acte unilatéral:* Chứng từ đơn phương (giấy tặng, chúc thư). *Acte bilatéral: Chứng từ song phương (thỏa ước, hợp đồng).* ▷ *Faire acte de*: Hành động với tư cách gì. *Faire acte de propriétaire, d'héritier: Hành động với tư cách chủ sở hữu, với tư cách thừa kế.* II. Văn bản ghi nhận, văn bản đăng ký. **1.** LUẬT Văn bản pháp lý ghi nhận một sự việc. *Acte d'état civil: Giấy chứng nhận các vấn đề hộ tịch* (sinh tử giá thú). *Acte d'authenticité: Chứng từ chính thức (do một viên chức nhà nước lập theo những thể thức đúng luật). Acte sous seing privé:* Giấy tờ do hai bên lập, không có thị thực của công chứng viên. *Acte d'accusation:* Bản cáo trạng. ▷ *Prendre acte:* Ghi nhận về mặt pháp lý. –Thdụng Chứng thực rằng. ▷ *Dont acte: Vậy chứng thực.* –Thdụng Chứng thực những điều trên. **2.** Tập biên bản. *Les actes des conciles: Tập biên bản của công đồng. Actes d'un congrès: Các biên bản của một đại hội.* ▷ KINHTHÁNH *Actes des Apôtres: Quyển sách thứ năm của Cựu ước thuật lại những lời thuyết giáo đầu tiên của các Thánh tông đồ.*

2. acte [akt] n. m. Hồi (một phần của một vở diễn sân khấu). *Tragédie en cinq actes: Bi kịch năm hồi.*

acteur, trice [aktœʀ, tʀis] n. **1.** Diễn viên. **2.** Bóng Người có vai trò tích cực (trong một sự kiện). *Il a été l'un des principaux acteurs dans cette négociation: Nó đã từng là một trong những nhân vật chính của cuộc thương thuyết.*

A.C.T.H. [aseteaʃ] n. f. SLÝ Ký hiệu các chữ đầu của Adreno-Cortico-Trophic-Hormone.

actif, ive [aktif, iv] adj. **I.** Hoạt động. *L'esprit est actif, la matière est passive: Tinh thần thì hoạt động, vật chất thì thụ động. Principe actif d'une substance: Nguyên tắc hoạt động của một chất.* ▷ HOÁ Hoạt, có hoạt tính. *Charbon actif: Than hoạt tính.* **II. 1.** Thích hoạt động, năng nổ, chăm chỉ. *Un ouvrier actif: Một người thợ năng động.* Đồng dynamique, travailleur. **2.** Cổ *Citoyen actif:* Công dân được quyền bầu cử. **III. 1.** HCHÍNH *Service actif: Cơ quan trông coi việc về hưu.* **2.** *Armée active:* Quân đội tại ngũ. **3.** LUẬT *Dettes actives: Các nợ có.* ▷ N. m. Gia sản, tài sản. *L'actif d'une société: Tài sản của một công ty.* –Bóng *Cette bonne action sera portée à son actif: Hành động tốt đẹp đó sẽ được đưa vào tài sản của nó.* **4.** NGPHÁP *Verbe à la voix active: Động từ ở thể chủ động.* **5.** GDỤC *Méthodes actives: Các phương pháp tích cực.*

actine [aktin] n. f. SINHHÓA Actinơ.

acting out [aktiŋawt] n. m. PHTÂM Sự biểu hiện của vô ý thức bằng hành động (trong đợt chữa bệnh).

actinides [aktinid] n. m. pl. HOÁ Các nguyên tố đứng sau actinium trong bảng tuần hoàn các nguyên tố.

actinies [aktini] n. f. pl. ĐỘNG Bộ hải quỳ.

actinique [aktinik] adj. Có hóa quang (chỉ những bức xạ có tác dụng hóa học).

actinistiens [aktinistjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ các vây tay.

actinium [aktinjɔm] n. m. HOÁ Actinium.

actino– Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "tia".

actinologie [aktinɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu các tính chất sinh học và chữa bệnh của các bức xạ.

actinomètre [aktinɔmɛtʀ] n. m. LÝ Dụng cụ đo năng lượng bức xạ (đặc biệt là bức xạ mặt trời); nhật xạ kế.

actinométrie [aktinɔmetʀi] n. f. LÝ Sự đo năng lượng bức xạ. *Actinométrie solaire: Sự đo năng lượng bức xạ mặt trời.*

actinomorphe [aktinɔmɔʀf] adj. THỰC Tỏa tia (hoa). Trái zygomorphe.

actinomycétales [aktinomisetal] n. f. pl. VISINH Bộ vi khuẩn có tế bào có thớ.

actinomycose [aktinomikoz] n. f. Y THÚ Bệnh actinômixơ (bệnh của các loài vật có thể truyền sang người); bệnh khuẩn tia. *Actinomycose bovine: Bệnh actinômixơ ở bò.*

actinopodes [aktinɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành trùng chân tia. *Les actinopodes comprennent les acanthaires, les radiolaires et les héliozoaires: Phân ngành trùng chân tia gồm các trùng gai, trùng phóng xạ và trùng mặt trời.*

actinoptérygiens [aktinopteʀiʒjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá vây tua. *Les actinoptérygiens comprennent les chondrostéens (esturgeon), les holostéens, les téléostéens et les polyptères.*

actinote [aktinɔt] n. f. KHOÁNG Một loại đá màu xanh chứa nhiều sắt; đá actinốt.

1. action [aksjõ] n. f. **I. 1.** Sự hoạt động. *La moindre de ses actions est tendue vers le but qu'il s'est fixé: Mọi hoạt động nhỏ nhất của nó cũng hướng về mục đích đã định. Action irréfléchie: Hoạt động thiếu suy nghĩ.* ▷ *Action d'éclat: Hành động sáng chói.* **2.** Hành động. *La réflexion doit précéder l'action: Suy nghĩ phải đi trước hành động. L'action et la connaissance: Hành động và nhận thức.* **3.** Sự đụng độ, cuộc chiến đấu. *L'action s'engage: Cuộc chiến đấu bắt đầu. L'action a été chaude: Cuộc chiến đấu đã nóng bỏng.* ▷ QUÂN Cuộc đụng độ nhỏ của các đội quân. **II. 1.** Tác dụng, ảnh hưởng. *C'est par l'action de l'entendement que se forme notre jugement: Chính do tác dụng của lý trí mà hình thành sự phán đoán của chúng tôi. L'action chimique d'un acide: Tác dụng hóa học của một axit.* ▷ *Mettre en action:* Vận hành, dùng, cho hoạt động. *Mettre une pompe en action: Cho chạy một máy bơm.* ▷ HOÁ *Loi d'action de masse:* Quy luật tác động của khối lượng. **2.** CƠ Tác dụng, tác động (của một lực). *Si un corps A, en contact avec un corps B, exerce une action sur le corps B, inversement B exerce sur A une force égale et opposée, appelée réaction: Nếu một vật A, khi tiếp xúc với một vật B, tác động một lực lên vật B, thì ngược lại B cũng tác động lên A một lực có cùng cường độ và đối xứng, được gọi là phản lực.* **III. 1.** LUẬT Vụ kiện. *Intenter une action judiciaire: Đưa đơn kiện. Action publique: Vụ kiện hình sự. Action civile: Vụ kiện dân sự.* **2.** Cái nền của sự hư cấu. *L'action d'un roman, d'une pièce de théâtre: Cái nền để hư cấu của một cuốn tiểu thuyết, của một vở sân khấu.* Đồng intrigue. ▷ *Roman, film d'action:* Tiểu thuyết mô tả hành động, phim mô tả hành động (ít mô tả tâm trạng, ít phân tích tâm lý).

2. action [aksjõ] n. f. Cổ phần.

actionnaire [aksjõnɛʀ] n. Người có cổ phần; cổ đông. *Les actionnaires d'une compagnie financière: Các cổ đông của một công ty tài*

chính. Actionnaire majoritaire: Cổ đông có đa số cổ phần.

actionnariat [aksjɔnaʀja] n. m. Tổng thể các cổ đông. ▷ *Actionnariat ouvrier: Sự tham gia của công nhân vào lợi nhuận của doanh nghiệp, vào sự quản lý doanh nghiệp.*

actionner [aksjɔne] v. tr. [1] 1. LUẬT Kiện, khiếu tố. 2. Làm chuyển động, cho chạy, vận hành (một máy móc). *C'est la vapeur qui actionne cette turbine: Chính hơi nước đã làm chuyển động tua bin đó. Pour mettre la machine en marche, il faut actionner cette manette: Để cho máy chạy phải chuyển động tay gạt này.*

actionneur [aksjɔnœʀ] n. m. KỸ Thiết bị điều khiển vận hành.

activation [aktivasjõ] n. f. VLÝHTNHÂN Sự truyền cho một chất các đặc tính phóng xạ.

activement [aktivmã] adv. Một cách hoạt bát; một cách tích cực.

activer [aktive] v. tr. [1] 1. Thúc đẩy, kích động, làm tăng nhanh. *Activer des travaux: Thúc đẩy nhanh các công việc.* –(S. comp.) *Activez!: Nhanh tay lên!* ▷ HOÁ *Activer une réaction: Đẩy nhanh một phản ứng.* 2. Làm nóng thêm, làm cho mạnh thêm. *Activer un feu: Thổi bùng thêm một ngọn lửa.* 3. v. pron. Bận tíu tít. *La cuisinière s'active devant ses fourneaux: Chị nấu bếp bận tíu tít trước bếp lò.*

activisme [aktivism] n. m. Học thuyết khuyến khích sự hoạt động mãnh liệt để làm cho một tư tưởng chính trị chiến thắng; chủ nghĩa tích cực.

activiste [aktivist] n. f. 1. Người theo chủ nghĩa tích cực (trong đấu tranh chính trị).

activité [aktivite] n. f. 1. Sức mạnh, khả năng hành động. *L'activité d'un remède: Tác động của một vị thuốc.* ▷ THIÊN *Activité solaire*: Tác động của mặt trời. ▷ HÓA *Activité optique*: Hoạt tính quang học. V. isomérie. 2. Sự hoạt bát, sự nhanh nhẹn, sự lanh lợi, sự sắc sảo. *Déployer une grande activité: Tỏ rõ một sự hoạt bát mạnh mẽ.* 3. Hoạt động. *L'activité industrielle d'une région: Hoạt động công nghiệp của một vùng.* ▷ Plur. Các công việc. *Ses multiples activités ne lui laissent aucun loisir: Các công việc dồn dập khiến nó không có lúc rảnh.* 4. Sự thực thi trách nhiệm, sự thực thi công việc. *Temps d'activité à un poste, dans un grade: Thời gian làm việc ở một nhiệm sở, trong một cấp. Militaire en activité: Binh sĩ tại ngũ.*

actomyosine [aktɔmjɔzin] n. f. SINHHÓA Actomiôxin.

actuaire [aktɥɛʀ] n. Nhân viên chuyên việc tính toán (trong các hoạt động tài chính hoặc bảo hiểm).

actualisation [aktɥalizasjõ] n. f. 1. Sự hiện tại hóa, sự thời sự hóa; sự cập nhật. *Actualisation des connaissances: Sự cập nhật các kiến thức.* ▷ KTẾ Việc tính giá trị vốn cập nhật (dựa trên sự mất giá của đồng tiền và tỷ suất lợi tức). 2. TRIẾT Sự biến tiềm năng thành hiện thực; sự thực tại hóa.

actualiser [aktɥalize] v. tr. [1] 1. Hiện tại hóa, thời sự hóa, cập nhật hóa. *Actualiser un ouvrage de référence: Cập nhật hóa một cuốn sách tham khảo.* 2. TRIẾT Biến tiềm năng thành hiện thực; thực tại hóa.

actualité [aktɥalite] n. f. 1. Tính hiện tại, tính thời sự. *L'actualité d'un problème: Tính thời sự của một vấn đề. Sujet d'une actualité brûlante: Đề tài của một thời sự nóng bỏng.* 2. Các sự kiện thời sự; thời sự. *Revue qui présente l'actualité hebdomadaire: Tạp chí trình bày thời sự trong tuần.* ▷ Plur. Thời sự. *Présentateur chargé des actualités à la radio: Người giới thiệu mục thời sự ở đài phát thanh.* 3. TRIẾT Tính hiện tại, tính hiện thực.

actuariat [aktyaʀja] n. m. Lĩnh vực công tác của nhân viên tính toán (bảo hiểm hoặc tài chính).

actuel, elle [aktɥɛl] adj. 1. Hiện tại, hiện nay. *Cette question n'est pas résolue dans l'état actuel de la recherche, à l'heure actuelle: Vấn đề đó không được giải quyết trong tình trạng hiện nay của việc nghiên cứu, vào lúc này.* ▷ Hiện đại. *Ce roman, écrit il y a cinquante ans, reste très actuel: Cuốn tiểu thuyết đó, viết cách đây năm chục năm, vẫn còn rất hiện đại.* Trái démodé, désuet. 2. TRIẾT Thành hành động; thực tế. *Volonté actuelle: Ý chí thành hành động.* Trái virtuel. ▷ THẦN *Péché actuel: Tội hiện tại, tội vừa xảy ra.*

actuellement [aktɥɛlmã] adv. 1. Hiện nay, lúc này. 2. TRIẾT Trên thực tế.

acuité [akɥite] n. f. 1. Độ cao; sự dữ dội. *L'acuité d'un son: Độ cao của một âm thanh. L'acuité d'une douleur: Sự dữ dội của cơn đau.* 2. Độ thính, độ nhạy, lực. *Acuité visuelle, auditive: Độ nhạy thị giác (thị lực), độ nhạy thính giác (thính lực).*

aculéates [akyleat] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ côn trùng có ngòi châm.

acuminé, ée [akymine] adj. THỰC Có mũi nhọn.

acupuncteur hay **acuponcteur, trice** [akypõktœʀ, tʀis] n. Thầy thuốc châm cứu.

acupuncture hay **acuponcture** [akypõktyʀ] n. f. Phép châm cứu.

acutangle [akytãgl] adj. HÌNH *Triangle acutangle:* Tam giác góc nhọn (có ba góc đều nhọn).

acyclíque [asiklik] adj. 1. HOÁ *Composé acyclique: Hợp chất vòng mở.* 2. THỰC *Fleur acyclique: Hoa vòng mở (có các bộ phận dính theo hình xoắn).* 3. ĐIỆN *Génératrice acyclique* hay *unipolaire: Máy phát điện don cực.*

adage [adaʒ] n. m. Châm ngôn, tục ngữ. *Un vieil adage: Một châm ngôn xưa.*

adagio [adadʒjo] adv. NHẠC Khoan thai; chầm chậm. ▷ N. m. Khúc nhạc chơi với nhịp khoan thai; khúc adajiô. *Un adagio de Bach: Một khúc adajiô của Bach. Des adagios.*

adamantin, ine [adamɑ̃tɛ̃, in] adj. 1. Văn Như kim cương (về độ rắn, độ sáng). 2. SINH *Cellules adamantines: Các tế bào men răng.*

adamique [adamik] adj. Thuộc Ađam. *La descendance adamique: Hậu duệ của Adam.*

adamites [adamit] n. m. pl. 1. Các thành viên của giáo phái sống trần truồng như Ađam (thế kỷ II) . 2. Giáo phái chủ trương lối sống lõa thể (ở Bôhême, thế kỷ XV).

adaptabilité [adaptabilite] n. f. Tính có thể thích hợp, tính dễ thích nghi. *L'adaptabilité d'un matériel: Tính dễ thích hợp của một đồ dùng.*

adaptable [adaptabl] adj. Có thể thích nghi, có thể thích ứng.

adaptateur, trice [adaptatœʀ, tʀis] n. 1. Người cải biên, người chuyển thể. 2. n. m. KỸ Bộ điều chỉnh. *Adaptateur d'une minicalculatrice permettant d'utiliser le courant du secteur: Bộ điều chỉnh của một máy tính mini để có thể sử dụng dòng điện của mạng.*

adaptatif, ive [adaptatif, iv] adj. 1. Hiếm Có thể được phỏng theo, có thể thích nghi. 2. Để thích nghi. *Les mécanismes adaptatifs d'un animal: Các cơ chế thích nghi của một con vật.*

adaptation [adaptasjõ] n. f. 1. Sự làm cho thích hợp; sự thích nghi. 2. Sự cải biên, sự chuyển thể (một tác phẩm văn học). *Adaptation, destinée aux enfants, d'un roman pour adultes: Sự cải biên một cuốn tiểu thuyết của người lớn để dành cho trẻ em. Adaptation théâtrale d'un récit d'aventures: Sự chuyển thể một truyện phiêu lưu thành kịch bản sân khấu.*

adapter [adapte] I. v. tr. [1] 1. Tra vào, lắp vào. *Adapter un manche à un outil: Tra cán vào một dụng cụ.* 2. Làm cho hòa hợp, làm cho thích hợp. *Adapter sa conduite aux circonstances: Làm cho cách ăn ở thích nghi với hoàn cảnh.* 3. Cải biên, chuyển thể (một tác phẩm văn học). *Réalisateur qui adapte une pièce de théâtre pour la télévision: Người dựng chương trình cải biên một vở kịch để dùng cho truyền hình.* 4. Làm cho phù hợp. *Adapter un programme d'équipement à une région déterminée: Làm cho một chương trình trang thiết bị phù hợp với một vùng đã định.* II. v. pron. 1. Quen thủy thổ, thích nghi. *Animal exotique qui s'adapte au climat des régions tempérées: Động vật ngoại lai thích nghi với khí hậu các vùng ôn đới. Nouvelles habitudes auxquelles il faut s'adapter: Các thói quen mới mà ta cần thích nghi.* 2. Có thể lắp vào. *Objectifs qui s'adaptent au boîtier d'un appareil photo: Các vật kính lắp khớp vào hộp máy ảnh.*

addax [adaks] n. m. ĐỘNG Linh dương sừng xoắn (ở Sahara).

addenda [adɛda] n. m. pl. Phần phụ lục (cuối một tác phẩm).

addiction [addiksjo] n. f. Sự nghiện ma túy.

additif, ive [aditif, iv] I. adj. Cộng vào, thêm vào, bổ sung. *Feuillets additifs joints à un rapport: Các giấy tờ bổ sung kèm vào một báo cáo.* II. n. m. Cái được cộng thêm, cái được bổ sung. 1. Văn bản bổ sung. *Ce décret comporte un additif: Sắc lệnh đó có kèm một văn bản bổ sung.* 2. Chất pha thêm, chất phụ gia. *Additif mélangé à l'essence pour la rendre moins détonante: Chất phụ gia trộn vào xăng để làm cho xăng bớt nổ.*

addition [adisjõ] n. f. 1. Thdụng Phép cộng. ▷ TOÁN Phép tính tổng số. 2. Tổng số tiền phải trả (cho cửa hàng ăn, cho quán cà phê); mảnh giấy ghi tổng số tiền phải trả. *Garçon, l'addition, s'il vous plaît!: Nào, cậu hầu bàn, hãy đưa giấy tính tiền!* Đồng note. 3. Sự thêm, sự đưa thêm. *L'addition d'une clause à un contrat: Sự đưa thêm một điều khoản vào một hợp đồng.*

additionnel, elle [adisjɔnɛl] adj. Được cộng thêm, thêm vào, bổ sung. *Les pièces additionnelles d'un dossier: Các tài liệu bổ sung của một hồ sơ.*

additionner [adisjɔne] v. tr. [1] 1. Làm một phép cộng. 2. Pha thêm. *Il additionne toujours son vin d'un peu d'eau: Nó luôn pha thêm ít nước vào rượu nho. Eau additionnée de miel: Nước pha mật ong.*

additionneur [adisjɔnœʀ] n. m. TIN Bộ cộng.

adducteur [adyktœʀ] adj. 1. GPHẪU Khép (cơ). Trái. abducteur. ▷ n. m. *L'adducteur du pouce: Cơ khép của ngón cái.* 2. Dẫn nước. *Canal adducteur: Ống dẫn nước.* ▷ n. m. *Un adducteur: Một ống dẫn nước.*

adduction [adyksjõ] n. f. 1. GPHẪU Sự khép. Trái abduction. 2. Sự dẫn nước. *L'adduction des eaux de la Vanne à Paris: Sự dẫn nước từ sông Vanne đến Paris.*

adén(o)- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "tuyến".

adénine [adenin] n. f. SINHHÓA Ađênin.

adénite [adenit] n. f. Y Viêm hạch.

adénoïde [adenɔid] adj. Y Thuộc mô hạch. ▷ *Végétations adénoïdes: Sùi vòm họng.*

adénome [adenom] n. m. Y U tuyến.

adénopathie [adenɔpati] n. f. Y Bệnh hạch.

adénosine [adenɔzin] n. f. SINHHÓA Ađênôsin.

adénosine-phosphate [adenɔzinfɔsfat] n. f. SINHHÓA Ađênosin-phốt phát.

adénovirus [adenɔvirys] n. m. Vi rút ađênô.

adent [adã] n. m. Mộng ghép (hai miếng gỗ).

adepte [adɛpt] n. 1. Hiếm Người nắm được những bí quyết của một học thuyết bí truyền. 2. Tín đồ, môn đồ. *Les adeptes du bouddhisme: Các tín đồ đạo Phật.* ▷ Người thực hiện (một hoạt động nào đó). *Les adeptes de la bicyclette: Những người đi xe đạp.*

adéquat, ate [adekwa, at] adj. Thích đáng, thích ứng, thích hợp. *Pour faire ce travail, choisissez les outils adéquats: Để làm công việc đó, anh hãy chọn những dụng cụ thích hợp.*

adéquation [adekwaʃjõ] n. f. Sự thích ứng, sự thích hợp. *Adéquation du fond et de la forme, du mot à l'idée: Sự thích hợp giữa nội dung với hình thức, giữa từ với ý.*

A.D.H. V vasopressine.

adhérence [adeʀãs] n. f. 1. Sự dính, sự kết dính. *Cette colle permet une bonne adhérence des surfaces: Chất keo dán đó dán các bề mặt rất dính.* 2. Y Sự dính. *Les adhérences succèdent le plus souvent à des lésions inflammatoires des membranes séreuses: Các sự dính rất thường theo sau các thương tổn viêm màng thanh dịch.* 3. CƠ Lực bám. *Cette automobile dispose d'une bonne adhérence sur route: Chiếc ôtô đó có lực bám tốt trên đường.*

adhérent, ente [adeʀã, ãt] 1. adj. Dính. ▷ THỰC *Ovaire adhérent* hay *infere: Bầu dính (vào đài).* 2. n. Thành viên (của một tổ chức). *Cette société compte de nombreux adhérents: Hội đó có nhiều hội viên.*

adhérer [adeʀe] v. tr. ind. [16] 1. Bám chặt, dính chặt, dính liền với. *L'écorce de cet arbre adhère fortement au bois: Vỏ cây ấy dính rất chặt vào gỗ.* 2. Bóng Tán thành, tán đồng. *Je suis loin d'adhérer à vos thèses: Tôi còn lâu mới tán thành các luận đề của anh.* 3. *Adhérer à une organisation: Gia nhập một tổ chức.*

adhésif, ive [adezif, iv] adj. Dính, dính chặt. *Bande adhésive: Băng dính, băng keo.* –n. m. Vải dính, giấy dính.

adhésion [adezjõ] n. f. 1. Sự đồng ý, sự tán thành. *Il a donné son adhésion au projet: Nó đã tán thành dự án đó.* Trái refus. 2. Sự gia nhập. 3. LÝ Lực dính kết.

ad hoc [adɔk] loc. adj. Thích hợp (với một công dụng), thích nghi (với một hoàn cảnh). *Servez-vous pour cette manipulation du dispositif ad hoc: Trong thao tác đó, anh hãy nên dùng thiết bị thích hợp.*

ad hominem [adhɔminɛm] loc adj. *Argument ad hominem*: Lý lẽ đập lại ngay đối thủ.

adiabatique [adjabatik] adj. LÝ *Transformation adiabatique*: Sự biến đổi không mất nhiệt (không trao đổi nhiệt với môi trường bên ngoài). ▷ *Courbe adiabatique*: Đường cong biểu diễn sự biến đổi không mất nhiệt.

adieu [adjø] interj. và n. m. 1. interj. Xin từ biệt, xin vĩnh biệt. *Adieu, les amis!: Xin từ biệt các bạn! Adieu, tous nos beaux projets!: Vĩnh biệt mọi dự định đẹp đẽ của chúng ta!* 2. n. m. Sự chia ly (với ai). *Un adieu déchirant: Một sự chia ly xé lòng.* ▷ *Faire ses adieux*: Chào từ biệt.

à Dieu vat [adjøva(t)] loc. interj. 1. HẢI Cũ Lệnh dùng để đổi hướng tàu. 2. Mới Cầu Chúa ban ơn!

adipeux, euse [adipø, øz] adj. 1. GPHẪU Thuộc loại có mỡ, có chứa mỡ. *Tissu adipeux: Mô mỡ.* 2. Thdụng Béo, béo phì. *Un gros homme adipeux: Một người phì nộn.*

adipogène [adipoʒɛn] adj. Sinh mỡ. –Subst. *Un adipogène: Một chất sinh mỡ.*

adipose [adipoz] n. f. Y Chứng béo phì. Đồng obésité.

adiposité [adipozite] n. f. Sự tích mỡ (trong mô tế bào).

adiposo-génital [adipozoʒenital] adj. Y *Syndrome adiposo-génital*: Hội chứng loạn dưỡng phì sinh dục.

adiré,ée [adiʀe] adj. LUẬT Mất, thất lạc. *Pièce adirée: Giấy tờ bị thất lạc.*

adjacent, ente [adʒasã, ãt] adj. 1. Kề, giáp, sát bên cạnh. *Les rues adjacentes: Các đường phố kề nhau.* 2. *Angles adjacents*: Các góc kề.

adjectif [adʒɛktif] I. n. m. Tính từ. *Adjectif qualificatif épithète, attribut: Tính từ phẩm chất làm định ngữ, làm thuộc ngữ. Adjectifs déterminatifs.* Các tính từ chỉ định. II. adj. Thuộc tính từ. *Forme adjective: Dạng thức tính từ.*

adjectival, ale, aux [adʒɛktival, o] adj. Thuộc tính từ. *Usage adjectival: Cách dùng theo tính từ.*

adjectivement [adʒɛktivmã] adv. Như tính từ. *Dans "Corneille est poète", "poète" est employé adjectivement: Trong câu "Corneille est poète", "poète" được dùng như tính từ.*

adjectiver [adʒɛktive] v. tr. [1] Tính từ hóa. *Adjectiver un participe passé: Tính từ hóa một phân từ quá khứ.*

adjoindre [adʒwɛ̃dʀ] v. tr. [66] 1. Phụ thêm vào. *On a dû lui adjoindre quelqu'un pour finir le travail: Họ đã phải phụ thêm cho nó một người để hoàn thành công việc.* ▷ v. pron. *Il s'est adjoint un collaborateur: Nó có thêm một người cộng tác.* 2. Thêm vào.

adjoint, ointe [adʒwɛ̃, wɛ̃t] adj. 1. Người phụ việc. *La secrétaire qui m'a été adjointe est très compétente: Cô thư ký phụ việc của tôi rất thạo việc.* ▷ Subst. Người phụ tá, người phó. *Adjoint au maire: Người phụ tá của thị trưởng.* 2. TOÁN Liên hợp. *Soit M une matrice: on appelle matrice adjointe de M la matrice conjuguée de la transposée de M: Cho M là một ma trận: người ta gọi ma trận ghép của sự chuyển vị của M là ma trận liên hợp.*

adjonction [adʒɔ̃ksjɔ̃] n. f. 1. Sự phụ thêm vào, sự bổ trợ. *L'adjonction d'un carburateur supplémentaire a permis d'améliorer le rendement du moteur: Sự gia thêm một bộ chế hòa khí phụ giúp cải tiến hiệu suất của động cơ.* 2. Cái phụ thêm, điều phụ thêm, cái bổ sung. *Adjonctions dans la nouvelle édition d'un ouvrage: Các phần bổ sung trong lần xuất bản mới của một tác phẩm.*

adjudant [adʒydɑ̃] n. m. Trung sĩ.

adjudant–chef [adʒydɑ̃ʃɛf] n. m. Thượng sĩ.

adjudicataire [adʒydikatɛʀ] n. Người được nhận thầu.

adjudicateur, trice [adʒydikatœʀ, tʀis] n. Người cho thầu, người giao thầu.

adjudication [adʒydikasjɔ̃] n. f. 1. Cuộc bán đấu giá. *Adjudication volontaire, judiciaire: Sự bán đấu giá tự nguyện, sự bán đấu giá do tòa án quyết định.* 2. *Adjudication administrative*: Sự đấu thầu của các cơ quan Nhà nước. *Adjudication d'une construction à une entreprise*: Sự giao thầu một công trình xây dựng cho một doanh nghiệp thầu.

adjuger [adʒyʒe] v. tr. [15] Phát mãi, cho bán đấu giá. *Maitre Untel, commissaire-priseur, adjuge une pendule ancienne à un amateur: Ông Mỗ, ủy viên định giá đã phát mãi một đồng hồ quả lắc cổ cho một người muốn mua. Adjugé, vendu!: Được giá rồi, bán!* 2. Cấp, ban. ▷ v. pron. Nhận về mình, chiếm lấy. *Il s'est adjugé les meilleurs morceaux: Nó đã chiếm những miếng tốt nhất.*

adjuration [adʒyʀasjɔ̃] n. f. Sự khẩn khoản, lời cầu khẩn, lời van nài. *Je suis bien décidé, et toutes vos adjurations sont inutiles: Tôi đã quyết định dứt khoát rồi, mọi lời van nài của anh đều vô ích.*

adjurer [adʒyʀe] v. tr. [1] Khẩn khoản, van nài. *Je vous adjure de dire la vérité, de ne pas partir: Tôi van anh hãy nói sự thật, tôi van anh đừng đi.* Đồng supplier.

adjuvant [adjyvɑ̃] n. m. 1. Y Thuốc bổ trợ (để tăng tác dụng của thuốc chính). *Un adjuvant doit être ajouté à un antigène pour qu'il entraine une réaction immunitaire de l'organisme: Cần đưa thêm vào một kháng nguyên một thứ thuốc bổ trợ để tạo một phản ứng miễn dịch cho cơ thể.* 2. KỸ HOÁ Chất thúc đẩy phản ứng; chất phụ gia. ▷ XDỰNG Chất làm cho bê tông thêm chắc. 3. Chất tăng cường tác dụng. ▷ Adj. *Une substance adjuvante: Một chất làm tăng tác dụng.*

ad libitum [adlibitɔm] loc. adv. Tùy ý, tùy sở thích. ▷ NHẠC Tùy sự lựa chọn của người diễn tấu. *Tempo ad libitum* (viết tắt *ad. lib.*): *Nhịp độ tùy người diễn tấu.*

admettre [admɛtʀ] v. tr. [68] I. *Admettre quelqu'un.* 1. Thu nhận ai, tiếp nhận ai. *Admettre quelqu'un dans une société: Kết nạp ai vào một hội.* 2. *Admettre quelqu'un à:* Cho phép ai (làm gì). *Admettre quelqu'un à se justifier: Cho phép ai tự bào chữa.* II. *Admettre quelque chose.* 1. Thừa nhận, công nhận. *J'ai admis ses raisons, cette hypothèse: Tôi đã thừa nhận các lý lẽ của nó, tôi đã thừa nhận giả thiết đó.* 2. Chấp nhận. *Admettre une requête: Chấp nhận một lời thỉnh cầu.* 3. Bao gồm, cho phép. *Cette règle admet des exceptions: Quy tắc đó cho phép những ngoại lệ.* 4. Cho phép, chấp nhận. *Je n'admets pas qu'on se comporte de cette façon: Tôi không cho phép họ xử sự theo cách đó.* 5. Để cho vào (một nơi, một bên trong kín đáo). V. admis, admission.

administrateur, trice [administʀatœʀ, tʀis] n. Người quản lý. *Administrateur de société: Ủy viên hội đồng quản trị (một công ty). Administrateur judiciaire: Ủy viên tư pháp.*

administratif, ive [administʀatif, iv] adj. Thuộc sự quản lý, thuộc chính quyền.

administration [administʀasjɔ̃] n. f. 1. Sự quản lý. *Administration des biens d'un mineur: Sự quản lý tài sản của một người vị thành niên.* ▷ *Conseil d'administration*: Hội đồng quản trị (một công ty). 2. Sự chỉ đạo các công việc công hoặc tư. ▷ *L'administration publique, l'Administration*: Sự chỉ đạo các công việc Nhà nước. *École nationale d'administration* (E.N.A.): Trường hành chính quốc gia. 3. Chính quyền. *Administration centrale, départementale, municipale: Chính quyền trung ương, chính quyền cấp tỉnh, chính quyền cấp thành phố.* ▷ Đội ngũ nhân viên của một công sở. *L'administration des Finances: Đội ngũ nhân viên tài chính.* ▷

Trụ sở một cơ quan; nơi công sở đóng. *Je vais à l'administration des Douanes: Tôi đi đến cơ quan Hải quan.* **4.** Sự cho, sự cấp, sự ban. *Administration des sacrements: Sự ban các thánh lễ. Administration de preuves: Sự cung cấp các chứng cớ.*

administrativement [administʀativmɑ̃] adv. Theo các hình thức, các thể thức hành chính.

administré, ée [administʀe] n. Người bị cai trị; người dân bị trị. *Le maire sera regretté de ses administrés: Viên đốc lý sẽ được dân chúng (dưới sự cai trị của ông ta) luyến tiếc. Mes chers administrés: Những dân chúng thân yêu (dưới sự cai trị của tôi).*

administrer [administʀe] v. tr. [1] **I. 1.** Quản lý. *Administrer des biens: Quản lý tài sản.* **2.** Cai quản, cai trị. *Administrer un pays: Cai quản một đất nước.* **II.** Cho, cấp, ban. **1.** *Administrer des preuves: Đưa chứng cớ ra trước tòa.* **2.** *Administrer un médicament à un malade: Cho một bệnh nhân uống một vị thuốc.* **3.** *Administrer les sacrements: Ban các thánh lễ. –Administrer un malade: Ban phép thánh cho người ốm.* **4.** *Administrer une correction à qqn*: Đánh đập ai, hành hạ ai (về thể xác).

admirable [admiʀabl] adj. Đáng phục, đáng chiêm ngưỡng, đáng ca ngợi. *Un spectacle admirable: Một cuộc biểu diễn đáng khâm phục.* ▷ Mỉa *Vous êtes admirable de donner des conseils à ceux qui en savent plus que vous!: Anh thật đáng phục khi dám khuyên răn những người hiểu biết việc đó hơn anh!*

admirablement [admiʀabləmɑ̃] adv. Một cách đáng phục, một cách đáng ca ngợi.

admirateur, trice [admiʀatœʀ, tʀis] n. Người khâm phục, người tôn sùng, người hâm mộ. *Bouquet envoyé à une actrice par un admirateur: Bó hoa do một người hâm mộ gửi cho một nữ nghệ sĩ.*

admiratif, ive [admiʀatif, iv] adj. (Tỏ sự) khâm phục. *Exclamation admirative: Tiếng reo khâm phục.*

admiration [admiʀasjõ] n. f. Sự cảm phục, sự khâm phục, sự chiêm ngưỡng. *Cette oeuvre fait l'admiration de tous: Tác phẩm ấy được mọi người khâm phục. Être en admiration devant le paysage: Chiêm ngưỡng phong cảnh.* Trái mépris, dédain.

admirativement [admiʀativmɑ̃] adv. Một cách khâm phục.

admirer [admiʀe] v. tr. [1] Cảm phục, khâm phục. *Admirer une belle action: Khâm phục một hành động đẹp. J'admire l'art avec lequel le peintre a su rendre l'expression de ce visage: Tôi khâm phục tài nghệ của họa sĩ đã biết thể hiện sắc nét bộ mặt đó.* ▷ Mỉa *J'admire ton inconscience: Tớ phục sự vô ý thức của cậu.*

admis, ise [admi, iz] adj. **I. 1.** Được nhận vào, được cho vào. *Être admis dans un cercle très fermé: Được nhận vào một câu lạc bộ rất kín cửa.* ▷ Trúng tuyển. *Être admis à Polytechnique: Trúng tuyển vào trường Bách khoa.* **2.** Được vào. *Personne ne sera admis dans la salle après le début du spectacle: Không ai được vào phòng khi đã bắt đầu cuộc biểu diễn.* **3.** *Admis à*: Được phép. *Être admis à faire valoir ses droits à la retraite: Được phép đòi hưởng các quyền khi về hưu.* **II. 1.** Được chấp nhận, được coi như có giá trị, được coi là thật. *C'est l'opinion communément admise: Đó là quan điểm thường được chấp nhận.* **2.** Được tục lệ cho phép, được phép. *Un tel comportement ne saurait être admis ici: Một thái độ như vậy không được chấp nhận ở đây.* **3.** Đã vào trong trong một chỗ kín. *Les gaz admis dans le cylindre sont compressés au retour du piston: Các khí đã vào trong xy lanh đều bị nén khi pít tông quay lại.*

admissibilité [admisibilite] n. f. **1.** Khả năng được chấp nhận. **2.** Sự trúng cách, tình trạng được thi tiếp của một thí sinh. *Admissibilité à l'agrégation: Sự trúng cách để dự thi thạc sĩ.*

admissible [admisibl] adj. **1.** Có thể chấp nhận. **2.** Trúng cách ở vòng thi loại, được vào kỳ thi tiếp.

admission [admisjõ] n. f. **1.** Sự thu nhận, sự thu nạp, sự được nhận vào. **2.** Được chính thức cho dự thi. **3.** KỸ Sự nạp hơi (vào xy lanh của động cơ nổ).

admittance [admitɑ̃s] n. f. ĐIỆN Độ dẫn nạp. Trái. impédance.

admixtion [admiksjõ] n. f. DƯỢC Sự pha thêm, sự hòa thêm.

admonestation [admɔnɛstasjõ] n. f. Sự quở trách, lời cảnh cáo mạnh mẽ.

admoneste [admɔneste] v. tr. [1] Khiển trách, cảnh cáo. *Je l'ai vivement admonesté: Tôi đã cảnh cáo nó mạnh mẽ.* Đồng blâmer, disputer (Thân).

admonition [admɔnisjõ] n. f. Cũ Sự cảnh cáo, lời quở trách.

A.D.N. SINHHÓA Ký hiệu các chữ đầu của axit desoxyribo–nucléic. V. nucléique.

adné [adne] adj. THỰC *Organe adné:* Bộ phận mọc dính; bộ phận hợp sinh (với bộ phận khác).

adobe [adɔb] n. m. Gạch sống phơi nắng (không nung chín ở lò).

adolescence [adɔlesɑ̃s] n. f. Tuổi thanh niên, tuổi tráng niên (giữa tuổi dậy thì và tuổi trưởng thành).

adolescent, ente [adɔlesɑ̃, ɑ̃t] n. Người thanh niên, người trai trẻ.

1. adonis [adɔnis] n. m. 1. Trang thanh niên đặc biệt đẹp trai; chàng đẹp trai. 2. Một loại bướm ngày.

2. adonis [adɔnis] n. f. Cỏ phúc thọ.

1. adonner (s') [adɔne] v. pron. [11] Miệt mài, mải mê. *S'adonner à l'étude, au jeu: Miệt mài học tập, mải mê chơi bời.*

2. adonner [adɔne] v. intr. [1] HÀI Đổi hướng không thổi thẳng vào mũi tàu (gió). Trái. refuser.

adopter [adɔpte] v. tr. [1] 1. Nhận làm con nuôi. *Adopter un enfant: Nhận một đứa bé làm con nuôi.* ▷ Lựa chọn (với sự yêu thích). *Il m'adopta pour ami: Nó đã thích chọn tôi làm bạn.* 2. Chọn, chấp nhận. *J'ai adopté cette opinion: Tôi đã chấp nhận ý kiến ấy.* 3. Chấp nhận, thông qua. *L'Assemblée a adopté ce projet de loi: Nghị viện đã thông qua dự án luật đó.*

adoptif, ive [adɔptif, iv] adj. Được nhận làm con nuôi, đã nhận làm con nuôi. *Fils adoptif: Con nuôi. Mère adoptive: Mẹ nuôi.*

adoption [adɔpsjɔ̃] n. f. 1. Sự nhận làm con nuôi. *Enfant par adoption: Con nuôi. Adoption plénière:* Sự nhận con nuôi như con đẻ. *Adoption simple: Sự nhận con nuôi đơn giản, sự nhận con nuôi trên danh nghĩa* (cha mẹ nuôi vẫn để cho con nuôi có những mối liên hệ với cha mẹ đẻ về phụ cấp nuôi dưỡng, về quyền thừa kế v.v.). ▷ *Patrie d'adoption:* Nước đã nhận là tổ quốc. 2. Sự chấp nhận, sự thông qua. *Adoption d'un projet de loi: Sự thông qua một dự án luật.*

adorable [adɔʀabl] adj. Cực kỳ đáng yêu (vì sắc đẹp, vì sự duyên dáng). *Une femme adorable: Một phụ nữ cực kỳ đáng yêu.* Đồng délicieux, exquis, charmant.

adorablement [adɔʀabləmɑ̃] adv. Một cách rất đáng yêu, đẹp, thú vị.

adorateur, trice [adɔʀatœʀ, tʀis] n. 1. Người tôn thờ, người thờ cúng. *Les adorateurs d'idoles des religions animistes: Những người thờ thần tượng của các tôn giáo bái vật.* 2. Người say mê. *Cette femme a de nombreux adorateurs: Bà ấy có nhiều người say mê.*

adoration [adɔʀasjɔ̃] n. f. 1. Sự tôn thờ, sự thờ cúng. THẦN Sự ca ngợi quyền độc tôn của Chúa Trời. 2. Lòng yêu tha thiết. *L'adoration d'une mère pour ses enfants: Lòng yêu thương tha thiết của một người mẹ đối với đàn con. Il est en adoration devant elle: Nó tỏ lòng yêu tha thiết trước mặt cô ta.*

adorer [adɔʀe] v. tr. [1] 1. Thờ cúng (một vị thần). *"Oui, je viens dans son temple adorer l'Éternel"* (Racine): *"Vâng, tôi đến đền để thờ phụng Thượng đế".* 2. Yêu tha thiết. *Il adore ses petits-enfants: Ông ấy yêu tha thiết đàn cháu.* ▷ Yêu thích, rất yêu. *Adorer la musique: Mê nhạc.*

ados [ado] n. m. NÔNG Đất dốc đắp dọc bờ tường thoáng đãng để trồng những hoa trái đầu mùa.

adossement [adɔsmɑ̃] n. m. Sự dựa lưng vào.

adosser [adose] v. tr. [1] Cho dựa lưng vào, cho dựa vào. *Adosser une maison contre un rocher: Dựa lưng nhà vào một mỏm núi đá.* ▷ v. pron. Dựa lưng vào, dựa vào. *S'adosser à un mur: Dựa lưng vào tường. Appentis qui s'adosse à une maison: Cái chái dựa lưng vào một ngôi nhà.*

adoubement [adubmɑ̃] n. m. Lễ trao giáp trụ cho một người được phong là ky sĩ (thời Trung cổ).

adouber [adube] v. tr. [1] 1. Trao giáp trụ để phong ky sĩ (cho một người). 2. Đi thử (một nước cờ).

adoucir [adusiʀ] I. v. tr. [2] 1. Làm cho bớt chua, bớt đắng. *Le sucre adoucira ces fruits: Đường ngọt sẽ làm bớt chua những quả đó.* Đồng édulcorer. 2. Làm dịu, làm mềm. *Ce savon adoucit la peau: Thứ xà phòng này làm dịu da. Adoucir sa voix: Dịu giọng lại.* 3. Bóng Làm nhẹ bớt, làm dịu bớt, tiết chế. *Adoucir une expression: Làm nhẹ bớt một từ ngữ. Adoucir un mal, un ennui: Làm nhẹ một nỗi đau, một nỗi phiền.* 4. KỸ Đánh bóng, làm dịu. *Adoucir une glace à l'émeri: Làm bóng một tấm kính bằng giấy ráp. Adoucir des couleurs: Làm dịu bớt màu. Adoucir une eau trop calcaire: Làm dịu một chất nước có quá nhiều vôi.* II. v. pron. Trở thành dịu hơn. *Le temps s'adoucit: Thời tiết dịu lại. Son humeur s'adoucit: Tính tình của nó dịu đi.*

adoucissage [adusisaʒ] n. m. 1. Sự đánh bóng, sự mài nhẵn. 2. Sự làm nhẹ bớt màu.

adoucissant, ante [adusisɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Làm dịu da, làm đỡ rát. *Pommade adoucissante: Thuốc mỡ làm dịu (da).* ▷ N. m. *Un adoucissant: Một thứ thuốc làm dịu (da).*

adoucissement [adusismɑ̃] n. m. 1. Sự làm dịu, sự trở thành dịu hơn; tình trạng một vật được làm dịu. *L'adoucissement de la température: Sự dịu bớt của nhiệt độ.* 2. Sự giảm nhẹ, sự giảm bớt. *Adoucissement d'une peine: Sự giảm nhẹ một tội.* 3. KỸ Việc giảm hàm lượng muối canxi trong nước.

adoucisseur [adusisœʀ] n. m. Dụng cụ để làm sạch nước.

A.D.P SINHHÓA Ký hiệu các chữ đầu của adéno-sine–diphosphate.

ad patres [adpatʀes] loc. adv. *Envoyer ad patres*: Giết, giết chết; cho về chầu tổ tiên.

adragant [adʀagɑ̃] n. m.; **adragante** hay **adraganthe** [adʀagɑ̃t] n. f. Nhựa adragant; keo xương.

adrénaline [adʀenalin] n. f. SINHHÓA Adrênalin.

adrénergique [adʀenɛʀʒik] adj. Thuộc việc giải phóng adrênalin; thuộc chất hoạt động được nhờ adrênalin.

adressage [adʀesaʒ] n. m. TIN Việc ghi vào bộ nhớ; các cách thức để nắm được những thông tin trong bộ nhớ.

1. adresse [adʀes] n. f. 1. Sự khéo léo (trong cử chỉ). *Jongler avec adresse: Tung hứng một cách khéo léo.* Đồng dextérité. Trái gaucherie, maladresse. 2. Sự khôn khéo. *Traiter une affaire avec adresse: Xử lý khôn khéo một vụ việc.*

2. adresse [adʀes] n. f. 1. Địa chỉ. *Inscrire une adresse sur une enveloppe: Ghi một địa chỉ trên phong bì.* 2. Nơi ở. *Je n'habite plus à cette adresse: Tôi không còn ở nơi đó nữa.* 3. *À l'adresse de*: Dùng để, cho ai, vì ai nhằm tới ai. *Cette allusion était évidemment à mon adresse: Sự ám chỉ đó hiển nhiên là nhắm cho tôi.* 4. TIN Địa chỉ trong bộ nhớ.

adresser [adʀese] I. v. tr. [1] 1. Nói ra. *Adresser des remerciements à quelqu'un: Nói những lời cảm ơn ai. Je ne lui adresse plus la parole: Tôi không nói với nó nữa.* 2. Gửi (cho ai), đưa đến. *Vous pouvez lui adresser cette lettre chez ses parents: Anh có thể gửi lá thư này cho nó ở nhà bố mẹ nó.* 3. Gửi (một người cho một người khác). *C'est l'ami qui m'a adressé son fils: Đây là ông bạn đã gửi con trai (ông ta) cho tôi.* 4. TIN Đưa địa chỉ một từ vào bộ nhớ để nắm được nội dung (dữ kiện, thông tin) về từ đó. II. v. pron. [11] 1. Nói (với ai). *Il s'adressa au peuple: Ông ta đã nói với dân chúng. À qui pensez-vous vous adresser?: Anh định sẽ nói với ai?.* ▷ Được dành cho. *C'est à moi que cette question s'adresse?: Câu hỏi đó dành cho tôi phải không?* 2. Đi tìm, nhờ cậy đến (ai). *Les bureaux sont fermés, il faudrait vous adresser au gardien: Các phòng làm việc đều đóng cửa, anh phải tìm đến người bảo vệ mà hỏi.*

adret [adʀe] n. m. Sườn núi có nắng mặt trời.

adroit, oite [adʀwa, wat] adj. 1. Khéo, khéo léo. *Être adroit de ses mains: Khéo tay; có đôi tay khéo léo. Un adroit financier: Một nhà tài chính khéo léo.* 2. Khéo léo, khôn khéo. *Un compliment adroit: Một lời ca ngợi khôn khéo.* Đồng habile, ingénieux. Trái gauche, maladroit.

adroitement [adʀwatmɑ̃] adv. Với sự khéo tay; với sự khôn khéo.

adsorbant, ante [adsɔʀbɑ̃, ɑ̃t] adj. Có tính ngoại hấp (chỉ hấp thụ ở phía ngoài). ▷ N. m. *Un adsorbant: Một chất ngoại hấp.*

adsorber [adsɔʀbe] v. tr. [1] LÝ Ngoại hấp.

adsorption [adsɔʀpsjɔ̃] n. f. LÝ HOÁ Sự gắn các i-on tự do, các nguyên tử và các phân tử vào bề mặt một chất; sự ngoại hấp.

adulateur, trice [adylatœʀ, tris] n. Kẻ xu nịnh.

adulation [adylasjɔ̃] n. f. 1. Cũ Sự xu nịnh hèn hạ vụ lợi. 2. Sự ca ngợi nhiệt liệt.

aduler [adyle] v. tr. [1] 1. Cũ Xu nịnh, nịnh hót giả dối. 2. Khen ngợi, ca tụng ai nhiệt liệt. *Vedette adulée du public: Ngôi sao được công chúng nhiệt liệt ca ngợi.*

adulte [adylt] adj. và n. 1. Đã trưởng thành, đã lớn. *Bête adulte. Plante adulte: Con vật đã lớn. Cây đã lớn. L'âge adulte: Tuổi thành niên.* 2. Người đã lớn, người trưởng thành.

adultération [adylteʀasjɔ̃] n. f. Lỗithời Sự làm giả, sự xuyên tạc, sự giả mạo. *L'adultération des monnaies: Sự làm tiền giả.*

1. adultère [adylteʀ] adj. (và n.) Ngoại tình gian dâm; người ngoại tình gian dâm.

2. adultère [adylteʀ] n. m. Sự ngoại tình gian dâm.

adultérer [adylteʀe] v. tr. [16] Lỗithời Xuyên tạc, giả mạo, làm giả.

adultérin, ine [adylteʀɛ̃, in] adj. Sinh ra do ngoại tình. *Fille adultérine: Đứa bé gái con ngoại tình.*

ad valorem [advalɔʀɛm] loc. adj. TÀI *Droits ad valorem*: Thuế hải quan đánh theo giá của hàng hóa.

advection [advɛksjɔ̃] n. f. KHTƯỢNG Sự bình lưu (sự di chuyển ngang của một khối không khí).

advenir [advəniʀ] v. intr. défectif Xảy đến, xảy ra. *Il advint que...: Đã xảy ra việc...* Prov. *Fais ce que dois, advienne que pourra*: Cứ làm những việc phải làm, kết quả ra sao thì ra.

adventice [advɑ̃tis] adj. 1. TRIẾT *Idées adventices: Những ý niệm nảy sinh do cảm giác* (đối lập với những ý niệm bẩm sinh). 2. NÔNG *Plantes adventices*: Cây mọc tự nhiên; cỏ dại. 3. Phụ, bổ trợ. *Une idée adventice était venue se greffer sur le projet initial: Một ý nghĩ bổ sung đã đến xen thêm vào dự định ban đầu.*

adventif, ive [advɑ̃tif, iv] adj. 1. THỰC Thừa; phụ; bất định (chỉ rễ và chồi cây mọc không đúng chỗ). *Racines adventives du lierre: Các rễ phụ cây thường xuân.* 2. ĐCHẤT *Cônes adventifs*: Các mặt núi lửa phát sinh (được tạo lập trên sườn mặt khởi đầu của một núi lửa).

adventiste [advɑ̃tist] n. Người theo giáo phái Chúa tái sinh (giáo phái gốc ở Mỹ cho rằng Chúa sẽ tái giáng sinh). ▷ adj. *Doctrine adventiste: Giáo lý tái giáng sinh.*

adverbe [advɛrb] n. m. NGPHÁP Phó từ. *Adverbe de manière, de lieu, de temps, de quantité, d'affirmation, de négation, de doute: Phó từ chỉ cách thức, địa điểm, thời gian, số lượng, khẳng định, phủ định, nghi ngờ.*

adverbial, iale, iaux [advɛrbjal, jo] adj. NGPHÁP Có chức năng phó từ. *Locution adverbiale: Cụm phó từ.*

adverbialement [advɛrbjalmɑ̃] adv. Như phó từ. *Les adjectifs employés adverbialement sont invariables: Các tính từ được dùng như phó từ thì không đổi.*

adversaire [advɛrsɛr] n. Đối thủ, địch thủ. *Battre, vaincre un adversaire: Đánh, đánh thắng một đối thủ.* Đồng antagoniste. Trái auxiliaire, allié.

adversatif, ive [advɛrsatif, iv] adj. NGPHÁP Đối lập. *Adverbe adversatif: Phó từ (chỉ sự) đối lập. Conjonction adversative: Liên từ (chỉ sự) đối lập.*

adverse [advɛrs] adj. Trái ngược, đối lập. *Fortune adverse: Vận không may, vận rủi. –Partie adverse: Đối phương.*

adversité [advɛrsite] n. f. Nghịch cảnh, sự rủi ro; tình cảnh bất hạnh (của ai). *Lutter contre l'adversité: Chiến đấu chống nghịch cảnh. Garder sa dignité dans l'adversité: Giữ phẩm cách trong cảnh bất hạnh.* Đồng infortune, misère, revers.

ad vitam aeternam [advitameternam] loc. adv. Thân Vĩnh viễn, vô hạn. *Je suppose que tu ne t'installes pas dans ce trou perdu ad vitam aeternam?: Tao nghĩ rằng mày sẽ không ở vĩnh viễn trong cái nơi hẻo lánh đó?*

adynamie [adinami] n. f. Y Sự mệt lử, sự kiệt sức.

aède [aɛd] n. m. Nhà thơ tự ngâm thơ mình (thời cổ Hy Lạp).

aepyornis hay **épyornis** [epjɔrnis] n. m. ĐỘNG Chim cao (loại chim lớn, có dáng một con đà điểu khổng lồ, sống ở vùng Madagascar thời Trung cổ).

aér– V. aéro–.

aérage [aeraʒ] n. m. Sự thông gió (hầm mỏ).

aérateur [aeratœr] n. m. Máy thông gió (cho phòng ở).

aération [aerasjõ] n. f. 1. Sự thông gió (cho phòng ở). 2. ĐỊAMẠO Độ khảo sát địa hình.

aéré, ée [aere] adj. Thoáng khí. *Local bien aéré: Chỗ ở rất thoáng.*

aérer [aere] 1. v. tr. [16] Làm thoáng khí, làm thông khí. *Aérer une chambre: Làm thoáng khí một buồng.* ▷ Bóng *Page dont on aère la présentation: Trang được trình bày thoáng (bằng để rộng khoảng cách các dòng cho dễ đọc).* 2. v. pron. Thở, hít thở khí trời. *Je vais faire un tour pour m'aérer un peu: Tôi sẽ đi một vòng để thở một tí.*

aérien, ienne [aerjɛ̃, jɛn] adj. 1. Của khí trời; thuộc không khí; trong khí quyển. *Couches aériennes, Phénomènes aériens: Các tầng khí quyển, Các hiện tượng trên không.* ▷ Bóng Nhẹ, mỏng mảnh. *Créature, grâce aérienne: Con người nhẹ nhàng, vẻ duyên dáng nhẹ nhàng.* 2. Thuộc loại sống trên không. *Animaux aériens: Các động vật sống trên không; các loài chim.* ▷ THỰC *Racines aériennes: Rễ mọc trên mặt đất.* 3. Thuộc cách vận chuyển bằng máy bay; thuộc hàng không; có sử dụng máy bay. *Lignes aériennes: Các đường hàng không. Navigation aérienne. Attaque aérienne: Việc đi lại bằng hàng không. Cuộc tấn công bằng máy bay.* 4. Trên không. *Câble aérien: Dây cáp treo trên không.* ▷ N. m. ĐIỆN Chất dẫn có hệ thống treo. *Un aérien: Một chất dẫn có hệ thống treo.* –Ăng ten (radiô, tivi, ra đa v.v.).

aérifère [aerifɛr] adj. SINH Dẫn không khí (để thở). *Lacunes aérifères: Những lỗ dẫn khí.*

aérium [aerjɔm] n. m. Nhà điều dưỡng và chữa bệnh bằng không khí trong lành (dành cho trẻ em).

aér(o)– Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "không khí", "trên không".

aérobic [aerɔbik] n. m. Thể dục nhịp điệu; aêrôbic.

aérobie [aerobi] adj. SINH Cần khí (để sống). *Bactéries aérobies: Vi khuẩn cần khí* (để sống). Trái anaérobie.

aérobiose [aerobjoz] n. f. SINH Đời sống trong không khí.

aéro-club [aeroklœb] n. m. Câu lạc bộ hàng không.

aérocolie [aerokɔli] n. f. Y Chứng trướng khí ruột kết, chứng trướng khí kết tràng.

aérocondenseur [aerokõdãsœr] n. m. KỸ Máy đông lạnh.

aérodrome [aerodrom] n. m. Sân bay; trường bay, phi trường.

aérodynamique [aerodinamik] I. n. f. Khí động học. II. adj. 1. Thuộc khí động học. 2.

Có hình dáng thon để dễ đi lại trong không khí (chịu sức cản của không khí ở mức thấp nhất). *Carrosserie de voiture aérodynamique: Thùng xe có dáng thon* (để ít bị sức cản của không khí).

aérodyne [aerodin] n. m. KHHGKHÔNG Thiết bị bay (mọi thiết bị nặng hơn không khí mà bay được, gồm máy bay, tàu lượn, trực thăng, v.v.).

aérofrein [aerofrɛ̃] n. m. Phanh khí động lực; thiết bị hãm dùng khí động lực.

aérogare [aerogar] n. f. 1. Nhà ga sân bay; nhà khánh sân bay (dành cho hành khách và việc mua vé). 2. Ga sân bay (bảo đảm giao thông trong sân bay).

aérogastrie [aerogastri] n. f. Chứng trướng khí dạ dày.

aéroglisseur [aeroglisœr] n. m. Xe, tàu hỏa, tàu thủy chạy trên đệm khí.

aérogramme [aerogram] n. m. Thư máy bay (chuyển bằng máy bay).

aérographe [aerograf] n. m. Súng phun các chất màu lỏng.

aérolithe [aerolit] n. f. Thiên thạch.

aérologie [aerolɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu đặc tính của khí quyển; khí học không trung.

aéromodélisme [aeromɔdelism] n. m. Kỹ thuật mô hình máy bay.

aéromoteur [aeromɔtœr] n. m. và adj. KỸ Động cơ chạy bằng sức gió.

aéronaute [aerɔnot] n. Người ngồi khí cầu.

aéronautique [aeronotik] adj. Thuộc hàng không. ▷ n. f. Khoa hàng không; kỹ thuật chế tạo các thiết bị bay.

aéronaval, ale, als [aeronaval] adj. Thuộc về hàng không và hàng hải. *Puissance aéronavale: Sức mạnh hàng không–hàng hải.* ▷ n. f. *L'Aéronavale*: Các lực lượng không quân thuộc Hải quân quốc gia (ở Pháp).

aéronef [aeronɛf] n. m. Thiết bị bay (mọi máy móc có thể bay trên không).

aéronomie [aeronɔmi] n. f. Khoa học nghiên cứu tầng cao khí quyển; khí học cao không.

aérophagie [aerofaʒi] n. f. Y Chứng nuốt hơi.

aéroplane [aeroplan] n. m. Lỗithời Máy bay, phi cơ.

aéroport [aeropɔr] n. m. 1. Phi cảng, phi trường, sân bay. 2. Cơ quan quản lý và kiểm soát các cơ sở hàng không dân dụng một vùng.

aéroporté, ée [aeropɔrte] adj. QUÂN Được chở bằng máy bay để nhảy dù (quân đội). *Division aéroportée: Sư đoàn không vận.* (V. aérotransporté).

aéroportuaire [aeropɔrtyɛr] adj. Thuộc về sân bay.

aéropostal, ale, aux [aeropɔstal, o] adj. Thuộc bưu điện hàng không.

aérosol [aerɔsɔl] n. m. Sự khuếch tán những vi phân tử trong một khí; hệ thống giúp cho việc khuếch tán các vi phân tử.

aérospatial, iale, aux [aerospasjal, o] adj. Thuộc hàng không và hàng không vũ trụ. *Techniques aérospatiales: Các kỹ thuật hàng không vũ trụ.*

aérostat [aerosta] n. m. Khí cầu. *Les ballons, les dirigeables sont des aérostats: Các khí cầu tròn, các khí cầu lái đều là những khí cầu.*

aérostation [aerostasjõ] n. f. Kỹ thuật chế tạo và vận hành các khí cầu.

aérostatique [aerostatik] 1. adj. Thuộc kỹ thuật khí cầu. 2. n. f. Khoa học về cân bằng của các chất lỏng đàn hồi.

aérostier [aerostje] n. m. Người lái khí cầu.

aérosynchrone [aerosɛ̃kron] adj. KHGGIAN Thuộc sự đồng bộ về tốc độ quay trong vũ trụ (thuộc quỹ đạo một hành tinh quay quanh một thiên thể cùng tốc độ của thiên thể đó quanh nó).

aéroterrestre [aeroterestr] adj. Thuộc sự kết hợp các lực lượng trên không và ở mặt đất; thuộc sự kết hợp không quân và lục quân.

aérotherme [aerotɛrm] n. m. KỸ Máy tạo khí nóng để sưởi ấm (một phòng).

aérotrain [aerotrɛ̃] n. m. Xe chạy trên đệm khí.

aérotransporté, ée [aerotrɑ̃sporte] adj. QUÂN Được chở và được hạ xuống đất bằng máy bay (quân đội); không vận.

aeschne [ɛskn] n. f. ĐỘNG Loại chuồn chuồn lớn ở châu Âu.

aethuse [etyz] n. f. THỰC Cây ngò tây dại; cây mùi dại.

affabilité [afabilite] n. f. Tính hòa nhã, tính nhã nhặn. Đồng aménité, courtoisie.

affable [afabl] adj. Hòa nhã, nhã nhặn, dịu dàng. *Manières affables: Các cử chỉ nhã nhặn.* Đồng aimable, sociable. Trái froid, hautain.

affablement [afablemɑ̃] adv. Một cách hòa nhã, nhã nhặn.

affabulation [afabylasjõ] n. f. 1. Cái lõi của một tác phẩm viễn tưởng, của một tác phẩm hư cấu. 2. Sự nói dối, xuyên tạc sự thật.

affabuler [afabyle] v. intr. [1] Hư cấu, nói dối, xuyên tạc.

affacturage [afaktyraʒ] n. m. Việc quản lý các khoản nợ của một doanh nghiệp (do một công ty chuyên trách). Đồng facturing (chính quyền khuyên không nên dùng từ này).

affadir [afadiR] v. tr. [2] Làm cho nhạt vị đi, làm cho lạt lẽo. *Affadir une sauce: Làm nhạt một nước xốt. Affadir des couleurs: Làm nhạt các màu.* ▷ v. pron. Bóng *Son style s'est affadi: Lời văn của nó trở thành nhạt nhẽo.*

affadissement [afadismã] n. m. Sự trở thành nhạt vị, sự trở thành nhạt nhẽo.

affaiblir [afeblir] v. tr. [2] Làm giảm sức mạnh, làm yếu đi. *La maladie l'a affaibli: Bệnh tật đã làm cho nó yếu đi.* Đồng débiliter, diminuer. Trái fortifier. ▷ v. pron. Suy yếu, kém đi. *Ma vue s'affaiblit: Mắt tôi đã kém đi.* –Bóng *Le sens de ce mot s'est affaibli avec le temps: Với thời gian, nghĩa của từ đó đã yếu đi.*

affaiblissant, ante [afeblisã, ãt] adj. Suy yếu đi. *Régime affaiblissant: Chế độ đang suy yếu.*

affaiblissement [afeblismã] n. m. Sự suy giảm, sự suy yếu, sự suy tàn. *L'affaiblissement de la monarchie: Sự suy tàn của chế độ quân chủ. L'affaiblissement de la mémoire: Sự giảm sút trí nhớ.* Lý Sự giảm biên độ một sóng.

affaire [afeR] n. f. **I. 1.** Việc (của một người). *C'est mon affaire: Đó là việc của tôi. J'en fais mon affaire: Tôi chịu trách nhiệm, tôi đảm nhận việc đó. Cela ferait bien mon affaire: Điều đó hợp với tôi.* ▷ plur. Đồ dùng cá nhân, quần áo. *Il ne retrouve jamais ses affaires: Nó không bao giờ nhận ra đồ đạc của nó.* **2.** Sự việc, vụ. *Voilà une affaire à laquelle il vaut mieux ne pas être mêlé: Đó là một vụ mà tốt nhất là không nên dính vào. Une scandaleuse affaire de pots-de-vin et de trafic d'influence: Một vụ gây tai tiếng về móc ngoặc và hối lộ.* **3.** Việc khó khăn, sự lo lắng, buồn phiền. *Il s'est attiré une vilaine affaire: Nó tự chuốc lấy một vụ việc xấu xa.* Thân *Ce n'est pas une affaire!:* Cái đó chẳng có chuyện gì lớn! (chẳng có gì nghiêm trọng). *N'en fais pas une affaire!:* Đừng quan tâm quá đến điều đó. ▷ *Tirer qqn d'affaire:* Tránh cho ai một khó khăn, cứu ai khỏi tai họa. **4.** Việc kiện tụng, việc tố tụng. *Plaider une affaire: Biện hộ cho một vụ kiện. Affaire criminelle: Vụ kiện hình sự.* ▷ Vụ việc mà cảnh sát phải điều tra. *"L'Affaire Saint-Fiacre"* (titre d'un roman de Simenon): *"Việc phải điều tra ở Saint Fiacre"* (nhan đề một cuốn tiểu thuyết của Simenon). **5.** Cuộc xung đột. ▷ Cuộc xung đột quốc tế, quân sự hoặc ngoại giao. *L'affaire de Suez: Cuộc xung đột ở kênh đào Xuê.* ▷ Cuộc chiến. *L'affaire fut chaude: Cuộc chiến đã từng nóng bỏng.* **II. 1.** *Affaire de...* Việc quan hệ đến... *Affaire d'honneur: Việc đụng đến danh dự.* (spécial. par euph: *Cuộc quyết đấu) –Affaire de coeur: Chuyện tình.* ▷ *C'est une affaire de goût:* Đó là vấn đề sở thích từng người. *–C'est une affaire d'habitude:* Đó là một vấn đề tập quán. **2.** *Avoir affaire à quelqu'un:* Có việc cần giải quyết với ai. *J'ai eu affaire au directeur lui-même: Tôi có việc cần gặp đích thân ông Giám đốc.* ▷ *Vous aurez affaire à moi!:* Anh sẽ có chuyện với tôi đấy!; anh cứ liệu hồn!. **III.** Việc kinh doanh (công nghiệp hoặc thương nghiệp). *Le patron d'une affaire: Chủ một hãng kinh doanh. L'affaire a été reprise par une société étrangère: Việc kinh doanh đã được tiếp tục do một công ty nước ngoài.* **IV. 1.** Sự giao dịch, hợp đồng mua bán. *Voilà une affaire conclue!: Đó là một hợp đồng đã ký kết! Il a fait une affaire, une bonne affaire: Nó đã được một vụ giao dịch buôn bán có lời.* ▷ plur. Các thao tác tài chính, thương nghiệp; các hoạt động đầu cơ, các vụ áp phe. *Cette maison fait beaucoup d'affaires: Cái nhà này gây ra nhiều vụ áp phe. Chiffre d'affaires: Doanh số. Homme d'affaires: Nhà doanh nghiệp. Les affaires sont les affaires: Công việc là công việc (đã đụng đến lời lãi thì mọi lý do khác đều gác lại).* **2.** Plur. Những nguồn lãi bằng tiền của một người. *Il est au courant de mes affaires: Nó biết rõ những nguồn lãi bằng tiền của tôi. Mettre de l'ordre dans ses affaires: Chỉnh đốn lại các nguồn lãi.* **V.** Plur. Công vụ. *Les affaires de l'État: Các công việc Nhà nước; công vụ quốc gia. Ministère des Affaires culturelles: Bộ Văn hóa. Affaires marines: Các công vụ hàng hải.*

affairé, ée [afeRe] adj. Bận rộn; vội vã.

affairement [afeRmã] n. m. Sự bận rộn.

affaire (s') [afeRe] v. pron. [11] Hối hả, vội vã, năng nổ. *Manoeuvres qui s'affairent sur un chantier: Các thao tác hối hả trên một công trường.*

affairisme [afeRism] n. m. Khinh Sự quá quan tâm đến các vụ áp phe (để kiếm tiền).

affairiste [afeRist] n. m. Khinh Nhà kinh doanh bất lương (chỉ biết có lợi nhuận).

affaissement [afesmã] n. m. Sự cong, sự lún, sự sụt; tình trạng bị cong, bị lún, bị sụt. *L'affaissement de la chaussée: Sự lún của mặt đường.* –Bóng Sự mệt mỏi, sự suy sụp. *L'affaissement de son moral fait peine à voir: Sự suy sụp về tinh thần của nó nhìn thật mủi lòng* (thật đáng thương). ▷ ĐịaMạo Sự lún dần của đất (do các lực kiến tạo).

affaisser [afese] **I.** v. tr. [1] Hiếm Làm cong, làm lún, làm sụt. *Cette lourde armoire a affaissé le plancher: Cái tủ nặng đó đã làm lún sàn.* **II.** v. pron. **1.** Cong xuống, lún xuống; sụt xuống. *Le mur de soutènement s'est affaissé sous la poussée des terres: Bức*

tường chống đã lún xuống do sức đẩy của đất. 2. Ngã gục xuống; quỵ xuống. *Il a eu une faiblesse et il s'est affaissé tout d'un coup: Nó đã bị yếu và đùng một cái nó quỵ xuống.*

affaler [afale] v. [1] 1. v. tr. HÀI Thả xuống, hạ nhanh xuống. *À affaler la grand-voile!: Hạ nhanh buồm lớn xuống!* 2. v. pron. Đổ xuống, ngã xuống, để rơi mình xuống. *S'affaler sur son lit: Để rơi (thả, buông) mình xuống giường. Ivrogne affalé dans un coin: Người say rượu ngã xuống trong một xó.*

affamé, ée [afame] adj. 1. Đói, bị đói. *Loup affamé: Chó sói đói.* ▷ Subst. *Nourrir les affamés: Nuôi dưỡng những kẻ đói.* 2. Bóng *Affamé de:* Hám, thèm khát. *Être affamé de gloire, d'argent: Hám danh vọng, hám tiền của.*

affamer [afame] v. tr. [1] Bỏ đói. *Affamer la population d'une ville investie: Bỏ đói dân chúng một thành phố bị bao vây.*

affameur, euse [afamœʀ, øz] n. Người bỏ đói (kẻ khác). *Un accapareur est un affameur: Một kẻ chiếm đoạt cũng là một kẻ bỏ đói người khác.*

affect [afɛkt] n. m. PHTÂM Tình trạng xúc động.

1. affectation [afɛktasjõ] n. f. 1. Sự bắt chước, sự giả vờ. *Affectation de vertu: Sự giả vờ đạo đức, đạo đức giả.* 2. Sự kiểu cách (thiếu tự nhiên, thiếu giản dị). *Il parle avec affectation: Nó nói năng kiểu cách.* Đồng afféterie.

2. affectation [afɛktasjõ] n. f. 1. Sự sử dụng (một vật). *Affectation d'une somme à telle dépense: Sự sử dụng một số tiền vào một khoản chi tiêu nào đó.* 2. Sự bổ dụng (vào một nhiệm sở, vào một chức vụ). *L'affectation d'un militaire: Sự bổ dụng một quân nhân.*

1. affecté, ée [afɛkte] adj. 1. Giả vờ, giả tạo. *Humilité affectée: Sự khúm núm giả vờ.* Trái sincère. 2. Kiểu cách. *Manières affectées: Những cử chỉ kiểu cách.*

2. affecté, ée [afɛkte] adj. Được bổ dụng. *Officier récemment affecté: Sĩ quan mới được bổ dụng.*

3. affecté, ée [afɛkte] adj. 1. Xúc động, sầu não. *Il semble très affecté: Nó có vẻ rất xúc động.* 2. TOÁN Có (một hệ số, một số mũ v.v.). *10^{-4} est un nombre affecté d'un exposant négatif: 10^{-4} là một số có số mũ âm.*

1. affecter [afɛkte] v. tr. [1] 1. Giả vờ, giả đò. *Affecter la modestie: Giả vờ khiêm tốn. Il affecta de prendre pour argent comptant tous ces mensonges: Nó đã giả vờ tin là thực mọi điều nói dối đó.* 2. Có, theo (một hình dạng, một bề ngoài). *Les cristaux de sel marin affectent la forme cubique: Các tinh thể muối biển có hình lập phương.*

2. affecter [afɛkte] v. tr. [1] 1. Dùng vào, sử dụng vào. *Affecter un véhicule au transport des denrées: Dùng một chiếc xe vào việc vận chuyển thực phẩm.* 2. Bổ nhiệm (ai). *On a affecté ce fonctionnaire à Roubaix: Người ta đã bổ nhiệm viên chức đó ở Roubaix.*

3. affecter [afɛkte] v. tr. [1] 1. Xếp đặt, bố trí; ảnh hưởng đến, tác động đến. *Ces sons affectent désagréablement l'oreille: Các âm thanh đó gây khó chịu lỗ tai.* 2. Gây xúc động, gây đau khổ. *Ce deuil m'affecte douloureusement: Cái tang đó xúc động tôi một cách đau đớn.* ▷ v. pron. *Ce malade s'affecte beaucoup de son état: Người bệnh đó rất khổ tâm về tình trạng của mình.* 3. TOÁN Cho. *Affecter un nombre d'un coefficient, d'un exposant: Cho một hệ số, một số mũ vào một số.*

affectif, ive [afɛktif, iv] adj. TÂM Thuộc cảm xúc. *Plaisir, douleur, émotions, sentiments sont des états affectifs: Sự vui thích, sự đau đớn, những xúc động, những tình cảm đều là những trạng thái cảm xúc.*

affection [afɛksjõ] n. f. 1. Sự thương yêu, sự quyến luyến, sự âu yếm. *Affection paternelle: Sự thương yêu của cha; tình phụ tử.* Đồng inclination, tendresse. Trái antipathie, aversion, haine. 2. lỗi thời Trạng thái cảm xúc. *Les affections de l'âme: Những trạng thái cảm xúc của tâm hồn.* 3. Y Chứng, bệnh. *Affection cutanée: Bệnh ngoài da.*

affectionné, ée [afɛksjɔne] adj. Tận tâm, trìu mến, thân yêu. *Ton petit-fils affectionné: Đứa cháu thương yêu của ông (công thức của cuối một lá thư).*

affectionner [afɛktjɔne] v. tr. [1] 1. Thương yêu, yêu mến. *Il affectionne particulièrement sa fille cadette: Ông ta đặc biệt thương yêu đứa con gái út.* Đồng aimer, chérir. Trái détester. 2. Thích. *J'affectionne particulièrement cet endroit: Tôi đặc biệt thích chỗ này.*

affectivité [afɛktivite] n. f. Các loại hiện tượng cảm xúc.

affectueusement [afɛktyøzmã] adv. Một cách thân thương, trìu mến.

affectueux, euse [afɛktyø, øz] adj. Thân thương, trìu mến.

1. afférent, ente [afeʀã, ãt] adj. 1. LUẬT Cho mỗi người. *Part afférente: Phần cho mỗi người.* 2. Thuộc về; liên quan đến. *Rémunération afférente à un emploi: Tiền trả công về một việc làm.*

2. afférent, ente [afeʀã, ãt] adj. GPHẪU Tới, vào (chỉ tính chất một mạch máu, một mạch bạch huyết, một dây thần kinh v.v. tới một bộ phận). Trái efférent.

affermage [afɛrmaʒ] n. m. Sự cho thuê.

affermer [afɛrme] v. tr. [1] Cho thuê. *Affermer une terre: Cho thuê một khu đất. Cultivateur qui afferme un domaine: Nông dân thuê đất.* Đồng louer.

affermir [afɛrmir] v. tr. [2] 1. Làm cho vững chắc, củng cố, gia cố. *Affermir une muraille: Gia cố một bức thành. L'exercice affermit les muscles: Việc tập luyện làm rắn chắc các cơ bắp.* 2. Làm cho mạnh thêm; tăng cường. *Affermir sa voix: Làm cho giọng nói thêm quả quyết. Affermir son pouvoir: Tăng cường quyền lực của mình.* Trái affaiblir, ébranler. ▷ v. pron. *Devenir plus ferme: Trở nên vững chắc hơn, kiên quyết hơn.*

affermissement [afɛrmismã] n. m. Sự làm cho vững chắc thêm, sự củng cố; kết quả củng cố.

afféterie [afɛtri] n. f. Sự kiêu kỳ, sự kiểu cách (trong cử chỉ, trong văn phong).

affichage [afiʃaʒ] n. m. 1. Sự yết thị, sự niêm yết, sự dán một áp phích. *Le Code électoral limite l'affichage électoral à des panneaux d'affichage spéciaux: Luật bầu cử giới hạn việc niêm yết bầu cử ở những bảng dán cáo thị riêng.* 2. TIN Việc thể hiện các dữ kiện, các kết quả trên màn hình.

affiche [afiʃ] n. f. Tờ áp phích; tờ cáo thị, tờ yết thị, tờ quảng cáo. *Affiche publicitaire: Áp phích quảng cáo. Affiche officielle collée à un emplacement réservé: Thông báo, cáo thị dán ở một vị trí dành riêng.*

afficher [afiʃe] v. tr. [1] 1. Yết thị, niêm yết; dán một áp phích. *Afficher un avis officiel: Niêm yết một thông báo công.* 2. Bóng Phô bày, phô trương. *Il affiche un air satisfait: Nó phô bày (lộ rõ) dáng vẻ thỏa mãn.* ▷ v. pron. Khinh Khoe khoang, tự phô trương. *Elle s'affiche avec son dernier amant: Cô ta khoe khoang mình với người tình sau chót.* 3. KỸ Hiện lên màn hình.

afficheur [afiʃœr] n. m. Người dán áp phích.

affichiste [afiʃist] n. Họa sĩ áp phích; người góp ý nội dung áp phích.

affidavit [afidavit] n. m. Giấy chứng nhận miễn thuế chứng khoán (cấp cho một người nước ngoài).

affidé, ée [afide] 1. adj. Cũ Tin cậy được; thân tín. *Il se confia à une personne affidée: Nó đã thổ lộ tâm tình với một kẻ thân tín.* 2. n. m. Khinh Tên chó săn, tên tay sai. *Il a mis en campagne ses affidés: Nó đã cho bọn tay sai hoạt động.*

affilage [afilaʒ] n. m. Sự mài sắc (một dụng cụ).

affilée (d') [dafile] loc. adv. Liên tiếp, không ngừng. *Dormir dix heures d'affilée: Ngủ mười giờ liền.*

affiler [afile] v. tr. [1] Mài sắc. *Affiler un rasoir: Mài sắc một dao cạo.* ▷ Bóng *Avoir la langue bien affilée*: Có giọng lưỡi đả kích, có giọng lưỡi chua cay.

affiliation [afiljasjõ] n. f. Sự sáp nhập, tự sáp nhập; được sáp nhập.

affilié, ée [afilje] n. Thành viên (một tổ chức).

affilier [afilje] 1. v. tr. [1] Sáp nhập (một tổ chức vào một tập đoàn). *Affilier un club sportif à une fédération: Sáp nhập một câu lạc bộ thể thao vào một liên đoàn.* 2. v. pron. Gia nhập (một tổ chức). *S'affilier à un parti: Gia nhập một đảng.*

affin, ine [afɛ̃, in] adj. Tương tự, thân cận. ▷ SINH *Formes affines: Các dạng thân cận.* ▷ TOÁN *Géométrie affine: Hình học afin (nghiên cứu các biến đổi theo phép tính afin).*

affinage [afinaʒ] n. m. Sự tinh luyện, sự khử bẩn. *Affinage de la fonte: Sự tinh luyện gang.*

affinement [afinmã] n. m. Sự trở nên trong sạch, tinh tế hơn.

affiner [afine] v. tr. [1] 1. Làm cho trong sạch, tinh luyện. *Affiner de l'or: Tinh luyện vàng.* 2. *Affiner des fromages*: Làm cho pho mát thật chín. 3. Bóng Làm cho tinh tế hơn. *Affiner le goût: Làm cho khẩu vị tinh tế hơn.* ▷ v. pron. Trở thành tinh tế, tế nhị hơn. *L'esprit s'affine par la conversation: Đầu óc tế nhị hơn qua cuộc trò chuyện.*

affinité [afinite] n. f. 1. Cũ Quan hệ thông gia. 2. Sự tương hợp. *Il y avait entre eux une grande affinité: Giữa chúng có một sự tương hợp lớn.* Trái antipathie. ▷ Sự tương tự, sự tương đồng; quan hệ hài hòa. *Décoration qui tient compte des affinités entre les formes et les couleurs: Cách trang trí có tính đến những quan hệ hài hòa giữa các hình dạng và màu sắc.* 3. HOÁ Ái lực. *L'affinité chimique est mesurée par la diminution d'énergie libre du système entre l'état initial des réactants et leur état final: Ái lực hóa học được đo bằng sự giảm sút năng lượng tự do của hệ thống giữa tình trạng ban đầu của các chất phản ứng và tình trạng cuối cùng của chúng.* 4. HÌNH *Transformation par affinité*: Phép biến đổi afin.

affiquet [afikɛ] n. m. 1. Cũ Vật trang sức nhỏ (cài ở áo, ở mũ). 2. Cái chặn đầu mũi kim đan (để không cho tuột các mũi đã đan).

affirmatif, ive [afirmatif, iv] adj. 1. Khẳng định, quả quyết. *Geste affirmatif: Cử chỉ quả quyết.* 2. Quyết đoán. *C'est un homme trop sûr de lui et trop affirmatif: Đó là một người quá tự tin và quá quyết đoán.* 3.

Proposition affirmative: Mệnh đề khẳng định. ▷ N. f. *Répondre par l'affirmative*: Trả lời đồng ý. *La majorité fut pour l'affirmative*: Đa số đã đồng ý.

affirmation [afirmasjõ] n. f. **1.** Sự khẳng định. *Ton affirmation est bien catégorique!: Sự khẳng định của mày mới dứt khoát làm sao!* **2.** Điều khẳng định. *Il ne contrôle pas toujours ses affirmations: Nó không thường xuyên kiểm tra những điều khẳng định của mình.* **3.** Sự tự bộc lộ. *L'affirmation de ses possibilités: Sự tự bộc lộ các khả năng của nó. L'affirmation de soi: Sự tự bộc lộ mình.*

affirmativement [afirmativmã] adv. Một cách quả quyết.

affirmer [afirme] **1.** v. tr. [1] Quả quyết, khẳng định. *Vous pouvez me croire, je vous l'affirme: Anh có thể tin ở tôi, tôi quả quyết với anh điều đó.* **2.** v. pron. Tự bộc lộ. *Ses progrès s'affirment tous les jours: Những tiến bộ của nó tự bộc lộ hàng ngày.*

affixe [afiks] n. m. NGPHÁP Từ tố phụ gia (để làm chuyển nghĩa của từ phụ tố.

affleurement [aflœrmã] n. m. **1.** KỸ Sự đặt ngang mức nhau; sự xét ngang mức. **2.** Sự lộ ra, sự ló ra. ▷ ĐỊAMẠO Phần của lớp địa chất lộ thiên.

affleurer [aflœre] **I.** v. tr. [1] KỸ Đặt ngang mức nhau (hai phần kề nhau). *Affleurer une trappe au niveau d'un plancher: Đặt một cửa trượt ngang với sàn.* **2.** Lên tới mức, mấp mé. *L'eau affleure le quai: Nước mấp mé kè.* **II.** v. intr. Lộ ra, ló ra (ở mặt nước, ở mặt đất). *Rochers qui affleurent à marée basse: Những mỏm đá lộ ra khi nước triều xuống thấp. Veine de minerai qui affleure: Vỉa quặng lộ thiên.*

afflictif, ive [afliktif, iv] adj. LUẬT *Peines afflictives et infamantes:* Các hình phạt khổ nhục (cầm tù, tội đồ).

affliction [afliksjõ] n. f. Mối ưu sầu, mối đau khổ. *Deuil qui plonge une famille dans l'affliction: Cái tang làm chìm một gia đình trong đau khổ.* Đồng chagrin, tristesse, désolation.

affligé, ée [afliʒe] adj. **1.** Sầu não, đau khổ. **2.** Bị tai họa. *Pays affligé par la peste: Xứ bị tai họa dịch hạch.* –Đùa *Il est affligé de six enfants: Nó bị cái họa là có đến sáu đứa con.*

affligeant, ante [afliʒã, ãt] adj. **1.** Làm phiền não, gây đau khổ. *Une nouvelle affligeante: Một tin tức gây đau khổ.* **2.** Gây khó chịu, làm bực mình. *Un roman d'une pauvreté d'invention affligeante: Một cuốn tiểu thuyết nghèo nàn về hư cấu làm bực mình.*

affliger [afliʒe] v. tr. [15] **1.** Gây sự phiền não, gây đau khổ (cho ai). *Cette nouvelle l'a affligé: Cái tin đó đã gây phiền não cho nó.* ▷ v. pron. Cảm thấy phiền não, đau khổ. **2.** Gây tai họa. *Une grave épidémie afflige actuellement ce pays: Một trận dịch nặng nề hiện đang gây tai họa cho đất nước đó.*

affluence [aflyãs] n. f. **1.** Sự kéo đến đông người (cùng một lúc ở một nơi). *Les heures d'affluence: Các giờ đông người; các giờ cao điểm.* **2.** Sự dồi dào, sự phong phú. *L'affluence des denrées fait baisser les prix: Sự dồi dào thực phẩm làm cho giá cả hạ xuống.* Trái disette, rareté.

affluent [aflyã] n. m. Sông nhánh; chi lưu. *La Marne est un affluent de la Seine: Sông Marne là một nhánh của sông Seine.*

affluer [aflye] v. intr. [1] **1.** Chảy dồn về (máu). *Sous l'effet de l'émotion, le sang lui afflua au visage: Nó bị xúc cảm nên máu chảy dồn lên mặt.* **2.** Đến đông, đến tấp nập. *Les clients commençaient à affluer: Khách hàng đã bắt đầu kéo đến tấp nập.*

afflux [afly] n. m. **1.** Sự chảy dồn. *Afflux sanguin: Sự chảy dồn máu.* **2.** Sự đổ xô đến. *L'afflux des voyageurs dans les gares au début du mois d'août: Sự đổ xô của hành khách đến các ga vào đầu tháng tám.*

affolant, ante [afɔlã, ãt] adj. **1.** Làm hốt hoảng. *Nouvelle affolante: Tin tức gây hốt hoảng.* **2.** Ngây ngất. *Un parfum affolant: Một mùi thơm ngây ngất.* **3.** Thân Kinh hoàng, gây hãi hùng. *C'est affolant, ce que vous nous racontez là:! Thật kinh hoàng điều anh vừa kể cho chúng tôi.*

affolement [afɔlmã] n. m. **1.** Sự kinh hoàng nhốn nháo. *Allons, pas d'affolement!: Nào, không việc gì phải hốt hoảng thế!* Đồng panique. **2.** Trạng thái kim la bàn thay đổi đột ngột và không đều.

affoler [afɔle] v. tr. [1] Làm cho kinh hoàng, làm cho nhốn nháo. *Cette nouvelle nous a affolés, nous ne savions plus que faire: Cái tin đó gây kinh hoàng cho chúng tôi, chúng tôi chẳng còn biết làm gì.* ▷ v. pron. Rối tung lên, hốt hoảng. *Ne vous affolez pas!: Đừng hốt hoảng!* **2.** Thay đổi kim la bàn đột ngột và không đều.

affouage [afwaʒ] n. m. Quyền lấy gỗ đun (ở một cánh rừng).

affouillement [afujmã] n. m. Sự cuốn trôi, sự xói lở. *Affouillement des berges: Sự xói lở các bờ.*

affouiller [afuje] v. tr. [1] Gây sự xói lở.

affourchage [afurʃaʒ] n. m. Sự thả neo chéo. *L'affourchage assure en général une moins bonne tenue sur le fond que l'empennelage: Sự thả neo chéo khiến cho thế đậu của tàu*

ở chỗ sâu nhìn chung không vững bằng sự thả neo đèo (neo lớn đèo một neo phụ).

affourche [afuʀʃ] n. f. Sự thả neo chéo. *Ancre d'affourche: Neo thả chéo.*

affourcher [afuʀʃe] v. intr. [1] HẢI Thả neo chéo (thả hai neo có dây giằng nhau theo hình chữ V). *Navire qui affourche: Tàu thủy thả neo chéo.*

affranchi [afʀɑ̃ʃi] adj. 1. Được giải phóng (khỏi sự lệ thuộc, khỏi sự nô lệ). ▷ Subst Nô lệ được giải phóng (thời văn minh cổ đại). *Plaute était un affranchi: Plaute từng là một nô lệ được giải phóng.* 2. Được giải thoát (khỏi những ràng buộc về tập tục, về thiên kiến, về phương pháp tư duy). *C'est une personne tout à fait affranchie et sans l'ombre d'une idée préconçue: Đó là một con người hoàn toàn thanh thoát không còn bóng một định kiến nào.* ▷ Subst. Kẻ phóng túng. *Celui-là, c'est un dur, un affranchi: Nó kia, đó là một tay cứng đầu cứng cổ, một tay phóng túng.*

affranchir [afʀɑ̃ʃiʀ] v. tr. [2] I. 1. Giải phóng (một con người, một đất nước). *Affranchir un esclave: Giải phóng một người nô lệ.* ▷ v. pron. Tự giải phóng, tự giành độc lập. *S'affranchir de la tyrannie: Tự giải phóng khỏi ách chuyên chế.* 2. Giải thoát, thoát khỏi (sự ngượng nghịu, sự gò bó). *Sa cordialité m'avait affranchi de toute timidité: Sự thân tình của nó đã làm tôi thoát khỏi mọi rụt rè.* ▷ v. pron. *Affranchissez-vous des préjugés de votre milieu: Hãy giải thoát anh khỏi những thiên kiến của môi trường.* 3. Lóng Cho biết, báo cho biết. II. *Affranchir un envoi postal:* Trả tiền cước một bưu phẩm.

affranchissement [afʀɑ̃ʃismɑ̃] n. m. 1. Sự giải phóng. *L'affranchissement d'un peuple: Sự giải phóng một dân tộc.* Đồng émancipation. 2. Việc trả tiền cước một bưu phẩm.

affres [afʀ] n. f. pl. *Les affres de la mort:* Những đau đớn, những vật vã lúc sắp chết. ▷ *Les affres de...*: Những ưu tư, những đau khổ do... *Les affres du doute, de la jalousie, de l'inquiétude: Những ưu tư, những đau khổ do sự nghi ngờ, lòng ghen ghét, sự lo lắng.*

affrètement [afʀɛtmɑ̃] n. m. Sự thuê (xe, tàu), quy định về những điều kiện thuê xe.

affréter [afʀete] v. tr. [16] Thuê (xe, tàu).

affréteur [afʀetœʀ] n. m. Người thuê (xe, tàu).

affreusement [afʀøzmɑ̃] adv. Một cách kinh khủng; một cách ghê tởm.

affreux, euse [afʀø, øz] adj. 1. Ghê tởm, kinh khủng, kinh hãi. *Cétait un spectacle affreux qui m'a bouleversé: Đó là một cảnh tượng kinh hãi làm tôi như bị đảo lộn. Un affreux visage grimaçant: Một bộ mặt nhăn nhó ghê tởm.* 2. Khó chịu. *De la pluie, du brouillard, bref, un temps affreux: Nào mưa, nào sương mù, tóm lại, thời tiết thật khó chịu.*

affriander [afʀiɑ̃de] v. tr. [1] Cũ Gợi thèm, hấp dẫn, lôi cuốn.

affriolant, ante [afʀiɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. Quyến rũ, hấp dẫn. *Des dessous affriolants: Những quần áo lót quyến rũ.*

affrioler [afʀiɔle] v. tr. [1] Lôi cuốn, quyến rũ.

affront [afʀõ] n. m. Điều lăng nhục. *Subir un affront humiliant: Chịu một điều lăng nhục xấu xa.*

affrontement [afʀõtmɑ̃] n. m. 1. Sự dũng cảm đương đầu (với một kẻ thù, với một nguy hiểm); sự đối đầu nhau. 2. PHẪU *L'affrontement des lèvres d'une plaie: Sự ráp gần các mép vết thương.*

affronter [afʀõte] 1. v. tr. [1] Đương đầu dũng cảm (với một kẻ thù, với một nguy hiểm). *Soldat qui affronte le feu pour la première fois: Người lính dũng cảm đương đầu với lửa đạn lần đầu tiên.* 2. v. pron. (récipr.) Đối chọi nhau, chạm trán nhau, đánh nhau, đụng độ nhau. *Les deux armées s'affrontaient: Hai đội quân đụng độ nhau.* 3. PHẪU *Affronter les lèvres d'une plaie:* Ráp gần các mép của một vết thương; vá mép vết thương.

affubler [afyble] v. tr. [1] Ăn mặc kỳ cục, lố lăng. *On l'affubla d'un vieux manteau: Người ta vận lố lăng cho nó một áo khoác cũ.* Đồng accoutrer. ▷ v. pron. *S'affubler de nippes multicolores: Ăn vận những thứ lố lăng lòe loẹt.*

affût [afy] n. m. 1. Giá súng đại bác. 2. Sự rình nấp để bắn thú. *Un bon endroit pour l'affût: Một nơi tốt để rình bắn thú. Tirer un lièvre à l'affût: Bắn một con thỏ lúc rình nấp.* ▷ Đồng *Être à l'affût de:* Rình cơ hội. *Être à l'affût d'une bonne affaire: Rình cơ hội tốt cho một công việc.*

affûtage [afytaʒ] n. m. 1. Sự sắp xếp các dụng cụ cần thiết (của một người thợ). 2. Sự mài sắc (một dụng cụ); kết quả mài.

affûter [afyte] v. tr. [1] Mài sắc (một dụng cụ). *Affûter un ciseau à bois: Mài sắc một cái đục chạm gỗ.*

affûteur [afytœʀ] n. m. Thợ mài (dao, kéo, v.v.).

affûtiaux [afytjo] n. m. pl. 1. Thân Đồ trang sức nhỏ vô giá trị. Đồng bagatelle, brim-borion. 2. Dgian Đồ nghề. *Préparez vos affûtiaux: Hãy chuẩn bị đồ nghề của anh.*

afghan, ane [afgɑ̃, an] adj. Thuộc nước Apganixtan. *Manteau afghan: Áo khoác Apganixtan.* ▷ *Lévrier afghan*: Chó săn thỏ ở Apganixtan. ▷ Subst. Cư dân Apganixtan. N. m. Ngôn ngữ Apganixtan.

aficionado [afisjɔnado] n. m. 1. Người ham thích xem đua bò. 2. Người hâm mộ đặc biệt một loại thể thao (nào đó). *Les aficionados de la boxe, du cyclisme: Những người hâm mộ đặc biệt môn quyền Anh, môn đua xe đạp.*

afin [afɛ̃] adv. 1. *Afin de* (+ inf.) Loc prép. Để, để mà. *On écrème le lait afin de faire le beurre: Người ta rút kem ở sữa để làm bơ.* 2. *Afin que* (+ subj.) Loc conj. Để, để cho. *Érostrate mit le feu au temple d'Éphèse afin qu'on parlât de lui: Êrôxtrat đốt đền Éphedo cốt để cho người ta nói đến hắn.*

aflatoxine [aflatɔksin] n. f. SINH Aflatoxin (độc tố do các nấm sinh sản từ những hạt trong môi trường nóng ẩm).

afocal, ale, aux [afɔkal, o] adj. QUANG Có các tiêu điểm ở vô cực.

a fortiori [afɔrsjɔri] loc. adv. Huống chi, huống hồ, phương chi.

africain, aine [afrikɛ̃, ɛn] adj. (và n.) (Thuộc) châu Phi, đặc biệt là châu Phi đen.

africaner. V. afrikander.

africanisation [afrikanizasjõ] n. f. Sự Phi hóa.

africaniser [afrikanize] v. tr. [1] Phi hóa (thay đổi các cơ cấu kinh tế, chính trị, cán bộ, v.v. theo phương thức của châu Phi).

africaniste [afrikanist] n. m. Chuyên gia về các nền văn hóa, các ngôn ngữ châu Phi.

afrikaans [afrikans] n. m. Ngôn ngữ Nam Phi (gốc ở ngôn ngữ Hà Lan).

afrikander [afrikɑ̃dɛr] hay **africaner** [afrikanɛr] n. Cư dân Nam Phi (gốc ở Hà Lan).

afro– Tiền tố chỉ nguồn gốc thuộc châu Phi.

afro–asiatique [afroazjatik] adj. Á–Phi; cùng liên quan đến châu Phi và châu Á về mặt chính trị. *Les États afro–asiatiques: Các nước Á–Phi.*

Ag HÓA Ký hiệu của bạc.

aga. V. agha.

agaçant, ante [agasɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm khó chịu, làm bực mình. *Un petit bruit agaçant: Một tiếng động nhỏ khó chịu.*

agace [agas], **agache** [agaʃ], **agasse** [agas] n. f. Đphg Chim ác là.

agacement [agasmɑ̃] n. m. Sự bực dọc, sự nổi giận.

agacer [agase] v. tr. [14] 1. Gây bực dọc, quấy rầy, gây sốt ruột. *Tu commences à nous agacer, avec tes hésitations!: Những chần chừ của mày bắt đầu làm chúng tao sốt ruột!* ▷ Trêu chọc. *Il agace son chien pour le faire aboyer: Nó trêu chọc chó để chó sủa.* 2. Gây cảm giác khó chịu. *Une saveur un peu acide qui agace les dents: Một vị hơi chua làm ghê răng.*

agaceries [agasri] n. f. pl. (hiếm dùng số ít). Bộ điệu đỏm dáng khêu gợi (của một phụ nữ).

agache. V. agace.

agalactie [agalakti] n. f. Y Chứng mất sữa (sau khi sinh).

1. agame [agam] adj. SINH *Reproduction agame*: Sinh sản vô giao (không qua thụ tinh).

2. agame [agam] n. m. ĐỘNG Con nhông.

agami [agami] n. m. ĐỘNG Chim còi (giống chim to, đen, ở các cánh rừng vùng Guyane và Amazone, có tiếng kêu như còi).

agamidés [agamide] n. m. pl. Họ nhông (một họ quan trọng của bộ thằn lằn ở các vùng nhiệt đới thế giới cổ đại).

agamie [agami] n. f. SINH Sự sinh sản vô giao (sự sinh sản vô tính; sự trinh sản).

agape [agap] n. f. 1. SỬ Bữa ăn tập thể của các tín đồ Kitô giáo nguyên sơ. 2. n. f. pl. Mới Bữa tiệc thân mật. Đồng festin.

agapè [agapɛ] n. m. Tình yêu thần thánh.

agar–agar [agaragar] n. m. HOÁ Aga aga; thạch (chất lấy từ một số tảo). Đồng gélose.

agaric [agarik] n. m. Nấm mũ, nấm bầu. *Le rosé des prés, le champignon de Paris sont des agarics: Nấm ra, nấm Paris đều là những nấm bầu.* Đồng psalliote.

agaricales [agarikal] n. f. pl. THỰC Họ nấm mũ, họ nấm bầu.

agasse V. agace.

agate [agat] n. f. 1. Agat; mã não. 2. Viên bi mã não; viên bi bằng thủy tinh giống mã não.

agave [agav] n. m. THỰC Cây thùa, cây cung nhân thảo (thuộc họ loa kèn đỏ; gốc ở Mêhicô).

âge [aʒ] n. m. I. 1. Tuổi. *Quel âge a–t–il?: Nó bao nhiêu tuổi? Nous sommes du même âge, nous avons le même âge: Chúng tôi cùng tuổi. Il est mort à l'âge de 80 ans: Ông ấy mất lúc 80 tuổi. Un âge avancé: Tuổi đã cao. Un homme d'un certain âge: Một người đã có tuổi.* –Tuổi (của một sinh vật). *L'âge d'un animal, d'un arbre: Tuổi của một con vật, của một cây.* ▷ *Être d'âge à, en âge de*: Ở lứa tuổi thích hợp để... *Être d'âge à se marier: Ở độ tuổi thành hôn. Il est en âge de partir pour le service militaire: Nó đã ở độ tuổi đi quân dịch.* ▷ *L'âge de*

raison: Tuổi bắt đầu có lý trí (khoảng 7 tuổi). ▷ LUẬT *Âge légal*: Tuổi hợp pháp. ▷ TÂM *Âge mental*: Tuổi trí tuệ. ▷ XHH THKÊ *Classe d'âge*: Lớp tuổi, lứa tuổi (gồm những người sinh cùng năm). **2.** *Par ext.* Tuổi (của một vật). *L'âge de la Terre: Tuổi quả đất. Détermination de l'âge d'une roche par la mesure de sa radioactivité: Sự xác định tuổi của một thứ đá bằng cách đo độ phóng xạ của nó.* ▷ HẢIDG *Age de la marée*: Tuổi nước triều; tuổi con nước. **3.** Tuổi tác. *Votre myopie s'atténuera avec l'âge: Tật cận thị của anh sẽ giảm đi theo tuổi tác.* **4.** Tuổi (thời hạn của đời người). *La fleur de l'âge: Tuổi hoa niên. Le retour d'âge: Tuổi hồi xuân; tuổi mãn kinh. Le déclin de l'âge: Tuổi già, tuổi xế chiều.* ▷ (S. comp.) *L'âge*: Tuổi già. *–Un homme d'âge: Một người cao tuổi; một người già.* **5.** Tuổi (từng thời kỳ của đời người). *Bas âge, jeune âge, âge mûr: Tuổi nhỏ, tuổi trẻ, đứng tuổi. Un homme entre deux âges Một trung niên (không còn trẻ mà cũng chưa già). L'âge ingrat: Tuổi dậy thì. L'âge critique: Tuổi tắt dục.* **II.** Thời đại (của lịch sử). *L'âge de la féodalité, de la monarchie: Thời đại phong kiến, thời đại quân chủ. –Spécial.* Thời đại (từng phần của đệ tứ kỷ). *Âge de pierre, age de la pierre taillée, de la pierre polie: Thời đại đồ đá, thời đại đồ đá đẽo, thời đại đồ đá mài. Âge du cuivre, du bronze, du fer: Thời đại đồ đồng, thời đại đồng thanh, thời đại đồ sắt.* ▷ Plur. *Une superstition venue du fond des âges: Sự mê tín có từ thời xa xưa.* ▷ Thời đại (của thời nguyên thủy mà theo quan niệm của người xưa con người ngày càng bớt tốt lành, bớt đức độ). *Âge d'or, d'argent, d'airain, de fer: Thời đại hoàng kim, thời đại bạch ngân, thời đại thanh đồng, thời đại thiết khí. – Âge d'or: Thời đại hoàng kim (thời đại phồn vinh, đặc biệt thuận lợi).* ▷ *D'âge en âge*: Đời đời, đời nọ sang đời kia.

âgé, ée [aʒe] adj. **1.** Cao tuổi; già (người). *Une femme agée: Một bà già. Il est plus âgé que moi: Nó cao tuổi hơn tôi.* **2.** *Âgé de*: Có... tuổi. *Un homme âgé de trente ans: Một người đàn ông ba mươi tuổi.*

agence [aʒãs] n. f. **1.** Hãng. *Agence de voyages, Agence immobilière: Hãng du lịch, Hãng mua bán bất động sản. –Agence de presse: Hãng thông tin.* ▷ Chi nhánh, chi điếm. *Le siège et les agences d'une banque: Trụ sở và những chi điếm của một ngân hàng. Directeur d'agence: Trưởng chi nhánh, trưởng chi điếm.* **2.** Tên một số cơ quan Nhà nước. *Agence financière de bassin: Sở tài chính bảo vệ nguồn nước sạch* (chuyên thu tiền nộp của các ngành công nghiệp làm ô nhiễm nguồn nước và chống sự ô nhiễm nguồn nước). *Agence nationale pour l'emploi: Cơ quan quốc gia về việc làm.*

agencement [aʒãsmã] n. m. Sự sắp xếp, sự xếp đặt; kết quả sắp xếp, xếp đặt. *L'agencement d'une cuisine: Sự sắp xếp một nhà bếp. L'agencement des parties d'un spectacle: Sự xếp đặt các phần một cuộc biểu diễn.*

agencer [aʒãse] v. tr. [14] Thu xếp, sắp đặt, bài trí. *Agencer les péripéties d'une intrigue romanesque: Sắp xếp các diễn biến một cốt chuyện tiểu thuyết. Appartement bien agencé: Căn hộ bài trí tốt.* ▷ v. pron. *Parties d'une composition picturale qui s'agencent harmonieusement: Các phần của một kết cấu hội họa được sắp xếp hài hòa.*

agenda [aʒɛ̃da] n. m. Sổ nhật ký. *Notez l'heure de notre rendez-vous sur votre agenda: Hãy ghi giờ hẹn gặp của chúng ta vào sổ nhật ký của anh. Des agendas.*

agénésie [aʒenezi] n. f. Y **1.** Sự ngừng phát triển một bộ phận của bào thai (khiến cho về sau bộ phận đó bị teo đi). **2.** Sự thiếu khả năng tình dục; sự vô tính.

agenouillement [aʒ(ə)nujmã] n. m. Sự quỳ gối.

agenouiller (s') [aʒ(ə)nuje] v. pron. [11] **1.** Quỳ gối. *S'agenouiller sur un prie-Dieu: Quỳ trên ghế cầu kinh. S'agenouiller pour réparer un tapis: Quỳ xuống để sửa một tấm thảm.* **2.** Bóng Tự hạ mình, chịu nhục. *C'est par intérêt qu'il s'agenouille devant lui: Chính vì lợi mà hắn hạ mình trước ông ấy.*

1. agent [aʒã] n. m. **1.** Người hành động; kẻ hành động. ▷ NGPHÁP Người hoặc vật thực hiện hành động hoặc trong trạng thái được động từ biểu hiện. *Dans "les feuilles tombent en automne" et "cet enfant s'ennuie", "feuilles" et "enfant" sont agents; ils sont aussi sujets grammaticaux du verbe: Trong các câu "les feuilles tombent en automne" và "cet enfant s'ennuie" "feuilles" và "enfant" là những vật hành động; chúng cũng là chủ ngữ ngữ pháp của động từ. –Complément d'agent*: Bổ ngữ chỉ người hoặc vật hành động. *Dans "la pomme est mangée par Jean", "Jean" est complément d'agent: Trong câu "la pomme est mangée par Jean", "Jean" là bổ ngữ chỉ kẻ hành động.* **2.** Tác nhân. *Dégradation d'un édifice par les agents atmosphériques: Sự xuống cấp một tòa nhà do các tác nhân khí hậu. Agent physique, chimique, mécanique, thérapeutique: Tác nhân vật lý, hóa học, cơ học, điều trị.* KỸ *Agent mouillant: Chất kích thích, sự tẩm ướt.* ▷ KTẾ *Agents économiques: Các tác nhân kinh tế.*

2. agent [aʒã] n. m. **1.** Người hành động theo ủy nhiệm của người khác; người đại diện;

nhân viên; viên chức. *Agent diplomatique: Viên chức ngoại giao. Agent d'affaires: Người biên sự; người chạy việc. Agent d'assurances: Nhân viên bảo hiểm.* ▷ *Agent secret:* Trinh thám, trinh sát, mật thám. ▷ *Agents de change*: Các viên chức tư pháp chuyên theo dõi các trái phiếu, các cổ phần. ▷ *Agent de liaison*: Lính liên lạc. **2.** Nhân viên (một công ty, một cơ quan). *Vous recevrez sous peu la visite d'un de nos agents: Ít lâu nữa một trong những nhân viên của chúng tôi sẽ đến xin gặp ông. Agent de conception d'exécution: Nhân viên tư vấn, nhân viên thừa hành. –Agent du service général: Nhân viên phục vụ hành khách trên tàu biển.* ▷ Spécial. *Agent de police* (hay S. comp. *agent*): Lính cảnh sát. *"On arrive sur le boulevard... mais aussitôt on est refoulés par les agents": Người ta đến đại lộ... nhưng ngay lúc đó bị các cảnh sát buộc quay lại".*

aggiornamento [adʒiɔʀnamẽto] n. m. **1.** Sự cách tân thường xuyên Giáo hội (cho hợp với thế giới hiện đại). **2.** Sự thích nghi với tiến triển của thế giới; sự thích nghi với tiến bộ.

agglomérat [aglɔmeʀa] n. m. ĐCHẤT Sự kết hợp tự nhiên của đá.

agglomération [aglɔmeʀasjõ] n. f. **1.** Sự kết tụ, sự hội tụ. **2.** Khối cư dân hợp thành một làng, một thị trấn, một thành phố. *La vitesse est limitée dans les agglomérations: Trong các vùng cư dân, tốc độ được giới hạn.* ▷ Toàn bộ vùng thành phố. *L'agglomération lyonnaise:* Thành phố Lyon và vùng ngoại ô. **3.** LKIM Sự tạo lập lại một quặng bằng cách kết dính.

aggloméré [aglɔmeʀe] n. m. **1.** Than đóng cục. **2.** XDỰNG Vật liệu kết dính (gồm các chất trơ như đá sỏi v.v. được gắn kết với nhau). *Parpaings en aggloméré: Gạch nén bằng chất kết dính.* **3.** Gỗ dán ép. *Panneau d'aggloméré: Pa nô bằng gỗ dán ép. Meuble en aggloméré: Đồ đạc bằng gỗ dán.*

agglomérer [aglɔmeʀe] v. tr. [**16**] Kết tụ, hợp thành đống. *Le vent agglomère les grains de sable: Gió thổi cát thành đống.* ▷ v. pron. Chồng chất lên nhau; hợp thành đống. *Neige qui s'agglomère en congère: Tuyết chồng lên nhau thành đống.* Đồng agglutiner, agréger. Trái désagréger.

agglutinant, ante [aglytinã, ãt] adj. Có tính dính kết; dễ dính. *Substance agglutinante: Chất dính kết.* ▷ NGÔN *Langues agglutinantes: Các ngôn ngữ chắp dính.*

agglutination [aglytinasjõ] n. f. Sự dính kết, sự kết tụ. ▷ SINH *Réaction d'agglutination:* Phản ứng ngưng kết.

agglutiner [aglytine] v. tr. [**1**] và [**11**] Dính kết; kết tụ thành đống. Đồng agglomérer, agréger. Trái désagréger. ▷ v. pron. Bóng *La foule s'agglutinait devant l'entrée du stade: Quần chúng tập họp thành đám đông trước cửa vào sân vận động.*

agglutinine [aglytinin] n. f. SINH Ngưng kết tố.

agglutinogène [aglytinɔʒɛn] n. m. SINH Ngưng kết nguyên.

aggravant, ante [agʀavã, ãt] adj. Làm nặng thêm. ▷ LUẬT *Circonstances aggravantes: Những tình tiết làm nặng thêm tội.* (ngược lại với *circonstances atténuantes).*

aggravation [agʀavasjõ] n. f. **1.** Sự làm nặng thêm. **2.** Tình trạng nặng thêm, trầm trọng thêm. *Aggravation rapide d'une maladie: Sự nặng thêm nhanh chóng của bệnh.*

aggravée [agʀave] n. f. Y THÚ Viêm cấp chân và các khe chân của chó.

aggraver [agʀave] **1.** v. tr. [**1**] Làm cho nặng thêm, làm cho khó nhọc thêm, đau đớn thêm. *Ses mensonges aggravent sa faute: Những lời dối trá càng làm tội nó nặng thêm. La grêle a aggravé les dégâts que la sécheresse avait causés à la récolte: Mưa đá đã làm nặng thêm những thiệt hại mà hạn hán từng gây ra cho mùa màng.* Đồng augmenter, renforcer. Trái diminuer, atténuer. **2.** v. pron. Nặng thêm, trầm trọng thêm. *Le mal s'aggrave de jour en jour: Tai họa ngày càng trầm trọng thêm.*

agha hay **aga** [aga] n. m. **1.** Chức quan cấp cao các triều vua Thổ Nhĩ Kỳ cũ. **2.** Quan cai trị cấp cao (ở Angiêri trước 1962).

agile [aʒil] adj. Nhanh nhẹn, hoạt bát, khoáng đạt. *Une démarche souple et agile: Một dáng đi mềm mại và nhanh nhẹn.* ▷ Bóng *Un esprit agile: Một đầu óc hoạt bát.*

agilement [aʒilmã] adv. Một cách nhanh nhẹn, hoạt bát.

agilité [aʒilite] n. f. Tính nhanh nhẹn, tính hoạt bát. *L'agilité des doigts d'un pianiste: Sự nhanh nhẹn của những ngón tay một người chơi dương cầm.*

agio [aʒjo] n. m. Các khoản giữ lại từ một chiết khấu. *Facturer des agios: Lập hóa đơn các khoản giữ lại từ chiết khấu.*

agiotage [aʒjɔtaʒ] n. m. Sự đầu cơ gian lận (về các tài sản công, các hối đoái, các giá trị động sản).

agioter [aʒjɔte] v. intr. [**1**] Thực hiện đầu cơ (các tài sản công, các hối đoái, các giá trị động sản).

agioteur, euse [aʒjɔtœʀ, øz] n. m. Người đầu cơ (các tài sản công, các hối đoái, các giá trị động sản).

agir [aʒiʀ] I. v. intr. [2] 1. Hành động, làm (một việc gì). *Assez parlé, il faut agir: Nói đủ rồi, cần phải hành động.* 2. Cư xử. *Agir en sage: Cư xử khôn ngoan. Il a bien agi envers moi: Nó đã cư xử tốt với tôi.* 3. Tác động; phát huy tác dụng. *Il faut laisser agir le médicament: Phải để cho thuốc phát huy tác dụng. Le bruit agit sur le système nerveux: Tiếng ồn tác động đến hệ thần kinh.* 4. *Agir auprès d'une personne*: Can thiệp, lo lót với một người nào (để đạt được một việc gì). *Il agit auprès du ministre pour les intérêts de son département: Ông ta can thiệp chạy chọt với bộ trưởng vì lợi ích của tỉnh ông.* 5. LUẬT Kiện, kiện cáo. *Agir au criminel, au civil: Kiện về hình sự, kiện về dân sự.* II. v. pron. impers. 1. *Il s'agit de*: Vấn đề là. *De quoi s'agit il?: Về vấn đề gì thế? C'est de vous qu'il s'agit: Vấn đề là ở anh.* 2. *Il s'agit de* (+ inf.): Điều phải làm, điều quan trọng. *Il s'agit non seulement de trouver la bonne méthode, mais encore de l'appliquer: Điều phải làm không chỉ là tìm được phương pháp tốt mà còn phải áp dụng nó. Il s'agit de savoir ce que vous voulez!: Điều quan trọng là biết anh muốn gì!* 3. *S'agissant de*: Chính vì vấn đề là.

agissant, ante [aʒisɑ̃, ɑ̃t] adj. Công hiệu, có hiệu lực, hoạt động. *Un remède agissant: Một vị thuốc công hiệu.*

agissements [aʒismɑ̃] n. m. pl. Thủ đoạn, mưu toan. *Surveiller les agissements d'un suspect: Theo dõi những thủ đoạn của một kẻ khả nghi.*

agitateur, trice [aʒitatœʀ, tʀis] n. 1. Kẻ kích động (những rối loạn chính trị hoặc xã hội). 2. n. m. Dụng cụ để khuấy các hỗn hợp lỏng.

agitation [aʒitasjõ] n. f. 1. Sự lay động, sự chuyển động. *L'agitation de la mer: Tình trạng biển động.* 2. Sự bồn chồn, sự bối rối. *Calmer l'agitation d'un anxieux: Làm dịu sự bồn chồn của một người hay lo.* 3. Sự khuấy động, sự phiến động (do bất bình của quần chúng). *Projet de loi qui suscite une certaine agitation: Dự án luật gây nên một số khuấy động trong quần chúng.*

agitato [aʒitato] adv. NHẠC Náo nhiệt, náo động (chỉ cách chơi của một đoạn nhạc).

agité, ée [aʒite] adj. Động, không yên tĩnh. *Mer agitée: Biển động. Une existence agitée: Một cuộc sống náo động.* ▷ Subst. Người dễ bị kích động, hay khuấy động; người hiếu động. Y Chứng tâm thần kích động. *Être interné au pavillon des agités: Bị nhốt vào trại những kẻ bị chứng tâm thần kích động (những người điên loại khùng).*

agiter [aʒite] v. tr. [1] 1. Lay động, khuấy, lắc. *Les vagues agitent le bateau: Sóng lắc lư tàu.* 2. Bóng Giày vò, gây rối. *Les passions qui nous agitent: Những dục vọng giày vò chúng ta.* 3. *Agiter des idées*: xem xét, bàn cãi các ý kiến. 4. v. pron. Cử động, đi lại. *Un malade ne doit pas s'agiter: Người bệnh không nên đi lại.* ▷ THÂN KHINH Chạy vạy. *Il s'agite beaucoup, mais il n'est pas très efficace: Nó chạy vạy nhiều nhưng chẳng mấy hiệu quả.*

agit-prop [aʒitpʀɔp] n. f. Hoạt động tuyên truyền.

aglobulie [aglɔbyli] n. f. Y Sự giảm hồng cầu.

aglosse [aglɔs] n. m. hay f. ĐỘNG Loại sâu không lưỡi (thuộc lớp sâu cánh vẩy, họ bướm ống, kiếm ăn vào ban đêm).

aglyphe [aglif] adj. Thuộc các loại rắn không độc.

agnat [agna] n. m. LUẬT Bà con bên cha; bà con bên nội. Trái cognat.

agnathes [agnat] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm động vật có xương sống không có hàm (thuộc loại nguyên thủy, đã có lúc được xếp vào loại cá). Đồng cyclostomes.

agnation [agnasjõ] n. f. Quan hệ họ nội, quan hệ bà con bên cha.

agneau [ano] n. m. 1. Cừu non. *Agneau de lait: Cừu sữa* (cừu non nuôi bằng sữa). ▷ *Doux comme un agneau*: Hiền lành như con cừu non. (ý nói người hiền lành nhu mì). 2. SỬ *Agneau pascal:* Cừu mà người Do thái ăn vào lễ Thiên di. TÔN *L'Agneau mystique, l'Agneau de Dieu: Chúa Giê su.* 3. Thịt cừu non. *Gigot d'agneau: Đùi cừu non.* 4. Da lông cừu non (đã thuộc). *Une veste d'agneau: Một áo khoác bằng da lông cừu.*

agnelage [anəlaʒ] n. m. Sự cừu đẻ –Mùa cừu đẻ.

agnelée [anəle] n. f. Thời kỳ mang thai của cừu cái.

agneler [anəle] v. intr. [20] Đẻ (cừu).

agnelet [anəlɛ] n. m. Cừu con.

agnelin [anəlɛ̃] n. m. Da lông cừu non đã thuộc (giữ nguyên len).

agneline [anəlin] n. f. Lông cừu non lứa đầu.

agnelle [anɛl] n. f. Cừu non cái.

agnosie [agnɔzi] n. f. Y Chứng mất nhận thức. *Agnosie auditive, visuelle, tactile* (astéréognosie): *Chứng mất nhận thức thính giác, thị giác, xúc giác.*

agnosique [agnɔsik] adj. (và n.) (Thuộc) người bị chứng mất nhận thức.

agnosticisme [agnɔstisism] n. m. Thuyết bất khả tri (cho rằng mọi siêu hình học là vô ích, con người không thể hiểu được cái tuyệt đối).

agnostique [agnɔstik] 1. adj. Thuộc thuyết bất khả tri. 2. n. Người truyền bá thuyết bất khả tri.

agnus Dei [agnysdei] n. m. invar. 1. Tấm lắc bằng sáp thánh biểu hiện một con chiên. 2. Lời cầu kinh bắt đầu bằng các từ "Agnus Dei" có nghĩa là "con chiên của Chúa".

agonie [agɔni] n. f. 1. Lúc hấp hối. 2. Bóng Lúc mạt vận, lúc suy tàn. *L'agonie de la royauté en 1792: Thời suy tàn của vương quyền năm 1792.*

agonir [agɔniʀ] v. tr. [2] *Agonir qqn d'injures: Chửi rủa ai túi bụi, tới tấp.* ▷ Absol. *Se faire agonir*: Tự làm cho mình bị chửi rủa túi bụi.

agonisant, ante [agɔnizɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) (Người) hấp hối. *Prière pour les agonisants: Lời cầu nguyện cho những người hấp hối.*

agoniser [agɔnize] v. intr. [1] 1. Đang hấp hối. *Le blessé agonise: Người bị thương đang hấp hối.* 2. Bóng Suy tàn. *La révolte agonise: Cuộc nổi loạn đang suy tàn.*

agora [agɔra] n. f. Quảng trường và thị trường của các đô thị Hy Lạp cổ; Agôra. *À Athènes, l'Agora était le centre de la vie publique et politique:* Ở Aten, Agora (quảng trường và thị trường) từng là trung tâm của đời sống công cộng và đời sống chính trị.

agoraphobe [agɔʀafɔb] adj. (và n.) (Người) sợ các khoảng rộng, sợ các chỗ đông người.

agoraphobie [agɔʀafɔbi] n. f. Chứng sợ các khoảng rộng, các chỗ đông người. Trái claustrophobie.

agouti [aguti] n. m. Chuột thỏ (phổ biến ở Mê hi cô và Achentina).

agrafage [agʀafaʒ] n. m. Sự cài, sự móc.

agrafe [agʀaf] n. f. 1. Khuy móc. *Attacher les agrafes d'un blouson: Cài các khuy móc áo blu-dông.* 2. Cái cài giấy (để cài các tờ giấy với nhau). *Des agrafes de bureau: Các cài giấy ở bàn viết.* 3. PHẪU Móc bấm (để nối các mép một vết thương). 4. XDỰNG Cái cặp móc, cái kìm móc (để ghép các bộ phận trong xây dựng). 5. KTRÚC Các phần trang trí trên đầu một vòm.

agrafer [agʀafe] v. tr. [1] 1. Cài, móc. *Elle agrafe son chemisier: Cô ta cài áo sơ mi (của mình).* 2. Dgian Tóm, bắt. *Les flics l'ont agrafé pour excès de vitesse: Cảnh sát đã tóm nó vì vượt quá tốc độ.*

agrafeuse [agʀaføz] n. f. Máy để đặt cặp, máy ghim cặp.

agraire [agʀɛʀ] adj. 1. Thuộc ruộng đất. *Mesure agraire: Sự đo đạc ruộng đất.* 2. Thuộc đất đai, thuộc lợi tức đất đai. *Parti agraire: Nguồn lợi đất đai.* ▷ *Lois agraires*: Luật đất đai.

agrammatical, ale, aux [agʀamatikal, o] adj. NGÔN Không theo các tiêu chuẩn ngữ pháp.

agrammaticalité [agʀamatikalite] n. f. NGÔN Tính chất không theo các tiêu chuẩn ngữ pháp (của một bài nói, bài văn).

agrammatique [agʀamatik] adj. Bị chứng mất ngữ pháp.

agrammatisme [agʀamatism] n. m. Y Chứng mất ngữ pháp (không nói đúng ngữ pháp).

agrandir [agʀɑ̃diʀ] I. v. tr. [2] 1. Làm cho to ra, mở rộng ra. *Agrandir une maison: Mở rộng một ngôi nhà. Agrandir une photographie. Phóng to một cái ảnh.* ▷ Làm cho có vẻ to ra. *Mettre des glaces dans une pièce pour l'agrandir: Đặt những tấm gương trong một căn phòng để làm cho phòng có vẻ rộng ra.* 2. Bóng Làm cho cao đẹp, cao thượng lên. *La générosité agrandit celui qui l'exerce: Tính độ lượng làm cao thượng thêm con người* (có tính đó). II. v. pron. 1. To thêm, to ra, mở rộng ra. *Ce supermarché s'est encore agrandi: Cái siêu thị đó sẽ được mở rộng thêm.* ▷ Thân *Ils attendent un enfant et voudraient s'agrandir:* Họ chờ có con và muốn có một chỗ ở rộng hơn.

agrandissement [agʀɑ̃dismɑ̃] n. m. 1. Sự làm to ra, sự mở rộng. *L'agrandissement d'une villa: Sự mở rộng một biệt thự.* 2. ẢNH Sự phóng to một bức ảnh. –Bức ảnh đã được phóng. 3. Bóng Sự tăng thêm tầm quan trọng.

agrandisseur [agʀɑ̃disœʀ] n. m. Máy phóng ảnh.

agranulocytose [agʀanylɔsitoz] n. f. Y Chứng mất bạch cầu hạt (bạch cầu đa nhân).

agraphie [agʀafi] n. f. Y Chứng mất khả năng viết.

agrarien, ienne [agʀaʀjɛ̃, jɛn] 1. n. SỬ Người bảo vệ luật ruộng đất, bảo vệ sự phân cấp đất đai cho nông dân. 2. adj. Thuộc các đảng chính trị bảo vệ các chủ ruộng đất. *Le parti agrarien allemand disparut avec la guerre de 1914-1918: Đảng các điền chủ Đức đã biến mất với cuộc chiến tranh 1914-1918.*

agréable [agʀeabl] adj. và n. m. 1. Dễ chịu, thích thú. *Vous serait-il agréable que nous dinions ensemble?: Anh có thích chúng ta ăn tối với nhau không?* 2. Gây thích thú (cho các giác quan). *Physionomie agréable: Một gương mặt dễ thương. Une agréable demeure: Một chỗ ở thú vị.* ▷ Dễ thương, duyên dáng (người). *Un homme fort agréable: Một người rất dễ thương.* 3. Subst. *Joindre, mêler l'utile à l'agréable: Kết hợp cái có ích với cái thích thú.*

agréablement [agʀeablemɑ̃] adv. Một cách dễ chịu, một cách thích thú. *Le prix modique*

de cet objet m'a agréablement surpris: Cái giá nhỏ mọn của thứ đồ đó đã làm tôi ngạc nhiên một cách thích thú.

agréé, ée [agʀee] adj. Hợp thức (theo một số quy định). *Traitement agréé par la Sécurité sociale: Cách xử lý hợp thức của cơ quan an ninh xã hội.* ▷ n. m. Người đại diện theo luật định (cho các bên ở tòa án về các vụ kiện thương mại).

agréer [agʀee] 1. v. tr. [1] *Agréer qqch*: Chấp nhận, nhận, thuận một việc gì. *Agréer une demande*: Chấp nhận một đơn xin. ▷ *Veuillez agréer mes hommages, mes excuses: Xin ngài nhận sự tôn kính của tôi, sự cáo lỗi của tôi (công thức lịch sự).* ▷ *Fournisseur agréé de la Cour d'Angleterre*: Nhà cung ứng được sự bảo trợ của Tòa án (ở Anh). 2. v. tr. ind. Hợp với sở thích, làm vừa lòng. *Cela ne m'agrée pas du tout: Điều đó hoàn toàn không làm tôi vừa lòng.*

agrégat [agʀega] n. m. 1. Sự hợp thành, sự kết hợp, sự tập hợp. *Un agrégat de gneiss: Một khối kết hợp đá gneiss.* 2. THKÊ Tập hợp các số biểu thị các đại lượng đặc trưng của kế toán quốc gia. 3. CGCHÍNH Plur. Cát, sỏi v.v. dùng vào sản xuất bê tông.

agrégatif, ive [agʀegatif, iv] n. Thân Nghiên cứu sinh chuẩn bị thi thạc sĩ.

agrégation [agʀegasjõ] n. f. 1. Sự kết tụ (các phần đồng nhất thành một tổng thể). ▷ CGCHÍNH Vật liệu rải đường (cát, đá vụn v.v.) 2. Kỳ thi thạc sĩ. *Se présenter à l'agrégation de lettres modernes: Dự kỳ thi thạc sĩ văn học hiện đại.*

agrégé, ée [agʀeʒe] n. Thạc sĩ. *Une agrégée d'espagnol: Một nữ thạc sĩ về ngôn ngữ Tây Ban Nha.*

agréger [agʀeʒe] v. tr. [17] 1. Kết tụ (các vật rắn). *Le granit est formé de cristaux agrégés: Đá granit được cấu thành bằng những tinh thể kết tụ.* 2. Bóng Kết nạp, sáp nhập (vào một nhóm, một hội).

agrément [agʀemã] n. m. 1. Sự chấp nhận, sự đồng ý, sự duyệt y. *Soumettre un projet à l'agrément d'un directeur: Đệ trình một dự án để ông giám đốc duyệt y.* –LUẬT Sự hợp thức hóa một thỏa thuận (bởi một người thứ ba). *L'agrément d'une convention collective par le ministre du Travail: Sự chấp nhận một quy ước tập thể của Bộ trưởng Bộ Lao động.* 2. Sự gây thú vị, gây dễ chịu. *Une physionomie pleine d'agrément: Một diện mạo đầy nét thú vị.* 3. Thú vui; sự vui chơi giải trí. *Arts d'agrément: Nghệ thuật chơi cho vui, không chuyên. –Voyage d'agrément: Chuyến đi giải trí.* –Thân *Se donner de l'agrément: Hưởng thú vui, lạc thú.* 4. NHẠC Nét tô điểm cho một câu nhạc.

agrémenter [agʀemãte] v. tr. [1] Làm cho đẹp, tô điểm. *Un exposé agrémenté de citations: Một bản thuyết trình được tô điểm nhiều câu dẫn.* ▷ Thân (theo cách nói ngược). *Une lettre agrémentée de fautes d'orthographe: Một lá thư được điểm tô những lỗi chính tả.*

agrès [agʀɛ] n. m. pl. 1. HÀI Cũ Buồm chão (của tàu thuyền) 2. Dụng cụ thể dục (xà kép, xà đơn, vòng).

agresser [agʀese] v. tr. [1] Tấn công, xâm lược.

agresseur [agʀesœʀ] n. m. 1. Kẻ tấn công, kẻ xâm lược. LUẬTQTẾ Nước đi xâm lược. 2. Người tấn công đột ngột (kẻ khác). *Identifier son agresseur: Nhận dạng kẻ tấn công.*

agressif, ive [agʀesif, iv] adj. 1. Có tính chất tấn công, khiêu khích, gây gổ. *Des paroles agressives: Những lời nói gây gổ.* ▷ Khêu gợi. *Elle arbore un maquillage agressif: Bà ta phô bày một sự hóa trang khêu gợi.* 2. Thích xung đột, thích đối đầu. *Un État belliqueux et agressif: Một nước hiếu chiến và thích đối địch.* 3. TÂM Hung hãn; gây gổ. 4. HOÁ Ăn mòn.

agression n. f. 1. Sự tấn công đột ngột. ▷ LUẬTQTẾ Sự tiến công quân sự một nước (bởi một nước khác). *L'agression japonaise de Pearl Harbor a entrainé les États-Unis dans la guerre: Sự tiến công quân sự của Nhật Bản ở Trân Châu Cảng đã lôi kéo nước Mỹ vào cuộc chiến. –Pacte de non-agression: Hiệp ước không xâm lược.* 2. Sự tấn công bất ngờ và tàn bạo (đối với một người). *Passant victime d'une agreesion dans la rue: Người qua đường nạn nhân một cuộc tấn công trên đường phố.* 3. TÂM Tính hung hãn, thích gây gổ, công kích người khác (trong thực tế hoặc hoang tưởng). 4. Mới Sự gây tổn thương (bằng những tác nhân có hại đối với con người). *Le bruit dans les villes constitue une agression permanente: Tiếng ồn trong các thành phố gây sự tổn thương thường xuyên đối với con người.*

agressivement [agʀesivmã] adv. Có tính tiến công, có tính xâm lược.

agressivité [agʀesivite] n. f. 1. Tính khiêu khích, tính gây gổ. *Il devrait modérer l'agressivité de ses paroles: Nó phải giảm bớt tính gây gổ trong lời nói.* 2. TÂM Tính lý hướng về ngoại cảnh. PHTÂM Tật gây gổ, thích phá phách, thích tàn bạo.

agreste [agʀest] adj. Văn Thuộc đồng quê, theo lối nông thôn. *Des plantes agrestes: Những cây đồng nội.*

agricole [agʀikɔl] adj. 1. Thuộc nông nghiệp, chuyên về nông nghiệp. *Une population agricole: Một cư dân nông nghiệp. Un ouvrier*

agricole: Một công nhân nông nghiệp. **2.** Thuộc nông nghiệp. *Matériel, travaux agricoles: Dụng cụ nông nghiệp, các công việc nhà nông. Coopérative agricole: Hợp tác xã nông nghiệp.*

agriculteur [agʀikyltœʀ] n. m. Nhà nông, nông dân.

agriculture [agʀikyltyʀ] n. f. Nông nghiệp.

agrion [agʀijõ] n. m. Chuồn chuồn kim.

agripper [agʀipe] v. tr. [1] Túm lấy, thộp lấy, níu cứng. *Il m'a agrippé par les revers de ma veste: Nó đã túm lấy tôi ở ve áo.* ▷ v. pron. Bám chặt lấy, níu chặt lấy. *S'agripper à une branche: Níu chặt một cành cây.*

agro– Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "cánh đồng".

agro-alimentaire [agʀoalimãtɛʀ] adj. và n. m. (Thuộc) các hoạt động chế biến thực phẩm nông nghiệp.

agrologie [agʀɔlɔʒi] n. f. Nông địa học; địa thực học (khoa nghiên cứu đất để trồng trọt).

agronome [agʀɔnɔm] n. m. Nhà nông học. *Ingénieur agronome: Kỹ sư nông học.*

agronomie [agʀɔnɔmi] n. f. Nông học.

agronomique [agʀɔnɔmik] adj. Thuộc nông học. *Institut national agronomique: Viện nông học quốc gia.*

agrostide [agʀɔstid] hay **agrostis** [agʀɔstis] n. f. THỰC Loại cỏ ống; loại cỏ hòa bản.

agrotide [agʀɔtid] n. f. hay **agrotis** [agʀɔtis] n. m. ĐỘNG Bướm sâu xám; bướm đêm.

agroville [agʀovil] n. f. Thành phố nông nghiệp (ở Liên Xô cũ), như một thị trấn ở trung tâm một vùng nông nghiệp, có đủ thứ dịch vụ như ở một đô thị.

agrumes [agʀym] n. m. pl. Tên gọi chung các loại chanh, cam, quít, bưởi.

aguerrir [ageʀiʀ] v. tr. [2] **1.** Làm cho quen chiến trận. *Aguerrir de nouvelles recrues: Làm cho tân binh quen với chiến trận.* **2.** Làm cho dạn dày. *Les épreuves l'ont aguerri: Những thử thách đã làm cho nó dạn dày.* ▷ v. pron. *Il s'est aguerri: Nó đã quen với trận mạc. S'aguerrir à la douleur, à la fatigue: Dạn dày với nỗi đau đớn, với sự mệt nhọc.*

aguets (aux) [ozagɛ] loc. adv. *Être aux aguets*: Rình; để ý dò xét, thám thính.

agueusie [agøzi] n. f. Y Chứng mất vị giác.

aguichant, ante [agiʃã, ãt] hay **aguicheur, euse** [agiʃœʀ, øz] Có điệu bộ khêu gợi lẳng lơ.

aguicher [agiʃe] v. tr. [1] Khêu gợi bằng những bộ điệu lẳng lơ.

Ah Từ viết tắt của ampère–heure.

ah! [a] interject. **I.** Từ tượng thanh. **1.** (Chỉ một cảm xúc mạnh). *Ah! quel bonheur! Ah! que je souffre!: A! Hạnh phúc biết bao! Ôi! tôi đau khổ biết bao!* **2.** (Nhấn mạnh một sự phủ định, một sự khẳng định). *Ah! ça, non! Ah! je te l'avais bien dit!: À này! Không thế đâu! Này! tôi đã nói rõ điều đó với anh!* **3.** Được lặp lại để chỉ sự chế giễu, sự mỉa mai). *Ah! ah! je vous y prends: Này! Này! tôi đã bắt quả tang anh ở đấy.* **II.** n. invar. *Pousser des oh! et des ah! de surprise: Thốt lên những tiếng ồ, những tiếng à ngạc nhiên.*

ahan [aã] n. m. Văn hay Cũ Sự gắng sức mệt nhọc; tiếng rên rỉ, tiếng kêu mệt nhọc.

ahaner [aane] v. intr. [1] Cố gắng một cách mệt nhọc; thốt những tiếng kêu mệt nhọc.

ahuri, ir [ayʀi] adj. Sửng sốt, hoảng hốt. *Brutalement réveillé, il était tout ahuri: Bị thức dậy một cách thô bạo, nó hoàn toàn sửng sốt.* ▷ Subst. Thân *Qui est-ce qui m'a fichu un ahuri pareil?: Ai đã gây cho tôi sự sửng sốt đến thế?*

ahurir [ayʀi] v. tr. [2] Làm rối trí, làm sửng sốt. *Ahurir un enfant à force de questions: Làm rối trí một đứa bé bằng những câu hỏi.*

ahurissant, ante [ayʀisã, ãt] adj. Gây sửng sốt, gây hoảng hốt. *Une nouvelle ahurissante: Một tin tức gây sửng sốt.*

ahurissement [ayʀismã] n. m. Sự ngơ ngác, sự sửng sốt, sự hoảng hốt.

aï [ai] n. m. Con lười (động vật sống trên cây, trong các rừng Braxin). Đồng paresseux tridactyle.

1. aide [ɛd] n. f. **I. 1.** Sự giúp đỡ. *Son aide m'a été précieuse pour finir ce travail: Sự giúp đỡ của nó rất quý đối với tôi để hoàn tất công việc đó. Je ne pourrai pas porter cette caisse tout seul, j'ai besoin de votre aide: Tôi không thể mang cái hòm này một mình, tôi cần sự giúp đỡ của anh. –À l'aide!: Cứu (tôi) với!* ▷ Loc. prép. Nhờ, với, bằng. *Arracher un clou à l'aide de tenailles: Nhổ đinh bằng kìm.* **2.** Sự giúp đỡ, sự cứu tế, tiền cứu tế. *Aide sociale: Sự cứu trợ xã hội. Aide judiciaire: Sự giúp đỡ để theo kiện.* **II.** Plur. **1.** NGỰA Các phương pháp điều khiển ngựa. *Aides naturelles: Các phương pháp điều khiển tự nhiên* (cách ngồi, thế chân, dây cương). *Aides artificielles: Các phương pháp điều khiển nhân tạo* (roi ngựa, đinh thúc, hàm thiếc, v.v.) **2.** *Aides à la navigation:* Những phụ trợ cho hàng hải, hàng không (những biện pháp quang học, vô tuyến giúp cho việc đi lại của tàu biển, máy bay). **3.**

SỬ *Aides royales*: Thuế nộp cho các nhà vua Pháp (xưa).

2. aide [ɛd] n. Người phụ việc. *S'adjoindre un aide pour accomplir une tâche délicate: Lấy thêm một người phụ việc để hoàn thành một công việc khó xử. Une aide ménagère: Một bà phụ việc nội trợ. –Aide de camp*: Sĩ quan tùy tùng. ▷ Người cùng làm. *Un aide–maçon: Thợ nề phụ. Des aides–mécaniciens: Các thợ máy phụ.*

aide–mémoire [ɛdmemwaʀ] n. m. inv. Bản tóm tắt những điểm chính cho dễ nhớ.

aider [ede] **I.** v. tr. dir. [1] Giúp, giúp đỡ, phụ tá cho. *Ses amis l'aideront à réaliser ce projet: Bạn bè nó sẽ giúp nó thực hiện dự định đó. Ta présence m'a beaucoup aidé: Sự có mặt của cậu đã giúp đỡ mình rất nhiều.* **II.** v. tr. indir. *Aider à quelque chose*: Giúp cho, giúp vào việc gì. *Un séjour à la montagne aidera à son rétablissement: Một kỳ nghỉ ở miền núi sẽ giúp nó bình phục.* **III.** v. pron. **1.** *S'aider de*: Dùng, sử dụng, nhờ vào. *Marcher en s'aidant d'une canne: Đi nhờ dùng gậy.* **2.** (Récipr.) Tựa vào nhau, đỡ đần nhau, giúp đỡ nhau. *Aidez–vous les uns les autres: Các bạn hãy giúp đỡ lẫn nhau.*

aïe! [aj] interject. Ái (tiếng kêu khi đau đớn, khó chịu). *Aïe! Aïe! que je souffre!: Ái! Ái! tôi đau quá! Aïe! je crois que je vais avoir des ennuis: Ái! tôi biết mình sắp có những buồn phiền.*

aïeul, eule [ajœl] n. (plur. *aïeuls, eules*). **1.** Ông, bà. *L'aïeul somnolait au solei: Ông đã ngủ lơ mơ ngoài nắng.* **2.** Văn (plur. *aïeux* [ajø]) Tổ tiên. *Nos aïeux ont fait les croisades: Tổ tiên chúng ta đã tiến hành những cuộc thập tự chinh.* Thân *Mes aïeux!: Trời đất ơi!* (biểu hiện sự ngạc nhiên, sự khâm phục).

aigle [ɛgl] **I.** n. m. **1.** Chim đại bàng, chim ưng, chim diều hâu. *L'aigle a des pattes armées de griffes très puissantes, les serres: Chim ưng chân có móng thật cứng, gọi là các vuốt. L'aigle glatit: Chim ưng kêu. Aire d'un aigle: Tổ chim ưng.* ▷ *Avoir un oeil d'aigle*: Có cái nhìn sắc (có mắt diều hâu). ▷ *Un nez en bec d'aigle*: Một cái mũi khoằm. **2.** Bóng *Ce n'est pas un aigle*: Đó không phải là một kẻ thông minh, không phải là người có tài. **3.** Giá nhạc ở nhà thờ có hình đại bàng dang cánh. **4.** IN *Grand–aigle:* Khổ giấy rất rộng (75x106cm). **II.** n. f. **1.** Đại bàng cái; chim ưng cái, diều hâu cái. **2.** Phù hiệu có hình đại bàng. *L'aigle impériale: Phù hiệu đại bàng của hoàng đế.* ▷ Cờ lệnh hình đại bàng. *Les aigles romaines: Các cờ lệnh La Mã (hình đại bàng).*

aiglefin V. églefin.

aiglon, onne [ɛglõ, ɔn] n. Chim đại bàng con, chim ưng con, chim diều hâu con. ▷ *L'Aiglon: Kịch thơ của Ed. Rostand viết về Napoléon II.*

aigre [ɛgʀ] adj. **1.** Chua. *Fruit aigre: Quả chua. –Vin aigre: Rượu nho đã biến chất, đã len men giấm.* **2.** The thé, chói tai. *La sonorité du fifre: Âm sắc chói tai của sáo.* **3.** Lạnh buốt. *Une bise aigre: Một con gió bấc lạnh buốt.* **4.** Bóng Chua chát, gay gắt. *Un caractère aigre: Một tính nết gay gắt. Parler d'un ton aigre: Nói giọng chua chát.* Đồng acerbe. ▷ N. m. *Conversation qui tourne à l'aigre: Cuộc nói chuyện trở thành gay gắt.*

aigre–doux, douce [ɛgʀədu, us] adj. **1.** Nhôn nhốt, nửa chua nửa ngọt. *Fruits aigres-doux: Các quả nửa chua, nửa ngọt, các quả nhôn nhốt.* **2.** Bóng Nhẹ nhàng mà chua cay. *Des paroles aigres-douces: Những lời nói nhẹ nhàng mà chua cay.*

1. aigrefin [ɛgʀəfɛ̃] n. m. Khinh Người xỏ xiên, vô liêm sỉ, tên lừa đảo, đứa xảo trá.

2. aigrefin. V. églefin.

aigrelet, ette [ɛgʀəlɛ, ɛt] adj. Hơi chua chua. *La saveur aigrelette des myrtilles: Vị hơi chua chua của quả việt quất.*

aigrement [ɛgʀəmɑ̃] adv. Một cách chua chát, gay gắt. *Exposer aigrement ses griefs: Kêu ca, phàn nàn một cách chua chát, gay gắt.*

aigrette [ɛgʀɛt] n. f. **I.** Cò trắng, đầu có lông dài. **II. 1.** Chùm lông đầu (một số loài chim). *Aigrette d'un paon: Chùm lông đầu của công. Agrette d'une coiffure militaire: Chùm lông mũ lính. Aigrette de diamants, de perles: Chùm lông đính kim cương, đính ngọc.* **2.** THỰC Túm lông mịn (bao quanh một số hạt, một số quả). **3.** LÝ Tia sáng đầu chất dẫn khi ở điện thế cao.

aigreur [ɛgʀœʀ] n. f. **1.** Tính chua, vị chua. *Aigreur d'un vin: Vị chua của một rượu nho.* ▷ Bóng *Répondre avec aigreur: Trả lời một cách chua chát, chua ngoa.* **2.** *Aigreurs d'estomac: Sự ợ chua sau bữa ăn.*

aigri, ie [ɛgʀi] adj. Cay cú, cáu kỉnh. *Il est tellement aigri qu'il a perdu le sens de l'humour: Nó đã cay cú đến mức mất cả cái tính hóm hỉnh.*

aigrir [ɛgʀiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Làm chua. *La chaleur aigrit le lait: Trời nóng làm chua sữa.* ▷ v. pron. *Ce vin s'aigrit: Thứ rượu nho đó đã chua.* **2.** Bóng Làm cho chua chát, cay đắng. *Tant d'échecs l'ont aigri: Bao thất bại đã khiến nó cay đắng.* ▷ v. pron. *Son caractère s'aigrit de jour en jour: Tính nết nó ngày càng chua ngoa.* **II.** v. intr. Chua ra, trở chua. *Mon vin a aigri: Rượu nho của tôi đã chua ra.*

aigu, uë [agy] adj. 1. Nhọn, sắc. *Des crocs aigus: Những chiếc răng nhọn. Un fer aigu: Một thứ sắt nhọn.* ▷ *Angle aigu:* Góc nhọn. ▷ *Accent aigu.* V. accent. 2. Cao. *Un son aigu: Một âm cao. Une voix aiguë: Một giọng cao.* Trái grave. ▷ N. m. Khoảng âm cao. *Aller du grave à l'aigu: Chuyển từ quãng âm trầm sang quãng âm cao.* 3. Gay gắt, dữ dội (nỗi đau). *Une douleur aiguë: Một cơn đau dữ dội.* ▷ Y *Maladie aiguë: Bệnh cấp tính.* 4. Sắc sảo, tinh tế. *Une intelligence aiguë: Một trí tuệ sắc sảo.*

aiguade [ɛg(ɥ)ad] n. f. Cổ Nơi tàu biển lấy nước ngọt.

aiguail [ɛg(ɥ)aj] n. m. Phngữ Sương sớm.

aigue-marine [ɛgmarin] n. f. KHOÁNG Ngọc đá màu lục.

aiguière [ɛgjɛr] n. f. Cổ Bình đựng nước (có quai).

aiguillage [egɥijaʒ] n. m. 1. ĐSẮT Ghi (dụng cụ để nối các đường sắt) –Sự bẻ ghi. *Faux aiguillage: Sự bẻ ghi khiến tàu hỏa đi sai đường.* 2. Thân Hướng đi. *Vous vous êtes trompé de porte; il y a eu une erreur d'aiguillage: Ông đã vào nhầm cửa, do đi lạc hướng.*

aiguillat [egɥija] n. m. ĐỘNG Cá nhám gai (phổ biến ở các biển châu Âu).

aiguille [egɥij] n. f. I. 1. Cái kim. *Enfiler une aiguille: Xâu kim.* ▷ Loc. fig. *De fil en aiguille*: Hết chuyện này sang chuyện khác; từ việc này lần sang việc khác. ▷ Loc. Bóng *Chercher une aiguille dans une botte de foin*: Đáy biển mò kim. 2. Que. *Aiguille à tricoter: Que đan.* ▷ *Fusil à aiguille*: V. fusil. 3. Kim (tiêm). *Aiguille de seringue pour injections hypodermiques: Kim ống tiêm để tiêm dưới da. –Aiguille d'acupuncture: Kim châm cứu.* 4. Kim (đồng hồ, máy đo). *Aiguilles d'une montre: Các kim của một đồng hồ. Aiguille d'un baromètre: Kim của một áp kế. – Aiguille aimantée d'une boussole: Kim nam châm của một la bàn.* II. 1. Đỉnh rất nhọn (của một khối núi). *L'aiguille du Dru, à l'est du mont Blanc: Đỉnh Dru, ở phía đông núi Blanc.* 2. Chỏm nhọn (một tòa nhà). *L'aiguille d'une église gothique: Chỏm nhọn một nhà thờ gô tíc.* 3. XDỤNG Thanh có gắn bu lông nối hai phần của sườn nhà. 4. CGCHÍNH Bộ phận ở đầu máy kéo. Đồng suspente. 5. ĐSẮT Mép gọt vát của đường ray ở ghi. 6. KỸ *Roulement à aiguilles*: Bộ phận quay gồm những trụ có đường kính rất bé. 7. Lá nhỏ và nhọn (của loại cây thông). *Aiguilles de sapin: Các lá thông.* 8. *Aiguille de mer*: Cá nhái.

aiguillée [egɥije] n. f. Đoạn chỉ xâu vào kim.

aiguiller [egɥije] v. tr. [1] 1. Bẻ ghi (cho tàu hỏa đi). 2. Bóng Định hướng (cho một người). *Il a aiguillé son fils vers les études scientifiques: Ông ta đã hướng con trai vào những nghiên cứu khoa học.*

aiguillette [egɥijɛt] n. f. 1. Cổ Dây ngắn bịt sắt hai đầu (để buộc áo quần). *Les hauts-de-chausse se fermaient par une braguette et une aiguillette: Các quần nịt ngắn được đóng lại bằng đường xẻ trước quần và dây ngắn bịt sắt.* ▷ Loc. Bóng *Nouer l'aiguillette*: Làm cho mất khả năng bằng bùa yểm. 2. Tua (phẩm phục của quân đội). *Les aiguillettes d'un officier d'état-major: Các tua áo của một sĩ quan tham mưu.* 3. Khúc thịt mỏng và dài ở ngực gia cầm. *Couper des aiguillettes de canard: Cắt khúc thịt ở ngực vịt.* 4. Miếng thịt mông. 5. Cá nhái (ở Bro-ta-nhơ).

aiguilleur [egɥijœr] n. m. ĐSẮT Nhân viên bẻ ghi.

aiguillon [egɥijõ] n. m. 1. Gậy thúc bò (gậy dài có đầu nhọn bằng sắt). ▷ Bóng Cái kích thích, cái thúc đẩy hành động. *L'appât du gain est un aiguillon: Mồi lợi là một thứ kích thích.* 2. Ngòi chích (của các loài ong). 3. THỰC Gai.

aiguillonner [egɥijɔne] v. tr. [1] 1. Thúc trâu bò (bằng gậy thúc). 2. Bóng Kích thích, khuyến khích. *Aiguillonner un enfant pour le faire travailler: Khuyến khích một đứa trẻ để khiến nó làm việc.*

aiguisage [egizaʒ] n. m. Sự mài (cho sắc, cho nhọn).

aiguiser [egize] v. tr. [1] 1. Mài, mài sắc, mài nhọn. *Aiguiser le fil d'un rasoir: Mài lưỡi dao cạo. Aiguiser ses griffes: Mài sắc móng, vuốt.* 2. Bóng Kích thích. *Aiguiser l'appétit: Kích thích sự thèm muốn; kích thích sự ngon miệng.* 3. Làm cho sắc sảo hơn, tinh tế hơn. *Lectures qui aiguisent l'intelligence: Những buổi đọc sách làm cho trí tuệ thêm sắc sảo.*

aiguisoir [egizwar] n. m. Dụng cụ để mài.

aïkido [ajkido] n. m. Ai-ki-đô (một môn võ Nhật Bản).

ail [aj] n. m. Tỏi. *Sauce à l'ail: Nước xốt có tỏi. Piquer un gigot à l'ail: Tẩm tỏi vào đùi cừu.* ▷ Plur. *Des aulx* (Lỗithời), *des ails.*

ailante [ɛlãt] n. m. Cây thanh thất; cây khổ mộc (cây trang trí, gốc từ Trung quốc).

aile [ɛl] n. f. I. 1. Cánh. *Oiseau qui étend, déploie ses ailes: Chim dang đôi cánh. Battre de l'aile: Bối rối, luống cuống. S'envoler à tire-d'aile: Vỗ cánh bay mau; bay thẳng cánh.* ▷ Bóng *La peur donne des ailes:* Mối sợ lan rất nhanh. *–Ne battre plus que d'une aile:* Chuệch choạc, suy sụp, mất hết sức mạnh (như chim chỉ còn một cánh). *–Avoir du plomb dans l'aile* Có sức khỏe suy sụp, có hoàn cảnh nguy ngập. *–Rogner les ailes à*

quelqu'un: Tước quyền của ai. –Voler de ses propres ailes Bay bằng đôi cánh của mình; tự mình hành động; tự lực cánh sinh. *–Être sous l'aile de quelqu'un: Chịu dưới sự che chở của ai.* ▷ Bóng *Les ailes du temps, de la victoire: Những đôi cánh của thời gian, những đôi cánh của chiến thắng.* 2. Miếng thịt chim ở gần cánh. *Une aile de perdrix: Miếng thịt cánh gà gô.* II. 1. Mặt chân đế máy bay. 2. *Ailes d'un moulin à vent: Các cánh của cối xay gió.* III. Một phần trong hai bên (của một vật). 1. KTRÚC Cánh, chái. *Les ailes d'un château: Các cánh của tòa lầu.* ▷ *Mur en aile:* Tường chống để đỡ ngược. 2. Cánh quân. ▷ THỂ Cánh (trái hoặc phải trên hàng tiền đạo) –Mỗi phía bên của sân chơi bóng. 3. ÔTÔ Phần thùng xe bao quanh bánh xe; cánh chắn bùn, tai xe. 4. *Aile du nez: Vành mũi, cánh mũi.* 5. THỰC Cánh hoa của tràng hoa (cây họ đậu). 6. KỸ Phần của mảnh kim loại thẳng góc với lõi.

ailé, ée [ele] adj. Có cánh. *Mammifère ailé: Loài thú có cánh.* ▷ THỰC Có màng (giống có cánh). *Graine ailée: Hạt có màng cánh.*

aileron [ɛlʀõ] n. m. 1. Đầu cánh, mút cánh. ▷ Vây (cá mập). 2. HKHÔNG Cánh phụ (của máy bay). 3. HẢI Cánh đứng (ở đáy thuyền để bớt độ trệch đường). 4. GPHẪU Cánh con. *Aileron du sacrum, du pharynx: Cánh xương cùng, cánh hầu.*

ailette [ɛlɛt] n. f. 1. Cánh (lá kim loại lắp vào một đạn pháo để tăng độ bắn trúng). 2. Cánh (làm tăng diện tích bức xạ, gắn vào một lò sưởi, một xy lanh động cơ). 3. Cánh (nhánh nhỏ lồi lên của một số máy móc). *Les ailettes des broches de filature: Các cánh của trục suốt máy sợi. Écrou à ailette:* Ê cu có cánh (có thể vặn bằng tay).

ailier [elje] n. m. Cầu thủ biên (bóng đá).

aillade [ajad] n. f. Nước xốt có tỏi.

–aille Từ tố để thêm nghĩa xấu và chung vào các từ. *Marmaille, valetaille: Bọn nhóc, bọn đầy tớ.*

ailler [aje] v. tr. [1] Cho tỏi vào, xát tỏi. *Ailler un gigot: Cho tỏi vào một đùi cừu.*

–ailler Vĩ tố thêm nghĩa xấu và xảy lặp vào từ. *Discutailler, écrivailler: Bàn cãi vặt, viết lách linh tinh.*

ailleurs [ajœʀ] adv. 1. Ở chỗ khác, nơi khác. *Ne le cherchez pas ailleurs: Đừng tìm nó ở chỗ khác. Vous ne trouverez pas ailleurs une telle qualité: Anh không thể tìm được ở chỗ khác một thứ phẩm chất như vậy. –Nous avons dit ailleurs...: Chúng tôi đã nói ở nơi khác* (trong một tác phẩm khác, trong một đoạn khác). *–Son mécontentement vient d'ailleurs: Sự bất mãn của nó có nguyên nhân khác.* ▷ Bóng *Être ailleurs*: Đầu óc để đâu đâu; đầu óc để vào chuyện khác. 2. *D'ailleurs*: Từ một nơi khác. *Un inconnu venu d'ailleurs*: Một kẻ không quen biết từ đâu đến. 3. Loc. adv. *D'ailleurs*: Hơn nữa, vả lại, vả chăng. *Je n'ai pas envie de vous voir, d'ailleurs je n'ai pas le temps: Tôi không muốn gặp anh, vả lại tôi không có thì giờ.* 4. Loc. adv. *Par ailleurs*: Mặt khác, ở phía khác, vả lại. *Il est séduisant mais par ailleurs bien sot: Nó có nét quyến rũ nhưng mặt khác lại rất ngốc.*

ailloli hay **aïoli** [ajɔli] n. m. Nước xốt mayonne có tỏi giã.

aimable [ɛmabl] adj. 1. Đáng yêu, đáng mến, nhã nhặn. *Vous êtes bien aimable de m'aider: Anh giúp tôi thật đáng mến. Il m'a dit quelques mots aimables: Nó đã nói với tôi đôi lời nhã nhặn.* ▷ Subst. *Faire l'aimable:* Làm bộ tử tế. Đồng charmant, sociable. 2. Cũ Đáng yêu. ▷ Lỗithời Lý thú, dễ chịu. *Un aimable lieu: Một nơi dễ chịu.*

aimablement [ɛmabləmã] adv. Một cách đáng yêu, đáng mến.

1. aimant [ɛmã] n. m. Nam châm. ▷ KHOÁNG *Aimant naturel*: Manhêtit; nam châm thiên nhiên.

2. aimant, ante [ɛmã, ãt] adj. Đa cảm, hay thương người. *Une nature aimante: Một bản tính thương người.*

aimantation [ɛmãtasjõ] n. f. Sự từ hóa, sự nam châm hóa; tình trạng được từ hóa.

aimanter [ɛmãte] v. tr. [1] Từ hóa; nam châm hóa; truyền nam châm.

aimer [eme] I. v. tr. [1] 1. Yêu, yêu mến, thương yêu. *Aimer ses amis, sa famille: Thương yêu bạn bè, gia đình.* 2. Yêu đương. *Il aime passionnément sa maitresse: Nó yêu say mê người tình.* ▷ Euph. Làm tình (với ai). ▷ (S. comp.) *Le temps d'aimer: Thời yêu đương.* 3. Thích, ưa. *Aimer les voyages, le luxe, la chasse: Thích đi đây đi đó, thích sự xa hoa, thích đi săn. –*Bóng *La violette aime l'ombre: Hoa tím ưa bóng dâm* (để phát triển). 4. (+ inf.) Thích thú, ham thích. *Il aime travailler* (Văn *Il aime à travailler): Nó ham thích làm việc.* ▷ (+ subj.) Thích (thấy tốt, thấy dễ chịu). *J'aime que vous veniez me voir souvent: Tôi thích anh thường đến thăm tôi.* 5. *Aimer mieux*: Thích... hơn, coi trọng... hơn. *Il aime mieux la pipe que le cigare: Nó thích hút tẩu hơn hút xì gà.* II. v. pron. 1. (Réfl.) Yêu mình, tự bằng lòng. *S'aimer tel qu'on est: Yêu mình theo thường tình.* 2. (Récipr.) Yêu nhau, yêu mến nhau, quấn quít nhau. *"Deux pigeons s'aimaient d'amour tendre": "Đôi bồ câu quấn*

quít nhau bằng tình yêu thắm thiết" (La Fontaine). Aimez-vous les uns les autres: Các anh chị hãy thương yêu nhau.

aine [ɛn] n. f. Bẹn. *Le pli de l'aine: Nếp (nhăn ở) bẹn.*

aîné, ée [ene] adj. 1. Cả, trưởng (trong số người con một gia đình). *C'est l'aîné de mes enfants: Đó là con cả của tôi (đứa con lớn tuổi nhất của tôi).* 2. n. Anh cả, chị cả. ▷ Người cao tuổi hơn. *Il est mon aîné de cinq ans: Ông ấy hơn tôi năm tuổi.*

aînesse [enɛs] n. f. SỬ *Droit d'aînesse*: Quyền con trai trưởng trong thừa kế gia sản.

ainsi [ɛ̃si] adv. I. adv. de manière. Như thế, như vậy. *Il a raison d'agir ainsi: Nó có lý để hành động như vậy. Il commença ainsi son discours: Nó đã mở đầu bài diễn văn như vậy.* ▷ *Ainsi soit-il: Xin được như nguyện (đoạn cuối một lời cầu nguyện).* ▷ *Pour ainsi dire*: Có thể nói rằng... *Elle lui a pour ainsi dire interdit de partir: Có thể nói rằng bà ta đã cấm nó đi.* ▷ *Ainsi donc*: Do đó, vì thế. *Ainsi donc, vous leur donnez tort: Vì thế, anh cho họ là sai.* II. adv. de comparaison. Cũng thế, cũng như vậy. *Comme un coup de tonnerre, ainsi a éclaté la nouvelle: Tin đó đã nổ ra cũng giống như một tiếng sấm.* ▷ Loc. conj. de subordination. *Ainsi que*: Như, cũng như. *Ainsi que vous me l'avez demandé, je vous écris dès mon arrivée: Như anh đã yêu cầu, tôi đã viết thư cho anh ngay khi tôi đến.* –Loc. conj. de coordination. Và, cũng như. *Ces comprimés sont à prendre le matin, ainsi qu'à midi: Các viên thuốc này dùng vào buổi sáng và buổi trưa.*

aïoli V. ailloli.

1. air [ɛr] n. m. 1. Không khí. *Aspirer une bouffée d'air pur: Hít thở một luồng không khí trong lành. Quitter Paris pour changer d'air: Rời Paris để thay đổi không khí. Ouvrir la porte et la fenêtre pour faire un courant d'air: Mở cửa lớn và cửa sổ để thông luồng không khí.* ▷ Bóng *Vivre de l'air du temps:* Sống nghèo khổ, thiếu thốn. 2. Gió. *Quand toutes les fenêtres sont ouvertes, cela fait de l'air: Khi mọi cửa sổ đều mở thì có gió.* ▷ *À l'air libre, en plein air, au grand air*: Ở ngoài trời, lộ thiên. –Bóng *Être libre comme l'air:* Tự do không bị ràng buộc; rất tự do. 3. Không trung. *Une fumée monte dans l'air: Một làn khói bay lên không.* –Văn au plur. *La montgolfière s'éleva dans les airs: Khí cầu đốt lửa đã bay lên không trung.* ▷ Bóng, Dgian *Jouer la fille de l'air*: Chạy trốn, trốn tránh. ▷ *En l'air*: Lên cao, lên trời. *Regarder, tirer en l'air: Nhìn lên trời, bắn lên trời.* –Bóng Không có cơ sở, vu vơ. *Des menaces, des paroles, des promesses en l'air: Những sự de dọa, những lời nói, những lời hứa không có cơ sở.* –*Parler en l'air*: Nói không suy nghĩ, nói vu vơ. –*Une tête en l'air*: Một cái đầu đãng trí. *Les enfants ont mis toute la chambre en l'air*: Bọn trẻ đã làm lộn tùng phèo căn buồng. –Xa. *Envoyer, ficher, flanquer quelque chose en l'air: rũ khỏi, thoát khỏi cái khỏi cái gì* –Thgtục *S'envoyer en l'air*: Tìm thú vui nhục dục. 4. *L'Air:* Hàng không. *Ministère de l'Air: Bộ Hàng không. –Hôtesse de l'air: Cô chiêu đãi viên hàng không. Mal de l'air: Sự say máy bay.* 5. Bóng Hoàn cảnh, môi trường, không khí. *Il y a de la bagarre, de l'électricité, de l'orage dans l'air*: Không khí rất căng thẳng. –*Les idées qui sont dans l'air*: Những ý nghĩ xảy ra trong một bầu không khí nhất định (ở một thời kỳ, ở một môi trường nhất định). 6. *Air liquide*: Không khí lỏng.

2. air [ɛr] n. m. 1. Vẻ, dáng. *Avoir grand air, un drôle d'air, l'air comme il faut: Có dáng trịnh trọng, có dáng kỳ quặc, có dáng nghiêm chỉnh. –Un air de famille: Một vẻ giống nhau vì có họ hàng với nhau. –Il a un faux air d'empereur romain: Nó có dáng bộ giả mạo một hoàng đế La Mã.* ▷ Au plur. *Prendre de grands airs*: Làm ra vẻ chúa tể; làm ra vẻ kẻ lớn. –*Prendre des airs de*: Nhại. *Prendre des airs entendus:* Có thái độ đồng lõa; ra vẻ đồng tình. –Đùa *Prendre des airs penchés*: Ra vẻ mơ mộng trầm tư. 2. *Avoir l'air:* Có vẻ, hình như. *Ils ont l'air contents: Họ cỏ vẻ bằng lòng. Elle a l'air heureuse: Bà ta có vẻ sung sướng. Il a l'air d'être au courant: Nó có vẻ nắm sát sự việc.* 3. *N'avoir l'air de rien*: Bề ngoài có vẻ không là gì. *Elle n'a l'air de rien mais, pendant la guerre, elle a été héroique: Bà ta bề ngoài không có vẻ là gì, nhưng trong chiến tranh bà rất anh hùng.*

3. air [ɛr] n. m. 1. Điệu nhạc, điệu hát. *Je me souviens des paroles de cette chanson, mais j'ai oublié l'air: Tôi còn nhớ lời bài hát đó nhưng quên mất điệu. Elle a enregistré les airs les plus célèbres des opéras de Verdi: Cô ta đã ghi âm những điệu nổi tiếng nhất trong các opêra của Verdi.* ▷ Au plur. Các bài hát, bài ca. *Cet ethnologue recueille des airs traditionnels auprès des paysans: Nhà dân tộc học đó đã thu thập được những bài hát cổ truyền từ những nông dân.* 2. Giai điệu chỉ do một nhạc cụ diễn tấu. *Un air de flûte, de violon: Một điệu sáo, một điệu vĩ cầm.*

airain [erɛ̃] n. m. 1. Cũ Đồng thanh, đồng thau. *Statue d'airain: Tượng đồng thau.* 2. Bóng *D'airain*: Cứng rắn, tàn nhẫn. *Un cœur d'airain: Một trái tim cứng rắn, tàn nhẫn.*

air–air [ERER] adj. inv. Thuộc không đối không (thuộc một tên lửa bắn từ một máy bay nhằm vào một máy bay khác).

aire [ER] n. f. **I.** Diện tích phẳng. **1.** Sân đập lúa. **2.** Tổ một số loài chim mồi lớn. *L'aire de l'aigle, du vautour: Tổ chim đại bàng, tổ chim diều hâu.* **3.** ĐCHẤT *Aires continentales:* Các khu vực lục địa (nơi có các lớp trầm tích). **4.** *Aire d'atterrissage:* Khu vực hạ cánh máy bay. ▷ KHGGIAN *Aire de lancement:* Khu vực phóng (con tàu vũ trụ). **II. 1.** HÌNH Diện tích một hình hình học. *Aire d'un carré: Diện tích một hình vuông.* **2.** HẢI *Aire de vent:* Phần thứ ba mươi hai của chân trời (trong biểu đồ gió); khoảng chia địa bàn bằng 11o15'. Đồng rhumb. **III. 1.** Khu vực địa lý (có một số loại động vật, thực vật hoặc có những hiện tượng riêng). *Aire de répartition du blé: Khu vực phân bố lúa mì. Aire culturelle: Khu vực văn hóa. –Aire linguistique: Khu vực ngôn ngữ học.* **2.** SLÝ Diện, khu, vùng (thuộc cơ thể, có tầm quan trọng chức năng riêng). *Aire cutanée, striée: Vùng da; diện vân.* **3.** THỰC *Aire germinative:* Phần của mầm để phát triển phôi.

airedale [ERdal] n. m. Chó sục (sục tận hang bụi để tìm mồi săn, thân lớn, gốc ở thung lũng Aire (Yorkshire).

airelle [ERɛl] n. f. Cây lê rừng; cây ỏng ảnh (cây nhỏ có những quả mọng ăn được, màu đỏ hoặc xanh đen); quả lê rừng, quả ỏng ảnh.

airer [ERE] v. intr. [1] Làm tổ (chim mồi).

air–mer [ERMER] adj. inv. Thuộc không đối biển (thuộc một tên lửa bắn từ máy bay nhằm vào một tàu biển).

air–sol [ERsɔl] adj. inv. Thuộc không đối đất (thuộc một tên lửa bắn từ máy bay xuống một mục tiêu dưới đất).

ais [ɛ] n. m. **1.** KỸ Tấm bản nhỏ dùng vào việc đóng sách (bằng gỗ, bằng bìa cứng hoặc bằng kim loại). **2.** Cũ Tấm ván dài.

aisance [EZɑ̃s] n. f. **1.** Sự sung túc. *Les habitants de ce quartier vivent dans l'aisance: Cư dân phường này sống sung túc.* **2.** Sự dễ dàng, sự thoải mái. *Agir, parler, s'exprimer avec aisance: Hành động, nói năng, phát biểu với sự dễ dàng, thoải mái. Elle manie avec aisance plusieurs langues étrangères: Cô ta sử dụng dễ dàng nhiều ngoại ngữ.* **3.** Au plur. Cũ Quyền được hưởng (theo một số điều luật). *Le droit d'aisances d'un puits: Quyền được hưởng một giếng nước.* –Mới *Lieux d'aisances:* Hố tiêu, nhà xí, nhà vệ sinh.

1. aise [EZ] n. f. **1.** Sự dễ chịu, sự thoải mái. *Être à l'aise dans un vêtement: Áo mặc thoải mái. Se sentir à l'aise, à son aise: Cảm thấy dễ chịu, thoải mái.* **2.** Plur. *Aimer ses aises:* Thích thú các tiện nghi của mình. *–Prendre ses aises:* Đứng ngồi thoải mái không quan tâm đến kẻ khác. **3.** Bóng *Mettre quelqu'un à l'aise, à son aise (mal à l'aise, mal à son aise):* Gây cho ai một cảm giác thoải mái (một cảm giác khó chịu). *Cette réflexion désagréable l'a mis mal à son aise: Cái ý nghĩ khó chịu đó làm cho nó bực mình. En prendre à son aise avec...:* Không bận tâm đến. *–Parler à son aise de qqch:* Nói một cách dửng dưng một điều gì. *Vous parlez à votre aise de la conduite automobile, vous n'avez pas de voiture: Anh nói một cách dửng dưng việc lái ô tô vì anh không có ô tô.* ▷ *A votre aise!:* Tùy ý anh. **4.** Văn Sự vui mừng, sự hài lòng. *Pousser un soupir d'aise: Thốt một tiếng thở dài vui sướng.*

2. aise [EZ] adj. Văn Vui lòng, hoan hỉ. *Je suis bien aise de vous voir: Tôi rất vui lòng được gặp anh.*

aisé, ée [eze] adj. **1.** Dễ dàng, dễ. *Un travail aisé: Một công việc dễ dàng.* **2.** Bóng Bình dị, tự nhiên. *Un style aisé: Một lối văn tự nhiên.* **3.** Sung túc, đầy đủ. *Des bourgeois aisés: Những nhà tư sản sung túc.*

aisément [ezemɑ̃] adv. Một cách dễ dàng. *Il surmonta aisément cette épreuve: Nó đã vượt qua thử thách đó một cách dễ dàng.*

aisselle [ESEl] n. f. **1.** Nách (người). **2.** THỰC Vùng thân cây ở ngay trên chỗ đỉnh của lá.

ajointer [aʒwẽte] v. tr. [1] Nối đầu lại, ghép đầu lại, đấu lại.

ajonc [aʒõ] n. m. Cây kim tước (cây nhỏ, có gai, hoa vàng, mọc ở đất khô).

ajour [aʒuR] n. m. **1.** Chỗ trổ (để có ánh mặt trời). *Les ajours d'un clocher: Các chỗ trổ của gác chuông.* **2.** Lỗ để thủng trong thêu, ren, chỗ thêu lọng.

à jour V. jour.

ajouré, ée [aʒuRe] adj. **1.** Có chỗ trổ. **2.** Có thêu lọng.

ajourer [aʒuRe] v. tr. [1] Trổ lỗ, thêu lọng. *Ajourer un drap: Thêu lọng một khăn trải giường.*

ajournement [aʒuRnemɑ̃] n. m. Sự hoãn lại, sự để chậm lại. *Ajournement des débats: Sự hoãn lại cuộc tranh luận.*

ajourner [aʒuRne] v. tr. [1] **1.** Hoãn lại (một ngày khác). *Ajourner un procès: Hoãn một vụ kiện.* **2.** *Ajourner un étudiant, un conscrit:* Buộc một sinh viên phải thi lại; buộc một người được gọi tòng quân phải đến hội đồng kiểm tra lại. *Les candidats ajournés préparent la prochaine session: Những thí sinh phải thi lại đang chuẩn bị cho kỳ thi sau.*

ajout [aʒu] n. m. Phần thêm vào, cái phụ vào. *Les ajouts architecturaux: Các phần phụ thêm vào kiểu kiến trúc.*

ajouter [aʒute] I. v. tr. [1] 1. Thêm, cộng thêm, phụ thêm. *Ajouter quelques fleurs à un bouquet: Thêm vài bông hoa vào một bó hoa.* 2. Nói thêm. *Il sortit sans ajouter un mot: Nó ra đi chẳng nói thêm một lời.* 3. Văn *Ajouter foi à:* Tin vào. *Ne pas ajouter foi à certaines rumeurs: Đừng tin vào một số lời đồn đại.* II. v. tr. ind. Tăng thêm (điều gì). *En parler ne ferait qu'ajouter au malaise: Nói tới điều đó chỉ càng tăng thêm khó chịu.* III. v. pron. Nhập vào, thêm vào, cộng vào. *À cela s'ajoute le fait que c'est très loin: Thêm vào đó lại còn chuyện là chỗ đó rất xa.*

ajustage [aʒystaʒ] n. m. Sự sửa cho đúng; sự điều chỉnh, sự làm cho khớp. ▷ KỸ Sự ghép chính xác các phần.

ajustement [aʒystəmɑ̃] n. m. 1. Sự sửa cho đúng, sự làm cho khớp; sự ăn khớp. 2. Sự thích nghi, sự thích hợp. *L'ajustement des horaires: Sự thích hợp của các biểu thời gian.*

ajuster [aʒyste] v. tr. [1] 1. Đặt cho khít, lắp cho đúng. *Ajuster une porte dans son huisserie: Lắp một cánh cửa vào khung cửa. Ajuster un piston à un cylindre: Đặt khít một pít tông vào xi lanh.* 2. Làm đúng kích thước. *Ajuster la longueur d'un vêtement: Làm đúng chiều dài một áo.* 3. Nhắm. *Tireur qui ajuste la cible: Người bắn nhắm bia.* ▷ Bóng *Ajuster son coup:* Chuẩn bị tốt, phối hợp tốt các mặt; điều chỉnh cú đánh. 4. Kết hợp hài hòa. *Ajuster la théorie à la pratique: Kết hợp hài hòa lý thuyết với thực hành.* 5. Sắp xếp cẩn thận có thứ tự. *Elle ajusta les plis de son châle: Cô ta xếp nếp cẩn thận tấm khăn san.*

ajusteur [aʒystœʀ] n. m. Thợ chuyên lắp máy, thợ nguội.

ajutage [aʒytaʒ] n. m. KỸ Vòi phun. *La tuyère est un ajutage pour les fluides gazeux: Ống gió (ống bể) là vòi phun các khí lưu.*

akène [akɛn] n. m. THỰC Quả bế; quả khô (chỉ chứa một hạt và khi chín vẫn khép kín).

akinésie [akinezi] n. f. Y Chứng mất vận động; chứng liệt một phần.

akkadien, ienne [akadjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc nước Accat, vùng đất cũ Bắc Mésopotamie. ▷ N. m. Ngôn ngữ Accat (ngôn ngữ cổ nhất của nhóm ngôn ngữ Xêmit).

Al HÓA Ký hiệu của Aluminium.

alabandine [alabɑ̃din] n. f. KHOÁNG Alabandin; một loại ngọc màu đỏ sẫm.

alabastrite [alabastʀit] n. f. KHOÁNG Một loại thạch cao.

alacrité [alakʀite] n. f. Văn Tính vui vẻ.

alactique [alaktik] adj. SLÝ Thuộc quá trình cơ hóa mà không tạo axit lactic.

alaire [alɛʀ] adj. Thuộc cánh (chim, máy bay). *Plumes alaires, surface alaire: Các lông cánh, bề mặt cánh.*

alaise hay **alèse** [alɛz] n. f. 1. Vải bọc đệm (thường không thấm nước để bọc đệm giường người bệnh hoặc trẻ em). 2. Mảnh ván ghép thêm.

alambic [alɑ̃bik] n. m. Nồi cất; nồi chưng.

alambiqué, ée [alɑ̃bike] adj. Phức tạp, tối nghĩa, kiểu cách, cầu kỳ. *Style alambiqué: Thể văn cầu kỳ.*

alandier [alɑ̃dje] n. m. Lò nung (để nung gốm).

alanguir [alɑ̃giʀ] v. tr. [2] Làm cho suy nhược, làm cho yếu đi, làm cho uể oải. *La maladie l'a alangui: Bệnh làm cho nó suy nhược.* ▷ V. pron Mệt mỏi, uể oải, suy nhược. *S'alanguir au soleil: Mệt mỏi khi ra nắng.*

alanine [alanin] n. f. SINHHÓA Alanin.

alarmant, ante [alaʀmɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây hãi hùng, gây lo sợ. *Des rumeurs alarmantes circulaient dans les couloirs: Những tiếng đồn gây hãi hùng lan truyền trong các hành lang.*

alarme [alaʀm] n. f. 1. Hiệu báo động, hiệu báo nguy; tiếng kêu báo động, tiếng kêu báo nguy. *Il hurla pour donner l'alarme: Nó thét lên để báo nguy.* ▷ *Signal d'alarme:* Hiệu báo cho tàu hỏa dừng lại (vì có tai nạn). 2. Mối khiếp sợ, mối lo sợ. *L'alarme qui s'empara de la population à l'approche de la guerre: Mối lo sợ đã trùm lên dân chúng khi chiến tranh đến gần. Ce n'était qu'une fausse alarme, la fièvre est tombée: Đó chỉ là một mối lo hão, cơn sốt đã tan.*

alarmer [alaʀme] 1. v. tr. [1] Làm cho lo sợ. *Cette découverte l'alarma sérieusement: Sự phát giác đó đã làm cho nó lo sợ thật sự.* 2. v. pron. Lo sợ, khiếp sợ. *Une mère s'alarme vite: Một bà mẹ dễ lo sợ, rất mau cuống.*

alarmiste [alaʀmist] n. Người truyền các tin hãi hùng. ▷ Adj. *Ouvrage qui expose des vues alamistes: Công trình phô bày những cảnh hãi hùng.*

albanais, aise [albanɛ, ɛz] adj. Thuộc nước Anbani. ▷ Subst. Dân nước Anbani. –N. m. *L'albanais*: Ngôn ngữ Anbani.

albâtre [albɑtʀ] n. m. 1. Anbat; một loại thạch cao màu trắng ngần. ▷ Bóng *D'albâtre:* Có sắc trắng ngần. *Des épaules d'albâtre: Những đôi vai trắng ngần.* 2. *Albâtre calcaire*: Một loại canxít có vân, có màu sắc.

albatros [albatʀos] n. m. Chim hải âu. *L'albatros hurleur a la plus grande envergure connue chez les oiseaux* (3,60m) *: Loại chim hải âu hay rú có sải cánh lớn nhất so với loại thường thấy ở loài chim* (3,60m).

albédo [albedo] n. m. LÝ và THIÊN Anbêđô; suất phản chiếu.

alberge [albɛʀʒ] n. f. Một loại mơ (thịt trắng, dính vào hột).

albigeois, oise [albiʒwa, waz] n. và adj. (Thuộc) người theo giáo phái An-bi.

albinisme [albinism] n. m. Y Chứng bạch tạng.

albinos [albinos] adj. Bạch tạng. *Lapin albinos: Thỏ bạch tạng.* ▷ Subst. Người bạch tạng; con vật bạch tạng.

albite [albit] n. f. KHOÁNG Anbit (một loại đá trắng mờ đục thường có trong một số loại đá phún xuất).

albuginé, ée [albyʒine] adj. *Tissu albuginé*: Mô trắng màu xà cừ. ▷ N. f. *L'albuginée: Màng trắng tinh hoàn.*

albuginite [albyʒinit] n. f. Viêm màng trắng tinh hoàn.

albugo [albygo] n. m. Y Chứng bạc giác mạc; chứng trắng giác mạc.

album [albɔm] n. m. 1. Tập an bom. *Ranger des timbres dans un album: Xếp những con tem vào một tập an bom.* 2. Sách tranh cỡ lớn. ▷ *Album de disques: Kẹp đựng nhiều đĩa hát để bán.*

albumen [albymɛn] n. m. 1. THỰC Phôi nhũ. 2. Lòng trắng trứng.

albumine [albymin] n. f. SINHHÓA Anbumin.

albuminé, ée [albymine] adj. THỰC *Graine albuminée*: Hạt có phôi nhũ.

albuminémie [albyminemi] n. f. Y Nồng độ anbumin trong huyết thanh.

albumineux, euse [albyminø, øz] adj. Có chứa anbumin.

albuminurie [albyminyʀi] n. f. Y Anbumin niệu (chứng có anbumin trong nước tiểu). Đồng proténurie.

albuminurique [albyminyʀik] adj. Thuộc chứng anbumin niệu. ▷ Subst. Người bị chứng anbumin niệu.

alcade [alkad] n. m. Cũ Thẩm phán, quan tòa (ở Tây Ban Nha). ▷ Mới Thị trưởng, đốc lý (ở Tây Ban Nha).

alcaïque [alkaik] adj. THƠCỔ *Vers alcaïques:* Các loại thơ ancaic (của cổ Hy Lạp).

alcali [alkali] n. m. 1. Thdụng Dung dịch ammôniac. 2. HOÁ Chất kiềm. ▷ *Alcalis caustiques*: Pôtát, xút.

alcalimètre [alkalimɛtʀ] n. m. Dụng cụ đo độ kiềm; kiềm kế.

alcalimétrie [alkalimetʀi] n. f. HOÁ Sự đo nồng độ một dung dịch kiềm.

alcalin, ine [alkalɛ̃, in] adj. HOÁ *Corps alcalins:* Các chất có tính kiềm, có tính bazơ. ▷ *Métaux alcalins*: Các kim loại kiềm.

alcaliniser [alkalinize] v. tr. [1] Kiềm hóa.

alcalinité [alkalinite] n. f. HOÁ Tính kiềm (của một chất).

alcalino-terreux, euse [alkalinote(e)ʀø, øz] adj. *Métaux alcalino-terreux*: Các kim loại kiềm-thổ.

alcaloïde [alkalɔid] n. m. SINHHÓA Ancaloit. *Les alcaloïdes, très utilisés en pharmacologie, sont souvent extrêmement toxiques à l'état pur: Các chất ancaloit, rất được dùng trong dược lý, lại thường hết sức độc hại khi ở trạng thái nguyên chất.*

alcalose [alkaloz] n. f. Y Nhiễm kiềm (chứng có quá nhiều kiềm trong máu).

alcane [alkan] n. m. HOÁ Ancan. Đồng paraffine.

alcaptone [alkaptɔn] n. f. SINHHÓA Ancapton. Đồng acide homogentésique.

alcaptonurie [alkaptɔnyʀi] n. f. Y Chứng ancapton niệu.

alcarazas [alkaʀazas] n. m. Bình bằng đất xốp đựng nước (nước sẽ nguội nhanh nhờ bốc hơi).

alcazar [alkazaʀ] n. m. 1. Thành lũy (thời các hoàng đế Maures ở Tây Ban Nha). *Alcazars de Tolède, Cordoue, Ségovie, Séville: Các thành lũy ở Tolède, Cordoue, Ségovie, Séville.* 2. Phòng công cộng được trang trí theo phong cách Hồi giáo (nơi uống cà phê, phòng xem biểu diễn).

alchémille. V. alchmille.

alchimie [alʃimi] n. f. Thuật luyện đan, thuật luyện kim loại thành vàng (khoa học huyền bí thời Trung cổ).

alchimille. V. alchmille.

alchimique [alʃimik] adj. Thuộc thuật luyện đan, thuộc thuật luyện kim loại thành vàng.

alchimiste [alʃimist] n. m. Người luyện đan, người luyện kim loại thành vàng.

alchmille [alʃmij], **alchimille** [alʃimij] hay **alchémille** [alkemij] n. f. THỰC Một loại hoa hồng có đặc tính làm săn da.

alcidés [alside] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim panh goanh (chim biển, lặn giỏi, lông thường đen và trắng).

alciformes [alsifɔʀm] n. m. pl. Bộ chim panh goanh.

alcool [alkɔl] n. m. 1. *Alcool, alcool éthylique:* Cồn, rượu. *Désinfecter, frictionner à l'alcool à 90°: Khử trùng, xoa bằng cồn 90°.* 2. HOÁ Rượu (tên gọi các hợp chất hữu cơ có một hoặc nhiều nhóm hydroxin). 3. Rượu (nước

uống có cồn). *Servir les alcools: Dọn các thứ rượu ra. Alcool de poire, de prune: Rượu lê, rượu mận.*

alcoolat [alkɔla] n. m. DƯỢC Cồn thuốc cất (từ các chất thơm).

alcoolature [alkɔlatyʀ] n. f. DƯỢC Cồn thuốc tươi, thuốc cây tươi (thuốc cây tươi ngâm rượu).

alcoolémie [alkɔlemi] n. f. Tỷ lệ cồn (rượu) trong máu.

alcoolification [alkɔlifikasjõ] n. f. Sự chuyển thành rượu do tác dụng của men.

alcoolique [alkɔlik] adj. 1. Có rượu. *Liqueur, teinture alcoolique: Dung dịch có rượu, thuốc nhuộm có rượu.* ▷ *Fermentation alcoolique: Sự lên men rượu.* 2. Nghiện rượu. *Une personne alcoolique: Một người nghiện rượu.* ▷ Subst. Người nghiện rượu.

alcoolisation [alkɔlizasjõ] n. f. 1. Sự rượu hóa. 2. Sự pha thêm rượu (vào một chất uống). 3. Sự nghiện rượu; sự ngộ độc tăng dần do uống rượu.

alcooliser [alkɔlize] v. [1] 1. v. tr. Pha rượu. 2. v. pron. Uống quá nhiều rượu; thành nghiện rượu. *Il s'alcoolise à la bière: Nó nghiện bia.*

alcoolisme [alkɔlism] n. m. Chứng nghiện rượu.

alcoologie [alkɔlɔʒi] n. f. Y Môn học xã hội – y tế nghiên cứu nạn nghiện rượu (về các mặt y học, sinh học, kinh tế, xã hội học và tâm lý học).

alcoomètre [alkɔmɛtʀ] hay **alcoolomètre** [alkɔlɔ(o)mɛtʀ] n. m. Cồn kế, ancol kế (để đo hàm lượng cồn trong rượu).

alcoométrie [alkɔmetʀi] hay **alcoolométrie** [alkɔlɔ(o)metʀi] n. f. Phép đo rượu (cồn) (đo hàm lượng cồn trong các loại rượu).

alcootest hay **alcotest** [alkɔ(o)tɛst] n. m. Sự thử nghiệm để phát hiện rượu trong không khí thở ra; dụng cụ thử nghiệm phát hiện rượu.

alcôve [alkov] n. f. Chỗ lõm trong buồng để kê giường. ▷ *Les secrets de l'alcôve:* Những bí mật chốn buồng the; những chuyện kín nơi khuê phòng.

alcoyl hay **alcoyle** [alkɔil] n. m. HOÁ Đồng alkyle.

alcyne [alsin] n. m. HOÁ Ankin.

1. alcyon [alsjõ] n. m. THẦN Hải điểu đem tin lành (theo huyền thoại).

2. alcyon [alsjõ] n. m. ĐỘNG San hô tám tia (ở các biển châu Âu).

aldactone [aldaktɔn] n. f. Y Andacton (dùng để trị chứng tăng andosteron huyết).

aldéhyde [aldeid] n. m. HOÁ Anđêhit.

al dente [aldɛnte] loc. adv. Thuộc loại thức ăn dòn, mềm (như bột, rau).

aldin, ine [aldɛ̃, in] adj. Của những người Anđơ, do người Anđơ in. *Éditions aldines: Các sách xuất bản của người Andơ.* ▷ *Caractères aldins* hay *italique: Các kiểu chữ in nghiêng.*

aldol [aldɔl] n. m. HOÁ Andola (tên các hợp chất hữu cơ vừa có chức năng anđêhit vừa có chức năng rượu).

aldolase [aldɔlaz] n. f. SINHHÓA Anđolađơ.

aldostérone [aldosteʀɔn] n. f. SINHHÓA Anđôxtêrôn.

ale [ɛl] n. f. Rượu bia Anh (sản xuất bằng mạch nha).

aléa [alea] n. m. Điều bất ngờ, sự tình cờ. *Affaire pleine d'aléas: Sự việc đầy những bất ngờ.*

aléatoire [aleatwaʀ] adj. 1. Bấp bênh, không chắc chắn, do may rủi. *Un placement aléatoire: Một sự đầu tư bấp bênh.* Đồng hasardeux, incertain. 2. TOÁN Theo xác suất. *Variable, fonction aléatoire: Biến số xác suất, hàm số xác suất.* Đồng stochastique. ▷ NHẠC *Musique aléatoire*: Âm nhạc ngẫu hứng. ▷ TIN *Accès aléatoire: Sự truy nhập trực tiếp.*

alémanique [alemanik] adj. Thuộc Thụy Sĩ nói tiếng Đức. ▷ N. m. Tiếng Đức được nói ở Thụy Sĩ.

alêne [alɛn] n. f. Cái giùi (của thợ da).

alénois [alenwa] adj. m. *Cresson alénois*: Cây cải xoong (ở vùng Oóc–lê–ăng).

alentour [alãtuʀ] adv. Xung quanh, lân cận. *Roder alentour: Lảng vảng xung quanh. Les chemins d'alentour: Những con đường vùng phụ cận.*

alentours [alãtuʀ] n. m. pl. 1. Các miền xung quanh, các vùng phụ cận. *Les alentours de la ville: Các vùng phụ cận thành phố.* 2. Bóng Những sự việc xung quanh. *Les alentours d'un procès: Những sự việc xung quanh một vụ kiện.*

aleph [alef] n. m. Chữ đầu của vần chữ cái Hêbơ (dùng trong toán học để chỉ lũy thừa các tập hợp vô hạn).

alépine [alepin] n. f. Vải lụa pha len.

alérion [aleʀjõ] n. m. HUY Hình cách điệu hóa chim ưng (không có mỏ và chân).

1. alerte [alɛʀt] adj. 1. Nhanh nhẹn, hoạt bát. *Un vieillard encore alerte: Một cụ già còn hoạt bát.* 2. Cũ Chăm chú theo dõi, cảnh giác.

2. alerte [alɛʀt] n. f. 1. Hiệu báo động. *Donner, sonner l'alerte: Ra hiệu báo động, kéo còi báo động. –État d'alerte:* Tình trạng báo động. 2. Sự đe dọa bất ngờ (của một tai họa). *À la première alerte, nous nous*

enfuyons: Ngay từ sự de dọa đầu tiên, chúng tôi đã bỏ trốn.

alerter [alɛʀte] v. tr. [1] Báo động, cấp báo. *Alerter les pompiers: Báo động lính cứu hỏa.* –*Par ext.* Báo động (thu hút sự chú ý về một khó khăn, về một vấn đề nghiêm trọng). *Alerter l'opinion: Báo động dư luận.*

alésage [alezaʒ] n. m. KỸ Sự khoét và mài lòng trong (của một cái ống); sự doa, sự tiện trong. ▷ ÔTÔ Đường kính xi lanh môtơ.

alèse V. alaise.

aléser [aleze] v. tr. [16] Doa, tiện trong.

aléseur [alezœʀ] n. m. Thợ doa, thợ tiện trong.

aléseuse [alezøz] n. f. Máy doa, máy tiện trong.

alésoir [alezwaʀ] n. m. Dụng cụ, máy để doa, để tiện trong.

aleurite [alœʀit] n. f. THỰC Loại cây trẩu; loại cây đại kích (họ Thầu dầu).

alevin [alvɛ̃] n. m. 1. Cá bột, cá giống. 2. ĐỘNG Cá con.

alevinage [alvinaʒ] n. m. Sự thả cá giống.

aleviner [alvine] v. tr. [1] Thả cá giống.

alevinier, ière [alvinje, jɛʀ] n. m. hay f. Ao ương cá giống.

1. alexandrin, ine [alɛksɑ̃dʀɛ̃, in] adj. Thuộc thành phố Alexandrie, thuộc trường phái Alexandrie. *Période alexandrine: Thời kỳ A-lexandrie. Philosophes alexandrins: Các nhà triết học thuộc trường phái Alexandrie.*

2. alexandrin [alɛksɑ̃dʀɛ̃] adj. Thuộc loại thơ 12 âm tiết. *Un vers alexandrin: Một câu thơ 12 âm tiết.* ▷ N. m. *Un alexandrin: Một câu thơ 12 âm tiết.*

alexie [alɛksi] n. f. Y Chứng mất khả năng đọc; chứng mù đọc.

alezan, ane [alzɑ̃, an] adj. Có sắc vàng hung (ngựa, la). ▷ Subst. *Un alezan: Con ngựa sắc vàng hung.*

alfa [alfa] n. m. Cỏ anfa (họ Hòa thảo, ở Bắc Phi, dùng làm bột giấy).

alfange [alfɑ̃ʒ] n. m. Cũ Mã tấu.

alfatier, ière [alfatje, jɛʀ] adj. Thuộc cỏ anfa. ▷ N. m. Người chế biến cỏ anfa.

alfénide [alfenid] n. m. KỸ Hợp kim dùng làm bộ đồ ăn (thìa, nĩa, dao, v.v.).

algarade [algaʀad] n. f. 1. Sự cãi lộn, cuộc cãi nhau đột ngột. *Avoir une algarade avec un collègue: Cãi nhau với một đồng sự.* 2. Cũ Cuộc tấn công quân sự tàn bạo.

algazelle. V. oryx.

algèbre [alʒɛbʀ] n. f. Đại số học. *Un traité d'algèbre: Một cuốn sách đại số học.*

algébrique [alʒebʀik] adj. Thuộc đại số học. *Calcul algébrique: Phép tính đại số.*

algébriquement [alʒebʀikmɑ̃] adv. Theo các quy tắc đại số.

algébriste [alʒebʀist] n. Nhà đại số học.

algérien, ienne [alʒeʀjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc nước An-giê-ri. ▷ n. Cư dân hoặc người gốc ở An-giê-ri.

algérois, oise [alʒeʀwa, waz] adj. (và n.). Thuộc An-giê. ▷ *L'Algérois*: Vùng An-giê.

algie [alʒi] n. f. Y Sự đau.

–algie, algo– Các từ tố Hy Lạp có nghĩa là "sự đau".

alginate [alʒinat] n. m. Anginat (dùng trong việc chế thuốc chữa răng và công nghiệp hồ dán).

algine [alʒin] n. f. KỸ Angin (chất nhầy chiết từ một số tảo biển).

alginique [alʒinik] adj. *Acide alginique*: Axít anginic.

algique [alʒik] adj. Vì đau, đau.

algo– V. –algie.

algodystrophie [algodistʀɔfi] n. f. Y Hội chứng đau phồng da và các ngón tay.

algol [algɔl] n. m. TIN Một thứ ngôn ngữ máy tính.

algologie [algɔlɔʒi] n. m. THỰC Ngành nghiên cứu về tảo.

algonkien hay **algonquien, ienne** [algɔkiɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thế an-gon.

algorithme [algɔʀitm] n. m. TOÁN Phép tính an-gô-rít; thuật toán. *Algorithme d'Euclide: Angôrít Oclit; thuật toán Oclit (để tính ước số chung lớn nhất của hai số nguyên).*

algorithmique [algɔʀitmik] adj. Thuộc thuật toán angôrít; thuộc một bộ máy sử dụng thuật toán angôrit. *Musique algorithmique: Âm nhạc angôrít.*

alguazil [alg(w)azil] n. m. Cảnh sát (ở Tây Ban Nha).

algue [alg] n. f. THỰC Tảo.

alias [aljɑ(a)s] adv. Còn gọi là. *Jean-Baptiste Poquelin, alias Molière: Jean-Baptiste Poquelin, còn gọi là Molière.*

alibi [alibi] n. m. 1. LUẬT Cách tự bào chữa viện có không có mặt nơi xảy ra tội phạm; có không hiện diện, sự ngoại phạm. *Fournir un alibi très solide: Cung cấp một chứng cớ ngoại phạm rất vững chắc.* 2. Bóng Điều biện bạch, điều minh oan, điều tạ lỗi. *Il a invoqué, pour ne pas venir, l'alibi d'une importante réunion de travail: Để không đến, ông ta đã viện lý do bận một cuộc họp quan trọng bàn về công việc.*

aliboron [alibɔʀɔ̃] n. m. Khinh Kẻ dốt nát, ngu ngốc.

alidade [alidad] n. f. Thước ngắm (để vẽ đường ngắm). *Alidade à pinnules: Thước ngắm thẳng; thước ngắm chuẩn (để vẽ các đường hướng). Alidade holométrique: Thước ngắm có kính (để đo độ dài và độ nghiêng).*

aliénabilité [aljenabilite] n. f. LUẬT Tính chất có thể chuyển nhượng (của một tài sản).

aliénable [aljenabl] adj. Có thể chuyển nhượng được. *Un bien aliénable: Một tài sản có thể chuyển nhượng.* Trái inaliénable.

aliénataire [aljenatɛR] n. LUẬT Người được hưởng sự chuyển nhượng (một tài sản); người thụ nhượng.

aliénateur, trice [aljenatœR, tRis] n. LUẬT Người chuyển nhượng (một tài sản).

aliénation [aljenasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự chuyển nhượng (một tài sản). *Aliénation d'un usufruit: Sự chuyển nhượng một hoa lợi.* 2. *Aliénation mentale*: Bệnh tâm thần. Đồng folie. 3. Tình trạng bị tước đoạt. –*Par ext.* Sự tha hóa. *L'aliénation des femmes dans une société régie par l'homme: Sự tha hóa của phụ nữ trong một xã hội do nam giới thống trị.*

aliéné [aljene] n. m. Bệnh nhân tâm thần. Đồng fou.

aliéner [aljene] I. v. tr. [16] 1. LUẬT Chuyển nhượng hoặc bán. *Aliéner une terre: Chuyển nhượng một khoảnh đất.* –Bóng *Aliéner sa liberté*: Bỏ mất tự do. 2. Tha hóa. *La misère qui aliène l'homme: Sự khốn khổ tha hóa con người.* II. v. pron. 1. *S'aliéner quelqu'un*: Mất cảm tình, mất thiện cảm (của ai). 2. Để mất đi (năng lực, ý chí, tự do của mình). *S'aliéner par le travail: Tự đánh mất mình do công việc.*

aliéniste [aljenist] n. m. Thầy thuốc chuyên chữa bệnh tâm thần.

alifère [alifɛR] adj. ĐỘNG Có cánh.

aliforme [alifɔRm] adj. ĐỘNG Có hình cánh. *Membranes aliformes: Các màng hình cánh.*

alignement [aliɲ(ə)mã] n. m. 1. Sự sắp hàng, sự xếp thành hàng thẳng. *Un alignement de chaises: Một hàng ghế tựa.* –Bóng *Alignement d'une politique*: Sự hướng theo một chính sách. ▷ QUÂN *À droite, alignement*: Bên phải, thẳng. ▷ ÔTÔ Sự điều chỉnh bánh xe (để bảo đảm an toàn khi xe chạy). ▷ LUẬT *Alignement général*: Sự quy định hành lang đường sá (theo quy định của Nhà nước); Hành lang đường sá. ▷ KHCÔ Dãy trụ đá thành hàng song song. *Alignements de Carnac: Các dãy trụ đá song song ở Carnac.* ▷ CGCHÍNH Đoạn đường thẳng. 2. Đường vẽ nhờ các cột mốc; đường tưởng tượng nối các cột mốc. *Prendre des alignements: Đi theo các đường cột mốc.* ▷ HÀI Đường giữa hai cột mốc. *Suivre un alignement: Theo đường giữa hai cột mốc.*

aligner [aliɲe] I. v. tr. [1] 1. Sắp, xếp thẳng hàng. *Aligner les poteaux d'une clôture: Đóng cọc hàng rào theo đường thẳng.* 2. Bóng *Aligner une monnaie:* Định tỉ giá hối đoái một đồng tiền. 3. VIỄN Điều chỉnh nhiều mạch theo cùng một tần số. II v. pron. 1. (Sens réfl.) Sắp thẳng hàng. *Les élèves s'alignent dans la cour: Học sinh sắp thẳng hàng trên sân.* ▷ Bóng Theo đường lối chính trị của một đảng. 2. (Sens pas.) *Des arbres s'alignaient le long de l'allée: Những cây mọc thẳng hàng dọc lối đi.*

aligoté [aligote] n. m. Giống nho trắng vàng Bourgogne.

aliment [alimã] n. m. 1. Thức ăn, món ăn (để nuôi sống các sinh vật). *Consommer des aliments: Ăn các thức ăn. Faire cuire des aliments: Nấu các thức ăn.* ▷ LUẬT *Les aliments:* Tiền cấp dưỡng. 2. Bóng Cái nuôi dưỡng, cái duy trì. *Des griefs, aliments d'une querelle: Những điều trách móc là cái nuôi dưỡng một cuộc cãi cọ.*

alimentaire [alimãtɛR] adj. 1. Để ăn, thuộc thức ăn. *Denrées alimentaires: Các loại thực phẩm.* ▷ Thuộc sự ăn uống. *Régime alimentaire: Chế độ ăn uống.* 2. LUẬT *Pension alimentaire*: Tiền cấp dưỡng. 3. Khinh *Travail, besogne alimentaire*: Công việc kiếm cơm. 4. KỸ *Bâche alimentaire*: Két nước để tiếp nước cho các nồi hơi.

alimentation [alimãtasjõ] n. f. 1. Sự tiếp tế thực phẩm, cách tiếp tế thực phẩm. *Surveiller son alimentation: Coi sóc việc cung cấp thực phẩm cho mình. Commerce d'alimentation: Sự buôn bán thực phẩm.* 2. Sự cung cấp. *L'alimentation en eau d'une ville: Sự cung cấp nước cho một thành phố. L'alimentation d'un marché: Sự cung cấp hàng hóa cho một thị trường.* ▷ KỸ Sự cung cấp, sự tiếp liệu (nước, chất đốt, năng lượng cho các máy móc). *Il y a une panne d'alimentation: Có sự hỏng máy vì thiếu tiếp liệu.* ĐTỬ *Alimentation stabilisée*: Thiết bị để cung cấp điện áp hoặc cường độ ổn định.

alimenter [alimãte] v. tr. [1] 1. Nuôi dưỡng, cung cấp các thức ăn nuôi sống ai. *Alimenter un enfant, un malade: Nuôi dưỡng một đứa bé, một người bệnh.* ▷ v. pron. *Il s'alimente tout seul depuis qu'il va mieux: Nó tự ăn được một mình từ khi nó đỡ hơn.* 2. *Par ext.* Cung cấp. *Alimenter une ville en eau: Cung cấp nước cho một thành phố.* ▷ Bóng Thêm chất, gây ra. *Incidents qui alimentent une discorde: Các vụ rắc rối gây thêm mối bất hòa.*

alinéa [alinea] n. m. Sự thụt đầu dòng. ▷ Đoạn văn (giữa hai chỗ xuống dòng). *Cet alinéa est fort long: Đoạn văn này dài quá.*

alios [aljos] n. m. THỔ Aliốt; một loại đá kết ximăng hữu cơ (nằm dưới sâu vùng đất cát).

aliotique [aljɔtik] adj. Thuộc đá aliốt.

aliphatique [alifatik] adj. HOÁ Thuộc các chất béo (theo chuỗi hở).

aliquante [alikãt] adj. TOÁN *Partie aliquante d'un nombre*: Phần không phải là ước số của một số. Trái aliquote

aliquote [alikwɔt] adj. TOÁN *Partie aliquote d'un nombre*: Phần chia hết cho một số; ước số của một số.

alise [aliz] n. f. Quả lê đá; quả alidê.

alisier [alizje] n. m. Cây lê đá, cây bông vang, cây alidiê (cây họ Hoa hồng, hoa trắng, thân để đóng các đồ gỗ quý).

alismatacées [alismatase] n. f. pl. THỰC Họ cây đơn tử diệp thủy sinh.

alite [alit] n. f. KỸ Alit, thành phần của xi măng Poóclan.

alitement [alitmã] n. m. Sự nằm giường bệnh.

aliter [alite] v. tr. [1] Buộc phải nằm (vì ốm). ▷ v. pron. Nằm liệt giường. *Elle s'est alitée il y a trois jours: Cô ta nằm liệt giường đã ba ngày.*

alizari [alizaʀi] n. m. Rễ cây thiến, rễ cây thiên thảo.

alizarine [alizaʀin] n. f. HOÁ Alidarin (chất nhuộm màu đỏ).

alizé [alize] adj. và n. m. *Vent alizé* hay *alizé*. Gió alidê (thổi đều quanh năm ở vùng gian chí tuyến).

alkékenge [alkekãʒ] n. f. THỰC Cây toan tương (cây trang trí, họ Cà). Đồng coqueret, amour-en-cage.

alkermès [alkɛʀmɛs] n. m. Rượu ankemét (màu đỏ do chất kemét, chiết từ các hương liệu).

alkylation [alkilasjõ] n. f. HOÁ Việc đưa một gốc ankin vào một phân tử hữu cơ.

alkyle [alkil] adj. HOÁ Ankin. Đồng alcoyl.

all- V. all(o)-.

allache [alaʃ] n. m. Cá mòi Địa Trung Hải, cá xac-đin. Đồng sardinelle.

allaitement [alɛtmã] n. m. Sự cho bú; sự nuôi bằng sữa. *Allaitement maternel: Sự cho bú bằng vú mẹ. Allaitement artificiel: Sự cho bú bằng bình. Allaitement mixte: Cách cho bú hỗn hợp.*

allaiter [alete] v. tr. [1] Nuôi bằng sữa; cho bú (bằng vú mẹ). *Elle a allaité son enfant plus de six mois: Bà ấy đã nuôi con bằng sữa mình hơn sáu tháng.*

allant, ante [alã, ãt] n. và adj. I. 1. n. m. Sự hăng hái, sự hào hứng. *Avoir de l'allant: Có sự hào hứng.* 2. adj. Thích đi lại, hoạt bát. *Elle est encore très allante pour son âge: Bà ta còn rất hoạt bát ở độ tuổi của mình.* II. n. m. plur. *Allants et venants*: Các kẻ qua người lại.

allantoïde [alãtɔid] n. f. PHÔI Bộ phận của bào thai động vật.

allantoïdien, ienne [alãtɔidjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc bộ phận bào thai anlăngtôít của động vật.

alléchant, ante [al(l)eʃã, ãt] adj. Gợi thèm, hấp dẫn, cám dỗ. *Proposition alléchante: Lời đề nghị hấp dẫn.*

allécher [al(l)eʃe] v. tr. [16] Gợi thèm, hấp dẫn, cám dỗ. *Allécher quelqu'un avec des promesses: Cám dỗ ai bằng những lời hứa.* Đồng appâter. ▷ Bóng Quyến rũ.

allée [ale] n. f. 1. Sự đi (chỉ dùng trong thành ngữ). *Allées et venues: Sự đi lại.* 2. Lối đi (trong công viên, trong rừng, trong vườn). *Allée cavalière: Lối đi thanh thoát.* ▷ Đường trồng cây hai bên (ở thành phố). 3. Hành lang, đường cầu. 4. KHCÔ *Allée couverte*: Tòa nhà gồm những khối đá lớn xếp thành hành lang; nhà cầu bằng đá.

allégation [al(l)egasjõ] n. f. 1. Sự viện dẫn, sự dẫn ra (một quyền lực, một uy tín). 2. Điều khẳng định. *Justifiez vos allégations: Hãy chứng minh những điều khẳng định của anh.*

allège [alɛʒ] n. f. 1. HẢI Xà-lan dỡ hàng. 2. KTRÚC Tường đỡ của sổ.

allégeance [al(l)eʒãs] n. f. SỬ Lòng trung thành của chư hầu đối với bá chủ. *Serment d'allégeance: Lời thề trung thành (với bá chủ).*

allégement [al(l)ɛʒmã] n. m. Sự làm nhẹ; sự giảm nhẹ (một gánh nặng, một trọng lượng). *Allégement des charges publiques: Sự giảm nhẹ những gánh nặng chung.* ▷ THỂ Sự giảm bớt trọng lượng biểu kiến của một người trượt tuyết (bằng cách co mình lại hoặc dãn mình ra để dễ xoay).

alléger [al(l)eʒe] v. tr. [17] 1. Làm nhẹ, giảm bớt trọng lượng. *Alléger un fardeau: Giảm nhẹ một gánh nặng.* Trái aloudir. 2. Làm cho bớt nặng nề. *Alléger une douleur: Giảm nhẹ một cơn đau.* ▷ *Alléger les impôts*: Giảm nhẹ thuế.

allégorie [allegɔʀi] n. f. Văn Lối ẩn dụ, tỷ dụ, lối ngụ ý. *L'allégorie de la caverne, dans La République de Platon: Sự ẩn dụ về sào huyệt trộm cướp, trong cuốn Nền Cộng hòa của Platon.*

allégorique [al(l)egɔʀik] adj. Thuộc lối ẩn dụ. *Personnage allégorique: Nhân vật ẩn dụ.*

allégoriquement [al(l)egɔʀikmã] adv. Một cách ẩn dụ, theo ý nghĩa ẩn dụ.

allègre [al(l)egʀ] adj. Nhanh nhẹn, hoạt bát, đầy hăng say.

allégrement [al(l)egʀəmã] adv. Một cách nhanh nhẹn, hoạt bát. *Marcher allégrement: Đi nhanh nhẹn.*

allégresse [al(l)egʀɛs] n. f. Sự hoan hỉ, sự vui sướng hồ hởi. *Cris d'allégresse: Những tiếng kêu hoan hỉ.*

allegretto [al(l)egʀɛt(t)o] adv. NHẠC Nhanh vừa. ▷ n. m. Khúc nhạc nhanh vừa.

allegro [al(l)egʀo] adv. NHẠC Mạnh và nhanh. ▷ n. m. Khúc nhạc mạnh và nhanh.

alléguer [al(l)ege] v. tr. [16] **1.** Viện dẫn (một quyền lực, một uy tín để tự bảo vệ, tự bào chữa). *"Jean Lapin allégua la coutume et l'usage"* (La Fontaine): *"Jean Lapin đã viện dẫn tập quán và tục lệ"*. **2.** Viện (cớ). *Alléguer de bonnes raisons: Viện nhiều lý do xác đáng.* Đồng prétexter, se prévaloir (de).

allèle [alɛl] n. m. DITRUYỀN Alen (gien có cùng vị trí trên hai thể nhiễm sắc cùng nguồn).

allélique [alelik] adj. Có tính phụ thuộc vào alen. *Les antigènes des groupes sanguins A, B, O sont déterminés par un système allélique: Các kháng nguyên của các nhóm máu A, B, O được xác định bởi một hệ alen.*

allélisme [alelism] n. m. Hệ di truyền dựa trên khái niệm alen.

allélomorphe [alelɔmɔʀf] adj. SINH Được biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau.

alléluia [al(l)eluja] n. m. Alêluia (từ biểu hiện sự hoan hỉ của các tín đồ ở cuối những lời cầu kinh hoặc những bài thánh ca). –*Spécial.* Bài thánh ca (được hát trước khi đọc Phúc âm). –*Par ext. Chanter, entonner l'alléluia*: Vui mừng, hoan hỉ.

allemand, ande [almã, ãd] adj. và n. Thuộc nước Đức. ▷ Subst. Người Đức. *Un Allemand: Một người Đức.* ▷ n. m. Tiếng Đức. *Le bas allemand est plus proche du néerlandais que le haut allemand: T[illegible] nói vùng hạ Đức gần với tiếng Hà Lan hơn tiếng vùng thượng Đức.* ▷ n. f. Điệu nhạc bốn nhịp; điệu múa theo nhạc bốn nhịp.

allène [alɛn] n. m. HOÁ Anlen. Đồng propadiène.

1. aller [ale] **I.** v. intr. [8] **1.** Đi. *Ne faire qu'aller et venir: Chỉ có việc đi đi lại lại. Aller à grands pas:* Rảo bước; bước nhanh. ▷ *Je vais à pied, en train, par mer: Tôi đi bộ, đi tàu hỏa, đi đường biển. Le cheval va au trot: Ngựa đi nước kiệu. Aller à fond de train: Đi rất nhanh. J'allais seul, avec des amis: Tôi đã đi một mình, tôi đã đi cùng với bạn bè.* ▷ *Nous allons de Rome à Paris: Chúng tôi đi từ Rome đến Paris. Aller à la campagne, au théâtre: Đi về nông thôn, đi nhà hát. Elle ira chez le coiffeur: Cô ta sẽ đi đến thợ uốn tóc. J'y vais: Tôi đi đến đấy. On y va?: Chúng ta đến đấy chứ? Où va-t-on?: Chúng ta đi đâu? Il est allé dans le Midi de la France: Nó đã đi xuống miền Nam nước Pháp. Tu vas jusqu'à la voiture: Mày đi đến tận xe. Aller de ville en ville, de port en port: Đi từ thành phố này sang thành phố khác, từ cảng này sang cảng khác. Aller devant, derrière, à côté de quelqu'un: Đi trước, đi sau, đi cạnh ai. J'irai jusqu'à lui, s'il ne vient pas à moi: Tôi sẽ đến tận chỗ nó nếu nó không đến chỗ tôi.* –Bóng *Cet enfant ira loin: Cậu bé ấy còn đi xa* (còn có nhiều thành đạt). –*Vous allez trop loin!: Anh đã đi quá đà!* –Loc. Thân *Allez au diable!*: Đi biệt tăm! Bóng *Allons au plus pressé*: Chúng ta hãy đến với công việc cấp bách nhất. *Aller au fond des choses*: Đi sâu vào các sự việc. –▷ *La voiture va vite: Chiếc xe đi nhanh. L'eau va jusqu'aux genoux: Nước lên tận đầu gối.* –Bóng *Sa gentillesse m'est allée droit au coeur: Sự tử tế của nó làm tôi cảm động.* **2.** Đi đến. Bóng Hành động, làm (một việc gì). *Il y va fort: Nó làm quá đáng. Il n'y va pas de main morte: Nó hành động không chừng mực. J'y suis allé carrément, je n'y suis pas allé par quatre chemins: Tôi đã hành động thẳng thừng, không vòng vo quanh co. Elle y allait de sa petite larme: Cô ta đã khóc.* ▷ CHƠI *J'y vais de 100 francs: Tôi đánh 100 phorăng.* –*Par ext. Y aller de ses économies: Bỏ ra mọi thứ dành dụm được.* **3.** *"Va, je ne te hais point" (Corneille): "Đừng sợ, tao không căm ghét mày đâu". Allez, les gars, courage!: Nào, các chàng trai, dũng cảm lên! Allons, laisse-moi tranquille: Này, hãy để cho tôi yên.* **4.** *Aller bien*: Có sức khỏe. *Aller mal*: Không được khỏe. *Comment allez-vous?*: Anh có khỏe không? *ça va mieux?*: Sức khỏe tốt hơn chứ? *Tout va parfaitement*: Mọi việc tiến triển hoàn hảo. *Le commerce va mal*: Việc buôn bán tiến triển tồi. ▷ Loc. *Cela va tout seul*: Điều đó chẳng có gì khó khăn. *Cela va de soi*: Điều đó là hiển nhiên. ▷ *Il y va de*: Có quan hệ đến. *Il y va de votre vie*: Việc đó có quan hệ đến cuộc đời anh. ▷ Theo cách của, theo trường hợp của. *Il en va de même pour lui*: *Nó cũng thuộc trường hợp đó. Cette montre va bien: Cái đồng hồ này chạy đúng.* **5.** Thích nghi với, hợp với. *Cette robe vous allait bien: Cái áo dài này rất hợp với bà. Le jaune et le violet ne vont pas ensemble: Màu vàng và màu tím không hòa hợp với nhau.* **6.** *La tristesse ira en s'atténuant*: Nỗi buồn ngày càng giảm bớt. *Le mal va croissant*: Điều xấu ngày càng tăng. **7.** *Laisser aller*: Cho qua. *Il n'y a qu'à laisser les choses aller*: Chỉ có điều là cho qua mọi việc. –Bỏ. *Laissez tout aller: Bỏ mặc mọi việc.* ▷ v. pron. *Se laisser aller à la douleur*: Đắm mình vào nỗi đau. –(S. comp.) Chán nản, thoái chí. *Il ne faut pas*

vous laisser aller: Anh đừng để mình nản lòng. **II.** *S'en aller*: Đi ra, đi khỏi. *S'en aller de Paris: Đi khỏi Paris. Allez-vous-en!: Các anh hãy đi đi!* –Bóng *Il s'en est allé doucement: Nó đã chết. Le mal vient vite et s'en va lentement: Nỗi đau đến nhanh nhưng lại tiêu tan chậm.* Thân *Tout s'en est allé en fumée*: Mọi cái đã tan thành mây khói. *Je m'en vais vous dire*: Tôi sắp nói với anh. *Ils s'en vont chantant le long des routes: Chúng nó vừa đi vừa hát dọc đường.* **III.** (Dùng làm trợ động từ thời gian) **1.** *Il va mourir*: Nó sắp chết. *On allait rire*: Họ sắp cười. **2.** *Vous n'iriez pas lui dire cela*: Anh đừng nên nói điều đó với nó. *N'allez pas croire que*: Chớ có tin rằng. *N'allez pas penser que*: Chớ có nghĩ rằng. ▷ Thân *Aller pour*: Đã toan (định làm nhưng không làm). *Georges allait pour sortir quand il se ravisa: Georges toan ra ngoài nhưng lại đã thay đổi ý định.*

2. aller [ale] n. m. **1.** Sự đi, đường đi. *L'aller a été difficile: Đường đi đã thật khó khăn. Prendre le métro à l'aller: Ngồi tàu điện ngầm lúc đi.* ▷ *Un aller: Một vé đi. Un aller et retour: Một vé khứ hồi.* **2.** Bóng *Au pis aller, un pis-aller* (n.): Trong trường hợp bất lợi nhất.

allergène [alɛʀʒɛn] n. m. Chất gây dị ứng; dị ứng nguyên.

allergie [alɛʀʒi] n. f. Y **1.** Cũ Sự miễn dịch. *Allergie tuberculinique*: Sự miễn dịch tubeculin; sự miễn dịch lao. **2.** Mới Dị ứng. *Allergie à la poussière: Dị ứng bụi.*

allergique [alɛʀʒik] adj. Thuộc chất gây dị ứng. ▷ Thuộc dị ứng.

allergographie [alɛʀgɔgʀafi] n. f. Biện pháp thử nghiệm dị ứng ở da.

allergologie [alɛʀgɔlɔʒi] n. f. Dị ứng học.

allergologue [alɛʀgɔlɔg] n. Thầy thuốc chuyên trị dị ứng.

alleu. V. franc-alleu.

alliacé, ée [aljase] adj. Thuộc tỏi. *Une odeur alliacée: Một mùi tỏi.*

alliage [aljaʒ] n. m. LKIM Hợp kim.

alliaire [aljɛʀ] n. f. Cây cúc tỏi (có hoa trắng thơm mùi tỏi).

alliance [aljɑ̃s] n. f. **1.** Liên minh, đồng minh. *Alliance militaire: Liên minh quân sự.* ▷ THẦN Điều ước giữa Chúa Trời và dân Do Thái xưa (trước là Cựu Ước, sau được mở rộng thành Tân Ước). *Arche d'alliance*: Tráp chứa pháp điển của người Do thái xưa. **2.** Sự kết hôn, sự thông gia. ▷ Nhẫn cưới. **3.** PHÁP Quan hệ giữa các cặp vợ chồng và bố mẹ họ.

allié, ée [alje] adj. và n. **1.** Liên minh, đồng minh. *Peuples alliés: Các dân tộc đồng minh.* ▷ Subst. *Un allié: Một đồng minh. Les Alliés: Các nước đồng minh.* –*Spécial.* Các nước đồng minh (để chống lại nước Đức trong hai cuộc Chiến tranh Thế giới vừa qua). –Par anal. Người cứu trợ, người ủng hộ. *Un allié fidèle: Một người giúp đỡ thủy chung.* **2.** Có quan hệ hôn nhân, có quan hệ thông gia. *Familles alliées: Các gia đình thông gia.* ▷ Subst. *Les parents et les alliés: Các bà con và các thông gia.*

allier [alje] **I.** v. tr. [1] **1.** Liên minh, liên kết. *L'attrait du pouvoir a allié ces deux partis longtemps opposés: Sức lôi cuốn của quyền lực đã liên kết hai đảng vốn từ lâu đối lập đó.* **2.** Pha, trộn (các kim loại). *Allier l'or avec l'argent: Trộn vàng với bạc.* LKIM *Acier allié: Thép có chất pha trộn.* Bóng Kết hợp (các yếu tố khác nhau). *Allier la clémence à la justice: Kết hợp lòng khoan dung với công lý.* **II.** v. pron. Liên minh, liên kết. *S'allier contre des ennemis: Liên minh chống quân thù.*

alligator [aligatɔʀ] n. m. Cá sấu nhỏ (ở Trung Quốc, ở Mỹ).

alligatoridés [aligatɔʀide] n. m. pl. Bộ cá sấu (gồm các cá sấu nhỏ ở Trung Quốc và ở Mỹ).

allitération [al(l)iteʀasjõ] n. f. Sự láy một hoặc một nhóm phụ âm (trong một câu văn, câu thơ). Ví dụ: *"Aboli bibelot d'inanité sonore" (Mallarmé).*

all(o)- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "khác".

allô [alo] interj. A-lô.

allocataire [al(l)ɔkɑtɛʀ] n. Người được nhận trợ cấp (theo luật định).

allocation [al(l)ɔkasjõ] n. f. **1.** Sự trợ cấp. *Allocation d'un prêt: Sự trợ cấp một khoản cho vay.* **2.** Số tiền trợ cấp. ▷ *Allocations familiales*: Các khoản trợ cấp gia đình (để nuôi dạy con cái). *Allocations de chômage*: Các trợ cấp thất nghiệp. **3.** TIN *Allocation dynamique*: Sự phân phối động.

allocutaire [allɔkytɛʀ] n. NGÔN Người mà một bài phát biểu nhằm vào; đối tượng của bài phát biểu.

allocution [al(l)ɔkysjõ] n. f. Bài diễn văn ngắn.

allogamie [al(l)ɔgami] n. f. SINH Sự thụ tinh tạp giao; sự thụ tinh dị hoa.

allogène [al(l)ɔʒɛn] adj. **1.** ĐỊA Thuộc các dân tộc ngoại lai (đến chung sống với dân tộc bản địa). *Les Berbères de l'Algérie sont mêlés d'éléments allogènes: Những người Becbê ở An-giê-ri có lẫn những yếu tố ngoại lai.* **2.** ĐCHẤT Tha sinh; ngoại lai.

allométrie [al(l)ɔmetʀi] n. f. SINH Sự tăng trưởng của một bộ phận (so với một bộ phận khác hoặc so với toàn cơ thể).

allonge [alõʒ] n. f. 1. Phần chắp thêm; đoạn nối. *Mettre une allonge à une table: Chắp thêm một đoạn vào cái bàn.* Đồng rallonge. 2. THỂ Sải tay người đấu quyền Anh (độ dài).

allongé, ée [alõʒe] adj. Dài hơn, dài ra, dài thêm, dài ngoẵng. *Un visage de forme allongée: Một bộ mặt dài ngoẵng.*

allongement [alõʒmã] n. m. 1. Sự kéo dài, sự nối dài. *Allongement d'une rue: Sự kéo dài một đường phố. Allongement d'une robe: Sự nối dài một cái áo.* Trái raccourcissement 2. HKHÔNG Tỷ lệ giữa ô vuông bề ngang cánh phi cơ so với diện tích cánh.

allonger [alõʒe] I. v. tr. [15] 1. Nối dài, kéo dài. *Allonger un texte: Kéo dài một bài viết. Allonger une promenade par des détours: Kéo dài một cuộc đi dạo bằng các đường vòng.* ▷ BẾP *Allonger une sauce*: Làm cho nước xốt lỏng hơn. 2. Làm cho có vẻ dài hơn. *Cette robe allonge ta silhouette: Cái áo dài ấy làm cho hình dáng của mày có vẻ cao hơn.* 3. Vươn ra, duỗi ra. *Allonger le bras: Duỗi cánh tay ra.* –*Allonger le pas: Rảo bước, đi nhanh.* –*Par ext.* Thân *Allonger un coup à quelqu'un*: Đánh ai một cú. *Allonger une somme*: Cho một số tiền. II. v. intr. Trở thành dài hơn, dài ra. *"Puis c'était le mois de mars, les jours allongeaient"* (Hugo): *Thế rồi đã đến tháng ba, ngày đã dài ra.* III. v. pron. 1. (sens pass.) Dài ra, kéo dài. *La séance s'allonge interminablement: Cuộc họp kéo dài không cùng.* –Bóng *Sa mine s'allonge: Vẻ mặt nó thuỗn ra (tỏ ý bực mình).* 2. (sens réfl.) Nằm dài. *S'allonger dans l'herbe: Nằm dài trên cỏ.*

allopathe [al(l)ɔpat] n. m. Thầy thuốc chữa theo liệu pháp đối chứng.

allopathie [al(l)ɔpati] n. f. Y Liệu pháp đối chứng.

allophtalmie [al(l)ɔftalmi] n. f. Y Hiện tượng dị thường màu sắc tròng mắt; hiện tượng hai mắt khác màu. Đồng hétérophtalmie.

allosome [al(l)ɔ(o)ʒom] n. m. SINH Chất dị nhiễm sắc, thể nhiễm sắc giới tính.

allotropie [al(l)ɔtʀɔpi] n. f. HOÁ Đa hình tính (của một chất); thể đa dạng.

allotropique [al(l)ɔtʀɔpik] adj. Thuộc thể đa dạng, có tính đa trạng thái.

allouer [alwe] v. tr. [1] Cho, cấp (tiền bạc, thời gian). *Allouer un traitement à quelqu'un: Cấp lương cho ai. Trois jours lui sont alloués pour terminer son travail: Nó được cho ba ngày để hoàn tất công việc.*

allumage [alymaʒ] n. m. 1. KỸ Sự bốc cháy (các hỗn hợp nhiên liệu các động cơ nổ). *Un système d'allumage défectueux: Một hệ thống bốc cháy tồi. Retard à l'allumage: Sự chậm bốc cháy.* ▷ *Par ext.* Hệ thống gây bốc cháy. 2. Sự châm lửa, sự đốt lửa. *L'allumage de ce four est délicat: Việc đốt lửa cho cái lò này hơi phức tạp.* 3. Việc bén lửa, việc bắt lửa. *L'allumage des rétrofusées est automatique: Việc bắt lửa ở các tên hãm là tự động.*

allume-gaz [alymgɑz] n. m. invar Dụng cụ nhỏ để châm lửa bếp ga.

allumer [alyme] v. tr. [1] 1. Châm lửa, đốt lửa. *Allumer un cigare: Châm lửa điếu xì gà. Allumer un incendie: Gây nên một đám cháy.* –*Par ext. Allumer un radiateur, un four électrique: Cho chạy một lò sưởi, một lò điện.* ▷ Bóng Làm nảy sinh, gây nên. *Allumer la discorde au sein d'un groupe: Gây nên sự bất hòa trong lòng một nhóm người. Allumer la colère de quelqu'un: Gây nên con giận của ai. Allumer (qqn): Khêu gợi sở thích (của ai).* –Dgian *Les flics t'ont allumé: Cảnh sát đã tóm mày.* 2. Thắp sáng. *Allumer une bougie: Thắp một cây nến.* ▷ *Par ext. Allumer une lampe électrique, allumer l'électricité: Cho cháy một ngọn đèn điện, bật điện.* –(S. comp.) Làm sáng, thắp sáng. *Allumer dans le salon: Thắp đèn cho sáng phòng khách.* ▷ v. pron. Sáng lên. *Les vitrines s'allumèrent: Các tủ kính sáng lên.* ▷ Bóng *Son regard s'alluma: Mắt nó đã sáng lên.*

allumette [alymɛt] n. f. 1. Que diêm. 2. Bánh que.

allumeur [alymœʀ] n. m. 1. *Allumeur de réverbères*: Người thắp đèn đường (xưa). 2. Bộ phận mồi lửa (ở một khối thuốc nổ). 3. Hệ thống bắt lửa (một máy nổ).

allumeuse [alymøz] n. f. Người đàn bà khêu gợi.

allure [alyʀ] n. f. 1. Tốc độ. *Marcher à vive allure: Đi với tốc độ nhanh.* 2. Dáng vẻ, bề ngoài. *Un individu aux allures louches: Một con người có dáng ám muội. La discussion prit l'allure d'une querelle: Cuộc thảo luận đã mang dáng một cuộc cãi cọ.* ▷ *Avoir de l'allure*: Có dáng chững chạc, có vẻ thanh lịch. 3. HẢI Sự hướng một thuyền buồm theo chiều gió. *Les allures portantes*: Đi khơi. *Les allures de lou-voyage*: Đi lộng.

allusif, ive [alyzif, iv] adj. Ám chỉ, bóng gió. *Une plaisanterie allusive: Một lời đùa cợt bóng gió.*

allusion [alyzjõ] n. f. Sự ám chỉ, sự nói bóng gió. *Une allusion perfide: Một sự ám chỉ nham hiểm. Tu as fait allusion à un aspect de sa vie que personne ne connait: Mày đã*

nói bóng gió về một mặt của cuộc đời nó mà chưa ai biết.

alluvial, iale, iaux [al(l)yvjal, jo] adj. Bồi (do phù sa).

alluvion [al(l)yvjõ] n. f. **1.** (au pl.) Đất bồi, phù sa. ▷ ĐCHẤT Bồi tích. *Alluvions glaciaires: Các bồi tích băng hà. Alluvions fluviales: Các bồi tích do nước sông.* **2.** LUẬT Sự bồi đất (sự tăng diện tích do đất bồi). *Une alluvion profite au propriétaire riverain: Một sự bồi đất làm lợi cho chủ đất ven sông.*

alluvionnaire [al(l)yvjɔnɛʀ] adj. Thuộc đất bồi. *Terres alluvionnaires: Các đất bồi.*

alluvionnement [al(l)yvjɔnmã] n. m. Sự bồi đất, sự cấu tạo bằng đất bồi.

alluvionner [al(l)yvjɔne] v. intr. [1] Bồi đất vào.

allyle [alil] adj. HOÁ Alilơ.

allylique [alilik] adj. HOÁ Thuộc các hợp chất có gốc alilơ. *Alcool allylique: Cồn alilíc.*

alma mater [almamatɛʀ] n. f. Đùa *L'Alma mater*: Trường đại học.

almanach [almana(k)] n. m. Sách lịch.

almandin [almãdɛ̃] n. m. KHOÁNG Anmađin (đá granat có sắt và nhôm).

almée [alme] n. f. Vũ nữ và nữ ca sĩ phương Đông.

aloès [alɔɛs] n. m. **1.** Cây dứa rừng, cây lư hội (cây ở các xứ nóng, thuộc họ Huệ tây). **2.** Nhựa dứa rừng, nhựa lư hội.

aloétique [alɔetik] adj. Có chứa nhựa lư hội.

alogique [alɔʒik] adj. Phi lôgíc; phi lý.

aloi [alwa] n. m. **1.** Độ ròng, tuổi (của vàng, bạc). **2.** Bóng *De bon aloi, de mauvais aloi:* Thuộc loại tốt, thuộc loại xấu. *Plaisanterie de mauvais aloi*: Lời nói đùa vô duyên.

Along



Along

alopécie [alɔpesi] n. f. Y Chứng rụng tóc, rụng lông.

alors [alɔʀ] adv. **1.** Lúc bấy giờ, lúc đó. *Nous étions heureux alors: Lúc bấy giờ chúng tôi thật sung sướng. Nous pourrons alors réaliser nos projets: Lúc đó chúng ta có thể thực hiện các dự án.* ▷ *Jusqu'alors*: Đến lúc đó. *Jusqu'alors, il avait été prudent: Đến lúc đó nó mới thận trọng.* ▷ *D'alors:* Của thời kỳ đó. *C'étaient les moeurs d'alors: Đó là những phong tục của thời kỳ đó.* **2.** Trong trường hợp đó. *S'il venait à mourir, alors elle hériterait: Nếu ông ta chết, trong trường hợp đó, cô ta sẽ được thừa kế.* –Thân Đánh dấu một tiếng kêu hoặc vui mừng, hoặc phẫn nộ, hoặc ngạc nhiên. *Bon, et alors? Non mais alors?: Tốt, và sao nữa? Không nhưng mà sao? Ça alors! Chic alors!: Thế là xong! Thật thích quá!*

alors que [alɔʀkə] loc. conj. Trong khi, khi mà; tuy rằng, mặc dầu, đáng lẽ. *Il partit, alors que le jour se levait: Nó đã ra đi khi ngày vừa rạng. Vous jouez alors qu'il faudrait travailler: Đáng lẽ phải làm việc thì anh cứ chơi hoài.*

alose [aloz] n. f. ĐỘNG Cá alôdơ; cá thanh ngư (họ Cá trích, thân lớn, ở Pháp).

alouette [alwɛt] n. f. Chim sơn ca, chim chiền chiện. *L'alouette des champs, qui chante en s'élevant dans le ciel, est la plus commune en Europe: Loại sơn ca đồng nội, khi hót ngẩng cao đầu lên trời, là loại thường thấy nhiều nhất ở châu Âu.* ▷ Loc. prov. *Il attend que les alouettes lui tombent toutes rôties dans le bec*: *Nó muốn há miệng chờ sung.*

alourdir [aluʀdiʀ] v. tr. [2] **1.** Làm nặng thêm, làm cho nặng nề. **2.** Bóng *L'âge alourdit sa démarche: Tuổi tác làm cho dáng đi của ông ta thêm nặng nề. Cette expression alourdit la phrase: Từ ngữ đó làm cho câu văn thêm nặng nề, thêm vụng về.* Đồng embarrasser. ▷ v. pron. Nặng ra, nặng hơn.

alourdissement [aluʀdismã] n. m. Sự nặng thêm; tình trạng nặng nề.

aloyau [alwajo] n. m. Thịt hông, thịt thăn (của bò). *Un bifteck dans l'aloyau: Một miếng bít tết thịt thăn.*

alpaga [alpaga] n. m. ĐỘNG Lạc đà không bướu nuôi để lấy len. ▷ Len lạc đà. *Veston d'alpaga: Áo vét tông len lạc đà.*

alpage [alpaʒ] n. m. **1.** Bãi chăn trên núi cao. **2.** Mùa chăn trên núi cao.

alpax [alpaks] n. m. LKIM Anpắc (hợp kim nhẹ nhôm và silicium).

alpe [alp] n. f. Bãi chăn trên núi cao.

alpenstock [alpənstɔk] n. m. Lỗithời Gậy bọc sắt để leo núi (xưa).

alpestre [alpɛstʀ] adj. Thuộc núi An–pơ. *Paysages alpestres: Các phong cảnh núi Anpơ.* ▷ THỰC *Plantes alpestres*: Cây sống ở độ cao khoảng 1000 mét.

alpha [alfa] n. m. 1. Anfa (chữ cái đầu tiên của vần chữ cái Hy Lạp). ▷ *L'alpha et l'oméga*: Sự mở đầu và sự kết thúc. 2. Y *Rythme alpha:* Nhịp anfa. 3. LÝ *Particules alpha* (symbole α): *Các hạt anfa* (ký hiệu α). Đồng hélion. *Rayonnement alpha: Bức xạ gồm các hạt anfa.*

alphabet [alfabɛ] n. m. 1. Bảng chữ cái (của một ngôn ngữ). *L'alphabet latin est issu de l'alphabet grec: Bảng chữ cái La tinh được xuất phát từ bảng chữ cái Hy lạp. –Réciter l'alphabet: Đọc thuộc lòng bảng chữ cái.* ▷ *Alphabet phonétique: Bảng chữ cái ngữ âm học* (để phiên âm các loại ngôn ngữ). ▷ *Alphabet morse: Hệ thống morse* (trong điện tín). 2. Sách học vần. Đồng abécédaire, syllabaire.

alphabétique [alfabetik] adj. Theo thứ tự chữ cái, theo vần abc v.v. *Index alphabétique: Bảng tra theo thứ tự abc..., Bảng tra theo vần chữ cái.*

alphabétiquement [alfabetikmɑ̃] adv. Theo thứ tự chữ cái.

alphabétisation [alfabetizasjõ] n. f. Sự xoá nạn mù chữ. *L'alphabétisation des travailleurs émigrés: Sự xóa nạn mù chữ cho những người lao động nhập cư.*

alphabétiser [alfabetize] v. tr. [1] Dạy cho biết viết biết đọc, xóa nạn mù chữ.

alphabloquant, ante [alfablɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Y Có tính chặn các thụ thể giải phóng adrênalin (thuốc). –▷ N. m. *Un alphabloquant.*

alphanumérique [alfanymeʀik] adj. TIN Gồm các chữ cái và các con số; sử dụng các chữ cái và các con số. *Clavier alphanumérique: Bàn phím chữ và số. Code alphanumérique: Mã chữ và số.*

alpin, ine [alpɛ̃, in] adj. 1. Thuộc núi Anpơ. ▷ *Plissement alpin: Nếp uốn tạo nên núi Anpơ.* ▷ *Chasseurs alpins: Lính sơn cước.* ▷ THỂ *Ski alpin: Sự trượt xuống (trượt tuyết).* 2. *Par ext. Các dãy núi cao (thuộc dạng núi Anpơ). Un relief alpin: Một địa hình núi cao.* ▷ *Plantes alpines: Cây sống ở núi cao* (độ cao hơn 1000m).

alpinisme [alpinism] n. m. Môn thể thao leo núi.

alpiniste [alpinist] n. m. Nhà thể thao leo núi.

alpiste [alpist] n. m. Cây thóc chim (cây họ Hòa thảo, trồng làm thức ăn gia súc, hạt để nuôi chim). Đồng millet long, ble des Canaries.

alsacien, ienne [alzasjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc vùng Andát. *Maison alsacienne: Nhà vùng Andát.* ▷ Subst. Tiếng Đức nói ở vùng Andát. *–Les Alsaciens: Cư dân ở Andát.*

altérable [alteʀabl] adj. Dễ biến chất, dễ hỏng.

1. altérant, ante [alteʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm biến chất, làm thay đổi trạng thái, cơ cấu (của một vật thể). *Médicament altérant: Thuốc làm thay đổi trạng thái.*

2. altérant, ante [alteʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây khát.

altération [alteʀasjõ] n. f. 1. Sự thay đổi trong trạng thái (một vật). –ĐCHẤT *Altération des roches: Sự thay đổi trạng thái của đá (do các hiện tượng vật lý, hóa học hoặc sinh học).* –NHẠC Dấu biến âm. 2. Sự biến chất, sự hỏng. *Ce texte a subi de graves altérations: Bài văn đó đã bị những chỗ sửa làm sai đi nghiêm trọng.* 3. LUẬT Sự làm giả, sự ngụy tạo. *Altération de signatures, d'actes, de monnaies: Sự giả mạo chữ ký, sự giả mạo giấy tờ, sự làm tiền giả.*

altercation [alteʀkasjõ] n. f. Cuộc cãi nhau, cuộc đấu khẩu. *Ils ont eu une vive altercation: Họ đã có cuộc cãi nhau kịch liệt.* Đồng querelle.

altéré, ée [alteʀe] adj. Khát nước. –Bóng *Être altéré de pouvoir: Khát khao quyền lực, hám quyền lực.*

alter ego [alteʀego] n. m. Người thân tín, bạn chí cốt. *C'est mon alter ego: Đó là ông bạn chí cốt của tôi.*

1. altérer [alteʀe] v. tr. [1] 1. Làm thay đổi. *Altérer une substance par un traitement chimique: Làm thay đổi một chất bằng cách xử lý hóa học.* Đồng transformer. 2. Sửa cho hỏng đi, làm cho xấu đi. *Ce séjour a altéré sa santé: Sự lưu lại đó đã làm sức khỏe nó xấu đi.* Bóng *Ses malheurs altéraient son jugement: Những nỗi bất hạnh đã làm hỏng sự suy xét của nó. Une voix altérée par la peur: Một giọng nói lạc đi vì sợ hãi.* ▷ v. pron. *Le vin s'altère à l'air: Rượu nho gặp không khí thì biến chất.* –Bóng *Sa confiance s'est altérée: Lòng tin của nó đã phai nhạt.* 3. Xuyên tạc, làm giả. *Altérer les monnaies: Làm tiền giả. Altérer la vérité: Nói sai sự thật, nói dối. Altérer un texte: Sửa hỏng một bài văn.*

2. altérer [alteʀe] v. tr. [1] Làm khát nước. *La chaleur altère les animaux: Nắng nóng làm cho các con vật khát nước.* Trái désaltérer.

altérité [alteʀite] n. f. TRIẾT Tính khác biệt. *"Faire de l'autre un alter ego [...] c'est neutraliser son altérité absolue" (J. Derrida): "Làm cho người khác cũng như một với mình [...] đó là vô hiệu hóa tính khác biệt tuyệt đối của người đó".*

alternance [alteʀnɑ̃s] n. f. Sự luân phiên, sự xen kẽ; trạng thái luân phiên, xen kẽ. *Alternance des formes, des couleurs: Sự xen kẽ các kiểu hình, các màu sắc.* ▷ ĐIỆN Nửa chu kỳ của dòng điện xoay chiều. ▷ NÔNG

Alternance des cultures: Sự luân canh cây trồng. ▷ THỰC *Alternance des feuilles ou des fleurs: Sự mọc đều xen kẽ của lá hoặc hoa ở quanh thân.* ▷ NGÔN *Alternance vocalique: Hiện tượng chuyển đổi nguyên âm.*

alternant, ante [alternɑ̃, ɑ̃t] adj. Luân phiên, xen kẽ.

alternat [alterna] n. m. NÔNG Sự luân canh.

alternateur [alternatœr] n. m. ĐIỆN Máy phát điện xoay chiều.

alternatif, ive [alternatif, iv] adj. Luân phiên, xen kẽ. *Des périodes alternatives de chaleur et de froid: Những thời kỳ xen kẽ nóng và rét.* ▷ NÔNG *Cultures alternatives:* Những sự trồng trọt luân canh. ▷ CƠ *Mouvement alternatif:* Chuyển động đổi chiều. ▷ ĐIỆN *Courant alternatif:* Dòng điện xoay chiều.

alternative [alternativ] n. f. 1. (Plur.) Chuỗi trạng thái xen kẽ nhau (được lặp đi lặp lại). *Passer par des alternatives de richesse et de pauvreté: Qua những tình trạng giàu nghèo xen kẽ nhau.* 2. Thế đối ngã; thế phải lựa chọn (bên này hay bên kia). *Il se trouve devant une cruelle alternative:* Nó đứng trước một thế đối ngã khắt khe. ▷ LÔGIC Hệ thống hai mệnh đề trong đó chỉ một là đúng.

alternativement [alternativmɑ̃] adv. Một cách luân phiên, lần lượt.

alterne [altern] adj. THỰC *Feuilles alternes:* Lá mọc so le. ▷ HÌNH *Angles alternes-internes:* Các góc so le trong.

alterné, ée [alterne] adj. Xen kẽ. *Chants alternés: Những điệu hát đối đáp.* ▷ TOÁN *Série alternée:* Chuỗi đan dấu.

alterner [alterne] 1. v. intr. [1] Luân phiên, xen kẽ. *Les platanes alternent avec les marronniers le long de la route: Cây dương ngô đồng mọc xen với cây dẻ dọc con đường.* 2. v. tr. NÔNG Luân canh. *Alterner les cultures: Luân canh cây trồng.*

altesse [altes] n. f. 1. Hoàng tử, ông hoàng, công chúa, bà chúa, điện hạ. *Son Altesse le prince de: Ngài điện hạ hoàng tử...* 2. Người có tước ông hoàng, bà chúa. *On remarquait dans l'assistance plusieurs altesses: Trong đám cử tọa, người ta nhận thấy nhiều ông hoàng bà chúa.*

althaea [altea] n. f. THỰC Tên khoa học của các cây thục quỳ và thục quỳ hồng.

altier, ière [altje, jɛr] adj. Kiêu ngạo, tự phụ, kiêu kỳ, kiêu hãnh. *Démarche altière: Dáng đi kiêu hãnh. Caractère altier: Tính tình kiêu ngạo.*

altimètre [altimɛtr] n. m. LÝ Cao kế; máy đo độ cao.

altimétrie [altimetri] n. f. CGCHÍNH Phép đo độ cao.

altiport [altipɔr] n. m. HKHÔNG Sân bay nơi núi cao; sân bay vùng núi.

altiste [altist] n. m. Nhạc công chơi antô.

altitude [altityd] n. f. Độ cao. *Cette montagne a trois mille mètres d'altitude: Núi này có độ cao ba nghìn mét.* –*Spécial.* Độ cao thẳng đứng. *Il ne supporte pas l'altitude: Nó không chịu nổi độ cao thẳng đứng (vì dễ say). Traiter une maladie par l'altitude: Chữa bệnh bằng một kỳ nghỉ ở vùng núi cao. Cure d'altitude: Đợt chữa ở vùng núi cao.* ▷ *La fusée prend de l'altitude: Tên lửa bay lên cao.*

alto [alto] n. m. NHẠC I. Giọng nữ trầm, giọng nam cao (xưa). II. Tên chung nhiều loại nhạc cụ. 1. Đàn antô. 2. Kèn antô. 3. *Saxophone-alto* hay *alto:* Kèn xắcxô-antô.

altocumulus [altokymylys] n. m. KHTƯỢNG Mây trung tích (mây ở độ cao trung bình 3000m, trắng hoặc xám, làm thành các đám lốm đốm).

altostratus [altostratys] n. m. KHTƯỢNG Mây trung tầng (mây ở độ cao trung bình 3500m, làm thành một lớp màu xám, đôi lúc xanh lơ, thành hẳn một khối hoặc có đường vạch).

altruisme [altruism] n. m. Lòng vị tha. Trái égoïsme. ▷ TRIẾT Chủ nghĩa vị tha.

altruiste [altruist] adj. Vị tha, do lòng vị tha. *Sentiments altruistes: Những tình cảm vị tha.* ▷ Subst. *Un altruiste: Một người vị tha.* Trái égoïste.

alucite [alysit] n. f. ĐỘNG Một loại sâu phá hoại lúa mì.

aluminate [alyminat] n. m. HOÁ Aluminat.

alumine [alymin] n. f. HOÁ và KHOÁNG Alumin.

aluminer [alymine] v. tr. [1] 1. Trộn với alumin. 2. Tráng nhôm.

alumineux, euse [alyminø, øz] adj. Có chứa alumin; có chứa phèn; có tính chất của alumin của phèn.

aluminium [alyminjɔm] n. m. Aluminium; nhôm.

aluminothermie [alyminotermi] n. f. KỸ Phương pháp dùng nhiệt lượng của việc oxy hóa nhôm (để khử các oxýt và để hàn xì).

alun [alœ] n. m. HOÁ Phèn (chua). *On utilise les aluns en tannerie, en photographie, en teinture et en médecine: Người ta dùng phèn trong nghề thuộc da, trong nghề ảnh, trong việc nhuộm và trong y học.*

alunage [alynaʒ] n. m. Cách xử lý bằng phèn.

aluner [alyne] v. tr. [1] Xử lý bằng phèn.

alunir [alynir] v. intr. [2] Đặt chân lên mặt trăng.

alunite [alynit] n. f. Alunit.

alvéolaire [alveɔlɛʀ] adj. 1. GPHẪU Thuộc các lỗ tổ ong. *Gaz alvéolaire: Khí ở phế nang.* 2. ÂM Thuộc âm lợi. *[Z] est une fricative alvéolaire: [Z] là một phụ âm xát lợi.*

alvéole [alveɔl] n. m. 1. Lỗ tổ ong. 2. ĐCHẤT Hốc trong đá. 3. GPHẪU *Alvéole dentaire: Ổ răng.* ▷ *Alvéole pulmonaire: Phế nang, túi phổi.* 4. ĐIỆN Mảnh dẫn ở công tắc.

alvéolé, ée [alveɔle] adj. Lỗ chỗ tổ ong.

alvéolite [alveɔlit] n. f. Viêm phế nang; viêm ổ răng.

alymphocytose [alɛ̃fɔsitoz] n. f. Y Chứng thiếu bạch huyết bào (trong máu và các cơ quan bạch mô), chứng không limphô bào.

alyte [alit] n. m. ĐỘNG Cóc đỡ đẻ (phổ biến ở châu Âu, con đực cuốn vào hai chi sau của nó ổ trứng do con cái đẻ cho đến khi trứng nở).

a. m. Trước 12 giờ trưa; trước lúc đúng ngọ (viết tắt theo tiếng Anh).

Am HOÁ Ký hiệu của américium.

amabilité [amabilite] n. f. Tính dễ thương; vẻ dịu dàng hòa nhã. *On vante son amabilité: Người ta ca ngợi tính dễ thương của nó.*

amadou [amadu] n. m. Bùi nhùi nấm (để mồi lửa).

amadouer [amadwe] v. tr. [1] Dỗ dành, tán tỉnh. *Il était très en colère, mais elle est arrivée à l'amadouer: Ông ta đang rất giận dữ nhưng bà ấy đã dỗ được.*

amaigrir [amegʀiʀ] v. tr. [2] 1. Làm gầy đi. *L'excès de travail l'a amaigri: Sự làm việc quá mức đã làm nó gầy đi.* 2. XDỰNG Làm mỏng, giảm bề dày (một miếng gỗ, một miếng sắt, v.v.).

amaigrissant, ante [amegʀisɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm gầy. *Régime amaigrissant: Chế độ ăn uống làm gầy người.*

amaigrissement [amegʀismɑ̃] n. m. Sự gầy đi.

amalgamation [amalgamasjõ] n. f. HOÁ Sự hóa hợp hoặc sự hỗn hợp kim loại với thủy ngân. *–Spécial.* Sự lọc vàng bạc từ quặng bẩn nhờ dùng thủy ngân.

amalgame [amalgam] n. m. 1. Hợp kim thủy ngân với một kim loại khác. ▷ Bóng Sự hỗn hợp; sự hỗn hống. 2. SỬ Sự hợp nhất các đội quân thiện chiến với những lính mới tuyển (trong cách mạng Pháp).

amalgamer [amalgame] v. tr. [1] Thực hiện một hợp kim thủy ngân với một kim loại khác. ▷ Bóng Hỗn hợp, ô hợp.

aman [aman] n. m. Sự tha tội chết (cho một kẻ thù, cho một tên phản nghịch trong Hồi giáo). *Accorder l'aman: Tha tội chết.*

amande [amɑ̃d] n. f. 1. Trái hạnh đào, trái hạnh nhân. *Amande douce: Hạnh đào ngon. Amande amère:* Hạnh đào đắng. *–Par ext.* Hạt đựng trong nhân. ▷ *Amande tissée, glacée, soufflée, pralinée: Kẹo hạnh nhân, kẹo hạnh đào.* 2. MỸ *Amande mystique*: Vầng hào quang hình quả hạnh nhân (xung quanh tranh ảnh Đức Mẹ và Chúa Giê Su). V. mandorle.

amandier [amɑ̃dje] n. m. Cây hạnh đào, cây hạnh nhân (họ Hoa hồng; hoa trắng hồng ra trước lá). *L'amandier, originaire des plateaux et montagnes d'Asie occidentale, est cultivé depuis longtemps en Europe du Sud et en Afrique du Nord: Cây hạnh nhân, gốc từ những cao nguyên và vùng núi Tây Á, từ lâu đã được trồng ở Nam Âu và Bắc Phi.*



amandier

amanite [amanit] n. f. THỰC Nấm amanit.

amant, ante [amɑ̃, ɑ̃t] 1. n. m. và f. (Cũ trong nghĩa này) Người yêu, tình nhân. 2. n. m. Người có quan hệ tình dục với một phụ nữ không phải là vợ mình. ▷ Plur. Đôi nam nữ có quan hệ tình dục.

amarantacées [amaʀɑ̃tase] n. f. pl. Họ Rau dền; họ cây mồng gà.

amarante [amaʀɑ̃t] 1. n. f. Cây hoa mồng gà, cây hoa dền (hoa màu tía thành chùm). ▷ adj. inv. Có màu đỏ tía (của hoa mồng gà). *Étoffes amarante: Các loại vải màu đỏ tía.* 2. n. m. Một loại cây ở Guyane (gỗ màu tím, dùng làm các đồ gỗ quý). 3. KỸ Chất nhuộm các thực phẩm.

amareyeur [amaʀɛjœʀ] n. m. Công nhân trông coi nơi nuôi trai.

amaril, ile [amaʀil] adj. Thuộc chứng sốt vàng. *Virus amaril: Vi rút sốt vàng.*

amariner [amaʀine] v. tr. [1] HÀI 1. Cũ Cho người sang điều hành một tàu biển đã chiếm được. 2. Tập cho quen với đi biển. *Il est difficile d'amariner les montagnards: Thật khó tập cho người miền núi quen với đi biển.* ▷ *Personne amarinée: Người quen việc đi biển. Spécial.* Người không say sóng.

amarrage [amaʀaʒ] n. m. Sự buộc; tình trạng bị buộc. *Amarrage d'engins spatiaux: Sự ghép nối các con tàu vũ trụ.*

amarre [amaʀ] n. f. Thừng chão (để buộc một vật trên tàu biển). ▷ Thừng chão (để neo một tàu biển).

amarrer [amaʀe] v. tr. [1] 1. Buộc lại, neo lại. *Amarrer un navire dans le port: Neo một con tàu tại cảng.* 2. Cột chặt bằng thừng chão. *Amarrer des colis: Buộc chặt các kiện hàng.*

amaryllidacées [amaʀilidase] n. f. pl. Họ Loa kèn đỏ; họ cây cung nhân thảo (gồm cây hoa loa kèn đỏ, cây giọt sữa, cây thủy tiên bấc).

amaryllis [amaʀilis] n. f. THỰC Cây hoa loa kèn đỏ (gốc ở các vùng nhiệt đới, có hoa nhiều màu sắc và thơm).

amas [ama(ɑ)] n. m. 1. Đống. *Amas de sable: Đống cát.* 2. ĐCHẤT Trầm tích, lớp đọng. 3. THIÊN *Amas d'étoiles*: Chòm sao (có cùng độ tuổi, cùng nguồn gốc).

amasser [amase] 1. v. tr. [1] Chất đống, làm thành đống; tập hợp thành số lượng lớn; gom góp. *Amasser des matériaux, de l'argent: Gom góp vật liệu, gom góp tiền bạc.* Trái disperser, éparpiller. ▷ (S. comp.) Tích trữ tiền bạc. *Il ne cesse d'amasser, sans jamais dépenser: Nó không ngừng tích trữ tiền bạc, chẳng bao giờ dám tiêu.* 2. v. pron. Chất đống lại, tích tụ lại. *Le courrier s'amasse sur son bureau: Thư tín chất đống trên bàn viết của ông ta.*

amateur [amatœʀ] n. m. 1. Người ham thích. *Un amateur d'opéra:* Một người ham thích ôpêra. 2. Kẻ chơi nghiệp dư (một nghệ thuật, một ngành khoa học, một môn thể thao). *Un photographe amateur: Một nhà nhiếp ảnh nghiệp dư.* 3. Khinh Kẻ làm việc theo lối tài tử, không nghiêm túc; kẻ làm việc phất phơ. *Exécuter une commande en amateur: Thực hiện phất phơ một sự đặt hàng.*

amateurisme [amatœʀism] n. m. 1. THỂ Tính chất không chuyên; quy chế không chuyên. 2. Khinh Lối làm việc phất phơ, tài tử.

amazone [amazon] n. f. 1. Người đàn bà cưỡi ngựa, nữ kỵ sĩ. *Une amazone passa au trot: Một người đàn bà cưỡi ngựa đi qua theo nước kiệu.* ▷ *Monter en amazone*: Cưỡi ngựa hai chân vắt cùng một bên yên. 2. Váy cưỡi ngựa (váy dài và rộng để ngồi ngựa theo kiểu hai chân vắt cùng một bên).

amazonien, ienne [amazɔnjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc vùng Amazôn. *La forêt amazonienne: Rừng vùng Amazôn.*

ambages [ɑ̃baz] n. f. pl. *Parler sans ambages*: Nói thẳng, không quanh co, không úp mở.

ambassade [ɑ̃basad] n. f. 1. Phái đoàn đại diện (cho một quốc vương, cho một nước). *Envoyé en ambassade: Được cử vào phái đoàn đại diện.* 2. Sứ quán ngoại giao –Nhân viên sứ quán. *Il appartient à l'ambassade: Ông ta thuộc sứ quán, ông ta là nhân viên sứ quán.* ▷ Chức đại sứ. *On lui a confié l'ambassade de Londres: Người ta đã cử ông ấy làm đại sứ ở Luân Đôn.* ▷ Tòa đại sứ. *Aller à l'ambassade: Đi đến tòa đại sứ.* 3. Sự vận động, sự lo lót (do một người thứ ba thực hiện). *Il a envoyé son cousin en ambassade auprès de son père: Nó đã cử người em họ đến vận động cha nó.*

ambassadeur [ɑ̃basadœʀ] n. m. 1. Đại sứ, sứ thần. *Les ambassadeurs jouissent en tant qu'agents diplomatiques de certaines prérogatives: Các đại sứ được hưởng một số đặc quyền với tư cách là nhân vật ngoại giao.* 2. Người lãnh một nhiệm vụ gì; sứ giả.

ambassadrice [ɑ̃basadʀis] n. f. 1. Bà đại sứ. 2. Đại sứ phu nhân. 3. Người phụ nữ lãnh một nhiệm vụ gì; nữ sứ giả.

ambe [ɑ̃b] n. m. Hai số cùng xuất hiện trong xổ số; hai số xuất hiện cùng hàng (trong trò chơi lô tô).

ambi– Tiền tố Latin có nghĩa là "cả hai, cả hai phía".

ambiance [ɑ̃bjɑ̃s] n. f. 1. Môi trường, hoàn cảnh, ngoại cảnh. 2. Môi trường tinh thần và đạo đức. ▷ Thân *Il y avait beaucoup d'ambiance*: Ở đây có không khí rất vui, rất hào hứng.

ambiant, ante [ɑ̃bjɑ̃, ɑ̃t] adj. Bao quanh, xung quanh. *Air ambiant: Không khí xung quanh. La température ambiante: Nhiệt độ xung quanh.*

ambidextre [ɑ̃bidɛkstʀ] adj. Thuận cả hai tay.

ambigu, uë [ɑ̃bigy] adj. 1. Nhập nhằng, lập lờ, nước đôi. *Réponse ambiguë: Câu trả lời nhập nhằng.* 2. Không dứt khoát, hàm hồ. *Caractère ambigu: Tính nết không dứt khoát, tính nết hàm hồ.*

ambiguïté [ɑ̃biguite] n. f. Sự nhập nhằng, tính chất nước đôi, tính không dứt khoát. Trái clarté, netteté, précision.

ambiophonie [ɑ̃bjofɔni] n. f. NGHNHÌN Kỹ thuật phân bổ các vùng âm thanh (để thính giả dễ nghe).

ambitieusement [ɑ̃bisjøzmɑ̃] adv. Một cách tham lam.

ambitieux, ieuse [ɑ̃bisjø, jøz] adj. 1. Tham lam, có nhiều tham vọng. *C'est un homme très ambitieux: Đó là một người rất tham lam.* 2. Lộ rõ sự tham lam. *Un projet ambitieux: Một dự án tham lam.*

ambition [ɑ̃bisjõ] n. f. 1. Sự tham lam (danh vọng, quyền lực, v.v.), máu tham, lòng tham. *Un homme dévoré par l'ambition: Một con người bị lòng tham dày vò.* 2. Khát vọng. *Il a l'ambition de se rendre utile: Nó có khát vọng thành người hữu ích.*

ambitionner [ɑ̃bisjɔne] v. tr. [1] Khao khát, ham muốn, thèm khát, hám. *Il ambitionnait de monter en grade: Nó đã khao khát được thăng cấp.*

ambivalence [ɑ̃bivalɑ̃s] n. f. 1. TÂM Một trong những triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt (sự xuất hiện đồng thời hai tình cảm đối lập trong cùng chung một biểu hiện tâm thần). 2. Tính đôi chiều, tính hai chiều, tính hai mặt.

ambivalent, ente [ɑ̃bivalɑ̃, ɑ̃t] adj. Có tính hai chiều; có tính hai mặt; lưỡng trị.

amble [ɑ̃bl] n. m. Nước chập (cách đi của một số động vật bốn chân bằng cách cử động đồng thời hai chân cùng một phía). *L'ours va l'amble: Con gấu đi nước chập.*

ambler [ɑ̃ble] v. intr. [1] Đi nước chập.

ambly- Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "cùn, tù".

amblygonite [ɑ̃bligɔnit] n. f. KHOÁNG Ambligonit (quặng lithium).

amblyope [ɑ̃blijɔp] adj. và n. Bị giảm thị lực.

amblyopie [ɑ̃blijɔpi] n. f. Y Chứng giảm thị lực.

amblyrhynque [ɑ̃bliʀɛ̃k] n. m. ĐỘNG Loại thằn lằn ở các đảo Galapagos, còn gọi là kỳ đà biển.

amblystome [ɑ̃blistom] n. m. ĐỘNG Loại ếch nhái có đuôi ở Mêhicô.

ambon [ɑ̃bõ] n. m. KTRÚC Toa giảng, đài giảng ở nhà thờ xưa.

ambre [ɑ̃bʀ] n. m. Tên gọi một số chất thơm hoặc chất nhựa. 1. *Ambre jaune: Lạp phách, hổ phách* (nhựa hóa thạch của các loại cây thông ở kỷ thứ ba, dùng làm đồ nữ trang). 2. *Ambre gris:* Long diên hương (thể kết trong bộ máy tiêu hóa của cá nhà táng, dùng làm hương liệu). 3. *Ambre blanc,* hay *spermaceti:* Chất béo lấy ở đầu cá nhà táng.

ambré, ée [ɑ̃bʀe] adj. Có mùi long diên hương; có màu hổ phách.

ambrette [ɑ̃bʀɛt] n. f. Cây vông vang.

ambroisie [ɑ̃bʀwazi] n. f. Thức ăn của các vị thần núi Ôlempơ khiến bất tử.

ambrosiaque [ɑ̃bʀozjak] adj. Có mùi thơm của thức ăn các vị thần.

1. ambrosien, ienne [ɑ̃bʀozjɛ̃, jɛn] adj. Đồng ambrosiaque.

2. ambrosien, ienne [ɑ̃bʀozjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc nghi lễ dành cho Thánh Ambroise. *Chant ambrosien: Khúc hát ca ngợi Thánh Ambroise.*

ambulacraire [ɑ̃bylakʀɛʀ] adj. ĐỘNG *Pied, tube ambulacraire:* Chân ống, chân mút (của giống da gai).

ambulacre [ɑ̃bylakʀ] n. m. ĐỘNG Chân ống của các động vật ngành da gai.

ambulance [ɑ̃bylɑ̃s] n. f. 1. Cổ. Trạm cứu thương tạm thời, lưu động (để sơ cứu những người bị thương ở chiến trường). *Ambulance de campagne: Trạm cấp cứu chiến dịch.* 2. Xe cứu thương.

ambulancier, ière [ɑ̃bylɑ̃sje, jɛʀ] adj. 1. Cổ Nhân viên trạm cấp cứu lưu động. 2. Người điều khiển một xe cứu thương.

ambulant, ante [ɑ̃bylɑ̃, ɑ̃t] adj. Đi rong, di chuyển, lưu động. *Marchand, hôpital ambulant: Người bán hàng rong, bệnh viện lưu động.* ▷ N. m. *Un ambulant: Người bán hàng rong.* ▷ *Bureau ambulant: Xe thư lưu động.*

ambulatoire [ɑ̃bylatwaʀ] adj. 1. ĐỘNG Thuộc các bộ phận để đi lại (đặc biệt ở các động vật không có chân). 2. Y *Traitement ambulatoire*: Sự điều trị ngoại trú.

âme [ɑm] n f. I. 1. Linh hồn. *Rendre l'âme:* Chết, từ trần. ▷ Par anal. *L'âme d'une nation, d'un peuple: Linh hồn của một quốc gia, của một dân tộc.* ▷ *Par* ext: Người, con người. *Un bourg de 900 âmes: Một thị trấn 900 người. –Ne pas rencontrer âme qui vive: Không gặp một ai hết.* 2. Hồn, hương hồn. *Prier pour l'âme de quelqu'un: Cầu nguyện cho hương hồn ai.* 3. Tâm hồn. *En mon âme et conscience: Trong tâm hồn và lương tâm tôi. Avoir l'âme sensible: Có tâm hồn nhạy cảm. Chanter avec âme: Hát có hồn (có cảm xúc và nhiệt tình).* II. Cái lõi, cái cốt. *L'âme d'un soufflet: Cái lõi của ống bễ* (xúp–páp để đưa không khí vào). *–L'âme d'un violon: Cái cốt của đàn viôlông* (ống hình trụ bằng gỗ đỡ mặt đàn). *–L'âme d'un canon, d'un fusil: Nòng pháo, nòng súng. –L'âme d'un câble, d'une poutre: Lõi dây cáp, lõi xà nhà.* III. 1. *L'âme d'un complot*: Kẻ xúi giục một sự mưu toan. 2. *L'âme damnée de quelqu'un:* Kẻ xúi giục người khác làm bậy; người tòng phạm.

améliorable [ameljɔnabl] adj. Có thể cải thiện, có thể làm cho tốt hơn.

améliorant, ante [ameljɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Có tính cải tạo. NÔNG *Plantes améliorantes:* Cây có khả năng cải tạo đất.

amélioration [ameljɔʀasjõ] n.f. Sự cải thiện, sự cải tiến, sự cải tạo. *Amélioration des sols à des fins agricoles: Sự cải tạo đất nông*

nghiệp. L'amélioration des plantes cultivées repose sur la génétique: Sự cải tiến các cây trồng dựa vào di truyền học.

améliorer [ameljɔne] v. tr. [1] Cải thiện, cải tiến, nâng cao, chỉnh đốn. *Améliorer le rendement d'un sol par des engrais: Nâng cao năng suất một chất đất nhờ phân bón. Améliorer un texte avant sa publication: Chỉnh đốn một bài viết trước khi xuất bản.* ▷ v. pron. Trở nên tốt hơn, tốt lên. *Le temps s'améliore: Thời tiết tốt lên.* Trái empirer.

amen [amɛn] interj. *Amen*: Xin được như nguyện (từ Do Thái kết thúc những lời cầu nguyện). ▷ Thân *Dire amen à tout*: Đồng ý tất cả, chấp thuận tất cả.

aménagement [amenaʒma] n. m. Sự bố trí, sắp xếp. 1. Sự chấn chỉnh, sự chỉnh đốn. *Aménagement d'une école: Sự chỉnh đốn một trường học. Aménagement d'un terrain vague en jardin public: Sự cải tạo một khu đất trống thành công viên.* ▷ *Aménagement d'une forêt*: Sự quy hoạch một khu rừng. ▷ *Aménagement du territoire*: Sự quy hoạch lãnh thổ để khai thác. 2. Sự mềm dẻo trong áp dụng một quy chế. *Des aménagements ont été apportés au système fiscal: Những sự điều chỉnh mềm dẻo đã được đưa vào hệ thống thuế quan. Aménagements fiscaux: Những mềm dẻo trong chính sách thuế.*

aménager [amenaʒe] v.tr. [15] 1. Chuẩn bị, bố trí, sắp xếp (để sử dụng). *Aménager un appartement: Sắp xếp một căn hộ. Aménager une pièce en auditorium: Bố trí một căn phòng thành phòng thu âm.* 2. LÂM Quy hoạch việc khai thác.

amende [amɑ̃d] n. f. Tiền phạt. *Payer une amende: Nộp một khoản tiền phạt.* ▷ Sự phạt (trong một cuộc chơi) ▷ *Faire amende honorable*: Tạ lỗi, nhận lỗi.

amendement [amɑ̃dmɑ̃] n. m. 1. NÔNG Sự cải tạo chất đất; chất cải tạo đất. 2. CHTRỊ Sự bổ sung một văn bản pháp lý; sự sửa đổi một văn bản pháp lý theo quyết định của các đại biểu quốc hội lập pháp. *Les amendements votés ont complètement défiguré le projet de loi: Những sửa đổi được biểu quyết đã làm thay đổi hoàn toàn dự án luật.*

amender [amɑ̃de] v. tr. [1] 1. NÔNG Cải thiện, cải tạo, cải tiến. *Amender une terre avec de la craie: Cải tạo một chất đất bằng đá phấn.* 2. Sửa đổi (một văn bản pháp lý). *Les députés proposèrent d'amender le projet de loi: Các nghị sĩ đã đề nghị sửa đổi dự án luật.* 3. v. pron. Tu tỉnh, tự sửa chữa. *Pécheur qui s'est amendé: Kẻ phạm tội đã biết tự sửa chữa.*

amène [amɛn] adj. Văn Dễ chịu, nhã nhặn, dễ thương. *Un caractère amène: Một tính nết dễ chịu.*

amenée [amne] n. f. Sự dẫn. *Canal d'amenée: Kênh dẫn.*

amener [amne] v. tr. [19] I. 1. Dẫn đến, đưa đến, dắt đến. *Amenez-le-moi: Đưa nó đến cho tôi.* –Thân *Quel bon vent vous amène?*: Ngọn gió lành nào đưa anh tới? ▷ Bóng *Amener quelqu'un à une opinion: Làm cho ai phải chấp nhận một ý kiến.* 2. Kéo theo. *Un malheur en amène un autre: Một điều không may lại kéo theo điều không may khác; họa vô đơn chí.* 3. Dẫn đến (nhờ chuẩn bị trước). *Amener une conclusion: Dẫn đến một kết luận.* 4. CHƠI Thu được. *Amener deux as et un six: Thu được hai con át và một con sáu.* 5. v. pron. Dgian Đến, tới. *Alors, tu t'amènes?: Thế nào, anh đến chứ?* II. Kéo về mình. *Amener les rames: Kéo những mái chèo về mình.* ▷ Hạ xuống. *Amener une voile: Hạ một cánh buồm. Amener le pavillon: Hạ cờ đầu hàng.*

aménité [amenite] n. f. 1. Cũ Cảnh thú, vẻ đẹp (một nơi). 2. Tính nhã nhặn, tính hấp dẫn, tính dễ mến. *Aménité du caractère: Sự dễ thương của tính nết.* ▷ Mỉa *Échanger des aménités*: Trao đổi những lời chua chát.

aménorrhée [amenɔRe] n.f. Y Sự mất kinh, sự vô kinh.

amentifère [amɑ̃tifɛR] adj. THỰC Có các cụm hoa đuôi sóc.

amentiflores [amɑ̃tiflɔR] n.f.pl. Bộ các cây có cụm hoa đuôi sóc (cây dẻ, cây sồi, cây liễu, cây hồ đào).

amenuisement [amənɥizmɑ̃] n.m. Sự làm cho nhỏ bớt, sự làm cho mỏng hơn; sự nhỏ bớt, sự yếu đi.

amenuiser [amənɥize] v.tr. [1] 1. Làm cho nhỏ bớt, làm cho mỏng hơn. 2. v.pron. Nhỏ bớt, giảm đi, yếu đi.

1. amer, ère [amɛR] adj. 1. Đắng, có vị đắng. *L'aloès est amer: Quả lô hội có vị đắng.* ▷ Bóng Đau buồn, đau đớn. *Chagrin amer: Nỗi buồn đau đớn.* 2. Khắc nghiệt, gay gắt. *Critique amère: Lời phê bình gay gắt.* 3. n.m. Rượu ngâm các vỏ cây có vị đắng (để khai vị).

2. amer [amɛR] n. m. HẢI Vật dễ thấy ở biển (được ghi lên bản đồ để làm mốc cho tàu thuyền).

amèrement [amɛRmɑ̃] adv. Một cách cay đắng, một cách gay gắt. *Critiquer amèrement: Phê bình gay gắt.*

américain, aine [amerikɛ̃] adj. 1. Thuộc châu Mỹ. *Continent américain: Lục địa châu Mỹ.* 2. Thuộc nước Mỹ. *Parler l'anglais avec l'accent américain: Nói tiếng Anh với giọng*

Mỹ. Cigarettes américaines: Thuốc lá Mỹ. ▷ N. m. Tiếng Anh nói ở nước Mỹ. *–Un Américain:* Một cư dân châu Mỹ. *Spécial:* Một công dân nước Mỹ.

américanisation [amerikanizasjõ] n.f. Sự Mỹ hóa.

américaniser [amerikanize] v.tr. [1] Mỹ hóa (tạo cho một tính cách Mỹ). ▷ v.pron. Mỹ hóa (theo dáng dấp và các thói quen của Mỹ).

américanisme [amerikanism] n.m. Tổng thể các nét văn minh riêng của nước Mỹ. ▷ Ngữ điệu tiếng Anh dùng riêng ở người Mỹ.

américaniste [amerikanist] n. Người chuyên nghiên cứu về châu Mỹ.

américium [amerisjɔm] n.m. HOÁ Amêrixium.

amérindien, ienne [amerɛ̃djɛ̃, jɛn] adj. Thuộc thổ dân châu Mỹ. Subst. *Un Amérindien: Một thổ dân châu Mỹ.* N.m.pl. *Les Amérindiens: Những nhóm tộc người thổ dân châu Mỹ.*

amerrir [amerir] v.intr. [2] Đậu trên mặt nước. *Hydravion qui amerrirt: Thủy phi cơ đậu trên mặt nước.*

amerrissage [amerisaʒ] n.m. Sự đậu trên mặt nước.

amertume [amertym] n.f. 1. Vị đắng. *L'amertume de la gentiane: Vị đắng của cây long đởm.* 2. Bóng Nỗi chua xót, nỗi cay đắng, nỗi đau đớn. *Il remarqua avec amertume qu'on ne l'avait pas remercié: Ông ta đã nhận xét một cách cay đắng rằng người ta đã không cảm ơn ông ta.*

améthyste [ametist] n.f. KHOÁNG Amêtit, thạch anh tím (dùng trong nghề kim hoàn).

amétrope [ametrɔp] adj. Không chính thị (bị tật nhìn sai, nhìn lệch).

amétropie [ametrɔpi] n.f. SLÝ Tật không chính thị (tật nhìn không chính xác vì hình ảnh không vào đúng võng mạc). V. hypermétropie, myopie và astigatisme.

ameublement [amœbləmã] n.m. Đồ đạc trong nhà, đồ đạc nội thất. *Un ameublement ultramoderne: Một tổng thể đồ dạc nội thất cực kỳ hiện đại.*

ameublir [amœblir] v.tr. [2] 1. NÔNG Làm xốp đất, xới xáo đất. 2. LUẬT Đưa một bất động sản thành của chung hợp pháp của cặp vợ chồng.

ameublissement [amœblismã] n.m. 1. Sự xới xáo đất. 2. LUẬT *Clause d'ameublissement d'un contrat de mariage*: Điều khoản đưa thành của chung một phần hoặc toàn bộ các bất động sản liên hữu hoặc sẽ có của vợ chồng.

ameuter [amøte] I. v.tr. [1] 1. SĂNDỒN Hợp chó săn thành đàn. 2. Tập hợp người để kích động gây rối loạn. *Ses cris ont ameuté tout le voisinage: Những tiếng kêu của nó đã tập hợp và kích động mọi người chung quanh.* ▷ Báo động, cấp báo. *Les articles de ce journaliste ont ameuté l'opinion publique: Các bài viết của bài báo đó đã cấp báo công luận.* II. v.pron. Tập hợp nhau để biểu tình chống đối.

amharique [amarik] n.m. Ngôn ngữ Xêmít thông dụng ở cao nguyên Êtiôpia.

ami, ie [ami] I. n. 1. Bạn. *Un ami d'enfance: Một người bạn thời ấu thơ. Je me suis fait un ami de ce garçon: Tôi đã làm bạn với chàng trai ấy.* Đồng camarade, compagnon. ▷ *Mon ami(e): Người yêu của tôi, người tình của tôi. Petit ami, petite amie: Người bạn lòng, người yêu, người tình.* ▷ Lỗithời Thân *Mon ami, l'ami: Anh bạn của tôi, anh bạn* (để nói với một người mà mình coi là bề dưới). *Dites-moi, mon ami...: Nói đi, anh bạn của tôi... Eh! L'ami! Venez un peu ici!: Ê! Anh bạn! Lại gần đây tí nữa!.* 2. Bạn (người có thiện chí). *Venir en ami: Đến với thiện chí, đến với tình bạn. C'est un ami qui vous parle: Đó là một người bạn đương nói với anh.* II. adj. 1. Của một bạn bè. *Une maison amie: Một ngôi nhà của bạn bè.* ▷ *Un regard ami: Một cái nhìn bầu bạn, một cái nhìn thân tình.* 2. Đồng minh, bạn bè. *Des pays amis: Các nước bạn, đồng minh.* ▷ Cùng cánh, cùng phe. *Des troupes amies: Các đội quân cùng cánh, các đơn vị bạn.* Trái ennemi.

amiable [amjabl] adj. 1. Theo thỏa thuận, thuận tình. *Vente amiable: Sự bán theo thỏa thuận.* ▷ Loc. adv. *A l'amiable:* Một cách ổn thỏa, theo thỏa thuận. *Litige réglé à l'amiable: Vụ tranh chấp đã được hòa giải.* 2. TOÁN *Nombres amiables: Các số bạn.*

amiante [amjãt] n.m. HOÁ Amiăng, thạch ma, sợi đá.

amibe [amib] n.f. Amíp. *Parmi les six espèces d'amibes qui parasitent l'homme, une seule est pathogène: Trong sáu loại amíp sống ký sinh ở người, thì chỉ có một là gây bệnh.*

amibiase [amibjaz] n.f. Y Bệnh amíp (có thể gây ỉa chảy cấp tính hoặc mãn tính).

amibien, ienne [amibjɛ̃, jɛn] adj. 1. Do các amip. *Dysenterie amibienne: Bệnh lị do amip.* 2. Thuộc đặc thù của amip.

amiboïde [amibɔid] adj. 1. Có dạng amip, như kiểu amip. 2. Có tính phát ra các loại giả túc (gồm bạch cầu, bạch cầu đa nhân...).

amical, ale, aux [amikal, o] adj. Thân tình, thân thiết, thân ái. *Un conseil amical: Một lời khuyên thân tình.* Trái hostile, malveillant.

amicale [amikal] n. f. Hội ái hữu. *Une amicale de pêcheurs à la ligne: Một hội ái hữu của những người câu cá.*

amicalement [amikalmɑ̃] adv. Một cách thân tình, thân thiết. *Bavarder amicalement: Chuyện trò bù khú một cách thân tình.*

amict [amikt] n. Khăn quàng lễ (do giáo sĩ quàng ở cổ và vai trước khi mặc áo lễ trắng).

amide [amid] n.m. HOÁ Amit.

amidon [amidõ] n.m. Tinh bột, bột lọc.

amidonnage [amidɔnaʒ] n.m. Sự hồ bột, sự nhúng hồ.

amidonner [amidɔne] v.tr. [1] Phết hồ, trát hồ, nhúng hồ, hồ bột.

amidure [amidyʀ] n.m. HOÁ Amiđua.

amincir [amɛ̃siʀ] v.tr. [2] 1. Làm mỏng đi. *Amincir une tôle: Làm mỏng một miếng tôn.* ▷ v.pron. Mỏng đi. Trái épaissir. 2. Làm cho có vẻ mỏng đi, gầy đi, thon đi. *Cette robe l'amincit: Cái áo ấy làm nó có vẻ thon lại.*

amincissement [amɛ̃sismɑ̃] n.m. Sự làm mỏng đi, sự mỏng đi.

amine [amin] n.f. HOÁ Amin.

aminé, ée [amine] adj. SINHHÓA *Acides aminés*: Axit amin.

a minima V. minima(a).

aminoplaste [aminɔplast] n.m. HOÁ Aminôplat (nhựa tổng hợp cứng nóng dùng để làm các chất hồ, chất keo, chất vécni).

aminosides [aminɔsid] n.m.pl. SINHHÓA Aminosit (một loại kháng sinh).

amiral, aux [amiʀal, o] n.m. Đô đốc hải quân. ▷ adj. *Bâtiment amiral:* Tàu chở đô đốc hải quân; kỳ hạm.

amirale [amiʀal] n.f. Phu nhân đô đốc hải quân. *Madame l'amirale X: Bà phu nhân đô đốc hải quân X.*

amirauté [amiʀote] n.f. 1. Địa vị và chức vụ đô đốc hải quân; tòa trụ sở nơi làm việc của đô đốc hải quân. 2. Đoàn đô đốc, hợp thành Bộ tư lệnh hải quân. *–Premier lord de l'Amirauté:* Bộ trưởng Bộ hải quân Anh.

amitié [amitje] n.f. 1. Tình bạn, tình bằng hữu. *Une solide amitié les unit: Một tình bạn vững chắc đã gắn bó họ.* ▷ *Amitié particulière:* Quan hệ đồng tính luyến ái. 2. Sự vui lòng; thiện cảm. *Faites–nous l'amitié d'accepter ce présent: Xin vui lòng nhận cho chúng tôi món quà tặng này. Je lui transmettrai vos amitiés: Tôi sẽ chuyển tới anh ta những thiện cảm của anh.* Trái antipathie, inimitié.

amitose [amitoz] n.f. SINH Sự trực phân; sự sản sinh tế bào mà không tạo ra thoi vô sắc.

amixie [amiksi] n.f. SINH Sự không thể giao phối, sự không thể lai giống (giữa hai loài, giữa hai nòi).

ammocète [amɔsɛt] n.f. Ammôxet (ấu trùng cá mút đá).

1. ammoniac [amɔniac] n.m. Amôniac.

2. ammoniac, aque [amɔnjak] adj. *Sel ammoniac*: Muối amôniac.

ammoniacal, ale, aux [amɔnjakal, o] adj. Được cấu thành bởi amôniac; có chứa amôniac; có tính chất của amôniac. *Urine ammoniacale: Nước tiểu có amôniac.*

ammoniaque [amɔnjak] n.f. Dung dịch nước amôniac.

ammonite [amɔnit] n.f. CỔSINH Một loại động vật thân mềm có vỏ hóa thạch (thuộc lớp chân đầu có bốn mang); cúc thạch.

ammonium [amɔnjɔm] n.m. HOÁ Amônium. *Ion ammonium: Ion amônium* (Ion đơn hóa trị).

ammonoïdes [amɔnɔid] n.m.pl. Bộ cúc thạch (động vật thân mềm có vỏ hóa thạch).

amnésie [amnezi] n.f. Chứng giảm hoặc mất hẳn trí nhớ; chứng quên.

amnésique [amnezik] adj. (và n.) Bị chứng quên.

amniocentèse [amnjosɛ̃tɛz] n.f. Y Sự lấy bệnh phẩm từ dịch màng ối để xét nghiệm.

amnios [amnjos] n.m. SINH Màng ối.

amnioscopie [amnjɔskɔpi] n.f. Sự quan sát dịch màng ối qua màng nhau.

amniotes [amnjɔt] n.m.pl. ĐỘNG Các động vật có màng ối.

amniotique [amnjɔtik] adj. Thuộc màng ối. *Le liquide amniotique protège et hydrate le fœtus: Dịch màng ối bảo vệ và thủy hợp bào thai.*

amnistie [amnisti] n.f. Sự ân xá, sự đặc xá. *Un délit couvert par l'amnistie: Một tội phạm được ân xá.*

amnistier [amnistje] v.tr. [1] Ân xá (cho ai).

amocher [amɔʃe] v.tr. [1] Dgian Làm hỏng, làm xấu đi, làm thương tổn. *Il s'est fait amocher dans une bagarre: Nó bị thương trong một cuộc ẩu đả.* ▷ v.pron. *Il s'est rudement amoché!: Nó đã bị thương tổn nặng nề!*

amodiation [amɔdjasjõ] n.f. Sự cho thuê đất đai.

amodier [amɔdje] v.tr. [1] LUẬT Cho thuê đất ruộng (theo lối trả tiền định kỳ theo hợp đồng).

amoindrir [amwɛ̃dʀiʀ] 1. v.tr. [2] Bớt, làm giảm, làm cho kém đi. *La fatigue amoindrissait ses capacités: Sự mệt nhọc làm giảm năng lực của nó.* Đồng réduire, restreindre. Trái accroître, agrandir. 2. v.pron. Giảm đi, ít đi, bớt đi. *Ses revenus se sont considérablement amoindris: Thu nhập của nó đã giảm đi rất nhiều.*

amoindrissement [amwɛ̃dʀismɑ̃] n.m. Sự bớt đi, sự giảm đi, sự kém đi.

amok [amɔk] n.m. Cơn điên kích thích giết người (thường gặp ở một số người nghiện thuốc phiện).

amollir [amɔliʀ] v.tr. [2] 1. Làm cho mềm, làm cho dẻo. *Le soleil amollit le beurre: Nắng làm cho bơ mềm ra.* 2. Bóng Làm cho yếu đi, làm suy nhược. *De nombreuses pressions amollirent ses résolutions: Nhiều sức ép làm cho các cách xử lý của nó yếu đi.* Đồng affaiblir, alanguir. Trái affermir, endurcir. ▷ v. pron. *Son ardeur s'amollissait: Nhiệt tình của nó suy giảm.*

amollissement [amɔlismɑ̃] n.m. Sự mềm ra; sự yếu đi.

amonceler [amõsle] 1. v.tr. [22] Chất đống, đánh đống, chồng chất. *Ils amoncellent des piles de livres: Chúng nó chất đống những chồng sách.* ▷ Bóng Tập hợp, tích lũy. *Amonceler des preuves: Tích lũy các bằng chứng.* 2. v.pron. *De lourds nuages s'amoncelaient à l'horizon: Những đám mây nặng nề chồng chất ở chân trời.*

amoncellement [amõsɛlmɑ̃] n.m. Sự chất đống, sự tích tụ. *Un amoncellement d'ordures: Một đống rác.*

amont [amõ] n.m. 1. Thượng lưu (sông). Trái aval. ▷ Loc. prép. *En amont de*: Về phía thượng lưu. *En amont du pont: Phía thượng lưu cầu.* 2. *Vent d'amont*: Gió từ đất liền. 3. adj. inv. THỂ *Ski amont*: Người trượt tuyết đang ở trên cao đường đua.

amoral, ale, aux [amɔʀal, o] adj. Không hiểu các nguyên tắc đạo đức; phi đạo đức. Trái moral.

amoralisme [amɔʀalism] n.m. Thái độ phi đạo đức. Trái moralisme.

amoralité [amɔʀalite] n.f. Tính phi đạo đức. Trái moralité.

amorçage [amɔʀsaʒ] n.m. Sự móc mồi, sự thả mồi. ▷ ĐIỆN Sự mồi (một máy phát điện). ▷ ĐTỬ *Amorçage d'un arc:* Sự mồi (một cung hoặc một tia). ▷ KỸ *Amorçage d'une tuyère: Sự mồi một ống gió (bằng tạo một lưu lượng âm hoặc siêu âm).*

amorce [amɔʀs] n.f. 1. Mồi (để bắt cá, để săn thú). 2. Bóng Sự quyến rũ, sự thu hút. *L'espoir d'un gain important était une puissante amorce pour les spéculateurs: Hy vọng về một lợi nhuận quan trọng là sự thu hút mạnh mẽ đối với bọn đầu cơ.* 3. Ngòi nổ (để châm lửa làm nổ khối thuốc nổ) –Viên nổ (dán trong hai mảnh giấy, làm đồ chơi trẻ em). *Pistolet à amorces: Súng bắn đạn giấy.* 4. *Par ext.* Đoạn đầu (một công trình). *L'amorce d'une rue: Đoạn đầu một đường phố.*

amorcer [amɔʀse] v.tr. [14] 1. ĐÁNHCÁ Móc mồi, đặt mồi. *Amorcer un hameçon: Móc mồi một lưỡi câu.* ▷ Như mồi. *Amorcer les poissons: Như cá cắn mồi.* Đồng appâter. 2. Bóng Quyến rũ, cám dỗ. *Amorcer quelqu'un par des flatteries: Cám dỗ ai bằng những lời nịnh hót.* 3. Có ngòi nổ. 4. *Amorcer une pompe*: Khởi động một cái bơm. 5. *Par ext.* Khởi sự (một công trình). *Amorcer une allée: Khởi sự làm một lối đi.* ▷ Bóng *Amorcer une affaire*: *Khởi đầu một công việc.*

amoroso [amɔʀɔzo] adv. NHẠC Dịu dàng.

amorphe [amɔʀf] adj. 1. Không có cá tính, không có nghị lực. *C'est un être amorphe, sans volonté: Đó là một kẻ không có cá tính, không có ý chí.* Đồng inconsistant, mou. Trái énergique. 2. HOÁ Vô định hình; không có dạng tinh thể. *Les verres sont des substances amorphes: Các loại thủy tinh là những chất không ở dạng tinh thể.*

amorti [amɔʀti] n.m. THỂ 1. Quả bỏ nhỏ, cú bỏ nhỏ (trong quần vợt). 2. Sự dập bóng, sự chặn bóng (trong bóng đá).

amortir [amɔʀtiʀ] v.tr. [2] 1. Làm yếu đi, làm nhẹ bớt. *Amortir un choc, un bruit: Làm nhẹ bớt một sự va chạm, một tiếng ồn.* ▷ Bóng *Une longue vie commune a amorti leur passion: Một cuộc sống chung kéo dài đã làm giảm sự say đắm của họ.* Đồng affaiblir. ▷ v. pron. *Bruits qui s'amortissent dans le lointain: Những tiếng ồn ào yếu dần ở nơi xa.* 2. TÀI Trả dần. *Amortir une dette: Trả dần một món nợ.* ▷ Thdụng Khấu hao. *Amortir une automobile: Khấu hao một ôtô.*

amortissable [amɔʀtisabl] adj. TÀI Có thể trả dần.

amortissement [amɔʀtismɑ̃] n.m. 1. Sự làm nhẹ bớt, sự yếu đi. *Amortissement d'un choc: Sự làm nhẹ bớt một va chạm.* ▷ LÝ Sự tắt dần (của một chuyển động dao động, của một sóng). 2. Sự trả dần. ▷ *Caisse d'amortissement*: Ngân quỹ trả dần (để trả dần khoản nợ của nhà nước). 3. KTRÚC Vật trang trí ở nóc một tòa nhà.

amortisseur [amɔʀtisœʀ] n. m. 1. Cái giảm sốc; cái giảm chấn. *Les amortisseurs d'une automobile: Những bộ phận giảm sốc của một ôtô.*

amour [amuʀ] n.m. I. 1. Lòng yêu, tình yêu, tình dục. *Elle lui a inspiré un grand amour: Cô ta đã gây cho nó một tình yêu cao thượng. Aimer d'amour: Yêu vì tình. Filer le parfait amour: Trao cho nhau một tình yêu hoàn hảo. –Faire l'amour (avec qqn): Làm tình, có quan hệ tình dục (với ai).* ▷ Văn f.pl. *De folles amours: Những người tình điên rồ.* Đồng passion, tendresse, attachement. 2. Người yêu. *Mon amour: Người yêu của*

tôi. –Vous êtes un amour: Anh là một người đáng yêu. **3.** Thần Ái tình. *L'arc et les flèches du petit dieu Amour: Cung tên của tiểu thần Ái tình. –Des amours joliment sculptés: Các tượng thần Ái tình được tạc rất khéo.* **II.** Tình (của những người trong gia đình). *Amour maternel, filial, fraternel: Tình mẹ, tình con, tình anh em.* **III. 1.** Tình yêu, lòng yêu (theo một lý tưởng). *L'amour du prochain, de la patrie: Tình yêu đồng loại, tình yêu Tổ quốc.* ▷ *Amour de Dieu:* Sự sùng đạo, sự tôn thờ Chúa. *–Pour l'amour de Dieu: Vì lòng lành của Chúa* (câu để năn nỉ, van xin). **2.** Sự ham thích, sự yêu thích. *L'amour de la musique: Sự yêu thích âm nhạc. –Faire un travail avec amour: Làm một công việc với niềm say mê.* Trái aversion, dégoût.

amouracher (s') [amuʀaʃe] v.pron. [11] Khinh Phải lòng. *Il s'est amouraché d'une petite pimbêche: Nó đã phải lòng một con bé tro tráo.*

1. amourette [amuʀɛt] n.f. Tình yêu chốc lát, tình "chim chuột".

2. amourette [amuʀɛt] n.f. **1.** Cây linh lan, cây lan chuông. **2.** *Bois d'amourette:* Gỗ một thứ cây thuộc loại mimosa (dùng để đóng các đồ quý).

amourettes [amuʀɛt] n.f.pl. Miếng tủy xương sống (của bê, bò, cừu đã nấu chín).

amoureusement [amuʀøzmɑ̃] adv. Một cách âu yếm; yêu dấu, tình tứ. *Elle est amoureu-sement tendre: Cô ta dịu dàng một cách tình tứ.*

amoureux, euse [amuʀø, øz] adj. (và n.) **1.** Thuộc tình yêu; tình tứ. *Sentiments, regards amoureux: Những tình cảm yêu đương; những cái nhìn tình tứ.* **2.** Đang yêu. *Ne la taquine pas, elle est amoureuse: Đừng chọc ghẹo cô ta, cô ta đang yêu thật đấy.* **3.** n. Người yêu, tình nhân. *C'est son amoureux: Đó là người yêu của nó.*

amour-propre [amuʀpʀɔpʀ] n.m. Lòng tự ái. *Il a trop d'amour-propre pour faire cette bassesse: Nó rất hay tự ái không thể làm điều đê tiện đó được. Satisfactions d'amour-propre: Những điều thỏa mãn lòng tự ái. Pl. Amours-propres.*

amovibilité [amɔvibilite] n.f. Tính chất có thể thuyên chuyển.

amovible [amɔvibl] adj. **1.** LUẬT Có thể thuyên chuyển (viên chức, quan tòa). Trái inamovible. **2.** Có thể tháo ra, có thể nhấc đi. *Pièce amovible d'un mécanisme: Bộ phận tháo ra (lắp vào) được của một bộ máy.* Trái fixe, inamovible.

A.M.P.c. SINHHÓA viết tắt của *Adénosine MonoPhosphate cyclique.*

ampélidacées [ɑ̃pelidase] n.f.pl. THỰC Họ Nho. Đồng vitacées.

ampélographie [ɑ̃pelɔgʀafi] n.f. Ngành học về cây nho.

ampelopsis [ɑ̃pelɔpsis] n.m. Cây nho cảnh; cây nho trinh nữ.

ampère [ɑ̃pɛʀ] n.m. ĐIỆN Ampe (đơn vị cường độ dòng điện).

ampère-étalon [ɑ̃pɛʀetalɔ̃] n.m. Điện lực kế (để kiểm tra các ampe kế).

ampère-heure [ɑ̃pɛʀœʀ] n.m. Ampe giờ.

ampèremètre [ɑ̃pɛʀmɛtʀ] n.m. Ampe kế.

ampèretour [ɑ̃pɛʀtuʀ] n.m. Ampe vòng.

amphétamine [ɑ̃fetamin] n.f. Y Amphêtamin (chất kích thích hệ thần kinh trung ương).

amphi- Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "xung quanh, từ hai phía".

amphibie [ɑ̃fibi] adj. **1.** Lưỡng cư (vừa sống trên mặt đất vừa sống dưới nước). *Les phoques sont amphibies: Hải cẩu là loại lưỡng cư.* ▷ Subst. *Un amphibie: Một con vật lưỡng cư.* **2.** Có thể đi lại trên đất và dưới nước. *Véhicule amphibie: Xe lội nước.*

amphibiens [ɑ̃fibjɛ̃] n.m.pl. ĐỘNG Loài lưỡng thê; loài lưỡng cư; loài ếch nhái. Đồng Cổ batraciens.

amphibole [ɑ̃fibɔl] n.f. KHOÁNG Amphibôn (thuộc họ silicat, thành phần có trong các đá phún xuất và các đá biến chất).

amphibolite [ɑ̃fibɔlit] n.f. THẠCH Amphibôlit (đá hầu như chỉ gồm toàn amphibôn).

amphibologie [ɑ̃fibɔlɔʒi] n.f. NGPHÁP Cách đặt câu sai làm cho câu có hai nghĩa (ví dụ: *j'ai volé une pomme à ma sœur qui n'est pas bonne)* Câu hai nghĩa: *bonne* (= tốt) là thuộc về *la pomme* hay thuộc về *ma sœur.*

amphibologique [ɑ̃fibɔlɔʒik] adj. Có hai nghĩa; nhập nhằng nước đôi.

amphictyonie [ɑ̃fiktjɔni] n.f. SỬ Hội đồng đại diện các thành phố Hy Lạp cổ đại.

amphidromique [ɑ̃fidʀɔmik] adj. HẢIDG *Point amphidromique*: Điểm triệt tiêu của độ dâng nước triều.

amphigouri [ɑ̃figuʀi] n.m. Bài diễn, bài viết văn lộn xộn, tối nghĩa.

amphigourique [ɑ̃figuʀik] adj. Lộn xộn, tối nghĩa. *Style amphigourique: Lời văn lộn xộn, tối nghĩa.*

amphimixie [ɑ̃fimiksi] n.f. SINH Sự sinh sản lưỡng tính.

amphineures [ɑ̃finœʀ] n.m.pl. ĐỘNG Lớp nhuyễn thể biển nguyên thủy; lớp song kinh. Đồng polyplacophores.

amphioxus [ɑ̃fiɔksys] n.m. ĐỘNG Con lưỡng tiêm (động vật không xương sống ở biển).

amphisbéniens [ɑ̃fisbenjɛ̃] n.m.pl. ĐỘNG Bộ thằn lằn rắn hai đầu (Bộ bò sát không chân ở các vùng nhiệt đới, giống loại chim đất lớn; đi tới đi lui đều được, do đó còn có tên là rắn hai đầu).

amphithéâtre [ɑ̃fiteatʀ] n.m. 1. CỔ LA Đài vòng (có bậc thang, dùng làm hý trường hoặc nơi đấu kiếm). *Amphithéâtre de Pompéi: Đài vòng ở Pompêi.* ▷ *Terrain en amphithéâtre*: Khu đất có sườn cong và có bậc thang; khu đất bậc thang. *Alger est bâtie en amphithéâtre: An-giê được xây dựng thành khu bậc thang.* 2. Par anal. Giảng đường bậc thang. Thân *amphi.* 3. ĐCHẤT *Amphithéâtre morainique*: *Đài vòng băng tích (dấu tích của một băng hà).*

amphitryon [ɑ̃fitʀijõ] n.m. Đùa Chủ bữa nhậu.

amphogène [ɑ̃fɔʒɛn] adj. SINH Do các con vật khác giới sinh ra.

amphophile [ɑ̃fɔfil] adj. SINH Có ái lực cả với axít, cả với bazơ.

amphore [ɑ̃fɔʀ] n.f. CỔ ĐẠI Bình đất nung (hình trứng, có hai quai, đầu nhọn). *Les amphores contenaient des grains ou des liquides destinés à être transportés: Các bình đất nung đựng hạt hoặc các chất lỏng cần chuyên chở.*

amphotère [ɑ̃fɔtɛʀ] adj. (và n.m.) HOÁ Lưỡng tính (vừa có tính axít vừa có tính bazơ).

ample [ɑ̃pl] adj. 1. Lụng thụng, rộng. *Un vêtement ample: Một cái áo rộng.* Trái ajusté, étriqué, étroit. 2. Trọng đại, phong phú. *J'ai fait pendant mon voyage une ample provision de souvenirs: Trong chuyến đi tôi đã mang về được rất nhiều quà lưu niệm.* ▷ Loc. *Jusqu'à plus ample informé:* Cho đến khi được thông tin đầy đủ hơn.

amplectif, ive [ɑ̃plɛktif, iv] adj. THỰC Thuộc bộ phận bao bọc hoàn toàn một bộ phận khác. *Feuilles amplectives: Lá bọc quanh thân.*

amplement [ɑ̃plemɑ̃] adv. Một cách rộng rãi, một cách phong phú, đầy đủ. *Il a été amplement renseigné: Nó đã được thông tin một cách rất đầy đủ.*

ampleur [ɑ̃plœʀ] n.f. 1. Tính chất rộng, sự rộng. *Cette manche a trop d'ampleur: Ống tay áo này quá rộng.* 2. Tầm quan trọng, tầm rộng. *On mesure l'ampleur de la crise: Người ta tính toán tầm rộng lớn của cuộc khủng hoảng.*

ampliatif, ive [ɑ̃plijatif, iv] adj. 1. Cũ Bổ sung, tăng cường. 2. CGPHÁP *Le mémoire ampliatif développe a posteriori les faits et les moyens exposés par la requête sommaire: Bản trần tình bổ sung nói rõ về sau những sự việc và những lý lẽ đã được trình bày trong lá đơn tóm tắt.*

ampliation [ɑ̃plijasjõ] n.f. Bản sao đúng theo bản gốc. ▷ *Pour ampliation*: Sao y bản chính.

amplificateur [ɑ̃plifikatœʀ] n.m. ĐTỬ Máy khuếch đại, máy phóng đại. –Thân *ampli.*

amplification [ɑ̃plifikasjõ] n.f. 1. ĐTỬ Sự khuếch đại. 2. Văn Sự mở rộng một đề tài văn học. –Khinh Sự khoác loác, sự thổi phồng.

amplifier [ɑ̃plifje] 1. v.tr. [1] Gia tăng, tăng cường (số lượng, thể tích, diện tích, tầm quan trọng). *Amplifier le courant, le son: Tăng cường dòng điện, tăng âm. Amplifier les échanges commerciaux: Gia tăng các trao đổi mậu dịch.* Trái abréger, diminuer, réduire, restrein-dre. 2. v. pron. Trở nên quan trọng hơn. *Le recul des valeurs à la Bourse s'amplifie: Sự sụt giá chứng khoán giao dịch ngày càng nghiêm trọng.*

amplitude [ɑ̃plityd] n.f. 1. Cũ Sự rộng lớn, tầm to lớn. 2. Khoảng cách giữa hai giá trị mút (của nhiệt độ). *L'amplitude des températures entre le jour et la nuit est considérable au Sahara: Khoảng cách nhiệt độ giữa ngày và đêm ở Sahara là khá lớn.* 3. *Amplitude d'un mouvement oscillatoire*: Biên độ của một chuyển động dao động. 4. THIÊN Biên độ (cung ở chân trời giữa điểm mọc hoặc điểm lặn của một tinh tú với hướng đông hoặc hướng tây).

ampoule [ɑ̃pul] n.f. 1. Ampun, ống thuốc bằng thủy tinh gắn kín; thuốc đựng trong ampun. *Verser (le contenu d') une ampoule dans un verre d'eau: Đổ thuốc trong ống thuốc vào một cốc nước.* ▷ SỬ *La Sainte Ampoule*: Bình đựng dầu Thánh (để xức cho các nhà vua Pháp xưa). 2. *Ampoule électrique*: Bóng điện. 3. Y Nốt phồng da. *Il s'est fait des ampoules aux pieds: Nó bị những nốt phồng ở bàn chân.* Đồng phlyctène.

ampoulé, ée [ɑ̃pule] adj. Khoa trương, cường điệu. *Tenir un discours ampoulé: Phát biểu một bài diễn văn khoa trương.* Trái naturel, simple.

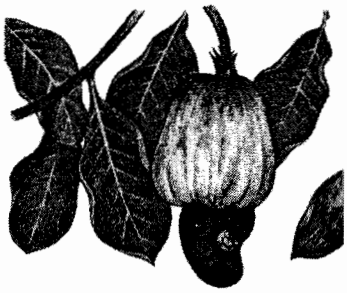
ampullaire [ɑ̃pylɛʀ] n. và adj. 1. n.f. ĐỘNG Ốc nhồi, ốc bươu. 2. adj. SINH Có hình ampun, có hình ống tiêm. *Glande ampullaire: Tuyến hình ống tiêm.*

amputation [ɑ̃pytasjõ] n.f. 1. PHẪU Sự cắt cụt (chân tay, một đoạn chân tay, một bộ phận). *Amputation d'une jambe, d'un sein: Sự cắt cụt một cẳng chân, sự cắt vú.* 2. Bóng *Amputation d'un texte*: Sự cắt xén một bài văn.

amputé, ée [ɑ̃pyte] n. Người cụt.

amputer [ɑ̃pyte] v.tr. [1] 1. Cắt cụt. *Amputer un membre: Cắt cụt một chi.* 2. *Amputer un texte:* Cắt một hoặc nhiều đoạn của một bài văn.

anacardier [anakaʀdje] n.m. Cây đào lộn hột.



anacadier

anachorète [anakɔʀet] n.m. 1. Người tu biệt lập (tách khỏi mọi người). Trái cénobite. 2. *Par ext.* Ẩn sĩ.

anachronique [anakʀɔnik] adj. 1. Sai niên đại. 2. Lỗi thời, cổ hủ.

anachronisme [anakʀɔnism] n.m. 1. Sự sai niên đại; sự không đúng theo thời. *Parler d'un portrait photographique de Louis XIV, c'est commettre un anachronisme: Nói về một ảnh chân dung của Lu-i XIV là phạm một sai lầm về niên đại.* 2. Tục lệ lỗi thời, cổ lỗ.

anacoluthe [anakɔlyt] n.f. Sự gián đoạn trong cấu trúc một câu ví dụ như trong các câu. *"Vous, ministre de paix (...), Le sang, à votre gré, coule trop lentement".* (Racine).

anaconda [anakõda] n.m. ĐỘNG Trăn nước (ở châu Mỹ nhiệt đới, có thể dài tới 10 mét).

anacrouse [anakʀuz] n.f. THƠ CỔ Âm tiết mở đầu một câu thơ (không tính vào số âm tiết theo luật). ▷ NHẠC Nốt trước phách mạnh đầu tiên của nhịp đầu; nốt lấy đà.

anadipsie [anadipsi] n.f. Y Đồng polydipsie.

anadyomène [anadjɔmɛn] adj. *Aphrodite anadyomène*: Thần Nữ sắc "từ nước mà ra" (Người Hy Lạp cho rằng Thần Nữ sắc sinh ra từ bọt biển).

anaérobie [anaeʀɔbi] adj. SINH Kỵ khí (không thể sống nơi có không khí). *Processus a-naérobies: Các quá trình kỵ khí (tiến triển không có ôxy).* Trái aérobie.

anaérobiose [anaeʀɔbjoz] n.f. SINH Điều kiện phát triển của các sinh vật kỵ khí. Trái. aérobiose.

anagenèse [anaʒənɛz] n.f. SLÝ Sự tái sinh của các mô bị phá hủy.

anaglyphe [anaglif] n.m. 1. CỔĐẠI Công trình chạm nổi hoặc khắc nổi. *Les camées sont des anaglyphes: Các đồ trang sức bằng đá ngũ sắc là các công trình chạm nổi.* 2. ẢNH Cách chụp ảnh nổi.

anaglyptique [anagliptik] adj. (và n.f.) Thuộc cách in nổi (cho người mù dùng).

anagogie [anagɔʒi] n.f. Phép giải thích thần bí (cách giải thích Kinh thánh theo phép thần bí).

anagogique [anagɔʒik] adj. *Sens anagogique*: Nghĩa thần bí.

anagramme [anagʀam] n.f. Từ đảo chữ (từ có được bằng cách đảo chữ một từ khác). (ví dụ: *chien, niche, chine. Alcofribas Nasier, biệt danh của François Rabelais).*

anal, ale, aux [anal, o] adj. Thuộc hậu môn. *Le sphincter anal: Cơ thắt hậu môn.* PHTÂM *Stade anal.* V. sadique–anal.

analectes [analɛkt] n.m.pl. Tuyển tập (của một tác giả).

analepsie [analɛpsi] n.f. Y Sự hồi sức, sự bình phục.

analeptique [analɛptik] adj (và n.m.) Y *Médicament analeptique:* Thuốc hồi sức, thuốc tăng sức; thuốc bổ.

analgésie [analʒezi] n.f. Y Sự hết đau, sự giảm đau, sự mất cảm đau.

analgésique [analʒezik] adj. (và n.m.) Giảm đau, cắt cơn đau.

anallergie [analɛʀʒi] n.f. Y Đồng anergie.

analogie [analɔʒi] n.f. 1. Sự giống nhau, sự tương tự. *L'analogie entre l'homme et le singe: Sự giống nhau giữa người và khỉ. Une analogie frappante: Một sự giống nhau lạ lùng.* ▷ *Raisonner par analogie*: Lập luận bằng loại suy. Trái dissemblance, contraste. 2. NGÔN *Principe d'analogie*: Nguyên tắc loại suy đồng hóa. 3. TOÁN Phép tính tỷ lệ.

analogique [analɔʒik] adj. 1. Dựa trên sự giống nhau. *Dictionnaire analogique: Từ điển tương đồng; từ điển loại suy.* 2. TIN Tương tự. *Signal analogique: Tín hiệu tương tự* (có thể có liên tục vô số giá trị). *Le son d'un instrument de musique constitue un signal analogique: Âm thanh của một nhạc cụ tạo ra một tín hiệu tương tự.*

analogue [analɔg] adj. Giống nhau, tương tự. Đồng ressemblant, similaire. Trái contraire, opposé.

analphabète [analfabɛt] adj. (và n.) (Thuộc) Người mù chữ. Đồng illettré.

analphabétisme [analfabetism] n.m. Tình trạng mù chữ, nạn mù chữ.

analysable [analizabl] adj. Có thể phân tích.

analyse [analiz] n.f. Sự phân tích (một tổng thể thành từng phần). Trái synthèse 1. Phép phân tích (để nhận thức sự vật). ▷ Sự phân tích (sự nghiên cứu chi tiết tình cảm, các động cơ hành động của con người). *Roman d'analyse: Tiểu thuyết phân tích tâm lý.* ▷ Loc. *En dernière analyse*: Xét đến cùng sau

amuïr (s') [amɥiʀ] v.pr. [2] và [11] ÂM Trở thành câm; không nói được nữa.

amuïssement [amɥismɑ̃] n.m. ÂM Sự câm. *"L'élision est l'amuïssement d'une des voyelles finales, a, e, i, devant une initiale vocalique" (M.Grévisse): "Hiện tượng rụng nguyên âm cuối là sự câm của một trong những nguyên âm cuối a, e, i trước một âm đầu là nguyên âm."*

amulette [amylɛt] n.f. Bùa, bùa hộ mệnh.

amure [amyʀ] n.f. HÀI CỔ Giây néo ở góc dưới cánh buồm. ▷ *Point d'amure:* Cổ Điểm góc dưới cánh buồm (nơi cột dây néo). Mới Góc dưới phía trước một cánh buồm tam giác. ▷ *Courir bâbord, tribord amures*: Chạy cạnh, chạy bát.

amurer [amyʀe] v.tr. [1] Cổ Căng dây néo (để hướng buồm thuận gió). ▷ Mới Cố định bằng điểm cột dây néo.

amusant, ante [amyzɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm cho vui, làm cho thích thú, có tính chất giải trí.

amuse-gueule [amyzgœl] n.m.inv. Thân Món khai vị.

amusement [amyzmɑ̃] n.m. Thú vui. *Les cartes sont pour lui un amusement: Các quân bài đối với nó là một thú vui.* Đồng distraction, récréation.

amuser [amyze] I. v.tr. [1] 1. Làm giải trí, giải phiền, làm vui thích. *Ses plaisanteries m'ont bien amusé: Những lời nói đùa của nó làm tôi rất vui.* Đồng égayer. Trái ennuyer. 2. Đánh lừa, lừa gạt. *Il amuse l'auditoire pour gagner du temps: Nó đánh lừa cử tọa để được lợi thời gian.* II. v.pron. Giải trí, vui đùa. *Les enfants s'amusent: Các trẻ em chơi đùa. –S'amuser de quelqu'un:* Chế giễu, chế nhạo ai. ▷ *Ne vous amusez pas à...*: Anh chớ có liều mà làm...

amusette [amyzɛt] n.f. Trò chơi vặt.

amuseur, euse [amyzœʀ, øz] n. Người làm vui; người lừa gạt.

amygdalaire [amigdalɛʀ] hay **amygdaloïde** [amigdalɔid] adj. ĐCHẤT *Massifs amygdalaires:* Các dãy núi dài (có hình hạt nhân). *Roches amygdalaires:* Đá có chứa những khối hình hạt nhân.

amygdale [amigdal] n.f. Amiđan, hạch hạnh.

amygdalectomie [amigdalɛktomi] n.f. PHẪU Sự cắt amiđan.

amygdalite [ami(g)dalit] n.f. Y Viêm amiđan, viêm hạch hạnh.

amygdaloïde [amigdalɔid] adj. 1. Dạng hạnh nhân. 2. ĐCHẤT V. amygdalaire.

amyl(o) Từ tố La Tinh gốc Hy Lạp có nghĩa là "tinh bột".

amylacé, ée [amilase] adj. HOÁ Có chứa tinh bột.

amylase [amilaz] n.f. SINHHÓA Amilađ.

amylasémie [amilasemi] n.f. Y Amilađa –huyết.

amyle [amil] n.m. HOÁ Amil.

amylique [amilik] adj. HOÁ Thuộc một hợp chất có gốc amil. *Alcool amylique: Rượu amilic.*

amylobacter [amilɔbaktɛʀ] n.m. Amilobact; khuẩn bột.

amyloïde [amilɔid] adj. Có dạng tinh bột.

amylomyce [amilɔmis] n.m. THỰC Amilômix; nấm mốc (dùng trong việc nấu rượu).

amylopectine [amilɔpɛktin] n.f. SINHHÓA Amilopectin.

amyloplaste [amilɔplast] n.m. THỰC Viên bột (tổng hợp từ tinh bột trong các bộ phận thực vật không tiếp cận ánh sáng). *Les amyloplastes des tubercules de pommes de terre: Các viên bột trong các củ khoai tây.*

amylose [amiloz] n.m. 1. SINHHÓA Amilôđ. 2. Y n.f. Bệnh thoái hóa dạng tinh bột.

amyotrophie [amjɔtʀɔfi] n.f. Y Chứng teo cơ.

an [ɑ̃] n.m. Năm (thời gian của một vòng quay của quả đất chung quanh mặt trời); tuổi. *Il y a trois ans: Cách đây ba năm. Il a cinquante ans: Ông ta năm mươi tuổi.* Loc. *Bon an, mal an*: Năm tốt bù năm xấu, năm hơn bù năm kém. *Le poids des ans*: Sức nặng của năm tháng, sức nặng của tuổi tác. ▷ Năm (theo lịch Grêgoa). *L'an prochain, l'an dernier: Năm tới, năm ngoái. Le jour de l'an*: Ngày 1 tháng 1. *–L'an 1280 après J.–C: Năm 1280 sau Công nguyên. L'an 923 de l'hégire: Năm 923 của Kỷ nguyên Hồi giáo. L'an II de la République: Năm II của nền Cộng hòa.*

an– V. *a*–1.

ana [ana] n.m.inv. Tập ghi tuyển (ghi những tư tưởng, những ý hay lời đẹp, những giai thoại).

ana– Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "từ thấp đến cao".

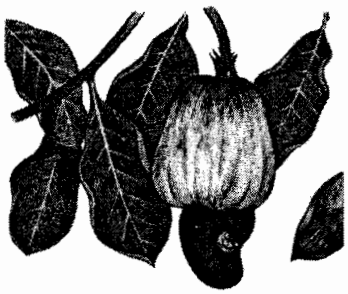
anabaptisme [anabatism] n.m. Thuyết của giáo phái không rửa tội trẻ em. *L'anabaptisme est apparu en Allemagne au XVI^e siècle: Thuyết không rửa tội trẻ em xuất hiện ở Đức vào thế kỷ XVI.*

anabaptiste [anabatist] n.m. Tín đồ giáo phái không rửa tội trẻ em (giáo phái không công nhận lễ rửa tội cho trẻ em, chỉ làm lễ đó cho người lớn).

anabolisme [anabɔlism] n.m. SINH Sự đồng hóa (toàn bộ các phản ứng tổng hợp diễn ra trong một cơ thể sống).

anacarde [anakaʀd] n.m. Quả đào lộn hột.

anacardier [anakaʀdje] n.m. Cây đào lộn hột.



anacadier

anachorète [anakɔʀɛt] n.m. 1. Người tu biệt lập (tách khỏi mọi người). Trái cénobite. 2. *Par ext.* Ẩn sĩ.

anachronique [anakʀɔnik] adj. 1. Sai niên đại. 2. Lỗi thời, cổ hủ.

anachronisme [anakʀɔnism] n.m. 1. Sự sai niên đại; sự không đúng theo thời. *Parler d'un portrait photographique de Louis XIV, c'est commettre un anachronisme: Nói về một ảnh chân dung của Lu-i XIV là phạm một sai lầm về niên đại.* 2. Tục lệ lỗi thời, cổ lỗ.

anacoluthe [anakɔlyt] n.f. Sự gián đoạn trong cấu trúc một câu ví dụ như trong các câu. *"Vous, ministre de paix (...), Le sang, à votre gré, coule trop lentement".* (Racine).

anaconda [anakõda] n.m. ĐỘNG Trăn nước (ở châu Mỹ nhiệt đới, có thể dài tới 10 mét).

anacrouse [anakʀuz] n.f. THƠ CỔ Âm tiết mở đầu một câu thơ (không tính vào số âm tiết theo luật). ▷ NHẠC Nốt trước phách mạnh đầu tiên của nhịp đầu; nốt lấy đà.

anadipsie [anadipsi] n.f. Y Đồng polydipsie.

anadyomène [anadjɔmɛn] adj. *Aphrodite anadyomène*: Thần Nữ sắc "từ nước mà ra" (Người Hy Lạp cho rằng Thần Nữ sắc sinh ra từ bọt biển).

anaérobie [anaeʀɔbi] adj. SINH Ky khí (không thể sống nơi có không khí). *Processus a-naérobies: Các quá trình ky khí (tiến triển không có ôxy).* Trái aérobie.

anaérobiose [anaeʀɔbjoz] n.f. SINH Điều kiện phát triển của các sinh vật ky khí. Trái. aérobiose.

anagenèse [anaʒənɛz] n.f. SLÝ Sự tái sinh của các mô bị phá hủy.

anaglyphe [anaglif] n.m. 1. CỔĐẠI Công trình chạm nổi hoặc khắc nổi. *Les camées sont des anaglyphes: Các đồ trang sức bằng đá ngũ sắc là các công trình chạm nổi.* 2. ẢNH Cách chụp ảnh nổi.

anaglyptique [anagliptik] adj. (và n.f.) Thuộc cách in nổi (cho người mù dùng).

anagogie [anagɔʒi] n.f. Phép giải thích thần bí (cách giải thích Kinh thánh theo phép thần bí).

anagogique [anagɔʒik] adj. *Sens anagogique*: Nghĩa thần bí.

anagramme [anagʀam] n.f. Từ đảo chữ (từ có được bằng cách đảo chữ một từ khác). (ví dụ: *chien, niche, chine. Alcofribas Nasier, biệt danh của François Rabelais).*

anal, ale, aux [anal, o] adj. Thuộc hậu môn. *Le sphincter anal: Cơ thắt hậu môn.* PHTÂM *Stade anal.* V. sadique–anal.

analectes [analɛkt] n.m.pl. Tuyển tập (của một tác giả).

analepsie [analɛpsi] n.f. Y Sự hồi sức, sự bình phục.

analeptique [analɛptik] adj (và n.m.) Y *Médicament analeptique:* Thuốc hồi sức, thuốc tăng sức; thuốc bổ.

analgésie [analʒezi] n.f. Y Sự hết đau, sự giảm đau, sự mất cảm đau.

analgésique [analʒezik] adj. (và n.m.) Giảm đau, cắt cơn đau.

anallergie [analɛʀʒi] n.f. Y Đồng anergie.

analogie [analɔʒi] n.f. 1. Sự giống nhau, sự tương tự. *L'analogie entre l'homme et le singe: Sự giống nhau giữa người và khỉ. Une analogie frappante: Một sự giống nhau lạ lùng.* ▷ *Raisonner par analogie*: Lập luận bằng loại suy. Trái dissemblance, contraste. 2. NGÔN *Principe d'analogie*: Nguyên tắc loại suy đồng hóa. 3. TOÁN Phép tính tỷ lệ.

analogique [analɔʒik] adj. 1. Dựa trên sự giống nhau. *Dictionnaire analogique: Từ điển tương đồng; từ điển loại suy.* 2. TIN Tương tự. *Signal analogique: Tín hiệu tương tự* (có thể có liên tục vô số giá trị). *Le son d'un instrument de musique constitue un signal analogique: Âm thanh của một nhạc cụ tạo ra một tín hiệu tương tự.*

analogue [analɔg] adj. Giống nhau, tương tự. Đồng ressemblant, similaire. Trái contraire, opposé.

analphabète [analfabɛt] adj. (và n.) (Thuộc) Người mù chữ. Đồng illettré.

analphabétisme [analfabetism] n.m. Tình trạng mù chữ; nạn mù chữ.

analysable [analizabl] adj. Có thể phân tích.

analyse [analiz] n.f. Sự phân tích (một tổng thể thành từng phần). Trái synthèse 1. Phép phân tích (để nhận thức sự vật). ▷ Sự phân tích (sự nghiên cứu chi tiết tình cảm, các động cơ hành động của con người). *Roman d'analyse: Tiểu thuyết phân tích tâm lý.* ▷ Loc. *En dernière analyse*: Xét đến cùng sau

khi phân tích kỹ. 2. HÓA Sự phân tích (để xác định cấu tạo một chất). –Y Sự phân tích, sự xét nghiệm. *Analyse de sang: Sự xét nghiệm máu.* ▷ ĐTỬ Cách đọc và giải mã thông tin. – *Analyse d'une image de télévision: Sự phân tích một hình ảnh truyền hình* (thành các đường thẳng và các chấm). ▷ LÝ *Analyse spectrale*: Sự phân tích quang phổ. 3. Sự phân tích (một tác phẩm nghệ thuật hoặc văn học). *Analyse d'une pièce de théâtre: Sự phân tích một vở diễn.* 4. NGPHÁP Sự phân tích ngữ pháp. 5. TOÁN Giải tích. –*Analyse harmonique*: Sự phân tích điều hòa (phân tích một hàm điều hòa thành hàm sin). Đồng analyse de Fourier. –*Analyse vectorielle* hay *tensorielle*: Giải tích vectơ hoặc giải tích tenxơ (lý thuyết biến đổi vi phân các vectơ hoặc các tenxơ). –*Analyse combinatoire:* Giải tích tổ hợp. 6. Sự phân tích tâm lý. 7. TIN Các phép tính trước khi lập chương trình; các thao tác chuẩn bị lập trình. –*Analyse fonctionnelle: Sự phân tích chức năng.* –*Analyse organique: Sự phân tích chi tiết các chương trình và cách xử lý.*

analyser [analize] v.tr. [1] Phân tích. *Analyser une substance: Phân tích một chất. Analyser ses sentiments: Phân tích tình cảm. Analyser une œuvre: Phân tích một tác phẩm.*

analyseur [analizœʀ] 1. n.m. LÝ Bộ phân tích quang học (để xác định độ phân cực của một chùm sáng). ĐTỬ *Analyseur d'images: Máy phân tích hình (ống điện tử biến đổi một hình thành ký hiệu điện).* 2. adj. Phân tích. *Système analyseur: Hệ thống phân tích.*

analyste [analist] n. 1. Chuyên gia về giải tích, chuyên gia về phân tích hóa học. 2. TIN Phân tích viên (người thực hiện các thao tác chẩn đoán và phân tích). –*Analyste-programmeur: Phân tích viên-lập trình viên.* 3. Người giỏi phân tích tâm lý. 4. Nhà phân tích tâm lý.

analytique [analitik] adj. Có chứa một sự phân tích, tiến hành bằng phân tích. *Table analytique des matières: Bảng phân tích mục luc.* Trái synthétique. ▷ TOÁN Thuộc giải tích. *Géométrie analytique: Hình học giải tích. Fonction analytique: Hàm giải tích.* ▷ *Langues analytiques: Các ngôn ngữ phân tích.* ▷ *Technique* hay *traitement analytique:* Kỹ thuật hay cách điều trị bằng phân tích tâm lý.

analytiquement [analitikmã] adv. Bằng cách phân tích.

anamnèse [anamnɛz] n.f. 1. LUẬTNHTHỜ Kinh hồi tưởng (kinh nhắc lại khổ hình, sự phục sinh và sự thăng thiên của Chúa). 2. Y Lời khai về tiền sử bệnh (do người bệnh hoặc thân nhân người bệnh cung cấp).

anamnestique [anamnestik] adj. Được cung cấp do sự hỏi bệnh.

anamniotes [anamnijɔt] n.m.pl. ĐỘNG Động vật không màng ối.

anamorphose [anamɔʀfoz] n.f. LÝ Hình biến dạng (của một vật qua thiết bị quang học). ▷ HOẠ Sự biếm họa. ▷ ĐẢNH Cách chiếu hình theo cỡ có thật (ở màn ảnh rộng). ▷ TOÁN Sự biến hình hình học (khi các tọa độ được nhân theo hai hằng số khác nhau).

ananas [anana] n.m. 1. Cây dứa, cây thơm. 2. Quả dứa, quả thơm. *Tranches d'ananas: Những lát dứa, những miếng dứa.*

anapeste [anapɛst] n.m. Cụm âm tiết gồm hai ngắn và một dài (của thơ Hy Lạp hoặc La Tinh).

anaphase [anafaz] n.f. SINH Kỳ thứ ba của sự phân bào.

anaphore [anafɔʀ] n.f. MỸTỪ Cách láy lại của các từ đầu.

anaphrodisiaque [anafʀɔdizjak] adj. (và n.m.) Thuộc (người) giảm sút tình dục; làm giảm sút tình dục; liệt dương.

anaphrodisie [anafʀɔdizi] n.f. Sự giảm sút tình dục; sự liệt dương, liệt âm; sự mất tình dục.

anaphylactique [anafilaktik] adj. Do phản vệ. *Choc anaphylactique: Sốc phản vệ.*

anaphylactogène [anafilaktɔʒen] n.m. Y Kháng nguyên phản vệ.

anaphylactoïde [anafilaktɔid] adj. Thuộc dạng phản vệ.

anaphylaxie [anafilaksi] n.f. Y Sự phản vệ; sự phản ứng đột ngột và dữ dội của cơ thể.

anaplasie [anaplazi] n.f. Y Sự giảm biệt hóa (của một số tính chất của tế bào).

anaplastie [anaplasti] n.f. PHẪU Thuật tự ghép

anarchie [anaʀʃi] n.f. 1. Tình trạng vô chính phủ. *Pays où règne l'anarchie: Nước trong tình trạng vô chính phủ.* 2. Tình trạng lộn xộn, sự hỗn loạn. *Entreprise en pleine a-narchie: Xí nghiệp trong tình trạng hết sức hỗn loạn.* 3. Chủ nghĩa vô chính phủ.

anarchique [anaʀʃik] adj. 1. Lộn xộn, hỗn loạn, bừa bãi. *Gestion anarchique d'une affaire: Sự quản lý lộn xộn một công việc.* –*Prolifération anarchique des cellules: Sự tăng sinh bừa bãi các tế bào.* 2. Thuộc tình trạng vô chính phủ.

anarchiquement [anaʀʃikmã] adv. Một cách hỗn loạn bừa bãi; một cách vô chính phủ.

anarchisant, ante [anaʀʃizã, ãt] adj. Có các xu hướng vô chính phủ.

anarchisme [anaʀʃism] n.m. Chủ nghĩa vô chính phủ.

anarchiste [anaʀʃist] adj. Thuộc chủ nghĩa vô chính phủ, những người vô chính phủ. *Un complot anarchiste: Một mưu loạn của phái vô chính phủ.* ▷ Subst. *Un anarchiste (Dgian anar): Một người thuộc phái vô chính phủ.*

anarcho-syndicalisme [anaʀkosɛ̃dikalism] n.m. Chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ.

anasarque [anazark] n.f. Y Chứng phù toàn thân.

anastigmat [anastigmat] hay **anastigmatique** [anastigmatik] adj. Chính thị. *Une lentille anastigmatique: Một thấu kính chính thị. Un objectif anastigmat: Một vật kính chính thị.*

anastomose [anastɔmoz] n.f. GPHẪU Sự nối (hai ống dẫn, hai dây thần kinh).

anastomoser [anastɔmoze] v.tr. [1] GPHẪU Nối. –v.pron. GPHẪU Nối nhau, ghép nhau. –THỰC Hợp thành mạng (các đường gân).

anastrophe [anastʀɔf] n.f. NGPHÁP Sự đảo lộn trật tự các từ trong câu, ví dụ như trong câu. *"D'amour mourir me font, belle marquise, vos beaux yeux"* (Molière).

anathème [anatɛm] n.m. 1. THCHÚA Quyết định rút phép thông công. ▷ *Par ext.* Sự lên án, sự khiển trách nghiêm khắc. *Jeter l'anathème sur ses adversaires: Lên án nghiêm khắc các đối thủ.* 2. Người bị khiển trách; người bị rút phép thông công.

anatidés [anatide] n.m.pl. ĐỘNG Họ vịt, ngỗng.

anatife [anatif] n.m. ĐỘNG Loại sò nhỏ (thường bám vào các bè gỗ).

anatocisme [anatɔsism] n.m. TÀI Sự chuyển lãi thành vốn (để cộng với vốn cũ).

anatolien, ienne [anatɔljɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc vùng Anatôli (ở Tiểu Á).

anatomie [anatɔmi] n.f. 1. Giải phẫu học. ▷ *Anatomie pathologique: Giải phẫu bệnh học.* ▷ *Pièce d'anatomie: Tiêu bản giải phẫu.* 2. Cấu trúc chung của một cơ thể. *La complexité de l'anatomie du corps humain: Tính phức tạp của cấu trúc cơ thể con người.* Par anal. *Anatomie d'une automobile: Cấu trúc của một ôtô.* ▷ Dgian Hình dạng bề ngoài (của cơ thể). *Exhiber une piètre anatomie: Phô bày một vóc dáng tồi tệ.*

anatomique [anatɔmik] adj. Thuộc giải phẫu học. *Une planche anatomique: Một tấm ván dùng cho giải phẫu học.*

anatomiquement [anatɔmikmɑ̃] adv. Về mặt giải phẫu; trên bình diện giải phẫu. *Deux organismes anatomiquement comparables: Hai cơ thể có thể so sánh với nhau về mặt giải phẫu.*

anatomiste [anatɔmist] n. Chuyên gia giải phẫu.

anatoxine [anatɔksin] n.f. SINH Giải độc tố (độc tố đã mất khả năng gây bệnh nhờ được xử lý thích đáng). *Anatoxine diphtérique de Ramon: Giải độc tố bạch hầu của Ramon.*

anatrope [anatʀɔp] adj. THỰC *Ovule anatrope:* Noãn đảo sinh (có lỗ noãn nằm kề rốn).

ancestral, ale, aux [ɑ̃sestʀal, o] adj. Thuộc các tổ tiên; do tổ tiên truyền lại. *En vertu d'un droit ancestral: Căn cứ vào một điều luật do tổ tiên truyền lại.*

ancêtre [ɑ̃sɛtʀ] n. 1. Ông tổ (từ bậc cố (cụ) trở lên). ▷ *Les ancêtres:* Tổ tiên, cha ông. *Marcher sur la trace de ses ancêtres: Noi gương tổ tiên; theo gót cha ông.* 2. (Au pl.) Tiền nhân. 3. Ông tổ (người khởi xướng từ xa xưa). *Théophraste Renaudot peut être considéré comme l'ancêtre des journalistes: Théophraste Renaudot có thể được coi là ông tổ của các nhà báo.*

anche [ɑ̃ʃ] n.f. NHẠC Lưỡi gà (ở miệng một số kèn, sáo...); giăm kèn, sáo. *Anche simple: Lưỡi gà đơn. Anche double: Lưỡi gà kép.*

anchois [ɑ̃ʃwa] n.m. Cá ăng–soa; cá trỏng (một loại cá có xương, phổ biến ở các biển châu Âu, thân ngắn...). *Beurre d'anchois:* Thịt lườn cá ăng–soa nghiền với bơ.

ancien, ienne [ɑ̃sjɛ̃, jɛn] **I.** adj. 1. Cũ, cổ. *Coutume ancienne: Tập quán cũ.* 2. Có thâm niên, lâu ngày (trong một công việc, một chức vụ...). *Il est plus ancien que vous dans la profession: Nó đã lâu năm trong nghề hơn anh.* 3. Cựu, nguyên. *Un ancien juge: Một cựu thẩm phán.* 4. Cổ, xưa (từ lâu không còn). *Les anciens Grecs: Những người cổ Hy Lạp.* **II.** n.m. 1. Người tiền nhiệm; người làm trước, người khóa trước. *Demander l'avis d'un ancien: Hỏi ý kiến một người tiền nhiệm. Les anciens de Saint-Cyr: Các cựu học sinh trường võ bị Saint Cyr.* 2. Phụ lão, người cao tuổi. *Les anciens du village: Các phụ lão trong làng.* 3. (Với chữ viết hoa). Các dân tộc cổ đại, các tác gia cổ đại. ▷ *Querelle des Anciens et des Modernes:* Cuộc tranh luận văn học giữa phái cổ đại và phái hiện đại (cuối thế kỷ XVII ở Pháp).

anciennement [ɑ̃sjɛnmɑ̃] adv. Xưa kia, trước kia.

ancienneté [ɑ̃sjɛnte] n.f. 1. Tình trạng của một vật đã cũ, đã xưa, đã lâu đời. 2. Thâm niên. *Avancement à l'ancienneté:* Sự thăng bậc theo thâm niên.

ancilaire [ɑ̃silɛʀ] adj. Thuộc đầy tớ gái, thuộc nữ tỳ. *Amours ancilaires:* Sự dan díu giữa ông chủ và đầy tớ gái.

ancolie [ɑ̃kɔli] n.f. Cỏ bồ câu; cây lâu đầu (loại cây trang trí, thuộc họ Mao lương, hoa xanh tím, hồng hoặc trắng, mút cánh hoa thành cựa).

ancrage [ɑ̃kʀaʒ] n.m. 1. HÀI Cũ Sự thả neo (cho tàu đậu). 2. KỸ Sự cố định, sự gắn chặt (vào một điểm); sự néo. *Point d'ancrage d'un câble: Điểm néo của một dây cáp.*

ancre [ɑ̃kʀ] n.f. 1. Neo, mỏ neo. *Navire à l'ancre: Tàu đương thả neo.* ▷ Bóng và Thân *Lever l'ancre: Nhổ neo, rời bến.* 2. ĐỒNGHỒ Con ngựa (ở đồng hồ). 3. XDỰNG Cái néo, thanh néo.

ancrer [ɑ̃kʀe] v.tr. [1] 1. Cũ Làm cho tàu đứng yên (bằng thả neo), neo tàu. 2. Bóng *Ancrer une idée dans l'esprit de quelqu'un: Làm ăn sâu một ý nghĩ trong đầu óc ai.* ▷ v.pr. *Cette conviction s'est ancrée en lui: Niềm tin đó đã ăn sâu vào nó.* 3. KỸ Neo, néo. *Ancrer un hauban, un tirant: Néo một dây néo, néo một thanh dằng.*

andain [ɑ̃dɛ̃] n.m. Luống cỏ do người hoặc máy cắt cỏ hất ra (sau khi cắt).

andaineuse [ɑ̃denøz] n.f. Máy cắt các loại ngũ cốc và đánh thành luống.

andalou, ouse [ɑ̃dalu, uz] adj. và n. Thuộc miền Andalousie (vùng nam Tây Ban Nha).

andalousite [ɑ̃daluzit] n.f. KHOÁNG Angđaludit.

andante [ɑ̃dɑ̃t(e)] adv. NHẠC Thong thả, vừa phải, khoan thai. ▷ n.m. Khúc nhạc diễn tấu theo nhịp nhanh vừa.

andantino [ɑ̃dɑ̃tino] adv. Hơi nhanh, nhanh vừa. ▷ n.m. Khúc nhạc diễn tấu theo nhịp nhanh vừa.

andésine [ɑ̃dezin] n.f. KHOÁNG Anđêsin.

andésite [ɑ̃dezit] n.f. Anđêxít (dung nham xám hoặc đen có anđêsin theo tỷ lệ cao).

andésitique [ɑ̃dezitik] adj. *Volcanisme andésitique*: Hiện tượng núi lửa có phun trào các anđêxit (tiêu biểu ở các dãy núi Anđơ).

andin, ine [ɑ̃dɛ̃, in] adj. Thuộc các dãy núi Anđơ.

andouille [ɑ̃duij] n.f. 1. Dồi lợn. *L'andouille de Vire est réputée: Dồi lợn ở Vire rất nổi tiếng.* 2. Dgian Người ngốc, người dần. *Espèce d'andouille, fais donc attention!: Thằng ngốc kia, mày hãy coi chừng!.*

andouiller [ɑ̃duje] n.m. Nhánh gạc hươu nai. *Les andouillers permettent de déterminer l'âge de l'animal: Các nhánh gạc hươu nai cho phép xác định độ tuổi của con vật.*

andouillette [ɑ̃dujɛt] n.f. Dồi nhỏ.

andrinople [ɑ̃dʀinɔpl] n.f. Vải điều.

andro– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "đàn ông", "con đực".

androcée [ɑ̃dʀɔse] n.m. THỰC Phần nhị đực của hoa.

androgène [ɑ̃dʀɔʒɛn] adj. Có tính tạo ra các tính chất phụ của giống đực. ▷ n.m. Hoóc môn tạo ra các tính chất phụ của giống đực.

androgyne [ɑ̃dʀɔʒin] adj (và n.) Lưỡng tính (vừa là đực, vừa là cái). ▷ THỰC Đồng monoïque.

androgynie [ɑ̃dʀɔʒini] n.f. Y Tật nam dạng nữ; tật nữ dạng nam; tật lưỡng tính.

androïde [ɑ̃dʀɔid] n.m. Người máy (có hình người).

andrologie [ɑ̃dʀɔlɔʒi] n.f. Bệnh học nam giới; khoa nam (y học).

andrologue [ɑ̃dʀɔlɔg] n.m. Thầy thuốc chuyên bệnh học nam giới.

andropause [ɑ̃dʀɔpoz] n.f. Y Sự tắt dục của nam giới (ở độ tuổi 50–70).

androstérone [ɑ̃dʀɔsteʀɔn] n.f. SINHHÓA Anđrôxtêron (hoóc môn trong nước tiểu đàn ông).

âne [an] n.m. 1. Con lừa. *L'âne brait: Lừa kêu be be.* ▷ Loc. Bóng *Têtu comme un âne*: Bướng bỉnh như con lừa. *Le coup de pied de l'âne:* Sự trả thù hèn hạ đối với người thất thế. ▷ *Dos d'âne:* Ụ sống trâu; dốc bán nguyệt. *Route en dos d'âne*: Đường sống trâu. 2. Bóng Người dần độn, ngu dại. *C'est un âne bâté: Đó là một đứa ngu tột bậc.* –*Pont aux ânes*: Cái chỉ khó đối với kẻ ngu; cái khó rất dễ vượt qua.

anéantir [aneɑ̃tiʀ] I. v.tr. [2] 1. Tiêu diệt, triệt hạ, phá hủy. *La grêle a anéanti la récolte: Mưa đá đã phá hủy mùa màng.* 2. Bóng Làm cho mệt mỏi rã rời. *Cet échec inattendu l'a anéanti: Sự thất bại bất ngờ đó đã khiến nó rã rời.* Đồng accabler. Trái créer, fortifier. II. v. pron Biến đi; tiêu tan. *Au fil des jours s'est anéanti mon espoir de le revoir vivant: Theo thời gian, niềm hy vọng của tôi được gặp lại nó còn sống đã tiêu tan.*

anéantissement [aneɑ̃tismɑ̃] n.m. 1. Sự tiêu diệt, sự triệt hạ, sự phá hủy. Đồng destruction, mort, extinction. 2. Bóng Sự mệt lử, sự rã rời. Đồng accablement, prostration.

anecdote [anɛgdɔt] n.f. Giai thoại, dật sử, dã sử.

anecdotique [anɛgdɔtik] adj. Gắn với giai thoại –Có chứa các giai thoại. *Histoire anecdotique: Truyện giai thoại.*

anémie [anemi] n.f. 1. Y Chứng thiếu máu. 2. Bóng Sự suy yếu. *L'anémie de l'économie: Sự suy yếu của nền kinh tế.*

anémier [anemje] v.tr. [1] Làm cho thiếu máu, gây thiếu máu. ▷ v.pron. Thiếu máu, suy yếu.

anémique [anemik] adj. 1. Bị chứng thiếu máu. 2. Bóng Yếu đuối, bạc nhược. *Vin anémique: Rượu nho vô vị.*

anémo Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "gió".

anémochore [anemokɔʀ] adj. Hiếm THỰC *Dissémination anémochore:* Sự phát tán nhờ gió. *Les pissenlits sont anémochores: Những cây bồ công anh phát tán giống nhờ gió.*

anémomètre [anemomɛtʀ] n.m. Phong kế; máy đo tốc độ gió.

anémone [anemɔn] n.f. **1.** Cỏ chân ngỗng, cây bạch đầu ông (loại cây họ mao lương, trồng để lấy hoa). **2.** *Anémone de mer*: Con hải quỳ.

anémophile [anemofil] adj. THỰC *Plante anémophile*: Cây có phấn hoa do gió phát tán.

anémophilie [anemofili] n.f. THỰC Sự phát tán phấn hoa nhờ gió.

anergie [anɛʀʒi] n.f. Y Chứng mất ứng. Đồng anallergie. ▷ *Anergie tuberculinique*: Sự mất ứng tuberculin.

anergique [anɛʀʒik] adj. Thuộc sự mất ứng.

anergisant, ante [anɛʀʒizɑ̃, ɑ̃t] adj. Dẫn tới sự mất ứng.

ânerie [anʀi] n.f. Hành động, lời nói ngớ ngẩn, ngốc nghếch. *Il ne fait, il ne dit que des âneries: Nó chỉ làm, chỉ nói toàn những chuyện ngốc nghếch.* Đồng bêtise, bourde, sottise.

anéroïde [anerɔid] adj. LÝ *Baromètre anéroïde*: Khí áp kế hộp; phong vũ biểu hộp.

ânesse [anɛs] n.f. Lừa cái.

anesthésie [anɛstezi] n.f. Y Chứng mất cảm giác; sự mất cảm giác đau.

anesthésier [anɛstezje] v.tr. [1] Gây tê, gây mê. Đồng endormir, insensibiliser.

anesthésiologie [anɛstezjɔlɔʒi] n.f. Y Khoa gây mê; gây mê học.

anesthésique [anɛstezik] adj. (và n. m.) Gây tê, gây mê. Trái excitant.

anesthésiste [anɛstezist] n. Thầy thuốc chuyên gây tê, gây mê (trong phẫu thuật). *–Infirmière anesthésiste: Nữ y tá gây mê.*

aneth [anɛt] n.m. THỰC Cây thì là.

anévrismal, ale, aux [anevʀismal, o] adj. Có liên quan đến sự phình mạch.

anévrismatique [anevʀismatik] adj. Bị chứng phình mạch.

anévrisme [anevʀism] n.m. Y **1.** Sự phình mạch. *Anévrisme de l'aorte: Sự phình động mạch chủ. Rupture d'anévrisme: Sự vỡ chỗ phình mạch. Anévrisme artério–veineux: Sự phình động–tĩnh mạch.* **2.** *Par ext:* Sự giãn thành tim.

anfractuosité [ɑ̃fʀaktɥɔzite] n.f. Hang hốc (ngoằn ngoèo và sâu). *Les anfractuosités de la montagne, d'une côte: Các hang hốc của núi, của một bờ biển.*

angarie [ɑ̃gaʀi] n.f. LUẬTHHẢI Quyền trưng dụng tàu thuyền nằm trong lãnh thổ của mình (của một nước tham chiến).

ange [ɑ̃ʒ] n.m. **1.** Thiên thần. *–Ange gardien:* Thần bản mệnh. *–Par ext:* Người bảo trợ, ân nhân. Đùa Vệ sĩ. ▷ *Être le bon ange, le mauvais ange de quelqu'un*: Có ảnh hưởng tốt, có ảnh hưởng xấu tới ai. ▷ *Être aux anges*: Rất hoan hỉ, rất sung sướng. ▷ *Rire aux anges*: Cười một mình không duyên cớ; cười vu vơ. ▷ *Une patience d'ange*: Một sự kiên nhẫn rất lớn. ▷ Thân *Faiseuse d'anges:* Người đàn bà phá thai. **2.** Bóng Thiên thần (một người hoàn mỹ, hoàn thiện về đạo đức). *C'est un ange: Đó là một thiên thần. –Cette femme est un ange de bonté, de vertu: Bà ấy là người hết mực nhân từ, đạo đức.* ▷ *Vous êtes un ange: Anh thật hết sức tử tế.* **3.** ĐỘNG *Ange de mer* ou *ange*: Cá nhám dẹt.

angéite [ɑ̃ʒeit] n.f. Y Viêm mạch.

1. angélique [ɑ̃ʒelik] adj. **1.** Thuộc thiên thần. ▷ *Salutation angélique*: Kinh kính mừng Thánh mẫu Đồng trinh. **2.** Bóng Như thiên thần. *Douceur angélique: Sự dịu dàng thiên thần.* Đồng séraphique.

2. angélique [ɑ̃ʒelik] n.f. Cây bạch chỉ; cây hàm thảo. ▷ Cuống lá bạch chỉ ngâm (trong đường, trong giấm).

angelot [ɑ̃ʒlo] n.m. Tiểu thiên thần.

angélus [ɑ̃ʒelys] n.m. Kinh Đức Bà, kinh nhật tụng. ▷ Hồi chuông cầu kinh Đức Bà. *Sonner l'angélus: Kéo chuông cầu kinh Đức Bà.*

angevin, ine [ɑ̃ʒ(ə)vɛ̃, in] adj. Thuộc miền Anjou (phía Tây nước Pháp; thuộc thành phố Angers (thủ phủ cũ của Anjou).

angi(o)– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "bao, mạch".

angine [ɑ̃ʒin] n.f. Y Viêm họng. ▷ *Angine de poitrine*: Chứng đau thắt ngực. Đồng angor.

angiographie [ɑ̃ʒjoɡʀafi] n.f. Y Sự chụp X quang mạch.

angiomateux, se [ɑ̃ʒjomatø, øz] adj. **1.** Có dạng một u mạch. **2.** Thuộc một u mạch.

angiomatose [ɑ̃ʒjomatoz] n.f. Bệnh u mạch. *Angiomatose hémorragique familiale: Bệnh u mạch xuất huyết gia đình.*

angiome [ɑ̃ʒjom] n.m. Y U mạch.

angiopathie [ɑ̃ʒjopati] n.f. Y Bệnh mạch.

angioplastie [ɑ̃ʒjoplasti] n.f. PHẪU Sự sửa lại kích cỡ các mạch (chủ yếu là các động mạch).

angiospasme [ɑ̃ʒjospasm] n.m. Y Sự co thắt mạch máu.

angiosperme [ɑ̃ʒjospɛʀm] adj. và n. THỰC **1.** adj. *Plante angiosperme:* Cây bí tử, cây hạt

kín. 2. n.f.pl. Ngành bí tử, ngành hạt kín. Sing. *Une angiosperme: Một cây bí tử.*

angiospermie [ãʒjospɛʀmi] n.f. Cách sinh sản của cây bí tử.

angiotensine [ãʒjotãsin] n.f. SLÝ Angiôtenxin (chất polypeptit di động tăng huyết áp và co mạch).

angiotensinogène [ãʒjotãsinoʒɛn] n. m. SLÝ Angiôtensinôgen.

anglais, aise [ãglɛ, ɛz] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc nước Anh; thuộc người Anh. *La campagne anglaise: Nông thôn nước Anh. L'humour anglais: Sự hài hước của người Anh.* ▷ *Clé anglaise:* Cờ lê thợ máy (có mỏ cặp chuyển động được). 2. Loc. adv. *À l'anglaise*: Theo kiểu Anh. *Légumes à l'anglaise*: Rau đồ, rau hấp. *–Filer à l'anglaise*: Lỉnh đi, chuồn đi (không cho ai biết). II. n. 1. Người Anh, công dân Anh. *Un Anglais, une Anglaise: Một người Anh nam, một người Anh nữ.* 2. n.m. *L'anglais*: Tiếng Anh. 3. n.f. *Anglaise: Cách viết chữ xiên về bên phải.* 4. n.f.pl. *Anglaises: Các cuộn tóc dài xoắn.*

anglaiser [ãgleze] v.tr. [1] Cắt các cơ dưới ở đuôi ngựa (để đuôi khỏi cụp xuống).

angle [ãgl] n.m. 1. Góc. *L'angle d'un mur: Góc tường.* ▷ BÓNG *Arrondir les angles*: Giảm bớt tranh chấp (giữa con người). 2. HÌNH Góc (hình học). *Angles adjacents: Các góc kề. Angle plat: Góc bẹt. Angle droit: Góc vuông. Angle aigu: Góc nhọn. Angle obtus: Góc tù. Angles complémentaires: Các góc bù. Angles supplémentaires: Các góc phụ. Angles alternes internes: Các góc so le trong. Angle solide: Góc hình nón, góc khối. Angle dièdre: Góc nhị diện. Angle trièdre: Góc tam diện. –Voir les choses sous un certain angle, sous l'angle de...:* Nhìn các sự vật dưới một góc độ nào đó, dưới góc độ... ▷ THIÊN *Angle horaire d'un astre:* Góc múi giờ của một ngôi sao. ▷ HKHÔNG *Angle d'attaque:* Góc đụng (góc giữa mặt đỡ của máy bay và dòng chảy của không khí). ▷ CƠ *Angle de frottement:* Góc ma sát. ▷ QUANG *Angle d'incidence, de réflexion, de réfraction*: Góc tới, góc phản xạ, góc khúc xạ. *–Angle limite*: Góc giới hạn. ▷ NHÂN *Angle facial*: Góc mặt.

anglet [ãglɛ] n.m. KTRÚC Ống thước thợ giữa các mặt đá nổi (ở tường).

anglican, ane [ãglikã, an] adj. Thuộc giáo hội Anh. *Rite anglican: Nghi lễ giáo hội Anh. Église anglicane: Giáo hội Anh.* ▷ Subst Người thuộc giáo hội Anh.

anglicanisme [ãglikanism] n.m. Giáo hội Anh (xét về mặt nghi lễ và thể chế).

angliciser [ãglisize] v.tr. [1] Làm cho có vẻ Anh, Anh hóa. ▷ v.pron. Có vẻ giống của Anh.

anglicisme [ãglisism] n.m. 1. Cách nói của tiếng Anh; các thành ngữ riêng của tiếng Anh. 2. Từ mượn của tiếng Anh.

angliciste [ãglisist] n. Nhà Anh học (chuyên nghiên cứu về văn minh và ngôn ngữ Anh).

anglo– Tiền tố có nghĩa là "thuộc Anh".

anglomane [ãgloman] n Người sùng bái nước Anh; người bắt chước phong cách Anh một cách thái quá.

anglomanie [ãglomani] n.f. Thói sùng Anh; thói bắt chước Anh một cách thái quá.

anglophile [ãglofil] adj. (và n.) (Người) thân Anh.

anglophilie [ãglofili] n.f. Sự thân Anh.

anglophobe [ãglofɔb] adj (và n.) (Người) bài Anh.

anglophobie [ãglofɔbi] n.f. Tính bài Anh, sự ghét Anh.

anglophone [ãglofɔn] adj. (và n.) (Nước) lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ; (người) nói tiếng Anh. *L'Afrique anglophone: Phần châu Phi có ngôn ngữ là tiếng Anh; châu Phi nói tiếng Anh. Les Canadiens anglophones: Những người Canada nói tiếng Anh.*

anglo–saxon, onne [ãglɔsaksõ, ɔn] adj. và n. 1. adj. Thuộc các dân tộc có nền văn minh Anh. 2. n. Các dân tộc hiện nói tiếng Anh, các dân tộc Ăng–lô Xắc–xông. *Les Anglo–Saxons étaient composés de trois groupes germaniques: les Angles, les Jutes et les Saxons, qui envahirent la Grande Bretagne aux Ve et VIes.: Những người Ăng–lô Xắc–xông đã được hợp thành bởi 3 nhóm người Giéc–manh: Người Ăngơlơ, người Giuyto và người Xắcxông từng xâm chiếm nước Anh vào các thế kỷ V và VI.*

angoissant, ante [ãgwasã, ãt] adj. Gây lo sợ.

angoisse [ãgwas] n.f. THDỤNG Sự lo sợ, sự kinh hãi. ĐỒNG anxiété ▷ Y Chứng hoảng sợ. ▷ TRIẾT Sự lo lắng siêu hình (của các nhà triết học hiện sinh).

angoisser [ãgwase] v.tr. [1] Gây lo sợ, gây kinh hãi (cho ai).

angon [ãgõ] n.m. 1. Cái lao hai ngạnh (của người Francs xưa). 2. Cái móc để câu tôm cua.

angor [ãgɔʀ] n. m. Y ĐỒNG angine de poitrine.

angora [ãgɔʀa] adj. inv. 1. Thuộc loài angôra (mèo, thỏ, dê có lông dài). *Une chèvre angora: Một con dê cái loại Angôra.* ▷ n.m. *Un Angora: Một con vật loại Angôra.* 2. Len (lấy từ lông mèo, thỏ, dê loại Angôra). *Laine Angora. Len Angora. Tricot en Angora: Hàng dệt kim bằng len Angora.*

angström hay **angstrœm** [ãgstʀø(oe)m] n.m. LÝ Angstrôm (đơn vị đo chiều dài xưa bằng một phần triệu millimét), ký hiệu Å.

anguille [ãgij] n.f. 1. Loại lươn chạch. ▷ Loc. Bóng *Il y a anguille sous roche*: Có âm mưu gì; có ẩn khuất gì đó. 2. *Anguille de mer*: Cá chình biển.

anguiller [ãgije] n.m. HẢI Ống nhỏ ở đáy tàu thuyền (để bơm cho nước chảy ra ngoài).

anguillère [ãgijɛr] hay **anguillière** [ãgiljɛr] n.f. Ao nuôi lươn chạch.

anguillule [ãgilyl] n.f. ĐỘNG Giun lươn.

anguillulose [ãgilyloz] n.f. Bệnh giun lươn.

angulaire [ãgylɛr] adj. Tạo thành một hoặc nhiều góc. *Forme angulaire: Dạng có góc.* ▷ *Pierre angulaire: Đá góc móng.* Bóng Nền tảng, cơ sở. *La pierre angulaire d'un raisonnement: Cơ sở của một lập luận.* ▷ THIÊN *Distance angulaire de deux étoiles: Khoảng cách góc của hai ngôi sao.* ▷ CƠ *Vitesse angulaire.* V. vitesse.

anguleux, euse [ãgylø, øz] adj. Có góc cạnh. *Un visage anguleux: Một bộ mặt xương xương.* –Bóng Khó gần, thô lỗ. *Esprit anguleux: Một đầu óc thô lỗ.*

angusticlave [ãgystiklav] n.m. CỔĐẠI Giải vải tía ở áo các ky sĩ La Mã; áo các ky sĩ La Mã.

angusture [ãgystyr] n.f. DƯỢC Vỏ một thứ cây ở Nam Mỹ (có tác dụng giảm sốt, hạ nhiệt).

anharmonique [anarmɔnik] adj. HÌNH *Rapport anharmonique:* Tỷ số phi điều hòa.

anhidrose [anidroz] n.f. Y Sự giảm tiết mồ hôi.

anhidrotique [anidrɔtik] adj. Y *Médicament anhidrotique:* Thuốc giảm tiết mồ hôi.

anhimiformes [animifɔrm] n.m.pl. ĐỘNG Một loài chim ở Nam Mỹ.

anhydrase [anidroz] n.f. SINHHÓA Anhiđrazơ.

anhydre [anidr] adj. HOÁ Khan; không chứa nước.

anhydride [anidrid] n.m. HOÁ Anhiđrit.

anhydrite [anidrit] n.f. KHOÁNG Anhiđrit (một loại khoáng gồm những tinh thể trắng nhạt chằng chịt nhau, có độ cứng và hình dáng của đá cẩm thạch).

anicroche [anikrɔʃ] n.f. Trở ngại nhỏ, việc bất trắc.

ânier, ière [anje, jɛr] n Người dắt lừa.

aniline [anilin] n.f. HOÁ Anilin.

anilisme [anilism] n.f. Y Sự ngộ độc anilin.

animadversion [animadversjõ] n.f. Văn Sự khiển trách, sự lên án. *Encourir l'animadversion de qqn: Chịu sự khiển trách của ai.*

1. animal, aux [animal, o] n.m. 1. Động vật. *Les végétaux sont autotrophes, les animaux hétérotrophes: Thực vật thì tự dưỡng còn động vật thì dị dưỡng. Certains animaux sont unicellulaires (protozoaires): Một số động vật là đơn bào (động vật nguyên sinh).* 2. Con vật. *L'ignorance rabaisse l'homme au rang des animaux: Sự dốt nát hạ thấp con người xuống hàng con vật.* 3. Bóng Kẻ ngốc nghếch, thô lỗ. *Quel animal!: Đồ súc sinh!*

2. animal, ale, aux [animal, o] adj. 1. Thuộc động vật; liên quan đến động vật. *Règne animal: Giới động vật. Chaleur animale: Thân nhiệt. Fonctions animales: Các chức năng động vật.* 2. Của loài vật. *Nourriture animale: Thức ăn của loài vật.* 3. Như súc vật, thuộc thú tính. *Une fureur animale: Một cơn giận điên người. Il mène une vie purement animale: Nó sống một cuộc sống hoàn toàn thú vật.*

animalcule [animalkyl] n.m. Tiểu động vật.

animalerie [animalri] n.f. Gian phụ nhốt các động vật để làm thí nghiệm (ở phòng thí nghiệm).

animalier [animalje] n.m. Họa sĩ động vật, nhà điêu khắc động vật. *Un peintre animalier: Một họa sĩ động vật.*

animaliser [animalize] v.tr. [1] Hiếm Hạ thấp xuống hàng súc vật.

animalité [animalite] n.f. Thú tính; tính chất động vật.

animateur, trice [animatœr, tris] n. Người thúc đẩy, người cổ vũ; hoạt náo viên. *C'est l'animateur du groupe: Đó là người thúc đẩy (hoạt động) của nhóm.* –Người phụ trách một trung tâm văn hóa. –Người giới thiệu tiết mục (sân khấu, phát thanh, truyền hình). *–Un animateur sportif: Một người giới thiệu mục thể thao.* –Đ.ẢNH Kỹ thuật viên chuyên về các hoạt họa.

animation [animasjõ] n.f. 1. Sự sinh động, sự hoạt động, sự náo nhiệt. *L'animation de la rue: Sự náo nhiệt của đường phố.* 2. Đ.ẢNH Thủ thuật làm phim hoạt họa. *Cinéma d'animation: Việc chiếu phim hoạt họa; rạp chiếu phim hoạt họa.*

animato [animato] adv. NHẠC Sôi nổi. *Allegro animato: Khúc nhạc nhanh và sôi nổi.*

animé, ée [anime] adj. 1. Sống, có hoạt động. *Un être animé: Một vật sống, một sinh vật.* ▷ *Par ext:* Náo nhiệt, rộn rịp. *Un quartier animé: Một khu phố náo nhiệt.* ▷ Bóng Sôi nổi. *Un débat animé: Một cuộc tranh luận sôi nổi.* 2. Được kích thích, được hướng dẫn, được thúc đẩy (bởi). *Un garçon animé d'un grand courage: Một thanh niên được kích thích bởi lòng dũng cảm.*

animer [anime] v.tr. [1] 1. Làm cho có sinh khí, làm cho sống động. *L'âme anime le corps: Linh hồn làm sống động thể xác.* ▷ Làm sống động (mang lại vẻ sống cho một tác phẩm nghệ thuật). *Animer une toile en*

quelques coups de pinceau: Làm sống động một bức họa trên vải bằng vài nét bút. ▷ Làm náo nhiệt; náo động. *Les oiseaux animent la forêt: Chim chóc náo động khu rừng.* Bóng *Il anima le débat: Nó đã làm cho cuộc thảo luận sôi nổi lên.* **2.** Thúc đẩy, khích lệ. *César animait ses soldats par son exemple: César đã khích lệ quân sĩ bằng tấm gương của mình.* Đồng stimuler. Phát động, đẩy mạnh (hoạt động của một tổ chức...). *Animer un parti: Đẩy mạnh (hoạt động) của một đảng.* **3.** Làm bóng lên, làm rực lên. *L'exercice anime le teint: Thể dục làm hồng nước da.* ▷ *L'amour (la passion) l'anime, l'inspire, le guide: Sự say mê khích lệ nó, truyền cảm (cho nó) và chỉ đường cho nó.* –*Animé de la meilleure volonté du monde: Được khích lệ bằng ý muốn đẹp nhất trên đời.* **4.** v.pron. Sống động lên, sôi nổi lên, náo nhiệt lên. *La maison et ses habitants s'animaient vers 8h: Ngôi nhà và những người sống ở đó náo nhiệt hẳn lên vào lúc 8 giờ.* ▷ Bóng *Il s'animait fort en discutant: Nó sôi nổi hẳn lên khi thảo luận.*

animisme [animism] n.m. Thuyết vật linh, thuyết linh hồn (thuyết cho rằng mọi vật đều có linh hồn).

animiste [animist] adj. và n. Thuộc thuyết vật linh. *Religions animistes: Các đạo giáo vật linh.*

animosité [animɔzite] n.f. **1.** Sự muốn làm hại ai (do hằn thù); ác cảm, sự thù oán. *Il garde de l'animosité contre elle: Nó giữ mối ác cảm đối với cô ta.* Trái bienveillance, cordialité. **2.** Sự hung hăng (trong tranh luận). *Débat marqué par l'animosité: Cuộc tranh luận lộ rõ sự hung hăng.*

anion [anjõ] n.m. HOÁ Anion; ion mang điện tích âm. Trái cation.

anis [ani] n.m. THỰC **1.** Cây anít; cây hồi hương (cây họ hoa tán thường trồng để lấy hương liệu hoặc dược liệu). **2.** *Anis étoilé:* Quả hồi. Đồng badiane.

aniser [anize] v.tr. [1] Tẩm hương hồi.

anisette [anizɛt] n.f. Rượu anít; rượu hồi.

aniso– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "không bằng nhau".

anisochromie [anizɔkʀɔmi] n.f. Y Chứng hồng cầu không đồng màu.

anisocytose [anizɔsitoz] n.f. Y Chứng hồng cầu không đều.

anisogamie [anizɔgami] n.f. SINH Sự bất đẳng giao (cách sinh sản có hai giao tử khác nhau).

anisoménorrhée [anizɔmenɔʀe] n.f. Y Chứng kinh nguyệt không đều.

anisomère [anizɔmeʀ] adj. Gồm những phần không bằng nhau.

anisométropie [anizɔmetʀɔpi] n.f. Y Chứng khúc xạ hai mắt không đều.

anisotrope [anizɔtʀɔp] adj. LÝ *Substance a–nisotrope*: Chất bất đẳng hướng; chất dị hướng (có các tính chất thay đổi theo hướng).

anisotropie [anizɔtʀɔpi] n.f. Tính bất đẳng hướng, tính dị hướng.

ankylose [ãkiloz] n.f. Chứng cứng liền khớp; chứng liệt khớp.

ankyloser [ãkilɔze] v.tr. [1] Gây cứng liền khớp, gây liệt khớp. ▷ v.pron. Bị cứng liền khớp, bị liệt khớp. *Ses doigts s'ankylosent: Các ngón tay nó bị cứng khớp.* –*Par ext.* Mất khả năng cử động; mất sự nhanh nhẹn.

ankylostome [ãkilostom] n.m. ĐỘNG Giun móc.

ankylostomiase [ãkilɔstɔmiaz] n.f. Y Bệnh thiếu máu nghiêm trọng do giun móc.

annal, ale, aux [anal, o] adj. LUẬT *Possession annale:* Sở hữu chỉ có giá trị một năm.

annales [anal] n.f.pl. **1.** Tác phẩm biên niên; ký biên niên; biên niên sử. *Annales militaires:* Biên niên sử quân sự. *Annales littéraires:* Biên niên sử văn học. **2.** Lịch sử. *Son nom restera dans les annales: Tên tuổi của ông ta sẽ ghi trong lịch sử.*

annaliste [analist] n.m. Tác giả biên niên sử.

annate [anat] n.f. Khoản tiền nộp của các giáo sĩ mới thụ phong cho tòa thánh (bằng thu nhập của một năm).

anneau [ano] n.m. **1.** Vòng, vành. *Les anneaux d'un rideau: Các vòng treo một tấm màn.* ▷ Nhẫn. *Anneau nuptial: Nhẫn cưới.* ▷ Plur. Vòng (dụng cụ thể thao). *Exercice aux anneaux: Thể dục vòng.* **2.** Đốt vòng. *Les anneaux du serpent: Các đốt vòng của rắn.* ▷ THỰC Vòng màng (quanh chân một số nấm). ▷ *Anneaux de Saturne:* Các vành của Thổ tinh. ▷ HÌNH *Anneaux sphérique*: Vành cầu. ▷ QUANG *Anneaux de Newton*: Các vành Niu–tơn. ▷ VLÝHTNHÂN *Anneaux de stockage*: Các vành xung đột (tạo các xung đột giữa các hạt). **3.** ĐẠISỐ Tập hợp theo giao hoán và kết hợp.

année [ane] n.f. **1.** THIÊN Năm, niên. –*Année sidérale: Năm thiên văn.* –*Année anomalistique:* Năm cận điểm (thời gian giữa hai lần chuyển động qua điểm gần mặt trời nhất). –*Année tropique: Năm chí tuyến (thời gian giữa hai lần chuyển động qua điểm xuân phân); năm xuân phân.* –*Année lumière* hay *de lumière:* Năm ánh sáng. *Une année–lumière est égale à 0,307 parsec et à 63240 unités astronomiques: Một năm ánh sáng bằng 0,307 parsec và bằng 63240 đơn*

vị thiên văn. –Année civile: Năm thường, năm dương lịch. **2.** Thdụng Năm. *Souhaits de bonne année: Những lời chúc năm mới.* **3.** Năm (theo thứ tự niên đại). *L'année 1950: Năm 1950.* **4.** Tuổi. *Il entre dans sa quatrième année: Nó bắt đầu lên 4 tuổi.* **5.** Năm (của một số hoạt động, thường thấp dưới 12 tháng). *L'année scolaire, universitaire: Năm học, năm đại học. Année judiciaire: Năm tư pháp, tư pháp niên độ.*

annelé, ée [anle] adj. **1.** SINH Có vòng, có đốt. *Vers annelés* (annélides): Loại giun đốt. *Vaisseaux annelés du bois*: Các mạch có đốt của gỗ; các mạch vòng của gỗ. **2.** KTRÚC *Colonne annelée: Cột có vòng trang trí.*

anneler [anle] v.tr. [22] **1.** *Anneler un cochon*: Xỏ vòng vào mõm lợn. **2.** Hiếm Uốn xoắn (tóc).

annelet [anlɛ] n.m. **1.** Vòng nhỏ, vành nhỏ. **2.** KTRÚC Đường chỉ trang trí các mũ cột (theo kiến trúc của người Đôriêng).

annélides [anelid] n.m.pl. ĐỘNG Ngành giun đốt; ngành hoàn tiết. *Les annélides, ou vers annelés, sont formés d'une succession d'anneaux (métamères), tous semblables, à l'exception de la tête et de la queue: Các động vật ngành giun đốt, hoặc còn gọi là các con giun có đốt, có một chuỗi đốt vòng giống đều nhau, trừ ở đầu và ở đuôi.*

1. annexe [anɛks] adj. Phụ, phụ thuộc. *Les documents annexes d'un rapport: Các tài liệu phụ của một báo cáo.*

2. annexe [anɛks] n.f. **1.** Vật phụ, phần phụ, cái phụ. *Les annexes d'un dossier: Các phần phụ của một hồ sơ. L'annexe d'un groupe scolaire: Trường phụ của một khối trường học.* **2.** GPHẪU *Les annexes de l'oeil: paupières, cils: Các bộ phận phụ của mắt: mí mắt, lông mi. –Les annexes de l'utérus: trompes, ovaires: Các bộ phận phụ của tử cung: các vòi, các buồng trứng.* ▷ SINH *Annexes embryonnaires: Các bộ phận phụ của phôi.*

annexer [anɛkse] v.tr. [1] **I.** Nối liền, sáp nhập (một phần phụ vào phần chính). *Annexer une procuration à un acte: Gắn một giấy ủy quyền vào một chứng thư.* **2.** Thôn tính, sát nhập. *La France a annexé le comté de Nice en 1860: Nước Pháp đã sát nhập lãnh địa bá tước ở Nice vào năm 1860.* ▷ v.pron. Thân Đoạt, chiếm, chiếm hữu. *Il s'est annexé les bons morceaux: Nó đã chiếm những miếng ngon.*

annexion [anɛksjɔ̃] n.f. Sự sát nhập. *L'anne-xion de la Savoie: Sự sát nhập vùng Savoie.*

annexionnisme [anɛksjɔnism] n.m. Thuyết chủ trương sát nhập (các nước nhỏ vào nước lớn láng giềng).

annexite [anɛksit] n.f. Y Viêm các phần phụ của tử cung.

annihilation [aniilasjɔ̃] n.f. **1.** Sự tiêu hủy, sự hủy bỏ. Đồng anéantissement. **2.** VLÝHTNHÂN Sự phân rã hoàn toàn (của khối lượng một hạt về năng lượng).

annihiler [aniile] v.tr. [1] **1.** Tiêu hủy, hủy bỏ, thủ tiêu. *Annihiler un droit: Hủy bỏ một quyền. Annihiler les efforts de qqn: Triệt tiêu những cố gắng của ai.* ▷ v.pron. Tự diệt, tự hủy. **2.** Làm tiêu tan ý chí (của ai). *Le chagrin l'annihile: Nỗi buồn làm tiêu tan ý chí của nó.* Đồng anéantir.

anniversaire [aniverser] adj. Kỷ niệm hàng năm. *Cérémonie anniversaire de la proclamation de la République: Lễ kỷ niệm việc tuyên bố nền Cộng hòa.* ▷ n.m. Ngày kỷ niệm, lễ kỷ niệm hàng năm. *Célébrer l'anniversaire d'une victoire: Tổ chức lễ kỷ niệm một chiến thắng. C'est mon anniversaire: Đó là ngày kỷ niệm sinh nhật của tôi.*

annonce [anɔ̃s] n.f. **1.** Báo cáo, thông báo, cáo thị. *L'annonce d'une vente: Thông cáo về một việc bán. Annonce publicitaire, radiophonique: Thông báo quảng cáo, thông cáo truyền thanh. Faire passer une annonce dans un journal: Đăng một tin quảng cáo trên tờ báo. Les petites annonces: Các mục rao vặt. –*LUẬT *Annonces judiciaires, légales:* Các thông cáo của tòa án trên báo (theo luật định). ▷ CHƠI Lời đặt cược của người chơi bài. *Le 'jeu des annonces est très important au bridge: Trò đặt cược rất quan trọng trong việc chơi bài bridge.* **2.** Dấu báo hiệu. *Le retour des hirondelles est l'annonce du printemps: Chim én bay về là báo hiệu mùa xuân.*

annoncer [anɔ̃se] I. v.tr. [14] **1.** Báo, báo tin. *Annoncer une victoire, une fête: Báo tin một thắng lợi, một lễ hội.* ▷ Công bố, thông báo (cho công chúng). *Les journaux annoncent la nouvelle: Các báo đều đăng tin.* ▷ *Annoncer qqn*: Báo trước cho ai (tên người khách muốn đến gặp). *Il s'est fait annoncer par la secrétaire: Nó nhờ cô nữ thư ký báo trước việc xin gặp.* **2.** Cho biết trước, báo trước. *Les astronomes ont annoncé le retour de cette comète: Các nhà thiên văn đã báo trước sự xuất hiện lại của sao chổi đó.* **3.** Báo hiệu. *Des traits qui annoncent la détresse: Những nét báo hiệu cảnh nguy khốn. Nuages qui annoncent un orage: Những đám mây báo hiệu cơn dông.* ▷ Báo. *La cloche annonce la fin des cours: Chuông báo hết giờ học.* II. v.pron. **1.** Biểu hiện, lộ ra. *Son génie s'annonça de bonne heure: Tài năng của nó đã lộ ra rất sớm.* **2.** Xảy ra. *L'affaire s'annonce*

avantageuse, délicate: Sự việc xảy ra có lợi; sự việc việc xảy ra khó xử.

annonceur [anõsoeR] n.m. Người đăng quảng cáo; doanh nghiệp đăng quảng cáo.

annonciateur, trice [anõsjatoeR, tRis] adj. Báo trước, báo hiệu.

annonciation [anõsjasjõ] n.f. 1. (Với chữ viết hoa). Lễ truyền tin cho Thánh Mẫu (trong lễ đó Gabrid truyền tin Thánh Mẫu sẽ là Đức mẹ của chúa Giê su. –MỸ Tranh miêu tả lễ truyền tin. 2. Ngày kỷ niệm lễ truyền tin (25 tháng 3).

annone [anɔn] n.f. CỔĐẠI Sự cung cấp hàng năm những thực phẩm hàng đầu (ở La Mã); sự sản xuất, mức thu hoạch hàng năm.

annotateur, trice [anɔtatœR, tRis] n. Người ghi chú, người dẫn giải.

annotation [anɔtasjõ] n.f. Lời dẫn giải, lời bình chú (cuối một bài viết). *Les annotations figurent en dernière page: Những lời chú giải được ghi ở trang cuối.*

annoter [anɔte] v.tr. [1] Thêm những lời bình (vào một văn bản), ghi chú. *Annoter un texte en marge: Ghi những nhận xét cá nhân bên lề một bài viết. Exemplaire annoté de la main de l'auteur: Bản được tự tay tác giả ghi chú.*

annuaire [anɥɛR] n.m. Niên giám, niên bạ. *Annuaire du téléphone: Niên bạ điện thoại. Annuaire des avocats: Niên giám của các luật sư.*

annualité [anɥalite] n.f. Tính hàng năm; có giá trị một năm. *Annualité de l'impôt: Tính chất hàng năm của thuế má.*

annuel, elle [anɥɛl] adj. 1. Chỉ kéo dài một năm. *Contrat annuel: Hợp đồng một năm; hợp đồng từng năm một.* NÔNG *Plantes annuelles:* Các thứ cây chỉ sống một năm. 2. Hàng năm. *Fête annuelle: Lễ hội hàng năm. Redevances annuelles: Các khoản thuế thu từng năm.*

annuellement [anɥɛmã] adv. Hàng năm, mỗi năm.

annuité [anɥite] n.f. 1. Sự trả dần hàng năm một món nợ (phải trả hết trong một số năm đã định); số tiền trả hàng năm. 2. Mức của một năm công tác (để tính tiền trợ cấp).

1. annulaire [anylɛR] adj. Có hình vòng, có hình vành, có hình khuyên. THIÊN *Éclipse annulaire du Soleil:* Nhật thực hình khuyên. ▷ GPHẪU *Protubérance annulaire*: Cầu não.

2. annulaire [anylɛR] n.m. Ngón tay đeo nhẫn.

annulatif, ive [anylatif, iv] adj. LUẬT Đã hủy bỏ, đã bãi bỏ. *Arrêt annulatif: Quy định đã bãi bỏ.*

annulation [anylasjõ] n.f. Sự hủy bỏ, sự bãi bỏ, sự bỏ. *L'annulation d'un contrat, d'un mariage: Sự hủy bỏ một hợp đồng, một cuộc hôn nhân.* Đồng abrogation, invalidation. Trái validation, confirmation.

annuler [anyle] I. v.tr. [1] 1. LUẬT Hủy bỏ, hủy, thủ tiêu. *Annuler un verdict, une élection: Hủy bỏ một bản án, một cuộc bầu cử.* Trái valider. 2. Thdụng Bỏ. *Annuler une réception, une commande: Bỏ một cuộc đón tiếp, một sự đặt mua hàng.* Trái confirmer, maintenir. II. v.pron. (récipr.) Triệt tiêu, tự vô hiệu hóa, triệt tiêu nhau. *Des forces égales et opposées s'annulent: Các lực bằng nhau và đối nhau thì triệt tiêu nhau.*

annulite [anylit] n.f. Y Viêm vành lỗ tâm nhĩ thất. *Annulite mitrale: Viêm vành lỗ van hai lá tâm nhĩ thất.*

annuloplastie [anyloplasti] n.f. Phẫu thuật chữa chứng hở lỗ van hai lá.

anoblir [anɔbliR] v.tr. [2] Cho vào hàng quý tộc, phong tước quý tộc. *Le roi l'avait anobli: Nhà vua đã phong tước quý tộc cho ông ta.*

anoblissement [anɔblismã] n.m. Sự phong tước quý tộc. *Lettres d'anoblissement: Chỉ dụ phong tước (do nhà vua ban).*

anode [anɔd] n.f. LÝ Anốt; cực dương.

anodin, ine [anɔdɛ̃, in] adj. 1. Y Cũ Giảm đau. *Potion anodine: Liều thuốc nước giảm đau.* 2. Không trầm trọng, không quan trọng, vô hại. *Une grippe anodine: Một bệnh cúm nhẹ, không trầm trọng. Des propos anodines: Những câu chuyện vô hại.* Đồng bénin. 3. Không đáng kể, không đáng quan tâm. *Je trouve ce garçon tout à fait anodin: Tôi thấy chàng trai này hoàn toàn không đáng để ý.*

anodique [anɔdik] adj. LÝ Sinh ra ở cực dương. *Oxydation anodique: Sự ôxy hóa ở cực dương.* KỸ *Protection anodique:* Sự chống ăn mòn ở cực dương.

anodisation [anɔdizasjõ] n.f. KỸ Cách bảo vệ các mảnh nhôm bằng ôxy hóa ở cực dương.

anodonte [anɔdõt] adj. và n.m. 1. adj. Không có răng. 2. n.m. ĐỘNG Con trai.

anodontie [anɔdõti] n.f. Tật thiếu răng.

anomal, ale, aux [anɔmal, o] adj. Dị thường, dị dạng. *Fleurs anomales:* Các loại hoa dị thường. ▷ NGPHÁP *Forme, construction anomale:* Dạng, kết cấu bất thường.

anomalie [anɔmali] n.f. 1. Thdụng Sự kỳ dị, dị dạng, sự dị thường, sự thất thường. *Relever des anomalies dans un compte: Nêu lên những điều bất thường trong một tài khoản.* 2. NGPHÁP Tính chất của một dạng, của một kết cấu bất thường. 3. THIÊN *Anomalie vraie:* Cự ly thực. *Anomalie excentrique:* Cự ly tâm

sai. 4. SINH Sự dị dạng. *Anomalie du crâne: Sự dị dạng của sọ.*

anomalistique [anɔmalistik] adj. THIÊN *Année anomalistique.* V. année. *–Révolution anomalistique*: Sự quay vòng qua cận điểm (của một hành tinh).

anomie [anɔmi] n.f. XHH Sự thiếu các chuẩn mực xã hội; sự tan rã các chuẩn mực xã hội.

ânon [anõ] n.m. Lừa con.

anonacées [anɔnase] n.f.pl. THỰC Họ cây song tử diệp (ở các vùng nhiệt đới); họ Na.

anone [anɔn] n.f. Cây na. –Quả na.

ânonnement [anɔnmã] n.m. Sự ấp úng, sự ngập ngừng.

ânonner [anɔne] v.intr. [1] Nói ấp úng, nói ngập ngừng; đọc ấp úng, đọc ngập ngừng. ▷ v.tr. [1] *Enfant qui ânonne la table de multiplication: Đứa bé ấp a ấp úng bản cửu chương.*

anonymat [anɔnima] n.m. Sự vô danh, sự khuyết danh, sự giấu tên. *L'anonymat d'un don: Sự giấu tên người biếu một món quà. Il est resté dans l'anonymat: Nó đang sống trong sự vô danh.*

anonyme [anɔnim] adj. và n. 1. Vô danh, khuyết danh. *Écrivain anonyme: Nhà văn vô danh. Ouvrage anonyme: Tác phẩm khuyết danh. Don anonyme: Quà không rõ tên người biếu. –Lettre anonyme: Thư nặc danh. –*LUẬT *Société anonyme: Công ty vô danh.* 2. Bóng Không có sắc thái riêng, nhạt nhẽo. *Le décor anonyme d'une salle d'attente: Cảnh trang trí nhạt nhẽo của một phòng chờ.*

anonymement [anɔnimmã] adv. Một cách vô danh.

anophèle [anɔfɛl] n.m. Muỗi anôphen.

anoploures [anɔpluʀ] n.m.pl. ĐỘNG Bộ chấy rận.

anorak [anɔʀak] n.m. Áo anôrac (áo thể thao không thấm nước, có mũ trùm đầu).

anorchidie [anɔʀkidi] hay **anorchie** [anɔʀki] n.f. Tật thiếu tinh hoàn.

anorexie [anɔʀɛksi] n.f. Y Chứng chán ăn; chứng ăn mất ngon. ▷ *Anorexie mentale: Chứng chán ăn do tâm thần.*

anorexigène [anɔʀɛksiʒɛn] adj. và n. Gây chán ăn. *Médicament anorexigène: Thuốc gây chán ăn.*

anormal, ale, aux [anɔʀmal, o] adj. Khác thường, trái thường, bất thường. *Un froid anormal pour la saison: Một trận rét bất thường đối với mùa. Il est anormal de payer si cher pour cette bagatelle: Trả giá loại hàng ít giá trị đó đắt tiền thế là trái lệ thường. Enfants anormaux: Những đứa trẻ trì độn.* Trái normal, naturel, régulier. Đồng exceptionnel, singulier, insolite.

anormalement [anɔʀmalmã] n.f. Một cách khác thường, trái thường, bất thường. *Elle était anormalement pâle: Cô ta xanh xao một cách khác thường.*

anosmie [anɔsmi] n.f. Sự mất khứu giác (toàn phần hoặc một phần).

anoure [anuʀ] adj. và n. 1. adj. ĐỘNG Không có đuôi. 2. n.m.pl. Bộ lưỡng cư không có đuôi (cóc, ếch nhái).

anoxémie [anɔksemi] n.f. Y Chứng giảm ôxy trong máu.

anoxie [anɔksi] n.f. Y Chứng giảm ôxy trong các mô.

anse [ãs] n.f. 1. Quai. *L'anse d'un panier, d'une tasse: Quai thúng, quai chén.* Loc. fig. *Faire danser l'anse du panier*: Ăn bớt tiền chợ. 2. ĐỊA Vịnh nhỏ. 3. HÌNH *Anse de panier:* Hình quai (hình nhiều vòng cung có bán kính khác nhau có thể tự nối với nhau). *L'anse de panier est utilisée en architecture pour la construction des voûtes: Hình quai được dùng trong kiến trúc để xây dựng các vòm.* 4. GPHẪU Quai (một mạch, một nhánh thần kinh, một cơ quan). *Anse vasculaire: Quai mạch.*

anse, ée [ãse] adj. *Croix ansée:* Hình chữ thập có vòng quai ở đầu (biểu tượng cuộc sống vĩnh hằng ở những người Ai Cập xưa).

ansériformes [ãseʀifɔʀm] n.m.pl. ĐỘNG Bộ ngỗng, vịt, hạc.

anspect [ãspɛk(t)] n.m. 1. ĐSẮT Phần có tay gạt để vận hành toa xe bằng tay. 2. HẢI Đòn bẩy lớn để vận hành các đại bác. – *Barre d'anspect*: Thanh tời đứng.

ant– anti– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "đối lập lại", "ngược lại". *Antihistaminique, antipape: Chất chống histamin; ngụy Giáo hoàng (Giáo hoàng bầu trái lệ).* V. anti–.

antagonique [ãtagɔnik] adj. Chống nhau, đối lập, đối kháng. *Forces antagoniques: Các lực lượng đối kháng.*

antagonisme [ãtagɔnism] n.m. Sự đối lập, sự đối kháng. *L'antagonisme entre deux peu-ples: Sự đối kháng giữa hai dân tộc.*

antagoniste [ãtagɔnist] adj. và n. 1. Đối lập, đối kháng, thù nghịch. *Factions antagonistes: Những bọn phiến loạn thù nghịch.* ▷ Subst. *Après s'être insultés, les deux antagonistes en vinrent aux coups: Sau khi chửi bới nhau, hai tay đối nghịch đã nện nhau.* 2. GPHẪU *Muscles antagonistes*: Các cơ đối vận. 3. CƠ *Couple antagoniste*: Ngẫu lực đối lập.

antalgique [ãtalʒik] adj. (và n.m.) Y Giảm đau.

antan (d') [(d)ãtã] loc. adj. Văn (Ở) thời xưa, (ở) thời trước, (ở) thuở trước.

antarctique [ãtaʀktik] adj. Thuộc Nam cực.

anté–, anti– Từ tố Latin có nghĩa là "trước". *Antédiluvien: Trước thời hồng thủy. Antidater:* đề ngày tháng lùi lên trước (so với ngày tháng thật).

antébois [ãtebwa] hay **antibois** [ãtibwa] n.m. Thanh gỗ đặt trên sàn nhà để ngăn đồ đạc đụng vào tường.

antécambrien, ienne [ãtekãbʀijɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Tiền Cambi (thuộc thế trước thế Cambi). 2. n.m. ĐCHẤT Các thế trước Cambi.

antécédence [ãtesedãs] n.f. 1. THIÊN Sự chuyển động ngược của hành tinh (từ đông sang tây). 2. Sự duy trì một yếu tố địa chất (mặc dù có các pha kiến tạo quan trọng về sau).

antécédent, ente [ãtesedã, ãt] adj. và n.f. adj. Hiếm Có trước, trước. Đồng antérieur. Trái postérieur. II. n.m. 1. Tiền sự. *Avoir de bons, de fâcheux antécédents: Có tiền sự tốt, có tiền sự đáng trách.* 2. TOÁN và LÔGIC Tiền kiện; tiền đề. 3. KỸ Tiền công đoạn (công đoạn phải làm trước một công đoạn khác). *Méthode des antécédents: Phương pháp các tiền công đoạn.* 4. NGPHÁP *Antécédent du relatif*: Tiền ngữ chỉ quan hệ. 5. Y Tiền sử (bệnh).

antéchrist [ãtekʀist] n.m. THẦN Kẻ giả danh Chúa (để đưa ra một tôn giáo thù nghịch với tôn giáo của Chúa). –Bóng Kẻ thù nghịch với Chúa, kẻ thù nghịch với đạo Ki tô.

antédiluvien, ienne [ãtedilyvjɛ̃, jɛn] adj. Trước thời hồng thủy. *Animaux antédiluviens: Các động vật trước thời hồng thủy.* Bóng Cổ Cổ lỗ sĩ; lỗi thời. *Un tacot antédiluvien: Một chiếc ôtô cổ lỗ sĩ.*

antéfixe [ãtefiks] n.f. KTRÚC CĐẠI Đồ chạm khắc, đồ trang trí ở bờ mái.

antéhypophyse [ãteipɔfiz] n.f. SLÝ Thùy trước tuyến yên.

antéislamique [ãteislamik] adj. Thuộc thời kỳ trước Đạo Hồi; tiền Hồi Giáo. *Poésie antéislamique: Thơ ca tiền Hồi Giáo.*

antenais, aise [ãtənɛ, ɛz] adj. Mới khoảng một năm tuổi (cừu con).

antennaire [ãtenɛʀ] adj. ĐỘNG Thuộc râu, thuộc sừng (của các côn trùng).

antennates [ãtenat] n.m.pl. ĐỘNG Phân ngành chân khớp có râu.

antenne [ãtɛn] n.f. 1. HẢI Trục căng buồm. 2. ĐỘNG Râu, sừng (của côn trùng). –Bóng *Avoir des antennes:* Có trực giác nhạy; tinh ý; có sự nhạy bén. 3. VTĐ Ăng ten, dây trời. Bóng *Passer sur l'antenne*: Phát trên đài (phát thanh hoặc truyền hình). 4. QUÂN *Antenne chirurgicale*: Trạm phẫu thuật lưu động tiền phương.

antépénultième [ãtepenyltjɛm] adj. Trước âm tiết áp chót. –*L'antépénultième: Âm tiết trước áp chót.*

antérieur, eure [ãteʀjœʀ] adj. 1. Trước. *Les événements antérieurs: Các sự kiện trước.* Trái ultérieur. –NGPHÁP *Passé, futur antérieur: Thời tiền quá khứ, thời tiền tương lai.* 2. Ở phía trước. *La partie antérieure d'une maison: Phần trước của một ngôi nhà.* Trái postérieur. –ÂM *Voyelles antérieures: Các nguyên âm trước.*

antérieurement [ãteʀjœʀmã] adv. Trước đây, trước.

antériorité [ãteʀjɔʀite] n.f. Sự có trước; tình trạng xưa hơn. *Antériorité d'un fait: Sự có trước của một sự việc.* Trái postériorité.

antérograde [ãteʀɔgʀad] adj. Thuộc chứng quên về sau (quên các việc xảy ra sau một sự kiện mốc).

antéropostérieur, eure [ãteʀɔpɔsteʀjœʀ] adj. Theo hướng từ phía trước đến phía sau.

anthélie [ãteli] n.f. Ảo nhật (ảnh mặt trời nhìn thấy ở phía đối diện).

anthémis [ãtemis] n.f. THỰC Cúc cam (giống cây họ cúc).

anthère [ãtɛʀ] n.f. THỰC Bao phấn (ở đầu nhụy hoa).

anthéridie [ãteʀidi] n.f. THỰC Cơ quan sản xuất phấn trùng (ở các loại rêu và dương xỉ).

anthérozoïde [ãteʀozɔid] n.m. THỰC Phấn trùng (giao tử đực).

anthèse [ãtɛz] n.f. THỰC Kỳ nở hoa. Đồng floraison.

anthocyanes [ãtɔsjan] n.f.pl. SINHHÓA Antoxian (sắc tố tạo màu đỏ hoặc màu xanh của hoa).

anthologie [ãtɔlɔʒi] n.f. Tuyển tập (văn, nhạc). *Anthologie de la poésie romantique: Tuyển tập thơ ca lãng mạn.*

anthozoaires [ãtozɔɛʀ] n.m.pl. ĐỘNG Lớp san hô.

anthracène [ãtʀasɛn] n.m. HOÁ Antraxen.

anthracite [ãtʀasit] n.m. Than antraxit (than cháy chậm, cháy không có ngọn lửa, tỏa nhiệt lớn). ▷ adj. inv. Xám sẫm. *Un costume anthracite: Một bộ quần áo màu xám sẫm.*

anthracnose [ãtʀaknoz] n.f. THỰC Bệnh nấm đen; bệnh than (của một số loài cây).

anthracose [ãtʀakoz] n.f. Y 1. Sự thâm nhiễm bụi than vào phổi. 2. Bệnh nhiễm bụi than; bệnh than phế (bệnh nghề nghiệp của thợ mỏ).

anthraquinone [ãtʀakinɔn] n.f. HOÁ Antraquinon.

anthrax [ãtʀaks] n.m. Y Cụm nhọt.

anthrène [ãtʀɛn] n.m. ĐỘNG Bọ lông (một loại sâu bọ cánh cứng, thân bé, ấu trùng thường gặm hỏng các da lông thú).

–anthrope, –anthropie, –anthropique, anthropo– Các từ tố Hy Lạp có nghĩa là "con người".

anthropocentrique [ãtʀɔpɔsãtʀik] adj. *Philosophie anthropocentrique*: Triết học coi loài người là trung tâm; triết học nhân loại bản vị.

anthropocentrisme [ãtʀɔpɔsãtʀism] n.m. Thuyết loài người là trung tâm và mục đích.

anthropogénie [ãtʀɔpɔʒeni] hay **anthropogenèse** [ãtʀɔpɔʒənɛz] n.f. Khoa học nghiên cứu nguồn gốc và sự biến hóa của loài người.

anthropoïde [ãtʀɔpɔid] adj. Có dạng người. *Singe anthropoïde: Khỉ dạng người.* ▷ n.m.pl. ĐỘNG Phân bộ vượn người.

anthropologie [ãtʀɔpɔlɔʒi] n.f. Khoa học về con người. 1. Nhân loại học. 2. Khoa nghiên cứu nền văn hóa của các cộng đồng người.

anthropologique [ãtʀɔpɔlɔʒik] adj. Thuộc nhân loại học.

anthropologue [ãtʀɔpɔlɔg] hay **anthropologiste** [ãtʀɔpɔlɔʒist] n.m. Chuyên gia nhân loại học, nhà nhân loại học.

anthropométrie [ãtʀɔpɔmetʀi] n.f. Phép đo thân thể người; phép nhân trắc; nhân trắc học. *–Anthropométrie judiciaire: Nhân trắc học tư pháp* (để nhận dạng các tội phạm).

anthropométrique [ãtʀɔpɔmetʀik] adj. Thuộc nhân trắc học. *Fiche anthropométrique: Phiếu nhân trắc.*

anthropomorphe [ãtʀɔpɔmɔʀf] adj. Có hình người, có dạng người. ▷ ĐỘNG Thuộc loại vượn người.

anthropomorphique [ãtʀɔpɔmɔʀfik] adj. Thuộc sự thể hiện Chúa Trời theo dạng người.

anthropomorphisme [ãtʀɔpɔmɔʀfism] n.m. Sự thể hiện Chúa trời theo dạng người. – *Par ext:* Thuyết người và vật đồng hình (cho rằng người và sự vật đều biết hành động, biết tư duy).

anthroponymie [ãtʀɔponimi] n.f. Khoa nghiên cứu nguồn gốc các tên người.

anthropophage [ãtʀɔpofaʒ] adj. và n. (Thuộc) loại ăn thịt người. *Peuplade anthropophage: Bộ tộc ăn thịt người.*

anthropophagie [ãtʀɔpofaʒi] n.f. Tính quen ăn thịt người. Đồng cannibalisme.

anthropopithèque [ãtʀɔpopitɛk] n.m. Người vượn.

anthropozoïque [ãtʀɔpozɔik] adj. Thuộc đệ tứ kỷ; thuộc kỷ nhân sinh (kỷ có loài người xuất hiện).

anti– Tiền tố chỉ một ý niệm về: 1. Sự thù nghịch, sự chống đối: *Antiadministratif, antiannexionniste, antiaristocratique, anticatholique, antichrétien, antichristianisme, antocolonialiste, anticommuniste, antiesclavagiste, antifasciste, antilibéral, antimilirariste, antiministériel, antimonarchique, antinational, antiparlementaire, antipatriotique, antipapiste, antiprogressiste, antiprotectionniste, antirationaliste, antireligieux, antirépublicain, antirévolutionnaire, antisoviétique, antispiritualiste,* etc. 2. Sự che chở, sự bảo vệ, sự phòng vệ: *Antiacridien, antiallergique, antiapoplectique, antiarthritique, antiasthmatique, antibruit, anticatarrhal, anticellutique, anticholérique, antidoryphorique, antidysentérique, antiépileptique, antigaleux, antigiratoire, antigouteux, antihelmintique, antihémolytique, antihémorragique, antihémorroïdal, antihypnotique, antihystérique, antimalarique, antimicrobien, antimissile, antinévralgique, antipaludique, antipelliculaire, antipneumococcique, antipollution, antirhumatismal, antiscorbutique, antisudoral, antisyphilitique, etc.* 3. Sự đối lập, sự phản lại: *Antiartistique, anticonstitutionnel, antidémoniaque, antidramatique, antiévangélique, antihéros, antimatière, antipsychiatrie, antithéâtral,* etc.

antiaérien, ienne [ãtiaeʀjɛ̃, jɛn] adj. QUÂN Để chống lại không quân của kẻ địch, phòng không. *Défense antiaérienne: Phòng không. Abri antiaérien: Hầm phòng không.*

antialcoolique [ãtialkɔlik] adj. Có tính chất chống nạn nghiện rượu, bài rượu. *Ligue antialcoolique: Hội bài trừ nạn rượu.*

antiar [ãtjaʀ] n.m. THỰC Nhựa mủ một loại cây có chứa chất độc (người Mã Lai dùng để tẩm mũi tên).

antiarches [ãtiaʀʃ] n.m.pl. CỔSINH Bộ cá hóa thạch thời đại cổ sinh.

antibactérien, ienne [ãtibakteʀjɛ̃, jɛn] adj. và n.m. (Thuộc) chất kháng vi khuẩn.

antibélier [ãtibelje] n.m. và adj. Thiết bị giảm áp (của một hệ thống dẫn nước).

antibiogramme [ãtibjɔgʀam] n.m. SINHHÓA Kháng sinh tố.

antibiothérapie [ãtibjɔteʀapi] n.m. Liệu pháp kháng sinh.

antibiotique [ãtibjɔtik] n.m. (và adj.) Chất kháng sinh; thuộc kháng sinh.

antibrouillard [ãtibʀujaʀ] adj. inv. Xuyên sương mù. *Des projecteurs antibrouillard: Những đèn chiếu xuyên sương mù.* ▷ n.m. *Des antibrouillards.*

antibruit [ɑ̃tibʀɥi] adj. Cách âm (không để tiếng ồn lan truyền).

anticancéreux, euse [ɑ̃tikɑ̃seʀø, øz] adj. Chống ung thư. *Un centre anticancéreux: Một trung tâm chống ung thư.*

anticathode [ɑ̃tikatɔd] n.f LÝ Đối catôt; đối âm cực (khối kim loại trong ống X quang tiếp nhận luồng điện tử và phát bức xạ X).

antichambre [ɑ̃tiʃɑ̃bʀ] n.f. 1. Phòng phía trước một buồng hoặc một căn hộ. 2. Phòng đợi. *Faire antichambre*: Chờ đợi, ngồi đợi (để được tiếp). *Courir les antichambres*: Chạy vạy xin xỏ (một sự chiếu cố, một giấy phép, một việc làm, v.v.).

antichar [ɑ̃tiʃaʀ] adj. inv. (và n.m.) QUÂN Chống xe thiết giáp, chống tăng. *Canon antichar: Đại bác chống tăng. Mines antichar: Mìn chống tăng.*

antichrèse [ɑ̃tikʀɛz] n.f. LUẬT Sự gán nợ bằng hoa lợi ruộng đất.

anticipation [ɑ̃tisipasjõ] n.f. 1. Sự làm trước hạn. *Régler son loyer par anticipation:* Trả tiền thuê trước hạn. 2. LUẬT Sự lấn (các quyền và của cải của người khác). *Attaquer en justice contre une anticipation: Kiện một vụ lấn chiếm.* 3. *Roman, récit d'anticipation*: Tiểu thuyết, truyện ngắn viễn tưởng. 4. NHẠC Hợp âm sớm, hợp âm trước (gồm một hoặc nhiều nốt của hợp âm tiếp sau). 5. MỸTỪ Lối chặn trước một điều bắt bẻ.

anticipé, ée [ɑ̃tisipe] adj. Trước, trước hạn. *Paiement anticipé: Sự chi trả trước hạn. Son arrivée anticipée a complètement modifié mes plans: Việc nó đến trước hạn đã thay đổi hoàn toàn các kế hoạch của tôi. Des remerciements anticipés: Những lời cảm ơn trước.* Trái retardé.

anticiper [ɑ̃tisipe] 1. v.tr. [1] Làm trước hạn. *Anticiper un paiement*: *Chi trả trước hạn.* 2. v.tr.ind. *Anticiper sur l'avenir*: Cảm thấy trước tương lai. ▷ (S. comp.) *N'anticipons pas*: Ta chớ nên đi trước sự việc (phải làm các việc theo thứ tự từ lúc khởi đầu).

anticlérical, ale, aux [ɑ̃tiklerikal, o] adj. (và n.) (Thuộc) người chống lại Giáo hội.

anticléricalisme [ɑ̃tiklerikalism] n.m. Chủ nghĩa chống quyền lực Giáo hội.

anticlinal, ale, aux [ɑ̃tiklinal, o] adj. (và n.m.) ĐCHẤT *Pli anticlinal:* Nếp lồi. Trái synclinal.

anticoagulant, ante [ɑ̃tikɔagylɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.m.) Y (Thuộc) chất chống đông máu. *L'héparine est un anticoagulant physiologique: Hêparin là một chất chống đông máu sinh lý.*

anticodon [ɑ̃tikɔdõ] n.m. SINHHÓA Anticođon.

anticolonialisme [ɑ̃tikolɔnjalism] n.m. Sự chống chủ nghĩa thực dân. (Adj. và n. *anticolonialiste).*

anticommutatif, ive [ɑ̃tikɔmytatif, iv] adj. TOÁN Không giao hoán được, không hoán vị được. *La soustraction est anticommutative: Phép trừ không hoán vị được.*

anticonceptionnel, elle [ɑ̃tikõsɛpsjɔnɛl] adj. Chống thụ thai, ngừa thai. *Pilules anticonceptionnels: Các viên thuốc ngừa thai.* Đồng contraceptif.

anticonformiste [ɑ̃tikõfɔʀmist] adj. Chống chủ nghĩa rập khuôn. ▷ Subst. *Façon d'agir d'un anticonformiste: Cách hành động của người chống chủ nghĩa rập khuôn.*

anticonstitutionnel, elle [ɑ̃tikõstitysjɔnɛl] Phản hiến pháp, trái hiến pháp.

anticonstitutionnellement [ɑ̃tikõstitysjɔnɛlmɑ̃] adv. Một cách trái hiến pháp.

anticorps [ɑ̃tikɔʀ] n.m. Y Kháng thể.

anticryptogamique [ɑ̃tikʀiptɔgamik] adj. Chống nấm. Đồng fongicide.

anticyclone [ɑ̃tisiklon] n.m. KHTƯỢNG Trung tâm áp lực không khí cao.

antidater [ɑ̃tidate] v.tr. [1] Đề ngày tháng lùi lên (trước ngày tháng thật). *Antidater un contrat: Đề ngày tháng của hợp đồng lùi lên.* Trái postdater.

antidérapant, ante [ɑ̃tideʀapɑ̃, ɑ̃t] adj. KỸ Chống trượt. *Semelles antidérapantes: (Những) đế giày chống trượt. Pneu antidérapant: Lốp chống trượt, vỏ xe chống trượt.*

antidétonant, ante [ɑ̃tidetɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Chống nổ. ▷ n.m. KỸ Chất chống nổ sớm (pha vào xylanh động cơ để tăng sức nén mà không gây nổ sớm). *Le plomb-tétraéthyle est un antidétonant: Chì têtraêtin là một chất chống nổ sớm.*

antidiphtérique [ɑ̃tidifteʀik] adj. Trị bạch hầu, phòng bạch hầu. *Vaccin antidiphtérique: Vắc-xin phòng chống bạch hầu.*

antidiurétique [ɑ̃tidjyʀetik] adj. (và n.m.) Y Chống lợi tiểu (làm giảm việc đi tiểu quá nhiều). *L'A.D.H. est une hormone antidiurétique: A.D.H. là một hoocmôn chống lợi tiểu.*

antidote [ɑ̃tidɔt] n.m. 1. Y Thuốc giải độc. 2. Bóng Phương thuốc (chống một nỗi đau khổ). *La lecture est un excellent antidote contre l'ennui: Đọc sách là một phương thuốc chống buồn phiền rất tốt.*

antiélectrostatique [ɑ̃tielɛktʀɔstatik] adj. KỸ Thuộc chất hủy các hiện tượng tĩnh điện.

antiémétique [ɑ̃tiemetik] adj. Chống nôn.

antienne [ɑ̃tjɛn] n.f. 1. LUẬTNHTHỜ Đoạn hát mở đầu bài Thánh ca (do linh mục chủ lễ hát).

2. Bóng *Chanter toujours la même antienne*: Hát mãi một điệp khúc đã cũ; nói hoài một chuyện.

antiferment [ãtifɛʀmã] n.m. Chất kháng men; chất chống lên men.

antiferromagnétique [ãtifeʀomaɲetik] adj. Chống tính sắt từ.

antiferromagnétisme [ãtifeʀomaɲetism] n.m. LÝ Tính chống sắt từ (từ tính của một số chất có mômen từ của các nguyên tử tách thành hai nhóm theo hướng đối lập).

antifouling [ãtifuliŋ] adj. HẢI Chống tảo, sò (bám vào vỏ tàu). *Peinture antifouling: Sơn chống tảo, sò.* ▷ N.m. *Un antifouling: Một chất chống tảo, sò.*

antifriction [ãtifʀiksjõ] n.m. (và adj.) Hợp kim ăngtimoan dùng trong việc giảm ma sát các bộ phận quay; tấm lót chống ma sát bằng hợp kim ăngtimoan.

anti–g [ãtiʒe] adj. inv. Chống ảnh hưởng gia tốc, chống ảnh hưởng trọng lực. *Une combinaison anti–g: Một bộ áo liền quần chống ảnh hưởng gia tốc.*

antigel [ãtiʒɛl] n.m. (và adj. inv.) Chất chống đông; chất làm chậm đông.

antigène [ãtiʒɛn] n.m. SINH và Y Kháng nguyên.

antigivre [ãtiʒivʀ] adj. inv. và n.m. KỸ (Thuộc) thiết bị phòng chống đông giá ở thành các máy móc.

antigrippal, ale, aux [ãtigʀipal, o] adj. Chống cúm, phòng cúm, trị cúm.

antihalo [ãtialo] adj. và n.m. ẢNH (Thuộc) lớp chống quầng sáng.

antihistaminique [ãtiistaminik] n.m. và adj. SINH và Y Chất chống hixtamin (có tác dụng giảm đau).

anti–inflammatoire [ãtiɛ̃flamatwaʀ] adj. Y Chống viêm.

antilacet [ãtilasɛ] adj. inv. ÔTÔ Chống lắc.

antillais, aise [ãtijɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc quần đảo Ăng–ti; (thuộc) cư dân quần đảo Ăng–ti.

antilogarithme [ãtilɔgaʀitm] n.m. TOÁN Đối lô ga. *L'antilogarithme de 1 est égal à 10 (log. 10 = 1): Đối lôga của 1 là 10 (log.10 = 1).*

antilope [ãtilɔp] n.f. ĐỘNG Linh dương, dê thảo nguyên châu Phi.

antimatière [ãtimatjɛʀ] n.f. VLÝHTNHÂN Tổ hợp các phản hạt; phản chất.

antimilitarisme [ãtimilitaʀism] n.m. Sự chống chủ nghĩa quân phiệt.

antimoine [ãtimwan] n.m. HOÁ Ăngtimoan.

antimoniate [ãtimɔnjat] n.m. HOÁ Antimôniat.

antimonides [ãtimɔnid] n.m.pl. KHOÁNG Khoáng có chứa ăngtimoan.

antimonié, iée [ãtimɔnje], **antimonique** [ãtimɔnik] adj. HOÁ Có chứa ăngtimoan.

antimonite [ãtimɔnit] adj. HOÁ Antimônit.

antimoniure [ãtimɔnjyʀ] n.m. HOÁ Muối ăngtimoan.

antineutron [ãtinøtʀõ] n.m. VLÝHTNHÂN Phản hạt của nơtơn, phản nơtơn. V. antimatière.

antinomie [ãtinɔmi] n.f. 1. Sự mâu thuẫn (giữa hai hệ thống, giữa hai khái niệm). Đồng contradiction, opposition. 2. LUẬT Mâu thuẫn trong việc vận dụng thực tế (hai điều luật hoặc hai nguyên tắc pháp lý). 3. TRIẾT Sự tương phản tất yếu (trong triết học Kant).

antinomique [ãtinɔmik] adj. Tương phản, mâu thuẫn.

antioxygène [ãtiɔksiʒɛn] n.m. HOÁ Chất chống oxy hóa.

antipape [ãtipap] n.m. Giáo hoàng tiếm nghịch; ngụy Giáo hoàng (không do bầu cử hợp lệ).

antiparallèle [ãtipaʀalɛl] adj. HÌNH *Droites antiparallèles*: Các đường thẳng đối song (các đường thẳng không song song với nhau nhưng lại tạo với hai đường thẳng khác những góc bằng nhau).

antiparasitage [ãtipaʀazitaʒ] n.m. KỸ Việc lắp một thiết bị chống nhiễu.

antiparasite [ãtipaʀazit] adj. và n.m. KỸ Chống nhiễu (trong các máy thu).

antiparticule [ãtipaʀtikyl] n.f. VLÝHTNHÂN Phản hạt. *Le positron est l'antiparticule de l'électron: Positon' là phản hạt của electron.* V. particule và antimatière.

antipathie [ãtipati] n.f. Ác cảm. *Son arrogance suscite immédiatement l'antipathie: Tính ngạo nghễ của nó gây ra ngay sự ác cảm.* Trái sympathie.

antipathique [ãtipatik] adj. Đáng ghét, gây ác cảm. *Un individu prétentieux et grossier, extrêmement antipathique: Một gã kiêu kỳ và thô bạo cực kỳ đáng ghét.* Đồng déplaisant, désagréable. Trái attirant, sympathique.

antiphonaire [ãtifɔnɛʀ] n.m. LUẬTNHTHỜ Sách Thánh ca; sách xướng kinh.

antiphrase [ãtifʀaz] n.f. Cách nói ngược ý (dùng một từ, một câu theo nghĩa trái ngược với nghĩa chính của nó). *C'est par antiphrase que les Grecs donnaient aux Furies le nom d'Euménides ("Bienveillantes"): Chính do cách nói ngược ý mà người Hy Lạp gán cho các Furies cái tên Euménides* ("Các bà nhân từ").

antipodal, ale, aux [ãtipɔdal, o] adj. Đối chân; ở điểm đối chân. *Deux lieux antipodal ont les mêmes latitudes, l'une boréale, l'autre australe: Hai chỗ đối chân thì có cùng vĩ*

độ, một thuộc vĩ độ bắc, một thuộc vĩ độ nam.

antipode [ãtipɔd] n.m. 1. ĐỊA Điểm đối chân (đối xứng với một điểm khác qua đường kính trái đất). *L'Uruguay, antipode de la Corée: Uruguay, vùng đối chân của Triều Tiên. Point situé à l'antipode, aux antipodes d'un autre: Điểm ở chỗ đối chân với một điểm khác.* ▷ Par exag. *Voyager aux antipodes*: Đi rất xa; đi tận nơi xa lắc. 2. Bóng *À l'antipode de*: Trái với, trái ngược với.

antipodiste [ãtipɔdist] n. Người làm xiếc trên chân.

antipollution [ãtipɔlysjõ] adj. inv. Chống ô nhiễm.

antiproton [ãtipʀɔtõ] n.m. VLÝHTNHÂN Phản prôton. V. antimatière.

antipsychiatrie [ãtipsikjatʀi] n.f. Đối tâm thần học.

antipyrétique [ãtipiʀetik] adj. (và n.m.) (Thuốc) chống sốt, (thuốc) hạ sốt. Đồng fébrifuge, antithermique.

antiquaille [ãtikaj] n.f. Thân, Khinh Đồ cũ kỹ (ít giá trị). Đồng vieillerie.

antiquaire [ãtikɛʀ] n. Người bán đồ cổ.

antique [ãtik] adj. 1. Rất cũ, rất cổ. *Une antique demeure: Một chỗ ở rất cổ.* ▷ Kiểu cổ và lỗi thời. *Un costume antique, aux manches rapiécées: Một bộ quần áo kiểu cổ, tay áo đã vá. Une statuette antique: Một tượng con thời cổ đại.* ▷ n.m. Các tác phẩm nghệ thuật cổ. *S'inspirer de l'antique: Phỏng theo các tác phẩm nghệ thuật cổ.* ▷ n.f. Văn. Mỹ nghệ phẩm thời cổ đại. *Une curieuse antique: Một mỹ nghệ phẩm cổ đại kỳ thú.*

antiquité [ãtikite] n.f. 1. Tính chất cổ, tính chất cổ đại. *Maison vénérable par son antiquité: Ngôi nhà đáng coi trọng vì tính chất cổ của nó.* 2. Thời cổ đại. *Usage qui remonte à la plus haute antiquité: Phong tục từ thời cổ nhất.* 3. *L'Antiquité*: Thời cổ đại, thời văn minh cổ đại (đặc biệt là ở Hy Lạp và La Mã). *Les philosophes de l'Antiquité: Các nhà triết học thời cổ đại.* 4. Plur. Các công trình thuộc các nền văn minh cổ đại. *Les antiquités de Rome: Các công trình cổ đại La Mã. Les antiquités précolombiennes: Các công trình văn hóa trước Crixtốp Côlông.* 5. Plur. Các mỹ nghệ phẩm cổ. *Magasin d'antiquités: Cửa hàng mỹ nghệ phẩm cổ.* ▷ Đùa Đồ cũ lỗi thời. *Sa voiture est une véritable antiquité: Cái xe của nó thật là một thứ cổ lỗ sĩ.*

antirabique [ãtiʀabik] adj. Y Phòng bệnh dại. *Vaccin antirabique: Vắc-xin phòng dại.*

antiradar [ãtiʀadaʀ] adj. inv. QUÂN Nhiễu ra đa; chống rađa. *Des dispositifs antiradar: Các thiết bị chống rađa.*

antireflet [ãtiʀəflɛ] adj. inv. Chống phản xạ.

antiretour [ãtiʀətuʀ] adj. inv. KỸ Chống chảy ngược chiều. *Clapet antiretour: Van chống chảy ngược.*

antirouille [ãtiʀuj] adj. inv. và n.m. Chống gỉ. *Des peintures antirouille: Các loại sơn chống gỉ.*

antisémite [ãtisemit] n. Bài Do Thái. ▷ adj. *Doctrine, attitude antisémite: Thuyết bài Do Thái, thái độ bài Do Thái.*

antisémitisme [ãtisemitism] n.m. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đối với người Do Thái; chủ nghĩa bài Do Thái.

antisepsie [ãtisepsi] n.f. Y Sự sát trùng.

antiseptique [ãtiseptik] adj. (và n.m.) Sát trùng.

antisocial, iale, iaux hay **anti-social, iale, iaux** [ãtisɔsjal, jo] adj. 1. Trái với luật lệ của xã hội, trái với trật tự xã hội. 2. Đi ngược lại lợi ích những người lao động.

antisolaire [ãtisɔlɛʀ] adj. 1. KỸ Giảm nhiệt do các tia mặt trời gây ra. 2. Phòng các bức xạ mặt trời.

antispasmodique [ãtispasmɔdik] adj. (và n.m.) Y (Thuốc) chống co thắt.

antistrophe [ãtistʀɔf] n.f. THƠCỔ Khổ thơ đáp; khổ thơ họa (khổ thơ thứ hai trong thơ trữ tình Hy Lạp, có cấu trúc giống khổ thứ nhất và đáp lại khổ thứ nhất).

antisymétrique [ãtisimetʀik] adj. TOÁN Phản đối xứng.

antitétanique [ãtitetanik] adj. Y Phòng uốn ván. *Sérum, vaccin antitétanique: Huyết thanh, vắc xin phòng uốn ván.*

antithermique [ãtitɛʀmik] adj. Y Giải nhiệt, hạ sốt. Đồng fébrifuge, antipyrétique.

antithèse [ãtitɛz] n.f. 1. Phép đối ngẫu, đối cách. 2. Cái trái ngược, điều ngược lại. *L'anarchie est l'antithèse de la dictature: Tình trạng vô chính phủ là điều ngược lại với nạn độc tài.* 3. TRIẾT Phản đề.

antithétique [ãtitetik] adj. Đối ngẫu; phản đề; trái ngược. *Arguments antithétiques: Các luận chứng phản đề.*

antitoxine [ãtitɔksin] n.f. Y Kháng độc tố. *Antitoxine diphtérique, tétanique: Kháng độc tố bạch hầu, kháng độc tố uốn ván.*

antitrust [ãtitʀœst] adj. inv. Chống tờ rớt. *Lois antitrust: Các đạo luật chống tơ rớt.*

antituberculeux, euse [ãtitybɛʀkylø, øz] 1. adj. Y Chống lao. 2. n.m. Y Thuốc kháng sinh chống lao.

antitussif, ive [ãtitysif, iv] adj. Y Giảm ho, trị ho. ▷ N.m. *Un antitussif: Một thứ thuốc ho.*

antivénérien, ienne [ãtivenerjb, jɛn] adj. Y Phát hiện hoa liễu, chống hoa liễu.

antivenimeux, euse [ãtivənimø, øz] adj. Phòng nọc độc, trừ nọc độc. *Sérum antivenimeux: Huyết thanh trừ nọc độc.*

antivitamine [ãtivitamin] n.f. SINHHÓA Chất kháng vitamin.

antivol [ãtivɔl] n.m. (và adj.) Thiết bị chống lấy cắp. *Un antivol pour bicyclette: Một thiết bị chống lấy cắp xe đạp.*

antonomase [ãtɔnɔmaz] n.f. MỸTỪ Phép hoán xưng (cách dùng một danh từ chung hoặc một cách nói vòng thay một danh từ riêng, hoặc ngược lại).

antonyme [ãtɔnim] n.m. Từ phản nghĩa. Trái synonyme.

antonymie [ãtɔnimi] n.f. Tính chất các từ phản nghĩa. Trái synonymie.

antre [ãtr] n.m. **1.** Hang (một con vật, một ác thú). ▷ Đùa Sào huyệt, hang ổ (của một người hung dữ, của kẻ thích cô độc). *Il n'aime pas qu'on vienne le déranger dans son antre: Nó không thích người ta đến quấy rầy nó trong hang ổ.* **2.** GPHẪU Hang (của một số bộ phận trong cơ thể con người). *Antre pylorique, mastoïdien: Hang môn vị, hang chũm.*

antrustion [ãtrystjõ] n.m. SỬ Chiến binh trong đội cận vệ của nhà vua (ở những người Francs xưa).

anubis [anybis] n.m. ĐỘNG Khỉ nhỏ (ở Tây Phi).

anucléé, éée [anyklee] adj. SINH Không có nhân. *Cellule anucléée: Tế bào không nhân.*

anurie [anyri] n.f. Y Chứng không có nước tiểu, chứng vô niệu.

anus [anys] n.m. Hậu môn; lỗ đít. Y *Anus artificiel: Hậu môn nhân tạo.*

anxiété [ãksjete] n.f. Niềm lo âu lớn. Trái. calme, quiétude, tranquillité.

anxieusement [ãksjøsmã] adv. Một cách lo âu.

anxieux, ieuse [ãksjø, øz] adj. **1.** Lo âu, lo lắng, lo ngại. *Elle lui lança un regard anxieux: Cô ta đưa mắt nhìn nó một cách lo ngại.* **2.** Có kèm theo sự lo âu. *Une attente anxieuse: Một sự chờ đợi lo âu.* **3.** Ưu phiền. *L'incertitude la rend anxieuse: Sự bấp bênh khiến bà ta ưu phiền.* **4.** Par ext. *Être anxieux de:* Nóng lòng thèm khát; mong muốn cao độ. *Je suis anxieuse de revoir la maison où je suis née: Tôi nóng lòng muốn được thăm lại ngôi nhà nơi tôi đã ra đời.*

anxiolytique [ãksjɔlitik] adj. và n.m. (Thuốc) an thần; (thuốc) giải lo.

aoriste [aɔrist] n.m. NGPHÁP Thời quá khứ bất định (trong ngôn ngữ Hy Lạp).

aorte [aɔrt] n.f. Động mạch chủ.

aortique [aɔrtik] adj. Y Thuộc động mạch chủ. *Dissection aortique: Sự phẫu tích động mạch chủ.*

aortite [aɔrtit] n.f. Y Viêm động mạch chủ.

aortographie [aɔrtɔgrafi] n.f. Y Sự chụp X quang động mạch chủ.

août [u] n.m. Tháng tám (dương lịch). *La mi-août, le 15 août: Ngày 15 tháng tám.* SỬ *Nuit du 4 août: Đêm 4 tháng tám* (đêm mà Quốc hội lập hiến bãi bỏ các đặc quyền phong kiến). *Journée du 10 août 1792: Ngày 10 tháng 8 năm 1792* (ngày nhân dân Paris nổi dậy thành lập Công xã, đánh đổ vương quyền).

aoûtat [auta] n.m. Con mạt gà, con mò đỏ.

aoûtien, ienne [ausjɛ̃, jɛn] n. Người đi nghỉ vào tháng tám.

apagogie [apagɔʒi] n.f. MỸTỪ Cách chứng minh bằng phản chứng.

apaisant, ante [apɛzã, ãt] adj. Làm dịu, làm êm, làm yên. *Lecture apaisante: Việc đọc sách để làm thư thái.*

apaisement [apɛzmã] n.m. **1.** Sự dịu đi, sự nguội đi. *L'apaisement d'une colère: Sự nguôi một cơn giận.* **2.** Plur. *Donner des apaisements à qqn:* Làm cho ai yên lòng.

apaiser [apɛze] v.tr. [1] **1.** Làm cho ai dịu đi, làm yên đi, làm nguôi đi. *Apaiser une foule: Làm dịu một đám đông.* ▷ v.pron. *Avec le temps il s'apaise: Với thời gian, nó sẽ nguôi đi.* Đồng$_1$ (s')adoucir, (se) calmer. Trái (s')exciter. **2.** Làm dịu, làm cho đỡ (một việc gì). *Apaiser une rancoeur: Làm dịu một nỗi oán hận. Boisson qui apaise la soif: Đồ uống làm dịu cơn khát.* ▷ v.pron. *La mer s'apaise: Biển lặng lại.* Trái (se) déchaîner.

apanage [apanaʒ] n.m. **1.** SỬ Đất phong (do nhà vua phong cho các con trai thứ và dòng dõi của họ). **2.** Bóng Cái riêng (của một người hoặc một vật). *La raison est l'apanage de l'homme: Lý tính là cái riêng của con người.* Đồng privilège.

à part V. part.

aparté [aparte] n.m. **1.** Lời diễn viên nói với mình; lời độc thoại. **2.** Lời nói chuyện riêng trong cuộc họp. *Cessez vos apartés et mêlez-vous à la conversation: Các ngài hãy ngừng nói chuyện riêng và tham gia cuộc trao đổi chung.* ▷ Loc. adv. Riêng tư, bí mật.

apartheid [aparted] n.f. Sự phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

apathie [apati] n.f. **1.** TRIẾTCỔ Sự thờ ơ của bậc hiền nhân trước mọi biến đổi. **2.** Sự vô tình cảm, sự dửng dưng. *On ne peut le tirer de son apathie: Người ta không thể kéo nó ra*

khỏi sự dửng dưng. Đồng indolence, inertie, mollesse.

apthique [apatik] adj. và n. Uể oải, dửng dưng, vô tình (trước mọi việc). Đồng indolent, mou.

apatite [apatit] n.f. KHOÁNG Apatit.

apatride [apatʀid] n. (và adj.) Người không có quê hương, tổ quốc. ▷ LUẬT Người không quốc tịch.

aperception [apɛʀsepsjõ] n.f. TRIẾT Sự tri giác rõ ràng; sự tri giác có ý thức.

apercevoir [apɛʀsəvwaʀ] **I.** v.tr. [47] **1.** Nhận biết được, phân biệt. *J'aperçois une barque à l'horizon: Tôi nhận thấy một chiếc thuyền ở chân trời.* –Thấy, gặp. *Je l'ai aperçu hier: Tôi đã thấy nó hôm qua.* **2.** Nhận thức được; nắm được. *J'aperçois ses raisons: Tôi nắm được những lý lẽ của nó. Apercevoir ce qu'il y a de juste dans une affirmation: Nhận rõ có gì đúng trong một sự khẳng định.* **II.** v.pron. **1.** Nhận thấy, nhận ra. *Il s'est aperçu du piège qu'on lui tendait: Nó đã nhận ra cái bẫy mà người ta đã giăng ra cho nó.* **2.** (Réfl.) Thấy mình, thấy hình mình. *S'apercevoir dans un miroir: Thấy bóng mình trong gương.* –(Récipr.) Gặp nhau. *Il s'aperçoivent, se reconnaissent, se serrent la main: Họ gặp nhau, nhận ra nhau, nắm chặt tay nhau.* –(Pass.) Được chú ý, được nhận thấy. *Imperfection qui ne s'aperçoit que de près: Khuyết tật chỉ được nhận thấy khi ở gần.*

aperçu [apɛʀsy] n.m. **1.** Đại cương, đại thể, cái nhìn bước đầu. *Nous n'avons eu qu'un aperçu du pays: Chúng tôi chỉ mới có cái nhìn đại thể về đất nước.* **2.** Bản trình bày sơ lược; bản tóm tắt. *Il nous a donné un aperçu de l'affaire: Nó đã tóm tắt sơ qua về sự việc đó cho chúng ta.*

apériodique [apeʀjɔdik] adj. LÝ *Appareil apériodique:* Máy không lắc (không dao động về thế cân bằng).

apériteur [apeʀitœʀ] n.m. LUẬT Người bảo đảm chính.

apéritif, ive [apeʀitif, iv] adj. và n. **1.** adj. Làm cho ngon miệng; khai vị. *Médicament apéritif: Thuốc làm ngon miệng.* **2.** n.m. Nước, rượu khai vị. *Prendre l'apéritif: Uống nước, uống rượu khai vị.*

aperture [apeʀtyʀ] n.f. ÂM Độ mở của khoang miệng khi phát một nguyên âm.

apesanteur [apəzãtœʀ] n.f. KHGGIAN Sự không trọng lượng. *État d'apesanteur: Tình trạng không trọng lượng.*

apétale [apetal] adj. THỰC Không có cánh hoa.

apétales [apetal] n.f.pl. THỰC Nhóm song tử diệp không có tàng hoa.

à-peu-près hay **à peu près** [apøpʀɛ] n.m. inv. **1.** Điều mơ hồ, điều không rõ ràng, không đầy đủ. **2.** Trò chơi chữ xấp xỉ.

apeurer [apœʀe] v.tr. [1] Làm cho sợ hãi, làm cho khiếp sợ.

apex [apɛks] n.m. **1.** GPHẪU Đỉnh, cuống. *L'apex du coeur: Mỏm tim.* **2.** THIÊN Điểm đỉnh, điểm apec.

aphasie [afazi] n.f. Y Chứng mất ngôn ngữ (không nói được hoặc không hiểu được).

aphasique [afazik] adj. (và n.) Y Bị chứng mất ngôn ngữ.

aphélie [afeli] n.m. THIÊN Điểm viễn nhật (điểm trong quỹ đạo hành tinh cách xa mặt trời nhất). Trái périhélie.

aphérèse [afeʀɛz] n.f. NGÔN Hiện tượng bỏ một âm hoặc một âm tiết đầu một từ. (Ví dụ: *bus* cho *autobus*). V. apocope.

aphidiens [afidjɛ̃] n.m.pl. ĐỘNG Họ rệp; họ bò chét.

aphone [afɔn] adj. **1.** Không có âm thanh. **2.** Mất tiếng, mất giọng.

aphonie [afɔni] n.f. Y Sự mất tiếng, sự mất giọng.

aphorisme [afɔʀism] n.m. Châm ngôn, cách ngôn. *Les aphorismes d'Hippocrate: Các châm ngôn của Hyppocrate.* Đồng apophtegme, sentence.

aphrodisiaque [afʀɔdizjak] adj. (và n.) (Chất) kích dục, tăng dục.

aphrodisie [afʀɔdizi] n.f. Y Chứng tăng dục quá độ.

aphte [aft] n.m. Y Chứng loét màng miệng, màng lưỡi hoặc màng hầu; chứng apto.

aphteux, euse [aftø, øz] adj. Y Có kèm chứng apto. *Stomatite aphteuse: Chứng viêm miệng apto.* ▷ *Fièvre aphteuse: Sốt apto. La vaccination annuelle des bestiaux contre la fièvre aphteuse est obligatoire: Việc tiêm phòng sốt apto hàng năm cho các gia súc là điều bắt buộc.*

aphylle [afil] adj. THỰC Không có lá.

api (d') [(d)api] loc. adj. *Pomme d'api:* Táo api (táo nhỏ, chắc và ngọt, có một mặt đỏ tươi).

à pic [apik] **1.** loc. adv. Thẳng đứng, dốc đứng. *Couler à pic: Chảy dốc đứng.* ▷ Bóng Đúng điểm, đúng lúc. *Tomber à pic: Rơi đúng điểm* (đã định). **2.** adj. inv. *Une falaise à pic: Một vách đá dốc đứng.*

à-pic [apik] n.m. Sườn dốc đứng. *Des à-pics: Các sườn dốc đứng.*

apical, ale, aux [apikal, o] adj. **1.** GPHẪU Thuộc đỉnh (một cơ quan). **2.** ÂM Đầu lưỡi (âm).

apicole [apikɔl] adj. Thuộc nghề nuôi ong.

apiculteur [apikyltœʀ] n.m. Người nuôi ong.

apiculture [apikyltyʀ] n.f. Nghề nuôi ong mật.

apidés [apide] n.m.pl. ĐỘNG Họ ong mật.

apion [apjõ] n.m. ĐỘNG Bọ đậu; sâu vòi voi (màu đen hoặc xanh, thường ở trong rau).

apiquer [apike] v.tr. [1] HÀI Kéo nghiêng (cột buồm).

apitoiement [apitwamɑ̃] n.m. Sự động lòng thương.

apitoyer [apitwaje] v.tr. [26] Gợi lòng thương xót. *Le récit de tous ses malheurs m'a apitoyé: Chuyện kể về mọi nỗi bất hạnh của nó đã gợi cho tôi lòng thương xót.* ▷ v.pron. Động lòng thương xót, cảm thương. *Il ne mérite pas qu'on s'apitoie sur son sort: Nó không xứng đáng được người ta động lòng thương số phận nó.* Đồng s'émouvoir, s'attendrir.

apivore [apivɔʀ] adj. Ăn ong.

APL [apeɛl] n.m. TIN Ngôn ngữ lập trình A.

aplacophores [aplakɔfɔʀ] n.m.pl. ĐỘNG Lớp nhuyễn thể nguyên thủy ở biển. ▷ Sing. *Un aplacophore.*

aplanétique [aplanetik] adj. QUANG Không thu sai; không thu lệch. *Objectif aplanétique,* hay *aplanat: Vật kính không thu sai.*

aplanétisme [aplanetism] n.m. Tính không thu sai, tính không thu lệch (của một hệ thống quang học).

aplanir [aplaniʀ] v.tr. [2] 1. Làm cho phẳng, làm cho bằng phẳng. *Aplanir un terrain: San bằng một khu đất.* Đồng niveler, égaliser. 2. Bóng *Aplanir les difficultés, les obstacles:* San bằng những khó khăn, những trở ngại.

aplanissement [aplanismɑ̃] n.m. Sự làm cho phẳng, sự san bằng.

aplasie [aplazi] n.f. Y Sự ngừng phát triển (của một mô hoặc một cơ quan); sự bất sản. *Aplasie médullaire: Sự ngừng phát triển tủy.*

aplasique [aplazik] adj. Y Thuộc sự ngừng phát triển.

aplat [apla] n.m. 1. KỸ Mặt đều màu (không có chỗ mờ, không có chỗ trắng). 2. MỸ Màu đều (rải đều trên mặt).

aplatir [aplatiʀ] I. v.tr. [2] Làm bẹt, làm bằng, làm dẹt. *Aplatir les coutures d'une robe: Làm dẹt các đường khâu ở áo. Le forgeron aplatit un morceau de fer sur l'enclume: Người thợ rèn đập dẹt một cục sắt trên đe.* II. v.pron. 1. Ép sát mình (vào một vật gì). *Ils s'aplatissent contre le mur pour se cacher: Họ áp sát vào tường để giấu mình.* ▷ Bóng Hạ mình; tỏ ra hèn hạ. *S'aplatir devant son chef: Tự hạ mình trước ông chủ.* 2. Thân Ngã xuống. *Il s'est aplati par terre: Nó ngã nằm xuống đất.*

aplatissement [aplatismɑ̃] n.m. Tình trạng bị bẹt, bị dẹt. *L'aplatissement de la Terre aux pôles: Sự dẹt của Trái đất ở các cực.*

aplomb [aplõ] n.m. 1. Hướng thẳng đứng (theo dây dọi). *Prendre les aplombs d'un édifice: Lấy hướng thẳng đứng của một tòa nhà. –Par ext.* Thế bằng phẳng (của cơ thể). *Il a pu, en s'appuyant sur moi, reprendre son aplomb: Bằng cách dựa vào tôi, nó đã có thể lấy lại thế thăng bằng.* 2. n.m.pl. *Aplombs du cheval:* Thế đứng của chân ngựa. 3. Bóng Sự tin chắc. ▷ Khinh Sự táo tợn quá mức, sự trâng tráo. *Il ne manque pas d'aplomb, celui-là!: Gã ấy không kém phần trâng tráo đâu!* Đồng, Thân culot, touper. 4. Loc. adv. *D'aplomb:* Thẳng đứng. *Ce mur n'est pas d'aplomb: Bức tường này không thật thẳng đứng. –*Bóng, Thân Khỏe khoắn. *Je ne me sens pas d'aplomb: Tôi không cảm thấy khỏe khoắn.*

aplysie [aplizi] n.f. ĐỘNG Một loại động vật thân mềm ở biển (thường gọi là thỏ biển).

apnée [apne] n.f. Y Sự ngừng thở nhất thời. *–Plongée sous-marine en apnée:* Sự lặn xuống biển không dùng áo lặn.

apo– Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "ở xa, xa lánh".

apoastre [apɔastʀ] n.m. THIÊN Điểm tối viễn (của một vệ tinh hoặc một hành tinh khi quay quanh một ngôi sao). Trái périastre.

apocalypse [apɔkalips] n.f. 1. *L'Apocalypse:* Sách Khải huyền (cuốn sách cuối cùng của Tân Ước do Thánh Jean l'Evangéliste viết). 2. Sự tận thế.

apocalyptique [apɔkaliptik] adj. 1. Thuộc sách Khải huyền. 2. Kinh khủng, gợi đến cảnh tận thế. *Une vision apocalyptique: Một ý niệm kinh khủng.*

a poco [apɔko] loc. adv. NHẠC Từ từ; khó nhận thấy.

apocope [apɔkɔp] n.f. NGÔN Hiện tượng mất âm hoặc mất âm tiết ở cuối từ (Ví dụ: *auto* cho *automobile).* V. aphérèse.

apocryphe [apɔkʀif] adj. 1. Không đích xác, đáng ngờ. *Document apocryphe: Tài liệu đáng ngờ.* 2. Giả mạo, ngụy tác (về các sách kinh không hợp quy tắc tôn giáo). ▷ Subst. *Un apocryphe: Một bản kinh giả mạo.*

apocynacées [apɔsinase] n.f.pl. THỰC Họ Trúc đào.

apode [apɔd] adj. 1. Không chân. *Vase apode:* Bình không chân. 2. Không có vây chẵn. 3. n.m.pl. Loại lưỡng cư không chân. 4. n.m.pl. *Poissons apodes* hay *anguilliformes*: Loại cá chình.

apodictique [apɔdiktik] adj. LÔGIC Tất yếu. *Certitude apodictique: Sự xác thực tất yếu.*

apodiformes [apɔdifɔʀm] n.m.pl. ĐỘNG Bộ chim én.

apodose [apɔdoz] n.f. NGPHÁP Kết đề (mệnh đề chính đặt sau mệnh đề điều kiện).

apoenzyme [apoɑ̃zim] n.f. SINHHÓA Apôenzim (chất protêin hợp với côenzim tạo thành enzim).

apogamie [apɔgami] n.f. SINH Sự sinh sản vô tính, sự vô phối sinh (trong đó sự phát triển được thực hiện từ chỉ một tế bào thực vật).

apogée [apɔʒe] n.m. 1. THIÊN Điểm tối viễn địa (điểm mà mặt trời, mặt trăng hoặc một vệ tinh ở xa mặt đất nhất). Trái périgée. 2. Bóng Tuyệt đỉnh. *Il est à l'apogée de sa gloire: Nó đã ở tuyệt đỉnh vinh quang.* Đồng comble, faîte, sommet.

apolitique [apɔlitik] adj. Đứng ngoài chính trị; phi chính trị. *Syndicat apolitique: Nghiệp đoàn phi chính trị.*

apollinaire [apɔlinɛʀ] adj. Cũ Để chào mừng thần Apollon. *Jeux apollinaires: Các trò vui mừng thần Apollon.*

apollinien, ienne [apɔlinjɛ̃, jɛn] adj. Có thứ tự, có chừng mực (theo triết học Nietzsche).

apollon [apɔlɔ̃] n.m. 1. Thân Người rất đẹp, người có cơ thể hài hòa.

apologétique [apɔlɔʒetik] adj. và n. 1. adj. Biện hộ. ▷ Biện giải cho tôn giáo. 2. n.f. THẦN Phần của Thần học nhằm bảo vệ đạo Kitô.

apologie [apɔlɔʒi] n.f. 1. Bài biện hộ (cho một người, cho một sự việc). *L'Apologie de Socrate: Biện hộ cho Socrate* (tác phẩm của Platon). *Faire l'apologie d'une idée: Biện hộ cho một ý kiến.* 2. Sự ca tụng. *Il a fait dans son discours l'apologie de la vertu: Trong bài diễn văn ông ta đã ca tụng sự đức độ.* Đồng panégyrique, dithyrambe. Trái critique.

apologiste [apɔlɔʒist] n. Người biện hộ. ▷ *Spécial.* Người bảo vệ các giáo lý Ki tô.

apologue [apɔlɔg] n.m. Bài ngụ ngôn luân lý.

apomorphine [apɔmɔʀfin] n.f. Y Apômocphin (xưa từng làm thuốc gây nôn).

aponévrose [apɔnevʀoz] n.f. GPHẪU Cân (màng có thớ bao bọc các cơ và tách các cơ riêng ra).

aponévrotique [apɔnevʀɔtik] adj. Thuộc các cân; thuộc chất của các cân.

apophonie [apɔfɔni] n.f. NGPHÁP Hiện tượng biến nguyên âm của thân từ (ví dụ, chữ Latin *facio,* thể hoàn thành *feci).*

apophtegme [apɔftɛgm] n.m. Danh ngôn. *Les apophtegmes des rois et capitaines célèbres: Danh ngôn các nhà vua và các thủ lĩnh quân sự nổi tiếng* (tác phẩm của Plutarque).

apophysaire [apɔfizɛʀ] adj. Thuộc các mỏm xương.

apophyse [apɔfiz] n.f. GPHẪU Mỏm, mấu (xương). *Apophyse articulaire, musculaire: Mỏm khớp, mỏm cơ.*

apoplectique [apɔplektik] adj. (và n.) Thuộc chứng đột quỵ. ▷ Có khả năng bị đột quỵ (người).

apoplexie [apɔpleksi] n.f. Y Chứng đột quỵ (do chảy máu não).

aporie [apɔʀi] n.f. LÔGIC Khó khăn nan giải (trong logic).

aposiopèse [apɔzjɔpɛz] n.f. MỸTỪ Phép bỏ lửng câu; cách nói lửng.

apostasie [apɔstazi] n.f. 1. Sự bỏ một tôn giáo (để theo một tôn giáo khác). ▷ Abusiv. Sự bội giáo; sự từ bỏ lời nguyện của một tu sĩ. 2. Bóng Sự từ chối; sự từ bỏ.

apostasier [apɔstazje] v.intr. [1] Bỏ đạo; bội giáo; bỏ tu.

apostat [apɔsta] n.m. Kẻ bỏ đạo. *Julien l'Apostat: Giuliêng, kẻ bỏ đạo.*

aposter [apɔste] v.tr. [1] Khinh, Lỗithời Đặt người ở một trạm (để rình mò). *Aposter des espions: Đặt người rình mò bọn gián điệp.*

a posteriori [apɔsteʀjɔʀi] loc. adv. LÔGIC Hậu nghiệm (đi từ hậu quả đến nguyên nhân, từ các dữ kiện của kinh nghiệm đến quy luật). *Raisonner a posteriori: Suy luận theo hậu nghiệm.* –Thdụng *Prendre une décision a posteriori: Đi tới một quyết định có tính đến kinh nghiệm và kết quả.* ▷ Adj. inv. *Notions a posteriori: Khái niệm rút từ kinh nghiệm.* Trái a priori.

apostille [apɔstij] n.f. Lời chú bên lề một bài viết; lời phê chuyển bên lề một lá đơn.

apostiller [apɔstije] v.tr. [1] Thêm một lời ghi bên lề. *Apostiller une requête: Thêm một lời ghi bên lề lá đơn.*

apostolat [apɔstɔla] n.m. 1. Chức tông đồ. 2. Sự truyền bá đức tin. –Bóng Nhiệt tâm truyền bá (một học thuyết, một sự nghiệp). *Vie de combat et d'apostolat d'un militant: Cuộc đời chiến đấu và tuyên truyền của một chiến sĩ.* Đồng prosélytisme. 3. Công việc đòi hỏi đức hy sinh, lòng hào hiệp. *La médecine est un apostolat: Nghề y là một công việc đòi hỏi đức hy sinh, lòng hào hiệp.*

apostolicité [apɔstɔlisite] n.f. THẦN Sự trung thành với giáo lý tông đồ.

apostolique [apɔstɔlik] adj. 1. Thuộc các tông đồ. *La Sainte Église catholique, apostolique et romaine: Nhà thờ Thánh thuộc Kitô giáo, thuộc các tông đồ và thuộc La Mã.* 2. Thuộc sự truyền bá đức tin. *Zèle apostolique: Nhiệt tình truyền bá đức tin.* 3. Phát ra từ tòa thánh, thuộc tòa thánh. *Lettres apostoliques:*

Các chiếu thư của tòa thánh. Nonce apostolique: Sứ thần tòa thánh.

apostoliquement [apɔstɔlikmɑ̃] adv. Theo kiểu tông đồ.

1. apostrophe [apɔstʀɔf] n.f. 1. MỸTỪ Hô ngữ (dạng tu từ để nói thẳng với người hoặc với vật được nhân cách hóa). *"Ô cendres d'un époux! Ô Troyens! ô mon père!"* (Racine). 2. NGPHÁP *Mot mis en apostrophe*:Từ dùng làm hô ngữ. 3. Vết nhục (gây cho ai). *Essuyer une apostrophe: Chịu một vết nhục.*

2. apostrophe [apɔstʀɔf] n.f. Dấu lược (') (để bỏ nguyên âm cuối. *S'il le faut, j'irai.*

apostropher [apɔstʀɔfe] v.tr. [1] Nói thô bạo cộc lốc với ai. ▷ v. pron. *Ils se sont apostrophés sans ménagement: Họ nói như tát vào mặt nhau, chẳng chịu nể nang.*

apothécie [apɔtesi] n.f. THỰC Cuống loe miệng của một số nấm túi. Trái périthèce.

apothème [apɔtɛm] n.m. HÌNH Đường trung đoạn.

apothéose [apɔteoz] n.f. 1. Sự thánh hóa các hoàng đế La Mã sau khi chết. 2. Sự tôn sùng đặc biệt, sự hoan hô nhiệt liệt (dành cho ai). ▷ Bóng *Finir en apothéose*: Kết thúc đầy thắng lợi.

apothicaire [apɔtikɛʀ] n.m. Cũ Dược sĩ, người bào chế thuốc. ▷ *Comptes d'apothicaire*: Các cách tính quá rối rắm, phức tạp (hoặc tăng quá nhiều).

apôtre [apotʀ] n.m. 1. Tông đồ (một trong 12 môn đệ của Chúa Giê-su). 2. *L'apôtre d'une idée, d'une doctrine:* Người truyền bá (một ý niệm, một học thuyết). 3. Khinh *Faire le bon apôtre: Giả đạo đức, giả làm người nhân nghĩa.*

appalachien, ienne [apalaʃjɛ̃, jɛn] adj. *Relief appalachien: Địa hình dãy Appalaches.*

apparaître [aparɛtʀ] v. intr. [59] 1. Hiện ra, xuất hiện. *Une voile apparaît à l'horizon: Một cánh buồm xuất hiện ở chân trời.* –*Spécial.* Hiện lên, hiện ra. *Hamlet vit apparaître le spectre de son père: Hamlet thấy hiện lên bóng ma của thân phụ mình.* 2. Bóng Lộ ra, bị lộ. *Votre hypocrisie apparaît au grand jour: Thứ đạo đức giả của anh lộ rõ như ban ngày.* Đồng révéler (se), surgir. 3. (Avec attribut). Có vẻ, hình như. *L'obscurité lui apparaissant terrifiante: Bóng tối đối với nó có vẻ khủng khiếp.* ▷ *Apparaître comme:* Hiện ra như là. *Cet homme m'apparaît comme un misérable: Người đó hiện ra với tôi như là một kẻ khốn khổ.* 4. *Il apparaît que*: Té ra là; mới rõ là. *Il apparaît donc qu'il est coupable: Thế té ra nó là kẻ phạm tội.*

apparat [apaʀa] n.m. 1. Vẻ uy nghi lộng lẫy; vẻ huy hoàng trang trọng. *Tenue d'apparat: Cách ăn mặc uy nghi lộng lẫy.* ▷ *En grand apparat*: Đầy vẻ long trọng; đầy vẻ tráng lệ. 2. *Apparat critique*: Chú thích và khảo dị của một văn bản.

apparaux [aparo] n.m.pl. 1. HẢI Thiết bị dụng cụ tàu biển. 2. THỂDỤC Dụng cụ thể dục thể thao.

appareil [aparɛj] n.m. 1. Máy. *Appareil photographique: Máy ảnh. Comment marche cet appareil?: Cái máy này để chạy thế nào?* Đồng machine, instrument. ▷ Máy nói, máy điện thoại. *Qui est à l'appareil?: Ai ở đầu kia máy nói đấy?* ▷ Máy bay. *L'appareil va décoller: Máy bay sắp cất cánh.* ▷ Dụng cụ để bó (một chi bị gãy, một phần cơ thể biến dạng). *Appareil plâtré: Dụng cụ bó bằng thạch cao.* 2. Bộ máy. *Appareil d'État: Bộ máy nhà nước. L'appareil d'un parti: Bộ máy một đảng.* 3. KTRÚC Cách bố trí đá xây; kích cỡ đá xây. *Édifice en grand (en petit) appareil: Tòa nhà xây đá lớn (đá nhỏ).* ▷ CGCHÍNH *Appareil d'appui*: Trụ cầu. 4. GPHẪU Bộ máy. *Appareil respiratoire digestif: Bộ máy hô hấp, bộ máy tiêu hóa.* 5. Cũ Văn Vẻ bề ngoài, sự trau truốt. *Pompeux appareil: Vẻ bề ngoài tráng lệ.* ▷ Mới *Être dans son plus simple appareil*: Trần truồng, ở truồng.

1. appareillage [aparɛjaʒ] n.m. HẢI Sự nhổ neo rời bến.

2. appareillage [aparɛjaʒ] n.m. KỸ Bộ đồ; thiết bị. *Appareillage électrique: Thiết bị điện.*

appareillement [aparɛjmɑ̃] n.m. Sự ghép cặp (các gia súc để cùng làm việc hoặc để cho sinh sản).

1. appareiller [apareje] I. v.tr. [1] 1. HẢI Cũ *Appareiller un navire: Chuẩn bị cho tàu rời bến.* 2. Lắp đặt một máy. –*Appareiller des pierres: Đẽo đá* (theo cách xếp). II. v. intr. HẢI Nhổ neo. *La flotte a appareillé: Đoàn tàu đã nhổ neo.*

2. appareiller [apareje] v.tr. [1] 1. Xếp cặp, ghép cặp (các vật giống nhau). *Appareiller des assiettes: Xếp đĩa thành từng cặp.* 2. Cho giao cấu để sinh sản.

appareilleur [aparɛjœʀ] n.m. XDỰNG Thợ chuyên xếp các đá đẽo (để xây).

apparemment [aparamɑ̃] adv. Theo bề ngoài; hẳn là, chắc là. Trái. effectivement.

apparence [aparɑ̃s] n.f. 1. Bề ngoài; cách lộ hình. *L'immeuble a belle apparence: Ngôi nhà có bề ngoài đẹp.* Đồng air, aspect, mine, tournure. 2. Vẻ bề ngoài (không phải là thực chất). *Cette table n'a qu'une apparence de solidité: Cái bàn ấy chỉ chắc ở vẻ bề ngoài (trông thì có vẻ chắc). Il ne faut pas se fier aux apparences: Không nên tin vào vẻ bề ngoài.* Đồng façade, dehors. ▷ Loc. adv. *En*

apparence: Theo bề ngoài, nhìn bề ngoài. **3.** TRIẾT Hiện tượng bề ngoài.

apparent, ente [aparɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Rõ ràng, minh bạch. *Un détail apparent: Một chi tiết rõ ràng.* **2.** Biểu kiến. *La grandeur apparente du Soleil: Độ lớn biểu kiến của mặt trời.* ▷ THIÊN *Hauteur apparente d'un astre: Độ cao biểu kiến của một thiên thể* (đo bằng góc giữa chân trời và tia nhìn). *–Diamètre apparent d'un astre: Đường kính biểu kiến của một thiên thể* (đo bằng góc nhìn). *–Mouvement apparent: Chuyển động biểu kiến. Mouvement apparent du Soleil: Chuyển động biểu kiến của mặt trời.* ▷ LÝ *Poids apparent d'un corps dans un fluide: Trọng lượng biểu kiến của một vật thể trong một chất lỏng.*

apparentement [aparɑ̃tmɑ̃] n.m. **1.** Sự kết thân; sự kết thông gia. **2.** CHTRỊ Sự liên kết liên doanh trong tuyển cử.

apparenter [aparɑ̃te] I. v.tr. [1] Cũ Cho kết thân, cho kết thông gia. II. v.pron. Mới **1.** Kết làm thông gia. ▷ Bóng Liên kết, liên hiệp. *Ces deux groupes politiques se sont appa-rentés: Hai nhóm chính trị đó đã liên kết với nhau.* **2.** Có những nét giống với, tựa như. *Le style de cet auteur s'apparente à celui de Proust: Văn phong của tác giả này tựa như văn phong của Proust.*

appariement [aparimɑ̃] n.m. **1.** Cũ Sự ghép cặp. **2.** SINH Sự giảm nhiễm trong phân bào (sự kết hợp các thể nhiễm sắc cùng nguồn trong quá trình phân bào giảm nhiễm).

apparier [aparje] v.tr. [1] **1.** Cũ Ghép cặp, ghép đôi. *Apparier des gants:* Ghép các găng tay thành cặp. **2.** Cho giao cấu (một con đực với một con cái). *Apparier des pigeons: Cho bồ câu giao cấu.* ▷ v. pron. *S'apparier*: Ghép cặp với nhau.

appariteur [aparitœr] n.m. Nhân viên trực cửa (để đón khách). *–Spécial.* Nhân viên trực cửa một khoa (thuộc trường Đại học).

apparition [aparisjõ] n.f. **1.** Sự hiện ra, sự xuất hiện. *Ne faire qu'une apparition:* Chỉ xuất hiện một thoáng. **2.** Sự hiện hình. *Apparitions de la Vierge à Lourdes: Những sự hiện hình của Thánh mẫu Đồng Trinh ở Lourdes.*

apparoir [aparwar] v. intr. (Động từ khuyết thiếu, chỉ còn dùng ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại chỉ định, ít khi dùng ở nguyên thể) LUẬT *Il appert de:* Nó do, bởi (mà ra). *Il appert de cet acte: Nó do chứng từ này mà ra. –Il appert que*: Hiển nhiên là...

appartement [apartəmɑ̃] n.m. Căn hộ. *Appartement en location: Căn hộ cho thuê.*

appartenance [apartənɑ̃s] n.f. Sự thuộc về. *Appartenance à la classe ouvrière: Sự thuộc về giai cấp công nhân.* ▷ TOÁN *Relation d'appartenance*: Quan hệ phụ thuộc (vào một tập hợp).

appartenir [apartənir] **1.** v.tr.ind. [39] Thuộc về, thuộc quyền sở hữu (của ai); là của... *Cette maison–là m'appartient: Cái nhà kia là của tôi. Je suis libre et n'appartiens à personne: Tôi là người tự do và không lệ thuộc bất cứ ai.* ▷ v.pron. Tự chủ, chỉ thuộc vào mình. *Depuis qu'elle a des enfants, elle ne s'appartient plus: Từ khi có con, bà ta không còn chỉ thuộc vào mình nữa.* **2.** Là riêng của. *La gaieté appartient à l'enfance: Sự vui đùa là riêng của trẻ em.* ▷ Impers. *Il ne m'appartient pas de choisir: Tôi không có trách nhiệm lựa chọn; không thuộc trách nhiệm tôi.* **3.** Là thành viên (của một đoàn, một nhóm). *Appartenir à une administration: Là thành viên của một cơ quan.*

appas [apa] n.m.pl. **1.** Sự quyến rũ, sự làm say mê. *Les appas de la gloire: Những sự quyến rũ của danh vọng; bả vinh hoa.* **2.** Lỗithời Các kiểu khêu gợi của thân thể phụ nữ. –V. appât.

appassionato [apasjɔnato] adv. NHẠC Say mê.

appât [apa] n.m. **1.** Mồi. *Mettre l'appât à un piège: Đặt mồi vào bẫy.* Đồng *amorce.* **2.** Điều quyến rũ, sức lôi cuốn. *L'appât du gain: Sức lôi cuốn của lợi lộc.*

appâter [apate] v.tr. [1] Nhử mồi. –Bóng Lôi kéo ai bằng những lời lẽ cám dỗ. *Il l'a appâté en lui promettant une très belle situation: Ông ta, đã lôi kéo nó bằng cách hứa với nó một viễn cảnh rất đẹp.*

appauvrir [apovrir] **1.** v.tr. [2] Làm cho nghèo đi, bần cùng hóa. *Sa prodigalité l'a appauvri: Sự hoang phí đã làm nó nghèo đi.* –Bóng *Appauvrir un terrain: Làm cho đất cằn đi.* **2.** v.pron. [2] và [11] Nghèo đi, cằn cỗi đi.

appauvrissement [apovrismɑ̃] n.m. Sự bần cùng hóa, sự làm cho nghèo đi; sự nghèo đi, sự cằn cỗi đi. *L'appauvrissement d'une région, d'une terre: Sự bần cùng hóa một vùng, sự làm cằn cỗi một khu đất.*

appeau [apo] n.m. **1.** Còi bắt chước tiếng chim. **2.** Chim mồi, chim nhử.

appel [apɛl] n.m. **1.** Sự gọi, lời gọi. *J'ai entendu votre appel: Tôi đã nghe lời gọi của anh.* **2.** Sự gọi tên, sự điểm danh. *Répondre à l'appel: Trả lời khi gọi đến tên. Faire l'appel des écoliers: Điểm danh học sinh.* **3.** Sự ra hiệu gọi mọi người tập hợp. *Battre, sonner l'appel: Đánh trống tập họp, thổi còi tập họp.* **4.** Sự triệu tập binh lính. *Appel des réservistes, du contingent: Sự triệu tập những quân nhân dự bị, sự triệu tập lứa tuổi quân dịch.* **5.** *Appel à:* Sự kêu gọi, sự

xúi giục. *Appel à la révolte: Sự kêu gọi nổi loạn.* **6.** Sự đòi hỏi, sự cầu khẩn. TÀI *Appel de fonds*: Sự gọi góp thêm vốn. HCHÍNH Sự gọi thầu (một thị trường công). ▷ LUẬT Sự chống án. *Faire appel d'un jugement*: Chống án. *Cour d'appel*: Tòa thượng thẩm. **7.** KỸ *Appel d'air*: Sự hút gió (để dễ đốt lò). **8.** THỂ *Prendre son appel*: Lấy đà nhảy.

appelant, ante [aplɑ̃, ɑ̃t] **1.** adj. và n. LUẬT Người chống án. ▷ Subst. *L'appelant, l'appelante: Người đàn ông chống án, người đàn bà chống án.* **2.** n.m. Chim để nhử, chim mồi.

appelé, ée [aple] **I.** adj. **1.** Được gọi. *Simon appelé ensuite Pierre par Jésus: Simon về sau được Giêsu gọi là Pierre.* **2.** *Appelé à:* Phải, đành phải; được dành sẵn, được chỉ định. *Il sera appelé à vendre sa maison: Nó sẽ đành phải bán nhà. Il est appelé à une brillante carrière: Nó được chỉ định vào một chức nghiệp vẻ vang.* **II.** n.m. **1.** *Un appelé*: Người được gọi làm quân dịch. **2.** *"Il y a beaucoup d'appelés et peu d'élus"* (Évangiles): "Có nhiều người được triệu (cho việc thờ phụng Chúa) nhưng chỉ ít người được ân sủng". Mới *Un poste où il y a beaucoup d'appelés et peu d'élus: Một nhiệm sở mà nhiều người được gọi nhưng ít người được tuyển.*

appeler [aple] **I.** v.tr. [**22**] **1.** Gọi. *Appeler quelqu'un: Gọi một người nào. Appeler son chien: Gọi con chó. Appeler au secours: Kêu cứu.* **2.** Mời (đến), yêu cầu đến. *Appeler le médecin, les pompiers: Mời thầy thuốc, gọi lính cứu hỏa. –Appeler qqn sous les drapeaux: Gọi một người nhập ngũ. Appeler qqn à une fonction, à un poste: Chỉ định ai vào một chức vụ, vào một nhiệm sở.* Đồng convoquer, mander, prier. **3.** Gọi điện thoại. *Je vous appelerai demain: Ngày mai tôi sẽ gọi điện thoại cho anh.* **4.** Buộc phải, đòi hỏi. *Le crime appelle la sévérité des lois: Tội ác đòi hỏi luật pháp phải nghiêm khắc.* Đồng nécessiter, impliquer, entrainer. **5.** Gọi tên, đặt tên. *J'appellerai mon fils Jean: Tôi sẽ đặt tên con trai tôi là Jean. Ceux qu'on appelait les Justes: Những người được gọi là người ngoan đạo. Appeler les choses par leur nom: Gọi sự vật đúng tên của nó.* **II.** v.tr.ind. LUẬT *Appeler d'un jugement:* Chống án. ▷ *En appeler à*: Kêu gọi, cầu khẩn, cầu mong. *J'en appelle à votre générosité: Tôi cầu mong sự độ lượng của anh.* **III.** v.pron. **1.** (Récipr) *Des voix s'appelaient dans la nuit: Nhiều tiếng gọi nhau trong đêm tối.* **2.** Tên là, gọi là. *Comment t'appelles-tu?: Tên mày là gì?.*

appellatif, ive [apɛl(l)atif] adj. NGPHÁP *Nom appellatif: Danh từ chỉ một loài.*

appellation [apɛl(l)asjõ] n.f. Sự gọi tên, cách gọi tên (một vật). *Appellation injurieuse: Cách gọi tên có tính lăng nhục.* ▷ THƯƠNG *Appellation d'origine*: Tên gọi sản phẩm theo nơi sản xuất. *Appellation contrôlée*: Tên gọi đã kiểm tra.

appendice [apɛ̃dis] n.m. **1.** Phần thêm. Đồng extrémité. ▷ GPHẪU *Appendice caudal*: Đuôi. *Appendice vermiculaire* hay *appendice*: Ruột thừa. **2.** Phần phụ, phụ lục.

appendicectomie [apɛ̃disɛktɔmi] n.f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ ruột thừa.

appendicite [apɛ̃disit] n.f. Y Viêm ruột thừa. *Crise d'appendicite: Cơn viêm ruột thừa.*

appendiculaire [apɛ̃dikylɛʀ] **1.** adj. Tạo thành phần phụ, thuộc phần thêm. *Prolongement appendiculaire: Phần kéo dài thêm vào.* **2.** n.m.pl. ĐỘNG Một loại động vật biển khơi có đuôi rất dài.

appendre [apɑ̃dʀ] v.tr. [**75**] Lỗithời Treo. *Appendre des ex-voto: Treo các đồ minh khí, treo các đồ cúng lễ.*

appentis [apɑ̃ti] n.m. KTRÚC **1.** Nhà một mái (phần trên dựa vào tường và có cột đỡ). **2.** Nhà chái.

appert (il) V. apparoir.

appesantir [apəzɑ̃tiʀ] **I.** v.tr. [**23**] **1.** Hiếm Làm cho nặng hơn. **2.** Làm cho nặng nề, chậm chạp. *L'âge appesantit sa démarche, son esprit: Tuổi tác làm dáng đi nó thêm nặng nề, đầu óc thêm chậm chạp.* Đồng alourdir. Trái alléger. **II.** v.pron. *S'appesantir sur un sujet: Nhấn mạnh quá lâu về một đề tài.*

appesantissement [apəzɑ̃tismɑ̃] n.m. Sự nặng nề, chậm chạp (của một người do tuổi tác).

appétence [apetɑ̃s] n.f. Văn Dục vọng, lòng thèm muốn. Trái inappétence.

appétissant, ante [apetisɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Làm ngon miệng. *Gâteau appétissant: Bánh ngon.* **2.** Bóng, Thân Khêu gợi, quyến rũ. *Femme appétissante: Người phụ nữ quyến rũ, người phụ nữ khêu gợi.*

appétit [apeti] n.m. **1.** Sự thèm ăn, sự ngon miệng. *Manger de bon appétit: Ăn rất ngon miệng. Avoir un gros appétit: Rất thèm ăn.* Loc. Bóng *L'appétit vient en mangeant:* Càng giàu càng hám của; đã có lại thèm thêm. ▷ Plur. Sự thèm khát nhục dục. *Appétits sexuel: Những cơn khát dục.* Đồng besoin, désir. **2.** *Par ext.* Sự khao khát. *Appétit d'honneurs: Sự khao khát danh vọng.*

applaudimètre [aplodimɛtʀ] n.m. Thân Thiết bị (thường chỉ do tưởng tượng) đo kết quả một vở diễn qua các tràng vỗ tay.

applaudir [aplodiʀ] **1.** v. intr. [**2**] Vỗ tay tỏ sự tán thành. ▷ v.tr. *Applaudir une pièce,*

un acteur: Vỗ tay hoan hô một vở diễn, một diễn viên. **2.** v.tr.ind. *Applaudir à*: Tán thành nhiệt liệt. *Applaudir à une proposition: Tán thành nhiệt liệt một đề nghị.* **3.** v.pron. Sự lấy làm sung sướng; lấy làm mừng. *Il s'applaudit de la décision qu'il a prise: Nó sung sướng về điều nó đã quyết định.*

applaudissement [aplodismɑ̃] n.m. **1.** Sự vỗ tay nhiệt liệt. *Une tempête d'applaudissements: Một trận vỗ tay nhiệt liệt.* **2.** Bóng Sự tán thành nhiệt liệt.

applicabilité [aplikabilite] n.f. Khả năng áp dụng, khả năng ứng dụng (của định luật, của quy luật, v.v.).

applicable [aplikabl] adj. Cần được áp dụng; có thể áp dụng. *La loi est applicable à tous: Luật pháp được áp dụng cho mọi người.*

applicateur [aplikatœʀ] n.m. KỸ Dụng cụ để gắn, để đặt (một vật lên một bề mặt).

application [aplikasjõ] n.f. **1.** Sự gắn, sự áp, sự đặt (một vật lên một vật khác). *L'application d'un papier sur un mur: Việc dán một tờ giấy lên tường. Applications de dentelle sur un fond: Việc đặt các dăng ten lên một tấm phông.* **2.** Bóng Sự sử dụng, sự dùng. *Application d'une somme d'argent à une dépense: Sự dùng một số tiền vào một khoản chi.* **3.** Sự ứng dụng, sự áp dụng, sự thi hành. *Application d'un principe: Sự áp dụng một nguyên lý. Mettre une théorie en application: Ứng dụng một lý thuyết.* **4.** Sự chú ý, sự chuyên tâm. *Mettre toute son application à faire un travail: Dành toàn bộ sự chuyên tâm vào một công việc.* Đồng attention, zèle. **5.** TOÁN *Une application bijective est une bijection.* V. bijection. Đồng fonction.

applique [aplik] n.f. Vật gắn (vào một vật khác để trang điểm). *Des appliques de dentelles: Các vật gắn vào dăng ten.* ▷ *Applique murale*: Đèn gắn vào tường.

appliqué, e [aplike] adj. **1.** Chăm chỉ, chú tâm. *Élève appliqué: Học sinh chăm chỉ.* **2.** *Sciences appliquées*: Các khoa học ứng dụng.

appliquer [aplike] I. v.tr. [1] **1.** Gắn vào, áp vào, đặt vào, bôi vào. *Appliquer une compresse sur une plaie: Đặt miếng gạc vào vết thương. Appliquer des couleurs sur une toile: Bôi màu lên vải. Appliquer un cachet sur la cire: Đóng dấu vào xi.* **2.** Bóng Sử dụng, dùng. *Appliquer son esprit à une chose: Tập trung tâm trí, chuyên chú vào một việc gì.* **3.** Thực hiện, ứng dụng, áp dụng. *Appliquer une théorie, un conseil: Áp dụng một lý thuyết, một lời khuyên.* –LUẬT *Appliquer une loi*: Thi hành một đạo luật. II. v.pron. **1.** Đặt vào, áp vào. *Une crème qui s'applique sur le visage: Một loại kem bôi lên mặt.* **2.** Bóng Thích hợp với; có thể áp dụng. *La règle s'applique à tous: Quy tắc được áp dụng cho mọi người.* **3.** Chuyên chú, chăm chú. *Il écrit en s'appliquant: Nó viết một cách chăm chú.*

appoggiature [apo(d)ʒiatyʀ] n.f. NHẠC Nốt dựa, nốt dặm.

appoint [apwɛ̃] n.m. **1.** Tiền lẻ (của một số tiền); phần tiền lẻ. *Faire l'appoint: Xếp phần tiền lẻ, đếm phần tiền lẻ.* ▷ THƯƠNG Số dư của một tài khoản. **2.** Bóng Cái phụ thêm, cái thêm vào. *Un salaire d'appoint: Một khoản tiền công phụ* (thêm vào tiền công chính). –*Par ext.* Sự giúp đỡ, chỗ dựa. *Votre recommandation a été un appoint important: Sự giới gắm của anh đã là một chỗ dựa quan trọng.*

appointements [apwɛ̃tmɑ̃] n. m. pl. Tiền lương, tiền công. Đồng salaire, traitement.

1. appointer [apwɛ̃te] v.tr. [1] Trả công, trả thù lao, trả lương. *Appointer un contremaître: Trả lương một đốc công.*

2. appointer [apwɛ̃te] v.tr. [1] **1.** Vót nhọn, chuốt nhọn. **2.** Khâu nối (hai tấm da, hai tấm vải).

appontage [apõtaʒ] n.m. QUÂN Sự đậu trên tàu sân bay, sự hạ cánh trên tàu sân bay.

appontement [apõtmɑ̃] n.m. Cầu tàu, cầu bến.

apponter [apõte] v. intr. [1] QUÂN Đậu trên tàu sân bay (nói về một máy bay, một trực thăng).

apponteur [apõtœʀ] n.m. QUÂN Sĩ quan điều khiển các thao tác hạ cánh trên tàu sân bay.

apport [apɔʀ] n.m. **1.** Sự đem đến. *Apport d'engrais à un sol: Sự bón phân cho đất.* **2.** LUẬT Tài sản góp làm của chung của vợ chồng; vốn góp vào (một công ty thương mại). **3.** Bóng Phần đóng góp; chỗ dựa. *L'apport de la science à la technique: Sự đóng góp của khoa học cho kỹ thuật.*

apporter [apɔʀte] v.tr. [1] I. **1.** Đưa đến, đem đến, mang đến. *Apportez-moi ce livre: Đem cho tôi quyển sách đó.* ▷ Đem theo, mang theo. *Apporter ses outils: Mang theo dụng cụ của mình.* **2.** Đưa vào, góp phần vào. *Apporter des capitaux: Góp các khoản vốn.* II. Bóng **1.** *Apporter de bonnes, de mauvaises nouvelles à qqn: Báo tin lành, tin dữ cho ai.* **2.** Đưa lại, mang lại. *Apporter des conseils: Đưa ra những lời khuyên. Apporter la consolation: Mang lại sự an ủi.* **3.** Dùng, vận dụng. *Apporter tous ses soins à une affaire: Tập trung sự chăm chú vào một việc.* **4.** Gây ra, tạo nên, mang lại. *L'électricité a apporté de grands changements: Điện đã tạo ra những sự thay đổi lớn.*

apporteur, euse [apɔʀtœʀ, øz] n. THƯƠNG Cổ đông, người góp một phần vốn (trong một công ty cổ phần).

apposer [apoze] v.tr. [1] 1. Áp vào, dán vào, đặt vào. *Apposer un avis sur un panneau d'affichage: Dán một yết thị vào tấm pa nô. Apposer sa signature: Ký tên vào.* ▷ LUẬT *Apposer les scellés, le scellé*: Niêm phong. 2. LUẬT *Apposer une condition, une clause, à un contrat*: Lồng một điều kiện, một điều khoản vào một hợp đồng.

apposition [apozisjõ] n. f. 1. Sự áp vào, sự đặt vào, sự dán vào. *Apposition d'une affiche: Sự dán một áp phích.* 2. NGPHÁP Đồng vị ngữ. (Ví dụ: *Paris, capitale de la France. Lié par ses serments, il ne pouvait obéir).*

appréciable [apʀesjabl] adj. 1. Có thể định phẩm chất được, có thể đánh giá được, có thể nhận thấy được. *Un préjudice appréciable: Một tổn thất có thể đánh giá được. –Par ext. Revenus appréciables*: Những thu nhập quan trọng. 2. Đáng kể. *Qualité appréciable: Chất lượng đáng kể.*

appréciateur, trice [apʀesjatœʀ, tʀis] n. Người phẩm bình, người thẩm định, người đánh giá. *Un juste appréciateur du mérite: Một người thẩm định đúng giá trị.*

appréciatif, tive [apʀesjatif, tiv] adj. Có thể ước tính, có thể định giá, có thể thẩm định. *État appréciatif des biens: Tình trạng có thể ước tính của các tài sản.* Đồng estimatif.

appréciation [apʀesjɑsjõ] n. f. 1. Sự đánh giá, sự định giá, sự chú ý, sự coi trọng. *Appréciation d'un immeuble: Sự đánh giá một bất động sản.* 2. Sự chú ý, sự coi trọng. *La juste appréciation d'un fait: Sự coi trọng đúng mức một sự kiện.*

apprécier [apʀesje] **I.** v. tr. [1] 1. Đánh giá, định giá. *Le juge a apprécié le montant de l'indemnité: Quan tòa đã quyết định số tiền bồi thường.* 2. Ước lượng. *Apprécier une distance: Ước lượng một khoảng cách.* 3. Mến chuộng, ưa thích. *Apprécier qqn: Mến chuộng ai.* **II.** v. pron. (récipr.) Mến nhau, coi trọng nhau. *Ils s'apprécient beaucoup: Họ rất quý mến nhau.* Đồng estimer.

appréhender [apʀeɑ̃de] v. tr. [1] 1. Tóm, bắt. *Appréhender un criminel: Bắt một tên tội phạm.* 2. Cũ hay Văn Nhận thức được; hiểu thấu. 3. Sợ, gờm, e ngại. *J'appréhende sa colère: Tôi sợ sự nổi giận của nó.*

appréhension [apʀeɑ̃sjõ] n. f. 1. Sự sợ hãi, sự lo âu. *Avoir des appréhensions: Có những niềm lo âu.* Đồng anxiété, inquiétude. 2. Cũ hay Văn Sự nhận thức được, sự hiểu thấu. ▷ TRIẾT Mới Sự nhận thức đơn giản và trực tiếp (về một đối tượng).

apprendre [apʀɑ̃dʀ] v. tr. [74] **I.** 1. Học, học tập. *Apprendre l'histoire: Học lịch sử.* ▷ (S. comp.) Học (cho mình). *La volonté d'apprendre: Ý chí học tập.* 2. Học (để thuộc). *Apprendre une leçon: Học một bài học. Apprendre par cœur: Học thuộc lòng.* 3. *Apprendre à* (+ inf.): Học (để biết). *Apprendre à lire: Học đọc, tập đọc.* 4. Được biết, được tin. *J'apprends votre arrivée: Tôi được tin anh đến.* **II.** Dạy (cho ai). 1. Giảng dạy, dạy dỗ. *Apprendre la grammaire à un élève: Dạy ngữ pháp cho một học sinh.* 2. *Apprendre à qqn à* (+ inf.): Dạy cho ai cách... *J'apprends à conduire à ma femme: Tôi dạy cho vợ tôi lái xe.* 3. Báo tin, cho biết. *Je vous apprends une mauvaise nouvelle: Tôi báo cho anh một tin xấu.*

apprenti, ie [apʀɑ̃ti] n. 1. Người học nghề, người học. *Apprentie d'une couturière: Cô gái học nghề may quần áo nữ. Apprenti maçon: Người học nghề thợ nề.* 2. Người còn vụng về; người mới tập nghề. *Ce livre est l'œuvre d'un apprenti: Cuốn sách này là tác phẩm của một cây viết còn vụng về.* 3. *Apprenti sorcier*: Phù thủy chưa lành nghề (ám chỉ người gây ra những sự kiện nghiêm trọng mà tự mình không làm chủ được).

apprentissage [apʀɑ̃tisaʒ] n. m. 1. Sự học nghề, sự học việc. *Apprentissage en usine: Sự học nghề ở nhà máy.* ▷ LUẬT *Contrat d'apprentissage*: Hợp đồng dạy nghề (theo đó một kẻ thuê người làm nhận đào tạo tay nghề cho một người học việc). 2. Văn Kinh nghiệm bước đầu, sự từng trải bước đầu. *L'apprentissage de la vie: Kinh nghiệm bước đầu của cuộc sống.*

apprêt [apʀɛ] n. m. 1. Cũ Plur. Những sự sửa soạn. *Les apprêts d'un festin: Những công việc sửa soạn một bữa tiệc.* 2. KỸ Sự hồ (vải) sự trau chuốt (da) đến bán. *Donner un apprêt à un tissu: Hồ vải. Passer une couche d'apprêt sur un mur: Quét một lớp trát lên tường. –Papier d'apprêt: Giấy lót.* –Chất lót. ▷ XDỰNG Lớp trát (trước khi sơn). 3. Bóng Sự kiểu cách, sự cầu kỳ. *Un style naturel et sans apprêt: Một phong cách tự nhiên, không kiểu cách.*

apprêtage [apʀɛtaʒ] n. m. KỸ Sự trau; sự hồ (vải).

apprêté, e [apʀɛte] adj. Thiếu tự nhiên, kiểu cách. *Une coiffe trop apprêtée: Một cái mũ quá kiểu cách. Un style apprêté: Một phong cách kiểu cách.* Đồng affecté.

apprêter [apʀɛte] **I.** v. tr. [1] 1. Chuẩn bị, sửa soạn. *Apprêter ses valises: Sửa soạn vali. Apprêter un mets:* Nấu một món ăn. 2. KỸ Trau, hồ. *Apprêter un cuir, une étoffe: Trau một tấm da, hồ một tấm vải.* **II.** v. pron. [réfl.] 1. Chuẩn bị, sửa soạn. *S'apprêter*

à partir: Sửa soạn ra đi. **2.** Trang điểm. *Cendrillon s'apprêtait pour le bal: Cendrillon trang điểm đi dự khiêu vũ.*

apprêteur, euse [apʀɛtœʀ, øz] n. KỸ Thợ trau (da); thợ hồ (vải)

apprivoisable [apʀivwazabl] adj. Có thể thuần hóa.

apprivoisement [apʀivwazmɑ̃] n. m. Sự thuần hóa.

apprivoiser [apʀivwaze] **I.** v. tr. [1] **1.** Thuần hóa (một con vật). *Apprivoiser un ours: Thuần hóa một con gấu.* **2.** Bóng Làm cho dễ gần, làm cho dịu hiền hơn, làm cho thuần tính. *Apprivoiser un enfant timide: Làm cho một đứa bé quen rụt rè trở nên dạn hơn.* **II.** v. pron. Được thuần hóa (vật); dễ gần hơn, dạn hơn (người).

approbateur, trice [apʀɔbatœʀ, tʀis] adj. (và n.) (Sự) đồng ý, (sự) tán thành. *Murmure approbateur: Tiếng rì rầm tán thành.*

approbatif, ive [apʀɔbatif, iv] adj. (Tỏ sự) đồng ý, tán thành.

approbation [apʀɔbasjõ] n. f. **1.** Sự đồng ý, sự tán thành. *Donner son approbation: Bày tỏ sự đồng ý. Cette mesure a reçu l'approbation de l'administration: Biện pháp đó đã được chính quyền đồng ý.* **2.** Sự thừa nhận, sự tán thưởng. *Mériter l'approbation générale: Xứng đáng được sự tán thưởng của toàn thể.*

approbativité [apʀɔbativite] n. f. TÂM Chứng tán thành (luôn luôn thấy cần tán thành ý kiến những người đối thoại).

approchable [apʀɔʃabl] adj. (Thường chỉ dùng trong câu ở dạng phủ định). Có thể đến gần. *Il est difficilement approchable: Nó rất khó gần.*

approchant, te [apʀɔʃɑ̃, ɑ̃t] adj. Gần với, gần giống, có thể sánh được. *N'avez-vous rien d'approchant?: Anh không có chút gì gần giống ư?*

approche [apʀɔʃ] n. f. **1.** Sự đến gần, sự đi lại gần. *À notre approche, il prit la fuite: Khi chúng tôi đến gần, nó bỏ chạy.* ▷ HKHÔNG Vòng bay cuối cùng trước khi hạ cánh. **2.** Plur. Vùng phụ cận, vùng ven. *Les approches d'une ville, d'une côte: Các vùng phụ cận của một thành phố, của một bờ biển.* **3.** Sự sắp tới, sự sắp đến, sự tới gần. *L'approche du soir: Chiều tối gần. À l'approche de la vieillesse: Tuổi già sắp tới.*

approché, ée [apʀɔʃe] adj. Gần đúng, xấp xỉ. ▷ TOÁN *Valeur approchée:* Giá trị xấp xỉ, giá trị gần đúng.

approcher [apʀɔʃe] **I.** v. tr. dir. [1] **1.** Để gần, xích gần lại. *Approcher une table du mur: Xích cái bàn lại gần tường. Approcher une chaise: Xích cái ghế lại gần.* **2.** Đến gần. *Ne m'approchez pas: Đừng đến gần tôi.* ▷ Bóng Gần gũi. *Approcher des ministres: Gần gũi các bộ trưởng.* **II.** v. tr. ind. và intr. **1.** Tới gần, tiến gần, tiến lại gần. *Nous approchons de Dijon: Chúng tôi tiến tới gần Dijon.* ▷ (S. comp.) *Mes neveux, approchez! Các cháu lại gần đây!* **2.** Đến gần. *Approcher du but, de la perfection: Đến gần mục đích; tiếp cận sự hoàn thiện. L'hiver approche: Mùa đông đến gần. La vieillesse approche: Tuổi già đến gần.* **III.** v. pron. Lại gần, đến gần. *La voiture s'approcha de nous: Chiếc xe đã đến gần chúng tôi. La nuit s'approche: Màn đêm đến gần; trời gần tối.* Đồng avancer, venir.

approfondi, ie [apʀɔfõdi] adj. Tỉ mỉ, sâu kỹ. *L'examen approfondi de la question révéla des omissions: Sự xem xét tỉ mỉ vấn đề đã làm lộ rõ những sơ xuất.*

approfondir [apʀɔfõdiʀ] v. tr. [2] **1.** Làm cho sâu hơn, đào sâu thêm. *Approfondir un trou: Đào sâu thêm một lỗ.* ▷ v. pron. *La faille s'approfondit: Chỗ nứt đã sâu thêm.* **2.** Bóng Đi sâu vào (sự hiểu biết). *Appronfondir la grammaire: Đi sâu vào ngữ pháp.*

approfondissement [apʀɔfõdismɑ̃] n. m. Sự làm sâu thêm, sự đào sâu; sự thành sâu hơn. *L'approfondissement d'une crevasse: Sự sâu thêm của một kẽ nứt.* ▷ Bóng *Approfondissement d'un sujet:* Sự đào sâu một đề tài.

appropriation [apʀɔpʀijɑsjõ] n. f. **1.** Sự làm cho thích hợp. *L'appropriation d'une terre à la culture de la vigne: Sự làm cho đất thích hợp với việc trồng nho.* **2.** Sự chiếm hữu, sự chiếm đoạt. *L'appropriation d'une maison: Sự chiếm hữu một ngôi nhà.*

approprié, e [apʀɔpʀije] adj. Thích hợp. *Je ne trouve pas les mots appropriés: Tôi không tìm được những từ thích hợp.* Đồng adéquat, convenable. Trái impropre.

approprier [apʀɔpʀije] **I.** v. tr. **1.** [1] Làm cho thích hợp; làm cho ăn nhịp với. *Approprier les lois aux mœurs: Làm cho luật pháp thích nghi với phong tục.* **II.** v. pron. **1.** Y theo, thuận theo, thích hợp với. *Un air qui s'approprie aux circonstances: Một dáng vẻ thích hợp với tình huống.* **2.** Chiếm hữu, chiếm đoạt. *S'approprier les biens, les idées d'autrui: Chiếm đoạt của cải, ý tưởng của người khác.*

approuvable [apʀuvabl] adj. Đáng thừa nhận, đáng tán thành, có thể thừa nhận, có thể tán thành.

approuver [apʀuve] v. tr. [1] **1.** Đồng ý, tán thành, chấp thuận. *Approuver un mariage: Đồng ý một cuộc hôn nhân. Le conseil des*

ministres a approuvé un accord international: Hội đồng bộ trưởng đã chấp thuận một thỏa ước quốc tế. **2.** Tán thưởng, ngợi khen. *J'approuve sa décision: Tôi tán thưởng quyết định của nó.* Đồng admettre, agréer.

approvisionnement [aprɔvizjɔnmɑ̃] n. m. **1.** Sự cung cấp, sự tiếp tế. *L'approvisionnement d'une ville en eau: Sự cung cấp nước cho một thành phố.* **2.** Sự dự trữ. *Un approvisionnement de blé: Sự dự trữ lúa mì.*

approvisionner [aprɔvizjɔne] **I.** v. tr. [1] Cung cấp, cung ứng, tiếp tế. –*Spécial.* Cung cấp lương thực thực phẩm. *Approvisionner un magasin d'alimentation: Cung cấp (tiếp liệu) cho một cửa hàng thực phẩm.* ▷ *Approvisionner un compte bancaire: Nộp tiền vào một tài khoản ngân hàng.* **II.** v. pron. Mua đồ thiết dụng, mua thức ăn. *Je m'approvisionne au marché: Tôi mua thức ăn ở chợ.*

approvisionneur, euse [aprɔvizjɔnœʀ, øz] n. Người cung cấp, người tiếp tế.

approximatif, ive [aprɔksimatif, iv] adj. **1.** Phỏng chừng, gần đúng, xấp xỉ. *Chiffre approximatif: Con số gần đúng.* **2.** Ít chặt chẽ, ít chính xác, thiếu chính xác. *Caractère approximatif d'un raisonnement: Tính thiếu chính xác của một lập luận.*

approximation [aprɔksimɑsjõ] n. f. Sự ước chừng, sự phỏng chừng. *Dites-moi par approximation ce que vaut ceci: Nói phỏng chừng cho tôi biết cái này giá trị ở chỗ nào. En première approximation: Theo sự phỏng tính đầu tiên.* Trái exactitude, précision. ▷ TOÁN *Calcul par approximations successives:* Cách tính đúng dần.

approximativement [aprɔksimativmɑ̃] adv. Một cách phỏng chừng, một cách xấp xỉ.

appui [apɥi] n. m. Cái chống, cái đỡ. **1.** Vật đỡ, cột chống (để khỏi đổ). *Mettre des appuis à un mur: Để các cột chống vào bức tường. Appui d'une fenêtre: Chỗ tựa ở cửa sổ. Barre d'appui: Thanh tựa.* **2.** Bóng Sự giúp đỡ, sự cứu trợ. *Comptez sur mon appui: Hãy tin vào sự giúp đỡ của tôi.* Người giúp đỡ, người bảo trợ. *Il me sert d'appui: Ông ta là người bảo trợ tôi; ông ta là chỗ tựa của tôi.* ▷ QUÂN *Appui aérien:* Sự hỗ trợ của không quân đối với lực lượng mặt đất. **3.** Loc. prép. *À l'appui de:* Để chứng minh. *Donner des arguments à l'appui d'une thèse: Đưa ra những lý lẽ để chứng minh một luận đề.*

appui-nuque hay **appuie-nuque** [apɥinyk] n. m. Cái dựa gáy ở ghế ngồi. *Des appuis-nuque* hay *appuie-nuque.*

appui-tête hay **appuie-tête** [apɥitɛt] n. m. **1.** Cái dựa đầu, cái tựa đầu. *Siège muni d'un appui-tête: Ghế ngồi có chỗ tựa đầu.* **2.** Mảnh vải thêu bọc ghế ở chỗ tựa đầu. *Des appuis-tête* hay *appuie-tête.*

appuyé, e [apɥije] adj. Nằn nì. *Regard appuyé: Cái nhìn nằn nì. Plaisanterie appuyée:* Lời đùa cợt nặng nề, thô lỗ.

appuyer [apɥije] **I.** v. tr. [25] **1.** Chống, đỡ. *Appuyer une muraille par des piliers: Chống một bức thành bằng các cột. Appuyer une échelle contre un mur, à un mur: Chống thang vào tường.* **2.** Bóng *Appuyer sur, par, de...* Dựa vào làm cho vững chắc. *Il appuie son raisonnement sur des preuves: Nó làm cho vững chắc lập luận của mình bằng những chứng cứ. Il appuie son sentiment par de bonnes raisons: Nó dựa tình cảm của mình trên những lý lẽ xác đáng.* **3.** Giúp đỡ, ủng hộ. *Appuyer une demande: Ủng hộ một yêu cầu.* **II.** v. tr. ind. **1.** Tì, ấn, nhấn. *Appuyer sur l'accélérateur: Ấn vào bộ tăng tốc.* **2.** *Appuyer sur une phrase, sur une syllabe: Nhấn mạnh một câu, một âm tiết.* **3.** Bóng Nhấn mạnh. *Appuyer sur un argument: Nhấn mạnh một lý lẽ.* Loc. *Glissez, mortels, n'appuyez pas*: Hãy cho qua mọi chuyện, đừng quá bận tâm. **4.** *Appuyer sur la droite, sur la gauche*: Hướng về bên phải, bên trái. **III.** v. pron. **1.** Chống, dựa, tựa lên. *S'appuyer sur une canne: Chống gậy.* **2.** Bóng Trông cậy vào, dựa vào. *Sur quoi voulez-vous qu'il s'appuie?: Anh muốn nó trông cậy vào cái gì? Je m'appuie sur des réalités: Tôi dựa vào những sự thật. S'appuyer sur une argumentation: Dựa trên một luận chứng.*

apraxie [apʀaksi] n. f. Y Chứng mất dùng động tác; chứng quên các động tác.

âpre [apʀ] adj. **1.** Dữ dội, gay gắt. *Un froid âpre: Cái rét dữ dội. Une voix âpre: Một giọng nói gay gắt.* ▷ *Spécial. Le gout âpre d'un fruit: Vị chát của quả.* **2.** Thô bạo, dữ dội. *Une discussion âpre: Một cuộc tranh luận dữ dội.*

âprement [apʀəmɑ̃] adv. Một cách thô bạo, một cách dữ dội. *La bataille se poursuivait âprement: Trận đánh tiếp tục một cách dữ dội.*

après [apʀɛ] **I.** Giới từ, dùng để chỉ **1.** Sau (theo thứ tự thời gian). *Après le coucher du soleil: Sau khi mặt trời lặn. Ils sont partis les uns après les autres: Họ đã ra đi kẻ trước, người sau. Ceux qui viendront après nous: Những người sẽ đến sau chúng tôi.* –*Après quoi:* Tiếp theo, sau đó. *Écoute ton frère, après quoi tu parleras: Hãy nghe anh mày đã, sau đó mày hãy nói.* ▷ Loc. adv. *Après coup:* Xong rồi, sau đó. *J'ai pensé après coup que j'avais eu tort: Sau đó tôi nghĩ rằng tôi đã sai lầm.* ▷ Loc. adv: *Après tout*: Chung quy, xét đến cùng, sau khi cân nhắc kỹ. *Après tout, fais ce que tu veux:*

Chung quy lại, mày muốn làm gì thì làm. ▷ Loc. conj. *Après que* (+ indic.). Sau khi. *Après qu'il a parlé, tout le monde se tait: Sau khi nó nói xong, mọi người lặng thinh.* ▷ *Après* (+ inf. passé.) Sau khi. *Après avoir bien ri: Sau khi đã cười chán.* **2.** Sau (theo trật tự không gian). *La chambre est après l'entrée: Cái buồng ở sau lối vào. Trainer après soi:* Kéo theo sau mình. *Elle traine après elle une foule d'adorateurs: Cô ta kéo theo sau mình một lũ người mê mệt cô ta.* **3.** Sau (theo thứ tự trong một hàng ngũ, trong một trật tự). *Le premier après le roi: Vị quan cao nhất sau nhà vua. Le seul maitre à bord après Dieu: Vị chúa tể độc nhất sát ngay sau Thượng đế. Après vous:* Lối nói lễ phép, lịch sự. **4.** Theo; chống. *Être après qqn:* Dgian Bám riết ai (để quấy rầy). *Il est sans arrêt après son fils:* Ông ta không ngừng theo sát con trai. *Crier après qqn:* Dgian La mắng quở trách ai. *Soupirer après qqch:* Khao khát, đeo đuổi một việc gì. *Languir après qqch:* Mòn mỏi chờ đợi một điều gì. *Attendre après qqch:* Cần thiết một việc gì. *Je n'attends pas après cette somme: Tôi không cần số tiền đó. Courir après une chose:* Tích cực tìm kiếm một việc gì. *Courir après la fortune: Chạy theo sự giàu có.* **5.** Loc. prép. *D'après:* Theo như, theo. *Un portrait d'après nature: Một tranh chân dung theo mẫu. D'après les anciens auteurs: Theo các tác giả cổ.* **II. 1.** Sau (trong quan hệ thời gian). *Trois ans après: Ba năm sau. Bien après: Ngay sau đó.* –Après? (để hỏi). *Après, qu'arriva-t-il?: Sau đó thì việc gì xảy ra?* **2.** Sau (trong quan hệ không gian, hàng ngũ, trật tự). *Il le plaça en premier et me mit immédiatement après: Ông ta xếp nó lên đầu và xếp tôi tiếp ngay sau đó.* ▷ Loc. adv. *Ci-après*: Sau đây, dưới đây. *On verra ci-après la preuve de ce que j'avance: Chúng ta sẽ thấy dưới đây bằng chứng về điều mà tôi đã đề xuất.*

après-demain [apʀədmɛ̃] adv. Ngày kia. *Nous avons rendez-vous après-demain: Chúng tôi có cuộc hẹn gặp vào ngày kia.*

après-guerre [apʀegɛʀ] n. m. Thời kỳ hậu chiến. *Des après-guerres.*

après-midi [apʀemidi] n. m. inv. Buổi chiều.

après-rasage [apʀeʀazaʒ] adj. Thuộc loại mỹ phẩm làm dịu da sau khi cạo râu. ▷ N. m. *Des après-rasages.*

après-ski [apʀeski] n. m. inv. Giày ấm (mang khi chưa trượt tuyết). *Des après-ski.*

après-vente [apʀevãt] adj. inv. và n. m. inv. Dịch vụ bảo hành (sau khi bán).

âpreté [apʀəte] n. f. Tính thô bạo, tính dữ dội. **1.** Văn *Apreté d'un fruit:* Vị chát của một thứ quả. **2.** Sự tàn nhẫn; sự dữ dội. *Apreté des mœurs: Sự tàn nhẫn của phong tục. Discuter avec âpreté: Tranh luận một cách dữ dội.*

a priori [apʀijɔʀi] loc. adv. **1.** LÔGIC TRIẾT Tiên nghiệm (theo những nguyên lý trước khi thực nghiệm). *Connaître a priori: Nhận biết theo nguyên lý, không dựa vào kinh nghiệm.* ▷ Loc. adj. inv. *Un raisonnement a priori: Một lập luận theo nguyên lý không dựa vào thực nghiệm; một lập luận tiên nghiệm.* ▷ n. m. inv. *Vous avez des a priori: Anh có những điều tiên nghiệm.* **2.** Thdụng *A priori je ne peux rien décider: Thoạt tiên tôi không thể quyết định gì hết.*

apriorisme [apʀijɔʀism] n. m. Phương pháp suy luận theo tiên nghiệm.

aprioriste [apʀijɔʀist] adj. và n. (Thuộc) cái dựa trên những điều tiên nghiệm. *Des idées aprioristes: Những ý niệm dựa vào tiên nghiệm.*

à-propos [apʀɔpo] n. m. V. propos.

apside [apsid] n. f. THIÊN Điểm mút trục lớn của quỹ đạo hành tinh. *Apside supérieure,* hay *aphélie: Điểm viễn nhật (xa mặt trời nhất). Apside inférieure,* hay *périhélie: Điểm cận nhật (gần mặt trời nhất). Ligne des apsides: Đường nối điểm cận nhật với điểm viễn nhật.*

apte [apt] adj. Có đủ điều kiện, có đủ tư cách. *Apte à un emploi: Đủ tư cách nhận một việc làm.*

aptère [aptɛʀ] adj. **1.** ĐỘNG Không có cánh. ▷ Subst. pl. Bộ chấy rận (tên gọi cũ). **2.** KTRÚC *Temple aptère*: Đền không có hàng cột ở cánh bên. **3.** ĐKHẮC *La Victoire aptère*: Tượng thần Chiến thắng không có cánh.

aptérygotes [apteʀigɔt] n. m. ĐỘNG Phân lớp côn trùng không có cánh.

aptéryx [apteʀiks] n. m. ĐỘNG Chim apterix (một loại chim chạy ở các rừng Niu Di Lân, cánh cụt). Đồng kiwi.

aptitude [aptityd] n. f. **1.** Năng khiếu. *Des aptitudes pour le dessin: Các năng khiếu về hội họa.* **2.** Năng lực, khả năng, trình độ tinh thông. *Certificat d'aptitude professionnelle* (C.A.P.): *Giấy chứng nhận trình độ nghề nghiệp* (được cấp sau một khóa đào tạo). *Un C.A.P. de menuisier, d'électricien: Một giấy chứng nhận tay nghề thợ mộc, thợ điện.* **3.** LUẬT Tư cách hợp pháp. *Aptitude à succéder: Tư cách thừa kế hợp pháp.*

apurement [apyʀmɑ̃] n. m. Sự kết toán sổ sách.

apurer [apyʀe] v. tr. [1] Kiểm tra, quyết toán sổ sách kế toán.

apyrétique [apiʀetik] adj. Y Không sốt.

aquaculture [akwakyltyʀ] n. f. Việc nuôi cá, tôm cua nước mặn.

aquafortiste [akwafɔʀtist] n. Thợ khắc bằng nước axít.

aquamanile [akwamanil] n. m. SỬ Chậu nước, thùng nước, bình nước (để rửa tay, đến thời trung cổ còn thông dụng).

aquaplanage [akwaplanaʒ] n. m. Hiện tượng giảm sức bám của các bánh xe (khi chạy nhanh trên đất ướt); hiện tượng trượt.

aquaplane [akwaplan] n. m. THỂ Ván lướt –Môn thể thao lướt ván.

aquarelle [akwaʀɛl] n. f. Tranh thuốc nước; tranh màu nước (màu vẽ được hòa trong nước).

aquarelliste [akwaʀelist] n. Họa sĩ vẽ tranh thuốc nước.

aquarium [akwaʀjɔm] n. m. Bể kính (để nuôi cá và các cây thủy sinh). –Bảo tàng tự nhiên học gồm các bể nuôi thủy sản.

aquastat [akwasta] n. m. KỸ Thiết bị ổn định nhiệt độ một mạch nước.

aquatinte [akwatɛ̃t] n. f. Tranh khắc bằng axít.

aquatintiste [akwatɛ̃tist] n. Nghệ sĩ khắc tranh bằng axít.

aquatique [akwatik] adj. 1. Thủy sinh; sống trong nước hoặc ở bờ nước. *Plantes aquatiques: Các cây thủy sinh. Coléoptères aquatiques: Loại côn trùng cánh cứng sống ở nước.* 2. Đầy nước, lầy lội.

aqueduc [akdyk] n. m. Ống dẫn nước; cống nước. *Aqueduc souterrain: Ống dẫn nước ngầm (đặt dưới đất).* ▷ *Pont-aqueduc* hay *aqueduc: Cầu máng.*

aqueux, euse [akø, øz] adj. 1. Giống như nước; thuộc loại nước. ▷ HÓA *Solution aqueuse:* Dung dịch nước. 2. Có chứa nước. *Légumes, fruits aqueux: Rau, quả có nhiều nước.*

à quia [akɥija] loc. adv. LỖITHỜI *Mettre quelqu'un à quia:* Khiến ai không còn biết trả lời ra sao nữa.

aquiculture [akɥikyltyʀ] n. f. 1. Nghề nuôi thủy sản. 2. Sự trồng cây trong nước.

aquifère [akɥifɛʀ] adj. Có chứa nước. *Couche aquifère: Lớp chứa nước, tầng chứa nước.*

aquilin [akilɛ̃] adj. m. *Nez aquilin:* Mũi khoằm; mũi diều hâu.

aquilon [akilɔ̃] n. m. THƠ Gió bấc.

Ar HÓA Ký hiệu của Argon.

ara [aʀa] n. m. ĐỘNG Vẹt ara; vẹt đuôi dài (ở Nam Mỹ, có màu sắc sặc sỡ, đuôi dài).

arabe [aʀab] 1. adj. Thuộc A Rập; thuộc các dân tộc nói tiếng A Rập (vùng quanh Địa Trung Hải). *L'écriture arabe: Chữ viết A Rập. L'art arabe: Nghệ thuật A Rập. –Les pays arabes:* Các nước A Rập. –Subst. Cư dân, người gốc ở một nước A Rập. *Un, une Arabe: Một người A Rập.* ▷ *Chiffres arabes: Các chữ số A Rập.* ▷ *Cheval arabe:* Ngựa A Rập. 2. n. m. *L'arabe: Tiếng A Rập, ngôn ngữ A Rập. Arabe littéral, dialectal, maghrébin: Tiếng A Rập văn học, A Rập thổ ngữ, tiếng A Rập vùng Ma-grép. Arabe classique, moderne: Tiếng A Rập cổ điển, hiện đại.*

arabesque [aʀabɛsk] n. f. 1. Kiểu trang trí hỗn hợp theo đường lượn. 2. Đường ngoằn ngoèo không đều. 3. MÚA Một điệu múa cổ điển (của người A Rập).

arabinose [aʀabinoz] n. m. HOÁ Đường A–rập (chiết từ gôm A Rập).

arabique [aʀabik] adj. 1. Thuộc A–rập, từ A Rập. *Le désert arabique: Sa mạc A Rập.* 2. *Gomme arabique.* V. gomme.

arabisant, ante [aʀabizɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. Người chuyên nghiên cứu ngôn ngữ A–rập. 2. adj. *Politique arabisante: Chính sách A Rập hóa.*

arabisation [aʀabizɑsjɔ̃] n. f. Sự A Rập hóa. Sự khôi phục tính dân tộc A Rập (trong các nước mới đây là thuộc địa). *L'arabisation de l'enseignement dans les pays du Maghreb: Sự A Rập hóa ngành giáo dục trong các nước vùng Ma-grép.*

arabiser [aʀabize] v. tr. [1] A Rập hóa; làm cho thừa nhận ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục A Rập. *Les califes de Cordoue arabisèrent l'Andalousie: Các quốc vương Hồi giáo ở Cordoue đã A Rập hóa miền Andalousie.*

arabisme [aʀabism] n. m. Ngữ điệu riêng của ngôn ngữ A–rập.

arable [aʀabl] adj. Có thể cày cấy; có thể trồng trọt. *Terre arable: Đất trồng trọt được.*

arabophone [aʀabofɔn] adj. và n. (Thuộc) người nói tiếng A–rập.

arac V. arack.

aracées [aʀase] n. f. pl. THỰC Họ Ráy; họ cây thiên nam tinh (họ cây đơn tử diệp, dạng cỏ hoặc thân gỗ, mọc chủ yếu ở các vùng nhiệt đới).

arachide [aʀaʃid] n. f. Cây lạc (đậu phộng). *L'arachide est une des principales cultures commerciales du tiers monde: Lạc là một trong những hàng mậu dịch chính của của thế giới thứ ba.*

arachnéen, éenne [aʀakneɛ̃, eɛn] adj. Nhẹ và mỏng như mạng nhện. *Dentelle arachnéenne: Đăng ten kiểu mạng nhện.*

arachnides [aʀaknid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp nhện.

arachnoïde [aʀaknɔid] n. f. Màng nhện (giữa màng nuôi và màng cứng, cả ba tạo thành màng não).

arack, arak hay **arac** [arak] n. m. Rượu cất (từ mật mía, từ quả, từ gạo v.v.).

aragonaise [aragɔnɛz] n. f. Điệu vũ Tây Ban Nha (gốc ở vùng Aragon). Đồng jota.

aragonite [aragɔnit] n. f. KHOÁNG Aragônít (một loại đá được phát hiện ở vùng Aragon thuộc Tây Ban Nha).

araignée [arɛɲe] n. f. 1. Con nhện. *Les araignées constituent l'ordre des aranéides, aux nombreuses espèces; elles appartiennent à la classe des arachnides: Các thứ nhện tạo thành bộ Nhện gồm nhiều loại; chúng thuộc lớp Nhện.* ▷ Bóng Thân *Avoir une araignée au plafond*: Có tính dở hơi; gàn, hâm hâm. ▷ KỸ *Pattes d'araignée:* Các rãnh ở mặt gối trục mô tơ (để dễ bôi mỡ các phần cọ xát.) 2. Móc sắt nhiều ngoắc nhọn. *Repêcher un seau dans un puits au moyen d'une araignée: Vớt cái xô dưới giếng nhờ móc sắt.* 3. Lưới ngăn rác rưởi trong nước mưa. 4. Cơ bịt bên trong của bò (màng có thớ như mạng nhện). *Un bifteck dans l'araignée: Miếng bít tết ở cơ bịt.* 5. *Araignée de mer*: Cua nhện (vỏ có gai, chân dài và mảnh).

araire [arɛr] n. m. Cày không có giàn đầu; cây chìa vôi.

arak V. arack.

araldite [araldit] n. f. Aranđit (chất dẻo dùng làm chất cách ly và làm keo).

araméen, éenne [arameɛ̃, ɔɛn] adj. Thuộc người Aram. ▷ n. m. *L'araméen: Tiếng nói vùng Aram (Xiri).*

aramon [aramɔ̃] n. m. Giống nho đen (rất phổ biến ở miền nam nước Pháp).

aranéides [araneid] n. m. pl. ĐỘNG Bộ nhện.

arasement [arazmɑ̃] n. m. Sự làm cho phẳng.

araser [araze] v. tr. [1] XDỰNG Làm cho phẳng. 2. KỸ Ghép. *Araser un tenon: Ghép một cái mộng.*

aratoire [aratwar] adj. Thuộc nghề nông. *Instruments aratoires: Các dụng cụ nông nghiệp.*

araucan, ane [arokɑ̃, an] adj. Thuộc Araucanie (thuộc cực nam Chi lê). N. m. pl. *Les Araucans: Người da đỏ Mỹ ở cực nam Chi lê.*

araucaria [arokarja] n. m. THỰC Loại cây thông vùng á nhiệt đới.

araucariales [arokarjal] và **araucariacées** [arokarjase] n. f. pl. Bộ Thông, họ Thông (vùng á nhiệt đới).

arbalète [arbalɛt] n. f. 1. Cái nỏ, cái ná. *Tir à l'arbalète: Sự bắn nỏ.* 2. HẢI Dụng cụ do độ cao một ngôi sao.

arbalétrier [arbaletrije] n. m. 1. Lính bắn nỏ. 2. XDỰNG Xà nghiêng (đỡ đòn tay và mái lợp). *Les deux arbalétriers constituent avec l'entrai et le poinçon, auxquels ils sont assemblés, un système porteur triangulé, la ferme: Hai xà nghiêng ghép với xà ngắn và thanh đỡ nóc, tạo thành một khuôn đỡ hình tam giác, tức là giàn vì kèo.*

arbalétrière [arbaletrijer] n. f. KHCĐ Lỗ bắn nỏ (ở tường thành).

arbitrage [arbitraʒ] n. m. 1. Sự phân xử (nhờ một trọng tài); sự trọng tài. *Soumettre un litige à l'arbitrage d'un tiers: Đưa một vụ tranh chấp cho một người thứ ba phân xử.* 2. TÀI Sự buôn bán chứng khoán. 3. THỂ Sự làm trọng tài. *Un arbitrage contesté: Một cuộc trọng tài gây tranh cãi.*

arbitragiste [arbitraʒist] n. m. Người chuyên mua bán chứng khoán.

arbitraire [arbitrer] adj. 1. Tùy ý, tùy tiện, không theo luật lệ nào. *Choix arbitraire: Sự lựa chọn tùy ý.* 2. Độc đoán, độc tài: *Pouvoir arbitraire: Chính quyền độc đoán, quyền hành độc đoán.* ▷ n. m. Quyền chuyên chế. *L'arbitraire royal: Quyền chuyên chế của nhà vua.* 3. TOÁN *Quantité, fonction arbitraire*: Lượng tùy ý, hàm tùy ý.

arbitrairement [arbitrermɑ̃] adv. Một cách tùy tiện; một cách độc đoán.

arbitral, ale, aux [arbitral, o] adj. LUẬT *Jugement arbitral:* Sự phân xử của trọng tài. *Tribunal arbitral:* Tòa án trọng tài.

1. arbitre [arbitr] n. m. 1. Trọng tài. *Prendre pour arbitre...: Lấy làm trọng tài.* ▷ LUẬT *Tiers arbitre*: Người thứ ba để làm trọng tài (khi có sự tranh chấp giữa hai người đầu). ▷ *Être l'arbitre des élégances*: Có khiếu đánh giá thời trang; có khả năng thẩm định thời trang. 2. Người chúa tể, người cầm vận mệnh. *Vous êtes l'arbitre de mon sort: Ông là người nắm vận mệnh của tôi.* 3. THỂ Trọng tài (điều khiển một trận đấu). *Arbitre d'un match de rugby, de tennis: Trọng tài một cuộc đấu bóng bầu dục, một cuộc đấu quần vợt.*

2. arbitre [arbitr] n. m. Cũ Ý chí, ý muốn –TRIẾT *Libre arbitre:* Tự do ý chí.

arbitrer [arbitre] v. tr. [1] 1. Làm trọng tài; phân xử (với tư cách trọng tài). *Arbitrer un conflit du travail: Làm trọng tài phân xử một cuộc xung đột về lao động. Arbitrer un combat de boxe: Làm trọng tài một cuộc đấu quyền Anh.* 2. *Arbitrer des valeurs*: Buôn bán chứng khoán.

arboré, ée [arbɔre] adj. Có cây. *Savanes arborées: Thảo nguyên có cây.*

arborer [arbɔre] v. tr. [1] 1. Cũ Dựng lên, cắm thẳng. *Arborer un mât: Dựng cột buồm.* ▷ Mới *Arborer un drapeau (un pavillon, un étendard, etc): Kéo cờ; giương cờ.* –Bóng *Arborer l'étendard de la révolte: Dựng cờ khởi nghĩa.*

2. Đeo, mặc (một cách phô trương). *Arborer une décoration, une toilette: Đeo một huân chương, mặc một bộ trang phục (nữ).* ▷ Bóng *Arborer certaines idées*: Tán dương một số tư tưởng.

arborescence [arbɔresɑ̃s] n. f. Dạng cây cối. ▷ TOÁN Mạch có một đỉnh nối với các đỉnh khác bằng một đường duy nhất.

arborescent, ente [arbɔresɑ̃, ɑ̃t] adj Có dạng cây cối. *Fougères arborescentes: Các loại dương xỉ dạng cây. Structure arborescente: Cơ cấu dạng cây; kiến trúc dạng cây.*

arboricole [arbɔrikɔl] adj. **1.** Sống trên cây. *L'écureuil, rongeur arboricole: Con sóc, loài gặm nhấm sống trên cây.* **2.** Có nét giống nghề trồng cây. *Travaux arboricoles: Các công việc có nét giống nghề trồng cây.*

arboriculteur, trice [arbɔrikyltœr, tris] n. Người chuyên trồng cây.

arboriculture [arbɔrikyltyr] n. f. Nghề trồng cây, sự trồng cây.

arborisation [arbɔrizasjõ] n. f. LÝ và KHOÁNG Sự kết tinh có hình cây. *Arborisation du givre sur les vitres: Sự kết tinh có hình cây của sương giá trên các mặt kính.*

arbouse [arbuz] n. f. Quả dương mai.

arbousier [arbuzje] n. m. Cây dương mai (cây thuộc họ đỗ quyên, ở miền nam Pháp, có lá để trang trí).



arbousier

arbre [arbr] n. m. **1.** Cây gỗ, cây (to). *"Un grand arbre plusieurs fois centenaire, dont les maîtresses branches s'étendaient presque horizontalement"* (Gautier): *"Một cây lớn đã hàng mấy trăm tuổi, các cành chính vươn dài hầu như theo chiều nằm ngang". Arbre à feuillage persistant: Cây có lá quanh năm. Arbre à feuilles caduques: Cây trụi lá về mùa thu.* ▷ *Arbre de Noël: Cây Nô en. –Arbres de la liberté: Các cây tự do* (trồng ở Pháp trong các thời kỳ cách mạng như là biểu tượng tự do). ▷ Prov. *Entre l'arbre et l'écorce il ne faut point mettre le doigt:* Không nên xen vào cuộc tranh chấp của những người thân (Bên cạnh mạ, bên má bụt, đừng nhúng tay vào). **2.** KỸ Trục (chuyển chuyển động quay). *Arbre de transmission: Trục truyền động.* **3.** GPHẪU *Arbre de vie:* Cây tiểu não. ▷ HÓA Cổ *Arbre de Diane, de Jupiter, de Saturne*: Sự kết tinh có hình cây của bạc, thiếc, đồng. **4.** *Arbre généalogique*: Cây phả hệ. **5.** TOÁN Mạch định hướng.

arbrisseau [arbriso] n. m. Cây thấp (dưới 6 hoặc 7 mét). V. arbuste.

arbue V. herbue.

arbuste [arbyst] n. m. Cây thấp (dưới 2m5 hoặc 3 mét). *La bruyère, les ajoncs sont des arbustes: Cây thạch thảo, các loại kim tước đều là những cây thấp.*

arbustif, ive [arbystif, iv] adj. Thuộc các cây rất bé. *Savane arbustive: Thảo nguyên đầy những cây rất bé.*

arc [ark] n. m. **1.** Cung (để bắn tên). *Bander un arc avant de décocher une flèche: Giương cung trước khi phóng tên. Le tir à l'arc, sport olympique: Bắn cung, môn thể thao Ô-lem-pic.* ▷ Bóng *Avoir plusieurs cordes à son arc*: Có nhiều tài năng để thành công trong mọi trường hợp. **2.** Vật có hình cung. ▷ GPHẪU Cung. *Arc pleural: Cung màng phổi.* ▷ KTRÚC Đường cong của một vòm. *–Arc de triomphe*: Khải hoàn môn. ▷ LÝ *Arc électrique:* Hồ quang. **3.** HÌNH Cung. *La corde d'un arc est la droite qui joint ses deux extrémités: Dây cung là đường thẳng nối hai mút cung.* ▷ THIÊN *Arc diurne:* Cung ngày (phần đường tròn mà một ngôi sao chuyển động trên đường chân trời). ▷ HẢI *Arc de grand cercle*: Đường ngắn nhất nối hai điểm trên địa cầu. Đồng orthodromie. ▷ LƯỢNG *Arc cosinus, arc sinus, arc tangente: Cung cô sin, cung sin, cung tang* (các hàm số nghịch đảo của hàm số cô sin, sin và tang).

arcade [arkad] n. f. **1.** KTRÚC Cửa vòng cung, cửa vòm (cửa có phía trên hình vòng cung). *Percer une arcade dans un mur: Trổ một cửa vòm vào tường. Les arcades du Palais-Royal: Các cửa vòm của Hoàng Cung.* ▷ Par anal. *Des arcades de verdure: Các vòm cây xanh.* **2.** GPHẪU Cung. *Arcade sourcilière*: Cung lông mày. *Arcade dentaire:* Cung răng.

arcane [arkan] n. m. **1.** Bí thuật của nhà luyện đan. **2.** Plur. Bí quyết, điều bí mật.

Les arcanes de l'histoire, de la politique: Những bí mật của lịch sử, của chính trị.

arcanson [arkãsõ] n. m. Nhựa thông. Đồng colophane.

arcature [arkatyr] n. f. KTRÚC Dãy cửa vòm nhỏ (để tạo thế vững hoặc để trang trí).

arc-boutant [arkbutã] n. m. KTRÚC Tường hình cung để làm giá đỡ (một bức tường khác hoặc một vòm).

arc-bouter [arkbute] v. tr. [1] 1. Đỡ hoặc làm cho vững nhờ một tường hình cung. *Arc-bouter une voûte:* Chống đỡ một vòm (bằng xây một tường hình cung). 2. v. pron. Dựa chắc vào, tì vào. *Les pêcheurs s'arc-boutèrent pour tirer le filet: Những người đánh cá dựa mình thật chắc để kéo lưới.*

arc-doubleau [arkdublo] hay **doubleau** [dublo] n. m. KTRÚC Cửa đỡ vòm. *Des arcs-doubleaux.*

arceau [arso] n. m. 1. KTRÚC Vòng cung (của vòm cuốn). *Par ext.* Cửa hình vòng cung. 2. Vật nhỏ hình cung; vòng cung. *Les arceaux du jeu de croquet: Các vòng cung của trò chơi bóng chày.* ▷ Y Vòng kim loại giữ thân người (để không cọ xát vào khăn trải giường).

arc-en-ciel [arkãsjɛl] n. m. Cầu vồng. *Les sept couleurs de l'arc-en-ciel sont le violet, l'indigo, le bleu, le vert, le jaune, l'orange, le rouge, en allant de l'intérieur vers l'extérieur: Bảy sắc cầu vồng là tím, chàm, lam, lục, vàng, da cam, đỏ, kể từ trong ra ngoài. Des arcs-en-ciel.*

archaïque [arkaik] adj. 1. Cổ, xưa, cũ. *Expressions, techniques archaïques:* Từ ngữ cũ, kỹ thuật cũ ▷ Cổ lỗ, lỗi thời. *Des goûts archaïques: Các thị hiếu lỗi thời.* Trái moderne. 2. MỸ Tiền cổ điển. *Statues archaïques des siles grecques: Các tượng tiền cổ điển ở các đảo Hy lạp.* 3. DTỘC *Sociétés archaïques:* Các hình thái xã hội cổ sơ (phi công nghiệp). Đồng primitif.

archaïsant, ante [arkaizã, ãt] adj. Sính dùng từ ngữ cổ. *Auteur archaïsant: Nhà văn thích dùng từ ngữ cổ.*

archaïsme [arkaism] n. m. 1. Từ ngữ cổ (không còn thông dụng). Trái néologisme. 2. Sự bắt chước các tác giả hoặc các nghệ sĩ cổ.

archal [arkal, arʃal] n. m. Cũ *Fil d'archal: Dây đồng thau.*

archange [arkãʒ] n. m. Thượng dẳng thần. *Les archanges Gabriel, Michel et Raphael: Các thượng dẳng thần Gabriel, Michel và Raphael.*

1. arche [arʃ] n. f. KTRÚC Vòm cầu.

2. arche [arʃ] n. f. SỬ TÔN 1. *Arche de Noé:* Con tàu của Nôê (để tránh nạn Đại hồng thủy). 2. *Arche d'alliance, arche sainte:* Tráp chứa pháp điển của người Do Thái xưa.

archéen, éenne [arkeẽ, eɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT (Thuộc) đại thái cổ (cách đây khoảng 4,5 tỷ năm).

archégone [arkegɔn] n. m. THỰC Túi noãn (bộ phận sản xuất một giao tử cái ở các ngành rêu và ngành thực vật hoa ẩn có mạch).

archégoniates [arkegɔnjat] n. f. pl. THỰC Thực vật có túi noãn.

archéo Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "cũ, xưa".

archéologie [arkeɔlɔʒi] n. f. Khảo cổ học.

archéologique [arkeɔlɔʒik] adj. Thuộc khảo cổ học.

archéologue [arkeɔlɔg] n. Nhà khảo cổ học.

archéométrie [arkeometri] n. f. KHCỔ Ngành khảo cổ chuyên dùng phương pháp đo đạc và phân tích.

archéoptéryx [arkeɔpteriks] n. m. CỔSINH Chim thủy tổ hóa thạch.

archéornithes [arkeɔrnit] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp chim hóa thạch.

archer [arʃe] n. m. 1. SỬ Lính chuyên dùng cung nỏ. ▷ Cảnh sát thành phố (thời Đế chế). ▷ *Franc-archer:* Lính thuộc bộ binh chính quy đầu tiên (của Pháp, thành lập năm 1448). 2. Mới Người bắn cung. ▷ NGƯ *Archer* hay *archer-cracheur:* Cá cung (miệng phóng những giọt nước khiến côn trùng rơi xuống nước).

archère V. archière.

archet [arʃɛ] n. m. 1. Cái vĩ (để kéo đàn); cung kéo đàn. *Tenir son archet bien droit: Cầm cái vĩ thật thẳng; vững tay kéo đàn. Avoir un bon coup d'archet: Chơi đàn rất khéo tay.* 2. KỸ Cung truyền chuyển động. 3. ĐỘNG Bộ phận âm thanh của châu chấu.

archétype [arketip] n. m. 1. Mẫu gốc, khuôn mẫu; mẫu ▷ TRIẾT Bản thảo gốc (làm cơ sở cho các bản khác). 2. TRIẾT Mẫu lý tưởng thuộc lý tính và vĩnh hằng (theo Platon). 3. PHTÂM Một trong những chủ đề lớn của hoạt động vô ý thức tập thể (theo Jung).

archevêché [arʃəveʃe] n. m. 1. Địa hạt tổng giám mục. 2. Thành phố nơi tổng giám mục đóng; tòa tổng giám mục.

archevêque [arʃəvɛk] n. m. Tổng giám mục. *De nos jours, le titre d'archevêque n'entraîne plus d'autorité réelle: Ngày nay, chức tổng giám mục không đem thêm thực quyền.*

archi Từ tố Hi Lạp dùng để: 1. Chỉ thứ bậc cao. *Archicamérier, archichambellan, archichapelain, architrésorier, v.v.* 2. Chỉ sự cực độ (nói theo cách thân mật).

Archimillionnaire, archiconnu, archifacile, v.v.

archiconfrérie [aʀʃikõfʀeʀi] n. f. Nhóm các hội từ thiện (thuộc tôn giáo).

archidiaconat [aʀʃidjakɔna] n. m. Chức thanh tra giám mục.

archidiaconé [aʀʃidjakɔne] n. m. Địa phận thuộc quyền thanh tra của thanh tra Giám mục.

archidiacre [aʀʃidjakʀ] n. m. THCHÚA Thanh tra giám mục.

archidiocésain, aine [aʀʃidjɔsezɛ̃, ɛn] adj. Thuộc quyền tổng giám mục.

archidiocèse [aʀʃidjɔsez] n. m. Địa hạt tổng giám mục.

archiduc, duchesse [aʀʃidyk, dyʃɛs] n. m. và f. Tước phong cho các ông hoàng bà chúa (ở nước Áo).

-archie, -arque Các từ tố Hy Lạp có nghĩa là "chỉ huy".

archiépiscopal, ale, aux [aʀʃiepiskɔpal, o] adj. Thuộc tổng giám mục. *Palais archiépiscopal: Dinh tổng giám mục.*

archiépiscopat [aʀʃiepiskɔpa] n. m. Tước tổng giám mục, chức tổng giám mục.

archière [aʀʃjɛʀ] hay **archère** [aʀʃɛʀ] n. f. Lỗ bắn cung (ở tường thành).

archimandrite [aʀʃimãdʀit] n. m. 1. Cổ Trưởng tu viện. 2. Mới Phẩm tước của một số chức sắc (thuộc các Giáo hội Ki tô phương Đông).

archine [aʀʃin] n. f. Acsin (đơn vị đo chiều dài ở Nga xưa, bằng 0.71m).

archipel [aʀʃipɛl] n. m. Quần đảo. *L'archipel des Baléares: Quần đảo Baléares.*

archipresbytéral, ale, aux [aʀʃipʀɛsbitɛʀal, o] adj. Thuộc linh mục tổng quản.

archipresbytérat [aʀʃipʀɛsbitɛʀa] n. m. Tước linh mục tổng quản.

archiprêtre [aʀʃipʀɛtʀ] n. m. Cổ Linh mục tổng quản (được Giám mục trao cho quyền giám sát các linh mục khác). ▷ Mới Linh mục bề trên (chức gọi một linh mục được giao một số nhiệm vụ cao hơn).

architecte [aʀʃitɛkt] n. m. Kiến trúc sư. *-Architecte industriel*: Người thiết kế và thi công một công trình công nghiệp. ▷ Bóng *L'Architecte de l'Univers, le Grand Architecte:* Thượng đế, Hóa công.

architectonique [aʀʃitɛktɔnik] adj. Thuộc kỹ thuật kiến trúc. ▷ n. f. Nghiệp vụ xây dựng.

architectural, ale, aux [aʀʃitɛktyʀal, o] adj. Thuộc kiến trúc. *Décoration architecturale: Nghệ thuật trang trí kiến trúc.*

architecture [aʀʃitɛktyʀ] n. f. 1. Kiến trúc; nghệ thuật kiến trúc. *Architecture religieuse, civile et militaire: Kiến trúc tôn giáo, dân dụng và quân sự. Architecture industrielle: Kiến trúc công nghiệp* (kỹ thuật xây dựng các nhà máy, các công trình công nghiệp). *Architecture navale*: Kỹ thuật đóng tàu biển. 2. Kết cấu bố cục, kiểu cách một ngôi nhà. *Un beau morceau d'architecture: Một kiểu kiến trúc đẹp. Architecture baroque: Kiểu kiến trúc kỳ cục.* 2. Bóng Cấu tạo. *L'architecture du corps humain: Cấu tạo của cơ thể con người.*

architecturer [aʀʃitɛktyʀe] v. tr. [1] Tạo dáng, bố cục, xây dựng. *Pièce de théâtre solidement architecturée: Rạp hát được xây dựng vững chắc.*

architeuthis [aʀʃitøtis] n. m. ĐỘNG Loại mực ma khổng lồ.

architrave [aʀʃitʀav] n. f. KTRÚC Mặt dưới của múi xà (dựa thẳng lên cột).

architravé, ée [aʀʃitʀave] adj. KTRÚC *Corniche architravée: Gờ mặt dưới múi xà; đường viền mặt dưới múi xà.* ▷ n. f. *Une architravée.*

archiver [aʀʃivø] v. tr. [1] Lưu trữ. *Archiver des manuscrits: Lưu trữ các bản thảo.*

archives [aʀʃiv] n. f. pl. 1. Tài liệu lưu trữ. 2. Cục lưu trữ, kho lưu trữ. *Les Archives nationales, créés par la Révolution, siègent depuis 1808 dans l'ancien hôtel de Soubise à Paris: Cục lưu trữ Quốc gia do cách mạng sáng lập, từ 1808 đóng trong khách sạn Soubise cũ ở Paris.*

archiviste [aʀʃivist] n. Người làm công tác lưu trữ. ▷ *Archiviste-paléographe:* Người lưu trữ thư mục cổ (tốt nghiệp trường pháp điển quốc gia).

archivolte [aʀʃivɔlt] n. f. KTRÚC Gờ đường chỉ trang trí khung cửa vòm.

archontat [aʀkõta] n. m. 1. CỔHY Tước đô trưởng; chức đô trưởng. 2. Nhiệm kỳ đô trưởng.

archonte [aʀkõt] n. m. CỔHY Quan đô trưởng (ở các thành phố Hy Lạp xưa).

arçon [aʀsõ] n. m. 1. Bộ cốt của yên ngựa. *Arçon de devant:* Cốt phía trước (còn gọi là cốt hình quả táo). *Arçon de derrière:* Cốt sau (còn gọi là gờ sau). 2. THỂ *Cheval d'arçons* hay *cheval-arçons* V. cheval.

arc-rampant [aʀkʀɑ̃pɑ̃] n. m. 1. KTRÚC Cung chếch (do dựa trên các cột đỡ có chiều cao không đều). 2. XDỰNG Vành sắt đỡ tay vịn (cầu thang). *Les arcs-rampants de l'escalier: Các vành sắt đỡ tay vịn cầu thang.*

arctique [aʀktik] adj. Thuộc bắc cực. *Pôle arctique: Bắc cực. Cercle polaire arctique: Vòng tròn Bắc cực.* Đồng boréal. Trái antarctique, austral. ▷ Subst. *Expédition dans l'Arctique: Cuộc thám hiểm vùng Bắc cực.*

arcure [arkyr] n. f. CÂY Sự uốn cành (do cây ra nhiều quả).

–ard, –arde Vĩ tố của tính từ và danh từ (để làm xấu nghĩa, dụng tục hóa nghĩa, ví dụ: *vantard, trouillard*, hoặc chỉ có nghĩa trung tính, ví dụ: *banlieusard, campagnard*).

ardéidés [ardeide] n. m. pl. Họ Diệc, Cò.

ardéiformes [ardeifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ Diệc.

ardemment [ardamɑ̃] adv. Một cách nồng nhiệt, một cách hăng say. *Aimer, désirer ardemment: Yêu nồng nhiệt, ham muốn nồng nhiệt.*

ardennais, aise [ardanɛ, ɛz] adj. Thuộc vùng Ac-đen. *Cheval de race ardennaise: Ngựa thuộc giống vùng Acđen.* ▷ Subst. Cư dân vùng Acđen; người gốc vùng Acđen.

ardent, ente [ardɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cháy rực, bốc lửa. *Une fournaise ardente: Một lò lửa cháy rực.* –Par anal. *Blond ardent: Màu hoe hung, màu hoe đỏ.* ▷ *Chapelle ardente*: Phòng để thi hài người chết (có nến thắp sáng). ▷ *Chambre ardente*: Phòng xử tù nhân đáng tội hỏa thiêu. 2. Nóng rát, nóng gắt. *Un soleil ardent: Một trận nắng rát.* ▷ Cũ *Verre ardent, miroir ardent*: Kính hội tụ, gương hội tụ (các tia mặt trời). 3. Dữ dội, cháy bỏng. *Une soif ardente: Một cơn khát cháy bỏng.* ▷ n. m. *Mal des ardents*: Bệnh gây cảm giác bị bỏng (từng gây nạn dịch ở thời Trung cổ). 4. Bóng Đầy nhiệt tình, nồng nhiệt, hăng hái. *Un tempérament ardent: Một khí chất nồng nhiệt.* Trái froid, indolent. 5. Bóng Mãnh liệt, dữ dội (tình cảm). *Un amour ardent: Một tình yêu mãnh liệt.* 6. Hướng theo chiều gió (thuyền buồm). Trái mou.

ardeur [ardœr] n. f. 1. Sức nóng rực, sự nóng gay gắt. *Les ardeurs de la canicule: Những cái nóng gay gắt của tiết đầu hè.* 2. Bóng Sự nồng nhiệt, sự hăng say. *Travailler avec ardeur: Làm việc hăng say.* Trái indolence, inertie.

ardillon [ardijõ] n. m. Đinh cài (ở khóa thắt lưng).

ardoise [ardwaz] n. f. 1. Đá đen, đá bảng. 2. Bảng con. *Une ardoise d'écolier: Một tấm bảng con của học sinh. Un crayon d'ardoise: Một cây bút chì để viết bảng.* ▷ Dgian Tổng số tiền nợ hàng mua chịu; bảng tiền nợ (hàng mua chịu). *Il a une ardoise dans tous les bistrots du quartier: Nó có sổ nợ ở mọi quán rượu trong phường.*

ardoisé, ée [ardwaze] adj. 1. Có màu đá đen. 2. Phủ một lớp màu đen.

ardoisier, ière [ardwazje, jɛr] adj. Thuộc loại đá đen. *Un sol ardoisier: Đất thuộc loại đá đen.* ▷ N. m. Thợ khai thác đá đen.

ardoisière [ardwazjɛr] n. f. Công trường khai thác đá đen.

ardu, ue [ardy] adj. 1. Khó khăn, gay go. *Questions ardues: Những vấn đề gay go. Entreprise ardue: Sự kinh doanh khó khăn.* Trái. aisé, facile. 2. Hiếm Hiểm trở, khó vào. *Un sentier ardu: Một đường hẹp khó đi.* Trái accessible.

are [ar] n. m. A (đơn vị đo diện tích đất, bằng 100 m^2). Viết tắt a.

arec [arek] hay **aréquier** [arekje] n. m. Cây cau. *–Noix d'arec: Quả cau.*

aréique [areik] adj. ĐỊA Không có nước chảy thường xuyên.

aréisme [areism] n. m. Tình trạng không có nước chảy thường xuyên (của một vùng).

arénacé, ée [arenase] adj. ĐCHẤT Giống như cát.

arène [aren] n. f. 1. Sân cát để đấu võ (trong đấu trường hoặc hí trường). ▷ Bóng *Entrer, descendre dans l'arène*: Tham gia cuộc chiến đấu (về chính trị, về hệ tư tưởng v.v.). 2. Plur. Hý trường La Mã. *Les arènes de Lutèce: Các hý trường ở Lutèce* (Paris xưa). ▷ Đấu trường đua bò. 3. Cũ Cát, mặt đất có cát. 4. ĐCHẤT Cát thô (do sự phân hủy của đá kết tinh).

arénicole [arenikɔl] adj. và n. ĐỘNG 1. adj. Sống trong cát. 2. n. f. Giun cát (ở các bãi biển, dùng làm mồi câu).

aréole [areɔl] n. f. 1. GPHẪU Quầng vú. 2. Y Quầng (do phản ứng chủng đậu, do bị côn trùng đốt). 3. Y Khoang nhỏ, ổ nhỏ.

aréomètre [areɔmɛtr] n. m. LÝ Phù kế (để đo tỷ trọng chất lỏng).

aréométrie [areɔmetri] n. f. LÝ Phép đo bằng phù kế.

aréométrique [areɔmetrik] adj. Thuộc phép đo bằng phù kế.

aréopage [areɔpaʒ] n. m. 1. CỔHY *L'Aréopage* (chữ A viết hoa): Tòa án ở Athènes xưa. 2. Bóng Hội các nhà bác học, hội các nhà thông thái.

aréostyle [areɔstil] n. m. KTRÚC Cách kiến trúc có cột cách đều nhau (cách nhau ba lần rưỡi độ dài đường kính mỗi cột).

aréquier V. arec.

arête [arɛt] n. f. 1. Xương cá. 2. Bóng Cạnh, sống (tiếp giáp của hai mặt phẳng). *L'arête du nez: Sống mũi.* ▷ ĐỊA Đường đỉnh núi (chia cắt hai sườn của dãy núi). *Les alpinistes avancent lentement le long de l'arête: Những người leo núi tiến bước từ từ dọc đường đỉnh núi.* ▷ KTRÚC Cạnh, góc quyết (góc lồi tạo thành bởi hai mặt phẳng). *Arête d'un toit: Đường nóc mái (nhà). Voûte d'arête: Vòm cạnh* (do hai vòm bán nguyệt giao

nhau tạo thành). ▷ HÌNH Cạnh. *Les six arêtes d'un tétraèdre: Sáu cạnh của hình tứ diện.* ▷ THỰC Lông cứng (ở lưng hoặc ở ngọn một bộ phận). *Chez les graminées, les arêtes forment les barbes de l'épi: Ở các cây họ hòa thảo, lông cứng tạo thành râu của bông.*

arêtier [aretje] n. m. XDỰNG Sườn nghiêng làm thành góc quyết của mái nhà.

arêtière [aretjer] n. m. XDỰNG Ngói lợp hoặc, tấm lợp góc quyết của mái.

argas [argas] n. m. ĐỘNG Loại sâu ghẻ (hút máu chim và người).

argent [arʒã] n. m. 1. Bạc. *Mine d'argent: Mỏ bạc. Vaisselle d'argent: Bát đĩa bằng bạc.* 2. Tiền đúc bằng bạc. ▷ *Par ext.* Tiền, tiền bạc, giấy bạc. *Gagner beaucoup d'argent: Kiếm được rất nhiều tiền. Dépenser son argent: Tiêu tiền.* ▷ Loc. *Payer argent comptant:* Trả tiền ngay. *–Bóng Prendre ce qu'on raconte pour argent comptant*: Tin một cách quá nhẹ dạ điều nghe kể. *–En avoir pour son argent*: Đáng đồng tiền; đáng công. *–Jeter l'argent par les fenêtres*: Ném tiền qua cửa sổ; ăn tiêu phung phí. ▷ Prov. *Plaie d'argent n'est pas mortelle*: Tiền bạc mất đi còn kiếm lại được; người còn thì của hãy còn. *–Le temps, c'est de l'argent*: Thời giờ là tiền bạc. *L'argent n'a pas d'odeur*: Tiền bạc không có mùi; làm gì mà có tiền thì cũng làm. 3. HUY Mẫu kim loại để trắng và trơn.

argentage [arʒãtaʒ] n. m. KỸ Đồng argenture.

argentan [arʒãtã] n. m. KỸ Đồng bạch (hợp kim đồng, kẽn và kẽm).

argenté, ée [arʒãte] adj. 1. Mạ bạc. *Métal argenté: Kim loại mạ bạc.* 2. Bóng Giống bạc, có ánh bạc. *Les rayons argentés de la Lune: Những tia ánh bạc của mặt trăng. Gris argenté: Màu xám ánh bạc.* 3. Thân *Être argenté*: Có tiền của, giàu có.

argenter [arʒãte] vn. tr. [1] Mạ bạc. ▷ Bóng Thơ Làm cho có ánh bạc.

argenterie [arʒãtri] n. f. Bát đĩa bằng bạc, đồ bạc. *Une pièce d'argenterie finement ciselée: Một đồ bằng bạc được chạm tinh vi.*

argenteur [arʒãtœr] n. m. Thợ mạ bạc.

argentier [arʒãtje] n. m. 1. SỬ Viên tổng giám sát tài chính thuộc Nhà vua. *Jacques Cœur était argentier du roi Charles VII: Jacques Cœur đã từng là tổng giám sát tài chính của vua Charles VII.* ▷ Mới Đùa *Le grand argentier*: Bộ trưởng bộ tài chính. 2. Tủ đựng đồ bằng bạc.

argentifère [arʒãtifer] adj. KHOÁNG *Minerai argentifère:* Quặng có bạc.

1. argentin, ine [arʒãtɛ̃, in] adj. Trong như tiếng bạc. *Une voix argentine: Tiếng trong (như tiếng bạc).*

2. argentin, ine [arʒãtɛ̃, in] adj. Thuộc Achentina. ▷ Subst. Cư dân Achentina, người gốc Achentina.

argenture [arʒãtyr] n. f. 1. Lớp bạc mạ. 2. Thuật mạ bạc. *L'argenture des glaces: Thuật mạ bạc gương soi.* 3. Kỹ thuật thợ mạ bạc.

argien, ienne [arʒjɛ̃, jen] adj. và n. CỔHY Thuộc Argô (Hi Lạp xưa).

argile [arʒil] n. f. 1. Đất sét. ▷ Bóng *Un colosse aux pieds d'argile:* Người khổng lồ chân đất sét. 2. KHOÁNG Nhóm silicat nhôm hydrat hóa. 3. THẠCH Đá có hơn 50% đất sét.

argileux, euse [arʒilø, øz] adj. Thuộc loại đất sét; có chứa đất sét. *Un terrain argileux: Một khoảng đất có đất sét.*

arginine [arʒinin] n. f. SINHHÓA Acginin.

argiope [arʒjɔp] n. f. Nhện nâu.

argon [argõ] n. m. Agon

argonaute [argɔnot] n. m. 1. ĐỘNG Loại nhuyễn thể lớp chân đầu có tám tua; tuộc tổ nổi. 2. N. m. pl. *Les Argonautes:* Các anh hùng Hi Lạp đi tìm đá luyện vàng. *–Bóng Un argonaute*: Một người đi biển gan dạ.

argot [argo] n. m. Tiếng lóng. *L'argot des corps de métier, des écoles, des sportifs: Tiếng lóng của các nhóm nghề nghiệp, các trường học, các vận động viên.* ▷ Spécial. Ngôn ngữ của bọn đầu trộm đuôi cướp.

argotique [argɔtik] adj. Thuộc tiếng lóng. *La verve argotique d'un conteur populaire: Sự hăng say dùng tiếng lóng của một người kể chuyện dân gian.*

argotisme [argɔtism] n. m. NGÔN Từ ngữ thuộc tiếng lóng.

argousier V. hippophaé.

argousin [arguzɛ̃] n. m. Cổ Sĩ quan cấp thấp các thuyền chiến; lính canh tội phạm (ở các thuyền mà bọn tội phạm phải chèo). ▷ Khinh Lỗithời Cảnh sát.

arguer [argue] 1. v. tr. dir. [1] Kết luận. *Que voulez-vous arguer de ce fait?: Anh định kết luận thế nào về sự kiện đó?* ▷ LUẬT *Arguer un acte de faux: Khẳng định một văn bản là giả.* 2. v. tr. indir. *Arguer de quelque chose*: Viện một cớ gì, lấy lý do gì. *Il arguait de sa situation de famille pour obtenir un passe-droit: Nó đã viện lý do hoàn cảnh gia đình để có được một quyền ngoại lệ.*

argument [argymã] n. m. 1. Luận chứng. *Quel argument apportez-vous à l'appui de votre thèse? Anh đã dùng luận chứng nào làm chỗ dựa cho luận văn của mình? Un argument solide, irréfutable, contestable: Một luận chứng vững chắc, không thể bác được,*

một luận chứng có thể tranh cãi. ▷ *Tirer argument de:* Dùng làm bằng chứng, dùng làm lý lẽ, viện dẫn. *Il tire argument de ses faibles revenus pour demender une diminution d'impôts: Nó lấy việc thu nhập thấp làm bằng chứng để xin giảm thuế.* **2.** Đề cương (một tác phẩm). *L'argument d'une pièce de théâtre: Đề cương một vở kịch.* **3.** TOÁN Đối số; acgumen (biến mà giá trị cho phép xác định giá trị một hàm). *–Argument d'un nombre complexe:* Acgumen của một số thực (góc có cạnh là trục thực, và vectơ biểu hiện số phức). ▷ TIN Đồng paramètre.

argumentaire [aʀgymɑ̃tɛʀ] n. m. Sổ kê các khoản bán.

argumentation [aʀgymɑ̃tasjɔ̃] n. f. **1.** Sự biện luận, sự cãi lý. **2.** Luận chứng, nội dung biện luận (theo hướng một kết luận). *Une argumentation aussi serrée est difficile à réfuter: Một luận chứng chặt chẽ như thế thật khó mà bác.*

argumenter [aʀgymɑ̃te] v. intr. [1] Cãi lý, biện luận. *Argumenter contre un adversaire: Đấu lý với một đối thủ. –Argumenter de quelque chose:* Rút kết luận từ một việc gì.

argus [aʀgys] n. m. **I.** **1.** Lỗithời Người giám thị chăm chú. **2.** Bản tin riêng. *L'argus de l'automobile: Bản tin riêng về giá ô tô. Voiture d'occasion cotée à l'argus: Xe bán hạ giá có ghi trong bản tin ô tô.* **3.** *Argus de la presse:* Đại lý báo chí. **II.** ĐỘNG **1.** Một loại gà rừng Đông Nam Á (trên cánh con trống có những đốm mắt rất đẹp). **2.** Một loại bướm (thuộc họ Bướm sói).

argutie [aʀgysi] n. f. Lập luận tỉ mỉ nhưng trống rỗng.

argyraspide [aʀʒiʀaspid] n. m. CỔĐẠI Ưu binh của Alexandre Đại đế mang khiên bằng bạc.

argyrisme [aʀʒiʀism] n. m. Y Sự nhiễm độc bạc. Đồng argyrose.

argyronète [aʀʒiʀɔnɛt] n. f. ĐỘNG Nhện nước.

argyrose [aʀʒiʀoz] n. f. **1.** Acgirôdơ; sulfua bạc ở trạng thái tự nhiên. **2.** Y Sự nhiễm độc bạc.

1. aria [aʀja] n. f. Điệu aria (nhạc). *Une aria de Bach: Một khúc aria của Bach.*

2. aria [aʀja] n. m. Thân Nỗi lo lắng, điều buồn phiền, sự bối rối. *Que d'arias!: Rõ dáng phiền!*

arianisme [aʀjanism] n. m. Giáo lý Arius (bác bỏ thuyết tam vị nhất thể).

aride [aʀid] adj. **1.** Khô, khô hanh. *Climat aride: Khí hậu khô. Zone aride: Vùng khô.* ▷ Khô cằn. *Une colline, un plateau aride: Một quả đồi, một cao nguyên khô cằn.* Trái fertile, fécond. **2.** Bóng Khô khan, cằn cỗi. *Un cœur aride: Một trái tim cằn cỗi.* **3.** Bóng Không hấp dẫn, khó khăn. *Une matière, une lecture aride: Một đề tài không hấp dẫn, một việc đọc sách khó nhọc.*

aridité [aʀidite] n. f. **1.** Sự khô cằn, sự khô khan. *Aridité du sol: Sự khô cằn của đất.* **2.** Bóng Sự khô khan. **3.** Bóng Sự thiếu hấp dẫn, sự khó khăn. *Être rebuté par l'aridité d'un sujet: Chán nản vì sự thiếu hấp dẫn của một đề tài.*

arien, ienne [aʀjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc Arius. *L'hérésie arienne: Giáo phái Arius.* ▷ Subst. Người truyền bá giáo lý Arius.

ariette [aʀjɛt] n. f. NHẠC Ariét (giai điệu ngắn, nhẹ, dịu dàng).

arille [aʀij] n. m. THỰC Phần nở của vỏ hạt (ở cạnh rốn) như cùi nhãn, cùi vải. *Arille de l'if:* Phần cùi của hạt thông đỏ.

arillé, ée [aʀije] adj. Có phần nở ở vỏ hạt.

arion [aʀjɔ̃] n. m. ĐỘNG Một loại động vật thân mềm, chân bụng, có phổi (rất phổ biến ở Pháp).

arioso [aʀjoso] n. m. NHẠC Điệu ariôzô.

ariser hay **arriser** [aʀize] v. tr. [1] HẢI Cuốn bớt buồm.

aristocrate [aʀistɔkʀat] n. (và adj). Người quý tộc, người quý phái.

aristocratie [aʀistɔkʀasi] n. f. **1.** Chính thể quý tộc. ▷ Giai cấp quý tộc, tầng lớp quý tộc. Đồng noblesse. **2.** Nhóm hảo hạng, nhóm ưu tú. *L'aristocratie du sport: Nhóm ưu tú trong thể thao.*

aristocratique [aʀistɔkʀatik] adj. Quý tộc, quý phái. *Des manières aristocratiques: Các cử chỉ quý phái.*

aristoloche [aʀistɔlɔʃ] n. f. Cây nam mộc hương, cây mã linh (loại cây leo, hoa không cánh, đài hoa hình sừng).

aristotélicien, ienne [aʀistɔtelisjɛ̃n jɛn] adj. Thuộc Arixtôt, thuộc học thuyết Arixtôt. ▷ Subst. Người theo học thuyết Arixtôt.

aristotélique [aʀistɔtelik] adj. Thuộc Arixtốt, thuộc triết học của Arixtôt.

aristotélisme [aʀistɔtelism] n. m. Học thuyết Arixtôt; hệ lý luận Arixtôt.

arithméticien, ienne [aʀitmetisjɛ̃, jɛn] n. Nhà số học.

arithmétique [aʀitmetik] **I.** n. f. Số học. *L'arithmétique fait aujourd'hui partie de l'algèbre: Số học ngày nay là một phần của đại số học.* (V. algèbre và nombre). **II.** adj. **1.** Theo các con số; dựa vào các con số.

arithmologie [aʀitmɔlɔzi] n. f. Khoa đo đạc các đại lượng; khoa số đạc.

arithmomancie [aʀitmɔmɑ̃si] n. f. Thuật bói số.

arkose [arkoz] n. f. KHOÁNG Accô (một thứ khoáng có dạng đá granit).

arlequin, ine [arlekɛ̃, in] n. 1. n. m. Vai hề ở Ý (mặc quần áo chắp nhiều mụn màu, đeo mặt nạ đen và kiếm gỗ). *Habit d'arlequin: Áo quần ghép nhiều mảnh linh tinh. Manteau d'arlequin: Panô viền quanh sân khấu nhà hát* (biểu thị tấm màn đã kéo lên). ▷ Bóng Người ít tin cậy được. 2. n. f. Người đàn bà mặc quần áo ghép nhiều mảnh.

arlequinade [arləkinad] n. f. 1. Trò hề (ở Ý). 2. Vở kịch có vai hề mặc quần áo chắp vá nhiều mụn màu.

arlésien, ienne [arlezjɛ̃, jɛn] adj. (và n.) Thuộc thị trấn Arles (Pháp).

armada [armada] n. f. 1. (viết hoa) Hạm đội lớn. 2. Thân Số lượng lớn, một số đông. *Une armada de représentants officiels: Một số đông các đại diện chính thức.*

armagnac [armaɲak] n. m. Rượu nho vùng Armagnac.

armateur [armatœr] n. m. Chủ tàu buôn; chủ tàu đánh cá.

armature [armatyr] n. f. 1. XDỰNG Sườn, cốt, khung. ¬*Spécial:* Cốt bê tông. 2. Bóng Cơ sở, nền tảng. *L'armature d'une société, d'une politique: Cơ sở của một xã hội, của một chính sách.* 3. ĐIỆN Bộ phận dẫn một nam châm điện hoặc một tụ điện. 4. NHẠC Dấu thăng hoặc giáng ở khóa bản nhạc.

arme [arm] n. f. **I.** 1. Vũ khí, khí giới. *Arme offensive, défensive: Vũ khí tấn công, vũ khí tự vệ. Arme blanche: Bạch khí (như gươm, đao, giáo, mác v.v.). Arme à feu: súng.* ▷ Loc. Thân *Passer l'arme à gauche*: Chết. *Salle d'armes*: Phòng đấu kiếm. *Maitre d'armes*: Thầy dạy kiếm thuật. ▷ Bóng Vũ khí, lợi khí. *La calomnie est une arme redoutable: Sự vu khống là một vũ khí đáng sợ.* 2. Binh chủng. *L'arme blindée: Binh chủng thiết giáp.* **II.** Au plur. 1. *La carrière des armes*: Binh nghiệp. ▷ *Un fait d'armes*: Một chiến công. ▷ *Déposer les armes*: Ngưng chiến. ▷ *Prise d'armes*: Cuộc diễn binh. ▷ *Passer quelqu'un par les armes: Đem bắn ai.* ▷ Bóng *Faire ses premières armes*: Ra trận lần đầu; bắt đầu một nghề gì. 2. Huy hiệu. *Les armes de la ville de Paris: Các huy hiệu của thành phố Paris.*

armé, ée [arme] adj. 1. Có khí giới, được vũ trang. *Un homme armé: Một người có vũ trang. Être armé d'un bâton: Có cây gậy làm vũ khí. Vol à main armée: Vụ trộm có vũ khí, vụ cướp.* 2. Có cốt. *Verre armé: Kính có cốt. Béton armé: Bê tông cốt sắt.* 3. n. m. Tư thế sẵn sàng bắn; đạn đã lên nòng.

armée [arme] n. f. 1. Quân đội. *L'armée française: Quân đội Pháp.* 2. Đạo quân, cánh quân. *La troisième armée: Đạo quân thứ ba.* ▷ *Corps d'armée*: Quân đoàn. 3. Bóng Lũ (đông người). *Une armée de laquais: Một lũ tay sai.*

armement [armemã] 1. n. m. Sự vũ trang. *L'armement des recrues:* Sự vũ trang cho tân binh. 2. Số vũ khí được trang bị. *L'armement d'un char: Vũ khí của một xe bọc thép.* 3. Sự trang bị (số thủy thủ và đồ thiết dụng cho một tàu thủy). ▷ *Port d'armement:* Cảng cung ứng. ▷ *L'armement*: Đội chủ tàu buôn. 4. ĐIỆN Hệ thống cột đỡ một đường dây dẫn trên không.

arménien, ienne [armenjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc nước Arménie.

armer [arme] **I.** v. tr. [1] 1. Cấp khí giới, vũ trang. *Armer des volontaires: Cấp khí giới cho quân tình nguyện. Armer une nation: Vũ trang một quốc gia. Armer un hélicoptère: Vũ trang một máy bay lên thẳng.* 2. Cho vào sườn; phủ lên cốt. *Armer du béton: Cho bê tông vào cốt sắt.* 3. Cho hoạt động (một số máy). *Armer un fusil; un appareil photo: Cho đạn vào nòng súng; lên máy ảnh.* 4. Trang bị cho một tàu (để ra khơi). 5. Bóng *Armer qqn contre qqch*: Tạo khả năng, biện pháp tự vệ (cho ai). *La nature a armé l'ours contre le froid: Thiên nhiên đã tạo cho loài gấu khả năng chống rét.* ▷ *Armer qqn de qqch*: Cung cấp, trang bị cho ai một vật gì. *Ses études l'ont armé d'un solide bagage: Sự học tập đã cung cấp cho nó một vốn hiểu biết vững chắc.* **II.** v. pron. 1. Tự vũ trang. *S'armer jusqu'aux dents: Tự võ trang đến tận răng. Armez-vous de patience: Anh hãy trang bị cho mình sự kiên nhẫn; anh hãy kiên trì.*

armet [armɛ] n. m. Mũ trùm kín đầu (thông dụng ở các thế kỷ XV và XVI).

1. armillaire [armil(l)ɛr] adj. THIÊN *Sphère armillaire:* Mô hình Thiên cầu.

2. armillaire [armi(l)lɛr] n. f. THỰC Nấm bầu (loại ăn được, màu mật ong).

arminianisme [arminjanism] n. m. Giáo lý của Arminius (nhà thần học Tin lành thế kỷ XVI).

arminien [arminjɛ̃] n. m. Tín đồ giáo phái Arminius.

armistice [armistis] n. m. Sự đình chiến.

arm-lock [armlɔk] n. m. Miếng võ khóa cánh tay (trong võ giu-đô).

armoire [armwar] n. f. 1. Tủ. *Armoire à linge: Tủ quần áo.* ▷ KỸ *Armoire électrique:* Tủ điện (đựng các thiết bị điện, mặt trước có các bộ phận điều khiển và kiểm tra). 2. Bóng Thân *Armoire à glace*: Người to vai rộng.

armoiries [armwari] n. f. pl. Huy hiệu (của một gia đình quý tộc, của một đoàn thể,

của một cộng đồng). *Les armoiries d'une ville: Những huy hiệu của một thành phố.*

armoise [ARMWAZ] n. f. Cây ngải hương (cây họ Cúc, thuộc loại cây ngải).

armon [ARMÕ] n. m. Thanh mắc càng xe ngựa.

armorial, iale, iaux [ARMƆRJAL, JO] adj. Thuộc huy hiệu. ▷ N. m. Tập huy hiệu. *L'armorial général de France: Tổng tập huy hiệu của Pháp.*

armoricain, aine [ARMƆRIKĒ, EN] adj. (và n.). Thuộc vùng Armorique ở miền tây nước Pháp. *Grès armoricain: Sa thạch vùng Armorique.*

armorier [ARMƆRJE] v. tr. [1] Trang trí huy hiệu (vào một vật gì).

armure [ARMYR] n. f. 1. Cổ Giáp trụ, bộ áo giáp. ▷ Par anal. Bộ phận tự vệ tự nhiên của một số động vật. 2. Bóng Cái phòng vệ, cái bảo vệ. *Le mépris est une armure: Sự xem khinh là một thứ phòng vệ.* 3. KỸ Kiểu dệt chéo sợi dọc và sợi ngang (một tấm vải). 4. NHẠC Đồng armature.

armurerie [ARMYRRI] n. f. 1. Kỹ thuật chế tác và bảo quản vũ khí. 2. Cửa hàng vũ khí; xưởng vũ khí.

armurier [ARMYRJE] n. m. Người chế tạo, bảo quản hoặc bán vũ khí.

A.R.N. SINHHÓA Ký hiệu viết tắt của acide ribonucléique.

arnaque [ARNAK] n. f. Dgian Sự lừa đảo, sự đánh lừa. –V. arnaquer.

arnaquer [ARNAKE] v. tr. [1] Dgian 1. Lừa đảo, bịp. 2. Bắt giữ, tóm lấy, tóm. *Il s'est fait bêtement arnaquer: Nó đã bị bắt một cách dại dột.*

arnaqueur, euse [ARNAKŒR, ØZ] n. Kẻ lừa đảo, tên bịp.

arnica [ARNIKA] n. f. THỰC Loại cây kim sa.

aromate [ARƆMAT] n. m. Chất thơm, hương liệu (chiết từ cây).

aromatique [ARƆMATIK] adj. 1. Thơm. *Des herbes aromatiques: Cỏ thơm.* 2. HÓA *Série aromatique: Dãy thơm* (tập hợp các hợp chất vòng từ benzen).

aromatiser [ARƆMATIZE] v. tr. [1] Ướp thơm.

arôme [AROM] n. m. Mùi thơm, hương thơm. *L'arôme d'un café, d'un vin: Mùi thơm của một loại cà phê, của một loại rượu nho.*

aronde [ARÕD] n f. Cũ Chim nhạn, chim én. ▷ KỸ *Assemblage à (hay en) queue d'aronde*: Kiểu ghép mộng hình đuôi én.

aroumain [ARUMĒ] n. m. Tiếng Rumani thông dụng ở nam Nam Tư, bắc Hy Lạp và một số vùng ở Anbani. Đồng macédo-roumain.

arpège [ARPEʒ] n. m. NHẠC Acpejơ; việc dạo liên tiếp các nốt của một hòa âm.

arpéger [ARPEʒE] v. intr. [17] NHẠC Dạo các acpejơ. ▷ v. tr. Diễn tấu hòa âm. *Arpéger un passage: Diễn tấu hòa âm một khúc.*

arpent [ARPĀ] n. m. Ác-păng (đơn vị đo đất ngày xưa bằng khoảng từ 20 đến 50a).

arpentage [ARPĀTAʒ] n. m. Sự đo đạc (diện tích đất). ▷ *Documents d'arpentage: Các hồ sơ đo đạc.*

arpenter [ARPĀTE] v. tr. [1] 1. Đo đạc (diện tích đất đai). 2. Đi qua bằng những bước dài. *Arpenter les couloirs: Qua các hành lang bằng những bước dài.*

arpenteur [ARPĀTŒR] n. m. Nhân viên đo đạc; nhân viên đạc điền. ▷ *Chaîne d'arpenteur (hay d'arpentage): Thước dây đo đạc (dài 10 mét).*

arpenteuse [ARPĀTØZ] adj. ĐỘNG *Chenille arpenteuse*: Sâu đo. ▷ N. f. *Une arpenteuse: Một con sâu đo.*

arpète [ARPET] n. Dgian Thợ học nghề (trẻ tuổi). ▷ *Spécial.* Cô học may.

arpion [ARPJÕ] n. m. Dgian Bàn chân.

arqué, ée [ARKE] adj. Cong hình cung. *Avoir les jambes arquées: Có chân vòng kiềng.*

arquebusade [ARKƏBYSAD] n. m. Cổ Phát súng hỏa mai.

arquebuse [ARKƏBYZ] n. f. Súng hỏa mai.

arquebusier [ARKƏBYZJE] n. m. Cổ Lính mang súng hỏa mai.

arquer [ARKE] **I.** v. tr. [1] Bẻ cong, uốn cong (thành hình cung). *Arquer une tige de fer: Uốn cong một thanh sắt.* **II.** v. intr. 1. Cong đi, oằn xuống. *Poutre qui arque: Xà oằn xuống.* 2. Dgian Đi, nhấc bước. **III.** v. pron. Cong, oằn.

arrachage [ARAʃAZ] n. m. NÔNG Sự nhổ, sự dỡ (cây, rễ).

arraché [ARAʃE] n. m. THỂ Sự cử tạ. ▷ Loc. adv. *À l'arraché*: Bằng sự cố gắng ghê gớm.

arrache-clou [ARAʃKLU] n. m. Cái nhổ đinh; kìm nhổ đinh. *Des arrache-clous.*

arrachement [ARAʃMĀ] n. m. 1. Hiếm Sự nhổ, sự giật đứt. ▷ Bóng Nỗi đau chia ly, nỗi đau hy sinh. 2. KTRÚC Đá nối tường.

arrache-pied (d') [DARAʃPJE] loc. adv. Mài miệt, kiên trì, liên tục.

arracher [ARAʃE] **I.** v. tr. [1] 1. Nhổ (cây). *Arracher des mauvaises herbes: Nhổ cỏ dại.* 2. Nhổ (giật mạnh). *Arracher une dent: Nhổ một cái răng.* 3. Giật, lột. *Arracher qqch des mains de qqn: Lột một vật gì từ tay ai.* –Bóng Làm cho thoát. *Arracher qqch à la misère, à la mort: Làm cho ai thoát khỏi cảnh khốn khổ, thoát khỏi cái chết.* 4. Có được một

cách khó nhọc. *Je lui ai arraché la promesse qu'il viendrait me voir: Tôi đã khó nhọc mới làm cho nó hứa sẽ đến gặp tôi.* **II.** v. pron. 1. *S'arracher à, s'arracher de...*: Miễn cưỡng rời khỏi; cố gắng lắm mới rời ra được. *S'arracher à une passion: Cố gắng lắm để dứt khỏi một sự đam mê. S'arracher du lit: Miễn cưỡng rời khỏi giường.* 2. *S'arracher qqn*: Cãi nhau với ai, tranh nhau với ai. *On se l'arrache: Họ tranh cãi nhau.*

arrache-racine(s) [araʃrasin] n. m. Cuốc để đào rễ, để bới củ.

arracheur, euse [araʃœr, øz] n. 1. Người nhổ, người dỡ. *Mentir comme un arracheur de dents*: Nói dối như cuội. 2. n. f. Máy nhổ cây, nhổ củ.

arrachis [araʃi] n. m. 1. Sự nhổ cây. 2. Cây nhổ trốc gốc.

arraisonnement [arɛzɔnmã] n. m. Sự khám xét (các tàu thuyền).

arraisonner [arɛzɔne] v. tr. [1] *Arraisonner un navire*: Khám xét một chiếc tàu.

arrangeable [arãʒabl] adj. Có thể dàn xếp, có thể sắp xếp ổn thỏa.

arrangeant, ante [arãʒã, ãt] adj. Sẵn sàng để hòa giải; dễ nhân nhượng.

arrangement [arãʒmã] n. m. 1. Sự sắp xếp; kiểu sắp xếp. *L'arrangement d'une chambre, d'une coiffure:* Sự sắp xếp một buồng, một kiểu tóc. 2. NHẠC Sự chỉnh điệu, sự phối khí. 3. Sự hòa giải, sự thỏa thuận. *Procès terminé par un arrangement: Vụ kiện kết thúc bằng sự hòa giải.* 4. LÝ Kết cấu các nguyên tử trong một mạng kết tinh. 5. TOÁN *Arrangement de n éléments pris p à p: Sự chỉnh hợp n nguyên tố chặp p.*

arranger [arãʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Sắp xếp. *Arranger des bibelots: Sắp xếp các đồ bài trí nhỏ.* 2. Dàn xếp, hòa giải. *Arranger une affaire: Dàn xếp một vụ việc.* 3. Tiện cho, thích hợp với. *Cela m'arrange: Thế thì tiện cho tôi.* 4. Sữa, chữa. ▷ Làm hư, làm hỏng (theo kiểu nói ngược). **II.** v. pron. 1. Được sửa chữa, trở nên ổn thỏa. *Tout finit par s'arranger: Mọi việc kết thúc ổn thỏa.* 2. Dàn xếp với nhau, thỏa thuận với nhau. 3. Ngồi thoải mái. *S'arranger dans un fauteuil pour dormir: Ngồi ngủ thoải mái trên ghế bành.* 4. *S'arranger pour*: Thu xếp để. *Arrange-toi pour venir: Mày hãy thu xếp để đến.* 5. *S'arranger de qqch*: Vừa lòng với; thích ứng với.

arrangeur, euse [arãʒœr, øz] n. Người cải biên.

arrérager [arerage] v. intr. [15] LUẬT Thiếu nợ. *Ne laissez pas arrérager cette redevance: Đừng để thiếu nợ số tiền trả định kỳ này.*

arrérages [arerage] n. m. pl. Các kỳ hạn chậm trả (một khoản trợ cấp, một khoản tiền trọ).

arrestation [arɛstasjõ] n. f. 1. Sự bắt giữ. 2. Sự bị bắt giữ. Trái élargissement, libération.

arrêt [arɛ] n. m. 1. Sự dừng, sự ngừng, sự dừng lại. *Ne pas ouvrir la portière avant l'arrêt complet du train: Đừng mở cửa trước khi tàu dừng hẳn.* ▷ SĂN *Chien d'arrêt*: Chó săn chuyên chặn đường thú săn. 2. Cái chặn, cái chốt. *Arrêt de porte: Cái chốt cửa.* 3. Bến đỗ, chỗ dừng. *Un arrêt d'autobus: Một bến đỗ xe buýt.* 4. Quyết định của tòa án cấp trên. *Arrêt du Conseil d'État: Quyết định của Hội đồng tư vấn Nhà nước.* 5. Sự bắt giữ, sự bắt giam. *Mandat d'arrêt: Lệnh bắt giam.* ▷ *Maison d'arrêt:* Nhà tù. 6. Plur. Hình phạt cấm túc (đối với một võ quan). *Mettre qqn aux arrêts: Phạt cấm túc ai.*

arrêté [arete] n. m. Nghị định. *Un arrêté préfectoral: Một nghị định của tỉnh trưởng.* ▷ TÀI *Arrêté de compte: Quyết toán.*

arrêté, ée [arete] adj. 1. Đã quyết định, có tính quyết định. *C'est une chose arrêtée: Đó là điều đã quyết định.* 2. Dứt khoát, khẳng định. *Une volonté bien arrêtée: Một ý muốn dứt khoát.*

arrête-bœuf [aretbœf] n. m. inv. Cây họ đậu có gai, hoa hồng hoặc xanh, rễ thường mọc ngang các đường cày. Đồng bugrane.

arrêter [arete] **I.** v. tr. [1] 1. Ngăn không cho tiến lên, bắt dừng lại, ngừng lại. *Arrêter un passant, une voiture: Ngừng một người qua đường, ngừng một chiếc xe.* 2. Chặn tay (không cho hành động). *Le moindre obstacle l'arrête: Một chút trở ngại cũng chặn tay nó.* 3. Làm ngừng. *Arrêter une hémorragie: Làm ngừng một sự chảy máu, cầm máu.* 4. Tóm, bắt. *Arrêter un bandit: Bắt một tên cướp.* 5. Định. *Arrêter une date: Định một ngày; ấn định một thời gian.* 6. Bóng Để ý vào, chú vào. *Arrêter sa pensée, ses regards sur: Chú ý, chú mục vào.* **II.** v. intr. 1. Dừng lại, ngừng lại. *Chauffeur, arrêtez!: Tài xế, hãy dừng lại!* 2. Ngừng (làm, nói). *Il n'arrête jamais: Nó không bao giờ ngừng.* **III.** v. pron. 1. Dừng, ngừng (đi làm). *Le train s'arrête à Lyon: Tàu hỏa dừng ở Liông. S'arrêter de peindre: Ngừng vẽ.* 2. *La pendule s'est arrêtée*: Đồng hồ quả lắc đã ngừng chạy. 3. *S'arrêter à:* Chú ý đến, để ý đến. *S'arrêter à l'essentiel: Chú ý cái chủ yếu.*

arrêtiste [aretist] n. m. LUẬT Người bình giải các quyết định của tòa án.

arrêtoir [aretwar] n. m. Cái hãm, cái chặn, cái ngàm (để ngừng một cỗ máy).

arrhénotoque [aʀenɔtɔk] adj. SINH *Parthénogenèse arrhénotoque*: Sự sinh sản đực (chỉ đẻ ra những con đực).

arrhes [aʀ] n. f. pl. Tiền đặt cọc.

arriération [aʀjeʀasjõ] n. f. TÂM *Arriération mentale*: Chứng thiểu năng tâm thần.

1. arrière [aʀjɛʀ] adv. **I.** Sau, ở phía sau; ngược lại với phía trước. 1. HẢI *Naviguer vent arrière: Chạy nhờ gió phía sau; chạy xuôi gió (tàu thủy, thuyền).* 2. *Faire marche arrière, machine arrière*: Lùi xe; đảo hướng vận hành của một mô tơ. Bóng Đổi ý kiến về những điều đã nói; bỏ một quyết định. *Navire dont l'hélice bat arrière*: Tàu thủy có chân vịt quay lùi. 3. *Arrière!*: Lùi lại! *Arrière, laissez passer!: Lùi lại, để cho đi! Arrière, les médi-sants!: Cút đi, bọn chuyên nói xấu!* **II.** loc. adv. *En arrière.* 1. Về phía sau. *Faire un pas en arrière: Lùi một bước.* (về phía sau). ▷ Loc. exclam. *En arrière!: Lùi lại phía sau!* (V. I, 3) 2. Ở phía sau. *Ne restez pas en arrière!: Đừng tụt lại phía sau!* **III.** Loc. prép. *En arrière de*: Ở phía sau (có một khoảng cách). *Rester en arrière de la ligne de bataille: Ở lại phía sau tiền duyên.*

2. arrière [aʀjɛʀ] n. m. 1. Đuôi (phần sau của một vật). *L'arrière d'une voiture, d'un navire: Đuôi xe, đuôi tàu thủy.* Trái avant. 2. QUÂN Hậu phương. *Blessé évacué sur l'arrière: Người bị thương được sơ tán về hậu phương. Le moral de l'arrière: Tinh thần của một hậu phương.* ▷ Plur. *Les arrières d'une troupe, d'une colonne, d'une formation: Các vùng hậu cứ của một đoàn quân, một đội quân, một đội hình.* 3. THỂ Hậu vệ. 4. adj. inv. Sau. *Les roues arrière d'une voiture: Các bánh sau của xe. La lunette arrière: Kính hậu, kính sau.*

1. arriéré [aʀjeʀe] n. m. 1. Nợ còn thiếu. *Régler un arriéré: Thanh toán một khoản nợ còn thiếu.* ▷ Spécial. Các khoản trợ cấp và nợ mà Nhà nước hoãn trả. 2. Phần bị chậm (của một công việc).

2. arriéré, ée [aʀjeʀe] adj. 1. Còn thiếu. *Une dette arriérée: Một khoản nợ còn thiếu.* 2. Khinh Lạc hậu, cổ lỗ. *Des idées arriérées: Các tư tưởng lạc hậu.* 3. Trì độn. *Un enfant arriéré: Một đứa trẻ trì độn.*

arrière-ban [aʀjɛʀbã] n. m. V. *Des arrière-bans.*

arrière-bec [aʀjɛʀbɛk] n. m. KTRÚC Mỏm trụ cầu phía hạ lưu, mỏm hạ lưu của trụ cầu. *Des arrière becs.*

arrière-bouche [aʀjɛʀbuʃ] n. f. GPHẪU Khẩu hầu. *Des arrière-bouches!.*

arrière-boutique [aʀjɛʀbutik] n. f. Phòng sau của một nhà hàng, phòng sau của tiệm. *Des arrière-boutiques.*

arrière-cour [aʀjɛʀkuʀ] n. f. Sân sau. *Des arrière-cours.*

arrière-garde [aʀjɛʀgaʀd] n. f. Hậu quân; quân bảo vệ các hậu cứ. ▷ Bóng *D'arrière-garde*: Lỗi thời, quá thời, tụt hậu (trong lĩnh vực trí tuệ).

arrière-gorge [aʀjɛʀgɔʀʒ] n. f. Đáy họng (phần trên của khẩu hầu). *Des arrière-gorges.*

arrière-goût [aʀjɛʀgu] n. m. Dư vị (của đồ ăn uống). *Un arrière-goût de framboise: Dư vị của quả dâu dại.* ▷ Bóng Dư âm, ấn tượng còn lại (của một sự kiện). *Un arrière-goût de tristesse: Dư âm của một nỗi buồn.*

arrière-grand-oncle [aʀjɛʀgʀãtõkl] n. m.

arrière-grand-tante [aʀjɛʀgʀãtãt] n. f. Ông cố bác, ông cố chú (anh em của cố); Bà cố bác, bà cố thím (chị em của cố).

arrière-grand-père [aʀjɛʀgʀãpɛʀ] n. m. Cố ông (cụ ông) (thân sinh của ông) *Des arrière-grands-pères.*

arrière-grand-mère [aʀjɛʀgʀãmɛʀ] n. f. Cố bà (cụ bà) (thân sinh của bà). *Des arrière-grand-mères.*

arrière-grands-parents [aʀjɛʀgʀãpaʀã] n. m. pl. Cố ông và cố bà.

arrière-main [aʀjɛʀmɛ̃] n. f. 1. Cũ Lưng bàn tay, mu bàn tay. 2. Phần thân sau của ngựa (gồm mông và đít). *Des arrière-mains.*

arrière-neveu [aʀjɛʀnəvø] n. m. **arrière-nièce** [aʀjɛʀnjɛs] n. f. Cháu trai, cháu gái của ông chú, bà bác, điệt tôn.

arrière-pays [aʀjɛʀpei] n. m. inv. Phần nội địa ở xa bờ biển (của một nước).

arrière-pensée [aʀjɛʀpãse] n. f. Ẩn ý; ý kín. *Des arrière-pensées.*

arrière-petits-enfants [aʀjɛʀpətizãfã] n. m. pl. Chắt (của cố).

arrière-petit-fils [aʀjɛʀpətifis] n. m. Chắt trai. **arrière-petite-fille** [aʀjɛʀpətitfij] n. f. Chắt gái.

arrière-plan [aʀjɛʀplã] n. m. 1. Hậu cảnh, cảnh sau. *Des arrière-plans.* 2. Bóng *Rester à l'arrière-plan*: Ở hậu cảnh; ở vị trí ít nhìn thấy.

arriérer [aʀjeʀe] 1. v. tr. [16] Chậm (trả tiền), để quá hạn. 2. v. pron. Không trả đúng hạn.

arrière-saison [aʀjɛʀsezõ] n. f. 1. Mùa thu, cuối thu. *"De l'arrière-saison le rayon jaune et doux"* (Baudelaire): *"Cuối thu, ánh mặt trời vàng và dịu"*. 2. Những tháng giáp ngày gặt hái (lúa mì, nho). *Des arrière-saisons.*

arrière-salle [arjɛrsal] n. f. Phòng sau (một phòng khác); hậu phòng. *L'arrière-salle d'un restaurant: Phòng sau của một cửa hàng ăn. Des arrière-salles.*

arrière-train [arjɛrtrɛ̃] n. m. 1. Phần thân sau (của động vật). ▷ Thân Mông (người). 2. Đuôi (xe bốn bánh). *Des arrière-trains.*

arrière-vassal, ale, aux [arjɛrvasal, o] n. m. Sử Thứ hầu; chư hầu của chư hầu (trong chế độ phong kiến). *Des arrière-vassaux.*

arrière-voussure [arjɛrvusyr] n. f. Kiến trúc Vòm trổ sau cửa. *Des arrière-voussures.*

arrimage [arimaʒ] n. n. Sự xếp hàng hóa, kết quả xếp.

arrimer [arime] v. tr. [1] 1. Xếp (hàng hóa, vật dụng trong khoang tàu xe). 2. *Par ext.* Đóng chặt, mắc chặt. *Arrimer des bagages sur le toit d'une voiture: Xếp chặt hành lý trên nóc xe.*

arrimeur, euse [arimœr, øz] n. Người xếp hàng hóa; người bốc xếp.

arriser V. ariser.

arrivage [arivaʒ] n. m. Sự đến của hàng hóa (ở nơi bày bán). ▷ Các chuyến hàng đến. *Un arrivage de bananes, d'huîtres: Một chuyến hàng chuối, một chuyến hàu đến.*

arrivant, ante, [arivɑ̃, ɑ̃t] n. Người mới đến. *Les premiers arrivants: Những người mới đến đầu tiên.*

arrivé, ée [arive] adj. Thành đạt, thành danh. *Un artiste arrivé: Một nghệ sĩ đã thành danh.*

arrivée [arive] n. f. 1. Sự đến. *Annoncer son arrivée: Báo tin sự đến của nó.* 2. Nơi đến. *Je t'attendrai à l'arrivée: Tôi chờ anh ở nơi đến.* 3. Lúc đến. *Attendre l'arrivée du courrier: Chờ lúc thư đến.* 4. Kỹ Chỗ nước thoát ra (từ một hệ thống dẫn). *Arrivée d'eau: Chỗ nước thoát.*

arriver [arive] v. intr. [1] **I.** 1. Cũ Vào bờ, hạ cánh xuống đất. ▷ Mới *Arriver à bon port:* Tới nơi bình yên; kết thúc thắng lợi cuộc hành trình. 2. Đến, tới (nơi đã định). *Arriver au Lyon: Đến Lyon. Arriver à cinq heures: Tới nơi lúc 5 giờ.* ▷ *Arriver à ses fins: Đạt mục đích, đạt điều dự định.* 3. *Arriver sur:* Đi nhanh tới; đến gần. *L'orage arrive sur nous: Cơn dông đến gần chúng ta.* 4. (S. comp.) Thành đạt. *Voilà un jeune homme qui veut arriver: Kia là một con người trẻ tuổi đang muốn thành đạt. Il est enfin arrivé: Cuối cùng, nó đã thành đạt.* 5. *En arriver à:* Đi tới (làm một việc gì). *Il en est arrivé à m'injurier: Nó đã đi tới việc lăng nhục tôi.* 6. Hải Cho tàu đi không theo chiều gió. Trái lofer. **II.** 1. Đến bất chợt, xảy ra. *Accidents qui arrivent en haute montagne: Các tai nạn xảy ra trên núi cao. Dites-moi comment c'est arrivé: Hãy nói cho tôi biết điều đó xảy ra như thế nào.* ▷ Loc. impers. *Quoi qu'il arrive:* Dù việc xảy đến thế nào; dù thế nào đi nữa. *Il arrive que:* Có lúc... *Il arrive parfois qu'un menteur dise la vérité: Có đôi lúc một kẻ nói dóc lại nói đúng sự thật.* ▷ *Il arrive à (qqn) de (+ inf.):* Rốt cuộc là... *Il arrive à tout le monde de se tromper: Rốt cuộc mọi người đều lầm.*

arrivisme [arivism] n. m. Thái độ, tính nết của kẻ muốn ngoi lên.

arriviste [arivist] n. (và adj) Kẻ tìm cách ngoi lên; người muốn thành đạt mà không tự lượng sức. *Un jeune arriviste: Một thanh niên muốn ngoi lên.*

arroche [arɔʃ] n. f. Thực Giống rau tật lê.

arrogamment [arɔgamɑ̃] adv. Với sự ngạo mạn, ngạo nghễ, kiêu căng.

arrogance [arɔgɑ̃s] n. f. Sự kiêu ngạo, sự ngạo mạn; thái độ kiêu căng. *Parler avec arrogance: Nói năng ngạo mạn.* Trái. affabilité, humilité, modestie.

arrogant, ante [arɔgɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Có tính ngạo mạn, kiêu căng. *Personnage arrogant: Con người kiêu căng.* 2. Lộ sự ngạo mạn, kiêu căng. *Une attitude arrogante: Một thái độ kiêu căng.*

arroger (s') [arɔʒe] v. pron. [11] Tự phong cho mình một cách bất hợp pháp (một quyền, một quyền lực). *Ils se sont arrogé des privilèges exorbitants: Chúng tự phong cho mình một cách bất hợp pháp những đặc quyền quá đáng. Les fonctions qu'il s'est arrogées: Những chức trách mà nó tự phong một cách bất hợp pháp.*

arroi [arwa] n. m. Cũ Đoàn tùy tùng, bộ máy. Loc. *En bon, en mauvais arroi:* Có thứ tự, lộn xộn.

arrondi, ie [arɔ̃di] adj. và n. m. 1. Có hình tròn, tròn. *Des contours arrondis: Các đường viền hình tròn.* 2. Âm *Voyelles arrondies:* Các nguyên âm tròn môi. 3. n. m. Phần tròn, phần hình cung (của một vật).

arrondir [arɔ̃diʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Làm cho tròn. *Arrondir une boucle: Làm tròn một cái khuyên. Sculpteur qui arrondit les épaules d'une statue: Nhà điêu khắc gọt tròn đôi vai của một pho tượng.* ▷ Bóng *Arrondir les angles:* Đẽo góc cho tròn; làm giảm bớt những khác biệt, những tranh chấp bằng tài hòa giải. 2. *Arrondir son bien, sa fortune:* Tăng thêm của cải, tăng thêm tài sản. *Arrondir une somme, un poids:* Tính tròn, quy tròn một số tiền, một trọng lượng. 3. Hải *Arrondir un cap:* Đi vòng quanh mũi đất từ ngoài khơi. **II.** v. pron. 1. Tròn ra, tròn trặn ra. *Son visage s'est arrondi: Mặt nó tròn trặn ra.* 2. Tăng thêm nhiều. *Fortune*

qui s'arrondit à la suite d'un héritage: Tài sản tăng thêm nhiều sau một sự thừa kế.

arrondissage [arõdisaʒ] n. m. KỸ Thao tác làm tròn. *Arrondissage d'une lime: Sự làm tròn bằng cái giũa.*

arrondissement [arõdismã] n. m. **I.** Cũ Sự làm tròn; kết quả làm tròn. **II.** Khu, quận, huyện. 1. Spécial. Quận (ở Pháp). ▷ *Scrutin d'arrondissement*: Sự bỏ phiếu theo đơn vị quận (mỗi quận chỉ bầu một người). 2. *Arrondissement maritime: Hải quân khu.* 3. Khu phố; quận. *Les vingt arrondissements de Paris: Hai mươi quận của Paris.*

arrosable [arozabl] adj. Có thể tưới được. *Terres arrosables: Đất có thể tưới được.*

arrosage [arozaʒ] n. m. Sự tưới, sự cung cấp nước. *Un tuyau d'arrosage: Một ống tưới.*

arroser [aroze] v. tr. [1] 1. Tưới. *Arroser son jardin: Tưới vườn.* ▷ Thân *Se faire arroser*: Bị một trận mưa lớn. ▷ Lỗithời *Arroser de ses larmes*: Đầm đìa nước mắt. 2. Tưới nước. *De nombreux canaux arrosent cette prairie: Nhiều kênh rạch tưới nước cho cánh đồng cỏ này.* Chảy qua. *La Loire arrose la Touraine: Sông Loire chảy qua vùng Touraine.* 3. Thân Đãi rượu mừng, khao rượu. *Arroser sa promotion: Đãi rượu mừng sự thăng chức.* 4. Bóng *Arroser l'ennemi de projectiles*: Dội bom đạn vào quân thù. 5. Thân *Arroser quelqu'un*: Cho tiền ai (để mua chuộc, để hối lộ).

arroseur, euse [arozœn, øz] n. 1. Người tưới. 2. Máy tưới. 3. n. f. Xe phun nước rửa đường; xe tưới đường. *Arroseuse municipale: Xe tưới đường thành phố.*

arrosoir [arozwar] n. m. Thùng tưới. *Pomme d'arrosoir: Gương sen thùng tưới; loa thùng tưới.*

arrow-root [arorut] n. m. Bột lấy ở củ một số cây (như hoàng tinh, dong v.v.).

arroyo [arɔjo] n. m. Kênh, lạch (nối hai giòng sông).

ars [ar] n. m. Đường vai ngựa (đường tiếp xúc giữa ngực và chi trước của ngựa). *Saigner un cheval à l'ars: Chọc tiết ngựa ở đường vai.*

arsenal, aux [arsənal, o] n. m. 1. *Arsenal maritime: Xưởng tàu chiến (nơi chế tạo, bảo quản, sửa chữa các tàu hải quân).* 2. Kho vũ khí đạn dược. *Un arsenal d'artillerie: Kho vũ khí pháo binh.* 3. Cũ Xưởng làm vũ khí. 4. Số lượng lớn vũ khí và par ext., số lượng lớn đồ dùng linh tinh. *L'arsenal d'un bricoleur: Kho dụng cụ linh tinh của người thích sửa chữa vặt vãnh.* ▷ Bóng *L'arsenal des lois*: Số quá nhiều điều luật, quá nhiều quy tắc.

arséniate [arsenjat] n. m. HÓA Asêniat.

arsenic [arsənik] n. m. 1. Thdụng Axít asêniơ, chất độc rất mạnh. 2. HÓA Asênic.

arsenical, ale, aux [arsənikal, o] adj. Có chứa asênic.

arsénicisme [arsenisism] n. m. Sự nhiễm độc asênic.

arsénié [arsenje] adj. Có chứa asênic.

arsénieux [arsenjo] adj. HÓA Asenio.

arsénite [arsenit] n. m. HÓA Muối của axít asenio.

arséniure [arsenjyr] n. m. Hợp chất asênic với một đơn chất.

arsin [arsɛ̃] adj. m. LÂM *Bois arsin*: Rừng bị cháy.

arsine [arsin] n. f. HÓA Asin.

arsouille [arsuj] n. Tên lưu manh, kẻ khốn nạn, kẻ truy lạc. *Une petite arsouille: Một thằng nhỏ lưu manh.* ▷ adj. *Un air, un genre arsouille: Một dáng, một kiểu phóng dãng.*

art [ar] n. m. **I.** 1. Nghệ thuật, mỹ thuật. *Les chefs-d'œuvre de l'art: Những kiệt tác về nghệ thuật.* –Spécial. Nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật âm nhạc. V. beaux-arts. *Histoire de l'art: Lịch sử nghệ thuật. Œuvre d'art: Tác phẩm nghệ thuật.* –Plur. *Les arts et les lettres: Nghệ thuật và văn học.* ▷ *D'art:* Thuộc nghệ thuật, có tính nghệ thuật. *Cinéma d'art et d'essai: Điện ảnh nghệ thuật và thể nghiệm.* 2. Một lĩnh vực nghệ thuật. *Cultiver tous les arts: Trau giồi các nghệ thuật. L'art pictural: Nghệ thuật hội họa. L'art dramatique: Nghệ thuật sân khấu. Le septième art: Nghệ thuật thứ bảy* (điện ảnh). *Les arts de l'espace: Các nghệ thuật không gian* (hội họa, điêu khắc, kiến trúc v.v.) đối lập với *Arts temporels: Các nghệ thuật có tính thời gian* (kịch, thơ, nhạc, điện ảnh). *L'art sacré: Nghệ thuật tôn giáo.* 3. Nghệ thuật (của một thời đại, của một miền, của một phong cách). *L'art antique: Nghệ thuật cổ. L'art nègre: Nghệ thuật Châu Phi. L'art baroque: Nghệ thuật theo phong cách baroc.* (hoa mỹ một cách kỳ cục). **II.** 1. Kỹ thuật. *L'art du trait: Kỹ thuật bắn. L'art militaire, médical: Kỹ thuật quân sự, kỹ thuật y khoa. La critique est aisée et l'art est difficile: Phê bình thì dễ còn kỹ thuật thì khó. Le grand art, l'art sacré, l'art hermétique: Thuật luyện đan, thuật luyện vàng. –Travailler dans les règles de l'art: Làm việc theo các nguyên tắc kỹ thuật. Un homme de l'art: Người có kỹ thuật cao, người tài năng; thầy thuốc.* 2. Plur. Cổ *Les arts libéraux*: Các nghệ thuật tự do (do hoạt động của đầu óc). *Arts mécaniques*: Các nghệ thuật cơ giới (làm bằng tay hoặc bằng máy). *Les sept arts libéraux des universités médiévales: Bảy khoa*

tự do của các học hiệu thời trung đại. ▷ Mới *Arts industriels: Các mỹ nghệ công nghiệp. Arts ménagers: Các kỹ thuật nội trợ. Arts appliqués: Mỹ nghệ thực hành. Arts décoratifs: Các nghệ thuật trang trí. Conservatoire national des arts et métiers: Học viện quốc gia nghệ thuật và kỹ nghệ.* **3.** Cái nhân tạo. *L'art gâte parfois la nature: Cái nhân tạo đôi lúc làm hỏng cái tự nhiên.* ▷ Sự giả tạo. *Il y a dans sa grâce plus d'art que de nature: Trong vẻ duyên dáng của cô ta có nhiều nét giả tạo hơn nét tự nhiên.* **4.** Sự khéo léo, tài năng. *Avoir l'art de plaire: Có tài làm vừa lòng.*

artefact [artefakt] n. m. Hiện tượng giả (trong một thí nghiệm).

artel [artɛl] n. m. Acten (công ty hợp tác khai thác rừng, mỏ ở Liên Xô cũ).

artemia [artemja] n. f. ĐỘNG Một loại tôm cua nhỏ, thuộc bộ Chân mang ở vùng nước lợ.

artère [artɛr] n. f. **1.** Y Động mạch. **2.** Bóng Đường giao thông lớn; con đường huyết mạch. *Les artères d'une ville: Các con đường trục chính của một thành phố.*

artériectomie [arterjɛktɔmi] a. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ động mạch.

artériel, ielle [arterjɛl] adj. Thuộc động mạch. *Sang artériel:* Máu động mạch.

artériole [arterjɔl] n. f. GPHẪU Tiểu động mạch; động mạch nhỏ.

artériosclérose [arterjoskleroz] n. f. Y Chứng xơ cứng tiểu động mạch.

artériotomie [arterjɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở động mạch.

artérite [arterit] n. f. Y Viêm động mạch.

artésien [artezjɛ̃] adj. *Puits artésien:* Giếng phun.

arthralgie [artralʒi] n. f. Y Sự đau khớp.

arthrite [artrit] n. f. Y Viêm khớp.

arthritique [artritik] adj. Thuộc viêm khớp; đau viêm khớp. ▷ Subst. Người bị viêm khớp.

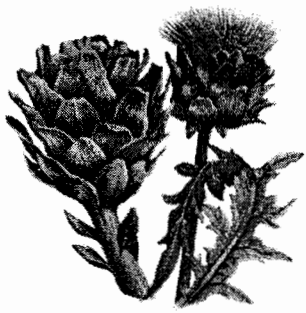
arthritisme [artritism] n. m. Y Tạng khớp, tạng thấp (V. diathèse).

arthroplastie [artroplasti] n. f. PHẪU Sự chỉnh hình khớp.

arthropodes [artrɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Ngành chân khớp, ngành tiết túc. –Sing. *Un arthropode.*

arthrose [artroz] n. f. Y Bệnh hư khớp.

artichaut [artiʃo] n. m. **1.** THỰC Rau actisô. ▷ Cụm hoa hình đầu của cây astisô. *Artichaut à la vinaigrette: Cụm hoa actisô ngâm nước xốt dầu giấm.* **2.** Chông sắt nhọn cắm ở hàng rào.



artichaut

article [artikl] n. m. **I. 1.** Khoản, điều khoản. *Article du Code pénal: Điều khoản của bộ luật hình sự.* ▷ *Article de foi:* Tín điều. **2.** *Par ext.* Phần riêng, khoản riêng, mục riêng (của một tài khoản, một bản thanh toán, một hóa đơn, một bản kiểm kê). *Porter une somme à l'article des recettes, des dépenses: Đưa một số tiền vào mục thu, vào mục chi.* **3.** Bài mục. *Un article de presse: Một bài báo.* **4.** Đề tài (của một bài viết). –*Par ext.* Vấn đề, việc. *Il est très strict sur l'article de l'honneur: Nó rất nghiêm túc trong vấn đề danh dự.* ▷ *À l'article de la mort*: Lúc lâm chung; đến phút cuối đời. TIN Yếu tố thông tin được chứa trong một tệp. **II.** Mặt hàng, hàng. *Article de luxe: Hàng xa xỉ phẩm.* ▷ *Faire l'article: Khoe ầm ỹ, quảng cáo rùm beng (một sản phẩm).* –*Par ext.* Khai thác lợi thế. **III.** NGPHÁP Mạo từ. *"Le" est un article défini: "Le" là mạo từ xác định.* **IV. 1.** ĐỘNG Khúc, đốt; tiết (của động vật tiết túc). **2.** THỰC Khúc, đốt (nằm giữa hai mắt). *Article de tige: Đốt thân cây.*

articulaire [artikylɛr] adj. Thuộc khớp, liên quan đến khớp. *Rhumatisme articulaire: Bệnh thấp khớp.*

articulation [artikylasjõ] n. f. **I. 1.** Khớp. *L'articulation du fémur avec le bassin: Khớp xương dùi với khung chậu.* ▷ Các yếu tố nối các xương. **2.** Sự ghép, sự lắp (hai mảnh). **II. 1.** ÂM Cách phát âm, cách nói. *Articulation orale, nasale, dentale, vélaire: Cách phát âm miệng, mũi, răng, vòm.* ▷ Cách phát âm (một ngôn ngữ). *Une articulation nette: Một cách phát âm rõ.* **2.** LUẬT *Articulation de faits*: Sự kể rõ ràng từng việc một.

articulatoire [artikylatwar] adj. ÂM Thuộc cách phát âm.

articulé, ée [artikyle] adj. **1.** Có khớp. *Les membres articulés des crustacés: Các chân có khớp của loài tôm cua.* ▷ n. m. pl. Đồng Cổ arthropodes. Phân lớp động vật tay cuộn; phân lớp uyển túc. **2.** Phát âm rõ ràng, đọc rõ ràng. *Phrase bien articulée: Câu đọc rõ ràng.*

articuler [aʀtikyle] **I.** v. tr. [1] 1. Nối. *Articuler une bielle sur un piston: Nối một thanh truyền vào trên pít tông.* 2. Phát âm rành rọt, đọc rõ ràng. *Articulez si vous voulez qu'on vous comprenne!: Hãy nói cho rành rọt nếu anh muốn người ta hiểu anh.* 3. LUẬT Trình bày từng điều khoản một. **II.** v. pron. 1. ÂM Được phát âm. *Le R grasseyé s'articule avec la luette: Chữ R âm gốc lưỡi được phát âm bằng lưỡi gà (tiểu thiệt).* 2. GPHẪU Khớp với nhau, khớp vào. *La main s'articule sur l'avant-bras: Bàn tay khớp vào cẳng tay.* ▷ Bóng *Son récit s'articule bien*: Câu chuyện kể của nó rất khớp, rất có mạch lạc.

artifice [aʀtifis] n. m. 1. Tài khéo léo. *Artifice de style: Sự khéo léo của phong cách.* 2. Biện pháp ít chân chất; kiểu giả tạo. *Les artifices d'une coquette: Các kiểu giả tạo của một bà làm dỏm.* 3. *Pièce d'artifice*: Hỗn hợp các chất cháy có lửa nhiều màu. ▷ *Feu d'artifice*: Pháo hoa; pháo bông. ▷ Bóng *C'est un feu d'artifice*: Đó là cả một chuỗi khéo léo; đó là cả một sự tài hoa.

artificiel, elle [aʀtifisjɛl] adj. 1. Nhân tạo. *Des fleurs artificielles: Các hoa giả. Un rein artificiel, une jambe artificielle: Một quả thận nhân tạo, một chân giả.* 2. Bóng Thiếu giản dị, cầu kỳ. *Style artificiel: Văn phòng cầu kỳ.* 3. KỸ Nhân tạo (đối lập với tổng hợp). *Textile artificiel: Vải nhân tạo.*

artificiellement [aʀtifisjɛlmɑ̃] adv. Một cách nhân tạo, một cách giả tạo.

artificier [aʀtifisje] n. m. Người làm pháo hoa; người đốt pháo hoa.

artificieusement [aʀtifisjøzmɑ̃] adv. Một cách xảo trá, bịp bợm.

artificieux, euse [aʀtifisjø, øz] adj. Xảo trá, lắm mưu mẹo, xảo quyệt. *Une conduite artificieuse: Một tính nết xảo quyệt.*

artillerie [aʀtijʀi] n. f. 1. QUÂN Súng pháo, súng đại bác. *Artillerie motorisée: Pháo chuyển bằng xe cơ giới; pháo cơ giới. Artillerie lourde: Pháo hạng nặng; trọng pháo. Artillerie anti-aérienne: Pháo phòng không.* 2. Pháo binh (binh chủng).

artilleur [aʀtijœʀ] n. m. Lính pháo, pháo thủ.

artimon [aʀtimõ] n. m. HẢI Cột buồm nhỏ nhất của đuôi tàu. *Voile d'artimon: Buồm cột nhỏ.*

artiodactyles [aʀtjɔdaktil] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thú chân có móng đôi; bộ thú guốc chẵn. Đồng paridigités.

artisan, ane [aʀtizɑ̃, an] n. Thợ thủ công. ▷ Bóng Tác giả, người xây nên. *Il est l'artisan de sa fortune: Nó là người tự xây nên cơ nghiệp.* Prov. *À l'œuvre, on connaît, l'artisan: Vào việc mới biết tài thợ.*

artisanal, ale, aux [aʀtizanal, o] adj. Thuộc sở thủ công. *Travail artisanal: Công việc thủ công.*

artisanalement [aʀtizanalmɑ̃] adv. Một cách thủ công.

artisanat [aʀtizana] n. m. 1. Nghề thủ công, thủ công nghiệp. 2. Tầng lớp thợ thủ công.

artiste [aʀtist] n. Nghệ sĩ. ▷ Par ext. *Artiste capillaire, culinaire: Thợ hớt tóc khéo, thợ nấu ăn khéo.*

artistement [aʀtistəmɑ̃] adv. Có nghệ thuật, có sự khéo léo. *Artistement aménagé: Được sắp xếp có nghệ thuật.*

artistique [aʀtistik] adj. 1. Thuộc các nghệ thuật. *Activités artistiques: Các hoạt động nghệ thuật.* 2. Có nghệ thuật. *Une décoration artistique: Một sự trang trí có nghệ thuật.*

artistiquement [aʀtistikmɑ̃] adv. Một cách có nghệ thuật.

artocarpus [aʀtɔkaʀpys] n. m. THỰC Giống cây mít.

arum [aʀɔm] n. m. Cây arum, cây ráy, cây môn nước (loại cây họ Ráy, lá hình lưỡi giáo, hoa có bẹ như cái mo bao quanh).

aruspice [aʀyspis] n. m. CỔ LA Thầy bói đoán ý thần bằng cách xem bộ lòng các con vật hiến sinh.

aryen, yenne [aʀjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc người Ariăng (các dân tộc gốc Ấn–Âu sống ở Iran và Bắc Ấn Độ từ 2000–1000 năm trước công nguyên).

aryle [aʀil] adj. HOÁ Arila (thuộc các gốc của một hydro cacbua thơm khi mất một nguyên tử hiđrô).

aryténoïde [aʀitenɔid] n. m. và adj. GPHẪU Sụn phễu, sụn thanh quản.

arythmie [aʀitmi] n. f. Y Chứng loạn nhịp. *Arythmie par fibrillation auriculaire: Chứng loạn nhịp do sự rung sợi cơ tâm nhĩ.*

as [as] n. m. 1. CHƠI Con át. *As de pique: Con át pích. As de cœur: Con át cơ.* ▷ Thân *Être fichu comme l'as de pique*: Ăn mặc lôi thôi. ▷ Thân *Être plein aux as*: Giàu có, lắm tiền. 2. Thân Tay cừ, tay cự phách. *C'est un as! Un as du volant: Đó là một tay cừ! Một tay cầm lái cừ.* 3. CỔ ĐẠI Đơn vị tiền tệ của người La Mã.

As Ký hiệu cua asênic.

asbeste [asbɛst] n. m. THẠCH Đồng amiante.

asbestose [asbɛstoz] n. f. Y Bệnh bụi amian, bệnh bụi thạch miên (ở phổi).

ascaridiase [askaʀidjaz] hay **ascaridiose** [askaʀidjoz] n. f. Y Bệnh giun đũa.

ascaris [askaʀis] n. m. ĐỘNG Giun đũa. *Ascaris lombricoïdes: Giun đũa dạng giun đất.*

ascendance [asɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Tổ tiên trực hệ (của một người, của một dòng con cháu); thế hệ tiền nhân. *Ascendance paternelle, maternelle: Tổ tiên bên nội, bên ngoại.* Trái descendance. 2. THIÊN Chuyển động lên cao (của một ngôi sao so với đường chân trời). 3. Luồng khí lưu thẳng đứng chuyển động từ thấp lên cao.

1. ascendant [asɑ̃dɑ̃] n. m. 1. CHTINH Điểm mọc ở chân trời (trên đường hoàng đạo của một thân thể). *Avoir la planète Mars à l'ascendant: Có ngôi sao Hỏa bắt đầu mọc.* 2. Bóng Ảnh hưởng quyền thế (tác động đến ai). *Avoir de l'ascendant sur quelqu'un: Có ảnh hưởng đến ai.*

2. ascendant, ante [asɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] ajd. và n. Lên, đi lên. *Mouvement ascendant: Chuyển động đi lên.* ▷ THIÊN Mọc. ▷ LUẬT *Ligne ascendante:* Dòng trực hệ. N. m. pl. Tổ tiên, ông bà ▷ TOÁN *Progresssion ascendante:* Cấp số tiến. ▷ NHẠC *Gamme ascendante: Gam thăng (đi từ âm trầm lên âm cao).* Trái descendant.

ascenseur [asɑ̃sœʀ] n. m. Thang máy.

ascension [asɑ̃sjõ] n. f. **I.** Sự lên. 1. Sự leo núi. *L'ascension de l'Everest: Sự leo lên đỉnh Everest.* 2. Sự lên cao (bằng khí cầu). *Les audacieuses ascensions de Pilâtre de Rozier: Những cuộc bay lên táo bạo bằng khí cầu của Pilâtre de Rozier.* ▷ Bóng Sự thăng tiến (về mặt xã hội). *Une ascension semée d'embûches: Một sự thăng tiến có những trắc trở.* **II.** THIÊN *Ascension droite d'un astre: Độ xích kinh của một ngôi sao.* **III.** 1. THẦN *L'Ascension: Sự thăng thiên* (của chúa Giê su). 2. Ngày lễ thăng thiên.

ascensionnel, elle [asɑ̃sjɔnɛl] adj. Theo hướng đi lên, đưa lên. *Mouvement ascensionnel: Chuyển động đi lên.*

ascèse [asɛz] n. f. Sự tu luyện khổ hạnh (nhằm giải thoát phần hồn). ▷ *Par ext.* Cách sống có đức hạnh, cách sống mực thước.

ascète [asɛt] n. 1. Người tu khổ hạnh. 2. Người sống khổ hạnh. *Vivre en ascète: Sống khổ hạnh.*

ascétique [asetik] adj. 1. Thuộc cách sống khổ hạnh, thuộc các quan niệm của người tu khổ hạnh. *Une spiritualité ascétique: Một giá trị tinh thần của lối tu khổ hạnh; một sự tôn sùng lối tu khổ hạnh.* 2. Khắc khổ. *Une vie ascétique et monotone de vieux garçon: Cuộc đời khắc khổ và đơn điệu của ông già độc thân.*

ascétisme [asetism] n. m. Sự tu khổ hạnh (nói chung về đời sống, tình trạng và giáo lý của các nhà tu khổ hạnh). *L'ascétisme chrétien: Sự tu khổ hạnh thuộc Kitô giáo.*

ascidie [asidi] n. f. 1. THỰC Phần lõm cuối lá (của một số loại cây ăn thịt sâu bọ.) Đồng urne 2. ĐỘNG Hải tiêu (động vật ở biển có hình túi da, thân bọc một lớp áo màng xen-luy-lô). V. cordés.

ascite [asit] n. f. Y Chứng cổ trướng.

ascomycètes [askɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Các loại nấm túi.

ascorbique [askɔʀbik] adj. SINHHÓA *Acide ascorbique*: Axit axcoocbic (Vitamin C).

ascospore [askɔspɔʀ] n. m. THỰC Bào tử túi.

asdic [asdik] n. m. HẢI Máy dò siêu âm (để dò tàu ngầm, dò các đàn cá). –Ký hiệu viết tắt của các chữ đầu của cụm từ dùng ở nước Mỹ *Allied Submarine Detection Investigation Committee: Ủy ban liên hiệp khảo sát thăm dò dưới biển.*

–ase Từ tố rút từ từ diastase để chỉ một số enzim. ▷ n. f. *Une ase.* Đồng diastase.

aselle [azɛl] n. m. ĐỘNG Giống chất hà (loại tôm cua nhỏ, có chân đều, ở nước ngọt)

asémantique [asemɑ̃tik] adj. NGÔN (Phát ngôn) không có nghĩa, nhưng vẫn có thể đúng ngữ pháp.

asepsie [asɛpsi] n. f. 1. Sự vô trùng. 2. Y Sự khử khuẩn. ▷ Các phương pháp khử khuẩn.

aseptique [asɛptik] adj. Vô khuẩn, vô trùng.

aseptisation [asɛptizasjõ] n. f. Sự làm cho vô khuẩn, sự khử khuẩn, sự khử trùng.

aseptiser [asɛptize] v. tr. [1] Khử khuẩn, khử trùng.

asexué, ée [asɛksue] adj. Vô tính. SINH *Reproduction asexuée: Sự sinh sản vô tính.* Đồng reproduction végétative.

ashkénaze, zim [aʃkenaz, ʒim] n. và adj. Thành viên của cộng đồng Do Thái Trung Âu hoặc Bắc Âu. –Adj. *La tradition ashkénaze: Truyền thống Do Thái Trung Âu.* N. pr. Tên riêng gọi người Do Thái ở Đức.

ashram [aʃʀam] n. m. Giáo xứ (ở Ấn Độ).

asiate [azjat] adj. và n. Khinh Người Châu Á. –Đồng Asiatique.

asiatique [azjatik] adj. Thuộc Châu Á. *Les civilisations asiatiques: Các nền văn minh Châu Á.* ▷ Subst. *Un, une Asiatique: Một người Châu Á.*

asilaire [azilɛʀ] adj. Thuộc nơi ẩn náu.

asile [azil] n. m. 1. Nơi ẩn náu, chỗ trú ẩn, chỗ nương náu (để tránh sự truy bắt, sự bức hại hoặc tránh các mối nguy). *Les églises furent longtemps des asiles: Các nhà thờ đã lâu từng là nơi nương náu.* ▷ *Droit d'asile:* Quyền cư trú (dành cho những tội phạm người nước ngoài). 2. *Par ext.* Nhà ở, chỗ ở. *Être sans asile: Không nhà cửa, vô gia cư.* 3. Cũ Nhà tế bần, nhà dưỡng lão. ▷ *Asile*

d'aliénés: Bệnh viện tâm thần, nhà thương điên.

asine [azin] adj. f. *Espèce, race asine:* Loại lừa, giống lừa.

asinien, ienne [azinjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc lừa.

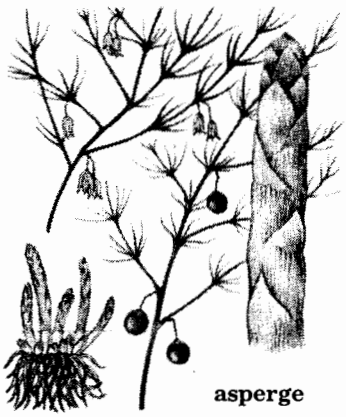
asocial, ale, aux [asɔsjal, o] adj. (và n.) Không thích nghi với đời sống xã hội; phi xã hội.

asparagine [asparaʒin] n. f. SINHHÓA Axparagin (có trong các đọt măng tây).

asparagus [asparagys] n. m. 1. THỰC Tên khoa học của loại măng tây. 2. Thdụng Loại măng tây có lá để trang trí.

aspect [aspɛ] n. m. 1. Cái nhìn (của một người, một vật). *Il tremble à l'aspect de son maître: Nó run lên trước cái nhìn của thầy giáo.* 2. Vẻ dáng. *Maison à l'aspect accueillant: Ngôi nhà có dáng vẻ mời chào.* 3. Phương diện, mặt. *Examiner une chose sous tous ses aspects: Xem xét một sự vật về mọi mặt.* 4. NGÔN Thể. *Aspect imperfectif:* Thể chưa hoàn thành, *perfectif:* Thể hoàn thành. *Aspect itératif, inchoatif: Thể xảy lặp, thể bắt đầu.* 5. CHTINH Vị trí sao chiếu mệnh.

asperge [aspɛrʒ] n. f. 1. Cây măng tây. 2. Bóng Thân Người như cây sào, người cao mà gầy. *C'est une véritable asperge!: Đó thật là một người quá khổ!*



asperge

asperger [aspɛrʒe] v. tr. [15] Rảy, vảy, rưới (nước). *Asperger du linge pour le repasser: Rảy nước vào đồ vải để là (ủi).*

aspergillose [aspɛrʒiloz] n. f. Y Bệnh phổi do nấm; sự nhiễm khuẩn phổi do nấm.

aspergillus [aspɛrʒilys] n. m. THỰC Một loại nấm túi (có mốc phát triển trên các chất bị phân hủy).

aspérité [asperite] n. f. 1. Cũ Sự gồ ghề, sự sần sùi. *L'aspérité du sol: Sự gồ ghề của mặt đất.* –Bóng *L'aspérité du caractère: Sự thô lỗ của tính cách.* 2. Chỗ lồi (trên một bề mặt). *L'alpiniste prit pied sur une aspérité du rocher: Người leo núi đã đặt được chân vào một chỗ lồi của một mỏm đá.*

asperme [aspɛrm] adj. THỰC Không hạt.

aspermie [aspɛrmi] n. f. THỰC Sự không có hạt. –Y Chứng không tinh trùng.

aspersion [aspɛrsjõ] n. f. Sự rảy nước, sự rưới nước. ▷ LUẬTNHTHỜ Sự xức nước thánh.

aspersoir [aspɛrswar] n. m. Que rảy nước thánh.

aspérule [asperyl] n. f. THỰC Loại cỏ xa diệp (thuộc họ Cà phê).

asphaltage [asfaltaʒ] n. m. Sự rải nhựa.

asphate [asfalt] n. m. THACH Axphan (đá trầm tích có chứa chất bitum để rải đường). ▷ CGCHÍNH Lớp nhựa rải đường.

asphalter [asfalte] v. tr. [1] Rải nhựa.

asphaltier [asfaltje] an. m. KỸ Tàu chở nhựa đường.

asphaltique [asfaltik] adj. Có chứa axphan.

asphodèle [asfɔdɛl] n. m. Cây lan nhật quang (cây dạng cỏ, hoa trắng, họ Huệ tây, có loại củ dùng nấu rượu).

asphyxiant, ante [asfiksjã, ãt] adj. Làm ngạt. *Des gaz asphyxiants: Các hơi ngạt.* ▷ Bóng Ngột ngạt.

asphyxie [asfiksi] n. f. Chứng ngạt; chứng ngạt thở. 2. Bóng Sự áp bức, sự cưỡng bức, sự câu thúc. *L'asphyxie de l'opinion publique: Sự câu thúc của dư luận quần chúng.* 3. Bóng Sự giảm sút, sự ngưng trệ (về hoạt động kinh tế). *L'asphyxie d'une région: Sự ngưng trệ hoạt động kinh tế của một vùng.*

asphyxier [asfiksje] v. tr. Làm nghẹt thở, làm ngạt. ▷ v. pron. Chết ngạt.

1. aspic [aspik] n. m. Loại rắn độc (ở miền nam nước Pháp, màu hung đỏ). ▷ Bóng *Langue d'aspic*: Miệng lưỡi rắn độc; người hay dèm pha vu khống.

2. aspic [aspik] n. m. Cây cải hương dầu.

3. aspic [aspik] n. m. BẾP Món thịt nấu đông, món cá nấu đông. *Aspic de poulet: Món gà tơ nấu đông.*

aspidistra [aspidistra] n. m. Một loại huệ tây (có thứ gốc từ Nhật bản, lá rộng màu xanh sẫm, dùng làm cây cảnh trong nhà).

aspidobranches [aspidɔbrãʃ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thuẩn mang (bộ động vật thân mềm, chân bụng, mang trước, trong đó có loại bào ngư và ốc sao). Đồng archéogastéropodes.

aspirant, ante [aspirã, ãt] adj. và n. **I.** adj. Hút, hút vào. *Une pompe aspirante: Một bơm hút.* **II.** n. 1. Người rắp ranh (mong có được một chỗ làm, một chức vụ. v.v.). *Un aspirant au doctorat: Một nghiên cứu sinh đang chuẩn bị thi để có học vị tiến sĩ.* 2. n. m. Chuẩn úy (quân hàm phong cho học

sinh trường đào tạo sĩ quan. ▷ Học sinh trường sĩ quan hải quân.

aspirateur [aspiratœr] n. m. 1. Máy hút bụi. *Passer l'aspirateur: Cho chạy máy hút bụi.* 2. PHẪU Máy hút (các dịch, các khí).

aspiration [aspirasjõ] n. f. 1. Sự hút. *Aspiration des buées: Sự hút hơi nước đọng.* 2. ÂM Cách phát âm bằng sự thở ra ở yết hầu, sự phát âm bật hơi. 3. Bóng Khát vọng. *L'aspiration vers un monde meilleur: Khát vọng về một thế giới tốt đẹp hơn.*

aspiratoire [aspiratwar] adj. Hít vào. *Mouvement aspiratoire: Động tác hít vào.*

aspirer [aspire] 1. v. tr. dir. [1] 1. Hút vào. *Aspirer l'air, l'eau: Hút không khí, hút nước.* ▷ [S. comp.] Thở vào. *Aspirer lentement: Thở vào từ từ.* 2. ÂM Phát âm bằng cách thở ra ở yết hầu; phát âm bật hơi. *Aspirer une consonne: Phát âm bật hơi một phụ âm.* ▷ H *aspiré:* Chữ H không được đọc nối. **II.** v. tr. ind. Mong muốn, khao khát. *Aspirer aux honneurs, au repos: Khao khát danh vọng, khao khát nghỉ ngơi.*

aspirine [aspirin] n. f. Axpirin.

asplenium [asplenjɔm] n. m. THỰC Loại cây tổ chim (loại dương xỉ có lá toàn một màu xanh nhạt để trang trí).

asque [ask] n. m. THỰC Tế bào sinh sản của nấm túi.

assa-fœtida [asafetida] n. f. DƯỢC Một loại nhựa chống co thắt và trừ giun (có mùi rất khó chịu, chiết từ một loại cây hoa hình tán); a ngùy.

assagir [asaʒir] v. tr. [2] Làm cho khôn ra, dạy cho khôn. *La solitude assagit l'homme: Sự cô đơn làm khôn người.* ▷ V. pron. Trở nên khôn. *S'assagir avec l'âge: Thêm tuổi thêm khôn.*

assagissement [asaʒismã] n. m. Sự làm cho khôn, sự trở nên khôn.

assai [asai] adj. NHẠC Rất. *Presto assai: Rất nhanh.*

assaillant, ante [asajã, ãt] adj. Xung kích, tấn công. *Les troupes assaillantes: Các đội quân xung kích.* ▷ Subst. *Repousser les assaillants,* hay *l'assaillant:* (nghĩa tập hợp) *Đẩy lùi những kẻ tiến công.*

assaillir [asajir] v. tr. [31] 1. Tấn công, đột kích. *Assaillir un camp militaire: Tấn công một trại lính. Être assailli par les moustiques: Bị đàn muỗi xông vào đốt.* 2. Bóng *Assaillir qqn de questions:* Quấy rầy ai bằng những câu hỏi; hỏi dồn ai.

assainir [asenir] v. tr. [2] Làm cho sạch sẽ làm cho trong lành, làm cho trong sạch hơn. *Assainir une maison: Làm sạch một ngôi nhà; làm vệ sinh một ngôi nhà. Assainir les finances publiques: Làm mạnh hóa nền tài chính của nhà nước.*

assainissement [asenismã] n. m. Sự làm cho trong lành hơn, sự làm cho sạch hơn. *L'assainissement d'une ville: Sự làm cho trong sạch một thành phố.* ▷ CGCHÍNH *Réseau d'assainissement:* Hệ thống thoát nước thải.

assainisseur [aseniscœr] n. m. Máy khử mùi, chất khử mùi. *Un assainisseur d'air: Một máy khử mùi không khí.*

assaisonnement [asɛzɔnmã] n. m. 1. Sự nêm gia vị, cách nêm gia vị. *Un assaisonnement léger: Sự nêm chút ít gia vị.* 2. Cái làm cho thêm thú vị, cái gây hứng thú. *Utiliser des assaisonnements variés: Sử dụng nhiều thứ gây hứng thú khác nhau.*

assaisonner [asɛzɔne] v. tr. [1] Nêm gia vị (vào thức ăn). *Assaisonner une salade: Nêm gia vị vào món xà lách.* ▷ Bóng Làm cho thêm màu mè thú vị. *Assaisonner ses écrits de traits d'esprit: Tô điểm các bài viết của mình bằng những lời dí dỏm.*

assassin, ine [asasẽ, in] n. và adj. 1. n. m. Kẻ giết người, kẻ sát nhân (có chủ ý). *Tomber sous les coups d'un assassin: Ngã xuống dưới bàn tay một tên sát nhân.* ▷ *Par ext.* Kẻ gây chết người (do cẩu thả, do bất tài). *Cet anesthésiste est un assassin: Người gây mê này là một kẻ gây chết người.* 2. adj. Bóng Gây xúc phạm, khiêu khích, khêu gợi, "chết người". *Une pique assassine: Một lời châm chọc gây xúc phạm. Un clin d'œil assassin: Một cái nháy mắt khêu gợi.*

assassinat [asasina] n. m. Tội giết người, tội sát nhân, tội mưu sát. *Commettre un assassinat: Phạm tội giết người.*

assassiner [asasine] v. tr. [1] Giết người (có mưu tính, có chủ ý).

assaut [aso] n. m. 1. Sự tấn công, sự xung kích, sự đột kích. *Monter à l'assaut: Tổ chức tấn công. Repousser un assaut: Đẩy lùi một cuộc tấn công.* ▷ Bóng *Les assauts de la tempête: Các trận tàn phá của bão tố.* 2. THỂ Cuộc đấu kiếm. *Un assaut d'armes: Một cuộc đấu bằng vũ khí.* ▷ Bóng *Faire assaut d'esprit:* Đua tranh về trí tuệ.

–asse Vĩ tố của từ để đưa lại nghĩa xấu (ví dụ: *mollasse, dégueulasse*).

asseau [aso] n. m. KỸ Búa thợ ngõa (để cắt các tấm lợp và đóng đinh).

assèchement [aseʃmã] n. m. Sự làm cho khô cạn, kết quả của sự làm khô cạn.

assécher [aseʃe] v. tr. [16] Làm cho khô cạn. *Assécher un marais: Làm cạn một cái đầm.* ▷ V. intr. *Ce rocher assèche à marée basse: Mỏm đá này nằm trên cạn khi nước triều xuống thấp.*

assemblage [asɑ̃blaʒ] n. m. 1. Sự ghép, sự lắp ráp. *L'assemblage des pièces d'un moteur: Sự lắp ráp các bộ phận của một động cơ.* 2. Tập hợp. *Un curieux assemblage de cou-leurs: Một tập hợp lý thú các màu sắc.* ▷ MỸ Công trình nghệ thuật tổng hợp. 3. KỸ Dụng cụ để gá lắp, cách gá lắp. *Assemblage à tenon et mortaise: Cách ghép mộng vào lỗ.*

assemblé [asɑ̃ble] n. m. MÚA Bước nhảy chụm chân trong khiêu vũ (một chân nhảy lên, chân khác lướt theo cạnh rồi cùng chụm lại).

assemblée [asɑ̃ble] n. f. 1. Cuộc họp nhiều người ở một nơi. *Une nombreuse assemblée: Một cuộc họp mặt lớn, đông người.* 2. Hội nghị, hội đồng. *Convoquer, dissoudre, présider une assemblée: Triệu tập, giải tán, chủ tọa một hội đồng. Assemblée nationale: Quốc hội.* ▷ Par anal. *Assemblée d'actionnaires, de créanciers: Hội nghị cổ đông, hội nghị chủ nợ.*

assembler [asɑ̃ble] **I.** v. tr. [1] 1. Nhóm họp, tập họp. *Assembler des mots pour en faire une phrase: Họp các từ để làm thành câu.* 2. Hội họp (do sự triệu tập). *Assembler le conseil: Họp hội đồng.* 3. Lắp, lắp ráp, ghép. *Assembler les pièces d'une machine, les feuillets d'un volume: Lắp ráp các bộ phận của một cái máy, ghép các tờ sách của một cuốn sách.* **II.** v. pron. Nhóm họp, tụ họp. *Les Chambres se sont assemblées: Các viện đang họp.* ▷ Prov. *Qui se ressemble s'assemble: Đồng loại tương tập; giống nhau thì tìm họp với nhau; ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.*

assembleur, euse [asɑ̃blœʀ, øz] n. 1. Người nhóm họp; người triệu tập họp. ▷ KỸ Thợ ghép các tờ sách. 2. n. f. Máy xếp các tờ đã in. 3. n. m. TIN Chương trình dịch hợp ngữ.

assener [asene] v. tr. [19] Giáng, nện (một cú). *Assener un coup de matraque: Nện một cú dùi cui.*

assentiment [asɑ̃timɑ̃] n. m. Sự tán thành, sự đồng ý. *Donner son assentiment à un mariage: Tán thành một cuộc hôn nhân.* Đồng approbation. Trái refus.

asseoir [aswaʀ] **I.** v. tr. [44] 1. Đặt ngồi. *Asseoir un enfant sur ses genoux: Đặt một đứa bé ngồi lên đầu gối.* 2. Xây dựng một cách chắc chắn. *Asseoir une maison sur ses fondations: Xây chắc một cái nhà trên móng.* ▷ Bóng *Asseoir une raisonnement sur des bases solides: Đặt một lập luận trên những cơ sở vững chắc.* **II.** v. pron. Ngồi. *S'asseoir à une table, sur une chaise, à califourchon: Ngồi ở bàn, ngồi trên ghế tựa, ngồi cưỡi lên.*

assermenté, ée [asɛʀmɑ̃te] adj. Đã tuyên thệ, có tuyên thệ *Expert, traducteur assermenté: Giám định viên đã tuyên thệ, phiên dịch viên đã tuyên thệ. Témoin assermenté: Người làm chứng đã tuyên thệ.* ▷ *Prêtres assermentés: Các linh mục đã tuyên thệ.*

assermenter [asɛʀmɑ̃te] v. tr. [1] Bắt tuyên thệ, bắt thề. *Assermenter un témoin: Cho một người làm chứng tuyên thệ.*

assertif, ive [asɛʀtif, iv] adj. LUẬT Có tính khẳng định, đã xác nhận. *Un jugement assertif: Một bản án đã được xác nhận.*

assertion [asɛʀsjõ] n. f. Điều khẳng định; điều xác nhận. *Des assertions mensongères: Những điều khẳng định dối trá.*

assertorique [asɛʀtɔʀik] adj. TRIẾT *Jugement assertorique*: Sự phán đoán đúng nhưng không cần thiết (theo triết học Kant, ví dụ: La Terre est sphérique).

asservir [asɛʀviʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Nô lệ hóa, bắt lệ thuộc, chinh phục. *Asservir une nation: Nô lệ hóa một dân tộc.* Trái libérer, délivrer, affranchir. 2. Cưỡng chế, chế ngự, buộc phải phục tòng. *Asservir qqn à ses caprices: Buộc ai phải theo những ý thích thất thường của mình.* 3. KỸ Khiên chế. **II.** v. pron. Phục tùng. *S'asservir à la règle: Phục tùng quy tắc; phục tùng kỷ luật.*

asservissant, ante [asɛʀvisɑ̃, ɑ̃t] adj. Nô lệ hóa, bắt lệ thuộc. *Un travail asservissant: Một công việc nô lệ hóa.*

asservissement [asɛʀvismɑ̃] n. m. 1. Sự nô lệ hóa. 2. Tình trạng bị nô lệ. *Tenir un peuple dans l'asservissement: Giam hãm một dân tộc trong vòng nô lệ.* ▷ Bóng *Asservissement aux usages, à la mode: Sự lệ thuộc vào các phong tục, vào thời thượng.* 3. KỸ Sự khiên chế (phản ứng điều tiết của một bộ phận hoặc của một hệ thống bị điều khiển vào các mạch điều khiển).

assesseur [asesœʀ] n. m. LUẬT Bồi thẩm, phụ thẩm. ▷ *Par ext.* Người làm phó, người giữ chức thứ hai (sau một người chính).

assette [aset] n. f. Đồng asseau.

assez [ase] adv. 1. (Đi với một động từ hay danh từ). Đủ, khá. *Dormir assez: Ngủ đủ. Assez de courage: Khá can đảm, khá nhiệt tình. Assez de sel: Đủ muối.* 2. Đi với một tính từ hay trạng từ: *Elle est assez jolie: Cô ta khá xinh. Courir assez vite: Chạy khá nhanh.* ▷ *C'est assez, c'en est assez. Assez!: Thế đã đủ, thế đủ rồi. Đủ rồi!* (để ngừng lời một người nói trái ý mình hoặc một kẻ quấy rầy). ▷ *Assez peu*: Không nhiều.

assidu, ue [asidy] adj. 1. Luôn luôn ở bên cạnh. *Être assidu auprès d'un malade: Luôn luôn ở cạnh một người ốm.* ▷ *Visites assidues:*

Những cuộc đi thăm thường xuyên. **2.** Đúng giờ. *Un élève assidu: Một học trò đúng giờ.* **3.** Chuyên cần, siêng năng. *Assidu au travail: Chuyên cần trong công việc.* **4.** Kiên nhẫn, bền bỉ. *Des soins assidus: Những sự săn sóc kiên nhẫn.*

assiduité [asiduite] n. f. Sự chuyên cần, sự siêng năng. *Assiduité d'un bon élève: Sự chuyên cần của một học trò tốt.* ▷ Plur. Khinh Sự vồ vập, sự xun xoe (đối với một phụ nữ). *Repousser des assiduités: Đẩy lùi gạt đi những sự vồ vập.*

assidûment [asidymɑ̃] adv. Chuyên cần, đều đặn. *Travailler assidûment: Làm việc chuyên cần.*

assiégé, ée [asjeʒe] adj. và n. (Người) bị vây.

assiégeant, ante [asjeʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) vây thành; (người) bao vây.

assiéger [asjeʒe] v. tr. [17] **1.** Vây, hãm (một vị trí, một pháo đài). ▷ Par anal. *La foule assiège les guichets: Đám đông vây lấp các cửa quầy.* **2.** Theo đuổi, ám ảnh. *Les ennuis m'assiègent: Các nỗi buồn phiền ám ảnh tôi.*

assiette [asjɛt] n. f. **I. 1.** Đĩa (để đựng thức ăn). ▷ *Assiette anglaise*: Món thịt đông lạnh. ▷ *Pique-assiette:* Người ăn chực. **2.** Đĩa (món đựng trong đĩa). *Manger une assiette de soupe: Ăn một đĩa xúp.* V. assiettée. **II. 1.** Cũ Thế cân bằng (của một vật); thế vững. *L'assiette d'une pierre: Thế vững của một hòn đá.* ▷ Mới Cách ngồi của một người cưỡi ngựa. **2.** Cũ Địa thế vị trí (của một thành phố, của một công trình xây dựng). *L'assiette d'un camp: Vị trí của một doanh trại.* ▷ Mới *L'assiette d'une route*: Mặt đường. **3.** Bóng *Ne pas être dans son assiette*: Khó chịu trong người; không khỏe. **4.** TÀI *L'assiette de l'impôt*: Sự phân bổ thuế.

assiettée [asjete] n. f. Món đựng trong đĩa.

assignable [asiɲabl] adj. Có thể cấp, có thể giao cho; có thể định rõ.

assignat [asiɲa] n. m. Tín phiếu lấy công sản bảo đảm (phát hành ở Pháp năm 1789, xóa bỏ vào năm 1797).

assignation [asiɲasjõ] n. f. **1.** Sự sử dụng một tài sản để trả nợ hoặc trả các trợ cấp. **2.** LUẬT Lệnh đòi ra tòa án.

assigner [asiɲe] v. tr. [1] **1.** Cấp cho, phân cho. *Assigner une mission à une personne de confiance: Phân một nhiệm vụ cho một người tin cẩn.* **2.** Định, xác định. *Assigner une date de livraison: Định thời hạn giao hàng.* **3.** Dùng một món tiền để trả nợ. **4.** LUẬT Đòi ra tòa án.

assimilable [asimilabl] adj. Có thể đồng hóa, có thể coi giống như.

assimilateur, trice [asimilatœʀ, tʀis] adj. Đồng hóa. *La chlorophylle est un pigment assimilateur: Diệp lục là một sắc tố đồng hóa.*

assimilation [asimilasjõ] n. f. **1.** Sự coi như giống nhau, sự đánh đồng. *L'assimilation d'un artisan à un artiste: Sự đánh đồng một thợ thủ công với một nghệ sĩ.* ▷ Sự tương đương (của một số loại viên chức). **2.** SLÝ Sự đồng hóa. ▷ *Assimilation chlorophyllienne:* Sự đồng hóa diệp lục; sự lục hóa. Đồng photosynthèse. ▷ *Par ext.* Sự thấu triệt, sự thấu nhập (điều nghiên cứu). *L'assimilation d'un théorème: Sự thấu triệt một định lý.* **3.** Sự đồng hóa (về mặt xã hội và văn hóa). *L'assimilation des immigrants africains: Sự đồng hóa những người nhập cư từ Châu Phi.* **4.** ÂM *Assimilation progressive, régressive, à distance: Sự đồng hóa diễn tiến, hồi quy, từ xa.*

assimilé, ée [asimile] adj. Được làm giống như..., được coi như... ▷ N. Lính không đánh trận hoặc viên chức dân sự được coi như quân nhân chiến đấu; người được coi là quân nhân chiến đấu.

assimiler [asimile] **I.** 1. Làm cho giống như, coi giống như. *Assimiler un cas à un autre: Coi một trường hợp giống như một trường hợp khác.* **2.** SINH Đồng hóa, hấp thụ. *Assimiler du glucose: Đồng hóa glucô.* ▷ Bóng *Assimiler une théorie:* Thấu triệt một lý thuyết. **3.** Thâu nạp (những người nước ngoài). *Assimiler les immigrants: Thâu nạp những người nhập cư.* **II.** v. pron. **1.** Tự sánh mình ngang ai; tự coi mình giống ai. **2.** Đồng hóa. *Les graisses animales s'assimilent plus difficilement que les graisses végétales: Mỡ động vật đồng hóa khó hơn mỡ thực vật.* **3.** Trở thành tương tự; trở thành giống như (thành viên của một nhóm xã hội hoặc của một nước). *Les immigrants cherchent à s'assimiler à leur nouveau pays: Những người nhập cư tìm cách trở thành giống như dân cư nước họ mới nhập.*

assis, ise [asi, iz] adj. **1.** Ngồi. *J'ai voyagé assis sur un strapontin: Tôi đã ngồi ghế phụ trong cuộc hành trình* ▷ *Magistrature assise*: Đoàn quan tòa ngồi (khi xử án). ▷ *Place assise:* Chỗ ngồi được. **2.** Được xác lập vững vàng. *Une réputation bien assise: Một sự nổi danh được xác lập vững vàng.*

assise [asiz] n. f. XDỰNG Hàng đá xếp nằm (để xây tường). ▷ Bóng Cơ sở, nền tảng. *Les assises d'un raisonnement: Các cơ sở của một lập luận.*

assises [asiz] n. f. pl. Phiên tòa đại hình. V. cour. ▷ *Par ext.* Hội nghị (của một tập đoàn, một hội) v.v. *Tenir ses assises une fois par an: Mở hội nghị mỗi năm một lần.*

assistanat [asistana] n. m. Chức trách trợ lý chính (ở bậc cao học); chức trách phụ tá đạo diễn (trong điện ảnh và sân khấu).

assistance [asistãs] n. f. **1.** Những người dự, cử tọa. *Une nombreuse assistance: Một cử tọa đông đảo.* **2.** Sự giúp đỡ, sự cứu trợ. *Demander, porter assistance à un ami: Yêu cầu sự giúp đỡ của một người bạn, giúp đỡ một người bạn.* ▷ KỸ Thiết bị truyền công việc bằng tay vào máy móc. **3.** LUẬT Quyền được sự giúp đỡ của một quan tòa hoặc một viên chức tư pháp; quyền bảo trợ. *Se prévaloir du droit d'assistance: Dựa thế quyền bảo trợ* (của một viên chức tư pháp). **4.** Cơ quan cứu tế. *Assistance publique: Cứu tế xã hội. Assistance médicale: Y tế. Assistance psychiatrique: Sự cứu trợ y tế cho bệnh tâm thần.*

assistant, ante [asistã, ãt] n. **1.** Người dự. *Les assistants applaudirent l'orateur: Những người dự (thính giả) vỗ tay hoan nghênh diễn giả.* **2.** Người phụ tá, trợ lý. *L'assistant d'un médecin: Phụ tá của một thầy thuốc. Le premier assistant du metteur en scène: Người trợ lý thứ nhất của đạo diễn. Les assistants d'un professeur de faculté: Các trợ lý của một giáo sư đại học.* ▷ *Assistante sociale: Nhân viên cứu tế xã hội.*

assisté, e [asiste] adj. Được cứu tế, được cứu trợ. *Une personne assistée: Một người được cứu tế.* –Subst. *Un, une assisté(e): Một người được cứu tế.* ▷ KỸ Có thiết bị phụ trợ. *Direction assistée: Việc lái có thiết bị phụ trợ. Freinage assisté: Sự hãm xe có thiết bị phụ trợ; hệ thống phanh (thắng) có thiết bị phụ trợ.*

assister [asiste] **1.** v. tr. ind. [1] Dự. *Assister à un mariage, à une inauguration: Dự một đám cưới, dự một lễ khánh thành.* **2.** v. tr. Giúp đỡ, phụ tá cho. *Un avocat assistait le prévenu: Một luật sư đã giúp người bị can. Dieu vous assiste!: Thượng đế phù hộ cho anh!* ▷ KỸ Trang bị một thiết bị phụ trợ.

associatif, ive [asɔsjatif, iv] adj. **1.** Thuộc một hoặc nhiều hội. *La vie associative: Cuộc sống phường hội.* **2.** TOÁN *Loi associative:* Định luật kết hợp. *L'addition des nombres entiers positifs est associative: Phép cộng các số nguyên dương là có tính kết hợp.* Ví dụ: (5+7) +2 = 5 + (7 + 2)].

association [asɔsjasjõ] n. f. **I.** Hội, nhóm, hiệp hội (sự liên kết một số người vì một lợi ích chung). *Une association à trois: Một hội tay ba. Association à but non lucratif: Hội không vì mục đích kiếm tiền.* **II. 1.** Sự kết hợp. *Une association de couleurs inattendue: Một sự kết hợp bất ngờ về màu sắc. Association d'idées: Sự kết hợp các ý kiến.* **2.** THIÊN Nhóm sao lờ mờ (mới xuất hiện giữa các ngôi sao).

associationnisme [asɔsjasjɔnism] n. m. TRIẾT Thuyết liên tưởng, liên hội.

associationniste [asɔsjasjɔnist] adj. Thuộc thuyết liên tưởng. ▷ Subst. Người theo thuyết liên tưởng.

associativité [asɔsjativite] n. f. Tính chất của một luật kết hợp; tính chất kết hợp.

associé, ée [asɔsje] n. Hội viên. ▷ *Membre associé:* Viện sĩ thông tấn.

associer [asɔsje] **I.** v. tr. [1] **1.** Ghép, nối (các vật). **2.** Liên hợp, liên kết (người). *Associer des gouvernements, des entrepreneurs: Liên kết các chính phủ, liên kết các chủ thầu.* ▷ *Associer qqn à une entreprise, à une activité, à un profit: Để ai tham dự vào một sự kinh doanh, một hoạt động, một lợi nhuận.* –Bóng *Associer qqn à sa gloire, à son succès:* Cho ai dự phần vinh quang, dự phần thắng lợi. **II.** v. pron. **1.** *S'associer à qqn, avec qqn:* Liên kết với ai, tham gia với ai (trong công việc). ▷ *S'associer aux vues de qqn:* Tán thành quan điểm của ai. *Je m'associe volontiers à vos propos: Tôi sẵn sàng tán thành các chủ định của anh.* **2.** Hội với nhau, liên kết. *Ils s'associèrent pour pouvoir moderniser leur matériel: Họ đã liên kết với nhau để có thể hiện đại hóa công cụ.* **3.** Kết hợp với nhau. *Ces couleurs s'associent parfaitement: Các màu sắc đó kết hợp với nhau một cách hoàn hảo.*

assoiffé, ée [aswafe] adj. Khát. ▷ Bóng Khao khát. *Être assoiffé d'honneurs: Khao khát danh vọng.*

assoiffer [aswafe] v. tr. [1] Gây khát. *La chaleur nous a assoiffés: Nắng nóng đã gây khát cho chúng ta.*

assolement [asɔlmã] n. m. NÔNG Sự luân canh.

assoler [asɔle] v. tr. [1] NÔNG Luân canh.

assombrir [asõbʀiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Làm cho tối, làm cho mờ tối. *Ces couleurs assombrissent l'appartement: Các màu sắc đó làm tối căn hộ.* Trái éclairer. **2.** Làm cho buồn rầu, làm cho ảm đạm. *Les soucis ont assombri son regard: Những mối lo lắng làm cho ánh mắt nó buồn thảm.* **II.** v. pron. **1.** Sầm tối; tối mờ đi. *Le ciel s'est assombri: Trời sầm tối; trời đã tối đi.* **2.** Trở nên buồn bã, ảm đạm. *Son visage s'assombrit: Mặt nó trở nên buồn thảm.*

assombrissement [asõbʀismã] n. m. Sự làm cho tối; sự tối sầm, tình trạng bị làm tối. *L'assombrissement du ciel: Sự sầm tối của bầu trời.*

assommant, ante [asɔmã, ãt] adj. Thân Nặng nhọc; chán nản. *Un travail assommant: Một công việc nặng nhọc.*

assommer [asɔme] v. tr. [1] 1. Đập chết, đánh chết (đánh vào đầu). *Assommer un bœuf avec un merlin: Đập chết con bò bằng búa.* 2. Làm cho hôn mê bằng cách đánh vào đầu. ▷ V. pron. *S'assommer contre un mur: Đập đầu vào tường.* 3. Đè nặng lên, làm khó chịu. *La chaleur m'assomme: Nắng nóng lên làm tôi khó chịu.* 4. Làm phiền, quấy rầy. *Vous m'assommez avec vos plaintes et vos récriminations: Anh làm phiền tôi bằng những lời kêu ca và những lời dả kích.*

assommeur [asɔmœʀ] n. m. Người đồ tể giết con vật bằng cách đánh vào đầu. *Un assommeur de chevaux: Tay đồ tể giết ngựa (bằng cách đập vào đầu).*

assommoir [asɔmwaʀ] n. m. 1. Cũ Dụng cụ để đập đầu con vật cho chết. 2. Cũ Quán rượu. *L'Assommoir*: Tên một cuốn tiểu thuyết của Émile Zola.

Assomption [asɔ̃psjõ] n. f. TÔN 1. Sự quy thiên của Đức Bà Đồng Trinh. 2. Ngày lễ quy thiên. 3. MỸ Tác phẩm nghệ thuật biểu hiện cảnh Đức Bà quy thiên.

assonance [asɔnɑ̃s] n. f. Sự láy lại một nguyên âm (trong âm tiết của từ).

assonancé, ée [asɔnɑ̃se] adj. Có sự láy lại một nguyên âm. *Des vers assonancés: Các câu thơ có láy lại nguyên âm.*

assonant, ante [asɔnɑ̃] adj Thuộc sự láy lại một nguyên âm. *Plage et sable sont assonants: Chữ* plage *và chữ* sable *láy nhau ở một nguyên âm.*

assorti, ie [asɔʀti] adj. 1. Hợp nhau, hòa hợp với; xứng với nhau. *Une cravate et une pochette assorties: Một cà vạt và một khăn cài túi ngực hợp với nhau. Un couple bien assorti: Một cặp rất xứng đôi.* 2. Có hàng hóa. *Une épicerie bien assortie: Một cửa hàng thực phẩm khô có nhiều hàng.* 3. Pl. Có nhiều thứ. *Hors-d'œuvre assortis: Món khai vị gồm nhiều thứ.*

assortiment [asɔʀtimɑ̃] n. m. 1. Sự hòa hợp, sự phối hợp. *Assortiment de couleurs: Sự phối hợp các màu sắc.* 2. Gói, lô (tập hợp các vật cùng loại). *Un assortiment de bonbons: Một lô các thứ kẹo khác nhau.* ▷ THƯƠNG Lô hàng cùng loại nhưng chất lượng và giá khác nhau. *Un assortiment de dentelles: Một lô hàng đăng ten.*

assortir I. v. tr. [2] 1. Ghép cho hợp nhau (vật, người), phối hợp, kết hợp. *Assortir des couleurs: Phối hợp các màu sắc. Assortir une cravate à une chemise: Chọn một cà vạt cho hợp với sơ mi.* 2. Lỗithời Cung cấp (các thứ cần thiết). *Assortir un magasin: Cung cấp hàng cho một cửa hiệu.* II. v. pron. 1. Hợp nhau. *Des meubles qui s'assortissent: Các đồ đạc bàn ghế hợp với nhau.* 2. Lỗithời Tự mua sắm. *S'assortir de produits étrangers: Mua sắm hàng ngoại.*

assoupir [asupiʀ] 1. v. tr. [2] Làm cho mơ mơ, làm cho thiu thiu ngủ. *Les vapeurs du vin l'assoupissent: Hơi men rượu nho làm nó thiu thiu ngủ.* ▷ Bóng Làm dịu, làm giảm, làm nhẹ. *Assoupir la douleur: Làm dịu con đau.* 2. v. pron. Thiu thiu ngủ. *S'assoupir dans un fauteuil: Thiu thiu ngủ trên ghế bành.* ▷ Bóng Dịu đi, yếu đi.

assoupissement [asupismɑ̃] n. m. 1. Sự thiu thiu ngủ. 2. Tình trạng thiu thiu ngủ.

assouplir [asupliʀ] v. tr. [2] Làm cho mềm dẻo, làm cho mềm mại. *Assouplir le cuir, un ressort: Làm mềm một tấm da thuộc, làm mềm một lò xo.* ▷ V. pron. Trở nên mềm. *Étoffe qui s'assouplit à l'usage: Vải mềm đi vì dùng nhiều.* –Bóng *Son caractère s'est assoupli: Tính nết nó thuần đi.*

assouplissement [asuplismɑ̃] n. m. 1. Sự làm mềm, sự mềm đi. *Mouvements d'assouplissement: Các động tác mềm dẻo.* 2. Sự làm cho linh hoạt, mềm dẻo. *L'assouplissement d'un règlement: Sự làm cho qui định thành linh hoạt hơn, mềm dẻo hơn.*

assourdir [asuʀdiʀ] I. v. tr. [2] 1. Làm điếc tai, làm đinh tai. *Le bruit du canon l'avait assourdi: Tiếng súng đại bác đã làm đinh tai nó.* 2. Làm cho bớt kêu, làm cho bớt vang. *Moquette qui assourdit les pas: Thảm lát sàn làm nhẹ tiếng bước chân. Cloison étudiée pour assourdir une pièce: Vách được sắp đặt để làm giảm tiếng ồn trong phòng.* 3. Bóng Làm cho màu bớt rực rỡ. *Assourdir un rouge en y melant du vert: Làm cho màu đỏ bớt rực rỡ bằng cách trộn lẫn màu xanh.* II. v. pron. ÂM Mất kêu, mất thanh, biến thành vô thanh. *En français, le [b] s'assourdit devant une consonne sourde: Trong tiếng Pháp phụ âm [b] mất thanh trước một phụ âm vô thanh*, ví dụ trong *absolu*, đọc [apsɔly].

assourdissement [asuʀdismɑ̃] n. m. 1. Sự làm điếc tai, sự làm đinh tai. ▷ Sự đinh tai. 2. Sự mất thanh, sự biến thành vô thanh (của một phụ âm).

assouvir [asuviʀ] v. tr. [2] 1. Làm cho no. *Assouvir sa faim: Làm hết đói, làm no.* 2. Bóng Thỏa mãn. *Assouvir ses désirs, sa passion: Thỏa mãn những mong muốn, thỏa mãn dục vọng.* ▷ V. pron. *Haine qui s'assouvit dans la vengeance: Sự căm ghét đã được thỏa mãn bằng sự báo thù.*

assouvissement [asuvismɑ̃] n. m. 1. Sự làm cho thỏa mãn, sự làm cho no nê. 2. Sự no, sự thỏa mãn.

assuétude [asɥetyd] n. f. Y **1.** Sự chịu (của cơ thể đối với một thứ thuốc). **2.** Cơn nghiện ma túy.

assujetti, ie [asyʒeti] adj. Chịu phục tùng. ▷ Subst. Người phải đóng thuế; người phải nhập một tổ chức.

assujettir [asyʒetiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Nô lệ hóa, thống trị. *Assujettir un peuple: Thống trị một dân tộc.* ▷ Làm mất tự do. *Cette tâche l'assujettit entièrement: Nhiệm vụ đó làm nó hoàn toàn mất tự do.* **2.** *Assujettir à:* Bắt phục tùng, bắt phải theo. *Il l'assujettit à ses caprices: Ông ta đã bắt nó phải phục tùng tính khí thất thường của ông ta.* **3.** Mắc chặt, đóng chặt. *Assujettir un chargement sur un camion: Buộc chặt hàng hóa trên chiếc xe tải.* **II.** v. pron. Chịu theo, chịu phục. *S'assujettir à une règle: Chịu theo một quy định.*

assujettissant, ante [asyʒetisɑ̃, ɑ̃t] adj. Gò bó, bó buộc, đòi hỏi sự chuyên cần. *Métier assujettissant: Nghề nghiệp vất vả.*

assujettissement [asyʒetismɑ̃] n. m. **1.** Sự bắt phục tùng, sự bó buộc, tình trạng bị khuất phục; sự nô lệ. *L'assujettissement d'un pays: Sự khuất phục một nước.* **2.** Sự lệ thuộc. *Assujettissement aux usages: Sự lệ thuộc vào các tục lệ.*

assumer [asyme] v. tr. [1] Đảm nhận, cáng đáng. *Assumer une fonction, une res-ponsabilité: Đảm nhận một chức vụ, một trách nhiệm. Assumer sa condition:* Tự giác chịu đựng hoàn cảnh ▷ V. pron. Tự giác chịu đựng hoàn cảnh. *Personne qui s'assume pleinement: Người chịu đựng hoàn cảnh một cách hoàn toàn tự giác.*

assurable [asyʀabl] adj. Có thể bảo hiểm. *Risque assurable: Điều rủi ro có thể được bảo hiểm.*

assurance [asyʀɑ̃s] n. f. **1.** Văn Sự thanh thản, sự bình tâm. *Partez en toute assurance: Hãy hoàn toàn bình tâm ra đi.* **2.** Mới Sự tin chắc, sự vững tin. *Perdre son assurance:* Lúng túng, bối rối. **3.** Vật bảo lãnh, vật bảo đảm. *Exiger des assurances: Yêu cầu những bảo lãnh.* ▷ *Croyez à l'assurance de ma considération*: Xin ngài hãy tin lòng kính trọng của tôi (công thức trong thư tín, đơn từ). **4.** Hợp đồng bảo hiểm. *Contracter une assurance: Ký một hợp đồng bảo hiểm.* ▷ Plur. Công ty bảo hiểm. *Se renseigner auprès des assurances: Hỏi công ty bảo hiểm để biết tình hình.* ▷ *Assurances sociales: Các tổ chức bảo hiểm xã hội.*

assuré, ée [asyʀe] adj. **1.** Gan dạ, táo bạo, bạo dạn. *Un air assuré: Một dáng vẻ bạo dạn.* **2.** Chắc chắn, không tránh khỏi; chắc. *Succès assuré: Sự thành công chắc chắn.* **3.** Được bảo hiểm. ▷ Subst. Người ký hợp đồng bảo hiểm; người đóng tiền bảo hiểm, người có bảo hiểm. *Un assuré social: Người có bảo hiểm xã hội.*

assurément [asyʀemɑ̃] adv. Một cách chắc chắn, một cách quả quyết.

assurer [asyʀe] **I.** v. tr. [1] **1.** Cho là chắc chắn; quả quyết. *Je vous assure que...: Tôi quả quyết với anh rằng.* ▷ Bảo đảm, làm tin chắc. *Son effort nous assure de sa réussite: Sự cố gắng của nó khiến chúng ta tin chắc ở thành công của nó.* **2.** Bảo vệ vững chắc. *Assurer ses frontières: Bảo vệ vững chắc các biên giới.* ▷ Bảo đảm, làm cho chắc chắn. *Ce traité assure la paix: Hiệp ước đó bảo đảm hòa bình.* **3.** Làm cho vững chắc, làm cho kiên quyết. *Assure un mur, sa contenance: Làm cho bức tường vững chắc, làm cho thái độ kiên quyết.* **4.** Bảo đảm (sự hoạt động, sự thực hiện). *Les ailes assurent la sustentation: Đôi cánh bảo đảm việc đỡ máy bay. L'interne assure la garde: Sinh viên (y khoa) nội trú bảo đảm việc trông nom.* **5.** Bảo đảm (một quyền). *Assurer une hypothèque: Bảo đảm quyền cầm cố.* ▷ Bảo hiểm. *Assurer un véhicule: Bảo hiểm cho một chiếc xe.* ▷ *Assurer une personne: Bảo hiểm cho một người.* **II.** v. pron. **1.** Kiểm tra, kiểm soát. *Assurez-vous que la porte est fermée: Anh hãy kiểm tra chắc xem cửa đã đóng chưa. Assure-toi de sa bonne volonté: Hãy kiểm tra lại thiện ý của nó.* **2.** Làm cho vững tư thế. *S'assurer en selle: Ngồi vững trên yên.* **3.** *S'assurer contre:* Đề phòng, phòng chống. ▷ Ký bảo hiểm, đóng bảo hiểm. *S'assurer contre l'incendie: Đóng bảo hiểm hỏa hoạn.* **4.** *S'assurer de qqn*: Buộc ai phải tuân lệnh, bắt bỏ tù ai. ▷ *S'assurer de qqch*: Tìm cách làm chủ một vật gì.

assureur [asyʀœʀ] n. m. Người bảo hiểm.

assyrien, ienne [asiʀjɛ̃, jɛn] adj. (và n.). Thuộc Assyrie (một vương quốc xưa ở miền tây Châu Á); thuộc nền văn minh Assyrie.

assyriologie [asiʀjɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu nền văn minh Assyrie.

assyriologue [asiʀjɔlɔg] n. Người chuyên nghiên cứu nền văn minh Assyrie.

astasie [astazi] n. f. Y Chứng không thể đứng; chứng mất đứng.

astate [astat] n. m. HÓA Axtat.

astatique [astatik] adj. CƠ *Système astatique:* Hệ thống cân bằng phiếm định.

aster [astɛʀ] n. m. **1.** THỰC Cây thúc cúc, cây cúc sao (cây họ Cúc để trang trí, hoa nhỏ hình ngôi sao). **2.** SINH Thể sao (gồm một thể giữa và những sợi tỏa nhánh). *Les asters apparaissent lors des divisions cellulaires, sauf chez les végétaux chlorophylliens: Các*

thể sao xuất hiện khi có sự phân chia tế bào, trừ trường hợp các thực vật diệp lục.

astérie [asteʀi] n. f. ĐỘNG Con sao biển, con hải tinh.

astérisque [asteʀisk] n. m. Dấu hoa thị, dấu ngôi sao (*) (ở bản in để báo một chú thích v.v...).

astéroïde [asteʀɔid] n. m. THIÊN Tiểu hành tinh. *La plupart des astéroïdes circulent au-tour du Soleil sur des orbites situées entre celles de Mars et de Jupiter: Phần lớn các tiểu hành tinh quay quanh mặt trời trên những quỹ đạo nằm giữa quỹ đạo của sao Hỏa và của sao Mộc.*

asteroidea [asteʀɔidea] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp động vật ngành da gai, thân hình năm cạnh hoặc hình ngôi sao năm nhánh.

asthénie [asteni] n. f. Y Chứng suy nhược. Đồng adynamie.

asthénique [astenik] adj. và n. (Người) bị chứng suy nhược.

asthénosphère [astenɔsfɛʀ] n. f. ĐỊAVLÝ Lớp nhão (lớp trong của quả đất, dưới lớp cứng).

asthmatique [asmatik] adj. và n. (Người) bị hen.

asthme [asm] n. m. Chứng hen.

asticot [astiko] n. m. **1.** Còn giòi ruồi vàng (dùng làm mồi câu). **2.** Thân Người, gã. *Un drôle d'asticot: Một gã kỳ quặc.*

asticoter [astikɔte] v. tr. [1] Thân Phiền nhiễu, quấy rầy.

astigmate [astigmat] adj. và n. (Người) bị chứng loạn thị.

astigmatisme [astigmatism] n. m. Y Chứng loạn thị.

astiquage [astikaʒ] n. m. Sự đánh bóng.

astiquer [astike] v. tr. [1] Đánh bóng, đánh láng.

astragale [astʀagal] n. m. **1.** THỰC Cây hoàng kỳ, cây tử vân anh (cây họ Đậu, có loại cho nhựa adragan). **2.** GPHẪU Xương sên. **3.** KTRÚC Đường chỉ giữa thân cột và mũ cột.

astrakan [astʀakã] n. m. Da cừu con mới sinh để lấy bông (ở thành phố Astrakhan thuộc Liên Xô cũ).

astral, ale, aux [astʀal, o] adj. Thuộc các thiên thể, thuộc các tinh tú. *Signes astraux: Các dấu hiệu từ các tinh tú.* ▷ *Corps astral*: Vật chiếu mệnh.

astre [astʀ] n. m. **1.** Thiên thể, tinh tú. *Le mouvement des astres: Chuyển động của các thiên thể.* ▷ Thơ *L'astre du jour, de la nuit:* Mặt trời, mặt trăng. *Beau comme un astre*: Đẹp như một ngôi sao; rất đẹp. **2.** Plur. Các tinh tú (được coi như có ảnh hưởng đến số phận loài người); các sao chiếu mệnh. *Consulter les astres: Chiêm tinh.* ▷ Sing. Bóng Số mệnh, số phận. *Être né sous un astre favorable: Có ngôi sao chiếu mệnh tốt; có số mệnh thuận lợi.*

astreignant, ante [astʀɛɲã, ãt] adj. Gò bó, bó buộc, cưỡng bức. *Mesures, travail astrei-gnants: Các biện pháp, công việc cưỡng bức.*

astreindre [astʀɛ̃dʀ] **1.** v. tr. [73] Bắt buộc, bó buộc, cưỡng bức. *Astreindre à des travaux pénibles: Bắt làm những công việc nặng nhọc.* **2.** v. pron. *S'astreindre à:* Tự bắt buộc, tự ép mình. *Elle s'astreignait à une gymnastique quotidienne: Bà ta tự buộc mình tập thể dục hàng ngày.* –Adj. verbal. *Des exercices astreignants: Những sự luyện tập bắt buộc.*

astreinte [astʀɛ̃t] n. f. **1.** LUẬT Sự phạt một con nợ chây lười (buộc phải trả tiền phạt theo từng ngày chậm nợ). **2.** *Par ext.* Sự bắt buộc, sự cưỡng bức.

astringence [astʀɛ̃ʒãs] n. f. Tính làm se, làm săn (da, niêm mạc). *L'astringence de jus de citron: Tính làm săn (da) của nước chanh vắt.*

astringent, ente [astʀɛ̃ʒã, ãt] adj. và n. m. (Chất) làm săn các mô; chất làm se.

astro– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "tinh tú, thiên thể".

astrographe [astʀɔgʀaf] n. m. THIÊN Dụng cụ đo tọa độ góc của một nhóm tinh tú (bằng cách phân tích một bản âm của ảnh).

astrolabe [astʀɔlab] n. m. Cổ Kính trắc tinh (để đo độ cao biểu kiến các tinh tú và tính các vĩ độ). *L'astrolabe fut inventé par Hipparque: Kính trắc tinh do Hipparque sáng chế.* Mới Máy đẳng cao (để xác định vĩ độ một điểm bằng cách quan sát sự xuất hiện biểu kiến các ngôi sao dưới một độ cao và vào một giờ nhất định nào đó). *Astrolabe à prisme: Máy đẳng cao lăng kính.*

astrolâtrie [astʀɔlɑtʀi] n. f. Tục thờ sao.

astrologie [astʀɔlɔʒi] n. f. Khoa chiêm tinh, thuật chiêm tinh.

astrologique [astʀɔlɔʒik] adj. Dựa vào khoa chiêm tinh. *Prédictions astrologiques: Những lời tiên đoán dựa vào khoa chiêm tinh.*

astrologue [astʀɔlɔg] n. Nhà chiêm tinh.

astromètre [astʀɔmɛtʀ] n. m. V. héliomètre.

astrométrie [astʀɔmetʀi] n. f. Khoa nghiên cứu vị trí các thiên thể (bằng độ đo góc); khoa trắc tinh.

astronaute [astʀɔnot] n. Lỗithời Nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ.

astronautique [astʀɔnotik] n. f. Khoa hàng không vũ trụ.

astronef [astʀɔnef] n. m. Lỗithời Phi thuyền vũ trụ.

astronome [astʀɔnɔm] n. Nhà thiên văn.

astronomie [astʀɔnɔmi] n. f. Thiên văn học

astronomique [astʀɔnɔmik] adj. 1. Thuộc thiên văn. 2. Bóng Quá chừng, quá cỡ, quá lớn. *Des sommes astronomiques: Những số tiền quá lớn.*

astrophysicien, ienne [astʀɔfizisjɛ̃, jɛn] n. Nhà vật lý thiên văn.

astrophysique [astʀɔfizik] n. f. Vật lý học thiên văn.

astuce [astys] n. f. 1. Cũ Ngón xảo trá, mưu mẹo, quỷ quyệt. 2. Lỗithời Mưu mẹo, mẹo lừa. *Les astuces du diable: Những mưu mẹo của quỷ sứ.* 3. Đầu óc tài hoa, trí xảo. *Il a montré beaucoup d'astuce: Nó đã để lộ nhiều trí xảo.* 4. Ngón khéo, thủ thuật khéo léo. *Multiplier les astuces pour atteindre son but: Tăng các ngón khéo để đạt mục đích.* 5. Thân Lời hóm hỉnh, trò chơi chữ. *Faire des astuces: Chơi chữ, nói những câu dùa hóm hỉnh.*

astucieusement [astysjøzmɑ̃] adv. Một cách mưu mẹo, một cách khéo léo.

astucieux, ieuse [astysjø, jøz] adj. 1. Có mưu mẹo tinh vi; xảo trá. *Diplomate astucieux: Nhà ngoại giao mưu mẹo.* 2. Khéo léo, tài hoa. *Bricoleur astucieux: Người thợ vặt khéo léo.* 3. Có vẻ mưu mẹo, ranh ma. *Physionomie éveillée et astucieuse: Diện mạo hoạt bát và khôn lanh.*

asymétrie [asimetʀi] n. f. Tính không đối xứng.

asymétrique [asimetʀik] adj. Không đối xứng.

asymptote [asɛ̃ptɔt] n. và adj. 1. n. f. HÌNH Đường tiệm cận. ▷ Bóng *"La paix universelle est une hyperbole dont le genre humain suit l'asymptote"* (Hugo): *"Hòa bình cho toàn thế giới là một hypecbôn còn loài người thì đi theo đường tiệm cận".* 2. adj. *Droite asymptote à une courbe: Đường thẳng tiệm cận một đường cong. Courbe asymptote à une parabole: Đường cong tiệm cận một parabôn.*

asymptotique [asɛ̃ptɔtik] adj. HÌNH Thuộc đường tiệm cận.

asynchrone [asɛ̃kʀɔn] adj. Không đồng bộ, không đồng thời. ▷ ĐIỆN *Moteur asynchrone: Động cơ không đồng bộ (có rôto quay chậm hơn từ trường).*

asyndète [asɛ̃dɛt] n. f. NGPHÁP Việc bỏ các liên từ (để cho câu thêm mạnh).

asystolie [asistɔli] n. f. Y Lỗithời Chứng suy tim.

At HÓA Ký hiệu của astate.

ataraxie [ataʀaksi] n. f. TRIẾT Sự thanh tịnh của tâm hồn (trong học thuyết của Epicure).

atavique [atavik] adj. Di truyền trở lại; có nét lại giống.

atavisme [atavism] n. m. 1. SINH Sự xuất hiện lại một tính chất của giống (đã từng ẩn khuất qua nhiều thế hệ); sự hồi tổ, sự lại giống. 2. Thdụng Các tính chất di truyền nói chung.

ataxie [ataksi] n. f. Y Chứng mất điều hòa (trong các vận động, do tổn thương hệ thần kinh trung ương).

ataxique [ataksik] adj. Thuộc chứng mất điều hòa; bị chứng mất điều hòa. ▷ Subst. *Un, une ataxique: Một người bị chứng mất điều hòa.*

-ate Vĩ tố dùng trong các từ hóa học (ví dụ: *sulfate, carbonate*).

atèle [atɛl] n. m. Khỉ nhện (một loại khỉ ở Nam Mỹ).

atélectasie [atelɛktazi] n. f. Y Chứng xẹp thùy phổi.

atelier [atəlje] n. m. 1. Nơi làm việc của người làm nghề thủ công. *Atelier de menuisier, d'orfèvre: Xưởng thợ mộc, thợ kim hoàn. L'atelier d'un bricoleur: Nơi làm việc của người thợ nghề vặt.* 2. Phân xưởng (của một nhà máy, của một xí nghiệp). *Atelier de montage: Phân xưởng lắp ráp. Atelier de tréfilage: Phân xưởng kéo sợi kim loại.* 3. Xưởng làm việc của các nghệ sĩ tạo hình. *L'atelier d'un sculpteur: Xưởng nhà điêu khắc. Par ext.* Tập thể học sinh (dưới sự hướng dẫn của một thầy giáo). 4. Hội viên hội Tam điểm; nơi họp của các hội viên Hội tam điểm. 5. SỬ *Ateliers de charité*: Các xưởng từ thiện (tạo việc làm cho những hành khất còn khỏe). *Ateliers nationaux*: Các công trường quốc gia (thuộc ngành công chính, thành lập năm 1948 để chống nạn thất nghiệp). 6. TIỀNSỬ Lớp đất thời tiền sử có các sản phẩm đồ đá đẽo.

atellane [atɛ(l)lan] n. f. Tuồng khôi hài (ở La Mã xưa)

a tempo [atɛmpo] loc. adv. NHẠC Trở lại nhịp ban đầu.

atérien [ateʀjɛ̃] n. m. TIỀNSỬ Bộ mặt văn hóa của thời đại đồ đá mới ở Tây Bắc Phi.

atermoiement [atɛʀmwamɑ̃] n. m. 1. Cũ Hạn trả nợ (mà một con nợ được chấp thuận). 2. Mới (thường là số nhiều) Sự khất nợ, sự hoãn nợ. *Décision prise après bien des atermoiements: Điều phải quyết định sau nhiều lần khất nợ.*

atermoyer [atɛʀmwaje] 1. v. tr. [26] Cũ Khất, hoãn (một món nợ). 2. v. intr. Hẹn kỳ khác, để lúc khác, hoãn lại (một quyết định). *Nous ne pouvons plus atermoyer, prenons une décision: Chúng ta không thể hoãn được nữa, chúng ta hãy quyết định.*

athée [ate] adj và n. Người không tin thần thánh, người vô thần.

athéisme [ateism] n. m. Tư tưởng vô thần, học thuyết vô thần.

athénée [atene] n. m. Trường trung học nam (ở Bỉ).

athénien, ienne [atenjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc A ten. ▷ Subst. Cư dân A ten, người gốc ở Aten.

athèques [atɛk] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp rùa không có mai cứng.

athermane [atɛrman] adj. KỸ Ít dẫn nhiệt, kém dẫn nhiệt.

athermique [atɛrmik] adj. LÝ *Transformation athermique:* Sự biến đổi không đổi nhiệt.

athéromateux, euse [ateromatø, øz] adj. Do vữa động mạch. ▷ Subst. Người bị vữa động mạch.

athérome [aterom] n. m. Y *Athérome artériel:* Chứng vữa động mạch.

athérosclérose [aterosklerоz] n. f. Y Chứng vữa xơ động mạch.

athlète [atlɛt] n. 1. CỔĐẠI Người tham dự các trò chơi thể thao ở Hy Lạp và La Mã. 2. Mới Vận động viên điền kinh. *Entraînement d'un athlète: Sự luyện tập của một vận động viên điền kinh. Les athlètes françaises: Các vận động viên điền kinh Pháp.* ▷ Par ext. *Un athlète: Một lực sĩ.*

athlétique [atletik] adj. 1. Thuộc môn điền kinh. *Sports athlétiques: Các môn thể thao điền kinh.* 2. Thuộc lực sĩ. *Force athlétique: Sức mạnh lực sĩ.*

athlétisme [atletism] n. m. Điền kinh, các môn điền kinh. *Les épreuves d'athlétisme des Jeux Olympiques: Các cuộc thi điền kinh của đại hội Olimpic.*

athrepsie [atrɛpsi] n. f. Y Chứng kiệt dinh dưỡng (của trẻ còn bú).

athrocyte [atrɔsit] n. m. ĐỘNG Tế bào hình trứng của một số động vật ngành chân khớp (được coi như bộ phận bài tiết).

athymie [atimi] n. f. Y Chứng tính khí bàng quan (thường thuộc bệnh tâm thần phân liệt).

atlante [atlãt] n. m. KTRÚC Cột trụ hình người.

atlanthrope [atlãtrɔp] n. m. Cũ Người hóa thạch (phát hiện trong các dãy núi Atlas).

atlantique [atlãtik] adj. 1. Thuộc Đại tây dương. *Littoral atlantique: Bờ Đại Tây Dương.* 2. Thuộc Hiệp ước Đại Tây Dương. *Politique atlantique: Chính sách Đại Tây Dương* (thuộc hiệp ước Đại Tây Dương).

atlantisme [atlãtism] n. m. Quan điểm, học thuyết của những người tán thành Hiệp ước Đại Tây Dương.

1. atlas [atlas] n. m. GPHẪU Đốt đội, đốt sống đội đầu.

2. atlas [atlas] n. m. Tập bản đồ (địa lý hoặc thiên văn) ▷ *Par ext.* Tập tranh, tập bản vẽ. *Atlas botanique: Tập bản vẽ thực vật học.*

atm LÝ Chữ viết tắt của *atmosphère* (đơn vị áp suất).

atmosphère [atmɔsfɛr] n. f. 1. Không khí (bao quanh trái đất). ▷ Lớp khí quyển (của một hành tinh). *L'atmosphère de Mars, de Vénus: Khí quyển của sao Hỏa, của sao Kim. Atmosphère stellaire: Vùng khí quyển quanh một ngôi sao.* 2. Không khí (để thở). *L'atmosphère parfumée de la roseraie: Không khí thơm hương vườn hồng.* 3. Bóng Không khí (môi trường đạo đức và tinh thần). *Une atmosphère de corruption et d'intrigues: Một bầu không khí của hư hỏng và thủ đoạn.* 4. HOÁ Lớp khí (bao quanh một chất riêng biệt). *Atmosphère oxydante, réductrice: Lớp khí oxy hóa, lớp khí chất khử.* 5. ĐOLƯỜNG Atmôtphe (đơn vị áp suất).

atmosphérique [atmɔsferik] adj. Thuộc khí quyển. *Pression atmosphérique: Áp suất khí quyển; áp lực không khí. –Agents atmosphériques: Các tác nhân khí quyển.*

atoll [atɔl] n. m. Đảo san hô hình vòng (bao quanh đầm). *Les atolls du Pacifique: Các đảo san hô vòng ở Thái Bình Dương.*

atome [atom] n. m. 1. HOÁ Nguyên tử. ▷ Bóng Vật cực bé. *L'homme est un atome dans l'Univers: Người là vật cực nhỏ trong vũ trụ.* 2. *Par ext. L'atome*: Năng lượng nguyên tử; các ứng dụng năng lượng nguyên tử. *L'atome dans le Marché commun: Năng lượng nguyên tử trong Khối thị trường chung.*

atome-gramme [atomgram] n. m. HOÁ Nguyên tử gam.

atomicité [atɔmisite] n. f. HOÁ Số nguyên tử trong phân tử.

atomique [atɔmik] adj. 1. LÝ và HOÁ Có dạng nguyên tử, thuộc nguyên tử. *Noyau atomique: Hạt nhân nguyên tử. Théorie atomique: Thuyết nguyên tử. Chaleur atomique: Nhiệt nguyên tử. Masse atomique d'un élément, d'un isotope: Khối lượng nguyên tử của một nguyên tố, của một chất đồng vị. –Poids atomique:* Trọng lượng nguyên tử. *–Liaison atomique*: Đồng liaison covalente *–Nombre* hay *numéro atomique: Số nguyên tử. Le nombre atomique représente le rang de l'élément dans la classification de Mendeleïev: Số nguyên tử biểu hiện thứ hạng của nguyên tố trong bảng phân loại Mendeleïev. Volume atomique: Khối nguyên tử.* 2. Thuộc hạt nhân nguyên tử, thuộc các phản ứng hạt nhân. *Énergie*

atomique: Năng lượng nguyên tử. Bombe atomique: Bom nguyên tử.

atomisé, ée [atɔmize] adj. Bị tác dụng một vụ nổ nguyên tử; bị phóng xạ nguyên tử.

atomiser [atɔmize] v. tr. [1] 1. Phân một chất thành những phần cực nhỏ. 2. Phá hủy bằng vũ khí nguyên tử. *Hiroshima et ses habitants furent atomisés en 1945: Hiroshima và cư dân của nó đã bị bom nguyên tử triệt phá năm 1945.* 3. Bóng Chia nhỏ đến cực độ; phá hủy sự cố kết. *La vie moderne atomise les groupes sociaux traditionnels: Cuộc sống hiện đại phá hủy sự cố kết của các nhóm xã hội truyền thống.*

atomiseur [atɔmizœʀ] n. m. KỸ Máy phun nước thành bụi; máy phun bụi nước.

atomisme [atɔmism] n. m. TRIẾT Thuyết nguyên tử; nguyên tử luận (của các triết gia Cổ đại).

atomiste [atɔmist] n. (và adj.) 1. Người theo thuyết nguyên tử. 2. Chuyên gia vật lý nguyên tử.

atomistique [atɔmistik] 1. adj. Thuộc thuyết nguyên tử. 2. n. f. VLYHTNHÂN Lý thuyết cấu trúc nguyên tử.

atonal, ale, als [atɔnal] adj. NHẠC Không theo hệ thống thanh diệu của hòa âm cổ điển; phi thanh điệu hòa âm. *Les musiques dodécaphoniques et sérielles sont atonales: Những khúc nhạc hệ mười hai âm và thành chuỗi đều là phi thanh điệu hòa âm.*

atonalité [atɔnalite] n. f. Tính chất phi thanh điệu hòa âm (của lối viết nhạc); các nguyên tắc của lối viết nhạc phi thanh điệu hòa âm.

atone [atɔn] adj. 1. Y Mất trương lực. *Muscle atone: Cơ mất trương lực.* 2. Lờ đờ, không sinh khí. *Des yeux atones: Đôi mắt lờ đờ.* 3. NGÔN Không có trọng âm. *Syllabe, voyelle atone: Âm tiết, nguyên âm không có trọng âm.*

atonie [atɔni] n. f. 1. Y Chứng mất trương lực; chứng suy mô. *Atonie musculaire: Chứng suy mô cơ, chứng mất trương lực của cơ.* 2. Bóng Sự lờ đờ, sự uể oải (về mặt tinh thần).

atonique [atɔnik] adj. Y Thuộc chứng mất trương lực.

atour [atuʀ] n. m. 1. Cũ Đồ trang sức, đồ trang trí. –Cổ *Dame d'atour:* Cung nữ chuyên việc trang điểm cho hoàng hậu hoặc công chúa. 2. Plur. Đùa Đồ trang sức nữ. *Revêtir ses plus beaux atours: Mang những đồ trang sức đẹp nhất.*

atout [atu] n. m. 1. Hoa chủ bài; quân chủ bài. *Ne pas avoir d'atout: Không có quân chủ bài. Jouer un atout: Ra một quân chủ bài.* 2. Bóng *Avoir, mettre tous les atouts dans son jeu*: Có mọi thứ chủ bài trong tay; có mọi yếu tố để thành công.

A.T.P. SINHHÓA Ký hiệu viết tắt các từ đầu của *adénosine-triphosphate.*

A.T.P. ase SINHHÓA Ký hiệu viết tắt các từ đầu của *adénosine-triphosphatase*

atrabilaire [atʀabilɛʀ] adj. và n. Lỗithời Bị bệnh tưởng, u sầu.

atrabile [atʀabil] n. f. Cũ Mật đen (được coi là nguyên nhân gây sự u sầu, gây bệnh tưởng).

âtre [atʀ] n. m. Lò của ống khói. ▷ Par ext. Ống khói.

–âtre Vĩ tố biểu đạt tính gần giống. *Brunâtre, jaunâtre.* Hoặc một sắc thái xấu nghĩa. (Ví dụ: *saumâtre, marâtre.)*

atrium [atʀijɔm] n. m. CỔĐẠI Sân trong (ở các nhà người La Mã xưa).

atroce [atʀɔs] adj. 1. Quá hung dữ, quá ác. *Vengeance atroce: Sự trả thù quá ác.* 2. Không chịu nổi. *Une douleur atroce: Một nỗi đau không chịu nổi.* ▷ Cực kỳ khó chịu, ghê gớm. *Un hiver atroce: Một mùa đông cực kỳ khó chịu. Elle est d'une atroce prétention: Bà ta có tính tự phụ ghê gớm.* 3. Thân Rất xấu. *Un visage atroce: Một bộ mặt rất xấu.*

atrocement [atʀɔsmɑ̃] adv. Một cách hung dữ; một cách ghê gớm. *Il a atrocement souffert: Nó đã đau khổ một cách ghê gớm.*

atrocité [atʀɔsite], n. f. 1. Sự hung dữ, sự tàn ác. *Crime d'une atrocité révoltante: Tội ác của sự hung dữ gây phẫn nộ.* 2. Việc tàn bạo; sự tàn bạo. *Commettre des atrocités: Phạm những việc tàn bạo.* 3. Chuyện vu khống; điều vu khống. *On raconte sur lui des atrocités: Họ kể những chuyện vu khống nó.*

atrophie [atʀɔfi] n. f. Y Sự teo. *Atrophie d'un muscle: Sự teo cơ.* –Bóng Sự suy yếu (một khả năng, một tình cảm). *Une atrophie intellectuelle: Một sự suy yếu về trí tuệ.*

atrophier [atʀɔfje] 1. v. tr. [1] Làm teo, làm mất (do chứng teo). *La suppression de l'influx nerveux atrophie les membres: Sự bỏ luồng thần kinh làm teo các chi.* –Bóng Làm suy giảm, làm thui chột. *Une existence difficile a atrophié le talent de cet artiste: Một cuộc sống khó khăn đã làm thui chột tài năng của nghệ sĩ đó.* 2. v. pron. Teo đi, mất đi (do chứng teo). *Les ailes des oiseaux qui ne volent plus s'atrophient: Cánh của chim không còn bay thì teo lại.* –Bóng Thui chột. *Intelligence qui s'atrophie: Trí thông minh thui chột.*

atropine [atʀɔpin] n. f. SINHHÓA Atrôpin.

attabler (s') [atable] v. pron. [11] Ngồi vào bàn. *Les convives, les joueurs s'attablèrent: Các khách ăn, các người chơi đã ngồi vào bàn.*

attachant, ante [ataʃɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lỗithời Hứng thú, hấp dẫn, đáng chú ý. *Une lecture attachante: Một việc đọc sách hấp dẫn.* 2. Dễ mến, làm cho quyến luyến. *Enfant d'un caractère très attachant: Đứa bé có tính nết rất dễ mến.*

attache [ataʃ] n. f. 1. Dây, xích; cái để buộc, để trói. *Mettre un animal à l'attache: Xích một con vật.* –Loc. Bóng *Être, tenir à l'attachl:* Bị kềm thúc, bị trói buộc, bị lệ thuộc. 2. HÀI *Port d'attache d'un navire*: Cảng căn cứ của một con tàu. 3. GPHẪU Điểm bám (của một cơ, của một dây chằng). ▷ Plur. Các cổ tay và các mắt cá chân. *Avoir des attaches fines: Có cổ tay cổ chân thanh mảnh.*

attaché [ataʃe] n. m. Tùy viên; thuộc viên; phái viên. *Attaché d'ambassade: Tùy viên sứ quán. Attaché de cabinet: Phái viên chính phủ. Attaché militaire, attaché naval: Tùy viên quân sự, tùy viên hải quân. Attaché commercial: Tùy viên thương mại.* –Thdụng Người thuộc một cơ quan; thành viên. *Attaché de direction: Thành viên Ban giám đốc.*

attaché-case [ataʃekɛs] n. m. Cặp đựng hồ sơ.

attachement [ataʃmɑ̃] n. m. 1. Sự quyến luyến, sự gắn bó. *Être incapable d'un attachement quelconque: Không đáng có sự quyến luyến nào đó.* 2. Sự chuyên cần, sự say mê. *Attachement à l'étude: Sự say mê nghiên cứu.* 3. KỸ Bản kê công việc hằng ngày của một xí nghiệp.

attacher [ataʃe] 1. v. tr. [1] 1. Buộc, cột, nối (nhờ một cái dây). *Attacher un chien à sa niche avec une chaîne: Buộc chó vào cũi bằng một cái xích.* 2. Thít lại, thắt chặt. *Attachez vos ceintures! Hãy thắt chặt dây lưng!* –Bóng Gắn bó (bằng nghĩa vụ, bằng tình cảm, lợi ích v.v...). *Une vieille amitié nous attache à lui: Một tình bạn cố cựu đã gắn bó chúng tôi với ông ấy.* 3. *Attacher du prix, de l'importance à une chose*: Coi việc gì là quý giá, là quan trọng. 4. *Attacher ses regards sur*: Nhìn chăm chú vào, chú mục vào. **II.** v. intr. Thân Dính vào đáy nồi. *La viande a attaché: Thịt đã dính vào đáy nồi (bị cháy).* **III.** v. pron. 1. Buộc, cột, cố định (bằng một dây). *Le lierre s'attache aux arbres: Dây leo dính chặt vào cây.* 3. Chú tâm, say mê, gắn bó. *S'attacher à ses devoirs: Gắn bó với các nghĩa vụ. Historien qui s'attache à ressusciter le passé: Nhà sử học say mê làm sống lại quá khứ.* 4. Theo sát, bám sát. *Les Furies s'attachaient aux pas des criminels: Các nữ thần báo thù đã bám sát từng bước bọn tội phạm.* 5. Tận tụy với, hết lòng với. *S'attacher au sort d'un homme politique: Hết lòng với số phận một chính trị gia.* 6. Gắn bó, trìu mến, quyến luyến. *Elle s'est attachée à lui: Cô ta đã gắn bó với nó. Étranger qui s'attache à Paris: Người nước ngoài gắn bó với Paris.*

attaquable [atakabl] adj. Có thể bị tấn công, có thể bị công kích. *Testament attaquable en justice: Chúc thư có thể bị công kích về mặt tư pháp.*

attaquant, ante [atakɑ̃, ɑ̃t] n. Người tấn công. ▷ Spécial. Cầu thủ hàng tiền đạo (chuyên tấn công). Trái défenseur.

attaque [atak] n. f. 1. Sự tấn công. *Une vigoureuse attaque: Một sự tấn công mãnh liệt.* 2. Hành động tấn công; cuộc đột kích. *Attaque nocturne: Cuộc đột kích ban đêm.* 3. THỂ *Ligne d'attaque,* và, par ext., *attaque:* Hàng tiền đạo, hàng tấn công (trong đấu bóng). 4. Bóng Sự công kích, lời công kích. *Les attaques d'un journal satirique contre un homme politique: Những sự công kích của một tờ báo trào phúng đối với một chính trị gia.* 5. Cơn cấp phát; trận. *Attaque de goutte, d'épilepsie: Cơn cấp phát bệnh thống phong, trận động kinh. Il a eu une attaque: Nó đã bị một cơn cấp phát.* 6. Loc. adv. Thân *Être d'attaque*: Khỏe mạnh, sung sức. 7. NHẠC Cách bắt đầu hát hay đàn.

attaquer [atake] **I.** v. tr. [1] 1. Tấn công, đánh vào. *Attaquer une place forte: Tấn công một chiến lũy. Attaquer une passante: Đánh một bà đi đường.* ▷ (S. comp.). Tấn công. *Demain, à l'aube, nous attaquerons: Rạng mai, chúng ta sẽ tấn công.* 2. *Par ext.* Công kích kịch liệt. *L'opposition attaque le gouvernement: Phe đối lập công kích kịch liệt chính phủ.* ▷ Tìm cách xóa bỏ. *Attaquer un préjugé: Tìm cách xóa bỏ một thành kiến.* 3. Ăn mòn, làm hỏng. *Les termites attaquent le bois: Mối ăn hỏng gỗ.* 4. Bắt đầu (thực hiện). *L'orchestre attaqua une valse: Dàn nhạc đã bắt đầu một điệu van.* –Loc. *Écrivain, orateur qui attaque son sujet: Nhà văn, diễn giả bắt đầu đề cập đề tài của mình.* –Bóng, Thân Bắt đầu (ăn). *Attaquer une dinde farcie: Bắt đầu ăn món gà mái tây nhồi nhân.* 5. Gây ra cho, đánh vào. *Maladie qui attaque surtout les enfants: Bệnh xảy ra nhất là ở trẻ em.* 6. LUẬT Kiện ai. *Attaquer qqn en justice: Kiện ai trước tòa.* 7. HOÁ Tạo ra phản ứng ăn mòn. *Acide qui attaque le cuivre: Axit phản ứng với đồng; axit ăn mòn đồng.* **II.** v. pron. 1. Tấn công, đánh. *S'attaquer à plus fort que soi: Tấn công kẻ mạnh hơn mình.* –Bóng *Acteur qui s'attaque à un rôle difficile: Diễn viên phải nhận một vai khó. S'attaquer aux hors-d'œuvre: Bắt*

đầu ăn món khai vị. **2.** Làm hỏng, tấn công. *Le phylloxéra s'attaque à la vigne: Rệp rễ tấn công cây nho. Maladie qui s'attaque au bétail: Bệnh tật tấn công vào gia súc.*

attardé, ée [atarde] adj. **1.** Bị chậm, chậm trễ. *Un passant attardé: Một người đi đường chưa về (nhà).* **2.** Spécial. *Enfant attardé:* Trẻ chậm phát triển.

attarder (s') [atarde] v. pr. [11] Chậm lại; trì hoãn. *Elle s'attarda devant les vitrines des magasins: Bà ta đã chậm bước lại trước các tủ kính của cửa hàng.*

atteindre [atɛ̃dʀ] **I.** v. tr. [73] **1.** Ném trúng, bắn trúng. *Atteindre une cible: Bắn trúng bia.* ▷ *Flèche qui atteint la cible: Tên bắn trúng đích. Une balle l'atteignit au front: Một phát đạn đã trúng vào trán nó.* **2.** Tới, đạt tới, đến. *Atteindre une ville: Đến một thành phố. Atteindre sa majorité: Đến tuổi thành niên. Atteindre un prix, une hauteur: Đạt một giải thưởng, đạt một độ cao.* **3.** Gây tổn hại, làm thương tổn đến. *Ses calomnies ne sauraient m'atteindre: Những điều vu khống của nó không thể gây tổn hại cho tôi.* **II.** v. tr. ind. *Atteindre à*: Đạt tới (bằng sự cố gắng). *Atteindre au sublime: Đạt tới cái cao cả.*

atteint, einte [atɛ̃, ɛ̃t] adj. Mắc phải, bị. *Atteint de folie, d'une maladie mortelle: Mắc chứng điện, mắc một bệnh chết người.*

atteinte [atɛ̃t] n. f. **1.** Cú Cú bị đánh, cú gây tổn thương. **2.** Điều tổn hại, sự thiệt hại, mối hại. *Vigne exposée aux atteintes de la gelée: Nho bị băng giá gây hại. Les atteintes de la médisance: Những tác hại của tệ nói xấu. Les premières atteintes d'une maladie: Những tác động ban đầu của bệnh.* ▷ *Porter atteinte à qqn:* Gây hại cho ai. ▷ Loc. *Hors d'atteinte:* Không thể đụng chạm; ngoài vòng tổn hại; không phạm đến được. *Les fugitifs sont maintenant hors d'atteinte: Bọn đã bỏ trốn thì hiện chưa thể đụng chạm đến.*

attelage [atlaʒ] n. m. **1.** Sự đóng, sự mắc (vào xe, vào cày). **2.** Các súc vật bị đóng mắc, (vào xe, vào cày). **3.** KỸ Thiết bị để móc các toa xe lửa **4.** KHGGIAN Sự mắc một tên lửa vào bệ phóng; thiết bị mắc tên lửa vào bệ phóng.

atteler [atle] **1.** v. tr. [22] Đóng, mắc (súc vật kéo vào cày, vào xe). *–Par ext. Atteler un wagon, une remorque: Mắc một toa xe, một ro mooc* (vào đầu kéo). **2.** v. pron. THÂN *S'atteler à un travail*: Dấn thân vào một công việc (với nhiệt tình và sự kiên trì).

attelle [atɛl] n. f. **1.** Vòng đóng ngựa (để cột dây kéo). **2.** Cái nẹp (để nẹp tay chân bị gãy).

attenant, ante [atnã, ãt] adj. Kề bên, ở sát. *Son jardin est attenant au mien: Vườn nó sát vườn tôi.* ĐỒNG adjacent.

attendre [atãdʀ] **I.** v. tr. [75] Đợi, chờ. *Attendre un ami: Chờ một người bạn. Attendre l'autobus: Chờ xe buýt . J'attends qu'il vienne: Tôi chờ nó đến. J'attends de vos nouvelles: Tôi mong tin anh.* ▷ Loc. *Vous ne perdez rien pour attendre: Anh không phải phí công chờ đợi* (anh sẽ có những gì mà anh đang có). **2.** Chờ (một thời điểm khác). *Nous attendons le beau temps pour partir: Chúng tôi chờ trời tốt để đi.* **3.** Chờ (đã sẵn sàng). *Ma voiture m'attend à la porte: Xe đã chờ tôi ở cổng. Un excellent repas nous attend: Một bữa ăn rất ngon đang chờ chúng ta.* **4.** Chờ (biết trước hoặc không biết trước, đe dọa). *De graves ennuis vous attendent si vous persistez dans votre attitude: Những sự rầy rà, nặng nề đang chờ đợi anh nếu anh cứ khăng khăng thái độ của mình.* **5.** v. tr. ind. THÂN *Attendre après qqch.*: Trông chờ một việc gì. *Je n'attends pas après cette somme: Tôi không trông chờ ở số tiền đó.* **II.** v. pron. Tin cậy vào, hy vọng. *Je m'attends à le voir d'un moment à l'autre: Tôi hy vọng sắp được gặp nó! Je m'attends qu'il vienne* (hay: *à ce qu'il vienne*): *Tôi tin rằng nó sẽ đến.* ▷ *On peut s'attendre à ce que...*: Rất có thể là..., người ta có thể tin rằng. Loc. *S'attendre à tout*: Tính trước mọi điều. **III.** Loc. adv. *En attendant*: Trong khi chờ đợi. ▷ Loc. conj. *En attendant que*: Cho đến khi.

attendrir [atãdʀiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Làm cho mềm. *Attendrir un bifteck: Làm cho mềm món bíp tếch.* **2.** Làm xúc động, làm mủi lòng. *Ses larmes m'ont attendri: Những giọt nước mắt của nó đã làm tôi mủi lòng.* **II.** v. pron. Mủi lòng, động lòng thương hại. *Il s'est attendri sur le sort des ces malheureux: Nó động lòng thương số phận những người khốn khổ đó.*

attendrissant, ante [atãdʀisã] adj. Gây xúc động, làm động lòng. *Une attendrissante héroïne de mélodrame: Một nhân vật kịch gây xúc động.*

attendrissement [atãdʀismã] n. m. Sự mềm đi; sự mủi lòng, sự xúc động. *Il la regarde avec attendrissement: Nó xúc động nhìn cô ta.*

attendrisseur [atãdʀisœʀ] n. m. Thiết bị làm mềm thịt.

attendu, ue [atãdy] **1.** adj. Được trông đợi, được tính trước. *Le triomphe tant attendu: Chiến thắng xiết bao trông đợi.* **2.** Loc. prép. inv. *Attendu les événements, les circonstances*: Do những sự kiện xảy ra, do những trường hợp xảy ra. ▷ Loc. conj. LUẬT *Attendu que*:

Bởi vì, vì rằng, xét rằng. *Attendu que l'accusé déclare...*: Chiếu theo lời khai của bị cáo... **3.** n. m. LUẬT *Les attendus d'un jugement*: Những điều chiếu theo của một bản án.

attentat [atãta] n. m. **1.** Sự mưu hại, sự phạm tội, sự xúc phạm. *Préparer, déjouer un attentat: Chuẩn bị một sự mưu hại, làm thất bại một sự mưu hại. Attentat à la bombe: Sự sát hại bằng bom. Attentat contre les libertés publiques: Sự vi phạm các quyền tự do chung. Attentat à la pudeur: Sự xúc phạm đến tiết hạnh của phụ nữ.*

attentatoire [atãtatwaR] adj. Xúc phạm, vi phạm. *Mesure attentatoire à la liberté de la presse: Biện pháp vi phạm quyền tự do báo chí.*

attente [atãt] n. f. **1.** Sự chờ, sự đợi. *L'attente d'une naissance: Sự chờ kỳ sinh nở.* **2.** Thời gian chờ đợi. *L'attente prolongée engendre l'impatience: Thời gian chờ đợi kéo dài làm sốt ruột. Une heure d'attente: Một giờ chờ đợi.* ▷ *Salle d'attente, salon d'attente*: Phòng chờ. **3.** Sự trông chờ, sự hy vọng. *Cet événement comble notre attente: Sự kiện đó làm thỏa lòng trông đợi của chúng ta. Il a déçu, trompé notre attente: Nó đã làm thất vọng, đã lừa dối sự trông đợi của chúng ta. Répondre à l'attente de qqn: Đáp lại lòng mong đợi của ai.* **4.** *File d'attente*: Hàng người chờ (để vào cửa). **5.** MỸ *Table d'attente*: Mặt còn để nguyên (chưa vẽ, chưa nặn, chưa khắc). **6.** KTRÚC *Pierres d'attente:* Đá xây chìa ra để sau xây nối thêm; đá chờ xây thêm.

attenter [atãte] v. intr. [1] Mưu hại, xâm phạm. *Attenter à la vie de qqn, à la sûreté de l'État: Mưu sát ai, xâm phạm nền an ninh quốc gia.*

attentif, ive [atãtif, iv] adj. **1.** Chú ý, chăm chú. *Un écolier attentif: Một học sinh chăm chú. Attentif à*: Cảnh giác. *Oreille attentive au moindre bruit: Tai cảnh giác với từng tiếng động nhỏ nhất.* **2.** Lỗithời Chăm chút ân cần. *Être attentif à plaire: Chăm chú và việc làm vui lòng.*

attention [atãsjõ] n. f. **1.** Sự chú ý, sự lưu ý. *Réveiller, fixer, concentrer l'attention: Thức tỉnh, xác định, tập trung sự chú ý.* ▷ *Faire attention à* (hay *que*, hay *à ce que*): Để ý coi chừng. *Faire attention aux virages: Coi chừng các chỗ rẽ. Faites attention que cet enfant ne vous entende: Coi chừng xem thằng bé ấy có nghe lời anh không.* –Interj. *Attention! Faites attention: Chú ý! Hãy chú ý!* ▷ *Attention à...: Coi chừng; hãy cẩn thận. Attention à la peinture!: Hãy coi chừng lớp sơn!* **2.** Cử chỉ ân cần. *Une attention délicate: Một cử chỉ ân cần tế nhị.* –Plur. Sự chăm chút ân cần, sự đối xử khéo léo. *Il est plein d'attentions pour son aïeule: Nó chăm sóc rất ân cần bà nó.*

attentionné, ée [atãsjɔne] adj. Rất ân cần, rất tử tế, rất chăm chút. *Enfant attentionné pour ses parents: Đứa con rất chăm chú cha mẹ.*

attentisme [atãtism] n. m. Chính sách đợi thời.

attentiste [atãtist] n. Người theo chính sách đợi thời.

attentivement [atãtivmã] adv. Một cách chăm chú. *Regarder attentivement l'horizon: Nhìn chăm chú chân trời.* Trái distraitement.

atténuant, ante [atenyã, ãt] adj. Làm cho nhẹ bớt, làm giảm bớt ▷ LUẬT *Circonstances atténuantes: Các trường hợp giảm nhẹ; các tình tiết giảm tội.* –*Par ext.,* Thdung *Il joue mal dans le film, mais il a des circonstances atténuantes!: Nó đóng tồi trong phim nhưng có những trường hợp đáng giảm trách.*

atténuation [atenɥasjõ] n. f. **1.** Sự làm nhẹ bớt, sự giảm bớt. *Atténuation d'une douleur: Sự làm nhẹ một nỗi đau.* **2.** LUẬT *Atténuation d'une peine*: Sự giảm nhẹ tội, sự giảm hình. **3.** ĐIỆN Sự giảm bớt (công suất, điện áp, cường độ). ▷ VIỄN Tỉ lệ giữa cường độ ở nơi xuất phát và ở nơi nhận (của một đường dây).

atténuer [atenɥe] v. tr. [1] Làm nhẹ bớt, làm giảm bớt, làm dịu bớt. *Atténuer le bruit: Làm giảm tiếng ồn. Atténuer une souffrance: Làm dịu nỗi đau khổ. Atténuer la gravité d'un délit: Làm nhẹ tội.* ▷ V. pron. *Spasmes nerveux qui s'atténuent: Các con co giật thần kinh giảm bớt.*

atterrages [ateRaʒ] n. m. pl. HẢI Các vùng biển sát bờ.

atterrer [ateRe] v. tr. [1] Làm cho rũ rượi, làm cho suy yếu, làm cho rụng rời. *Cette défaite nous a atterrés: Sự thất bại đó làm chúng tôi rụng rời.*

atterrir [ateRiR] v. intr. [2] **1.** HẢI Cập bến, ghé bờ. **2.** Hạ cánh. *Avion qui atterrit: Máy bay hạ cánh. Atterrir sur la Lune: Đặt chân xuống Mặt trăng.* Thân Ngã đột ngột, rơi đột ngột, rơi mạnh. *Le cavalier désarçonné atterrit dans un fossé: Kỵ sĩ ngã ngựa rơi mạnh vào một cái hố.*

atterrissage [ateRisaʒ] n. m. Sự hạ cánh. *Terrain d'atterrissage: Bãi hạ cánh, khu đất hạ cánh. Faire un atterrissage forcé: Hạ cánh bắt buộc. Train d'atterrissage d'un avi-on: Càng hạ cánh của một máy bay; bộ bánh xe của máy bay để hạ cánh.*

atterrissement [ateRismã] n. m. ĐCHẤT Đất bồi (ven biển, ven sông).

attestation [atɛstasjõ] n. f. 1. Sự chứng nhận, sự chứng thực. 2. Giấy chứng nhận, giấy chứng thực. *Attestation du médecin, du maire: Giấy chứng nhận của thầy thuốc, của xã trưởng.*

attester [atɛste] v. tr. [1] 1. Chứng nhận, chứng thực. *Il a attesté que cela s'était passé ainsi: Nó đã chứng nhận rằng điều đó đã xảy ra như thế.* Đồng affirmer. Trái nier, dénier. 2. Dùng làm chứng, xác nhận. *Des efforts qui attestent la bonne volonté: Những cố gắng đã chứng minh thiện ý.* 3. Viện ra làm chứng. *J'en atteste le ciel: Tôi nhờ trời làm chứng; tôi nhờ trời chứng giám.*

atticisme [atisism] n. m. 1. Văn Nét phong nhã trong ngôn ngữ, trong thị hiếu của người Athènes xưa. *Par ext.*: Sự thanh lịch và trong sáng của phong cách. 2. Dạng riêng của tiếng địa phương Athènes (trong ngôn ngữ Hy Lạp xưa).

attiédir [atjediʀ] 1. v. tr. [2] Làm cho ấm (bớt nóng, bớt lạnh). *La brise attiédit l'atmosphère: Gió nhẹ làm không khí bớt nóng.* –Bóng Làm phai nhạt (một tình cảm). *Le temps a attiédi leur amour: Thời gian đã làm phai nhạt mối tình của họ.* 2. v. pron. Ấm lại; nhạt đi; yếu đi.

attiédissement [atjedismã] n. m. Sự làm ấm; sự làm nguội; sự nguội dần, sự phai lạt, sự ấm lại.

attifer [atife] v. tr. [1] Thân Trang điểm lố lăng, kỳ cục (cho ai). *Qui vous a ainsi attifée?: Ai đã trang điểm lố lăng cho chị như thế?* ▷ V. pron. *S'attifer à la mode d'autrefois*: Tự trang điểm kỳ cục theo mốt cũ.

attiger [atiʒe] v. intr. [15] Dgian Cường điệu; nói quá, nói thêm.

attique [atik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc Athènes; kiểu của Athènes. *Vase attique à figures noires: Bình kiểu Athènes có những hình đen.* 2. Thuộc những người Athènes xưa. *Dialecte attique: Tiếng địa phương Athènes xưa.* –*Par ext. La finesse et l'élégance attiques: Sự tinh tế và nét duyên dáng của người Athènes xưa.* ▷ Loc. *Sel attique:* Sự tinh tế trong suy nghĩ, sự châm biếm nhẹ nhàng. II. n. m. KTRÚC Phần tầng thượng của một tòa nhà (để che mái nhà).

attirail, ails [atiʀɑj] n. m. 1. Cũ Đồ cần dùng (cho một công việc); dụng cụ. *Attirail de guerre: Dụng cụ chiến tranh.* 2. Mới, Thân Đồ đạc lỉnh kỉnh. *Attirail d'un pêcheur à la ligne: Đồ lề lỉnh kỉnh của một người đi câu.* –Hành lý cồng kềnh, hành lý không cần thiết. *Se déplacer avec un attirail hétéroclite: Di chuyển với một khối hành lý cồng kềnh, hỗn tạp.*

attirance [atiʀãs] n. f. Sức hấp dẫn, sức lôi cuốn (về mặt tinh thần, về mặt cảm xúc). *L'attirance du plaisir: Sức hấp dẫn của thú vui. Éprouver de l'attirance pour la haute montagne: Tỏ ra thích thú vùng núi cao.* Đồng attrait. Trái répulsion.

attirant, ante [atiʀã, ãt] adj. Hấp dẫn, lôi cuốn, quyến rũ. *Physionomie attirante: Nét mặt hấp dẫn. Un spectacle attirant*: Một cảnh tượng hấp dẫn.

attirer [atiʀe] I. v. tr. [1] 1. Hút, kéo (về mình). *L'aimant attire le fer: Nam châm hút sắt.* 2. Lôi cuốn, thu hút. *Le miel attire les mouches: Mật lôi cuốn đàn ruồi.* 3. Khêu gợi, thu hút (sự quan tâm, sự chú ý). *Jeune femme qui attire les regards, les hommages: Người đàn bà trẻ thu hút những cái nhìn, khêu gợi sự kính trọng.* ▷ Hấp dẫn, lôi cuốn (bằng tình cảm, bằng tình yêu). *J'avoue qu'elle m'attire: Tôi thừa nhận rằng nàng hấp dẫn tôi.* II. v. pron. 1. Hút nhau. *Les molécules s'attirent mutuellement: Các phân tử có sức hút lẫn nhau.* 2. Chuốc lấy, chịu, tự gây ra. *Par sa conduite, il s'est attiré nos reproches: Do tính nết của nó, nó tự chuốc lấy những lời trách móc của chúng tôi.*

attisement [atizmã] n. m. Bóng Sự khêu gợi, sự kích động. *Attisement des convoitises: Sự khêu gợi những thèm muốn.*

attiser [atize] v. tr. [1] Cời lửa, khêu lửa. ▷ Bóng Khêu gợi, khơi thêm, kích động. *Attiser la discorde, la jalousie: Khơi thêm mối bất hòa, lòng ganh tị.*

attitré, ée [atitʀe] adj. Có chức vị chính thức; đúng chức vị. *Représentant attitré d'une puissance étrangère: Đại diện chính thức của một nước ngoài.* –Thdụng *Marchand attitré: Nhà buôn quen thuộc.*

attitude [atityd] n. f. 1. Tư thế, bộ điệu. *Prendre diverses attitudes: Có những tư thế khác nhau. Une attitude penchée, cambrée, raide, décidée: Một tư thế nghiêng mình, cúi mình, cứng đờ, quả quyết. L'attitude de la soumission, du commandement: Tư thế của sự phục tùng, tư thế chỉ huy.* ▷ KHIÊUVŨ Một kiểu trong khiêu vũ (đứng một chân, chân kia gập ra đằng sau). 2. Thái độ. *Attitude hostile à l'égard d'un projet: Thái độ thù nghịch với một dự án. Pays qui règle son attitude sur celle d'une grande puissance: Nước điều chỉnh thái độ của mình tùy theo thái độ của một nước lớn.*

attorney [atɔʀnɛ] n. m. 1. Chưởng lý, Biện lý (ở Anh) –Luật sư (ở Mỹ). 2. *Attorney général: Công tố viên (thuộc Hoàng gia Anh)* –Bộ trưởng Bộ tư pháp (Mỹ).

attouchement [atuʃmã] n. m. Sự sờ mó (bằng tay). *Les rois de France passaient pour guérir les écrouelles par attouchement: Các nhà vua Pháp cho rằng có thể chữa bệnh tràng nhạc bằng sờ mó bằng tay.*

attractif, ive [atʀaktif, iv] adj. 1. Có tính hút; có sức hút. 2. Hút, thu hút, hấp dẫn.

attraction [atʀaksjõ] n. f. 1. Sự hút; sức hút. *L'attraction du fer par l'aimant: Sức hút sắt của nam châm.* ▷ LÝ *Attraction électrostatique*: Sức hút tĩnh điện. *–Attraction magnétique*: Sức hút từ tính, sức hút của nam châm. *– Attraction terrestre*: Sức hút của quả đất. *– Attraction universelle*. V. gravitation. *Les lois de l'attraction universelle furent établies par Kepler et Newton: Các định luật vạn vật hấp dẫn là của Kepler và Newton.* 2. Cái quyến rũ, cái hấp dẫn. *Ressentir l'attraction de l'inconnu: Cảm thấy sự hấp dẫn của một người lạ.* 3. Trò vui (để lôi cuốn người xem). *Les attractions d'un music-hall: Các trò vui của nhà hát ca vũ nhạc. Des attractions comiques: Các trò vui khôi hài. –Par ext. Un parc d'attractions*: Một công viên có các trò vui. ▷ Thân Vật lạ, của lạ. *Il est l'attraction de la soirée: Nó là thứ của lạ trong dạ hội.*

attrait [atʀɛ] n. m. 1. *L'attrait de la gloire*: Sức lôi cuốn của danh vọng. *Un projet qui manque d'attrait*: Một dự án thiếu sự hấp dẫn. ▷ Plur. Nét quyến rũ (của phụ nữ). *Coquette qui déploie tous ses attraits: Bà làm đỏm đang phô bày mọi nét quyến rũ.* 2. *Éprouver de l'attrait, se sentir de l'attrait pour...*: Cảm thấy thích thú, cảm thấy bị quyến rũ bởi...

attrapade [atʀapad] n. f. hay **attrapage** [atʀapaʒ] n. m. Thân Trận quở mắng, những lời chê trách nặng nề; cuộc cãi cọ.

attrape [atʀap] n. f. 1. Cũ Cái bẫy (để bẫy chim, bẫy thú nhỏ). 2. Sự lừa chơi, sự phỉnh chơi. ▷ Plur. Vật để đánh lừa. *Marchand de farces et attrapes: Người làm các trò hề và các trò đánh lừa.*

attrape-mouches [atʀapmuʃ] n. m. inv. 1. Cây bắt ruồi, cây bẫy ruồi. 2. Bẫy ruồi.

attrape-nigaud [atʀapnigo] n. m. Mưu thấp (chỉ đánh lừa được người ngốc); trò lừa kẻ ngốc. *Des attrape-nigauds.*

attraper [atʀape] **I.** v. tr. [1] 1. Đánh bẫy được. *Attraper un oiseau avec de la glu: Bẫy được con chim bằng nhựa dính.* 2. Tóm được, bắt được. *Attraper un papillon: Bắt được một con bướm.* 3. Bắt gặp, bắt quả tang. *Je l'ai attrapé à me voler: Tôi đã bắt quả tang nó ăn cắp của tôi.* 4. Lừa bịp, lừa phỉnh. *C'est un filou qui ma attrapé: Đó là tên bất lương đã lừa tôi.* ▷ Thân *Être attrapé*: Cảm thấy thất vọng. 5. Lừa chơi, phỉnh chơi. *Je t'ai bien attrapé!: Mình đã rõ ràng lừa chơi được cậu!* 6. Có được do tình cờ. *J'ai attrapé le meilleur lot: Tôi tình cờ bắt được phần tốt nhất.* 7. Thân Bị bất ngờ. *Attraper des coups: Bị những cú bất ngờ; bị đánh bất ngờ. Attraper un rhume: Bị chứng sổ mũi.* 8. Bóng, Thân Bắt chước, làm đúng theo. *Attraper la manière d'un peintre: Bắt chước cách vẽ của một họa sĩ. Il y a là un tour de main qu'il faut attraper: Ở đó có một kiểu khéo tay cần được học theo.* 9. Thân Trách mắng. *Son père l'a attrapé: Bố nó đã trách mắng nó. Se faire attraper par son patron: Khiến cho chủ trách mắng.* **II.** v. pron. 1. Lỗithời Móc vào, ngoắc vào, mắc vào, đụng phải. *S'attraper à un clou, dans l'embrasure d'une porte: Mắc vào đinh, đụng phải khuôn cửa.* 2. Récipr. Thân Tranh cãi nhau kịch liệt. *Ils se sont attrapés et sont restés brouillés: Chúng đã tranh cãi nhau và đã bất hòa với nhau.*

attrayant, ante [atʀɛjã, ãt] adj. Hấp dẫn, lôi cuốn. *Un programme attrayant: Một chương trình hấp dẫn.*

attribuable [atʀibyabl] adj. Có thể quy cho, có thể phân cấp cho.

attribuer [atʀibye] **I.** v. tr. [1] 1. Trao cho, nhường cho. *Attribuer une place à quelqu'un: Nhượng một chỗ cho ai.* 2. Gán cho. *On lui attribue du courage: Họ gán cho nó lòng dũng cảm.* 3. Quy cho (coi là nguyên nhân). *Attribuer un incendie à la malveillance: Quy cho một đám cháy do ác ý. Ce tableau fut longtemps attribué à Raphaël: Bức họa đó đã từ lâu được quy là của Raphaël.* **II.** v. pron. Spécial. Chiếm lấy, nhận về mình. *Il s'attribue tout le mérite de cet ouvrage collectif: Nó chiếm riêng mình mọi công lao của công trình tập thể đó.*

attribut [atʀiby] n. m. 1. Thuộc tính (của một người; của một vật). *"La faculté de voler est un attribut essentiel de l'oiseau"* (Buffon): *"Tính năng bay được là thuộc tính cơ bản của loài chim".* ▷ TRIẾT Đặc tính chủ yếu; cái thuộc bản chất. 2. LÔGIC Thuộc từ; điều khẳng định hoặc điều phủ định trong một mệnh đề. Đồng prédicat. 3. NGPHÁP Thuộc ngữ. 4. Biểu hiệu, huy hiệu (để phân biệt một chức vụ, một nhân vật). *Le sceptre et la couronne sont les attributs de la royauté: Vương trượng và vương miện là các biểu hiệu của vương quyền. L'arc et les flèches, attributs de l'Amour: Cung tên, biểu hiện của Thần Ái tình.*

attributaire [atʀibytɛʀ] n. Người được cấp, người được chia (theo luật).

attributif, ive [atʀibytif, iv] adj. 1. LUẬT Cấp quyền hưởng, cho quyền. *Arrêt attributif: Quyết định cấp quyền.* 2. LÔGIC Chỉ thuộc

tính. ▷ NGPHÁP *Verbe attributif*: Động từ thuộc ngữ.

attribution [atʀibysjõ] n. f. 1. Sự phân, sự cấp. *Attribution de crédits: Sự cấp tín dụng.* 2. Plur. Quyền hạn và nghĩa vụ (gắn với những trách nhiệm nào đó). ▷ *Spécial*. Quyền hạn. *Les attributions d'un ministre, d'un tribunal: Các quyền hạn một bộ trưởng, các quyền hạn một tòa án. Entrer dans les attributions de...: Thuộc thẩm quyền của...* 3. NGPHÁP *Complément d'attribution*: Bổ ngữ phân cấp. (Ví dụ: Donner un livre *à l'enfant*).

attristant, ante [atʀistã, ãt] adj. Làm buồn rầu, làm thất vọng.

attrister [atʀiste] 1. v. tr. [1] Gây buồn, làm sầu não, gây đau khổ. *Cette nouvelle m'attriste: Cái tin đó làm tôi buồn.* 2. v. pron. Buồn lòng, buồn phiền. *S'attrister de qqch: Buồn lòng về một việc gì.*

attrition [atʀisjõ] n. f. 1. Y Sự giập nát, sự sầy da. 2. TÔN Sự sám hối (vì đã xúc phạm Chúa) do sợ trừng phạt. *L'attrition est une contrition imparfaite: Sự sám hối do sợ trừng phạt là sự hối hận không đầy đủ.* KTẾ Sự bớt dần, mòn dần. *Taux d'attrition de la vente d'une encyclopédie par fascicules: Tỷ lệ hạ giá bán một bộ bách khoa thư theo từng tập.*

attroupement [atʀupmã] n. m. 1. Sự tụ tập, sự tụ hội. 2. Nhóm người tụ tập; đám tụ tập. *Disperser un attroupement: Giải tán một đám người tụ tập.*

attrouper [atʀupe] v. tr. [1] Tụ tập, họp nhau (một cách náo động); tụ hội. *L'accident attroupa plus de cent personnes: Tai nạn đã làm tụ tập trên trăm người.* ▷ v.pron. *Les enfants s'attroupèrent: Các trẻ em đã tụ tập nhau.*

atypique [atipik] adj. Khác dạng thông thường.

au, aux [o] Dùng thay cho *à le, à les*. *Aux hommes, aux femmes, aux enfants: Với đàn ông, với đàn bà, với trẻ em.*

Au HÓA Ký hiệu của vàng.

aubade [obad] n. f. Khúc nhạc chơi lúc sáng sớm (dưới cửa sổ nhà ai để tỏ lòng tôn kính).

aubain [obɛ̃] n. m. LUẬTCỔ Kiều dân, ngoại kiều (không nhập quốc tịch ở nước cư trú).

aubaine [obɛn] n. f. 1. LUẬTCỔ Quyền của vua chúa được hưởng di sản ngoại kiều chết ở Pháp. 2. Mối lợi tình cờ (không mong mà được).

1. aube [ob] n. f. 1. Ánh rạng đông, lúc rạng đông. *À l'aube, dès l'aube: Lúc rạng đông, từ lúc rạng đông.* 2. Bóng Buổi đầu, buổi bình minh. *L'aube de l'humanité: Buổi bình minh của nhân loại.*

2. aube [ob] n. f. LUẬTNHTHỜ Áo lễ trắng.

3. aube [ob] n. f. Cánh (tua bin), gàu (bánh xe nước).

aubépine [obepin] n. f. Cây đào gai; cây sơn tra (cây có gai, họ hoa hồng, hoa trắng hoặc hồng, quả đỏ).

aubère [obɛʀ] adj. (và n. m.) Có bộ lông màu trắng xen hồng (ngựa); màu hồng bạch (ngựa).

auberge [obɛʀʒ] n. f. 1. Lỗithời Quán trọ, quán ăn (ở nông thôn). ▷ Loc. Thân *On n'est pas sorti de l'auberge*: Sẽ còn gặp nhiều khó khăn. 2. Mới Quán bề ngoài nhìn đơn sơ nhưng món ăn ngon, phục vụ tốt.

aubergine [obɛʀʒin] n. f. Cây, quả cà tím, cà dái dê. ▷ adj. inv. Màu tím sẫm.

aubergiste [obɛʀʒist] n. Chủ quán.

aubette [obɛt] n. f. Đphg Nhà nhỏ ven đường cái (làm nơi trú chân, làm chỗ bán báo, làm chỗ dừng đón khách của xe ca).

aubier [obie] n. m. Chất gỗ non trắng giữa vỏ cây và ruột cây; lớp gỗ cây mới sinh.

aubin [obɛ̃] n. m. Nước chạy nửa phi nửa kiệu của ngựa.

auburn [obœʀn] adj. inv. Nâu hung (tóc). *Des cheveux auburn: Tóc nâu hung.*

aucuba [okyba] n. m. THỰC Cây ôcuba (cây trang trí, họ Thù du, lá láng bóng, màu xanh lẫn màu vàng).

aucun, une [okɛ̃, yn] **I.** pron. 1. (Có *ne* đi theo) Không ai, không cái nào. *J'ai écrit à plusieurs, aucun ne m'a répondu: Tôi đã viết cho nhiều người nhưng không một ai trả lời. Parmi tous ces livres, aucun n'est encore relié: Số sách đó chưa quyển nào được đóng.* ▷ Văn hay Cũ *D'aucuns*: Một số người. *D'aucuns le blâmeront de ce choix: Một số người chê trách nó về sự lựa chọn đó.* 2. *Aucun de*: Một người nào đó. *Il saura faire ce travail mieux qu'aucun de nous: Nó sẽ biết làm việc đó hơn bất cứ người nào trong chúng ta. De tous mes amis, aucun m'a-t-il secouru?: Trong số bạn bè tôi, người nào đã cứu tôi?* **II.** adj. 1. Văn Nào, nào đó. *Je doute qu'aucun homme le fasse: Tôi không tin rằng có người nào làm việc đó.* 2. (Có *ne* hay *sans* đi theo): Không, không một chút. *Il n'a aucun défaut: Nó không có khuyết điểm nào. Sans aucune hésitation: Không một chút ngập ngừng; không chút do dự. Aucuns frais: Không một phí tổn nào. Aucunes représailles: Không một sự trả đũa nào.*

aucunement [okynmã] adv. Tuyệt không, không chút nào cả (dùng với *ne*). *Je ne lui*

en veux aucunement: Tôi tuyệt không giận nó.

audace [odas] n. f. 1. Sự táo bạo. ▷ Sự mạnh dạn đổi mới; sự đổi mới (vượt lên những thói quen); sự canh tân. *Les audaces de versification de Victor Hugo par rapport aux règles classiques: Những đổi mới về nghệ thuật thơ của Victor Hugo so với những luật lệ cổ điển. Les audace de la mode: Những đổi mới của thời trang.* 2. Khinh Sự táo tợn, sự trâng tráo. *Il a l'audace de prétendre...: Nó đã trâng tráo khẳng định.... Vous avez une certaine audace, mon ami!: Anh đã có phần táo tợn đấy, anh bạn ạ!*

audacieusement [odasjøzmã] adv. Một cách táo bạo.

audacieux, euse [odasjø, øz] adj. 1. Táo bạo. *Un homme audacieux: Một người táo bạo.* ▷ Subst. *La fortune sourit aux audacieux*: Sự giàu có thường đến với những người táo bạo; có gan mới làm giàu. 2. Biểu hiện sự táo bạo. *Projet audacieux: Dự án táo bạo.*

au-deçà [odəsa] loc. adv. Bên này, bên phía kia.

au-dedans [odədã] loc. adv. Bên trong, ở trong. V. dedans.

au-dehors [odəɔʀ] loc. adv. Bên ngoài, ở ngoài. V. dehors.

au-delà [od(ə)la] loc. adv. Ở đằng kia. ▷ N. m. *L'au-delà : Thế giới bên kia, cõi âm.* –V. delà.

au-dessous [odəsu] loc. adv. Ở dưới, ở phía dưới. V. dessous.

au-dessus [odəsy] loc. adv. Ở trên, ở phía trên. V. dessus.

au-devant [odəvã] loc. adv. Ở trước, ở phía trước. ▷ *Au-devant de,* loc. prép. *Aller au-devant de quelqu'un*: Đi đón ai.

audibilité [odibilite] n. f. Độ nghe được; giới hạn nghe được.

audible [odibl] adj. Nghe được. Trái inaudible.

audience [odjãs] n. f. 1. Lỗithời hay Văn Sự chú ý nghe. 2. Mới Sự lưu ý (của công chúng đối với một tác phẩm, một tư tưởng). *Avoir l'audience des intellectuels: Được sự lưu ý của các nhà trí thức.* 3. Sự yết kiến. *Demander audience à un ministre: Xin yết kiến một bộ trưởng.* 4. Thính giả, cử tọa. *Audience passionnée par un conférencier: Cử tọa được diễn giả làm cho say mê.* 5. Phiên tòa. *Une audience publique, à huis clos, solennelle: Một phiên tòa công khai, một phiên tòa xử kín, một phiên tòa trang trọng.*

audiencier [odjãsje] adj. m. *Huissier audiencier: Môn lại chuyên tổ chức các cuộc yết kiến; mõ tòa.* ▷ N. m. *Un audiencier.*

audio– Từ tố Latin có nghĩa là "nghe".

audiofréquence [odjofʀekãs] n. f. LÝ Tần số nghe được.

audiogramme [odjogʀam] n. m. ÂM và Y Thính lực đồ.

audiologie [odjolɔʒi] n. f. Y Khoa học về thính giác.

audiomètre [odjomɛtʀ] n. m. Thính lực kế.

audiométrie [odjometʀi] n. f. Y và ÂM Sự nghiên cứu thính lực; phép đo thính lực. ▷ *Audiométrie objective : Phép đo thính lực khách quan.*

audiophone [odjofon] n. m. Máy trợ thính (dùng cho người kém thính giác).

audioprothésiste [odjoprotezist] n. Thầy thuốc cấp và kiểm tra các bộ phận giả về thính giác.

audiovisuel, elle [odjovisuel] 1. adj. Thuộc phương pháp nghe nhìn (trong kỹ thuật truyền thông). 2. n. m. Kỹ thuật nghe nhìn. *L'audiovisuel s'est développé depuis 1945: Kỹ thuật nghe nhìn được phát triển từ 1945.*

audit [odit] hay **audit interne** [oditɛ̃tɛʀn] n. m. Việc kiểm tra nội bộ (về các sổ sách, về công tác quản lý, về tài chính v.v.); kiểm toán.

auditeur, trice [oditœʀ, tʀis] n. 1. Người nghe, thính giả. *Opérer un sondage auprès des auditeurs d'une station radiophonique: Thực hiện cuộc thăm dò trong các thính giả một đài phát thanh.* 2. *Auditeur libre*: Sinh viên dự thính; sinh viên tự do (không qua thi cử nhập học). 3. Tên gọi một số loại viên chức. *L'auditeur à la Cour des comptes est au-dessous du référendaire, l'auditeur au Conseil d'État, au-dessous du maître des requêtes: Viên thẩm kế kiểm tra dưới quyền viên hiệp thẩm, viên tham chính bồi tịch thì dưới quyền ủy viên thỉnh nguyện.*

auditif, ive [oditif, iv] adj. Thuộc thính giác. *Conduit auditif, nerf auditif: Ống tai, dây thần kinh thính giác.* –*Prothèse auditive*: Sự lắp tai giả.

audition [odisjõ] n. f. 1. Sự nghe (bằng tai). ▷ *Seuil d'audition*: Mức cường độ thấp nhất nghe được, cường độ tối thiểu của âm; ngưỡng thính lực. 2. Sự nghe. *Une audition radiophonique: Một sự nghe phát thanh.* ▷ LUẬT *Audition des témoins*: Sự nghe những người làm chứng. 3. Sự thử tài một nghệ sĩ (trước khi thâu nạp).

auditionner [odisjɔne] 1. v. intr. [1] Diễn thử, hát thử (để xin tuyển dụng). 2. v. tr. *Auditionner un artiste*: Xem một nghệ sĩ diễn thử (để đánh giá).

auditoire [oditwaʀ] n. m. Cử tọa; những người nghe. Đồng audience, public.

auditorat [oditɔʀa] n. m. Chức trách của một số loại viên chức.

auditorium [oditɔʀjɔm] n. m. Phòng nghe, phòng thu, phòng phát (các tác phẩm âm thanh).

auge [oʒ] n. f. 1. Châu, máng (cho súc vật ăn). 2. Máng vữa. 3. ĐỊA *Auge glaciaire*: Thung lũng lòng chảo do băng hà.

augée [oʒe] n. m. 1. Ống đựng thức ăn cho chim. 2. Gàu ở guồng xe nước. 3. ĐẠNDẠO Bộ phận lắp đạn (trong súng).

augite [oʒit] n. f. KHOÁNG Augit (khoáng silicat nhôm chứa canxi, sắt và magiê).

augment [ɔ(o)gmɑ̃] n. m. NGÔN Yếu tố phụ gia ở đầu một dạng động từ (trong ngôn ngữ Hy Lạp và tiếng Phạn).

augmentable [ɔ(o)gmɑ̃tabl] adj. Có thể thêm.

augmentatif, ive [ɔ(o)gmɑ̃tatif, iv] adj Thuộc một tiền tố hoặc vĩ tố nhấn mạnh nghĩa một từ (Ví dụ: *super* trong *superchampion).* ▷ N. m. *Un augmentatif: Một từ tố nhấn mạnh nghĩa.*

augmentation [ɔ(o)gmɑ̃tasjõ] n. f. 1. Sự tăng thêm, sự tăng, sự gia tăng. *Augmentation de volume, de poids, de durée: Sự gia tăng thể tích, trọng lượng, thời gian.* 2. Sự tăng lương. *Obtenir une augmentation: Được tăng lương.*

augmenter [ɔ(o)gmɑ̃te] **I.** v. tr. [1] Tăng (làm cho to thêm, lớn thêm). *Augmenter le son, la longeur, les prix, la surface, les intérêts: Tăng âm, tăng chiều dài, tăng giá, tăng diện tích, tăng quyền lợi.* 2. Tăng lương cho. *Augmenter les ouvriers, les fonctionnaires: Tăng lương cho công nhân, viên chức.* **II.** v. pron. *S'augmenter*: Tăng lên, lớn lên. **III.** v. intr. Tăng (số lượng, giá cả v.v...). *La vie ne cesse d'augmenter: Giá sinh hoạt không ngừng tăng. Augmenter de volume: Tăng khối lượng.*

augural, ale, aux [ogyʀal, o] adj. Thuộc về việc xem điềm mà bói đoán. *Science augurale: Khoa học đoán điềm.*

augure [ogyʀ] n. m. **I.** 1. CỔĐẠI Thầy bói đoán điềm (qua tiếng hót và cách bay của chim chóc, ở La Mã xưa). 2. Người đoán điềm, người đoán hậu vận. **II.** 1. CỔĐẠI Điềm, triệu (để thầy bói đoán). 2. Điềm (cái hình như báo trước tương lai). *J'en accepte l'augure: Tôi công nhận đó là điềm báo trước.* ▷ Loc. *Oiseau de bon, de mauvais augure*: Người báo tin lành, người báo tin dữ.

augurer [ogyʀe] v. tr. [1] Tiên đoán, đoán, bói, xem điềm. *Je n'augure rien de bon de tout cela: Tôi không đoán được gì tốt về tất cả những cái đó.*

1. auguste [ogyst] adj. Tôn nghiêm và trọng thể.

2. auguste [ogyst] n. m. Vai hề hóa trang sặc sỡ. *L'auguste et le clown blanc: Vai hề hóa trang sặc sỡ và vai hề tron.*

augustin, ine [ogystɛ̃, in] Tu sĩ dòng Thánh Augustin.

augustinien, ienne [ogystinjɛ̃, jɛn] adj. 1. Thuộc Thánh Augustin, thuộc giáo lý Thánh Augustin. 2. Theo giáo lý Thánh Augustin.

augustinisme [ogystinism] n. m Giáo lý Thánh Augustin.

aujourd'hui [oʒuʀdɥi] adv. 1. Hôm nay, bữa nay. *Il arrive aujourd'hui: Hôm nay nó đến.* 2. Ngày nay, thời nay. ▷ Subst. *Le monde d'aujourd'hui: Thế giới hiện đại.*

aula [ola] n. f. Sân trước nhà (của người La Mã).

aulique [olik] adj. SỬ *Conseil aulique*: Toa án tối cao (của Đế quốc Đức cũ).

aulnaie hay **aunaie** [onɛ] n. f. LÂM Nơi trồng cây trăn.

aulne hay **aune** [on] n. m. Cây trăn (cây đất ẩm, thuộc họ cây bạch dương).

auloffée hay **aulofée** [olɔfe] n. f. HẢI Chuyển động theo hướng gió (của một thuyền buồm). Trái abattée.

aulx [o] n. m. Số nhiều của *ail* (tỏi).

aumône [omon] n. f. 1. Của bố thí. *Vivre d'aumônes: Sống bằng của bố thí.* Đồng obole. 2. Bóng Sự ban ơn nhỏ mọn; ân huệ đề sẻn. *L'aumône d'un sourire, d'une parole: Sự ban ơn nhỏ mọn bằng một nụ cười, một lời nói.*

aumônerie [omonʀi] n. f. 1. Chức tuyên úy. 2. Tổ chức tuyên úy (thuộc chính quyền). 3. Nhà ở của tuyên úy.

aumônier [omonje] n. m. 1. Cổ Giáo sĩ tùy viên của một bề trên. *L'aumônier du château: Giáo sĩ phục vụ trong cung.* Đồng chapelain. 2. Mới Cha tuyên úy. *Aumônier d'un lycée: Cha tuyên úy một trường trung học. Aumônier protestant, israélite: Cha tuyên úy Tin Lành, cha tuyên úy Do Thái.*

aumônière [omonjɛʀ] n. f. Hầu bao (cột ở thắt lưng).

aumusse [omys] n. f. 1. Cổ Mũ lông (thời Trung cổ). 2. Cổ Áo choàng da lông của các thầy tu, của các giáo sĩ phụ tá.

aunaie V. aulnaie.

1. aune [on] n. f. Đơn vị chiều dài xưa (bằng 1,189m). ▷ Loc. *Mesurer les autres à son aune*: Lấy mình để suy xét kẻ khác; suy bụng ta ra bụng người.

2. aune V. aulne.

aunée [[one] n. f. Độ dài một aune (bằng 1,189m).

auparavant [oparavã] adv. Trước, khi trước, trước kia. *Il l'avait rencontré peu auparavant: Nó đã gặp hắn trước đó ít lâu. Un mois, un an auparavant: Một tháng trước đây, một năm trước đây.*

auprès [oprɛ] adv. Văn Gần bên, gần, kề bên. *La mer est proche, il habite auprès: Biển ở gần, nó ở kề biển.*

auprès de [oprɛdə] loc. prép. **1.** Ở gần bên, ở bên cạnh, ở gần. *Être assis auprès de qqn ou de qqch: Ngồi gần ai hoặc gần một vật gì.* **2.** Bóng So với. *Auprès de votre complaisance, la sienne est peu de chose: So với sự ân cần của anh thì sự ân cần của nó chẳng đáng kể.* **3.** Theo cách nhìn của, theo quan điểm của. *Il passe pour érudit auprès des ignorants: Theo cách nhìn của những anh dốt thì ông ấy là người uyên bác.*

auquel, à laquelle, auxquels, auxquelles Đại từ quan hệ *à lequel, à laquelle, à lesquels, à lesquelles*. V. lequel.

aura [ora] n. f. **1.** Y Tiền triệu. **2.** Khí vô hình bao quanh một số chất (theo các nhà thần bí học). **3.** Bóng Uy (uy thế huyền bí của một người). *Une aura de sensibilité: Một cái uy về nhận cảm.*

auréole [ɔreɔl] n. f. **1.** Vầng hào quang (do các họa sĩ vẽ quanh đầu Chúa, Đức bà và các Thánh). **2.** Bóng Uy lực, vinh quang. *Parer qqn d'une auréole: Tô điểm cho ai một niềm vinh quang.* **3.** Quầng (quanh một số thiên thể). **4.** Dấu hình tròn (còn lại của một vết bẩn đã chùi).

auréoler [ɔreɔle] v. tr. [1] Trang điểm một vầng hào quang. ▷ Bóng Ca ngợi, tôn vinh.

auréomycine [o(ɔ)reɔmisin] n. f. SINH và Y Aurêômixin (chất kháng sinh).

auriculaire [ɔ(o)rikylɛr] adj. và n. **I.** adj. Thuộc tai, thuộc tâm nhĩ. *Fibrillation auriculaire: Sự rung sợi tâm nhĩ.* ▷ *Témoin auriculaire*: Người làm chứng tự tai nghe thấy. (V. oculaire). **II.** n. m. *L'auriculaire*: Ngón tay út.

auricule [ɔ(o)rikyl] n. f. GPHẪU Tiểu nhĩ (ở tâm nhĩ).

auriculo-ventriculaire [ɔ(o)rikylovãtrikylɛr] adj. GPHẪU Thuộc tâm nhĩ – thất (vừa thuộc tâm nhĩ vừa thuộc tâm thất). *Orifice, sillon auriculo-ventriculaire: Lỗ tâm nhĩ – thất, rãnh tâm nhĩ – thất.*

aurifère [orifɛr] adj. KHOÁNG Có chứa vàng, có cuốn vàng theo. *Terrains, cours d'eau auriferes: Đất có chứa vàng, sông ngòi có cuốn theo vàng.*

aurification [orifikasjõ] n. f. Sự bịt răng vàng.

aurifier [orifje] v. tr. [1] Y Bịt vàng, hàn vàng (một cái răng).

aurige [oriʒ] n. m. CỔĐẠI Người đánh xe. *L'aurige de Delphes*: Tượng đồng thanh ở Bảo tàng Delphes.

aurignacien, ienne [orinasjẽ, jɛn] adj. và n. m. TIỀNSỬ Nền văn hóa của nửa đầu thời kỳ đồ đá; nền văn hóa Aurignac. *La culture aurignacienne, œuvre de l'homme de Cro-Magnon, marque les débuts de l'art figuratif: Nền văn hóa Aurignac, công trình của người cổ Cro-Magnon, đánh dấu những buổi đầu của nghệ thuật tượng hình.*

aurique [orik] adj. HÓA *Voile aurique*: Buồm hình thang.

aurochs [orɔk] n. m Giống bò rừng lớn ở Châu Âu (đã tuyệt chủng sau thời Trung Cổ).

auroral, ale, aux [orɔral, o] adj. Thuộc rạng đông.

aurore [orɔr] n. f. **1.** Rạng đông, lúc tảng sáng; ánh rạng đông. **2.** Bóng Hồi đầu, buổi đầu. *L'aurore de la vie: Lúc mới sinh, buổi đầu cuộc đời.* **3.** *Aurore polaire*: Cực quang. *Aurore boréale, australe*: Bắc cực quang, nam cực quang.

auscultation [ɔ(o)skyltasjõ] n. f. Sự nghe bệnh; sự thính chẩn.

ausculter [ɔ(o)skylte] v. tr. [1] Nghe để chẩn đoán bệnh. *Ausculter le cœur: Nghe tim. Ausculter qqn: Nghe bệnh cho ai.*

auspice [ɔ(o)spis] n. m. **1.** CỔĐẠI Điềm rút ra từ việc quan sát loài chim; điềm chim. *César n'entreprenait rien sans consulter les auspices: César không hề thực hiện một điều gì mà không bói điềm chim.* **2.** Bóng *Sous d'heureux, de funestes auspices*: Với những điềm lành, với những điềm dữ. *Sous les auspices de qqn*: Dưới sự che chở của ai, dưới sự bảo trợ của ai.

aussi [osi] adv. và conj. **I.** adv. **1.** Cũng thế, cũng vậy. *Son père le gâte, sa mère aussi: Cha nó nuông chiều nó, mẹ nó cũng vậy.* **2.** Cũng bằng. *Cette moto est aussi rapide qu'une voiture: Chiếc môtô đó chạy cũng nhanh bằng ô tô. Ma nièce est aussi belle que gracieuse: Cô cháu gái tôi vừa đẹp vừa duyên dáng.* **II.** conj. Vì vậy, bởi thế. *Il travaille, aussi réussit-il: Nó làm việc, vì vậy nó thành công.* ▷ loc. conj. *Aussi bien*: Vì rằng, vả lại. *Je ne lui écris plus, aussi bien nous sommes fâchés: Tôi không viết cho nó nữa vì chúng tôi đã giận nhau.* ▷ *Aussi bien que*: Cũng như là.

aussière hay **haussière** [osjɛr] n. f. HẢI Dây chão lớn (để buộc và kéo tàu thuyền).

aussitôt [osito] adv. Ngay lúc ấy, ngay lập tức, tức khắc. *Il est entré et aussitôt il s'est dirigé vers moi: Nó đã vào và lập tức đi tới chỗ tôi.* ▷ Loc. conj. *Aussitôt que*: Ngay

khi, ngay lúc, ngay sau khi. *Répondez aussitôt que vous pourrez: Hãy trả lời ngay khi anh có thể.*

austénite [ostenit] n. f. Ôxtênit (thành phần của thép).

austère [ɔ(o)stɛʀ] adj. **1.** Khắc khổ, khổ hạnh. *Un moraliste austère: Một nhà đạo đức học khắc khổ.* Trái dissolu, hédoniste, libertin. **2.** Khô khan, không hoa mỹ. *Un intérieur austère: Một nội thất khô khan.* Đồng rude, évère. Trái aimable.

austérité [ɔ(o)steʀite] n. f. **1.** Tính chất khô khan, tính chất khắc khổ. **2.** Plur. Sự khổ hạnh (cả phần xác và phần hồn).

1. austral, ale, als hay **aux** [ɔ(o)stʀal, o] adj. Thuộc Nam bán cầu. *Terres australes: Các vùng đất Nam cực.* Trái boréal.

2. austral [ɔ(o)stʀal] n. m. Đơn vị tiền tệ Achentina.

australien, ienne [ɔ(o)stʀaljɛ̃, jɛn] adj. Thuộc Australie. ▷ Subst. Cư dân Australie. –*Spécial.* Thổ dân Australie.

australopithèque [ɔ(o)stʀalɔpitɛk] n. m. TIỀNSỬ Loại người hóa thạch phát hiện ở Nam Phi và Đông Phi.

austro–hongrois, oise [ɔ(o)stʀoõgʀwa, waz] adj. và n. (Thuộc) đế quốc Áo–Hung. (1867–1918).

autan [otã] n. m. Gió ôtan (gió đông nam vùng Nam nước Pháp).

autant [otã] adv. **I.** *Autant... que*: Chỉ sự bằng nhau giữa hai đại lượng. **1.** Cũng bằng, cùng số. *Autant de femmes que d'hommes: Số phụ nữ cũng bằng số đàn ông; bao nhiêu đàn bà thì bấy nhiêu đàn ông.* **2.** Cùng số lượng. *Autant à boire qu'à manger: Uống chừng nào ăn chừng nấy.* **3.** Chỉ sự bằng nhau giữa hai ý niệm. *Il travaille autant qu'il s'amuse: Nó làm bao nhiêu thì chơi cũng bấy nhiêu. Bizarre autant qu'étrange!: Kỳ cục bao nhiêu thì lạ lùng bấy nhiêu.* **4.** Loc. *Autant que possible*: Trong chừng mực có thể. **II. 1.** Bằng chừng ấy, bằng mức ấy, bằng độ ấy. *J'en voudrais deux fois autant: Tôi muốn gấp đôi chừng ấy.* **2.** Cũng chừng ấy, cũng bấy nhiêu. *Tous ses serments sont autant de mensonges: Mọi lời thề thốt của nó là bấy nhiêu điều dối trá.* ▷ Loc. prov. *Autant en emporte le vent*: Cầm bằng như gió mang đi; điều hão huyền, điều không đâu. **3.** *Autant..., autant*: Bao nhiêu... bấy nhiêu. Để so sánh và đồng thời đối lập các mức độ. *Autant il peut être gai, autant il est parfois mélancolique: Nó vui bao nhiêu thì đôi khi cũng sầu muộn bấy nhiêu.* **III.** Trong các loc. adv. và conj. Biểu hiện mức tỉ lệ. ▷ *D'autant*: Theo tỷ lệ. *Remboursez la moitié, vous serez libéré d'autant: Hãy trả đi một nửa anh sẽ được giải nợ theo tỷ lệ đó.* ▷ *Pour autant*: Mặc dù vậy. *Il a voyagé, mais il n'a rien appris pour autant: Nó đã đi đây đi đó, mặc dù vậy chẳng học được gì.* ▷ *D'autant (plus, moins) que*: Càng (hơn, kém) thế. *Il est malade et ne viendra pas, d'autant (plus) qu'il n'en avait pas envie: Nó bị ốm, sẽ không đến, hơn thế nó không thích đến.* ▷ *(Pour) autant que*: Trong chừng mực mà. *(Pour) autant qu'il m'en souvient*, hay *souvienne: Trong chừng mực mà nó nhớ đến tôi.*

autarcie [otaʀsi] n. f. Chính sách kinh tế tự túc, tự cấp của một quốc gia, của một vùng.

autarcique [otaʀsik] adj. Tự cấp tự túc.

autel [otɛl] n. m. **1.** CỔĐẠI Bàn thờ. **2.** Bàn để làm lễ (đạo Kitô) ▷ Bóng Tượng trưng cho tôn giáo nói chung (khi viết hoa). *Le Trône et l'Autel*: Quyền lực nhà vua và quyền lực tôn giáo; Vương quyền và Thần quyền.

auteur [otœʀ] n. m. **1.** Người đầu tiên sáng tạo ra, sinh ra. *L'auteur de mes jours. L'auteur de l'Univers : Trời, Thượng đế.* **2.** LUẬT Người cho thừa kế một quyền hoặc một sở hữu. *Appeler ses auteurs en garantie: Gọi những người cho mình thừa kế ra để bảo đảm.* **3.** Tác giả một tác phẩm văn học, khoa học hoặc nghệ thuật. ▷ Tác giả. *Un auteur–compositeur: Một nhà soạn nhạc. La Société des auteurs: Hội tác giả. Une femme auteur: Một nữ tác giả.* –*Droits d'auteur: quyền tác giả.*

authenticité [otãtisite] n. f. Tính xác thực, tính đích thực, tính chính thức.

authentification [otãtifikasjõ] n. f. Sự chính thức hóa.

authentifier [otãtifje] v. tr. [1] Chính thức hóa, xác thực hóa.

authentique [otãtik] adj. **1.** LUẬT *Acte authentique*: Văn bản làm đúng theo luật, vạch rõ những điều sai trái; văn bản pháp quy. **2.** Do tác giả đích thực viết (tác phẩm). *Un authentique Vermeer: Một tác phẩm đích thực của Vermeer.* Trái faux. **3.** Đích thực, xác thực. *La version authentique des faits: Việc thuật lại xác thực các sự kiện.* Trái imaginaire, fantaisiste. **4.** Xuất phát từ bản chất sâu kín của một người. *Des émotions, des sentiments authentiques: Những cảm xúc, những tình cảm chân thành, sâu lắng.* Trái conventionnel, affecté, artificiel.

authentiquement [otãtikmã] adv. Một cách xác thực, một cách chính thức.

authentiquer V. authentifier.

autisme [otism] n. m. TÂMTHẦN Bệnh tự kỷ, tự thu mình lại, mất tiếp xúc với thực tế bên ngoài. V. schizophrénie –Bệnh tinh thần phân lập.

autiste [otist] hay **autistique** [otistik] adj. (và n.) Thuộc bệnh tự kỷ, mắc bệnh tự kỷ. *L'enfant autiste ne parle pas: Trẻ em mắc bệnh tự kỷ không nói được.*

1. auto– Tự mình.

2. auto [oto] n.f Viết tắt của *automobile*. Ô tô, xe hơi.

3. auto [auto] n. m. Kịch auto; kịch tôn giáo ở Tây Ban Nha, chỉ gồm một hồi. *Auto Sacramental: Kịch ca ngợi Thánh thể diễn vào dịp Lễ Thánh.*

auto–accusation [otoakyzasjõ] n. f. TÂMTHẦN Sự rối loạn tâm thần, tự mình thường buộc tội mình một cách vô lý.

auto–allumage [otoalymaʒ] n. m. Sự tự bắt lửa của hợp chất trong các động cơ nổ; sự tự bốc cháy.

autoanticorps [otoãtikɔR] n. m. Kháng thể tự sinh, kháng thể tự có.

autoberge [otobERʒ] n. f. Đường làm trên bờ sông.

autobiographie [otobjogRafi] n. f. Tự truyện. Đồng mémoires.

autobiographique [otobjogRafik] adj. Có tính tự truyện, tự thuật.

autobus [otobys] n. m. Xe buýt.

autocar [otokaR] n. m. Xe ca. *Autocar de luxe, pullman: Xe ca loại sang, loại đặc biệt.*

autocatalyse [otokataliz] n. f. HOÁ Phản ứng hóa học trong đó một trong những chất cấu thành đóng vai trò xúc tác; Sự tự xúc tác.

autocensure [otosãsyR] n. f. Sự tự kiểm duyệt.

autocéphale [otosefal] adj. 1. *Église autocéphale*: Nhà thờ độc lập. *Les églises orthodoxes sont autocéphales: Các nhà thờ chính giáo đều độc lập.* 2. *Évêque autocéphale*: Giám mục không thuộc quyền các giáo trưởng (trong Giáo hội Hy Lạp).

autochenille [otoʃnij] n. f. Ô tô xích.

autochrome [otokRom] adj. ẢNH *Procédé autochrome*: Cách chụp ảnh màu.

autochtone [otokton] adj. và n. 1. Thuộc dân bản địa, bản xứ. Đồng aborigène, indigène. ▷ Subst. *Les autochtones: Những người bản địa.* 2. ĐCHẤT Thuộc về những cấu tạo địa chất tại chỗ. *Gisement autochtone: Mỏ hình thành tại chỗ.*

autoclave [otoklav] adj. và n. 1. adj. Tự đóng được. *Chaudière autoclave: Nồi hơi tự đóng được.* 2. n. m. KỸ Nồi hấp, nồi áp suất cao.

autocollant, ante [otokɔlã, ãt] adj. Có thể dán bằng cách ép nhẹ. *Enveloppe autocollante: Phong bì có hồ.* ▷ N. m. *Vignette autocollante*: Nhãn, tem có hồ để dễ dán.

autocommutateur [otokɔmytatœR] n. m. VIỄN Máy tự động chuyển mạch điện thoại.

autoconsommation [otokõsɔmasjõ] n. f. Sự tự tiêu thụ sản phẩm làm ra.

autocrate [otokRat] n. m. 1. Vua chuyên chế. 2. Tước hiệu chính thức của các Nga hoàng kể từ thời Pi–e Đại đế. 3. Người độc đoán, chuyên quyền, bạo ngược.

autocratie [otokRasi] n. f. Chế độ chuyên chế.

autocratique [otokRatik] adj. Có tính chất chuyên chế.

autocritique [otokRitik] n. f. 1. CHTRỊ Sự tự phê bình. ▷ *Par ext.* Sự thú nhận những lỗi lầm của mình. 2. TÂM Sự tự phê bình.

autocuiseur [otokɥizœR] n. m. Nồi áp suất cao để nấu nhanh thức ăn.

autodafé [otodafe] n. m. 1. Buổi lễ để quyền lực thế tục cho thực hiện những phán xử của Tòa án xử những kẻ dị giáo; tội hỏa thiêu. 2. Sự thiêu hủy. *Faire un autodafé de ses papiers: Thiêu hủy giấy tờ.*

autodéfense [otodefãs] n. f. 1. Sự tự vệ. 2. SLÝ Phản ứng tự nhiên của một cơ thể chống lại một tác nhân gây bệnh; sự miễn dịch.

autodestruction [otodɛstRyksjõ] n. f. Sự tự hủy về thể chất hoặc về tinh thần.

autodétermination [otodetERminasjõ] n. f. Sự tự quyết của một dân tộc về vị trí quốc tế, chế độ chính trị và chế độ hành chính.

autodidacte [otodidakt] adj. Tự học. ▷ Subst. *Un, une autodidacte: Một người tự học.*

autodiscipline [otodisiplin] n. f. Sự tự giữ kỷ luật của một cộng đồng. –*Spécial.* Sự tự quản, tự giữ kỷ luật của học sinh trong trường học.

autodrome [otodRom] n. m. Đường vòng để đua ô tô hoặc để thử ô tô.

auto–école [otoekɔl] n. f. Doanh nghiệp được Nhà nước cho phép mở lớp dạy lái ô tô; trường học lái ô tô. *Des auto–écoles.*

auto–épuration [otoepyRasjõ] n. f. Đặc tính của những loại nước có thể tự lọc một phần những vi khuẩn gây bệnh; sự tự lọc.

autofécondation [otofekõdasjõ] n. f. SINH Sự tự thụ tinh.

autofinancement [otofinãsmã] n. m. QLÝ Sự tự cấp vốn của một doanh nghiệp.

autogame [otogam] adj. Tự giao.

autogamie [otogami] n. f. 1. SINH Kiểu sinh sản mà sự thụ tinh tự thục hiện từ hai giao tử trong cùng một tế bào; sự tự giao. 2. THỰC Kiểu sinh sản của loài hoa lưỡng tính, tự thụ phấn. Sự tự thụ phấn.

autogène [otoʒɛn] adj. KỸ *Soudure autogène*: Hàn xì.

autogestion [otoʒɛstjõ] n. f. Sự tự quản một doanh nghiệp.

autogestionnaire [otoʒɛstjɔnɛʀ] adj. Thuộc về sự tự quản. *Socialisme autogestionnaire: Chủ nghĩa xã hội tự quản.*

autogire [otoʒiʀ] n. m. KHHGKHÔNG Máy bay vận động bằng cánh quạt và chong chóng; máy bay chong chóng.

autographe [otogʀaf] adj. Tự tay viết. *Testament autographe: Di chúc, chúc thư tự viết.* ▷ N. m *Un autographe*: Một bản tự viết, một bản bút tích. *Une collection d'autographes: Một bộ sưu tập bút tích.*

autogreffe [otogʀɛf] n. f PHẪU Sự phục hồi một phần bị cụt bằng một mảnh ghép lấy từ thân người bệnh; sự tự ghép; sự tự vá da. Đồng autoplastie.

autoguidage [otogidaʒ] n. m. KỸ Hệ thống giúp cho một phương tiện tự động điều khiển; sự tự điều khiển.

autoguidé, ée [otogide] adj. Điều khiển bằng hệ thống tự động. *Missile autoguidé: Tên lửa tự điều khiển.*

auto-immun, une [otoimɛ̃, yn] adj. *Maladie auto-immune*: Bệnh thiếu máu do kháng thể tự sinh.

auto-immunisation [otoimynizasjõ] n. f. SINH Sự sản xuất các kháng thể tự sinh của cơ thể; sự tự cảm ứng.

auto-immunité [otoimynite] n. f. SINH Đặc tính của những người có hình thành các kháng thể tự sinh.

auto-induction [otoɛ̃dyksjõ] n. f. ĐIỆN Sự tạo ra một sức điện động trong một mạch điện bằng sự biến dòng của nó; sự tự cảm điện. Đồng self-induction.

autolyse [otoliz] n. f. SINH Sự phá hủy một mô bằng các enzim của nó; sự tự tiêu. *Lors de la métamorphose, la queue du têtard se détache à la suite d'une autolyse: Khi biến thái đuôi nòng nọc tự tách ra sau một sự tự tiêu.*

automate [otomat] n. m. 1. Người máy. ▷ Bóng Người thiếu sáng kiến, thiếu suy nghĩ. 2. KỸ Hệ thống thiết bị tự động có thể làm một số việc thay người. 3. TIN Ôtômát.

auomaticité [otomatisite] n. f. Tính tự động. *L'automaticité des réflexes: Tính tự động của các phản xạ.*

automation [otomɑsjõ] n. f. Sự tự động hóa.

automatique [otomatik] adj. và n. **I.** adj. 1. Tự động, không phụ thuộc vào ý muốn và ý thức; tự nhiên. 2. *Distributeur automatique de café*: Máy bán cà phê tự động. ▷ Bóng Mặc nhiên, tất nhiên. *Une mise à la retraite automatique: Một việc cho nghỉ hưu tất nhiên.* **II.** n. m. 1. Súng ngắn tự động. 2. Hệ thống điện thoại tự động. *Dans les liaisons internationales, l'automatique est maintenant la règle: Trong liên lạc quốc tế, thông lệ hiện nay hệ thống điện thoại tự động.*

automatiquement [otomatikmã] adv. Một cách tự động.

automatisation [otomatizɑsjõ] n. f. Sự tự động hóa. *L'automatisation d'une raffinerie de pétrole: Sự tự động hóa một nhà máy lọc dầu.*

automatiser [otomatize] v. tr. [1] Tự động hóa. *Automatiser la gestion des stocks: Tự động hóa việc quản lý các khối hàng dự trữ.*

automatisme [otomatism] n. m. 1. SLÝ Sự thực hiện những hoạt động tự nhiên, ngoài ý muốn. *L'automatisme cardiaque: Hoạt động tự nhiên của tim.* 2. Bóng Thái độ, cách cư xử ngoài ý thức, ngoài ý muốn. *Fumer est devenu chez lui un automatisme: Hút thuốc đối với nó đã là việc ngoài ý thức.* KỸ Thiết bị tự động.

automédication [otomedikasjõ] n. f. Y Sự tự cắt lấy thuốc (không cần bác sĩ).

automédon [otomedõ] n. m. Thơ Người đánh xe ngựa.

automitrailleuse [otomitʀajøz] n. f. QUÂN Ô tô bọc thép được trang bị mạnh (đại bác, liên thanh).

automnal, ale, aux [otɔnal, o] adj. Thuộc về mùa thu.

automne [otɔn] h. m. Mùa thu. ▷ Bóng *L'automne de la vie: Tuổi về già.*

automobile [otomɔbil] n. f. và adj. Xe hơi, ô tô. ▷ Adj. (Thuộc) ô tô. *Industrie automobile: Ngành công nghiệp ô tô.*

automobilisme [otomɔbilism] n. m. 1. Việc chế tạo ô tô.

automobiliste [otomɔbilist] n. Người lái xe ô tô.

automoteur, trice [otomɔtœʀ, tʀis] adj. Có gắn động cơ, gắn máy. ▷ N. m. Sà lan gắn máy. ▷ N. f. Toa tàu hỏa do động cơ đẩy.

autonome [otonɔm] adj. 1. Tự trị, tự do, tự chủ. *Une filiale autonome: Một chi nhánh tự quản. Des régions autonomes: Những vùng tự trị.* ▷ *Syndicat autonome: Công đoàn tự chủ, không gia nhập một liên đoàn.* 2. Tự quản theo lệ luật riêng của mình. ▷ Tự lập, không cần sự giúp đỡ của kẻ khác. *Un adolescent autonome: Một thiếu niên tự lập.*

autonomie [otonɔmi] n. f. 1. Quyền tự trị. 2. Quyền tự do, quyền độc lập về đạo đức hoặc về trí tuệ. 3. Đoạn đường hoặc quãng thời gian mà xe tàu... chạy không cần lấy thêm chất đốt.

autonomisme [otonɔmism] n. m. Học thuyết, phong trào chính trị của những người chủ trương tự trị.

autonomiste [otonɔmist] n. và adj. Người thuộc phái tự trị của một nước, một tỉnh.

autophagie [otofaʒi] n. f. SINH Sự sống sót của một sinh vật thiếu ăn nhờ tự mình cung cấp chất sống cho mình; sự tự thực. Đồng autoconsommation.

autoplastie [otoplasti] n. f. Đồng autogreffe.

autopompe [otopõp] n. f. Xe chữa cháy.

autoportant, ante [otopɔʀtã, ãt] hay **autoporteur, euse** [otopɔʀtœʀ, øz] adj. XDỰNG Tự đỡ được (tường không cần cọc khung, máng nước không cần đường gân). Đồng autostable.

autoportrait [otopɔʀtʀe] n. m. Chân dung tự vẽ.

autopropulsé, ée [otopʀɔpylse] adj. KỸ Có hệ thống tự đẩy.

autopsie [otɔpsi] n. f. 1. Việc mổ tử thi để nghiên cứu hoặc để làm pháp y. 2. Bóng Sự khảo sát, nghiên cứu kỹ.

autopsier [otɔpsje] v. tr. [1] Mổ tử thi.

autopunition [otopynisjõ] n. f. TÂM Thái độ bệnh hoạn của một người tự cho mình là có tội và tự trừng phạt mình.

autoradio [otoʀadjo] n. f. (hay m.) Trạm vô tuyến để đặt riêng trong xe ô tô.

autoradiographie [otoʀadjɔgʀafi] n. f. Sự tự chụp bằng phóng xạ.

autorail [otoʀɑj] n. m. ĐSẮT Ô tô ray.

autoréglage [otoʀeglaʒ] n. m. KỸ Sự tự điều chỉnh.

autorégulation [otoʀegylɑsjõ] n. f. Đồng autoréglage. *Autorégulation d'un processus métabolique: Sự tự điều chỉnh của một quá trình chuyển hóa.*

autorisation [otɔʀizɑsjõ] n. f. 1. Sự cho phép; phép. 2. Giấy phép do chính quyền cấp.

autorisé, ée [otɔʀize] adj 1. Được phép (người). 2. Được công nhận (sự việc). 3. Có thẩm quyền, hợp pháp. *Un jugement autorisé: Một sự xét xử đúng thẩm quyền. Les milieux autorisés: Những giới có thẩm quyền.*

autoriser [otɔʀize] **I.** v. tr. [1] Cho ai được phép làm một việc gì. *Son chef ne l'a pas autorisé à sortir: Chủ nó không cho phép nó ra ngoài.* 2. Cho phép. *J'ai autorisé cette démarche: Tôi cho phép cách tiến hành đó.* –Par ext. Tạo có cho. *Ce précédent semble nous autoriser à...: Tiền lệ đó hình như cho phép chúng ta...* **II.** v. pron. Dựa vào, căn cứ vào, theo gương. *Il s'autorise de votre exemple pour agir ainsi: Nó theo gương anh để hành động như vậy.*

autoritaire [otɔʀitɛʀ] adj. 1. Chuyên quyền, độc đoán. Đồng tyrannique, abusif. 2. Dựa trên quyền lực. *Un régime autoritaire: Một chế độ có quyền lực.*

autoritarisme [otɔʀitaʀism] n. m. 1. Tính chất độc đoán chuyên quyền. 2. Xu hướng lạm quyền.

autorité [otɔʀite] n. f. 1. Quyền lực. *L'autorité des lois: Quyền lực của pháp luật* ▷ *Autorité de justice*: Quyền của các thẩm phán, của các quan tòa. ▷ Loc. *D'autorité, de sa propre autorité*: Tự ý, không được ai cho phép; tự quyền. 2. Chính quyền. *Force restera à l'autorité: Sức mạnh sẽ là ở chính quyền.* ▷ Plur. *Les autorités*: Nhà chức trách, nhà cầm quyền. 3. Uy tín, ảnh hưởng, tín nhiệm. *Il a une grande autorité sur ses élèves: Ông ta có uy tín lớn đối với học sinh.* 4. *Faire autorité*: Làm mẫu mực, thành quy tắc. *Les travaux de Pasteur sur la prophylaxie font autorité: Những công trình của Pasteur về phòng bệnh đã thành mẫu mực.*

autoroute [otoʀut] n. f. Đường trục cao tốc một chiều, dành cho lưu lượng lớn ô tô; đường trục ô tô cao tốc.

autoroutier, ière [otoʀutje, jɛʀ] adj. Thuộc về đường trục ô tô cao tốc.

auto sacramental V. auto 3.

autosatisfaction [otosatisfaksjõ] n. f. Sự tự thỏa mãn, tự bằng lòng.

autosensibilisation V. auto-immunisation.

autosome [otozom] n. m. SINH Thể nhiễm sắc thường, không có vai trò gì trong việc xác định giới tính. Trái allosome hay hétérochromosome.

autostable [otostabl] adj. XDỰNG Đồng autoportant.

auto-stop [otostɔp] n. m. Việc đón xe xin đi nhờ. *Faire de l'auto-stop: Đón xe xin đi nhờ.* Đồng stop.

auto-stoppeur, euse [otostɔpœʀ, øz] n. Người đón xe xin đi nhờ.

autosuffisanse [otosyfizãs] n. f. Quyền tự chủ các tài nguyên và phương tiện, không cần sự hỗ trợ bên ngoài; sự tự túc.

autosuffisant, ante [otosyfizã, ãt] adj. Có tính tự chủ, tự cấp tự túc.

autosuggestion [otosygʒestjõ] n. f. Sự tự kỷ ám thị. V. suggestion.

autotomie [ototɔmi] n. f. ĐỘNG Sự tự cắt (càng cua, đuôi thằn lằn) do phản xạ, thường thấy ở một số loài vật khi chúng tìm cách thoát khỏi bị ăn mồi.

autotransformateur [ototʀãsfɔʀmatœʀ] n. m. ĐIỆN Máy tự biến áp.

autotrophe [ototʀɔf] adj. Có khả năng tự tạo những chất hữu cơ riêng cho mình từ những

chất khoáng; có khả năng tự dưỡng. *Les végétaux sont autotrophes et les animaux hétérotrophes: Thực vật thì tự dưỡng, còn động vật thì dị dưỡng. Les plantes vertes sont autotrophes pour le carbone, car elles peuvent assimilier directement (respiration) le dioxyde de carbone (CO_2) composé minéral: Cây xanh tự dưỡng về chất các-bon, vì chúng có thể đồng hóa trực tiếp (bằng hô hấp) chất dioxyde cácbon (CO_2) một hợp chất khoáng.*

1. autour [otuʀ] **I.** adv. Xung quanh. *Un jardin avec des murs autour: Một khu vườn có tường xung quanh. Jeter ses regards tout autour: Nhìn khắp xung quanh, nhìn tứ phía.* Đồng alentour. **II.** Loc. prép. *Autour de* 1. Xung quanh. *La Terre tourne autour du Soleil: Quả đất quay xung quanh mặt trời.* 2. Vào khoảng, gần, trong khuôn viên, trong giới thân cận. *Autour de l'église: Trong khuôn viên nhà thờ. Autour du professeur: Trong đám thân cận của giáo sư.* 3. (Trước số lượng thời gian) Khoảng. *Avoir autour de quarante ans: Khoảng bốn mươi tuổi, trạc tứ tuần.*

2. autour [otuʀ] n. m Loại chim cắt, chim ưng; chim bồ câu rừng ở châu Âu.

autourserie [otuʀsəʀi] n. f. Nghề nuôi chim cắt, chim ưng.

autovaccin [otovaksɛ̃] n. m. Y Vắc xin có được sau khi cấy mầm trích từ người bệnh; tự vắc xin.

autre [otʀ] adj. pron. indéf. và n. m. **I.** adj. 1. (Dùng với mạo từ bất định) Khác, khác nhau. *Montrez-moi un autre modèle: Chỉ cho tôi một mẫu khác.* ▷ *Un autre jour: Một ngày về sau.* 2. Thuộc loại thứ hai vì giống hệt nhau. *Un autre moi-même: Một người khác như chính tôi, giống hệt tôi. C'est un autre César: Đó là một người như Xê-da.* 3. (Dùng với mạo từ xác định) Đối lại. *L'autre rive, L'autre monde: Bờ bên kia, thế giới bên kia.* ▷ *L'autre jour: hôm trước.* 4. (Không dùng với mạo từ). *Autre chose: Vật khác, việc khác. Vous prendrez autre chose?: Anh lấy vật khác ư? Passons à autre chose: Chúng ta hãy qua chuyện khác.* 3. Loc. adv. *Autre part*: Ở nơi khác. ▷ *D'autre part*: Phía khác, mặt khác, vả lại, hơn nữa. **6.** Thân *Nous autres, vous autres: Về phần chúng tôi, về phần các anh.* **II.** pron. indéf. 1. (Nói về danh từ đi trước đó). *J'ai vu un film, mon frère un autre: Tôi xem một phim, còn em tôi xem phim khác.* 2. (Nói về danh từ đi trước đó). *D'autres pardonneraient, pas moi*: Những người khác sẽ tha thứ, chứ tôi thì không. ▷ *À d'autres!*: Tôi không tin những chuyện tầm phào đó. 3. (Dùng với những vật được hiểu ngầm). *J'en ai vu d'autres*: Tôi đã thấy những điều lạ lùng hơn, nặng nề hơn. *Il n'en fait jamais d'autres:* Nó luôn luôn phạm những điều dại dột, ngu ngốc như vậy. ▷ *Entre autres*: Nhất là, đặc biệt là. 4. (Dùng trong mối quan hệ với *l'un*, và ở số nhiều, *les uns*) Để chỉ hai cá nhân, hai nhóm đối lập. *L'un dit blanc, l'autre dit noir*: Kẻ bảo trắng, người bảo đen; ông nói gà, bà nói vịt. ▷ *Ni l'un ni l'autre*: Chẳng một ai. ▷ *Ils s'épaulaient les uns les autres*: Họ giúp đỡ lẫn nhau. ▷ *L'un dans l'autre*: Cái này bù cái kia; bù lẫn nhau. **III.** n. m. TRIẾT Mọi ý thức, đối lập với chủ thể. *L'histoire de la personnalité est déterminée par son rapport à autre: Lịch sử của cá tính (của nhân cách) được xác định bằng quan hệ của nó với cái khác.*

autrefois [otʀəfwa] adv. Ngày xưa.

autrement [otʀəmɑ̃] adv. 1. Theo một cách khác. *Tiens-toi autrement: Mày hãy đứng, ngồi theo cách khác!* 2. Nếu không, không thì. *Reposez-vous, autrement vous serez malade: Hãy nghỉ ngơi đi, nếu không, anh sẽ ốm đấy.* 3. Hơn, hơn nhiều. *J'ai à traiter une affaire autrement importante: Tôi phải xử lý một việc quan trọng hơn.*

autrichien, ienne [otʀiʃjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc nước Áo ▷ Subst. Cư dân nước Áo, người gốc nước Áo.

autruche [otʀyʃ] n. f. Chim đà điểu.



autruche

autrui [otʀɥi] pron. indéf. inv. Người khác, người đồng loại. *Le bien d'autrui: Hạnh phúc, lợi ích của người khác.*

auvent [ovɑ̃] n. m. Mái che.

auvergnat, ate [ovɛʀɲa, at] adj. Thuộc xứ Ô-véc-nhơ (Pháp) ▷ Subst. Cư dân xứ Ô-véc-nhơ hoặc người gốc ở Ô-vec-nhơ. ▷ N. m. Tiếng nói xứ Ô-véc-nhơ, tiếng địa phương Ô-véc-nhơ.

auxèse [oksɛz] hay **auxésis** [oksezis] n. f. THỰC Sự lớn lên của một thực vật do tăng trưởng của các tế bào; sự tăng trưởng của cây cối. Trái mérèse.

auxiliaire [oksiljɛʀ] adj. và n. 1. Phụ trợ, có tác dụng trợ giúp. *Machine auxiliaire: Máy phụ trợ.* ▷ Subst. *Un auxiliaire précieux: Một phụ tá quý báu.* ▷ *Fonctionnaire auxi-liaire.* và, subst. *un auxiliaire: Nhân viên tạm tuyển.* Trái Titulaire. ▷ *Service auxiliaire*: Cục hậu cần và các cơ quan của quân đội, xưa kia gồm những người không đủ khả năng tại ngũ. –Subst. *Servir dans l'auxiliaire*: Phục vụ ở Cục hậu cần. ▷ *Spécial. Auxiliaires de justice*: Các cán bộ, nhân viên tư pháp. ▷ *Auxiliaires médicaux*: Nhân viên hộ lý. 2. NGÔN *Verbes auxiliaire.* et subst. *auxiliaires:* trợ động từ *(être* và *avoir).*

auxine [oksin] n. f. THỰC 1. Axít indôlin axêtic. 2. n. f. pl. Chất tiêu biểu trong nhóm hoóc môn có tác dụng kích thích thực vật; chất auxin; tăng trưởng tố.

auxotrophe [oksɔtʀɔf] adj. SINH Thuộc về một sinh vật cần các đại nguyên tố trong thức ăn; dị tăng trưởng. *Souche bactérienne auxotrophe pour un acide aminé: Nguồn vi khuẩn dị tăng trưởng cho một a-xít ami-nê.*

avachir [avaʃiʀ] 1. v. tr. [2] Làm cho mềm nhũn, làm cho biến dạng. *Avachir ses chaussures: Làm nhũn nát giày dép.* ▷ (S. comp.) Làm cho mệt mỏi, uể oải. *L'oisiveté avachit: Cảnh ăn không ngồi rồi làm mệt người.* 2. v. pron. Tự biến dạng (vật). *Vêtement qui s'avachit: Áo quần biến dạng, cũ nát. – S'avachir sur un lit*: Tự buông thả mình trên giường.

avachissement [avaʃismã] n. m. Sự méo mó cũ nát, sự mệt mỏi, uể oải.

1. aval, als [aval] n. m. NGÂNHÀNG Sự bảo lãnh kỳ phiếu thương mại. *Bon pour aval: Phiếu bảo lãnh kỳ phiếu thương mại.* ▷ Bóng Sự bảo lãnh. *Donner son aval à un projet: Nhận bảo lãnh cho một dự án.*

2. aval [aval] n. m. và adj. inv. 1. Hạ lưu. 2. Phía chân dốc, phía dưới thấp. ▷ THỂ *Ski aval*: Người trượt tuyết đang về phía chân dốc. Trái amont. 3. Loc. prép. *En aval de*: Ở về phía hạ lưu, ở phía dưới.

avalanche [avalãʃ] n. f. 1. Tuyết lở. ▷ *Couloir d'avalanche.* V. couloir. 2. Bóng Một loạt tới tấp, một tràng. *Une avalanche de reproches, d'injures: Một loạt lời trách móc, chửi rủa.*

avaler [avale] v. tr. [1] 1. Nuốt. *Avaler un bouillon, un œuf: Nuốt một món canh, một quả trứng.* ▷ Loc. Bóng *Avaler des couleuvres:* Nuốt nhục, chịu nhục. 2. Bóng Đọc ngấu nghiến, ngốn. *Avaler un roman policier: Ngốn một cuốn truyện trinh thám.* 3. Bóng Tin một cách ngây thơ. *Comment a-t-il pu avaler de pareilles sornettes?: Làm sao nó lại có thể tin những lời tầm phào như vậy.*

avaleur [avalœʀ] n. m. *Avaleur de sabres*: Nhà ảo thuật nuốt kiếm.

avaliser [avalize] v. tr. [1] TÀI Bảo lãnh. *Avali-ser un effet:. Bảo lãnh một kỳ phiếu.* ▷ Bóng Bảo đảm.

avaloir [avalwaʀ] n. m. 1. CGCHÍNH Cống dọc vỉa hè để thoát nước mưa. 2. Bộ phận hình nón cụt của một lò sưởi hoặc của một ống khói để thoát khói; ống thoát khói.

à-valoir [avalwaʀ] n. m. inv. Sự trả góp từng phần.

avance [avãs] n. f. 1. Sự tiến lên; đà tiến. *Il faut freiner l'avance de ces troupes: Phải hãm đà tiến của những đội quân đó.* 2. Đoạn đường đã đi được trước một người nào. *Le premier avait deux longueurs d'avance: Người đầu tiên đã đi trước được hai đoạn dài.* 3. Thời gian đạt được sớm hơn. *Avoir deux jours d'avance: Trước được hai ngày.* Trái retard. ▷ *Avance à l'allumage*: Thiết bị điều chỉnh thời gian bắt lửa trong một máy nổ. ▷ Loc. *À l'avance, d'avance, par avance*: Trước. *Se réjouir d'avance: Vui mừng trước.* ▷ Loc. *En avance*: Trước giờ. 4. Tiền trả trước hoặc nhận ứng trước. *Solliciter une avance sur son salaire: Xin ứng trước lương.* ▷ Plur. Tiền đầu tư trong một khoản vốn. *Récupérer ses avances: Thu hồi tiền đầu tư.* 5. (Chỉ dùng số nhiều) Những bước đi, những quà tặng đầu tiên để nối lại các quan hệ. Những cử chỉ ban đầu để cầu thận. *Répondre aux avances de qqn: Đáp lại những sự cầu thân của một người.*

avancé, ée [avãse] adj. 1. Ở phía trước, tiền tiêu. *Sentinelle avancée: Lính gác tiền tiêu.* 2. *Le blé est très avancé cette année*: Lúa mì năm nay trổ rất sớm. ▷ *Des idées avancées*: Những tư tưởng tiên tiến. 3. Đạt đến một trình độ hoàn thiện nào đó, phát triển cao. *Une civilisation avancée: Một nền văn minh phát triển cao.* 4. Gần xong, gần tàn. *Âge avancé: Tuổi cao. Après-midi bien avancé: Chiều tàn. Son manuscrit est très avancé: Bản thảo của nó đã sắp đến đoạn kết.* 5. Sắp hỏng, ôi. *Viande avancée: Thịt ôi.*

avancée [avãse] n. f. 1. Phần phía trước, phần nhô ra. 2. MỎ Đầu mút đường hầm đang đào. 3. ĐÁNHCÁ Phần cuối dây câu.

avancement [avãsmã] n. m. 1. Sự tiến bộ, sự phát triển. *L'avancement des sciences: Sự phát triển của khoa học.* 2. Sự nâng bậc, sự thăng chức. *Avancement au choix, à l'ancienneté: Sự nâng bậc do tuyển lựa, do thâm niên.* 3. LUẬT *Avancement d'hoirie: Phần thừa kế được nhận trước.*

avancer [avãse] **I.** v. intr. [1] Tiến lên. *Il recule au lieu d'avancer: Đáng lẽ tiến thì nó lại lùi.* **2.** SĂNDÔN Chạy (hươu). **3.** Tiến triển. *Ce travail avance lentement: Công việc đó tiến triển chậm.* ▷ Bóng *Avancer en âge, en sagesse*: Cao tuổi, già dặn khôn ngoan. **4.** Được nâng bậc, được thăng cấp. **5.** Chạy nhanh (đồng hồ). Trái retarder. **6.** Nhô ra, chìa ra, vượt quá hàng. **II.** v. tr. **1.** Mang lên phía trước. *Avancer un fauteuille: Mang một ghế bành ra phía trước.* **2.** Làm cho tiến triển, thúc đẩy. *Avance ton travail pour demain: Mày hãy làm cho công việc tiến triển vì ngày mai.* **3.** Ứng trước, trả trước. *Il se fit avancer mille francs sur sa facture: Nó trả trước một nghìn phơ răng của số tiền trong hóa đơn.* **4.** Cho mượn, cho vay. *Avance-moi le prix du repas, je te rembourse-rai: Trả hộ tiền bữa ăn cho mình, mình sẽ hoàn lại cho cậu.* **5.** Thúc đẩy nhanh hơn. *La chaleur avance la végétation: Nhiệt lượng làm cho cây cối lớn nhanh.* ▷ *Avancer une montre*: Làm cho đồng hồ chạy nhanh hơn. **6.** Đề xuất, nêu ra trước. *Ce journaliste n'avance rien qui ne soit dûment prouvé: Nhà báo đó chẳng đề xuất được gì ngoài những điều đã được chứng minh.* **III.** v. pron. *S'avancer* **1.** (Người) tiến lên. **2.** (Vật) Nhô ra. **3.** (Thời gian) Trôi đi, gần tàn. *L'après-midi s'avance et nous sommes loin de conclure: Chiều sắp tàn mà chúng ta còn lâu mới kết luận được.* **4.** Bóng Đi quá xa, đi quá sâu. *Vous vous avanceriez jusqu'à dire que...: Ông đã đi quá sâu đến mức nói rằng...* ▷ (S. comp.) *Je crois que je me suis avancé: Tôi nghĩ là mình đã quá đà.*

avanie [avani] n. f. Sự làm phiền nhiễu, sự lăng nhục công khai. *Essuyer des avanies: Chịu nhục, chịu phiền nhiễu.*

1. avant [avã] adv. và prép. **I.** adv. **1.** Trước. *Lisez avant, vous répondrez ensuite: Đọc trước, rồi hãy trả lời sau.* **2.** Phía trước, trước. *Avant, il y a un carrefour et après, une église: Trước là một ngã tư, sau là một nhà thờ.* **3.** Chỉ việc đi xa điểm xuất phát, chỉ sự tiến bộ. *N'allez pas trop avant dans le bois: Đừng đi quá xa, quá sâu vào rừng. Pénétrer fort avant dans la connaissance: Đi rất sâu vào kiến thức.* **4.** Loc. adv. *En avant*: Phía trước mình. ▷ *Mettre en avant (qqch)*: Viện cớ. *Mettre en avant (qqn)*: Nhờ vào quyền lực uy tín của một người nào; viện dẫn. *Se mettre en avant*: Tỏ ra trội hơn người, khoe khoang. **5.** Loc. prép. *En avant de*: Trước, phía trước. **II.** prép. **1.** Trước khi. *Avant l'orage, il faisait très chaud: Trước cơn giông, trời rất oi.* **2.** Chỉ phía trước. *La boulangerie est juste avant le feu rouge: Hàng bánh mì ở đúng trước cột lửa giao thông.* **3.** Trước, trên (chỉ thứ bậc, mức độ yêu thích). *À l'atout, le valet est avant le neuf: Trong bài cờ hoa, con J ở trên con chín. Mettre Napoléon avant César: Xếp Napoléon trên César.* **4.** Loc. prép. (dùng với động từ nguyên thể) *Avant de*: Trước khi. (Văn *Avant que de).* **5.** Loc. conj. *Avant que (avec le subjonctif): Trước khi. Ne descendez pas avant que le train (ne) se soit complètement arrêté: Đừng xuống trước khi tàu dừng hẳn.*

2. avant [avã] n. m. **1.** Phần trước mũi xe, mũi tàu. *La montée se fait par l'avant: Việc đi lên được là nhờ phần trước của xe.* **2.** Tiền duyên, tuyến trước. *Les soldats de l'avant: Lính tiền duyên.* **3.** THỂ Người chơi ở tiền đạo. **4.** adj. inv. Đặt ở phía trước. *La portière avant droite: Cửa trước bên phải xe.* **5.** Loc. *Aller de l'avant*: Tiến triển nhanh. –Bóng Kiên quyết dấn mình vào một vụ việc.

avantage [avãtaz] n. m. **1.** Lợi thế; ưu thế. *Quel avantage a-t-il sur moi?: Nó có lợi thế gì hơn tôi? –Avoir, prendre l'avantage*: Có lợi thế, có ưu thế. **2.** CHƠI Điểm do một vận động viên ghi được khi tỷ số các bên là 40, (trong thể thao quần vợt). **3.** Lợi, lợi ích. *Tirer avantage d'une situation: Lợi dụng một hoàn cảnh.* ▷ *Avoir avantage à*: Được lợi, có lợi.

avantager [avãtaʒe] v. tr. [1] Ưu đãi, làm cho bật nổi.

avantageusement [avãtaʒøzmã] adv. Một cách có lợi, một cách đáng kính.

avantageux, euse [avãtaʒø, øz] adj. **1.** Có lợi. *Prix avantageux: Giá hời.* **2.** Có tính đề cao, khen ngợi. *Avoir une opinion avantageuse de qqn: Có ý kiến đề cao, ca ngợi ai.* **3.** Tự phụ, kiêu căng. *Prendre un air avantageux: Có bộ dạng kiêu căng.*

avant-bassin [avãbasɛ̃] n. m. Phần cảng phía trước vũng tàu. *Des avant-bassins.*

avant-bec [avãbɛk] n. m. KTRÚC Phần phía thượng lưu của trụ cầu. *Des avant-becs.*

avant-bras [avãbʀa] n. m. inv. Cẳng tay.

avant-centre [avãsãtʀ] n. m. THỂ Trung phong (trong bóng đá). *Des avant(s)-centres.*

avant-corps [avãkɔʀ] n. m. inv. KTRÚC Phần nhà nhô ra ở mặt trước.

avant-coureur [avãkuʀœʀ] adj. Báo trước. *Les signes avant-coureurs de la maladie: Các dấu hiệu báo trước của bệnh.*

avant-dernier, ière [avãdɛʀnje, jɛʀ] adj. Áp chót, áp cuối. *L'avant-dernière page: Trang trước trang cuối.* ▷ Subst. *L'avant-dernier au classement général: Người đứng áp chót trong xếp hạng chung. Des avant-derniers.*

avant-garde [avãgaʀd] n. f. **1.** QUÂN Tiền quân, quân tiền phong. *Des avant-gardes.* **2.** Bóng D'avant-garde: Tiền phong (về những đổi

mới, về sự tiến bộ, về văn học nghệ thuật v.v.)

avant-gardiste [avãgardist] adj. và n. Thuộc về người tiên phong.

avant-goût [avãgu] n. m. Ấn tượng đầu, tiền vị, cảm giác có trước. *L'avant-goût des plaisirs à venir: Cảm giác có trước về những thú vui sắp hưởng. Des avant-goûts.*

avant-guerre [avãgɛr] n. m. hay f. Thời kỳ trước chiến tranh. *Une mode d'avant guerre: Một mốt, một thị hiếu thời tiền chiến.*

avant-hier [avãtjɛr] adv. Hôm kia.

avant-main [avãmɛ̃] n. m Phần thân ngựa ở phía trước bàn tay ky mã. Trái arrière-main.

avant-métré [avãmetre] n. m XDỰNG Bản dự toán ước tính của một công trình.

avant-port [avãpɔr] n. m. Phần cảng thông ra biển. *Des avant-ports.*

avant-poste [avãpɔst] n. m. QUÂN Đồn tiền tiêu, tiền đồn. *Des avant-postes.*

avant-première [avãprəmjɛr] n. f. Buổi biểu diễn để duyệt trước khi công diễn chính thức. *Des avant-premières.*

avant-projet [avãprɔʒɛ] n. m Bản nghiên cứu sơ bộ, bản sơ thảo một dự án. *Des avant-projets.*

avant-propos [avãprɔpo] n. m. inv. Lời tựa, lời nói đầu ngắn.

avant-scène [avãsɛn] n. f. 1. Phần sân khấu nằm giữa cánh màn và đèn chiếu; phần trước sân khấu, mặt tiền sân khấu. *Des avant-scènes.*

avant-solier [avãsɔlje] n. m. KTRÚC Xà đỡ tầng hiên của ngôi nhà.

avant-toit [avãtwa] n. m. KTRÚC Mái hiên. *Des avant-toits.*

avant-train [avãtrɛ̃] n. m. Phần hai chi trước và ức của một con vật bốn chân; phần thân trước. *Des avant-trains.*

avant-veille [avãvɛj] n. f. Hôm kia. *Des avant-veilles.*

avare [avar] adj. 1. Hà tiện, thích bo bo giữ tiền. Trái prodigue, dépensier. ▷ Subst. *Un avare: Một anh hà tiện.* 2. Bóng *Être avare de son temps*: Dè sẻn thì giờ.

avarice [avaris] n. f. Tính hà tiện, tính thích bo bo giữ tiền.

avaricieux, euse [avarisjø, øz] adj. Bủn xỉn. ▷ Subst (trong ngôn ngữ kinh điển). *"La peste soit de l'avarice et des avaricieux" (Molière): Ôn dịch thay tính hà tiện và những bọn bủn xỉn.*

avarie [avari] n. f. 1. Sự thiệt hại, tổn thất của một chiếc tàu hoặc của chuyến chở hàng. 2. Sự thiệt hại, sự hư hỏng.

avarié, ée [avarje] adj. 1. Chịu một tổn thất, chịu hư hỏng. *Navire, fret avarié: Tàu, chuyến hàng chở trên tàu bị tổn thất.* 2. Bị hỏng, bị hư. *Viande avariée: Thịt bị hỏng.*

avarier [avarje] v. tr. [1] Làm hư hỏng, làm tổn hại. *La pluie a avarié les récoltes: Mưa đã làm tổn hại mùa màng.* ▷ v. pron. *S'avarier*: Tự gây tổn thất, tự làm hỏng

avatar [avatar] n. m. 1. Sự hóa thân của thần Vishnu hoặc một vị thần khác trong đạo Bà-la-môn. 2. Bóng Sự biến dạng, sự biến đổi, sự biến thái. 3. Abusiv. Nỗi lo lắng, nỗi bất hạnh.

à vau-l'eau [avolo] loc. adv. 1. Cũ Theo dòng nước. 2. Mới Bỏ liều, bỏ hỏng. *Affaire qui va à vau-l'eau: Sự việc bị bỏ liều.*

Avé [ave] hay **Avé Maria** [avemaria] n. m. inv. Lời cầu nguyện Đức Mẹ Đồng Trinh; kinh Thánh Mẫu.

avec [avek] prép. **I.** 1. Với, cùng với: *Il voyage avec un ami: Nó du hành cùng với một người bạn.* 2. Đối với. *Comment se comporte-t-il avec ses enfant?: Nó cư xử với con cái nó như thế nào?* 3. Đối lại. *Se battre avec qqn: Đánh nhau với ai.* 4. Đối với. *Avec lui, il n'y a rien à faire: Đối với nó, chẳng có việc gì làm.* 5. Theo như, đúng theo. *Penser avec Descartes que les animaux sont des machines: Nghĩ theo như Đề-các rằng các động vật đều là những bộ máy.* ▷ *Avec vous, il n'y a que le plaisir qui compte: Theo anh thì chỉ có thú ăn chơi là đáng kể.* 5. Đối với. *Être ami (d'accord, en opposition dans les pires termes, etc) avec qqn: Là bạn (là thuận hòa, là đối lập, là có quan hệ xấu nhất v.v.) đối với một ai.* 7. Loc. prép. *D'avec*: Với (để chỉ nghĩa phân cách). *Divorcer d'avec: Ly hôn với.* **II.** 1. Bằng, nhờ vào. *Manger avec une fourchette: Ăn bằng nĩa.* 2. Cùng lúc với. *Un vent violent s'est levé avec le soleil: Một con gió dữ dội đã nổi lên cùng lúc với mặt trời mọc.* 3. Ngoài ra. *Et avec cela, que désirez-vous?: Và ngoài đó ra, anh còn muốn gì?* 4. Có cầm, có mang theo. *Il sort avec un parapluie: Nó ra ngoài có cầm theo ô.* 5. Để diễn đạt một quan hệ tình trạng. *Parler avec élégance* (cách thức): *Nói một cách thanh lịch. Boire son whisky avec de l'eau: Uống rượu uýt-ki pha với nước.* III. adv. Thân Với cái đó. *Il a acheté un crayon, il dessine avec: Nó đã mua một bút chì, nó vẽ với bút chì đó.*

aveline [avlin] n. f. Quả phỉ rừng, loại quả to dài, đầu màu tim tím.

avelinier [avlinje] n. m. Cây phỉ rừng.

aven [avɛn] n. m. Vực do nước thấm tạo nên ở các vùng đá vôi.

1. avenant, ante [avnɑ̃, ɑ̃t] adj. Duyên dáng, nhã nhặn *Visage avenant: Nét mặt duyên dáng. Manières avenantes: Cử chỉ nhã nhặn.*

2. avenant [avnɑ̃] n. m. Phần bổ sung, phần sửa đổi một hợp đồng. *Avenant à un marché: Văn bản sửa đổi ở một thị trường.*

avenant (à l') [alavnɑ̃] loc. adv. Xứng hợp, giống. ▷ Loc. prép. *À l'avenant de:* Tương hợp với, giống với.

avènement [avɛnmɑ̃] n. m. **1.** THẦN Sự giáng lâm (của Chúa Cứu thế). **2.** Sự lên ngôi, sự đăng quang. *L'avènement de Charles X: Sự đăng quang của Chales X.* ▷ *Don de joyeux avènement:* Lễ vật ngày xưa dâng cho một ông vua mới.

1. avenir [avniʀ] v. intr. défect. Cũ Chỉ dùng ở phân từ quá khứ trong thành ngữ. *Nul et non avenu:* Coi như không có thật, không tồn tại, không có giá trị.

2. avenir [avniʀ] n. m. **1.** Tương lai, những sự kiện tương lai. *Prévoir l'avenir: Dự kiến tương lai.* ▷ Loc. adv. *À l'avenir:* Từ rày, từ nay về sau. **2.** Tình trạng trong tương lai. *Assurer, compromettre l'avenir de ses enfants: Bảo đảm, làm hại tương lai của con cái nó.* ▷ Loc. adj. *D'avenir:* Có thể hy vọng sự thành công, có tương lai. *Un sportif d'avenir: Một vận động viên có tương lai.* **3.** Hậu thế. *Écrire pour l'avenir: Viết cho hậu thế.*

3. avenir hay **à-venir** [avniʀ] n. m. LUẬT Giấy mời ra toà, của người được ủy nhiệm một bên gởi cho người được ủy nhiệm của đối phương.

Avent [avɑ̃] n. m. Thời gian gồm bốn ngày chủ nhật trước lễ Noël mà các nhà thờ Kitô giáo lo chuẩn bị cho lễ đó; Mùa vọng. ▷ Những bài thuyết giáo trong thời gian đó. *L'avent de Bourdaloue: Bài thuyết giáo của Bourdaloue.*

aventure [avɑ̃tyʀ] n. f. **1.** Sự kiện, biến cố bất ngờ, khác thường. *Chercher l'aventure, une aventure surprenante: Cầu may, cầu một sự kiện lạ kỳ.* **2.** Sự tằng tịu về tình yêu. *Avoir eu de nombreuses aventures: Đã có nhiều mối tình tằng tịu.* **3.** Sự mạo hiểm, cuộc phiêu lưu. *Il y a un siècle, c'était une aventure de traverser l'Afrique: Cách đây một thế kỷ, đi xuyên châu Phi là một sự kiện mạo hiểm.* **4.** Loc. adv. *D'aventure par aventure:* Tình cờ, ngẫu nhiên, bất đồ.

aventurer [avɑ̃tyʀe] **1.** v. tr. [1] Liều. *Aventurer sa fortune: Liều bỏ tài sản của nó, bỏ liều số phận.* **2.** v. pron. *S'aventurer:* Đánh liều mạo hiểm. *S'aventurer en pays inconnu: Mạo hiểm nơi đất nước lạ.*

aventureusement [avɑ̃tyʀøzmɑ̃] adv. Một cách mạo hiểm.

aventureux, euse [avɑ̃tyʀø, øz] adj. **1.** Thích mạo hiểm, phiêu lưu (người). *Esprit aventureux: Tinh thần, đầu óc phiêu lưu, mạo hiểm.* **2.** Chứa đựng những phiêu lưu, bất trắc, nguy cơ (sự việc). *Projet aventureux: Dự án phiêu lưu.* **3.** Đầy biến cố, gian truân. *Vie aventureuse: Cuộc đời gian truân.*

aventurier, ière [avɑ̃tyʀje, jɛʀ] n. **1.** Người mạo hiểm, người thích phiêu lưu. *De coura-geux aventuriers: Những người mạo hiểm dũng cảm.* **2.** Người mánh khóe, thủ đoạn. **3.** N. m. Lính tình nguyện, lính đánh thuê thời Trung cổ.

eventurine [avɑ̃tyʀin] n. f. **1.** Đá nhân tạo làm bằng thủy tinh trộn với mạt đồng. **2.** Thứ đá thạch anh, nâu, hồng nhạt lấm tấm vảy mica.

avenue [avny] n. f. **1.** Cũ Con đường dẫn tới. *Boucher les avenues: Bịt đường, ngăn đường.* ▷ Bóng Mới *Les avenues du pouvoir:* Con đường dẫn tới quyền lực, hoạn lộ. **2.** Đường rộng có cây bóng mát, đại lộ. *L'avenue des Champs-Élysées: Đại lộ Champs-Élysées.*

avéré, ée [aveʀe] adj. Được xác nhận. *C'est un fait avéré: Đó là một sự việc đã được xác nhận.*

avérer [aveʀe] **1.** v. tr. [1] Cũ Chứng minh, xác nhận. **2.** v. pron. Tỏ ra. *Il s'avère que: Nó tỏ ra rằng.* ▷ (Có tính từ theo sau) Biểu hiện, hiện ra, tỏ ra. *Cette manœuvre s'est avérée utile: Cách làm đó, thao tác đó tỏ ra có ích.* ▷ *La nouvelle s'est avérée fausse: Tin tức được xác nhận là sai.*

avers [avɛʀ] n. m. Mặt phải của một đồng tiền, một huân chương, đối lập với *revers.*

averse [avɛʀs] n. f. Mưa rào. ▷ Bóng *Une averse d'insultes:* Một trận chửi rủa.

aversion [avɛʀsjõ] n. f. Ác cảm ghê gớm, sự ghê tởm. *Avoir de l'aversion pour ou contre qqch ou qqn: Có ác cảm, ghê tởm một điều gì hoặc một người nào. Prendre qqn en aversion: Căm ghét một ai.* Trái goût, penchant.

averti [avɛʀti] adj. **1.** Được báo tin để cảnh giác. *Tenez vous pour averti: Hãy cảnh giác vì anh đã được báo trước.* **2.** Có kinh nghiệm, sành sỏi, lão luyện. *Un critique averti: Một nhà phê bình sành sỏi.*

avertir [avɛʀtiʀ] adj. **1.** v. tr. [2] Báo cho biết. *Je l'avais pourtant averti du danger: Tôi đã báo trước tai họa cho nó mà.*

avertissement [avɛʀtismɑ̃] n. m. **1.** Sự báo, sự thông báo trước. *Un sage avertissement: Một thông báo đúng đắn, đúng mực.* Đồng recommandation. **2.** Lời nói đầu ngắn. *Avertissement de l'éditeur: Lời nhà xuất bản.* **3.** Sự khiển trách, sự cảnh cáo. Đồng observation. **4.** Giấy đòi tiền thuế do kiểm soát viên ở phòng thuế gửi.

avertisseur, euse [avɛrtisœr, øz] adj. *Panneau avertisseur:* Biển báo hiệu. ▷ N. m. 1. Lỗithời Người báo hiệu. 2. Mới Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh; còi. *Avertisseur d'incendie, de voiture: Còi cứu hỏa, còi xe.*

aveu [avø] n. m. 1. LUẬT PHKIẾN Lời khai cam đoan. ▷ *Homme sans aveu*: Tên vô lại lang thang. 2. Văn Sự tán thành, sự đồng ý. *Il ne fait rien sans mon aveu: Tôi không đồng ý thì nó chẳng làm gì được.* 3. Sự thừa nhận, sự thú nhận. *L'aveu d'une erreur, d'un crime: Sự thú nhận một sai lầm, một tội trạng.* Trái dénégation. 4. LUẬT Tuyên bố thừa nhận một việc làm hoặc một điều luật do đối phương viện dẫn. *Aveu judiciaire: Sự thú nhận trước tòa án. Aveu extrajudiciaire: Sự thú nhận ngoài tòa án.* ▷ Loc. prép. *De l'aveu de:* Theo lời xác nhận của. *De l'aveu de tous, c'est un homme intelligent: Theo lời mọi người, đó là một người thông minh.*

aveuglant, ante [avœglɑ̃, ɑ̃t] adj. ▷ Bóng Không thể chối cãi được. *Vérité aveuglante: Sự thật không thể chối cãi; sự thật hiển nhiên.* Đồng flagrant.

aveugle [avœgl] adj. 1. Mù, đui. *Devenir aveugle: Thành mù.* ▷ Subst. *Un aveugle, un aveugle-né: Một người mù, một người mù bẩm sinh.* 2. Bóng Mù quáng, không suy xét. *La passion le rend aveugle: Dục vọng khiến nó thành mù quáng.* 3. Thiếu cân nhắc, thiếu suy xét. *Une foi, une obéissance, une soumission aveugle: Một lòng tin, một sự vâng lời, một sự phục tùng mù quáng thiếu cân nhắc, thiếu suy xét.* 4. Loc. adv. *En aveugle:* Mù quáng, không suy nghĩ. *Juger en aveugle: Phán đoán, xét xử mù mờ.* 5. KTRÚC *Fenêtre aveugle*: Cửa sổ giả, hoặc cửa sổ bít, không để ánh sáng xuyên qua.

aveuglement [avœgləmɑ̃] n. m. 1. Cũ Tật mù. 2. Bóng Sự mù quáng, sự thiếu suy xét.

aveuglément [avœglemɑ̃] adv. Một cách mù quáng, thiếu suy xét. *Croire, obéir aveuglément: Tin tưởng, vâng lời một cách mù quáng, thiếu suy xét.*

aveugler [avœgle] v. tr. [1] 1. Làm cho đui, mù. 2. Làm lóa mắt. *L'éclat du soleil m'aveugle: Ánh chói của mặt trời làm tôi lóa mắt.* Đồng éblouir. 3. Bóng Làm mất khả năng suy xét, làm cho mù quáng. *La vanité l'aveugle: Tính kiêu căng làm cho nó mù quáng.* Đồng égarer. 4. v. pron. *S'aveugler:* Tự dối mình, tự che giấu sự thật, không muốn thấy sự thật. *S'aveugler sur ses défauts: Nhắm mắt trước khuyết điểm của mình.*

aveuglette (à l') [alavœglɛt] loc. adv. 1. Không nhìn thấy, dò dẫm. 2. Bóng Không chủ định, hú họa.

aveulir [avølir] v. tr. [2] Làm cho nhu nhược, yếy ớt.

aveulissement [avølismɑ̃] n. m. Sự làm cho nhu nhược, yếu ớt, sự nhu nhược yếu ớt.

aviaire [avjɛr] adj. Thuộc loài chim, thuộc gia cầm. *Peste aviaire: Dịch chim.*

aviateur, trice [avjatœr, tris] n. Người lái máy bay hoặc nhân viên phi hành đoàn.

aviation [avjɑsjɔ̃] n. f. 1. Sự di chuyển trong không trung bằng máy bay. 2. Tổ hợp những phương tiện để đi lại bằng máy bay. ▷ *Par ext.* Tất cả những gì thuộc về hàng không.

avicole [avikɔl] adj. ĐỘNG Thuộc về những ký sinh của loài chim. 2. Thuộc về nghề nuôi chim, nuôi gia cầm.

aviculaire [avikylɛr] adj. Học Thuộc về các loài chim.

aviculteur, trice [avikyltœr, tris] n. Người nuôi chim.

aviculture [avikyltyr] n. f. Nghề nuôi chim, nghề nuôi gia cầm.

avide [avid] adj. 1. Háu, ham, hám. *Avide de gloire, de richesse: Hám danh, hám của.* ▷ Tham lam. *Un héritier avide: Một người thừa kế tham lam.* 2. HOÁ Dễ hóa hợp với một chất khác.

avidement [avidmɑ̃] adv. Hau háu, ngấu nghiến.

avidité [avidite] n. f. 1. Sự hám quá độ, sự tham lam. 2. HOÁ Tính chất dễ hóa hợp.

avilir [avilir] **I.** v. tr. [2] 1. Làm sụt giá, làm mất giá. *Avilir une monnaie:* Giảm giá một đồng tiền. 2. Làm cho đáng khinh. *Avilir son nom: Bêu riếu tên tuổi của nó.* Đồng déconsidérer. **II.** v. pron. Tự mất giá, tự hạ giá, tự thoái hóa. *Marchandises qui s'avilissent: Hàng hóa hạ giá. S'avilir par des bassesses: Tự tha hóa bằng những điều đê tiện.*

avilissant, ante [avilisɑ̃, ɑ̃t] adj. (Làm cho) hèn hạ, (làm cho) tha hóa. Đồng dégradant.

avilissement [avilismɑ̃] n. m. 1. Sự giảm giá (một đồng tiền). 2. Sự làm mất phẩm giá, sự tha hóa, tình trạng tha hóa, mất phẩm giá.

aviné [avine] adj. Say. ▷ Quá chén, say. *Démarche avinée: Dáng đi lảo đảo vì say.*

aviner [avine] v. tr. [1] Tẩm rượu vang, tráng rượu vang (một thùng mới) trước khi đổ rượu vào. *Aviner des futailles: Tráng rượu các thùng đựng.*

avion [avjɔ̃] n. m. Máy bay, phi cơ.

avion-cargo [avjɔ̃kargo] n. m. Máy bay vận tải hàng hóa.

avion-citerne [avjõsitɛrn] n. m. Máy bay tiếp xăng cho máy bay khác đang bay. *Des avions-citernes.*

avionique [avjɔnik] n. f. HKHÔNG Tổ hợp các thiết bị và hệ thống điều khiển máy bay bằng dụng cụ tin học hoặc điện tử; ngành điện tử hàng không. ▷ Kỹ thuật sử dụng điện tử hàng không.

avionneur [avjɔnœr] n. m. Nhà chế tạo các chi tiết của máy bay.

avion-taxi [avjõtaksi] n. m. Máy bay loại nhỏ chở khách theo yêu cầu; máy bay tắc xi.

avipelviens [avipɛlvjɛ̃] n. m. pl. CÔSINH Loại bò sát thằn lằn, ăn cỏ, mỏ cong, cứng, khung chậu có cấu trúc giống loài chim, sống từ kỷ Trias đến kỷ Crêta.

aviron [avirõ] n. m. 1. HẢI Mái chèo. ▷ Thdụng Mái chèo cán dài dùng cho các loại thuyền nhẹ. 2. Môn thể thao bơi xuồng. *Une équipe, un champion d'aviron: Một kíp, đội bơi thuyền, một nhà quán quân, vô địch bơi thuyền.*

avis [avi] n. m. 1. Ý kiến. *Donner un, son avis: Phát biểu một ý kiến, phát biểu ý kiến của mình.* Đồng point de vue. ▷ *Être d'avis de* (+ inf.), *que* (+ sub): Nghĩ rằng. 2. Lời khuyên. *Un avis charitable, paternel, amical: Một lời khuyên hiền từ, ân cần, thân tình.* 3. Thông báo. *Avis de passage, avis de décès: Giấy thông hành, giấy báo tử.* 4. *Avis au lecteur*: Lời tựa ngắn, lời cùng bạn đọc.

avisé [avize] adj. Khôn khéo, biết hành động đúng lúc, hợp thời. *Un conseiller avisé: Một cố vấn khôn khéo, chín chắn.*

1. aviser [avize] v. tr. [1] Báo trước. *On m'a avisé que: Người ta đã báo trước cho tôi rằng.* Đồng avertir.

2. aviser [avize] 1. v. tr. [1] Lỗithời Nhìn, nhìn thấy. *Aviser un ami dans la foule: Nhìn thấy một người bạn trong đám đông.* 2. v. tr. ind. Suy nghĩ, chú ý đến. *Aviser à la situation: Nghĩ về hoàn cảnh.* ▷ (S. comp.) Quyết định. *Il est temps d'aviser: Đã đến lúc phải quyết định.* 3. v. pron. *S'aviser de:* Chợt nhận thấy, đột nhiên nghĩ ra. *S'aviser de l'arrivée de qqn, s'aviser d'un stratagème: Chợt thấy một người nào đó đến, chợt nghĩ ra một mưu mẹo.* ▷ (+ inf.) Có gan dám. *Si jamais vous vous avisez de me tromper...: Nếu lúc nào anh dám lừa tôi...*

aviso [avizo] n. m. HẢI Tàu chiến có tốc độ nhanh, xưa dùng để liên lạc nay dùng để hộ tống các tàu khác hoặc để chống lại tàu ngầm; tàu hộ tống.

avitailler [avitaje] v. tr. [1] Cung cấp lương thực, đạn dược, chất đốt cho một vị trí, cho một con tàu; tiếp tế.

avitailleur [avitajœr] n. m. HKHÔNG Hệ thống để tiếp tế thiết bị bay ở sân bay.

avitaminose [avitaminoz] n.f. Y Bệnh thiếu vitamin.

avivage [avivaʒ] n. m. Sự làm nổi màu sắc.

avivement [avivmã] n. m. Sự xén đều mép một vết thương để khâu cho dễ.

aviver [avive] v. tr. [1] 1. Làm cho rực lên. *Aviver le feu: Thổi rực lửa.* Đồng attiser. 2. Làm cho bóng lên. *Aviver une couleur, le teint: Làm cho màu sắc, nước da bóng lên.* Đồng reliausser. Trái ternir. ▷ KỸ *Aviver le marbre, les métaux: Đánh bóng đá hoa, các kim loại.* 3. Bóng Kích thích, chọc tức. *Aviver une que-relle, une jalousie: Khơi sâu thêm một cuộc cãi cọ, một sự đố kỵ.* 4. PHẪU *Aviver une plaie:* Giữ cho những phần lành của vết thương được nguyên vẹn.

avocaillon [avɔkajõ] n. m. Khinh, Thân Luật sư quèn, thầy cãi ba láp.

avocasserie [avɔkasri] n. f. Khinh, Thân Mánh khoé, thủ đoạn thầy cò.

avocassier, ière [avɔkasje, jɛr] adj. Khinh, Thân *Engeance avocassière: Bọn thầy cò, bọn luật sư quèn.*

1. avocat, ate [avɔka, at] n. 1. Luật sư, thầy cãi. *Consulter un avocat: Hỏi ý kiến một luật sư. L'Ordre des avocats: Đoàn luật sư, Hội luật sư.* ▷ *Avocat général:* Công tố viên, kiểm sát viên, đại diện một viện công tố, viện kiểm sát. 2. TÔN *Avocat du diable:* Người chịu trách nhiệm nêu những ý kiến, những lý lẽ bác bỏ trong sự thẩm xét để phong thánh. ▷ Thdụng, Bóng Người phản biện. 3. Người đứng về phe một người nào, một ý kiến nào. *Se faire l'avocat d'une cause perdue:* Bênh vực một vụ kiện bị thua.

2. avocat [avɔka] n. m. Quả bơ, gốc từ Nam mỹ.

avocatier [avɔkatje] n. m. Cây bơ (thuộc họ cây long não, gốc từ Nam Mỹ, được trồng ở các xứ nóng).

avocette [avɔsɛt] n. f. Loại chim cẳng cao, thuộc loại chim dẽ, mỏ dài cong ngược, lông đen trắng; loại chim dẽ mỏ cong. *L'avocette européenne* (Recurvirostra avocetta) *habite les marais côtiers: Loại chim dẽ mỏ dài cong ngược ở châu Âu (tên khoa học là* Recurvirostra avocetta*) thường sống ở các vùng đầm lầy ven biển.*

avoine [avwan] n. f. Cây họ hòa thảo, có cụm hoa hình chùy, trong đó có loại dùng làm thức ăn cho ngựa và gia cầm; cây yến mạch.

1. avoir [avwar] v. tr. [7] **I.** 1. Có. *Avoir une voiture, la télévision: Có một chiếc xe, có ti vi.* ▷ Có quyền sở hữu, có riêng. *Il a*

eu le téléphone, un emploi de comptable: Nó đã có máy điện thoại, nó đã có việc làm kế toán. ▷ Thân *Avoir les moyens, avoir de quoi*: Thành giàu có. ▷ Được hưởng, có được. *J'espère que vous avez du beau temps: Tôi hy vọng anh được hưởng (có được) thời tiết tốt.* **2.** Có quan hệ bà con với. *Il a une femme et deux enfants: Nó có một vợ và hai con.* **3.** Để chỉ quan hệ giữa người với người. *Avoir beaucoup d'amis. Avoir du monde à déjeuner: Có lắm bạn. Có khách cùng ăn trưa.* **4.** Chiếm được về mặt tình dục. ▷ Bóng Thân Lừa bịp, thắng, hơn. *Tu nous as bien eus: Mày đã lừa bịp chúng tao nhiều. Cou-rage, on les aura!: Can đảm lên thì sẽ thắng chúng.* **5.** Sờ được, đuổi kịp. *Avoir son train au vol: Bắt kịp lập tức tốc độ của nó.* Trái manquer. **II.** **1.** (Không dùng với mạo từ) Có cảm giác, thấy. *Avoir chaud, faim, froid, sommeil: Thấy nóng, thấy đói, thấy rét, thấy buồn ngủ.* **2.** (Dùng với mạo từ bộ phận). Cảm thấy. *Avoir de la peine, du souci:* Cảm thấy đau khổ, phiền muộn. **3.** (Dùng với tân ngữ trực tiếp). Mang theo mình. *Avoir ses papiers: Mang theo mình giấy tờ.* ▷ Có độ tuổi. *Avoir quarante ans: Bốn mươi tuổi.* **4.** (Dùng với tân ngữ trực tiếp và định ngữ). Để chỉ một nét đặc thù. *Il a les yeux bleus, la parole embarrassée: Nó có đôi mắt xanh, có lời nói bối rối.* **5.** *Avoir qqch*: Khó ở (người), bị trục trặc (vật). **III.** Thành ngữ và đặc ngữ. **1.** *Avoir beau (+inf.) Elle a beau se farder elle paraît son âge*: Cô ta tô son trát phấn, làm đỏm cũng vô ích. **2.** *En avoir à, après* (Thân), *contre (qqn).* Tỏ ra thù địch với ai. **3.** *Il y a* (cấu trúc vô nhân xưng): *Có.* ▷ *Il y a cinq minutes*: Đã năm phút. ▷ *Il n'y a qu'à:* Chỉ cần. ▷ *Qu'est-ce qu'il y a?*: Việc gì xảy ra thế? ▷ *Il n'y en a que pour lui*: Nó là đối tượng độc nhất cần chú ý. **IV.** (Trợ động từ) **1.** *Avoir à:* Biểu hiện sự bắt buộc. *N'oublie pas ce que tu as à faire: Đừng quên những gì mà mày buộc phải làm. J'ai à travailler: Tôi cần phải làm việc.* ▷ *N'avoir qu'à:* Chỉ cần *Il n'avait qu'à avouer, il était pardonné!: Nó chỉ cần thú tội thì được tha thứ.* –Với sắc thái mệnh lệnh. *Tu n'as qu'à partir: Mày cứ đi.* **2.** *J'ai écrit, j'ai eu, j'ai été: Tôi đã viết, tôi đã có, tôi đã từng là.*

2. avoir [avwaʀ] n. m. **1.** Của cải, tài sản. *Un petit avoir: Một chút tài sản.* **2.** TÀI Tiền nợ một người, nhưng có thể khấu trừ vào số tiền mà người đó sắp phải trả. *Avoir fiscal: Phần có trong thuế.*

avoisiner [avwazine] v. tr. [1] **1.** Ở gần kề, ở sát bên. **2.** Bóng Gần giống, giống như. *Cela avoisine le génie: Điều đó gần giống như thiên tài.*

avortement [avɔʀtmã] n. m. **1.** YTHÚ Sự xảy thai. **2.** Thdụng Sự phá thai. **3.** THỰC Sự thui chột của một bộ phận. **4.** Bóng Sự thất bại. Trái aboutissement.

avorter [avɔʀte] v. intr. [1] **1.** Phá thai. **2.** THỰC Thui, chột (nói về trái, hoa). **3.** Bóng Không thành công, không đạt kết quả dự định (nói về các kế hoạch, sự kinh doanh...). *Révolution qui avorte: Cuộc cách mạng không thành công.* Đồng échouer. **4.** (Dùng như động từ ngoại động). *Faire avorter: Làm thất bại, phá.* ▷ Dùng ở thể bị động. *Entreprise avortée: Cuộc kinh doanh thất bại.*

avorteur, euse [avɔʀtœʀ, øz] n. Khinh Người phá thai không đúng luật.

avorton [avɔʀtõ] n. m. **1.** Cũ Trẻ đẻ non. **2.** Thdụng, Khinh Người dị dạng và còi cọc, người ngợm.

avouable [avwabl] adj. Có thể bày tỏ, có thể thú nhận mà không hổ thẹn. *Motifs avouables: Những lý do có thể bày tỏ, những lý do chính đáng.*

avoué [avwe] n. m. Viên chức tư pháp (trước kia gọi là biện lý).

avouer [avwa] v. tr. [1] **1.** Lỗithời hoặc Văn Tự nhận là của mình. *Avouer un ouvrage: Nhận một tác phẩm, một công trình là của mình. Avouer pour fils: Nhận là con.* **2.** Lỗithời Chuẩn y, xác nhận, chấp nhận. *Principes que la morale peut avouer: Những nguyên tắc mà nền đạo đức có thể thừa nhận.* Trái *désavouer* **3.** Thdụng Thú nhận, thừa nhận. *Avouer ses erreurs: Thừa nhận những sai lầm.* ▷ (S. comp.) *Le prévenu a avoué: Bị can đã thú tội.* **4.** v. pron. *S'avouer*: (+ adj.) Tự nhận (là phạm tội, là có lỗi v.v..).

avril [avʀil] n. m. Tháng tư dương lịch. ▷ Thơ Mùa xuân. *Voici renaître l'avril: Này mùa xuân lại hồi sinh.* ▷ *Poisson d'avril*: Trò đùa, trò lõm nhau diễn ra theo tục lệ vào ngày tháng tư (tha hồ nói dối nhau).

avulsion [avylsjõ] n. f. Sự nhổ. *L'avulsion d'une dent: Sự nhổ răng.* Đồng extraction.

avunculaire [avõkylɛʀ] adj. Hiếm Thuộc về cậu, chú, bác, cô, dì...

axe [aks] n. m. **1.** Trục. *Axe du monde: Trục nối hai cực của trái đất.* ▷ KHOÁNG *Axe d'ordre n d'un cristal*: Trục mà các cạnh của tinh thể phủ lên nhau sau một vòng quay 2p/n. **2.** KỸ Trục hình trụ để một vật thể quay xung quanh. *Axe d'une roue: Trục một bánh xe.* **3.** TOÁN Đường thẳng để quy chiếu. *Axe des abscisses: Trục hoành độ.* ▷ *Axe de symétrie: Trục đối xứng.* **4.** Đường chính giữa. *L'axe d'une rue: Trục của một đường phố. Les grands axes routiers: Những trục đường lớn.* **5.** THỰC Phần của một thực vật mang những bộ phận phụ (thân, nhánh v.v.)

▷ Y *Axe cérébrospinal*: Tổ hợp gồm não, và tủy sống. Đồng névraxe. **6.** Hướng chung, hướng chính (của một dự án, một kế hoạch). *Les grands axes de la réforme foncière: Những hướng lớn của cải cách ruộng đất.* **7.** CHTRị Liên minh các chính phủ để cùng theo đuổi một chính sách. *L'axe Rome–Berlin*: Liên minh ký vào tháng 10 năm 1936 giữa Ý và Đức; Trục Rôma–Béc–lin. ▷ Ellipt. *Les puissances de l'Axe: Các cường quốc Trục.*

axénique [aksenik] adj. Thuộc về một sinh vật nuôi trong phòng thí nghiệm, không tiếp xúc với mọi loại vi khuẩn hoặc mọi loại phôi.

axer [akse] v. tr. [1] **1.** Hướng, lái theo một trục. **2.** Hướng theo. *Axer sa vie sur un idéal: Hướng cuộc đời theo một lý tưởng.*

axial, iale, iaux [aksjal, jo] adj. Thuộc về trục. *Éclairage axial: Sự chiếu sáng nhờ những đèn treo ở trục của một con đường.*

axile [aksil] adj. THỰC Thuộc về một lối đính noãn trong thực vật; hạt được quay quanh trụ của bầu; thuộc loại đính noãn trụ.

axillaire [aksilɛR] adj. **1.** GPHẪU Thuộc về nách. *Creux axillaire: Lỗ nách.* **2.** THỰC *Bourgeon axillaire: Chồi mọc ở nách lá.*

axiologie [aksjɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Thuyết về các giá trị, đặc biệt là các giá trị đạo đức (điều tốt, điều thiện), nghiên cứu về bản chất và bậc thang các giá trị đó; thuyết giá trị (đạo đức).

axiologique [aksjɔlɔʒik] adj. Thuộc về các giá trị.

axiomatique [aksjɔmatik] adj. **1.** Có tính tiên đề. *Vérité axiomatique: Chân lý tiên đề.* **2.** Thuộc loại lập luận theo biểu hiện, không phụ thuộc vào nội dung. *Logique axiomatique: Lô gic biểu hiện, lô gic hình thức.* Đồng formel. ▷ N. f. Ngành của lôgic học, nghiên cứu và hệ thống hóa tổ hợp các tiên đề của một khoa học.

axiomatiser [aksjɔmatize] v. tr. [1] Tiên đề hóa.

axiome [aksjom] n. m. Tiên đề được chấp nhận không cần chứng minh. *Tout système d'axiomes cohérents possède un modèle: Mọi hệ thống tiên đề liên kết đều có một mô hình.* ▷ *Par ext.* Nguyên tắc được coi là tiên nghiệm.

axis [aksis] n. m. GPHẪU Đốt sống thứ hai ở cổ, làm trục cho các cử động của đầu; đốt sống trục.

axolotl [aksɔlɔtl] n. m. ĐỘNG Ấu trùng của một loại kỳ nhông có khả năng chín mùi về tình dục và tự sinh sản không qua giai đoạn trưởng thành (hiện tượng ấu sinh).

axone [aksɔn] n. m. GPHẪU Phần kéo dài của nơ–ron nối luồng thần kinh với một khớp thần kinh. Đồng cylindraxe.

axonge [aksõʒ] n. f. Mỡ lợn nấu chảy, xưa dùng để bôi trơn trục xe hoặc dùng làm nước hoa và dược phẩm.

axonométrie [aksɔnɔmetRi] n. f. KỸ Việc biểu hiện một thể tích bằng phối cảnh từ ba trục làm với nhau một góc 120°, cách đều với những điểm nằm trên các đường thẳng song song với các trục đó; trục lượng học.

axonométrique [aksɔnɔmetRik] adj. KỸ Thuộc về trục lượng học. *Perspective axonométrique: Phối cảnh trục lượng học.*

ayant cause [ɛjɑ̃koz] n. m. LUẬT Người được quyền thừa kế. Pl. *Les ayants cause.*

ayant droit [ɛyɑ̃dRwa] n. m. Người có quyền hoặc có liên quan đến một việc gì. *Les ayants droit aux allocations familiales: Những người có quyền hưởng trợ cấp gia đình.*

ayatollah [ajatɔla] n. m. Chức sắc Hồi giáo.

aye–aye [ajaj] n. m. ĐỘNG Loại vượn cáo ở Madagatxca, đang trên đà tuyệt chủng, thân như thân mèo, lông ánh bạc, đuôi rậm, ngón tay rất mảnh; vượn cáo.

azalée [azale] n. f. Loại cây có hoa lớn sặc sỡ, thuộc họ Đỗ quyên; cây khô.

azéotrope [azeotRɔp] n. m. (và adj.) HOÁ Hỗn hợp các chất lỏng có đặc tính như một chất ròng, bằng cách để sôi ở một nhiệt độ không đổi; hợp chất azéotrope.

azéotropique [azeotRɔpik] adj. HOÁ Có tính chất của một hợp chất azéotrope.

azilien, ienne [aziljɛ̃, jɛn] adj. và n. m. TIỀNSỬ Thuộc về một tổng thể công nghệ thượng kỳ đồ đá, sau thời kỳ Mác–đa–len.

azimut [azimyt] n. m. THIÊN Góc thiên văn nằm giữa mặt phẳng thẳng đứng đi qua trục ngắm và mặt phẳng thẳng đứng nơi đứng ngắm; góc phương vị. *Azimut d'un astre: Góc phương vị của một thiên thể.* ▷ QUÂN *Défense tous azimuts*: Sự phòng thủ ở khắp mọi hướng. ▷ Thân *Dans tous les azimuts*: Trong mọi chiều hướng, khắp nơi. *Courir dans tous les azimuts*: Chạy khắp nơi.

azimutal, ale, aux [azimytal; o] adj. Thuộc các góc phương vị.

azimuté, ée [azimyte] adj. Dgian Điên dại, mất phương hướng.

1. azoïque [azɔik] adj. ĐCHẤT *Terrains azoïques:* Đất không có các chất hóa thạch, không có dấu vết của sự sống.

2. azoïque [azɔik] adj. (và n.) HOÁ (Thuộc) các hợp chất hữu cơ có chứa gốc –N=N–; thuộc chất a–dô–ic. *Colorants azoïques:*

Những chất nhuộm a-dô-íc. –N. m. *Un azoïque: Một chất a-dô-íc.*

azonal, ale, aux [azɔnal, o] adj. THỔ Tính chất đất không gắn với một đới khí hậu của trái đất, nhưng gắn với những điều kiện của địa phương; tính chất phi địa đới.

azoospermie [azɔɔspɛʀmi] n. f. Y Chứng không có tinh trùng.

azote [azɔt] n. m. Khí ni-tơ, khí azốt, đạm v.v.

azoté, ée [azɔte] adj. Có chất azốt, có đạm. *Composés azotés: Những hợp chất có azốt.*

azotémie [azɔtemi] n. f. Y Lượng chất thải có azốt (các chất urê, urát) trong máu.

azotobacter [azɔtobaktɛʀ] n. m. VISINH Loại vi khuẩn nấm, ưa khí và cố định chất đạm; vi khuẩn đạm.

azotobactériales [azɔtobaktɛʀjal] n. f. pl. VISINH Loại vi khuẩn nấm, cố định chất đạm trong khí quyển trong những điều kiện nhất định.

azoturie [azɔtyʀi] n. f. Y Bệnh đái tháo các hợp chất đạm.

aztèque [aztɛk] adj. Thuộc dân tộc Aztéc, thuộc nền văn minh của dân tộc đó ở Mê-hi-cô xưa.

azulejo [azulexo] n. m. Gạch men, lúc đầu có màu xanh, gốc từ A Rập, Ba Tư, thường được dùng ở Tây Ban Nha; gạch men hoa.

azur [azyʀ] n. m. Tên gọi cũ của đá da trời. 2. KỸ Thủy tinh màu xanh do chứa bột ôxít cô ban. 3. Văn Màu xanh trong. ▷ Thơ Trời, không trung. *Contempler l'azur: Ngắm trời.* ▷ *La Côte d'Azur*: Phần bờ biển Địa Trung Hải giữa Toulon và Menton. 4. HUY Màu xanh những dải vạch nằm ngang (ở các huy hiệu).

azurage [azyʀaʒ] n. m. 1. Sự hồ lơ áo quần. 2. Việc xóa màu tím ở bột giấy.

azuré, ée [azyʀe] adj. 1. Xanh da trời. 2. Được hồ lơ.

azurer [azyʀe] v. tr. [1] 1. Nhuộm xanh da trời. 2. Hồ lơ quần áo.

azurite [azyʀit] n. f. KHOÁNG Đá thuộc loại carbonat đồng đã hydrát hóa, có màu xanh; đá azurit.

azygos [azigos] adj. và n. f. GPHẪU *Veines azygos:* Hai tĩnh mạch không đối xứng nối thông với các tĩnh mạch chủ trên và dưới; tĩnh mạch đơn.

azyme [azim] adj. (và n.) Không có men. *Pain azyme:* Bánh người Do Thái ăn vào lễ Thiên di; bánh Thánh. ▷ N. m. Bánh không men. *–La fête des Azymes: Lễ thiên di của người Do thái.*



B

b [be] n. m. Chữ thứ hai trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Un B majuscule: Một chữ B viết hoa. Un b minuscule, un petit b: Một chữ b thường, một chữ b nhỏ.* ▷ *Le b a, ba*: Khái niệm cơ sở, kiến thức sơ đẳng.

B HOÁ Ký hiệu của bore.

Ba HOÁ Ký hiệu của baryum.

B.A. [bea] n. f. Abrév. de *bonne action:* Viết tắt của *hành động tốt.*

1. baba [baba] adj. inv. Thân Sửng sốt, kinh ngạc. *J'en suis reste baba: Tôi lấy làm sửng sốt.*

2. baba [baba] n. m. Bánh xốp rưới xirôp và rượu rom.

baba cool [babakul] n. Tên gọi những người híp-pi vào thập kỷ 70 khi phong trào suy thoái nhưng vẫn muốn duy trì phong cách và lý tưởng của họ. *Des babas cool: Những người híp-pi thoái trào.* –Appos. *Une mentalité baba cool: Một tâm địa híp-pi thoái trào.*

babeurre [babœʀ] n. m. Nước sữa.

babil [babil] n.m. Lời ba hoa, chuyện phiếm. *Le babil des enfants*: *Lời ba hoa của lũ trẻ con.* –Par anal. *Le babil de la pie*: *Tiếng hót líu lo của con khướu.* Đồng caquet.

babillage [babijaʒ] n. m. 1. Sự ăn nói ba hoa, chuyện phiếm. 2. TÂM Trẻ em thốt ra những âm tương đối rõ ràng trước khi biết nói.

babillard, arde [babijaʀ, aʀd] adj. Hay ba hoa, chuyện phiếm. *Il est trop babillard pour garder un secret: Nó quá ba hoa để giữ được bí mật.* ▷ N. f. Lóng. Thư từ.

babiller [babije] v. intr. [1] Ba hoa, chuyện phiếm.

babines [babin] n. f. pl. Môi trễ xuống (của súc vật). *Singe qui remue les babines: Con khỉ động đậy môi.* ▷ Thân *S'en lécher, s'en pour lécher les babines: Liếm mép thèm thuồng.* Đồng badigoinces.

babiole [babjɔl] n. f. 1. Đồ vật ít giá trị. 2. Bóng Việc nhỏ nhặt, tầm thường.

babiroussa [babiʀusa] n. m. Động vật có vú, thưa lông, to cỡ lợn lòi, sống ở đảo Célèbes, răng nanh của con đực tạo thành bốn nanh cong, có thể tới 40 cm.

babisme [babism] n. m. Học thuyết xuất xứ từ Hồi giáo. *Le babisme fut supplanté par le bahaïsme: Đạo Báp đã được thay thế bằng đạo Ba-ha.*

bâbord [babɔʀ] n. m. HẢI Mạn trái, bên cạy (thuyền).

babouche [babuʃ] n. f. Giày hàm ếch, giầy hạ (dùng trong nước Hồi giáo).

babouin [babwɛ̃] n. m. Khỉ đầu chó. Đồng cynocéphale.

babouvisme [babuvism] n. m. Thuyết Ba-bốp.

baby-foot [babifut] n. m. Trò chơi bóng đá bằng bàn gỗ.

baby-sitter [bebisitɛʀ] n. Người trông trẻ. *Des baby-sitters: Những người trông trẻ.*

baby-sitting [bebisitiŋ] n. m. Hoạt động của một người trông trẻ.

1. bac [bak] n. m. 1. Phà, đò ngang. ▷ HKHÔNG *Bac aérien: Tàu bay chở hành khách và ô tô trên quãng đường ngắn.* 2. Thùng, chậu to, bể. *Bac à glace d'un réfrigérateur: Thùng đựng nước đá của một cái tủ lạnh. Bac à douche: Thùng tắm.*

2. bac [bak] n. m. Thân Viết tắt. *baccalauréat: tú tài.*

bacantes V. bacchantes.

baccalauréat [bakalɔrea] n. m. 1. Học vị tú tài. *Il a obtenu le baccalauréat: Anh ta đã đạt được học vị tú tài.* –Abrév. Thân Bac, bachot. 2. *Baccalauréat en droit*: Học vị cử nhân luật hai phần (được thay bằng cử nhân pháp lý hay kinh tế chung: *le diplôme d'études juridiques* ou *économiques générales).*

baccara [bakara] n. m. Bài bacara.

baccarat [bakara] n. m. Phalê bacara.

bacchanale [bakanal] n. f. 1. Plur. CỔLA Hội tôn giáo dành cho thần rượu. 2. Tranh hay bức chạm thể hiện lễ hội này. 3. Bóng Lỗithời Sự huyên náo, ồn ào.

bacchante [bakãt] n. f. 1. CỔLA Bà đồng (tế thần rượu). 2. Bóng Lỗithời Người đàn bà rượu chè, dâm đãng.

bacchantes hay **bacantes** [bakãt] n. f. pl. Lông Ria, râu mép. *Il a de belles bacchantes*: *Hắn có ria mép đẹp.*

bâchage [bɑʃaʒ] n. m. Sự che (vải) bạt.

bâche [bɑʃ] n. f. 1. Vải bạt. 2. VƯỜN Khung kính che cây non. 3. KỸ Két nước, thùng đựng nước cho nồi súp-de.

bachelier, ière [baʃəlje, jɛr] n. 1. SỬ Người chuẩn bị thành ky sĩ. 2. Người có bằng tú tài.

bâcher [bɑʃe] v. tr. [1] Trùm bạt lên (ô tô)...

bachi-bouzouk [baʃibuzuk] n. m. SỬ Lính không chính quy ở Thổ Nhĩ Kỳ tự nguyện trong chiến tranh.

bachique [baʃik] adj. Thần rượu. *Fête bachique: Lễ thần rượu. Chanson bachique: Tửu ca.*

1. bachot [baʃo] n. m. Con đò nhỏ, thuyền nhỏ.

2. bachot [baʃo] n. m. Thân Tú tài. *Il a raté son bachot*: *Nó đã hỏng thi tú tài.*

bachotage [baʃɔtaʒ] n. m. Sự học vội để thi.

bachoter [baʃɔte] v. intr. [1] Học vội để thi (tú tài).

bacillaire [basilɛr] adj. Do khuẩn que. *Infection bacillaire: Sự nhiễm khuẩn que.* ▷ Subst. Nhiễm lao.

bacille [basil] n. m. Khuẩn que, trực khuẩn.

bacilliforme [basilifɔrm] adj. Có hình khuẩn que.

bacillose [basiloz] n. f. Y Bệnh do khuẩn que.

backcross [bakkrɔs] n. m. SINH Sự lai ngược (lai một vật với bố hoặc mẹ nó).

backgammon [bakgɑmõ] n. m. Tên tiếng Anh của trò chơi thò lò.

bâclage [bɑklaʒ] n. m. Tình trạng làm qua quít, cẩu thả.

bâcle [bakl] n. f. Then cửa.

bâcler [bakle] v. tr. [1] 1. Thân Làm qua quít, cẩu thả. 2. Cũ Cài then cửa.

bacon [bekɔn] n. m. Thăn lợn hun khói.

bactéricide [bakterisid] adj. Diệt khuẩn.

bactérie [bakteri] n. f. Vi khuẩn.

bactérien, ienne [bakterjɛ̃, jɛn] adj. Vi khuẩn. *Infection bactérienne: Nhiễm khuẩn.*

bactériologie n. f. Vi khuẩn học.

bactériologique [bakterjɔlɔʒik] adj. Liên quan đến vi khuẩn. ▷ *Arme bactériologique: Vũ khí vi khuẩn (vi trùng).*

bactériologiste [bakterjɔlɔʒist] n. Nhà vi khuẩn học.

bactériophage [bakterjɔfaʒ] n. m. VISINH Vi rút của một số loại vi khuẩn, thể ăn khuẩn.

bactériostatique [bakterjɔstatik] adj. (và n. m.). Kìm hãm sự tăng trưởng của vi khuẩn. *Antibiotique bactériostatique: Kháng sinh kìm hãm sự tăng trưởng vi khuẩn.* –N. m. *Un bactériostatique: Chất kìm hãm vi khuẩn.*

bactrien, ienne [baktrijɛ̃, jɛn] adj. Bao gồm xứ Bactres, thuộc vùng Trung Á. ▷ N. Người dân sứ Bactres. ▷ N. m. Nói tiếng Bactres.

bacula [bakyla] n. m. XDỤNG Trần thạch cao.

badaud, aude [bado, od] n. và adj. Kẻ hiếu kỳ. ▷ Adj. *Une allure badaude*: *Thái độ hiếu kỳ.*

badauder [badode] v. intr. [1] Đi ngắm phố vẩn vơ, hiếu kỳ.

badauderie [badodri] n. f. Thói thích hiếu kỳ.

baderne [badɛrn] n. f. Thân *Baderne, vieille baderne: Người nệ cổ.*

badge [badʒ] n. m. 1. Phù hiệu. 2. Huy hiệu. ▷ KỸ Huy hiệu dùng cho nhân viên nhà máy điện nguyên tử.

badiane [badjan] n. f. THỰC Cây quế hồi, cây đại hồi hương.

badigeon [badiʒõ] n. m. 1. Vôi, sơn, bột màu quét tường trần. 2. Y Thuốc nước (tẩy, sát trùng, giảm đau v.v.) dùng để bôi bộ phận bị bệnh.

badigeonnage [badiʒɔnaʒ] n. m. Sự quét vôi, sơn tường, trần.

badigeonner [badiʒɔne] v. tr. [1] 1. Quét vôi, sơn tường, trần. 2. Y Bôi, phết thuốc nước. *Badigeonner une écorchure de mercurochrome: Bôi, phết thuốc đỏ lên chỗ sây trên da.*

badigeonneur [badiʒɔnœr] n. m. Thân Khinh Họa sĩ tồi.

badigoinces [badigwɛ̃s] n. f. pl. Dgian Môi.

1. badin, ine [badɛ̃, in] adj. Hay bông lơn: *Un esprit badin: Tính hay bông lơn. La conversation prend un tour badin: Câu chuyện có dáng vẻ bông lơn.*

2. badin [badɛ] n. m. HKHÔNG Cũ Đồng hồ đo tốc độ.

badinage [badinaʒ] n. m. Sự bông lơn, phong cách đùa bỡn. *Un badinage amoureux: Một sự đùa rỡn về tình yêu.*

badine [badin] n. f. Gậy mảnh, nhẹ cầm tay.

badiner [badine] v. intr. [1] Bông lơn, nói một cách hồn nhiên. *Il ne badine pas avec...: Nó không đùa với...*

badinerie [badinʀi] n. f. Sự bông lơn, sự đùa bỡn.

bad-land [badlãd] n. f. ĐỊA Đất xói, rãnh, vực.

badminton [badmintɔn] n. m. Cầu lông.

baffe [baf] n. f. Dgian Cái tát, cái tạt tai.

baffle [bafl] n. m. NGHNHÌN Màng ngăn âm thanh cứng gắn ở phía mặt trước một hay nhiều loa.

bafouer [bafwe] v. tr. [1] Nhạo báng, chế giễu. Đồng outrager.

bafouillage [bafujaʒ] n. m. Sự nói ấp úng, lúng túng; chuyện rối rắm, không đầu không đuôi. *Un bafouillage incompréhensible: Một chuyện lăng nhăng, vô nghĩa.*

bafouille [bafuj] n. f. Lóng. Thư, bức thư. *Envoyer une longue bafouille: Gửi đi một bức thư dài dòng.*

bafouiller [bafuje] v. intr. [1] Nói, diễn tả một cách ấp úng, không mạch lạc. ▷ V. tr. *Bafouiller des excuses, des promesses: Ấp úng xin lỗi, hứa hẹn.*

bafouilleur, euse [bafujœn, øz] n. Người nói ấp úng, lúng túng.

bâfrer [bafʀe] v. intr. [1] Dgian Khinh Ăn phàm, ăn tham.

bâfreur, euse [bafʀœʀ, øz] n. Dgian Kẻ phàm ăn.

bagad, adou [bagad, adu] n. m. Âm nhạc truyền thống xứ Bro-tông (Pháp).

bagage [bagaʒ] n. m. 1. Plur. Hành lý. *Avoir beaucoup de bagages: Có quá nhiều hành lý. L'enregistrement des bagages: Đăng ký hành lý.* ▷ *Partir, quitter un endroit avec armes et bagages: Cuốn gói, rời một nơi với tất cả vũ khí, hành lý.* ▷ Sing. Toàn bộ hành lý. *Tout son bagage tenait dans une seule valise: Toàn bộ hành lý của anh ta ở trong một chiếc va-li.* ▷ *Plier bagage: Cuốn gói, tếch đi.* 2. Bóng Toàn bộ vốn kiến thức. *Il a un sérieux bagage scientifique: Ông ta có một vốn kiến thức đáng kể về khoa học.*

bagagiste [bagaʒist] n. m. Người giữ hành lý (trong khách sạn, nhà ga, sân bay).

bagarre [bagaʀ] n. f. Thân Cuộc ẩu đả. *Une bagarre de rue: Một cuộc ẩu đả ở ngoài phố.* ▷ *Par ext.* Thân Sự xung đột, tranh giành. *Une bagarre politique: Một sự xung đột về chính trị.*

bagarrer [bagaʀe] [11] 1. v. pron. Thân Se bagarrer: Đánh nhau, gây gổ nhau. *Gamins qui se bagarrent: Trẻ con đánh nhau.* 2. v. intr. Thân Lỗithời Đấu tranh. *Il a bagarré dur pour l'avoir: Nó đã vất vả đấu tranh mới có được cái đó.*

bagarreur, euse [bagaʀœr, øz] adj. (và n.). Thân Người thích gây gổ.

1. bagasse [bagas] n. f. Bã mía.

2. bagasse! [bagas] interj. Đồ đĩ rạc.

bagatelle [bagatɛl] n. f. 1. Vật ít giá trị, đồ lặt vặt không có ích lợi gì. *Offrir une bagatelle: Tặng một vật tầm thường.* Đồng babiole, bricole. ▷ *Acheter un objet pour une bagatelle: Mua một vật với một món tiền nhỏ.* –Par antiphrase: *Cela m'a coûté la bagatelle de...: Cái đó đối với tôi chỉ tốn một món tiền nhỏ.* 2. Bóng Vật phù phiếm, không quan trọng. *S'occuper à des bagatelles: Chú ý đến những việc tầm phào. Se disputer pour une bagatelle: Tranh cãi nhau về một việc phù phiếm.* 3. Thân Tình yêu, thú nhục dục. *Ne songer qu'à la bagatelle: Chỉ nghĩ đến thú nhục dục.*

bagnard [baɲaʀ] n. m. Tù khổ sai.

bagne [baɲ] n. m. Nhà tù khổ sai. *Le bagne de Cayenne: Nhà tù khổ sai ở Cayenne.* ▷ Bóng Nơi người ta bị đối xử tàn tệ như nô lệ.

bagnole [baɲɔl] n. f. 1. Dgian Xe tồi, xe cũ. 2. Thân Xe ô tô. *Quelle belle bagnole tu as!: Anh có cái xe ô tô đẹp làm sao!*

bagou hay **bagout** [bagu] n. m. Thân Tài nói phịa, bịp bợm. *Il a un bagout de camelot: Nó lẻo mép như kẻ bán hàng rong.*

baguage [bagaʒ] n. m. ĐỘNG Việc đeo vòng vào chân động vật để nghiên cứu.

bague [bag] n. f. 1. Cái nhẫn. *Un bague de fiançailles: Một cái nhẫn đính hôn.* ▷ Par anal. Vòng đeo chân một vài loài súc vật. 2. Vật có hình khuyên. ▷ KTRÚC Vành xây quanh cột nhà. ▷ ĐIỆN Vành bằng thau hoặc đồng dẫn điện gắn vào trục của máy. ▷ KỸ Bộ phận rỗng có thành hình trụ. ▷ NGHNHÌN Vòng, vành để cố định ống kính hoặc màn lọc của máy ảnh, ca-mê-ra.

baguenaude [bagnod] n. f. 1. THỰC Quả của một loại cây họ đậu, có hình bong bóng bốn cạnh. 2. Dgian Cuộc đi chơi rong.

baguenauder [bagnode] v. intr. [1] Dgian Đi chơi rong. *Baguenauder sur les quais: Đi chơi rong trên bến.* ▷ V. pron. *Se baguenauder: Đi chơi rong.* Đồng balader (se).

baguenaudier [bagnodje] n. m. Cây nhỏ, họ đậu có lá bóng và những hoa vàng đẹp; cây đậu bóng.

1. baguer [bage] v. tr. [1] 1. Đeo nhẫn. 2. CÂY Rạch khoanh vào (thân cây).

2. baguer [bage] v. tr. [1] MAY Khâu lược.

baguette [bagɛt] n. f. 1. Đũa. –Fig. *Mener à la baguette: Sai bảo một cách hống hách.* ▷ *Baguettes de tambour: Dùi trống.* ▷ *Baguette de chef d'orchestre: Gậy chỉ huy của nhạc trưởng.* ▷ *Baguette magique: Đũa thần.* 2. Bánh mì đũa cả (nhỏ và dài). 3. KTRÚC Đường nẹp trang trí. 4. KỸ Đường chỉ của thợ mộc. ▷ *Baguette de soudure: Que hàn.*

baguier [bagje] n. m. 1. Hộp đựng nhẫn. 2. Bộ nhẫn dùng để thử cho vừa ngón tay đeo.

bah! [ba] interj. Mặc kệ! *Bah! on verra bien: Mặc kệ! Để rồi xem.*

bahaïsme ou **bahaïsme** [baaism] n. m. Đạo Ba-hai.

bahut [bay] n. m. 1. Hòm có nắp khum. ▷ *Par ext.* Tủ chè. 2. Lóng Xe tắc xi, xe tải. 3. Lóng Trong trường học: *Il s'est fait virer du bahut: Nó đã bị đuổi học.*

bai, baie [bɛ] adj. Màu hồng. *Une jument baie: Một con ngựa cái hồng.*

1. baie [bɛ] n. f. THỰC Quả mọng.

2. baie [bɛ] n. f. 1. Vịnh, vũng. *La baie d'Audierne: Vũng Audierne.* 2. *La baie d'Hudson*: Vịnh Hudson.

3. baie [bɛ] n. f. 1. Lỗ cửa. *Une large baie donnant sur la mer: Một cửa lớn trông ra biển.* 2. ĐTỬ Giàn kim loại (để lắp các thiết bị vào).

baignade [bɛɲad] n. f. Sự tắm. *Rivière interdite à la baignade: Cấm tắm trên dòng sông.* ▷ *Par ext.* Bến tắm.

baigner [bɛɲe] [1] **I.** 1. Ngâm trong nước. *Baigner ses pieds: Nó ngâm chân trong nước.* ▷ Tắm cho ai. *Baigner un enfant: Tắm cho một em bé.* 2. Bóng Chảy gần, bao quanh (sông, biển). *La Manche baigne le Cotentin: Biển Manche bao quanh Cotentin.* 3. *Par ext.* Thấm ướt, chảy qua. *Les pleurs bai-gnaient son visage: Mặt nó đầm đìa nước mắt.* **II.** v. intr. 1. Dầm trong chất lỏng. *Herbes qui baignent dans le vinaigre: Thảo mộc dầm trong dấm.* 2. Bóng Bao quanh, tẩm. *La rue baignait dans la lumière du petit jour: Phố xá tràn ngập trong ánh sáng ban mai.* **III.** v. pron. Tắm. *Se baigner dans la mer, dans une baignoire: Tắm biển, tắm trong bồn tắm.*

baigneur, euse [bɛɲœʀ, øz] n. Người tắm. *La plage est envahie par les baigneurs: Bãi biển tràn ngập những người tắm.* ▷ MỸ Tranh vẽ một người đang tắm: *Les grandes baigneuses de Cézanne: Tác phẩm các bà quí phái đang tắm của Cézanne.* (họa sĩ thuộc phái ấn tượng Pháp thế kỷ 19). ▷ N. m. Búp-bê, đồ chơi.

baignoire [bɛɲwaʀ] n. f. 1. Bồn tắm. *Faire déborder la baignoire: Làm tràn cả bồn tắm. Baignoire encastrée.* Bồn tắm lắp vào tường. 2. *Par ext: Lô tầng dưới nhà hát.* 3. HẢI Phần trên chòi canh của tàu ngầm.

bail, baux [baj, bo] n. m. 1. LUẬT Hợp đồng cho thuê có thời hạn. *Extinction, reconduction d'un bail: Sự hết hạn, sự tiếp tục hợp đồng. Bail à loyer: Hợp đồng cho thuê nhà, thuê đồ. Bail à ferme: Hợp đồng cho thuê ruộng đất. Bail à cheptel: Hợp đồng cho thuê đại gia súc. Bail emphytéotique: hợp đồng cho thuê dài hạn.* (từ 18 đến 99 năm). 2. Bóng Dgian *Un bail: Một khoảng dài thời gian. Ça fait un bail qu'il est parti: Nó đã đi lâu rồi.*

baille [baj] n. f. 1. HẢI Thùng gỗ. ▷ Bóng Thuyền tồi. 2. Lóng Biển, nước. *Tomber à la baille: Ngã xuống biển.* 3. Lóng trong trường học. *La Baille: Trường hàng hải.*

bâillement [bajmɑ̃] n. m. Sự ngáp. *Un bâillement intempestif: Một sự ngáp không phải lúc.*

bailler [baje] v. tr. [1] Cũ Cho. ▷ Loc. Mới *Vous me la baillez belle: Anh định đánh lừa tôi.*

bâiller [baje] v. intr. [1] 1. Ngáp. *Bâiller de fatigue, d'ennui: Ngáp vì mệt mỏi, buồn chán.* 2. Bóng Hé mở, không khép kín: *Porte qui bâille: Cửa hé mở.*

bailleur, bailleresse [bajœʀ, bajʀɛs] n. 1. LUẬT Người cho thuê. 2. THƯƠNG *Bailleur de fonds: Người xuất vốn.*

bailli [baji] n. m. SỬ Pháp quan.

bailliage [bajaʒ] n. m. SỬ 1. Phạm vi xét xử của pháp quan. 2. Pháp đình. ▷ *Par ext.* Nơi pháp đình.

bâillon [bajõ] n. m. Giẻ nhét miệng để không kêu được. ▷ Bóng Ngăn cản tự do tư tưởng: *Mettre un bâillon à la presse: Bịt miệng báo chí.*

bâillonnement [bajɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự nhét giẻ vào miệng, bịt miệng. 2. Sự khóa miệng.

bâillonner [bajɔne] v. tr. [1] Nhét giẻ vào miệng. ▷ Bóng Khóa miệng, bắt im lặng. *Bâillonner les journaux: Khóa miệng báo chí.*

bain [bɛ̃] n. m. **I.** 1. Sự tắm. *Prendre un bain de mer: Tắm biển. Un bain de pieds, de siège: Một cái chậu ngâm chân, ngâm dít.* –Cũng: *bain de sable, de boue, de cendres: Tắm cát, bùn, tro.* ▷ *Bain de soleil: Tắm nắng.* ▷ Bóng *Être dans le bain: Bị dính, bị kẹt vào một việc khó khăn.* ▷ *Se mettre dans le bain: Tham gia vào một việc gì một cách quả quyết.* 2. Nước tắm. *Préparer un bain: Chuẩn bị nước tắm. Un bain de lait: Tắm sữa.* 3. Bồn tắm. *Remplir le bain: Vặn đầy nước bồn tắm.* 4. Plur. Nhà tắm công cộng. ▷ Nhà nghỉ có suối nước khoáng nóng. *Les bains d'Aix: Nhà tắm nước khoáng nóng ở Aix.* **II.** 1. KỸ Dung dịch nước thuốc. *Bains révélateurs, fixateurs des photographes: Dung dịch hiện hình, định hình ảnh. Bain d'électrolyse pour la métallisation d'une pièce: Dung dịch mạ điện một chi tiết máy.* 2. *Bain de bouche: Thuốc nước sát trùng miệng.*

bain–marie [bɛ̃maʀi] n. m. Nước để chưng cách thủy. *Réchauffer une sauce au bain-marie: Chưng cách thủy nước sốt.* ▷ *Par ext:* Bình đun cách thủy.

baïonnette [bajɔnɛt] n. f. 1. Lưỡi lê. *Charger à la baionnette: Đột kích bằng lưỡi lê.* 2. KỸ *Joint à baionnettes: Lắp lưỡi lê vào.* –En appos. *Douille baionnette: Lỗ cắm chuôi lưỡi lê.*

baisemain [bɛzmɛ̃] n. m. 1. SỬ Sự hôn tay. 2. Sự hôn tay (Cử chỉ lịch thiệp để chào phái nữ).

baisement [bɛzmɑ̃] n. m. TÔN Sự hôn (chân giáo hoàng).

1. baiser [beze] v. tr. [1] 1. Hôn. *Baiser le front: Hôn lên trán.* –*Par ext. Baiser quelqu'un sur la joue, sur les lèvres: Hôn lên má, lên môi ai.* Đồng embrasser. 2. Thgtục Có quan hệ tình dục (với). ▷ Bóng *Baiser quelqu'un: Lừa dối ai.* Đồng posséder.

2. baiser [beze] n. m. Sự hôn. *Derober un baiser: Hôn trộm. Échanger des baisers: Hôn nhau. Baiser de paix: Cái hôn hòa giải. Baiser de Judas: Cái hôn của kẻ phản bội.*

baisoter [bezɔte] v, tr. [1] Thân Hôn lia lịa.

baisse [bɛs] n. f. 1. Sự giảm, sự hạ xuống. *La rivière est en baisse: Nước sông đang xuống thấp.* ▷ Sự giảm đi. *Baisse de la température: Sự hạ nhiệt độ.* 2. Sự xuống giá. *Les fruits sont en baisse:* Hoa quả đang xuống giá. *Grande baisse sur les fromages: Đại hạ giá phó mát.* –*Spécial.* Thị giá chứng khoán tụt xuống. *Jouer à la baisse: Đầu cơ.*

baissé, ée [bese] adj. Hạ xuống, buông xuống. *Rideaux baissés:* Những tấm màn đã buông xuống. *Il marchait les yeux baissés: Nó đi mắt nhìn xuống dưới.*

baisser [bese] **I.** v. tr. [1] 1. Hạ thấp. *Baisser un store: Thả mành xuống.* ▷ *Baisser les yeux: Nhìn xuống.* ▷ *Baisser le ton: Văn nhỏ âm thanh.* –*Baisser un poste de radio: Văn nhỏ ra-điô.* ▷ Bóng *Baisser le ton: Hạ giọng. Baisser le nez: Vuốt mũi* (bối rối). *Baisser les bras: Thú nhận thất bại.* 2. HẢI *Baisser pavillon: Hạ cờ trắng* Bóng Đầu hàng. **II.** v. intr. 1. Hạ, xuống thấp. *La mer baisse: Nước biển hạ thấp.* 2. Giảm cường độ đi. *La lumière baisse: Ánh sáng giảm đi. Sa vue baisse: Tầm nhìn của nó giảm sút.* ▷ Bóng Mất sức. *Ce vieillard baisse de jour en jour. Ông già này ngày càng yếu đi.* 3. Giảm giá, kém phẩm chất. *Les légumes baissent: Rau cỏ giảm giá.* **III.** v. pron. Cúi xuống. *Se baisser pour passer sous une voûte: Cúi xuống để qua vòm.*

baissier [bɛsje] n. m. Người đầu cơ ở thị trường chứng khoán.

baissière [bɛsjɛʀ] n. f. 1. Rượu cặn. 2. Vũng, nước đọng ở ruộng mới cày xong.

bajocien, ienne [baʒosjɛ̃, ɛn] adj. (và n. m.). ĐCHẤT Tầng noãn thạch, kỷ Bajoxi.

bajoue [baʒu] n. f. Má (súc vật). ▷ Thân Má sệ (người).

bajoyer [baʒwaje] n. m. KỸ Kè mỏm cầu.

bakchich [bakʃiʃ] n. m. Thân Tiền diêm, thuốc; tiền "boa" (tiếng Ba Tư).

bakélite [bakelit] n. f. Nhựa tổng hợp.

baklava [baklava] n. m. Bánh ga tô (Thổ Nhĩ Kỳ).

bal [bal] n. m. 1. Buổi khiêu vũ. *Donner un bal: Tổ chức khiêu vũ. Ouvrir le bal: Khai mạc buổi khiêu vũ. Bal masqué: Khiêu vũ giả trang. Bal costumé: Hội nhảy giả trang.* 2. Nơi tổ chức vũ hội công cộng. *Les petits bals des bords de la Marne: Những tiểu vũ hội trên bờ sông Marne. Aller au bal chaque samedi: Đi vũ hội thứ bẩy hàng tuần. Bal musette: Vũ hội dân gian.*

balade [balad] n. f. Thân Sự đi dạo chơi, đi rong; cuộc du ngoạn. *Faire une belle balade: Làm một cuộc đi dạo thú vị.*

balader [balade] 1. v. tr. [1] Thân Dắt đi dạo. *Balader sa famille Đưa gia đình cùng đi dạo.* 2. v. pron. *Se balader: Đi dạo.* –Lóng "flâner".

baladeur, euse [baladœʀ, øz] n. và adj. **I** n. 1. Thân Người đi dạo, thích đi dạo. 2. Đồng cassette walkman. 3. n. f. Đèn di động. **II.** adj. ÔTÔ *Train baladeur: Bộ hộp số (ô tô).*

baladin [baladɛ̃] n. m. 1. Cũ Người nhảy múa ở rạp hát. 2. Lỗithời Người làm hề ngoài phố.

balafon [balafõ] n. m. Đàn balafon, đàn bản gỗ ở Tây Phi.

balafre [balafʀ] n. f. Vết rạch dài ở mặt; sẹo dài do vết rạch đó gây ra.

balafré, ée [balafʀe] adj. Bị rạch, có sẹo dài.

balafrer [balafʀe] v. tr. [1] Rạch mặt. *Il le balafra d'un coup de sabre: Anhh ta rạch mặt hắn bằng một đường gươm.*

balai [balɛ] n. m. 1. Cái chổi. *Balai de crin: Chổi lông cứng. Manche à balai: Cán chổi.* Bóng Người gầy. ▷ Thân *Du balai!: Dọn sạch, quét đi!* ▷ Thân *Con comme un balai: Ngu, ngốc hoàn toàn.* ▷ Appos. *Manœuvre balai: Người làm nghề mạt hạng.* Bóng *Voiture balai: Xe gom những tay đua xe đạp bỏ cuộc.* ▷ Chuyến tàu vét. 2. ĐIỆN Chổi điện. 3. SĂN Đuôi chó hoặc đuôi chim mồi.

balai-brosse [balɛbʀos] n. m. Chổi cọ.

balais [balɛ] adj. m. *Rubis balais: Ngọc rubi màu hồng.*

balaise V. balèze.

balalaika [balalaika] n. f. Đàn balalaica (của Nga).

balance [balɑ̃s] n. f. 1. Cái cân. *Une balance juste: Một cái cân đúng. Faire pencher une balance: Làm cho lệch cán cân. Balance de précision: Cân chính xác.* ▷ KHHGKHÔNG *Balance aérodynamique: Cân khí động học.* 2. Cân bằng. *La balance des forces, des pouvoirs: Sự cân bằng các lực lượng, các thế lực.* Loc. Bóng *Mettre en balance: So sánh. Rester en balance: Còn đang do dự. Faire entrer en balance: Tính đến. Faire pencher la balance du côté de: Làm lệch cán cân về phía. Jeter dans la balance: Thêm vào cho nặng cân* (để đạt được kết quả.) 3. *La Balance*: Chòm sao hoàng đới. 4. Lưới tròn, trũng để câu vớt các loài giáp xác nhỏ. 5. KTẾ *Balance des comptes: Cán cân chi thu* (về ngoại thương). *Balance commerciale: Cán cân mậu dịch. Balance des paiements: Cán cân chi phí.*

balancé, ée [balɑ̃se] adj. Thân *Bien balancé:* Có thân hình cân đối (người).

balancelle [balɑ̃sɛl] n. f. 1. Ghế đu. 2. HẢI Thuyền buồm mũi vểnh.

balancement [balɑ̃smɑ̃] n. m. 1. Sự lúc lắc, sự đu đưa. 2. Bóng Sự cân đối, sự đối xứng.

balancer [balɑ̃se] I. v. tr. [1] 1. Lắc, đu đưa. *Balancer les bras: Vung vẩy tay.* 2. Bóng Làm một cuộc nghiên cứu so sánh. *Balancer le pour et le contre: Cân nhắc lợi, hại.* ▷ Spécial. *Balancer un compte: Kết toán.* 3. Bù trừ. *Son gain balance ses pertes: Lỗ, lãi của nó bù nhau được.* ▷ KTRÚC *Balancer un escalier: Cân bằng một cầu thang.* 4. Dgian Ném, liệng (vật gì). 5. Par ext. Dgian Quăng, vứt (vật gì); đuổi (một ai). II. v. intr. Chần trừ, do dự. *Balancer entre l'espoir et la crainte: Do dự giữa sự hi vọng và sự sợ hãi.* III. v. pron. 1. Đu đưa. *Fleurs qui se balancent au gré du vent: Hoa đu đưa theo chiều gió.* Bóng Văn Tự cân bằng, tự bù trừ. *Ici, le bien et le mal se balancent: Ở đây cái thiện và cái ác bù trừ lẫn nhau.* 2. Đu, ngồi ghế đu. 3. Dgian *S'en balancer:* Cóc cần, mặc kệ.

balancier [balɑ̃sje] n. m. 1. Con lắc. 2. Gậy thăng bằng (của người làm xiếc trên dây). 3. Ván thăng bằng (của thuyền). *Pirogue à balancier: Xuồng có ván gỗ thăng bằng.* 4. Máy đúc tiền, huân huy chương. 5. SÂU Cơ quan thăng bằng (của một số sâu bọ).

balancine [balɑ̃sin] n. f. HẢI Dây néo sào căng buồm. *Balancine de tangon, de bôme: Dây néo của xà, trục buồm.*

balançoire [balɑ̃swaʀ] n. f. Cái bập bênh. ▷ Cái đu. *Pousser une balançoire: Đẩy cái đu.* Đồng escapolette.

balane [balan] n. f. Động vật thân giáp, chân tơ, vỏ hình tháp, sống bám vào các mỏm đá, tầu v.v...

balanin [balanɛ̃] n. m. Bọ sồi, dẻ.

balanite [balanit] n. f. Y Viêm quy đầu.

balanoglosse [balanoglɔs] n. m. ĐỘNG Một giống sâu ở bãi biển, loại còn sót lại duy nhất của lớp trùng mang; con giun đất.

balata [balata] n. m. Nhựa lấy ở cây giống cây cao su dùng làm chất cách điện.

balayage [balɛjaʒ] n. m. Sự quét. ▷ ĐTỬ Sự quét tia trên màn hình tivi. ▷ TIN Quét giải mã.

balayer [baleje] v. tr. [24] 1. Quét, quét sạch. *Balayer une chambre: Quét phòng. Balayer la poussière: Quét sạch bụi.* ▷ Bóng *Le vent a balayé le ciel, a balayé les nuages: Gió làm quang trời, cuốn mây đi. – Balayer une objection: Gạt bỏ một ý kiến trái ngược.* 2. Par anal. *Faisceau lumineux d'un projecteur qui balaie le ciel nocturne: Chùm tia sáng đèn pha quét khắp bầu trời tối.*

balayette [balejet] n. f. Chổi con.

balayeur, euse [balɛjœʀ, øz] n. 1. Người quét. –*Spécial.* Công nhân quét đường chuyên nghiệp. 2. n. f. Xe quét đường.

balayures [balɛjyʀ] n. f. pl. Rác rưởi.

balbutiant, ante [balbysjɑ̃, ɑ̃t] adj. Ấp úng. *Voix balbutiante: Giọng nói ấp úng.*

balbutiement [balbysimɑ̃] n. m. Sự ấp úng; lời nói ấp úng. *Les premiers balbutiements d'un enfant: Những lời nói ấp úng bi bô đầu tiên của đứa trẻ.*

balbutier [balbysje] 1. v. intr. [1] Ấp úng. 2. v. tr. *Balbutier des excuses: Ấp úng xin lỗi.*

balbuzard [balbyzaʀ] n. m. ĐỘNG Chim ó biển.

balcon [balkɔ̃] n. m. 1. Ban công. ▷ Lan can của một ban công. *Être accoudé au balcon:*

Chống khuỷu tay vào lan can. 2. Bao lơn. *Fauteuil de balcon: Ghế hạng bao lơn.*

baldaquin [baldakɛ̃] n. m. 1. Tán (che trên ngai, giường v.v.) 2. Công trình kiến trúc ở đầu các cột trong nhà thờ thiên chúa giáo. *Le baldaquin de Saint-Pierre-de-Rome: Công trình kiến trúc trang trí ở nhà thờ Saint-Pierre-de-Rome.*

baleine [balɛn] n. f. **I.** 1. Cá ông, cá voi. 2. Kình ngư. *Blanc de baleine: Mỡ trắng cá voi.* ▷ Loc. Thân *Rire comme une baleine: Cười toét miệng.* **II.** Nút, gọng dù làm bằng xương, răng cá voi. *Baleines d'un parapluie: Gọng ô.*

baleiné, ée [balɛne] adj. Có gọng căng (nịt vú). [nghĩa II]. *Corset baleiné: Nịt vú có gọng căng.*

baleineau [balɛno] n. m. Cá voi con.

baleinier, ère [balɛnje, jɛʀ] adj. Đánh cá voi. ▷ N. m. Tàu đánh cá voi.

baleinière [balɛnjɛʀ] n. f. 1. Xuồng nhỏ. 2. Thuyền đánh cá voi.

balénoptère [balenɔptɛʀ] n. m. ĐỘNG Một loại cá ông phân biệt với cá voi bằng vây trên lưng, tấm lược ở mồm rất ngắn và những rãnh dọc ở yết hầu. *Le balénoptère bleu atteint 33 mètres et peut peser 120 tonnes: Cá voi xanh dài tới 33m và nặng tới 120 tấn.*

balèvre [balɛvʀ] n. f. 1. KTRÚC Hòn đá xây nhỏ ra ngoài tường hoặc vòm. 2. XDỰNG Mép dư.

balèze hay **balaise** [balɛz] adj. và n. Dgian 1. Người to, khỏe. 2. Bóng Có kiến thức sâu về một địa hạt riêng biệt. –Subst. *C'est un(e) balèze en chimie: Đó là một người có kiến thức sâu về hóa học.*

balisage [balizaʒ] n. m. Sự đặt cọc tiêu (để hướng dẫn tàu bè, máy bay).

1. balise [baliz] n. f. 1. Cọc tiêu. *Balise si-gnalant un obstacle, une épave: Cọc tiêu báo hiệu một vật cản, một xác tàu đắm.* ▷ Thiết bị phát ra những tín hiệu quang học hoặc vô tuyến điện để hướng dẫn tàu, thuyền, máy bay. 2. Tiêu, cọc báo hiệu.

2. balise [baliz] n. f. Quả chuối hoa.

baliser [balize] n. tr. [1] Đặt cọc tiêu. *Baliser un terrain d'atterrissage: Đặt cọc tiêu cho bãi hạ cánh.*

baliseur [balizœʀ] n. m. HẢI Tàu đặt cọc tiêu.

balisier [balizje] n. m. Cây chuối hoa. Đồng canna.

1. baliste [balist] 1. SỬ Máy phóng đạn đá (thời cổ và trung cổ).

2. baliste [balist] n. m. Cá nóc gai, cá ngạnh cốt của các khóm san hô ở những vùng biển nóng, màu sắc rực rỡ nhưng thịt nó đôi khi, người ăn dễ bị ngộ độc.

balistique [balistik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc về xạ thuật, đạn đạo. *Théorie, expériences balistiques: Lý thuyết, những thực nghiệm về đạn đạo.* ▷ HKHÔNG *Vol balistique d'un avion: Đường bay theo đạn đạo của một máy bay.* ▷ *Engin, missile balistique: Khí cụ, tên lửa đạn đạo.* 2. n. f. Khoa đạn đạo học. *Balistique externe: Đường đạn ngoài. Balistique interne: Đường đạn trong* (nòng súng).

balivage [balivaʒ] n. m. Sự đánh dấu những cây chừa lại, không đốn.

baliveau [balivo] n. m. Cây non chừa lại không đốn.

baliverne [balivɛʀn] n. f. Chuyện tầm phào. *Raconter des balivernes: Kể những chuyện tầm phào.*

ballade [balad] n. f. 1. Bài hát kèm theo vũ điệu (thời trung cổ). 2. Thơ tứ đoạn (ở Pháp). *Les ballades de Villon: Những ba lát của Villon.* ▷ Thơ bình dân (ở Đức). *Goethe et Thomas Moore ont écrit des ballades: Goethe và Thomas Moore đã viết những thơ bình dân.* 3. NHẠC Một trong những nhạc phức điệu Pháp-Đức thế kỷ 14 và 15. ▷ Dạo khúc thể tự do: *Les ballades de Chopin: Những balát của Chopin.*

ballant, ante [balɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Lủng lẳng, đu đưa. *Les bras ballants, il avançait: Nó tiến lên, tay đu đưa.* **II.** n. m. 1. Chuyển động lúc lắc. *Ballant d'un véhicule mal chargé: Chuyển động lúc lắc của một xe chất đống lộn xộn.* 2. Phần lủng lẳng của thừng chão. *Ballant d'une drisse: Phần lủng lẳng của dây kéo.*

ballast [balast] n. m. 1. HẢI Cổ Ngăn nước dằn (để giữ thăng bằng.) –Mới Hầm chứa nước (ở tàu). *Les ballasts d'un sousmarin: Những hầm chứa nước của một tàu ngầm.* 2. Nền đá ba-lát làm đường xe lửa.

ballastière [balastjɛʀ] n. f. Mỏ, công trường khai thác đá ba-lát.

1. balle [bal] n. f. 1. Quả bóng. *Balle de tennis: Bóng ten-nít.* ▷ Loc. Bóng *Saisir la balle au bond: Chộp lấy thời cơ.* – *Renvoyer la balle: Đánh trả lại hăng hái.* –Thân *À vous la balle: Đến lượt anh.* ▷ Bóng *Enfant de la balle: Con nhà nòi.* 2. Đạn súng trường: *Balle de fusil, de mitrailleuse: Đạn súng trường, súng liên thanh. Balle explosive: Đạn phá. Balle traçante: Đạn vạch đường, đạn lửa.*

2. balle [bal] n. f. 1. Kiện hàng: *Une balle de coton: Một kiện bông.* 2. Bóng Dgian Hình dáng, diện mạo. *Il a une bonne balle: Nó có diện mạo đẹp.* 3. Thân Đồng Franc (tiền

Pháp): *T'as pas cent balles?: Anh không có đến 100 Franc à?*

3. balle [bal] n. f. Vỏ trấu.

ballerine [balʀin] n. f. 1. Nữ diễn viên ba lê. 2. Giày mềm khiêu vũ. 3. Giày mềm (của nữ), không gót.

ballet [balɛ] n. m. Vũ ba lê, kịch múa. ▷ Nhạc ba lê. *Les ballets de Lulli, de Stravinski: Những nhạc phẩm ba lê của Lulli, của Stravinski.* ▷ Đoàn diễn viên ba lê. *Les ballets russes de Diaghilev: Những diễn viên ba lê Nga thuộc doàn Điaghilev.*

1. ballon [balõ] n. m. 1. Quả bóng. *Ballon de football, de basket: Quả bóng đá, bóng rổ. Ballon de rugby: Bóng bầu dục.* 2. Bóng bay (trẻ con chơi). 3. Khí cầu. *Ballon captif: Khí cầu có dây giữ.* ▷ *Ballon-sonde:* Bóng thám không. 4. Bình cầu (dùng trong phòng thí nghiệm). 5. *Verre ballon; ballon:* Cốc hình cầu; đồ đựng trong cốc đó. *Un ballon de beaujolais: Một cốc rượu beaujolais.* 6. *Ballon d'oxygène:* Bình oxy (để giúp con bệnh thở.)

2. ballon [balõ] n. m. Đỉnh tròn (của núi). *Ballon de Guebwiller: Đỉnh tròn của núi Guebwiller.*

ballonné, ée [balɔne] adj. Được bơm lên, làm phồng lên. *Ventre ballonné: Bụng căng phồng lên.*

ballonnement [balɔnmã] n. m. Sự trướng bụng.

ballonner [balɔne] v. tr. [1] Bơm lên, làm phồng lên, làm trướng bụng.

ballonnet [balɔnɛ] n. m. Quả bóng, khí cầu nhỏ.

ballot [balo] n. m. 1. Ba lô, túi hàng nhỏ. 2. Bóng Thân Đồ ngốc nghếch.

ballote [balɔt] n. f. Cây húng hôi.

ballotine hay **ballottine** [balɔtin] n. f. Thịt bó giò (ăn nguội).

ballottage [balɔtaʒ] n. m. 1. Hành động lúc lắc, đu đưa. *Ballottage du chargement d'un camion: Sự lúc lắc đu đưa của một xe tải chở nặng.* 2. CHTRị Sự bầu chưa đạt (vì không đủ đa số quy định). *Candidat en ballottage: Ứng cử viên phải bầu lại. Scrutin de ballottage: Cuộc bầu lại.*

ballottement [balɔtmã] n. m. Sự lúc lắc, đu đưa.

ballotter [balɔte] 1. v. intr. [1] Lúc lắc, đu đưa: *La barque ballotte dans les vagues: Con thuyền chòng chành trên sóng.* 2. v. tr. Lắc lư, đu đưa. *Les secousses du train ballottent les voyageurs: Sự rung chuyển của con tàu làm hành khách lắc lư.*

ballottine. V. ballotine.

ball-trap [baltʀap] n. m. Máy tung những cái đĩa đất sét để tập bắn.

balluchon hay **baluchon** [balyʃõ] n. m. Thân Bọc quần áo, ba lô con.

balnéaire [balneeʀ] adj. Tắm biển. *Saison, station balnéaire: Mùa, nơi tắm biển.*

balnéothérapie [balneoteʀapi] n. f. Liệu pháp ngâm tắm.

1. balourd [baluʀ] n. m. CƠ Sự lệch trọng tâm quay quanh một trục.

2. balourd, ourde [baluʀ, uʀd] n. và adj. 1. n. Người vụng về, cục mịch. 2. adj. *Un air balourd: Một vẻ dáng nặng nề, cục mịch.*

balourdise [baluʀdiz] n. f. 1. Tính vụng về, cục mịch. 2. Hành động vụng về.

balsa [balza] n. m. Cây ở châu Mỹ nhiệt đới cho một loại gỗ không đặc, chắc nhưng bền, dùng làm chất cách âm, làm mô hình máy bay và tàu thuyền; gỗ bông bấc.

balsamier [balzamje] n. m. Cây trầm hương.

balsamine [balzamin] n. f. Cây bóng nước.

balsamique [balzamik] adj. 1. Như nhựa thơm. *Un air balsamique: Một bầu không khí thơm tho.* 2. Chứa đựng một chất thơm, bốc lên một chất thơm. *Un médicament balsamique: Một thứ thuốc chứa chất thơm.* ▷ Subst. *Un balsamique: Một chất thơm.*

balte [balt] adj. và n. Thuộc vùng Baltique. – *Pays baltes: Các nước vùng Baltique* (tức là Estonie, Lettonie, Lituanie). ▷ Subst. *Les Baltes: Những người vùng Baltique.*

baluchon. V. balluchon.

balustrade [balystʀad] n. f. KTRÚC Lan can. *Les balustrades ont été inventées à la Re-naissance: Các lan can đã được sáng tạo ra vào thời Phục hưng.* ▷ *Par ext.* Hàng rào trổ thủng và có chấn song cao.

balustre [balystʀ] n. m. 1. Cột lan can, chấn song. 2. KỸ Com-pa để vẽ những vòng tròn đường kính rất nhỏ.

balzan [balzã] adj. m. Rung chân (ngựa).

balzane [balzan] n. f. Đốm trắng vòng tròn phía trên móng guốc và dưới đầu gối một con ngựa.

bambin, ine [bãbɛ̃, in] n. Thân Chú bé, thằng nhóc (hiếm khi giống cái).

bambochade [bãbɔʃad] n. f. Bức tranh vẽ cảnh quê và sự ăn chơi trác táng.

bamboche [bãbɔʃ] n. f. Thân Sự chơi bời trác táng. *Faire bamboche: Ăn chơi trác táng.*

bambocher [bãbɔʃe] v. intr. [1] Thân Chơi bời, trác táng.

bambocheur, euse [bãbɔʃœʀ, øz] n. Thân Kẻ thích chơi bời trác táng.

bambou [bãbu] n. m. 1. Tre, trúc, bương, luồng, nứa. *Les pousses de bambou et ses*

graines sont comestibles: Măng tre và hạt của nó ăn được. 2. Gậy trúc, tre.

bamboula [bãbula] n. f. Một điệu nhảy ở châu Phi. *Faire la bamboula:* Ăn chơi trác táng.

1. ban [bã] n. m. 1. SỬ Trong luật pháp phong kiến, tuyên bố long trọng từ nhà cầm quyền. *–Spécial.* Lệnh của một lãnh chúa gọi các chư hầu, thường là ra trận. *–Par ext.* Chư hầu nói chung. ▷ Loc. THÂN *Convoquer le ban et l'arrière-ban:* Triệu tập tất cả mọi người. 2. SỬ Quy tắc thiết lập độc quyền chuyên chế vì lợi ích của lãnh chúa. *Ban de vendange, ban de moisson: Độc quyền hái nho, độc quyền bán lúa. Four à ban* V. banal. 3. *Battre le ban:* Đánh trống. *–Ouvrir et fermer le ban*: Thổi kèn, đánh trống khai lễ và bế mạc lễ hội nhà binh. 4. *Bans de mariage:* Sự công bố kết hôn (ở nhà thờ). *Afficher les bans: Công bố kết hôn.* 5. LỖITHỜI Án biệt xứ. ▷ Loc. *Condamné en rupture de ban*: Bị xử bỏ nơi biệt xứ mà trở về. *–*BÓNG *Être en rupture de ban:* Thay đổi nghề nghiệp, việc làm. *Professeur, avocat en rupture de ban: Giáo sư, luật sư thay đổi nghề nghiệp.*

2. ban [bã] n. m. SỬ Thái thú, tỉnh trưởng (ở miền Nam Slaves.)

banal, ale, aux, hay **als** [banal, o] adj. và n. m. 1. (Plur. en *-aux*). SỬ Phải dùng và nộp thuế. *Four banal: Lò nộp thuế. Des fours banaux: Những lò phải nộp thuế.* 2. (Plur. en *-als*). Tầm thường, vô vị. *Un incident assez banal: Sự việc xảy ra khá tầm thường. Des idées banales, des préjugés banals: Những ý kiến vô vị, những thành kiến tầm thường.* ▷ Subst. *Le banal manque souvent d'intérêt: Sự tầm thường lắm khi thiếu hứng thú.*

banalement [banalmã] adv. Một cách tầm thường, vô vị, xáo.

banalisation [banalizɑsjõ] n. f. 1. Sự tầm thường hóa. 2. ĐSẮT Chế độ thay kíp lái đầu máy.

banalisé, ée [banalize] adj. Chịu sự tầm thường hóa. ▷ *Véhicule banalisé*: *Xe tầm thường hóa,* tức là xe cảnh sát không có dấu hiệu riêng biệt nào.

banaliser [banalize] v. tr. [1] Làm cho tầm thường, thiếu độc đáo. *Un uniforme banalise les silhouettes: Một bộ đồng phục làm tầm thường những đường nét thanh nhã.*

banalité [banalite] n. f. 1. Trong luật phong kiến, các chư hầu buộc phải dùng cối xay của lãnh chúa và nộp thuế. 2. Tính chất tầm thường, xáo. *Paysage d'une grande banalité: Phong cảnh rất tầm thường.* 3. Ý tưởng, vấn đề tầm thường. *Il m'a dit une ou deux banalités: Hắn nói với tôi một, hai chuyện tầm thường.*

banane [banan] n. f. 1. Quả chuối. 2. Cái gì giống hình quả chuối. THÂN Cái chặn bằng cao su của thanh đỡ va (ô tô). *–*THÂN LỖITHỜI Huy chương quân đội.

bananeraie [bananʀe] n. m. 1. Nông trường chuối.

bananier [bananje] n. m. 1. Cây chuối. 2. Tầu thủy có phòng lạnh để chở chuối.

banat [bana] n. m. Chức thái thú, tỉnh trưởng.

banc [bã] n. m. 1. Ghế dài. *Les bancs de l'école: Cái ghế dài ở nhà trường. S'asseoir sur un banc dans un square: Ngồi lên ghế dài trong một công viên.* ▷ HẢI *Banc de nage: Ghế chèo thuyền.* 2. Bãi. *Banc de sable: Bãi cát. Banc de calcaire, de grès: Bãi đá vôi, sa thạch.* ▷ Vỉa, lớp. *Le banc de Terre-Neuve Vỉa Đất Mới.* ▷ Par anal. *Banc de glace: Vỉa băng.* 3. Đám nổi lên thường xuyên. *Banc de brouillard: Màn sương mù.* 4. Đàn. *Un banc de harengs, de sardines: Một đàn cá trích, cá xác-đin.* –Par anal. *Banc d'huitres: Một bãi sò huyết.* 5. KỸ *Banc d'essai: Bệ thử máy.* ▷ BÓNG Tác phẩm đầu tay. 6. KỸ Bàn. *Banc de tourneur: Bàn thợ tiện.*

bancable hay **banquable** [bãkabl] adj. (thương phiếu) Có thể chiết khấu ở ngân hàng.

bancaire [bãkɛʀ] adj. Thuộc về Ngân hàng. *Opérations bancaires: Nghiệp vụ ngân hàng. Chèque bancaire: Séc ngân hàng.*

bancal, ale, als [bãkal] adj. và n. m. 1. adj. Khoèo chân; khập khiễng. ▷ BÓNG *Meuble bancal: Đồ đạc khập khiễng.* –THÂN *Phrase bancale*: Câu khập khiễng. 2. N. m. Gươm cong.

banche [bãʃ] n. f. 1. ĐCHẤT Bãi đất sét cứng ở bờ biển. 2. XDỰNG Sự đặt ván khuôn.

banché, ée [bãʃe] adj. XDỰNG Được đổ khuôn. *Béton banché: Bê tông đổ khuôn.*

bancher [bãʃe] v. tr. [1] XDỰNG Đổ khuôn. ▷ Cố định khuôn.

banco [bãko] n. m. *Faire banco: Mua cái, mua tiếng bạc.*

bancroche [bãkʀɔʃ] adj. (và n.). THÂN Quẹo chân, khoèo chân.

banc-titre [bãtitʀ] n. m. NGHNHÌN Quay từng cảnh một bằng camêra cố định; gênêrich, phụ đề v.v. *Des bancs-titres: Những phụ đề phim.*

bandage [bãdaʒ] n. m. 1. Sự buộc bằng dải băng. 2. Dải băng. *Épingler un bandage: Ghim một dải băng. –Spécial.* Băng để giữ những chỗ thoát vị hoặc sa ruột. 3. Đai, vành bằng sắt. *Bandage plein: Vành đai đầy. Bandage pneumatique: Vành đai cao su.*

bandagiste [bãdaʒist] n. Người sản xuất hay bán băng dải.

1. bande [bãd] n. f. 1. Băng dải. *Bande de velours: Băng nhung. Bande à pansements: Băng buộc thuốc. Bande de Moebius (hay Möbius): Băng mobius.* ▷ *Bande de terre:* Dải đất. *Le Grand-Bé est relié à Saint-Malo par une bande de terre: Đảo Grand-Bé nối liền với Saint-Malo bằng một dải đất.* 2. Đường bao viền của bàn đánh bi-a. *Faire un point par la bande: Được một điểm đánh ở đường viền.* ▷ Loc. Bóng *Par la bande:* Gián tiếp. *J'ai eu cette information par la bande: Tôi nhận được tin này bằng đường gián tiếp.* 3. Phần kéo dài có giới hạn của một vật: *Bandes d'une chaussée: Dải phân cách lòng đường. Par ext.* Vải kẻ. *Étoffe à larges bandes: Vải có đường kẻ rộng.* 4. LÝ *Spectre de bandes:* Quang phổ tạo thành một đám sáng. *Bandes d'absorption: Giải hấp thụ quang phổ.* 5. NGHNHÌN *Bande sonore* hay *bande son: Đoạn phim để thu âm thanh.* ▷ *Bande magnétique*: Băng từ. ▷ *Bande vidéo*: Băng vidéo. 6. *Bande dessinée:* Tranh chuyện.

2. bande [bãd] n. f. Nhóm, bầy, bọn, lũ, đám. *Une bande de jeunes gens: Một đám thanh niên.* ▷ Loc. *Faire bande à part:* Tách riêng ra một nhóm.

3. bande [bãd] n. f. HẢI Sự nghiêng một bên. *Donner de la bande sur tribord*: Cho tàu nghiêng về mạn phải.

bandé, ée [bãde] adj. 1. Bịt mắt. *Avoir les yeux bandés: Mắt bị bịt.* 2. Băng bó. *Front bandé d'un blessé: Trán băng lại của người bị thương.*

bande-annonce [bãdanõs]n. f. NGHNHÌN Đoạn trích phim để quảng cáo: *Des bandes-annonces: Những đoạn trích quảng cáo.*

bandeau [bãdo] n. m. 1. Dải vấn đầu, khăn. –Loc. Bóng *Avoir un bandeau sur les yeux*: Không nhìn thấy gì, bị che mắt. 2. KTRÚC Gờ nhỏ. 3. Mái tóc rẽ ra hai bên trán.

bandelette [bãdlɛt] n. f. 1. Băng rất dài và mỏng. *Momie enveloppée de bandelettes: Xác ướp được quấn băng.* 2. KTRÚC Gờ nhảy, đường chỉ.

bander [bãde] **I.** v. tr. [1] 1. Băng, băng bó. *Bander une plaie: Băng bó một vết thương. Bander les yeux de qqn: Bịt mắt ai.* 2. Căng, giương. *Bander un arc, un ressort: Giương cung, căng lò xo. Par ext. Athlète qui bande ses muscles: Lực sĩ căng bắp thịt lên.* –Bóng *Bander sa volonté, ses forces: Dùng hết cả ý chí, nỗ lực.* **II.** v. intr. Thgtục Cứng lên.

banderille [bãdrij] n. f. Cái lao bằng sắt có buộc dải ngũ sắc dùng để đâm bò rừng trong khi đấu với nó.

banderillero [bãderijero] n. m. Lực sĩ thi đấu với bò rừng.

banderole [bãdrɔl] n. f. 1. Lá cờ nhỏ và mảnh. *Édifice public orné de banderoles tricolores: Tòa nhà công cộng được trang trí bằng những lá cờ ba màu.* ▷ Mới Mảnh vải có biểu ngữ, quảng cáo. v.v. *Les banderoles des manifestants: Các biểu ngữ của những người biểu tình.* 2. Cũ Dây đeo súng.

bandicoot [bãdikut] n. m. ĐỘNG Động vật có túi ở châu Úc.

bandit [bãdi] n. m. 1. Lỗithời Kẻ cướp, côn đồ. *Mandrin, Cartouche, célèbres bandits: Mandrin, Cartouche, những tên cướp nổi tiếng.* 2. *Par ext.* Khinh Kẻ vô lại, bất nhân, bất lương.

banditisme [bãditism] n. m. Tệ ăn cướp, nghề lục lâm.

bandonéon [bãdɔneõ] n. m. Đàn thuộc loại ác-coóc-đê-ông, hình 6 cạnh; đàn xếp nhỏ.

bandothèque [bãdɔtɛk] n. f. TIN Nơi cất trữ các băng từ. Toàn bộ các băng từ.

bandoulière [bãduljɛr] n. f. Quai đeo súng hay túi sắc. ▷ Loc. *Porter une sacoche en bandoulière: Đeo sắc cốt có quai.*

bang [bãg] n. m. Tiếng ầm vang khi máy bay vượt bức tường âm thanh.

banian [banjã] n. m. 1. Người theo giáo phái Banian. 2. THỰC *Arbre* hay *figuier des banians:* Cây đa.

banjo [bã(d)ʒo] n. m. Đàn banjo.

banlieue [bãljø]' n. f. Ngoại ô, ngoại thành.

banlieusard, arde [bãljøzar, ard] n. Thân Dân ngoại ô. –*Spécial.* Dân ngoại thành Paris.

banne [ban] n. f. 1. Xe chở than 2. Giỏ, sọt. 3. Vải bạt, vải che. 4. Màn cửa (trước cửa hàng).

banneret [banrɛ] n. m. SỬ Bá chủ chư hầu.

bannette [banɛt] n. f. Giỏ, sọt con.

banni, ie [bani] adj. 1. Bị tội biệt xứ. ▷ Subst. Người bị tội biệt xứ. *Le rappel des bannis: Sự gọi người biệt xứ về.* 2. Bóng Đuổi khỏi. *Toute tranquillité est bannie de mon cœur: Mọi sự thanh thản đã thoát ra khỏi tâm hồn tôi.*

bannière [banjɛr] n. f. 1. SỬ Cờ hiệu. 2. Cờ hiệu của một tôn giáo, một hội đoàn. *La bannière d'un orphéon: Cờ hiệu của một phường hát bội.* ▷ Loc. Bóng *Se ranger sous une bannière: Đứng dưới lá cờ (của một Đảng).* ▷ Loc. Thân *C'est la croix et la bannière*: Một chiến công phức tạp, cần cù và khó khăn. ▷ Loc. Dgian *En bannière: Mặc áo sơmi.*

bannir [banir] v. tr. [2] 1. Bắt phải biệt xứ. *Sous la Restauration, les anciens régicides furent bannis: Dưới thời Phục hưng, những*

kẻ giết vua xưa đã bị đi đày biệt xứ. 2. Bóng Đuổi khỏi. *Il est banni de ma mémoire: Nó đã ra khỏi ký ức của tôi. Bannissez toute crainte: Trừ bỏ mọi nỗi lo sợ.*

bannissement [banismã] n. m. Tội biệt xứ.

banquable V. bancable.

banque [bãk] n. f. 1. Ngân hàng. *Banque d'affaires: Ngân hàng doanh nghiệp. Banque privée: Ngân hàng tư nhân. Banque contrôlée par l'État: Ngân hàng do Nhà nước kiểm soát. Banque de France:* Ngân hàng Pháp quốc. ▷ Trụ sở ngân hàng. *Compte en banque: Tài khoản ngân hàng. Coffres-forts d'une banque: Két sắt của ngân hàng.* 2. Toàn bộ các ngân hàng. *La haute banque: Ngân hàng cao cấp. Rôle de la banque dans les concentrations de branches économiques: Vai trò của ngân hàng trong việc tập trung các ngành kinh tế.* 3. Tiền láng (của nhà cái). *Faire sauter la banque:* Ăn hết tiền của nhà cái. 4. Par anal. *Banque du sang, banque d'organes: Ngân hàng máu, ngân hàng bộ phận cơ thể.* ▷ TIN *Banque de données: Ngân hàng dữ kiện.*

banquer [bãke] v. intr. [1] Dgian Trả, trả tiền.

banqueroute [bãkʀut] n. f. 1. Sự vỡ lở, sự phá sản. 2. *Banqueroute d'État: Sự vỡ nợ của nhà nước.*

banquet [bãkɛ] n. m. Tiệc, yến tiệc. *Porter un toast dans un banquet: Nâng cốc chúc mừng trong một bữa tiệc.*

banqueter [bãkte] v. intr. [23] 1. Dự tiệc. 2. Thân Tiệc tùng, ăn ngon.

banquette [bãkɛt] n. f. 1. Ghế dài (có nhồi nệm). 2. NÔNG Bờ đắp để chống sói mòn. ▷ Sự đắp bờ đất theo chiều dài thành rãnh (cho nước chảy). ▷ Tạo bậc thang ở sườn đất dốc. ▷ *Banquette de tir: Ụ nấp bắn.* 3. KTRÚC Bực viền cửa sổ. 4. Đường nhỏ cho khách bộ hành (ở hai bên đường xe lửa, bờ kênh). 5. *Banquette irlandaise: Ụ chắn* (làm vật cản trong cuộc đua ngựa.)

banquier [bãkje] n. m. 1. Chủ nhà băng, chủ ngân hàng. *De puissants banquiers se sont entremis dans cette affaire: Có nhiều chủ ngân hàng có thế lực đã môi giới trong thương vụ này.* 2. Nhà cái (cờ bạc).

banquise [bãkiz] n. f. Dải băng, núi băng (ở địa cực).

banquiste [bãkist] n. Cũ Người làm trò ảo thuật, buôn bán từng phiên chợ.

banteng [bãtɛ̃ŋ] n. m. Bò vùng Nam Á (lông màu đỏ, chân và mông màu trắng).

bantou [bãtu] adj. Thuộc về Nam Phi.

bantoustan hay **bantustan** [bãtustã] n. m. Lãnh địa bantoustan.

baobab [baɔbab] n. m. Cây bao báp (cây đại thụ ở miền nhiệt đới châu Phi và châu Úc, có vòng thân lớn đến 10m đường kính).

baptême [batɛm] n. m. 1. Lễ rửa tội, lễ đặt tên, lễ thiết danh. *Le baptême se confère par immersion complète dans l'eau ou par simple ablution sur le front: Lễ rửa tội được tiến hành bằng cách nhúng hoàn toàn vào nước hoặc đơn giản là vẩy vào trán. Bénédictions, prières du baptême: Lễ giáng phúc, những lời cầu nguyện trong lễ rửa tội. Acte de baptême: Giấy chứng nhận đã được rửa tội.* ▷ Loc. *Nom de batême: Tên đặt khi chịu phép rửa tội.* 2. Par anal. *Baptême d'une cloche, d'un navire: Lễ khai chuông, lễ hạ thủy tàu.* 3. Bóng Lần đầu tiên. *Baptême du feu: Sự ra trận lần đầu. Baptême de l'air: Sự đi máy bay lần đầu.*

baptiser [batize] v. tr. [1] 1. Rửa tội cho. 2. Bóng Đặt tên, biệt hiệu cho. 3. Thân *Baptiser son vin: Thêm nước vào rượu.*

baptismal, ale, aux [batismal, o] adj. Thuộc về lễ rửa tội, lễ đặt tên. *Fonts baptismaux: Chậu nước phép.*

baptisme [batism] n. m. Thuyết rửa tội cho người lớn.

baptistaire [batistɛʀ] adj. Thuộc về lễ rửa tội. *Registre baptistaire: Sổ rửa tội.*

baptiste [batist] n. (và adj.). Người theo thuyết rửa tội người lớn.

baptistère [batistɛʀ] n. m. 1. Nhà rửa tội người lớn. *Les portes de bronze du baptistère de Florence furent sculptées par Ghiberti: Những cửa ra vào bằng đồng nhà rửa tội người lớn ở Flo-răng đã được Ghiberti chạm khắc.* 2. *Par ext:* Nhà làm lễ của nhà thờ trong đó có các chậu nước phép.

baquet [bakɛ] n. m.Chậu gỗ nhỏ.

1. bar [baʀ] n. m. 1. Tiệm rượu khách uống tại quầy. 2. Quầy. *Commander un demi au bar: Gọi một cốc bia (nửa lít) tại quầy.* 3. Quầy đựng rượu.

2. bar [baʀ] n. m. LÝ Ba-rơ (đơn vị áp suất không khí). *La pression atmosphérique normale vaut très sensiblement 1 bar: Áp lực không khí bình thường gần như bằng một ba-ro.*

3. bar [baʀ] n. m. Cá sói vùng biển Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, rất háu ăn thịt. Đồng loup.

baragouin [baʀagwɛ̃] n. m. Lời nói khó hiểu, lời nói lúng búng. ▷ *Par ext.* Ngôn ngữ ngoại lai, tiếng nước ngoài mà người ta không hiểu.

baragouinage [baʀagwinaʒ] n. m. Cách nói lúng búng.

baragouiner [baʀagwine] 1. v. tr. [1] Thân Nói sai ngữ pháp một ngôn ngữ. *Il baragouine l'espagnol: Nó nói sai ngữ pháp tiếng Tây Ban Nha.* 2. v. intr. Nói một ngôn ngữ khó hiểu, tối nghĩa.

baragouineur, euse [baʀagwinœʀ, øz] Thân Người nói lúng búng.

baraka [baʀaka] n. f. Thân Vận may, số đỏ. *Avoir la baraka: Gặp vận may, được ơn trời.*

baraque [baʀak] n. f. Lán, lều, chòi. *Baraque d'un chasseur de canards: Lều của người săn vịt. Les baraques de la foire: Những lều, quán ở chợ phiên.* –*Par ext.* Thân Nhà tồi tàn, lụp xụp. *Je n'ai trouvé à louer qu'une vieille baraque: Tôi chỉ tìm thuê được một nhà cũ, tồi. Il n'y a pas une assiette propre dans cette baraque!: Không có một cái đĩa sạch trong căn nhà tồi tàn này!*

baraqué, ée [baʀake] adj. Dgian Lực lưỡng. *Un gaillard bien baraqué: Một chàng trai lực lưỡng.*

baraquement [baʀakmɑ̃] n. m. Lán, trại nói chung làm nơi tạm trú quân hoặc cho công nhân. *Baraquements préfabriqués: Lán trại tiền chế.*

1. baraquer [baʀake] v. intr. [1] 1. Cư trú trong các lán, trại.

2. baraquer [baʀake] v. intr. [1] Ngồi xệp xuống (lạc đà).

baraterie [baʀatni] n. f. Sự cố ý gây hại (cho chủ thuyền).

baratin [baʀatɛ̃] n. m. Dgian Lời tán, lời phỉnh. *Tout ça, c'est du baratin!: Tất cả cái đó chỉ là lời phỉnh phờ!*

baratiner [baʀatine] 1. v. intr. [1] Dgian Tán, phỉnh. 2. v. tr. Dgian Phỉnh phờ. *Baratiner une fille: Tán một cô gái.*

baratineur, euse [baʀatinœʀ, øz] adj. (và n.). Dgian Khéo tán, khéo phỉnh phờ.

barattage [baʀataʒ] n. m. Sự đánh kem.

baratte [baʀat] n. f. Máy đánh kem.

baratter [baʀate] v. tr. [1] Đánh kem (để làm bơ).

barbacane [baʀbakan] n. f. 1. Cổ Công sự có lỗ châu mai. 2. Lỗ châu mai hẹp. 3. KTRÚC Lỗ thoát nước (ở chân tường).

barbant, ante [baʀbɑ̃, ɑ̃t] adj. Dgian Chán, rầy rà.

barbaque [baʀbak] n. f. Dgian Loại thịt dở, xấu, tồi.

barbare [baʀbaʀ] adj. (và n.) 1. CỔĐẠI Ngoại lai, lạ (so với Hy Lạp và La Mã). 2. *Par ext.:* Dã man. *Une peuplade barbare: Một bộ tộc dã man.* ▷ Mới Dã man, hung bạo. *Une foule barbare voulut assister à l'exécution: Một đám đông dã man muốn tham dự vào cuộc hành hình.* 3. Thô lỗ, quê mùa. *Quelle musique barbare!: Ôi âm nhạc mới quê mùa làm sao!.* 4. SỬ Kẻ ngoại xâm.

barbaresque [baʀbaʀesk] adj. Thuộc xứ Bác-bari (một xứ cũ của Bắc Phi). *Pirates barbaresques: Bọn cướp biển Ba-ba-ri.*

barbarie [baʀbaʀi] n. f. 1. Sự quê mùa, thô lỗ. *Les ténèbres de la barbarie: Cảnh tăm tối của sự thô lỗ.* 2. Sự tàn bạo, vô nhân đạo. *Exercer sa barbarie sur les vaincus: Đối xử tàn bạo với những kẻ thua trận.* ▷ Lỗithời Hành động dã man.

barbarisme [baʀbaʀism] n. m. Sự dùng từ phản quy tắc, sai nghĩa: (Ex: *confusionné* pour *confus, colidor* pour *corridor, recouvrir la vue* pour *recouvrer la vue:* Ví dụ: *confusionné* thay cho *confus, colidor* thay cho *corridor, recouvrir la vue* thay cho *recouvrer la vue*).

1. barbe [baʀb] n. f. 1. Râu. *Porter la barbe: Để râu. Barbe en pointe, en collier: Râu chòm, râu quai nón.* ▷ Loc. fig. *Faire qqch à la barbe de qqn*: Làm cái gì trước mắt ai, ngang nhiên. *Rire dans sa barbe:* Cười thầm. ▷ Bóng Thân *Une vieille barbe: Một ông già cổ hủ.* ▷ Thân *La barbe! Quelle barbe! Chán quá, phiền quá!* 2. Par anal. Túm lông dưới cằm một động vật; râu. *Barbe d'un bouc: Râu dê.* 3. (hầu như lúc nào cũng số nhiều) Lông nhỏ như tơ. *Les barbes d'un épi de blé: Lông tơ của một bông lúa mì.* ▷ Lông bút, tơ lông chim. ▷ KỸ Mép xơ. 4. Cũ Plur. Dải thêu hay băng lụa đính trên mũ vải phụ nữ.

2. barbe [baʀb] n. m. Ngựa Bác-ba-ri (ở Bắc Phi). ▷ Adj. *Une jument barbe: Một con ngựa cái Bác-ba-ri.*

barbeau [baʀbo] n. m. 1. Cá chày nước ngọt, có thể dài đến 50cm, giống cá chép nhưng có 4 râu ở mép trên. 2. Dgian Cây mua; cây xa cúc lam.

barbecue [baʀbəkju] n. m. Lò nướng.

barbe-de-capucin [baʀbdəkapysɛ̃] n. f. 1. Rau diếp xoăn dại. 2. Địa y mọc trên núi giống như râu bám vào một cành cây. *Des barbes-de-capucin: Những cây địa y bám vào cành cây.*

barbelé, ée [baʀbəle] adj. Có gai, có ngạnh. *Flèche barbelée*: Mũi tên có ngạnh. *Fil de fer barbelé*: Dây thép gai. ▷ N. m. (thường ở số nhiều) Dây thép gai. *Entourer un pâturage de barbelés: Vây quanh bãi chăn thả bằng hàng rào giây thép gai.*

barber [baʀbe] 1. v. tr. [1] Dgian Làm phiền, rầy. *Ce travail me barbe: Việc này làm phiền tôi quá.* 2. v. pron. *On s'est barbés en vous attendant: Người ta lấy làm phiền khi phải đợi anh.*

barbet [barbɛ] n. m. Giống chó xù lông dài. Adj. *Un chien barbet:* Một con chó xù. ▷ Bóng, Thân *Crotté comme un barbet: Vấy bùn như một con chó xù.*

barbette [barbɛt] n. f. 1. Miếng vải che trước ngực nữ tu sĩ. 2. Nền đặt đại bác để bắn. 3. HẢI Súng đại bác đặt trên boong.

barbiche [barbiʃ] n. f. Chòm râu cằm.

barbier [barbje] n. m. 1. Cổ. Thợ cạo. 2. Một loài cá ở Địa Trung Hải.

barbifier [barbifje] v. tr. [1] 1. Thân Cạo râu (cho ai). 2. Thân Quấy rầy.

barbille [barbij] n. f. Rìa xòm (ở đồng tiền đúc).

1. barbillon [barbijõ] n. m. 1. Râu cá. 2. Plur. Da mép nhăn của ngựa, bò.

2. barbillon [barbijõ] n. m. ĐỘNG Cá chày nhỏ.

barbiturique [barbityrik] n. m. (và adj.). Thuốc bacbituric (có thể dùng để gây ngủ, làm dịu, gây tê, chống co giật).

barbiturisme [barbityrism] n. m. Sự ngộ độc vì bacbituric.

barbon [barbõ] n. m. Cũ hay Đùa Lão gàn, lão già.

barbotage [barbɔtaʒ] n. m. 1. Lội bì bõm. 2. HOÁ Sự trộn lẫn một chất khí, chất hơi vào một chất lỏng.

barboter [barbɔte] **I.** v. intr. [1] 1. Khuấy động, lội bì bõm. *Les canards barbotent dans la mare: Vịt lội bì bõm trong ao.* 2. HOÁ *Faire barboter un gaz: Cho một chất khí chạy qua một chất lỏng.* **II.** v. tr. Dgian Ăn cắp vặt, thó. *On m'a barboté ma montre: Người ta đã thó mất của tôi cái đồng hồ.*

barboteuse [barbɔtøz] n. f. Quần yếm cộc (của trẻ em).

barbotin [barbɔtɛ̃] n. m. 1. HẢI Vòng giữ xích. 2. Bánh xe xích.

barbotine [barbɔtin] n. f. Đất nhão (để đổ khuôn đồ sành, sứ).

barbouillage [barbujaʒ] hay **barbouillis** [barbuji] n. m. 1. Chữ nguệch ngoạc. 2. Sự bôi màu lem luốc, vội vàng. 3. Thân Bức họa xấu. *Un barbouillage de peintre amateur: Một bức vẽ nguệch ngoạc của họa sĩ nghiệp dư.*

barbouiller [barbuje] v. tr. [1] 1. Làm bẩn, bôi lem luốc. *Enfant qui barbouille ses cahiers de taches d'encre: Đứa trẻ bôi lem luốc những quyển vở của nó bằng những vết mực.* Thân *Barbouiller du papier: Viết nhăng nhít.* ▷ Loc. *Barbouiller le cœur, l'estomac: Gây buồn nôn.* 2. Vẽ nguệch ngoạc.

barbouilleur, euse [barbujœr, øz] n. Họa sĩ tồi.

barbouillis. V. barbouillage.

barbouze [barbuz] n. và adj. 1. n. f. Dgian Râu. 2. n. f. hay m. Khinh Mật thám, cảnh sát mật. –Adj. *La centrale barbouze: Liên đoàn cảnh sát.*

barbu, ue [barby] adj. Có râu. *Jeune homme barbu: Người trẻ tuổi có râu. Menton barbu, joues barbues: Cằm có râu, hai má có râu.* ▷ N. m. Người có râu, người râu xồm.

barbue [barby] n. f. Cá bơn sao; cá dìa.

barbule [barbyl] n. f. Tơ nhỏ hai bên (lông chim).

barcarolle [barkarɔl] n. f. 1. Hò chèo đò. 2. Khúc ca, điệu hát đò đưa. *Les barcarolles de Mendelssohn, de Chopin: Những khúc, điệu đò đưa của Mendelssohn, của Chopin.*

barcasse [barkas] n. f. Thuyền lớn (chở khách và dỡ hàng)

barcelonnette. V. bercelonnette.

bard [bar] n. m. Cái trành, đòn khiêng.

barda [barda] n. m. Lóng QUÂN Đồ đạc, quân trang của lính. ▷ *Par ext.* Thân Hành lý lủng củng: *Déposez donc votre barda: Hãy tháo dỡ hành lý lủng củng của anh xuống đi.*

bardane [bardan] n. f. Loại hoa cánh kép hoang dại mà các bẹ hoa có những đầu móc tận cùng có thể móc vào quần áo; cây ngưu bàng.

1. barde [bard] n. m. 1. Thi sĩ anh hùng ca. *Les bardes formaient en Gaule et en Irlande de véritables confréries: Những thi sĩ anh hùng ca ở xứ Gaule và Ái Nhĩ Lan đã lập nên những hội đoàn thực sự.* 2. *Par ext.* Thi sĩ dân tộc, sôi nổi và trữ tình.

2. barde [bard] n. f. 1. Giáp ngựa chiến. 2. Lớp mỡ bọc, quấn ngoài thịt để quay.

bardé, ée [barde] adj. Có bọc mỡ lá. *Des cailles bardées: Những chim cút được bọc mỡ (để quay).*

1. bardeau [bardo] n. m. 1. Tấm gỗ mảnh và ngắn dùng để lợp phía trước nhà và mái nhà. ▷ Mẹ, la-ti.

2. bardeau. V. bardot.

1. barder [barde] v. tr. [1] Chất và khiêng, vận chuyển bằng băng ca, đòn khiêng. 2. v. Impers. Thân Trở nên xấu, hư hỏng, dữ tợn. *Ça va barder, ça barde: Sẽ nguy hiểm đấy, cái đó gay go đấy.*

2. barder [barde] v. tr. [1] 1. Mặc giáp sắt. *Le chevalier et sa monture étaient bardés de fer: Kỵ sĩ và ngựa cưỡi đều được mặc giáp sắt.* ▷ Bóng *Il est bardé de décorations: Ông ta mang huân chương đầy người. Être bardé de préjugés: Nó bị quá nhiều thành kiến.* 2. Quấn mỡ. *Barder une volaille: Quấn mỡ để quay một gia cầm.*

bardis hay **bardit** [bardi] n. m. HẢI Vách ngăn (ở lòng tàu để cho hàng khỏi xô.)

bardit [bardi] n. m. SỬ Chiến ca của dân tộc Đức và Scandinaves.

bardot hay **bardeau** [bardo] n. m. Con la (bố ngựa, mẹ lừa).

barème [barɛm] n. m. Bảng tính sẵn, barem.

1. barge [barʒ] hay **berge** [bɛrʒ] n. f. Chim dẽ mỏ dài (vùng đầm lầy).

2. barge [barʒ] n. f. HẢI Thuyền buồm đáy bằng, sà lan. *Barge de débarquement: Xuồng dỡ hàng. –Barge océanique: Thuyền buồm, xà lan* (để chuyển vận hàng, vật liệu trên biển). *Barge de forage: Thuyền, sà lan dùng cho khu vực khoan.*

barguigner [barginje] v. intr. [1] Lỗithời *Sans barguigner:* Không do dự, không lưỡng lự.

barigoule [barigul] n. f. 1. Món nhồi nấm. 2. *Artichauts à la barigoule: Actisô nhồi thịt hoặc trứng thái nhỏ.*

baril [baril] n. m. 1. Thùng. *Un baril de poudre, d'anchois: Một thùng bột, một thùng cá dối.* 2. Đơn vị đo dung tích, dung lượng.

barillet [barijɛ, -lɛ] n. m. 1. Thùng tròn nhỏ. 2. GPHẪU Hõm tai (sau màng nhĩ). 3. Thiết bị kim loại hình trụ. *Barillet d'un revolver: Ổ đạn quay của súng lục.*

bariolage [barjɔlaʒ] n. m. Sự tô màu lòe loẹt, táp nham.

bariolé, ée [barjɔle] adj. Sặc sỡ, tạp sắc. *Robe bariolée: Áo dài sặc sỡ.*

barioler [barjɔle] v. tr. [1] Tô sặc sỡ.

barkhane [barkan] n. f. Đụn cát hình lưỡi liềm.

barlong, longue [barlõ, lõg] adj. So le, không cân đối, bên dài, bên ngắn.

barlotière [barlɔtjɛr] n. f. KTRÚC Thanh ngang bằng sắt (ở các khung kính).

barmaid [barmɛd] n. f. Nữ phục vụ viên ở quán rượu.

barman [barman] n. m. Người phục vụ quán rượu.

bar-mitsva [barmitsva] n. f. Nghi lễ tôn giáo Do Thái, cho con trai thành niên 13 tuổi.

barn [barn] n. m. VLÝHTNHÂN Đơn vị đo khu vực ảnh hưởng của một nhân nguyên tử.

barnabite [barnabit] n. m. Thầy tu dòng thánh Bác-na-bê.

baro– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là trọng lực, hoặc áp suất khí.

barocentrique [barɔsãtrik] adj. HÌNH *Courbe barocentrique: Đường biến thiên* (của trọng tâm khí áp.)

barographe [barɔgraf] n. LÝ Khí áp ký (cho biết độ cao của máy bay).

baromètre [barɔmɛtr] n. m. 1. Khí áp kế, phong vũ biểu. *Baromètre à mercure: Khí áp kế thủy ngân. Baromètre anéroïde: Khí áp dàn hồi kế (bằng sắt).* 2. Bóng Biểu hiện sự đo lường, sự đánh giá. *Les sondages d'opinion sont le baromètre de l'opinion publique: Những sự thăm dò ý kiến là phong vũ biểu của công luận.*

barométrique [barɔmetrik] adj. Thuộc về khí áp kế hoặc những sự biến thiên của khí áp.

1. baron [barõ] n. m. 1. PHKIẾN Nam tước. 2. Tước phong, danh hiệu quí tộc ngay sau tử tước. 3. Bóng Nhân vật trọng yếu trong chính giới, trong giới tài chính. *Les barons de la grande industrie: Những nhân vật trọng yếu của nền đại công nghiệp.*

2. baron [barõ] n. m. *Baron d'agneau:* Miếng đùi lưng (thịt cừu).

baronne [barɔn] n. f. Bà nam tước; phu nhân của một nam tước.

baronnet [barɔnɛ] n. m. Huân tước (Anh).

baronnie [barɔni] n. f. Cổ Thái ấp của nam tước; tước hiệu nam tước.

baroque [barɔk] adj. 1. Kỳ cục. *Une idée baroque: Một ý nghĩ kỳ cục.* 2. MỸ Phong cách kỳ cục, rườm rà (nửa sau thế kỷ 16 đến thế kỷ 18). *Une église baroque: Một nhà thờ theo phong cách hóa mỹ, kỳ cục.* –Subst. *Le baroque:* Kiểu ba-rôc. ▷ *Par ext.* Liên quan đến kiểu ba-rốc (trong văn học và nghệ thuật).

barorécepteur [barɔreseptœn] n. m. Y Cơ quan nhạy cảm với những thay đổi về áp lực.

baroscope [barɔskɔp] n. m. LÝ Khí áp nghiệm.

barotraumatique [barɔtromatik] adj. Gây nên bởi một chấn thương vì khí áp.

barotraumatisme [barɔtromatism] n. m. Y Toàn bộ những rối loạn trầm trọng gây nên bởi sự thay đổi lớn và quá đột ngột về áp lực (nhất là đối với thợ lặn dưới biển).

baroud [barud] n. m. Lóng. Trận đánh; cuộc ẩu đả. *Baroud d'honneur: Trận đánh vì danh dự (trước khi hạ vũ khí).*

barouder [barude] v. intr. [1] Chiến đấu; tham dự vào những trận đánh.

baroudeur [barudœr] n. m. (và adj.) Kẻ thích đánh trận.

barouf [baruf] n. m. Dgian Tiếng ầm ĩ, tiếng om sòm. *Tu en fais un barouf!: Mày làm gì mà ồn ào lên thế!*

barque [bark] n. f. Tàu nhỏ không có boong, thuyền, đò. ▷ HẢI *Trois-mats barque: Thuyền*

ba cột buồm. ▷ Loc. Bóng *Conduire, mener sa barque: Điều khiển công việc của mình. Il a bien mené se barque: Anh ta khéo điều khiển công việc của mình.*

barquette [barkɛt] n. f. 1. Bánh ngọt (có hình thuyền). *Barquette aux cerises: Bánh ngọt anh đào.* 2. Đồ đựng nhỏ để bảo quản các quả dễ hỏng. *Une barquette de fraises: Một hộp dâu tây.*

barracuda [barakyda] n. m. Một loại cá ngạnh cốt biển, dài tới 2m, bơi nhanh, rất háu ăn và có thể tấn công cả người; cá nhồng.

barrage [baraʒ] n. m. 1. Cái chắn đường. Sự chắn (một *con đường). Barrage d'une route à l'aide de chevaux de frise: Sự chắn một con đường bằng rào chắn.* ▷ *Barrage de police: Hàng rào cảnh sát.* ▷ KỸ *Vanne de barrage: Van chắn.* 2. Đập chắn. 3. QUÂN *Tir de barrage: Sự bắn chặn.* 4. ĐCHẤT *Lac de barrage: Hồ chắn.*

barre [ba(a)r] n. f. 1. Thanh. *Barre de fer: Thanh sắt. Barre d'appui: Thanh tựa.* ▷ KỸ *Barre d'attelage: Thanh nối (toa, xe). Barre à mine: Xà beng.* ▷ THỂ *Bare fixe: Xà đơn. Barres parallèles: Xà kép.* ▷ Thoi, thỏi. *La barre d'or fin est cotée en Bourse: Thỏi vàng mười được định thị giá ở thị trường chứng khoán.* Bóng Thân *C'est de l'or en barre*: Thật là việc chắc chắn cho người đáng tin cậy. 2. Nét gạch ngang. 3. HÀI Cần bánh lái. – *Par ext.:* Hệ thống lái. *Barre mécanique, électrique, commande de barre: Hệ thống lái cơ khí, điện, sự điều khiển hệ thống lái. Barre franche*: Hệ thống lái thẳng. (không dùng bánh lái). ▷ Bóng *Être à la barre, tenir la barre*: Chèo chống, cầm lái (một xí nghiệp, một quốc gia). 4. ĐỊA Bãi bồi cửa sông. *Barre du Mississippi, du Sénégal, de l'Amazone: Bãi bồi cửa sông Mixixipi, Xênêgal, Amazôn.* 5. Đới sóng cồn. *Pirogue qui franchit la barre: Chiếc thuyền đang vượt đới sóng cồn.* 6. Gờ đỉnh. *La barre des Écrins: Gờ đỉnh Ecrins.* 7. NHẠC *Barre de mesure: Gạch nhịp.* 8. Chỗ dành cho người làm chứng. *Témoin appelé à la barre: Người làm chứng được gọi lên.* 9. Khoảng trống giữa răng cửa và răng hàm (ở loài nhai lại, v.v.). *La barre, chez le cheval, correspond à l'endroit où l'on place le mors: Khoảng trống ở hàm ngựa ứng với chỗ người ta đặt hàm thiếc.*

barré, ée [bare] adj. 1. *Rue, voie barrée*: Đường phố, lối đi bị chắn (không cho qua lại). 2. *Chèque barré: Tờ séc có gạch chéo.* 3. *Dent barrée: Răng chân chia.* (khó nhổ).

barreau [ba(a)ro] n. m. 1. Thanh. *Les barreaux d'une chaise, d'une grille: Thanh gỗ ở ghế, thanh chấn song.* 2. Chỗ luật sư ngồi. –Bóng Nghề luật sư. *Se destiner au barreau: Dành cuộc đời cho nghề luật sư.* ▷ Đoàn luật sư. *Le barreau de Paris: Đoàn luật sư Paris.*

barrer [ba(a)re] **I.** v. tr. 1. Chắn. *Barrer une porte: Chặn một cái cửa.* 2. Chặn. *Barrer une route: Chặn một con đường.* 3. Gạch đi, xóa. *Barrer un mot: Xóa một từ.* 4. HÀI Cầm lái, lái (tàu, thuyền). **II.** v. pron. Dgian Chuồn, trốn, tẩu thoát. *Barrons-nous! Chuồn đi thôi!*

1. barrette [barɛt] n. f. Mũ thầy tu. ▷ Mũ hồng y.

2. barrette [ba(a)rɛt] n. f. Thanh nhỏ. 1. Ghim cài. *Barrette de diamants: Ghim cài nạm kim cương.* 2. Kẹp tóc. *Accroche-cœur fixé par une barrette: Móc tóc mai cài kẹp tóc.* 3. Cuốn huân chương.

barreur, euse [barœr, øz] n. Người cầm lái (thuyền buồm, du thuyền).

barricade [barikad] n. f. Chướng ngại vật, chiến lũy. *Les barricades parisiennes: Các chiến lũy ở Paris.* ▷ Bóng *Ne pas être du même côté de la barricade: Có ý kiến trái ngược nhau.*

barricader [barikade] **I.** v. tr. [1] 1. Chặn bằng lũy chướng ngại. 2. Chặn cửa. *Barricader un portail: Chặn cửa chính.* **II.** v. pron. Đóng chặt cửa ở nhà.

barrière [ba(a)rjɛr] n. f. 1. Hàng rào. *Barrière d'un champ: Hàng rào cánh đồng. – Spécial:* Cái chắn đường (chỗ đường sắt gặp đường ô tô). *Barrière automatique: Cái chắn đường tự động.* 2. Cũ Cổng lớn. *Barrière de l'octroi: Cổng lớn của sở thuế nhập thị. "La garde qui veille aux barrières du Louvre": "Tổ gác canh đêm ở cổng lớn Bảo tàng Luvro".* ▷ VTẢI *Barrière de péage: Trạm thu lệ phí cầu đường.* ▷ *Barrière de dégel*: Sự chặn xe tránh đoạn đường đang tan băng. 3. Vật ngăn cản tự nhiên quan trọng; rặng. *La barrière des Pyrénées entre la France et l'Espagne: Rặng Pyrênê ngăn cách giữa Pháp và Tây Ban Nha.* ▷ Bóng *Les barrières douanières s'opposent au libre-échange: Hàng rào thuế quan chống lại mậu dịch tự do.* 4. KHGGIAN *Barrière thermique: Hàng rào nhiệt.* V. ablation.

barrique [barik] n. f. Thùng (200-250 lít). ▷ Loc. Bóng Dgian *Être rond comme une barrique: Người tròn như cái thùng.*

barrir [barir] v. intr. [2] Rống lên (voi, tê giác).

barrissement [barismã] hay **barrit** [bari] n. m. Tiếng rống (của voi, tê giác).

barrot [ba(a)ro] n. m. HÀI Xà ngang (đỡ cầu tàu).

bartavelle [bartavɛl] n. f. Loại gà gô vùng núi Jura và Anpơ *(Alectoris gracca)* gần với gà gô đỏ.

bary- Từ tố có nghĩa là "nặng".

barycentre [barisɑ̃tr] n. m. TOÁN Trọng tâm.

barycentrique [barisɑ̃trik] adj. Trọng tâm.

barye [bari] n. f. LÝ Bari (đơn vị đo áp suất không còn được dùng nữa).

baryon [barjɔ̃] n. m. VLÝHTNHÂN Barion (gồm các hạt nặng nuclêon và hipêron).

barysphère [barisfɛr] n. f. ĐCHẤT Quyển nặng (nhân trái đất).

baryte [barit] n. f. Barit, bari oxit.

baryté, ée [barite] adj. Có barit, dùng barit.

barytine [baritin] n. f. KHOÁNG Baritin (bari sunfat tự nhiên.).

baryton [baritɔ̃] n. m. 1. NGPHÁPHY Âm tiết cuối đọc lướt; từ có âm tiết cuối đọc lướt. 2. NHẠC Giọng nam trung. –*Par ext.* Ca sĩ giọng nam trung.

barytose [baritoz] n. f. Bệnh nghề nghiệp đường phổi do hít bụi bari sunfat.

baryum [barjɔm] n. m. HOÁ Bari. *Le baryum est un métal blanc et mou, de densité 3,74, qui fond à 714°C et bout à 1.640°C: Bari là một kim loại màu trắng và mềm, tỷ trọng bằng 3,74, nóng chảy ở 714°C và sôi ở 1640°C.*

barzoï [barzɔj] n. m. Chó săn Nga.

1. bas, basse [bɑ, bɑs] adj. I. Thấp. 1. Thấp. *Porte basse: Cửa thấp.* –Thấp. *A cette heure-ci, la mer est basse: Vào giờ này mặt biển xuống thấp.* –Spécial. *Ciel bas: Bầu trời thấp. Par ext. Temps bas: Trời xám. Le baromètre, le thermomètre est bas: Khí áp kế, nhiệt kế xuống thấp.* ▷ *En bas âge: Còn nhỏ tuổi.* 2. (So sánh với một phần khác) Thấp, dưới. *Les basses branches d'un arbre: Những cành cây thấp. Parties basses d'un édifice: Phần dưới một tòa nhà.* –(Trong không gian địa lý) dưới, thấp. *La ville basse: Thành phố dưới. Le bas pays: miền đất thấp.* –(Đi với địa danh) Hạ. *La basse Bretagne: Xứ Brơtanhơ Hạ. Les basses Alpes: Miền Anpơ Hạ.* –*Par ext. La basse Seine: Vùng hạ lưu sông Xen.* –Lôithời *Les planètes basses Các hành tinh dưới thấp* (sao Thủy, sao Kim). ▷ *Ce bas monde: Ở hạ giới.* 3. (Nói về giọng nói hoặc hát) Trầm, thấp. *Ce morceau est trop bas pour ma voix: Đoạn hát này quá trầm đối với giọng tôi. À voix basse: Thấp giọng. Messe basse: Buổi lễ không hát.* Loc. Bóng *Faire des messes basses: Thì thầm.* 4. Loc. *Avoir la vue basse*: Nhìn xa không rõ, thiển cận: *Les personnes âgées ont souvent la vue un peu basse: Những người có tuổi thường nhìn xa không rõ.* ▷ *Marcher la tête basse: Đi chúi đầu về phía trước.* –Bóng *Avoir la tête basse:* Xấu hổ, hổ thẹn. ▷ *Faire main basse sur:* Ăn cắp, tham ô. 5. Có giá trị vật chất thấp. *Le change est bas: Giá hối đoái thấp. Pratiquer des prix assez bas: Bán giá khá thấp.* II. Ở mức thấp. 1. Thấp kém, tầm thường. *Le bas peuple: Quần chúng bình dân. Les basses classes de la société: Tầng lớp thấp kém trong xã hội.* –*Le bas clergé: Giới tăng lữ cấp thấp.* 2. Cấp thấp, thứ yếu. *De basses fonctions: Những chức vụ thấp. Besognes de basse police: Công việc của cảnh sát thường.* 3. Hèn hạ, đáng khinh. *Un individu bas: Một người hèn hạ. Une basse jalousie: Lòng ghen tị đáng khinh.* 4. Tục tĩu. *Cette expression est basse: Thành ngữ này tục tĩu.* 5. Suy vi, suy tàn, mạt, hết thời. *Le bas latin, le bas allemand, le Bas-Empire: Tiếng Latin hết thời, tiếng Đức suy vi, Đế quốc La Mã suy tàn.* III. (Pris adv.). 1. Thấp, dưới. *Le coup est parti de plus bas: Cú đá xuất phát từ dưới thấp.* Loc. *Chapeau bas: Ngả mũ. Mettre bas les armes, la veste: Hạ vũ khí, cởi áo.* ▷ *Mettre bas: Đẻ* (loài vật) ▷ Loc. *Plus bas: Ở phía dưới. Il habite trois maisons plus bas: Anh ta ở ba ngôi nhà phía dưới.* –Dưới đây, sau đây. *Voyez dix lignes plus bas: Hãy chú ý xem mười dòng dưới đây.* 2. *Bas, plus bas, tout bas*: Nói nhỏ, nhỏ hơn, thật nhỏ. 3. Loc. *Jeter, mettre à bas:* Lật đổ, phá hủy. ▷ *Bas les pattes!: Không được động vào!* ▷ Đả đảo. *À bas la tyrannie!: Đả đảo sự chuyên chế!* 4. Loc. adv. *En bas:* Ở phía dưới, ở dưới. *Il habite en bas: Anh ta ở phía dưới. Regardez donc en bas: Hãy nhìn xuống dưới.* 5. Loc. prép. *À bas de, en bas de, au bas de:* Ra khỏi, ở dưới chân. *Être jeté à bas de son lit: Nhảy ra khỏi giường. Il habite en bas de la colline: Anh ta ở dưới chân đồi.* Bên dưới, ở cuối. *La rivière coule au bas de notre jardin: Con sông chảy ở cuối vườn của chúng tôi.* 6. Loc. adv. *Ici-bas:* Ở cõi đời này, trên trái đất này. *Là-bas:* Ở đằng kia.

2. bas [bɑ] n. m. 1. Phần dưới, chân, cuối. *Le bas de la montagne: Chân núi. Le bas de la page: Cuối trang. Le bas de son visage est ridé: Phần dưới mặt ông ấy có nếp nhăn.* – Loc. Bóng *Il y a des hauts et des bas; avoir des hauts et des bas: Có những lúc lên lúc xuống; có những thăng trầm.* 2. NHẠC Những nốt trầm nhất. *Il a une belle voix dans le bas: Anh ấy có giọng hát hay trong những nốt trầm nhất.*

3. bas [bɑ] n. m. Tất dài. *Une paire de bas: Một đôi tất dài. Des bas de soie, des bas nylon: Tất dài bằng lụa, tất dài nilon.* –Loc. Bóng *Bas de laine:* Ống tiền tiết kiệm.

basal, ale, aux [bazal, o] adj. Cơ sở, nền tảng. *Métabolisme basal:* Sự chuyển hóa cơ bản.

basalte [bazalt] n. m. Đá bazan.

basaltique [bazaltik] adj. (thuộc đá) Bazan.

basane [bazan] n. f. 1. Da cừu (thuộc) 2. Plur. Miếng da đệm đũng quần (cưỡi ngựa).

basané, ée [bazane] adj. Màu da thuộc. – *Par ext.* Rám nắng, bánh mật. *Teint basané: Nước da bánh mật.*

basaner [bazane] v. tr. [1] Nhuộm màu sạm nâu, làm rám (cái gì).

bas-bleu [bablø] n. m. Khinh Người đàn bà thông thái rởm.

bas-côté [bakote] n. m. 1. KTRÚC Hành lang bên, gian bên (của nhà thờ). 2. Lề đường.

bascule [baskyl] n. f. 1. Tay gạt, tay đòn. ▷ Cái đu. ▷ Bóng *Jeu de bascule:* Trò bập bênh. 2. Cân bàn. 3. KTRÚC Phần nhô ra ở cầu thang hay ban công. 4. ĐTỬ Máy đa rung (tức là máy có 2 vị trí cân bằng, có thể đung đưa sang bên này hoặc bên kia khi có tác động liên tục.)

basculer [baskyle] **I.** v. intr. [1] 1. Bập bênh. *Faire basculer une poutre: Làm bập bênh một cái xà.* 2. Bị lật, đổ, ngã. *Le camion a basculé dans le ravin: Chiếc xe tải bị lật roi xuống khe núi.* **II.** v. tr. Xô đổ, đu đưa. *Basculer un fardeau: Đung đưa một gánh nặng.*

basculeur [baskylœʀ] n. m. Thiết bị lật ngược một cái xe, một vật nặng.

bas-de-casse [badkas] n. m. CHẾBẢN Chữ thường (không in hoa).

base [baz] n. f. 1. Chân, nền, gốc, đáy. *La base d'une colonne: Chân cột.* ▷ Bóng Căn bản, cơ sở. 2. Chất chủ yếu một hỗn hợp. *Un poison à base d'arsenic: Một chất độc mà chất chủ yếu là acsenic.* 3. Bóng Nền tảng, nguyên tắc. *Les bases d'un système: Các nguyên tắc của một hệ thống.* 4. GPHẪU Phần rộng nhất của một cơ quan. *La ase du cœur:* Đáy tim. 5. HOÁ Chất bado. 6. ĐTỬ *Base d'un transistor: Lớp của một chất bán dẫn.* 7. HÌNH Đáy, đường đáy. *Base d'un prisme: Đáy của một hình lăng trụ.* ▷ Cạnh đặc biệt của một hình vẽ. *Base d'un triangle isocèle: Đáy của một hình tam giác cân.* 8. TIN *Base de temps:* Gốc thời gian. *Base de données:* Gốc dữ liệu. 9. TOÁN *Base de numération:* Cơ số đếm. *Système à base 2, ou binaire: Hệ thống cơ số 2 hay bậc hai. Base d'un système de logarithmes: Cơ số của hệ thống logarit.* 10. QUÂN Căn cứ. LEONÚI Trại cơ sở. ▷ KHGGIAN *Base de lancement:* Bệ phóng (con tàu vũ trụ).

base-ball [bɛzbol] n. m. Bóng chày, dã cầu.

baselle [bazɛl] n. f. Cây mồng tơi.

baser [baze] **I.** v. tr. [1] 1. Lấy căn cứ, dựa vào. *Baser sa conduite sur l'exemple d'un grand homme: Hạnh kiểm của nó dựa vào gương của một vĩ nhân.* 2. QUÂN Lập căn cứ. *Escadrille basée à l'arrière du front: Phi đội đóng căn cứ ở tuyến sau.* **II.** v. pron. Dựa vào, xây dựng trên: *Je me base sur cette probabilité: Tôi dựa vào sác xuất này.*

bas-fond [bafõ] n. m. 1. Đất trũng. *Les bas-fonds sont souvent marécageux: Đất trũng thường là sình lầy.* 2. Chỗ nước cạn của dòng sông, hồ, biển. Đồng haut-fond. 3. Bóng (bao giờ cũng số nhiều) Tầng lớp hạ lưu nghèo khổ. *Les bas-fonds d'une grande cité: Tầng lớp hạ lưu của một thành phố lớn.*

basic [bazik] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình. –Viết tắt từ tiếng Anh *Beginner's All purpose Symbolic Instruction Code.*

basicité [bazisite] n. f. HOÁ Tính kiềm.

baside [bazid] n. f. THỰC Tế bào đởm tử, bầu (của nấm.)

basidiomycètes [bazidjɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Lớp nấm bầu, đởm khuẩn.

basileus [baziløs] n. m. SỬ Tên hiệu của vua Ba Tư thời cổ đại.

1. basilic [bazilik] n. m. 1. Con nhông Mỹ (có mào trên sống lưng). 2. THẦN Con long xà, rắn thần.

2. basilic [bazilik] n. m. Cây húng quế, húng dổi.

basilical, ale, aux [bazilikal, o] adj. KTRÚC Thuộc về nhà thờ lớn, vương cung thánh đường.

basilique [bazilik] n. f. 1. CỔĐẠI Nhà thờ kiểu basilic, pháp đình cổ La Mã, Tòa thượng mãi nghị sự. *La basilique de Maxence, au pied du Palatin, à Rome: Nhà thờ Maxence, dưới chân núi Palatin, ở Roma.* 2. Nhà thờ lớn, đại giáo đường. *Les basiliques de Ravenne, chefs-d'œuvre de l'art byzantin: Nhà thờ lớn ở Ravenne, kiệt tác của nghệ thuật Byzantin.* 3. Nhà thờ lớn của tổng giám mục. *La basilique de Saint-Pierre de Rome: Nhà thờ lớn Saint Piene ở Roma.* – *Par ext:* Danh hiệu giáo hoàng ban cho một số nhà thờ lớn. *La basilique du Sacré-Cœur à Paris: Nhà thờ lớn Thánh Tâm ở Paris.*

basin [bazɛ̃] n. m. Vải bazin.

basique [bazik] adj. 1. HOÁ Kiềm, basic. *Sel basique, oxyde basique: Muối kiềm, oxyt basic.* 2. ĐCHẤT *Roche basique*: Đá basic (có chứa ít silic).

bas-jointé [baʒwɛ̃te] adj. *Cheval bas-jointé*: Ngựa có cổ chân ngắn.

basket-ball [basketbol] hay **basket** [basket] n. m. Bóng rổ.

basketteur, euse [basketœʀ, øz] n. Cầu thủ bóng rổ.

basoche [bazɔʃ] n. f. 1. SỬ Giới luật gia và pháp quan. *Les clercs de la basoche: Thư ký của giới luật gia và pháp quan.* 2. Lỗithời, Thân Toàn thể giới luật gia.

basochien, ienne [bazɔʃjɛ̃jen] adj. SỬ Thuộc giới luật gia và pháp quan. ▷ N. m. Thư ký của luật gia.

basommatophores [bazɔmatɔfɔʀ] n. m. pl. ĐỘNG Loài nhuyễn thể thuộc lớp chân bụng, phân lớp có phổi, sống dưới nước mà mắt không có cuống; con ốc đĩa.

basophile [bazɔfil] adj. Ưa base, ưa kiềm. *Cellule basophile: Tế bào ưa kiềm.*

basophilie [bazɔfili] n. f. SINHHÓA Tính ưa dơ, ưa kiềm.

basquais, aise [baskɛ, ɛz] adj. [hiếm khi ở giống đực] n. f. 1. Thuộc về xứ Basque. ▷ N. f. Cư dân, phụ nữ gốc xứ Basque. 2. Loc. BẾP *À la basquaise*: nấu nướng theo kiểu xứ Basque. *Poulet à la basquaise*, hay, *ellipt., poulet basquaise: Gà nấu theo kiểu xứ Basque.*

basque [bask] adj. và n. Thuộc xứ Basque. *Les coutumes basques: Tập quán, phong tục xứ Basque.* –Subst. Cư dân người gốc xứ Basque. ▷ N. m. *Le basque*: Tiếng xứ Basque.

basques [bask] n. f. plur. Đuôi áo, vạt áo đuôi tôm. *Habit, redingote à longues basques: Y phục, áo rơdinggôt có duôi tôm dài.* –Bóng, Thân *Être pendu aux basques de qqn*: Đi theo ai không rời một bước.

basquine [baskin] n. f. Váy thêu (của phụ nữ xứ Basque).

bas-relief [baʀəljɔf] n. m. Bức đắp nổi, chạm nổi thấp, phù điêu. *Les bas-reliefs du Parthénon sont dus à Phidias: Những bức phù điêu đền thờ Parthénon là của Phidias.*

1. basse [bas] n. f. NHẠC 1. Bè trầm nhất của một bản nhạc. *Voix de basse: Giọng trầm.* ▷ Ca sĩ hát giọng trầm. *Chaliapine fut une célèbre basse: Chaliapine là ca sĩ giọng trầm nổi tiếng.* ▷ Nhạc cụ (gió hay dây) chơi bè trầm. ▷ *Basse continue: Tiếp tục giọng trầm.* 2. (bao giờ cũng số nhiều) Dây to của một số nhạc cụ.

2. basse [bas] n. f. HẢI Chỗ nước cạn mà ở đáy có một giải cát, đá hay san hô.

basse-cour [baskuʀ] n. f. Sân nuôi gà vịt. *La basse-cour de la ferme:* Sân nuôi gà vịt của trang trại. *Des basses-cours: Gà vịt, gia cầm.* ▷ Toàn thể gia cầm trong nhà.

basse-fosse [basfos] n. f. Ngục tối. ▷ *Cul de basse-fosse: Hầm tối (để giam người). Des basses-fosses: Những nơi ngục tối.*

bassement [basmɑ̃] adv. Hèn hạ, đê tiện, thấp hèn, đáng khinh. *Il a agi bassement: Nó hành động một cách hèn hạ.*

bassesse [basɛs] n. f. 1. Cũ Sự hèn hạ, thô bỉ, đê tiện. *Reprocher à qqn la bassesse de sa naissance: Trách mắng ai hèn hạ từ thuở nhỏ.* 2. Tính cách đê hèn, thấp kém. *Bassesse de sentiments: Sự thấp kém của tình cảm.* 3. Hành động xấu xa.

basset [basɛ] n. m. Chó chân rất ngắn, nhất là nửa mình phía trước; chó lùn. *Toutes les races de chien pourraient, par sélection, fournir des bassets: Tất cả các loài chó, do chọn lọc, đều có thể cho chó lùn.*

basse-taille [bastɑj] n. f. NHẠC *Voix de basse-taille*, hay *basse-taille:* Giọng nam trung trầm. *Des basses-tailles: Những giọng hát nam trung trầm.*

bassin [basɛ̃] n. m. 1. Cái chậu. *Bassin de bronze, de porcelaine: Chậu bằng đồng, sứ.* 2. Bể nước trong vườn, bể cạn. *Les bassins du parc de Versailles: Các bể nước trong vườn Versailles.* ▷ *Petit bassin: Bể bơi nhỏ,* (nông trẻ con có thể tắm, trái ngược với *bể bơi lớn*: grand bassin). 3. HẢI Vũng tàu đậu. *Bassin ouvert: Vũng liền với biển.* V. darse. –*Bassin de radoub*: *Vũng sửa tàu, khô cạn.* 4. ĐỊA và ĐCHẤT Lưu vực. *Le bassin de la Loire: Lưu vực sông Loire.* –*Bassin fermé: Lưu vực thông với biển. Bassin sédimentaire: Bồn trầm tích. Le Bassin parisien: Bồn Paris.* –*Bassin d'effondrement: Bồn lún.* Đồng limage, fossé d'effondrement. *Bassin minier*: vùng mỏ. *Bassin minier lorrain* (fer): *Vùng mỏ (sắt) Lorraine. Bassin houiller du Nord: Vùng mỏ than phía Bắc.* 5. GPHẪU Khung chậu, xương chậu. *Fracture du bassin:* Gãy xương chậu. *Petit bassin:* Xương chậu.

bassinage [basinaʒ] n. m. Sự thấm nước để rửa. ▷ Sự tưới nhẹ.

bassine [basin] n. f. Chậu (dùng trong gia đình). *Recueillir des cendres chaudes dans une bassine: Gom góp tro nóng trong một chậu than. Bassine à confitures: Chậu mứt.*

bassiner [basine] v. tr. [1] 1. Sưởi (bằng lồng ấp). *Bassiner un lit: Sưởi nóng giường nằm.* 2. Thấm nước, tưới nhẹ. *Se bassiner les yeux: Rửa mắt. Bassiner une plate-bande: Tưới nước bồn hoa.* 3. Dgian Làm phiền, quấy rầy (ai).

bassinet [basinɛ] n. m. 1. Cũ Thùng, chậu nhỏ. ▷ Loc. Thân *Cracher au bassinet: Cho tiền một cách miễn cưỡng.* 2. SỬ Mũ sắt của chiến binh xưa (thế kỷ XIV). ▷ Lỗ châm ngòi súng. 3. GPHẪU Thận nang. 4. Cây mao lương dại. Đồng bouton d'or.

bassinoire [basinwaʀ] n. f. Cổ Lồng ấp sưởi giường.

bassiste [basist] n. m. Người chơi các nhạc khí tiếng trầm như đại hồ cầm.

basson [basõ] n. m. NHẠC Nhạc cụ gió, bằng gỗ, fagốt. ▷ Người chơi fagốt.

basta! [basta] interj. Tỏ ý bực bội, thất vọng; thôi rồi, hỡi ơi!

bastague V. bastaque.

bastaing hay **basting** [bastɛ̃] n. m. XDỰNG Phiến gỗ linh sam.

bastaque [bastak] n. f. hay **bastague** [bastag] n. m. HẢI Dây thừng cột buồm trên thuyền. *Bastaques des gréements de cotre, de goélette: Việc trang bị buồm chão cho thuyền cốt, thuyền buồm dọc.*

baste [bast] interj. Mặc kệ! *Baste! Je me moque de ses menaces: Mặc kệ! Tôi cóc sợ sự dọa nạt của nó!*

bastide [bastid] n. f. 1. Thành lũy thời Trung cổ. ▷ Thị trấn có hào, lũy phòng địch ngày xưa của vua hay chư hầu. 2. ▷ Mới Nhà nhỏ ở nông thôn.

bastidon [bastidõ] n. m. Nhà nhỏ ở nông thôn.

bastille [bastij] n. f. Lầu pháo đài. –*Par ext.* Thành trì kiên cố. ▷ *La Bastille:* Ngục Bastille.

basting V. bastaing.

bastingage [bastɛ̃gaʒ] n. m. HẢI 1. Cổ Bờ, thành tàu chiến. 2. Mới Tay vịn, lan can.

bastion [bastjõ] n. m. QUÂN Pháo đài có góc nhô ra. –Bóng *Ce pays est le bastion du racisme: Nước này là pháo đài của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.*

bastonnade [bastɔnad] n. f. Trận đòn. *La bastonnade joue un grand rôle dans certaines farces de Molière: Trận đòn đóng vai trò to lớn trong một số hài kịch của Molière.*

bastringue [bastrɛ̃g] n. m. 1. Lỗithời Cuộc khiêu vũ ở quán rượu, dàn nhạc ồn ào. 2. Thân Sự ồn ào, náo nhiệt. 3. Thân Đồ dùng, đồ đạc. Đồng Machin, truc. *Qu'est-ce que c'est que ce bastringue?: Cái ấy là cái gì?*

bas-ventre [bavɑ̃tʀ] n. m. Bụng dưới.

bât [bɑ] n. m. Yên thồ. *Un bât de mulet: Yên lừa.* ▷ Bóng *C'est là que le bât le blesse: Đấy là chỗ yếu của nó.*

bataclan [bataklɑ̃] n. m. Thân Đồ đạc lủng củng. ▷ *Et tout le bataclan: Và những cái còn lại, và những cái khác.*

bataille [bataj] n. f. 1. Trận đánh, cuộc chiến đấu. *Engager la bataille: Xông vào chiến đấu, giao chiến. La bataille de Marengo: Trận đánh Marengo. Troupes en bataille: Đội quân chiến đấu. Champ de bataille: Chiến trường.* –*Cheval de bataille:* Ngựa chiến. Bóng Đề tài muôn thuở. *Ordre de bataille: Lệnh chiến đấu.* ▷ Loc. *En bataille:* Lộn xộn, rối bù. *Cheveux en bataille: Tóc rối bù.* 2. Chiến đấu ác liệt. *Bataille de chats: Mèo đánh nhau.* –Bóng *Bataille d'idées: Đấu tranh tư tưởng. Bataille politique: đấu tranh chính trị.* 3. Chơi bài tay đôi.

batailler [bataje] v. intr. [1] 1. Cũ Đánh nhau, giao chiến. 2. Mới Tranh luận hăng hái, tranh cãi. *Il a fallu batailler pour arracher cette concession: Nó đã phải tranh luận hăng hái để đạt được sự nhượng bộ đó.* 3. Thân Kéo dài một cuộc đấu tranh liên tục. *J'ai bataillé pour faire fortune: Tôi đã đấu tranh liên tục để làm giầu.*

batailleur, euse [batajœʀ, əz] adj. 1. Thích đánh nhau. *Enfant batailleur: Trẻ con thích đánh nhau.* 2. Thích tranh cãi: *Tempérament batailleur: Tính tình thích tranh cãi.*

bataillon [batajõ] n. m. 1. Cũ hay Văn Toán, đàn. 2. Tiểu đoàn. *Un bataillon de chasseurs: Một tiểu đoàn thiện xạ.* 2. Bóng, Thân Toán quân ô hợp, vô kỷ luật.

bâtard, arde [bɑtaʀ, aʀd] adj. và n. I. adj. 1. *Enfant bâtard: Đứa con hoang. Une fille bâtarde: Một đứa con gái đẻ hoang.* ▷ N. Con đẻ hoang. *Louis XIV légitima plusieurs de ses bâtards: Louis XIV đã hợp pháp hóa nhiều đứa con hoang của ông ta.* 2. Lai, không thuần chủng. *Olivier bâtard: Cây ôliu lai. Lévrier bâtard: Chó săn thỏ lai.* ▷ Bóng Hỗn tạp, lai tạp, tạp nham. *Architecture d'un style bâtard: Kiến trúc mang phong cách lai tạp.* 3. Cái đứng giữa hai cái khác. ▷ XDỰNG *Porte bâtarde: Cổng ở giữa cửa nhỏ và cổng xe.* –*Ciment bâtard: Xi-măng trôn vôi vữa.* ▷ Khinh *Cette affaire s'est terminée par une solution bâtarde: Việc này kết thúc bằng một giải pháp trung gian.* II. n. 1. n. m. *Un bâtard:* Bánh mì ngắn. 2. n. f. *Bâtarde:* (hay *écriture bâtarde*): *Chữ rông ngả.*

batardeau [batardo] n. m. 1. CGCHÍNH Đê quai. 2. HẢI Hòm chặn một bến tàu để sửa chữa.

bâtardise [batardiz] n. f. Tình trạng con hoang. *La bâtardise est signalée sur les anciennes armoiries par une brisure particulière: Tình trạng con hoang đã được đánh dấu trên các quốc huy cổ bằng một chỗ rạn nứt riêng biệt.*

batave [batav] adj. và n. 1. Thuộc Bataves, dân tộc Đức cổ ở cửa sông Rhin. ▷ Cũ hay Đùa Đồng hollandais. 2. SỬ *République batave:* tên nước Hà Lan xưa, dưới quyền cai trị của Pháp (1795-1806).

batavia [batavja] n. f. THỰC Rau diếp hè *(Lactuca sativa* var. *batavia).*

batavique [batavik] adj. *Larme batavique:* Giọt thủy tinh thuôn (nhỏ thủy tinh nóng chảy vào nước lã).

batayole [batajɔl] n. f. HẢI Lan can trên boong tàu.

bat'd'Af [batdaf] n. m. Abrév. Dgian *bataillons d'Afrique:* viết tắt chữ tên *tiểu đoàn thanh niên phạm tội.*

bateau [bato] n. 1. Tàu, thuyền. *Bateau à voile, à moteur: Tàu chạy buồm, có động cơ. –Bateau-pilote: Tàu hoa tiêu. –Bateau de sauvetage: Tàu cứu hộ. –Bateau-pompe: Tàu chữa lửa* (dùng cứu hỏa). *–Bateau-citerne: Tàu chở dầu. –Bateau-feu: Tàu pha* (đậu giữa biển để soi đường cho tàu đi). *–Bateau pneumatique: Tàu phao.* (gồm những phao bơm sẵn). ▷ Loc. Bóng *Être du même bateau: Đồng bọn, đồng hội đồng thuyền.* ▷ Thân *Mener quelqu'un en bateau: Phỉnh phờ, trêu ghẹo ai. Un bateau: Chuyện vui đùa, lừa dối. Il lui a monté un bateau: Nó đã dặt chuyện tếu để lừa dối hắn.* 2. HẢI Xuồng chở nhẹ (đối nghịch với *navire).* 3. LUẬT Thuyền máy đi trên sông. 4. Hạ thấp vỉa hè xuống trước một cái cổng xe. *Le stationnement est interdit le long d'un bateau: Việc dậu xe bị cấm dọc theo các lối lên xuống.*

batée [bate] n. f. Khay đãi vàng.

batelage [batlaʒ] n. m. 1. Sự chuyên chở bằng tàu, thuyền. 2. Tiền đò.

bateler [batle] v. tr. [11] Chuyên chở bằng thuyền.

bateleur, euse [batlœʀ, øz] n. Lỗithời Người làm trò ảo thuật, xiếc rong (ở đường phố).

batelier, ière [batəlje, jɛʀ] n. Người chèo thuyền, chở đò ngang.

batellerie [batɛlri] n. f. Nghề chở thuyền đường sông; công nghệ liên quan đến việc chuyên chở như thế. *La batellerie du Rhône: Thuyền bè chuyên chở trên sông Rhône.*

bâter [bɑte] v. tr. [1] Đóng yên cho súc vật. *Bâter un mulet: Đóng yên cho con lừa. –*Bóng *Âne bâté: Người rất ngu dốt.*

bat-flanc [baflɑ̃] n. m. inv. 1. Ván ngăn (ở chuồng ngựa). 2. Vách ngăn (ở phòng ngủ).

bath [bat] adj. inv. Dgian Đẹp, tuyệt vời.

batholite [batɔlit] n. m. ĐCHẤT Thể nền, batolít.

bathonien [batɔnjɛ̃] n. m. ĐCHẤT Kỳ bát, bậc bát.

bathy– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "độ sâu".

bathyal, ale [batjal] adj. ĐCHẤT Biển sâu (từ 300m đến 3000 mét).

bathymètre [batimɛtʀ] n. m. ĐCHẤT Cái đo sâu (nước biển), thâm lượng khí.

bathymétrie [batimetʀi] n. f. Phép đo sâu (nước biển).

bathyscaphe [batiskaf] n. m. Dụng cụ lặn (để nghiên cứu đáy biển.)

bathysphère [batisfɛʀ] n. f. Quả cầu lặn (để nghiên cứu đáy biển.)

1. bâti, ie [bati] adj. 1. Đã xây cất. *Une maison mal bâtie: Một ngôi nhà xây cất tồi.* ▷ Đất có xây nhà. *Terrain bâti: Đất có làm nhà.* 2. Bóng *Être bien, (mal) bâti: Người (không) chắc chắn, vạm vỡ.*

2. bâti [bɑti] n. m. 1. Khung, cột, giàn, giá. *Bâti dormant: Khung cố định.* 2. Khuôn máy, giàn máy. 3. Mũi khâu lược, chỉ lược. *Le bâti d'une robe: Khâu lược một cái áo dài.*

batifolage [batifɔlaʒ] n. m. Thân Sự đùa nghịch.

batifoler [batifɔle] v. intr. [1] Thân Đùa nghịch, chơi trò trẻ con. *Batifoler dans l'herbe: Đùa giỡn trong dám cỏ.*

batifoleur, euse [batifɔlœʀ, øz] n. Thân Người hay đùa nghịch.

batik [batik] n. m. Cách in hoa lên vải bằng sáp. ▷ Vải batik, vải in hoa bằng sáp.

bâtiment [bɑtimɑ̃] n. m. 1. Nhà, một công trình để ở. *Corps de bâtiment: Phần chính một ngôi nhà. Peintre en bâtiment: Sơn nhà.* 2. Sự xây dựng công trình kiến trúc. ▷ Thân *Être du bâtiment: Cùng hội cùng thuyền, cùng biết nhau cả.* ▷ Prov. *Quand le bâtiment va, tout va: Hễ làm nhà cửa nhiều là dấu hiệu làm ăn thịnh vượng.* 3. Tàu chiến, thuyền buôn. *Bâtiment de ligne:* Tàu bọc sắt hay tuần dương hạm.

bâtir [bɑtiʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Xây dựng, kiến thiết. *Bâtir une maison: Xây một ngôi nhà.* ▷ Loc. Bóng *Bâtir en l'air* hay *sur le sable: Xây nhà trên không hay trên cát* (tức là trên một nền tảng kém vững chắc.) *Être bâti à chaux et à sable: Xây nhà bằng vôi và cát.* (tức là vững chãi). 2. Cho xây dựng. *Les pharaons qui ont bâti les pyramides: Các pharaous đã cho xây dựng các kim tự tháp.* 3. Bóng Gây dựng, thành lập. *Bâtir sa fortune sur d'audacieuses spéculations: Gây dựng cơ đồ trên sự dầu cơ táo bạo.* 4. Khâu, chần, lược. *Bâtir un chemisier: Khâu lược một áo sơ mi.* **II.** v. pron Được xây dựng. *Cette maison s'est bâtie rapidement: Ngôi nhà này được xây dựng nhanh chóng.*

bâtisse [bɑtis] n. f. Khinh Ngôi nhà to lớn huênh hoang.

bâtisseur, euse [bɑtisœʀ, øz] n. Người xây dựng. *Louis XIV fut un grand bâtisseur: Louis XIV là một nhà xây dựng vĩ đại.* ▷ Bóng *Lyautey, bâtisseur d'empires: Lyautey, người xây dựng vương quốc.*

batiste [batist] n. f. Vải lanh mịn và mềm, vải batit.

bâton [bɑtõ] n. m. 1. Gậy, roi, ba-toong. *Bâton noueux:* Gậy có nhiều mấu. *Coups de bâton: Đánh một gậy.* ▷ Bóng *Bâton de vieillesse: Người chăm sóc kẻ già cả.* ▷ *Bâton de commandement: Gậy chỉ huy. Bâton de*

maréchal: Gậy thống chế. ▷ Loc. Bóng *Mettre des bâtons dans les roues: Thọc gậy bánh xe.* 2. Thỏi, miếng. *Un bâton de cire, de réglisse: Thỏi sáp, miếng cam thảo.* ▷ Loc. *Parler à bâtons rompus: Nói nhát gừng.* 3. Nét sổ dọc (của trẻ mới tập viết). 4. THỰC *Bâton blanc:* (tên thường gọi) *Hoa lan nhật quang. Bâton d'or: Cây quế trúc vàng.* 5. *Bâton du diable: Con bọ que.*

bâtonnat [batɔna] n. m. Chức luật sư trưởng; thời hạn giữ chức này.

bâtonner [batɔne] v. tr. [1] 1. Đánh bằng roi, gậy. 2. Xóa gạch bỏ đi.

bâtonnet [batɔnɛ] n. m. 1. Gậy, que, roi nhỏ; vật nhỏ hình que. 2. GPHẪU Tế bào que.

bâtonnier [batɔnje] n. m. Chủ tịch đoàn luật sư. *Le bâtonnier est élu annuellement par ses confrères et préside le conseil de l'ordre: Chủ tịch đoàn luật sư được bầu ra hàng năm do các đồng nghiệp và chủ tọa Hội đồng điều hành.*

batraciens [batʀasjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Loài ếch nhái; động vật lưỡng cư.

battage [bataʒ] n. m. Sự đập. *Battage des tapis: Đập thảm. –Battage des céréales: Đập lúa. –Battage de l'or: Dát mỏng vàng. – Battage de pieux: Đóng cọc.* ▷ Bóng và Thân *Faire du battage: Quảng cáo rùm beng.*

1. battant, ante [batã, ãt] adj. Đánh, đập. *Pluie battante: Mưa to, mưa tầm tã. Porte battante: Cửa có lò xo tự đóng.* ▷ Bóng *Faire une chose tambour battant: Làm việc gì không sốt sắng.*

2. battant [batã] n. m. 1. Lưỡi chuông, quả đấm chuông. 2. Cánh cửa. *Ouvrir une porte à deux battants: Mở một cửa có hai cánh.* 3. HẢI Đuôi cờ. 4. Người có nghị lực thích chiến đấu. *Cet homme politique est un battant: Nhà chính trị gia này là một người có nghị lực và thích đấu tranh.*

batte [bat] n. f. 1. KỸ Sự dát (vàng, bạc) thành những lá mỏng. 2. Cái vồ. 3. Kiếm (gỗ) dùng trong tuồng, chèo. 4. THỂ Gậy (chơi cric-kê, bóng chày).

battement [batmã] n. m. **I.** 1. Sự vỗ, tiếng vỗ. *Battement de mains, d'ailes: Vỗ tay, vỗ cánh. Les battements du cœur: Những tiếng đập của tim.* 2. LÝ Giao động biên độ do sự giao thoa của hai sóng tần số lân cận, phách. *Le phénomène de battement est utilisé en radio pour obtenir la moyenne fréquence: hiện tượng phách được ứng dụng trong vô tuyến điện để thu được trung tần.* 3. hạn, khoảng thời gian: *Laissons une heure de battement entre chaque séance: hãy bố trí một giờ nghỉ sau mỗi cuộc họp.* **II.** XDỰNG 1. Bộ phận để lắp cánh cửa. 2. Cái chặn, con cá cho cửa chớp.

batterie [batʀi] n. f. 1. Đội pháo, bãi pháo, ụ pháo (quân). *Une batterie de 105: Một bãi pháo 105.* ▷ Phân chi, dàn pháo của một nhóm pháo; khí cụ cấu thành sự trang bị của đơn vị đó. *Une batterie comporte, en général, 4 à 8 pièces et le personnel nécessaire à leur service: Một dàn pháo thường bao gồm từ 4 đến 8 khẩu và quân số cần thiết cho việc sử dụng vũ khí đó.* ▷ HẢI Địa điểm, vị trí của các súng đại bác trên một chiến hạm. ▷ Loc. *Mettre en batterie:* Chuẩn bị bắn. –Bóng *Changer ses batteries:* Điều chỉnh kế hoạch, thay đổi mưu kế. 2. Par anal. *Batterie de cuisine:* Bộ nồi, niêu, xoong, chảo, bộ đồ nấu bếp. 3. ĐIỆN Bộ ac-quy. *Batterie L'accumulateurs d'une voiture: Bộ ac-quy của một xe hơi.* ▷ Bóng *Recharger ses batteries:* Lấy lại sức. 4. Toàn bộ các máy giống nhau. *Une batterie de téléscripteurs: Một bộ các máy điện báo in chữ.* 5. NHẠC Nhịp trống. ▷ Nhạc hòa theo tiếng trống. 6. Bộ nhạc khí gõ trong dàn nhạc.

batteur [batœʀ] n. m. 1. Người đập lúa. 2. Người dát kim loại. *Batteur d'or: Thợ dát vàng.* 3. Loc. Bóng *Batteur de fer:* Người mê đấu kiếm. ▷ *Batteur de pavé:* Kẻ bát phố, kẻ vô công rồi nghề. 4. NHẠC Người chơi nhạc khí gõ trong dàn nhạc ja. 5. Máy đánh trứng. 6. Bộ phận tuốt lúa trong máy đập lúa.

batteuse [batøz] n. f. 1. Máy dát (kim loại). 2. Máy đập lúa.

battiture [batityʀ] n. f. Vảy sắt rèn.

battle-dress [batəldʀɛs] n. m. QUÂN Áo vét ngắn của quân phục dã chiến.

battoir [batwaʀ] n. m. Dùi đập quần áo. –Bóng Thân Bàn tay hộ pháp.

battre [batʀ] v. tr. [81] **I.** 1. Đánh, đập, đấm, đá. *Battre un chien, un enfant: Đánh một con chó, đánh một đứa trẻ. Battre qqn à coups de poing: Đấm ai bằng những cú đấm. Batire qqn avec un bâton, une matraque: đánh ai bằng gậy, bằng dùi cui.* 2. Đánh bại, thắng thế. *Il a battu tous les candidats: Ông ts đã đánh bại tất cả các ứng cử viên khác. Notre équipe de rugby a battu celle de la ville voisine: Đội bóng bầu dục của chúng tôi đã thắng đội của thành phố bên cạnh.* ▷ *Par ext. Battre un record:* Phá một kỷ lục. **II.** 1. Đập nhiều lần (vào cái gì) bằng một dụng cụ. *Battre un tapis, des tentures avec une tapette pour en faire sortir la poussière: Đập nhiều lần vào cái thảm, vào những màn trướng bằng một cái vỉ để làm sạch bụi. Battre l'or, l'argent: Dát vàng, bạc cho mỏng. Battre monnaie:* Đúc tiền. ▷ *Battre le fer sur l'enclume: Đập sắt trên đe.* Loc. Bóng *Il faut battre le fer quand il est chaud: Phải dập sắt khi nó nóng,* tức là

phải lợi dụng thời cơ khi nó xuất hiện. 2. Quấy, trộn. *Battre des œufs: Đập trứng, (trộn lòng trắng với lòng đỏ.) Battre des œufs en neige: Đánh trứng tơi ra như tuyết.* ▷ Par ext. *Battre les cartes:* Trang bài. 3. *Battre les buissons: Lấy gậy đập vào bụi.* (cho chim săn bay ra). *–Par ext. Battre le pays, la contrée, la campagne: Đi khắp xứ, khắp vùng, khắp làng. Battre la région pour retrouver un criminel: Đi khắp vùng để tìm phạm nhân.* Bóng *Battre la campagne: Đi lêu lổng, không mục đích.* 4. *Battre le tambour:* Đánh trống. ▷ *Battre la retraite, le rappel: Đánh trống rút lui, gọi quân. –*Bóng *Battre le rappel: Tập họp quân sĩ.* 5. *Battre la semelle:* Dậm chân. 6. Va, đập vào cái gì. *La mer bat les rochers: Sóng biển đập vào đá. La pluie bat le carreaux: Mưa đập vào cửa kính. Le vent lui bat le visage: Gió thổi vào mặt hắn.* 7. HÀI *Battre pavillon français, grec: Chưng cờ Pháp, Hy-lạp v.v.* III. v. pr. 1. Đánh nhau, đấu tranh. *Deux enfants qui se battent: Hai đứa trẻ đánh nhau.* 2. Vật lộn, giao chiến. *Nos troupes se battent depuis plusieurs mois: Quân đội ta giao chiến từ nhiều tháng nay. Se battre pour obtenir une augmentation de salaire: Đấu tranh để được tăng lương.* IV. v. intr. và tr. indir 1. Đập liên hồi. *Le cœur bat: Tim đập thình thịch. La porte bat dans le vent: Gió đập cửa thình thình.* 2. *Battre contre:* Đánh. *Les volets battent contre le mur: Cánh cửa đập vào tường thình thình.* 3. Đập (một bộ phận cơ thể) liên hồi. *Battre des mains: Vỗ tay. Battre des paupières: Chớp mắt. Battre de l'aile: Đập một cánh* (chỉ nguy cấp). Bóng Hoạt động tồi, không chắc chắn. *Une affaire commerciale qui bat de l'aile: Một thương vụ không chắc chắn.* 4. *Le tambour bat: Đánh trống.* V. Loc. 1. *Battre froid à qqn: Đối xử với ai lãnh đạm, không thân thiện.* 2. *Battant neuf: Mới dát. Un écu battant neuf: Một đồng êcu mới dát. Par ext:* Mới toanh. 3. *Battre son plein:* Đang lúc náo nhiệt, ồn ào, sôi nổi. *La fête bat son plein: Lễ hội đang lúc náo nhiệt.*

battu, ue [baty] adj. 1. Thất bại, bại trận. *Armée, équipe battue: Đội quân, kíp thợ bị đánh bại.* 2. Bị đánh. *Un chien battu: Một con chó bị đánh.* ▷ *Avoir les yeux battus: Mắt bị thâm quầng. Une mine battue: Một vẻ mặt mệt mỏi.* 3. Nén, nện chặt. *Terre battue: Đất nện. Sentiers, chemins battus: Đường đi, lối đi có nhiều người qua lại.* Bóng *Suivre les sentiers battus: Theo con đường mọi người đã đi* (không sáng tạo.) 4. Bị đánh, nện. *Falaise battue par les vents: Gió thổi đập vào vách đá.* 5. MÚA *Pas, jeté battu: Bước đi, bước chạy nhanh.*

battue [baty] n. f. Khua, sục thú săn. ▷ *Par ext.* Lùng sục tìm kiếm (một người mất tích, một con thú).

bau, baux [bo] n. m. HÀI Rường ngang đỡ cầu tàu, boong tàu. *–Maitre bau:* Chỗ rộng nhất của tàu.

baud [bo] n. m. VIỄN Đơn vị đo tốc độ nhanh, bốt. *Une ligne à 50 bauds permet de transmettre 66 caractères en 10 secondes: Một dòng 50 bốt cho phép chuyển đi 66 chữ trong 10 giây.*

baudet [bodɛ] n. m. Con lừa đực. – *Spécial:* Lừa giống. *Être chargé comme un baudet: Chất nặng như lừa kéo.*

baudrier [bodʀije] n. m. Dải đeo gươm, đeo súng.

baudroie [bodʀwa] n. f. Một thứ cá biển gần như cá đuối.

baudruche [bodʀyʃ] n. f. 1. Da mỏng làm bằng ruột bò hay cừu. 2. Bóng làm bằng ruột bò, hay cừu. ▷ Bóng Người không có cá tính, không có ý chí.

bauge [boʒ] n. f. 1. Bãi đầm (của lợn lòi). Đồng Vùng có lợn rừng. ▷ Bóng Nhà bẩn thỉu, lộn xộn. 2. Đất trộn rơm để trát vách. Đồng torchis.

baume [bom] n. m. 1. Nhựa thơm của vài thứ cây. ▷ *Baume du Canada:* Nhựa thơm Canada (dùng gắn kính). 2. Vị thuốc có chất thơm dùng ngoài da. ▷ Bóng Niềm an ủi. *Cette heureuse nouvelle est un baume pour son chagrin: Tin tức tốt lành đó là niềm an ủi đối với nỗi buồn của ông ta.*

bauquière [bokjɛʀ] n. f. HÀI Vòng sắt để đỡ các rường ngang trên tàu.

bauxite [boksit] n. f. Bô-xít.

bavard, arde [bavaʀ, aʀd] adj. 1. Hay nói, lắm điều, nhiều lời. ▷ Subst. *Un bavard impénitent: Một người lắm điều không chừa được.* 2. Người bép xép, ba hoa.

bavardage [bavaʀdaʒ] n. m. 1. Sự ba hoa, bép xép, đa ngôn. 2. Lời nói hoặc câu văn thừa, mách lẻo.

bavarder [bavaʀde] v. intr. [1] 1. Hay nói, ba hoa. 2. Nói chuyện riêng với ai. 3. bép xép, lắm điều.

1. bavarois, oise [bavaʀwa, waz] adj. Thuộc xứ Bavière. ▷ Subst. Người có gốc ở Bavière.

2. bavarois [bavaʀwa] n. m. Món ăn lạnh trên cơ sở kem Anh và thạch, có hương liệu, trước đây gọi là *fromage bavarois.*

bavaroise [bavaʀwaz] n. f. Nước trà trưng đường.

bave [bav] n. f. 1. Nước dãi, bọt mép. 2. Rãi tiết ra từ con sên.

baver [bave] v. intr. [1] 1. Rỏ rãi, chảy dãi. 2. Bóng, Lỗithời *Baver sur qqn: Gièm pha ai, vu khống ai.* 3. Bóng, Dgian *En baver*: Trải qua thử thách gian khổ. *Il en a bavé pour réussir: Nó đã trải qua thử thách gian khổ để thành công.* 4. Cho thấy dấu lờm xờm ở vật đúc.

bavette [bavɛt] n. f. 1. Yếm dãi. Đồng bavoir. 2. Vạt yếm ở tạp dề phụ nữ. 3. Thịt hông bò. 4. Loc. Thân *Tailler une bavette:* Tán chuyện.

baveux, euse [bavø, øz] adj. 1. Chảy dãi, sùi bọt mép. ▷ Bóng *Omelette baveuse:* Trứng tráng non. 2. Cho thấy các vết nhòe, lem nhem, lờm xờm.

bavocher [bavɔʃe] v. intr. [1] Nhòe, không nét.

bavoir [bavwaʀ] n. m. Yếm dãi.

bavolet [bavɔlɛ] n. m. 1. Mũ trùm của phụ nữ nông thôn. 2. Dải mũ đàn bà thả xuống che phía gáy.

bavure [bavyʀ] n. f. 1. Đường dấu khuôn đúc. 2. Vết nhòe (ở chữ in). ▷ Bóng Sự không hoàn thiện một công việc. *Un travail sans bavures: Một công việc không hoàn thành.* –Par euphém. *Cette opération de police a comporté de nombreuses bavures: Cuộc hành quân của cảnh sát có nhiều khiếm khuyết.*

bayadère [bajadɛʀ] n. f. Vũ nữ Ấn Độ. ▷ *Étoffe bayadère*: Vải có sọc nhiều màu.

bayer [baje] v. intr. [24] *Bayer aux corneilles:* Nhìn trời vơ vẩn. V. bâiller.

bayou [baju] n. m. Phần sông uốn bị cắt bởi một cái hồ hay giải cụt của châu thổ, ở Louisiane.

bazar [bazaʀ] n. m. 1. Chợ. 2. Cửa hàng bán tạp hóa. 3. Bóng Nhà cửa, đồ đạc bừa bãi. ▷ Đồ đạc lộn xộn.

bazarder [bazaʀde] v. tr. [1] Thân Bán tống bán tháo. *Bazarder ses vieux livres: Bán tống các sách cũ đi.*

bazooka [bazuka] n. m. QUÂN Súng ba-zô-ka.

B.C.G. Vác-xin chống lao B.C.G.

B.D. [bede] n. f. Abrév. viết tắt *bande dessinée:* truyện tranh.

Be HOÁ Ký hiệu của béryllium.

beagle [bigl] n. m. Chó basset chân thẳng.

béant, ante [beã, ãt] adj. Há ra, há hốc. *Un trou béant: Một cái lỗ há hốc miệng ra.*

béarnais, aise [beaʀnɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc xứ Bêácnơ ▷ n. f. *Béarnaise hay sauce béarnaise: Nước sốt Bêácne.*

béat, ate [bea, at] adj. 1. Thanh thản, yên tĩnh. *Mener une vie béate: Sống một cuộc đời yên tĩnh.* 2. Thỏa mãn, hơi ngốc nghếch. 3. Sung sướng, thanh thản. *Une mine béate: Một vẻ mặt thanh thản.*

béatement [beatmã] adv. Một cách thanh thản.

béatification [beatifikasjõ] n. f. Lễ tuyên phúc.

béatifier [beatifie] v. tr. [1] Tuyên phúc.

béatifique [beatifik] adj. Làm cho sung sướng, hạnh phúc. *Vision béatifique: Ảo mộng về niềm cực lạc.*

béatitude [beatityd] n. f. 1. Sự hoàn toàn thanh thản, sung sướng. 2. Sự cực lạc. 3. *Les Béatitudes:* Tám đường hạnh phúc (trong sách Phúc âm).

beatnik [bitnik] n. và adj. 1. Bọn Bít-nik ở Hoa Kỳ, chống lại lối sống truyền thống. 2. Thanh niên nam nữ chống lại đạo đức xã hội và giá trị truyền thống bằng lối sống, hành vi, quần áo, trang phục v.v. 3. Adj. *La civilisation beatnik: Nền văn minh của bọn Bít-nik.*

1. beau hay **bel, belle** [bo, bɛl] adj. (Chữ *bel* dùng trước danh từ giống đực số ít bắt đầu bằng một nguyên âm hay h câm). *Un bel enfant: Một đứa bé xinh đẹp. Un bel homme: Một người đẹp trai.* **I.** Đẹp. *Un beau château: Một tòa lâu đài đẹp. Une belle maison:* Một ngôi nhà đẹp. Trái laid. Loc. *Se faire beau: Làm dáng, làm đỏm.* ▷ Lỗithời *Le beau sexe: Phái đẹp.* **II.** Ngưỡng mộ. 1. Hài lòng, thán phục. *Une belle œuvre: Một tác phẩm hay, một công trình đẹp. Un beau talent: Một tài năng lỗi lạc.* 2. Được đánh giá cao. *Un beau geste: Một cử chỉ đẹp. Une belle conduite: Một hành vi cao thượng.* 3. Rõ ràng, tinh tế. *De belles manières: Cư xử tao nhã.* ▷ Dgian *Le beau monde: Xã hội thượng lưu.* ▷ *Un beau parleur: Một người khéo nói.* ▷ *Un beau joueur: Một con bạc gan lì.* 4. Sáng sủa, có nắng (thời tiết). *Le beau temps: Trời đẹp. À la belle saison: Vào mùa nắng.* ▷ Loc. *Il fait beau: Trời đẹp.* ▷ Subst. *Le temps est au beau: Thời tiết có vẻ đẹp.* 5. Hài lòng, mỹ mãn. *Un beau travail: Một công việc mỹ mãn. Un beau match: Một trận đấu hay. Faire un beau coup: Thực hiện thành công một cú đánh đẹp.* ▷ *L'échapper belle: Thoát hiểm một cách may mắn.* ▷ *Avoir la partie belle: Có lợi thế.* ▷ *Jouer, faire la belle: Thủ hòa, chơi hòa.* 6. *Par ext.* To lớn, quan trọng, đáng kể. *Une belle fortune: Một tài sản lớn.* ▷ Loc. *Au beau milieu: Đúng chỗ. –À belles dents: Ăn ngấu nghiến.* ▷ *Il y a beau temps que: Đã lâu rồi.* 7. Dùng trái nghĩa. *Un belle entorse: Một sự xuyên tạc hay ho. De belles promesses: Những lời hứa xuông* (nhấn mạnh). *Un bel égoïste: Một đứa thậm ích kỷ. Une belle fripouille: Một con bé thậm du côn.* ▷ Loc. *En faire de belles: Làm những điều ngó ngẩn.* ▷ Thân *Cela te fera*

une belle jambe: Điều đó đối với anh cũng sẽ vô ích. **8.** Loc. verb. *Avoir beau* (+ inf.): Cũng vô ích. *Il a beau dire: Nó nói gì cũng vô ích. Il a beau faire: Nó làm gì cũng vô ích.* ▷ *Il ferait beau voir: Sẽ rất lạ khi thấy.* **9.** Loc. adv. *Bel et bien: Thực sự. Il a bel et bien échoué: Nó đã thực sự thất bại.* ▷ *De plus belle: Càng hơn, càng thêm.*

2. beau, belle [bo, bɛl] n. **I.** n. m. Cái đẹp, vẻ đẹp. *Le beau et le bien: Cái đẹp và cái tốt. Avoir l'amour du beau: Có tình yêu đối với cái đẹp.* **II. 1.** n. m. *Un vieux beau: Một ông già làm đỏm (còn phong tình).* **2.** Loc. *Faire le beau: (con vật) Đứng trên hai chân.* **3.** n. f. *Une belle: Một người đàn bà đẹp. Il courtise les belles: Nó tán tỉnh các mỹ nhân.*

beaucoup [boku] adv. **1.** *Beaucoup de* (+ subst..): Một số nhiều, một số lớn. *Il a beaucoup d'argent: Nó có một số tiền lớn.* **2.** (dùng như danh từ) Một số nhiều người, vật. *Beaucoup l'ont cru: Nhiều người tin điều đó. Je lui dois beaucoup: Tôi nợ hắn nhiều.* **3.** (dùng với động từ hoặc trạng từ.) *Il a beaucoup bu: Hắn uống quá nhiều. Il est beaucoup trop fatigué: Nó đã quá mệt!* ▷ (So sánh). *Il va beaucoup mieux: Nó đã khá (hơn) nhiều. Il est beaucoup plus doué que son frère: Nó có nhiều năng khiếu hơn anh nó.* **4.** Loc. adv. *De beaucoup*: Rõ ràng. *Il est de beaucoup le plus savant: Nó rõ ràng là người thông thái nhất.*

beau-fils [bofis] n. m. **1.** Con riêng của chồng hay của vợ. **2.** Con rể.

beaufort [bofɔʀ] n. m. Phó mát bô-pho.

beau-frère [bofʀɛʀ] n. m. **1.** Anh (em) chồng, anh (em) vợ. **2.** Anh (em) rể.

beaujolais [boʒɔlɛ] n. m. Rượu vùng Bôjôle.

beau-père [bopɛʀ] n. m. **1.** Bố chồng, bố vợ. **2.** Bố dượng.

beaupré [bopʀe] n. m. HẢI Cột buồm mũi (nghiêng phía trước).

beauté [bote] n. f. **1.** Vẻ đẹp, nét đẹp. *La beauté d'un visage, d'une fleur: Nét đẹp của một khuôn mặt, một bông hoa. Le culte de la beauté: Sự tôn thờ cái đẹp.* ▷ Loc. *De toute beauté:* Rất đẹp. *–Thân En beauté*: Vẻ vang đánh giá, cao thượng. *Finir en beauté: Chết trong danh dự.* **2.** Nhan sắc, sắc đẹp. *Le beauté d'un enfant: Vẻ đẹp của một đứa bé. Il a une beauté naturelle: Hắn ta có một vẻ đẹp tự nhiên. Produits de beauté: Mỹ phẩm (để trang điểm).* ▷ Loc. *La beauté du diable: Cái đẹp rực rỡ của tuổi thanh xuân.* ▷ Absol. *Une beauté: Một giai nhân.* **3.** Plur. Cái hay, cái đẹp, cái tốt. *Les beautés de cette œuvre en font oublier les défauts: Những cái hay của tác phẩm này khiến người ta quên đi những nhược điểm của nó.*

beaux-arts [bozaʀ] n. m. pl. **1.** Mỹ thuật. **2.** Nghệ thuật nói chung. **3.** *Les Beaux-Arts:* rút gọn của *École nationale supérieure des beaux-arts: Trường cao đẳng mỹ thuật quốc gia.*

beaux-parents [boparɑ̃] n. m. pl. Bố mẹ chồng, bố mẹ vợ.

bébé [babe] n. m. **1.** Hài nhi. ▷ Bóng Người có tính khí trẻ con: *C'est un vrai bébé: Thật như là trẻ con.* **2.** (kết hợp với tên một loài vật) Một con vật bé. *Un bébé-phoque: Một con hải cẩu non.*

bébé-éprouvette [bebeepʀuvɛt] n. m. Một hài nhi được thụ tinh trong ống nghiệm trước khi cấy trứng vào tử cung của người mẹ.

bébête [bebɛt] adj. Thân Ngốc nghếch.

be-bop [bibɔp] hay **bop** [bɔp] n. m. **1.** Điệu nhạc bi bốp. **2.** Điệu nhảy theo nhịp nhanh.

bec [bɛk] n. m. **1.** Mỏ (chim). *Un long bec, un bec crochu: Một cái mỏ dài, một cái mỏ quặp.* **2.** Loc. Hình *Avoir bec et ongles: Có nanh, có vuốt (để tự vệ). Avoir bon bec: Nói năng lém lỉnh. Se prendre de bec, avoir une prise de bec (avec qqn): Đấu khẩu, cãi nhau (với ai). –Donner un coup de bec*: Nói lời châm chọc, chỉ trích. *Tenir qqn le bec dans l'eau: Để cho ai phải chờ đợi bằng cách diễu cợt họ với những lời hứa lừa dối. Clouer, clore le bec à qqn: Khóa miệng ai (bằng những lý lẽ không thể chối cãi.) Fermer son bec:* Ngậm miệng im lặng. *–Fin bec*: Người sành ăn. **3.** (Giống cái mỏ về hình dáng). KTRÚC Khối đá tạo nên chỗ nhô ra ở đầu của những trụ cầu. ĐỊA Mũi đất nhô ra ở ngã ba sông hay nhô ra biển ở cửa sông. NHẠC Miệng kèn, saxô. *Bec d'une clarinette, d'un saxophone: Miệng một chiếc kèn clari-nét, kèn saxôphôn.* **4.** Đầu, mũi nhọn (vật gì). *Le bec d'une plume:* Đầu ngòi bút. *Les becs d'un pied à coulisse: Những đầu của một thước cặp để đo bề dầy.* **5.** Cổ *Bec de gaz*: Đèn ga thắp sáng đường phố. ▷ HOÁ *Bec Bunsen*: Đèn Bunsen, đèn ga dùng trong các phòng thí nghiệm.

bécane [bekan] n. f. **1.** Thân Xe đạp. **2.** Lóng. của nhiều nghề. Thiết bị, máy móc nói chung.

bécard hay **beccard** [bekaʀ] n. m. Cá hồi đực mõm khoằm (vào mùa cá cái đẻ trứng).

bécarre [bekaʀ] n. m. Dấu hoãn.

bécasse [bekas] n. f. **1.** Chim di cư họ cò, vạc, chân cao, mỏ rất dài, chim dẽ gà. ▷ Par anal. *Bécasse de mer*: Một loài cá biển mõm dài. **2.** Bóng Người đàn bà kém thông minh.

bécasseau [bekaso] n. m. 1. Chim thuộc bộ choi choi. 2. Chim dẽ gà còn nhỏ.

bécassine [bekasin] n. f. 1. Chim dẽ giun. 2. Bóng Cô gái khờ khạo.

bec-croisé [bɛkkʀwaze] n. m. Chim thuộc bộ sẻ có mỏ tréo nhau.

bec-d'âne V. bédane.

bec-de-cane [bɛkdəkan] n. m. Khóa mở bằng tay nắm (không cần thìa.) ▷ Tay nắm của loại khóa này. *Des becs-de-cane: Các tay nắm của khóa cửa.*

bec-de-corbin [bɛkdəkɔʀbɛ̃] n. m. 1. KỸ Cái đục xoi. 2. Cái kìm nhỏ. *Des becs-de-corbin: Những cái kìm nhỏ.*

bec-de-lièvre [bɛkdəljɛvʀ] n. m. Tật sứt môi. *Des becs-de-lièvre: Những người có tật sứt môi.*

bec-de-perroquet [bɛkdəpɛʀɔkɛ] n. m. Y Gai xương dạng móc (ở xương sống). *Des becs-de-perroquet: Các gai xương dạng móc.*

becfigue [bɛkfig] n. m. Chim sẻ đồng, chim bắt ruồi.

bec-fin [bɛkfɛ̃] n. m. Chim thuộc bộ sẻ có mỏ rất dài và nhỏ.

bêchage [bɛʃaʒ] n. m. Sự xới lật (bằng mai).

béchamel [beʃamɛl] n. f. BẾP Nước xốt bêsamen (nấu bằng bơ, bột và sữa).

bêche [bɛʃ] n. f. 1. Cái mai. 2. PHÁO *Bêche de crosse:* Bộ phận phụ ở càng đại bác, dùng để néo súng xuống đất.

1. bêcher [beʃe] v. tr. [1] Xới lật (bằng mai).

2. bêcher [beʃe] 1. v. tr. [1] Thân Nói xấu (ai). 2. v. intr. Thân Vênh váo, kênh kiệu. *Celle-là, qu'est-ce qu'elle bêche!: Con bé kia kìa, trông mới kênh kiệu chứ!*

becher [beʃɛʀ] n. m. HOÁ Bình besê hình trụ, miệng tròn.

bêcheur, euse [bɛʃœʀ, øz] n. 1. Thân Người hay nói xấu. 2. Thân Người hay vênh váo, kênh kiệu.

bécot [beko] n. m. Thân Cái hôn nhẹ.

bécoter [bekɔte] v. tr. [1] Thân Hôn. ▷ V. pron. *Se bécoter:* Hôn nhau.

becquée hay **béquée** [beke] n. f. Miếng mồi mớm (cho chim con). *Donner la becquée: Mớm mồi.*

becquerel [bɛkʀɛl] n. m. Becqueren (ký hiệu Bq).

becquet hay **béquet** [bɛkɛ] n. m. 1. Mỏ nhỏ. 2. CHÉBÁN Đoạn thêm, đoạn sửa (vào bản in thử).

becquetance [bɛktɑ̃s] n. f. Dgian Thức ăn, mồi.

becqueter hay **béqueter** [bɛkte] 1. v. tr. [1] Mổ (bằng mỏ). *Les oiseaux ont becqueté ces fruits: Chim đã mổ các quả này rồi. Syn. picorer.* 2. v. intr. Dgian Đánh chén ăn. *On va bien becqueter: Sẽ được đánh chén ra trò đấy.*

bedaine [bədɛn] n. f. Thân Bụng to.

bédane [bedan] hay **bec-d'âne** [bɛkdan] n. m. Cái đục mộng.

bedeau [bədo] n. m. Người giúp việc (không đi đạo) ở nhà thờ.

bédégar [bedegaʀ] n. m. Bệnh mụn lá ở cây tầm xuân và hồng.

bedon [bədõ] n. m. Thân Bụng to. Đồng bedaine.

bedonnant, ante [bədɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân To bụng.

bedonner [bədɔne] v. intr. [1] Thân To bụng ra.

bédouin, ine [bedwɛ̃, in] n. Người Bêđoanh (ở Bắc Phi và Trung Đông). ▷ Adj. *Un campement bédouin: Nơi cắm trại của người Bê-đoanh.*

bée [be] adj. f. *Bouche bée:* Miệng há hốc (vì ngạc nhiên, thán phục, v.v.).

beefsteak V. bifteck.

béer [bee] v. intr. [1] 1. Văn Mở rộng. 2. Văn Há hốc miệng. *Il en béait de surprise: Anh ta há hốc miệng vì ngạc nhiên.*

beffroi [befʀwa] n. m. 1. Tháp di động để đánh thành (ở thời Trung cổ). 2. Tháp canh. *Par ext:* Tháp, gác chuông ở nhà thờ.

bégaiement [begɛmɑ̃] n. m. 1. Tật nói lắp. *L'émotion entraine parfois le bégaiement: Sự xúc động đôi khi dẫn tới nói lắp.* 2. *Par ext:* Cách ăn nói lắp bắp, ấp úng.

bégayant, ante [begɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. Nói lắp, ăn nói ấp úng.

bégayer [begeje] v. intr. [24] Nói lắp, nói ấp úng. ▷ V. tr. *Bégayer des excuses: Ấp úng xin lỗi.*

bégayeur, euse [begɛjœʀ, øz] n. [và adj.] Người nói lắp, người ăn nói ấp úng.

bégonia [begɔnja] n. m. Cây cảnh hai lá mầm, gốc ở vùng nhiệt đới Châu Mỹ, có hoa màu tươi, lá sặc sỡ.

bégu, üe [begy] adj. Nói về con ngựa có các răng cửa xem có vẻ trẻ hơn tuổi thật. *Une jument bégüe: Một con ngựa cái có răng có vẻ như còn ít tuổi.*

bègue [bɛg] adj. và n. Nói lắp; người nói lắp.

bégùètement [begɛtmɑ̃] n. m. Tiếng dê cái kêu.

bégueter [bɛgte] v. intr. [23] Kêu be be (dê cái).

bégueule [begœl] n. f. và adj. Người đàn bà quá dè dặt. ▷ Adj. *Elle est assez bégueule: Cô ấy khá dè dặt. Un critique bégueule: Một nhà phê bình quá dè dặt.*

bégueulerie [begœlʀi] n. f. Tính cách, điệu bộ quá dè dặt.

béguin [begɛ̃] n. m. 1. Khăn trùm đầu giống kiểu của các nữ tu. *Par ext:* Mũ trẻ con. 2. Bóng và Thân Sự say mê nhẹ dạ và nhất thời. *Il a le béguin pour elle: Anh ta chỉ say mê cô ấy nhất thời.* ▷ Người bị say mê nhất thời. *C'est ton béguin: Đó là người yêu nhất thời của cô.*

béguinage [beginaʒ] n. m. Cộng đồng các nữ tu (ở Hà Lan và Bỉ).

béguine [begin] n. f. Các nữ tu không phát nguyện suốt đời, sống thành cộng đồng.

bégum [begɔm] n. f. Công chúa, quận chúa ở Ấn Độ.

béhaviorisme [beavjɔʀism] hay **behaviourisme** [beavjuʀism] n. m. Thuyết hành vi.

beige [bɛʒ] adj. Có màu be. ▷ Subst. *Un beige clair: Một màu be nhạt.*

beigne [bɛɲ] n. f. Dgian Cái tát. *Donner une beigne: Cho một cái tát.*

beignet [bɛɲɛ] n. m. Món tẩm bột rán. *Beignet de pomme: Món táo tẩm bột rán. Beignet de langoustine: Món tôm bọc bột.*

béjaune [beʒon] n. m. 1. CHIMSĂN Chim non, chim chưa ra ràng. 2. Bóng Thanh niên khờ dại.

béké [beke] n. Người da trắng đẻ ở thuộc địa.

1. bel, belle V. beau.

2. bel [bɛl] n. m. LÝ Ben. *Si les grandeurs sont des tensions ou des courants électriques, le nombre de bels est égal au double du logarithme du rapport: Nếu các đại lượng là áp suất hay dòng điện, số ben sẽ gấp đôi logarit của tỉ số.*

bêlant, ante [bɛlɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Kêu be be. 2. Bóng, Thân Than van, lè nhè. *Une ritournelle bêlante: Một sự lải nhải than van rền rĩ.*

bel canto [bɛlkɑ̃to] n. m. Kỹ thuật hát ben cantô.

bêlement [bɛlmɑ̃] n. m. Tiếng kêu be be. ▷ Bóng và Khinh *Les bêlement d'un chanteur: Giọng lè nhè của một ca sĩ.*

bélemnite [belɛmnit] n. f. CỔSINH Bộ tên đá (hóa thạch).

bêler [bɛle] v. intr. [1] Kêu be be. *Brebis qui bêle: Cừu cái kêu be be.* ▷ Bóng, Thân Hát rên rỉ, nói lè nhè.

belette [bəlɛt] n. f. Một loài chồn ở Âu Á lưng vàng nâu, bụng trắng.

belge [bɛlʒ] adj. (thuộc) Bỉ. ▷ Subst. Người Bỉ.

belgicisme [bɛlʒisism] n. m. Lối nói tiếng Pháp của người Bỉ.

bélier [belje] n. m. 1. Cừu đực. 2. CHTINH *Le Bélier:* Chòm sao Bạch dương. 3. Chiến cụ phá thành. *Le bélier servait à ébranler et à renverser les murailles: Chiến cụ phá thành dùng để làm lung lay và phá đổ tường thành.* 4. *Coup de bélier*: Sự va đập. ▷ *Bélier hydraulique*: Máy bơm nước lên, máy thủy dương.

bélière [beljɛʀ] n. f. 1. Vòng treo quả đánh chuông. ▷ *Par ext.* Vòng đeo (đồng hồ bỏ túi, dao díp, đồng toòng teng v.v.). 2. Chuông con đeo cổ (ở cừu đực đầu đàn).

bélinographe [belinɔgʀaf] n. m. Máy truyền ảnh.

bélitre [belitʀ] n. m. Cũ Người không ra gì, đồ vô lại.

belladone [bɛladɔn] n. f. Cà độc dược.

bellâtre [bɛlɑtʀ] n. m. Người tốt mã dẻ cùi.

belle. V. beau 1 và 2.

belle-dame [bɛldam] n. f. 1. Cây cà độc dược, cây rau lê. 2. Bướm lớn di cư (họ Nhộng trần).

belle-de-jour [bɛldəʒuʀ] n. f. Cây bìm bìm. *Des belles-de-jour: Những cây bìm bìm.*

belle-de-nuit [bɛldənɥi] n. f. 1. Cây hoa phấn (hoa nở về đêm). 2. Bóng Gái mại dâm, gái điếm, đĩ. *Des belles-de nuit: Các gái điếm.*

belle-fille [bɛlfij] n. f. 1. Con gái riêng (từ hôn nhân đầu tiên). 2. Con dâu. *Des belles-filles: Các cô con dâu.*

bellement [bɛlmɑ̃] adv. Cũ Đẹp đẽ. ▷ Dịu dàng, dễ thương, đúng mực.

belle-mère [bɛlmɛʀ] n. f. 1. Mẹ chồng, mẹ vợ. 2. Mẹ ghẻ, dì ghẻ.

belles-lettres [bɛlletʀ] n. f. pl. Lỗithời Văn chương, văn học. *Académie des inscriptions et belles-lettres: Viện Hàn Lâm văn học và bi ký học.*

belle-sœur [bɛlsœʀ] n. f. 1. Chị (em) chồng, chị (em) vợ. 2. Chị (em) dâu.

bellicisme [bɛl(l)isism] n. m. Tính hiếu chiến. Trái pacifisme.

belliciste [bɛl(l)isist] n. và adj. Người hiếu chiến, hiếu chiến. *Théories bellicistes: Các học thuyết hiếu chiến.*

belligérance [bɛl(l)iʒeʀɑ̃s] n. f. Tình trạng chiến tranh.

belligérant, ante [bɛl(l)iʒeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Tham chiến; nước tham chiến. *Puissances belligérantes: Các cường quốc tham chiến.* ▷ LUẬT Binh sĩ dự chiến thường trực.

belliqueux, euse [bɛl(l)ikø, øz] adj. 1. Hiếu chiến. *Nation belliqueuse: Dân tộc hiếu chiến.* 2. Thích tranh cãi, hay gây gổ. *Tempérament belliqueux: Tính khí hay gây gổ.*

bellot, otte [bɛlo, ɔt] adj. Cũ Dễ thương, xinh xắn.

belluaire [bɛlyɛʀ] n. m. CỔ LA Người đấu với thú dữ. ▷ Văn Người dạy thú.

belon [bəlõ] n. f. Trai vỏ dẹp và tròn.

belote [bəlɔt] n. f. Bài bơlốt. *Faire une belote: Chơi một ván bơlốt.* ▷ Sự có trong tay cũng lúc K và Q chủ bài trong bài bơlốt.

béluga [belyga] hay **bélouga** [beluga] n. m. Cá voi trắng.

belvédère [bɛlvedɛʀ] n. m. 1. KTRÚC Vọng lâu, chóp lầu cao. 2. *Par ext.* Chòi cao.

bémol [bemɔl] n. m. Dấu giáng. ▷ Adj. *Ré bémol: Nốt Rê giáng.*

bémoliser [bemɔlize] v. tr. [1] Ghi dấu giáng (vào một nốt nhạc) hoặc đưa dấu giáng vào khóa nhạc.

bénarde [benaʀd] n. f. Ổ khóa hai mặt. ▷ Appos. *Serrure bénarde: Bộ khóa hai mặt.*

bénédicité [benedisite] n. m. Kinh trước bữa ăn.

bénédictin, ine [benediktɛ̃, in] n. Tu sĩ dòng thánh Bơnoa. Bóng *Travail de bénédictin:* Việc công phu. ▷ Adj. Thuộc dòng thánh Bơnoa. *La règle bénédictine: Luật lệ của dòng thánh Bơnoa.*

bénédiction [benediksjõ] n. f. 1. Sự ban phúc lành. *Bénédiction nuptiale:* Lễ cưới (ở nhà thờ). *Bénédiction urbi et orbi:* Lễ ban phúc của giáo hoàng. 2. Phúc lành. *Dieu l'a comblé de ses bénédictions: Chúa ban nhiều phúc lành cho ông ấy.* ▷ Bóng *C'est une bénédiction: Đó là một việc tốt lành.*

bénéfice [benefis] n. m. **I.** 1. Lợi, quyền lợi, ân huệ. *Gracié au bénéfice du doute: Được tha nhờ còn nghi ngờ.* 2. Sự cấp đất (thời Trung cổ.) 3. *Bénéfice ecclésiastique:* Sự ban lợi tức giáo hội. *Les bénéfices ecclésiastiques furent abolis le 2 novembre 1789: Sự ban phát lợi tức giáo hội đã bị bãi bỏ từ ngày 2 tháng 11 năm 1789.* Đồng prébende. ▷ *Par ext:* Đất đai, tài sản của nhà thờ. 4. LUẬT Quyền luật định. ▷ *Bénéfice de division:* Quyền chia cổ phần. ▷ *Bénéfice d'inventaire:* Quyền chịu nợ thừa kế trên cơ sở của cải thừa kế. –Bóng *Sous bénéfice d'inventaire:* Tạm thời, với điều kiện xem xét cân đối. **II.** Lãi, lời, lợi nhuận. *Bénéfice brut:* Lãi tính gộp, lợi nhuận gộp. Đồng gain, profit. Trái. déficit, perte.

bénéficiaire [benefisjɛʀ] n. và adj. 1. Người hưởng lợi. ▷ LUẬT *Héritier bénéficiaire:* Người thừa kế (với điều kiện cân đối của cải và nợ nần để lại). 2. Có lãi. *Une opération bénéficiaire: Một nghiệp vụ có lãi.*

1. bénéficier [benefisje] n. m. Người được hưởng lộc giáo hội. ▷ Adj. *Abbé bénéficier: Thầy tu được hưởng lộc.*

2. bénéficier [benefisje] v. tr. ind. [1] Hưởng, được lời. Đồng profiter. *Il a bénéficié de la situation de son père: Anh ấy được hưởng địa vị của bố mình.*

bénéfique [benefik] adj. Có lợi, tốt đẹp. *Un pouvoir bénéfique: Một quyền hành có lợi.*

benêt [bənɛ] n. và adj. m. Khờ khạo, ngốc, dần. *Un grand benêt: Một tay cực ngốc.*

bénévolat [benevɔla] n. m. Việc làm tình nguyện.

bénévole [benevɔl] adj. và n. 1. Văn Sẵn lòng, rộng lượng. *Un auditeur bénévole: Một cử tọa dễ tính.* 2. Tình nguyện, tự nguyện. *Une infirmière bénévole: Một nữ y tá tình nguyện. Subst. Un, une bénévole: Một người tình nguyện. Un service bénévole: Một dịch vụ không công.*

bénévolement [benevɔlmã] adv. Sẵn lòng, tự nguyện, không lấy tiền.

bengalais, aise [bɛ̃galɛ, ɛz] adj. và n. Bengan, người Bangladesh.

bengali [bɛ̃gali] adj. et n. 1. Bengan, người Bangladesh. ▷ n. m. Tiếng Bengan. 2. Chim thuộc bộ sẻ lông có màu sặc sỡ ở Ấn Độ và châu Phi nhiệt đới.

bénignement [beniɲmã] adv. Dịu hiền, rộng lượng.

bénignité [boniɲite] n. f. Tính dịu hiền, tính rộng lượng.

bénin, igne [benɛ̃, iɲ] adj. 1. Dịu hiền, rộng lượng. *Un naturel bénin: Một bản tính dịu hiền.* 2. Nhẹ, lành. *Accident bénin: Một tai nạn nhẹ.*

béni-oui-oui [beniwiwi] n. m. inv. Thân Người tán thành mọi sáng kiến của nhà cầm quyền được thiết lập; những kẻ dạ thưa anh.

bénir [beniʀ] v. tr. [2] 1. Ban phúc lành, ban phép lành. –Thân, Lỗi thời *Dieu vous benisse: Xin Chúa ban phúc cho anh.* 2. Cầu chúc cho. *Le prêtre a béni les fidèles: Linh mục cầu phúc cho các tín đồ.* 3. Cầu trời phù hộ cho, ban phúc lành cho. *Bénir une chapelle: Ban phước lành cho nhà thờ.* 4. Cầu phúc cho, cảm tạ. *Les malheureux bénissent sa mémoire: Những người khốn khổ cảm tạ trí nhớ của họ.* ▷ *Par ext:* Ca ngợi chúc tụng vui mừng được. *Je bénis cette occasion de vous rencontrer: Tôi vui mừng được gặp anh dịp này.*

bénit, ite [beni, it] adj. Được ban phép lành. *Pain bénit, eau bénite: Bánh thánh, nước thánh.*

bénitier [benitje] n. m. 1. Âu bình nước thánh. ▷ Thân *Se démener comme un diable dans*

un bénitier: Giãy giụa để thoát ra khỏi một tình thế khó khăn. ▷ Dgian *Grenouille de bénitier:* Kẻ mộ đạo. 2. Con trai khổng lồ, vỏ dùng đựng nước thánh.

benjamin, ine [bɛ̃ʒamɛ̃, in] n. Con út, người nhỏ tuổi.

benjoin [bɛ̃ʒwɛ̃] n. m. Cánh kiến trắng, an tức hương.

benne [bɛn] n. f. 1. Ben, thùng; đồ đựng trong thùng. *Des bennes de bauxite: Một thùng bauxít.* ▷ *Benne preneuse: Thùng ngoạm (để xúc vật liệu).* 2. Cabin thang máy hoặc điện thoại.

benoit, oite [bənwa, wat] adj. Ra vẻ ngọt ngào.

benoite [bənwat] n. f. Cây thủy dương mai.

benoitement [bənwatmɑ̃] adv. Một cách ngọt ngào.

benthique [bɛ̃tik] adj. Sinh vật sống dưới đáy biển.

benthos [bɛ̃tos] n. m. SINH Toàn bộ sinh vật sống ở đáy biển.

bentonite [bɛntɔnit] n. f. KỸ Một thứ đất sét dùng trong công nghiệp, không màu và dễ khai thác; bentonit.

benzène [bɛ̃zɛn] n. m. HOÁ Benzen.

benzénique [bɛ̃zenik] adj. Thuộc về benzen. ▷ Về hóa học, các chất gần với benzen.

benzénisme [bɛ̃zenism] hay **benzolisme** [bɛ̃zɔlism] n. m. Y Bệnh ngộ độc về benzen.

benzine [bɛ̃zin] n. f. Hỗn hợp hydrocacbua xuất xứ từ sự tinh cất benzen.

benzoate [bɛ̃zɔat] n. m. HOÁ Benzoat, an tức toan diêm

benzoïque [bɛ̃zɔik] adj. HOÁ *Acide benzoïque: A xít an tức hương,* a xít benzoic.

benzol [bɛ̃zɔl] n. m. HOÁ Benzola (hỗn hợp tôluen, benzola do chưng than đá).

benzolisme. V. benzénisme.

benzylcellulose [bɛ̃zilselyloz] n. f. HOÁ Benzylcellulo dùng để đánh véc-ni.

benzyle [bɛ̃zil] n. m. HOÁ Benzyla $C_6H_5CH_2$.

benzylique [bɛ̃zilik] adj. HOÁ *Alcool benzylique* hoặc *benzoïque*: Rượu benzylic hoặc benzoic (thấy trong hương nhài, nước hoa Pêru v.v.).

béotien, ienne [beɔsjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc xứ Béoti. ▷ Subst. Người xứ Béoti. 2. Người đần độn, chậm chạp. ▷ La *Ligue béotienne: Liên minh béoti* (giữa các thành phố Ba Tư chống Athène thời kỳ 480 trước công lịch).

B.E.P.C Viết tắt *Brevet d'Études du Premier Cycle:* Bằng Trung học cơ sở.

béquée V. becquée.

béquet V. becquet.

béqueter V. becqueter.

béquille [bekij] n. f. 1. Cái nạng. ▷ Bóng Chỗ nương tựa, cậy nhờ. 2. Cái nắm vặn, ổ khóa. 3. Gậy, sào để chống. *Béquille de queue d'avion, de navire en carénage: Bánh đỡ đuôi phi cơ, tàu thủy được lau chùi, sửa chữa.*

béquiller [bekije] 1. v. intr. [1] Đi Chống nạng mà đi. 2. v. tr. Chống tàu mắc cạn bằng cọc. *Béquiller un navire: Chống tàu thủy (mắc cạn).*

ber [bɛʀ] n. m. HẢI Giàn đỡ tàu (khi hạ thủy).

berbère [bɛʀbɛʀ] adj. và n. Thuộc dân tộc Béc-be (ở Bắc Phi). –N. m. *Le berbère: Tiếng Béc-be.*

berbéridacées [bɛʀbeʀidase] n. f. pl. THỰC Họ hoàng liên gai, loài cây phục ngưu.

bercail [bɛʀkaj] n. m. sing. 1. Hiếm Chuồng cừu. 2. Bóng *Ramener une brebis au bercail:* Đem một kẻ lầm lỡ về đường chính, cải tà quy chính. ▷ *Rentrer au bercail: Trở về nhà.*

berce [bɛʀs] n. f. Cây bạch chỉ đại.

berceau [bɛʀso] n. m. 1. Cái nôi. ▷ Bóng *Dès le berceau: Từ tuổi ấu thơ.* ▷ Bóng Nơi sinh hay nơi bắt đầu. *Florence a été le berceau de la peinture moderne: Florence là cái nôi của nền hội họa hiện đại.* 2. Par anal. Nguồn gốc, căn nguyên. PHÁO Bộ phận thắt vào của đế đại bác. VƯỜN Vòm cây trong vườn. *Berceau de verdure: Vòm cây xanh tốt trong vườn.* HẢI Đồng ber. ARCHI *Voûte en berceau: Vòm bán nguyệt.*

bercelonnette [bɛʀsəlɔnɛt] hay **barcelonnette** [baʀsəlɔnɛt] n. f. Nôi treo.

bercement [bɛʀsəmɑ̃] n. m. Sự đu đưa.

bercer [bɛʀse] v. tr. [14] 1. Đu đưa (một đứa bé) trong nôi. ▷ *Par ext:* Đu đưa (một đứa bé) trên tay. *–Par anal:* Đu đưa nhẹ nhàng. *La mer berce les navires: Biển cả đu đưa con tàu.* 2. Bóng Làm dịu đi, ru ngủ. *Bercer sa douleur: Làm dịu nỗi đau khổ.* 3. Phỉnh phờ, cám dỗ. *Bercer qqn de vaines promesses: Phỉnh phờ ai bằng những lời hứa hão.* Đồng leurrer. ▷ V. pron. Đánh lừa, trêu cợt. *Il se berce d'idées chimériques: Nó tự phỉnh phờ bằng những ý tưởng viển vông.*

berceur, euse [bɛʀsœʀ, øz] adj. Ru con. *Une voix berceuse: Một giọng hát ru.*

berceuse [bɛʀsøz] n. f. 1. Điệu hát ru con. ▷ *Par ext:* Bản nhạc êm dịu. *La berceuse de Jocelyn: Bài hát êm dịu của Jocelyn.* 2. Ghế xích đu.

béret [bɛʀɛ] n. m. Mũ bêrê, mũ nồi. *Béret basque: Mũ nồi xứ basco.*

bergamasque [bɛʀgamask] n. f. Điệu vũ becgam.

bergamote [bɛrgamɔt] n. f. 1. Một giống lê. 2. Cam chanh (mà người ta lấy tinh dầu làm bánh kẹo.)

bergamotier [bɛrgamɔtje] n. m. Giống cây có quả, họ cam chanh.

1. berge [bɛrʒ] n. f. Bờ (sông, đường). *Nous avons marché sur la berge: Chúng ta đang đi trên bờ sông.*

2. berge [bɛrʒ] n. f. Lóng Tuổi. *Il a dans les cinquante berges: Anh ta năm mươi tuổi.*

3. berge V. barge.

berger, ère [bɛrʒe, ɛr] n. 1. Người chăm sóc súc vật. Đồng pâtre. ▷ Loc. *Réponse du berger à la bergère:* Câu trả lời cuối cùng chấm dứt cuộc tranh luận. *L'heure du berger:* Giờ gặp gỡ tình nhân. *L'étoile du berger: Sao mai.* 2. Bóng Thủ lĩnh, người lãnh đạo. *Les bons, les mauvais bergers: Những người lãnh đạo tốt, xấu.* 3. n. m. Chó berger. *Un berger allemand, de Brie: Một con chó béc-giê Đức, thuộc loài Bri.*

bergère [bɛrʒɛr] n. f. Ghế bành thấp và có nệm.

bergerie [bɛrʒəri] n. f. 1. Chuồng cừu. ▷ Bóng *Enfermer le loup dans la bergerie: Nuôi ong tay áo.* 2. VĂN Bài ca đồng quê.

bergeronnette [bɛrʒərɔnɛt] n. f. Chim chìa vôi. Đồng hochequeue, lavandière.

béribéri [bɛriberi] n. m. Bệnh tê phù.

berkélium [bɛrkeljɔm] n. m. HOÁ Beckélium (họ actinide).

berline [bɛrlin] n. f. 1. Cổ Xe ngựa có mui che kín. 2. Mới Xe ô tô hòm, có 4 cửa. 3. Xe goòng (chở quặng).

berlingot [bɛrlɛ̃go] n. m. 1. Kẹo thơm. *Un sac de berlingots: Một túi kẹo thơm.* 2. Hộp đựng chất lỏng. *Un berlingot de lait: Một hộp đựng sữa.*

berlinois, oise [bɛrlinwa, waz] adj. (thuộc) Béc-lin. ▷ Subst. Người Béc-lin.

berlue [bɛrly] n. f. *Avoir la berlue: Có ảo tưởng, lóa mắt.* –Bóng Nuôi ảo tưởng.

berme [bɛrm] n. f. 1. Đường đi giữa chân thành và hào. 2. Đường hẹp bên bờ hào, bờ sông. ▷ CGCHÍNH Lối đi hẹp giữa bờ hào và đất đào lên đắp lại.

bermuda [bɛrmyda] n. m. Quần soóc lửng.

bernacle [bɛrnak] hay **bernache** [bɛrnaʃ] n. f. 1. Giống ngỗng trời ở các xứ miền Bắc. 2. Chỉ loài sò nhỏ thường bám ở gỗ nổi trên mặt biển.

bernardin, ine [bɛrnardɛ̃, in] n. Thầy tu đòng thánh Béc-na.

bernard-l'ermite hay **bernard-l'hermite** [bɛrnarlɛrmit] n. m. inv. Giống cua sống trong vỏ ốc, tôm mượn vỏ, ốc mượn hồn.

1. berne [bɛrn] n. f. Cũ Hình phạt tung người trên một cái chăn căng thẳng.

2. berne [bɛrn] n. f. HẢI *Mettre un pavillon, un drapeau en berne:* Treo cờ rũ, cờ tang. ▷ *Mettre les drapeaux en berne*: Treo cờ rũ để báo tang.

berner [bɛrne] v. tr. [1] 1. Cũ Bắt nhảy tung người trên một cái chăn căng thẳng. 2. Bóng Lừa dối, giễu cợt. *Ce faussaire a berné les marchands de tableaux: Kẻ giả mạo này đã lừa dối những người bán tranh.*

1. bernique [bɛrnik] hay **bernicle** [bɛrnikl] n. f. Không ăn thua gì, vô hy vọng.

2. bernique [bɛrnik] interj. Lỗithời Chỉ một hy vọng hão huyền. *J'espérais le trouver, mais bernique!: Tôi hy vọng gặp nó, nhưng chẳng ăn thua gì!*

berquinade [bɛrkinad] n. f. Sách vô vị, nhạt nhẽo.

bersaglier [bɛrsaglije] n. m. Bộ binh ở Ý.

berthe [bɛrt] n. f. 1. Tấm choàng (khâu vào áo phụ nữ). 2. Đồ đựng có quai để mang sữa.

béryl [beril] n. m. Ngọc đá có nhiều màu sắc, ngọc thạch.

béryllium [beriljɔm] n. m. HOÁ Bérili.

bes– V. bi-.

besace [bəzas] n. f. Đãy, bị có 2 túi lớn ở hai đầu.

besaiguë V. bisaiguë.

besant hay **bezant** [bəzɑ̃] n. m. 1. Thứ tiền vàng hoặc bạc thời Trung cổ. 2. HUY Tiền kim khí tròn có vẽ màu. 3. KTRÚC Huy hiệu, huy chương tròn.

bésef hay **bézef** [bezɛf] adv. Dgian Nhiều, lắm. *Pas bésef: Không nhiều lắm.*

besicles [bezikl] n. f. pl. 1. Cũ Kính mắt tròn. 2. Đùa Kính (đeo mắt).

bésigue [bezig] n. m. Lối đánh bài chơi 2, 3, 4 người chơi với 2, 3 hay 4 bộ bài 32 cây.

besogne [bəzɔɲ] n. f. 1. Việc, công việc. *Une dure besogne: Một công việc nặng nhọc. Abattre de la besogne: Đảm đang công việc. Allez vite en besogne: Làm việc nhanh nhẹn.* 2. Công việc hoàn thành, xong công việc. *Faire de la belle, de la bonne besogne: Làm giỏi, làm khéo.*

besogner [bəzɔɲe] v. intr. [1] Khinh Làm hì hục.

besogneux, euse [bəzɔɲø, øz] adj. và n. 1. Túng thiếu, nghèo khổ. 2. Làm công việc hưởng lương thấp.

besoin [bəzwɛ̃] n. m. 1. Nhu cầu, sự cần thiết. *Manger, boire, dormir sont des besoins organiques: Ăn, uống, ngủ là những nhu*

cầu của cơ thể chúng ta. Il ne prend pas de vacances cette année, il n'en sent pas le besoin: Nó không đi nghỉ hè năm nay, nó không cảm thấy có nhu cầu. ▷ Plur. Những nhu cầu cho cuộc sống hàng ngày. *Subvenir aux besoins de sa famille: Chu cấp cho nhu cầu của gia đình.* ▷ Thân *Faire ses (petits) besoins, ses besoins naturels:* Đi đái, đi ỉa. 2. Loc. verb. *Avoir besoin de qqch, de qqn: Cần ai cái gì, làm gì. Elle est fatiguée, elle a besoin de repos: Cô ta mệt, cô cần nghỉ ngơi. Cet enfant a besoin de sa mère: Đứa trẻ này cần có mẹ. –Avoir besoin de (+ inf.):* Cảm thấy cần có. *Elle a besoin de partir, de prendre des vacances: Cô ta cần phải đi, cần phải nghỉ hè. –Avoir besoin que (+ subj.): Thấy cần. Ils ont besoin qu'on les aide: Họ thấy cần người ta giúp đỡ.* –Impers. *Être besoin: Cần, cần phải. Est-il besoin que:* Liệu có cần, cần phải. *Si besoin est:* Nếu là cần thiết. 3. Loc adv. *Au besoin:* Trường hợp cần thiết. *Écrivez-moi vite, et au besoin n'hésitez pas à téléphoner: Hãy viết ngay cho tôi và nếu cần đừng ngần ngại gọi điện thoại.* 4. Nghèo túng, ngặt nghèo. *Être dans le besoin: nghèo túng. Être réduit par le besoin à mendier sa nourriture: Nghèo túng phải đi ăn xin.*

besson, onne [besõ, ɔn] n. Phngữ Sinh đôi.

1. bestiaire [bɛstjɛʀ] n. m. CỔLA Người đấu thú (trong rạp xiếc).

2. bestiaire [bɛstjɛʀ] n. m. 1. Tập ngụ ngôn về thú vật. ▷ *Par ext:* Toàn bộ cuộc biểu diễn thú vật. *Le bestiaire romain: Biểu diễn thú vật thời La Mã. Le bestiaire du blason: Huy hiệu thú vật.* 2. Mới Tuyển tập minh họa về thú vật.

bestial, ale, aux [bɛstjal, o] adj. Thuộc về cầm thú, như súc vật, thú tính. *Physionomie, fureur bestiale: Bộ mặt, cơn giận mang thú tính.*

bestialement [bɛstjalmɑ̃] adv. Như súc vật, thú tính.

bestialité [bɛstjalite] n. f. 1. Tính cách cầm thú, thú tính. 2. Sự giao hợp của người với súc vật.

bestiaux [bɛstjo] n. m. pl. Gia súc nuôi thành bầy.

bestiole [bɛstjɔl] n. f. Con vật nhỏ, đặc biệt loài sâu bọ.

best-seller [bestselœʀ] n. m. Sách bán chạy. *Les best-sellers de l'été: Những sách bán chạy trong mùa hè.*

1. bêta [beta] n. m. 1. Chữ thứ hai trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2. VLÝHTNHÂN *Rayons bêta:* Tia bêta. 3. SLÝ *Onde bêta, rythme bêta:* Sóng bêta, nhịp bêta (trong điện não đồ).

2. bêta, asse [betɑ, as] n. và adj. 1. n. Thân (Người) ngu đần, khờ dại. *Un gros bêta: Một người ngu đần, khờ dại.* 2. adj. Ngốc nghếch. *Air bêta: Vẻ ngốc nghếch.*

bêta-bloquant, ante [betablɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.). Y Thuốc chữa huyết áp và động mạch vành.

bétail [betaj] n. m. Súc vật nuôi trong trang trại.

bétaillère [betajɛʀ] n. f. Xe chở xúc vật.

bétaïne [betain] n. f. Chất alcaloit có trong rễ củ cải. *–Par ext.* A xít amin để biến chất enzim thành ammonium.

bêtatron [betatʀõ] n. m. VLÝHTNHÂN Máy beta trong nhà máy điện nguyên tử.

bête [bɛt] n. f. **I.** 1. Thú vật, con vật. *Bête à cornes: Thú có sừng. Bête de somme: Thú chuyên chở đồ đạc. Bête à bon Dieu: Con bọ rùa. Bêtes puantes: Loài hổ, chồn, cáo. Bêtes féroces: Thú dữ, mãnh thú.* ▷ Au plur. *Les bêtes:* Những súc vật nuôi. *Mener les bêtes aux champs: Đưa súc vật ra đồng.* 2. Loc. *Reprendre du poil de la bête:* Thắng thế lại, vẫy vùng lại. *–Morte la bête, mort le venin: Kẻ ác chết rồi không làm hại được nữa. –C'est sa bête noire:* Người, vật đáng ghét nhất. *–Chercher la petite bête:* Vạch lá tìm sâu. *–Regarder quelqu'un comme une bête curieuse:* Nhìn ai với vẻ tò mò thiếu thiện cảm. Thân *Bête à concours:* Sinh viên có đủ phẩm chất để hoàn thành xuất sắc kỳ thi. **II.** 1. Xác thịt, con người bộc lộ hết bản năng của mình. *Une bête immonde: Một con vật nhơ nhớp, bẩn thỉu.* 2. Con người không có lương tri, ý thức, trí thông minh. *Une vieille bête: Một mụ già ngờ nghệch. Une bonne bête: Một con người khả ái nhưng hơi ngờ nghệch.* **III.** adj. Ngốc nghếch, dại khờ. *Être bête à manger du foin: Ngu dần đến tột bậc. Bête et méchant: Dại khờ và ác độc. Raconter des histoires bêtes: Kể những chuyện ngốc nghếch. –Pas si bête:* Đừng khờ dại thế (mà tin vào điều gì). *As-tu son numéro de téléphone? C'est bête, j'ai oublié de le noter: Anh có số điện thoại của ông ta không? Thật là ngu ngốc, tôi quên ghi rồi.*

bétel [betɛl] n. m. 1. Cây trầu. 2. Miếng trầu.

bêtement [bɛtmɑ̃] adv. Ngu ngốc, khờ dại. *Se conduire bêtement: Cư xử ngu ngốc.* ▷ *Tout bêtement:* Mộc mạc, đơn giản.

bêtifier [betifje] v. intr. [1] Nói, làm những điều ngu ngốc, khờ khạo.

1. bêtise [betiz] n. f. 1. Sự ngu đần, sự ngốc nghếch. *Il est d'une rare bêtise: Anh ta đần độn hiếm có.* 2. Hành động ngu ngốc, điều khờ dại. *Il dit, fait des bêtises: Anh ta nói, làm những điều ngu ngốc.* ▷ Hành động,

lời nói vô nghĩa, chuyện tầm phào. *Se fâcher pour une bêtise: Tức giận vì một chuyện tầm phào.* 3. Hành động bất cẩn hoặc nguy hiểm. *Surveillez-le, il risque de faire une bêtise: Hãy để mắt đến nó, nó có thể làm một việc nguy hiểm.*

2. bêtise [betiz] n. f. *Bêtise de Cambrai, bêtise:* Kẹo bạc hà.

bétoine [betwan] n. f. Một loài hoắc hương.

bétoire [betwaʀ] hay **bétoure** [betuʀ] n. f. 1. Hố chứa nước mưa. 2. ĐCHẤT Vực ở vùng đá vôi rút hết nước của một con sông.

béton [betõ] n. m. 1. Bê tông. *Barrage, jetée en béton: Đập nước, đê chắn sóng bằng bê tông. Béton armé:* Bê tông cốt sắt. *Béton précontraint:* Bê tông dự ứng lực. 2. THỂ *Jouer le béton: Rút về giữ thế thủ, đổ bê tông.*

bétonnage [bətɔnaʒ] n. m. Sự xây bằng bê tông.

bétonner [betɔne] n. v. tr. [1] Xây, lát hoặc đúc (bằng) bê tông. *Bétonner une route: Lát bê tông một con đường. Abri bétonné: Hầm trú ẩn đúc bê tông.* 2. v. intr. THỂ Rút về giữ thế thủ, đổ bê tông.

bétonnière [betɔnjɛʀ] n. f. XDỰNG Máy trộn bê tông.

bétoure V. bétoire.

bette [bɛt] hay **blette** [blɛt] n. f. Loại củ cải có lá rộng, cuống lá dày.

betterave [bɛtʀav] n. f. Cây củ cải. *Betterave sucrière:* Củ cải đường. *Betterave fourragère:* Củ cải nuôi gia súc. *Betterave rouge:* Củ cải đỏ. *Betterave sauvage:* Củ cải dại.

betteravier, ière [bɛtʀavje, jɛʀ] adj. Củ cải. *Culture betteravière:* Sự trồng củ cải. ▷ N. m. Người trồng củ cải.

betting [bɛtiŋ] n. m. Biểu đánh cá ngựa.

bétulacées [bətylase] n. f. pl. THỰC Họ cây phong.

bétyle [betil] n. m. Đá thiêng được thờ cúng ở Xiri.

beuglant [bøglã] n. m. Dgian Quán cà phê ca nhạc bình dân.

beuglante [bøglãt] n. f. Dgian Bài hát rống lên.

beuglement [bøgləmã] n. m. 1. Tiếng rống. *Le beuglement des vaches: Tiếng rống của bò cái.* 2. *Par anal:* Tiếng kêu điếc tai.

beugler [bøgle] **I.** v. intr. [1] 1. Rống lên (trâu bò). 2. *Par anal.,* Thân Kêu, hát rống lên. ▷ Kêu ầm ĩ, rống lên. *Haut-parleur qui beugle: Chiếc loa rống lên.* **II.** v. tr. Gào lên, rống lên. *Beugler une chanson: Rống lên một bài hát.*

beur [bœʀ] n. và adj. 1. Người A-rập (tiếng lóng). 2. *Par ext.* Người Pháp gốc Bắc Phi.

beurre [bœʀ] n. m. 1. Bơ. *Beurre frais: Bơ tươi. Une demi-livre de beurre salé: Nửa livro bơ mặn.* ▷ *Beurre noir: Bơ đen.* –Bóng và Thân *Avoir un œil au beurre noir: Mắt bị tím như bồ quân.* ▷ Loc. Thân *Faire son beurre: Hái ra tiền, làm giàu. Mettre du beurre dans les épinards: Cải thiện cuộc sống.* –*Assiette au beurre:* Nguồn lợi. ▷ Loc. adj. *Beurre-frais:* Màu vàng nhạt, bơ tươi. *Des gants beurre-frais: Đôi găng tay màu vàng nhạt.* 2. Dầu thực vật. *Beurre de cacao: Dầu ca cao.* 3. HOÁ Cũ Clorua (dễ nóng chảy). *Beurre d'antimoine, d'étain: Stibi, thiếc clorua.*

beurré [bœʀe] n. m. Lê nhiều nước.

beurrée [bœʀe] n. f. Lỗithời hay Phngữ Khoanh bánh phết bơ.

beurrer [bœʀe] v. tr. [1] 1. Phết bơ. *Beurrer des tartines, des toasts: Phết bơ lát bánh mì, lát bánh mì nướng.* 2. Dgian *Être beurré:* Bị say xỉn.

beurrerie [bœʀʀi] n. f. 1. Xưởng làm bơ, kho giữ bơ. –N.B. Hiện nay gọi là *laiterie.* 2. Công nghiệp làm bơ.

beurrier [bœʀje] n. m. Lọ, hộp đựng bơ.

beuverie [bøvʀi] n. f. Cuộc chè chén.

bévatron [bevatʀõ] n. m. LÝ Máy gia tốc bêvatrôn.

bévue [bevy] n. f. Sai lầm thô thiển.

bey [bɛ] n. m. Bây (tước vị của tỉnh trưởng, tướng lĩnh, sĩ quan hải quân v.v.). *Le bey de Tunis: Tỉnh trưởng thành phố Tuyni.*

beylical, ale, aux [belikal, o] adj. Thuộc về chức bây. *Le palais beylical: Dinh ngài tỉnh trưởng.*

beylicat [belika] n. m. Quyền hạn của tỉnh trưởng. Quản hạt của tỉnh trưởng.

beylisme [belism] n. m. Văn Phong cách các nhân vật của Bêylo (Stendan).

bezant. V. besant.

bézef. V. bésef.

B.F. ĐIỆN Ký hiệu của tần số thấp.

Bi HOÁ Ký hiệu của bitmut.

bi–, bis–, bes– Từ tố có nghĩa hai lần, kép. Ex.: *bicolore*: Có hai màu; *biscuit*: Nướng hai lần. *besace*: Bị có hai túi.

biafrais, aise [bjafʀɛ, ɛz] adj. và n. Vùng Biafra.

1. biais, aise [bjɛ, ɛz] adj. Cũ Xiên, chéo. *Pont biais: Cầu xiên.* ▷ *Bouteur biais: Máy củi xiên.* V. bouteur.

2. biais [bjɛ] n. m. 1. Đường xiên, đường chéo. ▷ MAY Đường chéo (ở tấm vải). *Tailler dans le biais: Cắt xéo.* 2. Bóng Cách vòng vo khéo léo. *Chercher un biais pour engager la conversation: Tìm cách vòng vo khéo léo để*

đi vào câu chuyện. 3. Loc. adv. *De biais, en biais.* Xéo, nghiệng. *Jeter des regards en biais: Liếc nhìn.* –Bóng *Prendre quelqu'un de biais: Khéo lừa tóm lấy ai.*

biaiser [bjɛze] v. intr. [1] 1. Đứng nghiêng, đi xiên. 2. Bóng Dùng cách quanh co, đi đường vòng. *Soyez franc, ne biaisez pas: Hãy thật thà, đừng có quanh co.*

biathlon [biatlõ] n. m. THỂ Cuộc đua hai môn phối hợp (trượt tuyết và bắn súng).

bibelot [biblo] n. m. Đồ trang trí nhỏ. *Bibelots d'étagère: Đồ bày choi* (ở tủ kính).

bibeloteur, euse [biblɔtœʀ, øz] n. Lỗithời Người thích chơi đồ trang trí nhỏ.

biberon [bibʀõ] n. m. Bình sữa (cho trẻ bú).

biberonner [bibʀɔne] v. intr. [1] Thân Hay nốc rượu, uống nhiều.

1. bibi [bibi] n. m. Thân Mũ nhỏ của phụ nữ.

2. bibi [bibi] pron. Dgian Tớ, tôi. *Et l'addition, c'est pour qui? C'est pour bibi!: Còn bản tính tiền ăn, ai trả đây? Tớ trả!*

bibine [bibin] n. f. Thân Đồ uống tồi.

bible [bibl] n. f. 1. Kinh thánh, quyển kinh thánh. ▷ Appos. *Papier bible:* Giấy mỏng và mờ. 2. Bóng Tuyên ngôn, tác phẩm cơ bản của một học thuyết. 3. *Par ext.* Tác phẩm gối đầu giường.

biblio– Từ tố có nghĩa là "sách".

bibliobus [biblijobys] n. m. Xe thư viện.

bibliographe [bibliɔgʀaf] n. Nhà thư mục học.

bibliographie [biblijɔgʀafi] n. f. 1. Thư mục. 2. Khoa học về sách, về xuất bản. *Établir une bibliographie proustienne: Lập một thư mục về Proust.*

bibliographique [bibliɔgʀafik] adj. Thư mục. *Appendice bibliographique: Phụ lục thư mục.*

bibliomanie [biblijɔmani] n. f. Tật nghiện sách, tính mê sách.

bibliophile [bibliɔfil] n. Người ham sách (quý và hiếm).

bibliophilie [bibliɔfili] n. f. Tính ham sách, nghệ thuật chơi sách.

bibliothécaire [biblijɔtekɛʀ] n. Người coi thư viện, nhân viên thư viện.

bibliothèque [biblijɔtɛk] n. f. 1. Tủ sách, kệ sách. *Chercher un livre sur les rayons d'une bibliothèque: Tìm một cuốn sách trên các ngăn tủ sách.* 2. Thư viện. *Bibliothèque publique: Thư viện công cộng.* 3. Bộ sưu tập sách. *Une bibliothèque de dix mille volumes: Một bộ sưu tập sách mười ngàn cuốn.*

bicamérisme [bikameʀism] hay **bicaméralisme** [bikameʀalism] n. m. Chế độ hai viện.

bicarbonate [bikaʀbɔnat] n. m. HOÁ Carbonat axit, natri cacbonat axit.

bicarbonaté, ée [bikaʀbɔnate] adj. Chứa natri cacbonat axit.

bicéphale [bisefal] adj. Có hai đầu. *Aigle bicéphale: Chim ưng hai đầu* (trong một vài quốc huy). *Pouvoir bicéphale: Chính quyền hai nguyên thủ.*

biceps [biseps] n. m. *Biceps brachial:* Cơ gấp cẳng tay. *biceps crural:* Cơ gấp đùi.

biche [biʃ] n. f. 1. Hươu cái, nai cái. –*Par ext.* Con cái của động vật họ Hươu nai. ▷ *Table à pieds de biche: Bàn kiểu chân hươu (cổ).* 2. *Ventre de biche*: màu trắng hung hung, bụng hươu. 3. Thân Cô em thân yêu.

bicher [biʃe] v. intr. [1] Dgian 1. Tiến triển tốt. *Cabiche? Tốt cả chứ? Được chứ?* 2. Vừa ý, bằng lòng.

bichette [biʃɛt] n. f. Hiếm Hươu cái non, nai cái non. ▷ Tiếng gọi âu yếm một cô gái. *Ma bichette: Em cưng.*

bichon, onne [bijõ, on] n. 1. Loại chó nhỏ, lông xù. 2. Tiếng gọi âu yếm trẻ con. *Mon bichon!: Con cún của mẹ!*

bichonner [biʃɔne] **I.** v. tr. [1] 1. Cũ Uốn tóc. 2. Chải chuốt. 3. Bóng Thân Chăm sóc cẩn thận. *Elle le bichonne, son petit mari!: Cô ta chăm sóc chồng mới cẩn thận làm sao!* **II.** v. pron. Chải chuốt. *Il a beau se bichonner, il ne sera jamais élégant: Có chải chuốt mấy anh ta cũng chẳng bao giờ lịch sự lên được.*

bichromate [bikʀɔmat] n. m. HOÁ Bicromat.

bicipital, ale, aux [bisipital] adj. GPHẪU Cơ hai đầu. *Coulisse bicipitale: Cạp xỏ dây kéo màn hai đầu.*

bicolore [bikɔlɔʀ] adj. Hai màu. *Une étoffe bicolore: Vải hai màu.*

biconcave [bikõkav] adj. Lõm hai mặt. *Lunettes à verres biconcaves: Kính có mắt lõm hai mặt.*

biconvexe [bikõvɛks] adj. Lồi hai mặt. *Lentille biconvexe: Thấu kính lồi hai mặt.*

bicoque [bikɔk] n. f. 1. Cũ Thành phố nhỏ, đồn phụ. 2. Thân Khinh Nhà tồi tàn. *Retaper une vieille bicoque: Sửa mới một căn nhà tồi tàn cũ kỹ.*

bicorne [bikɔʀn] adj. và n. 1. adj. Hai sừng. *Utérus bicorne: Tử cung hai sừng.* 2. n. m. Mu nhọn hai đầu. *Bicorne de polytechnicien: Mũ hai mũi nhọn của sinh viên Bách khoa.*

1. bicot [biko] n. m. Thân Dê con.

2. bicot [biko] n. m. Dgian Khinh Người A-rập Bắc Phi.

biculturalisme [bikyltyʀalism] n. m. Văn hóa song trùng.

biculturel, elle [bikyltyʀɛl] adj. Có hai nền văn hóa (nước).

bicuspide [bikyspid] adj. 1. THỰC Có hai đầu nhọn, hai mấu. 2. GPHẪU *Valvule bicuspide: Van hai mấu.*

bicuspidie [bikyspidi] n. f. Y Tật hai van (thay vì ba). *Bicuspidie aortique: Tật hai van ở động mạch chủ.*

bicycle [bisikl] n. m. Cổ Xe đạp bánh to, bánh nhỏ.

bicyclette [bisiklɛt] n. f. Xe đạp. *Faire le tour de France à bicyclette: Đi xe đạp vòng quanh nước Pháp. Aller, monter, rouler à bicyclette* (Thân *en bicyclette*): *Đi, ngồi lên, đạp xe đạp.*

bidasse [bidas] n. m. Thân Lính tráng. –N. pr. Nhân vật khôi hài về người lính.

bide [bid] n. m. 1. Dgian Bụng. *Avoir du bide: Có bụng.* 2. Lóng Sự thất bại. *Avec son nouveau tour de chant, elle a fait un bide: Cô ta đã bị thất bại với lượt đi hát mới của mình.* 3. Dgian Chuyện bịa. *Sa maladie, c'est du bide: Cậu ta ốm à, chuyện bịa!*

bidet [bidɛ] n. m. 1. Ngựa cưỡi thấp và nhỏ. ▷ *Par ext.* Ngựa. 2. Chậu rửa đít.

bidimensionnel, elle [bidimɑ̃sjɔnɛl] adj. Hai chiều.

bidirectionnel, elle [bidiʀɛksjɔnɛl] adj. Hai hướng.

bidoche [bidɔʃ] n. f. Dgian Thịt.

bidon [bidõ] n. m. 1. Bi đông. *Bidon d'huile: Bi đông dầu nhớt.* 2. Dgian Bụng. *Il a pris du bidon: Ông ta đã có bụng.* 3. Dgian *Du bidon:* Điều giả dối, chuyện bịa. *Son histoire, c'est du bidon: Chuyện của anh ta đều là bịa cả.* ▷ Adj. *Une histoire bidon: Một câu chuyện bịa.*

bidonner (se) [bidɔne] v. pron. [11] Dgian Cười, chơi đùa thoải mái. *Qu'est-ce qu'ils ont pu se bidonner!: Chúng nó cười cái gì nữa! Une histoire bidonnante: Một câu chuyện nực cười.* ▷ V. intr. Đùa dai.

bidonville [bidõvil] n. m. Khu dân nghèo.

bidule [bidyl] n. m. Thân Vật, đồ vật, cái ấy, cái.

bief [bjɛf] n. m. 1. Kênh dẫn nước (vào máy xay). 2. Khúc sông giữa hai cửa chắn nước.

bielle [bjɛl] n. f. CƠ Biên, thanh truyền. *Couler une bielle: Làm cháy biên.*

biellette [bjɛlɛt] n. f. Biên nhỏ, thanh truyền nhỏ.

1. bien [bjɛ̃] adv. và adj. **I.** adv. de manière. 1. Hay, tốt, giỏi. *Elle cuisine bien: Chị ấy nấu ăn giỏi. Un enfant bien élevé: Một đứa trẻ được giáo dục tốt.* 2. Đúng, phải, trung thực. *Il a fort bien agi: Anh ấy hành động rất đúng.* 3. Thú vị, dễ chịu. *Un compliment bien tourné: Một lời khen thú vị.* 4. Khéo. *Savoir bien parler est un art: Nói khéo là một nghệ thuật. Bien joué!: Khéo chơi đấy!* **II.** adv. Cường độ mạnh. 1. *Bien de, bien des:* Nhiều. *Je vous souhaite bien du plaisir: Tôi chúc anh nhiều niềm vui. Il a manqué bien des occasions: Nó bỏ lỡ nhiều cơ hội.* 2. (Trước một tính từ, động tính từ, phó từ). Rất, lắm, quá. *Tu es bien beau ce matin: Sáng nay anh đẹp quá. Elle est bien reposée: Cô ấy trở lại rất bình tĩnh. Il y en a bien trop: Có quá nhiều.* 3. (Trước một động từ) Rất. *J'espère bien vous revoir: Tôi rất hy vọng được gặp lại anh.* 4. (Với một số lượng) Ít nhất. *Il y a bien deux ans que je ne l'ai pas rencontré: Ít nhất đã hai năm nay tôi không gặp anh ta. Cela fait bien un kilo: Chỗ đó ít nhất được một kilô.* 5. (Với một lối điều kiện) Sẵn lòng. *Je vous dirais bien de rester: Tôi sẵn lòng mời anh ở lại.* **III.** interj. 1. *Bien! très bien!: Tốt! Rất tốt!* (biểu hiện tán thành.) 2. *Eh bien?: Thế nào?* (biểu hiện hỏi). *Eh bien, qu'en penses-tu? Thế nào? Anh nghĩ sao?* ▷ *Eh bien, soit!: Được!* (biểu hiện đồng ý). ▷ *Eh bien! je ne l'aurais pas cru!: Thật à! Tôi không tin điều đó!* (biểu hiện ngạc nhiên, phẫn nộ.) **IV.** adj. invar. 1. (attribut). Tốt, vừa ý. *Tout est bien qui finit bien: Việc gì kết thúc mỹ mãn đều là tốt. Cette comédienne est vraiment bien en Bérénice: Nữ diễn viên này thực sự vừa ý trong vai Bêrênixo.* 2. Khỏe, thoải mái. *Se sentir bien: Cảm thấy khỏe.* 3. Thích hợp. *Ce n'est pas bien de mentir: Nói dối không tốt.* 4. Đẹp. *Ils sont encore bien pour leur âge: So với tuổi tác họ còn đẹp lắm.* 5. (Épithète). Thân Khá, cừ. *C'est un garçon bien, on peut compter sur lui: Thằng bé ấy khá lắm, có thể tin cậy được.* 6. Thân Đứng đắn. *Ce sont des gens bien: Đó là những người đứng đắn.* **V.** Loc. 1. *Bien plus:* Hơn nữa. *Il lui a pardonné, bien plus il est devenu son ami: Anh ta đã tha lỗi cho nó, hơn nữa anh ta đã trở thành bạn nó.* 2. *Aussi bien:* Vả lại. *Qu'il parte, aussi bien nous ne l'en empêcherons pas: Nó cứ đi đi, vả lại chúng ta cũng không ngăn nó việc đó.* **VI.** Loc. conj. *Bien que:* Mặc dù, dù rằng. *Bien que blond aux yeux bleus, il est originaire du Midi: Anh ấy gốc miền Nam, dù rằng tóc hoe mắt xanh. Il veut sortir bien qu'il pleuve: Anh ấy muốn đi chơi mặc dù trời mưa.*

2. bien [bjɛ̃] n. m. **I.** 1. Điều tốt, có lợi. *Buvez un peu, cela vous fera du bien: Hãy uống chút rượu, điều đó sẽ tốt đối với anh. Travailler pour le bien public: Làm việc vì công ích. Le bien le plus précieux, c'est la santé: Điều quý báu nhất là sức khỏe. Dire du bien de qqch, de qqn: Khen điều gì, nói*

B

tốt cho ai. Mener à bien (qqch): Dẫn đến thành công (trong kinh doanh). **2.** Của cải, tài sản. *Il a un petit bien près de Rouen: Anh ta có chút tài sản ở gần Ruăng. Hériter des biens paternels: Thừa kế tài sản của cha để lại.* –Prov. *Bien mal acquis ne profite jamais: Của bất chính không sinh lời.* **3.** LUẬT *Biens corporels:* Tài sản vật chất. *–Biens incorporels:* Tài sản vô hình. **II.** Điều tốt, điều thiện. *"Les personnes qui aiment et savent faire le bien le font dans l'ombre"* (Proust): *Người nào yêu thích và biết làm việc thiện thì làm trong im lặng. Reconnaitre le bien du mal: Nhận ra mặt tốt của việc xấu. Rendre le bien pour le mal: Lấy thiện trả ác. –Homme de bien:* Người đức hạnh, người có từ tâm. ▷ Loc. adv. THÂN *En tout bien tout honneur:* Với lòng chân thật.

bien-aimé, ée [bjɛ̃neme] adj. et n. **1.** Yêu quý, cưng. **2.** n. Người yêu. *Être avec sa bien-aimée: Ngồi với người yêu. Des bien-aimés: Những người yêu.*

bien-dire [bjɛ̃diʀ] n. m. VĂN Tài ăn nói.

bien-être [bjɛ̃nɛtʀ] n. m. **1.** Sự thoải mái. *Éprouver une sensation de bien-être total: Cảm thấy hoàn toàn thoải mái.* **2.** Sự sung túc. *Il jouit d'un bien-être suffisant: Ông ấy được hưởng một sự sung túc đầy đủ.*

bienfaisance [bjɛ̃fəzɑ̃s] n. f. **1.** Lòng từ thiện. *Sa bienfaisance est inépuisable: Lòng từ thiện của ông ấy vô tận.* **2.** Sự làm việc thiện; việc từ thiện. *Établissement, société de bienfaisance: Cơ quan, hội từ thiện.*

bienfaisant, ante [bjɛ̃fəzɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Từ thiện. **2.** Hay, tốt, lành. *Un remède bienfaisant: Một phương thuốc hay.*

bienfait [bjɛ̃fɛ] n. m. **1.** LỖITHỜI Việc thiện, nghĩa cử. *Accorder ses bienfaits: Thừa nhận các việc thiện của anh ta.* –Prov *Un bienfait n'est jamais perdu: Một việc thiện không bao giờ uổng phí.* **2.** MỚI Lợi ích. *Les bienfaits de la science: Những lợi ích của khoa học.* **3.** Tác dụng tốt. *Vous constaterez les bienfaits de ce médicament: Anh sẽ thấy tác dụng tốt của thuốc này.*

bienfaiteur, trice [bjɛ̃fɛtœʀ, tʀis] n. Người làm việc thiện, người làm ơn. *Une généreuse bienfaitrice: Một bà làm việc thiện hào phóng. Un bienfaiteur de l'humanité: Một ân nhân của loài người.*

bien-fondé [bjɛ̃fõde] n. m. **1.** LUẬT Tính chất đúng luật. *Le bien-fondé d'une requête: Tính chất đúng luật của lá đơn.* **2.** *Par ext:* Tính chất đúng lý, tính có căn cứ. *Le bien-fondé d'une opinion: Tính chất có căn cứ của một ý kiến.*

bien-fonds [bjɛ̃fõ] n. m. LUẬT Bất động sản.

bienheureux, euse [bjɛ̃nøʀø, øz] adj. **1.** Rất sung sướng, hạnh phúc. *Une vie bienheureuse: Một cuộc sống rất sung sướng.* **2.** THẦN Có phúc lớn, hạnh phúc. *Ames bienheureuses: Những tâm hồn hạnh phúc.* ▷ Subst. Người được tuyên phúc (ở nhà thờ). *Le bienheureux Jacques de Voragine: Người được tuyên phúc Jacques de Voragine.*

bien-jugé [bjɛ̃ʒyʒe] n. m. LUẬT Quyết định đúng luật.

biennal, ale, aux [bjenal, o] adj. et n. **I.** adj. **1.** Hai năm. *Charge biennale: Thuế hai năm.* **2.** Hai năm một lần. *Foire biennale: Hội chợ hai năm một lần.* **II.** n. f. Cuộc biểu diễn nghệ thuật hai năm một lần. *La biennale de Paris: Cuộc biểu diễn nghệ thuật ở Paris hai năm một lần.*

bien-pensant, ante [bjɛ̃pɑ̃sɑ̃, ɑ̃t] adj. Theo truyền thống. ▷ Subst. *La Grande Peur des bienpensants* (essai de Georges Bernanos): *Sự hoảng sợ của những người theo truyền thống* (tiểu luận của G.Bernanos).

bienséance [bjɛ̃seɑ̃s] n. f. Phép lịch sự, sự phải phép. *Cela choque la bienséance: Điều đó đụng chạm vào phép lịch sự.*

biénséant, ante [bjɛ̃seɑ̃, ɑ̃t] adj. Lịch sự, phải phép.

bientôt [bjɛ̃to] adv. **1.** Lát nữa, sắp. *Ils reviendront bientôt: Họ sắp đến.* **2.** Loc adv. *A bientôt: Tạm biệt!* **3.** Nhanh chóng. *Ce fut bientôt fait: Việc đó được làm xong ngay.*

bienveillance [bjɛ̃vɛjɑ̃s] n. f. Lòng tử tế, lòng nhân từ. *Montrer, témoigner de la bienveillance à, envers quelqu'un: Cho thấy, biểu lộ lòng tử tế đối với ai.*

bienveillant, ante [bjɛ̃vɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. Tử tế, nhân từ, tốt bụng. *Un écrivain célèbre, resté bienveillant envers ses cadets: Một nhà văn nổi tiếng vẫn tử tế với đàn em.*

bienvenir [bjɛ̃vənir] v. intr. [**39**] HIẾM *Se faire bienvenir de quelqu'un*: Khiến người ta niềm nở tiếp đãi.

bienvenu, ue [bjɛ̃vəny] adj. và n. **1.** adj. Đến đúng lúc. *Une explication bienvenue: Một lời giải thích đúng lúc.* ▷ Được tiếp đón niềm nở, được hoan nghênh. *Il est bienvenu partout: Anh ấy được hoan nghênh khắp nơi.* **2.** n. Vật, người được hoan nghênh, được chào đón niềm nở. *Soyez les bienvenues, mesdemoiselles: Nhiệt liệt hoan nghênh các cô đã đến! Cette proposition est la bienvenue: Đề nghị ấy được hoan nghênh.*

bienvenue [bjɛ̃vəny] n. f. Sự đến được hoan nghênh. *Nous vous soubaitons la bienvenue: Chúng tôi nhiệt liệt chào mừng anh đã đến.*

1. bière [bjɛʀ] n. f. Bia. *Les bières sont parfumées par des fleurs de houblon* (bière blonde), *du caramel* (bière brune). *des*

piments (bière âcre): *Bia ướp hương hublông* (bia vàng), *đường thắng* (bia đen,) *vị ớt* (bia đắng.) *Une chope de bière, une canette de bière: Một ca bia, một chai bia. –Bière à la pression: Bia hơi.* ▷ Bóng Thân *C'est de la petite bière: Đó là chuyện tầm thường.*

2. bière [bjɛʀ] n. f. Áo quan, quan tài. *La mise en bière a lieu au domicile du défunt: Việc nhập quan làm ở nhà người đã mất.*

biergol [bjɛʀgɔl] n. m. KHGGIAN Chất đẩy tên lửa gồm hai thành phần: chất gây cháy và chất đốt. Đồng diergol.

biface [bifas] n. m. Công cụ của người tiền sử đẽo hai mặt; rìu đá.

bifacial, iale, iaux [bifasjal, o] adj. Hai mặt. 1. *Retouche bifaciale: Sự sửa ở hai mặt.* 2. THỰC *Feuille bifaciale: Lá hai mặt* (có cấu trúc giống nhau.)

biffage [bifaʒ] n. m. Sự gạch đi, sự xóa bỏ.

biffe [bif] n. f. 1. Lóng Nghề nhặt giẻ rách; những người làm nghề nhặt giẻ rách. 2. Dgian Bộ binh.

biffer [bife] v. tr. [1] Gạch đi, xóa bỏ. *Il a biffé cette clause: Anh ấy đã xóa bỏ điều khoản đó.*

biffin [bifɛ̃] n. m. 1. Lóng. Người nhặt giẻ rách. 2. Dgian Lính bộ binh.

biffure [bifyʀ] n. f. Sự gạch xóa. ▷ Nét gạch xóa.

bifide [bifid] adj. KHTỰNHIÊN Chẻ đôi. *La langue bifide des serpents: Lưỡi chẻ đôi của loài rắn.*

bifilaire [bifilɛʀ] adj. (Gồm) hai dây. *Suspension bifilaire: Cách treo hai dây.*

biflèche [biflɛʃ] adj. Hai càng (giá súng đại bác).

bifocal, ale, aux [bifɔkal, o] adj. QUANG Hai tiêu điểm, hai tròng.

bifteck [biftɛk] n. m. Bít-tết. ▷ Dgian *Gagner son bifteck: Kiếm sống.*

bifurcation [bifyʀkasjõ] n. f. 1. Chỗ rẽ đôi. *La bifurcation d'une tige, d'un chemin, d'une voie ferrée: Chỗ rẽ đôi của thân cây, một con đường, đường sắt.* 2. Bóng Khả năng lựa chọn.

bifurquer [bifyʀke] v. intr. [1] 1. Rẽ đôi. *Ici, le chemin bifurque: Ở đây, con đường rẽ đôi.* 2. Đổi hướng, rẽ sang. *Bifurquer à droite: Rẽ sang phải.* 3. Bóng Chuyển sang hướng khác. *Le colonel a bifurqué dans l'industrie: Ông đại tá đã chuyển sang ngành công nghiệp.*

bigame [bigam] adj. và n. Hai vợ, hai chồng; người hai vợ, người hai chồng.

bigamie [bigami] n. f. Tình trạng hai vợ hay hai chồng.

bigarade [bigaʀad] n. f. Cam đắng.

bigaradier [bigaʀadje] n. m. Cây cam đắng.

bigarré, ée [bigaʀe] adj. 1. Sặc sỡ. *Une étoffe bigarrée: Vải sặc sỡ.* 2. Bóng Ô hợp, táp nham. *Une foule bigarrée: Đám đông ô hợp.*

bigarreau [bigaʀo] n. m. Anh đào quả vừa đỏ vừa trắng.

bigarrer [bigaʀe] v. tr. [1] 1. Ghép màu sặc sỡ. 2. Bóng Làm thành hỗn tạp.

bigarrure [bigaʀyʀ] n. f. 1. Sự ghép màu sặc sỡ. 2. Bóng Sự hỗn tạp.

big bang [bigbãg] n. m. THIÊN *Théorie du big bang:* Thuyết vụ nổ lớn, thuyết Big bang.

bige [biʒ] n. m. Xe song mã.

bigle [bigl] adj. và n. Lỗithời Lác, lé; người lác mắt, người lé.

bigler [bigle] n. v. intr. [1] Thân Lác mắt. 2. v. tr. Thân Dòm ngó thèm thuồng, nhìn lác mắt.

bigleux, euse [biglø, øz]adj. và n. 1. Thân Lác mắt ngạc nhiên; người dòm ngó thèm thuồng. 2. Dgian Kém mắt; người kém mắt.

bignone [biɲɔn] hay **bignonia** [biɲɔnja] n. m. THỰC Cây hoa chùm ớt có hoa to, màu da cam, hình loa, trồng ở Châu Âu.

bignoniacées [biɲɔnjase] n. f. pl. THỰC Họ Núc nác.

bigophone [bigofɔn] n. m. 1. Sáo bigô. 2. Thân Điện thoại. *Un coup de bigophone: Một cú điện thoại.*

bigorne [bigɔʀn] n. f. 1. Đe hai mỏ (của thợ kim hoàn). 2. Vồ nện da.

bigorneau [bigɔʀno] n. m. Ốc biển nhỏ.

bigorner [bigɔʀne] v. tr. [1] 1. Gia công trên đe hai mỏ. 2. Dgian Làm hỏng. ▷ *Se bigorner:* Đánh nhau.

1. bigot, ote [bigo, ɔt] n. (và adj.). Khinh Người sùng đạo đến mê muội. *Des racontars de vieilles bigotes: Những chuyện kể lể của các bà già mê muội về đạo.*

2. bigot [bigo] n. m. KỸ Cuốc hai răng.

bigoterie [bigɔtʀi] n. f. hay **bigotisme** [bigɔtism] n. m. Khinh Sự sùng đạo mê muội.

bigouden, ène [bigudɛ̃, ɛn] 1. n. m. hay f. Mũ phụ nữ vùng Finixtero (Pháp). –Adj. *Une coiffe bigoudène: Một chiếc mũ vùng Finixtero.* 2. n. f. Người phụ nữ Brotông đội mũ vùng Finixtero.

bigoudi [bigudi] n. m. Lô uốn tóc. *Une femme qui se met des bigoudis: Một phụ nữ đang cuộn tóc vào lô.*

bigrei [bigʀ] interj. Thân Cá nhân, chàng trai trẻ, ông già.

bigrement [bigʀəmã] adv. Thân Cực kỳ.

bigrille [bigʀij] adj. ĐTỬ Ống điện tử hai lưới.

bigue [big] n. f. KỸ và HẢI Cần cẩu palăng. *Bigue flottante: Cần cẩu palăng nổi.*

biguine [bigin] n. f. Điệu nhảy vùng quần đảo Ăngti.

bihebdomadaire [biɛbdɔmadɛʀ] adj. Tuần hai lần, tuần hai kỳ.

bihoreau [biɔʀo] n. m. Vạc lông xám, đen và trắng.

bijectif, ive [biʒɛktif, iv] adj. TOÁN *Application bijective*: Áp dụng song ánh.

bijection [biʒɛksjõ] n. f. TOÁN Song ánh.

bijou [biʒu] n. m. 1. Đồ nữ trang. *Un bijou en argent, en or, en strass: Đồ nữ trang bằng bạc, bằng vàng, bằng thủy tinh giả ngọc. Offrir des bijoux à une femme: Tặng đồ nữ trang cho một phụ nữ.* 2. Bóng Kỳ công, vật xinh đẹp. *Cette voiture de sport, c'est un vrai bijou!: Chiếc xe thể thao này, thật là một kỳ công!*

bijouterie [biʒutʀi] n. f. 1. Nghề chế tác, buôn bán đồ nữ trang. ▷ Hàng nữ trang. 2. Hiệu bán đồ nữ trang.

bijoutier, ière [biʒutje, jɛʀ] n. 1. Thợ làm đồ nữ trang. 2. Chủ hiệu bán đồ nữ trang.

bikini [bikini] n. m. Áo tắm hai mảnh, bikini.

bilabiale [bilabjal] adj. f. (và n. f.). ÂM Âm hai môi.

bilablé, ée [bilabje] adj. 1. KHTỰNHIÊN Chia thành hai môi. 2. THỰC Hai môi.

bilame [bilam] n. f. KỸ Tấm lưỡng kim.

bilan [bilɑ̃]] n. m. 1. TÀI Bảng tổng kết tài sản. *–Dépôt de bilan:* Sự khai trình với tòa án thương mại ngừng việc chi trả tiền. 2 LÝ *Bilan thermique:* Tổng kê (tính toán) hiệu suất nhiệt cho một cỗ máy hoặc một thiết bị: *Bilan énergétique d'une réaction nucléaire:* Sự tính toán năng lượng của một phản ứng nguyên tử. 3. Bóng *Faire le bilan de qqch*: Làm bản tổng kết về một cái gì đó.

bilatéral, ale, aux [bilateʀal, o] adj. 1. Hai bên. 2. Hai bên hoặc có liên quan đến hai bên đối xứng nhau. *Stationnement bilatéral:* Được phép đỗ xe ở hai bên đường. 3. LUẬT Ràng buộc cả hai phía. *Un traité bilatéral: Một hiệp ước song phương. –Aide bilatérale:* Sự viện trợ song phương của một nước công nghiệp cho một nước đang phát triển không qua sự trung gian của các cơ quan quốc tế.

bilatéralement [bilateʀalmɑ̃] adv. Cả hai bên.

bilbergia [bilbɛʀʒja] n. f. THỰC Cây hoa họ dứa dùng để trang trí có những chiếc lá dai kết thành một bình đài từ đó mọc lên một cán hoa mang nhiều hoa màu hồng đẹp.

bilboquet [bilbɔkɛ] n. m. Trò chơi gồm quả cầu có lỗ thủng để quay trên một cái que.

bile [bil] n. f. 1. Mật (do gan tiết ra!) 2. Bóng *S'échauffer la bile:* Nổi giận. *Décharger sa bile sur quelqu'un*: Trút sự giận dữ lên một người nào đó. 3. Bóng, Thân *Se faire de la bile:* Buồn rầu, phiền muộn, lo lắng.

biler (se) [bile] v. pron. [11] Thân Buồn rầu, băn khoăn, lo lắng.

bileux, euse [bilø, øz] adj. Thân Hay băn khoăn, lo lắng.

bilharzie [bilaʀzi] n. f. ĐỘNG Sán máng (ký sinh trong các mạch máu của một số cơ quan như thân, bàng quang, gan, lách, và có thể gây tổn thương xuất huyết).

bilharziose [bilaʀzjoz] n. f. Y Bệnh do sán máng ký sinh gây ra (thường gặp ở châu Mỹ, châu Phi).

biliaire [biljɛʀ] adj. (Thuộc) mật. *Vésicule biliaire: Túi mật. Calculs biliaires: Sỏi mật.*

bilieux, ieuse [biljø, jøz] adj. 1. (Có) nhiều mật. *Tempérament bilieux: Tính khí hay ưu tư, nóng giận. Maladies bilieuses: Những bệnh về mật.* 2. Bóng Rầu rĩ, nóng giận. 3. Bóng Hay băn khoăn, lo lắng.

biligenèse [biliʒnɛz] n. f. SLÝ Sự tổng hợp các muối và các sắc tố mật (trong gan), sự sinh mật.

bilingue [bilɛ̃g] adj. 1. Được viết bằng hai thứ tiếng khác nhau, song ngữ. *Un dictionnaire bilingue: Một từ điển song ngữ.* 2. Nơi nói hai thứ tiếng. *La Belgique et le Canada sont des pays bilingues: Nước Bỉ và Canada, là những xứ nói hai thứ tiếng.* 3. Nói hai thứ tiếng. *Une secrétaire bilingue: Một thư ký nói hai thứ tiếng.*

bilinguisme [bilɛ̃gwism] n. m. Sự nói hai thứ tiếng.

bilirubine [biliʀybin] n. f. SINHHÓA Bi-li-ru-bin (muối mật do sự thoái hóa từ chất hê-mô-glô-bin của các hồng cầu).

bilirubinémie [biliʀybinemi] n. f. Y Chứng có bi-li-ru-bin trong huyết thanh của máu.

biliverdine [biliveʀdin] n. f. SINHHÓA Bi-li-véc-đin (chất thoái hóa tiền bi-li-ru-bin).

bill [bil] n. m. Dự luật (ở quốc hội Anh).

billard [bijaʀ] n. m. 1. Trò chơi bi-a. *Une boule de billard: Một hòn bi-a. Faire une partie de billard: Chơi một ván bi-a.* ▷ Bóng, Thân *C'est du billard: Dễ thôi.* 2. Bàn chơi bi-a. ▷ Thân Bàn mổ. *Passer sur le billard: Chịu một ca mổ* (được điều trị bằng một phẫu thuật). 3. Phòng chơi bi-a. 4. *Billard chinois, japonais, russe*: Những trò chơi bi-a (ở Trung Hoa, ở Nhật, ở Nga.)

1. bille [bij] n. f. 1. Hòn bi-a. 2. Hòn bi nhỏ bằng đá, thủy tinh, sắt... trẻ con chơi. *Les jeux de billes remontent à l'Antiquité: Những trò chơi bi đã có từ thời cổ.* 3. KỸ *Roulement*

à billes: ổ bi. **4.** *Crayon, stylo à bille: Bút bi.* **5.** Dgian Đầu, mặt dung mạo, tướng. *Une drôle de bille: Một cái mặt kỳ cục. Une bille de clown: Một bộ mặt hề.*

2. bille [bij] n. f. **1.** Khúc, mảnh gỗ tròn bằng chiều ôm của thân cây. *Une bille de chéne: Một mảnh gỗ sồi.* **2.** Phngữ Thỏi. *Une bille de chocolat: Một thỏi sô-cô-la.*

billebaude (à la) [bij(ə)bod] loc. adv. Cũ Lộn xộn, lung tung.

billet [bijɛ] n. m. **1.** Lá thư nhỏ, thiếp. *Billet doux, galant:* Thư tình. –Thiếp báo sinh, báo tử, cáo phó. *Billet de faire-part: Thiếp báo.* **2.** Giấy cam đoan trả một số tiền. *Négocier un billet: Thương lượng, chuyển dịch một thương phiếu. –Billet à ordre:* Hối phiếu, hối đơn, kỳ phiếu. **3.** *Billet de banque:* Giấy bạc. *Une liasse de billets de cent francs: Một bó (xếp) giấy bạc một trăm francs. Un billet froissé: Một tờ giấy bạc nhàu nát.* ▷ Dgian *Je parie vingt billets sur ce cheval: Tôi cá con ngựa này hai mươi tờ giấy bạc.* **4.** Vé, phiếu. *Un billet de théâtre: Một vé xem hát. Billet de faveur: Vé mời. Billet de train, d'avion: Vé tàu hỏa, vé máy bay. Billet ouvert:* Vé máy bay bỏ trống (không đề ngày). *Le controleur poinconne les billets: Kiểm soát viên bấm lỗ các vé. –Billet de loterie:* Vé xổ số. **5.** *Billet de logement:* Thẻ biệt trú (cho một quân nhân). **6.** Giấy chứng thư. *Billet de confession: Giấy xưng tội, tuyên bố sự tín ngưỡng của mình.* ▷ Bóng, Thân *Je vous donne, fiche mon billet que: Tôi cam đoan với anh rằng.*

billette [bijɛt] n. f. **1.** Thanh củi. **2.** KỸ Thỏi thép cán. **3.** KTRÚC Hàng cườm trang trí (ở các vòm, chân cột). *Les billettes sont utilisées dans l'architecture romane: Những hàng cườm trang trí được dùng trong kiến trúc La Mã.*

billetterie [bijɛtʀi] n. f. **1.** Nơi phát hành vé đi tàu. **2.** Năng lực phát hành vé vận chuyển. **3.** Phân phối tiền bằng thẻ cá nhân có từ tính.

billevesée [bij(l)vəze] n. f. Điều vớ vẩn, chuyện hão huyền.

billion [biljõ] n. m. **1.** Cũ Tỷ. **2.** Mới Một nghìn tỷ.

billon [bijõ] n. m. **1.** NÔNG Vồng cày (giữa hai đường cày). **2.** Tiền đồng. *Monnaie de billon: Tiền lẻ bằng đồng.*

billonnage [bijɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự cày thành vồng.

billot [bijo] n. m. **1.** Cái thớt. **2.** Thớt chém đầu. *Mourir sur le billot: Chết bị chém đầu.* **3.** Giỏ đựng hoa quả, rau.

biloculaire [bilokylɛʀ] adj. GPHẪU Có hai ngăn. *Estomac, utérus biloculaire: Dạ dày, dạ con hai buồng.*

biloquer [bilɔke] v. tr. [1] NÔNG Cày sâu.

bimane [biman] adj. (và n.) Có hai tay. *L'homme est un animal bimane: Người là một động vật có hai tay.*

bimbeloterie [bɛ̃blɔtʀi] n. f. **1.** Nghề làm đồ mỹ nghệ. **2.** Đồ mỹ nghệ nói chung. *Acheter de la bimbeloterie: Mua đồ mỹ nghệ.*

bimbelotier, ière [bɛ̃blɔtje, jɛʀ] n. Người làm hoặc bán đồ mỹ nghệ.

bimensuel, elle [bimɑ̃sɥɛl] adj. Xuất hiện hai lần trong tháng. *Une publication bimensuelle: Một ấn phẩm mỗi tháng hai kỳ.*

bimestriel, elle [bimɛstʀijɛl] adj. Hai tháng một lần. *Une publication bimestrielle: Xuất bản phẩm hai tháng một lần.*

bimétallique [bimetalik] adj. **1.** KTẾ (thuộc) Lưỡng kim bản vị. **2.** Hợp thành từ hai kim loại.

bimétallisme [bimetalism] n. m. KTẾ Hệ thống tiền tệ lưỡng kim bản vị, vàng và bạc.

bimétalliste [bimetalist] adj. KTẾ Thuộc hệ thống lưỡng kim bản vị. ▷ Subst. Người theo chế độ lưỡng kim bản vị.

bimillénaire [bimil(l)enɛʀ] adj. và n. m. **1.** adj. Qua thời gian hai nghìn năm. **2.** n. m. Kỷ niệm hai nghìn năm.

bimoteur [bimɔtœʀ] adj. (và n. m.) *Avion bimoteur:* Máy bay hai động cơ. ▷ N. m. *Un bimoteur.* Một máy có hai động cơ.

binage [binaʒ] n. m. NÔNG Sự xới xáo.

binaire [binɛʀ] adj. **1.** HOÁ Nhị nguyên. *L'éau (H_2O) est un compose binaire: Nước là một hỗn hợp nhị nguyên.* **2.** TOÁN *Numération binaire:* Số hai bậc. **3.** NHẠC *Rythme binaire:* Nhịp hai thì.

binard hay **binart** [binaʀ] n. m. Xe chở đá.

binder [bɛ̃dɛʀ] n. m. CGCHÍNH Lớp gắn nhựa đường với xi măng.

biner [bine] **1.** v. tr. [1] NÔNG Xới (đất). Đồng sarcler. **2.** v. intr. LUẬTNHTHỜ Làm hai lễ (trong một ngày).

1. binette [binɛt] n. f. NÔNG Lưỡi xới, cuốc xới.

2. binette [binɛt] n. f. Dgian Đầu, mặt. *Tu en fais une drôle de binette!: Anh đã làm một bộ mặt ngờ nghệch!*

bineuse [binøz] n. f. NÔNG Máy xới.

bingo [biŋo] n. m. Một loại xổ số, bài bingo.

biniou [binju] n. m. **1.** Một thứ kèn ở xứ Bretanhơ. **2.** Lóng Nhạc cụ. *Spécial.* Nhạc cụ hơi.

binocle [binɔkl] n. m. **1.** Cổ Kính cặp mũi. **2.** Pl. Đùa Kính đeo mắt. *Il a perdu ses binocles: Nó đã đánh mất kính rồi.*

B

binoculaire [binɔkylɛʀ] adj. (và n. f.). 1. (Bằng) hai mắt. 2. QUANG Có hai thị kính. *Microscope binoculaire: Kính hiển vi hai mắt.* 3. n. f. QUÂN Ống nhòm.

binôme [binom] n. m. 1. TOÁN Nhị thức. *–Binôme de Newton:* Nhị thức của Newton. 2. SINH Hai tên bằng Latin chỉ các loài trong danh mục khoa học (Thí dụ Félis domesticus: mèo nhà).

binomial, iale, iaux [binɔmja, o] adj. TOÁN *Loi binomiale:* Định luật nhị thức.

bio– Từ tố Hy Lạp, nghĩa là "đời sống."

biocatalyse [bjokataliz] n. f. Sự xúc tác do một chất xúc tác sinh học.

biocatalyseur [bjokatalizœʀ] n. m. SINHHÓA Chất xúc tác sinh học. *Les enzymes sont des biocatalyseurs: Các enzymes là những chất xúc tác sinh học.*

biocénologie [bjosenɔlɔʒi] hay **biocénotique** [bjɔsenɔtik] n. f. Nghiên cứu về quần lạc sinh vật.

biocénose hay **biocœnose** [bjosenoz] n. f. SINH Toàn thể các sinh vật trong thế cân đối sinh học.

biochimie [bjoʃimi] n. f. Hóa sinh học.

biochimique [bjoʃimik] adj. (Thuộc) sinh hóa.

biochimiste [bjoʃimist] n. Nhà hóa sinh học.

bioclimatologie [bjoklimatɔlɔʒi] n. f. SINH Khoa khí hậu sinh học. *La bioclimatologie fait partie de la biogéographie: Khoa khí hậu sinh học là một phần trong khoa địa lý sinh vật.*

biodégradable [bjodegʀadabl] adj. Dễ mất phẩm chất do tác nhân sinh học. *Détergent biodégradable: Chất tẩy rửa do tác nhân sinh học.*

biodégradation [bjodegʀadasjõ] n. f. HOÁ Quá trình mà các hóa chất bị phá hủy do tác nhân sinh học.

bioélectricité [bjoelɛktʀisite] n. f. Điện sinh học.

bioélectrique [bjoelɛktʀik] adj. (Thuộc) điện sinh học. *La mort est la cessation des fonctions bioélectriques du cerveau: Cái chết là sự ngừng các chức năng điện sinh học của não.*

bioénergétique [bjoenɛʀʒetik] adj. và n. SINH 1. adj. (Thuộc) khoa năng lượng sinh học. *Les sucres sont bioénergétiques: Những chất ngọt là thuộc năng lượng sinh học.* 2. n. f. Năng lượng sinh học.

bioéthique [bjoetik] n. f. Khoa đạo đức sinh học.

biogenèse [bjoʒənɛz] n. f. SINH Thuyết cho sinh vật phải do sinh vật sinh ra.

biogénétique [bjoʒenetik] adj. (Thuộc) thuyết phát sinh sinh vật.

biogéographe [bjoʒeɔgʀaf] n. Người nghiên cứu về địa lý sinh vật.

biogéographie [bjoʒeɔgʀafi] n. f. Khoa địa lý sinh vật. *La bioclimatologie, la biocenologie, la chorologie font partie de la biogéographie: Khoa khí hậu sinh học, khoa nghiên cứu về quần lạc sinh vật và phân bố học là nằm trong địa lý sinh vật.*

biogéographique [bjoʒeɔgʀafik] adj. (Thuộc) địa lý sinh vật.

biographe [bjɔgʀaf] n. Nhà viết tiểu sử. *André Maurois s'est fait le biographe de Shelley et de Proust: André Maurois đã viết tiểu sử của Shelley và Proust.*

biographie [bjɔgʀafi] n. f. Tiểu sử. *Les "Vies des hommes illustres" de Plutarque rassembient plusieurs biographies: Cuốn "Cuộc đời những người xuất chúng" của Plutarque tập hợp nhiều tiểu sử.*

biographique [bjɔgʀafik] adj. Thuộc tiểu sử. *Des renseignements biographiques: Những chỉ dẫn về tiểu sử.*

biologie [bjɔlɔʒi] n. f. Sinh vật học, sinh học.

biologique [bjɔlɔʒik] adj. 1. (Thuộc) sinh vật học. 2. Phù hợp riêng cho sinh vật. *La reproduction est une fonction biologique: Sự tái sinh sản là một chức năng sinh vật học.*

biologiste [bjɔlɔʒist] n. Nhà sinh vật học. ▷ Appos. *Médecin biologiste:* Y học sinh vật học.

bioluminescence [bjolyminesãs] n. f. SINH Sự phát quang sinh học.

biomasse [bjomas] n. f. SINH Toàn thể sinh vật trong một khu vực địa lý giới hạn.

biome [bjom] n. m. SINH Toàn thể khu vực sinh thái giống nhau trên diện rộng. *Le biome à graminées d'Amérique du Nord: Điều kiện sinh thái đã sản sinh ra cây lúa ở miền Bắc Mỹ.* Đồng biotope.

biomédical [bjomedikal] adj. Sinh y học. *–Génie biomédical:* Nghệ thuật chế tạo máy móc phục vụ cho sinh học và y học. ▷ *Par ext:* Thiết bị sử dụng trong sinh học và y học.

biométéorologie [bjometeɔʀɔlɔʒi] n. f. Sinh khí tượng học.

biométrie [bjometʀi] n. f. SINH Khoa thống kê sinh vật.

bionique [bjɔnik] n. f. SINH Khoa phỏng sinh học.

biophysicien, ienne [bjofizis, ɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia về lý sinh học.

biophysique [bjofisik] n. f. SINH Lý sinh học.

biopsie [bjɔpsi] n. f. Y Sinh thiết.

biorythme [bjoʀitm] n. m. Nhịp sinh học. ▷ Nhịp sinh học (của một cá thể).

biosphère [bjosfɛʀ] n. f. Sinh khí quyển.

biostasie [bjostazi] n. f. ĐCHẤT Giai đoạn ổn định sinh học (trong đất). *La biostasie caractérise les régions géologiquement stables: Giai đoạn ổn định sinh học biểu thị đặc điểm của những vùng vững vàng về mặt địa chất.* Trái. ahexistasie.

biosynthèse [bjosɛ̃tɛz] n. f. SINHHÓA Sinh tổng hợp. *La protéosynthèse est la biosynthèse des protéines: Sự tổng hợp protein là sự sinh tổng hợp của những protein.*

biotechnologie [bjotɛknɔlɔʒi] n. f. Sinh kỹ thuật học.

biotique [bjɔtik] adj. SINH 1. Có nguồn gốc sinh vật. 2. Tạo điều kiện cho sự phát triển của sinh vật. *Un milieu biotique: Một môi trường nuôi cấy.*

biotite [bjɔtit] n. f. KHOÁNG Mi-ca đen.

biotope [bjɔtɔp] n. m. SINH Sinh cảnh.

biotraitement [bjotaɛtmɑ̃] n. m. KỸ Cách xử lý nước thải bằng một lớp vi khuẩn hoặc bùn hoạt tính.

biotraiteur [bjotʀɛtœʀ] n. m. KỸ Thiết bị dùng trong việc điều trị bằng sinh học.

biotypologie [bjotipɔlɔʒi] n. f. Khoa kiểu sinh học.

bioxyde [bjɔksid] n. m. HOÁ Đi-ô-xít.

bipale [bipal] adj. (Có) hai cánh; (có) hai lá. *Hélice bipale: Chong chóng hai cánh.*

biparti, ie [bipaʀti] hay **bipartite** [bipaʀtit] adj. 1. Chia đôi. 2. Tạo nên bởi liên minh của hai đảng phái chính trị. *Un gouvernement bipartite: Một chính phủ hai đảng.*

bipartisme [bipaʀtism] n. m. Chế độ chính trị lưỡng đảng cùng cầm quyền hoặc thay phiên nhau. *Le bipartisme aux États-Unis: Chế độ chính trị lưỡng đảng của Hoa Kỳ.*

bipartition [bipaʀtisjõ] n. f. Sự chia đôi, sự phân đôi.

bip-bip [bipbip] n. m. Bip-bip (ký hiệu âm thanh do sự lặp lại của những phát sóng đoản âm và giống hệt nhau.)

bipède [biped] adj. và n. m. 1. adj. Đi trên hai chân. *Une animal bipède: Một động vật đi hai chân. L'être humain est un bipède: Con người là một loài động vật đi bằng hai chân.* 2. n. m. Hai trong số những chân của một con ngựa. *Bipède antérieur, postérieur, latéral, diagonal: Hai chân trước, hai chân sau, hai chân bên, hai chân chéo góc.*

bipenne [bipɛn] hay **bipenné, ée** [bipe(ɛn)ne] adj. và n. **I.** adj. 1. ĐỘNG Có hai cánh. 2. THỰC Lá kép. **II.** n. f. Rìu hai lưỡi.

biplace [biplas] adj. và n. m. (Có) hai chỗ. *Un avion biplace: Một máy bay hai chỗ.*

biplan [biplɑ̃] n. m. (và adj.) Máy bay có hai lớp cánh.

bipolaire [bipɔlɛʀ] adj. 1. LÝ Có hai cực, lưỡng cực. 2. TOÁN *Système de coordonnées bipolaires: Hệ thống phối hợp song cực.* 3. SINH Tế bào gồm hai phần cấu trúc bất đối xứng với những chức năng sinh lý khác nhau. *Neurone bipolaire: Tế bào thần kinh lưỡng cực.*

bipolarisation [bipɔlaʀizɑsjõ] n. f. CHTRỊ Xu hướng của những trào lưu chính trị tập hợp thành hai khối hoặc liên đoàn đối lập với nhau.

bipolarité [bipɔlaʀite] n. f. 1. LÝ Tính hai cực. 2. SINH *Bipolarité d'une cellule: Tính lưỡng cực của một tế bào.*

bipoutre [biputʀ] adj. HKHÔNG (Máy bay) có hai càng.

bique [bik] n. f. 1. Thân Dê cái. *Un manteau en peau de bique: Áo khoác làm bằng da dê cái.* 2. Thân, Khinh *Une vieille bique: Một bà già trái tính.*

biquet [bikɛ] n. m. 1. Thân Dê đực con. 2. Lời nói trìu mến: *Mon biquet: Con dê đực con của tôi.*

biquette [bikɛt] n. f. 1. Thân Dê cái non. 2. Lời nói trìu mến.

biquotidien, ienne [bikɔtidjɛ̃, jɛn] adj. Mỗi ngày hai lần.

birbe [biʀb] n. m. Dgian, Khinh *Un vieux birbe:* Một lão già.

biréacteur [biʀeaktœʀ] adj. (và n. m.). HKHÔNG Có hai động cơ phản lực.

biréfringence [biʀefʀɛ̃ʒɑ̃] n. f. LÝ Tính lưỡng chiết.

biréfringent, ente [biʀefʀɛ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. KHOÁNG Tinh thể lưỡng chiết.

birème [biʀɛm] n. f. CỔĐẠI Thương thuyền hoặc thuyền chiến cổ có hai hàng chèo.

biribi [biʀibi] n. m. 1. Trò chơi lô tô. 2. Cũ. Những đoàn trừng giới của Châu Phi.

birman, ane [biʀmɑ̃, an] adj. và n. (Thuộc) Miến Điện (Myanma). ▷ n. m. *Le birman: Tiếng Miến Điện.*

biroute [biʀut] n. f. 1. Thgtục Dương vật. 2. HKHÔNG Ống chỉ chiều gió (ở sân bay).

1. bis, bise [bi, biz] adj. Xám nâu. *Du pain bis: Bánh mì hắm. Une toile bise: Vải xám.*

2. bis [bis] adv. 1. Lần nữa, lần thứ hai (để yêu cầu diễn lại, hát lại, v.v.) *Le public ravi criait "bis!": Công chúng hoan hỉ hô to "thêm một lần nữa!". La cantatrice a donné en bis un air d'Aida: Nữ ca sĩ đã hát lại thêm một lần khúc ca của Aida.* ▷ Subst. *Un bis: Một lần nữa.* 2. Chỉ một số cùng

tên (cùng một số) được nhắc lại. *Habiter le 9 bis, rue Saint-Jacques: Ở số 9 bis, phố Saint-Jacques.*

3. bis– từ tố như V. bi-.

bisaïeul, eule [bizajœl] n. Văn Cụ, cố. *Des bisaïeuls: Các cụ cố.*

bisaiguë [bizɛgy] hay **besaiguë** [bəzɛgy] n. f. KỸ Rìu hai mũi (để đục, đẽo các lỗ mộng) của thợ mộc.

bisannuel, elle [bizanɥɛl] adj. 1. Hai năm một lần. *Une foire bisannuelle: Hội chợ hai năm một lần.* 2. Cây có chu trình tiến hóa trong hai năm.

bisbille [bizbij] n. f. Thân Cãi cọ vặt. *Ils sont en bisbille depuis longtemps: Họ đã có những chuyện cãi cọ vặt với nhau từ lâu rồi.*

1. biscaïen, ienne hay **biscayen, yenne** [bis kajɛ̃, jɛn] adj. (và n.). (Thuộc) tỉnh Bít-cay của Tây Ban Nha.

2. biscaïen [biskajɛ̃] n. m. 1. Cổ Súng nòng to (dùng lần đầu tại vùng Bít-cay). 2. Cũ. Đạn đại bác nhỏ (bằng gang).

biscornu, ue [biskɔʀny] adj. 1. Dị dạng. *Une maison biscornue: Một cái nhà kiến trúc kỳ dị.* 2. Bóng, Thân Làm ngạc nhiên, kỳ dị. *Quelle idée biscornue!: Ý kiến gì kỳ dị thế!*

biscotin [biskɔtɛ̃] n. m. Bánh quy cứng.

biscotte [biskɔt] n. f. Bánh bít-cốt. *Beurrer une biscotte sans la casser: Phết bơ một lát bánh bis-cốt không làm vỡ nó ra.*

biscuit [biskɥi] n. m. **I.** 1. Bánh quy cứng có thể để (bảo quản) lâu được. *Biscuit de soldat: Bánh quy của lính.* ▷ Bóng, Thân *S'embarquer sans biscuit*: Làm liều, cẩu thả, không phòng xa. 2. Bánh khô. *Une boite de petits biscuits: Một hộp bánh quy nhỏ.* 3. Bánh ngọt. *Biscuit de Savoie: Bánh quy Xa-voa.* **II.** 1. Sứ nung hai lần, không vẽ. *Une figurine en biscuit: Một tượng nhỏ bằng sứ không men.* 2. Tác phẩm, công trình bằng sứ không men. *Un biscuit de Saxe: Một tác phẩm bằng sứ không men của Saxe.*

biscuiter [biskɥite] v. tr. [1] KỸ Nung đồ sứ không men.

biscuiterie [biskɥitʀi] n. f. Xưởng làm bánh quy.

1. bise [biz] n. f. Gió bấc. THƠ Lạnh, mùa đông. *"La cigale, ayant chanté/Tout l'été/Se trouva fort dépourvue/Quand la bise fut venue"* (La Fontaine): *Con ve sầu, đã ca hát/suốt mùa hè/thấy thiếu đủ mọi thứ/khi gió bấc về.*

2. bise [biz] n. f. Thân Cái hôn. *Faire la bise: Hôn.*

biseau [bizo] n. m. 1. Mép gọt vát. *Une glace taillée en biseau: Một cái gương gọt vát mép.* 2. Đục lưỡi vát. 3. NHẠC Miệng thổi, cự lưỡi gà của một vài nhạc khí – phần cuối của một ống sáo của đàn ống.

biseautage [bizotaʒ] n. m. Sự gọt vát mép.

biseauter [bizote] v. tr. [1] Gọt vát mép. *Une glace biseautée: Một gương gọt vát mép. Biseauter des cartes: Đánh dấu mép những quân bài (để chơi gian).*

1. biser [bize] v. tr. [1] Thân Ôm hôn.

2. biser [bize] v. intr. [1] NÔNG Thâm lại, đen đi (lúa, ngô).

biset [bizɛ] n. m. Chim cu ngói (cũng gọi là) *pigeon de roche.*

bisexualité hay **bissexualité** [bisɛksɥalite] n. f. 1. SINH Lưỡng tính. 2. PHTÂM Đặc điểm lưỡng tính của những xu hướng tâm thần cấu tạo thể chất con người.

bisexué hay **bissexué, ée** [bisyksɥe] adj. SINH Có các bộ phận sinh dục đực và cái. *Fleur bisexuée: Hoa lưỡng tính.*

bisexuel hay **bissexuel, elle** [bisɛksyɛl] adj. 1. Liên quan đến hai giới tính ở người. 2. Có thể đồng thời dị tính và đồng tính luyến ái.

bismuth [bismyt] n. m. Hóa Bít-mút. *On emploie le bismuth pour fabriquer des alliages très fusibles et, sous forme de sous-nitrate, pour soigner les infections intestinales: Người ta dùng bít-mút để chế tạo những hợp kim dễ nóng chảy và dưới dạng của sous-nitrate để điều trị những viêm nhiễm đường ruột.*

bison [bizõ] n. m. Bò rừng bizon. *Bison americanus.* Bò rừng Bắc Mỹ. *Bison bonasus*: Bò rừng Trung Âu.

bisontin, ine [bizõtɛ̃, in] adj. (và n.) (Thuộc) Bơ-dăng-xông (thành phố Pháp).

bisque [bisk] n. f. Canh chế từ nước hầm tôm cua hay gà vịt. *Une bisque d'écrevisses: Một món canh tôm.*

bisquer [biske] v. intr. [1] Thân Bực mình, cáu kỉnh. *Faire bisquer quelqu'un: Làm ai bực mình.*

bissac [bisak] n. m. Đãy, bị đôi vác vai; bị ăn mày.

bissecteur, trice [bisɛktœʀ, tʀis] TOÁN 1. adj. Phân giác. 2. n. f. Đường phân giác.

bissection [bisɛkjõ] n. f. TOÁN Sự phân giác.

bissel [bisɛl] n. m. KỸ Trục mang một đầu máy, có thể quay quanh một trục thẳng đứng.

bisser [bise] v. tr. [1] Yêu cầu lần nữa, yêu cầu diễn lại, hát lại. *Bisser une cantatrice à l'issue de son récital: Yêu cầu một nữ ca sĩ biểu diễn lại lần nữa sau một màn độc tấu của cô ta.* ▷ *Bisser un morceau:* Diễn lại một lần nữa một khúc ca, một đoạn nhạc.

bissexte [bisɛkst] n. m. Ngày nhuận của tháng hai năm nhuận (29 tháng 2).

bissextile [bisɛkstil] adj. f. Năm nhuận (366 ngày), cứ bốn năm một lần.

bissexualité. Xem bisexualité.

bissexué hay **bissexuel** V. bisexué hay bisexuel.

bistorte [bistɔʀt] n. f. THỰC Cây nghể (quyền sâm) rễ xoắn hình chữ S. Đồng serpentaire.

bistouille [bistuj] n. f. Dgian 1. Cà phê pha rượu. 2. Rượu tồi.

bistouri [bistuʀi] n. m. Dao mổ. *Bistouri électrique:* Dao mổ điện.

bistournage [bistuʀnaʒ] n. m. Sự thiến gia súc bằng cách vặn hoa khế.

bistourner [bistuʀne] v. tr. [1] 1. Vặn trái, xoắn. 2. Hoạn một động vật bằng cách vặn hoa khế của chúng.

bistre [bistʀ] n. và adj. 1. n. m. Mầu nâu xám. 2. adj. *Teinte bistre: Nước da bánh mật.*

bistrer [bistʀe] v. tr. [1] Nhuộm màu nâu xám.

bistro hay **bistrot** [bistʀo] n. m. 1. Dgian Tiệm cà phê, quán rượu nhỏ, bình dân. 2. Dgian và Lỗithời Chủ quán rượu.

bisulfate [bisylfat] n. m. HOÁ Sun-fát axít.

bisulfite [bisylfit] n. m. HOÁ Sun-fít axít.

bisulfure [bisylfyʀ] n. m. HOÁ Đi-sun-fua.

bit [bit] n. m. TIN Bít (đơn vị thông tin).

bite V. bitte 2.

bitension [bitɑ̃sjɔ̃] adj. inv. *Appareil électrique bitension:* Thiết bị điện có thể hoạt động dưới hai điện thế khác nhau.

biterrois, oise [biteʀwa, waz] adj. (và n.). (Thuộc) Bê-gi-ê.

bitord [bitɔʀ] n. m. HẢI Thừng bện.

1. bitte [bit] n. f. HẢI 1. Cọc cáp. 2. Cột mốc, cột tàu, thuyền trên bến.

2. bitte hay **bite** [bit] n. f. Thgtục Dương vật.

bitter [bitɛʀ] n. m. Một thứ rượu khai vị đắng.

bitture hay **biture** [bityʀ] n. f. 1. HẢI Phần của dây cáp hoặc xích mỏ neo bố trí trên boong để tháo dỡ ra dễ dàng khi thả neo. 2. Bóng, Dgian *Prendre une biture:* Say rượu.

bi(t)turer (se) [bityʀe] v. pron. [11] Dgian Say rượu.

bitumage [bitymaʒ] n. m. Rải nhựa đường.

bitume [bitym] n. m. 1. ĐCHẤT Đá trầm tích đen hoặc xám có độ dính nhớt nhiều hay ít quyện thắm vào đá xốp và đá vôi tán nhỏ tạo ra nhựa trải đường nhân tạo. 2. HOÁDẦU Cặn chưng cất dầu ma-dút cũng có cùng tác dụng như nhựa đường tự nhiên. 3. Thân *Le bitume:* Nền của đường phố.

bitumer [bityme] v. tr. [1] Rải nhựa đường. *Bitumer un trottoir: Rải nhựa một vỉa hè.*

bitumineux, euse [bityminø, øz] adj. KỸ Có nhựa đường hoặc một chất tương tự. *Schistes bitumineux: Đá phiến* (đá trầm tích trong có dầu giống như dầu hỏa). *Sables bitumineux:* Cát trong có nhựa đường.

biture V. bitture.

biunivoque [biynivɔk] adj. TOÁN *Correspondance biunivoque:* Sự tương ứng một đối với một (giữa các yếu tố của hai tập hợp toán); luỡng ứng.

bivalence [bivalɑ̃s] n. f. HOÁ Hóa trị hai.

bivalent, ente [bivalɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ (Có) hóa trị hai.

bivalve [bivalv] adj. và n. m. ĐỘNG 1. adj. Có hai mảnh vỏ. 2. n. m. Loài biện mang (như trai, sò).

biveau [bivo] n. m. KỸ Ê-ke xếp.

bivitellin, ine [bivitelɛ̃, in] adj. SINH *Jumeaux bivitellins:* Trẻ sinh đôi khác trứng. (sinh đôi giả).

bivouac [bivwak] n. m. Trại đóng tạm thời ngoài trời (cho quân nhân, những người leo núi).

bivouaquer [bivwake] v. intr. [1] Đóng trại ngoài trời. *Les grimpeurs bivouaquaient près du glacier: Những người leo núi đóng trại ngoài trời gần sông băng.*

biwa [biwa] n. f. Đàn bi-va, đàn tỳ bà (Nhật Bản).

bizarre [bizaʀ] adj. (và n.) 1. adj. Lạ lùng, độc đáo, gây ngạc nhiên. *Un accoutrement bizarre: Một y phục lố lăng.* ▷ n. m. Kỳ dị, lạ lùng. *Avoir un goût marqué pour le bizarre: Có sở thích đặc biệt về cái kỳ dị.* 2. Kỳ dị, ngông cuồng, thất thường. *"Son caractère tellement bizarre, sa folie"* (Marguerite Duras): *Tính nết của hắn thật kỳ dị, đó là sự đam mê thất thường của hắn ta.*

bizarrement [bizaʀmɑ̃] adv. Kỳ dị.

bizarrerie [bizaʀʀi] n. f. 1. Kỳ dị, kỳ quặc. *La bizarrerie des modes: Tính kỳ quặc của các mốt.* 2. Tính khí của một người kỳ quặc. 3. Hành động, sự việc kỳ quặc. *Les bizarreries de l'orthographe: Những sự kỳ quặc của chính tả.*

bizarroïde [bizaʀɔid] adj. Thân Kỳ quặc, lạ lùng.

bizut hay **bizuth** [bizy] n. m. 1. Lóng (trong trường học). Sinh viên năm thứ nhất. 2. *Par ext.* Học sinh mới, lính mới.

bizutage [bizytaʒ] n. m. Lóng (trong trường học). Lễ thu nạp học sinh mới.

bizuter [bizyte] v. tr. [1] Lóng (trong trường học). Thu nạp (học sinh mới).

bizuth V. bizut.

Bk HOÁ Ký hiệu của Béc-ke-li.

blablabla [blablabla] hay **blabla** [blabla] n. m. Thân Sự tán phét, sự nói dóc.

black-bass [blakbas] n. m. Cá vược đen.

blackboulage [blakbulaʒ] n. m. Sự đánh bại, đánh hỏng, (một thí sinh, một ứng cử viên).

backbouler [blakbule] v. tr. [1] 1. Đánh bại ứng cử viên trong một cuộc bầu cử. 2. Thân Đánh hỏng thi (một thí sinh). *Il s'est fait blackbouler au bac: Anh ta đã bị đánh rớt trong kỳ thi tú tài.*

black-jack [blakʃak] n. m. Trò chơi bài lá của Mỹ (gần giống như trò chơi hai mươi mốt quân).

black-out [blakaut] n. m. 1. Sự tắt hết đèn (để phòng không). 2. Bóng *Faire le blackout sur:* Giữ tuyệt đối bí mật về.

black-rot [blakʀɔt] n. m. NÔNG Bệnh thối đen (cây nho).

blafard, arde [blafaʀ, aʀd] adj. Nhợt nhạt. *Teint blafard: Màu da nhợt nhạt. Les lueurs blafardes de l'aube: Những tia sáng nhợt nhạt của buổi rạng đông.*

1. blague [blag] n. f. 1. Túi nhỏ, bao đựng thuốc lá.

2. blague [blag] n. f. 1. Bóng, Thân Chuyện bịa, chuyện đùa. *Raconter des blagues: Kể những chuyện tầm phơ.* –Bóng *Sans blague! Không đùa đấy chứ!* 2. Thân Trò, lời đùa cợt. *Une sale blague: Một lời đùa cợt tồi tệ, khó chịu.* 3. Bóng Việc vụng về, dại dột. *Faire des blagues: Làm những chuyện dại dột. Pas de blagues!: Chớ có làm những chuyện dại dột thế!*

blaguer [blage] 1. v. intr. [1] Thân Nói đùa, diễu cợt: *Non mais tu blagues?: Không phải đùa đấy chứ?* 2. v. tr. Thân Giễu cợt, đùa ai một cách vui vẻ, không có ác ý. *Garçon de café qui blague ses clients: Chú bồi quán rượu giễu cợt các khách hàng.*

blagueur, euse [blagœʀ, øz] n. (và adj.). Thân Người hay đùa. *Il est très blagueur: Anh ta là một người rất hay nói dùa.*

blair [bleʀ] n. m. Dgian Cái mũi.

blaireau [bleʀo] n. m. 1. Con chồn. 2. Bút lông chồn. 3. Chổi cạo râu.

blairer [bleʀe] v. tr. [1] Dgian Ưa, chịu đựng (nhất là trong các câu phủ định). *Il ne peut pas me blairer: Nó không thể chịu đựng được tôi. Je le blaire mal: Tôi thấy hắn khó ưa.*

blaisois hay **blésois, oise** [blezwa, waz] adj. (et n.) (Thuộc) Bloa (thành phố Pháp).

blâmable [blamabl] adj. Đáng chê trách. *Action blâmable: Hành động đáng chê trách.*

blâme [blam] n. m. 1. Sự chê trách. *Encourir le blâme des honnêtes gens: Chuốc lấy sự chê trách của những người lương thiện.* Trái approbation, louange. 2. Sự quở trách. *Un blâme du conseil de discipline: Một sự quở trách của hội đồng kỷ luật.*

blâmer [blame] v. tr. [1] 1. Phản đối, không tán thành. *Blâmer l'attitude de qqn: Phản đối thái độ của ai. "Sans la liberté de blâmer, il n'est point d'éloge flatteur"* (Beaumarchais): *Không có sự tự do khiển trách, không bao giờ có lời khen nịnh hót.* 2. Khiển trách.

1. blanc, blanche [blɑ̃, blɑ̃ʃ] adj. 1. Trắng nõn. *Le lis et la marguerite sont des fleurs blanches: Hoa loa kèn và hoa cúc là những hoa màu trắng. Drapeau blanc:* Cờ trắng. 2. trắng nhạt, bạc. *La race blanche: Chủng tộc da trắng. Au XVIIe s., les femmes élégantes devaient avoir la peau très blanche: Ở thế kỷ XVII những người đàn bà duyên dáng, lịch sự phải có làn da rất trắng. Un vieillard à cheveux blancs: Một ông già tóc bạc. Être blanc:* Xanh xao. *Il est blanc comme un linge: Nó xanh xao như một tấm vải lanh màu trắng.* 3. Có màu sáng hơn. *Du vin blanc et du vin rouge: Rượu vang trắng và rượu vang đỏ. Du boudin blanc: Dồi lợn trắng. Viande blanche:* Thịt trắng (gia cầm, bê, thỏ v.v.). ▷ *Armes blanches:* Gươm, đao, giáo, mác. 4. Còn nguyên, không viết. *Papier blanc: Giấy trắng. Remettre une copie blanche: Nộp một bài để trắng. Bulletin blanc: Phiếu để trắng* (khi bầu cử). ▷ Loc. Bóng *Donner carte blanche:* Cho hoàn toàn được tự quyền. 5. Bóng Vô tội, ngây thơ. *Sortir d'une accusation blanc comme neige: Rời khỏi phiên tòa buộc tội trong sạch như tuyết.* 6. *Nuit blanche:* Đêm trắng. *–Voix blanche:* Giọng nói không âm sắc. *–Vers blancs:* Thơ thất niêm. *–Mariage blanc:* Cưới xin làm vì (không chung chạ).

2. blanc [blɑ̃] n. m. **I.** 1. Màu trắng. *Un blanc mat: Một sắc trắng đục. Un blanc cassé:* Một màu trắng loang lổ. *Être en blanc:* Mặc y phục trắng. *En Asie, le blanc est signe de deuil: Ở châu Á màu trắng là biểu hiện sự tang tóc. Les marins américains sont vêtus de blanc: Những lính thủy Mỹ mặc y phục trắng.* 2. Màu hoặc vật liệu dùng để làm trắng một bề mặt. *Blanc de céruse, de plomb: Màu trắng chì* (chì cac-bo-nat). 3. Khoảng trống không ghi trong một trang viết tay hoặc in. *Les actes de l'état civil ne doivent comporter aucun blanc: Những giấy chứng nhận hộ khẩu không được để bất cứ đoạn nào không ghi. Laisser un blanc: Để lại một đoạn không ghi.* 4. Phần trắng của

vài vật nào đó. *Un blanc de poulet: Thịt luờn gà giò. Blanc d'œuf: Lòng trắng trứng. Le blanc de l'œil: Lòng trắng mắt. (Se) regarder dans le blanc des yeux: Nhìn chằm chằm vào mặt nhau.* 5. Quần áo sạch. *Une exposition de blanc: Một triển lãm đồ hàng trắng.* 6. Bệnh do nấm làm lan bột trắng trên cây. *Blanc du chêne, du rosier: Nấm bột trắng trên cây sồi, cây hồng.* 7. HOÁ *Blanc d'alumine:* Màu trắng alumin hydrat. *Blanc d'argent:* Các-bô-nát chì, trắng bạc. *Blanc de baleine:* Mỡ cá nhà táng. 8. Loc. *À blanc:* Dẫn đến màu trắng. *Métal chauffé à blanc: Kim loại bị nung đến trắng ra. –*Bóng *Chauffer à blanc (qqn):* Làm gợi sự hứng thú, sự đam mê, sự nóng lòng của hắn. *–Saigner à blanc:* Rút hết máu. Bóng Lột da, lột vỏ. *–De but en blanc:* Trực tiếp. *– Tirer à blanc:* Bắn đạn giả. II. *Un Blanc, une Blanche:* Một người đàn ông, đàn bà giống da trắng.

blanc–bec [blɑ̃bɛk] n. m. Khinh Trẻ tuổi chưa thạo đời, thanh niên khờ khạo.

blanc–étoc [blɑ̃ketɔk] hay **blanc–estoc** [blɑ̃kɛstɔk] n. m. LÂM Chặt trắng, đốn trụi. *Des blancs-étocs: Sự chặt cây sát mặt đất.*

blanchaille [blɑ̃ʃaj] n. f. Cá trắng con, thường dùng làm mồi.

blanchâtre [blɑ̃ʃɑtʀ] adj. Trăng trắng.

blanche [blɑ̃ʃ] n. f. NHẠC Nốt trắng. *Une blanche vaut deux noires: Một nốt trắng bằng hai nốt đen.*

blanchet [blɑ̃ʃɛ] n. m. CHẾBẢN Nỉ bọc trục lăn của máy in. ▷ Trong máy in ốp-sét, cái măng xông cao su gọi là nỉ bọc ống và để chuyển những phần tử in sang giấy.

blancheur [blɑ̃ʃœʀ] n. f. 1. Sắc trắng. *La blancheur de la neige: Sắc trắng của tuyết. "Le vierge papier que sa blancheur défend" (Mallarmé): Giấy nguyên mà sắc trắng của nó đã chứng tỏ.* 2. Bóng Sự trong trắng ngây thơ, sự vô tội. *La blancheur d'une âme pure: Sự trong trắng của một tâm hồn thuần khiết.*

blachiment [blɑ̃ʃimɑ̃] n. m. 1. Sự tẩy trắng. *Blanchiment d'un mur: Quét vôi trắng một bức tường.* 2. KỸ Sự tẩy trắng. *Blanchiment de la pâte à papier: Sự tẩy trắng của bột giấy.*

blanchir [blɑ̃ʃiʀ] I. v. tr. [2] 1. Làm cho trắng, tẩy trắng. *Blanchir de la laine: Tẩy trắng len. Blanchir des fruits, des légumes: Trụng trần nước sôi qua rau, quả.* 2. Phủ trắng. *La gelée blanchit les prés: Sương giá phủ trắng những cánh đồng cỏ. Blanchir un mur: Quét vôi trắng một bức tường.* 3. Làm sạch. *Blanchir le linge: Giặt quần áo. –Par ext.* Thân *Blanchir qqn:* Giặt sạch quần áo cho ai. *Un domestique nourri, logé et blanchi: Một người đầy tớ được nuôi ăn, ở và mặc áo quần sạch sẽ.* 4. Bóng Giải tội, thân oan cho. *Blanchir un accusé: Thân oan cho một bị cáo.* II. v. intr. 1. Hóa trắng, trắng ra. *Blanchir de colère: Giận trắng mặt ra. Ses cheveux ont blanchi: Tóc ông ta đã bạc trắng.* 2. Bóng *Blanchir sous le harnais: Già đời trong nghề.* III. v. pron. *Se blanchir* 1. Thành trắng, hóa trắng. *Un tissu qui se blanchit facilement: Một chất vải làm trắng dễ dàng.* 2. Bẩn vì màu trắng. 3. Bóng Tự minh oan. *Se blanchir d'une accusation calomnieuse: Tự minh oan về một sự kết tội vu khống.*

blanchissage [blɑ̃ʃisaʒ] n. m. 1. Sự giặt quần áo. *Le blanchissage d'un bleu de travail: Giặt một quần áo vải xanh mặc khi làm việc.* 2. KỸ Sự tinh chế đường.

blanchissement [blɑ̃ʃismɑ̃] n. m. Sự hóa trắng, thành trắng.

blanchisserie [blɑ̃ʃisʀi] n. f. 1. Xưởng chuội vải. 2. Hiệu giặt. *Une blanchisserie teinturerie: Một hiệu thợ giặt nhuộm.*

blanchisseur, euse [blɑ̃ʃisœʀ, øz] n. Thợ giặt (nam hoặc nữ). *Madame Sans-Gêne était blanchisseuse: Bà Sans-Gêne là thợ giặt.*

blanc–manger [blɑ̃mɑ̃ʒe] n. m. BẾP Món đông hạnh nhân. *"Le majordome fit placer près du lit un en-cas de blancs-mangers et de massepains" (Gautier): Người bếp trưởng cho đặt gần giường một bữa ăn dự bị gồm món đông hạnh nhân và bánh hạnh nhân giả.*

blanc–seing [blɑ̃sɛ̃] n. m. Giấy khống chỉ.

blandices [blɑ̃dis]ˡ n. f. pl. Hiếm Văn Sự nịnh hót.

1. blanquette [blɑ̃kɛt] n. f. Rượu nho trắng nhiều bọt. *La blanquette de Limoux: Rượu nho sủi bọt của vùng Limoux.*

2. blanquette [blɑ̃kɛt] n. f. Món ra-gu thịt trắng. *Blanquette de veau: Món thịt bê ra-gu.*

blaps [blaps] n. m. inv. Bọ đen (sâu bọ cánh cứng).

blasé, ée [blaze] adj. Chán chường. *Des snobs blasés et revenus de tout: Những kẻ đua đòi chán chường và chán ngấy mọi thứ.*

blaser [blaze] I. v. tr. [1] 1. Làm cùn, làm tê dại những cảm giác. *L'abus de l'alcool lui a blasé le goût: Nó uống quá nhiều rượu, đã làm tê dại cả vị giác của nó.* 2. Bóng Làm cho chán ngấy, chán chường. *Les excès l'ont blasé: Những sự thái quá đã làm cho hắn chán chường.* II. v. pron. Chán ngấy, chán chường.

blason [blɑ(a)zɔ̃] n. m. 1. Huy hiệu. *Le blason d'une ville: Huy hiệu của một thành phố.* 2. Khoa huy hiệu, huy hiệu học.

blasonner [blɑ(a)zɔne] v. tr. [1] 1. Vẽ những huy hiệu. 2. Đọc, giải thích các huy hiệu.

blasphémateur, trice [blasfematœR, tRis] n. Người báng bổ.

blasphématoire [blasfematwaR] adj. Có ý báng bổ. *Des propos blasphématoires: Những lời báng bổ, xúc phạm.*

blasphème [blasfɛm] n. m. 1. Lời báng bổ thần thánh, xúc phạm, lăng nhục tôn giáo. *Blasphème contre le Saint-Esprit: Lời báng bổ Đức thánh thần.* 2. Những lời lăng nhục.

blasphémer [blasfeme] 1. v. tr. [1] Xúc phạm với những lời báng bổ. *Blasphémer le nom de Dieu: Báng bổ tên của thần thánh.* 2. v. intr. Thốt ra, phát ra những lời báng bổ. *–Par ext:* Thốt ra những lời nguyền rủa, lời lăng nhục.

–blaste, blasto– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "Mầm non".

blastocœle [blastɔsɛl] n. m. ĐỘNG Khoang phôi.

blastoderme [blastɔdɛRm] n. m. ĐỘNG Phôi bì.

blastogenèse [blastɔʒənɛz] n. f. ĐỘNG Sự hình thành phôi bì.

blastoïdes [blastɔid] n. m. pl. Lớp nụ biển (động vật da gai hóa thạch).

blastomère [blastɔmɛR] n. m. SINH 1. Phôi bào. 2. Mỗi tế bào trong số những tế bào đầu tiên của mầm thực vật.

blastomycètes [blastɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Họ nấm chổi, phôi khuẩn.

blastomycose [blastɔmikoz] n. f. Bệnh do nấm chổi gây ra.

blastula [blastyla] n. f. SINH Phôi nang.

blatérer [blateRe] v. intr. [1] Kêu (cừu, lạc đà).

blatte [blat] n. f. Con gián.

blazer [blezœR] hay [blazɛR] n. m. Áo vét màu. *Un collègien en blazer: Một học sinh trung học mặc áo vét màu.*

blé [ble] n. m. 1. Cây lúa mì. ▷ Loc. Bóng *Manger son blé en herbe:* Bán lúa non. 2. Hạt lúa mì. 3. *Blé noir:* lúa mạnh ba gốc. 4. *Blé de Turquie:* Ngô. 5. *Blé méteil:* Sự trộn lúa mì và lúa mạch. 6. Lóng Tiền bạc.

bled [blɛd] n. m. 1. Xứ sở, vùng ở Bắc Phi. 2. Thân, Khinh Xứ sở, làng quê hẻo lánh, xa xôi. *Passer ses vacances dans un bled perdu: Đi nghỉ hè trong một vùng quê hẻo lánh.*

blême [blɛm] adj. 1. Tái xanh (mặt) *Il est blême de fatigue: Mặt nó tái xanh vì mệt.* Trái. frais, vermecil, coloré. 2. Nhợt nhạt. *Une lueur blême: Ánh sáng nhợt di.*

blêmir [blemiR] v. intr. [2] Tái mặt đi. *Blêmir de colère: Giận tái mặt đi.*

blêmissement [blemismã] n. m. Sự tái xanh (nước da).

blende [blɛ̃d] n. f. KHOÁNG Quặng sulfat kẽm.

blennie [bleni] n. f. Một thứ cá nhỏ, đầu to, thân dài 25cm sống sâu 30 mét dưới Địa Trung Hải; cá lon.

blennorragie hay **blennorrhagie** [blenɔRaʒi] n. f. Y Bệnh lậu.

blennorragique hay **blennorhagique** [blenɔnaʒik] adj. Y Thuộc về bệnh lậu.

blépharite [blefaRit] n. f. Y Viêm mí mắt.

blèsement [blɛzmã] n. m. (Người có) tật nói chại, nói đớt.

bléser [bleze] v. intr. [16] Nói đớt, nói chại chữ s thành ch, z thành g.

blésité [blezite] n. f. Hiếm Tật nói đớt, nói chại.

blésols, oise. V. blaisois.

blessant, ante [blesã, ãt] adj. Xúc phạm, làm mất lòng. *Des propos blessants: Những điều làm mất lòng.*

blessé, ée [blese] adj. và n. 1. adj. Bị thương. *Un soldat blessé: Một chiến sĩ bị thương.* ▷ Bóng *Blessé dans son honneur: Bị xúc phạm danh dự.* 2. n. Người bị thương. *Un blessé léger: Một người bị thương nhẹ. Soigner les blessés: Chăm sóc người bị thương.*

blesser [blese] v. tr. [1] 1. Đánh bị thương, gây thương tích. *Blesser d'un coup d'épée, de bâton, de revolver: Gây thương tích bằng một nhát gươm, gậy gộc, khẩu súng.* ▷ Làm đau, làm khó chịu. *Ce collier blesse le cheval: Cái vòng cổ này làm đau con ngựa. –Par ext:* Làm khó chịu. *Ses chaussures neuves la blessent: Đôi giầy mới làm nó khó chịu.* 2. Gây ra những cảnh chướng tai, gai mắt. *Une fausse note qui blesse l'oreille: Một nốt nhạc sai làm chướng tai.* 3. Bóng Xúc phạm, phương hại đến. *Son orgueil en fut blessé: Niềm tự hào của nó bị xúc phạm. –Blesser quel'qu'un au cœur, à vif:* làm đau đớn ai. 4. Văn Vi phạm, trái với. *Blesser les convenances, la pudeur, la vraisemblance, le bon goût: Trái lề thói, sự e thẹn, vẻ bề ngoài như thực, khiếu thẩm mỹ tốt.* 5. Làm tổn thương đến. *Blesser l'honneur de quelqu'un: Làm tổn thương đến danh dự của người nào đó.*

blessure [blesyR] n. f. 1. Vết thương. *Une blessure superficielle: Một vết thương bề mặt. Sa blessure s'est rouverte: Vết thương của nó lại mở rộng ra.* 2. Bóng Vi phạm đạo đức, thương tổn. *Une blessure d'amour-propre: Sự thương tổn lòng tự ái. Rouvrir une blessure: Khơi lại nỗi đau khổ.*

blet, blette [blɛ, blɛt] adj. Chín nhũn, chín nẫu. *Des poires blettes: Những quả lê chín nhũn.*

blette V. bette.

blettir [bletiʀ] v. intr. [2] Trở nên chín nẫu, chín nhũn.

blettissement [bletismɑ̃] n. m. Sự chín nẫu, chín nhũn.

1. bleu, eue [blø] adj. 1. Màu xanh da trời. *Des yeux bleus: Những đôi mắt xanh. Un ciel bleu, sans nuages: Một bầu trời xanh, không mây.* ▷ Thân *Col bleu:* Lính thủy. ▷ Bóng *Sang bleu: Quý tộc.* ▷ *Cordon-bleu:* Người đầu bếp giỏi. ▷ BẾP *Un steak bleu:* Một miếng bí-tết vừa chín tới. ▷ *Zone bleue:* Khu hạn chế đỗ xe trong thành phố. 2. Tái xanh, nhợt nhạt. *À voir les mains bleues de froid: Có bàn tay nhợt nhạt vì lạnh.* ▷ *Maladie bleue*: Bệnh xanh. *Enfant bleu: Đứa trẻ mắc bệnh xanh.*

2. bleu [blø] n. m. 1. Màu xanh, lam, lơ. *Le bleu du ciel est dû à la diffusion des radiations solaires par l'atmosphère: Màu xanh của bầu trời là do sự khuyếch tán bức xạ mặt trời qua không khí.* ▷ Bóng, Thân *N'y voir que du bleu:* Không thấy gì, không hiểu gì hết. *Passer au bleu: Dấu biến đi.* 2. Phẩm xanh. *Bleu d'amidon, de cobalt, d'outremer, de Prusse: Màu xanh tinh bột, xanh cô ban, xanh da trời, xanh Phổ.* 3. Thân Lính mới, học sinh mới. *Par ici les bleus!: Tập họp lại đây các lính mới!* 4. Vết bầm tím trên da. *Se faire un bleu à la cuisse: Có vết bầm tím ở dùi.* 5. Thân, Khinh *Gros bleu:* Rượu vang đỏ hạng xấu. 6. BẾP *Cuire une truite au bleu: Nấu cá hồi trong nước sôi trần qua.* 7. Phomát có mốc xanh. *Bleu de Bresse: Phomát xứ Bresse mốc xanh.* 8. *Bleu de méthylène:* Thuốc sát trùng màu xanh. 9. Cũ *Petit bleu:* Điện tín (trên giấy xanh). 10. Quần áo xanh (mặc khi làm việc). *Bleu de mécanicien: Quần áo xanh của thợ máy.*

bleuâtre [bløatʀ] adj. Xanh nhạt.

bleuet [bløɛ] hay **bluet** [blyɛ] n. m. Cây xa cúc lam.



bleuet

bleuir [bløiʀ] 1. v. tr. [2] Làm cho xanh. *Ce colorant bleuit l'eau: Chất nhuộm này làm xanh nước lã.* 2. v. intr. Trở nên xanh.

bleuissement [bløismɑ̃] n. m. 1. Sự hóa xanh, sự trở nên xanh. 2. Sự nhuốm xanh.

bleusaille [bløzaj] n. f. Lóng. *La bleusaille:* Cánh lính mới.

bleuté, ée [bløte] adj. Xanh lơ, phớt xanh.

bleuter [bløte] v. tr. [1] Hồ lơ (quần áo).

bliaud hay **bliaut** [blijo] n. m. Cổ Áo chùng (thời Trung cổ).

blindage [blɛ̃daʒ] n. m. 1. Sự chống (sụt lở); công trình chống sụt lở. 2. Sự bọc sắt (tàu, xe, cánh cửa). 3. ĐIỆN Vỏ, kim loại (bọc dây điện, dây cáp). 4. VLÝHTNHÂN Màn chắn (chống bức xạ).

blindé, ée [blɛ̃de] adj. và n. **I.** adj. 1. Bọc sắt, thiết giáp. *Train blindé: Đoàn tàu bọc sắt. Engin blindé de reconnaissance: Thiết bị do thám bọc sắt.* 2. QUÂN Có trang bị xe bọc sắt. *Division blindée: Sư đoàn thiết giáp. Arme blindée: Vũ khí thiết giáp.* 3. Bóng, Thân Dạn dày, cứng cỏi. 4. Dgian Say (rượu). **II.** n. m. QUÂN Xe bọc sắt, xe thiết giáp. ▷ *Les blindés:* Đơn vị thiết giáp.

blinder [blɛ̃de] v. tr. [1] 1. XDỰNG Chống (sụt lở). 2. Bọc sắt. 3. Bóng Thân Làm cho dạn dày. *Après ce coup-là, il est blindé: Sau cú này, hắn ta trở nên dạn dày.*

blini [blini] n. m. Bánh kếp mặn.

blister [blistɛʀ] n. m. Bao nhựa.

blizzard [blizaʀ] n. m. ĐỊA Bão tuyết (thổi từ phương Bắc).

1. bloc [blɔk] n. m. 1. Khối, tảng. *Des blocs de pierre: Các tảng đá.* 2. Lốc, tập. 3. Thân Nhà tù, nhà giam. 4. Bóng Khối. *Faire bloc: Làm thành một khối.* 5. ÔTÔ *Bloc-moteur:* Khối động cơ ▷ *Bloc-cylindres:* Khối xylanh (của một động cơ). 6. Khối (nhà, thiết bị). *Bloc d'immeubles: Khối nhà. Bloc technique: Khối kỹ thuật. Bloc opératoire: Khối giải phẫu.* 7. Loc. adv. *En bloc:* Toàn bộ. *Il a refusé en bloc mes propositions: Ông ấy đã từ chối toàn bộ đề nghị của tôi.*

2. bloc [blɔk] n. m. Loc. adv. *À bloc:* Hết sức, tận cùng. 1. HÀI *Hisser un pavillon à bloc: Kéo lá cờ đến tận đỉnh cột.* ▷ Chặn, bóp hết cỡ. *Serrer un frein à bloc: Bóp phanh hết cỡ.* 2. Bóng, Thân (dùng làm từ tăng cường). *Être gonflé à bloc:* Hăng hái.

1. blocage [blɔkaʒ] n. m. XDỰNG Lớp chèn (bằng gạch đá vụn). ▷ CGCHÍNH Nền đường (bằng đá).

2. blocage [blɔkaʒ] n. m. 1. Sự chẹn, sự khóa, sự nghẽn. *Le blocage des freins: Sự chẹn phanh.* 2. Bóng KTẾ CHTRỊ Sự ghìm (giá cả không cho lên). *Blocage des prix, des salaires: Sự ghìm giá cả, tiền lương.* 3. KHGGIAN Sự phong tỏa.

blocaux [blɔko] n. m. pl. ĐCHẤT *Argile à blocaux:* Sét chứa cuội tảng (nguồn gốc sông băng),

blockhaus [blɔkos] n. m. Lô cốt.

blockpnée [blɔkpne] n. f. Y Cơn nghẹt thở (do đau thắt ngực).

block-système hay **bloc-système** [blɔksistɛm] n. m. ĐSẮT Hệ thống tín hiệu (báo cho tàu tránh đâm nhau).

bloc-notes [blɔknɔt] n. m. Tập giấy ghi chép.

bloc-système. V. block-système.

blocus [blɔkys] n. m. Sự bao vây, sự phong tỏa. ▷ *Blocus économique: Sự bao vây kinh tế.*

blond, onde [blõ, õd] adj. và n. 1. adj. Vàng hoe. *Des cheveux blonds: Tóc vàng hoe. Une moustache blonde: Bộ ria vàng hoe.* 2. Subst. Người có tóc vàng. *Une jolie blonde:* Một phụ nữ tóc vàng xinh đẹp. 3. n.m. Màu vàng hoe. *Un blond vénitien: Màu vàng sáng.* 4. *Par anal:* Vàng nhạt, vàng. *Du tabac blond: Thuốc lá sợi vàng. De la bière blonde: Bia nâu vàng.*

blondasse [blõdas] adj. Khinh Vàng nhợt nhạt.

blondeur [blõdœʀ] n. f. Tính chất vàng hoe.

1. blondin, ine [blõdɛ̃, in] n. Người có tóc vàng.

2. blondin [blõdɛ̃] n. m. KỸ Thùng chuyển tải chạy trên cáp treo. –Tên người làm trò nhào lộn Blondin vượt thác Niagara trên dây treo.

blondinet, ette [blõdinɛ, ɛt] n. Trẻ con tóc vàng.

blondir [blõdiʀ] v. intr. [2] Chuyển sang (màu) vàng. *Ses cheveux blondissent en été: Mùa hè tóc nó chuyển sang màu vàng.* –BẾP *Faire blondir des oignons dans une poêle: Rán hành vàng trong chảo.*

blongios [blõʒjɔs] n. m. ĐỘNG Một loài cò nhỏ; cò lửa.

bloom [blum] n. m. LKIM Thép phôi cán thô.

blooming [blumiŋ] n. m. LKIM Máy cán thô.

bloquer [blɔke] v. tr. [1] 1. Gộp lại. *Il a bloqué ses jours de congé pour partir en vacances: Anh ấy đã gộp những ngày nghỉ lại để đi nghỉ mát.* 2. Phong tỏa. *Bloquer un port: Phong tỏa một cảng.* 3. Chẹn, chặn, hãm. *Bloquer un écrou: Hãm một đai ốc.* 4. THỂ *Bloquer le ballon: Chặn quả bóng.* –*Bloquer un coup: Chặn một cú đấm.* 5. Bóng Ghìm lại. *Bloquer les salaires: Ghìm lương lại.* –Phong tỏa. *Bloquer un compte en banque: Phong tỏa một tài khoản ở ngân hàng.* 6. *Par ext:* Làm tắc, làm nghẽn. *La route est bloquée par la neige: Đường bị tuyết làm tắc.*

bloqueur, euse [blɔkœʀ, øz] adj. Hãm, chẹn. *Un écrou bloqueur: Một cái ốc hãm.*

blottir (se) [blɔtiʀ] v. pron. [2] và [11] Thu mình lại. *Se blottir dans son lit: Thu mình lại trên giường.*

blouse [bluz] n. f. 1. Áo bơlu. *Blouse de droguiste, d'écolier: Áo bơ lu của người bán thuốc, của học sinh.* 2. Áo lót phụ nữ. *Une blouse froncée à la taille: Một chiếc áo lót phụ nữ may sát thân.*

1. blouser [bluze] v. intr. [1] Rộng thùng thình. *Un corsage qui blouse: Một chiếc áo lót rộng thùng thình.*

2. blouser [bluze] v. tr. [1] 1. Cũ Đẩy bi của đối thủ vào lỗ (bi-a). 2. Bóng, Thân *Blouser quelqu'un:* Đánh lừa ai.

blouson [bluzõ] n. m. Áo bơ-lu-dông. *Un blouson de cuir: Một chiếc áo bơ-lu-dông da.*

blue-jean [bludʒin] n. m. Quần bò xanh.

blues [bluz] n. m. 1. Điệu hát blu (của người Mỹ da đen). 2. NHẠC Nhạc blu.

bluet. V. bleuet.

bluette [blɥɛt] n. f. 1. Cũ Tia sáng nhỏ, tia lửa nhỏ. 2. Bóng, Lỗithời Cuốn sách nhỏ. *Une folie bluette: Một cuốn sách nhỏ xinh xắn.*

bluff [blœf] n. m. 1. Ngón bạc bịp. 2. *Par ext:* Ngón bịp.

bluffer [blœfe] v. tr. [1] Thân *Bluffer quelqu'un:* Bịp ai, đánh lừa ai. ▷ V. intr. Tự lừa dối.

bluffeur, euse [blœfœʀ, øz] n. và adj. Kẻ lừa bợm, bịp bợm.

blutage [blytaʒ] n. m. Sự rây (bột để loại cám).

bluter [blyte] v. tr. [1] Rây bột (để loại cám).

bluterie [blytʀi] n. f. 1. KỸ Máy rây bột. 2. Xưởng rây bột.

blutoir [blytwaʀ] n. m. Cái rây bột.

boa [bɔa] n. m. I. 1. Loài trăn Nam Mỹ. 2. Con trăn (nói chung). II. Khăn quàng lông quấn cổ (của phụ nữ).

boat people [botpipœl] n. m. pl. Thuyền nhân.

bobard [bɔbaʀ] n. m. Thân Chuyện bịa; lời nói dối, tin bịa. *Raconter des bobards: Kể chuyện bịa.*

bobèche [bɔbɛʃ] n. f. Đĩa hứng nến (ở cây đèn nến).

bobeur, euse [bɔbœʀ, øz] n. THỂ Vận động viên xe trượt.

bobinage [bɔbinaʒ] n. m. 1. Sự quấn (vào một lõi quấn). 2. ĐIỆN Cuộn dây.

bobine [bɔbin] n. f. 1. Lõi quấn. 2. ĐIỆN Cuộn dây dẫn. ▷ ÔTÔ Bô bin. 3. Bóng, Thân Đầu; mặt; vẻ mặt. *Faire une drôle de bobine: Làm bộ mặt tức cười.*

bobiner [bɔbine] v. tr. [1] Cuộn vào lõi quấn; đánh ống chỉ.

bobinette [bɔbinɛt] n. f. 1. Then cửa. 2. Bóng, Thân Đầu; mặt.

bobineur, euse [bɔbinœʀ, øz] n. Thợ đánh ống (chỉ).

bobineuse [bɔbinøz] n. f. hay **bobinoir** [bɔbinwaʀ] n. m. KỸ Máy cuộn dây.

bobo [bobo] n. m. 1. Cái đau (ngôn ngữ trẻ con). *Avoir bobo: Bị đau.* 2. Bệnh nhẹ. *Ce n'est qu'un bobo: Đó chỉ là một bệnh nhẹ.*

bobsleigh [bɔbslɛg] n. m. THỂ Xe trượt trên băng.

bocage [bɔkaʒ] n. m. 1. Cũ hay Văn Rừng nhỏ, lùm cây. 2. Ruộng đồng có hàng rào cây và lùm cây rậm. *Le bocage vendéen: Ruộng đồng điểm lùm cây rậm vùng Văng-đê.*

bocager, ère [bɔkaʒe, ʒɛʀ] adj. 1. Cũ, Văn Rừng. *Les nymphes bocagères: Các nữ thần rừng.* 2. (thuộc) Vùng ruộng đồng có hàng rào cây.

bocal, aux [bɔkal, o] n. m. Bình, lọ rộng miệng. *Des bocaux à cornichons: Các lọ dưa chuột bao tử.*

bocard [bɔkaʀ] n. m. KỸ Máy nghiền quặng.

bocardage [bɔkaʀdaʒ] n. m. KỸ Sự nghiền quặng.

bocarder [bɔkaʀde] v. tr. [1] KỸ Nghiền quặng.

boche [bɔʃ] n. m. và adj. Thân, Khinh, Lỗithời Người Đức.

bock [bɔk] n. m. 1. Cốc vại uống bia (khoảng 1/4 lít). *Boire un bock: Uống một cốc vại bia.* 2. *Bock à injections:* Bốc thụt.

bodhisattva [bɔdisatva] n. m. Bồ tát.

bodoni [bɔdɔni] n. m. Kiểu chữ in nét đậm.

boësse [bwɛs] n. f. KỸ Bàn chải sắt.

boëte, boëtte [bwɛt] hay **boitte** [bwat] n. f. ĐÁNHCÁ Mồi câu.

bœuf, bœufs [bœf, bø] n. m. 1. Con bò, bò đực. 2. Bò mộng thiến. *Le bœuf gras: Bò mộng thiến vỗ béo* (đem đi diễu trong ngày hội cacnavan). ▷ Bóng *Mettre la charrue avant les bœufs: Đặt cày trước con trâu (làm ngược). Avoir un bœuf sur la langue: Ngậm miệng ăn tiền, ăn xôi chùa ngọng miệng.* 3. Thịt bò. *Un filet de bœuf: Miếng thịt thăn bò.* 4. adj. inv. Thân To lớn, phi thường. *Un effet, un toupet bœuf: Một kết quả to lớn, một sự táo tợn phi thường.*

bof! [bof] interj. Ôi dào! (vẻ coi thường, thờ ơ).

bogey [bɔgɛ] n. m. THỂ Số lần đánh của một người chơi trong một lượt (đánh gôn).

boghead [bɔgɛd] n. m. ĐCHẤT Than tảo.

boghei, boguet [bɔgɛ] hay **buggy** [bœge] n. m. Cổ Xe độc mã mui trần.

bogie hay **boggie** [bɔʒi] n. m. ĐSẮT Bệ toa xe.

bogomile [bɔgɔmil] n. (và adj.) Giáo phái Bôgômin. Adj. *La nécropole bogomile de Radimlja, en Yougoslavie, est une des plus importantes: Nghĩa địa của giáo phái Bôgômin ở Rađimlia thuộc Nam Tư là một trong những nghĩa địa lớn nhất.*

bogue [bɔg] n. f. Vỏ gai (của quả dẻ).

boguet V. boghei.

bohème [bɔɛm] n. và adj. 1. n. m. Bóng Người sống nay đây mai đó. *Un artiste, un bohème: Một nghệ sĩ, một người sống nay đây mai đó. Une vie de bohème: Một cuộc sống của người nay đây mai đó.* –Adj. *Mener une existence bohème: Sống một cuộc đời nay đây mai đó.* 2. n. f. (collectif) Những người sống phóng đãng. *La bohème des cafés: Những người sống phóng đãng ở quán cà phê.*

bohémien, ienne [bɔemjɛ̃, jɛn] n. và adj. Người Bôhem; người lang thang nay đây mai đó. *Une troupe de bohémiens: Một đoàn người Bôhem.*

boïdés [bɔide] n. m. pl. ĐỘNG Họ trăn.

1. boire [bwaʀ] v. tr. [56] 1. Uống. *Buvez pendant que c'est chaud! Hãy uống nước khi trời nóng!* ▷ Loc. Thân *Boire un coup, un verre: Uống một ngụm, một cốc. Boire comme un trou, comme une éponge: Uống như hũ chìm.* ▷ *Boire à la santé de quelqu'un: Uống chúc sức khỏe ai.* 2. Loc. Thân *Il y a là à boire et à manger: Ở đó có cái tốt cũng có cái xấu. Ce n'est pas la mer à boire: Việc có khó khăn gì đâu. Boire un bouillon: Thua lỗ, thất bại. Quand le vin est tiré, il faut le boire: Đâm lao phải theo lao. Qui a bu, boira: Chứng nào tật nấy. Boire les paroles de quelqu'un: Uống từng lời nói của ai. Boire du petit lait: Thích thú nghe* (lời phỉnh nịnh.) Thân *Boire la tasse: Uống phải nước* (khi bơi). *Avoir toute honte bue: Mặt trơ trán bóng.* 3. (S. comp.). Uống nhiều rượu. *Il a l'habitude de boire: Anh ta nghiện rượu.* 4. Hút, thấm. *La terre boit l'eau: Đất hút nước.* –(S. comp). *Ce papier boit: Giấy này thấm nước.*

2. boire [bwaʀ] n. m. *Le boire et le manger: Cái ăn cái uống.* –*En perdre le boire et le manger: Bỏ ăn bỏ uống về việc gì. Après boire: Sau bữa rượu. Des propos tenus après boire: Lời lẽ sau bữa rượu.*

bois [bwa(ɑ)] n. m. **I.** Rừng. *Un bois de chênes: Rừng sồi. La lisière du bois: Bìa rừng.* ▷ *Homme des bois: Người thô lỗ. Être volé comme dans un bois: Bị lừa mất sạch. Je ne voudrais pas le rencontrer le soir au coin d'un bois: Tôi không muốn gặp kẻ đáng ngờ ấy.* **II. 1.** Gỗ, củi. *Ramasser du bois mort: Nhặt củi khô. Un stère de bois: Một thước khối gỗ. Faire un feu de bois: Đốt một đống lửa bằng củi. Du bois de charpente: Gỗ làm sườn tàu, thuyền.* **2.** Loc. *Il est du bois dont on fait les flutes: Anh ta thì thế nào cũng xong. Il saura de quel bois je me chauffe: Rồi hắn sẽ biết tay tôi. Touchons du bois: Mong sao cho thuận buồm xuôi gió. On n'est pas de bois: Người ta có phải gỗ đá đâu.* **3.** Đồ gỗ. *Bois d'une raquette de tennis: Cán chiếc vợt bóng ten-nít.* **4.** NHẠC *Les bois:* Kèn sáo (bằng gỗ). **5.** Plur. Gạc (hươu nai). **6.** *Les bois de justice*: Máy chém. **7.** Lóng *Les bois:* Cột khung thành. *Jouer dans les bois: Giữ thành.*

boisage [bwa(ɑ)zaʒ] n. m. Sự chống lò, sự ốp bằng gỗ. Việc chống lò, việc ốp gỗ.

boisé, ée [bwa(ɑ)ze] adj. Có cây cối, có rừng.

boisement [bwa(ɑ)mɑ̃] n. m. LÂM Việc trồng cây; đám cây trồng.

boiser [bwa(ɑ)ze] v. tr. [1] **1.** XDỰNG Ốp gỗ (vào tường). **2.** KHOÁNG Chống hầm lò (bằng gỗ). **3.** Trồng cây, trồng rừng.

boiserie [bwa(ɑ)zʀi] n. f. Lớp gỗ ốp (vào tường); sự ốp gỗ.

boiseur [bwa(ɑ)zœʀ] n. m. MỎ Thợ chống hầm lò.

boisseau [bwaso] **1.** Cổ Cái thùng, cái hộc (để đong thóc, ngô... khoảng 13 l). ▷ Bóng *Mettre la lumière sous le boisseau: Che đậy sự thật.* **2.** XDỰNG Ống khói, ống thông gió. **3.** KỸ *Robinet à boisseau: Vòi nước có khóa.*

boissellerie [bwasɛlʀi] n. f. Sự chế tạo thùng để đong và dụng cụ bằng gỗ.

boisson [bwasõ] n. f. **1.** Đồ uống. *Une boisson rafraichissant: Đồ uống giải khát.* **2.** *Spécial:* Đồ uống có cồn. *Débit de boissons: Quầy bán rượu.* –Văn *Être pris de boisson:* Bị say rượu. **3.** Bóng *S'adonner à la boisson: Nghiện rượu.*

boîte [bwat] n. f. **1.** Cái hộp. *Boîte carrée, ronde: Hộp vuông, hộp tròn. Boîte à bijoux: Hộp đồ nữ trang.* ▷ Loc. Thân *Mettre en boîte*: Chế giễu. *Boîte à malice*: Kho mưu mô. *Elle sort d'une boîte: Cô ta như mới lấy trong hộp ra* (ăn mặc chỉnh tề). *Fermer sa boîte: Ngậm miệng.* **2.** *Par ext.* Hộp. *Avaler toute une boîte de bonbons: Chén hết cả một hộp kẹo.* **3.** *Boîte à musique*: Đàn thùng. **4.** *Boîte aux lettres*: Hòm thư. **5.** GPHẪU *Boîte crânienne*: Hộp sọ. **6.** KHHGKHÔNG *Boîte noire*: Hộp đen. **7.** ÔTÔ *Boîte de vitesses*: Hộp số. **8.** KỸ *Boîte à fumée*: Hộp thoát khói (ở nồi súp de). –*Boîte à vent:* Hộp khí (ở lò cao). *Boîte de dérivation, de jonction: Hộp rẽ mạch, nối mạch* (điện). **9.** VLÝHTNHÂN *Boîte à gants*: Hộp lắp găng (dùng để làm việc với các chất phóng xạ.) **10.** Thân, Khinh Hộp (chỗ học, làm việc tối tàn). *Il ne veut plus retourner dans cette sale boîte: Nó không muốn quay lại nơi làm việc tồi tệ đó nữa.* **11.** *Boîte de nuit: Hộp đêm.*

boitement [bwatmɑ̃] n. m. Sự đi khập khiễng; sự khập khiễng.

boiter [bwate] v. intr. [1] **1.** Đi khập khiễng. *Boiter du pied droit: Đi khập khiễng chân phải.* **2.** Bóng Tồi, dở (sự lập luận, một kế hoạch). *Un vers qui boite: Một câu thơ tồi.*

boiterie [bwatʀi] n. f. Tật đi khập khiễng.

boiteux, euse [bwatø, øz] adj. (và n.). **1.** Đi khập khiễng, què. **2.** Khập khiễng, mất thăng bằng. *Table boiteuse: Chiếc bàn khập khiễng.* **3.** Bóng Không vững vàng. *Une paix boiteuse: Một nền hòa bình mong manh.* –Bất thường, không chỉnh. *Période, phrase boiteuse: Thời kỳ bất thường, câu không chỉnh.*

boîtier [bwatje] n. m. **1.** Tráp có ngăn. **2.** Vỏ (đồng hồ). *Boîtier de montre: Vỏ đồng hồ.*

boitillement [bwatijmɑ̃] n. m. Cách đi hơi khập khiễng.

boitiller [bwatije] v. intr. [1] Đi hơi khập khiễng.

boitte. V. boëte.

1. bol [bɔl] n. m. **1.** Cái bát. *Un bol à punch: Bát uống rượu pân.* **2.** Chất đựng trong bát. *Un bol de lait: Một bát sữa.* ▷ Bóng *Prendre un (bon) bol d'air*: Ra ngoài trời. **3.** Dgian *Avoir du bol: Gặp may.* –Thân *En avoir ras le bol: Chán ngấy.*

2. bol [bɔl] hay **bolus** [bɔlys] n. m. Y *Bol alimentaire:* Miếng thức ăn nhai.

bolbène. V. boulbène.

bolchevik [bɔlʃəvik] n. m. **1.** Người bonsevic. **2.** Lỗithời Người cộng sản.

bolchevique [bɔlʃevik] adj. Lỗithời Bonsevic.

bolchevisme [bɔlʃevism] n. m. **1.** SỬ Chủ nghĩa bonsevic. **2.** Người Cộng sản Nga.

boldo [bɔldo] n. m. THỰC Cây ở Chilê vỏ dùng làm thuốc bổ gan.

bolduc [bɔldyk] n. m. Dây gói hàng.

bolée [bɔle] n. f. Lượng chứa trong bát. *Une bolée de cidre: Một bát rượu táo.*

boléro [bɔleʀo] n. m. **1.** Điệu nhảy bôlêrô. **2.** Điệu nhạc bôlêrô. **3.** Áo cộc phụ nữ. **4.** Mũ nhỏ của phụ nữ.

bolet [bɔlɛ] n. m. Loại nấm bầu (ăn được).

bolide [bɔlid] n. m. 1. Sao băng. ▷ Bóng *Arriver en bolide, comme un bolide: Đến nhanh như gió.* 2. *Par ext.* Xe chạy nhanh.

bolier [bɔlje] hay **boulier** [bulje] n. m. Lưới rê.

bolivar [bɔlivaR] n. m. 1. Đồng bôliva (tiền Vênêzuêla). 2. Cổ Mũ rộng vành.

bolivien, ienno [bɔlivjɛ̃, jɛn] adj. và n. Bôlivi; người Bôlivi.

bollard [bɔlaR] n. m. HẢI Cọc neo tàu.

bolomètre [bɔlɔmɛtR] n. m. LÝ Nhiệt kế bức xạ nhẹ.

bombacacées [bõbakase] n. f. pl. THỰC Họ mộc miên.

bombage [bõbaʒ] n. m. Sự viết lên tường bằng bình xịt sơn.

bombagiste [bõbaʒist] n. m. KỸ Thợ uốn kính.

bombance [bõbãs] n. f. Cuộc chè chén. *Faire bombance: Chè chén.*

bombarde [bõbaRd] n. f. 1. SỬ Máy bắn đá (thế kỷ 14–15). 2. NHẠC Kèn ôboa cổ.

bombardement [bõbaRdemã] n. m. 1. Sự ném bom, sự oanh tạc; sự bắn phá. *Un bombardement aérien: Một cuộc ném bom của máy bay, cuộc không kích.* 2. LÝ Sự bắn phá. ▷ KỸ *Soudage par bombardement électronique: Sự hàn bằng bắn điện tử.*

bombarder [bõbaRde] v. tr. [1] 1. Ném bom, oanh tạc. *Bombarder une ville: Ném bom một thành phố.* 2. Ném túi bụi. *Les enfants bombardaient de cailloux une vieille boite de conserve: Bọn trẻ ném sỏi túi bụi vào một cái vỏ đồ hộp cũ.* ▷ Bóng Thân Dồn dập, dồn. *Il me bombarde de coups de téléphone: Anh ấy gọi điện dồn dập cho tôi.* 3. LÝ Bắn phá. 4. Bóng, Thân Vội vã đề bạt. *On l'a bombardé ambassadeur: Họ đã vội vã đề bạt ông ấy làm đại sứ.*

bombardier [bõbaRdje] n. m. 1. Cũ Pháo thủ. 2. Máy bay ném bom. ▷ Cổ Phi công ném bom. 3. Bọ đánh rắm.

bombardon [bõbaRdõ] n. m. Kèn trầm.

1. bombe [bõb] n. f. Thân *Faire la bombe: Nhậu nhẹt.*

2. bombe [bõb] n. f. **I.** 1. Bom, trái phá. 2. *Par ext:* Đạn, bom. *Une bombe à retardement: Bom nổ chậm.* ▷ Bóng, Thân *Tomber comme une bombe: Đến bất thình lình.* **II.** *Par anal.* 1. *Bombe glacée: Nước đá đổ khuôn.* 2. *Bombe calorimétrique: Bom đo nhiệt lượng.* 3. ĐCHẤT *Bom núi lửa.* 4. NGỰA Cát két ky sĩ. 5. *Bombe aérosol, bombe: Bình xịt.*

bombé, ée [bõbe] adj. Lồi, gồ, khum. *Un verre bombé: Gương lồi. Il a le front bombé: Anh ta trán gồ.*

bombement [bõbmã] n. m. Sự lồi lên, sự khum. *Le bombement d'une route: Sự lồi lên của mặt đường.*

bomber [bõbe] v. tr. [1] 1. Làm lồi ra, làm khum lên. *Bomber une tôle: Uốn khum một lá tôn.* –Bóng *Bomber le torse: Vênh vang làm bộ.* 2. Viết (lên tường) bằng bình xịt sơn. 3. v. intr. Cong lên, khum lên. *Ce panneau bombe: Tấm ván này cong lên.*

bombonne V. bonbonne.

bombyx [bõbiks] n. m. ĐỘNG Bướm đêm, con ngài. *La chenille du bombyx du murier (Bombyx mori) est le ver à soie: Tằm là sâu của con ngài.*



bombyx

bôme [bom] n. f. Sào (ngang) căng buồm. Đồng gui.

bômé, ée [bome] adj. Có sào căng buồm. *Trinquette bômée: Buồm trước có sào căng.*

1. bon, bonne [bõ, bɔn] **A.** adj. **I.** 1. Tốt, hay, có ích. *Avoir de bons yeux, une bonne digestion: Có đôi mắt tinh, sự tiêu hóa tốt.* –*Avoir bon pied, bon œil: Mạnh chân khỏe tay.* Bóng *Donner de bons conseils: Khuyên những điều bổ ích.* ▷ *Il est bon de, bon que...:* Nên... *Croire, juger, trouver bon: Tin là, cho là, thấy là tốt.* 2. Giỏi, cừ khôi. *Un bon élève: Một học sinh giỏi. Un bon nageur: Một tay bơi cừ khôi.* 3. Hay. *Un bon livre: Cuốn sách hay.* 4. Đúng, hợp cách. *Avoir bon esprit: Có ý thức đúng đắn. La bonne société: Xã hội lương thiện. Un jeune homme de bonne famille: Một chàng trai con nhà lương thiện.* 5. Dễ chịu, ngon lành. *De la bonne cuisine: Món ăn ngon. Il a la bonne vie!: Anh ta sống dễ chịu.* –(Công thức, chúc mừng.) *Souhaiter la bonne année: Chúc mừng năm mới tốt lành. Bon appétit!: Chúc ngon*

miêng. 6. Dí dỏm, vui. *Un bon mot: Câu nói dí dỏm.* ▷ Subst. Thân *En avoir de bonnes:* Thổi phồng, đùa cợt. 7. Đúng. *Avoir un bon jugement: Có sự nhận định đúng. Ce calcul est bon: Con tính đúng. Écrire en bon français: Viết tiếng Pháp đúng. Arriver au bon moment: Đến đúng lúc.* 8. Loc. *Bon pour:* Hợp với. *Un médicament bon pour le foie: Vị thuốc hợp với gan.* ▷ *Bon pour le service: Có đủ khả năng làm nghĩa vụ* (quân sự) –Thân *Être bon pour...:* Không thể thoát khỏi. *Je suis bon pour l'indigestion, après un diner: Sau bữa ăn như thế này tôi không thể thoát khỏi chứng khó tiêu.* –*Il est bon: Nó không thể thoát.* ▷ *Bon à: Thích hợp. Il n'est bon à rien: Nó chẳng được trò trống gì.* II. 1. Thích làm điều tốt. *"Un sot n'a pas assez d'étoffe pour être bon"* (La Rochefoucauld): *Một anh chàng ngốc thì không có khả năng làm điều tốt.* 2. Vui vẻ dễ chịu, lễ phép. *Être de bonne humeur: Trong tâm trạng vui vẻ. De bon gré: Vui lòng. Bon accueil: Sự đón tiếp nhiệt tình.* 3. Tốt bụng. *Avoir bon cœur: Có lòng tốt. Une bonne action: Hành động tốt.* III. 1. To, nhiều. *Une bonne quantité: Số lượng lớn. Cela fait un bon moment qu'il est parti: Nó ra đi cũng đã lâu. Coûter un bon prix: Giá khá cao.* ▷ *Une bonne fois pour toutes: Vĩnh viễn.* ▷ *Arriver bon premier: Đến trước hẳn* (cách xa mọi người). 2. (Nói ngược) Ra trò, ác liệt. *Il a pris une bonne correction: Nó đã bị sửa một trận ra trò.* **B.** adv. 1. adv. de manière. *Sentir bon: Thơm. Tenir bon: Vững vàng, không nao núng. Il fait bon: Trời mát mẻ, thời tiết đẹp. Il fait bon* (+ inf.): *Thích, dễ chịu. Il fait bon marcher: Đi bộ dễ chịu thật. Il fait bon vivre à la campagne: Sống ở nông thôn thích thật. Il ne fait pas bon s'y frotter: Làm ông ta khó chịu thì chẳng ra gì đâu.* 2. Loc. adv. ▷ *À quoi bon?: Để làm gì? Có ích gì? À quoi bon tant de discours?: Lắm lời thế để làm gì?* ▷ *Pour de bon: Thực sự.* (Văn *Tout de bon). Se fâcher pour de bon: Giận thực sự.* ▷ Dgian *À la bonne: Có thiện cảm. Elle m'a à la bonne: Cô ấy có cảm tình với tôi.* **C.** Interj. 1. *Bon!:* Được! Tốt! 2. Biểu lộ ngạc nhiên, thất vọng. *Allons bon: Thế à!* 3. Biểu lộ sự bất bình, sự hạn chế mỉa mai. *Je n'ai pas fini. –Bon, voilà autre chose!: Tôi chưa xong. –Thì ra thế, vậy lại là chuyện khác.* 4. *C'est bon!: Đủ rồi!* –N. B. Cấp so sánh bậc hơn của *bon* là *meilleur. Bon* làm tính ngữ thường đứng trước danh từ.

2. bon [bõ] n. I. 1. Điều *tốt,* cái hay. *Le beau et le bon: Cái đẹp và cái tốt.* 2. Cái lợi, điều quan trọng, cái thú vị. *Le bon de l'affaire, de l'histoire: Cái lợi của công việc, cái thú vị của câu chuyện. Avoir du bon: Có lợi.* 3. Người tốt. *Les bons et les méchants: Người tốt và người xấu.* II. Phiếu. *Un bon de caisse de mille francs: Phiếu lĩnh ở quỹ một nghìn francs. Bon du Trésor: Trái phiếu kho bạc.* ▷ *Bon à tirer*: Giấy cho phép in (của tác giả hay nhà xuất bản.)

bonace [bɔnas] n. f. HẢI Cơn lặng gió.

bonapartisme [bɔnapaʀtism] n. m. Sự gắn bó với chính thể Bônapac.

bonapartiste [bɔnapaʀtist] adj. (và n.). Có liên quan đến chính thể Bônapac. –Theo chính thể Bônapac.

bonasse [bɔnas] adj. Hiền lành đến khờ khạo; giản dị thật thà.

bonbon [bõbõ] n. m. Kẹo. *Des bonbons à la menthe: Kẹo bạc hà.*

bonbonne hay **bombonne** [bõbɔn] n. f. Bình, chai. *Une bonbonne de verre: Một cái bình thủy tinh.*

bonbonnière [bõbɔnjɛʀ] n. f. 1. Hộp kẹo. 2. Bóng Căn hộ xinh xắn.

bon–chrétien [bõkʀetjẽ] n. m. Giống lê quả lớn thịt thơm. *Des bons-chrétiens: Những quả lê.*

bond [bõ] n. m. 1. Bước nhảy. *Faire un bond: Nhảy một bước. Les bonds d'un tigre: Những bước nhảy của con hổ.* –Bóng *Aller par sauts et par bonds*: Tiến triển không đều. 2. Sự nảy lên, sự dội lên. ▷ Bóng *Saisir la balle au bond*: Chộp lấy thời cơ. *Faire faux bond*: Thất hứa.

bonde [bõd] n. f. 1. Lỗ thoát (nước). –Nút đậy lỗ thoát đó. *Hausser, lâcher la bonde: Nâng cao, bỏ nút đậy lỗ thoát (nước).* 2. Bóng *Lâcher la bonde à sa colère, à ses larmes: Thả sức cáu giận, mặc sức khóc.* 3. Lỗ rót (ở thùng rượu).

bondé, ée [bõde] adj. Đầy ắp (người). *Un théâtre bondé de spectateurs: Rạp hát đầy ắp khán giả. Un autobus bondé: Một xe buýt đầy ắp.*

bondérisation [bõdeʀizɑsjõ] n. f. KỸ Sự bảo vệ kim loại bằng phủ phôtphat.

bondériser [bõdeʀize] v. tr. [1] KỸ Bảo vệ bằng phủ phôtphat.

bondieuserie [bõdjøzʀi] n. f. Khinh 1. Thói sùng đạo quá mức. 2. Đồ thờ dỏm. *Une marchande de bondieuseries: Người buôn bán đồ thờ cúng dỏm.*

bondir [bõdiʀ] v. intr. [2] 1. Nảy lên, dội lên, nhảy lên. *La balle bondit: Quả bóng nảy lên. Le cheval bondit: Con ngựa nhảy dựng lên.* 2. Lao ra, xông lên. *Bondir au secours de quelqu'un: Lao ra cứu ai.* 3. Bóng Run rẩy, run lên. *Mon cœur bondit de joie: Lòng tôi run lên vì vui sướng. Cela me fait bondir: Điều đó làm tôi giận run người.*

bondissement [bõdismã] n. m. Sự nảy lên, sự dội lên, sự nhảy lên.

bondon [bõdõ] n. m. 1. Nút đậy (miệng thùng rượu). 2. Pho mát vùng Noocmăng.

bondrée [bõdʀe] n. f. Chim cắt ăn côn trùng.

bonellie [bɔnel(l)i] n. f. ĐỘNG Động vật biển thuộc lớp giun tơ, đuôi (con cái dài khoảng 1m, con đực chỉ vài mm).

bongo [bõgo] n. m. Bộ trống bông gô.

bonheur [bɔnœʀ] n. m. 1. Sự sung sướng, vận may, sự may mắn. *Cet héritage, c'est un bonheur inespéré: Gia tài đó là một điều may mắn bất ngờ.* –*Porter bonheur*: Đem lại may mắn. –*Au petit bonheur*: Tùy may rủi. *Par bonheur*: May mắn, may sao. *Par bonheur, il est arrivé à temps: May sao, ông ấy đến đúng lúc.* 2. Hạnh phúc. *"Le bonheur n'est pas le fruit de la paix; le bonheur, c'est la paix même"* (Alain): *"Hạnh phúc không phải là thành quả của hòa bình, hạnh phúc chính là hòa bình." Au comble du bonheur: Trong niềm hạnh phúc vô bờ. Faire le bonheur de quelqu'un: Đem lại hạnh phúc cho ai.* 3. *Par ext:* Điều vui sướng. *J'ai eu le bonheur de vous rencontrer: Tôi rất vui sướng được gặp ông* (câu lễ phép). Prov. *Le malheur des uns fait le bonheur des autres: Bất hạnh của người này làm nên hạnh phúc cho người khác.*

bonheur-du-jour [bɔnœʀdyʒuʀ] n. m. Bàn giấy có ngăn kéo. *Des bonheurs-du-jour: Những bàn giấy có ngăn kéo.*

bonhomie [bɔnɔmi] n. f. Tính hiền lành chất phác, lòng nhân từ. *Un vieillard plein de bonhomie: Một ông già thật hiền lành chất phác.*

bonhomme [bɔnɔm], **bonshommes** [bõzɔm] n. m. (và adj.). 1. Cũ Người tốt bụng. 2. Lỗithời Người chất phác, hiền lành, cả tin. *Un bonhomme de mari: Một ông chồng hiền lành chất phác.* ▷ Adj. invar. Chất phác, hiền lành, cả tin. *Il a des aspects bonhomme: Anh ấy có vẻ người chất phác hiền lành.* 3. Lỗithời Ông lão. 4. Thân, Khinh Chàng, gã. *Comment s'appelle-t-il, ce bonhomme?: Anh chàng kia tên là gì nhỉ?* 5. Cậu bé. *Mon petit bonhomme, mon bonhomme: Cậu bé con, cậu bé của tôi.* 6. Thân Hình người vẽ nguệch ngoạc. *Dessiner des bonshommes: Vẽ các hình người nguệch ngoạc.* 7. Loc. *Aller son petit bonhomme de chemin: Bình tĩnh tiến hành công việc.*

boni [bɔni] n. m. Tiền thừa, tiền lãi; tiền trả thêm.

boniche hay **bonniche** [bɔniʃ] n. f. Khinh Con ở, người giúp việc gia đình.

bonichon [bɔniʃõ] n. m. Thân Mũ vải nhỏ.

1. bonification [bɔnifikɑsjõ] n. f. 1. Tiền khấu giá, bớt giá, hạ giá. 2. THỂ Điểm chấp (một đối thủ).

2. bonification [bɔnifikasjõ] n. f. Sự cải tạo. *Bonification d'une terre: Sự cải tạo đất.*

1. bonifier [bɔnifje] v. tr. [1] Trả lãi cho một khoản tiền vay. *Emprunt bonifié:* Khoản vay đã trả tiền lãi.

2. bonifier [bɔnifje] 1. v. tr. [1] Làm cho tốt, cải tạo. *Le fumier bonifie la terre: Phân bón làm cho đất tốt.* 2. v. pron. Trở nên tốt hơn. *Le vin se bonifie en vieillissant: Rượu vang càng để lâu càng ngon.*

boniment [bɔnimã] n. m. 1. Lời rao (của người bán hàng rong...). 2. Thân Lời dối trá, lời bịp bợm. *Ne crois pas tous ces boniments: Đừng tin những lời bịp bợm ấy.*

bonimenter [bɔnimãte] v. intr. [1] Rao hàng.

bonimenteur, euse [bɔnimãtœʀ, øz] Người rao hàng.

bonite [bɔnit] n. f. Cá thu (ở Địa Trung Hải).

bonjour [bõʒuʀ] n. m. Lời chào (ban ngày). *Il lui souhaite le bonjour: Anh ta chào ông ấy. Dire bonjour à qqn. Chào ai.* –Loc. *Facile, simple comme bonjour: Rất dễ dàng, rất đơn giản.*

bonne [bɔn] n. f. 1. Chị người làm, người ở gái. *Bonne d'enfants: Vú em.* 2. *Bonne à tout faire* và (Thdụng), *bonne: Người ở gái.*

bonne-maman [bɔnmamã] n. f. Bà (sinh ra cha mẹ). *Des bonnes-mamans: Những người bà.*

bonnement [bɔnmã] adv. Thực tình. *Je vous le dis tout bonnement: Tôi rất thực tình nói điều đó với anh.*

bonnet [bɔnɛ] n. m. 1. Mũ vải (không vành). *Bonnet de nuit: Mũ đội đêm* (khi ngủ). *Bonnet à poil: Mũ ky binh cận vệ (Anh). Bonnet phrygien, bonnet rouge: Mũ cách mạng, mũ cộng hòa. Bonnet d'âne: Mũ tai lừa* (đội cho học sinh bị phạt.) *Bonnet de bain: Mũ bơi, mũ tắm.* 2. Loc. *Un bonnet de nuit*: Người mặt mày ủ dột. *Être triste comme un bonnet de nuit: Buồn như chấu cắn.* –*Un gros bonnet: Một vị mũ cao áo dài.* –*Opiner du bonnet*: Hoàn toàn tán thành. –*Avoir la tête près du bonnet: Người dễ cáu, bẳn tính.* –*Prendre sous son bonnet: Chịu lấy trách nhiệm.* –*Jeter son bonnet par-dessus les moulins*: Bất chấp lề thói (về phụ nữ.) –*C'est bonnet blanc et blanc bonnet: Thì cũng thế.* 3. Dạ dày tổ ong (ở loài nhai lại.) 4. Bao vú (ở cái nịt vú).

bonneteau [bɔnto] n. m. Bài ba lá.

bonneterie [bɔnɛtʀi] n. f. 1. Nghề dệt kim. 2. Hàng dệt kim. 3. Cửa hàng dệt kim.

bonneteur [bɔntœʀ] n. m. 1. Người chơi bài ba lá. 2. Tên cờ gian bạc lận.

bonnetier, ière [bɔntje, jɛʀ] n. 1. Thợ dệt kim; người bán hàng dệt kim. 2. n. f. Tủ quần áo.

bonnette [bɔnɛt] n. f. 1. CÔNGSỰ Ụ ngoài (của một công sự.) 2. HẢI Buồm phụ. 3. QUANG Vành áp mắt (ở thị kính). ▷ Lăng kính phụ.

bonniche. V. boniche.

bon-papa [bõpapa] n. m. Ông (sinh ra cha mẹ). *Des bons-papas: Những người ông.*

bonsaï hay **bonzaï** [bozaj] n. m. Cây cảnh nhỏ kiểu bônsai. *Depuis environ huit cents ans, le Japon est passé maitre dans la culture et l'art des bonsais: Khoảng cách đây tám trăm năm, Nhật Bản đã trở thành bậc thầy trong việc gieo trồng và nghệ thuật bônsai.*

bon sens. V. sens.

bonsoir [bõswaʀ] n. m. Lời chào (buổi chiều và buổi tối). –Bóng, Thân *Bonsoir!: Thế là hết. Tout est dit, bonsoir!: Nói hết cả rồi đấy!*

bonté [bõte] n. f. 1. (Hiếm nói về các vật). Phẩm chất tốt. *La bonté d'une terre: Phẩm chất tốt của đất.* 2. (Nói về người) Lòng tốt, lòng từ thiện, lòng nhân từ. *Recourir à la bonté de quelqu'un: Cầu đến lòng tốt của ai.* 3. (Công thức lễ phép). *Ayez la bonté de...: Xin anh (chị...) vui lòng...* Đùa *Ayez la bonté de vous taire: Làm ơn im mồm đi cho.* 4. Plur. Việc tốt, việc từ thiện, việc làm tử tế. *Avoir des bontés pour quelqu'un: Làm việc tốt cho ai.*

bonus [bɔnys] n. m. Tiền giảm định suất (bảo hiểm); tiền thưởng.

bonzaï V. bonsaï.

bonze [bõz] n. m. 1. Nhà sư, hòa thượng. 2. Bóng, Thân Long trọng viên. 3. Dgian Ông lão.

bonzerie [bõzʀi] n. f. Chùa, tăng viện.

bonzesse [bõzɛs] n. f. Sư nữ, ni cô.

boogie-woogie [bugiwugi] n. m. NHẠC Điệu nhảy bugi-ugi. *Le boogie-woogie est proche du be-bop: Điệu nhảy bugi-ugi gần với điệu be-bốp.*

bookmaker [bukmekœʀ] n. m. Nhà cái cá ngựa.

booléen, éenne [bɔleẽ, eɛn] adj. TOÁN Liên quan đến đại số học Bulơ. *Logique booléenne: Lôgich Bulơ.*

boom [bum] n. m. 1. Sự lên giá đột ngột (ở thị trường chứng khoán). 2. Sự phồn vinh bột phát (thường có tính ngắn ngủi). *Le boom japonais: Sự phồn vinh bột phát của nước Nhật.*

boomer [bumœʀ] n. m. NGHNHÌN Loa trầm.

boomerang [bumʀãg] n. m. Bumơrăng (vũ khí của thổ dân Úc).

booster [bustœʀ] n. m. KỸ Động cơ tên lửa đẩy.

bootlegger [butlɛgœʀ] n. m. SỬ Kẻ buôn rượu lậu (thời kỳ cấm rượu ở Mỹ.)

bop. V. be-bop.

boqueteau [bɔkto] n. m. Rừng nhỏ, lùm cây.

bora [bɔʀa] n. m. Gió đông bắc (ở vùng biển Đen và Adriatic.)

boracite [bɔʀasit] n. f. KHOÁNG Boraxit.

borane [bɔʀan] n. m. HOÁ Boran (có thể dùng làm chất đẩy tên lửa.)

borate [bɔʀat] n. m. HOÁ Borat.

boraté, ée [bɔʀate] adj. HOÁ Chứa axit boric.

borax [bɔʀaks] n. m. HOÁ Borac, hàn the.

borazon [bɔʀazõ] n. m. HOÁ Bo nitrua nhân tạo (cứng hơn kim *cương).*

borborygme [bɔʀbɔʀigm] n. m. Tiếng sôi bụng.

bord [bɔʀ] n. m. **I.** 1. Bờ, mép, miệng. *Le bord de la mer: Bờ biển. Le bord d'un chemin: Mép đường. –Le verre est plein à ras bord: Cốc đầy đến miệng.* 2. Vành. *Une capeline à larges bords: Chiếc mũ rộng vành.* ▷ Nẹp viền quần áo. *Mettre un bord à une veste: May nẹp viền áo vét.* 3. Bóng *Au bord de: Bên lề, sát bên. Avoir un mot au bord des lèvres: Sẵn sàng nói một lời. Être au bord des larmes, de la tombe: Sắp khóc, sắp chết.* **II.** 1. Mạn tàu. *Faire feu des deux bords: Bắn ra từ hai mạn tàu. Virer de bord: Đổi hướng đi. Passer par-dessus bord: Rơi xuống biển.* 2. *Par ext.* Tàu biển, tàu. *Dîner à bord: Ăn tối dưới tàu. Livre de bord: Nhật ký tàu biển.* 3. Bóng Phe đảng, tư tưởng. *Nous ne sommes pas du même bord: Chúng ta không cùng một phe.*

bordage [bɔʀdaz] n. m. 1. HẢI Lớp bọc sườn tàu. 2. Hiếm Sự viền.

bordé [bɔʀde] n. m. 1. HẢI Vỏ (tàu). 2. Dải viền (quần áo).

bordeaux [bɔʀdo] 1. n. m. Rượu vang boócđô. 2. adj. invar. Màu đỏ sẫm, màu boóc-đô. *Des étoffes bordeaux: Vải màu boócđô.*

bordée [bɔʀde] n. f. 1. Loạt súng từ một mạn tàu. ▷ Bóng *Une bordée d'injures: Một tràng chửi rủa.* 2. Một nửa đoàn thủy thủ. 3. Chặng đường (chạy một lèo). 4. Bóng, Thân *Tirer une bordée*: Chạy khắp chốn ăn chơi. *–Être en bordée*: Trốn lên bộ chơi.

bordel [bɔʀdɛl] n. m. 1. Thgtục Nhà chứa, nhà thổ. 2. Bóng, Dgian Sự hỗn độn.

bordelaise [bɔʀdəlɛz] n. f. 1. Thùng rượu (225 lít). 2. Chai bảy nhăm cl.

bordélique [bɔʀdelik] adj. Dgian Rất hỗn độn, lộn xộn. *Organisation bordélique: Tổ chức lộn xộn. Ne l'embauche pas, il est très*

bordélique: Đừng tuyển anh ta, anh ta rất lộn xộn.

border [bɔʀde] v. tr. [1] 1. Chạy dọc. *Le quai borde la rivière: Bến cảng chạy dọc sông.* 2. Viền, cạp. *Border de fourrure un manteau: Viền lông chiếc áo khoác.* –*Border un lit: Giắt giường* (vải lót xuống dưới nệm). –*Par ext. Border qqn (dans son lit): Giắt giường cho ai.* 3. HẢI *Border une voile: Căng dây lèo buồm.* ▷ *Border un navire: Bọc một con tàu.*

bordereau [bɔʀdəʀo] n. m. Bảng kê các chi tiết (của một hồ sơ.)

borderie [bɔʀdəʀi] n. f. Trại, ấp nhỏ.

bordier, ière [bɔʀdje, jɛʀ] adj. ĐỊA Ở ven rìa. *Mer bordière d'un océan: Biển rìa của đại dương.*

bordigue [bɔʀdig] n. f. Đăng cá, sáo đánh cá (ở bờ biển).

bordure [bɔʀdyʀ] n. f. 1. Đường viền, khung, cạp, vành. *La bordure d'une tapisserie: Đường viền của tấm thảm. La bordure d'un tableau: Khung của bức tranh. Une bordure de fleurs: Đường viền bằng hoa. Une bordure de trottoir: Một đường viền vỉa hè.* 2. HẢI *Bordure d'une voile: Mép dưới của cánh buồm.* 3. *En bordure de: Ở bờ, ở rìa.*

bore [bɔʀ] n. m. HOÁ Bo.

bosco [bɔsko] n. m. HẢI Người phụ trách vận hành (con tàu).

boson [bɔzõ] n. m. VLÝHTNHÂN Hạt bôsôn.

bosquet [bɔskɛ] n. m. Khóm cây, lùm cây. *Les bosquets du parc de Versailles: Các lùm cây ở công viên Vecxay.*

bossage [bɔsaʒ] n. m. KTRÚC Mặt nổi trang trí.

bossa-nova [bɔsanɔva] n. f. NHẠC Điệu nhảy boxa nova.

bosse [bɔs] n. f. 1. Bướu, u. *En tombant il s'est fait une bosse au front: Anh ta bị bướu ở trán sau khi ngã.* –Bóng *Ne réver que plaies et bosses: Chỉ thích cãi cọ, đấm đá nhau.* 2. Bướu gù lưng. –Bóng, Thân *Rouler sa bosse: Đi du lịch.* 3. Bướu lưng (ở động vật). *Le dromadaire a une bosse, le chameau en a deux: Lạc đà một bướu, lạc đà hai bướu.* 4. GPHẪU U năng khiếu, năng khiếu. *La bosse des sciences: Năng khiếu về khoa học.* Bóng, Thân *Avoir la bosse de...*: Có khiếu về... 5. Hình nổi, u. *Ornements en bosse: Trang trí hình nổi. Terrain rempli de bosses: Vùng đất mấp mô* (nhiều u). 6. HẢI Thừng chão. *Bosse d'amarrage: Thừng cột. Bosse de ris: Dây cột ở mép buồm.*

bosselage [bɔslaʒ] n. m. Sự chạm nổi (ở đồ kim hoàn).

bosseler [bɔsle] v. tr. [22] 1. Chạm nổi (đồ kim hoàn). 2. Làm gồ lên, làm móp lại.

bossellement [bɔsɛlmã] n. m. Sự đập hình nổi (trên đồ sứ).

bosselure [bɔslyʀ] n. f. 1. Hình chạm nổi. 2. Gồ, u (trên mặt).

bosser [bɔse] 1. v. tr. [1] HẢI Cột dây. 2. v. intr. Dgian Làm việc.

bossette [bɔsɛt] n. f. 1. Trang trí nổi ở hàm thiếc ngựa. 2. KỸ Đinh mũ (của thợ bọc ghế). 3. Chỗ lồ xo phình ra ở ổ súng cổ.

bosseur, euse [bɔsœʀ, øz] n. Thân Người làm việc nặng. *C'est un bosseur acharné: Đó là một người làm việc nặng kiên trì.*

bosseyer [bɔseje] v. tr. [24] KHOÁNG Sự đánh thành tảng (quặng).

bossoir [bɔswaʀ] n. m. HẢI Cần kéo (xuống lên tàu). –*Bossoirs d'ancres:* Dây neo.

bossu, ue [bɔsy] adj. và n. Có bướu, gù; người gù. –Loc. fam. *Rire comme un bossu: Cười ngặt nghẽo.*

bossuer [bɔsɥe] v. tr. [1] Làm gồ lên, làm móp. *Bossuer un plat d'argent: Làm móp một chiếc đĩa bạc.*

boston [bɔstõ] n. m. 1. Bài bôxtông giống bài whist. 2. Điệu nhảy bôxtông, điệu vanxơ chậm.

bostonner [bɔstɔne] v. intr. [1] 1. Lỗithời Chơi bài bôxtông. 2. Lỗithời Nhảy điệu bôxtông.

boréal, ale, aux [bɔʀeal, o] adj. Bắc, bắc cực. *Hémisphère boréal: Bán cầu bắc. Mers boréales: Các biển bắc. Aurore boréale: Bình minh bắc cực.*

borgne [bɔʀɲ] 1. n. và adj. Chột. (Giống cái là *borgnesse* có ý nghĩa xấu, ít khi dùng). –Prov. *Au royaume des aveugles, les borgnes sont rois: Ở xứ mù, thằng chột làm vua.* 2. adj. KTRÚC Không trổ cửa. *Mur borgne: Tường không trổ cửa.* 3. adj. Bóng Tối tăm, tồi tàn. *Hôtel, rue borgne: Khách sạn tối tăm, đường phố tồi tàn.*

borie [bɔʀi] n. f. Nhà tường đá xếp (ở xứ Prôvăngxơ).

borique [bɔʀik] adj. HOÁ Boric. *Acide borique: Axit boric. Anhydride borique: Anhiđrit boric.*

boriqué, ée [bɔʀike] adj. DƯỢC *Eau boriquée*: Dung dịch axit boric pha nước.

bornage [bɔʀnaʒ] n. m. 1. Sự cắm mốc phân giới. 2. HẢI Hàng hải ven biển.

borne [bɔʀn] n. f. 1. Cột mốc, mốc. *Planter, reculer une borne: Cắm mốc, lui cột mốc.* 2. *Borne kilométrique: Cột cây số.* ▷ Dgian Kilomet. *C'est à trois bornes d'ici: Cách đây ba kilomet.* 3. Trụ đá bảo vệ. –Bóng, Thân *Planté comme une borne*: Đứng như trời trồng. 4. ĐIỆN Đầu nối, cực. *Bornes d'une pile: Cực của pin.* 5. TOÁN *Borne supérieure: Cận trên; borne inférieure: Cận dưới.* 6. Plur. Giới hạn, biên giới. *Les bornes d'un État: Biên giới một*

quốc gia. –Un horizon sans bornes: Một chân trời không giới hạn. ▷ Bóng *Une ambition sans bornes: Máu tham vô hạn. –Dépasser les bornes: Vượt quá giới hạn.*

borné, ée [bɔRne] adj. 1. Giới hạn, hạn chế. 2. Bóng Hạn chế. *Un esprit borné: Một đầu óc hạn chế.*

borne-fontaine [bɔRn(ə)fɔ̃tɛn] n. f. Máy nước (công cộng xây hình cột.) *Des bornes-fontaines: Những máy nước công cộng.*

borner [bɔRne] **I.** v. tr. [1] 1. Vạch giới hạn, phân giới. *Borner un champ: Phân giới cánh đồng.* 2. Giới hạn. *La mer et les Alpes bornent l'Italie: Biển và dãy núi Anpơ giới hạn nước Ý. Borner la vue: Giới hạn tầm nhìn.* 3. Bóng Hạn chế. *Borner ses ambitions: Hạn chế các tham vọng của mình.* **II.** v. pron. 1. Tự bằng lòng với, tự hạn chế. *Se borner au nécessaire: Tự bằng lòng với những nhu cầu thiết yếu.* ▷ (S. comp.). Tự kiềm chế. *Il faut savoir se borner: Phải biết tự kiềm chế.* 2. (Bị) hạn chế. *Sa culture se borne à de vagues souvenirs: Văn hóa của anh ta bị hạn chế ở các kỷ niệm mơ hồ.*

bornoyer [bɔRnwaje] 1. v. intr. [26] Nheo mắt ngắm. 2. v. tr. Gióng hàng (bằng cọc tiêu.)

borraginacées [bɔRaʒinase] n. f. pl. THỰC Họ vòi voi.

bort [bɔR] n. m. KHOÁNG Kim cương kỹ thuật.

bortsch [bɔRtʃ] n. m. Món xúp rau ăn lạnh (Nga).

borure [bɔRyR] n. m. HOÁ Borua.

bostryche [bɔstRiʃ] n. m. ĐỘNG Mọt gỗ.

bot, bote [bo, bɔt] adj. Vẹo. *Pied bot: Chân vẹo. Main bote: Bàn tay vẹo.*

botanique [bɔtanik] 1. n. f. Thực vật học. 2. adj. Thực vật. *Un jardin botanique: Vườn bách thảo.*

botaniste [bɔtanist] n. Nhà thực vật học.

bothriocéphale [bɔtRijɔsefal] n. m. ĐỘNG Sán đầu giác.

botrytis [bɔtRitis] n. m. THỰC Nấm chùm (làm nho lên men rượu).

1. botte [bɔt] n. f. Bó. *Une botte de paille, de radis, de fleurs: Một bó rơm, củ cải đỏ, hoa.*

2. botte [bɔt] n. f. 1. Giày ống, ủng, bốt. *Des bottes de cavalier: Ủng kỵ sĩ.* 2. Bóng *Graisser ses bottes:* Chuẩn bị ra đi. *–Avoir du foin dans ses bottes: Có của ăn của để. Lécher les bottes de quelqu'un: Liếm gót ai. –Bruits de bottes: Âm thanh của chiến tranh, tiếng giày đinh.*

3. botte [bɔt] n. f. 1. THỂ Đường kiếm, nhát kiếm. *Pousser, porter, parer une botte: Đâm, trúng, đỡ một đường kiếm. Botte secrète: Đường kiếm kín.* 2. Bóng Câu hỏi, lời công kích bất ngờ.

botteler [bɔtle] v. tr. [22] Bó, buộc thành bó.

botteleur, euse [bɔtlœR, øz] n. Người bó (rơm, cỏ...)

botteleuse [bɔtløz] n. f. NÔNG Máy bó (rơm, cỏ...)

botter [bɔte] v. tr. [1] 1. Cấp ủng cho, đi ủng cho. 2. Bóng, Dgian Vừa, thích hợp. *Ça me botte: Điều đó hợp với tôi.* 3. Thân Đá. *Botter le derrière de qqn: Đá đít ai.*

botteur [bɔtœR] n. m. THỂ Người ném bóng (bóng bầu dục), phạt đền.

bottier [bɔtje] n. m. Thợ đóng giày (đo chân).

bottillon [bɔtijɔ̃] n. m. Giày ngắn cổ.

bottine [bɔtin] n. f. Giày có cổ.

botulique [bɔtylik] adj. Có liên quan đến ngộ độc do khuẩn ở đồ hộp và thịt hư.

botulisme [bɔtylism] n. m. Y Sự ngộ độc do khuẩn ở đồ hộp và thịt hư.

boubou [bubu] n. m. Áo thụng (của người châu Phi). *Des boubous colorés: Áo thụng màu.*

boubouler [bubule] v. intr. [1] Tiếng cú kêu.

bouc [buk] n. m. 1. Dê đực. 2. Con đực của tất cả loài dê. 3. *Bouc émissaire: Con dê gánh tội* (cho người Do Thái). –Bóng Người dơ đầu chịu báng. 4. Râu cằm, râu dê. *Porter le bouc: Mang bộ râu dê.*

1. boucan [bukɑ̃] n. m. Thịt hun khói (của người Caraíp). *–Par ext.* Vỉ hun thịt.

2. boucan [bukɑ̃] n. m. Dgian Tiếng ồn ào, tiếng huyên náo. *Faire du boucan: Làm ồn ào, gây huyên náo.*

boucanage [bukanaʒ] n. m. Sự hun khói (thịt, cá).

boucaner [bukane] 1. v. tr. [1] Hun khói (thịt, cá). *–Par ext. Le soleil boucane la peau: Mặt trời làm rám da.* 2. v. intr. Cũ Săn bò rừng lấy da.

boucanier [bukanje] n. m. 1. Người săn bò rừng. 2. Bọn cướp, bọn phỉ.

boucau [buko] n. m. Cửa cảng.

boucaut [buko] n. m. 1. Cũ Túi da dê. 2. Thùng (đựng đồ khô.) *Un boucaut de tabac: Một thùng thuốc lá sợi.*

bouchage [buʃaʒ] n. m. Sự đóng nút.

bouchain [buʃɛ̃] n. m. HẢI Lưng sườn tàu. *Coque à bouchain vif:* Vỏ tàu có góc ở đáy.

boucharde [buʃaRd] n. f. 1. Búa có đầu nhọn, lởm chởm của thợ đá. 2. Trục lăn của thợ tráng ximăng.

boucharder [buʃaʀde] v. tr. [1] Sửa mặt đá bằng búa lởm chởm.

bouche [buʃ] n. f. **1.** Miệng, mồm. *Avoir la bouche pleine: Đầy miệng. –Avoir la bouche sèche, pâteuse: Khô miệng, lưỡi trắng.* ▷ Mồm miệng. *Avoir la bouche grande, petite: To mồm, bé miệng. –Faire la fine bouche*: Tỏ ra khó tính, làm cao. *Rester bouche bée*: Há hốc miệng (ngạc nhiên). ▷ *La bouche:* Mồm (cơ quan vị giác). *Garder (qqch) pour la bonne bouche*: Dành miếng ngon về sau. *–Faire venir l'eau à la bouche*: Kích thích thèm ăn, uống. –Bóng Làm thèm rỏ dãi. *–S'ôter le pain de la bouche: Bóp miệng cứu người. –Les bouches inutiles*: Miệng ăn theo. ▷ *La bouche:* Mồm (cơ quan để nói). *Il n'ouvre pas la bouche: Anh ta không mở mồm. Rester bouche close: Ngồi ngậm miệng. "Cet océan de bouches ouvertes qui crient."* (Claudel): *Những cái mồm há hốc ra gào thét. –Fermer la bouche de qqn: Khóa miệng ai lại. –Avoir toujours un mot à la bouche: Lặp đi lặp lại mãi một lời. –Bouche cousue! Ngậm mồm lại dấy nhé!* (giữ bí mật.)- *Une nouvelle qui passe de bouche en bouche: Tin truyền miệng. Son nom est dans toutes les bouches: Ai cũng nói đến anh ấy. De bouche à oreille: Bằng miệng.* **2.** Mồm (một số động vật). *La bouche d'un cheval: Mồm ngựa.* **3.** *Par anal:* Miệng; cửa. *La bouche d'un four, d'un égout, d'un canon: Miệng lò, cống, đại bác. Bouche de métro*: Cửa ga tầu điện ngầm. *Bouche à feu*: Khẩu đại bác. *Bouche d'aération: Cửa thông gió. Spécial*. Lỗ. *Bouche d'incendie: Lỗ lấy nước chữa cháy. Bouche d'arrosage: Lỗ lấy nước tưới.* **4.** Cửa sông. *Les bouches du Nil: Cửa sông Nin.*

bouché, ée [buʃe] adj. **1.** Đậy nút, bị lấp, bị tắc. *Avoir le nez bouché: Mũi bị tắc.* –Par ext. *Vin, cidre bouché: Rượu vang, rượu táo đóng chai.* **2.** Bóng Đần, chậm hiểu. *Avoir l'esprit bouché, être bouché: Đầu óc như hũ nút, dần độn.*

bouche-à-bouche [buʃabuʃ] n. m. inv. Phép hà hơi thổi ngạt.

bouchée [buʃe] n. f. **1.** Miếng ăn. *Une bouchée de pain: Một miếng bánh mì.* Bóng *Pour une bouchée de pain*: Vì bát cơm manh áo. *–Ne faire qu'une bouchée d'un plat: Ăn một miếng sạch đĩa.* Bóng *Ne faire qu'une bouchée de qqn: Nuốt chửng ai.* **2.** BẾP Bánh xèo. *Bouchée à la reine: Bánh xèo đặc biệt. –Bouchée au chocolat: Bánh sôcôla có nhân.*

1. boucher [buʃe] **I.** v. tr. [1] Nút lại, bít, lấp. *Boucher un trou, un tonneau: Bít một cái lỗ, nút một cái thùng. –Par ext. Boucher un chemin: Chặn một con đường. –Boucher la vue: Che mắt* (tầm nhìn). ▷ Bóng, Thân *En boucher un coin à quelqu'un: Làm ai sững sờ đến không mở được miệng.* **II.** v. pron. **1.** Tự bịt lại, bưng lại. *Se boucher le nez: Bịt mũi lại.* Bóng *Se boucher les yeux, les oreilles*: Bưng mắt, bịt tai (không muốn thấy, nghe). **2.** Bị nút lại, lấp lại. *Le tuyau s'est bouché: Cái ống đã bị nút lại.*

2. boucher, ère [buʃe, ɛʀ] n. **1.** Anh hàng thịt. *Un garçon boucher: Anh hàng thịt trẻ.* **2.** Bóng Người khát máu. *–Par ext.* Nhà phẫu thuật tồi, tay đồ tể. *Un vrai boucher: Tay dồ tể chính cống.*

boucherie [buʃʀi] n. f. **1.** Nghề hàng thịt. *"L'André était venu à Chaminadour pour s'initier chez nous au commerce de la boucherie"* (Jouhandeau): *"Ăngdrê đến Saminadua để học nghề bán hàng thịt với chúng tôi".* **2.** Cửa hàng thịt. **3.** Bóng Cuộc tàn sát, chém giết. *Mener les soldats à la boucherie: Đưa binh lính vào cuộc chém giết.*

bouche-trou [buʃtʀu] n. m. Người, vật lấp lỗ trống. *Servir de bouche-trou: Dùng làm vật lấp lỗ trống. Des bouche-trous: Những lỗ trống.*

bouchon [buʃõ] n. m. **I. 1.** Nùi rơm. *Mettre en bouchon*: Xoắn, vò. **2.** Cổ Biển hiệu ở quán ăn (bằng một nhánh cây xanh). *–Par ext.* Cũ Quán ăn, quán rượu. **II. 1.** Nút (chai, lọ, bình). *Bouchon de liège, de cristal, de matière plastique: Nút chai bấc, pha lê, nhựa. Faire sauter le bouchon*: Làm nút chai bắn ra, (khi mở săm banh, rượu táo.) **2.** Trò ném đổ nút chai (bằng một hòn cái). Loc Thân *C'est plus fort que de jouer au bouchon*: Chuyện lạ lùng quá. **3.** ĐÁNHCÁ Phao (ở dây câu). **4.** *Par ext.* Nút tắc nghẽn. *Un bouchon*: Nút tắc nghẽn giao thông.

bouchonnement [buʃɔnmã] n. m. Sự cọ bằng nùi rơm.

bouchonner [buʃɔne] **I.** v. tr. [1] **1.** Vo viên, vò nhàu. *Du linge bouchonné: Quần áo trong nhàu nát.* **2.** Kỳ cọ bằng nùi rơm. **3.** Bóng, Thân Vuốt ve, chiều chuộng. **II.** v. intr. Tạo thành nút tắc nghẽn.

bouchonnier [buʃɔnje] n. m. Người làm và bán nút chai.

bouchot [buʃo] n. m. Bãi nuôi ngao, sò.

bouchoteur hay **bouchotteur** [buʃɔtœʀ] n. m. Người trông bãi nuôi ngao, sò.

bouclage [buklaʒ] n. m. **1.** KỸ Sự nối mạch (điện), sự thông hệ thống ống dẫn (nước, khí để cân bằng áp lực). **2.** Sự bao vây. **3.** BÁO Sự hoàn thành biên tập (một số báo).

boucle [bukl] n. f. **1.** Cái khóa, cái vòng (để căng thắt lưng, dây chuyền tải...). *Une boucle de ceinture: Cái khóa thắt lưng.* **2.** Khuyên, hoa tai. *Des boucles d'oreilles: Đôi hoa tai.* **3.** HẢI Vòng (kim loại). **4.** Món, tóc quăn. *Des boucles blondes: Các món tóc quăn màu*

vàng hoe. **5.** Khúc quanh (của con sông). *Les boucles de la Seine: Các khúc quanh của sông Xen.* **6.** Vòng lượn đứng (của máy bay). **7.** ĐIỆN ÂM Băng từ đã kết thúc. **8.** TIN Loạt chỉ dẫn (lặp lại theo chu kỳ).

boucler [bukle] **I.** v. tr. [1] **1.** Khóa, cài. *Boucler sa ceinture: Cài thắt lưng lại.* **2.** Thân Đóng. *Boucler une chambre: Đóng cửa một gian phòng.* –*La boucler*: Nín lặng. –Bóng, Thân Nhốt lại. *Boucler un cambrioleur: Nhốt một tên trộm. Se faire boucler: Ở ỳ trong phòng.* **3.** Uốn (tóc). **4.** Khép kín (một vòng lượn đứng). *Boucler la boucle: Lượn vòng đứng.* Bóng *Boucler le budget: Cân bằng thu chi.* **II.** v. intr. Xoăn, quăn. *Elle a les cheveux qui bouclent naturellement: Tóc cô ấy quăn tự nhiên.*

bouclette [buklɛt] n. f. Vòng quăn nhỏ. *Bouclette de cheveux: Vòng tóc quăn nhỏ.* En appos. *Laine bouclette* hay subst., *bouclette: Len sợi quăn.*

bouclier [buklije] n. m. **1.** Cái mộc, cái khiên. *Bouclier de bronze: Chiếc khiên đồng.* ▷ *Levée de boucliers*: Sự vút khiên (tỏ ý chống đối chỉ huy.) –▷ Bóng Sự phản đối. **2.** Bóng Sự che chở, sự chống cự. **3.** VLÝHTNHÂN Tường bảo vệ (quanh lò phản ứng.) *Bouclier biologique*: Tầm chắn sinh học (chống bức xạ). **4.** KHGGIAN *Bouclier thermique: Thiết bị chống nhiệt.* **5.** ĐỘNG Khiên. *Le bouclier céphalique des poissons cuirassés: Khiên đầu của cá có giáp.* **6.** KỸ Máy đào hầm. **7.** ĐCHẤT Khiên. *Le bouclier canadien: Khiên Canada.* Đồng socle.

bouddha [buda] n. m. MỸ Tượng Phật.

bouddhique [budik] adj. Theo đạo Phật.

bouddhisme [budism] n. m. Đạo Phật, Phật giáo.

bouddhiste [budist] n. Phật tử, người theo đạo Phật.

bouder [bude] **I.** v. intr. [1] Hờn, dỗi. –Bóng *Bouder contre son ventre: Dỗi ăn.* **2.** v. tr. *Elle boude son mari: Cô ta dỗi với chồng cô.* ▷ V. pron. *Ils se boudent encore: Nó lại dỗi nữa rồi.*

bouderie [budʀi] n. f. **1.** Sự hờn dỗi. **2.** Sự tức giận.

boudeur, euse [budœʀ, øz] adj. **1.** Hay hờn dỗi. *Un enfant boudeur: Đứa trẻ hay hờn dỗi.* **2.** Người hay hờn, dỗi. *Humeur boudeuse: Vẻ mặt hờn dỗi.*

boudeuse [budøz] n. f. Ghế ngồi quay lưng lại với nhau.

boudin [budɛ̃] n. m. **1.** Dồi lợn. –*Boudin blanc:* Làm bằng sữa và thịt lườn gà vịt. ▷ *Eau de boudin:* Nước rửa lòng. –Loc. Bóng *S'en aller en eau de boudin:* Thất bại, hỏng tuột. **2.** Vòng thép xoắn ốc. ▷ KTRÚC Gờ vòng. ▷ MỎ Ngòi mìn. ▷ KỸ Gờ bánh, khớp bánh xe đường sắt. ▷ *Ressort à boudin:* Lò so xoắn ốc.

boudinage [budinaʒ] n. m. **1.** KỸ Sự xoắn (sợi). **2.** Sự khuấy đặc (xà phòng).

boudiné, ée [budine] adj. **1.** Có hình dồi lợn. *Doigts boudinés: Ngón tay chuối mắn.* **2.** Mặc quá chật.

boudiner [budinø] v. tr. [1] Xoắn, xiết chặt.

boudineuse [budinøz] n. f. KỸ **1.** Máy khuấy đặc. **2.** Máy se sợi, se len.

boudoir [budwaʀ] n. m. **1.** Phòng khách. **2.** Bánh quy nhỏ rắc đường, hình dài.

boue [bu] n. f. **1.** Bùn. Đồng fange. ▷ Bóng Sự đê hèn, ti tiện. *Traîner qqn dans la boue:* Vu khống ai. *Une âme de boue: Một tâm địa xấu xa.* **2.** Plur. Chất bùn do suối khoáng đọng lại. *Bains de boues: Tắm bùn.* ▷ ĐCHẤT Đóng cặn, cắn. ▷ KỸ Chất đọng lại sền sệt của quá trình hoạt động công nghiệp. **3.** *Par ext:* Lớp đọng lại dày cộp. *La boue d'un encrier: Lớp cặn của một lọ mực.*

bouée [bwø] n. f. **1.** HẢI Phao tiêu. **2.** Phao cứu đắm. *Bouée de sauvetage: Phao cứu đắm. Apprendre à nager avec une bouée: Tập bơi bằng một phao cứu đắm.* ▷ Bóng *Bouée de sauvetage:* Mọi thứ mà người ta có thể nhờ cậy để thoát ra khỏi tình trạng khó khăn hay nguy hiểm.

boueur [buœʀ] hay **boueux** [buø] n. m. Người dọn bùn rác, người hốt rác (ở đường phố).

boueux, euse [buø, øz] adj. **1.** Đầy bùn, lấy bùn. *Chemin, souliers boueux: Đường đi, những chiếc giầy lấm đầy bùn.* **2.** Nhoè. *Impression, écriture boueuse: In nhoè, chữ viết nhoè.*

bouffant, ante [bufɑ̃, ɑ̃t] adj. Phồng, bồng. *Manche bouffante: Tay áo phồng.*

bouffarde [bufaʀd] n. f. Thân Điếu, tẩu.

1. bouffe [buf] adj. **1.** *Opéra bouffe:* Hí kịch. **2.** Kép đào hài trong thể loại kịch hài của Ý.

2. bouffe [buf] n. f. Thân Bếp ăn, bữa cơm. *Il ne pense qu'à la bouffe: Nó chỉ nghĩ tới nhậu nhẹt. On se téléphone et on se fait une bouffe?: Họ điện thoại cho nhau và họ tổ chức một bữa nhậu phải không?*

bouffée [bufe] n. f. **1.** Luồng, hơi, khói. *Bouffée de fumée, de tabac: Hơi khói thuốc lá.* –Par anal. *Bouffée de vent, de chaleur: Luồng gió nóng.* ▷ VLÝHTNHÂN *Bouffée de neutrons: Luồng các hạt notông.* V. salve. **2.** Bóng Cơn thoáng qua. *Bouffées d'orgueil: Những cơn kiêu hãnh nhất thời.*

bouffer [bufe] **I.** v. intr. [1] Phồng ra. *Cheveux qui bouffent: Tóc bồng.* **2.** v. tr. Dgian Ăn. –*Bouffer des briques:* Không có cái gì để ăn. ▷ Bóng, Dgian *Se bouffer le nez:* Cãi nhau.

bouffette [bufɛt] n. f. Nơ bồng (để trang trí hay trang sức.) *Bouffettes aux harnais des chevaux: Những nơ bồng trang trí ở bộ yên cương ngựa.* ▷ Nút dải ru-băng.

1. bouffi, ie [bufi] adj. Béo phị. *Bouffi de graisse: Béo mỡ. Yeux bouffis: Mặt húp.* –Bóng *Bouffi d'orgueil: Đầy kiêu ngạo.*

2. bouffi [bufi] n. m. Cá trích hun khói.

bouffir [bufiʀ] 1. v. tr. [2] Làm cho béo phị ra. 2. v. intr. Trở thành phệ ra.

bouffissure [bufisyʀ] n. f. 1. Sự phị ra. 2. Bóng Sự huênh hoang, sự hão huyền. *–Bouffissure du style:* Văn phòng rỗng tuếch.

1. bouffon [bufõ] n. m. 1. Cổ. Anh hề. Đồng hietrion. 2. Cổ. Anh hề theo hầu đức ông để pha trò. Đồng fou. 3. *Par ext:* Người cố ý để pha trò, để gây cười.

2. bouffon, onne [bufõ, ɔn] adj. 1. Hài hước. *Personnage bouffon: Nhân vật hài hước.* 2. Nực cười, lố lăng. *Une prétention bouffonne: Một sự tự phụ lố lăng.*

bouffonner [bufɔne] v. intr. [1] Cũ hay VĂN Pha trò.

bouffonnerie [bufɔnʀi] n. f. Trò hài hước, chuyện tiếu lâm.

bougainvillée [bugɛ̃vile] n. f. hay **bougainvillier** [bugɛ̃vilje] n. m. Cây hoa giấy.

bouge [buʒ] n. m. 1. Phần phình ra của một vật. *Bouge d'un tonneau: Phần phình ra của thùng gỗ.* ▷ HẢI Chỗ phình của boong tàu thủy. 2. Nhà, chỗ ở lụp xụp, tồi tàn. *Habiter un bouge: Ở một chỗ ở tồi tàn, lụp xụp.* ▷ Nhà nổi tiếng xấu. *Hanter bouges et tripots: Lui tới những nơi xấu, nơi ám muội.*

bougeoir [buʒwaʀ] n. m. Cây đèn nến có quai cầm.

bougeotte [buʒɔt] n. f. Thân Tính thích những sự xê dịch, tính ham đi du lịch. –Tính hay động đậy thân mình. *Avoir la bougeotte: Có tính hay động đậy thân mình.*

bouger [buʒe] **I.** v. intr. [1] 1. Động đậy, nhúc nhích (người). *Il est assommé, il ne bouge pas: Nó bị đánh chết, nó không động đậy.* ▷ Dời, chuyển chỗ. *Je n'ai pas bougé de la maison: Tôi đã không dời khỏi nhà.* ▷ Bóng Náo động, kích động. *Les mécontents n'osèrent bouger: Những người bất mãn không dám kích động.* 2. Động đậy, lung lay. *Dent, manche de couteau qui bouge: Răng, cán dao lung lay.* Đồng branler. **II.** 1. v. tr. Xê dịch, chuyển chỗ. *Bouger un objet: Di chuyển một đồ vật.* 2. v. pron. Thân Động đậy; cử động; hoạt động khẩn trương, tích cực.

bougie [buʒi] n. f. 1. Nến, cây nến. *Souffler une bougie: Thổi tắt một cây nến.* 2. PHẦU Ống nong. 3. CƠ Bu-gi (ở máy nổ). 4. QUANG Đơn vị cũ của cường độ sáng; nến.

bougna hay **bougnat** [buɲa] n. m. Dgian và Lỗithời Người bán than, củi, lại bán thêm cả rượu.

bougnoul hay **bougnoule** [buɲul] n. m. Dgian (lăng mạ và phân biệt chủng tộc) Người lao động làm thuê nhập cư từ vùng Bắc Phi.

bougon, onne [bugõ, ɔn] adj. (và n.). (Người) hay càu nhàu.

bougonnement [bugɔnmɑ̃] n. m. Sự càu nhàu.

bougonner [bugɔne] v. intr. [1] Càu nhàu, cằn nhằn, lẩm bẩm. ▷ V. tr. *Bougonner des reproches: Cằn nhằn những lời trách móc.*

bougre, esse [bugʀ, ɛs] n. 1. Thân Anh chàng. *Un bon bougre:* Một anh chàng can đảm. *Ah! le bougre! La petite bougresse!: Ồ! Anh chàng! Cô bé con!* 2. Để tăng thêm sự nguyền rủa. *Bougre d'âne: Đồ con lừa.* ▷ Interj. *Bougre!: Diable! Mẹ kiếp! Gớm! Đồ quỉ quái!*

bougrement [bugʀəmɑ̃] adv. Thân Rất, hết sức. *C'est bougrement embêtant: Cái đó thật phiền quá.* Đồng rudement.

boui-boui [bwibwi] n. m. Thân Quán ăn hạng tồi. *Des bouis-bouis: Những quán ăn hạng bét.* Đồng beuglant, gargote.

bouif [bwif] n. m. Lóng Thợ giầy.

bouillabaisse [bujabɛs] n. f. Món xúp cá, cua, tôm.

bouille [buj] n. f. 1. Gùi hái nho. 2. Dgian Đầu, bộ mặt, dung mạo.

bouilleur [bujœʀ] n. m. Người nấu rượu trắng. *Bouilleur de cru:* Người nấu rượu nhà (với nguyên liệu tự sản xuất).

bouillie [buji] n. f. 1. Bột quấy (cho trẻ em ăn...) *–Par ext.* Chất nhão, nát. *Cette viande s'en va en bouillie: Thứ thịt này sẽ bị nát nhừ.* –Thân *Mettre en bouillie*: Nghiền nhuyễn, nát nhừ. –Thân, Bóng *Bouillie pour les chats:* Điều rối rắm khó hiểu. 2. NHO *Bouillie bordelaise, bourguignonne:* Dung dịch sulfate đồng và vôi trị sâu nho.

bouillir [bujiʀ] v. intr. [ʒθ] 1. Sôi, sôi lên. *La lave bout dans le volcan: Dung nham sôi lên ở trong núi lửa.* 2. Luộc. *Faire bouillir les légumes: Luộc rau. –Par ext. Faire bouillir du linge: Luộc quần áo.* 3. Thân, Bóng *Faire bouillir la marmite*: Có phương tiện để nuôi sống gia đình. 4. Bóng Giận sôi lên. *Bouillir d'impatience: Nóng lòng, nóng ruột.* Absol. *Cela me fait bouillir: Điều đó làm cho tôi giận sôi lên.*

bouilloire [bujwaʀ] n. m. Cái ấm đun nước.

bouillon [bujõ] n. m. **I.** 1. Bọt nước sôi. *Éteindre au premier bouillon: Tắt lửa khi thấy sủi bọt sôi.* ▷ Bọt, tăm của một chất

lỏng. *Sang qui coule à gros bouillons: Máu chảy với những bọt phồng to.* 2. MAY Nếp phồng của vải. 3. Plur. XBÁN Sách báo bán không chạy, bị ế. **II.** 1. Canh, nước dùng, nước hầm. *Bouillon gras: Nước dùng thịt.* ▷ Thân *Bouillon d'onze heures*: Nước thuốc độc. ▷ Thân *Boire un bouillon:* Uống phải nước khi bơi. Bóng Gặp chuyện rủi ro. 2. *Bouillon de culture:* Môi trường nuôi cấy vi khuẩn. –Bóng Đất dữ. 3. Cũ Tiệm ăn nhỏ, bình dân.

bouillon-blanc [bujõblã] n. m. Cây hổ vĩ thảo (cán hoa dài tới 2m, trên có những hoa vàng.) Đồng molène.

bouillonnant, ante [bujɔnã, ãt] adj. 1. Sôi sùng sục, sôi nổi: *Surface bouillonnante d'un fleuve en crue: Bề mặt dòng sông sục sôi khi nước lũ.* 2. Bóng Sôi động, cuồng nhiệt. Đồng tumultueux.

bouillonné [bujɔne] adj. và n. MAY Nếp vải gấp phồng. ▷ N. m. Trang trí vải bằng những nếp gấp phồng.

bouillonnement [bujɔnmã] n. m. 1. Sự sôi (nước, chất lỏng). 2. Bóng Cuồng nhiệt vì những súc cảm mãnh liệt.

bouillonner [bujɔne] **I.** v. intr. [1] 1. Sôi. 2. Bóng Cuồng nhiệt. 3. XBÁN Ứ lại, bán không chạy. *Journal qui bouillonne: Báo bán không chạy.* **II.** v. tr. MAY Xếp thành nếp phồng (vải). *Bouillonner une manche: Gấp phồng một tay áo.*

bouillotte [bujɔt] n. f. 1. Bình chườm nóng. 2. Một loại trò chơi bài lá cũ (trò chơi bui-ốt). 3. Đồng bouilloire.

bouillotter [bujɔte] v. intr. [1] Sôi liu riu, sôi âm ỉ.

boulaie [bulɛ] n. f. Đất trồng cây bu-lô, cây phong.

boulange [bulãʒ] n. f. Thân Nghề làm bánh mì.

1. boulanger, ère [bulãʒe, ɛR] n. Người làm, bán bánh mì.

2. boulanger [bulãʒe] v. intr. [15] Làm bánh mì. ▷ V. tr. *Boulanger de la farine: Nhào bột làm bánh mì.*

boulangerie [bulãʒRi] n. f. 1. Nghề làm bánh mì. 2. Cửa hàng bánh mì.

boulangisme [bulãʒism] n. m. Phong trào Bu-lăng-giê.

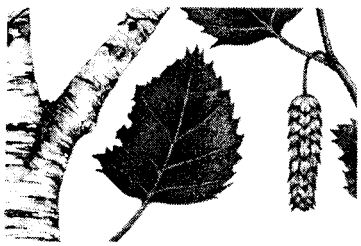
boulangiste [bulãʒist] adj. (Thuộc) phong trào Bu-lăng-giê. ▷ Subst. Người theo Bu-lăng-giê.

boulbène [bulbɛn] hay **bolbène** [bɔlbɛn] n. f. 1. Đất bùn mịn. 2. Nơi có đất sét, cát, kim loại.

boule [bul] n. f. 1. Vật hình cầu. *Rond comme une boule: Tròn như một hòn bi. Boule de neige:* Hòn tuyết. –Bóng *Faire boule de neige:* Làm to dần lên, khuếch đại lên. ▷ *Se mettre en boule:* Thu mình lại trong tư thế tự vệ (con vật). Bóng, Thân Nổi giận 2. TOÁN Thể tích bên trong của một hình cầu. 3. Vật thể tròn kích thước tùy theo một số trò chơi. *Jeu de la boule:* Trò chơi may rủi có 9 số. *–Boule de billard: Hòn bi-a. boule de loto: Lỗ đáo.* 4. *Arbre en boule:* Cây tán lá hình cầu. 5. *Boule-de-neige:* Tên thường gọi cây kim ngân hoa, quả đỏ. 6. Thân Đầu. *Avoir la boule à zéro:* Cắt tóc rất ngắn. *Perdre la boule:* Nói càn, nói phi lý.

boule [bulɛ] n. f. CỔĐẠI Viện nguyên lão A-ten.

bouleau [bulo] n. m. Cây bu-lô (mọc trên đất cằn cỗi ở Châu Âu, vỏ cây rắn, nhẵn, bóng, đôi khi có một vài vết đen.)



bouleau

bouledogue [buldɔg] n. m. Chó bun-đốc (chó Pháp).

bouler [bule] 1. v. intr. [1] Lăn lông lốc. *Lièvre qui boule: Con thỏ rừng lăn lông lốc.* ▷ Thân *Envoyer bouler qqn:* Tống cổ ai một cách tàn nhẫn. 2. v. tr. *Bouler les cornes d'un taureau:* Bịt cục da tròn ở đầu sừng bò.

boulet [bulɛ] n. m. 1. SỬ Đạn đại bác. *Boulet rouge:* Đạn lửa. ▷ Loc. Bóng *Tirer à boulets rouges sur qqn:* Dùng những lời lẽ dữ dội chống lại ai. 2. Quả đạn kim loại bắt những người tù khổ sai phải kéo bộ. –Bóng *Trainer qqch (ou qqn) comme un boulet:* Vướng vào cái gì như phải mang một gánh nặng khổ sai. 3. KỸ Loại than cục tròn. *Boulets d'anthracite: Những viên than đá gầy.* 4. THÚ Mắt cá chân (ngựa).

bouleté, ée [bulte] adj. THÚ Mắt cá ngựa vẹo ra phía trước.

boulette [bulɛt] n. f. 1. Viên nhỏ, hòn nhỏ. ▷ BẾP Viên (thịt) băm. 2. Bóng, Thân Dại dột, điều sai lầm lớn.

bouleute [buløt] n. m. Thành viên của nguyên lão nghị viện.

boulevard [bulvaR] n. m. 1. Đại lộ. 2. Những tiết mục nhẹ nhàng, dễ hiểu. *Théâtre de boulevard: Rạp hát diễn những tiết mục tình tiết dễ hiểu.*

boulevardier, ière [bulvaRdje, jER] n. m. 1. Lỗithời Người thích đi dạo các phố xá. ▷ Lỗithời

Khách hào hoa. 2. adj. *Esprit boulevardier:* Tính khí hài hước, dễ dàng.

bouleversant, ante [bulvɛrsɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm bối rối, hoảng hốt. *Images bouleversantes d'une catastrophe: Những hình ảnh kinh khủng của một thảm họa.*

bouleversement [bulvɛrsəmɑ̃] n. m. Sự xáo lộn, sự đảo lộn. *Un bouleversement politique: Một sự xáo lộn về chính trị.*

bouleverser [bulvɛrse] v. tr. [1] 1. Xáo lộn, đảo lộn. *Bouleverser un tiroir: Xáo lộn lung tung một ngăn kéo.* 2. Thay đổi toàn bộ. *Cet événement bouleversa ses plans: Biến cố này xáo trộn toàn bộ những phương án, của hắn ta.* 3. Bóng Gây súc cảm lớn. *Ce récit m'a bouleversé: Câu chuyện kể này làm cho tôi rất xúc động.*

boulier [bulje] n. m. Bàn tính gẩy.

boulimie [bulimi] n. f. Chứng ăn vô độ.

boulimique [bulimik] adj. (và n.) (Người) bị mắc chứng ăn vô độ.

boulin [bulɛ̃] n. m. 1. Lỗ đục ở tường (chim bồ câu có thể làm tổ ở đó). 2. KT Lỗ gióng ở tường; thanh gióng.

bouline [bulin] n. f. HẢI Dây lèo.

boulingrin [bulɛ̃grɛ̃] n. m. Bồn cỏ, sân cỏ.

bouliste [bulist] adj. (Thuộc) trò chơi đánh cầu. *Club bouliste: Câu lạc bộ chơi cầu.* ▷ Subst. Người chơi cầu.

boulodrome [bulɔdrom] n. m. Sân chơi cầu.

boulon [bulõ] n. m. Đinh ốc, bu-lông.

boulonnage [bulɔnaʒ] n. m. 1. Sự bắt đinh ốc. 2. Sườn để bắt bù lông, lắp ráp.

boulonnais, aise [bulɔnɛ, ɛz] adj. *Race boulonnaise:* Giống ngựa nổi tiếng của vùng Boulogne-sur-Mer (Pháp).

boulonner [bulɔne] 1. v. tr. [1] Bắt đinh ốc, xiết chặt cố định bằng đinh ốc. 2. v. intr. Bóng, Thân Làm việc nhiều.

boulonnerie [bulɔnri] n. f. Xưởng làm đinh ốc.

boulot [bulo] n. m. Thân Việc làm, công việc. *C'est l'heure du boulot: Đó là giờ làm việc.*

boulot, otte [bulo, ɔt] adj. và n. Thân Thấp và mập, to khỏe (thường là phụ nữ).

boulotter [bulɔte] v. intr. [1] 1. Cũ Đi nhẹ nhàng. 2. Cũ Thân Làm việc. ▷ Mới Thân Ăn.

boum! [bum] interj. (Từ tượng thanh) bùm.

boumer [bume] v. intr. [1] Dgian Thịnh vượng, tiến hành tốt. *Ça boume? Việc đó tiến hành tốt chứ?*

1. bouquet [bukɛ] n. m. 1. Cụm, bó. 2. Bó hoa. *Bouquet d'iris: Bó hoa diên vỹ.* ▷ BẾP *Bouquet garni:* Bó lá thơm, (dùng làm gia vị). 3. *Par anal:* Hương vị (của rượu). *Le bouquet d'un bordeaux: Hương vị của rượu boóc-đô.* 4. Chùm pháo hoa. ▷ Thân *C'est le bouquet:* Đến thế là cùng.

2. bouquet [bukɛ] n. m. 1. Dê đực con. 2. Thỏ đực. Đồng bouquin. 3. Tôm hồng.

bouquetière [buktjɛr] n. f. Chị đi bán hoa rong.

bouquetin [buktɛ̃] n. m. Dê rừng.

1. bouquin [bukɛ̃] n. m. 1. Sách cũ. 2. Thân Sách. *Avoir toujours le nez dans ses bouquins: Luôn luôn chúi mũi vào sách cũ.*

2. bouquin [bukɛ̃[n. m. 1. Cũ Dê già. 2. Thỏ đực (cả thỏ rừng lẫn thỏ nuôi).

bouquiner [bukine] v. intr. [1] 1. Lỗithời Tìm kiếm sách cũ. 2. Thân Đọc.

bouquinerie [bukinri] n. f. Việc bán sách cũ.

bouquineur, euse [bukinœr, øz] n. Người sưu tầm sách cũ.

bouquiniste [bukinist] n. Người bán sách cũ.

bourbe [burb] n. f. Bùn (ở đáy đầm lầy).

bourbeux, euse [burbø, øz] adj. Đầy bùn. *Chemin bourbeux: Đường bùn lầy lội.*

bourbier [burbje] n. m. Vũng bùn. Bóng Tình thế khốn khổ và khó khăn. *S'enliser dans un bourbier: Ngập sâu trong tình trạng khốn khó.*

bourbillon [burbijõ] n. m. Y Ngòi (của mụn nhọt).

bourbon [burbõ] n. m. Một loại rượu uýt-ki của Mỹ.

bourbonien, ienne [burbɔnjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc dòng họ Buốc-Bông (Pháp). *Nez bourbonien:* Mũi diều hâu.

bourcet (à) [bursɛ] loc. adj. HẢI *Voile à bourcet:* Buồm hình thang.

bourdaine [burden] n. f. Cây táo đen; cây thử lý.

bourde [burd] n. f. 1. Chuyện bịa. *Raconter des bourdes: Kể những chuyện bịa.* 2. *Par ext.* Sai lầm, dại dột.

1. bourdon [burdõ] n. m. Gậy hành hương.

2. bourdon [burdõ] n. m. ĐỘNG 1. Ong đất. 2. *Faux bourdon:* Ong đực. 3. Bóng, Dgian *Avoir le bourdon:* Rầu rĩ.

3. bourdon [burdõ] n. m. 1. NHẠC Tiếng trầm. ▷ *Bourdon d'orgue:* Chơi đàn ống với những thang âm rất trầm. 2. Chuông lớn tiếng trầm. 3. *Faux-bourdon:* Điệu nhạc trầm.

4. bourdon [burdõ] n. m. CHẾBẢN Sự sắp sót chữ.

bourdonnant, ante [burdɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Vo vo, vù vù.

bourdonnement [burdɔnmɑ̃] n. m. 1. Tiếng của vài loại sâu bọ khi bay. 2. Tiếng nhắc lại, gợi lại tiếng trầm và liên tục của sự

bay. 3. Bóng Tiếng rì rầm của một đám đông. 4. *Bourdonnement d'oreilles:* Tiếng ù tai.

bourdonner [burdɔne] v. intr. [1] Rì rào, ù ù. *Machine qui bourdonne: Cỗ máy kêu ù ù.*

bourg [bur] n. m. Làng lớn, thị trấn.

bourgade [burgad] n. f. Làng, thị trấn nhỏ dân cư thưa thớt, rải rác.

bourgeois, oise [burʒwa, waz] n. và adj. **I.** n. 1. Cổ Trưởng giả. *Bourgeois de Paris: Trưởng giả của Paris.* 2. Cổ Dưới chế độ cũ, chỉ những người không thuộc tầng lớp quí phái, tăng lữ hoặc thợ thủ công. Đồng roturier. 3. Mới Người thuộc giai cấp trung lưu. *Petit-bourgeois:* Giai cấp tiểu tư sản. 4. Thường dân. ▷ Adj. *Habit bourgeois:* Áo quần tầm thường (đối lập với đồng phục). 5. Người theo thời, tầm thường. Đồng philistin. ▷ Người theo nền nếp phong tục cũ, ý kiến rất bảo thủ. 6. Fém. Dgian *Ma, la bourgeoise:* Vợ tôi. **II.** adj. 1. Giản dị, có tính chất gia đình. *Cuisine, maison bourgeoise: Bếp, nhà tầm thường.* 2. Truyền thống, bảo thủ. *Presse bourgeoise: Báo chí bảo thủ.* 3. Không bản sắc, tầm thường. *Goûts bourgeois: Hứng thú tầm thường.*

bourgeoisement [burʒwazmɑ̃] adv. Theo lối tư sản, trưởng giả. ▷ *Maison louée bourgeoisement:* Nhà thuê làm nhà ở, không được dùng để buôn bán.

bourgeoisie [burʒwazi] n. f. 1. Lỗithời Tính chất thị dân. 2. Giai cấp, giai tầng thị dân. 3. Từ ngữ mác-xít giai cấp tư sản. 4. Giai cấp tư sản nói chung.

bourgeon [burʒõ] n. m. 1. Chồi, nụ. 2. Lỗithời Mụn, u, (ở mặt). 3. Y *Bourgeons charnus:* Mầm của sẹo.

bourgeonnement [burʒɔnmɑ̃] n. m. 1. Nẩy chồi, đâm chồi. 2. ĐỘNG Sự phát triển, sinh sản vô tính của các mầm, chồi.

bourgeonner [burʒɔne] v. intr. [1] 1. Nẩy chồi, đâm chồi. *Les arbres bourgeonnent: Cây nẩy chồi. Plaie qui bourgeonne: Vết thương sùi lên.* 2. Bóng Đầy mụn (mặt).

bourgeron [burʒərõ] n. m. Áo lao động dầy, ngắn.

bourgmestre [burgmɛstr] n. m. Chánh tòa, thị trưởng (ở Bỉ, Thụy Sĩ, Đức...).

bourgogne [burgɔɲ] n. m. Rượu Buốc-gô. *Une bonne bouteille de bourgogne: Một chai rượu Buốc-gô ngon.*

bourguignon, onne [burgiɲõ, ɔn] adj. (và n.) 1. Thuộc xứ Buốc-gô. 2. Món thịt bò nấu rượu vang.

bourlinguer [burlɛ̃ge] v. intr. [1] 1. HẢI Vật lộn với sóng gió. (tàu, thuyền). 2. Đi biển, đi sông nhiều. –Bóng, Thân Sống cuộc đời phiêu bạt.

bourlingueur, euse [burlɛ̃gœr, øz] n. Thân Người sống cuộc đời phiêu bạt.

bourrache [buraʃ] n. f. Cây mồ hôi, giống tử thảo.

bourrade [burad] n. f. Sự hích, đẩy, xô. *Une bourrade de connivence: Một cái hích tỏ vẻ thông đồng.*

bourrage [buraʒ] n. m. 1. Sự nhồi (bông vào nệm). *Bourrage d'un pouf: Sự nhồi bông vào cái ghế púp. –Par ext.* Những vật liệu để nhồi như thú. 2. Bóng, Thân *Bourrage de crâne:* Sự nhồi sọ. *–Spécial.* Tăng cường tuyên truyền. Đồng matraquage. 3. KỸ Tích tụ tạm thời phim chụp ảnh, giấy v.v. vào một điểm ở camera, máy chiếu, bộ in.

bourrasque [burask] n. f. Gió lốc. –Bóng *Arriver en bourrasque: Xảy đến một con giận dữ.*

bourratif, ive [buratif, iv] adj. Thân Ăn nặng bụng.

1. bourre [bur] n. f. 1. Lông thú (để nhồi yên ngựa). *Les poils de bourre sont différents des jarres et des crins: Lông nhồi rất khác nhau bởi lông thỏ và lông cứng.* 2. Đống lông rút ra từ da súc vật. 3. *Bourre de laine, de soie:* Lông thú loại ra từ len, lụa. 4. Lông nhung (trên mầm non). 5. Đồ nhồi đạn súng. 6. Loc. Dgian *À la bourre:* Chậm trễ. *–De première bourre:* Lựa chọn đầu tiên, hảo hạng.

2. bourre [bur] h. m. Lóng Cảnh sát.

bourreau [buro] n. m. 1. Đao phủ. 2. *Par ext.* Người ác độc, vô nhân đạo. ▷ *Bourreau des cœurs:* Người đĩ trai, quyến rũ phụ nữ. ▷ *Bourreau de travail:* Người ngốn việc.

bourrée [bure] n. f. 1. Bó củi nhỏ, củi vụn. 2. Điệu vũ, nhạc burê.

bourrèlement [burɛlmɑ̃] n. m. Văn Sự đau đớn, giằn vặt.

bourreler [burle] v. tr. [22] Dùng trong loc. *Bourrelé de remords:* Bị dằn vặt vì hối hận.

bourrelet [burlɛ] n. m. 1. Vòng đệm (để đội vật nặng lên đầu). ▷ Cũ Mũ độn bông để trẻ con ngã khỏi đau. 2. Vải nhét ở khe cửa (cho gió khỏi lùa vào). 3. *Par anal.* Tên gọi những đồ vật dài và phình ra, hay ngấn thịt ở bụng, gáy người béo. *Bourrelet de graisse: Ngấn mỡ.*

bourrelier [burəlje] n. m. Người làm và bán yên cương và đồ da.

bourrellerie [burɛlri] n. f. Nghề làm yên cương và đồ da.

bourrer [bure] v. tr. [1] 1. Nhồi, nhét. *Bourrer un matelas, un fusil: Nhồi đệm, nhồi thuốc súng.* 2. Nhét đầy. *Bourrer une pipe, ses*

poches: Nhét đầy thuốc vào tẩu, vào túi. ▷ *Par ext.* Thân Cho ai ăn quá nhiều. *Bourrer ses invités: Mời khách ăn quá no.* ▷ V. pron. Ăn quá nhiều, ăn ních bụng. –Dgian Say rượu. 3. Thân *Bourrer le crâne à qqn:* Nhồi sọ ai. 4. *Bourrer de coups:* Đánh đập.

bourrette [buʀɛt] n. f. 1. Tơ gộc. 2. Xơ tơ.

bourriche [buʀiʃ] n. f. Sọt to. *Une bourriche d'huitres: Một sọt hầu, sò.*

bourrichon [buʀiʃõ] n. m. Đầu (chỉ dùng trong câu). *Se monter le bourrichon:* Hăng lên, giận ngấm ngầm.

bourricot hay **bourriquot** [buʀiko] n. m. Con lừa nhỏ.

bourride [buʀid] n. f. Xúp cá đập trứng.

bourrin [buʀɛ̃] n. m. Dgian Con ngựa.

bourrique [buʀik] n. f. 1. Con lừa cái. 2. Bóng, Thân Người bướng và ngu. ▷ Loc. Thân *Faire tourner qqn en bourrique*: Trêu chọc ai làm cho mụ đi, chơi ác.

bourriquet [buʀikɛ] n. m. 1. Lừa con. 2. XDỰNG Tời kéo vật liệu xây dựng.

bourriquot. V. bourricot.

bourru, ue [buʀy] adj 1. Thô, không đều. *Drap bourru:* Da thô. –*Par ext. Vin bourru:* Rượu nho trắng mới cất. *Lait bourru:* Sữa mới vắt. 2. Bóng Cục, hay cau có. *Un caractère bourru: Một tính nết hay cau có.* Trái. doux, affable.

1. bourse [buʀs] n. f. 1. Túi tiền, đãy, hầu bao. –Loc. Bóng *Tenir les cordons de la bourse:* Giữ chặt hầu bao, quản lý tiền nong. *Sans bourse délier:* Chẳng mất xu nào, không phải trả tiền. ▷ *Par ext.* Tiền mà người nào đó có. *Avoir recours à la bourse d'un ami:* Nhờ bạn giúp đỡ tiền bạc. *Faire bourse commune:* Chi tiêu chung. 2. Học bổng. 3. Lưới túi (để bắt thỏ, đánh cá.) 4. GPHẪU *Bourse séreuse* hay *muqueuse:* Bìu dái. ▷ Plur. bìu.

2. bourse [buʀs] n. f. 1. Sở giao dịch chứng khoán. *Bourse des valeurs: Sở giao dịch chứng khoán. Bourse de commerce: Sở giao dịch thương mại. La Bourse de Paris: Sở giao dịch chứng khoán Paris.* ▷ *Par ext.* Buổi họp của những người giao dịch chứng khoán. *La Bourse a été agitée: Buổi họp giao dịch chứng khoán náo động.* 2. *Bourse du travail:* Sở giao dịch lao công.

bourse-à-pasteur [buʀsapastœʀ] n. f. Cây tề, cây quả tím. *Des bourses-à-pasteur: Những cây quả tím.*

boursicotage [buʀsikɔtaʒ] n. m. Buôn chứng khoán nhì nhằng, chứng khoán nhỏ.

boursicoter [buʀsikɔte] v. intr. [1] Giao dịch những món chứng khoán nhỏ.

boursicotier, ière [buʀsikɔtje, jɛʀ] hay **boursicoteur, euse** [buʀsikɔtœʀ, øz] adj. và n. Người buôn chứng khoán nhỏ.

1. boursier, ière [buʀsje, jɛʀ] n. Học sinh, sinh viên được học bổng.

2. boursier, ière [buʀsje, jɛʀ] n. và adj. 1. n. m. Nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. 2. adj. Thuộc về giao dịch chứng khoán. *Transactions boursières: Giao dịch chứng khoán.*

boursouflage [buʀsuflaʒ] hay **boursouflement** [buʀsufləmã] n. m. Sự phồng lên, sưng lên.

boursouflé, ée [buʀsufle] adj. 1. Phồng, sưng lên. *Vissage boursouflé: Mặt sưng lên.* 2. Bóng Kêu và rỗng, khoa trương. *Style boursouflé: Lời văn kêu và rỗng.*

boursouflement. V. boursouflage.

boursoufler [buʀsufle] v. tr. [1] Làm phồng, sưng lên.

boursouflure [buʀsuflyʀ] n. f. Sự sưng phù, chỗ phồng, chỗ sưng. Bóng *Boursouflure du style: Sự khoa trương trong lời văn.*

bousculade [buskylad] n. f. 1. Sự xô đẩy, chen lấn. 2. Sự xô đẩy chen lấn trong đám đông.

bousculer [buskyle] v. tr. [1] 1. Xô nhào, hất ngược. *Bousculer un pot de fleurs: Xô nhào một lọ hoa.* 2. Xô đẩy, chen chúc. ▷ V. pron. *On se bousculait aux soldes des grands magasins: Người ta xô đẩy chen lấn mua hàng hạ giá của các cửa hàng lớn.* 3. *Par ext.* Thúc bách, xô tới. *Ne me bousculez pas, j'ai le temps: Đừng chen lấn, tôi còn thời gian mà. Il a été bousculé ces temps-ci: Thời gian này công việc thúc bách quá.*

bouse [buz] n. f. Phân bò.

bouseux, euse [buzø, øz] adj. et n. 1. Adj. Hiếm Đầy phân bò. 2. N. Bóng, Khinh Nông dân.

bousier [buzje] n. m. Con bọ hung.

bousillage [buzijaʒ] n. m. 1. XDỰNG Đất vách, vữa trát vách. 2. Bóng Giết, tàn sát. 3. Thân Công trình làm ẩu, vụng về.

bousiller [buzije] **I.** v. intr. [1] XDỰNG Trát vách đất. **II.** v. tr. 1. XDỰNG Xây dựng bằng trát vách. *Bousiller un mur: Trát vách một bức tường.* 2. *Par ext.* Bóng Làm ẩu, vội vàng, không cẩn thận. *Bousiller son travail: Làm việc ẩu tả, không cẩn thận.* 3. Thân Bị giết, tàn sát.

bousilleur, euse [buzijœʀ, øz] n. Thân Thợ trát vách đất.

1. bousin [buzɛ̃] n. m. Lớp đất bọc ngoài tảng đá dưới hầm mỏ.

2. bousin [buzɛ̃] n. m. 1. Cũ Quán hàng tồi tàn, hắc điếm. 2. Thân, Hiếm Ồn ào, lộn xộn.

boussole [busɔl] n. f. Địa bàn. *La boussole, dont le principe fut découvert par les Chinois au IIe s ap. J. C. ne fut utilisée en navigation qu'au XIè s: Địa bàn mà nguyên lý đã được người Trung Quốc phát hiện vào thế kỷ thứ II sau công lịch chỉ được dùng trong hàng hải vào thế kỷ thứ XI.* ▷ Bóng, Thân *Perdre la boussole:* Luống cuống, hoảng hốt.

boustifaille [bustifɑj] n. f. Dgian Thức ăn, đồ ăn.

boustrophédon [bustʀɔfedõ] n. m. KHCỔ Cách viết chữ kéo liền chữ này với chữ khác không ngắt đoạn, từ phải sang trái và từ trái sang phải (giống như đường cày của một con bò).

1. bout [bu] n. m. 1. Đầu, cuối. *Le bout des doigts: Đầu ngón tay. Au bout de la ville: Ở cuối thành phố.* ▷ Loc. Bóng *Brûler la chandelle par les deux bouts:* Phung phí tiền bạc, sức khỏe. *–A bout portant:* Đặt súng sát gần đích. *–*Bóng *Manger du bout des dents, rire du bout des lèvres:* Khinh khỉnh, cau có. *–*Bóng *Savoir sur le bout du doigt, des doigts:* Thuộc làu, thạo, biết không sót một chút gì. *–*Bóng *Avoir un mot sur le bout de la langue:* Nhớ lại một từ đã quên. *–*Bóng *Montrer le bout de l'oreille:* Lòi âm mưu, lòi thực chất ra, dấu đầu hở đuôi. *–*Bóng *Ne pas voir plus loin que le bout de son nez:* Thiển cận, thiếu nhìn xa trông rộng. *–Tenir le haut bout:* Ở địa vị cao, có ảnh hưởng lớn. *–*Bóng *On ne sait par quel bout le prendre:* Khó tiếp xúc với người ấy. *–D'un bout à l'autre:* Từ đầu này đến đầu kia. *–*Bóng *Avoir de la peine à joindre les deux bouts:* Thiếu tiền, khó cân bằng thu chi. *–*Bóng *Au bout de la terre, du monde:* Rất xa, tận chân mây cuối trời. *–*Bóng, Thân *C'est le bout du monde:* Không thể đi xa hơn trong khả năng, điều kiện như thế. *Si je peux vous prêter mille francs, c'est le bout du monde: Nếu tôi cho anh vay một ngàn francs, đến thế là tột cùng, không thể hơn được nữa.* 2. Đoạn, mẩu, khúc. *Mettre un bout à une canne: Bịt đầu một cái gậy.* 3. Một mẩu, một đoạn ngắn. *Un bout de ruban, un bout de pain: Một mẩu ruy băng, một miếng bánh.* ▷ Thân *Petit bout: Đứa bé. –Un bout d'homme: Người đàn ông bé nhỏ.* 4. Cuối. *Le bout de l'année: Cuối năm. –Bout de l'an: Lễ giỗ đầu.* –Bóng *Être au bout de son rouleau*: Gia tài khánh kiệt. *–Il n'est pas au bout de ses peines*: Anh ta chưa hết vất vả. ▷ *Au bout du compte*: Rút cục. ▷ *A bout*: Kiệt quệ. *Être à bout: Bị kiệt quệ. –Pousser à bout*: Làm cho phát cáu, (hết kiên nhẫn). ▷ *A bout de*: Vào lúc cuối. Loc. *Venir à bout de...*: Hoàn thành thắng lợi, đi đến kết quả. *–A tout bout de champ*: Bất cứ lúc nào, thường xuyên. ▷ *Mettre bout à bout*: Nối đầu với nhau. *Eléments d'un canne à pêche mis bout à bout: Các đoạn của chiếc cần câu nối với nhau.* ▷ *De bout en bout*: Từ đầu đến cuối.

2. bout [but] n. m. Đoạn thừng, thừng chão. *Passer un bout à un bateau pour le remorquer: Buộc thừng cho một con tàu để kéo nó.*

boutade [butad] n. f. 1. Lời đùa cợt. 2. Hiếm Ý thích thất thường.

bout-dehors [budəɔʀ] hay **boute-hors** [butəɔʀ] n. m. HẢI Sào căng buồm phụ. *Foc amuré sur un bout-dehors: Buồm mũi néo căng trên sào căng buồm phụ.*

boute-en-train [butɑ̃tʀɛ̃] n. m. invar. 1. Người chủ trò (làm mọi người vui nhộn). 2. Con đực dùng để thử xem con cái chịu nhảy chưa.

boutefeu [butfø] n. m. 1. Cổ. Bùi nhùi châm lửa bắn đại bác. 2. KHOÁNG Người chuyên nổ mìn. 3. Bóng, Cũ Người hay xui nguyên dục bị.

boute-hors V. bout-dehors.

bouteille [butɛj] n. f. 1. Chai. *Bouteille de verre: Chai thủy tinh. Mettre du vin en bouteilles: Đóng vang vào chai.* –Chai (lượng chứa). *Boire une bouteille de bière: Uống một chai bia. Une bonne bouteille*: Một chai rượu ngon. ▷ *Aimer la bouteille: Thích uống rượu.* ▷ *Vin qui a de la bouteille*: Vang đã để lâu năm. *–*Bóng, Thân *Prendre de la bouteille: Già đi.* ▷ Bóng *La bouteille à l'encre*: Một việc mờ ám, rối rắm. 2. *Bouteille de Leyde*: Chai tụ điện Lâyđơ. 3. Bình đựng khí hóa lỏng. *Bouteille de propane, de butane: Bình khí prôpan, butan.*

bouteiller [buteje] hay **boutillier** [butilje] n. m. Quan coi hầm rượu.

bouteillon [butɛjõ] n. m. Nồi hành quân.

bouter [bute] v. tr. [1] Cũ Đặt; đẩy; đẩy lui. *Bouter les Anglais hors du royaume: Đẩy lui quân Anh ra khỏi xứ sở.*

bouterolle [butʀɔl] n. f. KỸ 1. Búa tán ri-vê. 2. Khe răng (ở thìa khóa).

bouteroue [butʀu] n. f. Cũ Trụ bảo vệ (ở góc nhà chống xe va quệt).

boute-selle [butsɛl] n. m. inv. Cổ. Hiệu kèn lên yên (chuẩn bị xuất phát).

bouteur [butœʀ] n. m. CGCHÍNH Máy ủi. *–Bouteur biais*: Máy ủi lưỡi xiên. *–Bouteur inclinable:* Máy ủi lưỡi nghiêng được. *– Bouteur à pneus*: Máy ủi bánh hơi.

bout-filtre [bufiltʀ] n. m. Đầu lọc (ở thuốc lá).

boutillier. V. bouteiller.

boutique [butik] n. f. 1. Cửa hiệu, quán hàng. *Une petite boutique: Quán hàng nhỏ. Tenir boutique: Đứng quán* (bán hàng). ▷ Loc. Thân

Parler boutique: Nói về nghề nghiệp của mình. ▷ Thân *Et toute la boutique*: Và tất cả những người khác. 2. Cửa hàng quần áo. 3. *Boutique franche: Cửa hàng miễn thuế.* 4. Bóng, Thân Nhà cửa bề bộn, quán chợ. *Quelle boutique!: Thật là cái quán chợ.* 5. ĐÁNHCÁ Hộp (đục lỗ ở đáy) giữ cá sống (ở dưới nước).

boutiquier, ière [butikje, jɛʀ] n. Chủ quán. ▷ Khinh Người có đầu óc chật hẹp. ▷ Adj. *Des calculs boutiquiers: Các tính toán bần tiện.*

boutisse [butis] n. f. KỸ Đá xây ngang.

boutoir [butwaʀ] n. m. 1. Mõm lợn rừng. 2. *Coup de boutoir*: Cú điếng người. Bóng Lời nói xúc phạm.

bouton [butõ] n. m. 1. Mầm, chồi. *–Spécial:* Mầm có hoa, nụ. *Bouton de rose: Nụ hồng.* 2. Khuy, cúc. *Recoudre un bouton: Đơm lại khuy. Bouton de col: Khuy cổ. –Bouton (à) pression: Khuy bấm.* 3. Núm, nút. *Bouton de porte: Núm cánh cửa.* ▷ Núm điều chỉnh, nút. *Tourner le bouton de la radio: Xoay núm điều chỉnh của radiô. Appuyer sur le bouton de la minuterie: Ấn vào nút rơle thời gian.* 4. Nốt mẩn đỏ (ở da.) *Avoir le visage couvert de boutons: Mặt mọc đầy nốt mẩn đỏ.*

bouton–d'argent [butõaʀʒã] n. m. Mao lương hoa trắng.

bouton–d'or [butõdɔʀ] n. m. Mao lương đồng cỏ.

boutonnage [butɔnaʒ] n. m. 1. Sự đâm chồi; sự cài khuy. 2. Cách cài khuy.

boutonner [butɔne] **I.** v. intr. [1] 1. Hiếm Đâm chồi. *Les arbres boutonnent au printemps: Cây đâm chồi vào mùa xuân.* 2. Cài khuy. *Blouse qui boutonne par-derrière: Áo bolu cài đằng sau.* ▷ V. pron. *Jupe qui se boutonne sur le côté: Váy cài khuy bên sườn.* **II.** v. tr. 1. Cài (quần áo). *Boutonner son pardessus: Cài chiếc áo khoác của mình.* 2. KIẾM Chạm mũi kiếm (vào đối thủ).

boutonneux, euse [butɔnø, øz] adj. Có nốt mẩn đỏ (ở da). *Visage boutonneux: Mặt có nốt mẩn đỏ.*

boutonnière [butɔnjɛʀ] n. f. 1. Lỗ khuyết. 2. Vết rạch dài và hẹp. *Faire une boutonnière pour passer une sonde cannelée: Mở một vết rạch để dút cái ống thông khía rãnh vào.* ▷ Bóng, Dgian *Faire une boutonnière à quelqu'un: Đâm ai một nhát.*

boutre [butʀ] n. m. HẢI Thuyền buồm nhỏ (để câu và chạy ven biển ở Châu Phi).

bouts–rimés [buʀime] 1. n. m. pl. Vần hạn (phải lấy để làm thơ). 2. Sing. *Un bout-rimé:* Bài thơ hạn vần.

bouturage [butyʀaʒ] n. m. Sự giâm (cây).

bouture [butyʀ] n. f. Cành giâm (để nhân giống cây).

bouturer [butyʀe] 1. v. tr. [1] Giâm (cây). 2. v. intr. Nảy cây non (ở gốc). *Cette plante a bouturé: Cây này đã nảy mầm non.*

bouverie [buvʀi] n. f. Chuồng bò.

bouvet [buvɛ] n. m. KỸ Bào xoi. *Bouvet à joindre: Cái bào xoi để nối.*

bouveter [buvte] v. tr. [23] KỸ Bào xoi.

bouveteuse [buvtøz] n. f. KỸ Máy bào xoi.

bouvier, ière [buvje, jɛʀ] n. 1. Người chăn bò. ▷ THIÊN *Le Bouvier:* Chòm sao Mục đồng. 2. n. m. Chó bảo vệ, chó chăn cừu. *Bouvier des Flandres, des Ardennes: Chó chăn cừu vùng Flăng-dro, vùng Acden.*

bouvière [buvjɛʀ] n. f. Cá thè be (họ cá chép).

bouvillon [buvijõ] n. m. Con bê đực.

bouvreuil [buvʀœj] n. m. Chim sơn thước (bộ sẻ, lông xám và đen, ngực hồng, đầu đen.)

bouvril [buvʀil] n. m. Chuồng nhốt bò, (ở lò mổ).

bovarysme [bɔvaʀism] n. m. Tâm trạng bất mãn có tính tiểu thuyết; tính cách Bôvary. *La psychologie dans l'œuvre de Flaubert: Tâm lý học trong tác phẩm của Flôbe.*

bovidés [bɔvide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bò.

bovin, ine [bɔvɛ̃, in] adj. và n. 1. Thuộc về Bò. *La race bovine: Nòi bò.* ▷ Bóng *Un regard bovin: Cái nhìn ngó ngẩn.* 2. n. m. pl. Trâu bò.

bovinés [bɔvinø] n. m. pl. ĐỘNG Phân họ bò.

bowling [buliŋ] n. m. Trò chơi baulinh (lối chơi ky ở Mỹ). Nhà chơi baulinh.

bow–string [bostʀiŋ] n. m. CGCHÍNH Xà dây cung.

bow–window [bowindo] n. m. Ban công lắp kính.

box, boxes [bɔks] n. m. 1. Ngăn (chuồng ngựa để nhốt riêng từng con). 2. Ngăn (ở nhà xe dành cho mỗi xe).

box–calf [bɔkskalf] n. m. Da bê thuộc, da bốt can.

boxe [bɔks] n. f. Môn, quyền, môn bốc. *Boxe anglaise: Môn quyền Anh. Boxe française: Môn quyền Pháp* (có dùng chân đá) *Gants de boxe: Bao tay đấu bốc.*

1. boxer [bɔkse] 1. v. intr. [1] Đấu bốc. 2. v. tr. Thân Đấm.

2. boxer [bɔksɛʀ] n. m. Chó bốc-xe (thuộc nhóm chó đầu to mõm ngắn).

boxeur [bɔksœʀ] n. m. Võ sĩ đấu bốc. *Le visage tuméfié d'un boxeur: Bộ mặt sưng vù của một võ sĩ đấu bốc.*

box-office [bɔksɔfis] n. m. Đăng ký thu nhập (của một nghệ sĩ). *Il vaut 5 millions au box-office: Anh ấy có đăng ký thu nhập 5 triệu.*

boy [bɔj] n. m. Bồi.

boyard hay **boïar** [bɔjaʀ] n. m. Nhà quý tộc (Nga).

boyau [bwajo] n. m. 1. Ruột (súc vật). Plur. Thân Ruột (người.) *Rendre tripes et boyaux: Nôn ra mật xanh mật vàng.* ▷ *Corde de boyau* hay *boyau: Dây ruột mèo* (cừu) (để làm dây đàn...) 2. *Par anal.* Ống dẫn mềm. 3. CÔNGSỰ Hào giao thông (giữa hai đường hào). –Đường hầm hẹp. 4. XEĐẠP Lốp boayô (xe đạp đua).

boyauderie [bwajodʀi] n. f. 1. Sự làm lòng (súc vật thịt). 2. Nơi làm lòng.

boyaudier, ière [bwajodje, jɛʀ] n. Người làm lòng (súc vật thịt).

boycottage [bɔjkɔtaʒ] hay **boycott** [bɔjkɔt] n. m. 1. Sự đồng lòng bài xích (chủ). 2. Sự tẩy chay. 3. *Par ext.* Sự đồng lòng từ chối (tham gia một sự kiện).

boycotter [bɔjkɔte] v. tr. [1] Bài xích, tẩy chay, đồng lòng từ chối.

boycotteur, euse [bɔjkɔtœʀ, øz] n. Người bài xích, người tẩy chay, người đồng lòng từ chối.

boy-scout [bɔjskut] n. m. Lỗithời Hướng đạo sinh.

bpi [bepei] n. m. TIN Đơn vị bpi (bit trên insơ).

bq VLÝHTNHÂN bq (ký hiệu của beckơren).

Br HOÁ Br (Ký hiệu của bơrôm).

brabant [bʀabɑ̃] n. m. NÔNG Cày brabăng (cày sắt hai lưỡi).

bracelet [bʀaslɛ] n. m. 1. Vòng đeo tay. ▷ *Bracelet de force*: Vòng nịt cổ tay (bằng da). 2. KTRÚC Vòng trang trí (thân cột).

bracelet-montre [bʀaslɛmõtʀ] n. m. Đồng hồ đeo tay.

brachial, iale, iaux [bʀakjal, jo] adj. GPHẪU Cánh tay. *Plexus brachial: Đám rối cánh tay.*

brachiation [bʀakjasjõ] n. f. ĐỘNG Sự đu cành (của khỉ).

brachy Từ tố chỉ "ngắn, đoản".

brachycéphale [bʀakisefal] adj. và n. NHÂN Đầu ngắn; người đầu ngắn.

brachycères [bʀakisɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ râu ngắn, phân bộ ruồi. Syn. mouches.

brachyoures [bʀakjuʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ bụng ngắn, phân bộ cua. Đồng crabes.

braconnage [bʀakɔnaʒ] n. m. Sự săn bắn trái phép, sự đánh cá trái phép.

braconner [bʀakɔne] v. intr. [1] Săn bắn trái phép, đánh cá trái phép (ở nơi cấm hay dùng các phương tiện bị cấm). ▷ Bóng Lấn chiếm tài sản (người khác).

braconnier [bʀakɔnje] n. m. Người săn bắn, đánh cá trái phép.

bractéal, ale, aux [bʀakteal, o] adj. THỰC Lá bắc.

bractée [bʀakte] n. f. THỰC Lá bắc.

bradel [bʀadɛl] n. m. Cách đóng sách có bìa phụ bằng các tông nhẹ. *Reliure à la bradel* hay *bradel: Sự đóng sách có bìa phụ bằng các tông nhẹ.*

brader [bʀade] v. tr. [1] Bán đổ bán tháo. *Brader ses meubles: Bán đổ bán tháo các đồ gỗ của mình.*

braderie [bʀadʀi] n. f. Chợ phiên bán hàng hạ giá. Sự bán hàng hạ giá.

bradycardie [bʀadikaʀdi] n. f. Y Nhịp tim chậm.

bradype [bʀadip n. m. ĐỘNG Con lười ba ngón; loài thú vô xỉ ở Mỹ.

braguette [bʀagɛt] n. f. Cửa quần.

brahman [bʀaman] n. m. Đạo (theo Bà-la-môn).

brahmane [bʀaman] n. m. Bà-la-môn (người thuộc đẳng cấp cao nhất ở Ấn Độ).

brahmanique [bʀamanik] adj. Có liên quan với đạo Bà-la-môn.

brahmanisme [bʀamanism] n. m. Đạo Bà-la-môn.

brai [bʀɛ] n. m. Bã sau chưng cất (chất hữu cơ). *Brai de houille, de pétrole: Bã than, hắc in. Brai végétal: Bã thực vật.*

braies [bʀɛ] n. f. pl. Cổ Quần thụng (của người Gô loa, người Đức cổ.

braillard, arde [bʀɑjaʀ, aʀd] hay **brailleur, euse** [bʀɑjœʀ, øz] n. và adj. Người hay rống; la lớn, nói to.

braille [bʀaj] n. m. Chữ nổi (cho người mù).

braillement [bʀɑjmɑ̃] n. m. Tiếng rống, la hét om sòm.

brailler [bʀake] v. intr. [1] Rống lên. ▷ V. tr. *Brailler un refrain. Rống lên một điệp khúc.*

brailleur, euse V. braillard.

braiment [bʀɛmɑ̃] n. m. Tiếng lừa kêu.

brainstorming [bʀɛnstɔʀmiŋ] n. m. Phương pháp hiến kế tập thể.

brain-trust [bʀɛntʀœst] n. m. Nhóm chuyên viên hoạch định dự án hay định hướng.

braire [brer] v. intr. déf. [78] 1. Kêu (lừa). ▷ Thân Rống lên. 2. Bóng Thân *Faire braire*: Làm cho phát chán.

1. braise [brez] n. f. Than hồng. *Marrons cuits sous la braise: Hạt dẻ nướng vùi dưới than hồng.*

2. braise [brez] n. f. Dgian Tiền bạc.

braiser [breze] v. tr. [1] Hầm, ninh, luộc dừ. *Une viande braisée: Thịt hầm. Endives braisées: Rau diếp xoăn luộc dừ.*

braisière [brezjer] n. f. 1. Cổ Cái chụp giụi tắt than. 2. Nồi hầm.

brame [bram] hay **bramement** [brammã] n. m. Tiếng tác (của hươu, nai).

bramer [brame] v. intr. [1] Tác (hươu nai kêu) ▷ Bóng Rống lên, than vãn om sòm.

bran [brã] n. m. 1. Cám thô. 2. Phngữ Phân, cứt.

brancard [brãkar] n. m. 1. Càng (xe). ▷ Bóng *Ruer dans les brancards:* Chống đối, kháng cự. 2. Cái cáng thương, băng ca. *Évacuer un blessé sur un brancard: So tán người bị thương trên cáng thương.*

brancardier [brãkardje] n. m. Người cáng thương.

branchage [brãʃaʒ] n. m. Bộ cành, cành lá. ▷ Plur. Cành cây. *Litière de branchages: Lớp rải trên mặt đất bằng cành cây.*

branche [brɔʃ] n. f. 1. Cành. *Branche maitresse: Cành chính. Ramasser des branches mortes: Thu nhặt cành khô. –Par ext.* Nhánh. *Céleris en branche: Cần tây nhánh.* ▷ Loc. *Etre comme l'oiseau sur la branche*: Ở trong một tình thế bấp bênh. ▷ *Vieille branche: Ông bạn cố tri.* 2. Par anal. Nhánh. *Chandelier à sept branches: Cây nến bảy nhánh. Les branches d'un compas: Các nhánh của chiếc compa.* ▷ GPHẪU *Les branches d'une artère, d'un nerf: Các nhánh của một động mạch, của một dây thần kinh.* 3. Ngành. *Les branches d'une science: Các ngành của một môn khoa học.* 4. Ngành (trong họ). *La branche ainée, la branche cadette: Ngành trưởng, ngành thứ. –*Thân *Avoir de la branche: Có dáng con nhà.*

branché,ée [baãʃe] adj. (và n.) Thân Hợp thời trang.

branchement [brãʃmɑ] n. m. 1. Sự mắc, sự nối. 2. Đường nhánh, ống nhánh. *Branchement de gaz: Đường nhánh dẫn khí.* 3. TIN Chỉ dẫn nhánh. ▷ ĐSẮT Bộ máy bẻ ghi.

brancher [brãʃe] 1. v. tr. [1] Mắc, nối, cắm điện. *Brancher un fer à repasser: Cắm điện cái bàn là.* ▷ v.pr. *Se brancher sur un émetteur*: Tự nối vào hệ thống qua một máy phát. ▷ Thân *Être bien branché sur qqn*: Nối rất khớp với ai (có cùng bước sóng để có thể nhận tin của người đó). *–Brancher qqn sur qqn, sur une affaire: Móc nối ai với ai, với việc gì.* 2. v. intr. Đậu trên cành. *Les oiseaux branchent: Chim đậu trên cành.*

branchette [brãʃet] n. f. ĐỘNG Cành con.

branchie [brãʃi] n. f. Mang (tôm, cá...).

branchiopodes [brãʃjɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân mang.

branchu, ue [brãʃy] adj. Có nhiều cành. *Arbre branchu: Cây có nhiều cành.*

brandade [brãdad] n. f. Món cá thu trộn dầu, kem váng sữa.

brande [brãd] n. f. Cây bụi (ở các trảng, tầng dưới rừng). ▷ Trảng, vùng cây bụi. *Parcourir une brande: Đi khắp vùng cây bụi.*

brandebourg [brãdbur] n. m. Trang trí khuyết áo. *Tunique à brandebourgs: Áo rộng có trang trí khuyết áo.*

brandebourgeois, oise [brãdburʒwa, waz] adj. và n. Brăngđobua; người Brăngđobua. *Concertos brandebourgeois: Các bản công xectô Brăngđobua.*

brandevin [brãdvɛ̃] n. m. Lỗithời Rượu trắng (cất từ vang).

brandiller [brãdije] v. tr. [1] Cũ Lắc, đu đưa. ▷ V. intr. Phất phơ, đung đưa.

brandir [brãdir] v. tr. [2] 1. Huơ, vung. *Brandir une hache: Vung chiếc rìu.* 2. Bóng Giơ ra (để dọa.) *Brandir le Code à tout instant: Lúc nào cũng giở bộ luật ra.* ▷ *Par ext:* Lắc, giơ cao. *Il brandissait une pancarte: Anh ta giơ cao tấm biểu ngữ.*

brandisite [brãdizit] n. f. KHOÁNG Brandisit.

brandon [brãdõ] n. m. 1. Cũ Nùi rơm (để mồi lửa). 2. Tàn lửa (bốc lên trên đám cháy). *Le vent dispersait les brandons: Gió cuốn vung vãi các tàn lửa.* 3. Bóng *Un brandon de discorde:* Người hay sự việc gây cãi cọ, bất hòa.

brandy [brãdi] n. m. Rượu brăndi.

branlant, ante [brãlã, ãt] adj. Lung lay, lúc lắc.

branle [brãl] n. m. 1. Sự lắc. *Le branle d'une cloche: Sự lắc một cái chuông.* 2. Bóng Sự thúc đẩy. *Donner le branle, mettre en branle*: Làm cho chuyển động, thúc đẩy. *Se mettre en branle*: Chuyển động, đi vào hoạt động. 3. Điệu nhảy brăngle (thịnh hành thời Trung cổ ở Pháp).

branle-bas [brãlba] n. m. inv. 1. HẢI *Branle-bas de combat*: Sự chuẩn bị chiến đấu. 2. Tình trạng náo động, xáo lộn. *Un branle-bas général: Tình trạng hỗn loạn. Des branle-bas: Những tình trạng náo động.*

branlement [brãlmã] n. m. Sự lắc.

branler [bʀɑ̃le] 1. v. tr. [1] *Branler la tête*: Lắc đầu. 2. v. intr. Lung lay. *Dent qui branle: Răng lung lay. Branler dans le manche*: Lắp vào cán không chắc (nói về một dụng cụ). Bóng Lung lay, không vững (địa vị, tài sản). 3. v. pron. (et tr.) Thgtục Thủ dâm.

braquage [bʀakaʒ] n. m. 1. Sự chĩa, sự lái vòng: *Rayon de braquage*: Bán kính vòng lái (do bánh xe vạch ra). 2. Lóng. Sự tấn công có vũ khí.

1. braque [bʀak] n. m. Giống chó săn lông ngắn, tai dài.

2. braque [bʀak] n. và adj. Thân Ngớ ngẩn, lẩn thẩn.

braquemart [bʀakmaʀ] n. m. Gươm ngắn, đoản kiếm (hai lưỡi). ▷ Bóng, Thgtục Dương vật.

braquer [bʀake] v. tr. [1] 1. Chĩa. *Braquer une lunette d'approche sur l'horizon: Chĩa ống nhòm về phía chân trời. Braquer un pistolet sur qqn: Chĩa một khẩu súng lục vào ai.* ▷ Bóng *Braquer ses regards sur qqn, qqch: Nhìn thẳng vào ai, cái gì.* 2. Lóng. Tấn công bằng vũ khí. *Braquer un convoyeur de fonds: Tấn công có vũ khí một người hộ tống tiền.* 3. *Braquer les roues d'une automobile dans une direction* (hoặc chỉ dùng, *braquer*): *Hướng bánh một chiếc ô tô về phía.* 4. *Braquer qqn*: Thách thức sự chống đối bướng bỉnh của ai. *Braquer un enfant en le réprimandant: Thách thức sự chống đối bướng bỉnh của một đứa trẻ bằng cách mắng nó.* ▷ V. pron. *Se braquer*: Khăng khăng chống lại.

braquet [bʀakɛ] n. m. Khoảng khai triển của một chiếc xe đạp (sau một vòng đạp). *Le dérailleur permet de changer de braquet: Cái chuyển tầng líp cho phép thay đổi khoảng khai triển của một chiếc xe đạp.*

bras [bʀa] n. m. 1. Cánh tay. *Lever, plier les bras: Đưa lên, gập cánh tay lại. –Spécial.* Cánh tay trên. *–Donner le bras à une femme: Đưa tay dìu một phụ nữ. –*Bóng *Les bras m'en tombent: Tôi sững sờ về việc đó. –*Bóng, Thân *Couper bras et jambes à qqn: Chặt hết chân tay ai. –Rester les bras croisés: Khoanh tay đứng nhìn. Recevoir à bras ouverts: Tiếp đón niềm nở. Avoir sur les bras: Phải chịu trách nhiệm. Avoir beaucoup d'affaires sur les bras: Bị nhiều công việc đè nặng lên vai. Etre dans les bras de Morphée*: Ngủ. *–Donner du "cher Monsieur" gros comme le bras à qqn: Thường xuyên và trịnh trọng gọi ai là "Quý ông".* 2. Tay làm, người lao động. *Manquer de bras: Thiếu tay làm. Etre le bras droit de qqn: Là cánh tay phải của ai.* 3. Quyền lực, quyền hành. *Le bras séculier: Quyền lực, thế tục.* Thân *Avoir le bras long: Có uy tín, có thế lực.* 4. Văn Sức chiến đấu. *Tout cède à son bras: Không ai cưỡng lại được sức chiến đấu của ông ta.* 5. *Par anal.* Cần, cánh tay. *Les bras d'un fauteuil: Tay chiếc ghế bành. Les bras d'une croix, d'un sémaphore: Các cánh tay của cây thánh giá, cột tín hiệu.* ▷ THIÊN Nhánh (của một thiên hà). ▷ HÀI Cần điều khiển trục hướng buồm... ▷ NGHENHÌN *Bras de lecture*: Cần đọc (của máy quay đĩa.) ▷ CƠ *Bras de levier: Cánh tay đòn bẩy.* ▷ KỸ Thân, xà có khớp. 6. ĐỊA Nhánh, phụ lưu. *–Bras de mer: Eo biển.* 7. Loc *À bras: Bằng tay. Pompe à bras: Bơm tay. –A tour de bras, à bras raccourcis: Hết sức bình sinh. Tomber sur qqn à bras raccourcis: Hết sức bình sinh lao vào ai. –À bras le corps: Ôm ngang lưng –Bras dessus, bras dessous: Khoác tay nhau.*

brasage [bʀazaʒ] n. m. KỸ Sự hàn liền hai mảnh kim loại với nhau.

braser [bʀaze] v. tr. [1] Hàn vảy (kim loại).

brasero [bʀazeʀo] n. m. Lò than (để sưởi ngoài trời).

brasier [bʀazje] n. m. 1. Lửa đỏ rực, đám cháy dữ dội. *Les sauveteurs étaient gênés par le brasier: Những người cứu nạn bị lửa đỏ ngăn trở.* 2. Bóng Dục vọng, bạo lực mãnh liệt. *Le brasier de la guerre civile: Bạo lực mãnh liệt của cuộc nội chiến.*

brasiller [bʀazije] v. intr. [1] 1. Lấp lánh (biển.) 2. Sáng rực.

brassage [bʀasaʒ] n. m. 1. Sự nhào, sự trộn. *–*Bóng *Le brassage des races: Sự pha giống.* 2. KỸ Sự chiết xuất bia.

brassard [bʀasaʀ] n. m. 1. Mảnh che tay (ở áo giáp.) 2. Băng đeo tay. *Brassard de secouriste: Băng deo tay của người cứu nạn.*

brasse [bʀas] n. f. 1. Cũ Sải tay. 2. Sải (đơn vị đo độ dài cũ, khoảng 1.60 m.) ▷ HÀI Sải (đơn vị đo độ sâu tương đương.) 3. Bơi sải. *Brasse coulée, brasse papillon:* Bơi sải, bơi bướm. ▷ Sải bơi (đạt được sau một chu kỳ động tác.)

brassée [bʀasa] n. f. Ôm. *Une brassée de boix: Một ôm củi.*

1. brasser [bʀase] v. tr. [1] HÀI Gạt cần điều khiển (để hướng buồm đúng chiều.)

2. brasser [bʀase] v. tr. [1] 1. Khuấy trộn để làm bia. 2. Nhào, trộn. *Brasser un mélange: Nhào một mẻ trộn.* ▷ Bóng *Brasser des affaires: Chăm lo nhiều việc.*

brasserie [bʀasʀi] n. f. 1. Nhà máy bia; công nghiệp bia. 2. Cũ Quán bán bia. Mới Tiệm ăn, giải khát.

brasseur, euse [bʀasœʀ, øz] n. 1. Người làm bia; người kinh doanh bia. 2. *Brasseur d'affaires: Người làm nhiều việc.*

brassière [brasjɛr] n. f. 1. Áo sơ mi trẻ em. 2. HẢI *Brassière de sauvetage: Gi-lê cứu hộ.*

brasure [brazyr] n. f. 1. Hợp kim làm vảy hàn. 2. Chỗ vết hàn hai mảnh kim loại với nhau.

bravache [bravaʃ] adj. et n. Anh hùng rơm; chàng anh hùng rơm.

bravade [bravad] n. f. Sự thách thức, sự khiêu khích (bằng lời nói hay hành động.)

brave [brav] adj. và n. 1. adj. Dũng cảm, gan dạ. *Un soldat brave: Một người lính dũng cảm.* Trái. lâche. ▷ N. m. *Un brave: Một người dũng cảm.* Thân *Un brave à trois poils: Một tay dám vuốt râu hùm.* 2. adj. (Đứng trước danh từ) trung hậu, tử tế. *De braves gens: Những người tử tế.* ▷ N. m. *Mon brave*: (gọi thân mật) Chú mày ơi.

bravement [bravmɑ̃] adv. Dũng cảm, gan dạ.

braver [brave] v. tr. [1] 1. Bất chấp, thách thức. *Braver l'autorité, le danger: Thách thức chính quyền, bất chấp hiểm nguy.* 2. Coi thường, không tôn trọng. *Braver l'autorité, la morale: Không tôn trọng chính quyền, coi thường đạo lý.*

bravissimo [bravisimo] interj. Hoan hô nhiệt liệt. *Bravo, bravissimo!: Hoan hô, hoan hô nhiệt liệt!*

1. bravo [bravo] interj. Hoan hô. ▷ N. m. *Des bravos répétés: Tiếng hoan hô lặp đi lặp lại.*

2. bravo [bravo] n. m. SỬ Kẻ giết người thuê. *Des bravos: Những kẻ giết người thuê.*

bravoure [bravur] n. f. 1. Lòng dũng cảm, tính gan dạ, 2. NHẠC Lỗithời *Air de bravoure: Khúc trổ tài.* –Mới *Morceau de bravoure: Đoạn văn điêu luyện.*

1. brayer [breje] v. tr. [24] XDỰNG Quét hắc ín.

2. brayer [breje] n. m. 1. KỸ Dây da buộc quả đấm chuông. 2. Dây kéo (đồ đạc nặng lên cao).

1. break [brɛk] n. m. 1. Cổ Xe ngựa, (kiểu không mui, ghế ngồi xếp dọc xe.) 2. Mới Ô tô con (kiểu có cửa ở mặt sau, ghế sau gấp lại được.)

2. break [brɛk] n. m. 1. NHẠC Đoạn đường ngắn (của dàn nhạc để nhấn mạnh sự trình diễn của một thứ nhạc cụ.) 2. THỂ Ngừng (lệnh của trọng tài cho hai võ sĩ đang giáp lá cà.)

breakfast [brɛkfœst] n. m. Bữa ăn sáng (kiểu Anh).

brebis [brəbi] n. f. 1. Cừu cái. *Fromage de brebis:* Pho mát cừu. 2. [Trong kinh thánh] Con chiên. *Une brebis égarée: Người có trọng tội, (Con chiên lạc đàn.)* Đồng ouaille. 3. Khinh *Brebis galeuse: Con chiên ghẻ.*

1. brèche [brɛʃ] n. f. 1. Lỗ hổng. (ở tường, rào...) –*Spécial.* Cửa mở, đột phá khẩu. *Monter à l'assaut par une brèche: Lao lên tấn công qua cửa mở.* ▷ Loc. Bóng *Sur la brèche*: Tích cực hoạt động. –*Battre en brèche*: Mở đột phá khẩu (bằng pháo binh.) –Bóng Công kích có hiệu quả. *Battre en brèche les idées reçues: Công kích có hiệu quả các tư tưởng đã được chấp nhận.* 2. Chỗ lõm, chỗ mẻ. *Faire une brèche à un pâté: Làm lõm một chỗ ở miếng patê.* ▷ Bóng Tổn hại, tổn thương. *Faire une brèche dans son capital: Làm tổn hại đến vốn của mình.*

2. brèche [brɛʃ] n. f. ĐCHẤT Giăm kết (đá).

brèche-dent [brɛʃdɑ̃] n. và adj. Lỗithời hay dial. Người rụng răng cửa. *Des brèche-dents: Những người rụng răng cửa.*

bréchet [breʃɛ] n. m. Xương lưỡi hái (ở chim.)

bredindin [brədɛ̃dɛ̃] n. m. HẢI Palăng bốc xếp hàng (xuống tàu).

bredouillage [brədujaʒ] hay **bredouillement** [brədujmɑ̃] n. m. Sự nói lắp bắp, sự ấp úng. –Lời nói lắp bắp, lời ấp úng.

bredouille [brəduj] adj. *Revenir bredouille*: Về tay không (đi săn, đi câu.) Bóng Thất bại (trong kinh doanh...).

bredouiller [brəduje] v. intr. [1] Nói lắp bắp, ấp úng. ▷ v. tr. *Bredouiller des excuses: Ấp úng xin lỗi.* Đồng bafouiller.

bredouilleur, euse [brədujœr, øz] n. và adj. Người nói lắp bắp; lắp bắp, ấp úng.

breeder [bridɛr] n. m. VLÝHTNHÂN Lò phản ứng tái sinh. Đồng surrégénérateur.

1. bref, brève [brɛf, brɛv] adj. 1. Ngắn, ngắn ngủi. *La vie est brève: Cuộc đời ngắn ngủi.* ▷ Nhanh. *A bref délai: Ít lâu.* Đồng court. Trái. long. 2. Ngắn gọn. *Soyez bref: Hãy ngắn gọn thôi. Un bref discours: Một bài diễn văn ngắn.* Trái prolixe. ▷ *Un ton bref: Giọng nói gãy gọn.* Đồng tranchant. 3. *Syllabe, voyelle brève: Âm tiết, nguyên âm ngắn.* 4. adv. Nói gọn lại, tóm lại. *Bref, cela ne se peut (Litt.: en bref): Tóm lại, điều đó không thể xảy ra.*

2. bref [brɛf] n. m. Chiếu thư (của giáo hoàng.)

bregma [brɛgma] n. m. GPHẪU Thóp trước.

bréhaigne [breɛɲ] adj. f. Lỗithời Vô sinh (người và một số súc vật.) –*Jument bréhaigne: Con ngựa cái vô sinh.*

breitschwanz [brɛtʃvɑ̃ts] n. m. Da lông cừu non (chết lúc sơ sinh.)

brêlage [brəlaʒ] n. m. Sự buộc lại (hai thanh gỗ) bằng dây; dây buộc.

brelan [brəlɑ̃] n. m. CHƠI Bộ ba (con bài có cùng hoa.) *Brelan d'as: Bộ ba con át.*

brêler [brɛle] v. tr. [1] Buộc (bó củi.... bằng thừng.)

breloque [brəlɔk] n. f. 1. Đồ toòng teng. 2. Hiệu trống giải tán (hàng ngũ.) ▷ Bóng *Battre la breloque*: Hoạt động thất thường. *Horloge, cœur qui bat la breloque: Chiếc đồng hồ chạy ọc ạch, tim hoạt động thất thường.*

1. brème [brɛm] n. f. Cá vền (họ cá chép, ở nước sâu và chảy chậm, mình rộng và dẹp, dài khoảng 70cm.)

2. brème [brɛm] n. f. Lóng. Bài (để chơi.) *Maquiller les brèmes*: Đánh dấu con bài (ở lưng để chơi gian.)

brésil [brezil] n. m. Gỗ đỏ (dùng để lấy màu nhuộm.)

brésilien, ienne [breziljɛ̃, jɛn] adj. và n. Bra xin; người Bra-xin.

1. brésiller [brezije] v. tr. [1] Nhuộm đỏ, (bằng màu lấy từ gỗ đỏ.)

2. brésiller [brezije] v. tr. [1] KỸ hay Văn Bẻ vụn. *Brésiller le sucre: Bẻ vụn miếng đường.* ▷ V. pron. *Se brésiller: Vụn ra.*

bretèche [brətɛ] hay **bretesse** [brətɛs] n. f. Cổ. 1. Công sự phòng thủ (nhô ra ở mặt tiền.) 2. KTRÚC Ban công bằng gỗ (ở mặt tiền nhà thị chính thế kỷ XV.)

bretelle [brətɛl] n. f. 1. Dải đeo, dây đeo. *Tenir un fusil par la bretelle: Cầm khẩu súng bằng dây đeo.* ▷ Dải đeo quần, broten. *Une paire de bretelles: Một đôi broten.* –Dây buộc (nịt vú...) 2. Par anal. QUÂN Tuyến nối (hai tuyến phòng thủ.) ▷ ĐSẮT Thiết bị bẻ ghi. ▷ CGCHÍNH Đoạn nối (từ đường ô tô vào một đường giao thông khác.)

breton, onne [brətõ, ɔn] adj. và n. 1. Xứ Brơtanhơ. *Calvaires bretons: Những nỗi thống khổ ở xứ Brơtanhơ. Un Breton: Một anh chàng xứ Brơtanhơ.* ▷ N. m. *Le breton*: Tiếng Xentơ nói ở vùng hạ Brơtanhơ. 2. *Romans bretons*: Truyện truyền thuyết Brơtanhơ (của sắc tộc Xentơ thời Trung cổ.)

bretonnant, ante [brətɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Còn giữ tiếng và phong tục xứ Brơtanhơ. *Breton bretonnant: Một người xứ Brơtanhơ giữ được truyền thống.*

brette [brɛt] n. f. 1. Cổ Kiếm dài. 2. Bò sữa. 3. Bay trát mộc.

brettelé, ée [brɛtle] adj. XDỰNG Có răng. *Truelle brettelée. Bay có răng cưa.*

bretteler [brɛtle] v. tr. [22] XDỰNG Cắt, cạo bằng một dụng cụ có răng cưa.

brettelure [brɛtlyr] n. f. KỸ Công việc hoàn thiện một công trình làm với một dụng cụ có răng.

bretteur [brɛtœr] n. m. 1. Cổ. Người thích đấu kiếm. 2. Bóng Người hay khoe khoang khoác lác.

bretzel [brɛtzɛl] n. m. hay f. Bánh vắt (hình số 8, mặn hay ngọt.)

breuvage [brœvaʒ] n. m. Cũ Đồ uống. Mới Đồ uống pha đặc biệt, có thể có thuốc. *Un breuvage sédatif: Một đồ uống làm dịu con đau.*

brève [brɛv] n. f. Âm tiết, nguyên âm ngắn.

brevet [brəvɛ] n. m. 1. LUẬT Chứng thư mà công chứng viên không giữ lại bản gốc và không ghi thể thức chấp hành. 2. Chứng thư tha bổng... (của vua). ▷ Danh hiệu. ▷ Spécial. *Brevet d'invention: Bằng sáng chế.* 3. Bằng, chứng chỉ. *Brevet des collèges, d'études professionnelles: Bằng tốt nghiệp trung học, chứng chỉ nghề nghiệp.* –Bóng *Décerner à qqn un brevet de sottise: Công nhận ai ngu ngốc.*

brevetable [brəvɛtabl] adj. Có thể phong danh hiệu.

breveté, ée [brəvte] adj. 1. Có bằng cấp. ▷ Subst. *Un breveté: Một người có bằng cấp.* 2. Đã được cấp bằng. *Produit breveté: Sản phẩm đã được cấp bằng.*

breveter [brəvte] v. tr. [23] 1. Cấp bằng, cấp chứng chỉ (cho ai). 2. Bảo vệ bằng một chứng chỉ. *Faire breveter une invention: Xin cấp bằng để bảo vệ một phát minh.*

bréviaire [brevjɛr] n. m. 1. THCHÚA Kinh nhật tụng. 2. Bóng Sách gối đầu giường.

bréviligne [brevilin] adj. Ngắn ngủn, ngũ đoản.

brévité [brevite] n. f. ÂM Tính ngắn, (của âm tiết, nguyên âm).

briard, arde [brijar, ard] adj. và n. m. 1. Xứ Bri. 2. n. m. Giống chó bri (chăn cừu, lông dài).

bribe [brib] n. f. Mẩu, mảnh. *Une bribe de chocolat: Một mẩu sôcôla. Des bribes de conversation: Những mẩu đối thoại.*

bric-à-brac [brikabrak] n. m. invar. Đồ linh tinh. *Marchand de bric-à-brac: Người buôn bán đồ tầm tầm.* ▷ Bóng *Un bric-à-brac de lieux communs et de préjugés: Một mớ linh tinh những điều sáo rỗng và thành kiến.* Đồng fatras.

bric et de broc (de) [brikedbrɔk] loc. adv. Táp nham.

brick [brik] n. m. HẢI Thuyền buồm cả hai đều vuông.

bricolage [brikɔlaʒ] n. m. Sự hí hoáy sửa chữa. ▷ Sự sắp xếp, sửa chữa tạm.

bricole [brikɔl] n. f. 1. Nỏ lớn thời Trung cổ. 2. Đai ức (ở bộ yên cương ngựa). –*Par ext.* Dây đeo (của người khuân vác), dây kéo

(của người kéo xe). 3. Đồ ít giá trị; công việc phù phiếm, ít tiền công. *Perdre son temps à des bricoles: Mất thì giờ vào các việc phù phiếm.*

bricoler [bʀikɔle] **I.** v. intr. [1] 1. Làm việc vặt ít tiền công. 2. Hí hoáy sửa chữa. *Passer ses dimanches à bricoler: Ngày chủ nhật nào cũng hí hoáy sửa chữa.* **II.** v. tr. Chế tạo, sửa chữa tạm. *Bricoler un réveil: Chữa tạm cái đồng hồ báo thức.*

bricoleur, euse [bʀikɔlœʀ, øz] n. Người thích hí hoáy sửa chữa. ▷ Adj. *Elle est très bricoleuse: Cô ta rất thích hí hoáy sửa chữa.*

bride [bʀid] n. f. 1. Bộ cương. 2. Dây cương. *Rendre, lâcher la bride à un cheval: Bỏ lại, thả lỏng cương một con ngựa. Mener par la bride: Dẫn (ngựa) bằng dây cương.* ▷ Bóng *Tenir en bride*: Kiềm chế. *Tenir la bride haute, courte à qqn.*: Không cho ai tự do phóng túng. *Laisser la bride sur le cou: Để cho tự do hành động.* ▷ Loc. *A toute bride, à bride abattue*: Rất nhanh, hết tốc lực. 3. *Par anal.* Dây buộc. *Les brides d'un chapeau: Quai mũ.* ▷ MAY Khuyết áo tàu. –Chỉ nối các hoa ren. 4. PHẪU Mô sợi (ở sẹo). *Bride cicatricielle: Mô sợi ở sẹo. Une bride intrapéritonéale peut provoquer une occlusion intestinale mécanique: Một mô sợi trong màng bụng có thể gây ra sự tắc ruột cơ học.* 5. KỸ Vùng nối đường ống.

bridé, ée [bʀide] adj. 1. Bị thắng cương, bị buộc. *Oie bridée*: Ngỗng bị xiên mỏ (bằng một cái lông để ngăn nó chui qua rào). 2. *Yeux bridés: Mắt xếch.*

brider [bʀide] v. tr. [1] 1. Thắng cương. *Brider un mulet: Thắng cương một con la.* 2. Buộc dây, buộc quai. ▷ MAY Kết khuyết áo. ▷ BẾP *Brider une volaille*: Buộc gà vịt (trước khi luộc). ▷ HÁI Xiết chặt (bằng chão). ▷ *Par ext:* Bó chặt. *Ce veston le bride: Chiếc áo vét tông này bó chặt lấy anh ta.* ÔTÔ *Brider un moteur*: Hãm bớt động cơ (bằng một thiết bị lắp thêm). 4. Bóng Hạn chế, kiềm chế. *Brider sa spontanéité: Kiềm chế tính tự phát của mình.*

1. bridge [bʀidʒ] n. m. Bài brít (52 quân, chơi hai người hay hai bên). *Un tournoi de bridge: Một ván bài brít.*

2. bridge [bʀidʒ] n. m. Cầu răng giả.

bridger [bʀidʒe] v. intr. [15] Chơi bài brít.

bridgeur, euse [bʀidʒœʀ, øz] n. Người chơi bài brít.

brie [bʀi] n. m. Pho mát bri (mềm, sản xuất ở xứ Brie nước Pháp).

briefing [bʀifiŋ] n. m. HKHÔNG Cuộc họp nhận thông tin và mệnh lệnh (trước khi cất cánh). ▷ *Par ext.* Cuộc họp thông báo ngắn.

brièvement [bʀijɛvmɑ̃] adv. Ngắn gọn, vắn tắt. Đồng succinctement.

brièveté [bʀijɛvte] n. f. 1. Quãng thời gian ngắn. *La brièveté de la vie: Quãng thời gian ngắn ngủi của cuộc đời.* 2. Hiếm Tính ngắn gọn, tính súc tích. *Brièveté du style: Tính súc tích của văn phong.*

briffer [bʀife] v. tr. [1] Dgian Cũ Ăn.

brigade [bʀigad] n. f. 1. Đoàn quân, đội quân. –Lữ đoàn. ▷ *Brigades internationales*: Lữ đoàn tình nguyện quốc tế (đến Tây Ban Nha ủng hộ nền cộng hòa). 2. Đội, toán. *Brigade de police: Toán cảnh sát.* 3. Toán thợ. *Brigade de cantonniers: Toán công nhân sửa đường.*

brigadier [bʀigadje] n. m. 1. Chỉ huy trưởng, lữ đoàn. ▷ Thân Thiếu tướng. 2. Hạ sĩ (trong pháo binh, kỵ binh). ▷ *Spécial:* Đội trưởng đội hiến binh. ▷ Cảnh sát có cấp bậc. ▷ HẢI Thủy thủ trưởng (giúp chỉ huy đổ bộ). 3. Toán trưởng (công nhân).

brigand [bʀigɑ̃] n. m. Kẻ gian (ăn cướp, ăn trộm, phạm tội). *Une bande de brigands: Một băng cướp.* Đồng bandit. ▷ *Par ext.* Kẻ bất lương. ▷ Kẻ cướp (mắng yêu). *Mon brigand de fils: Thằng con trai kẻ cướp của tôi.*

brigandage [bʀigɑ̃daʒ] n. m. Sự cướp, sự ăn trộm có vũ trang. ▷ *Par ext.* Hành động bất lương.

brigantin [bʀigɑ̃tɛ] n. m. Cổ Tàu hai cột buồm.

brigantine [bʀigɑ̃tin] n. f. Buồm mũi hình thang.

brigue [bʀig] n. f. Lỗithời hay Văn Thủ đoạn (nhằm giành lấy một địa vị, một vinh dự). *S'élever par la brigue, par brigue: Leo lên bằng thủ đoạn.* ▷ Cũ Đồng bọn.

briguer [bʀige] v. tr. [1] 1. Mưu mô dành lấy. *Briguer une faveur: Mưu mô dành lấy một ân huệ.* 2. Xin xỏ, tìm kiếm vội vã.

brillamment [bʀijamɑ̃] adv. Rực rỡ, xuất sắc. *Exécuter brillamment une sonate: Biểu diễn xuất sắc một bản xônat.*

brillance [bʀijɑ̃s] n. f. 1. Độ sáng chói. 2. LÝ Đồng anc. de luminance.

1. brillant, ante [bʀijɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sáng chói, lóng lánh. *Un soleil brillant: Mặt trời chói sáng. Des yeux brillants: Đôi mắt long lanh.* Đồng éclatant, étincelant. Trái. sombre, terne. 2. Trọng thể, lộng lẫy, hiển hách, rực rỡ. *Une fête brillante: Một lễ hội trọng thể. Une victoire brillante: Một chiến thắng rực rỡ. Un style brillant: Văn phong lộng lẫy.* ▷ Xuất sắc, nổi bật. *Un élève brillant: Một học sinh xuất sắc.* 3. *Par ext.* Phong phú, sang trọng. *Un brillant mariage: Đám cưới sang trọng. Une affaire brillante: Công việc*

phát đạt. Đồng magnifique, splendide. Trái. médiocre.

2. brillant [bʀijɑ̃] n. m. 1. Ánh, sự lóng lánh. *Le brillant d'une pierre: Ánh của một mặt đá.* Bóng *Le brillant de sa conversation: Sự bóng bẩy của cách nói chuyện của bà ấy.* 2. Viên kim cương mài giác, hột xoàn.

brillantage [bʀijɑ̃taʒ] n. m. KỸ 1. Sự mài giác (đá quý). 2. Sự đánh bóng điện phân.

brillanté [bʀijɑ̃te] adj. *Fil, coton brillanté: Chỉ, sợi bóng.* ▷ n. m. Vải hoa bóng.

brillanter [bʀijɑ̃ta] v. tr. [1] 1. Mài giác (đá quý). 2. KỸ Đánh bóng, làm láng mặt. *Brillanter un métal: Đánh bóng một kim loại.* ▷ Văn, Hiếm Làm cho lộng lẫy. Trái. ternir.

brillantine [bʀijɑ̃tin] n. f. Dầu thơm chải đầu.

brillantiner [bʀijɑ̃tine] v. tr. [1] Xức dầu thơm (lên đầu).

briller [bʀije] v. intr. [1] 1. Sáng chói, lóng lánh. *Le soleil brille: Mặt trời chói sáng. Un bijou qui brille: Đồ nữ trang lấp lánh.* Trái. pâlir. 2. Bóng Thể hiện rực rỡ. *La joie brillait sur son visage: Niềm vui sáng rực trên khuôn mặt anh ta.* 3. Bóng Nổi bật, tỏ ra xuất sắc. *Elle aime briller: Cô ấy thích nổi bật.* ▷ Giỏi (về). *Briller dans l'improvisation: Giỏi ứng khẩu.*

brimade [bʀimad] n. f. 1. Trò trêu chọc, bắt nạt (lính mới). V. aussi bizutage. 2. *Par ext.* Biện pháp làm mếch lòng, thô bạo. *Les brimades d'une administration: Những biện pháp thô bạo của một chính quyền.*

brimbalement [bʀɛ̃balmɑ̃] n. m. Thân Sự lúc lắc, sự dao động.

brimbaler [bʀɛ̃bale] 1. v. tr. [1] Thân Lúc lắc, lắc. 2. v. intr. Đu đưa, dao động. V. bringuebaler.

brimborion [bʀɛ̃bɔʀjɔ̃] n. m. Vật mọn, đồ vặt vãnh.

brimer [bʀime] v. tr. [1] 1. Trêu chọc, bắt nạt. 2. Làm mếch lòng, xúc phạm.

brin [bʀɛ̃] n. m. 1. Ngọn, cọng. *Brin d'herbe, de muguet: Cọng cỏ, ngọn linh lan.* ▷ Bóng *Un beau brin de fille: Cô gái cao lớn mạnh khỏe.* 2. Sợi, tao, thanh. *Un brin de paille, de fil: Sợi rơm, sợi chỉ.* 3. KỸ Sợi bện. 4. HẢI Khúc. *Brins d'un palan: Các khúc của palăng.* 5. Bóng Chút, mẩu. *Ajoutez un brin de sel: Thêm vào một chút muối.* ▷ Loc. adv. *Un brin: Chút ít. Nous avons causé un brin: Chúng ta đã nói chuyện được một chút.*

brindezingue [bʀɛ̃dzɛ̃g] adj. Dgian Say rượu.

brindille [bʀɛ̃dij] n. f. Cành nhỏ. *Feu de brindilles: Ngọn lửa củi cành.*

bringé [bʀɛ̃ʒe] adj. Có khoang đen (ở lông bò, chó).

bringeure [bʀɛ̃ʒyʀ] n. f. Khoang đen (ở lông bò).

1. bringue [bʀɛ̃g] n. f. Dgian *Une grand bringue*: Một phụ nữ cao lêu nghêu.

2. bringue [bʀɛ̃g] n. f. Dgian Chè chén, tiệc tùng. *Faire la bringue: Làm đám cưới.*

brinquebaler [bʀɛ̃kbale] hay **bringuebaler** [bʀɛ̃gbale] 1. v. tr. [1] Đu đưa, lúc lắc. 2. v. intr. Xóc, lắc lư. V. brimbaler.

brio [bʀijo] n. m. Sự sôi nổi (khi trình diễn âm nhạc). *Jouer avec brio: Chơi* (nhạc) *sôi nổi. Par ext.* Sự sôi nổi (khi làm gì).

brioche [bʀijɔʃ] n. f. Bánh xốp. ▷ Bóng, Thân *Prendre de la brioche: Phệ bụng ra.*

brioché, ée [bʀijɔʃe] adj. Làm như bánh xốp, có vị bánh xốp. *Pâte briochée: Bột nhào làm bánh xốp.*

brion [bʀiɔ̃] n. m. HẢI Thanh gỗ nối sống tàu lên mũi tàu.

brique [bʀik] n. f. 1. Gạch. *Une maison de briques: Một cái nhà gạch.* ▷ Adj. invar. Màu gạch. *Un velours brique: Nhung màu gạch.* 2. *Par anal.* Bánh, viên. *Brique de verre: Viên gạch thủy tinh.* ▷ HẢI Viên đá cọ cầu tàu. ▷ Lóng. *Une brique: Một triệu francs cũ, mười nghìn francs.* 3. Dgian *Bouffer des briques: Ăn bánh ngáp, chẳng còn gì cho vào miệng.*

briquer [bʀike] v. tr. [1] 1. HẢI Cọ, (cầu tàu) bằng viên đá. 2. Mới Kỳ cọ cẩn thận.

1. briquet [bʀikɛ] n. m. 1. Cũ Sắt đánh lửa. 2. Mới Cái bật lửa. *Briquet à quartz: Bật lửa thạch anh.* 3. Đoản kiếm bộ binh.

2. briquet [bʀikɛ] n. m. Giống chó săn brikê.

briquetage [bʀiktaʒ] n. m. Việc xây gạch, việc lát gạch.

briqueter [bʀikte] v. tr. 1. [1] Lát gạch. 2. Tô giả gạch.

briqueterie [bʀikɛtʀi] n. f. Xưởng làm gạch.

briquetier [bʀiktje] n. m. Người làm gạch, người buôn bán gạch.

briquette [bʀikɛt] n. f. Hòn, miếng, cục. (than nâu...)

bris [bʀi] n. m. LUẬT Sự phá, sự hủy bỏ. *Bris de scellés, bris de clôture: Sự hủy bỏ băng niêm phong, sự phá hàng rào.*

brisant [bʀizɑ̃] n. m. [Thường ở số nhiều] Đá ngầm ở nơi sóng vỗ.

brisant, ante [bʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. KỸ *Explosif brisant*: Thuốc nổ rất nhạy.

briscard hay **brisquard** [bʀiskaʀ] n. m. SỬ Người lính già kỳ cựu.

brise [bʀiz] n. f. Gió nhẹ và thổi đều. ▷ HẢI Gió từ 2 đến 10 m/giây. *Légère brise, jolie brise, bonne brise: Gió nhẹ hiu hiu, gió nhẹ mát, gió rất nhẹ. Brise de terre: Gió nhẹ*

thổi ra biển (về đêm). *Brise de mer: Gió nhẹ thổi vào đất liền* (ban ngày). *Régime des brises: Chế độ gió nhẹ.*

brisé, ée [brize] adj. 1. Bị vỡ, bị gãy. *Os brisé: Xương bị gãy.* ▷ Bóng *Avoir le cœur brisé: Trái tim tan nát. –Etre brisé de fatigue: Mệt đứt hơi.* 2. HÌNH *Ligne brisée: Đường gãy khúc.* ▷ KTRÚC *Arc brisé: Vòm nhọn.*

brise-béton [brizbetõ] n. m. inv. XDỰNG Búa đập bê tông.

brisées [brize] n. f. pl. Cành đánh dấu (lối đi). ▷ Bóng *Suivre les brisées de qqn: Theo gương ai. Aller sur les brisées de qqn: Tranh chấp với ai trên mảnh đất của họ.*

brise-fer [brizfɛr] n. m. inv. Đứa trẻ hiếu động.

brise-glace hay **brise-glaces** [brizglas] n. m. inv. 1. Mũi phá băng (ở chân cầu). 2. HẢI Mũi phá băng (ở mũi tàu). ▷ *Navire briseglace* hay *brise-glace: Tàu phá băng.*

brise-jet [brizʒɛ] n. m. inv. Cái bọc vòi nước (để nước khỏi tóe).

brise-lames [brizlam] n. m. inv. Đê chắn sóng (ở cảng). Đồng jetée, môle. –Tấm chắn sóng (ở tầng thượng mũi một con tàu).

brisement [brismã] n. m. Hiếm Sự phá, sự vỡ, sự đập vào. *Le brisement des vagues Sự đập vào của sóng.* ▷ Bóng *Brisement de cœur: Sự tan nát cõi lòng.*

brise-mottes [brizmɔt] n. m. inv. NÔNG Trục lăn nghiền đất.

briser [brize] **I.** v. tr. [1] 1. Bẻ gãy, đánh vỡ. *Briser une glace: Đánh vỡ tấm gương.* –Bóng *Voix brisée par le chagrin: Giọng nói khàn đi vì phiền muộn.* ▷ Bóng Phá hủy, hủy bỏ. *Briser des espérances: Phá tan niềm hy vọng. –Briser le joug, ses liens: Đập tan ách xiềng xích, phá vỡ mối quan hệ. –Briser le cœur: Làm tan nát lòng, làm đau khổ. –Briser la carrière de qqn: Làm đổ vỡ sự nghiệp của ai.* 2. Làm cho mệt nhoài. *Toutes ces émotions m'ont brisé: Tất cả các xúc động ấy làm tôi mệt quá.* 3. Ngắt. *Briser une conversation: Ngắt cuộc nói chuyện.* ▷ (S. comp.). *Brisons là: Chúng ta dừng lại ở đây.* **II.** v. intr. *Mer qui brise: Biển vỗ sóng.* **III.** v. pron. Vỡ. *Le miroir est tombé et s'est brisé: Tấm gương rơi và vỡ vụn.* –Bóng *Ses efforts se brisent sur l'obstacle: Các cố gắng của anh ta tan vỡ trước sự cản trở.* ▷ *La mer se brise sur les écueils: Biển vỗ vào dãy đá ngầm.*

brise-tout [briztu] n. m. inv. Trẻ con hiếu động, người vụng về lóng ngóng (động đâu vỡ đó).

briseur, euse [brizœr, øz] n. Người làm vỡ, người phá. *Briseur d'images: Người phá vỡ truyền thống. –Briseur de grève*: Thợ phá đình công (không tham gia đình công hay vào làm thay chỗ thợ đình công).

brise-vent [brizvã] n. m. inv. Công trình hay hàng cây chắn gió.

brisis [brizi] n. m. KTRÚC Các góc của một mái nhọn.

briska [briska] n. f. Xe ngựa nhẹ. (dùng ở Nga).

brisquard. V. briscard.

brisque [brisk] n. f. 1. Bài brixcơ. 2. QUÂN Cũ Lon thâm niên. V. briscard.

bristol [bristɔl] n. m. Giấy brixtôn (bìa mỏng và bóng, thường dùng để in danh thiếp). *Chemise de bristol: Bìa đựng hồ sơ bằng giấy brixtôn.*

brisure [brizyr] n. f. 1. Chỗ vỡ, mảnh vỡ. *Brisures de truffes: Những mảnh nấm củ.* 2. KỸ Phần gấp lại được của một đồ gỗ. 3. HUY Sự sửa gia huy (để phân biệt các chi của dòng họ).

britannique [britanik] adj. (et n.) Anh Quốc. *Les iles Britanniques: Các đảo Anh Quốc.* ▷ Subst. *Les Britanniques: Người Anh.*

brittonique [britɔnik] adj. (et n.). Xentơ, nhân dân Xentơ (ở Anh trước khi La Mã chinh phục). ▷ N. m. Tiếng Xentơ.

1. broc [bro] n. m. Bình có quai (lấy nước rượu vang...). *Broc en métal émaillé: Bình có quai bằng sắt tráng men.* – Lượng chứa trong bình. *Il a bu tout le broc: Anh ta uống hết cả bình.*

2. broc [brɔk] adv. *De bric et de broc.* V. bric.

3. broc [brɔk] n. m. Dgian Người buôn bán đồ cũ.

brocante [brɔkãt] n. f. Sự, nghề buôn bán đồ cũ.

brocanter [brɔkãte] v. intr. [1] Buôn bán đồ cũ.

brocanteur, euse [brɔkãtœr, øz] n. Người buôn bán đồ cũ. *J'ai trouvé cette lampe chez un brocanteur: Tôi tìm được chiếc đèn này ở nhà một người buôn bán đồ cũ.*

1. brocard [brɔkar] n. m. Châm ngôn pháp lý.

2. brocard [brɔkar] n. m. Cũ hay Văn Lời chế giễu cay độc.

3. brocard [brɔkar] n. m. SĂNĐỒN Hoẵng đực. *Spécial.* Hoẵng đực non (khoảng 1 tuổi rưỡi, gạc chưa phân nhánh).

brocarder [brɔkarde] v. tr. [1] Cũ hay Văn Cười nhạo bằng lời chế giễu.

brocart [brɔkar] n. m. Gấm, vóc. *Brocart de Venise, de Lyon: Gấm Vonido, vóc Lyông.*

brocatelle [brɔkatɛl] n. f. 1. Vải giả gấm. 2. Đá hoa gấm.

brochage [brɔʃaʒ] n. m. 1. Sự đóng bìa mỏng (sách). 2. Sự cải hoa (vải).

broche [brɔʃ] n. f. 1. Que xiên (để nướng hay quay thịt, gà vịt). *Mettre un poulet a la broche: Xiên con gà con vào que để quay.* ▷ Trục suốt. ▷ Đinh dài không có đầu. ▷ Trục bộ khóa (làm chuẩn để cắm thìa rỗng giữa vào). ▷ PHẪU Đinh ghép xương. ▷ ĐIỆN Trục dẫn điện (ở công tắc). ▷ KỸ Trục máy (công cụ). 2. Ghim cài (áo phụ nữ). 3. SĂNDÔN Răng nanh (lợn lòi). Gạc đầu tiên (của hươu, nai, hoẵng).

brocher [brɔʃe] v. tr. [1] 1. Đóng bìa mỏng (sách). ▷ *Volume broché: Quyển sách đóng bìa mỏng.* 2. Cải hoa (bằng sợi lụa, sợi kim tuyến tạo nên hoa nổi). 3. Loc. HUY *Brochant sur le tout*: Trùm lên toàn bộ (đồng êcu). Bóng, Lỗithời *Et brochant sur le tout: Lại còn thêm... nữa.*

brochet [brɔʃɛ] n. m. Loại cá măng (nước ngọt, ăn thịt, rất háu ăn, dài khoảng 1m, miệng có tới 700 răng nhỏ).

brochette [brɔʃɛt] n. f. 1. Que xiên nhỏ; xiên (thịt). *Manger des brochettes: Ăn các xiên thịt.* ▷ Đùa Hàng người. 2. Ghim cài cuống huân chương.

brocheur, euse [brɔʃœr, øz] n. Thợ đóng bìa mỏng (sách) hay cải hoa vải. ▷ Adj. *Machine brocheuse: Máy đóng bìa mỏng.*

brochure [brɔʃyr] n. f. 1. Hoa dệt (trên vải). 2. Sự đóng bìa mỏng (cuốn sách). 3. Sách mỏng (đóng bìa mỏng). *Brochure publicitaire: Sách mỏng quảng cáo.*

brocoli [brɔkɔli] n. m. 1. Hoa lơ vụ đông (của Italia). 2. Chồi cải bắp.

brodequin [brɔdkɛ̃] n. m. 1. Giày có cổ. 2. Hia (của diễn viên hài). –Bóng, Văn *Par méton.* Hài kịch. 3. Plur. Cái kẹp chân (để tra tấn).

broder [brɔde] **I.** v. tr. [1] Thêu. *Broder un couvre-pied: Thêu chiếc chăn phủ giường.* (S. comp.). *Soie à broder: Lụa để thêu.* **II.** v. intr. 1. Bóng Thêu dệt, tô vẽ một câu chuyện. 2. NHẠC Thêm các nốt hoa mỹ, các biến tấu vào một chủ đề.

broderie [brɔdri] n. f. 1. Đồ thêu. *Une broderie délicate: Một đồ thêu tinh tế. Faire de la broderie: Làm đồ thêu.* ▷ Công trình thêu. *La "tapisserie" de Bayeux est en réalité une broderie: Đồ thảm vùng Bayo trên thực tế là một đồ thêu.* 2. Bóng Sự tô vẽ cho một câu chuyện.

brodeur, euse [brɔdœr, øz] n. 1. Người thêu. 2. n. f. Máy thêu.

bromate [brɔmat] n. m. Bromat.

1. brome [brom] n. f. THỰC Giống cỏ có tới 15 loài khác nhau ở Pháp cung cấp thứ cỏ tồi cho gia súc.

2. brome [brom] n. m. HOÁ Brom.

bromé, ée [brɔme] adj. HOÁ Chứa brom.

broméliacées [brɔmeljase] n. f. pl. THỰC Họ dứa.

bromer [brome] v. tr. [1] HOÁ Xử lý bằng brom.

bromhydrique [brɔmidrik] adj. HOÁ *Acide bromhydrique: Axit bromhiđric.*

bromisme [brɔmik] adj. HOÁ *Acide bromique: Axit bromic.*

bromisme [brɔmism] n. m. Y Sự ngộ độc brom.

bromoforme [brmɔfɔrm] n. m. HOÁ Bromofom.

bromure [brɔmyr] n. m. HOÁ Bromua.

bromuré, ée [brɔmyre] adj. HOÁ Chứa bromua.

bronch(o) Từ tố có nghĩa là "phế quản".

bronche [brɔ̃ʃ] n. f. Phế quản. *Bronches du premier, du deuxième, du troisième ordre: Phế quản cấp một, cấp hai, cấp ba. Une affection des bronches: Bệnh phế quản.*

broncher [brɔ̃ʃe] v. intr. [1] 1. Bước hụt, vấp (ngựa). 2. Bóng Động đậy, thì thầm (tỏ ý phản đối hay sốt ruột). *Gare à lui s'il bronche: Nếu động đậy nó hãy coi chừng. Sans broncher: Không phản đối.*

bronchiole [brɔ̃ʃjɔl hay kjɔl] n. f. Tiểu phế quản.

bronchique [brɔ̃ʃik] adj. (Có liên quan đến) phế quản. *Artère bronchique: Động mạch phế quản.*

bronchite [brɔ̃ʃit] n. f. Viêm màng phế quản.

bronchitique [brɔ̃ʃitik] adj. (và n.). (Có liên quan đến) viêm màng phế quản. ▷ Người bị viêm màng phế quản. *Un bronchitique chronique: Một người viêm màng phế quản mạn tính.*

broncho-dilatateur, trice [brɔ̃kodilatatœr, tris] adj. Y Giãn phế quản (và tiểu phế quản).

bronchogène [brɔ̃kɔʒɛn] adj. Y Thuộc phế quản,

bronchographie [brɔ̃kɔgrafi] n. f. Y Sự chụp tia x phế quản.

broncho-pneumonie [brɔ̃kopnømɔni] n. f. Y Viêm phế quản phổi.

bronchoscopie [brɔ̃kɔskɔpi] n. f. Y Phép soi phế quản.

bronchospasme [brɔ̃kɔspasm] n. m. Y Co thắt phế quản.

brontosaure [brõtozɔr] n. m. CỔSINH Thằn lằn sấm, giống lôi long (hóa thạch).

bronzage [brõzaʒ] n. m. 1. KỸ Sự làm giả nước đồng thanh. 2. Sự làm rám da.

bronze [brõz] n. m. 1. Đồng thanh, đồng đỏ. *Statue de bronze: Tượng đồng thanh. Couler en bronze: Nước đồng thanh chảy ra.* Đồng (Văn) airain –Đồ đồng thanh hỗn hợp đồng và kim loại khác. *Bronze d'aluminium:* Đồng thanh alumin (nhôm). ▷ *Âge du bronze:* Thời đại đồng thanh. 2. Đồ chạm trổ đúc bằng đồng thanh. *Une collection de bronzes anciens: Một sưu tập đồ đồng cổ.*

bronzer [brõze] v. tr. [1] 1. KỸ Làm giả nước đồng thanh. *Bronzer un canon de fusil: Làm giả nòng súng đại bác.* 2. Làm rám. *Le soleil et le vent l'ont bronzé: Mặt trời và gió đã làm rám mặt nó. Une peau bronzée: Một làn da rám nắng.* ▷ V. pron. *Se bronzer sur la plage: Phơi nắng trên bãi biển.* ▷ V. intr. *Elle bronze facilement: Cô ta làm sạm đi dễ dàng.*

bronzeur [brõzœr] n. m. Thợ làm giả nước đồng.

bronzier [brõzje] n. m. Thợ đồng thanh.

bronzite [brõzit] n. f. KHOÁNG Brongit.

brook [bauk] n. m. ĐUANGỰA Hào, rãnh nước phải vượt qua trong cuộc đua.

broquette [brɔket] n. f. Đinh mũ. Đồng semence.

brossage [brɔsaʒ] n. m. Sự chải.

brosse [brɔs] n. f. 1. Bàn chải. *Brosse à habits, à cheveux: Bàn chải quần áo, chải cho ngựa.* ▷ *Cheveux taillés en brosse:* Tóc dựng đứng như bàn chải. 2. Bút lông cứng. 3. Lông ở chân trước hươu nai. ▷ Lông ở chân ong.

brosser [brɔse] 1. v. tr. [1] Chải. *Brosser une veste: Chải một cái áo vét. Brosset qqn:* Chải quần áo cho ai. 2. v. pron *Se brosser:* Chải quần áo của mình. –*Se brosser les cheveux les dents: Chải tóc, chải răng.* ▷ Bóng, Thân *Se brosser le ventre:* Thiếu ăn, ôm bụng đói. –*Il peut se brosser:* Nó đừng hòng được cái gì. 3. v. tr. Vẽ bằng bút vẽ mảng lớn. *Brosser un décor: Phác một hình trang trí.* ▷ Bóng Mô tả những nét lớn.

brosserie [brɔsri] n. f. Nghề làm bàn chải.

brossier, ière [brɔsje, jɛr] n. Người sản xuất và bán bàn chải.

brou [bau] n. m. Vỏ quả hồ đào, quả hạch. ▷ *Brou de noix:* Màu nâu thẫm như vỏ quả hồ đào. ▷ Rượu làm dễ tiêu làm bằng quả hồ đào.

brouet [bruɛ] n. m. Canh, nước canh. ▷ *Brouet noir:* Thức ăn khô của người Spatiat cổ (theo lối khắc khổ). –Đùa Cháo loãng.

brouette [bruɛt] n. f. 1. Cũ Kiệu hai bánh. Đồng vinaigrette. 2. Xe cút kít.

brouettée [bruɛte] n. f. Lượng chứa trên xe cút kít.

brouetter [bruete] v. tr. [1] Chở bằng xe cút kít. *Brouetter de la terre: Xe cút kít chở đất.*

brouhaha [bruaa] n. m. Tiếng ồn ào trong cuộc tập hợp đông đảo. *Un grand brouhaha: Tiếng ồn ào ầm ỹ.*

brouillage [bruja ʒ] n. m. VTĐ Sự nhiễu.

brouillamini [brujamini] n. m. Thân Sự lộn xộn, hỗn độn, rối loạn. *"Il y a trop de tintamarre là-dedans, trop de brouillamini"* (Molière): *"Bên trong có nhiều sự hỗn loạn, quá nhiều sự lộn xộn".*

1. brouillard [brujar] n. m. Sương mù. *Les brouillards de Londres: Sương mù Luân Đôn. Brouillard qui voile le paysage: Sương mù che phủ cả cảnh vật.* ▷ Bóng *Voir à travers un brouillard:* Có cái nhìn bối rối. –Thân *Foncer dans le brouillard:* Dấn thân không sợ khó khăn.

2. brouillard [brujar] n. m. THƯƠNG Sổ nhà buôn ghi công việc hàng ngày.

brouillasse [brujas] n. f. Mưa bụi.

brouillasser [brujase] v. impers. [1] Chuyển thành mưa bụi.

brouille [bruj] hay **brouillerie** [brujri] n. f. Mối bất hòa, giận dữ.

brouiller [bruje] 1. v. tr. [1] **I.** Trộn lẫn, khuấy trộn, làm lộn xộn. *Brouiller des papiers: Giấy má lộn xộn. –Œufs brouillés:* Đánh trứng. 2. Làm lóa, làm mờ. *Brouiller la vue: Làm mờ mắt. –Brouiller le teint: Bạc mặt đi.* ▷ *Brouiller une émission de radio:* Quấy phá một buổi phát thanh. 3. Làm nhầm, lẫn lộn. *L'émotion brouillait ses souvenirs: Sự xúc cảm làm lẫn lộn những kỷ niệm. –Brouiller la combinaison d'un cadenas:* Lẫn lộn không mở được khóa chữ. 4. Gây bất hòa chia rẽ. **II.** v. pron. 1. Rối lên, lúng túng. *Avoir la vue qui se brouille: Mắt mờ đi.* ▷ *Le temps se brouille:* Trời đầy mây. 2. Trở nên lộn xộn, lúng túng. *Idées qui se brouillent: Ý kiến rối mù.* 3. *Se brouiller avec qqn:* Giận ai. *Il s'est brouillé avec son frère: Nó bất hòa với anh nó.*

brouillerie V. brouille.

brouilleur [brujœr] n. m. VTĐ Máy gây nhiễu.

1. brouillon, onne [brujõ, ɔn] adj. Lộn xộn. *Caractère brouillon: Đầu óc lộn xộn.* ▷ Subst. *Un brouillon: Người hay làm rối việc.*

2. brouillon [brujõ] n. m. Bản nháp. ▷ *Par méton:* Giấy dùng để viết nháp. *As-tu du brouillon?: Anh có giấy nháp không?* ▷ Loc. adv. *Au brouillon: Bản nháp. Fais d'abord ta rédaction au brouillon, tu la mettras*

ensuite au propre: Hãy soạn thảo trên bản nháp trước rồi sau mới viết sạch.

broussaille [brusaj] n. f. (hiếm khi ở số ít) Bụi rậm. *Terrain couvert de broussailles: Mảnh đất đầy bụi rậm.* ▷ Par anal. *Sourcils en broussailles: Lông mày rậm.*

broussailleux, euse [brusajø, øz] adj. Đầy bụi rậm.

broussard, arde [brusar] n. Người quen sống trong rừng rậm. *Un vieux broussard: Ông già sống trong rừng rậm.*

brousse [brus] n. f. 1. Nơi rừng rú, hoang dã. ▷ Chuông, trảng, bụi. *–Par ext.* Nơi không phải là thành thị. *Village de brousse: Làng quê.* 2. Thân Nông thôn trơ trụi. *Un patelin perdu en pleine brousse: Một làng quê heo hút tận rừng rậm um tùm.*

brousse [brus] n. f. Phomát dê hay cừu.

broussin [brusɛ̃] n. m. Chỗ u, lồi lên ở thân cây.

brout [bru] n. m. Đọt non, lộc xuân. ▷ YTHÚ *Mal de brout*: Bệnh đau bụng ở súc vật vì ăn đọt non mà ra.

broutard [brutar] n. m. Bê nuôi thả.

broutement [brutmɑ̃] n. m. 1. Sự gặm cỏ. 2. KỸ Chuyển động trục trặc, giật giật của dụng cụ cơ khí.

brouter [brute] 1. v. tr. [1] Gặm (cỏ). *Les moutons broutent l'herbe: Những con cừu gặm cỏ.* (S. comp.). *La chèvre broute: Con dê cái gặm cỏ.* 2. v. intr. KỸ Máy móc giật giật chạy không đều. ▷ Chuyển động giật giật của hệ thống phanh hãm, máy móc v.v..

broutille [brutij] n. f. (Hiếm khi ở số ít) 1. Cũ Cành nhỏ, củi vụn. 2. Bóng Vật vô giá trị, chuyện vặt vãnh.

brownien, ienne [brɔnjɛ̃, jɛn] adj. LÝ *Mouvement brownien:* Chuyển động brownien.

browning [brɔniŋ] n. m. Súng lục browning.

broyage [brwajaʒ] n. m. Sự tán, sự nghiền. *Le broyage du chanvre: Sự nghiền nhỏ cây gai dầu.*

broyer [brwaje] v. tr. [26] Nghiền tán nhỏ, giã thành bột. *Les dents broient les aliments: Răng nhai nhỏ thức ăn. Broyer des couleurs:* Nghiền màu (vẽ). ▷ Bóng *Broyer du noir:* Buồn bã, phiền muộn, ưu tư.

broyeur, euse [brwajœr, øz] n. và adj. 1. Người tán, nghiền. *Broyeur de chanvre: Người nghiền cây gai.* 2. n. m. Máy nghiền. *Broyeurs-concasseurs:* Máy nghiền thô. *Broyeur d'évier:* Máy nghiền chất thải để tuồn xuống miệng cống. 3. adj. *Appareil buccal broyeur:* Sâu bọ có phần phụ miệng kiểu nghiền (ong, bọ dừa).

brrr! [brr] interj. Hừ! hừ! (vì rét hay vì sợ).

bru [bry] n. f. Lỗithời Con dâu, nàng dâu.

bruant [bryɑ̃] n. m. Chim sẻ đất. *Bruant ortolan: Loại chim sẻ đất ở vườn.*

brucelles [brysɛl] n. f. pl. KỸ Cái nhíp, cái cặp nhỏ. *Brucelles de joaillier: Cái cặp nhỏ của thợ kim hoàn.*

brucellose [brysɛloz] n. f. Y Bệnh hay lây do nhiễm khuẩn Bruxella, thường ở đại gia súc và truyền cho người. Đồng fièvre de Malte, fièvre ondulante, mélitococcie.

bruche [bryʃ] n. f. Mọt đậu đỗ.

brucine [brysin] n. f. HOÁ Chất độc ở quả mã tiền.

brugnon [brynɔ̃] n. m. Quả xuân đào, quả đào mận.

brugnonnier [brynɔnje] n. m. Cây đào mận, xuân đào.

bruine [bryn] n. f. Mưa bụi.

bruiner [bryine] v. impers. [1] Mưa bụi. *Il ne cesse de bruiner: Trời không ngớt mưa bụi.*

bruire [bryir] v. intr. (défect). [2] Làm ra tiếng rì rào, xào xạc. *Les vagues bruissaient: Tiếng sóng rì rào.*

bruissement [bryismɑ̃] n. m. Tiếng rì rào, tiếng xào xạc. *Le bruissement du vent: Tiếng gió thổi xào xạc.*

bruit [bryi] n. m. 1. Tiếng ồn, tiếng động. *Le bruit du tonnerre: Tiếng sấm. Les bruits de la rue: Những tiếng ồn ngoài phố. Faire du bruit: Làm ra tiếng động, làm ồn.* ▷ Y Tiếng thở. ▷ LÝ Tiếng động. *L'intensité d'un bruit se mesure en décibels: Cường độ tiếng động đo được bằng đêxiben.* ▷ VIỄN *Bruit de fond:* Tiếng át (do nhiễu máy thu thanh, chạy mô tơ v.v..) 2. Tiếng đồn, sự náo động dư luận. *Fuir le bruit du monde: Chạy trốn khỏi sự náo động dư luận. Se retirer loin du bruit: Tránh xa khỏi tin đồn.* 3. Dư luận, tin đồn. *Le bruit court: Tin đồn rằng. Un faux bruit immédiatement démenti: Một tin đồn sai lệch đã lập tức được cải chính.* ▷ *Faire du bruit:* Danh tiếng làm mọi người chú ý. *Ce scandale a fait trop de bruit: Vụ bê bối này đã gây nhiều tai tiếng.*

bruitage [bryitaʒ] n. m. Sự tạo tiếng giả (trong chiếu bóng, radio, tivi v.v.).

bruiteur [bryitœr] n. m. Người chuyên làm các tiếng động (tiếng chân đi, chim kêu v.v.).

brûlage [brylaʒ] n. m. 1. Sự đốt cỏ khô ngoài đồng. 2. Xử lý đầu tóc mà người ta đốt các chỏm sau khi cắt. *Se faire faire un brûlage: Bắt đốt các chỏm.*

brûlant, ante [brylɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Nóng bỏng. *Soleil brûlant: Mặt trời nóng bỏng. Une*

casserole brûlante: Một cái chảo nóng bỏng. ▷ Bóng *Une question brûlante: Vấn đề nóng bỏng.* 2. Mang theo sức nóng rất lớn. *fièvre brûlante: Sốt cao.* 3. Bóng Hăng hái, nhiệt liệt. *Brûlant d'amour, d'ambition: Tình yêu, tham vọng nóng bỏng. Désir brûlant: Lòng ham muốn cháy bỏng.* Trái tiède, froid.

brûlé, ée [bʀyle] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Cháy. *Du riz brûlé: Gạo cháy.* 2. Bóng *Une tête, une cervelle brûlée: Một đầu óc táo bạo.* 3. Bị lộ, bị phát hiện. *Un agent secret brûlé: Một điệp viên bị lộ.* **II.** n. m. *Sentir le brûlé: Cảm thấy mùi khét khả nghi. Avoir goût de brûlé: Có khiếu ngửi.* ▷ Bóng *Ca sent le brûlé: Tình hình này nguy hiểm.*

brûle-gueule [bʀylgœl] n. m. inv. Ống điếu ngắn.

brûle-parfum [bʀylpaʀfœ] n. m. Lư hương.

brûle-pourpoint (à) [bʀylpuʀpwɛ̃] loc. adv. 1. Cũ Gần, sát, kề sát. 2. Đột ngột, bất thình lình. *Poser une question à brûle-pourpoint: Đặt vấn đề một cách đột ngột.*

brûler [bʀyle] **I.** v. tr. [1] 1. Đốt cháy, thiêu đốt. *Brûler des papiers, du bois: Đốt giấy, đốt củi.* –Bóng *Brûler ses vaisseaux:* Tự triệt đường thoái lui. ▷ *Spécial* Làm nhiên liệu hay ánh sáng. *Brûler du mazout, de la bougie: Thắp dầu ma-dút, thắp, nến.* 2. Làm bỏng, làm cháy. *Brûler un plat:* Làm cháy món ăn, (vì để lâu quá). *Ce tison m'a brûlé: Mẩu củi cháy dở này làm bỏng tôi. Acide qui brûle la peau: Acid làm bỏng da tôi.* –*Par anal. La gelée a brûlé les bourgeons: Sương giá làm thui chột mầm non.* ▷ V. pron. *Je me suis brûlé: Tôi tự thiêu.* ▷ Loc. Bóng *Brûler la cervelle à qqn: Bắn vào đầu ai.* 3. Chưng, cất, nấu. *Brûler du vin: Cất rượu. Brûler du café: Rang cháy cafê.* 4. Bóng Tha thiết, nóng lòng, muốn ngay. *Brûler un feu rouge, un stop: Nóng chờ đèn đỏ, chỗ dừng.* ▷ Loc. *Brûler les étapes:* Đốt cháy giai đoạn (muốn nhanh). –*Brûler la politesse à qqn: Bỏ ai ra đi một cách đột ngột.* ▷ SKHÂU *Brûler les planches:* Biểu diễn một cách hăng hái. 5. Thân Tố cáo, phát giác. *Brûler un espion: Tố cáo một tên gián điệp.* ▷ V. pron. *Il s'est brûlé: Nó tự bị lột mặt nạ.* **II.** v. intr. 1. Cháy. *La maison a brûlé: Ngôi nhà nóng cháy.* ▷ Bóng *Le torchon brûle:* Gia đình lục đục. 2. Để lâu trong lửa, cháy. *L'omelette brûle: Trứng tráng cháy rán.* 3. Rất nóng. *La tête me brûle: Đầu tôi rất nóng.* ▷ Bóng Hăng hái, tham vọng lớn, ao ước. *Brûler d'impatience: Nóng lòng, sốt ruột. Il brûle de vous voir: Anh ta nóng lòng muốn gặp anh. Brûler pour qqn:* Say mê ai. –*Brûler a petit feu:* Sốt ruột đợi.

brûlerie [bʀylʀi] n. f. 1. Hiếm Xưởng cất rượu. 2. Lò rang cà phê.

brûleur [bʀylœʀ] n. m. 1. Cũ Người gây hỏa hoạn. 2. Người cất rượu mạnh. 3. KỸ Đèn đốt. *Brûleur à mazout: Đèn đốt dầu ma-dút.*

brûlis [bʀyli] n. m. 1. Khu rừng cháy. 2. NÔNG Ruộng đốt cỏ cho tốt đất. *Semailles sur brûlis: Sự gieo hạt trên ruộng đốt cỏ.*

brûloir [bʀylwaʀ] n. m. 1. Lò rang cà phê. 2. Máy tẩy sơn.

brûlot [bʀylo] n. m. Thuyền hỏa công (để đốt tàu địch). ▷ Bóng *Lancer des brûlots:* Tấn công bằng truyền đơn hay luận cứ không thể bác bỏ.

brûlure [bʀylyʀ] n. f. 1. Cảm giác đau đớn. *Des brûlures d'estomac: Cảm giác đau đớn ở dạ dày.* 2. Vết cháy xém. *Une brûlure aux mains: Một vết cháy trên đôi tay.* ▷ *Par ext.* Vết bỏng, vết cháy. *Brûlure de cigarette sur une nappe: Vết cháy thuốc lá trên chiếc chiếu.* 3. NÔNG Khoảng rừng cháy.

brumaire [bʀymɛʀ] n. m. Tháng sương mù (từ 22/10 đến 21/11). –SỬ *Journée du 18 Brumaire:* Ngày 18 tháng Sương Mù (Bonaparte buộc phải từ chức do áp lực của chế độ đốc chính).

brumasse [bʀymas] n. f. Sương mù nhẹ.

brumasser [bʀymase] v. impers. [1] Làm thành sương mù nhẹ. *Il brumasse: Trời có sương mù nhẹ.*

brume [bʀym] n. f. Sa mù, mù. *Brume de chaleur: Mù sương vì hơi nước.* ▷ HẢI Sương mù. ▷ Bóng *Les brumes de son esprit: Tâm trí nó rối mù.*

brumer [bʀyme] v. impers. [1] Hiếm Làm thành sa mù.

brumeux, euse [bʀymø, øz] adj. 1. Bị ảnh hưởng bởi sa mù. *Climat brumeux: Thời tiết mây mù.* 2. Bóng Tối tăm, thiếu ánh sáng, mờ mịt. *Des idées brumeuses: Những ý kiến tối nghĩa.* Trái clair.

brun, brune [bʀœ, bʀyn] adj. và n. 1. Màu nâu. *Teint brun: Màu nâu. Cheveux bruns: Tóc nâu. Le marron est un rouge brun: Màu hạt dẻ là màu đỏ nâu.* ▷ Tóc có màu nâu. *Elle est très brune: Tóc cô ta rất nâu.* ▷ Subst. *Une jolie brune: Một người đẹp tóc nâu.* –*Une brune:* Một điếu thuốc hay cốc bia màu nâu. *Je ne fume que des brunes: Tôi chỉ hút thuốc nâu thôi.* 2. n. m. Màu nâu. *Ce drap est d'un beau brun: Tấm dạ này có màu nâu đẹp.* ▷ *Brun Van Dyck:* Màu nâu của họa sỹ Van Dyck.

brunâtre [bʀynɑtʀ] adj. Nâu nhạt.

brune [bʀyn] n. f. Cũ Chiều tà. Mới *À la brune:* Vào lúc chạng vạng tối.

brunet, ette [bʀynɛ, ɛt] n. (nhất là ở giống cái) Người có tóc màu nâu. *Une petite brunette: Một cô gái có tóc nâu.*

bruni [bʀyni] n. m. Nước bóng của kim loại.

brunir [bʀynir] **I.** v. tr. [2] 1. Nhuộm nâu, làm rám nâu. *Le soleil l'a bruni: Ánh nắng mặt trời làm rám da nó.* 2. KỸ Đánh bóng (kim loại). *Brunir l'or: Đánh bóng vàng.* **II.** v. intr. Ngả màu nâu. *Cheveux qui brunissent: Tóc ngả sang màu nâu. Il a bruni au soleil: Da nó trở thành nâu dưới ánh nắng mặt trời.*

brunissage [bʀynisaʒ] n. m. KỸ Sự đánh bóng, lấy màu. *Brunissage de l'or: Đánh bóng vàng.*

brunissement [bʀynismã] n. m. Hiếm Sự ngả màu nâu.

brunisseur, euse [bʀynisœʀ, øz] n. 1. KỸ Công nhân đánh bóng kim loại. 2. n. m. Sự làm rám nắng.

brunissoir [bʀyniswaʀ] n. m. KỸ Dụng cụ đánh bóng kim loại.

brunissure [bʀynisyʀ] n. f. 1. Nước bóng (kim loại). 2. Sự gia giảm màu (nhuộm màu).

brushing [bʀœʃin] n. m. Cách uốn tóc bằng bàn chải (tròn, rồi sấy khô).

brusque [bʀysk] adj. 1. Cục cằn, thô lỗ. *Un homme brusque: Một người đàn ông cục cằn. Des manières brusques: Cử chỉ thô lỗ.* Syn. bourru. Trái aimable, affable. 2. Đột ngột, bất thình lình. *Changement brusque: Sự thay đổi đột ngột. Un brusque départ: Sự ra đi bất thình lình.* 3. n. f. NHẠC Kiểu nhảy cũ ở Pháp.

brusquement [bʀyskəmã] adv. 1. Cũ Cục cằn, thô lỗ. 2. Đột ngột, bất thình lình. *Il est parti brusquement: Anh ta ra đi đột ngột.*

brusquer [bʀyske] v. tr. [1] 1. Đối xử thô lỗ. *Brusquer les gents: Đối xử thô lỗ với mọi người.* 2. Thúc nhanh, làm gấp. *Brusquer les choses: Làm gấp các việc. Brusquer une décision: Thúc nhanh một quyết định.* Trái ralentir. différer. *–Attaque brusquée:* Sự tấn công bất thình lình.

brusquerie [bʀyskəʀi] n. f. Cung cách thô lỗ. *Répondre avec brusquerie: Trả lời một cách thô lỗ.* Đồng rudesse.

brut, ute [bʀyt] adj. 1. Mộc, sống, thô, nguyên. *Bois brut: Gỗ mộc. Diamant brut: Kim cương thô.* ▷ Chưa luyện, thô. *Sucre brut: Đường thô. Champagne brut: Sâm banh nguyên chất.* Đồng naturel. ▷ N. m. Dầu thô. 2. Cũ Thô lỗ, mộc mạc. 3. THƯƠNG *Poids brut:* Trọng lượng cả bì (ngược lại với trọng lượng trừ bì). ▷ Adv. *Ce colis pèse brut quarante kilos: Kiện này nặng bốn mươi ký lô cả bì.* ▷ KTẾ Tính thô (chưa trừ thuế, chi phí khác). *Salaire brut: Lương chưa trừ chi phí. Produit brut: Sản phẩm tính thô.* ▷ Adv. *Cela rapporte brut deux mille francs: Việc đó đem lại hai ngàn frăng chưa trừ chi phí.*

brutal, ale, aux [bʀytal, o] adj. 1. Thú vật. *Passion brutale: Dục vọng thú vật.* Đồng bestial. 2. Thô bạo, hung tợn. *Un geste brutal: Cử chỉ thô bạo. Un homme brutal: Người đàn ông hung tợn.* ▷ Subst. *Agir en brutal: Hành động thô bạo.* 3. Tàn nhẫn. *Franchise brutale: Sự thẳng thắng tàn nhẫn. –Couleurs brutales: Màu sắc chói mắt.* 4. Choáng váng. *Une nouvelle brutale: Một tin choáng váng.*

brutalement [bʀytalmã] adv. Thô bạo. *Parler, manier qqch brutalement: Nói, điều khiển cái gì một cách thô bạo.* Đồng rudement. Trái délicatement.

brutaliser [bʀytalize] v. tr. [1] Đối xử thô bạo, tàn nhẫn. *Brutaliser une femme: Đối xử tàn nhẫn với một phụ nữ.* Đồng maltraiter.

brutalisme [bʀytalism] n. m. Trường phái thô thiển (trào lưu kiến trúc ở thập kỷ 50 chủ trương không che dấu các yếu tố cơ cấu của ngôi nhà, ví dụ Trung tâm văn hóa G.Pompidou).

brutalité [bʀytalite] n. f. 1. Tính thô bạo, tính tàn nhẫn: *La brutalité des soldats: Tính thô bạo của binh lính. La brutalité de son caractère: Sự tàn nhẫn trong tính cách của anh ta.* Trái. douceur 2. Tính chất mạnh và đột nhiên. *La brutalité d'un choc: Tính chất mạnh và đột nhiên của một cú sốc.*

brute [bʀyt] n. f. 1. Văn Thú vật. 2. Người thô lỗ, hung bạo. *Cet homme est une brute: Tay đàn ông này là một người hung bạo.*

bruxellois, oise [bʀyselwa, waz] adj. và n. Brúcxen; người Brúcxen.

bruyamment [bʀyijamã] adv. Ồn ào, ầm ĩ.

bruyant, ante [bʀyijã, ãt] adj. 1. Ồn ào, ầm ĩ. *Conversation bruyante: Cuộc nói chuyện ồn ào.* 2. Ồn ào. *Une rue bruyante: Một đường phố ồn ào.* Trái silencieux.

bruyère [bʀyjɛʀ] n. f. 1. Cây thạch thảo. 2. Bãi thạch thảo. 3. *Terre de bruyère: Đất hoang.* 4. *Coq de bruyère: Gà gô đen.*

bryo– Từ tố có nghĩa là "rêu".

bryologie [bʀijɔlɔʒi] n. f. THỰC Khoa rong rêu.

bryone [bʀijɔn] n. f. Cây nhăng (mọc ở hàng rào, họ bầu bí, hoa trắng phớt lục, rễ độc).

bryophytes [bʀijɔfit] n. f. pl. THỰC Thực vật ngành rong rêu.

bryozoaires [bʀijɔzɔɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Động vật hình rêu.

B.T. Chữ viết tắt của "basse tension", nghĩa là "áp thấp".

B.T.S. Chữ viết tắt của "brevet de technicien supérieur.": "Bằng kỹ thuật viên cao cấp".

buanderie [bɥãdʀi] n. f. Xưởng giặt.

buandier, ière [bɥãdje, ɛʀ] n. 1. Thợ chuội vải. 2. Thợ giặt.

bubale [bybal] n. m. ĐỘNG Linh dương u vai (Châu Phi).

bubon [bybõ] n. m. Hạch xoài. *Bubon de la peste, de la syphilis: Hạch xoài do dịch hạch, do giang mai.*

bubonique [bybɔnik] adj. Có hạch xoài. *Peste bubonique: Dịch hạch có hạch xoài.*

buccal, ale, aux [bykal, o] adj. (Thuộc) về miệng. *Cavité buccale: Xoang miệng.*

buccin [byksɛ̃] n. m. 1. SỬ Tù và La mã. 2. ĐỘNG Ốc tù và (biển). Đồng cor de mer.

buccinateur [byksinatœʀ] n. và adj. 1. n. m. Người thổi tù và. 2. Adj. Cơ má (giữa hai hàm). ▷ N. m. *Le buccinateur: Người thổi tù và.*

bucentaure [bysãtɔʀ] n. m. Thần mình bò. ▷ *Le Bucentaure*: Con tàu thần mình bò (cập vào thành Vơnidơ ngày lễ Thăng thiên để làm lễ cưới tượng trưng với biển).

1. bûche [byʃ] n. f. 1. Khúc củi. *Une bûche de pin: Khúc củi thông. Bûche de Noël: Khúc củi giáng sinh.* –*Par anal.* Bánh giáng sinh (hình khúc củi). 2. Bóng Người đần.

2. bûche [byʃ] n. f. Dgian Sự ngã. *Ramasser une bûche: Ngã.*

1. bûcher [byʃe] n. m. 1. Nơi xếp củi. 2. Giàn thiêu (xác). ▷ Giàn thiêu (tội nhân).

2. bûcher [byʃe] v. tr. [1] 1. KỸ Chẻ, đẽo. –Par anal. *Bûcher une pierre:* Đẽo đá. 2. Thân Làm việc hăng say. *Bûcher les mathématiques: Cày môn toán.* ▷ (S. comp.). *Il bûche: Nó đang học gạo.*

bûcheron, onne [byʃʀõ, ɔn] n. Người chặt cây, thợ rừng, tiều phu.

bûchette [byʃɛt] n. f. Củi vụn.

bûcheur, euse [byʃœʀ, øz] adj. (và n.). Thân Học gạo. *Un étudiant bûcheur: Một sinh viên học gạo.* ▷ Subst. *C'est une bûcheuse: Đó là một cô bé học gạo.*

bucolique [bykɔlik] n. et adj. 1. n. f. Thơ điền viên. 2. adj. Điền viên. *Un poète bucolique: Thi sĩ điền viên.*

bucrane hay **bucrâne** [bykʀan] n. m. Trang trí hình đầu bò (kiến trúc).

buddleia [bydleja] n. m. Cây hoa đinh (Trung Quốc) (họ mã tiền, hoa tím).

budget [bydʒɛ] n. m. 1. Ngân sách. *Budget d'activité: Ngân sách hoạt động. Budget de fonctionnement: Ngân sách thực thi.* ▷ CGPHÁP Ngân sách thu chi. *Le budget d'une commune: Ngân sách thu chi của một công xã. Équilibre du budget: Cân bằng ngân sách thu chi.* –Absol. Ngân sách nhà nước. *Le Parlement a voté le budget: Nghị viện đã biểu quyết ngân sách.* 2. *Par anal.* Quỹ thu chi.

budgétaire [bydʒetɛʀ] adj. Ngân sách. *Contrôle budgétaire: Sự kiểm tra ngân sách.*

budgétisation [bydʒetizasjõ] n. f. Sự ghi vào ngân sách.

budgétiser [bydʒetize] v. tr. [1] Ghi vào ngân sách.

budgétivore [bydʒetivɔʀ] adj. và n. Đùa Người ăn hại ngân sách.

buée [bɥe] n. f. 1. Hơi nước đọng. *De la buée sur les vitres: Hơi nước đọng trên các ô cửa kính.* 2. Hơi nước bốc lên (từ nước sôi). *Aspirer les buées d'une cuisine: Hít hơi nước bốc lên ở nhà bếp.*

buffet [byfɛ] n. m. 1. Tủ ly, tủ buýp phê. *Un buffet de chêne massif: Chiếc tủ ly thô kệch bằng gỗ sồi.* –Bóng *Danser devant le buffet: Chẳng có gì ăn.* 2. Bàn bày tiệc (trong buổi tiếp khách). 3. Quầy ăn uống (ở nhà ga). 4. Tủ (đàn ống). *Buffet d'orgue: Tủ đàn ống.*

buffetier, ière [byftje, jɛʀ] n. Lỗithời Người trông quầy ăn uống (ở nhà ga).

buffle [byfl] n. m. Con trâu.

bufflesse V. bufflonne.

buffleterie [byflɛtʀi] n. f. Bộ đai da (ở trang bị người lính).

bufflonne [byflɔn] hay **bufflesse** [byflɛs] n. f. Trâu cái.

bufonidés [byfɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cóc.

buggy V. boghei.

1. bugle [bygl] n. m. Kèn đồng.

2. bugle [bygl] n. f. THỰC Cây thuộc họ hoa môi, hoa xanh nước biển mọc thành bông.

buglosse [bygloːs] n. f. Cây thuộc họ vòi voi mọc dại, hoa xanh.

bugrane [bygʀan] n. f. Đồng *arrête-bœuf.* Cây kim hoa thái.

building [bildiŋ] n. m. Tòa nhà nhiều tầng, binđinh.

buire [bɥiʀ] hay **bure** [byʀ] n. f. KHCỔ Bình cổ cao (có quai, bằng kim loại hay thủy tinh).

buis [bɥi] n. m. 1. Cây hoàng dương. 2. *Buis bénit*: Cành hoàng dương ban trong ngày lễ lá.

buisson [bɥisõ] n. m. 1. Bụi cây. *Buisson d'églantines: Bụi hoa tầm xuân.* ▷ Spécial. *Buisson ardent*: Bụi cây lửa (nơi Môiđơ thấy Chúa Jêsu hiện ra giao cho sứ mệnh). ▷ SĂN *Faire buisson creux: Không thấy con thú bị săn đuổi.* –Bóng Không thấy điều đang mong đợi. ▷ *Arbre en buisson*: Cây ăn quả xén tỉa thành bụi. 2. BẾP *Buisson d'écrevisses: Món tôm xếp tú ụ.*

buisson-ardent [bɥisõaʀdɑ̃] n. m. Cây quả lửa (có gai, họ hoa hồng, quả màu da cam hoặc đỏ.)

buissonnant, ante [bɥisɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Mọc thành bụi. *Un arbre buissonnant: Cây mọc thành bụi.* ▷ *L'évolution buissonnante de l'homme: Sự tiến hóa phân nhánh của loài người.*

buissonneux, euse [bɥisɔnø, øz] adj. 1. Nhiều bụi cây. *Terrain buissonneux: Vùng đất nhiều bụi cây.* 2. Hình bụi cây. *Arbre buissonneux: Cây dạng bụi.*

buissonnier, ière [bɥisɔnje, jɛʀ] adj. 1. Cũ Ở bụi. *Lapin buissonnier: Thỏ rừng ở bụi.* 2. Cổ. *Écoles buissonnières*: Trường học bí mật ở vùng quê (của tín đồ Tin Lành ở thế kỷ 16). –Mới *Faire l'école buissonnière*: Trốn học đi chơi, bỏ việc đi chơi.

bulbaire [bylbɛʀ] adj. GPHẪU Hình củ hành; hành não.

bulbe [bylb] n. m. 1. Củ hành. *Bulbe solide*: Củ hành chắc (layơn, nghệ tây, không có lá bẹ.) *Bulbe feuillé*: Củ hành be (loa kèn, tuy líp, hành tây...) 2. GPHẪU Hành. *Bulbe de l'œil, bulbe urétral: Hành mắt, hành niệu đạo. Bulbe rachidien: Hành tủy.* 3. KTRÚC Vòm hình củ hành. 4. HÁI Phần phình ra (của sống mũi... ở một số tàu.)

bulbeux, euse [bylbø, øz] adj. 1. *Plante bulbeuse: Cây có củ hành.* 2. GPHẪU Hình hành.

bulbille [bylbij] n. f. THỰC Hành chồi.

bulgare [bylgaʀ] adj. et n. Bungari; người Bungari. ▷ N. m. *Le bulgare*: Tiếng Bungari.

bullaire [bylɛʀ] n. m. 1. Tập sắc lệnh (của Giáo Hoàng.) 2. Người chép sắc lệnh (của giáo hoàng).

bull-dog [buldɔg] n. m. Giống chó Bun (chó Anh, lông ngắn, vạm vỡ.)

bulldozer [byldɔzɛʀ] hay [buldɔzɛʀ] n. m. Máy ủi, máy xúc.

1. bulle [byl] n. f. 1. SỬ Ấn đóng vào chì, kẹp vào một văn bản, miếng chì để đóng ấn. 2. Văn bản chính thức (có kẹp ấn chì.) –*Spécial. Bulle pontificale*: Sắc lệnh (của giáo hoàng).

2. bulle [byl] n. f. 1. Bọt. Bọt khí. ▷ *Bulle de savon: Bọt xà phòng.* 2. *Par anal.* Khoanh đối thoại (của nhân vật ở các truyện tranh.) 3. Y Bọng nước (ở da.) 4. VLÝHTNHÂN *Chambre à bulles:* Phòng tách hạt. 5. Lóng QUÂN *Coincer sa (la) bulle: Chọp mắt nghỉ ngơi.*

3. bulle [byl] adj. inv. *Papier bulle:* Giấy xấu (mặt thô, vàng.) ▷ N. m. *Du bulle*: Bằng giấy xấu.

bulletin [bultɛ̃] n. m. 1. Thông báo. *Bulletin de santé*: Thông báo sức khỏe (của một nhân vật quan trọng). ▷ *Bulletin mensuel, trimestriel*: Phiếu điểm hàng tháng, ba tháng (của học sinh.) 2. Vé, biên lai. *Bulletin de bagages: Vé hành lý.* 3. Tập san, (của một cơ quan, một hội.) *Bulletins officiels des ministères: Tập san chính thức của các bộ.* 4. Bài tin (thường kỳ trên báo.) *Bulletin économique: Tập san kinh tế.* 5. Phiếu bầu. *Bulltin blanc: Phiếu trắng* (không bầu ai.) *Bulletin nul: Phiếu không hợp lệ.*

bulleux, euse [bylø, øz] adj. Có bọt. ▷ Y *Râle bulleux: Tiếng ran ướt (nghe bệnh.)*

bull-finch [bulfintʃ] n. m. ĐUANGỰA Bờ có rào (ngựa phải vượt qua trong cuộc đua.)

bull-terrier [byltɛʀje] n. m. Chó Anh, lông trắng, săn chuột, lai giữa chó bun và chó sục hang. *Des bull-terriers: Những con chó săn chuột.*

buna [byna] n. m. KỸ Buna (cao su nhân tạo.)

bungalow [bœgalo] n. m. Nhà ở thấp rộng hiên, nhà bangelô. –*Par ext.* Nhà gỗ một tầng.

bunker [bunkɛʀ] n. m. Hầm boong ke.

bunodonte [bynɔdõt] adj. ĐỘNG Kiểu răng đồi. *Les primates, les suidés ont des molaires bunodontes: Linh trưởng và động vật họ lợn có răng hàm kiểu răng đồi.*

bunraku [bunʀaku] n. m. Múa rối bunraku (Nhật Bản, kèm theo lời kể, âm nhạc và hát).

bupreste [bypʀɛst] n. m. Bọ cát đinh (cánh cứng, màu rực rỡ, ấu trùng đục hang ở thông, sồi, cây ăn quả).

buprestidés [bypʀɛstide] n. m. pl. Họ cát đinh.

buraliste [byʀalist] n. 1. Nhân viên thu chi, trực bưu điện. 2. Chủ ty thuốc lá.

1. bure [byʀ] n. f. Vải len thô (thường màu nâu). *Manteau de bure: Áo khoác bằng vải len thô.*

2. bure [byʀ] n. m. MỎ Giếng thông hầm ở mỏ.

3. bure V. buire.

bureau [byʀo] n. m. **I.** 1. Bàn viết. *S'asseoir à son bureau: Ngồi ở bàn viết. Garniture de bureau: Bộ đồ bàn giấy.* 2. Phòng làm việc, bàn giấy. *Un bureau bien aménagé: Một phòng làm việc gọn gàng. Le bureau du directeur: Bàn giấy của giám đốc.* 3. Cơ quan, văn phòng. *Dès l'ouverture des bureaux: Ngay từ lúc cơ quan mở cửa. Aller au bureau: Đến văn phòng.* ▷ Sở, ty, phòng. *Bureau d'enregistrement: Phòng đăng ký.* –*Bureau d'aide sociale: Phòng cứu trợ xã hội.* 4. Cửa bán vé (ở nhà hát) *Jouer à bureaux fermés*: Biểu diễn không bán vé (chỗ ngồi bị giữ hết). 5. Ban chuyên môn (ở bộ tham mưu).

II. 1. Đoàn chủ tịch, ban chấp hành. *Élire, réunir le bureau: Bầu, họp ban chấp hành. Le bureau de l'Assemblée nationale: Đoàn chủ tịch quốc hội.* 2. *Bureau électoral:* Uỷ ban bầu cử.

bureaucrate [byʀokʀat] n. Khinh Dân cạo giấy, nhân viên bàn giấy, ông quan liêu.

bureaucratie [byʀokʀasi] n. f. 1. Chế độ quan liêu. 2. Khinh Công chức quan liêu, bọn bàn giấy.

bureaucratique [byʀokʀatik] adj. (Thuộc) chế độ quan liêu.

bureautique [byʀotik] n. f. và adj. TIN Sự thông tin hóa công việc văn phòng (xử lý văn bản...) ▷ *Adj. Le matériel bureautique: Dụng cụ thông tin hóa công việc văn phòng.*

burelé, ée [byʀle] adj. TEM Kẻ chỉ (nền tem).

burette [byʀɛt] n. f. 1. Lọ (đựng dầu, giấm ở bàn ăn). ▷ Bình (đựng rượu và nước lạm lễ). 2. Bình (tra dầu vào máy). 3. HOÁ Ống để phân tích các hoá chất, buyrét (khắc độ phía dưới lắp vòi).

burgau [byʀgo] n. m. Ốc xà cừ (ở biển, vỏ có đường kính tới 15-20cm.)

burgaudine [byʀgodin] n. f. Xà cừ xanh.

burgrave [byʀgʀav] n. m. Thống lĩnh (một thành). *Les Burgraves: Các thống lĩnh* (kịch của Victo Huygô, 1843).

burin [byʀɛ̃] n. m. Dao khắc, dao trổ ve. *Sculpter au burin: Chạm bằng dao trổ. Gravure au burin: Tranh khắc bằng dao trổ.*

burinage [byʀinaʒ] n. m. KỸ Sự khắc, sự trổ, sự chạm.

buriner [byʀine] v. tr. [1] Khắc, cắt gọt, chạm. ▷ Bóng *Visage buriné: Mặt có vết nhăn sâu* (như khắc).

burineur [byʀinœʀ] n. m. Thợ khắc, thợ chạm trổ.

burlesque [byʀlesk] adj. 1. Nực cười, lố lăng. *Tenue burlesque: Ăn mặc lố lăng.* ▷ N. m. *Le burlesque*: Thể hài hước. 2. *Par ext.* Khôi hài. *Chanson, projet burlesque: Bài hát khôi hài, đề án buồn cười.* Đồng grotesque. Trái sérieux.

burlesquement [byʀleskəmɑ̃] adv. Nực cười, lố lăng.

burnous [byʀnu(s)] n. m. Áo khoác len có mũ trùm (của người Arập). ▷ Áo choàng bọc trẻ con.

buron [byʀõ] n. m. Lán chăn bò (chăn qua mùa hè.

1. bus [bys] n. m. Thân Chữ gọi tắt của autobus.

2. bus [bys] n. m. TIN Kênh (hệ thống dây liên kết các bộ phận của phần cứng lại với nhau, các mạch sẽ truyền và nhận dữ liệu trên hệ thống này).

busard [byzaʀ] n. m. Loài diều hâu Châu Âu (lông xám hay nâu, ở các trảng và vùng đầm lầy). *Busard des roseaux: Diều hâu vùng lau sậy. Busard cendré: Diều hâu màu tro.*

busc [bysk] n. m. 1. Gọng căng (coóc xê). 2. Khuỷu (báng súng). 3. KỸ Ngưỡng đáy đập (chỗ cánh cửa đập tựa vào).

1. buse [byz] n. f. Hệ thống ống dẫn. *Buse d'assainissement: Hệ thống ống tháo nước đã dùng rồi. Buse d'aérage: Hệ thống ống thông gió. Buse de haut fourneau: Ống gió lò cao. Buse de carburateur: Đường gió của chế hòa khí.*

2. buse [byz] n. f. 1. Diều hâu (thuộc họ chim cắt, có bộ lông thay đổi theo loài). 2. Bóng, Thân Người ngu dốt.

bushi [buʃi] n. m. Võ sĩ (tầng lớp xã hội ở Nhật Bản bao gồm các quân nhân, thế kỷ 19).

bushidô [buʃido] n. m. Võ sĩ đạo (danh hiệu danh dự của đẳng cấp quân nhân ở Nhật).

business [biznes] n.m. Thân 1. *Le business* Công việc kinh doanh. 2. Công việc phức tạp, tình thế rối rắm: *Je ne comprends rien à tout ce business: Tôi chẳng hiểu tí gì về tất cả công việc phức tạp này.* 3. Cái, vật.

busqué, ée [byske] adj. Khoằm, cong. *Nez busqué: Mũi khoằm.*

busquer [byske] v. tr. [1] 1. Lắp gọng. *Busquer un corset: Lắp gọng chiếc coóc xê.* 2. Căng hình cung.

busserole [bysʀɔl] n. f. THỰC Cây thuộc họ đỗ quyên, quả đỏ, còn gọi là nho gấu.

buste [byst] n. m. 1. Nửa thân trên (của người). –*Spécial.* Ngực phụ nữ. 2. Bức tranh, tượng nửa người. *Buste en hermès:* Tượng nửa người kiểu thần Hecmet (ngực, lưng và vai cắt thẳng đứng).

bustier [bystje] n. m. Yếm nịt (phụ nữ).

but [by(t)] n. m. 1. Đích. *Viser, toucher le but: Ngắm, trúng đích.* ▷ Loc. adv. *De but en blanc: Đột nhiên.* 2. Mục đích. *Le but d'un voyage: Mục đích của chuyến đi. Nous touchons au but: Chúng ta đạt được mục đích.* 3. Bóng Mục tiêu. *Le but de nos études: Mục tiêu các nghiên cứu của chúng ta. Avoir un but dans la vie: Có một mục tiêu trong cuộc đời.* Đồng objectif, dessein. –*Aller droit au but: Đi thẳng vào việc.* ▷ Loc. prép. *Dans un but, dans le but de: Nhằm mục đích* (Chú ý: cách nói này bị một số người theo chủ nghĩa thuần túy phản đối, nhưng hiện nay rất thông dụng.) 4. THỂ Khung thành, cầu môn, gôn (trong bóng đá, hốc

cây...) *Ligne de but: Đường đích* (bóng bầu dục). ▷ Bàn thắng, bàn. *Marquer un but: Ghi một bàn.*

butadiène [bytadjɛn] n. m. HOÁ Butađien (làm cao su nhân tạo).

butane [bytan] n. m. HOÁ Butan (có trong dầu mỏ, khí đốt dùng làm chất đốt). *Bouteille de butane:* Bình khí butan.

butanier [bytanje] n. m. Tàu chở butan.

buté, ée [byte] adj. Ngoan cố, bướng. *Esprit buté: Đầu ốc ngoan cố.*

butée [byte] n. f. 1. CGCHÍNH Mố cầu. Đồng culée. 2. KỸ Cái chặn. *Butée de fin de course d'un ascenseur: Cái chặn cuối đường trượt của thang máy.*

butène [bytɛn] hay **butylène** [bytilɛn] n. m. HOÁ Buten, butilen.

1. buter [byte] 1. v. intr. [1] Vấp, vấp phải. *Buter contre une pierre: Vấp vào hòn đá.* –Bóng *Il bute sur une difficulté mineure: Anh ta vấp phải một khó khăn không đáng kể.* ▷ V. pron. Đụng phải, vấp phải. *Se buter à un obstacle: Đụng phải một trở ngại.* 2. v. tr. Chống, đỡ. *Butter un mur: Chống một bức tường.* 3. v. tr. Đưa đến sự chống đối bướng bỉnh. *Buter un enfant: Đưa thằng bé đến sự chống đối bướng bỉnh.* Đồng braquer. ▷ V. pron. Ngoan cố, bướng bỉnh.

2. buter V. butter 2.

buteur [bytœʀ] n. m. THỂ Người làm bàn.

butin [bytɛ̃] n. m. 1. Chiến lợi phẩm. *Combattre pour le butin: Đánh nhau vì chiến lợi phẩm.* –*Par ext.* Của cướp được, của ăn cắp được. *Le cambrioleur a emporté un butin estimé à plusieurs millions: Tên trộm đã lấy đi của cải ước tới vài triệu.* 2. Bóng Kết quả thu nhận được (sau khi làm việc, nghiên cứu...) *Il a recueilli un riche butin dans ces manuscrits: Ông ấy đã thu nhận được một kết quả phong phú từ các bản chép tay này. Le butin de l'abeille: Kết quả làm việc của con ong.*

butinage [bytinaʒ] n. m. Sự thu lượm thức ăn.

butiner [bytine] v. intr. [1] Thu lượm mật và phấn hoa (côn trùng, nhất là ong). ▷ V. tr. *Abeilles qui butinent les fleurs: Ong thu lượm mật và phấn ở hoa.*

butineur, euse [bytinœʀ, øz] adj. (và n.). Thu lượm thức ăn.

butoir [bytwaʀ] n. m. 1. Khấc chặn cánh cửa. 2. ĐSẮT Ụ chặn tàu (ở cuối một đoạn đường sắt). 3. THỂ Thiết bị chặn sào (ở bãi nhảy sào).

butomacées [bytɔmase] n. f. pl. THỰC Họ bấc hoa (cây một lá mầm ở dưới nước).

butome [bytom] n. m. THỰC Cây bấc hoa (sống ở hồ ao, có tán hoa sáu cánh màu hồng và chín nhị.) Đồng jonc fleuri.

butor [bytɔʀ] n. m. 1. Diệc sao (lông màu đỏ, thân dài 75cm, sống ở vùng đầm lầy). *Le cri du butor est une sorte de beuglement puissant: Tiếng kêu của diệc sao tựa như một tiếng rống rất to.* 2. Bóng Người thô lỗ, ít học (giống cái của từ này, butorde, ít dùng).

buttage [bytaʒ] n. m. Sự vun gốc. *Le buttage des artichauts: Sự vun gốc cho cây actisô.*

butte [byt] n. f. 1. Mô đất, ụ đất. ▷ *Spécial.* Ụ cắm bia. *Butte de tir: Ụ bắn.* –Loc. Bóng *Être en butte à*: Phải chịu, phải hứng lấy. *Être en butte à des moqueries: Phải hứng chịu những lời chế giễu.* 2. Đồi, ụ. *La butte Montmartre: Đồi Mônmactơ. Une butte de sable: Một ụ cát.* ▷ ĐỊA *Butte témoin*: Ụ sót của di tích bị tàn phá còn lại.

1. butter [byte] v. tr. [1] Vun gốc. *Butter des pommes de terre: Vun gốc khoai tây.*

2. butter hay **buter** [byto] v. tr. [1] Lóng. Giết.

buttoir [bytwaʀ] n. m. Cây vun gốc.

butyle [bytil] n. m. HOÁ Butila.

butylène [bytilɛn] n. m. HOÁ Butylen như *butène.*

butyr(o)– Từ tố có nghĩa là "bơ".

butyrate [bytiʀat] n. m. HOÁ Butirat.

butyreux, euse [bytiʀø, øz] adj. Như bơ.

butyrine [bytiʀin] n. f. HOÁ Butirin.

butyrique [bytiʀik] adj. HÓA, SINHHÓA *Acide butyrique*: Axit butiric. *Ferment butyrique*: Men butiric.

butyromètre [bytiʀɔmɛtʀ] n. m. Bơ kế (đo độ bơ của sữa).

buvable [byvabl] adj. Uống được.

buvard [byvabl] adj. Tấm lót tay phủ giấy thấm. 2. *Papier buvard* hay *buvard: Giấy thấm.*

buvée [byve] n. f. Thức ăn lỏng (cho gia súc).

buvetier, ière [byvtje, jɛʀ] n. Lỗithời Chủ quầy rượu.

buvette [byvɛt] n. f. Quầy rượu. *Buvette d'une gare: Quầy rượu ở ga.*

buveur, euse [byvœʀ, øz] n. 1. Người uống. *Buveur d'eau: Người uống nước.* 2. Người nghiện rượu. *Un franc buveur: Một người nghiện rượu thực sự.*

buxacées [byksase] n. f. pl. THỰC Họ hoàng dương (hai lá mầm, ở vùng ôn đới hay cận nhiệt đới, hoa không cánh, quả có thịt hoặc khô).

by-pass [baipas] n. m. inv. 1. KỸ Ống nhánh (tránh cho một chất lỏng đi qua máy). 2.

ÔTÔ Đường nhánh. 3. PHẪU Giải phẫu tạo mạch nhánh (chữa tắc động mạch).

byronien, ienne [biʀɔnjɛ̃, jɛn] adj. Kiểu Bairơn.

byssinose [bisinoz] n. f. Y Bệnh phổi nhiễm bụi bông.

byssus [bisys] n. m. ĐỘNG Tơ chân, tơ bám (ở chai sò).

byte [bait] n. m. TIN Nhóm các *bit* hoặc số nhị phân (thường là 8) được máy tính xử lý như một đơn vị dữ liệu.

byzantin, ine [bizɑ̃tɛ, in] adj. (và n.). 1. Bizanxơ. *Empire byzantin: Đế quốc Bizanxơ. Style byzantin: Phong cách Bizanxơ.* 2. Bóng Viển vông. *Esprit byzantin: Đầu óc viển vông.*

byzantinisme [bizɑ̃tinism] n. m. Khuynh hướng thích tranh cãi viển vông.

B



c [se] n. m. **1.** Chữ thứ ba trong vần chữ cái tiếng Pháp. *Un C majuscule: Một chữ C hoa. Un petit c: Một chữ C nhỏ. Un c cédille: Một chữ c có đuôi (ç).* **2.** Dùng như chữ viết tắt. ▷ ĐIỆN C: Ký hiệu của coulomb (C) trong điện. ▷ TOÁN C: Ký hiệu những số phức tạp trong toán. ▷ LÝ °C: Ký hiệu Celsius, độ C trong vật lý. **3.** Trong chữ La Mã, tượng trưng cho 100. **4.** Chữ C là nốt Do trong nhạc. **a.** Đứng trước các nguyên âm a, o, u và phụ âm ngoài h, thì c đọc là k. **b.** Đứng trước các nguyên âm e, i, y thì c đọc là s. –Nhóm ch đôi khi đọc thành âm k (thí dụ *chiasme*) nhưng phần lớn đọc thành âm ʃ (thí dụ *cheval*) chữ ç trước nguyên âm a, o, u đọc như s (thí dụ *leçon*).

C HOÁ Ký hiệu của carbone.

Ca HOÁ Ký hiệu của calcium.

1. ça [sa] pron. dém. Thân (Trong khẩu ngữ thường gặp). Cái ấy. *Donne-moi ça: Đưa cho tôi cái ấy. A part ça, ça va? Ah! non. pas de ça: Ngoài cái này ra, ổn cả chứ? A, không, không ổn.* ▷ *Sans ça.* Nếu không. *Tu vas obéir, sans ça, gare!: Mày sẽ vâng lời, nếu không – tránh xa.* ▷ *Comme ça.* Như thế, theo cách này. *Ne te fatigue pas comme ça: Đừng có chán nản như thế.* ▷ *Comme ci, comme ça.* Nhì nhằng. *Comment ca va? Comme ci, comme ça: Thế nào anh có mạnh khỏe không? Cũng nhì nhằng. Où ça? Quand ça?: Cái ấy ở đâu? Khi nào vậy?* ▷ Nhấn mạnh sự ngạc nhiên, tức giận. *Ca alors!: Thế rồi ra sao?*

2. ça [sa] n. m. PHTÂM *Le ça:* Xung năng tự nhiên.

çà [sa] adv. de lieu. **1.** Cũ Đây, gần đây. *Viens çà que je t'embrasse: Lại đây cho tôi hôn em.* ▷ Mới *Çà et là:* Đó đây, chỗ này chỗ kia. *Elle jetait ses affaires çà et là, au hasard: Nó bỏ công việc chỗ này chỗ kia, chẳng có chủ định gì.* **2.** *interj.* Cũ Để kích thích, khuyến khích ai làm gì. *Çà, partons!: Này, chúng ta đi nào!* –Tỏ vẻ sốt ruột, ngạc nhiên v.v. *Çà, allez-vous finir?: Nào, bao giờ anh xong.*

cab [kab] n. m. Thứ xe độc mã, người đánh xe ngồi đằng sau mui xe.

cabale [kabal] n. f. **I.** *Cabale* hay *Kabbale.* **1.** Phép thần thông của người Do Thái. **2.** Pháp thuật truyền cho các đệ tử giao lưu với thế giới thần linh. **II. 1.** Âm mưu, mưu chước. *Cabale montée contre un auteur, une pièce: Âm mưu chống lại một tác giả, một vở kịch.* Đồng Complot. **2.** Bọn người có âm mưu. *La cabale remplissait le parterre: Bọn người có âm mưu ngồi đầy cả tầng dưới.* (sau khuông nhạc.) Đồng faction.

cabaliste [kabalist] n. m. Nhà pháp truyền kinh Thánh Do Thái.

cabalistique [kabalistik] adj. **1.** (Thuộc) pháp truyền kinh Thánh Do Thái. *Science cabalistique: Khoa học pháp truyền kinh Thánh.* **2.** Huyền bí, khó hiểu. ▷ Người có vẻ huyền bí, khó hiểu. *Signes cabalistiques: Những dấu hiệu khó hiểu.*

caban [kabã] n. m. Áo khoác.

cabane [kaban] n. f. **1.** Túp lều, nhà lụp xụp tồi tàn. *Cabane de berger: Lều của người chăn cừu. Cabane à outils: Lều để dụng cụ.* ▷ *Cabane à lapins.* Chuồng thỏ. –Bóng, Khinh Nhà xây tồi, lớn nhưng chật ních đồ đạc. **2.** Dgian Nhà tù.

cabanon [kabanõ] n. m. **1.** Túp lều con. **2.** Nhà nhỏ ở nông thôn xứ Provence. **3.** Buồng nhốt người điên. *Il est bon à mettre au*

cabanon: Nó đáng cho vào nhà nhốt người điên.

cabaret [kabaʀɛ] n. m. **1.** Quán rượu, tửu quán. **2.** Lỗithời Bộ đồ rượu. **3.** Cũ Khay bưng rượu.

cabaretier, ière [kabaʀtje, jɛʀ] n. Lỗithời Chủ quán rượu.

cabas [kaba] n. m. **1.** Cái bị, cái đãy có hai quai. **2.** Bị cói đựng trái cây.

cabêche [bakɛʃ] n. f. Dgian và Lỗithời *Couper cabêche:* Chặt đầu.

cabernet [kabɛʀnɛ] n. m. Giống nho đỏ ở miền Nam nước Pháp.

cabestan [kabɛstã] n. m. KỸ Tời đứng.

cabiai [kabjɛ] n. m. Một giống thú gặm nhấm, dài đến 1 mét chỉ ăn cỏ sống ở Nam Mỹ. Đồng cochon d'eau.

cabillaud [kabijo] n. m. Cá thu đã lớn. ▷ Cá thu tươi.

cabillot [kabijo] n. m. HẢI Cọc buộc thuyền.

cabine [kabin] n. f. **1.** Cabin, buồng (ở dưới tàu). **2.** Buồng, ngăn. *Cabine de bain: Buồng thay quần áo. Cabine d'essayage d'un magasin de vêtements: Ngăn thử quần áo của một cửa hàng. Cabine de douche: Buồng tắm. Cabine téléphonique: Buồng điện thoại. Cabine de peinture*: Buồng sơn xì. **3.** Buồng (thang máy, cáp treo...) ▷ Buồng (hành khách trên máy bay). *Cabine de pilotage.* Buồng lái. ▷ Buồng (của các nhà du hành trên tàu vũ trụ).

cabinet [kabinɛ] n. m. **I. 1.** Buồng, phòng. *Cabinet de toilette, de débarras: Buồng rửa ráy, xếp đồ cồng kềnh. Cabinet noir: Phòng tối. –Spécial.,* Lỗithời Buồng vệ sinh. (Mod., plur.: *les cabinets:).* **2.** Phòng. *Cabinet de travail: Phòng làm việc.* **3.** Phòng. *Cabinet dentaire, médical: Phòng chữa răng, chữa bệnh. Cabinet d'un avocat: Phòng luật sư.* –Công việc làm ăn. *Architecte qui vend son cabinet: Nhà kiến trúc nhượng lại công việc làm ăn của mình.* **II. 1.** Nội các, chính phủ. *Le cabinet a été renversé: Nội các đã bị đổ. Conseil de cabinet: Hội đồng nội các.* **2.** Văn phòng (giúp việc bộ trưởng, tỉnh trưởng). *Chef de cabinet: Chánh văn phòng.* **III.** Phòng trưng bày; sưu tập. *Cabinet d'antiques: Phòng trưng bày đồ cổ. Le cabinet des estampes de la Bibliothèque nationale: Sưu tập tranh in tay của Thư viện quốc gia.* **IV.** Tủ nhiều ngăn (để đồ quý). *Cabinet à bijoux d'époque Louis XIV: Tủ nhiều ngăn để đồ trang sức thời vua Lui XIV.*

câblage [kɑblaʒ] n. m. **1.** Sự bện cáp. **2.** Bộ dây (ở một máy điện).

câble [kɑbl] n. m. **1.** Dây cáp, thừng. *Câble en chanvre, en coton, en aloès, en nylon, en acier: Thừng gai, sợi bông, sợi lô hội, nilon, cáp thép. Câble plat, rond: Thừng dẹp, tròn. Câble équilibré: Thừng chống xoay.* –*Spécial.* Dây cáp. *Câbles en acier d'un ascenseur: Dây cáp thép ở thang máy.* **2.** Dây dẫn, cáp. *Câble nu, isolé, armé: Dây dẫn trần, cách điện, cốt thép. Câble à âmes multiples: Cáp có lõi. Télévision par câble: Truyền hình bằng cáp. Câble coaxial: Cáp đồng trục.* ▷ *Par ext.* Bức điện báo. *Recevoir un câble: Nhận một bức điện.* **3.** *Câble hertzien*: Liên lạc bằng sóng điện từ.

câblé [kɑble] n. m. Dây bện.

cableau hay **câblot** [kɑblo] n. m. HẢI Dây cáp nhỏ. *Câblot de grappin: Dây cáp nhỏ buộc neo móc.*

câbler [kɑble] v. tr. [1] **1.** Bện (thành thừng). **2.** Đánh điện. *J'ai câblé la nouvelle à Marseille: Tôi đã đánh điện tín này về Macxây.*

câbleur, euse [kɑblœʀ, øz] n. **1.** Thợ bện cáp (điện). **2.** n. f. Máy chế tạo cáp.

câblier [kɑblije] n. m. **1.** Người làm hay đặt cáp. **2.** Tàu chuyên về cáp ngầm (đặt, bảo quản, dỡ). ▷ Adj. *Navire câblier: Tàu chuyên về cáp ngầm.*

câbliste [kɑblist] n. m. NGHNHÌN Người điều khiển dây điện (ở máy quay khi thu hình).

câblogramme [kɑblɔgʀam] n. m. Điện báo truyền bằng cáp.

câblot V. cableau.

cabochard, arde [kabɔʃaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Cứng đầu, ương bướng; người cứng đầu. *Elle est un peu cabocharde: Cô ta hơi cứng đầu cứng cổ. Un sacré cabochard: Một tên ương bướng chết giẫm.*

caboche [kabɔʃ] n. f. Thân Đầu, sọ dừa. *Qu'est-ce qui se passe dans ta caboche?: Cái gì đang diễn ra trong đầu của cậu thế?*

cabochon [kabɔʃõ] n. m. **1.** Viên đá quý mài khum. **2.** Đinh đóng đồ gỗ có mũ mạ.

cabomba [kabõba] n. m. Cabômba (cây hai lá mầm, thủy sinh, ở Nam Mỹ, thường thả ở bể nuôi cá).

cabosse [kabɔs] n. f. **1.** Cũ Bướu, u. **2.** Quả cacao. *La cabosse, qui rappelle par sa forme un concombre ventru, contient de 15 à 40 cacaos: Quả cacao có hình dạng giống một quả dưa chuột phình ở giữa, chứa 15 đến 40 hạt cacao.*

cabosser [kabɔse] v. tr. [1] Làm nổi u. *Cabosser l'aile de sa voiture contre un pare-chocs: Đâm vào một parachốc làm phồng sườn ô tô của mình. Un vieux chapeau tout cabossé: Một cái mũ cũ phồng lên méo mó.*

1. cabot [kabo] n. m. Thân Chú khuyển. Cổ. Chó to đầu.

2. cabot [kabo] n. m. Thân Diễn viên cù rẻ tiền.

3. cabot [kabo] n. m. Lóng. milit. Hạ sĩ, cai.

4. cabot [kabo] n. m. Cá to đầu (cá đối, cá lưới...).

cabotage [kabɔtaʒ] n. m. Hàng hải ven bờ (buôn bán).

caboter [kabɔte] v. intr. [1] Chạy ven bờ (tàu bè).

caboteur [kabɔtœʀ] n. m. Tàu buôn ven bờ.

cabotin, ine [kabɔtɛ̃, in] n. Thân, Khinh 1. Diễn viên cù rẻ tiền. 2. Kẻ hợm mình. ▷ Adj. *Il est un peu cabotin: Cậu ta hơi hợm mình.*

cabotinage [kabɔtinaʒ] n. m. Thân 1. Cách diễn khôi hài rẻ tiền, diễn xuất tồi. 2. Cung cách hợm mình.

cabotiner [kabɔtine] v. intr. [1] Cù rẻ tiền (diễn kịch khôi hài).

caboulot [kabulo] n. m. Lỗithời Dgian Quầy rượu tồi tàn.

cabrer [kabʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm đứng thẳng trên hai chân sau (ngựa, chó...). 2. Bóng Chống lại, làm nổi dậy. *Il est très susceptible, vous risquez de le cabrer: Anh ta rất dễ giận hờn, có nguy cơ anh làm cho anh ta chống lại.* **V.** braquer, buter. 3. *Par ext. Cabrer un avion*: Lái thẳng đứng chiếc máy bay. **II.** v. pron. 1. Đứng trên hai chân sau. 2. Lồng lộn lên, chống lại. *Il se cabre au moindre mot: Động một tí là anh ta lồng lộn lên.* **III.** v. intr. *Avion, hélicoptère qui cabre: Máy bay, máy bay lên thẳng bay vọt lên.*

cabri [kabʀi] n. m. Dê con.

cabriole [kabʀijɔl] n. f. 1. Sự nhảy nhót (như con dê con) sự xoay tròn (trên một chân). ▷ MÚA Bước nhảy chân nọ đập vào chân kia. 2. NGỰA Bước nhảy cất cả bốn vó.

cabriole [kabʀijole] v.intr [1] Nhảy nhót.

cabrioler [kabʀijɔle] v. intr. [1] Xe độc mã nhẹ (có mui gập xuống được). ▷ Mới Ô tô có mui tháo ra được. 2. Ghế bành có lưng tựa uốn cong. 3. Cũ Lóng Dây trói (kẻ gian bị bắt).

cabus [kaby] adj. m. *Chou cabus*: Cải bắp cuộn.

caca [kaka] n. m. Thân [ngôn ngữ trẻ con] cứt. *Faire caca: Ỉa.* ▷ Loc. adj. *Caca d'oie*: Màu lục nhạt.

cacaber [kakabe] v. intr. [1] Kêu (chim đa đa).

cacahuète [kakaɥɛt], **cacahouète** hay **cacahouette** [kakawɛt] n. f. 1. Lạc. *Beurre de cacahuète: Dầu lạc.* 2. Thdụng Lạc hột. *Cacahuètes salées: Lạc rang mặn.*

cacao [kakao] n. m. 1. THỰC Cacao. *Le cacao contient de la théobromine: Cacao chứa théobromin.* Đồng feve de cacao. *Beurre de cacao: Dầu cacao.* 2. Thdụng Bột cacao. –Cacao (đồ uống pha bằng bột cacao).



cacao

cacaoté, ée [kakaɔte] adj. Có cacao. *Poudre cacaotée: Bột cacao.*

cacaoyer [kakaɔje] hay **cacaotier** [kakaɔtje] n. m. Cây cacao.

cacaoyère [kakaɔjɛʀ] hay **cacaotière** [kakaɔtjɛʀ] n. f. Đồn điền cacao.

cacarder [kakaʀde] v. intr. [1] Kêu (ngỗng).

cacatoès hay **kakatoès** [kakatɔɛs] n. m. Loài vẹt to ở Oxtrâylia (lông trắng phớt hồng, có mào dựng đứng).

cacatois [kakatwa] n. m. HÀI Cổ. Buồm đỉnh (vuông).

cachalot [kaʃalo] n. m. Cá nhà táng (loài cá voi có răng ở hàm dưới, dài tới 25m, nặng 50 tấn).

cache [kaʃ] n. 1. n. f. Chỗ giấu, chỗ trốn. 2. n. m. ẢNH Tấm che (bớt ánh sáng dùng khi in ảnh). ▷ KỸ Tấm các tông đục lỗ. –Khung lồng phim đen chiếu.

cache- Từ tố có nghĩa là "giấu", "che".

cache-cache [kaʃkaʃ] n. m. inv. Trò chơi ú tim (của trẻ). *Jouer à cache-cache: Chơi trò ú tim.*

cache-col [kaʃkɔl] hay **cache-cou** [kaʃku] n. m. inv. Khăn quàng cổ.

cachectique [kaʃɛktik] adj. (et n.). Y Suy mòn; người mắc chứng suy mòn.

cache-entrée [kaʃɑ̃tʀe] n. m. inv. Mảnh che lỗ khóa.

cache-flammes [kaʃflam] n. m. inv. Bộ phận che ánh lửa (ở nòng súng).

cachemire [kaʃmiʀ] n. m. 1. Vải len pha lông dê (ở vùng Casomia hay Tây Tạng). *Tissu, tricot en cachemire: Vải, hàng dan bằng len Casomia.* 2. Vải casomia (có hoa đặc trưng). *Châle, nappe de cachemire: Khăn san, khăn bàn bằng vải casomia.* –Appos. *Motif cachemire: Họa tiết casomia.*

cache-misère [kaʃmizɛʀ] n. m. inv. Thân Áo trùm ngoài, (để che áo cũ bên trong).

cache-nez [kaʃne] n. m. inv. Khăn choàng kín cổ.

cache-pot [kaʃpo] n. m. inv. Bình che lọ hoa.

cache-poussière [kaʃpusjɛʀ] n. m. inv. Cổ. Áo choàng (tránh bụi).

cacher [kaʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Giấu. *Cacher un trésor: Giấu một kho của.* Đồng celer (litt.) dissimuler, planquer (pop.). –Loc. *Cacher son jeu*: Giấu lối chơi của mình (đánh bài); giấu các ý định của mình. 2. Che. *Cet immeuble cache la mer: Ngôi nhà này che mất biển. Tu me caches le soleil: Cậu che mất nắng của mình.* Đồng masquer, voiler. 3. Che giấu, không nói. *Cacher sa joie: Che giấu niềm vui của mình. Cacher son âge: Giấu tuổi.* **II.** v. pron. 1. Trốn, nấp. *Le voleur s'est caché: Tên trộm đã trốn.* –(Đồ vật). *Où donc se cachent mes lunettes?: Cái kính của tôi ở đâu nhỉ?* 2. *Se cacher de qqn*: Giấu ai (điều gì).

cacher V. casher.

cache-radiateur [kaʃʀadjatœʀ] n. m. inv. Tấm che lò sưởi.

cache-sexe [kaʃsɛks] n. m. inv. Cái khố, xi líp.

cachet [kaʃɛ] n. m. 1. Con dấu, cái triện; dấu. ▷ Miếng xi đóng dấu. *Le cachet a été rompu: Miếng xi đóng dấu bị gãy mất.* ▷ SỬ *Lettre de cachet*: Chiếu tống giam, chiếu bắt đi đày (của vua). 2. Dấu. *Le cachet de la poste faisant foi*: Dấu bưu điện làm tin (về ngày gửi một bức thư). 3. Bóng Dấu ấn; nét độc đáo. *On reconnait le cachet de cet écrivain: Người ta nhận ra dấu ấn của nhà văn này.* –(S. comp.) *Peinture qui a du cachet, un certain cachet: Bức tranh có nét độc đáo, có một dấu ấn nào đó.* 4. DƯỢC Viên trứng nhện (thuốc). –Thdụng Viên. *Cachet d'aspirine: Viên axpirin.* 5. Tiền thù lao, catsê. *Cachet d'un musicien, d'un acteur: Tiền thù lao của một nhạc công, catsê của một diễn viên.*

cachetage [kaʃtaʒ] n. m. Sự niêm phong, sự gắn xi.

cache-tampon [kaʃtɑ̃pɔ̃] n. m. inv. Trò chơi dấu khăn (của trẻ). *Jouer à cache-tampon: Chơi trò dấu khăn.*

cacheter [kaʃte] v. tr. [23] 1. Gắn xi, niêm phong. *Cire à cacheter: Xi để niêm phong. Cacheter une bouteille de vin: Gắn xi một chai vang. Pli diplomatique cacheté: Thư ngoại giao niêm phong.* 2. Dán. *Cacheter une enveloppe: Dán một chiếc phong bì.*

cachette [kaʃɛt] 1. n. f. Chỗ giấu, chỗ nấp, chỗ trốn. 2. Loc. adv. *En cachette*: Vụng, vụng trộm.

cachexie [kaʃɛksi] n. f. 1. Y Sự suy nhược, ốm mòn (của cơ thể). 2. YTHÚ *Cachexie aqueuse du mouton, du bœuf, du porc: Sự suy nhược do nước của cừu, bò, lợn* (do ký sinh trùng, sán...).

cachot [kaʃo] n. m. Ngục, ngục tối. *Mettre au cachot: Bỏ ngục.*

cachotterie [kaʃɔtʀi] n. f. Thói hay làm ra vẻ bí mật (về những điều không có gì quan trọng). *Faire des cachotteries: Làm ra vẻ bí mật.*

cachottier, ière [kaʃɔtje, jɛʀ] adj. và n. Người hay làm ra vẻ bí mật. *Une fille cachottière: Một cô gái hay làm ra vẻ bí mật. C'est un cachottier: Đó là một anh chàng hay làm ra vẻ bí mật.*

cachou [kaʃu] n. m. 1. Casu (chất chiết từ gỗ cây keo Ấn Độ màu nâu, làm thuốc nhuộm). –Chất làm săn da (rút từ casu hay quả cau dùng trong dược học.) ▷ Adj. Màu nâu sẫm. *Une robe cachou: Chiếc áo dài màu nâu sẫm.* 2. Viên ngậm casu. 3. Thuốc nhuộm màu nâu (tổng hợp).

cachucha [katʃutʃa] n. f. Điệu vũ casusa (Tây Ban Nha).

cacique [kasik] n. m. 1. Tù trưởng (da đỏ Trung Mỹ). 2. Lóng (trong trường học) Thủ khoa (trường Đại học sư phạm Pari.)

cacochyme [kakoʃim] adj. Cũ hay Đùa Ốm yếu, suy yếu.

cacodylate [kakodilat] n. m. HOÁ Cacođilat.

cacodyle [kakodil] n. m. HOÁ Cacođila.

cacodylique [kakodilik] adj. HOÁ *Acide cacodylique: Axit cacodilic.*

cacolet [kakɔlɛ] n. m. Ghế thồ (chuyển người bị thương bằng la).

cacophonie [kakofɔni] n. f. Tập hợp các âm chối tai. –*Spécial.* Câu gồm các âm chối tai. *"Non, il n'est rien que Nanine n'honore" (Voltaire): "Không, không có gì chỉ có Nanin tôn kính".*

cacophonique [kakofɔnik] adj. Chối tai.

cactacées [kaktase] hay **cactées** [kakte] n. f. pl. THỰC Họ xương rồng. *Beaucoup de cactacées sont originaires du Mexique: Nhiều loài xương rồng có nguồn gốc ở Mếchxích.*

cactus [kaktys] n. m. Cây xương rồng.

c.-à-d. Chữ viết tắt của "nghĩa là", "tức là".

cadastral, ale, aux [kadastʀal, o] adj. Địa bạ, địa chính. *Plan cadastral: Bình đồ địa bạ.*

cadastre [kadastʀ] n. m. **1.** Địa bạ. **2.** Sở địa chính. *Les employés du cadastre: Các viên chức địa chính.*

cadastrer [kadastʀe] v. tr. [1] Đăng ký ở sở địa chính.

cadavéreux, euse [kadaveʀø, øz] adj. Như xác chết. *Un teint cadavéreux: Nước da như xác chết.*

cadavérine [kadaveʀin] n. f. SINHHÓA Cadavêrin (sản phẩm phân hủy của protêin ở cơ thể thối rữa).

cadavérique [kadaveʀik] adj. Của xác chết. *Rigidité, pâleur cadavérique: Sự cứng đờ, vẻ nhợt nhạt của xác chết.*

cadavre [kada(ɑ)vʀ] n. m. Xác chết (người hay thú vật), thây ma. *Après la bataille, le sol était jonché de cadavres: Sau trận đánh, mặt đất phủ đầy xác chết.* ▷ Bóng, Thân *Un cadavre ambulant: Một thây ma lang thang.* ▷ *Il y a un cadavre entre eux: Chúng liên kết với nhau vì tội ác.*

caddie [kadi] n. m. **1.** Người mang gậy (cho người chơi gôn). **2.** Xe đẩy hàng (ở siêu thị), xe đẩy hành lý (ở nhà ga).

cade [kad] n. m. Cây bách tùng (vùng Địa Trung Hải). *Huile de cade*: Dầu bách tùng (chữa bệnh ngoài da).

cadeau [kado] n. m. **1.** Cũ Trò tiêu khiển, bữa cơm mời một phụ nữ. **2.** Mới Quà biếu, đồ mừng. *Un cadeau de mariage, d'anniversaire: Đồ mừng đám cưới, lễ kỷ niệm.* Prov. *Les petits cadeaux entretiennent l'amitié: Những món quà nhỏ nuôi dưỡng tình bạn.* –*Faire cadeau de:* Tặng, biếu. ▷ *Ne pas faire de cadeau à qqn: Đối xử thẳng tay, không bỏ qua lỗi lầm đối với ai.*

cadenas [kadna] n. m. Cái khóa. *Clef, combinaison d'un cadenas: Thìa, bộ khóa.*

cadenasser [kadnase] v. tr. [1] Khóa lại, khóa. *Cadenasser une porte: Khóa cửa lại.*

cadence [kadãs] n. f. **1.** Nhịp (chuyển động, âm thanh). ▷ Nhịp điệu. *La cadence d'un vers: Nhịp điệu của một câu thơ.* ▷ MÚA Nhịp. *Suivre la cadence: Theo nhịp.* ▷ *En cadence*: Theo khuôn nhịp, đều đặn. **2.** Nhịp độ sản xuất (theo dây chuyền). *Augmenter les cadences: Tăng nhịp độ sản xuất. Cadence infernale: Nhịp độ địa ngục.* **3.** NHẠC Đoạn kết (một câu nhạc). *Cadence parfaite, imparfaite, plagale: Đoạn kết hoàn hảo, không hoàn hảo, chéo. Cadence phrygienne: Đoạn kết kiểu phrigi.*

cadencé, ée [kadãse] adj. Có nhịp, có nhịp điệu. *Mouvements cadencés: Chuyển động có nhịp.*

cadencer [kadãse] v. tr. [14] **1.** Điều chỉnh theo nhịp, làm cho có nhịp. *Cadencer le pas: Bước đi theo nhịp.* **2.** Làm cho có nhịp điệu. *Cadencer ses phrases: Làm cho câu nói có nhịp điệu.*

cadène hay **cadenne** [kadɛn] n. f. HẢI Chỗ buộc đầu giây néo cột buồm.

cadenette [kadnɛt] n. f. **1.** Món tóc mai (thế kỷ 17), bím tóc ôm khuôn mặt (thế kỷ 18) của lính bộ binh. **2.** Bím tóc.

cadet, ette [kadɛ, ɛt] n. **1.** Con thứ. –Con út. ▷ Adj. *Branche cadette*: Ngành thứ. **2.** *Être le cadet de qqn*: Kém tuổi ai. *Il est mon cadet de deux ans: Cậu ấy kém tôi hai tuổi.* **3.** Loc. *C'est le cadet de mes soucis: Đó là điều mà tôi ít quan tâm lo lắng.* **4.** THỂ Vận động viên thiếu niên (15-17 tuổi). **5.** Cổ. Học sinh võ bị (quý tộc). *Les cadets de Gascogne: Các học sinh võ bị xứ Gatcônho.*

cadi [kadi] n. m. Quan tòa Hồi giáo (xét xử cả việc đạo và việc đời).

cadmiage [kadmjaʒ] n. m. KỸ Sự mạ catmi.

cadmie [kadmi] n. f. Muội lò (luyện kẽm).

cadmié, ée [kadmje] adj. KỸ Mạ catmi.

cadmium [kadmjɔm] n. m. HOÁ Catmi.

cadogan V. catogan.

cadrage [kadʀaʒ] n. m. NGHNHÌN Sự đóng khung một chủ đề; kết quả chủ đề.

cadran [kadʀã] n. m. Mặt khắc độ. *Cadran d'une montre, d'un baromètre: Mặt một chiếc đồng hồ, phong vũ biểu.* Par anal. *Cadran d'appel du téléphone automatique: Mặt số của điện thoại tự động.* ▷ *Cadran solaire: Đồng hồ mặt trời.* ▷ Loc. *Faire le tour du cadran: Ngủ suốt mười hai tiếng.*

cadrat [kadʀa] n. m. CHẾBẢN Miếng chèn (ở bảng xếp chữ in typô).

cadratin [kadʀatɛ̃] n. m. CHẾBẢN Con chèn.

cadrature [kadʀatyʀ] n. f. Bộ phận vận chuyển kim (đồng hồ).

cadre [kadʀ] n. m. **I. 1.** Khung. *Cadre à moulures d'une glace: Khung chạy chỉ của chiếc gương. Gravures dans un cadre: Những bức tranh khắc đóng khung.* **2.** Bộ khung. *Cadre de bicyclette: Bộ khung xe đạp. Cadres mobiles d'une ruche: Bộ khung tháo lắp được của một tổ ong. Cadre d'une porte, d'une fenêtre: Bộ khung cửa, cửa sổ.* **3.** Hòm chuyên chở (đồ gỗ). **4.** ĐIỆN Dòng điện hay ăngten di động. **II. 1.** Phạm vi, giới hạn, khuôn khổ. *Cela sort du cadre de mes fonctions: Điều đó nằm ngoài phạm vi chức trách của tôi. Dans le cadre de cet ouvrage, nous tenterons d'expliquer...: Trong khuôn khổ của công*

trình này, chúng tôi thử giải thích... **2.** Khung cảnh. *Les montagnes formaient un cadre grandiose: Núi non tạo nên một khung cảnh hùng vĩ. Vivre dans un cadre luxueux: Sống trong một khung cảnh xa hoa.* **3.** QUÂN Khung tổ chức (một binh đoàn). ▷ *Cadre de réserve: Sĩ quan dự bị. Les cadres d'une unité: Cán bộ của một đơn vị. Le cadres d'un bataillon: Cán bộ của một tiểu đoàn.* ▷ *Le Cadre noir: Thầy dạy cưỡi ngựa* (ở trường, quân sự Xômuya.) **4.** Plur. Danh sách các công sở và công chức. *Être rayé des cadres: Bị gạch tên khỏi danh sách công chức.* **5.** Plur. Cán bộ (một cơ quan, xí nghiệp.) ▷ Sing. [Cách dùng bị phê phán] Người cán bộ. *Un cadre moyen, supérieur: Một cán bộ trung cấp, cao cấp. Jeune cadre dynamique: Cán bộ trẻ năng động.*

cadrer [kadʀe] **1.** v. intr. [1] Hợp, xứng, khớp (với). *Son comportement ne cadre pas avec ses idées: Cách xử sự của ông ta không hợp với các tư tưởng của mình.* **2.** v. tr. NGHNHÌN Lựa khung, gióng khung.

cadreur [kadʀœʀ] n. m. NGHNHÌN Người quay phim.

caduc, uque [kadyk] adj. **1.** Lỗithời *Thérie caduque, usage caduc: Lý thuyết lỗi thời, tục lệ lỗi thời.* ▷ LUẬT *Legs caduc:* Di sản không có hiệu lực (do người nhận từ chối, không đủ quyền nhận hay chết). **2.** THỰC Bộ phận rụng hàng năm. *Feuilles caduques: Lá rụng hàng năm.* **3.** ĐỘNG Y Rụng (khi cơ thể phát triển). *Les dents de lait sont caduques: Răng sữa là răng rụng.* ▷ *Membrane caduque: Màng rụng* (ở trứng). N. f. *La caduque: Màng rụng.*

caducée [kadyse] n. m. Huy hiệu ngành y dược.

caducité [kadysite] n. f. Tính lỗi thời. *Caducité d'un acte juridique: Tính lỗi thời của một bản án.*

cæcal, ale, aux [sekal, o] adj. Manh tràng, ruột tịt. *Inflammation de l'appendice cæcal* hay *appendicite: Viêm ruột thừa.*

cæcum [sekɔm] n. m. GPHẪU Manh tràng, chỗ cuối ruột.

cælostat [selɔsta] n. m. THIÊN Kính quan sát có gương quay quanh một trục song song với trục trái đất, với tốc độ bằng nửa tốc độ quay của trái đất, làm cho các thiên thể quan sát dường như đứng yên.

cæsium V. césium.

CAF [kaf] adj. inv. Hàng hóa mà giá đã tính cả thực giá, bảo hiểm và công vận chuyển.

1. cafard, arde [kafaʀ, aʀd] n. **1.** Kẻ đạo đức giả, người sùng đạo rởm. ▷ Adj. *Mine cafarde: Vẻ mặt đạo đức giả.* **2.** Thân Đứa mách lẻo, người hay hớt. Đồng rapporteur.

2. cafard [kafaʀ] n. m. Con gián.

3. cafard [kafaʀ] n. m. Bóng Sự u sầu (không có nguyên cớ rõ ràng). *Avoir le cafard: U sầu, phiền muộn.*

cafardage [kafaʀdaʒ] n. m. Sự mách lẻo.

cafarder [kafaʀde] v. intr. [1] Thân Mách lẻo, hớt lẻo. Đồng rapporter.

cafardeux, euse [kafaʀdø, øz] adj. **1.** U buồn, buồn phiền. **2.** Gây buồn phiền. *Un décor cafardeux: Một cảnh bài trí u buồn.*

1. café [kafe] n. m. **1.** THỰC Cà phê. *Café en grains, moulu: Cà phê hạt, cà phê bột. Une demi-livre, un paquet de café: Nửa livro, một gói cà phê. Moulin à café: Cối xay cà phê.* ▷ *Café décaféiné: Cà phê đã khử cafêin.* **2.** Cà phê (đồ uống). *Café noir*: Cà phê đen (không pha sữa). *Café au lait, café crème: Cà phê sữa, cà phê nâu. Café viennois, liégeois*: Cà phê đá pha kem sữa. ▷ Adj. *Café au lait: Màu nâu nhạt, màu cà phê sữa. Une étoffe café au lait: Vải màu cà phê sữa.*

2. café [kafe] n. m. Tiệm cà phê. *Prendre un demi à la terrasse d'un café: Làm một cốc nửa lít ở thềm ngoài tiệm cà phê.*

café-concert [kafekõsɛʀ] n. m. Cổ. Tiệm cà phê ca nhạc. Abrév. Dgian, Lỗithời: *caf'conc'* [kafkõs].

caféier [kafaje] n. m. Cây cà phê.

caféière [kafajɛʀ] n. f. Đồn điền cà phê.

caféine [kafein] n. f. Cafêin.

cafetan hay **caftan** [kaftã] n. m. Áo dài lót lông thú.

cafeteria hay **cafétéria** [kafeteʀja] n. f. Quầy cà phê, giải khát (ở bên trong một cơ quan, xí nghiệp). *La cafétéria d'une faculté, d'un ministère: Quầy cà phê của một khoa, một cơ quan bộ.*

café-théâtre [kafeteɑtʀ] n. m. Tiệm cà phê có sân khấu để biểu diễn. *Des cafés-théâtres: Những tiệm cà phê sân khấu.*

cafetier, ière [kaftjɛʀ, jɛʀ] n. Chủ tiệm cà phê.

cafetière [kaftjɛʀ] n. f. **1.** Bình pha cà phê, bình đựng cà phê (đã pha). **2.** Dgian Cái đầu.

cafouillage [kafujaʒ] hay **cafouillis** [kafuji] n. m. Lối chơi lộn xộn, vụng về; sự lộn xộn, sự trục trặc.

cafouiller [kafuje] v. intr. [1] Thân Hành động lộn xộn, vụng về, hoạt động trục trặc. *Cafouiller à un examen: Tổ chức lộn xộn một cuộc khảo sát. Mécanique qui cafouille: Máy móc chạy trục trặc.*

cafouilleur, euse [kafujœʀ] adj. Thân Lộn xộn, trục trặc.

cafouilleux, euse [kafujø, øz] adj. Thân Lộn xộn, mất trật tự.

cafouillis V. cafouillage.

cafre [kafʀ] adj. và n. Nam Phi; người Nam Phi.

caftan V. cafetan.

cafter [kafte] v. intr. và tr. [1] Dgian Mách lẻo. *C'est ce trouillard qui a cafté: Cái thằng nhát này đã mách lẻo.* ▷ v. tr. *Cafter qqn: Tố cáo ai.*

cage [kaʒ] n. f. **I. 1.** Lồng, chuồng. *Cage à serins: Lồng hoàng yến. La cage aux lions d'une ménagerie: Chuồng sư tử ở một vườn thú. Cage à écureuil*: Lồng sóc (có một cái bánh xe để sóc làm trò). ▷ Bóng Nhà giam, nhà tù. **2.** THỂ Khung thành (bóng đá). **II. 1.** XDỰNG *La cage d'une maison: Tường bao quanh nhà.* ▷ Khoang cầu thang. **2.** Buồng máy. ▷ ĐỒNGHỒ *Cage d'une horloge, d'une montre: Vỏ đồng hồ.* ▷ KỸ Khung, giàn. *Cage de laminoir: Khung máy cán.* ▷ HÀI *Cage d'hélice: Lồng chân vịt.* **3.** ĐIỆN Hình dáng tương tự. *Cage d'écureuil: Rôto của động cơ.* ▷ *Cage de Farady: Lồng Faradây.* **4.** MỎ *Cage, cage d'extraction*: Lồng thang máy (để kéo goòng quặng lên mặt đất và thả goòng không xuống). *"Au-dessus de la cage, il y a un parachute, des crampons de fer qui s'enfoncent dans les guides, en cas de rupture" (Zola): "Bên trên lồng thang máy có một bộ phận hãm, các móc sắt móc vào thanh dẫn khi đứt cáp".* **5.** *Cage thoracique: Lồng ngực.*

cageot [kaʒo] n. m. Cái sọt.

caget hay **cajet** [kaʒɛ] n. m. Phên mắt cáo (để hong và lên men phomát).

cagibi [kaʒibi] n. m. Thân Buồng xép (thường để chứa đồ). *Ranger les balais dans un cagibi: Xếp chổi vào buồng xép.*

cagna [kaɲa] n. f. Lóng. Quân Hầm trú ẩn. –*Par ext.* Túp lều, nhà nhỏ, cái nhà.

cagnard [kaɲaʀ] n. m. Nơi dãi nắng.

cagne hay **khâgne** [kaɲ] n. f. Thân Năm thứ hai lớp dự bị đại học sư phạm (khoa văn). *Passer d'hypocagne en cagne: Từ năm thứ nhất lên năm thứ hai lớp dự bị đại học sư phạm.*

1. cagneux, euse hay **khâgneux, euse** [kaɲø, øz] n. Học sinh năm thứ hai lớp dự bị đại học sư phạm (khoa văn).

2. cagneux, euse [kaɲø, øz] adj. Khoèo chân (đầu gối quay vào trong). *Une jument cagneuse: Một con ngựa cái khoèo chân.* ▷ [Đồ vật.] *Genoux cagneux: Đầu gối bị khoèo.*

cagnotte [kaɲɔt] n. f. **1.** Hộp để tiền đặt; tiền đặt (khi chơi bài). *Ramasser la cagnotte: Gom tiền đặt.* **2.** Tiền tiết kiệm (của một nhóm); quỹ chung.

cagot, ote [kago, ɔt] n. và adj. Người sùng đạo rởm; người mê đạo; sùng đạo rởm. *Des manières cagotes: Cử chỉ sùng đạo rởm.* ▷ SỬ Người ở ẩn (ở các thung lũng cao). *Les cagots étaient victimes de diverses discriminations, à l'église notam, ("bénitier des cagots"): Những người ở ẩn là nạn nhân của các tệ phân biệt, nhất là ở nhà thờ ("âu nước thánh của người ở ẩn.")*

cagoterie [kagɔtʀi] n. f. Cũ Ngôn ngữ của tín đồ giả mộ đạo, sự vờ sùng đạo.

cagoulard [kagulaʀ] n. m. Đảng viên một tổ chức khủng bố cực hữu. ▷ Người hoạt động phái cực hữu. *La Cagoule:* Tên gọi ủy ban hoạt động bí mật thời kỳ 1932–1940.

cagoule [kagul] n. f. **1.** Áo choàng (của thầy tu). **2.** Mũ chụp kín mặt chỉ để hở hai mắt. *Cagoule de pénitent: Đội mũ chùm sám hối.* **3.** Mũ chùm chỉ hở 2 mắt.

cahier [kaje] n. m. **1.** Quyển vở. *Cahier de brouillon: Quyển vở nháp. Déchirer une feuille d'un cahier: Xé một tờ giấy trong quyển vở. Cahier à spirale: Vở quăn đầu mép.* **2.** *Cahier d'imprimerie:* Vở gồm một tờ gấp có đánh số trang. **3.** LUẬT HCHÍNH *Cahier des charges:* Sách ghi rõ những điều kiện ký kết (bán công tác, cung ứng), sách thể lệ. **4.** N. m. pl. Tập điều trần. *Les cahiers des États généraux: Tập điều trần lên quốc hội.* **5.** Tạp chí, tập san. *Les Cahiers de la Quinzaine: Tập san nửa tháng* (do Ch. Peguy điều khiển từ 1900 đến 1914). *Cahiers d'une société littéraire: Tập san của hội văn học.*

cahin-caha [kaɛ̃kaa] adv. Thân Loạc choạc, không tốt không xấu,tàm tạm. *Avancer cahin-caha: Tiến lên một cách loạc choạc nhọc nhằn. Les affaires marchent? Cahin-caha!: Công việc tiến triển ra sao? Tàm tạm.*

cahot [kao] n. m. Cú sóc, nảy, dồi, lắc. Bóng *Cette affaire ne va sans cahots: Công việc này không phải không gian nan vất vả.*

cahotant, ante [kaɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Xóc, lắc, nhồi. *Un vieux tacot cahotant: Một chiếc ô tô cũ cà tàng xóc nảy lên.* **2.** Làm cho xốc nảy lên. *Chemin cahotant: Con đường xóc nảy lên.*

cahotement [kaɔtmɑ̃] n. m. Sự xóc, lắc, dồi.

cahoter [kaɔte] **1.** v. tr. [1] Xóc, lắc, dồi. *La route cahote la voiture: Con đường làm cho xe xóc.* –Bóng *Être cahoté par la vie: Bị gian nan trong cuộc sống.* **2.** v. intr. Làm cho xóc. *Voiture qui cahote: Xe xóc nảy lên.*

cahoteux, euse [kaɔtø, øz] Làm cho xóc. *Route cahoteuse: Đường xóc.*

cahute [kayt] n. f. Túp, lều, chòi

caïc V. caïque.

caïd [kaid] n. m. 1. Cổ Quan cai trị (ở Bắc Phi). 2. Dgian Trùm du đãng. ▷ Người hùng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến người khác.

caïeu hay **cayeu** [kajø] n. m. Nhánh, chồi non (củ hành, tỏi). *Caïeu d'ail* hay *gousse: Nhánh tỏi.*

caillasse [kajas] n. f. 1. ĐCHẤT Đá giăm, đá sỏi. 2. Thân Đống đá sỏi. *Terrain plein de caillasse: Khu đất đầy đống đá sỏi. Marcher dans la caillasse: Giẫm lên đống sỏi.* ▷ Đá cuội. *J'ai buté sur une caillasse: Tôi vấp phải một hòn cuội.*

caille [kaj] n. f. Chim cút. *La caille margotte* hay *carcaille* (cri): *Chim cút kêu cun cút. Le cailleteau:* Chim cút con.

caillé, ée [kaje] adj. và n. m. Làm đông, đặc lại. ▷ N. m. 1. Sữa đông lại. 2. Phần sữa đông để làm pho mát.

caillebotis [kajbɔti] n. m. Tấm chắn song ở rãnh lề đường để nước chảy qua. *Le caillebotis d'une douche: Tấm chắn song ở đầu ống máng.* –HÀI *Caillebotis couvrant une écoutille: Phên sắt đậy cửa boong.*

caillebotte [kajbɔt] n. f. Cục sữa đông.

caillebotté, ée [kajbɔte] adj. HOÁ Bị đóng thành cục. *Précipité caillebotté: Đóng nhanh thành cục.*

caille-lait [kajlɛ] n. m. inv. Cây sữa đông, cây bồng tử thác (có đặc tính làm đông sữa).

cailler [kaje] v. intr. [1] 1. Làm đông, đặc lại thành cục. *Lait mis à cailler dans une jatte: Sữa bắt đầu đông lại trong cái bát. Sang caillé: Máu đông lại thành cục.* ▷ V. tr. *Le jus de citron caille le lait: Nước chanh làm đông sữa.* ▷ V. pron. *Le lait se caille vite par temps chaud: Sữa đông nhanh khi thời tiết nóng.* 2. Dgian Lạnh, rét. *On caille, ici!: Ở đây lạnh lắm.* –Pron. *On se caille: Mọi người rét run lên.* ▷ Impers. *Il caille, ça caille: Trời lạnh.*

1. caillette [kajɛt] n. f. Bao tử thứ tư của loài nhai lại.

2. caillette [kajɛt] n. f. Lỗithời Người đàn bà ba hoa.

caillot [kajo] n. m. Cục đông. *Le caillot sanguin est constitué par un réseau de fibrine enserrant des globules rouges: Cục máu đông hình thành do hệ thống to huyết quấn chặt lấy hồng cầu.*

caillou [kaju] n. m. 1. Đá cuội, đá sỏi. *Les cailloux du chemin: Những viên đá sỏi của con đường.* ▷ Thân Đá quý. *Tu as vu les cailloux qu'elle porte!: Anh đã trông thấy viên đá quý mà cô ta deo chưa!* 2. Mảnh tinh thể đá người ta mài làm đồ trang sức. 3. Dgian Trán hói, đầu. *Il n'a plus un cheveu sur le caillou: Nó không có tí tóc nào trên đầu.*

cailloutage [kajutaʒ] n. m. 1. Rải đá sỏi lên. 2. Công trình bằng đá răm trộn với vữa. 3. Đồ sành làm bằng đất sét và cát.

caillouté, ée [kajute] adj. Có màu lốm đốm như đá cuội. *Une allée cailloutée: Một lối đi rải đá cuội.* ▷ N. m. Đồ sành, sứ da lươn.

caillouter [kajute] v. tr. [1] Rải đá giăm, đá sỏi.

cailloutеux, euse [kajutø, øz] adj. Đầy đá cuội. *Un chemin caillouteux: Một con đường đầy đá cuội.*

cailloutis [kajuti] n. m. Đống đá răm để trải đường. ▷ ĐCHẤT *Cailloutis glaciaire: Đống đá cuội thời kỳ sông băng.*

caïman [kaimɑ̃] n. m. 1. Cá sấu Mỹ, hàm rất rộng, ngực màu xanh vàng. 2. Lóng, trong trường học Thạc sỹ phụ đạo (ở trường Đại học sư phạm Paris).

caïque hay **caïc** [kaik] n. m. Thuyền nhẹ và dài, dùng ở biển Egée và Istambul.

cairn [kɛrn] n. m. 1. Mộ đá của người Celtes, ở Anh, Ecosse và Irlande. 2. Đống đá đánh dấu của các nhà thám hiểm.

cairote [kɛrɔt] adj. và n. (Thuộc) Le Caire, thủ đô Ai Cập.

caisse [kɛs] n. f. **I.** 1. Hòm, thùng. *Expédier, décharger des caisses: Gởi đi, dỡ thùng hàng. Une caisse de champagne, une caisse à outils: Một hòm rượu sâm banh, một thùng dụng cụ.* ▷ Đồ chứa đựng trong thùng. 2. KỸ Thiết bị bảo vệ một máy móc hay dụng cụ nào đó, vỏ. *Caisse d'une horloge: Vỏ đồng hồ. Caisse de poulie: Hộp dụng puly* (ròng rọc). ▷ ÔTÔ Thùng xe, hòm xe. 3. VƯỜN Thùng gỗ để trồng cây. *Une caisse à fleurs: Một thùng gỗ trồng hoa. Palmiers en caisse: Cọ trồng trong thùng gỗ.* 4. GPHẪU *Caisse du tympan.* Hộp màng nhĩ. 5. Dgian *La caisse.* Ngực, phổi; trong thành ngữ *partir de la caisse.* Bị lao, bị bệnh phổi. 6. NHẠC Thùng đàn. ▷ Cái trống. –*Caisse claire*: Trống điều chỉnh được âm sắc. *Grosse caisse:* Trống cái. **II.** 1. Kết, ngân quỹ. *Caisse enregistreuse: Quỹ ghi sổ. Ne plus avoir un sou dans la caisse: Không có một xu trong kết.* 2. Tiền vốn trong quỹ, kết. *Livre de caisse: Sổ kết. Faire sa caisse: Kiểm tra giữa vốn ghi trong kết và tiền mặt có thực tế.* 3. Quỹ, ngân hàng. *Passer à la caisse: Đem tiền vào quỹ.* 4. Ngân hàng, quỹ. *Une caisse de prévoyance, de solidarité: Quỹ dự trữ, tương trợ. La Caisse des dépôts et consignations: Tiền quỹ, tiền ký gửi.*

caisserie [kɛsri] n. f. Xưởng đóng thùng, hộp, hòm.

caissette [kɛsɛt] n. f. Hòm con, thùng con.

caissier, ière [kesje, jɛʀ] n. Thủ quỹ, thu ngân viên.

caisson [kɛsõ] n. m. 1. QUÂN Cổ. Xe chở đạn dược. 2. KTRÚC Ô lõm (ở trần nhà). 3. KỸ Thùng công tác dưới nước (thợ làm trụ cầu). ▷ Y *Caisson hyperbare: Thùng bộ áp (để tăng không khí trong điều trị nạn nhân giảm áp). –Maladie des caissons.* Bệnh, khi ép, bệnh thợ lặn.

cajeput [kaʒpy] n. m. Tinh dầu tràm, cây tràm.

cajet V. caget.

cajoler [kaʒɔle] **I.** v. tr. [1] 1. Tâng bốc, mơn trớn, dỗ dành. *Cajoler un enfant: Dỗ dành trẻ con.* 2. Lỗithời Chiều chuộng lấy lòng ai, nịnh hót. **II.** v. intr. Kêu (chim giẻ cùi).

cajolerie [kaʒɔlʀi] n. f. 1. Lời mơn trớn, vuốt ve. 2. Sự nịnh hót, lấy lòng ai.

cajoleur, euse [kaʒɔlœʀ, øz] adj. và n. Người chiều chuộng, lấy lòng.

cajou hay **caju** [kaʒu] n. m. *Noix de cajou:* Đào lộn hột.

cajun [kaʒœ] n. và adj. Người nói tiếng Pháp ở Louisiane. *Un, une Cajun. Les Cajuns: Một người, những người nói tiếng Pháp.* ▷ Adj. *La culture cajun: Văn hóa cajun.*

cake [kɛ(e)k] n. m. Bánh có nho khô và mứt.

cake-walk [kekwok] n. m. Điệu vũ của người da đen nước Mỹ phổ biến ở Pháp thời gian 1900.

cakile [kakil] n. m. Cây cải biển. *Cakile maritima:* Cải biển có thân rất dài, lá dày hoa tím.

cal. Ký hiệu của calorie.

cal [kal] n. m. 1. Chai (ở da). *Les cals des mains du forgeron: Chai ở bàn tay người thợ rèn.* 2. PHẪU Xương non mới sinh ở chỗ xương gãy; can. *Cal vicieux: Can sai* (tức là mối 2 đoạn xương không đúng vị trí). 3. THỰC Về mùa đông, sự tắc nghẽn ống thông của một số cây (nho, dưa v.v...)

calabrais, aise [kalabʀɛ, ɛz] adj. Thuộc xứ Ca-láp (Nam-Ý).

caladium [kaladjɔm] n. m. Cây môn cảnh.

calage [kalaʒ] n. m. 1. Sự bẽ, sự chèn. 2. KỸ Điều chỉnh một bộ phận để cho hoạt động tốt hơn. *Calage des balais d'une dynamo: Điều chỉnh chổi của một chiếc dy-na-mô.*

calaison [kalɛzõ] n. f. HẢI Mớn nước.

calamar V. calmar.

calame [kalam] n. m. Bút sậy dùng để viết.

calamine [kalamin] n. m. 1. KHOÁNG Quặng calamin. 2. KỸ Muội calamin (muội than ở xy lanh động cơ). ▷ Oxit tạo nên bề mặt miếng kim loại ở nhiệt độ cao.

calaminé, ée [kalamine] adj. Phủ đầy muội.

calamistrer [kalamistʀe] v. tr. [1] Uốn. *Cheveux calamistrés: Tóc uốn.*

1. calamite [kalamit] n. f. CỔSINH Cây lô mộc (hóa thạch).

2. calamite [kalamit] n. f. 1. Cũ Cây gỗ sậy. 2. Đất sét trắng.

calamité [kalamite] n. f. 1. Tai họa, thiên tai, tai ương. *La famine, la guerre sont des calamités: Nạn đói, chiến tranh là những tai ương.* 2. Nỗi bất hạnh lớn. *La mort de son fils a été pour lui une calamité: Cái chết của con trai ông ta là nỗi bất hạnh lớn đối với ông.*

calamiteux, euse [kalamitø, øz] adj. Đầy tai ương, tai họa. *Saison calamiteuse: Mùa tai ương.*

calandrage [kalɑ̃dʀaʒ] n. m. Sự cán vải, cán giấy cho bóng.

1. calandre [kalɑ̃dʀ] n. f. 1. KỸ Máy cán vải hoặc giấy cho bóng. 2. Đầu mũi xe hơi.

2. calandre [kalɑ̃dʀ] n. f. 1. Chim chiền chiện, dài 20 phân, cổ đen ở lưu vực Địa Trung Hải.

3. calandre [kalɑ̃dʀ] n. f. Mọt thóc, mọt gạo.

calandrer [kalɑ̃dʀe] v. tr. [1] Cán vải, giấy cho bóng.

calanque [kalɑ̃k] n. f. Vùng biển đá (ở Địa Trung Hải).

calao [kalao] n. m. Chim hồng hoàng, chim bò cát (giống chim trĩ, mỏ to, cong, gần mắt có u xương lồi lên).

calcaire [kalkɛʀ] adj. n. m. 1. adj. Có vôi, đá vôi, can-ke. *Une roche calcaire: Một tảng đá vôi. Un terrain calcaire: Một khoảnh đất có đá vôi. Eau trop calcaire qu'il faut adoucir: Nước có quá nhiều chất vôi cần khử bớt đi.* 2. n. m. Đá gồm chủ yếu là chất vôi.

calcanéen, éenne [kalkaneɛ̃, ɛn] adj. Thuộc về xương gót.

calcanéite [kalkaneit] n. f. Viêm xương gót.

calcanéum [kalkaneɔm] n. m. GPHẪU Xương gót.

calcédoine [kalsedwan] n. f. Thứ đá mã não sắc trắng xanh.

calcémie [kalsemi] n. f. Lượng canxi trong máu.

calcéolaire [kalseɔlɛʀ] n. f. Cây trang trí, gốc ở Nam Mỹ, hoa vàng có chấm đỏ, hình guốc; tử kim hoa, hoa mũi giầy.

calc(i) hay **calc(o)–,** Từ tố có nghĩa là canxi, vôi.

calcicole [kalsikɔl] adj. THỰC Sinh trưởng ở đất có đá vôi. Trái calcifuge.

calcicordés [kalsikɔʀde] n. m. pl. ĐỘNG Hóa thạch của ngành da gai.

calciférol [kalsifeʀɔl] n. m. SINHHÓA Tên chất sinh tố D2 hóa hợp, chống chứng còi xương.

calcification [kalsifikasjõ] n. f. Sự vôi hóa trong các mô sống. *Calcification pleurale: Sự vôi hóa màng phổi.*

calciflé, ée [kalsifje] adj. Vôi hóa.

calcifuge [kalsifyʒ] adj. THỰC Không hợp đất vôi, ky vôi. Trái calcicole.

calcin [kalsɛ̃] n. m. 1. Vụn thủy tinh. 2. Váng vôi (trên mặt đá vôi để ngoài mưa). 3. Cặn vôi (ở ấm đun nước).

calcination [kalsinasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự nung vôi. 2. Sự nung khô thành vôi dưới nhiệt độ cao.

calciner [kalsine] v. tr. [1] 1. Nung (đá vôi) thành vôi. 2. Đặt dưới nhiệt lượng cao (một chất nào đó). 3. Đốt cháy đen. *Rôti calciné: Món quay bị cháy đen. Poutres calcinées par un incendie: Cái dầm cháy đen trong hỏa hoạn.* –Bóng *Une lande calcinée par le soleil: Một cái trảng bị thiêu đốt dưới nắng mặt trời.*

calcinose [kalsinoz] n. f. Y Đường ngấm vôi.

calcique [kalsik] adj. Thuộc về hoặc liên hoan đến vôi. *Dépôt calcique: Trầm tích vôi.*

calcite [kalsit] n. f. KHOÁNG Đá canxit.

calcitonine [kalsitɔnin] n. f. SINHHÓA Đồng *thyrocalcitonine.*

calcium [kalsjɔm] n. m. HOÁ Canxi.

1. calcul [kalkyl] n. m. 1. Tính, phép tính. *Calcul numérique, algébrique: Phép tính đại số. Calcul infinitésimal, différentiel, intégral: Phép tính vi tích, vi phân, tích phân. Règle à calcul: Thước tính. Calcul mental: Tính nhẩm.* 2. Kỹ thuật giải các bài tính. *Leçon de calcul: Bài tính.* 3. Bóng Dự tính, dự đoán. *Les calculs de l'ambition: Những tính toán của tham vọng. Déjouer les calculs de l'adversaire: Làm thất bại các dự tính của kẻ thù.* –*Agir par calcul:* Hành động có tính toán.

2. calcul [kalkyl] n. m. Kết thạch, sạn, sỏi.

calculable [kalkylabl] adj. Tính được.

calculateur, trice [kalkylatœʀ, tʀis] n. và adj. 1. n. Người biết tính toán. 2. adj. Khéo phối hợp các dự án. ▷ Khinh Hành động bằng tính toán. *Avoir l'esprit calculateur: Có đầu óc tính toán.* –Subst. *C'est un calculateur: Đó là một người biết tính toán.* 3. n. m. Máy tính. *Calculateur numérique, analogique, hybride: Máy tính con số, loại suy, lai tạp.* 4. n. f. *Calculatrice de bureau, de poche: Máy tính để bàn, bỏ túi.*

calculer [kalkyle] v. tr. [1] 1. Tính. *Calculer la surface d'un terrain: Tính diện tích một thửa đất. Prix de revient calculé au plus juste: Giá thành tính chính xác nhất.* ▷ (S. comp.). *Il ne sait pas calculer: Nó không biết tính toán.* 2. Bóng Trù tính, phối hợp, trù liệu. *Il a mal calculé son coup: Nó đã tính sai cú đấm.* 3. Đánh giá đúng, ước tính. *Calculer ses chances de succès: Đánh giá đúng những dịp may thành công.*

calculette [kalkylɛt] n. f. Thdụng Máy tính bỏ túi.

calculeux, euse [kalkylø, øz] adj. Y Có sỏi, sạn. *Affection calculeuse: Bệnh sỏi thận.*

caldarium [kaldaʀjɔm] n. m. Buồng tắm nóng (thời cổ La Mã).

caldeira [kaldeʀa] n. f. ĐCHẤT Hõm chảo, miệng núi lửa rất to.

1. cale [kal] n. f. 1. Khoang hầm tàu (ở đáy). *Arrimer le fret dans la cale, à fond de cale: Xếp hàng hóa lên khoang ở đáy hầm tàu.* –Khoang tàu. *Cale avant: Khoang trước. Cale à charbon: Khoang chở than.* –Bóng *Être à fond de cale*: Hết sạch của cải, phá sản. 2. *Cale sèche, cale de radoub:* Ụ khô, bến tu sửa tàu.

2. cale [kal] n. f. Miếng kê, miếng chèn. *Mettre une cale sous un pied de meuble: Đặt một hòn kê dưới chân cái tủ.*

3. cale [kal] n. f. Đoạn đường dốc cho phép tầu cập bến vào bất cứ lúc nào trong ngày.

calé, ée [kale] adj. Thân 1. Giỏi, biết rộng. *Il est calé en géographie: Nó giỏi về môn địa lý. Un gars drôlement calé: Một chàng trai biết rộng một cách lạ lùng.* 2. Khó. *Il est calé, ce problème: Vấn đề này thật khó.*

calebasse [kalbas] n. f. Quả bầu, thứ đựng trong quả bầu.

calebassier [kalbasje] n. m. Cây bầu.

calèche [kalɛʃ] n. f. Cổ. Một thứ xe ngựa bốn bánh, thường mui trần.

caleçon [kalsõ] n. m. Quần lót, quần đùi. –Lỗithời *Caleçon de bain: Quần dùi tắm.*

calédonien, ienne [kaledɔnjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc xứ Caledôni. ▷ ĐCHẤT *Plissement calédonien: Nếp uốn caledôn* (tức là vùng gồm Irland, Scandinavie và Bohême, để lại nhiều vết tích ở Calêđôni).

cale-étalon [kaletalõ] n. f. KỸ Hộp bằng kim loại có thể điều chỉnh dùng để đo.

caléfaction [kalefaksjõ] n. f. 1. Sự nung sắt và kết quả. 2. LÝ Hiện tượng nước xèo trên sắt nung.

calembour [kalɑ̃buʀ] n. m. Trò chơi chữ (dựa trên đồng âm dị nghĩa). *"Et quand tu vois ce beau carrosse.../Ne dis plus qu'il est amarante/Dis plutôt qu'il est de ma rente:" "Và khi anh nhìn chiếc xe ngựa bốn bánh đẹp đẽ này.../Đừng nói rằng nó có màu đỏ tía/Hãy nói rằng nó là tô tức của tôi".*

calembredaine [kalɑ̃bʀədɛn] n. f. Lời nói tếu, nói đùa.

calendaire [kalɑ̃dɛʀ] adj. PHÁP *Jour calendaire: Ngày được phụ cấp bảo hiểm.*

calendes [kalɑ̃d] n. f. pl. CỔĐẠI Ngày mồng một hằng tháng theo lịch La Mã. –Bóng *Renvoyer aux calendes grecques*: Hoãn đến muôn thuở. (vì lịch Hy Lạp không có ngày calendes.)

calendrier [kalɑ̃dʀije] n. m. **1.** Lịch. *Calendrier solaire, lunaire, luni-solaire: Dương lịch, âm lịch, lịch âm dương. Calendrier romain: Lịch La Mã. Calendrier julien, grégorien: Cựu lịch,Tân lịch. Calendrier républicain: Lịch cộng hòa. Calendrier musulman, israélite: Lịch Hồi giáo, Do thái. Calendrier perpétuel: Lịch vạn niên.* **2.** Lịch có ghi ngày lễ trong năm. **3.** *Par ext.* Thời khóa biểu ấn định trước ngày trong năm. *Cette entreprise n'a pas respecté son calendrier: Xí nghiệp này không tôn trọng lịch làm việc. Le calendrier parlementaire: Lịch làm việc của nghị viện.*

calendula [kalɑ̃dyla] n. f. THỰC Cây cúc xuxi.

cale-pied [kalpje] n. m. Cái giữ chân (ở bàn đạp xe đạp đua). *Des cale-pieds: Những cái giữ chân.*

calepin [kalpɛ̃] n. m. Sổ tay bỏ túi.

1. caler [kale] **I.** v. tr. [1] **1.** Kê, chèn, chêm. *Caler une table bancale avec un morceau de carton: Chèn một cái bàn khập khiễng bằng một miếng bìa.* **2.** Giữ chặt, cố định. *Caler une pile de livres avec un dictionnaire: Giữ chặt một chồng sách bằng quyển từ điển.* ▷ v. pron. *Se caler dans un bon fauteuil: Ngồi vững chãi trong một chiếc ghế bành.* –Bóng, Thân *Se caler les joues*: Ăn uống no nê. **3.** KỸ Đóng chặt, cố định. *Caler un volant sur un arbre à l'aide d'une clavette: Đóng chặt tờ giấy rời lên một cái cây bằng một cây đinh.* ▷ *Par ext.* Điều chỉnh (một cơ quan, hệ thống v.v.) để đạt được hiệu suất cao nhất. *Caler l'avance à l'allumage: Điều chỉnh trước sự bốc cháy.* **II.** v. intr. **1.** Dừng, làm đứng máy, tắt máy. *Moteur qui cale: Động cơ bị tắt.* ▷ v. tr. *Caler le moteur d'une voiture en embrayant trop vite: Dừng động cơ một chiếc xe khi làm việc quá nhanh.* **2.** Bóng, Thân Chùn lại, không tiếp tục nữa. *Il a calé avant la fin du repas: Nó đã dừng lại trước khi kết thúc bữa ăn.*

2. caler [kale] **1.** v. tr. [1] HẢI Cũ Hạ (cột buồm). **2.** v. intr. Mới Ngập trong nước. *Navire qui ne cale pas assez de l'arrière: Tàu không đủ ngập nước phía sau.* ▷ v. tr. *Ce navire cale six mètres: Con tàu này ngập sâu 6 mét.* **3.** v. intr. Bóng Rút lui, nhượng bộ. *Il a calé devant la menace: Hắn đã nhượng bộ trước sự de dọa.*

caleter. V. calter.

calfat [kalfa] n. m. HẢI Thợ xảm thuyền.

calfatage [kalfataʒ] n. m. HẢI Sự xảm thuyền.

calfater [kalfate] v. tr. [1] Xảm (thuyền, tàu).

calfeutrage [kalføtʀaʒ] hay **calfeutrement** [kalføtʀəmɑ̃] n. m. Sự bít khe (cửa).

calfeutrer [kalføtʀe] **1.** v. tr. [1] Bít khe (cửa, ngăn gió mùa đông). **2.** v. pron. Ru rú ở nhà. *Il s'est calfeutré chez lui: Nó ru rú ở nhà mình.*

calibrage [kalibraʒ] n. m. Sự định cỡ, sự đo một cỡ. ▷ IN Sự ước định độ dài một bài.

calibre [kalibʀ] n. m. **1.** Cỡ, nhất là nòng súng. –*Par ext.* Cỡ (đạn). *Un obus de gros calibre: Một viên trái phá cỡ lớn.* ▷ Lóng *Un calibre: Một khẩu súng ngắn.* **2.** Cỡ (một vật hình trụ hay hình cầu). *Oranges triées selon leur calibres: Cam được chọn ra theo kích cỡ. Calibre d'un colonne: Cỡ của một cái cột.* **3.** ĐIỆN *Calibre d'un appareil de mesure*: Cữ của một dụng cụ đo (giá trị đo tối đa). **4.** CƠ Cữ (để so): *Calibre de forme: Cữ hình dạng. Calibre à limites: Cữ có giới hạn.* **5.** Bóng, Thân Cỡ, tầm quan trọng, loại. *Une erreur de ce calibre risque de nous attirer des ennuis: Một sai lầm cỡ đó có nguy cơ gây ra cho chúng ta những phiền muộn. –Ce sont deux individus de même calibre: Đó là hai người thuộc cùng một loại.*

calibrer [kalibʀe] v. tr. [1] **1.** Định cỡ. **2.** Đo cỡ. **3.** *Par ext.* Phân loại theo cỡ, phân cỡ. *Calibrer des œufs: Phân loại trứng theo cỡ. Pommes de terre calibrées: Khoai tây đã phân cỡ.* **4.** IN Ước định độ dài một bài.

calice [kalis] n. m. **I. 1.** Bình rượu lễ. **2.** Bóng Thử thách nặng nề. *Un calice de douleur: Sự thử thách nặng nề của con đau. Boire le calice jusqu'à la lie: Chịu đắng cay cho đến cùng.* **II. 1.** THỰC Đài (hoa). **2.** GPHẪU *Calices rénaux*: Đài thận (gom nước tiểu).

caliche [kaliʃ] n. m. Đá chứa muối, nitratin.

calicot [kaliko] n. m. **1.** Vải trúc bâu. ▷ Băng biểu ngữ bằng vải. –*Par ext.* Băng. *Calicot publicitaire: Băng quảng cáo.* **2.** Lỗithời Nhân viên một tiệm thời trang.

calicule [kalikyl] n. m. THỰC Đài phụ, đài con.

califat [kalifa] n. m. **1.** Chức vua Thổ Nhĩ Kỳ. **2.** Triều vua Thổ Nhĩ Kỳ. *Le califat des Abbassides: Triều họ Abaxit.* **3.** Vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

calife [kalif] n. m. SỬ Vua Thổ Nhĩ Kỳ, Khalifa.

californium [kalifɔʀnjɔm] n. m. HOÁ Califoni

califourchon (à) [akalifuʀʃõ] loc. adv. Bỏ hai chân hai bên, dạng háng. *Être à califourchon*

sur une chaise: Cưỡi ghế bỏ hai chân hai bên.

câlin, ine [kalɛ̃, in] adj. và n. 1. Thích vuốt ve mơn trớn, thích được vuốt ve mơn trớn. *Un enfant câlin: Một đứa trẻ thích được vuốt ve mơn trớn.* 2. Dịu dàng, mơn trớn. *Un regard très câlin: Một cái nhìn mơn trớn. Parler sur un ton câlin: Nói bằng giọng dịu dàng.* 3. n. m. Cử chỉ dịu dàng, sự vuốt ve âu yếm. *Viens faire un câlin avec maman: Đến vuốt ve với mẹ đi.*

câliner [kɑ(a)line] v. tr. [1] Vuốt ve mơn trớn. *Câliner un enfant: Vuốt ve mơn trớn một đứa trẻ.*

câlinerie [kɑ(a)linʀi] n. f. Sự vuốt ve dịu dàng, cử chỉ mơn trớn. *Il se faisaient des câlineries: Họ vuốt ve mơn trớn nhau.*

caliorne [kaljɔʀn] n. f. HẢI Pa-lăng lớn (để chuyển các vật nặng lên tàu).

calisson [kalisõ] n. m. Bánh hạnh nhân.

calleux, euse [kalø, øz] adj. 1. Có chai. *Avoir les mains calleuses: Có bàn tay thành chai.* 2. GPHẪU *Corps calleux: Thể gian não.* 2. Y *Ulcère calleux*: Vết loét dạ dày tá tràng đã lên sẹo.

call-girl [kolgœʀl] n. f. Gái (điếm) gọi (qua điện thoại).

call- Từ tố có nghĩa là "sắc đẹp".

calligraphe [kaligʀaf] n. Người có thuật viết, viết chữ đẹp.

calligraphie [kaligʀafi] n. f. 1. Thuật viết. 2. *Par. ext.* Chữ viết đẹp.

calligraphier [kaligʀafje] v. tr. [1] Viết nắn nót. *Calligraphier un poème: Viết nắn nót một bài thơ.*

calligraphique [kaligʀafik] adj. Liên quan đến thuật viết.

callipyge [kalipiʒ] adj. Có mông đẹp và to. *Vénus callipyge: Tượng Vệ nữ mông đẹp.*

callose [kaloz] n. f. SINHHÓA và THỰC Caloza.

callosité [kalozite] n. f. Chai (ở lòng bàn tay, đầu gối, lòng bàn chân...).

calmant, ante [kalmɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. Y Làm dịu, làm êm. *Une infusion calmante: Một nước hãm làm dịu.* ▷ N. m. *Un calmant: Một thứ thuốc làm dịu.* 2. Làm cho nguôi. *Des paroles calmantes et réconfortantes: Những lời nói làm cho nguôi và vững lòng.*

calmar [kalmaʀ] hay **calamar** [kalamaʀ] n. m. Mực thẻ.

1. calme [kalm] n. m. Thường số ít. 1. Sự yên tĩnh, sự yên ổn. *La foule s'est dispersée dans le calme: Đám đông giải tán trong yên lặng. Un calme sbsolu règne sur la campagne: Một sự yên tĩnh tuyệt đối ngự trị ở nông thôn. Rétablir le calme: Lập lại sự yên ổn.* ▷ HẢI *Calme plat*: Trời lặng gió. ▷ ĐỊA *Calmes équatoriaux, tropicaux: Vùng có gió yếu.* 2. Sự bình thản, sự bình tĩnh. *Il est d'un calme parfait en toute circonstance: Anh ấy hoàn toàn bình tĩnh trong mọi hoàn cảnh. Retrouver, perdre son calme: Tĩnh tâm, mất bình tĩnh. Du calme!: Hãy bình tĩnh!*

2. calme [kalm] adj. 1. Êm, lặng, yên tĩnh. *La mer est calme ce matin: Sáng nay biển lặng. Le marché de l'or est calme ces derniers jours: Mấy ngày gần đây thị trường vàng yên tĩnh. Avoir une vie bien calme: Có một cuộc sống êm đềm.* 2. Bình tĩnh. *Etre d'un humeur calme et régulière: Tính tình bình tĩnh và chín chắn. Malgré le danger, elle est restée calme: Mặc dù có nguy hiểm, chị ấy vẫn bình tĩnh.*

calmement [kalməmɑ̃] adv. Bình tĩnh, yên tĩnh, êm đềm. *Bavarder calmement: Nói chuyện bình tĩnh. L'année s'est achevée calmement: Năm đã trôi qua yên tĩnh.*

calmer [kalme] v. tr. [1] 1. Làm cho bình tĩnh, làm cho yên lặng, dẹp yên. *Ils ont calmé les enfants et les ont envoyés dormir: Họ đã làm cho bọn trẻ yên lặng và cho chúng đi ngủ.* ▷ v. pron. *Calme-toi, tu cries trop fort: Bình tĩnh lại đi, cậu hò hét to quá đấy.* 2. Làm dịu, trấn tĩnh. *Un médicament qui calme les maux de tête: Thứ thuốc làm dịu đau đầu.*

calmir [kalmiʀ] v. intr. [2] HẢI Đã yên, đã lặng (sóng, gió).

caló [kalo] n. m. Tiếng calô (tiếng lóng Tây Ban Nha hiện đại).

calomel [kalɔmɛl] n. m. Calomel, chlorua thủy ngân.

calomniateur, trice [kalɔmnjatœʀ, tʀis] n. và adj. 1. n. Người vu khống. *Dénoncer sans pitié les calomniateurs: Tố cáo không thương xót bọn vu khống.* 2. adj. *Des lettres calomniatrices: Những lá thư vu khống.*

calomnie [kalɔmni] n. f. Sự vu khống, điều vu khống. *Être en butte à la colomnie, aux calomnies: Bị vu khống, phải đương đầu với những điều vu khống. C'est une basse calomnie: Đó là sự vu khống hèn hạ.*

calomnier [kalɔmnje] v. tr. [1] Vu cáo, vu khống. *Calomnier un ennemi: Vu khống kẻ thù.* ▷ *Par. ext.* Vu oan, tố cáo nhầm.

calomnieusement [kalɔmnjøzmɑ̃] adv. Một cách vu khống.

calomnieux, euse [kalɔmnjø, øz] adj. Vu khống. *Des propos calomnieux: Những lời vu khống. La dénonciation calomnieuse est réprimée par le Code pénal: Sự vu cáo bị bộ luật hình sự trừng trị.*

caloporteur [kalopɔʀtœʀ] hay **caloriporteur** [kalɔʀipɔʀtœʀ] adj. m. *Fluide caloporteur*: Chất lỏng thải nhiệt.

calori– Từ tố có nghĩa là "nhiệt".

calorie [kalɔʀi] n. f. Cổ LÝ SLÝ Calo.

calorifère [kalɔʀifɛʀ] n. m. Máy sưởi ấm (bằng nước hay khí nóng).

calorification [kalɔʀifikasjõ] n. f. SLÝ Sự sinh nhiệt.

calorifique [kalɔʀifik] adj. Nhiệt, phát nhiệt, sinh nhiệt. *Déperdition calorifique: Sự hao nhiệt. Pouvoir calorifique: Khả năng sinh nhiệt.*

calorifuge [kalɔʀifyʒ] adj. (và n. m.). Giữ nhiệt.

calorifugeage [kalɔʀifyʒaʒ] n. m. Sự bọc bằng chất giữ nhiệt.

calorifuger [kalɔʀifyʒe] v. tr. [5] Bọc bằng chất giữ nhiệt.

calorimètre [kalɔʀimɛtʀ] n. m. LÝ Nhiệt lượng kế.

calorimétrie [kalɔʀimetʀi] n. f. LÝ Phép đo nhiệt lượng.

calorimétrique [kalɔʀimetʀik] adj. LÝ Đo nhiệt lượng.

caloriporteur. V. caloporteur.

calorique [kalɔʀik] n. m. và adj. 1. N. m. Cũ Chất nhiệt. 2. Adj. Liên quan đến calo. 3. Đồng calorifique.

calorisation [kalɔʀizasjõ] n. f. LKIM Sự phủ nhôm (chống rỉ).

1. calot [kalo] n. m. Mũ calô, mũi chào mào.

2. calot [kalo] n. m. 1. Hòn bi to! 2. Dgian Mắt. *Ouvre tes calots!: Mở mắt ra! Boiter des calots: Dòm ngó, ngấp nghé.*

calotin, ine [kalɔtɛ̃, in] n. (et adj.). Thân, Khinh Thầy tu. ▷ *Par. ext.* Người theo phái thầy tu.

1. calotte [kalɔt] n. f. 1. Mũ chỏm. –*Spécial.* Mũ thầy tu. *Recevoir la calotte: Được thăng chức hồng y.* 2. Khinh Phái thầy tu. *Être du côté de, pour la calotte: Đứng về phía thầy tu. À bas la calotte!: Đả đảo cánh thầy tu.* 3. GPHẪU *Calotte crânienne: Chỏm sọ.* 4. HÌNH Chỏm cầu. 5. KTRÚC Vòm bán cầu. 6. ĐỊA *Calottes glaciaires*: Chỏm băng (ở vùng cực).

2. calotte [kalɔt] n. f. Thân Cái bợp tai. *Recevoir des calottes: Bị bợp tai. Flanquer une paire de calottes à qqn: Cho ai hai cái bợp tai.*

calotter [kalɔte] v. tr. [1] 1. Bợp, bợp tai. 2. Dgian Thó, cuỗm. *Il s'est fait calotter son portefeuille: Cậu ta bị thó mất cái ví.*

calotype [kalotip] n. m. Cách thức tráng phim.

caloyer, ère [kalɔ(wa)je, ɛʀ] n. Tu sĩ dòng thánh Badin.

calquage [kalkaʒ] n. m. Sự can vẽ, sự đồ lại.

calque [kalk] n. m. 1. Bản can, hình đồ lại. *Prendre le calque d'une carte de géographie: Can lại một bản đồ địa lý.* Đồng décalque. ▷ Giấy can. –Appos. *Papier calque: Giấy can.* 2. Bóng Bản sao,sự sao chép. *Son dernier livre est le calque du précédent: Cuốn sách gần đây của anh ta là sự sao chép cuốn trước đó. Le fils est le calque du père!: Thằng con trai là bản sao chép của ông bố.* 3. NGÔN Sự sao phỏng. *Le calque diffère de l'emprunt: Sự sao phỏng khác sự vay mượn. Le composé* Moyen-Orient *est un calque de l'américain* Middle East: *Từ ghép Trung Đông là sự sao phỏng từ Middle East của Mỹ.*

calquer [kalke] v. tr. [1] Can, đồ lại. *Cal quer un motif de broderie: Can một họa tiết thêu.* –Bóng *Calquer son comportement sur celui de qqn: Sao chép cách cư xử của người nào.*

calter hay **caleter** [kalte] v. intr. hay **se calter**, v. pron. [1] Dgian Chuồn thật nhanh. *Il s'est calté sans demander son reste: Nó chuồn thật nhanh mà không nài nỉ gì thêm.*

calumet [kalymɛ] n. m. Ống điếu dài (của thổ dân Bắc Mỹ). *Le calumet de la paix est rouge, celui de la guerre gris et blanc: Ống điếu dài màu đỏ là hòa bình, màu xám và trắng là chiến tranh.* ▷ Bóng *Fumer le calumet de la paix: Giải hòa với nhau.*

calvados [kalvados] n. m. Rượu trắng cất từ táo. *Un café arrosé de calvados: Cốc cà phê pha rượu trắng cất từ táo.*

calvaire [kalvɛʀ] n. m. 1. Cảnh Giêxu bị đóng đinh câu rút. *Giovanni Bellini a peint de nombreux calvaires: Giovani Belini đã vẽ nhiều về cảnh Giêxu bị đóng đinh câu rút.* –*Spécial.* Tượng đài tưởng niệm chúa Giêxu bị đóng đinh câu rút. *Calvaire élevé à un croisement de routes: Tượng đài tưởng niệm Chúa Giêxu bị đóng đinh câu rút dựng ở một ngã tư.* 2. Bóng Nỗi đau khổ ê chề. *Ses dernières années ont été un vrai calvaire: Những năm cuối cùng của ông ta thực sự là nỗi đau khổ ê chề.*

calville [kalvil] n. f. Loại táo muộn, màu trắng hay đỏ, để được lâu.

calvinisme [kalvinism] n. m. Giáo lý Canvanh (Thế kỷ 16, du nhập đạo Tin lành vào Pháp.)

calviniste [kalvinist] adj. và n. 1. adj. Canvanh; liên quan đến giáo lý Canvanh. 2. n. Giáo đồ Canvanh. *Pendant la Contre-Réforme, les Jésuites combattirent les calvinistes: Trong thời kỳ phản cải cách, các giáo đồ Dòng tên đã chiến đấu chống các giáo đồ Canvanh.*

calvitie [kalvisi] n. f. Chứng rụng tóc, chứng hói đầu. *Une calvitie précoce: Chứng hói đầu phát triển sớm.*

calypso [kalipso] n. m. Điệu vũ Calipxô.

calyptoblastiques [kaliptoblastik] n. m. ĐỘNG Phân bộ chồi ẩn (san hô).

camaïeu [kamajø] n. m. 1. Mặt đá quý hai lớp cùng màu có sắc thái khác nhau. 2. Bức tranh đơn sắc. *On a peint beaucoup de camaïeux au XVIII^e^s: Thế kỷ 18 người ta vẽ khá nhiều tranh đơn sắc.* ▷ Bóng *Une colline en camaïeu: Ngọn đồi một màu.*

camail, ails [kamaj] n. m. 1. SỬ Mũ lưới (bảo vệ đầu và cổ.) 2. Áo choàng ngắn có mũ chùm (của một số giáo chức gia tô). 3. ĐỘNG Lông mã (ở cổ và ức gà sống).

camarade [kamaʀad] n. 1. Bạn, bạn thân. *Camarade de régiment, d'école, d'atelier: Bạn cùng trung đoàn, bạn học, bạn cùng xưởng:* –*Par ext.* Bạn. *Un vrai camarade: Một người bạn thực sự.* ▷ [Cách gọi thân mật.] *Ça va, camarade?: Khỏe chứ, anh bạn?* 2. Đồng chí. *Camarades syndiqués...: Các đồng chí công đoàn... Le camarade Untel veut intervenir: Đồng chí Uynten muốn đọc tham luận.* 3. Cũ *Faire camarade*: Đầu hàng địch.

camaraderie [kamaʀadʀi] n. f. Tình bạn, tình đồng chí. *Un geste de camaraderie: Một cử chỉ của tình đồng chí. Un père qui a des liens de camaraderie avec ses enfants: Một người bố có quan hệ đồng chí với con cái.* –*Par ext.* Tình đoàn kết.

camard, arde [kamaʀ, aʀd] adj. và n. **I.** adj. *Un nez camard: Một cái mũi tẹt.* ▷ Có mũi tẹt. **II.** n. 1. Người mũi tẹt. 2. n. f. Văn *La Camarde*: Thần chết.

camarguais, aise [kamaʀgɛ, ɛz] adj. và n. Vùng Camacgơ. ▷ Subst. Người vùng Camacgơ. N. m. Ngựa Camacgơ.

camarilla [kamaʀija] n. f. 1. Cũ Cận thần (của vua Tây Ban Nha). 2. Khinh Bè phái lộng quyền (của một người có thế lực).

cambial, iale, iaux [kɑ̃bjal, jo] adj. TÀI (Thuộc) Hối đoái. *Droit cambial: Thuế hối đoái.*

cambiste [kɑ̃bist] n. m. TÀI Người buôn ngoại tệ và hối phiếu.

cambium [kɑ̃bjɔm] n. m. THỰC Tầng sinh gỗ.

cambodgien, ienne [kɑ̃bɔdʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. Campuchia; người Campuchia.

cambouis [kɑ̃bwi] n. m. Dầu bẩn, mỡ bẩn (ở ổ máy, trục xe...)

cambrage [kɑ̃bʀaʒ] hay **cambrement** [kɑ̃bʀəmɑ̃] KỸ Sự uốn cong.

cambré, ée [kɑ̃bʀe] adj. Cong. *Un dos cambré: Lưng cong. Un pied cambré*: Bàn chân cong (gan bàn chân lõm vào).

cambrement V. cambrage.

cambrer [kɑ̃bʀe] v. tr. [1] 1. Uốn cong, uốn vòng cung. *Cambrer un madrier: Uốn cong một phiến gỗ. Cambrer le cuir d'une chaussure: Uốn da của chiếc giày.* 2. *Cambrer le corps, les reins, la taille*: Ưỡn người ra đằng sau. ▷ v. pron. *Se cambrer: Đứng ưỡn người.*

cambrien, ienne [kɑ̃bʀijɛ̃, ljɛn] n. m. và adj. Kỷ Cambri, hệ Cambri. ▷ Adj. Cambri. *La faune cambrienne: Hệ động vật Cambri.*

cambriolage [kɑ̃bʀijɔlaʒ] n. m. Sự ăn trộm; vụ trộm. *S'assurer contre le cambriolage: Bảo hiểm chống trộm cắp.*

cambriole [kɑ̃bʀijɔl] n. f. Lóng. Sự trộm cắp, giới trộm cắp. *Le roi de la cambriole: Vua của giới trộm cắp.*

cambrioler [kɑ̃bʀijɔle] v. tr. [1] Ăn trộm. *Cambrioler un appartement, une boutique: Ăn trộm một căn hộ, một cửa hàng.* –Par ext. *On a cambriolé les voisins pendant les vacances: Người ta đã ăn trộm bên láng giềng trong kỳ nghỉ hè. Se faire cambrioler: Bị mất trộm.*

cambrioleur, euse [kɑ̃bʀijɔlœʀ, øz] n. Kẻ trộm.

cambrousse [kɑ̃bʀus] hay **cambrouse** [kɑ̃bʀuz] n. f. Dgian, Khinh Nhà quê, thôn quê. *Il n'est jamais sorti de sa cambrousse!: Ông ta chưa bao giờ rời nhà quê đi đâu.*

cambrure [kɑ̃bʀyʀ] n. f. 1. Tình trạng cong, dáng cong. *Cambrure d'une poutre de bois: Tình trạng cong của chiếc xà gỗ.* 2. Phần cong. *La cambrure des reins, des pieds: Phần cong ở vùng thắt lưng, ở bàn chân. Cambrure d'une chaussure: Phần cong của chiếc giày (giữa đế và gót).*

cambuse [kɑ̃byz] n. m. 1. HẢI Kho lương thực (trên tàu thủy). 2. Dgian, Khinh Căn phòng, nhà ở tồi tàn.

cambusier [kɑ̃byzje] n. m. Thủy thủ giữ kho lương thực.

1. came [kam] n. f. Cam. *Un arbre à cames: Một trục cam. Des cames à disques: Các cam đĩa.*

2. came [kam] n. f. Lóng Ma túy.

camé, ée [kame] adj. và n. Lóng (Người) dùng ma túy thường xuyên.

camée [kame] n. m. 1. Đá quý chạm nổi. *Un camée monté en pendentif: Viên đá quý chạm nổi làm quả tim đeo ngực.* 2. Tranh đơn sắc.

caméléon [kameleõ] n. m. 1. Kỳ nhông (có thể đổi màu theo môi trường). 2. Bóng Kẻ hoạt đầu (hay thay đổi chính kiến, thái độ theo hoàn cảnh).

camélia [kamelja] n. m. 1. Cây hoa trà. 2. Hoa trà.

camélidés [kamelide] n. m. pl. ĐỘNG Họ lạc đà.

caméline [kamelin] n. f. Cây cải dầu.

camelle [kamɛl] n. f. KỸ Đống muối (ở ruộng muối).

1. camelot [kamlo] n. m. Vải len thô (lẫn lông dê).

2. camelot [kamlo] n. m. THÂN 1. Người bán hàng rong. 2. SỬ *Camelot du roi: Người bán báo bảo hoàng Action française (1908-1938).*

camelote [kamlɔt] n. f. 1. THÂN Hàng kém chất lượng. 2. Dgian Hàng hóa.

camembert [kamɑ̃bɛʀ] n. m. Phomát camembe.

caméra [kameʀa] n. f. Máy quay, máy thu. *Caméra électronique*: Máy quay điện tử (chuyển hình ảnh quang học sang hình ảnh điện tử).

cameraman [kameʀaman] n. m. Người quay phim, người thu hình. ĐỐNG [Chính quyền khuyên dùng.] cadreur. *Des cameramen: Những người quay phim.*

camérier [kameʀje] n. m. Quan hầu (của Giáo hoàng).

camériste [kameʀist] n. f. 1. SỬ Thị nữ (ở Italia, Tây Ban Nha). 2. LỖITHỜI Chị hầu gái.

camerlingue [kameʀlɛ̃g] n. m. Quyền giáo hoàng (trong thời gian Tòa thánh khuyết người đứng đầu).

camerounais, aise [kamʀunɛ, ɛz] adj. Camorun.

1. camion [kamjõ] n. m. 1. Cổ Xe ngựa chở hàng (bốn bánh). 2. Ô tô vận tải. *Camion de déménagement: Xe tải dọn nhà. Camion à benne basculante: Xe tải có thùng lật. Camion-grue: Xe cần cẩu. Camion-citerne: Xe két, xe xitéc.* 3. KỸ Xô trộn màu (của thợ sơn nhà).

2. camion [kamjõ] n. m. KỸ Kim găm nhỏ.

camionnage [kamjɔnaʒ] n. m. Sự chuyên chở bằng xe tải. *Frais de camionnage: Phí tổn chuyên chở bằng xe tải.* ▷ Giá cước chuyên chở bằng xe tải.

camionner [kamjɔne] v. tr. [1] Chuyên chở bằng xe tải.

camionnette [kamjɔnɛt] n. f. Xe tải nhỏ.

camionneur [kamjɔnœʀ] n. m. Người lái xe tải. 2. Người nhận chở bằng xe tải.

camisards [kamizaʀ] n. m. pl. SỬ Quân áo trắng (theo đạo Tin lành nổi lên chống Vua Lui XIV, đầu thế kỷ 18).

camisole [kamizɔl] n. f. 1. Cũ Áo ngắn có tay. 2. *Camisole de force*: Áo trói (bệnh nhân tâm thần).

camomille [kamɔmij] n. f. Cúc cam (hoa hãm lấy nước, uống kích thích tiêu hóa). ▷ Nước hãm hoa cúc cam.

camouflage [kamuflaʒ] n. m. Sự nguỵ trang

camoufler [kamufle] v. tr. [1] Thay hình đổi dạng, nguỵ trang. *Camoufler des engins de guerre avec du feuillage: Nguỵ trang các dụng cụ chiến tranh bằng lá cây.* –Bóng *Camoufler son écriture: Thay hình đổi dạng chữ viết của mình. Camoufler ses sentiments: Che dấu các tình cảm của mình.* ▷ v. pron. *Il se camoufle derrière une écharpe: Nó nguỵ trang bằng chiếc khăn quàng.*

camouflet [kamufle] n. m. 1. Cổ. Trò nghịch thổi khói rào mặt ai. ▷ *Par ext.* Điều lăng nhục. *Infliger un camouflet à quelqu'un: Bắt ai chịu điều lăng nhục.* ĐỐNG vexation, offense. 2. QUÂN Mìn phá công sự địch.

camp [kã] n. m. 1. Doanh trại, trại. *Camp volant: Doanh trại tạm thời. Camp retranché: Cứ điểm mạnh.* 2. Trại. *Camp de prisonniers: Trại tù. Camp de concentration: Trại tập trung.* 3. Nơi cắm trại. 4. Loc. BÓNG *Lever, ficher,* (THÂN). *foutre* (THÂN), *le camp: Đi khỏi, lỉnh, chuồn.* 5. Phe, đảng. *Il a changé de camp: Anh ta đã đổi sang phe khác.* 6. Bên (một trong các đội đấu với nhau): *Envoyer la balle dans le camp adverse: Đá bóng sang bên đối phương.*

campagnard, arde [kãpaɲaʀ, aʀd] adj. và n. Nông thôn; ở nông thôn. *Manières campagnardes: Cung cách nông thôn. Gentilhomme campagnard: Quý tộc ở nông thôn.* ▷ Subst. *Un campagnard, une campagnarde: Một người nông thôn, phụ nữ nông thôn.*

campagne [kãpaɲ] n. f. **I.** 1. Vùng đồng quê. *La pleine campagne: Vùng đồng quê trọn vẹn. Tomber en panne d'essence en rase campagne: Bị chết máy vì thiếu xăng ở giữa vùng đồng quê.* ▷ ĐỊA Cảnh đồng ruộng. 2. Vùng nông thôn, thôn quê. *Aller respirer l'air de la campagne: Về hít thở không khí nông thôn. Maison de campagne: Nhà nông thôn. Curé, médecin de campagne: Cha xứ, thầy thuốc ở thôn quê. Passer ses vacances tantôt à la campagne, tantôt au bord de la mer: Đi nghỉ hè khi thì ở thôn quê, khi thì ra bờ biển.* –*Partie de campagne*: Cuộc đi chơi ở vùng thôn quê. –Loc. *Battre la campagne*: Tìm ở khắp mọi phương. **II.** 1. Chiến dịch. *Campagne d'Italie: Chiến dịch Italia. Plan de campagne: Kế hoạch chiến dịch.* ▷ *Artillerie de campagne*: Pháo binh chiến dịch (cơ động). 2. Đợt; mùa; đợt vận động, đợt khảo sát. *Campagne publicitaire, électorale: Đợt quảng cáo, đợt vận động bầu cử. Campagne de forages: Đợt khoan.*

campagnol [kãpaɲɔl] n. m. Chuột đồng.

campane [kɑ̃pan] n. f. 1. Cũ Chuông, nhạc (đeo ở cổ gia súc). 2. KTRÚC Đầu cột hình chuông 3. Ren trắng.

campaniforme [kɑ̃panifɔrm] adj. Hình chuông. *Chapiteau campaniforme: Mũ cột hình chuông.*

campanile [kɑ̃panil] n. m. KTRÚC 1. Gác chuông. –*Par ext.* Gác chuông (xây riêng). *Le campanile de Pise: Gác chuông Pido.* 2. Tháp lợp kính (trên nóc nhà). *Le campanile de l'hôtel de ville de Lille: Tháp lợp kính ở tòa thị chính thành phố Lin.*

campanulacées [kɑ̃panylase] n. f. pl. THỰC Họ hoa chuông.

campanule [kɑ̃panyl] n. f. Cây hoa chuông (hoa xanh, tím hay trắng).

campé, ée [kɑ̃pe] adj. 1. *Bien campé:* Thân hình cân đối, khỏe mạnh. *Un garçon bien campé: Một chàng trai thân hình cân đối.* 2. NGỰA Có thế chân xấu (ngựa). *Campé du devant, du derrière: Có thế chân xấu phía trước, xấu phía sau.*

campêche [kɑ̃pɛʃ] n. m. Gỗ vang (Mỹ).

campement [kɑ̃pmɑ̃] n. m. 1. Sự đóng quân; sự cắm trại. 2. Nơi đóng quân, cắm trại. 3. Nơi tạm trú.

camper [kɑ̃pe] **I.** v. intr. [1] 1. Đóng quân; lập trại. *La troupe campait aux abords de la ville: Đội đóng quân ở ven thành phố.* 2. Cắm trại. *Les enfants campent au bord de la mer: Bọn trẻ cắm trại ở bờ biển.* 3. Bóng Tạm trú. *Pendant notre déménagement, nous irons camper chez un ami: Trong khi dọn nhà, chúng tôi sẽ tạm trú ở nhà một người bạn.* **II.** v. tr. 1. Cắm (ở một doanh trại). *Camper son régiment sur la rive d'un fleuve: Cắm trung đoàn của mình trên bờ một con sông.* 2. Đặt mạnh. *Camper sa casquette sur l'oreille: Ấn mạnh chiếc cát két xuống tận tai.* ▷ Bóng Dựng, mô tả. *Auteur qui campe rapidement un personnage: Tác giả dựng khá nhanh một nhân vật. Récit bien campé: Câu chuyện được dựng rất khéo.* 3. Bóng, Thân *Camper là qqn:* Đột nhiên bỏ ai mà đi. **II.** v. pron Đứng ngạo nghễ. *Il se campa hardiment en face de lui: Anh ấy dừng ngạo nghễ trước mặt nó.*

campeur, euse [kɑ̃pœʀ, øz] n. Người cắm trại.

camphre [kɑ̃fʀ] n. m. Long não.

camphré, ée [kɑ̃fʀe] adj. Có chứa long não. *Huile camphrée: Dầu long não. Alcool camphré: Cồn long não.*

camphrier [kɑ̃fʀije] n. m. Cây long não.

campignien, ienne [kɑ̃piɲjɛ̃, jɛn] adj. (và n. m.). TIỀNSỬ Campinhi; công cụ Campinhi (cuối Đá mới).

campimètre [kɑ̃pimɛtʀ] n. m. Y Thị trường kế, máy đo tầm nhìn.

camping [kɑ̃piŋ] n. m. Sự cắm trại. *Terrain de camping: Bãi cắm trại.*

camping-car [kɑ̃piŋkaʀ] n. m. Xe cắm trại (có thể ngủ ở đó). *Des camping-cars: Những xe cắm trại.* Đồng antocaravane.

campos hay **campo** [kɑ̃po] n. m. Thân Phép nghỉ (cho học sinh). *Ils ont campos pour deux jours: Bọn chúng được nghỉ hai ngày.*

campus [kɑ̃pys] n. m. Khu sân bãi (bao quanh vài trường đại học). –*Par ext.* Khu trường (đại học, có những khối nhà riêng rẽ).

campyl–, campylo–, Từ tố có nghĩa là "cong".

campylotrope [kɑ̃pilotʀɔp] adj. THỰC Cong (noãn). *La graine du haricot provient d'un ovule campylotrope: Hạt dậu lớn lên từ một noãn cong.*

camus, use [kamy, yz] adj. Ngắn mà tẹt (mũi). –Mũi ngắn mà tẹt (người).

canada [kanada] n. m. hay f. Táo thơm Canađa.

canadianisme [kanadjanism] n. m. Từ ngữ, cách nói đặc Canađa. *"C'est de valeur" pour "c'est dommage" est un canadianisme: "Tiếc quá" mà nói là" "c'est de valeur" là cách nói đặc Canađa.*

canadien, ienne [kanadjɛn, jɛn] adj. và n. Canađa; người Canađa.

canadienne [kanadjɛn] n. f. 1. Xuồng canađiên (vểnh hai đầu). 2. Áo vét canađiên (lót da lông).

canaille [kanaj] n. f. và adj. 1. Bọn vô lại. *Être insulté par la canaille: Bị bọn vô lại làm nhục.* Đồng racaille. 2. Tên vô lại, đáng khinh. *Cette canaille a réussi à lui extorquer de l'argent: Tên vô lại ấy đã trấn được tiền của ông ta.* Đồng fripouille, escroc, scélérat. 3. adj. Vô lại. *Une allure canaille: Dáng dấp vô lại.*

canaillerie [kanajʀi] n. f. 1. Tính, hành động vô lại. *Son audace n'a d'égale que sa canaillerie: Tính táo tợn của hắn cũng ngang với tính vô lại của hắn.* 2. Hành động vô lại. *Commettre une canaillerie: Phạm một hành động vô lại.*

canal, aux [kanal, o] n. m. **I.** 1. Kênh, sông đào. *Canal de navigation fluviale: Sông đào cho tàu thuyền đi lại.* –*Canal maritime: Kênh biển. Canal de Suez, de Panama: Kênh Xuyê, Panama.* 2. ĐỊA Eo (biển). *Canal de Mozambique: Eo Mô-dam-bic.* 3. Kênh. *Canaux d'irrigation: Kênh tưới. Canaux de drainage: Kênh tiêu. Canaux d'amenée, de fuite, de dérivation des usines hydroél-*

ectriques: Kênh dẫn, tháo, chuyền dòng của nhà máy thủy điện. **4.** Ống dẫn. **5.** VIỄN Kênh (truyền hình). **6.** Loc. Bóng *Par le canal de*: Theo tuyến, nhờ sự môi giới của. *J'ai obtenu ce renseignement par le canal d'un ami: Tôi có được tin ấy là nhờ sự môi giới của một anh bạn.* **II.** Ống. **1.** GPHẪU *Canal cholédoque: Ống mật chủ. Canal excréteur: Ống bài xuất. Canaux semi-criculaires de l'oreille interne*: Ống bán khuyên ở tai trong (cơ quan thăng bằng). **2.** THỰC Ống. *Canaux sécréteurs de résine du pin: Ống tiết nhựa của cây thông. Canal mucifere: Ống nhầy.*

canaliculaire [kanalikylɛʀ] adj. KHTỰNHIÊN Dạng ống con.

canalicule [kanalikyl] n. m. Ống con, ống.

canaliculite [kanalikylit] n. f. Y Viêm ống con.

canalifère [kanalifɛʀ] adj. KHTỰNHIÊN Có ống. *Tissu canalifere: Mô có ống.*

canalisation [kanalizasjõ] n. f. Sự thông dòng (con sông). **2.** Hệ thống đường dẫn, hệ thống ống dẫn. *Canalisations d'eau, de gaz: Hệ thống ống dẫn nước, dẫn khí đốt.* ▷ Đường dây (điện). *Canalisation haute tension: Đường dây cao áp.*

canaliser [kanalize] v. tr. [1] **1.** Thông dòng (con sông cho tàu bè đi lại). **2.** Đào kênh (ở một vùng). **3.** Bóng Dồn về một hướng. *Un service d'ordre canalisait les manifestants: Một ban trật tự dồn những người biểu tình về một hướng. Canaliser des renseignements: Tập trung các tin tức.*

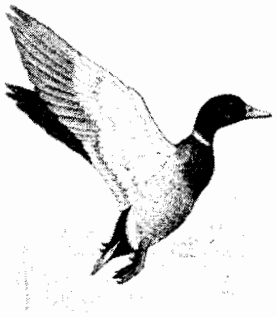
cananéen, éenne [kananeẽ, eɛn] adj. (và n.). Xứ Ca-năng (Tây Á). ▷ N. m. Nhóm ngôn ngữ Xêmit.

canapé [kanape] n. m. **1.** Tràng kỷ. *Canapé-lit: Ghế giường.* **2.** BẾP Lát bánh mì kèm thức ăn. *Servir des cailles sur canapés: Dọn món chim cút trên lát bánh mì. Canapés au saumon: Lát bánh mì kèm cá hồi.*

canard [kanaʀ] n. m. **1.** Vịt, con vịt đực. *Le canard cancane: Con vịt kêu cạc cạc. La cane est la femelle du canard: Vịt cái là con mái của vịt đực.* ▷ Loc. Thân *Un froid de canard: Cái rét cắt da.* **2.** Bóng Miếng đường nhúng (vào cà phê, rượu). **3.** Nốt sai, âm lạc điệu. **4.** Bóng, Thân Tin vịt, tin bịa. ▷ Par ext. Thdụng Thân Tờ báo. **5.** Cốc mỏ vịt (cho bệnh nhân nằm uống).

canardeau [kanaʀdo] n. m. Vịt non.

canarder [kanaʀde] **1.** v. tr. [1] Thân Nấp bắn. **2.** v. intr. NHẠC Phát tiếng lạc điệu, nốt sai. *Les cuivres canardaient dans les aigus: Nhạc khí bằng đồng phát ra âm lạc điệu ở những nốt cao.*



canard

canardière [kanaʀdjɛʀ] n. f. **1.** Chỗ săn vịt trời (đầm, hồ). **2.** Súng bắn, vịt trời. **3.** Ao nuôi vịt.

canari [kanaʀi] n. m. Chim hoàng yến.

canasson [kanasõ] n. m. Dgian Ngựa tồi, ngựa còm.

canasta [kanasta] n. f. Bài canatta (52 quân 4 người chơi).

cancale [kãkal] n. f. Giống hàu Căng-can (ở biển Măng-sơ).

1. cancan [kãkã] n. m. Thân Lời đồn đại có ác ý. Đồng potin, ragot, commérage.

2. cancan [kãkã] n. m. *French cancan* hay *cancan:* Điệu đối vũ có nhảo lộn (diễn viên nữ).

1. cancaner [kãkane] v. intr. [1] Đặt điều nói xấu.

2. cancaner [kãkane] v. intr. [1] Kêu cạc cạc.

cancanier, ière [kãkanje, jɛʀ] adj. và n. Hay đặt điều nói xấu, hay dèm pha.

cancel [kãsɛl] hay **chancel** [ʃãsɛl] n. m. **1.** Nơi để quốc ấn. V. chancelier. **2.** Hàng rào quây điện thờ (ở nhà thờ).

cancer [kãsɛʀ] n. m. **1.** Y Ung thư. Đồng néoplasie, néoplasme. **2.** Bóng Mối nguy, âm ỉ, ung nhọt. **3.** THIÊN *Le Cancer*: Chòm sao giải. *Tropique de Cancer: Hạ chí tuyến Bắc.*

cancéreux, euse [kãsɛʀø, øz] adj. và n. **1.** adj. Ung thư. *Tumeur cancéreuse: Khối u ung thư.* **2.** adj. và n. Bị ung thư, người bị ung thư.

cancérigène [kãseʀiʒɛn] hay **cancérogène** [kãseʀɔʒɛn] adj. Gây ung thư. *Substances cancérigènes: Chất gây ung thư.* Đồng carcinogène.

cancérisation [kãseʀizasjõ] n. f. Sự ung thư hóa.

cancéro–, cancéri– Từ tố có nghĩa là "liên quan tới ung thư".

cancérogène V. cancérigène.

cancérologie [kɑ̃seʀɔlɔʒi] n. f. Khoa ung thư, ung thư học. Đồng carcinologie.

cancérologue [kɑ̃seʀɔlɔg] n. Thầy thuốc chuyên khoa ung thư.

canche [kɑ̃ʃ] n. f. Loại cỏ thường cho gia súc ăn (ở Pháp).

cancoillote [kɑ̃kwajɔt] n. f. Pho mát làm từ sữa đông.

cancre [lɑ̃kʀ] n. m. Thân Học trò lười, học trò dốt.

cancrelat [kɑ̃kʀəla] n. m. Con gián nhà (ở Mỹ).

cancroïde [kɑ̃kʀɔid] n. m. Ung thư biểu mô.

candela [kɑ̃dela] n. f. Lý Candela (đơn vị đo cường độ chiếu sáng). *Candela par mètre carré: Candela trên mét vuông.*

candélabre [kɑ̃delabʀ] n. m. 1. Chân nến nhiều nhánh. 2. Lỗithời Cột đèn (một hay nhiều ngọn). 3. KTRÚC Con tiện hình cây đèn.

candeur [kɑ̃dœʀ] n. f. Sự trong trắng, lòng ngây thơ, sự chất phác. *Un visage plein de candeur: Một bộ mặt đầy ngây thơ, trong trắng. Parler avec candeur: Ăn nói chất phác.* Đồng ingénuité.

candi [kɑ̃di] adj. m. và n. m. *Sucre candi*: Đường phèn. *Fruits candis*: Quả ngào đường. ▷ N. m. *Du candi blanc: Đường phèn trắng.*

candida [kɑ̃dida] n. m. THỰC Y Giống nấm khuyết, có loài là tác nhân của chứng nấm ruột hay nấm âm đạo.

candidat, ate [kɑ̃dida, at] n. Thí sinh, người ứng cử, người dự tuyển. *Les candidats aux élections: Các ứng cử viên. Candidat au baccalauréat: Các thí sinh kỳ thi tú tài.*

candidature [kɑ̃didatyʀ] n. f. Sự ứng cử, sự dự tuyển. *Poser sa candidature: Ra ứng cử.*

candide [kɑ̃did] adj. Trong trắng, ngây thơ, chất phác. *Une âme candide: Một tâm hồn trong trắng. Des paroles candides: Những lời nói ngây thơ.*

candidement [kɑ̃didmɑ̃] adv. Trong trắng, ngây thơ, chất phác.

candidose [kɑ̃didoz] n. f. Y Sự nhiễm chứng tưa lưỡi, tổn thương ruột (do nấm).

candir [kɑ̃diʀ] v. tr. [2] Nấu thành đường phèn. ▷ v. pron. Kết tinh thành đường phèn.

candomblé [kadõble] n. m. và adj. inv. Nghi lễ tôn giáo gần đạo Vô-đu (Bra-xin), căng đông-blê. ▷ Adj. *Cérémonie candomblée: Nghi lễ căng-đông-blê.*

cane [kan] n. f. Con vịt mái.

canéficier [kanefisje] n. m. THỰC Cây ô môi, cây bồ cạp nước.

canepetière [kanpətjɛʀ] n. f. Gà sếu nhỏ (ở vùng đồng bằng châu Âu).

canéphore [kanefɔʀ] n. f. CỔHY Trinh nữ đội lễ phẩm (Hy Lạp cổ).

1. caner [kane] v. intr. [1] Thân Lùi bước (trước khó khăn).

2. caner hay **canner** [kane] v. intr. [1] 1. Lóng Chạy trốn, bỏ đi. 2. Dgian Ngoẻo, chết.

caneton [kantõ] n. m. Vịt con.

1. canette [kanɛt] n. f. Vịt mái non; mòng két nhỏ.

2. canette hay **cannette** [kanɛt] n. f. Ống sợi ngang. ▷ Ống suốt.

3. canette [kanɛt] n. f. Chai bia nhỏ. *Une canette de bière: Một chai bia nhỏ.*

canevas [kanva(ɑ)] n. m. 1. Vải sợi thô (dùng làm thảm, nệm). 2. ĐHÌNH Lưới điểm trắc địa. 3. Dàn ý, phác thảo (của một tác phẩm). *Le canevas d'un discours, d'un roman: Dàn ý của một diễn văn, phác thảo một tiểu thuyết.*

cange [kɑ̃ʒ] n. m. Cổ Thuyền buồm nhẹ (sông Nin).

cangue [kɑ̃g] n. f. Cái gông.

caniche [kaniʃ] n. m. Chó bông, chó xù.

caniculaire [kanikylɛʀ] adj. Đầu mùa hè. *Une chaleur caniculaire: Cái nóng đầu mùa.*

canicule [kanikyl] n. f. Tiết đầu mùa hè, thời kỳ nóng bức.

canidés [kanide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chó (chó sói, cáo, cầy).

canif [kanif] n. m. Dao nhíp. ▷ Bóng, Thân *Donner des coups de canif dans le contrat*: Đánh lừa người liên doanh.

canin, ine [kanɛ̃, in] adj. Chó. *Race canine: Nòi chó.*

canine [kanin] n. f. Răng nanh. *Les canines supérieures: Răng nanh trên.*

canitie [kanisi] n. f. Y Sự bạc râu tóc.

caniveau [kanivo] n. m. 1. Rãnh lề đường. 2. XDỰNG Đường dẫn xây (để đặt ống dẫn, dây cáp điện).

canna [kana] n. m. THỰC Cây chuối hoa, cây dong riềng.

cannabinacées [kanabinase] n. f. pl. THỰC Họ gai dầu.

cannabis [kanabis] n. m. THỰC Cây gai dầu.

cannabisme [kanabism] n. m. Y Sự ngộ độc gai dầu.

cannage [kanaʒ] n. m. Sự đan mây mặt ghế; mặt ghế mây đan.

cannaie [kanɛ] n. f. Bãi nứa, bãi lau sậy.

canne [kan] n. f. **I.** 1. Cái gậy. *Canne à pommeau d'or: Gậy có núm mạ vàng. Canne blanche d'aveugle: Gậy màu trắng của người mù. –Canne-épée*: Gậy gươm (vũ khí bị cấm). ▷ *Par anal.* Dgian Cẳng chân. 2. *Canne à*

pêche: Cần câu. Une canne à pêche en fibre de verre: Cần câu bằng sợi thủy tinh. 3. KỸ Ống thổi thủy tinh. 4. Cây thân thẳng (như cây sậy). *Canne de Provence: Cây thân thẳng xứ Provence.* ▷ *Canne à sucre.* Cây mía. 5. KỸ Lõi cuốn chỉ. **II.** Phngữ Bình đựng sữa (bằng đồng tráng thiếc).

canné, ée [kane] adj. Mặt mây đan. *Une chaise cannée: Một chiếc ghế mặt mây đan.*

canneberge [kanbɛrʒ] n. f. Cây nham lê (quả ăn được).

cannelé, ée [kanle] adj. Khía rãnh. *Colonne cannelée: Cột khía rãnh.*

canneler [kanle] v. tr. [22] Khía rãnh.

1. cannelle [kanɛl] n. f. 1. Quế. *Cannelle de Ceylan: Quế Xri Lanca.* ▷ Adj. inv Màu nâu phớt hồng (của quế). 2. Appos *Pomme cannelle:* Quả na.

2. cannelle [kanɛl] hay **cannette** [kanɛt] n. f. Vòi (lắp vào thùng...).

cannelloni [kane(ɛl)lɔni] n. m. BẾP Mỳ ống (Ý).

cannelure [kanlyʀ] n. f. 1. Thdụng Rãnh dọc, rãnh khía (trang trí). *Un meuble décoré de cannelures finement ciselées: Một đồ gỗ trang trí các rãnh khía chạm trổ tinh vi.* ▷ KTRÚC Rãnh dọc (mặt cột). 2. THỰC Rãnh dọc thân cây.

1. canner [kane] v. tr. [1] Lắp mặt mây (lưng và mặt ghế).

2. canner V. caner 2.

cannetille [kantij] n. f. Kim tuyến, ngân tuyến (để thêu).

1. cannette V. cannelle 2.

2. cannette V. canette 2.

canneur, euse [kanœʀ, øz] hay **cannier, ière** [kanje, jɛʀ] n. Thợ đan mặt ghế (bằng mây).

cannibale [kanibal n. m. và adj. Ăn thịt người. ▷ Bóng Kẻ dã man, kẻ tàn bạo.

cannibalisme [kanibalism] n. m. Tục ăn thịt người. ▷ Bóng Tính dã man, tính tàn bạo.

cannisse [kanis] n. f. Tấm phên sậy, tấm liếp sậy.

canoë [kanɔe] n. m. Xuồng nhẹ (chèo bằng giầm); môn chèo xuồng (thể thao).

canoéiste [kanɔeist] n. Vận động viên chèo xuồng.

1. canon [kanõ] n. m. **I.** 1. Đại bác, pháo. *Tirer un coup de canon: Bắn một phát đại bác. Canon antichar, antiaérien: Pháo chống tăng, pháo cao xạ. Un canon de 75: Pháo 75 ly. Canon mitrailleur: Đại bác liên thanh.* ▷ *Chair à canon*: Bia đỡ đạn. "*Le fantassin de deuxième classe, c'est ça la vraie chair à canon*" (S. de Beauvoir): *Binh nhì, đó thực sự là các bia đỡ đạn.* 2. Nòng súng. *Canon d'un fusil, d'un pistolet: Nòng súng trường, súng ngắn.* 3. LÝ *Canon à électrons: Súng bắn electron.* **II.** 1. KỸ [Tên gọi các đồ vật hình trụ]. *Canon d'une clef: Ống khóa một chiếc chìa khóa.* ▷ CGCHÍNH Cọc buộc thuyền (ở bến cảng). HẢI Đồng *bollard.* 2. Ca nông (đơn vị đong rượu bằng 1/8 panh). –Mới, Dgian Cốc rượu nhỏ. *Aller boire un canon au bistrot: Đi uống một cốc rượu nhỏ ở quán rượu.* 3. ĐỘNG Cẳng ngựa (từ đầu gối đến mắt cá).

2. canon [kanõ] n. m. Chuẩn, mẫu. 1. THẦN Tập nghị quyết của hội nghị giám mục. *Les canons de Nicée: Tập nghị quyết của hội nghị giám mục vùng Nixê.* ▷ Bộ sách thánh truyền. *Canon des Écritures: Bộ sách thánh truyền Tân ước và cựu ước.* ▷ Kinh. *Canon de la messe, canon romain: Kinh lễ, kinh La Mã.* ▷ Bộ quy tắc của giáo hội. ▷ Adj. *Droit canon: Luật lệ giáo hội.* 2. MỸ Kích thước tiêu chuẩn (của cơ thể người). *Le canon grec: Kích thước tiêu chuẩn Hy Lạp. Le canon du dessin de mode: Kích thước tiêu chuẩn của hình vẽ thời trang.* 3. Bài hát đuổi. *Un canon de Bach: Bài hát đuổi của Bach. Chanter en canon: Hát đuổi.*

cañon hay **canyon** [kanjõ] n. m. ĐỊA Hẻm vực. *Les cañons du Colorado: Hẻm vực Côlôradô.*

canonial, iale, iaux [kanɔnjal, o] adj. 1. Do quy tắc giáo hội định ra. 2. Liên quan đến bổng lộc của linh mục phụ tá.

canonicat [kanɔnika] 1. Cũ Bổng lộc của linh mục phụ tá. 2. Mới Phẩm tước, chức vụ của linh mục phụ tá.

canonicité [kanɔnisite] n. f. Tính chất hợp quy tắc giáo hội.

canonique [kanɔnik] adj. 1. Hợp quy tắc giáo hội. *Doctrine canonique: Học thuyết hợp quy tắc giáo hội.* ▷ *Âge canonique*: Tuổi do giáo hội quy định (để được cử giữ một chức vụ, ít nhất 40). –Thân *Une femme d'âge canonique: Một bà tuổi đã khá cao.* 2. TOÁN *Application, forme canonique: Sự ứng dụng, dạng chính tắc. On peut ramener certaines équations à une forme canonique par un simple changement de variable: Người ta có thể đưa một số phương trình về một dạng chính tắc bằng cách thay đổi đơn giản biến số.*

canoniquement [kanɔnikmã] adj. Hợp quy tắc giáo hội.

canonisable [kanɔnizabl] adj. Có thể phong thánh, hợp với sự phong thánh.

canonisation [kanɔnizasjõ] n. f. Sự phong thánh. *Le jugement de canonisation est rendu par le pape après instruction d'un procès en canonisation: Lời phán quyết phong thánh*

được giáo hoàng đưa ra theo sự chỉ dẫn của một thủ tục phong thánh.

canoniser [kanɔnize] v. tr. [1] Phong thánh.

canoniste [kanɔnist] n. m. Chuyên gia về luật giáo hội.

canonnade [kanɔnad] n. f. Trận pháo kích, loạt pháo.

canonnage [kanɔnaʒ] n. m. 1. Thuật pháo kích. 2. Sự pháo kích. *Canonnage des lignes ennemies: Sự pháo kích trận tuyến địch.*

canonner [kanɔne] v. tr. [1] Pháo kích, nã đại bác.

canonnier [kanɔnje] n. m. Pháo thủ. ▷ Adj. ĐỘNG Liên quan đến cẳng (ngựa). *Muscles canonniers: Các cơ cẳng.*

canonnière [kanɔnjɛʀ] n. f. 1. Pháo thuyền (trên sông). 2. Côngsự Lỗ châu mai (dành cho pháo hay súng trường). 3. KTRÚC Lỗ thoát nước (ở tường chống).

canope [kanɔp] n. m. CỔĐẠI Bình di hài (Ai Cập). *Les canopes égyptiens étaient habituellement au nombre de quatre et leurs couvercles figuraient les bustes des quatre fils d'Osiris: Các bình di hài Ai Cập thường có bốn cái và ở nắp có tượng bán thân bốn người con của thần Ôdirit* (một người đàn ông, một khỉ đầu chó, một chim ưng, một chó rừng).

canot [kano] n. m. Xuồng, canô. *–Canot de sauvetage*: Xuồng cứu hộ (di chuyển hành khách khỏi tàu bị nạn). *Canot pneumatique: Thuyền bơm hơi, thuyền cao su.*

canotage [kanɔtaʒ] n. m. Sự bơi xuồng, sự đi xuồng.

canoter [kanɔte] v. intr. [1] Chèo xuồng, bơi xuồng.

canoteur, euse [kanɔtœʀ, øz] Người chèo xuồng.

canotier [kanɔtje] n. m. 1. HẢI Người trong đoàn thủy thủ của một xuồng. ▷ Thdụng Người đi xuồng vui chơi. 2. Mũ rơm chỏm bằng phẳng.

canqueter [kɑ̃kte] v. intr. [23] Kêu cạc cạc.

canson [kɑ̃sõ] n. m. Thứ giấy vẽ dày (vẽ màu nước, thủy mặc.)

cantabile [kɑ̃tabile] n. m. NHẠC Đoạn nhạc du dương. ▷ Adv. *Jouer cantabile: Chơi (nhạc) du dương.*

cantal [kɑ̃tal] n. m. Pho mát sữa bò bóp vụn rồi ép lại.

cantaloup [kɑ̃talu] n. m. Loại dưa có sọc sần sùi, thịt đỏ da cam.

cantate [kɑ̃tat] n. f. Căngtat, bản nhạc trữ tình soạn cho một hay nhiều giọng hát, có dàn nhạc đệm.

cantatrice [kɑ̃tatʀis] n. f. Nữ ca sĩ (chuyên nghiệp).

canter [kɑ̃tɛʀ] n. m. NGỰA Nước phi thử (của ngựa thi).

canthare [kɑ̃taʀ] n. m. CỔĐẠI Cốc vại có hai quai (nhỏ cao hơn miệng cốc).

cantharide [kɑ̃tarid] n. f. 1. Bọ phỏng, (bọ cánh cứng màu xanh lục ánh kim loại, dài 2cm, còn gọi là *ruồi Tây Ban Nha.)* 2. Y Thuốc bổ dương và phá thai làm từ bọ phỏng (phơi khô, tán nhỏ).

cantharidides [kɑ̃taʀidide] n. m. pl. Họ bọ phỏng.

cantharidine [kɑ̃taʀidin] n. f. HOÁ Cantharidin (alcaloit rút từ bột bọ phỏng).

cantilène [kɑ̃tilɛn] n. f. 1. Giai điệu êm dịu và buồn. ▷ NHẠC Bài hát đơn giản. *La cantilène sacrée est appelée "motet": Bài hát khi làm lễ gọi là "khúc thánh ca".* 2. VĂN Truyện trữ tình, sử thi về một người chết vì nghĩa (thời Trung cổ). *La Cantilène de sainte Eulalie. Truyện về thánh Olali* (bài thơ đầu tiên bằng tiếng Pháp, khoảng năm 880).

cantilever [kɑ̃tilɔvɛ(œ)ʀ] adj. (và n. m.). Treo chìa (không có dây néo). ▷ CGCHÍNH *Poutre cantilever: Rầm chìa, côngxon. Pont cantilever: Cầu rầm chìa* (mà phần giữa gối lên hai rầm chìa). ▷ HKHÔNG *Aile cantilever: Cánh công xon* (nối với thân máy bay không cần cột và dây néo như kiểu cổ).

cantine [kɑ̃tin] n. f. 1. Căng tin. Đồng réfectoire. 2. Hòm chắc chắn.

cantinier, ière [kɑ̃tinje, jɛʀ] n. Chủ căng tin; người phục vụ ở căng tin.

cantique [kɑ̃tik] n. m. 1. Bài thánh ca. ▷ Bài thánh ca dùng lời thông thường (không dùng tiếng latinh). 2. Bài thánh ca (khác với thánh thi, ở đạo Tin lành).

canton [kɑ̃tõ] n. m. 1. Cũ Vùng, miền. ▷ Mới Hạt giao thông, hạt đường sắt. –Đoạn đường sắt (giới hạn bởi hệ thống tín hiệu). 2. Tổng. 3. Bang (ở Thụy Sĩ). *Le chef-lieu du canton de Vaud est Lausanne: Thủ phủ của bang Vô là Lôdan.*

cantonade [kɑ̃tɔnad] n. f. Rìa sân khấu (phía bên kia là hậu trường). ▷ Loc. *Parler à la cantonade: Nói vọng ra hậu trường. –Par ext.* Nói trống không, nói đổng.

cantonal, ale, aux [kɑ̃tɔnal, o] adj. Hàng tổng: *Un délégué cantonal: Một đại biểu hàng tổng. Les élections cantonales: Các cuộc bầu cử hàng tổng.* ▷ N. f. *Les cantonales: Cuộc bầu cử hàng tổng.*

cantonnement [kɑ̃tɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự trú quán; chỗ trú quán. 2. Sự chia hạt, sự phân khu; hạt, khu, miền. 3. YTHÚ *Cantonnement*

des animaux malades: Sự cách ly súc vật ốm; chỗ cách ly súc vật ốm.

cantonner [kãtɔne] **I.** v. tr. [1] **1.** Đóng (quân). **2.** Cách ly (súc vật). *Il a fallu cantonner les bêtes contagieuses: Anh ấy đã phải cách ly các súc vật lây bệnh.* **II.** v. pron. **1.** Lánh mình, ở ẩn. *Il se cantonne chez lui depuis quelques jours: Anh ta lánh mình trong nhà từ vài ngày nay.* **2.** Bóng Chuyên về, tự giới hạn. *Il s'est cantonné jusqu'à présent dans les études théoriques: Cho đến nay anh ấy chuyên về nghiên cứu lý thuyết.*

cantonnier [kãtɔnje] n. m. Công nhân sửa đường.

cantonnière [kãtɔnjɛʀ] n. f. Diềm cửa, cửa sổ.

canulant, ante [kanylã, ãt] adj. Thân Chán ngắt, phán chán.

canular hay **canulard** [kanylaʀ] n. m. **1.** (Tiếng lóng của trường Đại học sư phạm Pari) Sự lừa phỉnh. **2.** *Par ext.* Trò đùa, trò giễu cợt.

canule [kanyl] n. f. Ống thông, ống thụt.

canuler [kanyle] v. tr. [1] Dgian Quấy rầy, làm cho phát chán.

canut, use [kany, yz] n. (Hiếm au f.). Thợ dệt lụa (vùng Liông).

canyon. V. cañon.

canzone [kanzɔne] n. f. Bài thơ trữ tình Ý (chia thành nhiều khổ bằng nhau, kết thúc bằng một khổ ngắn).

caodaïsme [kaɔdaism] n. m. Đạo Cao đài.

caoua [kawa] n. m. Dgian Cà phê

caouanne hay **caouane** [kawan] n. f. Con đồi mồi.

caoutchouc [kautʃu] n. m. **I. 1.** Cao su. *Gants en caoutchouc: Bao tay bằng cao su.* **2.** Áo mưa. *Prenez un caoutchouc pour le cas où il pleuvrait: Hãy mang áo mưa để phòng trời mưa. –Des caoutchoucs*: Giày cao su. **3.** Vòng tay bằng cao su. **II.** Cây trang trí trong nhà.

caoutchouté, ée [kautʃute] adj. Được tráng cao su.

caoutchouter [kautʃute] v. tr. [1] Tráng cao su.

caoutchouteux, euse [kautʃutø, øz] adj. Như cao su (dai). *Un fromage caoutchouteux: Pho mát dai như cao su.*

cap [kap] n. m. **I.** Cũ Đầu. ▷ Mới Loc *De pied en cap: Từ đầu tới chân. Être équipé de pied en cap: Được trang bị từ đầu tới chân.* **II. 1.** ĐỊA Mũi (đất, nhô ra biển). *Le cap Horn: Mũi Hoóc. Doubler, passer, franchir un cap: Vượt qua một mũi đất.* ▷ Bóng *Passer, franchir un cap: Vượt qua một giới hạn, một giai đoạn. Passer le cap de la cinquantaine: Quá ngũ tuần, qua tuổi năm mươi. –Franchir le cap des deux millions de chiffre d'affaires: Số tiền bán ra vượt quá ngưỡng hai triệu.* **2.** Hướng mũi tàu (lấy hướng bắc làm gốc). *Cap vrai, cap magnétique, cap compas: Hướng mũi thực, hướng mũi từ, hướng mũi la bàn.*

C.A.P. Certificat d'aptitude professionnelle. Chữ viết tắt có nghĩa là "Giấy chứng nhận khả năng nghề nghiệp."

capable [kapabl] adj. **1.** Có khả năng, có thể. *Il est capable de gentillesse: Anh ta có thể tử tế. Capable d'un mauvais coup: Có thể làm một cú dở. Il est capable de tout: Nó có thể làm bất cứ điều gì.* ▷ *Capable de* (+ inf.): Có thể, có đủ khả năng. *Capable de réussir: Có thể thành công. Il est capable de comprendre s'il veut s'en donner la peine: Anh ta có đủ khả năng để hiểu nếu anh ta chịu khó.* ▷ (S. comp.). *Un homme très capable: Một người rất khéo léo, rất giỏi.* **2.** LUẬT Có quyền trước pháp luật. *Capable de tester, de voter: Có quyền làm di chúc, đi bầu.* **3.** HÌNH *Arc capable: Cung chứa góc.*

capacimètre [kapasimɛtʀ] n. m. ĐIỆN Điện dung kế.

capacitaire [kapasitɛʀ] n. m. *Capacitaire en droit*: Người có chứng chỉ luật học.

capacitance [kapasitãs] n. f. ĐIỆN Dung kháng.

capacité [kapasite] n. f. **I. 1.** Dung tích, dung lượng. *La capacité d'un vase: Dung tích một cái bình. Mesures de capacité: Các đơn vị đo dung tích.* **2.** ĐIỆN Tích lượng (tỉ lệ giữa lượng điện mà một tụ điện có thể chứa với điện áp sử dụng). *–Capacité d'un accumulateur: Điện dung của một ắc quy* (tính bằng ampe-giờ.) **3.** LÝ *Capacité calorifique* hay *thermique d'un corps*: Nhiệt dung của một vật thể (nhiệt lượng cần thiết để nâng nhiệt độ của nó lên 1°C). **II. 1.** Khả năng, năng lực. *Il n'a aucune capacité pour ce travail: Nó không có chút khả năng nào làm việc này.* ▷ (S. comp., plur.). *Elle a des capacités réduites: Cô ta kém năng lực.* **2.** Khả năng, năng lực. *La capacité d'écouter les autres: Khả năng nghe người khác nói.* **3.** LUẬT Quyền, công quyền. *Capacité de tester, de voter: Quyền được làm di chúc, được bầu phiếu.* **4.** *Capacité en droit*: Chứng chỉ luật học (cấp cho sinh viên không có bằng tú tài, sau 2 năm học tập).

caparaçon [kaparasõ] n. m. Cổ. Đồ trang sức cho ngựa, áo giáp ngựa.

caparaçonner [kaparasɔne] v. tr. [1] Trang sức cho ngựa.

1. cape [kap] n. f. Áo choàng không tay. *–Roman, film de cape et d'épée*: Tiểu thuyết,

phim kiếm hiệp. ▷ Loc. Bóng *Sous cape:* Lén, trộm. *Rire sous cape:* Cười thầm, cười lén.

2. cape [kap] n. f. HẢI Cách đi của tàu bè khi trời xấu. *Prendre la cape, se mettre à la cape: Đi theo tư thế chống dông khi trời xấu.* ▷ *Voile de cape: Căng buồm đi khi biển động.*

capéer [kapee] hay **capeyer** [kapeje] v. intr. [1] HẢI Tàu đi khi biển động.

capelage [kaplaʒ] n. m. HẢI Nút dây buộc trên đỉnh cột buồm, để giữ cho cột đứng.

capelan [kaplɑ̃] n. m. Thứ cá nhỏ làm mồi câu cá moruy, hun khói và sấy khô.

capeler [kaple] v. tr. [22] HẢI Buộc vòng dây vào đầu cột buồm. *Capeler une amarre sur une bitte: Buộc vòng dây vào cọc cáp.* –Bóng *Bateau capelé par une déferlante: Buộc thuyền khỏi sóng vỗ trôi đi. Capeler le caban, le ciré: Buộc áo mưa có tay mũ chùm đầu, áo vải dầu.*

capelet [kaplɛ] n. m. YTHÚ Mụn sưng u lên ở cổ chân ngựa.

capeline [kaplin] n. f. 1. Mũ rộng vành. 2. Cổ. Mũ sắt che được cả gáy thời Trung cổ.

CAPES [kapɛs] n. m. Viết tắt *Certificat d'Aptitude Professionnelle à l'Enseignement Secondaire:* Chứng chỉ nghề nghiệp giảng dạy trung học chuyên khoa.

capésien, ienne [kapesjɛ̃, jɛn] n. (và adj.). Sinh viên hoặc thí sinh chuẩn bị thi CAPES.

capétien, ienne [kapesjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc dòng họ vua Pháp Hugues Capet. ▷ N. m. *Les Capétiens:* Những người thuộc triều vua Capet ở Pháp.

capeyer. V. capéer.

capharnaüm [kafaʀnaɔm] n. m. Thân Nơi để đồ tạp nham, lặt vặt. *Tu t'y retrouves dans ton capharnaüm?: Anh tìm gì trong đống đồ lặt vặt, tạp nham thế?* –Tên làng của người Palestin, thị trấn biên giới rất sầm uất.

cap-hornier [kapɔʀnje] n. m. 1. Tàu buồm lớn qua mũi Hoóc. 2. Thủy thủ của tàu buồm như thế. *Les anciens cap-horniers: Những cựu thủy thủ của tàu buồm qua mũi Hoóc.*

1. capillaire [kapilɛʀ] adj. 1. Thuộc về tóc. *Lotion capillaire: Nước xức tóc. Soins capillaires: Chăm sóc tóc.* 2. Mảnh như sợi tóc. *Tube capillaire*: Mao quản. ▷ GPHẪU *Vaisseaux capillaires*: Mao mạch. *C'est au niveau des vaisseaux capillaires que s'effectuent les échanges gazeux et nutritifs et l'élimination des déchets: Chính là nhờ những mao mạch mà diễn ra sự trao đổi khí và chất dinh dưỡng và thải ra chất bã.* ▷ N. m. *Les capillaires: Các mao mạch.* 3. LÝ Thuộc về hiện tượng mao dẫn.

2. capillaire [kapilɛʀ] n. m. Cây đuôi chồn (dương xỉ).

capillarite [kapilaʀit] n. f. Y Viêm mao mạch.

capillarité [kapilaʀite] n. f. 1. Tính chất mảnh như sợi tóc. 2. Thuộc tính của mao quản. 3. Sức mao dẫn.

capilotade [kapilɔtad] n. f. 1. Lỗithời Thịt thái nhỏ, nấu nhừ. 2. Bóng, Thân *Mettre en capilotade: Xé, nghiền nhỏ ra. Il a menacé de le mettre en capilotade s'il ne se taisait pas: Nó bị đe dọa là sẽ bị nghiền nhỏ ra nếu không im mồm đi.*

capiston [kapistõ] n. m. Lóng QUÂN Cũ Đại úy.

capitaine [kapitɛn] n. m. 1. Đại úy. *Le capitaine commande une compagnie, un escadron ou une batterie: Đại úy chỉ huy một liên đội, đại đội hay một giàn pháo.* 2. HẢI *Capitaine de vaisseau, de frégate, de corvette: Hải quân đại tá, hải quân trung tá, chỉ huy tàu, hộ tống.* –*Capitaine d'armes.* Sĩ quan hải quân coi nội bộ và kỷ luật. 3. Sĩ quan chỉ huy thuyền buôn. *Les brevets de capitaine de 1re et de 2e classe de la navigation maritime ont remplacé ceux de capitaine au long cours et de capitaine de la marine marchande: Bằng thuyền trưởng loại I và loại II của hàng hải được thay thế bằng thuyền trưởng dài ngày và thuyền trưởng tàu buôn.* –*Capitaine d'un port: Thuyền trưởng một hải cảng.* ▷ Thdụng Chỉ huy một đội tàu. *Le capitaine, seul maitre à bord après Dieu: Chỉ huy là người chủ duy nhất trên boong sau Chúa.* 4. Văn Thủ lĩnh quân sự, tướng. *Alexandre et Napoléon furent de grands capitaines: Alexandre và Napoléon là những danh tướng vĩ đại.* 5. Đội trưởng, thủ quân.

capitainerie [kapitɛnʀi] n. f. Văn phòng trưởng bến cảng.

capital, ale, aux [kapital, o] adj. và n. f. I. adj. 1. Chủ yếu, hàng đầu. *Le point capital de cette affaire: Điều chủ yếu của vấn đề này. Une découverte capitale: Một phát hiện chủ yếu. Les sept péchés capitaux: Bảy trọng tội hàng đầu.* –Cũ *Ville capitale: Thủ đô.* 2. *Peine capitale:* Tội tử hình. II. n. f. 1. Thành phố nơi các cơ quan quyền lực của một nước đóng. *Paris, capitale de la France: Paris thủ đô của nước Pháp.* –*Capitale fédérale: Thủ phủ bang. Washington est la capitale fédérale des États-Unis: Washington là thủ phủ bang của Hoa Kỳ.* 2. Chữ hoa. *Écrire en capitales d'imprimerie: Viết theo lối chữ in hoa.*

2. capital, aux [kapital, o] n. m. 1. Thdụng Vốn, tư bản. *Avoir un petit capital: Có chút vốn nhỏ.* –*Manger son capital: Ăn mất vốn.* ▷ Bóng *Le capital historique de la France: Lịch sử chủ yếu của nước Pháp.* 2. KTẾ CHTRỊ Tiền

vốn. 3. Toàn bộ phương tiện tài chính và kỹ thuật của một xí nghiệp công nghiệp hay thương mại. *Évaluer le capital réel d'une société: Đánh giá số vốn thực của một công ty.* ▷ *Capital nominal* hay *social:* Vốn danh nghĩa hay xã hội (tức là những đóng góp ban đầu thành lập công ty). *Société anonyme au capital de cent mille francs: Công ty vô danh có số vốn là một trăm nghìn frăng.* 4. CHTR| Người nắm các phương tiện sản xuất. *Prôner l'union du capital et du travail: Ca tụng sự đoàn kết giữa tư bản và lao động.* 5. *Spécial.* n. m. pl. Phương tiện tài chính mà một xí nghiệp có để đầu tư. *La fuite des capitaux à l'étranger: Sự rò rỉ tư bản ra nước ngoài. Réunir, investir des capitaux: Tập họp, đầu tư đồng vốn. Manquer de capitaux: Thiếu vốn.* ▷ *Capitaux fixes, circulants: Vốn cố định, lưu động. Capitaux propres:* Tư bản xã hội và dự trữ. *Capitaux permanents:* Vốn thường xuyên.

capitalisable [kapitalizabl] adj. Có thể chuyển thành vốn.

capitalisation [kapitalizasjõ] n. f. Sự tích lũy vốn, tư bản hóa.

capitaliser [kapitalize] 1. v. intr [1] Thdụng Chuyển thành vốn, tư bản hóa. 2. v. tr. KTẾ Để dành tiền, gom góp của cải.

capitalisme [kapitalism] n. m. 1. Chủ nghĩa tư bản. *L'essor du capitalisme au XIX^e s: Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào thế kỷ XIX.* 2. *Par ext.* Chế độ tư bản chủ nghĩa. *Un agent à la solde du capitalisme: Một nhân viên làm tay sai cho chủ nghĩa tư bản.*

capitaliste [kapitalist] adj. và n. 1. adj. Thuộc tư bản chủ nghĩa. *Régime capitaliste: Chế độ tư bản chủ nghĩa.* 2. n. Nhà tư bản. *Un gros capitaliste: Một nhà tư bản lớn.*

capitan [kapitã] n. m. Người đóng vai anh hùng rơm trong kịch khôi hài Ý.

capitation [kapitasjõ] n. f. PHKIẾN Thuế thân.

capité, ée [kapite] adj. THỰC Tròn như hình cái đầu.

capiteux, euse [kapitø, øz] adj. Bốc lên đầu. *Vin, parfum capiteux: Rượu uống, nước hoa bốc lên đầu* (làm say).

capitolin, line [kapitɔlɛ̃, lin] adj. Thuộc đồi Capitole (ở La Mã).

capiton [kapitõ] n. m. 1. Tơ nhồi nệm. 2. Mũi chần (ở nệm).

capitonnage [kapitɔnaʒ] n. m. Sự nhồi bông vào nệm, nệm độn bông.

capitonner [kapitɔne] v. tr. [1] Nhồi nệm có chần. *Capitonner les murs d'une salle de concert: Lót chần tường một phòng hòa nhạc. Un siège capitonné: Một ghế nhồi bông. Une porte capitonnée: Một cửa độn bông.*

capitoul [kapitul] n. m. SỬ Quan hành chính thời Trung cổ ở Toulouse (Pháp).

capitulaire [kapitylɛR] adj. et n. 1. adj. Thuộc tăng đồ, tu hội. *Salle capitulaire: Phòng họp thầy tu.* 2. n. m. Chiếu chỉ.

capitulairement [kapitylɛRmã] adj. TÔN Thành hội đồng.

capitulard, arde [kapitylaR, aRd] adj. và n. Khinh Kẻ chủ trương đầu hàng, kẻ hèn nhát.

capitulation [kapitylasjõ] n. m. 1. LUẬTQTẾ Hàng ước, điều ước đầu hàng. 2. QUÂN Điều ước đầu hàng của một nơi, một toán quân. *Signer une capitulation: Ký hàng ước.* 3. Bóng Thỏa hiệp, nhượng bộ quân địch.

capitulations [kapitylasjõ] n. f. pl. SỬ Hiệp ước quy định quy chế của người theo đạo Giatô nước ngoài ở Iran và các nước khác ở Viễn Đông.

capitule [kapityl] n. m. THỰC Hình đầu. *Capitules des composées: Hình đầu của hoa họ cúc.*

capituler [kapityle] v. intr. [1] 1. Đầu hàng, quy hàng. 2. Bóng Hòa giải, nhượng bộ.

capodastre [kapɔdastR] n. m. NHẠC Thiết bị gắn trên cần đàn ghi-ta để căng giây.

capon, onne [kapõ, ɔn] adj. (và n.). Thân, Lỗithời Nhát gan, nhút nhát.

caponnière [kapɔnjɛR] n. f. Đường hào (ở chiến lũy).

caporal, aux [kapɔRal, o] n. m. 1. Hạ sĩ, cai. *–Le Petit Caporal:* Napoléon Đệ Nhất. *–Caporal-chef:* Cấp bậc trên hạ sĩ và dưới trung sĩ. 2. Thuốc lá loại xoàng. *Du caporal supérieur: Thuốc lá xoàng nhất.*

caporaliser [kapɔRalize] v. tr. [1] Hiếm Bắt theo chế độ quân phiệt.

caporalisme [kapɔRalism] n. m. Chế độ chính trị độc đoán, cách điều hành nhà nước quân phiệt. *Le caporalisme prussien de Bismarck: Chế độ quân phiệt theo Phổ của Bismarck.*

1. capot [kapo] n. m. 1. HẢI Nắp đậy, mui che. 2. Nắp đậy động cơ.

2. capot [kapo] adj. inv. Không ăn được lá bài nào. *Être capot: Thua sạch.*

capotage [kapɔtaʒ] n. m. 1. Sự đậy nắp, đậy vỏ ô tô. 2. Đậy nắp ô tô.

capote [kapɔt] n. f. 1. Áo capốt. 2. Áo choàng nhà binh. 3. Mũ đàn bà. 4. Mui xe. 5. Thgtục *Capote anglaise:* Capốt (để tránh thai).

1. capoter [kapɔte] v. tr. [1] Đóng mui vào xe.

2. capoter [kapɔte] v. intr. [1] 1. Lật úp do tai nạn (ôtô, máy bay). 2. HẢI Lật úp, lật nhào.

cappadocien, ienne [kapadɔsjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Capadôsơ (vùng Á Châu thuộc Thổ Nhĩ Kỳ).

capparidacées [kaparidase] n. f. pl. THỰC Họ cây bách hoa thái; họ màn màn.

cappella(a) v. a cappella.

câpre [kɑpr] n. f. Nụ bạch hoa, nụ cây dùi trống (ngâm dấm làm gia vị).

capricant, ante [kaprikɑ̃, ɑ̃t] adj. Hiếm Không đều, nhảy nhót.

caprice [kapris] n. m. 1. Tính thất thường. *Satisfaire les caprices d'un enfant: Thỏa mãn tính thất thường của một đứa trẻ.* 2. Plur Sự thay đổi thất thường. *Les caprices de la mode: Những sự thay đổi của thời trang.* 3. Ngông cuồng trong tình yêu. *Les Caprices de Marianne: Những ngông cuồng trong tình yêu của Marian* (Hài kịch của Musset).

capricieusement [kaprisjøzmɑ̃] adv. Thất thường, đồng bóng, nhất thời.

capricieux, ieuse [kaprisjø, jøz] adj. và n. 1. Người có tính hay biến đổi thất thường. *Une diva capricieuse: Một nữ danh ca hay thay đổi thất thường.* 2. Không đều, không theo quy tắc. *Les flots capricieux: Những đợt sóng không đều, bất thường.*

capricorne [kaprikɔrn] n. m. 1. THIÊN *Le Capricorne:* Chòm sao Ngưu. *Tropique du Capricorne: Chí tuyến Nam.* 2. Sâu bọ cánh cứng có ăntên rất dài; con xén tóc. *Le capricorne arlequin et le capricorne héros communs en France, sont des xylophages dangereux pour les charpentes: Các loại xén tóc aclocanh và heros thường thấy ở Pháp là những loại ăn gỗ nguy hiểm đối với các khung nhà.*

câprier [kaprije] n. m. Cây bạch hoa, cây phong điền thảo.

caprification [kaprifikasjõ] n. f. VƯỜN Phép tiếp trái vả rừng vào vả vườn để cho vả vườn chóng ra trái.

caprifoliacées [kaprifɔljase] n. f. pl. THỰC Họ kim ngân.

caprimulgiformes [kaprimylʒifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cú muỗi (chim).

caprin, ine [kaprɛ̃, in] adj. Thuộc loại dê.

caprins [kaprɛ̃] hay **caprinés** [kapnire] n. m. pl. ĐỘNG Phân họ dê.

capselle [kapsɛl] n. f. Một loại cây hoa thập tự; cây quả tim; cây tề thái.

capside [kapsid] n. l. VISINH Toàn bộ các phân tử bao quanh chất di truyền (ADN hay ARN) của một vi rút.

capsien, ienne [kapsjɛ̃, jɛn] n. m. và adj. TIỀNSỬ Địa diện văn hóa trong nhiều vùng ở Bắc Phi. ▷ Adj. *La culture capsienne:* Văn hóa Tunisi (tên cổ của vùng Gafsa).

capsomère [kapsɔmɛr] n. m. Cấu thành chất cáp-sít có vi-rút.

capsulage [kapsylaʒ] n. m. Sự bọc miệng chai (bằng bao thiếc).

capsulaire [kapsylɛr] adj. THỰC Lành bao, nang, túi bào tử.

capsule [kapsyl] n. f. 1. GPHẪU *Capsule articulaire:* Bao khớp. *–Capsules surrénales:* Nang thượng thận. 2. THỰC Trái cây khô trong chứa nhiều hạt. 3. VISINH Bao chứa để bảo vệ một số vi khuẩn. 4. HOÁ Chén, cái bao đựng thuốc cho khỏi bay hơi. 5. Ngòi súng, hạt nổ. 6. Miếng thuốc bịt miệng chai. 7. Bao nang tan được của một số loại thuốc. 8. *Capsule spatiale:* Buồng du hành (trên vệ tinh nhân tạo).

capsuler [kapsyle] v. tr. [1] Bọc miệng (chai).

captage [kaptaʒ] n. m. Sự thu dẫn (nước về nơi nào).

captal [kaptal] n. m. (Thời Trung cổ, ở miền Nam) tướng quân, quan hầu.

captateur, trice [kaptatœr, tris] n. LUẬT Kẻ mưu toan chiếm đoạt.

captation [kaptasjõ] n. f. LUẬT Sự lung lạc ai để chiếm đoạt, tranh đoạt.

captatoire [kaptatwar] adj. Mưu toan chiếm đoạt.

capter [kapte] v. tr. [1] 1. Lung lạc, dỗ dành, mưu toan vớ lấy. *Capter la confiance de quelqu'un: Dụ dỗ để lấy lòng tin của ai.* 2. Thu dẫn nước (về). *Capter les eaux d'une source: Dẫn nước một con suối về.* 3. Bắt được (làn sóng điện). 4. VLÝHTNHÂN *Atome qui capte un électron:* Hạt nhân bắt lấy một điện tử (hòa nhập vào các lớp ngoại biên).

capteur [kaotœr] n. m. KỸ Cơ quan có thể phát hiện một hiện tượng (tiếng động, ánh sáng v.v.) từ nguồn phát ra và chuyển thông tin về một hệ thống phức tạp hơn (thí dụ máy tính).

captieusement [kapsjøzmɑ̃] adv. Văn Một cách xảo trá, quỷ quyệt.

captieux, ieuse [kapsjø, jøz] adj. Văn Xảo trá, quỷ quyệt. *Discours captieux: Bài diễn văn xảo trá.*

captif, ive [kaptif, iv] adj. và n. 1. Bị cầm tù. *Un oisesu captif: Chim lồng.* ▷ Subst. *Un captif, une captive: Một người bị cầm tù. Spécial.* Bị tù trong chiến tranh và bắt làm nô lệ. 2. *Ballon captif: Khinh khí cầu có dây giữ.* 3. Văn Bị lệ thuộc, đã chịu phục tùng.

captivant, ante [kaptivɑ̃, ɑ̃t] adj. Lôi cuốn, hấp dẫn, lung lạc, quyến rũ. *Un livre captivant: Một cuốn sách hấp dẫn.*

captiver [kaptive] v. tr. [1] 1. Cũ Bắt phục tùng, hàng phục. 2. Thu hút, hấp dẫn sự

chú ý. *Cetté histoire m'a captivé: Câu chuyện này thu hút sự chú ý của tôi.*

captivité [kaptivite] n. f. Sự cầm tù, giam hãm. *Vivre en captivité: Sống cảnh tù đày.*

captorhinomorphes [kaptɔʀinɔmɔʀf] n. m. pl. ĐỘNG Họ nhà rắn hóa thạch, hình thành nên loài rắn hiện nay.

capture [kaptyʀ] n. f. 1. Sự bắt (người, tàu). *La capture d'un animal, d'un criminel: Sự bắt một con vật, một tội phạm.* ▷ LÝ *Capture d'une particule:* Bắt lấy một phân tử. ▷ ĐỊA *Capture d'un cours d'eau par un autre: Sự đổi hướng tự nhiên của một dòng sông* (bằng dòng sông khác). 2. Người, vật bị bắt.

capturer [kaptyʀe] v. tr. [1] 1. Bắt, tóm được. *Capturer un lion: Bắt con sư tử.* –Par anal. *Capturer un navire ennemi: Bắt được một tàu địch.* 2. LÝ (Nói về hạt nhân nguyên tử) thu hút (phân tử).

capuce [kapys] n. m. Mũ chùm đầu của thầy tu.

capuche [kapyl] n. f. 1. Mũ chùm (tháo ra được) của áo khoác. 2. Mũ chùm đầu (đính vào cổ áo).

capuchon [kapyʃõ] n. m. 1. Mũ chùm đầu cài vào cổ áo, có thể lật ngược ra đằng sau. *Capuchon d'un anorak: Mũ chùm đầu của áo mặc khi trượt tuyết.* 2. *Capuchon de stylo:* Nắp bút máy.

capuchonner [kapyʃɔne] v. tr. [1] Chụp mũ (cho ống khói).

capucin, ine [kapysɛ̃, in] n. 1. Tu sĩ dòng Thánh Frăngxoa. *Les Capucins luttèrent activement contre le protestantisme: Những người tu sĩ dòng Thánh Frăngxoa đấu tranh tích cực chống lại phái Tin lành.* 2. THỰC *Barbe-de-capucin:* Chòm râu dài. 3. ĐỘNG Một giống khỉ nhỏ ở Nam Mỹ.

capucinade [kapysinad] n. f. Lỗithời, Văn Lời thuyết giáo dung tục.

capucine [kapysin] n. f. 1. Cây, hoa sen cạn. 2. Điệu nhảy vòng tròn của trẻ con. *Danser la capucine: Nhảy vòng tròn của trẻ con.*

capulet [kapylɛ] n. m. Đphg Mũ chùm của phụ nữ vùng Pyrênê (Pháp).

caque [kak] n. f. Thùng ướp cá trích. –Prov. *La caque sent toujours le hareng: Thùng mắm thì hôi mắm* (ý nói người ta luôn giữ nguồn gốc của mình).

caquelon [kakalõ] n. m. Cái chảo sâu lòng bằng đất hay gang.

caquer [kake] v. tr. [1] Xếp cá trích vào thùng ướp.

caquet [kakɛ] n. m. 1. Tiếng cục tác (gà vừa đẻ). 2. Bóng Lời ba hoa không phải lúc. 3. *Rabaisser, rabattre le caquet de qqn: Làm cho ai im mồm, chừa thói ba hoa, khoác lác.*

caquetage [kaktaʒ] n. m. 1. Sự cục tác (của gà). 2. Sự ba hoa, khoác lác.

caqueter [kakte] v. intr. [23] 1. Cục tác (sau khi đẻ). 2. Bóng Nói ba hoa, dông dài.

1. car [kaʀ] conj. Bởi vì, tại vì. *Elle n'est pas sortie, car il pleuvait: Bà ấy không đi vì trời mưa.*

2. car [kaʀ] n. m. Ô tô ca.

carabe [kaʀab] n. m. Giống bọ kỳ.

carabin [kaʀabɛ̃] n. m. 1. SỬ Khinh ky binh. 2. Thân Sinh viên y khoa.

carabine [kaʀabin] n. f. Súng cacbin, nòng ngắn.

carabiné, ée [kaʀabine] adj. Thân Mạnh, dữ dội. *Un rhume carabiné: Một cốc rượu nhum mạnh.*

carabinier [kaʀabinje] n. m. 1. Cổ Khinh ky binh đeo súng cac-bin. 2. Lính Sen đầm ở Ý –Hải quan ở Tây Ban Nha. ▷ Loc. *Arriver comme les carabiniers*: Đến quá muộn.

caracal [kaʀakal] n. m. Mèo rừng, linh miêu.

caraco [kaʀako] n. m. Áo cánh của đàn bà.

caracole [kaʀakɔl] n. f. Sự quành ngựa, cho ngựa xoay tròn. –*Par ext.* Động tác tung tăng của ngựa.

caracoler [kaʀakɔle] v. intr. [1] 1. Cho ngựa đi tung tăng. 2. Nhảy nhót.

caractère [kaʀaktɛʀ] n. m. **I.** Dấu ấn, vẻ riêng, tính cách. 1. Chữ viết. *Les caractères cunéiformes d'une tablette assyrienne: Các chữ tượng hình của một tấm bài vị tiếng Assyrie. Écrivez en gros caractères: Hãy viết chữ to.* 2. CHẾBẢN Con chữ in. *Caractères mobiles: Chữ in rời.* 3. Bóng Dấu vết. **II.** Đánh dấu phân biệt. 1. Tính tình, tính nết, cá tính. *Les caractères héréditaires s'opposent aux caractères acquis: Các tính cách di truyền tương phản với tính cách thu được.* 2. Đặc điểm. *Sa maladie a un caractère grave: Bệnh của ông ta có đặc điểm là nặng.* 3. Absol. Có cá tính, độc đáo. *Cette œuvre manque de caractère: Tác phẩm này thiếu tính độc đáo.* –*Danse de caractère:* Nhảy múa dân gian. **III.** 1. Tính cách, tính chất. *Ces deux frères ont des caractères opposés: Hai anh em này có những tính cách trái ngược nhau. Montrer un bon caractère: Tỏ ra tính cách tốt. Avoir un caractère insupportable: Có tính cách không chịu đựng được.* 2. Quả quyết, nghị lực. *Montrer du caractère: Tỏ ra cương quyết.* 3. Đặc tính. *Le caractère de Joad dans "Athalie": Đặc tính của Joad trong kịch Athalie. Les caractères ou les mœurs de ce siècle: Những tính cách và tập quán của thế kỷ này* (của La Buyère). 4. Cá tính

riêng (của một dân tộc). *Le caractère national italien: Tính chất dân tộc Ý.*

caractériel, ielle [karakterjɛl] adj. và n. TÂM 1. adj. Thuộc cá tính, đặc tính, tính nết. *Troubles caractériels: Sự rối loạn tính cách.* 2. n. Người thể hiện rối loạn tính cách.

caractérisation [karakterizasjõ] n. f. Sự nêu lên đặc tính, sự làm rõ nét.

caractérisé, ée [kanakterize] adj. Rõ nét, nổi rõ. *Une maladie caractérisée: Một bệnh tật nổi rõ. Des injures caractérisées: Lời lăng nhục rõ rệt.*

caractériser [karakterize] v. tr. [1] 1. Mô tả một cách chính xác bằng các nét tiêu biểu rõ rệt. *Proust caractérise ses personnages avec subtilité: Proust đã nêu bật tính cách nhân vật một cách tinh tế.* 2. Nêu lên đặc tính, đặc trưng: *La sottise qui caractérise cet homme: Sự dại dột đặc trưng cho con người này.*

caractéristique [karakteristik] adj. và n. f. I. adj. Đặc trưng. *Une différence caractéristiqe: Một sự khác biệt đặc trưng.* II. n. f. 1. Tính chất riêng biệt, đặc điểm. 2. TOÁN *Caractéristique d'un logarithme: Đặc điểm của logarit.*

caractérologie [karakterɔlɔʒi] n. f. Cá tính học.

caracul V. karacul.

carafe [karaf] n. f. 1. Bình, lọ, chất chứa trong đó. *–Boire une carafe d'eau: Uống một bình nước lã.* 2. Loc. Thân *Rester en carafe:* Bị lãng quên, hay hỏng máy.

carafon [karafõ] n. m. 1. Bình con, lọ con. 2. Dgian Đầu, mặt. *Il n'a rien dans le carafon: Nó chẳng có gì trong đầu nó cả.*

caraïbe [karaib] n. và adj. Một bộ tộc ở quần đảo Antilles ngày nay đã diệt chủng. ▷ N. m. *Le caraïbe:* Nhóm ngôn ngữ của vùng này.

caraïte [karait] n. m. Giáo đồ của giáo phái Carait.

carambolage [karãbɔlaʒ] n. m. 1. (trong chơi bi-a) Sự đánh trúng đôi. 2. Bóng Loạt va nhau.

carambole [karãbɔl] n. f. Quả khế. *–Par ext.* Hòn bi đỏ (trong bi-a).

caramboler [karãbɔle] 1. v. intr. [1] Đánh một quả bi trúng hai quả khác. 2. v. tr. Bóng Chạm vào, xô đẩy, lật nhào.

carambouille [karãbuj] n. f. hay **carambouillage** [karãbujaʒ] n. m. Sự lường gạt bằng cách bán tháo hàng mua chịu.

carambouilleur [karãbujœr] n. m. Kẻ bán tháo hàng mua quịt.

caramel [karamɛl] n. m. 1. Đường thắng, caramen ▷ Màu hung đỏ. *Une étoffe caramel: Một tấm vải màu caramen.* 2. Kẹo màu caramen. *Des caramels durs mous: Kẹo caramen cứng, mềm.*

caramélisation [karamelizasjõ] n. f. Sự thắng đường, sự biến đường thành caramen.

caraméliser [karamelize] v. tr. [1] 1. Thắng đường. 2. Pha thêm caramen. 3. Phết, trát caramen.

carapace [karapas] n. f. 1. Quai, vỏ, mu (rùa). *Carapace cornée des chéloniens: Mai màng sừng ở phân lớp rùa. Carapace calcifiée des crustacés, des tatous: Mai bị vôi hóa tôm cua, của con tê tê. La carapace d'une langouste: Vỏ của một con tôm hùm.* 2. Bóng Vỏ bảo vệ. *Un égoïste protégé par une carapace d'indifférence: Một kẻ ích kỷ được bảo vệ bằng cái vỏ lạnh lùng.*

carapater (se) [karapate] v. pron. [11] Dgian Chuồn, lủi, trốn.

caraque [karak] n. f. và adj. 1. n. f. Thuyền buồm lớn (1000 đến 1500 tấn). *Les caraques desservaient les Indes et l'Amérique du Sud: Những thuyền buồm lớn phục vụ giao thông ở vùng biển Ấn và Nam Mỹ.* 2. adj. hay appos. *Porcelaine caraque:* Các đồ sứ bán ở châu Âu.

carassin [karasɛ̃] n. m. Giống cá diếc vàng.

carat [kara] n. m. 1. Phần vàng tính bằng 1/24 của toàn khối hợp kim ca-rat. 2. Đơn vị kim cương, đá quý (nặng 0,2gr).

caravagisme [karavaʒism] n. m. Trường phái Caravage, hiện thực trong thể hiện và đối lập giữa bóng tối và ánh sáng.

1. caravane [karavan] n. f. 1. Đoàn người (cùng đi qua sa mạc.) 2. *Par ext.* Đoàn người cùng đi du lịch. *Une caravane de touristes: Đoàn du khách.*

2. caravane [karavan] n. f. Xe moóc cắm trại.

1. caravanier, ière [karavanje, jɛr] n. và adj. 1. n. m. Người dắt vật thồ. 2. adj. Thuộc về đoàn người qua sa mạc. *Piste caravanière: Dấu chân đoàn người qua sa mạc.*

2. caravanier [karavanje] n. m. Người sử dụng xe moóc cắm trại.

caravaning [karavaniŋ] n. m. Sự cắm trại bằng xe moóc.

caravanséral [karavãseral] n. m. Trạm nghỉ của đoàn người đi qua sa mạc.

caravelle [karavɛl] n. f. 1. Cũ. Thuyền buồm (3 hay 4 buồm) dùng vào thế kỷ XIII đến XVI trong những cuộc thám hiểm. *La* Santa-Maria *caravelle de Christophe Colomb: La Santa-Maria, thuyền buồm của Christophe Colomb.* 2. Mới Tên máy bay hai động cơ phản lực đầu tiên chế tạo tại Pháp.

carbamate [karbamat] n. m. HOÁ Cacbamat

carbet [karbɛ] n. m. Lều lán cho nhiều người trú; lều che thuyền và dụng cụ đánh cá.

carb(o)– Từ tố La tinh có nghĩa là "than".

carbochimie [karboʃimi] n. f. Ngành hóa học than đá.

carbogène [karbɔʒɛn] n. m. Y Cacbogien (dùng cho người ngạt thở tỉnh lại).

carbonade. V. carbonnade.

carbonado [karbɔnado] n. m. Kim cương đen (dùng làm lưỡi khoan).

carbonarisme [karbɔnarism] n. m. 1. Nguyên lý, học thuyết của những người Cacbonari Ý. 2. Tổ chức, phong trào chính trị của những người Cacbonari Ý.

carbonaro, ari [karbɔnaro, ari] n. m. Đảng viên của Đảng bí mật hoạt động ở Ý thế kỷ XIX đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất quốc gia. *Les carbonari étaient groupés en sections appelées "ventes": Những người Cacbonari tập hợp thành từng bộ phận gọi là "ventes".*

carbonatation [karbɔnatasjõ] n. f. HOÁ Sự cacbonat hóa.

carbonate [karbɔnat] n. m. HOÁ Muối cacbonat.

carbonater [karbɔnate] v. tr. [1] HÓA 1. Cacbonat hóa. 2. Pha cacbonat.

carbone [karbɔn] n. m. 1. Cacbon. *Il existe deux variétés allotropiques de carbone pur: le diamant et le graphite: Có hai dạng khác hình của cacbon tinh khiết: kim cương và graphít. Le carbone est présent dans l'atmosphère à l'état de gaz carbonique: Cacbon xuất hiện trong không khí dưới trạng thái khô cacbonic. La houille, le lignite sont des carbones fossiles, de type amorphe: Than đá, than nâu là những cacbon hóa thạch loại vô định hình.* ▷ *Fibre de carbone*: Sợi cacbon. 2. Thdụng *Papier carbone ou carbone: Giấy than, giấy cacbon (đánh máy). Taper une facture en deux exemplaires avec un carbone: Đánh máy một hóa đơn thành hai bản bằng một tờ giấy than.*

carbonifère [karbɔnifɛr] n. m. và adj. I. n. m. ĐCHẤT Thời đại thạch thán, thể cacbon. II. *adj.* 1. *La période carbonifère: Giai đoạn thạch thán.* 2. Có than đá.

carbonique [karbɔnik] adj. HOÁ *Anhydride* hay *gaz carbonique:* Khí cacbônic. ▷ *Acide carbonique:* Axít cacbonic. ▷ *Neige carbonique:* Khí cacbonic làm lạnh rắn lại.

carbonisation [karbɔnizasjõ] n. f. Sự đốt thành than.

carboniser [karbɔnize] v. tr. [1] 1. Đốt thành than. *Les poutres ont été carbonisées par l'incendie: Các dầm nhà bị hỏa hoạn đốt thành than.* 2. *Par ext.* Làm cháy đen. *Le pain est complètement carbonisé: Bánh mì hoàn toàn cháy thành than.*

carbonitruration [karbɔnitryrasjõ] n. f. Sự thấm cacbon và nitơ cho thép.

carbonnade hay **carbonade** [kasbɔnad] n. f. Nướng thịt bằng than. *Une entrecôte à la carbonnade: Một miếng thịt lườn bò nướng bằng than.* ▷ Thịt nướng như thế. *Une carbonade aux herbes: Thịt nướng bằng cỏ.*

carbonyle [karbɔnil] n. và adj. I. HOÁ 1. n. m. Cacbonyn. *Nickel carbonyle, fer carbonyle:* Hợp chất oxyt cacbon niken, sắt. II. n. m. KỸ Hỗn hợp phênolê và crêsol để tránh làm hỏng gỗ.

carborundum [karbɔrœdɔm] n. m. KỸ Cát mài, cacborunđum (dùng trong gạch chịu lửa, để mài hay chế tạo điện trở).

carboxyhémoglobine [karbɔksiemɔglɔbin] n. f. SINHHÓA Hợp chất kiềm của oxyt cacbon và huyết cầu tố.

carboxylase [karbɔksilaz] n. f. SINHHÓA cacboxylaza.

carboxyle [karbɔksi] n. m. HOÁ Cacboxyn.

carboxylique [karbɔksilik] adj. HOÁ Caboxylic.

carboxypeptidase [karbɔksipɛptidaz] n. f. SINHHÓA Cacboxypeptidaza.

carburant, ante [karbyrɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Có chứa chất đốt. 2. n. m. Nhiên liệu (trộn với không khí thành đồ bắt lửa).

carburateur, trice [karbyratœr, tris] adj. và n. m. 1. adj. Máy để tăng cacbua cho một chất gì. 2. n. m. Bộ chế hòa khí.

carburation [karbyrasjõ] n. f. 1. LKIM Thêm cacbon cho một kim loại. *Acier obtenu par carburation du fer: Thép là cách thêm cacbon cho sắt.* 2. Trộn khí và cacbon cho động cơ máy nổ.

carbure [karbyr] n. m. 1. HOÁ Trộn cacbon với kim loại. ▷ Lỗithời *Carbures d'hydrogène:* Hydrocacbua. 2. Thdụng Đất đèn.

carburé, ée [karbyre] adj. 1. HOÁ Có chứa cacbon. 2. Hỗn hợp với một nhiên liệu. *Gaz carburé: Khí cacbua.*

carburéacteur [karbyreaktœr] n. m. KỸ Chất đốt cho động cơ phản lực.

carburer [karbyre] I. v. tr. [1] Thêm cacbon cho một kim loại. *Carburer du fer: Cacbua sắt.* II. v. intr. 1. Chế hòa khí. *Un moteur qui carbure bien: Một động cơ chế hòa khí tốt.* ▷ Bóng, Dgian *Carburer au rouge, au blanc*: Chỉ uống rượu vang đỏ, trắng. 2. Dgian Tiến hành, chạy tốt. *Alors, ça carbure?: Thế nào, vẫn tiến hành chứ?*

carcailler [karkaje] v. intr. [1] Kêu (chim cun cút). Đồng courcailler.

carcajou [karkazu] n. m. Con lửng, một giống chồn Bắc Mỹ.

carcan [karkã] n. m. 1. Cổ Vòng xích cổ (ở cột bêu tội nhân). –Tội xích cổ (ở cột bêu tội nhân). *Une loi de 1832 a aboli le carcan: Một điều luật năm 1832 đã bãi bỏ tội xích cổ.* ▷ Bóng *Ce col empesé est un carcan: Cái cổ cồn hồ bột này dúng là cái vòng xích cổ.* 2. Sự gò bó (hành động, tư tưởng). *Le carcan des institutions: Sự gò bó của các thể chế.*

carcasse [karkas] n. f. 1. Bộ xương. 2. Thân Thân mình. *Trainer, sauver sa carcasse: Kéo lê, cứu sống cái thân mình.* 3. Bộ khung, gọng. *Carcasse d'une dynamo: Bộ khung của đinamô. Carcasse d'un navire en construction: Bộ khung con tàu đang đóng. Carcasse radiale*: Bộ nan hoa (bánh xe).

carcel [karsɛl] n. m. Đèn dầu bơm.

carcéral [karseral] adj. Nhà tù. *Le régime carcéral: Chế độ nhà tù.*

carcinogène [karsinɔʒɛn] adj. Gây ung thư.

carcinologie [karsinɔlɔʒi] n. f. 1. Y Khoa ung thư. 2. ĐỘNG Môn nghiên cứu giáp xác.

carcinomateux, euse [karsinɔmatø, øz] adj. Y Thuộc bệnh ung thư biểu mô.

carcinome [karsinom] n. m. Y Ung thư biểu mô, ung thư hạch.

carcinose [karsinoz] hay **carcinomatose** [karsinematoz] n. f. Y *Carcinose miliaire: Ung thư biểu mô phát ở nội tạng* (nhất là phổi).

cardage [kardaʒ] n. m. Sự chải thô.

cardamine [kardamin] n. f. Cây đồng cỏ, (chỗ ẩm ướt). *Le cresson des prés est une cardamine: Cây cải xoong đồng là một loại cây đồng cỏ.*

cardamome [kardamɔm] n. f. Cây đậu khấu.

cardan [kardã] n. m. Mối các-đăng. *Joint de Cardan, à la Cardan: Khớp các-đăng. Suspension à la Cardan: Cách treo các-đăng* (địa bàn, đồng hồ, chống sự tròng trành của tàu.)

carde [kard] n. f. 1. Dụng cụ chải thô. ▷ Máy chải thô (len, sợi). 2. Cọng rau.

cardé, ée [karde] adj. Đã chải thô.

carder [karde] v. tr. [1] Chải thô. *Carder le coton, la laine: Chải thô bông, len.*

cardère [kardɛr] n. f. Cây bắc gai (họ tục đoạn).

cardeur, euse [kardœr, øz] n. 1. Thợ chải thô (len, sợi). 2. n. f. Máy chải thô.

cardia [kardja] n. m. GPHẪU Tâm vị.

cardiaque [kardjak] adj. 1. Tim. *Insuffisance cardiaque: Chứng suy tim. Crise cardiaque: Cơn đau tim.* 2. Người mắc bệnh tim. ▷ Subst. *Un, une cardiaque: Một người mắc bệnh tim.*

cardigan [kardigã] n. m. Áo len dài tay (cài giữa, không có cổ và ve áo).

1. cardinal, ale, aux [kardinal, o] adj. 1. Văn Chủ yếu, chính. *L'idée cardinale de cette doctrine est...: Tư tưởng chủ yếu của học thuyết này là... –Les vertus cardinales* (justice, prudence, force, tempérance) *et les vertus théologales: Các đức tính chủ yếu* (sự công bằng, sự thận trọng, sức mạnh, sự điều độ) *và các đức tính vì Chúa. –Les points cardinaux: Các phương chính* (đông, bắc, tây, nam.) 2. *Nombres cardinaux: Số từ số lượng.* ▷ Subst. TOÁN *Cardinal d'un ensemble fini: Số từ số lượng của một tập hợp hữu hạn* (viết là Card). *S'il existe une bijection entre deux ensembles A et B, Card (A) = Card (B): Nếu có một song ảnh của hai tập hợp A và B thì Card A = Card B.*

2. cardinal, aux [kardinal, o] n. m. 1. Giáo chủ hồng y. *Les cardinaux réunis en conclave élisent le pape: Các giáo chủ hồng y họp lại trong một hội nghị để bầu giáo hoàng. Recevoir la barrette de cardinal: Được phong giáo chủ hồng y.* 2. Chim thuộc bộ sẻ ở vùng nhiệt đới châu Mỹ có mào lông, bộ lông nói chung đỏ hoặc xanh lơ.

cardinalat [kardinala] n. m. Chức giáo chủ Hồng y.

cardinalice [kardinalis] adj. (Thuộc) về Hồng y. *La pourpre cardinalice: Màu tía hồng y.*

cardi(o)–, –carde, –cardie. Từ tố có nghĩa là "tim", "tâm".

cardiogramme [kardjogram] n. m. Tâm đồ, biểu đồ tim.

cardiographe [kardjograf] n. m. Máy tâm ký, máy ghi nhịp tim.

cardiographie [kardjografi] n. f. Sự ghi tâm đồ.

cardioïde [kardjɔid] n. f. TOÁN Đường cong hình tim (của công thức p = a[1 + cosθ]. ▷ Adj. ĐIỆNÂM *Microphone cardioïde: Micrô có biểu đồ hướng hình tim.*

cardiolipide [kardjolipid] n. m. SINHHÓA Cacđiolipit.

cardiologie [kardjolɔʒi] n. f. Khoa tim, bệnh học tim.

cardiologue [kardjolɔg] n. Thầy thuốc chuyên khoa tim.

cardiomégalie [kardjomegali] Y Chứng to tim.

cardiomyopathie [kardjomjopati] n. f. Y Đồng nghĩa của *myocardiopathie.*

cardiopathie [kardjopati] n. f. Bệnh tim.

cardiothyréose [kardjotireoz] n. f. Y Chứng tim cường tuyến giáp.

cardiotomie [kardjotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở tim hay tâm vị.

cardiotonique [kardjotɔnik] adj. Trợ tim. ▷ N. m. *La digitaline est un cardiotonique: Đigitalin là thuốc trợ tim.*

cardio-vasculaire [kardjovaskylɛr] adj. Tim -mạch. *Les maladies cardio-vasculaires: Các bệnh tim-mạch.*

cardite [kardit] n. f. Y Chứng viêm tim.

cardium [kardjɔm] n. m. ĐỘNG Một giống sò có vỏ hình tim.

cardon [kardõ] n. m. Rau thơm cacđông (họ cúc).

carême [karɛm] (hay đôi khi **Carême**) n. m. n. m. 1. Mùa chay (của tín đồ công giáo, dài 40 ngày trước lễ phục sinh). *Le carême est un rappel des quarante jours passés par le Christ au désert dans le jeûne et la prière: Mùa chay là sự gợi nhớ lại bốn mươi ngày Chúa phải trải qua ở sa mạc trong đói khát và cầu kinh.* ▷ Loc. *Arriver comme mars en carême*: Đến đều đặn; đến không sao tránh khỏi. 2. Sự ăn chay. *Faire carême: Ăn chay.* ▷ Loc. *Face de carême*: Bộ mặt đưa đám; người có bộ mặt xanh xao hốc hác.

carême-prenant [karɛmprənɑ̃] n. m. Cũ 1. Ba ngày trước mùa chay. ▷ *Par ext.* Ngày lễ thứ ba ăn mặn. 2. Người hóa trang.

carénage [karenaʒ] n. m. 1. Sự lau rửa lòng tàu; sự sửa chữa phần tàu dưới mớn nước. 2. Bến lau rửa sửa chữa tàu. 3. Thùng xe (hình khí động học). *Carénage d'une moto: Thùng xe mô tô.*

carence [kanãs] n. f. 1. Sự thiếu trách nhiệm, sự bất lực. *La carence du gouvernement: Sự bất lực của chính phủ.* 2. Y Sự thiếu trong cơ thể một hay nhiều nhân tố cần thiết để cân bằng và phát triển. *Carence d'apport*: Sự thiếu dinh dưỡng. *Carence d'utilisation*: Sự thiếu hấp thụ. ▷ *Carence affective*: Sự thiếu tình cảm (bố mẹ). 3. LUẬT Sự thiếu khả năng chi trả. *Dresser un procès-verbal de carence: Lập biên bản về sự thiếu khả năng chi trả.*

carencé, ée [karãse] adj. Y 1. Nhịn. *Régime carencé: Chế độ nhịn ăn.* 2. *Bị thiếu dinh dưỡng. Organisme carencé: Cơ thể thiếu dinh dưỡng.*

carène [karɛn] n. f. 1. Lòng tàu, phần dưới mớn nước. ▷ *Abattre un navire en carène: Lật nghiêng tàu để lau rửa lòng tàu.* 2. THỰC Cánh thìa (ở hoa các cây họ đậu).

caréner [karene] v. tr. [1] 1. HẢI Lau rửa lòng tàu; sửa chữa phần tàu dưới mớn nước. 2. Làm cho có hình khí động học (thùng xe); có thùng xe hình khí động học. *Locomotive carénée: Đầu tàu hình khí động học.*

carentiel, ielle [karãsjɛl] adj. Do, liên quan đến sự thiếu dinh dưỡng. *Polynévrite carentielle: Bệnh viêm nhiều dây thần kinh do thiếu dinh dưỡng.*

caressant, ante [karesã, ãt] adj. 1. Thích vuốt ve, thích được vuốt ve. *Un animal caressant: Một con vật thích được vuốt ve. Un enfant caressante: Một em gái thích vuốt ve.* 2. Dịu dàng. *Des paroles, des regards caressants: Những lời nói, ánh mắt dịu dàng.*

caresse [karɛs] n. f. 1. Sự vuốt ve, sự mơn trớn. *Faire des caresses à un chat: Vuốt ve một con mèo. Couvrir, combler un enfant de caresses: Vuốt ve chầm bập một đứa trẻ. Une tendre caresse de la main: Vuốt ve dịu dàng bằng tay.* 2. Sự dịu dàng (tỏ sự trìu mến). *Une caresse du regard, de la voix: Sự dịu dàng của ánh mắt, giọng nói.* ▷ Khinh Sự phỉnh nịnh. 3. Bóng Sự lướt nhẹ. *La caresse du vent, du soleil sur la peau: Sự lướt nhẹ của gió, ánh nắng trên làn da.*

caresser [karese] v. tr. [1] 1. Vuốt ve, mơn trớn. *Caresser un chien: Vuốt ve một con chó. Caresser le cou, le visage d'un être cher: Vuốt ve cổ, khuôn mặt một người thân.* ▷ Bóng *Caresser du regard, des yeux: Nhìn dịu dàng, khẩn nài.* 2. Lướt nhẹ. *Le vent caresse les blés: Gió lướt nhẹ trên đồng lúa mì. Caresser les cordes, les touches d'un instrument: Lướt nhẹ ngón tay trên dây, phím một nhạc cụ.* 3. Lỗithời Phỉnh nịnh. *Des compliments qui caressaient son amour-propre: Những lời khen phỉnh nịnh lòng tự ái của anh ta.* 4. *Caresser un espoir, une idée, un projet: Ấp ủ một hy vọng, một ý tưởng, một dự định.* ▷ Loc. Thân *Caresser la bouteille: Ham hố rượu chè.*

1. caret [karɛ] n. m. Guồng bện thừng. ▷ *Fil de caret: Sợi gai bện thừng.*

2. caret [karɛ] n. m. Đồi mồi. Đồng caouanne.

carex [karɛks] n. m. THỰC Cây cói túi, sa thảo.

car-ferry [karfɛri] n. m. VTẢI Tàu (chuyên dùng) chở ô tô.

cargaison [kargɛzõ] n. f. 1. Chuyến hàng (chở trong tàu, máy bay hay xe tải). *Décharger une cargaison de betteraves: Bốc dỡ một chuyến hàng củ cải đường. Une cargaison de mazout s'est déversée sur la chaussée: Một chuyến chở dầu mazút bị đổ ra mặt đường.* 2. Thân Lô. *Il s'est invité avec toute une cargaison d'amis: Nó được cả một lô bạn bè mời.*

cargneule [karɲœl] n. f. THẠCH Dăm kết vôi (trong đó các hạt dăm vôi sáng màu cắt ngang xi măng màu đỏ hung).

cargo [kargo] n. m. Tàu chở hàng. *Cargo mixte*: Tàu hỗn hợp (chở hàng và hành khách).

cargue [karg] n. f. HẢI Thừng cuộn buồm.

carguer [karge] v. tr. [1] HẢI Cuộn buồm.

cari, cary [kari] hay **curry** [kyri] n. m. 1. Bột ca ri. 2. Món ca ri. *Un curry de poulet: Món ca ri gà giò.*

cariacou [karjaku] n. m. Giống hươu châu Mỹ, có gạc cong về phía trước.

cariatide hay **caryatide** [karjatid] n. f. KTRÚC Cột tạc hình phụ nữ (đỡ ban công). *Les cariatides de l'Érechthéion: Các cột tạc hình phụ nữ ở điện Erectêôn.*

caribou [karibu] n. m. Tuần lộc Bắc Mỹ.

caricatural, ale, aux [karikatyral, o] adj. Có tính biếm họa. *Un nez caricatural: Một cái mũi xấu xí, dị hình. Une représentation caricaturale: Một sự thể hiện có tính biếm họa.*

caricature [karikatyr] n. f. 1. Tranh biếm họa. 2. Bức biếm họa. *Ce reportage est une caricature de la réalité: Bài phóng sự này là một bức biếm họa của thực tế.* 3. Người xấu xí, ăn mặc kỳ cục.

caricaturer [karikatyre] v. tr. [1] Biếm họa. *Caricaturer un homme politique: Biếm họa một chính khách. Molière a caricaturé la médecine de son époque: Môlie đã biếm họa thầy thuốc trong thời đại ông.*

caricaturiste [karikatyrist] n. Họa sĩ biếm họa.

carie [kari] n. f. 1. Y *Carie osseuse: Bệnh mục xương.* ▷ *Carie dentaire: Bệnh sâu răng.* 2. THỰC *Carie du bois: Sự mục gỗ.* ▷ *Carie des céréales: Sự mục ngũ cốc.*

carié, ée [karje] adj. Bị mục, bị sâu. *Une dent cariée: Một chiếc răng sâu.*

carier [karje] 1. v. tr. [1] Làm mục, làm sâu. 2. v. pron. Bị mục, bị sâu.

carillon [karijõ] n. m. 1. Bộ chuông hòa âm. ▷ Tiếng chuông hòa âm. *Le carillon de la cathédrale a retenti dans toute la ville: Tiếng chuông nhà thờ đã ngân vang khắp thành phố.* 2. Tiếng chuông đồng hồ. ▷ Đồng hồ có chuông báo giờ. 3. Đàn chuông.

carillonné, ée [karijone] adj. *Fête carillonnée: Lễ có chuông báo.*

carillonner [karijone] **I.** v. intr. [1] 1. Rung chuông, đánh chuông. *Les cloches, l'horloge carillonnent: Chuông rung; đồng hồ đánh chuông.* 2. Kéo chuông cửa ầm ỹ. *Carillonner chez qqn pour le réveiller: Kéo chuông ầm ỹ nhà ai để đánh thức.* **II.** v. tr. 1. Đánh chuông, rung chuông báo. *L'horloge a carillonné minuit: Đồng hồ đã đánh chuông báo nửa đêm. Carillonner une naissance: Rung chuông báo sinh.* 2. Rao ầm lên, tung tin ầm lên.

carillonneur [karijɔnœr] n. m. Người rung chuông. *Le carillon électrique a chassé les carillonneurs: Chuông điện đã đánh bạt người rung chuông.*

carinates [karinat] n. m. pl. CHIM Phân bộ chim bay.

cariste [karist] n. m. Người điều khiển xe chuyển hàng.

caritatif, ive [karitatif, iv] adj. 1. Từ thiện. *Les organisations caritatives internationales: Các tổ chức từ thiện quốc tế.* 2. Giúp đỡ, cứu trợ. *L'action caritative des médecins auprès des victimes de la sécheresse: Hành động cứu trợ nạn nhân hạn hán của các thầy thuốc.*

1. carlin [karlɛ̃] n. m. Đồng caclin (tiền cổ Ý).

2. carlin [karlɛ̃] n. m. Giống chó nhỏ con, lông ngắn, mõm đen và bẹt.

carline [karlio] n. f. Cúc gai có cụm hoa xòe ra hay chụm lại theo độ ẩm không khí.

carlingue [karlɛ̃g] n. f. 1. HẢI Rầm dọc (ở tầu thủy). 2. HKHÔNG Khoang người ngồi trên máy bay (kể cả buồng lái).

carlisme [karlism] n. m. Học thuyết, phái Caclôt.

carmagnole [karmaɲol] n. f. 1. Áo cacmanhon (thời Cách mạng tư sản Pháp). 2. Bài hát, điệu nhảy cacmanhon. *La carmagnole fut interdite sous le Consulat: Bài hát cacmanhon bị cấm dưới thời Tổng tài.*

carme [karm] n. m. Tu sĩ dòng Cacmen.

carmélite [karmelit] n. f. Nữ tu sĩ dòng Cacmen.

carmin [karmɛ̃] n. m. 1. Son. 2. Màu son. ▷ Adj. inv. *Des tentures carmin: Những tấm trướng màu son.*

carminatif, ive [karminatif, iv] adj. Cũ *Remède carminatif: Thuốc gây trung tiện.*

carminé, ée [karmine] adj. Có màu son.

carnage [karnaʒ] n. m. Cuộc chém giết.

carnallite [karnalit] n. f. KHOÁNG Carnalit.

carnassier, ière [karnasje, jɛr] **I.** adj. và n. 1. Ăn thịt. *Le renard est un animal carnassier: Cáo là một con vật ăn thịt.* 2. *Dent carnassière*: Răng nhai thịt (răng hàm nhỏ thứ 4 hàm trên và răng hàm thứ nhất hàm dưới). ▷ N. f. *Une carnassière: Một chiếc răng nhai thịt.* **II.** n. m. 1. Động vật ăn thịt. *Le jaguar est un carnassier: Báo là động vật ăn thịt.* 2. n. m. pl. Cũ Bộ thú ăn thịt.

carnassière [karnasjɛr] n. f. Túi săn.

carnation [kaʀnasjõ] n. f. 1. Màu da (người). 2. MỸ Màu các bộ phận khỏa thân.

carnau V. carneau.

carnauba [kaʀnoba] n. m. Cây cọ Braxin (lá cho sáp làm thế phẩm cho sáp ong, nến...)

carnaval [kaʀnaval] n. m. 1. Thời kỳ vui chơi trước Mùa chay. *Le carnaval se termine par le Mardi gras: Thời kỳ vui chơi trước Mùa chay kết thúc bằng ngày thứ ba ăn mặn.* 2. Hội cacnavan (tổ chức trong thời kỳ vui chơi trước Mùa chay.). *Le carnaval de Rio: Hội cacnavan ở Riô.* 3. Hình nộm cacnavan. ▷ Bóng Người ăn mặc lố lăng.

carnavalesque [kaʀnavalɛsk] adj. Giống hội cacnavan; lố lăng.

carne [kaʀn] n. f. 1. Dgian Thịt kém phẩm chất, dai. 2. Ngựa tồi. 3. Dgian, Chửi Đồ đểu, đồ tồi. *Quelle vieille carne!: Lão già đểu cáng!*

carné, ée [kaʀne] adj. 1. THỰC Màu thịt. *Rose carnée: Màu hồng thịt.* 2. (Gồm có) thịt. *Alimentation carnée: Thực phẩm nhiều thịt.*

carneau hay **carnau** [kaʀno] n. m. Đường ống dẫn khói.

carnet [kaʀnɛ] n. m. 1. Sổ tay. *Carnet d'adresses: Sổ địa chỉ. Carnet de rendez-vous: Sổ hẹn gặp.* 2. Tập giấy. *Carnet de chèques: Tập séc. Carnet de recus, de quittances: Tập biên lai, hóa đơn.* 3. Tập (vé, phiếu). *Carnet de timbres: Tập tem. Carnet de (tickets de) métro: Tập vé tàu điện ngầm.*

carnier [kaʀnje] n. m. Túi săn.

carnivore [kaʀnivɔʀ] 1. adj. Ăn thịt. *Mammifères, insectes carnivores: Thú, côn trùng ăn thịt.* ▷ THỰC *Plantes carnivores: Cây ăn thịt (sâu bọ).* 2. n. m. pl. ĐỘNG Bộ ăn thịt.

carolin, ine [kaʀɔlɛ̃, in] adj. Thời Sáclomanhơ. *Écriture caroline: Chữ viết thời Saclomanhơ.*

carolingien, ienne [kaʀɔlɛ̃ʒjɛ̃, jɛn] adj. Triều Carôlanh. *L'art carolingien: Nghệ thuật triều Carôlanh.* ▷ n. m. *Les Carolingiens: Các vua triều Carôlanh.*

carolus [kaʀɔlys] n. m. Đồng carôlut (tiền cổ thời vua Saclơ VIII). *Un carolus valait onze deniers: Một carolut ăn mười một đoniê.*

caronade [kaʀɔnad] n. f. Đại bác thủy quân (thời xưa).

caroncule [kaʀõkyl] n. f. 1. Núm. *Caroncule lacrymale: Núm lệ.* ▷ Mồng thịt; yếm thịt (ở gà, chim). 2. THỰC Mồng hạt.

carotène [kaʀɔtɛn] n. m. SINHHÓA Caroten.

carotide [kaʀɔtid] n. f. Động mạnh cảnh. ▷ dj. *Artères carotides: Các động mạch cảnh.*

carotidien, ienne [kaʀɔtidjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc động mạch cảnh.

carottage [kaʀɔtaʒ] n. m. 1. Sự lừa, sự bịp.

carotte [kaʀɔt] n. m. 1. Sự lừa, sự bịp. 2. Sự khoan lấy lõi (đất đá).

carotte [kaʀɔt] n. f. I. 1. Cây cà rốt. 2. Củ cà rốt. *Une botte de carottes: Một bó cà rốt. Carottes râpées: Cà rốt nạo.* ▷ Loc. Thân *Les carottes sont cuites: Việc đã quyết rồi, không còn gì phải bàn.* 3. Adj. inv. Màu hung đỏ, màu cà rốt. *Des moustaches carotte: Bộ ria màu hung đỏ.* II. Par anal 1. *Carotte de tabac*: Cuộn thuốc lá (để nhai). ▷ Biển hiệu thuốc lá. 2. Lõi khoan. III. 1. Bóng *Tirer une carotte à qqn: Lừa ai để lấy cái gì.* 2. Bóng *La carotte et le bâton: Chính sách củ cà rốt và cái gậy.*

carotter [kaʀɔte] v. tr. [1] 1. Thân Lừa để lấy (cái gì). *Il a carotté quelques francs: Nó đã lừa để lấy vài frăng.* 2. Khoan lấy lõi.

carotteur, euse [kaʀɔtœʀ, øz] hay **carottier, ière** [kaʀɔtje, jɛʀ] adj. Lừa gạt. ▷ Subst. *Un habile carotteur: Một tay lừa gạt khéo léo.*

carottier [kaʀɔtje] n. m. Dụng cụ khoan lấy lõi.

caroube [kaʀub] hay **carouge** [kaʀuʒ] n. f. Quả minh quyết. *La poudre de caroube est utilisée comme antidiarrhéique: Bột quả minh quyết dùng làm thuốc chữa bệnh ỉa chảy.*

caroubier [kaʀubje] n. m. Cây minh quyết (vùng Địa Trung Hải, thuộc họ đậu.)

carpatique [kaʀpatik] adj. Thuộc dãy Carpat (ở Trung Âu).

1. carpe [kaʀp] n. f. 1. Cá chép, cá gáy. *La carpe habite les eaux tranquilles (rivières, canaux, étangs) et se prête aisément à l'elevage: Cá chép ở nơi nước lặng (sông, kênh rạch, hồ ao.) và thích nghi dễ dàng với việc nuôi thả. Carpe cuir: Cá chép không vảy. Carpe hi-goi d'Extrême-Orient: Cá chép vàng ở miền viễn đông.* 2. Loc. Thân *Rester muet, silencieux comme une carpe*: Ngậm miệng, câm như hến. *Bâiller comme une carpe: Ngáp ngắn ngáp dài. Saut de carpe*: Bước nhảy trườn lưng qua xà.

2. carpe [kaʀp] n. m. GPHẪU Bộ xương cổ tay. *Le grand os et l'os crochu font partie du carpe: Chiếc xương lớn và xương cong thuộc về xương cổ tay.*

carpe, carpo– Từ tố có nghĩa là "khớp" hay "quả".

carpeau [kaʀpo] hay **carpillon** [kaʀpijõ] n. m. Cá chép con.

carpelle [kaʀpɛl] n. m. THỰC Lá noãn.

carpentarien, ienne [kaʀpãtaʀjɛ̃, jɛn] n. và adj. Người Capentari (thổ dân Oxtrâylia, da

đen.) *Les Carpentariens: Những người Cacpentari.* ▷ Adj. *La famille carpentarienne: Gia đình Cacpentari.*

carpette [karpɛt] n. f. **1.** Tấm thảm con. **2.** Bóng Thân Người lệ thuộc.

carphologie [karfolɔʒi] n. f. Y Chứng tay bắt chuồn chuồn.

carpien, ienne [karpjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc bộ xương cổ tay. *Les huit os carpiens: Tám cái xương thuộc bộ xương cổ tay.*

carpillon V. carpeau.

carpo– V. –carpe, carpo-.

carpocapse [karpokaps] n. f. Bướm sâu quả.

carpophore [karplfɔr] n. m. THỰC Cuống quả bào tử (ở nấm). *Les "champignons de Paris" sont les carpophores* d'Agaricus bisporus: *"Nấm Pari" là cuống quả bào tử của nấm Agaricus bisporus.*

carquois [karkwa] n. m. Bao đựng tên.

carrare [karar] n. m. Đá hoa trắng có vân (ở mỏ Cararê, Ý).

carre [kar] n. f. **1.** KỸ Góc (của một vật). **2.** CÂY Vết rạch lấy nhựa (cây). **3.** THỂ Nẹp sắt (ở ván trượt tuyết).

carré [kare] n. và adj. **A.** n. m. **I. 1.** Hình vuông. *Si le côté d'un carré vaut a, la diagonale vaut $a\sqrt{2}$ et l'aire a^2: Nếu cạnh của hình vuông là a, thì đường chéo của hình vuông là và diện tích bằng a^2.* **2.** Mảnh, miếng vuông. *Un carré de ciel bleu: Một mảnh trời xanh. –Carré de laitues: Một mảnh vườn trồng rau diếp. –Un carré de soie, de coton: Mảnh khăn lụa, sợi bông.* **–3.** Ô. *Les carrés d'un échiquier: Các ô của bàn cờ. Un carré de chocolat: Một ô của bánh sô-cô-la.* **4.** GPHẪU Cơ vuông. *Le carré de la cuisse: Cơ vuông của dùi.* **5.** Cửa hàng thịt: *Carré de côtes*: Bộ bốn xương sườn đầu tiên (của bò). ▷ *Carré de côtelettes*: Bộ xương sườn (cừu, lợn...) *Bas de carré, carré découvert de veau: Cuối bộ xương sườn, bộ xương sườn bê đã lọc.* **6.** ĐÁNHCÁ Vó đánh cá. Đồng carreau, carrelet. **7.** HẢI Phòng ăn sĩ quan. **8.** QUÂN Trận thế hình vuông. **9.** KỸ Bậc đầu thang ở mỗi tầng gác. **10.** CHƠI Bộ bốn con. *Un carré de rois, d'as: Bộ bốn con vua, át.* **11.** KỸ Thìa khóa thân vuông. **12.** *Carré magique*: Bảng ma phương (hình vuông có những ô số đọc ngang, đọc chéo như nhau). **II. 1.** TOÁN Bình phương. *Carré d'un nombre entier, d'une fraction: Bình phương một số nguyên, một phân số. Le carré de l'hypoténuse: Bình phương của cạnh huyền. Élever un nombre au carré: Lấy bình phương của một số. Trois au carré (3^2) égale neuf: Bình phương ba bằng chín.* **2.** Lóng. trong trường học. Học sinh năm thứ hai (các trường lớn). **B.** adj. **I. 1.** Vuông, hình vuông. *Un carré de tissu: Vuông vải.* ▷ *Mètre carré: Mét vuông.* ▷ *Centimètre, mètre, kilomètre carré: Centimét, met, kilômét vuông.* **2.** *Racine carrée*: Căn bậc hai. *Racine carrée de seize égale quatre* ($\sqrt{16} = 4$): *Căn bậc hai của mười sáu là bốn.* ▷ *Nombre carré:* Số bình phương. **II.** Vuông vắn. *Une cour carrée, un bonnet carré: Một cái sân vuông vắn, cái mũ vải vuông vắn.* ▷ Vuông. *Un menton, un front carré: Cái cằm vuông, trán vuông.* –Bóng *Être carré d'épaules: Vai ngang, vuông.* –Thân *Faire (mettre) la tête au carré à qqn: Nện cho võ mặt ai.* ▷ QUÂN *Bataillon carré: Tiểu đoàn xếp hình vuông.* ▷ HẢI *Voile carrée: Buồm vuông. –Mat carré: Cột treo buồm vuông.* **III.** Dứt khoát, thẳng thừng. *Se montrer carré en affaires: Tỏ ra dứt khoát trong công việc. Un homme carré: Một người thẳng thừng.*

carreau [karo] n. m. **I. 1.** Gạch lát, gạch ốp, tấm lát, tấm ốp. *Carreaux protégeant un mur au-dessus d'un évier: Những tấm ốp bảo vệ bức tường bên trên bồn rửa bát. Intercaler un grand carreau rectangulaire et deux petits carreaux carrés: Xếp xen kẽ một viên gạch lát lớn hình chữ nhật với hai viên nhỏ hình vuông.* **2.** *Par ext.* Sàn lát gạch. *Laver, vernir le carreau: Lau rửa, đánh bóng sàn.* ▷ *Sur le carreau*: Đo ván, ăn đất. (đấu sĩ thua trận). *Rester sur le carreau: Nằm đo ván, bị giết. Laisser qqn sur le carreau: Cho ai ăn đất.* **3.** MỎ Địa điểm của xí nghiệp (khai thác). **4.** *Carreau de la halle, des Halles*: Quầy bán hàng ven chợ. **5.** Kính lắp cửa. *Épier ı ses voisins derrière ses carreaux: Dòm ngó láng giềng qua ô cửa kính. Poser un carreau: Lắp kính cửa.* ▷ Plur. Thân Kính. *Retire tes carreaux!: Bỏ kính ra!* **6.** KỸ Bàn là thợ may. **7.** Vó, lưới đánh cá. **8.** Cổ Mũi tên (nỏ) đầu hình tháp. **9.** Cũ [Tiếng cổ] Gối hình vuông. ▷ KỸ Gối dựa của thợ làm ren. **II. 1.** Hình vẽ, họa tiết vuông hay hình chữ nhật, carô. *"Sa jupe à carreaux bleus et verts" (Colette): "Váy cô ta kẻ carô xanh lơ và lục". Des copies à grands, à petits carreaux: Các bản sao họa tiết vuông to, nhỏ.* **2.** Hình vẽ, bức tranh. *Carreau de réduction, d'agrandissement: Hình vẽ thu nhỏ, phóng to. Mise au carreau d'un modèle: Vẽ một người mẫu.* **III.** Hoa rô. *Roi de carreau: Con K rô.* ▷ Con bài rô. *Il a trois carreaux: Nó có ba con rô.* ▷ Prov. *Qui (se) garde (à) carreau n'est jamais capot: Ai cảnh giác thì không bị bất ngờ. –Se garder, se tenir à carreau: Cảnh giác, giữ gìn cẩn thận.*

carrée [kare] n. f. **1.** Cũ Khung giường. **2.** Cổ. Nốt vuông (bằng hai nốt tròn). **3.** Lóng. Buồng.

carrefour [karfur] n. m. **1.** Ngã tư, ngã ba. **2.** Bóng Điểm gặp. *Le carrefour de deux civilisations: Điểm gặp của hai nền văn*

minh. ▷ Cuộc gặp để tiến hành chọn lựa. *Se trouver au carrefour de sa vie: Ở giữa ngã ba cuộc đời.* ▷ Hội ý, hội thảo. *Inviter des personnalités à un carrefour sur le thème de l'avenir de l'Europe: Mời các nhân vật đến hội thảo về đề tài tương lai Châu Âu.*

carrelage [karlaʒ] n. m. 1. Sự lát gạch vuông. 2. Mặt lát gạch vuông. *Mettre un tapis sur le carrelage: Đặt tấm thảm lên mặt lát gạch vuông.*

carreler [karle] v. tr. [22] 1. Lát gạch vuông. 2. Kẻ ô vuông. *Carreler un calque: Kẻ ô vuông lên bản can.*

carrelet [karlɛ] n. m. **I.** 1. Cá chim (có chấm màu da cam giống hình vuông). Đồng plie. 2. Cái vó. 3. Lưới đánh chim. **II.** 1. Thước kẻ vuông. 2. Giũa vuông con. 3. Kim đuôi vuông (dùng trong khâu giầy v.v.)

carrelette [karlɛt] n. f. KỸ Máy cắt gạch vuông.

carreleur [karlœr] n. m. Thợ lát.

carrément [karemã] adj. 1. Vuông vắn. 2. Dứt khoát, thẳng thừng. *Je lui ai parlé, avoué carrément: Tôi đã nói, đã thú nhận dứt khoát với anh ta.*

carrer [kare] **I.** v. tr. [1] 1. KỸ Làm cho vuông, đẽo vuông. *Carrer une poutre, une pierre: Đẽo vuông một thanh xà, một phiến đá.* 2. THỂ Nẹp các nẹp sắt (vào ván trượt tuyết). **II.** v. pron. 1. Cũ Vênh váo. 2. Ngồi thoải mái, ngồi chễm chệ. *Se carrer sur son siège: Ngồi thoải mái trên ghế.*

carrick [karik] n. m. Cổ Áo đuôi tôm rộng, cổ xếp thành tầng.

carrier [karje] n. m. Thợ hay, chủ thầu khai thác đá.

1. carrière [karjer] n. f. Công trường khai thác vật liệu xây dựng. *Carrière de sable, de marbre, d'ardoise: Công trường khai thác cát, đá hoa, đá bảng.*

2. carrière [karjen] n. f. 1. Cũ Trường đua ngựa, đua xe ngựa. Mới Ngựa. Bãi tập cưỡi ngựa, ▷ *Donner carrière à un cheval: Cho ngựa tha hồ phi nước đại.* –Par anal. *Donner carrière à*: Cho tự do, phóng túng. *Donner carrière à sa fantaisie: Cho tự do theo sở thích riêng.* 2. Văn, Lỗithời Sự vận hành, vòng tuần hoàn. *Le soleil achève sa carrière: Mặt trời kết thúc vòng tuần hoàn.* 3. Bóng, Văn Con đường. *La carrière de l'honneur: Con đường danh dự. Entrer dans la carrière: Bước vào đường đời.* 4. Mới Nghề, nghiệp. *Il s'est lancé dans une carrière politique: Anh ta dấn mình vào nghiệp chính trị. Un grand choix de carrières: Tha hồ lựa chọn nghề. Une carrière littéraire: Một nghiệp văn chương.* ▷ Ngành hoạt động chuyên nghiệp. *La carrière des armes, de la magistrature: Ngành quân sự, ngành tòa án.* Bóng *Il a une carrière de séducteur devant lui: Có một nghề nghiệp quyến rũ trước mặt hắn.* ▷ Sự nghiệp. *Mener sa carrière habilement: Dẫn dắt khéo léo sự nghiệp của mình.* ▷ *La carrière* (hay *la Carrière*): *Nghề ngoại giao. Embrasser la Carrière: Chọn theo nghề ngoại giao.*

carriérisme [karjerism] n. m. Chủ nghĩa kiếm chác. ▷ Thói kiếm chác (bằng bất cứ giá nào).

carriériste [karjerist] n. Kẻ kiếm chác.

carriole [karjɔl] n. f. 1. Xe bò có mui. 2. Khinh Xe tồi.

carrossable [karɔsabl] adj. Xe qua lại được. *Chemin carrossable: Đường xe qua lại được.*

carrossage [karɔsaʒ] n. m. KỸ Góc nghiêng (của bánh trước so với đường thẳng đứng).

carrosse [karɔs] n. m. 1. Cổ. Xe ngựa bốn bánh có mui. ▷ Bóng *Rouler carrosse: Lên xe xuống ngựa.* ▷ *La cinquième roue du carrosse: Kẻ vô tích sự, con người thừa.* 2. Giỏ đặt chai rượu (để bưng lên rót).

carrosser [karɔse] v. tr. [1] 1. Cũ Chở bằng xe ngựa. 2. Đóng thùng xe.

carrosserie [karɔsri] n. f. 1. Thùng xe. 2. Nghề làm thùng xe, buôn bán thùng xe.

carrossier [karɔsje] n. m. Thợ làm, sửa chữa thùng xe.

carrousel [karuzɛl] n. m. 1. Cuộc thao diễn ngựa, Trường thao diễn ngựa. ▷ Bóng *Un carrousel bruyant d'automobiles: Một cuộc thao diễn ô tô ầm ỹ.* 2. Băng chuyền hàng. *Carrousel de distribution des bagages d'une aérogare: Băng chuyền hàng trả hành lý ở ga sân bay.*

carroyage [karwajaʒ] n. m. Sự kẻ ô vuông (để thu phóng hình).

carroyer [karwaje] v. tr. [26] Kẻ ô vuông (để thu phóng hình).

carrure [karyr] n. f. 1. Khổ vai. *Avoir une belle, une forte carrure: Có khổ vai dẹp, rộng. La carrure d'une veste, d'un manteau: Khổ vai của áo vét, áo măng tô.* 2. Dáng bề thế (của thân thể). 3. Bóng Tầm cỡ, giá trị (một người).

cartable [kartabl] n. m. Cặp sách (học sinh).

carte [kart] n. f. **I.** 1. Con bài. *Un jeu de trente-deux, de cinquante-deux cartes: Bộ bài ba mươi hai con, năm mươi hai con. Des cartes à jouer: Bộ bài để chơi. Battre les cartes: Trang bài. Une partie de cartes: Một ván bài. Tours de cartes: Những trò ảo thuật với con bài.* –*Château de cartes: Vật mong manh, lâu đài trên cát. S'écrouler comme un château de cartes: Sụp đổ như một lâu đài trên cát.* ▷ *Par anal.* Xây dựng, dự án mong manh. –*Faire, tirer les cartes: Bói bài.* 2. Loc. Bóng *Avoir la carte forcée: Bị ép buộc.*

–Brouiller les cartes!: Làm rối việc. –Avoir plus d'une carte dans son jeu: Có nhiều khả năng. –Jouer, mettre cartes sur table: Chơi bài ngửa. (không dấu giếm che đậy). –Jouer sa derniére carte: Thử vận may lần cuối. –Jouer toutes ses cartes: Thử vận may dốc hết vốn liếng. –Jouer la carte de: Chơi con bài... Jouer la carte du charme, de l'économie: Chơi con bài mỹ nhân, con bài kinh tế. – Connaitre le dessous des cartes: Biết được mặt trái của công việc. **II.** Giấy chứng minh, thẻ. *Carte nationale d'identité: Giấy chứng minh nhân dân. Carte de présse: Thẻ nhà báo. Carte de séjour, de travail: Thẻ lưu trú, lao động. Carte d'étudiant: Thẻ sinh viên. Carte d'électeur: Thẻ cử tri. Carte grise:* Thẻ xám (tức là giấy chứng nhận xe). *Carte orange*: Thẻ da cam (tức là vé tháng đi xe công cộng ở Pari). *Avoir la carte d'un parti, d'un syndicat: Tham gia một đảng phái, một nghiệp đoàn.* **III. 1.** Bảng món ăn (có ghi giá tiền.) *Déjeuner, diner à la carte*: Ăn sáng, ăn tối gọi từng món. (theo bảng món ăn). **2.** *Carte de visite* hay *carte:* Danh thiếp. *Laisser, envoyer, donner sa carte: Để lại, gửi, đưa danh thiếp.* **3.** *Carte postale,* hay *carte*: Bưu thiếp. *Il a recu une carte du Brésil: Anh ta nhận được bưu thiếp từ Braxin.* **4.** KỸ *Carte perforée: Phiếu đục lỗ. –Carte magnétique: Phiếu từ.* **5.** Loc. *Donner carte blanche à qqn: Cho ai toàn quyền hành động.* **IV.** ĐỊA Bản đồ. *Dessiner, reproduire la carte de France: Vẽ, sao chép bản đồ nước Pháp. Une carte des climats: Bản đồ khí hậu. Carte politique, démographique: Bản đồ chính trị, dân số. Carte des routes à grande circulation: Bản đồ đường giao thông lớn. Carte marine: Hải đồ. Carte de la Lune, du ciel: Bản đồ mặt trăng, bầu trời.*

1. cartel [kaʀtɛl] n. m. **1.** Cổ. Sự thách đấu. **2.** Khung trang trí, (vỏ đồng hồ treo). ▷ Đồng hồ treo (có khung trang trí).

2. cartel [kɔʀtɛl] n. m. **1.** KTẾ Cácten. **2.** CHTRỊ Liên minh. *Le cartel des gauches gagna les élections de 1924: Liên minh cánh tả đã thắng cử năm 1924.*

carte-lettre [kaʀtəlɛtʀ] n. f. Thiếp thư. *Des cartes-lettres:* Những thiếp thư.

cartellisation [kaʀtɛlizasjõ] n. f. Sự lập cácten, sự lập liên minh.

carter [kaʀtɛʀ] n. m. Vỏ bảo vệ; cacte (ở ôtô).

cartésianisme [kaʀtezjanism] n. m. Triết học Đêcac. ▷ Môn phái Đêcac.

cartésien, ienne [kaʀtezjɛ̃, jɛn] adj. (và n.) **1.** Có liên quan đến thuyết, tư tưởng Đêcac. ▷ Subst. Người theo triết học Đêcac. **2.** Theo tư tưởng Đêcac. **3.** *Coordonnées cartésiennes*: Hệ tọa độ Đêcac. ▷ *Produit cartésien de deux ensembles E et F: Tích Đêcac của hai tập hợp E và F.*

carthaginois, oise [kaʀtaʒinwa, waz] n. Người thành phố Cactagiơ (Tuynidi). ▷ adj. *Antiquités carthaginoises: Cổ vật thành Cactagio.*

carthame [kaʀtam] n. m. Cây hồng hoa.

cartier [kaʀtje] n. m. Người làm, bán bài lá.

cartilage [kaʀtilaʒ] n. m. Xương sụn.

cartilagineux, euse [kaʀtilaʒinø, øz] adj. Thuộc về xương sụn. *Tissus cartilagineux: Mô sụn.*

cartisane [kaʀtizan] n. f. Mả bìa độn (dưới mẫu thêu).

cartographe [kaʀtɔgʀaf] n. Người chuyên làm bản đồ, nhà họa đồ.

cartographie [kaʀtɔgʀafi] n. f. Phép họa đồ, môn bản đồ.

cartographique [kaʀtɔgʀafik] adj. Về họa đồ. *Recherches cartographiques: Các nghiên cứu về họa đồ.*

cartomancie [kaʀtɔmãsi] n. f. Thuật bói bài.

cartomancien, ienne [kaʀtɔmãjɛ̃, jɛn] n. Người bói bài.

carton [kaʀtõ] n. m. **1.** Các-tông. *Une boite de carton, une couverture de livre en carton: Hộp các tông, bìa sách bằng các tông.* ▷ *Carton-pâte: Các tông tái sinh.* –Loc. Bóng *De, en carton-pâte*: Giả tạo. *Décors en carton-pâte: Cảnh bài trí giả tạo. Personnages en carton-pâte d'un mauvais film: Nhân vật giả tạo của một cuốn phim tồi.* ▷ *Carton mixte: Các-tông phủ bìa.* ▷ *Carton-paille: Các-tông rơm.* ▷ *Carton-cuir: Các-tông giả da.* ▷ *Carton-pierre: Các-tông giả đá.* ▷ *Carton ondulé: Các-tông lượn sóng.* **2.** Hộp các-tông. *Un carton à chapeau: Hop đựng mũ. Carton à dessin: Hộp đựng đồ vẽ.* ▷ Cặp hồ sơ. *Projet qui reste dans les cartons: Đề án còn nằm trong cặp hồ sơ.* **3.** Bản vẽ mẫu. *Les cartons de Raphaél: Những bản vẽ mẫu của Raphaen.* **4.** IN Phụ bản (của một cuốn sách). **5.** Bia các-tông (để tập bắn). *Faire un carton: Bắn bia các-tông.*

cartonnage [kaʀtɔnaʒ] n. m. **1.** Bao bì, sản phẩm các-tông. **2.** Sự làm đồ các-tông. **3.** Sự đóng bìa cứng (cuốn sách). ▷ Bìa cứng.

cartonner [kaʀtɔne] v. tr. [1] **1.** Bọc, đóng gói bằng các-tông. **2.** Đóng bìa cứng (cuốn sách).

cartonnerie [kaʀtɔnʀi] n. f. **1.** Ngành chế biến, buôn bán các-tông. **2.** Xưởng làm các-tông.

cartonneux, euse [kaʀtɔnø, øz] adj. Như các tông.

cartonnier, ière [kaʀtɔnje, njɛʀ] n. **1.** Người làm, buôn bán các-tông. **2.** n. m. Tủ hồ sơ

(các ngăn kéo là các hộp các-tông). 3. Nghệ sĩ vẽ hình mẫu.

cartoon [kaʀtun] n. m. 1. Loạt tranh truyện hài hước. 2. Bản vẽ phim hoạt họa.

cartophile [kaʀtɔfil] n. Người sưu tập bưu thiếp.

cartothèque [kaʀtɔtɛk] n. f. Tủ, kho bản đồ.

1. cartouche [kaʀtuʃ] n. m. 1. Khung trang trí bài văn khắc, quốc huy. 2. Khung bài văn khắc chữ tượng hình. ▷ Khung viền các khiên mang quốc huy. 3. Khung đóng phần chú dẫn một bản đồ, bình đồ, tỷ lệ, ngày lập...)

2. cartouche [kaʀtuʃ] n. f. 1. Vỏ đạn, đạn. *Le culot, la douille, l'amorce d'une cartouche: Cái đế, cái vỏ và kíp của một vỏ đạn. –La bourre de fermeture d'une cartouche à plombs, d'une cartouche de chasse: Nắp đậy một viên đạn chì, viên đạn súng săn. –L'ogive de tête d'une cartouche à balle, d'une cartouche de guerre: Đầu một viên đạn súng trận. Cartouche à blanc: Viên đạn rỗng.* 2. Ống chất nổ. *Une cartouche de dynamite: Một ống chất nổ đinamit.* 3. Ống. *Cartouche d'encre pour stylo: Ống mực bút máy. Cartouche de gaz pour briquet, pour réchaud de camping: Ống khí đốt để cho vào bật lửa, để sưởi ấm nơi cắm trại.* 4. Túi, cây (thuốc lá). *Une cartouche de cigarettes anglaises: Một túi thuốc lá Anh.*

cartoucherie [kaʀtuʃʀi] n. f. 1. Xưởng làm đạn. 2. Kho đạn.

cartouchière [kaʀtuʃjɛʀ] n. f. Túi đạn, bao đạn, thắt lưng đeo đạn.

cartulaire [kaʀtylɛʀ] n. m. Thdụng Sổ thế bạ (của một tu viện). ▷ Tờ thế bạ.

carvi [kaʀvi] n. m. Cây thuộc họ hoa tán có rễ và quả rất thơm (còn gọi là cây hồi vùng Vôgiơ hay thìa là đồng nội).

cary v. cari.

caryatide V. cariatide.

cary– Từ tố có nghĩa là "nhân, quả hạt".

caryocinèse [kaʀjosinɛz] n. f. SINH Sự gián phân (tức là sự phân tế bào bằng sự biến hóa trong nhân).

caryogamie [kaʀjogami] n. f. SINH Sự giao nhân, sự tiếp hợp nhân.

caryogramme [kaʀjogʀam] n. m. SINH Nhân đồ, thể nhiễm sắc đồ.

caryolyse [kaʀjoliz] n. f. SINH Sự tiêu nhân, sự tan nhân.

caryolytique [kaʀjolitik] adj. và n. SINHHÓA Gây tiêu nhân, gây tan nhân.

caryophyllacées [kaʀjofilase] n. f. pl. Họ cẩm chướng. *Les caryophyllacées comprennent des espèces ornementales comme l'œillet, et des espèces médicinales comme la saponaire: Họ cẩm chướng bao gồm các loài cẩm chướng và những loài cây thuốc như cây xà phòng* (bồ hòn).

caryophyllé, ée [kaʀjofile] adj. Như kiểu hoa cẩm chướng. ▷ N. f. *Une caryophyllée: Một bông hoa kiểu cẩm chướng.*

caryopse [kaʀjɔps] n. m. THỰC Quả thóc (quả khô không mở khi chín thuộc loại lúa, có một hạt ở trong).

caryotype [kaʀjotip] n. m. Y Kiểu nhân (số lượng sắc tố trong tế bào một người mà quan sát có thể chẩn đoán một số bệnh thuộc về sắc tố).

1. cas [kɑ] **I.** n. m. 1. Việc xảy ra, việc; tình thế. *Cas grave, rare, imprévu: Việc xảy ra nghiêm trọng, hiếm có, không lường trước. On peut selon les cas, choisir la solution la mieux adaptée: Tùy theo tình thế, người ta có thể chọn giải pháp thích hợp nhất. Il est dans un cas particulièrement délicat: Nó đang ở trong một tình thế đặc biệt tế nhị. J'ai évoqué votre cas à la dernière réunion: Tôi đã gợi lại việc của anh trong cuộc họp gần đây.* 2. Trường hợp. *Un cas de guerre* (V. casus belli): *Một trường hợp chiến tranh. C'est un cas de divorce: Đây là một trường hợp li dị.* 3. Ca, trường hợp mắc (bệnh). *On a relevé dix cas de choléra: Người ta đã nêu lên mười ca dịch tả.* 4. *Faire cas de:* Chú ý, coi trọng. *Il fait grand cas de votre avis: Ý kiến của anh rất được coi trọng.* 5. *Cas de conscience:* Tình thế khó nghĩ. 6. Appos. [Đi trước một danh từ riêng] *Le cas X: Trường hợp của ông X. Le cas Wagner: Trường hợp Vacne. Untel est un cas: Uynten là một trường hợp.* 7. Loc. *C'est le cas de le dire: Câu nói rất đúng lúc.* **II.** 1. Loc prép. *En cas de:* Nếu như, giả sử như. *En cas d'incendie, appeler les pompiers: Nếu cháy nhà hãy gọi lính cứu hỏa.* 2. Loc. adv. *En tout cas, dans tous les cas:* Dù thế nào đi nữa, trong mọi trường hợp. ▷ *En ce cas:* Như vậy thì, trong trường hợp ấy. ▷ *En aucun cas:* [Trong một câu phủ định] Dù có thế nào chăng nữa. 3. Loc. conj. *Au cas que,* (Lỗithời) *au cas où:* Giả sử như. *Dans le cas où, pour le cas où:* Trong trường hợp mà, giả sử.

2. cas [kɑ] n. m. Cách. *Le latin, l'allemand sont des langues à cas: Tiếng La tinh, tiếng Đức là các thứ tiếng chia theo cách. Cas directs: Các cách trực tiếp* (danh cách, đối cách, và đôi khi hô cách). *Cas régime.* V. régime. *–Cas obliques: Các cách gián tiếp.*

casanier, ière [kazanje, jɛʀ] adj. 1. Thích quanh quẩn ở nhà. *Une femme casanière: Một bà thích quanh quẩn ở nhà.* ▷ Subst. *C'est un casanier comme beaucoup de vieux*

garçons: Đó là một gã thích quanh quẩn ở nhà giống như nhiều ông già độc thân. **2.** Đặc trưng cho người thích quanh quẩn ở nhà. *Une vie, des goûts casaniers: Một cuộc sống, các sở thích đặc trưng cho người thích quanh quẩn ở nhà.*

casaque [kazak] n. f. **1.** Áo khoác dài tay. ▷ Bóng *Tourner casaque: Đổi ý kiến, đổi phe phái.* **2.** Lỗithời Áo cánh phụ nữ (mặc với váy). **3.** THỂ Áo người đua ngựa (màu lòe loẹt).

casbah [kazba] n. f. **1.** Cổ. Cung điện nhà vua, thành (ở Bắc Phi). **2.** Mới Khu phố cổ (ở các thành phố Bắc Phi). *La Casbah d'Alger: Khu phố cổ ở Angiê.*

cascade [kaskad] n. f. **1.** Thác nước. *L'eau tombait en cascade, de plusieurs dizaines de mètres de hauteur: Nước chảy xuống thành thác từ trên cao vài chục mét.* Bóng *Une cascade de rires, de paroles, de chiffres: Một trận cười, lời nói, tràng con số.* ▷ Loc. *En cascade*: Nhiều đợt. *Avoir des ennuis en cascade: Có nhiều buồn phiền ùa đến.* **2.** Cảnh nguy hiểm. ▷ Đ.ẢNH *C'est un acrobate qui double la vedette du film pour les cascades: Đó là một diễn viên nhào lộn đóng thay ngôi sao điện ảnh trong những cảnh nguy hiểm.* **3.** ĐIỆN *Association en cascade*: Cách mắc nối tiếp.

cascader [kaskade] v. intr. [1] **1.** Chảy xuống như thác. **2.** Dgian và Lỗithời Sống ăn chơi bừa bãi.

cascadeur, euse [kaskadœʀ, øz] **1.** n. (và adj.) Dgian và Lỗithời Người sống ăn chơi bừa bãi. ▷ Adj. *Un garçon cascadeur: Một chàng trai ăn chơi bừa bãi.* **2.** n. Diễn viên xiếc chuyên diễn các tiết mục nhào lộn nguy hiểm. ▷ Đ.ẢNH Người đóng cảnh nguy hiểm.

cascara sagrada [kaskaʀasagʀada] n. f. THỰC Vỏ cây (họ táo ta)có đặc tính nhuận tràng.

cascatelle [kaskatɛl] n. f. Văn Thác nhỏ.

cascher. V. casher.

case [kɑz] n. f. **I.** Túp lều. **II. 1.** Ngăn hộc. **2.** Ô, phần. *Les cases d'un registre: Những phần của một cuốn sổ. Mettez une croix dans la case correspondant à votre choix: Hãy đánh dấu chữ thập vào ô nào phù hợp với ý anh. Les cases d'un jeu de jacquet, de dames: Các ô của bàn cờ tào cáo, cờ đam.* **3.** Loc. Thân *Avoir une case en moins, une case (de) vide*: Hơi điên, chậm trí khôn.

caséeux, euse [kazeø, øz] adj. **1.** Trông như pho mát, dạng bã đậu. **2.** Y *Lésions tuberculeuses caséeuses: Thương tổn lao dạng bã đậu.*

caséification [kazeifikasjõ] n. f. Sự bã đậu hóa, sự cazêin hóa.

caséifier [kazeifje] v. [1] v. tr. Làm cazêin đông lại. *Caséifier du lait: Làm cazêin ở sữa đông lại.* **2.** v. pron. Y Chết hoại dạng bã đậu.

caséine [kazein] n. f. Cazêin, đạm sữa.

casemate [kazmat] n. f. Hầm trú ẩn.

caser [kɑze] **I.** v. tr. [1] Xếp, đặt. *Caser des bagages dans le coffre d'une voiture: Xếp hành lý vào thùng xe.* –Thân *Où allons-nous vous caser?: Biết xếp anh vào đâu bây giờ?* **II.** Thân **1.** v. tr. Xếp công ăn việc làm. *Caser ses enfants dans l'Administration: Xếp việc làm cho con cái vào cơ quan Nhà nước.* **2.** v. pron. Đến ở, tìm được việc làm. ▷ Kết hôn. *Il a fini par se caser: Cuối cùng nó đã kết hôn.*

caserne [kazɛʀn] n. f. **1.** Doanh trại, trại lính, đồn. ▷ Quân trong doanh trại. **2.** Bóng Căn nhà tồng tuềnh. **3.** Tổ chức kiểu quân đội.

casernement [kazɛʀnəmɑ̃] n. m. **1.** Sự đóng trại. **2.** Nơi đóng doanh trại. *Revue de casernement: Sự kiểm tra nơi đóng doanh trại.*

caserner [kazɛʀne] v. tr. [1] Đóng trại.

casernier [kazɛʀnje] n. m. Nhân viên trông nom doanh trại.

cash [kaʃ] adv. Thân *Payer cash: Trả tiền mặt.*

casher (**cacher, cascher, cawcher, kascher, kasher,** hay **kawsher**), **ère** [kaʃɛʀ] adj. Đúng luật lệ (Do thái, liên quan đến việc thịt gia súc và nấu nướng cho hợp tập tục). *Viande cashère: Thịt hợp luật lệ. Boucherie cashère: Hàng thịt đúng luật lệ.*

cash-flow [kaʃflo] n. m. TÀI Khả năng sinh lời (của một xí nghiệp).

casier [kɑzje] n. m. **I. 1.** Tủ nhiều ngăn, giá nhiều ngăn. *On peut ranger cent bouteilles dans ce casier: Ta có thể xếp một trăm chai vào giá nhiều ngăn này.* **2.** Hòm cá nhân. *Il y a un casier muni d'un cadenas au-dessus de chaque: Phía trên mỗi giường có một hòm cá nhân có khóa.* **3.** Hộc, ngăn (của một đồ gỗ). **4.** ĐÁNHCÁ Cái đó, cái lờ (đánh cá). **II.** Bóng *Casier judiciaire:* Lý lịch tư pháp; nơi giữ lý lịch tư pháp. *Casier judiciaire vierge: Lý lịch tư pháp trong sạch.* ▷ *Casier fiscal: Bản kê thuế khóa.*

casimir [kazimiʀ] n. m. Vải chéo len.

casino [kazino] n. m. Sòng bạc (có cả biểu diễn văn nghệ).

casoar [kazɔaʀ] n. m. **1.** Đà điểu cổ trụi (ở Ôxtrâylia và Nuven Ghinê). **2.** Chùm lông cài mũ (của học sinh võ bị Xanh Xia).

casque [kask] n. m. **I. 1.** Mũ cát, mũ bảo hộ. *Les Gaulois portaient des casques de cuivre ornés de cornes de taureau, de cerf, etc: Những người Gô-loa đội mũ cát bằng đồng trang trí sừng bò tót, sừng hươu, v.v.*

Sous Philippe Auguste apparurent des casques cylindriques, ou beaumes munis d'une visière ou d'un ventail: Dưới thời Philip Ôguýt, xuất hiện mũ cát hình trụ hoặc mũ chiến có tấm che mặt hay chỗ để thở. Un casque de spéléologue: Mũ cát của nhà hang động học. Le port du casque est obligatoire sur le chantier: Trên công trường bắt buộc phải đội mũ bảo hộ. 2. Bộ tai nghe. 3. Mũ sấy tóc. *Rester sous le casque chez le coiffeur: Ngồi dưới mũ sấy ở hiệu cắt tóc.* **II.** 1. Ốc mũ (vỏ dày, thường để chạm khắc). 2. THỰC Cánh mũ (ở hoa lan). 3. Mào mũ (ở vài loại chim).

casqué, ée [kaske] adj. Đội mũ cát, đội mũ bảo hộ.

casquer [kaske] v. intr. [1] Thân Xùy tiền ra, dốc túi ra.

casquette [kasket] n. f. Mũ lưỡi trai, mũ cát két.

casquettier, ière [kaskətje, jɛʀ] n. Người làm mũ cát két, người bán mũ cát két.

cassable [kasabl] adj. Có thể vỡ, có thể gãy.

cassage [kasaʒ] n. m. Sự đập vỡ, sự bẻ gãy.

cassant, ante [kasɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Dễ vỡ, dễ gãy. *Une pâte à tarte desséchée et cassante: Bột nhào làm bánh kem bị khô và dễ vỡ vụn.* 2. Quả quyết, đanh thép. *C'est un homme sec et cassant: Đó là một người dàn ông khô khan và quả quyết. Un ton cassant: Một giọng nói đanh thép.* 3. Dgian Làm cho mệt mỏi, làm cho vất vả. *Un boulot pas trop cassant: Một công việc không vất vả lắm.*

cassate [kasat] n. f. Kem mút. *Une tranche de cassate: Một lát kem mút.*

1. cassation [kasasjõ] n. f. 1. Sự tước quân hàm. sự lột lon. 2. LUẬT Sự hủy án. *Former un pourvoi en cassation contre l'arrêt de la cour d'appel: Làm đơn kháng án chống lại bản án của tòa thượng thẩm.* ▷ *Cour de cassation*: Tòa phá án, đại thẩm viện. *La Cour de cassation rejette un pourvoi, ou casse et annule la décision de la cour d'appel: Tòa phá án bác đơn kháng cáo hoặc đình chỉ và hủy bỏ bản án của tòa thượng thẩm.*

2. cassation [kasasjõ] n. f. NHẠC Tổ khúc ngắn (chơi ngoài trời).

cassave [kasav] n. f. Bánh kẹp bằng bột sắn.

1. casse [kɑs] n. f. CHẾBẢN Hộp chữ (in). *Haut de casse: Hộp chữ hoa. Texte en haut-de-casse: Đầu bài xếp chữ hoa. –Bas de casse: Hộp chữ thường. –Texte en bas-de-casse: Đầu bài xếp chữ thường.*

2. casse [kɑs] n. f. 1. Cây muồng. 2. Quả muồng. 3. Thuốc nhuận tràng bằng muồng. ▷ Prov. *Passe moi la casse, je te passerai le séné: Ông đưa chân giò, bà thò chai rượu.*

3. casse [kɑs] n. f. 1. Đĩa bằng sành để quay thịt trong lò. ▷ *Casse-à-rôt: Đĩa hứng mỡ thịt quay.* 2. Muôi (của thợ nấu thủy tinh dùng để vớt váng bẩn).

4. casse [kɑs] 1. n. f. Sự đánh vỡ, sự làm gãy; đồ bị vỡ, đồ bị gãy. *Il y a eu de la casse pendant le déménagement: Có đồ bị vỡ trong khi dọn nhà. Payer la casse: Trả tiền đền đồ làm vỡ. Vendre à la casse: Bán theo giá sắt vụn, bán theo giá nguyên liệu.* 2. n. m. Lóng. Vụ trộm. *Faire un casse: Ăn trộm.*

1. cassé [kase] n. m. Độ nấu tới (của đường, khi rỏ vào nước lạnh, đường cứng lại và trở nên giòn).

2. cassé, ée [kase] adj. Bị vỡ, bị gãy. 2. Bị hỏng hóc. 3. LUẬT Bị hủy. *Arrêt casse: Bản án bị hủy.* 4. Bị tước quân hàm. *Un sergent casse: Một trung sĩ bị tước quân hàm.* 5. *Vin cassé*: Vang bị trở mùi. 6. *Voix cassée:* Giọng bị khàn. 7. Ốm yếu. *Un vieillard tout cassé: Một ông già ốm yếu.* 8. *Blanc cassé:* Màu trắng pha. *Un blanc cassé de jaune: Màu trắng pha vàng.*

casseau [kaso] n. m. 1. CHẾBẢN Hộc dự trữ (trong hộp chữ). 2. THÚ Plur. Thanh gỗ tròn (dùng trong việc thiến gia súc).

casse-cou [kasku] n. m. inv. 1. Chỗ dễ ngã. *Cet escalier est un vrai cassecou: Cái thang này là chỗ thật dễ ngã.* ▷ Adj. *Parcours casse-cou: Quãng đường dễ bị ngã.* 2. Thân Kẻ làm liều. *C'est un dangereux casse-cou: Đó là một kẻ làm liều nguy hiểm.* ▷ *Elle est très casse-cou: Cô ta rất liều lĩnh.*

casse-croûte [kaskʀut] n. m. inv. Thân Bữa ăn qua loa.

casse-gueule [kasgœl] **I.** n. m. inv. Thân 1. Việc kinh doanh mạo hiểm. 2. *Chỗ dễ ngã.* **II.** adj. inv 1. Mạo hiểm. *Décision, itinéraire casse-gueule: Quyết định, hành trình mạo hiểm.* 2. Liều lĩnh, cả gan.

cassement [kasmɑ̃] n. m. 1. Sự làm vỡ, sự bẻ gãy [ít dùng]. 2. *Cassement de tête*: Sự nhức đầu, nhức óc (vì ồn ào, làm việc quá sức).

casse-noisette hay **casse-noisettes** [kasnwazɛt] n. m. Cái kẹp bóp hạt dẻ.

casse-noix [kasnwa] n. m. inv. 1. Cái kẹp bóp quả óc chó. 2. ĐỘNG Chim thuộc bộ sẻ, mỏ nhọn, mổ vỡ được hạt dẻ và hạt thông.

casse-pattes [kaspat] n. m. inv. Thân Rượu nặng khé cổ.

casse-pieds [kaspje] adj. (và n.). inv. Thân Quấy rầy, chán ngắt. *Un voisin casse-pieds: Một anh hàng xóm quấy rầy.* Đồng importun,

raseur. –*Une affaire casse-pieds: Một việc chán ngắt.*

casse-pierre hay **casse-pierres** [kaspjɛR] n. m. **1.** Cây mọc trên đá. V. parietaire. **2.** Máy đập đá, búa đập đá. ▷ Đục đột tường.

casse-pipe hay **casse-pipes** [kaspip] n. m. Dgian Cái chết trên chiến trường. –Trận chiến đấu, mặt trận. *Aller, monter au casse-pipe: Ra, lên mặt trận.*

casser [kase] **I.** v. tr. [1] **1.** Làm vỡ làm gãy. *Casser un vase: Làm vỡ cái bình. Le vent a cassé les branches: Gió làm gãy cành cây.* ▷ Bóng, prov. *Qui casse les verres les paie: Ai làm hỏng thì phải đền.* ▷ Dgian *Casser la gueule à qqn: Dần cho ai một trận.* ▷ *Casser la tête: Quấy rầy, làm mệt óc.* ▷ *Casser du sucre sur (le dos de) qqn: Nói xấu ai.* ▷ Thân *Casser la croûte: Ăn.* ▷ Dgian *Casser sa pipe: Chết.* ▷ Loc. *À tout casser: Khác thường. Un banquet à tout casser: Bữa tiệc khác thường.* ▷ Thân *Cela ne casse rien: Cái đó chẳng có gì là lạ, không có gì đặc sắc.* ▷ Thân *Casser les pieds à qqn: Quấy rầy ai.* ▷ Thân *Casser le morceau: Thú nhận.* ▷ *Casser les prix, les cours: Hạ giá đột ngột, hạ tỷ giá đột ngột.* **2.** LUẬT Hủy bỏ. *Casser un jugement: Hủy bỏ một bản án.* **3.** Cách chức. *Casser un officier: Cách chức một sĩ quan.* **II.** v. intr. Vỡ, gãy. *Ce bois casse facilement: Củi này rất dễ gãy.* **III.** v. pron. **1.** Bị vỡ, bị gãy. *La potiche s'est cassée en tombant: Lọ sứ này rơi bị vỡ.* ▷ Bóng Thân *Se casser la tête*: Miệt mài (làm việc gì); Cố gắng tìm cách giải quyết một vấn đề. ▷ (Nhất là trong ngữ điệu phủ định) Cố đến phát ốm. *Tu ne t'es pas beaucoup cassé pour le faire: Cậu đừng cố đến phát ốm để làm việc đó.* ▷ *Se casser le nez*: Không thành công –Đến thăm ai thấy nhà đóng cửa. **2.** Dgian *Se casser: Cút, chuồn một mạch.*

casserole [kasRɔl] n. f. **1.** Cái xoong. ▷ Loc pop. *Passer à la casserole: Bị đối xử khó chịu mà không thể nào tránh được.* **2.** Lóng của điện ảnh. Máy chiếu phim. **3.** Thân Dụng cụ tồi. ▷ *Chanter comme une casserole: Hát sai.*

casserolée [kasRɔle] n. f. Lượng chứa trong xoong.

casse-tête [kastɛt] n. m. inv. **1.** Cái chùy. **2.** Tiếng đinh tai nhức óc. **3.** Việc hóc búa, vỡ óc. ▷ *Casse-tête chinois:* Trò chơi ghép hình.

cassetin [kastɛ̃] n. m. CHẾBẢN Ô ngăn trong hộp chữ in.

cassette [kasɛt] n. f. **1.** Cái tráp, hộp nhỏ. *La cassette d'Harpagon: Cái tráp của Harpagông.* **2.** Quỹ riêng, kho riêng. **3.** Hộp băng ghi âm, cát sét.

casseur, euse [kasœR, øz] **I.** n. **1.** Người đập, bẻ gãy, làm vỡ. *Casseur de pierres: Người đập đá.* ▷ Người bán đồ đồng nát. –*Spécial.* Kẻ hay gây gổ. **2.** Lóng Kẻ trộm. **3.** *Un casseur:* Một đứa trẻ tồi, phóng túng, cứng rắn, không biết sợ là gì. *Jouer les casseurs: Đóng vai khoác lác, phách lối.* **II.** adj. Thân Người vụng về hay làm đổ vỡ.

cassie [kasi] n. f. THỰC Cây keo ta, cây nhục quế.

cassine [kasin] n. f. Lỗithời Ngôi nhà tồi tàn, lều hoang. ▷ Khinh Ngôi nhà bừa bãi lộn xộn.

1. cassis [ka(ɑ)sis] n. m. **1.** Cây hắc phúc bồn, cây lý đen. **2.** Quả hắc phúc bồn. **3.** Rượu hắc phúc bồn, lý đen.

2. cassis [ka(ɑ)si] n. m. Cống nước chảy ngang qua đường. ▷ Rãnh đào sâu xuống ở một con đường. *La voiture cahotait sur les cassis et les dos d'âne: Chiếc xe xóc nảy lên trên đường rãnh và sống trâu.*

cassitérite [kasiteRit] n. f. Caxitêrit.

cassolette [kasɔlɛt] n. f. **1.** Lư hương, lò trầm. **2.** Hộp nhỏ đựng nữ trang. **3.** Cái lẩu (đựng thức ăn nóng phục vụ tại bàn). *Cassolette de fruits de mer: Một lẩu tôm ốc ngao sò ở biển.*

casson [kasõ] n. m. **1.** Mảnh chai, mảnh kính vỡ (có thể nấu lại). **2.** Cục đường, bánh đường.

cassonade [kasɔnad] n. f. Đường hoa mai.

cassoulet [kasulɛ] n. m. Món ragu nấu với đỗ.

cassure [kasyR] n. f. **1.** Chỗ vỡ, gãy, vết rạn. ▷ ĐCHẤT Thớ nứt, phay. **2.** *Cassure d'un vêtement*: Đường nếp của quần áo. **3.** *Cassure des vins*: Rượu vang đục (do để hở ra ngoài không khí). **4.** Bóng Sự rạn nứt, tan vỡ. *Ce deuil a été une cassure dans sa vie: Cái tang này là một sự tan vỡ trong cuộc đời anh ta.*

castagne [kastaɲ] n. f. Dgian *La castagne.* Cuộc ẩu đả, cuộc gây gổ.

castagnettes [kastaɲɛt] n. f. pl. Cái sênh, cái phách. *Une gitane qui chante et danse en jouant des castagnettes: Một người du cư Tây Ban Nha hát và nhảy múa bằng cách đánh phách.*

caste [kast] n. f. **1.** Một trong bốn giai cấp trong xã hội Hin-đu; đẳng cấp. **2.** Đẳng cấp được biệt đãi trong xã hội. *La caste des nantis: Đẳng cấp giàu sang. Avoir l'esprit de caste: Có tinh thần đẳng cấp.*

castel [kastɛl] n. m. Lâu đài, lâu đài nhỏ.

castelet [kastəlɛ] n. m. Rạp múa rối.

castillan, ane [kastijɑ̃, an] adj. và n. Thuộc miền Castille (vùng trung Tây Ban Nha).

▷ N. m. *Le castillan:* Tiếng castille. Đồng Thdụng espagnol.

castine [kastin] n. f. LKIM Đá vôi dùng cho lò cao, castin.

castor [kastɔR] n. m. 1. Con hải ly. 2. Da lông hải ly. 3. n. m. pl. *Les Castors:* Những người chung vốn xây nhà.

castoréum [kastɔReɔm] n. m. Hương hải ly (chất thơm lấy từ tuyến ở đuôi hải ly dùng trong dược phẩm và nước hoa).

castramétation [kastRametasjõ] n. f. CỔĐẠI Phép bố trí trại quân.

castrat [kastRa] n. m. Người bị hoạn, thiến. ▷ *Spécial.* Ca sĩ bị thiến (để giữ được giọng cao).

castration [kastRasjõ] n. f. Sự thiến, sự hoạn. Đồng émasculation, ovariectomie ▷ PHTÂM *An goisse de castration: Sự lo lắng bị thiến. –Complexe de castration:* Mặc cảm bị hoạn (không hoạt động tình dục được).

castrer [kastRe] v. tr. [1] Thiến, hoạn. Đồng châtrer.

castrisme [kastRism] n. m. Học thuyết của Fidel Castro.

castriste [kastRist] n. Những người theo thuyết của Castro.

casuel, elle [kazyɛl] adj. và n. 1. adj. Ngẫu nhiên, tình cờ. 2. n. m. Thu nhập ngoài thêm vào với thu nhập cố định. *Spécial.* Cổ Tiền thuế, tô trả cho linh mục. –PHKIẾN Bổng ngoại, tiền thu bất thường.

casuiste [kazyist] n. m. 1. THẦN Nhà thần học chuyên giải quyết các trường hợp khó xử. 2. Người biện luận một cách tinh tế, người có nhiều quỷ kế.

casuistique [kazyistik] n. f. 1. Môn thần học nghi nghĩa. 2. Khinh Cách biện luận quá tinh tế.

casus belli [kazysbɛlli] n. m. inv. Hành động gây chiến tranh.

cata– Từ tố có nghĩa là "ở dưới, ở đằng sau".

catabolique [katəbɔlik] adj. (Thuộc) sự dị hóa, thoái biến.

catabolisme [katabɔlism] n. m. SINHHÓA Sự dị hóa, thoái biến (phản ứng sinh hóa xuống cấp trong đó những phân tử lớn biến thành những phân tử đơn giản hơn với việc giải phóng năng lượng hữu dụng).

catachrèse [katakREz] n. f. MỸTỪ Cách chuyển dụng ngữ pháp để chuyển nghĩa một từ (Thí dụ: *Les bras d'un fauteuil: tay ghế phô toi).*

cataclysme [kataklism] n. m. 1. Sự đảo lộn trên quả đất. 2. Bóng Tai họa lớn, sự đảo lộn. *Cette opération fut un cataclysme financier: Hoạt động này là một sự đảo lộn về tài chính.*

catacombes [katakõb] n. f. pl. Nghĩa địa dưới lòng đất, nơi những người theo đạo Gia tô tụ họp. *Les catacombes de Rome: Các nghĩa địa tụ tập ở La Mã.* –Hầm mộ, hầm để quan tài. *Catacombes de Paris: Các hầm mộ ở Paris.*

catadioptre [katadjɔptR] n. m. Kính phản truyền (bề mặt phản chiếu lại đằng sau xe hay trên một chướng ngại vật).

catadioptrique [katadjɔptRik] adj. LÝ Khúc phản xạ.

catafalque [katafalk] n. m. Nhà táng.

cataire V. chataire.

catalan, ane [katalã, an] adj. và n. Miền Catalogne (thuộc Tây Ban Nha).

catalectique [katalɛktik] adj. THƠCỔ Thơ đoản hậu.

catalepsie [katalɛpsi] n. f. Y Bệnh tê bại. *La catalepsie s'observe notam. dans la schizophrénie: Bệnh tê bại thấy chủ yếu trong chứng tâm thần phân lập.*

cataleptique [katalɛptik] adj. (và n.) Bị bệnh tê bại; thuộc về bản chất bệnh tê bại.

catalogue [katalɔg] n. m. 1. Mục lục, danh mục. *Le catalogue des livres d'une bi-bliothèque: Mục lục những sách trong một thư viện.* 2. Tập sách nhỏ, tổng kê (các đồ vật để bán). *Catalogue de jouets: Tập sách nhỏ các đồ chơi. Catalogue de vente par correspondance: Tổng kê các vật bán theo thư từ.*

cataloguer [katalɔge] v. tr. [1] Lập mục lục, danh mục sắp xếp. 2. Thân, Khinh *Cataloguer qqn:* Xếp loại người nào một cách không cãi được.

catalpa [katalpa] n. m. Cây đinh tán, cây tử uy (cây to, lá to, hoa trắng từng chùm ở đầu cành).

catalyse [kataliz] n. f. HOÁ Sự xúc tác.

catalyser [katalize] v. tr. [1] 1. HOÁ Gây ra xúc tác. 2. Bóng Phân tích bằng xúc tác.

catalyseur [katalizœR] n. m. 1. HOÁ Vật xúc tác. 2. Bóng Vật, người tiến hành một phản ứng, một quá trình.

catalytique [katalitik] adj. HOÁ (Thuộc về) xúc tác, tiếp xúc.

catamaran [katamaRã] n. m. 1. HẢI Xuồng có phao bên. 2. Hệ thống thủy phi cơ có hai thân.

cataménial, iale [katamenjal] adj. Y (Thuộc về) kinh nguyệt.

cataphote [katafɔt] n. m. Đồng *catadioptre.* Thứ kính phản chiếu nhỏ, đèn đỏ phản truyền (sau xe cộ).

cataplasme [kataplasm] n. m. **1.** Thuốc bột đắp chỗ đau, cao dán. *Cataplasme à la farine de lin, de moutarde: Thuốc cao dán bằng bột lanh, bằng mù tạt.* **2.** Bóng, Thân Thức ăn thô và khó tiêu. *Cette crème est un vrai cataplasme: Thứ kem này quả là khó tiêu.*

cataplectique [kataplɛktik] adj. (và n.). Liên quan đến sự mất trương lực.

cataplexie [kataplɛksi] n. f. Y Sự mất trương lực.

catapultage [katapyltaʒ] n. m. Sự phóng máy bay.

catapulte [katapylt] n. f. **1.** Máy bắn đá hay nổ pháo ngày xưa. **2.** Máy phóng phi cơ (trên hàng không mẫu hạm...).

catapulter [katapylte] v. tr. [1] **1.** Phóng phi cơ lên. **2.** Thân Ném mạnh cái gì. –Bóng *Ce fonctionnaire a été catapulté en province: Viên chức này đã được đề bạt lên từ tỉnh lẻ.*

1. cataracte [kataʀakt] n. f. **1.** Thác nước lớn. *Cataractes du Niagara, du Zambèze: Thác Niagara, thác Zambèze.* Đồng chute. **2.** Bóng Mưa lớn. *Il tombe des cataractes: Mưa trút như thác.*

2. cataracte [kataʀakt] n. f. Bệnh đục thủy tinh thể. *Traitement chirurgical de la cataracte par ablation du cristallin: Điều trị mổ đục thủy tinh thể bằng cách cắt bỏ thể thủy tinh.*

catarhiniens hay **catarrhiniens** [kataʀinjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ phận khỉ lỗ mũi khít nhau.

catarrhe [kataʀ] n. m. **1.** Cũ Chứng viêm mũi chảy nước nhày cấp tính hay mãn tính. –*Spécial.* Chứng xổ mũi. **2.** YTHÚ *Catarrhe auriculaire:* Viêm tai chảy mủ.

catarrheux, euse [kataʀø, øz] adj. (và n.) Cũ Hay chảy nước mũi. ▷ Lỗithời Bị cúm.

catastrophe [katastʀɔf] n. f. **1.** Tai biến, thảm họa. *Catastrophe ferroviaire: Tai nạn đường sắt. Catastrophe financière: Thảm họa tài chính.* **2.** Thân Tình hình tồi tệ gây thiệt hại. *La perte de son emploi a été pour lui une catastrophe: Sự mất việc đối với hắn là một thảm họa.* –Sự biến bất ngờ, xảy ra không phải lúc. *Fais attention, maladroit, tu vas encore provoquer une catastrophe: Chú ý đấy, đồ vụng về, mày sẽ còn gây ra tình hình tồi tệ đấy!* ▷ Loc. *En catastrophe:* Gặp rủi ro lớn. *Atterrissage en catastrophe: Hạ cánh khẩn cấp.* –*Par ext.* Vội vàng, không chuẩn bị. *Partir en catastrophe: Ra đi vội vàng.* **3.** Văn Kết cục của một bi kịch.

catastrophé, ée [katastʀɔfe] adj. Thân Làm hết sức kinh ngạc. *Le petit regardait son jouet cassé d'un air catastrophé: Đứa trẻ nhìn cái đồ chơi gãy với một vẻ kinh ngạc.*

catastrophique [katastʀɔfik] adj. **1.** Gây nên tai biến, thảm họa. *Carambolage catastrophique sur l'autoroute: Loạt va nhau thảm họa trên đường cái.* **2.** Bóng Kéo theo một tình hình tồi tệ, bất hạnh. *Ses résultats scolaires sont catastrophiques: Kết quả niên học của nó thật là thảm hại. Une politique catastrophique: Một chính sách gây thảm họa.*

catastrophisme [katastʀɔfism] n. m. Thuyết tai biến. *La théorie de l'évolutionnisme de Darwin s'opposait au catastrophisme: Lý thuyết tiến hóa của Darwin đối lập với thuyết tai biến.*

catatonie [katatɔni] n. f. TÂMTHẦN Hội chứng, thường thấy trong bệnh tâm thần phân lập, được đặc trưng bằng sức ỳ vận động tâm lý, phủ nhận thế giới bên ngoài và kéo theo nó là thái độ và hành động cử chỉ ngược đời.

catatonique [katatɔnik] adj. (và n.). Liên quan đến chứng bệnh tâm thần trên.

catch [katʃ] n. m. Vật tự do.

catcher [katʃe] v. intr [1] Chơi vật tự do.

catcheur, euse [katʃœʀ, øz] n. Đô vật tự do.

catéchèse [kateʃɛz] n. f. Cách dạy giáo lý đạo Cơ đốc theo vấn đáp.

catéchète [kateʃɛt] n. Người dạy giáo lý đạo Cơ đốc.

catéchétique [kateʃetik] adj. Thuộc cách dạy giáo lý vấn đáp.

catéchine [kateʃin] n. f. KỸ Chất màu lấy ra từ casu, catêsin.

catéchique [kateʃik] adj. KỸ Các chất ta-nin có gốc catêsin, không hòa tan trong nước.

catéchiser [kateʃize] v. tr. [1] Dạy giáo lý Cơ đốc cho ai. *Catéchiser des enfants: Dạy giáo lý Cơ đốc cho trẻ em.* **2.** Thuyết phục, nhồi nhét, dụ dỗ. Đồng endoctriner.

catéchisme [kateʃism] n. m. **1.** Sự dạy giáo lý Cơ đốc, thường là cho trẻ con –Bài học giáo lý –Sách giáo lý (hỏi và đáp). **2.** Toàn bộ giáo điều của một hệ tư tưởng; nguyên lý cơ bản của một học thuyết.

catéchiste [kateʃist] n. Người dạy giáo lý.

catéchistique [kataʃistik] adj. (Thuộc về) giáo lý.

catécholamine [katekɔlamin] n. f. HOÁ Amin co mạch (thí dụ adrênalin).

catéchuménat [katekymena] n. m. Tình trạng người mới học đạo.

catéchumène [katekymɛn] n. **1.** Người mới học đạo. **2.** Người mới học, bắt đầu vỡ lòng.

catégorie [kateɡɔʀ] n. f. **1.** Loại, hạng. **2.** TRIẾT Phạm trù. *Les dix catégories d'Aristote: Mười*

phạm trù của Aristote. ▷ *Les catégories de Kant: Các phạm trù của Kant.* 3. TOÁN Phạm trù; hạng mục.

catégoriel, ielle [kategɔʀjɛl] adj. (Thuộc) lớp người.

catégorique [kategɔʀik] adj. Dứt khoát. *Faire une réponse catégorique: Trả lời dứt khoát.* –*Par ext.* Không còn phải bàn cãi gì nữa. *Je suis catégorique: ma réponse est non: Tôi dứt khoát: câu trả lời của tôi là không.* ▷ TRIẾT *Impératif catégorique: Mệnh lệnh tuyệt đối.* ▷ LÔGIC *Proposition catégorique: Đề nghị quả quyết.*

catégoriquement [kategɔʀikmɑ̃] adv. Một cách dứt khoát.

catégorisation [kategɔʀizasjõ] n. f. Sự sắp xếp theo phạm trù, thứ hạng.

catégoriser [kategɔʀize] v. tr. [1] Chia, phân loại, sắp xếp, hạng, thứ.

caténaire [katenɛʀ] adj. ĐSẮT Liền nhau, nối nhau, liên tiếp nhau. *Suspension caténaire. Đường dây cáp treo cách đều đường ray.* ▷ N. f. *La caténaire:* Dây cáp điện treo cách đều đường ray.

catgut [katgyt] n. m. PHẪU Chỉ ruột mèo (để khâu vết mổ).

cathare [katar] n. (và adj.). Giáo phái Cathar thời Trung cổ tự coi là trong sạch nhất, lan ra vùng Tây Nam nước Pháp.

catharsis [katarsis] n. f. 1. TRIẾT Tác dụng tẩy rửa những đam mê khi xem kịch của Aristote; sự thanh tâm. 2. PHTÂM Giải tỏa dưới dạng cảm xúc, một biểu hiện ức chế trong sự vô thức và rối loạn tâm lý; sự quán tẩy.

cathartique [katartik] adj. 1. PHTÂM Liên quan đến sự quán tẩy. *Méthode cathartique: Phương pháp quán tẩy.* 2. Y Thuốc tẩy nhẹ. ▷ Subst. *Un cathartique: Thuốc tẩy.*

cathédral, ale [katedʀal] adj. Hiếm (Thuộc) Nhà thờ lớn, đại giáo đường. *Église cathédrale: Nhà thờ lớn.*

cathédrale [katedʀal] n. f. 1. Nhà thờ lớn. –*Par ext.* Đại giáo đường. *Cathédrales romanes d'Autun, d'Avignon, de Cahors, de Périgueux: Nhà thờ lớn kiểu La Mã ở Autun, ở Avinhông, ở Cahors, ở Périgueux. Cathédrales gothiques de Paris, de Chartres, de Reims, d'Amiens, de Beauvais, de Sens, de Strasbourg: Nhà thờ lớn kiểu gôthic ở Paris, ở Chartres, ở Reims, ở Amiens, ở Beauvais, ở Sens, ở Strasbourg.* 2. Appos. *Verre cathédrale:* Kính trong mờ, mặt nổi hạt nhỏ.

cathepsine [katɛpsin] n. f. SINHHÓA Chất Enzym thuộc nhóm protêin, nó phân chia các chất protêin thành những peptit nhỏ; catépsin.

catherinette [katʀinɛt] n. f. Cô gái dự lễ thánh Catherine khi đến 25 tuổi.

cathéter [kateteʀ] n. m. Y Ống thông, ống dò niệu quản.

cathétérisme [kateteʀism] n. m. Y Sự thông, sự thăm dò niệu quản bằng ống thông. *Cathétérisme des uretéres: Sự thăm dò niệu quản.*

cathétomètre [katetɔmetʀ] n. m. LÝ Tung độ kế; máy đo mực cao thấp giữa hai điểm.

cathode [katɔd] n. f. LÝ Catốt, cực âm.

cathodique [katɔdik] adj. 1. LÝ (Thuộc) âm cực. *Rayons cathodiques: Tia âm cực. Tube cathodique: Ống âm cực.* 2. KỸ *Protection cathodique*: Ống bảo vệ cực âm (để tránh ăn mòn bề mặt kim loại khi tiếp xúc với nước hoặc khí ẩm).

catholicisme [katɔlisism] n. m. Đạo Cơ đốc, Thiên chúa giáo.

catholicité [katɔlisite] n. f. 1. Tính chất phù hợp với đạo Cơ đốc. 2. Dân theo đạo Cơ đốc, xứ theo đạo Thiên chúa.

catholique [katɔlik] adj. 1. (Thuộc về) Cơ đốc giáo. *Culte catholique: Buổi lễ Cơ đốc giáo.* ▷ Subst. Người theo đạo Cơ đốc. *Une fervente catholique: Một người theo đạo Cơ đốc sùng đạo. Un catholique non pratiquant: Người theo đạo Cơ đốc không đi lễ bái.* 2. Bóng *Une affaire qui n'a pas l'air très catholique:* Một việc có vẻ đáng ngờ, bất thường.

cati [kati] n. m. Sự ép láng (cho bóng vải).

catimini(en) [katimini] loc. adv. Thân Lén, kín đáo, vụng trộm.

catin [katɛ̃] n. f. Lỗithời Gái giang hồ, gái đĩ.

cation [katjõ] n. m. HOÁ Cation (iôn mang một hay nhiều đơng điện dương.)

catir [katiʀ] v. tr. (2) KỸ Hồ vải cho cứng và bóng, ép láng.

catoblépas [katɔblepas] n. m. CỔĐẠI Tên động vật thần thoại nhìn ai thì người ấy chết.

catogan [katɔgɑ̃] hay **cadogan** [kadɔgɑ̃] n. m. Món tóc buộc ngược lên khỏi gáy.

cattleya [katle(ɛ)ya] n. m. Một thứ lan ở Mỹ hoa to, cánh hình tổ sâu; lan cát lệ.

caucasien, ienne [kokazjɛ̃, jɛn] hay **caucasique** [kokazik] adj. (và n.). Thuộc Côcado, dãy núi Đông Nam nước Nga.

cauchemar [koʃmaʀ] n. m. 1. Ác mộng, bóng đè, mộng dữ. *La fièvre lui donnait des cauchemars: Con sốt đã gây cho nó nhiều ác mộng.* 2. Thân Điều khó chịu, kẻ quấy rầy. *C'est mon cauchemar: Đó là một điều khó chịu đối với tôi.*

cauchemarder [koʃmaʀde] v. intr. [1] Thân Bị bóng đè, bị quấy rầy khó chịu, bực mình.

cauchemardesque [koʃmaʀdesk] hay **cauchemardeux, euse** [koʃmaʀdø, øz] adj. Bị bóng đè, như ác mộng. *Une vision cauchemardesque: Ảo mộng bóng đè.*

caudal, ale, aux [kodal, o] adj. Thuộc về đuôi. *Nageoire caudale: Bơi bằng đuôi. Appendice caudal: Phụ lục cuối sách.*

caudataire [kodatɛʀ] n. m. 1. Người nâng đuôi áo của giáo hoàng, nhà vua trong một buổi lễ. 2. Bóng Kẻ xu nịnh, bợ đỡ.

caudillo [kawdijo] n. m. Thống tướng, tổng tư lệnh, thủ lĩnh (tước hiệu của Franco khi lên làm quốc trưởng Tây Ban Nha năm 1936).

caudrette [kodʀɛt] n. f. ĐÁNHCÁ Vó kéo tôm, vợt nhỏ để đánh cá.

caulescent, ente [kole(ɛ)sɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Có thân. Trái acaule.

caulinaire [kolinɛʀ] adj. THỰC Sinh từ thân, dạng thân. *La pomme de terre est un tubercule caulinaire: Khoai tây là loại củ sinh ra từ thân.*

caulocaline [kolokalin] n. f. THỰC Calin (hoóc môn thực vật) ở thân (liên quan đến sự phát sinh hình thái của thân).

cauri hay **cauris** hay **coris** [ko(ɔ)ʀi(s)] n. m. Ốc tiền (ngày xưa dùng làm tiền ở một số nước châu Phi và châu Á).

causal, ale, aux [kozal, o] adj. 1. Nguyên nhân. 2. NGPHÁP Chỉ nguyên nhân. ▷ N. f. Mệnh đề nguyên nhân.

causalgie [kozalʒi] n. f. Y Chứng rát bỏng

causaliser [kozalise] v. intr. [1] TRIẾT Suy cứu nhân quả.

causalisme [kozalism] n. m. TRIẾT Thuyết nhân quả.

causalité [kosalite] n. f. TRIẾT *Rapport de causalité: Quan hệ nhân quả. –Principe de causalité: Nguyên lý nhân quả.*

causant, ante [kozɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Hay chuyện trò. *Un homme causant: Một người đàn ông hay chuyện.* Đồng loquace. Trái. taciturne.

causatif, ive [kozatif, iv] adj. Đồng *causal* (Nghĩa 2).

1. cause [koz] n. f. 1. Vụ kiện. *Gagner, perdre une cause: Thắng, thua một vụ kiện. Les causes célèbres: Những vụ kiện nổi tiếng. Bonne, mauvaise cause: Vụ kiện đúng đắn, bất lương. Plaider une cause: Biện hộ cho một vụ kiện.* ▷ *Avocat sans cause: Luật sư không khách.* ▷ *Avoir, obtenir gain de cause: Có lợi thế trong vụ kiện, trong cuộc tranh luận.* ▷ *En connaissance de cause*: Hiểu biết các sự việc. ▷ *En désespoir de cause*: Không còn cách nào khác. ▷ *Être en cause*: Có liên can, là đầu đề bàn cãi. ▷ *Être hors de cause*: Không liên can gì. *Le suspect fut mis hors de cause: Kẻ khả nghi được coi là không liên can gì.* 2. Sự nghiệp. *Une cause juste: Một sự nghiệp chính nghĩa. Défendre une cause: Bảo vệ một sự nghiệp.* ▷ *La bonne cause*: Chính nghĩa. ▷ *Faire cause commune avec qqn: Liên kết với ai.* ▷ *Prendre fait et cause pour qqn: Đứng ra bảo vệ ai.*

2. cause [koz] n. f. 1. Nguyên nhân, lý do, lẽ. *La sécheresse fut la cause des mauvaises récoltes: Hạn hán là nguyên nhân sự mất mùa. Les causes de la guerre: Các nguyên nhân của chiến tranh. Il s'est fâché, et non sans cause: Anh ấy tức giận, mà không phải là không có lý do.* ▷ Thân *Et pour cause!*: Vì những lẽ mà mọi người đều biết. ▷ *Être cause de*: Là do, gây ra. *Les enfants sont souvent cause de soucis: Trẻ con thường gây ra lo lắng.* ▷ *Pour cause de*: Vì lý do. *Fermé pour cause d'inventaire: Đóng cửa vì kiểm kê.* ▷ NGPHÁP *Complément de cause*: Bổ ngữ nguyên nhân. ▷ TRIẾT *Cause première*: Nguyên nhân đầu tiên. –Cũ *Cause finale*: Mục đích. ▷ Loc. prép. *À cause de*: Vì, vì lý do. *Il est resté à cause de vous: Anh ấy ở lại vì chị. Il n'a rien vu à cause du brouillard: Anh ấy chẳng trông thấy gì vì sương mù.* ▷ Loc. conj. Cũ *À cause que*: Bởi vì. 2. LUẬT Cớ. *L'obligation sans cause ne peut avoir aucun effet: Sự bắt buộc vô cớ không thể có tác dụng gì.*

1. causer [koze] v. tr. [1] Gây ra, gây nên. *Causer un malheur: Gây ra nỗi bất hạnh.*

2. causer [koze] v. intr. [1] 1. Nói chuyện, chuyện trò. *J'ai causé avec lui à ton sujet: Tôi đã chuyện trò với ông ấy về anh. Nous causions: Chúng tôi chuyện trò.* (Sai: *Causer à qqn.*) –Đồng parler, bavarder. –*Ellipt. Causer peinture, voyages: Nói chuyện về vẽ tranh, đi du lịch.* ▷ *Causer de la pluie et du beau temps: Nói chuyện trên trời dưới biển.* ▷ Thân *Cause toujours*: Cậu nói gì thì cứ nói, tớ không quan tâm. 2. Thân Nói nhiều, nói hớ hênh.

causerie [kozʀi] n. f. Buổi nói chuyện, cuộc trò chuyện; bài nói chuyện thân mật. *Notre club organise des causeries: Câu lạc bộ của chúng tôi tổ chức các buổi nói chuyện.*

causette [kozɛt] n. f. Thân Cuộc nói chuyện phiếm, cuộc nói chuyện. *Faire la causette, un brin de causette: Nói chuyện phiếm, một mẩu chuyện phiếm.*

causeur, euse [kozœʀ, øz] n. Người nói chuyện. *Une aimable causeuse: Một cô nói chuyện nghe dễ thương. Un causeur insupportable: Một người nói chuyện rất chối tai.*

causeuse [kozøz] n. f. Ghế tựa hai chỗ ngồi.

causse [kos] n. m. ĐỊA Cao nguyên đá vôi (gần như trơ trụi, ở miền Trung và Nam nước Pháp). *Causse Noir: Cao nguyên đá vôi Noa. Causse du Larzac: Cao nguyên đá vôi Laczắc.*

causticité [kostisite] n. f. 1. Tính ăn da, tính ăn mòn. 2. Tính châm chọc chua cay. *La causticité d'une épigramme: Tính châm chọc chua cay của một bài thơ trào phúng.*

caustification [kostifikasjɑ̃] n. f. Sự ăn da hóa, sự kiềm hóa.

1. caustique [kostik] adj. 1. Ăn da, ăn mòn. *Soude caustique: Xút ăn da.* ▷ N. m. Chất ăn da, chất ăn mòn. *Un caustique puissant: Một chất ăn da mạnh.* 2. Bóng Châm chọc chua cay. *Verve caustique: Sự cao hứng châm biếm sâu cay.*

2. caustique [kostik] n. f. LÝ Mặt tự quang, mặt tiêu hình.

cautèle [kotɛl] n. f. Văn Tính xảo quyệt.

cauteleusement [kotløzmɑ̃] adv. Một cách xảo quyệt. *Agir cauteleusement: Hành động một cách xảo quyệt.*

cauteleux, euse [kotlø, øz] adj. Xảo quyệt, nghi. *Des manières cauteleuses: Thái độ xảo quyệt.* Đồng doucereux, mielleux, sournois.

cautère [kotɛʀ] n. m. PHẪU 1. Dụng cụ dùng để đốt (các mô). 2. Vết loét (do chất ăn da). 3. Loc. prov. *C'est un cautère sur une jambe de bois: Đó là phương thuốc vô hiệu.*

cautérisation [kotɛʀizasjɔ̃] n. f. Sự đốt mô (bằng chất ăn da hay bằng dụng cụ đốt).

cautériser [kotɛʀize] v. tr. [1] Đốt mô gây vết loét. *Cauteriser une plaie: Đốt mô một vết thương.*

caution [kosjɔ̃] n. f. 1. Sự bảo lãnh, tiền bảo lãnh. *Payer une caution: Nộp tiền bảo lãnh. Être libéré sous caution: Được bảo lãnh tại ngoại.* ▷ *Être sujet à caution*: Không tin được, đáng ngờ. 2. Người bảo đảm, người chịu trách nhiệm. –*Spécial.* LUẬT Người bảo lãnh. *Se porter caution pour qqn: Đứng bảo lãnh cho ai.* Đồng garant.

cautionnement [kosjɔnmɑ̃] n. m. 1. LUẬT Giấy bảo lãnh. 2. Tiền ký quỹ. *Verser un cautionnement: Nộp tiền ký quỹ.*

cautionner [kosjɔne] v. tr. [1] 1. Bảo lãnh cho ai, cho việc gì. *Cautionner qqn pour vingt mille francs: Nộp hai mươi nghìn frăng tiền bảo lãnh cho ai. Cautionner l'honnêteté de quelqu'un: Bảo lãnh sự thật thà của ai.* 2. Bảo đảm. *Je refuse de cautionner cette attitude: Tôi không bảo đảm cho thái độ đó.* Đồng soutenir, approuver.

cavage [kavaʒ] n. m. Sự đào (hầm).

1. cavaillon [kavajõ] n. m. NÔNG Dải đất chừa lại (cày không lách vào được).

2. cavaillon [kavajõ] n. m. Dưa vỏ vàng, thịt thơm và có màu da cam.

cavalcade [kavalkad] n. f. 1. Cuộc diễu hành của đoàn người cưỡi ngựa. 2. Cuộc diễu hành ngựa xe lộn xộn. *La cavalcade du Mardi gras: Cuộc diễu hành lộn xộn ngày thứ ba ăn mặn.* 3. Cuộc chạy đuổi ồn ào. *Nous avons entendu une cavalcade dans l'escalier: Chúng tôi nghe thấy tiếng chạy rầm rầm ở cầu thang.*

cavalcader [kavalkade] v. intr. [1] Diễu hành bằng ngựa.

cavalcadour [kavalkaduʀ] n. m. Cổ *Écuyer cavalcadour*: Quan giám mã.

1. cavale [kaval] n. f. Văn Ngựa cái.

2. cavale [kaval] n. f. Lóng Sự trốn chạy, sự vượt ngục. *Être en cavale*: Chạy trốn, vượt ngục và bị truy lùng.

cavaler [kavale] v. intr. và pron. [1] Lóng. Chạy, chuồn.

cavalerie [kavalʀi] n. f. 1. Cổ Ky binh. *Charge de cavalerie: Cuộc xung kích của ky binh.* ▷ Mới Binh chủng thiết giáp. 2. Thân Hối phiếu khống (không có hàng hóa thế chấp). *Papiers de cavalerie: Thương phiếu khống.*

cavaleur, euse [kavalœʀ, øz] adj. và n. Thân Kẻ hay chim chuột.

1. cavalier, ière [kavalje, jɛʀ] **I.** n. 1. Người cưỡi ngựa. *Être bon cavalier: Cưỡi ngựa giỏi.* 2. Bạn nhảy. *Le cavalier donne la main à sa cavalière: Chàng trai đưa tay cho bạn nhảy của mình.* ▷ *Faire cavalier seul: Hành động đơn độc.* 3. n. m. Lính ky binh. 4. n. m. CHƠI Quân mã. **II.** adj. 1. (Riêng cho người, dành cho người) Cưỡi ngựa. *Route, allée cavalière: Đường, lối đi cưỡi ngựa.* 2. Tự do quá trớn, bất lịch sự. *Ce procédé est un peu cavalier: Làm kiểu này hơi bất lịch sự.* Đồng impertinent.

2. cavalier [kavalje] n. m. 1. QUÂN Khoảng đất phía trong một thành lũy nhỏ. 2. LÝ Con ngựa. 3. KỸ Đinh chữ U. 4. Thẻ đánh dấu (ở một bộ phiếu). 5. Ngựa làm cữ (ở máy chữ). 6. Khổ giấy (46x62 cm). ▷ Adj. HÌNH *Perspective cavalière*: Hình chiếu nghiêng. –*Vue cavalière*: Hình vẽ phối cảnh ky mã. (nhìn từ trên xuống).

cavalièrement [kavaljɛʀmɑ̃] adv. Bất lịch sự. *Traiter quelqu'un cavalièrement: Đối xử bất lịch sự với ai.* Đồng insolemment. Trái respectueusement.

cavatine [kavatin] n. f. NHẠC Khúc hát ngắn (xen giữa đoạn hát nói trong nhạc kịch), khúc cavatin.

1. cave [kav] n. f. 1. Hầm. *Avoir quelques bonnes bouteilles dans sa cave: Có vài chai rượu ngon ở dưới hầm.* 2. Vang để lâu dưới

hầm. *Avoir un bonne cave: Có vang ngon để lâu dưới hầm.*

2. cave [ka(ɑ)v] adj. 1. Hõm, trũng (má, mắt). 2. GPHẪU *Veine cave*: Tĩnh mạch chủ. *Veine cave supérieure, veine cave inférieure: Tĩnh mạch chủ trên, tĩnh mạch chủ dưới.*

3. cave [kav] n. f. Tiền đánh bạc (để trước mặt con bạc).

4. cave [kav] adj. và n. m. Lóng Ngờ nghệch; lạ lẫm. Người ngờ nghệch; người lạ lẫm. Trái affranchi.

caveau [kavo] n. m. 1. Hầm mộ. 2. Quán rượu của các ca sĩ (ở dưới tầng hầm).

caveçon [kavsõ] n. m. Đai mũi ngựa (cho bớt lồng).

cavée [kave] n. f. Đường trũng xuống.

1. caver [kave] v. tr. [1] Đào, xói. ▷ *Caver les truffes*: Rũi đất tìm nấm (lợn).

2. caver [kave] v. intr. [1] Đặt, đặt tiền (đánh bạc).

caverne [kavɛrn] n. f. 1. Hang, động. *Les hommes préhistoriques ont décoré les parois de nombreuses cavernes: Những người tiền sử đã trang trí lên vách của nhiều hang động. L'Âge des cavernes: Thời đại hang động. La caverne d'Ali-Baba: Hang Ali-Ba ba.* Đồng grotte. 2. Y Hang (bệnh ở mô mềm). *Caverne tuberculeuse: Hốc lao* (ở phổi).

caverneux, euse [kavɛrnø, øz] adj. 1. Cũ Đầy hang. 2. GPHẪU Hang. *Corps caverneux: Thể hang, não huyệt.* 3. Ồm ồm (như từ đáy hang). *Voix caverneuse: Giọng nói ồm ồm.* Đồng grave, sépulcral.

cavernicole [kavɛrnikɔl] adj. KHTỰNHIÊN Ở hang. *Insectes cavernicoles: Côn trùng ở hang.*

cavet [kavɛ] n. m. KTRÚC Đường lòng máng (mặt cắt là một phần tư đường tròn).

caviar [kavjaʀ] n. m. 1. Trứng cá tẩm muối (màu đen). 2. Mực kiểm duyệt (xóa những câu bị kiểm duyệt bỏ).

caviarder [kavjaʀde] v. tr. [1] Xóa bằng mực kiểm duyệt.

cavicornes [kavikɔʀn] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm sừng rỗng (trâu, bò, cừu, dê).

caviste [kavist] n. m. Người coi hầm rượu.

cavitaire [kavitɛʀ] adj. Y Hang, hốc. *Tuberculose cavitaire: Bệnh lao hang.*

cavitation [kavitasjõ] n. f. LÝ Sự tạo bọt hơi (trong một chất lỏng).

cavité [kavite] n. f. Bọt, khoang, hang, ổ. *Cavités d'un rocher: Bọt trong đá. Cavité thoracique: Khoang ngực.* Trái protubérance, saillie.

caye [kɛ] Bãi san hô ngầm.

cayeu V. caïeu.

C.B. [sibi] n. f. Ký hiệu chữ đầu của *Citizen's band* nghĩa là "Tần số dành cho dân chúng".

cc Chữ viết tắt không chính thức của cm^3.

C.C.D. Ký hiệu chữ đầu của *Coupled Charge Device*, nghĩa là "Thiết bị chuyển điện tích".

cd LÝ Ký hiệu của candela.

Cd HOÁ Ký hiệu của Catmi.

1. ce [sə], **cet** [sɛt] m. sing., **cette** [sɛt] f. sing., **ces** [se] m. và f. pl., adj. dém. **I.** Dạng đơn giản. 1. Này, đó, ấy. *Cette montagne: Núi này. Ce conseil est excellent: Lời khuyên ấy rất hay.* 2. Nay. *Ce matin, il a plu: Buổi sáng nay trời mưa. Cette année, j'irai souvent chez vous: Năm nay tôi sẽ đến chơi nhà anh luôn.* ▷ *Un de ces jours: Một ngày gần đây.* 3. Này (trong câu cảm thán). *Ces ruines, quelle merveille!: Phế tích này thật là một kỳ quan! Et cette pluie qui gâche nos vacances!: Cái con mưa này, làm hỏng cả kỳ nghỉ của chúng mình!* **II.** Thêm các phó từ *ci* và *là* để nhấn mạnh: *này, ấy. Je préfère ce livre-ci à celui-là: Tôi thích cuốn sách này hơn cuốn kia. Ce visage-là m'est inconnu: Khuôn mặt ấy tôi chưa biết.*

2. ce [sə] (c' trước e; ç' trước a) pron. dém. neutre. Người này, ấy; cái này, ấy (đôi khi không dịch). 1. *Ce* + v. être, Đó là. *C'est mon frère: Đó là anh tôi. Ce sont eux qui me l'ont dit: Đó là họ đã nói với tôi điều ấy. C'est à toi de jouer: Đến lượt cậu chơi. C'est dommage: Tiếc thật! Partir, c'est mourir un peu: Đi là chết ở trong lòng một ít. S'il se tait, c'est qu'il n'a rien à dire: Nếu nó im miệng, đó là nó không còn gì để nói. Ce doit être fini maintenant: Điều đó phải kết thúc bây giờ.* ▷ *C'en est fait*: Việc đã xong, đừng trở lại nữa. ▷ *C'est pourquoi*: Bởi vậy, cho nên. ▷ *Est-ce que...?*: Có phải. *Est-ce que vous viendrez ce soir?: Có phải anh sẽ đến tối nay không?* 2. *Ce*: Điều.... *Je suis surpris de ce que vous me dites: Tôi ngạc nhiên về điều mà anh nói. C'est justement ce à quoi je pense: Đó chính là điều mà tôi nghĩ đến. Ce dont je vous parle: Điều mà tôi nói với anh.* 3. *Ce*: Điều đó. *Ce faisant, il a déçu tout le monde: Làm điều đó, nó đã làm cho mọi người thất vọng. Et ce, parce qu'il voulait partir: Và đó là vì nó muốn ra đi. Pour ce faire, je devrais y aller: Để làm việc ấy, tôi phải đi đến đó. Sur ce, il se retira: Đến đó, nó rút lui.* 4. *Ce que*, loc. adv. Biết mấy. *Ce qu'il m'ennuie avec ses histoires!: Các chuyện vớ vẩn này làm tôi chán biết mấy! Ce que c'est que d'être vieux!: Đã già biết mấy!*

Ce HOÁ Ký hiệu của xêri.

céans [seɑ̃] adv. Cũ Ở đây. ▷ Mới *Le maitre de céans: Ông chủ ở đây.*

cébidés [sebide] n. m. pl. ĐỘNG Họ khỉ mũi tẹt.

ceci [səsi] pron. dém neutre. Cái này, điều này, việc này. *Retenez-bien ceci: Hãy nhớ kỹ điều này. Ceci vous démontrera mon innocance: Việc này cho anh thấy sự vô tội của tôi. Ceci est à moi, cela est à vous: Cái này của tôi, cái kia của anh.*

cécidie [sesidi] n. f. THỰC Mụn, vết sẹo do sâu cắn ở thân cây.

cécilie [sesili] n. f. ĐỘNG Rắn giun (lưỡng cư không mắt, ở Nam Mỹ, dài tới 50 cm).

cécité [sesite] n. f. 1. Sự mù, sự lòa. *Cécité congénitale, accidentelle: Sự mù bẩm sinh, do tai nạn. Cécité corticale: Chứng mù do thương tổn não.* ▷ *Cécité psychique: Chứng mù tâm thần* (mất sự nhận biết thiên nhiên và sự sử dụng đồ vật). ▷ *Cécité verbale: Chứng mù đọc* (mất khả năng đọc chữ). 2. Bóng Sự mù quáng, sự thiếu suy xét. Trái. clairvoyance.

cédant, ante [sedɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người nhượng quyền.

céder [sede] **I.** v. tr. [16] 1. Nhường, để lại (cái gì cho ai). *Céder sa place: Nhường chỗ của mình.* ▷ *Céder du terrain*: Nhượng bộ, rút lui, chịu thua thiệt. ▷ *Céder le pas*: Nhường bước (cho người khác). Bóng Chịu khuất phục. –Chịu kém (cái gì). + *Le céder à*: Chịu thua kém. *Il ne le cède à personne en courage: Anh ấy không chịu thua kém ai về lòng can đảm.* 2. LUẬT Nhượng quyền. *par ext.* Nhượng lại. *Céder un fonds de commerce: Nhượng lại tài sản kinh doanh.* Đồng vendre. **II.** v. tr. ind. 1. Không cưỡng lại, chịu thua, chịu theo. *Céder au nombre, à la raison: Chịu thua về số đông, chịu thua về lý lẽ. Céder au sommeil: Không cưỡng được giấc ngủ. Elle céda à la tentation de tout lui raconter: Cô ấy không cưỡng lại được việc kể lể tất cả cho anh ta.* ▷ (s. comp.) *Les troupes durent céder: Các đội quân phải đầu hàng.* Đồng capituler. ▷ Đi theo (đàn ông). *Elle finit par lui céder: Cô ấy cuối cùng đi theo anh ta.* 2. Gãy, đứt, đổ. *La branche céda sous son poids: Cành cây gãy dưới sức nặng của anh ta.*

cédétiste [sedetist] adj. và n. Liên đoàn Lao động Pháp; đoàn viên Liên đoàn Lao động Pháp.

cedex [sedɛks] n. m. Hòm thư, thư phát đặc biệt, viết tắt chữ *Courrier d'Entreprise à Distribution Exceptionnelle; 1970.*

cédille [sedij] n. f. Dấu móc dưới (chữ c).

cédrat [sedʀa] n. m. Quả thanh yên.

cédratier [sedʀatje] n. m. Cây thanh yên.

cèdre [sɛdʀ] n. m. Thông bá hương.

cédulaire [sedylɛʀ] adj. (thuộc, liên quan đến) Tờ khai thu nhập cùng khoản. *Impôt cédulaire: Thuế khoán.*

cédule [sedyl] n. f. 1. Cũ Giấy biên nhận nợ. 2. LUẬT *Cédule de citation:* Trát đòi. 3. THUẾ Cổ. *Cédule de l'impôt*: Khoản thuế.

C.É.E hay **C.E.E.** Ký hiệu chữ đầu của *Communauté économique européenne* nghĩa là "Cộng đồng kinh tế Châu Âu".

cégétiste [seʒetist] adj. và n. Thuộc Tổng liên đoàn Lao động Pháp C.G.T; đoàn viên Tổng liên đoàn Lao động Pháp. *Un délégué cégétiste: Một đại diện Tổng liên đoàn Lao động.*

ceindre [sɛ̃dʀ] v. tr. [73] Văn 1. Buộc, thắt, chít. *Une corde lui ceignait les reins: Ngang lưng anh ấy thắt một dây thừng.* ▷ V. pron. *Se ceindre d'un pagne: Quấn quanh mình chiếc xà lỏn. Se ceindre la tête d'un bandeau: Chít lên đầu một dải vải.* ▷ *Par ext. Ceindre une ville de murailles*: Xây tường thành bao quanh thành phố. 2. *Ceindre le diadème, la couronne*: Lên ngôi vua. *Ceindre la tiare*: Lên ngôi giáo hoàng.

ceinturage [sɛ̃tyʀaʒ] n. m. XDỰNG Sự xây tường bao (quanh một công trình).

ceinture [sɛ̃tyʀ] n. f. **I.** 1. Thắt lưng, dây lưng, dây nịt. *Ceinture brodée: Dây lưng thêu.* ▷ *Par ext.* Cạp quần, cạp váy. *Élargir la ceinture d'un pantalon, d'une jupe: Nới cạp quần, cạp váy.* ▷ Bóng, Thân *Se serrer la ceinture, faire ceinture*: Nhịn ăn, thắt lưng buộc bụng. –Ellip. *Eux, ils se gobergent, et nous, ceinture: Bọn họ nhậu nhẹt thoải mái, còn chúng ta thì thắt lưng buộc bụng.* 2. *Par ext.* Chỗ thắt lưng. *Avoir de l'eau au-dessus de la ceinture: Nước ngập cao hơn thắt lưng.* ▷ Bóng, Thân *Il ne lui arrive pas à la ceinture*: Nó dưới tầm thắt lưng anh ta nhiều. 3. Đai. *Ceinture de sauvetage*: Đai phao cứu nạn. ▷ *Ceinture de sécurité* hay *ceinture*: Đai an toàn (ở ghế máy bay, ô tô). *Au décollage et à l'atterrissage, les passagers sont priés d'attacher leur ceinture: Khi máy bay cất cánh và hạ cánh, các hành khách được yêu cầu thắt đai an toàn.* ▷ *Ceinture médicale* hay *orthopédique*: Đai chỉnh hình. 4. *Ceinture de judo, de karaté, d'aïkido*: Đai đẳng cấp võ giu đô, caratê, aikiđô. *Ceinture noire: Đai đen.* (V. dan.) **II.** 1. Vành đai. *Ceinture de murailles d'une ville: Vành đai tường thành bao quanh thành phố.* Đồng enceinte. 2. Vành đai. *Chemin de fer de ceinture*: Đường xe lửa vành đai. *Boulevards de ceinture: Đại lộ vành đai.* 3. XDỰNG Đai (kim loại). **III.** GPHẪU Đai (xương nối tứ chi với thân). *Ceinture pelvienne*: Đai chậu. *Ceinture scapulaire*: Đai vai.

ceinturer [sɛ̃tyʀe] v. tr. [1] 1. Thắt, thắt lưng. 2. Ôm ngang lưng (để khống chế một ai). *Ceinturer un malfaiteur: Ôm ngang lưng một tên gian.* 3. XDỰNG Đánh đai.

ceinturon [sɛ̃tyʀõ] n. m. Thắt lưng to bản.

cela [səla] pron. dém. neutre [trong ngôn ngữ nói, được rút gọn là ça]. 1. Cái ấy, vật ấy, việc ấy. *Montrez-moi cela: Cho tôi xem vật ấy. Cela n'est pas vrai: Việc ấy không đúng. Cela se passait hier: Việc ấy xảy ra hôm qua. Nous verrons cela demain: Ngày mai chúng ta sẽ xem cái ấy.* ▷ *Et cela*: Vậy mà. *Il nous a conduits jusqu'à Paris, et cela sans accepter un centime: Anh ấy đã dẫn chúng tôi đến tận Pari, vậy mà chẳng nhận một xu nào.* ▷ *Comment cela?*: Làm sao lại thế, lẽ nào lại thế? ▷ *C'est cela*: Đúng thế, chính thế. ▷ Thân, Khinh [chỉ người] *Cela (ça) veut donner des leçons aux autres et cela (ça) ne sait même pas se conduire correctement: Của nợ ấy muốn dạy dỗ người khác mà bản thân mình thì chẳng biết cả đến việc ăn ở cho phải phép.* 2. Cái đó, điều đó. *Cela vous étonne?: Điều đó làm anh ngạc nhiên à? Cela dit, je ne ferai pas d'objection: Nói thế thì tôi sẽ không bác bẻ gì. Ceci est à moi, cela est à vous: Cái này là của tôi, cái đó là của anh.*

céladon [saladõ] n. m. và adj. inv. Màu lục nhạt hơi xám. ▷ Adj. *Vert céladon: Màu xanh lục nhạt hơi xám.*

célastracées [selastʀase] n. f. pl. THỰC Họ cây mà hoa có một vành mang tuyến mật; họ dây gối.

célastrales [selastʀal] n. f. pl. THỰC Bộ thực vật hai lá mầm, bộ dây gối.

–cèle Từ tố có nghĩa là "khối u".

célébrant [selebʀɑ̃] n. m. Người chủ lễ.

célébration [selebʀasjõ] n. f. Sự làm lễ, sự tổ chức mừng. *Célébration du centenaire d'un grand musicien: Sự tổ chức mừng một trăm năm ngày sinh của một nhạc sĩ lớn. Célébration d'un mariage: Sự làm lễ cưới.*

célèbre [selɛbʀ] adj. Nổi tiếng. *Un auteur célèbre: Một tác giả nổi tiếng. Un événement tristement célèbre: Một sự kiện nổi tiếng một cách đáng buồn.* Đồng illustre, renommé.

célébrer [selebʀe] v. tr. [1] Làm lễ, tổ chức mừng. *Célébrer un anniversaire, la victoire: Làm lễ một ngày kỷ niệm, tổ chức mừng chiến thắng.* 2. Cử hành trọng thể. *Célébrer la messe: Cử hành trọng thể lễ mi xa.* Hay (s. comp.) *célébrer: Làm lễ mi xa.* 3. Ca tụng, biểu dương. *Célébrer le talent, le mérite de qqn: Ca tụng tài năng, công lao của ai.*

célebret [selebʀɛt] n. m. THCHÚA Giấy cho phép làm lễ (của giám mục cấp cho một giáo sĩ đi làm lễ ở ngoài xứ đạo của mình).

célébrité [selebʀite] n. f. 1. Danh tiếng, tiếng tăm. *La célébrité mondiale de cet artiste: Danh tiếng toàn cầu của nghệ sĩ này.* 2. *Par ext.* Người nổi tiếng, danh nhân. *Les célébrités des arts et des lettres: Các danh nhân nghệ thuật và văn chương.*

celer [səle] v. tr. [20] Cũ, Văn Giấu, giữ bí mật. *Celer de sinistres desseins: Giấu kín những ý đồ độc địa.*

céleri [selʀi] n. m. Cần tây.

célérifère [selerifɛʀ] n. m. Cổ 1. Xe công cộng loại nhẹ. 2. Xe hai bánh không định hướng, tiền thân của xe đạp.

célérité [selerite] n. f. 1. Sự nhanh nhẹn, sự mau chóng. *Traiter une affaire avec célérité: Giải quyết nhanh nhẹn một việc.* 2. LÝ Vận tốc. *La célérité de la lumière: Vận tốc của ánh sáng*

célesta [selesta] n. m. NHẠC Đàn xêleta (gần giống pianô).

céleste [selɛst] adj. 1. (thuộc về) Trời. *Corps célestes: Các thiên thể.* Trái terrestre. 2. Thiên, trời. *Les esprits célestes: Các thiên thần. –Le père céteste: Đức chúa trời.* ▷ *Par ext. Thần thánh. "Objet infortuné des vengeances célestes"* (Racine): *"Đối tượng bất hạnh của sự trả thù của thần thánh". Elle était d'une beauté céleste: Cô ấy có một sắc đẹp thánh thần.* ▷ NHẠC *Voix céleste*: Âm thanh êm dịu của đàn ống. 3. *Le Céleste Empire*: Trung Quốc (nơi hoàng đế được coi là con trời). 4. *Eau céleste*: Dung dịch đồng và amoniac (màu xanh da trời).

célestin [selestɛ̃] n. m. SỬ Thầy tu dòng Xêlextanh.

céliaque V. cæliaque.

célibat [seliba] n. m. Tình trạng độc thân, cuộc sống độc thân: *Vivre dans le célibat: Sống độc thân. Le célibat des prêtres: Cuộc sống độc thân của các thầy tu.* Trái mariage.

célibataire [selibatɛʀ] adj. (và n.) Độc thân; người độc thân. *Elle est célibataire: Cô ấy độc thân. Il vit en célibataire: Anh ta sống độc thân.* ▷ VLÝHTNHÂN *Électron célibataire*: Điện tử đơn độc.

cella [sɛlla] n. f. CỔĐẠI Khoang bày tượng (ở đền chùa).

celle V. celui.

celle–ci V. celui-ci.

celle–là V. celui-ci.

cellérier, ière [selerje, jɛʀ] n. Quản lý ở tu viện. ▷ Người quản lý chi tiêu.

cellier [selje] n. m. Kho thực phẩm.

cellophane [selɔfan] n. f. Xelophan, nilon gói đồ. *Legumes sous cellophane: Rau gói nilon.*

cellulaire [selylɛʀ] adj. 1. (Thuộc) tế bào. *Tissu cellulaire: Mô tế bào.* 2. Tế bào. *Organites cellulaires: Cơ quan tử tế bào. Division cellulaire: Sự phân chia tế bào.* 3. Xà lim. *Régime cellulaire: Chế độ giam xà lim.* ▷ *Fourgon cellulaire*: Xe hòm chở tù.

cellular [selylaʀ] n. m. Vải tổ ong.

cellulase [selylaz] n. f. Xelulaza (men thủy phân xeluloza).

cellule [selyl] n. f. **II.** 1. Xà lim. 2. Phòng riêng (của tu sĩ). *Cellule monastique: Phòng riêng của thầy tu.* 3. Lỗ tổ ong. **II.** 1. SINH Tế bào. 2. CHTRỊ Chi bộ. *Cellule de quartier du parti communiste: Chi bộ phường của đảng Cộng sản. Réunion de cellule: Cuộc họp chi bộ.* 3. XHH Tế bào. *La cellule familiale est une cellule sociale: Gia đình là tế bào của xã hội.* 4. HKHÔNG Toàn bộ cấu trúc (mặt cánh và thân). **III.** *Cellule photoélectrique: Tế bào quang điện. Régler la cellule de son appareil photographique: Điều chỉnh tế bào quang điện ở máy ảnh.*

cellulite [selylit] n. f. 1. Thdụng Sự thấm của mô dưới da. 2. Y Sự viêm mô tế bào dưới da.

cellulo [selylo] n. m. Tơ xelulô (dùng để vẽ cảnh bài trí, cắt các nhân vật khi quay phim hoạt hình).

celluloïd [selyloid] n. m. Xelulôit.

cellulose [selyloz] n. f. Xelulôza.

cellulosique [selylozik] adj. Xelulôza. *Colle cellulosique: Keo xelulôza.*

celte [sɛlt] hay **celtique** [sɛltik] adj. và n. Xentơ, dân tộc Xentơ (ở một phần lớn của Đông Âu cách đây hai nghìn năm.) *Les langues celtes, d'origine indo-européenne, sont encore vivantes en Irlande, en Écosse, au pays de Galles et en Bretagne: Ngôn ngữ Xentơ, nguồn gốc Ấn-Âu, hiện nay hãy còn tồn tại ở Ailen, Ecốt, xứ Uên và ở Brơtanhơ.*

celui [səlųi] m. **celle** [sɛl] f., **ceux** [sø] m. pl., **celles** [sɛl] f. pl., pron. dém. [Để chỉ người và vật]. 1. Người, những người, cái, những cái, (dùng như tiền ngữ của liên từ). *Son cousin, c'est celui qui est roux, celui dont je vous ai déjà parlé: Em họ anh ta là người tóc hung, là người mà tôi đã nói với anh.* 2. (Đứng trước giới từ). *J'ai pris mon livre et celui de mon frère. Lequel voulez-vous? Celui de gauche: Tôi lấy quyển sách của tôi và quyển của anh tôi. Anh muốn quyển nào? Quyển bên trái.* 3. Mới (Đứng trước động tính từ). *Les plus beaux coquillages sont ceux ramassés par Paul: Những vỏ sò ốc đẹp nhất là những cái mà Pôn nhặt được.*

celui-ci [səlųisi], **celui-là** [səlųila] pron. dém. m. s.: **celle-ci** [sɛlsi], **celle-là** [sɛlla] pron. dém. f. s.: **ceux-ci** [søsi], **ceux-là** [søla] pron. dém. m. pl.; **celles-ci** [sɛlsi], **celles-là** [sɛlla] pron dém. f. pl. 1. *Celui-ci: Người này, cái này, thứ này.* 2. *Celui-là: Người kia, cái kia, thứ kia. J'aime la mer autant que la montagne; celle-là est plus vivante, celle-ci plus reposante: Tôi yêu biển như yêu núi; thứ kia sống động hơn, thứ này (làm ta) thư thái hơn.*

cembro [sɑ̃bʀo] n. m. THỰC Thông năm lá (ở những vùng cao của dãy Anpơ).

cément [semɑ̃] n. m. 1. Lớp xương chân răng. 2. LKIM Chất thấm (dùng trong gia công kim loại).

cémentation [semɑ̃tasjɔ̃] n. f. LKIM Sự nung thấm (thí dụ, thép mềm với than gỗ để bề mặt cứng hơn).

cémenter [semɑ̃te] v. tr. [1] Nung thấm.

cémentite [semɑ̃tit] n. f. LKIM Xêmentit (cacbua sắt Fe_3C làm thành thép).

cénacle [senakl] n. m. 1. CỔĐẠI Phòng ăn. ▷ *Spécial.* Gian phòng, nơi chúa Giêxu ăn bữa cuối cùng với các tông đồ. 2. Hội, nhóm. *Le Cénacle romantique: Nhóm lãng mạn.*

cendre [sɑ̃dʀ] n. f. **I.** Tro, tàn. *Enlever la cendre accumulée dans une cheminée: Hót tro tích lại trong lò sưởi. La cendre de bois fournit un excellent engrais: Tro gỗ làm phân bón rất tốt. Cendre de cigarette: Tàn thuốc lá.* ▷ Bóng *Couver sous la cendre*: Phát triển âm ỉ. *Le complot qui couvait sous la cendre n'a pas tardé à éclater: Sự mưu loạn từng phát triển âm ỉ đã nhanh chóng nổ ra.* **II.** 1. Plur. *Les cendres:* Di hài. *Les cendres de Voltaire sont déposées au Panthéon: Di hài của Vonte đặt ở điện Pantêông.* ▷ Bóng *Renaitre de ses cendres*: Hồi sinh, được phục hồi. *Un vieux mythe qui renait de ses cendres: Một huyền thoại cổ hồi sinh.* 2. THCHÚA *Les cendres: Tro thánh. Mercredi des Cendres: Ngày lễ tro.*

cendré, ée [sɑ̃dʀe] adj. Màu tro, xám tro. *Des cheveux blond cendré: Tóc vàng sắc tro. Lumière cendrée*: Ánh sáng trái đất phản chiếu lên mặt trăng.

cendrée [sɑ̃dʀe] n. f. 1. Xỉ bọt chì (nấu chảy). 2. Đạn ghém bằng chì. 3. Xỉ than rải đường chạy (ở sân vận động).

cendrer [sɑ̃dʀe] v. tr. [1] Hiếm Rải tro, vãi tro. *Cendrer un champ fraichement retourné: Vãi tro một dám ruộng vừa mới cày lật.*

cendreux, euse [sɑ̃dʀø, øz] adj. 1. Trộn tro, đầy tro. 2. Có màu tro. *Teint cendreux: Thuốc nhuộm xám tro.* 3. KỸ *Métal cendreux*: Kim loại mặt nổi hạt (khó đánh bóng).

cendrier [sɑ̃dʀije] n. m. 1. Chỗ gom tro (ở đáy lò). 2. Cái gạt tàn (thuốc lá).

cène [sɛn] n. f. *La Cène*: Bữa cơm cuối cùng (của chúa Giê-xu với các tông đồ trước khi đi chịu nạn).

–cène. Từ tố có nghĩa là "mới đây".

cénesthésie [senɛstezi] n. f. Cảm giác bản thể.

cénesthésique [senɛstezik] adj. (Liên quan đến) bản thể. *La faim et la fatigue sont des sensations cénesthésiques: Cái đói và cái mệt là những cảm giác bản thể.*

cénobite [senɔbit] n. m. Thầy tu sống tập thể.

cénobitique [senɔbitik] adj. Của thầy tu sống tập thể. *Vie cénobitique: Cuộc đời thầy tu sống tập thể.*

cénobitisme [senɔbitism] n. m. Cảnh tu hành sống tập thể.

cénotaphe [senɔtaf] n. m. Mộ giả (xây để tưởng nhớ một người nhưng không chứa hài cốt).

cens [sɑ̃s] n. m. **1.** CỔĐẠI Sự kiểm số dân (của người La Mã tiến hành 5 năm một lần). **2.** PHKIẾN Tô đất (nộp lãnh chúa). **3.** *Cens électoral*: Định suất thuế bầu cử (bãi bỏ năm 1848).

censé, ée [sɑ̃se] adj. Xem như, coi như. *Nul n'est censé ignorer la loi: Không ai được xem như mình không biết luật. Elle est censée se trouver à Lyon: Cô ấy coi như là đang ở Lyông.*

censément [sɑ̃semɑ̃] adv. Coi như là, có lẽ là.

censeur [sɑ̃sœʀ] n. m. **1.** CỔĐẠI Pháp quan La Mã (trông coi việc kiểm sổ dân và sự thực hiện các phong tục). **2.** Ủy viên ban kiểm duyệt. (V. censure 1.) **3.** *Par ext.* Người tự cho mình quyền được phê phán. *Un critique qui se conduit en censeur: Một nhà phê bình tự cho mình quyền được phê phán.* **4.** Tổng giám thị.

censier, ière [sɑ̃sje, jɛʀ] adj. (và n.) PHKIẾN **1.** Người được thu tô đất; người phải nộp tô đất. **2.** Tập luật theo tập quán (thời đại Carôlanh).

censitaire [sɑ̃sitɛʀ] adj. (và n. m.). **1.** *Électeur censitaire*: Cử tri đã nộp định suất thuế bầu cử. *Suffrage censitaire: Phiếu bầu của người đã nộp định suất thuế bầu cử.* **2.** Người được thu tô đất; người phải nộp tô đất.

censorat [sɑ̃sɔʀa] n. m. Chức ủy viên ban kiểm duyệt; thời gian thực thi chức vụ kiểm duyệt.

censure [sɑ̃syʀ] n. f. **1.** Sự kiểm duyệt. *–Par ext.* Phòng kiểm duyệt. *Délivrer un visa de censure: Cấp giấy chứng nhận đã kiểm duyệt. Abolir la censure: Bãi bỏ sự kiểm duyệt. La censure a fait saisir tous les exemplaires de cet ouvrage jugé licencieux: Phòng kiểm duyệt giữ lại tất cả các bản đã in của tác phẩm bị coi là phóng đãng ấy.* **2.** LỊTHỜI Sự phê phán, sự chỉ trích. *S'exposer à la censure du public: Chuốc lấy sự phê phán của công chúng.* ▷ MỚI CHTRỊ *Motion de censure*: Bản kiến nghị phản đối (chính phủ, do quốc hội đưa ra bằng bỏ phiếu). *Voter la censure: Bỏ phiếu phản đối. Déposer une motion de censure: Đưa ra bản kiến nghị phản đối.* **3.** THCHÚA Sự thi hành kỷ luật (của giáo hội, như rút phép thông công, treo chức...) **4.** PHTÂM Sự chống lại các xung năng vô ý thức (của cái siêu ngã).

censurer [sɑ̃syʀe] v. tr. [1] **1.** Kiểm duyệt. *Certains passages de ce film ont été censurés: Một số đoạn của cuốn phim này đã bị kiểm duyệt.* **2.** LỊTHỜI Chỉ trích, phê phán. ▷ MỚI *Le Parlement a censuré le gouvernement: Nghị viện đã bỏ phiếu phản đối chính phủ.* **3.** TÔN Thi hành kỷ luật.

1. cent [sɑ̃] adj. num. cardinal. **I. 1.** Trăm, một trăm. *Cent francs: Một trăm frăng. Deux cents ans: Hai trăm năm. Cent cinquante montres: Một trăm năm mươi cái đồng hồ.* **2.** Một số lớn, nhiều. *Il l'a fait cent fois!: Nó đã làm điều đó nhiều lần! –Faire les cent pas: Đi đi lại lại.* ▷ THÂN *Faire les quatre cents coups*: Sống bừa bãi. **3.** adj. inv. (Thứ) một trăm. *Page cent: Trang một trăm.* **II.** n. m. Trăm. *Donnez-moi un cent d'œufs: Đưa cho tôi một trăm quả trứng.* **III.** Phần trăm. *Bénéfice de trois pour cent (3%): Lãi ba phần trăm.* ▷ THÂN *(À) cent pour cent.* Trăm phần trăm, hoàn toàn. *Il est fou à cent pour cent: Cậu ta điên trăm phần trăm. Il est cent pour cent occupé par son travail: Anh ta hoàn toàn bận rộn với công việc.*

2. cent [sɛnt] n. m. Đồng xu (tiền Mỹ).

centaine [sɑ̃tɛn] n. f. collectif. **1.** Trăm, khoảng một trăm. *Une centaine de francs: Khoảng một trăm frăng. Quelques centaines: Vài trăm. –Par centaines*: Rất nhiều. *Ils avaient défilé par centaines: Họ đã diễu qua rất nhiều lần.* **2.** *La centaine*: Trăm tuổi. *Dépasser la centaine: Quá trăm tuổi.*

centaure [sɑ̃tɔʀ] n. m. **1.** THẦN Thần mình ngựa, quái vật nửa người nửa ngựa. **2.** THIÊN *Le Centaure*: Chòm sao Nhân mã.

centaurée [sɑ̃tɔʀe] n. f. **1.** THỰC Giống xa cúc. **2.** Thdụng Cây thuộc các họ hoa môi và long đởm.

centenaire [sɑ̃tnɛʀ] **1.** adj. Trăm tuổi. *Arbre centenaire: Cây trăm tuổi.* ▷ Subst. *Un, une centenaire*: Người thọ trăm tuổi trở lên. **2.** Khoảng trăm năm xảy ra một lần. *Crue centenaire: Nước lũ xảy ra trăm năm một lần.* **3.** n. m. Kỷ niệm trăm năm. *Fêter le centenaire de la fondation d'une ville: Làm lễ kỷ niệm trăm năm ngày lập thành phố.*

centennal, ale, aux [sɑ̃tenal, o] adj. HIẾM Diễn ra trăm năm một lần. *Exposition centennale: Cuộc triển lãm tổ chức trăm năm một lần.*

centésimal, ale, aux [sɑ̃tezimal, o] adj. Bách phân. *Fraction centésimale: Phân số bách phân.* ▷ LÝ *Echelle centésimale*: Thang bách phân.

centète [sɑ̃tet] n. m. ĐỘNG Nhím Mađagaxca.

centétidés [sɑ̃tetide] n. m. pl. ĐỘNG Họ nhím Mađagaxca.

centi– Từ tố có nghĩa là "phần trăm".

centiare [sɑ̃tjaʀ] n. m. Centia (một phần trăm a) = một mét vuông.

centième [sɑ̃tjɛm] adj. và n. 1. adj. num. ord. Thứ một trăm. *Le centième jour: Ngày thứ một trăm.* ▷ *La centième partie: Một phần trăm.* 2. n. m. Phần trăm. *L'augmentation a été d'un centiéme: Sự tăng thêm đạt một phần trăm.* 3. n. f. Buổi biểu diễn thứ một trăm. *L'auteur de la pièce était présent à la centième: Tác giả vở kịch đã có mặt trong buổi biểu diễn thứ một trăm.*

centigrade [sɑ̃tigʀad] adj. (và n. m.) 1. adj. THDỤNG *Degrés centigrades*: Độ bách phân. 2. n. m. HÌNH Centigrat (một phần trăm grat).

centigramme [sɑ̃tigʀam] n. m. Centigram (một phần trăm gram).

centile [sɑ̃til] n. m. THKÊ Phần trăm (số liệu thống kê).

centilitre [sɑ̃tilitʀ] n. m. Centilit.

centime [sɑ̃tim] n. m. 1. Đồng xu (tiền Pháp, Bỉ...). *Un chèque de quatre-vingt-douze francs et dix centimes.* (Người ta cũng nói là: *quatre-vingt-douze francs dix): Một tờ séc chín mươi hai frăng mười xu.* 2. *Centimes additionnels:* Phụ thu thuế.

centimètre [sɑ̃timɛtʀ] n. m. 1. Centimet. ▷ *Par ext.* Thước, thước dây (chia centimet). *Un centimètre de couturière: Thước dây của cô thợ may.* 2. LÝ Đơn vị chiều dài cơ bản của hệ C.G.S. cũ.

centimétrique [sɑ̃timetʀik] adj. Centimet. *Ondes centimétriques: Sóng centimet.*

centon [sɑ̃tõ] n. m. VĂN Bài thơ, bài văn chắp nhũng đoạn của các cây viết nổi tiếng.

centrafricain, aine [sɑ̃tʀafʀikɛ̃, ɛn] adj. và n. Trung Phi; nước Cộng hòa Trung Phi.

centrage [sɑ̃tʀaʒ] n. m. KỸ Sự định tâm, sự chỉnh tâm. ▷ Sự gióng đồng trục.

central, ale, aux [sɑ̃tʀal, o] adj. (và n.). I. Adj. 1. Ở trung tâm. *Place centrale: Quảng trường trung tâm.* Trái. périphérique. 2. Trung ương, trung tâm. *Le système nerveux central: Hệ thần kinh trung ương. –Chauffage central: Hệ thống sưởi trung tâm.* ▷ *Maison centrale* hay *centrale: Nhà giam của thành phố. Faire un an de centrale: Nằm một năm ở nhà giam.* 3. *École centrale des arts et manufactures: Trường cao đẳng nghệ thuật và chế tạo trung ương (đào tạo kỹ sư).* 4. CƠ *Force centrale*: Lực xuyên tâm. II. n. m. Tổng đài. *Un central téléphonique: Tổng dài điện thoại.* III. n. f. 1. Nhà máy điện. *Centrale nucléaire, centrale hydraulique: Nhà máy điện hạt nhân, nhà máy thủy điện.* 2. *Centrale inertielle*: Bộ cơ cấu ỳ.

centralien, ienne [satʀaljɛ, jɛn] n. Sinh viên, cựu sinh cao đẳng nghệ thuật và chế tạo trung ương.

centralisateur, trice [sɑ̃tʀalizatœʀ, tʀis] adj. Tập trung. *Bureau centralisateur: Ban chỉ đạo tập trung.*

centralisation [sɑ̃tʀalizasjõ] n. f. 1. Sự tập trung. *Centralisation des demandes d'abonnement: Sự tập trung các đơn yêu cầu thuê bao.* 2. CHTRỊ Sự tập trung (quyền lực). *Centralisation politique, administrative: Sự tập trung chính trị, quản lý.* Trái Décentralisation.

centraliser [sɑ̃tʀalize] v. tr. [1] Tập trung. *Centraliser les pouvoirs: Tập trung quyền lực.*

centralisme [sɑ̃tʀalism] n. m. 1. Khuynh hướng tập trung. 2. CHTRỊ Hệ thống tập trung. ▷ Chế độ tập trung. *Centralisme démocratique: Chế độ tập trung dân chủ.*

centranthe [sɑ̃tʀɑ̃t] n. m. THỰC Cây thuộc họ nữ lang như cây tử đinh hương Tây Ban Nha. Đồng barbe-de-Jupiter.

centration [sɑ̃tʀasjõ] n. f. TÂM *Loi, effet de centration*: Luật, tác dụng tập trung tinh thần (vào một tác nhân kích thích làm thiệt cho các tác nhân kích thích khác có trong trường tri giác).

centre [sɑ̃tʀ] n. m. I. 1. Tâm. ▷ HÌNH *Centre de répétition d'ordre n d'une figure plane: Tâm lặp lại cấp n của một hình phẳng.* ▷ *Centre de symétrie: Tâm đối xứng.* ▷ *Centre d'homothétie: Tâm đồng vị.* ▷ *Centre de courbure.* Khúc tâm. 2. *Par ext.* Trung tâm, trung khu. *Le centre de l'agglomération: Trung tâm dân cư.* ▷ *Spécial. Le Centre: Miền Trung* (nước Pháp). ▷ Khối núi trung tâm. ▷ Miền Trung. 3. CHTRỊ Phái giữa. V. centrisme. II. LÝ CƠ 1. Tâm. ▷ *Centre de masse* hay *d'inertie*: Tâm khối lượng, tâm sức ỳ (của một hệ các điểm vật chất). ▷ *Centre de gravité*: Trọng tâm. ▷ *Centre instantané de rotation*: Tâm quay hiện thì. ▷ *Centre de poussée*: Tâm đẩy. 2. *Centre optique*: Quang tâm. III. 1. BÓNG Điểm thu hút. *Centre d'intérêt: Điểm thu hút sự quan tâm.* 2. Trung tâm. *La Cité de Londres est un grand centre d'affaires: Thành phố Luân Đôn là một trung tâm lớn. Centre commercial: Trung tâm*

thương mại. Centre culture: Trung tâm văn hóa. **3.** GPHẪU Trung khu. *Centre respiratoire: Trung khu hô hấp.* **4.** Trung tâm. *Centre national de la recherche scientifique (C.N.R.S): Trung tâm Nghiên cứu khoa học quốc gia. Centre hospitalier universitaire (C.H.U): Trung tâm trợ giúp đại học.* **IV.** THÉ *Faire un centre*: Dắt bóng vào trung lộ.

centré, ée [sɑ̃tʀe] adj. **1.** CƠ Quay quanh một điểm. **2.** TOÁN *Variable aléatoire centrée*: Biến ngẫu nhiên đặt vào tâm điểm.

centrer [sɑ̃tʀe] v. tr. [1] **1.** Định tâm (một hình, một vật). ▷ Đưa vào tâm. ▷ Chỉnh tâm. **2.** Bóng *Centrer le débat sur une question*: Tập trung cuộc tranh luận vào một vấn đề.

centreur [sɑ̃tʀœʀ] n. m. KỸ Máy chỉnh tâm.

centrifugation [sɑ̃tʀifygasjɔ̃] n. f. KỸ Sự quay ly tâm. *Séparer la crème du lait par centrifugation: Tách kem từ sữa bằng cách quay ly tâm.*

centrifuge [sɑ̃tʀifyʒ] adj. *Force centrifuge*: Lực ly tâm. Trái centripète. ▷ *Pompe centrifuge: Bơm ly tâm.*

centrifuger [sɑ̃tʀifyʒe] v. tr. [1] Quay ly tâm, làm ly tâm.

centrifugeur [sɑ̃tʀifyʒœʀ] n. m. hay **centrifugeuse** [sɑ̃tʀifyʒøz] n. f. KỸ Máy ly tâm.

centriole [sɑ̃tʀiɔl] n. m. SINH Trung tử (cơ quan tử nội bào ở gần nhân).

centripète [sɑ̃tʀipɛt] adj. Hướng tâm. *Force centripète: Lực hướng tâm. Accélération centripète: Gia tốc hướng tâm.* Trái centrifuge. ▷ SLÝ *Nerfs centripètes: Dây thần kinh hướng tâm.*

centrisme [sɑ̃tʀism] n. m. CHTRỊ Lập trường ôn hòa, chủ nghĩa ôn hòa. *Le centrisme réformateur: Chủ nghĩa ôn hòa cải lương. Centrisme de gauche, de droite: Lập trường ôn hòa thiên tả, thiên hữu.*

centriste [sɑ̃tʀist] adj. (và n.). Ôn hòa; người theo phái ôn hòa. *Député cantriste: Nghị sĩ phái ôn hòa. Un centriste d'opposition: Một người ôn hòa đối lập.*

centro– Từ tố có nghĩa là "tâm".

centromère [sɑ̃tʀɔmɛʀ] n. m. SINH Đới thắt lại chia nhiễm sắc thể làm hai tay, và đóng vai trò quan trọng trong sự phân chia tế bào.

centrosome [sɑ̃tʀozom] n. m. SINH Trung thể (ở gần nhân, trở thành trung tâm hình thành thoi ô sắc khi phân chia tế bào).

centrospermales [sɑ̃tʀospɛʀmal] n. f. pl. THỰC Bộ thực vật hai lá mầm khá cổ chủ yếu gồm họ thầu dầu, họ xương rồng v.v.

centumvir [sɛ̃tɔmviʀ] n. m. Pháp quan (La Mã cổ, gồm một trăm người được cử ra hằng năm để giải quyết việc thừa kế).

centuple [sɑ̃typl] **1.** adj. Gấp trăm lần. *Nombre centuple d'un autre: Con số gấp trăm lần số khác.* **2.** n. m. Số gấp trăm lần. *Le centuple de dix est mille: Số gấp trăm lần mười là một nghìn.* ▷ Loc. adv. Par exag. *Au centuple*: Gấp bội. *Je lui rendrai cela au centuple: Tôi sẽ trả lại khoản đó cho anh ta gấp bội.*

centupller [sɑ̃typle] v. tr. [1] **1.** Tăng gấp trăm, làm lớn lên trăm lần. *Centupler un nombre: Làm lớn một con số lên trăm lần.* ▷ v. intr. *Son chiffre d'effaires a centuplé en moins de dix ans: Số công việc buôn bán của ông ấy đã tăng gấp trăm lần trong khoảng thời gian không ít hơn mười năm.* **2.** Par exag. Tăng gấp bội. *Centupler sa fortune en spéculant: Tăng tài sản lên gấp bội bằng hoạt động đầu cơ.*

centurie [sɑ̃tyʀi] n. f. **1.** CỔLA Đội trăm người (quân sự hoặc chính trị). **2.** VĂN Cuốn sử chia các phần, các chương theo thế kỷ.

centurion [sɑ̃tyʀjɔ̃] n. m. CỔĐẠI Chỉ huy đội trăm người.

cénure. V. cœnure.

cep [sɛp] n. m. **1.** Gốc nho. **2.** Mõm cày, thớt cày.

cépage [sepaʒ] n. m. Giống nho. *Les cépages du vignoble bordelais: Các giống nho ở đồng nho Boóc-đô.*

cèpe [sɛp] n. m. Một loại nấm bầu ăn được.

cépée [sepe] n. f. Cụm chồi (mọc từ gốc cây mới đốn).

cependant [səpɑ̃dɑ̃] mot inv. **1.** conj. de coord. Tuy nhiên, song, mặc dù. *Il ne devait pas venir et cependant le voici: Anh ấy không phải đến, tuy nhiên anh ấy đây! Vous avez été très gentil, j'ai cependant un reproche à vous faire: Anh rất là tử tế, song tôi vẫn trách anh một điều.* **2.** adv. de temps. Cũ Trong khi đó.

céphalalgie [sefalalʒi] n. f. Y Sự nhức đầu, sự đau đầu.

céphalaspides [safalaspid] n. m. pl. CỔSINH Cá giáp đầu (thuộc bộ Không hàm, sống cách đây hơn 200 triệu năm.)

–céphale, –céphalie, céphalo– Các từ tố có nghĩa là "đầu".

céphalée [sefale] n. f. Y Chứng nhức đầu dữ dội và dai dẳng.

céphalique [sefaliʀ] adj. GPHẪU Đầu. *Veine céphalique: Tĩnh mạch lớn ở cánh tay* (mà trước kia người ta tưởng là từ đầu xuống). ▷ NHÂN *Indice céphalique:* Chỉ số đầu.

céphalocordés [sefalokɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành sống đầu (có dây sống kéo dài đến tận đầu).

céphalopodes [sefalopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp chân đầu (sống ở biển như mực, tuộc, ốc anh vũ...).

céphalo-rachidien, ienne [sefalorafidjɛ̃, jen] adj. GPHẪU Y Não tủy. *Liquide céphalo-rachidien*: Dịch não tủy.

céphalothorax [sefalotɔraks] n. m. ĐỘNG Phần đầu ngực (ở nhện, tôm, cua).

céphéïdes [sefeid] n. f. pl. THIÊN Loại sao rất sáng (mà độ sáng thay đổi tuần hoàn).

cérambycidés [serɑ̃bisidе] n. m. pl. ĐỘNG Họ xén tóc. Đồng longicornes.

cérame [seram] n. m. KHCỔ Bình gốm (cổ Hi Lạp). ▷ Adj. *Grès cérame.* Đá cát kết làm bình.

céramique [seramik] n. f. 1. Nghề làm đồ gốm. ▷ Adj. *Les arts céramiques: Nghệ thuật gốm sứ.* 2. Nguyên liệu làm đồ gốm. 3. KỸ Vật liệu gốm.

céramiste [seramist] n. Người làm đồ gốm.

cérargyrite [serarʒirit] n. f. KHOÁNG Xe racgyrit (clorua bạc tự nhiên).

céraste [serast] n. f. Rắn rừng (có u sừng bên trên mắt).

cérat [sera] n. m. DƯỢC Thuốc sáp.

cératias [serasjas] n. m. ĐỘNG Cá sừng (sống ở biển thẳm, đầu có phần phụ súc giác phát sáng).

ceratodus [seratɔdys] n. m. ĐỘNG Cá có phổi (nước ngọt, ở Ôxtrâylia, vừa có mang vừa có phổi).

cératopsiens [seratɔpsjɛ̃] n. m. pl. CỔSINH Phân bộ khủng long có sừng.

cerbère [serbɛr] n. m. Văn Người gác cổng khó chơi, dữ tợn.

cercaire [serkɛr] n. f. ĐỘNG Ấu trùng có đuôi (của sán lá).

cerce [sers] n. f. XDỰNG Cạp, vành. ▷ Cốt, khung.

cerceau [serso] n. m. 1. Đai, khung. *Cerceau de tonneau: Đai thùng. Cerceau de crinoline: Khung váy* (phồng). 2. Vòng (trẻ con chơi bằng cách dùng que đẩy cho chạy). 3. Que hình cung. *Cerceau de tonnelle: Que hình cung ở lưới bẫy chim.*

cerclage [serklaʒ] n. m. 1. Sự đánh đai. 2. Y Sự thắt lại (cổ tử cung để tránh sẩy thai).

cercle [serkl] n. m. **I.** 1. HÌNH Vòng tròn. ▷ *Cercle d'Euler: Vòng tròn Ole.* ▷ *Grand cercle d'une sphère: Vòng xích đạo của hình cầu.* ▷ THIÊN *Cercle horaire d'un astre: Vòng giờ của một tinh cầu* (đi qua các cực của bầu trời và phương của tinh cầu đó). 2. Chu vi vòng tròn, đường tròn. *L'aigle décrit des cercles dans la ciel: Con đại bàng vạch những đường tròn trên bầu trời.* 3. Vòng. LÝ *Cercle oculaire*: Vòng thị kính. 4. THIÊN Vòng đo góc. *Cercle méridien: Vòng đo góc kinh độ.* 5. KỸ Đai. –Đai thùng. *Par ext.* Thùng. *Vin en cercles: Vang trong thùng.* **II.** 1. *Vòng (người hay vật). Un cercle de chaises: Một vòng ghế tựa.* 2. Hội; câu lạc bộ. *Cercle littéraire, politique, militaire, sportif: Hội văn học, câu lạc bộ chính trị, quân sự, thể thao.* **III.** 1. Bóng Phạm vi. *Le cercle de nos connaissances: Phạm vi hiểu biết của chúng ta.* 2. LÔGIC *Cercle vicieux*: Vòng luẩn quẩn. ▷ Thdụng *Par ext.* Tình trạng không lối thoát.

cercler [serkle] v. tr. [1] Đánh đai. *Cercler un tonneau: Đánh đai chiếc thùng.*

cercopithèque [serkɔpitɛk] n. m. ĐỘNG Khỉ đuôi dài.

cercueil [serkœj] n. m. Quan tài. *Un cercueil plombé: Quan tài bọc chì.*

céréale [sereal] n. f. Ngũ cốc. *Le blé, le seigle, l'avoine, l'orge, le mais, le riz, le millet sont des céréales: Lúa mì, mạch đen, yến mạch, đại mạch, ngô, thóc, kê đều là ngũ cốc.*

céréalier, ière [serealje, jɛr] adj. (và n.). **I.** adj. Ngũ cốc. *Culture céréalière: Sự trồng ngũ cốc. –Faim céréalière: Nạn đói kém ngũ cốc.* **II.** n. m. 1. Người sản xuất ngũ cốc. 2. Tàu chuyên chở ngũ cốc.

cérébelleux, euse [serebɛllø, øz] adj. GPHẪU Tiểu não. ▷ *Ataxie cérébelleuse: Chứng mất điều hòa tiểu não* (do bị thương tổn).

cérébellite [serebelit] n. f. Y Viêm tiểu não.

cérébral, ale, aux [serebral, o] adj. 1. GPHẪU Não. *Une hémorragie cérébrale: Sự xuất huyết não* 2. Trí óc. *Le travail cérébral: Công việc trí óc.* Nhiều lý trí, lý trí. *Elle est plus cérébrale qu'intuitive: Cô ấy nhiều lý trí hơn trực giác.*

cérébroside [serebrɔsid] n. m. SINHHÓA Xere brozit (chất béo không có phốtpho cấu thành chủ yếu màng tế bào).

cérébro-spinal, ale, aux [serebrospinal, o] adj. Não tủy.

cérémonial, iale, ials, [seremɔnjal] adj. (và n. m.) **I.** adj. Cũ Lễ nghi. **II.** n. m. 1. Nghi thức. *La Légion d'honneur lui a été remise suivant le cérémonial d'usage: Ông ấy đã được trao Bắc đẩu bội tinh theo nghi thức thường lệ.* 2. TÔN Sách lễ nghi. 3. Lỗithời Phép lịch sự.

cérémonie [seremɔni] n. f. 1. Lễ, nghi lễ. *Une cérémonie liturgique: Một nghi thức lễ bái.* 2. Toàn bộ các thể thức thấy trong một số dịp quan trọng trong đời sống xã hội. *Les cérémonies d'un visite officielle: Những*

nghi thức của một cuộc viếng thăm chính thức. 3. Khinh Khách sáo, kiểu cách. *Il fait trop de cérémonies: Anh ta khách sáo quá. Sans cérémonies.* Không câu nệ, tự nhiên.

cérémoniel, elle [seʀemɔnjɛl] XHH (Thuộc) nghi lễ, lễ bái.

cérémonieusement [seʀemɔnjøzmɑ̃] adv. Một cách trịnh trọng, kiểu cách.

cérémonieux, euse [seʀemɔnjø, øz] adj. Quá kiểu cách, nghi lễ, khách sáo. *Un ton cérémonieux: Một giọng kiểu cách, khách sáo.*

céreux, euse [seʀø, øz] adj. HOÁ Xe-ri.

cerf [sɛʀ] n. m. Hươu đực.

cerfeuil [sɛʀfœj] n. m. Rau thảo hoàng liên, rau xếp phơi. *–Cerfeuil fubéreux: Rau xếp phơi củ ăn được.*

cerf-volant [sɛʀvɔlɑ̃] n. m. 1. Giống bọ ngà. 2. Cái diều. *Des cerfs-volants: Những cái diều.*

céride [seʀid] n. m. SINHHÓA Xerit (thành phần chủ yếu của sáp).

cérifère [seʀifɛʀ] adj. Sinh, tiết chất sáp.

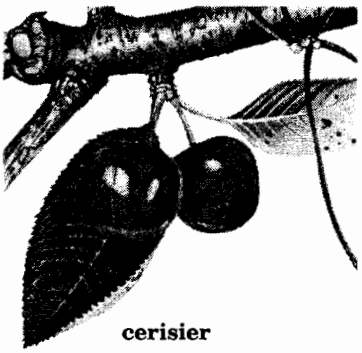
cérificateur [seʀifikatœʀ] n. m. Máy lọc sáp ong.

cérique [seʀik] adj. HOÁ Thuộc về xeri.

cerisaie [s(ə)ʀizɛ] n. f. Vườn anh đào.

cerise [s(ə)ʀiz] 1. n. f. Quả anh đào. 2. Adj. inv. *Rouge cerise: Đỏ ửng. Des robes cerise: Những chiếc áo dài màu anh đào.*

cerisier [s(ə)ʀizje] n. m. Cây anh đào.



cerisier

cérite [seʀit] hay **céritite** [seʀitit] n. f. KHOÁNG Khoáng chất xilicat của xerit.

cérithe [seʀit] n. m. Ốc tháp (hóa thạch trong các lớp đá vôi kỷ Đệ tam).

cérium [seʀjɔm] n. m. HOÁ Xeri.

cermet [sɛʀmɛ] n. m. KỸ Chất gốm kim, xéc me.

cerne [sɛʀn] n. m. 1. Quầng thâm (xung quanh mắt mệt mỏi). 2. Quầng tái nhợt xung quanh một vết thương. 3. THỰC Vòng tròn đồng tâm trên thân cây (người ta tính tuổi của cây qua các vòng đó).

cerné, ée [sɛʀne] adj. *Avoir les yeux cernés: Mắt có quầng thâm.*

cerneau [sɛʀno] n. m. Nhân quả hồ đào xanh.

cerner [sɛʀne] v. tr. [1] 1. Rạch một vòng xung quanh. 2. *Cerner des noix*: Tách đôi quả hạt dẻ. *–Cerner un arbre.* Tiện quanh một cây. 3. *Par ext.* Vây quanh, bao vây. *Cerner une place forte: Bao vây chặt một cứ điểm. –Nous sommes cernés: Chúng ta bị bao vây.* Tô đường viền quanh (bức vẽ).

céroplastique [seʀoplastik] n. f. Thuật nặn sáp.

cerque [sɛʀk] n. m. ĐỘNG Phần ruột thừa của một số côn trùng đóng vai trò giao hợp; trâm đuôi.

cers [sɛʀs] n. m. Gió tây.

certain, aine [sɛʀtɛ̃, ɛn] adj. (và pron.). I. adj. Đặt sau danh từ. 1. Chắc chắn, đích xác, quả thật. *La nouvelle est certaine: Nguồn tin là chắc chắn.* 2. n. m. Đồng tiền trao đổi giá trị cố định; tỷ giá hối đoái. 3. Attribut. Khẳng định chắc chắn. *Je suis certain de ce que j'avance: Tôi chắc chắn về điều mà tôi đề suất.* II. adj. Đặt trước danh từ. 1. Nói về một nghĩa mơ hồ, người và vật với số lượng không xác định; nọ, kia, nào đó. *Depuis un certain temps: Từ một thời gian nào đó. Il jouit d'une certaine considération: Ông ta được hưởng một sự kính trọng nào đó. Un homme d'un certain âge: Một người đàn ông đã đứng tuổi.* 2. (Plur) Một số, đôi chút. *Certains savants affirment que: Một số nhà bác học khẳng định rằng.* 3. Trước tên người (hàm ý khinh bỉ). *Un certain X a osé le dire: Một ông X nào đó đã dám nói điều này.* III. pron. Plur. Một số, vài người. *Certains sont venus: Một số người đã đến. Certains ont refusé: Một số đã từ chối.*

certainement [sɛʀtɛnmɑ̃] adv. 1. Một cách chắc chắn, tất nhiên. 2. *Par ext.* Thực sự, nhất định. *Il a certainement de vastes connaissances: Anh ta thực sự có kiến thức rộng.* 3. Chắc (nhấn mạnh). *viendrez-vous? –Certainement: Anh có đến không? Nhất định đến. –Certainement pas: Chắc chắn không.*

certes [sɛʀt] adv. 1. Lỗithời Chắc là, hẳn là, tất nhiên. *Oui, certes: Vâng, tất nhiên.* 2. (Dấu hiệu đồng ý, nhượng bộ). *A-t-il raison? Certes, mais...: Anh ta có lý không? Tất nhiên, nhưng...*

certificat [sɛʀtifika] n. m. 1. Giấy chứng nhận, chứng chỉ. *Certificat de bonne conduite: Giấy chứng nhận hạnh kiểm tốt. Avoir de bons certificats: Có chứng chỉ tốt. Certificat de*

travail: Chứng chỉ lao động. **2.** Bằng, văn bằng. *Certificat d'études (primaires), d'aptitude professionnelle, de licence, de capacité en droit: Văn bằng tiểu học, nghề nghiệp, bằng cử nhân, trình độ luật khoa.*

certificateur [sɛʀtifikatœʀ] n. m. LUẬT Người chứng nhận, bảo chứng.

certification [sɛʀtifikasjõ] n. f. LUẬT Giấy chứng nhận, chứng thực.

certifié, ée [sɛʀtifje] n. (và adj.). Người được chứng nhận có bằng sư phạm. *Une certifiée d'anglais: Một người được chứng nhận có trình độ tiếng Anh. Professeurs certifiés et agréges: Các giáo sư có bằng sư phạm và thạc sĩ.*

certifier [sɛʀtifje] v. tr. [1] **1.** Chứng thực, bảo đảm, nhận thực. *Je vous certifie que ce renseignement est exact: Tôi bảo đảm với anh rằng sự chỉ dẫn này là chính xác.* **2.** LUẬT Quả quyết, cam đoan,

certitude [sɛʀtitud] n. f. **1.** Sự xác thực, đích xác, chắc chắn. *La certitude des lois mathématiques: Sự xác thực của các định luật toán học.* **2.** Sự tin chắc, xác tín. *Ses soupçons se changèrent en certitude: Sự nghi ngờ của anh ta biến thành xác tín. Je le sais avec certitude: Tôi biết điều đó với sự tin chắc.* **3.** TRIẾT Vững vàng, già dặn. *La question des critères de la certitude rejoint celle de la valeur de la connaissance: Vấn đề tiêu chuẩn của vững vàng nối tiếp vào vấn đề giá trị của kiến thức.*

céruléen, enne [seʀyleɛ̃, ɛn] adj. Văn Màu xanh lơ hay xanh da trời.

cérumen [seʀymɛn] n. m. Ráy tai. *Bouchon de cérumen: Ráy tay ngăn cản không nghe được.*

cérumineux, euse [seʀyminø, øz] adj. (Thuộc về) ráy tai.

céruse [seʀyz] n. f. HOÁ Bột trắng chì. Đồng blanc de plomb.

cérusite [seʀyzit] n. f. KHOÁNG Quặng cacbonat chì ở trạng thái tự nhiên.

cerveau [sɛʀvo] n. m. **1.** Óc, não. **2.** Trí óc, đầu óc, trí tuệ. –Thân *Avoir le cerveau dérangé*: Bị điên. **3.** Thân *Un cerveau:* Một người rất thông minh. **4.** Bóng Trung tâm trí não, đầu não.

cervelas [sɛʀvəla] n. m. Xúc xích ngắn.

cervelet [sɛʀvəlɛ] n. m. GPHẪU Tiểu não.

cervelle [sɛʀvɛl] n. f. **1.** Óc, chất não. ▷ *Se brûler la cervelle:* Tự tử (bắn vào đầu). **2.** BẾP Óc động vật làm thức ăn. *Cervelle d'agneau revenue dans le beurre: Óc cừu non rán trong bơ.* **3.** Trí tuệ, đầu óc. *Cela lui a troublé la cervelle: Điều này làm rối đầu óc nó. Avoir une cervelle d'oiseau*: Ngớ ngẩn hoặc đãng trí. *Se creuser la cervelle*: Vắt óc ra để suy nghĩ. –Thân *Trotter dans la cervelle: Mất ăn mất ngủ, rối bời tâm trí.*

cervical, ale, aux [sɛʀvikal, o] adj. GPHẪU **1.** Thuộc về cổ. *Vertèbre cervicale: Đốt sống cổ,* **2.** Cổ dạ con, cửa tử cung. *Cape cervicale.* Bao tránh thai (của phụ nữ đặt ở cổ tử cung). **3.** Cổ bọng đái.

cervicalgie [sɛʀvikalʒi] n. f. Y Bệnh đau ở vùng cổ.

cervicarthrose [sɛʀvikaʀtʀoz] n. f. Y Bệnh đau khớp cổ.

cervicite [sɛʀvisit] n. f. Viêm cổ tử cung hay bọng đái.

cervico-brachial, iale, iaux [sɛʀviko-bʀakjal, jo] adj. GPHẪU (Thuộc) cổ cánh tay.

cervidés [sɛʀvide] n. m. pl. ĐỘNG Họ hươu nai. *Les chevreuils, les élans, les daims sont des cervidés: Con hoẵng, con nai sừng tấm, con đanh đều thuộc họ hươu.*

cervier [sɛʀvje] adj. m. Linh miêu.

cervoise [sɛʀvwaz] n. f. Một thứ rượu bia ngày xưa.

ces v. ce.

C.E.S. [seøɛs] n. m. Cổ Viết tắt: *Collège d'Enseignement Secondaire: Trường trung học.*

césalpiniacées [sezalpinjase] n. f. pl. THỰC Họ vang (gồm những cây như bồ kết, minh quyết v.v...).

césar [sezaʀ] n. m. **1.** Hoàng đế La Mã. **2.** Kẻ độc tài.

césarien, ienne [sezaʀjɛ̃, jɛn] **1.** (Thuộc) hoàng đế La Mã. **2.** (Thuộc) một tên độc tài.

césarienne [sezaʀjɛn] n. f. (và adj.). PHẪU Sự mổ dạ con lấy thai ra.

césarisme [sezaʀism] n. m. **1.** SỬ Chính phủ độc tài của César. **2.** Chế độ độc tài quân phiệt.

césine [sezin] n. f. HOÁ Xêsin.

césium [sezjɔm] n. m. HOÁ Cesium.

cessant, ante [sesɑ̃, ɑ̃t] adj. *Toute(s) affaire(s) cessante(s):* Đình mọi việc lại.

cessation [sesasjõ] n. f. Sự đình chỉ, sự thôi, ngưng lại. *Cessation des paiements*: Sự thôi trả nợ. *Cessation des hostilités*: Sự đình chiến.

cesse [sɛs] n. f. Chỉ trong cách nói phủ định. **1.** *N'avoir (point, pas) de cesse que:* Chưa ngừng trước khi. **2.** *Sans cesse:* Liên tiếp, luôn luôn, không dứt. *Il fait sans cesse des progrès: Nó tiến bộ không ngừng.*

cesser [sese] **1.** v. intr. [1] Thôi, đình, hết, nghỉ. *La pluie a cessé: Mưa đã tạnh.* ▷ *Faire cesser:* Chấm dứt, ngưng lại. *Faire*

cesser une injustice: Chấm dứt các nỗi bất công. **2.** v. tr. indir. *Cesser de* (+ inf.): *Cesser de parler: Ngưng, thôi dừng nói nữa. Il a cessé de vivre: Ông ta đã chết.* ▷ *Ne pas cesser de*: Tiếp tục. –*Ne cesser de:* Tiếp tục một cách đều đặn. *Il ne cesse de répéter la même chose: Anh ta không ngừng nhắc lại cùng một việc ấy.* **3.** v. tr. dir. Ngưng lại, dừng. *Cesser le combat: Thôi đánh nhau.*

cessez-le-feu [seselfø] n. m. inv. Sự ngừng bắn, đình chiến. *Signature du cessez-le-feu: Ký kết sự đình chiến.*

cessibilité [sesibilite] n. f. LUẬT Khả năng nhượng lại.

cessible [sesibl] adj. LUẬT Có thể nhượng lại.

cession [sesjõ] n. f. LUẬT Sự nhường lại. *Cession de biens: Sự nhường tài sản* (của con nợ cho chủ nợ). *Cession de bail: Sự nhường hợp đồng cho thuê.*

cessionnaire [sesjɔnɛʀ] n. LUẬT Người được nhường, người nhận.

c'est-à-dire [setadiʀ] loc. conj. Nghĩa là, tức là. *Un mille marin, c'est-à-dire 1 852 mètres: Một hải lý tức là 1852 mét.*

ceste [sɛst] n. m. Bao tay bằng sắt (dùng để đấu võ).

cestodes [sɛstɔd] n. m. pl. ĐỘNG Sán dây.

césure [sezyʀ] n. f. Chỗ ngắt, nghỉ hơi trong câu thơ. *Dans un alexandrin, la césure est après la sixième syllabe: Trong một câu thơ alexandrin, chỗ ngắt là sau âm thứ sáu.*

cet, cette V. ce.

C.E.T. [seøte] n. m. Cổ Viết tắt của *Collège d'Enseignement Technique:* Trường trung học kỹ thuật.

cétacés [setase] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá voi.

cétane [setan] n. m. HOÁ Xêtan.

cétène [setɛn] n. m. HOÁ Xêten.

cétoine [setwan] n. f. Bọ cánh cam. Đồng hanneton des roses.

cétol [setɔl] n. m. HOÁ Xêtola.

cétone [setɔn] n. f. HOÁ Xêton (chất gần như aldéhyte, trong thiên nhiên thấy có trong tinh dầu thực vật như bạc hà cho mùi thơm).

cétonémie [setɔnemi] n. f. Y Tình trạng tập trung những chất có xêton trong máu (tăng lên nhiều trong hôn mê đái tháo đường).

cétonique [setɔnik] adj. HOÁ Có xêtôn.

cétonurie [setɔnyʀi] n. f. Y Có chất xêton trong nước tiểu.

cétose [setoz] **1.** n. m. SINHHÓA Đường đơn giản có xêtôn. **2.** n. f. Y Điều trị chứng tăng xêtonic trong máu.

cétostéroïdes [setɔsteʀɔid] n. m. pl. Y Nhóm hoóc môn xuất phát từ xtêrola và đặc trưng bằng sự xuất hiện một gốc xêtôn.

cetraria [setʀaʀja] n. m. THỰC Địa y khiên.

ceux V. celui.

cévenol, ole [sevnɔl] adj. (và n.). Thuộc vùng Cévennes, vùng núi ở đông nam nước Pháp.

cf. Từ Latinh có nghĩa là: Xem, so sánh với.

Cf HOÁ Ký hiệu của californi.

C.F.A. [seɛfa] n. m. Viết tắt của *Communauté Financière Africaine*: Cộng đồng tài chính châu Phi. –*Franc C.F.A.* Đồng franc C.F.A (đơn vị tiền tệ của một số nước châu Phi).

cg. Viết tắt Centigram.

C.G.S. LÝ Hệ phân, gam, giây.

ch. Viết tắt của *cheval*, có nghĩa là "sức ngựa, mã lực".

chabichou [ʃabiʃu] n. m. Phó mát sữa dê của vùng Poitou.

chabler [ʃable] v. tr. [1] Phngữ Đập bằng sào. *Chabler les nois: Lấy sào đập cho quả óc chó rụng xuống.*

1. chablis [ʃabli] n. m. Phngữ Cây đổ (vì gió, bão).

2. chablis [ʃabli] n. m. Rượu vang chablis.

chabot [ʃabo] n. m. Giống cá bóng (đầu to, dài tới 30cm).

chabraque hay **schabraque** [ʃabʀak] n. f. Cổ Tấm da dê hoặc cừu phủ lên mình ngựa.

chabrol [ʃabʀɔl] hay **chabrot** [ʃabʀo] En loc. Đphg *Faire chabrol:* Trộn rượu vang vào với canh.

chacal [ʃakal] n. m. Chó rừng.

cha-cha-cha [tʃatʃatʃa] n. m. Điệu vũ gốc Mễ tây cơ.

chaconne hay **chacone** [ʃakɔn] n. f. Điệu vũ Tây ban nha thế kỷ XVI. –Nhạc theo lối khiêu vũ ấy.

chacun, une [ʃakœ, yn] pron. indéf. **1.** Mỗi người, mỗi cái. *Chacun d'eux, chacune d'elles: Mỗi người trong bọn họ. Ils ont chacun sa voiture* hay *leur voiture: Họ có mỗi người một xe hơi của mình.* **2.** *Absol.* Mọi người. *Chacun a ses défauts: Mọi người đều có nhược điểm của mình.* **3.** n. f. Trong cách nói thân mật: *Chacun avec sa chacune: Mỗi người một tình nhân.*

chadburn [ʃadbœʀn] n. m. HÀI Máy truyền lệnh (trên tàu thủy).

chadouf [ʃaduf] n. m. Gầu múc nước giếng (ở Ai Cập, Tuy-ni-di).

chaf'isme hay **shaf'isme** [ʃafism] n. m. Một trong bốn giáo lý của đạo Hồi.

chafouin, ine [ʃafwɛ̃, in] n. và adj. 1. n. Cũ Xảo trá, ranh mãnh, tinh quái. 2. adj. *Un air chafouin: Một vẻ xảo trá.*

1. chagrin, ine [ʃagʀɛ̃, in] adj. Văn Buồn rầu, phiền não, sầu muộn. *Avoir l'humeur chagrine: Có tâm trạng buồn rầu.*

2. chagrin [ʃagʀɛ̃] n. m. 1. Cũ Nỗi buồn thương, phiền não, sầu muộn. 2. Nỗi đau khổ, sầu não. *Il a du chagrin: Anh ta có nỗi đau khổ.* 3. Nỗi đau khổ, khó chịu, buồn rầu. *Chagrin d'amour: Đau khổ vì tình yêu.*

3. chagrin [ʃagʀɛ̃] n. m. 1. Da thuộc nổi cát. 2. *Peau de chagrin:* Miếng da lừa (co lại như trong tiểu thuyết của Balzac).

1. chagriner [ʃagʀine] v. tr. [1] 1. Cũ Gây tức tối, quấy rầy. 2. Gây phiền não, buồn phiền. *Cette séparation les chagrine: Sự chia ly này làm họ phiền não.*

2. chagriner [ʃagʀine] v. tr. [1] Thuộc da cho nổi cát lên.

chäh V. shäh.

chahut [ʃay] n. m. 1. Cũ Điệu nhảy vui nhộn kỳ dị. 2. Sự ồn ào, huyên náo. *Mener un chahut: Làm ồn ào.*

chahuter [ʃayte] **I.** v. intr. [1] 1. Cũ Nhảy điệu vũ vui nhộn. 2. Làm ồn. **II.** v. tr. 1. Làm ồn lên để chọc phá (thầy giáo). 2. Làm đảo lộn, mất trật tự. *Ils ont tout chahuté chez lui: Bọn họ đã làm đảo lộn tất cả ở nhà anh ta.*

chahuteur, euse [ʃaytœʀ, øz] adj. (và n.) Người hay làm ồn, huyên náo. *Une élève chahuteuse: Một học trò hay làm ồn.*

chai hay **chais** [ʃɛ] n. m. Hầm rượu, kho rượu. *Vin élevé dans les chais du propriétaire: Rượu vang để cao trong các hầm rượu của ông chủ.*

chaille [ʃaj] n. f. THẠCH Đá sạn, sỏi.

chainage [ʃɛnaʒ] n. m. 1. Sự đo đạc bằng thước dây. 2. Cốt sắt, sự đặt cốt sắt.

chaine [ʃɛn] n. f. 1. Cái xích, dây xích. 1. Dây nối. *Galérien rivé à sa chaine: Galérien bị cột chặt vào dây xích. La chaine d'une ancre: Dây của mỏ neo tàu thủy. "Un motocycliste a été tué par une chaine tendue en travers de la route"* (S. de Beauvoir): *"Một người đi mô tô đã chết do sợi dây chăng ngang đường".* 2. Trang sức dây chuyền. *Une chaine de montre: Một dây chuyền đồng hồ. Chaine d'huissier: Một dãy người gác cổng đón khách. Elle porte une chaine d'or autour du cou: Cô ta deo một sợi dây chuyền vàng xung quanh cổ.* 3. KỸ *Chaine de Vaucanson, de Galle:* Dây chuyền, dây vòng (phát thanh). ▷ *Chaine de vélo:* Xích xe đạp. 4. Plur. Thiết bị xích lắp vào lốp xe để tránh trượt trên băng tuyết. 5. *Chaine d'arpenteur.* Thước băng (để đo đạc). **II.** Bóng 1. Văn, Lỗithời *La chaine, les chaines:* Dây xích, xiềng xích tù đày. *Ce peuple a brisé ses chaines: Dân tộc này đã phá tung xiềng xích.* (tức là giải phóng). 2. Plur. Văn Mối quan hệ thân thiết. *Les chaînes de l'amitié, de l'amour: Một tình bạn, tình yêu thân thiết.* 3. Sự liên tiếp, một dây liên tục. *La chaine des événements: Việc liên tiếp xảy ra.* **III.** Bóng (Vật liên kết qua chức năng hay cấu trúc). 1. Sợi dọc, sợi canh. 2. *Chaine de montagnes:* Một dãy núi. *La chaine de la cordillère des Andes: Dãy núi Andes* (phía tây Nam Mỹ). *Chaine hercynienne: Dãy núi có uốn nếp hécxin.* 3. KTRÚC Đồng chainage, Nghĩa 2. *Chaine d'angle: Trụ góc.* 4. GPHẪU *Chaine nerveuse:* Hệ thống dây thần kinh. 5. HOÁ Mạch. *Chaine carbonée: Mạch chứa cacbon.* ▷ LÝ *Réaction en chaine:* Phản ứng dây chuyền. *La libération de l'énergie nucléaire provient d'une réaction en chaine: Việc giải phóng năng lượng hạt nhân xảy ra do một phản ứng dây chuyền.* 6. NGHNHÌN *Chaine haute-fidélité:* Hệ thống âm thanh trung thực. 7. NGHNHÌN Nhóm đài phát thanh hay TV phát đồng thời cùng một chương trình; hệ thống phát. *Les chaines périphériques: Hệ thống phát ở ngoại biên. La troisième chaine: Hệ thống phát thứ ba.* 9. CÔNG Dây chuyền làm việc. *Une chaine de montage d'automobiles: Một dây chuyền lắp ráp ô tô. Travail à la chaine: Làm việc theo dây chuyền.* **IV.** Bóng Toán người đứng kế tiếp nhau để truyền tay nhau một vật gì. *Faire la chaine avec des seaux pour éteindre un incendie: Làm thành dây chuyền tay những xô nước để dập tắt đám cháy.*

chainer [ʃene] v. tr. [1] 1. KỸ Đo bằng thước dây. 2. KTRÚC Đặt cốt sắt (vào công trình xây gạch).

chainette [ʃenet] n. f. 1. Dây chuyền nhỏ. 2. MAY *Points de chainette:* Một lối thêu liên tục như mắt xích. 3. CƠ Đường dây xích.

chaineur [ʃenœʀ] n. m. Người đo đạc bằng thước dây.

chainier [ʃenie] hay **chainiste** [ʃenist] n. m. Thợ làm dây chuyền (bằng vàng, bạc).

chainon [ʃenõ] n. m. 1. Mắt xích. 2. Bóng Khâu (trong một chuỗi). *Chaque être humain est un chainon de la société: Mỗi con người là một khâu trong xã hội.* 3. Nhánh núi, dãy núi.

chair [ʃɛʀ] n. f. **I.** 1. Thịt *Être bien en chair:* Béo tốt, nhiều thịt. *–En chair et en os*: Bằng xương bằng thịt (đích thân con người). ▷ *Marchand de chair humaine:* Người buôn nô lệ. 2. Da (ở con người). *La chair douce d'un enfant: Da mềm mại của một đứa trẻ.* ▷ *Chair de poule:* Sởn gai ốc (vì lạnh, sợ v.v.).

Avoir la chair de poule: Sởn gai ốc run lên. Donner la chair de poule: Làm khiếp sợ. **3.** MỸ Màu da các nhân vật của một bức tranh. *Rubens rend bien les chairs: Rubens đã để những chỗ da thịt tuyệt vời trên những bức tranh.* **4.** En appos. *Couleur chair:* Màu trắng hồng, màu da người. *Un maillot couleur chair: Một áo tắm màu trắng hồng.* **5.** Cũ Thịt. *Vendredi, chair ne mangeras: Không ăn thịt vào thứ Sáu* (vì đạo Gia tô cấm). –Bóng *Ni chair ni poisson:* Lưỡng lự, không thiên về bên nào. **6.** Mới Thịt băm. *Chair à pâté, à saucisses: Thịt băm làm pa-tê, xúc-xích.* **7.** Phần ăn được của một số trái cây và động vật. *La chair tendre d'une truite, d'une pêche, d'un champignon: Thịt mềm của cá hồi, của một quả đào, của một cái nấm.* **II. 1.** TÔN Xác thịt, đối lập với linh hồn. *La résurrection de la chair: Sự hồi sinh của xác thịt. La chair est faible: Xác thịt là yếu đuối.* **2.** Bản năng, đặc biệt là bản năng tình dục. *Péché de la chair: Tội lỗi của xác thịt. L'œuvre de chair:* Quan hệ tình dục.

chaire [ʃɛʀ] n. f. **1.** Ghế, chỗ ngồi, giảng đàn. *Chaire épiscopale, pontificale: Ghế giảng đàn của giám mục, giáo hoàng.* **2.** Tòa giảng giáo lý. *L'origine de la chaire à prêcher remonte au XIX^e^s: Nguồn gốc của tòa giảng giáo lý có từ thế kỷ XIV. L'éloquence de la chaire: Sự hùng biện trong việc giảng giáo lý.* **3.** Ghế giáo sư. –*Par ext.* Chức giáo sư đại học. *Occuper une chaire de droit: Giữ chức giáo sư luật học.*

chais V. chai.

chaise [ʃɛz] n. f. **1.** Ghế tựa, không có tay. *Une chaise de jardin: Một ghế tựa ở trong vườn.* ▷ *Chaise longue:* Ghế dài có lưng tựa. ▷ Cổ *Chaise percée.* Ghế có lỗ thủng (ở giữa để đi đại tiện). ▷ Loc. Bóng *Être assis entre deux chaises.* Ở giữa hai hoàn cảnh bất ổn **2.** *Chaise électrique.* Ghế điện. **3.** Cổ *Chaise à porteurs:* Kiệu. ▷ *Mener une vie de bâton de chaise:* Sống bê tha, bất ổn. **4.** HÀI *Nœud de chaise:* Cái nút ghế thắt ở đầu giây cho thủy thủ ngồi để kéo lên cột buồm. **5.** KỸ Ghế làm chỗ đỡ để làm việc.

chaisière [ʃɛzjɛʀ] n. f. Cổ Người cho thuê ghế (ở nhà thờ, công viên).

1. chaland [ʃalɑ̃] n. m. Sà lan, phà.

2. chaland, ande [ʃalɑ̃, ɑ̃d] n. Cũ Khách hàng quen, bạn hàng. *Attirer le chaland: Lôi kéo khách hàng quen.*

chalaze [ʃalaz] n. f. **1.** SINH Hợp điểm (của phôi tâm và bì tiểu noãn). **2.** THỰC Dây treo (albumin xoắn lại ở đầu lòng đỏ trứng).

chalazion [ʃalazjõ] n. m. Y Chắp, mụt lẹo (ở mí mắt).

chalcididés [kalsidide] n. m. pl. Họ côn trùng bọ cánh màng, màu kim loại mà ấu trùng sống bên trong trứng của loài côn trùng khác.

chalcographie [kalkogʀafi] n. f. Cũ Thuật khắc đồng. –Mới Nơi lưu trữ bản khắc đồng. *La chalcographie du Louvre: Nơi lưu trữ bản khắc đồng của bảo tàng Louvre.*

chalcolithique [kalkolitik] adj. và n. m. Thời đại đồ đồng-đá.

chalcopyrite [kalkopiʀit] n. f. KHOÁNG Quặngsắt đồng, chancopyrit.

chalcosine [kalkozin] n. f. KHOÁNG Quặng đồng sulfua, chancozin.

chaldéen, éenne [kaldeɛ̃, eɛn] adj. và n. Thuộc xứ Canđê.

châle [ʃal] n. m. Khăn san, khăn choàng vai.

chalet [ʃalɛ] n. m. **1.** Nhà gỗ ở miền núi. *Un chalet savoyard: Một ngôi nhà gỗ thuộc xứ Xavoa.* ▷ Nhà ở thôn quê bắt chước kiểu Thụy Sĩ. **2.** Lỗithời *Chalet de nécessité.* Nhà tiêu công cộng.

chaleur [ʃalœʀ] n. f. **I. 1.** Thdụng Nhiệt. *La chaleur d'un radiateur, du soleil: Nhiệt của lò sưởi, mặt trời.* ▷ Thời tiết nóng, nóng. *Vague de chaleur: Luồng khí nóng.* –Plur. *Les chaleurs: Mùa nóng.* **2.** LÝ Nhiệt lượng. ▷ *Chaleur massique:* Nhiệt lượng cần thiết để tăng lên 1° nhiệt khối. ▷ *Chaleur latente:* Nhiệt ẩn. ▷ *Chaleur de combustion:* Thiêu nhiệt. **3.** SLÝ *Chaleur animale:* Thân nhiệt. **II. 1.** Sốt, nóng. *La chaleur de la fièvre:* Sốt nóng. *Coup de chaleur:* Cảm nóng. **2.** Sự động đực. *Femelle en chaleur: Con cái động dực.* **3.** Bóng Nhiệt tình, nồng nhiệt, hăng hái. *La chaleur de la jeunesse: Nhiệt tình của thanh niên. Il a pris votre défense avec chaleur: Anh ta bênh vực anh một cách hăng hái.* **4.** Bóng Mối thân tình lớn lao. *Accueillir qqn avec chaleur: Tiếp đón ai một cách thân tình.*

chaleureusement [ʃaløʀøzmɑ̃] adv. Một cách nồng nhiệt, mặn nồng.

chaleureux, euse [ʃaløʀø, øz] adj. Nồng nhiệt, mặn nồng. *Un discours chaleureux: Một bài diễn văn mặn nồng. Un accueil chaleureux: Một sự đón tiếp nồng nhiệt.*

châlit [ʃali] n. m. Khung giường.

challenge [ʃalɑ̃ʒ] n. m. Cuộc đấu giải luân lưu.

challenger [ʃalɑ̃ʒœʀ] n. m. Tay kình địch trong cuộc thi đấu luân lưu.

chaloir [ʃalwaʀ] v. impers déf. Văn *Peut me chaut, peu m'en chaut: Tôi không cần chú ý đến, không liên can đến tôi.*

chaloupe [ʃalup] n. f. Sà lúp, tàu thủy nhỏ. *Chaloupe de sauvetage: Sà lúp cứu hộ.*

chaloupé, ée [ʃalupe] adj. *Valse chaloupée.* Nhảy đu đưa, trung triêng.

chalouper [ʃalupe] v. intr. [1] Đi, nhảy, đu đưa.

chalumeau [ʃalymo] n. m. **1.** Lỗithời Cọng rơm, ống sậy. *Boire avec un chalumeau: Uống bằng một cọng rơm.* **2.** Ống sáo, địch, kèn. **3.** Mỏ hàn, đèn xì. *Chalumeau oxhydrique, oxyacétylénique, à hydrogène atomique, à plasma: Đèn xì hydrô, axêtylen, đèn xì phối hợp giữa hydrôgen và điện, giữa iôn và kim loại.*

chalut [ʃaly] n. m. Lưới rê.

chalutage [ʃalytaʒ] n. m. Sự đánh lưới rê.

chaluter [ʃalyte] v. intr. [1] **1.** Đánh lưới rê. **2.** Bóng Đi xuống nước và kéo lưới sát đáy. *Spinnaker qui chalute: Thuyền buồm lớn đi đánh lưới rê.*

chalutier [ʃalytje] n. m. **1.** Người đánh lưới rê. **2.** Tàu, thuyền đánh lưới rê.

chamade [ʃamad] n. f. **1.** Cũ Hiệu trống hay kèn của toán quân bị vây xin hàng. **2.** Mới *Cœur qui bat la chamade: Tim đập rộn lên vì xúc động.*

chamærops hay **chamérops** [kameʀɔps] n. m. THỰC Cây cọ móc.

chamailler (se) [ʃamaje] v. pron. [11] Thân Cãi cọ, gây gổ.

chamaillerie [ʃamajʀi] n. f. Thân Cuộc cãi cọ gây gỗ ầm ỹ, không có lý do chính đáng.

chamailleur, euse [ʃamajœʀ, øz] adj. (và n.). Hay cãi nhau, gây gổ.

chaman [ʃaman] n. m. Thầy pháp saman.

chamanisme [ʃamanism] n. m. Đạo saman (chữa bệnh bằng ma thuật tôn giáo, chủ yếu ở một số bộ tộc vùng Sibêri, Mông Cổ, Bắc Mỹ).

chamaniste [ʃamanist] adj. (và n.) Tín đồ theo đạo Saman.

chamarrer [ʃamaʀe] v. tr. [1] **1.** (Chủ yếu ở thời quá khứ) Trang sức loè loẹt. *Un uniforme chamarré de décorations: Một bộ đồng phục trang sức loè loẹt những huân chương.* **2.** Văn Trang trí, trang sức.

chamarrure [ʃamaʀyʀ] n. f. Đồ trang sức loè loẹt.

chambard [ʃɑ̃baʀ] n. m. **1.** Thân Sự xáo lộn. **2.** Thân Sự ồn ào, huyên náo. *Faire du chambard: Làm ồn ào, huyên náo.*

chambardement [ʃɑ̃baʀdəmɑ̃] n. m. Thân Sự xáo lộn, huyên náo. *Préparer un chambardement général: Chuẩn bị cho một sự huyên náo, ồn ào chung.*

chambarder [ʃabaʀde] v. tr. [1] Thân Mang lại những thay đổi sâu sắc, xáo trộn. *Il a chambardé toute sa chambre: Hắn ta xáo trộn lung tung tất cả căn phòng.*

chambellan [ʃabɛllɑ̃] n. m. SỬ Thị thần, cận thần. *En France, le titre de Grand Chambellan, apparu au XIIIe s, disparut en 1870: Ở Pháp danh hiệu Đại cận thần xuất hiện vào thế kỷ XIII và biến mất vào năm 1870.*

chambertin [ʃɑbɛʀtɛ] n. m. Rượu vang đỏ sămbéctanh.

chambouler [ʃɑ̃bule] v. tr. [1] Thân Xáo trộn, đảo lộn.

chambranle [ʃɑ̃bʀɑ̃l] n. m. Khung, (cửa, lò sưởi).

chambre [ʃɑ̃bʀ] n. f. **I. 1.** Buồng, phòng. *Une chambre à coucher: Một phòng ngủ. Chambre garnie, meublée: Phòng cho thuê có đồ đạc sẵn.* ▷ *Garder la chambre.* Nằm trong phòng không đi đâu được (vì ốm đau). ▷ *Valet, femme de chambre:* Bồi phòng. ▷ *Musique de chambre:* Nhạc thính phòng. **2.** Loc. *En chambre.* Tại nhà. *Couturière en chambre:* Thợ khâu đầm tại nhà. –Đùa Về một người mà hành động không ra khỏi nhà; xó buồng. *Diplomate, sportif en chambre: Nhà ngoại giao, nhà thể thao xó buồng.* **3.** Căn phòng đặc biệt dành cho việc sử dụng nhất định nào đó. *Chambre froide:* Phòng lạnh (nơi để thức ăn chóng hư). *–Chambre forte:* Phòng két sắt (để tiền, đồ quí giá). ▷ HẢI *Chambre des cartes:* Phòng bản đồ. *–Chambre des machines:* Phòng để máy móc. **II. 1.** Tòa án, phòng. *Chambre correctionneile: Tòa án tiểu hình. Chambre des requêtes: Phòng nhận đơn.* **2.** Nghị viện. *La Chambre des députés:* Quốc hội, nghị viện. *En Grande-Bretagne, le Parlement comprend la Chambre des communes, ou Chambre basse, et la Chambre des lords, ou Chambre haute: Ở Anh, quốc hội gồm Hạ nghị viện và Thượng nghị viện.* **3.** Phòng, sở, hội. *Chambre de commerce:* Phòng Thương mại. *–Chambre de métiers:* Phòng giới thiệu nghề nghiệp. **III. 1.** PHÁO Bộ phận của nòng súng chứa lượng thuốc nổ. **2.** QUANG *Chambre noire:* Phòng tối, buồng tối. ▷ *Chambre claire:* Phòng gương. **3.** KỸ *Chambre de combustion:* Buồng đốt (khoang hỗn hợp chất cháy). **4.** *Chambre à air:* Ruột bánh xe cao su, cái săm. **5.** ÂM *Chambre sourde:* Phòng không tiếng vang (để thu thanh). **6.** VLÝHTNHÂN *Chambre d'ionisation:* Phòng i-on (để đo cường độ của các chùm tia i-on). *Chambre à bulles:* Phòng bọt. **7.** GPHẪU *Chambre de l'œil:* Nhãn phòng (phần chứa thủy dịch phía trước thể thủy tinh và dịch kính đằng sau thể thủy tinh). **8.** THỰC *Chambre pollinique:* Ống phấn (để thụ phấn hoa).

chambrée [ʃɑ̃bʀe] n. f. 1. Toàn bộ những người trong một phòng. *Camarade de chambrée: Bạn cùng phòng.* 2. Căn phòng. *Balayer la chambrée: Quét phòng.*

chambrer [ʃɑ̃bʀe] v. tr. [1] 1. Cũ Nhốt trong phòng. *Chambrer qqn: Nhốt ai trong phòng.* ▷ Mới, Thân *Chambrer qqn:* Chế diễu ai. 2. *Chambrer du vin:* Cho chai rượu vào nhiệt độ trong phòng cho ấm lên để uống.

chambrette [ʃɑ̃bʀɛt] n. f. Phòng nhỏ.

chambrier, ière [ʃɑ̃bʀije, jɛʀ] n. 1. n. m. Sử Quan đại nội, viên quan coi kho của nhà vua. 2. n. f. Cũ Chị hầu phòng, nữ tỳ.

chambrière [ʃɑ̃bʀijɛʀ] n. f. 1. Cái cọc để gác càng xe ngựa, chân chống xe bò. 2. Roi ngựa.

chame [ʃam] n. m. Loài nhuyễn thể biện mang, vỏ dày có gai nhọn, sống bám vào các tảng đá.

chameau [ʃamo] n. m. 1. Lạc đà hai bướu. *Chameau qui blatère, qui baraque: Lạc đà kêu, nằm xuống.* 2. Bóng, Thân Người xảo quyệt, gian ác. ▷ Adj. *Ce qu'elle est chameau!: Cô ta mới dữ tợn, xấu xa làm sao!*

chamelier [ʃaməlje] n. m. Người chăn dắt và coi sóc lạc đà.

chamelle [ʃamɛl] n. f. Lạc đà cái.

chamérops V. chamærops.

chamito-sémitique [ʃamitosemitik] adj. Ngôn *Famille chamito-sémitique.* Hệ ngôn ngữ gồm tiếng hêbrơ, A Rập, Amara và Ai Cập cổ v.v...

chamois [ʃamwa] n. m. **I.** 1. Con sơn dương. *Le chamois, haut de 0,70 m au garrot, vit dans les Alpes et dans les Pyrénées (où on le nomme isard) entre 2000 et 3000 m d'altitude: Con sơn dương cao 0,70m đến u vai sống trong vùng núi Alpes và Pyrénées (có tên gọi là isard) giữa độ cao 2000-3000m so với mặt biển.* 2. Da sơn dương (đã thuộc). ▷ *Peau de chamois:* Da sơn dương (hay cừu) thuộc bằng dầu. 3. Adj. inv. *Étoffe chamois: Vải có màu vàng nhạt.* **II.** Cuộc thi trượt tuyết lấy huy chương. *Chamois d'or, d'argent, de bronze: Huy chương trượt tuyết vàng, bạc, đồng.*

chamoisage [ʃamwazaʒ] n. m. Phương pháp thuộc da mềm.

chamoiser [ʃamwaze] v. tr. [1] Thuộc da mềm. *Cuir chamoisé: Da thuộc mềm.*

chamotte [ʃamɔt] n. f. Kỹ Đất sét nung (làm gạch chịu lửa).

champ [ʃɑ̃] n. m. **I.** 1. Thửa ruộng. *Labourer un champ: Cày một thửa ruộng. Un champ de mais: Một ruộng ngô.* 2. Plur. Đồng, đồng ruộng. *Les fleurs des champs: Hoa đồng nội. –À travers champs:* Băng đồng (không có lối đi). *–Prendre la clef des champs:* Chạy trốn. 3. Trường, vùng, phạm vi. *Champ de bataille: Chiến trường. Tomber au champ d'honneur: Bị hy sinh trong chiến tranh* (ngã xuống trên trường danh dự). *Champ de manœuvres: Trường thao diễn (thao trường) Champ de foire, de courses: Hội chợ, trường đua ngựa.* 4. Trường đấu. *Champ clos: Trường rào kín. Laisser le champ libre: Rút lui.* –Bóng Để cho ai tự do. 5. Huy Nền (huy hiệu). **II.** Bóng 1. Trường, lãnh vực, phạm vi. *Un vaste champ d'action: Một lãnh vực hoạt động rộng lớn. Le champ d'une science: Phạm vi một khoa học. –Donner libre champ à son imagination, à sa colère: Cho tự do tưởng tượng, cho sự tức giận.* 2. Loc. adv. *Sur-le-champ:* Ngay lập tức. *À tout bout de champ:* Bất cứ lúc nào, lúc nào cũng thế. **III.** 1. Quang *Champ d'un instrument d'optique.* Trường nhìn qua dụng cụ quang học. –Đ.ảnh *Ce figurant n'est plus dans le champ: Người đóng vai phụ này không thấy trong khuôn hình.* ▷ *Champ visuel:* Thị trường, tầm nhìn. 2. Phẫu *Champ opératoire:* Vùng mổ. *Par ext.* Mỗi đường vạch ranh giới vùng đó. 3. Lý Trường, thị trường. *Champ de forces, champ acoustique, champ électrique, champ magnétique: Lực trường, âm trường, điện trường, từ trường.* 4. Toán *Champ de vecteurs:* Trường véctơ.

1. champagne [ʃɑ̃paɲ] n. f. Đchất Đồng bằng đá vôi, đá phấn.

2. champagne [ʃɑ̃paɲ] n. m. Rượu sâm banh, rượu vang trắng có bọt.

champagnisation [ʃɑ̃paɲizasjõ] n. f. Sự sâm banh hóa.

champagniser [ʃɑ̃paɲize] v. tr. [1] 1. Bỏ rượu vào chai trước khi lên hết men; sâm banh hóa. 2. Làm rượu bọt như sâm banh. *Les vins champagnisés de Californie n'ont pas droit à l'appellation de "champagne": Rượu vang sâm banh hóa của vùng Californie không có quyền gọi là "rượu sâm banh".*

champart [ʃɑ̃paʀ] n. m. 1. Luật Phkiến Tô lúa, số lúa nông dân phải nộp cho qúy tộc phong kiến. 2. Cũ Lúa giống gieo lẫn (lúa mì, đại mạch, mạch đen) gặt cùng để cho gia súc.

champenois, oise [ʃɑ̃pənwa, waz] adj. và n. Thuộc vùng Săm panhơ. ▷ n. Người gốc vùng Săm panhơ. ▷ n. f. Chai dày dùng để đựng rượu sâm banh.

champêtre [ʃɑ̃pɛtʀ] adj. 1. Văn (Thuộc về) đồng ruộng, đồng áng. *Divinités champêtres: Thần đồng áng.* 2. Nông thôn. *Plaisirs champêtres: Thú vui nông thôn. Garde champêtre:* Tuần phu.

champi hay **champis, isse** [ʃɑ̃pi, is] n. và adj. Cũ Con hoang bỏ ngoài ruộng. *François*

le Champi: Frangxoa, con hoang bỏ ngoài ruộng, tiểu thuyết của G.Sand.

champignon [ʃɑ̃piɲõ] n. m. 1. Thdụng Nấm. *Ramasser des champignons: Hái nấm. Champignon de couche: Nấm trồng thành luống.* –Loc Bóng *Pousser comme un champignon: Mọc nhanh như nấm.* ▷ THỰC Thực vật mà thân là một tản (nguyên thể) không có diệp lục tố. 2. Cái móc (ở mắc áo). *Poser son chapeau sur un champignon: Đặt mũi vào một cái móc.* –Thân Bàn đạp dận ga ở ô tô. *Appuyer sur le champignon: Đặt chân lên cái dận ga. Champignon atomique:* Nấm bom nguyên tử.

champignonnière [ʃɑ̃piɲɔnjɛʀ] n. f. Chỗ trồng nấm, luống trồng nấm. *–Par ext.* Lớp đất hoặc phân chuẩn bị trồng nấm.

champion, ionne [ʃɑ̃pjõ, jɔn] n. 1. n. m. Quán quân, vô địch. 2. Người bênh vực (việc gì). *Se poser en champion de la vertu: Làm người bênh vực cho đạo đức.* 3. Người chiến thắng trong cuộc thi thể thao. *Un champion du monde d'escrime: Một người vô địch thế giới về đánh kiếm.* –En appos. *Une équipe championne du monde: Một đội vô địch thế giới. –Par ext.* Nhà thể thao có tiếng. *Un championne de gymnastique: Nhà vô địch về thể dục.* 4. Bóng, Thân Người tuyệt vời, đặc biệt. *C'est un vrai champion: Thật là một người tuyệt vời!* ▷ adj. inv. *À la belote, il est champion!: Về chơi bài be-lốt, hắn ta là vô địch.*

championnat [ʃɑ̃pjɔna] n. m. Cuộc tranh giải vô địch. *Le championnat du monde de boxe: Cuộc tranh giải vô địch thế giới về quyền Anh.*

champis, isse V. champi.

champlever [ʃɑ̃pl(ə)ve] v. tr. [1] Khoét (những phần ngoài hình vẽ để khảm). *Émail champlevé: Đồ tráng men được khoét khảm.*

chamsin V. khamsin.

chananéen V. cananéen.

chançard, arde [ʃɑ̃saʀ, aʀd] adj. và n. Thân (Người) hay gặp may. Đồng chanceux, nghĩa 2.

chance [ʃɑ̃s] n. f. 1. Vận (may hay rủi). *Courir une chance: Chạy theo thời vận. Souhaiter bonne chance: Chúc gặp may mắn.* 2. Plur. Cơ may, khả năng. *Il y a peu de chances pour qu'il accepte: Nó có rất ít cơ may để tiếp nhận. Calculer ses chances de succès: Tính toán khả năng thành công.* 3. Vận may, sự may mắn. *Quelle chance!: May mắn làm sao!.*

chancelant, ante [ʃɑ̃slɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chuếnh choáng, lảo đảo, lung lay bấp bênh. *Une passerelle chancelante: Một cái cầu bấp bênh.* 2. Bóng Yếu ớt, lung lay. *Santé chancelante: Sức khỏe yếu ớt. Courage chancelant: Lòng can đảm bị lung lay.*

chanceler [ʃɑ̃sle] v. intr. [22] 1. Lảo đảo, lung lay, rung rinh, không đứng vững. *Chanceler comme un homme ivre: Lảo đảo như người say rượu.* 2. Bóng Xiêu vẹo, nghiêng ngửa. *Un trône qui chancelle: Một ngai vàng nghiêng ngửa.* 3. Bóng Ngập ngừng, do dự. *Chanceler dans sa foi: Ngập ngừng trong lòng tin.*

chancelier [ʃɑ̃səlje] n. m. 1. SỬ *Chancelier de France:* Quan chưởng ấn nước Pháp. 2. Danh hiệu của nhiều quan chức cao cấp và một vài viên chức giữ ấn. *Le grand chancelier de l'ordre de la Légion d'honneur: Quan chưởng ấn dòng Bắc đẩu bội tinh. Un chancelier d'ambassade: Bí thư trưởng trong đại sứ quán.* ▷ Thủ tướng ở Đức và Áo. ▷ *Chancelier de l'Échiquier:* Bộ trưởng Bộ tài chính Anh Quốc.

chancelière [ʃɑ̃səljɛʀ] n. f. 1. Cổ Bao ủ chân. 2. Bà chưởng ấn.

chancellerie [ʃɑ̃selʀi] n. f. 1. Dinh chưởng ấn. *La grande chancellerie royale scellait les édits du grand sceau: Dinh đại chưởng ấn hoàng gia đóng dấu vào chỉ dụ con dấu lớn.* 2. Bộ tư pháp. 3. Bí thư đại sứ quán. *Des intrigues de chancellerie: Những mánh khoé trong Ban bí thư đại sứ quán.* 4. *Grande chancellerie:* Cơ quan quản lý huân chương Bắc đẩu bội tinh. 5. *Chancellerie apostolique:* Cơ quan chuyên gửi những tài liệu quan trọng của giáo hoàng.

chanceux, euse [ʃɑ̃sø, øz] adj. 1. Cũ May rủi, bấp bênh. 2. May mắn.

chanci [ʃɑ̃si] n. m. Phân đã có nấm mọc..

chancir [ʃɑ̃siʀ] v. intr. và pron. [2] Mốc meo.

chancre [ʃɑ̃kʀ] n. m. 1. Cũ Vết lở, loét. 2. Mới Vết loét đánh dấu bước đầu của một số bệnh nhiễm trùng. *Chancre syphilitique, lépreux: Vết loét giang mai, hủi. Chancre granulomateux de la maladie de Nicolas et Favre: Vết loét có mụn nhỏ của bệnh ở Nicolas và Favre. Chancre mou:* Hạ cam. 1. NÔNG Bệnh của cây do một thứ nấm phá hủy vỏ và làm thối gỗ. 4. Bóng Sự phá hoại, tàn phá, gậm nhấm. *La corruption est un chancre qui ruine toute société: Tham nhũng là một căn bệnh tàn phá toàn xã hội.*

chancrelle [ʃɑ̃kʀɛl] n. f. Hạ cam.

chandail [ʃɑ̃daj] n. m. Áo len đan dài tay cao cổ.

chandeleur [ʃɑ̃dlœʀ] n. f. THCHÚA Lễ rước nến.

chandelier [ʃɑ̃dəlje] n. m. 1. Cây đèn nến. *Chandelier en argent, en cristal: Cây đèn nến bằng bạc, bằng pha lê. Chandelier à sept branches: Cây đèn nến có bảy nhánh*

le Champi: Frangxoa, con hoang bỏ ngoài ruộng, tiểu thuyết của G.Sand.

champignon [ʃɑ̃piɲõ] n. m. 1. Thdụng Nấm. *Ramasser des champignons: Hái nấm. Champignon de couche: Nấm trồng thành luống.* –Loc Bóng *Pousser comme un champignon: Mọc nhanh như nấm.* ▷ THỰC Thực vật mà thân là một tản (nguyên thể) không có diệp lục tố. 2. Cái móc (ở mắc áo). *Poser son chapeau sur un champignon: Đặt mũi vào một cái móc.* –Thân Bàn đạp dận ga ở ô tô. *Appuyer sur le champignon: Đặt chân lên cái dận ga. Champignon atomique:* Nấm bom nguyên tử.

champignonnière [ʃɑ̃piɲɔnjɛʀ] n. f. Chỗ trồng nấm, luống trồng nấm. –*Par ext.* Lớp đất hoặc phân chuẩn bị trồng nấm.

champion, ionne [ʃɑ̃pjõ, jɔn] n. 1. n. m. Quán quân, vô địch. 2. Người bênh vực (việc gì). *Se poser en champion de la vertu: Làm người bênh vực cho đạo đức.* 3. Người chiến thắng trong cuộc thi thể thao. *Un champion du monde d'escrime: Một người vô địch thế giới về đánh kiếm.* –En appos. *Une équipe championne du monde: Một đội vô địch thế giới.* –*Par ext.* Nhà thể thao có tiếng. *Un championne de gymnastique: Nhà vô địch về thể dục.* 4. Bóng, Thân Người tuyệt vời, đặc biệt. *C'est un vrai champion: Thật là một người tuyệt vời!* ▷ adj. inv. *À la belote, il est champion!: Về chơi bài be-lốt, hắn ta là vô địch.*

championnat [ʃɑ̃pjɔna] n. m. Cuộc tranh giải vô địch. *Le championnat du monde de boxe: Cuộc tranh giải vô địch thế giới về quyền Anh.*

champis, isse V. champi.

champlever [ʃɑ̃pl(ə)ve] v. tr. [1] Khoét (những phần ngoài hình vẽ để khảm). *Émail champlevé: Đồ tráng men được khoét khảm.*

chamsin V. khamsin.

chananéen V. cananéen.

chançard, arde [ʃɑ̃saʀ, aʀd] adj. và n. Thân (Người) hay gặp may. Đồng chanceux, nghĩa 2.

chance [ʃɑ̃s] n. f. 1. Vận (may hay rủi). *Courir une chance: Chạy theo thời vận. Souhaiter bonne chance: Chúc gặp may mắn.* 2. Plur. Cơ may, khả năng. *Il y a peu de chances pour qu'il accepte: Nó có rất ít cơ may để tiếp nhận. Calculer ses chances de succès: Tính toán khả năng thành công.* 3. Vận may, sự may mắn. *Quelle chance!: May mắn làm sao!.*

chancelant, ante [ʃɑ̃slɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chuếnh choáng, lảo đảo, lung lay bấp bênh. *Une passerelle chancelante: Một cái cầu bấp bênh.* 2. Bóng Yếu ớt, lung lay. *Santé chancelante: Sức khỏe yếu ớt. Courage chancelant: Lòng can đảm bị lung lay.*

chanceler [ʃɑ̃sle] v. intr. [22] 1. Lảo đảo, lung lay, rung rinh, không đứng vững. *Chanceler comme un homme ivre: Lảo đảo như người say rượu.* 2. Bóng Xiêu vẹo, nghiêng ngửa. *Un trône qui chancelle: Một ngai vàng nghiêng ngửa.* 3. Bóng Ngập ngừng, do dự. *Chanceler dans sa foi: Ngập ngừng trong lòng tin.*

chancelier [ʃɑ̃səlje] n. m. 1. SỬ *Chancelier de France:* Quan chưởng ấn nước Pháp. 2. Danh hiệu của nhiều quan chức cao cấp và một vài viên chức giữ ấn. *Le grand chancelier de l'ordre de la Légion d'honneur: Quan chưởng ấn dòng Bắc đẩu bội tinh. Un chancelier d'ambassade: Bí thư trưởng trong đại sứ quán.* ▷ Thủ tướng ở Đức và Áo. ▷ *Chancelier de l'Échiquier:* Bộ trưởng Bộ tài chính Anh Quốc.

chancelière [ʃɑ̃səljɛʀ] n. f. 1. Cổ Bao ủ chân. 2. Bà chưởng ấn.

chancellerie [ʃɑ̃sɛlʀi] n. f. 1. Dinh chưởng ấn. *La grande chancellerie royale scellait les édits du grand sceau: Dinh đại chưởng ấn hoàng gia đóng dấu vào chỉ dụ con dấu lớn.* 2. Bộ tư pháp. 3. Bí thư đại sứ quán. *Des intrigues de chancellerie: Những mánh khoé trong Ban bí thư đại sứ quán.* 4. *Grande chancellerie:* Cơ quan quản lý huân chương Bắc đẩu bội tinh. 5. *Chancellerie apostolique:* Cơ quan chuyên gửi những tài liệu quan trọng của giáo hoàng.

chanceux, euse [ʃɑ̃sø, øz] adj. 1. Cũ May rủi, bấp bênh. 2. May mắn.

chanci [ʃɑ̃si] n. m. Phân đã có nấm mọc..

chancir [ʃɑ̃siʀ] v. intr. và pron. [2] Mốc meo.

chancre [ʃɑ̃kʀ] n. m. 1. Cũ Vết lở, loét. 2. Mới Vết loét đánh dấu bước đầu của một số bệnh nhiễm trùng. *Chancre syphilitique, lépreux: Vết loét giang mai, hủi. Chancre granulomateux de la maladie de Nicolas et Favre: Vết loét có mụn nhỏ của bệnh ở Nicolas và Favre. Chancre mou:* Hạ cam. 1. NÔNG Bệnh của cây do một thứ nấm phá hủy vỏ và làm thối gỗ. 4. Bóng Sự phá hoại, tàn phá, gậm nhấm. *La corruption est un chancre qui ruine toute société: Tham nhũng là một căn bệnh tàn phá toàn xã hội.*

chancrelle [ʃɑ̃kʀɛl] n. f. Hạ cam.

chandail [ʃɑ̃daj] n. m. Áo len đan dài tay cao cổ.

chandeleur [ʃɑ̃dlœʀ] n. f. THCHÚA Lễ rước nến.

chandelier [ʃɑ̃dəlje] n. m. 1. Cây đèn nến. *Chandelier en argent, en cristal: Cây đèn nến bằng bạc, bằng pha lê. Chandelier à sept branches: Cây đèn nến có bảy nhánh*

(truyền thống của người Do thái). 2. HẢI Lan can, tay vịn.

chandelle [ʃɑ̃dɛl] n. f. 1. Cổ Cây nến. ▷ Mới Nến. *Un dîner aux chandelles: Một bữa ăn tối dưới ánh nến.* 2. Loc. fig. *Devoir une fière chandelle à qqn:* Chịu ơn ai. *–Des économies de bouts de chandelles:* Tiết kiệm những khoản vụn vặt không đáng kể. *Brûler la chandelle par les deux bouts:* Phá của, tiêu hoang; lạm dụng sức khỏe. *–Le jeu n'en vaut pas la chandelle:* Nhọc lòng, không bõ công. *–Voir trente-six chandelles:* Bị choáng váng (do bị đánh vào đầu). *–Tenir la chandelle:* Làm trung gian, môi giới cho đôi trai gái âm mưu với nhau. 3. XDỰNG Cột chống. 4. HKHÔNG *Monter en chandelle.* Lên thẳng (máy bay). 5. THỂ *Faire une chandelle:* Đánh bổng quả bóng lên cao.

1. chanfrein [ʃɑ̃fʀɛ̃] n. m. Mặt ngựa.

2. chanfrein [ʃɑ̃fʀɛ̃] n. m. KỸ Mặt vát.

chanfreiner [ʃɑ̃fʀene] v. tr. [1] KỸ Vát cạnh

change [ʃɑ̃ʒ] n. m. 1. Sự đổi, sự trao đổi, sự đổi chác. *Perdre au change: Thua thiệt trong đổi chác.* 2. Sự chuyển đổi,hối đoái. *Marché des changes: Thị trường hối đoái. Cours du change*: Tỷ giá hối đoái. *Contrôle des changes*: Sự kiểm soát hối đoái (để cân bằng cung cầu ngoại tệ). ▷ *Par ext. Change*: Tỷ giá hối đoái. ▷ *Agent de change.* V. agent. ▷ *Lettre de change: Hối phiếu.* 3. SĂNDÔN *La bête donne le change*: Con thú đánh lừa (chó săn bằng cách làm cho con khác đứng lên và trở thành mục tiêu). *Chiens qui prennent le change: Chó bị mắc lừa.* –Bóng *Donner le change à qqn*: Đánh lừa ai. (làm cho anh ta lầm việc nọ với việc kia). *Prendre le change*: Bị lừa.

changeant, ante [ʃɑ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hay thay đổi, thất thường. *Son humeur est changeante: Tính tình anh ta thất thường.* 2. Óng ánh đổi màu. *Une étoffe aux reflets changeants: Vải có ánh đổi màu.*

changement [ʃɑ̃ʒmɑ̃] n. m. **I.** 1. Sự thay đổi, sự biến đổi. Đồng modification, mutation, transformation, variation. Trái invariabilité, stabilité. ▷ Sự biến đổi, sự thay đổi. *Un changement radical: Một sự biến đổi triệt để. Aimer le changement: Yêu thích sự thay đổi.* 2. SKHẤU *Changement à vue*: Sự thay đổi (bài trí) ngay trước mặt khán giả (mà không hạ màn). –Bóng Sự thay đổi đột ngột. **II.** 1. TOÁN *Changement d'axes*: Sự thay đổi trục. (tọa độ). 2. LÝ *Changement d'état*: Sự thay đổi trạng thái (từ thể vật lý nọ sang thể kia). *La fusion et la solidification sont des changements d'état: Sự nóng chảy và sự đông đặc là các thay đổi trạng thái.*

changer [ʃɑ̃ʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Đổi. *Changer des francs pour des livres sterling: Đổi frăng lấy đồng bảng Anh.* 2. Thay. *Changer la décoration d'un pièce: Thay đồ trang trí một căn hộ.* ▷ *Changer un bébé: Thay quần áo cho đứa bé.* 3. Thay đổi. *Changer ses plans: Thay đổi kế hoạch. Changer le sens d'un discours: Thay đổi ý nghĩa của bài diễn văn.* –Thân *Changer les idées*: Giải sầu. *Allons au cinéma, cela nous changera les idées: Đi xem xinê thì sẽ được giải sầu.* 4. *Changer (qqch) en...*: Biến đổi, làm thay đổi (cái gì) thành. *Son attitude a changé mes soupçons en certitude: Thái độ của anh ấy đã làm thay đổi các nghi ngờ của tôi thành tin tưởng.* **II.** v. tr. indir. *Changer de* 1. *Changer de place:* Thay đổi vị trí. 2. Thay đổi (đồ vật). *Changer de chaussures: Thay giày. Il change d'avis très souvent: Ông ấy thay đổi ý kiến luôn.* **III.** v. intr. Thay đổi. *Le temps est en train de changer: Thời tiết đang thay đổi. Il vieillit sans changer: Ông ấy già đi mà không thay đổi gì.* –Mia *Pour changer*: Như thường lệ. **IV.** v. pron. 1. Biến đổi thành. *La chenille se change en papillon: Sâu biến thành bướm.* 2. Thay quần áo. *Se changer pour sortir: Thay quần áo để đi chơi.*

changeur [ʃɑ̃ʒœʀ] n. m. 1. Người làm nghề đổi tiền. 2. Máy đổi tiền (tiền lớn, ngân phiếu ra tiền nhỏ). 3. KỸ Thiết bị đổi. *Changeur automatique: Thiết bị đổi tự động.*

chanlatte [ʃɑ̃lat] n. f. Mè chân mái (nhà).

chanoine [ʃanwan] n. m. 1. Quan chức giáo hội (ở một đoàn thầy tu). 2. Thầy tu (trong một giáo đoàn). –Bóng, Thân *Avoir une mine de chanoine: Có một bộ mặt phương phi hớn hở.*

chanoinesse [ʃanwanɛs] n. f. 1. Cổ. Nữ tu sĩ được phong chức có bổng lộc (trong một giáo đoàn). 2. Nữ tu sĩ.

chanson [ʃɑ̃sõ] n. f. 1. Bài hát, bài ca, *Les paroles d'une chanson: Lời của một bài hát. Chanson à boire, chanson d'amour, chanson de corps de garde: Bái hát lúc chè chén, bản tình ca, bài hát của đội cận vệ.* –Loc. Bóng *L'air ne fait pas la chanson: Tốt mã dẻ cùi. En France, tout finit par des chansons: Ở Pháp, tất cả đều kết thúc bằng ca hát* (ám chỉ sự ăn chơi phóng túng gán cho người Pháp trong tác phẩm "Đám cưới Figarô"). ▷ Điệu nhạc (của một bài hát). *Siffler une chanson: Huýt sáo một điệu nhạc.* ▷ Lời ca (của một bài hát). *Il écrit des chansons: Anh ấy viết lời ca* (cho một bài hát). 2. *Par ext.* Tiếng hót, tiếng kêu. *La chanson du rossignol: Tiếng hót của chim son ca.* –Tiếng rì rầm. *La chanson du ruisseau: Tiếng rì rầm của con suối.* 3. Bóng,

Thân Lời nói nhàm, chuyện hão. *Chanter toujours la même chanson: Lải nhải mãi một chuyện. Vous connaissez la chanson: Anh biết câu chuyện rồi đấy* (chẳng cần nói rõ thêm). *Chansons que tout cela!: Toàn là chuyện vớ vẩn!.* 4. VĂN Bản anh hùng ca (thời Trung cổ, thường chia thành đoạn). *La Chanson de Roland: Bản anh hùng ca về hiệp sĩ Rôlăng.* –*Chanson de geste.* V. geste 2.

chansonner [ʃɑ̃sɔne] v. tr. [1] Cũ Làm bài hát châm biếm (ai, việc gì).

chansonnette [ʃɑ̃sɔnɛt] n. f. Bài hát ngắn nhẹ nhàng, bài hát bông phèng.

chansonnier, ière [ʃɑ̃sɔnje, jɛʀ] n. 1. n. m. VĂN Tập bài hát. 2. Lỗithời Nhạc sĩ, người soạn bài hát. 3. Mới Nhạc sĩ, ca sĩ ứng tác.

1. chant [ʃɑ̃] n. m. 1. Khúc ca, điệu hát; nhạc xướng âm. *Un chant harmonieux: Một khúc ca du dương. Apprendre le chant avec un professeur: Học hát có thầy dạy.* ▷ *Chant grégorien: Thánh ca Grêgoa.* (đặc thù của La Mã từ thời Saclomanhơ). *Chant choral: Khúc đồng ca, điệu hát hợp xướng.* 2. Bài hát. *Chants profanes, chants sacrés: Những bài hát phàm tục, bài thánh ca.* ▷ Đoạn hát. *Le chant et le contre-chant: Đoạn hát và đoạn đối hát.* 3. *Par anal.* Tiếng hót, tiếng kêu. *Le chant du rossignol: Tiếng hót của chim sơn ca.* ▷ Par ext. *Le chant des cigales: Tiếng kêu của ve sầu.* 4. Khúc ca (bằng thơ). *Chant nuptial, funèbre: Khúc ca hôn lễ, tang lễ.* –*Chant royal.* Khúc ca ngợi vua (thời Sáclơ V). 5. Đoạn, khúc (của một bài thơ). *Épopée en douze chants: Bài sử thi mười hai đoạn.* 6. THƠ Plur. Bài thơ. *Daigne inspirer mes chants: Hãy vui lòng gây cảm hứng cho những bài thơ của tôi.*

2. chant [ʃɑ̃] n. m. KỸ Chỗ hẹp (của một bộ phận).

chantage [ʃɑ̃taʒ] n. m. 1. Sự dọa tố giác, sự dọa dẫm (để tống tiền ai). *Être victime d'un chantage: Là nạn nhân một vụ đọa dẫm tống tiền. Le chantage est un délit puni par la loi: Sự dọa dẫm tống tiền là một tội phạm bị pháp luật trừng trị.* 2. *Par ext.* Sự đe dọa. *Elle lui fait du chantage au suicide: Cô ta dọa anh ấy đi tự tử.*

chantant, ante [ʃɑ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hát. 2. Hay hát. 3. Như hát, véo von. *Parler avec des intonations chantantes: Nói với ngữ điệu véo von.* 4. *Café chantant: Quán cà phê ca nhạc.*

chanteau [ʃɑ̃to] n. m. 1. Cũ hay Dphg Lát (bánh mì), miếng (vải). 2. Ván thành ở đáy thùng. 3. Vành mở rộng mặt (đàn viôlông, viôlông xen).

chantefable [ʃɑ̃t(ə)fabl] n. f. VĂN Truyện kể thời Trung cổ xen những đoạn hát.

chantepleure [ʃɑ̃tplœʀ] n. f. 1. Phễu dài cuống (đầu dưới đục thêm lỗ để chất lỏng chảy mà không vẩn lên). 2. Vòi (ở thùng ton nô). 3. Lỗ thoát nước (đục vào tường).

chanter [ʃɑ̃te] 1. v. intr. [1] 1. Hát. *Chanter juste, faux: Hát đúng giọng, sai giọng. Chanter en chœur: Hát đồng ca.* 2. Hót, kêu, reo. *Le rossignol chante: Chim sơn ca hót. L'eau chante dans la bouilloire: Nước reo trong ấm.* 3. Loc. *C'est comme si vous chantiez: Anh kể lể thế chẳng để làm gì.* –*Faire chanter qqn: Đe dọa ai.* –*Si cela vous chante: Nếu anh mong ước điều đó.* II. v. tr. 1. Hát. *Chanter des chansons: Hát các bài hát.* – Bóng, Thân *Chanter toujours le même refrain*: Lải nhải mãi một điệp khúc. –*Que me chantez-vous là?*: Cậu ca cái bài gì thế hả. –*Chanter pouilles à qqn*: Mắng chửi ai. 2. Thơ Ca ngợi, tán tụng. *Virgile a chanté les origines de Rome: Thi sĩ Viếcgin đã ca ngợi nguồn gốc La Mã.* –Thân *Chanter victoire*: Khoe khoang thắng lợi. –Thân *Chanter les louanges de qqn*: Ca ngợi ai.

1. chanterelle [ʃɑ̃tʀɛl] n. f. 1. Dây có âm thanh cao nhất (ở một nhạc cụ). –Loc. Bóng *Appuyer sur la chanterelle*: Nhấn mạnh điều quan trọng. 2. Chim mồi.

2. chanterelle [ʃɑ̃tʀɛl] n. f. Nấm mồng gà (ăn được, thuộc lớp nấm bầu).

chanteur, euse [ʃɑ̃tœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Người hát, ca sĩ. *Une chanteuse légère, réaliste, d'opéra: Một nữ ca sĩ hời hợt, có óc thực tế, nhạc kịch. Un chanteur de charme: Một ca sĩ nhạc trữ tình.* 2. adj. Hót hay (chim). 3. *Maitre chanteur*: Kẻ dọa dẫm tống tiền.

chantier [ʃɑ̃tje] n. m. 1. KỸ Tấm kê (bằng gỗ, đá...). –*Spécial.* Đòn kê (thùng ton nô). 2. Bãi (xếp vật liệu xây dựng, gỗ...). 3. Công trường (xây dựng hay tháo dỡ một công trình, tòa nhà). *Chantier d'un immeuble en construction: Công trường xây dựng một tòa nhà. Chantier interdit au public: Công trường cấm người qua lại.* –*Chantier naval: Xưởng đóng tàu.* –MỎ Bãi quặng. ▷ Bóng *Mettre un ouvrage en chantier, sur le chantier: Bắt đầu một công trình.* 4. Bóng, Thân Cái chợ, nơi bày bừa bãi.

chantignole [ʃɑ̃tiɲɔl] n. f. 1. Đòn kê (xà nhà). 2. Gạch xây ống khói.

chantilly [ʃatiji] n. m. và f. 1. n. m. Ren có hoa sáu cạnh. 2. n. f. Kem sữa pha đường đánh kỹ. –En appos. *Crème chantilly.*

chantonnement [ʃɑ̃tɔnmɑ̃] n. m. Sự hát khe khẽ.

chantonner [ʃɑ̃tɔne] v. intr. [1] Hát khe khẽ. ▷ v. tr. *Chantonner un air: Hát khe khẽ một điệu.*

chantoung hay **shantung** [ʃɑ̃tuŋ] n. m. Lụa Sơn Đông (nhẹ, mặt lụa không đều).

chantournement [ʃɑ̃turnəmɑ̃] n. m. Sự đẽo lượn, đường đẽo lượn.

chantourner [ʃɑ̃turne] v. tr. [1] KỸ Đẽo, khoét lượn (theo một hình xác định).

chantre [ʃɑ̃tr] n. m. 1. Người hát lễ (ở nhà thờ). 2. Bóng, Văn Người ca ngợi, người tán tụng. *Ce poète s'est fait le chantre des humbles: Thi sĩ làm ra vẻ ca ngợi những người dân thường.* 3. Bóng, Thơ Nhà thơ, thi sĩ. *Le chantre d'Énée: Nhà thơ tác giả của anh hùng ca Ênê (Viếcgin).*

chanvre [ʃɑ̃vr] n. m. 1. Cây gai dầu. 2. Sợi gai dầu. ▷ Bóng Thân *Cravate de chanvre*: Thừng thắt cổ. 3. *Chanvre indien*: Cây cần sa.

chanvrier, ière [ʃɑ̃vrije, ijɛr] n. và adj. 1. n. Người trồng hay buôn bán gai dầu. 2. adj. Gai dầu. *Les cultures chanvrières: Mùa thu hoạch gai dầu.*

chaos [kao] n. m. 1. TÔN *Le Chaos.* Thời hỗn mang (trước khi tạo ra thế giới). 2. ĐCHẤT Sự chất đống hỗn độn các đá nguồn gốc khác nhau (do xói mòn). 3. Sự lộn xộn, sự hỗn độn. *Le chaos de la guerre civile: Sự hỗn độn của cuộc nội chiến.*

chaotique [kaotik] adj. Lộn xộn, hỗn độn.

chapardage [ʃaparda3] n. m. Thân Sự ăn cắp vặt.

chaparder [ʃaparde] v. tr. [1] Thân Ăn cắp vặt. Đồng chiper.

chapardeur, euse [ʃapardœr, øz] adj. (và n.). Kẻ ăn cắp vặt. *Une gamine chapardeuse: Một con bé ăn cắp vặt.*

chape [ʃap] n. f. 1. LUẬTNHTHỜ Áo lễ (không có tay, cài phía trước). 2. XDỰNG Lớp lát (bằng vữa hay xi măng lát trên nền đất). 3. KỸ khung giữ, vỏ bọc. *Chape de bielle*: Vỏ bọc biên. *Chape de poulie*: Khung kẹp ròng rọc. *Chape d'un pneumatique*: Mép giữ lốp. 4. CHIM Dải lông lưng (ở chim, thường có màu khác các chỗ khác).

chapeau [ʃapo] n. m. **I.** 1. Mũ, nón. *Le gibus et le melon sont des chapeaux d'homme, la capeline et la charlotte, des chapeaux de femme: Mũ cao thành và mũ quả dưa là loại mũ của đàn ông, còn mũ rộng vành và mũ có tua là loại mũ của phụ nữ. "Il a passé en ôtant son chapeau avec un grand salut"* (Proust): *"Ông ta đi qua, tay ngả mũ chào trịnh trọng". "Elle se trouva devant une jeune fille bien vêtue, mais qui ne portait pas de chapeau: à l'époque, c'était tout à fait incorrect"* (S. de Beauvoir): *"Bà thấy trước mặt mình một cô gái trẻ ăn mặc sang trọng nhưng không đội mũ: thời ấy đó là điều hoàn toàn không đứng dắn".* ▷ *Donner un coup de chapeau, tirer son chapeau à qqn*: Ngả mũ chào ai. Bóng Tỏ lòng kính trọng, khâm phục ai. ▷ Thân *Chapeau! Chapeau bas!*: Giỏi! Giỏi lắm! ▷ Thân *Porter le chapeau*: Nhận trách nhiệm hộ người khác. ▷ Thân *Travailler du chapeau*: Nói càn, mất tỉnh táo. 2. Cổ. Mũ hồng y. *Recevoir le chapeau: Được phong Hồng y giáo chủ.* **II.** 1. Chóp, mũ, đỉnh. *Un chapeau de lampe: Cái chụp đèn. Le chapeau d'une lucarne: Gờ phía trên cửa sổ mái. Manger le chapeau d'une religieuse au chocolat: Ăn phần chóp của cái bánh kẹp sôcôla.* ▷ Tai nấm. ▷ CƠ Cái chụp, cái bao. *Chapeau de roue*: Chụp chắn bùn ở bánh xe (ô tô) (nhất là ở thành ngữ thân mật] *demarrer, virer sur les chapeaux de roues*: chạy hết tốc lực). 2. NHẠC *Chapeau chinois: Mõ kim loại đính chuông.* 3. Lời giới thiệu (trên đầu một bài báo).

chapeauter [ʃapote] v. tr. [1] 1. Đội mũ (cho ai). *Une femme élégamment chapeautée: Một bà đội mũ rất lịch sự.* –Bóng *Texte chapeauté d'une introduction: Bài văn có lời tựa mào đầu.* 2. Thân Đứng đầu, chịu trách nhiệm. *M. Untel chapeaute ce service: Ông X. đứng đầu sở này.*

chapelain [ʃaplɛ̃] n. m. 1. Cổ. Người được phong phẩm tước ở một nhà thờ nhỏ. 2. Linh mục hành lễ ở một nhà thờ riêng.

chapelet [ʃaplɛ] n. m. **I.** 1. TÔN Tràng hạt. 2. Bài kinh vừa đọc vừa lần tràng hạt. *Dire son chapelet: Đọc bài kinh lần tràng hạt.* – *Par ext.* Thân *Dévider, défiler son chapelet: Dốc hết bầu tâm sự.* **II.** Tràng, chuỗi. *Un chapelet de saucisses: Chuỗi xúc xích. Chapelet d'isolateurs: Chuỗi sứ cách điện.* –*Par ext.* Dãy, tràng. *Un chapelet de jurons: Tràng chửi rủa.*

chapelier, ière [ʃapəlje, jɛr] n. và adj. Người làm mũ, người buôn bán mũ. ▷ adj. *La tradition chapelière: Truyền thống của những người làm mũ.*

chapelle [ʃapɛl] n. f. **I.** 1. Nhà thờ riêng. *La chapelle d'un château, d'un collège: Nhà thờ riêng của một lâu đài, một trường học.* 2. Bàn thờ. 3. Nhà thờ nhỏ (không được xếp vào hàng nhà thờ xứ.) *Chapelle expiatoire: Nhà thờ tạ tội.* 4. Đội hát, đội nhạc (ở nhà thờ). ▷ *Maitre de chapelle*: Người quản ca ở nhà thờ. 5. *Chapelle ardente: Phòng quàn quan tài.* **II.** Đoàn thể, nhóm; bè đảng. *Une chapelle littéraire: Một nhóm văn học.*

chapellenie [ʃapɛlni] n. f. Chức, bổng lộc của một linh mục hành lễ ở một nhà thờ riêng.

chapellerie [ʃapɛlri] n. f. 1. Nghề buôn bán mũ, nghề làm mũ. 2. Nơi làm mũ, nơi buôn bán mũ.

chapelure [ʃaplyr] n. f. Vụn bánh mì sấy khô.

chaperon [ʃaprõ] n. m. 1. Cổ Mũ trùm (của cả nam và nữ, thời Trung cổ). 2. Khăn trùm, khăn choàng. *Le Petit Chaperon rouge: Cô bé quàng khăn đỏ.* (chuyện kể của Perô). 1. Mũ chụp đầu chim săn. 4. Ngù vai lễ phục (của quan toà, luật sư, giáo sư đại học, v.v.). 5. KỸ Mái che tường (chống nước mưa). 6. Cổ Người đi kèm (thường lớn tuổi, đi theo một thiếu nữ khi ra khỏi nhà).

chaperonner [ʃaprone] v. tr. [1] 1. Đội mũ trùm, làm mái che. *Chaperonner une muraille: Làm mái che một bức tường.* 2. Đi kèm (một thiếu nữ).

chapiteau [ʃapito] n. m. 1. KTRÚC Đầu cột. *Chapiteau dorique, ionique, corinthien: Đầu cột kiểu đoric, iôni, côranhto.* ▷ *Par ext.* Vành trang trí trên đầu (một vật). *Un chapiteau de buffet, de balustre: Vành trang trí trên đầu tủ buýp phê, cột lan can.* 2. Lều bạt (của đoàn xiếc rong). 3. Par meton: *Le chapiteau*: Rạp xiếc, giới xiếc.

chapitre [ʃapitʀ] n. m. **I.** 1. Chương (sách), khoản. *Cet ouvrage est divisé en sept chapitres: Cuốn sách này chia làm bảy chương.* ▷ *Spécial.* KTOÁN *Chapitre des recettes, des dépenses*: Khoản thu, khoản chi. 2. Đề tài, vấn đề (được đề cập đến). *Puisque nous en venons à ce chapitre, je dois dire: Vì rằng chúng ta đề cập đến vấn đề này, tôi phải nói.* –*Sur le chapitre de, au chapitre de*: Về vấn đề. **II.** 1. Đoàn thầy tu (ở nhà thờ hay trường dòng). 2. Hội đồng thảo luận của các thầy tu, giáo dân; nơi họp thầy tu, giáo dân. ▷ Bóng *Avoir voix au chapitre*: Có quyền ăn nói.

chapitrer [ʃapitʀe] v. tr. [1] 1. Cổ Khiển trách giữa hội đồng thầy tu. 2. Khiển trách.

chapon [ʃapõ] n. m. 1. Gà thiến (được vỗ béo để thịt). 2. Cùi bánh mì sát tỏi (cho vào xà lách).

chaponner [ʃapɔne] v. tr. [1] Thiến gà.

chapska hay **schapska** [ʃapska] n. m. Mũ ky binh cầm giáo Ba Lan (thời Đế chế thứ hai).

chaptalisation [ʃaptalizasjõ] n. f. KỸ Sự cho đường vào nước hèm rượu nho (cho rượu ngon hơn).

chaptaliser [ʃaptalize] v. tr. [1] KỸ Cho đường vào nước hèm rượu nho.

chaque [ʃak] indéf. 1. Mỗi, mỗi một. *Chaque âge a ses plaisirs: Mỗi tuổi có các thú vui của mình. Une place pour chaque chose, chaque chose à sa place: Mỗi vật có chỗ của nó, mỗi chỗ có vật của mình. À chaque instant: Mỗi lúc lại, liên tục.* 2. Mỗi cái, mỗi người. *Ces roses coûtent trois francs chaque: Hoa hồng này giá ba frăng mỗi bông.*

char [ʃaʀ] n. m. 1. CỔĐẠI Xe ngựa (hai bánh). *Char romain: Xe ngựa La Mã.* 2. Xe bò. 3. Xe trang hoàng (đi diễu hành trong ngày hội). *Les chars de la mi-carême: Những xe trang hoàng trong ngày lễ giữa mùa chay.* 4. *Char funèbre.* Xe tang. 5. Xe bọc sắt, xe tăng (chạy bằng xích). *Char d'assaut, de combat: Xe tăng tấn công, chiến đấu.*

charabia [ʃaʀabja] n. m. Thân Lời tối nghĩa, khó hiểu.

characées [ʃaʀase] n. f. pl. THỰC Họ tảo lục (rất phát triển về mặt tiến hóa, một số gần với rêu).

charade [ʃaʀad] n. f. Trò chơi chắp chữ (bằng cách ghép lần lượt các âm tiết lại). *Charade en action*: Trò đố chữ bằng điệu bộ.

charadriiformes [kaʀadʀiifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim dẽ (choi choi, te te, dẽ gà...).

charançon [ʃaʀãsõ] n. m. Mọt (thuộc họ mọt gạo). *Le charançon du blé* hay *calandre: Mọt lúa mì, mọt thóc.*

charançonné, ée [ʃaʀãsɔne] adj. Bị mọt ăn hại.

charbon [ʃaʀbõ] n. m. **I.** 1. Than. *Charbon de terre*: Than đá. *Charbon de bois:* Than củi. *Charbon actif*: Than hoạt tính. (dùng làm chất xúc tác, chất hút, chất khử màu). ▷ Bụi than, hòn than. *Il a un charbon dans l'œil: Bụi than bay vào mắt. Les charbons se sont éteints: Các hòn than đã tàn.* ▷ Loc. *Être sur des charbons ardents*: Như ngồi trên hòn than hồng (sốt ruột, căng thẳng.) 2. ĐIỆN Chổi than (ở đinamô). 3. Chì than (để vẽ). *Dessin an charbon: Bức vẽ bằng chì than.* 4. Lóng Công việc. *Au charbon!: Bắt tay vào việc!* **II.** 1. Bệnh than (ở ngũ cốc do nấm ký sinh gây ra). *Charbon du maïs (Ustilago maydis): Bệnh than ở ngô.* 2. Bệnh nhiệt thán (ở lợn, cừu, bò, ngựa, thỏ và cả người do vi khuẩn than gây ra.)

charbonnage [ʃaʀbɔnaʒ] n. m. Sự khai thác than. ▷ Plur. Mỏ than. *Les charbonnages du Nord: Các mỏ than ở miền Bắc.* –*Charbonnages de France:* Sở Than nước Pháp (quản lý các mỏ nhiên liệu ở Pháp.)

charbonner [ʃaʀbɔne] **I.** v. intr. [1] 1. HẢI Ăn than (tàu). 2. Đốt thành than. **II.** v. tr. 1. Cháy thành than. 2. Bôi đen bằng than.

charbonnerie [ʃaʀbɔnʀi] n. f. Hội bí mật Cacbonaro (thành lập ở Pháp trong thời kỳ phục hưng). V. carbonaro.

charbonnette [ʃaʀbɔnɛt] n. f. Cũ Củi để đốt than.

charbonneux, euse [ʃaʀbɔnø, øz] adj. 1. Có màu than. 2. Có liên quan đến bệnh than.

charbonnier, ière [ʃaʀbɔnje, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. 1. Người buôn bán than, thợ đốt than.

▷ *La foi du charbonnier*: Lòng tin ngây thơ (chất phác). ▷ *Charbonnier est maitre chez soi*: Ở nhà mình anh thợ đốt than cũng làm chủ. **2.** n. m. Tàu chở than. **3.** n. f. Nơi đốt than củi. **II.** adj. Than. *Industrie charbonnière: Nền công nghiệp than.*

charbonnière [ʃaʀbɔnjɛʀ] n. f. Chim sẻ ngô đầu đen. (bụng vàng, thường thấy ở châu Âu).

charcuter [ʃaʀkyte] v. tr. [1] Thân, Khinh Mổ xẻ vụng về (người bệnh).

charcuterie [ʃaʀkytʀi] n. f. **1.** Nghề mổ lợn, nghề buôn bán thịt lợn. **2.** Đặc sản từ thịt lợn (xúc xích, ba tê, v.v.) **3.** Cửa hàng thịt lợn.

charcutier, ière [ʃaʀkytje, jɛʀ] n. **1.** Người mổ lợn, người bán thịt và các đặc sản từ lợn. **2.** Thân Khinh Bác sĩ đồ tể, (mổ, nhổ răng vụng.)

chardon [ʃaʀdõ] n. m. Cây có gai thuộc các họ cúc, tục đoạn và hoa tán.

chardonneret [ʃaʀdɔnʀɛ] n. m. Chim kim oanh (họ sẻ, bộ lông sặc sỡ thường thấy ở châu Âu).

charentais, aise [ʃaʀãtɛ, ɛz] adj. và n. Xứ Sarăngtơ (trên vùng bờ biển Đại Tây Dương ở nước Pháp). ▷ N. f. *Charentaise:* Giầy vải (đế mềm, miếng ốp gót cao).

charge [ʃaʀʒ] n. f. **I. 1.** Gánh, vác, chuyến chuyên chở, trọng tải; sức chở, sức tải. *La charge d'un mulet: Chuyến chuyên chở của con la. Charge utile đ'un véhicule: Trọng tải hữu ích của chiếc xe.* **2.** HÀI Sự xếp đồ, sự chất hàng (xuống tàu). **3.** KỸ Sức đẩy. ▷ THỦY Áp suất lên thành ống dẫn. **4.** Liều thuốc nổ (để phóng một vật hoặc làm nó nổ). *La charge d'un fusil: Liều thuốc của khẩu súng. Charge creuse*: Liều thuốc lõm (để tụ sức nổ vào mục tiêu). **5.** Kích thước. *Une charge de fagots: Kích thước các bó củi.* ▷ LKIM Mẻ nấu (chất cần nấu chảy, quặng, nhiên liệu xếp đủ vào lò.) **6.** LÝ *Charge électrique*: Điện tích. **7.** HÓA Chất pha chế, chất độn (cho vào cao su, giấy, chất dẻo, v.v.). **8.** ĐIAMAO Lượng chuyên chở (của một dòng nước). **II. 1.** Sự xung phong (bằng giáo mác, lê). *Charge de cavalerie: Sự xung phong của ky binh.* **2.** Hiệu trống, hiệu kèn xung phong. *Battre, sonner la charge: Đánh trống, thổi kèn xung phong.* **3.** Bóng *Revenir, retourner à la charge*: Lại tiếp tục, lại nài xin. **III.** Gánh nặng, điều phải chịu. **1.** Gánh nặng. *Imposer une charge supplémentaire à qqn: Bắt ai phải chịu thêm một gánh nặng.* **2.** Phí tổn. *Les frais sont à votre charge: Các chi phí do anh chịu. Payer son loyer, plus les charges: Trả tiền thuê nhà cùng với các phí tổn* (bảo dưỡng.) *–Les charges de l'Etat*: Các chi phí công cộng. *–Être pris en charge par la Sécurité sociale*: Được bảo hiểm xã hội. **3.** *À charge de*: Buộc phải, miễn là. *Il lui laisse sa maison, à charge pour lui de payer les créanciers: Ông ấy giao cho anh ta ngôi nhà miễn là anh ấy trả tiền cho các chủ nợ. À charge de revanche*: Buộc phải giúp lại một việc tương tự. **4.** Chức trách, chức vụ, chức tước. *Une charge de commissaire-priseur, de notaire: Chức trách nhân viên bán đấu giá, chức vụ công chứng viên. La vénalité des charges: Tính chất mua bán các chức tước.* **5.** Bóng Trách nhiệm. *Prendre en charge*: Nhận trách nhiệm. *Avoir charge d'âmes*: Có trách nhiệm tinh thần (với một hay nhiều người.) **6.** Sứ mệnh, nhiệm vụ, công việc phải hoàn thành. *Il s'est bien acquitté de sa charge: Anh ấy đã làm tròn công việc của mình. –Femme de charge: Người ở gái.* **7.** Dấu hiệu, chứng cớ buộc tội. *Relever les charges produites contre l'accusé: Nêu lên các chứng cớ buộc tội bị cáo. Témoin à charge*: Người làm chứng buộc tội. **8.** Biếm họa. *Un portrait charge: Bức chân dung biếm họa. Ce rôle demande à être joué en charge: Vai này đòi hỏi diễn châm biếm.*

chargé, ée [ʃaʀʒe] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Chất nặng, đầy. *Un porteur chargé de bagages: Người khuân vác chất nặng hành lý.* Thân *Être chargé comme un baudet: Bị chất nặng như con lừa.* **2.** *Fusil chargé: Súng đã nạp đạn.* **3.** *Lettre chargée:* Thư chứa các vật quý giá. **4.** Y Rối loạn, nặng nề. *Avoir l'estomac chargé: Bị đầy bụng. Langue chargée: Bị lưỡi trắng.* **5.** Bóng Phủ đầy, nhiều. *Ciel chargé de nuages noirs: Trời đầy mây đen. Un vieillard chargé d'ans et d'honneurs: Một ông già nhiều tuổi và đầy vinh dự.* **6.** Cường điệu, khoa trương. *Un récit chargé: Một câu chuyện cường điệu. Le rococo est le style chargé par excellence: Rôcôcô là kiểu trang trí khoa trương tiêu biểu nhất.* **7.** Chịu trách nhiệm. *Être chargé de famille: Chịu trách nhiệm gia đình. Chargé d'une mission officielle: Chịu trách nhiệm một công vụ.* **8.** Tích điện. *Corps chargé positivement, négativement: Vật tích điện dương, âm.* **II.** n. m. **1.** *Chargé de cours*: Giảng viên (đại học). **2.** *Chargé d'affaires*: Đại biện lâm thời. *Le chargé d'affaires remplace l'ambassadeur rappelé par son gouvernement: Đại biện lâm thời thay thế đại sứ được chính phủ gọi về nước.* **3.** *Chargé de mission*: Người nhận hợp đồng (trong một nhiệm vụ).

chargement [ʃaʀʒəmã] n. m. Sự chất lên, sự đặt lên. **1.** Sự xếp hàng, sự bốc hàng (lên một con vật, tàu xe). *Chargement d'un train de marchandises: Sự bốc hàng hóa lên xe lửa.* ▷ *Par ext: Hàng hóa (bốc lên tàu xe). Arrimer le chargement: Xếp hàng hóa.* **2.** Sự

khai giá trị (thư từ, bưu kiện, ở bưu điện). 3. Sự nạp (đạn, phim). *Un appareil à chargement automatique: Một máy nạp tự động.*

charger [ʃaʀʒe] v. tr. [15] **I.** 1. Chất lên, xếp lên. *Charger un âne: Chất đồ lên một con lừa. Charger un cargo: Bốc hàng lên tàu vận tải.* 2. *Charger une lettre: Gửi một lá thư* (trong có chứa vật quý giá, ngân phiếu...). 3. Đặt vào, xếp vào. *Charger une valise dans le coffre d'une voiture: Xếp chiếc va li vào thùng xe.* 4. *Absol.* Nhận chở. *Ce navire charge les voitures des passagers: Tàu này nhận chở xe của hành khách.* –Thân *Taxi qui charge un client: Xe tắc xi chở khách.* 5. Nạp. *Charger un fusil: Nạp đạn một khẩu súng.* 6. *Charger un appareil photographique, une caméra: Nạp phim vào máy ảnh, máy quay phim.* 7. ĐIỆN *Charger une batterie électrique, un condensateur, un accumulateur*: Nạp điện một bộ pin, tụ điện, ắc quy. ▷ KỸ *Charger un fourneau: Chất lò* (bằng than và quặng). 8. Đè nặng lên. *Cette poutre charge trop la muraille: Xà này đè quá nặng lên tường.* 9. *Charger de*: Xếp đầy, phủ đầy. *Charger un mur de tableaux: Treo đầy tranh lên tường.* **II.** Xung phong, tấn công. *Charger l'ennemi à la baïonnette: Xung phong kẻ địch bằng lưỡi lê.* –Absol. *Chargez!: Xung phong!* **III.** 1. *Charger (qqch, qqn) de*: Bắt gánh vác, bắt chịu (ai, cái gì). *Charger un peuple d'impôts: Bắt dân chịu nhiều thuế.* ▷ Uỷ thác, nhờ (ai làm việc gì). *Charger un avocat d'une cause: Nhờ một luật sư cãi trong một vụ kiện.* 2. *Charger un accusé*: Buộc tội một bị cáo. 3. Cường điệu. *Cet acteur charge pour provoquer les rires: Diễn viên này cường điệu lên để gây cười.* **IV.** v. pron. 1. Nhận đảm đương, nhận trách nhiệm. *Ne vous chargez pas trop: Anh đừng có đảm đương nhiều việc quá.* 2. *Se charger d'un crime, d'une faute: Nhận trách nhiệm một tội lỗi, một sai lầm.* 3. Nhận phụ trách, trách nhiệm. *Se charger d'une affaire: Nhận phụ trách một việc.* 4. (Sens passif). Được nạp (đạn). *Les anciens canons se chargeaient par la bouche: Các đại bác cổ được nạp đằng miệng.*

chargeur [ʃaʀʒœʀ] n. m. 1. Người bốc vác, người xếp hàng. –HÀI Chủ một chuyến hàng. 2. Người nạp, người tiếp đạn (súng máy). 3. Thiết bị tiếp đạn (súng máy). 4. Thiết bị lắp phim (máy ảnh, máy quay phim). 5. ĐIỆN Bộ nạp điện (vào ắc quy).

chargeuse [ʃaʀʒøz] n. f. Máy xúc (xúc vật liệu bằng gầu đổ ra chỗ khác).

chari'a hay **chari'ah** hay **shari'ah** [ʃaʀija] n. f. Luật Hồi giáo (động chạm đến các lĩnh vực tôn giáo, xã hội và chính trị.)

chariot [ʃaʀjo] n. m. 1. Xe chở (bốn bánh). *Chariot élévateur:* Xe chuyển hàng, xe rùa (ở kho, cảng v.v.) ▷ *Le Petit, le Grand Chariot: Tiểu hùng tinh, Đại hùng tinh* (chòm sao). **V.** Ourse. 2. KỸ Giá trượt, bàn dao. *Le chariot d'un tour, d'une machine à écrire: Bàn dao của máy tiện, trục của máy chữ.* 3. Xe tập đi (của trẻ con). 4. Bàn có bánh xe.

chariotage [ʃaʀjɔtaʒ] n. m. KỸ Sự bào (trên máy tiện, bằng cách cho dao chạy song song với trục quay).

charismatique [kaʀismatik] adj. 1. Có phép mầu. 2. *Pouvoir charismatique: Quyền lực có phép màu* (dựa trên uy tín lớn).

charisme [kaʀism] n. m. 1. THCHÚA Phép mầu (của Chúa ban vì quyền lợi chung của giáo hội.) 2. Thiên tư (của một người). –*Par ext.* Uy tín đặc biệt (của một người đứng đầu).

charitable [ʃaʀitabl] adj. Từ thiện, nhân từ. 2. Hiền hòa, tử tế. *Conseil charitable: Lời khuyên tử tế.*

charitablement [ʃaʀitabləmɑ̃] adv. Nhân từ (thường mỉa mai). *Je te préviens charitablement que si tu t'avises de recommencer..: Tôi mở lòng nhân từ nói cho anh biết là nếu anh dám làm lại thì...*

charité [ʃaʀite] n. f. 1. THẦN Lòng kính Chúa thương người. 2. Lòng tốt, lòng nhân từ. *Ayez la charité de lui pardonner: Hãy rủ lòng nhân từ mà tha lỗi cho anh ta.* 3. Việc từ thiện, việc thương người. *Faire la charité: Làm việc từ thiện. Demander la charité: Xin của bố thí.*

charivari [ʃaʀivaʀi] n. m. 1. Âm thanh chối tai, tiếng ồn ào. 2. Tiếng động hỗn độn.

charlatan [ʃaʀlatɑ̃] n. m. 1. Cổ Người bán thuốc rong. 2. Thầy thuốc, khoe mình có thể chữa được bách bệnh. ▷ Khinh Lang băm. 3. Kẻ lường gạt.

charlatanerie [ʃaʀlatanʀi] n. f. hay **charlatanisme** [ʃaʀlatanism] n. m. Thói, lời nói bịp bợm.

charlatanesque [ʃaʀlatanɛsk] adj. Lường gạt, bịp bợm.

charlatanisme V. charlatanerie.

charlemagne [ʃaʀləmaɲ] n. m. Loc. *Faire charlemagne:* Ăn non (trong cờ bạc).

charleston [ʃaʀlɛstɔn] n. m. Điệu nhảy sacloxtơn (gốc của người da đen thịnh hành ở châu Âu năm 1920-1930).

charlot [ʃaʀlo] n. m. Dgian Tên hề (không đứng đắn, không tin được.)

1. charlotte [ʃaʀlɔt] n. f. Món tráng miệng (bằng hoa quả hay kem trộn bánh quy dầm xirô). *Charlotte au chocolat: Sôcôla tráng*

miệng. Un moule à charlotte: Khuôn bánh tráng miệng.

2. charlotte [ʃaʀlɔt] n. f. Mũ (phụ nữ) đính ren và ruy băng.

charmant, ante [ʃaʀmɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Xinh đẹp, quyến rũ. *Le prince charmant: Hoàng tử xinh đẹp* (trong truyện thần tiên.) 2. Đẹp đẽ, duyên dáng, hấp dẫn. *Un site charmant: Một danh thắng đẹp. Une histoire charmante: Một câu chuyện hấp dẫn.* ▷ *Par antiphrase*: Khó chịu. *Il m'a claqué la porte au nez: charmant accueil!: Anh ta đóng sập cửa ngay trước mũi tôi, đón tiếp đẹp đẽ thế chứ!*

1. charme [ʃaʀm] n. m. 1. Sự mê hoặc, sự quyến rũ. *Rompre un charme: Chấm dứt một sự quyến rũ.* Đồng Envoûtement, maléfice, sortilège. ▷ Thân *Se porter comme un charme: Khỏe như vâm.* 2. Vẻ diệu kỳ, nét quyến rũ. *Le charme de la musique: Sự diệu kỳ của âm nhạc. "Un je ne sais quel charme encor vers vous m'emporte"* (Corneille): *"Anh không biết sự diệu kỳ nào đưa anh lại với em".* ▷ *Chanteur de charme: Ca sĩ trữ tình.* ▷ Thân *Faire du charme à qqn*: Thử quyến rũ ai. 3. Plur. *Les charmes d'une femme*: Nét duyên dáng của một phụ nữ. *Les charmes opulents des modèles de Rubens: Vẻ đẹp viên mãn của các mẫu người của Ru-ben.* 4. VLÝHTNHÂN Số lượng tử đặc trưng của hạt quác thứ tư.

2. charme [ʃaʀm] n. m. Cây trăn, cây duyên (thuộc họ phong, gỗ trắng và cứng.)

charmer [ʃaʀme] v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho mê hoặc, quyến rũ. 2. Văn Làm dịu, làm nguôi. *Charmer l'ennui de qqn: Làm khuây nỗi buồn phiền của ai.* 3. Làm cho rất vui thích. *Cette chanteuse a charmé son auditoire: Nữ ca sĩ này làm người nghe rất vui thích.* 4. [Lời lẽ lịch sự.] *Je suis charmé de vous voir: Tôi rất sung sướng được gặp ông.*

charmeur, euse [ʃaʀmœʀ, øz] n. và adj. 1. Cũ Người bỏ bùa mê. 2. Người làm cho ai vui thích, người quyến rũ. *"Cet air charmé qui lui a valu sa réputation de charmeur"* (S. de Beauvoir): *"Cái vẻ mê hoặc ấy làm cho anh ta nổi tiếng là người quyến rũ."* ▷ Adj. *Un air charmeur: Một vẻ quyến rũ.*

charmille [ʃaʀmij] n. f. 1. Vườn ươm cây trăn. 2. Đường trồng cây trăn. –*Par ext.* Đường trồng cây xén hình vòm.

charnel, elle [ʃaʀnɛl] adj. 1. Xác thịt. 2. Nhục dục, tình dục. *Plaisir charnel: Thú vui nhục dục. –Acte charnel, union charnelle: Hành động làm tình.*

charnellement [ʃaʀnɛlmɑ̃] adv. Một cách xác thịt.

charnier [ʃaʀnje] n. m. 1. Cổ Hầm để hài cốt (ở nghĩa địa). 2. Đống xác chết.

charnière [ʃaʀnjɛʀ] n. f. 1. Bản lề. *Les charnières d'une porte d'armoire: Các bản lề ở cửa tủ áo.* 2. ĐỘNG Khớp bản lề. 3. Bóng Điểm bản lề, điểm gặp nhau. *Attaquer le front ennemi à sa charnière: Tấn công mặt trận địch ở điểm bản lề. Vivre à la charnière de deux siècles: Sống ở thời điểm gặp nhau giữa hai thế kỷ.*

charnu, ue [ʃaʀny] adj. 1. Có thịt. *Les parties charnues du corps: Những phần có thịt của cơ thể.* 2. Đầy thịt. *Des épaules charnues: Vai u thịt bắp.* ▷ (Nói về hoa quả) *Orange charnue: Quả cam đầy cơm.*

charognard [ʃaʀɔɲaʀ] n. m. 1. Động vật ăn xác thối. –*Spécial.* Con kền kền. 2. Bóng, Khinh Đồ bất nhân (luôn sẵn sàng kiếm lợi trên nỗi khổ người khác.)

charogne [ʃaʀɔɲ] n. f. 1. Xác thối (của con vật). ▷ Thây đã rữa (của người). 2. Khinh Thịt tồi, thịt thiu. *De la charogne: Loại thịt thiu.* 3. Dgian [câu rủa] Đồ thối thây!

charolais, aise [ʃaʀɔlɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc vùng Sarôle (ở giữa nước Pháp). ▷ n. m. Bò trắng vùng Sarôle.

charophycées [kaʀɔfise] n. f. pl. THỰC như chữ *characées.*

charpentage [ʃaʀpɑ̃taʒ] n. m. Việc đóng sườn (tàu).

charpente [ʃaʀpɑ̃t] n. f. 1. Bộ sườn (tàu, nhà, bằng gỗ hay kim loại). *Bois de charpente: Gỗ đóng sườn, gỗ làm nhà. La maison est vieille, mais la charpente reste bonne: Nhà đã cũ nhưng sườn còn tốt.* 2. Bộ xương (người). *La charpente osseuse: Bộ xương. Avoir une solide charpente: Có thể tạng rất tốt.* 3. Bóng Cốt, sườn (một công trình). *La charpente d'un roman: Cốt một cuốn tiểu thuyết.*

charpenter [ʃaʀpɑ̃te] v. tr. [1] 1. Đẽo (các bộ phận của sườn). 2. Bóng Bố cục, sắp xếp (theo một cái sườn). *Un essai adroitement charpenté: Một tiểu luận bố cục khéo.* 3. [Ở động tính từ quá khứ, khi nói về một người]. *Être bien charpenté: Có thể tạng rất tốt.*

charpenterie [ʃaʀpɑ̃tʀi] n. f. 1. Nghề mộc. 2. Xưởng mộc.

charpentier [ʃaʀpɑ̃tje] n. m. Thợ mộc (làm sườn tàu, nhà).

charpie [ʃaʀpi] n. f. 1. Sợi giẻ, bông giẻ. *La charpie était utilisée autref. pour panser les plaies: Trước đây bông giẻ được dùng để băng bó các vết thương.* 2. Bóng *Mettre en charpie*: Xé nhỏ. *Viande en charpie*: Thịt nấu quá nhừ.

charrée [ʃaʀe] n. f. HOÁ Bã xút (sau khi giặt).

charretée [ʃaʀte] n. f. 1. Chuyến xe (bò, ba gác). *Une charretée de foin: Một chuyến xe cỏ khô.* 2. Bóng và Thân Một lô, một khối lượng

lớn. *Une charretée d'insultes: Hàng bổ lời chửi rủa.*

charretier, ière [ʃaʀtje, jɛʀ] n. và adj. **1.** n. Người đánh xe bò, kéo xe ba gác. *Jurer, parler comme un charretier: Chửi thề, nói năng như một tay đánh xe bò.* **2.** adj. *Voie charretière: Đường kéo xe.*

charrette [ʃaʀɛt] n. f. **1.** Xe bò, xe ba gác. *Atteler une charrette: Đóng bò vào xe. Charrette à bras*: Xe ba gác. *Charrette anglaise*: Xe độc mã. **2.** SỬ *La charrette des condamnés*: Xe bò chở tội nhân (ra pháp trường). –Bóng *Des licenciements collectifs ont lieu dans l'entreprise, on se demande qui fera partie de la prochaine charrette: Xí nghiệp đang thải người hàng loạt, người ta tự hỏi ai sẽ phải lên xe ra pháp trường kỳ tới.* **3.** Giai đoạn dốc sức làm (tiếng lóng của các kiến trúc sư). *Charrette sur concours: Giai đoạn dốc sức làm để tranh thầu.*

charriage [ʃaʀjaʒ] n. m. **1.** Sự chuyên chở. **2.** ĐCHẤT Hiện tượng địa dị.

charrier [ʃaʀje] **I.** v. tr. [1] **1.** Chuyên chở, chở. *Charrier du fumier: Chở phân bón.* **2.** Cuốn đi. *La rivière charrie des glaçons: Sông cuốn các tảng băng.* **3.** Bóng, Dgian *Charrier qqn*: Chế diễu ai. **II.** v. intr. Thân *Il charrie*: Nó cường điệu. *Faut pas charrier!: Đừng có cường điệu lên!*

charroi [ʃaʀwa] n. m. Sự chở bằng xe ba gác.

charron [ʃaʀõ] n. m. Thợ đóng xe, thợ đóng xe bò. ▷ Adj. *Ouvrier charron: Thợ đóng xe bò.*

charronnage [ʃaʀɔnʀi] n. m. Nghề đóng xe (bò).

charronnerie [ʃaʀɔnʀi] n. f. Sự đóng xe (bò, ba gác), sự đóng bánh xe bằng gỗ. *La charronnerie a presque disparu: Sự đóng xe bò, xe ba gác hầu như đã biến mất.*

charroyer [ʃaʀwaje] v. tr. [26] Chở bằng xe (bò, ba gác, v.v..)

charruage [ʃaʀɥ(y)aʒ] n. m. Sự cày.

charrue [ʃaʀy] n. f. Cái cày. *Le coutre et le soc de la charrue découpent une bande de terre que le versoir retourne: Dao cày và lưỡi cày cắt một dải đất mà diệp cày lật úp xuống.* ▷ Loc. Bóng *Mettre la charrue avant, devant les bœufs: Đặt cày trước trâu* (bò).

charte [ʃaʀt] n. f. **1.** Pháp điển (thời Trung cổ). **2.** *École des chartes: Trường pháp điển* (đào tạo các nhân viên lưu trữ, nhân viên thư viện, chuyên gia cổ thư). **3.** CHTRỊ *La Charte constitutionnelle* (hay đơn giản là *La Charte): Hiến chương.* **4.** SỬ *La Grande Charte: Đại hiến chương* (do các nam tước nước Anh ký với vua Giăng năm 1215). **5.** LUẬTQTẾ *Charte des Nations unies: Hiến chương Liên hiệp quốc* (ký kết năm 1945 ở Xan Franxixcô). **6.** *Par ext. Charte des libertés: Hiến chương về quyền tự do* (của công dân).

charte-partie [ʃaʀtpaʀti] n. f. HẢI Hợp đồng thuê tàu. *Des chartes-parties: Những hợp đồng thuê tàu.*

charter [(t)ʃaʀtɛ(œ)ʀ] n. m. Máy bay thuê chuyến (với giá thấp hơn giá vé bình thường). *Prendre un charter pour le Mexique: Lấy một máy bay thuê chuyến đi Mêhicô.*

chartisme [ʃaʀtism] n. m. SỬ Phong trào hiến chương.

chartiste [ʃaʀtist] adj. và n. **1.** Học sinh, cựu học sinh trường pháp điển. **2.** SỬ Người tham gia phong trào hiến chương (ở Anh).

chartreuse [ʃaʀtʀøz] n. f. **1.** Tu viện dòng thánh Brunô. *La Grande-Chartreuse: Đại tu viện dòng thánh Brunô. "La Chartreuse de Parme": "Tu viện dòng thánh Brunô ở Pacmơ"* (tiểu thuyết của Xtăng-đan, 1830). **2.** Lỗithời Nhà nhỏ ở vùng quê hẻo lánh. **3.** Rượu mùi tu viện nấu (với các cây có dầu thơm).

chartreux, euse [ʃaʀtʀø, øz] n. Thầy tu, nữ tu dòng thánh Brunô.

chartrier [ʃaʀtʀije] n. m. **1.** Nơi lưu trữ pháp điển. *Le chartrier de Saint-Denis: Nhà lưu trữ pháp điển Xanh Đơ-ni.* **2.** Tổng tập pháp điển. **3.** Người coi giữ pháp điển.

Charybde en Scylla (de) [kaʀibdãsilla] loc *Tomber de Charybde en Scylla: Sa vào những tai nạn ngày càng trầm trọng.*

chas [ʃa] n. m. Lỗ chôn kim.

chasse [ʃas] n. f. **I. 1.** Sự săn bắn. *Un permis de chasse: Giấy phép săn bắn. Un chien de chasse: Một con chó săn. Chasse à tir*: Sự săn bằng súng. *Chasse à courre*: Sự săn bằng chó đuổi. –*Chasse sous-marine*: Sự săn dưới biển (dùng súng bắn cá). **2.** Cuộc săn. *La chasse a passé par là: Cuộc săn đã tràn qua đó.* **3.** Mùa săn (được phép). *La chasse n'est pas encore ouverte: Mùa săn chưa khai mạc.* **4.** Khu vực săn bắn. *Chasse gardée: Khu vực săn bắn được bảo vệ.* **5.** Của săn được. *Manger sa chasse: Ăn của săn được.* **6.** Prov. *Qui va à la chasse perd sa place*: Đi ăn cỗ về nhà mất chỗ. **II. 1.** Sự đuổi theo, sự chạy theo. *Faire, donner la chasse à*: Đuổi theo, chạy theo. Bóng *Faire la chasse aux abus: Bài trừ sự lạm dụng.* **2.** Sự săn đuổi (một chiếc tàu, máy bay của địch). *Prendre en chasse un bombardier, une sous-marin: Săn đuổi một chiếc máy bay ném bom, chiếc tàu ngầm.* ▷ *Aviation de chasse* hay *la chasse.* Máy bay tiêm kích. **III. 1.** *Chasse d'eau*: Khối nước giội (để rửa chuồng tiêu, cống rãnh v.v.). **2.** KỸ Khoảng trống tự do (ở máy móc để cho sự chuyển động được dễ dàng). ▷ ÔTÔ *Angle de chasse*:

Góc nghiêng về sau (của trục đứng bánh trước). 3. Đoạn dôi (của một bản in). 4. Phần bìa dôi ra (ngoài các trang của một cuốn sách).

1. châsse [ʃas] n. f. 1. Hòm đựng thánh tích. *La châsse de saint Maurice: Hòm đựng di tích thánh Môrixo.* ▷ Loc. *Parée comme une châsse: Trang sức diêm dúa.* 2. KỸ Gọng, khung. *Châsse de verres optiques: Gọng kính.* ▷ *Châsse d'une balance: Trụ đỡ đòn cân.*

2. châsse [ʃas] n. f. (nhất là ở số nhiều) Lóng Mắt.

chassé [ʃase] n. m. MÚA Bước đuổi (trước một bước nhảy).

chasse-clou [ʃasklu] n. m. Đục nhọn (giúp đóng đinh lặn xuống dưới mặt gỗ) *Des chasse-clous: Những cái đục nhọn.* Đồng chasse-pointe.

chassé-croisé [ʃasekʀwaze] n. m. 1. MÚA Bước nhảy chéo (khiêu vũ). 2. Bóng Sự đổi chéo (chỗ, hoàn cảnh). *Des chassé-croisés: Những cuộc kiểm tra chéo.*

chasse-goupille [ʃasgupij] n. m. Cái nậy chốt. *Des chasse-goupilles: Những cái nậy chốt.*

chasselas [ʃasla] n. m. Giống nho trắng.

chasse-marée [ʃasmaʀe] n. m. inv. HẢI Thuyền buồm (hai đến ba cột buồm) chạy ven biển.

chasse-mouches [ʃasmuʃ] n. m. inv. Cái đuổi ruồi.

chasse-neige [ʃasnɛʒ] n. m. inv. 1. Cái gạt tuyết, xe gạt tuyết. (trên đường, đường sắt). 2. THỂ Tư thế hình chữ V (của ván trượt tuyết để ghìm tốc độ khi trượt xuống dốc).

chasse-pierres [ʃaspjɛʀ] n. m. inv. Cái gạt đá (ở đầu xe lửa).

chasse-pointe. V. chasse-clou.

chassepot [ʃaspo] n. m. Súng hỏa mai (dùng trong quân đội Pháp từ 1869 đến 1874).

chasser [ʃase] **I.** v. tr. [1] 1. Săn. *Chasser l'éléphant: Săn voi.* –Prov. *Bon chien chasse de race*: Tốt xấu do bố mẹ truyền cho. 2. Xua, đuổi. *Chasser un troupeau de moutons: Xua một đàn cừu.* –Loc prov. *Un clou chasse l'autre*: Việc nọ tiếp việc kia, người nọ tiếp theo người kia. 3. Đuổi ra, trục xuất. *Chasser qqn d'une ville, d'un pays: Đuổi ai ra khỏi một thành phố, trục xuất ai ra khỏi một nước.* ▷ *Par ext.* Đuổi. *Il a chassé son employé, son domestique: Ông ấy đã đuổi người làm công, người ở.* ▷ Bóng *Chasser les mauvaises odeurs d'un lieu: Tống các mùi hôi hám khỏi một nơi* (bằng cách thông gió). *Chassez ces sombres pensées: Xua đuổi các ý nghĩ đen tối.* **II.** v. intr. 1. HẢI *Navire qui chasse sur ses ancres: Tàu bị trượt neo* (do gió hay những dòng nước cuốn). *Ancre qui chasse: Neo bị trượt.* 2. CHẾBẢN Choán nhiều chỗ (một chữ in). 3. MÚA Đi bước đuổi. 4. Trượt. *Dans le virage, les roues arriére ont chassé: Ở đoạn vòng, bánh xe sau bị trượt.*

chasseresse [ʃasʀes] n. f. và adj. Thơ Người phụ nữ đi săn. *Diane chasseresse: Đian, nữ thần săn bắn.*

chasse-roue [ʃasʀu] n. m. Trụ ngáng (để xe đi qua không cà bánh vào tường). *Des chasse-roues: Những trụ ngáng.* Đồng boute-roue.

chasseur, euse [ʃasœʀ, øz] n. 1. Người đi săn. 2. *Chasseur d'images*: Phóng viên chụp ảnh, quay phim. –*Chasseur de son*: Người ghi âm nghiệp dư. 3. *Chasseurs de têtes*: Dân săn đầu (thổ dân vùng Amazôn cắt đầu kẻ địch giữ lại làm chiến tích). ▷ *Chasseur de têtes* (phỏng theo tiếng Mỹ headhunter): Người (của một xí nghiệp) chuyên đi tuyển mộ cán bộ chủ chốt. 4. n. m. Người phục vụ chuyên để sai vặt (ở khách sạn, tiệm ăn). 5. Tên gọi nhiều đơn vị khác nhau của bộ binh và kỵ binh. *Chasseurs d'Afrique*: Trung đoàn khinh kỵ. *Chasseurs à pied, chasseurs alpins*: Binh đoàn bộ binh. 6. HÁI Tàu khu trục. 7. Máy bay tiêm kích. *Chasseur à réaction: Máy bay tiêm kích phản lực. Chasseur-bombardier. Máy bay cường kích.* 8. BẾP *A la chasseur.* hoặc tỉnh lược *chasseur*: Nấu kiểu thợ săn (cho nấm vào nhiều món nấu). *Poulet chasseur: Gà giò xào nấm.*

chassie [ʃasi] n. f. Nhử (mắt).

chassieux, euse [ʃasjø, øz] adj. Có nhử, dử. *Des yeux chassieux: Những cặp mắt có nhử.*

châssis [ʃasi] n. m. 1. Khung. *Châssis à tabatière: Khung bao hộp thuốc lá.* 2. VƯỜN *Châssis couche*: Khung kính giữ nhiệt. 3. MỸ Khung căng vải vẽ. 4. IN Khung lên trang. 5. ẢNH Khung chứa phim (của máy ảnh). ▷ Khung in ảnh. 6. *Châssis de wagon, d'automobile*: Khung gầm toa xe, ô tô. 7. Dgian, Bóng *Un beau châssis*: Một thân hình đẹp (phụ nữ).

chaste [ʃast] adj. 1. Trong sạch, liêm khiết. *Un homme chaste: Một người đàn ông trong sạch.* 2. Trong trắng, trinh tiết. *Des oreilles chastes: Đôi tai trong trắng* [thường mỉa mai]. *Un amour chaste et pur: Một mối tình trong trắng và thuần khiết.*

chastement [ʃastəmɑ̃] adv. Trong sạch, trong trắng.

chasteté [ʃastəte] n. f. Sự trong sạch, sự liêm khiết, sự trong trắng, sự trinh tiết. *–Vœu de chasteté: Lời nguyện trinh bạch* (của các tu sĩ).

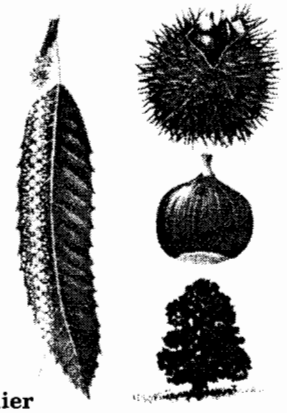
chasuble [ʃazybl] n. f. 1. Áo khoác làm lễ. *Une chasuble brodée d'or: Chiếc áo khoác làm lễ thêu chỉ vàng.* 2. *Robe chasuble*: Áo khoác không có tay (của phụ nữ, phía dưới loe rộng).

chat, chatte [ʃa, ʃat] n. 1. Con mèo. *Chat tigré, persan, siamois: Mèo vằn, mèo Ba Tư, mèo xiêm.* ▷ *Appeler un chat un chat*: Đừng nói lựa lời, nói thẳng ra. ▷ *Avoir un chat dans la gorge*: Bị khàn tiếng. ▷ *Acheter chat en poche*: Nhắm mắt mua liều. ▷ *Avoir d'autres chats à fouetter*: Còn nhiều việc quan trọng hơn phải để tâm. ▷ Thân *Chat fourré*: Quan chức. ▷ Thân *Il n'y a pas un chat*: Chẳng có một ai. ▷ *Il n'y a pas de quoi fouetter un chat*: Chẳng có gì đáng coi là quan trọng. ▷ *Donner sa langue au chat: Bó tay chịu* (trước một câu đố). ▷ *S'entendre comme chien et chat*: Đối xử với nhau như chó với mèo. ▷ *Écrire comme un chat: Viết như gà bới.* ▷ Prov. *Chat échaudé creint l'eau froide*: Chim thoát bẫy sợ cành cây cong. –*La nuit, tous les chats sont gris:* Tối trời nhà ngói cũng như nhà tranh. –*Quand le chat n'est pas là, les souris dansent*: Vắng chúa nhà gà vọc niêu tôm. 2. Tiếng gọi âu yếm. *Mon petit chat: Con mèo con của mẹ.* 3. Trò đuổi bắt (của trẻ). *Jouer à chat. Chat perché. Chat coupé:* Chơi trò đuổi bắt –Người đuổi (trong trò đuổi bắt). *Je t'ai touché! c'est toi le chat!: Bắt được rồi! Cậu làm người đuổi!* 4. *Chat à neuf queues:* Roi chín tua (dùng ngày xưa trên các tàu Anh). 5. MÚA Bước nhảy sang bên chân sải rộng.

châtaigne [ʃatɛɲ] n. f. **I.** 1. Hạt dẻ. (V. marron). ▷ *Châtaigne d'eau: Củ ấu.* 2. adj. inv. Màu nâu sáng, màu hạt dẻ. *Une robe châtaigne: Chiếc áo dài màu hạt dẻ.* **II.** Dgian Cú đấm. *Envoyer une châtaigne sur le nez de qqn: Cho một cú vào mũi ai.* Đồng marron.

châtaigneraie [ʃatɛɲʀe] n. f. Vùng trồng dẻ.

châtaignier [ʃatɛɲe] n. m. Cây dẻ. –*Par méton.* Gỗ dẻ.



châtaignier

châtain, aine [ʃatɛ̃, ɛn] adj. [Ít khi dùng giống cái] Màu hạt dẻ, màu nâu sáng. *Cheveux châtains: Tóc nâu sáng.* ▷ Subst. *Un châtain clair: Màu hạt dẻ nhạt.*

chataire [ʃatɛʀ] hay **cataire** [katɛʀ] n. f. Cây bạc hà mèo (mọc dại, họ hoa môi).

château [ʃato] n. m. 1. Lâu đài (có hào bao quanh, tường dày, trên có xây các tháp cao hay pháo đài). *Château fort, féodal, médiéval: Pháo đài, lâu dài phong kiến, lâu dài Trung cổ. Les oubliettes d'un château: Những hầm giam kín ở một tòa lâu dài.* 2. Cung điện. *Le château de Chantilly, de Versailles: Cung điện Săngtii, ở Vécxay. Les châteaux de la Loire: Những cung điện ở vùng sông Loa.* 3. Dinh thự (ở vùng quê). *Le château du village: Dinh thự trong làng.* ▷ Nhà rất lớn ở giữa vùng trồng nho (ở Boóc-đô). *Château-Mouton-Rothschild: Nhà Mutông–Rôtsin.* 4. Loc. *Bâtir, faire des châteaux en Espagne: Xây lâu dài trên bãi cát* (dự định không thực hiện được). 5. *Château de cartes.* V. carte. 6. HẢI Boong. *Château de proue*: Boong mũi. 7. *Château d'eau*: Tháp nước.

chateaubriand hay **châteaubriant** [ʃatobʀijɑ̃] n. m. Món bít tết dày.

châtelain [ʃatlɛ̃] n. m. 1. SỬ Lãnh chúa chủ lâu đài. 2. Chủ dinh thự. *Le châtelain du village: Ông chủ dinh thự trong làng.*

châtelaine [ʃatlɛʀ] n. f. 1. Bà chủ lâu đài; bà chủ dinh thự. 2. Dây chuyền (đeo ở thắt lưng).

châtelet [ʃatlɛ] n. m. Pháo đài nhỏ.

châtellenie [ʃatɛlni] n. f. 1. SỬ Quyền hạn của lãnh chúa chủ lâu đài. 2. Lãnh địa.

chat–huant [ʃayɑ̃] n. m. Cú mèo. *Des chats-huants: Những con cú mèo.*

châtier [ʃatje] v. tr. [1] 1. Văn Trừng phạt, trừng trị. *Châtier un criminel: Trừng trị một tội phạm.* –Prov. *Qui aime bien châtie bien*: Yêu cho vọt, ghét cho chơi. 2. Bóng Phạt. *Châtier l'audace de qqn: Phạt sự táo tợn của ai.* 3. Bóng Gọt giũa, trau chuốt. *Châtier son style: Gọt giũa lời văn. Langage châtié: Ngôn ngữ trau chuốt.*

chatière [ʃatjɛʀ] n. f. 1. Lỗ mèo chui (khoét bên dưới cánh cửa). 2. XDỰNG Lỗ thông hơi (trên mái). 3. CGCHÍNH Lỗ tháo nước (ở bể).

châtiment [ʃatimɑ̃] n. m. Sự trừng phạt, sự trừng trị. *Un châtiment injuste: Một sự trừng phạt bất công.*

chatoiement [ʃatwamɑ̃] n. m. Sự óng ánh. *Le chatoiement de la moire: Sự óng ánh của nhiễu.* –Bóng *Le chatoiement d'un style: Sự giàu hình ảnh của lời văn.*

1. chaton [ʃatõ] n. m. 1. Mèo con. 2. Cụm hoa đơn tính. *Les arbres à chatons sont les*

amentiferes: Cây có cụm hoa đơn tính có hoa đuôi sóc. Chatons de noisetier, de saule: Cụm hoa đơn tính của cây dẻ, cây phong. 3. Thân Đám bụi (bên dưới giường, tủ). Đồng mouton.

2. chaton [ʃatõ] n. m. Mặt nhẫn (khắc chữ hoặc mang mặt đá).

chatonner [ʃatɔne] v. intr. [1] Hiếm Đẻ (mèo).

1. chatouille [ʃatuj] n. f. Thân Sự cù. *Faire des chatouilles*: Cù.

2. chatouille [ʃatuj] n. f. Cá mút đá nhỏ (ở sông).

chatouillement [ʃatujmã] n. m. 1. Sự cù. 2. Cảm giác nhoi nhói.

chatouiller [ʃatuje] v. tr. [1] 1. Cù. *Chatouiller un bébé: Cù một đứa bé.* 2. Kích thích nhẹ nhàng, làm cho khoái. *Ce vin chatouille le palais: Loại vang này uống rất khoái miệng.* 3. Kích thích. *Chatouiller la curiosité de qqn: Kích thích lòng tò mò của ai.*

chatouilleux, euse [ʃatuje, øz] adj. 1. Dễ buồn cười, có máu buồn. 2. Bóng Hay động lòng, dễ tự ái. *Un caractère chatouilleux: Một tính cách dễ tự ái.*

chatoyant, ante [ʃatwajã, ãt] adj. 1. Óng ánh. *Une étoffe chatoyante: Vải óng ánh.* 2. Văn Bóng *Style chatoyant: Văn phong giàu hình ảnh.*

chatoyer [ʃatwaje] v. intr. [26] Óng ánh.

châtrer [ʃatʀe] v. tr. [1] 1. Thiến, hoạn. 2. VƯỜN Cắt bỏ cơ quan sinh sản (của cây). *Châtrer un fraisier: Cắt bỏ các cành bò lan của cây dâu tây* (không cho ra quả). 3. Bóng Cắt xén. *Châtrer un ouvrage littéraire: Cắt xén một tác phẩm văn học.*

chatte [ʃat] n. f. và adj. **I.** 1. n. f. Mèo cái. 2. Thân Cơ quan sinh dục nữ. 3. Adj. *Des manières chattes: Cử chỉ mơn trớn.* **II.** HẢI Neo móc có răng sắc cạnh.

chattemite [ʃatmit] n. f. Thân Người vờ dịu dàng (để quyến rũ ai).

chatterie [ʃatʀi] n. f. 1. Sự vuốt ve mơn trớn. *Faire des chatteries à qqn: Vuốt ve mơn trớn ai.* 2. Kẹo bánh.

chatterton [ʃatɛʀtɔn] n. m. Băng dính cách điện.

chaud, chaude [ʃo, ʃod] adj., n. và adv. **I.** Adj. 1. Nóng. *Un climat chaud: Một khí hậu nóng. De l'eau trop chaude: Nước nóng quá.* 2. Ấm, nóng. *Des croissants encore chauds: Bánh sừng bò còn nóng. Avoir les mains chaudes: Có bàn tay ấm.* –Prov. *Il faut battre le fer tant qu'il est chaud*: Phải nắm bắt nhanh cơ hội tốt. 3. SLÝ *Les animaux à sang chaud*: Động vật máu nóng. 4. Bóng *Une nouvelle toute chaude*: Một tin sốt dẻo. –*Pleurer à chaudes larmes*: Khóc như mưa. –*Faire des gorges chaudes*: Chế nhạo ầm ĩ. 5. Bóng Hăng hái, sôi nổi, nhiệt tình. *Avoir un tempérament chaud: Tính khí sôi nổi. Avoir le sang chaud: Tính dễ nổi nóng.* 6. Bóng *Une chaude affection: Sự quyến luyến nhiệt tình.* –Thân *Il n'est ni chaud ni froid*: Anh ta chẳng gật cũng chẳng lắc. 7. Bóng *L'alerte aura été chaude: Còi báo động rất gay gắt.* 8. Bóng *Une voix chaude*: Một giọng nói sôi nổi. 9. Bóng HOẠ *Coloris, tons chauds*: Màu nóng (đỏ, da cam). **II.** N. m. 1. Cái nóng. *Il ne craint ni le chaud ni le froid: Anh ấy chẳng sợ nóng cũng chẳng sợ lạnh.* 2. *Un chaud et froid*: Cảm lạnh (khi có mồ hôi). 3. Loc. Bóng *Souffler le chaud et le froid*: Làm mưa làm gió (bắt phải theo). 4. *Au chaud. Nóng. Tenir un plat au chaud: Giữ nóng một món ăn.* 5. Danh từ đi sau động từ. *Avoir chaud: Nóng.* –*Avoir eu chaud*: Vừa thoát khỏi chuyện khó chịu. –*Il fait chaud: Trời nóng.* **III.** Adv. 1. *Mangez donc chaud: Vậy thì phải ăn nóng.* 2. Loc. adv. *Opérer à chaud: Giải phẫu khi đang phát bệnh.* 3. Thân *Cela te coûtera chaud: Chuyện đó sẽ phiền cho cậu lắm đấy.*

chaude [ʃod] n. f. 1. KỸ *Donner une chaude au fer, au verre: Nung sắt, nấu thủy tinh nóng lên* (để gia công). 2. Phngữ Ngọn lửa.

chaudement [ʃodmã] adv. 1. Ấm. *Se vétir chaudement: Mặc ấm.* 2. Hăng hái, nhiệt tình. *Cet avocat l'a chaudement défendu: Luật sư ấy đã nhiệt tình cãi cho anh ta.*

chaude-pisse [ʃodpis] n. f. Thgtục Bệnh lậu. *Des chaudes-pisses! Những người bị lậu.*

chaud-froid [ʃofʀwa] n. m. Thịt đông. *Des chauds-froids: Những miếng thịt đông.*

chaudière [ʃodjɛʀ] n. f. 1. Cũ Chảo, vạc. 2. Nồi hơi. *Chaudière de chauffage central, à charbon, à mazout: Nồi hơi của hệ thống sưởi, đốt than, đốt mazút. Chaudière de locomotive, de bateau: Nồi hơi của đầu máy xe lửa, của tàu thủy.*

chaudron [ʃodʀõ] n. m. 1. Xanh, chảo. *Un chaudron de légumes: Một chảo rau.* 2. Khinh Nhạc cụ tồi. 3. THỰC Bệnh cây cối.

chaudronnée [ʃodʀɔne] n. f. Xanh, chảo (lượng chứa).

chaudronnerie [ʃodʀɔnʀi] n. f. Nghề làm xoong chảo. ▷ Xưởng làm xoong chảo. ▷ Xoong chảo.

chaudronnier, ière [ʃodʀɔnje, jɛʀ] n. Người làm hay buôn bán xoong chảo. *Un chaudronnier d'art: Một người làm xoong chảo có tay nghề.*

chauffage [ʃofaʒ] n. m. 1. Sự sưởi ấm, sự đun, sự đốt. *Appareil de chauffage: Dụng cụ để đốt, đun.* 2. Cách sưởi ấm; dụng cụ để sưởi ấm. *Chauffage au bois, au gaz, à*

l'électricité: Sưởi ấm bằng củi, bằng khí đốt, bằng điện. Chauffage central: Hệ thống sưởi trung tâm. Chauffage solaire: Hệ thống sưởi bằng ánh nắng mặt trời. Le chauffage est tombé en panne: Hệ thống sưởi bị hỏng.

chauffant, ante [ʃofɑ̃, ɑ̃t] adj. Ấm, nóng. *Couverture chauffante: Chăn ấm.*

chauffard [ʃofaʀ] n. m. Người lái xe ẩu.

chauffe [ʃof] n. f. 1. KỸ Sự đun, sự đốt. *Contrôle de chauffe: Việc kiểm tra sự đốt.* ▷ *Surface de chauffe*: Bề mặt đốt nóng (ở nồi hơi). ▷ *Corps de chauffe*: Bộ máy sưởi ấm (bộ tản nhiệt, ống có cánh tản nhiệt, v.v.) ▷ *Bleu de chauffe*: Quần áo lao động của thợ đốt lò (màu xanh). 2. *Chambre de chauffe*: Buồng đốt (ở lò đúc, nồi hơi).

chauffe-bain [ʃofbɛ̃] n. m. Bình đun nước (ở buồng tắm). *Des chauffe-bains électriques: Các bình đun nước bằng điện.*

chauffe-eau [ʃofo] n. m. inv. Ấm đun nước. *Chauffe-eau électrique, à gaz: Ấm đun điện, bằng khí đốt.*

chauffe-plat n. m. hay **chauffe-plats** [ʃofpla] n. m. inv. Lò giữ nóng thức ăn. *Des chauffe-plats: Các lò giữ nóng thức ăn.*

chauffer [ʃofe] **I.** v. tr. [1] 1. Nung, đun, đốt; sưởi ấm. *Chauffer un métal pour le travailler: Nung kim loại để gia công. L'alcool chauffe les joues: Rượu làm má nóng ran.* ▷ *Chauffer au rouge, à blanc*: Nung đỏ, nung trắng. –Bóng, Thân *Être chauffé à blanc*: Bị quá căng thẳng. 2. Cổ. Đốt cho chạy (máy hơi nước). *Chauffer une locomotive: Đốt cho chạy một đầu máy xe lửa.* 3. Đốc thúc (cái gì), động viên (ai). *Chauffer une affaire: Đốc thúc một công việc. Un chanteur qui chauffe son public: Một ca sĩ làm công chúng sôi sục lên.* ▷ *Chauffer un candidat*: Làm một thí sinh sôi sục lên (chuẩn bị tích cực đi thi). ▷ Thân *Chauffer les oreilles à qqn*: Chọc tức ai. 4. Lóng. Đánh cắp, làm bốc hơi. *Se faire chauffer son portefeuille: Bị bốc hơi chiếc ví.* **II.** *v. intr.* 1. Được hâm nóng. *Le dîner est en train de chauffer: Bữa cơm tối đang được hâm nóng.* 2. Tỏa hơi nóng. *La houille chauffe plus que le bois: Than tỏa nhiệt nhiều hơn củi.* 3. Nóng lên. *Cet essieu va chauffer s'il n'est pas graissé: Nếu không bôi mỡ cái trục này sẽ nóng lên.* –Bóng, Thân *Ça chauffe, ça va chauffer*: Gay quá, sẽ ác liệt đấy. **III.** v. pron. 1. Sưởi, sưởi ấm. *Se chauffer au coin du feu: Sưởi ấm bên bếp lửa.* 2. Được sưởi ấm. *Nous ne nous chauffons qu'au mazout: Chúng tôi chỉ được sưởi ấm bằng dầu mazút.* ▷ Bóng, Thân *On verra de quel bois je me chauffe: Người ta sẽ biết tay tôi.*

chaufferette [ʃofʀɛt] n. f. Lồng ấp chân.

chaufferie [ʃoɛ̃ʀi] n. f. Buồng đốt.

chauffeur [ʃofœʀ] n. m. 1. Người đốt lò. *Les chauffeurs des anciennes locomotives à vapeur: Thợ đốt lò những đầu tàu cổ chạy hơi nước.* 2. Người lái xe. *Chauffeur de taxi: Người lái xe tắc xi.* 3. SỬ *Les chauffeurs*: Bọn cướp đốt chân khảo của.

chauffeuse [ʃoføz] n. f. Ghế ngồi sưởi.

chaufour [ʃofuʀ] n. m. Lò vôi.

chaufournier [ʃofuʀnje] n. m. Thợ nung vôi.

chaulage [ʃolaʒ] n. m. Sự bón vôi; sự quét nước vôi, sự ngâm nước vôi. *Chaulage des sols, des arbres: Sự bón đất bằng vôi, sự quét nước vôi vào thân cây.*

chauler [ʃole] v. tr. [1] 1. NÔNG Bón vôi. 2. Quét vôi. *Chauler un mur: Quét vôi một bức tường.*

chauleuse [ʃoløz] n. f. Máy bón vôi.

chaumage [ʃomaʒ] n. m. Sự thu hoạch rạ. –*Par ext.* Thời vụ thu hoạch rạ.

chaume [ʃom] n. m. 1. THỰC Thân rạ (của mì, mạch, lúa, v.v.). 2. NÔNG Rạ. *Brûler le chaume: Đốt rạ.* Đồng éteule. ▷ *Par ext.* (nhất là số nhiều) Đồng rạ. *Se promener dans les chaumes: Đi chơi trong đồng rạ.* 3. Rạ lợp; mái rạ. *Une vieille ferme à toit de chaume: Một cái trại cũ mái lợp rạ. Le chaume d'une maison: Mái rạ của một ngôi nhà.*

chaumer [ʃome] v. tr. và intr. [1] Cắt rạ.

chaumière [ʃomjɛʀ] n. f. Nhà lợp rạ, nhà tranh.

chaumine [ʃomin] n. f. Lỗithời, Thơ Túp lều tranh.

chaussant, ante [ʃosɑ̃, ɑ̃t] adj. Đi vừa chân. *Des escarpins chaussants: Đôi giày ban đi vừa chân.*

chausse [ʃos] n. f. KỸ Phễu vải (để lọc).

chaussée [ʃose] n. f. 1. Lòng đường, mặt đường. *Chaussée glissante par temps de pluie: Mặt đường trơn khi trời mưa.* 2. Đường đắp (qua nơi lầy lội). 3. HẢI Dải đá ngầm. *La chaussée de Sein: Dải đá ngầm thuộc đảo Xen.* 4. ĐỒNGHỒ Bộ phận mang kim phút.

chausse-pied [ʃospje] n. m. Cái xỏ giày. *Des chausse-pieds: Những cái xỏ giày.*

chausser [ʃose] v. tr. [1] **I.** 1. Đi, mang (ở chân). *Chausser des bottes: Mang ủng. Chausser ses sabots: Đi guốc.* –Ellipt. *Chausser du 41: Đi giày số 41.* ▷ NGỰA *Chausser les étriers*: Xỏ chân vào bàn đạp (ở yên ngựa). ▷ Bóng *Chausser des lunettes: Đeo kính.* 2. Đi giày (cho ai). *Chausser une fillette: Đi giày cho một cô bé.* ▷ V. pron. *Se chausser*: Đi giày (cho mình). 3. Đóng giày cho. *Un bottier célèbre qui chausse les plus grandes actrices: Một người thợ giày nổi tiếng đóng giày cho các nữ diễn viên lớn.* ▷ V. pron. *Ne se chausser que dans les petites boutiques: Chỉ đóng giày ở các cửa*

hàng nhỏ. –Prov. *Les cordonniers sont les plus mal chaussés: Nhà hàng săng chết bó chiếu.* 4. Lắp săm lốp vào (xe). *Voiture chaussée pour la pluie: Xe lắp lốp đi mưa.* **II.** NÔNG *Chausser un arbre*: Vun gốc cho cây. Đồng butter 1.

chausses [ʃos] n. f. pl. Cũ Quần nịt (của đàn ông). –Bóng *Tirer ses chausses*: Chạy trốn, chuồn. –Loc *Aboyer aux chausses de qqn.* Quấy rối, quấy rầy ai.

chausse-trappe hay **chausse-trape** [ʃostʀap] n. f. 1. Bẫy sập. 2. Bóng Bẫy, mẹo, mưu lừa. *Attirer qqn dans des chausse-trappes: Dụ ai vào bẫy.* 3. QUÂN Cổ Chông củ ấu.

chaussette [ʃosɛt] n. f. Tất ngắn. *Chaussettes en laine, en fil, en nylon: Tất ngắn bằng len, sợi, nilon.* –*Chaussette russe*: Xà cạp quấn bàn chân. –Dgian, Lỗithời *Chaussettes à clous*: Giày đinh. –Thân *Jus de chaussette*: Cà phê tồi. ▷ Loc. *Laisser tomber qqn comme une vieille chaussette*: Vứt bỏ ai như vứt tất rách.

chausseur [ʃosœʀ] n. m. Người bán giày đo chân. Đồng bottier. *Un grand chausseur parisien: Một người bán giày đo chân có tiếng ở Paris.*

chausson [ʃosõ] n. m. 1. Giầy mềm, giầy nhẹ. *Se mettre en chaussons: Đi giầy mềm.* –*Spécial. Chaussons de danse: Giày khiêu vũ.* 2. Giày đan (cho trẻ sơ sinh). 3. Bóng Thuật đấu võ chân. *Pratiquer la canne et le chausson: Đấu côn và võ chân.* 4. BẾP Bánh ngọt kẹp hoa quả. *Chausson aux pommes: Bánh ngọt kẹp táo.*

chaussure [ʃosyʀ] n. f. 1. Giày, dép. Đồng *soulier. Cirer, nettoyer, décrotter ses chaussures: Đánh xi, lau chùi, cọ bùn giày dép. Lacets, talons, semelles de chaussures: Dây, gót, đế giày.* ▷ Bóng *Trouver chaussure à son pied*: Buồn ngủ gặp chiếu manh. 2. Công nghiệp giày, dép. *Romans, capitale de la chaussure en France: Rômăng là thủ đô của công nghiệp giày, dép của nước Pháp.*

chaut V. chaloir.

chauve [ʃov] adj. 1. Hói. *Avoir la tête chauve: Đầu bị hói.* –*Être chauve: Bị hói.* ▷ Subst. *Un chauve: Một người hói.* 2. *Par ext.* Văn Trọc, trụi. *Monts chauves: Núi trọc.*

chauve-souris [ʃovsuʀi] n. f. Con dơi. *Des chauves-souris: Những con dơi.*

chauvin, ine [ʃovɛ̃, in] adj. Khinh Dân tộc chủ nghĩa mù quáng, sô vanh. *Un comportement chauvin: Thái độ sô vanh.* ▷ Subst. *C'était un chauvin convaincu de la supériorité de son pays en tout: Đó là một người sô vanh tin vào sự ưu viêt của nước mình hơn tất cả.* ▷ *Par ext.* Địa phương chủ nghĩa mù quáng. *Un supporter chauvin: Một cổ động viên địa phương chủ nghĩa mù quáng.*

chauvinisme [ʃovinism] n. m. Lòng yêu nước mù quáng, chủ nghĩa sô vanh. *Un chauvinisme exacerbé: Một chủ nghĩa sô vanh quá khích.*

chaux [ʃo] n. f. Vôi. ▷ *Chaux éteinte*: Vôi tôi. ▷ *Lait de chaux*: Vôi loãng. ▷ *Eau de chaux*: Nước vôi. ▷ *Chaux vive.* Vôi sống. ▷ Lọc. Bóng *Être bâti à chaux et à sable*: Xây kiên cố.

chavirement [ʃaviʀmã] hay **chavirage** [ʃaviʀaʒ] n. m. Sự lật úp, sự đổ nhào.

chavirer [ʃaviʀe] **I.** v. intr. [1] 1. Bị lật úp. *Un voilier qui chavire: Chiếc thuyền buồm bị lật úp.* ▷ *Par ext.* Đổ nhào. *La carriole chavira: Chiếc xe bò đổ nhào.* 2. Bóng, Thân Quay cuồng. *La tête chavirée par l'émotion: Đầu óc bị quay cuồng vì xúc động.* ▷ Sụp đổ, thất bại. *Faire chavirer les projets, les plans de qqn: Làm sụp đổ các dự định, kế hoạch của ai.* **II.** v. tr. Lật đổ, lật nhào. *Chavirer des meubles avec violence: Hung hăn lật nhào đồ đạc.*

chebec [ʃebɛk] n. m. Thuyền nhỏ ba buồm (dùng ngày xưa ở Địa Trung Hải).

chêche [ʃɛʃ] n. m. Khăn quấn đầu (ở các nước Ả Rập).

chéchia [ʃeʃja] n. m. Mũ đấu (bằng len ở các nước Hồi giáo). *La chéchia rouge des troupes coloniales françaises: Mũ đấu màu đỏ của các đội quân thuộc địa Pháp.*

check-list [(t)ʃɛklist] n. f. KỸ Danh sách câu hỏi kiểm tra (trước khi cho chạy máy nhất là máy bay). *Des check-lists: Những danh sách câu hỏi kiểm tra.*

check-up [(t)ʃɛkœp] n. m. inv. Bản tổng kết sức khỏe.

cheddar [tʃedaʀ] n. m. Phó mát Anh (từ sữa bò, bột cứng, màu vàng hay da cam).

cheddite [ʃedit] n. f. Chất nổ (gốc clorat kali hay natri).

chef [ʃɛf] n. m. **I.** 1. Người đứng đầu, trưởng, thủ lĩnh. *Le chef de l'État: Nguyên thủ quốc gia, quốc trưởng, chủ tịch nước cộng hòa.* –*Le chef du gouvernement: Thủ tướng.* ▷ *Chef de file*: Người đứng đầu, thủ lĩnh. *Le chef de file des partisans de l'indépendance: Thủ lĩnh những người đấu tranh cho độc lập.* –*Chef d'école*: Người đứng đầu trường phái. ▷ Thân *Bravo, tu es un chef: Hoan hô, cậu cừ lắm.* 2. Chỉ huy. *Obéir à ses chefs: Phục tùng các chỉ huy.* ▷ *Sergent-chef, maréchal des logis-chef* gọi tắt là *chefs:* Thượng sĩ, chánh đội, thượng sĩ pháo binh, chánh đội pháo binh. *À vos ordres, chef!: Tuân lệnh, thưa thượng sĩ.* ▷ HẢI Trưởng. *Chef de quart: Trưởng ca.* 3. Giám đốc,

trưởng. *Chef de service, chef de bureau: Giám đốc sở, trưởng phòng.* ▷ *Chef de cabinet d'un mi-nistre: Chánh văn phòng bộ.* **4.** Giám đốc, chủ, trưởng. *Chef d'entreprise: Chủ xí nghiệp, giám đốc xí nghiệp. Chef d'atelier: Quản đốc xưởng. Chef de chantier: Chỉ huy công trường. Chef de gare, chef de train: Trưởng ga, trưởng tàu. Le chef de cuisine d'un restaurant,* hoặc gọi tắt là *le chef: Bếp trưởng khách sạn.* ▷ NHẠC *Chef d'orchestre, chef de chœurs: Chỉ huy dàn nhạc, chỉ huy hợp xướng.* **5.** Loc. adv. *En chef: Đứng đầu, tổng, trưởng. Général en chef des armées alliées: Tổng tư lệnh quân đồng minh.* ▷ *Ingénieur en chef: Kỹ sư trưởng.* **II. 1.** Cũ hay Văn *Cái đầu. Opiner du chef: Gật đầu* (đồng ý). ▷ Loc. adv. *De son chef*: Tự ý mình, tự quyền. *Agir de son propre chef*: Tự ý hành động. **2.** Mới LUẬT Điều, chương, điểm chính. *Les chefs d'accusation qui pèsent sur l'accusé: Những điểm buộc tội chính đối với bị cáo.* ▷ Loc. adv. *Au premier chef*: Trên hết, trước tiên. *Question importante au premier chef: Vấn đề quan trọng trên hết.* **3.** HUYHỌC Phần trên của cái mộc.

chef-d'œuvre [ʃɛdœvʀ] n. m. **1.** Cổ Kiệt tác (mà người thợ phải hoàn thành để được chấp nhận làm đốc công). **2.** Kiệt tác. *Les chefs-d'œuvre de la sculpture grecque: Những kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp.* –Par ext. *Un chef-d'œuvre d'habileté, de mallice, etc*: Một kỳ công của sự khôn khéo, của tính tinh nghịch.

chefferie [ʃɛfʀi] n. f. **1.** Hạt (công binh). **2.** Địa hạt tù trưởng (ở Châu Phi).

chef-lieu [ʃɛfljø] n. m. Tỉnh ly, huyện ly, thủ phủ. *Chef-lieu de canton: Thủ phủ một tổng.* –*Chef-lieu de département: Tỉnh lị. Des chefs-lieux: Những tỉnh lị.*

cheftaine [ʃɛftɛn] n. f. Nhóm trưởng hướng đạo sinh. V. scoutisme.

cheik, cheikh hay **scheikh** [ʃɛk] n. m. Ngài (lời tôn xưng các lãnh tụ tinh thần Hồi giáo), tù trưởng (A rập).

chéilite [keilit] n. f. Y Chứng viêm môi.

cheire [ʃɛʀ] n. f. Mặt xỉ (của dòng dung nham núi lửa).

chéiroptères V. chiroptères.

chélate [kelat] n. m. Kêlat (hóa chất có thể cố định các cation kim loại bằng cách tạo nên một hỗn hợp ổn định).

chélater [kelate] v. tr. [1] Kêlat hóa.

chélateur [kelatœʀ] adj. và n. m. Chất kêlat.

chélation [kelasjõ] n. f. Y Kêlat hóa (để chống lại vài loại nhiễm độc kim loại như chì, crom).

chelem hay **schelem** [ʃlɛm] n. m. **1.** Sự vơ tất cả bài (do một người hay một bên chơi). –*Faire un petit chelem.* Thắng phần lớn. **2.** THỂ Sự thắng tất cả các môn thi đấu.

chélicérates [keliseʀat] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành Có kìm (của ngành Thân đốt).

chélicère [keliseʀ] n. f. ĐỘNG Kìm (ở động vật thân đốt, dùng để bắt mồi).

chélidoine [kelidwan] n. f. Cây thổ hoàng liên (họ cây thuốc phiện, mọc ở các tường cũ, đống sụt lở, hoa vàng, khi cây gãy chảy nhựa vàng). Đồng herbe-aux-verrues.

chelinguer hay **schlinguer** [ʃlẽge] v. intr. [1] Dgian Bốc mùi. *Lorsqu'il a ôté ses chaussures, qu'est-ce que ça chelinguait!: Khi nó cởi giày ra, cái gì mà bốc mùi thế!*

chelléen, éenne [ʃeleẽ, eɛn] n. m. (et adj.). CỔSINH Seli (bậc cổ nhất của sơ kỳ Đá cũ). Đồng abbevillien.

chéloïde [kelɔid] n. f. Y Sẹo lồi.

chéloniens [kelɔnjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ rùa.

chemin [ʃ(ə)mẽ] n. m. **I. 1.** Đường. *Chemin de terre: Đường đất. Chemin vicinal: Đường hàng xã.* **2.** Par anal. *Chemin de ronde*: Đường tuần tra. ▷ *Se frayer un chemin à travers des taillis, la foule, etc*: Mở một lối đi qua rừng cây nhỏ, qua đám đông, v.v. ▷ *Demander son chemin: Hỏi thăm đường. Perdre son chemin: Lạc đường.* **II. 1.** Quãng đường, khoảng cách. *La droite est le plus court chemin d'un point à un autre: Đoạn thẳng là quãng đường ngắn nhất nối hai điểm.* –*Faire du chemin*: Đi một quãng đường dài. ▷ *Par ext.* Thời gian đi đường. *Vous en avez pour deux heures de chemin: Anh có hai tiếng để đi đường.* **2.** Con đường. *Les chemins de la réussite: Những con đường dẫn tới thành công. Il veut faire fortune mais n'en prend pas le chemin: Anh ta muốn làm giàu nhưng không biết đường.* ▷ Prov. *Tous les chemins mènent à Rome*: Con đường nào cũng dẫn đến đích. **3.** Loc. Bóng *Il n'y va pas par quatre chemins*: Anh ấy đi thẳng đến đích. –*Barrer le chemin à qqn*: Ngáng đường ai, cản trở ai. –*S'arrêter en chemin*: Bỏ việc giữa chừng. –*Faire son chemin, faire du chemin*: Đạt đến đích, làm nên sự nghiệp. *Ce garçon a fait son chemin par lui-même: Chàng trai này tự mình làm nên sự nghiệp. Il a fait du chemin depuis sa sortie de l'école: Anh ấy làm nên từ lúc ra trường.* –*Aller son petit bonhomme de chemin*: Từ từ tiến những bước vững chắc. –*Suivre le droit chemin*: Sống chân chính. –*Montrer le chemin*: Làm gương. –*Faire la moitié du chemir*: Làm lành, sẵn lòng thương lượng. **4.** TOÁN *Chemin d'un graphe*: Đường đi của một mạch. –*Chemin critique*: Đường ngắn nhất của một

mạch. 5. LÝ *Chemin optique*: Quang lộ (tích của quãng đường đi của một tia sáng với chỉ số khúc xạ của chất mà tia sáng đi qua). 6. *Chemin de table*: Khăn lót (dưới đĩa ăn). 7. LUẬTNHTHỜ và MỸ *Chemin de croix:* Đường thánh giá (sự miêu tả bằng hội họa hay điêu khắc các chặng đường đi của Chúa đến chỗ đóng đinh câu rút).

chemin de fer [ʃ(ə)mɛ̃dfɛʀ] n. m. 1. Cũ Đường sắt. 2. Tàu hỏa, xe lửa. *Voyager en chemin de fer: Đi du lịch bằng tàu hỏa. Accident de chemin de fer: Tai nạn tàu hỏa.* Đồng train. 3. Cục đường sắt. *Employé de chemin de fer: Nhân viên đường sắt. Travailler dans les chemins de fer: Làm việc ở cơ quan đường sắt.* ▷ *Société nationale des chemins de fer français* (S.N.C.F.).: Công ty Đường sắt quốc gia Pháp (hiện đang quản lý và khai thác toàn bộ hệ thống đường sắt của nước Pháp). 4. Loại bài bạc có một nhà cái và nhiều người chơi. 5. KỸ Máy hay bộ phận máy di chuyển trên rãnh trượt đường ray, con lăn.

chemineau [ʃ(ə)mino] n. m. Người sống lang thang, người làm công nhật lang thang trên đường.

cheminée [ʃ(ə)mine] n. f. 1. Lò sưởi. *Se réunir autour de la cheminée: Quây quần quanh lò sưởi.* 2. Ống khói lò sưởi. *Les cigognes font leur nid sur les cheminées: Cò làm tổ trên ống khói lò sưởi. –Feu de cheminée: Sự cháy bồ hóng* (bám ở thành ống khói lò sưởi). 3. Ống khói. *Cheminée de locomotive, d'usine: Ống khói đầu máy xe lửa, ống khói nhà máy.* 4. ĐCHẤT *Cheminée d'un volcan*: Ống núi lửa. ▷ *Cheminée de fée*: Cột đất sét xói mòn (trên đầu có một hòn đá bảo vệ). 5. LEONÚI Khe đá hẹp (mà người leo núi leo lên theo kiểu của thợ thông ống khối).

cheminement [ʃ(ə)minmɑ̃] n. m. 1. Sự đi đường. 2. Bóng Sự phát triển, sự tiến triển (của một ý nghĩ tình cảm). *C'est par un lent cheminement qu'il fut amené à la révolte: Chính bằng một sự phát triển chậm chạp mà cuộc nổi dậy đã nổ ra.* ▷ Sự tiến bộ (về tinh thần hay nghệ thuật của một tác giả). *Le cheminement d'un auteur: Sự tiến bộ của một tác giả.* 3. QUÂN Đường bí mật tiến sát địch. 4. ĐIAHÌNH Phép đo vẽ tiếp góc.

cheminer [ʃ(ə)mine] v. intr. [1] 1. Đi đường; đi bộ, đi. *Ils cheminaient à travers bois: Họ đi qua rừng.* 2. Bóng Phát triển, tiến triển, (nói về một ý nghĩ, tình cảm). 3. QUÂN Bí mật tiến sát địch. 4. ĐIAHÌNH Đo vẽ theo phép tiếp góc.

cheminot [ʃ(ə)mino] n. m. Nhân viên, công nhân đường sắt.

chemisage [ʃ(ə)mizaʒ] n. m. KỸ Sự trát, sự bọc một lớp vỏ.

1. chemise [ʃ(ə)miz] n. f. 1. Áo sơ mi. *Chemise en coton, en laine, en nylon: Áo sơ mi vải sợi bông, vải len, vải nilon. –Être en manches, en bras de chemise*: Mặc sơ mi trần (không có áo vét). *Chemise de nuit: Áo ngủ.* 2. Loc. fam. *Jouer jusqu'à sa chemise, perdre jusqu'à sa chemise*: Chơi đến mất sạch, thua trắng tay. *–Changer de qqch comme de chemise*: Thay như thay áo lót. *Il change d'opinion comme de chemise: Anh ta thay đổi ý kiến như thay áo lót. –Se soucier de qqch comme de sa première chemise*: Lơ là chểnh mảng. *–Dgian Ils sont comme cul et chemise*: Họ cứ như bóng với hình. 3. Sơ mi (đồng phục đặc trưng cho một tổ chức chính trị). *Les Chemises rouges: Đội quân sơ mi đỏ* (quân tình nguyện Garibanđi ở Ý). *Les Chemises brunes: Bọn sơ mi nâu* (quốc xã). *Les Chemises noires: Bọn sơ mi đen* (phát xít). *–Par ext.* Hội viên của các tổ chức đó.

2. chemise [ʃ(ə)miz] n. f. 1. Bìa kẹp hồ sơ. *Mettre des documents dans une chemise: Xếp tài liệu vào bìa kẹp hồ sơ.* ▷ *Mettre un livre sous chemise*: Bọc một cuốn sách. 2. Lớp bọc (bằng kim loại). *Chemise d'une balle, d'un obus: Lớp bọc một viên đạn, một viên trái phá.* 2. XDỰNG Lớp trát, lớp phủ. 4. KỸ Lớp tráng (bảo vệ). *Chemise d'un piston: Lớp tráng của pittông.*

chemiser [ʃ(ə)mize] v. tr. [1] 1. KỸ Phủ một lớp tráng. 2. BẾP Lót giấy (vào khuôn).

chemiserie [ʃ(ə)mizʀi] n. f. 1. Xưởng may, cửa hàng bán áo sơ mi. 2. Nghề nghiệp sản xuất sơ mi và quần áo nam giới.

chemisette [ʃ(ə)mizɛt] n. f. 1. Sơ mi cộc tay. 2. Áo lót cộc tay (nữ).

chemisier [ʃ(ə)mizje] n. m. Sơ mi nữ.

chemisier, ière [ʃ(ə)mizje, jɛʀ] n. Thợ may. người bán sơ mi.

chémorécepteur [kemoʀesɛptœʀ] hay **chémosensible** [kemosɑ̃sibl] adj. GPHẪU Nhạy cảm với chất kích thích hóa học (về một cơ quan hay bộ phận cơ thể).

chémosensibilité [kemosɑ̃sibilite] n. f. Sự nhạy cảm với chất kích thích hóa học.

chémosis [kemɔzis] n. m. Y Chứng phù màng kết (ở mắt).

chênaie [ʃɛnɛ] n. f. Vùng trồng sồi.

chenal, aux [ʃ(ə)nal, o] n. m. 1. Lạch (ở một con sông, cửa sông, thường tàu bè đi lại được). *Chenal balisé d'un estuaire: Lạch cắm cọc tiêu ở một cửa sông.* 2. Kênh dẫn nước vào cối xay, nhà máy.

chenapan [ʃ(ə)napɑ̃] n. m. Đồ vô tích sự, đứa nghịch ngợm (trẻ con). *Bande de chenapans!: Lũ vô tích sự!* Đồng galopin.

chêne [ʃɛn] n. m. 1. Cây sồi. *Le gland est le fruit du chêne: Cây sồi có quả sồi. Le chêne rouvre est recherché pour son bois dur et résistant: Cây sồi dẻ được chuộng vì gỗ chắc và bền. Le chêne vert et le chêne-liège ont des feuilles persistantes: Sồi xanh và sồi bần có lá không rụng theo mùa.* ▷ Bóng *Solide comme un chêne*: Vững chắc như cây sồi. 2. Gỗ của sồi dẻ. *Porte en chêne massif: Cửa bằng gỗ sồi dẻ nguyên tấm.*

chêneau [ʃɛno] n. m. Cây sồi non.

chéneau [ʃeno] n. m. Máng, ống máng (hứng và dẫn nước mưa ở mái nhà). Đồng gouttière.

chenet [ʃənɛ] n. m. Giá gác củi (để đốt ở lò sưởi).

chènevière [ʃenvjɛʀ] n. f. Đphg Đồng gai dầu.

chènevis [ʃenvi] n. m. Hột gai dầu.

chenil [ʃəni(l)] n. m. 1. Chuồng chó, cũi chó. *Le chenil du château: Chuồng chó ở lâu đài. Le chenil de la Société protectrice des animaux: Chuồng chó của Hội bảo vệ súc vật.* 2. Bóng, Thân Chỗ ở bẩn thỉu, ổ chó.

chenille [ʃ(ə)nij] n. f. 1. Con sâu. *Destruction des chenilles nuisibles: Sự diệt sâu làm hại. La chenille du bombyx du mûrier est le ver à soie: Sâu của con ngài ở cây dâu là con tằm.* 2. *Par anal.* Xích (của xe bánh xích). *Chenilles métalliques d'un char d'assaut: Xích của xe tăng tấn công.* 3. Tua lụa (dùng trong nghề thêu ren).

chenillé, ée [ʃ(ə)nije] adj. Có xích. *Véhicule chenillé: Xe bánh xích.*

chenillette [ʃ(ə)nijɛt] n. f. 1. Cây keo (thuộc bộ đậu). 2. Xe bánh xích nhỏ.

chénopode [kenɔpɔd] hay **chenopodium** [kenɔpɔdjɔm] n. m. THỰC Cây rau muối.

chénopodiacées [kenɔpɔdjase] n. f. pl. THỰC Họ rau muối.

chenu, ue [ʃəny] adj. 1. Bạc (vì tuổi tác). *Barbe chenue: Râu bạc.* 2. Văn *Arbre chenu: Cây trụi ngọn.*

cheptel [ʃɛptɛl] n. m. 1. Thdụng Đàn gia súc (của một chủ trang trại). ▷ *Cheptel national: Đàn gia súc quốc gia. Cheptel bovin, porcin, etc: Đàn trâu bò, đàn lợn, v.v.* 2. LUẬT *Bail à cheptel*: Hợp đồng nuôi rẽ đàn gia súc. *Cheptel simple, cheptel à moitié, cheptel à métairie: Hợp đồng nuôi gia súc đơn giản, hợp đồng nuôi gia súc chia đôi, hợp đồng nuôi gia súc trên đất làm rẽ.* ▷ *Cheptel vif*: Gia súc cho nuôi rẽ. *–Cheptel mort*: Chuồng trại cho thuê (để nuôi gia súc).

chèque [ʃɛk] n. m. Séc, ngân phiếu. *Faire, émettre un chèque: Làm, phát hành một tờ séc. Payer par chèque: Trả bằng séc. Endosser un chèque: Ghi chuyển nhượng một tờ séc. –Chèque barré*: Séc gạch chéo. (chỉ có người trung gian của ngân hàng lĩnh được). *– Chèque à ordre*: Séc ghi tên (người hưởng). *Chèque au porteur*: Séc không ghi tên (người nào cầm séc thì được lĩnh tiền). *–Chèque certifié*: Séc có bảo chứng. *–Chèque sans provision*: Séc không có bảo chứng hay. Thân *chèque en bois*: Séc giấy (nơi phát hành không chi trả, do tài khoản của người gửi không có tiền). *–Chèque en blanc*: Séc khống chỉ (đã ký mà không ghi số tiền). *–Chèque de voyage* (dịch từ tiếng Anh *traveller check)*: Séc du lịch (được lĩnh tiền ở một nước khác). ▷ *Compte chèque postal* (viết tắt C.C.P.): *Tài khoản séc bưu chính* (do cơ quan bưu điện mở). *Chèque postal: Séc bưu chính.*

chéquier [ʃekje] n. m. Sổ séc.

cher, ère [ʃɛʀ] adj. **I.** 1. Thân, thân thiết, thân yêu. *Un ami qui m'est cher: Người bạn thân của tôi. C'est mon vœu le plus cher: Đây là lời chúc thân ái nhất của tôi.* 2. (Ngôn ngữ viết) *Cher Monsieur, Cher Maitre, Cher Ami,* etc: *Thưa ông, thưa thầy, bạn thân mến, v.v...* ▷ [Ngôn ngữ nói, với một sắc thái thân mật hay trìu mến]. *Comment allez-vous, chère madame?: Bà có được khỏe không, thưa bà?* **II.** 1. Đắt. *La viande est chère: Thịt đắt.* ▷ Bóng Quý báu, hiếm. *Le temps est cher: Thì giờ quý báu.* 2. Bán giá cao. *Un couturier cher: Thợ may với giá cao.* 3. Adv. *Cher*: Đắt, giá cao. *Acheter, payer cher: Mua, trả đắt.* ▷ Bóng, Thân *Ça va vous coûter cher!*: Rồi thì sẽ gay go cho anh đấy! *–Il me le païera cher*: Nó sẽ biết tay tôi. *–Il ne vaut pas cher*: Nó chẳng ra gì cả

chercher [ʃɛʀʃe] v. tr. [1] 1. Tìm, kiếm, đi lùng. *Chercher qqn dans la foule: Tìm ai trong đám đông. Chercher une clé égarée: Đi tìm chiếc chìa khóa thất lạc.* ▷ Loc. prov. *Chercher midi à quatorze heures*: Hay vẽ rắn thêm chân (làm phức tạp thêm vấn đề vốn quá đơn giản). *–*Dgian *Chercher des poux sur la tête de qqn: Quấy rầy ai về những chuyện vớ vẩn.* 2. Tìm (cho mình). *Chercher une femme de ménage: Đi tìm một chị giúp việc trong nhà. Chercher un emploi, un logement: Đi kiếm việc làm, chỗ ở.* 3. Tìm, tìm tòi. *Chercher la solution d'un problème: Tìm cách giải quyết một vấn đề.* ▷ *Spécial.* Cố nhớ lại. *Je cherche son nom, je ne m'en souviens pas: Tôi cố nhớ lại tên nó mà không nhớ ra.* ▷ v. pron. *Se chercher.* Tìm hiểu mình. *Un adolescent qui se cherche: Một câu thiếu niên đang tìm hiểu mình.* 4. *Chercher à*: Tìm cách, gắng đạt tới. *Chercher à nuire: Tìm cách làm hại. Il cherche à rendre les gens heureux: Ông ấy cố làm cho mọi người được sung sướng.* 5. Kiếm, tìm về. *Aller chercher le médecin: Đi tìm một thầy thuốc. Va me chercher mon livre: Đi*

kiếm hộ quyển sách của tôi. **6.** Dgian Khiêu khích. *Tu l'as bien cherché!: Anh khiêu khích nó quá! Quand on me cherche, on me trouve: Khi người ta khiêu khích tôi, người ta sẽ thấy tôi thế nào.* **7.** Dgian *Aller chercher dans, aux alentours de*: Giá tới. *Ça va chercher dans les dix mille francs: Giá cái này tới mười ngàn frăng.*

chercheur, euse [ʃɛRʃœR, øz] n. và adj. **1.** Hiếm Người đi tìm. *Chercheur d'or: Người tìm vàng.* **2.** Nhà nghiên cứu. *Les chercheurs du C.N.R.S.: Những nhà nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu khoa học Pháp.* **3.** *Chercheur de télescope: Kính tìm của kính viễn vọng.* **4.** *Tête chercheuse*: Thiết bị dò tìm (ở đầu một tên lửa, dẫn nó đến đích).

chère [ʃɛR] n. f. **1.** Mới *Aimer la bonne chère*: Thích ăn ngon. –*Faire bonne chère*: Làm một bữa ăn ngon. **2.** Cũ *Faire bonne chère à qqn*: Tiếp đón ai niềm nở.

chèrement [ʃɛRemɑ̃] adv. **1.** Lỗithời Âu yếm, trìu mến, thắm thiết. *Aimer chèrement qqn: Yêu ai thắm thiết.* **2.** Cũ Đắt, với giá cao. ▷ Bóng, Mới *Une victoire chèrement acquise: Một thắng lợi phải trả đắt.*

chérer. V. cherrer.

chergui [ʃɛRgi] n. m. Gió đông (ở Marốc).

chéri, ie [ʃeRi] Adj. Yêu dấu, thân yêu. *Ma fille chérie: Đứa con gái thân yêu của tôi.* ▷ N. *Mon chéri, ma chérie: Anh thân yêu, em yêu.*

chérif [ʃeRif] n. m. Hoàng thân, hoàng tử (Ả rập, hậu duệ của Mahomet).

chérifat [ʃeRifa] n. m. **1.** Tước vị hoàng thân, hoàng tử (A rập). **2.** Địa hạt của một hoàng thân, hoàng tử.

chérifien, ienne [ʃeRifjɛ̃, jɛn] adj. Con cháu của nhà tiên tri Mahomet. ▷ Spécial. *Le royaume chérifien.* Vương quốc của con cháu Mahomet, Marốc.

chérir [ʃeRiR] v. tr. [2] **1.** Yêu thương, yêu quý. *Chérir ses enfants: Yêu thương con cái. Chérir sa patrie: Yêu quý tổ quốc.* **2.** Gắn bó với, ưa thích. *Chérir la liberté: Yêu thích tự do. Chérir son infortune: Gắn bó với nỗi bất hạnh.*

chermes [kɛRmɛs] hay **chermès** [kɛRmɛs] n. m. ĐỘNG Rệp thông.

chernozem [ʃɛRnɔzɛm] hay **tchernoziom** [tʃɛRnɔziɔm] n. m. THỔ Đất đen (giàu mùn, hợp với ngũ cốc và củ cải đường).

chérot [ʃeRo] adj. m. Thân Đắt đỏ, tốn kém.

cherrer hay **chérer** [ʃeRe] v. intr. [1] Lóng Lỗithời Phóng đại, nói quá, vượt quá mức.

cherry [ʃeRi] n. m. Rượu anh đào [còn gọi là cherry-brandy.]

cherté [ʃɛRte] n. f. Sự đắt đỏ; giá đắt. *La cherté de la vie en période d'inflation: Sự đắt đỏ của sinh hoạt trong thời kỳ lạm phát. La cherté d'une denrée alimentaire: Giá thực phẩm đắt đỏ.*

chérubin [ʃeRybɛ̃] n. m. **1.** Thiên thần. **2.** MỸ Tượng, hình thiên thần (dạng trẻ em có đôi cánh). **3.** Bóng Đứa trẻ xinh đẹp. –Từ ngữ âu yếm. *Mon chérubin: Thiên thần của mẹ.*

chervi hay **chervis** [ʃɛRvi] n. m. Cây cần củ, cây trạch cần.

chester [tʃɛstəR] n. m. Loại phó mát cứng (của Anh).

chétif, ive [ʃetif, iv] adj. **1.** Gày còm, ốm yếu. *Enfant chétif: Đứa trẻ gầy còm.* **2.** Bóng Nghèo nàn, tầm thường. *Des idéaux chétifs: Những lý tưởng tầm thường.*

chétivement [ʃetivmɑ̃] adv. Nghèo nàn, tầm thường.

chétodonte [ketodõt] n. m. ĐỘNG Cá bướm (ở vùng ám tiêu san hô, màu sặc sỡ).

chétognathes [ketognat] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật hàm tơ (trôi nổi ở biển, dài 1 cm, lưỡng tính, có súc tu).

chevaine. V. chevesne.

cheval, aux [ʃ(ə)val, o] n. m. **I.** **1.** Ngựa. *Cheval de trait, de selle, de labour, de course: Ngựa kéo xe, ngựa cưỡi, ngựa cày, ngựa đua. Atteler un cheval à une carriole: Đóng một con ngựa vào xe. Monter un cheval: Cưỡi ngựa.* ▷ *Par ext.* Bóng *Cheval de bataille: Đề tài muôn thuở.* **2.** Sự cưỡi ngựa. *Faire du cheval: Cưỡi ngựa. Bottes de cheval: Ủng cưỡi ngựa. Homme de cheval: Người ham thú cưỡi ngựa.* **3.** Loc. Bóng và Thân *Fièvre de cheval: Sốt cao dữ dội. Remède de cheval: Thuốc rất mạnh. Santé de cheval: Sức khỏe tuyệt vời.* ▷ *Cela ne se trouve pas sous les pas d'un cheval: Cái đó không dễ tìm.* **4.** Thân (Nói về một người) *C'est un cheval dans le travail*: Anh ấy rất chịu khó làm việc. (làm như trâu cày). ▷ Thân Phụ nữ cao ráo. *Regardez ce grand cheval!: Nhìn cái cô cao ráo kia kìa!* ▷ *Cheval de retour: Ngựa quen đường cũ.* **5.** Loc. *À cheval*: Cưỡi ngựa. *Être à cheval: Trên lưng ngựa.* –*Par ext.* Ngồi bỏ chân hai bên, cưỡi. *Être à cheval sur un mur: Ngồi dạng chân trên một bức tường.* –Par anal. *Ce domaine est à cheval sur une route: Đất đai này nằm đè lên một con đường.* ▷ Bóng *Être à cheval sur les principes*: Giữ đúng nguyên tắc. ▷ *Monter sur ses grands chevaux*: Nổi khùng (với ai). **II.** **1.** *Chevaux de bois*: Ngựa gỗ (ở vòng quay ngày hội). *Petits chevaux*: Trò chơi may rủi – Quân mã. *Déplacer son cheval* (thường nói là *cavalier*): *Đi quân mã.* **2.** QUÂN *Chevaux de frise*: Tấm chông (mắc dây thép gai). **3.**

Cheval marin: Ngựa đuôi cá (hoang đường); con hải mã. 4. THỂ *Cheval d'arçons*: Ngựa gỗ (thể dục dụng cụ). III. LÝ *Cheval-vapeur*: Sức ngựa, mã lực (đơn vị công suất bằng 738w, ký hiệu là ch). ▷ *Cheval-heure*: Mã lực giờ (đơn vị năng lượng cơ học do động cơ một sức ngựa sản ra trong một giờ). ▷ Mã lực (đơn vị tính để đánh thuế xe ô tô dựa vào công suất). *Une 2 CV: Một chiếc xe hai mã lực.*

chevalement [ʃ(ə)valmɑ̃] n. m. 1. KỸ Giàn đỡ. 2. MỎ Giàn trục quặng.

chevaler [ʃ(ə)vale] v. tr. [1] Chống đỡ (bằng giàn giáo). *Chevaler un mur: Chống một bức tường.*

chevaleresque [ʃ(ə)valʀesk] adj. Hiệp sĩ, hào hiệp. *Bravoure, courtoisie chevaleresque: Lòng dũng cảm, phép lịch sự hiệp sĩ.*

chevalerie [ʃ(ə)valʀi] n. f. 1. PHKIẾN Đoàn ky sĩ, đẳng cấp, tinh thần ky sĩ. *La cérémonie de l'adoubement consacrait l'accession de l'écuyer à la chevalerie: Lễ trao binh giáp nhân dịp quan giám mã gia nhập đoàn ky sĩ.* ▷ Collect. Các ky sĩ. 2. PHKIẾN *Ordres de chevalerie: Huân chương ky sĩ* (dành cho sự bảo vệ các địa điểm thiêng liêng và những người hành hương). ▷ Mới Sự tôn vinh. *La Légion d'honneur est un ordre de chevalerie: Bắc đẩu bội tinh là một huân chương tôn vinh.*

chevalet [ʃ(ə)valɛ] n. m. 1. Cái giá vẽ. *–Ta-bleau de chevalet*: Tranh cỡ nhỏ. 2. Giàn, khung. *Chevalet de tisserand: Khung cửi.* 3. NHẠC Ngựa (ở đàn). 4. Giá tra tấn.

chevalier [ʃ(ə)valje] n. m. **I.** 1. PHKIẾN Ky sĩ, hiệp sĩ. *Un preux chevalier: Một dũng sĩ ky sĩ.* *–Le Chevalier sans peur et sans reproche: Chàng ky sĩ dũng cảm và hoàn hảo* (Baya). *–Le Chevalier de la triste figure: Chàng ky sĩ có bộ mặt buồn.* (Đôn Kihôtê). *–Les Chevaliers de la Table ronde*: Đoàn hiệp sĩ bàn tròn (bạn bè của vua Actuya). ▷ Bóng, Đùa *Être le chevalier servant d'une femme*: Làm hiệp sĩ ninh đầm. 2. Người được thưởng huân chương (cấp thấp). *Chevalier de la Légion d'honneur: Người được thưởng huân chương Bắc đẩu bội tinh. Chevalier de l'ordre de Malte: Người được thưởng huân chương Manto.* 3. CỔĐẠI Công dân đẳng cấp cưỡi ngựa (thứ hai, ở La Mã). 4. Bóng Thân *Chevalier d'industrie*: Kẻ xoay xở, buôn bán lén lút; kẻ lừa đảo, giảo quyệt. 5. Loc. Thân (Văn chương thế kỷ 18) *Chevalier de la manchette*: Người luyến ái đồng giới. **II.** 1. THỰC Nấm ngựa (ăn được) 2. Chim thuộc nhóm chim giẽ, bộ choi choi. *Les chevaliers gambette, combattant sont communs en Europe: Chim choắt chân đỏ phổ biến ở châu Âu.* 3. *Omble chevalier: Cá hồi vảy nhỏ.* V. omble.

chevalière [ʃ(ə)valjɛʀ] n. f. Nhẫn mặt đá khắc (thường rộng, dày, khắc tên viết tắt hoặc gia huy).

chevalin, ine [ʃ(ə)valɛ̃, in] adj. Ngựa. *Race chevaline: Nòi ngựa. Boucherie chevaline: Hãng thịt ngựa.* –Ngựa. *Profil chevalin*: Dáng ngựa.

chevauchant, ante [ʃ(ə)voʃɑ̃, ɑ̃t] adj. Đè, cưỡi lên nhau. *Tuiles chevauchantes: Ngói dè lên nhau.* ▷ ĐCHẤT *Pli chevauchant: Nếp uốn chòm.*

chevauchée [ʃ(ə)voʃe] n. m. Cuộc đi ngựa, cuộc cưỡi ngựa dạo chơi. *Une longue chevauchée dans la campagne: Một cuộc cưỡi ngựa dạo chơi dài ở miền quê.*

chevauchement [ʃ(ə)voʃmɑ̃] n. m. Sự xếp đè lên nhau. *Le chevauchement des ardoises d'un toit: Sự xếp đá bảng đè lên nhau trên mái.*

chevaucher [ʃ(ə)voʃe] **I.** v. intr. [1] 1. Đè, cưỡi lên. *Tuiles qui chevauchent régulièrement: Ngói lợp dè lên nhau đều đặn.* –CHÉBẢN *Caractères qui chevauchent*: Chữ xếp không thẳng hàng. ▷ v. pron. *Se chevaucher: Đè, cưỡi lên nhau.* 2. Văn Cưỡi ngựa. **II.** v. tr. 1. Cưỡi. *Chevaucher une mule: Cưỡi la.* 2. Ngồi dạng chân. *Chevaucher un canon: Ngồi dạng chân lên một khẩu pháo.*

chevêche [ʃəvɛʃ] n. f. Cú xám (nhỏ mình, 21cm, phổ biến ở rừng châu Âu).

chevelu, ue [ʃəvly] adj. (và n.). 1. Có tóc dày và dài. ▷ Subst. *Regardez-moi tous ces chevelus!: Nhìn xem cái bọn tóc dài này!* 2. GPHẪU *Cuir chevelu*: Lớp da sinh tóc. 3. THỰC *Racines chevelues*: Rễ có nhiều rễ tóc. ▷ N. m. *Le chevelu d'une racine*: Bộ rễ tóc. 4. *Astre chevelu*: Sao chổi.

chevelure [ʃəvlyʀ] n. f. 1. Bộ tóc. *Une belle chevelure blonde: Một bộ tóc vàng đẹp.* 2. THIÊN Đuôi (sao chổi).

chevesne, chevaine hay **chevenne** [ʃəvɛn] n. m. Cá thuộc họ cá chép, đầu rộng, mõm tròn, rất phàm ăn. Đồng meunier.

chevet [ʃəvɛ] n. m. 1. Đầu giường. *Table de chevet: Bàn đầu giường.* Đồng table de nuit. *–Livre de chevet*: Sách gối đầu giường. ▷ *Être au chevet de qqn*: Ở bên giường ai (để chăm sóc). *Se rendre au chevet d'un malade: Đến bên giường để chăm sóc người bệnh.* 2. KTRÚC Đầu điện nhà thờ (hình bán nguyệt).

chevêtre [ʃəvɛtʀ] n. m. 1. Cũ Băng bó. 2. XDỰNG Xà ngang (đỡ rầm của sàn nhà).

cheveu [ʃ(ə)vø] n. m. 1. Tóc. *Cheveux frisés, crépus: Tóc uốn quăn, xoăn. Perdre ses cheveux: Rụng tóc.* (hói). ▷ *Les cheveux blancs*: Tóc bạc. *Par égard pour vos cheveux blancs*: Vì tính đến tuổi tác cao của ông. –Loc. *Se faire des cheveux (blancs)*: Lo nghĩ

đến bạc tóc. ▷ Collect. *Le cheveu*: Bộ tóc. *Avoir le cheveu terne: Có bộ tóc xỉn màu.* **2.** Loc. Bóng *Faire dresser les cheveux sur la tête*: Làm dựng tóc gáy. –*S'arracher les cheveux...*" Nắm tóc dứt (vì thất vọng). –Dgian *Mal aux cheveux*: Nhức đầu (do uống nhiều rượu). –*Argument tiré par les cheveux*: Lý lẽ cố mà viện ra. –Dgian *Se prendre aux cheveux*: Túm lấy tóc nhau (đánh nhau). *Saisir l'occasion aux cheveux*: Túm ngay cơ hội. –Thân *Venir comme un cheveu sur la soupe*: Đến không đúng lúc. **3.** Loc. *Ne tenir qu'à un cheveu, s'en falloir d'un cheveu*: Chỉ phụ thuộc rất ít, chỉ chút xíu. *Il s'en est fallu d'un cheveu que nous ne rations le train: Chỉ chút xíu là chúng tôi nhỡ tàu.* –Thân *Couper les cheveux en quatre*: Chẻ sợi tóc làm tư. *Si tu touches à un seul de ses cheveux...*: Nếu anh động đến một sợi tóc của ông ấy thì... –BẾP *Cheveux d'ange: Lát vỏ cam rất nhỏ, miến rất nhỏ sợi.* –THỰC *Cheveu-de-Vénus*: Dương xỉ đuôi chồn.

chevillage [ʃ(ə)vijaʒ] n. m. Sự đóng chốt; bộ chốt.

chevillard [ʃ(ə)vijaʀ] n. m. Người bán buôn hàng thịt.

cheville [ʃ(ə)vij] n. f. **I.** **1.** Cái chốt, con xỏ. **2.** *Cheville ouvrière*: Cái chốt trụ, nhân vật chủ chốt (trong một vụ việc.) *Plus qu'un intermédiaire, il a été la cheville ouvrière de toute l'opération: Hơn cả một người môi giới, anh ấy là nhân vật chủ chốt trong công việc này.* ▷ Thân *Se mettre en cheville avec qqn*: Cộng tác với ai. **3.** Móc treo thịt (ở lò mổ). –*Vente à la cheville*: Bán buôn (thịt). **4.** NHẠC Trục (lên dây đàn.) **5.** LÀMTHƠ Từ chêm (cho câu thơ đủ vần, đúng nhịp.) **II.** Mắt cá (chân). –Thân *Il ne lui arrive pas à la cheville*: Nó không bén tới mắt cá chân anh ấy.

cheviller [ʃ(ə)vije] v. tr. [1] Ghép lại, lắp ráp lại bằng các chốt.

chevillette [ʃ(ə)vijɛt] n. f. Cái chốt nhỏ.

chevillier [ʃ(ə)vilje] n. m. NHẠC Đầu cần đàn (nơi có trục lên dây).

cheviot [ʃəvjɔt] n. m. Cừu (ở Êcốt, nuôi trên núi Soviốt).

cheviotte [ʃəvjɔt] n. f. Len soviốt (làm từ lông cừu Êcốt). ▷ Vải len soviốt.

chèvre [ʃɛvʀ] n. f. **1.** Dê cái. ▷ *La Chèvre* hay *Capella*: Sao thiên dương (thuộc chòm sao Ngũ xa). **2.** Dê rừng. **3.** Loc. Bóng và Thân *Devenir chèvre*: Quá giận mất khôn. –*Ménager la chèvre et le chou*: Phân vân không quyết đường nào. **4.** KỸ Cần trục con dê.

chevreau [ʃəvʀo] n. m. **1.** Dê con. **2.** Da dê non. *Des gants de chevreau: Găng tay bằng da dê non.*

chèvrefeuille [ʃɛvʀəfœj] n. m. Cây kim ngân (hoa rất thơm, mọc ở hàng rào).

chèvre-pied [ʃɛʀəpje] adj. Chân dê. *Satyre chèvre-pied:* Thần chân dê. ▷ N. m. *Un chèvre-pied:* Chân dê. Pl. *Des chèvre-pieds: Những chân dê.*

chevreter V. chevroter 1.

chevrette [ʃəvʀɛt] n. f. **1.** Dê cái non. **2.** Hoẵng cái.

chevreuil [ʃəvʀœj] n. m. Hoẵng.

chevrier, ière [ʃɛvʀije, jɛʀ] n. **1.** Người chăn dê. **2.** n. m. Đậu xanh.

chevrillard [ʃəvʀijaʀ] n. m. Hoẵng con.

chevron [ʃəvʀõ] n. m. **1.** XDỤNG Rui. **2.** *Par anal, de forme.* QUÂN Lon thâm niên (hình chữ V ngược đeo ở cánh tay áo). ▷ Sọc chữ chi (trang trí). *Une veste à chevrons bleus et blancs: Chiếc áo vét vải sọc chữ chi xanh và trắng.*

chevronnage [ʃəvʀɔnaʒ] n. m. Bộ rui; sự đóng rui.

chevronné, ée [ʃəvʀɔne] adj. **1.** Hiếm Đã có lon thâm niên. **2.** *Par ext.* Bóng Già giặn trong nghề. *Un pilote chevronné: Một phi công già giặn trong nghề.*

chevronner [ʃəvʀɔne] v. tr. [1] Đóng rui vào.

chevrotain [ʃəvʀɔtɛ̃] n. m. Tên gọi chung các động vật nhai lại cỡ nhỏ không có sừng. –*Chevrotain porte-musc: Hươu xạ.*

chevrotant, ante [ʃəvʀɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. Run run. *Une voix chevrotante: Một giọng nói run run.*

chevrotement [ʃəvʀɔtmɑ̃] n. m. Sự run giọng.

1. chevroter [ʃəvʀɔte] v. intr. [1] hay **chevreter** [ʃəvʀəte] v. intr. [23] Đẻ (dê mẹ).

2. chevroter [ʃəvʀɔte] v. intr. [1] Nói, hát run run (như dê kêu). ▷ v. tr. *Chevroter un air: Hát run run một điệu.*

chevrotin [ʃəvʀɔtɛ̃] n. m. **1.** Hoẵng con. **2.** Da dê non (thuộc). **3.** Phomát sữa dê.

chevrotine [ʃəvʀɔtin] n. f. Đầu đạn săn thú (hươu, hoẵng). *Une décharge de chevrotines: Một phát đạn săn thú.*

chewing-gum [ʃwiŋgɔm] n. m. Kẹo cao su. V. chiclé.

chez [ʃe] prép. **1.** Ở nhà, nhà. *Je suis allé chez vous: Tôi đi đến nhà anh. Rester chacun chez soi: Ai ở nhà người nấy. Chez Durand: Ở nhà ông Đuyrăng.* –Đi sau một giới từ khác. *Passez par chez moi: Đi qua nhà tôi. Je viens de chez vous: Tôi từ nhà anh đến.* **2.** *Par ext.* Ở, trong số (nước nào, loại người nào, nhóm động vật nào). *Chez les Anglais, chez les républicains, chez les mammifères:*

Ở người Anh, trong số những người cộng hòa, ở động vật có vú. –Ces gens-là ne sont pas de chez nous: Những người này không phải ở vùng chúng ta. Thân *Un petit vin bien de chez nous: Một chút rượu vang đúng của vùng ta.* ▷ Thời. *Chez les Romains, les jeux du cirque étaient fort prisés: Thời những người La Mã, các trò xiếc rất được ưa chuộng.* **3.** Của, trong tác phẩm của, ở. *C'est une manie chez lui: Đó là một thói gàn của anh ta. On trouve chez Mallarmé...: Người ta thấy trong tác phẩm của Malacmê.*

chez-moi [ʃemwa(ɑ)], **chez-soi** [ʃeswa(ɑ)] n. m. inv. Nhà, chỗ ở (nghĩa mở rộng thân mật). *J'aime mon chez-moi: Tôi thích ngôi nhà của tôi. Aimer son chez-soi: Yêu thích chỗ ở của mình.* –Plur. *Chez-nous, chez-eux: Nhà của chúng ta, của chúng nó.*

chiadé, ée [ʃjade] adj. Lóng Chuẩn bị kỹ, nghiên cứu. *Une mise en scène particulièrement chiadée: Sự dàn cảnh được đặc biệt chuẩn bị kỹ.*

chiader [ʃjade] v. intr. [1] Lóng Làm việc miệt mài, nghiên cứu. *J'ai chiadé toute la nuit sur ma dissertation: Tôi viết miệt mài suốt đàn bài nghị luận của tôi.* ▷ v. tr. *Chiader une question: Nghiên cứu một vấn đề.*

chialer [ʃjale] v. intr. [1] Dgian Khóc.

chiant, ante [ʃjɑ̃, ɑ̃t] adj. Thgtục Chán ngắt. *Un boulot chiant: Một công việc chán ngắt. Un type chiant: Một gã chán ngắt.* Đồng emmerdant.

chianti [kjɑ̃ti] n. m. Vang đỏ kianti (Ý).

chiasma [kjasma] n. m. GPHẪU Sự bắt tréo, sự giao thoa. *Chiasma optique: Nơi giao thoa thị giác.*

chiasme [kjasm] n. m. MỸTỪ Phép đối ngẫu tréo. Thí dụ: *Il était très riche en défauts, en qualités très pauvre: Anh ta rất giàu khuyết tật, nhưng nghèo về đức tính.*

chiasse [ʃjas] n. f. **1.** Cũ Phân côn trùng. **2.** Lóng. Chứng ỉa chảy. *Avoir la chiasse: Bị đi ỉa chảy.* ▷ Bóng Sự sợ hãi. *T'as la chiasse, pas vrai?: Cậu sợ, phải không?* –Khó khăn, vận rủi. *Quelle chiasse!: Rủi biết bao.*

chibouque n. f. hay **chibouk** [ʃibuk] n. m. Điếu dài ống (Thổ Nhĩ Kỳ).

chic [ʃik] n. m. và adj. **I.** n. m. **1.** Sự khéo léo, sự thành thạo. *Il a le chic pour dire ce qu'il faut dans ces moments-là: Anh ấy khéo biết nói cần phải làm gì trong những lúc ấy.* ▷ Loc. inv. *De chic*: Không cần mẫu; theo cảm hứng và khéo léo. *Dessiner de chic: Vẽ không cần mẫu. Faire un tableau de chic: Vẽ một bức tranh theo cảm hứng.* **2.** Người lịch sự, tao nhã. *Le chic parisien: Con người lịch sự ở Pari. Ce chapeau a du chic: Cái mũ này trang nhã.* **II.** adj. inv. **1.** Lịch sự, tao nhã. *S'habiller chic: Ăn mặc lịch sự. Un diner très chic: Một bữa cơm tối rất lịch sự.* Đồng huppé. *–Bon chic bon genre*: Mã đẹp thì ruột ngọt. **2.** Có hảo tâm, tử tế. *Un chic type: Một anh chàng có hảo tâm. Vous avez été très chic avec moi: Anh rất tử tế với tôi.* **3.** interj. Thân Thể hiện sự tán thành, sự thú vị. *Chic alors!: Hay quá!*

chicane [ʃikan] n. f. **I. 1.** Mánh khóe. **2.** *Par ext.* Sự kiếm chuyện, sự cà khịa. *Chercher chicane à qqn: Kiếm chuyện với ai. J'en ai assez de vos chicanes!: Tôi chán ngấy chuyện cà khịa của anh rồi.* **II. 1.** Lối đi chữ chi (bắt xe giảm tốc độ). *Chicane matérialisée par des bottes de paille, sur un circuit automobile: Lối đi chữ chi trên đường ô tô, tạo ra bằng cách xếp các bó rơm.* **2.** KỸ Sự tạo chướng ngại (để điều tiết dòng chảy một chất lỏng, chất khí). **3.** CHƠI Sự thiếu một loại hoa trên tay (bài brít).

chicaner [ʃikane] v. intr. [1] **1.** Dùng mánh khóe (trong một vụ kiện). **2.** v. intr. Tranh cãi cù nhầy: *On ne peut pas discuter avec vous, vous chicanez tout le temps: Không thể thảo luận được với anh, anh luôn tranh cãi cù nhầy.* ▷ v. tr. *Il n'a pas cessé de me chicaner sur les mots: Anh ta không ngừng tranh cãi cù nhầy với tôi từng chữ.* **3.** v. tr. Làm phiền lòng, gây chuyện. *Chicaner qqn*: Làm phiền lòng ai. **4.** v. pron. *Se chicaner.* Cãi nhau vì chuyện vặt. **5.** HÀI *Chicaner le vent.* Lái theo chiều gió.

chicanerie [ʃikanʀi] n. f. Sự kiếm chuyện, cà khịa, cãi cọ, gây gổ.

chicaneur, euse [ʃikanœʀ, øz] n. Người hay kiếm chuyện, gây gổ, cà khịa. ▷ Adj. *Un esprit chicaneur: Một đầu óc hay cà khịa.*

chicanier, nière [ʃikanje, njɛʀ] n. Kẻ hay kiếm chuyện, cà khịa, gây gổ. *C'est un chicanier: Thật là một kẻ hay kiếm chuyện.* ▷ Adj. *Il est très chicanier: Anh ta rất hay kiếm chuyện.*

1. chiche [ʃiʃ] adj. **1.** Keo kiệt, hà tiện, bủn xỉn. **2.** Ít ỏi, thấp hèn, nhỏ nhen. *Un repas très chiche: Một bữa ăn rất ít ỏi.*

2. chiche V. pois [chiche].

3. chiche [ʃiʃ] **1.** interj. Thân Thách thức. *Chiche que tu n'y vas pas: Thách mày đấy.* **2.** adj. *Tu n'es pas chiche de le faire: Đố mày đám làm đấy!*

chichement [ʃiʃmɑ̃] adv. Dè xẻn, hà tiện. *Vivre chichement: Sống một cách dè xẻn.*

chichi [ʃiʃi] n. m. **1.** Dgian Sự làm điệu, kiểu cách. *Faire des chichis: Làm bộ, giả cách.* **2.** Lời nói ngọt để lừa dối. *Tout ça que chichi, et rien d'autre!: Tất cả điều này chỉ là lời nói ngọt lừa dối, không có gì khác cả.*

chichiteux, euse [ʃiʃitø, øz] adj. Dgian Người làm điệu, làm bộ.

chiclé [ʃikle] n. m. Nhựa cây trứng gà, hồng xiêm (để làm kẹo cao su).

chicon [ʃikõ] n. m. 1. Rau diếp giòn. 2. Dphg Vùng Enđivơ (Bỉ, Bắc nước Pháp).

chicorée [ʃikɔʀe] n. f. 1. Rau diếp xoăn. 2. *Chicorée à café.* Bột diếp xoăn dại pha với cà phê.

chicot [ʃiko] n. m. 1. Gốc cây đã chặt ngang mặt đất. 2. Gốc răng còn lại; chân răng gãy.

chicotin [ʃikɔtɛ̃] n. m. Nhựa lô hội rất đắng.

chiée [ʃje] n. f. Dgian Một khối lượng lớn, rất nhiều.

chie-en-lit hay **chienlit** [ʃiãli] n. m. và f. 1. Cũ triv. Người làm ở trên giường. 2. Lỗithời Người đeo mặt nạ giả trang. *–Par ext.,* Bóng Quần áo lố lăng, nực cười. *Tu ne vas pas sortir avec cette chienlit?: Anh không thể nào ra đường với quần áo lố lăng thế này?* ▷ Mới, Thgtục *Quelle chienlit!: Buồn làm sao.* (cf. *Quelle chierie*). V. chier. 3. N. f. Mới Sự náo động, lộn xộn chính trị. *Faire régner la chienlit: Làm cho tình trạng lộn xộn chính trị bao trùm.*

chien [ʃjɛ̃] n. m. **chienne** [ʃjɛn] n. f. **I.** 1. Con chó. *Chien de chasse, de garde, de berger: Chó săn, chó giữ nhà, chó bécgiê. Chien qui aboie, qui hurle, qui jappe: Chó sủa, chó rống, chó súa ăng ẳng. –Chien savant*: Chó khôn. *Par ext.,* Bóng, Khinh Người nhắc lại những điều học được chỉ để làm hài lòng (nhất là trẻ con.) 2. Loc. Bóng *Mourir comme un chien:* (Cũ) Chết như một con chó (không làm lễ bí tích ở nhà thờ). (Mới) Bị bỏ rơi. *–Mener une vie de chien*: Kéo dài một cuộc đời chó má (rất khốn khổ). *–Garder à qqn un chien de sa chienne:* Căm hờn ai, thù ai. *–Se regarder en chiens de faïence.* Không nói một lời với thái độ hằn thù; nhìn nhau trừng trừng. *–Entre chien et loup:* Lúc nhá nhem. –Prov. *Qui veut noyer son chien l'accuse de la rage:* Không thích nữa thì hay kiếm cớ để chê; ghét nên xấu. 3. Bóng, Thân (nói về người hay vật một cách đem pha). *Un temps de chien: Trời xấu. Quelle chienne de vie!: Cuộc đời chó má làm sao!* ▷ Lời thóa mạ. *Chien d'Untel!: Đồ chó má!* 4. interj., câu chửi. *Nom d'un chien!: Chó thật!.* 5. *Elle a du chien*: Cô ấy duyên dáng, hấp dẫn. 6. THIÊN *Le Grand Chien, le Petit Chien.* Thiên Long Tinh, ngôi sao Nam Cực. **II.** 1. Búa kim hỏa. *Le chien d'un pistolet: Búa kim hỏa của một khẩu súng ngắn.* ▷ Par anal. Có hình dạng của búa kim hỏa. *Être couché en chien de fusil: Ngủ co chân lại.* 2. *Chien de prairie: Sóc chó.*

chien-assis [ʃjɛ̃asi] n. m. KTRÚC Cửa sổ trên mái có kính. *Des chiens-assis: Những cửa sổ trên mái nhà.*

chiendent [ʃjɛ̃dã] n. m. 1. Cỏ gà. 2. Cỏ băng bò.

chienlit V. chie-en-lit.

chien-loup [ʃjɛ̃lu] n. m. Chó giống sói.

chiennerie [ʃjɛnʀi] n. f. Thân Tính tàn nhẫn, khắc nghiệt, tính chó má. *Quelle chiennerie, ce couteau qui ne coupe pas!: Thật chó má, con dao này không cắt được!* ▷ Sự đê tiện, vô liêm sỉ, keo kiệt. *C'est une chiennerie d'avoir fait cela: Thật là dê tiện khi làm điều này.*

chier [ʃje] v. intr. [1] 1. Thgtục Ỉa. 2. Bóng, Thgtục *Faire chier qqn: Quấy rầy, làm phiền ai.* Đồng emmerder. *–Se faire chier*: Buồn phiền, chán, bị quấy rầy. *On s'est fait chier toute la journée: Người ta quấy rầy suốt cả ngày.* ▷ *En chier:* Nhìn thấy nhiều màu sắc. ▷ *Ça va chier:* Việc ấy ồn lên. 3. Thgtục *C'est chié: Thật kỳ lạ, rất thành công.*

chierie [ʃiʀi] n. f. Thgtục Chuyện bực mình. *Quelle chierie cette affaire!: Việc này thật là bực mình!*

chiffe [ʃif] n. f. 1. Rare Vải xấu. 2. Bóng *Il est mou comme une chiffe, c'est une chiffe molle*: Hắn ta là một kẻ nhu nhược.

chiffon [ʃifõ] n. m. 1. Giẻ lau. *Essuyer un meuble avec un chiffon: Lau đồ dạc bằng giẻ lau.* ▷ Plur. *Parler chiffons:* Nói chuyện ăn mặc chưng diện (giữa phụ nữ với nhau). 2. *Chiffon de papier*: Giấy lộn, loại. *Signer un chiffon de papier: Ký một mảnh giấy lộn.*

chiffonnade [ʃifɔnad] n. f. BẾP Cháo rau có thêm bơ.

chiffonnage [ʃifɔnaʒ] hay **chiffonnement** [ʃifɔnmã] n. m. 1. Sự vò nhàu. 2. XDỰNG Mài tranh bằng miếng dạ hay bột màu rất mịn.

chiffonné, ée [ʃifɔne] adj. Nhàu, bị vò nhàu. *Une robe chiffonnée: Một chiếc áo dài bị vò nhàu.* Bóng *Avoir la mine chiffonnée:* Có bộ mặt mệt mỏi.

chiffonner [ʃifɔne] **I.** v. tr. [1] 1. Vò nhàu. 2. Bóng, Thân Làm cho lo lắng, băn khoăn. *Il y a qqch qui me chiffonne dans ce que vous dites: Có điều gì đó làm tôi băn khoăn trong cái mà anh nói.* **II.** v. intr. 1. Chú ý đến quần áo, ăn mặc. *Elles adorent chiffonner: Cô ta thích trang sức, ăn mặc.* 2. Nhặt nhạnh rẻ rách, khâu vá.

chiffonnier, ière [ʃifɔnje, jɛʀ] n. 1. Người nhặt rẻ rách. ▷ Bóng, Thân *Se battre comme des chiffonniers: Đánh nhau như những người nhặt giẻ rách.* 2. n. m. Tủ đựng quần áo.

chiffrable [ʃifʀabl] adj. Có thể tính được, có thể đánh số.

chiffrage [ʃifʀaʒ] n. m. 1. Sự đánh số, tính số. *Chiffrage d'une dépense: Tính số một món chi tiêu.* 2. Chuyển bức điện thành mật mã.

chiffre [ʃifʀ] n. m. 1. Chữ số. *Chiffres romains: Chữ số La Mã. Chiffre arabes: Chữ số A Rập.* 2. Tổng số. *Diminuer le chiffre de ses dépenses: Giảm tổng số chi tiêu.* ▷ Spécial. *Chiffre d'affaires:* Doanh số. (viết tắt thông dụng C.A.). *Doubler son chiffre d'affaires: Tăng gấp hai lần doanh số. Comparaison de chiffres d'affaires: So sánh doanh số.* 3. Mật mã, bộ phận mật mã. *–Service du chiffre:* Bộ phận chuyên về mật mã ở một số Bộ. 4. Chữ lồng, dấu riêng lồng vào nhau. *Mouchoirs brodés à son chiffre: Khăn mùi soa thêu tên chữ lồng vào nhau.* 5. NHẠC Đánh số ở trên các nốt trầm để dặn hòa âm.

chiffrement [ʃifʀəmɑ̃] n. m. Sự đánh số một văn bản; chuyển thành mật mã.

chiffrer [ʃifʀe] 1. v. tr. [1] Đánh giá, đếm, tính số. *Chiffrer une dépense: Tính số chi tiêu.* 2. Đánh số. *Chiffrer les pages d'un livre: Đánh số trang một quyển sách.* 3. Chuyển thành mật mã. *Chiffrer un texte: Chuyển thành mật mã một văn bản.* 4. Ghi dấu tên vào. *Chiffrer du linge: Ghi dấu tên vào một mảnh vải.* 5. NHẠC Đánh số của một hòa âm.

chiffrier [ʃifʀije] n. m. Sổ thu chi.

chigner [ʃiɲe] v. intr. [1] Thân và Lỗithời Càu nhàu, khóc giả.

chignole [ʃiɲɔl] n. f. 1. Cái khoan tay. 2. Thân Xe tồi.

chignon [ʃiɲõ] n. m. 1. Búi tóc. 2. Loc.Thân *Se créper le chignon.* Nắm tóc đánh nhau (đàn bà).

chihuahua [ʃiwawa] n. m. Chó nòi Mêhicô, cao 16-20cm, nặng 0,8 đến 2kg.

chiisme hay **chi'isme** [ʃiism] n. m. Môn phái Hồi giáo ở Iran.

chiites hay **chi'ites** [ʃiit] n. m. pl. Tín đồ Hồi giáo ở Iran. *Les chiites sont nombreux en Iran et au Pakistan: Những tín đồ Hồi giáo có rất nhiều ở Iran và Pakistan.*

chilien, ienne [ʃiljɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Chilê (Nam Mỹ).

chilopodes [kilopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bọ chân môi, loại nhiều chân.

chimère [ʃimɛʀ] n. f. 1. THẦN Quái vật đầu sư tử, mình dê, đuôi rồng, khạc lửa. 2. Điều hão huyền, ảo tưởng. *Se complaire dans des chimères: Thích thú sống trong ảo tưởng.* 3. ĐỘNG Cá ngân giảo, cá chime. 4. THỰC Cây ghép. ▷ DITRUYỀN Cá nhân mang đặc tính di truyền của hai kiểu gien khác nhau.

chimérique [ʃimeʀik] adj. 1. Ảo tưởng, viển vông. *Esprit chimérique: Đầu óc hão huyền.* 2. Có tính chất hão huyền, viển vông. *Espérance chimérique: Hy vọng hão huyền.*

chimie [ʃimi] n. f. Hóa học.

chimio– Từ tố có nghĩa là "hóa".

chimioluminescence [ʃimjolyminɛssɑ̃s] n. f. LÝ Sự phát ánh sáng bằng phản ứng hóa vật; sự phát quang hóa học.

chimioprophylaxie [ʃimjopʀɔfilaksi] n. f. Y Phòng ngừa lây bằng thuốc hóa chất; sự dự phòng bằng hóa dược.

chimiosynthèse [ʃimjosɛ̃tɛz] n. f. SINHHÓA Hóa tổng hợp.

chimiotactisme [ʃimjotaktism] n. m. SINH Hóa ứng động.

chimiothérapie [ʃimjoteʀapi] n. f. Liệu pháp hóa học.

chimiotrophie [ʃimjotʀɔfi] n. f. SINH Hướng hóa.

chimiotropisme [ʃimjotʀɔpism] n. m. SINH Tính hướng hóa.

chimique [ʃimik] adj. Thuộc về hóa học. *Les symboles chimiques: Các ký hiệu hóa học. Un colorant, un engrais chimique: Một chất nhuộm, phân hóa học.*

chimiquement [ʃimikmɑ̃] adv. Về mặt hóa học, theo phương pháp hóa học. *Corps chimiquement pur: Chất tinh khiết về hóa học.*

chimisme [ʃimism] n. m. Tất cả các hiện tượng tự nhiên về hóa học; cơ chế hóa học. *Chimisme stomacal: Cơ chế hóa học của dạ dày.*

chimiste [ʃimist] n. Nhà hóa học. *Les chimistes de nos laboratoires ont procédé à des analyses: Các nhà hóa học của phòng thí nghiệm chúng ta đã tiến hành phân tích.*

chimpanzé [ʃɛ̃pɑ̃ze] n. m. Con tinh tinh.

china–clay [ʃinaklɛ] n. m. Thứ đất sét dùng làm chất hồ vải và thuộc da.

chinage [ʃinaʒ] n. m. KỸ Sự pha chỉ khác màu, tạp sắc để dệt vải hoa.

chinchilla [ʃɛ̃ʃila] n. m. 1. Một giống sóc xám ở Nam Mỹ. *Un élevage de chinchillas: Nuôi sóc xám.* 2. Khăn quàng bằng lông sóc xám. *Un manteau à col de chinchilla: Một chiếc măng tô cổ áo bằng lông sóc xám.*

1. chine [ʃin] 1. n. m. Giấy tàu bạch. 2. n. m. hay f. Đồ sứ Trung Hoa. *Un service en vieux chine: Bộ bát đĩa bằng đồ sứ cổ Trung Hoa.*

2. chine [ʃin] n. f. Nghề buôn đồ cũ.

chiné [ʃine] adj. và n. **I.** adj. Chỉ nhiều màu. *Laine chinée: Len nhiều màu.* **II.** n. m. 1. Hình tạp sắc trên mặt vải. 2. Vải dệt lẫn màu.

1. chiner [ʃine] v. tr. [1] 1. Nhuộm chỉ tạp sắc để dệt vải. *Chiner des fils de laine, de soie: Nhuộm nhiều màu cho chỉ len, lụa.* 2. Dệt vải bằng chỉ nhiều màu. 3. In nhiều màu lên (cái gì).

2. chiner [ʃine] v. intr. [1] Tìm các đồ cũ, hiếm và lạ để sưu tập hoặc bán.

3. chiner [ʃine] v. tr. [1] *Chiner qqn:* Chế giễu, xoi mói.

chinetoque hay **chinetoc** [ʃintɔk] n. Dgian, Khinh Chú chiệc, tàu.

1. chineur, euse [ʃinœʀ, øz] n. Người buôn đồ cũ.

2. chineur, euse [ʃinœʀ, øz] n. Người chế giễu, xoi mói.

chinois, oise [ʃinwa, waz] adj. và n. **I.** adj. 1. (Thuộc) Trung Quốc. *Un vase chinois: Một cái bình Trung Quốc. Du thé chinois: Chè Tàu.* 2. Ngôn ngữ Trung Quốc. *Apprendre la grammaire chinoise: Học văn phạm Trung Quốc.* 3. Thân Người tỉ mỉ, khách khí, câu nệ quá. **II.** n. 1. Người gốc Trung Quốc. *Une délégation de Chinois en visite à Paris: Một phái đoàn Trung Quốc viếng thăm Paris. Une Chinoise: Một người phụ nữ Trung Quốc.* 2. n. m. Ngôn ngữ Trung Quốc. *Le chinois est une langue isolante.* ▷ Bóng, Thân *C'est du chinois:* Tối nghĩa, không thể hiểu được. 3. n. m. Quả quất. 4. n. m. Các chảo hình nón.

chinoiser [ʃinwaze] v. intr. [1] Thân Thành kiểu Trung Quốc, làm như kiểu Trung Quốc.

chinoiserie [ʃinwazʀi] n. f. 1. Hàng mỹ nghệ hay mang phong cách Trung Quốc. ▷ *Par ext.* Khinh Đồ có nhiều chi tiết thẩm mỹ kém. 2. Thân Chuyện phiền phức, lôi thôi.

chinook [ʃinuk] n. m. 1. Gió núi khô và nóng ở Mỹ. 2. Một thứ ngôn ngữ thổ dân ở bờ biển Thái Bình Dương.

chintz [ʃints] n. m. Vải péccan in hoa để làm màn cửa.

chiot [ʃio] n. m. Chó con.

chiottes [ʃiɔt] n. f. pl. Thgtục Nhà xí.

chiourme [ʃjuʀm] n. f. Cổ. Những người chèo thuyền. ▷ Toàn thể tù khổ sai trong một nhà tù. *La chiourme de Brest: Toán tù ở Brest.* ▷ *Garde-chiourme: Người coi tù khổ sai.*

chiper [ʃipe] v. tr. [1] Thân Ăn cắp, ăn trộm (đồ vật không có giá trị lớn).

chipette [ʃipɛt] n. f. Loc. Thân *Ne pas valoir chipette:* Chẳng có giá trị gì.

chipeur, euse [ʃipœʀ, øz] adj. (và n.). Thân Tên ăn cắp vặt, thó, xoáy.

chipie [ʃipi] n. f. Thân Cô gái hay đàn bà cay nghiệt, ác độc.

chipolata [ʃipɔlata] n. f. Xúc xích nhỏ.

chipotage [ʃipɔtaʒ] n. m. hay **chipoterie** [ʃipɔtʀi] n. f. Sự cò kè, làm việc kể cà, tranh chấp vụn vặt.

chipoter [ʃipɔte] **I.** v. intr. [1] Thân 1. Ăn nhấm nháp. 2. Làm việc kể cà. 3. Cò kè, trả giá, mặc cả. ▷ v. tr. *Il me chipote chaque centime: Nó cò kè trả giá từng xu một.* **II.** v. pron. *Se chipoter:* Tranh chấp vì những điều không quan trọng.

chipoteur, euse [ʃipɔtœʀ, øz] hay **chipotier, ière** [ʃipɔtje, jɛʀ] adj. (và n.). Người hay cò kè, người trả giá, mặc cả, người làm việc kể cà.

chips [ʃips] n. f. hay m. pl. Khoai tây cắt lát mỏng và rán. ▷ Adj. *Des pommes chips: Những khoanh khoai tây rán.*

1. chique [ʃik] n. f. 1. Miếng thuốc để nhai. 2. Loc. Thân *Avaler sa chique:* chết. ▷ *Être mou comme une chique:* Không có nghị lực, nhu nhược. ▷ *Couper la chique à qqn:* Cắt lời ai phũ phàng.

2. chique [ʃik] n. f. Một giống rận nhỏ vùng nhiệt đới.

chiqué [ʃike] n. m. Thân 1. Đánh lừa, lòe bịp. *C'est truqué, c'est du chiqué!: Lòe bịp đấy, dối trá đấy!* 2. Sự giả vờ, giả đò, không đơn giản, tự nhiên. *Faire du chiqué*: Giả vờ, giả cách.

chiquenaude [ʃiknod] n. f. Cái búng tay. Đồng pichenette.

chiquer [ʃike] v. tr. và intr. [1] Nhai thuốc. *Tabac à chiquer: Thuốc lá để nhai.*

chiqueur, euse [ʃikœʀ, øz] n. Người nhai thuốc.

chir(o)–. Từ tố có nghĩa là "tay".

chirale [kiʀal] adj. f. HOÁ *Molécule chirale:* Phân tử đối hình.

chiralité [kiʀalite] n. f. HOÁ Tính chất của một phân tử đối hình.

chirographaire [kiʀ(ɔ)gʀafɛʀ] adj. 1. LUẬT Chỉ căn cứ trên một hành động đã làm theo chữ ký tư, không có thị thực của công chứng viên. 2. Món nợ không thế chấp. *Créancier chirographaire: Chủ nợ không có thế chấp.*

chiromancie [kiʀo(ɔ)mãsi] n. f. Thuật xem tướng tay.

chiromancien, ienne [kiʀo(ɔ)mãsjɛ̃, jɛn] n. Người xem tướng tay.

chiropracteur [kiʀo(ɔ)pʀaktœʀ] n. m. Thầy thuốc xoa nắn cột sống.

chiropraxie [kiʀo(ɔ)pʀaksi] hay **chiropractie** [kiʀo(ɔ)pʀakti] n. f. Phương pháp chữa bệnh bằng nắn bóp cột sống.

chiroptères [kiʀɔptɛʀ] hay **cheiroptères** [keiʀɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Loại dơi, bộ dơi. *Les grands chiroptères sont frugivores, les plus petits généralement insectivores: Những con dơi lớn là loài ăn quả, những con dơi bé hơn thường ăn sâu bọ.*

chirurgical, ale, aux [ʃiʀyʀʒikal, o] adj. Thuộc về mổ xẻ, phẫu thuật.

chirurgie [ʃiʀyʀʒi] n. f. Khoa mổ xẻ, phẫu thuật. *Chirurgie générale: Phẫu thuật tổng hợp. Chirurgie esthétique* hay *plastique: Phẫu thuật thẩm mỹ hay tạo hình. Chirurgie du cœur: Mổ tim. Chirurgie dentaire: Nha khoa.*

chirurgien [ʃiʀyʀʒjɛ̃] n. m. Nhà phẫu thuật, mổ xẻ.

chistéra [ʃistɛʀa] n. f. hay m. Thứ vợt cong gắn chặt vào cổ tay để đánh pelote.

chitine [kitin] n. f. Chất kitin, giác tố.

chitineux, euse [kitinø, øz] adj. Có kitin, bằng kitin.

chiton [kitõ] n. m. **1.** CỔĐẠI Áo dài mặc trong của người cổ Hy lạp. **2.** Ốc song kinh.

chiure [ʃjyʀ] n. f. Cứt sâu bọ, ruồi muỗi.

chlamyde [klamid] n. f. CỔĐẠI Áo choàng của người Hy Lạp cổ có khuy móc ở vai.

chlamydia [klɑmidjɑ] n. f. Y Sinh vật có đặc tính của một vi khuẩn hay virút làm lây truyền bệnh ở người và động vật.

chleuh [ʃlø] n. và adj. **1.** n. m. Ngôn ngữ địa phương Bécbe do bộ tộc Bécbe của người Marốc nói. **2.** n. và adj. Dgian, Khinh người Đức.

chloasma [kloasma] n. m. Y Chứng tước ban (nốt đỏ hình dáng không đều, xuất hiện trên mặt, nhất là khi có mang).

chlor– V. chloro-.

chloracétate [klɔʀasetat] n. m. HOÁ Cloracêtat.

chloracétique [klɔʀasetik] adj. *Acides chloracétiques:* Axít cloracêtic.

chlorage [klɔʀaʒ] n. m. KỸ Sự nhúng vải hoa vào một hợp chất clo; sự chuội clo.

chloral [klɔʀal] n. m. HOÁ Clo hóa.

chlorate [klɔʀat] n. m. HOÁ Clorát.

chloraté, ée [klɔʀate] adj. HOÁ Có clorát.

chloration [klɔʀasjõ] n. f. Sự chế hóa nước bằng clo để diệt trùng; sự xử lý clo.

chlore [klɔʀ] n. m. HOÁ Clo.

chloré, ée [klɔʀe] adj. Có clo.

chlorelles [klɔʀɛl] n. f. pl. Tảo clorela; tảo tiểu cầu.

chlorémie [klɔʀemi] n. f. Y Clo huyết.

chlorer [klɔʀe] v. tr. [1] Clo hóa, chuội clo.

chloreux [klɔʀø] adj. m. HOÁ *Acide chloreux:* Axít cloro.

chlorhydrate [klɔʀidʀat] n. m. HOÁ Clohyđrát.

chlorhydrique [klɔʀidʀik] adj. HOÁ *Acide chlorhydrique:* axít clohyđric. ▷ Dung dịch nước của khí này. Đồng acide muriatique, esprit de sel (Cũ).

chlorique [klɔʀik] adj. HOÁ *Acide chlorique:* axít cloric.

chlorite [klɔʀit] n. m. HOÁ Clorit.

chlore– Từ tố có nghĩa là "xanh".

chlorobenzène [klɔʀobɛ̃zɛn] n. m. HOÁ Cloro benzen.

chloroforme [klɔʀɔfɔʀm] n. m. HOÁ Clorofoóc, dùng làm thuốc mê và thuốc tê.

chloroformer [klɔʀɔfɔʀme] v. tr [1] Cho thuốc mê, thêm clorofoóc vào.

chlorome [klɔʀom] n. m. Y Chloroma, dùng để phát hiện bệnh bạch cầu.

chlorométrie [klɔʀɔmetʀi] n. f. HOÁ Sự đo clo

chlorométrique [klɔʀɔmetʀik] adj. HOÁ (Thuộc) phép đo clo.

chlorophycées [klɔʀɔfise] n. f. pl. THỰC Lớp tảo lục.

chlorophylle [klɔʀɔfil] n. f. Diệp lục tố.

chlorophyllien, ienne [klɔʀɔfiljɛ̃, jɛn] adj. Thuộc, liên quan đến diệp lục tố. *Assimilation chlorophyllienne par photosynthèse: Sự đồng hóa diệp lục tố bằng quang hợp. –Végétaux chlorophylliens: Thực vật có diệp lục tố.*

chloroplaste [klɔʀoplast] n. m. THỰC Viên lục; diệp lục thể.

chloroprène [klɔʀopʀɛn] n. m. HOÁ Cloropren, dùng trong cao su tổng hợp.

chlorose [klɔʀoz] n. f. **1.** Y Bệnh xanh lướt (của thiếu nữ). **2.** THỰC Bệnh úa vàng (lá cây).

chlorotique [klɔʀotik] adj. Thuộc về bệnh xanh lướt; thuộc về bệnh úa lá.

chloruration [klɔʀyʀasjø] n. f. HOÁ Sự chế chất clorua.

chlorure [klɔʀyʀ] n. m. HOÁ Clorua. *Chlorure de sodium, ou sel marin. Clorua natri hay muối biển.* ▷ *Chlorure décolorant:* Thuốc tẩy trắng.

chloruré, ée [klɔʀyʀe] adj. HOÁ Có chứa chất clorua.

chlorurer [klɔʀyʀe] v. tr. [1] HOÁ Clo hóa.

choane [kɔan] n. f. GPHẪU Lỗ mũi ở và phía trong. Đồng narine interne.

choanocytes [kɔanɔsit] n. f. pl. ĐỘNG Hấp tế bào; tế bào cổ áo (ở bọt biển).

choc [ʃɔk] n. và adj. **I.** n. m. **1.** Sự va chạm, đụng chạm. *Tomber sous la violence d'un choc: Ngã xuống bởi sự va chạm mạnh.* **2.**

QUÂN Sự xung đột. ▷ *Troupes de choc.* Đội quân xung kích. –Bóng *Un médecin, un curé de choc: Một thầy thuốc, linh mục xung kích.* 3. Bóng Xung đột, đối lập. *Le choc des opinions, des générations: Sự xung đột giữa các dư luận, giữa các thế hệ.* 4. Y Con sốc, cơn choáng, sự ngất đi. *Le choc, dont l'évolution spontanée est mortelle, requiert un traitement immédiat: Con sốc, mà sự tiến triển tự phát dẫn đến chết người, đòi hỏi sự điều trị tức thời.* 5. Sự xúc động choáng váng. *Cela lui a fait un choc de retrouver sa famille après tant d'années: Tìm thấy gia đình sau bao nhiêu năm đã làm cho anh ấy xúc động choáng váng.* 6. KHTƯỢNG *Choc en retour: Xung động phản hồi* (hiệu ứng gián tiếp của sự sụt áp xảy ra sau cái chớp). –Bóng Hậu quả gián tiếp (của một sự kiện tác động lên nguyên nhân). **II.** adj. invar. Bất ngờ. *Des soldes à des prix choc: Hàng bán hạ với những giá bất ngờ.*

chocard [ʃɔkaʀ] n. m. Quạ mỏ vàng (chân đỏ, ở vùng núi cao).

chochotte [ʃɔʃɔt] n. f. Dgian Người đàn bà lố lăng.

chocolat [ʃɔkɔla] **I.** n. m. 1. Sôcôla. *Une tablette, une barre de chocolat: Một thỏi, thanh sôcôla. Du chocolat noir, fondant, au lait: Sôcôla đen, dễ tan trong miệng, trong sữa. Une mousse au chocolat: Kem sủi bọt có sôcôla.* 2. Đồ uống có sôcôla. *Un chocolat au lait, à l'eau: Cốc sôcôla sữa, pha (nước)* **II.** adj. inv. 1. Màu nâu sôcôla. *Une peinture chocolat: Một bức tranh màu nâu sô cô la.* 2. Dgian *Être chocolat*: Bị lừa.

chocolaté, ée [ʃɔkɔlate] adj. Sôcôla, vị sôcôla.

chocolaterie [ʃɔkɔlatʀi] n. f. Xưởng sản xuất sôcôla.

chocolatier, ière [ʃɔkɔlatje, jɛʀ] 1. n. Người làm, người buôn bán sôcôla. 2. n. f. Bình pha sôcôla.

choéphore [koefɔʀ] n. CỔHY Người dâng đồ cúng (cho người chết, thời cổ Hy Lạp).

chœur [kœʀ] n. m. **I.** 1. CỔĐẠI Nhóm hợp xướng (trong một vở ca kịch). ▷ *Par ext.* Đoạn hợp xướng. *Les chœurs d' "Athalie": Những đoạn hợp xướng trong vở Atali.* 2. Đội đồng ca, dàn hợp xướng. *Les chœurs de l'Opéra: Những dàn hợp xướng của nhà hát Opêra.* ▷ *Par ext.* Bài đồng ca. 3. Bọn (cùng chung một ý). *Le chœur des créanciers: Bọn chủ nợ.* ▷ *En chœur:* Đồng thanh, nhất tề. *Ils le conspuèrent en chœur: Họ đồng thanh la ó hắn.* **II.** Điện (nơi dàn hát kinh đứng). *Enfant de chœur: Lễ sinh* (trẻ em tham gia đồng ca trong thánh lễ). –Bóng Đứa bé ngây thơ. *Je ne suis pas un enfant de chœur, tout de même!: Tôi không phải là đứa bé ngây thơ !*

choir [ʃwaʀ] v. intr. [54] (Nhất là ở thể inf và pp.). 1. Văn hay Lỗithời Rơi, ngã. 2. Thân *Laisser choir: Bỏ rơi. Elle l'a laissé choir sans explications!: Cô ta đã bỏ rơi anh ấy không một lời giải thích. –Allez, laisse choir*: Thôi đi, bỏ luôn.

choisi, ie [ʃwa(ɑ)zi] adj. 1. Được chọn, được tuyển. *Cocher la réponse choisie: Đánh dấu vào câu trả lời đã chọn.* 2. *Par ext.* Tuyển chọn, hảo hạng. *Société choisie: Xã hội thượng lưu.* ▷ Chọn lọc, tinh tế. *Il a formulé sa requête en termes choisis: Anh ấy đã trình bày lời thỉnh cầu bằng lời lẽ chọn lọc.*

choisir [ʃwa(ɑ)ziʀ] v. tr. [2] 1. Chọn, tuyển. *Choisir ses amis: Chọn bạn. Choisir un cadeau: Chọn quà biếu.* 2. Quyết định, lựa chọn. *Il a choisi de vivre seul et de rester à Paris: Anh ấy đã quyết định sống một mình và ở lại Pari.* ▷ (S. comp). *Être incapable de choisir: Không có khả năng lựa chọn.*

choix [ʃwa(ɑ)] n. m. 1. Sự chọn, sự lựa chọn. *Ses choix sont toujours excellents: Các lựa chọn của anh ấy bao giờ cũng tuyệt vời. Arrêter son choix sur qqch: Quyết định lựa chọn cái gì.* 2. Quyền, sự tự do chọn. *Laisser, donner le choix à quelqu'un: Để, cho ai quyền chọn. N'avoir que l'embarras du choix: Tha hồ lựa chọn.* 3. Đồ để chọn. *Présenter un choix de bagues: Giới thiệu các nhẫn để chọn.* 4. Phần để chọn. *Voici mon choix: Đây là phần đã chọn của tôi. Un choix de poésies: Các bài thơ chọn lọc.* ▷ *Des marchandises de choix, de premier choix*: Hàng hóa hảo hạng. 5. *Au choix:* Tùy ý chọn lựa. *Fromage ou dessert, au choix: Phomát hay tráng miệng tùy ý lựa chọn.* 8. TOÁN *Axiome du choix*: Tiên đề chọn.

choke-bore [ʃokbɔʀ] n. m. KỸ Chỗ bóp lại của họng súng (để đạn chì khỏi phân tán).

chol(é)- Từ tố có nghĩa là "mật".

cholagogue [kɔlagɔg] adj. Y Thông mật. ▷ N. m. *Un cholagogue: Một chất thông mật.*

cholécyste [kɔlesist] n. m. PHẪU Túi mật.

cholécystectomie [kɔlesistɛktɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ túi mật.

cholécystite [kɔlesistit] n. f. Y Viêm túi mật.

cholécystographie [kɔlesistɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp tia X túi mật.

cholédoque [kɔledɔk] adj. GPHẪU *Canal cholédoque.* Ống mật chủ. ▷ N. m. *Le cholédoque: Ống mật chủ.*

cholémie [kɔlemi] n. f. Y Tỷ lệ mật trong máu.

choléra [kɔleʀa] n. m. Bệnh dịch tả.

cholériforme [kɔleʀifɔʀm] adj. Y Dạng dịch tả.

cholérine [kɔleʀin] n. f. Y Bệnh tả lành.

cholérique [kɔleʀik] Y 1. adj. Dịch tả. *Le vibrion cholérique, ou bacille virgule: Khuẩn phẩy dịch tả.* 2. n. và adj. Người mắc dịch tả.

cholestérol [kɔlɛsterɔl] n. m. Cholexterola.

cholestérolémie [kɔlɛsteʀɔlemi] n. f. Y Chứng có cholexterola trong máu (khi tăng lên dễ đưa đến xơ vữa động mạch).

choliambe [kɔljɑ̃b] n. m. THƠCỔ Loại thơ Côliambơ (câu ba nhịp, kết thúc bằng một cụm hai âm tiết dài).

choline [ko(ɔ)lin] n. f. SINHHÓA Cholin (cồn có đạm thuộc thành phần của một vài lipit).

cholinergie [ko(ɔ)linɛʀʒi] n. f. SINHHÓA Sự giải phóng axetin – cholin.

cholinergique [ko(ɔ)linɛʀʒik] adj. SINHHÓA Tác động bằng axetin – cholin.

cholinestérase [ko(ɔ)linɛsteʀaz] n. f. SINHHÓA Enzim thủy ngân axetin – cholin, làm cho nó không hoạt động.

chômable [ʃomabl] adj. Nghỉ, được nghỉ. *Fête chômable: Ngày lễ được nghỉ.*

chômage [ʃomaʒ] n. m. Sự nghỉ việc, sự thất nghiệp. *Chômage partiel: Thất nghiệp một phần* (do giảm giờ làm). *Chômage technique: Sự nghỉ việc kỹ thuật* (do bộ phận khác không cung cấp đủ yếu tố cần thiết cho công việc sản xuất). *Chômage structurel: Sự nghỉ việc cơ cấu* (do tính không thích đáng về chất giữa cung và cầu của lao động). *Indemnité, allocation de chômage: Phụ cấp, tiền trợ cấp thất nghiệp.*

chômer [ʃome] **I.** v. intr. [1] Nghỉ, nghỉ việc (ngày lễ). 2. Thất nghiệp. 3. Ngừng hoạt động, nghỉ. *Laisser chômer une terre: Để một mảnh đất nghỉ.* **II.** v. tr. Nghỉ lễ. *Chômer le 1er mai: Nghỉ lễ Lao động quốc tế. Fête chômée: Ngày lễ được nghỉ.*

chômeur, euse [ʃomœʀ, øz] n. Người thất nghiệp.

chondr(o)– Từ tố có nghĩa là "sụn".

chondrichthyens [kɔ̃dʀiktjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Lớp cá sụn.

chondriome [kɔ̃dʀijo(o)m] n. m. SINH Bộ thể hạt (ở tế bào).

chondriosome [kɔ̃dʀijozom] n. m. SINH Thể hạt.

chondrite [kɔ̃dʀit] n. f. Y Viêm sụn.

chondroblaste [kɔ̃dʀoblast] n. m. GPHẪU Nguyên bào sụn.

chondroblastome [kɔ̃dʀoblastom] n. m. Y U đốt xương (u lành, ở thiếu niên).

chondrodysplasie [kɔ̃dʀodisplazi] hay **chondrodystrophie** [kɔ̃dʀodistʀɔfi] n. f. Rối loạn của sự tạo sụn.

chondrogenèse [kɔ̃dʀoʒenɛz] n. f. SINH Sự tạo sụn.

chondromatose [kɔ̃dʀomatoz] n. f. Y Chứng u đốt xương (do di truyền).

chondrome [kɔ̃dʀom] n. m. Y U sụn.

chondrosarcome [kɔ̃dʀosaʀkom] n. m. Y U sụn ác tính.

chondrostéens [kɔ̃dʀɔsteɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Liên bộ cá sụn –xương. *L'esturgeon, le polyptère sont des chondrostéens: Cá tầm và cá nhiều vảy là những cá sụn xương.*

chope [ʃɔp] n. f. Cốc vại (có quai, để uống bia). *Boire une chope de bière: Uống một cốc vại bia.*

choper [ʃɔpe] v. tr. [1] Dgian 1. Xoáy, thó. *Choper un portefeuille: Xoáy một cái ví.* 2. Bắt, tóm. *Se faire choper: Bị tóm.* 3. Mắc, bị (một bệnh). *Choper la rougeole: Mắc bệnh sởi.*

chopin [ʃɔpɛ̃] n. m. Dgian Của vó được; người yêu sộp.

chopine [ʃɔpin] n. f. 1. Sôpin (đơn vị dung tích bằng 46,5 cl). 2. Dgian Cái chai.

chopper [ʃɔpe] v. intr. [1] Bước hụt (do vấp).

choquant, ante [ʃɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Chướng, chướng tai. *Une conduite choquante: Một cách cư xử rất chướng. Une histoire choquante: Một câu chuyện chướng tai.*

choquer [ʃɔke] v. tr. [1] **I.** 1. Đụng phải, chạm vào. *Ne choquez pas ces tasses, elles sont fragiles: Đừng đụng vào các tách này, chúng rất dễ vỡ. Choquer les verres: Chạm cốc.* ▷ v. pron. *Verres qui se choquent: Cốc chạm vào nhau.* 2. Làm cho thấy chướng. *Votre conduite l'a beaucoup choqué: Cách cư xử của anh làm cho anh ta thấy rất chướng.* ▷ v. pron. *Elle se choque pour bien peu: Cô ấy ít thấy mình chướng.* 3. Trái với. *Cela choque le bon sens: Điều đó trái với lương tâm.* 4. Làm khó chịu, làm bực mình. *Un hiatus qui choque l'oreille: Chỗ vấp hai nguyên âm khó nghe.* 5. Bóng Làm đau khổ, làm choáng váng. *Ce deuil l'a beaucoup choqué: Cái tang này làm anh ta rất đau khổ.* **II.** HÀI *Choquer une amarre, un écoute: Nới dây buộc, dây lèo buồm.*

choral, ale, ais, hay **aux** [kɔʀal, o] adj. Hợp xướng, đồng ca. *Chant choral: Bài hát hợp xướng.* ▷ N. m. Bài lễ ca Tin lành. –Bản nhạc lễ ca (chơi bằng clavoxin hay đàn oóc). *Bach porta le choral à son sommet: Bach đã đưa nhạc lễ lên đỉnh cao của nó.*

chorale [kɔʀəl] n. f. Đội hợp xướng, hội hợp xướng. *La chorale d'un lycée: Đội hợp xướng của một trường trung học.*

chorde V. corde II.

chordés V. cordés.

1. chorée [kɔʀe] n. f. Y Chứng máy tay, máy chân, múa vờn. *La chorée* hay *chorée de Sydenham* hay *danse de Saint-Guy: Múa vờn Sydenham hay vũ điệu Saint-Guy. Maladie aiguë de l'enfant, a probalement une origine infectieuse: Chứng máy tay máy chân cấp tính ở trẻ em có lẽ có nguồn gốc nhiễm khuẩn.*

2. chorée [kɔʀe] n. m. Đồng *trochée* 2.

chorège [kɔʀeʒ] n. m. CỔĐẠI Người đỡ đầu đội nhạc múa (ở Aten ngày xưa).

chorégraphe [kɔʀegʀaf] n. Biên đạo múa.

chorégraphie [kɔʀegʀafi] n. f. **1.** Nghệ thuật biên đạo múa. **2.** Nghệ thuật soạn các vở múa ba lê. **3.** Hình các bước múa của một vở balê.

chorégraphique [kɔʀegʀafik] adj. Biên đạo múa, nhảy múa.

choréique [kɔʀeik] adj. (et n.). Máy tay máy chân, múa vờn.

choreute [kɔʀøt] n. m. CỔĐẠI Đội viên hợp xướng (nhà hát cổ Hy Lạp).

chorial, ale [kɔʀjal] adj. GPHẪU Màng ngoài (phôi bào).

choriambe [kɔʀjɑ̃b] n. m. THƠCỔ Cụm âm tiết (gồm một cụm đôi âm ngắn dài và một cụm đôi âm dài ngắn).

choriou [kɔʀjõ] n. m. ĐỘNG Màng ngoài phôi bào (của động vật có xương sống).

choriste [kɔʀist] n. Đội viên hợp xướng, đội viên đồng ca.

chorizo [tjɔnizo] n. m. Xúc xích cay (Tây Ban Nha).

choroïde [kɔʀɔid] n. f. GPHẪU Màng mạch (ở giữa củng mạc và võng mạc). – Adj. *Membrane choroïde: Màng mạch.* ▷ *Plexus choroïde*: Nếp màng não (nơi tạo ra dịch não tủy).

choroïdien, ienne [kɔʀɔidjɛ̃, jɛn] adj. Màng mạch.

chorologie [kɔʀɔlɔʒi] n. f. STHÁI Phân bố học (nghiên cứu sự phân bố của sinh vật trên một khu vực).

chorus [kɔʀys] n. m. **1.** *Faire chorus.* Nhắc lại đồng thanh; vào hùa với ai, cùng phụ họa. *Il dit que cela devait cesser, et les autres firent chorus: Ông ấy nói là việc đó phải đình lại, và những người khác liền phụ họa.* **2.** JAZZ Dàn ý chủ đề (cho các ứng tấu). *Prendre un chorus de trente-deux mesures: Dùng một dàn ý chủ đề ba mươi hai nhịp.*

chose [ʃoz] n. m. **I.** Cái, vật, sự, việc, điều. *Insister serait la dernière chose à faire: Nài nỉ sẽ là việc cuối cùng phải làm. Chaque chose en son temps: Giờ vào việc nấy. Il faisait froid, chose rare en cette saison: Trời lạnh, điều hiếm có trong mùa này. Il a très bien pris la chose: Anh ta rất hiểu sự việc. Il y a de bonnes choses dans cet ouvrage: Có rất nhiều điều hay trong tác phẩm này. Elle lui a raconté une chose épouvantable: Cô ấy đã kể cho nó một chuyện kinh khủng. Elle porte sur la tête une chose qu'elle appelle un chapeau: Cô ta đội trên đầu một vật mà cô ta gọi là mũ.* ▷ LUẬT *Chose jugée: Phán quyết của tòa. L'autorité de la chose jugée: Quyền lực của phán quyết của tòa.* **II.** *Spécial.* **1.** Đồ vật (đối lập với sinh vật); vật (đối lập với ý nghĩ, lời nói). *Débarrassez le grenier de toutes les choses qui l'encombrent: Loại bỏ tất cả những vật cồng kềnh ra khỏi vựa lúa. Les personnes et les choses: Người và đồ vật. Le mot et la chose: Lời nói và sự việc.* Đồng objet. *–Leçon de choses*: Khoa học thường thức (môn). **2.** Vật sở hữu. *C'est mon bien, ma chose: Đây là tài sản của tôi, sở hữu của tôi.* ▷ LUẬT *Choses communes*: Của chung. *L'air, l'eau de la mer sont des choses communes: Không khí, nước biển đều là của chung.* **4.** TRIẾT *Chose en soi*: Sự có thực (đối lập với tư tưởng, biểu tượng). **5.** *La chose publique: Quốc gia.* **6.** Plur Sự vật, sự việc. *Laissez les choses suivre leur cours: Hãy để sự việc đi theo tiến trình của chúng. Les choses étant ce qu'elles sont: Sự vật như thế nào vẫn như thế nấy. Il faut regarder les choses en face: Phải nhìn thẳng vào sự việc. Aller au fond des choses: Đi đến tận cùng của sự việc.* **7.** n. m. Cái ấy, người ấy. *C'est chose qui me l'a dit: Chính điều ấy đã nói với tôi. Passez-moi le chose là-bas: Chuyển cho tôi cái kia kìa.* Đồng Thân machin, truc. **8.** adj. inv. Đau khổ, mệt mỏi. *Je me sens toute chose: Tôi cảm thấy mệt mỏi rã rời. Rester tout chose: Sửng sốt, chưng hửng.* **III.** Loc **1.** *Quelque chose*: Điều gì đó, chút gì đó. Loc. pron. indéf. masc *J'ai lu quelque chose qui m'a paru fort bon: Tôi đã đọc điều gì đó dường như rất hay đối với tôi. Vous prendrez bien quelque chose: Anh uống chút gì đó nhé.* ▷ Đứng trước giới từ de và một tính từ giống đực. *Quelque chose de beau, de nouveau: Điều gì đó đẹp đẽ, mới mẻ.* ▷ *Il y a quelque chose comme un an que je ne l'ai vu: Có đến một năm nay tôi không thấy anh ta.* ▷ *C'est quelque chose!: Khá đấy chứ! Tức thật!. On ne peut jamais avoir la paix, c'est quelque chose!: Chẳng bao giờ được yên ổn, tức thật!.* **2.** *Autre chose*: Điều khác, việc khác. *Passons à autre chose: Hãy chuyển sang việc khác.* **3.**

Grand-chose: Việc quan trọng, cái có giá trị. *Il n'a pas fait grand-chose: Anh ta không làm được điều gì có giá trị.* ▷ Subst. *Un, une pas grand-chose: Một người chẳng ra gì.* **4.** *Peu de chose:* Điều ít quan trọng; việc chẳng ra gì. *Il suffit de peu de chose pour le contenter: Chỉ cần một chút vớ vẩn gì đó đủ làm cho anh ta vừa lòng. Nous sommes peu de chose: Chúng ta chẳng là cái gì cả.*

chott [ʃɔt] n. m. Hồ nước mặn (ở Bắc Phi).

chou [ʃu] n. m. **1.** Cải bắp. *Chou-palmiste.* V. palmiste. ▷ *Aller planter ses choux: Về quê vui thú ruộng vườn.* ▷ *C'est bête comme chou: Dễ như bỡn.* ▷ Dgian *Être dans les choux*: Xếp hạng bét, bị gãy cầu, thất bại. ▷ *Faire chou blanc: Không đạt kết quả gì.* ▷ *Faire ses choux gras de qqch: Được lợi trong việc gì.* ▷ Thân *Feuille de chou: Báo lá cải.* Đồng canard. ▷ Dgian *Rentrer dans le chou de qqn.: Lao vào đánh ai.* **2.** Nơ bồng. **3.** Bánh phồng. *Chou à la crème: Bánh phồng kem.* **4.** Thân (Lời âu yếm) *Mon chou: Anh (em) thân yêu.* ▷ Adj. inv. Thân Xinh, dễ thương, thân yêu. *Que c'est chou!: Thật là dễ thương!*

chouan [ʃuã] n. m. Quân Suăng (bảo hoàng, chống lại cách mạng Pháp).

chouannerie [ʃuenʀi] n. f. Cuộc nổi dậy của quân Suăng.

choucas [ʃuka] n. m. Quạ gáy xám (ở châu Âu).

chouchou, oute [ʃuʃu, ut] n. Thân Người được yêu, con cưng. *C'est le chouchou du professeur: Đó là trò cưng của thầy.*

chouchouter [ʃuʃute] v. tr. [1] Thân Cưng, chiều. *Elle chouchoute trop son fils: Bà ta chiều con trai quá.* Đồng choyer.

choucroute [ʃukʀut] n. f. BẾP Dưa cải bắp.

1. chouette [ʃuɛt] n. f. Con cú (loại đầu không có mào lông).

2. chouette [ʃuɛt] adj. Thân Bảnh, dễ thương, tốt. *Une chouette robe: Một cái áo dài bảnh.* ▷ Interj. (Tỏ sự ngạc nhiên dễ chịu). *Ils viennent? chouette!: Họ đến à? Tuyệt!*

chou-fleur [ʃuflœʀ] n. m. Súp lơ, hoa lơ. Pl. *Des choux-fleurs: Những cái súp lơ.*

chouïa [ʃuja] adv. Lóng *Un chouïa.* Một chút. *Je reprendrais bien un chouïa de café: Tôi sẽ uống một chút cà phê. Je vais dormir un chouïa: Tôi sẽ chợp mắt một chút.*

chou-navet [ʃunavɛ] n. m. Cải củ. Pl. *Des choux-navets: Những cải củ.*

chou-palmiste. V. palmiste.

chou-rave [ʃuʀav] n. m. Cây cải củ. Pl. *Des choux-raves: Những cây cải củ.*

chouraver [ʃuʀave] v. tr. [1] Lóng. Ăn cắp. *On m'a chouravé mon sac: Người ta đã ăn cắp túi xắc của tôi.*

chourin, chouriner, chourineur V. surin, suriner, surineur.

chow-chow [ʃoʃo] n. m. Giống chó lông dài Trung Quốc.

choyer [ʃwa(ɑ)je] v. tr. [26] **1.** Nuông chiều, cưng, nâng niu. *Choyer un enfant: Nuông chiều một đứa trẻ.* **2.** Bóng *Choyer une idée:* Chăm chút, trau giồi một ý kiến.

chrême [kʀɛm] n. m. Dầu thánh.

chrestomathie [kʀɛstɔmati, -masi] n. f. Văn tuyển, hợp tuyển.

chrétien, ienne [kʀetjɛ̃, jɛn] adj. và n. **1.** Người theo đạo Cơ đốc. ▷ Subst. *Un chrétien, une chrétienne: Một tín đồ Cơ đốc giáo* (nam, nữ). **2.** Thuộc về đạo Cơ đốc. *Foi, morale chrétienne: Lòng tin, đạo đức Cơ đốc giáo. Les églises chrétiennes: Các nhà thờ Cơ đốc giáo.*

chrétiennement [kʀetjɛnmã] adv. Một cách như tín đồ đạo cơ đốc.

chrétienté [kʀetjɛ̃te] n.f. Dân hoặc các nước theo đạo cơ đốc.

chriscraft hay **chris-craft** [kʀiskʀaft] n. m. Ô tô nhẹ và nhanh.

chrisme [kʀism] n. m. Chữ viết tên chúa Cơ đốc.

christ [kʀist] n. m. **1.** Người được xức dầu thánh. *–Le Christ:* Chúa Giêsu. **2.** Hình thánh giá. *Un christ d'ivoire: Hình thánh giá bằng ngà.* Đồng crucifix.

christiania [kʀistjanja] n. m. THỂ Động tác quay ngoắt, dừng lại.

christianisation [kʀistjanizasjõ] n. f. Sự Cơ đốc hóa.

christianiser [kʀistjanize] v. tr. [1] Cơ đốc hóa.

christianisme [kʀistjanism] n. m. Đạo Cơ đốc.

christique [kʀistik] adj. Có liên quan đến bản thân chúa.

christologie [kʀistɔlɔʒi] n. f. Cơ đốc học.

chroma–, chromat(o)–, –chrome, –chromie, chromo–, Thành tố có nghĩa là "màu sắc".

chromage [kʀomaʒ] n. m. KỸ Lớp mạ crôm ở ngoài kim loại cho khỏi rỉ.

chromat(o)– V. chroma-.

chromatage [kʀɔmataʒ] n. m. KỸ Sự hãm màu vải nhuộm bằng crôm.

chromate [kʀɔmat] n. m. HOÁ Crômat.

chromatide [kʀɔmatid] n. f. SINH Dây tơ mảnh và dài của ADN, xoắn lại khi phân chia tế

bào, tạo thành những cuộn chặt tương ứng với nhiễm sắc thể.

chromatine [kʀɔmatin] n. f. SINHHÓA Chất nhiễm sắc.

chromatique [kʀɔmatik] adj. 1. QUANG Nhiễm sắc. ▷ *Aberrations chromatiques: Sắc sai.* 2. NHẠC Nửa cung. *Gamme chromatique: Thang âm nửa cung.* ▷ *Intervalle chromatique:* Quãng nửa cung. 3. SINH Thuộc nhiễm sắc thể.

chromatisme [kʀɔmatism] n. m. 1. Sắc, màu, sự nhiễm sắc. 2. NHẠC Sử dụng nửa cung trong hệ âm hóa.

chromatographie [kʀɔmatɔgʀafi] n. f. SINHHÓA Phương pháp phân tích một hợp chất bằng cách cho rút riêng các thành phần bằng từng chất khác nhau.

–chrome V. chroma-.

chrome [kʀom] n. m. Crôm.

chromé, ée [kʀo(ɔ)me] adj. KỸ Có chứa crôm. ▷ bao phủ crôm.

chromer [kʀo(ɔ)me] v. tr. [1] KỸ Mạ crôm.

chromeux, euse [kʀo(ɔ)mø, øz] adj. HOÁ Crômơ.

–chromie V. chroma-.

chromique [kʀo(ɔ)mik] adj. HOÁ Crômmic.

chromisation [kʀo(ɔ)mizasjõ] n. f. LKIM Sự thấm crôm.

chromiste [kʀo(ɔ)mist] n. m. IN Thợ sửa màu (trong nghề in ảnh).

chromo [kʀo(ɔ)mo] n. m. Khinh Bản in màu xấu. –Viết tắt của *chromolithographie.*

chromo– V. chroma-.

chromolithographie [kʀo(ɔ)molitɔgʀafi] n. f. KỸ Kỹ thuật in litô màu.

chromosome [kʀɔmozo(ɔ)m] n. m. SINH Nhiễm sắc thể.

chromosomique [kʀɔmozo(ɔ)mik] adj. Thuộc loại liên quan đến nhiễm sắc thể. *Aberration chromosomique: Sự sai lạc nhiễm sắc thể.*

chromosphère [kʀɔmosfɛʀ] n. f. THIÊN Quyển sắc, sắc cầu.

chron(o)– V. –chrone.

chronaxie [kʀɔnaksi] n. f. SINH Thời trị.

–chrone, chron(o)– Từ tố có nghĩa "thời gian".

chronicité [kʀɔnisite] n. f. Bệnh trạng mãn tính.

1. chronique [kʀɔnik] n. f. 1. Sử biên niên, niên giám. *Les chroniques de Saint-Denis: Sử biên niên của Saint-Denis.* 2. Tin tức đồn đại. *Défrayer la chronique:* Thành trò cười cho dư luận. 3. Mục bình luận thời sự trên báo chí. *Chronique politique, sportive, financière: Bình luận chính trị, thể thao, tài chính.*

2. chronique [kʀɔnik] adj. Y Có tính cách mãn tính. *Bronchite, rhumatismes chroniques: Viêm phế quản, thấp khớp mãn tính.* ▷ Par ext. *Chômage chronique: Thất nghiệp kinh niên.*

chroniquement [kʀɔnikmã] adv. Kéo dài, kinh niên, mãn tính.

chroniquer [kʀɔnike] v. intr. [1] Giữ mục thời luận trên báo.

chroniqueur [kʀɔnikœʀ] n. m. 1. Người viết thời luận trên báo. 2. VĂN Sử gia biên niên. *Les grands chroniqueurs du Moyen Age: Những sử gia biên niên lớn của thời Trung cổ.*

chrono [kʀɔno] n. m. Thân Viết tắt của *chronomètre.*

chronobiologie [kʀɔnobjoloʒi] n. f. SINH Sinh vật học niên đại.

chronographe [kʀɔnogʀaf] n. m. 1. KỸ Máy đo thời kế. 2. LÝ Máy đo thời gian kéo dài của một hiện tượng và ghi lại bằng đồ thị.

chronologie [kʀɔnoloʒi] n. f. 1. Niên đại học. 2. Niên đại. *Établir la chronologie des faits marquants d'une période: Lập bản niên đại những sự kiện nổi bật của một giai đoạn.*

chronologique [kʀɔnoloʒik] adj. Thuộc về niên đại, theo thời gian. *Classer des journaux par ordre chronologique: Sắp xếp các báo theo thứ tự niên đại.*

chronologiquement [kʀɔnoloʒikmã] adv. Theo thứ tự niên đại.

chronométrage [kʀɔnometʀaʒ] n. m. Sự đo thời gian; kết quả của sự đo thời gian.

chronomètre [kʀɔnomɛtʀ] n. m. 1. Đồng hồ chính xác. 2. *Spécial.* Đồng hồ bấm giờ; thời kế.

chronométrer [kʀɔnometʀe] v. tr. [16] Đo thời gian, bấm giờ.

chronométreur [kʀɔnometʀœʀ] n. m. Người đo thời gian, người bấm giờ.

chronométrie [kʀɔnometʀi] n. f. LÝ Phép đo thời gian.

chronométrique [kʀɔnometʀik] adj. Thuộc về phép đo thời gian.

chronophotographie [kʀɔnofɔtɔgʀafi] n. f. Phép chụp động ảnh. *La chronophotographie a donné naissance au cinématographe: Phép chụp động ảnh đã làm nảy sinh ra chiếu bóng.*

chrys– V. chryso-.

chrysalide [kʀizalid] n. f. 1. Con nhộng. *–Par ext.* Kén của nhộng. 2. Bóng Người chưa thành đạt, chưa danh tiếng.

chrysanthème [kʀizãtɛm] n. m. Cây hoa cúc.

chryséléphantin, ine [krizelefɑ̃tɛ̃, in] adj. CỔĐẠI Bằng ngà và vàng. *La statue chryséléphantine d'Athéna: Bức tượng bằng ngà và vàng của Athena.*

chryso– Từ tố có nghĩa là "vàng".

chrysobéryl [krizoberil] n. m. KHOÁNG Một thứ đá màu vàng sẫm hay xanh lá cây; crizôbérin.

chrysocale [krizokal] hay **chrysochalque** [krizokalk] n. m. Vàng giả.

chrysocolle [krizokɔl] n. f. Chất hàn vàng, crizôcon.

chrysolite hay **chrysolithe** [krizolit] n. f. Ngọc thạch màu vàng lục, crizôlit.

chrysomèle [krizomɛl] n. f. Bọ mật, giống họ gai.

chrysomélidés [krizomelide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bọ mật (sâu bọ cánh cứng).

chrysoprase [krizopraz] n. f. Ngọc thạch trắng xanh; crizopra.

ch'timi [ʃtimi] n. (và adj.) Thân Người có gốc miền bắc nước Pháp.

chtonien, ienne [ktɔnjɛ̃, jɛa] adj. THẦN Chỉ các vị thần dưới âm phủ. *Hadés et Perséphone sont des dieux chtoniens: Hadés và Perséphone là các vị thần dưới âm phủ.*

C.H.U. Viết tắt Centre hospitalier universitaire: Trung tâm dùng làm nơi giảng dạy cho sinh viên y khoa.

chuchotement [ʃyʃɔtmɑ̃] n. m. Sự thầm thì; lầm rầm. *On entendait des chuchotements inquiets: Người ta nghe thấy những tiếng thầm thì lo lắng.*

chuchoter [ʃyʃɔte] v. intr. [1] Nói nhỏ vào tai; thầm thì. ▷ v. tr. Nói nhỏ. *Il lui chuchota quelques mots à l'oreille: Anh ta nói nhỏ vào tai nó một đôi lời.*

chuchoterie [ʃyʃɔtri] n. f. Thân Câu chuyện thầm thì.

chuchoteur, euse [ʃyʃɔtœr, øz] n. Thân Người hay thầm thì; nói nhỏ.

chuintant, ante [ʃɥɛ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. Xuýt; những âm đọc giọng gió và phải uốn lưỡi. ▷ ÂM n. f. *Les chuintantes:* Các phụ âm xuýt.

chuintement [ʃɥɛ̃tmɑ̃] n. m. 1. Sự đọc các phụ âm xuýt (uốn lưỡi). ▷ Khuyết điểm khi đọc các phụ âm thành xuýt. 2. Tiếng xuýt của vật gì (vòi hơi nước).

chuinter [ʃɥɛ̃te] v. intr. [1] 1. Tiếng cú mèo kêu. 2. Đọc các âm s và z như ʃ và ʒ (âm xuýt). 3. Tạo ra âm thanh giống tiếng xuýt. *Gaz qui chuinte en s'échappant d'une canalisation: Hơi thoát ra khỏi đường ống kêu xuýt.*

chut! [ʃyt] interj Xuyt, im lặng. *Chut! Écoutez: Xuyt, nghe đây.* ▷ N. m. inv. *Quelques chut agacés ramenèrent le silence dans la salle: Một vài tiếng xuyt khó chịu vãn hồi sự im lặng trong phòng họp.*

chute [ʃyt] n. f. 1. Sự rơi, rụng, ngã. *Faire une chute de cheval: Ngã ngựa.* ▷ LÝ Vật thể rơi do trọng lực. *Chute libre d'un corps qui n'est soumis qu'à l'action de son poids: Sự rơi tự do của một vật thể chỉ là do tác động của sức nặng của nó.* ▷ Bóng *La chute du jour:* Lúc hoàng hôn. *–Chute du rideau:* Hạ màn (cuối vở diễn). 2. *Chute d'eau:* Thác nước. *Les chutes du Niagara: Thác Niagara.* ▷ Sự khác nhau về chiều cao giữa các mức của 2 đoạn sông liên tiếp nhau. ▷ ĐIỆN *Chute de potentiel:* Hạ thế. 3. Bóng Sự sụp đổ, thất bại. *La chute d'un Empire: Sự sụp đổ của một đế chế. –La chute d'une valeur boursière: Sự sụt giá của thời giá chứng khoán. –Chute d'une place forte après un siège: Sự đầu hàng sau khi bị bao vây.* 4. THẦN Lỗi lầm, tội lỗi. *La chute:* Tội lỗi nguyên thủy. 5. Rụng, rơi. *La chute des cheveux, des dents: Rụng tóc, rụng răng. –Par ext.* Một số bộ phận cơ thể tụt, xa xuống. *Chute de l'utérus: Sự sa dạ con. –La chute des feuilles: Lá rụng. Par ext.* Mùa lá rụng, mùa thu. 6. Văn Tư duy, công thức sáng ngời kết thúc một văn bản; đoạn cuối. *–MỸTỪ Chute d'une période:* Đoạn cuối một giai đoạn. *–NHẠC* Phần cuối một tiết nhạc. 7. Mảnh vụn, vải rẻo cắt ra. *Récupérer des chutes de tissu: Thu hồi các mảnh vụn của vải.* 8. *La chute d'un toit:* Dốc, chân mái nhà. *–La chute des reins:* Vùng dưới thắt lưng. ▷ HÀI *La chute d'une voile: Chiều cao thẳng đứng khi buồm căng.*

chuter [ʃyte] v. intr [1] 1. Dgian Ngã, rơi, rụng. 2. Thất bại, thua. *Chuter de deux levées au bridge: Thua hai lần sắp bài trong chơi brít.*

chyle [ʃil] n. m. SLÝ Dinh dưỡng, dưỡng trấp.

chylifère [ʃilifɛr] adj. Dẫn dinh dưỡng, dưỡng trấp. *Vaisseaux chylifères: Mạch dưỡng trấp.*

chyme [ʃim] n. m. SLÝ Dịch sữa, nhũ trấp.

chypriote V. cypriote.

1. ci [si] adv. de lieu. Này, đây, kia. 1. Loc. Với một động từ. *Ci-git: Đây là nơi an nghỉ.* 2. với một tính từ hay một phân từ *Ci-joint la copie de notre lettre: Kèm theo đây là bản sao bức thư của chúng tôi. Les observations ci-incluses: Những nhận xét dưới đây.* 3. Tương quan với một từ chỉ định. *Ce livre-ci, cette personne-ci: Cuốn sách này, người này. Celui-ci, ceux-ci: Người kia, những người đó.* 4. Loc. adv. *Ci-après:* Sau đây, sau này. *–Ci-contre:* Đối diện với đây, bên trang kia. *Ci-dessus:* Ở trên đây. *Ci-dessous:* Ở dưới đây. 5. Loc. adv. Với các giới từ *de* và *par. –De-ci, de-là, par-ci, par-là.* Chỗ đây, chỗ kia, bên này, bên kia. *–Aller de-ci, de-là:* Đi đây đi đó. *–On rencontre par-ci, par-là,*

quelques erreurs dans cet ouvrage: Người ta gặp đây đó một vài lỗi lầm trong cuốn sách này. **6.** KTOÁN Bằng, thành, cộng là. *Cinq mètres à 20 francs, ci... 100 francs: 5 mét nhân với 20 francs thành 100 francs.*

2. ci [si] pron. dém. (dùng với *ça*). *Comme ci, comme ça*: Nhì nhằng. *Ça va comme ci, comme ça en ce moment: Lúc này tôi cũng nhì nhằng thôi.*

Ci VLÝHTNHÂN Ký hiệu của curie.

ciao! [tʃao] Interj. Thân Chào! (tiếng Ý).

ci-après V. après, ci.

cibiste [sibist] n. Người sử dụng băng tần dành cho công dân nhằm mục đích cá nhân.

cible [sibl] n. f. **1.** Bia, mục tiêu. *Atteindre la cible en plein centre: Bắn vào trúng giữa đích.* **2.** *Par ext.* Cái mà súng nhắm vào. *Le caille est une cible difficile: Chim cút là một cái đích khó bắn.* ▷ Bóng Người nhắm vào. *Toute la soirée, il fut la cible des railleries: Suốt buổi tối, anh ta là cái đích của mọi sự chế diễu.* **3.** Bóng Người tiêu dùng mà người ta nhắm tới bảng quảng cáo. *Déterminer la cible d'une campagne publicitaire: Quyết định mục tiêu của một chiến dịch quảng cáo.* **4.** VLÝHTNHÂN Bề mặt đặt trên đường đi của các phân tử để nghiên cứu các hiện tượng xảy ra đối với điểm chạm đích.

ciboire [sibwaʀ] n. m. THCHÚA Bình bánh thánh.

ciborium [sibɔʀjɔm] n. m. Màn quần; cái tán hoa che tế đàn ở giáo đường cơ đốc giáo.

ciboule [sibul] n. f. Hành ta, hành không hoa.

ciboulette [sibulɛt] n. f. Hành búi. Đồng civette.

ciboulot [sibulo] n. m. Dgian Đầu, óc. *–Se creuser le ciboulot:* Bóp trán suy nghĩ.

cicadaires [sikadɛʀ] hay **cicadidés** [sikadide] n. m. pl. Động vật giống con ve sầu, họ bọ ve sầu.

cicadelle [sikadɛl] n. f. ĐỘNG Con thầy tu.

cicatrice [sikatʀis] n. f. Vết sẹo. *Il a gardé de nombreuses cicatrices de son accident: Nó đã để lại nhiều vết sẹo về tai nạn của mình.* ▷ Bóng Di hại, ân hận. *Il garde la cicatrice de cette tragédie: Nó giữ lại những mối ân hận của tấn bi kịch này.*

cicatriciel, ielle [sikatʀisjɛl] adj. Thuộc về sẹo.

cicatricule [sikatʀikyl] n. f. Đĩa phôi (vết trắng ở lòng đỏ trứng cho thấy mầm ở dạng phôi).

cicatrisant, ante [sikatʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. Thành sẹo, liền sẹo. *Pommade cicatrisante: Pommát làm liền sẹo.*

cicatrisation [sikatʀizasjõ] n. f. Sự thành sẹo, liền sẹo.

cicatriser [sikatʀize] **1.** v. tr. [1] Làm thành sẹo, lên da non. ▷ Bóng Làm dịu, làm lành. *Le temps cicatrise les douleurs d'amour-propre: Thời gian làm dịu những nỗi đau về tự ái.* **2.** v. pron. Hàn gắn, khỏi (về vết thương). *Les petites blessures se cicatrisent très bien à l'air libre: Những vết thương nhỏ khỏi rất nhanh ở ngoài không khí thoáng đãng.*

cicendèle V. cicindèle.

cicéro [siseʀo] n. m. CHỮBÁN Chữ cỡ in nhỏ nhất (khoảng 4,5 mm).

cicérone hay **cicerone** [siseʀɔn] n. m. Người hướng dẫn tham quan. *Des cicérones: Những người hướng dẫn tham quan.*

cicindèle hay **cicendèle** Họ trùng, giống bọ xít.

ciconliformes [sikɔniifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cò.

ci-contre V. contre.

cicutine [sikytin] n. f. HOÁ Xicutin (chất alcaloit của độc cần). Đồng conicine.

-cide Thành tố có nghĩa là "hạ gục".

ci-dessous, ci-dessus V. ci 1.

ci-devant [sidəvɑ̃] **1.** Loc. adv. Cũ hay Học Trước đây. *Le ci-devant gouverneur: Viên thống đốc trước đây.* **2.** n. inv. SỬ *Les ci-devant* (thay cho *les ci-devant nobles*): Những nhà quý tộc trước đây (tên gọi trong cách mạng).

cidre [sidʀ] n. m. Rượu táo. *Cidre bouché, champagnisé: Rượu táo đóng chai, rượu táo được sâm banh hóa.*

cidrerie [sidʀəʀi] n. f. Nhà máy rượu táo. *Travailler dans une cidrerie: Làm việc ở nhà máy rượu táo.*

Cie Viết tắt của *compagnie*: công ty.

1. ciel [sjɛl] n. m. (pl. *ciels* trong nghĩa về kỹ thuật; *cieux* trong thành ngữ văn học.) **I.** KHGGIAN **1.** Trời, bầu trời. *L'immensité du ciel: Sự bao la của bầu trời. Voir un avion dans le ciel: Trông thấy một máy bay trên trời.* ▷ Loc. *Entre ciel et terre:* Trên không trung. *Être suspendu entre ciel et terre: Bị treo trên không trung. –Lever les yeux au ciel: Ngước mắt lên bầu trời* (để cầu khẩn hay ngạc nhiên). Bóng *Remuer ciel et terre:* Làm hết sức, dùng trăm phương ngàn kế để đạt mục đích. *Il a remué ciel et terre pour obtenir à temps son visa: Anh ta đã dùng trăm phương ngàn kế để lấy được thị thực đúng thời hạn.* **2.** (Với một tính từ, so sánh). Bầu trời, bầu không khí. *Ciel clair, nuageux, pluvieux: Bầu trời trong sáng, có nhiều mây, mưa tầm tã. Un ciel de plomb: Bầu trời nặng như chì.* ▷ KHTƯỢNG Một phần

bầu trời có đặc điểm nhiều mây. *Ciel pommelé, moutonné: Trời lốm đốm mây, trời gợn mây trắng.* 3. HOẠ *Représentation du ciel: Vẽ bầu trời. Les ciels de ce peintre sont toujours sombres: Bầu trời trong bức tranh này luôn luôn u ám.* II. Trần. 1. *Ciel de lit:* Khoảng tán che trên giường. 2. MỎ Trần (hầm mỏ). *Exploitation d'un mine à ciel ouvert: Khai thác một mỏ than lộ thiên.*

2. ciel [sjɛl] **cieux** [sjø] n. m. 1. Thượng đế, thiên đường. *Le royaume des cieux: Trên thiên đế. –Etre au ciel: Lên thiên đường (chết).* ▷ Loc. Bóng và Thân *Tomber du ciel:* Từ trên trời rơi xuống, đến bất ngờ. *Une occasion qui m'est tombée du ciel: Một dịp đến bất ngờ đối với tôi. –Etre au septième ciel: Rất vui mừng hoan hỉ.* 2. *Par ext.* Trời, Ngọc hoàng, Thượng đế. *Crâce au ciel, j'ai réussi: Nhờ trời tôi đã đỗ.* ▷ Prov. *Aide-toi le ciel t'aidera: Tự giúp mình rồi trời giúp cho.* 3. SỬ *Le fils du Ciel:* Thiên tử, vua (Trung hoa xưa). 4. *Ciel!* (interj.) Tỏ vẻ ngạc nhiên. *Ciel, les voilà revenus!: Trời ơi, họ đến đây này!*

cierge [sjɛʀʒ] n. m. 1. Cây nến thờ. *Brûler un cierge à un saint: Đốt nến cầu thần thánh.* 2. Cây xương rồng nến. –*Spécial. cereus*: Cây xương rồng châu Mỹ thân hình trụ cao 15 mét.

cigale [sigal] n. f. 1. Con ve sầu. 2. *Cigale de mer.* V. scyllare.

cigare [sigaʀ] n. m. Điếu xì gà. *Cigares de La Havane: Điếu xì gà La Havane.*

cigarette [sigaʀɛt] n. f. Điếu thuốc lá. *Papier à cigarette: Giấy cuốn thuốc lá. Cigarettes blondes, brunes: Thuốc lá sợi vàng, sợi nâu. Cigarettes médicinales:* Thuốc cuốn bằng lá bạch đàn, cà độc dược hoặc cây kỳ nham. (để chữa bệnh). Đồng, Dgian cibiche, clope, sèche.

cigarière [sigaʀjɛʀ] n. f. Nữ công nhân quấn xì gà.

cigarillo [sigaʀijo] n. m. Điếu xì gà nhỏ quấn bằng máy.

ci-git V. gésir.

cigogne [sigɔɲ] n. f. 1. Con cò. 2. KỸ Cần khuỷu.

cigogneau [sigɔɲo] n. m. Con cò con.

ciguë [sigy] n. f. Cây độc cần. ▷ Nhựa độc cần. *Socrate fut condamné à boire la ciguë: Socrat đã bị buộc tội phải uống nhựa độc cần.*

ci-joint, ci-jointe V. ci 1.

cil [sil] n. m. 1. Lông mi. 2. SINH Tiêm mao rung động. 3. THỰC Lông mọc ra ở một bộ phận của thực vật. *Les cils d'une feuille: Tiêm mao của một cái lá cây.*

ciliaire [siljɛʀ] adj. Thuộc về lông mi, tiêm mao. ▷ GPHẪU Nếp mi.

cilice [silis] n. m. Áo sơ mi sợi canh (mặc để hành xác).

cilié, ée [silje] adj. và n. 1. adj. THỰC Có lông mi, tiêm mao. *Feuilles ciliées: Lá có tiêm mao.* 2. n. m. pl. ĐỘNG *Les ciliés:* Loài có lông mao.

cillement [sijmã] n. m. Sự nháy mắt.

ciller [sije] v. tr. [1] 1. Nháy mắt. *Ciller les yeux, des yeux, à cause du soleil: Nháy mắt vì nắng.* –(S. comp.) *Une lumière ébouissante qui fait ciller: Ánh sáng chói lòa làm nháy mắt.* Đồng cligner. 2. Bóng, Thân Động đậy, cựa quậy. *Ne pas oser ciller devant qqn: Không dám cựa quậy trước mặt ai.*

cimaise hay **cymaise** [simɛz] n. f. KTRÚC 1. Đường gờ vành tròn trên đầu cột hay lưng tường. 2. *Par ext.* Phần tường cao trên tầm mắt. *Spécial.* Trong phòng tranh, phần để treo tranh.

cime [sim] n. f. 1. Ngọn, đỉnh tháp. *La cime d'une montagne, d'un clocher: Đỉnh núi, ngọn tháp chuông.* 2. Bóng Cái cao nhất, lớn nhất. *La cime des honneurs, du bonheur: Đỉnh cao của danh dự, của hạnh phúc.*

ciment [simã] n. m. 1. Ximăng *Enduire, lier avec du ciment: Trát, gắn bằng ximăng.* 2. *Par anal.* Vật cố kết, gắn chặt. *Ciment dentaire: Xi măng trám răng.* 3. Bóng Vật gắn chặt hay xích lại gần nhau. *Le ciment d'une alliance: Sự gắn chặt của một liên minh.*

cimentage [simãtaʒ] n. m. Sự gắn chặt, cố kết.

cimentation [simãtasjõ] n. f. KỸ Sự xây bằng xi măng.

cimenter [simãte] v. tr. [1] 1. Xây, trát bằng xi măng. *Cimenter des briques: Xây gạch bằng xi măng. Cimenter un mur, le perron d'une maison: Trát tường, xây bậc thềm một ngôi nhà bằng xi măng.* 2. Bóng Xác nhận, củng cố, kết chặt. *Cimenter une alliance: Củng cố một liên minh.*

cimenterie [simãtʀi] n. f. Nhà máy xi măng.

cimentier [simãtje] n. m. Công nhân nhà máy xi măng. –*Spécial.* Thợ đúc bê tông.

cimeterre [simtɛʀ] n. m. Mã tấu, đại đao.

cimetière [simtjɛʀ] n. m. 1. Nghĩa trang, bãi tha ma. 2. *Par ext.* Chỗ thải đồ vật bỏ. *Cimetière de voitures: Nghĩa địa xe hơi.*

1. cimier [simje] n. m. Trang sức trên chỏm mũ quan võ.

2. cimier [simje] n. m. 1. Thịt mông bò. 2. Mông của ngựa hay súc vật hoang dã.

cinabre [sinabʀ] n. m. 1. KHOÁNG Thần xa. 2. Màu đỏ thần xa.

cinchonine [sɛ̃kɔnin] n. f. THỰC Alcaloit quinquina.

cincie [sɛ̃kl] n. m. Chim sáo nước.

ciné [sine] n. m. Thân Viết tắt của *cinéma.*

cinéaste [sineast] n. Đạo diễn kỹ thuật phim; người làm điện ảnh.

ciné-club [sinekl͡œb] n. m. Câu lạc bộ điện ảnh. *Fédération de ciné-clubs: Liên đoàn các câu lạc bộ điện ảnh.*

cinéma [sinema] n. m. 1. Điện ảnh, chiếu bóng. 2. Chiếu bóng, màn bạc. *Un actrice de cinéma: Một nữ nghệ sĩ màn bạc. Cinéma politique: Màn bạc chính trị. Cinéma d'art et d'essai: Chiếu bóng nghệ thuật và thử nghiệm Critique de cinéma: Phê bình điện ảnh.* ▷ *Le cinéma:* Toàn bộ nhân viên nghiệp vụ của điện ảnh; công nghiệp điện ảnh. *Le cinéma français: Điện ảnh Pháp. Travailler dans le cinema: Làm việc trong ngành điện ảnh.* 3. Rạp chiếu phim. *Aller au cinéma: Đi xem chiếu bóng.* 4. Bóng, Thân Hành động đầy yêu thương, hài kịch. *Faire du cinéma: Làm trò diện ảnh. Arrête ton cinéma!: Ngưng trò điện ảnh của mày lại!*

cinémascope [sinemaskɔp] n. m. Phim màn ảnh rộng.

cinémathèque [sinematɛk] n. f. 1. Viện tư liệu phim. 2. Phòng lưu trữ và chiếu phim. *La Cinémathèque française, fondée par Henri Langlois en 1938: Phòng lưu trữ và chiếu phim Pháp do Henri Langlois thành lập năm 1938.*

cinématique [sinematik] adj. và n. 1. adj. Thuộc về chuyển động học. 2. n. f. CƠ *La cinématique:* Bộ phận cơ giới nghiên cứu chuyển động thuần túy có tính mô tả.

cinématographe [sinematɔgʀaf] n. m. Lỗithời Máy chiếu phim. *L'invention du cinématographe: Phát minh ra máy chiếu phim.*

cinématographie [sinamatɔgʀafi] n. f. Kỹ thuật điện ảnh.

cinématographique [sinematɔgʀafik] adj. Thuộc điện ảnh. *Technique cinématographique: Kỹ thuật điện ảnh.*

cinémitrailleuse [sinemitʀajøz] n. f. PHÁO QUÂN Máy chụp kết quả bắn (từ máy bay).

cinémomètre [sinemɔmetʀ] n. m. KỸ Tốc kế (để đo vận tốc một vật đang chuyển động). ▷ *Cinémomètre-radar:* Tốc kế Dople (đo bằng hiệu ứng Dople).

cinéphile [sinefil] n. *Amateur de cinéma:* Người mê phim ảnh (điện ảnh).

1. cinéraire [sineʀɛʀ] adj. *Une cinéraire:* Bình đựng di cốt; bình tro.

2. cinéraire [sineʀɛʀ] n. f. THỰC Một giống cúc cánh xám bạc.

cinérite [sineʀit] n. f. THẠCH Nham xinêrit (cấu tạo từ tro núi lửa).

cinéroman [sineʀɔmɑ̃] n. m. 1. Phim nhiều tập. 2. Truyện tranh.

cinéscope [sineskɔp] n. m. ĐTỬ Đèn hình vô tuyến.

cinétique [sinetik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về chuyển động. 2. LÝ *Énergie cinétique: Động năng. –Moment cinétique par rapport à un point: Mômen động ứng với một điểm. –Thérie cinétique de gaz: Lý thuyết động học chất khí* (hay khí động học). 3. MỸ *Art cinétique: Nghệ thuật động* (trường phái hiện đại của nghệ thuật trừu tượng dựa vào hiệu ứng động thực hay ảo). II. n. f. 1. CƠ Động học (một bộ môn của cơ học nghiên cứu các hiện tượng của chuyển động). 2. HOÁ *Cinétique chimique: Động hóa học (nghiên cứu sự thay đổi cấu trúc hóa học theo thời gian).*

cingalais hay **cinghalais, aise** [sɛ̃galɛ, ɛz] adj. Một bộ tộc Sư-lanca. ▷ n. m. *Le cingalais: Tiếng Sư-lanca.*

cinglant, ante [sɛ̃glɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Quất, tạt, đập. *Un vent cinglant: Gió quất.* 2. Bóng Đau như bị quất. *Une réplique cinglante: Một lời đối đáp, đau như quất.*

cinglé, ée [sɛ̃gle] adj. và n. Thân Điên, hâm. ▷ Subst. *Encore une cinglée qui parle toute seule!: Lại thêm một con điên nói một mình.*

1. cingler [sɛ̃gle] v. intr. [1] Văn Giong buồm thẳng tới. *Le voilier cingle vers le port: Con tàu giong buồm về bến.*

2. cingler [sɛ̃gle] v. tr. [1] 1. Quất. *Cingler un cheval avec une cravache: Quất ngựa bằng roi.* 2. Quất mạnh, tạt mạnh. *Un vent fort nous cinglait le visage: Cơn gió quất vào mặt.* 3. Bóng Phê bình có tính đả kích. 4. KỸ Vạch một đường kẻ (bằng dây phấn màu). 5. LKIM *Cingler le fer, l'acier: Rèn sắt, thép.*

cinoche [sinɔʃ] n. m. Thân Chớp bóng; xinê.

cinq adj. và n. inv I. adj. 1. adj. Năm. *Le monde a cinq parties: Thế giới có năm phần. "Phèdre" est une tragédie en cinq actes: Phèdrê là một bi kịch năm hồi. –Dans cinq minutes: Ngay lập tức. J'arrive dans cinq minutes: Tôi đến ngay lập tức.* 2. adj. num ord. Thứ năm-đệ ngũ. *Charles Cinq: Vua Saclơ đệ ngũ. L'acte cinq: Hồi thứ năm.* II. n. m. 1. Năm. *Multiplier cinq par trois: Năm nhơn ba. Quatre-vingt-cinq.* 2. Bài chơi có năm điểm. *Il a deux cinq dans son jeu: Bài nó có hai con năm.* –Loc. *En cinq sec: Rất nhanh.* 3. Con số năm. *On ne sait pas si c'est un cinq ou un huit qu'il a ecrit la: Không hiểu nó viết số năm hay là số tám đây!*

cinquantaine [sɛ̃kɑ̃tɛn] n. f. Năm chục hay dăm chục. *Une cinquantaine de pages: Dăn*

chục trang. –*Absol.* Ngũ tuần. *Elle frôle la cinquantaine: Bà ta khoảng ngũ tuần.*

cinquante [sɛ̃kãt] adj. và n. inv. **I.** 1. adj. num. cardinal. Năm mươi. *Cinquante francs: Năm mươi phrăng. Un homme de cinquante ans: Một người đàn ông năm mươi tuổi.* 2. adj. num. ord. *La page cinquante: Trang năm mươi.* **II.** n. m. Số năm mươi.

cinquantenaire [sɛ̃kãtnɛʀ] 1. adj. Người năm mươi tuổi. 2. n. m. Sinh nhật lần thứ năm mươi. *Féter le cinquantenaire d'une revue: Mừng tạp chí năm mươi tuổi.*

cinquantième [sɛ̃kãtjɛm] adj. và n. **I.** 1. adj. num. ord. *La cinquantième page: Trang thứ năm mươi.* 2. n. *Elle est la cinquantième de la liste: Cô ta đứng thứ năm mươi trong danh sách.* **II.** n. (và adj.). Một phần của năm mươi. *Calculer la cinquantième partie d'une somme: Tính một phần năm mươi của số tiền.*

cinquième [sɛ̃kjɛm] adj. và n. **I.** 1. adj. num. ord. *Le cinquième étage: Tầng thứ năm.* –Ellipt. *Monter au cinquième: Lên tầng năm.* –Loc. *Être la cinquième roue du carrosse: Vô tích sự – không có ích lợi gì.* 2. n. *Vous êtes la cinquième: Anh là thứ năm.* **II.** Một phần năm. 1. adj. *La cinquième partie du budget: Một phần năm của ngân sách.* 2. n. m. *Il aura le cinquième de l'héritage: Nó sẽ được một phần năm di sản.*

cinquièmement [sɛ̃kjɛmmɑ̃] adv. Thứ năm là.

cintrage [sɛ̃tʀaʒ] n. m. KỸ Sự uốn cong.

cintre [sɛ̃tʀ] n. m. 1. KTRÚC Vòm cuốn. *Arc plein cintre:* Vành, vòm cong (có dạng bán nguyệt). 2. KỸ Khuôn vòm 3. Plur. Vòm sân khấu. *Les décors descendent des cintres: Cảnh trí rũ xuống từ vòm mái.* 4. Cái mắc áo. *Accrocher une veste sur un cintre: Treo áo lên mắc.*

cintré, ée [sɛ̃tʀe] adj. 1. Uốn cong. 2. Thắt lưng ong, bó thân. *Une veste cintrée: Chiếc áo thắt lưng ong; áo bó thân.* 3. Dgian Hơi điên.

cintrer [sɛ̃tʀe] v. tr. [1] 1. KTRÚC Uốn vòm, xây cuốn. 2. KỸ Uốn cong. *Cintrer un tuyau: Uốn cong một ống nước.*

cipaye [sipaj] n. m. Cổ Lính Ấn Độ được người Âu bao thuê; lính Xipay. –*La révolte des cipayes*: Cuộc khởi nghĩa của lính Xipay (chống lại người Anh 1857-1858).

cipolin [sipɔlɛ̃] n. m. Đá xipôlanh (đá vôi thớ lớn, giống đá hoa.)

cippe [sip] n. m. KHCỔ Bia mộ.

cirage [siʀaʒ] n. m. 1. Sự đánh xi. 2. Xi đánh bóng da. *Étaler du cirage sur une chaussure: Bôi xi lên giày.* 3. Bóng, Thân *Être dans le cirage: Trong tình trạng lơ mơ, say rượu, không hiểu biết gì.*

circadien, ienne [siʀkadjɛ̃, jɛn] adj. SLÝ *Rythme circadien*: Nhịp điệu 24 giờ, Nhật kỳ.

circaète [siʀkaɛt] n. m. Loài chim cắt, giống đại bàng. *Circaetus gallicus:* Loài chim cắt có sải cánh lớn tới 1,6 *m* sống ở vùng nam sông Loa.

circom– V. circum-.

circomméridien. V. circumméridien.

circompolaire. V. circumpolaire.

circoncire [siʀkõsiʀ] v. tr. [**83**] Cắt da quy đầu.

circoncision [siʀkõsizjõ] n. f. Sự (lễ) cắt da quy đầu. *La circoncision est pratiquée rituellement par les juifs et les musulmans: Lễ cắt da quy đầu được thực hiện theo phong tục Do thái và Hồi giáo.*

circonférence [siʀkõfeʀɑ̃s] n. f. 1. Đường chu vi. Chu vi vòng tròn. *La longueur de la circonférence est égale à 2 πR (R=rayon): Chiều dài chu vi đường tròn bằng 2πR (R = bán kính).* 2. *Par ext.* Đường bao quanh một diện tích. *La vaste circonférence d'une capitale: Chu vi rộng lớn một thành phố.*

circonflexe [siʀkõflɛks] adj. 1. *Accent circonflexe*: Dấu mũ. 2. GPHẪU *Artères, nerfs circonflexes: Mạch máu, dây thần kinh mũ.*

circonlocution [siʀkõlɔkysjõ] n. f. Văn Lời nói vòng vo, quanh co. *Un discours plein de circonlocutions prudentes: Một diễn văn đầy những lời quanh co thận trọng.*

circonscription [siʀkõskʀipsjõ] n. f. Khu (hành chính, quân sự v.v.) *Circonscription électorale: Khu vực bầu cử.*

circonscrire [siʀkõskʀiʀ] v. tr. [**65**] 1. Vạch đường bao quanh. –HÌNH *Circonscrire un cercle à un polygone: Vạch đường tròn bao các đỉnh của đa giác. Circonscrire un polygone à un cercle: Vẽ một đa giác bao ngoài đường tròn.* 2. Định giới hạn, hạn chế phạm vi. *Circonscrire un incendie, une épidémie: Hạn chế phạm vi đám cháy, dịch bệnh.* 3. Bóng Giới hạn, hạn định. *Circonscrire le sujet d'un ouvrage: Hạn định đề tài một tác phẩm.*

circonspect, ecte [siʀkõspɛ, ɛkt] adj. 1. Thận trọng. *Elle est très circonspecte dans ses déclarations: Cô ấy rất thận trọng trong lời phát biểu.* 2. Cẩn trọng, khôn khéo. *Des paroles circonspectes: Những lời nói cẩn trọng.*

circonspection [siʀkõspɛksjõ] n. f. Sự thận trọng, khôn ngoan: *Agissez avec circonspection: Hành động phải thận trọng!*

circonstance [siʀkõstɑ̃s] n. f. 1. Hoàn cảnh, tình huống. *Se trouver dans des circonstances*

difficiles, dans une circonstance particulière: Ở hoàn cảnh khó khăn, trong tình huống đặc biệt. **2.** LUẬT *Circonstances aggravantes:* Tình huống trọng tội (làm tăng mức án). *Circonstances atténuantes:* Tình huống giảm khinh (để có thể giảm nhẹ mức án). **3.** Trường hợp, tình thế. *Profitez de la circonstance: Hãy lợi dụng tình thế. Dans les circonstances actuelles: Trong hoàn cảnh hiện tại. De circonstance:* Hợp tình huống; phù hợp với hoàn cảnh.

circonstancié, ée [siʀkõstɑ̃sje] adj. Có tình tiết rõ ràng, đầy đủ. *Un exposé circonstancié: Một bài thuyết trình đầy đủ, chi tiết.*

circonstanciel, ielle [siʀkõstɑ̃sjɛl] adj. NGPHÁP (Thuộc) trạng ngữ chỉ hoàn cảnh. *Les compléments circonstanciels marquent un rapport de temps, de lieu, de manière, de but, de prix, de cause, de conséquence, etc: Những trạng ngữ chỉ rõ tương quan về thời gian, địa điểm, cách thức, mục đích, giá cả, nguyên nhân, hậu quả v.v.*

circonvallation [siʀkõvalɑsjõ] n. f. QUÂN Chiến hào bao (quanh một thành trì).

circonvenir [siʀkõv(ə)niʀ] v. tr. [39] Can thiệp, phỉnh phờ, tác động (vào ai nhằm mục đích gì.) *Il s'est laissé circonvenir: Nó tự để bị tác động.*

circonvoisin, ine [siʀkõvwazɛ̃, in] adj. Xung quanh, lân cận. *L'ennemi pilla Rome et les lieux circonvoisins: Quân thù cướp phá thành Rôma và những vùng lân cận.*

circonvolution [siʀkõvɔlysjõ] n. f. **1.** Vòng bao quanh. **2.** GPHẪU *Circonvolutions cérébrales: Nếp cuộn não bộ. Circonvolutions intestinales: Nếp cuộn của ruột.*

circuit [siʀkɥi] n. m. **1.** Đường quanh, đường vòng. *Il faut faire un long circuit pour atteindre la maison: Phải qua một khúc đường vòng dài để tới nhà.* **2.** Lộ trình du lịch. *Faire le circuit des cathédrales gothiques de France: Hành trình du lịch qua các nhà thờ gôtíc của Pháp.* **3.** Vòng đua, chu trình. *Un circuit automobile: Vòng đua ô tô.* ▷ Loc. *En circuit fermé:* Chu trình khép kín. **4.** ĐIỆN và ĐTỬ Dây dẫn, mạch điện. ▷ *Circuit imprimé:* Mạch in (các đường dẫn in trên bản cách điện.) ▷ *Circuit intégré:* Mạch tích phân. ▷ *Circuit logique:* Mạch lôgích. ▷ *Circuit magnétique:* Mạch điện từ. **5.** TOÁN *Circuit d'un graphe:* Mạch toán.

circulaire [siʀkylɛʀ] adj. và n. **I.** adj. **1.** Vòng, tròn, vòng quanh. *Surface circulaire: Mặt tròn. Mouvement circulaire:* Chuyển động vòng tròn. ▷ TOÁN *Fonction circulaire: Hàm số vòng.* ▷ *Secteur circulaire: Hình quạt.* **2.** Có dạng tròn. *Excavation circulaire: Đào hố tròn* (giếng). **3.** Par ext. *Voyage circulaire: Hành trình vòng quanh.* **II.** n. f. Bản thông tri. *Une circulaire ministérielle: Thông tri của bộ.*

circulairement [siʀkylɛʀmɑ̃] adv. Thành vòng tròn, vòng tròn.

circulation [siʀkylɑsjõ] n. f. **1.** Sự chảy vòng quanh. ▷ Y Sự tuần hoàn. *Circulation du sang: Sự tuần hoàn máu.* ▷ KHTƯỢNG *Circulation générale de l'atmosphère: Hoàn lưu khí quyển.* **2.** Sự giao thông. *Les embarras de la circulation: Sự tắc nghẽn giao thông. Route à grande circulation: Đường giao thông chính.* –Loc. Bóng và Thân *Disparaitre de la circulation: Mất tăm.* **3.** Sự truyền bá, lưu thông. *Circulation monétaire: Sự lưu thông tiền tệ. Retirer un produit de la circulation: Thu hồi một sản phẩm đang lưu thông. Mettre en circulation: Cho lưu truyền, quảng bá.*

circulatoire [siʀkylatwaʀ] adj. SLÝ (Thuộc) tuần hoàn. *Appareil circulatoire: Bộ máy tuần hoàn. Trouble circulatoire: Rối loạn tuần hoàn.*

circuler [siʀkyle] v. intr. [1] **1.** Luân lưu, tuần hoàn. *Le sang circule dans tout l'organisme: Máu tuần hoàn trong cơ thể.* **2.** Đi lại, lưu thông. *Les automobiles circulent à toute allure: Xe ô tô đi lại hết tốc độ.* **3.** Luân lưu, lưu truyền từ. *L'argent circule: Tiền bạc luân lưu.* **4.** Bóng Lan truyền. *La nouvelle circule ici depuis hier: Tin tức lan truyền ở đây từ hôm qua.*

circum– Từ tố cổ nghĩa là "xung quanh".

circumduction [siʀkɔmdyksjõ] n. f. Sự xoay quanh. ▷ GPHẪU Sự quay (quanh khớp).

circumméridien, ienne hay **circomméridien, ienne** [siʀkɔmmeʀidjɛ̃, jɛn] adj. THIÊN Quanh thiên đỉnh, cận thiên đỉnh.

circumnavigation [siʀkɔmnavigasjõ] n. f. Sự vòng quanh đại lục.

circumpolaire hay **circompolaire** [siʀkɔmpɔlɛʀ] adj. THIÊN Quanh địa cực.

cire [siʀ] n. f. **1.** Chất sáp ong. *Cire vierge: Sáp nguyên.* ▷ *Par anal.* Thdụng Ráy tai, rử mắt. **2.** Chất thực vật có dạng tương tự. **3.** Sản phẩm chế từ sáp. *Cire à cacheter: Xi niêm, xi đóng dấu. Cire à modeler: Sáp nặn.* **4.** Chế phẩm từ sáp và dầu thông. *Cire à parquet: Xi đánh sàn.* **5.** ĐỘNG Màng gốc mỏ (ở một vài loài chim).

ciré, ée [siʀe] adj. và n. **1.** adj. Đánh xi, tẩm sáp. *–Toile cirée:* Vải dầu, vải sáp (không thấm nước). **2.** n. m. Quần áo không thấm nước dùng đi biển.

cirer [siʀe] v. tr. [1] **1.** Đánh xi. *Cirer un parquet, un meuble: Đánh xi sàn, đồ đạc.* **2.** Đánh xi, bôi xi. *Cirer ses chaussures:*

Đánh xi giày. **3.** Bóng, Dgian *Cirer les bottes à, de qqn: Xun xoe nịnh bợ, liếm gót ai.*

cireux, euse [siʀœʀ, øz] n. **1.** Thợ đánh xi. **2.** n. f. Máy đánh bóng sàn.

cireux, euse [siʀø, øz] adj. **1.** Giống như sáp. **2.** Màu vàng sáp. *Le teint cireux d'un malade: Người bệnh có nước da vàng bệch.*

cirier, ière [siʀje, jɛʀ] n. **1.** n. m. Người làm nến, người bán nến. **2.** n. m. Cây sáp (ở châu Á và châu Mỹ nhiệt đới.) **3.** n. f. Ong thợ làm sáp.

ciron [siʀõ] n. m. Cũ Con mạt (sinh vật được xem là nhỏ nhất cho đến khi phát minh kính hiển vi). *"Dame Fourmi trouva le ciron trop petit" (La Fontaine): "Nàng Kiến khinh con mạt quá nhỏ".*

cirque [siʀk] n. m. **1.** Đấu trường thời La Mã. *Les jeux du cirque: Những môn thi đấu. Les cirques gallo-romains d'Arles et de Vienne: Những đấu trường Gôloa –La Mã ở Aclo và Viên.* **2.** Rạp xiếc. *Le chapiteau d'un cirque forain: Những lều xiếc ở chợ phiên. Les gens du cirque: Những nghệ sĩ xiếc.* **3.** Bóng, Dgian Rối loạn. **4.** ĐỊAMẠO Thung lũng tròn. *Le cirque de Gavarnie, dans les Pyrénées: Thung lũng tròn Gavarni trong dãy Pyrênê.* **5.** THIÊN Các giếng tròn trũng có nguồn gốc thiên thạch. *Les cirques lunaires: Những giếng mặt trăng.*

cirre hay **cirrhe** [siʀ] n. m. **1.** ĐỘNG Tua cuốn (ở một số loài không xương sống). **2.** THỰC Rễ tua ở một số cây leo.

cirrhose [siʀoz] n. f. Y Bệnh xơ gan (do thoái hóa chức năng gan).

cirripèdes [siʀipɛd] n. m. pl. ĐỘNG Động vật biển chân tơ.

cirrocumulus [siʀokymylys] n. m. KHTƯỢNG Mây ti tích.

cirrostratus [siʀostʀatys] n. m. KHTƯỢNG Mây ti tầng.

cirrus [siʀys] n. m. KHTƯỢNG Mây ti.

cirse [siʀs] n. m. THỰC Cây ké gai.

cis– Từ tố có nghĩa là "bên này".

1. cisaille [sizaj] n. f. Kéo lớn (để cắt kim loại, hàng rào).

2. cisaille [sizaj] n. f. Vụn kim loại. *Spécial.* Vụn bạc.

cisaillement [sizajmɑ̃] n. m. **1.** Sự cắt bằng kéo. **2.** Sự cắt nhay, cọ mòn, cò cưa. *Cisaillement d'un boulon par les tôles qu'il tient assemblées: Sự nhay mòn một bu-loong bởi các tấm tôn ghép.*

cisailler [sizaje] v. tr. [1] Cắt bằng kéo lớn.

cisalpin, ine [sizalpɛ̃, in] adj. Vùng bên kia núi Alpơ, nhìn từ phía nước Ý. SỬ *Gaule cisalpine: Xứ Gô-lơ ngoại Alpơ. République Cisalpine: Xứ cộng hòa ngoại Alpơ.*

ciseau [sizo] n. m. **1.** Đục, chàng. *Ciseau de menuisier, de maçon, de sculpteur: Đục chàng thợ mộc, thợ nề, điêu khắc.* **2.** n. m. pl. Cái kéo *Une paire de ciseaux: Cái kéo.*

ciseler [sizle] v. tr. [19] Chạm, đẽo gọt. *Ciseler un métal: Chạm trổ kim loại. Un bijou finement ciselé: Một đồ trang sức chạm trổ tinh xảo.* ▷ Bóng *Ciseler une phrase, un vers: Trau chuốt một câu văn, một câu thơ.*

ciselet [sizlɛ] n. m. Đục nhỏ (của thợ bạc).

ciseleur [sizlœʀ] n. m. Thợ chạm trổ.

ciselure [sizlyʀ] n. f. **1.** Thuật chạm trổ. **2.** Đồ chạm trổ.

cisjuran, ane [sisʒyʀɑ̃, an] adj. Ở bên này núi Ju-ra. *Bourgogne cisjurane: Vùng Buốc-gôn bên này núi Ju-ra.* Trái. transjurant.

cisoires [sizwaʀ] n. f. pl. KỸ Kéo lớn.

cispadan, ane [sispɑ̃dɑ̃, an] adj. Ở phía bên ngoài Pô (so với Rô-ma). *Gaule cispadane: Vùng Gô-lơ bên ngoài Pô.*

cissoïde [sisɔid] n. f. HÌNH Đường xi-xô-ít.

1. ciste [sist] n. m. Cây vùng địa trung hải, có hoa trắng, hồng hay tía. *Le ciste de Crête sécrète le laudanum: Cây xixtơ xứ Creto tiết ra chất nha phiến.*

2. ciste [sist] n. f. **1.** CỔĐẠI Giỏ đồ lễ. **2.** TIỀNSỬ Mộ táng ngồi.

cistercien, ienne [sistɛʀsjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc dòng tu Xi-tô. *Abbaye cistercienne: Tu viện Xi-tô.* ▷ n. m. Dòng tu Xi-tô. *Un cistercien.* Một thầy tu dòng Xi-tô.

cis–trans V. isomérie.

cistre [sistʀ] n. m. NHẠC Đàn Xít (đàn dây đáy phẳng, thịnh hành hồi thế kỷ XVI-XVII).

cistron [sistʀõ] n. m. SINH Gien tạo prôtêin.

cistude [sistyd] n. f. Rùa đầm lầy (ở Nam châu Âu).

citadelle [sitadɛl] n. f. **1.** Thành, thành trì. *Une citadelle inexpugnable: Một bức thành không thể chọc thủng.* **2.** Bóng Trung tâm quan trọng. *Genève, citadelle du calvinisme: Gionevơ, thành trì của giáo phái Can-vanh.*

citadin, ine [sitadɛ̃, in] n. Người đô thị. Trái paysan, carupagnard. ▷ Adj. Thuộc đô thị. *Distractions citadines: Trò giải trí thành thị. Population citadine: Cư dân đô thị.* Trái champêtre, rural, rustique.

citateur, trice [sitatœʀ, tʀis] n. Hiếm Người hay dẫn điển tích.

citation [sitasjõ] n. f. **1.** LUẬT Trát đòi hầu tòa. Gọi hầu tòa. *Citation devant les tribunnux: Trát đòi hầu tòa.* **2.** Đoạn trích dẫn (từ một câu chuyện, một văn bản). *Il multiplie les citations grecques et latines: Ông ta trích dẫn hết Hy Lạp lại đến La*

tinh. Loc. Fin de citation: Hết đoạn trích. 3. Tuyên dương.

cité [site] n. f. 1. Thành phố, đô thị. ▷ *Cité de Dieu, cité céleste: Thiên đường.* 2. Nội thành, thành cổ. *La cité de Carcassonne: Thành nội Các-cát-sôn.* 3. Khu nhà ở. *Cité ouvrière: Khu thợ thuyền. Cité universitaire: Khu học xá. Cité-dortoir: Khu nhà ngủ. Cité-jardin: Khu vườn cây.* 4. CỔ ĐẠI Thành quốc. *Les cités grecques: Thành quốc Hy Lạp.*

citer [site] v. tr. [1] 1. Gọi ra tòa. 2. Dẫn ra, nêu ra. *Citer une loi, un exemple, un texte: Dẫn ra một điều luật một thí dụ, một trích đoạn.* 3. Tuyên dương, nêu gương. 4. Tuyên dương. *Citer qqn à l'ordre de l'Armée, de la Nation: Tuyên dương ai trước quân đội, Nhà nước.*

citérieur, e [siterjœr] adj. Ở phía bên này.

citerne [sitɛrn] n. f. 1. Bể nước mưa. 2. Bể chứa. *Citerne à mazout: Bể chứa dầu ma-zút.*

citerneau [sitɛrno] n. m. Bể lọc.

cithare [sitar] n. f. 1. Đàn Xi-ta. 2. Đàn thập huyền.

citizen band [sitizənbãd] n. f. Tần số nghiệp dư. Đồng bande publique.

citoyen, enne [sitwajɛ̃, ɛn] n. 1. CỔ ĐẠI công dân. 2. Quốc tịch. *Devenir citoyen français par naturalisation: Trở thành công dân Pháp bằng cách gia nhập quốc tịch.* ▷ Thân, Khinh *Un drôle de citoyen: Một anh chàng kỳ cục.* ▷ *Citoyen, citoyenne*: Đồng bào.

citoyenneté [sitwajɛnte] n. f. Tư cách công dân.

citrate [sitrat] n. m. HOÁ Chất xitrát.

citrin, ine [sitrɛ̃, in] adj. Màu vàng chanh.

citrine [sitrin] n. f. KHOÁNG Thạch anh vàng.

citrique [sitrik] adj. m. HOÁ Axít xitríc.

citron [sitrõ] n. m. 1. Quả chanh. *Jus, zeste de citron: Nước chanh, vỏ chanh. Jaune comme un citron: Vàng như trái chanh.* 2. Dgian Đầu. *Prendre un coup sur le citron: Lãnh một cú vào đầu.* 3. adj. inv. Màu vàng chanh. *Rubans citron: Băng màu vàng chanh.*

citronnade [sitrɔnad] n. f. Nước chanh đường.

citronné, ée [sitrɔne] adj. Có vị chanh, mùi chanh. *Crème citronnée: Kem chanh.*

citronnelle [sitrɔnɛl] n. f. 1. Cây xả. 2. Rượu chanh.

citronnier [sitrɔnje] n. m. Cây chanh.

citrouille [sitruj] n. f. Cây bí ngô. ▷ Dgian và Bông cái đầu. *Donner un coup sur la citrouille: Giáng một cú vào đầu.*

cive [siv] n. f. Hành lá.

civelle [sivɛl] n. f. Cá chình con.

civet [sivɛ] n. m. BẾP Món Xivê. *Civet de lièvre, de chevreuil: Xivê thỏ, hoẵng.*

1. civette [sivɛt] n. f. Hành búi.

2. civette [sivɛt] n. f. 1. Con cầy hương. 2. Chất xạ hương.

civière [sivjɛr] n. f. Cái cáng. ▷ *Spécial.* Cái băng ca.

civil, ile [sivil] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Dân chính, dân sự. *État civil: Hộ tịch. Responsabilité civile: Trách nhiệm dân sự. Guerre civile: Nội chiến.* ▷ *Année civile: Năm theo lịch* để đối lập với *năm thiên văn: année astrongmique.* 2. Thuộc bên đời, thuộc dân thường. *Autorité civiles: Chính quyền dân sự. Enterrement (mariage) civil: Đám tang (đám cưới) theo nghi thức dân thường.* **II.** n. m. 1. Thường dân. ▷ *En civil: Mặc thường phục.* 2. *Le civil*: Đời dân thường. *Que faisiez-vous dans le civil?: Anh làm gì trong đời thường?* 3. LUẬT Luật dân sự. *Poursuivre qqn au civil: Kiện ai theo luật dân sự.* **III.** adj. Văn tuân thủ thói thường; tập quán. *D'une façon fort civile: Một cách nhã nhặn, lịch lãm.*

civilement [sivilmã] adv. 1. LUẬT Theo thủ tục dân sự. *Être civilement responsable: Chịu trách nhiệm dân sự.* 2. Lễ độ lịch thiệp. *Parler, agir civilement: Nói năng; hành động nhã nhặn, lịch thiệp.*

civilisateur, trice [sivilizatœr, tris] adj. (và n.). Khai hóa. *Rôle civilisateur des grandes puissances: Vai trò khai hóa của các cường quốc. Les Grecs furent les civilisateurs de l'Italie: Người Hy lạp là những kẻ khai hóa nước Ý.*

civilisation [sivilizasjõ] n. f. 1. Sự khai hóa. *Les bienfaits et les méfaits de notre civilisation: Những mặt tốt và xấu của công cuộc khai hóa.* 2. Nền văn minh. *Civilisations grecque, chinoise, occidentale: Nền văn minh Hy lạp, Trung Hoa, Tây phương. Civilisations précolombiennes: Những nền văn minh tiền Côlômbi.* ▷ *Aire de civilisation: Vùng ảnh hưởng văn minh.*

civilisé, ée [sivilize] adj. (và n.) Văn minh. *Pays civilisé: Xứ sở văn minh.* Đồng policé Trái. barbare, sauvage.

civiliser [sivilire] v. tr. [1] 1. Khai hóa. 2. Dạy lễ độ, lịch thiệp.

civiliste [sivilist] n. Luật gia của dân luật.

civilité [sivilite] n. f. Sự lịch thiệp, xã giao. *Les règles de la civilité: Những quy tắc xã giao.* ▷ Plur. Chào hỏi. *Il nous fit mille civilités: Anh ta chào hỏi chúng tôi rất niềm nở.*

civique [sivik] adj. Thuộc về quyền công dân, về dân sự. *Droits civiques: Luật dân sự. Instruction civique: Công dân giáo dục.*

civisme [sivism] n. m. Ý thức công dân.

cl Viết tắt centilit.

Cl HOÁ Ký hiệu của Clo.

clabaud [klabo] n. m. Hiếm Giống chó săn sủa lớn tiếng.

clabaudage [klabodaʒ] n. m. **1.** Hiếm Tiếng sủa nhặng. **2.** Bóng Lời nói xấu ác ý.

clabauder [klabode] v. tr. [1] **1.** Hiếm Sủa nhặng xị. **2.** La lối om xòm ác ý.

clabauderie [klabodʀi] n. f. Lời nói xấu ác ý.

clabaudeur, euse [klabodœʀ, øz] n. Kẻ hay la lối ác ý.

clabot, clabotage, claboter. V. crabot.

clac [klak] interj. Tiếng gãy rắc. *Clic-clac!: Răng rắc.*

clade [klɑd] n. m. ĐỘNG, THỰC Nhánh sinh vật cùng chung gốc.

cladisme [klɑdism] ĐỘNG THỰC Phương pháp phân loại theo phát sinh học.

clafoutis [klafuti] n. m. Bánh anh đào.

claie [klɛ] n. f. **1.** Phên mắt cáo bằng sậy hay gỗ. *Faire sécher des fruits sur une claie: Phơi quả trên phên mắt cáo.* **2.** Lưới mắt cáo làm hàng rào.

clair, claire [klɛʀ] **I.** adj. **1.** Sáng, sáng rõ, sáng sủa. *Une flamme claire: Một ngọn lửa sáng. Une pièce claire: Một căn phòng sáng sủa.* Đồng lumineux. **2.** Trong suốt, sáng sủa. *Eau claire: Nước trong.* ▷ *Ciel, temps clair: Trời trong sáng.* **3.** Thưa, loãng. *Toile claire: Vải thưa.* **4.** Rõ ràng, minh bạch, trong trẻo. *Une voix claire: Tiếng nói rõ ràng. Le son clair de la fl/ûte: Tiếng sáo trong trẻo.* Trái sourd, voilé. **5.** Rõ ràng, dễ hiểu. *Une démonstration claire: Sự minh chứng rõ ràng. C'est clair comme le jour: Điều đó rõ như ban ngày.* Đồng manifeste, évident. Trái embrouillé, obscur. **II.** n. m. **1.** Sáng trong. *Le clair de (la) lune: Sáng trăng.* **2.** Chỗ sáng, chỗ quang (tranh, ảnh) **3.** *Tirer du vin au clair: Gạn trong rượu vang.* –Bóng *Tirer une affaire au clair: Làm sáng tỏ một vấn đề.* **4.** Loc. *Le plus clair de*: Phần rõ ràng nhất, phần lớn. *Passer le plus clair de son temps à travailler: Dùng phần lớn thời gian để làm việc.* **5.** Nói rõ. *Message en clair* (đối lập với *message chiffre:*) *Văn bản rõ (không dùng mật mã).* **III.** adv. Một cách rõ nét, rõ ràng. *Voir clair: Nhìn rõ.* Bóng Sáng suốt. ▷ *Parler clair: Nói rõ.*

clairance [klɛʀɑ̃s] n. f. **1.** SINHHOÁ Hệ số thanh lọc **2.** HKHÔNG Lệnh cho bay của phòng kiểm soát không lưu.

claire [klɛʀ] n. f. **1.** Bể nuôi trai, hầu, sò. *Fines de claire: Hàu, sò nuôi ở bể.* **2.** Hàu nuôi, sò nuôi. *Une douzaine de claires: Một tá sò, hàu.*

clairement [klɛʀmɑ̃] adv. **1.** Một cách rõ ràng. **2.** Một cách dễ hiểu.

clairet, ette [klɛ(e)ʀɛ, ɛt] adj. **1.** *Vin clairet: Rượu nho có màu đỏ nhạt.* ▷ Subst. *Boire du clairet: Uống rượu vang nho.* **2.** Loãng. *Un potage clairet: Súp, canh loãng.*

clairette [klɛ(e)ʀɛt] n. f. Nho trắng vùng Midi. ▷ Rượu vang trắng làm bằng nho trắng vùng Midi. *Clairette de Die: Rượu nho trắng vùng Đie.*

claire-voie [klɛʀvwɑ] n. f. **1.** Cửa hàng rào thưa. *Des claires-voies: Các hàng cửa song.* ▷ KTRÚC Các cửa sổ cao để chiếu sáng trong nhà thờ Gôtic. **2.** *À claire-voie:* Thưa, thoáng. *Persiennes à claire-voie: Cửa cánh chớp thưa.*

clairière [klɛʀjɛʀ] n. f. Khoảng rừng trống.

clair-obscur [klɛʀɔbskyʀ] n. m. **1.** HOẠ Kỹ thuật tương phản sáng tối. *Rembrandt est le grand maitre des clairs-obscurs: Rembrandt là bậc thầy lớn về thuật hoa tương phản.* **2.** Ánh sáng mờ ảo.

clairon [klɛ(e)ʀõ] n. m. **1.** Kèn đồng không phím bấm. *Sonner du clairon: Thổi kèn hiệu.* **2.** Nhạc công thổi kèn đồng. **3.** Một trong những kiểu chơi của đàn ống.

claironnant, ante [klɛ(e)ʀɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. *Voix claironnante: Giọng vang lanh lảnh.*

claironner [klɛ(e)ʀɔne] **1.** v. intr. [1] Chơi kèn đồng. **2.** v. tr. Bóng Loan báo ầm ĩ. *Claironner une nouvelle: Loan báo ầm ĩ một tin.*

clairsemé, ée [klɛʀsəme] adj. Thưa thớt. *Des cheveux clairsemés: Tóc thưa thớt. Une population clairsemée: Dân cư thưa thớt.*

clairvoyance [klɛʀvwajɑ̃s] n. f. Sự sáng suốt.

clairvoyant, ante [klɛʀvwajɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** (Người) sáng mắt (trái với mù). **2.** Bóng Sáng suốt. *Un esprit clairvoyant: Một bộ óc sáng suốt.*

clam [klam] n. m. Hến biển, (gần giống sò cát, ăn được).

clameaux [klamo] n. m. pl. XDỰNG Đinh nhọn hai đầu.

clamecer V. clamser.

clamer [klams] v. tr. [1] Kêu gào, thét lên. *Clamer sa joie, sa douleur: Kêu lên vì vui mừng, đau khổ.*

clameur [klamœʀ] n. f. Tiếng la ó, gào thét. *Les clameurs de la foule: Tiếng gào thét của đám đông.*

clamp [klɑ̃p] n. m. PHẪU Kẹp móc (dùng kẹp mạch máu trong phẫu thuật.)

clamser hay **clamecer** [klamse] v. intr. [1] Dgian Ngoẻo (chết)

clan [klɑ̃] n. m. 1. Thị tộc ở Ecốt và Ái Nhĩ Lan. 2. DTỘC Bộ tộc có chung vật tổ. 3. Nhóm hướng đạo sinh. *Clan de routiers: Đoàn tráng sinh.* 4. Bóng Phái, cánh, bè. *Avoir l'esprit de clan: Có đầu óc bè cánh.*

clandestin, ine [klɑ̃dɛstɛ̃, in] adj. Lén lút bí mật. *Une publication clandestine: Ấn phẩm bí mật. –Passager clandestin: Hành khách bí mật* (được thuyền trưởng cho giấu lên tàu).

clandestinement [klɑ̃dɛstinmɑ̃] adv. Một cách bí mật. *Se réunir clandestinement: Hội họp bí mật.*

clandestinité [klɑ̃dɛstinite] n. f. Tính chất lén lút, bí mật.

clanique [klanik] adj. Có tính thị tộc, bè cánh. *Structures sociales claniques: Cấu trúc xã hội thị tộc.*

clapet [klapɛ] n. m. KỸ Van một chiều. –Bóng, Dgian *Ferme ton clapet: Câm miệng lại!*

clapier [klapje] n. m. 1. Hang thỏ hoang. 2. Chuồng thỏ. *Lapin de clapier: Thỏ chuồng.* 3. Bóng, Thân Chỗ ở chật hẹp.

clapot [klapo] n. m. HẢI Sự bập bềnh (do sóng dội).

clapotage [klapɔtaʒ] hay **clapotement** [klapɔtmɑ̃] hay **clapotis** [klapɔti] n. m. Tiếng óc ách, tiếng vỗ bập bềnh.

clapoter [klapɔte] v. intr. [1] 1. Tiếng sóng vỗ bập bềnh. 2. Dgian Chết, qua đời, ngoẻo. *Le vieux a clapoté: Ông già đã qua đời.*

clapoteux, euse [klapɔtø, øz] adj. Bập bềnh, óc ách. *Mer clapoteuse: Biển sóng bập bềnh.*

clapotis. V. clapotage.

clappement [klapmɑ̃] n. m. Tiếng tặc lưỡi.

clapper [klape] v. intr. [1] Tặc lưỡi.

claquage [klakaʒ] n. m. 1. Sự bong gân do cử động mạnh. 2. ĐIỆN Sự nổ cầu chì, sự đánh thủng lớp bọc cách điện.

claquant, ante [klakɑ̃, ɑ̃t] adj. Dgian Gây mệt, mệt nhọc.

1. claque [klak] n. **I.** n. f. 1. Cái tát, cái phát. *Recevoir une claque: Nhận một cái tát.* –Thân *Tête à claques. Bộ mặt đáng ghét.* 2. Cổ *La claque:* Bọn vỗ tay thuê, cổ động viên. *Chef de claque: Đầu sỏ vỗ tay thuê.* 3. Dgian *En avoir sa claque*: Chán ngấy. 4. *Prendre ses cliques et ses claques: Lủi cho nhanh, cuốn xéo vội.* **II.** n. m. Cổ *Chapeau claque, un claque*: Mũ lò so (để có thể ấn dẹt lại).

2. claque [klak] n. m. Dgian Nhà thổ, sòng bạc.

claquement [klakmɑ̃] n. m. Tiếng đôm đốp.

claquemurer [klakmyʀe] v. tr. [1] Nhốt chặt, giam chặt. ▷ V. pron. *Se claquemurer: Ru rú ở nhà.*

claquer [klake] **I.** v. intr. [1] 1. Tạo ra một tiếng đập, tiếng vỗ, tiếng lộp độp. *Claquer des mains: Vỗ tay. –Claquer des dents: Run lập cập* (vì sợ hay vì rét). –Thân *Claquer du bec: Ăn vặt háu ăn.* 2. Bóng, Dgian Êclater. thất bại. *Ca va lui claquer dans les mains: Điều đó sắp tuột khỏi tay nó.* 3. Thân, Dgian Ngoẻo, qua đời. *La vieille a claqué: Bà già vừa ngoẻo.* **II.** v. tr. 1. Tát tai (ai). 2. Đóng sập lại. *Claquer les portes: Đóng sập cửa lại.* 3. Dgian Phung phí. *Claquer les portes: Phung phí tiền bạc quá mức.* 4. Thân Làm mệt lử. *Claquer un cheval: Làm con ngựa mệt lử.* ▷ v. pron. *Il se claque en travaillant la nuit: Nó mệt lử với công việc ban đêm.* 5. *Se claquer un muscle: Làm đến đứt gân.* 6. ĐIỆN Tạo ra chập mạch.

claqueter [klakte] hay **claquetter** [klakete] v. intr. [23] Kêu cục tác (gà mái đẻ), kêu cóc cóc (cò, vạc).

claquette [klakɛt] n. f. 1. Bộ phách (để giữ nhịp). 2. Plur. Điệu nhảy Clakét.

claquetter V. claqueter.

clarain [klaʀɛ̃] n. m. KHOÁNG Cấu trúc vỉa của than đá.

clarifiant, iante [klaʀifjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. Lọc trong. ▷ Subst. KỸ Chất để lọc trong.

clarification [klaʀifikasjõ] n. f. 1. Sự lọc trong. 2. Bóng Sự sáng lên, sự làm cho sáng sủa.

clarifier [klaʀifje] v. tr. [1] 1. Lọc trong. *Clarifier du vin: Lọc trong rượu vang.* 2. Thanh lọc. 3. Bóng Làm cho sáng rõ, minh bạch. *Clarifier la situation: Làm sáng tỏ tình thế.*

clarine [klaʀin] n. f. Lục lạc (đeo cổ vật nuôi).

clarinette [klaʀinɛt] n. f. NHẠC Kèn Clarinét.

clarinettiste [klaʀinetist] n. Nhạc công chơi kèn Clarinét.

clarisse [klaʀis] n. f. Nữ tu sĩ dòng thánh Clairơ.

clarté [klaʀte] n. f. 1. Ánh sáng tỏa. *La clarté d'un jour d'été: Ánh sáng của một ngày hạ.* 2. Sự trong suốt. *La clarté de l'eau: Sự trong suốt của nước.* ▷ LÝ *Clarté d'un instrument d'optique: Độ sáng rõ của một dụng cụ quang học.* 3. Bóng Sự sáng sủa, dễ hiểu. *Écrire aver clarté: Viết sáng sủa. Clarté d'esprit: Đầu óc minh mẫn.* 4. Bóng, Lỗithời hay Văn (nhất là ở số nhiều) Sự thật hiển nhiên, sự hiểu biết. *Les clartés de la science: Sự hiểu biết về khoa học.*

clash [klaʃ] n. m. Thân Sự va đập mạnh.

classe [klas] n. f. **I.** 1. Giai cấp, giai tầng. *La classe des chevaliers, à Rome: Giai tầng hiệp sĩ quý tộc ở Rôma.* 2. Giai cấp xã hội. *La classe dirigeante: Giai cấp lãnh đạo. La*

lutte des classes: Đấu tranh giai cấp. **3.** Các người, vật cùng chung đặc tính; tầng lớp. *Toutes les classes de spectateurs sont touchées par ce film: Mọi tầng lớp khán giả đều xúc động trước phim này.* **4.** THKÊ *Classe d'âge, Classe creuse: Lớp tuổi, lớp nghiên cứu sâu.* **5.** KHTỰNHIÊN Lớp phân loại. *L'ordre des carnivores fait partie de la classe des mammiferes, embranchement des vertébrés: Lớp ăn thịt thuộc loài có vú, trong ngành động vật có xương sống.* **6.** Cấp bậc nhà binh, quan chức. *Un préfet de première classe: Một quận trưởng hạng nhất. Un soldat de deuxième classe: Một binh nhì.* ▷ Hạng vé tầu xe. *Un billet de première classe: Một vé hạng nhất.* **7.** *Par ext.* Giá trị, tầm cỡ. *Un spectacte de classe.* Một buổi trình diễn có tầm cỡ. *De grande classe, de haute classe: Giá trị cao, tầm cỡ lớn.* ▷ *Spécial.* giá trị xếp hạng một công trình. **8.** Lớp, hạng học sinh. *Les classes élémentaires: Lớp sơ cấp. Redoubler une classe: Lưu ban, ở lại lớp.* **9.** Học trò cùng lớp, đồng khóa. *Toute la classe a eu congé: Cả lớp nghỉ học.* **10.** Lớp dạy, buổi học. *Faire la classe: Lên lớp* (giảng bài). **11.** Phòng lớp. *–Par ext.* Nhà trường. *Aller en classe: Đi đến trường.* **12.** Khóa lính, lớp lính. *La classe 1960: Khóa lính 1960.* ▷ Thân *Être de la classe*: Thuộc lứa sắp giải ngũ. ▷ Plur. Khóa huấn luyện quân sự. *Avoir fait ses classes: Đã qua các khóa huấn luyện.* **II. 1.** THIÊN *Classe spectrale*: Lớp sao có chung cấp phổ. ▷ *Classe de luminosité*: Bậc ánh sáng của một ngôi sao (siêu khổng lồ, khổng lồ, lùn.... *–LÝ Classe d'un appareil de mesure: Cấp bậc của một dụng cụ đo đạc.* **2.** TOÁN *Classe d'équivalence: Lớp tương đương.* ▷ Khoảng xê dịch (giữa hai giá trị của xác suất.)

classement [klasmɑ̃] n. m. Sự xếp hạng; thứ hạng. *Classement de dossiers: Sự sắp xếp hồ sơ. Les élèves sont soumis à un classement mensuel: Các học sinh được xếp thứ hạng hằng tháng.*

classer [klase] v. tr. [1] **1.** Sắp xếp, xếp hạng. *Classer les plantes: Xếp hạng thực vật.* **2.** Sắp xếp theo trật tự. *Classer par ordre alphabétique: Sắp xếp theo vần chữ cái.* **3.** Xếp hàng cho ai, cho cái gì. *Classer qqn au premier rang: Xếp ai vào hạng nhất.* **4.** Thân *Classer qqn*: Xếp loại, đánh giá ai. **5.** *Classer un monument*: Xếp hạng một công trình. **6.** Bóng *Classer une affaire*: Xếp lại, xếp xó một vụ việc. **7.** v. pron. *Se classer parmi*: Tự xếp vào loại. *Il se classe parmi les grands spécialistes de cette matière: Ông ta tự xếp vào loại chuyên gia lớn của bộ môn này.*

classeur, euse [klasœʀ, oz] n. **1.** n. m. Cặp hồ sơ, cặp xếp giấy tờ. **2.** n. m. hay f. KỸ Máy xếp loại.

classicisme [klɑsisism] n. m. **1.** Tính cổ điển. **2.** Tính chất phù hợp với quy tắc, nguyên lý của nghĩa cổ điển. *Le classicisme de ses goûts: Chủ nghĩa cổ điển có thẩm mỹ của nó.*

classificateur, trice [klasifikatœʀ, tʀis] n. và adj. **1.** n. Người phân hạng, chia loại. **2.** adj. Thuộc về cách phân loại, phân hạng. *Méthode classificatrice: Phương pháp phân loại.*

classification [klasifikasjõ] n. f. Cách phân hạng, phân loại. *La classification des espèces vivantes: Cách phân loại các loài vật sống. –THIÊN Classification stellaire: Cách phân loại các vì sao. –HOÁ Classification périodique des éléments: Phân loại tuần hoàn các nguyên tố.*

classifier [klasifje] v. tr. [1] Phân hạng, phân loại.

classique [klasik] adj. và n. **I.** adj. **1.** Tác phẩm được lấy làm khuôn mẫu. *L'ouvrage de ce jurisconsulte est devenu classique: Tác phẩm của nhà luật học này đã trở thành mẫu mực.* **2.** Giáo khoa dùng trong trường học. *Étudier les auteurs classiques: Học tập các tác giả trong chương trình học.* **3.** Cổ điển. *Langues classiques: Ngôn ngữ cổ điển* (tiếng La Tinh và Hy Lạp). *Études classiques: Học các tác phẩm cổ điển.* **4.** VĂN Các nhà văn Pháp thế kỷ XVII. *Le théâtre classique: Nhà hát cổ điển.* ▷ Theo quy tắc bố cục và văn phong của thế kỷ 17. **5.** NHẠC *Musique classique:* Âm nhạc cổ điển (hình thành vào giữa thế kỷ 18). *–Par ext.* Âm nhạc của các nhà soạn nhạc lớn truyền thống, đối lập với nhạc dân gian, nhạc nhẹ v.v. **6.** LÝ *Physique classique:* Vật lý cổ điển (đối lập với vật lý lượng tử và vật lý tương đối). **7.** Đúng theo quy tắc, hợp thể thức. *Des vêtements très classiques: Quần áo may rất cổ điển.* **8.** Thân Thông thường, hiện hành. *On lui a fait le coup classique: Người ta đã đánh nó một cú thông thường.* **II.** n. m. **1.** Nhà văn cổ điển. *Étudier les classiques: Học các nhà văn cổ điển.* **2.** Tác phẩm cổ điển. *Des classiques en format de poche: Các tác phẩm cổ điển in theo khổ bỏ túi.* **3.** *Par ext.* Tác phẩm có giá trị lớn sử dụng để tham khảo. *Ce film est un classique de la comédie musicale: Phim này là cổ điển của hài kịch âm nhạc.* **4.** Âm nhạc cổ điển. *Elle préfère le classique aux variétés: Cô ta thích nhạc cổ điển hơn nhạc nhẹ.*

classiquement [klasikmɑ̃] adv. Một cách cổ điển

clastique [klastik] adj. 1. ĐCHẤT Chỉ lớp đất hay đá do nước xói lớp trước còn lại. 2. GPHẪU Có thể tháo ra được (bộ phận giải phẫu nhân tạo.) 3. TÂM và TÂMTHẦN *Crise clastique:* Cơn giận dữ người bệnh đập phá đồ đạc.

claudicant, ante [klodikɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Khập khiễng, lặc lè. *Une silhouette claudicante: Một cái bóng di khập khiễng.*

claudication [klodikasjõ] n. f. Văn Tật khập khiễng, thọt.

claudiquer [klodike] v. intr. [1] Văn Khập khiễng. *Il s'avança en claudiquant: Nó vừa tiến lên vừa di khập khiễng.*

clause [kloz] n. f. Điều khoản. ▷ *Clause de style:* Điều khoản văn phong. –Bóng Điều khoản không quan trọng, chỉ thuần túy hình thức.

claustral, ale, aux [klostʀal, o] adj. Thuộc về tu viện, nhà tu. *Discipline claustrale: Kỷ luật tu viện.*

claustration [klostʀasjõ] n. f. Sự nhốt vào một nơi. *Une claustration volontaire: Tự nguyện giam cầm vào một nơi nào.*

claustre [klostʀ] n. m. XDỰNG Trụ lan can bằng gốm (có lỗ thủng để hóng gió.) ▷ *Par ext.* Vách, thành.

claustrer [klostʀe] v. tr. [1] Giam cầm, nhốt kín. *Cette vieille dame reste claustrée chez elle: Bà cụ già này tự giam cầm trong nhà mình.* ▷ v. pron. *Se claustrer:* Ru rú ở trong nhà. –Bóng *Se claustrer dans le silence: Ru rú ở trong sự yên tĩnh.*

claustrophobe [klostʀɔfɔb] adj. và n. Sợ chỗ kín đáo.

claustrophobie [klostʀofɔbi] n. f. Chứng sợ chỗ kín đáo.

clausule [klozyl] n. f. Về cuối khổ thơ, câu thơ. –Phần sau cùng của một đoạn văn, câu thơ.

clavaire [klavɛʀ] n. f. Nấm san hô.

1. claveau [klavo] n. m. KTRÚC Đá xây cuốn, cửa tò vò.

2. claveau [klavo] n. m. YTHÚ 1. Bệnh đậu cừu. 2. Virút đậu cừu.

clavecin [klavsɛ̃] n. m. NHẠC Đàn clavecin. *Le piano a succédé au clavecin à la fin du XVIIIe s: Đàn piano là sự nối tiếp của đàn clavecin vào cuối thế kỷ 18.*

claveciniste [klavsinist] n. Người chơi đàn clavecin.

clavelée [klavle] n. f. YTHÚ Bệnh đậu cừu.

clavetage [klavtaʒ] n. m. KỸ Sự đóng đinh chốt.

claveter hay **clavetter** [klavte] v. tr. [23] và [1] Đóng chốt sắt (vào máy).

clavette [klavɛt] n. f. Cái chốt, đinh chốt.

clavicorde [klavikɔʀd] n. m. NHẠC Đàn clavico (tổ tiên của piano).

claviculaire [klavikylɛʀ] adj. (Thuộc) xương đòn gánh.

clavicule [klavikyl] n. f. Xương đòn gánh, xương quai xanh.

clavier [klavjə] n. m. 1. Bàn phím. –*Par ext.* Bàn chữ, mặt bấm của máy chữ, máy tính, máy in linotype v.v. *Taper à la machine sans regarder le clavier: Đánh máy chữ không cần nhìn bàn chữ.* 2. Bóng *Le clavier de la voix: Tầm của tiếng nói. Ce romancier possède un clavier un peu restreint: Nhà viết tiểu thuyết này có phạm vi hơi hạn hẹp.*

claviste [klavist] n. KỸ Thợ sắp chữ trên bàn máy chữ.

clayère [kle(ɛ)jɛʀ] n. f. Bãi nuôi hàu, sò.

clayette [klɛjɛt] n. f. 1. Cái vỉ nhỏ. V. clayon. –*Par ext. Clayette de réfrigérateur:* Vỉ ngăn của tủ lạnh (có thể tháo ra được). 2. Bao bì thông thoáng dùng vận chuyển thực phẩm dễ thiu.

claymore [kle(ɛ)mɔʀ] n. f. SỬ Gươm to bản của người Êcốt.

clayon [klɛjõ] n. m. 1. Phên phơi phomát hoặc sấy trái cây; vỉ nướng bánh, phên che. 2. Hàng rào bãi quây cừu; lưới thép che cửa kính.

clayonnage [klɛjɔnaʒ] n. m. 1. Cừ, hàng cọc giữ đất khỏi lở. 2. Sự đóng cừ giữ đất khỏi lở.

clayonner [klɛjɔne] v. tr. [1] Đóng cừ vào (nơi nào.)

clé. V. clef.

clearance. V. clairance.

clearing [kliʀiŋ] n. m. KTẾ CHTRỊ *Accord de clearing:* Hiệp ước thanh toán bù trừ.

clebs hay **klebs** [klɛps] n. m. Dgian Con chó.

clef hay **clé** [kle] n. f. **I.** Chìa khóa. 1. Chìa vặn. *Donner un tour de clef: Vặn một vòng chìa khóa. Clef forée:* Chìa khóa hổng. *Clef de contact d'une automobile:* Chìa khóa máy ô tô (để vặn máy khởi động). ▷ *Mettre la clef sous la porte:* Dọn đi, trốn đi. ▷ *Sous clef:* Bị nhốt, bị giam khóa chặt. ▷ *Livrer une installation clefs en main: Giao một thiết bị chìa khóa trao tay.* 2. Bóng *La clef des champs:* Sự được phép đi ra. *Prendre la clef des champs:* Chạy trốn. 3. TÔN *Les clefs de Saint Pierre:* Biểu hiện quyền của giáo hoàng. *Les clés du royaume: Chìa khóa vương quốc* (giao cho thánh Pierre). 4. Có thể đi đến một chỗ nào. *Cette place forte est la clef de la région: Nơi này là điểm yếu của vùng.* 5. Chủ chốt, then chốt. –Appos. *Des industries clefs:* Công nghiệp chủ chốt. 6. Cơ sở. *La clef d'un code secret, d'un*

système, d'une affaire compliquée: Cơ sở của một mã số bí mật, một hệ thống, một công việc phức tạp. Un roman à clef: Tiểu thuyết ám chỉ (những nhân vật có thực). **7.** NHẠC Khóa. *La clef de sol, de fa, d'ut: Khóa son, khóa fa, khóa đô. Un bémol à la clef: Một dấu giáng ở đầu khóa.* ▷ Loc. Bóng *À la clef:* Kết quả, cái được thua. *Il y a une récompense à la clef: Kết quả là một phần thưởng.* **II.** 1. Khóa vặn. *Clef anglaise, clé à molette: Khóa Anglê, khóa vặn bù long lớn nhỏ tùy ý.* 2. KTRÚC *Clef de voûte:* Khung cửa cuốn, cửa tò vò. V. voussoirs. 3. NHẠC Khóa điều chỉnh lỗ thông của một nhạc cụ hơi. 4. THỂ Một thế võ judo hay vật.

clématite [klematit] n. f. Cây ông lão, cây tiêu nhân thảo.

clémence [klemãs] n. f. 1. Văn Lòng khoan hồng, độ lượng. *Faire appel à la clémence de la cour: Kêu gọi lòng khoan dung của triều đình.* 2. Bóng (nói về thời tiết, khí hậu) Sự ôn hòa.

clément, ente [klemã, ãt] adj. 1. Khoan hồng, nhân từ, độ lượng. *Un juge clément: Một quan tòa độ lượng.* 2. Bóng Ôn hòa, nhẹ. *L'hiver a été clément: Mùa đông khí hậu ôn hòa.*

clémentine [klemãtin] n. f. Một giống quít.

clenche [klãʃ] hay **clenchette** [klãʃɛt] n. f. Then chặn, chốt cửa.

clephte hay **klephte** [klɛft] n. m. Thổ phỉ, giặc ở miền núi.

clepsydre [klɛpsidʀ] n. f. Đồng hồ nước (ngày xưa).

cleptomane, cleptomanie. V. kleptomane kleptomanie.

clerc [klɛʀ] n. m. 1. Tăng lữ, thầy tu. 2. Cũ (hay Mới, Đùa) Nhà học giả, trí thức. *Habile homme et grand clerc: Một người khôn khéo và nhà học giả lớn. –"La Trahison des clerc": "Sự phản bội của nhà học giả"* tiểu luận của Julien Benda (1928). 3. Người tập sự, thư ký của luật sư. *Clerc de notaire: Người tập sự của công chứng viên. Premier clerc: Thư ký thứ nhất.* 4. Loc. Bóng *Un pas de clerc:* Một sự sai lầm.

clergé [klɛʀʒe] n. m. Giới tăng lữ, giáo sĩ.

clergie [klɛʀʒi] n. f. 1. Cũ Hoàn cảnh tăng lữ. 2. SỬ *Bénéfice de clergie:* Đặc quyền tăng lữ.

clergyman [klɛʀʒiman] n. m. Mục sư đạo Tin Lành. Plur. *Des clergymen: Các mục sư đạo Tin Lành.*

clérical, ale, aux [klerikal, o] adj. 1. Thuộc về tăng lữ, cha cố. 2. Người theo chủ nghĩa tăng lữ. *Une faction cléricale: Một phái tăng lữ.*

cléricalisme [klerikalism] n. m. Chủ nghĩa tăng lữ.

cléricature [klerikatyʀ] n. f. Tình trạng, hoàn cảnh của giáo sĩ tăng lữ.

clérouchie [kleruʃi] hay **clérouquie** [kleruki] n. f. CỔĐẠI Thuộc địa của Athènes (Hy lạp) xưa.

1. clic! [klik] interj. Tiếng lách cách.

2. clic hay **click** [klik] n. m. ÂM Âm mút. *"Dans certaines langues, les clics représentent des consonnes normales combinables avec les voyelles: Trong một số ngôn ngữ, âm mút thể hiện bằng các phụ âm bình thường phối hợp với các nguyên âm.*

clichage [kliʃaʒ] n. m. 1. Sự đúc bản in. 2. Sự chuẩn bị cliché.

cliché [kliʃe] n. m. 1. CHẾBẢN Cliché, bản in đúc. 2. ẢNH Kính ảnh, ảnh. 3. Bóng, Khinh Lời sáo, câu sáo. *Un vieux cliché: Một câu sáo ngữ cũ mèm. Des clichés rebattus: Những sáo ngữ nhắc đi nhắc lại mãi.*

clicher [kliʃe] v. tr. [1] CHẾBẢN Đúc bản in.

clicherie [kliʃʀi] n. f. CHẾBẢN Xưởng đúc bản in.

clicheur [kliʃœʀ] n. m. CHẾBẢN Thợ đúc bản in.

client, ente [klijã, ãt] n. 1. Khách hàng. *Vendeur qui sert un client dans un magasin: Người bán hàng phục vụ một khách hàng trong một cửa hiệu.* ▷ Người được cung cấp thường xuyên. *C'est mon meilleur client: Đó là một khách hàng tốt của tôi.* 2. Người yêu cầu được phục vụ có trả tiền. *Clients d'un médecin, d'un avocat, d'une agence de publicité: Khách hàng của một thầy thuốc, một luật sư, một đại lý quảng cáo.* 3. CỔLA Bị hộ dân, lệ dân (ở cổ La Mã dưới sự bảo hộ của một quý tộc.)

clientèle [klijãtɛl] n. f. 1. Khách hàng, bạn hàng. 2. Thói quen của một người hướng tới một cửa hàng cung cấp nhất định. *Ce magasin n'aura plus ma clientèle: Cửa hàng này không còn là khách quen của tôi nữa.* 3. CỔLA Đám lê dân, bị hộ dân. ▷ Par anal., Mới Đám người được che chở.

clignement [kliɲmɑ] n. m. Sự nheo mắt, nháy mắt.

cligner [kliɲe] v. tr. [1] 1. *Cligner les yeux.* Nheo mắt, lim rim. 2. Nháy mắt, chớp mắt. *La fumée lui fait cligner les yeux: Khói làm cho nó phải chớp mắt.* 3. v. tr. ind. *Cligner de l'œil:* Nháy mắt (ra dấu hiệu).

clignotant, ante [kliɲɔtã, ãt] và n. 1. adj. Hấp háy, chớp. *Des yeux clignotants: Mắt hấp háy.* 2. n. m. ÔTÔ Nhấp nháy (ánh đèn ô tô). *Mettre son clignotant avant de tourner: Để đèn ô tô nhấp nháy trước khi rẽ.*

clignotement [kliɲɔtmɑ̃] n. m. 1. Sự hấp háy (mắt). 2. Sự nhấp nháy (đèn).

clignoter [kliɲɔte] v. intr. [1] 1. Hấp háy, chớp. *Ses yeux ne cessent de clignoter: Mắt của nó không ngừng hấp háy. Clignoter des yeux: Mắt hấp háy.* 2. Nhấp nháy, chớp mắt.

climat [klima] n. m. 1. Khí hậu. *Climat équatorial, tropical, tempéré: Khí hậu xích đạo, nhiệt đới, ôn hòa. Climat pluvieux, sec: Khí hậu nhiều mưa, khí hậu khô. Climat vivifiant, malsain: Khí hậu làm cho khỏe ra, khí hậu độc.* 2. Lỗithời Miền, xứ. *Connaitre tous les climats: Biết tất cả mọi miền.* 3. Bóng Không khí, hoàn cảnh. *Un climat joyeux, sympathique: Một không khí vui vẻ, có thiện cảm.*

climatérique [klimateʀik] adj. 1. *Année climatérique:* Năm hạn, năm xung. ▷ n. f. *La climatérique, la grande climatérique:* Năm đại hạn (63 tuổi). 2. Cũ Thời tiết, khí hậu.

climatique [klimatik] adj. Thuộc về thời tiết, khí hậu. *Conditions climatiques: Điều kiện khí hậu.* ▷ *Station climatique:* Nơi nghỉ mát, nơi an dưỡng.

climatisation [klimatizasjõ] n. f. Sự điều hòa khí hậu, làm thay đổi khí hậu.

climatisé, ée [klimatize] adj. Có điều hòa khí hậu. *Salle climatisée: Phòng có điều hòa khí hậu (gắn máy lạnh).*

climatiser [klimatize] v. tr. [1] Điều hòa khí hậu, gắn máy lạnh.

climatiseur [klimatizœʀ] n. m. Máy lạnh, máy điều hòa không khí.

climatisme [klimatism] n. m. Tổ chức môi trường khí hậu.

climatologie [klimatɔlɔʒi] n. f. Khí hậu học. *–Climatologie médicale: Khí hậu học y học.*

climatologique [klimatɔlɔʒik] adj. (Thuộc) khí hậu học.

climax [klimaks] n. m. THỰC SINH Quần thể khí hậu (hệ thực vật phù hợp nhất với khí hậu một nơi). *En France, au nord de la Loire, le climax est la forêt d'arbres à feuilles caduques: Ở Pháp, vùng bắc sông Loa, quần thể khí hậu là rừng cây rụng lá hàng năm.*

clin (à) [klɛ̃] loc. adv. HÀI *Embarcation bordée à clin: Thuyền bè chen chúc.*

clin d'œil [klɛ̃dœj] n. m. 1. Nháy mắt, chớp mắt. *Faire un clin d'œil complice à qqn: Nháy mắt đồng lõa với ai.* ▷ Bóng Nháy mắt, cái nháy mắt ẩn dụ. *Les clins d'œil qu'un auteur adresse au spectateur, au lecteur: Những cái nháy mắt mà một tác giả hướng về cử tọa, về độc giả.* 2. Bóng *En un clin d'œil: Trong nháy mắt. Rất nhanh.*

clinfoc [klɛ̃fɔk] n. m. HÀI Buồm mũi ngoài.

clinicat [klinika] n. m. Chức giám đốc bệnh viện.

clinicien, ienne [klinisjɛ̃, jɛn] và n. *Médecin clinicien,* hay *clinicien: Thầy thuốc lâm sàng.*

clinique [klinik] adj. và n. **I.** 1. adj. Lâm sàng (thực hiện ngay tại giường bệnh). *Leçons, observations cliniques: Bài học, nhận xét lâm sàng. Signe clinique: Triệu chứng lâm sàng.* 2. n. f. Phần giảng dạy ở ngay giường bệnh. **II.** n. f. 1. Phục vụ hướng dẫn lâm sàng. 2. Bệnh viện tư.

clinker [klɛ̃kɛʀ] n. m. KỸ Clanhke. *Le broyage des clinkers donne le ciment: Nghiền clanhke cho ta xi măng.*

clino– Từ tố có nghĩa là "nghiêng".

clinomètre [klinɔmɛtʀ] n. m. KỸ Khuynh kế.

clinquant, ante [klɛ̃kɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. **I.** n. m. 1. Trang kim. 2. Đồ giả quý. *Une bague voyante en clinquant: Một cái nhẫn giả quý hào nhoáng.* 3. Bóng Hào nhoáng giả tạo, trống rỗng kêu to. *Le clinquant d'un discours: Sự xáo rỗng của bài diễn văn.* **II.** adj. Hào nhoáng, giả tạo. *Verroterie clinquante: Đồ thủy tinh hào nhoáng.* Bóng *Verbiage clinquant: Lời nói xáo rỗng* (xảo ngôn, lộng ngôn.)

1. clip [klip] n. m. Đồ trang sức kẹp (bằng lò xo).

2. clip [klip] hay **vidéoclip** [videoklip] n. m. Phim videô nhằm mục đích bán chạy.

clipper [klipœʀ] n. m. HÀI Thuyền buồm lớn chạy nhanh.

clique [klik] n. f. Í. Khinh Bọn, bè lũ, phái. *Clique de politiciens vendus à la mafia: Bọn chính trị gia bán mình cho Mafia.* 2. QUÂN Bè kèn trống (quân nhạc). 3. XHH Nhóm liên kết.

cliques [klik] n. f. pl. Thân *Prendre ses cliques et ses claques*: Chuồn, tếch, cuốn xéo.

cliquet [klikɛ] n. m. KỸ Con cóc, cái ngàm (cho bánh răng chỉ quay được một chiều).

cliqueter [klikte] v. intr. [23] Kêu lách cách. *Les pièces qu'il avait dans son sac cliquetaient quand il marchait: Những vật chứa trong túi của nó kêu lách cách khi nó bước đi.*

cliquetis [klikti] n. m. Tiếng lách cách. *Le cliquetis des couverts sur les assiettes: Tiếng lách cách của dao thìa trên đĩa.* ▷ Bóng *Cliquetis de mots: Các từ ngữ kêu to mà trống rỗng.*

clissage [klisaʒ] n. m. Sự bọc vỏ rơm.

clisse [klis] n. f. 1. Phên thưa để hong khô phô mai. 2. Vỏ rơm bọc chai.

clisser [klise] v. tr. [1] Bọc vỏ rơm cho chai. *Bouteille clissée: Chai bọc rơm.*

clitocybe [klitɔsib] n. m. Loại nấm có mũ lõm, chân trắng (thường là độc).

clitoridectomie [klitɔʀidɛktɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ âm vật.

clitoridien, ienne [klitɔʀidjɛ̃, jɛn] adj. (Thuộc) âm vật.

clitoris [klitɔʀis] n. m. GPHẪU Âm vật (bộ phận nhú lên ở phần phía trước âm hộ).

clivable [klivabl] adj. Có thể chẻ theo thớ.

clivage [klivaʒ] n. m. 1. Sự chẻ theo thớ; đặc tính của một vài kim loại dễ tách được theo thớ có sẵn. 2. Bóng Thdụng Sự chia rẽ. *Le clivage des familles politiques en France: Sự chia rẽ các phe cánh chính trị ở Pháp.*

cliver [klive] v. tr. [1] Chẻ, cắt một kim loại. ▷ v. pron. *Se cliver:* Nứt ra, chẻ ra.

cloaque [klɔak] n. m. 1. Hố rác. *Le grand cloaque de Rome: Cống lớn ở Rôma.* –*Par ext.* Nơi ô uế, dơ bẩn. *Cette ruelle est un vrai cloaque: Đường hẻm này là một hố rác.* 2. ĐỘNG Lỗ huyệt, (lỗ đái và cơ quan sinh dục).

clochard, arde [klɔʃaʀ, aʀd] n. Kẻ lang thang vô nghề nghiệp.

clochardisation [klɔʃaʀdizasjõ] n. f. Sự bần cùng hóa (một người, một bộ phận xã hội).

1. cloche [klɔʃ] n. f. 1. Cái chuông. *Sonner les cloches à toute volée: Rung chuông hết cỡ. Les cloches de l'église, annonçant les cérémonies: Chuông nhà thờ báo lễ.* 2. Loc. Bóng *Entendre un autre son de cloche*: Nghe một tiếng nói khác. ▷ Thân *Sonner les cloches à qqn:* Mắng cho ai một trận. ▷ *Déménager à la cloche de bois*: Lén dọn nhà (để quỵt tiền). 3. Appos. *Jupe cloche: Váy quả chuông; váy xoè.* –*Chapeau cloche hay cloche: Mũ quả chuông.* 4. Vung úp; chuông đậy; nắp chuông. *Cloche à fromage, à melons: Chuông đậy phô mát, dưa tây.* 5. Cổ *Cloche de plongée*: Chuông lặn (dụng cụ hình chuông hạ sâu xuống nước để giữ không khí thở cho người lặn.)

2. cloche [klɔʃ] n. f. 1. Thân Chàng thộn; kẻ vụng khờ. *Tu es une vraie cloche: Anh là chúa khờ.* ▷ Adj. *Ce qu'il peut être cloche!: Khờ dại làm sao!* ▷ Loc. *C'est cloche: Thật là tai hại.* 2. Dgian Kẻ ăn xin. –*La cloche*: Bọn cùng khổ. *Être de la cloche: Thuộc bọn cùng khổ.*

cloche-pied (à) [klɔʃpje] loc. adv. Đứng lò cò một chân. *Sauter à cloche-pied. Nhảy lò cò.*

1. clocher [klɔʃe] n. m. 1. Gác chuông. 2. *Par ext.* Quê hương xứ sở. *N'avoir jamais quitté son clocher: Chưa bao giờ rời khỏi xứ sở.* –*Intérêts, rivalités de clocher: Quyền lợi cục bộ, cạnh tranh cục bộ.*

2. clocher [klɔʃe] v. intr. [1] 1. Cũ Đi khập khiễng. 2. Bóng, Thân Tồi, dở, khập khiễng, không hợp thức. *Qqch qui cloche dans un raisonnement: Có cái gì khập khiễng trong một lập luận.*

clocheton [klɔʃtɔ] n. m. Gác chuông nhỏ; tháp chuông.

clochette [klɔʃɛt] n. f. 1. Chuông con; nhạc. 2. Hoa chuông (hoa hình quả chuông).

clodo hay **clodot** [klɔdo] n. Dgian Kẻ ăn mày.

cloison [klwazõ] n. f. 1. Vách ngăn phòng. 2. GPHẪU Vách ngăn cách. *Cloison nasale: Vách (ngăn) mũi. Cloison des ventricules du cœur: Vách ngăn tâm thất.* ▷ THỰC Màng ngăn giữa một hốc. 3. HẢI *Cloisons étanches:* Vách kín, vách cách ly. –Bóng *Cloison étanche entre deux services administratifs: Vách ngăn cách giữa hai bộ phận hành chính.*

cloisonnage [klwazɔnaʒ] n. m. Sự ngăn cách; bộ vách ngăn.

cloisonné, ée [klwazɔne] adj. và n. m. 1. Ngăn bằng vách. *Hangar cloisonné: Nhà kho có vách ngăn.* 2. MỸ *Émaux cloisonnés: Men kẻ ô, men ô.* –N. m. *Un cloisonné*: Vật có vách ngăn.

cloisonnement [klwazɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự ngăn; sự phân cách. 2. Bóng Trạng thái ngăn cách, chia cắt. *Le cloisonnement entre les disciplines scolaires: Sự phân cách giữa các bộ môn.*

cloisonner [klwazɔne] v. tr. [1] Ngăn bằng vách.

cloître [klwɑtʀ] n. m. 1. Nhà tu kín, cung cấm. 2. *Par ext.* Tu viện. 3. *Le cloître:* Sự ẩn cư; đời sống tu viện. *Les rigueurs du cloître: Các quy tắc khắc nghiệt của đời sống tu viện.* 4. Phòng cấm, phòng tu kín. *Cloître gothique: Nhà tu kín gôtic.*

cloîtré, ée [klwatʀe] adj. Tu kín (nghĩa 1). *Religieuses cloîtrées: Nữ tu dòng tu kín.* –*Monastère cloîtré: Nhà tu kín.*

cloîtrer [klwatʀe] v. [1] 1. v. tr. Giam kín (nghĩa 2). 2. v. pron. Bóng, Thdụng Sống ẩn; xa lánh người đời. –*Se cloîtrer chez soi: Tự giam trong nhà.*

clonage [klonaʒ] n. m. SINH Nhân (giống) vô tính.

clone [klo(ɔ)n] n. m. SINH Dòng vô tính.

clonique [klo(ɔ)nik] adj. Y Loạn co thắt, co giật.

clope [klɔp] n. m. Lóng. Mẩu thuốc lá.

clopin-clopant [klɔpɛ̃klɔpɑ̃] loc. adv. Thân Bước thấp bước cao.

clopiner [klɔpine] v. intr. [1] Đi thất thểu, bước thấp bước cao.

clopinettes [klɔpinɛt] n. f. pl. Chẳng hề hấn gì, chẳng có gì.

cloporte [klɔpɔʀt] n. m. Con bọ đất.

cloque [klɔk] n. f. 1. Nốt phồng; mụn rộp. 2. VƯỜN Bệnh rộp lá ở cây đào.

cloqué, ée [klɔke] adj. 1. Nổi phồng. *–Tissu cloqué: Vải dệt nổi* (vải phồng). 2. VƯỜN Bị bệnh rộp lá.

cloquer [klɔke] 1. v. intr. [1] Phồng rộp. *Couche de peinture qui cloque: Nước sơn phồng rộp.* 2. v. tr. *Cloquer un tissu: Dệt phồng, làm rộp nổi vải.*

clore [klɔR] v. tr. [57] 1. Lỗithời hay Văn Đóng kín, khóa kín. *Clore un conduit: Đóng kín đường dẫn.* 2. Lỗithời Rào lại. *Clore un jardin, un pré: Rào kín khu vườn, cánh đồng.* 3. Kết thúc, khóa. *Clore une opération commerciale, un débat: Kết thúc một hoạt động thương mại, một cuộc tranh luận.*

1. clos, ose [klo, oz] adj. Đóng. *Trouver porte close: Thấy cửa đóng.* ▷ Cổ. *Champ clos.* Trường đấu đóng kín. ▷ LUẬT *À huis clos:* Họp kín (không cho công chúng tham dự). *Tribunal qui siège à huis clos: Tòa họp kín.* –N. m. *La cour a ordonné le huis clos: Tòa ra lệnh họp kín.* ▷ *Maison close:* Nhà điếm; nhà chơi; lầu xanh. ▷ Loc. *En vase clos:* Trong bình kín, tách biệt. *Vivre en vase clos: Sống tách biệt. Économie en vase clos: Tiền tiết kiệm giấu kín.* ▷ Văn *Nuit close: Giữa đêm.*

2. clos [klo] n. m. Ruộng - vườn rào kín. *–Spécial.* Đồng nho định giới.

close-combat [klozkõba] n. m. QUÂN Đánh giáp lá cà.

closerie [klozʀi] n. f. Trại; trang trại rào kĩn.

clôture [klotyʀ] n. f. 1. Rào; hàng rào. *Mur de clôture d'un parc: Tường rào quanh bãi quây súc vật.* 2. Tường rào nhà tu kín. Bóng Cuộc sống dòng tu kín; giới luật của dòng tu kín. 3. Bế mạc, kết thúc. *Clôture d'un scrutin: Kết thúc vòng bỏ phiếu.*

clôturer [klotyʀe] v. tr. [1] 1. Rào quanh. 2. Chấm dứt, bế mạc. *Clôturer la session parlementaire: Bế mạc kỳ họp nghị viện.*

clou [klu] n. m. I. 1. Cái đinh; cái găm. *Enfoncer un clou avec un marteau: Đóng đinh bằng búa. Accrocher, suspendre un vêtement à un clou: Mắc đồ vật, quần áo vào đinh.* ▷ PHẪU Đinh cốt, đinh nẹp. 3. *Les clous:* Hàng đinh. *Tranverser dans les clous: Đi giữa hàng đinh* (để qua đường). V. clouté. 3. Loc. Bóng và Thân *Maigre comme un clou, gras comme un cent de clous: Gầy như que củi, gầy khẳng khiu. –Cela ne vaut pas un clou: Điều đó không đáng một xu.* Interj. *Des clous!*: Chẳng có giá trị gì. Chẳng có vấn đề gì. ▷ Prov. *Un clou chasse l'autre: Có mới nói cũ.* II. Bóng 1. Thân *Le clou.* Nhà cầm đồ. *Mettre une chose au clou: Cầm một vật gì lấy tiền.* 2. Nhà giam. *Se faire mettre au clou: Bị bắt giam.* 3. *Un vieux clou: Chiếc xe cũ rích.* 4. *Le clou de la fête, du programme: Tiết mục nổi; cái đinh của chương trình.* III. 1. Đầu đinh, mụn nhọt. 2. *Clou de girofle:* Chồi của cây đinh hương.

clouage [kluaʒ] n. m. Sự đóng đinh.

clouer [klue] v. tr. [1] 1. Đóng, ghim chặt. *Clouer une caisse: Đóng đinh hòm.* 2. Bóng Thân Xác định, cắm vào một chỗ nào. *Il est cloué au lit par une forte grippe: Nó nằm bẹp một chỗ vì cúm nặng.* ▷ Loc. Thân *Clouer le bec à qqn:* Khóa miệng ai.

cloutage [klutaʒ] n. m. Sự đóng đinh; treo.

clouté, ée [klute] adj. Bị đóng đinh. *Semelles cloutées: Đế giày bị đóng đinh.* ▷ *Passage clouté: Lối đi ngang đường giữa hàng định dành cho khách bộ hành.*

clouter [klute] v. tr. [1] Đóng đinh.

clouterie [klutʀi] n. f. Xưởng làm đinh, tiệm bán đinh.

cloutier [klutje] n. m. Nhà sản xuất đinh, người bán đinh.

clovisse [klɔvis] n. f. Sò đốm; sò.

clown [klun] n. m. 1. Hề xiếc. *Le clown blanc et le clown rouge: Hề trắng và hề đỏ. Numéro de clowns: Tiết mục hề.* 2. Bóng *Faire le clown: Pha trò hề* (làm hề).

clownerie [klunʀi] n. f. Trò hề.

clownesque [klunɛsk] adj. Hề; giống hề. *Attitude clownesque: Thái độ như hề.*

cloyère [klwajɛR, klɔjɛR] n. f. Sọt sò (lượng chứa khoảng 300 con).

1. club [klœb] n. m. 1. Câu lạc bộ; hội (có tôn chỉ xác định.) *Club de voile, de tennis: Hội thuyền buồm, quần vợt.* etc. *Ciné-club: Câu lạc bộ chiếu bóng.* ▷ SỬ *Club des Cordeliers, des Feuillants, des Jacobins:* Câu lạc bộ Coócđơliê, Phơiăng, Giacôbanh (các câu lạc bộ chính trị thời cách mạng Pháp.) 2. Appos. *Fauteuil club*: Ghế bành câu lạc bộ (rộng và sâu) bằng da.

2. club [klœb] n. m. Gậy đánh gôn.

clubman [klœbman] hay Cũ **clubiste** [klœbist] n. m. Hội viên câu lạc bộ *Des clubmen: Các hội viên câu lạc bộ.*

clunisien, ienne [klynizjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc dòng tu Cluny.

clupéiformes [klypeifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Dạng cá trích (nói về các giống cá dòng cá trích).

cluse [klyz] n. f. ĐỊAMẠO và Đphg Hẻm nối hai thung lũng. *La cluse de Nantua: Hẻm Nantua.*

clystère [klistɛR] n. m. Cũ 1. Sự thụt rửa. 2. Ống thụt.

cm, cm², cm³ viết tắt của centimét, centimét vuông, centimét khối.

Cm HOÁ ký hiệu của chất curium.

cnémide [knemid] n. f. CỔ ĐẠI Xà cạp bằng kim loại của lính Hy lạp.

cnidaires [knidɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Động vật thuộc loài ruột khoang.

cnidoblaste [knidoblast] n. m. Tế bào trâm ngứa (ở loài ruột khoang).

cnidosporidies [knidospɔʀidi] n. f. pl. ĐỘNG Phân ngành của bộ ruột khoang đơn bào.

co– Tiếp đầu ngữ, có nghĩa là "cộng, hợp đồng" (đồng tác giả, đồng phạm.)

Co HOÁ Viết tắt của Công ty.

Co HOÁ Ký hiệu của Côban.

coaccusation [koakyzasjõ] n. f. LUẬT Tình trạng cùng bị cáo.

coaccusé, ée [koakyze] n. Người cùng bị cáo.

coach [kotʃ] n. m. 1. Ô tô con hai cửa. 2. THỂ Hướng dẫn viên, chỉ đạo viên.

coacquéreur, euse [koakeʀœʀ, øz] n. Đồng sở hữu chủ.

coadjuteur, trice [koadʒytœʀ, tʀis] n. 1. n. m. Phụ tá giám mục. 2. n. f. Nữ tu phụ tá.

coadjuvant [koadʒyvã] n. m. DƯỢC Thang (thuốc).

coagulable [kɔagylabl] adj. Có thể đông tụ. *Le lait est coagulable: Sữa có thể đông lại.*

coagulant, ante [kɔagylã, ãt] adj. (và n. m.). Làm đông tụ. *L'air est un coagulant: Không khí là chất làm đông tụ.*

coagulation [kɔagylaʒjõ] n. f. Sự đông tụ. *Temps de coagulation du sang: Thời gian đông máu.*

coaguler [kɔagyle] v. tr. [1] Làm đông, đông tụ. *Coaguler du sang, du lait: Làm đông máu, đông sữa.*

coagulum [kɔagylɔm] n. m. Cục đông.

coalescence [kɔalesãs] n. f. LÝ Sự kết dính, sự dính chập. *La pluie se forme par coalescence à partir des gouttelettes des nuages: Mưa hình thành từ sự kết dính các hạt mây nhỏ.*

coalisé, ée [kɔalize] adj. và n. Liên minh. *Peuples coalisés: Các dân tộc liên minh.*

coaliser [kɔalize] v. tr. [1] Liên minh. ▷ v. pron. Thành lập liên minh.

coalition [kɔalisjõ] n. f. 1. Liên minh giữa các thế lực, đảng phái, cá thể phấn đấu chống kẻ thù chung. *Les sept coalitions contre la France révolutionnaire: Liên minh bảy nước chống lại nước Pháp cách mạng.* ĐỒNG alliance, ligue. 2. Thỏa thuận, thông đồng, kết bè (kinh tế hoặc nghề nghiệp). *La coalition commerciale est illicite: Sự kết bè trong giao thương buôn bán là bất chính.*

coaltar [kɔltaʀ] n. m. Nhựa than đá.

coassement [kɔasmã] n. m. Tiếng ộp oạp (của ếch, nhái).

coasser [kɔ(o)ase] v. intr. [1] Kêu ộp oạp (nói về ếch nhái).

coassocié, e [koasɔsje] n. Người cùng hội (trong một dịch vụ thương mại, tài chính, kỹ nghệ).

coassurance [koasyʀãs] n. f. Cộng đồng bảo hiểm.

coati [kɔati] n. m. Động vật thuộc bộ chận chẻ, thân và mõm dài, ăn thịt sống ở châu Mỹ nhiệt đới.

coauteur [kɔotœʀ] n. m. Đồng tác giả. ▷ LUẬT *Coauteur d'un crime: Đồng phạm một tội ác.*

coaxial, iale, iaux [koaksjal, jo] adj. Đồng trục. ▷ ĐIỆN *Cable coaxial:* Cáp đồng trục.

cobalt [kɔbalt] n. m. Chất Côban (ký hiệu *Co.)*

cobaltage [kɔbaltaʒ] n. m. KỸ Sự mạ côban.

cobalteux, euse [kɔbaltø, øz] adj. HOÁ Hợp chất côban theo mức oxy hóa +2.

cobalthérapie [kɔbalteʀapi] hay **cobaltothérapie** [kɔbaltoteʀapi] n. f. Y Sự điều trị bằng côban.

cobaltique [kɔbaltik] adj. HOÁ Hợp chất côban theo mức ôxy hóa +3.

cobaye [kɔbaj] n. m. Chuột bạch, thường được dùng làm vật thí nghiệm. –Bóng Người, vật thí nghiệm.

cobelligérant, ante [kɔbeliʒeʀã, ãt] adj. và n. Đồng minh tham chiến. *Nation cobelligérante: Nước đồng minh tham chiến.* ▷ N. m. *Les forces armées des cobeligerants furent placées sous le commandement suprême du maréchal Foch dès 1918: Những lực lượng đồng minh tham chiến được đặt dưới sự chỉ huy tối cao của Thống chế Phốc từ năm 1918.*

cobol [kɔbɔl] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình cobol (dùng trong quản lý xí nghiệp).

cobra [kɔ(o)bʀa] n. m. Rắn mang bành.

coca [kɔka] 1. n. m. en f. Cây côca. 2. n. f. Chất chiết xuất từ lá côca.

coca-cola [kɔkakɔla] n. inv. Nước ngọt Côca côla. *La civilisation du coca-cola: Nền văn minh côca côla* (nói về sự ảnh hưởng của phong cách Mỹ).

cocagne [kɔkaɲ] n. f. 1. Loc. *Pays de cocagne:* Xứ cực lạc. 2. *Mât de cocagne: Cột mỡ* (trò chơi trong ngày hội).

cocaïne [kɔkain] n. f. Chất côcain (còn gọi bạch phiến).

cocaïnisation [kɔkainiasjõ] n. f. Y Sự gây tê bằng côcain.

cocaïnisme [kɔkainism] n. m. Y Sự ngộ độc côcain.

cocaïnomane [kɔkainɔman] n. Người nghiện côcain.

cocaïnomanie [kɔkainɔmani] n. f. Chứng nghiện côcain.

cocarde [kɔkaʀd] n. f. **1.** Phù hiệu tròn gắn ở mũ. **2.** Phù hiệu tròn mang mầu quốc kỳ. *Cocardes d'un avion: Phù hiệu cờ ở máy bay.*

cocardier, ière [kɔkaʀdje, jɛʀ] adj. Khinh Người yêu thích quân nghiệp; kẻ sôvanh.

cocasse [kɔkas] adj. Thân Tức cười. *Une histoire cocasse: Một câu chuyện tức cười.* ▷ N. m. *Le cocasse de l'histoire: Chuyện huyền kỳ lịch sử; chuyện trớ trêu của lịch sử.*

cocasserie [kɔkasʀi] n. f. Chuyện kỳ cục, buồn cười.

cocci [kɔksi] n. m. pl. Cầu trùng.

coccidie [kɔksidi] n. f. Cầu trùng.

coccidiose [kɔksidjoz] n. f. Bệnh cầu trùng.

coccinelle [kɔksinɛl] n. f. Con bọ rùa. *À l'état larvaire ou adulte, les coccinelles chassent les pucerons: Ở thế ấu trùng hay trưởng thành, những con bọ rùa săn đuổi lũ rệp cây.*

coccolithe [kɔkolit] n. m. THỰC, CỔSINH Nham Côccôlit.

coccygien, ienne [kɔksiʒjɛ̃, jɛn] adj. (Thuộc) xương cụt.

coccyx [kɔksis] n. m. Xương cụt.

1. coche [kɔʃ] n. m. Xe ngựa chở khách, xe ngựa hàng. *Aller en coche: Đi xe ngựa chở khách, đi xe hàng.* –Bóng *Manquer le coche: Bỏ lỡ dịp.* ▷ Bóng và prov. *Faire la mouche du coche: Cựa quậy một cách vô ích.*

2. coche [kɔʃ] hay **coche d'eau** [kɔʃdo] n. m. Cổ Sà lan chở khách hay hàng hóa trên sông.

3. coche [kɔʃ] n. f. **1.** Dấu khắc. *Coche d'une flèche: Dấu khắc ở mũi lên.* **2.** *Par ext.* Dấu ghi. *Faire une coche au crayon: Ghi dấu bằng bút chì.*

4. coche [kɔʃ] n. f. Phngữ Lợn nái, lợn xề.

cochenille [kɔʃnij] n. f. Giống sâu dùng để chế phẩm đỏ, cũng còn gọi là sâu yên chi. *La cochenille du nopal fournit un colorant carmin: Sâu nôpan cho màu đỏ son.*

1. cocher [kɔʃe] n. m. Cổ Xà ích; người đánh xe ngựa. *Cocher de fiacre: Người đánh xe ngựa thuê.*

2. cocher [kɔʃe] v. tr. [1] Đánh dấu. *Cochez d'une croix les cases correspondantes: Đánh dấu chữ thập trên những ngăn tương ứng.*

côcher [koʃe] v. tr. [1] Phủ, đạp mái (nói về loài chim).

cochère [kɔʃɛʀ] adj. Cổng xe qua.

cochet [kɔʃɛ] n. m. Chú trống choai. Đồng coquelet.

cochevis [kɔʃvi] n. m. Chiền chiện mào.

cochléaire [kɔkleɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc về ốc tai (hay về thính giác).

cochléaria [kɔklearja] n. m. Loại cải giàu vitamin C thường dùng chữa bệnh hoại huyết; cải thìa. Đồng raifort.

cochlée [kɔkle] n. f. GPHẪU Ốc tai.

cochon [kɔʃõ] n. m. **1.** Lợn, heo. *Cochon de lait: Lợn sữa.* ▷ Thịt lợn; thịt heo. *Manger du cochon: Ăn thịt lợn.* **2.** Loc. Bóng,Thân *Amis, copains comme cochons*: Bạn rất thân; bạn nối khố. *–Tête de cochon*: Đầu bò đầu bướu; xấu tính. *–Donner des perles, de la confiture à des cochons: Đàn gảy tai trâu;* (phí của trời cho kẻ không xứng đáng). **3.** n. (và adj.). *Cochon, onne:* Thân Đồ con heo; đồ thú vật; đồ bẩn thỉu. *Cochon d'Untel: Bẩn thỉu làm sao! Il m'a encore joué un tour de cochon: Nó lại xỏ tôi một vố.* ▷ Adj. Sa đọa, khiêu dâm. *Des gravures cochonnes: Tranh khiêu dâm.* –Dâm đãng, sa đọa. *Des jeux cochons, des manières cochonnes: Các trò dâm loạn, các cung cách dâm đãng.* **4.** *Cochon d'Inde*: Vật thí nghiệm; chuột bạch. *–Cochon d'Amérique: Lợn lòi hôi châu Mỹ. –Cochon de mer: Cá heo.*

cochonnaille [kɔʃɔnaj] n. f. Thân Thịt lợn. *Assiette de cochonnaille: Món thịt lợn.*

cochonnée [kɔʃɔne] n. f. Lứa lợn.

cochonner [kɔʃɔne] **1.** v. intr. [1] Hiếm Lợn đẻ. **2.** v. tr. Thân Làm bậy bạ, ẩu tả (một công trình). ▷ Làm bẩn, bôi nhọ.

cochonnerie [kɔʃɔnʀi] n. f. Thân **1.** Sự bẩn thỉu nhớp nhúa. *Vivre dans la cochonnerie: Sống trong cảnh tồi tệ, nhớp nhúa.* ▷ Đồ bẩn; vết bẩn. **2.** *Par ext.* Hành động, lời tục tĩu. **3.** Việc làm đểu giả, chơi đểu. *Faire une cochonnerie à qqn: Chơi đểu ai.* **4.** Đồ tồi tệ, bẩn thỉu. *Vous n'allez pas manger de cette cochonnerie?: Anh không chấp nhận trò tồi tệ ấy chứ?*

cochonnet [kɔʃɔnɛ] n. m. **1.** Lợn con. **2.** Bóng quần.

cochylis [kɔkilis] hay **conchylis** [kõkilis] n. m. Bướm nho. Đồng tordeuse de la vigne.

cocker [kɔkɛʀ] n. m. Giống chó lông dài, tai cụp.

cockney [kɔknɛ] n. inv. Người gốc Luân Đôn. ▷ Adj. *Accent cockney: Giọng Luân Đôn.*

cockpit [kɔkpit] n. m. HÀI Khoang trống ở đuôi du thuyền. –HKHÔNG Buồng lái (máy bay).

cocktail [kɔktɛl] n. m. 1. Rượu cốc tay. ▷ *Par ext.* Hỗn hợp, pha trộn thập cẩm. *Cocktail de fruits au sirop: Hỗn hợp quả thập cẩm với đường.* –Bóng *Un heureux cocktail de malice et de gravité: Sự pha trộn giữa nghiêm túc và tinh nghịch.* 2. Tiệc cốc tay. *Le vernissage de l'exposition sera suivi d'un cocktail: Buổi tiếp tân triển lãm kèm theo tiệc cốc tay.* 3. *Cocktail Molotov: Bom xăng.*

1. coco [koko] n. m. 1. *Noix de coco*: Quả dừa. *–Lait de coco: Nước dừa.* 2. *Fibres de coco*: Sơ dừa.

2. coco [koko] n. m. 1. Quả trứng (trong ngôn ngữ trẻ em). 2. Thằng cu con. *Mon petit coco: Cháu cu của tôi!* 3. Thân, Khinh Gã, thằng cha. *Un drôle de coco celui-là: Thằng cha này kỳ cục làm sao!*

3. coco [koko] n. m. Nước giải khát có cam thảo (dễ uống). *Boire du coco: Uống nước đường.*

4. coco [koko] n. và adj. Khinh Cộng sản.

5. coco [koko] n. f. Thân Chất côcain (bạch phiến).

cocon [kɔkɔ̃] n. m. 1. Vỏ kén, kén tằm. 2. *Par ext* Bóng Vỏ bọc; nơi ẩn náu. *Le cocon familial: Vỏ bọc gia đình!*

cocontractant, ante [kɔkɔ̃tʀaktɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người liên kết (cùng ký hợp đồng).

cocorico [kɔkɔʀiko] interj. và n. m. Tiếng gà gáy.

cocoteraie [kɔkɔtʀɛ] n. f. Vườn dừa.

cocotier [kɔkɔtje] n. m. Cây dừa. ▷ Bóng, Thân *Secouer le cocotier*: Rung cây dừa (ý nói đấu tranh chống lại các thói quen, hủ tục).

1. cocotte [kɔkɔt] n. f. 1. Gà mái (ngôn ngữ trẻ em). 2. *Cocotte en papier:* Giấy gập hình con gà. 3. Đàn bà lẳng lơ, đĩ thõa. Đồng demi-mondaine. 4. Cô em. *Comment vas-tu, ma cocotte?: Khỏe không, cô em?*

2. cocotte [kɔkɔt] n. f. Nồi gang. *Cocotte minute:* Nồi áp suất.

cocu, ue [kɔky] adj. (và n.) Thân 1. Kẻ bị cắm sừng, bị phụ tình. 2. Loc. Thân *Avoir une veine de cocu: Dịp may hiếm có.*

cocuage [kɔkyaʒ] n. m. Thân Tình trạng bị cắm sừng, mọc sừng.

cocufier [kɔkyfje] v. tr. [1] Thân Cắm sừng, ngoại tình.

coda [kɔda] n. f. NHẠC Đoạn kết (của bản nhạc).

codage [kɔdaʒ] n. m. Sự mã hóa.

code [kɔd] n. m. **I.** 1. Bộ luật. *Le code Justinien: Bộ luật Justin.* 2. Hệ luật; bộ luật (về một lãnh vực). *Code civil,* hay *code Napoléon: Bộ luật dân sự. Code pénal: Bộ luật hình sự. Code de commerce: Bộ luật thương mại. Code général des impôts: Bộ luật chung về thuế.* ▷ *Code de la route: Luật giao thông; luật đi đường. –Passer le code: Thi luật (đi đường).* –ÔTÔ *Phares en code,* hay *code*: Đèn cốt. *Se mettre en code: Để đèn cốt* 3. Bóng *Le code de l'honneur, de la morale, de la politique: Các quy tắc danh dự, luân lý, chính trị.* 4. Bộ luật; sách luật. **II.** 1. Hệ mật mã thông tin. *Code secret: Mật mã. Code informatique: Mã tin học.* ▷ TIN *Code binaire:* Mã hệ nhị nguyên (cơ số 2). 2. Từ điển mật mã. 3. SINH *Code génétique: Mã di truyền.*

codébiteur, trice [kodebitœʀ, tʀis] n. LUẬT Người chung nợ, người chung vay.

codéine [kɔdein] n. f. Y Chất côđêin (chiết suất từ thuốc phiện có tác dụng giảm đau, giảm ho).

codemandeur, deresse [kodəmɑ̃dœʀ, dəʀes] n. LUẬT Đồng nguyên đơn.

coder [kɔde] v. tr. [1] 1. Mã hóa. *Coder une dépêche: Mã hóa một điện báo. Message codé: Điệp văn mã hóa.* 2. Dịch mã.

codétenteur, trice [kodetɑ̃tœʀ, tʀis] n. LUẬT Người đồng sở hữu, người cùng giữ.

codétenu, ue [kodetny] n. Người cùng bị giam, bạn tù.

codex [kɔdɛks] n. m. Dược điển.

codicillaire [kɔdisilɛʀ] adj. LUẬT Theo di chúc bổ sung. *Legs codicillaire: Di sản để lại theo di chúc bổ sung.*

codicille [kɔdisil] n. m. LUẬT Tờ bổ sung di chúc.

codificateur, trice [kɔdifikatœʀ, tʀis] adj. (và n.). Người lập mã, lập điển.

codification [kɔdifikasjõ] n. f. Việc lập quy, lập điển, lập mã.

codifier [kɔdifie] v. tr. [1] 1. Lập điển; hệ thống hóa các quy tắc. *Codifier la législation fiscale: Hệ thống hóa luật thuế.* 2. Đưa vào hệ thống quy tắc. *Codifier l'orthographe: Quy tắc hóa chính tả.*

codirecteur, trice [kodiʀɛktœʀ, tʀis] n. (và adj.). Đồng giám đốc.

codirection [kodiʀɛksjõ] n. f. Sự đồng quản lý, cộng đồng giám đốc.

codon [kɔdõ] n. m. DITRUYỀN Côđôn (cơ sở của mã di truyền).

coefficient [kɔefisjõ] n. m. 1. TOÁN Hệ số. *Dans 3a, 3 est le coefficient de a: Trong 3a, 3 là hệ số của a.* ▷ *Spécial.* Hệ số chỉ mức độ quan trọng trong kỳ thi của một môn. *L'épreuve de mathématiques est affectée d'un coefficient élevé: Bài thi toán được nhân hệ số cao.* Thdụng Số phần trăm không xác định.

Prévoir un coefficient d'erreur: Dự kiến trước một hệ số sai số. **2.** LÝ Số ứng với một tính chất xác định của vật thể. *Coefficient de dilatation, de frottement: Hệ số dãn nở; hệ số ma sát.*

cœlacanthe [selakãt] n. m. ĐỘNG CỔSINH Cá vây tay (cá hóa thạch thời cổ đại 300 triệu năm về trước).

cœlentérés [selãtere] n. m. pl. ĐỘNG Ngành ruột khoang.

cœliaque hay **céliaque** [seljak] adj. GPHẪU Thuộc về ruột; tạng.

cœlomate [selomat] n. m. ĐỘNG Động vật thể khoang. *Trái* acœlomate.

cœlome [selom] n. m. ĐỘNG Thể khoang, xoang tràng. *Đồng* cavité générale.

cœlostat. V. cœlostat.

cœnure hay **cénure** [senyr] n. m. Sán chó (hay cừu).

coenzyme [koãzim] n. f. SINHHÓA Coenzim. *De nombreuses vitamines jouent un rôle de coenzyme: Nhiều sinh tố đóng một vai trò trong coenzim.*

coéquipier, ière [koekipje, jɛr] n. Đồng đội, cùng kíp.

coercibilité [kɔɛrsibilite] n. f. LÝ Tính nén được, chịu nén. *La coercibilité des gaz: Tính chịu nén của khí đốt.*

coercible [kɔɛrsibl] adj. LÝ Nén được, ép được.

coercitif, ive [kɔɛrsitif, iv] adj. **1.** Cưỡng chế, áp bức, ép buộc: *Moyen coercitif: Thủ đoạn cưỡng chế. Dispositions coercitives: Những điều quy định bắt buộc.* **2.** ĐIỆN *Champ coercitif:* Kháng từ trường.

coercition [kɔɛrsisjõ] n. f. Sự cưỡng chế, ép buộc, cưỡng bức. *Pouvoir de coercition d'un jugement: Quyền cưỡng chế của một bản án.*

cœur [kœr] n. m. **I.** **1.** Trái tim. *Les pulsations, les battements du cœur: Mạch đập, tiếng đập của tim.* **2.** *Par ext.* Ngực. *Presser qqn sur son cœur: Dồn sát vào ngực ai.* **3.** Dạ dày. *Avoir mal au cœur, le cœur retourné:* Buồn nôn. **II.** *Bóng* **1.** Tình cảm, xúc cảm. *Le cœur battant, le cœur serré: Tim đập mạnh (hồi hộp), đau lòng. Avoir le cœur gros: Có sự đau buồn.* –Thân *Cela lui fait mal au cœur d'être obligé de partir: Buộc phải ra đi làm nó rất khổ tâm.* **2.** Nơi chứa tình cảm cao quý và mạnh mẽ, lòng dũng cảm. *Un homme de cœur: Một người dũng cảm; cao quý. "Rodrigue, as-tu du cœur?"* (Corneille): *Rodrigue, con có lòng can đảm không?* –Thân *Du cœur au ventre:* Có lòng dũng cảm. –Prov. *Faire contre mauvaise fortune bon cœur: Không để cho nỗi bất hạnh đánh gục.* **3.** Tình yêu, lòng thương yêu. *Donner son cœur à qqn: Đem lòng yêu ai.* –*C'est un cœur d'artichaut: Đó là một người hay thay lòng đổi dạ.* –*Faire le joli cœur:* Cố chinh phục bằng tư cách lịch sự, đỏm dáng. –*Joli, gentil comme un cœur:* Rất xinh, rất đáng yêu. ▷ *S'en donner à cœur joie:* Rất thích thú, vui vẻ. **4.** Lòng tốt, tình thương. *Avoir bon cœur: Có lòng tốt, từ tâm.* –*Bóng Il n'a pas de cœur: Nó rất ích kỷ. Il a un cœur de pierre: Nó có trái tim sắt đá* (không có tình thương.) *Avoir un cœur d'or, le cœur sur la main: Có tấm lòng vàng, có lòng hào hiệp, thẳng thắn.* **5.** Tâm tình, thân mật, thành thật. *Parler à cœur ouvert, ouvrir son cœur: Nói một cách thành thật, cởi mở cõi lòng.* ▷ Loc. *En avoir le cœur net:* Biết rõ ràng đích xác. **6.** Loc. adv. *Par cœur:* Thuộc lòng. *Apprendre par cœur: Học thuộc lòng.* –*Savoir par cœur:* Hiểu biết thấu đáo. ▷ *De bon cœur, de grand cœur: Rất sẵn lòng, vui vẻ.* –*À contrecœur:* Bất đắc dĩ. **III.** (Par anal.). **1.** Trung tâm, ở giữa. *Cœur de laitue: Lõi rau diếp.* –*Au cœur de l'hiver: Giữa mùa đông.* **2.** THỰC *Bois de Cœur,* hay *duramen: Lõi cây.* **IV.** (Vật hình trái tim.) **1.** Trang sức hình trái tim: *Un petit cœur en argent: Một trang sức hình trái tim nhỏ bằng bạc.* **2.** Hoa cơ, con cơ trong cỗ bài. *Faire un pli à cœur: Vơ bài có quân cơ. Atout cœur: Quân cơ là chủ bài.* **3.** KỸ *Came en Cœur:* Trục cam hình trái tim (lệch tâm).

coexistence [koegzistãs] n. f. Sự cùng tồn tại. ▷ CHTRỊ *Coexistence pacifique:* Sự cùng tồn tại hòa bình. *La coexistence pacifique de la Russie et des É-U: Sự cùng tồn tại hòa bình giữa Nga và Hoa Kỳ.*

coexister [koegziste] v. intr. [1] Cùng tồn tại. *Des conceptions différentes qui coexistent: Những quan niệm khác nhau cùng tồn tại.*

cofacteur [kofaktœr] n. m. TOÁN Dư nhân tử.

coffin [kɔfɛ̃] n. m. Ống đựng đá mài của người cắt cỏ đeo ở thắt lưng.

coffrage [kɔfraʒ] n. m. **1.** XDỰNG Ván khuôn đúc bê tông cốp pha. **2.** Ván chống thành hai bên bờ hầm, giếng v.v.

1. coffre [kɔfr] n. m. **1.** Hòm, rương, thùng, tủ. *Coffre à vêtements, à bois, à jouets: Hòm đựng quần áo, đựng củi, đựng đồ chơi.* ▷ ÔTÔ Thùng xe ô tô để đựng hành lý. **2.** Tủ đựng các đồ quý, tủ sắt, tủ két. *Louer un coffre dans une banque: Thuê một tủ két ở một ngân hàng.* **3.** Thân Ngực. *Avoir du coffre: Có ngực khỏe, tiếng nói mạnh mẽ.* **4.** XDỰNG Ống khói nhô ra ở tường nhà.

2. coffre [kɔfr] n. m. Cá khiên (sống ở các vùng đảo san hô.)

coffre-fort [kɔfrəfɔr] n. m. Tủ sắt, tủ kết. *Des coffres-forts: Những tủ két sắt.*

coffrer [kɔfʀe] v. tr. [1] 1. Thân Bắt giam; bỏ tù. *Coffrer un malfaiteur: Bắt giam một kẻ gian.* 2. KỸ Đúc khuôn bằng khung hòm. *Coffrer un pilier: Đổ khuôn một cái cột.*

coffret [kɔfʀe] n. m. 1. Tráp, hộp. *Coffre à bijoux: Tráp nữ trang.* 2. Thdụng Hộp (đồ quý), tủ. *L'intégrale de l'œuvre d'un compositeur réunie en coffret: Các tác phẩm của nhà soạn nhạc được tập hợp thành một tủ (đĩa).*

cogérance [kɔʒeʀɑ̃s] n. f. Đồng quản lý.

cogérant, ante [kɔʒeʀɑ̃, ɑ̃t] n. Người đồng quản lý. *Cogérants d'une société: Các đồng quản lý một công ty.*

cogestion [kɔʒɛstjɔ̃] n. f. 1. LUẬT Sự đồng điều hành, quản trị. 2. Ban cộng đồng điều hành.

cogitation [kɔʒitasjɔ̃] n. f. Sự suy tư. *Il était perdu dans des cogitations mélancoliques: Anh ta chìm đắm trong những suy tư sầu muộn.*

cogiter [kɔʒite] v. intr. [1] Thân, Đùa Suy tư, suy tưởng, suy nghĩ. *Cogiter sur son avenir: Suy nghĩ về tương lai.*

cogito [kɔʒito] n. m. TRIẾT Luận chứng của Đêcactơ trong phương pháp luận (1837).

cognac [kɔnak] n. m. Rượu cô nhắc (rượu mạnh chế từ nho.)

cognassier [kɔɲasje] n. m. Cây mộc qua.

cognat [kɔgna] n. m. LUẬT Bà con họ hàng cùng dòng máu. ▷ *Spécial.* Bà con họ ngoại.

cognation [kɔgnasjɔ̃] n. f. LUẬT Họ hàng ruột thịt.

cogne [kɔɲ] n. 1. n. m. Dgian Cảnh sát. 2. n. f. Dgian Cuộc ẩu đả.

cognée [kɔɲe] n. f. 1. Cái rìu. 2. Loc. Bóng *Jeter le manche après la cognée: Chán nản buông trôi, vất bỏ hết.*

cognement [kɔɲmɑ̃] n. m. Sự đóng, sự chặt. ▷ *Cognements du moteur: Tiếng động cơ chát chúa.*

cogner [kɔɲe] 1. v. tr. dir. [1] Cũ Đóng *Cogner un clou, une cheville: Đóng đinh, đóng chốt.* ▷ Dgian Đánh, nện (ai). *Si ça continue, tu vas te faire cogner: Nếu còn tiếp tục, mày sẽ nhừ đòn.* 2. v. intr. nện. *Cogner à la porte: Nện cửa, đập cửa.* —Dgian *Il cogne dur: Nó nện mạnh vào cửa.* 3. KỸ *Moteur qui cogne: Máy kêu ì ạch.* 4. v. pron. Va chạm. *Se cogner à l'angle d'un meuble: Va vào góc bàn.* Bóng *Je me suis cogné la tête contre les murs: Tôi gặp khó khăn không vượt qua được.* ▷ (Récipr.) Dgian Đánh nhau, vật lộn.

cogneur [kɔɲœʀ] n. m. Thân Kẻ đánh mạnh. *Attention, c'est un cogneur: Cẩn thận! Nó nện dấy!*

cognitif, ive [kɔgnitif, iv] adj. TRIẾT (Thuộc) nhận thức. *Facultés, opérations cognitives: Năng lực nhận thức, hoạt động nhận thức.*

cognition [kɔgnisjɔ̃] n. m. TRIẾT Khả năng nhận thức, hành động nhận thức.

cohabitation [koabitasjɔ̃] n. f. 1. Chung sống, cùng ở. 2. CHTRỊ Chung sống, cộng đồng.

cohabiter [koabite] v. intr. [1] Ở chung, sống chung: *Tout ce petit monde cohabite sans problèmes: Tất cả cái thế giới nhỏ này chung sống không có vấn đề gì.*

cohérence [kɔeʀɑ̃s] n. f. 1. Sự liên kết, cố kết. *Cohérence des molécules: Sự liên kết giữa các phân tử.* ▷ LÝ Sự chụm (tính chất của luồng tia Lade). 2. Sự gắn bó chặt chẽ. *Une histoire qui manque de cohérence: Một câu chuyện thiếu gắn bó chặt chẽ.*

cohérent, ente [kɔeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Liên kết, gắn bó chặt chẽ. *Ensemble cohérent: Một tổng thể liên kết chặt chẽ. Raisonnement cohérent: Lập luận chặt chẽ.*

cohéreur [kɔeʀœʀ] n. m. Côhêrơ (tên gọi của máy dò sóng sơ khai do Branly phát minh).

cohériter [koeʀite] v. intr. [1] LUẬT Đồng thừa kế.

cohéritier, ière [koeʀitje, jɛʀ] n. (và adj.). LUẬT Người cùng thừa kế, đồng thừa kế.

cohésif, ive [kɔezif, iv] adj. Cố kết, liên kết. *Pouvoir cohésif: Quyền lực liên kết.*

cohésion [kɔezjɔ̃] n. f. Sự cố kết, nhân liên kết. *La cohésion d'un parti: Sự liên kết chặt chẽ trong đảng.* ▷ LÝ *Force de cohésion: Lực liên kết.*

cohorte [kɔɔʀt] n. f. 1. CỔHY Tiểu đoàn, đội bộ binh. 2. Nhóm, đám: *Les cohortes célestes: Nhóm được bầu.*

cohue [kɔy] n. f. Đám đông hỗn độn, sự lộn xộn, ồn ào.

coi, coite [kwa, kwat] adj. Lặng yên. *Se tenir, demeurer coi: Đứng lặng im, đứng yên.*

coiffe [kwaf] n. f. 1. Mũ, khăn. *Coiffes régio-nales traditionnelles: Mũ, khăn truyền thống.* 2. Màng trùm đầu, thóp ở trẻ sơ sinh. 3. THỰC Chóp rễ.

coiffer [kwafe] v. tr. và pron. [1] 1. Đội (mũ, nón). *Coiffer un bébé d'un bonnet de laine: Đội mũ len cho bé.* ▷ *Coiffer Ste-Catherine:* Ế chồng, quá thì. 2. Đội đầu. *Coiffer une casquette: Đội đầu chiếc mũ lưỡi trai.* 3. Chải tóc, bới tóc. 4. Về đích nhanh hơn một đầu. *Coiffer sur le poteau: Vượt lên ngay sát đích.* 5. Bóng Quy tụ dưới quyền.

coiffeur, euse [kwafœʀ, øz] n. 1. Thợ làm đầu; thợ cắt tóc: *Coiffeur pour dames: Thợ uốn tóc nữ.* 2. n. f. Bàn trang điểm.

coiffure [kwafyʀ] n. f. 1. Khăn, mũ, nón, đồ trùm đầu. *Une coiffure élégante: Chiếc mũ thanh lịch.* 2. Chải tóc, kiểu tóc. *Coiffure à*

la Ninon, à l'ange: Chải tóc kiểu Ninôn, kiểu thiên thần. ▷ Nghệ thuật chải uốn tóc. *Salon de coiffure: Phòng cắt uốn tóc.*

coin [kwɛ̃] n. m. **I.** 1. Góc nhô ra hay lõm vào: *Coin de table: Góc bàn. Les quatre coins d'une pièce: Bốn góc phòng.* ▷ *Coin d'un bois:* Góc rừng (nơi hiu quạnh). *Je ne voudrais pas le rencontrer au coin d'un bois: Tôi không muốn gặp nó nơi góc rừng.* ▷ *Veillée au coin du feu: Thức đêm bên cạnh đống lửa.* ▷ *Coins de la bouche, de l'œil:* Khóe mắt, đầu môi, mép. –*Regarder du coin de l'œil: Liếc nhìn.* ▷ *Coin de la rue: Góc phố.* –Absol., Thân *L'épicier du coin: Kẻ tầm thường, thiển cận.* ▷ *Aller au coin, mettre au coin:* Đứng vào góc phòng (hình phạt đối với học sinh). ▷ Thân *En boucher un coin à qqn: Làm cho ai sững sờ, không mở miệng được.* 2. Một mẩu, mảnh. *Un coin de terre: Một mảnh đất nhỏ hẹp. Un coin de ciel bleu: Một mảnh trời xanh.* 3. Nơi xa xôi, khuất nẻo, xó xỉnh. *Passer ses vacances dans un coin tranquille: Nghỉ hè ở một nơi tĩnh mịch. Jetez cela dans un coin: Vứt cái này vào một xó.* ▷ *Connaitre qqch, qqn dans les coins: Biết về ai cặn kẽ.* ▷ Thân *Le petit coin:* Nhà vệ sinh. **II.** 1. KỸ Cái nêm; cái chêm. 2. ĐCHẤT Góc nứt, góc phay (do sự sụt ngang của địa tầng.) 3. THÚ Răng cửa của ngựa. 4. Khuôn rập tiền.

coincage [kwɛ̃saʒ] n. m. KỸ Nêm chặt, kẹp chặt.

coincement [kwɛ̃smɑ̃] n. m. KỸ Sự kẹt.

coincer [kwɛ̃se] v. tr. [14] 1. Nêm chặt, kẹp chặt. *Coincer une porte pour l'empêcher de battre: Chêm cửa cho khỏi đập.* –*Il s'est coincé le doigt dans une porte: Nó bị kẹp ngón tay ở cửa.* 2. Bóng, Thân Hãm, ép. *Il m'a coincé contre un mur: Nó ép tôi vào tường.* –Dồn ép, truy hỏi. *Il m'a coincé sur ce sujet: Nó dồn tôi về vấn đề ấy.* –Tóm, bắt. *On a coincé le coupable: Người ta đã tóm cổ thủ phạm.* 3. v. pron. Bị kẹt, hóc (nói về máy móc). *La serrure s'est coincée: Khóa bị hóc.*

coincher [kwɛ̃ʃe] v. intr. [1] CHƠI Đồng contrer Đối đầu (chơi bài Mani), cắt bài.

coïncidence [kɔɛ̃sidɑ̃s] n. f. 1. HÌNH Sự trùng hợp, sự chồng khít. 2. Sự trùng hợp. *Quelle coincidence! Nous parlions justement de vous: Trùng hợp làm sao! Chúng tôi vừa nói đến anh!*

coïncident, ente [kɔɛ̃sidɑ̃, ɑ̃t] adj. Trùng hợp, chồng khít. *Des empreintes coïncidentes: Các dấu tay trùng hợp.*

coïncider [kɔɛ̃side] v. intr. [1] 1. HÌNH Trồng khít lên nhau. 2. Cùng xảy ra một lúc; trùng hợp, khớp. *Les dates de nos vacances coïncident: Những ngày nghỉ của chúng ta khớp nhau. Leurs goûts coïncident: Sở thích của chúng trùng hợp nhau.*

co-inculpé hay **coïnculpé, ée** [koɛ̃kylpe] n. (và adj.) Đồng phạm; cùng bị cáo; cùng bị buộc tội.

coing [kwɛ̃] n. m. Trái mộc qua (màu vàng, vị chát).

coït [kɔit] n. m. Sự giao hợp, giao cấu.

coite. V. Coi.

1. coke [kɔk] n. m. Than cốc. ▷ *Coke de pétrole: Than cốc từ luyện dầu hỏa.*

2. coke [kok] n. f. Thân Chất côcain.

cokéfaction [kɔkefaksjõ] n. f. KỸ Sự luyện than cốc.

cokéfiant, iante [kɔkefjɑ̃, jɑ̃t] adj. KỸ Cốc hóa.

cokéfier [kɔkefje] v. tr. [1] KỸ Luyện cốc.

cokerie [kɔkʀi] n. f. Xưởng luyện than cốc.

col [kɔl] n. m. **I.** Cũ Cái cổ. 2. Phần bị thắt lại. *Le col d'une bouteille: Cổ chai.* ▷ GPHẪU Phần cuối, mảnh dẻ của một bộ phận cơ thể. *Col utérin. Col vésical, Col du fémur: Cổ tử cung; cổ bàng quang; cổ xương đùi.* 3. Phần của áo bao quanh cổ. *Col de chemise. Col de dentelle. Col roulé. Col Claudine: Cổ sơ mi; cổ đăngten; cổ cuốn; cổ kiểu Clôdin.* ▷ *Faux col:* Cổ giả, cổ cồn (tháo ra được). Bóng Thân Bọt bia trong cốc. 4. Đèo. *Le col du Lautaret: Đèo Lôtarê.* 5. KỸ *Col de cygne:* Cổ thiên nga (vòi dẫn uốn cong trong kỹ thuật).

col– V. co- và com.

cola V. kola.

colature [kɔlatyʀ] n. f. DƯỢC Sự lọc.

colback [kɔlbak] n. m. 1. Mũ ngù, mũ lông thú. 2. Dgian Cổ áo. *Attraper qqn par le colback: Nắm cổ áo ai.*

col-blanc [kɔlblɑ̃] n. m. Nhân viên văn phòng. *Des cols-blancs: Bọn nhân viên văn phòng.*

col-bleu [kɔlblø] n. m. Thân Lính thủy. *Des cols-bleus: Bọn lính thủy.*

colchicine [kɔlʃisin] n. f. Y Chất cônchixin.

colchique [kɔlʃik] n. m. Cây bả chó, độc, thường mọc nơi đồng cỏ ẩm.

colcrete [kɔlkʀɛt] n. m. XDỰNG Bê tông côncrét (có pha chất keo).

col-de-cygne [kɔldøziɳ] n. m. 1. KỸ Dụng cụ có dạng cổ ngỗng, ống cổ cò. 2. Môtíp trang trí đồ gỗ. *Des cols-de-cygne: Chạm khắc hình thiên nga.*

colectomie [kolektomi] PHẪU Phẫu thuật cắt bỏ đoạn cuối ruột già.

colée [kɔle] n. f. SỬ Cái vỗ gáy (trong lễ phong hiệp sĩ).

colégataire [kolegatɛʀ] n. LUẬT Người cùng nhận quà di tặng.

coléoptères [kɔleɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ bọ cánh cứng (bọ hung, bọ dừa, cánh cam, bọ rùa v.v.).

coléoptile [kɔleɔptil] n. m. THỰC Bao lá mầm.

coléorhize [kɔleɔʀiz] n. m. THỰC Bao rễ mầm.

colère [kɔlɛʀ] n. và [adj.] 1. n. f. Sự nổi giận; sự cáu giận; nổi cáu. *Être, se mettre en colère: Nổi cáu, nổi giận. Être blanc, rouge de colère: Mặt trắng bệch, đỏ bừng vì cáu giận. Il est dans une colère noire: Nó đang cơn giận dữ lôi đình.* –Thân *Piquer une colère: Nổi cơn giận dữ.* Đồng fureur. ▷ Bóng, Thơ *La colère des éléments:* Cơn giận dữ của môi trường. 2. adj. Văn và Cũ *Il est colère:* Nó đang nổi cáu.

coléreux, euse [kɔleʀø, øz] adj. Nóng nảy, dễ cáu.

colérique [kɔleʀik] adj. Nóng nảy, hay giận.

colibacille [kɔlibasil] n. m. Khuẩn côli, khuẩn que.

colibacillose [kɔlibasiloz] n. f. Y Bệnh nhiễm khuẩn côli.

colibri [kɔlibʀi] n. m. Loài chim ruồi (thân nhỏ, lông sặc sỡ, mỏ dài.)

colicitant, ante [kɔlisitɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.). LUẬT Người cùng bán gia tài trọn lô.

colifichet [kɔlifiʃɛ] n. m. Đồ vặt vãnh, có giá trị, hàng mã. Đồng bagatelle, babiole.

coliiformes [kɔliifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim châu Phi, chim chuột nhắt.

colimaçon [kɔlimasõ] n. m. 1. Ốc sên. 2. *En colimaçon: Xoáy chôn ốc. Escalier en colimaçon: Thang xoáy chôn ốc.* Đồng hélicoïdal.

colin [kɔlɛ̃] n. m. 1. Một loài cá hét. ▷ *Abusiv.* Cá tuyết than. *Colin sauce mousseline: Cá tuyết sốt nhuyễn.* 2. Gà gô Mỹ.

colinéaire [kolinɛʀ] adj. TOÁN *Vecteurs colinéaires:* Véctơ cộng tuyến.

colin-maillard [kɔlɛ̃majaʀ] n. m. Trò bịt mắt bắt dê.

colinot hay **colineau** [kɔlino] n. m. Cá tuyết nhỏ.

colin-tampon [kɔlɛ̃tɑ̃põ] n. m. 1. Đội trống kèn ngự lâm quân Thụy Sĩ. 2. *Se soucier comme de colin-tampon de*: Không quan tâm, để ý, dòm ngó cái gì.

coliou [kɔlju] n. m. Chim chuột nhắt ở châu Phi.

colique [kɔlik] **I.** n. f. 1. Cơn đau bụng. *Colique hépatique*: Cơn đau sỏi mật. *Colique néphrétique:* Cơn đau sỏi thận. *Colique de plomb:* Cơn đau bụng do nhiễm độc chì. 2. Đau bụng tháo dạ. 3. Thgtục Vật (hay người) lãng ngán, tẻ ngắt. *Celui-là, quelle colique: Ôi! Cái thằng này thật chán ngắt.* **II.** adj. GPHẪU Liên quan với ruột kết. *Artéres coliques: Động mạch ruột già.*

colis [kɔli] n. m. Kiện hàng. *Colis postal: Bưu kiện.*

colistier, ière [kolistje, jɛʀ] n. CHTRỊ Người liên danh (ứng cử).

colite [kɔlit] n. f. Y Viêm ruột già, đại tràng.

colitigant, ante [kolitigɑ̃, ɑ̃t] adj. *Parties colitigantes: Các thành phần tranh chấp; các bên thưa kiện.*

collaborateur, trice [kɔlabɔʀatœʀ, tʀis] n. 1. Người cộng sự; cộng tác viên. 2. Kẻ cộng tác với quân chiếm đóng (trong thế chiến thứ hai).

collaboration [kɔlabɔʀasjõ] n. f. 1. Sự cộng tác. 2. Sự cộng tác với địch (trong thời kỳ Đức chiếm đóng nước Pháp.)

collaborer [kɔlabɔʀe] v. intr. [1] 1. Cộng tác. *Collaborer à une revue: Cộng tác với một tạp chí.* 2. Cộng tác với địch trong thế chiến thứ hai.

collage [kɔlaʒ] n. m. **I.** 1. Sự dán; thuật cắt dán. 2. KỸ Hàn dối. 3. Sự phết hồ; dán hồ. 4. Sự lọc trong rượu bằng keo. 5. ĐIỆN Sự chập điện. 6. MỸ Tác phẩm cắt dán. *Læs cubistes ont réalisé les premiers collages: Những họa sĩ lập thể đã thực hiện những tác phẩm cắt dán đầu tiên.* **II.** Thân Kết bồ; nhân tình nhân ngãi; ăn ở không giá thú.

collagène [kɔlaʒɛn] adj. và n. m. SINHHÓA Chất côlagien, chất sinh keo, hồ.

collagénose [kɔlaʒenoz] n. f. Y Bệnh côlagiênô, bệnh tạo keo (như viêm da cơ, viêm nút quanh động mạch và cơ cứng da v.v.)

collant, ante [kɔlɑ̃, ɑ̃t] **I.** adj. 1. Dính. *Papier collant: Giấy dính.* 2. Bóng Bó chặt, làm nổi hình. *Jupe collante: Váy bó.* 3. Thân Làm rầy, làm phiền, không dứt ra được. *Qu'est-ce qu'il est collant, celui-là: Cái thằng này nó mới rày rà làm sao!* **II.** 1. n. m. Áo bó sát người, quần bó, quần nịt. 2. n. f. Lóng (ở nhà trường) Giấy gọi thi.

collapsar [kɔlapsaʀ] n. m. THIÊN Hốc đen. Đồng trou noir.

collapsus [kɔlapsys] n. m. Y *Collapsus cardiovasculaire*: Sự trụy tim mạch. *Collapsus pulmonaire*: Sự suy hô hấp.

collatéral, ale, aux [kɔlateʀal, o] **I.** adj. Ở bên, kề bên. KTRÚC *Nef collatérale d'une église:* Gian bên của nhà thờ. ▷ ĐỊA *Points collatéraux:* Các điểm (hướng) phụ. **II.** adj. và n. 1. LUẬT Họ dòng bên, bàng hệ: *Les frères, sœurs, oncles, tantes et cousins sont des collatéraux: Những anh chị em, chú cô dì và anh chị em họ đều là bàng hệ.*

Succession collatérale: Sự nối dòng bàng hệ. 2. GPHẪU Chồi bên.

collatéralement [kɔlateʀalmɑ̃] adv. Theo hàng bên.

collateur [kɔlatœʀ] n. m. Người trao thánh chức.

1. collation [kɔlasjɔ̃] n. f. 1. Sự phong chức, trao lộc. *Collation de grade: Sự trao cấp bậc; sự phong cấp.* 2. Sự đối chiếu (văn bản).

2. collation [kɔlasjɔ̃] n. f. Bữa ăn nhẹ.

collationnement [kɔlasjɔnmɑ̃] n. m. Sự đối chiếu.

1. collationner [kɔlasjɔne] v. tr. [1] Đối chiếu các văn bản. *Collationner un acte avec l'original: Đối chiếu một chứng thư với nguyên bản.*

2. collationner [kɔlasjɔne] v. intr. [1] dùng bữa ăn nhẹ.

colle [kɔl] n. f. 1. Hồ, keo dán. *Colle forte: Keo dính; keo da trâu.* ▷ Bóng *Quel pot de colle celui-là!: Nó mới phiền nhiễu làm sao!* 2. Lóng (ở nhà trường) Câu hỏi. *Une colle de chimie: Câu hỏi về hóa học.* –*Par ext.* Câu hỏi hóc hiểm, khó trả lời. *Poser des colles: Đặt những câu hỏi hóc búa.* 3. Lóng (ở nhà trường) Bị phạt, bị giữ. *Avoir deux heures de colle: Bị giữ hai tiếng đồng hồ.* Đồng consigne. 4. Dgian và Bóng *Être à la colle*: Chung sống không giá thú, sống cặp với nhau, dính nhau.

collectage [kɔlɛktaʒ] n. m. Sự thu gom. *Le collectage du lait: Người thu gom sữa.* Đồng ramassage.

collecte [kɔlɛkt] n. f. 1. Sự quyên góp, thu gom. *La collecte des ordures ménagères: Sự thu gom rác gia đình.* 2. Sự quyên góp vì mục đích từ thiện: *Faire une collecte au profit des œuvres: Tổ chức quyên góp làm việc từ thiện.* 3. LUẬT CỔ Sự thu thuế. 4. LUẬTNHTHỜ THCHÚA Đọc kinh khai lễ.

collecter [kɔlɛkte] 1. v. tr. [1] Thu thập, quyên góp. *Collecter des dons, des fonds: Thu góp vật tặng, thu gom vốn.* 2. v. pron. Y Đóng mủ; đọng máu.

collecteur, trice [kɔlɛktœʀ, tʀis] n. và adj. I. n. m. 1. Người đi quyên góp, thu gom. *Collecteur d'impôts: Người thu thuế.* 2. ĐIỆN Bộ phận góp điện. 3. ĐTỬ Cực, chân. 4. VIỄN *Collecteur d'ondes:* Cái góp sóng. II. adj. Góp, thu nhận. *Égout collecteur d'eau pluviale: Cống lớn thu nhận nước mưa.*

collectif, ive [kɔlɛktif, iv] adj. và n. I. adj. 1. Tập thể: *Travail collectif: Công trình tập thể, lao động tập thể. Propriété collective: Tài sản tập thể.* ▷ XHH *Conscience collective: Ý thức tập thể.* 2. NGPHÁP Danh từ tập hợp để chỉ nhiều vật, nhiều người (ví dụ: dân chúng, quân đội, đám đông...). ▷ *Valeur, sens collectif: Giá trị, nghĩa chung* (ví dụ: danh từ lion (sư tử) trong câu *le lion est carnivore: Sư tử là loài ăn thịt).* II. n. m. TÀI Dự luật ngân sách. *Collectif budgétaire: Thu nộp ngân sách.*

collection [kɔlɛksjɔ̃] n. f. 1. Bộ sưu tập. *Collection de timbres, de papillons: Bộ sưu tập tem, bộ sưu tập bướm.* ▷ *Spécial*: Bộ sưu tập nghệ thuật. *Les collections du musée du Louvre: Bộ sưu tập ở bảo tàng Luvro.* 2. Loạt các công trình cùng loại. *Vous trouverez cet ouvrage chez tel éditeur, dans telle collection: Anh có thể tìm tác phẩm ấy ở nhà xuất bản này, trong bộ sưu tập này.* ▷ Bộ các số kế tiếp của một ấn phẩm. 3. Bộ các mẫu áo. *Les collections d'hiver des grands couturiers: Bộ mẫu áo mùa đông của các nhà may nổi tiếng.* 4. Y Sự tụ mủ, tụ máu.

collectionner [kɔlɛksjɔne] v. tr. [1] 1. Sưu tập. 2. Bóng, Thân Chồng chất, chịu đựng nhiều. *Collectionner les sottises: Chịu đựng nhiều điều ngu ngốc.*

collectionneur, euse [kɔlɛksjɔnœʀ, øz] n. Người (nhà) sưu tập.

collectivement [kɔlɛktivmɑ̃] adv. Một cách tập thể.

collectivisation [kɔlɛktivizasjɔ̃] n. f. Sự tập thể hóa.

collectiviser [kɔlɛktivize] v. tr. [1] Tập thể hóa. *Collectiviser les machines agricoles: Tập thể hóa máy móc nông cụ.*

collectivisme [kɔlɛktivism] n. m. Chủ nghĩa tập thể hóa.

collectiviste [kɔlɛktivist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa tập thể hóa; liên quan với tập thể hóa: *Théorie collectiviste: Lý thuyết tập thể hóa.*

collectivité [kɔlɛktivitø] n. f. 1. Tập đoàn, tập thể. *La collectivité nationale, communale: Tập đoàn nhà nước; tập đoàn làng xã.* ▷ Spécial. *Les collectivités locales: Những đơn vị hành chính địa phương.* 2. Nhóm, tập thể, tập đoàn (đối lập với cá thể). *Apprendre à vivre en collectivité: Học cách sống tập thể.*

collège [kɔlɛʒ] n. m. 1. Đoàn người (cùng chung phẩm cách). –Mới *Collège des augures:* Đoàn tiên tri (ở cổ La Mã). –Mới *Collège des cardinaux* hay *Sacré Collège: Đoàn giáo chủ hồng y.* 2. *Collège électoral:* Đoàn cử tri. 3. Trường trung học. *Collège d'enseignement secondaire (C.E.S.): Trường trung học.* 4. Cổ Trường. *Spécial. Collège de France*: Trường quốc học Pháp (do Phrăng xoa đệ nhất sáng lập năm 1530).

collégial, ale, aux [kɔleʒjal, o] adj. 1. Thuộc một tập đoàn tu sĩ. *–Église collégiale:* Nhà thờ không có giám mục, thuộc tập đoàn tu sĩ. –N. f. *Une collégiale: Một tập đoàn tu sĩ.* 2. Thuộc tập đoàn. *Administration, direction collégiale: Quản trị tập đoàn, chỉ huy tập thể.*

collégialité [kɔleʒjalite] n. f. tính chất tập đoàn.

collégien, ienne [kɔleʒjɛ̃, jɛn] n. Học sinh trung học.

collègue [kɔlɛg] n. Bạn đồng sự, đồng liêu.

collemboles [kɔlɑ̃bɔl] n. m. pl. Bộ bọ nhảy.

collenchyme [kɔlɑ̃ʃim] n. m. THỰC Mô dày.

coller [kɔle] **I.** v. tr. [1] **I.** 1. Dán, dính. *Coller une affiche sur un mur: Dán quảng cáo lên tường.* 2. KỸ Tẩm keo, hồ. *Coller de la toile:* Hồ vải. ▷ Hồ rượu (cho trong). 3. Áp chặt, dính vào. *La sueur lui collait la chemise à la peau: Mồ hôi làm dính áo vào da.* ▷ *Coller qqn au mur: Ấn chặt ai vào tường.* 4. v. pron. Áp chặt vào. *L'alpiniste se collait à la paroi: Người leo núi áp chặt vào bờ vách.* 5. Thân Áp đặt, ấn, giáng. *Il a fini par me coller une boite de savonnettes: Cuối cùng nó ấn cho tôi một hộp sà phòng thơm. Coller une gifle à qqn: Giáng cho ai cái tát.* 6. Lóng (ở nhà trường) *Coller un élève:* Truy hỏi học sinh; đánh hỏng; phạt giữ lại. ▷ *Être collé:* Thi trượt. **II.** v. intr. hay tr. indir. 1. Dán vào, dính chặt. *Une boue épaisse qui colle aux souliers: Cục bùn dính chặt vào giày.* 2. Vừa như in. *Un pantalon qui colle bien: Cái quần vừa như in.* Bóng Hợp, sát. *Un discours qui colle à la réalité: Bài diễn văn sát thực tế.* 3. Thân *Il y a qqch qui ne colle pas: Có gì đó không phù hợp, không ổn.* –Dgian *Ça colle: Cái đó được lắm!*

collerette [kɔlʀɛt] n. f. 1. Cổ áo phụ nữ. ▷ Cổ Cổ áo xếp nếp. 2. KỸ Vòng nối, vòng khớp.

collet [kɔlɛ] n. m. 1. Cũ Cổ áo. *Collet d'un habit: Cổ một cái áo.* ▷ Áo choàng ngang lưng. 2. Mới Loc. Bóng *Collet monté:* Làm vẻ nghiêm trang, đoan trang. *Ils sont très collet monté: Họ làm vẻ rất nghiêm trang.* ▷ *Prendre, saisir qqn au collet: Nắm cổ ai. –Saisir un malfaiteur au collet: Tóm cổ tên gian.* 3. Khoanh cổ. *Collet de veau: Thịt cổ bê.* ▷ KỸ Da cổ. 4. *Collet battu:* Cổ ống đập bẹt. 5. Vòng bẫy. *Tendre un collet: Đặt bẫy chim.* 6. THỰC Cổ rễ (cây). 7. GPHẪU Cổ răng.

colleter [kɔlte] 1. v. tr. [23] Nắm cổ. 2. v. pron. (Récipr.) Túm cổ nhau.

colletin [kɔltɛ̃] n. m. Mảnh giáp che cổ.

colleur, euse [kɔlœʀ, øz] n. 1. Người dán (quảng cáo, yết thị). *Colleur d'affiches: Người dán quảng cáo.* 2. n. f. KỸ Máy dán.

colley [kɔlɛ] n. m. Chó chăn cừu Êcốt.

collier [kɔlje] n. m. 1. Vòng, kiềng, chuỗi đeo cổ. *Collier de perles: Chuỗi ngọc trai.* –*Spécial.* Dây huân chương. *Le collier (de l'ordre) du Saint-Esprit: Huân chương Đức thánh thần.* ▷ Par ext. *Collier de barbe: Vòng râu quai nón.* 2. Vòng cổ. *Collier de chien: Vòng cổ chó. Collier de cheval: Vòng cổ ngựa.* ▷ Bóng, Thân *Reprendre le collier*: Lại bắt đầu công việc nặng nhọc. *Donner un coup de collier*: Nỗ lực, gắng sức. *Être franc du collier*: Hành động trực tiếp, thẳng thắn. 3. ĐỘNG Khoang cổ. *Couleuvre à collier:* Rắn cổ khoang. *Tourterelle à collier: Chim gáy cổ khoang.* 4. KỸ Vòng đai, vòng nối.

colliger [kɔliʒe] v. tr. [15] 1. Cũ Thu thập. 2. Sưu tập thành sách.

collimateur [kɔlimatœʀ] n. m. LÝ Kính chuẩn trực. *Des collimateurs de tir très précis équipent aujourd'hui les avions de combat: Các máy bay chiến đấu ngày nay đều trang bị kính ngắm chuẩn trực rất chính xác.* ▷ Loc. Thân, Bóng *Avoir qqn dans le collimateur: Rình ai, trông chừng ai.*

collimation [kɔlimasjõ] n. f. LÝ Ngắm chuẩn trực (bằng ống ngắm).

colline [kɔlin] n. f. Đồi, gò.

collision [kɔlizjõ] n. f. 1. Sự va đụng, đụng nhau. *Collision de trains: Tàu hỏa va nhau. –Les deux véhicules sont entrés en collision: Hai xe đụng nhau.* 2. Bóng Sự xung đột (giữa hai phe đối chọi).

collocation [kɔlɔkasjõ] n. f. LUẬT, THƯƠNG Sự xếp lượt chủ nợ.

collodion [kɔlɔdjõ] n. m. HOÁ Chất côlôđion (dung dịch nitrô xenluylơza trong cồn và ê te) dùng trong dược khoa, nhiếp ảnh và sản xuất chất nổ).

colloïdal, ale, aux [kɔlɔidal, o] adj. Keo.

colloïde [kɔlɔid] n. và adj. 1. n. m. HOÁ Chất keo, dính. 2. adj. Y Giống thạch.

colloque [kɔl(l)ɔk] n. m. Cuộc hội thảo. *–Spécial.* Hội thảo chuyên đề. *Un colloque de physique nucléaire: Hội thảo vật lý hạt nhân.*

colloquer [kɔlɔke] v. tr. [1] LUẬT, THƯƠNG *Colloquer des créanciers*: Xếp hạng chủ nợ theo thứ tự phải trả.

collure [kɔlyʀ] n. f. IN Sự dán, bồi (trong nghề đóng sách).

collusion [kɔlyzjõ] n. f. Sự thông đồng. *–Par ext.* Sự thông đồng ám muội. *Collusion avec l'ennemi: Sự thông đồng với kẻ địch.*

collusoire [kɔlyzwaʀ] adj. LUẬT Thông đồng. *Procédure collusoire: Vụ kiện gian thông.*

collutoire [kɔlytwaʀ] n. m. Y Thuốc chà lợi, thuốc rà miệng.

colluvion [kɔlyvjõ] n. f. ĐCHẤT Tích bồi.

collybie [kɔlibi] n. f. THỰC Nấm gốc (phần nhiều không độc). Đồng souchette.

collyre [kɔliʀ] n. m. Y Thuốc nhỏ mắt.

colmatage [kɔlmataʒ] n. m. Sự bồi đất. ▷ KỸ sự bịt kín (lỗ hổng, lối đi..).

colmater [kɔlmate] v. tr. [1] 1. NÔNG Bồi đắp cho đất. 2. Bít, bồi, bịt kín. 3. QUÂN Bịt phòng tuyến. *Colmater une brêche: Bít lỗ hổng.*

colocase [kɔlɔkaz] n. f. THỰC Cây khoai sọ.

colocataire [kɔlɔkatɛʀ] n. Người cùng thuê nhà.

cologarithme [kɔlɔgaʀitm] n. m. TOÁN Côlôga.

colombage [kɔlõbaʒ] n. m. Khung làm tạm để xây trát tường. *Les colombages des maisons normandes, alsaciennes: Khung tạm của những ngôi nhà ở Noocmăng, Ansát.*

colombe [kɔlõb] n. f. 1. Thơ Chim bồ câu. 2. Chim hòa bình. *La blanche colombe et son rameau d'olivier: Chim trắng hòa bình ngậm cành ôliu.* 3. Bóng Thiếu nữ trinh trắng. ▷ Từ âu yếm. *Ma douce colombe: Con bồ câu của tôi!*

colombien, ienne [kɔlõbjɛ̃, jɛn] và n. Thuộc côlômbi.

1. colombier [kɔlõbje] n. m. Chuồng bồ câu.

2. colombier [kɔlõbje] n. m. KỸ Khổ giấy 0,9 x 0,63m.

colombin, ine [kɔlõbɛ̃, in] n. và adj. **I.** n. m. 1. Chim bồ câu lông xanh xám. 2. Phân chim, gia cầm. 3. Dgian Cút. 4. KỸ Thỏi đất nặn. **II.** adj. Mầu xám ngả tím đỏ. Đồng gorge-de-pigeon.

colombophile [kɔlõbɔfil] n. (và adj.). Người nuôi bồ câu đưa thư.

colombophilie [kɔlõbɔfili] n. f. Kỹ thuật nuôi bồ câu đưa thư.

1. colon [kɔlõ] n. m. 1. SỬ Lệ nông (người nông dân gắn với mảnh đất cày, thời cổ). 2. LUẬT Tá điền. *–Colon paritaire: Tá điền; người làm rẽ, lĩnh canh.* 3. Thdụng Tên thực dân. 4. Học sinh, thành viên trại hè.

2. colon [kɔlõ] n. m. 1. Lóng QUÂN Đại tá. 2. Anh chàng. Dgian *Ben mon colon!: Này! Anh chàng!*

colón [kɔlɔn] n. m. Đơn vị tiền tệ ở Xanvado, Côsta Rica.

côlon hay **colon** [kolõ hay kɔlõ] n. m. GPHẪU Ruột già, đại tràng.

colonat [kɔlɔna] n. m. SỬ Thân phận lệ nông, chế độ lệ nông.

colonel [kɔlɔnɛl] n. m. Đại tá. *Le colonel commande un régiment dans l'armée de terre, une escadre dans l'armée de l'air: Cấp Đại tá chỉ huy một trung đoàn bộ binh, một phi đoàn không quân.*

colonelle [kɔlɔnɛl] n. và adj. 1. n. f. Bà đại tá. 2. adj. *Compagnie colonelle*: Đại đội thứ nhất (dưới quyền chỉ huy của Đại tá trung đoàn trưởng).

colonial, iale, iaux [kɔlɔnjal, jo] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) thuộc địa. *Exposition coloniale: Triển lãm về thuộc địa. Denrées coloniales: Sản vật của thuộc địa.* 2. n. Dân thuộc địa. 3. n. f. *La coloniale*: Lính thuộc địa (được huấn luyện đặc biệt để chiến đấu ở hải ngoại).

colonialisme [kɔlɔnjalism] n. m. Khinh Chủ nghĩa thực dân.

colonialiste [kɔlɔnjalist] adj. và n. (Thuộc) chủ nghĩa thực dân; tên thực dân; kẻ theo chủ nghĩa thực dân.

colonie [kɔlɔni] n. f. 1. Kiều dân, di dân. *C'est une colonie de Phocéens qui fonda Marseille: Chính một nhóm di dân Phôxê đã dựng nên thành phố Mác xây.* –Khu di dân, khu kiều dân. 2. Thuộc địa. *Le ministère des Colonies (devenu ministère de la France d'outre-mer) créé en 1894 disparut en 1959: Bộ thuộc địa (sau là bộ Pháp quốc hải ngoại) được thành lập năm 1894 và giải tán năm 1959.* 3. *Par ext.* Cộng đồng kiều dân, khu kiều dân. *La colonie française de Londres: Khu kiều dân Pháp ở Luân đôn.* 4. *Colonie de vacances*: Trại hè. 5. ĐỘNG Tập đoàn giống vật cùng loại.

colonisateur, trice [kɔlɔnizatœʀ, tʀis] adj. và n. Thực dân, chiếm thuộc địa.

colonisation [kɔlɔnizasjõ] n. f. Công cuộc khai thác thuộc địa, sự chiếm làm thuộc địa. *La colonisation de la Cochinchine par la France de 1859 à 1868: Sự chiếm làm thuộc địa xứ Nam Kỳ bởi nước Pháp từ 1859 đến 1868.*

colonisé, ée [kɔlɔnize] adj. và n. Bị đô hộ bởi một cường quốc thực dân. *Peuple colonisé qui revendique son indépendance: Dân tộc bị đô hộ đòi quyền độc lập của mình.* –*Les colonisés*: Những người bị đô hộ (trái với bọn thực dân).

coloniser [kɔlɔnize] v. tr. [1] 1. Tổ chức khai thác thuộc địa. 2. Xâm chiếm lãnh thổ để lập thuộc địa. ▷ Bóng *Une ville colonisée par les touristes: Một thành phố bị xâm chiếm bởi những khách du lịch.*

colonnade [kɔlɔnad] n. f. KTRÚC Hàng, dãy cột. *La colonnade du Louvre: Hàng cột của cung điện Louvre.*

colonne [kɔlɔn] n. f. 1. Cột, trụ. ▷ Par anal. *Les colonnes d'un lit: Gọng, cột giường. Lit à colonnes: Giường có gọng, (cột).* 2. KTRÚC Cột kỷ niệm: *La colonne Vendôme:* Cột kỷ niệm ở Vendôme. ▷ Bóng *Colonnes d'Hercule:* Thời cổ, eo biển Gibraltar. 3. Cột chữ (trong

sách báo). *Page imprimée sur trois colonnes: Trang in có ba cột.* ▷ *Colonne de chiffres:* Cột số. *La colonne des dizaines, des centaines: Cột hàng số mười, số trăm.* **4.** QUÂN Hàng (người đi). *Défiler en colonne par quatre: Diễu binh theo hàng bốn.* ▷ *Par ext.* Hàng dài nối nhau người xe cộ đang đi; đoàn. *Une colonne de blindés: Một đoàn xe bọc thép.* ▷ *La cinquième colonne:* Đội quân thứ năm (lực lượng gián điệp làm nội ứng). **5.** GPHẪU *Colonne vertébrale:* Cột xương sống. *Maladie, déformation de la colonne vertébrale: Bệnh tật, sự biến dạng của cột sống.* **6.** KỸ *Colonne de production:* Cột sản xuất (dầu hỏa phun lên từ giếng). *–Colonne de lavage:* Máy giặt theo chiều thẳng đứng. ▷ LÝ *Colonne d'eau, d'air, de mercure: Cột nước, không khí, thủy ngân* (trong ống đựng thẳng đứng). ▷ *Colonne à plateaux:* Nồi chưng, nấu (rượu, nước. v.v.). ▷ ÔTÔ *Colonne de direction:* Trục nối tay lái theo bộ lái. **7.** XDỰNG *Colonne montante:* Cột hướng lên cao (hệ thống ống dẫn cung cấp vật liệu ở các tầng khác nhau trong tòa nhà). *–Colonne sèche:* Cột khô (hệ thống dẫn thẳng đứng mà người chữa cháy nối các ống chữa cháy).

colonnette [kɔlɔnɛt] n. f. Cột nhỏ.

colophane [kɔlɔfan] n. f. Colôphan, nhựa thông.

coloquinte [kɔlɔkɛ̃t] n. f. Dưa đắng, mướp đắng.

colorage [kɔlɔraʒ] n. m. KỸ Sự nhuộm, (thức ăn).

colorant, ante [kɔlɔrɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Phẩm, chất nhuộm, thuốc nhuộm. *Un produit colorant: Một chất nhuộm.* ▷ Subst. Chất nhuộm, để nhuộm màu. *L'usage des colorants alimentaires est sévèrement réglementé: Việc sử dụng các chất nhuộm màu thực phẩm phải theo quy định chặt chẽ.*

coloration [kɔlɔrasjõ] n. f. Sự nhuộm màu, màu sắc. *La coloration d'une étoffe: Sự nhuộm màu một tấm vải.*

colorature [kɔlɔratyr] adj. và n. f. Tài năng điêu luyện của giọng hát opêra mà âm vực cho phép luyện giọng lên cao.

coloré, ée [kɔlɔre] adj. Có màu sắc, giàu màu sắc. *–Teint coloré:* Da hồng hào, đỏ chót. ▷ Bóng *Style coloré:* Văn phong giàu hình tượng, trong sáng; văn phong hoa mỹ.

colorer [kɔlɔre] v. tr. [1] **1.** Nhuộm, tô màu. *Le soleil colore les fruits: Mặt trời nhuộm màu trái cây.* **2.** Bóng Tô điểm, tô vẽ. **3.** v. pron. Điểm màu. *Ses joues se colorèrent sous l'effet de l'émotion: Đôi má cô ta hồng lên dưới tác động của xúc cảm.*

coloriage [kɔlɔrjaʒ] n. m. Sự tô màu. *Le coloriage d'une image: Sự tô màu một bức tranh. Livre de coloriage: Sách tranh để tô màu.*

colorier [kɔlɔrje] v. tr. [1] Tô màu.

colorimètre [kɔlɔrimetr] n. m. HOÁ Sắc kế, máy đo màu (một chất lỏng).

colorimétrie [kɔlɔrimetri] n. f. HOÁ Phép so màu.

colorimétrique [kɔlɔrimetrik] adj. (Thuộc về) phép so màu.

coloris [kɔlɔri] n. m. **1.** Màu sắc, nghệ thuật tô màu. **2.** *Par ext.* Nước da, màu da, màu sắc tự nhiên. *Le coloris d'un visage, d'une fleur, d'un fruit: Nước da mặt, màu sắc tự nhiên của một bông hoa, một trái cây.*

colorisation [kɔlɔrizasjõ] n. f. Sự tô màu, nhuộn màu lên (vải).

coloriste [kɔlɔrist] n. **1.** Họa sĩ có tài dùng màu. **2.** người tô màu tranh, ảnh. **3.** họa sĩ phối mầu và trang trí.

colossal, ale, aux [kɔlɔsal, o] adj. Khổng lồ, vĩ đại, đồ sộ. *Un monument colossal: Một công trình đồ sộ. Un empire colossal: Một đế quốc khổng lồ.* ▷ Bóng *Une force colossale: Một sức mạnh vĩ đại.*

colossalement [kɔlɔsalmɑ̃] adv. Một cách vĩ đại.

colosse [kɔlɔs] n. m. **1.** Pho tượng khổng lồ. *Le colosse de Rhodes était mis par les Anciens au nombre des sept merveilles du monde: Tượng khổng lồ đảo Rốt được người xưa xếp vào loại bảy kỳ quan thế giới.* **2.** Người khổng lồ. **3.** *Le colosse aux pieds d'argile: Người khổng lồ chân đất sét. –Par ext.* Loc prov. Sức mạnh không có nền tảng vững chắc.

colossien, ienne [kɔlɔsjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc thành phố khổng lồ (thành phố vùng Tiểu Á, nay đã bị tàn phá). *Épitre de saint Paul aux Colossiens: Thông thư của thánh Pôn gửi dân thành phố khổng lồ.*

colostomie [kɔlɔstɔmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật mở thông ruột già.

colostrum [kɔlɔstrɔm] n. m. SLÝ Sữa non.

colportage [kɔlpɔrtaʒ] n. m. **1.** Sự bán rong. *Colportage à domicile: Sự giao hàng tận nhà.* **2.** Nghề hàng rong.

colporter [kɔlpɔrte] v. tr. [1] **1.** Bán hàng rong. **2.** Bóng Rêu rao, phao tin, loan truyền. *Colporter une nouvelle croustillante: Loan truyền chuyện tiếu lâm.*

colporteur, euse [kɔlpɔrtœr, øz] n. **1.** Người bán rong. **2.** Bóng Kẻ loan tin, kẻ ngồi lê đôi mách. *Un colporteur de ragots: Kẻ loan tin chuyện ngồi lê đôi mách.*

colt [kɔlt] n. m. **1.** Súng côn. **2.** Súng lục tự động (mang tên nhà phát minh).

coltiner [kɔltine] v. tr. [1] 1. Vác vai. *–Par ext.* mang. *Coltiner une énorme valise: Vác một valy khổng lồ.* 2. Thân *Se coltiner:* Gánh vác một việc nặng. *C'est encore moi qui me coltine tout le travail!: Lại đến tôi phải gánh vác công việc thôi!*

colubridés [kɔlybʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ rắn ráo.

columbarium [kɔlɔ̃baʀjɔm] n. m. Đài chứa cốt (tro) hỏa táng.

columbiformes [kɔlɔ̃bifɔʀm] n. m. pl. Bộ bồ câu.

columelle [kɔlymɛl] n. f. 1. Trụ giữa ở loài sò hến, loa trụ. 2. Trụ giữa (ở cây cối hay loài vật); đài trụ.

col-vert hay **colvert** [kɔlvɛʀ] n. m. Vịt trời cổ xanh. *Des cols-verts: Đàn vịt trời.*

colymbidés [kɔlɛ̃bide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim bói cá.

colza [kɔlza] n. m. Cây cải dầu.

com– Từ tố có nghĩa là "cùng với".

1. coma [kɔma] n. m. Trạng thái hôn mê. *Être dans le coma: Trong trạng thái hôn mê.*

2. coma [kɔma] n. m. hay f. QUANG Côma, tiêu hình (trong quang học). Đồng algrette.

comateux, euse [kɔmatø, øz] adj. và n. 1. Hôn mê, *Un état comateux: Tình trạng hôn mê.* 2. Ở trạng thái hôn mê. ▷ Subst. *Un comateux: Người bị hôn mê.*

comatule [kɔmatyl] n. f. ĐỘNG Loài da gai, giống cá mao tinh.

combat [kɔ̃ba] n. m. 1. Cuộc chiến, trận đấu. *Combat de gladiateurs: Cuộc chiến giữa các đấu sĩ. Combat naval: Trận hải chiến.* – Cuộc đấu chọi giữa các con vật. *Combat de coqs: Cuộc chọi gà.* ▷ *Être hors de combat:* Loại ra ngoài vòng chiến. 2. Bóng,Văn Cuộc đấu tranh. *Le combat spirituel: Cuộc đấu trí.* 3. Cuộc đấu tranh của con người chống các thế lực thù địch: *La vie de l'homme est un combat: Đời người là một cuộc đấu tranh.* 4. Sự đối nghịch giữa các vật thể. *Le combat des éléments: Sự đối chọi giữa các nguyên tố.*

combatif, ive [kɔ̃batif, iv] adj. (và n.). Hiếu chiến. *Un tempérament combatif: Tính khí hiếu chiến.* –N. *C'est un combatif: Đó là một kẻ hiếu chiến.*

combativité [kɔ̃bativite] n. f. Tính hiếu chiến. *Le combativité des troupes: Khí thế chiến đấu của binh sĩ.*

combattant, ante [kɔ̃batɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. I. n. m. 1. Người tham chiến; chiến sĩ; chiến binh. *Une armée de vingt mille combattants: Một đội quân gồm hai mươi ngàn chiến binh.* –*Les combattants: Các chiến binh* (đối nghịch với lính văn phòng). –*Ancients combattants: Các cựu chiến binh. Le ministère des Anciens Combattants: Bộ cựu chiến binh.* –Adj. *Une escouade combattante: Một tốp chiến binh.* 2. Thân Người tham gia ẩu đả. *Apostropher les combattants: Quát mắng những kẻ ẩu đả.* II. 1. *Chevalier combattant:* Chim chiến (thuộc loài giẽ). 2. *Combattant:* Cá chọi.

combattre [kɔ̃batʀ] I. v. tr. [81] 1. Đánh, chiến đấu với: *Rodrigue combat les Maures: Rôdrigo chiến đấu với người Mô.* 2. Dẹp tan, chống lại (sự xấu xa, nguy hiểm). *Combattre un incendie, une maladie: Dẹp tắt đám cháy, dịch bệnh.* ▷ Chống lại, đập tan. *Combattre des théories erronées: Chống lại các lý thuyết sai lầm.* II. v. tr. indir, và intr. 1. Tranh đấu với; khởi chiến; đánh nhau. *Combattre avec des troupes fraiches: Đánh nhau với đội quân mới tinh. Combattre pour une juste cause: Tranh đấu cho lý tưởng.* 2. Chiến đấu. *Combattre pour la patrie: Chiến đấu vì tổ quốc.* 3. Khắc phục. *Combattre contre les préjugés les passions: Khắc phục những thiên kiến, những đam mê.*

combe [kɔ̃b] n. f. Thung lũng nhỏ.

combien [kɔ̃bjɛ̃] adv. và conj. 1. Biết mấy; biết bao; tới mức nào: *Il m'a dit combien il vous estime: Hắn nói với tôi rằng hắn quý anh biết mấy!* 2. *Combien de:* bao nhiêu; biết bao. *"Oh! combien de marins, combien de capitaines...": "Ôi! biết bao thủy thủ; biết bao thuyền trưởng"* (Víchto Huygô). *Combien de temps avez-vous mis pour venir: Anh đi đến đây mất bao nhiêu thời gian. Combien de kilomètres y a-t-il entre ici et la ville?: Bao nhiêu kilômét từ đây đến thành phố?* –Mấy; bao nhiêu; bao. *Combien y a-t-il d'ici à la ville?: Từ đây đến thành phố bao xa? Combien coûte ce livre?: Cuốn sách này giá bao nhiêu?* Thân *C'est combien? Ça fait combien?: Bao nhiêu; tổng cộng bao nhiêu?* 3. n. m. inv. *Ce journal parait tous les combien?: Báo này ra vào ngày mấy?* 4. *Ô combien!* (thường ở trong câu xen) *Il exagère, ô combien!: Nó thổi phồng lên quá nhiều!* 5. *De combien:* Bao nhiêu; bao giờ, mấy. *De combien s'en faut-il?: Phải cần bao nhiêu ? De combien est-il votre cadet?: Nó là em thứ mấy của anh?*

combientième [kɔ̃bjɛ̃tjɛm] adj. (và n.) Dgian Thứ mấy; thứ bao nhiêu. –N. *Vous êtes le combientième?: Anh là thứ bao nhiêu?*

combinaison [kɔ̃binɛzɔ̃] n. f. 1. Sự phối hợp, tổ hợp, kết hợp (theo một trật tự nào đó). *Combinaison de couleurs: Sự phối hợp màu sắc.* 2. HOÁ Sự hóa hợp, hợp chất. 3. TOÁN Tổ hợp. 4. NHẠC Sự phối hợp; phối khí. 5. Bóng Cách phối hợp, sự trù tính; mưu mô, mưu

đồ để đạt mục đích. *Déjouer des combinaisons malhonnêtes: Làm thất bại những mưu đồ bất lương.* **6.** Bộ quần áo lót của phụ nữ. ▷ Bộ áo liền quần. *Combinaison de mécanicien, d'aviateur: Bộ áo liền quần của thợ máy, phi công.* **7.** Tổ hợp khóa chữ.

combinard, arde [kõbinaʀ, aʀd] adj. và n. Dgian Kẻ mưu đồ, giảo quyệt, thủ đoạn. *Un gars combinard: Một kẻ mưu mẹo, thủ đoạn.*

combinat [kõbina] n. m. Liên hợp xí nghiệp.

combinateur [kõbinatœʀ] n. m. KỸ Bộ điều khiển tổ hợp.

combinatoire [kõbinatwaʀ] adj. TOÁN *Analyse combinatoire*: Phân tích tổ hợp. *L'analyse combinatoire a une grande importance dans le calcul des probabilités: Phép phân tích tổ hợp có tầm quan trọng lớn trong phép tính xác xuất.*

combine [kõbin] n. f. Dgian Mưu đồ, thủ thuật, com-bin, đường dây gian lận. *Il connait une combine pour voyager sans payer: Nó biết một thủ thuật để du lịch không mất tiền.*

combiné, ée [kõbine] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Bóng Phối hợp, kết hợp. *L'ambition et le talent combinés le mèneront loin: Sự kết hợp tham vọng và tài năng sẽ dẫn nó đi xa.* **2.** QUÂN *Opérations combinées terre-air: Hành quân phối hợp lục quân-không quân.* **II.** n. m. **1.** KỸ Tổ hợp máy. ▷ *Combiné téléphonique: Tổ hợp điện thoại.* **2.** Áo nịt liên hợp (vừa nịt ngực vừa bó thân). **3.** THỂ Môn thể thao phối hợp. *Le combiné alpin en ski réunit la descente, le slalom spécial et le slalom géant: Môn leo núi phối hợp bằng ski kết hợp cả đổ dốc, lượn theo mốc và lượn vòng rộng.*

combiner [kõbine] v. tr. [1] **1.** Kết hợp theo một trật tự hay tỷ lệ xác định. *Combiner des couleurs: Kết hợp các màu.* **2.** HOÁ Hóa hợp. **3.** Bóng Trù liệu, trù tính, tổ chức, phối hợp. *Combiner un plan d'évasion: Trù liệu kế hoạch vượt ngục.*

comblanchien [kɑ̃blɑ̃ʃjɛ̃] n. m. Đá hoa vàng ngà, đá vôi đốm hồng.

1. comble [kõbl] n. m. **1.** Cũ Có ngọn, đầy tràn. *Le comble d'un boisseau: Đấu (gạo) đầy có ngọn.* **2.** Bóng Tột độ, cực điểm, đỉnh cao. *Le comble de l'hypocrisie: Đỉnh cao của đạo đức giả. Être au comble du désespoir: Đang ở cực điểm của tuyệt vọng. –C'est le comble, c'est un comble: Thật quá quắt! Thật hết mức.* **3.** KTRÚC Sườn mái, mái dốc. ▷ Thdụng *Les combles:* Khoảng dưới mái nhà. ▷ Loc. *De fond en comble*: Từ đầu đến cuối, từ A đến Z. *Fouiller une maison de fond en comble: Lục soát nhà từ trên xuống dưới.*

2. comble [kõbl] adj. **1.** Đầy ứ, đầy tràn. *Un boisseau comble: Một đấu có ngọn.* Bóng *La mesure est comble: Hết chịu nổi! hết mức rồi. Une salle comble: Căn phòng đông chật.*

comblement [kõbləmɑ̃] n. m. Sự lấp đầy (một khoảng trống, một cái hố..). *Le comblement d'un étang: Việc lấp một cái ao.*

combler [kõble] v. tr. [1] **1.** Cũ Tràn đầy. *Combler un boisseau: Vun cho đầy đấu.* –Bóng Mới *Combler la mesure: Vượt quá mức, quá liều. Ses insolences comblent la mesure: Nó xấc láo quá thể!* **2.** Lấp đầy. *Combler un étang: Lấp đầy một cái ao.* **3.** Bóng Bù, lấp. *Combler un déficit: Bù lại sự thiếu hụt.* **4.** *Combler qqn*: Thỏa mãn, làm vừa ý, làm thỏa lòng ai. *Combler les désirs, les vœux de qqn: Làm thỏa mãn mong muốn ước nguyện của ai.* ▷ *Combler qqn de.* Chất đầy; cho nhiều quá. *Combler de bienfaits: Cho nhiều ân huệ.*

comburant, ante [kõbyʀɑ̃, ɑ̃t] n. m. và adj. HOÁ Chất duy trì sự cháy; chất giữ lửa; gây cháy. *L'oxygène de l'air est le comburant le plus utilisé: Ô-xy trong không khí là chất gây cháy thường dùng nhất.*

combustibilité [kõbystibilite] n. f. Tính dễ cháy.

combustible [kõbystibl] adj. và n. m. **1.** adj. Dễ cháy. *Corps, matière combustible: Vật, chất dễ cháy.* **2.** n. m. Nhiên liệu. *Les carburants sont des combustibles qui contiennent des hydrocarbures: Các chất đốt là loại nhiên liệu chứa hydrô-cacbua.* **3.** VLÝHTNHÂN *Combustible nucléaire: Nhiên liệu hạt nhân* (chất cung cấp năng lượng cho quá trình phân hủy).

combustion [kõbystjõ] n. f. **1.** Thdụng Sự đốt, sự cháy. **2.** HOÁ Sự đốt cháy, sự thiêu đốt. ▷ *Combustion massique: Năng lượng cháy* (năng lượng tỏa ra do thiêu đốt nhiên liệu).

come-back [kombɔk] n. m. inv. Sự tái xuất hiện (sau một thời gian im ắng).

comédie [kɔmedi] n. f. **I. 1.** Cũ Kịch; nhà hát kịch; đoàn kịch. **2.** *La Comédie-Française:* Nhà hát kịch Pháp. **3.** Bóng Trò đóng kịch; dối trá; giả vờ. *Tout cela n'est que comédie: Tất cả những điều này chỉ là chuyện dối trá! Quelle comédie!: Kịch cỡm làm sao!* ▷ *Jouer la comédie:* Đóng kịch. **4.** VĂN *"La Comédie humaine": "Tấn trò đời"* (bộ tiểu thuyết của H.đơ Bandắc). **II. 1.** Hài kịch; kịch vui châm biếm. *Comédie d'intrigue, de mœurs, de caractères: Hài kịch tình sự; tập tục, tính cách. Comédie-ballet: Hài kịch vũ Ba lê. Hài kịch đường phố.* **2.** Loại hài (trái với loại bi kịch và chính kịch). *Voltaire, surtout connu pour ses drames, ne méprisait pas la comédie: Vônte, nổi tiếng với bi kịch nhưng cũng không bỏ qua hài kịch.* **3.** Bóng *Un personnage, une tête, une silhouette de*

comédie: Một nhân vật, một bộ mặt, một hình thù hài hước.

comédien, ienne [kɔmedjɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. Diễn viên; nghệ sĩ sân khấu, điện ảnh. 2. Diễn viên hài kịch. 3. Bóng Người đóng kịch, đóng giả.

comédon [kɔmedõ] n. m. Nhân trứng cá.

comestible [kɔmɛstibl] adj. và n. m. pl. 1. adj. Có thể ăn được. *Un champignon comestible: Nấm ăn được.* 2. n. m. pl. Thức ăn; thực phẩm: *Le rayon des comestibles d'un grand magasin: Quầy thực phẩm ở một cửa hiệu lớn.*

cométaire [kɔmetɛʀ] adj. THIÊN (Thuộc) sao chổi.

comète [kɔmɛt] n. f Sao chổi; sao tua. –Loc. Bóng *Tirer des plans sur la comète: Vạch ra những dồ án bất khả thi.*

comices [kɔmis] n. m. pl. 1. CỔĐẠI Đại hội quốc dân thời La mã. 2. SỬ Hội đồng tuyển cử. 3. *Comices agricoles:* Hội nông dân.

comicial V. comitial.

comique [kɔmik] adj. và n. m. 1. Thuộc về hài kịch. *Le genre comique: Loại hài kịch.* –VĂN Thuộc hài kịch, sân khấu hay diễn viên. *"Le Roman comique" de Scarron (1651): "Câu chuyện hài hước" của Scaron.* (1651). 2. n. m. Diễn viên hài. *Les comiques troupiers étaient très appréciés vers 1900: Những ban kịch hài rất được hâm mộ cho tới năm 1900.* ▷ Bóng *Le comique de la troupe:* Nhân vật hề. 3. *Le comique:* Loại hài, hài kịch. *Un acteur expert dans le comique: Một diễn viên chuyên về hài kịch.* 4. adj. Hài hước, hề, chọc cười: *Il lui arrive des aventures comiques: Nó gặp nhiều chuyện tức cười.* –N. m. *Le comique de l'histoire, c'est...: Điều nực cười của lịch sử là...* 5. Tác giả hài kịch: *Les comiques grecs: Các tác giả hài kịch Hy Lạp.*

comiquement [kɔmikmɑ̃] adv. Một cách tức cười buồn cười.

comitat [kɔmita] n. m. Khu hành chính (ở Hung).

comité [kɔmite] n. m. 1. Ủy ban (nhóm người có trách nhiệm xem xét, nghiên cứu, chuẩn bị một quyết định gì). *Élire un comité: Bầu một ủy ban. Comité d'entreprise: Ủy ban xí nghiệp.* –SỬ *Comité de salut public: Ủy ban cứu quốc* (cầm quyền hồi cách mạng Pháp). 2. Loc. *En petit comité:* Trong giới hạn thân tình. *Une réception en petit comité: Buổi tiếp đãi thân tình.*

comitial hay **comicial, iale, iaux** [kɔmisjal, jo] adj. 1. Liên quan với hội đồng tuyển cử. 2. Y *Mal comitial:* Bệnh động kinh, bệnh trúng phong. *Crise comitiale: Con động kinh.*

comma [kɔma] n. m. NHẠC Comma (tầm âm thanh nhỏ nhất có thể nhận biết bằng tai). *Le ton se divise en neuf commas: Một thanh điệu chia làm 9 cômma.*

commandant, ante [kɔmɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người chỉ huy. *Commandant en chef: Chỉ huy trưởng; tổng tư lệnh.* 2. Thiếu tá (cấp thấp nhất trong hàng sĩ quan cao cấp). 3. Thuyền trưởng. 4. HKHÔNG *Commandant de bord: Phi đội trưởng.* 5. n. f. Thân Bà thiếu tá.

commande [kɔmɑ̃d] n. f. 1. Sự đặt hàng. *Faire, passer (une) commande: Đặt một lô hàng.* –Hàng đặt: *Livrer une commande: Giao hàng đặt.* ▷ *Ouvrage de commande: Tác phẩm đặt hàng.* ▷ *Travail sur commande, à la commande: Làm theo đơn đặt hàng.* 2. Bóng *De commande:* Giả tạo. *Il manifestait un enthousiasme de commande: Nó tỏ ra nhiệt tình giả tạo.* 3. KỸ Hệ thống điều khiển. *Tenir les commandes.* Bóng Điều khiển, lái (tầu, xe) 4. KỸ Điều khiển; mở máy; hãm máy.

commandement [kɔmɑ̃dmɑ̃] n. m. 1. Sự chỉ huy; điều khiển. *Un ton de commandement: Giọng chỉ huy. À mon commandement, marche: Theo lệnh tôi: bước đều.* 2. LUẬT Mệnh lệnh; giấy đốc thúc. 3. TÔN Giới luật. *Les dix commandements: Mười điều giới luật (theo kinh Cựu ước). Les commandements de l'Église: Các giới luật của giáo hội.* 4. Quyền chỉ huy. *Avoir le commandement d'un régiment: Nắm quyền chỉ huy một trung đoàn.*

commander [kɔmɑ̃de] **I.** v. tr. dir. [1] 1. Chỉ huy; sai khiến: *Cet adolescent ne supporte pas qu'on le commande: Chàng thiếu niên này không chịu được ai sai khiến nó.* 2. Điều khiển, chỉ huy. *Commander une armée: Chỉ huy một binh đoàn.* 3. *Commander qqch:* Chỉ huy, điều khiển. *Commander la manœuvre: Điều khiển cuộc tập trận.* 4. Bóng Đòi hỏi, bắt buộc. *Sa conduite courageuse commande le respect: Sự dũng cảm của anh ta buộc mọi người phải kính trọng.* 5. Đặt hàng, đặt mua. *Commander du charbon: Đặt mua than.* 6. Chế ngự, lấn át. *Cette éminence commande la plaine: Cao điểm kia chế ngự cả cánh đồng.* ▷ V. pron. Mở sang, thông. *Ces deux chambres se commandent: Hai phòng này thông nhau.* 7. KỸ Điều khiển, vận hành. *Une cellule photo-électrique commande l'ouverture de cette porte: Một tế bào quang điện điều khiển sự mở cửa này.* **II.** v. tr. indir. 1. Có quyền với ai, sai khiến ai, ra lệnh cho ai: *Commander à qqn: Sai khiến ai, ra lệnh cho ai.* 2. Bóng Chế ngự. *Commander à ses passions: Chế ngự các đam mê.* **III.** v. intr. Sử dụng quyền lực, ra

lệnh: *Ce n'est pas vous qui commandez ici: Anh không phải người ra lệnh ở đây!*

commanderie [kɔmɑ̃dʀi] n. f. **1.** SỬ Quân lộc, đất phong cho võ quan có chiến công. **2.** Nơi ở của người hưởng quân lộc: *Une ancienne commanderie de Templiers: Nơi ở cũ của các hiệp sĩ dòng Đền.*

commandeur [kɔmɑ̃dœʀ] n. m. **1.** SỬ Hiệp sĩ được phong quân lộc. *La statue du Commandeur dans "Dom Juan": Bức tượng Hiệp sĩ trong Đôn Gioăng.* **2.** Cấp trên trong đẳng cấp Bắc đẩu bội tinh. *Commandeur de la Légion d'honneur:* Bắc đẩu bội tinh hạng ba. **3.** SỬ *Commandeur des croyants:* Người dẫn dắt các tín đồ (trong đạo Hồi). Danh xưng của vua Marốc.

commanditaire [kɔmɑ̃diteʀ] n. m. Người hùn vốn.

commandite [kɔmɑ̃dit] n. f. **1.** Phường hội hùn vốn. **2.** Phần vốn hùn.

commanditer [kɔmɑ̃dite] v. tr. [1] **1.** hùn vốn (cho một hội buôn mà không tham gia quản lý). **2.** *Par ext.* Tài trợ, trợ vốn. *Mécène qui commandite une troupe théâtrale: Nhà Mạnh thường quân trợ vốn cho gánh hát.*

commando [kɔmɑ̃do] n. m. Đội biệt kích. *Des commandos: Lính biệt kích.*

comme [kɔm] adv. và conj. **I.** adv. interrog. và exclam. **1.** Biết bao. *Comme il est susceptible: Nó tổ ra nhạy cảm biết bao!* **2.** Thế nào, làm sao. *Voyez comme il se hâte: Anh xem, nó vội vã làm sao!* –Khinh *Dieu sait comme: Có trời mới biết vì sao! Il faut voir comme: Phải xem ra sao.* **II.** conj. de subordination. **1.** Vì, bởi. *Comme il l'aime, il lui pardonnera: Vì yêu, nó sẽ tha thứ.* **2.** Trong khi, trong lúc. *Comme il approchait, il vit...: Trong khi tới gần, nó nhìn thấy.* **III.** conj. và adv. **1.** (So sánh) Y như, cũng như, rồi. *Faites comme lui: Hãy làm như nó. Comme on fait son lit, on se couche: Dọn giường làm sao thì chiêm bao làm vậy* (ý nói tương lai như thế nào, là do hôm nay quyết định). ▷ *Tout comme:* Hệt như. *Elle est blonde tout comme sa mère: Cô ta tóc vàng hệt như bà mẹ.* –*C'est tout comme:* Giống thế. ▷ Thân *Comme tout.* hết sức. *Elle est amusante comme tout, votre histoire: Câu chuyện của anh hết sức lý thú.* **2.** Cũng như. *Blanc comme neige: Trắng như tuyết.* **3.** theo cách, như. *Généreux comme il est, il ne peut refuser: Hào hiệp như ông ta, chắc sẽ không từ chối.* –*Comme vous voudrez: Như anh muốn.* –*Comme de juste:* đúng như thế. –Thân *Comme de bien entendu:* Tất nhiên. –*Comme il faut:* Đúng đắn, nghiêm chỉnh, xứng đáng. *Rétribuez-le comme il faut: Hãy thù lao cho anh ta cho xứng đáng.* –Thân Đúng đắn, lịch sự. *Une dame tout à fait comme il faut: Người phụ nữ thật lịch sự. Comme qui dirait:* Gần thế, giống thế. –*Comme quoi:* do đó, vì vậy: *Il se trompe, comme quoi cela arrive à tout le monde: Nó cũng lầm lẫn như điều xảy ra với mọi người.* **4.** (Atténuatif). *Elle est comme possédée: Cô ta như bị ma ám.* ▷ Thân *Comme çi comme ça: Nhì nhằng, đại khái. Comment ça va? –Comme çi comme ça: Anh khỏe không? – Cũng nhì nhằng.* **5.** Như. *Un homme comme lui: Một người như nó. On n'a jamais vu une escroquerie comme celle-là: Chưa từng thấy đứa nào bịp bợm như nó.* **6.** Ở cương vị, làm. *Être élu comme président: Được bầu làm chủ tịch. Prenez-le comme modèle: Lấy nó làm mẫu.*

commedia dell'arte [kɔmedjadɛllaʀte] n. f. inv. Hài kịch cương thể ước lệ. *La commedia dell'arte fut introduite d'Italie en France au début du XVII^e^: Hài kịch ước lệ du nhập từ Ý vào Pháp hồi đầu thế kỷ 17.*

commémoraison [kɔmemɔʀezɔ̃] n. f. LUẬTNHTHỜ Lễ hồi niệm (lễ nhà thờ để nhớ lại một ngày thánh).

commémoratif, ive [kɔmemɔʀatif, iv] adj. (Để) tưởng niệm, kỷ niệm. *Un monument commémoratif: Một công trình tưởng niệm.*

commémoration [kɔmemɔʀasjɔ̃] n. f. **1.** Lễ tưởng niệm. *Commémoration des morts: Lễ kỷ niệm vong nhân* (hội nhà thờ công giáo tổ chức vào ngày 2/11). **2.** *Par ext.* Kỷ niệm. *Prononcer un discours en commémoration de l'armistice: Đọc diễn văn kỷ niệm đình chiến.*

commémorer [kɔmemɔʀe] v. tr. [1] Tưởng nhớ, kỷ niệm. *Commémorer le centième anniversaire de la naissance d'un écrivain: Kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của nhà văn.*

commencement [kɔmɑ̃smɑ̃] n. m. **1.** Lúc bắt đầu. *Le commencement du monde: Sự bắt đầu của thế giới. Le commencement de l'année: Buổi đầu năm. Au commencement:* Lúc đầu. *C'est le commencement de la fin:* Sự chết, sự thất bại, sự tan vỡ... đang tới gần. –Prov. *Il y a (un) commencement à tout:* Không phải bao giờ cũng thành công ngay từ đầu; việc gì cũng phải thử mới được. **2.** Phần đầu. *Commencement du corridor: Phần đầu của hành lang.* **3.** LUẬT *Commencement de preuve par écrit:* Tờ khai của nhân chứng. **4.** *Plur. Commencements:* Bước đầu. *Spécial.* Bài học vỡ lòng. *Les commencements sont souvent pénibles: Những bước đầu bao giờ cũng khó.*

commencer [kɔmɑ̃se] **I.** v. intr. [14] Bắt đầu, khởi đầu. *La forêt commence ici: Rừng bắt đầu từ đây. Cette histoire commence mal mais finit bien: Chuyện này bắt đầu dở nhưng kết thúc tốt.* **II.** v. tr. **1.** Bắt đầu làm, khởi công. *Commencer un ouvrage: Bắt*

đầu một công trình. 2. Mào đầu, mở đầu. *Une citation bien choisie commence l'article: Một đoạn trích có chọn lọc mở đầu cho một bài báo.* 3. Bắt đầu làm gì. *Le souverain commençait son règne: Nhà vua bắt đầu triều đại trị vì.* 4. *Commencer à* hay *de* (+ inf.): Bắt đầu làm gì. *Les enfants commencent à s'impatienter: Bọn trẻ bắt đầu sốt ruột. Je commence à comprendre: Tôi bắt đầu hiểu ra.* –Impers. *Il commence à neiger: Trời bắt đầu có tuyết.* 5. *Commencer par:* Bắt đầu từ. *Commencez par le commencement!: Hãy bắt đầu từ đầu.*

commendataire [kɔmɑ̃datɛʀ] adj. và n. Được hưởng lợi, có lộc.

commende [kɔmɑ̃d] n. f. Thánh lộc.

commensal, ale, aux [kɔmɑ̃sal, o] n. và adj. 1. Văn Bạn cùng mâm. ▷ Gia nhân trong cung đình. 2. SINH Vật cộng sinh (sống nhờ vật khác). *Bactéries commensales du tube digestif: Các vi khuẩn cộng sinh trong ống thực quản.*

commensalisme [kɔmɑ̃salism] n. m. SINH Trạng thái cộng sinh, hội sinh.

commensurable [kɔmɑ̃syʀabl] adj. Thông ước (có thể đo bằng cùng đơn vị).

comment [kɔmɑ̃] adv., n. m. và conj. 1. (Nghi vấn). Thế nào, làm sao, bằng cách nào. *Comment allez-vous?* Anh có khoẻ không? –Thân *Comment?:* Cái gì? (Anh nói gì?); Hở? –*Par ext.* Tại sao? sao. *Comment ne m'avez-vous dit qu'il partait?: Sao anh không báo tôi là nó đã đi?* 2. (Khẳng định) Bằng cách gì, như thế nào. *Je vais vous dire comment cela s'est passé: Tôi sẽ nói anh nghe điều đó xảy ra như thế nào. Je me demande comment il se porte: Tôi không hiểu (tự hỏi) nó sống thế nào. On ne sait comment: Người ta không hiểu thế nào.* –*N'importe comment*: Bất kỳ thế nào; dở, cẩu thả. *Elle s'habille n'importe comment: Cô ta ăn mặc cẩu thả.* 3. n. m. inv. cung cách thế nào. *Le pourquoi et le comment d'une chose: Cái tại sao và thế nào của một vấn đề.* 4. Sao! (biểu lộ sự ngạc nhiên). *Comment, vous ici? Sao anh lại ở đây?* 5. *Comment donc!: Lạ chưa! Chứ sao!* (nhấn mạnh đến sự khẳng định). *Puis-je téléphoner? –Mais comment donc: Tôi có thể gọi điện không! –Chứ sao!* –Thân *Et comment! On a gagné, et comment!: Thắng rồi! Lạ chưa!*

commentaire [kɔmɑ̃tɛʀ] n. m. 1. Lời bình giải. 2. Chú giải; nhận xét; ghi chú. *Commentaires de presse: Bài bình luận trên báo.* –Thân *Cela se passe de commentaires: Điều đó miễn bình luận. Épargnez-nous vos commentaires: Đừng có nhiều lời.* –Loc. Thân (thường khinh) *Sans commentaire: Việc đó đã rõ ràng.* 3. Gièm pha: *Susciter les commentaires de son entourage: Gợi lời dàm tiếu của xóm giềng.*

commentateur, trice [kɔmɑ̃tatœʀ, tʀis] n. 1. Nhà bình luận; người chú giải. *Un commentateur de Racine: Nhà chú giải về Raxin.* 2. Bình luận viên (trên đài phát thanh, vô tuyến truyền hình). *Un commentateur sportif: Một bình luận viên thể thao.*

commenter [kɔmɑ̃te] v. tr. [1] 1. Bình luận, bình giải. *Commenter un texte d'un auteur classique: Bình luận bài văn của một tác giả cổ điển.* 2. Diễn giải, phẩm bình. *Commenter les agissements de son entourage: Diễn giải những thủ đoạn của những người xung quanh.* 3. Làm sáng tỏ, giải thích, bình giải. *L'ambassadeur a refusé de commenter les décisions présidentielles: Ông đại sứ từ chối làm sáng tỏ các quyết định của tổng thống.*

commérage [kɔmeʀaʒ] n. m. Thân Chuyện ngồi lê mách lẻo. *Colporter des commérages: Loan truyền chuyện ngồi lê đôi mách.*

commerçant, ante [kɔmɛʀsɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. n. Nhà buôn. *Les commerçants du quartier: Những nhà buôn trong khu phố. Commerçant en détail, en gros: Nhà bán lẻ, nhà bán buôn. Les petits commerçants: Tiểu thương.* 2. adj. Buôn bán, thương mại. *Un pays commerçant: Một xứ sở thương mại.* 3. adj. Buôn bán. *Une rue commerçant: Một phố buôn bán.*

commerce [kɔmɛʀs] n. m. I. 1. Sự buôn bán, thương mại. *Le commerce intérieur: Nền nội thương. La balance du commerce extérieur: Cán cân ngoại thương. Un tribunal de commerce: Tòa án thương mại. Un voyageur de commerce: Người buôn chuyến.* 2. *Le commerce:* Giới thương nghiệp, nhà buôn. 3. Hiệu buôn, cửa hàng. *Tenir un commerce: Trông nom một cửa hiệu.* ▷ *Faire commerce de ses charmes:* Mại dâm. II. 1. Văn Giao thiệp; giao lưu. *Aimer le commerce des gens de goût: Thích giao lưu với những người lịch sự. Commerce charnel:* Mua bán dâm; kinh doanh tình dục. 2. Thái độ, cung cách đối xử. *Il est d'un commerce agréable: Anh ta có cung cách dễ chịu.*

commercer [kɔmɛʀse] v. intr. [14] Buôn bán, giao thương. *Cette région commerce avec ses voisines: Vùng này giao thương với các lân bang.*

commercial, iale, iaux [kɔmɛʀsjal, io] adj. và n. I. adj. 1. (Thuộc) buôn bán, thương mại. *Une entreprise commerciale: Một xí nghiệp thương mại.* 2. Khinh *Un roman, un film commercial: Một cuốn tiểu thuyết, một cuốn phim thương mại* (thực hiện nhằm

mục đích bán chạy). **II.** n. f. Ô tô chở hàng nhỏ.

commercialement [kɔmɛʀsjalmɑ̃] adv. Theo cách thương mại; theo quan điểm thương mại.

commercialisation [kɔmɛʀsjalizesjõ] n. f. Sự thương mại hóa.

commercialiser [kɔmɛʀsjalize] v. tr. [1] **1.** LUẬT Theo luật thương mại; thương mại hóa. *Commercialiser une dette: Thương mại hóa một món nợ.* **2.** Thương phẩm hóa (biến vật gì thành hàng hóa). *Commercialiser une découverte scientifique: Thương phẩm hóa một phát kiến khoa học.*

commère [kɔmɛʀ] n. f. **1.** Cũ Mẹ đỡ đầu. **2.** Lỗithời hoặc Đphg Bà bạn thân; bà bồ. **3.** Thđụng Người đàn bà lắm điều, ngồi lê mách lẻo. *Racontars de commères: Những chuyện ngồi lê mách léo, chuyện ba láp.*

commérer [kɔmeʀe] v. intr [16] Hiếm Ngồi lê đôi mách.

commettage [kɔmetaʒ] n. m. KỸ Sự bện (thừng, cáp); dây cáp.

commettant [kɔmetɑ̃] n. m. LUẬT Người ủy thác.

commettre [kɔmɛtʀ] v. tr. [68] **1.** Phạm phải, mắc phải. *Commettre un péché, une indélicatesse, un crime: Phạm một lỗi, một điều bất nhã, một tội ác.* **2.** Uy thác, ủy nhiệm. *Commettre qqn à un emploi: Ủy nhiệm cho ai một việc làm.* **3.** Lỗithời Ký thác, gửi, ủy thác. *Commettre une affaire aux soins de qqn: Ủy thác một việc cho ai coi sóc.* **4.** Lỗithời Làm hại đến. *Commettre sa réputation: Làm hại đến thanh danh của ông ta.* **5.** KỸ *Commettre un cordage*: Bện (thừng, cáp). **6.** v. pron. Tự hại, tự làm ô danh. *Se commettre avec des personnes louches: Tự làm ô danh vì giao thiệp với những kẻ đáng ngờ.*

comminatoire [kɔminatwaʀ] adj. **I.** LUẬT Thị uy, cảnh cáo. *Astreinte comminatoire: Sự cưỡng chế thị uy.* **2.** Đe dọa, hăm dọa. *Un ton comminatoire: Giọng đe dọa.*

comminutif, ive [kɔminytif, iv] adj. PHẪU Gãy vụn, rập vỡ. *Fracture comminutive: Xương gãy vụn.*

commis [kɔmi] n. m. **1.** Thầy ký, người làm thuê, nhân viên văn phòng: *Premier commis: Tham tá hạng nhất, thầy ký đầu tòa. Commis-boucher: Người hàng thịt. Commis de ferme: Người làm trong trang trại.* ▷ Lỗithời *Commis voyageur:* Người chào hàng. **2.** SỬ Chánh sự vụ một bộ, một cơ quan. ▷ Mới *Les grands commis de l'État: Những chức sắc nhà nước.*

commisération [kɔmizeʀasjõ] n. f. Lòng thương hại, trắc ẩn. *Témoigner de la commisération à ceux qui sont dans la peine: Tỏ lòng trắc ẩn đối với những kẻ khổ đau.*

commissaire [kɔmisɛʀ] n. m. **1.** Ủy viên, đặc phái viên. *–Haut-commissaire: cao ủy. –Commissaire aux comptes:* Uy viên kiểm soát. ▷ THỂ người trọng tài. **2.** Người giữ một chức trách thường xuyên. *Commissaire de police: ông cẩm, cảnh sát trưởng.* **3.** Thành viên của một phái bộ.

commissaire-priseur [kɔmisɛʀpʀiœʀ] n. m. Nhân viên bán đấu giá.

commissariat [kɔmisaʀja] n. m. Văn phòng của một ủy viên. *Commissariat de police: Sở cảnh sát.* ▷ Chức ủy viên, đặc ủy.

commission [kɔmisjõ] n. f. **I.** 1. Việc ủy thác. ▷ LUẬT THƯƠNG Việc ủy thác lại cho người thứ ba. ▷ Việc môi giới, hoa hồng. *Toucher une commission sur un achat: Nhận một khoản hoa hồng từ một vụ mua hàng.* ▷ LUẬT *Commission rogatoire:* Sự ủy quyền tố tụng; sự ủy thác tài phán của tòa án. **2.** Vật chuyển giùm; thư mang giùm. **3.** *Plur.* Thân Sự mua bán thường ngày. *Faire les commissions: Đi mua bán.* **II.** Ban trọng tài, ban kiểm tra. *Commission d'enquête: Ủy ban điều tra. Commission parlementaire: Ủy ban quốc hội.*

commissionnaire [kɔmisjɔnɛʀ] n. **1.** Người môi giới, trung gian buộn bán. ▷ *Commissionnaire en douane:* Uy viên quan thuế. **2.** Uy viên đặc nhiệm. –Người chạy việc, người làm việc vặt.

commissionner [kɔmisjɔne] v. tr. [1] **1.** Ủy quyền, ủy thác, giao phó. **2.** Uy quyền mua bán.

commissoire [kɔmiswaʀ] adj. LUẬT Điều khoản có hiệu lực hủy hợp đồng.

commissure [kɔmisyʀ] n. f. **1.** Chỗ nối, khóe, giao điểm. *La commissure des lèvres: Khóe môi.* **2.** XDỰNG Chỗ nối giữa hai tảng đá.

commissurotomie [kɔmisyʀɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt mép van tim. *Commissurotomie mitrale: Thủ thuật giải phẫu lỗ van hai lá.*

commode [kɔmɔd] **I.** adj. **1.** Thuận tiện, tiện lợi. *Un endroit commode pour se rencontrer: Một tụ điểm thuận tiện để gặp gỡ. Un outil commode à manier: Một dụng cụ tiện sử dụng.* **2.** Dễ dàng. *Une solution commode: Một giải pháp dễ dàng.* **3.** Dễ dãi, đơn giản. *Un chef exigeant et pas commode: Một thủ trưởng khó tính và không dễ dãi.* **II.** n. f. Tủ có ngăn kéo, commốt.

commodément [kɔmɔdemɑ̃] adv. Thuận tiện, tiện lợi.

commodité [kɔmɔdite] n. f. **1.** Sự thuận tiện, sự tiện lợi. **2.** Plur. Tiện nghi. *Les commodités*

d'un nouveau service: Tiện nghi của một loại dịch vụ mới. **3.** Plur. Nhà vệ sinh, nhà xí.

commodore [kɔmɔdɔʀ] n. m. Thiếu tướng hải quân (Anh, Mỹ).

commotion [kɔmosjõ] n. f. **1.** Cũ Sự rung chuyển, chấn động. **2.** Y Choáng, chấn động. *Commotion cérébrale: Chấn động não.* **3.** Xúc động mạnh.

commotionner [kɔmosjɔne] v. tr. [1] Gây choáng, gây chấn động.

commuable [kɔmyabl] adj. Có thể giảm nhẹ.

commuer [kɔmye] v. tr. [1] LUẬT Giảm nhẹ (tội hình).

commun, une [kɔmœ̃, yn] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Chung, công cộng, cộng đồng. *Le sort commun de l'humanité: Số phận chung của nhân loại.* **2.** Thông thường, thường thấy. *Les caractères communs de tous les félins: Tính chất thông thường của loài mèo. D'un commun accord: Một thỏa thuận chung, đồng lòng nhất trí.* ▷ Loc. *En commun:* Chung. *Ils ont mis leur argent en commun: Họ bỏ tiền ra chung nhau. Transports en commun: Vận chuyển chung.* **3.** NGPHÁP *Nom commun:* Danh từ chung. **4.** Phổ biến, thông dụng. *La réponse la plus commune à cette question est non: Câu trả lời phổ biến nhất cho vấn đề này là không.* **5.** LUẬT *Droit commun:* Luật phổ thông. **6.** TOÁN *Diviseur commun:* Ước số chung. **7.** Khinh Không độc đáo, tầm thường, dung tục. *Une fille gentille, mais commune: Một cô gái dễ thương nhưng tầm thường.* **II.** n. m. **1.** Đại đa số, quần chúng. *Le commun des mortels: Đại đa số người chết. Une femme hors du commun: Một người đàn bà xuất chúng.* **2.** Plur. Nhà dưới, nhà phụ. **3.** LUẬTNHTHỜ *Le commun des martyrs, des apôtres:* Nghi lễ dành cho những người tử vì đạo, những tông đồ.

communal, ale, aux [kɔmynal, o] adj. và n. **1.** adj. Thuộc về làng, xã, thôn, ấp. *Budget communal: Ngân sách của làng. École communale: Trường làng.* **2.** n. m. pl. *Les communaux:* Tài sản công cộng trong làng, xã.

communalisation [kɔmynalizasjõ] n. f. Việc đặt dưới sự quản lý của làng, xã. *La communalisation du droit de pêche: Quyền đánh cá đặt dưới sự quản lý của làng.*

communaliser [kɔmynalize] v. tr. [1] Đặt dưới sự quản lý của làng, xã. *Communaliser un bois: Công hữu hóa (của làng) về một cánh rừng.*

communard, arde [kɔmynaʀ, aʀd] n. (và adj.). **1.** SỬ Chiến sĩ công xã Paris. **2.** Mới, Khinh Người Cộng sản.

communautaire [kɔmynotɛʀ] adj. (Thuộc) cộng đồng.

communauté [kɔmynote] n. f. **1.** Cộng đồng, đồng nhất: *Une communauté d'idées: Sự đồng nhất tư tưởng. Des liens reposant sur une communauté linguistique et religieuse profonde: Những mối quan hệ dựa trên cộng đồng ngôn ngữ và tôn giáo sâu sắc. Communauté économique européenne* (C.É.E): *Cộng đồng kinh tế Âu châu (tức là Khối thị trường chung).* **2.** Nhóm người sống chung cùng lợi ích, văn hóa, lý tưởng v.v.; dòng tu, tu viện. *Une communauté de moines: Cộng đồng các tu sĩ. Familles vivant en communauté: Các gia đình sống thành cộng đồng.* ▷ Nơi sống cộng đồng. **3.** LUẬT *Communauté entre les époux.* cộng thông tài sản giữa vợ chồng. *–Communauté légale:* Chế độ cộng thông tài sản pháp định. *Communauté conventionnelle:* Khế ước cộng thông tài sản.

commune [kɔmyn] n. f. **1.** PHKIẾN Địa phương tự trị đoàn (thời phong kiến Trung cổ). **2.** Mới Thị xã, thôn ấp. ▷ Dân trong một thị xã. **3.** SỬ (viết hoa) Công xã Paris. **4.** *Chambre des communes* (hay *les Communes): Hạ nghị viện (Anh).*

communément [kɔmynemã] adv. Thường, thông thường. *Il est communément admis que: Thông thường người ta chấp nhận rằng.*

communiant, ante [kɔmynjã, ãt] n. Người chịu lễ ban thánh thể. ▷ *Premier (première) communiant(e):* Người chịu lễ ban thánh thể đầu tiên. *–Par ext.* Người đến tuổi thọ lĩnh thánh thể.

communicable [kɔmynikabl] adj. Có thể truyền đạt, thông báo. *Une émotion difficilement communicable: Một cảm xúc khó có thể thông cảm được.*

communicant, ante [kɔmynikã, ãt] adj. LÝ *Principe des vases communicants: Nguyên tắc bình thông nhau.*

communicateur, trice [kɔmynikatœʀ, tʀis] adj. Liên lạc, truyền động.

communicatif, ive [kɔmynikatif, iv] adj. **1.** Lan truyền, dễ lây; truyền đi. *Un rire communicatif: Một tiếng cười dễ lan truyền.* **2.** Cởi mở, thổ lộ tâm tình.

communication [kɔmynikasjõ] n. f. **1.** Sự liên lạc, trao đổi cái gì với ai. *Avoir communication d'un dossier: Đã trao đổi một hồ sơ.* **2.** Được thông tin, thông báo. *Je dois vous faire une communication urgente: Tôi phải thông báo cho anh một tin khẩn cấp.* **3.** Phương tiện liên lạc giữa hai điểm, liên lạc, trao đổi: *Toutes les communications sont coupées avec l'étranger: Tất cả các liên lạc với bên ngoài đều bị cắt.* **4.** Giao thông, giao cảm: *Communication avec l'au-delà: Sự giao cảm với thế giới bên kia.* ▷ Liên lạc bằng

điện thoại. *Le prix de la communication a augmenté: Giá liên lạc bằng điện thoại đã tăng lên.* 5. XHH Giao tiếp.

communier [kɔmynje] 1. v. intr. [1] Chịu lễ ban thánh thể. ▷ v. tr. Hiếm *Communier un mourant: Ban thánh thể cho người hấp hối.* 2. Văn Cùng chia sẻ, thông cảm: *Communier dans la même admiration pour un peintre: Cùng chia sẻ sự cảm phục với một họa sĩ.*

communion [kɔmynjõ] n. f. 1. Cùng giáo hội. *La communion des fidèles au sein de l'Église catholique: Những người dân cùng tín ngưỡng trong lòng Giáo hội cơ đốc giáo.* ▷ *Communion des saints:* Sự liên lạc giữa kẻ mộ đạo dưới trần thế với thần thánh; các Thánh thông công. 2. TÔN Nhận lễ ban thánh thể. –*Par ext.* Lúc làm lễ ban thánh thể cho tín đồ. ▷ *Communion solennelle: Sự đón nhận thánh thể trang trọng.* 3. Sự thống nhất. cùng ý nghĩ. *Vivre en parfaite communion de pensée: Sống hoàn toàn thống nhất tư tưởng.*

communiqué [kɔmynike] n. m. Thông cáo, thông báo. *Le ministère a diffusé le communiqué suivant...: Bộ đã phát ra thông báo sau đây...*

communiquer [kɔmynike] **I** v. tr. [1] 1. Truyền đạt, loan truyền. *Communiquez vos réclamations à notre service: Hãy truyền đạt lời khiếu nại của anh đến cơ sở dịch vụ của chúng tôi.* 2. Chia sẻ: *Communiquer sa joie, sa peine: Chia sẻ niềm vui, sự đau khổ.* 3. Truyền: *Une plaque électrique qui communique sa chaleur aux récipients: Một tấm bảng điện truyền sức nóng đến các bình chậu.* **II.** v. pron. Lan truyền: *L'incendie s'est communiqué à tout l'immeuble: Hỏa hoạn đã lan truyền sang cả tòa nhà.* **III.** v. intr. 1. Liên lạc, giao thiệp với: *Il communique avec un étudiant anglais: Anh ta giao thiệp với một sinh viên Anh.* 2. Thông với. *Le salon communique avec la cuisine: Phòng khách thông với nhà bếp.*

communisant, ante [kɔmynizã, ãt] adj. (và n.). Có cảm tình với Đảng cộng sản: *Des idées communisantes: Những ý tưởng có khuynh hướng Cộng sản.*

communisme [kɔmynism] n. m. 1. Chủ nghĩa cộng sản. 2. Hệ thống xã hội, chính trị, và kinh tế cộng sản chủ nghĩa. 3. Đảng cộng sản, xứ sở hoặc người theo Đảng cộng sản.

communiste [kɔmynist] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Cộng sản chủ nghĩa. 2. n. Người cộng sản.

commutable V. commuable.

commutateur [kɔmytatœʀ] n. m. Các chuyển mạch, máy chỉnh lưu.

commutatif, ive [kɔmytatif, iv] adj. 1. LUẬT *Contrat commutatif:* Khế ước thực định. –*Justice commutative:* Pháp luật thực định (bình đẳng giữa nghĩa vụ và quyền lợi giữa các bên). 2. TOÁN *Loi commutative:* Định luật giao hoán. *L'addition et la multiplication obéissent à des lois commutatives: Phép cộng và phép nhân tuân theo các định luật giao hoán.*

commutation [kɔmytasjõ] n. f. 1. Sự giao hoán: *Procéder à la commutation des éléments dans un ensemble: Tiến hành giao hoán giữa các thành phần trong một tổng thể.* 2. LUẬT Sự cải giảm, giảm bớt. *Obtenir une commutation de peine: Đạt được một sự giảm bớt hình phạt.* 3. VIỄN Sự nối mạch (hai đường điện thoại.) *Commutation électronique: Sự nối mạch điện tử.* 4. ĐIỆN Sự chuyển mạch.

commutativité [kɔmytativite] n. f. TOÁN Tính giao hoán.

commutatrice [kɔmytatʀis] n. f. ĐIỆN Bộ đổi điện, máy chuyển chiều (điện).

commuter [kɔmyte] v. tr. [1] NGÔN Phép thay thế.

comorien, ienne [kɔmɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Người) Cômôriêng, quần đảo ở Ấn Độ Dương về Tây Bắc đảo Madagascar.

comourants [kɔmuʀã] n. m. pl. LUẬT Cùng chết một lúc; những người chết trong cùng một tai nạn.

compacité [kõpasite] n. f. Tính đặc, chặt, chắc nịch. *La compacité d'une roche: Tính chắc nịch của một tảng đá.*

1. compact, e [kõpakt] adj. 1. Đặc, chắc, chật, chen chúc. *Une foule compacte: Một đám đông chật ních.*

2. compact, e [kõpakt] adj. Gọn, ít cồng kềnh. *Un appareil photo compact: Một chiếc máy ảnh gọn gàng. Une chaîne stéréophonique compacte: Một dàn âm thanh nổi gọn gàng.* ▷ N. m. *Un compact:* Một bộ gồm quay đĩa, ampli, đài v.v. gọn gàng.

compactage [kõpaktaʒ] n. m. Sự đầm đất cho chặt, cứng.

compacter [kõpakte] v. tr. [1] Đầm đất cho chặt. *Compacter un sol avec un rouleau compresseur: Đầm đất bằng một trục lăn.*

compacteur [kõpaktœʀ] n. m. Máy đầm đất cho chặt.

compagne [kõpaɲ] n. f. 1. Bạn gái. *Compagne de classe: Bạn gái cùng lớp.* 2. Văn Vợ. *Il a perdu sa compagne de tous les instants: Nó mất vợ vĩnh viễn.*

compagnie [kõpaɲi] n. f. 1. Sự ở gần, bạn thân. *Sa compagnie est très appréciée: Bạn thân của anh ta được đánh giá rất cao.* ▷ *En compagnie de qqn:* Bạn cùng với ai. ▷

Dame, demoiselle de compagnie: Bà, cô tùy tùng. *Une dame de compagnie lui fait la lecture: Một người hầu đọc sách cho bà ta nghe.* ▷ *Fausser compagnie à qqn:* Bỏ đi không báo trước. **2.** Đoàn, toán, bọn, đám: *Une nombreuse compagnie l'a salué: Một đoàn người đông đảo chào ông ta.* ▷ *–et compagnie:* và đồng bọn, cả bọn đi theo. **3.** Công ty. *Compagnie d'assurances: Công ty bảo hiểm.* ▷ *Et compagnie* (viết tắt *et Cie*): *và Công ty* (chỉ những người hùn vốn không xưng danh). **4.** *Compagnie théâtrale:* Đoàn kịch (thường xuyên biểu diễn.) **5.** Liên đội, đội quân. ▷ QUÂN Đại đội. **6.** Bầy, đàn (thú). *Une compagnie de perdrix: Một đàn gà gô.*

compagnon [kõpaɲõ] n. m. **1.** Bạn bè, bạn hữu. ▷ Con vật thân thuộc. *Le chien est un fidèle compagnon de l'homme: Chó là vật thân thuộc trung thành với con người.* **2.** Thợ bạn (làm thay chủ). ▷ Cổ Thợ bạn, đồng nghiệp. **3.** Thợ cả (chức ở hội Tam điểm).

compagnonnage [kõpaɲɔnaʒ] n. m. **1.** Hội ái hữu thợ thuyền. **2.** Thời kỳ làm thợ bạn.

comparable [kõparabl] adj. Có thể so sánh với nhau. *Deux situations, deux personnes comparables: Hai tình huống, hai con người có thể so sánh với nhau.* ▷ *Comparable à:* Giống như. *Une ville comparable à un vaste parking: Một thành phố giống như một bãi đỗ xe lớn.*

comparaison [kõparezõ] **I.** n. f. **1.** Sự so sánh. *Faire, établir une comparaison: So sánh. Trouver des éléments de comparaison: Tìm những yếu tố để so sánh.* ▷ *Supporter la comparaison (avec):* Đáng so sánh (với). **2.** NGPHÁP *Adverbe de comparaison:* Phó từ so sánh. *Aussi, plus, autant, moins sont des adverbes de comparaison: Cũng như, hơn, bằng nấy, kém là các phó từ so sánh.* ▷ *Degrés de comparaison:* Cấp so sánh. **3.** Hình ảnh so sánh (dùng để tạo hiệu quả về phong cách). *"Beau comme un dieu", "noir comme un charbonnier", "sec comme un coup de trique" sont des comparaisons fréquentes dans la langue courante: "Đẹp như tiên", "đen như thợ đốt than", "mạnh và nhanh như tiếng roi quất" là những hình ảnh so sánh thường gặp trong ngôn ngữ thông thường.* **II.** Loc. **1.** *En comparaison de:* So với, đối với. **2.** *Par comparaison à, avec:* Đem so với, so với. *Par comparaison aux salaires, le prix des loyers est élevé: So với lương, giá tiền thuê nhà là cao.* ▷ (S. comp.). *Se décider par comparaison: Quyết định dựa vào so sánh.* **3.** *Sans comparaison (avec):* Không thể sánh kịp. *Cet ouvrage est sans comparaison avec les autres: Công trình này không thể sánh kịp các công trình khác.* ▷ Empl. adv. Không thể chối cãi được, hiển nhiên. *C'est, sans comparaison. sa meilleure œuvre: Đây hiển nhiên là tác phẩm hay nhất của anh ấy.*

comparaitre [kõparetr] v. intr. [59] **1.** Trình diện (trước pháp luật, nhà cầm quyền), ra (theo lệnh). *Comparaitre devant un tribunal comme témoin, comme accusé: Ra trước tòa như người làm chứng, như bị cáo.* **2.** Ra trước người có thẩm quyền. *Les époux ont comparu devant le notaire: Đôi vợ chồng ra trước công chứng viên.*

comparant, ante [kõparã, ãt] LUẬT adj. và n. Ra trước tòa/ Người ra trước tòa. Trái défaillant, contumax.

comparateur, trice [kõparatœr, tris] adj. và n. m. **1.** adj. Hay so sánh. **2.** n. m. KỸ máy so (độ dài.)

comparatif, ive [kõparatif, iv] adj. và n. **I.** adj. **1.** So sánh. *Une étude comparative des religions: Một công trình nghiên cứu so sánh các tôn giáo.* **2.** NGPHÁP *Proposition, adverbe comparatifs: Mệnh đề, phó từ so sánh.* **II.** n. m. Cấp so sánh. *Comparatif d'égalité, d'infériorité, de supériorité: Cấp so sánh ngang nhau, kém hơn, cao bậc hơn.* **III.** n. f. NGPHÁP Mệnh đề so sánh.

comparatiste [kõparatist] n. Nhà ngôn ngữ học so sánh, nhà văn học so sánh.

comparativement [kõparativmã] adv. So với.

comparé, ée [kõpare] adj. *Grammaire, linguistique comparée: Văn phạm, ngôn ngữ học so sánh* (nghiên cứu những nét giống nhau giữa nhiều ngôn ngữ.) ▷ *Anatomie comparée: Giải phẫu học so sánh. Littérature comparée: Văn học so sánh.*

comparer [kõpare] **I.** v. tr. [1] **1.** So sánh. *Comparer les diverses éditions d'une œuvre: So sánh những bản in khác nhau của một tác phẩm.* ▷ (S. comp.). *Comparer avant d'acheter: So sánh trước khi mua.* **2.** *Comparer à, avec:* So sánh với. *Baudelaire compare le poète à un albatros: Beaudelaire so sánh thi sĩ với con chim hải âu. Comparer sa vie avec celle des autres: So sánh cuộc sống của mình với cuộc sống những người khác.* **II.** v. pron. **1.** (thường đi sau "không, không thể") So với, sánh kịp. *Ça ne se compare pas!: Cái đó không gì sánh kịp. Ces deux comportements ne peuvent se comparer: Hai cách ứng xử ấy không thể so với nhau.* **2.** Tự so với. *Il se compare à Napoléon: Anh ấy tự so với Napoléon.*

comparoir [kõparwar] v. intr. défect. LUẬT Cũ (chỉ dùng ở thể vô định và động tính từ hiện đại). Ra trước tòa.

comparse [kõpars] n. **1.** Vai làm vì, vai phụ (không phải nói). **2.** *Par ext.* Người giữ vai trò thứ yếu (trong một việc, một tình huống.)

compartiment [kõpaʀtimã] n. m. **1.** Ô, ngăn. *Coffret à compartiments: Hộp chia ô.* **2.** Ô trang trí: *Les compartiments d'un plafond: Những ô trang trí trên trần.* **3.** Khoang (ở toa hành khách trên tàu hỏa. *Compartiment de première classe: Khoang hạng nhất.*

compartimentage [kõpaʀtimãtaʒ] n. m. **1.** Việc chia ô, việc chia thành ngăn. **2.** Sự chia ô, sự chia thành ngăn.

compartimenter [kõpaʀtimãte] v. tr. [1] **1.** Chia ô, chia thành ngăn. **2.** Chia ra rõ rệt. *Assouplir les frontières qui compartimentaient l'Europe: Làm dịu biên giới vốn chia cắt châu Âu.*

comparution [kõpaʀysjõ] n. f. LUẬT Sự ra trước tòa. ▷ *Mandat de comparution: Lệnh đòi ra tòa.*

compas [kõpa] n. m. **1.** Cái compa. ▷ *Compas d'épaisseur: Compa đo bề dày.* ▷ *Compas de proportion: Compa đo tỷ lệ.* ▷ Loc. Bóng *Avoir le compas dans l'œil: Mắt nhìn qua mà xác định được số đo chính xác.* **2.** HẢI và HKHÔNG Cái la bàn. *Compas gyroscopique: La bàn hồi chuyển. Compas magnétique: Địa bàn.*

compassé, ée [kõpase] adj. Mực thước, đúng mực. *Une politesse compassée: Một cách lịch sự đúng mực. Un personnage compassé: Một con người mực thước.*

compasser [kõpase] v. tr. [1] **1.** Đo bằng compa. *Compasser les distances sur une carte: Dùng compa đo các khoảng cách trên bản đồ.* **2.** Bóng, Văn Cân nhắc, đắn đo.

compassier [kõpasje] n. m. Thợ (làm, chữa) compa.

compassion [kõpasjõ] n. f. Lòng thương, lòng trắc ẩn. *Éprouver de la compassion pour qqn: Động lòng thương ai. Être ému, touché de compassion: Động lòng trắc ẩn.*

compatibilité [kõpatibilite] n. f. Sự tương hợp. *Compatibilité d'esprit, de caractère: Sự tương hợp về tâm hồn, về tính cách.*

compatible [kõpatibl] adj. Tương hợp: *Ces deux opinions sont compatibles: Hai quan điểm này tương hợp. Cette profession est-elle compatible avec vos obligations?: Nghề này có tương hợp với các nghĩa vụ của anh không?* ▷ TOÁN *Equations compatibles: Phương trình tương hợp* (có các lời giải chung).

compatir [kõpatiʀ] v. tr. indir. [2] **1.** Cũ Tương hợp. **2.** Động lòng thương, động lòng trắc ẩn: *Compatir à la douleur, au deuil de qqn: Động lòng trắc ẩn trước nỗi đau, cảnh tang tóc của ai.*

compatissant, ante [kõpatisã, ãt] adj. Đầy lòng thương, đầy lòng trắc ẩn. *Une âme, des paroles compatissantes: Một tâm hồn, những lời nói đầy lòng thương cảm.*

compatriote [kõpatʀijɔt] n. Đồng bào, người đồng hương.

compendieusement [kõpãdjøzmã] adv. Cũ Vắn tắt, ngắn gọn.

compendieux, euse [kõpãdjø, øz] adj. Cũ **1.** Vắn tắt, ngắn gọn. **2.** Diễn đạt ngắn gọn. *Un homme compendieux dans ses paroles: Một người nói năng ngắn gọn.*

compendium [kõpãdjɔm] n. m. Sách giản yếu. *Compendium de droit: Sách luật giản yếu.*

compensable [kõpãsabl] adj. Có thể bù, có thể bù trừ.

compensateur, trice [kõpãsatœʀ, tʀis] adj. et n. **1.** adj. Bù, bù trừ. ▷ LÝ *Pendule compensateur: Con lắc tự chuẩn* (không bị các thay đổi thời tiết ảnh hưởng. ▷ TÀI *Droits compensateurs*: Thuế bù trừ (thuế hải quan đánh vào một thứ hàng nhập để bù trừ thuế mà lẽ ra nó phải chịu nếu nó được sản xuất ở nước nhập khẩu). **2.** n. m. KỸ Cơ cấu bù, bộ bù: *Compensateur de freinage, de dilatation: Cơ cấu bù phanh, độ giãn nở.* ▷ ĐIỆN Thiết bị bù. *Les compensateurs, les moteurs synchrones ou asynchrones sont employés comme compensateurs: Tụ điện, động cơ đồng bộ hay không đồng bộ được dùng làm thiết bị bù.*

compensation [kõpãsasjõ] n. f. **1.** Sự bù, sự bù trừ. *compensation entre les pertes et les profits: Sự bù trừ giữa lỗ và lãi.* **2.** Sự đền bù, sự bù lại. *Obtenir, recevoir une compensation: Xin được, nhận được một sự đền bù.* ▷ *En compensation*: Bù lại, ngược lại. *Un métier difficile, mais intéressant en compensation: Một nghề khó, nhưng bù lại, rất thú vị.* **3.** LUẬT Phương thức bù trừ (cách hủy bỏ hai nghĩa vụ cùng loại mà hai người có ngược nhau.) **4.** TÀI Chuyển khoản bù trừ (cách thanh toán ở Sở giao dịch chứng khoán không phải chuyển dịch tiền). *Chambre de compensation: Phòng chuyển khoản bù trừ.* **5.** ĐIỆN Sự bù trừ (để cải thiện công suất một mạng điện.) **6.** HẢI và HKHÔNG *Compensation du compas*: Sự bù trừ của địa bàn (để giảm độ lệch). **7.** TOÁN *Loi de compensation*: Luật bổ chính (của những số lớn). **8.** Y Phản ứng bù trừ (của cơ thể để lập lại sự cân bằng sinh lý.) **9.** TÂM Sự thừa trừ.

compensatoire [kõpãsatwaʀ] hay **compensatif, ive** [kõpãsatif, iv] adj. Bù lại, đền bù, bổ khuyết. *Forfait, indemnité compensatoire: Tiền phạt, tiền bồi thường đền bù.*

compensé, ée [kõpãse] adj. **1.** KỸ Bù trừ, bù. **2.** *Semelle compensée: Đế giày (liền vào với gót).* **3.** Y Chứng bệnh không có hiệu ứng

phụ. *Cardiopathie bien compensée: Bệnh tim không có hiệu ứng phụ (bù trừ tốt).*

compenser [kõpɑ̃se] v. tr. [1] 1. Bù, bù trừ. *Compenser un dommage par un avantage: Bù một thiệt thòi bằng một mối lợi. Sa gentillesse compense tous ses défauts: Sự dễ thương của cô ấy bù lại tất cả các khiếm khuyết sẵn có.* 2. HÁI và HKHÔNG *Compenser un compas: Bù trừ một chiếc địa bàn.* 3. LUẬT *Compenser les dépens, une dette: Bồi thường các án phí, một món nợ.* 4. v. pron. *Gains et pertes se compensent: Lãi và lỗ bù cho nhau.*

compérage [kõpeʀaʒ] n. m. 1. Sự thông đồng lừa bịp. 2. Cũ Sự làm cha đỡ đầu. ▷ Quan hệ đỡ đầu (một đứa trẻ).

compère [kõpɛʀ] n. m. 1. Cũ Cha đỡ đầu. 2. Thân bạn, người tiếp tay (trong một tình huống). *Un bon compère, toujours prêt à la plaisanterie: Một anh bạn tốt, luôn sẵn sàng đùa vui.* ▷ Lỗithời Bạn tốt. 3. Người cò mồi, người thông đồng, để lừa người khác.

compère-loriot [kõpɛʀlɔʀjo] n. m. 1. Chim vàng anh. 2. Lẹo (ở mí mắt).

compétence [kõpetɑ̃s] n. f. **I.** LUẬT 1. Thẩm quyền. *La célébration du mariage relève de la compétence du maire, officier d'état civil: Việc làm lễ cho một đám cưới thuộc thẩm quyền của ông thị trưởng, quan chức về hộ tịch.* 2. *Compétence législative*: Thẩm quyền luật pháp. **II.** 1. Thdụng Sự tinh thông, khả năng. *Faire la preuve de ses compétences: Tỏ ra các khả năng của mình. Une personne d'une compétence exceptionnelle: Một người có khả năng đặc biệt.* ▷ Thân Người thông thạo. 2. NGÔN Sự thông thạo.

compétent, ente [kõpetɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. LUẬT Có thẩm quyền: *Autorité, loi compétente: Nhà chức trách, điều luật có thẩm quyền. Tribunal compétent: Tòa án có thẩm quyền.* ▷ có quyền (được pháp luật chấp nhận). *Avoir l'âge compétent pour voter, pour contracter un mariage: Đến tuổi có quyền đi bầu, ký kết hôn nhân.* 2. Tinh thông, uyên bác, giỏi. *Un professeur compétent: Một vị giáo sư uyên bác. Être compétent en mathématique, en cuisine,* etc.*: Giỏi về toán, nấu ăn.*

compétiteur, trice [kõpetitœʀ, tʀis] n. Người đua tranh, đối thủ, đấu thủ.

compétitif, ive [kõpetitif, iv] adj. 1. Cũ Đua tranh, cạnh tranh. 2. Có thể đua tranh, có thể cạnh tranh. *Des prix, des produits compétitifs: Các giá cả, sản phẩm có thể cạnh tranh.*

compétition [kõpetisjõ] n. f. 1. Sự đua tranh, sự chạy đua, sự cạnh tranh. *Les candidats se livrent à une compétition acharnée: Các ứng cử viên lao vào một cuộc chạy đua ráo riết. Entrer en compétition: Bước vào cuộc đua tranh.* 2. THỂ Cuộc thi đấu. *Participer à une compétition d'athlétisme: Tham dự một cuộc thi đấu điền kinh.*

compétitivité [kõpetitivite] n. f. Tính chất đua tranh, tính chất cạnh tranh.

compilateur, trice [kõpilatœʀ, tʀis] n. Người sưu tập, người biên tập.

compilation [kõpilasjõ] n. f. 1. Sự biên tập, sự sưu tập. 2. Biên tập.

compiler [kõpile] v. tr. [1] 1. Biên tập. 2. TIN chuyển ngữ.

complainte [kõplɛ̃t] n. f. 1. LUẬT Sự thưa kiện để xác nhận quyền sở hữu. 2. Cũ Lời than vãn, lời kêu ca. 3. Bài bi ca. *La Complainte du Juif errant: Bài bi ca của người Do Thái lang thang.*

complaire [kõplɛʀ] 1. v. tr. ind. [72] Văn Chiều ý, chiều lòng. *Je le ferai pour vous complaire: Tôi làm điều đó để chiều lòng ông.* 2. v. pron. Thích thú, thích: *Se complaire dans ses erreurs: Thích thú với các lỗi lầm của mình.*

complaisamment [kõplɛzamɑ̃] adv. Vui lòng, thích thú. *Il m'a complaisamment cédé sa place: Anh ấy vui lòng nhường tôi chỗ của mình.* ▷ Khinh *Il étalait complaisamment sa vie privée en public: Anh ta khoái trí phô ra thiên hạ cuộc sống riêng tư của mình.*

complaisance [kõplɛzɑ̃s] n. f. 1. Sự sẵn lòng, sự vui lòng. *Il a eu la complaisance de me prévenir: Anh ấy sẵn lòng báo trước cho tôi.* 2. Khinh Sự chiều lòng, sự bợ đỡ. *Ses complaisances répétées lui ont permis de faire carrière: Sự bợ đỡ liên tiếp đã làm cho anh ta thăng quan tiến chức. –Attestation, certificat de complaisance*: Giấy chứng nhận, văn bằng để làm hài lòng (vì không thực.) 3. Khinh Sự thỏa mãn, sự khoái trá. *Raconter sa vie, vanter ses exploits avec complaisance: Kể lại cuộc đời mình, huênh hoang các thành tích của mình một cách khoái trá. Se juger avec complaisance: Tự đánh giá mình với lòng thỏa mãn.*

complaisant, ante [kõplɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Ân cần, hay làm vui lòng. 2. Khinh Thỏa mãn, dễ dãi. *Se juger d'une manière complaisante: Tự đánh giá mình một cách thỏa mãn. –Mari complaisant: Một người chồng dễ dãi.*

complément [kõplemɑ̃] n. m. 1. Phần bù, phần bổ sung. *Verser un acompte et payer le complément à la livraison: Nộp một phần tiền và trả nốt (phần bổ sung) khi giao hàng.* 2. HÌNH *Complément d'un angle*: Góc bù. 3. NGÔN Bổ ngữ. *Le complément indirect est relié au verbe par une préposition, contrairement au complément direct: Trái với*

bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp nối với động từ bằng một giới từ.

complémentaire [kõplemãtɛR] adj. và n. **I.** adj. 1. Bù, bổ sung. *Avantages complémentaires: Những lợi ích bổ sung. Informations complémentaires: Những thông tin bổ sung.* 2. HÌNH *Arcs, angles complémentaires*: Các cung, các góc bù. 3. *Couleurs complémentaires*: Các màu phụ (khi chồng lên nhau cho ánh sáng trắng.) *Le violet est la couleur complémentaire du jaune: Tím là màu phụ của vàng.* 4. NGÔN *Éléments en distribution complémentaire: Các yếu tố có sự xếp đặt bổ sung.* **II.** n. m. TOÁN *Complémentaire d'une partie d'un ensemble*: Phần bổ trợ một bộ phận của một tập hợp. *Le complémentaire d'une partie X de E se note $\bar{X}$: Phần bổ trợ một bộ phận X của E viết là $\bar{X}$.*

complémentarité [kõplemãtaʀite] n. f. 1. Tính bổ sung. *La complémentarité de vos caractères: Tính bổ sung của các đặc tính của anh.* 2. NGÔN *Complémentarité de deux ou plusieurs éléments: Tính bổ sung của hai hay nhiều yếu tố.* 3. LÝ *Principe de complémentarité*: Nguyên lý của tính bổ sung (về sự truyền sóng của Ninxơ Bo).

1. complet, ète [kõplɛ, ɛt] adj. 1. đủ, đầy đủ, trọn vẹn. *Les œuvres complètes d'un écrivain: Những tác phẩm đầy đủ của một nhà văn.* ▷ *Pain, riz complet: Bánh mì, gạo lức.* 2. Đầy, tràn đầy. *Le théâtre, affiche complet: Nhà hát đầy khán giả, bản quảng cáo đầy đủ.* 3. Đầy đủ, hoàn chỉnh. *Le premier chapitre est complet: Chương đầu đã hoàn chỉnh.* ▷ Loc. *Au complet, au grand complet*: Toàn thể, toàn bộ. *La troupe au grand complet est venue saluer: Toàn thể gánh hát đã đến chào.* 4. Toàn năng. *Un artiste complet: Một nghệ sĩ toàn năng.* ▷ Hoàn toàn. *Un abruti complet: Một người u mê hoàn toàn.*

2. complet [kõplɛ] n. m. Bộ com-lê. *Un complet, un complet-veston de laine: Một bộ com lê, một bộ com-lê vét tông bằng len: Des complets-veston: Những bộ com-lê vét-tông.*

1. complètement [kõplɛtmã] n. m. Hiếm Sự bổ sung.

2. complètement [kõplɛtmã] adv. Hoàn toàn. *Être complètement ruiné: Bị hoàn toàn khánh kiệt.*

compléter [kõplete] 1. v. tr. [16] Bổ sung cho đủ, bổ sung. 2. v. pron. Bổ khuyết cho nhau. *Ils ont des talents différents qui se complètent: Họ có những tài khác nhau, bổ khuyết cho nhau.* ▷ Được bổ sung đầy đủ. *Sa collection se complète petit à petit: Bộ sưu tập của anh dần dần được bổ sung đầy đủ.*

complétif, ive [kõpletif, iv] adj. và n. NGÔN Bổ ngữ. *Proposition complétive: Mệnh đề bổ ngữ.* ▷ Subst. *Une complétive: Một mệnh đề bổ ngữ.*

complétion [kõplesjõ] n. f. KỸ Sự hoàn tất việc chuẩn bị (để đưa một giếng dầu vào khai thác).

complexe [kõplɛks] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Phức tạp. *Question, personnalité, situation complexes: Vấn đề, nhân cách, tình huống phức tạp.* 2. Thdụng Phức tạp. 3. TOÁN *Nombre complexe*: Số phức. (a + i b, trong đó i = $\sqrt{-1}$). 4. HOÁ *Ion molécule complexe*: Ion phân tử phức hợp. 5. LÝ *Son complexe*: Âm thanh phức tạp (có nhiều tần số). ▷ *Lumière complexe*: Ánh sáng phức hợp (do nhiều bức xạ đơn sắc hợp thành). 6. NGÔN *Phrase complexe*: Câu kép. **II.** n. m. 1. HÌNH Phức hệ đoạn thẳng (có cùng một thông số). 2. HOÁ Chất hỗn hợp. 3. Y Phức hệ bệnh lý. 4. PHTÂM Phức cảm. ▷ *Complexe d'œdipe: Phức cảm Ê-díp.* ▷ *Complexe d'infériorité: Phức cảm tự ti.* ▷ Thdụng Mặc cảm tự ti. *Avoir des complexes: Có mặc cảm. –Être sans complexes: Không có chút mặc cảm.* 5. KTẾ Liên hiệp công nghiệp. *Le complexe sidérurgique de la Ruhr: Liên hiệp công nghiệp luyện kim vùng sông Rua.* 6. Khu, tổ hợp. *Un complexe scolaire, hospitalier, commercial: Khu nhà trường, bệnh viện, thương mại.*

complexé, ée [kõplekse] adj. (và n.). Thân Có mặc cảm, rụt rè.

complexer [kõplekse] v. tr. [1] Thân Gây ra mặc cảm (cho ai).

complexion [kõplɛksjõ] n. f. Văn Thể chất, khí chất. *Être d'une complexion délicate: Có thể chất ẻo lả*

complexité [kõplɛksite] n. f. Tính phức tạp. *La complexité d'une proposition, de la situation: Tính phức tạp của một lời đề nghị, của tình huống.*

complication [kõplikasjõ] n. f. 1. Sự phức tạp. *La complication d'une situation, d'un appareil: Sự phức tạp của một tình huống, của một cỗ máy.* 2. (Thường ở số nhiều) Rắc rối. *Des complications inattendues l'ont empêché de venir: Các rắc rối bất ngờ làm cho anh ta không đến được.* Đồng difficulté. 3. Y (Thường ở số nhiều) Biến chứng.

complice [kõplis] adj. và n. **I.** adj. 1. Tòng phạm. *Se faire complice d'un assassinat: Làm tòng phạm trong một vụ ám mạng.* 2. Đồng phạm. 3. Giúp cho, tiếp tay cho. *L'obscurité complice: Bóng tối đồng lõa.* **II.** n. Kẻ tòng phạm. *Dénoncer ses complices: Tố giác các tòng phạm của mình.*

complicité [kõplisite] n. f. 1. Sự tòng phạm. 2. Sự đồng mưu, sự thông đồng. *Une complicité de longue date les unissait: Một sự thông đồng lâu ngày đã liên kết họ lại.*

complies [kõpli] n, f. pl. LUẬTNHTHỜ THCHÚA Kinh tối (sau bữa ăn.)

compliment [kõplimɑ̃] n. m. 1. Lời khen, lời khen ngợi. *Présenter ses compliments à qqn: Tỏ lời khen ai. Faire, recevoir des compliments: Khen, nhận lời khen.* 2. Lời thăm hỏi. *Présentez mes compliments à votre sœur: Cho tôi gởi lời thăm hỏi bà chị anh.* ▷ Bài chúc mừng, chúc từ. *Réciter son compliment: Đọc bài chúc mừng.*

complimenter [kõplimɑ̃te] v. tr. [1] Khen, khen ngợi, chúc mừng. *Complimenter qqn sur son mariage: Chúc mừng ai nhân dịp hôn lễ.*

complimenteur, euse [kõplimɑ̃tœʀ, øz] adj. (và n.). Hay khen, người hay khen.

compliqué, ée [kõplike] adj. 1. Phức tạp, rắc rối. *Un appareil compliqué: Một bộ máy phức tạp.* 2. Khó hiểu. *Un caractère, un texte compliqué: Một tính cách, một bản văn khó hiểu.* 3. Phức tạp. *Un homme compliqué: Một người đàn ông phức tạp.* ▷ Subst. Thân *C'est un compliqué: Đó là một người hay phức tạp hóa vấn đề.*

compliquer [kõplike] 1. v. tr. [1] Phức tạp hóa, làm thành rắc rối. *Compliquer un mécanisme: Phức tạp hóa một bộ máy. Compliquer le problème: Làm rắc rối thêm vấn đề.* 2. v. pron. Trở thành phức tạp, rắc rối, phiền phức. *L'affaire se complique: Sự việc trở thành rắc rối.* ▷ Thân *Se compliquer la vie, l'existence: Tự làm cho cuộc sống khó khăn, chuốc lo nghĩ vào thân.*

complot [kõplo] n. m. âm mưu. *Ourdir un complot: Sắp đặt một âm mưu.* ▷ Thân Mánh khóe vặt.

comploter [kõplɔte] 1. v. tr. [1] Lỗithời Âm mưu. *Comploter la perte de qqn: Âm mưu làm hại ai.* 2. v. intr. Mưu toan. *Comploter contre le roi: Mưu toan chống lại nhà vua.*

comploteur, euse [kõplɔtœʀ, øz] n. Kẻ âm mưu.

componction [kõpõksjõ] n. f. 1. TÔN Lòng ăn năn (đã làm trái ý Chúa). 2. Thdụng Sự trịnh trọng (kiểu cách). *Un air de componction: Một vẻ trịnh trọng kiểu cách.*

componentiel, elle [kõpɔnɑ̃sjɛl] adj. NGÔN *Analyse componentielle: Sự phân tích những bộ phậm cấu thành.*

comporte [kõpɔʀt] n. f. Thùng gỗ (chở nho).

comportement [kõpɔʀtəmɑ̃] n. m. 1. Cách xử sự, thái độ. *Avoir un comportement agréable avec ses amis: Có thái độ dễ chịu với bạn bè. Un comportement étrange: Một cách xử sự lạ lùng.* 2. TÂM Hành vi. ▷ *Psychologie du comportement: Tâm lý học hành vi.*

comportemental, ale, aux [kopɔʀtəmɑ̃tal, o] adj. TÂM Thuộc tâm lý học hành vi.

comportementalisme [kõpɔʀtəmatalism] n. m. Thuyết hành vi.

comporter [kõpɔʀte] **I.** v. tr. [1] 1. Cho phép, dung thứ, chứa đựng. *Règlement ne comportant pas de dérogation: Điều lệ không cho phép vi phạm.* 2. Bao hàm, gồm có, có. *L'opération comporte trois phases: Thao tác gồm có ba giai đoạn.* **II.** v. pron. Xử sự. *Se comporter comme un enfant, en ami: Xử sự như trẻ con, một cách bạn bè. Savoir se comporter: Biết cách xử sự.* ▷ [đồ vật] *Une voiture qui se comporte bien après vingt mille kilomètres: Một chiếc ô tô còn chạy tốt sau hai vạn kilômet.*

composacées Họ cúc.

1. composant, ante [kõpozɑ̃, ɑ̃t] adj. Hợp thành, cấu thành. *Partie, élément composant d'un objet: Phần, yếu tố cấu thành một vật.*

2. composant [kɔpoza] n. m. Yếu tố cấu thành, thành phần. *L'azote et l'oxygène sont des composants de l'air: Nitơ và oxy là các yếu tố cấu thành không khí. Composants électroniques: Các thành phần điện tử.*

composante [kopozat] n. f. TOÁN Thành phần véctơ. ▷ LÝ Lực hợp thành. ▷ NGÔN Thành phần (của ngữ pháp). ▷ Thdụng *Les composantes d'un problème, d'une personnalité: Các phần của một vấn đề, một nhân cách.*

composé, ée [kõpoze] adj. và n. **I.** adj. Gồm nhiều bộ phận. ▷ THỰC *Fleur composée: Hoa kép. Feuille composée: Lá kép.* ▷ TOÁN *Nombre composé: Số kép.* ▷ HOÁ *Corps composé: Hợp chất.* 2. ▷ NGÔN *Temps composé: Thời kép. –Mot composé: Từ ghép.* **II.** n. m. 1. Phức hợp, thể phức hợp. *"C'est* (le neveu de Rameau) *un composé de hauteur et de bassesse, de bon sens et de déraison" (Diderot): "Đó là* (người cháu của Ramô) *một thể phức hợp của lòng cao thượng và sự ti tiện, của lương tri và sự phi lý".* 2. HOÁ Hợp chất. ▷ NGÔN từ kép. 3. THỰC n. f. pl. Họ cúc. *Les composées comptent plus de dix mille espèces parmi lesquelles l'artichaut, la laitue, le chrysanthème, le bleuet, la chicoré: Họ cúc có tới hơn một vạn loài, trong số đó có actisô, rau diếp, cúc, xa cúc lam, diếp xoăn.* Đồng composacées.

composer [kõpoze] **I.** v. tr. [1] 1. Cấu thành, tạo nên, làm ra. *Composer un cocktail, un dîner, un décor: Pha rượu cốc tay, làm bữa cơm chiều, dựng một cảnh bài trí.* 2. CHÉBẢN sắp chữ. *Composer une page: Sắp chữ một trang.* 3. Làm thành. *Quatre plats*

composaient le menu: Bốn đĩa làm thành thực đơn. **II.** 1. Soạn, sáng tác. *Composer un discours, un poème, un opéra: Soạn một bài diễn văn, sáng tác một bài thơ, một bản ca kịch.* 2. (S. comp.) Soạn nhạc. *Beethoven a continué à composer malgré sa surdité: Beethoven tiếp tục soạn nhạc mặc dù bị điếc.* 3. (S. comp, dir.) Làm bài (ở lớp học). *Une classe qui compose en latin: Một lớp học làm bài bằng tiếng Latinh.* **III.** Tự tạo lấy. *Composer son maintien: Tự tạo lấy tư thế của mình.* ▷ Thân *Se composer une tête de circonstances: Tạo cho mình một đầu óc diện mạo cho hợp với các tình huống.* **IV.** v. intr. Thỏa hiệp, điều đình. *Composer avec ses créanciers: Điều đình với các chủ nợ.* V. v. pron. Gồm có. *L'édifice se compose de trois bâtiments: Lâu đài gồm có ba ngôi nhà.*

composeuse [kõpozøz] n. f. CHẾBẢN Máy sắp chữ.

composite [kõpozit] adj. 1. KTRÚC *Ordre composite*: Thức hỗn hợp (kết hợp kiểu Iôni và kiểu Côranhtơ). ▷ N. m. *Le composite:* kiểu hỗn hợp. 2. KỸ *Matériau composite* (hay n. m. *un composite*): Vật liệu hỗn hợp (làm từ thủy tinh, bo, silic, graphit, alumin). 3. Thdụng Đủ các hạng, hỗn tạp. *Un public composite: Một công chúng đủ các hạng.*

compositeur, trice [kõpozitœR, tRis] n. 1. Nhà soạn nhạc. 2. CHẾBẢN Thợ sắp chữ.

composition [kõpozisjõ] n. f. **I.** 1. Sự cấu thành, sự hợp thành, sự làm ra. *Composition d'un repas, d'un livre: Sự nấu một bữa cơm, cấu thành một quyển sách.* 2. Kết cấu, cấu tạo, thành phần. *Étiquette précisant la composition d'un produit: Cái nhãn chỉ rõ thành phần của sản phẩm. Un poème, un traité d'une savante composition: Một bài thơ, một cuốn sách có một kết cấu rất khéo. Un sonnet de sa composition: Một bài xonê có kết cấu độc đáo.* 3. MỸ Tác phẩm, sáng tác. *La dernière composition d'un sculpteur, d'un peintre: Tác phẩm cuối cùng của một nhà điêu khắc, một họa sĩ. Un composition pour piano et orchestre: Một sáng tác dành cho pianô và dàn nhạc.* ▷ *Spécial.* Sự soạn nhạc. *La classe de composition du Conservatoire: Lớp soạn nhạc của Nhạc viện.* 4. *Composition française*: Bài tập làm văn tiếng Pháp. ▷ Bài thi. *Être premier en composition d'histoire: Đứng đầu trong bài thi lịch sử.* **II.** Sự điều đình, sự thỏa hiệp. *Amener qqn à composition: Dẫn ai đến chỗ thỏa hiệp.* Loc. Thân *Être de bonne composition: Dễ tính, thế nào cũng xong.* **III.** 1. TOÁN *Loi de composition:* Luật cấu thành. ▷ Spécial. *Loi de composition interne (sur un ensemble E): Luật cấu thành nội tại (trên một tập hợp E).* 2. HOÁ Cấu tạo (của một chất). 3. LÝ *Composition de plusieurs forces: Hợp thành của nhiều lực.* 4. CHẾBẢN Sự sắp chữ.

compost [kõpɔst] n. m. NÔNG Phân trộn (với gio, vôi...)

compostage [kõpɔstaʒ] n. m. sắp trên thước sắp chữ. ▷ Dấu dập số.

1. composter [kõpɔste] v. tr. [1] Bón phân trộn.

2. composter [kõpɔste] v. tr. [1] Dập số (bằng máy dập).

composteur [kõpɔstœR] n. m. 1. CHẾBẢN Thước sắp chữ. 2. Máy dập số (để đánh dấu ngày, số của một tài liệu bằng những con số có thể thay đổi).

compote [kõpɔt] n. f. Mứt quả. *Une compote d'abricots, de pommes: Mứt mơ, mứt táo.* ▷ Bóng, Thân *En compote:* Bầm dập, sây sát. *Avoir les pieds, le nez en compote: Chân, mũi bị bầm dập.*

compotier [kõpɔtje] n. m. Đĩa có chân (đựng mứt, bánh ngọt, hoa quả).

compound [kɔmpund] adj. inv. và n. 1. adj. KỸ Phức hợp. *Machine compound*: Máy hơi nước phức hợp (có nhiều xilanh trong đó hơi nước lần lượt giãn ra.) –N. f. *Une compound: Một máy phức hợp.* ▷ ĐIỆN *Fil compound*: Dây điện phức hợp (làm bằng nhiều kim loại.) 2. n. m. Chất phức hợp (dùng để cách ly các máy điện).

compréhensibilité [kõpRẽãsibilite] n. f. Tính chất có thể hiểu được, có thể nhận thức được.

compréhensible [kõpRẽãsibl] adj. Có thể hiểu được. *Un raisonnement compréhensible: Một lập luận có thể hiểu được.* Đồng intelligible. ▷ *Une réaction bien compréhensible: Một sự phản ứng đương nhiên.* Đồng naturel, concevable.

compréhensif, ive [kõpRẽãsif, iv] adj. 1. Thấu tình, thông cảm. *Soyez compréhensif, ne le punissez pas!: Xin hãy thông cảm, đừng trị tội anh ta.* 2. LÔGIC Bao hàm. *"Arbre" est plus compréhensif que "plante", mais moins extensif: Từ "cây cối" bao hàm hơn từ "cây", nhưng không rộng rãi bằng.*

compréhension [kõpRẽãsjõ] n. f. 1. Khả năng hiểu, năng khiếu lĩnh hội. *Avoir une bonne compréhension d'un problème: Có khả năng hiểu thấu đáo một vấn đề.* 2. Sự hiểu, sự thấu hiểu, sự lĩnh hội. *Faciliter la compréhension d'un texte par des notes: Các ghi chú làm cho bài văn dễ hiểu.* 3. Sự thông hiểu, sự thông cảm. *Faire preuve de compréhension: Tỏ ra thông cảm.* 4. LÔGIC Nội hàm.

comprendre [kõpʀɑ̃dʀ] v. [74] **A.** v. tr. **I.** 1. Gồm có, bao gồm. *Une université comprend plusieurs facultés: Một trường đại học bao gồm nhiều khoa. Tableau qui comprend toutes les données: Bảng thống kê gồm có tất cả các dữ liệu.* Đồng comporter 2. Gộp vào, tính gộp vào. *Comprendre les frais de déplacement dans une facture: Gộp các chi phí di chuyển vào hóa đơn.* Đồng inclure. **II.** 1. Hiểu, lĩnh hội. *Comprendre une question: Hiểu một câu hỏi. Comprendre le russe: Hiểu tiếng Nga.* ▷ *Comprendre qqch aux mathématiques, au sport, etc: Hiểu biết đôi chút về toán, về thể thao.* ▷ (S. comp.). *Malgré ses efforts, il n'a pas compris: Mặc dù có cố gắng, anh ta vẫn không lĩnh hội được. –As-tu compris?: Anh có hiểu không?* 2. Cho là, nghĩ rằng. *Il comprend la souffrance comme une punition de Dieu: Anh ta cho rằng nỗi đau khổ là hình phạt của Chúa.* 3. Biết được, biết là. *Comprendre l'ampleur de la catastrophe: Biết được quy mô rộng lớn của tai họa. Comprendre que tout est fini: Biết được thế là hết.* **III.** 1. Thấu hiểu. *Comprendre qqn, sa conduite, ses erreurs: Thấu hiểu ai, hạnh kiểm, các lỗi lầm của anh ta. Comprendre la plaisanterie: Hiểu được câu đùa* (nên không phật lòng). 2. Hiểu, cảm thông. *Elle comprend très bien les enfants: Chị ấy rất hiểu trẻ con.* ▷ *Se comprendre:* [người] Biết rõ mình. **B.** v. pron. Có thể hiểu được. ▷ Loc. Thân *Ça se comprend: Việc đó bình thường.*

comprenette [kõpʀənɛt] n. f. Thân Khả năng hiểu, năng lực lĩnh hội. *Il a la comprenette difficile: Năng lực lĩnh hội của anh ta khó khăn.*

compresse [kõpʀɛs] n. f. Miếng gạc, gạc.

compresser [kõpʀese] v. tr. [1] Nén, ép, bóp.

compresseur [kõpʀesœʀ] adj. và n. m. 1. adj. Nén, dùng để nén. ▷ CGCHÍNH *Rouleau compresseur: Trục lăn đường.* 2. n. m. Máy nén (khí). *Compresseur d'air: Máy nén khí.*

compressibilité [kõpʀesibilite] n. f. Chịu nén, tính có thể giảm: *Compressibilité des frais généraux: Tính có thể giảm của các chi phí chung.* ▷ LÝ Tính nén được.

compressible [kõpʀesibl] adj. Nén được, có thể thu nhỏ.

compressif, ive [kõpʀesif, iv] adj. Để nén, ép. *Pansement compressif: Băng nén.*

compression [kõpʀeskõ] n. f. 1. KỸ Sự nén, sự ép. ▷ ÔTÔ *Taux de compression: Tỷ số nén.* 2. Thdụng Sự hạn chế, sự rút bớt. *Compression des dépenses: Sự hạn chế chi tiêu. Compression de personnel: Sự rút bớt nhân viên.*

comprimable [kõpʀimabl] adj. Hiếm Nén được, có thể thu nhỏ. Đồng *compressible.*

comprimé, ée [kõpʀime] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Bị nén. 2. Bị kìm lại. *Pulsions, larmes comprimées: Các xung năng, những giọt nước mắt bị kìm lại.* **II.** n. m. Viên. *Comprimés d'aspirine: Viên atpirin.*

comprimer [kõpʀime] v. tr. [1] 1. Nén, ép. *Comprimer un gaz: Nén khí. –Comprimer son buste dans un corset: Ép mình trong chiếc coócxê.* 2. Kìm lại [người]. *Comprimer sa douleur, sa colère: Kìm nỗi đau, cơn giận.* 3. Thu nhỏ, giảm. *Comprimer un budget: Giảm ngân sách.*

compris, ise [kõpʀi, iz] adj. 1. Bao gồm, gộp vào. *Prix net, toutes taxes comprises: Giá ròng, tính gộp cả thuế.* ▷ Loc. adv. *Y compris:* Kể cả. *Le journal a huit mille acheteurs, y compris les abonnés: Tờ báo có tám nghìn người mua, kể cả những người đặt trước. Non compris:* Không kể. 2. Thấu hiểu. *Un texte, un problème bien mal compris: Một bài văn, một vấn đề bị hiểu sai.*

compromettant, ante [kõpʀɔmetɑ̃, ɑ̃t] adj. Tác hại, làm liên lụy. *Une situation, des propos compromettants: Một tình huống, những lời nói có thể làm liên lụy.*

compromettre [kõpʀɔmetʀ] **I.** v. intr. [68] LUẬT Phó thác cho sự trọng tài của tòa, hòa giải. **II.** v. tr. 1. Làm liên lụy, gây tổn hại. *Le mauvais temps a compromis les récoltes: Thời tiết xấu đã gây tổn hại cho mùa màng. Compromettre sa carrière, sa santé: Làm hại đường công danh, sức khỏe của mình.* 2. Làm hại thanh danh, làm mất danh dự. *Compromettre une jeune fille: Làm hại thanh danh một thiếu nữ.* ▷ v. pron. *Se compromettre gravement dans un scandale: Làm mất danh dự nghiêm trọng của mình trong một vụ tai tiếng.*

compromis [kõpʀɔmi] n. m. 1. LUẬT Thỏa thuận dựa vào trọng tài. *En droit civil, le compromis est interdit dans les matières qui sont d'ordre public, ou si le différend n'est pas déjà né: Theo luật dân sự, sự hòa giải bị cấm trong những vấn đề thuộc loại công, hoặc nếu mối tranh chấp chưa nảy sinh.* 2. Thỏa hiệp, hòa giải. *Ils en sont venus à un compromis: Họ đã đi đến sự hòa giải.* 3. Trạng thái trung gian. *Trouver un compromis entre la rigueur et l'indulgence: Tìm thấy dạng trung gian giữa sự nghiêm khắc và lòng khoan dung.*

compromission [kõpʀɔmisjõ] n. f. 1. Sự làm hại thanh danh. 2. Sự đành làm.

compromissoire [kõpʀɔmiswaʀ] adj. LUẬT *Clause compromissoire: Điều khoản thỏa thuận dựa vào trọng tài. La clause compromissoire est interdite, sauf en matière commerciale: Điều khoản thỏa thuận dựa*

vào trọng tài bị cấm, trừ trường hợp trong thương mại.

comptabiliser [kõtabilize] v. tr. [1] Ghi sổ kế toán.

comptabilité [kõtabilite] n. f. **I.** 1. Kế toán. *Apprendre la comptabilité: Học kế toán.* 2. Tính toán, kế toán. 3. Dịch vụ, nhân viên kế toán. 3. Phòng kế toán. **II.** 1. THƯƠNG *Comptabilité en partie simple*: Kế toán đơn (người bán hàng chỉ tính đơn giản chi và thu của mình. ▷ *Comptabilité en partie double*: Kế toán kép (người bán hàng tính cả phần của mình và phần của người mua với dấu ngược nhau). 2. QLÝ *Comptabilité analytique*: Kế toán phân tích. ▷ *Comptabilité générale*: Kế toán tổng quát. ▷ *Comptabilité budgétaire*: Kế toán ngân sách. ▷ *Comptabilité nationale*: Kế toán quốc gia. ▷ *Comptabilité publique*: Kế toán tài chính công cộng.

comptable [kõtabl] adj. và n. **I.** adj. 1. Kế toán. *Agent comptable: Viên chức kế toán.* 2. Chịu trách nhiệm. *Un gouvarnement comptable de sa politique envers le parlement: Chính phủ chịu trách nhiệm về chính sách của mình trước nghị viện.* 3. Liên quan đến kế toán. *Pièce comptable: Giấy tờ kế toán.* ▷ (Dùng trong) kế toán. *Machine comptable: Máy kế toán.* **II.** n. Nhân viên kế toán. *La comptable est venue pour arrêter les comptes: Cô kế toán đã đến để khóa sổ tính toán lại. Expert-comptable: Chuyên viên kế toán.*

comptage [kõtaʒ] n. m. Sự đếm.

comptant [kõtã] adj. n. và adv. 1. adj. m. *Argent, deniers comptants: Tiền mặt (trả ngay).* ▷ Bóng Thân *Prendre* (qqch) *pour argent comptant: Cả tin, nhắm mắt tin. Il a pris toutes ses promesses pour argent comptant: Anh ấy nhắm mắt tin tất cả các lời hứa của hắn.* 2. n. m. Tiền mặt. *Avoir du comptant: Có tiền mặt.* ▷ Loc. *Au comptant: Bằng tiền mặt. Opérations au comptant: Thanh toán bằng tiền mặt.* 3. adv. *Acheter, payer comptant: Mua, trả bằng tiền mặt.* ▷ Loc. Bóng và Thân *Payer comptant*: Trả miếng nhỡn tiền, đền đáp ngay.

compte [kõt] n. m. **I.** 1. Sự tính, sự đếm. *Le compte y est: Đếm đã xong. Faites-moi le compte de ce que je vous dois: Hãy tính xem tôi phải trả anh bao nhiêu.* ▷ Loc. Bóng *À ce compte-là: Cứ theo lẽ đó. –Au bout du compte, en fin de compte, tout compte fait*: Rút cục, kết cục. *Tout compte fait, il n'est pas si méchant: Rút cục, anh ta cũng không đến nỗi ác như vậy!* 2. Tài khoản. *Arrêter, clore un compte: Ngưng, đóng tài khoản lại. –Compte en banque: Tài khoản ngân hàng. Compte courant: Tài khoản vãng lai. Compte de dépôts* hay *compte de chèques* [viết tắt là CC]: *Tài khoản tiền gửi. Compte chèque postal: Tài khoản gửi ở Bưu điện.* 3. Sự kế toán. 4. Khoản phải trả. *Donner son compte à un employé.* Bóng Trả tiền công cho người làm (thải ra). *–Demander son compte: Hỏi tiền công.* (Bóng Thôi làm việc). ▷ Thân *Régler son compte à qqn: Thanh toán món nợ với ai (trừng phạt giết anh ta). –Règlement de comptes*: Sự thanh toán hận thù (giữa hai đối thủ). 5. Loc. *À bon compte*: Rẻ tiền. *Acheter un maison à bon compte: Mua được rẻ một ngôi nhà. –*Thân *S'en tirer à bon compte: Thoát khỏi khó khăn một cách nhẹ nhàng.* 6. Thdụng Des comptes. V. Thdụng. 7. KHGGIAN *Compte à rebours*: Đếm ngược (trước khi hạ lệnh phóng tên lửa vũ trụ.) **II.** Bóng 1. *Tenir compte de*: Tính đến, chú ý tới. *Tenir compte des conseils avant d'agir: Chú ý tới những lời khuyên trước khi hành động.* ▷ *Faire entrer, mettre en ligne de compte un argument dans son raisonnement: Xem xét một lý lẽ trong lập luận của mình.* 2. *Laisser pour compte*: Sao nhãng, coi thường. 3. *Être à son compte*: Làm việc cho mình, độc lập. *Travailler pour le compte d'un employeur: Làm việc cho chủ.* 4. *Sur le compte de*: Về, về vấn đề. *Il y a beaucoup à dire sur son compte: Có nhiều chuyện để nói về anh ta.* 5. *Demander des comptes*: Yêu cầu giải trình, biện minh. ▷ *Rendre compte de: Báo cáo về, giải trình. Rendre des comptes: Biện minh, trình bày. Je n'ai de comptes à rendre à personne: Tôi không phải trình bày với ai cả.* 6. *Se rendre compte de, que*: Nhận ra, hiểu ra. *Il s'est rendu compte de son erreur: Anh ta nhận ra sai lầm của mình. –*Thân *Tu te rends compte?: Cậu làm chứng cho nhé?*

compte-fils [kõtfil] n. m. inv. Kính lúp đếm sợi.

compte-gouttes [kõtgut] n. m. inv. Ống nhỏ giọt. ▷ Bóng *Au compte-gouttes: Nhỏ giọt, từng ít một.*

compte-minutes [kõtminyt] n. m. inv. Máy báo giờ (đã định trước).

compter [kõte] **I.** v. tr. [1] 1. Đếm, tính. *Compter les personnes présentes: Đếm những người có mặt. Compter sa fortune: Tính toán của cải của mình.* ▷ Bóng *Compter les jours, les heures: Chờ đợi, buồn chán.* 2. Gộp vào, tính gộp vào. *N'oubliez pas de compter les taxes: Nhớ tính gộp cả thuế vào.* 3. Có, chứa đựng. *Un parti qui compte de nombreux membres: Một đảng có nhiều đảng viên.* ▷ *Compter parmi*: Liệt vào trong số, coi như. *Compter plusieurs députés parmi ses amis: Coi nhiều nghị sĩ là bạn của mình.* 4. Trả tiền. *Il m'a compté mille francs de frais: Ông ấy trả tôi một nghìn francs phí tổn. À*

combien avez-vous compté le fromage?: Anh trả miếng phó mát bao nhiêu tiền? **5.** Tính từng li từng tí. *Il compte chacune de ses dépenses: Anh ta tính từng li từng tí các khoản chi tiêu.* ▷ *Compter ses pas*: Đi từng bước một. –Bóng Hành động thận trọng. **6.** *Compter une somme à qqn: Trả ai một số tiền.* **7.** Định, dự định. *Je compte partir demain: Tôi định ngày mai đi.* ▷ Hy vọng, tin là. *Il compte bien te voir ce soir: Anh ấy hy vọng tối nay gặp anh.* **II.** v. intr. **1.** Đếm, tính. *Compter jusqu'à cent: Đếm đến một trăm. Savoir lire et compter: Biết đọc và làm tính.* **2.** *Compter avec*: Tính đến, chú ý. *Un homme avec qui il faut compter: Một người mà ta phải tính đến. Compter avec l'opinion publique: Chú ý đến dư luận.* **3.** tính, xem xét. *La première partie ne compte pas: Phần thứ nhất không tính.* –Thân [ngôn ngữ trẻ con] *Compter pour du beurre: Không kể bo.* ▷ Quan trọng. *Ce qui compte, c'est d'être en bonne santé: Điều quan trọng là phải có sức khỏe.* **4.** *Compter sur*: Tin vào, dựa vào. *Je compte sur vous pour régler cette affaire: Tôi dựa vào anh để giải quyết chuyện này.* ▷ Dgian, Mia *Compte là-dessus!: Đừng có tin vào!* **5.** Nằm trong số. *Il compte parmi les meilleurs chimistes: Anh ấy nằm trong số những nhà hóa học giỏi nhất.* **III.** Loc. prép. **1.** *À compter de*: Kể từ, tính từ. **2.** *Sans compter*: Không kể. *Il me doit mille francs, sans compter les intérêts: Anh ta nợ tôi một nghìn frăng không kể lãi.* ▷ *Sans compter que*: Không loại trừ là. *Il parle trop, sans compter qu'il ne dit que des bêtises!: Anh ta nói quá nhiều, không loại trừ là chỉ nói những điều bậy bạ.*

compte rendu [kõtʀɑ̃dy] n. m. Bản tường thuật, báo cáo. *Des comptes rendus de séances: Bản tường thuật các buổi họp.*

compte-tours [kõt(ə)tuʀ] n. m. inv. KỸ **1.** Máy đếm vòng quay. **2.** *Abus*: Tốc kế vòng.

compteur [kõtœʀ] n. và adj. **1.** n.m. Hiếm Người đếm. **2.** Máy đếm, công tơ. *Compteur à gaz: Công tơ khí đốt.* –*Compteur de particules: Máy đếm các phần tử.* **3.** adj. (dùng để) Đếm. *Boulier compteur: Bàn tính gảy để đếm.*

comptine [kõtin] n. f. Bài hát chọn vai (trong một số trò chơi của trẻ con để chỉ định đứa nào bị loại ra hoặc phải đuổi tìm những đứa khác).

comptoir [kõtwaʀ] n. m. **1.** Quầy hàng. *Boire un café au comptoir: Uống một chén cà phê ở quầy.* **2.** Chi nhánh (ở nước ngoài). ▷ *Spécial.* chi nhánh (ở thuộc địa). *Les comptoirs installés par Colbert à Pondichéry et Chandernagor: Các chi nhánh do hãng Conbe lập ở Pôngđisêri và Săngđecnago.* **3.** KTẾ Quầy môi giới. *Comptoir de vente, comptoir d'achat: Quầy môi giới bán hàng, quầy môi giới thu mua.* **4.** Chi nhánh ngân hàng, tín dụng. *Comptoir d'escompte: Chi nhánh chiết khấu.*

compulser [kõpylse] v. tr. [1] **1.** LUẬT Tra xét lại sổ sách (theo lệnh của quan tòa.) **2.** Tra cứu. *Compulser des notes et des documents pour préparer une thèse: Tra cứu các ghi chép và tài liệu để chuẩn bị viết luận án.*

compulsif, ive [kõpylsif, iv] adj. **1.** Cũ Cưỡng bức, cưỡng chế. **2.** PHTÂM *Tendance, comportement compulsif: Xu hướng, thái độ cưỡng bức.* V. compulsion.

compulsion [kõpylsjõ] n. f. **1.** Cũ Sự cưỡng bức, sự bắt buộc. **2.** PHTÂM Sự cưỡng bức nội tâm.

comput [kõpyt] n. m. Phép tính ngày lễ (của giáo hội).

computation [kõpytasjõ] n. f. Phép ước tính thời gian.

comtadin hay **contadin, ine** [kõtadɛ̃, in] n. và adj. **1.** n. Cư dân của lãnh địa bá tước Vonexanh,. **2.** adj. Thuộc lãnh địa bá tước Vonexanh.

comtal, ale, aux [kõtal, o] adj. Hiếm liên quan đến bá tước.

comtat [kõta] n. m. Lãnh địa bá tước (chỉ dùng cho một số nơi như Vonexanh, Avinhông).

comte [kõt] n. m. **1.** SỬ Thủ lĩnh quân sự (một địa phận ở Rôm đầu thời Trung cổ.) **2.** Bá tước. ▷ Tước bá.

1. comté [kõte] n. m. **1.** Lãnh địa của bá tước. ▷ Cơ ngơi của bá tước. **2.** Quận (đơn vị hành chính ở Anh, vài nước của khối Thịnh vượng chung và Mỹ).

2. comté (hay **conté**) [kõte] n. m. Phomat công-tê.

comtesse [kõtɛs] n. f. **1.** Bà chủ một lãnh địa. **2.** Bà bá tước.

1. con [kɔn] prép. ital. Con ("với", dùng trong âm nhạc, gốc tiếng Italia). *Conbrio: với sự sáng láng. Con (anima):* với tâm hồn.

2. con, conne [kõ, kɔn] n. và adj. **I.** n. m. Thgtục Cơ quan sinh dục nữ. **II.** Chửi và Thô **1.** đồ ngu. *Prendre qqn pour un con: Coi ai là đồ ngu. Traiter une femme de conne: Coi một người đàn bà là đồ ngu.* **2.** Loc. *À la con*: Ngu ngốc. *Un livre à la con: Một cuốn sách ngu ngốc.* **3.** adj. *Un type complètement con: Một gã hoàn toàn ngu. Une histoire conne* (hay *con*)*: Một câu chuyện ngu ngốc.*

3. con– Từ tố có nghĩa là "cùng, đồng".

conard, arde V. connard, arde.

conasse V. connasse.

conatif, ive [kɔnatif, iv] adj. NGÔN Cố gắng.

concassage [kõkasaʒ] n. m. Sự nghiền, sự đập nhỏ.

concasser [kõkase] v. tr. [1] Nghiền, đập nhỏ. *Concasser des pierres: Đập nhỏ đá.*

concasseur [kõkasœʀ] n. m. KỸ Máy nghiền.

concaténation [kõtatenasjõ] n. f. TRIẾT và NGÔN Sự móc xích.

concave [kõkav] adj. Lõm. *Verre concave: Mặt kính lõm.* Trái convexe.

concavité [kõkavite] n. f. 1. Sự lõm. *La concavité d'un miroir: Sự lõm của mặt gương.* 2. Ổ, hốc. *Les concavités du crâne: Các hốc của sọ người.*

concéder [kõsede] v. tr. [18] 1. Thuận cho, nhượng cho. *Concéder un droit: Nhượng cho một quyền.* 2. Nhượng bộ (một điểm đang tranh chấp), công nhận. *Je concède que j'ai eu tort: Tôi công nhận là mình sai.*

concélébration [kõselebʀasjõ] n. f. Sự cùng cử hành lễ; lễ cùng cử hành.

concélébrer [kõseleɔʀe] v. tr. [18] TÔN Cùng cử hành (một lễ).

concentration [kõsãtʀasjõ] n. f. 1. Sự tập trung, nơi tập trung. *La concentration urbaine: Sự tập trung ở đô thị.* ▷ *Camp de concentration: Trại tập trung.* 2. HOÁ Nồng độ. 3. KTẾ Sự tập hợp (các xí nghiệp ở một lĩnh vực để cạnh tranh có hiệu quả *(tập hợp ngang)* hoặc ở những giai đoạn nối tiếp để cho ra một sản phẩm *(tập hợp dọc)*. 4. Bóng Sự tập trung tư tưởng.

concentrationnaire [kõsãtʀasjɔnɛʀ] adj. Liên quan đến trại tập trung. *La vie concentrationnaire: Cuộc sống ở trại tập trung.*

concentré, ée [kõsãtʀe] adj. và n. m. Đặc, cô đặc. *Lait concentré: Sữa đặc.* ▷ N. m. Chất cô đặc. *Du concentré de tomate: Tương cà chua, cà chua cô đặc.*

concentrer [kõsãtʀe] v. tr. [1] 1. Tập trung. *Concentrer le rayonnement solaire: Tập trung bức xạ mặt trời. Concentrer des forces armées: Tập trung lực lượng vũ trang.* Đồng rassembler. 2. HÓA Cô, cô đặc. *Concentrer une solution: Cô đặc một dung dịch.* 3. Bóng Tập trung. *Concentrer ses efforts sur un problème: Tập trung các cố gắng vào một vấn đề.* ▷ v. pron. *Se concentrer: Tập trung tư tưởng.*

concentrique [kõsãtʀik] adj. Đồng tâm.

concentriquement [kõsãtʀikmã] adv. HÌNH Đồng tâm.

concentrisme [kõsãtʀism] n. m. CHTRỊ Thuyết tập trung (kinh tế).

concept [kõsept] n. m. TRIẾT Khái niệm. *Le concept de table: Khái niệm về bữa ăn. Le concept de bonheur: Khái niệm về hạnh phúc. Forger un concept: Đặt ra một khái niệm.*

conceptacle [kõseptakl] n. m. THỰC Bao phòng, bao đựng bộ phận sinh dục ở loại ẩn hoa.

concepteur, trice [kõseptœʀ, tʀis] n. Người góp ý, nghĩ đến một điều gì. ▷ Mới Người góp ý cho các dự án quảng cáo.

conception [kõsepsjõ] n. f. 1. Sự thụ thai. ▷ *Immaculée Conception: Sự thụ thai trinh khiết* (của thánh Đồng trinh Maria). 2. Quan niệm. *Conception hardie, originale: Quan niệm táo bạo, độc đáo. Il a de l'amitié une conception toute particulière: Anh ấy có một quan niệm về tình bạn rất đặc biệt.* Đồng idée, opinion. 3. Năng lực nắm bắt, hiểu. *Avoir la conception vive, lente: Có một năng lực lĩnh hội sắc sảo, chậm chạp.*

conceptisme [kõseptism] n. m. Sự kiểu cách của văn chương (Tây Ban Nha, đầu thế kỷ 17).

conceptivité [kõseptivite] n. f. Khả năng thụ thai.

conceptualisation [kõseptɥalizasjõ] n. f. Sự tổ chức bằng các khái niệm.

conceptualiser [kõseptɥalize] v. tr. [1] Tổ chức bằng các khái niệm.

conceptualisme [kõseptɥalism] n. m. TRIẾT Thuyết khái niệm. *Synthèse du rationalisme et de l'empirisme, le nom de conceptualisme a été donné aux théories d'Aristote et de Kant: Là sự tổng hợp của chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa kinh nghiệm, tên thuyết khái niệm được đặt cho các luận thuyết của Aristốt và Kanto.*

conceptuel, elle [kõseptɥɛl] adj. Khái niệm, quan niệm. *Texte conceptuel: Bài văn khái niệm. Acte conceptuel: Hành động khái niệm.*

concerner [kõsɛʀne] v. tr. [1] Liên hệ đến, liên quan đến. *En ce qui me concerne: Về những điều liên quan đến tôi. Loi concernant la répression de l'ivresse publique: Điều luật liên quan đến sự bài trừ nạn nghiện rượu công khai.*

concert [kõsɛʀ] n. m. 1. Sự đồng minh, sự liên minh. *Le concert européen: Đồng minh châu Âu.* ▷ *De concert*: Đồng lòng, cùng nhau. *Agir de concert avec qqn: Đồng lòng hành động với ai.* 2. NHẠC Sự hòa âm; buổi hòa tấu, buổi hòa nhạc. *Aller au concert: Đi dự hòa nhạc. Donner un concert: Trình diễn một buổi hòa nhạc.* –Hội âm nhạc. *Les Concerts Colonne: Các hội âm nhạc vùng Côlon.* 3. Sự đồng thanh. *Les concerts des oiseaux: Tiếng hót đồng thanh của chim chóc.* –*Un concert de louanges: Những lời khen đồng thanh.*

concertant, ante [kõsɛʀtã, ãt] adj. NHẠC Hòa tấu. *Symphonie concertante: Bản giao hưởng hòa tấu.*

concertation [kõsɛʀtasjõ] n. f. CHTRỊ và KTẾ Hội nghị hiệp thương, sự bàn tính với nhau.

concerter [kõsɛʀte] **I.** v. tr. [1] 1. Bàn tính. *Concerter un dessein: Bàn tính một dự định.* 2. Chuẩn bị kỹ. *Concerter son attitude: Chuẩn bị kỹ tư thế của mình. Des paroles concertées: Những lời nói đã chuẩn bị kỹ.* Đồng préméditer. **II.** v. intr. NHẠC Hòa tấu. *Le hautbois et la flûte concertent: Kèn ôboa và sáo hòa tấu.* **III.** v. pron. Thống nhất với nhau. *Ils racontèrent la même histoire: visiblement, ils s'étaient concertés: Họ nói cùng một luận điệu: rõ ràng là họ đã thống nhất với nhau.*

concertino [kõsɛʀtino] n. m. 1. Nhóm chủ tấu. 2. côngxéctô nhỏ.

concertiste [kõsɛʀtist] n. m. Nhạc sĩ hòa tấu (thường chơi độc tấu).

concerto [kõsɛʀto] n. m. NHẠC Côngxéctô.

concesseur [kõsɛsœʀ] n. m. Người nhượng (cái gì cho ai).

concessif, ive [kõsɛsif, iv] adj. và n. f. NGPHÁP Nhượng bộ. *Les propositions concessives sont introduites par "bien que", "quoique", "encore que", etc: Các mệnh đề nhượng bộ bắt đầu bằng "mặc dù", "dù rằng", "tuy rằng" v.v.* ▷ n. f. *Une concessive: Lối nhượng bộ.*

concession [kõsɛsjõ] n. f. 1. Sự nhượng, sự nhượng quyền. 2. Vật nhượng. ▷ Đất nhượng. ▷ đất nhượng làm mộ phần. *Concession à perpétuité: Đất nhượng vĩnh viễn.* 3. (thường số nhiều) sự nhượng bộ. *Faire des concessions à un adversaire: Nhượng bộ đối thủ.*

concessionnaire [kõsɛsjɔnɛʀ] n. 1. Người được nhượng, người được nhượng quyền. 2. THƯƠNG Đại lý độc quyền.

concetti [kõse(ɛt)ti] n. m. pl. Ý tưởng tinh tế, nét ý nhị.

concevable [kõs(ə)vabl] adj. Có thể tưởng tượng. *Il n'est pas concevable de refuser cela: Từ chối điều đó là không thể tưởng tượng được.*

concevoir [kõsəvwaʀ] v. tr [47] 1. Thụ thai. *Concevoir un enfant: Thụ thai một đứa bé.* 2. Nghĩ ra, dự kiến. *Concevoir un projet: Nghĩ ra một dự án. Une voiture conçue pour la ville: Một chiếc xe được dự kiến cho thành phố.* Đồng créer, imaginer, inventer. 3. Tưởng tượng, hiểu, quan niệm. *Je ne conçois pas une telle étourderie: Tôi không thể tưởng tượng được một sự đại dột như vậy.* 4. Cảm thấy, nghiệm thấy: *Concevoir de l'amour pour qqn: Cảm thấy có lòng yêu ai.*

conchoïdal, ale, aux [kõkɔidal, o] adj. 1. Có dạng vỏ trai sò. *Cassure conchoïdale: Vết vỡ dạng vỏ trai.* 2. HÌNH Liên quan đến đường concôit.

conchoïde [kõkɔid] adj. và n. f. 1. HÌNH Đường cong concôit. –N. f. *Une conchoïde: Một đường concôit.* 2. KHOÁNG *Cassure conchoïde: Vết vỡ vỏ trai.*

conchyliculture [kõʃilikyltyʀ] n. f. Nghề nuôi trai sò.

conchylien, ienne [kõkiljɛ̃, jɛn] adj. SINH và THẠCH Chứa vỏ trai ốc. *Calcaire conchylien: Đá vôi vỏ trai ốc.*

conchyliologie [kõkiljɔlɔʒi] n. f. Khoa vỏ trai ốc.

conchylis. V. cochylis.

concierge [kõsjɛʀʒ] n. Người gác cổng. *Déposer le courrier chez le concierge: Để thư từ ở chỗ người gác cổng.* ▷ Thân *C'est une vraie concierge: Đó thực sự là một tay tò mò và lắm mồm.*

conciergerie [kõsjɛʀʒəʀi] n. f. Nghề, chỗ ở người gác cổng. ▷ SỬ *La Conciergerie*: Tòa Côngxiecgiơri (nhà phụ của Tòa án Pari.)

concile [kõsil] n. m. Hội đồng giám mục.

conciliable [kõsiljabl] adj. Có thể dung hòa.

conciliabule [kõsiljabyl] n. m. 1. Cũ Cuộc họp bí mật (để âm mưu chuyện gì). 2. Cuộc trò chuyện thầm thì. *Elle avait surpris de mystérieux conciliabules qui cessaient à son approche: Chị ấy chợt bắt gặp những chuyện thì thầm bí mật mà khi chị đến gần thì im bặt.*

conciliaire [kõsiljɛʀ] adj. Thuộc hội đồng giám mục. *Pères conciliaires: Các cha ở hội đồng giám mục.*

conciliant, ante [kõsuljã, ãt] adj. Dễ làm lành, hòa giải. *Caractère conciliant: Tính tình dễ hòa giải.* Đồng accommodant.

conciliateur, trice [kõsiljatœʀ, tʀis] adj. và n. Người hòa giải. *Rôle conciliateur: Vai trò hòa giải. Servir de conciliateur: Phục vụ với tính cách người hòa giải.* Đồng médiateur.

conciliation [kõsiljastjã] n. f. 1. Sự hòa giải. 2. LUẬT Sự khuyên giải; điều hòa. 3. Sự phân xử. Đồng arbitrage.

conciliatoire [kõsiljatwaʀ] adj. (Để) hòa giải. *Démarche conciliatoire: Sự vận động hòa giải.*

concilier [kõsilje] 1. v. tr. [1] Hòa giải, dung hòa. *Chercher à les concilier serait peine perdue: Tìm cách hòa giải họ chỉ phí công. Concilier l'intérêt et le devoir: Điều hòa quyền lợi với nghĩa vụ.* 2. v. pron. Tranh thủ được. *Se concilier un auditoire: Tranh thủ được thính giả. Se concilier la sympathie de qqn: Tranh thủ được cảm tình của ai.*

concis, ise [kõsi, iz] adj. Súc tích: *Style, orateur concis: Văn phong, diễn giả súc tích.* Đồng bref, Trái prolixe, verbeux.

concision [kõsizjõ] n. f. Tính súc tích, gọn gàng.

concitoyen, yenne [kõsitwajɛ̃, jɛn] n. Người đồng hương, đồng bào.

concitoyenneté [kõsitwajɛnte] n. f. Quan hệ đồng hương, quan hệ đồng bào.

conclave [kõklav] n. m. 1. Hội nghị bầu giáo hoàng. 2. Nơi bầu giáo hoàng.

conclaviste [kõklavist] n. m. Trợ lý hồng y giáo chủ trong hội nghị bầu giáo hoàng.

concluant, ante [kõklyã, ãt] adj. Xác định, kết luận. *Argument concluant: Lý lẽ xác định. Un essai concluant: Sự thử nghiệm để kết luận.* Đồng décisif, probant.

conclure [kõklyʀ] **I.** v. tr. [58] 1. Kết thúc, chấm dứt. *Conclure une affaire: Kết thúc một sự việc.* 2. Kết luận. *Il me reste à conclure mon exposé: Tôi còn phải kết luận bài thuyết trình của tôi.* **II.** v. tr. indir. 1. kết luận. *On a hâtivement conclu de la présence de l'accusé sur les lieux à sa culpabilité: Người ta đã vội vã kết luận về sự có mặt của bị cáo ở nơi phạm tội.* 2. Quyết định, bày tỏ ý kiến. *La police a conclu à un suicide: Cảnh sát đã bày tỏ ý kiến đó là một vụ tự tử.*

conclusion [kõklyzjõ] n. f. 1. Sự ký kết. *La conclusion d'un traité, d'une négociation: Sự ký kết một hiệp ước, một cuộc đàm phán.* ▷ Sự kết thúc. *L'enquête touche à sa conclusion: Cuộc điều tra đi đến hồi kết thúc.* 2. Kết luận. *Une conclusion digne de l'exorde: Một kết luận xứng đáng với lời mở đầu.* 3. TRIẾT Mệnh đề kết thúc (của một tam đoạn luận). Thdụng Kết luận. *Tirer une conclusion: Rút ra một kết luận.* 4. LUẬT Bản yêu sách (tóm tắt.)

concocter [kõkɔkte] v. tr. [1] Thân Soạn thảo công phu. *Il a concocté un plan infaillible: Anh ấy đã soạn thảo công phu một kế hoạch chắc chắn thành công.*

concombre [kõkõbʀ] n. m. 1. Dưa chuột. *Une salade de concombres: Salát dưa chuột.* 2. ĐỘNG *Concombre de mer: Hải sâm.*

concomitance [kõkɔmitãs] n. f. Sự cùng tồn tại, cùng xảy ra, phụ theo.

concomitant, ante [kõkɔmitã, ãt] adj. Đi kèm theo. *Symptôme concomitant: Triệu chứng đi kèm.* Đồng coexistant. *Variations concomitantes des phénomènes physiques: Các biến thiên đi kèm của các hiện tượng vật lý.*

concordance [kœkɔʀdãs] n. f. 1. Sự phù hợp, sự khớp nhau. *La concordance de deux récits: Sự khớp nhau giữa hai câu chuyện.* ▷ LÝ *Concordance de phase: Sự phù hợp của pha. Radiations en concordance de phase: Các bức xạ phù hợp giữa các pha.* 2. NGPHÁP *Concordance des temps: Quy tắc tương hợp về thời.* 3. Bảng tra chỉ ra những đoạn giống nhau trong Kinh thánh.

concordant, ante [kõkɔʀdã, ãt] adj. Phù hợp, khớp nhau. *Renseignements concordants: Những lời chỉ dẫn phù hợp.*

concordat [kõkɔʀda] n. m. 1. Thỏa ước (giữa giáo hoàng với một chính phủ về các việc đạo.) 2. THƯƠNG Thỏa ước xử lý nợ.

concordataire [kõkɔʀdatɛʀ] adj. 1. Thỏa ước. 2. Bị quản lý theo thỏa ước. *Les évêchés alsaciens concordataires: Các tòa giám mục Andát bị quản lý theo thỏa ước.* 3. Tán thành thỏa ước 1801. 4. THƯƠNG Hưởng thỏa ước xử lý nợ.

concorde [kõkɔʀd] n. f. Sự hòa hợp, đồng lòng. *Rétablir la concorde: Khôi phục sự hòa hợp.* Đồng paix. Trái discorde.

concorder [kõkɔʀde] v. intr. [1] 1. Phù hợp với nhau, khớp nhau. *Leurs témoignages concordent: Những lời làm chứng của họ khớp nhau. Sa façon de vivre ne concorde pas avec ses principes: Lối sống của anh ta không phù hợp với các nguyên tắc đạo đức anh ta đề ra.* Đồng correspondre. 2. Cho cùng kết quả. *Actions qui concordent: Các hành động cho cùng kết quả.*

concourant, ante [kõkuʀã, ãt] adj. Góp vào, giúp vào. ▷ HÌNH *Droites concourantes: Những đoạn thẳng đồng quy.* ▷ LÝ *Forces concourantes: Những lực đồng quy.*

concourir [kõkuʀiʀ] **I.** v. tr. indir [29] 1. Góp vào, giúp vào. *Tout concourt à notre succès: Tất cả góp vào thành công của chúng ta.* 2. HÌNH Đồng quy. *Deux droites qui concourent en un même point: Hai đoạn thẳng đồng quy tại một điểm.* **II.** v. intr. Đua tranh nhau, giành nhau; dự thi. *Il concourt dans l'épreuve de saut: Anh ấy dự thi nhảy.*

concours [kõkuʀ] n. m. 1. Cũ Sự gặp gỡ, sự tập hợp. *Un grand concours de peuple: Một cuộc tập hợp nhân dân lớn.* –Mới *Concours de circonstances: Sự ngẫu hợp tình huống. Point de concours: Điểm tập hợp.* 2. Sự góp vào, sự cộng tác. *Réaliser un film avec le concours des habitants d'un village: Thực hiện một cuốn phim với sự cộng tác của dân làng.* Đồng aide, collaboration. ▷ TÀI *Fonds de concours*: Quỹ trợ giúp. 3. Cuộc thi. *Le concours Lépine récompense les meilleures inventions: Cuộc thi Lêpin thưởng cho các phát minh tốt nhất. Concours de plage: Cuộc thi chọn các bãi biển.* ▷ THỂ Cuộc thi đấu, cuộc

đua. ▷ *Concours hippique: Cuộc đua ngựa.* –Cuộc thi tuyển. *Se présenter, être recu à un concours: Đi dự, được nhận vào một cuộc thi tuyển. Concours des grandes écoles: Cuộc thi tuyển sinh vào các trường lớn.* ▷ *Concours général: Cuộc thi học sinh giỏi toàn quốc.*

concret, ète [kõkʀe, ɛt] adj. 1. Cũ Đặc. *Boue concrète: Bùn đặc.* 2. Cụ thể. *"Table" est un terme concret: "Cái bàn" là một từ ngữ cụ thể. Illustrer une théorie à l'aide d'exemples concrets: Minh họa một lý thuyết bằng những thí dụ cụ thể.* 3. *Musique concrète*: Âm nhạc cụ thể (nay còn gọi là *âm nhạc điện tử*). ▷ N. m. Cái cụ thể. *Le concret et l'abstrait: Cái cụ thể và cái trừu tượng.*

concrètement [kõkʀɛtmã] adv. Cụ thể. *Concrètement, qu'est-ce que cela donne?: Cụ thể ra, điều đó đem lại cái gì?*

concréter [kõkʀete] v. tr. [1] Làm đông lại, làm đặc lại. ▷ v. pron. Đông lại, đặc lại.

concrétion [kõkʀesjõ] n. f. 1. Sự hóa đặc. 2. Sự kết lại. ▷ HÓA Kết hạch. *Les stalactites sont des concrétions calcaires: Nhũ đá là các kết hạch vôi.* Y Thể kết. *Les calculs sont des concrétions: Sỏi là các thể kết.*

concrétisation [kõkʀetizasjõ] n. f. Sự cụ thể hóa. *La concrétisation de vieux projets: Sự cụ thể hóa các đồ án cũ.*

concrétiser [kõkʀetize] v. tr. [1] Cụ thể hóa. *Concrétiser une promesse: Cụ thể hóa một lời hứa.* ▷ v. pron. *Elle voyait ses espoirs se concrétiser: Cô ấy thấy những niềm hy vọng của mình trở thành cụ thể.*

concubin, ine [kõkybɛ̃, in] n. Người có vợ không cưới xin; vợ không hôn thú, vợ lẽ.

concubinage [kõkybinaʒ] n. m. Sự ăn ở với nhau không hôn thú, sự lấy lẽ.

concupiscence [kõkypisãs] n. f. Sự dâm dục, tà dục.

concupiscent, ente [kõkypisã, ãt] adj. Ưa nhục dục, dâm đãng. *Regard concupiscent: Cái nhìn dâm đãng.*

concurremment [kõkyʀamã] adv. 1. Cạnh tranh. *Briguer concurremment une charge: Mưu đồ cạnh tranh một chức vụ.* 2. Cùng nhau, đồng thời. *Agir concurremment: Hành động đồng thời.*

concurrence [kõkyʀãs] n. f. 1. Cũ Sự gặp nhau. ▷ *Jusqu'à concurrence de: Cho đến mức.* 2. Sự cạnh tranh; toàn bộ những người cạnh tranh. *Être en concurrence avec qqn: Cạnh tranh với ai. Des prix défiant toute concurrence: Các giá (đề ra) thách thức tất cả những người cạnh tranh* (tức là rất thấp). ▷ *Système de la libre concurrence*: Hệ thống tự do cạnh tranh. 3. LUẬT Sự bình đẳng trong địa vị, quyền lợi. *Exercer une hypothèque en concurrence: Tác động đến quyền bình đẳng trong cạnh tranh.*

concurrencer [kõkyʀãse] v. tr. [1] Cạnh tranh.

concurrent, ente [kõkyʀã, ãt] adj. và n. 1. Đồng quy. *Forces concurrentes: Các lực đồng quy.* 2. Cạnh tranh. *Des commerces concurrents: Những cửa hàng cạnh tranh.* ▷ N. Đối thủ; người cạnh tranh. *Évincer tous ses concurrents: Gạt được tất cả đối thủ.*

concurrentiel, ielle [kõkyʀãsjɛl] adj. Có cạnh tranh. *Tarif concurrentiel: Giá cả có cạnh tranh.*

concussion [kõkysjõ] n. f. Sự ăn hối lộ, sự nhận đút lót.

concussionnaire [kõkysjɔnɛʀ] adj. và n. Ăn hối lộ, nhật đút lót; người ăn hối lộ. *Ministre concussionnaire: Ông bộ trưởng ăn hối lộ.*

condamnable [kõdanabl] adj. Đáng kết tội, đáng lên án. *Opinion, attitude condamnable: Ý kiến, thái độ đáng lên án.* Đồng blâmable. Trái justifiable.

condamnateur, trice [kõdanatœʀ, tʀis] adj. và n. Lên án; người kết án. *Regard condamnateur: Cái nhìn lên án.*

condamnation [kõdanasjõ] n. f. 1. Sự kết án, sự xử phạt, sự buộc tội. *Condamnation pour vol: Sự xử phạt vì ăn cắp.* 2. Sự lên án, sự chỉ trích.

condamnatoire [kõdanatwaʀ] adj. LUẬT Buộc tội, kết án. *Sentence condamnatoire: Bản án buộc tội.*

condamné, ée [kõdane] adj. và n. 1. Bị kết án, bị buộc tội. ▷ Subst. *La cigarette, le verre du condamné (à mort): Điếu thuốc, cốc rượu của phạm nhân (tử tù).* 2. *Malade condamné*: Con bệnh không thể qua khỏi. 3. *Porte condamnée*: Cửa bị bít lại.

condamner [kõdane] v. tr. [1] 1. Kết án, buộc tội. *Condamner à mort un criminel: Kết án tử hình một tên giết người.* –Cấm, bài trừ. *La loi condamne l'usage des stupéfiants: Pháp luật cấm dùng chất ma túy.* ▷ Par anal. *Les médecins l'ont condamné*: Các thầy thuốc tuyên bố là anh ta không thể qua khỏi. 2. Bắt phải, buộc phải. *Être condamné à l'immobilité: Bị buộc phải nằm bất động. Cette panne nous condamne à renoncer à cette visite: Sự hỏng xe buộc chúng tôi phải từ bỏ chuyến viếng thăm.* 3. Lên án, chỉ trích, bài bác. *Condamner la conduite de qqn: Chỉ trích tư cách của ai.* 4. Bít lại, ngăn lại. *Condamner une porte: Bít một cái cửa lại.* Đồng barrer, boucher. 5. Hành hạ, làm khổ. *Sa conduite la condamne: Hạnh kiểm của cô ta làm khổ cô ta.*

condé [kõde] n. m. Lóng 1. Phạm nhân chỉ điểm (cho cảnh sát). 2. Cảnh sát, công an.

condensable [kõdãsabl] adj. Có thể đông đặc (chất nước), có thể ngưng tụ (chất khí).

condensat [kondãsa] n. m. KỸ Chất ngưng tụ, chất chưng cất. Đồng distillat.

condensateur [kõdãsatœʀ] n. m. ĐIỆN Cái tụ (điện).

condensation [kõdãsasjõ] n. f. 1. LÝ Sự ngưng, cô đặc chất khí (nước). *Eau de condensation: Nước ngưng tụ.* 2. HOÁ *Réaction de condensation:* Phản ứng ngưng kết. 3. ĐIỆN Sự tụ điện.

condensé, ée [kõdãse] adj. và n. m. KỸ **I.** adj. Cô đặc. *Lait condensé: Sữa đặc.* **II.** n. m. 1. Bản tóm tắt (một tác phẩm văn học). 2. Tập tác phẩm tóm tắt.

condenser [kõdãse] v. tr. [1] 1. Cô đặc, nén. ▷ Làm ngưng tụ (chất khí). 2. Bóng Trình bày ngắn gọn, rút ngắn lại. *Condenser sa pensée: Trình bày ngắn gọn tư tưởng của mình. Condenser un texte: Rút ngắn một bài văn.* Đồng réduire. ▷ v. pron. Ngưng tụ. *La vapeur d'eau se condense sur les corps froids: Hơi nước ngưng tụ trên những vật thể lạnh.*

condenseur [kõdãsœʀ] n. m. 1. KỸ Thiết bị ngưng. 2. LÝ Kính tụ quang.

condescendance [kõdesãdãs] n. f. Sự chiếu cố, sự hạ cố. *Traiter qqn avec condescendance: Hạ cố đối xử với ai.* Đồng hauteur.

condescendant, ante [kõdesãdã, ãt] adj. Chiếu cố, hạ cố. *Manières condescendantes: Các cử chỉ hạ cố.*

condescendre [kõdesãdʀ] v. intr. [75] Hạ cố, rủ lòng. *Condescendrez-vous à me répondre?: Anh có hạ cố trả lời tôi không?*

condiment [kõdimã] n. m. 1. thứ gia vị, thứ làm tăng vị. *Les épices sont des condiments: Đồ gia vị là những thứ làm tăng vị món ăn.* 2. Bóng Chất kích thích, cái thú vị. *L'imprévu est un condiment à la vie: Điều bất ngờ là cái thú vị của cuộc sống.*

condisciple [kõdisipl] n. m. Bạn học.

condition [kõdisjõ] n. f. 1. Tình trạng, thân phận, phẩm chất. *La condition humaine: Phận làm người. La condition des vieillards: Tình trạng người già.* ▷ *Mettre en condition:* Chuẩn bị sẵn sàng (về vật chất và tinh thần). 2. Địa vị xã hội. *Vivre selon sa condition: Sống theo địa vị xã hội của mình.* –Cũ *Une personne de condition: Một người có địa vị cao (trong xã hội).* 3. *Plur.* Hoàn cảnh, tình trạng. *Les conditions atmosphériques: Tình trạng khí quyển. Travailler dans de bonnes, de mauvaises conditions: Làm việc trong hoàn cảnh tốt, xấu.* 4. Điều kiện. *Condition nécessaire et suffisante: Điều kiện cần và đủ.* –*Condition sine qua non:* Điều kiện tiên quyết. ▷ *A condition, sous condition:* Với điều kiện. *Acheter à condition sous condition: Mua với điều kiện có thể trả lại. Se rendre sans condition: Đầu hàng không điều kiện.* ▷ *A (la) condition que* (+ ind. fut. ou subj.): Nếu như, miễn là. *J'irai, à condition que vous veniez me chercher: Tôi sẽ đi nếu như anh đến đón.* –*À (la) condition de* (+ inf.).: Với điều kiện là, cần phải. *Nous partirons à cinq heures, à condition d'être prêts: Chúng ta sẽ ra đi lúc năm giờ với điều kiện là chuẩn bị xong.* 5. Điều khoản. *Les conditions d'un traité: Các điều khoản của một hiệp ước.* 6. KỸ Xưởng sợi có điều hòa không khí. *La condition de Lyon: Xưởng sợi có điều hòa ở Lyông.*

conditionné, ée [kõdisjɔne] adj. 1. Có điều kiện, phụ thuộc. *Résultat conditionné par...: Kết quả phụ thuộc vào... Réflexe conditionné: Phản xạ có điều kiện.* 2. Đã đóng gói, điều hòa. *Marchandise conditionnée: Hàng hóa đóng gói. Air conditionné: Không khí được điều hòa.*

conditionnel, elle [kõdisjɔnɛl] adj. và n. m. Có điều kiện. *Promesse conditionnelle: Lời hứa có điều kiện.* ▷ N. m. NGPHÁP Lối điều kiện, thí dụ: *Si j'étais riche, je serais heureux: Nếu giàu có, tôi sẽ sung sướng.*

conditionnellement [kõdisjɔnɛlmã] adv. Có điều kiện. *Accepter une offre conditionnellement: Nhận có điều kiện một món quà.*

conditionnement [kõdisjɔnmã] n. m. 1. TÂM Sự tạo dáng cho hợp quy cách. 2. Sự đóng gói (một sản phẩm). 3. Thao tác nhằm xác định độ ẩm (ở xưởng sợi); nơi sấy khô len lụa. 4. *Conditionnement de l'air: Sự điều hòa không khí.*

conditionner [kõdisjɔne] v. tr. [1] 1. Gia công cho hợp quy cách, đóng gói (một sản phẩm), điều hòa nhiệt độ (một chỗ ở.) 2. Là điều kiện của, quyết định. *Votre habileté conditionnera votre réussite: Sự khéo léo quyết định thành công của anh.*

conditionneur, euse [kõdisjɔnœʀ, øz] n. 1. KỸ n. m. Máy điều hòa không khí. 2. Người hợp cách hóa sản phẩm, công nhân đóng gói (hàng hóa).

condoléances [kõdɔleãs] n. f. pl. Lời chia buồn. *Lettre de condoléances: Thư chia buồn.*

condominium [kõdɔminjɔm] n. m. Cộng đồng chủ quyền (ở một lãnh thổ); sự quản lý chung. *Le condominium franco-britannique des Nouvelles-Hébrides: Chủ quyền chung của Anh–Pháp ở đảo Nuven Ebrit.*

condor [kõdɔʀ] n. m. Kên kên Nam Mỹ (sải cánh 3m).

condottiere [kõdɔtjeʀ] n. m. Tướng lĩnh đánh thuê (ở Italia, thế kỷ 13-16). *Des condottieri; des condottieres: Các tướng lĩnh đánh thuê.*

conductance [kõdyktãs] n. f. ĐIỆN Độ dẫn điện.

conducteur, trice [kõdyktœʀ, tʀis] n. (và adj.). 1. Người hướng dẫn, người chỉ huy, người cầm đầu. *Un conducteur d'hommes: Người chỉ huy các dàn ông.* ▷ XDỰNG *Conducteur de travaux: Người chỉ huy công trình.* 2. Người cầm lái, người lái. *Conducteur de train: Người lái tàu (hỏa).* Đồng chauffeur. *Conducteur de presse: Người thợ cả máy in.* ▷ N. m. hay adj. KỸ Chất dẫn, dẫn (nhiệt, điện). *Fil, vaisseau conducteur: Dây dẫn, mạch dẫn. Le cuivre est un bon conducteur: Đồng là một chất dẫn điện tốt.*

conductibilité [kõdyktibilite] n. f. LÝ và ĐIỆN tính dẫn (điện, nhiệt).

conductible [kõdyktibl] adj. LÝ Có tính dẫn (điện, nhiệt).

conduction [kõdyksjõ] n. f. 1. LUẬT LAMÃ Sự thuê (nhà, đất...). 2. SLÝ Sự truyền, dẫn. *Conduction de l'influx nerveux: Sự truyền luồng thần kinh.* 3. LÝ Sự dẫn.

conductivité [kõdyktivite] n. f. ĐIỆN Suất dẫn điện.

conduire [kõdɥiʀ] **I.** v. tr. [71] 1. Dẫn, dắt, đưa. *Conduire des voyageurs: Dẫn hành khách. Conduire un troupeau aux pâturages: Dẫn đàn cừu ra bãi chăn thả.* Đồng accompagner. –*Conduire les pas la main de qqn: Dẫn bước, dắt tay ai.* 2. Dẫn tới. *Ce chemin conduit au château: Con đường này dẫn tới lâu đài.* –Bóng *Le désespoir l'a conduit au suicide: Nỗi thất vọng đã dẫn nó tới tự tử.* 3. Chỉ huy, lãnh đạo, cầm đầu. *Conduire ses troupes, un pays, une entreprise: Chỉ huy đội quân, lãnh đạo một đất nước, một xí nghiệp.* ▷ *Conduire un deuil*: Dẫn đầu một đám tang. 4. Lái, điều khiển. *Conduire un train, une voiture: Lái một con tàu, chiếc xe.* –Absol. *Bien conduire: Lái thạo* (ô tô). *Permis de conduire: Giấy phép lái xe.* 5. LÝ Dẫn (điện, nhiệt). **II.** v. pron. Ăn ở, cư xử. *Bien, mal se conduire: Ăn ở tử tế, cư xử tồi tệ.*

conduit [kõdɥi] n. m. 1. KỸ Ống dẫn. *Conduit de fumée: Ống khói.* 2. GPHẪU Ống. *Conduit auditif: Ống tai nghe.*

conduite [kõdɥit] n. f. **I.** 1. Sự dẫn, sự dắt. *La conduite d'un aveugle, d'un troupeau: Sự dắt một người mù, sự dẫn một đàn cừu.* 2. Sự chỉ huy (dàn nhạc). *La symphonie sera jouée sous la conduite de l'auteur: Bản giao hưởng sẽ được trình diễn dưới sự chỉ huy của tác giả.* 3. Sự lái, sự điều khiển (xe). *Conduite en état d'ivresse: Sự lái xe trong trình trạng say rượu.* 4. Cách cư xử, hạnh kiểm. *Adopter une ligne de conduite: Theo một cách xử thế.* ▷ Thân *Acheter une conduite*: Sửa mình, ăn năn. **II.** KỸ Ống, ống dẫn. *Conduite d'eau, de gaz: Ống nước, ống dẫn khí.*

condylarthres [kõdilaʀtʀ] n. m. pl. CỔSINH Bộ có gốc nguyên thủy.

condyle [kõdil] n. m. GPHẪU Lồi cầu (ở đầu khớp xương).

condylien, ienne [kõdiljɛ̃, jɛn] adj. *Articulation condylienne: Khớp lồi cầu.*

condylome [kõdilom] n. m. Y Khối u da ở hậu môn (hoặc ở cơ quan sinh dục).

cône [kon] n. m. 1. Mặt nón, hình nón. ▷ THIÊN *Cône d'ombre, de pénombre: Ánh chùy, bán ảnh chùy,* (bóng hình nón ngoại tiếp với hành tinh hay vệ tinh của nó). 2. THỰC Hoa nón, quả nón. *Des cônes de pin: Quả thông.* 3. ĐỘNG Ốc lợi bông (ốc biển hình nón). 4. ĐCHẤT Miệng núi lửa. ▷ *Cône de déjection: Nón phóng vật* (trầm tích đất bồi theo thác chảy xuống thung lũng). 5. GPHẪU *Cône terminal de la moelle épinière*: Đốt cuối tủy sống (ở khoảng đốt sống thắt lưng thứ hai).

confection [kõfɛksjõ] n. f. 1. Sự làm, sự chế tạo. 2. *La confection*: Công nghiệp quần áo may sẵn. Đồng prêt-à-porter.

confectionner [kõfɛksjɔne] v. tr. [1] Làm, chế tạo. *Confectionner un gâteau, un vêtement: Làm bánh, may quần áo.*

confectionneur, euse [kõfɛksjɔnœʀ, øz] n. Lỗithời Người làm 'ra, người chế tạo. ▷ Mới Người may quần áo may sẵn.

confédéral, ale, aux [kõfedeʀal, o] adj. Hợp bang, liên đoàn.

confédération [kõfedeʀasjõ] n. f. 1. Hợp bang, liên bang. 2. Liên đoàn. *La Confédération générale des cadres (C.G.C.): Tổng liên đoàn cán bộ.*

confédéré, ée [kõfedeʀe] adj. 1. Hợp bang, liên bang. *Cantons confédérés: Các vùng hợp bang.* 2. *Les confédérés*: Quân hợp bang (ở miền Nam nước Mỹ).

confédérer [kõfedeʀe] v. tr. [1] Hợp thành liên bang.

confer [kõfɛʀ] mot inv. So sánh với, tham khảo. (Abrév.: *cf.*).

conférence [kõfeʀãs] n. f. 1. Hội nghị. *Conférence de presse: Cuộc họp báo.* 2. Bài nói chuyện, bài diễn thuyết. 3. Bài giảng.

conférencier, ière [kõfeʀãsje, jɛʀ] n. Người nói chuyện, diễn giả.

conférer [kõfeʀe] 1. v. tr. [16] Ban cho, cấp, đem lại. *L'aisance que confère la compétence: Sự sung túc mà quyền hành dem lại.* 2. So sánh, đối chiếu. *Conférer plusieurs épreuves*

typographiques: So nhiều bản in thử. 3. v. intr. *Conférer avec: Nói chuyện với, bàn việc với. Conférer d'un projet avec ses collaborateurs: Bàn một dự án với các cộng tác viên của mình.*

confesse [kõfɛs] n. f. Thân Sự xưng tội.

confesser [kõfese] v. tr. [1] 1. Xưng (tội). ▷ v. pron. *Se confessder*: Thú tội. –Bóng Nhận lỗi. 2. Nghe xưng tội. *Confesser un pénitent: Nghe một người xưng tội.* 3. Nhận lời thú tội. *Confesser un coupable: Nhận lời thú của một kẻ phạm tội.* 4. Thú nhận. *Il a confessé son erreur: Anh ta đã thú nhận sai lầm của mình. Je dois confesser que: Tôi phải thú nhận rằng...* –v. pron. *Se confesser de: Thú tội.* 5. Tuyên bố (tín ngưỡng của mình). *Confesser la foi en Jésus-Christ: Tuyên bố niềm tin vào Giêxu Crit.*

confesseur [kõfesœʀ] n. m. 1. Người tuyên bố theo đạo (trong thời kỳ khủng bố đạo) –Vị thánh không là tông đồ, không là tuẫn đạo. 2. Linh mục nghe xưng tội.

confession [kõfesjõ] n. f. 1. Sự xưng tội (với một linh mục). –Bóng, Thân *On lui donnerait le bon Dieu sans confession:* Người toát lên sự tin cậy không cần phải chứng minh. 2. sự thú tội. *Recevoir la confession d'un criminel: Nghe lời thú của một kẻ phạm tội.* 3. Plur. VĂN Bản xám hối. *"Les Confessions: "Những lời xám hối"* (của J.J. Ruxô-1788). *"La confession d'un enfant du siècle": "Lời xám hối của một đứa con thế kỷ"* (của A.Đơ Muyxê–1838). 4. Sự tuyên bố công khai tín ngưỡng của mình. 5. SỬ Tín điều. *Confession d'Augsbourg*: Tín điều Ôxbua (của các tín đồ đạo Lute).

confessionnal, aux [kõfesjɔnal, o] n. m. Phòng xưng tội (ở nhà thờ).

confessionnel, elle [kõfesjɔnɛl] adj. (Thuộc) tôn giáo, đạo. *École confessionnelle: Trường dạo, trường dòng.*

confetti [kõfeti] n. m. Côngfeti, giấy hoa (để ném vào nhau trong các lễ hội.)

confiance [kõfjãs] n. f. 1. Lòng tin, sự tin cậy. *Avoir confiance en qqn, en l'avenir: Tin vào ai, vào tương lai. Homme de confiance: Người đáng tin cậy.* 2. Sự tin tưởng, sự tin chắc. *Avoir confiance en soi: Có lòng tự tin. Il est plein de confiance: Anh ấy đang rất tin tưởng.* 3. *Poser la question de confiance*: Đặt vấn đề tín nhiệm (của nghị viện đối với chính phủ qua một cuộc bỏ phiếu).

confiant, iante [kõfjã, jãt] adj. 1. Tin (vào ai, cái gì). *Confiant dans l'avenir: Tin ở tương lai.* 2. Cả tin. *Être confiant de nature: Cả tin bẩm sinh.*

confidence [kõfidãs] n. f. Chuyện tâm sự. *Faire, recevoir des confidences: Kể, nghe chuyện tâm sự. –En confidence:* Mật, bí mật. *Parler en confidence: Nói kín. –Dans la confidence: Trong bí mật. Vous a-t-il mis dans la confidence?: Anh có giữ được bí mật không?*

confident, ente [kõfidã, ãt] n. 1. Bạn tâm tình, người thân tín. 2. SKHÂU Vai tâm sự (vai phụ để vai chính kể chuyện tâm sự). *Comédienne qui joue les confidentes: Một nữ diễn viên hài kịch đóng vai tâm sự.*

confidentiel, ielle [kõfidãsjɛl] adj. Kín, mật. *Avis confidentiel: Thông báo mật. –Par ext.* ít tiếng vang. *Publication confidentielle: Xuất bản phẩm ít tiếng vang.*

confidentiellement [kõfidãsjɛlmã] adv. Kín, mật.

confier [kõfje] **I.** v. tr. [1] 1. Gửi gắm, giao, ký thác. *Confier un dépôt: Gửi một đồ vật. Confier ses enfants à des amis: Gửi con cho bạn bè.* 2. Văn Giao phó, phó mặc. *Confier sa fortune au hasard: Phó mặc số phận cho may rủi.* 3. Thổ lộ. *Confier ses peines, un secret à un ami: Thổ lộ những đau buồn, một bí mật với bạn.* **II.** v. pron. 1. Tin, tin vào. *Se confier à qqn: Tin vào ai.* 2. Thổ lộ tâm tình. *Se confier à qqn: Thổ lộ tâm tình với ai.*

configuration [kõfigyʀasjõ] n. f. 1. Hình thế, hình dáng. *Configuration d'un terrain: Hình dáng một miếng đất.* 2. HOÁ Cấu hình (của một thể).

confiné, ée [kõfine] adj. 1. Giam hãm, bị nhốt: *Un malade confiné dans sa chambre: Một người bệnh bị nhốt trong phòng của mình.* –Bóng *Un esprit confiné dans la routine: Một đầu óc bị giam hãm trong lề thói cũ.* 2. *Air confiné*: Không khí tù hãm.

confinement [kõfinmã] n. m. Sự giam hãm, sự bị nhốt.

confiner [kõfine] 1. v. tr. [1] Giam hãm, nhốt. *La maladie le confine chez lui: Bệnh tật giam hãm anh ta ở nhà.* 2. v. tr. indir. Tiếp giáp với. *La prairie qui confine à la forêt: Đồng cỏ tiếp giáp với cánh rừng.* Bóng Gần với, như là. *Sa naiveté confine à la bêtise: Sự ngây ngô của anh ta rất gần với cái ngu.* 3. v. pron. Sống giam hãm, nhốt mình. *Elle se confine dans sa chambre: Cô ấy sống giam hãm trong căn phòng.* –Bóng Tự hạn chế. *Se confiner dans des tâches subalternes: Tự hạn chế mình trong những nhiệm vụ thứ yếu.*

confins [kõfɛ̃] n. m. pl. Biên giới, bờ cõi, nơi giáp giới. *Ville située aux confins de trois départements: Thành phố nằm ở nơi giáp giới giữa ba tỉnh.* ▷ Bóng *Plaisanterie aux confins du mauvais goût: Lời đùa cợt đã gần với sự khiếm nhã.*

confire [kõfiʀ] v. tr. [83] Dầm, ngâm (trong chất giữ được lâu). *Confire des morceaux d'oie dans de la graisse, des cornichons dans du vinaigre: Ngân những miếng thịt ngỗng vào mỡ nước, dưa chuột bao tử vào giấm.* ▷ Nấu (hoa quả) với đường. *Confire des groseilles: Nấu quả lý chua với đường.*

confirmand, ande [kõfiʀmɑ̃, ɑ̃d] n. TÔN Người sắp chịu lễ kiên tín.

confirmatif, ive [kõfiʀmatif, iv] adj. LUẬT Xác định, xác nhận. *Arrêt confirmatif d'un jugement: Phán quyết xác định của một thẩm phán.*

confirmation [kõfiʀmasjõ] n. f. Sự xác nhận, sự chứng thực. 1. Điều xác nhận. *La confirmation d'un soupçon: Điều xác nhận một sự nghi ngờ.* –Sự công nhận, xác nhận. *J'ai reçu confirmation de la nouvelle: Tôi đã nhận được sự xác nhận tin đó.* 2. TÔN Lễ kiên tín. ▷ Sự tuyên bố đức tin cơ đốc (sau khi học xong trường dòng ở đạo Tin lành). 3. LUẬT *Arrêt de confirmation: Quyết định y án.*

confirmer [kõfiʀme] **I.** v. tr. [1] 1. Xác nhận, thừa nhận. *Confirmer une prérogative: Thừa nhận một đặc quyền.* 2. Làm cho vững tin. *Il m'a confirmé dans mon opinion: Anh ấy làm cho tôi vững tin vào ý kiến của tôi.* 3. Chứng thực, xác nhận. *Expérience qui confirme une théorie: Thí nghiệm chứng thực một lý thuyết. Confirmer une nouvelle: Xác nhận một tin.* Trái. contredire, démentir, infirmer. 4. TÔN Ban lễ kiên tín cho. **II.** v. pron. Trở thành xác thực. *Ce bruit se confirme: Tin đồn đó trở thành xác thực.*

confiscable [kõfiskabl] adj. Có thể tịch thu.

confiscation [kõfiskasjõ] n. f. Sự tịch thu.

confiserie [kõfizʀi] n. f. 1. Xưởng làm mứt kẹo; cửa hàng bán mứt kẹo. 2. Nghề làm mứt kẹo. 3. Mứt kẹo. *Un assortiment de confiseries: Hộp mứt kẹo (nhiều thứ).*

confiseur, euse [kõfizœʀ, øz] n. Người làm mứt kẹo; người bán mứt kẹo. ▷ Loc. *Trêve des confiseurs:* Giai đoạn giảm mạnh các hoạt động chính trị, ngoại giao (nhân dịp lễ Nôen và Năm mới.)

confisquer [kõfiske] v. tr. [1] 1. Tịch thu. 2. tạm thu giữ (một đồ vật của học sinh, trẻ con). 3. Bóng Lấy, chiếm đoạt.

confit, ite [kõfi, it] adj. và n. m. 1. adj. Ngâm, dầm (trong giấm, mỡ, đường). ▷ N. m. Thịt chín ngâm mỡ (để để dành). *Confit d'oie, de canard: Thịt ngỗng, thịt vịt ngâm mỡ.* 2. adj. Bóng *Une bigote confite en dévotion*: Một bà mộ đạo đắm mình trong sự sùng kính.

confiteor [kõfiteɔʀ] n. m. inv. LUẬTNHTHỜ Kinh xưng tội (bắt đầu bằng chữ côngfitêo). *La confiteor se récite désormais en français: Từ nay kinh xưng tội đọc bằng tiếng Pháp.*

confiture [kõfityʀ] n. f. 1. Mứt. *Confiture de cerises, de coings: Mứt anh đào, mộc qua. Pot de confitures: Lọ đựng mứt.* 2. Bóng Thân *Mettre en confiture*: Dần cho nát như tương.

confiturerie [kõfityʀʀi] n. f. 1. Nghề làm, buôn bán mứt. 2. Xưởng làm mứt.

confiturier, ière [kõfityʀje, jɛʀ] n. và adj. 1. Người làm, buôn bán mứt. ▷ Adj. *L'industrie confiturière: Công nghiệp làm mứt.* 2. n. m. Lọ dọn mứt (để ở bàn ăn).

conflagration [kõflagʀasjõ] n. f. 1. Cũ Nạn cháy lớn. 2. Bóng Cuộc đảo lộn lớn, đại loạn.

conflictuel, elle [kõfliktɥɛl] adj. Tiềm tàng xung đột, gây xung đột. *Situation conflictuelle: Tình huống gây xung đột.*

conflit [kõfli] n. m. 1. Cũ Sự đánh nhau, cuộc đấu tranh. 2. Sự xung đột. *Le conflit des passions: Sự xung đột giữa các thú đam mê. Un conflit de tendances: Sự xung đột giữa các xu hướng.* ▷ PHTÂM Sự xung đột nội tâm. *Le conflit peut être manifeste ou latent: Sự xung đột nội tâm có thể biểu hiện hay tiềm tàng.* 3. Sự tranh chấp (quốc gia). *Conflit armé*: Xung đột vũ trang. 4. LUẬT Sự tranh chấp thẩm quyền.

confluence [kõflyɑ̃s] n. f. 1. Sự hợp lưu. *La confluence de l'Ohio et du Mississippi: Sự hợp lưu của các sông Ohaiô và Mixixipi.* 2. Bóng Sự gặp nhau. *La confluence d'opinions jusque-là divergentes: Sự gặp nhau giữa các tư tưởng bấy lâu khác nhau.* 3. Y Bệnh phát mụn nhọt, mụn nọ có hướng nối liền với mụn kia.

confluent [kõflyɑ̃] n. m. 1. Nơi hợp lưu của sông, ngã ba sông. 2. GPHẪU Nơi hợp lưu của hai mạch.

confluer [kõflye] v. intr. [1] 1. [Sông] Hợp lưu. *La Dordogne conflue avec la Garonne: Sông Đoócđônhơ hợp lưu với sông Garon.* 2. Bóng Tụ tập lại. *La foule conflue sur la place: Đám đông tụ tập trên quảng trường.*

confondant, ante [kõfõdɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm ngạc nhiên. *Une audace confondante: Một sự táo bạo làm ngạc nhiên.*

confondre [kõfõdʀ] v. tr. [75] **I.** 1. Làm cho ngạc nhiên, làm cho bối rối. *Sa duplicité me confond: Tính giả dối của anh ta làm tôi bối rối.* 2. Làm im miệng, làm bẽ mặt. *Confondre ses contradicteurs: Làm những người nói ngược lại im miệng.* ▷ *Confondre un menteur: Làm bẽ mặt một kẻ nói dối.* 3. v. pron. *Se confondre en excuses, en civilités: Rối rít xin lỗi, chào hỏi.* **II.** 1. Trộn lẫn, làm nhầm lẫn. *L'obscurité confondait tous les objets: Bóng tối làm lẫn tất cả các đồ vật.* 2. Lẫn lộn. *Confondre des noms, des dates:*

Lẫn lộn tên tuổi, ngày tháng. ▷ (S. comp.). *Ce n'est pas lui, je confonds!: Không phải anh ta, tôi nhầm!* **3.** v. pron. Hòa vào, lẫn vào. *Les voix des choristes se confondent: Tiếng của những người đồng ca hòa vào nhau.*

conformateur [kõfɔrmatœr] n. m. KỸ Dụng cụ đo đầu (để làm mũ).

conformation [kõfɔrmasjõ] n. f. **1.** Cách cấu tạo, hình dạng. **2.** Y *Vice de conformation: khuyết tật bẩm sinh.* **3.** HOÁ Cấu trúc không gian (của một phân tử chất hữu cơ).

conformationnel, elle [kõfɔrmasjɔnɛl] adj. HOÁ (Thuộc) cấu trúc. *Analyse conformationnelle: Phân tích cấu trúc.*

conforme [kõfɔrm] adj. **I.** *Conforme à:* Đúng với, phù hợp với. **1.** Như, y như. *Copie conforme à l'original: Bản sao y nguyên bản. – Pour copie conforme: Sao y bản chính.* (abrév.: p. c. c.). **2.** Hợp với. *Il mène une vie conforme à ses aspirations: Anh ấy sống một cuộc sống hợp với những khát vọng của mình.* **II.** (S. comp.). Hợp khuôn phép. *Dans certains régimes, il est dangereux d'avoir des idées non conformes: Trong một vài chế độ, có những tư tưởng không hợp khuôn phép là rất nguy hiểm.*

conformé, ée [kõfɔrme] adj. Có hình dạng. *Un enfant bien, mal conformé: Một đứa trẻ có hình dạng cân đối, không cân đối.*

conformément [kõfɔrmemã] adv. Đúng như, hợp với. *Conformément à la loi: đúng theo pháp luật.*

conformer [kõfɔrme] v. tr. [1] **1.** Làm cho phù hợp. *Conformer ses sentiments à ceux des autres: Làm cho các tình cảm của mình phù hợp với tình cảm những người khác.* **2.** v. pron. *Se conformer à:* Y theo, tuân theo. *Se conformer à un ordre: Tuân theo một mệnh lệnh. Se conformer aux coutumes d'un pays: Theo các phong tục của một nước.*

conformisme [kõfɔrmism] n. m. **1.** SỬ Sự theo quốc giáo (ở Anh). **2.** Khinh Thái độ xu thời, thủ cựu.

conformiste [kõfɔrmist] n. và adj. **1.** n. SỬ Người theo quốc giáo (ở Anh). **2.** n. và adj. Khinh Người xu thời. *Un conformiste hypocrite: Một kẻ xu thời đạo đức giả.*

conformité [kõfɔrmite] n. f. Tình trạng giống nhau. *Être en conformité de sentiments avec qqn: Có những tình cảm giống với ai. En conformité avec:* Phù hợp với, tùy theo. *Mener une vie en conformité avec ses idées: Sống một cuộc sống phù hợp với các tư tưởng của mình.*

confort [kõfɔr] n. m. Tiện nghi. *Aimer le confort: Yêu thích tiên nghi. Appartement avec tout le confort: Căn hộ có đầy đủ các tiện nghi.* –Bóng *Confort intellectuel: Sự thoải mái tinh thần.*

confortable [kõfɔrtabl] adj. Tiện lợi, đủ tiện nghi. *Un appartement confortable: Một căn hộ đủ tiện nghi. Des revenus confortables: Các thu nhập quan trọng.* –Bóng Thoải mái. *Ses idées le mettent dans une situation peu confortable: Các tư tưởng của anh ta đưa anh ta vào một tình thế không được thoải mái lắm.*

confortablement [kõfɔrtablemã] adv. Đủ tiện nghi, thoải mái. *Être confortablement installé: Được xếp đặt chỗ ở đủ tiện nghi.*

conforter [kõfɔrte] v. tr. [1] Làm cho mạnh, củng cố thêm. *Cela me conforte dans mon opinion: Điều đó làm cho ý kiến của tôi được củng cố thêm.*

confraternel, elle [kõfratɛrnɛl] adj. Đồng nghiệp, đồng hội. *Des relations confraternelles: Những mối quan hệ đồng nghiệp.*

confraternité [kõfratɛrnite] n. f. Tình đồng nghiệp, tình đồng hội.

confrère [kõfrɛr] n. m. Bạn đồng nghiệp, bạn đồng hội. *Un médecin estimé de ses confrères: Một thầy thuốc được quý mến trong số đồng nghiệp của anh ấy. Ils sont confrères à l'Institut: Họ là đồng nghiệp cùng viện.*

confrérie [kõfrɛri] n. f. **1.** Hội tôn giáo, hội thiện. **2.** Lỗithời Phường, hội. *Une confrérie de gastronomes: Hội những người sành ăn.*

confrontation [kõfrõtasjõ] n. f. Sự đối chất, sự đối chiếu.

confronter [kõfrõte] v. tr. [1] **1.** LUẬT Đối chất. ▷ *Par ext.* Cho đối chất. ▷ Đối chiếu. *Confronter deux versions d'un texte: Đối chiếu hai bản dịch của một bài văn.* **2.** v. pron. *Se confronter*: Chạm trán (với ai, cái gì).

confucianisme [kõfysjanism] n. m. Đạo Khổng.

confus, use [kõfy, yz] adj. **1.** Lộn xộn, hỗn tạp. *Amas confus: Một đống lộn xộn. Un bruit confus: Tiếng ồn ào hỗn tạp.* **2.** Lờ mờ, tối nghĩa, không rõ ràng. *La situation reste confuse: Tình thế còn chưa rõ ràng.* **3.** Bối rối, ngượng ngùng. *"Le corbeau, honteux et confus..."* (La Fontaine).: *"Quạ ta, xấu hổ và bối rối...".*

confusément [kõfyzemã] adv. Lộn xộn, lờ mờ, bối rối.

confusion [kõfyzjõ] n. f. **1.** Sự bối rối, sự ngượng ngùng. *Vos reproches me remplissent de confusion: Những lời trách cứ của anh làm tôi rất ngượng. –A la confusion de*: Xấu hổ cho. **2.** Sự hỗn độn. *La confusion se mit dans les rangs: Hàng ngũ hỗn độn cả.* **3.**

Sự lộn xộn, sự lờ mờ. *La confusion des idées: Sự lộn xộn các ý nghĩ.* **4.** Y *Confusion mentale*: Sự lú lẫn tâm thần. **5.** Sự lẫn lộn. *Une confusion de dates: Sự lẫn lộn ngày tháng.* **6.** LUẬT *Confusion des pouvoirs*: Sự kết hợp quyền hạn. *Confusion des peines*: Sự kết hợp hình phạt.

confusionnisme [kõfyzjɔnism] n. m. Tình trạng lộn xộn; sự gây tâm trạng bối rối.

conga [kõga] n. f. **1.** Cũ Điệu vũ côngga (Cuba). **2.** Mới Trống côngga (còn gọi là tumba, tang gỗ, mặt da, hình quả trứng, cao hơn 1m, dùng trong âm nhạc châu Phi và Mỹ Latinh).

congé [kõʒe] n. m. **1.** Phép rút lui. *Prendre congé: Chào từ biệt.* **2.** Phép nghỉ. *Congé de maladie: Phép nghỉ ốm. Les congés annuels: Phép nghỉ hàng năm.* ▷ *Les congés payés: Phép nghỉ ăn lương.* –Khinh Cánh nghỉ phép ăn lương. *Une plage envahie par les congés payés: Bãi biển tràn ngập cánh nghỉ phép ăn lương.* **3.** *Demander son congé:* (luôn dùng với từ sở hữu) Xin thôi việc. *Donner son congé à: Cho thôi việc.* **4.** LUẬT Thông báo chấm dứt hợp đồng. *Donner congé à un locataire: Đưa thông báo chấm dứt hợp đồng cho người thuê.* **5.** Giấy phép chuyên chở (nhất là rượu). **6.** KTRÚC Rãnh nối tròn; (sự nối một đường chỉ gờ với một mặt tường). **7.** KỸ Lỗ khoét.

congédiement [kõʒedimã] n. m. Sự thải hồi, sự cho thôi việc.

congédier [kõʒedje] v. tr. [1] Thải hồi, cho thôi việc; đuổi việc.

congélateur [kõʒelatœʀ] n. m. Máy, khoang đông lạnh.

congélation [kõʒelasjõ] n. f. **1.** Sự đông lại. **2.** Sự đông lạnh (thực phẩm).

congelé, ée [kõʒle] adj. Đông lại, đông lạnh. *De la viande congelée: Thịt đông lạnh.* V. surgelé.

congeler [kõʒle] v. tr. [20] **1.** Làm đông lại. **2.** Làm đông lạnh (thực phẩm).

congénère [kõʒenɛʀ] adj. và n. **1.** adj. KHTỰNHIÊN Cùng loài. *Plantes congénères: Cây cùng loài.* ▷ GPHẪU *Muscles congénères*: Cơ hiệp trợ (đồng dụng). **2.** n. Người đồng loại, vật cùng loại. *Lui et ses congénères: Hắn ta và những kẻ đồng loại.*

congénital, ale, aux [kõʒenital, o] adj. Bẩm sinh. *Une maladie, une anomalie congénitale: Một căn bệnh, dị tật bẩm sinh.* ▷ Bóng *Une inaptitude congénitale au travail: Sự mất khả năng lao động hoàn toàn.* Thân *Un imbécile congénital: Đồ ngu bẩm sinh.*

congénitalement [kõʒenitalmã] adv. Bẩm sinh.

congère [kõʒɛʀ] n. f. Đống tuyết (do gió gom lại).

congestif, ive [kõʒɛstif, iv] adj. Sung huyết.

congestion [kõʒɛstjõ] n. f. **1.** Chứng sung huyết. *Congestion cérébrale, pulmonaire: Chứng sung huyết não, phổi.* **2.** Bóng Sự đầy ứ (do tụ tập). *La congestion des villes surpeuplées: Sự đầy ứ ở các thành phố đông dân.*

congestionner [kõʒɛstjɔne] v. tr. [1] Làm cho đầy ứ. ▷ Bóng *Les embouteillages qui congestionnent la capitale: Các vụ tắc nghẽn làm thủ đô đầy ứ.*

conglomérat [kõglɔmeʀa] n. m. **1.** THẠCH Đá cuội kết. **2.** Bóng Sự tụ họp. **3.** KTẾ Liên hiệp sản xuất (tập hợp trong một nhóm tài chính).

conglomération [kõglɔmeʀasjõ] n. f. Sự kết (thành) khối, (thành) hòn.

conglomérer [kõgiɔmeʀe] v. tr. [16] Kết (thành) khối, (thành) hòn.

conglutination [kõglytinasjõ] n. f. Y Sự đông lại (của máu).

conglutiner [kõglytine] v. tr. [1] **1.** Làm đông lại, làm cho đặc sệt lại. **2.** Cũ hay Văn Làm cho kết dính lại.

congratulation [kõgʀatylasjõ] n. f. Cũ hay Đùa Lời chúc mừng. *Recevez mes sincères congratulations: Hãy nhận những lời chúc mừng chân thành của tôi.*

congratuler [kõgʀatyle] v. tr. [1] **1.** Cũ hay Đùa Chúc mừng, chúc tụng. **2.** v. pron. Chúc mừng nhau.

congre [kõgʀ] n. m. Cá chình biển (họ cá chình). *De couleur gris-bleu, le congre, qui peut atteindre 3 m de long, est carnivore: Màu xám xanh và có thể dài tới 3m, cá chình biển là loài cá ăn thịt.*

congréer [kõgʀee] v. tr. [1] HẢI Quấn sợi (dây thừng) cho nó nhẵn hơn.

congréganiste [kõgʀeganist] adj. và n. Thành viên giáo đoàn. **2.** adj. Giáo đoàn. *École congréganiste: Trường dòng.*

congrégation [kõgʀegasjõ] n. f. **1.** Thánh bộ (đặt dưới quyền Giáo hoàng, trông việc quản lý giáo hội). *Congrégation pour la doctrine de la foi, pour le clergé, pour l'évangélisation des peuples: Thánh bộ trông coi việc giảng học thuyết, đức tin, tăng giới, truyền bá Phúc âm cho dân chúng.* **2.** Tổ chức tôn giáo (đạo Tin lành). **3.** Giáo đoàn. *Les congrégations religieuses comprennent les jésuites, les oratoriens, etc: Các giáo đoàn bao gồm những thầy tu dòng Tên, các tu sĩ giáo phái Oratoa, v.v.* –Hội những người sùng đạo, hội thờ. *Congrégation de la Sainte Vierge: Hội thờ Đức mẹ Đồng trinh.* **4.** Bóng (thường Đùa) Hội đồng, hội nghị.

congrégationalisme [kõgʀegasjɔnalism] n. m. Chế độ tự trị của nhà thờ địa phương (đạo Tin lành).

congrès [kõgʀɛ] n. m. 1. Hội nghị, đại hội. *Un congrès d'historiens: Hội nghị các nhà sử học. Palais des congrès: Cung đại hội.* 2. Hội nghị ngoại giao (để giải quyết vài vấn đề quốc tế). *Le Congrès de Vienne s'acheva en 1815: Hội nghị ngoại giao ở Viên kết thúc năm 1815.* 3. Quốc hội (Mỹ, gồm Thượng viện và Hạ viện).

congressiste [kõgʀesist] n. Người tham gia hội nghị, người tham gia đại hội.

congru, ue [kõgʀy] adj. 1. Cũ Thích hợp. *Réponse congrue: Câu trả lời thích hợp.* V. incongru. 2. Cổ *Portion congrue: Sinh hoạt phí hàng năm của cha xứ. –Par ext.* Mới Đồng lương vừa đủ ăn, thu nhập ít ỏi. *Un employé réduit à la portion congrue: Người làm công phải nhận đồng lương ít ỏi.* 3. TOÁN *Nombres congrus*: Số đồng dư, tương đẳng. *14 est congru à 8 modulo 6: 14 đồng dư với 8 khi chia cho 6* (vì 14 : 6 = 2 thừa 2 và 8 : 6 = 1 thừa 2).

congruence [kõgʀyɑ̃s] n. f. 1. TOÁN Tính chất đồng dư, tương đẳng. 2. HÌNH *Congruence de droites: Sự tương đẳng của các đoạn thẳng* (cùng thỏa mãn hai điều kiện, ví dụ cùng tiếp xúc với hai mặt phẳng).

conicine [kɔnisin] n. f. Conixin (chất lỏng dạng dầu, không màu, rất độc). Đồng cicutine.

conicité [kɔnisite] n. f. Tính chất hình nón.

conidie [kɔnidi] hay **conidiospore** [kɔnidjɔspɔʀ] n. f. THỰC Đính bào tử, bào tử bụi.

conifère [kɔnifɛʀ] n. m. Cây thuộc họ tùng bách. *Les pins, les sapins, les cèdres, les épicéas sont des coniferes: Thông, tùng, thông bá hương, vân sam đều là cây thuộc họ tùng bách.*

conique [kɔnik] adj. và n. f. 1. adj. Có hình nón. 2. adj. HÌNH Nón, hình nón. 3. n. f. HÌNH Đường cong cônic. V. cône.

conirostre [kɔniʀɔstʀ] adj. và n. ĐỘNG Có mỏ hình nón. *Les fringillidés (pinsons) et les plocéidés (moineaux) sont des conirostres: Các chim thuộc họ chim sẻ (gà Nhật) và họ chim ri (sẻ) có mỏ hình nón.*

conjectural, ale, aux [kõʒɛktyʀal, o] adj. Ức đoán, phỏng đoán. *Preuve conjecturale: Bằng chứng phỏng đoán.*

conjecturalement [kɔnʒɛktyʀalmɑ̃] adv. Ức đoán, phỏng đoán.

conjecture [kõʒɛktyʀ] n. f. Sự ức đoán, sự phỏng đoán. *Se perdre en conjectures: Bị lạc trong những phỏng đoán.*

conjecturer [kõʒɛktyʀe] v. tr. [1] Ức đoán, phỏng đoán.

conjoint, ointe [kõʒwɛ̃, wɛ̃t] n. và adj. 1. n. Người chồng. *La signature du conjoint est requise: Chữ ký của người chồng là cần thiết.* 2. adj. Nối, kết hợp, liên kết. *Des questions conjointes: Những vấn đề kết hợp.*

conjointement [kõʒwɛ̃tmɑ̃] adv. Cùng, cùng nhau. *Il faut agir conjointement: Phải hành động cùng nhau.*

conjoncteur [kõʒõktœʀ] n. m. ĐIỆN Thiết bị nối mạch (điện) tự động (khi đủ điện thế).

conjonctif, ive [kõʒõktif, iv] adj. 1. NGPHÁP Liên ngữ. *Malgré que*: Mặc dù là một liên ngữ. 2. GPHẪU *Tissu conjonctif: Mô liên kết.*

conjonction [kõʒõksjõ] n. f. 1. Sự kết hợp. *La conjonction d'éléments dissemblables: Sự kết hợp các yếu tố khác biệt nhau.* 2. NGPHÁP Liên từ. *Ainsi, aussi, car, et, ou, ni, mais, donc, or* là những liên từ kết hợp. *Que comme, quand* là những liên từ phụ thuộc. 3. THIÊN Sự giao hội (hai hành tinh hoặc một hành tinh và mặt trời).

conjonctival, ale, aux [kõʒõktival, o] adj. GPHẪU Màng kết, kết mạc.

conjonctive [kõʒõktiv] n. f. GPHẪU Màng kết, kết mạc (ở mắt).

conjonctivite [kõʒõktivit] n. f. Y Chứng viêm màng kết, chứng viêm kết mạc.

conjoncture [kõʒõktyʀ] n. f. 1. Thời cơ, cảnh ngộ. *Fâcheuse conjoncture: Cảnh ngộ đáng buồn.* 2. KTẾ CHTRỊ Trạng huống, tình hình (đối với một sản phẩm hay tập hợp sản phẩm).

conjoncturel, elle [kõʒõktyʀɛl] adj. KTẾ CHTRỊ Bị trạng huống chi phối.

conjugable [kõʒygabl] adj. Có thể chia được. *Le verbe "seoir" n'est pas conjugable à toutes les personnes: Động từ "seoir" không chia được cho tất cả các ngôi.*

conjugaison [kõʒygɛzõ] n. f. 1. Sự hợp, sự liên hợp. *La conjugaison de nos efforts: Sự hợp sức của chúng ta.* 2. NGPHÁP Sự chia (động từ), sự biến ngôi. *Conjugaison régulière, irrégulière: Sự chia hợp quy, không hợp quy. Conjugaison active, passive, pronominale: Sự chia (động từ) chủ động, bị động, tự động.* 3. SINH Sự ghép cặp (của hai tế bào đi đến thụ thai). ▷ Sự tiếp hợp (cách sinh sản hữu tính của động vật tiêm mao).

conjugal, ale, aux [kõʒygal, o] adj. Vợ chồng. *Amour conjugal: Tình yêu vợ chồng.*

conjugalement [kõʒygalmɑ̃] adv. 1. Cùng với chồng. 2. Như vợ chồng. *Vivre conjugalement sans être marié: Sống như vợ chồng mà không cưới xin.*

conjugué, ée [kõʒyge] adj. 1. Ghép với nhau. *Des éléments harmonieusement conjugués:*

Cái yếu tố kết hợp hài hòa với nhau. **2.** HÓA *Liaisons conjuguées*: Những mối liên kết liên hợp. **3.** TOÁN *Expressions conjuguées:* Các biểu thức liên hợp (ví dụ: a + b và a – b). ▷ *Quantités conjuguées: Các đại lượng liên hợp.* **4.** HÌNH *Points conjugués harmoniquement* (hay *conjugués harmoniques):* Các điểm liên hợp điều hòa (theo công thức $\frac{MA}{MB} = -\frac{NA}{NB}$). **5.** LÝ *Points conjugués*: Các điểm điều hòa (điểm nọ là ảnh của điểm kia trong một hệ quang học đồng trục.) **6.** VLYHTNHÂN *Particules conjuguées*: Các hạt liên hợp (gồm một hạt và phản hạt của nó).

conjuguées [kõʒyge] n. f. pl. THỰC Bộ tảo tiếp hợp (thuộc tảo lục, sinh sản bằng cách hợp lại từng đôi một các tế bào tản).

conjuguer [kõʒyge] v. tr. [1] **1.** Hợp lại, ghép lại, kết hợp. *Conjuguer ses efforts: Hợp sức lại.* **2.** NGPHÁP Chia, biến ngôi (động từ). ▷ v. pron. *Le verbe "aller" se conjugue avec l'auxiliaire "être": Động từ "aller" chia với trợ động từ "être".*

conjungo [kõʒõgo] n. m. Đùa, Lỗithời Sự kết hôn, hôn nhân. *Ils ne sont pas faits pour le conjungo: Họ sinh ra không phải để dành cho hôn nhân.*

conjurateur, trice [kõʒyʀatœʀ, tʀis] n. **1.** Kẻ mưu phản. **2.** Pháp sư, phù thủy.

conjuration [kõʒyʀasjõ] n. f. **1.** Cuộc mưu phản. *La conjuration de Catilina: Cuộc mưu phản của Catilina.* **2.** *Par ext.* Sự đồng mưu, âm mưu. **3.** Sự xua tà ma.

conjuré, ée [kõʒyʀe] n. Kẻ mưu phản. *Le chef des conjurés: Người cầm đầu bọn mưu phản.*

conjurer [kõʒyʀe] v. tr. [1] **1.** Lỗithời Mưu đồ, âm mưu làm cho. *Conjurer la ruine de l'État: Âm mưu làm cho quốc gia sụp đổ.* ▷ Mới v. pron. *Se conjurer:* Cùng âm mưu. *Des généraux de l'état-majLUẬTse conjurèrent contre le souverain: Các tướng ở bộ tham mưu cùng âm mưu chống lại nhà vua.* –Bóng *Des hasards malheureux se conjurent contre nous: Các ngẫu nhiên bất hạnh vào hùa chống lại chúng ta.* **2.** Trừ khử, xua đuổi. *Conjurer les esprits malfaisants par une offrande: Dâng lễ trừ tà.* **3.** Bóng Gạt bỏ, xua đuổi. *Conjurer les craintes d'un enfant: Gạt bỏ nỗi sợ hãi ở đứa trẻ.* **4.** Cầu khẩn, van xin. *Écoutez-le, je vous en conjure: Tôi xin anh, anh hãy nghe lời ông ấy.*

connaissable [kɔnɛsabl] adj. và n. m. Có thể biết, có thể nhận thức. ▷ N. m. TRIẾT *Le connaissable, opposé à l'inconnaissable: Cái biết được đối lập với cái không thể biết.*

connaissance [kɔnɛsãs] n. f. **1.** Sự biết, sự nhận thức. *La connaissance sensorielle s'oppose à la connaissance abstraite: Sự nhận thức giác quan đối lập với sự nhận thức trừu tượng.* **2.** TRIẾT *Problème de la connaissance: Vấn đề nhận thức.* **3.** Sự hiểu biết. *Avoir une grande connaissance de la musique, des affaires, etc: Có hiểu biết sâu về âm nhạc, về công việc, v.v.* **4.** Loc. *Avoir connaissance de (qqch): Có hiểu biết về* [cái gì]. *–Prendre connaissance d'une chose*: Xem xét một vật. *–À ma connaissance*: Theo chỗ tôi biết. *–Venir à la connaissance de qqn*: Được ai cho biết. *–En connaissance de cause*: Với ý thức đầy đủ (về điều mình làm, mình nói, v.v.). **5.** (En loc.). Tri giác. *Perdre connaissance; rester, tomber sans connaissance: Mất tri giác; nằm, ngã xuống bất tỉnh nhân sự. Reprendre connaissance*: Tỉnh lại (sau khi bị ngất). **6.** Plur. tri thức, kiến thức. *Avoir des connaissances en électronique: Có kiến thức về điện tử.* **7.** Sự giao thiệp, sự quen biết. *Faire connaissance avec qqn: Làm quen với ai.* Bóng *J'ai commencé à faire connaissance avec la région: Tôi đã bắt đầu làm quen với vùng này.* ▷ *De connaissance*: Quen biết. *J'ai retrouvé une tête de connaissance: Tôi gặp lại một bộ mặt quen biết.* Par ext. *En pays de connaissance*: Ở nơi quen biết. **8.** *Une connaissance: Một người quen. C'est une vieille connaissance: Đó là một người quen cũ.* **9.** LUẬT Thẩm quyền (trong việc gì).

connaissement [kɔnɛsmã] n. m. LUẬT HẢI Vận đơn đường biển.

connaisseur, euse [kɔnɛsœʀ, øz] n. và adj. Người sành, người thông thạo (một món gì). *C'est un connaisseur en art primitif: Đó là một người sành về nghệ thuật cổ xưa.* ▷ Adj. *Un regard connaisseur: Một con mắt sành sỏi.*

connaitre [kɔnɛtʀ] v. tr. [59] **1.** Biết. *Je connais les raisons de leur brouille: Tôi biết nguyên nhân mối bất hòa của họ.* **2.** Được biết. *Connaissez-vous les dernières nouvelles?: Anh có biết những tin tức mới nhất không?* **3.** Am hiểu, biết. *Connaitre une langue, une science, un métier: Am hiểu một ngôn ngữ, một khoa học, một nghề.* **4.** Từng trải, có kinh nghiệm. *Connaitre la misère, le froid: Từng trải cảnh khốn cùng, cái rét.* **5.** *Connaitre un endroit: Biết một nơi* (đã đến). *Connaissez-vous les Caraïbes?: Anh có biết quần đảo Caraip không?* **6.** Có. *Son ambition ne connait pas de limites: Tham vọng của anh ta là không bờ bến.* **7.** *Ne connaitre que (qqch): Chỉ biết đến (cái gì). Ne connaitre que son devoir: Chỉ biết đến nghĩa vụ của mình.* **8.** Nhận biết được (ai). *Je le connais de vue, mais je ne lui ai jamais parlé: Tôi có biết được mặt anh ta nhưng chưa nói chuyện với nhau bao giờ.* **9.** Quen biết (ai).

Je le connais depuis trois ans: Tôi quen biết anh ta đã ba năm nay. ▷ v. pron. *Elles se sont connues au pensionnat: Họ quen biết nhau ở ký túc xá.* **10.** *Connaitre une femme:* Ăn nằm với một người đàn bà. **11.** Hiểu biết (tính tình, nhân cách ai). *J'ai mis long temps à bien le connaitre: Tôi đã để khá nhiều thời gian để hiểu rõ anh ta.* **12.** v. pron. *Se connaitre.* Biết mình. ▷ *Ne plus se connaitre*: Không còn làm chủ được bản thân nữa. ▷ *S'y connaitre*: Thông thạo, sành sỏi. **13.** v. tr. indir. LUẬT *Connaitre de*: Có thẩm quyền. *Connaitre d'une affaire: Có thẩm quyền trong việc gì.*

connard hay **conard, arde** [kɔnaʀ, aʀd] adj. và n. Thgtục Đần độn, u mê; kẻ đần độn, người u mê. *C'est ce connard qui a fait la gaffe!: Chính tên đần này đã làm cái chuyện tầm bậy ấy!*

connasse hay **conasse** [kɔnas] n. f. và adj. Thgtục Ngu, đần; đồ ngu, kẻ đần. *Quelle connasse, alors!: Trời ơi! ngu quá! Que tu es connasse!: Mày đần thật đấy!*

conné, ée [kɔne] adj. ĐCHẤT Chứa nhiều muối và canxi (nói về nước ở các mỏ hyđro cacbua).

connecté, ée [kɔnɛkte] adj. ĐIỆN Được mắc, được nối vào.

connecter [kɔnɛkte] v. tr. [1] KỸ Nối lại. ▷ ĐIỆN Mắc, nối vào.

connecteur [kɔnɛktœʀ] n. m. **1.** KỸ Bộ nối. **2.** ĐIỆN Phích cắm nhiều chân.

connectif, ive [kɔnɛktif, iv] n. và adj. **1.** n. m. THỰC Trung đới (phần nối các bao phấn). **2.** adj. GPHẪU *Tissu connectif: Mô liên kết.*

connectivite [kɔnɛktivit] n. f. Y Bệnh colagen.

connerie [kɔnʀi] n. f. Thân và Thgtục Điều ngu ngốc. *Tu racontes des conneries, mon pauvre!: Anh lại nói những điều ngu ngốc rồi, anh bạn ạ! Presse-toi, mais ne fais pas de conneries: Nhanh nhẩu lên, nhưng đừng có làm những chuyện ngu ngốc!*

connétable [kɔnetabl] n. m. SỬ **1.** Viên quan đứng đầu quân hầu nội phủ. **2.** Nguyên súy. **3.** Quan chức cao cấp hàng thứ năm của Đế chế. **4.** Tổng trấn các thành kiên cố.

connexe [kɔnɛks] adj. **1.** Có quan hệ chặt chẽ. **2.** TOÁN *Espace connexe: Không gian liên thông.* **3.** LUẬT *Affaires connexes, causes connexes: Những vụ liên quan* (xử ở cùng một tòa án).

connexion [kɔnɛksjõ] n. f. **1.** Sự liên quan. *Il y a connexion entre ces deux sciences: Hai môn khoa học này có liên quan với nhau.* **2.** ĐIỆN Sự mắc, sự nối (với vật dẫn hoặc hai máy với nhau). ▷ Cơ cấu nối.

connexité [kɔnɛksite] n. f. Mối liên quan, mối liên hệ. *Connexité entre deux causes: Mối liên quan giữa hai nguyên nhân.*

connivence [kɔnivãs] n. f. Sự đồng mưu, sự thông đồng. *Être, agir de connivence avec qqn: Đồng mưu, thông đồng với ai.*

connivent, ente [kɔnivã, ãt] adj. **1.** THỰC Chụm đầu, mọc sát nhau lên đến đỉnh. **2.** GPHẪU *Valvules conniventes*: Van nếp ngang (ở ruột non của người).

connotation [kɔnɔtasjõ] n. f. **1.** LÔGIC Nghĩa mở rộng (của một thuật ngữ trừu tượng). **2.** NGÔN nghĩa đặc biệt (của một từ trong một tình huống nào đó). ▷ Thdụng Âm vang xúc động (của một từ). *Les connotations du mot "liberté": Âm vang xúc động của từ "tự do".*

connoter [kɔnɔte] v. tr. [1] **1.** LÔGIC Tập hợp (các tính chất của một khái niệm). **2.** NGÔN Mang nghĩa đặc biệt.

connu, ue [kɔny] adj. và n. m. **1.** Đã biết. *Le monde connu des Anciens: Thế giới đã biết của người cổ xưa.* –N. m. *Le connu*: cái đã biết. **2.** Có tiếng, ai cũng biết (người). *Elle est plus connue en tant qu'actrice qu'en tant qu'écrivain: Chị ấy có tiếng với tư cách một diễn viên hơn là với tư cách một nhà văn.* ▷ Loc. *Connu comme le loup blanc*: Nổi tiếng như con sói trắng (rất nổi tiếng). *–Ni vu ni connu!: Chẳng ai thấy, chẳng ai biết! Giấu giấu, giếm giếm!.*

conoïde [kɔnɔid] adj. và n. m. **1.** adj. Dạng nón. **2.** n. m. HÌNH Hình nêm, hình conôit.

conque [kõk] n. f. **1.** Vỏ trai, sò, ốc tù và. ▷ THẦN Cái tù và. **2.** *Par ext.* Vật hình vỏ trai sò. **3.** GPHẪU Xoang vành tai.

conquérant, ante [kõkeʀã, ãt] n. và adj. **I.** n. **1.** Người đi chinh phục, người đi xâm lược. *Un peuple de conquérants: Một dân tộc đi xâm lăng. Guillaume le Conquérant: Ghiôm, người đi chinh phục.* **2.** Người chinh phục. **II.** adj. Thân *Air conquérant*: Vẻ đắc thắng, vẻ bề trên.

conquérir [kõkeʀiʀ] v. tr. [38] **1.** Chinh phục, xâm chiếm: *Conquérir un pays: Xâm chiếm một nước.* **2.** Chinh phục. *Conquérir les cœurs: Chinh phục lòng người. Conquérir l'estime de ses collaborateurs: Chinh phục sự quý mến của những người cộng tác.*

conquêt [kõkɛ] n. m. LUẬT Của chung (do vợ hoặc chồng làm ra trong thời gian sống chung).

conquête [kõkɛt] n. f. **1.** Sự chinh phục, sự xâm chiếm. *Faire la conquête d'une province: Đánh chiếm một tỉnh.* **2.** Đất chiếm được, thành quả. *Les conquêtes d'Alexandre: Các vùng đất chiếm được của Alêxăng đại đế. Les conquêtes de la science: Các thành quả của khoa học.* **3.** Bóng Sự quyến rũ, sự chinh phục. *Faire la conquête d'un femme: Chinh*

phục một phụ nữ. **4.** Thân Kẻ bị quyến rũ, tình nhân. *Il exhibe partout sa nouvelle conquête: Anh ta chưng ra khắp nơi tình nhân mới của mình.*

conquis, ise [kõki, iz] adj. **1.** Bị chinh phục, bị chiếm. *Une ville conquise: Một thành phố bị chiếm.* ▷ *Se conduire comme en pays conquis: Cư xử ngạo mạn, ngang nhiên, trâng tráo.* **2.** Bị quyến rũ. *Une femme conquise: Một người đàn bà bị quyến rũ.*

conquistador [kõkistadɔʀ] n. m. SỬ người chinh phục thế giới mới. *Des conquistadores: Những người chinh phục thế giới mới.*

consacrant [kõsakʀã] adj. m. và n. m. TÔN *Évêque consacrant: Giám mục làm lễ tôn phong* (cho một giám mục khác). *Prêtre consacrant: Linh mục làm lễ dâng bánh thánh.* –*Un consacrant: Một giám mục tôn phong* (cho một giám mục khác).

consacré, ée [kõsakʀe] adj. **1.** Đã dâng Chúa, để thờ cúng thánh. *Lieu consacré: Thánh địa.* **2.** Đã được thừa nhận. *Un terme consacré: Một thuật ngữ đã được thừa nhận.*

consacrer [kõsakʀe] v. tr. [1] **1.** Dâng, hiến, cúng (cho thánh thần). *Consacrer un temple à Zeus: Dâng một ngôi đền cho thần Zớt.* ▷ *Par ext.* Dâng chúa. *Consacrer une église: Cúng một nhà thờ để thờ chúa.* –*Consacrer le pain et le vin: Làm lễ dâng bánh và rượu vang.* **2.** Văn Thánh hóa. *Ce lieu fut consacré par le sang des martyrs: Nơi này đã được thánh hóa bằng máu của những người tử vì đạo.* **3.** Công nhận, thừa nhận. *L'usage a consacré ce mot: Sự sử dụng làm cho từ này được thừa nhận.* **4.** Dành cho, để. *Consacrer ses loisirs à la musique: Dành lúc rảnh rang cho âm nhạc.* **5.** v. pron. *Se consacrer:* Chuyên tâm, tận tụy. *Se consacrer à un travail: Tận tụy với công việc.*

consanguin, ine [kõsãgɛ̃, in] adj. [và n.] Có họ hàng bên nội. *Frère consanguin:* Anh em cùng cha khác mẹ. –*Mariage consanguin:* Hôn nhân giữa bà con gần. Subst. *Les consanguins: Họ hàng bên nội.*

consanguinité [kõsãgɥinite] n. f. **1.** Họ hàng bên nội. **2.** *Par ext.* Họ hàng gần (của những người lấy nhau).

consciemment [kõsjamã] adv. Có ý thức. *Agir consciemment: Hành động có ý thức.*

conscience [kõsjãs] n. f. **1.** Ý thức. *Perdre, reprendre conscience: Bất tỉnh nhân sự, tỉnh lại.* ▷ *Avoir conscience de: Nhận thức được rõ ràng, có ý thức. Avoir conscience de ses droits: Nhận thức được rõ các quyền của mình.* **2.** TRIẾT Ý thức. *Conscience de classe. ý thức giai cấp.* ▷ *Par méton.* Niềm tin, tín ngưỡng. *Liberté de conscience: Tự do tín ngưỡng.* **3.** Lương tâm. *Agir selon, contre sa conscience: Hành động theo, trái với lương tâm. Avoir la conscience nette:* Có lương tâm yên ổn (không có gì đáng trách). *Bonne conscience:* Không có gì trái lương tâm (thành thật). –*Avoir qqch sur la conscience:* Có điều gì đó phải tự trách mình. –*Cas de conscience:* Trường hợp khó nghĩ (xử lý thế nào cho lương tâm yên ổn). **4.** Loc. *La main sur la conscience:* Rất thành thật –*En mon âme et conscience:* Theo sự tin chắc của tôi. –*Par acquit de conscience:* Để không bận đến lương tâm. –*En conscience, en bonne conscience:* Hết sức thành thật, hết sức trung thực. **5.** *Conscience professionnelle:* Lương tâm nhà nghề.

consciencieusement [kõsjãsjøzmã] adv. Cẩn thận, chu đáo, có lương tâm. *Travailler consciencieusement: Làm việc có lương tâm.*

consciencieux, ieuse [kõsjãsjø, jøz] adj. **1.** Cẩn thận, chu đáo: *Un ouvrier consciencieux: Một người thợ cẩn thận.* **2.** Làm cẩn thận. *Un travail consciencieux: Một công việc làm cẩn thận.*

conscient, iente [kõsjã, jãt] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Có ý thức, tự giác, sáng suốt. *Malgré le choc de l'accident, il est resté conscient: Mặc dù sự choáng váng do tai nạn gây ra, anh ấy vẫn sáng suốt. Être conscient de ses obligations: Có ý thức về nghĩa vụ của mình.* **2.** Có tri giác. *Ce n'est pas un mouvement conscient, c'est un réflexe: Đó không phải là một cử động có tri giác, mà là một phản xạ.* **II.** n. m. Cái ý thức.

conscription [kõskʀipsjõ] n. f. Sự gọi nhập ngũ hàng năm (đối với thanh niên đến tuổi làm nghĩa vụ).

conscrit [kõskʀi] n. m. và adj. m. **I.** n. m. **1.** Người được gọi nhập ngũ (theo nghĩa vụ). **2.** Lính mới nhập ngũ. **3.** Thân Lính mới. *Tu me prends pour un conscrit?: Cậu tưởng mình là lính mới à?* **II.** adj. m. CỔ LA *Pères conscrits: Nghị viên nguyên lão.*

consécration [kõsekʀasjõ] n. f. **1.** Sự cung hiến, sự dâng chúa, lễ lạc thánh. *Consécration d'un temple, d'une église, d'un aute: Lễ lạc thánh, một ngôi đền, một giáo đường, một bàn thờ.* **2.** LUẬTNHTHỜ Sự làm lễ dâng bánh rượu, lễ dâng bánh rượu (ở nhà thờ cơ đốc và nhà thờ chính thống). *Les paroles de la consécration: Những lời nói trong lễ dâng bánh rượu.* **3.** Sự thừa nhận, sự xác nhận. *La consécration du talent par le succès: Sự xác nhận tài năng bởi thành quả.*

consécutif, ive [kõsekytif, iv] adj. **1.** Liên tiếp, liền: *Trois années consécutives: Ba năm liền.* **2.** Đi liền theo, do (kết quả của): *Accident consécutif à une imprudence: Tai*

nan do bất cẩn. **3.** NGPHÁP *Proposition consécutive*: Mệnh đề hậu quả.

consécutivement [kõsekytivmã] adv. **1.** Ngay sau, liên tiếp, liền nhau. *Elle a consécutivement perdu son mari et son père: Chị ấy liên tiếp bị mất cả chồng lẫn cha.* **2.** *Consécutivement à*: Do, vì lẽ.

conseil [kõsɛj] n. m. **1.** Lời khuyên, ý kiến. *Donner, suivre un conseil: Cho, làm theo một lời khuyên. Prendre conseil de qqn: Hỏi ý kiến ai. (trước khi hành động).* **2.** Cũ Quyết định (đã cân nhắc). *Le conseil en est pris: Việc đã quyết định.* **3.** Plur. Cũ Nguyên tắc hành động. *La justice préside à tous ses conseils: Công lý đứng hàng đầu trong tất cả các nguyên tắc hành động của nó.* **4.** Cố vấn. *Conseil juridique: Cố vấn pháp lý. Conseil fiscal: Cố vấn thuế vụ. Appos.* (Thành viên) cố vấn. *Ingénieur-conseil: Kỹ sư cố vấn.* **5.** LUẬT *Conseil judiciaire: Cố vấn tư pháp* (do tòa án cử để quản lý tài sản một người bị cấm). **6.** Hội đồng. *Tenir conseil*: Họp hội đồng (bàn bạc, quyết định). **7.** HCHÍNH *Conseil des ministres*: Hội đồng bộ trưởng (do người đứng đầu nhà nước chủ tọa). *–Conseil de cabinet*: Hội đồng chính phủ (do thủ tướng chủ tọa). *–Conseil général*: Đại hội đồng, đại hội, hội nghị quốc hội. *–Conseil municipal*: Hội đồng thành phố. *–Conseil régional*: Hội đồng khu vực (gồm nghị sĩ của khu vực đó và đại biểu các đơn vị hành chính địa phương). – *Conseil supérieur de la magistrature, de la Sécurité sociale, de l'Éducation nationale: Hội đồng tối cao các thẩm phán, an ninh xã hội, giáo dục quốc dân.* **8.** *Conseil d'administration*: Hội đồng quản trị. *–Conseil de famille*: Hội đồng gia tộc (do một trọng tài hòa giải chủ tọa, phụ trách việc bảo trợ các vị thành niên và người bị cấm chỉ). *–Conseil de discipline*: Hội đồng kỷ luật. *–Conseil de classe*: Hội đồng lớp (gồm các thầy và đại biểu học sinh, phụ huynh học sinh họp để bàn bạc các vấn đề chung của lớp và xem xét vài học sinh cá biệt). *–Conseil de l'ordre*: Hội đồng giám sát (giám sát quy chế hành nghề của các luật sư, kiến trúc sư, thầy thuốc, công chứng viên). **9.** SỬ *Conseil des Dix: Hội đồng Mười người* (tòa án mật của Cộng hòa Vơnidơ cổ). *–Conseil d'en haut*: Hội đồng tối thượng (của các nhà vua Pháp). *–Conseil des Anciens, des Cinq-Cents*: Hội đồng những người cũ, hội đồng Năm trăm (hội nghị chính trị của ban đốc chính). *–Conseil de guerre*: Tòa án quân sự. **10.** TÔN *Conseil œcuménique des Églises: Hội nghị giám mục toàn thế giới.* V. œcuménique. *–Conseil presbytéral*: Hội đồng giáo sĩ (ở đạo Cơ đốc gồm đại diện các giáo sĩ ở bên giám mục, ở đạo Tin lành gồm những người chịu trách nhiệm một nhà thờ địa phương).

1. conseiller [kõseje] v. tr. [1] **1.** Khuyên, khuyên bảo, khuyên nhủ. *Conseiller un enfant indécis: khuyên bảo một đứa trẻ do dự.* **2.** Chỉ bảo, dặn dò (ai, điều gì). *Il lui a conseillé la patience: Anh ấy dã dặn dò nó nên kiên nhẫn.* ▷ Khuyên (ai) nên. *Je vous conseille de partir à l'heure: Tôi khuyên anh nên đi đúng giờ.*

2. conseiller, ère [kõseje, ɛʀ] n. **1.** Người khuyên, cố vấn. *Il s'est montré un conseiller avisé: Anh ấy tỏ ra là một người cố vấn chín chắn. –Bóng La colère est mauvaise conseillère: Sự tức giận là một lời khuyên bảo tồi.* **2.** n. m. Uy viên hội đồng, ủy viên thẩm phán. *Conseiller à la Cour de cassation, à la cour d'appel: Ủy viên thẩm phán tòa phá án, tòa thượng thẩm. Conseiller général: Ủy viên đại hội đồng.*

conseilleur, euse [kõsejœʀ, øz] n. Cũ Người khuyên, cố vấn. *–Mới* Prov. *Les conseilleurs ne sont pas les payeurs*: Người khuyên thường mạnh mồm (vì họ không phải trả giá).

consensuel, elle [kõsɛ̃syɛl] adj. LUẬT *Contrat consensuel: Giao kèo ưng thuận.*

consensus [kõsɛ̃sys] n. m. **1.** SLÝ Sự liên ứng (giữa các bộ phận của cơ thể). **2.** Sự nhất trí, sự thỏa thuận chung (giữa nhiều người).

consentant, ante [kõsãtã, ãt] adj. Ưng thuận, đã đồng ý.

consentement [kõsãtmã] n. m. Sự ưng thuận, sự đồng ý. *Pour le mariage d'un mineur, le consentement des parents est nécessaire: Đối với hôn nhân của một vị thành niên, sự ưng thuận của bố mẹ là rất cần thiết.*

consentir [kõsãtiʀ] **1.** v. tr. indir. [33] Ưng thuận, đồng ý. *Consentir à un mariage: Ưng thuận một cuộc hôn nhân. Je consens à ce qu'il vienne: Tôi đồng ý để anh ta đến.* ▷ Prov. *Qui ne dit mot consent*: Im lặng là đồng ý. **2.** v. tr. dir. Đành chịu. *Le vendeur lui a consenti un rabais: Người bán hàng đành chịu giảm giá cho anh ta.* ▷ Văn *Consentir que: chấp nhận là.*

conséquemment [kõsekamã] adv. **1.** Lỗithời Bởi thế, vậy thì. **2.** *Conséquemment à:* Theo đúng, do. *Conséquemment à l'augmentation des prix: Do sự tăng giá.*

conséquence [kõsekãs] n. f. **1.** Kết quả, hậu quả. *Une affaire ayant de graves conséquences: Một việc có hậu quả nghiêm trọng. –Cela ne tire pas à conséquence*: Việc đó chẳng có hậu quả gì. ▷ *De conséquence*: Quan trọng, hệ trọng. *Une affaire de conséquence: Một việc quan trọng. Une affaire de peu de conséquence: Một việc chẳng có gì quan trọng. –Sans conséquence*: Không

quan trọng, không có hậu quả gì. 2. Loc. adv. *En conséquence*: Do đó, vì thế. *En conséquence de*: Theo đúng. *En conséquence de vos instructions: Theo đúng lời chỉ dẫn của anh.* 3. LÔGIC Hệ quả. *Tirer une (les) conséquence(s): Rút ra một (các) hệ quả.* 4. NGPHÁP *Proposition de conséquence: Mệnh đề hậu quả.* V. consécutif (nghĩa 3).

conséquent, ente [kõsekã, ãt] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Nhất quán, trước sao sau vậy. *Soyez conséquent avec vous-même!: Hãy nhất quán với chính anh.* 2. Thân Quan trọng. *Une somme conséquente: Một số tiền quan trọng.* 3. Loc. adv. *Par conséquent:* do đó, vì thế. *J'ai la grippe, par conséquent, je ne puis sortir: Tôi bị cúm, do đó không ra ngoài được.* 4. ĐỊAMẠO thuận hướng, thuận dòng. Trái subséquent. **II.** n. m. LÔGIC, TOÁN, NGPHÁP Vế thứ hai của một tỷ số, một lập luận.

conservateur, trice [kõsɛrvatœr, tris] n. và adj. 1. n. Người bảo quản, quản đốc. *Conservatrice de musée: Giám đốc nhà bảo tàng. Conservateur des hypothèques, des eaux et forêts: Quản đốc nhà lưu trữ, hạt kiểm lâm.* 2. CHTRỊ Người bảo thủ, thủ cựu. ▷ Adj. *Le parti conservateur (V. tory): Đảng Bảo thủ ở Anh.* 3. adj. Giữ lại, bảo quản. *La puissance conservatrice du froid: Khả năng bảo quản của lạnh.* ▷ n. m. Chất bảo quản. –Hệ thống bảo quản. 4. n. m. HKHÔNG *Conservateur de cap:* Thiết bị định hướng.

conservation [kõsɛrvasjõ] n. f. 1. Sự bảo quản, duy trì. *Conservation des aliments: Việc bảo quản thực phẩm. Conservation des droits: Việc duy trì luật pháp.* 2. *Instinct de conservation:* Bản năng sinh tồn. 3. Trạng thái bảo quản. *Cette momie est dans un état de conservation parfaite: Xác ướp này ở trạng thái bảo quản tuyệt hảo.* 4. Chức năng bảo quản, quản trị, nơi chưng bày bảo tàng. *La conservation d'un musée: Việc bảo quản một nhà bảo tàng.*

conservatisme [kõsɛrvatism] n. m. Tư tưởng bảo thủ.

1. conservatoire [kõsɛrvatwar] adj. LUẬT Để lưu trữ, bảo tồn, bảo thủ. *L'interruption d'une prescription, le renouvellement d'une inscription d'hypothèque sont des actes conservatoires: Sự ngắt đoạn một điều quy định, sự đổi mới một câu ghi về quyền cầm cố, đều là những hành vi bảo thủ.*

2. conservatoire [kõsɛrvatwar] n. m. 1. *Conservatoire national supérieur de musique:* Học viện quốc gia cao đẳng về âm nhạc. 2. *Conservatoire national d'art dramatique:* Học viện quốc gia nghệ thuật sân khấu. *Passer du Conservatoire à la Comédie-Française: Chuyển từ học viện âm nhạc sang nhà hát Hài kịch Pháp.* 3. *Conservatoire national des arts et métiers*: Viện bảo tàng quốc gia Nghệ thuật và công nghệ.

conserve [kõsɛrv] n. f. 1. Lỗithời Thức ăn chế biến để bảo quản. 2. Đồ hộp. *Ouvrir une boite de conserve: Mở đồ hộp. Des haricots en conserve: Đậu đóng hộp.* 3. HẢI Cũ Tàu đi kèm nhau. –Lỗithời *Naviguer de conserve:* tàu đi cùng với nhau. 4. Loc. adv. Bóng *De conserve:* cùng nhau. *Ils agissent de conserve: Chúng cùng nhau hành động.*

conservé, ée [kõsɛrve] adj. *Être bien conservé:* Trông còn trẻ đẹp (nói về người).

conserver [kõsɛrve] v. tr. [1] 1. Giữ gìn, bảo quản. *Conserver de vieilles lettres: Giữ gìn những thư cũ. Conserver ses habitudes: Giữ gìn những thói quen.* 2. Giữ không để mất. *Conserver son emploi: Giữ chỗ làm.* 3. Bảo quản, gìn giữ. *Conserver des fruits: Bảo quản hoa quả. Conserver une bonne santé: Gìn giữ sức khỏe.* ▷ Bóng *Je conserve précieusement ces souvenirs heureux: Tôi nâng niu gìn giữ những kỷ niệm tốt lành.*

conserverie [kõsɛrvəri] n. f. 1. Nhà máy đồ hộp; nhà máy chế biến thực phẩm. 2. Công nghiệp đồ hộp.

considérable [kõsiderabl] adj. 1. Lỗithời Đáng quan tâm, đáng kính. 2. Quan trọng; đáng kể. *Une fortune considérable: Một gia tài đáng kể.*

considérablement [kõsiderabləmã] adv. Rất nhiều; rất quan trọng.

considérant [kõsiderã] n. m. LUẬT Lý do. *Les considérants d'un arrêt: Lý do của một quyết định.*

considération [kõsiderasjõ] n. f. 1. Sự xem xét, cân nhắc (trước khi quyết định). *Un problème digne de considération: Một vấn đề đáng được cân nhắc. –Prendre en considération*: Chú ý, lưu tâm tới. *Prenez en considération l'âge de l'accusé: Hãy quan tâm tới tuổi tác của bị cáo.* 2. Plur. Sự suy nghĩ, suy tưởng. *Se perdre en considérations oiseuses: Chìm đắm trong suy tư phù phiếm.* 3. Lý do của một hành động. *Cette considération l'a décidé: Lý do đó đã khiến nó quyết tâm.* ▷ *En considération de:* Do vì; bởi vì; căn cứ vào. *En considération des services rendus: Căn cứ vào những cống hiến.* 4. Sự quý mến, kính trọng. *Jouir de la considération publique: Được quần chúng quý trọng.*

considérer [kõsidere] v. [16] **I.** v. tr. 1. Nhìn kỹ, ngắm. *Il considérait le spectacle avec amusement: Nó nhìn ngắm cảnh tượng một cách thích thú.* 2. Xem xét, cân nhắc, thưởng thức. *Considérer une affaire sous tous ses aspects: Xem xét vấn đề ở mọi góc cạnh.* 3. Chú ý, cân nhắc. *Je considère son seul*

mérite: Tôi chú ý đến công trạng duy nhất của nó. **4.** Quý trọng, quý mến. *Il veut qu'on le considère: Nó muốn người ta quý trọng nó. Une personne très considérée dans la région: Một nhân vật rất được quý trọng trong vùng.* **5.** *Considérer comme:* Xem như, coi như. *Je le considère comme un grand peintre: Tôi coi anh ấy như một họa sĩ lớn.* II. v. pron. *Se considérer comme...:* Tự xem như. *Il se considère comme un génie méconnu: Hắn tự xem như một thiên tài chưa được biết đến.*

consignataire [kõsiɲatɛʀ] n. m. **1.** LUẬT Người nhận ký gửi. **2.** HÀI Người đại lý nhận hàng.

consignation [kõsiɲasjõ] n. f. **1.** LUẬT Sự ký gửi, ký thác (cho người thứ ba). –Món tiền ký gửi. *Caisse des dépôts et consignations: Quỹ ủy thác giữ tiền.* **2.** THƯƠNG Ủy quyền đại lý; ký thác, ký gửi. **3.** Sự cược tiền bao bì.

consigne [kõsiɲ] n. f. **1.** Quân lệnh. *Donner, passer la consigne: Ban hành quân lệnh. La consigne est de: Quân lệnh là.* ▷ *Par ext.* Giáo huấn, huấn thị. **2.** Hình phạt lưu trại. *Quatre jours de consigne: Bốn ngày phạt giam. Élève en consigne: Học trò bị phạt giữ ở lại (trường).* **3.** Phòng giữ hành lý (ở ga, sân bay). *Mettre une malle à la consigne: Gửi một hòm đồ ở phòng giữ hành lý. Utiliser la consigne automatique: Sử dụng ngăn gửi đồ tự động.* **4.** Tiền cược, ký cược. *Cinquante centimes de consigne: Năm mươi xu tiền ký cược.*

consigner [kõsiɲe] v. tr. [1] **1.** LUẬT Ký thác, ký gửi. **2.** THƯƠNG Ký gửi ở một đại lý. *Consigner pour mille francs de marchandises à M. X: Ký gửi hàng giá trị 1000 frăng cho ô.X.* **3.** Ghi lại. *Consigner un procès-verbal: Ghi lại một biên bản.* **4.** Cấm trường, giữ lại phạt. *Consigner un élève: Phạt giữ lại một học sinh.* **5.** Ra lệnh phong bế, phong tỏa, cấm cửa. *Consigner sa porte à qqn:* Từ chối không tiếp ai. **6.** Ký gửi hàng hóa ở phòng, gửi đồ ở ga, sân bay. *Une malle consignée: Một cái hòm đã ký gửi.* **7.** Ký cược một bao bì, một cái chai. *Cette bouteille n'est pas consignée: Cái chai này chưa được ký cược.*

consistance [kõsistãs] n. f. **1.** Sự bền chắc, sự chặt cứng. *La consistance molle de l'argile humide: Độ đặc mềm mại của đất sét ẩm.* **2.** *Absol.* Sự đặc; độ đặc (của một chất lỏng). *Une pâte sans consistance: Một thứ bột nhào không đặc.* –*Par ext.* Sự chắc, vững. *Un esprit sans consistance: Một đầu óc không vững vàng. La nouvelle prend de la consistance: Tin tức bắt đầu được xác nhận.*

consistant, ante [kõsistã, ãt] adj. **1.** Đặc. *Une soupe consistante: cháo đặc.* **2.** Bóng Chắc, vững chắc. *Il n'a aucun argument consistant à m'opposer: Nó không có căn cứ vững chắc nào để chống lại tôi.*

consister [kõsiste] v. intr. [1] **1.** *Consister dans, en:* Dựa vào, là ở chỗ. *La beauté consiste dans l'harmonie: Cái đẹp là ở sự hài hòa.* **2.** *Consister en:* Gồm; cấu tạo bằng. *Sa fortune consiste en rentes: Gia tài của nó gồm các lợi tức.* **3.** *Consister à* (+ inf.): Giới hạn ở, chủ yếu là. *Votre tâche consiste à trier ces papiers: Nhiệm vụ của anh chủ yếu là chia chọn những giấy tờ này. Le tout consiste à savoir...:* Chủ yếu là phải biết rằng...

consistoire [kõsistwaʀ] n. m. **1.** Hội nghị giáo chủ. **2.** Ban quản trị một cộng đồng tôn giáo, chủ giáo. *Consistoire protestant, israélite: Chủ giáo nhà thờ Tin lành, Do thái.*

consistorial, iale, iaux [kõsistɔʀjal, jo] adj. và n. **1.** adj. Thuộc hội đồng giáo chủ. **2.** n. m. Thành viên hội đồng giáo chủ. *Les consistoriaux: Những thành viên của Hội đồng giáo chủ Tin lành.*

consœur [kõsœʀ] n. f. Bạn đồng nghiệp nữ; bạn đồng hội.

consolable [kõsɔlabl(ə)] adj. Có thể an ủi. *Une douleur difficilement consolable: Nỗi đau khó có thể an ủi.*

consolant, ante [kõsɔlã, ãt] adj. An ủi. *Une nouvelle consolante: Một tin mang lại an ủi.*

consolateur, trice [kõsɔlatœʀ, tʀis] adj. và n. An ủi, làm khuây khỏa, lời an ủi. *Un espoir consolateur: Một niềm hy vọng làm khuây khỏa. Elle a joué les consolatrices: Cô ta đã đóng vai người an ủi.*

consolation [kõsɔlasjõ] n. f. **1.** Sự an ủi, nguồn an ủi. *Recevoir des paroles de consolation: Nhận được những lời an ủi.* **2.** Niềm an ủi. *Les succès du fils sont la consolation du père: Những thành công của lũ trẻ là nguồn an ủi đối với người cha.* **3.** Người an ủi. *Vous êtes ma seule consolation: Anh là người an ủi duy nhất của tôi.*

console [kõsɔl] n. f. **1.** KTRÚC Rầm chìa; công son. **2.** Bàn chân quỳ kiểu Luy 15. **3.** KỸ Giá đỡ. **4.** NHẠC Phần trên của đàn hacpơ; bộ phận dưới của đàn oócgơ. ▷ ĐIỆNÂM *Console de mixage:* Bàn hòa thanh. **5.** TIN Phương tiện giao tiếp người-máy.

consoler [kõsɔle] v. tr. [1] **1.** An ủi. *Consoler les affligés: An ủi người đau khổ.* **2.** Văn Làm dịu; xoa dịu. *Cet espoir console sa douleur: Niềm hy vọng này làm dịu nỗi đau của nó.* **3.** v. pron. *Se consoler:* Tự an ủi, khuây khỏa. *Il se console de cet échec: Nó khuây khỏa sau thất bại này.*

consolidation [kõsɔlidasjõ] n. f. **1.** Củng cố. *La consolidation d'une fortune: Sự củng cố*

một gia sản. **2.** PHẪU Sự gia cố xương. *Consolidation d'une fracture: Sự gia cố một chỗ gãy xương.* **3.** TÀI *Consolidation d'un bilan:* Sự chỉnh lý bảng thu chi. –Sự hoán nợ (từ ngắn hạn sang dài hạn), sự gia hạn nợ.

consolidé, ée [kõsɔlide] adj. TÀI Củng cố, hợp nhất, chỉnh lý. *Bilan consolidé: Cố định thu chi.* –*Le tiers consolidé: Sự hạ giá cổ phiếu một phần ba* (thời cách mạng Pháp).

consolider [kõsɔlide] **1.** v. tr. [1] Củng cố; gia cố. *Consolider un édifice: Gia cố một dinh thự.* ▷ Bóng *Consolider sa puissance: Củng cố quyền lực.* **2.** v. pron. PHẪU *Se consolider:* Phục hồi (chỗ gãy xương) **3.** v. tr. TÀI Gia hạn nợ, hoán nợ. ▷ Hợp nhất, chỉnh lý, (nhiều thu chi, nhiều bản quyết toán).

consommable [kõsɔmabl] adj. Có thể ăn được; lành.

consommateur, trice [kõsɔmatœR, tRis] n. **1.** Người tiêu thụ, tiêu dùng. *La défense des consommateurs: Bảo vệ người tiêu dùng.* **2.** Thực khách (ở một quán hàng). **3.** THẦN Người hoàn mỹ.

consommation [kõsɔmasjõ] n. f. **1.** Sự hoàn thành, làm xong. *La consommation d'un sacrifice: Sự hoàn thành một lễ hiến sinh. La consommation du mariage: Sự giao hợp, động phòng.* –*La consommation des siècles:* Ngày tận thế. **2.** Sự tiêu dùng, tiêu thụ. *Ils cultivent les légumes nécessaires à leur consommation: Họ trồng rau quả cần thiết cho tiêu dùng.* **3.** KTẾ Sự tiêu thụ. *Société de consommation:* Xã hội tiêu thụ. **4.** Thức ăn, uống. *Le garçon apporte les consommations: Người hầu bàn mang đồ uống tới.*

consommé, ée [kõsɔme] adj. và n. m. **1.** adj. Thành thạo, tuyệt đỉnh, hoàn toàn. *Un musicien consommé: Một nhạc sĩ tuyệt đỉnh.* **2.** n. m. Nước cốt thịt hầm. *Un consommé de volaille: Nước hầm gà vịt.*

consommer [kõsɔme] v. tr. [1] **1.** Hoàn thành. *Il n'a pas eu le temps de consommer son crime: Nó không có thời gian hoàn thành tội ác.* **2.** Tiêu thụ. *Consommer de la viande, du blé: Tiêu thụ thịt, lúa mì.* Absol. *On consomme beaucoup: Người ta tiêu thụ quá nhiều.* **3.** Tiêu hao. *Moteur qui consomme trop d'huile: Cỗ máy tiêu hao quá nhiều dầu nhờn.* **4.** v. intr. Dùng một món ăn (đồ uống) ở tiệm cà phê.

consomptible [kõsõptibl] adj. LUẬT Có thể dùng.

consomptif, ive [kõsõptif, iv] adj. Y Suy mòn, tiêu hao.

consomption [kõsõpsjõ] n. f. Y Sự suy mòn, gây yếu (vì bệnh tật).

consonance [kõsɔnɑ̃s] n. f. **1.** Hài âm, hòa âm, âm hưởng. **2.** NHẠC Thuận âm, hài âm. *Consonances parfaites, imparfaites: Hài âm tuyệt hảo, không hoàn hảo.* **3.** *Par ext.* Hiệp âm. *Une langue aux consonances peu harmonieuses: Một ngôn ngữ có hiệp âm ít hài hòa.*

consonant, ante [kõsɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. NHẠC Thuận tai. *Accord consonant: Hòa âm thuận* (hòa hợp âm thanh). –NGPHÁP *Mots consonants: Từ đồng âm.*

consonantique [kõsɔnɑ̃tik] adj. ÂM Có tính phụ âm.

consonantisme [kõsɔnɑ̃tism] n. m. ÂM Hệ phụ âm (của một ngôn ngữ).

consonne [kõsɔn] n. f. **1.** Phụ âm. *Consonnes dentales: Phụ âm răng* [d] và [t]; *bilabiales: Phụ âm môi-môi* [b] và [p]; *labiodentales: Phụ âm môi-răng* [f] và [v]. *palatales* hay *vélaires: phụ âm vòm* [g] và [k]; *alvéolaires: phụ âm lợi* [s] và [z], *etc.* **2.** Chữ phụ âm.

consort [kõsɔR] n. và adj. m. **1.** n. m. plur. (Thường Khinh) Đồng bọn. *Escrocs et consorts: Tên bịp bợm và đồng bọn.* **2.** adj. *Prince consort:* Quận công (chồng nữ hoàng). *Le prince consort des Pays-Bas: Quận công nước Hà Lan.*

consortium [kõsɔRsjɔm] n. m. TÀI Công ty tổ hợp, đội; côngxoocxiom. *Des consortiums: Các côngxoocxiom.*

consoude [kõsud] n. f. Cây se (họ vòi voi.)

conspirateur, trice [kõspiRatœR, tRis] n. và adj. **1.** n. Kẻ mưu phản. *Il affecte des airs de conspirateur: Nó có vẻ định mưu phản.* **2.** adj. Hiếm *Des ruses conspiratrices: Những mưu mô phản nghịch.*

conspiration [kõspiRasjõ] n. f. **1.** Sự mưu phản, phản nghịch. **2.** Sự đồng mưu, thông đồng. *Une conspiration contre vous: Một sự thông đồng chống lại anh.*

conspirer [kõspiRe] v. [1] **1.** v. intr. Mưu phản. *Conspirer contre le souverain: Mưu phản chống lại vua.* **2.** v. tr. Lỗithời Chuẩn bị ngầm một âm mưu. *Conspirer la mort d'un ennemi: Ngầm mưu đồ giết kẻ thù.* **3.** v. tr. indir. Bóng, Văn Nhằm chung mục đích. *Tout conspire à votre bonheur: Tất cả nhằm hạnh phúc của anh.*

conspuer [kõspɥe] v. tr. [1] La ó, lăng mạ. *L'orateur s'est fait conspuer par les opposants: Diễn giả bị phe đối lập la ó.*

constable [kõstabl] n. m. Cảnh sát (ở Anh).

constamment [kõstamɑ̃] adv. **1.** Luôn luôn. *Constamment vainqueur: Luôn luôn là kẻ thắng.* **2.** Thường xuyên. *Il vient constamment la voir: Nó thường xuyên đến thăm cô ta.* **3.** Cũ Kiên trì, kiên nhẫn. *Aimer constamment: Yêu (một cách) kiên trì.*

constance [kõstãs] n. f. **1.** Lỗithời Tính kiên trì, cương quyết. *Souffrir avec constance: Chịu đau khổ một cách kiên trì.* **2.** Tính bất di bất dịch, tính kiên định. *La constance d'une amitié: Sự không đổi thay của tình bạn. La constance d'un amant: Sự kiên định của một người tình.* ▷ Thân Kiên nhẫn. *Pour supporter ces enfants, il faut de la constance: Phải kiên nhẫn để chịu đựng những đứa trẻ này.* **3.** Sự bất biến, sự không đổi. *Constance des liquides de l'organisme: Sự bất biến của những dịch trong cơ thể.* ▷ THỰC *En phytosociologie, la "constance" mesure la présence d'une même espèce dans divers relevés de la même association végétale: Trong quần xã thực vật, tính "bất biến" cho thấy sự có mặt của cùng một loài trong các mẫu quan sát của cùng quần hợp thực vật.*

constant, ante [kõstã, ãt] adj. và n. f. **I.** adj. **1.** Cũ Kiên quyết; dũng cảm. *Une âme constante: Một tâm hồn quả cảm.* **2.** Không đổi thay, kiên định. *Constant en amour: Không thay đổi trong tình yêu.* **3.** Không dứt, bền lâu. *Une tradition constante: Một truyền thống bền lâu.* **4.** Hiếm Chắc chắn. *Il est constant que*: Chắc chắn rằng. **II.** n. f. **1.** THIÊN *Constante solaire: Hằng số mặt trời* (năng lượng bức xạ ở ngoài khí quyển). **2.** TOÁN và LÝ Đại lượng không đổi, hằng số. ▷ *Constante de temps: Hằng số thời gian.* **3.** SINH *Constante biologique: Hằng số sinh học.*

constantan [kõstãtã] n. m. LKIM Hợp kim côngtantan, đồng cứng (ít dãn nở theo nhiệt độ.)

constat [kõsta] n. m. **1.** Biên bản ghi nhận. *Constat d'huissier: Biên bản công chứng.* **2.** Bóng Phân tích khảo sát tình hình, sự khám nghiệm, khán thăm. *Sa réflexion l'amène à un constat d'échec: Sự suy tưởng dưa hấn đến một bảng khảo sát không thành công.*

constatation [kõstatasjõ] n. f. **1.** Sự nhận biết; sự ghi nhận. *Constatation d'un fait par des témoins: Sự ghi nhận một hành động bởi những nhân chứng.* **2.** Điều ghi nhận làm bằng chứng. *D'après les constatations d'un voyageur: Theo những ghi nhận làm bằng của một hành khách.*

constater [kõstate] v. tr. [1] **1.** Xác lập, xác nhận. *Constater la mort de qqn: Xác nhận cái chết của ai. Constater par un procès-verbal: Xác nhận qua một biên bản.* **2.** Nhận xét, nhận thấy. *Constater des différences: Nhận thấy những khác biệt. Je constate que la porte ferme mal: Tôi nhận thấy cửa đóng không chặt.*

constellation [kõstɛlasjõ] n. f. **1.** Chòm sao. *Noms de constellations: Tên các chòm sao* (Đại hùng, Sư tử. v.v). **2.** Nhóm vật thể sáng; chùm sáng, đám sáng. **3.** Bóng Nhóm các nhân vật lỗi lạc. *Une constellation de vedettes: Một nhóm các ngôi sao điện ảnh.*

constellé, ée [kõstɛlle] adj. **1.** Rải rác sao, lốm đốm sao. *Un ciel constellé: Trời lốm đốm sao.* **2.** Lốm đốm sáng. *Une couronne constellée de diamants: Một chiếc mũ miện lấp lánh kim cương.* **3.** Bóng Chi chít, đầy rẫy. *Ce texte est constellé de fautes: Bài này đầy rẫy lỗi.*

consteller [kõstɛlle] v. tr. [1] **1.** Lấp lánh sao. **2.** Bóng Chi chít, phủ đầy.

consternant, ante [kõstɛrnã, ãt] adj. Làm rụng rời, kinh hoàng, khiếp đảm. *Une nouvelle consternante: Một tin tức kinh hoàng.*

consternation [kõstɛrnasjõ] n. f. Sự rụng rời, kinh hoàng, hoảng hồn, khiếp sợ.

consterner [kõstɛrne] v. tr. [1] Làm rụng rời, kinh hoàng, hoảng hồn, thất kinh. *Cette nouvelle nous a consternés: Tin này làm chúng tôi rụng rời.*

constipation [kõstipasjõ] n. f. Sự táo bón.

constipé, ée [kõstipe] adj. và n. **1.** Bị táo bón; táo bón. **2.** Bóng, Thân Lo âu, lúng túng, băn khoăn, bứt rứt.

constiper [kõstipe] v. tr. [1] Gây táo bón. *Cette alimentation m'a constipé: Thức ăn này làm tôi bị táo bón. Certains aliments constipent: Một số thức ăn nào đó gây táo bón.*

constituant, ante [kõstitųã, ãt] adj. và n. **1.** adj. Cấu thành; chất cấu thành. *Les parties constituantes d'une substance chimique: Những chất cấu thành một hóa chất.* **2.** n. m. HOÁ Thành phần, cấu tử. **3.** adj. *Assemblée constituante:* Hội đồng lập hiến. ▷ N. f. *La Constituante:* Uy ban lập hiến (1791). –N. m. *Les constituants:* Các thành viên của Uy ban lập hiến.

constitué, ée [kõstitųe] adj. **1.** *Les autorités constituées, les corps constitués: Các quan chức, các đoàn thể do hiến pháp lập nên.* **2.** *Être bien, mal constitué:* Có thể tạng tốt, xấu.

constituer [kõstitųe] v. tr. [1] **1.** Họp thành, lập nên, lập thành. *Ces trois maisons constituent tout le village: Ba ngôi nhà này họp thành cả một làng.* **2.** Là, thể hiện, biểu thị, chiếm. *Le loyer constitue la plus grande partie de ses dépenses: Tiền thuê nhà chiếm phần lớn những chi tiêu của anh ta.* **3.** LUẬT Chỉ định, lập. *Il a constitué son neveu son héritier: Ông ta đã chỉ định đứa cháu làm người thừa kế.* **4.** LUẬT Định, cam kết. *Constituer une rente, une pension, une dot à qqn*: Định tiền lời, tiền trợ cấp, của hồi môn. **5.** Tổ chức, lập ra. *Constituer un groupe de recherches: Tổ chức một nhóm nghiên cứu.* **6.** v. pron. *Se constituer partie civile:*

Kiện đòi bồi thường. Se constituer prisonnier: Tự nộp mình, tự xin vào tù.

constitutif, ive [kõstitytif, iv] adj. 1. Cấu thành, hợp thành. 2. Thiết định; tổ chức. 3. LUẬT *Titre constitutif: Văn khế thiết định quyền.*

constitution [kõstitysjõ] n. f. 1. Cấu tạo. *La constitution des corps: Cấu tạo thể chất của thân thể.* 2. Thể tạng, thể chất. *Être de constitution délicate: Có thể tạng mảnh dẻ.* 3. Sự thành lập, thiết lập. *Présider à la constitution d'un ciné-club: Chủ tọa sự thành lập một câu lạc bộ chiếu bóng.* 4. LUẬT *Constitution d'avoué:* Sự cử người đại diện trước tòa. *–Constitution de partie civile:* Sự kiện đòi bồi thường. 5. Hiến pháp, hiến chương. *La Constitution de 1958: Hiến pháp năm 1958.* 6. Các văn bản của hội nghị giám mục, huấn lệnh của giáo hoàng. *Constitution pastorale: Thông tư của giám mục.* 7. *Constitution civile du clergé:* Tổ chức mới của giáo sĩ theo sắc lệnh ngày 12/07/1700 ở Pháp, hiến chương của giáo sĩ.

constitutionnaliser [kõstitysjɔnalize] v. tr. [1] LUẬT Hiến pháp hóa.

constitutionnalité [kõstitysjɔnalite] n. f. Tính hợp hiến.

constitutionnel, elle [kõstitysjɔnɛl] adj. 1. Y *Maladie constitutionnelle*: Bệnh về thể tạng. 2. Lập hiến. *Monarchie constitutionnelle:* Nền quân chủ lập hiến. 3. Hợp hiến. 4. Liên quan đến hiến pháp. *Loi constitutionnelle:* Luật hợp hiến. 5. Người tán thành hiến pháp. 6. SỬ *Prêtre constitutionnel:* Thầy tu thề trung thành với hiến chương của giáo sĩ. 7. *Droit constitutionnel:* Hiến pháp, hiến luật.

constitutionnellement [kõstitysjɔnɛlmã] adv. Hợp hiến, theo đúng hiến pháp.

constricteur [kõstriktœr] adj. m. [và n. m.] 1. GPHẪU *Muscle constricteur:* Cơ co khít. –Subst. *Un constricteur:* Cơ khít. 2. ĐỘNG *Boa constricteur* hay *constrictor:* Con trăn.

constrictif, ive [kõstriktif, iv] adj. Y Co, rút, bóp nhỏ lại. *Douleur constrictive: Nỗi đau co thắt.*

constriction [kõstriksjõ] n. f. Sự co thít lại, xiết vòng lại.

constrictor [kõstriktor] v. Con trăn.

constringence [kõstrɛ̃ʒãs] n. f. LÝ Ngược với năng lực tán sắc của một chất.

constructeur, trice [kõstryktœr, tris] n. và adj. 1. n. Người xây dựng, kiến thiết, kiến tạo. *Constructeur d'ordinateurs: Người kiến tạo máy điện toán.* ▷ Adj. *Les castors, animaux constructeurs: Con hải ly, động vật biết xây dựng.* 2. adj. Biết xây dựng, kiến tạo. *Esprit constructeur: Đầu óc biết xây dựng.*

constructif, ive [kõstryktif, iv] adj. 1. Xây dựng, sáng tạo. 2. Tích cực. *Des propositions constructives: Những đề nghị xây dựng.*

construction [kõstryksjõ] n. f. 1. Nghệ thuật xây dựng, kiến trúc. *La construction d'un navire: Sự đóng một con tàu.* 2. Tòa nhà, cơ cấu. *Un ensemble de constructions nouvelles: Một tổng thể cấu trúc mới.* 3. Công trình xây dựng. ▷ *Par ext.* Ngành công nghệ. *Construction mécanique, aérospatiale, navale: Công nghệ chế tạo máy, hàng không vũ trụ, đóng tàu.* 4. Bóng Soạn thảo, xây dựng. *Une construction de l'esprit: Xây dựng trí tuệ.* ▷ Nghệ thuật đặt câu, cấu trúc. *La construction d'un discours: Cấu trúc một bài diễn văn.* 5. *Jeu de construction:* Trò chơi xây dựng (của trẻ em). 6. NGPHÁP Cách đặt câu, cú pháp, kết cấu. 7. HÌNH Cách vẽ (hình). *Construction d'un pentagone régulier: Vẽ một hình ngũ giác đều.*

constructivisme [kõstryktivism] n. m. Phong trào nghệ thuật tạo dựng (xuất phát từ nghiên cứu tiên phong ở nước Nga từ 1913 đến 1922).

constructiviste [kõstryktivist] n. và adj. Người theo phong trào nghệ thuật tạo dựng.

construire [kõstrɥir] v. tr. [71] 1. Xây dựng, kiến tạo, đóng. *Construire une machine, un pont: Đóng một cái máy, xây một cái cầu.* 2. Bóng Sắp đặt, bố cục, cấu tạo. *Construire un poème: Cấu tạo một bài thơ.* 3. NGPHÁP Đặt câu. *Construire une phrase: Đặt một câu.* 4. HÌNH Vẽ hình. *Construire un triangle rectangle: Vẽ một tam giác vuông góc.*

consubstantialité [kõsypstãsjalite] n. f. THẦN Sự đồng nhất giữa tam vị nhất thể.

consubstantiation [kõsypstãsjasjõ] n. f. THẦN *Dogme de la consubstantiation*: Giáo lý luỡng thể đồng tại; sự đồng hiện.

consubstantiel, ielle [kõsypstãsjɛl] adj. 1. THẦN Đồng chất. *Le Fils est consubstantiel au Père: Con đồng chất với cha.* 2. Không thể tách rời, cùng tồn tại.

consul [kõsyl] n. m. 1. CỔ Đại Quan chấp chính. 2. Chức tổng tài, trưởng quan. 3. Chức của ba quan viên tối cao của nước Pháp từ 1799 đến 1804; chức tổng tài. *Le premier consul:* Quan tổng tài đầu tiên là Napôlêon Bonapác. 4. Mới Lãnh sự. *Le consul de France à Calcutta: Lãnh sự Pháp ở Calcutta.*

consulaire [kõsylɛr] adj. 1. Thuộc về viên quan chấp chính. 2. *Juge consulaire: Thẩm phán tòa án thương mại.* 3. *Gouvernement consulaire:* Chính phủ tổng tài. 4. Mới (Thuộc) lãnh sự.

consulat [kõsyla] n. m. 1. SỬ Chế độ quan chấp chính (ở cổ La Mã), chế độ tổng tài

(ở Pháp thời Napolêon). **2.** Lãnh sự. *–Par ext.* Tòa lãnh sự.

consultable [kõsyltabl] adj. Có thể tham khảo. *Ce livre épuisé en librairie est consultable en bibliothèque: Cuốn sách này đã bán hết ở hiệu sách, có thể tham khảo ở thư viện.*

consultant, ante [kõsyltã, ãt] adj. và n. **1.** adj. Tham vấn. *Avocat consultant: Luật sư tham vấn. Médecin consultant: Thày thuốc tham vấn.* **2.** n. Khách khám bệnh, thăm bệnh.

consultatif, ive [kõsyltatif, iv] adj. Tư vấn. *Comité consultatif: Ủy ban tư vấn. Assemblée consultative: Hội nghị tư vấn.*

consultation [kõsyltasjõ] n. f. **1.** Sự hỏi (cho) ý kiến. *Consultation populaire.* trưng cầu dân ý. **2.** Khám bệnh, thăm bệnh. **3.** Hội chẩn. **4.** Hội nghị tham vấn. *Faire une consultation: Tiến hành hội nghị tham vấn.* **5.** LUẬT Bản tham vấn (của luật sư).

consulte [kõsylt] n. f. Hội đồng tham vấn (ở Ý). *La consulte des finances de Rome: Hội đồng tham vấn tài chính ở Rôma.*

consulter [kõsylte] **I.** v. tr. [1] **1.** Hỏi ý kiến; tham khảo ý kiến, tham vấn. *Consulter un avocat, un médecin, une voyante: Hỏi ý kiến một luật sư, một thày thuốc, một nhà tiên tri.* –(S. comp.) *Malade qui vient pour consulter: Bệnh nhân đến xin khám bệnh.* ▷ v. intr. Y Hội thảo; thảo luận. *Les spécialistes consultent ensemble: Những chuyên gia cùng thảo luận.* **2.** Tra, xét, tra cứu. *Consulter un dictionnaire, des archives: Tra tự điển, tra cứu hồ sơ lưu trữ.* **3.** Xét để xác định, lượng định, cân nhắc. *Consulter ses gouts, ses intérêts: Xét sở thích, quyền lợi. Consulter ses forces: Lượng định sức mình.* **II.** v. pron. récipr. *Se consulter:* Cân nhắc, bàn bạc một vấn đề. *Ils se consultent pour savoir quoi faire: Chúng cân nhắc xem phải làm gì.*

consulteur [kõsyltœʀ] n. m. THCHÚA Cố vấn thần học. *Consulteur du Saint-Office: Cố vấn thần học của Giáo đoàn.*

consumer [kõsyme] v. tr. [1] **1.** Thiêu hủy. *Le feu consuma l'édifice: Lửa thiêu tòa lâu đài.* **2.** Hiếm Tiêu phí. *Consumer son temps en démarches inutiles: Tiêu phí thời gian trong những mưu toan vận động vô ích. Consumer son patrimoine: Tiêu phí gia sản.* **3.** Văn Làm suy mòn. *La fièvre, les chagrins le consument: Con phiền muộn làm anh ta suy mòn.* **4.** v. pron. Văn *Se consumer*: Suy tàn, héo hon. *Se consumer de chagrin: Héo hon vì phiền muộn.*

consumérisme [kõsymeʀism] n. m. Thuyết tiêu dùng (do các tổ chức kinh tế thương mại hoặc người tiêu dùng tổ chức nên để bảo vệ người tiêu dùng.)

contact [kõtakt] n. m. **1.** Sự tiếp xúc. *Point de contact: Điểm tiếp xúc, tiếp điểm.* **2.** Sự liên hệ, tiếp xúc, giao thiệp. *Mettre deux personnes en contact: Cho hai người liên hệ với nhau. Prendre contact, entrer en contact avec qqn*: Liên hệ, giao thiệp với ai. **3.** QUÂN Sự chạm trán (chuẩn bị chiến đấu). **4.** ĐIỆN Chỗ tiếp xúc. *–Thdụng* Bộ tiếp điểm; công tắc. **5.** HÌNH Điểm tiếp. **6.** KỸ *Lentille, verre de contact*: Kính sát tròng.

contacter [kõtakte] v. tr. [1] **1.** Tiếp xúc với. **2.** ĐIỆN Tiếp điện; nối điện với.

contacteur [kõtaktœʀ] n. m. ĐIỆN Bộ tiếp điện; công tắc.

contactologie [kõtaktɔlɔʒi] n. f. Y Khoa kính sát tròng.

contadin. V. comtadin.

contage [kõtaʒ] n. m. Y Chất lây; vật lây, truyền nhiễm.

contagieux, ieuse [kõtaʒjø, jøz] adj. và n. **1.** Lây, hay lây. *Maladie contagieuse: Bệnh truyền nhiễm.* ▷ Subst. Người bị bệnh hay lây. **2.** Bóng Dễ lây, lây lan. *Un fou rire contagieux: Một tràng cười dễ lây lan.*

contagion [kõtaʒjõ] n. f. **1.** Sự lây (do tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp). **2.** Bóng Sự bắt chước không chủ ý.

contagiosité [kõtaʒjɔzite] n. f. Y Tính lây lan.

container [kõtenɛʀ] n. m. KỸ Côngtenơ.

contamination [kõtaminasjõ] n. f. **1.** Y Sự nhiễm (mầm bệnh hay phóng xạ). **2.** LKIM Sự nhiễm tạp chất. **3.** Bóng Vết bẩn.

contaminer [kõtamine] v. tr. [1] **1.** Y Làm nhiễm, làm ô nhiễm. *Contaminer de l'eau: Làm ô nhiễm nước sạch.* **2.** Bóng Làm bẩn.

conte [kõt] n. m. **1.** Truyện sáng tác, hư cấu. *"Contes", de La Fontaine* (1665–1682): *"Truyện" của La Phông-ten. "Trois Contes" de Flaubert* (1877): *"Ba truyện" của Flô-be. Conte de fées: Truyện thần tiên.* **2.** Chuyện không có thực, hoang tưởng. *Conte à dormir debout, conte en l'air: Chuyện kỳ quặc; chuyện bâng quơ.*

contemplateur, trice [kõtãplatœʀ, tʀis] adj. và n. Người chiêm ngưỡng, suy tưởng, quan sát, thưởng ngoạn.

contemplatif, ive [kõtõplatif, iv] adj. và n. **1.** Chiêm ngưỡng, trầm tư. *Mener une vie contemplative: Sống cuộc đời trầm tư mặc tưởng.* **2.** THCHÚA *Ordres contemplatifs*: Dâng hiến cho dòng tu nhập định. ▷ Subst. *Un contemplatif*: Người suy niệm, (người tu kín dòng nhập định).

contemplation [kõtãplasjõ] n. f. **1.** Sự ngắm, nhìn, chiêm ngưỡng. *Rester en contemplation*

devant un paysage: Đứng lặng yên chiêm ngưỡng cảnh vật. **2.** Sự ngẫm nghĩ, trầm tư mặc tưởng. **3.** Sự nhập định, tham thiền.

contemplativement [kõtãplativmã] adv. Hiếm Một cách trầm tư.

contempler [kõtãple] v. tr. [1] Ngắm, chiêm ngưỡng. *Contempler les astres: Ngắm các vì tinh tú.* –Bóng *"Du haut de ces pyramides, quarante siècles vous contemplent": Từ đỉnh cao kim tự tháp này, bốn mươi thế kỷ đang chiêm ngưỡng các anh* (được coi là lời Bonapacto). ▷ v. pron. *Se contempler dans un miroir: Tự ngắm mình trong gương.*

contemporain, aine [kõtãpɔʀb, ɛn] adj. và n. **1.** Đương thời, cùng thời. *Boccace était contemporain de Pétrarque: Bôccaxo là cùng thời với Pêtrácco.* **2.** *Absol.* Đương đại. *Les historiens contemporains: Những sử gia hiện đại. L'histoire contemporaine: Lịch sử đương đại.* ▷ Subst. *Nos contemporains: Những người cùng thời với ta.*

contemporanéité [kõtãpɔʀaneite] n. f. Hiếm Tính cùng thời; tính hiện đại.

contempteur, trice [kõtãptœʀ, tʀis] n. Văn Người khinh thị, bài xích. *Un contempteur des valeurs bourgeoises: Người bài xích những giá trị tư sản.*

contenance [kõt(ə)nãs] n. f. **1.** Sức chứa, dung lượng, dung tích. *La contenance d'un vase: Sức chứa của một cái bình.* **2.** Thái độ; cách cư xử. *Ne savoir quelle contenance prendre*: Không biết nên có thái độ thế nào. *–Par contenance*: Để tỏ ra có vẻ, có bộ. *–Perdre contenance*: Bối rối lúng túng. *–Faire bonne contenance*: Tỏ thái độ vững vàng, quả quyết.

contenant [kõt(ə)nã] n. m. Cái chứa, đồ chứa. *Le contenant et le contenu: Đồ chứa và thứ được chứa.*

conteneur [kõtənœʀ] n. m. Côngtenơ, thùng chứa hàng. *Le transport maritime par conteneurs est en plein développement: Ngành vận tải hàng hải bằng côngtenơ đang rất phát triển.*

conteneuriser [kõtənœʀize] v. tr. [1] VTẢI Xếp vào côngtenơ.

contenir [kõtəniʀ] v. tr. [39] **1.** Chứa đựng. *Cette cuve contient cent hectolitres: Cái bồn này chứa 100 hectôlit.* **2.** Đựng. *Cette cuve contient du vin: Bồn này đựng rượu vang.* **3.** Giữ, cầm lại. *Les gardes contiennent la foule: Những người bảo vệ cầm giữ đám người lại.* **4.** Bóng Chứa. *Ce livre contient toute sa doctrine: Cuốn sách này chứa tất cả lý thuyết của ông ta.* **5.** Bóng Cầm giữ, nén. *Contenir ses passions: Nén đam mê.* ▷ v. pron. Tự chủ, nén lòng. *Contenez-vous!: Hãy dừng cáu giận!*

content, ente [kõtã, ãt] adj. và n. m. **1.** adj. Hài lòng. *Il est content: Nó hài lòng. L'air content*: Vẻ hài lòng, thỏa mãn. ▷ *Être content de soi*: Tự bằng lòng về mình. ▷ *Être content de*: Thỏa mãn vì. *Il est content de son sort: Nó hài lòng với số phận của nó.* ▷ *Non content de:* Không đủ. *Non content de s'enivrer, il bat sa femme: Say rượu chưa đủ, nó còn đánh vợ nữa.* **2.** n. m. *Avoir son content:* Có tất cả những gì mình muốn.

C

contentement [kõtãtmã] n. m. **1.** Trạng thái hài lòng, thỏa mãn, vui vẻ, hoan hỉ. **2.** Sự hài lòng, thỏa mãn. *Le contentement de ses désirs: Sự thỏa mãn các dục vọng.*

contenter [kõtãte] **I.** v. tr. [1] **1.** Làm hài lòng. **2.** Làm thỏa mãn. *Contenter ses désirs: Làm thỏa mãn các dục vọng.* **II.** v. pron. Hài lòng; thỏa mãn; *Se contenter de peu*: Phải biết thỏa mãn với cái ít (đừng ham nhiều). ▷ Đành, cam lòng, chịu, nhận. *Il s'est contenté de rire: Nó đành mỉm cười.*

contentieux, ieuse [kõtãsjø, jøz] adj. và n. m. **1.** adj. LUẬT Tranh chấp. *Affaire contentieuse: Vụ tranh chấp, kiện cáo.* **2.** n. m. *Le contentieux*: Các vụ tranh chấp. Phòng hòa giải, xét xử các vụ tranh chấp.

contentif, ive [kõtãtif, iv] adj. Y Để đựng, để giữ.

1. contention [kõtãsjõ] n. f. **1.** Cũ Sự tranh cãi. *Objet de contention: Đối tượng tranh cãi.* **2.** Văn Sự căng thẳng. *Contention d'esprit: Sự căng thẳng đầu óc.*

2. contention [kõtãsjõ] n. f. PHẪU Sự giữ (bằng cách buộc xương gãy).

contenu, ue [kõt(ə)ny] adj. và n. m. **1.** adj. Bị nén. *Colère contenue: Con giận bị nén.* **2.** n. m. Vật chứa trong một vật khác. *Le contenu d'une boite: Vật chứa trong hộp.* ▷ Bóng Nội dung. *Le contenu d'une lettre: Nội dung bức thư.*

conter [kõte] v. tr. [1] **1.** Kể lại, thuật lại. *Conter ses peines: Kể lại sự khó nhọc.* **2.** Kể chuyện. *Je vais vous conter l'histoire de Barbe-Bleue: Tôi sẽ kể cho anh nghe chuyện Yêu râu xanh.* **3.** Bịp bợm, dối trá. *Que vous a-t-il encore conté?: Nó còn bịp bợm anh những gì nữa?* ▷ *En conter de belles:* Kể chuyện bậy bạ, dại dột, nói láo, nói dóc.

contestable [kõtɛstabl] adj. Có thể tranh cãi.

contestataire [kõtɛstatɛʀ] n. Người nghi kỵ xã hội. ▷ Adj. *Des propos contestataires: Những vấn đề nghi kỵ xã hội.*

contestation [kõtɛstasjõ] n. f. **1.** Sự tranh cãi. *Ce texte a suscité bien des contestations: Bài này gây nhiều tranh cãi.* ▷ Sự tranh luận. *Contestation d'un résultat, d'un document: Tranh luận về một kết quả, tư liệu.* *–Sans contestation*: Không cần bàn cãi;

không nghi ngờ gì nữa. **2.** Đặt vấn đề nghi ngờ trật tự đã được xác lập. *La contestation étudiante: Sự tranh biện trong sinh viên.*

conteste (sans) [kõtɛst] loc. adv. Chắc chắn, không thể tranh cãi.

contester [kõtɛste] **I.** v. tr. [1] **1.** Tranh cãi, không thừa nhận sự hợp thức. *Contester un testament: Tranh cãi về một bản di chúc.* **2.** Nghi ngờ, tranh luận. *Il conteste cette version des faits: Ông ta nghi ngờ cách giải thích về sự kiện đó.* **II.** v. intr. Tranh luận, đối lập lại: *C'est un esprit frondeur qui se plait à contester: Một đầu óc chống đối, cứ thích tranh cãi.* ▷ *Spécial.* Đưa ra tranh cãi, đặt vấn đề trật tự đã được xác lập.

conteur, euse [kõtœʀ, øz] n. **1.** Người kể chuyện. *Un agréable conteur: Một người kể chuyện có duyên.* **2.** Tác giả truyện kể. *Les conteurs de la Renaissance: Những tác giả truyện kể thời Phục hưng...*

contexte [kõtɛkst] n. m. **1.** Ngữ cảnh (một bài diễn văn). **2.** Bối cảnh. *Dans le contexte économique actuel...: Trong bối cảnh kinh tế hiện nay.*

contexture [kõtɛkstyʀ] n. f. **1.** Kết cấu, liên lạc nối tiếp với nhau. *Contexture des os: Kết cấu xương.* **2.** DỆT Sự vướng rối chỉ dọc và chỉ ngang trên khung cửi.

contigu, uë [kõtigy] adj. Giáp, kề, tiếp cận. *La cuisine est contiguë à la salle à manger: Phòng bếp ở kề phòng ăn. Deux maisons contiguës: Hai ngôi nhà liền kề nhau.* –Bóng *Notions contiguës: Khái niệm giống nhau.*

contiguïté [kõtigɥite] n. f. Tình trạng tiếp cận, kế cận.

continence [kõtinãs] n. f. **1.** Sự tiết dục, chế dục. **2.** Y *Continence vésicale, rectale:* Sự thắt đường niệu, đường môn vị (nhằm ngăn sự thông lưu tự do của nước tiểu và phân).

1. continent, ent [kõtinã, ãt] adj. Tiết dục; chế dục.

2. continent [kõtinã] n. m. **1.** Lục địa, đại lục. *L'Australie n'est pas une île mais un continent: Châu Úc không phải là một hòn đảo, mà là một đại lục.* ▷ *L'Ancien Continent: Cựu lục địa* (châu Âu, châu Á và châu Phi). –*Le Nouveau Continent: Tân lục địa.* (châu Mỹ). ▷ *Le continent:* đất liền. **2.** ĐCHẤT Lục địa. *Géologiquement, les îles Britanniques font partie du continent européen: Về địa chất học, các đảo Anh Quốc được xem như một phần của lục địa châu Âu.*

continental, ale, aux [kõtinãtal, o] adj. **1.** (Thuộc) lục địa. ▷ ĐỊA *Climat continental: Khí hậu lục địa.* **2.** Liên quan, thuộc về lục địa. *Spécial.* Lục địa châu Âu. *Blocus continental: Cuộc phong tỏa lục địa* (châu Âu). ▷ Subst *Les continentaux:* Cư dân lục địa (đối lập với cư dân hòn đảo gần đấy).

contingence [kõtɛ̃ʒãs] n. f. **1.** TRIẾT Tính ngẫu nhiên. **2.** Plur. Việc đột xuất không quan trọng, việc nhỏ nhặt. *Il ne se soucie pas des contingences: Hắn không quan tâm đến chuyện nhỏ nhặt.*

contingent, ente [kõtɛ̃ʒã, ãt] **I.** adj. **1.** TRIẾT ngẫu nhiên, tùy tiện, bất ngờ. *Futurs contingents: Tương lai bất ngờ.* Trái nécessaire. **2.** Ít quan trọng. **II.** n. m. **1.** Đội ngũ, lứa quân dịch. *Le contingent de 19: Lứa quân dịch 19 tuổi.* **2.** Phần đóng góp của mỗi người. *Retourner au grossiste un contingent de marchandises avariées: Trả lại người bán buôn phần đóng góp hàng hóa bị tổn thất.* **3.** LUẬT Hạn mức (hàng hóa được phép nhập).

contingentement [kõtɛ̃ʒãtmã] n. m. **1.** Phân bổ, định số. **2.** Hạn mức, định ngạch.

contingenter [kõtɛ̃ʒãte] v. tr. [1] Xác định cách phân bổ, hạn mức.

continu, ue [kõtiny] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Liên tục, không ngừng, nối tiếp. *Journée continue: Ngày làm việc thông tầm* (chỉ nghỉ ăn cơm). **2.** ĐIỆN *Courant continu:* Dòng điện một chiều. ▷ TOÁN *Fonction continue sur un intervalle:* Hàm số liên tục trên một đoạn. ▷ NGÔN Liên tục. *Les voyelles, contrairement aux consonnes occlusives, sont continues: Các nguyên âm, trái với các phụ âm tắc, đều liên tục.* **II.** n. m. Cái liên tục, sự vật liên tiếp.

continuateur, trice [kõtinɥatœʀ, tʀis] n. Người kế tục. *Lacépède, continuateur de Buffon: Lacépède, người kế tục Buffon.*

continuation [kõtinɥasjõ] n. f. Sự tiếp tục. *Décider la continuation d'un programme: Quyết định sự tiếp tục một chương trình.* –*Bonne continuation:* (Lời nói thân mật với người mà ta nói lời chào từ biệt) Mọi sự tốt lành!

continuel, elle [kõtinɥɛl] adj. **1.** Không ngừng, liên tục, liên miên. *Une pluie continuelle: Một trận mưa liên miên.* **2.** Nhắc lại liên tục và đều đặn, không dứt, luôn luôn. *Être dérangé par des interruptions continuelles: Bị quấy rầy bởi sự dứt đoạn liên tục.*

continuellement [kõtinɥɛlmã] adv. Không ngừng, luôn luôn, liên tiếp.

continuer [kõtinɥe] **I.** v. tr. [1] Không ngừng, tiếp tục. *Continuer ses études, ses recherches: Tiếp tục học tập, nghiên cứu. Continuer son chemin, sa route: Nối tiếp con đường, lộ trình của ông ta.* – (S. comp) Nối tiếp, kiên trì trong một hoạt động. *C'est un bon début, continuez!: Đó là một sự khởi đầu tốt, cứ tiếp tục đi!* ▷ v. tr. indir. *Continuer de,* hay

a (+ inf.). *Il continue à travailler malgré son âge: Ông ta cứ tiếp tục làm việc mặc dù tuổi tác. Ne vous dérangez pas, continuez de diner: Đừng bận tâm, cứ tiếp tục ăn đi.* **II.** v. intr. 1. Kéo dài ra. *Le jardin continue jusqu'à la rivière: Khu vườn kéo dài ra đến tận sông.* 2. Tiếp diễn không ngừng. *La séance continue: Cuộc họp vẫn tiếp diễn.* **III.** v. pron. Kế tiếp, nối dài ra. *Des traditions qui se continuent avec les générations: Các truyền thống vẫn kế tiếp với các thế hệ.*

continuité [kõtinɥite] n. f. Sự liên tục, liên tiếp. *La continuité d'une politique: Sự liên tục của một chính sách. Solution de continuité:* Sự gián đoạn, sự phân chia. ▷ TOÁN Tính chất của một hàm số liên tục.

continûment [kõtinymã] adv. Liên tục, không ngừng.

continuo [kõtinɥo] n. m. NHẠC Bè bát chạy liền. Đồng basse continue.

continuum [kõtinɥɔm] n. m. Tổng thể đồng nhất của các thành tố. ▷ TOÁN LÝ Không gian bốn chiều theo thuyết tương đối của Einstein (mà một là thời gian).

contondant, ante [kõtõdã, ãt] adj. Làm giập, bị thương tích, làm bầm tím. *Arme, instrument contondant: Vũ khí, công cụ làm bầm giập.*

contorsion [kõtɔrsjõ] n. f. Sự vặn vẹo, xoắn lại, quăn lại. *Des contorsions de douleur: Sự vặn vẹo tay chân gây đau đớn. Un clown, un acrobate qui fait des contorsions: Một anh hề, một người tung hứng làm bộ mặt nhăn nhó.* ▷ *Par ext.* Điệu bộ, cử chỉ vặn vẹo, nhăn nhó. *Les contorsions d'un orateur: Điệu bộ nhăn nhó của một diễn giả.*

contorsionner (se) [kõtɔrsjɔne] v. pron [1] Vặn vẹo, uốn éo, nhăn nhó.

contorsionniste [kõtɔrsjɔnist] n. Nghệ sĩ xiếc chuyên làm trò uốn mình.

contour [kõtuR] n. m. 1. Đường viền quanh, bao quanh một mặt phẳng. *Tracer les contours d'une figure: Vạch những đường viền quanh một hình. Le contour du nez: Đường viền quanh mũi.* 2. Plur. Khúc quành, vùng xung quanh. *Les contours de la Seine: Khúc quanh của sông Xen.*

contourné, ée [kõturne] adj. Vặn vẹo, méo mó. *Une chaise aux pieds contournés: Một cái ghế có chân vặn vẹo.* –Bóng *Style contourné:* Lời văn kiểu cách, không tự nhiên.

contourner [kõturne] v. tr. [1] 1. Viền quanh. *Contourner des volutes: Viền quanh các hình cuộn* (ở đầu cột). 2. Đi quanh, lượn quanh. *Contourner une île: Lượn quanh một hòn đảo.* ▷ Bóng *Contourner une difficulté*: Lẩn tránh một nỗi khó khăn.

contra–. Từ tố có nghĩa là "trái ngược".

contraceptif, ive [kõtRaseptif, iv] adj. và n. 1. adj. Chống thụ thai. *Méthode contraceptive: Phương pháp chống thụ thai.* 2. n. m. *Prescrire, prendre un contraceptif: Hướng dẫn, uống một thứ thuốc chống thụ thai.*

contraception [kõtRasepsjõ] n. f. Sự chống thụ thai.

contractant, ante [kõtRaktã, ãt] adj. và n. Kết ước, giao ước, ký kết. *Les parties contractantes: Những phe ký kết giao ước.* ▷ Subst. *Les contractants: Những người kết ước.*

contracte [kõtRakt] adj. NGPHÁP Kết hợp, chập lại. *Déclinaison contracte: Sự biến cách kết hợp. Verbes contractes: Động từ kết hợp.*

1. contracter [kõtRakte] v. tr. [1] 1. Đính ước, giao ước, ký kết. *Contracter mariage: Đính ước hôn nhân. Contracter une assurance: Ký kết bảo hiểm.* ▷ *Contracter des obligations. chịu ơn (ai).* 2. Mắc phải, nhiễm, bị. *Contracter une manie, un goût: Nhiễm một thói xấu, một sở thích.* ▷ Mắc bệnh. *Contracter le typhus: Mắc bệnh chấy rận.*

2. contracter [kõtRakte] **I.** v. tr. [1] 1. Làm co lại, thu nhỏ. *Le froid contracte les corps: Lạnh làm co người lại.* 2. SLÝ Co rút bắp thịt. ▷ Thdụng *Contracter son visage, sa bouche: Co cơ mặt, miệng lại. La peur de l'échec le contracte: Sự sợ hãi thất bại làm nó co rúm người lại.* 3. NGÔN Kết hợp, chập lại với nhau. *On contracte "de" et "le" en "du": Người ta kết hợp "de" và "le" thành "du".* **II.** v. pron. 1. Co lại. 2. *Muscle, visage qui se contracte: Bắp thịt, cơ mặt co lại.* 3. Bóng Bị căng thẳng thần kinh bất chợt. *Se contracter à l'approche du danger: Co rúm người lại khi gần mối nguy hiểm.* 4. NGÔN *Deux voyelles qui se contractent en une seule: Hai nguyên âm chập lại làm một.*

contractile [kõtRaktil] adj. SLÝ Có thể co lại.

contractilité [kõtRaktilite] n. f. SLÝ Tính co rút.

contraction [kõtRaksjõ] n. f. 1. Sự co rút, bóp hẹp lại. 2. SLÝ Sự co cơ, bắp thịt. *Contraction musculaire: Sự co rút bắp thịt. Contractions (utérines) de la femme qui accouche: Sự co dạ con của người đàn bà khi đẻ.* ▷ Thdụng *Contraction du visage*: Sự co da mặt lại (vì xúc cảm). 3. NGÔN Sự kết hợp, chập lại. 4. *Contraction de texte*: Rút ngắn văn bản lại.

contractuel, elle [kõtRaktɥɛl] adj. 1. Theo hợp đồng. *Clauses contractuelles: Những điều khoản theo hợp đồng. Politique contractuelle: Chính sách hợp đồng.* 2. *Agent contractuel* hay subst. *contractuel*: Nhân viên làm theo

hợp đồng. –*Spécial.* Nhân viên trật tự đường phố.

contracture [kõtʀaktyʀ] n. f. Y Sự co cứng, sự co rút (gân, bắp thịt). *On observe la contracture dans le tétanos, la rage, etc: Người ta thấy có sự co cứng bắp thịt trong bệnh uốn ván, bệnh dại v.v...*

contracturer [kõtʀaktyʀe] v. tr. [1] Y Làm co cứng, làm co rút (gân, bắp thịt).

contradicteur, trice [kõtʀadiktœʀ, tʀis] n. Người phản biện, nói trái lại, cãi lại.

contradiction [kõtʀadiksjõ] n. f. 1. Sự nói trái lại, phản biện, cãi lại. *Accepter, refuser la contradiction: Chấp nhận, từ chối sự phản biện. Porter la contradiction au sein d'un débat: Đưa ý tưởng phản biện vào cuộc tranh luận. Esprit de contradiction:* Tính hay chống đối, nói trái lại. 2. Mâu thuẫn. *Un exposé rempli de contradictions: Một bản tường trình đầy mâu thuẫn. La contradiction règne au sein de ce parti politique: Mâu thuẫn đang ngự trị trong lòng đảng chính trị này.* 3. Sự tương khắc, xung khắc. *Vivre, entrer en contradiction avec son entourage: Sống, xung khắc với những người xung quanh.* 4. LÔGIC Sự không tương hợp, xung khắc (giữa hai mệnh đề) thí dụ: *Socrate est grec* et *Socrate n'est pas grec: Sôcrat là người Hy lạp và Sôcrat không phải là người Hy lạp.*

contradictoire [kõtʀadiktwaʀ] adj. 1. Mâu thuẫn, trái ngược. *Témoignages contradictoires: Những chứng cứ mâu thuẫn. Récit, attitude contradictoires: Chuyện kể, thái độ mâu thuẫn.* 2. LUẬT Đối tịch, sự xử có mặt của hai bên.

contradictoirement [kõtʀadiktwaʀmɑ̃] adv. Một cách mâu thuẫn, trái ngược.

contraignant, ante [kõtʀɛɲɑ̃, ɑ̃t] adj. Bắt buộc, cưỡng bức, ép buộc.

contraindre [kõtʀɛ̃dʀ] **I.** v. tr. [61] 1. Bắt ép, cưỡng bức, ép chế. *On m'a contraint à partir: Người ta bắt ép tôi phải ra đi. La maladie l'a contraint à changer de métier: Bệnh tật buộc nó phải thay đổi nghề nghiệp.* 2. Dồn nén, ép, chế ngự. *Contraindre son humeur, ses goûts, ses penchants: Dồn nén tâm trạng bực bội, sở thích, thiên hướng.* 3. LUẬT *Contraindre qqn:* Bắt ai phải tuân thủ (pháp luật). **II.** v. pron. 1. Tự làm chủ được mình, tự kiềm chế. *Un homme austère, habitué à se contraindre: Một người khắc khổ quen kiềm chế được mình.* 2. Tự bó buộc, nén mình. *Se contraindre à faire une heure de marche tous les matins: Tự buộc mình phải đi bộ một giờ mỗi buổi sáng.*

contraint, ainte [kõtʀɛ̃, ɛ̃t] adj. 1. Gò bó, không thoải mái. *Il a l'air contraint: Nó có vẻ không tự nhiên, không thoải mái. Un style contraint: Một văn phong gò bó, không tự nhiên.* 2. Bị bó buộc, ép buộc, cưỡng bách. *Je ne ferai cela que forcé et contraint: Tôi sẽ chỉ làm việc này một cách miễn cưỡng và ép buộc.*

contrainte [kõtʀɛ̃t] n. f. 1. Sự cưỡng bức, ép buộc, bắt buộc. *Céder à la contrainte: Nhượng bộ sự cưỡng bức. Obtenir qqch par la contrainte: Đạt được điều gì bằng sự cưỡng bức.* ▷ Tình trạng bị bó buộc, câu thúc, gò bó. *Vivre dans une contrainte permanente: Sống trong sự câu thúc thường xuyên.* 2. Nghĩa vụ, quy tắc phải tuân theo. *Les contraintes de la vie en société: Những bó buộc trong đời sống xã hội.* 3. Không nhịn được, không giữ được. *Rire sans contrainte: Cười không nhịn được.* 4. LUẬT Sự cưỡng bức. 5. LUẬT Quyền cho phép chủ nợ hoặc Nhà nước đối với tài sản của con nợ. ▷ *Contrainte par corps:* Giấy câu giam người mắc nợ. 6. LÝ Lực tác động lên giữa một vật thể; ứng lực. *Contrainte mécanique: Ứng lực cơ học.*

contraire [kõtʀɛʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. trái ngược, ngược. *Des goûts contraires: Thị hiếu trái ngược.* ▷ Ngược hướng. *Vent contraire: Gió ngược hướng.* 2. Có hại. *Un régime contraire à la santé: Một chế độ ăn uống có hại cho sức khỏe.* ▷ Văn *Le sort, les dieux sont contraires: Số phận, những thiên thần đối lập nhau.* 3. LÔGIC *Propositions contraires:* Giả thuyết đối nghịch (có thể sai, có thể đúng). ▷ TOÁN *Événements contraires d'un univers*: Sự kiện đối nghịch của một vũ trụ (sự kết hợp tạo thành vũ trụ và điểm tương giao là khoảng trống). **II.** n. m. Hoàn toàn trái ngược, đối nghịch. *Froid est le contraire de chaud: Lạnh là đối nghịch với nóng. –C'est tout le contraire d'un génie:* Thật là hoàn toàn trái ngược với một thiên tài (tầm thường quá). *–Tu as raison, je ne te dis pas le contraire: Anh có lý, tôi không phản đối.* ▷ Loc. adv. *Au contraire:* Trái lại. ▷ Loc. prép. *Au contraire de: Trái lại với.*

contrairement [kõtʀɛʀmɑ̃] adv. Trái lại, trái với. *Contrairement à ce qu'il prétend... Trái với điều nó tưởng... Contrairement aux lois: Trái với pháp luật.*

contra-latéral, ale, aux [kõtʀalateʀal, o] hay **contro-latéral, ale, aux** [kõtʀolateʀal, o] adj. Y Khác bên, khác phía.

contralto [kõtʀalto] n. m. NHẠC Giọng nữ trầm. ▷ n. f. Người phụ nữ giọng trầm.

contrapuntique [kõtʀapõtik] adj. NHẠC Nhạc đối âm.

contrapuntiste, contrapontiste [kõtʀapõtist] hay **contrepointiste** [kõtʀepwɛ̃tist] n. NHẠC Nhà soạn nhạc chuyên phong cách đối âm.

contrariant, ante [kõtʀarjã, ãt] adj. 1. Hay làm ngược lại, hay cãi lại, ngang ngạnh. *Un esprit contrariant: Một đầu óc ngang ngạnh.* 2. Bản chất đối nghịch, không phải lúc, gây trở ngại. *Événement contrariant: Sự kiện trái ý, không phải lúc.*

contrarié, ée [kõtʀarje] adj. 1. Bị ngăn trở. *Un projet contrarié: Một phương án bị ngăn trở.* 2. Phật ý, giận. *Un air contrarié: Một vẻ phật ý.* 3. KỸ Bố trí theo hướng ngược. *Assemblage à joints contrariés: Một bộ lắp ráp ngược hướng.*

contrarier [kõtʀarje] v. tr. [1] 1. Ngăn trở, chống lại. *Contrarier les projets de qqn: Chống lại những dự kiến của ai. La pluie et le vent contrariaient notre marche: Mưa và gió ngăn trở bước đi của chúng ta.* 2. Làm phật ý, làm buồn lòng. *Tes paroles l'ont vivement contrarié: Những lời nói của anh làm họ phiền lòng hết sức.* ▷ Làm phiền lòng, làm lo lắng. *Il a reçu des nouvelles de sa famille qui l'ont contrarié: Anh ta nhận tin gia đình dâm lo lắng.* 3. KỸ Tạo ra sự tương phản. *Contrarier les couleurs d'une étoffe: Làm mầu sắc tương phản trên vải.*

contrariété [kõtʀarjete] n. f. 1. Sự phật ý, sự phiền lòng. *Eprouver une grande contrariété: Cảm thấy rất phiền lòng.* 2. HIẾM Sự đối kháng giữa các vật trái ngược, sự tương phản. *Contrariété des éléments, des couleurs: Đối lập về thành phần, về mầu sắc.* 3. LUẬT *Contrariété de jugements:* Sự đối lập trong phán xét (mâu thuẫn đối lập giữa các phán xét chung thẩm trước cùng một căn cứ, cùng một đối tượng.)

contrarotatif, ive [kõtʀaʀɔtatif, iv] adj. *Rotor, propulseur contrarotatif*: Cánh quạt, động cơ đẩy quay ngược chiều.

contrastant, ante [kõtʀastã, ãt] adj. Tương phản.

contraste [kõtʀast] n. m. 1. Sự tương phản, trái ngược. *Être en contraste: Trong tình trạng trái ngược. Contraste de deux caractères: Sự tương phản giữa hai tính cách.* 2. QUANG *Contraste de couleurs*: Sự tương phản mầu sắc. –*Contraste d'une image optique:* Độ tương phản trong hình ảnh quang học. –NGHENHÌN *Régler le contraste d'un poste de télévision:* Điều chỉnh độ tương phản trên máy thu hình. ▷ Y *Produit de contraste:* Chất phản quang (đối với tia X). ▷ NGÔN Tương quan giữa ngôn từ và văn cảnh.

contrasté, ée [kõtʀaste] adj. Thể hiện sự tương phản. *Tableau contrasté: Bức tranh tương phản.*

contraster [kõtʀaste] 1. v. intr. [1] Tạo sự tương phản. *Sa conduite contraste avec ses propos: Cách xử sự của nó trái ngược với chủ định của nó.* 2. v. tr. Tạo sự tương phản. *Contraster les couleurs: Tạo sự tương phản mầu sắc.*

contrat [kõtʀa] n. m. 1. LUẬT Hợp đồng, giao kèo. *Contrat de travail, de location: Hợp đồng lao động, thuê mướn. Contrat de mariage: Hôn ước.* 2. Văn bản ghi nhận các thỏa thuận. *Rédiger, signer un contrat: Thảo, ký một hợp đồng.* 3. *Par anal.* Thỏa thuận hòa giải. 4. CHƠI (trong bài brít) Lời tố, rao xướng. *Le déclarant joue le contrat à 4 cœurs: Bên tố xướng 4 cơ.* 5. Loc *Remplir son contrat*: Thực hiện hợp đồng.

contravention [kõtʀavãsjõ] n. f. LUẬT Sự vi phạm luật lệ. ▷ THDỤNG Phạt vi cảnh. –*Spécial.* Phạt vi phạm luật giao thông. ▷ Biên bản, phạt vi cảnh. *Trouver une contravention sur le pare-brise de sa voiture: Thấy một biên bản phạt dán trên kính xe.*

1. contre [kõtʀ] prép. và adv. **I.** prép. 1. Sự trái ngược, đối chọi, chống lại. *Nager contre le courant: Bơi ngược dòng. Être contre le gouvernement: Chống lại chính quyền. Se battre contre une idée, un ennemi: Chống đối một tư tưởng, một kẻ thù.* ▷ *Envers et contre tous:* Mặc dù mọi khó khăn. 2. Sát cánh, tựa. *Prendre un enfant contre son cœur: Ôm em bé vào lòng. S'appuyer contre un pilier: Tựa vào sát cột. Lancer une balle contre un mur: Ném trái bóng vào tường. L'appentis édifié contre la maison: Nhà chái tựa vào nhà chính.* 3. Đổi lại. *Colis contre remboursement: Bưu kiện lĩnh hóa giao ngân.* 4. Tỉ lệ. *Être élu par cinquante voix contre dix: Được bầu bằng năm mươi phiếu chống lại mười.* –*Parier à dix contre un: Cuộc mười ăn một.* 5. Phòng bị, chống lại. *S'assurer contre le vol: Bảo dảm chống trộm.* –*Un remède contre la migraine: Liều thuốc chống đau đầu.* **II.** adv. Chống đối, chống lại. *Il a voté contre: Nó biểu quyết chống. J'ai toujours été contre: Tôi luôn luôn chống lại.* 2. Tiếp cận, tiếp xúc. *Approchez-vous du radiateur et mettez-vous contre: Lại gần lò sưởi và ngồi sát đó.* **III.** Loc. adv. *Par contre:* Trái lại, ngược lại, đổi lại. *L'appartement est petit, par contre, il n'est pas cher: Căn phòng nhỏ, nhưng đổi lại giá không đắt.* ▷ *Tout contre*: Gần kề, gần sát. ▷ *Ci-contre*: Đối diện, cạnh đây. *Voir la page, la note ci-contre: Xem trang, xem ghi chú kèm đây.* ▷ HẢI *Voile bordée a contre*: Buồm ngược gió (lèo buồm hướng về phía gió).

2. contre [kõtʀ] n. m. 1. Sự trái lại, ngược với. *Peser le pour et le contre: Cân nhắc phải trái, đúng sai.* 2. THỂ (trong đấu kiếm) Miếng phạt. –(trong quyền anh) Cú phản công, cú chắn. 3. *Faire un contre* (trong bi-a):

Động tác hai lần chạm bi. **4.** CHƠI *Faire un contre* hay *contrer:* Chắn bài. *Le contre double les gains ou les pertes: Đánh chắn bài được gấp đôi mà thua cũng gấp đôi.*

3. contre– Từ tố có nghĩa là "nghịch" "gần sát" "bảo vệ".

contre-alizè [kõtʀalize] n. m. KHTƯỢNG Gió nghịch tín phong (chỉ gió ngược với gió tây ở miền nhiệt đới.)

contre-allée [kõtʀale] n. f. Đường bên (song song với đường chính).

contre-amiral, aux [kõtʀamiʀal, o] n. m. Chuẩn đô đốc.

contre-appel [kõtʀapɛl] n. m. QUÂN Sự điểm danh lại, tái điểm danh.

contre-assurance [kõtʀasyʀɑ̃s] n. f. Tái bảo hiểm, đối bảo hiểm.

contre-attaque [kõtʀatak] n. f. Sự phản kích, phản công.

contre-attaquer [kõtʀatake] v. tr. [1] Phản kích.

contrebalancer [kõtʀabalɑ̃se] v. tr. [14] **1.** Cân bằng với. **2.** Ngang, tương xứng, bù cho. *Ses qualités contrebalancent ses défauts: Mặt tốt của nó bù cho mặt xấu.* **3.** v. pron. Dgian *S'en contrebalancer:* Xem thường, xem khinh. *Je m'en balance et je m'en contrebalance: Tôi cóc cần và xem khinh.*

contrebande [kõtʀəbɑ̃d] n. f. **1.** Sự buôn lậu. *Faire de la contrebande: Buôn lậu.* **2.** Hàng lậu thuế. *Un receleur de contrebande: Người chứa chấp hàng lậu.*

contrebandier, ière [kõtʀəbɑ̃dje, jɛʀ] n. và adj. Kẻ buôn lậu; buôn lậu. ▷ Adj. *Un chien contrebandier: Một chú chó buôn lậu.*

contrebas (en) [kõtʀəba] loc. adv. Ở dưới, ở thấp. *Talus en contrebas: Bờ dốc ở dưới thấp.*

contrebasse [kõtʀəbas] n. f. **1.** Đàn côngtrobát (tiếng cực trầm trong họ đàn viôlông.) ▷ Kèn tiếng trầm. **2.** Nhạc công chơi côngtrobát. **3.** *Voix de contrebasse*: Giọng cực trầm.

contrebassiste [kõtʀəbasist] n. Người chơi côngtrobát.

contrebasson [kõtʀəbasõ] n. m. Đàn côngtrobátxông.

contrebatterie [[kõtʀəbatʀi] n. fm. QUÂN Sự phản pháo kích.

contreboutant [kõtʀəbutɑ̃] n. m. KTRÚC Trụ chống tường.

contrebouter [kõtʀəbute] hay **contrebuter** [kõtʀebyte] v. tr. [1] KTRÚC Chống ngược lại với lực nén, đẩy. *Les arcs-boutants des cathédrales gothiques contrebutent la poussée des voûtes: Những vòng cung của nhà thờ gôtích chống lại sức đẩy của mái vòm.*

contrecarrer [kõtʀəkaʀe] v. tr. [1] Ngăn trở, chống lại (ai), cản trở (cái gì). *Contrecarrer qqn, les projets de qqn: Ngăn trở ai, chống lại các dự án của ai.*

contrechamp [kõtʀəʃɑ̃] n. m. Đ.ẢNH và NGHNHÌN Cảnh nghịch hướng (với cảnh trên).

contre-chant [kõtʀəʃɑ̃] n. m. NHẠC Đoạn nhạc đối ý (trong một hòa khúc ứng đáp với chủ đề) bè đối.

1. contrecœur [kõtʀəkœʀ] n. m. KỸ Mặt sau lò, đáy lò sưởi. ▷ Tấm gang lát mặt đáy lò.

2. contrecœur (à) [akõtʀəkœʀ] loc. adv. Miễn cưỡng, bất đắc dĩ. *Agir à contrecœur: Hành động miễn cưỡng.*

contrecollage [kõtʀəkɔlaʒ] n. m. KỸ Sự bồi giấy.

contrecoller [kõtʀəkɔle] v. tr. [1] KỸ Bồi (giấy), dán chập (gỗ).

contrecoup [kõtʀəku] n. m. **1.** Sự bật trở lại. *Être blessé par le contrecoup d'une balle: Bị thương do dầu đạn bật trở lại.* **2.** Bóng Hậu quả, hệ quả. *Les contrecoups d'une crise économique: Hậu quả của khủng hoảng kinh tế.* ▷ *Par, en contrecoup:* Trở lại, ngược lại.

contre-courant [kõtʀəkuʀɑ̃] n. m. Dòng nước ngược. ▷ *À contre-courant:* Đi ngược nước, ngược dòng. *Nager à contre-courant: Bơi ngược giòng.* –Bóng *Aller, vivre à contre-courant:* Đi, sống ngược dòng (trái với thông lệ).

contre-courbe [kõtʀəkuʀb] n. f. KTRÚC Đường cong ngược, vòng cung phía trên cửa vòm.

contre-coussinet [kõtʀəkusinɛ] n. m. KỸ Vòng đệm giữ.

contre-culture [kõtʀəkyltyʀ] n. f. Phản văn hóa (hệ thống các giá trị nghệ thuật và tư tưởng ngược lại với hệ chính thống).

contredanse [kõtʀədɑ̃s] n. f. **1.** Điệu vũ đối diện. **2.** Thân Sự vi phạm, sự cưỡng luật.

contredire [kõtʀədiʀ] **I.** v. tr. [64] **1.** Nói trái lại: *Il ne supporte pas qu'on le contredise: Ông ta không chịu được những lời đối nghịch.* ▷ *Vous contredisez ses propos: Anh nói ngược lại với những chủ định của nó.* **2.** Trái với, mâu thuẫn. *Cette nouvelle contredit vos prévisions: Tin này mâu thuẫn với dự kiến của anh.* **II.** v. pron. **1.** (Réfl). Tự mâu thuẫn trong lời nói: *Le témoin ne cesse de se contredire: Người làm chứng luôn tự mâu thuẫn.* **2.** (Récipr.) Tự chống lại mình, phủ định, bác bỏ. *Faits qui se contredisent: Những sự kiện tự phủ định.*

contredit [kõtʀədi] n. m. Sự phản bác. *Propos sujets à contredit: Lời nói xấu ai là đối tượng phản bác.* ▷ Loc. adv. *Sans contredit:*

chắc chắn. *Il est sans contredit le plus compétent: Chắc chắn nó là người giỏi nhất.*

contrée [kõtʀe] n. f. Văn Vùng, miền. *Une contrée fertile: Một vùng đất mầu mỡ.*

contre-écrou [kõtʀekʀu] n. m. KỸ Ốc hãm.

contre-électromotrice [kõtʀelɛktʀɔmɔtʀis] adj. f. ĐIỆN *Force contre-électromotrice:* Sức phản điện động. *La force contre-électro-motrice s'exprime en volts: Sức phản điện động biểu thị bằng vôn.*

contre-enquête [kõtʀɑ̃kɛt] n. f. Sự điều tra lại.

contre-épreuve [kõtʀepʀœv] n. f. 1. Bản rập in thử. ▷ Bóng *Une mauvaise contre-épreuve: Một bản rập tồi.* 2. Sự thử lại, phép thử. *Soumettre les résultats d'une opération, d'une analyse à une contre-épreuve: Đưa các kết quả bài toán, phân tích vào thử lại.* ⌐*Spécial.* Sự biểu quyết để xác minh.

contre-espionnage [kõtʀɛspjɔnaʒ] n. m. Sự phản gián; công tác phản gián. ▷ Tổ chức phản gián.

contre-expertise [kõtʀɛkspɛʀtiz] n. f. Sự giám định lại. *La compagnie d'assurances a procédé à une contre-expertise: Công ty bảo hiểm tiến hành một cuộc giám định lại.*

contrefaçon [kõtʀəfasõ] n. f. Sự làm giả; sự giả mạo. *La contrefaçon d'un livre, d'une pièce de monnaie: Việc giả mạo một cuốn sách, một đồng tiền.*

contrefacteur [kõtʀefaktœʀ] n. m. Kẻ giả mạo, kẻ làm giả.

contrefaire [kõtʀəfɛʀ] v. tr. [9] 1. Làm giả, giả. *Contrefaire la démarche de qqn: Làm giả dáng điệu của ai.* ▷ Giả vờ (một tình cảm, một thái độ). *Contrefaire la folie, le chagrin: Giả vờ điên, giả vờ sầu não.* 3. Bắt chước, trá (để đánh lừa). *Contrefaire sa voix: Bắt chước giọng nói.* 4. Làm giả. *Contrefaire des billets de banque: Làm giả giấy bạc ngân hàng.*

contrefait, aite [kõtʀəfɛ, ɛt] adj. 1. Giả. *Signature contrefaite: Chữ ký giả.* 2. Dị dạng, dị hình. *Nez, bras contrefait: Mũi, tay dị dạng.* 3. Giả tạo. *Attitude, voix contrefaite: Thái độ, giọng nói giả tạo.*

contre-fenêtre [kõtʀəfənɛtʀ] n. f. Cửa sổ trong.

contre-fer [kõtʀəfɛʀ] n. m. Lưỡi úp (trên lưỡi bào).

contre-feu [kõtʀəfø] n. m. 1. Lửa chặn (để chặn sự lan tràn của cháy rừng). 2. Tấm lát đáy lò.

contre-fiche [kõtʀəfiʃ] n. f. XDỰNG 1. Cọc chống tường. 2. Thanh chống xiên (ở sườn nhà).

contreficher (se) [kõtʀəfiʃe] v. pron. [1] Thân Cóc cần, đếch cần. *Toutes tes histoires, je m'en contrefiche!: Tất cả mọi chuyện đó tôi cóc cần!*

contre-fil [kõtʀəfil] n. m. Chiều ngược lại. *Le contre-fil du bois: Chiều ngược thớ gỗ.* ▷ Loc. adv. *À contre-fil:* Ngược chiều.

contre-filet [kõtʀəfilɛ] n. m. BẾP Thịt thăn.

contrefort [kõtʀəfɔʀ] n. m. 1. KTRÚC Cột ốp, cột chống. 2. Miếng ốp gót (ở giầy). 3. Plur. Núi đâm ngang, hoành sơn.

contrefoutre (se) [kõtʀəfutʀ] v. pron. [68] Dgian Mặc kệ, cóc cần, chế nhạo, không chú ý. *S'en contrefoutre: Mặc kệ nó!*

contre-fugue [kõtʀəfyg] n. f. NHẠC Đoạn nhạc đối.

contre-haut (en) [kõtʀəo] loc. adv. (Ở) trên, bên trên. Trái contrebas (en).

contre-indication [kõtʀɛ̃dikasjõ] n. f. Y Chống chỉ định, ky (thuốc gì). *Les contre-indications d'un médicament: Những trường hợp chống chỉ định với một thứ thuốc.*

contre-indiquer [kõtʀɛ̃dike] v. tr. [1] Chống chỉ định, cấm dùng. ▷ Thụng *Médicament, aliment contre-indiqué: Thuốc, thức ăn cấm dùng.*

contre-jour [kõtʀəʒuʀ] n. m. Sự chiếu sáng ngược, sấp bóng. ▷ Loc adv. *À contre-jour:* Ngược sáng, sấp bóng. *Prendre une photographie à contre-jour: Chụp ảnh ngược sáng.*

contre-lettre [kõtʀəlɛtʀ] n. f. LUẬT Thỏa thuận ngầm, mật ước.

contremaître, esse [kõtʀəmɛtʀ, ɛs] n. Đốc công, trưởng kíp.

contre-manifestation [kõtʀəmanifɛstasjõ] n. f. Chống biểu tình.

contremarche [kõtʀəmɛʀʃ] n. f. 1. QUÂN Hành quân ngược chiều; vòng lại. 2. Ván đứng ở bậc cầu thang; ván chắn.

contremarque [kõtʀəmaʀk] n. f. 1. Dấu đóng thêm. *Faire une contremarque à la vaisselle d'argent: Ghi một dấu đóng thêm trên bộ bát đĩa bằng bạc.* 2. Vé ra ngoài rạp trong giờ nghỉ.

contre-mesure [kõtʀəm(ə)zyʀ] n. f. 1. Phương sách chống lại. ▷ QUÂN *Contre-mesures électroniques:* Các tác động gây nhiễu sóng điện từ. 2. Loc. adv. NHẠC *À contre-mesure:* Nhịp lỡ, sự nhấn hụt.

contre-mine [kõtʀəmin] n. f. QUÂN Hào chống mìn.

contre-miner [kõtʀəmine] v. tr. [1] Đào hào chống mìn.

contre-mur [kõtʀəmyʀ] n. m. XDỰNG Tường chống, tường ốp.

contre-offensive [kõtʀɔfɑ̃siv] n. f. QUÂN Phản công. *Des contre-offensives: Những cuộc phản công.*

contre-ordre V. contrordre.

contrepartie [kõtʀəpaʀti] n. f. 1. Phía đối tác. *Inventeur qui cherche une contrepartie financière pour l'exploitation d'un brevet: Nhà phát minh muốn tìm đối tác tài chính để khai thác một bằng sáng chế.* ▷ Loc. adv. *En contrepartie:* Để bù vào, để thế cho. 2. Ý kiến, tình cảm đối nghịch. *Prendre la contrepartie de ce qu'on dit: Đứng về phía đối lập với những điều người ta nói.* 3. TÀI Giá trị tương đương với tiền tệ được lưu hành (vàng, ngoại tệ). ▷ *Se porter contrepartie*: Tiến hành đổi tiền ngoài giờ (nói về đại lý trao đổi tiền tệ).

contre-passation [kõtʀəpasasjõ] n. f. Sự xóa bỏ một khoản ghi sai trong sổ kế toán bằng khoản ghi ngược lại. *Des contre-passations: Những khoản ghi ngược lại, sửa lại.*

contre-passer [kõtʀəpase] v. tr. [1] Vào sổ ngược lại; sửa lại sổ.

contre-pente hay **contrepente** [kõtʀəpɑ̃t] n. f. 1. Dốc đối diện, dốc khuất. *Des contre-pentes: Những sườn đối diện. À contre-pente: Trên núi đối diện.* 2. XDỰNG Sườn dốc làm trở ngại dòng chảy bình thường.

contre-performance [kõtʀəpɛʀfɔʀmɑ̃s] n. f. THỂ Thành tích kém bất ngờ của một vận động viên. ▷ Par ext. *La contre-performance d'un homme politique à la télévision: Sự kém cỏi của một nhà chính trị trên truyền hình.*

contrepèterie [kõtʀəpɛtʀi] n. f., hay **contrepet** [kõtʀəpɛ] n. m. Trò nói lái (đảo chữ, từ nhằm tạo một nghĩa khác.).

contre-pied [kõtʀəpje] n. m. 1. SĂNDỒN Lạc đường. 2. *Par ext.* Thdụng Điều trái ngược. *Prendre le contre-pied de ce que dit, de ce que fait qqn: Làm điều trái ngược với điều người ta nói, người ta làm.* ▷ THỂ *À contre-pied:* Trái chân, trẹo chân. *Joueur de tennis pris à contre-pied par une balle coupée: Vận động viên quần vợt bị trẹo chân do một quả cắt bóng.*

contre-placage [kõtʀəplakaʒ] n. m. Thuật dán (bồi) gỗ.

contre-plaqué [kõtʀəplake] n. m. KỸ Gỗ dán. *Plateau en contre-plaqué: Mâm bằng gỗ dán. Du contre-plaqué: Bằng gỗ dán.*

contre-plaquer [kõtʀəplake] v. tr. [1] KỸ Ghép bằng cách dán ốp.

contre-plongée [kõtʀəplõʒe] n. f. Chụp ảnh ngửa máy (lấy hình từ dưới lên).

contrepoids [kõtʀəpwa] n. m. 1. Đối trọng. *Contrepoids d'horloge: Đối trọng ở đồng hồ.* 2. Thdụng,Bóng Làm cân bằng. *Son bon cœur fait contrepoids à son mauvais caractère: Lòng tốt của anh ta cân bằng cho tính xấu.*

contre-poil (à) [akõtʀəpwal] loc. adv. Ngược chiều lông. *Étriller un cheval à contrepoil: Chải ngựa ngược chiều lông.* ▷ Bóng, Thân *Prendre qqn à contre-poil*: Làm trái ý ai; trêu tức ai.

contrepoint [kõtʀəpwɛ̃] n. m. NHẠC Phép đối âm. *L'harmonie enseigne à écrire correctement la musique, le contrepoint à combiner les différentes parties harmoniques: Hòa âm dạy cách viết nhạc đúng đắn, còn đối âm là cách phối ngẫu những phần hòa âm khác nhau.* ▷ *Par ext.* Khúc nhạc viết bằng cách đối âm.

contre-pointe [kõtʀəpwɛ̃t] n. f. 1. Sống mũi gươm. ▷ THỂ Thuật dùng sống mũi gươm trong đấu kiếm. 2. KỸ Đỉnh trụ quay.

contrepointiste V. contrapuntiste.

contrepoison [kõtʀəpwazõ] n. m. Thuốc giải độc, tiêu độc, khử độc.

contre-porte [kõtʀəpɔʀt] n. f. XDỰNG Cửa đôi (để chống ồn và lạnh), cửa phụ ngoài. *Des contre-portes: Những cửa phụ ngoài.*

contre-projet hay **contreprojet** [kõtʀəpʀɔʒɛ] n. m. Đối án, đối pháp. *Des contre-projets: Những đối án.*

contre-proposition hay **contreproposition** [kõtʀəpʀɔpozisjõ] n. f. Đề nghị ngược lại; đề án bổ trợ.

contrer [kõtʀe] v. intr. và tr. [1] 1. v. intr. (trong bài brít) Chống đỡ. 2. v. tr. Thân Chống lại, ngăn cản. *Contrer qqn: Chống lại ai. Se faire contrer: Tạo ra tình trạng chống đối mình.*

contre-réforme [kõtʀəʀefɔʀm(ə)] n. f. SỬ Cuộc phản cải cách tôn giáo.

contre-révolution [kõtʀəʀevɔlysjõ] n. f. Phong trào phản cách mạng.

contre-révolutionnaire [kõtʀəʀevɔlysjɔnɛʀ] n. và adj. Phản cách mạng. *Des contre-révolutionnaires: Bọn phản cách mạng. Mouvement contre-révolutionnaire: Phong trào phản cách mạng.*

contrescarpe [kõtʀeskaʀp] n. f. CÔNGSỰ Bờ hào ngoài.

contreseing [kõtʀəsɛ̃] n. m. Sự tiếp ký.

contresens [kõtʀəsɑ̃s] n. m. 1. Sự hiểu sai, phản nghĩa. *Traduction pleine de contresens: Bản dịch đầy lỗi hiểu sai.* 2. Mặt trái; nghĩa trái ngược. *Prendre le contresens d'une étoffe: Lấy mặt trái của tấm vải.* ▷ Loc. adv. *A contresens:* Chiều ngược, ngược dòng, vô lý, trái lẽ phải. *Prendre une rue à contresens: Đi vào phố ngược chiều. Comprendre à contresens: Hiểu ngược lại.*

contresignataire [kõtʀəsiɲatɛʀ] adj. và n. Tiếp ký; người tiếp ký.

contresigner [kõtʀəsiɲe] v. tr. [1] LUẬT Tiếp ký; ký chứng nhận. V. contreseing. *Ce décret du président de la République doit être contresigné par le ministre responsable: Sắc luật này của Tổng thống cần được tiếp ký bởi vị bộ trưởng chuyên trách.*

contre-taille [kõtʀətaj] n. f. KỸ Nét trổ chéo; đường chạm lại trên các đường chạm trước.

contretemps [kõtʀətã] n. m. 1. Việc bất trắc; trái ý; không đúng lúc. *Être empêché de sortir par un contretemps: Không ra ngoài được vì có việc bất thường. Un léger contretemps: Một việc hơi không đúng lúc.* ▷ Loc. adv. *À contretemps:* Không hợp lúc; không hợp thời. *Agir à contretemps: Hành động không đúng lúc.* 2. NHẠC Nhịp lỡ, sự nhấn hụt.

contre-timbre [kõtʀətɛ̃bʀ] n. m. Dấu sửa giá tem. *Des contre-timbres: Những tem đóng dấu sửa giá.*

contre-tirage [kõtʀətiʀaʒ] n. m. KỸ Bản rập.

contre-tirer [kõtʀətiʀe] v. tr. [1] KỸ In rập.

contre-torpilleur [kõtʀətɔʀpijœʀ] n. m. HẢI Khu trục hạm. *Des contretorpilleurs: Các tầu khu trục.*

contre-transfert [kõtʀətʀãsfɛʀ] n. m. PHTÂM Phản ứng vô ý thức, đối ứng.

contretype [kõtʀətip] n. m. KỸ Phim, ảnh sao chụp.

contre-vair [kõtʀəvɛʀ] n. m. HUYHỌC Lông thú có hình chuông ngược màu xanh da trời và ánh bạc xen kẽ nhau.

contre-valeur [kõtʀəvalœʀ] n. f. TÀI Đối phiếu.

contrevallation [kõtʀəva(l)lasjõ] n. f. CÔNGSỰ Lũy hãm thành, chiến hào bao vây.

contrevenant, ante [kõtʀəvənã, ãt] n. Kẻ phạm quy, phạm nội quy. *Punir les contrevenants à la loi: Trừng phạt những kẻ phạm luật.*

contrevenir [kõtʀəvəniʀ] v. tr. indir. [39] Phạm điều giới, phạm luật. *Contrevenir à la loi: Phạm luật.*

contrevent [kõtʀəvã] n. m. 1. Cánh gỗ bên ngoài cửa. ▷ Cánh cửa chắn gió. 2. XDỰNG Thanh chống sườn nhà.

contreventement [kõtʀəvãtmã] n. m. XDỰNG Kết cấu chống sườn nhà khỏi nghiêng.

contreventer [kõtʀəvãte] v. tr. [1] Chống sườn nhà bằng một kết cấu.

contrevérité hay **contre-vérité** [kõtʀəveʀite] n. f. 1. Lời nói ngược phải hiểu nghĩa trái lại. *Une contrevérité plaisante: Một lời nói ngược chọc cười.* 2. Điều khẳng định trái với sự thực. *Un tissu de contrevérités: Một mớ những điều trái với sự thực.*

contre-voie (à) [akõtʀəvwa] loc. adv. ĐSẮT *Monter, descendre à contre-voie:* Lên, xuống (xe lửa) trái bên (trái phía sân ga).

contribuable [kõtʀibyabl] n. Người đóng thuế.

contribuer [kõtʀibye] v. tr. indir. [1] 1. *Contribuer à*: Tham gia, góp phần, đóng góp. *Contribuer aux progrès de la médecine: Đóng góp vào sự tiến bộ của y học. Contribuer au succès d'une affaire: Góp phần vào thành công của vụ việc.* 2. *Spécial.* Góp phần mình trong trách nhiệm chung. *Contribuer aux frais de copropriété, aux charges publiques: Góp chi phí cho tài sản chung, cho công vụ.*

contributif, ive [kõtʀibytif, iv] adj. LUẬT Đóng góp, góp phần. *Part contributive: Phần đóng góp.*

contribution [kõtʀibysjõ] n. f. 1. Phần đóng góp, đảm phụ. *Contribution aux charges du ménage: Phần đóng góp trong trách nhiệm gia đình.* 2. *Spécial.* Thuế. *Contribution foncière:* Thuế thổ trạch. *–Contributions directes:* Thuế trực thu. *indirectes:* Thuế gián thu. ▷ *Par ext.* plur. Phòng thuế; sở thuế. *Inspecteur des contributions directes: Thanh tra sở thuế trực thu.* 3. Sự đóng góp vào một công trình. *Contribution à la rédaction d'un ouvrage collectif: Đóng góp vào việc biên tập một công trình tập thể.* ▷ *Mettre qqn à contribution:* Nhờ đến, sử dụng sự đóng góp của ai.

contrister [kõtʀiste] v. tr. [1] Văn Làm phiền não, làm rầu lòng. *La nouvelle le contrista: Tin đó làm nó buồn phiền.*

contrit, ite [kõtʀi, it] adj. 1. TÔN Ăn năn, bị cắn rứt, dày vò. *Un cœur contrit: Trái tim bị cắn rứt.* 2. *Par ext.* Thdụng Thể hiện sự ăn năn hối lỗi. *Un air contrit: Vẻ ăn năn, vẻ hối lỗi.*

contrition [kõtʀisjõ] n. f. TÔN Sự ăn năn, hối hận. *Acte de contrition: Hành động hối lỗi.*

contrôlable [kõtʀolabl] adj. Có thể kiểm tra, kiểm soát được.

contro-latéral V. contra-latéral.

contrôle [kõtʀol] n. m. 1. Sự kiểm tra, kiểm soát. *Contrôle des instruments de mesure: Sự kiểm tra các công cụ đo lường. Contrôle d'identité: Kiểm tra căn cước. Contrôle sanitaire: Kiểm tra sức khỏe.* ▷ TÀI *Contrôle continu des connaissances:* Kiểm tra liên tục kiến thức. ▷ TÀI *Contrôle de gestion:* Kiểm tra sự quản lý. ▷ KỸ Kiểm tra, giám sát kỹ thuật. 2. Phòng kiểm tra; trạm kiểm soát. *Passez au contrôle pour faire remplacer vos*

billets: Qua phòng kiểm tra để thay phiếu. **3.** Tổ chức kiểm tra. **4.** Làm chủ, kiểm soát. *Perdre le contrôle de son véhicule: Không làm chủ được tay lái.* ▷ THỂ *Rater le contrôle de la balle: Không kiểm soát được bóng.* –Bóng *Le contrôle de soi-même: Sự tự chủ.* **5.** Hành động điều khiển. ▷ TÀI *Pris de contrôle d'une société: Nắm quyền điều khiển công ty.* ▷ *Contrôle des naissances: Kiểm soát sinh đẻ* (sinh đẻ có kế hoạch.) **6.** Danh sách biên chế. *Être porté sur un contrôle: Ghi tên vào biên chế.* **7.** Dấu ấn nhà nước đóng trên các đồ quý.

contrôler [kõtʀole] v. tr. [1] Kiểm tra; kiểm soát. *Contrôler la gestion d'une entreprise: Kiểm soát sự quản lý một xí nghiệp. Contrôler les billets des passagers: Kiểm soát vé hành khách.* **2.** Làm chủ. *L'armée contrôle déjà toute la moitié nord du pays: Quân đội đã làm chủ nửa phần phía bắc đất nước.* –Par ext. *Contrôler une société:* Kiểm soát một công ty (nhờ nắm được đa số cổ phiếu). ▷ *Contrôler ses réactions:* Giám sát được các phản ứng; làm chủ được bản thân. –v. pron. *Se contrôler*: Tự chủ. **3.** Áp đặt quyền kiểm soát lên.

contrôleur, euse [kõtʀolœʀ, øz] n. **1.** Kiểm soát viên. *Contrôleur des contributions: Kiểm soát viên phòng thuế.* ▷ SỬ *Contrôleur général des Finances:* tổng thanh tra tài chính. *Colbert était contrôleur général des Finances: Côn bè là tổng thanh tra tài chính.* **2.** n. m. KỸ Máy kiểm tra. *Contrôleur de vitesse: Bộ kiểm tra tốc độ.*

contrordre hay **contre-ordre** [kõtʀɔʀdʀ] n. m. Phản lệnh, lệnh khác. *Donner, recevoir un contrordre: Ban bố, tiếp nhận phản lệnh.*

controuvé, ée [kõtʀuve] adj. Bịa đặt làm hại. *Assertions controuvées: Những điều khẳng định bịa đặt.*

controversable [kõtʀɔvɛʀsabl] adj. Có thể tranh luận.

controverse [kõtʀɔvɛʀs] n. f. Cuộc tranh luận về một vấn đề. *Il y a là matière à controverse: Có vấn đề tranh luận trong đó.*

controversé, ée [kõtʀɔvɛʀse] adj. Đáng tranh cãi, đang còn tranh cãi. *Un point très controversé: Một điều rất cần tranh cãi.*

controverser [kõtʀɔvɛʀse] v. tr. [1] Tranh luận, bàn cãi, biện luận. (Spécial.: về một học thuyết, một quan điểm).

controversiste [kõtʀɔvɛʀsist] n. TÔN Nhà biện luận tôn giáo.

1. contumace [kõtymas] n. f. Kẻ tội phạm vắng mặt trước tòa. *Condamné par contumace: Bị xử vắng mặt.*

2. contumace [kõtymas] hay **contumax** [kõtymaks] adj. và n. Đương sự vắng mặt trước tòa. *Être déclaré contumace: Bị coi là vắng mặt trước tòa.* ▷ Subst. *Un (une cotumace* hay *un (une) contumax: Người vắng mặt; nhân chứng khuyết diện.*

contus, use [kõty, yz] adj. PHẪU Giập nát; tím bầm. *Plaie contuse: Vết thương tím bầm.*

contusion [kõtyzjõ] n. f. Sự bầm giập (có hay không có vết thương hở).

contusionner [kõtyzjɔne] v. tr. [1] PHẪU Làm giập nát, thâm tím. –Thdụng Gây thương giập, bị thương nặng.

conurbation [kõnyʀbasjõ] n. f. ĐỊA Thành phố liên hợp. *La conurbation Lille-Roubaix-Tourcoing: Thành phố liên hợp Lin-Rube-Tuốc-quanh.*

convaincant, ante [kõvɛ̃kã, ãt] adj. Có sức thuyết phục. *Un argument convaincant: Một lập luận có tính thuyết phục.*

convaincre [kõvɛ̃kʀ] v. tr. [79] **1.** Thuyết phục; làm cho phải tin. *Il m'a convaincu de la réalité du danger: Anh ta đã thuyết phục tôi về sự hiện hữu của hiểm nguy. Il faut le convaincre d'agir sans tarder: Cần thuyết phục nó hành động không chậm trễ.* **2.** *Convaincre qqn:* Làm cho ai phải nhận là có lỗi. *Convaincre qqn de trahison: Làm cho ai phải thừa nhận sự phản bội. Il a été convaincu de meurtre: Nó phải thừa nhận đã giết người.*

convaincu, ue [kõvɛ̃ky] adj. Tin chắc. *Être convaincu de son bon droit: Tin chắc ở quyền đương nhiên của nó.* ▷ Tin chắc rằng không lầm. *Un militant, un partisan convaincu: Một chiến sĩ, một đảng viên xác tín.* –Tỏ rõ niềm tin. *Parler d'une voix convaincue: Nói bằng giọng tin tưởng.*

convalescence [kõvalesãs] n. f. Thời kỳ đang dưỡng bệnh, đang hồi phục.

convalescent, ente [kõvalesã, ãt] adj. Đang hồi sức. ▷ Subst. *Un convalescent, une convalescente: Người đang dưỡng bệnh, hồi phục.*

convecteur [kõvɛktœʀ] n. m. KỸ Lò sưởi đối lưu.

convection [kõvɛksjõ] n. f. LÝ Hiên tượng đối lưu. *Courants de convection: Dòng đối lưu.*

convenable [kõvnabl] adj. **1.** Thích hợp; thỏa đáng. *La réponse convenable: Câu trả lời thích hợp.* **2.** Phù hợp; thích hợp; được. *Une tenue convenable: Một cách ăn mặc phù hợp. C'est un jeune homme très convenable: Đó là một chàng trai rất xứng đáng.*

convenablement [kõvnabləmã] adv. Được; đúng mức; thích hợp.

convenance [kõvnãs] n. f. **1.** Sự tương hợp; phù hợp. –Spécial. *À sa convenance:* theo sở thích. *Chercher une robe à sa convenance:*

Tìm chiếc áo dài theo sở thích. **2.** Vừa ý, đúng ý muốn, tiện dụng. *Demander une mutation pour convenances personnelles: Đòi hỏi sự thay đổi theo ý muốn cá nhân.* ▷ Spécial. *Mariage de convenance*: Hôn nhân môn đăng hộ đối. **3.** *Les convenances*: những lề thói, lễ nghi. *Observer, braver les convenances: Tuân thủ; bất chấp mọi lề thói.*

convenir [kõvniʀ] v. tr. indir. [**39**] **I.** (Văn với đgtừ *être;* Thdụng, với đgtừ *avoir.*) **1.** *Convenir de:* thỏa thuận về; đồng ý. *Nous sommes convenus d'un prix: Chúng tôi đã thỏa thuận về giá cả. Ils ont convenu d'une date: Họ đã thỏa thuận về niên hạn.* **2.** Nhận, đồng ý. *Il avait fait une erreur et a bien voulu en convenir: Nó đã mắc một sai lầm và muốn nhìn nhận điều đó.* **II.** (Auxil. avoir.). **1.** Hợp với. *Le mot convient à la chose: Danh từ hợp với vật này. Ce parti ne convient pas à votre fille: Đám này không hợp với con gái anh.* –Thỏa mãn, vừa ý. *Cette situation ne lui a pas convenu: Tình huống này không vừa ý nó. Ça me convient: Điều đó vừa ý tôi.* ▷ v. pron. (récipr.). *Se convenir*: Thỏa thuận, hợp ý, hợp. *Ils se sont si bien convenus qu'ils ont décidé de se marier: Họ rất hợp nhau tới mức định cưới nhau.* **2.** Loc. impers. *Il convient de* (+ inf.): Nên, thích hợp, có lợi. *Il convient de se taire quand qqn parle: Nên im lặng khi người ta nói.* ▷ Văn *Il convient que* (+ subj.): Cần phải. *Il convient que vous reveniez dès que possible: Anh phải về ngay khi có thể.*

convent [kõvã] n. m. Đại hội của Hội Tam điểm.

convention [kõvãsjõ] n. f. **I. 1.** Sự thỏa thuận; thỏa ước; quy ước. *Conventions collectives:* Thỏa ước tập thể. ▷ Điều quy định đặc biệt trong hiệp ước, hợp đồng. **2.** Điều cần chấp nhận. *Les conventions sociales,* và ellipt., *les conventions: Những quy ước xã hội.* ▷ Điều thỏa thuận ngầm. *Les conventions du théâtre: Những ước lệ sân khấu.* **3.** Loc. adj. *De convention*: Theo quy ước (chỉ có giá trị, ý nghĩa theo quy ước). *Signe de convention*: Ám hiệu. –Khinh Chỉ được sử dụng theo quy ước, tập tục xã hội. *Un sourire, des amabilités de convention: Nụ cười, những cung cách nhã nhặn theo tập tục.* **II. 1.** SỬ Viện lập ước (có quyền đặc biệt để sửa đổi hiến pháp). **2.** Ở Hoa Kỳ, đại hội một Đảng họp để cử ứng cử viên tổng thống. –*La Convention nationale:* Hội nghị quốc ước (thời CM Pháp).

conventionné, ée [kõvãsjɔne] adj. Mới Có bảo hiểm. *Clinique conventionnée: Bệnh viện tư có bảo hiểm.*

conventionnel, elle [kõvãsjɔnɛl] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Do quy ước. *Obligation conventionnelle: Trách nhiệm quy ước. Signe conventionnel: Dấu hiệu quy ước* (ước hiệu). **2.** Phù hợp với quy ước, ước lệ. *Terminer une lettre par une formule conventionnelle: Kết thúc lá thư bằng công thức ước lệ.* –*Qqn de très conventionnel:* Con người quá ước lệ (thiếu cá tính và quá câu nệ về những ước lệ xã hội.) **3.** QUÂN *Armes conventionnelles:* Vũ khí quy ước (ngoài hạt nhân, sinh học và hóa học.). **II.** n. m. SỬ *Un conventionnel: Nghị viên Viện Quốc ước (Pháp).*

conventionnellement [kõvãsjɔnɛlmã] adv. Một cách quy ước. ▷ Theo quy ước. *Parties conventionnellement liées: Các Đảng liên kết theo quy ước.*

conventuel, elle [kõvãtɥɛl] adj. Thuộc tu viện. *Assemblée conventuelle:* Hội đồng tu viện (gồm các thành viên tu viện)

convenu, ue [kõv(ə)ny] adj. Theo thỏa thuận, ước định. –Loc. *Comme convenu*: Theo như thỏa thuận. *Il est arrivé à huit heures comme convenu: Anh ta đến vào lúc 8 giờ theo thỏa thuận.* ▷ Lập ra theo thỏa thuận, ước định. *Langage convenu:* Ngôn ngữ ước định (mã).

convergence [kõvɛʀʒãs] n. f. **1.** Sự hội tụ. –Bóng *Convergence de points de vue: Sự hội tụ các quan điểm.* ▷ HÌNH Sự quy tụ về một điểm. ▷ TOÁN *Convergence d'un suite:* Tính hội tụ của một dãy. –*Convergence d'une série:* Sự hội tụ của một chuỗi. **2.** LÝ *Convergence d'une lentille*: Tính hội tụ của một thấu kính.

convergent, ente [kõvɛʀʒã, ãt] adj. **1.** Hội tụ. –HÌNH *Lignes convergentes: Các đường hội tụ.* –Bóng *Idées convergentes: Ý kiến tập trung.* ▷ TOÁN *Série convergente: Cấp số hội tụ.* **2.** LÝ Tác dụng hội tụ. *Lentille convergente: Thấu kính hội tụ.*

converger [kõvɛʀʒe] v. intr. [15] **1.** Tụ về một điểm; quy tụ. *Faire converger des troupes sur une ville: Quy tụ các toán quân về thành phố.* ▷ LÝ và HÌNH Hướng về một điểm duy nhất. ▷ TOÁN Tiệm cận (tiến sát đến một giá trị nào đó nhưng không bao giờ đạt đến.) **2.** Bóng Cùng chung mục đích khuynh hướng, tập trung. *Faire converger ses efforts: Quy tụ nỗ lực. Ils ont des idées qui convergent: Họ có những ý tưởng tập trung.*

convers, erse [kõvɛʀ, ɛʀs] adj. Cần vụ giúp việc (trong tập thể tu sĩ). *Frère convers: Thầy tu cần vụ; chú giúp việc.*

conversation [kõvɛʀsasjõ] n. f. **1.** Cuộc đàm thoại, hội thoại. *Lier conversation avec qqn: Nối cuộc hội đàm với ai. Sujet de conversation plaisant: Chủ đề hội thoại lý thú.* **2.** Nội dung, chủ đề hội thoại. *Changer de conversation: Thay đổi chủ đề hội thoại.* **3.** Nghệ thuật hội thoại. *Avoir de la conversation: Có nghệ thuật nói chuyện.*

conversationnel, elle [kõvɛrsasjɔnɛl] adj. TIN Cho phép đối thoại người-máy.

1. converse [kõvɛrs] adj. LÔGIC *Proposition converse:* Mệnh đề hoán vị. –N. f. *La converse d'une proposition: Sự hoán vị một mệnh đề.*

2. converse V. convers, erse.

converser [kõvɛrse] v. intr. [1] Đối thoại, đàm thoại, nói chuyện. *Ils conversèrent ensemble quelques instants: Họ đàm thoại với nhau một lúc.*

conversion [kõvɛrsjõ] n. f. 1. Sự chuyển, đổi, hoán đổi. *Conversion des métaux: Sự hoán đổi kim loại.* ▷ TÀI *Conversion des monnaies: Sự hoán đổi tiền tệ.* –*Conversion d'une rente: Sự thay đổi lợi tức công trái.* 2. *Spécial.* Sự cải đạo. *La conversion d'un protestant au catholicisme: Việc cải đạo của một tín đồ Tin lành sang Công giáo.* –*Par ext.* Thay đổi chính kiến. ▷ *Conversion au socialisme: Chuyển sang phía Xã hội.* TÔN *La conversion des âmes: Sự quy theo tâm linh.* 3. LÔGIC Sự chuyển hoán. 4. Sự chuyển hướng *(spécial.,* của một đạo quân). –THỂ Động tác quay ngược ở điểm dừng (trong trượt tuyết).

converti, ie [kõvɛrti] adj. và n. Cải đạo, quy đạo. –*Un pêcheur converti: Một kẻ tội phạm được cải đạo.* ▷ Loc. *Prêcher un converti:* Thuyết giảng cho một người đã tin rồi.

convertibilité [kõvɛrtibilite] n. f. TÀI Tính chuyển đổi được, tính khả hoán. *Libre convertibilité d'une monnaie: Sự chuyển đổi tự do của một đồng tiền.*

convertible [kõvɛrtibl] adj. Có thể chuyển đổi. ▷ TÀI *Rente convertible: Lợi nhuận có thể chuyển đổi.* 2. Có thể chuyển đổi công dụng: *Un canapé convertible: Một tràng kỷ có thể chuyển đổi công dụng.*

convertir [kõvɛrtir] v. tr. [2] 1. Chuyển, đổi. *Convertir de la fonte en acier: Luyện gang thành thép. Convertir des valeurs en espèces: Chuyển các cổ phiếu thành tiền.* ▷ TÀI Giảm bớt lãi suất. 2. Thuyết phục ai cải đạo, (chuyển đảng, thay đổi chính kiến). *Les missionnaires voulaient convertir au christianisme les peuples d'Afrique et d'Asie: Những nhà truyền giáo muốn cải biến các dân tộc châu Phi và châu Á sang đạo Cơ đốc.* ▷ v. pron. *Se convertir:* cải đạo. *Se convertir au judaisme: Cải sang đạo Do thái.* –Trở về những nguyên tắc của tôn giáo.

convertissable [kõvɛrtisabl] adj. Có thể chuyển đổi.

convertissage [kõvɛrtisaʒ] n. m. LKIM Phép luyện thép.

convertissement [kõvɛrtismã] n. m. TÀI Việc chuyển đổi.

convertisseur [kõvɛrtisœr] n. m. 1. Hiếm và lắm khi Mía. Người thường làm việc cải đạo. 2. KỸ Máy chuyển đổi. ▷ ĐIỆN Máy đổi điện thế. *Convertisseur statique:* Bộ biến tĩnh điện. ▷ ĐTỬ Bộ chuyển hệ (từ PAL sang SECAM). –*Convertisseur d'images:* Đèn chuyển hình. ▷ LKIM Lò luyện thép. *Conver-tisseur Thomas, Bessemer: Lò Tômát; lò Betxme.* ▷ ÔTÔ *Covertisseur de couple:* Hộp chuyển đổi (thay côn và số).

convexe [kõvɛks] adj. 1. Lồi. *Miroir convexe: Gương lồi.* Trái. concave. 2. TOÁN *Volume convexe:* Khối lồi (tất cả các đoạn nối hai điểm bất kỳ trong khối đều nằm bên trong khối đó). *Surface convexe:* Mặt lồi. *Fonction numérique convexe:* Hàm số lồi.

convexité [kõvɛksite] n. f. Trạng thái lồi; sự lồi.

convict [kõvikt] n. m. Tù khổ sai biệt xứ. *"Pirates après avoir été convicts, ces misérables écumaient le Pacifique"* (J. Verne). *"Bọn cướp sau khi bị đày biệt xứ đã làm sôi sóng biển Thái Bình Dương".*

conviction [kõviksjõ] n. f. 1. Sự tin chắc. *L'intime conviction des jurés quant à l'innocence du prévenu: Sự tin chắc tự đáy lòng của bồi thẩm đoàn về sự vô can của bị cáo.* –LUẬT *Pièce à conviction:* Tang vật tội phạm, chứng vật. 2. Spécial. *Les convictions:* Niềm tin vững chắc. *Heurter qqn dans ses convictions: Đụng chạm tới niềm tin vững chắc của ai. Les convictions religieuses: Tín ngưỡng tôn giáo.*

convier [kõvje] v. tr. [1] 1. Mời. 2. Bóng Giục giã, mời gọi. *Dormons, tout nous y convie: Ngủ đi, cơn ngủ đến rồi đó.*

convive [kõviv] n. Khách mời. *De joyeux convives: Những khách mời vui nhộn.*

convivial, ale, aux [kõvivjal, o] adj. Liên quan tới tiệc mời. *Des échanges conviviaux: Những cuộc trao đổi trên bàn tiệc.* ▷ Thuộc về tiệc mời đông người.

convivialité [kõvivjalite] n. f. Tính cách, phong cách chung của những tiệc mời đông người. ▷ *Par ext.* Tổng hợp các quan hệ giữa các cá nhân cùng với môi trường xã hội.

convocable [kõvɔkabl] adj. Có thể triệu tập.

convocation [kõvɔkajõ] n. f. 1. Sự triệu tập. *La convocation d'une assemblée: Triệu tập hội nghị.* 2. Giấy triệu tập. *Recevoir une convocation: Nhận được giấy triệu tập.*

convoi [kõvwa] n. m. 1. Đoàn xe, tàu (cùng đi tới một nơi). –*Convoi de blé: Đoàn tàu chở lúa mì. Former un convoi: Họp thành đoàn tàu. Escorter un convoi: Hộ tống đoàn tàu* (xe). ▷ Spécial. Đoàn tàu hỏa. 2. Đám tang.

convoiement [kõvwamã] hay **convoyage** [kõvwajaʒ] n. m. Sự hộ tống đoàn tàu.

convoiter [kõvwate] v. tr. [1] Thèm muốn. *Convoiter le bien d'autrui: Thèm muốn của cải người khác.*

convoitise [kõvwatiz] n. f. Sự thèm muốn. *Des bijoux qui provoquent la convoitise: Những đồ trang trí gợi sự thèm muốn.*

convoler [kõvɔle] v. intr. [1] Đùa *Convoler en justes noces:* Kết hôn có cheo cưới.

convoluté, ée [kõvɔlyte] adj. THỰC Cuốn tổ sâu. *Feuilles convolutées: Lá cuốn tổ sâu.*

convolvulacées [kõvɔlvylase] n. f. pl. THỰC Họ bìm bìm.

convolvulus [kõvɔlvylys] n. m. Cây bìm bìm, dây leo.

convoquer [kõvoke] v. tr. [1] 1. Triệu tập. *Convoquer le Parlement: Triệu tập Nghị viện.* 2. Mời họp; gọi đến. *Convoquer qqn à un examen: Gọi ai tới dự thi.*

convoyer [kõvwaje] v. tr. [26] 1. Hộ tống. *Bâtiments de guerre qui convolent des cargos: Chiến hạm hộ tống tàu hàng.* 2. VTẢI Giao xe; lái xe đi giao.

convoyeur [kõvwajœʀ] n. m. 1. Người hộ tống; tàu (xe) hộ tống. *Convoyeurs de fonds: Người hộ tống xe chở tiền.* ▷ HẢI Tầu hộ tống. 2. KỸ Băng tải.

convulsé, ée [kõvylse] adj. Bị co giật.

convulser [kõvylse] v. tr. [1] Làm co giật. ▷ v. pron. *Se convulser:* Co giật.

convulsif, ive [kõvylsif, iv] adj. Y Co giật. –Thdụng *Rire, mouvement convulsif:* Cười, cử động co giật.

convulsion [kõvylsjõ] n. f. 1. Sự co giật; cơn co giật. 2. Bóng (Thường hay ở số nhiều) Biến động xã hội mạnh mẽ. *Les convulsions d'une révolution, d'une guerre civile: Những biến động xã hội của cách mạng, nội chiến.*

convulsionnaire [kõvylsjɔnɛʀ] n. Y Người mắc chứng co giật. –SỬ *Les convulsionnaires: Những kẻ co giật cuồng tín* (Pháp - thế kỷ 18).

convulsionner [kõvylsjɔne] v. tr. [1] Y Gây ra co giật.

convulsivement [kõvylsivmã] adv. Co giật.

coobligation [kɔobligasjõ] n. f. LUẬT Trách nhiệm liên đới.

coobligé, ée [kɔobliʒe] n. LUẬT Người liên đới trách nhiệm.

cooccupant, ante [kɔokypã, ãt] adj. và n. LUẬT Người ở chung nhà.

cool [kul] adj. Thân (Anglicisme) Bình tĩnh; lạnh giá. ▷ *Spécial.* Một cách chơi của nhạc Jazz.

coolie [kuli] n. m. Cu li (nhân công với nghĩa khinh rẻ), phu.

coopérant, ante [kɔopeʀã, ãt] n. Trợ lý; phụ tá (chịu trách nhiệm biệt phái cho nhiệm vụ trợ giúp ở các nước đang phát triển). –*Spécial.* Biệt phái viên.

coopérateur, trice [kɔopeʀatœʀ, tʀis] n. Người hợp tác; trợ lý. ▷ *Spécial.* Xã viên hợp tác xã.

coopératif, ive [kɔopeʀatif, iv] adj. Hợp tác. ▷ Spécial. *Société coopérative: Hợp tác xã.*

coopération [kɔopeʀasjõ] n. f. 1. Sự hợp tác. *Travailler en coopération avec qqn: Làm việc hợp tác với ai.* 2. KTẾ Tổ chức hợp tác; hợp tác xã. *Société de coopération: Công ty hợp doanh.* 3. Hợp tác kinh tế, văn hóa, kỹ thuật, viện trợ.

coopératisme [kɔopeʀatism] n. m. KTẾ Thuyết hợp tác.

coopérative [kɔopeʀativ] n. f. KTẾ Hợp tác xã. *Coopérative de production: Hợp tác xã sản xuất. Coopérative de consommation: Hợp tác xã tiêu thụ. –Coopératives agricoles: Hợp tác xã nông nghiệp. Groupement de coopératives: Liên hợp tác xã.*

coopérer [kɔopeʀe] 1. v. intr [16] Hợp tác với. *Des services qui coopèrent: Những công việc hợp tác với nhau.* 2. v. tr. indir. *Coopérer à des travaux: Phối hợp công việc.*

cooptation [kɔoptasjõ] n. f. Sự tuyển lựa bổ xung.

coopter [kɔopte] v. tr. [1] Chấp nhận qua tuyển lựa bổ sung.

coordinat [kɔɔʀdina] n. m. HOÁ Sự phối trí.

coordinateur V. coordonnateur.

coordination [kɔɔʀdinasjõ] n. f. 1. Sự phối hợp. *La coordination des mouvements: Sự phối hợp các phong trào. Coordination des projets d'aménagement: Sự phối hợp các dự án quy hoạch.* 2. NGPHÁP *Conjonction de coordination.* Liên từ kết hợp (như *mais, ou, et, donc, or, ni, car*). 3. HOÁ *Composé de coordination: Hợp chất phức tạp.* ▷ Đồng complexe. *Nombre de coordination: Số hóa trị.* Đồng coordinence.

coordinence [kɔɔʀdinãs] n. f. HOÁ 1. Hóa trị phối. 2. Số hóa trị.

coordonnateur, trice [kɔɔʀdɔnatœʀ, tʀis] hay **coordinateur, trice** [kɔɔʀdinatœʀ, tʀis] adj. và n. (Người) phối hợp.

coordonné, ée [kɔɔʀdɔne] adj. và n. **I.** Kết hợp. *Des efforts bien coordonnés: Những nỗ lực kết hợp chặt chẽ.* 2. NGPHÁP *Propositions coordonnées:* Mệnh đề kết hợp. **II.** TOÁN n. f. pl. Tọa độ. ▷ *Par ext.* Thân *Laissez-moi vos coordonnées:* Cho tôi biết địa chỉ của anh.

coordonner [kɔɔʀdɔne] v. tr. [1] Kết hợp; phối hợp; liên kết. *Coordonner ses efforts: Phối hợp các nỗ lực.*

copahu [kõpay] n. m. Nhựa dầu côpa.

copain, ine [kɔpɛ̃, in] n. m. Thân Bạn thân. *Un copain de classe, de régiment: Bạn thân cùng lớp, bạn đồng đội.* ▷ Fém. Dgian *Une bonne copine: Một bạn gái tốt.*

copal [kɔpal] n. m. Nhựa côpa.

copaftage [kopaʀtaʒ] n. m. LUẬT Sự chia sẻ, chung phần.

copartageant, ante [kopaʀtaʒã, ãt] adj. và n. LUẬT Cùng chia, cùng chung. *Héritier copartageant: Đồng thừa kế.*

copartager [kopaʀtaʒe] v. tr. [1] LUẬT Chia. *Copartager un héritage: Chia gia tài thừa kế.*

coparticipant, ante [kopaʀtisipã, ãt] adj. và n. LUẬT Cùng tham dự.

coparticipation [kopaʀtisipasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự chung, hùn, cùng tham dự, tham gia. 2. *Par ext.* Lỗithời Chung hưởng lợi nhuận xí nghiệp.

coparticiper [kopaʀtisipe] v. tr. indir. [1] LUẬT Tham gia chung; cùng tham gia.

copayer [kɔpaje] n. m. Cây côpa (cây nhiệt đới, gỗ mầu đỏ, cho nhựa dầu côpa).

copeau [kɔpo] n. m. Vỏ bào, phoi. *Copeaux de bois, de métal: Vỏ bào, phoi kim loại.*

copépodes [kɔpepɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân kiếm (động vật thân giáp).

copermuter [kopɛʀmyte] v. tr. [1] Đổi chác cho nhau, giao hoán.

copernicien, ienne [kɔpɛʀnisjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc thuyết Côpécnic.

copiage [kɔpjaʒ] n. m. Sự sao chép, mô phỏng, cóp bài. *Durant un examen le copiage est déconseillé!: Trong thi cử không được phép quay cóp. Copiage d'un modèle en plusieurs exemplaires: Sao chép một mẫu thành nhiều bản.*

copie [kɔpi] n. f. 1. Bản sao, chép lại. *L'original et la copie: Bản chính và bản sao. Copie certifiée conforme: Sao y bản chính. Feuille de copie:* Giấy làm bài của học sinh. 2. Bản sao chép (mô phỏng) một tác phẩm nghệ thuật. *Ce tableau est une copie d'un Raphaël: Bức tranh này là bản sao chép một bức vẽ của Raphaen.* ▷ *Par ext.* Điều được mô phỏng. *Sa pièce n'est qu'une pâle copie de Racine: Vở kịch của ông ta chỉ là sự sao chép mờ nhạt của Raxin.* 3. NGHENHÌN Bản in sao lại từ âm bản. 4. KỸ Bản xếp chữ.

copier [kɔpje] v. tr. [1] 1. Sao, chép lại. 2. Thực hiện việc sao chép, mô phỏng tác phẩm nghệ thuật. *Copier un tableau: Chép lại tranh.* 3. Lóng trong trường học. Chép bài, quay cóp: *Élève qui copie sur son voisin: Học sinh chép bài người bên cạnh.*

copieur, ieuse [kɔpjœʀ, jøz] n. (và adj.) 1. Lóng trong trường học. Kẻ sao chép, quay cóp. 2. n. m. Máy sao chụp.

copieusement [kɔpjøzmã] adv. Một cách hào phóng, dồi dào. *Servez-vous copieusement: Hãy ăn uống thoải mái!*

copieux, ieuse [kɔpjə, jøz] adj. Nhiều, dồi dào, thừa thãi. *Repas copieux: Bữa ăn thịnh soạn.* Đồng plantureux. Trái. maigre, chiche.

copilote [kopilɔt] n. HKHÔNG và Thdụng Hoa tiêu phụ, người lái phụ. ▷ THỂ Người phụ lái (trong đua xe ô tô).

copinage [kɔpinaʒ] n. m. Thân Khinh Sự tương trợ thân tình (với động cơ vụ lợi). *C'est par copinage qu'il a obtenu son poste: Nó có được chức vụ này là sự tương trợ thân tình.*

copine V. copain.

copiner [kɔpine] v. intr. [1] Lập quan hệ thân tình, kết bạn thân tình.

copiste [kɔpist] n. 1. Người sao chép. 2. Kẻ bắt chước, cóp văn, cóp tác phẩm. 3. Kẻ sao chép tác phẩm nghệ thuật.

coplanaire [koplanɛʀ] adj. HÌNH Dùng trong mặt phẳng, đồng diện. *Droites, courbes coplanaires: Đường thẳng, đường cong đồng diện.*

copolymère [kopɔlimɛʀ] n. m. HOÁ Chất đồng trùng hợp.

coposséder [kopɔsede] v. tr. [1] LUẬT Đồng sở hữu.

copossesseur [kopɔsesœʀ] n. m. LUẬT Chủ sở hữu.

copossession [kopɔsesjõ] n. f. Sự có chung, đồng sở hữu.

coprah hay **copra** [kɔpʀa] n. m. Cùi dừa khô.

co-présidence [kɔpʀezidãs] n. f. (Sự) đồng chủ tịch.

coprésident, ente [kɔpʀezidã, ãt] n. Đồng chủ tịch.

coprin [kɔpʀɛ̃] n. m. Nấm phân.

coprince [kopʀɛ̃s] n. m. Đồng quốc công (chức vị của tổng thống Pháp và giám mục Tây Ban Nha, cùng cai quản công quốc Ăngđo).

copro- Từ tố có nghĩa là "phân".

coproculture [kɔpʀɔkyltyʀ] n. f. Y Sự cấy phân.

coproduction [kopʀɔdyksjõ] n. f. Cùng sản xuất, cộng đồng sản xuất. *Film, livre en coproduction: Phim, sách cùng sản xuất.*

coprolalie [kɔpʀɔlali] n. f. TÂMTHẦN Chứng bệnh nói tục.

coprolithe [kɔpʀɔlit] n. m. CỔSINH Phân hóa thạch.

coprologie [kɔpʀɔlɔʒi] n. f. Y Khoa phân học (chuyên phân tích, nghiên cứu về phân).

coprophage [kɔpʀɔfaʒ] adj. và n. Ăn phân (sâu bọ). ▷ Subst. *Les coprophages: Loài bọ ăn phân.*

coprophagie [kɔpʀɔfaʒi] n. f. Y Bệnh ăn phân.

copropriétaire [kɔpʀɔpʀijetɛʀ] n. Đồng sở hữu chủ. *–Spécial.* Những người cùng chung sở hữu. *Assemblée générale des copropriétaires d'un immeuble: Hội nghị toàn thể những đồng sở hữu chủ của một tòa nhà.*

copropriété [kɔpʀɔpʀijete] n. f. LUẬT Sở hữu chung. *Copropriété immobilière régie par la loi du 10 juillet 1965: Sự sở hữu chung bất động sản được ấn định bởi luật 10-7-1965.*

copte [kɔpt] n. và adj. 1. n. *Les Coptes:* Người Cốp (những người theo đạo thiên chúa ở Ai Cập và Êtiôpi). ▷ n. m. *Le copte:* Tiếng Cốp (tiếng Ai Cập cổ). 2. adj. Thuộc về người Cốp.

copula [kɔpyla] n. f. SINH Tế bào kết hợp bởi hai giao tử.

copulateur, trice [kɔpylatœʀ, tʀis] adj. ĐỘNG Giao cấu, giao hợp. *Appendice copulateur: Phần phụ giao hợp.*

copulatif, ive [kɔpylatif, iv] adj. LÔGIC NGPHÁP Để nối, liên hợp. *Terme copulatif: Liên ngữ. Conjonction copulative: Liên từ liên hợp.*

copulation [kɔpylasjõ] n. f. 1. Sự giao hợp, giao cấu. ▷ THỰC Kết hợp, sự tiếp hợp. 2. HOÁ Sự kết hợp, tiếp hợp.

copule [kɔpyl] n. f. 1. LÔGIC Hệ động từ. 2. NGPHÁP Hệ từ.

copuler [kɔpyle] v. intr. [1] Giao hợp (nói về người).

copyright [kɔpiʀajt] n. m. 1. Bản quyền; quyền sở hữu tác phẩm và khai thác. 2. Dấu ghi bản quyền, tác quyền (kèm theo tên tác giả và năm xuất bản).

1. coq [kɔk] n. m. 1. Gà trống. *–Coq de bruyère:* Gà gô đen, gà rừng. *–Coq de roche:* Chim mào quạt. V. rupicole. ▷ Hình gà trống trên nóc gác chuông. ▷ *Coq gaulois:* Biểu trưng của nước Pháp. ▷ Loc. *Fier comme un coq:* Tự phụ, kiêu căng như con gà trống. *–Rouge comme un coq*: Mặt như chú gà trống (rất giận dữ, ngượng...). *–Mollets de coq: Chân ống sậy. –Être comme un coq en pâte*: Luôn luôn được chăm sóc, đầy đủ. 2. Bóng *Le coq du village*: Chàng trai được nhiều cô gái mê. 3. THỂ *Poids coq:* Hạng gà (hạng cân 50.8-53.5 kg).

2. coq [kɔk] n. m. HÁI Đầu bếp trên tàu. *Maitre coq: Bếp trưởng.*

coq-à-l'âne [kɔkalɑn] n. m. inv. Chuyện nọ xọ chuyện kia, đầu Ngô mình Sở. *Faire des coq-à-l'âne:* Nói chuyện không đầu không đuôi.

coquard hay **coquart** [kɔkaʀ] n. m. Thân Vết thâm tím ở mắt do bị đánh.

coque [kɔk] n. f. I. 1. Vỏ trứng. ▷ *Œuf à la coque*: Trứng trụng nước sôi (nửa sống nửa chín). 2. Vỏ hạt. *Coque de noix: Vỏ hạt dẻ.* 3. Hến ăn được sống trong cát. 4. *Coque de cheveux, de rubans:* Cuộn tóc, cuộn băng. 5. HÁI Búi day. II. 1. HÁI Vỏ tàu thủy. 2. Thân máy bay. 3. ÔTÔ Vỏ khung xe ô tô. 4. XDỰNG Kết cấu vỏ mỏng.

coquecigrue [kɔksigʀy] n. f. Cũ 1. Loài vật hoang tưởng. 2. Chuyện hoang tưởng, tầm phào. *Raconter des coquecigrues: Kể chuyện tầm phào, hoang đường.*

coquelet [kɔklɛ] n. m. BẾP Gà trống choai, gà giò. *Coquelet à l'échalote: Gà giò nấu hành hẹ.*

coquelicot [kɔkliko] n. m. Hoa mào gà. ▷ Adj. inv. Màu đỏ mào gà. *Un ruban coquelicot: Dải băng đỏ mào gà.*

coqueluche [kɔklyʃ] n. f. 1. Bệnh ho gà. 2. Thân *Être la coqueluche de*: Người đang được hâm mộ, ưa thích. *Il est la coqueluche des dames: Anh ta là đối tượng hâm mộ của các bà!*

coquelucheux, euse [kɔklyʃø, øz] adj. (Thuộc) ho gà. *Toux coquelucheuse: Bệnh ho gà.* ▷ Adj. và n. Bị mắc bệnh ho gà; người bệnh ho gà.

coquemar [kɔkmaʀ] n. m. Siêu đun nước có chân.

coquet, ette [kɔkɛ, ɛt] adj. 1. Làm duyên, làm dáng. *Des mines coquettes: Những bộ mặt đỏm dáng.* ▷ N. f. Lỗithời Người phụ nữ quyến rũ. *Le manège d'une coquette: Những mẹo vặt của cô nàng làm đỏm.* ▷ SKHẬU *Grande coquette:* Đào nhất, đào chính. *Jouer les grandes coquettes: Đóng vai đào chính.* 2. Đỏm dáng, có duyên, chải chuốt. *Un homme coquet: Một người đàn ông chải chuốt đỏm dáng.* Trái négligé. 3. Về xinh xắn, dễ thương. *Un jardin coquet: Một khu vườn xinh xắn.* 4. Thân Quan trọng, đáng kể (nói về tiền bạc). *Cela vous coutera la coquette somme de: Điều đó làm anh phải trả một số tiền đáng kể...*

coquetier [kɔktje] n. m. Chén ăn trứng chần.

coquetière [kɔktjɛʀ] n. f. Cái chần trứng.

coquettement [kɔkɛtmɑ̃] adv. Một cách đỏm dáng. *S'habiller coquettement: Ăn mặc đỏm dáng.*

coquetterie [kɔkɛtʀi] n. f. 1. Tính đỏm dáng; thích chải chuốt. *La coquetterie de Célimène, dans "le Misanthrope": Tính đỏm dáng của Xêlimen trong "Kẻ chán đời". Faire des coquetteries: Làm đỏm; nhõng nhẽo.* ▷ Thân

Avoir une coquetterie dans l'œil: Hiếng, hoi lác mắt. 2. Nét duyên dáng, đỏm dáng. 3. Thanh lịch, dễ thương. *Appartement décoré avec coquetterie: Căn phòng bày biện dễ thương.*

coquillage [kɔkijaʒ] n. m. Sò, ốc. *Manger des coquillages: Ăn sò, ốc.* –Vỏ sò, ốc. *Collier de coquillages: Chuỗi deo cổ bằng vỏ ốc.*

coquillard [kɔkljaʀ] n. m. SỬ Kẻ ăn xin, ăn mày.

coquillart [kɔkijaʀ] n. m. KHOÁNG Đá vỏ sò.

coquille [kɔklj] n. f. **I.** 1. Vỏ sò, ốc. *Coquille d'huitre, d'escargot: Vỏ hầu, vỏ ốc sên.* ▷ *Coquille Saint-Jacques:* Vỏ sò Xanh Giắc (biểu tượng của khách hành hương tới Xanh Giắc). Đồng peigne. ▷ Loc. Bóng *Rentrer dans sa coquille*: Chui vào vỏ sò (ẩn mình không giao thiệp với ai). 2. KTRÚC Môtíp tranh trí hình vỏ sò. *Coquille Louis XV: Vỏ sò Luy 15.* 3. KỸ Tiết diện hình bán nguyệt. ▷ Khuôn đúc. 4. THỂ Cái bịt răng (dùng trong đấu bốc). ▷ Đốc gươm có bịt che tay. 5. PHẪU *Coquille plâtrée:* Khuôn cột sống (nhằm cố định cột sống của người bệnh). 6. CHẾBẢN Lỗi in. **II.** 1. Vỏ trứng. ▷ Adj. inv. *Coquille d'œuf:* Màu vàng lợt. 2. Vỏ (hạt, quả) cứng. ▷ Thân *Coquille de noix:* Thuyền nhỏ, nhẹ.

coquiller [kɔkije] v. intr. [1] Phồng rộp (vỏ bánh mì).

coquillette [kɔkijɛt] n. f. Vỏ bột (hình vỏ sò).

coquillier, ière [kɔkije, jɛʀ] adj. và n. m. 1. adj. ĐCHẤT Chứa vỏ sò. *Sable, calcaire coquiller: Cát, đá vôi chứa vỏ sò.* 2. n. m. Bộ sưu tập vỏ sò.

coquin, ine [kɔkɛ̃, in] n. và adj. 1. n. Cũ Kẻ ranh ma, mánh lới, vô lại. *C'est un coquin de la pire espèce: Nó là tên vô lại cùng cực.* 2. Mới Nhãi ranh. *Petit coquin, où es-tu caché?: Nhãi ranh! Mày trốn ở dâu? Un air, des yeux coquins: Dáng dấp, cặp mắt ranh ma.* 3. adj. Phóng đãng, nhả nhớt. *Raconter des histoires coquines: Kể những chuyện nhả nhớt.*

coquinerie [kɔkinʀi] n. f. 1. Cũ Hành động vô lại, xỏ lá ba que, gian ác. 2. Mới Ranh ma, tinh nghịch.

1. cor [kɔʀ] n. m. **I.** 1. Cổ Cái tù và. *Le cor de Roland: Tù và của Roland.* 2. Mới Kèn co. *Sonner du cor: Thổi kèn co. Cor de chasse*: Tù và đi săn. –*Cor d'harmonie:* Kèn co hòa âm. –*Cor à pistons* (hay *chromatique)*: Kèn bấm. ▷ Loc. *Chasser à cor et à cri*: Đi săn kèn kêu, chó sủa ồm tỏi. –Bóng *Demander à cor et à cri:* Đòi hỏi ầm ỹ. 3. *Cor anglais:* Ôboa antô (nhạc khí). ▷ *Cor de basset:* Kèn clarinét antô. **II.** Plur. Nhánh gạc hươu. *Un cerf dix cors:* Hươu 7 tuổi.

2. cor [kɔʀ] n. m. Cục chai ở mắt cá chân.

coraciadiformes [kɔʀasjadifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Loài chim có ngón chân trước thường dính liền và sống trong hang hốc (như bói cá, chim đầu rìu...).

coracoïde [kɔʀakɔid] adj. GPHẪU *Apophyse coracoïde:* Mỏm quạ.

corail, aux [kɔʀaj, o] n. m. 1. San hô. 2. *Corail rouge (Corallium rubrum)*: San hô đỏ thắm. 3. *Serpent corail:* Rắn cạp nong. 4. Màu đỏ thắm. 5. Thơ *De corail:* Đỏ thắm. *Des lèvres de corail: Những đôi môi đỏ thắm.* ▷ Adj. inv. Màu đỏ thắm. *Rubans corail: Ruy-băng màu đỏ thắm.*

corailleur, euse [kɔʀajœʀ, øz] n. và adj. Người lặn tìm san hô, thợ chế tác san hô.

corallien, ienne [kɔʀaljɛ̃, jɛn] adj. Bằng san hô, do san hô kết thành. *Récifs coralliens, calcaire corallien: Đá ngầm san hô, đá vôi san hô.*

corallifère [kɔʀalifɛʀ] adj. Có san hô.

coralliforme [kɔʀalifɔʀm] adj. Giống hình san hô.

coralligène [kɔʀaliʒɛn] adj. Tạo san hô. ▷ HẢIDG *Étage coralligène:* Tầng tạo san hô.

corallin, ine [kɔʀalɛ̃, in] adj. và n. f. 1. adj. Đỏ như san hô. 2. n. f. THỰC Tảo san hô.

Coran [kɔʀɑ̃] n. m. (viết hoa) Thánh kinh Hồi giáo. ▷ Văn bản tập thánh kinh này. *Un coran du XVIII^e s: Một bản kinh Coran thế kỷ thứ mười tám.*

coranique [kɔʀanik] adj. Thuộc về kinh Coran. *La loi coránique: Pháp luật theo kinh Coran.*

corbeau [kɔʀbo] n. m. 1. Con quạ. 2. Dgian, xưathời Vị linh mục, cha cố, thày tu. 3. Tác giả thư từ, gọi điện thoại dấu tên. 4. KTRÚC Mút chìa (viên đá xây thòi ra ngoài để đỡ đòn tay, rầm nhà).

corbeille [kɔʀbɛj] n. f. 1. Cái giỏ, lẵng, sọt. *Corbeille à papier: Sọt giấy.* –Những thứ đựng trong đó. *Corbeille de fruits: Một giỏ trái cây.* ▷ *Corbeille de mariage:* Đồ sính lễ. 2. KTRÚC Đầu giỏ (của cột) có trang trí. 3. VƯỜN Bồn hoa, vạt đất trồng hoa. 4. CHỨNGKHOÁN Khu môi giới chứng khoán. 5. SKHẤU Dãy ban công ở ngay phía trên dàn nhạc rạp hát. 6. THỰC *Corbeille d'argent:* Giỏ hoa trắng (rất tinh khiết).

corbillard [kɔʀbijaʀ] n. m. Xe tang. *Le corbillard des pauvres: Xe tang của những người nghèo.*

corbillon [kɔʀbijõ] n. m. 1. Giỏ con, giỏ nhỏ. 2. Bóng Trò chơi xướng giỏ (một người cầm giỏ xướng lên: "Tôi giơ cái giỏ lên, người ta bỏ cái gì vào đó." người bị hỏi phải trả lời bằng một từ có vần *on* ở cuối).

corbin [kɔʀbɛ̃] n. m. 1. Cũ Con quạ. 2. KỸ *Bec-de-corbin:* Mỏ quạ.

corbleu! [kɔʀblø] interj. Mẹ kiếp (tiếng rủa).

cordage [kɔʀdaʒ] n. m. **I.** HẢI Thừng, chão. **II.** 1. Sự đo bằng dây. 2. Cách đan vợt tennít; dây vợt đó.

corde [kɔʀd] n. f. **I.** 1. Dây, thừng, chão. *Attacher une malle avec une corde: Buộc hòm bằng dây thừng. Une corde lisse, à nœuds: Một dây thừng trơn, thắt nút. Une corde métallique, de nylon: Một dây bện bằng kim loại, ny lông.* ▷ Loc. Bóng *Avoir plus d'une corde à son arc*: Có nhiều tài năng khác nhau (có nhiều cách để đạt được mục đích). 2. *Spécial.* Dây treo cổ, tội treo cổ. *Mériter la corde: Tội đáng treo cổ. Il ne vaut pas la corde pour le pendre: Giết nó bẩn tay.* (cái chết của nó không đáng giá sợi thừng treo cổ). ▷ Loc. Bóng *Parler de corde dans la maison d'un pendu:* Nói chuyện vô ý, không hợp lúc làm mọi người chạnh lòng. 3. Sợi vải. *Habit usé jusqu'à la corde: Quần áo mòn trơ sợi.* –Bóng *Une histoire usée jusqu'à la corde: Câu chuyện cũ mèm.* 4. Vòng dây bao đường đua phía trong. *Cheval qui tient la corde:* Ngựa bám sát vòng trong. ▷ Thân *Prendre un virage à la corde:* Lượn bám sát vòng trong. 5. HÌNH Dây cung. ▷ HKHÔNG *Corde de l'aile:* Đường thẳng nối đầu và đuôi cánh. 6. Dây căng cho người làm xiếc. *Danseuse de corde: Trò nhảy múa trên dây.* ▷ Bóng *Être sur la corde raide:* Trong tình huống nguy hiểm. 7. NHẠC Dây đàn. *Le violon, la guitare, le piano sont des instruments à cordes: Viôlông, ghita, pianô đều là những nhạc khí dây.* –*Les cordes: Bộ dây (đàn dây).* ▷ Bóng *Vous avez touché en lui la corde sensible*: Anh đã đụng chạm đến chỗ yếu của nó. 8. Loc. *Dans les cordes de qqn:* Trong khả năng, sở trường của ai. *J'essaierai de trouver un emploi dans mes cordes: Tôi cố tìm một việc làm trong khả năng có thể.* **II.** 1. GPHẪU *Cordes vocales:* Dây thanh đới. –*Corde du tympan: Dây thần kinh màng nhĩ.* 2. ĐỘNG *Corde* hay *chorde dorsale:* Dây sống lưng.

1. cordé, ée [kɔʀde] adj. Hình tim.

2. cordé, ée [kɔʀde] adj. SOSỨ *Céramique cordée:* Gốm trang trí kiểu quấn thừng.

cordeau [kɔʀdo] n. m. 1. Dây căng, dây chăng (cho thẳng). *Allée tirée au cordeau:* Đường căng dây. –Bóng *Au cordeau:* Đều đặn. *Des lettres tracées au cordeau: Những chữ kẻ đều đặn.* 2. ĐÁNHCÁ Dây câu chìm. 3. KỸ *Cordeau détonant: Ngòi chứa chất nổ.* Đồng détonateur. –*Cordeau Bickford:* Dây cháy chậm.

cordée [kɔʀde] n. f. 1. Một bó. *Cordée de bois:* Bó củi. 2. ĐÁNHCÁ Dây câu chùm. 3. Đoàn leo núi (nối nhau bằng dây). *Premier de cordée: Người dầu dây.*

cordeler [kɔʀdəle] v. tr. [2] Bện thừng. *Cordeler des cheveux: Tết tóc.*

cordelette [kɔʀdəlɛt] n. f. Dây thừng nhỏ.

cordelier, ière [kɔʀdəlje, jɛʀ] n. 1. Thầy tu dòng Frăngxítcanh. 2. SỬ *Club des Cordeliers:* Câu lạc bộ Coocđoliê (do Đăngtông Mara... sáng lập hồi 1790).

cordelière [kɔʀdəljɛʀ] n. f. 1. Dây lưng. 2. KTRÚC Hình chạm dây thừng.

cordelle [kɔʀdɛl] n. f. Dây kéo thuyền.

corder [kɔʀde] v. tr. [1] 1. Xe, bện, tết. *Corder du chanvre: Bện day, bện sợi gai.* 2. Chằng, buộc bằng thừng. *Corder une malle: Chằng buộc hòm.* 3. Chăng, mắc dây (trên vợt). 4. v. pron. Trở nên xơ (rau).

corderie [kɔʀdəʀi] n. f. 1. Nghề bện thừng chão. 2. Xưởng bện thừng.

cordés hay **chordés** [kɔʀde] n. m. pl. ĐỘNG Ngành dây sống (động vật có dây sống).

cordi– Thành tố có nghĩa là "tim".

cordial, iale, iaux [kɔʀdjal, jo] adj. và n. m. 1. Bổ. *Breuvage cordial: Nước thuốc bổ.* ▷ N. m. *Prendre un cordial: Dùng nước thuốc bổ.* 2. Bóng Thân tình, tự đáy lòng. *Affection cordiale: Tình cảm thân thiết. Paroles cordiales: Lời nói thân tình.*

cordialement [kɔʀdjalmɑ̃] adv. Một cách thân tình, thành thật. *Saluer cordialement qqn: Chào hỏi ai thân thiết.* ▷ *Ils se détestent cordialement: Chúng ghét nhau thậm tệ.*

cordialité [kɔʀdjalite] n. f. Sự thân tình, chân thành, cởi mở.

cordier, ière [kɔʀdje, jɛʀ] n. 1. Người bán thừng chão. 2. n. m. NHẠC Chỗ mắc dây (đàn).

cordiforme [kɔʀdifɔʀm] adj. Hình tim.

cordillère [kɔʀdijɛʀ] n. f. ĐCHẤT Dãy núi, dải núi. *La cordillère des Andes: Dãy núi Ăngđo.*

cordite [kɔʀdit] n. f. HOÁ Dây nổ (thuốc nổ có dạng dây).

cordon [kɔʀdõ] n. m. 1. Dây nhỏ. *Cordon de sonnette, de tirage: Dây chuông, dây kéo. Cordons d'un bonnet: Dây mũ, giải mũ.* –Loc. Bóng *Tenir les cordons de la bourse*: Quản lý chi tiêu, giữ tiền. ▷ Cổ Dây kéo cửa. *Cordon, s'il vous plait!: Làm ơn kéo dây cửa!* 2. Giải đeo huy chương. *Grand cordon de la Légion d'honneur: Giải đeo Bắc đẩu bội tinh.* ▷ Bóng *Cordon-bleu:* Đầu bếp giỏi. 3. Par anal. *Cordon ombilical:* Dây rốn, cuống nhau. –*Cordon médullaire:* Dây tủy sống. 4. KỸ Vật, bộ phận nối dài. *Cordon prolongateur électrique: Dây nối điện. Cordon chauffant: Dây sưởi.* 5. Mép đồng tiền. 6. KTRÚC Gờ viền tròn. 7. Một dãy dài. *Cordon d'arbres: Một dãy cây xanh. Cordon de troupes: Một hàng*

quân. Cordon sanitaire: Phòng tuyến cách ly bệnh dịch. 8. ĐCHẤT *Cordon littoral:* Dải ven bờ.

cordonal, ale, aux [kɔʀdɔnal, o] adj. GPHẪU (Thuộc) cột tủy.

cordonner [kɔʀdɔne] v. tr. [1] Bện, xe, tết.

cordonnerie [kɔʀdɔnʀi] n. f. 1. Nghề đóng giày. 2. Xưởng hiệu giày.

cordonnet [kɔʀdɔnɛ] n. m. 1. Dây thêu. 2. Chỉ tết. *Boutonnières faites au cordonnet: Lỗ khuyết tết bằng chỉ.*

cordonnier, ière [kɔʀdɔnje, jɛʀ] n. 1. Cũ Thợ giày; người bán giày. ▷ Prov. *Les cordonniers sont les plus mal chaussés*: Làm thợ giày thường không có giày đi (ý nói, người ta thường hay quên những gì thuận lợi, dễ có). 2. Thợ sửa giày.

cordouan, ane [kɔʀduɑ̃, an] adj. và n. Thuộc vùng Coócđu. ▷ N. m. Da dê mềm, sản phẩm từ Coócđu.

coré hay **korê** [kɔʀe] n. f. Tượng thiếu nữ Hy Lạp.

corectopie [kɔʀɛktɔpi] n. f. Y Tật lệch con ngươi.

coréen, enne [kɔʀeɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Triều Tiên hoặc Hàn quốc. –n. m. *Le coréen*: tiếng Triều Tiên.

corégone [kɔʀegɔn] n. m. ĐỘNG Cá hồi trắng.

coreligionnaire [kɔʀəliʒjɔnɛʀ] n. Đạo hữu, giáo hữu.

coréopsis [kɔʀeɔpsis] n. m. THỰC Cây hạt rệp, cây phòng phong (họ cúc).

coriace [kɔʀjas] adj. 1. Dai; khó nhá. *Une viande coriace: Thịt dai.* Trái tendre. 2. Bóng, Thân Người dai như đỉa, bướng bỉnh. *Un adversaire coriace: Một kẻ thù dai dẳng.* Đồng obstiné.

coriacité [kɔʀjasite] n. f. Tính dai (như đỉa).

coriandre [kɔʀjɑ̃dʀ] n. f. Rau mùi.

coricide hay **corricide** [kɔʀisid] adj. và n. m. DƯỢC Thuốc trừ chai chân. *Substance coricide: Chất chống chai chân.*

corindon [kɔʀɛ̃dɔ̃] n. m. KHOÁNG Corinđông, cương ngọc. *Le saphir et le rubis sont des corindons: Hồng ngọc và xaphia là những corinđông.*

corinthien, ienne [kɔʀɛ̃tjɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. n. và adj. (Thuộc) Côranhtơ (cổ Hy lạp.) *Épitres de Paul aux Corinthiens: Thư văn của thánh Pôn gửi dân Côranhto.* 2. adj. Kiến trúc Côranhtơ (đặc điểm trang trí hình lá ô rô.)

corme [kɔʀm] n. f. Quả lê đá; quả thanh lương.

cormier [kɔʀmje] n. m. Cây lê đá; cây thanh lương.

cormophytes [kɔʀmɔfit] n. m. pl. Thực vật có thân gỗ (cấp cao).

cormoran [kɔʀmɔʀɑ̃] n. m. Chim cốc.

cormus [kɔʀmys] n. m. THỰC Thân gỗ.

cornac [kɔʀnak] n. m. 1. Quản tượng. 2. Bóng, Thân Người dẫn dắt kẻ khác.

cornacées [kɔʀnase] n. f. pl. THỰC Họ thù du.

cornage [kɔʀnaʒ] n. m. Y, Y THÚ Tiếng thở khò khè.

cornaline [kɔʀnalin] n. f. Mã não đỏ hoặc vàng.

cornard [kɔʀnaʀ] adj. và n. m. 1. Ngựa mắc bệnh thở khò khè. 2. Dgian Người chồng mọc sừng. 3. Lóng. QUÂN Sai, lỗi nhịp.

corne [kɔʀn] n. f. 1. Sừng, gạc. *Cornes de bœuf: Sừng bò. Un coup de corne: Húc sừng. –Bêtes à cornes: Động vật có sừng.* ▷ Thân *Prendre le taureau par les cornes*: Nắm ngay chỗ khó. ▷ Thân *Faire les cornes:* Cong ngón tay giễu cợt ai (dấu hiệu mọc sừng). ▷ Thân *Avoir, porter des cornes:* Mọc sừng (bị vợ, chồng lừa dối). 2. Chỏm đầu. *Les cornes d'un escargot: Những cái sừng ốc sên. Vipère à cornes: Rắn hổ mang có sừng.* 3. Biểu hiện của quỷ sứ, ác thần. 4. Chất cứng cấu tạo sừng, móng, guốc. *Dur comme la corne: Cứng như sừng. Un peigne de corne: Cái lược sừng.* ▷ *Corne cutanée*: Da cứng như sừng. *Avoir de la corne sous les pieds: Chân bị chai da.* ▷ *Corne à chaussures*: Cái xỏ giày. 5. Dụng cụ chế tạo bằng sừng rỗng. *–Spécial.* Còi, kèn gọi. *Corne de berger:* Kèn mục đồng. *–Par ext.* Corne d'automobile: Còi ô tô. *Corne de brume: Còi sương mù.* ▷ THẦN *Corne d'abondance:* Biểu tượng phồn vinh (biểu tượng sự phồn vinh, dồi dào bằng hình ảnh cái sừng rỗng chất đầy hoa quả). 6. Mũi, mỏm. *Les cornes d'un croissant: Mỏm góc trăng lưỡi liềm. Corne d'un bois: Ở cuối cánh rừng. Chapeau à deux, troix cornes: Mũ hai, ba sừng. –Faire une corne à la page d'un livre:* Gập góc để đánh dấu trang sách. ▷ KTRÚC Góc đỉnh. 7. GPHẪU Tên gọi vài bộ phận cơ thể có dạng cái sừng. *Corne utérine: Sừng dạ con.* 8. ĐIỆN Thanh kim loại để chống hiệu ứng cung điện. *Cornes de garde: Sừng bảo vệ.*

corné, ée [kɔʀne] adj. Như sừng. *–Tissu corné:* Mô sừng (ở sừng, móng, guốc).

corned-beef [kɔʀn(d)bif] n. m. Thịt bò muối, đóng hộp. Đồng Thân singe.

cornée [kɔʀne] n. f. Giác mạc.

cornéen, éenne [kɔʀneɛ̃, eɛn] adj. (Thuộc) giác mạc. *Lentilles cornéennes:* thấu kính giác mạc; thủy tinh thể.

cornéenne [kɔʀneɛn] n. f. THẠCH Đá sừng (cứng và mịn).

corneille [kɔrnɛj] n. f. Loài quạ khoang. ▷ Thân *Bayer aux corneilles: Nhìn ngơ ngác.*

cornélien, ienne [kɔrneljɛ̃, jɛn] adj. 1. Liên quan tới nhà văn Corneille. *Tragédie cornélienne: Bi kịch Coócnây. Héros cornélien: Những nhân vật của Coócnây.* 2. Mâu thuẫn giữa bổn phận và say mê hình thành một song đề đau đớn. *Situation cornélienne: Hoàn cảnh Coócnây.*

cornement [kɔrnəmɑ̃] n. m. 1. Ù tai. 2. Tiếng rít như còi.

cornemuse [kɔrnəmyz] n. f. Kèn túi (gồm nhiều ống sáo và một túi hơi).

cornemuseur [kɔrnəmyzœr] hay **cornemuseux** [kɔrnəmyzø] n. m. Người chơi kèn túi.

1. corner [kɔrne] v. intr. [1] 1. Bóp còi. 2. Kêu ù ù. *Les oreilles me cornent: Tai tôi đang kêu ù ù.* 3. Thân Thét to. *Corner aux oreilles de qqn: Thét vào tai ai.* ▷ v. tr. Rêu rao, nói đi nói lại. *Il cornait la nouvelle dans les rues de la ville: Nó rêu rao loan tin khắp phố phường.* Đồng claironner. 4. Y THÚ Khò khè.

2. corner [kɔrne] v. tr. [1] Gập góc, quăn góc. *Corner les pages d'un livre: Làm quăn góc trang sách. Visiteur qui laisse une carte cornée: Người khách để lại tấm thiếp gấp góc.*

3. corner [kɔrnɛr] n. m. THỂ Phạt góc.

cornet [kɔrnɛ] n. m. 1. Còi, kèn, tù và nhỏ. ▷ NHẠC *Cornet à pistons*: Kèn bấm. 2. Bồ đài, thứ đựng trong bồ đài. *Un cornet de papier: Một bồ đài giấy. Un cornet de bonbons: Một bồ đài kẹo. Un cornet à dés: Bồ đài gieo súc sắc.* ▷ *Cornet acoustique:* Cái ống nghe (cho người nghễnh ngãng). 3. GPHẪU Hốc mũi. 4. Dgian Dạ dày, bụng. *Je n'ai rien dans le cornet: Tôi chẳng có gì trong bụng cả.*

cornette [kɔrnɛt] n. f. 1. Cổ Mũ bà sơ. 2. HẢI Cờ đuôi nheo. 3. Cũ Cờ ky binh; đoàn ky binh. ▷ Sĩ quan mang cờ.

cornettiste [kɔrnɛtist] n. Người chơi kèn bấm.

corniaud hay **corniot** [kɔrnjo] n. m. 1. Chó lai; chó hoang. 2. Dgian Kẻ thộn ngốc, ngu xuẩn.

1. corniche [kɔrniʃ] n. f. 1. KTRÚC Chóp cột, viền tròn. – *Par ext.* Gờ viền quanh. *Corniche d'une armoire: Gờ tủ. Corniche d'un plafond: Gờ trần.* 2. Gờ vách, miệng vực thẳm. *Chemin en corniche: Đường đi men dốc núi. Route de la corniche: Đường đi men sườn đồi.*

2. corniche [kɔrniʃ] n. f. Lóng ở trường học Lớp dự bị trường Xanh Xia.

1. cornichon [kɔrniʃõ] n. m. 1. Dưa chuột bao tử. 2. Dgian Kẻ khờ dại.

2. cornichon [kɔrniʃõ] n. m. Lóng ở trường học. Học sinh dự bị trường võ bị Xanh Xia.

cornier, ière [kɔrnje, jɛr] adj. và n. f. 1. adj. Ở góc. *Pilastre cornier: Cột trụ góc.* ▷ *Jointure cornière:* rãnh mái thoát nước (giữa hai mái nhà). 2. n. f. KỸ Cốt góc, sắt góc.

cornillon [kɔrnijõ] n. m. ĐỘNG Xương sừng (xương chỗ mọc sừng ra).

corniot V. corniaud.

cornique [kɔrnik] adj. và n. (Từ, thuộc) Coóc-nuay. ▷ n. m. *Le cornique:* Thổ ngữ Coóc-nuay.

corniste [kɔrnist] n. m. Nhạc công thổi kèn co.

cornouille [kɔrnuj] n. f. Quả thù du (màu đỏ, ăn được).

cornouiller [kɔrnuje] n. m. Cây thù du (cây gỗ cứng, thường dùng làm tay cầm các loại dụng cụ).

cornu, ue [kɔrny] adj. 1. Có sừng. *Les bêtes cornues: Con vật có sừng.* 2. Bóng, Thân Raisons, visions cornues: Lập luận, ảo ảnh kì quái, lố lăng. 3. Thân Mọc sừng. *Mari cornu: Người chồng mọc sừng.*

cornue [kɔrny] n. f. 1. HOÁ Bình cổ cong. 2. LKIM Lò luyện kim.

corollaire [kɔrɔlɛr] n. f. 1. LÔGIC Hệ luận hệ quả. ▷ TOÁN Hệ luận. 2. Thdụng Hệ quả trực tiếp.

corolle [kɔrɔl] n. f. Tràng hoa.

coron [kɔrõ] n. m. Nhà thợ mỏ.

coronaire [kɔrɔnɛr] adj. GPHẪU *Artères coronaires:* Động mạch vành.

coronal, ale, aux [kɔrɔnal, o] adj. 1. GPHẪU Hình vành (ở phía trước sọ). *L'os coronal: Xương trán.* 2. THIÊN (Thuộc) nhật hoa.

coronarien, ienne [kɔrɔnarjɛ̃, jɛn] adj. (Thuộc) động mạch vành. *Insuffisance coronarienne: Thiểu năng mạch vành.* ▷ n. *Un coronarien:* Người bệnh về động mạch vành.

coronarite [kɔrɔnarit] n. f. Y Viêm động mạch vành.

coronelle [kɔrɔnɛl] n. f. Rắn nước nhỏ (ở miền Nam nước Pháp).

coroner [kɔrɔnɛr] n. m. Cảnh sát tư pháp chuyên coi việc khám các tai nạn chết người bất thường ở Anh.

coronille [kɔrɔnij] n. f. Cây điền thanh, cây đậu tán.

coronographe [kɔrɔnɔgraf] n. m. THIÊN Kính nhật hoa.

coronoïde [kɔrɔnɔid] adj. GPHẪU Mỏm vẹt (đầu xương trụ).

coronoïdien, ienne [kɔrɔnɔidjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU (Thuộc) mỏm vẹt.

corozo [kɔʀɔzo] n. m. Ngà thực vật (hạt một loại cọ châu Mỹ cứng như sừng).

corporal [kɔʀpɔʀal] n. m. LUẬTNHTHỜ Khăn thánh (hình tượng khăn liệm chúa Giêsu).

corporatif, ive [kɔʀpɔʀatif, iv] adj. (Thuộc) nghiệp đoàn.

corporation [kɔʀpɔʀasjõ] n. f. 1. SỬ Nghiệp đoàn; phường hội. *La loi Le Chapelier de 1791 a aboli les corporations: Luật Lơ Sapoliê 1791 đã bãi bỏ các nghiệp đoàn.* 2. Thdụng Hiệp hội, nghiệp đoàn, tổ hợp. Đồng profession.

corporatisme [kɔʀpɔʀatism] n. m. 1. Chủ nghĩa nghiệp đoàn. *Le corporatisme fut une des bases de l'organisation sociale de l'État fasciste italien (1922-1945): Chủ nghĩa nghiệp đoàn là một nền tảng cơ sở của tổ chức xã hội nước Ý phát xít (1922-1945).* 2. Tinh thần bảo vệ các quyền lợi nghiệp đoàn.

corporatiste [kɔʀpɔʀatist] adj. (Thuộc) chủ nghĩa nghiệp đoàn. *Politique corporatiste: Chính trị nghiệp đoàn.*

corporel, elle [kɔʀpɔʀɛl] adj. 1. (Thuộc) thân thể. *Châtiment corporel: Hình phạt hành xác. Accident corporel: Tai nạn thể xác.* 2. Có thể xác, hình hài. *Êtres corporels: Vật hữu thể.*

corporellement [kɔʀpɔʀɛlmã] adv. Thể xác, thân thể. *Punir corporellement: Trừng phạt thể xác.*

corps [kɔʀ] n. m. **I.** Cơ thể, thân thể; mình. 1. (Trái với linh hồn, tinh thần, v.v.) *Le corps humain: Thân thể người. Les exercices du corps: Rèn luyện thân thể.* –Bóng *Se donner corps et âme: Cả tâm hồn lẫn thể xác* (hết lòng hy sinh). –*Faire commerce de son corps, vendre son corps:* bán mình; làm điếm. –*Avoir le diable au corps*: Bị ma lực dắt dẫn. (đam mê thái quá). 2. Thể hình. *Avoir un corps gracieux: Có thể hình duyên dáng.* 3. Thân mình. *Il lui a passé son épée à travers le corps: Nó đâm gươm xuyên thân mình anh ta.* –*Par ext.* Thân áo giáp. *Le corps d'une cuirasse: Thân áo giáp.* ▷ 4. Người, thân (trái với của cải, đồ vật). LUẬT *Séparation de corps:* Ly thân. –Thdụng *Garde du corps: Vệ sĩ.* 5. Xác. *Levée du corps:* Mang xác đi, dọn xác. *On a retrouvé son corps dans la rivière: Người ta tìm thấy xác nó dưới sông.* 6. Loc. *Lutter (au) corps à corps*: Đánh giáp lá cà. –*Un corps à corps:* Đánh tay đôi; ôm sát nhau mà vật. *La bataille fut enfin remportée dans un sanglant et décisif corps à corps: Trận đánh cuối cùng đã thắng qua một cuộc giáp chiến đẫm máu và quyết định.* ▷ *À bras-le-corps:* Ôm ngang lưng. *Il le prit à bras-le-corps: Nó ôm ngang lưng anh ta.* –Bóng *Prendre le problème à bras-le-corps*: Nhìn vấn đề một cách toàn diện và dứt khoát. ▷ *À corps perdu:* Quên mình. *À son corps défendant:* Bất đắc dĩ. ▷ *Passer sur le corps de qqn:* Chà đạp lên (ai). –Bóng *Il faudra d'abord me passer sur le corps: Nó phải bước qua xác tôi.* **II.** Vật thể. 1. *Corps solide, gazeux:* Vật thể rắn, thể khí. *La chute des corps: Sự rơi của vật thể.* ▷ THIÊN *Corps célestes:* Vật thể vũ trụ; thiên thể. ▷ Y *Corps étranger:* Dị vật. ▷ LÝ *Corps noir:* Vật đen. 2. GPHẪU Tên những bộ phận khác nhau. *Corps calleux:* Thể chai. *Corps jaune:* Chất vàng (tàn tích của mô hạt, sau khi rụng trứng). 3. Phần chính của một vật. *Le corps d'une pompe*: Ống bơm. *Corps de logis*: Thân nhà chính. –*Le corps d'un livre, d'un article, d'un texte, etc.: Phần chính của một cuốn sách, bài báo, văn bản v.v...* –*Le corps d'une doctrine*: Nội dung của học thuyết. ▷ HẢI *Navire perdu corps et biens*: Mất cả tàu lẫn hàng. ▷ LUẬT *Corps du délit:* Cấu thành tội phạm. ▷ KHTƯỢNG Thân mây. 4. Độ dày, độ chắc. *Ce papier n'a pas de corps: Giấy này không dày.* –*Prendre corps:* Thành hình. ▷ Bóng *Une idée qui prend corps: Một ý tưởng thành hình.* –*Faire corps avec (qqch)*: Thống nhất với, gắn bó với. 5. CHỮBẢN Thân chữ. *Le corps d'une lettre:* Cỡ chữ. **III.** (Trừu tượng) 1. Tổ chức, tập thể, giới. *Le corps social: Tổ chức xã hội. Le corps de la noblesse:* Giới quý tộc. *Le corps électoral: Tập thể cử tri.* –Spécial. *Esprit de corps*: Tinh thần tập thể. *L'esprit de corps des polytechniciens: Tinh thần học sinh bách khoa.* 2. QUÂN *Corps d'armée:* Binh đoàn. *Général de corps d'armée: Tướng chỉ huy binh đoàn* (thiếu tướng). *Le corps de l'artillerie, du génie*: Binh đoàn pháo; binh đoàn công binh. –*Corps expéditionnaire*: Đạo quân viễn chinh. *Corps franc:* Đội đặc công. 3. MÚA *Corps de ballet:* Đoàn vũ ba lê. 4. THẦN *Corps mystique du Christ:* Giáo đoàn, giáo hội Cơ đốc. 5. TOÁN Toán tử. *Corps des nombres réels, des nombres rationnels: Toán tử số thực, số hữu tỷ.*

corps-mort [kɔʀmɔʀ] n. m. HẢI Neo cố định.

corpulence [kɔʀpylãs] n. f. Sự vạm vỡ, lực lưỡng. *Un homme de forte corpulence: Một người rất vạm vỡ.*

corpulent, ente [kɔʀpylã, ãt] adj. Vạm vỡ, lực lưỡng, to béo. *Une femme corpulente: Một phụ nữ to béo.*

corpus [kɔʀpys] n. m. 1. Tuyển tập về một vấn đề. *Corpus d'inscriptions latines: Tập những văn bia khắc họa tiếng La tinh.* 2. NGÔN Tư liệu gốc (để phân tích ngôn ngữ).

corpusculaire [kɔʀpyskylɛʀ] adj. VLÝHTNHÂN (Thuộc) các vật thể hạt, vi thể. *Dimensions corpusculaires: Kích thước hạt.* ▷ *Théorie corpusculaire:* Lý thuyết hạt.

corpuscule [kɔʀpyskyl] n. m. 1. GPHẪU Hạt rất nhỏ, vi thể. *Corpuscule de Malpighi:* Đơn vị đo mức lọc cầu thận. 2. LÝ Tiểu thể.

corral [kɔʀal] n. m. Bãi quây nhốt gia súc (ở Nam Mỹ). ▷ Nơi nhốt bò mộng.

corrasion [kɔʀazjõ] n. f. ĐỊAMẠO Sự bào mòn.

correct, ecte [kɔʀekt] adj. 1. Đúng, đúng đắn. *Une phrase correcte: Một câu đúng ngữ pháp. La réponse correcte: Một câu trả lời đúng.* 2. Đúng đắn, hợp với quy tắc, tập quán. *Attitude correcte: Thái độ đúng đắn.* 3. Thân Được, có thể chấp nhận. *Comme repas, c'était très correct: Bữa ăn thế là rất được.*

correctement [kɔʀektəmã] adv. Không lỗi lầm, đúng quy cách. *Parler correctement: Nói đúng ngữ pháp.*

correcteur, trice [kɔʀektœʀ, tʀis] n. và adj. 1. n. Người chữa bài; người chấm bài. 2. CHẾBẢN Người sửa bản in. 3. Thiết bị sửa; hiệu chỉnh. *Un correcteur gazométrique: Một bộ hiệu chỉnh khí.* 4. adj. Hiệu chỉnh. *Verres correcteurs: Kính hiệu chỉnh.*

correctif, ive [kɔʀektif, iv] adj. và n. m. 1. adj. Hiệu đính; điều chỉnh. *Gymnastique corrective:* Thể dục chỉnh hình. 2. Y *Substance corrective:* Chất hiệu chỉnh. ▷ Subst. *Un correctif:* Một vật (chất) hiệu chỉnh. 3. n. m. Hiệu đính, sửa chữa. *Apporter un correctif à un communiqué: Hiệu chỉnh lại một thông điệp.*

correction [kɔʀeksjõ] n. f. 1. Sự sửa chữa; điều chỉnh. *La correction des abus: Sửa chữa sự thái quá.* 2. Hình phạt thể xác. *Enfant qui reçoit une correction: Đứa trẻ bị phạt đòn.* ▷ Đòn vọt (do người khác đánh). 3. Sự sửa chữa; hiệu đính. *Apporter des corrections à un chapitre: Sửa lại một chương sách.* ▷ CHẾBẢN Chỗ sửa (ở bản in thử). ▷ *Spécial.* Chữa bài. *Terminer la correction d'un copie: Chữa xong bài.* 4. Sự đúng đắn. *Correction du style, de la langue: Sự đúng đắn của văn phong, ngôn từ. Correction de la tenue: Sự đúng đắn trong tư cách. La plus élémentaire correction:* Tối thiểu về xã giao.

correctionnalisation [kɔʀeksjɔnalizasjõ] n. f. LUẬT Sự chuyển án thành tiểu hình.

correctionnaliser [kɔʀeksjɔnalize] v. tr. [1] LUẬT Chuyển án thành tiểu hình. *Correctionnaliser un crime: Chuyển án hình sự thành tiểu hình.*

correctionnel, elle [kɔʀeksjɔnɛl] adj. LUẬT (Thuộc) tiểu hình. *Peine correctionnelle: Tội tiểu hình. Tribunal correctionnel: Tòa tiểu hình.* –Subst. *Passer en correctionnelle: Đưa ra tòa tiểu hình.*

corrégidor [kɔʀeʒidɔʀ] n. m. SỬ Chánh án tòa án thành phố (Tây Ban Nha).

corrélatif, ive [kɔʀelatif, iv] adj. Tương quan, tương liên. *Droit et devoir sont des termes corrélatifs: Luật pháp và bổn phận là hai từ ngữ tương liên.* –*Obligation corrélative:* Trách nhiệm tương liên. ▷ NGPHÁP *Mots corrélatifs: Từ tương liên, đối ngữ.*

corrélation [kɔʀelasjõ] n. f. 1. Tương quan, tương giao. 2. TOÁN Tương quan; đối xạ.

corréler [kɔʀele] v. tr. [2] Xác lập tương quan, tương liên.

1. correspondance [kɔʀespõdãs] n. f. 1. Sự tương ứng; tương đồng. *C'est la parfaite correspondance d'idées entre eux qui a permis à l'affaire d'aboutir si rapidement: Vì sự tương đồng tuyệt đối về tư tưởng giữa họ nên công việc mới mau lẹ như thế. Correspondance entre les parties d'un ouvrage: Sự tương ứng giữa các phần của tác phẩm.* ▷ *Théorie des correspondances:* Thuyết tương đồng vũ trụ. 2. VTÁI Sự liên vận. *Il y a deux correspondances pour aller à cette station: Có hai hệ thống liên vận để đi tới trạm ấy.* –Phương tiện giao thông bảo đảm sự liên vận. *Il a raté la correspondance pour Paris qui passe à huit heures: Nó đã lỡ chuyến liên vận tới Pari lúc 8 giờ.* 3. TOÁN Sự tương ứng.

2. correspondance [kɔʀespõdãs] n. f. Sự trao đổi thư từ. *Entretenir une correspondance avec qqn: Thư từ thường xuyên với ai.* –Thư từ liên hệ. *La correspondance de Gide a fait l'objet de nombreuses publications: Thư từ của Gido đã được xuất bản nhiều lần.* ▷ Par ext. *Correspondance téléphonique: Liên lạc điện thoại.*

correspondancier, ière [kɔʀespõdãsje, jɛʀ] n. Người giữ việc thư từ qua lại. –Appos. *Secrétaire correspondancière:* Thư ký liên lạc.

1. correspondant, ante [kɔʀespõdã, ãt] adj. Tương ứng. *Des vis et des boulons correspondants: Những đinh ốc và bù loong tương ứng.* ▷ HÌNH *Angles correspondants:* Góc đồng vị. ▷ LÝ *États correspondants:* Trạng thái tương ứng. V. réduit.

2. correspondant, ante [kɔʀespõdã, ãt] n. 1. Người trao đổi thư từ. –*Par ext.* Người trao đổi điện thoại. 2. Phóng viên thường trú. *Hemingway fut le correspondant de guerre de plusieurs grands journaux américains: Hêminhuê là phóng viên chiến tranh của nhiều tờ báo lớn ở Mỹ.* 3. Hội viên thông tấn. –Appos. *Membre correspondant de l'Académie des sciences: Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học.* 4. Người giám hộ (đại diện gia đình trông coi học sinh nội trú).

1. correspondre [kɔʀɛspõdʀ] v. tr. indir. hay intr. [75] 1. Tương ứng. *Cet article ne correspond pas à mon texte: Mục này không tương ứng với bài của tôi. On leur avait livré des armes sans les munitions qui correspondent: Họ đã cung cấp vũ khí không có đạn dược tương ứng.* ▷ Tương ứng, tương đồng với nhau. *Théorie qui correspond à une conception matérialiste du monde: Học thuyết này tương ứng với một quan điểm duy vật về thế giới.* 2. Thông nhau. *Pièces, chambres qui correspondent: Các phòng thông nhau.*

2. correspondre [kɔʀɛspõdʀ] v. intr. hay tr. indir. [75] Quan hệ thư từ với ai.

corrida [kɔʀida] n. f. 1. Cuộc đua bò mộng. 2. Bóng Thân Sự hỗn độn, cãi nhau ầm ĩ.

corridor [kɔʀidɔʀ] n. m. 1. Hành lang, đường cầu. 2. SỬ Dải đất trung lập. *Le corridor de Dantzig (1918-1939), qui désenclavait la ville en lui donnant accès à la mer: Dải đất Đandic (1918-1939) phá thế bao vây của thành phố bằng sự mở đường ra biển.*

corrigé, ée [kɔʀiʒe] adj. và n. m. 1. adj. *Surface corrigée:* Đơn vị diện tích nhà cho thuê (Pháp). 2. n. m. Bài mẫu. *Donner le corrigé d'une version latine: Cho bài mẫu của bài dịch La tinh.*

corriger [kɔʀiʒe] v. tr. [1] 1. Sửa, chữa bài, uốn nắn khuyết điểm. *Corriger un texte, une épreuve d'imprimerie: Sửa một bài, một bảng in thử.* ▷ *Corriger un devoir:* chữa bài làm. 2. Lỗithời *Corriger les mœurs:* Khôi phục thuần phong mỹ tục. –Mới *Corriger les défauts de qqn: Sửa chữa khiếm khuyết của ai.* ▷ v. pron. *Se corriger:* Sửa mình, tự tu. 3. Làm dịu bớt. *Corriger l'acidité du citron avec du sucre: Làm dịu bớt vị chua của chanh bằng đường.* 4. Phạt đòn, trừng phạt. *Corriger un enfant qui a désobéi: Phạt đòn một đứa trẻ không vâng lời.* –Đánh, trừng trị. *Il l'a durement corrigé: Ông ta đánh nó thật đau.*

corroborant, ante [kɔʀɔbɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Hiếm Xác minh. *Preuves corroborantes: Chứng cớ xác minh.*

corroboration [kɔʀɔbɔʀasjõ] n. f. Hiếm Sự xác minh.

corroborer [kɔʀɔbɔʀe] v. tr. [1] Xác minh, khẳng định. *Déposition qui corrobore un témoignage: Lời khai xác minh một bằng chứng.*

corrodant, ante [kɔʀɔdɑ̃, ɑ̃t] adj. Gặm mòn, ăn mòn. Đồng corrosif.

corroder [kɔʀɔde] v. tr. [1] Gặm mòn, ăn mòn dần. *L'acide corrode le fer: Axít ăn mòn sắt.* ▷ Bóng *L'envie corrode les meilleures amitiés: Sự đố kỵ gặm mòn tình thân hữu.*

corroi [kɔʀwɑ] n. m. KỸ Khâu gia công cuối cùng của da thuộc.

corroierie [kɔʀwaʀi] n. f. Kỹ thuật thuộc da, xưởng gia công da.

corrompre [kɔʀõpʀ] v. tr. [82] 1. Làm hỏng, làm biến chất. *La chaleur corrompt la viande: Nóng làm biến chất thịt.* ▷ Bóng (nghĩa tinh thần) Giảm, hạn chế. *La crainte corrompt le plaisir: Sự sợ hãi làm giảm bớt thú vui.* 2. Hủ hóa, phá hoại. *Corrompre les mœurs: Phá hoại thuần phong mỹ tục.* 3. Mua chuộc, hủ hóa bằng quà biếu, hối lộ. *Corrompre des témoins: Mua chuộc nhân chứng.*

corrompu, ue [kɔʀõpy] adj. 1. Hư hỏng, đồi bại, thối nát. 2. Bóng Đồi bại. *Âme corrompue: Tâm hồn đồi bại.* 3. Biến chất, tha hóa, bị mua chuộc. *Fonctionnaire corrompu: Viên chức tham nhũng.*

corrosif, ive [kɔʀɔzif, iv] adj. 1. Gặm mòn, ăn mòn. *Substance corrosive: Chất ăn mòn.* ▷ N. m. *Un corrosif:* Chất ăn mòn. 2. Bóng Cay độc, gay gắt. *Style, humour corrosif: Văn phong, sự châm biếm cay độc.*

corrosion [kɔʀɔsjõ] n. f. Sự ăn mòn, gặm mòn. ▷ HOÁ Sự ăn mòn. *La corrosion du fer par l'acide: Sự ăn mòn sắt bởi axít.* ▷ ĐCHẤT *Corrosion des sols:* Sự xói mòn đất.

corroyage [kɔʀwajaʒ] n. m. 1. KỸ Sự gia công da, thuộc da. 2. Sự hàn rèn kim loại.

corroyer [kɔʀwaje] v. tr. [26] KỸ Gia công (thuộc da, sắt thép).

corroyeur [kɔʀwajœʀ] n. m. Thợ thuộc da.

corrupteur, trice [kɔʀyptœʀ, tʀis] adj. và n. Làm hư hỏng, đồi bại, thối nát. ▷ Subst. Kẻ làm hư hỏng, kẻ hối lộ, tham nhũng.

corruptibillté [kɔʀyptibilite] n. f. Tính dễ bị mua chuộc, tham nhũng, thia hóa, biến chất.

corruptible [kɔʀyptibl] adj. 1. Có thể hỏng, biến chất. *Produit corruptible: Sản phẩm dễ hỏng.* 2. Có thể mua chuộc, lung lạc, hối lộ. *Un juge corruptible: Một quan tòa có thể bị mua chuộc.* Trái incorruptible.

corruption [kɔʀypsjõ] n. f. 1. Sự làm hỏng; làm biến chất; sự hư hỏng. *Corruption de la viande: Sự biến chất, hư hỏng thịt.* 2. Văn Làm hỏng, làm biến chất. *Corruption du goût: Sự biến chất của thị hiếu. Corruption d'un texte: Sự làm hỏng bài văn.* 3. Bóng Sự đồi bại, thối nát. *La corruption de la jeunesse: Sự đồi bại của giới trẻ.* 4. Hối lộ, mua chuộc, tham nhũng. *Corruption de fonctionnaire: Việc hối lộ viên chức nhà nước.*

cors [kɔs] n. m. pl. V. cor 1, nghĩa II.

corsage [kɔʀsaʒ] n. m. Áo cánh. *Corsage à manches courtes: Áo cánh ngắn tay.*

corsaire [kɔʀsɛʀ] n. m. 1. SỬ Tàu cướp biển (được dung túng bởi chính phủ đi cướp tàu buôn của nước đối địch). –Thuyền trưởng tàu cướp biển. *Les plus célèbres corsaires*

français furent Jean Bart, Duguay-Trouin et Surcouf: Những tay cướp biển lừng danh của nước Pháp là Giăng Bác, Đuyguay-Truanh và Xuyếccup. **2.** *Abusiv.* Bọn cướp biển.

corse [kɔʀs] adj. và n. Thuộc đảo Coócxơ. ▷ N. m. *Le corse:* Phương ngữ của đảo Coócxơ.

corsé, ée [kɔʀse] adj. **1.** Đậm, nồng, nặng, mạnh. *Vin, café corsé: Rượu vang nồng, cà phê đậm. Goût corsé:* Khẩu vị thô. **2.** Bóng Thân *Addition corsée:* Bản thanh toán quá cao. ▷ *Histoire corsée: Chuyện nhả nhớt.*

corselet [kɔʀsəlɛ] n. m. **1.** Áo giáp chẽn. **2.** Lỗithời Áo chẽn ngoài. **3.** ĐỘNG Lưng ức ở loài sâu bọ.

corser [kɔʀse] v. tr. [1] Làm mạnh thêm, đậm thêm. *Corser un plat avec des épices: Làm món ăn thêm đậm đà bằng gia vị. Corser un récit: Làm thú vị thêm câu chuyện.* ▷ v. pron. Thân *Ça se corse:* Điều đó trở thành phức tạp thêm; điều đó nên lý thú.

corset [kɔʀsɛ] n. m. Áo nịt; coócxê. ▷ Y *Corset orthopédique:* Áo chỉnh hình.

corseter [kɔʀsəte] v. tr. [21] Hiếm Mặc áo nịt cho ai. **2.** Bóng Lồng khung cứng vào.

corsetier, ière [kɔʀsətje, jɛʀ] n. Người may, người bán coócxê.

corso [kɔʀso] n. m. *Corso fleuri:* Hội rước xe hoa. *Le corso fleuri de Cabourg, de Nice: Hội rước xe hoa ở Cabua, ở Nixơ.*

cortège [kɔʀtɛʒ] n. m. **1.** Đám rước, đoàn tùy tùng. *Spécial. Cortège funèbre: Đám tang.* **2.** *Par ext.* Đám diễu hành. *Manifestants qui se forment en cortège: Những người biểu tình lập thành đoàn diễu hành.* **3.** Bóng *La vieillesse et son cortège d'infirmités: Tuổi già và những khuyết tật theo sau.* **4.** *Par anal.* VLÝHTNHÂN *Cortège d'électrons:* Điện tử chạy chung quanh nhân nguyên tử.

Cortes [kɔʀtɛs] n. f. pl. **1.** SỬ Nghị viện (ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha).

cortex [kɔʀteks] n. m. GPHẪU Vỏ ngoài một số cơ quan trong thân thể. *Cortex surrénal: Vỏ thượng thận.* –Absol. *Le cortex*: Vỏ não.

cortical, ale, aux [kɔʀtikal, o] adj. **1.** THỰC (Thuộc) vỏ ngoài. **2.** GPHẪU Thuộc về vỏ. *Cellules corticales: Tế bào vỏ não. Hormones corticales* (V. corticosurrénal): *Hoóc môn thượng thận.*

cortico– Từ tố có nghĩa là "vỏ".

corticoïde [kɔʀtikɔid] n. m. SINHHÓA Coócticôit (các hoóc môn tiết ra từ vỏ thận).

corticostéroïde [kɔʀtikosteʀɔid] n. m. SINHHÓA Đồng corticoïde.

corticostérone [kɔʀtikosteʀɔn] n. f. SINHHÓA Một trong những glucô coócticôit tiết ra từ vỏ thượng thận.

corticostimuline [kɔʀtikɔstimylin] n. f. SINHHÓA Chất coócticô-stimulin (hoóc môn có tác dụng điều tiết sự tiết ra coócticôit từ vỏ thượng thận). Đồng A.C.T.H.

corticosurrénal, ale, aux [kɔʀtikɔsyʀ-(ʀ)enal, o] adj. và n. f. Liên quan với mô vỏ thượng thận. *–La corticosurrénale:* mô ngoài tuyến thượng thận. – *Hormones corticosurrénales* hay n. f. *les corticosurrénales: hoóc môn điều hòa sự chuyển hóa.*

corticothérapie [kɔʀtikɔteʀapi] n. f. Y Liệu pháp coócticôit.

corticotrope [kɔʀtikɔtʀɔp] adj. Có sự tương hợp với mô ngoài tuyến thượng thận. *Axe corticotrope:* Trục tương hợp.

cortinaire [kɔʀtinɛʀ] n. m. THỰC Nấm có diềm mũ.

1. cortine [kɔʀtin] n. f. THỰC Diềm mũ (của nấm).

2. cortine [kɔʀtin] n. f. SINHHÓA Chất coóctin (chiết xuất từ vỏ thượng thận).

cortisol [kɔʀtizɔl] n. m. SINHHÓA Chất cortizola.

cortisone [kɔʀtizɔn] n. f. SINHHÓA Cortizon (hoóc môn lấy ở ngoài tuyến thượng thận).

corton [kɔʀtõ] n. m. Rượu vang cooctôn.

coruscant, ante [kɔʀyskã, ãt] adj. Cũ Lóng lánh, sáng chói.

corvéable [kɔʀveabl] adj. Phải khổ sai, lao dịch. *Taillable et corvéable à merci: Tha hồ bóc lột và hành hạ.*

corvée [kɔʀve] n. f. **1.** LUẬTPHKIẾN Công việc lao dịch. **2.** *Par ext.* Công việc, phục vụ. *Corvée d'eau, de vivres: Phục vụ gánh nước, dem thức ăn.* **3.** Công việc nhọc nhằn, bắt buộc.

corvette [kɔʀvɛt] n. f. **1.** HẢI Cổ Tầu ba buồm nhỏ. –Mới Tầu hộ tống diệt tầu ngầm. **2.** *Capitaine de corvette:* Thiếu tá hải quân.

corvidés [kɔʀvide] n. m. pl. ĐỘNG Họ quạ.

corybante [kɔʀibãt] n. m. CỔHY Thày tu đồng Xyben (cổ Hy lạp).

corymbe [kɔʀɛ̃b] n. m. THỰC Họ hương mộc (hoa ngù).

coryphée [kɔʀife] n. m. **1.** Người dẫn hát, lĩnh xướng. ▷ MÚA Người đầu đàn vũ công. **2.** Bóng, Văn Người cầm đầu. *Le coryphée d'un parti politique: Người cầm đầu một đảng chính trị.*

coryza [kɔʀiza] n. m. Chứng sổ mũi, ngạt mũi.

cos TOÁN Viết tắt của cosinus.

cosaque [kɔzak] adj. và n. m. **1.** n. m. Người Côdắc (ky binh gốc Trung Á). *À partir de 1917, les Cosaques se heurtèrent aux Bolcheviks et furent contraints de s'intégrer dans le nouvel ordre soviétique: Từ 1917*

những người Côdắc đụng độ với những người Bônsêvic và buộc phải quy phục trật tự mới Xô Viết. 2. Bóng Người cứng rắn, tàn bạo. 3. adj. Người Côdắc.

cosécante [kosekãt] n. f. TOÁN Cũ Nghịch đảo của sinus một góc (viết tắt cosec).

cosignataire [kosiɲatɛʀ] n. và adj. Người cùng ký. *Les cosignataires d'un manifeste, d'un contrat: Những người cùng ký vào bản kiến nghị, bản hợp đồng.*

cosinus [kosinys] n. m. TOÁN *Cosinus d'un angle aigu: Cosin của một góc nhọn* (trong tam giác vuông tỷ lệ giữa cạnh kề và cạnh huyền).

cosmétique [kɔsmetik] n. m. Mỹ phẩm (chất làm nhuận da, mượt tóc). ▷ Adj. *Un produit cosmétique: Một sản phẩm làm đẹp.*

cosmétologie [kɔsmetɔlɔʒi] n. f. Khoa mỹ phẩm học.

cosmique [kɔsmik] adj. 1. Thuộc vũ trụ. 2. THIÊN Khoảng không ngoài trái đất. *Poussières cosmiques: Bụi vũ trụ. –Rayons cosmiques: tia vũ trụ.*

cosmo–. V. –cosme.

cosmodrome [kɔsmodʀom] n. m. Sân bay vũ trụ.

cosmogonie [kɔsmogɔni] n. f. Thuyết về nguồn gốc vũ trụ. *Les cosmogonies de l'Antiquité: Các thuyết về nguồn gốc vũ trụ của thời cổ đại.* ▷ THIÊN Tinh nguyên học.

cosmogonique [kɔsmogɔnik] adj. (Thuộc về) thuyết nguồn gốc vũ trụ.

cosmographie [kɔsmogʀafi] n. f. THIÊN Vũ trụ học.

cosmographique [kɔsmogʀafik] adj. THIÊN (Thuộc về) vũ trụ học.

cosmologie [kɔsmoloʒi] n. f. 1. Vũ trụ luận. 2. TRIẾT *Cosmologie (rationnelle):* Vũ trụ luận duy lý (nghiên cứu siêu hình học về vũ trụ).

cosmologique [kɔsmoloʒik] adj. Liên quan đến vũ trụ luận, đến thế giới. *Sciences cosmologiques:* Khoa học về vũ trụ.

cosmonaute [kɔsmonot] n. Nhà du hành vũ trụ, phi công vũ trụ.

cosmophysique [kɔsmofizik] n. f. Vật lý vũ trụ.

cosmopolite [kɔsmopɔlit] n. m. và adj. 1. Cũ Người theo chủ nghĩa thế giới. 2. Mới Người hội nhập dễ dàng với tập tục sứ sở nơi mình sống. 3. Gồm nhiều nước, người tứ xứ. *Une société cosmopolite: Một xã hội gồm người tứ xứ.*

cosmopolitisme [kɔsmopɔlitism] n. m. 1. Chủ nghĩa thế giới. *Le cosmopolitisme, idée conforme aux idéaux des Lumières, était une attitude fréquente au XVIII^e^: Chủ nghĩa thế giới, tư tưởng phù hợp với lý tưởng của thế kỷ ánh sáng, là một thái độ thường thấy ở thế kỷ XVIII.* 2. Lối sống phiêu lưu, giang hồ.

1. cosmos [kɔsmos] n. m. 1. TRIẾT Thế giới, vũ trụ. 2. Khoảng không ngoài trái đất.

2. cosmos [kɔsmos] n. m. Cúc chuồn chuồn.

cosmotron [kɔsmotʀõ] n. m. VLÝHTNHÂN Cosmotron (vận tốc của các proton tăng cường có thể so với các tia vũ trụ).

cossard, arde [kɔsaʀ, aʀd] adj. và n. Lười biếng, đại lãn.

1. cosse [kɔs] n. f. 1. Vỏ quả đậu. 2. ĐIỆN Vòng tiếp điện (đầu dây). 3. HẢI Vòng che mắt.

2. cosse [kɔs] n. f. Dgian Tính lười, sự lười biếng. *"Elle se vautrait dans une vraie cosse"* (Céline): *"Cô ta đắm mình trong sự đại lãn".*

cossidés [kɔside] n. m. pl. Họ bướm sâu đục gỗ.

cossu, ue [kɔsy] adj. (Người) giầu có, sung túc. *Un homme cossu: Một người giàu sang. –Par ext.* (Đồ vật) thể hiện sự giàu có, sung túc. *Un appartement cossu: Một căn hộ sang trọng.*

cossus [kɔsys] n. m. Bướm sâu đục thân cây.

costal, ale, aux [kɔstal, o] adj. GPHẪU (Thuộc) xương sườn. *Douleur costale: Đau ở sườn.*

costard [kɔstaʀ] n. m. Dgian Bộ trang phục đàn ông.

costaud [kɔsto] adj. và n. m. Dgian Khỏe mạnh, to lớn, mập mạp, vạm vỡ. *Un type très costaud: Một chàng trai vạm vỡ. Elle est vraiment costaud: Cô ta thật to lớn.*

costière [kɔstjɛʀ] n. f. 1. KỸ Rãnh trên sàn (sân khấu). 2. XDỰNG Gờ lò sưởi.

costume [kɔstym] n. m. 1. Y phục, trang phục (ở một nước, một thời đại). *Le costume français, breton, etc: Trang phục Pháp, Brotôn.* 2. Quần áo, cách ăn mặc. *Un costume ecclésiastique: Một bộ quần áo thầy tu.* ▷ Thdụng Quần áo đàn ông. (V. complet). *Mettre un costume pour aller diner: Mặc quần áo đi ăn tối.* ▷ *Spécial.* Trang phục sân khấu; hóa trang. *Dessiner les costumes d'une pièce: Vẽ y phục cho một vở kịch. Mettre un costume de pirate: Mặc trang phục tướng cướp.*

costumé, ée [kɔstyme] adj. Hóa trang. *Elle était costumée en bergère: Cô ta hóa trang thành cô gái chăn cừu.* ▷ *Bal costumé:* Khiêu vũ giả trang.

costumer [kɔstyme] v. tr. [1] Hóa trang; mặc lễ phục. –v. pron. *Se costumer pour une fête: Mặc lễ phục ngày hội.*

costumier, ière [kɔstymje, jɛʀ] n. Người may quần áo sân khấu, giả trang.

cosy [kɔzi] hay **cosy-corner** [kɔzikɔʀnɛʀ] n. m. Ghế dài, đi văng đặt ở góc nhà.

cotangente [kɔtɑ̃ʒɑ̃t] n. f. TOÁN Côtang (nghịch đảo của tang của một góc) (viết tắt cotg).

cotation [kɔtasjɔ̃] n. f. 1. Sự định thị giá. *Cotation en Bourse: Định thị giá chứng khoán.* 2. KỸ Kích thước của họa đồ.

cote [kɔt] n. f. 1. Số hiệu. *La cote d'un document à la Bibliothèque nationale: Số hiệu của một tài liệu trong Thư viện trung ương.* 2. TÀI Chỉ số chứng khoán. *Admettre des valeurs à la cote: Công nhận các giá trị chỉ số chứng khoán.* –*Par ext.* Thông tin về chỉ số chứng khoán, bảng trị giá. 3. *Par ext.* Chỉ số giá trị hàng hóa. *La cote d'une voiture à l'Argus: Chỉ số giá xe ở Ácguy.* ▷ NGỰA *La cote d'un cheval:* Số điểm của ngựa thi. –*Par ext.* Dự đoán điểm số. 4. Thdụng Thân *Cote d'amour:* Điểm đánh giá phẩm chất (học sinh). –*Avoir la cote auprès de qqn:* Được đánh giá cao, coi trọng bởi ai. 5. KỸ Kích cỡ. ▷ HÌNH Chỉ số tọa độ; mực tọa độ. –*Par ext.* Tọa độ trên bản đồ; chỉ số tọa độ. *La cote 304 N.G.F.: Tọa độ 304 NGF.* –Chỉ số đường bình độ; mực. *Cote de niveau, d'altitude: Chỉ số bình độ, độ cao.* ▷ *Cote d'alerte.* Mực nước báo động (lụt). ▷ Bóng Mực báo động; mức tới hạn. 6. Phần của mỗi người trong chi tiêu chung. *La cote mobilière:* Chỉ số động sản. ▷ Bóng *Cote mal taillée:* Thỏa hiệp về sự phân chia không đều.

côte [kot] n. f. **I.** 1. Xương sườn. *L'homme a douze paires de côtes: Con người có 12 đôi xương sườn.* ▷ Loc. Thân *On lui compterait les côtes, on lui voit les côtes: Gầy gio xương sườn.* –Bóng *Rire à s'en tenir les côtes*: Cười thoải mái; cười nôn ruột. –Dgian *Avoir les côtes en long:* Dài lưng tốn vải; vô tích sự, lười biếng. ▷ Loc. adv. *Côte à côte:* Sát cánh. *Marcher côte à côte: Đi bên nhau, sát cánh.* ▷ Ở hàng thịt. *Côte de bœuf, côte de porc, etc: Sườn bò, sườn lợn v.v.* 2. *Par anal.* Chỗ lồi ra từ một mặt cong. *Côtes d'un melon: Những múi lồi của trái dưa tây.* ▷ KTRÚC *Côtes d'un dôme: Những múi vòm. Côtes d'une colonne:* Những gờ cột. ▷ *Étoffe à côtes:* Vải có sọc nổi. *Velours à grosses côtes: Nhung có sọc nổi; nhung kẻ thô.* **II.** 1. Đường đi lên; đường dốc lên. *Une côte raide: Một đường dốc đứng. Monter, descendre une côte: Lên dốc, xuống dốc.* ▷ ĐỊAMAO *Relief de côte ou cuesta: Địa hình đơn nghiêng.* ▷ Loc. adv. *À mi-côte*: Giữa dốc. 2. Bờ biển. *Côte escarpée: Bờ biển dốc đứng. Une côte hérissée d'écueils: Bờ biển lởm chởm đá ngầm.* ▷ HẢI *Aller à, donner à la côte*: Mắc cạn ở bờ. *Navire qui va à la côte: Tầu mắc cạn ở bờ.* –Bóng *Il est à la côte:* Túng quẫn, kiết xác.

coté, ée [kɔte] adj. 1. *Être coté:* Được đánh giá cao; được coi trọng. *Un acteur très coté: Một diễn viên sáng giá.* 2. TÀI *Valeur cotée:* Giá trị được chứng khoán. 3. HÌNH *Géométrie cotée:* Hình học số trị. ▷ KỸ *Croquis coté:* Bản vẽ phối cảnh có ghi kích thước.

côté [kote] n. m. **I.** 1. Cạnh sườn. *Être blessé au côté: Bị thương ở cạnh sườn.* ▷ Phía trái hay phải của thân thể. *Être couché sur le côté: Nằm nghiêng một bên.* 2. HÌNH Cạnh của đa giác. *Les côtés d'un triangle: Các cạnh hình tam giác.* ▷ Đường, mặt giới hạn một vật. *Les côtés d'un meuble, d'une boite: Các cạnh của đồ đạc, của một cái hộp.* 3. Một bên, một phía, một mặt. *Le bulletin est imprimé sur un seul côté: Bản tin in một mặt. Le potager est de l'autre côté du mur: Vườn rau ở bên kia tường.* ▷ Phần bên của một vật. *Entrez par le côté gauche de la maison: Vào nhà từ phía bên trái.* **II.** 1. Mặt, khía cạnh (của một vật, một tình huống, một người). *Les bons, les mauvais côtés de qqn, de qqch: Mặt tốt, mặt xấu của ai, của cái gì. Prendre la vie du bon côté: Nhìn đời ở khía cạnh tốt.* 2. Phía, phe, phái, ý kiến. *Être du côté du plus fort: Ở phía mạnh. Mettre les rieurs de son côté: Kéo kẻ đối lập về phe mình.* 3. Họ phía.., họ đàng... *Cousin du côté du père, parent du côté maternel: Anh em họ bên nội, họ hàng bên ngoại.* **III.** Loc. 1. Loc. prép. *À côté de*: Ngay cạnh. *Le pain est sur la table, à côté du vin: Bánh mì trên bàn, ngay cạnh rượu vang. Il habite à côté de son bureau: Nó ở ngay cạnh nơi làm việc.* ▷ *À mes (tes, nos...) côtés:* Bên cạnh tôi (anh, chúng ta...), ở gần tôi (anh, chúng ta...). Bóng *Au(x) côté(s) de:* Cùng với, bảo vệ ai... sát cánh với ai... *Il a toujours milité à nos côtés: Anh ta luôn chiến đấu bên cạnh chúng ta.* ▷ Ngoài. *Le ballon est passé à côté du filet: Bóng đi qua ngoài lưới.* Bóng *Passer complètement à côté de la question: Hoàn toàn đi ra ngoài câu hỏi* (vấn đề). ▷ So với. *À côté d'elle, il parait tout petit: So với cô ta, cậu ấy bé tí.* 2. Loc. adv. *À côté:* Gần đây. *Il habite à côté: Anh ta ở gần đây.* 3. Loc. prép. *Du côte de:* Về phía. ▷ Ở vùng, ở phía. *Il est installé du côté de Bordeaux: Nó ở vùng Boóc đô.* ▷ Về phe, về phía. *Être du côté des faibles: Đứng về phe kẻ yếu.* ▷ Thân *Du côté* ou absol.: *côté*: Về. *(Du) côté argent, ne vous inquiétez pas: Về tiền bạc, anh khỏi lo.* ▷ *De mon (ton, leur...) côté:* Về phần tôi (nó, chúng nó...): *Je pense, de mon côté, pouvoir faire qqch: Tôi nghĩ, về phần tôi, có thể làm một cái gì.* ▷ *De tout côté, de tous côtés:* Ở mọi mặt, ở mọi phía. *Nous sommes cernés de tout*

côté: Chúng ta bị bao vây tứ phía. Courir de tous côtés: Chạy tứ phía. ▷ *D'un côte... de l'autre:* Một mặt,... mặt khác. *D'un côté il a raison, de l'autre il a tort: Một mặt, anh ta có lý; mặt khác anh ta mắc sai lầm.* 4. Loc. adv. *De côté:* Nghiêng. *Regarder, marcher de côté: Nhìn nghiêng; đi nghiêng.* ▷ Cách xa. *Sauter de côté: Nhảy ra xa.* ▷ *Mettre de côté:* Để riêng, tách ra, để dành, dẹp qua. *Tu dis cela parce que tu mets de côté ton amour-propre: Anh nói thế vì đã dẹp qua bên mọi tự ái. Mettre de l'argent de côté: Để dành tiền.* ▷ *Laisser de côté:* Bỏ qua, không điếm xỉa tới. *Laissons de côté nos divergences: Hãy bỏ qua những bất đồng giữa chúng ta.*

coteau [kɔto] n. m. 1. Sườn đồi. ▷ *Spécial.* Đồi nho. 2. Đồi nhỏ.

cotelé, ée [kotle] adj. Có sọc nổi, kẻ nổi. *Velours côtelé: Nhung kẻ.*

côtelette [kotlɛt] n. f. 1. Sườn; thăn sườn, cốt lét. 2. Thân Cạnh sườn.

coter [kɔte] v. tr. [1] 1. Đánh số. 2. Ghi giá. *Coter des marchandises, des rentes à la Bourse: Ghi giá hàng, ghi lãi chứng khoán.* 3. Cho điểm. *Coter la copie d'un candidat: Cho điểm bài của thí sinh.* ▷ *Un restaurant très coté: Một nhà hàng rất được ưa chuộng, đánh giá cao.* 4. KỸ Ghi kích thước, cỡ. *Coter un croquis: Ghi kích thước cho bản vẽ.*

coterie [kɔtRi] n. f. Cổ Đoàn thể dân quân trông coi điền địa cho quý tộc. 2. Mới Khinh Phe phái chính trị, phe đảng bảo vệ quyền lợi. *Coterie politique, littéraire: Phe phái chính trị, văn học. Rivalité de coteries: Sự tranh chấp giữa các phái.*

cotg TOÁN Viết tắt của côtang.

cothurne [kɔtyRn] n. m. CỔĐẠI Giầy ủng cao cổ của người Hy lạp và La mã. ▷ Giầy cao gót của diễn viên bi kịch. ▷ *Par ext.* Văn *Le cothurne:* Dạng bi kịch.

cotidal, ale, aux [kɔtidal, o] adj. ĐỊA, HẢI *Courbe cotidale:* Đường đẳng triều.

côtier, ière [kotje, jɛR] adj. Ven biển, duyên hải. *Population côtière: Cư dân ven biển. –Fleuve côtier:* Sông phát nguyên gần ven biển. ▷ *Pilote côtier* (hay *côtier,* n. m.): Hoa tiêu bờ biển.

cotignac [kɔtiɲak] n. m. Mứt mộc qua. *Le cotignac d'Orléans: Mứt mộc qua vùng Oóclêăng.*

cotillon [kɔtijõ] n. m. 1. Cổ Váy ngắn. ▷ Loc. Thân *Courir le cotillon:* Lân la tán gái, chạy theo gái, bám váy đàn bà. 2. Điệu nhảy kết thúc vũ hội. ▷ Hội nhảy vui chơi. *Accessoires de cotillon:* Côngphétti, dây xoắn, xúc xích.

cotinga [kɔtɛ̃ga] n. m. Chim châu Mỹ nhiệt đới, cỡ chim sáo, đẹp mã; chim cô tiên.

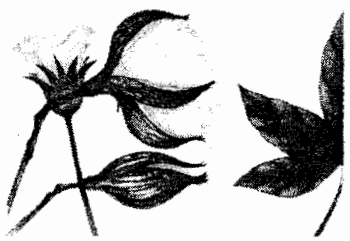
cotisant, ante [kɔtizɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. Người góp tiền.

cotisation [kɔtizasjõ] n. f. 1. Góp tiền, tiền góp. 2. Phần góp. *Verser sa cotisation: Trả phần góp.*

cotiser [kɔtize] 1. v. intr [1] Đóng góp phần. *Cotiser à un parti, à une mutuelle: Đóng góp cho Đảng; cho hội ái hữu.* 2. v. pron. Chung phần, suất đóng góp. *Se cotiser pour offrir un cadeau à qqn: Chung phần biếu quà cho ai.*

côtoiement [kotwamɑ̃] n. m. Sự đi men theo, đi dọc theo.

coton [kɔtõ] n. m. 1. Bông. 2. Vải bông. *Une robe de coton imprimé: Áo vải bông in hoa.* 3. Sợi bông. *Un écheveau de coton à broder: Một búp sợi bông để thêu.* 4. *Coton hydrophile: Bông hút nước.* ▷ Thân *Un coton: Mảnh bông hút nước. Appliquer un coton imbibé d'éther sur une plaie: Ấp mảnh bông tẩm ê-te lên vết thương.* 5. Loc. Thân *Élever un enfant dans du coton:* Nuông chiều con cái. ▷ Thân *Avoir les bras, les jambes en coton:* Yếu ớt, yếu mềm. ▷ *Filer un mauvais coton:* Ở tình thế nguy kịch (về sức khỏe, về công việc, về danh tiếng). 6. adj. Dgian Khó khăn, gian nan. *C'est coton: Thật khó khăn. Une affaire coton: Một việc gay go.*



coton

cotonéaster [kɔtɔneastɛR] n. m. Cây bụi họ bông, vùng Himalaya, có lá kim, quả đỏ; cây hoa hồng núi.

cotonnade [kɔtɔnad] n. f. Hàng vải bông.

cotonner (se) [kɔtɔne] v. pron. [1] Xù lông, xổ lông. *Une étoffe qui se cotonne après le premier lavage: Vải xù bông sau lần giặt đầu tiên.* ▷ *Fruit qui se cotonne:* Quả mềm và xốp.

cotonnerie [kɔtɔnRi] n. f. 1. Nghề trồng bông. 2. Ruộng bông, nơi xe dệt bông.

cotonneux, euse [kɔtɔnø, øz] adj. 1. Bông; như bông. *Un ciel cotonneux: Trời có mây như bông.* 2. Phủ lông tơ. *Fruit cotonneux: Quả có lông tơ.* ▷ *Poire, pomme cotonneuse: Lê, táo có lông tơ.*

cotonnier, ière [kɔtɔnje, jɛR] n. và adj. 1. n. m. Cây bông. 2. n. Thợ bật bông. 3. adj.

(Thuộc về) bông. *Industrie, production cotonnière: Công nghiệp, sản xuất hàng bông.*

coton-poudre [kɔtõpudʀ] n. m. Thuốc nổ nitrô xenluylôza. Đồng fulmicoton.

coton-tige [kɔtõtis] n. m. Tăm bông (để ngoáy tai). *Des cotons-tiges: Những tăm có đầu bông.*

côtoyer [kotwaje] v. tr. [26] 1. Sát cánh, kề vai. *Côtoyer chaque jour les mêmes personnes sur le même trajet: Hàng ngày sát cánh với những người ấy trên cùng đoạn đường.* ▷ Bóng Thường qua lại, liên hệ. *Il côtoie de nombreux médecins dans sa profession: Anh ta thường giao thiệp với nhiều thầy thuốc trong nghề nghiệp của mình.* 2. Đi dọc theo. *La route côtoie la rivière: Con đường đi dọc theo sông.* ▷ Bóng Gần kề, mấp mé. *Une histoire, une personne qui côtoie le ridicule: Một câu chuyện, một nhân vật gần như lố bịch.*

cotre [kɔtʀ] n. m. Thuyền một buồm.

cottage [kɔtaʒ] hay [kɔtedʒ] n. m. Nhà nông thôn.

cotte [kɔt] n. f. **I.** 1. Cũ Áo cánh phụ nữ, áo rộng. 2. Cũ Váy ngắn có nếp. 3. Quần áo lao động che chân và ngực. *Cotte de plombier: Quần áo thợ ống nước.* 4. Cổ. *Cotte d'armes:* Áo chiến choàng ngoài (áo giáp). ▷ *Cotte de mailles:* Áo lưới thép. **II.** Một giống cá bống.

cotutelle [kɔtytɛl] n. f. LUẬT Sự đồng giám hộ.

cotuteur, trice [kɔtytœʀ, tʀis] n. LUẬT Người đồng giám hộ.

cotyle [kɔtil] n. m. và f. GPHẪU Ổ cối xương (chỗ xương lõm ở đầu khớp xương).

cotylédon [kɔtiledõ] n. m. 1. GPHẪU Múi nhau. 2. THỰC Lá mầm.

cotylédoné, ée [kɔtiledɔne] adj. THỰC Có lá mầm.

cotyloïde [kɔtilɔid] adj. *Cavité cotyloïde:* Ổ cối.

cou [ku] n. m. 1. Cổ. *Porter un bijou, un foulard autour du cou: Đeo đồ nữ trang, quàng khăn quanh cổ. Avoir un long cou: Có cổ dài.* 2. Loc. Bóng *Tendre le cou:* Vươn cổ (cho đao phủ chặt đầu), chịu hành hạ mà không chống đỡ. ▷ *Se casser, se rompre le cou:* Gãy cổ, bị thương nặng khi ngã. Bóng Thua thiệt, thất bại. ▷ *Laisser la bride sur le cou à qqn:* Tự do, phóng túng, thả lỏng cho ai. ▷ *Sauter, se jeter au cou de qqn:* Ôm hôn thắm thiết. ▷ *Prendre ses jambes à son cou:* Vắt chân lên cổ mà chạy. ▷ *Passer la corde au cou de qqn:* Treo cổ ai. Bóng Đùa Cưới ai. ▷ Bóng *Jusqu'au cou:* Đến tận cổ; hoàn toàn. *Être dans les soucis, le travail jusqu'au cou: Sầu muộn, công việc bận rộn lút cổ.* 3. *Par anal.* Cổ chai, cổ bình. *Le cou d'une bouteille, d'une aiguière: Cổ chai, cổ bình.* 4. *Cou-coupé:* Chim ri cổ đỏ. ▷ *Cou-rouge:* Chim cổ đỏ. ▷ *Cou-tors:* Chim vẹo cổ.

couac [kwak] n. m. Tiếng nhạc sai, lạc giọng. *Faire un couac: Chơi lạc điệu.*

couagga [kwaga] n. m. Ngựa vằn đầu (này đã tuyệt chủng).

couard, arde [kuaʀ, aʀd] adj. và n. Hèn, nhát.

couardise [kuaʀdiz] n. f. Sự hèn nhát, khiếp nhược, sợ sệt.

couchage [kuʃaʒ] n. m. Sự đi nằm, đi ngủ. *Sac de couchage: Túi ngủ.* ▷ *Par ext.* Chăn chiếu, nệm gối.

couchant, ante [kuʃã, ãt] adj. và n. 1. adj. Đang nằm, đang ngủ. *Soleil couchant: Mặt trời lặn.* ▷ *Chien couchant:* Chó báo mồi (chó săn nằm xuống khi đánh hơi thấy có mồi). –Bóng *Faire le chien couchant:* Hạ mình, luồn cúi (để làm vừa lòng ai). 2. n. m. Phía mặt trời lặn, phương tây. ▷ Lúc mặt trời lặn. *Partir au couchant: Ra đi lúc mặt trời lặn.*

couche [kuʃ] n. f. **I.** 1. Văn Giường. *La couche nuptiale: Giường cưới. Partager, delaisser la couche de qqn: Kết thân, bỏ rơi ai.* 2. Plur. Thời kỳ ở cữ, sinh đẻ. *Être en couches: Ở cữ. Mourir en couches: Chết khi sinh đẻ.* ▷ Sinh đẻ. *Couches difficiles: Đẻ khó.* ▷ Sing. *Fausse couche:* Sảy thai. 3. Tã lót. **II.** 1. Lớp phủ, lớp. *Passer une couche de peinture: Quét một lớp sơn.* 2. VƯỜN Luống ủ. *Champignons de couche: Nấm ủ.* 3. LÝ *Couche mince:* váng mỏng. 4. VLÝHTNHÂN *Couche de demi-atténuation:* Lớp bán hấp thụ (có thể hấp thụ 50% phóng xạ). 5. LÝ *Couche électronique:* Lớp điện tử. 6. Dgian *En avoir, en tenir une couche:* Ngu đần. **III.** 1. Tầng, lớp. *Les couches de l'atmosphère: Các tầng khí quyển.* ▷ ĐCHẤT Địa tầng, tầng. Đồng strate. *Couche calcaire: Tầng đá vôi.* 2. Bóng Tầng lớp, giai tầng. *Les couches les plus défavorisées, les couches possédantes: Những giai tầng bị bạc đãi nhất, những tầng lớp tư hữu.* **IV.** KỸ 1. *Plaque de couche:* Khung kim loại đặt súng. 2. *Arbre de couche:* Trục máy.

couché, ée [kuʃe] adj. 1. Nằm. *Rester couché une semaine: Nằm dài một tuần.* ▷ Đi ngủ. *À cette heure-là, ils doivent être couchés: Vào giờ này, chúng phải đi ngủ.* 2. Nghiêng, rạp. *Navire couché: Tàu nghiêng đi* (do gió). *Écriture couchée: Chữ viết nghiêng.* –ĐỊA *Pli couché: Nếp uốn nghiêng.* 3. *Papier couché:* Giấy láng (giấy hồ). ▷ n. m. *Un beau couché: Một pha nghiêng lượn đẹp mắt.*

1. coucher [kuʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Đặt nằm. *Coucher une armoire pour la réparer: Đặt nằm cái tủ để sửa. Coucher un blessé sur une civière: Đặt người bị thương nằm lên cáng.* ▷ Cho đi ngủ. *Coucher un enfant: Cho đứa bé đi ngủ.* ▷ *Coucher qqn chez soi:* Cho ai ở nhờ. ▷ *Coucher un fusil en joue:* Nâng súng lên ngắm. *–Par ext. Coucher en joue:* ngắm. 2. Nghiêng, cúi. *La pluie a couché les blés: Mưa làm lúa mì rạp xuống.* 3. Phết, phủ, trải lên một lớp. *Coucher une couleur sur une surface: Phủ lớp màu lên bề mặt.* 4. Bóng, Văn *Coucher par écrit:* Ghi lại bằng văn bản. ▷ *Coucher qqn, coucher une clause sur son testament: Ghi ai vào danh sách, ghi một điều khoản vào di chúc.* V. inscrire, insérer. **II.** v. intr. 1. Nằm, nằm dài. *Coucher sur un lit de camp: Nằm dài trên giường. Coucher seul: Nằm một mình.* 2. *Coucher avec qqn: Ngủ với ai, chung giường với ai.* –Thân Ăn nằm (giao hợp) với ai. 3. Ngủ đêm, qua đêm. *Coucher à l'hôtel, à la belle étoile, chez des amis: Ngủ đêm ở khách sạn, ở ngoài trời, ở nhà bạn bè.* 4. Loc. Thân *Un nom à coucher dehors*: Một cái tên khó đọc, khó hiểu. **III.** v. pron. 1. Nằm nghỉ. *Se coucher dans l'herbe: Nằm nghỉ trên cỏ.* ▷ Lên giường ngủ. *Se coucher tous les soirs à la même heure: Đi ngủ mọi tối vào cùng giờ.* ▷ Prov. *Comme on fait son lit, on se couche*: gieo gì thì gặt nấy, mình làm mình chịu. 2. Cúi xuống, nghiêng người. *Se coucher sur le guidon de sa bicyclette: Cúi trên tay lái xe đạp.* 3. Khuất dưới chân trời, lặn. *La soleil se couche: Mặt trời lặn.* Trái Se lever.

2. coucher [kuʃe] n. m. 1. Đi ngủ. *Les préparatifs du coucher: Sự chuẩn bị đi ngủ.* 2. Lúc lặn. *Le coucher du soleil: Lúc lặn mặt trời.* ▷ *Coucher de soleil*: Cảnh hoàng hôn.

coucherie [kuʃʀi] n. f. (Thường số nhiều.) Dgian, Khinh Sự ăn nằm, giao hợp.

couchette [kuʃɛt] n. f. Giường nằm (trên tàu hỏa).

coucheur, euse [kuʃœʀ, øz] n. Bóng, Thân *Mauvais coucheur:* Kẻ khó tính, bẳn tính.

couchis [kuʃi] n. m. XDỤNG Lớp lót, đệm, giát sàn. *Couchis de lattes: Lớp dệm lách trần nhà.*

couchitique [kuʃitik] adj. Ngôn ngữ Đông Phi thuộc họ samit–xêmít.

couci–couça [kusikusa] loc. adj. Thân Đại khái, tàm tạm, nhì nhằng.

coucou [kuku] n. m. 1. Chim cu. (*Cuculus canorus,* chim cu châu Âu lớn tới 35cm). 2. Giống chim cu. 3. Cây báo xuân. 4. Đồng hồ cổ, có báo giờ bằng tiếng chim cu. 5. Xe đò hai bánh (hồi thế kỷ 18-19). 6. Thân Máy bay nhỏ, kiểu cổ. 7. *Coucou!:* Tiếng ú oà (khi chơi ú tim).

coucoumelle [kukumɛl] n. f. Nấm amanit ăn được.

coude [kud] n. m. 1. Khuỷu tay. *Mettre, poser les coudes sur la table: Chống khuỷu tay lên bàn! Donner un coup de coude à qqn: Huých ai* (để gợi chú ý). ▷ Loc. Thân *Lever le coude:* Nốc quá nhiều rượu. *–Huile de coude:* Sức mạnh gân cốt, cơ bắp (dùng cho việc gì). *Frotte, n'aie pas peur d'employer l'huile de coude!: Đá mạnh vào! Đừng tiếc sức lực! –Se serrer les coudes:* Giúp đỡ lẫn nhau. *Jouer des coudes:* Chen lấn, len lách. Bóng Tiến bước không cần quan tâm tới ai, lấn bừa. 2. Khuỷu tay áo. *Veste trouée aux coudes: Áo vét sờn khuỷu tay.* 3. ĐỘNG Chỗ khuỷu. *Coude de l'âne: Khuỷu chân con lừa.* 4. *Coude d'un chemin, d'une rivière, d'un tuyau: Chỗ ngoặt của con đường, chỗ khuỷu của dòng sông, của ống dẫn.*

coudée [kude] n. f. 1. Cổ. Đơn vị đo chiều dài, bằng 0,5m. 2. Loc. Mới *Avoir les coudées franches:* Tự do, không bị gò bó.

cou–de–pied [kudpje] n. m. Mu bàn chân. *Des cous-de-pied:* Những mu bàn chân.

couder [kude] v. tr. [1] Uốn cong, gập khuỷu, gập khúc lại. *Couder une barre à angle droit: Uốn gập một thanh sắt thành góc vuông.*

coudoiement [kudwamɑ̃] n. m. Sự huých, sự sát cánh.

coudoyer [kudwaje] v. tr. [26] 1. Cũ Huých (bằng khuỷu tay). 2. Sát cánh nhau, thích cánh. *Coudoyer qqn dans la foule: Thích cánh ai trong dám đông. Un discours dans lequel la démagogie coudoie la médiocrité: Trong bài diễn văn, sự mị dân đi sát với sự tầm thường.*

coudraie [kudʀɛ] n. f. Nơi trồng cây chăn, cây phỉ.

coudre [kudʀ] v. tr. [60] Khâu, đính (bằng chỉ), may. *Coudre un bouton: Khâu nút áo, đính khuy.* ▷ *Coudre la manche, le col d'une chemise*: Khâu đính tay áo, cổ áo. ▷ (S. comp.) *Coudre bien, vite: Khâu kỹ vào, mau lên. Coudre à la machine, à la main: Khâu máy, khâu tay.* ▷ *Coudre une plaie:* Khâu một vết thương. ▷ *Coudre les cahiers d'un livre:* Đóng sách. ▷ *Machine à coudre: Máy khâu, máy may. Le premier modèle de machine à coudre, dû à Thimonnier, date de 1830: Kiểu máy khâu đầu tiên do Timônie sáng tạo vào năm 1830.*

coudrier [kudʀije] n. m. Cây trăn, cây phỉ.

couenne [kwan] n. f. 1. Da lợn. 2. Bì lợn. *Couenne de lard: Bóng bì.* 3. Dgian Da người.

Se gratter la couenne: Cạo râu. ▷ Khinh Kẻ ngốc thộn, vụng về.

couenneux, euse [kwanø, øz] adj. 1. Giống như bì lợn. 2. Phủ lớp bì. ▷ Y *Angine couenneuse*: Viêm họng có màng.

1. couette [kwɛt] n. f. Nệm lông.

2. couette [kwɛt] n. f. Thân Đuôi sam, bím tóc.

couffe [kuf] hay **couffin** [kufɛ̃] n. m. Cái sọt, giỏ. ▷ Vật chứa trong sọt. *Un couffin de pommes: Một sọt táo tây.*

coufique [kufik] adj. Thuộc Cupha (tỉnh của Irắc). ▷ *Écriture coufique*: Chữ cupha (chữ cổ Ả Rập).

couguar [kugaʀ] hay **cougouar** [kugwaʀ] n. m. Báo sư tử (Puma).

couic [kwik] interj. Tiếng ằng ặc.

couille [kuj] n. f. Thgtục Dái; hòn dái; bìu dái. –Dgian, Đùa Chuyện gì không ổn. *Y a une couille là-dedans!: Có gì không ổn bên trong.*

couillon [kujõ] n. m. và adj. Dgian Đồ ngốc! đồ khốn.

couillonnade [kujɔnad] n. f. Dgian Điều đại dột, lỗi lầm thô thiển, sự bờm cợt.

couillonner [kujɔne] v. tr. [1] Dgian Đánh lừa, lừa đảo.

couinement [kwinmã] n. m. Tiếng kêu của thỏ.

couiner [kwine] v. intr. [1] Kêu rít lên (thỏ kêu).

coulabilité [kulabilite] n. f. LKIM Tính dễ chảy, dễ đúc.

coulage [kulaʒ] n. m. 1. Sự đổ, sự chảy. ▷ KỸ *Coulage d'un métal, du béton: Sự đổ khuôn kim loại, đổ bê tông.* 2. Thân Sự phí phạm, lãng phí.

coulant [kulã] n. m. 1. Vòng gài, vòng luồn (ở thắt lưng). 2. THỰC Cành cây bò lan trên mặt đất.

coulant, ante [kulã, ãt] adj. 1. Dễ chảy. *Vin coulant: Rượu ngọt giọng, ngon.* ▷ *Nœud coulant*: Nút thòng lọng. 2. Trôi chảy, lưu loát. *Style coulant: Văn phong trôi chảy.* 3. Thân Dễ tính, dễ dãi. *Un patron très coulant: Người chủ rất dễ tính.*

1. coule [kul] n. f. Áo thụng (của thầy tu).

2. coule (à la) [alakul] loc. adv. Dgian *Être à la coule*: Thông thạo, khéo xoay sở. *C'est un gars à la coule: Nó là đứa thông thạo.*

coulé [kule] n. m. 1. NHẠC Luyến (âm). 2. CHƠI Cú đuổi (trong bi-a, nhằm cho viên thứ hai đi theo đúng đường của viên thứ nhất). 3. THỂ Cú lướt (trong môn đấu kiếm nhằm lướt lưỡi kiếm dọc theo kiếm của đối phương).

coulée [kule] n. f. 1. ĐCHẤT Dòng đất bồi (phủ tràn trên bề mặt đất và cứng lại). *Coulée de lave, de boue: Dòng phún xuất, dòng bùn.* 2. SĂNĐỒN Lối mòn (của một thú rừng đi qua lại). 3. LKIM Sự đổ khuôn kim loại; mẻ kim loại đổ khuôn. *Coulée continue:* Kỹ thuật đổ liền khuôn (đổ khuôn liên tục).

coulemelle [kulmɛl] n. f. Nấm mũ ăn được.

couler [kule] I. v. intr. [1] 1. Chảy. *Le ruisseau coule lentement: Dòng suối chảy từ từ.* ▷ Chảy ra, hóa lỏng. *Cire, beurre qui coule: Sáp, bơ chảy.* 2. Rò chảy. *Le tonneau coule: Thùng rò chảy. Robinet qui coule goutte à goutte: Vòi nước rò từng giọt một.* 3. Chảy ra, đổ ra. *Le sang coulait de sa lèvre fendue: Máu chảy ra từ môi bị nứt toác. Laisser couler ses larmes: Để nước mắt chảy ra.* ▷ *Faire couler le sang:* Làm đổ máu. *Une guerre qui a fait couler beaucoup de sang: Một cuộc chiến làm đổ nhiều máu.* ▷ *Faire couler de l'encre*: Làm tốn nhiều giấy mực. ▷ *Couler de source:* Là kết quả đương nhiên. 4. *Farine, sable qui coule dans la main:* Bột, cát trơn tuột khỏi tay. ▷ Bóng *L'argent lui coule entre les doigts*: Tiền bạc chảy qua tay nó (nó tiêu pha vô độ). 5. Trôi qua, trôi đi. *Les jours coulaient paisiblement: Những ngày trôi qua bình thản.* 6. Chìm, đắm. *Le navire a coulé: Chiếc tàu bị đắm.* –Bóng *Une affaire, une entreprise qui coule: Một vụ chìm xuồng; một xí nghiệp phá sản.* Đồng sombrer. II. v. tr. 1. Rót, đổ. 2. Đổ khuôn. *Couler du béton, de l'acier en fusion: Đổ khuôn bê tông, thép nóng chảy.* 3. Tuồn, giúi. *Couler une pièce de monnaie dans la main de qqn: Tuồn một đồng tiền vào tay ai.* 4. NHẠC *Couler des notes:* Đàn, hát không dứt âm. 5. *Couler un navire:* Đánh đắm một con tàu. ▷ Bóng Phá hại, làm lụn bại. *Couler qqn, couler une maison de commerce: Làm mất mặt ai; làm lụn bại một hãng buôn.* 6. Sống, tiêu dao, trải qua. *Couler des jours heureux: Sống những ngày sung sướng.* ▷ Thân *Se la couler douce:* Sống yên vui, thoải mái. III. v. pron. 1. Lẩn, luồn, lủi. *Se couler le long d'un mur: Lẩn đi theo dọc tường.* 2. Chết chìm, phá sản vì nợ.

couleur [kulœʀ] n. f. I. 1. Màu, sắc. *Les couleurs du prisme: Những màu của lăng kính. Couleurs simples, couleurs composées: Màu đơn, màu phối hợp. Robe de couleur claire, vive, passée: Áo màu sáng, tươi, lợt phai.* ▷ Appos. *Ruban couleur chair, couleur épinard: Dải băng màu da, mầu lục.* 2. Tất cả các màu sắc ngoài mầu đen, xám và trắng. *Une carte postale en couleurs: Một bưu ảnh màu.* ▷ Vải màu; quần áo màu. *Laver les blancs et les couleurs séparément: Giặt quần áo trắng và màu riêng.* 3. Plur. Quần áo, mầu sắc để phân biệt. *Porter les couleurs d'un club sportif: Mang màu áo của một Câu lạc bộ.* ▷ *Les couleurs:* Cờ nước,

quốc kỳ. *Envoyer, hisser les couleurs: Kéo cờ tổ quốc lên.* 4. Mỗi màu trong bốn hoa của bài. ▷ *Annoncer la couleur*: Ngửa bài, mở chủ bài. Bóng Giải thích rõ ràng ý định của mình. 5. Sắc diện, sắc mặt. *Avoir des couleurs:* Vẻ hồng hào khỏe mạnh. ▷ *Changer de couleur:* Đổi sắc diện, biến sắc. ▷ *Homme de couleur:* Dân da màu (thường để nói người da đen). 6. Màu sắc (một bức tranh). *Des couleurs trop contrastées: Mầu sắc rất tương phản.* II. Màu, phẩm màu. *Broyer, mélanger des couleurs: Nghiền màu, trộn màu. Un marchand de couleurs: Một người buôn bán phẩm màu.* III. 1. *Couleur locale:* Màu riêng, màu sắc địa phương. ▷ Bóng Đặc trưng, sắc vẻ (ở một lúc, một nơi). 2. Màu sắc chính trị, chính kiến. *La couleur d'un journal: Màu sắc chính trị của tờ báo.* 3. Vẻ ngoài, vẻ. *Voir l'avenir sous de sombres couleurs: Nhìn tương lai dưới màu u tối. Cet incident a une couleur comique: Việc xảy ra có vẻ khôi hài. La couleur du temps: Màu thời gian.* ▷ Loc. prép. *Sous couleur de:* Lấy cớ là. *Calomnier sous couleur de défendre: Điều vu khống lấy cớ phòng vệ.* 4. Loc. prov. *Des gouts et des couleurs, il ne faut disputer: Mỗi người có thể có chính kiến riêng, không nên tranh cãi.* ▷ Thân *En faire voir de toutes les couleurs à qqn*: Làm cho ai khốn đốn trăm chiều. ▷ Thân *Ne pas voir la couleur de (qqch)*: Không được thưởng thức, không được tận dụng. *Je n'ai jamais vu la couleur de ce qu'il me doit: Tôi không bao giờ được hưởng được những điều nó phải chịu ơn tôi.*

couleuvre [kulœvʀ] n. f. Rắn nước, rắn ráo. ▷ Bóng *Avaler des couleuvres:* Nuốt nhục. –Tin vào bất cứ điều gì.

couleuvreau [kulœvʀo] n. m. Rắn nước nhỏ.

couleuvrine [kulœvʀin] n. f. QUÂN Súng thần công (cổ).

coulis [kuli] adj. và n. m. I. adj. *Vent coulis:* Gió lùa. II. n. m. 1. Nước hầm thịt, hầm rau quả. *Coulis de tomates: Nước cà chua nghiền.* 2. XDỰNG Chất vữa lỏng để trát các chỗ nối.

coulissant, ante [kulisã, ãt] adj. Trượt theo rãnh; trượt.

coulisse [kulis] n. f. 1. KỸ Rãnh trượt. *Porte à coulisse: Cửa trượt. Pied à coulisse:* Thước trượt, thước vi sai. 2. MAY Cạp dải rút. *Passer un lacet dans une coulisse: Luồn dây vào cạp.* 3. SKHẤU Rãnh trượt (trang trí sân khấu). ▷ Sing. và pl. Hậu trường (sân khấu). Bóng *Rester dans la (les) coulisse(s):* Ẩn sau hậu trường, không ra mặt. *Les coulisses de la politique: Hậu trường chính trị.* 4. TÀI Hậu trường chứng khoán.

coulisseau [kuliso] n. m. KỸ Thanh trượt.

coulissement [kulismã] n. m. Sự trượt theo rãnh.

coulisser [kulise] 1. v. tr. [1] Đặt rãnh trượt. *Coulisser un sac de toile: Đặt khóa kéo cho túi.* 2. v. intr. Trượt trên rãnh. *Porte qui coulisse: Cửa trượt.*

coulissier [kulisje] n. m. TÀI Người môi giới chứng khoán ở hậu trường.

couloir [kulwaʀ] n. m. 1. Hành lang. *Couloir d'un appartement, d'un immeuble: Hành lang của một căn hộ, một tòa nhà. Les couloirs du métro: Hành lang đường xe điện ngầm.* ▷ Plur. Hành lang cạnh phòng họp, hội trường. *Les couloirs du Palais-Bourbon: Hành lang của lâu đài Buốcbông. Bruits de couloirs:* Tin tức hành lang (tin không chính thức thu nhận ngoài hành lang. 2. Hẻm vực. *Rivière encaissée dans un couloir pierreux: Con sông thu mình trong một hẻm vực. –Couloir d'avalanches: Vực lở, đường xuyên núi.* ▷ *Couloir d'autobus:* Hành lang xe buýt. ▷ THỂ Hành lang, đường đua. ▷ HKHÔNG *Couloir aérien:* Hành lang hàng không; tuyến đường bay.

coulomb [kulõ] n. m. LÝ Culông (đơn vị điện tích). *Un coulomb = 1 ampère* x *1 seconde:* 1 culông = 1 ampe x 1 giây.

coulomètre [kulɔmɛtʀ] hay **coulombmètre** [kulõmɛtʀ] n. m. ĐIỆN Điện lượng kế, culông kế.

coulométrie [kulɔmetʀi] n. f. Phép đo điện lượng.

coulommiers [kulɔmje] n. m. Phomat mềm.

coulpe [kulp] n. f. Cũ Lỗi lầm, tội lỗi. ▷ Cổ. *Battre sa coulpe: Đấm ngực nhận lỗi. –Par ext.* Mới Thú tội, tỏ ra ăn năn hối lỗi.

coulure [kulyʀ] n. f. 1. KỸ Sự chảy rỉ (qua khe hở của khuôn đúc). 2. THỰC Sự thui chột.

coumarine [kumaʀin] n. f. Chất cumarin (chất có mùi trong một quả cây Nam Mỹ).

country [kuntʀi] n. f. (hay m.) Nhạc đồng quê.

coup [ku] n. m. I. Cú, cú đánh; cái đập, nhát... *Enfoncer un clou à coups de marteau: Đóng đinh bằng những nhát búa. Frapper à grands coups: Đóng mạnh, đánh mạnh.* 1. Bị đập, bị đánh, đấm... *Coup de pied, de poing: Cái đá, cái đấm.* ▷ *Sans coup férir: Không phải đánh, không mất công.* V. férir. ▷ *Coup de grâce*: Phát súng kết liễu (để tránh cho tử tội khỏi đau đớn kéo dài). –Bóng Sự việc làm trầm trọng thêm tình thế. ▷ *En boxe, coup bas*: *Trong quyền Anh, cú đấm dưới thắt lưng.* –Bóng Hành động không lương thiện. ▷ *Coup de pied de l'âne*: Cú lừa đá (sự lăng nhục đối với người chưa kịp phòng bị). ▷ Bóng *Coup de bec, coup de patte*: Lời châm chọc. ▷ Bóng *Faire d'une*

pierre deux coups: Làm một được hai. ▷ Bóng *Coup d'épée dans l'eau:* Chém gươm xuống nước (việc làm vô ích). **2.** Phát súng. *Coup de revolver, de pistolet: Phát súng lục.* ▷ *Faire coup double:* Một phát trúng hai. –Bóng Một hành động đạt hai kết quả. **3.** Sự xúc phạm, tổn thất, đòn. *Sa mort a été un coup terrible pour elle: Cái chết của nó là một đòn khủng khiếp với cô ta.* ▷ Thân *Être aux cent coups*: Hốt hoảng, lo âu, không yên. –*Tenir le coup*: Chịu đựng được thử thách. –*Coup dur:* Đòn đau; thử thách lớn. **4.** THỂ *Coup franc:* Phạt trực tiếp. ▷ *Coup droit.* (Trong đánh kiếm) nhát đâm thẳng, miếng lấn thẳng. **II.** Lần, cái (xảy ra tức thời). **1.** Hành động đột ngột của một yếu tố tự nhiên. *Coup de tonnerre: Tiếng sấm.* ▷ KHTƯỢNG *Coup de vent:* Trận gió (gió giật đột ngột với vận tốc trên 60 km/giờ). –Thdụng Gió lốc bất chợt. –Bóng *Coup de foudre:* Tình yêu sét đánh (rung động ngay lần gặp đầu tiên). **2.** BẾP *Coup de feu:* Sự cháy (món ăn). *Le rôti a reçu un coup de feu: Món quay bị cháy* (xém) –Bóng, Thân Sự vội vã. *Ils sont arrivés importunément au coup de feu: Chúng đến vội vã làm quấy rầy.* **3.** HÀI *Coup de barre:* Sự quay lại mạnh, gấp quá. Bóng Sự quay lưng chính trị. *Coup de barre à gauche, à droite: Quay gấp sang phải, sang trái.* **4.** Cử động nhanh (một bộ phận cơ thể) *Coup d'œil:* Liếc mắt. Bóng Xem xét nhanh. ▷ Bóng *Donner un coup de main, de pouce, d'épaule:* giúp đỡ ai. ▷ QUÂN *Coup de main:* đánh úp, đánh bất ngờ. ▷ Thân *Coup de gueule*: nổi cáu. **5.** Nhát; lần (hành động tạo ra bằng một dụng cụ do người điều khiển.) *Coup de balai, de plumeau: Nhát chổi, nhát phất trần.* –*Coup de filet:* Mẻ lưới, mẻ cá. Bóng *La police a réalisé un beau coup de filet: Cảnh sát đã quăng một mẻ lưới lớn* (bắt được nhiều tội phạm). ▷ *Coup de téléphone* hay (Thân) *coup de fil:* Lần gọi điện thoại. **6.** Tiếng động bất chợt. *Entendre des coups de feu: Nghe thấy tiếng súng. Coup de sonnette: Tiếng chuông. Les douze coups de minuit: Đồng hồ điểm 12 tiếng nửa đêm.* **7.** Hành động tức thời. *Faire un mauvais coup: Làm một việc thất bại. Tenter le coup: Thử thời vận. Faire les cent* (hay *les quatre cents) coups*: Sống bừa bãi, quậy phá. –Thân *Manquer son coup*: Thất bại. –Thân *Être dans le coup*: Tham gia vào, hiểu rõ tình hình. ▷ *Coup de maitre:* Việc làm tuyệt vời, xứng danh bậc thầy. –*Coup d'essai:* việc làm thử, làm lần đầu. **8.** Hành động bất chợt, gây đảo lộn. *Coup d'État:* Cuộc đảo chính. –*Coup de théâtre:* Chuyển biến bất ngờ. **9.** Nhấp, nhấm nháp. *Boire à petits coups: Uống nhấm nháp.* ▷ Dgian *Offrir, payer un coup, le coup:* Mời uống một chầu. **II.** Loc. **1.** Loc. adv. *À coup sur:* Chắc chắn ▷ *Après coup:* Sau khi xảy ra sự việc. *Je m'en suis aperçu après coup: Tôi nhận ra mình sau việc xảy ra.* ▷ *Coup sur coup:* Liên tiếp. ▷ *Tout à coup, tout d'un coup:* Bất chợt, đột ngột. ▷ *Sur le coup:* Ngay tức khắc. *Sur le coup, je n'ai pas compris: Tôi không hiểu ngay tức khắc.* **2.** Loc. prép. *Sous le coup de:* Do tác động bởi, dưới sự đe dọa của. *Il est encore sous le coup du choc: Nó đang còn bị xúc động.* ▷ *À coups de, à grands coups de:* Bằng những nhát, những cú. *Fendre des buches à coups de hache: Chẻ củi bằng những nhát rìu.* –Bóng Bằng cách sử dụng. *Traduire à coups de dictionnaires: Dịch bằng cách tra tự điển.*

coupable [kupabl] adj. và n. **I.** adj. **1.** Tội phạm, thủ phạm. *Se rendre coupable de vol: Trở thành tội phạm ăn cắp. L'accusé est reconnu coupable: Bị cáo bị xem là thủ phạm.* ▷ TÂM *Se sentir coupable:* Cảm thấy có tội. **2.** Trái với luân thường đạo lý, với nghĩa vụ, bổn phận. *Négligence coupable: Sự cẩu thả tội lỗi. Pensées coupables: Những tư tưởng phạm tội.* **II.** n. *On a retrouvé le coupable: Người ta đã tìm ra thủ phạm. La coupable a été condamnée à une lourde peine: Nữ tội phạm bị kết án nặng nề.* ▷ Trách nhiệm. *C'est lui le coupable de cette mauvaise plaisanterie: Chính nó chịu trách nhiệm về trò đùa ngu xuẩn ấy!*

coupage [kupaʒ] n. m. Thuật pha rượu. *Vins obtenu par coupages successifs: Rượu vang được tạo thành bằng nhiều lần pha liên tiếp.* ▷ Pha nước vào chất lỏng. *Eau minérale pour le coupage des biberons: Nước khoáng để pha cho các bình sữa em bé.*

coupant, ante [kupɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Cắt. *Outil coupant: Dụng cụ cắt.* **2.** Bóng Độc đoán, chuyên quyền, hách. *Un ton coupant: Một giọng hách dịch.*

coup-de-poing [kudpwɛ̃] n. m. **1.** Quả đấm sắt. *Coup-de-poing américain: Quả đấm sắt của Mỹ.* **2.** TIỀNSỬ Rìu tay, dùng làm vũ khí thời tiền sử. *Des coups-de-poing: Những chiếc rìu tay.*

1. coupe [kup] n. f. **1.** Cốc có chân, loe miệng. *Une coupe de champagne: Một cốc sâm banh.* ▷ Thứ đựng trong cốc. *Boire une coupe de champagne: Uống một cốc sâmbanh.* ▷ Prov. *Il y a loin de la coupe aux lèvres:* Giữa mộng và thực còn khoảng cách xa. **2.** Đĩa có chân, cái ly. *Une coupe à fruit, à glace: Một đĩa quả, ly kem.* ▷ Bình có dạng cốc, làm giải thưởng; cúp. *La coupe Davis: Cúp Đavit. Un match de coupe: Một trận đấu tranh cúp.*

2. coupe [kup] n. f. **1.** Sự cắt, đốn, chặt, phát. *La coupe des blés: Cắt lúa mì.* ▷ MAY *Faire un patron avant de procéder à la*

coupe: Làm ông chủ trước khi học cắt may. ▷ Việc ngắt đôi bộ bài trước khi chơi. ▷ LÂM Việc chặt, đốn cây. –Dải rừng sắp đốn. *Coupe réglée:* Việc đốn gỗ định kỳ luân phiên. *Mettre une forêt en coupe réglée: Đưa khu rừng vào đốn luân phiên.* Bóng *Mettre en coupe réglée:* Bắt ai đóng góp tốn kém. –*Coupe claire:* Chặt, đốn quang. –*Coupe sombre:* Chặt tỉa cây cối; đốn chừa. Bóng (impr.) Sự loại bỏ, thải hồi một số lớn. *Pratiquer une coupe sombre dans un texte:* Loại bỏ một số chỗ trong bài. **2.** Cách thức mà một vật được cắt, sự cắt may. *Costume de bonne coupe: Bộ đồ cắt khéo. Coupe de cheveux: Cắt tóc.* ▷ *Coupe d'un vers, d'une phrase:* Chỗ ngắt giọng trong văn thơ, sự ngắt câu. **3.** Vật bị cắt; đoạn. *Une coupe de drap: Một mảnh dạ.* ▷ Một lát cắt. *Observer une coupe histologique au microscope: Nghiên cứu một lát cắt sinh mô trên kính hiển vi.* **4.** Chỗ cắt. *Coupe d'une planche révélant un défaut du bois: Chỗ cắt tấm ván làm hiện ra lỗi gỗ.* ▷ *Coupe syllabique:* Giới hạn giữa hai vần. **5.** Mặt cắt của một căn phòng, một tòa nhà v.v. **6.** Loc. CHƠI *Être sous la coupe de (qqn):* Sợ người khác chơi trên tay, cắt bài. –Bóng Phụ thuộc vào ai.

1. coupé [kupe] n. m. **1.** Cổ Khoang trước của xe ngựa. **2.** Xe ô tô hai cửa, hai chỗ. **3.** Bước nhảy (khiêu vũ) thế chân, bước cupê.

2. coupé, ée [kupe] adj. **1.** Cắt, chặt, đốn. *Fleurs coupées: Hoa cắt.* **2.** Cắt, xắt, chặt. *Des fruits coupés en dés: Hoa quả xắt quân cờ. Un pantalon mal coupé: Quần cắt vụng.* **3.** THỂ *Balle coupée:* Bóng bị cắt, bị cúp. **4.** Thiến, hoạn. *Un chat coupé: Mèo thiến.*

coupe-choux [kupʃu] n. m. inv. Thân Cổ Đoản kiếm ▷ Dao cạo lưỡi dài.

coupe-cigare [kupsigaʀ] n. m. Dao xén đầu xì gà. *Des coupe-cigares: Những con dao cắt đầu xì gà.*

coupe-circuit [kupsiʀkwi] n. m. inv. ĐIỆN Cầu chì.

coupe-coupe [kupkup] n. m. inv. Cái phảng; dao phát.

coupée [kupe] n. f. HẢI Cửa tàu thủy (ở nách thông với thang ở phía ngoài để lên bờ).

coupe-faim [kupfɛ̃] adj. inv. và n. m. inv. Thức ăn chống đói.

coupe-feu [kupfø] n. m. inv. Khoảng phòng cháy, dải cách ly. –Appos. *Porte coupe-feu, cloison coupe-feu: Cửa phòng cháy, vách phòng cháy.*

coupe-file [kupfil] n. m. Giấy thông hành đặc biệt. *Des coupe-files* hay *des coupe-file: Những giấy thông hành đặc biệt.*

coupe-gorge [kupgɔʀʒ] n. m. inv. Nơi hẻo lánh, nguy hiểm.

coupe-jarret [kupʒaʀɛ] n. m. Cũ hay Đùa Kẻ đạo tặc, kẻ sát thủ. *Des coupe-jarrets: Bọn sát thủ.*

coupellation [kupɛllasjõ] n. f. LKIM Phép luyện tinh vàng bạc, phân kim.

coupelle [kupɛl] n. f. **1.** Cốc nhỏ; ly. **2.** HOÁ Chén nung.

coupe-ongles [kupõgl] n. m. inv. Cái cắt móng tay.

coupe-papier [kuppapje] n. m. inv. Dao dọc giấy.

couper [kupe] **I.** v. tr. [1] **1.** Cắt, chặt, đốn, phát. *Couper du papier avec des ciseaux: Cắt giấy bằng kéo. Couper du bois: chặt gỗ, bổ củi.* ▷ Loc. Bóng *Couper l'herbe sous le pied de qqn:* Hất cẳng ai. –Thân *Couper les cheveux en quatre:* Chẻ sợi tóc làm tư, quá tỉ mỉ. –Bóng *Donner sa tête à couper que...:* Khẳng định tuyệt đối rằng... –Bóng *Un brouillard à couper au couteau*: Sương mù dày đặc. **2.** Thdụng Cắt may. *Couper une robe: Cắt một chiếc áo dài.* **3.** Đứt da, cắt. *La scie lui a coupé le doigt profondément: Cái cưa cắt vào tay nó khá sâu.* **4.** Bóng Tạo cảm giác như bị cắt. *Vent qui coupe le visage: Gió cắt da cắt thịt.* **5.** Ngắt, cắt, chặn lại. *Couper un circuit, le courant: Ngắt mạch, ngắt điện.* –*Couper la retraite à l'ennemi: Cắt đường rút của quân địch. Couper le cours d'un fleuve: Cắt dòng một con sông.* –*Couper la fièvre, la faim, l'appétit: Cắt cơn sốt, cơn đói; mất ngon.* –*Couper le souffle: Làm đứt hơi.* Bóng Làm kinh ngạc, sửng sốt. –Dgian *Couper le sifflet, la chique*: Làm câm miệng, chặn lời. *Ca vous la coupe!*: Điều đó làm anh kinh ngạc à! –*Couper la parole à qqn:* Ngắt lời ai. –*Couper une communication téléphonique: Ngắt cuộc đàm thoại* (trên dây nói). Absol. *Nous avons été coupés: Chúng ta bị ngắt đường dây rồi.* **6.** Cắt bỏ, kiểm duyệt. *Certains passages du livre, du film ont été coupés: Vài đoạn trong sách, trong phim bị cắt bỏ (kiểm duyệt).* **7.** Đi qua, cắt ngang. *Une droite qui coupe un plan: Đường thẳng cắt ngang sơ đồ. Ce petit chemin coupe une grande route: Con hẻm này cắt ngang đường lớn.* **8.** Hòa nước, pha nước. *Couper d'eau du lait, du vin: Pha nước vào sữa, rượu vang.* **9.** CHƠI Phân bài. ▷ Cắt bài (bằng quân chủ bài). **10.** THỂ Cắt bóng (quần vợt, bóng bàn). **II.** v. intr. Sắc. *Ce rasoir coupe bien: Con dao này sắc lắm.* **III.** v. tr. indir. **1.** *Couper à*: Tránh, ngừa. *Couper à une corvée: Ngừa được một cực hình.* **2.** *Couper court à:* Ngắt, chấm dứt, thôi hẳn. *Pour couper court à toute discussion, il quitta la pièce: Để chấm dứt tranh cãi, nó rời phòng họp.* **IV.** v. pron. **1.** Tự cắt, đứt. *Se couper jusqu'à l'os: Đứt đến tận xương.* **2.** *Étoffe*

qui se coupe: Vải rách ở chỗ gấp. **3.** Cắt, cắt nhau. *Ces routes se coupent à angle droit: Những con đường này cắt nhau thẳng góc.* **4.** Bóng Lộ tẩy. *Elle affirmait une chose, puis se coupait maladroitement: Nó khẳng định một việc, rồi lại để lộ tẩy một cách vụng về.*

couperet [kupʀɛ] n. m. **1.** Dao thái thịt. **2.** Lưỡi máy chém. **3.** KỸ Dụng cụ cắt men chảy.

1. couperose [kupʀoz] n. f. HÓA, KHOÁNG Chất sunphát. *Couperose bleue: Sunphát đồng. Couperose verte: Sunphát sắt. Couperose blanche: Sunphát kẽm.*

2. couperose [kupʀoz] n. f. Bệnh sùi đỏ mặt, sần da mặt.

couperosé, ée [kupʀɔze] adj. Bị bệnh sùi đỏ (mặt). *Un visage couperosé: Một khuôn mặt sùi đỏ.*

coupeur, euse [kupœʀ, øz] n. **1.** Thợ cắt. **2.** *Coupeur de...:* Người cắt. *Coupeur de bourse:* Kẻ cắp. *Coupeur de têtes: Tên đao phủ. Coupeur de cheveux en quatre: Người chẻ sợi tóc làm tư* (quá tỉ mỉ). V. couper I, 1. **3.** n. f. Máy cắt.

coupe-vent [kupvɑ̃] n. m. inv. ĐSẮT Mũi rẽ gió (ở đầu xe lửa) để giảm sức cản của gió. –Appos. *Une haie, un mur coupe-vent: Một hàng rào, một bức tường chắn gió.*

couplage [kuplaʒ] n. m. **1.** KỸ Sự lắp ráp, mắc nối. **2.** ĐIỆN Sự nối, ghép. *Couplage étoile-triangle: Cách nối hình sao – tam giác.* **3.** LÝ Tương quan giữa hai hệ thống chuyển năng lượng.

1. couple [kupl] n. f. **1.** Cũ Cặp, đôi. *Une couple de bœufs: Một cặp bò.* **2.** Dây buộc hai con chó săn vào nhau.

2. couple [kupl] n. m. **1.** *Un couple:* Cặp, đôi, vợ chồng. *Des couples dansaient au milieu de la piste: Những đôi nhảy giữa sàn.* ▷ (Động vật). *Un couple de serins: Một cặp chim bạch yến.* **2.** TOÁN Cặp số (trong hai tập hợp khác nhau). **3.** HÀI Mặt cắt lòng tàu. –Rẻ sườn (tàu). *Maitre couple:* Cặp doãng. –*S'amarrer à couple:* Cặp mạn (sát bên một chiếc tàu khác). **4.** CƠ Ngẫu lực. *Moment du couple:* Mômen ngẫu lực. ▷ ÔTÔ *Couple moteur:* Ngẫu lực phát động. –*Couple conique:* Côn truyền lực. **5.** ĐIỆN *Couple thermoélectrique:* Cặp nhiệt điện.

couplé, ée [kuple] adj. NGỰA *Chevaux couplés:* Ngựa buộc thành cặp (thuộc cùng chủ, dự cùng cuộc đua). –*Pari couplé* (hay *couplé*, n. m.): Đánh cá cặp (đánh 2 con ngựa về đầu hoặc 2 trong 3 con ngựa về đầu).

coupler [kuple] v. tr. [1] **1.** SĂNDÔN Buộc thành cặp. *Coupler des chiens: Buộc cặp chó săn.* **2.** KỸ Cặp đôi, ghép đôi. *Coupler des essieux: Ghép đôi trục.* **3.** ĐIỆN Ghép đôi. *Coupler des circuits: Ghép đôi mạch điện.*

couplet [kuplɛ] n. m. Đoạn (của bài hát). *Premier, deuxième couplet: Đoạn một, đoạn hai.* ▷ Plur. Ca khúc, bài hát. *Couplets satiriques: Bài hát châm biếm; ca khúc hài: bài tấu hài.*

coupleur [kuplœʀ] n. m. KỸ Bộ nối, bộ ghép. ▷ ĐIỆN *Coupleur automatique:* Bộ nối điện tự động.

coupoir [kupwaʀ] n. m. KỸ Dao gọt, dụng cụ gọt vật cứng.

coupole [kupɔl] n. f. **1.** Vòm nhà, vòm bát úp. *La coupole de St-Pierre de Rome: Vòm nhà thờ thánh Pierre ở Rome. La coupole du palais Mazarin: Mái vòm cung điện Ma-zarin. La Coupole:* Viện. *Siéger sous la Coupole:* Đóng ở viện Hàn Lâm Pháp. ▷ THIÊN *Coupole astronomique:* Vòm thiên văn (trong để kính viễn vọng). **2.** QUÂN Đỉnh vòm (của công sự). *Coupole tournante: Đỉnh vòm quay.*

coupon [kupõ] n. m. **1.** Mảnh vải rẻo, thừa. *Un coupon de toile: Một mảnh vải.* **2.** TÀI Phiếu. **3.** Cuống vé. *Coupon de retour:* Cuống vé ra ngoài rồi có thể quay vào.

coupure [kupyʀ] n. f. **1.** Vết đứt, lát cắt. *Avoir une coupure à la main: Bị một vết đứt ở bàn tay.* **2.** Sự cắt xén (một đoạn văn, cuốn phim). *La censure a exigé certaines coupures: Kiểm duyệt yêu cầu cắt bỏ vài đoạn.* **3.** Bài cắt ở báo ra. *Coupures de presse: Các bài cắt ở báo chí.* **4.** Giấy bạc lẻ. *Somme versée en petites coupures: Số tiền nộp vào toàn bạc lẻ.* **5.** Sự ngắt mạch, cắt dòng điện. *Coupure de courant, de gaz, d'eau, etc.: Sự cắt điện, khí đốt, nước v.v.* **6.** TOÁN Điểm chia một tập hợp hữu tỷ thành 2 tập hợp nhỏ hơn; lát cắt. **7.** ĐCHẤT Chỗ đất nứt, chỗ lõm, hố.

couque [kuk] n. f. Một thứ bánh ngọt, bánh cúc.

cour [kuʀ] n. f. **I.** Sân. *Un appartement sur cour: Một ngôi nhà trên sân. La cour de récréation d'une école: Sân chơi của nhà trường. Cour d'honneur d'un château, d'un palais: Sân danh dự của một lâu đài, một cung điện.* ▷ SKHẤU *Côté cour:* Cánh phải (đối với khán giả). **II. 1.** Triều đình, cung đình. *Vivre à la cour: Sống trong cung đình.* **2.** Triều thần. *Les gens de cour, ou courtisans: Các quan trong triều hay các thị thần.* ▷ *Cour du roi Pétaud:* Nhà không có người cai quản, mất trật tự, lộn xộn. (V. petaudière): *"On n'y respecte rien, chacun y parle haut,/Et c'est tout justement la cour du roi Pétaud"* (Molière): *"Người ta không tôn trọng gì cả, người nào cũng nói to/Thật*

đúng là mất trật tự, lộn xộn." **3.** Vua và các triều thần. *–Être bien, mal en cour:* Được ân sủng, thất sủng (nghĩa rộng: được, không được tin dùng). **4.** Bọn xun xoe. *Avoir une cour d'adorateurs: Có một bọn xun xoe nịnh hót.* **5.** *Faire la* (ou *sa) cour à qqn:* Xun xoe, lấy lòng ai. *–Faire la cour à une femme:* Tán tỉnh, theo đuổi một người đàn bà. **III. 1.** Tòa án, pháp viện. *Cour d'assises: Tòa đại hình. Cour d'appel: Tòa thượng thẩm.* **2.** Tòa (những người ngồi xử án). *Messieurs, la cour!: Thưa quý tòa.* **3.** *Cour d'amour:* Cuộc hội họp văn chương của các nhà quý tộc thời Trung cổ.

courage [kuʀaʒ] n. m. **1.** Sự can đảm, dũng cảm, gan dạ. *Combattre avec courage: Chiến đấu dũng cảm.* Đồng bravoure, cran (Thân). Trái couardise, lâcheté, poltronnerie, pusillanimité (Văn). **2.** Nghị lực, nhiệt tình. ▷ Bóng, Thân *Prendre son courage à deux mains:* Cố gắng hết sức, đem hết nghị lực.

courageusement [kuʀaʒøzmɑ̃] adv. Một cách can đảm, gan dạ, có nghị lực. *Se défendre courageusement: Tự vệ một cách dũng cảm.* Đồng fermement, résolument.

courageux, euse [kuʀaʒø, øz] adj. Dũng cảm, gan dạ, nghị lực. *Se montrer courageux: Tỏ ra dũng cảm. Des paroles, une attitude courageuse: Lời nói, thái độ dũng cảm.* Đồng brave. Trái pusillanime.

courailler [kuʀaje] v. intr. [1] Thân Sống lông bông phù phiếm.

couramment [kuʀamɑ̃] adv. **1.** Trôi chảy, lưu loát, dễ dàng, thông thạo. *Parler couramment le russe: Nói thông thạo tiếng Nga.* **2.** Một cách thông thường. *Cela se voit couramment: Điều này người ta thường thấy.*

1. courant, ante [kuʀɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Chảy, lưu thông. *Chien courant: chó săn đuổi.* ▷ *Eau courante: Nước chảy.* Cổ stagnant. –Nước chảy từ vòi ra, nước máy. *L'eau courante n'est pas installée: Nước máy chưa được lắp đặt.* ▷ *Main courante:* Tay để trên lan can cầu thang. ▷ TOÁN *Point courant:* Điểm đặc trưng cho một đường cong. **2.** Hiện nay, hiện tại, này. *L'année courante: Năm nay. Le 15 courant, fin courant:* Ngày 15 tháng này, cuối tháng này. **3.** TÀI *Compte courant:* Tài khoản văng lai. **4.** Thông dụng, thường dùng. *Prix courant: Thời giá. Affaires courantes: Việc thường ngày.* Đồng ordinaire. ▷ *Monnaie courante*: Tiền đang lưu hành. Bóng *C'est monnaie courante*: Đó là lẽ thường.

2. courant [kuʀɑ̃] n. m. **1.** Dòng, luồng. *Les courants marins: Dòng nước biển. Nager contre le courant: Bơi ngược dòng. Courants atmosphériques: Luồng không khí.* ▷ *Courant d'air*: Luồng gió, gió lùa. *Être en plein courant d'air: Đứng ở chỗ gió lùa.* ▷ KHTƯỢNG *Courants aériens:* Sự chuyển động không khí. *–Courant de perturbation* hay *courant perturbé: Luồng gây nhiễu khí quyển. Courant perturbé d'ouest: Luồng gây nhiễu ở phía Tây. –Courant-jet:* Dòng không khí mạnh gần đỉnh đối lưu. **2.** ĐIỆN Dòng điện. *Dans un métal, un courant est dû au mouvement d'électrons sous l'action d'un champ électrique: Trong một kim loại, một dòng điện là do sự vận động của điện tử dưới tác động của một trường điện từ. Coupure de courant: Ngắt dòng điện. Panne de courant: Sự cố dòng điện.* ▷ *Courant continu: Dòng điện một chiều. –Courant alternatif: Dòng điện xoay chiều.* V. alternatif. *–Courants de Foucault:* Dòng điện Foucault (có tác dụng lên khối kim loại dưới ảnh hưởng của từ trường). **3.** Bóng Luồng, trào lưu. *Les courants de populations: Luồng dân cư. Les grands courants de pensée: Các trào lưu tư tưởng lớn. Le courant de l'histoire: Trào lưu của lịch sử.* **4.** Vòng (thời gian). *Dans le courant du mois, de l'année: Trong vòng một tháng, một năm.* **5.** Sự tiến hành, tiến triển, bình thường, thông thường. *Le courant des affaires: Sự tiến hành của công việc.* ▷ *Courant d'affaires:* công việc bình thường (của xí nghiệp). **6.** *Au courant:* Được biết kịp thời, cập nhật. *(Se) mettre, (se) tenir au courant:* Thông hiểu, được biết rõ. *Être au courant de l'actualité: Thông hiểu tình hình thời sự.* **7.** HẢI Đầu không cố định (của thừng chão), điểm buộc không cố định.

courante [kuʀɑ̃t] n. f. **1.** Điệu nhạc cổ, lối nhảy xưa ở Pháp. **2.** Dgian Tháo dạ, ỉa chảy.

courbage [kuʀbaʒ] hay **courbement** [kuʀbəmɑ̃] n. m. Sự uốn cong, bẻ cong.

courbaril [kuʀbaʀil] n. m. Cây cườm.

courbatu, ue [kuʀbaty] adj. Rã rời, mệt phờ, ê ẩm mình mẩy.

courbature [kuʀbatyʀ] n. f. **1.** Sự nhức mỏi ê ẩm khắp mình mẩy. **2.** THÚ Bệnh sưng chân của ngựa (cứng bắp thịt sau những cố gắng hết sức).

courbaturé, ée [kuʀbatyʀe] adj. Mệt mỏi, ê ẩm.

courbaturer [kuʀbatyʀe] v. tr. [1] Làm đau khắp mình mẩy, làm ê ẩm, nhức mỏi.

courbe [kuʀb] adj. và n. **I.** adj. Cong. Trái. droit, plan. **II.** n. f. **1.** Đường cong. *Un cercle est une courbe fermée: Một hình tròn là một đường cong khép kín. Les courbes du corps humain: Những đường cong của thân thể con người.* **2.** TOÁN Đường biểu diễn, đường. *Courbe de température: Đường biểu diễn nhiệt độ. Courbe des salaires: Đường biểu diễn tiền lương. Courbe de niveau: Đường đồng mức (trên bản đồ).* **3.** KỸ Miếng gỗ cong.

4. Khúc uốn quanh của đường sắt. *Aborder une courbe à grande vitesse: Tiến vào đường cong với vận tốc rất cao.*

courbé, ée [kuʀbe] adj. Trở nên cong, gập, uốn khúc.

courbement. V. courbage.

courber [kuʀbe] **I.** v. tr. [1] 1. Uốn cong, làm cong. *Courber une branche: Bẻ cong một cành cây.* 2. Cúi, khom. *Il doit courber la tête pour passer la porte: Anh ta phải cúi đầu để đi qua cửa ra vào.* –Bóng *Courber le front, la tête:* Hạ mình, cúi mình, chịu khuất phục. **II.** v. intr. Gập mình, khom lưng. *Courber sous le faix: Còng lưng dưới gánh nặng.* **III.** v. pron. 1. Trở nên cong, uốn cong. *Pièce qui se courbe à la chaleur: Thanh sắt cong lại khi hơ vào lửa.* 2. Bóng Nhượng bộ, quỳ gối, quỵ lụy, luồn cúi. *Je refuse de me courber devant lui: Tôi không chịu luồn cúi trước hắn.*

courbette [kuʀbɛt] n. f. 1. NGỰA Sự hất ngược, nhảy ngược (của ngựa). 2. Bóng, Thân Sự cúi lạy, khúm núm. *Faire des courbettes:* Khúm núm đê tiện. Đồng platitude.

courbure [kuʀbyʀ] n. f. Dáng cong, độ cong. *La courbure des pieds d'un fauteuil Louis XV: Dáng cong của chân ghế bành thời Lu-y XV.* Đồng cambrure. *Double courbure:* Dáng cong hình chữ S. ▷ HÌNH *Courbure moyenne d'un arc de courbe: Độ cong trung bình của vòng cung cong. Courbure en un point d'une courbe: Độ cong trên một điểm của một đường cong.* ▷ LÝ *Courbure de l'univers: Đường cong của vũ trụ.*

courcailler [kuʀkaje] v. intr. [1] Chim cút kêu, tiếng cáccay. Đồng carcailler.

courcaillet [kuʀkajɛ] n. m. 1. Tiếng chim cút kêu. 2. Còi cáccay (bắt chước tiếng chim cút).

courçon, courçonne hay **courson, coursonne** [kuʀsõ, on] n. f. Cành quả tỉa ngắn.

courette [kuʀɛt] n. f. Sân con, sân nhỏ.

coureur, euse [kuʀœʀ, øz] n. 1. Người, động vật chạy. *Cette jument est une bonne coureuse: Con ngựa cái này chạy rất nhanh.* ▷ Người chạy đua. *Coureur cycliste: Người đua xe đạp. Coureur de fond: Người chạy đai sức.* 2. Người hay lui tới nơi nào. *Un grand coureur de pays: Người lữ hành khắp nước.* Đồng voyageur. *Coureur de cafés, de tripots: Người hay lui tới quán cà phê, sòng bạc.* 3. Thân Người trai lơ đĩ thõa. *Un coureur de filles, de jupons: Người đi chim gái, chạy theo váy đàn bà đế tán. C'est une coureuse: Đó là một người đàn bà lẳng lơ.* 4. n. m. pl. ĐỘNG Chim chạy (thí dụ: đà điểu).

courge [kuʀʒ] n. f. 1. Cây bầu, bí. 2. Dgian Đần, ngu xuẩn.

courgette [kuʀʒɛt] n. f. Quả bí, bầu non.

courir [kuʀiʀ] **A.** v. intr. [29] **I.** Chạy. 1. *Courir vite: Chạy nhanh. Courir à toutes jambes: Chạy hết sức.* 2. THỂ Chạy thi, chạy đua. *Voir courir des cyclistes: Xem chạy đua xe đạp. Les chevaux qui courent à Longchamp: Những con ngựa chạy đua ở Longchamp.* 3. Tiến nhanh về phía. *Courir au feu, aux armes: Chạy nhanh cứu hỏa, đi lấy vũ khí. "Le bonheur est dans le pré, cours-y vite, cours-y vite"* (P. Fort): *"Hạnh phúc đang ở cánh đồng cỏ, chạy lại đấy mau, chạy lại đấy mau lên".* 4. Làm việc gì vội vàng. *Lisez plus lentement, ne courez pas: Hãy đọc chậm chút nữa, đừng vội vàng như thế.* ▷ *Courir à sa perte, à sa ruine: Tiến đến chỗ mất hết, phá sản.* 5. *Courir après une chose:* Tìm kiếm một cách hăng say. *Courir après l'argent, après les honneurs: Hăng say kiếm tiền, đuổi theo danh vọng.* –Thân *Courir après qqn:* Chạy theo ai một cách xun xoe. **II.** (chủ từ tên đồ vật). 1. Trôi qua, đang trải qua. *L'affaire qui court: Công việc đang trải qua. Par les temps qui courent:* Thời buổi này, thời nay. 2. Bóng Di chuyển nhanh. *Ses doigts couraient sur le clavier: Ngón tay cô ta di chuyển nhanh trên những phím đàn.* 3. Chảy (chất lỏng). *Le ruisseau court dans la prairie: Con suối chảy trong đồng cỏ.* 4. Lan truyền qua lại. *Faire courir un bruit: Lan truyền một tin đồn. La nouvelle court déjà dans la ville: Tin tức mới đã lan truyền khắp thành phố.* 5. HẢI Lên đường. *Courir vent arrière: Chạy trước gió. Courir sur son ancre:* Giữ tốc độ khởi hành. **B.** v. tr. 1. Đuổi theo để bắt. *Courir le cerf: Đuổi theo con hươu.* V. courre. 2. THỂ Tham dự cuộc chạy thi. *Courir le marathon: Chạy maratông. Courir le prix de l'Arc de Triomphe: Tham gia chạy giải Khải hoàn môn.* 3. Đi qua, đi khắp. *Courir le monde: Đi khắp thế giới.* ▷ Thường đến. *Courir les bals: Thường đến với các vũ hội.* –Thân *Courir les rues:* Tầm thường quá, đâu chả có, ai cũng biết. *Des occasions comme celle-ci, ça ne court pas les rues: Những trường hợp thế này đâu phải ai cũng biết.* 4. Ra công tìm kiếm. *Courir les honneurs: Tìm kiếm vinh quang.* ▷ Thân *Courir les filles, les garçons: Chạy theo gái, theo trai.* 5. Bị đe dọa bởi, phơi bày. *Courir un risque, un danger: Bị đe dọa trước điều rủi ro, hiểm họa.*

courlis [kuʀli] n. m. Chim dẻ mỏ cong. *Courlis cendré:* Chim dẻ xám (vùng đồng lầy châu Âu).

couronne [kuʀɔn] n. f. 1. Vòng hoa đội đầu. *Couronne de lauriers, de fleurs: Vòng nguyệt*

quế, vòng hoa. La couronne de fer des rois lombards: Vòng hoa sắt của những vua Lômbácdi. –Couronne d'épines: Vòng gai (đội trên đầu chúa Giêsu). *Couronne héraldique:* Vành huy hiệu. ▷ *Triple couronne:* Mũ ba vòng của giáo hoàng. **2.** Uy quyền, ngai vàng, vương quyền. *L'héritier de la couronne: Người thừa kế ngai vàng.* ▷ Vương quốc. *Duché réuni à la Couronne: Đất phong quy tụ trong vương quốc.* **3.** Vòng tròn, vành tròn. *Couronne funéraire: Vòng hoa tang.* ▷ *En couronne:* Thành vòng. *Pain en couronne.* bánh vòng. ▷ ÔTÔ Bánh răng. ▷ THIÊN Nhật hoa. ▷ TOÁN *Couronne circulaire:* Hình vành khăn. ▷ QUÂN Thành lũy xây hình bán nguyệt. **4.** *Par anal.* Lễ thí phát, sự thí phát (gọt tóc trên đầu). **5.** GPHẪU Thân răng. ▷ PHẪU Cái chụp răng (để bảo vệ răng). **6.** ĐỘNG Vành chân ngựa (trên móng). **7.** THỰC Vành hoa. **8.** KỸ Khổ giấy 46 x 36. **9.** Đồng curon (đơn vị tiền tệ Bắc Âu). *La couronne danoise: Đồng curon Đan Mạch.*

couronné, ée [kuʀɔne] adj. **1.** Đăng quang; lên ngôi. *Tête couronnée: Vua chúa, quốc vương.* **2.** Bóng Được thưởng. *Ouvrage couronné par l'Académie française: Tác phẩm được giải thưởng Viện Hàn lâm Pháp.* **3.** *Couronné de:* Bao quanh bởi. *Colline couronnée de verdure: Ngọn đồi bao bọc bởi cây xanh.* **4.** *Cheval couronné:* Ngựa bị thương ở gối. *–Par ext.* (nói về người). *Avoir le genou couronné:* Bị thương, toét đầu gối. ▷ *Cerf couronné:* Hươu có gạc nhiều nhánh.

couronnement [kuʀɔnmɑ̃] n. m. **1.** Lễ đăng quang; lên ngôi. **2.** KTRÚC Đỉnh, đầu cột, chỏm tường có trang trí phù điêu. **3.** Y THÚ Vết thương ở đầu gối ngựa. **4.** Bóng *Le couronnement de:* Đỉnh cao, sự kết thúc. *C'est le couronnement de sa carrière: Đó là đỉnh cao sự nghiệp của anh ta.*

couronner [kuʀɔne] v. tr. [1] **1.** Đặt vòng (nguyệt quế) lên đầu ai. **2.** Tôn làm vua. **3.** Trao giải, phần thưởng. *Couronner le vainqueur, un ouvrage: Trao giải cho người thắng, cho tác phẩm.* **4.** Tôn lên, làm tôn vẻ dáng. *Un entablement couronne l'édifice: Một kiến trúc mũ cột làm tôn vẻ dáng tòa lâu dài.* **5.** Bóng Hoàn thành, làm vẻ vang. *Le succès a couronné son entreprise: Kết quả thành công đã làm vẻ vang xí nghiệp của ông ấy.*

couros hay **kouros** [kuʀɔs] hay **koros** [kɔʀɔs] n. m. Tượng nam khỏa thân.

courre [kuʀ] v. tr. (chỉ dùng ở thể infinitif). SĂNĐỒN Đuổi theo (một con thú). *Courre le cerf: Săn đuổi con hươu.* ▷ *Chasse à courre:* cuộc săn đuổi.

courrier [kuʀje] n. m. **1.** Cổ Người tiếp chuyển thư. **2.** Cổ Nhân viên thư tín. *–Mới* Người chuyển thư, bưu tá, liên lạc viên. **3.** Phương tiện vận chuyển thư tín. *Courrier maritime, aérien: Chuyển thư hàng không, tàu thủy.* ▷ HKHÔNG *Court-courrier, moyen-courrier, long-courrier:* Máy bay chở thư đường ngắn, đường vừa, đường dài. **4.** Bưu phẩm (báo chí, thư tín). *Faire, lire son courrier: Gửi, đọc các thư tín. Le courrier partira à 17 heures: Bưu phẩm sẽ chuyển đi lúc 17 giờ.* **5.** Tên một số mục thường xuyên trên báo. *Le Courrier de N: Mục của N... Le courrier des spectacles: Mục sân khấu.*

courriériste [kuʀjeʀist] n. Người giữ chuyên mục. Đồng chroniqueur.

courroie [kuʀwa] n. f. Cua roa, đai truyền. *Courroie de cuir, de caoutchouc, de nylon: Cua roa bằng da, cao su, nylông.* ▷ KỸ *Courroie de transmission:* Dây đai truyền lực.

courroucer [kuʀuse] v. tr. [14] Văn Làm nổi cáu, nổi cơn thịnh nộ.

courroux [kuʀu] n. m. Văn Sự cáu giận. *Craignez mon courroux: Hãy coi chừng tôi giận! Les flots en courroux: Những cơn phong ba.*

1. cours [kuʀ] n. m. **I.** **1.** Dòng chảy. *Le cours rapide d'un torrent: Dòng chảy xiết của con thác. Remonter, descendre le cours d'une rivière: Ngược dòng, xuôi dòng.* ▷ *Cours d'eau:* Suối, sông. ▷ Bóng *Donner libre cours à:* Không ngăn cản. *Donner libre cours à ses larmes, à sa fureur, à ses sentiments: Mặc cho nước mắt chảy, mặc cho cơn giận dữ, mặc cho tình cảm chan chứa.* **2.** Độ dài sông. *Le Rhône n'est pas navigable sur tout son cours: Sông Rôn không thông thương được trên suốt độ dài của nó.* **3.** Hành trình của các thiên thể. *Le cours du soleil: Hành trình của mặt trời.* **4.** Quá trình diễn biến, tiến trình. *Le cours des affaires: Tiến trình công việc. Nous avons dû nous arrêter en cours de route: Chúng tôi buộc phải dừng lại dọc đường. "... Et vous, heures propices,/ Suspendez votre cours"* (Lamartine): *"Và ngươi, những giờ khắc thuận lợi/hãy ngừng trôi".* **II.** TÀI **1.** Thời giá, thị giá. *Monnaie à cours légal:* Tiền theo thời giá chính thức (theo pháp định). *–Monnaie à cours forcé:* Tiền theo thời giá, tỉ giá thả nổi (cưỡng chế). ▷ *Avoir cours:* Thông dụng, lưu hành. *Ces vieilles pièces n'ont plus cours: Đồng tiền cổ này không lưu hành nữa. –*Bóng *Ce genre de comportement n'a pas cours ici!: Kiểu cách ứng xử này không được dùng ở đây.* **2.** Giá chuyển đổi, tỉ giá. *Cours de la Bourse: Giá chứng khoán. –Cours du change:* Giá hối đoái. **III.** **1.** Giáo trình; bài học. *Cours d'histoire, de français: Giáo trình lịch sử, giáo trình tiếng Pháp. Cours par*

correspondance: Giáo trình hàm thụ. ▷ *Chargé de cours:* Giảng viên đại học. **2.** Tác phẩm chứa nhiều bài giảng. *Le "Cours de philosophie positive" d'Auguste Comte: "Giáo trình triết học thực chứng" của Ôguyxtơ Công-tơ.* **3.** Cấp giáo dục, lớp. *Cours préparatoire, élémentaire, moyen, supérieur: Lớp dự bị, lớp sơ đẳng, lớp bốn, lớp năm.*

2. cours [kuʀ] n. m. *Navigation au long cours:* Hành trình đường dài. ▷ *Capitaine au long cours: Thuyền trưởng đường dài.*

3. cours [kuʀ] n. m. Đường phố có cây. *Le cours Albert-Ier: Đường Anbe I* (ở Pari).

course [kuʀs] n. f. **1.** Cuộc chạy. *Course rapide: Cuộc chạy nhanh. Rejoindre qqn à la course: Chạy đuổi theo ai.* ▷ Thân *Être dans la course:* thông tỏ, hiểu. **2.** THỂ Cuộc chạy thi, chạy đua tốc độ. *Course à pied: Cuộc thi chạy bộ. Course cycliste, automobile: Cuộc đua xe đạp, xe ô tô.* ▷ Absol. *Les courses:* Đua ngựa. *Jouer aux courses: Đánh cá ngựa.* **3.** Du hành, hành trình, cuộc đi. *Une course de trois kilomètres: Một cuộc hành trình ba cây số.* **4.** KỸ Quãng đường đi bởi một vật chuyển động. *La course d'un piston: Đường chạy của pittông* (khoảng vận chuyển). **5.** Sự vận hành; trôi đi, tiến tới. *Le temps emporte tout dans sa course: Thời gian mang theo tất cả trong tiến trình của nó.* **6.** Chạy vạy. *Garçon de courses: Kẻ chạy việc.* ▷ Đi chợ, mua sắm. *Faire une, des courses: Chạy chợ; đi mua sắm.* **7.** Cổ *Guerre de course:* Chiến tranh cướp biển. *Armer un vaisseau en course: Vũ trang cho một tàu cướp biển.* V. corsaire.

course-croisière [kuʀskʀwazjɛʀ] n. f. Ra khơi; viễn hành (bằng thuyền buồm). *Des courses-croisières: Những chuyến viễn hành bằng thuyền buồm.*

coursier, ière [kuʀsje, jɛʀ] n. **1.** Người chạy hàng; người chuyển hàng. Đồng commissionnaire. **2.** n. m. Văn Ngựa thi, ngựa chiến. *Un fougueux coursier: Một con ngựa thi hăng máu.*

coursive [kuʀsiv] n. f. Hành lang, lối đi dọc tàu thủy.

courson V. courçon.

1. court, courte [kuʀ, kuʀt] adj., n. và adv. **I.** adj. **1.** Ngắn. *La droite est le plus court chemin d'un point à un autre: Đường thẳng là đường ngắn nhất từ điểm này qua điểm khác. Des cheveux courts: Bọn tóc ngắn. Vêtement trop court: Quần áo quá ngắn.* Trái long. **2.** Không kéo dài; ngắn ngủi. *Les nuits d'été sont courtes: Đêm mùa hạ ngắn ngủi. Une courte harangue: Diễn từ ngắn.* Đồng bref. ▷ *Avoir la mémoire courte:* Có trí nhớ kém. **3.** Ngắn hạn. *Échéance à court terme: Kỳ hạn ngắn.* ▷ *Avoir la vue courte:* Cận thị. Bóng Thiển cận, kém sáng suốt, hẹp hòi. **4.** Không đủ; thiếu. *Un dîner un peu court: Bữa ăn hơi thiếu. "C'est un peu court, jeune homme"* (E. Rostand): *"Không dủ dâu, chàng trai ạ".* **II.** n. m. Bộ đồ ngắn. *Le court n'est plus à la mode: Bộ đồ ngắn, không còn là mốt nữa.* ▷ *Au (plus) court:* Bằng con đường ngắn nhất. Bóng Bằng cách nhanh nhất. *Régler une difficulté en coupant au plus court: Giải quyết khó khăn một cách nhanh nhất.* **III.** adv. **1.** Rút ngắn. *Attacher court un animal: Buộc ngắn dây xích con vật.* **2.** Đột ngột, bất ngờ. *S'arrêter, tourner court: Dừng lại, quay lại đột ngột. Couper court aux discussions: Cắt ngang cuộc thảo luận.* ▷ *Demeurer, rester court:* Sững sờ. **3.** *Être à court de:* Thiếu, không có. *Être à court d'argent, d'arguments: Túng tiền, thiếu lập luận.* **4.** *De court:* Bất ngờ, bất chợt. *Prendre qqn de court: Bắt gặp ai bất chợt.* **5.** *Tout court:* Chấm hết, không thêm gì nữa. *Lui l'aime bien, mais elle, l'aime tout court: Nó rất yêu cô ta; nhưng cô ta thì chỉ mới yêu nó thôi.*

2. court [kuʀ, kɔʀt] n. m. THỂ Sân quần vợt.

courtage [kuʀtaʒ] n. m. **1.** Nghề môi giới. ▷ THƯƠNG Bán chào tại nhà. *Les grosses encyclopédies sont vendues par courtage: Những cuốn bách khoa toàn thư lớn được bán chào tại nhà.* **2.** Môi giới chứng khoán. *Frais de courtage: Hoa hồng cho môi giới.*

courtaud, aude [kuʀto, od] n. và adj. **1.** n. m. Ngựa; chó cắt tai cắt đuôi. **2.** adj. Thân Lùn, mập. *Un paysan courtaud: Một nông dân lùn mập.*

court-bouillon [kuʀbujõ] n. m. BẾP Nước dùng có dấm, rượu và gia vị. *Des courts-bouillons: Những loại nước dùng có gia vị.*

court-circuit [kuʀsiʀkɥi] n. m. Chập mạch, đoản mạch. *Des courts-circuits: Những sự cố đoản mạch.*

court-circuiter [kuʀsiʀkɥite] v. tr. [1] **1.** ĐIỆN Làm đoản mạch, chập mạch. **2.** Bóng Loại bỏ trung gian, đi tắt. *Mode de distribution qui court-circuite les filières commerciales habituelles: Phương thức phân phối loại bỏ các trung gian thương mại thông thường.*

courtepointe [kuʀtəpwɛ̃t] n. f. Chăn phủ giường chần bông.

courtier, ière [kuʀtje, jɛʀ] n. Người môi giới bán hàng. *Courtier d'assurances de change, d'affrètement: Người môi giới bảo hiểm, hối đoái, thuê tàu.*

courtilière [kuʀtiljɛʀ] n. f. Dế dũi. Đồng taupe-grillon.

courtine [kuʀtin] n. f. **1.** Cũ Diềm giường, diềm lều. **2.** Tường thành nối liên tháp.

courtisan [kuʀtizɑ̃] n. m. 1. Triều thần, thị thần. 2. Kẻ xu nịnh, nịnh thần. *Un vil courtisan: Một kẻ xu nịnh hạ tiện.* ▷ Adj. *Esprit courtisan: Đầu óc xu nịnh, bợ đỡ.*

courtisane [kuʀtizan] n. f. Đĩ quý phái. *Les courtisanes grecques: Bọn đĩ điếm quý phái Hy Lạp.*

courtisanerie [kuʀtizanʀi] n. f. Hiếm Thói xu nịnh hèn hạ.

courtiser [kuʀtize] v. tr. [1] Xu nịnh; tán tỉnh. *Courtiser les grands: Xu nịnh kẻ quyền thế.* ▷ *Courtiser une femme*: Tán tỉnh một người đàn bà.

court-jointé, ée [kuʀzwɛ̃te] adj. Ngựa ngắn chân. *Des chevaux court-jointés: Những con ngựa chân ngắn.*

court-jus [kuʀʒy] n. m. Dgian Đồng *court-circuit. Des courts-jus: Những sự cố đoản mạch.*

courtois, oise [kuʀtwa, waz] adj. 1. Lịch thiệp, nhã nhặn. *Se montrer courtois: Tỏ ra lịch thiệp. Des paroles, des manières courtoises: Những lời lẽ, cử chỉ lịch thiệp.* Đồng affable, aimable, civil, poli. 2. Văn chương phong nhã, cao thượng (thời Trung cổ). *Amour courtois: Tình yêu cao thượng. Littérature, roman courtois: Văn học, tiểu thuyết phong nhã.* 3. *Armes courtoises:* Vũ khí bịt đầu (cho khỏi bị thương). ▷ Bóng *Lutter à armes courtoises*: Tranh tài thắng thắn.

courtoisement [kuʀtwazmɑ̃] adv. Một cách lịch sự, nhã nhặn.

courtoisie [kuʀtwazi] n. f. Sự lịch thiệp, nhã nhặn. *Traiter qqn avec courtoisie: Đối xử với ai một cách lịch thiệp. Merci de votre courtoisie: Cám ơn sự lịch thiệp của anh.*

court-vêtu, ue [kuʀvety] adj. Mặc quần áo ngắn. *Des femmes court-vêtues: Những người phụ nữ ăn mặc hở hang.*

couru, ue [kuʀy] adj. 1. Ham thích, thời thượng; được hâm mộ. *Un spectacle couru: Một vở trình diễn rất được ưa chuộng.* 2. Thân *C'est couru*: Chắc chắn.

couscous [kuskus] n. m. Món cút cút Bắc Phi (lúa mạch hấp ăn với rau, thịt và nước dùng).

cousette [kuzɛt] n. f. Thân Cô thợ khâu.

couseur, euse [kuzœʀ, øz] n. Thợ khâu. ▷ N. f. Thợ đóng sách.

1. cousin [kuzɛ̃] n. m. Muỗi vằn.

2. cousin, ine [kuzɛ̃, in] n. Anh em họ (con chú, bác, cô, dì...). *Cousin germain:* Con chú bác, con cô dì. *Cousin issu de germain:* Cháu chú, cháu bác, cô, dì...

cousinage [kuzinaʒ] n. m. Lỗithời 1. Quan hệ anh em họ. 2. Họ hàng. *Inviter tout le cousinage: Mời tất cả họ hàng.*

cousiner [kuzine] V. intr. [1] Lỗithời Là anh chị em họ hàng. ▷ Xem như anh chị em họ. *Elle cousine beaucoup:* Cô ta giữ quan hệ họ hàng rộng rãi. ▷ Bóng Đi lại, quan hệ, thân thiết. *Elles ne cousinent guère ensemble: Các cô ấy ít quan hệ với nhau.*

coussin [kusɛ̃] n. m. 1. Gối, gối đệm, gối dựa. *Coussins de canapé: Gối đệm tràng kỷ. Être calé avec des coussins: Kê gối ngồi.* 2. KỸ *Coussin d'air:* Đệm không khí.

coussinet [kusinɛ] n. m. 1. Gối đệm nhỏ. *Coussinet de selle: Gối dệm yên ngựa.* 2. KTRÚC Các gối cuộn đầu cột. 3. ĐỘNG U đệm gan bàn chân. 4. KỸ Đệm đường sắt. 5. KỸ Đệm trục quay, gối đệm.

cousu, ue [kuzy] adj. Khâu lại, ghép bằng đường khâu. *Rideaux cousus à la machine: Rèm cửa khâu máy.* ▷ Thân *Cousu main:* Khâu tay. –Dgian *Du travail cousu main:* Làm kỹ; hạng nhất, thượng hạng. ▷ Bóng Thân *Cousu d'or:* Rất giàu, nút đố vách. ▷ Bóng *Une ruse cousue de fil blanc*: Một mưu mô thô thiển (không lừa được ai). ▷ *Garder bouche cousue*: Ngậm miệng; giữ im lặng. *Motus et bouche cousue!: Hãy im lặng! ngậm miệng lại!*

coût [ku] n. m. Giá. *Le coût de la vie: Giá sinh hoạt.* Đồng valeur, montant, prix.

coûtant [kutɑ̃] adj. m. *Prix coûtant:* Giá mua. *Vendre à prix coûtant*: Bán vốn; không có lãi.

couteau [kuto] n. m. 1. Con dao. *Couteau de poche, à découper, à cran d'arrêt: Dao nhíp; dao cắt; dao bấm.* ▷ Bóng *Avoir le couteau sous la gorge:* Bị kề dao vào cổ; bị dọa nạt. ▷ *Être à couteaux tirés avec qqn:* Cừu địch với ai. 2. KỸ Dụng cụ cắt. *Couteau de vitrier, de maçon, de peintre: Dao thợ kính, dao thợ nề, dao họa sĩ. Peindre au couteau: Vẽ bằng dao vẽ (sơn dầu).* ▷ *Le couteau de la guillotine:* Dao máy chém. *Je le jurerais la tête sous le couteau* (hay *j'en mettrais ma tête à couper): Tôi thề độc rằng.* 3. Dao cân, trục cân. 4. Trai biển (ở bờ biển, vỏ hẹp và dài).

couteau-scie [kutosi] n. m. Dao răng cưa. *Des couteaux-scies: Những con dao răng cưa.*

coutelas [kutla] n. m. 1. Đoản kiếm, mã tấu. 2. Dao phay, dao bầu.

coutelier, ière [kutəlje, jɛʀ] n. Người làm (bán) dao, kéo.

coutellerie [kutɛlʀi] n. f. 1. Nghề làm dao, bán dao, kéo. 2. Hàng bán dao, kéo. –Đồ dao kéo.

coûter [kute] **I.** v. intr. và tr. indir. [1] 1. Giá phải trả. *Ce vase coûte cent francs: Cái bình này giá 100 phrăng. Objet qui coûte cher: Vật giá đắt. Les milliers de francs que*

cette maison m'a coûté: Cái nhà này tôi phải trả hàng ngàn phrăng. –*Absol.* Đắt giá. *Un luxe qui coûte: Sự sang trọng phải trả giá đắt.* **2.** Tốn, tốn kém. *Son procès lui a coûté cher: Vụ án tốn kém cho nó khá nhiều.* **3.** Bóng Đòi hỏi phải trả giá; đáng giá; khó. *Son impudence lui coûtera cher: Sự khinh suất khiến hắn phải trả giá đắt. Il n'y a que le premier pas qui coûte: Chỉ những bước đầu tiên là khó.* ▷ *Coûte que coûte*: Bằng mọi giá. **II.** v. tr. Gây ra (khó nhọc, mất mát). *Les peines que ce travail m'a coûtées: Công việc này đã gây cho tôi nhiều khó nhọc.*

coûteusement [kutøzmɑ̃] adv. Đắt, một cách đắt giá, tốn tiền. *Être coûteusement vêtu: Ăn mặc tốn kém, đắt tiền.*

coûteux, euse [kutø, øz] adj. **1.** Tốn kém. *Un voyage coûteux: Một cuộc du hành tốn kém.* **2.** Bóng Nhiều tổn thất, đắt. *Une victoire coûteuse: Một chiến thắng quá đắt.*

coutil [kuti] n. m. Vải chéo nhẵn. *Coutil de lin, de coton: Vải chéo bằng gai, bông.*

coutre [kutʀ] n. m. NÔNG Dao cày (đặt trước lưỡi cày).

coutume [kutym] n. f. **1.** Tập quán; thói quen. *Respecter les coutumes d'un pays: Tôn trọng tập quán một xứ sở. La coutume veut que vous fassiez un vœu: Tập quán ở đây là phải nêu ra một ước nguyện.* Đồng tradition. ▷ *Les us et coutumes:* Phong tục, tập quán. **2.** Thói quen cá nhân. *Il a coutume de faire une sieste après le déjeuner: Nó có thói quen ngủ một giấc sau bữa trưa.* ▷ Prov. *Une fois n'est pas coutume:* Một lần chưa làm thành thói quen; một lần chẳng chết ai. ▷ *De coutume:* Thông thường, thường lệ. *Il est aussi gai que de coutume: Anh ta vui như thường lệ.* **3.** LUẬT Luật nảy sinh từ lệ thường. *La coutume était autrefois l'une des sources du droit français: Tập quán là nguồn gốc của luật nước Pháp thời xưa. Pays de coutume et pays de droit écrit: Xứ sở của tập quán* (vùng trung và bắc Pháp) *và của luật pháp* (vùng phía nam). **4.** Sách hướng dẫn về tập quán một xứ sở, luật lệ.

coutumier, ière [kutymje, jɛʀ] adj. **1.** Có thói quen làm gì. *Ne vous inquiétez pas de son silence, il est coutumier du fait: Đừng lo lắng vì sự yên lặng của ông ta; thói quen của ông ta là vậy.* **2.** Thường; thông thường; thường ngày. *Les occupations coutumières: Những bận rộn thông thường.* **3.** Thuộc tập quán. *Droit coutumier:* Luật lệ; luật theo tập quán. ▷ N. m. Sách hướng dẫn tập quán. *Les coutumiers de Normandie: Sách về tập quán vùng Noócmăngđi.*

coutumièrement [kutymjɛʀmɑ̃] adv. Theo tập quán.

couture [kutyʀ] n. f. **1.** Sự may; việc khâu vá. *Faire de la couture: Làm nghề may khâu; may. Des points de couture: Đường may, khâu; mũi khâu.* **2.** Kỹ thuật, nghệ thuật may. *Cours de couture: Lớp dạy may. Maison de couture: Nhà may cao cấp.* ▷ *Haute couture: Nhà tạo mẫu thời trang.* **3.** Đường khâu; đường may. *Couture de pantalon: Đường may quần. Couture anglaise: Đường may kiểu Anh. Coutures apparentes: Đường may nổi.* **4.** Bóng Sẹo dài.

couturé, ée [kutyʀe] adj. Đầy sẹo. *Visage couturé: Mặt đầy sẹo.*

couturier [kutyʀje] n. m. **1.** Thợ may (quần áo nữ); thợ khâu. *Collections des grands couturiers parisiens: Các nhà may nữ nổi tiếng Pari.* **2.** GPHẪU Cơ đùi (nối chân với đùi và đùi với háng).

couturière [kutyʀjɛʀ] n. f. **1.** Thợ khâu, thợ may đồ phụ nữ. *Aller chez sa couturière pour un essayage: Tới nhà may để thử quần áo.* **2.** SKHẤU *Répétition des couturières,* ou *couturière:* Buổi diễn tập cuối để sửa lại y phục hóa trang.

couvage [kuvaʒ] n. m. hay **couvaison** [kuvɛ(ø)zõ] n. f. **1.** Sự ấp trứng. **2.** Thời gian ấp trứng.

couvain [kuvɛ̃] n. m. **1.** Ổ trứng; bọc trứng của côn trùng. **2.** Tổ ong; trứng, nhộng trong tổ ong.

couvaison V. couvage.

couvée [kuve] n. f. Ổ trứng ấp. –*Par ext.* Vật mới nở từ trứng. *Une poule et sa couvée: Con gà mái và bầy con mới nở. "Adieu veau, vache, cochon, couvée!"* (La Fontaine): *"Thôi vĩnh biệt bê, bò, lợn, gà ấp mới nở".* –Bóng Gia đình đông con.

couvent [kuvɑ̃] n. m. **1.** Tu viện; nhà dòng. *Entrer au couvent:* Nhập tu viện. ▷ Tập thể tu viện. *Tout le couvent était rassemblé: Cả tu viện đã tụ tập.* **2.** Ký túc xá nữ sinh trường dòng.

couventine [kuvɑ̃tin] n. f. Nữ tu sĩ, hay nữ sinh trường dòng.

couver [kuve] **I.** v. tr. [1] Ấp trứng. *Une poule qui couve ses œufs: Gà mái ấp trứng.* **2.** Bóng Săn sóc, nuông chiều. *Cette mère couve ses enfants: Người mẹ này nuông chiều con cái.* ▷ Thân *Couver des yeux:* Không rời mắt khỏi. **3.** Bóng Ấp ủ ý đồ, âm mưu. *Couver de mauvais desseins: Ấp ủ ý đồ xấu.* Đồng, Thân Nghiền ngẫm. **4.** *Couver une maladie:* U bệnh. **II.** v. intr. Âm ỉ, sắp bùng lên. *Le feu couve sous la cendre: Lửa âm ỉ dưới tro. Le mécontentement couvait: Sự bất bình âm ỉ.*

couvercle [kuvɛʀkl] n. m. Nắp đậy, vung.

1. couvert, erte [kuvɛʀ, ɛʀt] adj. **1.** Có che, đậy, lợp. *Maison couverte en ardoises: Nhà*

lợp bằng dá đen. **2.** Ăn mặc. *Être bien, chaudement couvert: Ăn mặc chỉnh tề, ăn mặc ấm áp.* –Có đội mũ, nón. *Je vous en prie, restez couvert: Xin anh cứ đội mũ.* **3.** *Couvert de:* Đầy những...; phủ đầy... *Un arbre couvert de fruits: Một thân cây đầy trĩu quả. Un vêtement couvert de taches: Quần áo đầy vết bẩn.* –Bóng *Être couvert de dettes: Nợ đìa như chúa chổm.* **4.** Che kín, lấp đầy. *Un ciel couvert: Trời đầy mây. Sa voix fut couverte par le brouhaha: Tiếng của nó bị chìm trong sự ồn ào.* ▷ *Parler à mots couverts:* Nói kiểu úp mở. **5.** Được bao che. *Il est couvert par ses supérieurs: Nó được cấp trên bao che.*

2. couvert [kuvɛʀ] n. m. **I. 1.** Vật che phủ, mái ấm. *Le vivre et le couvert: Ăn và ở.* **2.** Bóng che. *Se réfugier sous le couvert d'un bois: Nấp dưới bóng cây rừng.* **3.** *À couvert (de):* Được che chở, không sợ nguy hiểm. *Se mettre à couvert de la pluie: Đứng để tránh mưa. Être à couvert: Được che chở.* **4.** *Sous couvert de:* Dưới bóng, dưới lớp vỏ. *Sous couvert de littérature, il ne fait que du commerce: Núp bóng văn chương, anh ta chỉ làm thương mại.* **5.** *Sous le couvert de:* Trong danh nghĩa của ai, với sự che chở của. *Sous le couvert du ministre: Với sự che chở của Bộ trưởng.* **II. 1.** Khăn trải bàn. *Mettre, dresser le couvert: Bày bàn ăn; dọn tiệc.* **2.** Toàn bộ bát, đĩa, cốc, thìa dọn cho khách. *Ajouter un couvert: Cho thêm một bộ đồ ăn.* ▷ Thìa, dĩa, dao... *Couverts en argent: Bộ đồ ăn bằng bạc.*

couverte [kuvɛʀt] n. f. KỸ Men (đồ sứ).

couverture [kuvɛʀtyʀ] n. f. **I. 1.** Lớp, bọc, lớp phủ. **1.** XDỰNG Mái che. *Couverture de tuiles, d'ardoises, de zinc: Mái ngói, mái dá đen, mái kẽm.* **2.** Chăn, mền. *Border les couvertures: Viền chăn. Couverture chauffante: Chăn ấm (có sưởi).* ▷ Bóng, Thân *Tirer la couverture à soi:* Dành phần hơn cho mình. **3.** Vỏ bọc. *Couverture toilée: Vỏ bọc vải.* **II.** Bóng **1.** Vật che phủ; vỏ bọc; danh nghĩa. *Commerce qui n'est qu'une couverture pour dissimuler un trafic illicite: Buôn bán chỉ là vỏ bọc để che dấu sự buôn lậu bất chính.* **2.** TÀI THƯƠNG Sự bảo hành (cho việc trả nợ); sự bảo hành thanh toán. **3.** *Couverture sociale:* Bảo hiểm xã hội. **4.** Sự bảo đảm tin tức chính xác.

couveuse [kuvøz] n. f. và adj. **1.** Mái ấp. *Une bonne couveuse: Một mái ấp tốt.* Adj. *Une poule couveuse: Gà mái ấp.* **2.** Lò ấp. **3.** Lồng ấp (cho trẻ thiếu tháng); lồng kính.

couvi [kuvi] adj. m. Trứng ung.

couvoir [kuvwaʀ] n. m. Nhà ấp trứng.

couvre-chef [kuvʀøʃɛf] n. m. Cũ hay Đùa Mũ, nón đội đầu. *Des couvre-chefs: Những mũ, nón.*

couvre-feu [kuvʀøfø] n. m. **1.** Hiệu lệnh tắt lửa. *Sonner le couvre-feu: Điểm giờ tắt đèn lửa.* **2.** Luật giới nghiêm. *Des couvre-feux: Luật giới nghiêm.*

couvre-lit [kuvʀəli] n. m. Khăn phủ giường. *Des couvre-lits: Những tấm khăn phủ giường.*

couvre-nuque [kuvʀənyk] n. m. Cái che gáy. *Des couvre-nuques: Những khăn che gáy.*

couvre-objet [kuvʀɔbʒɛ] n. m. Tấm kính phủ mẫu (để soi kính hiển vi). *Des couvre-objets: Các tấm kính phủ mẫu.*

couvre-pied hay **couvre-pieds** [kuvʀəpje] n. m. Tấm chăn phủ giường. *Des couvre-pieds: Những tấm chăn phủ giường.*

couvre-plat [kuvʀəpla] n. m. Vung úp đĩa; chuông úp. *Des couvre-plats: Những chuông úp đĩa.*

couvreur [kuvʀœʀ] n. m. Thợ lợp mái.

couvrir [kuvʀiʀ] **I.** v. tr. [35] **1.** Phủ lên, trùm lên, đậy, che, lợp, bọc. *Couvrir une maison: Lợp một mái nhà. Couvrir un livre pour le protéger: Bọc một cuốn sách để bảo vệ.* ▷ CHƠI *Couvrir une carte:* Đậy bài. ▷ TÀI *Couvrir une enchère:* Bao giá (trả giá cao hơn hẳn trong cuộc đấu giá). **2.** Mặc quần áo. *Couvrir ses épaules d'un châle: Phủ vai bằng tấm khăn choàng.* **3.** Phủ đầy, rải đầy. *Couvrir un habit de broderies: Phủ đầy những đường thêu trên quần áo.* ▷ Bóng *Cet incident les a couverts de ridicule: Chuyện xảy ra khiến chúng nó thành nực cười.* **4.** Rải ra, phủ đầy. *Des feuilles couvrent les allées: Lá rơi đầy ngõ.* **5.** Che kín, lấp. *Voile qui couvre le bas du visage: Mạng che kín phần dưới mặt.* **6.** Che chở, bảo vệ. *Couvrir qqn de son corps: Lấy thân mình che cho ai.* ▷ Bóng *Couvrir qqn:* Bao che ai, bảo lĩnh cho ai. –*Par ext. Couvrir les fautes d'un ami: Che đậy lỗi lầm của bạn.* ▷ *L'amnistie a couvert ce crime:* Sự ân xá đã xóa bỏ tội ác ấy. **7.** Bù lại, cân lại. *La recette ne couvre pas les frais: Thu không bù nổi chi.* ▷ TÀI Bảo lĩnh, bảo đảm cho việc trả nợ. *Couvrir un emprunt: Bảo lĩnh vay.* **8.** Trải qua, đi được. *Couvrir trente kilomètres en une heure: Đi được 30 km một giờ.* **9.** Nhảy, phủ. *Étalon qui couvre une jument: Con ngựa đực giống nhảy con cái.* **10.** Đảm bảo tin tức. *Un envoyé spécial couvre l'événement: Một đặc phái viên đảm bảo tin tức về sự biến.* **II.** v. pron. **1.** Ăn mặc. *Se couvrir chaudement: Mặc ấm.* ▷ Đội mũ. *Couvrez-vous, monsieur: Xin ngài đội mũ.* **2.** Mang trên mình. *Se couvrir de bijoux: Mang đầy đồ trang sức.* –Bóng *Se couvrir de gloire, de honte: Mang vinh quang,*

nhục nhã. **3.** Che giấu, ẩn sau. *Se couvrir des apparences de la vertu:* Ẩn sau những vẻ ngoài của đạo đức. *Se couvrir d'un prétexte:* Ẩn sau một cớ; viện cớ. ▷ *Le ciel se couvre:* Trời phủ đầy mây. **4.** Ấn; nấp sau. *Se couvrir d'un bouclier:* Nấp sau một lá chắn. Bóng Bảo đảm, giữ gìn. *Il s'est bien couvert contre un tel risque:* Nó đã giữ gìn cẩn thận khỏi mọi rủi ro như vậy.

covalence [kovalɑ̃s] n. f. HOÁ Đồng hóa trị.

covalent, ente [kovalɑ̃, ɑ̃t] adj. (Thuộc) đồng hóa trị. *Liaison covalente:* Tương quan đồng hóa trị.

covariance [kovaʀjɑ̃s] n. f. TOÁN, THKÊ Hiệp biến (giá trị ứng với tương quan lớn hoặc nhỏ nhất giữa hai biến số).

covariant, iante [kovaʀjɑ̃, jɑ̃t] n. m. và adj. **1.** n. m. TOÁN, THKÊ Hiệp biến. **2.** adj. (Thuộc) hiệp biến.

covendeur, euse [kovɑ̃dœʀ, øz] n. m. LUẬT người cùng đứng tên bán; cộng đồng chủ bán.

cover-girl [kɔvœɛʀgœʀl] n. f. Người chụp ảnh mẫu bìa báo. *Des cover-girls: Những cô người mẫu bìa báo.*

cow-boy [kobɔk] hay [kawbɔj] n. m. Người chăn bò; cao bồi. *Des cow-boys: Những tay cao bồi.*

cowper [kupɛʀ] n. m. LKIM Lò thu nhiệt; lò gió nóng.

cow-pox [kopɔks] n. m. Bệnh đậu bò.

coxal, ale, aux [kɔksal, o] adj. GPHẪU (Thuộc) háng. *Os coxal: Xương chậu.*

coxalgie [kɔksalʒi] n. f. Y **1.** Đau khớp háng. **2.** Lao khớp háng.

coxalgique [kɔksalʒik] adj. (Thuộc) về bệnh lao khớp háng. ▷ Adj. và n. Người bệnh lao khớp háng.

coxaplana [kɔksaplana] n. f. Y Tật biến dạng khớp háng.

coxarthrose [kɔksaʀtʀoz] n. f. Y Tật hư khớp háng.

coxo-fémoral, ale, aux [kɔksofemɔʀal, o] adj. GPHẪU (Thuộc) xương háng và phần trên của xương đùi.

coyau [kɔjo] n. m. XDỰNG Đuôi rui mái; khúc rui dài quá đầu tường.

coyote [kɔjɔt] n. m. Chó sói đồng cỏ Bắc Mỹ.

c.q.f.d. [sekyɛfde] Abrév. de *ce qu'il fallait démontrer.* viết tắt: đó là điều phải chứng minh.

Cr HOÁ ký hiệu của Crôm.

crabe [kʀab] n. m. **1.** Con cua. *–Crabe des cocotiers:* cua dừa (vùng Polynêdi). **2.** Bóng *Panier de crabes:* Giỏ cua: nhóm những người lục đục chỉ muốn hại lẫn nhau. **3.** Bóng *Marcher en crabe:* Đi ngang.

crabier [kʀabje] n. m. Tên chỉ chung các giống chim và thú ăn cua.

crabot [kʀabo] hay **clabot** [klabo] n. m. KỸ Khớp cam.

crabotage [kʀabɔtaʒ] hay **clabotage** [klabɔtaʒ] n. m. KỸ Sự nối bằng khớp cam.

craboter [kʀabɔte] hay **claboter** [klabɔte] v. tr. [1] Nối bằng khớp cam.

crabs hay **krabs** [kʀabs] hay **craps** hay **kraps** [kʀaps] n. m. Trò chơi xúc xắc.

crac [kʀak] interj. Tiếng gẫy; tiếng rắc. *Crac! la branche casse:* Rắc! cành cây đã gẫy. *Et crac, il disparut!:* Hấp, nó biến mất.

crachat [kʀaʃa] n. m. **1.** Bãi nhổ; đờm. *–Y* Đông expectoration. *Crachat hémoptysique:* Đờm có máu. *Crachat rouille:* Đờm vàng. **2.** Bóng, Thân Huân chương cao cấp.

craché, ée [kʀaʃe] adj. Bóng, Thân Giống hệt. *Cet enfant, c'est son père tout craché, c'est le portrait craché de son père:* Đứa trẻ này giống y hệt cha nó, đó là chân dung y hệt của cha nó.

crachement [kʀaʃmɑ̃] n. m. **1.** Sự nhổ; khạc. *Crachement de sang:* Khạc ra máu. **2.** Bóng Sự phụt ra, phun ra. *Des crachements de flammes:* Sự phun ra lửa. *Les crachements d'une mitrailleuse, d'un volcan:* Tiếng khạc lửa của súng máy, của núi lửa. **3.** Tiếng nhiễu của máy thu thanh.

1. cracher [kʀaʃe] **I.** v. tr. [1] **1.** Khạc, nhổ. *Cracher du sang:* Khạc ra máu. ▷ Bóng *Cracher des injures:* Phun ra những lời độc địa chửi rủa. **2.** Dgian Nhả tiền ra. *Il a craché pas mal de fric:* Nó phải nhả ra khá nhiều tiền. **3.** Bóng Phụt ra ngoài, phun. *Les volcans crachent du feu:* Núi lửa phun. **II.** v. intr. **1.** Phì nước bọt, đờm dãi. **2.** Bóng, Thân *Cracher sur une chose, sur qqn:* Khinh cái gì; khinh ai. **3.** *Plume, stylo qui crache:* Ngòi bút, bút máy tung tóe mực. **4.** Kêu lọc xọc. *Un vieux poste de radio qui crache:* Máy thu thanh cũ kêu lọc xọc.

2. cracher (se) hay **crasher (se)** [kʀaʃe se] v. pron. [1] Thân Nhào (máy bay nhào xuống đất; ô tô nhào khỏi đường).

cracheur, euse [kʀaʃœʀ, øz] n. và adj. **1.** Hiếm Kẻ hay khạc nhổ bừa bãi. **2.** n. *Cracheur de feu:* Súng phun lửa.

crachin [kʀaʃɛ̃] n. m. Mưa phùn.

crachiner [kʀaʃine] v. impers. [1] Mưa phùn. *Il crachine:* Trời mưa phùn.

crachoir [kʀaʃwaʀ] n. m. **1.** Ống nhổ. **2.** Bóng, Thân *Tenir le crachoir:* Nói liên hồi, liến thoắng. *–Tenir le crachoir à qqn:* Nghe ai nói liên hồi.

crachotement [kʀaʃɔtmɑ̃] n. m. 1. Sự nhổ vặt, nhổ luôn miệng. 2. Tiếng nhổ vặt.

crachoter [kʀaʃɔte] v. intr. [1] 1. Nhổ vặt. 2. Bóng Tiếng khục khặc, loẹt xoẹt. *Poste de radio qui crachote: Tiếng máy thu thanh kêu loẹt xoẹt.*

crack [kʀak] n. m. 1. Ngựa non ưu tú. 2. Thân Tay cừ khôi (trong một lãnh vực). *En philo, c'est un crack: Về triết học, hắn cừ dấy! –Faire son crack:* Làm điệu, khoe mẽ.

cracking [kʀakiŋ] n. m. KỸ Đồng craquage. Phương pháp crăcking (tinh chế dầu mỏ).

craie [kʀɛ] n. f. 1. Đá phấn. *Le blanc de Meudon, le blanc de Troyes, le blanc d'Espagne sont des variétés de craie: Phấn Mođông; phấn Troay; phấn Tây Ban Nha là các loại đá phấn.* 2. Phấn viết bảng.

crailler [kʀaje] v. intr. [1] (Quạ) kêu.

craindre [kʀɛ̃dʀ] v. tr. [61] 1. E sợ, sợ hãi. *Craindre la douleur: Sợ đau. Ce chien craint son maître: Con chó sợ chủ. Il ne craint pas le ridicule: Nó không sợ kệch cỡm. –Ne craindre ni Dieu ni diable: Không sợ trời cũng chẳng sợ đất. –Absol.* Lo ngại. *Craindre pour sa réputation: Lo ngại cho thanh danh của nó.* 2. *Craindre que* (+ subj.): Sợ rằng; e rằng. *Je crains qu'il n'arrive en retard: Tôi sợ rằng nó sẽ đến trễ. Il est à craindre que:* Điều đáng sợ là. *Il est à craindre qu'il ne puisse réaliser ses projets: Sợ rằng nó không thực hiện được ý đồ.* 3. *Craindre de* (+ inf.): Sợ. *Il craint d'échouer: Nó sợ trượt kỳ thi. –Ne pas craindre de:* Không sợ; hãy dũng cảm mà làm. *Il n'a pas craint d'intervenir: Nó không sợ phải can thiệp. Il n'a pas craint de mentir: Nó không sợ phải nói dối. Je ne crains pas de dire que...:* Tôi không sợ phải nói lên rằng..., tôi chắc chắn rằng. 4. Nhạy cảm với. *Cette plante craint le froid: Cây này nhạy cảm với lạnh.*

crainte [kʀɛ̃t] n. f. 1. Nỗi lo sợ; sự e ngại. *Être saisi de crainte: Bị sợ hãi hết hồn. La crainte du châtiment: Nỗi sợ bị trừng phạt.* 2. Loc. conj. *De crainte que:* Sợ rằng. *Ne lui dites rien, de crainte qu'il ne le répète: Đừng nói gì với nó, sợ rằng nó sẽ lặp lại.* 3. Loc. prép. *De crainte de, crainte de, dans la crainte de:* Sợ rằng. *De crainte de se tromper: Sợ rằng lầm lẫn.*

craintif, ive [kʀɛ̃tif, iv] adj. 1. Sợ sệt; sợ hãi. *Un naturel craintif: Bản chất sợ hãi.* 2. Tỏ vẻ sợ hãi. *Une voix craintive: Một giọng run sợ.*

craintivement [kʀɛ̃tivmɑ̃] adv. Một cách sợ sệt, sợ hãi. *Parler craintivement: Nói một cách sợ sệt.*

craker [kʀakœʀ] n. m. Bánh quy dòn mặn.

crambe [kʀɑ̃b] hay **crambé** [kʀɑ̃be] n. m. Cây cải biển.

cramer [kʀame] 1. v. tr. [1] Làm sém. *Cramer une pièce de viande: Làm sém một miếng thịt.* 2. v. intr. Dgian Làm cháy, rán vàng.

cramoisi, ie [kʀamwazi] adj. 1. Đỏ sẫm. *Une draperie cramoisie: Dạ màu đỏ sẫm.* 2. Đỏ rực. *Il était cramoisi de colère: Nó đỏ mặt tía tai vì giận dữ.*

crampe [kʀɑ̃p] n. f. 1. Chứng co cơ; chuột rút. *Avoir une crampe dans le bras: Bị chuột rút cánh tay.* 2. *Crampe d'estomac: Đau thắt dạ dày.*

crampon [kʀɑ̃pɔ̃] n. m. 1. KỸ Móc sắt. ▷ đinh giày (chống trượt). *Des chaussures à crampons: Giày đinh.* ▷ Vòng bám (lồng ngoài bánh hơi để tăng độ bám của xe trên đường phủ băng). 2. THỰC Rễ bám; rễ móc. 3. Bóng, Thân Kẻ bám dai. *Quels crampons, ces gens!: Bọn bám riết này!*

cramponner [kʀɑ̃pɔne] v. tr. [1] 1. KỸ Móc vào; bám vào. *Cramponner des fers: Đóng móng ngựa.* 2. Bóng, Thân Bám riết. *Il me cramponne pour que je l'écoute: Nó bám riết để buộc tôi phải nghe.* 3. v. pron. Bám chặt. *Enfant qui se cramponne au cou de sa mère: Đứa trẻ bám chặt cổ mẹ.* ▷ Bóng *Il se cramponne à ses idées folles: Nó bám riết lấy những ý tưởng điên rồ.*

cramponnet [kʀɑ̃pɔnɛ] n. m. KỸ Móc khóa.

cran [kʀɑ̃] n. m. 1. Chốt hãm; khấc; nấc. *Couteau à cran d'arrêt: Dao bấm có chốt hãm.* ▷ *Cran de mire: Đầu ruồi.* 2. Lỗ nấc ở dây lưng. *Serrer son ceinturon d'un cran: Thắt lưng chặt thêm một nấc.* 3. Nếp uốn (tóc). *Se faire des crans: Uốn nếp tóc.* 4. Bóng *Monter, baisser d'un cran:* Lên một nấc; hạ xuống một nấc. *Il monte d'un cran dans mon estime: Nó được tôi quý mến thêm một nấc.* 5. Thân Sự can đảm; quả cảm. *Avoir du cran: Có lòng quả cảm, cương nghị.* 6. Thân *Être à cran:* Sắp nổi khùng.

1. crâne [kʀɑn] n. m. 1. Hộp sọ. 2. Thdụng Đầu. *J'ai mal au crâne: Tôi đang đau đầu.* Bóng, Thân *Mets-toi cela dans le crâne: Hãy nhớ điều đó trong đầu! Bourrer le crâne à qqn:* Nhồi sọ ai.

2. crâne [kʀɑn] adj. Lỗithời Bạo dạn; táo tợn. *Un crâne soldat: Một người lính táo tợn. Avoir l'air crâne: Có vẻ mạnh bạo.*

crânement [kʀɑnmɑ̃] adv. Lỗithời Táo bạo. *Se conduire crânement: Xử sự mạnh bạo.*

crâner [kʀɑne] v. intr. [1] Thân Làm vẻ bạo dạn, cứng cỏi.

crânerie [kʀɑnʀi] n. f. 1. Lỗithời Mạnh dạn trước sự nguy hiểm. 2. Thân Làm bộ bạo dạn.

crâneur, euse [kʀɑnœʀ, øz] n. và adj. Thân Kẻ huênh hoang. *Une petite crâneuse: Một cô bé huênh hoang.*

crani(o) Từ tố có nghĩa là "sọ".

craniectomie [kʀanjɛktɔmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật hộp sọ.

crânien, ienne [kʀɑnjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU (Thuộc) hộp sọ. *Traumatisme crânien: Chấn thương sọ não. Les nerfs crâniens: Thần kinh sọ não.*

craniologie [kʀanjɔlɔʒi] n. f. Đồng *phrénologie:* Khoa sọ học.

crantage [kʀɑ̃taʒ] n. m. KỸ Kỹ thuật khắc, khía.

cranter [kʀɑ̃te] v. tr. [1] Tạo vết khắc; khắc khía, cắt nấc. *Une roue crantée: Bánh xe răng.*

crapahuter [kʀapayte] v. intr. [1] Đi chật vật.

crapaud [kʀapo] n. m. 1. Con cóc. 2. KHOÁNG Vết tỳ ố (trong ngọc). 3. Thdụng En appos. *Fauteuil crapaud:* Ghế cóc, ghế bành thấp. *–Piano crapaud,* và ellipt, *crapaud:* Đàn pianô nhỏ cánh dơi.

crapaudine [kʀapodin] n. f. 1. KỸ Con cóc (để đệm và giữ trục (trụ) thẳng đứng). 2. Lược cản (ở đầu ống, để tránh khỏi tắc ống). 3. BẾP *Poulet, canard, pigeon à la crapaudine:* Gà, vịt chim ép dẹp trước khi nướng.

crapouillot [kʀapujo] n. m. QUÂN Súng cối (cổ).

craps V. crabs.

crapule [kʀapyl] n. f. 1. Lỗithời Sự trụy lạc, tha hóa. 2. Lỗithời Kẻ trụy lạc, tha hóa. 3. Kẻ bất lương. *C'est une crapule: Đó là một kẻ bất lương.*

crapulerie [kʀapylʀi] n. f. Sự bất lương.

crapuleusement [kʀapyløzmɑ̃] adv. Một cách bất lương.

crapuleux, euse [kʀapylø, øz] adj. 1. Lỗithời Trụy lạc, sa đọa. 2. (Liên quan với) trụy lạc. ▷ *Crime crapuleux: tội ác do ăn cắp, do động cơ bất lương.*

craquage [kʀakaʒ] n. m. KỸ Phương pháp crăcking (lọc dầu mỏ).

craquant, ante [kʀakɑ̃, ɑ̃t] adj. Tiếng lắc rắc.

craque [kʀak] n. f. Dgian Chuyện dối trá, bịa đặt. *Raconter des craques: Kể toàn chuyện bịa đặt.*

craquelage [kʀaklaʒ] n. m. KỸ Kỹ thuật làm sứ men rạn.

craquelé, ée [kʀakle] adj. Rạn. *Poterie craquelée: Đồ gốm men rạn.*

craqueler [kʀakle] v. tr. [2] Làm rạn. ▷ v. pron. *Se craqueler:* Nứt, rạn.

craquelin [kʀaklɛ̃] n. m. Bánh quy giòn.

craquelure [kʀaklyʀ] n. f. Vết rạn (sơn, véc ni...).

craquement [kʀakmɑ̃] n. m. Tiếng rắc, gãy răng rắc. *Le craquement du bois sec: Tiếng gỗ khô nứt nẻ răng rắc.*

craquer [kʀake] **I.** v. intr. [1] 1. Kêu rắc, gãy vỡ răng rắc. *La table craque: Chiếc bàn kêu răng rắc. Le pain dur craque sous la dent: Bánh mì giòn nhai kêu răng rắc.* ▷ v. tr. *Craquer une allumette:* quẹt một que diêm. 2. Rách, vỡ, sụt... kêu răng rắc. *–Plein à craquer:* Đầy ắp (đến mức căng nứt ra). *Ma valise est pleine à craquer: Va-li của tôi đầy ắp.* 3. Bóng Hỏng, thất bại. *L'affaire a craqué: Việc hỏng rồi.* 4. Thân Suy sụp. *Je suis à bout, je vais craquer!: Tôi mệt quá, suy sụp đến nơi.* –Thân, Đùa Lung lay, đổ (không kiềm chế được cám dỗ). *J'ai craqué et je l'ai acheté: Tôi không kiềm chế được và phải mua nó.* **II.** v. tr. KỸ Tinh luyện bằng phương pháp cracking.

craquêtement hay **craquettement** [kʀakɛtmɑ̃] n. m. 1. Tiếng kêu lách tách. 2. Y Răng đánh lập cập. 3. Tiếng cò kêu.

craqueter [kʀakte] v. intr. [23] 1. Kêu lách tách. *Le sel craquette dans le feu: Muối nổ lách tách trên lửa.* 2. Cò kêu, hạc kêu.

craqueur [kʀakœʀ] n. m. KỸ Thiết bị crăcking.

crase [kʀɑz] n. f. 1. NGPHÁPHY Sự sáp nhập từ. 2. Y Sự đông máu.

crash [kʀaʃ] n. m. HKHÔNG Sự hạ cánh tạm (ngoài sân bay). *Des crashs* hay *des crashes: Những cuộc hạ cánh bất buộc.*

crasher (se) V. cracher (se).

crassane [kʀasan] n. f. Lê tròn, mềm vùng Cradan.

crasse [kʀas] n. f. (và adj. f.) 1. n. f. Vết dơ, bẩn, cáu ghét. *Un habit luisant de crasse: Một bộ áo cáu bẩn.* 2. KỸ Cặn, xỉ, cứt sắt. 3. LKIM Cứt sắt. 4. HKHÔNG, HẢI Thân Sương mù dày đặc. 5. Thân Vố chơi đểu, lừa đảo ai, xỏ ai. *Faire une crasse à qqn: Chơi xỏ một vố cho ai.* 6. adj. f. *Une ignorance crasse:* Sự dốt nát, thô thiển.

crasseux, euse [kʀasø, øz] adj. Cáu bẩn. *Visage crasseux: Bộ mặt cáu ghét.*

crassier [kʀasje] n. m. LKIM Đống xỉ than, cứt sắt.

crassulacées [kʀasylase] n. f. pl. THỰC Họ lá bỏng (lá mọng, mọc ở đất khô). *Les joubarbes et les orpins sont des crassulacées: Cây rau thần và cỏ trường sinh đều thuộc họ lá bỏng.*

crassule [kʀasyl] n. f. THỰC Cây cảnh thiên (loại cỏ trang trí có hoa đỏ).

cratère [kʀatɛʀ] n. m. 1. CỔĐẠI Liễn pha rượu, bình rộng miệng. 2. Miệng núi lửa. ▷ *Par*

ext. Cratère lunaire: Miệng lỗ trên mặt trăng. *Cratère météorique, cratère d'impact:* Giếng thiên thạch. *Cratère de bombe:* Giếng bom. 3. KỸ Phễu lò.

craterelle [kʀatʀɛl] n. f. THỰC Nấm loa kèn.

cratériforme [kʀateʀifɔʀm] adj. Có hình miệng núi lửa.

cravache [kʀavaʃ] n. f. 1. Roi ngựa. 2. Bóng *Mener à la cravache:* Điều khiển một cách nghiệt ngã.

cravacher [kʀavaʃe] 1. v. tr. [1] Đánh quất bằng roi ngựa. *Cravacher son cheval:* Quất ngựa. 2. v. intr. Bóng, Thân Hối hả; đi nhanh.

cravate [kʀavat] n. f. 1. Cái cravat (cà vạt). *Nœud, épingle de cravate: No, kim cài cravat. –Par ext. Cravate de fourrure:* Khăn quàng cổ phụ nữ. ▷ Loc. Lỗithời *Cravate de chanvre:* Dây treo cổ. –Loc. *S'en jeter un derrière la cravate:* Uống một ly rượu. 2. *Cravate de drapeau:* Băng cờ. 3. Dây huân chương. *Recevoir la cravate de commandeur de la Légion d'honneur: Nhận huân chương Bắc đẩu.* 4. THỂ Miếng chẹn cổ (vật).

cravater [kʀavate] v. tr. [1] 1. Thắt cà vạt. 2. Dgian Lừa phỉnh. 3. Thân Nắm cổ ai. *–Par ext.* Tóm cổ ai. *Les inspecteurs avaient cravaté le pick-pocket: Các thanh tra cảnh sát đã tóm cổ tên móc túi.*

crave [kʀav] n. m. Quạ mỏ đỏ.

crawl [kʀol] n. m. THỂ Kiểu bơi trườn.

crawler [kʀole] v. intr. [1] Bơi kiểu trườn. *–Dos crawlé:* Bơi trườn ngửa.

crayeux, euse [kʀɛjø, øz] adj. 1. Chứa phấn. *Terrain crayeux: Đất phấn.* 2. Trắng như phấn. *Une face crayeuse: Mặt bự phấn.*

crayon [kʀɛjõ] n. m. 1. Bút thỏi (để viết, vẽ). 2. Bút chì. *N'écrivez pas au crayon, mais à l'encre: Đừng viết bút chì, mà phải viết bút mực. –Par ext. Crayon à bille:* Bút bi. *Crayon-feutre:* Bút dạ. 3. Vẽ chì. *Collectionner les crayons d'Ingres: Bộ sưu tầm vẽ chì của Anhgro.* 4. Phong cách vẽ. *Avoir le crayon facile, moelleux: Có phong cách vẽ mềm mại, thanh thoát.*

crayonnage [kʀɛjɔnaʒ] n. m. 1. Phác họa bằng bút chì. 2. Bức vẽ chì.

crayonner [kʀɛjɔne] v. tr. [1] 1. Vẽ, viết bằng bút chì. 2. Viết thảu; phác. *Crayonner quelques mots dans un carnet: Phác qua vài chữ trong sổ tay.* 3. Phác họa.

créance [kʀeãs] n. f. 1. Cũ Sự tin; tin tưởng. *Donner créance à:* Tin vào. 2. Lỗithời Sự tín nhiệm. 3. *Lettres de créance:* Uỷ nhiệm thư. *Le nouvel ambassadeur a remis ses lettres de créance au président de la République: Vị đại sứ mới trình ủy nhiệm thư lên Chủ tịch nước Cộng hòa.* 4. LUẬT Luật buộc trả nợ; giấy nợ.

créancier, ière [kʀeãsje, jɛʀ] n. Chủ nợ. *Il ne paie pas ses créanciers: Nó không trả cho chủ nợ.*

créateur, trice [kʀeatœʀ, tʀis] n. và adj. **I.** n. 1. n. m. TÔN Tạo hóa; Thượng đế. *Adorer le Créateur: Tôn sùng Thượng đế.* 2. Người sáng tạo. *Lavoisier, créateur de la chimie moderne: Lavoadiê: người sáng lập ra hóa học hiện đại.* 3. Nghệ sĩ sáng tạo. *Est-il un véritable créateur ou un simple opportuniste?: Anh ta là nhà sáng tạo thực sự hay chỉ là một kẻ cơ hội.* 4. SKHẤU Người đầu tiên thủ vai. *Cette comédienne va reprendre le rôle dont elle fut la créatrice: Nữ kịch sĩ này sẽ đóng lại vai mà cô đã sáng tạo.* **II.** adj. Sáng tạo; phát minh. *Génie créateur: Thiên tài sáng tạo. Force créatrice: Lực lượng sáng tạo.*

créatif, ive [kʀeatif, iv] adj. Có khả năng, năng khiếu sáng tạo. *Un enfant créatif: Một đứa trẻ có năng khiếu sáng tạo.*

créatine [kʀeatin] n. f. SINHHÓA Chất crêatin (trong huyết tương).

créatinémie [kʀeatinemi] n. f. SINHHÓA Độ crêatin trong máu.

créatinine [kʀeatinin] n. f. SINHHÓA Chất crêatinin.

création [kʀeasjõ] n. f. 1. TÔN Sự sáng thế; sự tạo thành vũ trụ. *La création du monde* và, absol., *la Création: Sự tạo thiên lập địa.* 2. Vũ trụ; thế giới. *Les merveilles de la création: Những sự kỳ diệu của thế giới.* 3. Phát minh, sáng tạo. *Les créations de Michel-Ange: Những sáng tạo của Miken Angio.* 4. Sự sáng lập. *La création d'une maison de commerce: Sự sáng lập một hãng thương mại.* 5. BDIỄN Sự diễn vai lần đầu tiên; vai diễn đầu tiên. *Il revient à la scène dans une création: Anh ta trở lại sân khấu với vai diễn đầu tiên. –*Lần trình diễn đầu tiên. *Assister à la création d'une pièce: Dự lần trình diễn đầu tiên của vở kịch.* 6. THƯƠNG Kiểu mới; mốt mới. *Elle portait une création d'un grand couturier: Cô ấy mang bộ thời trang mới của nhà tạo mốt lớn.*

créativité [kʀeativite] n. f. Năng lực sáng tạo.

créature [kʀeatyʀ] n. f. 1. TÔN Con người sản vật sáng tạo của Thượng đế. 2. Nhân vật (thường nói về nữ). *Une belle créature: Một người đẹp. De malheureuses créatures: Những kẻ khốn cùng.* 3. Khinh, Lỗithời Người đàn bà cặn bã, đáng khinh. *Il s'affiche avec des créatures: Nó giơ mặt ra cùng với bọn khả ố.* 4. Bóng, Khinh Kẻ tay chân, bộ hạ. *Les créatures d'un*

homme politique: Những tay chân của nhà chính trị.

crécelle [kresɛl] n. f. 1. Cái mõ quay (dụng cụ cổ xưa để gõ lên tiếng). *La crécelle est aujourd'hui un jouet: Cái mõ quay nay chỉ là thứ đồ chơi.* 2. Bóng *Voix de crécelle:* Tiếng chát chúa. ▷ Người có tiếng nói chát chúa, the thé.

crécerelle [kresrɛl] n. f. Chim cắt.

crèche [krɛʃ] n. f. 1. Cũ Máng ăn cho súc vật. *Mettre du foin dans la crèche: Cho rơm vào máng.* 2. Máng cỏ chúa hài đồng. *–Par ext.* Cảnh trí nơi chúa sinh ra đời. *Les santons de la crèche: Những con giống để trang trí cảnh chúa sinh ra đời.* 3. Vườn trẻ, nhà trẻ. 4. Dgian Nhà, phòng.

crécher [krɛʃe] v. intr. [1] Dgian Ở, trú. *Où est-ce que tu crèches?: Anh ở đâu?*

crédence [kredɑ̃s] n. f. 1. Tủ bát đĩa; chạn. 2. LUẬTNHTHỜ Bàn đồ thờ.

crédibilité [kredibilite] n. f. Tính đáng tin.

crédible [kredibl] adj. Đáng tin cậy, tin được.

crédirentier, ière [krediʀɑ̃tje, jɛʀ] n. và adj. LUẬT Chủ nợ lợi tức hàng năm.

crédit [kredi] n. m. 1. Tín dụng, sự cho chịu. *Avoir du crédit: Có tín dụng. Faire crédit, donner à crédit:* Bán chịu. *Vendre, acheter à crédit: Mua bán chịu.* 2. Sự cấp vốn tín dụng; cho vay. *Ouvrir un crédit à qqn:* Mở tài khoản tín dụng cho ai. *–Carte de crédit:* Phiếu tín dụng. *–Crédit à court, moyen, long terme:* Tín dụng (cho vay) ngắn, vừa, dài hạn. *–Crédit croisé:* Tín dụng chéo (trao đổi giữa các ngân hàng). 3. *Établissement de crédit*: Trung tâm tín dụng. –Tên nhà ngân hàng. *Crédit foncier: Địa ốc ngân hàng. Crédit Lyonnais: Ngân hàng Lyon. Crédit industriel et commercial: Ngân hàng công thương.* 4. *Crédit municipal: Sở cầm đồ.* Đồng mont-de-piété. 5. Khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước. *Les crédits du ministère de la Défense nationale: Những khoản kinh phí cho bộ quốc phòng.* 6. Khoản nợ vay. 7. Sự tín nhiệm, uy tín. *Il a perdu tout crédit: Nó đã mất hết tín nhiệm.*

crédit-bail [kredibaj] n. m. TÀI Hình thức bán–cho thuê. *Des crédits-bails: Những khoản bán–cho thuê.*

créditer [kredite] v. tr. [1] TÀI *Créditer qqn d'une somme:* Ghi tài khoản có. ▷ *Créditer un compte:* Ghi một số tiền vào tài khoản.

créditeur, trice [kreditœʀ, tʀis] n. và adj. 1. n. Chủ nợ. ▷ Chủ tài khoản. 2. adj. *Compte, solde créditeur:* Số dư có.

credo [kredo] n. m. 1. TÔN Tín điều; đức tin. *–Réciter le Credo: Đọc tín điều.* 2. *Par ext.* Quan điểm. *Un credo politique: Quan điểm chính trị.*

crédule [kredyl] adj. Cả tin. *Tromper une personne crédule: Lừa dối một kẻ cả tin.*

crédulement [kredylmɑ̃] adv. Một cách cả tin.

crédulité [kredylite] n. f. Tính cả tin. *Abuser de la crédulité de qqn: Lợi dụng tính cả tin của ai.*

créer [kree] v. tr. [1] 1. Sáng tạo ra. *Dieu créa l'Univers en six jours: Chúa sáng tạo ra vũ trụ trong sáu ngày.* 2. Tạo ra; chế ra. *Créer une œuvre: Tạo ra một tác phẩm.* 3. Tổ chức; sáng lập. *Créer un prix littéraire: Sáng lập một giải văn chương.* 4. BDIỄN Diễn lần đầu tiên (một vở kịch, một bản nhạc). *La Champmeslé créa plusieurs pièces de Racine: Đoàn Sammétxlê diễn lần đầu tiên nhiều vở của Raxin.* 5. Tạo ra, gây ra. *Il va nous créer des ennuis: Nó sẽ gây ra cho chúng ta nhiều phiền não.*

crémaillère [kremajɛʀ] n. f. 1. KỸ Đường răng. *Chemin de fer à crémaillère:* Xe lửa đường răng. 2. Móc treo. *–Bóng, Thân Pendre la crémaillère:* Ăn mừng nhà mới. 3. TÀI Chế độ điều chỉnh tương đương (trong hối đoái).

crémant [kremɑ̃] n. m. và adj. Rượu sâm banh ít bọt.

crémaster [kremastɛʀ] n. m. GPHẪU Cơ hòn dái, cơ bìu.

crémation [kremasjõ] n. f. Sự hỏa táng.

crématoire [krematwaʀ] adj. *Four crématoire:* Lò thiêu xác. ▷ Subst. *Un crématoire: Một lò hỏa táng.*

crematorium [krematɔʀjəm] n. m. Nơi hỏa táng.

crème [krɛm] n. f. (và adj. inv.) 1. Kem. *De la crème fraiche: Kem tươi. Crème fouettée: Kem đánh nổi. Crème Chantilly: Kem xốp Săngtily.* ▷ En appos. *Café crème:* Cafê kem. Ellipt. *Un crème: Một cafê kem.* 2. Kem sữa. *Crème au chocolat: Kem sôcôla.* 3. Rượu ngọt. *Crème de cassis: Rượu nho chua* (rượu catxi). 4. Chất kem. *Crème pour les chaussures: Kem đánh giày.* 5. Mỹ phẩm. *Crème de beauté: Kem mỹ phẩm.* 6. adj. inv. Màu vàng lợt; màu kem. *Des écharpes crème: Những dải khăn màu kem.* 7. Bóng, Thân *C'est la crème des hommes:* Tinh hoa, ưu tú, nhất hạng.

crémer [kreme] 1. v. intr. [16] Phủ kem. *Lait qui crème: Sữa nổi kem.* 2. v. tr. Phủ màu kem. *Crémer du fil: Nhuộm chỉ màu kem.* 3. v. tr. BẾP Trộn kem. *Crémer une sauce: Trộn kem và nước sốt.*

crémerie [kremʀi] n. f. 1. Cửa hiệu kem, bơ sữa. 2. Bóng, Thân *Changer de crémerie:* Đổi chỗ ở.

crémeux, euse [kʀemø, øz] adj. 1. Chứa nhiều kem. *Du lait crémeux: Sữa nguyên kem.* 2. Giống như kem. *Une peinture crémeuse: Sơn giống kem.*

crémier, ière [kʀemje, jɛʀ] n. Người bán kem, sữa.

crémone [kʀemɔn] n. f. Cái kê môn (cài cửa).

créneau [kʀeno] n. m. 1. Lỗ châu mai. 2. Trang trí hình châu mai. 3. *Par anal.* Khoảng trống. ▷ KHGGIAN *Créneau de lancement:* Khoảng thời gian có thể phóng tên lửa. ▷ THƯƠNG Lãnh vực kinh doanh (ít cạnh tranh nhất). ▷ *Faire un créneau:* Len xe đỗ vào chỗ trống.

crénelage [kʀenlaʒ] n. m. 1. Lỗ châu mai. 2. KỸ Rìa khía ở đồng tiền.

crénelé, ée [kʀenle] adj. 1. Có khấc, khía; có lỗ châu mai. *Mur crénelé: Tường có lỗ châu mai.* 2. KỸ Có khấc.

créneler [kʀenle] v. tr. [2] 1. Cắt khía; xẻ lỗ châu mai. *Créneler une muraille: Xẻ lỗ châu mai trên tường thành.* 2. KỸ Khía răng; cắt khấc. ▷ Khía răng quanh đồng tiền.

crénelure [kʀenlyʀ] n. f. Rãnh khía.

crénothérapie [kʀenoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp nước khoáng.

créodontes [kʀeɔdõt] n. m. pl. Thú ăn thịt hóa thạch (bộ chân xẻ).

créole [kʀeɔl] n. và adj. 1. n. Người da trắng sinh ở thuộc địa. 2. n. m. NGÔN Ngôn ngữ pha tạp. *Le créole de la Guadeloupe: Ngôn ngữ pha tạp vùng Goadolúp. Créole français d'Haïti: Ngôn ngữ Pháp pha tạp ở Haiti.* ▷ Adj. *Le parler créole de la Martinique: Tiếng nói pha tạp vùng Mactiníc.*

créosote [kʀeɔzɔt] n. f. Chất crêôzốt (tẩm gỗ), dầu mộc du.

créosoter [kʀeɔzɔte] v. tr. [1] Tẩm crêôzốt.

crêpage [kʀɛ(e)paʒ] n. m. 1. Sự tạo mặt nhiễu. 2. Làm tóc gợn sóng. 3. THÂN *Crêpage de chignon*: Đàn bà túm tóc đánh nhau.

1. crêpe [kʀɛp] n. f. Bánh kếp; bánh xèo. *Crêpes de froment: Bánh xèo lúa mạch. Crêpes au sucre, au fromage, au chocolat: Bánh kếp đường, phô-mat; sôcôla.*

2. crêpe [kʀɛp] n. m. 1. Lụa nhiễu. ▷ Băng tang. *Mettre un crêpe au revers de son manteau: Đeo băng tang trên ve áo măng tô.* 2. Cao su kếp. *Des bottillons à semelles de crêpe: Giầy ủng đế kếp.*

crêpelé, ée [kʀɛ(e)ple] adj. Uốn gợn sóng.

crêpelu, ue [kʀɛ(e)ply] adj. Gợn sóng.

crêpelure [kʀɛ(e)plyʀ] n. f. Tóc gợn sóng.

crêper [kʀɛ(e)pe] I. 1. v. tr. [1] Uốn bồng; chải bồng. 2. v. pron. Chải bồng. *Cheveux qui se crêpent: Tóc chải bồng.* ▷ THÂN *Se crêper le chignon:* Túm tóc đánh nhau (phụ nữ). II. Tạo mặt nhiễu. ▷ Giả nhiễu. *Crêper un papier: Làm giả nhiễu mặt giấy.*

crêperie [kʀɛpʀi] n. f. Cửa hàng bánh xèo.

crépi [kʀepi] n. m. Lớp trát sần sùi, nhám ở trên tường.

crêpier, ière [kʀɛ(e)pje, jɛʀ] n. Người bán nhiễu.

crépine [kʀepin] n. f. 1. Tua thêu; diềm thêu. *"Les lourdes tentures de damas cramoisi à longues crépines"* (G. Sand): *"Những trướng phủ nặng nề bằng da dó tía với diềm thêu tua dài".* 2. Màng ruột cừu, bê, lợn. 3. KỸ Màng lọc ngăn trước cống.

crépinette [kʀepinɛt] n. f. Xúc xích dẹt.

crépins [kʀepɛ̃] n. m. pl. Đồ khâu giày. *Commerce de cuirs et crépins: Buôn bán dồ da và dồ khâu giày.*

crépir [kʀepiʀ] v. tr. [2] Trát vữa sần (lên tường).

crépissage [kʀepisaʒ] n. m. Sự trát vữa sần.

crépissure [kʀepisyʀ] n. f. 1. Đồng *crépi:* Lớp trát sần (nhám). 2. Tình trạng sần sùi.

crépitement [kʀepitmã] n. m. hay (Hiếm) **crépitation** [kʀepitasjõ] n. f. Tiếng nổ lép bép, lốp đốp. *Le crépitement d'une arme automatique: Tiếng nổ lốp đốp của súng máy. La crépitation d'un feu de bois sec: Tiếng lép bép của gỗ cháy.* ▷ Y *Crépitation osseuse:* Tiếng xương lạo xạo. –Tiếng rên cò cử trong phổi (hen).

crépiter [kʀepite] v. intr. [1] Nổ lốp đốp, lép bép. *Un feu de bois qui crépite: Lửa củi nổ lép bép.*

crépon [kʀepõ] n. m. Nhiễu dày. ▷ *Papier crépon:* Giấy nhiễu.

crépu, ue [kʀepy] adj. 1. Xoăn. 2. THỰC *Feuilles crépues: Lá xoăn.*

crépure [kʀepyʀ] n. f. Sự gợn mặt nhiễu.

crépusculaire [kʀepyskylɛʀ] adj. 1. Hoàng hôn. *Lueurs crépusculaires: Ánh hoàng hôn.* ▷ *Animal crépusculaire:* Các giống vật chỉ xuất hiện lúc hoàng hôn. 2. Bóng, Văn Suy tàn.

crépuscule [kʀepyskyl] n. m. 1. Ánh hoàng hôn. *"Les derniers rayons du crépuscule du soir"* (Stendhal): *"Những tia sáng cuối cùng của hoàng hôn".* 2. *Spécial.* Lúc chiều hôm. *Se promener au crépuscule: Cuộc chơi dạo lúc chiều hôm.* 3. Bóng, Văn Lúc suy tàn. *Le crépuscule d'une vie: Ngày tàn của cuộc đời. "Le Crépuscule des dieux", opéra de Wagner: "Lúc xế tà của những thiên thần", nhạc kịch của Oanhe. "Les Chants du crépuscule", poèmes de V.Hugo: "Tiếng hát lúc chiều hôm" thơ V.Huygô.*

crescendo [kʀeʃendo] adv. và n. m. 1. adv. NHẠC Mạnh dần. ▷ *Par anal.* Tăng dần. *Sa mauvaise humeur va crescendo: Tâm trạng bực bội của nó dần dần tăng lên.* 2. N. m. inv. Bước nhanh dần. ▷ *Par anal.* Tăng dần. *Un crescendo de cris: Tiếng kêu tăng dần.*

crésol [kʀezɔl] n. m. HOÁ Chất crêsola. *Les crésols sont des antiseptiques puissants: Những chất crêsola là những chất sát trùng mạnh.*

cresson [kʀə(ɛ)sõ] n. m. Rau cải xoong. *Cresson de fontaine: Cải xoong ở suối. Une salade de cresson et de betterave: Xà lách cải xoong trộn củ cải.* ▷ *Cresson alénois:* Cải xoong cay.

cressonnette [kʀɛ(ə)sɔnɛt] n. f. Cải xoong đồng.

cressonnière [kʀɛ(ə)sɔnjɛʀ] n. f. Nơi trồng cải xoong. *Cressonnière artificielle: Vườn cải xoong nhân tạo.*

crésus [kʀezys] n. m. Thân Nhà giàu nứt đố đổ vách. *C'est un vrai crésus.* (Plus cour., loc.: *Être riche comme Crésus.*): *Giàu như Vương Khải Thạch Sùng.*

crésyl [kʀezil] n. m. HOÁ Nước crêsin.

crêt [kʀɛ] n. m. ĐỊAMẠO Chỏm núi, ngọn núi. *Le crêt de la Neige, le plus haut sommet du Jura, domine Genève: Chóp núi Tuyết là đỉnh cao nhất của dãy Giura, nhô cao bên hồ Gionevơ.*

crétacé, ée [kʀetase] adj. và n. m. 1. adj. Cũ, ĐCHẤT Có tính chất phấn. 2. n. m. ĐCHẤT Kỷ Phấn hay kỷ Crêta, khoảng 190 đến 135 triệu năm trước đây. *On distingue le Crétacé inférieur et le Crétacé supérieur: Người ta phân biệt thống Phấn thượng và thống Phấn hạ.* ▷ Adj. *Terrain crétacé: Đất phấn.*

crête [kʀɛt] n. f. **I.** 1. Mào, ngọn. *Triton à crête dorsale: Sa giông có mào lưng. La crête du coq est charnue et rouge: Mào gà trống bằng thịt và đỏ.* ▷ *Par ext.* Mào chim. *Crête d'alouette: Mào chiền chiện.* 2. GPHẪU Mào xương. *Crête iliaque: Mào xương chậu.* **II.** 1. Chỏm nóc. *Crête d'un toit, d'une muraille: Chỏm mái, sống thành. La crête d'une montagne: Sống núi; chỏm núi.* ▷ *Crête d'une vague:* Chỏm sóng, ngọn sóng. 2. ĐỊA *Ligne de crête:* Đường đỉnh hay đường phân thủy. 3. QUÂN Sống gờ giữa hai sườn dốc. 4. KHTƯỢNG *Crête de haute pression:* Sống cao áp. V. dorsale. 5. ĐIỆN *Tension, courant de crête:* Cường độ đỉnh.

crêté, ée [kʀɛte] adj. Có mào.

crête-de-coq [kʀɛtdəkɔk] n. f. 1. Bệnh mào gà. 2. THỰC Hoa mào gà. *Des crêtes-de-coq: Những hoa mào gà.*

crételle [kʀetɛl] n. f. Cỏ mào gà.

crétin, ine [kʀetɛ̃, in] n. và adj. 1. Y Người mắc bệnh đần. 2. Thân Kẻ ngu độn, dốt nát.

crétinerie [kʀetinʀi] n. f. Sự ngu độn, ngốc nghếch.

crétinisation [kʀetinizɑsjõ] n. f. Chuyện ngu độn, ngu độn hóa.

crétiniser [kʀetinize] v. tr. [1] Làm cho đần độn, xuẩn ngốc. *Crétiniser les foules avec des spectacles abrutissants: Làm đần độn quần chúng bằng những trò mê muội.*

crétinisme [kʀetinism] n. m. 1. Y Bệnh ngu đần. 2. *Par ext.* Thdụng Sự ngớ ngẩn cực kỳ, sự ngu xuẩn.

crétinoïde [kʀetinɔid] adj. Y Dạng đần độn. ▷ *État crétinoïde:* Trạng thái đần độn.

crétois, oise [kʀetwa, waz] adj. và n. 1. adj. Thuộc đảo Crết (Hy lạp). *La cité crétoise de Cnossos: Thành phố Crết ở Snôtxôt.* 2. n. Cư dân đảo Crết. ▷ N. m. Tiếng nói đảo Crết (cổ).

cretonne [kʀətɔn] n. f. Vải bố, vải crêtôn.

creusage [kʀøzaʒ] hay **creusement** [kʀøzmã] n. m. Sự đào, khơi. *Le creusement d'un canal: Việc khơi một con sông đào.*

creuser [kʀøze] **I.** v. tr. [1] 1. Đào, khơi, khoét sâu. *Creuser la terre: Đào đất. La faim et la fatigue lui ont creusé les joues: Đói và mệt làm hõm má nó.* 2. Bóng *Creuser l'estomac:* Làm cồn cào, đói bụng, muốn ăn. ▷ S. comp., Thân *L'effort, ça creuse: Cố sức sẽ làm bụng đói.* 3. Khoét. *Creuser un trou, une tranchée: Khoét một lỗ, một chiến hào.* 4. Bóng Khơi sâu, đào sâu. *Creuser un sujet, une question: Đào sâu một chủ đề, một vấn đề.* **II.** v. pron. 1. Hõm, bị khoét sâu. *Dent qui se creuse: Răng hõm* (sâu). 2. Bóng, Thân *Se creuser la tête, l'esprit:* Khổ công, nhọc lòng. ▷ S. comp. *Vous ne vous êtes pas beaucoup creusé!: Anh chưa chịu lao tâm khổ tứ.*

creuset [kʀøzɛ] n. m. 1. Chén nung. 2. LKIM Lò, nồi lò. 3. Bóng Nơi hội tụ, nơi dung hợp. *La capitale, creuset d'influences, d'idées et de cultures: Kinh đô là nơi hội tụ các ảnh hưởng tư tưởng và văn hóa.*

creux, euse [kʀø, øz] adj., n. và adv. **I.** adj. 1. Lõm, trũng, hõm, rỗng, hổng. *Dent creuse: Răng hổng. Mur creux: Tường hổng.* ▷ *Avoir le ventre creux: Bụng đói.* ▷ *Son creux:* Tiếng rỗng (tiếng phát ra từ một vật rỗng). 2. Chỗ hõm sâu. *Assiettes creuses et assiettes plates: Đĩa hõm sâu và đĩa phẳng. Joues creuses: Má hõm.* ▷ *Chemin creux:* Đường kẹp giữa hai bờ cao. ▷ *Mer creuse:* Biển động. 3. *Heures creuses:* Giờ trống, giờ thấp điểm. 4. Bóng Vô giá trị, vô nghĩa, trống rỗng. *Des paroles creuses: Những lời trống rỗng. Raisonnement creux: Lý luận suông; lập luận*

rỗng tuếch. **II.** n. m. **1.** Khoảng trống trong một vật. *Le creux d'un rocher: Lỗ hổng trong tảng đá.* **2.** Chỗ hõm. *Le creux de la main: Lòng bàn tay.* ▷ *Creux des lames: Độ cao ngọn sóng.* Bóng *Être au (dans le) creux de la vague:* Trải qua một giai đoạn khó khăn. **III.** adv. *Sonner creux: Kêu mà rỗng.* (huênh hoang mà trống rỗng). V. creux. I. 1.

crevaison [kʀəvɛzõ] n. f. **1.** Sự nổ vỡ; sự bục. ▷ ÔTÔ Sự nổ lốp, thủng ruột (xe). **2.** Dgian Chết, ngoẻo hay mệt mỏi, suy sụp. *C'est une vraie crevaison, ce boulot!: Việc đó làm mệt chết đi được!*

crevant, ante [kʀəvã, ãt] adj. Dgian **1.** Làm tức cười; cười vỡ bụng. *Une histoire crevante: Một câu chuyện tức cười.* **2.** Làm mệt mỏi chết người, làm kiệt quệ.

crevard, arde [kʀəvaʀ, aʀd] adj. và n. Sắp chết. ▷ Èo lả, yếu ớt.

crevasse [kʀəvas] n. f. **1.** Vết nứt sâu, kẽ, nẻ. *La terre desséchée était fendue de crevasses: Đất khô hạn nứt nẻ ngang dọc. Les crevasses d'une muraille: Những kẽ nứt trên tường thành.* ▷ ĐCHẤT Vết nứt ở băng hay đá. **2.** Vết nứt lở da, vết nẻ.

crevasser [kʀəvase] v. tr. [1] Làm nứt nẻ. ▷ v. pron. Nứt, nẻ.

crève [kʀɛv] n. f. Dgian Hiếm Sự chết, sự ngoẻo. *Avoir la crève: Chết toi!* Loc. Thdụng, Thân *Attraper la crève:* Bị cảm lạnh.

crevé, ée [kʀəve] adj. và n. **I.** adj. **1.** Nổ, bục, rách. *Pneu crevé: Ruột xe bị bục.* **2.** Toi, ngoẻo. *Des rats crevés: Lũ chuột bị toi mạng.* **3.** Thân Rất mệt mỏi, kiệt quệ, mệt lử. **II.** n. m. **1.** Đường xẻ dọc tay áo làm hở lót. **2.** Đồng *crevard.*

crève-cœur [kʀɛvkœʀ] n. m. inv. Nỗi buồn não lòng.

crève-la-faim [kʀɛvlafɛ̃] n. m. inv. Thân Người cùng khổ.

crever [kʀəve] **I.** v. intr. [19] **1.** Làm nổ vỡ, bục. *Le ballon a crevé: Quả bóng đã vỡ. Pneu d'une voiture qui crève: Ruột xe bị nổ.* ▷ Thân *J'ai crevé: Xe tôi bị nổ lốp.* **2.** Bóng, Thân Sắp vỡ bụng, đầy quá. *Crever d'orgueil, d'envie, de jalousie: Đầy kiêu ngạo, quá thèm muốn, đầy ghen tức. Crever de rire: Cười vỡ bụng.* **3.** chết (nói về sinh vật). *Tous les arbres ont crevé: Cây cối chết hết. Le chien a crevé de froid: Con chó chết rét.* ▷ Dgian Chết (người). *Alors, je vais crever tout seul dans mon coin?: Thế là tôi sẽ chết đơn độc trong xó nhà.* ▷ Thân *Crever de faim, de froid:* Chết đói, chết rét. (Nghĩa giảm bớt) *Allons manger, je crève de faim:* Đi ăn đi! tôi đói lả rồi. **II.** v. tr. **1.** Chọc, bẻ, làm nổ. *Crever un sac en papier, un ballon: Chọc thủng một túi giấy, làm vỡ một trái bóng. Crever les yeux à qqn: Chọc mù mắt ai.* ▷ Bóng Thân *Cela crève les yeux:* Rõ ràng, đập vào mắt. ▷ *Crever le cœur de:* Làm não lòng ai. **2.** Thân Làm mệt nhoài, mệt lả. *Crever un cheval: Làm ngựa mệt lả. Ce travail la crève: Công việc làm nó mệt lả.* ▷ v. pron. Thân *Se crever au travail, à la tâche: Làm việc đến mệt lả, mệt lả vì nhiệm vụ.*

crevette [kʀəvɛt] n. f. Con tôm. ▷ *Crevette d'eau douce:* Tôm nước ngọt.

crevettier [kʀəvɛtje] n. m. **1.** Lưới đánh tôm. **2.** Thuyền (tàu) đánh tôm.

cri [kʀi] n. m. **1.** Tiếng kêu, tiếng la, tiếng thét. *Pousser un cri: Kêu lên một tiếng. Cri d'horreur, de peur, de joie, de surprise: Kêu lên vì khủng khiếp, vì sợ, vì vui mừng, vì kinh ngạc. Pousser des cris d'indignation: Thét lên những tiếng kêu phẫn nộ. Protester, demander à grands cris:* Kêu la, hò hét phản đối, đòi hỏi. –Loc. *Jeter les hauts cris:* Kêu lên mãnh liệt. *À cor et à cri:* La thét ỏm tỏi, đánh trống thổi kèn om sòm. *Demander qqch à cor et à cri: Lên tiếng kịch liệt đòi cái gì.* ▷ *Spécial.* Tiếng rao hàng. *Les cris des vendeurs de journaux, des rémouleurs: Tiếng rao báo, tiếng rao mài dao mài kéo.* ▷ *Dernier cri:* Mốt mới nhất; thời trang thanh lịch nhất. *Une robe (du) dernier cri: Một áo dài thời trang mới nhất.* **2.** Bóng Ý kiến được lớn tiếng bày tỏ. *Un cri unanime d'admiration: Tiếng đồng thanh tán thưởng. Un cri d'amour, de passion: Tiếng gọi yêu thương; tiếng kêu tha thiết.* ▷ Lời kêu gọi. *Cette lettre est un cri: Lá thư này là một lời kêu gọi. Le cri des opprimés, de la misère, qui parvient jusqu'à nous: Lời kêu gọi của những người bị áp bức, của nghèo đói vọng đến chúng ta.* **3.** Par ext. Tiếng gọi từ nội tâm, sự thúc dục của lương tâm. *Un cri du cœur: Tiếng gọi từ trái tim. Le cri de la conscience: Tiếng gọi của lương tâm.* **4.** Tiếng kêu đặc trưng của loài vật. *Le cri de la chouette est le hululement: Tiếng chim cú kêu cú cú.* **5.** Tiếng chói tai. *Le cri de la scie: Tiếng cưa chói tai.*

criaillement [kʀi(j)ajmã] n. m. Tiếng eo sèo, ồn ào, om sòm.

criailler [kʀi(j)aje] v. tr. [1] **1.** Kêu la om sòm, khó chịu. **2.** Kêu (nói về ngỗng, trĩ, gà lôi, gà nhật...).

criaillerie [kʀi(j)ajʀi] n. f. Tiếng eo sèo, om sòm.

criailleur, euse [kʀi(j)ajœʀ, øz] n. và adj. Người hay kêu la eo sèo.

criant, ante [kʀijã, ãt] adj. **1.** Đáng phẫn nộ, bất bình. *Une injustice criante: Sự bất công đáng phẫn nộ.* **2.** Hiển hiện, hiển nhiên, rõ

rệt. *Ressemblance criante entre deux personnes: Sự giống nhau rõ rệt giữa hai người.*

criard, arde [kʀijaʀ, aʀd] adj. 1. Hay la lối, gào thét om sòm. *Un enfant criard: Một đứa bé hay la lối.* 2. Chối tai. *Voix criarde: Giọng chối tai. Oiseaux criards: Con chim có tiếng kêu chối tai.* 3. Khinh Đập vào mắt, lòe loẹt. *Couleurs criardes: Mầu sắc lòe loẹt, sặc sỡ.* 4. *Dettes criardes*: Nợ thúc bách (đòi om sòm).

criblage [kʀiblaʒ] n. m. KỸ Sự sàng, lựa. ▷ sự lựa chọn bằng máy. *Le criblage des petits pois: Sự lựa đậu bằng máy.*

crible [kʀibl] n. m. 1. KỸ Cái sàng, cái giần, cái rây. Đồng tamis. 2. Bóng *Passer au crible*: Chọn lọc cẩn thận. *Passer au crible les déclarations d'un suspect: Sàng lọc những lời khai của kẻ tình nghi.*

cribler [kʀible] v. tr. [1] 1. KỸ Sàng lọc. *Cribler du sable, des grains: Sàng cát, sàng hạt.* 2. *Par anal.* Làm thủng lỗ chỗ như mặt sàng. *Cribler qqn de coups de couteau: Đâm lia lịa, đâm lỗ chỗ. Cribler une cible de balles: Bắn lỗ chỗ một mục tiêu.* ▷ Pp. và adj. *Corps criblé de coups, de bleus: Thân thể đầy lỗ chỗ những vết đánh, thâm tím. Sol criblé de taches: Mặt đất lấm tấm những vết.* –Bóng *Un commerçant criblé de dettes: Một nhà buôn nợ như tổ đỉa.*

cribleur, euse [kʀiblœʀ, øz] n. KỸ 1. Thợ sàng. 2. n. m. hay f. Máy sàng, máy rây.

criblure [kʀiblyʀ] n. f. Hạt sàng loại ra. 2. THỰC Bệnh đốm lá: *La criblure du cerisier: Bệnh đốm lá của cây anh đào.*

cric [kʀik] n. m. Cái kích (để nâng một vật nặng). *Cric à manivelle: Kích tay quay. Cric hydraulique: Kích thủy lực. Cric losange: Kích hình thoi.*

cric-crac [kʀikkʀak] interj. (và n. m.) Tiếng lắc rắc, lạch cạch. *Des cric-crac: Những tiếng lách cách.*

cricket [kʀikɛ(t)] n. m. Trò chơi crickét (ở Anh).

cricoïde [kʀikɔid] n. m. và adj. GPHẪU Cấu tạo vòng sụn ở cuống họng. ▷ Adj. *Cartilage cricoïde:* Sụn ở vòng sụn.

cri-cri hay **cricri** [kʀikʀi] n. m. Đồng *grillon.* Con dế. *Des cri-cri* hay *cricris: Lũ dế.*

crid. V. kriss.

criée [kʀije] n. f. 1. *Vente à la criée,* hay *criée:* Bán đấu giá công khai. *Vendre à la criée des meubles saisis: Bán đấu giá những đồ gỗ tịch biên.* 2. Tàu bán cá theo kiểu đấu giá ở cảng cá.

crier [kʀije] **I.** v. intr. [1] 1. Kêu, thét. *Crier à tue-tête: Kêu đinh tai, nhức óc. Il crie comme si on l'écorchait: Nó kêu thét như bị lột da.* 2. Cao giọng. *Discutez sans crier: Hãy thảo luận bình tĩnh* (không om sòm). 3. Quát, thét, lớn tiếng (bày tỏ sự phẫn nộ). *On ne peut rien lui dire, il se met aussitôt à crier: Không nói gì được với nó, nó đã la thét.* V. protester, se fâcher. 4. *Crier à l'injustice, au scandale, à la trahison: Kêu rêu về sự bất công, sự tai tiếng, sự phản bội.* ▷ *Crier au miracle:* Thán phục, kinh ngạc. 5. Kêu rít, gây khó chịu (nói về một vật). *Essieu qui crie: Trục bánh xe kêu rít lên. La serrure crie, il faut la graisser: Ổ khóa kêu rít, cần tra dầu mỡ.* 6. Kêu ầm ĩ, kêu quang quác. *La volaille effrayée criait, courait dans tous les sens: Gà vịt kêu ầm ĩ, chạy tứ tung.* **II.** v. tr. 1. Lớn tiếng, cất cao giọng. *Crier des ordres: Cao giọng ra lệnh.* 2. Lớn tiếng bày tỏ. *Crier son innocence: Lớn tiếng bày tỏ sự vô tội.* 3. *Spécial.* Rao bán. *Crier la dernière édition d'un journal: Rao bán báo mới.* ▷ *Crier des meubles: Bán đấu giá đồ gỗ.* 4. Loc. *Crier vengeance:* Đòi, kêu gọi trả thù. ▷ *Crier grâce:* Kêu xin thương xót. ▷ *Crier famine, misère:* Kêu gào vì đói, vì khổ cực. ▷ *Crier gare:* Cảnh báo. **III.** v. tr. indir. *Crier au feu, au secours, à l'aide:* kêu cứu (hỏa hoạn, cấp cứu, giúp đỡ).

crieur, euse [kʀijœʀ, øz] n. 1. Cổ *Crieur public:* Người mõ rao. 2. Người bán rao. *Crieur de journaux: Người bán rao báo.*

crime [kʀim] n. m. 1. Thụng Tội ác, trọng tội. *Accuser qqn de tous les maux et de tous les crimes: Kết tội ai mọi xấu xa và tội ác. Être capable de tous les crimes par amour de l'argent: Có thể gây mọi tội ác vì tiền.* ▷ *Par exag.* Điều đáng trách, đáng chê. *C'est un crime d'avoir abattu ces arbres: Hạ những cây này là một điều đáng trách. Ce n'est pas un crime: Không có gì nghiêm trọng lắm, không đáng trách.* 2. Thụng Vụ ám sát, tội ác giết người. *Chercher l'arme, le mobile du crime: Tìm vũ khí và động cơ giết người. Crime passionnel:* Vụ giết người vì tình. *Crime parfait: Vụ giết người không tìm ra thủ phạm.* 3. LUẬT Tội bị trừng phạt, tội hình sự. *Le crime est justiciable de la cour d'assises: Tội thuộc quyền xét xử của tòa đại hình.* –*Crime de lèse-majesté, crime de guerre: Tội khi quân, tội ác chiến tranh.*

criméen, éenne [kʀimeɛ̃, eɛn] adj. và n. (thuộc) Crum (Crimê).

criminalisation [kʀiminalizasjõ] n. f. Sự chuyển thành án hình sự.

criminaliser [kʀiminalize] v. tr. [1] LUẬT Chuyển án hình sự, hình sự hóa.

criminaliste [kʀiminalist] n. Quan tòa hình sự.

criminalistique [kʀiminalistik] n. và adj. 1. n. f. Khoa học tội phạm. 2. adj. Liên quan với tội phạm học.

criminalité [kʀiminalite] n. f. 1. Tính cách tội phạm. 2. Hành động tội phạm. *Baisse, accroissement du taux de criminalité: Sự giảm, tăng tỷ lệ tội phạm.*

criminel, elle [kʀiminɛl] n. và adj. **I.** LUẬT 1. n. Kẻ phạm tội, có tội. *Condamner un crimine: Kết án một tội phạm.* 2. adj. Thuộc hình sự. *Instruction criminelle: Sự tra cứu tội phạm (hình sự). Chambre criminelle de la: Cour de cassation: Phòng hình sự thuộc tòa phá án. Le droit criminel: Luật hình sự.* ▷ N. m. Tòa án hình sự. *Poursuivre un inculpé au criminel: Truy tố một tội phạm ở tòa hình sự.* **II.** Thdụng 1. adj. Đáng kết tội; tội lỗi. *Une action, une passion criminelle: Một hành động, một dục vọng tội lỗi.* 2. n. Kẻ phạm tội; thủ phạm. *Le criminel s'est enfui par la fenêtre: Thủ phạm đã chuồn qua cửa sổ.* ▷ Adj. (Thuộc) kẻ tội phạm. *Main criminelle: Bàn tay tội phạm.*

criminellement [kʀiminɛlmɑ̃] adv. 1. Một cách tội lỗi; với tính chất tội phạm. *Se conduire criminellement: Cư xử tội lỗi.* 2. LUẬT Trước tòa hình sự. *Poursuivre qqn criminellement: Truy tố ai trước tòa hình sự.*

criminologie [kʀiminɔlɔʒi] n. f. Khoa học hình sự; tội phạm học.

criminologiste [kʀiminɔlɔʒist] hay **criminologue** [kʀiminɔlɔg] n. Nhà hình sự học; chuyên gia về hình sự.

crin [kʀɛ̃] n. m. 1. Lông cứng, lông bờm. *Le crin du lion: Lông bờm sư tử. Crin de cheval: Lông bờm ngựa.* 2. Tóc, lông (dùng làm vật liệu). *Matelas de crin: Đệm tóc.* 3. Par anal. *Crin végétal*: Sợi thực vật dạng tóc, cước. 4. Bóng, Thân *À tous crins* (hay *à tout crin*): Kiên quyết, hăng hái. *C'est un partisan à tout crin de...: Một đảng viên kiên cường.* ▷ *Être comme un crin:* Bẳn tính.

crincrin [kʀɛ̃kʀɛ̃] n. m. Thân Đàn cò cũ, đàn viôlông tồi.

crinier [kʀinje] n. m. Thợ làm vật dụng bằng tóc, lông cứng.

crinière [kʀinjɛʀ] n. f. 1. Bờm. *La crinière du lion: Bờm sư tử.* ▷ Par ext. *Crinière d'un casque:* Ngù lông, tua. 2. Thân Tóc dày rậm.

crinoïdes [kʀinɔid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp huệ biển, loài hải bách hợp.

crinoline [kʀinɔlin] n. f. 1. Vải tóc, canh tóc. 2. *Par ext.* Váy phồng. *Robes à crinoline: Áo váy phồng.* 3. KỸ *Échelle à crinoline*: Thang bảo hiểm.

criocère [kʀijɔsɛʀ] n. m. ĐỘNG Bọ sừng cừu.

crique [kʀik] n. f. 1. Vụng biển (nơi biển ăn sâu vào bờ đá). *Abriter un voilier dans une crique: Cho thuyền tránh vào vụng biển.* 2. LKIM Vết rạn bề mặt trên kim loại. ▷ KỸ Vết nứt, rạn.

criquer [kʀike] v. intr. [1] KỸ Nứt rạn.

criquet [kʀikɛ] n. m. Cào cào, châu chấu.

crise [kʀiz] n. f. 1. Y Cơn bệnh biến, lên cơn. ▷ Cơn bệnh. *Crise d'asthme: Cơn hen. Crise d'appendicite: Cơn đau ruột thừa. Crise cardiaque: Cơn đau tim.* 2. Cơn khủng hoảng. *Traverser une crise de conscience: Qua cơn khủng hoảng lương tâm. Avoir une crise de larmes, de désespoir: Trong cơn khủng hoảng tình cảm. Crise de nerfs: Khủng hoảng thần kinh.* ▷ *Être en crise*: Trong cơn khủng hoảng (gặp lúc khó khăn, rắc rối). ▷ Thân *Prendre, piquer une crise, faire sa crise:* Nổi giận, giận dữ. 3. Thời kỳ khủng hoảng. *La crise de l'Église: Thời kỳ khủng hoảng của giáo hội.* ▷ *Crise ministérielle:* Khủng hoảng nội các. ▷ *La crise:* Thời kỳ rối ren, khó khăn về kinh tế, chính trị, tư tưởng. *C'est la crise: Đang lúc khủng hoảng. Que pensez-vous de la crise?: Anh nghĩ sao về cuộc khủng hoảng?*

crispant, ante [kʀispɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm bực bội, quấy rầy.

crispation [kʀispɑsjɔ̃] n. f. 1. Sự nhăn nhúm, co. *Crispation du papier qui se consume: Sự nhăn của giấy đã sử dụng.* 2. Sự co cơ, nhăn nhúm. *La crispation de son front révélait sa colère contenue: Trán anh ta nhăn lại tỏ vẻ giận dữ.* 3. Sự tức tối, mất bình tĩnh.

crisper [kʀispe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm nhăn, làm co. *Le froid crispe la peau: Cái lạnh làm co da.* 2. Tạo sự co, nhăn. *Douleur, colère qui crispe le visage: Đau khổ, giận dữ làm nhăn mặt. Mains crispées par le froid: Tay co quắp vì lạnh.* 3. Bóng Làm tức tối, mất bình tĩnh. *Son arrogance me crispe: Thói ngạo mạn của nó làm tôi thấy bực bội.* **II.** v. pron. 1. Co dúm lại. *"Le craquement de l'écorce qui se crispe avant d'éclater."* (G.Sand): *"Tiếng lắc rắc của vỏ quả co lại trước khi nổ".* 2. (Người) co quắp, co dúm. *Se crisper au moindre bruit: Hơi một chút tiếng động đã co rúm người lại.*

crispin [kʀispɛ̃] n. m. 1. Cổ Vai tiểu đồng (trong hài kịch). 2. Măngsét da của bao tay.

criss V. kriss.

crissement [kʀismɑ̃] n. m. Tiếng sào sạc, lạo xạo. *Crissement des feuilles sèches sous les pas: Những tiếng lạo xạo của lá khô dưới bước chân đi.*

crisser [kʀise] v. intr. [1] Kèn kẹt, sào sạc, lạo xạo. *Pneus qui crissent: Lốp xe kêu lạo*

xạo (vì đường không bằng phẳng). *Le sable crisse sous les pas: Cát lạo xạo dưới bước chân đi.*

crissure [kʀisyʀ] n. f. KỸ Đường, nếp nhăn trên các thanh hoặc tấm kim loại.

cristal, aux [kʀistal, o] n. m. 1. HÓA, KHOÁNG Tinh thể. 2. *Cristal de roche:* Thạch anh. 3. Pha lê. *Un service à porto en cristal: Một bộ đồ uống rượu nho poóctô bằng pha lê.* ▷ Plur. Đồ pha lê. *Une table luxueuse, couverte de cristaux et de porcelaines fines: Một bàn ăn sang trọng bầy đầy những bộ đồ pha lê và đồ sứ hảo hạng.* 4. Bóng, Văn Sự trong suốt, trong trẻo. *Le cristal d'un lac: Mặt nước hồ trong suốt.* ▷ *De cristal:* Trong, tinh khiết, nhịp nhàng. *Une voix de cristal: Một giọng nói trong trẻo.* 5. ĐTỬ *Cristal liquide:* Tinh thể nước. ▷ *Cristal piézoélectrique:* Tinh thể áp điện. 6. Thdụng *Cristaux de glace, de neige:* Tinh thể băng tuyết. –Abusiv. *Cristaux de soude:* Tinh thể cacbônat natri.

cristallerie [kʀistalʀi] n. f. 1. Nghệ thuật làm pha lê, đồ pha lê. ▷ Đồ pha lê nói chung. *L'argenterie et la cristallerie d'un grand restaurant: Đồ bạc và đồ pha lê của một nhà hàng lớn.* 2. Xưởng làm và bán đồ pha lê.

cristallier [kʀistalje] n. m. 1. Thợ chạm đồ pha lê. 2. Tủ đựng đồ pha lê.

cristallifère [kʀistalifɛʀ] adj. Có pha lê, chứa tinh thể.

1. cristallin, ine [kʀistalɛ̃, in] adj. 1. Kết tinh, tinh thể. *Structure cristalline: Cấu trúc tinh thể.* 2. Có chứa tinh thể. ▷ KHOÁNG *Roche cristalline:* Đá kết tinh. *Calcaire, schiste cristallin: Đá vôi, đá phiến kết tinh.* 3. Văn Trong như pha lê. ▷ Trong như âm thanh của pha lê. *Voix cristalline: Giọng trong như pha lê.*

2. cristallin [kʀistalɛ̃] n. m. GPHẪU Thủy tinh thể, tinh cầu (trong mắt). *La cataracte détermine l'opacification du cristallin: Bệnh đục thủy tinh thể quyết định sự làm mờ đục tinh cầu.*

cristallinien, ienne [kʀistalinjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Thuộc thủy tinh thể.

cristallisable [kʀistalizabl] adj. LÝ Có thể kết tinh, kết tinh được.

cristallisant, ante [kʀistalizɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ Đang kết tinh. *Propriétés cristallisantes:* Tính cách kết tinh, thuộc tính kết tinh.

cristallisation [kʀistalizasjõ] n. f. 1. LÝ Sự, cách kết tinh. ▷ *Cristallisation fractionnée:* Sự kết tinh phân đoạn. 2. Khối kết tinh. *"Un cristallisation basaltique taillée à facettes comme l'œuvre d'un lapidaire"* (G. Sand): *"Một khối kết tinh đá bazan cắt gọt nhiều mặt như tác phẩm của một người thợ mài ngọc".* 3. Bóng, Văn Sự kết tinh (của tư tưởng, tình cảm, cảm giác...). *Cristallisation des espérances, des souvenirs: Sự kết tinh của hy vọng, của những kỷ niệm.* ▷ Văn Sự kết tinh của tình yêu (theo Stendhal khi yêu thương thì sự say mê ngày càng nồng đậm thêm như một sự kết tinh).

cristalliser [kʀistalize] **I.** 1. v. tr. [1] KỸ Gây ra sự kết tinh. *Cristalliser du sucre: Kết tinh đường. Un paquet de sucre cristallisé: Một gói đường kết tinh.* 2. v. intr. LÝ Có dạng kết tinh. 3. v. pron. Tạo thành tinh thể. **II.** Bóng, Văn 1. v. tr. Tạo thành, biến thành một tổng thể gắn kết với nhau. *Un parti qui réussit à cristalliser les ambitions, les aspirations des citoyens: Một đảng đoàn kết thành một khối các mong muốn, nguyện vọng của công dân. Fait, incident qui cristallise une angoisse latente: Những sự kiện, rắc rối đã tạo thành một nỗi lo âu tiềm ẩn.* 2. v. intr. hay pron. Tập hợp, cố định (những tư tưởng tình cảm...).

cristallisoir [kʀistalizwaʀ] n. m. HOÁ Chậu kết tinh.

cristallo– Từ tố có nghĩa là "tinh thể".

cristallo–électrique [kʀistaloelɛktʀik] adj. LÝ Liên quan đến các thuộc tính điện của tinh thể, áp điện. Đồng piézoélectrique.

cristallogénie [kʀistaloʒeni] n. f. Khoa kết tinh học, khoa sinh tinh thể.

cristallographe [kʀistalɔgʀaf] n. Nhà tinh thể học.

cristallographie [kʀistalɔgʀafi] n. f. Tinh thể học.

cristallographique [kʀistalɔgʀafik] adj. (Thuộc) tinh thể học.

cristalloïde [kʀistalɔid] adj. và n. 1. adj. Cũ Giống như pha lê, tinh thể, á tinh. 2. n. m. Chất hòa tan có thể thẩm tích. 3. n. f. GPHẪU Bao thể thủy tinh.

cristallophyllien, ienne [kʀistalɔfiljɛ̃, jɛn] adj. ĐCHẤT *Roche cristallophyllienne:* Đá phiến kết tinh. *Les gneiss, les micaschistes cristallophylliens sont le résultat du métamorphisme: Đá gonai, đá phiến mica kết tinh là kết quả của sự biến chất của đá.*

criste–marine n. f. V. crithmum.

cristi! [kʀisti] interj. Thân, Lỗithời Tiếng kêu ngạc nhiên hay bất bình, như "chết giẫm!".

critère [kʀitɛʀ] hay (Cũ) **critérium** [kʀiteʀjɔm] n. m. Tiêu chuẩn. *Les critères de la beauté: Tiêu chuẩn của sắc đẹp. Ce n'est pas un critère pour le juger: Đó không phải là tiêu chuẩn để phán xét.* ▷ TOÁN Điều kiện cần và đủ.

critérium [kʀiteʀjɔm] n. m. THỂ Cuộc thi đấu loại về thể thao. *Être éliminé, sélectionné dans un critérium: Bị loại, được chọn trong một cuộc đấu loại.* ▷ *Spécial.* Cuộc thi ngựa non để xác định giá trị trong tương lai.

crithmum [kʀitmɔm] hay **crithme** [kʀitm] n. m. THỰC Cây mùi biển (một giống cây có hoa hình tán).

criticisme [kʀitisism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa phê phán, thuyết xác định giới hạn của trí năng của Kant. ▷ *Par ext.* Triết học đặt lý thuyết về nhận thức trên cơ sở suy nghĩ.

criticiste [kʀitisist] adj. và n. Thuộc về chủ nghĩa phê phán. –N. Người theo chủ nghĩa phê phán.

criticité [kʀitisite] n. f. VLÝHTNHÂN Tình trạng môi trường hay một hệ thống đến mức tới hạn.

critiquable [kʀitikabl] adj. Đáng phê phán, bắt bẻ được.

critique [kʀitik] adj. và n. **A.** adj. **I.** 1. Y Nguy kịch. *Phase critique: Giai đoạn nguy kịch.* ▷ Spécial. *Âge critique:* Tuổi tắt dục, thời kỳ bế kinh (của phụ nữ). 2. Quyết định. *Instant critique: Tình thế quyết định.* ▷ Par ext. *Être dans une situation critique: Trong tình thế nguy kịch.* 3. LÝ *Point critique:* Điểm tới hạn. *Un gaz ne peut être liquéfié que si sa température est inférieure à la température critique: Một chất khí chỉ có thể làm hóa lỏng nếu nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ tới hạn.* ▷ VLÝHTNHÂN *Masse critique:* Khối lượng tới hạn (để gây ra phản ứng dây chuyền). **II.** 1. Phê bình, phê phán. *Compte rendu critique d'une pièce de théâtre: Tường thuật có phê phán một vở kịch. Présentation, exposé critique d'une thèse: Trình bày, thuyết trình có phê phán một luận án.* 2. Bình phẩm, bình luận. *L'examen critique d'une doctrine: Khảo sát có bình luận về một học thuyết. Étude critique des Évangiles: Nghiên cứu có bình phẩm về sách Phúc âm.* ▷ *Édition critique:* Bản in có phê phán (so với các lần in trước). ▷ *Esprit critique:* Óc phê phán, phê bình. *Manquer d'esprit critique: Thiếu óc phê phán.* 3. Sự chỉ trích, chê bai, công kích. *Juger qqn en termes très critiques: Phán xét ai với lời lẽ rất chê bai.* **B.** n. **I.** n. f. 1. Phê bình văn học, nghệ thuật. *"La critique est aisée, et l'art est difficile"* (Destouches): *"Chỉ trích thì dễ nhưng làm thì khó". La critique littéraire: Phê bình văn học.* 2. Sự phê bình, bình phẩm. *Lire les critiques avant d'aller voir un film: Đọc những bài phê bình trước khi đi xem phim. La critique a été encore meilleure dans la presse étrangère que dans la presse française: Phê bình trong báo chí nước ngoài còn tốt hơn trong báo chí Pháp.* 3. Phê phán. *"La critique a beaucoup trop d'esprit, c'est ce qui la fera mourir"* (G. Sand): *"Sự phê bình có rất nhiều tài trí, chính điều đó làm cho nó phải chết".* 4. Phân tích chính xác (một tác phẩm, một người). *La Critique de la raison pure: Phê bình lý tính thuần túy* (tác phẩm của Kant). *Critique dogmatique, historique, thématique du roman: Phê bình giáo điều, lịch sử, chủ đề của cuốn tiểu thuyết. Les tendances de la nouvelle critique: Khuynh hướng của phê bình mới. Soumettre sa conduite à une critique vigilante: Chịu tuân theo một sự phê bình khôn ngoan.* 5. Không tán thành, phán xử nghiêm khắc. *Se livrer à une critique systématique de son entourage: Tiến hành sự phê phán có hệ thống những người xung quanh. Accabler qqn de critiques: Dồn ai vào sự phê phán nghiêm khắc.* **II.** n. m. 1. Người phê bình văn học, nghệ thuật. *Critique littéraire, critique d'art: Phê bình văn học, phê bình nghệ thuật.* 2. Cũ Người thích kiểm duyệt, chê trách.

critiquer [kʀitike] v. tr. [1] 1. Phê bình, bình luận, phê phán. *Critiquer un livre, une doctrine: Phê bình một cuốn sách, một học thuyết.* 2. Chỉ trích, bắt bẻ, chê bai. *Critiquer ses amis, ses voisins: Chỉ trích các bạn, hàng xóm của mình.* ▷ (S. comp.). *Il ne fait que critiquer: Nó chỉ hay chê bai.*

critiqueur, euse [kʀitikœʀ, øz] adj. và n. Hiếm Người hay phê bình phê phán.

croassement [kʀɔasmɑ̃] n. m. Tiếng quạ kêu. ▷ Plur., Bóng Lời chê bai, ỉ eo, thiên vị.

croasser [kʀɔase] v. intr. [1] Tiếng kêu quạ quạ.

croate [kʀɔat] adj và n. 1. Thuộc xứ Croatia. 2. n. m. Tiếng Croatia. *Le serbo-croate, une des langues officielles de Yougoslavie, s'écrit soit en caractères latins (croate), soit en caractères cyrilliques (serbe): Tiếng Secbo-croate, một trong những ngôn ngữ chính thức của Nam Tư, được viết khi thì bằng chữ Latinh (croatia) khi thì bằng chữ cái kyrin (secbia).*

croc [kʀo] n. m. 1. Thanh móc, móc treo. 2. Sào móc. 3. *Croc à fumier:* Cái móc phân. 4. Răng nanh. *Les crocs d'un lion: Răng nanh của một con sư tử.* 5. Thân Răng người. ▷ Bóng, Thân *Montrer les crocs:* Ra vẻ dữ tợn, giận dữ, dọa nạt. ▷ Bóng, Dgian *Avoir les crocs:* Đói lắm.

croc-en-jambe [kʀɔkɑ̃ʒɑ̃b] n. m. 1. Sự ngoéo chân, khoèo chân (cho ngã). 2. Bóng Sự hất cẳng. *Des crocs-en-jambe: Hất cẳng ai.*

croche [kʀɔʃ] adj. và n. 1. adj. Cũ Cong. *Nez croche: Mũi cong.* ▷ Bóng, Thân *Avoir les mains croches:* Tham lam, keo kiệt. V. crochu. 2. n. f. pl. Cặp của thợ rèn. 3. n. f. NHẠC Nốt

móc. *Double croche, triple croche:* Móc đôi, móc ba.

croche-pied [krɔʃpje] n. m. Đồng *croc-en-jambe. Des croche-pieds:* Như croc-en-jambe.

crocher [krɔʃe] v. tr. [1] 1. Ngoắc bằng sào, móc. ▷ HẢI Cắm xuống (thả neo). –S. comp. *L'ancre a croché: Mỏ neo đã thả xuống tận đáy.* 2. Uốn cong như cái móc. *Crocher un fil de fer: Uốn cong một sợi giây thép.*

crochet [krɔʃɛ] n. m. **I.** 1. Cái móc, móc nhỏ, móc gài. *Clou à crochet: Đinh mấu, đinh móc. Boucle et crochet d'une agrafe: Cái vòng và móc của một cái cài giấy. Crochet d'attelage d'une locomotive: Cái móc toa của một đầu máy xe hỏa.* 2. Móc sắt, móc khóa. *Crochet de chiffonnier: Cái móc của người nhặt rẻ rách. Crochet de serrurier:* Móc sắt để mở khóa. 3. Khung mà người dọn nhà dùng để chuyên chở vật nặng. ▷ Mới, Bóng *Vivre aux crochets de qqn:* Sống bám vào ai. 4. Que móc đan, thêu. *Faire une écharpe au crochet: Đan một cái khăn quàng bằng móc.* 5. Răng sắc và nhọn (của lừa, ngựa). ▷ Răng móc (của rắn). **II.** 1. KTRÚC Trang trí hình lá móc. 2. CHÉBÁN Dấu móc [ ]. *Transcription phonétique entre crochets: Phiên âm dặt trong dấu móc.* 3. Chỗ quành (trên đường đi). *Faire un crochet pour éviter les embouteillages: Đi đường vòng để tránh nút cổ chai.* 4. THỂ Cú đấm móc (trong quyền Anh). *Parer un crochet du droit: Đỡ một cú đấm móc bằng tay phải.*

crochetable adj. Có thể mở bằng móc.

crochetage [krɔʃtaʒ] n. m. Sự mở khóa bằng móc.

crocheter [krɔʃte] v. tr. [21] 1. Mở khóa bằng móc. *Crocheter un coffre-fort: Mở một két sắt bằng móc.* 2. Sự đan bằng que móc. 3. Dùng móc mà viền. *Crocheter le bas des manches et le col d'un gilet: Móc ở đoạn dưới ống tay áo và cổ gilê.*

crocheteur [krɔʃtœr] n. m. 1. Kẻ trộm mở khóa bằng móc. 2. Cổ Người khuân vác (dùng móc).

crochu, ue [krɔʃy] adj. 1. Khoằm, cong (như hình cái móc). *Nez, doigts crochus: Mũi khoằm, ngón tay cong.* ▷ Bóng, Thân *Avoir les doigts crochus:* Tham lam, trộm cắp. ▷ GPHẪU *Os crochu:* Một trong tám xương của khối xương bàn tay. 2. TRIẾT *Atomes crochus:* Các nguyên tử móc nối tạo nên các chất, theo Đêmôcrit. ▷ Bóng *Atomes crochus entre deux personnes: Cảm tình tự nhiên giữa hai con người.*

crocodile [krɔkɔdil] n. m. 1. Cá sấu. *Les vagissements du crocodile: Tiếng kêu của cá sấu.* ▷ Bóng *Larmes de crocodile:* Nước mắt cá sấu, giả dối. 2. Da cá sấu. *Une ceinture, des chaussures en crocodile: Thắt lưng, giày bằng da cá sấu.* 3. ĐSẮT Tín hiệu cá sấu (mắc ở đường ray.)

crocodiliens [krɔkɔdiljɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá sấu.

crocus [krɔkys] n. m. Cây nghệ tây.

croire [krwar] **I.** v. tr. [62] 1. Tin, tin tưởng. *Croire ce qu'on dit: Tin điều người ta nói. Croire un récit: Tin một câu chuyện.* 2. Tin cậy, tin ở ai. *Je le crois, car il ne ment jamais: Tôi tin anh ấy vì anh không nói dối bao giờ. Croyez-moi, je n'avais jamais vu un tel désordre: Hãy tin tôi, tôi chưa bao giờ thấy một sự lộn xộn như thế này.* ▷ *En croire:* tin vào, căn cứ vào. *À l'en croire, tout peut changer très rapidement: Căn cứ vào điều nó nói, tất cả có thể thay đổi rất nhanh chóng.* ▷ *Ne pas en croire ses oreilles, ses yeux:* không tin ở tai, mắt mình (rất ngạc nhiên ở điều mình nghe thấy). ▷ Thân *Je te crois! Je vous crois! Je crois bien!:* tôi đồng ý với anh (chắc chắn, hiển nhiên là thế, điều đó không làm tôi ngạc nhiên). 3. *Croire* (+ inf.) Tin rằng điều gì là thật. *Il a cru entendre un bruit: Anh ta tin rằng đã nghe thấy một tiếng động. Il croyait être définitivement rétabli mais il a eu une rechute: Hắn tin rằng đã hoàn toàn bình phục nhưng lại bị tái phát.* ▷ *Croire que:* tưởng, nghĩ là. *Je crois qu'il fera beau demain: Tôi nghĩ là ngày mai sẽ đẹp trời. Je ne crois pas qu'il puisse tenir ses promesses: Tôi không nghĩ là nó có thể giữ lời hứa. Il est à croire* (hay Thân *c'est à croire) qu'il n'a jamais travaillé!: Thật không tưởng được rằng nó không làm việc gì cả.* 4. *Croire qqch, qqn.* (tiếp theo sau attribut): đánh giá, tưởng tượng, cho rằng. *Je le crois honnête: Tôi tưởng nó lương thiện. Je ne crois pas cette tentative inutile: Tôi không cho rằng mưu toan này là vô ích.* ▷ v. pron. Tự cho là, tưởng mình là. *Elle se croit une grande comédienne: Cô ta tưởng mình là một diễn viên hài kịch lớn.* **II.** v. tr. indir. 1. *Croire en qqn:* Tin ai, phục ai lắm. *Il croit beaucoup en cet enfant: Nó rất tin tưởng ở đứa trẻ này. Croire en soi: Tin ở mình, kiêu ngạo.* 2. *Croire à, en une chose:* Tin chắc điều gì. *Croire à la science, au progrès: Tin chắc ở khoa học, ở sự tiến bộ.* Thân *Croire dur comme fer:* Tin chắc rằng. ▷ *Croire en l'avenir:* Tin chắc vào tương lai. 3. Có đức tin, tin cậy. *Croire en Dieu et à son amour: Tin ở Chúa và tình thương của người. Croire aux revenants, à l'enfer, à la vie éternelle: Tin có ma, tin ở âm phủ, tin ở chốn cực lạc.* ▷ *Croire à un changement:* Tin ở một sự thay đổi. **III.** v. intr. 1. Hoàn toàn chấp

nhận không xem xét phê phán (một đề nghị, lời nói...). *Croire et ne jamais discuter, voilà sa règle: Chấp nhận và không bao giờ tranh luận, đấy là quy tắc của hắn.* 2. *Spécial.* Có lòng tin. *Il n'est pas pratiquant mais il croit: Nó ít đi lễ bái nhưng có lòng tin.*

croisade [kʀwazad] n. f. 1. SỬ Cuộc viễn chinh của thập tự quân. ▷ *Croisade des albigeois:* Cuộc viễn chinh của những người theo giáo phái An-bi. 2. Mới Cuộc vận động. *Croisade pour la paix, pour le désarmement: Cuộc vận động cho hòa bình, cho giải trừ quân bị.*

croisé, ée [kʀwaze] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Chéo, hình chữ thập. *Baguettes croisées:* Đũa bắt chéo. ▷ *Étoffe croisée:* Vải chéo go. N. m. *Du croisé:* Dệt kiểu rất xít sợi. ▷ *Vêtement croisé:* Quần áo cài chéo. *Boutonnage croisé:* Khuy gài chéo. 2. QUÂN *Feux croisés:* Hỏa lực tập trung từ tứ phía, bắn chéo góc. –Bóng *Être pris sous les feux croisés de la critique:* Bị phê bình tứ phía. 3. VĂN *Rimes croisées:* Vần chéo. ▷ *Mots croisés:* Trò chơi ô chữ. 4. Lai giống. *Chien croisé avec un loup: Chó lai giống với một chó sói.* **II.** n. m. Đội quân thập tự chinh.

croisée [kʀwaze] n. f. 1. Chỗ giao nhau, giao điểm. *La croisée des chemins: Giao điểm của những con đường.* –Bóng *Se trouver à la croisée des chemins:* Đứng ở ngã ba đường (ở vào tình huống phải lựa chọn). ▷ KTRÚC *Croisée d'ogives:* Hình cung nhọn dưới vòm nhà thờ gôtích. *Croisée du transept:* Hành lang chéo nhau ở giáo đường. 2. Khung cửa kính. ▷ *Par ext.* cửa sổ.

croisement [kʀwazmɑ̃] n. m. 1. Sự bắt chéo, chéo nhau, hình chữ thập. *Croisement de deux fils, de deux bandes de tissu: Hai sợi chỉ bắt chéo, hai dải vải chéo nhau. Croisement de deux véhicules: Hai chiếc xe gặp nhau.* ▷ DỆT Một tấm vải dệt sợi chéo. 2. Chỗ gặp nhau của nhiều con đường. *Croisement de la voie ferrée et de la grand-route: Chỗ gặp nhau của đường sắt và xa lộ.* ▷ Giao điểm. *Tournez à droite au prochain croisement: Hãy rẽ sang phải khi tới giao điểm sau.* 3. Sự lai giống, tạp chủng.

croiser [kʀwaze] **I.** v. tr. [1] 1. Đặt chéo nhau, bắt chéo. *Croiser les jambes, les mains: Bắt chéo chân, khoanh tay. Croiser un habit:* Gài chéo áo. ▷ *Croiser la baïonnette:* Giơ chéo lưỡi lê (đưa ra đằng trước thẳng góc với thân người). ▷ *Croiser le fer:* So gươm, đánh gươm. 2. Cắt ngang. *Route nationale croisant un chemin communal: Đường quốc lộ cắt ngang qua hương lộ.* 3. *Croiser qqn:* Gặp ai. *Je l'ai croisé sur le boulevard: Tôi gặp anh ta ở đại lộ. Voiture qui en croise une autre: Chiếc xe gặp một chiếc xe khác.* 4. Cho lai giống, phối giống. *Croiser deux races bovines, deux plantes: Cho hai loài bò, hai thứ cây lai giống.* **II.** v. intr. 1. *Veste qui croise:* Áo vét cài chéo. 2. HẢI Đi lại. *Navire qui croise au large de la côte: Tàu bè đi lại trên biển.* **III.** v. pron. 1. Chéo nhau, cắt nhau. *Routes qui se croisent: Các con đường bắt chéo nhau.* 2. *Pans, côtes d'un vêtement qui se croisent: Vạt áo, cạnh áo bắt chéo nhau.* 3. *Personnes, véhicules qui se croisent:* Người, xe cộ đi lại giao nhau. ▷ *Regards qui se croisent:* Mắt nhìn gặp nhau. 4. Cho lai giống, giao phối. 5. Cũ Dự vào đạo quân thập tự chinh.

croiserie [kʀwazʀi] n. f. Đồ đan (bằng tre, nứa).

croisette [kʀwazet] n. f. 1. Hình chữ thập nhỏ. 2. Cây sữa đông, cây khổ sâm (hoa có cánh hình chữ thập). 3. Gươm có tay cầm hình chữ thập.

croiseur [kʀwazœʀ] n. m. HẢI Tàu tuần tra, tuần dương hạm.

croisière [kʀwazjɛʀ] n. f. 1. HẢI Sự tuần tra, tuần phòng. 2. Chuyến du hành bằng đường biển. *Croisière en Méditerranée: Chuyến du hành trên biển Địa Trung Hải.* ▷ *Par anal.* Chuyến du hành bằng máy bay. ▷ *Vitesse de croisière d'un avion, d'un navire:* tốc độ trung bình của tàu thủy, máy bay. *–Par anal. Vitesse de croisière d'une voiture: Tốc độ trung bình của một xe hơi.*

croisillon [kʀwazijõ] n. m. 1. Thanh ngang (của thánh giá). ▷ KTRÚC cánh ngang của nhà thờ. 2. Đố ngang của cửa sổ. ▷ Plur. Thanh đỡ hình chữ thập để gắn kính trên cửa sổ. 3. Plur. Toàn bộ các mô típ, bộ phận hình chữ thập, chữ X.

croissance [kʀwasɑ̃s] n. f. 1. Sự lớn lên, sinh trưởng. *Croissance difficile, harmonieuse d'un enfant: Sự lớn lên khó khăn, hài hòa của một đứa trẻ.* ▷ SINH Sự phát dục. ▷ Y *Troubles de croissance:* Sự rối loạn sinh trưởng (lùn, chứng khổng lồ, bệnh to cực...) *–Hormone de croissance:* Hoóc–môn sinh trưởng. 2. Tăng lên, phát triển. *Croissance démesurée des villes: Sự phát triển quá mức của các thành phố. Croissance économique: Sự tăng trưởng kinh tế.*

1. croissant [kʀwasɑ̃] n. m. 1. Trăng lưỡi liềm. 2. Thời kỳ trăng hình lưỡi liềm. 3. Cờ Thổ Nhĩ Kỳ, hình tượng vương quốc Hồi giáo. *La lutte de la croix et du croissant: Cuộc đấu tranh giữa chữ thập và lưỡi liềm (tức là giữa Giáo hội cơ đốc và Hồi giáo).* 4. Liềm cắt cành cây. 5. Thdụng Bánh sừng bò. *Manger des croissants au petit déjeuner: Ăn bánh sừng bò vào lúc điểm tâm.*

2. croissant, ante [kʀwasɑ̃, ɑ̃t] adj. Tăng lên, tăng dần, đang sinh trưởng. *Le nombre croissant des accidents de la route: Số tai nạn trên đường bộ đang tăng dần. Ambition croissante: Tham vọng đang tăng lên.* ▷ TOÁN *Fonction croissante:* Hàm số đồng biến. *Suite croissante:* Loạt số tiến.

croit [kʀwa] n. m. 1. NÔNG Sự tăng đàn vi sinh sản. 2. Sự tăng cân (của súc vật).

croitre [kʀwatʀ] v. intr. [63] 1. Phát triển, sinh trưởng, lớn lên. *Les petits de l'animal croissent, au début de leur vie, plus rapidement que ceux de l'homme: Các con nhỏ của động vật vào thời kỳ mới sinh ra, lớn nhanh hơn con của người ta.* 2. Tăng trưởng về khối lượng, cường độ, số lượng. *La rivière a cru: Nước sông tăng dần lên. Le bruit croit: Tiếng động to dần lên. L'abstentionnisme croit à chaque scrutin: Phiếu trắng tăng dần lên ở mỗi kỳ bầu cử.* 3. Mọc tự nhiên, lớn dần lên. *Champignons qui croissent en abondance au pied de certains arbres: Nấm mọc đầy ở gốc một số cây.*

croix [kʀwa] n. f. **I.** 1. Giá chữ thập (dùng để xử tử tội nhân). *Mettre qqn en croix: Treo ai lên giá chữ thập. Mourir sur la croix: Chết trong khổ cực, tử vì đạo.* 2. Spécial. *La Croix*: Thập ác, thánh giá. *Jésus portant sa croix: Đức chúa Giêsu mang Thánh giá. Le mystère de la Croix:* Những bí ẩn của sự cứu thế. ▷ Bóng *Chacun porte sa croix:* Mỗi người đều có mỗi đau khổ riêng. ▷ *Chemin de Croix*: Con đường Chúa cứu thế (14 bức hình chỉ các giai đoạn khổ hình của Giêsu). *–Faire le (un) chemin de croix:* cầu nguyện trước những hình Chúa cứu thế. ▷ *Signe de (la) croix:* Dấu thánh. *Faire un signe de croix en pénétrant dans une église: Làm dấu thánh khi bước vào nhà thờ.* 3. *La croix:* Đạo Thiên chúa, Cơ đốc. *Faire triompher la croix: Làm sáng danh đạo Chúa.* 4. Dấu chữ thập, dấu thánh giá. *La croix pectorale des évêques: Dấu chữ thập đeo trước ngực giám mục. Croix funéraire: Dấu thánh giá trên mộ.* ▷ Đồ trang sức hình thánh giá. *Offrir une croix à un premier communiant: Tặng trang sức hình thánh giá cho người chịu lễ ban thánh thể lần đầu.* **II.** 1. Vật, dấu hiệu, trang sức hình chữ thập. *Croix du drapeau danois, suisse: Chữ thập trên cờ Đan Mạch, Thụy Sĩ.* 2. Huân chương chữ thập. *La croix de la Légion d'honneur: Huân chương chữ thập Bắc đẩu bội tinh.* ▷ Thdụng *Recevoir la croix*: Được tặng thưởng Bắc đẩu bội tinh. *Croix de guerre:* Anh dũng bội tinh. 3. Dấu đánh chữ thập. *Marquer une page d'une croix: Đánh dấu chữ thập vào một trang sách.* ▷ Bóng *Mettre, faire une croix sur une chose:* Đánh dấu vào một vật để dễ tìm lại. 4. *En croix:* Hình chữ thập; bắt chéo. *Couverts disposés en croix sur la table:* Dao nĩa đặt bắt chéo trên bàn. *Carrefour en croix: Ngã tư bắt chéo. Étendre les bras en croix: Bắt chéo tay, khoanh tay.* 5. MAY *Point de croix:* mũi đan, thêu bắt chéo. 6. Dấu bắt chéo. *Croix de Saint-André*: dấu Thánh Angđrê (hình chữ X). *–Croix de Saint-Antoine:* Dấu thánh Angtoan (hình T). *–Croix de Lorraine:* Dấu Loren (hai thanh ngang không bằng nhau). *–Croix tréflée, potencée, ancrée: Dấu hình trép, hình giá, hình mỏ neo.* ▷ *Croix du Sud:* Chòm sao Phương Nam.

cromlech [kʀɔmlɛk] n. m. Công trình Gôtic, gồm những khối đá xếp thành vòng tròn.

cromorne [kʀɔmɔʀn] n. m. Kèn crômoóc (cổ). ▷ Mới Một trong những điệu của đàn oóc.

crooner [kʀunœʀ] n. m. Ca sĩ mua vui.

1. croquant [kʀɔkɑ̃] n. m. 1. SỬ Nông dân khởi nghĩa ở Guyen, thời Luy VI và VIII. 2. Khinh Nông dân. ▷ Kẻ vô tích sự, dốt nát.

2. croquant, ante [kʀɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Giòn. *Biscuits croquants: Bánh quy giòn.* ▷ Subst. *Le croquant:* Sụn giòn.

croque au sel (à la) [alakʀɔkosɛl] loc. adv. Ăn chấm muối (không có gia vị gì khác). *Artichauts, tomates à la croque au sel: Rau Actisô và cà chua ăn chấm muối.*

croquembouche [kʀɔkɑ̃buʃ] n. m. BẾP Bánh xu kem.

croquemitaine hay **croque-mitaine** [kʀɔkmitɛn] n. m. Ông ba bị; con ngoáo ộp. *Si tu n'es pas sage, le croquemitaine viendra te prendre: Con không ngoan, ba bị đến bắt đi đấy.* ▷ Thân Một ông ba bị. *Jouer les croquemitaines: Đóng vai ngoáo ộp.*

croque-monsieur [kʀɔkmøsjø] n. m. inv. Bánh mì kẹp nhân giăm bông, phô mát.

croque-mort [kʀɔkmɔʀ] n. m. Thân Phường đòn (đám tang). *Des croque-mort: Cánh nhà đòn đám ma.* ▷ *Avoir une figure, une tête de croque-mort*: Mặt mũi trông gớm ghiếc.

croqueneau hay **croquenot** [kʀɔkno] n. m. Dgian Giày.

croquer [kʀɔke] **I.** v. intr. [1] Kêu rau ráu, ròn tan. *Chocolat qui croque: Miếng kẹo sôcôla nhai kêu rau ráu.* **II.** v. tr. 1. Nhai rau ráu. *Croquer une pomme: Nhai rau ráu một quả táo. Croquer du sucre: Nhai đường rau ráu.* ▷ v. intr. *Croquer dans un fruit: Ăn ngon lành một trái cây.* 2. Bóng Tiêu xài hoang phí, phá tán. *Croquer un héritage:* Phá tán một gia tài. ▷ NHẠC *Croquer des notes:* Lướt qua, nuốt vần. 3. Dgian *Croquer le marmot:* Đợi chán chê, trông mòn con mắt. 4. HOẠ Vẽ phác, phác thảo, phác họa. *Croquer un paysage, un visage: Phác họa*

một cảnh, một khuôn mặt. ▷ *Personne jolie à croquer:* Rất đẹp, xinh. ▷ *Par anal.* Mô tả những nét chính. *Il nous a croqué en quelques phrases le portrait de sa future femme: Nó mô tả cho chúng tôi bằng vài lời về cô vợ tương lai của nó.* 5. Đánh bóng (của đối phương), đi thật xa gôn (trong bóng chày).

1. croquet [kʀɔkɛ] n. m. Phngữ Bánh quy khô giòn.

2. croquet [kʀɔkɛ] n. m. Trò chơi bóng chày. *Faire une partie de croquet: Chơi một ván bóng chày.*

3. croquet [kʀɔkɛ] n. m. Giải móc ở áo.

croquette [kʀɔkɛt] n. f. BẾP Chả rán bọc bột. *Croquettes de poisson: Chả cá rán tẩm bột.*

croquignol, ole [kʀɔkiɲɔl] adj. Thân Ngộ nghĩnh, dễ thương.

croquignole [kʀɔkiɲɔl] n. f. 1. Cái búng. 2. Bánh giòn nhỏ.

croquignolet, ette [kʀɔkiɲɔlɛ, ɛt] adj. Thân Xinh, đĩnh ngộ, đáng yêu.

croquis [kʀɔki] n. m. 1. Phác thảo. ▷ HOẠ Phác họa. *Faire un croquis: Làm một phác họa. Carnet de croquis: Sổ phác họa.* 2. HÌNH Bản phác họa có kích thước.

croskill [kʀɔskil] n. m. NÔNG Trục lăn cán đất.

crosne [kʀon] n. m. Cây củ (ăn được), họ hoa môi.

cross [kʀɔs] n. m. THỂ Vượt qua mọi địa hình.

cross-country [kʀɔskuntʀi] n. m. THỂ Chạy việt dã.

crosse [kʀɔs] n. f. 1. Cây quyền trượng. *Crosse d'évêque: Cây quyền trượng của Giám mục.* 2. Gậy đầu cong, dùng đánh bóng. *Crosse de hockey: Gậy hốc-cây.* 3. Báng súng. ▷ *Mettre la crosse en l'air:* đầu hàng. 4. KỸ gậy cong một hay hai đầu. ▷ GPHẪU Phần cong của mạch máu. *Crosse de l'aorte:* Phần cong của động mạch chủ khi ở tim ra (quai động mạch). 5. Loc. Thân, Bóng *Chercher des crosses:* Gây gổ, cãi nhau.

crossé, ée [kʀɔse] adj. THCHÚA *Abbé crossé:* Giáo sĩ có quyền mang pháp trượng.

crosser [kʀɔse] v. tr. [1] Hiếm 1. Đẩy bằng gậy, đánh bằng gậy đầu khoằm. *Crosser une balle: Đánh bóng bằng gậy.* 2. Thân, Lỗithời Khinh khi, hắt hủi. *Un homme à crosser: Một người đáng khinh.*

crossette [kʀɔsɛt] n. f. NÔNG Cành (nho, vả, liễu...) cắt để giâm.

crossing-over [kʀɔsiŋɔvɛ(ə)ʀ] n. m. (Từ mượn của Anh) SINH Sự bắt chéo (của nhiễm sắc thể).

crossoptérygiens [kʀɔsɔpteʀiʒjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ vây tay (cá cổ).

crotale [kʀɔtal] n. m. 1. Rắn chuông, rắn đuôi kèn. 2. NHẠC Một loại trống rung (thời cổ).

croton [kʀɔtõ] n. m. THỰC Cây khổ sâm (loại ba đậu).

crotte [kʀɔt] n. f. 1. Phân (của ngựa, thỏ...) dạng viên. *Crotte de lapins, de souris: Phân thỏ, phân chuột.* –*Par ext.* Phân cục rắn. ▷ Thân *C'est de la crotte, de la crotte de bique:* Điều đó chẳng có chút gì giá trị. ▷ Thân *Crotte!:* Khỉ thật! bực quá! 2. Lỗithời Bùn đường phố. *Être tout couvert de crotte: Bùn bắn từ chân lên đầu.* 3. *Crotte en chocolat:* Kẹo viên sôcôla.

crotté, ée [kʀɔte] adj. Đầy bùn. *Souliers crottés: Giầy đầy bùn.*

crotter [kʀɔte] v. tr. [1] Bôi bẩn bằng bùn, chạt bùn. ▷ v. pron. Làm vấy bẩn. ▷ v. intr. Bôi bẩn, làm bẩn.

crottin [kʀɔtɛ̃] n. m. Phân lừa, ngựa, trâu, bò.

croulant, ante [kʀulɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Sắp đổ, sắp sụp. *Une maison croulante: Căn nhà sắp sụp.* 2. n. Lóng Người luống tuổi, lụ khụ.

croule [kʀule] n. f. 1. Cuộc bay ngẫu phối của chim giẽ. 2. Cuộc săn chim giẽ vào mùa xuân.

1. crouler [kʀule] v. intr. [1] 1. Đổ sụp. *Ủn mur qui croule: Bức tường đổ sụp.* 2. Bóng Sụp đổ, rung chuyển. *L'empire croulait de toutes parts: Đế quốc rung chuyển ở mọi nơi.* ▷ Par exag. *Un vieillard qui croulait sous le poids des ans: Cụ già suy sụp dưới sức nặng của tuổi tác.*

2. crouler [kʀule] v. intr. [1] Tiếng chim giẽ gù nhau.

croup [kʀup] n. m. Bệnh bạch hầu.

croupade [kʀupad] n. f. NGỰA Nhảy hất vó (nói về ngựa).

croupe [kʀup] n. f. 1. Mông (của ngựa...). –*Monter en croupe:* Ngồi sau yên ngựa, ngồi đèo. 2. Bóng, Thân Mông (phụ nữ). *Elle a une jolie croupe: Cô ta có bộ mông đẹp.* 3. ĐỊA Chỏm (đồi) tròn.

croupetons (à) [akʀuptõ] loc. adv. Ngồi xổm. *Se tenir à croupetons: Ở tư thế ngồi xổm.*

croupi, ie [kʀupi] adj. *Eau croupie:* Nước tù đọng hôi thối.

croupier [kʀupje] n. m. Người hồ lỳ; người ủng hộ ngầm.

croupière [kʀupjɛʀ] n. f. 1. Khấu đuôi. 2. Loc. Bóng *Tailler des croupières à qqn:* Gây khó dễ cho ai.

croupion [krupjõ] n. m. 1. Phao câu. *Le croupion d'un poulet: Phao câu gà.* ▷ Gốc đuôi. 2. SỬ (chê bai). *Parlement croupion:* Bộ phận của Nghị viện Anh được Crômuen duy trì đến năm 1648.

croupir [krupiR] v. intr. [2] 1. Đọng lại, tù đọng, ứ đọng trong hôi thối. *L'eau croupit: Nước tù đọng. Herbes qui croupissent dans une mare: Cỏ ứ đọng trong ao.* 2. Bóng Sống trong cảnh ao tù nước đọng. *Croupir dans sa crasse: Sống keo kiệt, bẩn thỉu; chết gí trong cảnh tù đọng. Croupir dans le vice: Chìm đắm trong tội lỗi.* ▷ S. comp. *Croupir:* Chết gí; ăn không ngồi rồi.

croupissant, ante [krupisã, ãt] adj. Tù đọng, hôi hám. *Mare croupissante: Ao tù nước đọng hôi hám.* –Bóng Chết gí; không hoạt động.

croupissement [krupismã] n. m. Sự ứ đọng, hôi thối.

croupon [krupõ] n. m. KỸ Da mông, da lưng.

croustade [krustad] n. f. 1. BẾP Bánh nướng giòn có nhân. 2. Bánh chả rán. 3. Bánh táo vùng Lăngguđốc.

croustillant, ante [krustijã, ãt] adj. 1. Giòn. *Croissants croustillants:* Bánh sừng bò giòn. 2. Bóng Chứa nhiều chi tiết nhả nhớt, tục tĩu. *Histoire croustillante: Chuyện tiếu lâm.*

croustiller [krustije] v. intr. [1] Giòn tan. *Une galette qui croustille: Bánh đa giòn tan.*

croustilleux, euse [krustijø, øz] adj. Lỗithời hay Văn Nhảm nhí, thô tục, xấc xược. *Révélations croustilleuses: Những điều tiết lộ nhảm nhí.*

croûte [krut] n. f. **I.** 1. Cùi bánh, vỏ bánh. *La croûte et la mie du pain: Cùi và ruột bánh mì.* –*Par ext.* Bánh mì cứng (do để lâu). *Tremper des croûtes de pain dans sa soupe: Nhúng bánh mì cứng trong đĩa súp.* ▷ Loc. Bóng, Thân *Casser la croûte:* Ăn; ăn qua loa, ăn lót dạ. –*Gagner sa croûte:* Kiếm ăn, kiếm sống. 2. Vỏ bánh bọc patê: *Pâté en croûte: Patê bao.* 3. Cùi phômat: *Manger un camembert avec la croûte: Ăn phômat Camămbe lẫn cùi.* **II.** *Par anal.* 1. Tạo thành vỏ cứng. *Une croûte de tartre: Lớp cao răng.* ▷ Y Vảy kết. 2. ĐCHẤT *Croûte terrestre:* Vỏ địa cầu. Đồng écorce terrestre. 3. Thân Bức họa tồi, xấu. 4. KỸ Da lót, da mộc.

croûter [krute] v. intr. [1] 1. Tạo thành lớp vỏ. *La neige croûte au printemps: Tuyết đóng vỏ khi mùa xuân tới.* 2. Dgian Ăn, chén. *Quand est-ce qu'on croûte?: Khi nào ăn?*

croûteux, euse [krutø, øz] adj. Dạng vỏ, đóng vẩy.

croûton [krutõ] n. m. 1. Đầu mẩu bánh mì; mẩu bánh. *Il ne restait plus qu'un croûton à manger: Chẳng còn một mẩu bánh để ăn.* 2. BẾP Bánh mì rán. *Préparer des croûtons pour accompagner une soupe: Chuẩn bị bánh mì rán cho món súp. Omelette aux croûtons: Trứng tráng với bánh mì rán.* 3. Bóng, Thân Kẻ hủ lậu, cố chấp. *Un vieux croûton: Một ông già hủ lậu.*

crown-glass [kRonglas] n. m. KỸ Thủy tinh quang học (dùng để làm thấu kính).

croyable [krwajabl] adj. Có thể tin được. *Est-ce croyable? C'est à peine croyable: Điều đó tin được không? Hoi khó tin.*

croyance [krwajãs] n. f. 1. Niềm tin. *La croyance aux bienfaits du progrès scientifique: Niềm tin vào lợi ích của tiến bộ khoa học.* ▷ *Spécial.* Tín ngưỡng; niềm tin vào thượng đế. *"Le plus sceptique a ses moments de croyance superstitieuse."* (P. Mérimée): *"Kẻ hoài nghi nhất cũng có những lúc tin điều dị đoan".* 2. Sự tin; tín ngưỡng. *Respecter les croyances d'autrui: Tôn trọng tín ngưỡng của người khác. "Hors en religion, je n'ai aucune croyance"* (Chateaubriand): *"Ngoài tôn giáo, tôi không có niềm tin nào khác".*

croyant, ante [krwajã, ãt] adj. Tin, sùng tín. *Elle était très croyante: Cô ta rất sùng tín.* ▷ Subst. *Les croyants et les athées: Những tín đồ và những kẻ vô thần.*

1. cru, ue [kRy] adj. Tin được. *Une chose crue de tous: Điều mà mọi người tin.*

2. cru [kRy] n. m. 1. Đất ruộng trồng trọt. *Les spécialités du cru: Những đặc sản của đất trồng.* ▷ Spécial. *Vin du cru:* Rượu làm bằng nho địa phương. –*Ellipt. Un grand cru: Rượu nho địa phương nổi tiếng. Les crus de Bourgogne, de Bordeaux: Rượu nho địa phương vùng Buốcgôn, vùng Boócđô. Bouilleur de cru: Người nấu rượu nho.* 2. Bóng, Thân *De son cru:* Do chính mình nghĩ ra. *Il fit encore quelques bons mots de son cru et prit congé: Nó nói vài lời hóm hỉnh tự nghĩ ra rồi rút lui.*

3. cru, ue [kRy] adj. 1. Sống (chưa chín). *Viande crue: Thịt sống.* –Adv. *Manger cru:* Ăn sống. 2. Tự nhiên, chưa chế biến, mộc. *Chanvre cru: Đay để mộc.* 3. Sống sượng, trắng trợn. *Une réponse bien crue: Câu trả lời trắng trợn.* –Adv. *Parler cru à qqn: Nói trắng ra với ai.* ▷ Bừa bãi, bất lịch sự, nhả nhớt, sống sượng. *Plaisanteries, propos très crus: Trò đùa cợt, lời nói sống sượng.* 4. Sượng, trần (nói về màu sắc, ánh sáng). 5. Loc. adv. *À cru:* Trần, ngay ở trên da. ▷ *Monter à cru:* Cưỡi ngựa trần (không yên).

crû, ue [kRy] pp. du v. croitre.

cruauté [kRyote] n. f. 1. Sự tàn bạo, ác độc. *Traiter qqn avec cruauté: Đối xử tàn bạo với ai.* ▷ Tính độc ác. *La cruauté d'une action: Tính độc ác của một hành động.* –*La cruauté du tigre:* sự dữ tợn của con hổ.

2. Hành động tàn bạo, hung dữ. *Commettre des cruautés: Phạm phải những việc tàn bạo.* 3. Bóng Tính dữ dằn, hung bạo, khắt khe. *La cruauté du sort, du destin: Sự khắt khe của số phận, định mệnh.* 4. Cũ Sự thờ ơ với những gì làm đau khổ những người thân.

cruche [kʀyʃ] n. f. 1. Hũ, ấm, siêu. *Une cruche en grès, en terre: Hũ bằng dá, bằng đất.* –Thứ đựng trong hũ. *Une cruche d'eau: Một hũ nước.* ▷ Prov. *Tant va la cruche à l'eau qu'à la fin elle se casse: đi đêm có ngày gặp ma, chơi dao có ngày đứt tay.* 2. Bóng, Thân Người ngốc, đần độn. *Quelle cruche!: Người ngốc làm sao!*

cruchon [kʀyʃõ] n. m. Hũ nhỏ; thứ đựng trong hũ nhỏ.

crucial, ale, aux [kʀysjal, o] adj. 1. Hình chữ thập. *Incision cruciale: Rạch chữ thập.* 2. Bóng *Expérience cruciale:* Kinh nghiệm quyết đoán. 3. Mấu chốt, chủ chốt, quyết định. *Point crucial: Điểm mấu chốt. Moment crucial: Thời điểm quyết định.*

cruciféracées [kʀysifeʀase] hay **crucifères** [kʀysitɛʀ] n. f. pl. THỰC Cây họ cải. *Les crucifères sont très nombreuses, chou, navet, cresson, moutarde, giroflée, etc: Họ cải khá đông, như bắp cải, củ cải, rau cải xoong, mù tạc, dinh hương v.v.*

crucifère [kʀysifɛʀ] adj. Mang hình chữ thập, mang hình thánh giá. *Colonne crucifere: Cột thánh giá.*

crucifié, ée [kʀysifje] adj. 1. Đóng đinh chữ thập. ▷ Subst. *Le Crucifié:* Đức chúa Giêsu. 2. Bóng Đau đớn về tinh thần. *Un cœur crucifié: Trái tim khổ hạnh.*

crucifier [kʀysifje] v. tr. [1] 1. Đóng đinh thánh giá. *Les Romains ont crucifié le Christ: Quân La Mã đã đóng đinh Chúa Giêsu trên thánh giá.* 2. Bóng Hành hạ, làm đau khổ. *Son malheur le crucifie: Tai họa đã làm khổ nó.* ▷ TÔN Hành xác, diệt dục. *Crucifier ses passions:* Hành xác (để dẹp cái đam mê).

crucifix [kʀysifi] n. m. Cây thánh giá. *Un crucifix en bois, en argent, en or: Thánh giá bằng gỗ, bằng bạc, bằng vàng.*

crucifixion [kʀysifiksjõ] n. f. hay **crucifiement** [kʀysifimã] n. m. 1. Hành động đóng đinh chữ thập. 2. MỸ Tranh, khắc hình chúa Giêsu tử nạn trên chữ thập.

cruciforme [kʀysifɔʀm] adj. Hình chữ thập.

cruciverbiste [kʀysivɛʀbist] n. Người mê trò chơi ô chữ.

crudité [kʀydite] n. f. 1. Hiếm Sự sống xít. ▷ Thdụng *Crudités:* rau sống. *Assiette de crudités: Đĩa rau sống.* 2. Bóng Tính sống sượng. 3. Bóng (Ánh sáng, mầu) sượng. *La crudité d'un éclairage: Sự sống sượng của cách chiếu sáng.*

crue [kʀy] n. f. Nước lũ (sông). *Les crues du Nil: Lũ sông Nil. Elever des digues pour canaliser une rivière en crue: Tôn cao đê để thông dòng một con sông có lũ.*

cruel, elle [kʀyɛl] adj. 1. Tàn nhẫn, ác độc, nhẫn tâm. *C'est un tyran cruel: Đó là một bạo chúa tàn nhẫn.* ▷ Bóng *Destin, sort cruel: Định mệnh, số phận tàn nhẫn.* 2. Tàn ác. *Action cruelle: Hành động tàn ác.* 3. Dữ, nghiêm. *Un père cruel: Một người cha nghiêm khắc.* ▷ Lỗithời Bất nhẫn, trơ trơ. *Une beauté cruelle: Một vẻ đẹp bất nhẫn.* –Subst. Cũ *Ne point trouver de cruelles:* Không người phụ nữ nào thoát khỏi anh. 4. Tạo nên rất nhiều đau đớn, xót xa. *Une cruelle maladie: Một căn bệnh gay go, khó chịu.*

cruellement [kʀyɛlmã] adv. 1. Tàn bạo, ác độc. *Battre qqn cruellement: Đánh ai tàn bạo.* 2. Đau khổ hết mức. *Être cruellement éprouvé par la mort d'un parent: Đau khổ hết mức do cái chết của người thân.*

cruenté, ée [kʀyãte] adj. Y Rớm máu. *Plaie cruentée: Vết thương rớm máu.*

cruiser [kʀuizəʀ] n. m. HẢI Du thuyền có gắn máy.

crûment [kʀymã] adv. Sống sượng, trắng trợn, khiếm nhã. *Répondre crûment: Trả lời một cách khiếm nhã.*

cruor [kʀyɔʀ] n. m. Y Máu đông.

crural, ale, aux [kʀyʀal, o] adj. GPHẪU Dính dáng với đùi. *Arcade crurale:* Vòng xương đùi.

crusher [kʀyʃɛʀ] n. m. KỸ Máy đo công suất nổ miệng súng.

crustacé, ée [kʀystase] adj. và n. 1. adj. Cũ KHTỰNHIÊN Thân giáp; loài thân giáp. 2. n. m. pl. Mới ĐỘNG *Crustacé:* Loài tôm cua. –Au sing. *Un crustacé:* Một con sò, ốc, tôm, cua. ▷ Thdụng Tôm cua. *Faire un repas de crustacés: Làm một bữa tôm cua.*

cruzado [kʀuzado] n. m. Đơn vị tiền tệ Brésil.

cry(o)- Từ tố có nghĩa là "lạnh".

cryanesthésie [kʀijanɛstezi] n. f. Y Gây tê bằng lạnh.

cryoclastie [kʀijoklasti] n. f. ĐCHẤT Sự vỡ vụn do nóng lạnh liên tiếp.

cryoconducteur, trice [kʀijokõdyktœʀ, tʀis] adj. và n. m. ĐIỆN Dây dẫn lạnh (được đưa về nhiệt độ thấp để giảm điện trở); dây siêu dẫn.

cryoélectronique [kʀijoelɛktʀɔnik] adj. và n. f. ĐTỬ Điện tử siêu dẫn (phần của điện tử học có ứng dụng siêu dẫn).

cryogène [kʀijoʒɛn] adj. và n. m. Làm lạnh, gây lạnh, sinh hàn. *L'azote liquide est cryogène: Nitơ lỏng là chất làm lạnh.*

cryogénie [kʀijoʒeni] n. f. Kỹ thuật sinh ra nhiệt độ thấp, phép gây lạnh.

cryogénique [kʀijoʒenik] adj. Liên quan với kỹ thuật làm lạnh.

cryoglobuline [kʀijoglɔbylin] n. f. SINHHÓA Cryoglobulin (chất protêin kết vẩn do lạnh).

cryoglobulinémie [kʀijoglɔbylinemi] n. f. Y Hiện tượng có cryoglobulin trong máu.

cryolithe hay **cryolite** [kʀijɔlit] n. f. KHOÁNG Chất criolit, băng thạch.

cryomètre [kʀijɔmɛtʀ] n. m. LÝ Băng kế, hàn kế.

cryométrie [kʀijɔmetʀi] n. f. LÝ Phép đo nhiệt độ đông đặc.

cryostat [kʀijosta] n. m. KỸ Máy giữ lạnh.

cryothérapie [kʀijoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp lạnh, trị bệnh bằng hơi lạnh.

cryoturbation [kʀijotyʀbasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự chuyển dịch do lạnh.

crypte [kʀipt(ə)] n. f. Hầm mộ (trong nhà thờ). –Nhà thờ nhỏ dưới hầm của một nhà thờ lớn.

cryptique [kʀiptik] adj. 1. Sống trong hang động. 2. Ở dưới đất, ở ngầm.

crypto– Từ tố có nghĩa là "dấu kín, ngầm".

cryptocalvinisme [kʀiptokalvinism] n. m. Chủ nghĩa tân giáo liên minh.

cryptocommunisme [kʀiptokomynism] n. m. Cảm tình với học thuyết và lý tưởng cộng sản, cảm tình đảng.

cryptocommuniste [kʀiptɔkɔmynist] adj. và n. Đảng viên bí mật (của đảng cộng sản).

cryptogame [kʀiptogam] adj. và n. m. THỰC Loài ẩn hoa. ▷ *Les cryptogames: Nhóm thực vật ẩn hoa.* n. m. pl. Loài cây ẩn hoa. *Cryptogames vasculaires:* Thực vật ẩn hoa có mạch, loài dương sỉ.

cryptogamie [kʀiptogami] n. f. THỰC 1. Sự ẩn hoa. 2. Khoa nghiên cứu loài ẩn hoa.

cryptogamique [kʀiptogamik] adj. THỰC Bệnh nấm cây. *La cloque est une maladie cryptogamique: Bệnh rộp lá là một bệnh do nấm cây.*

cryptogénétique [kʀiptoʒenetik] adj. Y Ẩn căn (không rõ nguyên nhân). *Maladie cryptogénétique: Bệnh ẩn căn.*

cryptogramme [kʀiptɔgʀam] n. m. Bản mật mã.

cryptographie [kʀiptɔgʀafi] n. f. Kỹ thuật mã hóa.

cryptographique [kʀiptɔgʀafik] adj. Liên quan với kỹ thuật mã hóa. *Procédé cryptographique: Phương pháp mã hóa.*

cryptophyte [kʀiptofit] n. f. THỰC Cây chồi ẩn.

cryptorchidie [kʀiptɔʀkidi] n. f. Y Hiện tượng ẩn hoàn (tinh hoàn ẩn).

Cs HOÁ Ký hiệu của Cêdi.

csar V. tsar.

csardas [ksaʀdas] hay **czardas** [gzaʀdas] n. f. Điệu nhảy xácđát (của Hunggari).

cténaires [ktenɛʀ] hay **cténophores** [ktenɔfɔʀ] n. m. pl. ĐỘNG Ngành sứa lược.

Cu HOÁ ký hiệu của đồng.

cubage [kybaʒ] n. m. 1. Phép đo khối lượng, thể tích. 2. Kết quả đo thể tích. *Déterminer le cubage d'une pièce de bois: Xác định thể tích một súc gỗ.*

cubain, aine [kybɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc) Cuba.

cubature [kybatyʀ] n. f. HÌNH Sự đo thể tích một khối chất rắn; phép cầu tích.

cube [kyb] n. m. 1. Hình lập phương. 2. TOÁN Số tam thừa. *4 au cube (4^3): 4 tam thừa là 4^3. Élever 4 au cube (4^3 = 4 x 4 x 4 = 64: Lấy tam thừa của 4.* (4^3 = 4 x 4 x 4 = 64). *64 est le cube de 4: 64 là số tam thừa của 4.* ▷ Appos. *Centimètre cube (cm^3), mètre cube* (m^3): xăngtimét khối (cm^3), mét khối (m^3). *Ce bassin a une capacité de 4 m^3: Cái bể này có dung tích 4 mét khối.* 3. Vật có hình khối. *–Jeu de cubes:* Trò chơi hình khối. 4. Lóng ở trường học. Học sinh thi đến lần thứ ba để vào một trường lớn.

cuber [kybe] 1. v. tr. [1] Đo, tính thể tích. *Cuber du bois: Tính thể tích khối gỗ.* 2. v. intr. Có thể tích. *Cette citerne cube 300 litres: Cái bồn này có thể tích 300 lít.* 3. Bóng, Thân Có một số lớn. *Cent francs par-ci, cent francs par-là, ca finit par cuber: Một trăm phrăng ở đây, một trăm ở đó, rút cục thành một số tiền lớn.*

cubilot [kybilo] n. m. LKIM Lò nấu gang.

cubique [kybik] adj. 1. Có hình lập phương, hình khối. *Construction cubique: Xây dựng theo hình khối.* 2. TOÁN Lũy thừa ba. ▷ Bậc ba. *Fonction, équation cubique: Hàm số, phương trình bậc ba.* ▷ *Racine cubique d'un nombre: Căn bậc ba của một số.* 3. n. f. *Une cubique:* Đường cubic, đường bậc ba.

cubisme [kybism] n. m. Trường phái lập thể (trong hội họa).

cubiste [kybist] adj. và n. Thuộc phái lập thể. –Họa sĩ lập thể.

cubital, ale, aux [kybital, o] adj. Thuộc về khuỷu tay. *Muscles cubital antérieur et*

cubital postérieur: Cơ khuỷu trước và khuỷu sau.

cubitus [kybitys] n. m. GPHẪU Xương tay trụ. *L'extrémité supérieure du cubitus, ou "olécrane", forme la saillie du coude: Đầu trên cùng của xương trụ hay "mỏm khuỷu" tạo thành chỗ nhô ra của khuỷu tay.*

cucu hay **cucul** [kyky] adj. inv. Thân Dại dột, ngây thơ, khờ dại.

cuculidés [kykylide] n. m. pl. Họ chim cu cu, họ chim tu hú.

cuculiformes [kykylifɔrm] n. m. pl. Bộ chim cu cu.

cucurbitacées [kykyʀbitase] n. f. pl. THỰC Họ bầu bí. –Sing. *Une cucurbitacée: Một quả dạng bầu bí.* (thí dụ dưa chuột, bầu bí, dưa tây...).

cucurbite [kykyʀbit] n. f. KỸ Bụng, lòng phía trong của nồi chưng.

çudra. V. sudra.

cue-bid [kjubid] n. m. Trong bài brít, xướng lên màu của quân bài trái ngược với nấc cao nhất của bài liền kề, để cho thấy lá bài rất mạnh hoặc kiểm soát được màu đó.

cueillaison [kœjɛzõ] n. f. **1.** Văn (thường Bóng) Gặt hái, trẩy, lấy. *La cueillaison d'un baiser: Gặt hái được một cái hôn.* **2.** NÔNG Mùa hái quả.

cueillette [kœjɛt] n. f. **1.** Sự hái quả, trẩy. *La cueillette des olives: Sự hái quả oliu.* **2.** Mẻ hái quả. *Une cueillette abondante: Một mẻ hái dồi dào.*

cueilleur, euse [kœjœʀ, øz] n. Người hái, trẩy. *Les cueilleurs de cerises: Những người hái anh đào.*

cueillir [kœjiʀ] v. tr. [30] **1.** Hái, trẩy (hoa quả). *Cueillir des roses: Hái hoa hồng. Cueillir un bouquet de fleurs: Hái một bó hoa.* **2.** Bóng Thu thập, hứng lấy, đón lấy. *Cueillir un baiser: Đón lấy một nụ hôn. "Cueillez dès aujourd'hui les roses de la vie" (Ronsard): "Ngay từ hôm nay, hãy hái những hoa hồng của cuộc đời". Cueillir des lauriers:* Đón nhận vinh quang, thắng lợi. **3.** Thân và Bóng *Cueillir un malfaiteur: Tóm được kẻ gian. Ils ont cueilli l'escroc à sa descente d'avion: Họ đã tóm được tên lừa đảo khi vừa xuống máy bay.* ▷ Đón tiếp. *Il nous a cueillis à l'arrivée du train pour nous conduire à l'hôtel: Ông ấy đã đón tiếp chúng tôi khi tàu hỏa đến để đưa chúng tôi về khách sạn.*

cueilloir [kœjwaʀ] n. m. Sào hái quả. ▷ Thúng đựng quả hái được.

cuesta [kwɛsta] n. f. ĐỊAMẠO Đồng *relief de côte:* Địa hình đơn nghiêng.

cui-cui [kɥikɥi] n. m. inv. Tiếng chiêm chiếp (của chim non).

cuiller hay **cuillère** [kɥijɛʀ] n. f. **1.** Cái thìa, muỗng. *Cuiller à café, à dessert: Thìa uống cafê, ăn dồ tráng miệng. Petite cuiller: Thìa nhỏ. Cuiller à soupe: Thìa ăn súp. Cuiller à pot: Cái muôi múc canh.* ▷ *Biscuit à la cuiller:* Bánh quy dài, (nhỏ, rất nhẹ). ▷ Lượng múc trong thìa. *Verser deux cuillers à soupe de sucre: Đổ hai thìa súp đường.* **2.** Dụng cụ hình cái thìa. *Cuiller de plombier:* Hòn đá trõm lỗ để hứng nước mưa ở ống máng của người thợ đặt ống. –ĐÁNHCÁ Miếng kim loại sáng loáng móc vào lưỡi câu làm mồi câu cá. –PHẪU Một trong hai bộ phận của cái kẹp thai lõm vào vừa đầu thai nhi. **3.** Loc. Thân *Ne pas y aller avec le dos de la cuiller:* Hành động không dè dặt, hung bạo. *–Être à ramasser à la petite cuiller:* Trong tình trạng thảm hại, không còn sức, rất mệt.

cuillerée [kɥij(ə)ʀe] n. f. Lượng chứa một cái thìa. *Une cuillerée à soupe, à dessert, à café: Một thìa súp, món ăn tráng miệng, thìa cafê.*

cuilleron [kɥijʀõ] n. m. **1.** Lòng thìa, muỗng. **2.** ĐỘNG Phần cứng của cánh côn trùng.

cuir [kɥiʀ] n. m. **1.** Da (của một số động vật). **2.** Da thuộc. *Veste, bagages en cuir: Áo, hành lý bằng da thuộc.* **3.** *Cuir chevelu: Da đầu.* **4.** Bóng và Thân Lỗi đọc nối. Ex.: *Il va (t) à Paris* [ilvatapaʀi] thay vì [ilvaapaʀi].

cuirasse [kɥiʀas] n. f. **1.** Cổ Áo giáp sắt. *–Défaut de la cuirasse:* Chỗ không được bảo vệ giữa hai mảnh giáp. –Bóng Chỗ sơ hở, chỗ yếu. *Trouver le défaut de la cuirasse: Tìm chỗ hở của áo giáp* (tức là tìm chỗ yếu của bên địch). **2.** Sự phòng thủ, vỏ sắt, bọc sắt. ▷ HẢI Vỏ sắt của tàu chiến. **3.** ĐỘNG Vỏ cứng (của động vật); vỏ ngoài của ấm pha nước sôi. **4.** Bóng Vẻ ngoài. *La cuirasse de l'indifférence: Vẻ ngoài lạnh lùng.*

cuirassé, ée [kɥiʀase] adj. và n. m. **1.** Bọc sắt, thiết giáp. ▷ N. m. Chiến xa, tàu chiến được bảo vệ bằng lớp vỏ sắt bên ngoài. **2.** Bóng Dạn dày, sắt đá, trơ trơ. *Une âme cuirassée: Một tâm hồn sắt đá.*

cuirassement [kɥiʀasmã] n. m. HẢI, CÔNGSỰ Sự bọc sắt (tàu bè). *–Par ext.* Lớp vỏ sắt, thiết giáp.

cuirasser [kɥiʀase] v. tr. [1] Bọc sắt. *Cuirasser un navire: Bọc sắt cho một chiếc tàu.* ▷ v. pron. *Se cuirasser:* Làm cho cứng rắn, dạn dày. *–*Bóng *Se cuirasser contre les coups du sort: Chai sạn, dạn dày trước số phận.*

cuirassier [kɥiʀasje] n. m. Cổ Lính thiết giáp, thiết kỵ. *Le cuirassier blessé:* Kỵ sĩ thiết

giáp bị thương (tranh của Giêricô). –Mới Lính của trung đoàn ky binh (xưa).

cuire [kɥiʀ] **I.** v. tr. [71] 1. Nấu chín. *Cuire des légumes, de la viande: Nấu chín rau, thịt.* 2. Nung (gạch, ngói). *Cuire des briques: Nung gạch.* 3. Làm chín bằng nguồn hơi nóng. *La braise cuit mieux que la flamme: Than hồng làm chín tốt hơn là lửa cháy.* 4. Bóng Nung, đốt, đau rát. *Le soleil cuisait ses épaules: Mặt trời làm dau rát hai vai. –La honte cuisait ses joues: Sự xấu hổ làm đỏ dừ đôi má nó.* **II.** v. intr. 1. Chín. *La soupe cuit: Súp đã nấu chín. Ces légumes cuisent bien, mal:* Rau này luộc mau chín, lâu chín. ▷ Bóng, Thân *Un dur à cuire:* Một người rất giỏi chịu đựng (nỗi đau khổ, mệt nhọc). 2. Bóng, Thân Rất nóng. *Ouvrez une fenêtre, on cuit ici!: Mở cửa sổ ra ở đây nóng quá!* 3. *Cuire à qqn:* Gây cho ai cảm giác đau đớn, khó chịu. *Cette écorchure me cuit: Chỗ sầy da này làm cho tôi đau đớn.* ▷ Loc. impers. *En cuire à: Hối tiếc. Il vous en cuira:* Anh sẽ hối hận, hối tiếc.

cuisant, ante [kɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm đau rát, đau đớn. *Un froid cuisant: Một cái lạnh làm dau rát.* 2. Bóng Cay độc, thấm thía. *Un échec cuisant: Một sự thất bại thấm thía. Des paroles cuisantes: Những lời nói cay độc.*

cuisine [kɥizin] n. f. 1. Nhà bếp, chỗ nấu ăn. *Batterie, ustensiles de cuisine: Bộ nồi niêu xoong chảo, dụng cụ nhà bếp.* ▷ *Cuisine roulante*: Xe nhà bếp (dùng khi hành quân dã ngoại). 2. Nghệ thuật, phép nấu ăn. *La cuisine française est renommée: Nghệ thuật nấu ăn của Pháp rất nổi tiếng. Livre, recettes de cuisine: Sách, công thức nấu ăn.* 3. Làm bếp, nấu ăn, cấp dưỡng. *La cuisine est médiocre chez lui: Món ăn tầm thường ở nhà ông ta. Faire la cuisine: Làm bếp, nấu ăn. Des odeurs de cuisine: Mùi thơm của món ăn.* 4. Bóng, Thân Mánh khóe, thủ đoạn. *Cuisine électorale: Mánh khóe vận động tuyển cử.*

cuisiner [kɥizine] **I.** v. intr. [1] Làm bếp, nấu ăn. *Elle cuisine bien: Cô ta làm bếp giỏi. Il aime cuisiner: Anh ta thích nấu ăn.* **II.** v. tr. 1. Nấu, làm món ăn. *Cuisiner un ragoût: Nấu món ra gu.* ▷ *Plat cuisiné:* món ăn nóng, sẵn sàng. 2. Bóng, Thân *Cuisiner qqn:* hỏi vặn, tra hỏi ai.

cuisinette [kɥizinɛt] n. f. Bếp nhỏ. Đồng *kitchenette.*

cuisinier, ière [kɥizinje, jɛʀ] n. Người làm bếp, cấp dưỡng, đầu bếp. *Un bon cuisinier: Một người cấp dưỡng khéo.*

cuisinière [kɥizinjɛʀ] n. f. Lò nấu ăn. *Cuisinière électrique, à gaz, à charbon: Lò nấu bằng điện, hơi, than.*

cuissage [kɥisaʒ] n. m. LUẬTPKIẾN *Droit de cuissage:* quyền ngủ đêm đầu (với người con gái nông nô khi lấy chồng).

cuissard [kɥisaʀ] n. m. 1. Phần áo giáp che đùi. 2. Quần đùi (của vận động viên đua xe đạp).

cuissardes [kɥisaʀd] n. f. pl. Ủng cao (quá đùi).

cuisse [kɥis] n. f. Bắp đùi, vế. *Le muscle de la cuisse: Cơ đùi.* Thân *Se croire sorti de la cuisse de Jupiter:* Kiêu hãnh, hãnh diện lắm, tự cao tự đại. ▷ (Động vật.) *Une cuisse de poulet: Một đùi gà to.*

cuisseau [kɥiso] n. m. Đùi bê.

cuisse-madame [kɥismadam] n. f. Giống lê vàng quả dài. *Des cuisses-madame: Những quả lê vàng, dài.*

cuisson [kɥisõ] n. f. 1. Sự nấu chín, nấu nướng. *La cuisson d'un rôti: Nướng chín món thịt quay. Temps de cuisson: Thời gian nấu nướng. Cuisson des briques: Nung gạch.* 2. Bóng Sự nhức nhối, đau rát. *La cuisson d'une blessure: Sự nhức nhối của một vết thương.*

cuissot [kɥiso] n. m. Đùi thịt thú săn. *Cuissot de chevreuil: Đùi thịt hoẵng.*

cuistance [kɥistɑ̃s] n. f. Dgian Nhà bếp, cấp dưỡng. *S'occuper de la cuistance: Chăm lo bếp núc.* Đồng tambouille.

cuistot [kɥisto] n. m. Thân Người nấu ăn, cấp dưỡng.

cuistre [kɥistʀ] n. m. (và adj.). Người thông thái dởm, kẻ lên mặt thông thái.

cuistrerie [kɥistʀəʀi] n. f. Lối thông thái dởm.

cuit, cuite [kɥi, kɥit] adj. 1. Chín, đã nấu chín. *Pommes cuites au four: Táo nấu trong lò. Poteries de terre cuite: Đồ gốm đất nung.* ▷ N. m. Vừa chín tới. *Le Cru et le Cuit: Sống và Chín* (tác phẩm của Claud L.Strauss). ▷ N. f. KỸ Sự nung. *La cuite de la porcelaine: Sự nung đồ gốm sứ.* 2. Bóng Sắc ấm, đậm. *Tons cuits: Màu sắc đậm.* 3. Dgian Say sưa. *Être complètement cuit: Hoàn toàn bị say.* ▷ N. f. Say rượu. *Prendre une cuite*: Say rượu. 4. Bóng, Thân Hỏng hết, tan nát, sụp đổ. *C'est cuit:* Thất bại, sạt nghiệp rồi. *Je suis cuit:* Không còn cứu vãn được rồi. 5. Bóng, Thân *C'est du tout cuit:* Chắc chắn là thành công rồi.

cuiter (se) [kɥite] v. pron. [1.] Thân Say rượu.

cuivrage [kɥivʀaʒ] n. m. KỸ Sự mạ đồng.

cuivre [kɥivʀ] n. m. **I.** Đồng. *Fil de cuivre: Dây đồng.* ▷ *Cuivre jaune:* Đồng thau. **II.** Đồ đồng. 1. Đồ dùng hoặc trang sức bằng đồng hay đồng thau. *Fourbir, astiquer les cuivres: Lau cho sáng, đánh bóng đồ đồng.*

Amateur de vieux cuivres: Người chơi đồ đồng cổ. **2.** NHẠC *Les cuivres:* Nhạc khí bằng đồng (trompét, kèn, sáo...). *Les cuivres d'un orchestre: Các nhạc khí bằng đồng của một dàn nhạc.* **3.** KỸ Bản khắc đồng.

cuivré, ée [kɥivʀe] adj. **1.** Có màu đồng. *Teint cuivré:* Da màu đồng. *Les reflets cuivrés d'une chevelure: Ánh màu đồng của bộ tóc.* **2.** Như đồng, có giọng đồng. *Une voix cuivrée: Tiếng trong như đồng.*

cuivrer [kɥivʀe] v. tr. [1] **1.** KỸ Mạ đồng. **2.** Bóng Làm cho rám màu đồng. *Le soleil cuivre le teint: Mặt trời làm cho da nó rám màu đồng.*

cuivreux, euse [kɥivʀø, øz] adj. HOÁ (Thuộc) chất đồng, như đồng, đồng I.

cuivrique [kɥivʀik] adj. HOÁ Đồng II.

cul [ky] n. m. **1.** Rất Thân Đít, trôn, mông. *Donner, recevoir des coups de pied au cul: Cho, nhận những cái đá đít. Botter le cul à qqn: Đá đít, đuổi cổ, ngược dãi ai.* ▷ Loc. Bóng, Thgtục *En avoir plein le cul:* Chán ngấy, mệt mỏi. *–En tomber sur le cul:* Rất ngạc nhiên, lạ lắm. *–Être à cul:* Vô phương, hết cách, túng thiếu. *–Être comme cul et chemise:* Không rời nhau, nối khố với nhau. *–Être assis, avoir le cul entre deux chaises:* Trong một vị thế giả tạo, không biết theo phe nào. *–Lécher le cul à qqn:* Xu nịnh, bợ đít ai. *–Renverser cul par-dessus tête:* Lật nhào, lộn ngược. *–Tirer au cul:* Tránh việc nặng nhọc. (V flanc). **2.** Phần đáy của các đồ vật, đáy, trôn. *Cul de bouteille: Đít chai. Cul d'une poulie: Trôn ròng rọc.* ▷ Loc. Bóng *Faire cul sec:* Uống một hơi cạn ly.

culasse [kylas] n. f. KỸ **1.** Khóa nòng **2.** Nắp xi lanh. *Joint de culasse: Miếng đệm nắp xi lanh.* **3.** (Trong đồ trang sức) Chân một viên kim cương.

cul-blanc [kyblɑ̃] n. m. Chim sáo cày (loài chim trắng bụng). *Des culs-blancs: Những con chim sáo cày.*

culbutage [kylbytaʒ] n. m. **1.** Sự lật nhào, lật đổ. **2.** KHGGIAN Sự vận hành rối loạn của con tàu vũ trụ quanh trọng tâm.

culbute [kylbyt] n. f. **1.** Sự nhảy lộn nhào, nhào lộn (tay và đầu xuống đất, chân chổng lên trời). *Faire des culbutes: Làm động tác nhào lộn.* Đồng (Thân) Sự nhảy nhót. **2.** Sự ngã lộn nhào. **3.** Bóng Phá sản, vỡ nợ. ▷ Prov. *Au bout du fossé, la culbute:* Cứ việc làm đến đâu hay đến đó (không kể hiểm nguy). ▷ *Faire la culbute*: Bị phá sản. THƯƠNG Bán gấp đôi giá vốn.

culbuter [kylbyte] **I.** v. intr. [1] Lật nhào, hất lộn nhào. **II.** v. tr. **1.** Ngã lộn nhào, xô đổ. *Il culbutait tout sur son passage: Nó xô đổ tất cả trên đường đi.* **2.** Đánh bại, tiêu diệt. *Culbuter l'ennemi: Đánh bại quân địch.* **3.** Bóng Đánh đổ. *Culbuter un ministère: Đánh đổ một nội các.*

culbuteur [kylbytœʀ] n. m. **1.** KỸ Thiệt bị lật (thứ chứa trong đồ đựng). **2.** ÔTÔ Đòn gánh xupáp.

cul-de-basse-fosse [kyd(ə)bɑsfɔs] n. m. Hầm tối, phòng giam kín dưới đất. *Des culs-de-basse-fosse: Những hầm tối giam người.*

cul-de-four [kydfuʀ] n. m. KTRÚC Vòm nửa bán cầu, viên phân. *Des culs-de-four: Những vòm viên phân.*

cul-de-jatte [kydʒat] n. (và adj.) Người què, cụt chân. *Des culs-de-jatte: Những người cụt chân.*

cul-de-lampe [kydlɑ̃p] n. m. **1.** KTRÚC Trang trí hình đế đèn ở trên trần nhà. **2.** ĐỒHỌA Hình vẽ ở cuối chương sách. *Des culs-de-lampe: Những hình vẽ cuối chương sách.*

cul-de-porc [kydpɔʀ] n. m. HẢI Nút thắt đầu dây buồm. *Des culs-de-porc: Những nút thắt đầu dây.*

cul-de-poule [kydpul] n. m. *Bouche en cul-de-poule:* Miệng hơi bĩu môi.

cul-de-sac [kydsak] n. m. **1.** Ngõ cụt, đường độc đạo, đường hẻm không lối ra. *Des culs-de-sac: Những đường độc đạo.* **2.** Bóng Hoàn cảnh, tình trạng không lối ra, không có tương lai.

culée [kyle] n. f. KTRÚC Trụ đầu cầu, vòm, mố biên. *Culée d'arc-boutant: Cột chống trần nhà, vòm nhà.*

culer [kyle] v. intr. [1] HẢI Đi giật lùi.

culeron [kylʀɔ̃] n. m. Vòng khấu đuôi (trong bộ yên cương ngựa).

culicidés [kyliside] n. m. pl. ĐỘNG Họ muỗi vằn.

culière [kyljɛʀ] n. f. Đai mông (để giữ cho yên ngựa khỏi trượt).

culinaire [kylinɛʀ] adj. (Thuộc về) làm bếp, nấu ăn. *Art culinaire: Nghệ thuật làm bếp.*

culminant, ante [kylminɑ̃, ɑ̃t] adj. *Point culminant:* Đỉnh, điểm cao nhất, tuyệt đỉnh. *–Par ext.* Cực điểm, tối cao, tuyệt vời. *Il est arrivé au point culminant de sa carrière: Anh ta đã đạt đến cực điểm của nghề nghiệp.*

culmination [kylminɑsjɔ̃] n. f. THIÊN Lúc qua kinh tuyến.

culminer [kylmine] v. intr. [1] **1.** THIÊN Qua kinh tuyến (chỉ vì sao). **2.** Đạt đến đỉnh cao nhất. *Les Alpes culminent au mont Blanc: Núi Alpơ vượt lên tất cả ở đỉnh núi tuyết.* *–*Bóng *L'émotion culmina quand ils se*

retrouvèrent face à face: Xúc cảm lên đến đỉnh cao khi họ gặp lại nhau mặt đối mặt.

culot [kylo] n. m. **I.** 1. Chuôi, đế, đáy, chân đèn. *Culot à vis, à baïonnette: Chuôi có vít; chuôi nhọn.* 2. KTRÚC Chân đế của một hình nón hoặc kim tự tháp chìa ra ngoài. **II.** Cặn, cáu. 1. Cặn kim loại. 2. SINH Cặn lắng. 3. Cao (ống điếu). **III.** Dgian, Lỗithời Con út. **IV.** Dgian Sự táo gan, táo tợn, gan dạ. *Quel culot: Táo gan thật!* Đồng aplomb, toupet. *Y aller au culot:* Tỏ ra gan dạ.

culottage [kylɔtaʒ] n. m. Sự đóng cao (của ống điếu).

culotte [kylɔt] n. f. 1. Quần đùi; quần cụt. *Culottes de drap: Quần đùi dạ. Culotte courte: Quần đùi ngắn. Faire un accroc à son fond de culotte: Toạc đũng quần.* ▷ Bóng, Thân *Femme qui porte (la) culotte:* Người đàn bà tề gia nội trợ. 2. Quần trong; quần lót. *Culotte de coton, de nylon: Quần trong vải bông, ny lông. Culottes en plastique pour les bébés: Quần lót ny lông cho em bé.* 3. Đùi bò. 4. XDỰNG Ống nối cống thoát nước.

culotté, ée [kylɔte] adj. 1. *Pipe culottée: Ống điếu đóng cao.* 2. *Par ext.* Đen bóng vì sử dụng lâu ngày. *Cuir culotté: Da lên nước đen bóng.* 3. Dgian Gan góc cực kỳ.

1. culotter [kylɔte] v. tr. [1] *Culotter une pipe:* Làm đóng cao (ống điếu).

2. culotter [kylɔte] v. tr. [1] Mặc quần đùi. *Culotter un enfant: Mặc quần đùi cho đứa trẻ. Être bien, mal culotté: Mặc quần đùi tốt, xấu.* ▷ v. pron. *Se culotter*: Mặc quần đùi.

culottier, ière [kylɔtje, jɛR] n. Thợ may quần.

culpabilisation [kylpabilizasjõ] n. f. Sự phạm tội; tội lỗi.

culpabiliser [kylpabilize] v. tr. [1] Sự kết tội, quy tội cho ai. ▷ v. pron. *Se culpabiliser:* Tự kết tội.

culpabilité [kylpabilite] n. f. 1. Tính tội lỗi; tội lỗi. *La culpabilité de cet homme est évidente: Tội của người này là hiển nhiên.* 2. TÂM *Sentiment de culpabilité:* Ý thức phạm tội.

culte [kylt] n. m. 1. Sự thờ cúng. *Le culte de Dieu: Sự thờ cúng Thượng đế. Le culte des saints: Sự thờ các thánh.* 2. Nghi lễ, lễ tân. *Ministre du culte: Bộ trưởng lễ tân.* Đồng rite. 3. Tôn giáo; đạo. *Culte catholique, protestant, israélite: Đạo Giatô, Tin lành, Do thái.* 4. *Absol.* Lễ đạo ở nhà thờ Tin lành. *Aller au culte: Đi lễ.* 5. Bóng Sự tôn thờ, sùng bái. *Vouer un culte à la mémoire de sa mère: Làm lễ tưởng niệm người mẹ.*

cul-terreux [kytɛRø] n. m. Thân, Khinh Nông dân, nhà quê. *Des culs-terreux: Bọn cố cầy vai bừa.*

-culteur Từ tố có nghĩa là "người canh tác".

cultisme [kyltism] hay **cultéranisme** [kylte-ranism] n. m. VĂN Lối văn kiểu cách.

cultivable [kyltivabl] adj. Trồng trọt, cầy cấy được. *Terre cultivable: Đất trồng trọt.*

cultivar [kyltivaR] n. m. THỰC Giống chọn lọc.

cultivateur, trice [kyltivatœR, tRis] n. và adj. 1. Người cày, người làm ruộng. ▷ Adj. *Un peuple cultivateur: Một dân tộc theo nông nghiệp.* 2. n. m. Tên gọi nhiều dụng cụ nông nghiệp.

cultivé, ée [kyltive] adj. 1. Trồng trọt. *Pays cultivé: Một vùng trồng trọt.* 2. Bóng Có văn hóa, trí thức. *Esprit cultivé: Đầu óc có văn hóa.*

cultiver [kyltive] v. tr. [1] **I.** 1. Cày cấy, gieo trồng. *Cultiver un champ, un jardin: Cầy một thửa ruộng, trồng một khu vườn.* 2. Trồng trọt. *Cultiver des fleurs: Trồng hoa.* **II.** Bóng 1. Trau giồi, rèn luyện. *Cultiver sa mémoire: Rèn luyện trí nhớ. Cultiver un don: Trau giồi một năng khiếu.* ▷ v. pron. Trau giồi trí tuệ. *Lire pour se cultiver: Đọc để tự trau giồi.* 2. Say mê (một nghệ thuật, khoa học). *Cultiver les sciences: Say mê khoa học.* ▷ *Cultiver la vertu, la sagesse*: Trau giồi đạo đức; rèn giũa sự khôn ngoan. 3. Giữ gìn, vun đắp tình bạn; năng đi lại thân mật. *Cultiver l'amitié d'un grand personnage: Năng lui tới thân mật với một nhân vật quan trọng. –C'est une relation à cultiver:* Đó là mối quan hệ nên được vun đắp.

cultuel, elle [kyltɥɛl] adj. Liên quan tới sự thờ cúng. *Édifice cultuel: Nhà thờ, đền chùa, từ đường. Association cultuelle: Hội thờ cúng.*

cultural, ale, aux [kyltyRal, o] adj. Liên quan tới trồng trọt, canh tác.

culturalisme [kyltyRalism] n. m. Trường phái nhân chủng học hiện đại ở Mỹ.

-culture Từ tố có nghĩa là "văn hóa".

culture [kyltyR] n. f. **I.** 1. Sự trồng trọt, cày cấy, canh tác. *Encourager la culture: Khuyến khích trồng trọt. Pays de grande, de petite culture: Nước có nền sản xuất nông nghiệp lớn, nhỏ. Culture mécanique: Trồng trọt, canh tác bằng máy.* ▷ *Culture sèche:* Kỹ thuật trồng cạn. 2. Việc gieo trồng. *La culture du blé: Việc gieo trồng lúa mì.* ▷ Par anal. *Culture de la soie* hay *sériciculture*: Nghề tằm tang, nghề nuôi tằm. 3. Plur. Đất trồng trọt. *Marcher dans les cultures: Đi trên dất trồng.* 4. SINH *Culture de tissus:* Cấy mô. *–Bouillon de culture:* Dung môi cấy. **II.** Bóng 1. Sự phát triển khả năng trí tuệ. *La culture de l'esprit: Sự phát triển trí óc.* 2. Kiến thức; văn hóa; học vấn. *Avoir une culture étendue: Có một kiến thức rộng. Culture générale: Kiến thức chung. Culture littéraire,*

philosophique: Kiến thức văn học, triết học. Culture classique: Văn hóa cổ điển. ▷ *Culture de masse:* Văn hóa quần chúng. 3. Văn hóa xã hội. *Chaque société a sa culture: Mỗi xã hội có nền văn hóa riêng của nó. Culture occidentale: Văn hóa phương tây.* 4. *Culture physique:* Thể dục.

culturel, elle [kyltyʀɛl] adj. Liên quan tới văn hóa. *Héritage culturel: Di sản văn hóa.*

culturisme [kyltyʀism] n. m. Thể dục thẩm mỹ.

culturiste [kyltyʀist] n. Người theo học thể dục thẩm mỹ.

cumin [kymɛ̃] n. m. Cây (hạt) thìa là Ai Cập. –*Cumin des prés:* Cây Cácvi.

cumul [kymyl] n. m. 1. LUẬT Sự tổng hợp, cộng lại. 2. Kiêm nhiệm (hai chức, hai việc).

cumulard [kymylaʀ] n. m. Thân, Khinh Người kiêm nhiệm.

cumulatif, ive [kymylatif, iv] adj. Lũy tích dồn gộp lại. *Fonction cumulative: Chức năng lũy tích.*

cumuler [kymyle] v. tr. [1] 1. Tổng hợp. 2. Kiêm nhiệm. *Cumuler deux emplois: Kiêm nhiệm hai việc.*

cumulonimbus [kymylɔnɛ̃bys] n. m. inv. KHTƯỢNG Mây vũ tích. *Le cumulonimbus est signe d'orage: Mây vũ tích báo hiệu cơn dông.*

cumulostratus V. strato-cumulus.

cumulus [kymylys] n. m. inv. KHTƯỢNG Mây tích.

cunéiforme [kyneifɔʀm] adj. Hình nêm. 1. GPHẪU *Os cunéiformes:* Xương nêm. 2. *Écriture cunéiforme:* Văn tự hình nêm (cổ).

cupide [kypid] adj. Tham tiền, hám của. *Usurier cupide: Kẻ cho vay nặng lãi tham tiền. Esprit cupide: Đầu óc hám của.* Đồng avide. Trái désintéressé.

cupidement [kypidmɑ̃] adv. Tham tiền, hám của.

cupidité [kypidite] n. f. Lòng tham tiền, ham giàu, hám của. Đồng avidité, convoitise.

cupressales [kypʀesal] n. f. pl. THỰC Họ bách tùng.

curpi, cupro– Từ tố có nghĩa là "đồng" dùng để tạo những từ hợp kim có đồng.

cuprifère [kypʀifɛʀ] adj. 1. KHOÁNG Chứa đồng. 2. LKIM Liên quan với kỹ nghệ đồng. *Exploitation cuprifère: Sự khai thác đồng.*

cuprique [kypʀik] adj. HOÁ Bản chất đồng.

cuprisme [kypʀism] n. m. Y Bệnh ngộ độc muối đồng.

cupro– V. cupri-.

cupro-ammoniacal, ale [kypʀoamɔnjakal] adj. HOÁ *Liqueur cupro-ammoniacale* hay *liqueur de Schweitzer:* Chất hòa tan xenluylôza; dung dịch suwetzơ.

cupropotassique [kypʀɔpɔtasik] adj. HOÁ *Liqueur cupropotassique* hay *liqueur de Fehling:* Dung dịch phelinh (để định lượng đường).

cupule [kypyl] n. f. Bộ phận cơ thể có dạng cái đấu. *Cupule du radius: Ổ xương quay. Cupule de gland: Gốc quả sồi.*

cupulifères [kypylifɛʀ] n. f. pl. THỰC Họ sồi dẻ.

curabilité [kyʀabilite] adj. Khả năng chữa khỏi (bệnh).

curable [kyʀabl] adj. Có khả năng chữa khỏi. *Un mal curable: Một chứng đau có khả năng chữa khỏi.* Trái. incurable.

curaçao [kyʀaso] n. m. Rượu vỏ cam; rượu curaxô.

curage [kyʀaʒ] n. m. 1. Sự nạo vét. *Le curage d'une fosse, d'un puits, d'un étang: Sự nạo vét một hố, một giếng, một cái ao.* 2. PHẪU Sự moi, móc; sự ngắt bỏ; nạo. *Curage ganglionnaire: Sự nạo hạch.*

curare [kyʀaʀ] n. m. Chất cura (hoàng nàn) –Chất độc thực vật gây tê liệt toàn thân, thổ dân châu Mỹ dùng để tẩm mũi tên bắn. *Autrefois utilisé comme poison, le curare est administré actuellement contre certains tétanos graves et en anesthésie: Xưa được dùng như một chất độc, ngày nay chất Cura được ứng dụng chống bệnh uốn ván nặng và làm chất gây tê.*

curarisation [kyʀaʀizasjõ] n. f. Y Phép chữa bệnh bằng cura.

curariser [kyʀaʀize] v. tr. [1] Y Điều trị bằng chất cura.

curatelle [kyʀatɛl] n. f. LUẬT Địa vị của người trợ tá, giám hộ.

curateur, trice [kyʀatœʀ, tʀis] n. 1. LUẬTCỔ Người trợ quản, trợ tá. 2. LUẬT Người trợ tá, người giám hộ. *Curateur aux biens d'un absent: Người giám hộ tài sản của người đi vắng. Curateur à succession vacante: Người quản lý tài sản vắng chủ. Curateur ad hoc:* Trợ lý được cử ra để trông nom các quyền lợi riêng. 3. Giám đốc trường đại học (ở Bỉ).

curatif, ive [kyʀatif, iv] adj. Dùng cho việc chữa bệnh. *Moyens curatifs: Các biện pháp dùng chữa bệnh.* ▷ N. m. *Des curatifs: Các trị liệu pháp.*

curculionidés [kyʀkyljɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ sâu bọ cánh cứng, kiểu mọt gạo.

curcuma [kyʀkyma] n. m. THỰC Củ nghệ (dùng chế cari).

1. cure [kyʀ] n. f. **I.** Cũ Lo lắng, bận tâm –Mới, Văn *N'avoir cure de:* Không bận tâm đến. *Je n'en ai cure: Tôi không bận tâm đến*

điều đó. **II.** Y **1.** Đợt chữa bệnh; việc điều trị. *–Par ext.,* Thdụng Sử dụng lâu dài một yếu tố gì có lợi. *Une cure de soleil, de repos: Một đợt chữa bệnh bằng ánh nắng; Một đợt an dưỡng.* **2.** Đợt tắm suối nước nóng, an dưỡng. etc. *Aller en cure: Đi an dưỡng.*

2. cure [kyʀ] n. f. **1.** Chức cha xứ. **2.** Xứ đạo. **3.** Nhà cha xứ.

curé [kyʀe] n. m. **1.** Cha xứ đạo. *Journal d'un curé de campagne: Nhật ký của một cha xứ.* (tiểu thuyết của G.Bécnanôt). **2.** Dgian, Khinh Giáo sĩ, tăng lữ. *Les curés: Giới tăng lữ. Bouffer du curé: Chống giáo quyền.*

cure-dent [kyʀdɑ̃] n. m. Tăm xỉa răng. *Des cure-dents: Những chiếc tăm xỉa răng.*

curée [kyʀe] n. f. **1.** SĂNDỒN Phần thịt săn dành cho chó. **2.** Lúc chia phần thịt săn cho chó. **3.** Bóng Sự tranh giành danh vị; sự kèn cựa.

cure-ongles [kyʀõgl] n. m. inv. Cái chuốt móng tay, nảy móng tay.

cure-oreille hay **cure-oreilles** [kyʀɔʀɛj] n. m. Cái ngoáy tai, cái lấy ráy tai. *Des cure-oreilles: Bộ ngoáy tai; đồ lấy ráy tai.*

cure-pipe [kyʀpip] n. m. Cái nạo ống điếu. *Des cure-pipes: Đồ nạo ống điếu.*

curer [kyʀe] v. tr. [1] **1.** Nạo, ngoáy, vét. *Curer un étang: Nạo vét ao.* ▷ v. pron. *Se curer les dents, les ongles: Xỉa răng, chuốt móng tay.* **2.** *Curer une vigne en pied:* Xới dọn gốc nho.

curetage [kyʀtaʒ] n. m. PHẪU Nạo, rửa, múc. *Curetage de l'utérus, d'un abcès: Nạo tử cung, nạo áp xe.*

cureter [kyʀte] v. tr. [23] PHẪU Nạo, múc.

curette [kyʀɛt] n. f. **1.** KỸ Thìa nạo; cái nạo. Đồng écouvillon. **2.** PHẪU Thìa nạo; cái nạo.

curial, ale, aux [kyʀjal, o] adj. **1.** CỔLA (Thuộc) xứ đạo. **2.** (Thuộc) cha xứ. *Maison curiale:* Nhà cha xứ.

curiate [kyʀjat] adj. CỔLA *Comices curiates:* Đại hội tuyển cử ở Rôma cổ.

curide [kyʀid] n. m. HOÁ Yếu tố có nguyên tử cao hơn 96.

1. curie [kyʀi] n. f. CỔLA **1.** Tộc đoàn (ở cổ La Mã). **2.** Viện nguyên lão.

2. curie [kyʀi] n. f. Triều đình của giáo hoàng. *Curie romaine: Triều đình Rôma.*

3. curie [kyʀi] n. m. VLÝHTNHÂN Curi: đơn vị đo phóng xạ.

curietest [kyʀitɛst] n. m. VLÝHTNHÂN Máy đo Curi.

curiethérapie [kyʀiteʀapi] n. f. Y Sự trị xạ bằng Radi.

curieusement [kyʀjøzmɑ̃] adv. **1.** Tính tò mò, ham hiểu biết, hiếu kỳ. *Regarder curieusement: Nhìn một cách tò mò.* **2.** Một cách kỳ cục, lạ lùng. *Ils se ressemblent curieusement: Chúng giống nhau một cách lạ lùng.* Đồng bizarrement, étrangement.

curieux, euse [kyʀjø, øz] adj. **1.** Ham hiểu biết, ham học hỏi. *Un esprit curieux: Một đầu óc ham hiểu biết. Il est curieux de tout: Nó ham biết tất cả mọi thứ.* **2.** Tò mò, thọc mạch (muốn tìm hiểu bí mật của người khác). *Curieux jusqu'à écouter aux portes: Tò mò đến mức áp tai vào cánh cửa.* ▷ Subst. *J'ai surpris cette curieuse à lire mon courrier: Tôi bắt gặp điều thọc mạch này khi đọc báo. Une foule de curieux qui contemplaient l'incendie: Một đám đông kẻ hiếu kỳ đứng nhìn đám cháy.* **3.** Gợi trí tò mò; hy hữu. *Un curieux personnage: Một nhân vật gợi tò mò. Une curieuse mésaventure: Một điều rủi ro hy hữu.* Đồng bizarre, étrange, singulier. ▷ N. m. Vẻ lạ lùng, đặc biệt, kỳ cục. *Le curieux de l'affaire, c'est que...: Điều đặc biệt của sự việc, là...*

curiosité [kyʀjɔzite] n. f. **1.** Sự tò mò, ham hiểu biết. *Satisfaire sa curiosité: Thỏa mãn trí tò mò. Piquer la curiosité de qqn: Gợi óc tò mò của ai.* **2.** Thọc mạch, muốn biết về công việc của người khác. *La curiosité est un vilain défaut: Tính thọc mạch là một khuyết điểm xấu xa.* **3.** Vật quý hiếm, đẹp, đáng chú ý. *Magasin de curiosités: Cửa hiệu bán các hàng quý hiếm. Les curiosités d'une ville: Những cái lạ kỳ của thành phố.*

curiste [kyʀist] n. Người đi điều trị, an dưỡng.

curium [kyʀjɔm] n. m. HOÁ Chất curium.

curling [kœʀliŋ] n. m. THỂ Trò lia bóng trên băng nhằm trúng đích; trò trượt quần.

curopalate [kyʀɔpalat] n. m. SỬ Chức quan bysentin trông coi ngự lâm quân.

curriculum vita [kyʀikylɔmvite] n. m. inv. Lý lịch, tiểu sử. *Fournir un curriculum vita: Cung cấp một bản lý lịch.*

curry V. cari.

curseur [kyʀsœʀ] n. m. **1.** KỸ Con trượt. **2.** THIÊN Dây trượt (ở thị kính để đo đường kính các vì sao).

cursif, ive [kyʀsif, iv] adj. **1.** *Écriture cursive:* Chữ viết thảo. ▷ N. f. *Une belle cursive moulée: Một bản chữ thảo dập khuôn.* **2.** Bóng Nhanh, gọn. *Lecture cursive: Đọc nhanh. Remarques cursives: Nhận xét ngắn.*

cursivement [kyʀsivmɑ̃] adv. Một cách nhanh, gọn. *Lire, écrire cursivement: Đọc, viết nhanh.*

cursus [kyʀsys] n. m. Quá trình. *Cursus universitaire: Quá trình đại học.*

curule [kyʀyl] adj CỔLA *Chaise curule:* Ghế ngà, (dành cho quan chức cao cấp thời La Mã).

curv(i) Từ tố có nghĩa là "cong".

curviligne [kyʀvilin] adj. HÌNH Họp bởi các đường cung tròn. *Triangle curviligne: Tam giác cong.* ▷ TOÁN *Abscisse curviligne: Hoành độ cong.*

curvimètre [kyʀvimɛtʀ] n. m. KỸ Thước đo cong.

cuscutacées [kyskytase] n. f. pl. THỰC Cây ký sinh, loại tơ hồng.

cuscute [kyskyt] n. f. Dây tơ hồng.

cuspide [kyspid] n. f. THỰC Gai nhọn thực vật.

custode [kystɔd] n. f. 1. LUẬTNHTHỜ Hộp bánh thánh, ngăn đựng đồ tế. 2. ÔTÔ Khoang sau ô tô. *Glace de custode:* Kính hậu.

cutané, ée [kytane] adj. GPHẪU Thuộc về da. *Lésion cutanée: Vết loét da.*

cuticule [kytikyl] n. f. I. GPHẪU Tiểu bì. II. THỰC Tầng cutin. III. ĐỘNG 1. Lớp vỏ kitin. 2. Lớp vỏ men bên ngoài ở trai, sò, ốc.

cutine [kytin] n. f. THỰC Chất cutin.

cuti–réaction hay **cutiréaction** [kytiʀeaksjõ] n. f. Y Phản ứng da (thử bệnh bằng cách đặt lên da một chất có thể gây một vết màu nếu có bệnh). *La cuti-réaction à la tuberculine, qui marque un état d'allergie à cette substance, permet de détecter la tuberculose: Hiện tượng phản ứng da với chất tubecculin, ghi nhận một trạng thái không dung nạp với chất đó, cho phép phát hiện bệnh lao.*

cutter [kytœʀ] n. m. Dao bấm.

cuvage [kyvaʒ] n. m. hay **cuvaison** [kyvɛzõ] n. f. Sự ủ rượu trong thùng.

cuve [kyv] n. f. 1. Thùng gỗ để lên men rượu vang. 2. Thùng đựng trong công nghiệp. *Cuve à mazout: Thùng dầu madút. Cuve de teinturier, de photographe: Thùng nhuộm, chậu rửa ảnh.* 3. LKIM Lò luyện kim.

cuveau [kyvo] n. m. Thùng nhỏ.

cuvée [kyve] n. f. 1. Mẻ rượu. *Première cuvée: Mẻ rượu đầu.* 2. Rượu ủ (từ cùng một mùa nho). *Une bonne cuvée: Một mùa rượu ngon.*

cuvelage [kyvlaʒ] hay **cuvellement** [kyvɛlmã] n. m. 1. XDỰNG Sự lót chống thấm. 2. KỸ Ống gia cố thành ống giếng dầu.

cuveler [kyvle] v. tr. [2.] Lót chống thấm (qua thành).

cuver [kyve] I. v. intr. [1] Ủ lên men. *Ce vin a bien assez cuvé: Mẻ rượu này ủ khá lâu.* II. v. tr. Bóng, Thân *Cuver son vin: Ngủ sau khi say rượu, ngủ cho dã rượu.*

cuvette [kyvɛt] n. f. 1. Chân dung. *Cuvette et pot à eau de faïence: Chậu, bình sứ đựng nước.* ▷ *Cuvette de w.-c: Bồn vệ sinh.* 2. LÝ Chậu thủy ngân (ở khí áp biển). 3. ĐCHẤT Vùng trũng tự nhiên.

cuvier [kyvje] n. m. Chậu giặt

cyan [sjã] n. m. KỸ Màu xanh đậm.

cyan–, cyano–, HOÁ Yếu tố có chứa C=N trong phân tử.

cyanamide [sjanamid] n. f. HOÁ Xiannamít. *La cyanamide calcique est un engrais: Chất Xiannamít là một phân bón.*

cyanhydrique [sjanidʀik] adj. HOÁ *Acide cyanhydrique:* Axít xianhyđríc.

cyano– V. cyan-.

cyanocobalamine [sjanɔkɔbalamin] n. f. SINHHOÁ Chất sinh tố B12.

cyanogène [sjanɔʒɛn] n. m. và adj. 1. n. m. HOÁ Chất xyanôgen (khí rất độc). 2. adj. Y Sản sinh ra chứng xanh tím, thanh bì.

cyanophycées [sjanɔfise] n. f. pl. THỰC Tảo lam.

cyanose [sjanoz] n. f. Y Chứng xanh tím, thanh bì (triệu chứng của bệnh đường hô hấp).

cyanuration [sjanyʀɑsjõ] n. f. 1. HOÁ Sự xyanua hóa. 2. LKIM Kỹ thuật tôi cứng thép bằng xyanua. ▷ Cho tác dụng bởi xyanua để lấy kim loại.

cyanure [sjanyʀ] n. m. HOÁ Muối của axit xyanhydric. *–Groupe cyanure: nhóm C=N.*

cyanurer [sjanyʀe] v. tr. [1] HOÁ và LKIM Cho xyanua hóa.

cybernéticien, ienne [sibɛʀnetisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia xybécnêtíc, nhà điều khiển học.

cybernétique [sibɛʀnetik] n. f. Xibécnêtíc, điều khiển học. *L'informatique est une application de la cybernétique: Tin học là một ứng dụng của xybécnêtíc.*

cycas [sikas] n. m. THỰC Cây thiên tuế.

cyclable [siklabl] adj. (Đường) đi xe đạp, xe máy được. *–Piste cyclable: Tuyến đường có thể đi xe đạp.*

cyclamen [siklamɛn] n. m. Cây hoa lật (hoa màu trắng, hồng); anh thảo. –màu xyclamen (hồng). *Un papier peint cyclamen: Một tờ giấy nhuộm hồng.*

cyclane [siklan] n. m. HOÁ Chất xyclan.

1. cycle [sikl] n. m. 1. THIÊN Chu kỳ. *Cycle solaire:* Chu kỳ mặt trời (chu kỳ khoảng 22 năm hoạt động của mặt trời). *Cycle lunaire:* Chu kỳ mặt trăng (chu kỳ 18 năm 11 ngày của tuần trăng). 2. Sự lập lại hiện tượng theo một trật tự không đổi. *Le cycle des saisons: Chu kỳ các mùa. –SLÝ Le cycle menstruel: Chu kỳ hành kinh.* 3. Chu trình biến đổi. LÝ *Cycle de Carnot: Chu trình Cácnô. –SINHHOÁ Le cycle de Krebs:* Chu trình Krép.

Les cycles de l'azote, du carbone: Chu trình Nitơ, Cácbon. ▷ HOÁ Vòng kín phân tử. **4.** SINH *Cycle biologique* hay *cycle de reproduction:* Chu trình sinh vật, hay chu trình sinh sản; vòng đời. ▷ ĐCHẤT *Cycle d'érosion:* Chu trình xói mòn. ▷ THIÊN *Cycle du carbone* ou *cycle de Bethe: Chu trình Cácbon hay chu trình Beto.* **5.** VĂN Hệ tác phẩm, thi tập. *Le cycle troyen: Thi tập thành Troa. Le cycle de la Table Ronde: Thi tập bàn tròn.* **6.** Cấp học (ở trường phổ thông trung học). *Premier cycle: Trung học sơ cấp.*

2. cycle [sikl] n. m. Xe đạp; xe máy.

cyclique [siklik] adj. **1.** Có tính chu kỳ. **2.** Theo chu kỳ. LÝ *Transformations cycliques: Biến đổi theo chu kỳ.* –Y *Maladie cyclique: Bệnh theo chu kỳ.* ▷ Xảy ra theo những khoảng cách thường xuyên. *Phénomènes cycliques: Hiện tượng chu kỳ.* –KTẾ *Crise cyclique: Khủng hoảng chu kỳ.* **3.** THỰC *Fleur cyclique: Hoa xếp vòng dồng tâm.* Đồng verticillé. Trái acyclique; spiralé. **4.** HOÁ *Composé cyclique:* Hợp chất vòng kín. **5.** VĂN Liên quan tới một hệ tác phẩm văn học. *Épopées cycliques: Các sử thi xếp theo hệ.*

cyclisation [siklizasjõ] n. f. HOÁ Sự đóng vòng, kết vòng.

cyclisme [siklism] n. m. Môn xe đạp. *Aimer le cyclisme: Thích môn xe đạp. La page du cyclisme d'un journal sportif: Trang đua xe đạp của một tờ báo thể thao.*

cycliste [siklist] n. và adj. **1.** n. Người đi xe đạp. **2.** adj. Liên quan với xe đạp. *Course cycliste: Cuộc đua xe đạp.*

cyclo– Từ tố có nghĩa là "vòng".

cyclo–cross [siklokʀɔs] n. m. THỂ Cuộc đua xe đạp đường trường.

cyclohexane [sikloegzan] n. m. HOÁ Chất xyclohecxan.

cyclohexanol [sikloegzanɔl] n. m. HOÁ Chất rượu xyclohecxanol.

cycloïdal, ale, aux [sikloidal, o] adj. HÌNH Xyclôít. *Pendule cycloïdal: Quả lắc xyclôít.*

1. cycloïde [sikloid] n. f. HÌNH Đường xycloít.

2. cycloïde [sikloid] n. và adj. TÂMTHẦN Liên quan tới bệnh tâm thần chu kỳ.

cycloïdle [sikloidi] n. f. TÂMTHẦN Bệnh tâm thần chu kỳ giai đoạn khởi phát.

cyclomoteur [siklomɔtœʀ] n. m. Xe máy.

cyclomotoriste [siklomɔtɔʀist] n. Người đi xe máy.

cyclonal, ale, aux [siklɔnal, o] hay **cyclonique** [siklɔnik] adj. KHTƯỢNG Liên quan với áp thấp, bão. *Aire cyclonale: Vùng áp thấp; bão. –Pluies cycloniques:* Mưa áp thấp, bão.

cyclone [siklon] n. m. **1.** Chuyển động xoáy xung quanh một tâm áp thấp (bão). *Région dévastée par un cyclone: Vùng bị tàn phá bởi bão.* **2.** KỸ Máy ly tâm; máy cuốn xoáy.

cyclope [siklɔp] n. m. **1.** Người khổng lồ một mắt (trong thần thoại). **2.** ĐỘNG Con độc nhãn (loài thân giáp).

cyclopéen, éenne [siklɔpeẽ, eɛn] adj. **1.** Liên quan với các xyclốp. **2.** Thdụng Khổng lồ vĩ đại. *Déployer une énergie cyclopéenne: Vận dụng một năng lượng khổng lồ.* **3.** XDỰNG *Béton cyclopéen:* Bêtông chứa nhiều hạt lớn. **4.** *Monuments cyclopéens:* Công trình khổng lồ thời cổ đại làm bằng các khối đá.

cyclostomes [siklostom] n. m. pl. ĐỘNG Lớp miệng tròn (động vật có xương sống thấp).

cyclothymie [siklotimi] n. f. TÂM Chứng tâm thần chu kỳ.

cyclothymique [siklotimik] adj. và n. Bị mắc chứng tâm thần chu kỳ; bệnh tâm thần chu kỳ.

cyclotourisme [siklotuʀism] n. m. Sự du lịch bằng xe đạp.

cyclotron [siklotʀõ] n. m. VLÝHTNHÂN Xyclotron (máy gia tốc cộng hưởng từ).

cygne [siŋ] n. m. **1.** Thiên nga (chim trắng hay đen có cổ dài). *–Une blancheur de cygne: Màu trắng thiên nga* (màu trắng toát). *"J'unis un cœur de neige à la blancheur des cygnes" (Baudelaire): "Tôi kết hợp một trái tim băng tuyết với màu trắng thiên nga". –Un cou de cygne:* Cổ thiên nga (dài và đẹp). **2.** Bóng *Le chant du cygne:* Tác phẩm tuyệt bút. **3.** Bóng *Le Cygne de Mantoue:* Viécgin. *Le Cygne de Cambrai:* Phênêlông. **4.** THIÊN *Le Cygne:* Chòm sao Thiên Nga. **5.** KỸ *Col-de-cygne. V. col.*

cylindrage [silẽdʀaʒ] n. m. KỸ Sự đầm, cán bằng con lăn. *Le cylindrage de l'acier dans le laminoir à train continu: Sự cán thép bằng máy cán liên tục. Cylindrage au rouleau compresseur d'un revêtement routier: Việc dầm mặt đường bằng trụ nén.*

cylindraxe [silẽdʀaks] n. m. GPHẪU Dây trụ trục.

cylindre [silẽdʀ] n. m. **1.** Hình trụ. *–Cylindre de révolution:* Hình trụ tròn xoay. **2.** KỸ Máy hình trụ. *Cylindre de laminoir: Trụ máy cán thép. Cylindre compresseur: Trụ nén.* ▷ Xylanh. *Moteur à huit cylindres en V* (abrév.: V8): Động cơ tám xylanh bố trí theo hình V. *Un huit-cylindres: Một động cơ 8 xylanh. –Une huit-cylindres:* Một xe tám máy. **3.** Y Trụ niệu.

cylindrée [silẽdʀe] n. f. ÔTÔ Dung tích xylanh. *Une voiture de 1300 cm^3 de cylindrée: Một chiếc xe dung tích 1300 cm^3. Une voiture de course de 3,5 l de cylindrée: Một xe đua dung tích (xylanh) 3,5 lít.* –Ellipt. *Une petite,*

une grosse cylindrée: Xe dung tích nhỏ; xe dung tích lớn.

cylindrer [silɛ̃dʀe] v. tr. [1] KỸ cán, đầm. *Cylindrer une route: Cán, đầm mặt đường.*

cylindrique [silɛ̃dʀik] adj. Có hình trụ. *Boite cylindrique: Hộp hình trụ.* **2.** HÌNH *Surface cylindrique:* Bề mặt hình trụ.

cylindroïde [silɛ̃dʀɔid] adj. Dạng trụ. –KHOÁNG *Cristal cylindroïde: Tinh thể dạng trụ.*

cymaise V. cimaise.

cymbalaire [sɛ̃balɛʀ] n. f. THỰC Hoa mõm chó màu tím nhạt. Đồng ruine-de-Rome.

cymbale [sɛ̃bal] n. f. NHẠC Cái chũm chọe, não bạt.

cymbalier [sɛ̃balje] n. m. hay **cymbaliste** [sɛ̃balist] n. Nhạc công chơi chũm chọe.

cymbalum [sɛ̃bəlɔm] hay **czimbalum** [tʃimbalɔm] n. m. Đàn Ximbalom.

cyme [sim] n. f. THỰC Cụm hoa tụ tán (kiểu lưu ly thảo).

cynégétique [sineʒetik] adj. và n. f. (Thuộc) săn bắn. *Des exploits cynégétiques: Các thành tích săn bắn.* ▷ N. f. *La cynégétique: Nghệ thuật đi săn.*

cynips [sinips] n. m. Loài ong mụn (đen hay vàng thường ở cây sồi và cây hoa hồng).

cynique [sinik] adj. và n. **1.** TRIẾT Trường phái xyníc cổ đại (chủ trương coi thường những quy ước xã hội và sống hòa vào thiên nhiên). *L'école cynique: Trường phái xyníc. Les philosophes cyniques: Triết học xyníc.* ▷ Subst. *Les cyniques: Những người theo thuyết xynic. Diogène le cynique: Điôgen, nhà Xynic.* **2.** Thdụng Sống ngoài đạo lý, quy luật xã hội, vô liêm sỉ, trơ trẽn. *Conduite cynique: Cư xử trơ trẽn, vô liêm sỉ.*

cyniquement [sinikmɑ̃] adv. Một cách vô liêm sỉ, trơ trẽn.

cynisme [sinism] n. m. **1.** TRIẾT Học thuyết Xyníc. **2.** Thdụng Thái độ trơ trẽn, vô sỉ. *Parler avec cynisme: Nói năng trơ trẽn.*

cyno– Từ tố có nghĩa là "chó má."

cynocéphale [sinosefal] n. m. Khỉ đầu chó.

cynodrome [sinodʀom] n. m. Đường đua chó.

cynoglosse [sinoglɔs] n. f. THỰC Cây lưỡi chó (họ vòi voi).

cynomys [sinomis] n. m. Sóc miền Nam Mỹ, có tiếng kêu giống chó.

cynophile [sinofil] adj. và n. Học Người thích chó; người nuôi chó. *Association cynophile: Hội những người thích chó.*

cynorhodon [sinoʀɔdõ] n. m. THỰC Đế hoa tầm xuân, dùng làm mứt. Đồng grattocub.

cypéracées [sipeʀase] n. f. pl. THỰC Cây họ cói, sa thảo.

cypho–scoliose [sifoskɔljoz] n. f. Y Tật vẹo cột sống.

cyphose [sifoz] n. f. Y Tật gù lưng.

cyprès [sipʀɛ] n. m. Cây bách, trắc bách diệp. *Un cimetière planté de cyprès: Một nghĩa trang trồng bách.*

cyprin [sipʀɛ̃] n. m. Cá thuộc họ chép.

cyprinidés [sipʀinide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá chép.

cypriote [sipʀijɔt] hay **chypriote** [ʃipʀijɔt] n. và adj. Thuộc đảo Síp.

cyrénaïque [siʀenaik] n. và adj. **1.** Thuộc thành Xyren (cổ). **2.** TRIẾT Trường phái Xyren (chủ trương khoái lạc). *L'école cyrénaïque: Trường phái Xyren.* ▷ Subst. *Les cyrénaïques: Những người theo trường phái Xyren.*

cyrillique [siʀilik] adj. *Alphabet crillique.* chữ cái Xyren (sử dụng trong nhiều ngôn ngữ Xlavơ).

cyst(i)– V. –cyste.

cyste, cyst(i), cysto– Từ tố có nghĩa là "bọng đái".

cystectomie [sistɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ bọng đái.

cystéine [sistein] n. f. SINHHÓA Xytêin (chất đóng vai trò quan trọng trong oxi/hóa khử).

cysticercose [sistisɛʀkoz] n. f. Y, YTHÚ Bệnh nang sán, gạo sán.

cysticerque [sistisɛʀk] n. m. ĐỘNG Nang sán, gạo sán.

cystidés [sistide] hay **cystoïdes** [sistɔid] n. m. pl. CỔSINH Lớp cuống biểu (động vật da gai hóa thạch).

cystine [sistin] n. f. SINHHÓA Chất xistin.

cystique [sistik] adj. GPHẪU Thuộc bọng đái hay túi mật. *–Canal cystique,* hay n. m., *le cystique:* Ống dẫn (bọng đái hay túi mật).

cystite [sistit] n. f. Y Bệnh sưng bọng đái (bàng quang).

cysto– V. –cyste.

cystographie [sistɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp chiếu điện bọng đái.

cystoïdes V. cystidés.

cystoscope [sistɔskɔp] n. m. Y Ống soi bọng đái.

cystoscopie [sistɔskɔpi] n. f. Phép soi bọng đái.

cystostomie [sistɔstɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở thông bọng đái.

cystotomie [sistɔtɔmi] n. f. PHẪU Mổ bọng đái.

–cyte, cyto– Từ tố có nghĩa là "hang hốc".

cytise [sitiz] n. m. Cây đậu chổi, cây kim tước hoa. Đồng ébénier, faux ébénier.

cyto– V. –cyte.

cytobactériologique [sitobakteʀjɔlɔʒik] adj. Y *Exament, analyse cytobactériologique:* Nghiên cứu, phân tích vi khuẩn tế bào bất bình thường.

cytochrome [sitokʀom] n. m. SINHHÓA Sắc tố tế bào chứa sắt (đóng vai trò quan trọng trong sự hô hấp tế bào).

cytodiagnostic [sitodjagnɔstik] n. m. Y Phép chẩn đoán tế bào.

cytogénétique [sitozenetik] n. f. Di truyền học tế bào.

cytologie [sitɔlɔʒi] n. f. SINH Tế bào học.

cytologique [sitɔlɔʒik] adj. Thuộc tế bào học.

cytolyse [sitoliz] n. f. SINHHÓA Sự tiêu, hủy diệt tế bào.

cytolytique [sitɔlitik] adj. **1.** Liên quan đến sự tiêu tế bào. **2.** Tạo ra sự tiêu, hủy diệt tế bào.

cytopathologie [sitopatolɔʒi] n. f. Y Bệnh học tế bào.

cytoplasme [sitɔplasm] n. m. SINH Tế bào chất, thể.

cytoplasmique [sitɔplasmik] adj. Liên quan đến tế bào chất.

cytosine [sitozin] n. f. SINHHÓA Chất xytogin (gồm nucléoprotein và các gien).

cytostatique [sitostatik] adj. Y Kìm tế bào. *Les médicaments cytostatiques sont administrés contre le cancer: Những thuốc kìm tế bào được uống để chống lại ung thư.*

cytotoxine [sitotɔksin] n. f. Y Độc tố tế bào.

cytotropisme [sitotʀɔpism] n. m. SINH Tình huống tế bào, sức hút lẫn nhau của các tế bào.

czar V. tsar.

czardas V. csardas.

czimbalum V. cymbalum.



D

d [de] n. m. **I.** 1. Chữ thứ tư trong bảng chữ cái tiếng Pháp. Chữ d cuối cùng trong ngôn ngữ viết thường không đọc, trừ trường hợp trước một nguyên âm thì đọc thành *t* nối vần. *Un grand arbre* [œ̃gʀɑ̃taʀbʀ]: *Một cây to. Un grand homme* [œ̃gʀɑ̃tɔm]: *Một vĩ nhân.* 2. Dgian *Système D;* Thủ đoạn, cách tháo vát. **II.** Viết tắt. 1. *D.* Chữ số La Mã chỉ 500. 2. SINH *Vitamines D: Vitamin D.* 3. LÝ *D.* ký hiệu của debye. d viết tắt của *déci* (Thí dụ: *dm*: décimêtre, *dB*: décibel)

D HOÁ Ký hiệu của Deutérium.

d'. V. de.

1. da [da] interj.] Cũ hay Đùa Dùng trong *oui da* để nhấn mạnh.

2. da [da] Viết tắt *déca* như *dam:* décametre.

d'abord. V. abord.

da capo [dakapo] loc. adv. NHẠC Trở lại từ đầu. (Viết tắt D.C.).

d'accord. V. accord.

dace [das] adj. và n. Thuộc Dacie (thuộc Rumani ngày nay).

dache (à) [daʃ] loc. adv. Lóng Mời đi xa, quỷ xứ! *Envoyer à Dache: Tống cổ đi, đuổi đi.*

dacron [dakʀɔ̃] n. m. Sợi tổng hợp dacron.

dactyle [daktil] n. m. 1. THƠ CỔ Một lối thơ Hy lạp xưa, đắctin. *Le dactyle a été ainsi nommé par analogie avec le doigt dont la première phalange est plus longue que les deux autres: Thơ đắctin được gọi như thế vì giống như ngón tay mà đốt thứ nhất dài hơn hai đốt kia.* 2. THỰC Cỏ ngón (cho trâu bò ăn).

–dactyl(o)–, –dactyle. Từ tố có nghĩa là "ngón tay".

dactylique [daktilik] adj. THƠ CỔ Thuộc loại thơ đắctin. *Hexamètre dactylique: Thơ lục ngôn đắctin.*

dactylo [daktilo] hay (Cũ) **dactylographe** [daktilɔgʀaf] n. Người đánh máy chữ. *Une dactylo expérimentée: Một bà đánh máy chữ có kinh nghiệm.*

dactylographie [daktilɔgʀafi] n. f. Thuật, cách đánh máy chữ. –Viết tắt. *Cours de dactylo: Lớp dạy đánh máy chữ.*

dactylographier [daktilɔgʀafje] v. tr. [1] Đánh máy. *Dactylographier un rapport: Đánh máy một bản báo cáo.*

dactylographique [daktilɔgʀafik] adj. Thuộc về cách, nghề đánh máy chữ.

dactyloscopie [daktilɔskɔpi] n. f. Phép nhân dạng vết tay. *L'anthropométrie judiciaire utilise la dactyloscopie: Phép đo người về pháp lý sử dụng phép nhận dạng vết tay.*

1. dada [dada] n. m. 1. Con ngựa (ngôn ngữ trẻ em). *Aller à dada: Đi ngựa.* 2. Bóng, Thân Đề tài quen thuộc, sở thích. *Enfourcher son dada: Lại giở đề tài sở trường ra.* Đồng marotte.

2. dada [dada] n. m. và adj. Chủ nghĩa đa đa.

dadais [dadɛ] n. m. Chàng ngốc, thộn, vụng về. *Un grand dadais: Một thằng đại ngốc.*

dadaïsme [dadaism] n. m. Phong trào đa đa.

dadaïste [dadaist] adj. (và n.) Người theo phong trào đa đa. *École dadaïste: Trường phái đa đa.* ▷ Subst. Người theo trường phái đa đa.

dague [dag] n. f. 1. Gươm ngắn, đoản kiếm. 2. SĂN ĐỒN Gạc hươu, nai non. –Nanh lợn rừng.

daguerréotype [dagɛʀeɔtip] n. m. 1. Máy ảnh đaghe (chụp hình trên miếng kim loại). 2. Hình ảnh thu được bằng kỹ thuật đaghe.

daguerréotypie [dagɛʀeɔtipi] n. f. Kỹ thuật chụp ảnh đaghe (cổ).

daguet [dagɛ] n. m. SĂNĐỒN Hươu mới bói sừng, mới có gạc.

dahabieh [daabjɛ] n. f. Thuyền buồm lớn chèo trên sông Nin.

dahir [daiʀ] n. m. Sắc lệnh của Vua Marốc.

dahlia [dalja] n. m. Cây thược dược.

dahoméen, éenne [daɔmeẽ, ɛn] adj. và n. Thuộc Đahômây (bây giờ là Bênanh).

daigner [de(ɛ)ne] v. tr. [1] Thèm, muốn, rủ lòng. *Il n'a pas daigné répondre: Nó không thèm trả lời.*

d'ailleurs. V. ailleurs.

daim, daine [dẽ, dɛn] n. 1. Con hoẵng châu Âu; con đanh. *Le daim brame: Con đanh kêu.* 2. Da đanh, da hoẵng. *Par ext.* Da bê giả đanh. *Manteau de daim: Áo choàng da hoẵng.*

daïmyo hay **daïmio** [daimjo] n. m. Lãnh chúa Nhật.

dais [dɛ] n. m. 1. Tàn, lọng che. ▷ Vòm lọng bằng vải. 2. KTRÚC Vòm đặt tượng. 3. *Par ext. Un dais de feuillage, de verdure: Vòm lá, vòm cây xanh.*

dalaï-lama [dalailama] n. m. Đạt lai Lạt ma.

dallage [dalaʒ] n. m. 1. Sự lát nền. 2. Nền lát. *Dallage en mosaïque: Nền lát kiểu khảm.*

dalle [dal] n. f. 1. Đá lát, tấm lát. *Couler une dalle de béton sur un sol en terre battue: Đổ tấm lát bêtông trên nền đất nện. Le sol était recouvert de dalles de marbre: Mặt đất lát đá hoa. Dalle funéraire: Đá lát hầm mộ.* 2. Bóng, Dgian Họng. *Avoir la dalle:* Đói. *Avoir la dalle en pente:* Thích uống rượu. *Se rincer la dalle:* Giải khát. 3. Lóng. *Que dalle:* Không có gì. *On n'y voit que dalle: Chẳng thấy điều gì.*

daller [dale] v. tr. [1] Lát (gạch, đá).

dalmate [dalmat] adj. và n. (Thuộc) Đanmaxi (nay là Nam Tư).

dalmatien [dalmasjẽ] n. m. Giống chó Danmaxi, lông trắng đốm đen.

dalmatique [dalmatik] n. f. 1. SỬ Áo cổn (của vua chúa xưa). 2. LUẬTNHTHỜ Áo lễ của giám mục.

dalot [dalo] n. m. 1. HẢI Lỗ tháo nước (ở thành tàu). 2. Cống thoát nước (ở đường).

daltonien, ienne [daltɔnjẽ, jɛn] adj. và n. Y (Chứng) mù màu.

daltonisme [daltɔnism] n. m. Y Bệnh mù màu.

dam [dã] n. m. 1. Cũ Sự tổn hại, thiệt thòi. ▷ Loc. Mới *Au grand dam de qqn:* Làm thiệt hại lớn cho ai. 2. THẦN Tôi không được thấy Chúa Trời.

damage [damaʒ] n. m. Sự đầm đất, nện đất.

daman [damã] n. m. Con đaman (loài có vú ăn cỏ sống ở Châu Phi và Cận Đông).

damas [dama] n. m. 1. Vải đamát, gấm vóc (hoa bóng trên nền mờ). –*Par ext.* Vải nhái kiểu đamát. 2. KỸ Thép đamát (có mặt óng ánh). 3. Giống mận đamát.

damasquinage [damaskinaʒ] n. m. Sự nạm kim loại (vào sắt thép).

damasquiner [damaskine] v. tr. [1] Nạm kim loại. *Pistolet damasquiné: Khẩu súng nạm kim loại.*

damasquinerie [damaskinʀi] n. f. Kỹ thuật nạm kim loại.

damasquineur [damaskinœʀ] n. m. Thợ nạm kim loại.

damassé, ée [damase] adj. và n. m. 1. Dệt nổi kiểu đamát. *Linge damassé: Gấm vóc dệt nổi.* ▷ N. m. Vải dệt hoa nổi. 2. *Acier damassé:* Thép chạm hình nổi, thép hoa.

damasser [damase] v. tr. [1] Dệt, đan kiểu đamát.

damassure [damasyʀ] n. f. Hoa dệt nổi (ở gấm, vóc, vải).

1. dame [dam] n. f. **I.** 1. Cũ Quý bà; quý phu nhân. ▷ Người đàn bà được một hiệp sĩ đặt lòng tin. *Rompre une lance pour sa dame: Phục tùng quý phu nhân.* Mới, Đùa *La dame de ses (mes, tes) pensées:* Người đàn bà trong tư tưởng; người yêu. 2. Người phụ nữ có địa vị xã hội tương đối cao. *C'est une grande dame: Đó là một bà lớn. La première dame d'un pays:* Vị đệ nhất phu nhân (vợ của nguyên thủ quốc gia.) 3. Danh xưng lịch sự dành cho phụ nữ. *Il était en compagnie d'une dame: Ông ta đi cùng một quý phu nhân. Au bonheur des dames: Hạnh phúc dành cho quý bà* (tên tiểu thuyết của E.Dôla). 4. Người phụ nữ có chồng. *C'est une dame ou une demoiselle?: Đó là bà hay cô?* –Dgian Vợ. *Et votre dame, ça va?: Bà nhà có khỏe không?* 5. Tên gọi một số nữ tu. *Les dames du Sacré-Cœur: Những bà phước dòng Chúa "Thánh Tâm".* 6. Danh hiệu của một số nữ chức quan bên cạnh hoàng hậu và công chúa. *Dame d'honneur: Người thể nữ, tùy nữ.* ▷ *Dame de compagnie:* Bà, cô tùy tùng. V. compagnie. **II.** 1. CHƠI Con đầm (bài). *La dame de trèfle:* Con đầm nhép (bài). ▷ Quân đầm, quân đam (cờ). ▷ Quân cờ Giắckê. ▷ *Jeu de dames:* Cờ đam. *Aller à dame:* Nước tận (cờ đam). 2. HẢI *Dame de nage:* Cọc chèo, (chỗ khoét hình bán nguyệt để tựa mái chèo). 3. Cái đầm đất. Đồng demoiselle, hie.

2. dame! [dam] interj. 1. Thân Lỗithời Chắc; thế chứ; chứ lại (tỏ sự ngạc nhiên). *Dame, oui! Oh! dame non: Chắc đúng; chắc không!* 2. Ghi nhận một lời giải thích. *Je ne lui ai pas prêté d'argent; dame! il m'en devait déjà: Tôi không cho nó mượn tiền, vả lại nó đã nợ tiền tôi rồi!*

dame-d'onze-heures [damdõzœR] n. f. Hoa mười một giờ. *Des dames-d'onze-heures: Những bông hoa mười một giờ.*

dame-jeanne [damʒan] n. f. Bình, vò có rọ bọc. *Des dames-jeannes: Những vò đựng có rọ bọc.*

1. damer [dame] v. tr. [1] 1. *Damer un pion:* Hơn một nước (cờ). ▷ Bóng, Thân *Damer le pion à qqn:* Hơn ai, được ai.

2. damer [dame] v. tr. [1] Đầm, nén chặt đất. *Damer la neige: Đầm nén chặt tuyết. Piste damée: Đường mòn.*

damier [damje] n. m. 1. Bàn cờ đam. 2. *Par ext.* Mặt chia ô. *Le damier des champs et des prés vus du haut de la montagne: Từ đỉnh núi cao, nhìn thấy những ô bàn cờ của đồng ruộng.*

damnable [danabl] adj. 1. TÔN Đáng đày địa ngục. 2. Đáng chê trách.

damnation [danasjõ] n. f. Sự đày xuống địa ngục. ▷ Văn Lời nguyền rủa khi giận dữ. *Enfer et damnation: Tội đáng đày địa ngục!*

damné, ée [dane] adj. và n. 1. Bị đày địa ngục. ▷ Subst. *Les damnés: Những kẻ bị đày địa ngục.* 2. Thân Đồ chết tiệt. *Ce damné coquin!: Tên khốn nạn chết tiệt!* 3. *Être l'âme damnée de qqn:* Mù quáng theo ai, giúp ai.

damner [dane] v. tr. [1] 1. TÔN Kết tội đày địa ngục. ▷ *Dieu me damne!: Trời bắt tội tôi!* 2. Đày đọa. ▷ Bóng, Thân *Faire damner qqn.* đày đọa ai, làm tội ai.

damoiseau [damwazo] n. m. 1. Tòng hiệp sĩ (thời Trung cổ). 2. Thân, Đùa Công tử bột, tán gái.

damoiselle [damwazɛl] n. f. Cũ Cô chiêu, mợ ấm.

dan [dan] n. m. Cấp đai võ sĩ; đẳng. *Ceinture noire sixième dan: Đai đen lục đẳng. Passer le premier dan: Lên đai đệ nhất đẳng.*

danaïde [danaid] n. f. Bướm Đanai Châu Phi.

dancing [dãsiŋ] n. m. Vũ trường, tiệm khiêu vũ.

dandinant, ante [dãdinã, ãt] adj. Núng nính; lạch bạch. *Une allure dandinante: Dáng đi núng nính.*

dandinement [dãdinmã] n. m. Đi lạch bạch; núng nính.

dandiner [dãdine] v. intr. [1] Núng nính, đung đưa. *Marcher en dandinant: Đi núng nính.* ▷ v. pron. *Il se dandinait d'un pied sur l'autre: Nó đung đưa chân này qua chân khác.*

dandy [dãdi] n. m. 1. SỬ Công tử, cậu ấm (ở Anh). 2. Kẻ bảnh bao, công tử bột. 3. Thdụng Kẻ làm đỏm.

dandysme [dãdism] n. m. 1. Vẻ công tử bột, đỏm dáng. 2. Làm đỏm, làm dáng.

danger [dãʒe] n. m. 1. Mối nguy, hiểm họa. *Courir un danger: Gặp bước nguy cơ. Être en danger de mort: Đứng trước hiểm họa chết người. La Patrie est en danger: Tổ quốc lâm nguy.* Đồng péril, risque. ▷ Thân *Il n'y pas de danger que:* không có nguy cơ là...; không xảy ra trường hợp... *Elle est fatiguée, mais il n'y a pas de danger qu'il l'aide!: Cô ta mệt mỏi, nhưng không có chuyện hắn giúp đỡ.* ▷ Loc. *C'est un danger public:* Đó là mối nguy cho người khác. (do sự vô tâm, thiếu thận trọng của mình). 2. HẢI Chướng ngại cho giao thông đường thủy. *Prendre une passe en suivant un alignement qui pare les dangers: Đi theo đường lạch, giữa những hàng cọc mốc báo nguy.*

dangereusement [dãʒRøzmã] adv. Một cách hiểm nghèo, nguy hiểm. *Vivre dangereusement: Sống hiểm nghèo.*

dangereux, euse [dãʒRø, øz] adj. 1. Nguy hiểm. *Route dangereuse: Con đường nguy hiểm. Maladie dangereuse: Bệnh nguy hiểm.* 2. Có thể làm hại, cần cảnh giác. *Un bandit dangereux: Một tên côn đồ nguy hiểm. Un animal dangereux: Một con vật nguy hiểm.*

dangerosité [dãʒRɔzite] n. f. TÂM Học Tính hung hãn; nguy hiểm.

danois, oise [danwa, waz] adj. và n. **I.** adj. (Thuộc) Đan mạch. **II.** n. m. 1. Tiếng Đan mạch. 2. Chó giống Đan mạch.

dans [dã] prép. 1. Trong, ở trong. ▷ Trong (địa điểm). *Marcher dans la ville: Đi trong thành phố. Tomber dans un puits: Rơi vào trong giếng. Mettre du vin dans un verre: Rót rượu vào (trong) cốc.* –Par ext. *Je l'ai lu dans le journal: Tôi đã đọc điều đó trong báo.* ▷ Nơi, chỗ, tình trạng. *Entrer dans les ordres: Đi vào trật tự. Être dans la magistrature: Đang trong nhiệm kỳ. Servir dans l'aviation: Phục vụ trong ngành hàng không.* ▷ Tương quan hoàn cảnh, trạng thái, thể trạng, tâm trạng. *Il montra du courage dans l'infortune: Nó tỏ ra can đảm trong bất hạnh. Dans la paix comme dans la guerre: Trong hòa bình cũng như trong chiến tranh. Être dans la force de l'âge: Trong sức lực của tuổi tác. Être dans le doute: Trong sự ngờ vực. Tomber dans la misère: Rơi vào cảnh khổ.* 2. (Chỉ cung cách) Với, vì, theo. ▷ Phù hợp với. *Recevoir dans les règles:*

Tiếp nhận theo quy tắc. ▷ Khuynh hướng, nhằm. *Recherches dans l'intérêt des familles: Những mưu cầu nhằm quyền lợi gia đình. Agir dans l'espoir de plaire: Hành động nhằm mua vui* (thỏa mãn). **3.** Chỉ thời gian. ▷ Trong thời kỳ, trong khoảng độ, chừng. *Dans ma jeunesse: Trong tuổi thanh xuân của tôi. Être dans sa vingtième année: Đang trong tuổi hai mươi. Dans l'attente de vous lire: Trong lúc chờ anh đọc.* ▷ Thời hạn trong tương lai, khoảng. *Il arrivera dans deux jours: Nó sẽ đến trong khoảng hai ngày nữa.* Thân Chỉ khoảng gần đúng. *Cela va chercher dans les trente francs: Cái đó có thể tìm mua với khoảng ba chục phrăng.*

dansant, ante [dɑ̃sɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Nhảy nhót. Bóng *Un reflet dansant: Ánh phản chiếu nhảy nhót, lấp lánh.* **2.** Dành cho khiêu vũ. *Musique dansante: Âm nhạc khiêu vũ.* **3.** Nơi nhảy; nơi khiêu vũ. *Soirée dansante: Dạ hội khiêu vũ.*

danse [dɑ̃s] n. f. **1.** Khiêu vũ; nhảy theo nhịp điệu. *Pas de danse: Bước nhảy. Cours de danse: Lớp dạy nhảy. Danse classique rythmique, folklorique: Nhảy cổ điển theo nhịp điệu; nhảy dân gian. Danse de salon: Điệu nhảy trong phòng khách. Salle de danse: Phòng nhảy; vũ trường.* **2.** Âm nhạc khiêu vũ. *Jouer une danse: Chơi một điệu nhạc nhảy.* **3.** Bóng, Dgian Mắng mỏ. *Recevoir, administrer une danse: Bị một trận; cho một trận.* **4.** Bóng, Thân *Entrer en danse, dans la danse:* Bắt đầu hành động. *–Mener la danse:* Điều hành một xí nghiệp, một công việc. **5.** *Danse de Saint–Guy:* Bệnh run gân, chứng múa giật, múa vờn.

danser [dɑ̃se] **I.** v. intr. [1] **1.** Nhảy múa, khiêu vũ. *Apprendre à danser: Học khiêu vũ. Inviter une femme à danser: Mời một phụ nữ khiêu vũ.* ▷ Bóng, Thân *Ne savoir sur quel pied danser: Lúng túng, do dự không biết làm thế nào.* **2.** Bóng Nhảy nhót, chuyển động, lay động. *Les flammes dansent dans la cheminée: Ngọn lửa nhảy nhót trong lò sưởi. Barque qui danse sur les lames: Con thuyền nhảy múa trên ngọn sóng.* **II.** v. tr. Thực hiện một điệu nhảy. *Danser le rock: Nhảy điệu rốc.*

danseur, euse [dɑ̃sœʀ, øz] n. Người nhảy múa, khiêu vũ. *Être bon danseur: Là người nhảy giỏi. Un couple de danseurs: Một đôi khiêu vũ. Danseuse étoile: Nghệ sĩ nhảy múa ngôi sao. Danseur, danseuse de corde:* Người làm xiếc trên giây. ▷ THỂ *En danseuse: nhổm lên mà đạp (xe đạp).*

dantesque [dɑ̃tɛsk] adj. Vĩ đại, cao cả, hùng tráng. *Paysage dantesque: Phong cảnh hùng tráng.*

danubien, ienne [danybjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) sông Đanuýp, vùng, lưu vực sông Đanuýp. ▷ N. m. TIỀN SỬ Địa mạo văn hóa đồ đá mới ở Trung Âu và Đông Âu với đồ gốm có vân dải và chấm (thế kỷ V - cuối thế kỷ III trước công lịch).

daphné [dafne] n. m. Cây thụy hương (hoa màu hồng rất thơm).

daphnie [dafni] n. f. Loài thủy tảo, còn gọi là rận nước. *La daphnie séchée ou vivante sert d'aliment aux poissons d'aquarium: Loài thủy tảo phơi khô hay còn sống dùng làm thức ăn cho cá cảnh.*

d'après V. après.

daraise [daʀɛz] n. f. Rãnh tháo ao, lỗ tháo nước ở ao, hồ.

darbouka V. derbouka.

darce V. darse.

dard [daʀ] n. m. **1.** Cái lao, cái thương. **2.** Bóng Sự châm chọc, thâm độc. *Les dards de la calomnie: Những sự châm chọc của lời vu khống.* **3.** KTRÚC Trang trí hình mũi dao. **4.** *Par anal.* Ngòi nọc. *Le dard de la guêpe: Ngòi nọc của ong vò vẽ.* ▷ Lưỡi rắn. **5.** VƯỜN Nhánh quả ngắn (của lê, táo...). **6.** KỸ Phần nóng nhất của ngọn lửa mỏ hàn.

darder [daʀde] v. tr. [1] **1.** Cũ Đâm bằng lao, phóng lao. *Darder une baleine: Phóng lào tới một con cá voi.* **2.** Phóng ra, chiếu rọi thẳng. *Darder sur qqn des regards aigus: Nhìn chòng chọc vào ai. Le soleil darde ses rayons: Mặt trời chiếu rọi những tia sáng.* ▷ (S. comp). *Rayons de soleil qui dardent: Những tia sáng mặt trời chiếu rọi.*

dardillon [daʀdijõ] n. m. Cái lao, thương nhỏ.

dare–dare [daʀdaʀ] loc. adv. Thân Gấp rút, vội vã, cấp tốc.

darne [daʀn] n. f. BẾP Khúc cá, lát cá. *Darne de saumon béarnaise: Một khúc cá hồi của xứ Bêácno.*

darse hay **darce** [daʀs] n. f. HẢI Chỗ tầu đậu trong một cảng, vùng cảng.

darsonvalisation [daʀsõvalizasjõ] n. f. Y Hiệu pháp điện cao tần.

dartre [daʀtʀ] n. f. Chốc, vảy, lang ben. *Avoir des dartres sur le visage: Bị lang ben trên mặt.*

dartreux, euse [daʀtʀø, øz] adj. **1.** (Thuộc) lang ben, chốc vảy. *Dermatose dartreuse: Bệnh lang ben trên da.* **2.** Người bị bệnh lang ben.

darwinien, ienne [daʀwinjɛ̃, jɛn] hay **darwiniste** [darwinist] adj. và n. Thuộc học thuyết Đácwin. –Người theo học thuyết Đácwin.

darwinisme [daʀwinism] n. m. Học thuyết Đácwin. *Le darwinisme s'oppose au*

lamarckisme: Học thuyết Đácwin chống đối lại học thuyết Lamác.

darwiniste V. darwinien.

dasycladales [dazikladal] n. f. pl. THỰC Họ tảo lục ở vùng biển nóng (hóa thạch từ xa xưa)

dasypodidés [dazipɔdide] n. m. pl. ĐỘNG Họ tatu.

dasyure [dazjyʀ] n. m. Chồn có túi (ở Châu Úc, lông đốm chấm).

datable [databl] adj. Định được ngày tháng, niên đại. *Manuscrit, fossile datable: Bản thảo, hóa thạch định được niên đại.*

datage [dataʒ] n. m. Sự ghi ngày tháng, niên đại.

dataire [datɛʀ] n. m. THCHÚA Cố Viên chưởng ấn (tòa thánh).

datation [datasjõ] n. f. 1. Đồng *datage.* 2. Sự xác định niên đại, ngày tháng. *Datation d'un site préhistorique: Sự xác định niên đại một di tích tiền sử.* ▷ Niên đại, ngày tháng gán cho. *Datation incertaine: Niên đại gán cho không chắc chắn.*

datcha [datʃa] n. f. Đatcha, nhà nghỉ ở nông thôn Nga.

date [dat] n. f. 1. Ngày, tháng, năm. *Inscrire sur un registre la date d'un mariage, d'un décès: Ghi vào sổ đăng ký ngày tháng của một lễ kết hôn, một việc tang. La date d'une lettre: Ngày tháng của một lá thư. Date de naissance: Ngày tháng năm sinh.* ▷ *Prendre date:* Ấn định thời gian làm gì. 2. Thời gian, thời điểm chính xác. *Fixer la date des prochaines élections: Ấn định thời gian của những cuộc bầu cử lần sau.* ▷ *Amitié de longue date: Tình bạn lâu đời. Un ami de fraiche date: Một người bạn mới quen gần đây. Le premier, le dernier en date:* Bạn lâu nhất, bạn mới quen. ▷ Thời điểm quan trọng. *La découverte du phonographe est une date dans l'histoire de la technique: Sự phát minh ra máy hát là một thời điểm quan trọng trong lịch sử kỹ thuật. Faire date:* Đáng ghi nhớ, thời điểm quyết định.

dater [date] **I.** v. tr. [1] Ghi ngày, tháng, niên đại vào. *Dater une lettre: Ghi ngày tháng vào một bức thư. Dater un chèque: Ghi ngày tháng vào một tấm séc. Journal daté du 3 mars: Báo ra ngày 3 tháng Ba.* ▷ *Dater une couche géologique: Ghi niên đại một lớp địa chất.* **II.** v. intr. 1. *Dater de:* Bắt đầu có, xuất hiện từ ngày, tháng. *Immeuble qui date du XIX^e s: Đồ gỗ có niên đại từ thế kỷ XIX.* ▷ Loc. adv. *À dater de:* Kể từ, bắt đầu từ. *A dater de ce jour, le stationnement est interdit dans cette rue: Bắt đầu từ ngày hôm nay, cấm đỗ xe trong phố này.* 2. (S. comp.) Cũ rồi, có vẻ cũ. *Les dialogues datent, dans ce vieux film: Trong bộ phim cổ này, đối thoại có vẻ cũ rồi.*

daterie [datʀi] n. f. THCHÚA Chức chưởng ấn (ở tòa thánh Vatican), tòa chưởng ấn. *Les attributions de la daterie, supprimée par Paul VI en 1967, sont maintenant déférées à la secrétainerie d'État: Quyền hạn của tòa chưởng ấn, đã bị Paul VI bãi bỏ năm 1967, bây giờ được chuyển giao cho văn phòng tổng trưởng ngoại giao tòa thánh.*

dateur, euse [datœʀ, øz] n. và adj. 1. n. m. Máy đóng dấu ngày tháng. 2. adj. *Un composteur dateur: Máy bấm số ghi ngày tháng.*

1. datif [datif] n. m. NGPHÁP Tặng cách.

2. datif, ive [datif, iv] adj. 1. LUẬT Được chỉ định. *Tuteur datif, tutelle dative: Người giám hộ (nam, nữ) được chỉ định.* 2. HÓA, LÝ *Liaison dative* còn gọi là: *liaison semi-polaire, liaison de coordinence:* Liên kết chỉ định. *Une fois établie, la liaison dative ne se distingue pas de la liaison de covalence ordinaire: Một khi đã được xác lập, mối liên kết chỉ định không phân biệt với mối liên kết cộng hóa trị bình thường.*

dation [dasjõ] n. f. LUẬT Sự tặng. ▷ *Dation en paiement:* Gán nợ, thế nợ. *La dation en paiement doit être conventionnelle: Sự gán nợ phải mang tính quy ước.*

datte [dat] n. f. Quả chà là. *Dattes fraiches: Quả chà là tươi. Dattes fourrées: Quả chà là kẹp nhân.*

dattier [datje] n. m. Cây chà là.

datura [datyʀa] n. m. THỰC Cây cà độc dược. *La stramoine ("Datura stramonium") est un datura: Cây cà độc dược là thuộc giống cà độc dược.*

daube [dob] n. f. BẾP Cách hầm nhừ. *Du bœuf en daube: Thịt bò nấu nhừ.* ▷ Thịt hầm nấu nhừ. *Servir une daube: Ăn thịt hầm nhừ.*

1. dauber [dobe] v. tr. [1] BẾP Hầm nhừ (thịt).

2. dauber [dobe] v. tr. hay intr. [1] Cũ hay Văn *Dauber qqn hay sur qqn:* Nói xấu, nhạo báng, chế diễu ai.

daubière [dobjɛʀ] n. f. Nồi hầm.

1. dauphin [dofɛ̃] n. m. 1. Cá heo. 2. KỸ Ống thoát nước.

2. dauphin [dofɛ̃] n. m. 1. Thái tử. *Le dernier à porter le titre de dauphin fut le fils de Charles X: Người cuối cùng được mang tước hiệu thái tử là con trai vua Charles X.* ▷ Người mang danh hiệu này; con trai của vua nước Pháp. 2. *Par ext.* Người kế nghiệp chọn trước, nhân vật quan trọng được kế nghiệp.

dauphine [dofin] n. f. SỬ Vợ thái tử.

dauphinelle [dofinɛl] hay **delphinelle** [dɛlfinɛl] n. f. Cây hoa tai thỏ, cây phi yến. Đồng Thụng pied-d'alouette.

dauphinois, oise [dofinwa, waz] 1. adj. và n. (Thuộc) miền Dauphiné. ▷ *Gratin dauphinois:* Món khoai tây nấu bơ và kem tươi. 2. n. m. Phương ngữ Dauphiné.

daurade hay **dorade** [dɔRad] n. f. Cá tráp, cá ném (hàm có răng rất khỏe, vây có ánh vàng hoặc bạc).

davantage [davɑ̃taʒ] adv. 1. Hơn, thêm, hơn nữa. *Ne m'en demandez pas davantage: Đừng đòi hỏi gì tôi hơn nữa. Il est riche, mais son père l'était bien davantage: Nó giầu, nhưng bố nó còn giầu hơn nhiều.* 2. Lâu hơn nữa. *Je ne peux rester davantage: Tôi không thể ở lại lâu hơn nữa.* 3. Cũ Ngoài ra, hơn nữa. *Rien davantage:* không còn gì hơn nữa. 4. Cũ hay Văn Nhất. *Choisissez l'ouvrage qui vous plait davantage: Hãy chọn tác phẩm nào mà anh hài lòng nhất.* 5. *Davantage que, de:* Hơn. *Davantage d'argent: Nhiều tiền hơn. Rien ne me plait davantage que...: Không có gì làm tôi hài lòng hơn là...*

davier [davje] n. m. 1. PHẪU Kìm nhổ răng. 2. KỸ Kìm của thợ rèn, thợ mộc. 3. HẢI Ròng rọc trục. *Davier d'étrave: Ròng rọc mũi tàu.*

dazibao [dadzibao] n. m. Báo chữ to (đại tự báo).

dB LÝ Ký hiệu của đêciben.

D.C.A. [desea] n. f. Súng phòng không. Viết tắt *Défense Contre Avions.*

d.d.p. ĐTỬ Viết tắt. *Différence de Potentiel:* Hiệu thế.

D.D.T. [dedete] n. m. chữ đầu của. *Dichloro-Diphényl-Trichloréthane: Thuốc trừ sâu.*

1. de [də] **d'** [d] (trước nguyên âm hay h câm) prép., (*du, des* [dy, de] *de le* hợp thành *du* và *de les* thành *des*) I. Giới từ *de* chỉ nhiều quan hệ, từ nghĩa cơ bản là *nguồn gốc, khởi điểm.* và bao gồm: 1. Nơi (khởi hành, phân ly, tách khỏi, xuất xứ...). *Venir de Toulouse: Đến từ Tuludo. Tenir une nouvelle de qqn: Có tin tức của ai. Natif de Lyon: Sinh ở Lyông.* –(Sự xa cách). *C'est à cent mètres de chez moi: Cách chỗ tôi ở 100 mét.* ▷ Dòng họ quý tộc. *Madame de Grignan: Phu nhân họ Grinhan.* 2. Khoảng thời gian. *Du matin au soir: Từ sáng đến chiều.* ▷ Độ dài. *De jour, de nuit: Trong ngày, trong đêm.* 3. Tiến trình, sự lặp lại, khoảng. *(de... en...). Épidémie qui s'étend de jour en jour: Bệnh dịch phát triển từ ngày này qua ngày khác. Relais disposés de place en place: Các role được bố trí từng chỗ một.* 4. Nguyên nhân. *Mourir de faim: Chết (vì) đói. Être rouge de colère: Mặt đỏ lên vì giận dữ.* ▷ Chỉ lý do. *Il est triste de ce que vous ne lui écrivez* (hay *écriviez) plus: Nó buồn vì anh không viết thư cho nó nữa.* 5. Cung cách. *Rire de bon cœur: Cười một cách thật tình. Citer de mémoire: Kể ra bằng trí nhớ.* 6. Phương tiện, công cụ. *Coup de bâton: Đánh bằng gậy. Signe de tête: Ra hiệu bằng đầu. Suivre des yeux: Theo dõi bằng mắt.* 7. Kích thước, cỡ. *Un navire de cent mètres: Con tầu dài 100 mét. Un enfant de six mois: Đứa bé sáu tháng.* 8. Tác giả. *Le crime de l'assassin: Tội ác của kẻ sát nhân. L'Énéide" de Virgile: Enênít của Viếcgin.* ▷ Chỉ bổ ngữ thụ động. *Être vu de tous: Nhìn thấy bởi mọi người.* II. Chỉ tương quan sở hữu. 1. *Le livre de Paul: Sách của Pôn. Un bien de famille: Của cải của gia đình. La beauté d'une femme: Sắc đẹp của phụ nữ.* 2. Chỉ tương quan với tổng thể. *Le quart de la somme: Phần tư của số tiền. Le reste du temps: Phần còn lại của thời gian.* –Chỉ thứ đựng bên trong. *Un panier de cerises: Giỏ đựng anh đào.* –Chỉ vật liệu chế tạo. *Un colonne de marbre: Cái cột bằng đá hoa.* 3. Chỉ chất lượng. *Un homme de génie: Một người có thiên tài.* ▷ chỉ điều kiện nghề nghiệp. *Un homme de lettres: Một con người của thơ văn* (nhà văn.) ▷ Loại, hạng. *Une robe du soir: Bộ áo dạ hội. Un chien de race: Chó nòi.* 4. Chỉ mục đích. *Salle de spectacle: Phòng trình diễn.* III. Cuối cùng, được dùng với nghĩa chung. 1. Trước đối tượng của động từ. *Médire de qqn: Nói xấu ai.* 2. Trước tính từ, trạng từ. *Qqn de bien: Một người nào tốt. Rien de tel: Không có như thế.* 3. Trước động từ nguyên, bổ ngữ hay chủ ngữ. *D'y retourner ne vous donnerait que du regret: Trở lại đó chỉ dem lại cho anh niềm tiếc nuối. Il est fâcheux de ne pas s'entendre: Thật đáng buồn là đã không thỏa thuận được với nhau. Arrêtez de courir: Hãy ngừng chạy.* 4. Trước động từ nguyên trong kể chuyện. *Et moi de rire encore, et lui de crier de plus belle: Tôi thì cười còn nó thì la lối om sòm.* 5. Trước thuộc ngữ của các động từ *taxer, traiter, qualifier. Traiter qqn de voleur: Xem ai như kẻ trộm.* 6. Trong các câu khẳng định. *La ville de Nantes: Thành phố Năngto. Ce fou de Rameau: Tên diên rồ Ramô.* 7. Trong một số mệnh đề cố định. *Comme de juste: Đúng ra là. À vous de jouer: Tới lượt anh.*

2. de [də], **du** [dy], **de la** [dəla], **des** [dɛ] Giới từ đứng trước tên vật không đếm được. *Boire du cidre en mangeant des rillettes: Uống rượu xít trong khi ăn thịt băm.* –(Abstrait.) *Il y a du vrai dans ce qu'il dit: Có sự thật trong những gì nó nói.* ▷ Cũ De: thay *du, de la, des* trước tính từ. *Boire de*

grosse piquette, manger de gros pain bis: Uống rượu loãng, ăn bánh hôi.

de–, dé–, des–, dés– Chỉ sự xa cách, chia cắt, đối lập.

1. dé [de] n. m. 1. Con súc sắc. *Lancer les dés: Gieo súc sắc. Cornet à dés: Cốc gieo súc sắc. Dé pipé:* Súc sắc bịp. ▷ Bóng *Coup de dé* (hay *de dés):* Việc mạo hiểm, cầu may. *Risquer sa fortune sur un coup de dés: Hy sinh tài sản cầu may. Les dés sont jetés:* Việc đã rồi; việc đã quyết. 2. KỸ Tảng đá vuông làm bậc đi. ▷ Tảng đá vuông. 3. BẾP Miếng thái quân cờ. *Couper le lard en dés: Thái mỡ hình quân cờ.*

2. dé [de] n. m. Absol. hay *dé à coudre:* Cái đê khâu.

dead-heat [dɛdit] n. m. (adj. và adv.) NGỰA, THỂ Sự cùng tới đích. –Adj. inv. *Des chevaux dead-heat: Những con ngựa cùng tới đích.* Adv. *Se terminer dead-heat:* Cùng kết thúc một lúc.

dealer [dilœʀ] n. m. (Anglicisme) Kẻ bán ma túy.

déambulation [deɑ̃bylasjõ] n. f. Sự dạo chơi, du ngoạn.

déambulatoire [deɑ̃bylatwaʀ] adj. và n. m. 1. adj. Cũ (Liên quan đến) dạo chơi. 2. n. m. KTRÚC Hành lang sau điện chính nhà thờ.

déambuler [deɑ̃byle] v. intr. [1] Đi lang thang, du ngoạn, rong chơi.

débâcle [debɑ̃kl] n. f. 1. Sự tan băng. Trái embâcle. 2. Sự tan rã, sụp đổ. *Débâcle financière: Sự sụp đổ tài chính.* –Spécial. *La débâcle d'une armée vaincue: Cuộc rút chạy tán loạn của đạo quân thua trận.* Đồng déroute.

débâcler [debɑkle] 1. v. tr. [1] Cũ Gài then cửa. 2. v. intr. *Rivière qui débâcle: Dòng sông tan băng.*

débagouler [debagule] 1. v. intr. [1] Cũ Dgian Nôn, mửa. 2. v. tr. Bóng, Thân Nói bậy bạ; nói thiếu suy nghĩ.

déballage [debalaʒ] n. m. 1. Tháo, dỡ hàng. 2. Quầy bán lẻ, hàng xén; sự buôn bán hàng xén. 3. Bóng, Thân Phơi bày tâm sự, tiết lộ bí mật. *Un déballage de scandales: Sự tiết lộ những chuyện tai tiếng.*

déballastage [debalastaʒ] n. m. HẢI Thau rửa tàu; sự tát nước dằn. *Le déballastage des pétroliers est une cause importante de pollution: Sự thau rửa các tàu chở dầu là một nguyên nhân quan trọng của sự ô nhiễm.*

déballer [debale] v. tr. [1] 1. Tháo dỡ hàng. *Déballez d'abord les assiettes: Hãy tháo dỡ bát đĩa trước tiên!* 2. Bày hàng (để bán). *Déballer des tissus: Bày vải vóc.* 3. Bóng, Thân Thổ lộ; trình bày. *Déballer ses sentiments, ses griefs, ce qu'on a sur le cœur: Thổ lộ những tình cảm, buồn phiền chứa chất trong lòng.*

déballeur, euse [debalœʀ, øz] n. Người dỡ hàng.

débalourder [debalurde] v. tr. [1] KỸ Làm triệt tiêu sự lệch trọng tâm ở một vật đang quay.

débandade [debɑ̃dad] n. f Sự tháo chạy tán loạn. ▷ Loc. adv. *À la débandade:* Trong hỗn loạn, mất trật tự.

1. débander [debɑ̃de] v. tr. [1] Tháo băng. *Débander une plaie: Tháo băng vết thương. Débander les yeux de qqn: Tháo băng bịt mắt ai.* 2. Buông thả, nới cho chùng. *Débander un ressort: Buông thả lò so.* ▷ Thân Không cương lên được. ▷ Loc. Bóng, Thân *Sans débander:* Không ngừng nỗ lực.

2. débander [debɑ̃de] 1. v. tr. [1] Cũ Làm cho chạy tán loạn. 2. v. pron. Tháo chạy tán loạn. *L'armée s'est débandée dès le début de la bataille: Quân đội tháo chạy tán loạn ngay khi bắt đầu cuộc chiến.*

débaptiser [debatize] v. tr. [1] Đổi tên. *Débaptiser une rue: Đổi tên một phố.*

débarbouillage [debaʀbujaʒ] n. m. Sự lau, rửa.

débarbouiller [debaʀbuje] 1. v. tr. [1] Lau, rửa mặt. *Débarbouiller un enfant: Rửa mặt cho em bé.* ▷ v. pron. Rửa mặt; lau rửa qua loa. 2. v. pron. Bóng, Thân Giải quyết khó khăn. *Débarbouille-toi comme tu peux!: Hãy tự giải quyết lấy mọi việc nếu có thể.*

débarcadère [debaʀkadɛʀ] n. m. Cảng dỡ hàng; bến tàu. Đồng embarcadère.

débardage [debaʀdaʒ] n. m. Sự dỡ hàng; hàng dỡ.

débarder [debaʀde] v. tr. [1] 1. HẢI Dỡ hàng. 2. KỸ Vận chuyển hàng (và đặc biệt: gỗ cây) khỏi nơi khai thác.

débardeur [debaʀdœʀ] n. m. 1. Công nhân bốc dỡ. 2. Áo may ô cổ và chỗ khoét nách rất rộng.

débarquement [debaʀkəmɑ̃] n. m. 1. Dỡ (hàng), đổ (khách). *Quai de débarquement: Cảng dỡ hàng.* 2. Sự xuống tầu, xe; lên bộ. *Il a été arrêté à son débarquement: Nó bị bắt lúc xuống tàu.* 3. Bóng, Thân Sự tống khứ. *Le débarquement d'un préfet: Việc tống khứ một viên cảnh sát trưởng.* 4. QUÂN Cuộc đổ bộ. *Le débarquement du 6 juin 1944 sur les côtes normandes: Cuộc đổ bộ ngày 6 tháng sáu năm 1944 ở bờ biển Noócmăng.*

débarquer [debaʀke] **I.** v. tr. [1] 1. Dỡ hàng, đổ khách lên bờ. ▷ *Par ext.* Xuống tầu, máy bay. ▷ QUÂN *Débarquer un commando: Đổ bộ một toán đặc công.* 2. Bóng, Thân Tống khứ, cách chức. **II.** v. intr. 1. Xuống tầu. *Quelques*

membres de l'équipage ont débarqué à Toulon: Một vài người trong thủy thủ đoàn xuống tàu ở Tulông. ▷ *Par ext. Débarquer d'un train, d'un avion: Xuống tàu, xuống máy bay.* ▷ QUÂN Thực hiện cuộc đổ bộ. *Napoléon renonça à débarquer en Angleterre: Napôlêông khước từ việc đổ bộ lên đất Anh.* 2. Thân Đến nhà ai. *Il débarque toujours à l'improviste: Nó luôn đến bất thần.*

débarras [debaʀa] n. m. 1. Sự dẹp gọn, làm quang. *Les voilà partis, bon débarras!: Chúng đi rồi! Thế là xong.* 2. Nơi cất đồ đạc cồng kềnh. *Ranger les balais dans le débarras: Cất chổi vào kho chứa.*

débarrasser [debaʀase] I. v. tr. [1] Dẹp gọn, thu dọn. *Débarrasser une chambre, une cave: Dọn dẹp một căn phòng, một hầm chứa.* ▷ Giải phóng, loại bỏ, cởi, cất dọn. *Débarrassez donc le bureau de toutes ces paperasses: Cất dọn mọi thứ bừa bộn trên bàn. Débarrassez-le de son manteau: Cởi áo hộ nó.* ▷ (S. comp.) Thu dọn bàn. ▷ Thân *Débarrassez-moi le plancher: Cút đi.* II. v. pron. 1. *Se débarrasser d'une chose*: Vứt bỏ một vật gì. *Se débarrasser d'une vieille voiture Vứt bỏ chiếc xe cũ. Se débarrasser d'une manie, d'une idée: Từ bỏ một thói xấu, một ý tưởng.* 2. *Se débarrasser de qqn*: Khử, tống khứ ai.

débat [deba] n. m. I. 1. Cuộc tranh cãi. *Un débat animé: Một cuộc tranh cãi náo nhiệt. Entrer dans le cœur du débat: Lăn vào cuộc tranh cãi.* 2. Cuộc xung đột tâm lý, đạo đức. *Être en proie à un débat de conscience, à un débat intérieur: Ở trong cảnh xung đột nội tâm.* II. Plur. 1. Thảo luận vấn đề trong hội nghị công khai. *Les débats parlementaires: Những cuộc thảo luận nghị trường.* 2. LUẬT Phiên xét xử. *Assister aux débats: Tham dự phiên tòa xét xử.*

débâter [debate] v. tr. [1] Tháo yên. *Débâter un mulet: Tháo yên con lừa.*

débattement [debatmɑ̃] n. m. ÔTÔ Khoảng cách gầm xe.

débattre [debatʀ] 1. v. tr. [81] Thảo luận; bàn cãi. *Débattre une affaire, une question: Thảo luận một việc, một vấn đề.* ▷ v. tr. indir. *Débattre sur, débattre de qqch: Thảo luận điều gì.* 2. v. pron. Cựa quậy; giãy giụa; vật lộn. *À force de se débattre, il a réussi à s'échapper: Cựa quậy mãi thì nó cũng thoát ra được.* ▷ Bóng *Se débattre contre la misère: Vật lộn chống đói nghèo.*

débauchage [debɔʃaʒ] n. m. Sự trụy lạc, sa đọa.

débauche [debɔʃ] n. f. 1. Thói trụy lạc. *Incitation de mineurs à la débauche: Dụ dỗ vị thành niên vào con đường trụy lạc.* 2. Bóng *Débauche de:* Lạm dụng. *Raconter une histoire avec une débauche d'images, de détails: Kể chuyện với sự lạm dụng quá nhiều hình ảnh, chi tiết.*

débauché, ée [debɔʃe] n. và adj. Trụy lạc, sa đọa, hủ hóa. *"J'aime encore le vin et les femmes, c'est assez, il est vrai, pour faire de moi un débauché"* (A. de Musset): *"Tôi còn yêu thích rượu và đàn bà, quả thực mà còn lâu mới khiến tôi trụy lạc được".* Trái rangé, sage, vertueux. ▷ Adj. *Un homme débauché: Một con người trụy lạc.*

débaucher [debɔʃe] v. tr. [1] I. 1. Xúi bỏ việc, giăn, sa thải. *Débaucher un employé: Sa thải một nhân viên.* 2. Đuổi việc, sa thải. Trái. embaucher. II. 1. Trụy lạc hóa; làm hư hỏng, sa đọa. *Débaucher un jeune homme: Trụy lạc hóa một thanh niên.* ▷ v. pron. *Il a commencé à se débaucher très jeune: Nó đã bắt đầu trụy lạc từ rất trẻ.* 2. Thân (nghĩa giảm đi) Giải khuây; làm khuây khỏa. *Allez, je vous débauche: je vous emmène au cinéma: Đi, tôi giải khuây cho anh bằng cách rủ anh đi xem phim.*

débaucheur, euse [debɔʃœʀ, øz] n. Cũ Người lôi kéo vào vòng trụy lạc.

débecter, débéqueter hay **débecqueter** [debekte] v. tr. [1] Thân Làm kinh tởm.

débet [debɛ] n. m. TÀI Nợ còn lại sau quyết toán.

débile [debil] adj. và n. I. adj. 1. Suy yếu, thiếu sức lực. *Un corps, un esprit débile: Một cơ thể, một đầu óc suy yếu.* 2. Thân Thộn ngốc; ngu xuẩn. *Une histoire complètement débile: Một câu chuyện hoàn toàn ngu xuẩn.* II. n. Y *Débile mental, hay débile:* Bệnh đần; suy nhược thần kinh. *Débile léger, profond: Đần nhẹ, đần nặng.*

débilitant, ante [debilitɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm suy yếu. *Remède débilitant: Một phương cách làm suy yếu.* 2. Bóng Làm sa sút tinh thần. *Vivre dans un cadre débilitant: Sống trong khung cảnh sa sút tinh thần.*

débilité [debilite] n. f. 1. Y Sự suy nhược, yếu đuối. *Débilité congénitale: Suy nhược bẩm sinh.* 2. Y Trạng thái suy nhược thần kinh, chứng thộn. 3. Thân Vật suy yếu; bạc nhược.

débiliter [debilite] v. tr. [1] Làm suy yếu. ▷ Bóng Làm sa sút tinh thần.

débinage [debinaʒ] n. m. Dgian và Lỗithời Sự nói xấu.

débine [debin] n. f. Dgian Tình trạng khốn quẫn. *Être dans la débine: Đang trong cảnh cùng quẫn.*

1. débiner [debine] v. tr. [1] Dgian Nói xấu; gièm pha.

2. débiner (se) [debine] v. pron. [1] Thân Chuồn, trốn, lủi.

D

débineur, euse [debinœʀ, øz] n. Dgian Kẻ trốn lủi.

débirentier, ière [debiʀɑ̃tje, jɛʀ] n. LUẬT Người nợ lợi tức hàng năm.

1. débit [debi] n. m. 1. Sự bán lẻ. *Boutique qui a un fort débit: Cửa hàng bán lẻ mạnh. Produit de faible débit: Sản phẩm bán lẻ chậm.* 2. *Débit de boissons:* Nơi bán lẻ đồ uống; đại lý. *–Débit de tabac:* Quầy bán lẻ thuốc lá. 3. Cách nói. *Un orateur au débit rapide: Diễn giả có cách nói nhanh.* 4. Cách xẻ gỗ. *Débit en planches, en rondins d'un arbre: Xẻ ván, xẻ súc (cây).* 5. Lưu lượng (chất lỏng). *Débit d'un fleuve: Lưu lượng của con sông.* ▷ Lượng cung cấp trong đơn vị thời gian. *Débit d'une source électrique: Lượng cung cấp của nguồn điện. Le débit horaire d'une autoroute: Lượng xe chạy trên đường mỗi giờ.*

2. débit [debi] n. m. 1. Sổ nợ. *Porter une dépense au débit de qqn: Đưa khoản chi lên sổ nợ của ai.* Trái. crédit. 2. KTOÁN Tổng các khoản trả cho người thứ ba.

débitage [debitaʒ] n. m. Sự xẻ (gỗ, đá). Đồng débit (nghĩa 4).

débitant, ante [debitɑ̃, ɑ̃t] n. Cũ Người bán lẻ. ▷ Mới *Débitant de tabac, de boissons:* Đại lý thuốc lá; nước giải khát.

1. débiter [debite] v. tr. [1] 1. Xẻ, pha. *Débiter de la pierre: Xẻ đá. Débiter un quartier de bœuf: Pha một góc bò.* 2. Bán lẻ một thứ hàng. 3. Cung cấp định kỳ, lưu lượng; sản lượng. *Source qui débite tant de litres par heure: Nguồn suối chảy bao nhiêu lít mỗi giờ.* 4. Cũ Bình, đọc, ngâm thơ. 5. *Péjor.* Tuôn ra, liến thoắng. *Débiter une leçon sans la comprendre: Đọc liến thoắng bài học mà chẳng hiểu gì.* ▷ Péjor. Tung ra, lan truyền (những điều bịa đặt, láo lếu.)

2. débiter [debite] v. tr. [1] Ghi nợ. *Débiter un client d'une somme: Ghi nợ cho một khách hàng một khoản tiền.* ▷ *Par ext. Débiter un compte de telle somme: Ghi nợ một số tiền vào tài khoản.* Trái. créditer.

débiteur, trice [debitœʀ, tʀis] n. và adj. 1. Người nợ, con nợ. *Débiteur insolvable: Con nợ không có khả năng chi trả.* ▷ Adj. *Solde, compte débiteur: Khoản nợ, tài khoản nợ.* Trái. créditeur. 2. Bóng Kẻ chịu ơn. *Vous m'avez rendu un grand service, et je reste votre débiteur: Anh đã giúp tôi một việc lớn và tôi là kẻ chịu ơn anh.*

débitmètre [debimɛtʀ] n. m. Lưu lượng kế.

déblai [deblɛ] n. m. 1. Sự đào đất. 2. *Par ext.* (nhất là ở số nhiều.) Đất đào bỏ. *Route en déblai:* đường đầy hào rãnh. Trái remblai.

déblaiement hay **déblayement** [deblɛmɑ̃] n. m. Sự dọn dẹp.

déblatérer [deblateʀe] v. intr. [16] Thân Đả kích, công kích. *Déblatérer contre le gouvernement: Đả kích chính phủ.* ▷ v. tr. *Dé blatérer des injures: Chửi rủa.*

déblayage [deblɛjaʒ] n. m. Sự dọn dẹp, thu gọn.

déblayement V. déblaiement.

déblayer [deble(ɛ)je] v. tr. [24] 1. Dọn, san. *L'armée est venue déblayer les rues après le tremblement de terre: Quân đội tới san dọn đường phố sau cơn động đất.* 2. Giải tỏa, dẹp gọn. *Déblayer une cave: Giải tỏa một hầm chứa.* ▷ Bóng *Déblayer le terrain: San dẹp bãi đất.*

déblocage [deblɔkaʒ] n. m. Sự giải tỏa.

débloquer [deblɔke] **I.** v. tr. [1] 1. Cho chạy, đưa vào hoạt động. *Débloquer le balancier d'une horloge: Cho chạy con lắc đồng hồ.* 2. Giải tỏa, mở, rút lệnh cấm. *Débloquer les crédits: Giải tỏa khoản tín dụng.* ▷ *Débloquer les salaires:* Rút lệnh cấm tăng lương (cho phép tăng lương). 3. CHÉBẢN Rút chữ ra thay (chữ in sai.) **II.** v. intr. Dgian Nói huyên thuyên, bậy bạ.

débobiner [debɔbine] v. tr. [1] Tháo cuộn. ▷ KỸ Mở cuộn.

déboire [debwaʀ] n. m. 1. Cũ Dư vị khó chịu sau khi uống. 2. (nhất là ở số nhiều). Nỗi thất vọng, cay đắng, nhọc nhằn. *Ses enfants lui ont causé des déboires: Bọn trẻ gây cho anh ta nhiều cay đắng.*

déboisement [debwazmɑ̃] n. m. Sự phá rừng; rừng bị phá.

déboiser [debwaze] v. tr. [1] Triệt hạ cây rừng; phá rừng. ▷ v. pron. Bị mất lớp phủ xanh. *La région s'est déboisée en quelques années: Trong vài năm, toàn vùng đã bị bóc trần lớp phủ xanh.*

déboitement [debwatmɑ̃] n. m. 1. Y Sự sai khớp. 2. Sự tháo ống máng.

déboîter [debwate] **I.** v. tr. [1] 1. Tháo, tháo rời. *Déboîter une porte: Tháo cửa. Déboîter des tuyaux: Tháo rời các đường ống.* 2. Y Làm sai khớp. –v. pron. *Se déboîter l'épaule: Trật khớp vai.* **II.** v. intr. 1. Bước trật khỏi hàng. 2. Tách khỏi hàng xe. *Voiture qui déboîte pour tourner: Xe tách khỏi dòng để quay ngược.*

débonder [debɔ̃de] v. tr. [1] 1. Mở nút (thùng). *Débonder un tonneau: Mở nút thùng chứa.* 2. Bóng *Débonder son cœur,* hay absol., *débonder:* Thổ lộ, cởi mở tâm sự. ▷ v. pron. *Se débonder: tràn ra.*

débonnaire [debɔnɛʀ] adj. 1. Lỗithời Hiền lành, nhu nhược. *Un roi débonnaire: Một ông vua nhu nhược.* 2. Mới Khoan dung nhân từ. *Avoir*

l'air, être d'humeur débonnaire: Có vẻ khoan dung nhân từ.

débonnairement [debɔnɛrmɑ̃] adv. Một cách khoan dung.

débonnaireté [debɔnɛrte] n. f. Văn Sự; tính nhu nhược hiền lành.

débordant, ante [debɔrdɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Vượt quá giới hạn; quá đáng; tràn trề. 2. Bóng Không kìm giữ được; tràn trề; chan chứa. *Joie débordante: Niềm vui không kiềm giữ được.*

débordé, ée [debɔrde] adj. 1. Hiếm Tràn bờ. *Fleuve débordé: Sông nước tràn bờ.* 2. Bóng Quá mức; ngập mặt. *Être débordé de travail, de soucis: Công việc ngập đầu, lo lắng quá mức.* –Absol. *Je préfère remettre notre rendez-vous à demain, aujourd'hui je suis débordé: Tôi muốn dời cuộc hẹn đến mai; hôm nay quá mức rồi.* 3. Bóng Bất lực; bất khả kháng. *Le service d'ordre a été débordé: Việc giữ trật tự đã thành bất lực.* 4. QUÂN, THỂ Vòng qua; vượt qua. *Débordé par les ailes: Vượt qua ở phía cánh.*

débordement [debɔrdəmɑ̃] n. m. 1. Sự tràn bờ. *Débordement d'un cours d'eau: Sự tràn bờ của dòng chảy.* 2. Bóng Sự tràn trề, dồi dào, dồn dập. *Un débordement de paroles: Những lời đổn dập.* 3. Plur. Phóng đãng, thái quá. *Se livrer à des débordements: Lao vào cuộc phóng đãng.* 4. QUÂN, THỂ Sự vòng qua, vượt qua.

déborder [debɔrde] **I.** v. intr. [1] 1. Tràn bờ. *Vase qui déborde: Bình nước tràn.* ▷ Loc. Bóng *La goutte d'eau qui fait déborder le vase: Giọt nước làm tràn bình* (sự kiện khiến vượt quá giới hạn chịu đựng). ▷ Bóng Thổ lộ; dốc bầu tâm sự. *Laisser déborder son cœur: Thổ lộ tâm tình.* ▷ Bóng *Déborder de vitalité, de courage: Tràn đầy sức sống, lòng dũng cảm. Déborder de joie: Tràn ngập niềm vui.* 2. Trào ra. *Le lait a débordé de la casserole: Sữa trào khỏi xoong. Rivière qui déborde: Dòng sông tràn bờ.* **II.** v. tr. 1. Tháo bỏ vành, viền. *Déborder un napperon: Tháo diềm khăn phủ.* 2. *Déborder des draps:* Rút mép khăn giường. –Par ext. *Déborder un lit: Rút mép khăn trải giường.* 3. HẢI *Déborder une embarcation:* Đẩy tàu ra khơi. –Absol. *Déborde!: Nhổ neo! Ra khơi!* 4. Vượt quá giới hạn, vượt quá mức. *Cette pierre déborde l'autre de quelques centimètres: Hòn đá này vượt trên hòn kia vài phân.* –Bóng *Conférencier qui déborde le sujet annoncé: Người diễn thuyết nói lạc đề.* 5. QUÂN, THỂ Vòng qua; vượt qua. *L'ennemi, l'adversaire a débordé notre aile: Quân địch đã vòng qua cánh bên.*

débosseler [debɔsle] v. tr. [20] Lật hết chỗ lồi ra, san bằng. *Débosseler une casserole: Đánh nhẵn một cái xoong.*

débotté hay **débotter** [debɔte] n. m. 1. Cũ Lúc tháo ủng. –*Par ext.* Lúc tới nơi. 2. Loc. Bóng, Mới *Au débotté, au débotter:* Lúc bất ngờ, chưa kịp chuẩn bị.

débotter [debɔte] v. tr. [1] Tháo ủng. ▷ v. pron. *Se débotter:* Cởi, tháo ủng.

débouchage [debuʃaʒ] n. m. Sự mở nút chai.

débouché [debuʃe] n. m. 1. Lối ra, nơi đổ ra. *Débouché d'une vallée, d'un col: Lối ra của thung lũng, của một đèo.* 2. CGCHÍNH Lối đi ngang qua cầu. 3. Sự tiêu thụ, thị trường tiêu thụ. *Trouver à l'étranger de nouveaux débouchés: Tìm thị trường mới ở nước ngoài.* 4. *Par ext.* (nhất là ở số nhiều). Nơi hành nghề, nơi tiếp nhận. *Spécialité à laquelle peu de débouchés sont offerts: Chuyên môn mà ít có nơi tiếp nhận.*

débouchement [debuʃmɑ̃] n. m. Sự khai thông.

1. déboucher [debuʃe] v. tr. [1] 1. Khai thông. *Déboucher un évier, une cheminée: Khai thông một bồn rửa, một lò sưởi.* 2. Mở nút. *Déboucher une bouteille: Mở nút một cái chai.*

2. déboucher [debuʃe] v. intr. [1] 1. Ra, đổ ra (nơi rộng thoáng hơn). *Un groupe de touristes déboucha sur la place: Một nhóm người du lịch đổ ra quảng trường.* 2. (Đường) đổ ra, (sông) chảy vào. *Chemin qui débouche dans la plaine, sur la route: Con đường nhỏ đổ xuống cánh đồng, đổ ra đường lớn. La Seine débouche dans la Manche: Sông Sen đổ vào biển Măngso.* 3. Bóng, *Déboucher sur:* Dẫn tới. *Hypothèse qui débouche sur une remise en question des connaissances actuelles: Giả thuyết dẫn tới sự đặt vấn đề về những hiểu biết hiện tại.*

débouchoir [debuʃwaʀ] n. m. Cái khai thông, sào thông. ▷ KỸ Bàn mài (ngọc).

déboucler [debukle] v. tr. [1] 1. Mở khóa; cởi nút. *Déboucler un ceinturon: Mở khóa thắt lưng.* 2. Tháo tung búi tóc, bím tóc.

déboulé [debule] n. m. 1. MÚA Bước nhảy quay. 2. THỂ Chạy tốc lực; lao chạy. *Avoir un bon déboulé: Lao chạy tới.* 3. SĂNĐỒN Vụt chạy (thỏ trước thợ săn.) *Tirer un lièvre au déboulé: Bắn con thỏ đang vụt chạy.*

débouler [debule] v. intr. [1] 1. Thân Rơi lăn lông lốc. –*Par ext.* Lăn xuống nhanh. *Débouler du haut de la rue sans s'arrêter: Lăn từ đầu phố xuống không dừng.* –v. tr. *Il déboula les deux étages: Nó lao xuống hai tầng gác.* 2. SĂNĐỒN Vụt trốn; lủi nhanh.

déboulonnage [debulɔnaʒ] hay **déboulonnement** [debulɔnmɑ̃] n. m. Sự tháo bù loong (đinh ốc); trạng thái tháo ốc.

déboulonner [debulɔne] v. tr. [1] 1. Tháo ốc. 2. Bóng, Thân *Déboulonner qqn:* Hạ bệ ai; phá

ai (thanh danh, uy tín). *Déboulonner un homme politique: Hạ bệ một nhân vật chính trị.*

débouquer [debuke] v. intr. [1] HÀI Rời khỏi kênh, rạch, ra khơi.

débourbage [deburbaʒ] n. m. KỸ Sự rửa quặng, gạn lọc. *Le débourbage du vin: Sự gạn lọc rượu vang.*

débourber [deburbe] v. tr. [1] 1. Nạo vét bùn. *Débourber une mare: Nạo vét bùn trong ao.* ▷ KỸ Rửa quặng; gạn lọc trong một chất lỏng. 2. Kéo ra khỏi sình lầy. *Débourber un camion: Kéo chiếc xe hàng khỏi bãi lầy.* ▷ Bóng, Lỗithời Cứu, gỡ ai khỏi cơn bí.

débourbeur [deburbœr] n. m. KỸ Máy rửa bùn.

débourrage [deburaʒ] n. m. 1. KỸ Công việc gỡ xơ cho máy chải. 2. NGỰA Sự vực ngựa non.

débourrement [deburmã] n. m. CÂY Sự nảy chồi; đâm lộc.

débourrer [debure] I. v. tr. [1] 1. Cạo lông. *Débourrer une peau avant de la tanner: Cạo lông da trước khi thuộc.* 2. Sự nạo, thông. *Débourrer une pipe: Nạo thông tẩu.* 3. NGỰA Vực ngựa. II. v. intr. 1. CÂY Đâm chồi, nảy lộc. 2. Lóng. Déféquer.

débours [debur] n. m. (Lắm khi ở số nhiều). Tiền bỏ ra, ứng trước. *Rentrer dans ses débours: Thu về tiền ứng trước.*

débourser [deburse] v. tr. [1] Bỏ tiền ra trả. *N'avoir rien à débourser: Không phải chi tiêu gì.*

déboussoler [debusɔle] v. tr. [1] Bóng, Thân Làm điên đầu; mất phương hướng. *Ses propos m'ont déboussolé: Câu chuyện của nó làm tôi điên đầu.*

debout [dəbu] adv. và adj. I. adv. 1. Đứng, dựng đứng, thẳng đứng. *Poser un tonneau debout: Đặt một thùng dựng đứng.* ▷ Bóng *Mettre une affaire debout:* Bày ra một việc; tổ chức công chuyện. 2. (Người) đứng. *Se mettre debout: Đứng dạy.* ▷ *Debout!:* Đứng lên! dạy đi! 3. Thức giấc. *Être debout à 5 h tous les matins: Thức giấc lúc 5 giờ sáng.* –Loc. *Dormir debout:* Ngủ đứng (quá mệt đến mức ngủ đứng). –Bóng *Une histoire à dormir debout:* Truyện hoang đường, không tưởng tượng nổi. 4. *Être, tenir debout:* Đứng vững. *Cette vieille bâtisse est encore debout: Ngôi nhà xây cũ kỹ này hãy còn đứng vững.* ▷ Bóng *Tenir debout:* (thường ở thể phủ định) Đứng vững (một lý thuyết, một câu chuyện). *Un raisonnement, une argumentation qui ne tient pas debout: Một lập luận, một lý lẽ không đứng vững. Cette explication tient debout: Cách giải thích này chấp nhận được.* II. adj. 1. LUẬT *La magistrature debout:* Ủy viên công tố. 2. HÀI *Navire debout à la lame, au vent:* Tàu ngược sóng, ngược gió. ▷ *Vent debout:* Ngược gió. *Décoller, atterrir vent debout:* Cất cánh, hạ cánh ngược gió.

débouté [debute] n. m. LUẬT Bác đơn.

déboutement [debutmã] n. m. LUẬT Sự bác đơn.

débouter [debute] v. tr. [1] LUẬT Bác đơn của ai. *Le tribunal a débouté le demandeur de sa prétention: Tòa án đã bác bỏ yêu sách của bên nguyên.*

déboutonner [debutɔne] 1. v. tr. [1] Cởi khuy. *Déboutonner son manteau: Cởi khuy áo choàng.* 2. v. pron. *Se déboutonner: Cởi khuy quần áo.* ▷ Bóng, Thân Có gì nói hết; thú nhận. *Complice qui s'est déboutonné: Tên đồng phạm đã nói hết.*

débraillé, ée [dəbʀaje] adj. và n. m. 1. adj. Mặc lôi thôi lếch thếch, nhếch nhác. *Un enfant sale et débraillé: Một đứa trẻ bẩn thỉu, nhếch nhác.* ▷ Bừa bãi, buông thả. *Une allure, une tenue débraillée: Tác phong, ăn mặc bừa bãi.* ▷ Bóng *Des manières débraillées: Cung cách buông thả.* 2. n. m. Sự vận dụng bừa bãi. –Bóng *Le débraillé du style: Văn phong bừa bãi.*

débrailler (se) [debʀaje] v. pron. [1] Thân Phanh ngực áo. ▷ Bóng Buông thả, bừa bãi. *Réunion, discussion qui se débraille: Cuộc họp, cuộc thảo luận bừa bãi.*

débranchement [debʀãʃmã] n. m. Sự cắt, sự ngắt.

débrancher [debʀãʃe] v. tr. [1] 1. ĐSắt Cắt toa (xe lửa). 2. Ngắt mạch, tắt. *Débrancher un poste de radio, une prise électrique: Ngắt mạch máy thu thanh; tắt điện.*

débrayage [debʀe(ɛ)jaʒ] n. m. 1. Sự nhả máy, ngắt máy. 2. Sự đình công.

débrayer [debʀe(ɛ)je] 1. v. tr. [24] KỸ Nhả máy, nhả côn. ▷ (S. comp.) ÔTÔ *Débrayer pour passer les vitesses: Nhả côn, sang số.* 2. v. intr. Tan tầm, nghỉ làm. –*Spécial.* Đình công. *Tous les ateliers ont débrayé: Tất cả các xưởng thợ đã đình công.*

débrayeur [debʀe(ɛ)œr] n. m. KỸ Bộ nhả, máy ngắt, hãm.

débridé, ée [debʀide] adj. Phóng túng, vô độ. *Imagination débridée: Sự tưởng tượng phóng túng.*

débridement [debʀidmã] n. m. 1. Sự buông thả. 2. Y Sự cắt dây chằng. –Sự rạch ổ mủ. 3. Bóng Sự thả lỏng, buông thả. *Le débridement des passions: Sự buông thả dục vọng.*

débrider [debʀide] v. tr. [1] 1. Tháo cương. *Débrider un cheval: Tháo cương cho ngựa.* 2. Tháo vòng cương tỏa. ▷ ÔTÔ *Débrider un moteur:* Thả máy (cho máy chạy nhanh hơn

sau khi rà). ▷ Y Rạch vết thương cho mủ chảy ra. *Débrider un abcès, une plaie: Rạch chỗ áp-xe, vết thương.* –Bóng, Thdụng *Débrider les yeux à qqn:* Mở mắt cho ai (biết sự thật). ▷ (S. comp.). *Sans débrider:* Không ngừng, liên tục.

débris [debʀi] n. m. (nhất là ở số nhiều). 1. Mảnh vụn, mảnh vỡ. *Les débris d'un vase: Những mảnh vụn của chiếc bình.* ▷ Tàn tích. – Bóng, Văn *Les débris d'un empire, d'une civilisation: Những tàn tích của một đế quốc, của một nền văn minh.* 2. *Débris fossiles, débris organiques: Những di vật hóa thạch, những mảnh vụn hữu cơ.* 3. Đồ thừa. *Les débris d'un repas: Những đồ còn lại của bữa ăn.* 4. Dgian *Un vieux débris:* Một lão già.

débrochage [debʀɔʃaʒ] n. m. Sự tháo sách.

débrocher [debʀɔʃe] v. tr. [1] 1. Gỡ (thịt) ra khỏi xiên. 2. IN Tháo, gỡ rời cuốn sách.

débrouillage [debʀujaʒ] n. m. 1. Sự xoay xở, gỡ rối. 2. Việc xoay xở, tháo vát.

débrouillard, arde [debʀujaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Tháo vát, tài xoay xở. *Un enfant débrouillard: Một đứa trẻ tháo vát.* ▷ Subst. *C'est un débrouillard: Đó là một tay tháo vát.*

débrouillardise [debʀujaʀdiz] n. f. Thân Tài xoay xở.

débrouille [debʀuj] n. f. Thân Cách xoay xở.

débrouillement [debʀujmɑ̃] n. m. Sự gỡ rối, việc gỡ rối.

débrouiller [debʀuje] **I.** v. tr. [1] 1. Gỡ rối, thu xếp. *Débrouiller un écheveau: Gỡ mối bòng bong.* 2. Bóng Làm sáng tỏ; tháo gỡ. *Débrouiller une affaire confuse, un mystère: Tháo gỡ một việc lộn xộn, một bí ẩn. Débrouiller un texte difficile: Làm sáng tỏ một văn bản khó hiểu.* 3. Thân *Débrouiller qqn:* Bày cách cho ai xoay xở, dắt dẫn cho ai. **II.** v. pron. Thân Xoay xở. *Il a su se débrouiller au milieu de toutes ces difficultés: Nó biết cách xoay xở giữa hoàn cảnh khó khăn này.* ▷ *Spécial.* Khéo thu xếp, xoay xở. *C'est un homme qui arrive toujours à se débrouiller: Đó là một con người luôn luôn biết xoay xở.*

débrouilleur, euse [debʀujœʀ, øz] n. Hiếm Người gỡ mối.

débroussaillement [debʀusajmɑ̃] n. m. Việc phát các bụi rậm; khai quang.

débroussailler [debʀusaje] v. tr. [1] Phát các bụi rậm; khai quang. *Débroussailler un chemin: Khai quang con đường.* ▷ Bóng Phanh phui, làm sáng tỏ. *Débroussailler une question, un problème: Phanh phui một vấn đề làm sáng tỏ một bài toán.*

débuché hay **débucher** [debyʃe] n. m. SĂN Lúc con thịt bị xua khỏi rừng; kèn báo lúc con thịt ra khỏi rừng.

débucher [debyʃe] [1] 1. v. intr. SĂN Chạy ra khỏi rừng. *Le cerf a débuché: Con hươu chạy ra khỏi rừng.* 2. v. tr. Xua con vật ra khỏi rừng. *Débucher le sanglier: Xua con lợn lòi khỏi rừng.*

débudgétiser [debydʒetize] v. tr. [1] Rút chuyển khoản ngân sách. *Le programme de construction des autoroutes de liaison a été débudgétisé: Chương trình làm đường xa lộ đã được chuyển khoản ngân sách.*

débusquement [debyskəmɑ̃] n. m. Sự xua ra.

débusquer [debyske] v. tr. [1] 1. SĂNDÔN Xua ra khỏi rừng. ▷ v. intr. Ra khỏi rừng; khỏi hang. 2. Đuổi ai khỏi nơi trú ngụ; đánh bật ra. *Débusquer l'ennemi: Đánh bật địch quân (ra khỏi nơi cố thủ).*

début [deby] n. m. 1. Lúc bắt đầu. *Depuis le début du mois: Từ lúc đầu tháng. Du début jusqu'à la fin: Từ đầu đến cuối. Tout au début, au tout début: Mọi bước đầu.* 2. Au pl. Bước đầu, bước đi đầu tiên. *Faire ses débuts dans le monde: Bước đầu vào đời. Les débuts d'un comédien, d'un écrivain: Bước đầu của một nhà hài kịch, một nhà văn.*

débutanisation [debytanizasjõ] n. f. KỸ Sự khử butan và propan (ở dầu thô).

débutant, ante [debytɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. **I.** n. 1. Kẻ mới vào nghề; tập sự. *Un rôle de débutant: Một vai trò tập sự.* ▷ *Spécial.* Người chưa có kinh nghiệm; kẻ học nghề. *C'est du travail de débutant: Đó là việc làm của người chưa có kinh nghiệm.* 2. n. f. Cô gái mới vào đời. *Le bal des débutantes: Buổi vũ hội của các thiếu nữ mới bước vào đời.* **II.** adj. *Un avocat débutant: Một luật sư mới tập sự.*

débuter [debyte] v. intr. [1] 1. Bắt đầu. *La séance débute à 8 heures: Buổi họp bắt đầu lúc 8 giờ.* 2. Tập sự, vào nghề. *Il a débuté comme simple manœuvre: Nó vào nghề như một lao động giản đơn.* ▷ v. tr. *Il a mal débuté sa journée: Nó bắt đầu ngày công rất tồi.*

debye [dəbaj] n. m. LÝ Đơn vị đo mômen điện; đobai.

déca– Từ tố có nghĩa là "mười".

deçà [dəsa] prép. và adv. **I.** 1. prép. Cũ Bên này, bên kia. *Deçà et delà le fleuve, le pays n'est pas le même: Cảnh vật không giống nhau giữa bên này bên kia sông.* 2. loc prép. Cũ *Au deçà de:* Ở bên này. *"Vérité au deçà des Pyrénées, erreur au delà"* (Pascal): *"Sự thật bên này dãy Pyrênê, thì lại là sai lầm*

ở bên kia". –Mới En deçà de: Ở bên này. En deçà de la rivière: Ở bên này sông. –Bóng Rester en deçà de la vérité: Không nói hết sự thực; nói không đúng sự thật. **II.** Loc. adv. *Deçà... delà, deçà et delà, deçà delà:* Từ bên này qua bên kia, từ phía này sang phía khác, tất cả các phía. *"Elles s'enfuirent toutes, qui deçà, qui delà"* (Racine): *"Các cô gái chạy hết, kẻ bên này, kẻ bên kia."*

décabriste [dekabʀist] hay **décembriste** [desɑ̃bʀist] n. m. SỬ Phái Tháng Chạp.

décachetage [dekaʃtaʒ] n. m. Sự mở niêm phong.

décacheter [dekaʃte] v. tr. [23] Mở ra, bóc ra. *Décacheter un lettre: Mở một lá thư.*

décadaire [dekadɛʀ] adj. 1. Tuần mười ngày (lịch thời cách mạng Pháp). 2. Xảy ra (xuất bản) mười ngày một lần. *Compte rendu décadaire: Báo cáo mười ngày.*

décade [dekad] n. f. 1. Tuần mười ngày. ▷ *Spécial.* Tuần mười ngày trong lịch thời Cách mạng Pháp (1793) thay thế cho tuần lễ. 2. *Par ext.* Giai đoạn 10 năm; thập niên. *La première décade du XX^e siècle: Thập niên đầu của thế kỷ XX.* 3. VĂN Bộ mười tập (sách); sách mười chương. *Nous n'avons conservé que la première et la troisième décade de l'histoire romaine de Tite-Live: Chúng tôi chỉ giữ được tập thứ nhất và thứ ba của bộ mười tập Lịch sử La Mã của Tito Livo.*

décadenasser [dekadnase] v. tr. [1] Mở ổ khóa. *Décadenasser une malle: Mở ổ khóa hòm.*

décadence [dekadɑ̃s] n. f. Sự suy tàn; suy đồi; mạt vận, thoái hóa. *Tomber en décadence: Rơi vào suy tàn.* ▷ *Spécial.* Thời kỳ suy tàn, mạt vận. *Les poètes de la décadence: Những thi sĩ thời suy vi của đế quốc La mã.*

décadent, ente [dekadɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. Suy tàn; suy đồi. *Siècle décadent: Thế kỷ suy tàn. Peinture décadente: Hội họa thời thoái trào.* 2. VĂN *L'école décadente: Trường phái văn học và triết học suy đồi.* ▷ N. m. *Les décadents: Những người theo trường phái suy đồi.*

décadi [dekadi] n. m. SỬ Ngày thứ mười trong tuần mười ngày.

décaèdre [dekaɛdʀ] adj. và n. m. HÌNH 1. adj. (Có) mười mặt. 2. n. m. Hình mười mặt.

décaféiné, ée [dekafeine] adj. và n. m. Khử caphêin. *Un café décaféiné: Một thứ cà phê đã khử caphêin. Un décaféiné: Cà phê đã khử caphêin.*

décaféiner [dekafeine] v. tr. [1] Khử caphêin.

décagonal, ale, aux [dekagɔnal, o] adj. HÌNH (Có) mười góc.

décagone [dekagon] n. m. HÌNH Hình mười góc.

décagramme [dekagʀam] n. m. ĐOLƯỜNG Đơn vị 10 gam.

décaissement [dekɛsmɑ̃] n. m. Sự xuất quỹ.

décaisser [dekɛse] v. tr. [1] 1. Xuất quỹ. *Décaisser un meuble: Lấy một vật trong tủ ra.* 2. Xuất một khoản tiền.

décalage [dekalaʒ] n. m. 1. KỸ Sự tháo chèn. 2. Trạng thái sai lệch. *–Décalage horaire:* Sai lệch giờ (chênh lệch giờ giữa các nước ở các núi giờ khác nhau.) ▷ THIÊN *Décalage spectral:* Sai lệch phổ. 3. Bóng Sự sai lệch, gián đoạn giữa hai vật thể, hai việc. *Il y a un décalage énorme entre sa version des faits et la réalité: Có sai lệch lớn giữa cách giải thích sự việc của nó và sự thật.*

décalaminage [dekalaminaʒ] n. m. KỸ Cạo muội, khử muội.

décalaminer [dekalamine] v. tr. [1] KỸ Khử muội bám. *Décalaminer un moteur: Khử muội bám trong máy.*

décalcification [dekalsifikasjõ] n. f. Y Sự giảm canxi, thiếu canxi.

décalcifier [dekalsifje] v. tr. [1] Y Mất canxi. –v. pron. *Se décalcifier:* Bị thiếu canxi, mất canxi.

décalcomanie [dekalkɔmani] n. f. Hình in (đêcan). *Porcelaines décorées par décalcomanie: Đồ sứ trang trí bằng hình in. –Thdụng Album de décalcomanies pour les enfants: Cuốn albom hình in cho trẻ em.*

décaler [dekale] v. tr. [1] 1 Tháo chèn. 2. Xê xích, xê dịch. *Être obligé de décaler la date d'un départ: Buộc phải xê xích ngày giờ khởi hành.*

décalitre [dekalitʀ] n. m. ĐOLƯỜNG Đơn vị mười lít.

décalogue [dekalɔg] n. m. Thập điều (mười nguyên tắc cơ bản của luật Do Thái).

décalotter [dekalɔte] v. tr. [1] Cắt bao quy đầu.

décalquage [dekalkaʒ] hay **décalque** [dekalk] n. m. Vẽ phóng; tô lại; can.

décalquer [dekalke] v. tr. [1] Phóng lại; can lại. *Papier à décalquer: Giấy để vẽ phóng lại.* V. (papier) calque.

décalvation [dekalvasjõ] n. f. Y Sự rụng tóc.

décamètre [dekamɛtʀ] n. m. ĐOLƯỜNG Đơn vị mười mét (dam). ▷ KỸ Dải băng mười mét dùng để đo. –Spécial. *Décamètre d'arpenteur: Thước đo của người đo đạc.*

décamétrique [dekametʀik] adj. VIỄN *Les andes décamétriques:* Sóng đêcamét (sóng ngắn giữa 10 mét và 100 mét).

décamper [dekɑ̃pe] v. intr. [1] 1. Cũ Dỡ, nhổ trại. *L'ennemi décampa dès l'aube: Quân địch nhổ trại từ sáng sớm.* 2. Thân Chạy trốn; lủi, chuồn, tẩu thoát.

décan [dekɑ̃] n. m. CHTINH Thập độ (của vòng hoàng đới). *Le troisième décan du Bélier: Thập độ thứ ba của cung Bạch dương.*

décanat [dekana] n. m. Chức cha xứ quản hạt.

décaniller [dekanije] v. intr. [1] Dgian Cút, xéo.

décantage [dekɑ̃taʒ] n. m. hay **décantation** [dekɑ̃tasjõ] n. f. Sự gạn; rượu đã gạn.

décanter [dəkɑ̃te] v. tr. [1] Gạn lắng. *Décanter un liquide pour le débarrasser de ses impuretés: Gạn lắng chất lỏng để loại bỏ tạp chất.* ▷ v. pron. *Cidre qui se décante: Rượu xít lắng gạn.* ▷ Bóng Làm trong; làm sáng tỏ. *Laisser la situation se décanter avant d'agir: Để tình hình sáng tỏ trước khi hành động.*

décanteur [dekɑ̃tœʀ] n. m. KỸ Thiết bị gạn lọc. *Les décanteurs d'une station d'épuration d'eau: Thiết bị gạn lọc của một trạm lọc nước.*

décapage [dekapaʒ] n. m. Sự đánh sạch gỉ.

décapant [dekapɑ̃] n. m. Hóa chất làm sạch gỉ.

décapeler [dekaple] v. tr. [22] HẢI Tháo thừng chão. *Décapeler un mat: Tháo thừng chão ở cột buồm.* ▷ v. intr. *Amarre qui décapelle de la bitte: Dây chão được tháo ra khỏi cọc.*

décapement [dekapmɑ̃] n. m. CGCHÍNH Sự dọn sạch, vét sạch (các đất đá vụn trên mặt đất).

décaper [dekape] v. tr. [1] 1. KỸ Sự đánh gỉ; cạo gỉ. *Décaper des poutrellés métalliques: Cạo gỉ cho những dầm sắt.* ▷ Par ext., Thdụng *Décaper une table en bois avant de la vernir: Cạo sạch bàn trước khi đánh vécni.* 2. CGCHÍNH Dọn lớp đất trên bề mặt.

décapeuse [dekapøz] n. f. CGCHÍNH Máy cào đất.

décapitation [dekapitasjõ] n. f. Việc chém đầu, xử trảm.

décapiter [dekapite] v. tr. [1] 1. Chém đầu; xử trảm. *Décapiter un criminel: Xử trảm một tên sát nhân.* 2. *Par anal.* Chặt ngọn. *Décapiter des arbres: Chặt ngọn cây.* 3. Bóng Lấy đi phần chủ yếu, trụ cột. *Un parti décapité par la mort de son chef: Một đảng mất trụ cột do lãnh đạo bị chết.*

décapodes [dekapɔd] n. m. pl. ĐỘNG 1. Bộ mười chân. 2. Động vật thân mềm chân đầu. *On divise les décapodes en macroures (langouste), brachyoures (crabe) et anomoures (pagure, crabe des cocotiers): Người ta chia bộ mười chân thành các họ tôm, cua và cua dừa.*

décapotable [dekapɔtabl] adj. Bỏ mui được. *Voiture décapotable: Xe bỏ mui; xe mui trần.* –N. f. *Une décapotable: Một chiếc xe mui trần.*

décapoter [dekapɔte] v. tr. [1] 1. Bỏ mui. 2. Mở nắp máy.

décapsuler [dekapsyle] v. tr. [1] Mở nắp, nút. *Décapsuler une bouteille: Mở nút chai.*

décapsuleur [dekapsylœʀ] n. m. Cái mở nút chai. Đồng ouvre-bouteilles.

décarbonatation [dekaʀbɔnatasjõ] n. f. KỸ Sự khử khí cacbônic.

décarbonater [dekaʀbɔnate] v. tr. [1] HOÁ Khử, khí cacbônic.

décarboxylase [dekaʀbɔksilaz] n. f. SINHHÓA Chất khử cacbônic.

décarboxylation [dekaʀbɔksilasjõ] n. f. SINHHÓA Sự mất đi phân tử khí cacbônic.

décarburant [dekaʀbyʀɑ̃] n. m. HOÁ Chất khử cacbon.

décarburation [dekaʀbyʀasjõ] n. f. LKIM Sự Khử cacbon trong gang; thép đã loại cacbon.

décarburer [dekaʀbyʀe] v. tr. [1] LKIM Khử loại cacbon.

décarcasser (se) [dekaʀkase] v. pron. [1] Thân Vất vả, tốn sức.

décasyllabe [dekasil(l)ab] hay **décasyllabique** [dekasil(l)abik] adj. và n. m. Có mười âm, thập ngôn. *Vers décasyllabe: Câu thơ mười âm tiết.* ▷ N. m. *Un décasyllabe: Một câu thơ mười âm.*

décathlon [dekatlõ] n. m. THỂ Điền kinh mười môn phối hợp.

décati, ie [dekati] adj. 1. (Vải) mất nước bóng, sờn. *Un vieux pardessus en drap décati: Một chiếc áo khoác dạ sờn.* 2. Bóng Mất vẻ tươi mát; cằn cỗi. *Un vieil homme décati: Một ông già cằn cỗi.*

décatir [dekatiʀ] 1. v. tr. [2] KỸ Làm mất nước bóng láng. *Décatir le drap, la toile de lin: Làm mất bóng láng cho len dạ, vải lanh.* 2. v. pron. Bóng *Se décatir:* Già cỗi đi, mất vẻ tươi, vẻ đẹp. *Commencer à se décatir: Bắt đầu già cỗi.*

décatissage [dekatisaʒ] n. m. KỸ Việc làm mất bóng láng cho vải.

decauville [dəkovil] n. m. ĐSẮT Đường goòng; đường sắt hẹp.

décaver [dekave] v. tr. [1] CHƠI Vét sạch (của kẻ thua). ▷ v. pron. Thua nhẵn.

décéder [desede] v. intr. [16] Quá cố; chết; từ trần. ▷ Pp. adj. và n. *Un oncle décédé:*

Ông chú quá cố. Subst. *Les ayants droit du décédé: Những người thừa kế của người quá cố.*

décelable [deslabl] adj. Có thể phát hiện, khám phá.

décèlement [deselmã] n. m. HIẾM Sự phát hiện, phát giác.

déceler [desle] v. tr. [20] 1. Phát hiện; khám phá. *Impossible de déceler le moindre indice: Không thể phát hiện một dấu vết nhỏ.* 2. Làm lộ; cho thấy; chứng tỏ. *C'est un léger bruit qui décela sa présence: Một tiếng động nhỏ cho thấy sự có mặt của nó.*

décélération [deseleʀasjõ] n. f. Sự giảm tốc. *Les effets de la décélération sur l'organisme d'un cosmonaute sont analogues à ceux d'une accélération: Những hiện ứng giảm tốc đối với cơ thể nhà du hành vũ trụ cũng giống như trường hợp tăng tốc.*

décélérer [deselere] v. intr. [16] Thực hiện sự giảm tốc.

décéléromètre [deseleʀɔmɛtʀ] n. m. KỸ Giảm tốc kế.

décembre [desãbʀ] n. m. Tháng Chạp. *Le jour de Noël est le 25 décembre: Ngày Nôen là ngày 25 tháng Chạp.* ▷ SỬ *2 Décembre: Cuộc dảo chính ngày 2 tháng Chạp.* (của L. Napôlêông Bônapácto để lập nên đế chế thứ hai).

décembriste V. décabriste.

décemment [desamã] adv. 1. Chỉnh tề; đoan trang. *Se vêtir, se comporter décemment: Ăn mặc chỉnh tề; xử sự đoan trang.* 2. Hợp lẽ; đúng ra. *On ne peut décemment pas le faire attendre: Đúng ra thì không nên để nó phải đợi.*

décemvir [desɛmviʀ] n. m. CỔ LA Ủy viên tòa Thập vị phán quan (thế kỷ thứ 5 trước CN ở La mã).

décemvirat [desɛmviʀa] n. m. Chức ủy viên tòa Thập vị; thời kỳ thống trị của tòa Thập vị.

décence [desãs] n. f. Sự chỉnh tề, đúng mực. *Montrer de la décence dans sa tenue: Tỏ ra đúng mực trong ăn mặc, trong tư thế.* –*Ayez au moins la décence de: Ít nhất cũng tỏ ra đúng mực.*

décennal, ale, aux [desenal, o] adj. 1. (Kéo dài) mười năm. *Engagement décennal: Hợp đồng mười năm.* 2. Lặp lại sau mười năm. *Exposition décennale: Triển lãm mười năm một lần.*

décennie [deseni] n. f. Thời kỳ mười năm; thập kỷ.

décent, ente [desã, ãt] adj. Chỉnh tề; đoan trang. *Une tenue décente: Một trang phục chỉnh tề.* ▷ Được; có thể chấp nhận; khá. *Un salaire décent: Đồng lương chấp nhận được.*

décentrage [desãtʀaʒ] n. m. Sự làm lệch tâm; sự lệch tâm. ▷ QUANG và ẢNH Đồng *décentrement.*

décentralisateur, trice [desãtʀalizatœʀ, tʀis] adj. và n. (Liên quan tới) sự phân quyền. *Une réforme décentralisatrice: Một cuộc cải cách có tính phân cấp quản lý,* (phân quyền). ▷ Subst. Chiến sĩ đấu tranh cho sự phân quyền.

décentralisation [desãtʀalizasjõ] n. f. 1. Sự phân quyền; phân cấp. 2. Sự phân tán; phân cấp quản lý.

décentraliser [desãtʀalize] v. tr. [1] Phân cấp quản lý, phân quyền.

décentrement [desãtʀəmã] n. m. hay **décentration** [desãtʀasjõ] n. f. 1. QUANG Sự lệch tâm của thấu kính. 2. ẢNH Sự điều chỉnh tâm của ống kính trong máy ảnh.

décentrer [desãtʀe] v. tr. [1] KỸ Xê dịch tâm. ▷ ẢNH Chỉnh tâm. *Décentrer un objectif en largeur: Chỉnh tâm ống kính theo chiều rộng.*

déception [desɛpsjõ] n. f. Sự thất vọng. *Votre attitude lui a causé une cruelle déception: Thái độ của anh đã gây cho nó sự thất vọng xót xa.*

décérébrer [deseʀebʀe] v. tr. Moi óc, hủy não (con vật). ▷ Pp. *Étude des réflexes sur la grenouille décérébrée: Nghiên cứu phản xạ trên một con ếch đã lấy não.* –Bóng *Décérébré:* Không có óc. *Une brute décérébrée: Con vật không có dầu óc! Tên súc sinh vô nhân tính.*

décerner [deseʀne] v. tr. [1] 1. Trao, tặng (giải thưởng, vinh dự). *Décerner les palmes académiques à un professeur: Trao tặng huy chương học thuật cho một giáo sư.* 2. LUẬT Từ ban hành lệnh; ra lệnh; áp đặt. *La loi ne décerne aucune peine pour cette faute: Luật pháp không áp dặt tội gì cho lỗi lầm này.* ▷ MỚI Ra lệnh bắt. *Décerner un mandat de dépôt: Ra lệnh bắt giữ.*

décès [dese] n. m. LUẬT HCHÍNH Cái chết. *Acte de décès: Giấy khai tử.* –THDỤNG Sự chết, tạ thế, từ trần. *Le décès d'un de ses proches l'a beaucoup affecté: Cái chết của một người thân đã làm nó buồn phiền nhiều.*

décevant, ante [des(ə)vã, ãt] adj. Làm thất vọng. *Une réaction décevante de sa part: Một phản ứng thất vọng về phía nó.*

décevoir [desəvwaʀ] v. tr. [47] 1. Làm thất vọng, lừa dối. *Ce voyage m'a beaucoup déçu: Cuộc hành trình này làm tôi thất vọng rất nhiều.* 2. VĂN Không đáp ứng nổi sự mong đợi. *Il ne vous pardonnera jamais d'avoir déçu sa confiance: Anh ta sẽ không bao giờ*

tha thứ cho anh vì đã không đáp ứng được lòng tin.

déchaîné, ée [deʃene] adj. 1. (Vật.) dữ dội. *Les vents déchaînés: Gió dữ dội.* 2. (Người.) buông lỏng; bốc; kích động, phát khùng. *Il est déchaîné ce soir: Nó rất bốc chiều nay.* –*La foule déchaînée d'une émeute: Đám đông kích động của cuộc nổi dậy.* ▷ Quá đáng. *Un snobisme déchaîné: Sự đua đòi vô chừng mực.*

déchainement [deʃenmɑ̃] n. m. Sự buông thả; kích động; hung dữ. *Le déchainement de l'envie: Sự buông thả của dục vọng.*

déchaîner [deʃene] 1. v. tr. [1] Kích động; buông thả; thả lỏng. *Une polémique qui déchaine les passions: Cuộc luận chiến kích động những dam mê.* 2. v. pron. *Les éléments s'étaient déchaînés avec une violence inouïe: Những phần tử bị kích động với sự hung dữ chưa từng thấy.* ▷ Nổi giận dữ dội. *Tous se déchainèrent contre lui: Tất cả đều nổi giận chống lại nó.*

déchant [deʃɑ̃] n. m. NHẠC Phản đối âm (thường hay được dùng trong âm nhạc thế kỷ XII, XIII, XIV).

déchanter [deʃɑ̃te] v. intr. [1] 1. Hiếm Đổi giọng, xuống nước. 2. Hạ thấp yêu cầu, giảm điều mong đợi.

décharge [deʃarʒ] n. f. **I.** 1. Cũ Sự miễn trách nhiệm. 2. Nơi đổ rác. *Décharge publique: Nơi đổ rác công cộng.* 3. KỸ *Tuyau de décharge:* Cống thoát nước. –Lỗ thoát nước; cống. *Déboucher une décharge: Khơi thông cống.* 4. KTRÚC *Arc de décharge:* Vòng cung giảm tải (để phân tán bớt lực tác dụng). **II.** 1. Sự bắn. –Sự bắn đồng loạt. *Décharge d'artillerie: Loại đại bác.* 2. *Décharge électrique:* Sự phóng điện. ▷ *Décharge disruptive: Đoạn phóng.* –*Décharge d'un condensateur:* Sự phóng điện từ tụ điện. –*Décharge d'un accumulateur:* Sự phóng điện từ ắcquy. *Une batterie dont la décharge est anormale: Bình điện có độ phóng không bình thường.* **III.** 1. LUẬT Miễn tội, gỡ tội. *Témoin à décharge: Nhân chứng gỡ tội.* ▷ Thdụng *Il faut dire à sa décharge...: Phải nói để gỡ tội cho nó.* 2. Chứng nhận gỡ bỏ trách nhiệm cho ai. *Faire signer une décharge: Ký một chứng nhận gỡ bỏ trách nhiệm.*

déchargement [deʃarʒəmɑ̃] n. m. 1. Sự dỡ hàng. *Procéder au déchargement d'un avion: Tiến hành dỡ hàng từ máy bay.* 2. Tháo đạn trong súng.

déchargeoir [deʃarʒwar] n. m. KỸ Ống tháo (khi nước tràn).

décharger [deʃarʒe] v. tr. [1] **I.** 1. Dỡ hàng. *Décharger un bateau: Dỡ hàng từ tàu thủy. Décharge des briques d'un camion: Dỡ gạch từ xe tải.* 2. Cất dọn gánh nặng; giảm tải. *Décharger un plancher: Giảm tải cho sàn.* 3. v. pron. Tháo nước chảy. *Le trop-plein se décharge dans un bassin: Nước tràn được tháo vào bể.* 4. Bóng *Décharger son cœur, sa bile, sa colère:* Trút niềm tâm sự; trút cơn giận; bất bình. 5. v. intr. IN (Mực) tóe ra. *Cette encre décharge: Mực bắn tóe.* ▷ (Vải) bạc màu. **II.** 1. Miễn cho ai một nhiệm vụ. *Je vous déchargerai de ce soin: Tôi miễn cho anh khỏi phải chăm sóc.* –v. pron. *Il se décharge de toute la comptabilité sur ses collaborateurs: Nó trút hết mọi công việc kế toán cho cộng tác viên.* 2. Thanh minh, miễn tội, gỡ tội. *Les conclusions des experts l'ont totalement déchargé de cette accusation: Kết luận của các chuyên viên đã hoàn toàn thanh minh cho việc buộc tội này.* **III.** 1. Tháo đạn. *Décharger un pistolet avant de le nettoyer: Tháo đạn trước khi lau súng.* ▷ *Décharger une arme à feu:* Nã súng; bắn súng. 2. Phóng điện. *Décharger une batterie: Phóng điện từ một bộ pin.* –v. pron. *Pile qui se décharge avec l'humidité: Pin phóng điện do ẩm.*

déchargeur [deʃarʒœr] n. m. Cũ Công nhân bốc dỡ.

décharné, ée [deʃarne] adj. 1. Gỡ thịt; róc thịt. *Un squelette décharné: Bộ xương đã róc thịt.* ▷ Bóng *Un style décharné: Văn phong khô khốc.* 2. Gầy dơ xương; hốc hác. *Visage décharné: Khuôn mặt hốc hác.*

décharner [deʃarne] v. tr. [1] 1. Trơ xương; dốc xương. *Décharner un os: Dóc thịt ở xương.* 2. Làm hốc hác; làm gầy ốm. *La maladie l'a décharné: Bệnh tật làm nó hốc hác.*

déchaumage [deʃomaʒ] n. m. Sự cầy ngả rạ (lật rạ xuống đất).

déchaumer [deʃome] v. tr. [1] NÔNG Cầy ngả rạ.

déchaumeuse [deʃomøz] n. f. Cái cầy ngả rạ.

déchaussage [deʃosaʒ] n. m. NÔNG Đồng *déchaussement.*

déchaussé, ée [deʃose] adj. 1. Không giầy; tháo cởi giầy cho. *Pied déchaussé: Chân không giầy.* –*Carmes déchaussés ou déchaux: Thày tu chân không đi giày.* 2. Lòi chân; lòi gốc. *Mur déchaussé: Tường lòi chân móng.* –*Dent déchaussée: Răng lòi chân.*

déchaussement [deʃosmɑ̃] n. m. 1. Sự lòi gốc, lòi chân. *Le déchaussement des dents: Hiện tượng lòi chân răng.* –XDỰNG *Le déchaussement d'un mur: Sự đào lòi chân móng tường.* 2. NÔNG Việc đào lòi gốc (để bón phân cho nho).

D

déchausser [deʃose] **I.** v. tr. [1] 1. Cởi, tháo giày cho ai. ▷ v. pron. *Se déchausser avant d'entrer: Tháo giày trước khi vào.* 2. Tháo chân, đào gốc. *Déchausser un arbre, un mur: Đào gốc cây; đào chân tường.* –*Déchausser une dent:* Làm lộ chân răng. ▷ v. pron. *Avoir les dents qui se déchaussent: Răng bị lòi chân.* **II.** v. intr. THỂ Tháo giày trượt tuyết. –LEONÚI Tháo móc bám khỏi giày.

déchausseuse [deʃosøz] n. f. NÔNG Cầy bới gốc.

déchaussoir [deʃoswaʀ] n. m. Cái thuổng bới gốc; dụng cụ làm lòi chân răng.

déchaux [deʃo] adj. *Carmes déchaux:* Thày tu đi dép, chân không bít tất.

dèche [dɛʃ] n. f. Dgian Cảnh túng thiếu; cơn túng đói. *Être dans la dèche: Trong cơn túng thiếu.*

déchéance [deʃeãs] n. f. 1. Sự suy sút (địa vị, danh tiếng). *La déchéance d'une grande maison: Sự suy sút của một đại gia.* ▷ Thdụng Sự suy giảm của một khả năng thể lực sự sa sút tinh thần, phẩm giá. *Tomber dans la déchéance la plus totale: Rơi vào cảnh suy sụp hoàn toàn.* 2. LUẬT Sự tước quyền, mất quyền. *Déchéance de la puissance paternelle: Sự tước quyền làm cha.* ▷ Cất chức; huyền chức; phế truất. *L'Assemblée nationale prononça la déchéance de Louis XVI: Quốc hội công bố việc phế truất Vua Luy XVI.* –SỬ *Noble frappé de déchéance par décret royal: Nhà quý tộc bị phế truất do sắc lệnh nhà Vua.*

déchet [deʃɛ] n. m. 1. Cũ Sự hao hụt. *Le déchet du pain à la cuisson: Sự hao hụt của bánh khi nướng.* ▷ Mới LUẬT THƯƠNG *Déchet de route:* Sự hao hụt khi chuyên chở. *Le déchet de route n'engage pas la responsabilité du transporteur: Sự hao hụt trên đường không gán trách nhiệm cho người chuyên chở.* 2. Mảnh vụn khi cắt. *Des déchets de viande, de laine: Các vụn thịt, vụn len.* 3. Plur. Bã, cặn. *Déchets radioactifs: Bã phóng xạ.* 4. Bóng Người bỏ đi; kẻ cặn bã; phế thải. *C'est un déchet: Nó là đồ cặn bã. Un déchet de la société: Một cặn bã của xã hội.*

déchiffrable [deʃifʀabl] adj. Có thể đọc được.

déchiffrage [deʃifʀaʒ] n. m. Sự đọc; giải mã. –NHẠC Việc đọc bản nhạc; chơi nhạc trực tiếp từ bản nhạc.

déchiffrement [deʃifʀəmã] n. m. Đọc; giải mã; đoán.

déchiffrer [deʃifʀe] v. tr. [1] 1. Đọc, tìm hiểu, giải mã, giải đoán. *Déchiffrer un message codé: Giải đoán một thông điệp mật mã. Déchiffrer des hiéroglyphes: Giải đoán các chữ tượng hình.* 2. Đọc hiểu, đoán. *Déchiffrer une écriture: Đọc hiểu một chữ viết.* 3. NHẠC Đọc, chơi nhạc, hát trực tiếp từ bản nhạc. 4. Bóng Gỡ rối, làm rõ. *Déchiffrer une affaire: Gỡ rối cho một việc.* Văn *Déchiffrer quelqu'un: Gỡ rối cho ai.*

déchiffreur, euse [deʃifʀœʀ, øz] n. Người đọc mật mã –Người giải thích ẩn ngữ, sấm truyền.

déchiquetage [deʃiktaʒ] n. m. Sự làm rách, làm xơ xác.

déchiqueter [deʃikte] v. tr. [23] 1. Xé rách nát, xơ xác. *Les lambeaux d'une étoffe déchiquetée: Những mảnh của một khúc vải bị xé rách nát. Bête sauvage qui déchiquette la proie: Con thú xé nát con mồi.* 2. Bóng Rời rạc, lệch lạc (một ý tưởng, một tư liệu).

déchiqueteur [deʃiktœʀ] n. m. KỸ Máy hủy, máy nghiền. *Passer des journaux à détruire au déchiqueteur: Cho báo hủy vào máy nghiền.*

déchiqueture [deʃiktyʀ] n. f. Chỗ cắt nham nhở.

déchirant, ante [deʃiʀã, ãt] adj. Xé lòng; thương tâm; thống thiết. *Un spectacle déchirant: Một buổi trình diễn thương tâm. Des cris déchirants: Những tiếng kêu xé lòng.*

déchirement [deʃiʀmã] n. m. 1. Sự xé rách; vật bị xé. –*Déchirement d'un muscle: Sự rách cơ.* 2. Bóng Nỗi đau khổ; đau lòng. *Cette séparation lui causa un réel déchirement: Việc chia tay tạo cho nó nỗi đau khổ thật sự.* 3. Plur. Bóng Sự xâu xé; rối loạn. *Les déchirements d'un pays en proie à la guerre civile: Cảnh xâu xé trong một xứ sở bị giày vò bởi nội chiến.*

déchirer [deʃiʀe] v. tr. [1] 1. Xé, rách, nát. *Déchirer du tissu: Xé vải.* ▷ v. pron. *Le papier se déchire facilement: Giấy dễ rách.* –Y *Se déchirer un muscle:* Bị bong gân. 2. Bóng Xé tai, chói tai. *Cette musique déchire les oreilles: Bản nhạc này chói tai.* –Văn *Ce spectacle déchirait mon âme: Vở kịch này vò xé tâm hồn tôi.* 3. Bóng Chia xé. *Les guerres de Religion déchirèrent la France au XVIe s: Những cuộc chiến tranh tôn giáo chia xé nước Pháp hồi thế kỷ XVI.* ▷ v. pron. (récipr.) Mạt sát, xâu xé. *Des politiciens qui se déchirent entre eux: Những nhà chính trị mạt sát lẫn nhau.*

déchirure [deʃiʀyʀ] n. f. 1. Vết xé, vết rách. *Faire une déchirure à un vêtement: Tạo một vết rách ở quần áo.* –Y Bong cơ, rách cơ. *Déchirure musculaire, ligamentaire: Rách cơ bắp, cơ chằng.* 2. Văn, Bóng Cơn đau xé lòng.

déchlorurer [deklɔʀyʀe] v. tr. [1] Y Khử clo. –*Régime déchloruré:* Chế độ ăn nhạt (không muối). Đồng désodé.

déchoir [deʃwaʀ] v. intr. [54] (Chủ yếu dùng ở lối vô định và động tính từ quá khứ.)

Suy sút, giảm sút, xuống cấp. *Déchoir de son rang: Suy sút địa vị.* ▷ *Être déchu d'un droit:* Bị truất quyền.

déchristianisation [dekʀistjanizasjõ] n. f. 1. Sự bỏ đạo Cơ đốc. 2. Hành động bỏ đạo. –Mất phép thông công.

déchristianiser [dekʀistjanize] 1. v. tr. [1] Làm cho bỏ đạo Cơ đốc. 2. v. pron. Mất đạo.

déchu, ue [deʃy] adj. 1. Bị giáng; bị truất. *Gloire déchue: Vinh quang bị lu mờ. Roi déchu: Vua bị truất phế.* 2. Bị tước bỏ. *Déchu de la nationalité francaise: Bị tước bỏ quốc tịch Pháp.* 3. THẦN Bị giáng xuống trần. *Ange déchu: Thiên thần bị dày xuống trần (thiên thần thất sủng).* ▷ N. m. pl. *Les déchus:* Những thiên thần nổi giận (chống lại thượng đế).

déci– Từ tố có nghĩa là "phần mười".

décibel [desibɛl] n. m. LÝ Đêxiben (dB), đơn vị đo tiếng động.

décidé, ée [deside] adj. 1. Đã quyết định; đã định. *C'est une chose décidée: Đó là vấn đề đã quyết định.* 2. Kiên định; cả quyết, cương quyết. *Une personne décidée: Một con người kiên định.*

décidément [desidemã] adv. 1. Cũ Một cách quyết định, cương quyết. *Agir décidément: Hành động một cách cương quyết.* 2. Mới (ở đầu câu.) Một cách chắc chắn. *Décidément, il n'a pas de chance: Chắc chắn, không còn dịp nào nữa.*

décider [deside] **I.** v. tr. dir. [1] 1. Quyết định. *J'ai décidé son départ: Tôi quyết định sự ra đi của nó.* –(S. comp.). *C'est lui qui décide: Chính nó là kẻ quyết định.* 2. *Décider qqn à faire qqch:* Thuyết phục ai làm việc gì. *Je l'ai décidé à venir: Tôi đã thuyết phục nó tới.* 3. Cũ Định đoạt, phân xử. *L'Église a décidé ce point: Nhà thờ đã phân xử điều này.* **II.** v. tr. indir. 1. *Décider de qqch:* Quyết định, sắp đặt, ra lệnh, phán xử. *C'est la justice qui décidera du bien–fondé de votre plainte: Công lý sẽ phán xử sai đúng của đơn khiếu nại của anh.* –*Une conversation qui décida de son avenir: Cuộc nói chuyện đã quyết định tương lai của nó.* 2. *Décider de* (suivi de l'inf): Quyết định. *Il a décidé de partir: Nó đã quyết định ra đi.* **III.** v. pron. 1. *Se décider à* (+ inf): Chọn, định đoạt. *Il s'est enfin décidé à revenir: Cuối cùng, nó đã chọn việc trở về.* 2. *Se décider pour* (ou *contre*) *qqn ou qqch:* Quyết định theo hoặc chống (ai, cái gì).

décideur [desidœʀ] n. m. Người quyết định; người có thẩm quyền định đoạt. ▷ Adj. *Je ne suis pas décideur en cette matière: Tôi không phải là người quyết định vấn đề này.*

décigrade [desigʀad] n. m. ĐOLƯỜNG Phần mười grat (dgr).

décigramme [desigʀam] n. m. ĐOLƯỜNG Phần mười gam (dg).

décile [desil] n. m. THKÊ Dexin; phần mười dữ liệu.

décilitre [desilitʀ] n. m. Phần mười lít (dl).

décimal, ale, aux [desimal, o] adj. và n. f. 1. adj. Thập phân (cơ số mười). *Numération décimale: Cách đếm thập phân. Logarithme décimal: Lôga thập phân.* –*Système décimal: Hệ thập phân.* ▷ *Fraction décimale:* Phân số thập phân. –*Nombre décimal:* Số thập phân. *2,5 est un nombre décimal: 2,5 là số thập phân. 5 est la partie décimale de 2,5: 5 là phần thập phân của 2,5.* 2. n. f. Mỗi số hợp thành phần thập phân của một số, tách khỏi phần chẵn bởi dấu phảy. *Dans 2,56, 5 et 6 sont des décimales: Trong 2,56 thì 5 và 6 là phần thập phân.*

décimalisation [desimalizasjõ] n. f. Sự biến đổi thành thập phân, sự thập phân hóa. *La décimalisation des poids et mesures britanniques: Việc thập phân hóa các đơn vị đo lường Anh.*

décimaliser [desimalize] v. tr. [1] Thập phân hóa.

décimalité [desimalite] n. f. Học Tính thập phân.

décimateur [desimatœʀ] n. m. Cổ Người thu thuế thập phân.

décimation [desimasjõ] n. f. 1. CỔĐẠI (Hình phạt thời cổ) mười người giết một. 2. Mới Sự tàn sát tập thể do thiên tai, dịch họa.

décime [desim] n. 1. n. m. THUẾ Thuế phụ thu phần mười. ▷ Hiếm Hào (một phần mười franc). 2. n. f. SỬ Thuế tăng lữ.

décimer [desime] v. tr. [1] 1. CỔLA Mười người giết một, theo cách rút thăm. *Décimer une armée après une mutinerie: Tàn sát một đạo quân sau cuộc nổi loạn.* 2. Mới Sự tàn sát, làm chết hàng loạt dân thường do thiên tai chiến tranh. *La grande peste de 1348 décima l'Europe: Trận dại dịch hạch năm 1348 đã tàn sát hàng loạt dân Châu Âu.*

décimètre [desimetʀ] n. m. 1. ĐOLƯỜNG Phần mười mét (dm). *Le décimètre carré (dm^2) est la centième partie du m^2; le décimètre cube (dm^3) est la millième partie du m^3: Đêximét vuông là phần trăm của mét vuông; đêximét khối là phần nghìn của mét khối.* 2. KỸ Thước ghi xentimét và milimét. ▷ Thường *Décimètre* hay *double décimètre:* Thước tấc hay hai tấc (đêximét hay đúp–đêximét).

décimétrique [desimetʀik] adj. Thuộc về tấc, đêximét. –VIỄN *Ondes décimétriques:* Sóng radiô rất ngắn. *Le radar utilise des ondes*

D

décimétriques: Ra đa sử dụng các sóng rất ngắn.

décintrage [desɛ̃tʀaʒ] hay **décintrement** [desɛ̃tʀəmɑ̃] n. m. CGCHÍNH Sự tháo khuôn xây cuốn. *Le décintrage d'une voûte: Sự tháo khuôn xây cuốn một cái vòm.*

décintrer [desɛ̃tʀe] v. tr. [1] 1. CGCHÍNH Tháo khuôn xây cuốn đi. 2. Tháo quần áo bó sát người.

décisif, ive [desizif, iv] adj. 1. Quyết định, dứt khoát. *Une démonstration décisive: Một cuộc biểu tình quyết định. –Moment décisif: Thời điểm quyết định. –Victoire, bataille décisive: Chiến thắng, trận đánh quyết định.* 2. Quả quyết, mạnh dạn. *Un ton décisif: Giọng nói quả quyết.*

décision [desizjõ] n. f. 1. Sự quyết định. *Prendre une décision énergique: Quyết định mạnh mẽ. Décision de justice: Quyết định của tòa án.* ▷ QUÂN Quyết nghị, nghị định. *Exécuter une décision de l'état-major: Thi hành một quyết nghị của Bộ tổng tham mưu.* 2. Sự quả quyết, quyết đoán. *Montrer de la décision: Tỏ trí quả quyết. Esprit de décision: Trí quyết đoán.*

décisionnel, elle [desizjɔnɛl] adj. (Liên quan tới) quyết định. *Argument décisionnel: Luận cứ quyết định.*

décisoire [desizwaʀ] adj. LUẬT Quyết thệ, quyết định. *Serment décisoire: Lời quyết thệ.*

déclamateur, trice [deklamatœʀ, tʀis] n. m. và adj. 1. CỔ LA Diễn giả khoa trương trong trường học. 2. Mới, Khinh Người đọc ngâm nga giữa công chúng.

déclamation [deklamasjõ] n. f. Sự ngâm nga. 2. Thdụng Lời văn cầu kỳ, khoa trương, phù phiếm. *Les déclamations stériles des policiens: Những lời văn cầu kỳ vô bổ của các nhà chính trị.*

déclamatoire [deklamatwaʀ] adj. Cầu kỳ, hoa mỹ, phù phiếm, rỗng tuếch. *Ton déclamatoire: Giọng cầu kỳ rỗng tuếch.*

déclamer [deklame] v. tr. [1] Ngâm, đọc to. *Déclamer des vers: Ngâm thơ. –Khinh Déclamer un discours: Đọc to một bài diễn văn.* ▷ v. intr. Khinh Nói với giọng cường điệu. *Chaque fois qu'il aborde ses sujets favoris, il ne parle plus, il déclame: Mỗi lần đề cập đến vấn đề ưa thích, anh ta không nói mà lên giọng cường điệu. –Văn Déclamer contre:* Kịch liệt phản đối.

déclaratif, ive [deklaʀatif, iv] adj. 1. LUẬT Tuyên bố rõ, tuyên ngôn, công khai tuyên bố. *Acte déclaratif de propriété: Giấy chứng nhận công khai tuyên bố quyền sở hữu tài sản. Jugement déclaratif de filiation: Bản án tuyên bố rõ về quan hệ dòng máu.* 2. NGPHÁP *Verbes déclaratifs:* Động từ tuyên ngôn.

déclaration [deklaʀasjõ] n. f. 1. Sự tuyên bố, bản tuyên ngôn. *Faire une déclaration: Ra tuyên bố. Déclaration d'amour: Bày tỏ tình yêu.* ▷ *Déclaration de guerre: Sự tuyên chiến.* 2. Tuyên bố công khai và long trọng, tuyên cáo. *Déclaration de principes: Bản tuyên bố về các nguyên tắc. La déclaration des droits de l'homme et du citoyen: Bản tuyên ngôn về quyền con người và công dân. La déclaration d'indépendance des États-Unis d'Amérique: Bản tuyên ngôn độc lập của Hoa kỳ.* 3. Sự khai, lời khai. *Déclaration d'une naissance à la mairie: Sự khai sinh ở tòa thị chính.* ▷ LUẬT Bản án tuyên bố một việc đã xong. *Déclaration de faillite: Tuyên bố phá sản.*

déclaratoire [deklaʀatwaʀ] adj. LUẬT Tuyên bố, tuyên cáo (về pháp lý).

déclaré, ée [deklaʀe] adj. Công khai, tỏ rõ, ra mặt. *Un adversaire déclaré (de): Một kẻ thù công khai của....*

déclarer [deklaʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Tuyên bố, bày tỏ, nói rõ. *Déclarer ses intentions: Bày tỏ ý định. –Déclarer la guerre: Tuyên chiến.* 2. Sự khai, lời khai, khai rõ. *Déclarer un objet de valeur à la douane: Khai một hiện vật có giá trị ở hải quan. Rien à déclarer?: Có gì phải khai không? –Déclarer un décès, une naissance à la mairie: Khai tử, khai sinh ở tòa thị chính.* 3. Ra lệnh, tuyên bố. *Déclarer une transaction nulle et non avenue: Coi lời tuyên bố đó như là không có.* **II.** v. pron. 1. Biểu lộ, phát ra, nổ ra. *Le choléra s'est déclaré: Bệnh tả đã phát ra. L'incendie s'est déclaré à midi: Hỏa hoạn đã phát ra vào buổi trưa.* 2. Tỏ ra, tỏ ý kiến (quan điểm, tư tưởng, ý định). *Il s'est déclaré hautement surpris par votre attitude: Anh ta tỏ ra rất ngạc nhiên về thái độ của anh. –Il s'est déclaré incompétent pour juger: Anh ta tuyên bố không có thẩm quyền để xét xử.* 3. Tham gia, tuyên bố tán thành hoặc không. *Il s'est nettement déclaré contre la peine de mort: Anh ta tuyên bố rõ ràng chống lại án tử hình.* 4. (S. comp.). Lỗithời, Văn Tỏ tình. *Il n'ose se déclarer: Nó không dám tỏ tình.*

déclassé, ée [deklase] adj. và n. Bị giáng loại, loại ra. ▷ Bị truất phế, phế bỏ. *Bourgeois, noble déclassé: Nhà tư sản, quý tộc bị truất phế.* ▷ Subst. *C'est un déclassé: Đó là một người bị phế bỏ.*

déclassement [deklasmɑ̃] n. m. Sự bị giáng loại, truất phế, phế bỏ. *Déclassement social: Sự bị truất phế về mặt xã hội.*

déclasser [deklase] v. tr. [1] 1. Xáo trộn (cái gì đã sắp xếp cẩn thận). *Déclasser des dossiers: Xáo trộn các hồ sơ.* 2. Giáng loại, xếp xuống hạng thấp hơn. *Ses parents prétendent qu'un tel mariage l'a déclassé:*

Cha mẹ hắn cho rằng cuộc hôn nhân như thế đã làm cho nó thấp hẳn đi. ▷ THỂ Xuống hạng thấp hơn. –v. pron. *Se déclasser:* Tự xếp hạng thấp hơn. 3. Xếp (cái gì) xuống hạng thấp hơn. *Déclasser un restaurant: Xếp loại thấp hơn một tiệm ăn.* ▷ *Déclasser un monument: Giáng loại một di tích lịch sử.* ▷ *Spécial. Déclasser un voyageur:* Đổi hạng vé cho một hành khách (thường lấy loại thấp hơn).

déclaveter [deklavte] v. tr. [23] KỸ Tháo chốt.

déclenche [deklãʃ] n. f. KỸ Bộ ly hợp, bộ nhả, máy thả hãm.

déclenchement [deklãʃmã] n. m. 1. Sự thả hãm, ly hợp, nhả. 2. Bóng *Le déclenchement d'une offensive: Sự mở cuộc phản công.*

déclencher [deklãʃe] v. tr. [1] 1. Khởi phát một chuyển động. *Déclencher le système d'alarme: Khởi phát một hệ thống báo động.* ▷ v. pron. *Le dispositif s'est déclenché automatiquement: Thiết bị khởi phát tự động.* 2. Gây ra bất ngờ. *Son attitude déclencha une huée générale: Thái độ của anh ta gây ra một tiếng la ó của mọi người. Réaction chimique qui se déclenche: Phản ứng hóa học xảy ra bất ngờ.*

déclencheur [dəklãʃœʀ] n. m. Cơ cấu khởi động của máy móc. *Le déclencheur (de l'obturateur) d'un appareil photographique: Bộ phận bấm của một máy chụp ảnh.*

déclic [deklik] n.m. KỸ 1. Tiếng bấm, tiếng khởi động. *Faire fonctionner un déclic: Bấm máy; khởi động máy.* 2. Tiếng kêu *clic* của một cơ cấu khởi động.

déclin [deklɛ̃] n. m. Thời tàn; kỳ cuối. *Le déclin du jour: Lúc tàn ngày* (xế chiều). *Une gloire sur son déclin: Một vinh quang đang suy tàn.*

déclinable [deklinabl] adj. NGPHÁP Có thể biến cách. *Les adverbes latins ne sont pas déclinables: Những phó từ La tinh không biến cách.*

déclinaison [deklinɛzõ] n. f. 1. NGPHÁP Sự biến cách. 2. LÝ *Déclinaison magnétique:* Độ lệch từ; độ từ thiên. 3. THIÊN *Déclinaison d'un astre:* Độ lệch của thiên thể so với mặt đường xích đạo.

déclinant, ante [deklinã, ãt] adj. Đang suy tàn; đang suy yếu.

déclinatoire [deklinatwaʀ] adj. và n. 1. adj. LUẬT Sự hồi tị (nói về những ngoại lệ được nêu ra để không chấp nhận thẩm quyền của một tòa án). *Exceptions déclinatoires: Những ngoại lệ hồi tị.* ▷ N. m. Hành động hồi tị. *Élever un déclinatoire devant le tribunal: Nêu ra một điểm hồi tị trước tòa.* 2. n. m. La bàn định hướng.

décliner [dekline] **I.** v. intr. [1] 1. Suy tàn. *Le jour commence à décliner: Ngày bắt đầu tàn (xế bóng)* 2. Bóng Suy yếu. *Ses forces déclinent de jour en jour: Sức lực ông ta ngày một suy yếu.* 3. THIÊN Lệch đi. *Un astre qui décline: Một thiên thể đi lệch khỏi xích đạo.* **II.** v. tr. 1. NGPHÁP Chia biến cách. 2. Bóng Kể, khai. *Décliner ses nom et qualités: Kể, khai tên họ, đặc điểm.* 3. LUẬT Khước từ, không nhận, không công nhận. *Décliner la compétence du tribunal: Không công nhận thẩm quyền của tòa; (hồi tị).* 4. Từ chối; xin kiếu. *Décliner une invitation: Từ chối một lời mời. –Décliner toute responsabilité dans une affaire: Khước từ mọi trách nhiệm trong một vụ việc.*

décliquetage [deklikta3] n. m. Sự thả ngàm hãm; sự bấm máy.

décliqueter [deklikte] v. tr. [23] KỸ Thả ngàm hãm.

déclive [dekliv] adj. và n. f. Dốc xuống. *Terrain déclive: Đất dốc xuống.* –N. f. *Chaussée en déclive: Mặt đường dốc xuống.*

déclivité [deklivite] n. f. Thế dốc; chỗ dốc; độ dốc. *La déclivité d'un terrain: Thế dốc của thửa đất.*

décloisonnement [deklwazɔnmã] n. m. Xóa bỏ ngăn cách. *Décloisonnement des services d'une administration: Sự xóa bỏ thủ tục ngăn cách.*

décloisonner [deklwazɔne] v. tr. [1] 1. Tháo tấm ngăn; xóa bỏ ngăn cách. 2. Bóng Bỏ vách ngăn, vật ngăn (giữa các ban, sở, phòng, cấp hành chính v.v.)

déclore [dekloʀ] v. tr. [57] Lỗithời Tháo bỏ hàng rào. *Déclore un pré: Tháo bỏ hàng rào một cánh đồng.*

déclouer [deklue] v. tr. [1] Tháo đinh, gỡ đinh. *Déclouer des planches: Tháo gỡ ván đóng.*

décocher [dekɔʃe] v. tr. [1] 1. Phóng ra (bằng cung nỏ). *Décocher une flèche: Phóng một mũi tên. –Par ext.* Phóng; lao. *Décocher un coup de poing à qqn: Phóng một cú đấm vào ai.* 2. Bóng Tung ra, phóng ra (một nhận xét, một câu châm biếm). *Décocher un sarcasme: Tung ra một lời châm chọc.*

décocté [dekɔkte] n. m. KỸ Nước thuốc sắc.

décoction [dekɔksjõ] n. f. Sắc, nấu. *–Par méton:* Nước sắc.

décodage [dekɔda3] n. m. Việc dịch mã, giải mã.

décoder [dekɔde] v. tr. [1] Giải mã. –Dịch mã.

décodeur [dekɔdœʀ] n. m. 1. KỸ Máy giải mã. 2. NGÔN Diễn lời.

décoffrage [dekɔfʀa3] n. m. XDỰNG Sự tháo ván khuôn.

décoffrer [dekɔfʀe] v. tr. [1] XDỰNG Tháo gỡ ván khuôn.

décoiffage [dekwafaʒ] hay **décoiffement** [dekwafmɑ̃] n. m. Sự tháo, bỏ mũ (ở ai hoặc ở vật gì).

décoiffer [dekwafe] v. tr. [1] 1. LỗithờI Bỏ mũ, nón. –v. pron. *Se décoiffer:* Ngả mũ (chào). 2. Lật mũ. *Le vent m'a décoiffé: Gió lật mũ của tôi. Être décoiffé: Bị lật mũ.* 3. KỸ Tháo mũ (của cái gì). *Décoiffer une fusée d'obus: Tháo mũ tên lửa.*

décoincement [dekwɛ̃smɑ̃] hay **décoinçage** [dekwɛ̃saz] n. m. Sự tháo nêm, gỡ chốt.

décoincer [dekwɛ̃se] v. tr. [14] Tháo gỡ (vật bị nêm, kẹt).

décolérer [dekɔleʀe] v. intr. [1] Hết giận; nguôi giận (thường dùng ở thể phủ định). *Il ne décolère pas: Nó không nguôi giận.*

décollage [dekɔlaʒ] n. m. 1. Sự bóc (vật dán). 2. HKHÔNG Sự cất cánh; lúc cất cánh. ▷ KTẾ (Tiếng Anh là *take off*). *Décollage économique:* Sự cất cánh kinh tế (thoát khỏi tình trạng lạc hậu). *Le difficile décollage économique des jeunes nations du tiers monde: Sự cất cánh kinh tế khó khăn của những nước non trẻ thuộc thế giới thứ ba.*

décollation [dekɔlasjõ] n. f. Cũ Sự chặt đầu, hạ thủ. *La décollation de saint Jean-Baptiste: Việc hạ thủ thánh J.Baptit.*

décollement [dekɔlmɑ̃] n. m. Sự bóc, sự bong. –Y Sự tách một mô khỏi phần liên kết. *Décollement de la rétine: Sự bong võng mạc.*

1. décoller 1. v. tr. [1] Bóc, tách, bong. *Décoller une étiquette: Bóc nhãn.* –v. pron. *La couverture du livre se décolle: Tờ bìa sách bong ra.* 2. v. intr. Cất cánh bay lên. *Notre avion a pu décoller malgré le brouillard: Máy bay của chúng tôi có thể cất cánh dù trời sương mù.* ▷ THỂ Bứt khỏi. 3. v. intr. Bóng, Thân *Il ne décolle pas de chez nous: Nó không rời khỏi nơi tôi.* –Dgian Gầy ốm đi. *Il avait drôlement décollé, après sa jaunisse: Sau cơn bệnh vàng da, nó gầy đi một cách lạ lùng.*

2. décoller [dekɔle] v. tr. [1] Cũ Văn Chặt cổ, chém đầu.

décolletage [dekɔltaʒ] n. m. 1. Sự để hở cổ, hở vai. *Le décolletage d'une robe: Cổ hở của chiếc áo dài.* ▷ Cổ mở để hở vai. 2. KỸ Sự tiện liên hoàn. *Le décolletage permet la production de vis en très grande série: Kỹ thuật liên hoàn cho phép tiện đinh ốc hàng loạt.* 3. NÔNG *Le décolletage des betteraves: Sự cắt ngang rễ củ cải.*

décolleté, ée [dekɔlte] adj. và n. 1. adj. Hở cổ, hở vai. *Une robe décolletée: Một áo dài hở vai.* ▷ *Par ext. Une femme décolletée:* Người phụ nữ mặc áo hở vai. 2. n. m. *Le décolleté:* Cổ, vai hở. ▷ *Porter un décolleté:* Mặc chiếc áo hở vai. ▷ *Par ext.* Vai, cổ để hở, để trần. *Un beau décolleté: Vai trần tuyệt đẹp.*

décolleter [dekɔlte] v. tr. [23] 1. Hở cổ, hở ngực, hở vai. 2. Cắt hở vai. *Décolleter une robe: Cắt hở vai một chiếc áo dài.* 3. KỸ Tiện các bộ phận của đinh ốc từ cùng một thanh sắt; tiện liên hoàn. *Tour à décolleter:* Máy tiện liên hoàn. 4. NÔNG Cắt phần trên của rễ để ngăn sự nảy mầm. *Il est nécessaire de décolleter les betteraves avant de les mettre en silo: Cần phải cắt ngang phần rễ củ cải trước khi đưa vào hầm ủ.*

décolleteur, euse [dekɔltœʀ, øz] n. 1. KỸ Thợ tiện liên hoàn. 2. n. f. Máy phạt rễ.

décolonisation [dekɔlɔnizasjõ] n. f. Sự giải phóng thuộc địa; phi thực dân hóa.

décoloniser [dekɔlɔnize] v. tr. [1] Chấm dứt chế độ thuộc địa; phi thực dân hóa.

décolorant, ante [dekɔlɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. HOÁ Mất mầu; bị khử màu. ▷ N. m. *Un décolorant: Một chất khử màu. Les décolorants: Những chất khử màu.*

décoloration [dekɔlɔʀasjõ] n. f. 1. Sự mất màu; phai màu. 2. KỸ Kỹ thuật khử màu. *Se faire faire une décoloration chez le coiffeur: Làm đổi màu tóc ở nhà làm đầu.*

décoloré, ée [dekɔlɔʀe] adj. Mất màu (nói riêng về tóc).

décolorer [dekɔlɔʀe] 1. v. tr. [1] Làm phai mầu, nhạt mầu. *Décolorer une étoffe: Làm nhạt màu một khúc vải. Elle va se faire décolorer en blond: Cô ta sắp làm tóc thành hoe vàng.* 2. v. pron. *Se décolorer:* Phai mầu, mất màu. *Cheveux qui se décolorent au soleil: Nắng làm tóc phai màu.*

décombres [dekõbʀ] n. m. pl. 1. Đống đổ nát. *Des décombres encore fumants: Những đống đổ nát còn bốc khói.* 2. Bóng Những tàn dư sau cuộc tiêu hủy. *Les décombres d'un empire: Những tàn dư của một đế quốc.*

décommander [dekɔmɑ̃de] 1. v. tr. [1] Hủy lời mời, hủy đơn đặt hàng. *Il a décommandé toutes les invitations qu'il avait lancées: Ông ta hủy bỏ tất cả những lời mời đã gửi đi.* 2. v. pron. *Se décommander:* Hủy bỏ cuộc hẹn. *La réunion est reportée, le conférencier s'étant décommandé: Hội nghị hoãn lại, thuyết trình viên được báo hủy bỏ.*

de commodo et incommodo [dekɔmɔdo et inkɔmɔdo] loc. HCHÍNH *Enquête de commodo et incommodo: Điều tra tiện và bất tiện.*

décompensation [dekõpɑ̃sasjõ] n. f. Y Sự mất cân bằng cơ thể; sự mất bù trừ.

décompensé, ée [dekõpɑ̃se] adj. Y Mất khả năng bù trừ (nói về tình trạng bệnh tật

khiến cho cơ quan bị bệnh không đảm đương chức năng của nó. *Cardiopathie décompensée: Bệnh tim không bù lại được.*

décomplexer [dekõplɛkse] v. tr. [1] Thân Hóa giải ức chế, mặc cảm. –v. pron. *Depuis cette époque, il s'est décomplexé: Từ thời kỳ này, nó đã hết mặc cảm.*

décomposable [dekõpozabl] adj. Có thể phân tích, phân hủy.

décomposer [dekõpoze] v. tr. [1] 1. Tách rời các yếu tố; phân tích. *Décomposer une phrase: Phân tích một câu.* HOÁ *Décomposer de l'eau: Phân tích nước.* LÝ *Décomposer une force:* Phân tích một lực (xác định các thành phần hỗn hợp). TOÁN *Décomposer un nombre: Phân tích một số.* V. décomposition. 2. Phân hủy, thối, hư. *La chaleur décompose les matières animales: Sức nóng làm phân hủy các chất động vật.* –v. pron. *La viande se décompose sous l'effet de la chaleur: Thịt tự thối rữa do hiệu ứng nhiệt.* 3. Bóng Làm biến đổi; thay đổi. *La terreur décomposait son visage: Sự khủng khiếp làm biến dổi nét mặt của nó. Il était décomposé: Nó đã thất sắc đi.*

décomposition [dekõpozisjõ] n. f. 1. Sự phân tích. ▷ TOÁN *Décomposition d'un nombre en facteurs premiers: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố. Décomposition d'un polynôme en un produit de facteurs: Phân tích một đa thức thành tích thừa số.* 2. Thối rữa, phân hủy. *Cadavre en état de décomposition avancée: Xác chết ở trạng thái thối rữa.* 3. Bóng Biến dạng, đổi khác. *La décomposition de ses traits montrait qu'il avait peur: Sự biến dạng nét mặt chứng tỏ là nó sợ.* 4. Bóng Phá hủy; suy sụp; đổ vỡ, tan rã. *Les invasions barbares hâtèrent la décomposition de l'Empire romain: Những cuộc xâm lăng ngoại lai dẩy nhanh sự tan rã của đế quốc La mã.*

décompresser [dekõpʀese] v. intr. [1] Giảm áp lực. ▷ Thân Giảm căng thẳng thần kinh.

décompresseur [dekõpʀesœʀ] n. m. KỸ Bộ giảm áp; van an toàn.

décompression [dekõpʀesjõ] n. f. Sự giảm áp; việc hạ áp. *La décompression d'un gaz: Việc giảm áp ở một chất khí.* ▷ Y *Accident de décompression* (cũng có thể nói. *maladie des caissons*): *Tai nạn do hạ áp* (cũng gọi bệnh thợ lặn). V. barotraumatisme.

décomprimer [dekõpʀime] v. tr. [1] KỸ Làm hạ áp; giảm áp.

décompte [dekõt] n. m. 1. Số khấu trừ. *Faire le décompte des taxes sur une marchandise: Khấu trừ thuế từ một hàng hóa.* 2. Sự chiết tính; phân tích thành từng khoản. *Faire le décompte d'une facture: Phân tích từng khoản một hóa đơn.*

décompter [dekõte] 1. v. tr. [1] Khấu trừ. *Décompter les frais généraux d'un bénéfice: Khấu trừ chi phí chung từ lãi.* 2. v. intr. Đánh chuông sai giờ. *Réveil qui décompte: Báo thức sai giờ.*

déconcentration [dekõsãtʀasjõ] n. f. HCHÍNH Hệ thống phân quyền. ▷ Thdụng Chuyển quyền; phân quyền.

déconcentrer [dekõsãtʀe] v. tr. [1] 1. Phân quyền; phân chia; phân tán. 2. Bóng Làm mất tập trung; phân tán tư tưởng. *Déconcentrer un artiste: Phân tán tư tưởng của nghệ sĩ.* ▷ v. pron. *Se déconcentrer:* Mất tập trung; phân tán tư tưởng.

déconcertant, ante [dekõsɛʀtã, ãt] adj. Gây bối rối; ngỡ ngàng. *Une question déconcertante: Một vấn đề gây ngỡ ngàng.*

déconcerter [dekõsɛʀte] v. tr. [1] 1. Làm bối rối; ngỡ ngàng; chưng hửng *Un rien suffit pour le déconcerter: Chẳng có chuyện gì cũng làm cho nó bối rối. Ce raisonnement m'avait déconcerté: Cách lập luận này làm tôi ngỡ ngàng.* 2. Cũ Văn Làm trật; làm sai. *Cela déconcerte tous mes projets: Điều đó làm trật hết dự kiến của tôi.*

déconfit, ite [dekõfi, it] adj. 1. Cũ Văn Thất trận. *Les assaillants déconfits abandonnèrent le siège de la ville: Những kẻ tấn công thất trận từ bỏ cuộc bao vây thành phố.* 2. Mới Tiu nghỉu; bối rối. *Avoir la mine déconfite: Có vẻ mặt tiu nghỉu. Être tout déconfit: Vẻ hoàn toàn bối rối.*

déconfiture [dekõfityʀ] n. f. 1. Thân Sự thất bại tài chính; phá sản; sự suy sụp tinh thần. *Société qui tombe en déconfiture: Công ty roi vào suy sụp.* 2. LUẬT Tình trạng mất khả năng chi trả. 3. Cũ, Văn Thất bại hoàn toàn.

décongélation [dekõʒelasjõ] n. f. Sự làm tan đông.

décongeler [dekõʒle] v. tr. [20] Làm tan đông. *Décongeler de la viande: Làm tan đông cho thịt.*

décongestion [dekõʒɛstjõ] n. f. Sự làm tan máu tụ; sự giải tỏa.

décongestionner [dekõʒɛstjɔne] v. tr. [1] 1. Y Làm tan máu tụ; làm tan chứng xung huyết. 2. Bóng Giải tỏa, thải bớt. *Cette nouvelle avenue décongestionnera le centre de la ville: Phố mới này sẽ giải tỏa cho trung tâm thành phố.*

déconnecter [dekɔnɛkte] v. tr. [1] Tách ra; ngắt mạch.

déconner [dekɔne] v. intr. [1] Thân 1. Văng tục; nói bậy bạ. *Vous avez fini de déconner?: Anh nói hết chuyện bậy bạ rồi chứ?* 2. *Il y a quelque chose qui déconne: Có điều gì đó chưa ổn.*

D

déconnexion [dekɔnɛksjõ] n. f. 1. Sự ngắt mạch, mạch ngắt. 2. *Par ext.* ¥ *Déconnexion neuro-végétative:* Làm phân lập thần kinh thực vật.

déconseiller [dekõseje] v. tr. [1] Can, khuyên đừng làm. *Je le lui ai vivement déconseillé: Tôi đã can nó hết lời về việc đó.*

déconsidération [dekõsideʀasjõ] n. f. Văn Sự mất uy tín; tín nhiệm.

déconsidérer [dekõsideʀe] 1. v. tr. [16] Làm mất uy tín. *Cette affaire risque de le déconsidérer: Việc này có thể làm ông ta mất uy tín.* 2. v. pron. *Se déconsidérer:* Tự làm mất uy tín. *Il se déconsidère par ses mauvaises fréquentations: Nó tự làm mất uy tín vì giao lưu bừa bãi.*

déconsigner [dekõsiɲe] v. tr. [1] 1. Xóa phạt. *Déconsigner des troupes: Xóa phạt cấm trại quân đội.* 2. Lĩnh hàng gửi. *Déconsigner une malle: Lĩnh chiếc hòm ký gửi ra.* 3. Trả tiền cước gửi (chủ yếu chai thủy tinh).

décontamination [dekõtaminasjõ] n. f. Sự khử nhiễm; giải độc.

décontaminer [dekõtamine] v. tr. [1] Khử nhiễm; giải độc.

décontenancer [dekõtnãse] 1. v. tr. [1] Làm lúng túng; mất bình tĩnh; bối rối. *Cette question l'a décontenancé: Vấn đề này làm nó bối rối.* 2. v. pron. *Se décontenancer:* Mất bình tĩnh; lúng túng; bối rối. *Il ne s'est décontenancé pour autant: Những điều đó còn chưa làm nó bối rối.*

décontracté, ée [dekõtʀakte] adj. 1. Duỗi cơ bắp. 2. Thư giãn. 3. Bóng, Thân Thoải mái, vô tư.

décontracter [dekõtʀakte] v. tr. [1] 1. Làm duỗi; làm thư giãn. *Décontracter ses muscles: Làm duỗi cơ bắp.* 2. v. pron. Thư giãn. *Décontractez-vous en respirant fortement: Hãy thư giãn trong khi thở mạnh.*

décontraction [dekõtʀaksjõ] n. f. 1. Sự duỗi cơ bắp sau khi co lại 2. Sự thư giãn cơ thể. 3. Bóng, Thân Sự vô tư, thoải mái.

déconvenue [dekõv(ə)ny] n. f. Sự thất vọng. *Essuyer, subir, éprouver une déconvenue: Xóa bỏ, chịu đựng, cảm thấy thất vọng.*

décor [dekɔʀ] n. m. 1. Đồ trang trí. *Cet hôtel particulier offre un superbe décor Empire: Khách sạn này có cách trang trí kiểu Đế chế tuyệt vời.* 2. Cảnh trí sân khấu, phim trường. *Changer les décors: Thay đổi cảnh trí.* 3. Bóng *L'envers du décor:* Mặt sau của vấn đề. *Changement de décor:* Sự chuyển biến đột ngột. 4. Khung cảnh, môi trường. *Mon décor quotidien: Môi trường thường ngày của tôi.* 5. Thân *Aller, entrer dans le décor:* (Xe) chồm khỏi đường, đâm vào các chướng ngại ven đường.

décorateur, trice [dekɔʀatœʀ, tʀis] n. 1. Nhà trang trí nội thất. *Peintre décorateur: Họa sĩ trang trí. Décoratrice d'intérieur: Nhà nữ trang trí nội thất.* 2. Họa sĩ sân khấu. *Ce décorateur se consacre à l'opéra: Họa sĩ sân khấu này chuyên về nhạc kịch.*

décoratif, ive [dekɔʀatif, iv] adj. 1. Có tính cách trang trí. *Des objets décoratifs: Các vật trang trí.* 2. *Arts décoratifs:* Nghệ thuật trang trí. *Musée des Arts décoratifs: Viện bảo tàng nghệ thuật trang trí. Une grande exposition des Arts décoratifs eut lieu à Paris en 1925: Một cuộc triển lãm lớn về nghệ thuật trang trí đã tổ chức ở Pari năm 1925.* Abrév. *Le style art(s) déco:* Kiểu trang trí thịnh hành vào khoảng 1920-1930.

décoration [dekɔʀasjõ] n. f. 1. Sự trang hoàng; trang trí. *Elle a effectué elle-même la décoration de son appartement: Cô ta tự trang hoàng căn phòng của mình.* 2. Vật trang trí. *La décoration d'une villa pompéienne: Trang trí một biệt thự kiểu Pômpê.* 3. Huân, huy chương. *Recevoir une décoration: Nhận một huy chương.*

décorder [dekɔʀde] v. tr. [1] 1. KỸ Tháo thừng, chão. 2. Tháo dây. *Décorder une raquette: Tháo dây căng vợt.* 3. v. pron. LEONUI *Se décorder:* Cởi dây buộc.

décorer [dekɔʀe] v. tr. [1] 1. Trang hoàng. *Décorer un appartement: Trang hoàng căn hộ.* 2. Bóng Khoác cho (tạo vẻ ngoài hấp dẫn nhưng giả tạo). *Le cuisinier décore ce plat d'un nom ronflant: Đầu bếp này đã khoác cho món ăn này một cái tên thật kêu.* 3. Tặng thưởng huy chương, huân chương. *Décorer qqn de l'ordre du Mérite: Tặng thưởng cho ai huân chương công huân.*

décorner [dekɔʀne] v. tr. [1] 1. Vặn sừng; bẻ sừng. ▷ Bóng, Thân *Un vent à décorner les bœufs: Gió bẻ gãy sừng bò* (gió rất mạnh). 2. Làm phẳng lại các mép cong. *Décorner de vieilles images: Làm phẳng lại các mép cong của bức tranh cổ.*

décorticage [dekɔʀtikaʒ] n. m. 1. Tách vỏ hạt, xay (lúa); bóc. 2. Bóng, Thân Phân tích chi tiết.

décortication [dekɔʀtikasjõ] n. f. 1. Sự xay; bóc vỏ. 2. Sự bóc vỏ; tuột vỏ. 3. PHẪU Sự bóc vỏ.

décortiquer [dekɔʀtike] v. tr. [1] 1. Bóc vỏ; xay. *Décortiquer des cacahuètes: Bóc vỏ lạc.* 2. Bóng, Thân Phân tích kỹ lưỡng. *J'ai beau décortiquer sa lettre, je n'y comprends rien: Tôi đã phân tích hoài bức thư của nó mà chẳng hiểu gì cả.*

décorum [dekɔʀɔm] n. m. sing. 1. Nghi thức. *Le décorum de la Cour: Nghi thức triều*

dình. 2. Phẩm cách xã hội; nghi lễ. *Respecter le décorum: Tôn trọng phẩm cách xã hội.*

décote [deakɔt] n. f. 1. TÀI Sự giảm giá hối đoái. 2. Sự giảm thuế.

découcher [dekuʃe] v. intr. [1] Ngủ lang. *Jeune homme qui commence à découcher: Chàng trai trẻ bắt đầu đi ngủ lang.*

découdre [dekudʀ] v. tr. [60] 1. Tháo đường may. *Découdre un ourlet: Tháo đường viền.* 2. SĂNDÔN Rạch, húc lòi ruột. *Le sanglier a décousu un chien: Con lợn lòi húc lòi ruột con chó.* 3. v. intr. *En découdre:* Đánh nhau. 4. v. pron. *Se découdre:* Tuột chỉ. *L'ourlet s'est décousu: Đường viền tuột chỉ.*

découler [dekule] v. intr. [1] 1. Cũ Chảy chậm, chảy ri rỉ. 2. Là hệ quả của: *Les effets qui découlent d'une telle décision: Những hệ quả sinh ra từ một quyết định như thế.*

découpage [dekupaʒ] n. m. 1. Sự chặt, sự cắt. *Procéder au découpage d'une tarte: Cách cắt một chiếc bánh nhân mứt.* 2. Hình cắt giấy. *Elle joue avec des découpages: Cô ấy chơi hình cắt giấy.* 3. NGHENHÌN *Découpage d'un film:* Kịch bản phân cảnh cho phim.

découpe [dekup] n. f. KỸ Việc cắt; chặt; vật cắt. MAY Đường cắt xẻ; trang trí trên vải.

découpé, ée [dekupe] adj. 1. Cắt ra. *Une photographie découpée dans une revue: Ảnh cắt ra từ một tạp chí.* 2. THỰC (Lá) khía, cắt khía.

découper [dekupe] v. tr. [1] 1. Cắt, chặt thành mảnh, khoanh. *Découper un poulet, un gigot: Chặt một con gà, một vai cừu.* Absol. *Savoir découper: Biết cắt. Un couteau à découper: Một con dao để cắt.* 2. Cắt đều. *Découper du drap: Cắt dều khúc dạ.* 3. Cắt hình. *Découper en festons: Cắt thành đường hoa.* ▷ Cắt lượn theo. *Découper une photographie dans un journal: Cắt ảnh chụp từ trang báo.* 4. NGHNHÌN Phân cảnh. 5. v. pron. *Se découper sur: Nổi bật lên (trên nền). Le clocher se découpe sur le ciel: Gác chuông nổi bật trên nền trời.*

découpeur, euse [dekupœʀ, øz] n. 1. Thợ cắt. 2. n. f. KỸ Máy cắt.

découplage [dekuplaʒ] n. m. ĐTỬ, VIỄN Tháo chỗ mắc nối.

découplé, ée [dekuple] adj. 1. SĂNDÔN Tách cặp. *Chiens découplée: Chó tách cặp.* 2. *Être bien découplé:* Có thân hình đẹp.

découpler [dekuple] v. tr. [1] 1. SĂNDÔN tách cặp. 2. ĐTỬ, VIỄN Tách mạch.

découpoir [dekupwaʀ] n. m. KỸ Dao pha; dao cắt. ▷ Lưỡi cắt.

découpure [dekupyʀ] n. f. 1. Sự cắt; đường cắt. 2. Chỗ lồi lõm. *Les découpures d'une baie: Những chỗ lồi lõm của vịnh.*

décourageant, ante [dekuʀaʒɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm nản chí; làm chán nản. *Un élève décourageant de bêtise: Một học trò làm nản chí về những điều bậy bạ.* 2. Làm nản lòng, nhụt chí. *Un échec décourageant: Một thất bại làm nhụt chí.*

découragement [dekuʀaʒmɑ̃] n. m. Sự nản lòng; nản chí; chán nản. *Tomber dans le découragement: Roi vào tình trạng chán nản.*

décourager [dekuʀaʒe] v. tr. [1] 1. Làm nhụt chí. *Les obstacles le découragent: Những trở ngại làm nó nhụt chí. Cela décourage: Điều này làm nản chí.* 2. *Décourager qqn de:* Làm chán nản. *Il voulait partir, ses amis l'en ont découragé: Nó muốn ra đi; bạn bè đã làm nó chán nản.* 3. Làm mất, làm nhụt. *Il décourage ma patience: Nó làm tôi mất kiên nhẫn.* 4. v. pron. Mất can đảm, nhụt chí khí. *Ne vous découragez pas!: Hãy đừng nhụt chí!*

découronnement [dekuʀɔnmɑ̃] n. m. Sự truất ngôi.

découronner [dekuʀɔne] v. tr. [1] 1. Truất ngôi, phế truất. *Découronner un roi: Phế truất một ông vua.* 2. Bóng Chặt ngọn. *Découronner un arbre de sa cime: Chặt trụi ngọn cây.*

décours [dekuʀ] n. m. 1. THIÊN Trăng khuyết; trăng hạ huyền. 2. Thời kỳ lui bệnh.

décousu, ue [dekuzy] adj. và n. m. 1. Sứt chỉ, tuột chỉ. *Vêtement décousu: Quần áo tuột chỉ.* 2. Bóng Thiếu mạch lạc, rời rạc. *Style décousu: Văn phong thiếu mạch lạc. Une conversation décousue: Câu chuyện rời rạc.* –N. m. *Le décousu d'un discours: Sự rời rạc của một bài diễn văn.*

décousure [dekuzyʀ] n. f. 1. Cũ Vết sứt chỉ; tuột chỉ. 2. SĂNDÔN Vết húc của lợn lòi, của hươu.

1. découvert [dekuvɛʀ] n. m. 1. TÀI Vốn cho vay. *Vendre à découvert:* Bán khống (bán chứng khoán mà mình không có sở hữu). *Être à découvert:* Có tài khoản không tiền bảo chứng. 2. Loc. adv. *À découvert:* Không được che chở. *Combattre à découvert:* Đánh không kín võ. ▷ Một cách rõ ràng không giấu giếm. *Parler à découvert: Nói thẳng, không giấu giếm.*

2. découvert, erte [dekuvɛʀ, ɛʀt] adj. 1. trần; để hở. *La tête découverte: Đầu trần. Une allée découverte: Đường đi lộ thiên.* Bóng *À visage découvert:* Thẳng thắn, không che đậy. –*Pays découvert:* Đất trống, không có cây.

découverte [dekuvɛʀt] n. f. 1. Sự phát minh, phát hiện. *La découverte d'un trésor, d'un vaccin: Sự phát hiện một kho tàng, sự phát minh một thuốc tiêm chủng.* 2. Phát minh;

phát kiến. *Exploiter une grande découverte: Khai thác một phát minh lớn.* **3.** BDIỄN Cảnh sau để đánh lừa mắt trong trang trí sân khấu. **4.** Loc. adv. *Aller à la découverte:* Đi thám thính, tìm hiểu, sưu tầm. –Bóng *Il va à la découverte des nouvelles idées: Nó đi tìm những ý mới.*

découvreur, euse [dekuvʀœʀ, øz] n. Người phát minh, người phát hiện.

découvrir [dekuvʀiʀ] **I.** v. tr. [35] **1.** Mở nắp. *Découvrir un pot: Mở nắp bình.* **2.** Để hở. *Une robe sans manches qui découvre les bras: Chiếc áo dài không tay để hở tay trần.* **3.** Gỡ bỏ vật che, mở, để lộ. *Découvrir sa dame: Để lộ con đầm (chơi bài).* **4.** Để lộ điều che giấu. *Découvrir ses sentiments à qqn: Để lộ tình cảm với ai.* Bóng *Découvrir son jeu:* Lộ bài; lộ ý đồ; lộ tẩy. **5.** *Du haut de la tour, on découvre un beau panorama: Từ đỉnh tháp cao người ta thấy một cảnh quan tuyệt đẹp.* **6.** Tìm ra, phát hiện. *Découvrir une mine: Tìm thấy một mỏ. Découvrir une planète: Phát hiện một hành tinh. Découvrir la cause d'une maladie: Phát hiện nguyên nhân gây bệnh.* **7.** Hiểu ra (điều bí ẩn); khám phá. *Découvrir un complot: Khám phá một âm mưu.* **8.** v. intr. *La mer découvre:* Biển rút. **II.** v. pron. **1.** Cởi bỏ đồ che phủ. *Ce malade se découvre continuellement: Người bệnh này cứ tiếp tục cởi tung quần áo. Se découvrir devant qqn: Ngả mũ chào ai.* **2.** (Trời) quang mây. *Le ciel se decouvre: Trời quang mây.* **3.** Để lộ. *Le bataillon s'est découvert: Tiểu đoàn để lộ đội hình.* **4.** Lộ ra, hiện ra. *La ville se découvre dans le lointain: Thành phố hiện ra từ xa.* **5.** Bộc lộ tâm tư. *Il se découvre à ses interlocuteurs: Anh ta bộc lộ tâm sự với những người đối thoại.* **6.** Tự hiểu mình. *Il s'est découvert fort tard: Anh ta tự hiểu mình quá muộn.*

décrassage [dekʀasaʒ] hay **décrassement** [dekʀasmã] n. m. KỸ Sự cạo sạch cáu bẩn; nạo vét cặn bụi. ▷ Sự vớt bỏ sỉ, bẩn.

décrasser [dekʀase] v. tr. [1] **1.** Cạo (nạo) sạch cáu bẩn. **2.** Bóng, Thân *Décrasser qqn:* Khai phá đầu óc; văn minh hóa. **3.** v. pron. Bóng, Thân *Se décrasser:* Bắt đầu hiểu ra, vỡ ra.

décrément [dekʀemã] n. m. TIN Lượng giảm, suất giảm.

décrépir [dekʀepiʀ] v. tr. [2] XDỰNG Cạo lớp trát tường. *Un mur décrépi: Một bức tường được cạo sạch lớp trát.*

décrépissage [dekʀepisaʒ] n. m. XDỰNG Việc cạo lớp trát.

décrépit, ite [dekʀepi, it] adj. Lụ khụ, lọm khọm. *Un vieillard décrépit: Một ông già lụ khụ.*

décrépitude [dekʀepityd] n. f. **1.** Lỗithời Sự lọm khọm, già yếu, suy sụp tuổi già. **2.** Bóng Sự suy sụp. *Un pays qui sombre en pleine décrépitude: Một đất nước đắm chìm trong suy sụp.*

decrescendo [dekʀeʃendo] adv. và n. m. inv. **1.** adv. NHẠC Nhạc nhẹ dần, nhỏ dần. –N. m. Câu nhạc chơi nhỏ dần. *Faire un decrescendo: Chơi nhỏ dần.* **2.** Bóng, Thân Sụt dần, giảm dần. *Ragots qui vont decrescendo: Ngựa đi chậm dần.*

décret [dekʀɛ] n. m. **1.** Quyết định, sắc lệnh. *Un décret ministériel: Quyết định của bộ trưởng.* ▷ Bóng *Les décrets de la Providence, du destin, de la critique: Những lệnh của trời, của số mệnh, của phê bình.* **2.** THCHÚA Giáo lệnh. *Décret pontifical: Sắc lệnh giáo hoàng.*

décrétale [dekʀetal] n. f. SỬ TÔN Giáo lệnh.

décréter [dekʀete] v. tr. [16] **1.** Ban hành sắc lệnh. *Décréter la mobilisation générale: Ban hành lệnh tổng động viên.* **2.** Quyết định mệnh lệnh, độc đoán, hống hách. *Il a décrété qu'il ne voulait plus me voir: Nó đã hống hách tuyên bố không gặp tôi nữa.* **3.** Cũ Ra lệnh chống, bắt ai. *Décréter qqn de prise de corps: Ra lệnh bắt ai.*

décret-loi [dekʀɛlwa] n. m. Sắc luật.

décreusage [dekʀøzaʒ] hay **décruage** [dekʀyaʒ] hay **décrusage** [dekʀyzaʒ] n. m. KỸ Sự gột tơ.

décreuser [dekʀøze], **décruer** [dekʀye] hay **décruser** [dekʀyze] v. tr. [1] KỸ Gột sạch tơ.

décri [dekʀi] n. m. **1.** Cũ Sự phá giá đồng tiền. **2.** Văn Sự mất uy tín, danh tiếng. *Être victime d'un décri injuste: Là nạn nhân của một chuyện tai tiếng vô căn cứ.*

décrier [dekʀije] v. tr. [1] **1.** Cũ Cấm lưu hành (tiền, hàng). **2.** Tìm cách hạ uy thế, thanh danh ai; gièm pha ai. *Décrier un auteur, une œuvre: Gièm pha một tác giả, tác phẩm.*

décrire [dekʀiʀ] **I.** v. tr. [65] **1.** Mô tả. *Décrire une personne, une ville: Mô tả một người, một thành phố. Je renonce a décrire la confusion qui suivit: Tôi không muốn tả lại cảnh lộn xộn tiếp theo.* **2.** Vẽ, vạch (một đường cong). *Les sinuosités que décrit la rivière: Những đường ngoằn ngoèo mà con sông vạch ra.* **3.** HÌNH Vạch, vẽ nên. *Un point qui se meut décrit une ligne droite ou courbe: Một điểm chuyển động vạch nên một đường thẳng hay đường cong.* **II.** v. pron. Diễn tả bằng lời. *Une telle scène ne peut se décrire: Một cảnh như vậy không thể diễn tả bằng lời.*

décrochage [dekʀɔʃaʒ] n. m. 1. Sự tháo móc. *Le décrochage des wagons: Sự tháo móc các toa tàu.* 2. QUÂN Sự rút quân. 3. HKHÔNG Sự mất lực nâng. 4. Thân Sự từ bỏ một hoạt động.

décrochement [dekʀɔʃmɑ̃] n. m. 1. Sự đứt đoạn (của các đường trong hai mặt phẳng liền kề). 2. ĐCHẤT Phay trượt bằng.

décrocher [dekʀɔʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Tháo móc. *Décrocher un tableau: Tháo bức tranh treo.* ▷ Loc. Thân *Décrocher la timbale:* Đạt thắng lợi, ước nguyện. *–Vouloir décrocher la lune:* đòi hỏi chuyện không thể được. *–Bâiller à se décrocher la mâchoire*: Ngáp sái quai hàm. ▷ (S. comp.) Nhấc máy điện thoại. *Pour appeler, décrochez et attendez la tonalité: Để gọi đi, hãy nhấc máy và đợi tín hiệu.* 2. Thân Đạt được; xong. *Il a enfin décroché son examen: Cuối cùng, nó đã đạt được kỳ thi.* **II.** v. intr. 1. Thân Gián đoạn một hoạt động; từ bỏ hoạt động. 2. Thân Không để ý tới nữa; lén rút. *La conférence m'ennuyait trop, j'ai décroché une demi–heure avant la fin: Cuộc họp quá buồn chán, tôi đã lén rút nửa giờ trước khi kết thúc.* 3. QUÂN Rút quân, rút lui. 4. HKHÔNG Bị mất sức nâng cánh.

décrochez–moi–ça [dekʀɔʃemwasa] n. m. inv. Cửa hàng quần áo cũ.

décroiser [dekʀwaze] v. tr. [1] Thôi bắt tréo, thôi khoanh lại. *Décroiser les bras: Thôi khoanh tay.*

décroissance [dekʀwasɑ̃s] n. f. 1. Sự giảm dần. *La décroissance de la fièvre: Sự giảm dần con sốt.* 2. VLÝHTNHÂN *Décroissance radioactive:* Sự giảm dần hoạt động phóng xạ.

décroissant, ante [dekʀwasɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Giảm dần. 2. TOÁN *Fonction décroissante:* Hàm số nghịch biến. *Suite décroissante:* Chuỗi giảm dần (giá trị).

décroissement [dekʀwasmɑ̃] n. m. Sự giảm dần.

décroit [dekʀwɑ(a)] n. m. THIÊN Trăng hạ huyền, trăng khuyết.

décroitre [dekʀwɑtʀ] v. intr. [63] Giảm dần; ngắn dần, yếu dần. *Les jours décroissent en automne: Ngày ngắn dần vào mùa thu. Ses forces décroissent: Sức nó yếu dần.* –N.B. Décroitre chia như croitre, trừ décru không có dấu mũ.

décrottage [dekʀɔtaʒ] n. m. Sự lau chùi; vật được lau chùi.

décrotter [dekʀɔte] v. tr. [1] 1. Gạt bùn bẩn, lau chùi sạch bùn. *Décrotter des souliers: Gạt bùn bám vào giầy.* 2. Bóng, Thân Gột bỏ thói quê mùa. *Il a besoin d'être décrotté: Nó cần được gột bỏ thói quê mùa.*

décrotteur [dekʀɔtœʀ] n. m. 1. Cũ Người đánh giày. 2. KỸ Máy gạt bùn. 3. NÔNG Máy rửa củ.

décrottoir [dekʀɔtwaʀ] n. m. Cái gạt bùn (để chùi giầy ở cửa ra vào).

décruage V. décreusage.

décrue [dekʀy] n. f. 1. Lượng nước rút, sự rút nước. *La décrue de la rivière s'est accentuée: Lượng nước rút đã tăng lên.* 2. Bóng Sự suy giảm.

décruer V. décreuser.

décrusage V. décreusage.

décruser V. décreuser.

décryptage [dekʀiptaʒ] n. m. Sự đò mật mã, dịch mã.

décrypter [dekʀipte] v. tr. [1] Dịch mật mã, đò mật mã.

déçu, ue [desy] adj. Cảm thấy thất vọng. ▷ *Espoir déçu: Hy vọng không thành.*

décubitus [dekybitys] n. m. Y Thế nằm, dáng nằm. *Décubitus dorsal, ventral, latéral: Thế nằm ngửa, nằm sấp, nằm nghiêng.*

de cujus [dekyʒys] n. m. inv. LUẬT Người quá cố, người để lại di sản. *Les volontés du de cujus: Ý muốn của người quá cố.*

déculasser [dekylase] v. tr. [1] KỸ Tháo khóa nòng, tháo quy–lát.

déculottée [dekylɔte] n. f. Thân Thất bại nhục nhã, vỡ nợ ▷ Bị lột quần đánh đòn.

déculotter [dekylɔte] **I.** v. tr. [1] 1. Lột quần. 2. Thân *Déculotter une pipe:* Nạo sái nõ tẩu. **II.** v. pron. 1. Cởi quần. 2. Bóng, Dgian Rũ bỏ hết thảy. ▷ Chịu thua nhục nhã.

déculpabilisation [dekylpabilizasjõ] n. f. Việc gỡ tội; sự xóa mọi ý thức phạm tội.

déculpabiliser [dekylpabilize] v. tr. [1] Giải tỏa ý thức phạm tội.

décuple [dekypl] adj. và n. 1. adj. Gấp mười. 2. n. m. Sự tăng gấp mười lần. *Je lui ai rendu le décuple de son prêt: Tôi đã trả nó gấp mười lần tiền vay.*

décuplement [dekypləmɑ̃] n. m. Sự tăng gấp mười; giá trị gấp mười.

décupler [dekyple] **I.** v. tr. [1] 1. Tăng lên mười lần. *Décupler sa fortune: Tăng gấp mười tài sản.* 2. Bóng Tăng đáng kể, gấp bội. *Le désir de vaincre décuple ses forces: Ước vọng chiến thắng làm tăng gấp bội sức lực của nó.* **II.** v. intr. Trở nên lớn gấp mười lần. *La valeur de ce tableau a décuplé: Giá trị bức tranh đã tăng gấp mười.*

décurie [dekyʀi] n. f. CỔLA Toán mười người.

décurion [dekyʀjõ] n. m. CỔLA 1. Thập trưởng. 2. Thành viên của hội đồng đô thị (thời đế quốc La mã).

décurrent, ente [dekyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Phát triển men theo thân cây. *Feuille décurrente: Lá mọc men thân cây.*

décussé, ée [dekyse] adj. THỰC Bắt chéo chữ thập (tạo thành góc vuông). *Feuilles opposées décussées: Lá đối bắt chéo.*

décuvage [dekyvaʒ] n. m. hay **décuvaison** [dekyvɛzõ] n. f. KỸ Việc rút rượu khỏi thùng.

décuver [dekyve] v. tr. [1] KỸ Rút rượu khỏi thùng.

dédaignable [dedɛɲabl] adj. Đáng khinh; đáng xem thường. *Ces marques de faveur ne sont pas dédaignables: Không nên xem thường những dấu hiệu chiếu cố ấy.*

dédaigner [dedɛɲe] v. tr. [1] 1. Xem khinh; coi thường. *Dédaigner le pouvoir: Xem khinh quyền lực.* 2. Không thèm; bỏ qua. *Dédaigner les services de qqn: Không thèm sự giúp đỡ của ai.* 3. v. tr. indir. Văn *Dédaigner de* (+ inf.): Không thèm. *Il dédaigne de nous parler: Nó không thèm nói với chúng ta.*

dédaigneusement [dedɛɲøzmɑ̃] adv. Một cách khinh thị, khinh miệt. *Il a dédaigneusement repoussé mon offre: Nó đã khước từ đề nghị của tôi một cách khinh thị.*

dédaigneux, euse [dedɛɲø, øz] adj. và n. Coi khinh, không thèm. *Une mine dédaigneuse:Vẻ mặt khinh khỉnh.* ▷ Subst. *Faire le dédaigneuseux*: Làm ra vẻ không thèm (làm cao).

dédain [dedɛ̃] n. m. Sự coi khinh, sự xem thường. *Recevoir un compliment avec dédain: Nhận lời chúc tụng với vẻ khinh khỉnh. Le dédain des honneurs: Sự coi thường công danh.*

dédale [dedal] n. m. 1. Đường quanh co, rắc rối. *Le dédale des traboules lyonnaises: Đường lối quanh co qua các xóm nhà vùng Lyông.* 2. Bóng Mớ bòng bong. *Le dédale de la jurisprudence: Mớ bòng bong của pháp chế.*

dédaléen, éenne [dedaleɛ̃, eɛn] adj. Quanh co, rắc rối, phức tạp.

dedans [dədɑ̃] adv., prép. và n. m. **I.** adv. de lieu. 1. Bên trong. *On le cherchait dehors, il était dedans: Người ta tìm nó bên ngoài, thì nó lại ở bên trong.* 2. Thân *Mettre qqn dedans:* Lừa dối, đánh lừa ai. ▷ Dgian *Mettre, fourrer dedans:* Bỏ tù, phạt giam. ▷ Dgian *Il lui rentre dedans:* Hắn đánh nó. 3. Loc. adv. *Là-dedans:* Ở trong, trong đó. *Entrez là-dedans: Vào trong đi! Que faites-vous là-dedans?: Anh làm gì trong đó?* ▷ *Au-dedans, en dedans.* Ở phía trong. *Il fait froid au-dedans comme au-dehors: Trời lạnh bên trong như bên ngoài. La porte ouvre en dedans: Cửa mở vào trong. Avoir les genoux en dedans:* Chân khoèo. ▷ *De dedans:* Từ trong. *Il vient de dedans: Nó đến từ phía trong.* ▷ *Par-dedans:* Ở phía trong. *Passez par-dedans: Hãy đi qua ở phía trong.* **II.** prép. de lieu. 1. Cũ Trong. *Dedans la ville: Ở trong thành phố.* 2. Loc. prép. Cũ *Par-dedans:* bằng phía trong. *Il a passé par-dedans la cour: Nó đi qua bằng phía trong sân.* ▷ *En dedans de:* Ở bên trong. *La maison se situe en dedans du village: Nhà ở bên trong làng.* ▷ *Au-dedans de:* Ở trong. *Au-dedans du village se trouve l'église: Ở trong làng có nhà thờ.* **III.** n. m. 1. Phần bên trong. *Le dedans d'une maison: Bên trong nhà.* 2. Bóng Nội tâm; nội bộ. *L'Espace du dedans: Khoảng nội tâm:* Tên một tập thơ của H. Misô. *Les ennemis du dedans: Những kẻ thù nội bộ.*

dédicace [dedikas] n. f. 1. TÔN Sự dâng hiến cho thánh thần. 2. LUẬTNHÀTHỜ Lễ cung hiến. 3. Sự dâng hiến. ▷ *Par ext.* Bia kỷ niệm lễ dâng hiến. 4. Lời đề tặng. *La dédicace des "Fleurs du Mal" à Théophile Gautier: Lời đề tặng tập "Hoa đau khổ" cho T. Gôchiê.*

dédicacer [dedikase] v. tr. [14] Đề tặng. *Cette comédienne envoie son portrait dédicacé à ses admirateurs: Cô diễn viên hài kịch này gửi ảnh có đề tặng cho những người hâm mộ.*

dédicataire [dedikatɛʀ] n. Người được đề tặng. *Gaston Calmette, dédicataire de "Du côté de chez Swann": G.Canmét là người được đề tặng cuốn "Phía bên nhà Suan".*

dédicatoire [dedikatwaʀ] adj. *Épitre dédicatoire:* Đề tặng; thơ văn đề tặng.

dédier [dedje] v. tr. [1] 1. Cung hiến; thờ. *Dédier une chapelle à un saint: Cung hiến nhà thờ cho một vị thánh. Temple dédié à Vénus: Đền thờ thần Vệ nữ.* 2. Đề tặng; dâng hiến; dâng tặng. *Il a dédié son premier livre à sa mère: Ông ta dâng tặng cuốn sách đầu tay cho mẹ mình.* 3. Bóng Cống hiến. *Il a dédié sa vie à l'étude: Ông ta cống hiến cả cuộc đời cho việc nghiên cứu.* 4. Bóng Biếu; tặng; hiến. *Il a dédié sa collection de tableaux à l'État: Ông ta đã hiến bộ sưu tập tranh cho nhà nước.*

dédire [dediʀ] 1. v. tr. [64] Cũ *Dédire qqn:* Không thừa nhận ai. 2. v. pron. *Se dédire:* Phủ nhận; chối, bội ước. *Les témoins se sont dédits:Những nhân chứng đều phủ nhận.* —Dgian *Cochon qui s'en dédit: Đứa nào nuốt lời là con lợn!*

dédit [dedi] n. m. 1. Sự giải lời hẹn ước; bội ước. 2. LUẬT Tiền phạt bội ước. *Payer un dédit: Nộp phạt bội ước* (bồi thường cho điều cam kết không thực hiện).

dédommagement [dedɔmaʒmɑ̃] n. m. 1. Bồi thường. *Obtenir mille francs de*

dédommagement: Được lĩnh một ngàn frăng tiền bồi thường. **2.** Bóng Bù lại; đền bù. *Trouver un dédommagement à ses malheurs: Tìm sự đền bù cho nỗi thống khổ.*

dédommager [dedɔmaʒe] v. tr. [1] **1.** Bồi thường. *La compagnie d'assurances les dédommagera: Công ty bảo hiểm sẽ bồi thường cho họ.* **2.** Đền bù cho. *Rien peut-il dédommager de la perte d'un être cher?: Không gì có thể đền bù nổi sự mất đi một người thân.* ▷ v. pron. Tìm sự đền bù.

dédorer [dedɔRe] v. tr. [1] Gỡ bỏ lớp mạ vàng. ▷ v. pron. Mất lớp mạ vàng.

dédouanage [dedwanaz] hay **dédouanement** [dedwanmɑ̃] n. m. Sự nộp thuế quan; hàng đã nộp thuế.

dédouaner [dedwane] v. tr. [1] **1.** Nộp thuế quan cho hàng hóa. **2.** Bóng Phục quyền, phục chức cho ai; khôi phục danh dự cho ai. ▷ v. pron. Thanh minh. *Un ancien malfaiteur qui cherche à se dédouaner: Một kẻ bất lương tìm cách tự thanh minh.*

dédoublage [dedublaʒ] n. m. **1.** Sự tháo bỏ lần lót. **2.** KỸ Sự pha loãng rượu.

dédoublement [dedubləmɑ̃] n. m. **1.** Sự tách cặp, phân đôi. **2.** TÂMTHẦN *Dédoublement de la personnalité:* Sự nhị hóa nhân cách.

dédoubler [deduble] **I.** v. tr. [1] **1.** Tháo lớp lót. *Dédoubler une veste: Tháo lần lót trong của áo vét.* **2.** Phân đôi. *Dédoubler une classe aux effectifs trop nombreux: Phân đôi một lớp học quá đông. Dédoubler un train:* Cho tàu chạy thêm chuyến (trước chỉ có 1 chuyến). **II.** v. pron. **1.** Phân làm hai. **2.** TÂMTHẦN Bệnh nhị hóa nhân cách.

dédramatiser [dedRamatize] v. tr. [1] Loại bỏ tính bi lụy. *Dédramatiser une situation conflictuelle: Làm mất tính bi kịch của một tình trạng tranh chấp.*

déductible [dedyktibl] adj. Có thể suy diễn.

déductif, ive [dedyktif, iv] adj. LÔGIC Suy diễn. *Un raisonnement déductif: Một lập luận suy diễn.*

déduction [dedyksjõ] n. f. **1.** Sự khấu trừ. *Ces vingt francs viennent en déduction de ce que vous avez déjà touché: Hai mươi frăng này khấu trừ vào khoản anh đã lĩnh.* **2.** LÔGIC Sự suy diễn. *La forme la plus classique de la déduction est le syllogisme, étudié par Aristote, dans lequel on conclut du général au particulier: Dạng cổ điển nhất của phép suy diễn là tam đoạn luận đã được Arixtốt nghiên cứu, trong đó người ta suy từ cái chung ra cái riêng.* Trái induction. **3.** Thdụng Lập luận chặt chẽ; kết luận từ lập luận đó; sự suy diễn.

déduire [dudɥiR] v. tr. [71] **1.** Khấu trừ (một số tiền). *De cette somme, je déduis vingt francs: Tôi khấu trừ khoản này hai mươi frăng.* **2.** LÔGIC Suy ra; rút ra từ suy diễn. **3.** Hệ luận. *On peut en déduire que...: Có thể rút ra hệ luận rằng.*

déduit [dedɥi] n. m. Cũ hay Văn Thú vui tình dục.

déesse [deɛs] n. f. **1.** THẦN Nữ thần. *Minerve était la déesse de la sagesse chez les Romains: Minécvơ là nữ thần của sự khôn ngoan ở người La mã.* **2.** Bóng Người đẹp duyên dáng tuyệt vời.

de facto [defakto] loc. adv. Trên thực tế.

défaillance [defajãs] n. f. **1.** Sự suy yếu, bất lực. *Il est tombé en défaillance: Nó roi vào bất lực.* ▷ Y *Défaillance cardiaque*: thiểu năng tim; suy tim. **2.** Chỗ yếu tinh thần. *Tout homme a ses défaillances: Mọi người đều có chỗ yếu tinh thần.* **3.** Sự yếu kém, bất lực. *La défaillance du gouvernement: Sự bất lực của chính phủ.* **4.** Không hoạt động bình thường, khiếm khuyết. *Défaillance du système de sécurité: Sự khiếm khuyết của hệ thống an ninh.*

défaillant, ante [defajã, ãt] adj. **1.** Suy yếu. *Des forces défaillantes: Các lực lượng suy yếu. Murmurer d'une voix défaillante: Thều thào bằng một giọng yếu ớt.* **2.** Sắp ngất, lịm đi. **3.** LUẬT Vắng, thiếu. *Témoin défaillant: Nhân chứng vắng mặt.*

défaillir [defajiR] v. intr. [31] **1.** Suy yếu; lịm đi. *Défaillir de peur: Lịm đi vì sợ hãi.* **2.** Suy giảm. *Son courage défaille: Lòng can đảm của nó suy giảm.* **3.** Văn Mất tinh thần. *Agissez sans défaillir!: Hãy hành động, đừng mất tinh thần.*

défaire [defɛR] **I.** v. tr. [ɑ] **1.** Tháo, hủy đi, phá; sửa. *Ce que l'un fait, l'autre le défait: Người này làm, người khác phá.* **2.** Dỡ ra; tháo ra. *Défaire sa cravate: Tháo cà vạt.* **3.** Văn Đánh bại, làm tan rã. *Alexandre défit Darius: Alêxăng đánh bại Đariút.* **4.** Cũ hay Văn Gạt bỏ, giải thoát. *Défaites-moi de cet importun: Giải thoát cho tôi khỏi tên quấy rầy này.* **II.** v. pron. **1.** Sổ ra. *Le nœud s'est défait: Nút buộc sổ ra.* **2.** Khử, tống khứ. *Se défaire d'un fâcheux: Tống khứ một kẻ quấy rày.* ▷ *Se défaire d'un objet:* Tống khứ một vật.

défait, aite [defɛ, ɛt] adj. **1.** Sổ ra, bung ra. *Un nœud défait: Cái nút sổ ra. Le lit défait: Lớp sỏi bung ra.* **2.** Thất trận, bại. *Une armée défaite: Một đội quân thất trận.* **3.** Bạc nhược, ủ rũ. *Il apparut, pâle et défait: Nó xuất hiện, xanh xao, bạc nhược.*

défaite [defɛt] n. f. **1.** Sự thất trận, bại trận. *La défaite de Waterloo: Cuộc thất trận ở Oatéclô.* ▷ Cuộc thua trận. *La défaite de 1940: Cuộc thua trận năm 1940.* Đồng déroute,

débâcle. 2. Thất bại. *Essuyer une défaite aux élections: Xóa bỏ cuộc thất bại trong bầu cử.*

défaitisme [defɛ(e)tism] n. m. 1. Chủ nghĩa thất bại. 2. *Par ext.* Tư tưởng thất bại.

défaitiste [defɛ(e)tist] adj. và n. 1. adj. Thất bại chủ nghĩa. ▷ Tư tưởng thất bại. *Tenir des propos défaitistes: Giữ những định kiến thất bại chủ nghĩa.* 2. n. Người thất bại chủ nghĩa.

défalcation [defalkasjõ] n. f. Sự chiết khấu; khấu trừ.

défalquer [defalke] v. tr. [1] Khấu trừ. *Il faut défalquer les frais du bénéfice brut: Phải khấu trừ chi phí từ lãi gộp.*

défatiguer [defatige] v. tr. [1] Làm giảm mệt.

défaufiler [defofile] v. tr. [1] MAY Tháo chỉ lược, chỉ may chần.

défausse [defos] n. f. 1. Sự chui bài. 2. Bài chui.

1. défausser [defose] v. tr. [1] Uốn thẳng, dựng lên, chống lên. *Défausser une tringle: Uốn thẳng chống thanh treo* (gọng sắt).

2. défausser [defose] v. tr. [1] CHƠI Chui bài. *Défausser un petit cœur: Chui con cơ. –Spécial.* Tẩy bài. ▷ v. pron. *Se défausser à pique: Tẩy con pích.* ▷ Bóng Rũ bỏ. *Se défausser d'une obligation: Rũ bỏ một trách nhiệm.*

défaut [defo] n. m. **I.** 1. Khuyết điểm, khiếm khuyết. *Elle avait un corps de déesse, sans le moindre défaut: Cô ta có thân hình nữ thần, không mảy may khiếm khuyết.* 2. Khuyết tật, tì vết, lỗi; tật. *Cette poutre présente un défaut: Thanh dầm này có khuyết tật. Les défauts d'un diamant: Viên kim cương này có tì vết.* 3. Bóng Khuyết điểm. *Il est trop âgé pour se corriger de ses défauts: Ông ta đã quá nhiều tuổi để còn sửa chữa khuyết điểm.* 4. Sự thiếu hoàn chỉnh; lỗi lầm; thiếu sót. *Critiquer les défauts d'un roman: Phê bình những lỗi lầm trong cuốn tiểu thuyết. Les défauts du système sont-ils compensés par ses réussites?: Những thiếu sót của hệ thống phải chăng có thể bù lại được bằng những thành công?* **II.** 1. Thiếu. *Le défaut de preuves l'a fait acquitter: Do thiếu bằng chứng nên nó đã thoát tội.* ▷ *Faire défaut:* Thiếu. *Le talent lui fait cruellement défaut: Nó rất thiếu tài năng.* 2. Không có; vắng mặt. *Défaut de jugement, de mémoire: Thiếu óc phán đoán; thiếu trí nhớ.* 3. Nơi nối khớp, xương. *Le défaut des côtes de l'épaule: Chỗ nối sườn, vai.* 4. *Défaut de la cuirasse: Chỗ khớp với các mảnh giáp.* –Bóng Điểm yếu của một hệ thống, một cách lập luận. 5. SĂNDÔN *Les chiens sont en défaut: Những con chó đã nhầm đường.* –Bóng *Être en défaut:* Phạm sai lầm, thiếu sót; không giữ được cam kết. *Ma mémoire est souvent en défaut: Trí nhớ của tôi luôn luôn bị lầm. Quand je lui demande un service, je ne le trouve jamais en défaut: Khi tôi đề nghị anh ta giúp đỡ, không bao giờ anh ta từ chối.* 6. VLÝHTNHÂN *Défaut de masse:* Sự hụt khối lượng. 7. LÝ *Défauts de réseau:* Sự hụt vòng (điện tử). 8. LUẬT Vắng mặt; khuyết diện. *Juger par défaut: Tòa xử vắng mặt. Défaut de comparaitre:* Vắng mặt trước tòa. 9. Loc. prép. *À défaut de:* Thay vào, thiếu. *Un travail bien rémunéré, à défaut d'être intéressant: Một việc được trả công cao, chỉ thiếu lý thú.*

défaveur [defavœʀ] n. f. Sự mất tín nhiệm. *Être en défaveur auprès de qqn: Mất tín nhiệm với ai.*

défavorable [defavɔʀabl] adj. Không thuận lợi; bất lợi. *Émettre un avis défavorable: Phát ra một thông báo bất lợi.*

défavorablement [defavɔʀabləmɑ̃] adv. Một cách bất lợi. *Sa requête fut défavorablement accueillie: Đơn thỉnh cầu của nó không được tiếp nhận một cách thuận lợi.*

défavoriser [defavɔʀize] v. tr. [1] Gây bất lợi; gây khó khăn. *Ce testament l'a défavorisé: Bản di chúc này bất lợi cho anh ta.*

défécation [defekasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự lắng trong. 2. Sự đi ỉa, đại tiện.

défectif, ive [defɛ(e)ktif, iv] adj. NGPHÁP Thiếu khuyết (nói về động từ không chia đủ các từ). *Choir, clore, faillir sont des verbes défectifs: Choir clore, faillir là những động từ thiếu khuyết.*

défection [defɛ(e)ksjõ] n. f. Sự rời bỏ hàng ngũ, lý tưởng. *Faire défection:* Bỏ ngũ, vắng mặt. *Il a fait défection au dernier moment: Anh ta vắng mặt vào phút chót.*

défectueusement [defɛktɥøzmɑ̃] adv. Dở, tồi.

défectueux, euse [defɛktɥø, øz] adj. 1. Dở, tồi, kém phẩm chất. *Marchandises défectueuses: Hàng hóa kém phẩm chất. Une argumentation défectueuse: Một bài biện luận dở.* 2. LUẬT Không hợp lệ.

défectuosité [defɛktɥozite] n. f. Khiếm khuyết; sự dở; tồi. *Les defectuosités d'un meuble: Những khiếm khuyết trong một đồ gỗ.*

défendable [defɑ̃dabl] adj. Có thể bảo vệ. *Une place défendable: Một vị trí có thể bảo vệ được.* –Bóng *Cette opinion n'est plus défendable: Ý kiến đó không bảo vệ được nữa.*

défendeur, deresse [defɑ̃dœʀ, d(ə)ʀɛs] n.LUẬT Bên bị (bị đơn).

défendre [defɑ̃dʀ] **I.** v. tr. [75] 1. Bảo vệ; phòng thủ. *Défendre sa vie, son honneur, ses intérêts: Bảo vệ mạng sống, danh dự, quyền lợi. L'aigle défend ses petits: Con đại bàng bảo vệ con của nó.* 2. Chống lại để duy trì quyền làm chủ. *Défendre une position contre l'ennemi: Bảo vệ vị trí chống lại kẻ thù.* 3. Cãi cho ai; bảo vệ cho ai. *Défendre un accusé: Cãi cho bị cáo.* 4. Bảo vệ một cái gì. *Défendre une opinion: Bảo vệ ý kiến.* 5. Loc. Bóng *À son corps défendant:* Bất đắc dĩ. *J'ai agi à mon corps défendant: Tôi hành động một cách bất đắc dĩ.* 6. *Défendre de:* Ngăn. *Ce mur nous défend du froid: Bức tường ngăn cho chúng ta khỏi lạnh.* 7. Cấm. *Défendre le vin à un malade: Cấm người bệnh uống rượu. Il est défendu de parler au conducteur: Cấm nói chuyện với người lái xe.* **II.** v. pron. 1. Phòng thủ, tự bảo vệ: *Il ne se défendait que mollement: Nó chỉ tự bảo vệ yếu ớt.* 2. Dgian Thu xếp; xoay xở. *Pour parler anglais, je (ne) me défends pas mal: Để nói được tiếng Anh, tôi xoay sở không tồi.* 3. Bào chữa. *Il se défend lui-même devant les juges: Anh ta tự bào chữa trước tòa.* 4. Chối, cãi. *Il se défend d'avoir emporté ce livre: Nó chối không mang cuốn sách đi.* 5. Tránh, chống. *Se défendre du froid: Chống lạnh.* 6. Ngăn, tránh. *Je ne puis me défendre d'une certaine partialité envers lui: Tôi không tránh được có sự thiên vị nào đó với nó. Elle ne peut se défendre de pleurer: Cô ta không ngăn được khỏi khóc.*

défends V. défens.

défendu, ue [defɑ̃dy] adj. 1. Bảo vệ. *Une ville défendue par ses remparts: Một thành phố được bảo vệ bởi những tường thành.* 2. Cấm ky. *Livre défendu: Sách cấm. Fruit défendu: Trái cấm* (vật càng cấm ky, càng gợi muốn).

défenestration [defənɛstʀasjõ] n. f. Việc ném người qua cửa sổ. –SỬ *Défenestration de Prague* (23 mai 1618): Vụ ném người qua cửa sổ ở Prago (bạo động ngày 23 tháng 5 năm 1618, những người Bôhêm theo đạo Tin lành và chống vua Matiat đã ném hai viên thống đốc qua cửa sổ).

défenestrer [defənɛstʀ] v. tr. [1] Ném người qua cửa sổ.

défens hay **défends** [defɑ̃] n. m. *Bois en défends:* Rừng cấm.

1. défense [defɑ̃s] n. f. 1. Sự phòng thủ; phòng vệ; bảo vệ. *Prendre la défense des opprimés: Bảo vệ những kẻ bị áp bức. Venez à ma défense: Hãy đến bảo vệ cho tôi.* ▷ LUẬT *Légitime défense:* Quyền phòng vệ chính đáng. *Être en état de légitime défense:* Trong trường hợp phòng vệ chính đáng. 2. Bảo vệ chống kẻ thù; phòng thủ. *Mettre une place en état de défense: Đặt một vị trí trong trạng thái phòng thủ. Ligne de défense: Tuyến phòng thủ. La défense de Verdun: Việc phòng thủ Vécdoong.* 3. *Défense natio-nale:* Quốc phòng. *Le ministre de la Défense nationale: Bộ trưởng quốc phòng. Défense contre avions (D.C.A.): Phòng không. La défense passive tend à réduire les effets des attaques aériennes: Các biện pháp phòng thủ thụ động nhằm làm giảm hiệu quả của các cuộc không kích.* 4. Nói hoặc viết để bênh vực ai; bào chữa cho ai. *On ne voulut pas écouter sa défense: Người ta không muốn nghe những lời bào chữa của nó.* 5. LUẬT Toàn bộ các phương tiện để bảo vệ trước pháp luật. *L'accusé modifie son système de défense: Bị cáo thay đổi hệ thống bào chữa.* –Par ext. *La défense:* Bên bào chữa; bên bị. *La parole est à la défense: Đến lượt bên bào chữa lên tiếng!* 6. SLÝ *Défense de l'organisme:* Sự chống đỡ của cơ thể. 7. PHTÂM *Défense du moi:* Sự bảo vệ cái tôi (các quá trình vô thức nhằm tự bảo vệ). *Les mécanismes de défense sont plus ou moins intégrés au moi: refoulement, sublimation, régression, projection: Cơ chế bảo vệ ít nhiều hòa nhập vào cái tôi: sự kìm nén, sự thăng hoa, sự thoái bộ, sự ngoại xuất.* 8. Cấm. *Défense d'afficher: Cấm dán giấy cáo thị.*

2. défense [defɑ̃s] n. f. Ngà (voi), nanh (lợn lòi); cặp bảo vệ. *Les défenses sont soit des canines (sanglier, chevrotain), soit des incisives (éléphant, narval): Những cặp bảo vệ thường là răng nanh (lợn lòi, cheo) hoặc răng cửa (voi, kỳ lân biển).*

défenseur [defɑ̃sœʀ] n. m. 1. Kẻ bảo vệ, che chở. *Défenseur des opprimés: Kẻ bảo vệ cho những người bị áp bức. Les défenseurs de la patrie: Những người bảo vệ tổ quốc.* 2. Bóng Người bênh vực (cho một lý tưởng, một chính kiến, một chủ nghĩa). *Elle s'érige en défenseur de la morale: Cô ta tự cho là người bảo vệ luân lý.* 3. LUẬT Luật sư bào chữa. *Avoir un bon défenseur: Có một luật sư bào chữa giỏi.*

défensif, ive [defɑ̃sif, iv] adj. Phòng vệ. *Traité défensif: Hiệp ước phòng vệ. Armes défensives, guerre défensive: Vũ khí phòng vệ, chiến tranh phòng vệ.*

défensive [defɑ̃siv] n. f. Thế thủ, phòng ngự. ▷ Loc. *Être, se tenir sur la défensive:* Giữ thế thủ.

déféquer [defeke] 1. v. tr. [1] HOÁ Để lắng; lọc trong. 2. v. intr. Làm sạch các chất bẩn.

déférence [defeʀɑ̃s] n. f. Sự tôn kính. *Témoigner de la déférence à une personne âgée: Biểu lộ sự tôn kính đối với người có tuổi.*

1. déférent [deferã] adj. m. 1. THIÊN *Cercles déférents*: Vòng tinh cầu (vòng tròn tượng trưng do người xưa vạch ra để giải thích chuyển động của các hành tinh). 2. GPHẪU *Canal déférent: Ống dẫn tinh.*

2. déférent, ente [deferã, ãt] adj. Tỏ sự tôn kính. *Une attitude déférente: Một thái độ tôn kính.*

déférer [defere] v. tr. [16] 1. Trao tặng vinh dự; tôn vinh. *Le peuple romain déféra le consulat à Scipion: Dân chúng La mã tôn vinh viên chấp chính thành Xipiôn.* 2. LUẬT Đưa ra tòa. *Déférer un jugement à la Cour de cassation: Đưa một vụ ra xử trước tòa phá án.* 3. v. tr. indir. Chiều theo, nể tình. *Déférer au désir de qqn: Chiều theo ý thích của ai.*

déferlage [deferlaʒ] n. m. HẢI Sự vỗ (sóng), dồn.

déferlant, ante [deferlã, ãt] adj. (Sóng) vỗ, dồn. ▷ N. f. Sóng vỗ.

déferlement [deferləmã] n. m. 1. Sự vỗ (sóng), sự dồn dập. *Écouter le déferlement des vagues: Nghe sóng vỗ dồn dập.* 2. Bóng Sự biểu lộ, biểu tình. *Un déferlement de mécontentement: Cuộc biểu tình tỏ sự bất mãn.*

déferler [deferle] 1. v. tr. [1] HẢI Giương (buồm). *Déferler une voile, un pavillon: Giương buồm, giương cờ.* 2. v. intr. (Sóng) vỗ, đập vào bờ. 3. Bóng Dồn dập, ồ ạt. *Les injures déferlaient sur lui: Những lời chửi rủa dồn dập trút vào nó.*

déferrage [deferaʒ] **déferrement** [deferəmã] n. m. hay **déferrure** [deferyr] n. f. Sự tháo móng sắt.

déferrer [deferе] v. tr. [1] 1. Tháo móng sắt, nẹp sắt. 2. Tháo móng cho ngựa. ▷ v. pron. *Le cheval s'est déferré: Con ngựa bị long móng sắt.*

déferrure. V. déferrage.

défeuillaison [defœjɛzõ] n. f. Sự trút lá, rụng lá.

défeuiller [defœje] v. tr. [1] Văn Bứt lá; tỉa lá. *L'orage défeuille les arbres: Cơn dông bứt hết lá cây.* ▷ v. pron. Rụng lá; trút lá. *Arbre qui se défeuille: Cây trút lá.*

défeutrage [deføtraʒ] n. m. Cách xử lý để tránh bị ép dí.

défeutrer [deføtre] v. tr. [1] Xử lý len để tránh bị ép dí.

défi [defi] n. m. 1. Cổ Sự thách đấu; khiêu khích. 2. Mới Sự thách thức, thách đố. *Un défi au bon sens: Một sự thách đố thiện ý. Prendre un air de défi: Ra vẻ thách thức. Mettre qqn au défi de faire qqch: Thách ai làm gì. Relever le défi: Rút lời thách đấu.*

défiance [defjãs] n. f. Ngờ vực; nghi ngờ. *Ses mensonges répétés inspirent la défiance: Những lời dối trá lặp đi lặp lại của nó khiến mọi người đâm nghi ngờ.*

défiant, ante [defjã, ãt] adj. Ngờ vực; đa nghi. *Un caractère défiant: Một tính cách đa nghi.*

défibrage [defibraʒ] n. m. KỸ Sự tước xơ.

défibrer [defibre] v. tr. [1] KỸ Tước xơ.

défibreur, euse [defibrœr, øz] n. 1. KỸ Thợ tước xơ. 2. n. f. KỸ Máy tước xơ.

déficeler [defisle] v. tr. [22] Cởi dây; tháo bỏ dây chằng.

déficience [defisjãs] n. f. 1. SINH Sự thiểu năng. *Déficience mentale: Thiểu năng thần kinh. Déficience hépatique: Thiểu năng gan.* 2. Bóng Sự suy yếu; bất lực; thiểu lực.

déficient, iente [defisjã, jãt] adj. 1. Thiểu năng; yếu; suy nhược. *Un cœur déficient: Tim suy.* 2. Quá yếu; kém. *Son vocabulaire est déficient: Vốn từ vựng của nó yếu.*

déficit [defisit] n. m. 1. Sự thiếu hụt. *Déficit sur la récolte: Sự thiếu hụt mùa màng; mất mùa.* 2. Sự lạm chi, thiếu hụt. *Le déficit du budget: Sự lạm chi ngân sách. Le bilan de cette affaire présente un gros déficit: Tổng kết việc này cho thấy một thiếu hụt lớn. Être en déficit: Trong tình trạng thiếu hụt.* 3. Y *Déficit immunitaire:* Sự thiếu năng miễn dịch.

déficitaire [defisitɛr] adj. 1. Thiếu hụt; yếu kém. *Une récolte déficitaire: Một mùa màng thiếu hụt.* 2. Tỏ ra thiếu hụt. *Commerce déficitaire: Mậu dịch thiếu hụt* (cán cân thương mại không cân bằng).

1. défier [defje] v. tr. [1] 1. Thách thức. –*Par ext.* Thách đấu; thách đố. *Défier qqn à la course: Thách ai chạy thi.* 2. Không sợ; bất chấp. *Défier la morale: Bất chấp đạo lý.* 3. Thách. *Je vous défie de m'en donner la preuve: Tôi thách anh đưa ra bằng chứng.* 4. Xem thường; bất chấp. *Notre bateau défiait la tempête: Tầu chúng tôi bất chấp dông bão.*

2. défier (se) [defje] v. pron. [1] *Se défier de:* Ngờ vực, cảnh giác. *Se défier des flatteurs, des racontars: Cảnh giác với bọn lừa phỉnh, bọn ngồi lê đôi mách.*

défiguration [defigyrasjõ] n. f. Hiếm Sự bôi xấu; sự làm xấu mặt, xuyên tạc; sự bóp méo.

défigurement [defigyrmã] n. m. Hiếm 1. Sự bị bôi xấu. 2. Hành động bôi xấu; xuyên tạc.

défigurer [defigyre] v. tr. [1] 1. Làm mặt biến dạng. *Cette blessure l'a défiguré: Vết thương làm mặt nó biến dạng.* 2. Làm hỏng; bóp méo. *Défigurer un tableau par des*

retouches: Làm xấu bức tranh vì những nét sửa. **3.** Bóng Bóp méo; xuyên tạc. *Défigurer la vérité: Bóp méo sự thật. Défigurer la pensée d'un auteur: Xuyên tạc tư tưởng của một tác giả.*

défilage [defilaʒ] n. m. KỸ **1.** Sự rút chỉ. **2.** Sự xé giẻ để làm bột giấy.

défilé [defile] n. m. **1.** Hẻm, hẻm vực. *Troupe surprise dans un défilé: Toán quân bị đánh úp trong đường hẻm.* **2.** Cuộc diễu hành. *Le défilé du 14 Juillet: Cuộc diễu hành ngày 14 tháng 7.* **3.** Đám rước. *Le défilé des amis à la sacristie: Đám rước những người bạn năng đi lễ bái. Le défilé des chars au carnaval: Đám rước xe hoa trong hội giả trang.*

défilement [defilmã] n. m. **1.** QUÂN Thuật ẩn núp. **2.** Sự chạy băng, quay băng (trong máy ghi âm)

1. défiler [defile] **I.** v. tr. [1] **1.** Rút sợi. **2.** Xâu chỉ; xâu chuỗi. *Défiler des perles: Xâu chuỗi hạt trai.* ▷ v. pron. *Votre collier s'est défilé: Vòng ngọc của cô đã xâu.* **3.** Bóng, Thân *Défiler son chapelet:* Trút tam bành vào ai; văng tục vào ai. **4.** QUÂN *Défiler un ouvrage:* Ngụy trang một công trình; che giấu. **II.** v. pron. **1.** Ẩn, núp. **2.** Bóng, Thân Lẩn, tránh. *Se défiler au moment de payer: Lẩn đi vào lúc phải trả tiền. Quand on lui demande un service, il se défile: Khi người ta cần nó giúp, nó lẩn tránh.*

2. défiler [defile] v. intr. [1] **1.** Đi nối đuôi nhau. *Ils défilent en colonne par deux: Họ đi hàng đôi nối đuôi nhau.* **2.** Diễu hành. *Les soldats, les manifestants défilent en rangs serrés: Những người lính diễu hành theo hàng sát nhau.* **3.** Bóng Nối tiếp nhau. *Les jours défilaient, monotones: Những ngày nối tiếp nhau buồn tẻ.*

défileuse [defiløz] n. f. KỸ Máy xe sợi, xé vải, (để làm giấy).

défini, ie [defini] adj. **1.** Xác định. *Mot défini: Từ xác định.* ▷ N. m. *"Prouver tout, en substituant mentalement les définitions à la place des définis"* (Pascal). *"Chứng minh tất thảy, bằng cách thay thế những định nghĩa tinh thần vào những chỗ xác định".* **2.** Định rõ, nói rõ. *Une tâche bien définie: Một nhiệm vụ định rõ.* **3.** NGPHÁP *Article défini:* Mạo từ hạn định: *le, la, les. Passé défini* hay *passé simple:* Thời quá khứ xác định hay quá khứ đơn giản. *"Je fus" est un passé défini: "Je fus" là quá khứ xác định.* **4.** HOÁ *Loi des proportions définies ou loi de Proust:* luật những tỉ lệ xác định hay định luật Prut. **5.** TOÁN *Quantité définie:* Lượng xác định.

définir [definiʀ] v. tr. [2] **1.** Định nghĩa; xác định. *Définir la liberté en l'opposant à l'aliénation: Định nghĩa tự do bằng cách đối lập với sự tha hóa. Définir un mot: Định nghĩa một từ.* **2.** Mô tả chính thức. *Il a du mal à définir le sentiment qu'il a éprouvé: Nó không dễ xác định được tình cảm đã thể hiện.*

définissable [definisabl] adj. Có thể xác định.

définitif, ive [definitif, iv] adj. Cuối cùng, quyết định, không thể thay đổi. *Version définitive d'une œuvre: Bản dịch cuối cùng của một tác phẩm. –Vous en parlez en des termes bien définitifs: Anh nói về vấn đề đó bằng lời lẽ quyết định.* ▷ N. m. *Le définitif et le provisoire*: Cái quyết định và cái tạm thời. –Dgian *Cet achat, c'est du définitif: Khoản mua này là cuối cùng.* ▷ Loc. adv. *En définitive:* Rút cục; cuối cùng. *En définitive, je crois qu'il a raison: Rút cục, tôi cho là nó có lý.*

définition [definisjõ] n. f. **1.** TRIẾT Định nghĩa. *La définition doit être courte, claire, précise, exempte de contradictions: Định nghĩa cần ngắn, rõ, chính xác, không có mâu thuẫn.* **2.** Giải thích chính xác. *Il est plus difficile de donner la définition des mots abstraits que celle des mots concrets: Giải thích những từ trừu tượng khó hơn là những từ cụ thể.* **3.** TOÁN *Ensemble de définition:* Tập hợp xác định. **4.** NGHNHÌN Số dòng quét tạo nên hình ảnh. **5.** THẦN Giới thuyết. *La définition de l'infaillibilité pontificale par Vatican I en 1870: Giới thuyết về sự không thể lầm lỗi của Giáo hoàng do Vatican I đề xướng năm 1870.* **6.** Loc. adv. *Par définition:* Theo định nghĩa. *Un triangle a, par définition, trois côtés: Một tam giác có ba cạnh theo định nghĩa.*

définitivement [definitivmã] adv. Một cách thật sự, hoàn toàn, dứt khoát. *Une affaire définitivement close: Một việc kết thúc thật sự.*

déflagrant, ante [deflagʀã, ãt] adj. HOÁ (Có tính) bùng cháy; bùng nổ.

déflagrateur [deflagʀatœʀ] n. m. KỸ Thiết bị đốt cháy chất, nổ.

déflagration [deflagʀasjõ] n. f. HOÁ Sự bùng cháy, bùng nổ. ▷ Thdụng Sự nổ; vụ nổ. *La déflagration a soufflé les vitres des maisons environnantes: Vụ nổ đã làm tung cửa kính các nhà xung quanh.*

déflagrer [deflagʀe] v. intr. [1] HOÁ Bùng nổ, cháy.

1. déflation [deflasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự phong hóa; sự thổi mòn.

2. déflation [deflasjõ] n. f. KTẾ CHTRỊ **1.** Hiện tượng tổng nhu cầu không đủ so với số lượng sản phẩm và dịch vụ của nền kinh tế. **2.** Sự giải lạm phát, sự giảm phát.

déflationniste [deflasjɔnist] adj. KTẾ (Thuộc về) giải lạm phát; giảm phát. *Mesures déflationnistes: Các biện pháp giảm phát.*

défléchir [defleʃiʀ] v. tr. [2] Quay hướng, đảo hướng, lệch hướng.

déflecteur, trice [deflɛktœʀ, tʀis] adj. và n. 1. adj. Làm lệch hướng, lệch dòng. 2. n. m. KỸ Bộ lệch dòng; bộ đảo hướng. ▷ ÔTÔ Cách thông gió, đảo gió (ở cửa ô tô).

défleuraison V. défloraison.

défleurir [defloeʀiʀ] 1. v. tr. [2] Làm rụng hoa; ngắt hoa. *La gelée a défleuri les abricotiers: Sương giá đã làm rụng hoa mơ.* 2. v. intr. Rụng hoa.

déflexion [deflɛ(e)ksjõ] n. f. Sự lệch; sự làm lệch. ▷ ĐTỬ Sự lệch dòng điện tử do trường tĩnh điện hoặc trường từ.

défloraison [deflɔʀezõ] hay **défleuraison** [deflœʀezõ] n. f. Sự rụng hoa, tàn hoa; thời kỳ rụng hoa tàn hoa.

défloration [deflɔʀasjõ] n. f. Sự phá trinh.

déflorer [deflɔʀe] v. tr. [1] 1. Cũ Ngắt hoa; làm rụng hoa. ▷ Bóng, Mới Làm mất vẻ tươi, mới. *Déflorer un sujet:* Làm mất vẻ hấp dẫn của một vấn đề bằng cách giải trình hời hợt vụng về. 2. *Déflorer une jeune fille:* Phá trinh một cô gái.

défoliant, ante [defɔljã, ãt] 1. n. m. Chất làm rụng lá. 2. adj. *Un produit défoliant: Một chất làm rụng lá cây.*

défoliation [defɔljasjõ] n. f. THỰC Sự rụng lá, trút lá.

défolier [defɔlje] v. tr. [1] Làm rụng lá, làm quang (nhất là trong một cuộc hành quân).

défonçage [defõsaʒ] hay **défoncement** [defõsmã] n. m. Sự làm sụt, hỏng. ▷ NÔNG Sự cày sâu.

défonce [defõs] n. f. Lóng Trạng thái "phê" (say thuốc kích thích). *Il est en pleine défonce: Nó đang "phê".*

défoncé, ée [defõse] adj. 1. Sụt, hỏng. *Siège défoncé: Ghế sụt.* 2. *Chemin défoncé:* Đường sụt, đầy ổ gà. 3. Lóng Đang "phê", đang trong tình trạng say thuốc.

défoncer [defõse] I. v. tr. [14] 1. Tháo đáy, phá đáy. *Défoncer un tonneau: Tháo đáy một thùng chứa.* 2. Phá, làm sụt, hỏng. *Défoncer un mur: Phá một bức tường. Défoncer un canapé: Làm sụt hỏng chiếc tràng kỷ.* 3. *Défoncer un terrain:* Cày sâu một thửa đất. –CGCHÍNH Đào xới, cày. II. v. pron. 1. Lóng Tự đầu độc bằng ma túy; dùng ma túy. *Il se défonce au hasch: Nó nghiện cần sa.* 2. Thân Dốc sức, tận tình (làm việc gì).

défonceuse [defõsøz] n. f. 1. NÔNG Cày phá (để cày sâu, vỡ đất). 2. KỸ Máy cắt gỗ.

déformable [defɔʀmabl] adj. Có thể biến dạng.

déformateur, trice [defɔʀmatœʀ, tʀis] adj. Văn Làm biến dạng, bóp méo. *Une vision déformatrice de la réalité: Một cách nhìn bóp méo sự thật.*

déformation [defɔʀmasjõ] n. f. Sự biến dạng; sự méo mó (khác với bình thường). *Déformation d'un organe: Sự biến dạng của một cơ quan.* –KỸ *Déformation permanente d'une pièce métallique:* Sự biến dạng của một thanh kim loại (do bị kéo, uốn vượt quá giới hạn đàn hồi). ▷ Bóng *Votre récit est une déformation systématique de la vérité: Chuyện kể của anh là sự bóp méo có hệ thống của thực tế.* –*Déformation professionnelle:* Sự méo mó nghề nghiệp.

déformer [defɔʀme] v. tr. [1] 1. Làm biến dạng; làm méo mó. *Déformer le corps, un vêtement: Làm biến dạng cơ thể, quần áo.* ▷ v. pron. *Objet qui se déforme sous l'action de la chaleur, de l'humidité: Vật thể bị biến dạng dưới tác dụng của sức nóng và độ ẩm.* 2. Thể hiện lại một cách không chính xác. *Déformer les paroles, la pensée de qqn: Bóp méo lời phát ngôn, tư tưởng của ai.* ▷ *Déformer qqn: Làm biến cải ai* (thay đổi, cải tạo tư tưởng, thái độ của ai). *Son éducation l'a déformé: Nền giáo dục đã làm biến dối nó.*

défoulement [defulmã] n. m. PHTÂM Sự hồi thức. ▷ Thdụng Sự thỏa thuê, sự giải tỏa ức chế.

défouler (se) [defule] v. pron. [11] Tìm sự thỏa thuê; giải tỏa sự kìm nén. *Se défouler en faisant du sport: Giải tỏa ức chế bằng thể thao.* –Thân Thổ lộ tâm tư; buông thả; giải thoát tình cảm kìm nén.

défournage [defuʀnaʒ] hay **défournement** [defuʀnəmã] n. m. KỸ Sự ra lò; dỡ lò.

défourner [defuʀne] v. tr. [1] Cho ra lò; dỡ lò. *Défourner du pain, des porcelaines: Lấy bánh mì ra khỏi lò; dỡ lò đồ sứ.*

défraichi, ie [defʀeʃi] adj. Héo tàn; phai cũ. *Costume défraichi: Bộ quần áo phai cũ.* ▷ *Visage défraichi*: Gương mặt tàn tạ.

défraichir [defʀeʃiʀ] v. tr. [2] Làm tàn tạ, tàn phai, bạc màu. *Un vêtement que la pluie avait défraichi: Bộ quần áo cũ bạc vì mưa.* ▷ v. pron. *Tentures qui se défraichissent:* Trướng bạc, màn phai.

défraiement [defʀemã] n. m. Sự đài thọ, chi trả.

défrayer [defʀeje] v. tr. [24] 1. Đài thọ. *Défrayer qqn du coût de ses déplacements: Đài thọ cho ai phí di chuyển.* Đồng dédommager. 2. Bóng *Défrayer la conversation:* Tham gia câu chuyện; phụ họa; trở thành

đối tượng trong chuyện. ▷ *Défrayer la chronique:* Trở thành đối tượng đàm tiếu.

défrichable [defʀiʃabl] adj. Có thể khai hoang.

défrichage [defʀiʃaʒ] hay **défrichement** [defʀiʃmɑ̃] n. m. Sự khai hoang; đất vỡ hoang.

défricher [defʀiʃe] v. tr. [1] Vỡ hoang, khai hoang. ▷ Bóng *Défricher le terrain:* Khai phá một lãnh vực, vấn đề.

défripement [defʀipmɑ̃] n. m. Sự vuốt phẳng; giấy đã vuốt phẳng.

défriper [defʀipe] v. tr. [1] Vuốt phẳng; là phẳng.

défrisement [defʀizmɑ̃] n. m. Sự làm hết quăn.

défriser [defʀize] 1. v. tr. [1] Làm hết quăn; làm duỗi. *La pluie m'a défrisée, a défrisé mes cheveux:* Mưa làm hết quăn, duỗi hết tóc tôi. 2. Bóng, Thân Làm thất vọng, trái ý, mếch lòng, bực mình. *Tu ne vas pas faire ça! –Pourquoi? ça te défrise?:* Anh sẽ không làm việc đó! –Tại sao? điều đó trái ý anh?

défroisser [defʀwa(ɑ)se] v. tr. [1] Vuốt cho phẳng.

défroncer [defʀõse] v. tr. [14] Vuốt thẳng nếp. *Défroncer une jupe:* Vuốt thẳng nếp váy. ▷ Bóng *Défroncer les sourcils*: Hết cau mày, lại tươi tỉnh, vui vẻ.

défroque [defʀɔk] n. f. 1. Di sản của người tu hành. *La défroque des moines appartenait à l'abbé:* Di sản của những thầy tu thuộc về cha cố. 2. Thdụng Quần áo thải hoặc lỗi thời.

défroqué, ée [defʀɔke] adj. và n. Phá giới; hoàn tục. *Un prêtre défroqué:* Một tu sĩ phá giới. ▷ Subst. *Un défroqué:* Một thầy tu hoàn tục.

défroquer [defʀɔke] 1. v. tr. [1] Bắt hoàn tục, bắt phá giới. 2. v. pron. hay intr. Hoàn tục; phá giới. *Se défroquer, défroquer:* Hoàn tục; phá giới.

défunt, unte [defœ, œt] adj. và n. 1. Quá cố; đã mất. *Votre défunte mère:* Bà mẹ quá cố của anh. V. feu 1. ▷ Subst *Prier pour les défunts:* Cầu nguyện cho những người quá cố. 2. Văn, Bóng Đã qua. *Ses espérances défuntes:* Những niềm hy vọng đã qua của nó.

dégagé, ée [degaʒe] adj. 1. Quang đãng. *Un couloir bien dégagé:* Hành lang quang đãng. –*Ciel dégagé:* Trời quang mây. 2. Thanh thoát; thoải mái; ung dung. *Un air dégagé:* Vẻ thoải mái. Trái embarrassé, gauche, gêné. 3. Giải thoát; giải phóng. *Un esprit dégagé de tout préjugé:* Một đầu óc giải thoát khỏi mọi thiên kiến. *Un jeune homme dégagé des obligations militaires:* Một chàng trai được giải thoát khỏi nghĩa vụ quân sự.

dégagement [degaʒmɑ̃] n. m. 1. Sự chuộc lại (đồ đã cầm). 2. Sự dọn quang; nơi quang. 3. Lối giải tỏa; khai thông, lối thoát. *Couloir de dégagement: Hành lang giải tỏa.* ▷ VTải *Itinéraire de dégagement.* đường thoát; đường khai thông. 4. Sự giải tỏa; khai thông. –HOÁ *Dégagement de chaleur* hay *dégagement calorifique:* sự tỏa nhiệt. 5. THỂ Sự đưa bóng ra xa gôn mình. ▷ Sự giải gỡ đường kiếm, đường gươm. 6. Y sự sổ (thai). Đồng délivrance.

dégager [degaʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Chuộc về. *Dégager des objets du Crédit municipal: Chuộc đồ vật từ nhà cầm đồ về.* ▷ Bóng rút lời hứa. 2. Khai thông; làm quang. *Dégager une porte, un passage: Khai thông một cửa ngõ, một lối đi.* 3. Giải thoát; giải phóng. *Dégager une place forte encerclée: Giải phóng một công sự bị bao vây.* ▷ Bóng Giải, rút lời hứa. *Dégager qqn d'une responsabilité, d'une obligation: Giải trách nhiệm, nghĩa vụ cho ai.* 4. Tỏa ra, bốc ra. *Dégager une odeur sulfureuse: Tỏa ra mùi lưu huỳnh. Dégager de l'oxygène: Bốc ra mùi ô-xy.* 5. Tách ra, rút ra. *Dégager l'idée centrale d'un texte, la morale d'une histoire: Rút ra ý chính từ một bài viết, đạo lý từ một câu chuyện.* **II.** v. intr. THỂ Giải tỏa bóng, đưa bóng ra thật xa. ▷ Giải đường gươm, gỡ đường gươm. **III.** v. pron. 1. Bốc ra, tỏa ra từ... *Des fumées se dégageaient des décombres: Khói tỏa ra từ đống đổ nát.* ▷ Bóng Toát ra. *Une impression pénible se dégage de ce film: Một ấn tượng nặng nề toát ra từ phim.* 2. Giữ trách nhiệm, tự giải thoát. *Se dégager d'une obligation: Thoát khỏi một nghĩa vụ.*

dégaine [degɛn] n. f. Thân Bộ tịch lố lăng, tức cười. *Quelle dégaine!: Thật lố lăng làm sao!*

dégainer [degɛne] v. tr. [1] Rút vũ khí khỏi bao. *Dégainer une dague: Rút kiếm khỏi bao.* –(S. comp.) *Dégainer et tirer: Rút súng và bắn.*

déganter [degãte] v. tr. [1] Tháo găng tay. –v. pron. *Se déganter:* Tự tháo găng tay.

dégarnir [degaʀniʀ] 1. v. tr. [2] Dọn đi, lấy đi. *Dégarnir une chambre de ses meubles: Dọn đồ đạc từ một căn phòng.* 2. QUÂN Rút quân. *Dégarnir les ailes d'une armée: Rút các cánh quân.* 3. v. pron. *Se dégarnir:* Mất đi, hết đi, vắng đi. –*Spécial.* Rụng tóc. *Ses tempes se dégarnissent: Thái dương anh ta bị rụng tóc.* –(Absol.) *Il se dégarnit: Anh ta bị rụng tóc đi.*

dégât [dega] n. m. Mối thiệt hại; tổn thất. *La grêle a fait de gros dégâts: Mưa đá đã gây tổn thất lớn.*

dégauchir [degoʃiʀ] v. tr. [22] KỸ Bào phẳng, bạt phẳng.

dégauchissage [degoʃisaʒ] hay **dégauchissement** [degoʃismɑ̃] n. m. KỸ Sự bào phẳng, bạt phẳng.

dégauchisseuse [degoʃisøz] n. f. KỸ Máy bào phẳng.

dégazage [degazaʒ] n. m. KỸ Sự khử (loại) khí. ▷ *Spécial.* Sự loại chất khí hoặc lắng cặn trong hầm chứa dầu của tàu.

dégazer [degaze] v. tr. [1] KỸ Khử (loại) khí.

dégazolinage [degazɔlinaʒ] n. m. KỸ Sự khử khí tự nhiên trong dầu.

dégazoliner [degazɔline] v. tr. [1] KỸ Loại (khử) khí tự nhiên trong dầu.

dégel [deʒɛl] n. m. **1.** Sự làm tan đông bằng cách tăng nhiệt độ. *–Barrières de dégel:* V. barrière. **2.** Bóng Việc làm tan băng, sưởi ấm. *–Spécial.* Sự giải tỏa băng giá trong quan hệ giữa hai nước; hai tập đoàn. *Le dégel des relations internationales: Sự tan băng trong quan hệ quốc tế.*

dégelée [deʒle] n. f. Dgian Sự ra đòn; trận đòn. *Il a pris une de ces dégelées!: Nó đã nhận một trong các trận đòn ấy!*

dégeler [deʒle] v. tr. [20] **1.** Làm tan băng, làm ấm lên. **2.** Bóng Làm hoạt động lên, xốc lên, sôi động lên. *Dégeler un auditoire: Làm sôi động một cử tọa.* –v. pron. *L'atmosphère de la réuntion s'est rapidement dégelée: Không khí hội nghị mau chóng sôi động lên.* **3.** TÀI Giải tỏa tài khoản phong bế. *Dégeler des crédits: Giải tỏa ngân khoản tín dụng.* **4.** v. intr. Tan băng; hết tình trạng giá băng. *Il dégèle: Trời tan băng.*

dégénératif, ive [deʒeneʀatif, iv] adj. Thoái hóa.

dégénéré, ée [deʒeneʀe] adj. và n. Thoái hóa; suy biến. *Une espèce dégénérée: Một loài thoái hóa.* ▷ Thân (Nói về người). *Il est complètement dégénéré: Nó hoàn toàn thoái hóa.* –Subst. *Un, une dégénéré(e): Một kẻ biến chất; thoái hóa.*

dégénérer [deʒeneʀe] v. intr. [16] **1.** Biến chất; thoái hóa; suy thoái. **2.** Hư hỏng, biến chất (nói về người). **3.** *Dégénérer en:* Biến thành, suy thoái thành. *Discussion qui dégénére en querelle: Cuộc tranh luận biến thành cãi cọ. Son rhume a dégénéré en bronchite: Chứng sổ mũi biến thành viêm phổi.*

dégénérescence [deʒeneʀesɑ̃s] n. f. **1.** Sự thoái hóa, sự suy biến. *La dégénérescence d'une espèce animale: Sự thoái hóa của một loài động vật.* **2.** Y Sự thoái hóa mô hay cơ quan, sự hóa xơ. *Dégénérescence graisseuse, calcaire: Sự mỡ hóa, vôi hóa.* ▷ *Dégénérescence d'une tumeur: Sự biến hóa ác tính của một khối u* (u lành biến thành u ác tính).

dégermer [deʒɛʀme] v. tr. [1] Ngắt mầm, khử mầm. *Dégermer des pommes de terre: Khử mầm khoai tây.*

dégingandé, ée [deʒɛ̃gɑ̃de] adj. Thân Lêu nghêu, õng ẹo, vung vẩy, nhõng nhẽo. *Un grand diable tout dégingandé: Một gã cao lớn hoàn toàn õng ẹo.*

dégivrage [deʒivʀaʒ] n. m. Sự làm tan giá. *Le dégivrage d'un réfrigérateur: Sự làm tan giá cho tủ lạnh.*

dégivrer [deʒivʀe] v. tr. [1] Làm tan giá đọng. *Dégivrer les glaces d'une voiture: Làm tan giá đọng trên kính xe ô tô.*

dégivreur [deʒivʀœʀ] n. m. KỸ Thiết bị làm tan giá.

déglaçage [deglasaʒ] hay **déglacement** [deglasmɑ̃] n. m. Sự làm tan băng.

déglacer [deglase] v. tr. [14] **1.** Làm hết băng. *–Spécial.* Dọn băng đóng trên đường. **2.** KỸ Làm mất láng bóng trên mặt giấy vải. **3.** BẾP Làm tan lớp cháy cặn (ở đáy chảo).

déglinguer [deglɛ̃ge] v. tr. [1] Thân Tháo tung, tháo rời ra. *Une voiture toute déglinguée: Cỗ xe bị tháo rời rã, tanh bành.*

dégluer [deglye] v. tr. [1] Loại bỏ nhựa dính, cạy nhựa. *Dégluer un oiseau: Cạy nhựa dính ở lông chim* (bị đánh bẫy).

déglutination [deglytinasjõ] n. f. NGÔN Sự tách từ cùng dạng. (ví dụ: *ma mie* thay cho *m'amie).* Trái agglutination.

déglutir [deglytiʀ] v. tr. [2] Nuốt.

déglutition [deglytisjõ] n. f. Sự nuốt.

dégobiller [degɔbije] v. tr. và intr. [1] Dgian Nôn, mửa.

dégoiser [degwaze] v. intr. [1] Thân, Khinh Tuôn ra, liến láu. –v. tr. *Dégoiser des âneries: Tuôn ra toàn lời ngu ngốc.*

dégommage [degɔmaʒ] n. m. **1.** Sự tẩy hồ, gột hồ. **2.** Thân và Lỗithời Cách chức, thải hồi.

dégommer [degɔme] v. tr. [1] **1.** Tẩy hồ. **2.** Thân Cách chức, sa thải. *On l'a dégommé de sa place: Người ta đã sa thải nó khỏi vị trí.*

dégonflage [degõflaʒ] n. m. **1.** Sự xẹp hơi. *Le dégonflage des pneus: Sự xẹp lốp xe.* **2.** Thân Sự co vòi, xuống nước.

dégonflé, ée [degõfle] adj. và n. **1.** Xẹp, võ. *Pneu dégonflé: Lốp xe xẹp hơi.* **2.** Thân Kẻ co vòi, xuống nước, thối chí, ngã lòng. *C'est un type dégonflé: Đó là một loại người hay thối chí.* –Subst. *Bande de dégonflés!: Một bọn thối chí, ngã lòng, không còn nghị lực!*

dégonflement [degõfləmɑ̃] n. m. Sự làm xẹp hơi; sự xẹp xuống.

dégonfler [degõfle] **1.** v. tr. [1] Làm xẹp; tháo hơi. *Dégonfler un ballon: Làm xẹp quả bóng.*

2. v. pron. Bóng, Thân *Se dégonfler:* Xì hơi, co vòi, thối chí, ngã lòng. *Alors, tu te dégonfles?: Thế nào, cậu thối chí rồi à?*

dégorgement [degɔʀʒəmɑ̃] n. m. 1. Sự tuôn ra, ứa ra. *Un dégorgement de bile: Sự ứa nước mật.* 2. Sự tháo nước. *Le dégorgement d'un égout: Sự tháo nước qua cống.* 3. KỸ Sự giũ sạch chất bẩn bám vào vải.

dégorgeoir [degɔʀʒwaʀ] n. m. 1. KỸ Nơi tháo nước. 2. Cái thông cống. 3. Cái gỡ lưỡi câu (ở miệng cá).

dégorger [degɔʀʒe] 1. Tuôn ra, phun ra. *Oléoduc crevé qui dégorge du pétrole: Đường ống vỡ tuôn trào dầu hỏa ra.* 2. Thông, khơi (đường ống). *Dégorger un tuyau: Thông đường ống.* 3. KỸ Loại trừ tạp chất. *Dégorger de la laine: Loại tạp chất khỏi len.* II. v. intr. 1. Tràn ra; chảy ra. *Ravines qui dégorgent dans un étang: Những khe nước chảy vào một cái ao.* –(S. comp.) *Réservoir qui dégorge: Bình chứa tràn đầy.* ▷ v. pron. Chảy vào, đổ vào, rót vào. *Étang qui se dégorge dans des canaux: Ao đổ ra sông rạch.* 2. BẾP *Faire dégorger:* Rút bớt nước; vắt bớt nước. *Faire dégorger des concombres: Vắt bớt nước ở dưa chuột.* –*Faire dégorger des escargots:* Làm ráo nước ở ốc sên.

dégoter hay **dégotter** [degɔte] 1. v. tr. [1] Thân Thấy; tìm được. *Il a dégoté une bonne place: Nó đã tìm được chỗ làm tốt.* ▷ Phát hiện. *J'ai dégoté un bon petit restaurant: Tôi phát hiện một tiệm ăn nhỏ rất ngon.* 2. v. intr. Dgian Có dáng vẻ. *Il dégote plutôt mal: Nó có dáng vẻ dúng là ốm yếu.*

dégoudronner [degudʀɔne] v. tr. [1] Loại bỏ chất hắc ín.

dégoulinade [degulinad] n. f. Sự làm chảy; vết chảy rỉ, rớt. *Peindre un mur sans faire de dégoulinades: Sơn tường không để chảy rớt ra.*

dégouliner [deguline] v. intr. [1] Chảy rỉ rớt, nhỏ giọt. *L'eau qui dégouline du toit: Nước nhỏ giọt từ mái nhà.*

dégoupiller [degupije] v. tr. [1] KỸ tháo chốt. *Dégoupiller une grenade: Tháo chốt lựu đạn.*

dégourdi, ie [degurdi] adj. và n. Thân Tháo vát, lanh lợi, tinh tường. *Il est très dégourdi pour son âge: Anh ta còn rất lanh lợi so với tuổi.* ▷ Subst. *C'est un drôle de dégourdi!: Một kẻ tinh ranh lạ lùng.*

dégourdir [degurdiʀ] v. tr. [2] 1. Làm hết tê cóng. *Dégourdir ses doigts avant de se mettre au piano: Làm hết tê cóng ngón tay trước khi vào đàn pianô. Se dégourdir les jambes: Làm hết cóng chân.* 2. Sưởi ấm, hâm nóng. *Dégourdir de l'eau: Hâm nóng nước.* ▷ KỸ Nung qua; hơ lửa. *Dégourdir une pâte de poterie: Nung qua đất nặn.* 3. Bóng, Thân Làm mạnh dạn lên. *Ce voyage va le dégourdir un peu: Cuộc hành trình sẽ làm nó mạnh dạn lên một chút.* –v. pron. *Il s'est bien dégourdi: Nó khá là bạo dạn.*

dégoût [degu] n. m. 1. Sự ngấy, ngán. *Avoir un dégoût pour le vin: Ngán rượu vang.* 2. *Par ext.* Bóng Kinh sợ; ghét cay ghét đắng. *Éprouver un dégoût profond pour les sports brutaux: Ghét cay ghét đắng những trò thể thao thô bạo.*

dégoûtamment [degutamɑ̃] adv. Một cách ngán ngẩm, chán ngấy. *Manger dégoûtamment: Ăn một cách chán ngấy.*

dégoûtant, ante [degutɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Chán ngấy; ngán; tởm lợm. *Une nourriture dégoûtante: Một thức ăn chán ngấy.* –Kinh tởm. *Cette table est dégoûtante: Chiếc bàn này kinh tởm.* 2. Bóng Đáng ghét, đáng tởm. ▷ Subst. *Vous êtes un dégoûtant: Anh là một kẻ tởm lợm* (vì thiếu tế nhị). 3. Thân Đáng phẫn nộ. *C'est trop injuste; c'est vraiment dégoûtant!: Thật quá bất công; đáng phẫn nộ!*

dégoûté, ée [degute] adj. 1. Chán, ngán, chán ngấy. –*Dégoûté de:* Chán ngấy điều gì. *Un homme aigri, dégoûté de tout: Một con người cau có, chán ngán mọi thứ.* 2. Khó tính. –*Par ext.* Khó khăn, không tế nhị. –Subst. *Faire le dégoûté:* Làm ra vẻ khó tính.

dégoûter [degute] v. tr. [1] 1. Cũ Làm mất ngon, làm chán ngấy. 2. Làm kinh tởm. *Toutes ces bassesses me dégoûtent: Những cung cách ti tiện ấy khiến tôi kinh tởm.* 3. *Dégoûter de:* Làm mất hứng, làm chán ghét. *Il est dégoûté du jeu car il perd toujours: Nó mất hứng chơi bài vì thua luôn.* 4. v. pron. *Se dégoûter de:* Chán ngấy, chán ghét. *Il s'est totalement dégoûté de son travail: Nó hoàn toàn chán ngấy công việc.*

dégoutter [degute] v. intr. [1] 1. Nhỏ giọt. *La sueur lui dégouttait du front: Mồ hôi nhỏ giọt trên trán nó.* 2. Để nhỏ giọt. *Les toits dégouttent de pluie: Mái nhà nhỏ từng giọt mưa.*

dégradant, ante [degʀadɑ̃, ɑ̃t] adj. Đê tiện, hèn hạ. *Exercer un métier dégradant: Làm một nghề hèn hạ.*

1. dégradation [degʀadasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự giáng cấp, giáng chức. *Dégradation militaire:* Sự giáng cấp, hạ trật. –*Dégradation civique:* Sự hạ phẩm trật, mất phẩm giá, mất quyền công dân. 2. Sự xuống cấp, hư hại. *Dégradation de monument, dégradation d'édifice public: Sự xuống cấp của một công trình, công thự.* 3. Sự hư hỏng, đổ nát, suy tàn. *Monument dans un état de dégradation pitoyable: Công trình trong trạng thái hư*

hỏng tồi tệ. ▷ Bóng *La dégradation de la situation économique: Sự suy thoái kinh tế.* 4. LÝ *Dégradation de l'énergie:* Sự thoái biến năng lượng (khuynh hướng chuyển hóa thành nhiệt).

2. dégradation [degʀadasjõ] n. f. Sự mờ dần, nhạt dần (của ánh sáng, mầu sắc).

dégradé [degʀade] n. m. Sự làm mờ dần, nhạt dần. *Papier photographique qui donne de bons dégradés: Giấy ảnh làm mờ dần rất đẹp.*

1. dégrader [degʀade] v. tr. [1] 1. Cách chức; giáng cấp. *Dégrader un militaire: Giáng cấp một quân nhân.* 2. Bóng Làm mất phẩm giá. *L'ivrognerie dégrade l'homme: Tệ say rượu làm mất phẩm giá con người.* 3. Hủy hoại, làm hư hỏng: *Dégrader un monument: Hủy hoại một công trình.* ▷ v. pron. Xấu đi, trầm trọng thêm. *La situation se dégrade de jour en jour: Tình thế ngày một xấu đi.*

2. dégrader [degʀade] v. tr. [1] Mờ dần, tối dần. *Ce peintre sait bien dégrader les tons: Họa sĩ này rất biết kỹ thuật làm mờ dần độ sáng.*

dégrafer [degʀafe] v. tr. [1] Tháo móc, mở móc. *Dégrafer son corsage: Tháo móc cài áo lót.* ▷ v. pron. *Ma ceinture s'est dégrafée: Thắt lưng của tôi bị tụt móc.*

dégraissage [degʀesaʒ] n. m. Sự tẩy sạch vết mỡ. *Le dégraissage d'un vêtement: Sự tẩy sạch vết mỡ cho quần áo.*

dégraisser [degʀese] v. tr. [1] 1. Hớt mỡ, khử béo. *Dégraisser du bouillon: Hớt mỡ từ nước dùng.* 2. Tẩy vết mỡ. *Dégraisser un pantalon, une jupe: Tẩy vết mỡ từ quần, váy.* 3. KỸ *Dégraisser une pièce:* Vạc bớt, lạng bớt, làm mỏng bớt. –Mới, Thân *Cette entreprise dégraisse ses effectifs: Xí nghiệp này giảm bớt biên chế.*

dégraisseur, euse [degʀesœʀ, øz] n. Thợ tẩy hấp quần áo.

dégras [degʀa] n. m. Dầu gia công da (để làm cho không thấm nước).

dégravoiement [degʀavwamã] n. m. Sự xói lở chân tường.

dégravoyer [degʀavwaje] v. tr. [26] 1. Xói chân tường. 2. Vét sỏi từ lòng sông.

degré [dəgʀe] n. m. **I.** Văn Bậc. *Les degrés de l'Hôtel de Ville: Những bậc cửa tòa Thị chính.* –Thang gác. **II.** 1. Mức, cấp, bậc. *Parvenir au plus haut degré de la gloire: Đạt tới đỉnh cao của vinh quang. Ouvrage d'un haut degré de technicité: Công trình kỹ thuật cao. Au plus haut degré, au suprême degré: Ở bậc cao nhất, ở đỉnh cao tột bậc. Il est intelligent au supréme degré: Nó thông minh cực kỳ, tột bậc.* 2. Cấp bậc tôn ti trật tự. *Les degrés de la hiérarchie: Các cấp bậc tôn ti trật tự.* ▷ LUẬT *Degré de juridiction:* Cấp tòa. ▷ *Degré de parenté:* Cấp hệ, phả hệ. *Ils sont cousins au septième degré: Họ là anh em họ bảy đời.* ▷ Cấp trường. *Enseignement du 1er degré: Giáo dục cấp I.* 3. Y *Brûlures du premier, du deuxième ou du troisième degré: Bỏng độ một, độ hai, độ ba.* ▷ NGPHÁP *Degré de comparaison:* Cấp so sánh. ▷ NHẠC Cung bậc. 4. TOÁN *Degré d'un polynôme, d'une équation:* Bậc của một đa thức, một phương trình. 5. Loc. adv. *Par degrés:* Dần dần, tuần tự. *S'acclimater par degrés: Dần dần làm quen thủy thổ.* **III.** 1. LÝ Độ (trong thang đo lường). –*Degré Celsius:* Độ C, độ Xenxiuyt. V. échelle. *Degré Kelvin: Độ K, độ tuyệt đối. Degré Fanrenheit:* Độ F (thang độ lấy 32° tương ứng với 0°C và 212°C ứng với 100°C). 2. HÌNH Độ cung (1/360 của đường tròn). ▷ Đơn vị đo góc ký hiệu bằng o. 3. HOÁ Đơn vị độ đậm đặc. *Degré Gay–Lussac:* Độ Gay–Luyxắc (số cm^3 rượu cồn trong 100 cm^3 hỗn hợp nước rượu). –*Degré Baumé:* Độ Bômê. –*Degré hydrotimétrique:* Độ cứng của nước.

dégréer [degʀee] v. tr. [1] HẢI Bỏ buồm chão. –Tháo một phần buồm chão. *Dégréer un foc et le plier: Tháo buồm mũi và gấp lại.*

dégressif, ive [degʀesif, iv] adj. Giảm dần; lũy thoái. *Tarif dégressif: Bảng giá lũy thoái. –Impôt dégressif: Thuế lũy thoái.* Trái. progressif.

dégrèvement [degʀɛvmã] n. m. Sự giảm thuế. *Demander un dégrèvement fiscal: Xin giảm thuế.*

dégrever [degʀəve] v. tr. [19] Giảm thuế. *Dégrever les petits contribuables: Giảm thuế cho những người đóng ít.*

dégringolade [degʀɛ̃gɔlad] n. f. Thân Sự sụt xuống, lao xuống. –Bóng *La dégringolade des prix: Sự sụt giá.*

dégringoler [degʀɛ̃gɔle] 1. v. tr. [1] Lao xuống. *Dégringoler un escalier quatre à quatre: Lao xuống cầu thang bốn bậc một.* 2. v. intr. Rớt xuống. *Dégringoler d'une échelle: Lao xuống cầu thang.* ▷ Bóng *Les prix à l'exportation ont dégringolé: Giá hàng xuất cảng đang xuống vùn vụt.*

dégrisement [degʀizmã] n. m. Sự làm tỉnh rượu; sự tỉnh rượu.

dégriser [degʀize] v. tr. [1] 1. Làm tỉnh con say. *L'air frais achèvera de le dégriser: Không khí mát lạnh làm nó tỉnh hẳn con say.* ▷ v. pron. Tỉnh con say. *Il commence à se dégriser: Nó bắt đầu tỉnh con say.* 2. Bóng Làm vỡ mộng, tan ảo tưởng. *Le contact avec la réalité des faits l'a tout à fait dégrisé: Tiếp xúc với thực tế sự việc làm nó tan hết ảo tưởng.*

dégrossir [degʀosiʀ] v. tr. [2] 1. Phác họa; phác hình. *Dégrossir un bloc de marbre: Phác hình trên một tảng đá hoa.* 2. Bóng Bắt đầu làm sáng tỏ, gỡ mối. *Dégrossir une affaire par des contacts officieux: Bắt đầu gỡ mối từ các cuộc tiếp xúc không chính thức.* 3. Thân *Dégrossir qqn:* Giáo hóa cho ai; khai tâm.

dégrossissage [degʀosisaʒ] n. m. Sự phác hình, phác thảo.

dégrossisseur [degʀosisœʀ] n. m. LKIM Máy gia công thô, sơ bộ.

dégrouiller (se) [degʀuje] v. pron. [1] Thân Vội, nhanh chân nhanh tay. *Dégrouille-toi!: Nhanh lên!*

dégroupage [degʀupaʒ] n. m. VTẢI Sự phân ra; chia ra.

dégrouper p[degʀupe] v. tr. [1] VTẢI Phân chia ra.

déguenillé, ée [deg(ə)nije] adj. Rách rưới, tả tơi. *Être tout déguenillé: Về rách rưới tả tơi.*

déguerpir [degɛʀpiʀ] 1. v. tr. [2] LUẬT CỔ Từ bỏ (của cải tài sản). *Déguerpir un héritage: Từ bỏ một gia tài thừa kế.* ▷ Mới *Sommation à déguerpir:* Lệnh trục xuất. 2. v. intr. Thdụng Chuồn, lủi, xéo. *Je vous dis de déguerpir, et vite!: Tôi đã bảo anh chuồn đi, mau lên!*

déguerpissement [degɛʀpismɑ̃] n. m. LUẬT Sự từ bỏ, đuổi đi.

dégueulasse [degœlas] adj. và n. Thgtục Tởm lợm; sự tởm lợm. *Ce plat est dégueulasse: Món này thật tởm. –T'es dégueulasse!: Mày tởm quá! –Faire une chose pareille, c'est dégueulasse: Làm một điều như vậy thật tởm lợm.* ▷ Subst. *T'es un dégueulasse: Mày là đứa tởm lợm.*

dégueulasserie [degœlasʀi] n. f. Thgtục Điều đáng tởm. *Faire des dégueulasseries à qqn: Làm những điều ghê tởm với ai.*

dégueuler [degœle] v. tr. và intr. [1] Thgtục Nôn, mửa.

dégueulis [degœli] n. m. Thgtục Đống, bãi mửa.

déguisé, ée [degize] adj. Giả, ngụy trang. –Bóng Giấu giếm; che đậy. *Amour déguisé: Tình yêu giấu giếm. Pensée déguisée: Ý tưởng che đậy.* ▷ *Fruits déguisés:* Quả bọc (đường, sôcôla).

déguisement [degizmɑ̃] n. m. 1. Đồ giả ngụy trang. *Louer un déguisement: Thuê đồ giả trang. Un déguisement d'Indien: Đồ giả trang thành người Ấn độ.* 2. Lỗithời Thủ thuật che giấu sự thật. *Parler sans déguisement: Nói không giấu giếm, nói thẳng.*

déguiser [degize] v. tr. [1] 1. Ăn mặc cải trang. –(Lắm khi có tính chất đại danh từ) *Détective qui se déguise pour une enquête: Nhà thám tử ăn mặc cải trang để đi điều tra.* 2. Giả, cải trang. *Déguiser un enfant en Pierrot: Giả trang một đứa bé thành Pierô.* ▷ v. pron. *Se déguiser en mousquetaire: Giả trang thành ngự lâm pháo thủ.* 3. Ngụy trang; giả; đổi khác. *Déguiser sa voix, son écriture: Đổi khác giọng nói, chữ viết.* 4. Bóng Che đậy, giấu giếm. *Déguiser sa perfidie sous les dehors de l'amitié: Che đậy sự nham hiểm của nó dưới vẻ ngoài bè bạn.*

dégurgiter [degyʀʒite] v. tr. [1] Tuôn ra, nôn ra.

dégustateur [degystatœʀ] n. m. Chuyên viên nếm rượu.

dégustation [degystasjõ] n. f. Sự nếm, sự thưởng thức. *Une dégustation de fruits de mer: Một bữa thưởng thức đồ biển.* ▷ *Spécial.* Kỹ thuật nếm để phân biệt chất lượng, nguồn gốc, tuổi rượu.

déguster [degyste] v. tr. [1] 1. Nếm, thưởng thức. *Déguster un vin, un fromage: Nếm rượu, thưởng thức phômat.* 2. Bóng Thưởng thức. *Nous sommes restés là à déguster le spectacle: Chúng ta ở đây để thưởng thức buổi trình diễn.* 3. (S. comp.). Dgian Bị đánh, chửi, nện. *Qu'est-ce qu'il a dégusté: Nó bị nện một trận ra trò!*

déhalage [dealaʒ] n. m. HẢI Sự kéo (tàu, thuyền) ra.

déhaler [deale] v. tr. [1] HẢI Sự kéo (tàu, thuyền) ra. ▷ v. pron. *Se déhaler:* Tránh xa khỏi.

déhanchement [deɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Sự ngúng nguẩy, núng nính. 2. Dáng đi núng nính, khệnh khạng.

déhancher (se) [deɑ̃ʃe] v. pron. [1] 1. Ngúng nguẩy, núng nính, õng ẹo. 2. Đứng một chân (chân kia hơi khuyu).

déharnacher [deaʀnaʃe] v. tr. [1] Tháo yên cương.

déhiscence [deisɑ̃s] n. f. THỰC Sự mở, tách (bao phấn hay quả chín). *Déhiscence longitudinale des gousses et des follicules: Sự tách dọc quả đậu và túi nang.*

déhiscent, ente [deisɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Mở, tách (theo từng khớp có sẵn). *La silique de giroflée est déhiscente: Quả cây quế trúc mở dọc theo thớ có sẵn.*

dehors [dəɔʀ] **I.** 1. adv. de lieu. Ở ngoài; bên ngoài. *Rester dehors: Đứng ở ngoài. Sortir du linge de la buanderie pour le faire sécher dehors: Lấy quần áo ở xưởng giặt để phơi ở bên ngoài.* –Interj. *Dehors!: Ra ngoài!* ▷ Bóng *Mettre, flanquer, jeter qqn dehors:* Đuổi ai ra ngoài. 2. *Mettre toutes voiles dehors:* Giương hết buồm. ▷ Bóng *Toutes voiles dehors:* Dồn tất cả mọi khả năng; nhanh nhất có thể. *Il a filé toutes voiles dehors: Nó chuồn lẹ.* **II.** loc. adv. và prép. 1. *En*

dehors: Về phía ngoài; ra ngoài. *La porte ouvre en dehors: Cửa mở ra ngoài. Marcher avec les pieds en dehors: Bước đi chân chữ bát.* ▷ *En dehors de:* Ở ngoài. *Habiter en dehors de la ville: Sống ở ngoài thành phố.* –Bóng *Je n'ai rien à vous dire en dehors de cela: Ngoài ra tôi không còn gì để nói với anh.* **2.** *Au-dehors:* Bên ngoài; phía ngoài. *Il faisait au-dehors un temps affreux: Bên ngoài, thời tiết thật tệ hại.* ▷ *Au-dehors de:* ở bên ngoài. *Au-dehors des fortifications: Ở bên ngoài những công sự.* **3.** *De dehors:* Từ ngoài. ▷ *Par-dehors:* Từ bên ngoài; bằng phía ngoài. *Il est passé par-dehors: Nó đi qua từ bên ngoài.* **II.** n. m. **1.** Phần bên ngoài. *Le dehors et le dedans: Phần bên ngoài và phần bên trong.* **2.** Bóng Plur. Bề ngoài; vẻ ngoài. *Sous des dehors modestes, il est fort orgueilleux: Dưới bề ngoài, khiêm tốn, nó rất kiêu kỳ.*

déhouiller [deuje] v. tr. [1] MỎ Khai thác than đá.

déicide [deisid] n. và adj. **1.** Sự giết Chúa. –*Le déicide:* Sự đóng đinh Chúa Giêsu. **2.** Kẻ giết chúa. –Adj. *Un peuple déicide: Một dân tộc giết Chúa.*

déictique [deiktik] adj. NGÔN Để chỉ rõ.

déification [deifikasjõ] n. f. Sự thần hóa; sự sùng bái, tôn thờ.

déifier [deifje] v. tr. [1] **1.** Thần thánh hóa; phong thần. *Les Romains déifièrent plusieurs empereurs: Những người La Mã phong thần cho nhiều vị hoàng đế.* **2.** Tôn thờ. *Les anciens Égyptiens déifiaient le chat: Người Ai Cập cổ tôn thờ thần mèo.*

déisme [deism] n. m. TRIẾT Thần luận.

déiste [deist] n. Nhà thần luận. –Adj. *Les philosophes déistes: Những triết gia thần luận.*

déité [deite] n. f. Văn Thần; thiên thần.

déjà [deʒa] adv. de temps. **1.** Đã, rồi. *J'ai déjà fini mon ouvrage: Tôi đã kết thúc công trình của tôi.* **2.** Đã, từ... rồi. *Le soleil était déjà levé lorsqu'il se réveilla: Mặt trời đã mọc khi nó thức dậy. Quand vous arriverez, je serai déjà parti: Khi anh đến thì tôi đã đi rồi.* **3.** Trước, từ trước. *Je vous l'avais déjà dit: Tôi đã nói với anh từ trước rồi.* ▷ Loc. nom. Thân *Du déjà vu:* Đã xưa rồi, đã thấy rồi, cũ rồi. *C'est du déjà vu, votre invention révolutionnaire: Đã cũ rồi, điều phát minh cách mạng của anh.* **4.** *Déjà!:* Đã ...rồi à! (chỉ sự ngạc nhiên khi điều xảy ra sớm hơn mong đợi). *Déjà prêt!: Đã xong rồi kia à!* **5.** (Chỉ sự khẳng định tầm quan trọng). *C'est déjà gentil d'être venu: Anh đã đến là tốt quá rồi!* ▷ (Ở cuối câu, để gợi lại điều đã quên). *C'est combien, déjà?: Bao nhiêu rồi?*

déjanter [deʒãte] v. tr. [1] Tháo khỏi vành (bánh xe).

déjauger [deʒoʒe] v. intr. [15] HÁI Mắc cạn (nổi lên quá ngấn nước).

déjection [deʒɛksjõ] n. f. **1.** Sự ỉa; sự đi đại tiện. –Plur. Phân. **2.** Plur. ĐCHẤT Chất phún xuất. ▷ ĐỊAMẠO *Cône de déjection:* nón vụn tích.

déjeté, ée [deʒ(ə)te] adj. **1.** Lệch, vẹo, cong. –(Người). *Le malheureux est tout déjeté: Kẻ đáng thương dáng vẹo vọ.* **2.** ĐCHẤT Nếp uốn không đều, lệch. *Plis déjetés: Nếp uốn lệch.*

déjeter [deʒ(ə)te] v. tr. [23] Làm vẹo, làm xoắn, lệch. ▷ v. pron. *Se déjeter:* vặn vẹo, biến dạng. *Sa colonne vertébrale s'est déjetée: Cột sống của nó bị vẹo.*

1. déjeuner [deʒœne] v. intr. [1] Ăn trưa. ▷ Ăn sáng, ăn điểm tâm.

2. déjeuner [deʒœne] n. m. **1.** Bữa trưa. *"Le déjeuner sur l'herbe". "Bữa trưa trên cỏ"* tranh của Manê (1863). **2.** Bữa sáng, còn gọi là bữa điểm tâm. **3.** Các món ăn trưa. *Le déjeuner est servi: Bữa trưa đã dọn.* **4.** Bóng *Un déjeuner de soleil:* Vải màu chóng phai. –*Par anal.* Điều phù du, không bền, thoáng qua. *La chance est un déjeuner de soleil: Sự may mắn là điều thoáng qua.* **5.** Bộ đồ ăn sáng (tách và đĩa). *Un déjeuner en porcelaine: Bộ đồ ăn sáng bằng sứ.*

déjouer [deʒwe] v. tr. [1] Làm thất bại. *Déjouer un complot: Làm thất bại một âm mưu.*

déjucher [deʒyʃe] **1.** v. intr. [1] Xuống chuồng (gà). **2.** v. tr. Đuổi gà xuống chuồng.

déjuger (se) [deʒyʒe] v. pron. [15] Đổi ý, quyết định. *Il ne peut faire cela sans se déjuger: Nó không thể làm điều đó mà không đổi ý.*

de jure [deʒyʀe] loc. adv. và adj. Theo quyền đương nhiên. *Reconnaitre de jure l'existence d'un nouvel État: Chấp nhận theo quyền đương nhiên sự tồn tại một nhà nước mới.* (trái với *de facto*).

delà [dəla] adv. và prép. **I.** adv. **1.** Phó từ chỉ nơi chốn. (đi với *deçà* hay *deci*). *Rosiers plantés deçà, delà: Cây hồng được trồng bên này, bên kia.* –*Marcher deci, delà: Đi chỗ này chỗ kia.* **2.** Loc. adv. *Au-delà, par-delà:* Hơn nữa, thêm, xa hơn. *On l'a satisfait, et au-delà: Người ta đã thỏa mãn nó và hơn thế nữa. Ils ont poussé jusqu'à l'équateur et même par-delà: Họ đã đẩy tới tận xích đạo và xa hơn nữa.* ▷ Loc. adv. Hiếm *En delà:* xa hơn. *C'est un peu plus en delà: Xa hơn một chút.* –Ở ngoài. *En delà de la limite: Ở ngoài ranh giới.* **II.** prép. **1.** Cũ (Giới từ

chỉ nơi chốn) *Delà:* Ở phía bên kia của. *Delà le fleuve: Phía bên kia là sông.* ▷ Mới Loc. prép. *Par delà, par-delà:* Ở bên kia, ở xa hơn. *Par delà les Alpes: Ở bên kia dãy núi Alpo. Vouloir se situer par-delà les polémiques: Muốn đứng xa hẳn những cuộc luận chiến.* **2.** *Au-delà de:* Vượt qua. *Au-delà des mers: Vượt qua biển.* ▷ Bóng Vượt quá. *Il a réussi au-delà de nos espérances: Nó thành công vượt quá hy vọng của chúng ta.*

délabré, ée [delabʀe] adj. Đổ nát, hủy hoại. *Ferme délabrée: Trang trại đổ nát.* –Bóng *Estomac délabré: Dạ dày suy yếu.*

délabrement [delabʀəmã] n. m. Sự đổ nát, suy yếu, hư hỏng.

délabrer [delabʀe] **1.** v. tr. [1] Hiếm Làm hủy hoại, hư hỏng, sụp đổ. *La tempête a délabré cette cabane: Cơn bão đã làm sụp căn lều.* ▷ làm sa sút, suy sụp. *Ses excès ont délabré sa santé: Sự vô độ đã làm suy sút sức khỏe của nó.* **2.** v. pron. Thdụng Đổ nát, suy sụp. *Monument qui se délabre faute d'entretien: Di tích đổ nát vì thiếu bảo trì.* –Bóng *Un pays dont l'économie se délabre: Một đất nước mà nền kinh tế suy sụp.*

délacer [delase] v. tr. [14] Cởi dây buộc. *Délacer un soulier: Cởi dây buộc giầy.* ▷ v. pron. *Mon soulier s'est délacé: Giầy của tôi tuột dây.*

délai [delɛ] n. m. **1.** Thời hạn, kỳ hạn. *Travaux à terminer dans un délai de deux ans: Công việc phải kết thúc trong thời hạn hai năm.* ▷ *Délai de préavis* hay *délai-congé:* Kỳ hạn báo thôi (hợp đồng làm việc). **2.** Sự gia hạn. *Accorder un délai supplémentaire à qqn: Gia thêm một thời hạn bổ sung cho ai.* – *Sans délai:* Ngay lập tức, không chậm trễ.

délainage [delɛnaʒ] n. m. KỸ Sự hớt lông cừu, sự gọt lông.

délainer [delene] v. tr. [1] KỸ Hớt lông, gọt lông (ở da cừu đã lột).

délaissé, ée [delese] adj. **1.** Bị bỏ rơi. *Enfants délaissés: Trẻ em bị bỏ rơi.* **2.** Buông trôi, bỏ, bỏ quên. *Procédure délaissée: Vụ tố tụng bị bỏ quên.*

délaissement [delɛsmã] n. m. **1.** Sự từ bỏ, sự bỏ rơi. –LUẬT *Délaissement d'enfant: Sự từ bỏ đứa con.* **2.** Bị bỏ rơi, không nơi nương tựa. *Une personne dans un état de total délaissement: Một người trong tình cảnh bị bỏ rơi hoàn toàn.*

délaisser [delese] v. tr. [1] **1.** Bỏ rơi; bỏ; từ bỏ. *Ses amis l'ont délaissé: Bạn bè đã từ bỏ nó.* **2.** Lơ là, bê trễ, bỏ, sao nhãng. *Il délaisse ses études: Nó lơ là học hành.* **3.** LUẬT Khước từ (một quyền lợi). ▷ Từ bỏ; thôi. *Délaisser des poursuites: Từ bỏ việc truy tố.*

délaiter [delete] v. tr. [1] KỸ Chắt nước sữa (ở bơ).

délaiteuse [deletøz] n. f. KỸ Máy chiết nước sữa (trong bơ).

délarder [delaʀde] v. tr. [1] **1.** XDỰNG Vạc bớt, phạt bớt (một tảng đá). **2.** Lạng bớt mỡ.

délassement [delɑsmã] n. m. **1.** Sự giải lao, thư giãn. *S'accorder une minute de délassement: Nhất trí với nhau một phút giải lao.* **2.** Thú giải trí; thư giãn. *La pêche est son délassement: Câu cá là thú vui giải trí của nó.*

délasser [delɑse] **1.** v. tr. [1] Giải lao; làm thư giãn. *La marche délasse l'esprit: Đi bộ làm thư giãn đầu óc.* –(S. comp.) *Le sommeil délasse: Giấc ngủ làm thư giãn.* **2.** v. pron. Nghỉ ngơi; thư giãn. *Faire une sieste pour se délasser: Làm một giấc ngủ trưa để thư giãn.* ▷ Nghỉ ngơi giải trí, làm đỡ mệt. *Einstein se délassait en jouant du violon: Anhstanh giải trí bằng chơi viôlông.*

délateur, trice [delatœʀ, tʀis] n. Người tố giác (vì hằn thù hay vì quyền lợi).

délation [delɑsjõ] n. f. Sự tố giác. *Encourager la délation: Khuyến khích việc tố giác.*

délavage [delavaʒ] n. m. Sự gột mầu; làm phai màu; nhúng ướt, ngâm nước.

délavé, ée [delave] adj. **1.** Ngâm nước, nhão, sũng nước. *Terrain délavé: Đất sũng nước.* **2.** Bạc màu. *Tissu délavé: Vải bạc màu.*

délaver [delave] v. tr. [1] **1.** Làm sũng nước, làm nhão. *L'orage a délavé les champs: Cơn dông làm cánh đồng sũng nước.* **2.** Làm nhạt mầu, rửa màu, làm loãng màu.

délayage [delejaʒ] n. m. **1.** Sự hòa (trong nước). –Trạng thái hòa trong nước. **2.** Bóng, Thân Sự trình bày dài dòng, thiếu chính xác. *C'est du délayage, ce rapport: Bản báo cáo này dài dòng, thiếu chính xác.*

délayer [deleje] v. tr. [24] **1.** Hòa tan (trong nước). *Délayer de la farine: Hòa bột trong nước.* **2.** Bóng *Délayer sa pensée:* Diễn tả dài dòng ý nghĩ của mình.

delco [dɛlko] n. m. ÔTÔ Bộ đánh lửa cho máy nổ.

deleatur [deleatyʀ] n. m. inv. CHẾBẢN Dấu loại (bỏ) trong ấn loát.

délébile [delebil] adj. Hiếm Tẩy được; có thể tẩy sạch được. *Encre délébile: Mực tẩy được.* Trái. indélébile.

délectable [delɛktabl(ə)] adj. Văn Thú vị, tuyệt vời, ngon tuyệt. *Un vin délectable: Một thứ vang ngon tuyệt.* Đồng délicieux.

délectation [delɛktasjõ] n. f. **1.** Sự khoái trá, thú vị, thích thú. *Manger, lire, paresser avec délectation: Ăn, đọc sách, nằm ườn một cách*

thích thú. 2. THẦN *Délectation morose:* Sự khoái trá nghĩ đến điều cấm kỵ.

délecter [delɛkte] 1. v. tr. [1] Cũ hay Văn Làm khoái trá, thích thú. 2. v. pron. Thdụng Thích thú. *Le repas était délicieux et je me délectais: Bữa ăn tuyệt diệu làm tôi rất khoái.* –*Se délecter d'un spectacle: Thích thú với màn trình diễn.*

délégant, ante [delegɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người ủy lĩnh, ủy quyền.

délégataire [delegatɛr] n. Người nhận ủy lĩnh, được ủy quyền.

délégation [delegasjõ] n. f. 1. Sự ủy quyền. *Agir en vertu d'une délégation: Hành động căn cứ theo sự ủy quyền.* ▷ *Délégation de poste:* Sự ủy giảng. *Auxiliaire qui assure une délégation: Người phụ giảng được ủy nhiệm giảng dạy.* 2. Ủy nhiệm thư. 3. Sự ủy nhiệm, ủy quyền. *Délégation de fonctions d'un mi-nistre à son chef de cabinet: Sự ủy quyền của bộ trưởng cho chánh văn phòng.* ▷ LUẬT Sự ủy nhiệm. *Délégation de solde:* Giấy ủy nhiệm lĩnh (lương). *Délégation de créance:* Giấy ủy quyền đòi nợ. 4. Đoàn đại biểu, đại diện. *Le ministre a reçu une délégation: Ngài bộ trưởng đã tiếp một đoàn đại biểu.*

délégué, ée [delege] n. Người đại biểu. *Délégué du personnel, délégué de classe: Đại biểu nhân sự, đại biểu lớp. L'assemblée a élu ses délégués: Cử tọa đã bầu ra các đại diện.* –Adj. *Personne déléguée: Người đại diện.*

déléguer [delege] v. tr. [16] 1. Ủy nhiệm; cử. *Administration qui délègue un fonctionnaire dans une commission: Chính quyền ủy nhiệm cho một viên chức trong một công vụ.* 2. Trao quyền, chuyển quyền. *Savoir déléguer ses responsabilités: Biết cách chuyển giao trách nhiệm.*

délestage [delestaʒ] n. m. Sự bỏ dằn; sự giảm tải. *Itinéraire de délestage: Hành trình giảm tải.*

délester [delɛste] v. tr. [1] 1. Bỏ bớt các vật nặng (từ tàu, khí cầu). 2. Thân Đỡ gánh nặng; làm nhẹ bớt. *Le bagagiste nous a délestés, de nos valises: Người khuân đồ đã đỡ hộ chúng tôi những chiếc va li.* ▷ Thân *On l'a délesté de son portefeuille: Kẻ trộm đã cuỗm mất chiếc ví của nó.* 3. Giải tỏa bớt xe cộ tắc nghẽn. 4. ĐIỆN Sự cắt điện (giảm tải cho mạng điện).

délétère [deletɛr] adj. 1. Độc, hại cho sức khỏe. *Un gaz délétère: Một khí độc hại.* 2. Bóng,Văn Nguy hại, ác tính. *Un discours délétère: Một bài diễn văn có hại.*

délétion [delesjõ] n. f. SINH Sự khuyết đoạn nhiễm sắc thể.

délibérant, ante [deliberɑ̃, ɑ̃t] adj. Thảo luận. *Assemblée délibérante: Hội nghị thảo luận.*

délibératif, ive [deliberatif, iv] adj. Liên quan với quyền biểu quyết. ▷ *Voix délibérative: Quyền biểu quyết.*

délibération [deliberasjõ] n. f. 1. Sự biểu quyết; nghị quyết. *La délibération du jury: Nghị quyết của hội đồng xét xử.* 2. Suy nghĩ, cân nhắc. *Agir après délibération: Hành động sau khi cân nhắc.* 3. Văn Quyết định. *Prendre une délibération: Quyết định một việc.*

délibéré, ée [delibere] adj. và n. **I.** adj. 1. Quyết định, có suy nghĩ cân nhắc. *Avoir la volonté délibérée de nuire: Có ý tưởng làm hại có cân nhắc.* ▷ *Marcher d'un pas délibéré:* Bước đi thận trọng, kiên quyết. 2. loc. adv. *De propos délibéré:* Định tâm, cố ý. **II.** n. m. LUẬT Sự luận án.

délibérément [deliberemɑ̃] adv. Một cách có cân nhắc, có chủ ý.

délibérer [delibere] **I.** v. intr. [16] 1. Thảo luận. *Les membres du conseil délibèrent sur la question: Các thành viên hội đồng thảo luận vấn đề.* 2. Văn Suy nghĩ, cân nhắc. **II.** v. tr. indir. *Délibérer de:* Thảo luận, cân nhắc. *Nous avons délibéré de cette affaire hier: Chúng tôi đã thảo luận vấn đề này hôm qua.*

délicat, ate [delika, at] adj. 1. Tinh tế; mỏng manh; mảnh mai. *Une soie délicate: Một thứ lụa mỏng manh. Une saveur délicate: Một hương vị tinh tế.* Trái. grossier. 2. Tinh xảo, khéo léo, tỉ mỉ. *Une statuette délicate: Một bức tượng kỳ sảo.* ▷ *Par ext. Le ciseau délicat du sculpteur: Tay đục tinh tế của nhà điêu khắc.* 3. Mỏng manh, dễ hỏng, ẻo lả, yết ớt. *Une plante délicate: Một thân cây ẻo lả.* 4. Tế nhị, thận trọng. *Se trouver dans une situation délicate: Đang trong tình thế tế nhị.* 5. *Un esprit délicat: Một đầu óc tinh tế. Un palais délicat: Một lâu đài có kiến trúc tinh tế.* ▷ [Với ý xấu]. *Vous êtes bien délicat!: Anh quá khó tính!* –Subst. *Faire le délicat: Làm vẻ tinh tế.* 6. Tỏ sự chu đáo, thận trọng. *Une conscience délicate: Một ý thức chu đáo. Un procédé peu délicat: Một biện pháp thiếu thận trọng.* ▷ Tỏ sự khéo léo, tế nhị. *Un homme délicat: Một con người tế nhị. Une délicate attention: Sự quan tâm khéo léo.*

délicatement [delikatmɑ̃] adv. Một cách tế nhị, nhẹ nhàng, khéo léo.

délicatesse [delikatɛs] n. f. Sự tinh tế. 1. Sự tinh vi, tinh tế. *La délicatesse d'une teinte: Sự tinh tế của một màu sắc.* 2. Sự chính xác, khéo léo (trong việc làm, cử chỉ). *La délicatesse d'un coup de pinceau: Sự khéo*

léo của một nét bút. Prendre qqch avec délicatesse: Lấy vật gì một cách nhẹ nhàng, thận trọng. **3.** Sự mỏng manh, yếu ớt, mảnh mai. **4.** Trạng thái đòi hỏi cách đối xử nhẹ nhàng, thận trọng. *Étant donné la délicatesse de cette affaire: Đã biết rõ sự tế nhị của vụ việc này.* **5.** Sự cảm nhận một cách tinh tường. *Délicatesse des sentiments: Sự tế nhị trong tình cảm.* **6.** Sự trung thực, thận trọng. *Un procédé qui manque de délicatesse: Một phương thức thiếu thận trọng.* ▷ Sự tế nhị, tinh tế. *Il a montré beaucoup de délicatesse à son égard: Hắn tỏ ra rất tế nhị đối với anh ta.*

délice [delis] n **1.** n. m. sing. Niềm vui thú. –*Par ext.* Thdụng *Cette poire est un délice: Quả lê này ngon tuyệt vời.* **2.** n. f. pl. Văn Thú vui, niềm thích thú. *Les délices de la vie: Những thú vui của cuộc đời.*

délicieusement [delisjøzmɑ̃] adv. Một cách thú vị, tuyệt diệu.

délicieux, euse [delisjø, øz] adj. **1.** Thú vị; tuyệt vời. *Une odeur délicieuse: Một mùi hương thơm ngát.* **2.** Tuyệt vời. *Une femme délicieuse: Một người đàn bà tuyệt vời.*

délictueux, euse [deliktɥø, øz] adj. LUẬT Mang tính tội phạm; phạm tội. *Des faits délictueux: Những hành động tội phạm.*

délié, ée [delje] adj. **I.** **1.** Mảnh mai, thanh mảnh. ▷ N. m. Nét mảnh. *Tracer les pleins et les déliés: Kẻ nét đậm và nét mảnh.* **2.** Bóng *Avoir l'esprit délié:* Có tinh thần tế nhị. **II.** **1.** Tháo, cởi. *Des rubans déliés: Những dải băng tuột nút buộc.* **2.** Bóng Mềm mại, khéo léo. *Les doigts déliés d'un violoniste: Những ngón tay khéo léo của người kéo đàn viôlông.*

délier [delje] v. tr. [1] **1.** Cởi, tháo, mở. *Délier un lacet, une gerbe: Cởi dây buộc; mở bó (hoa).* –*Sans bourse délier:* Không trả tiền. ▷ *Délier la langue à qqn:* Làm cho ai nói lên. *Le vin lui déliera la langue: Rượu vào làm nó ba hoa.* **2.** Bóng Giải sự ràng buộc. *Délier qqn d'un serment: Giải lời thề cho ai.* **3.** THẦN Xá tội, rửa tội.

délimitation [delimitasjõ] n. f. Sự giới hạn, định giới.

délimiter [delimite] v. tr. [1] Định giới; vạch giới hạn. *Délimiter un territoire: Định giới hạn một thửa đất.* –Bóng *Délimiter une question: Vạch phạm vi cho một vấn đề.*

délinéateur [delineatœʀ] n. m. CGCHÍNH Cọc tiêu định giới cho mặt đường.

délinquance [delɛ̃kɑ̃s] n. f. Tình trạng tội phạm. *La délinquance juvénile: Tình trạng thanh niên phạm tội.*

délinquant, ante [delɛ̃kɑ̃, ɑ̃t] n. Kẻ phạm tội. ▷ Adj. *La jeunesse délinquante: Thanh thiếu niên phạm tội.*

déliquescence [delikesɑ̃s] n. f. **1.** Sự chảy vữa, sự rữa. **2.** Bóng Suy sụp, tan rã. *Tomber en déliquescence: Rơi vào suy sụp.*

déliquescent, ente [delikesɑ̃, ɑ̃t] adj. Chảy vữa, rữa. ▷ THỰC Chảy thành nước, chảy rữa. *Les lamelles des coprins sont déliquescentes: Những phiến nấm phân chảy rữa.* **2.** Bóng Suy tàn, lỏng lẻo, thiếu chặt chẽ. *Prose déliquescente: Văn thiếu chặt chẽ.*

délirant, ante [deliʀɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Hoang tưởng, điên cuồng, mê sảng. *Un patient délirant: Một người nhẫn nại điên cuồng.* **2.** Bóng *Un enthousiasme délirant: Một cảm hứng cuồng nhiệt.*

délire [deliʀ] n. m. **1.** Sự hoang tưởng, cuồng loạn. ▷ Par ext. Thdụng *C'est du délire!:* Thật ngông cuồng, rồ dại. **2.** Bóng Điên loạn, cuồng nhiệt. *Le délire de l'amour: Sự cuồng nhiệt của tình yêu. Foule en délire: Đám đông điên loạn.*

délirer [deliʀe] v. intr. [1] Hoang tưởng, mê sảng, điên loạn. *Une forte fièvre fait délirer: Cơn sốt cao làm mê sảng.* –Bóng *Il délire de joie: Nó điên lên vì vui sướng.*

délirium tremens [deliʀjɔm tʀemẽs] n. m. Chứng sảng cấp tính do rượu.

1. délit [deli] n. m. **1.** LUẬT DÂNSỰ Tội, tội phạm. **2.** LUẬT HÌNHSỰ Sự vi phạm tội tiểu hình. ▷ Loc. *En flagrant délit:* Quả tang; tội phạm quả tang. *Le corps du délit:* Cấu tạo tội phạm. **3.** Thdụng Sự vi phạm pháp luật.

2. délit [deli] n. m. **1.** Mặt cắt ngang thớ (đá). **2.** Mạch đá, thớ đá.

délitage [delitaʒ] n. m. Sự xẻ đá theo thớ.

délitement [delitmɑ̃] n. m. XDỤNG Sự chẻ đá (theo thớ); sự xẻ đá.

déliter [delite] **I.** v. tr. [1] **1.** XDỤNG Đặt ngược thớ. **2.** Xẻ đá theo thớ; chẻ đá. **II.** v. pron. **1.** Xẻ theo thớ. **2.** (Vôi) rã, tơi (khi hút nước).

délitescence [delitesɑ̃s] n. f. Sự rã, tơi.

délitescent, ente [delitesɑ̃, ɑ̃t] adj. Rã ra, tơi ra.

délivrance [delivʀɑ̃s] n. f. **1.** Sự giải phóng, phóng thích. *La ville fête sa délivrance: Thành phố mừng ngày giải phóng.* **2.** Bóng Sự giải thoát *La délivrance d'une inquiétude: Sự giải thoát mối lo âu.* **3.** Sự giao, cấp. *La délivrance des marchandises, d'une ordonnance: Sự giao hàng; sự cấp đơn thuốc.* **4.** Sự đẻ; sự ở cữ. –Y Sự sổ nhau thai.

délivre [delivʀ] n. m. Y Phần vỏ của nhau thai; phần sau thai nhi.

délivrer [delivʀe] v. tr. [1] **I.** **1.** Phóng thích. *Délivrer un captif: Phóng thích một tù nhân.*

2. *Délivrer qqn de:* Cứu cho ai khỏi, giải thoát khỏi. *Délivrer un prisonnier de ses menottes: Giải thoát cho tù nhân khỏi xích tay. –Délivrez-moi de cet importun!: Giải thoát giùm tôi khỏi tên quấy rầy này.* ▷ v. pron. *Il s'est délivré de toutes ses obligations: Anh ta thoát khỏi mọi nghĩa vụ.* **II.** Cấp cho, giao cho. *Délivrer un certificat à qqn: Cấp chứng nhận cho ai.*

délocalisé [delɔkalize] adj. HOÁ *Liaison délocalisée:* Quan hệ giao kết giữa các nguyên tử tạo thành phân tử.

déloger [delɔʒe] **I.** v. intr. [15] Dọn nhà, dời nhà. *Il finira bien par déloger tôt ou tard: Cuối cùng, sớm muộn nó cũng phải dọn nhà.* **II.** v. tr. 1. Trục xuất khỏi nhà. Đồng expulser. 2. Đuổi khỏi vị trí; đánh bật. *Déloger l'ennemi: Đánh bật kẻ địch.*

déloyal, ale, aux [delwajal, o] adj. Gian lận, bất chính, bất nghĩa. *Un adversaire déloyal: Một kẻ địch gian lận. Une attaque déloyale: Một cuộc tấn công bất chính.*

déloyalement [delwajalmɑ̃] adv. Một cách gian lận, bất chính.

déloyauté [delwajote] n. f. 1. Sự gian lận, bất chính. *La déloyauté d'un ennemi: Sự bất chính của kẻ thù.* 2. Hành động gian lận. *Il s'est rendu coupable d'une déloyauté: Nó bị kết tội gian lận.*

delphinaptère [dɛlfinaptɛʀ] n. m. Cá heo bắc cực, cá heo trắng. Đồng dauphin blanc, bélouga.

delphinelle. V. dauphinelle.

delphinidés [dɛlfinide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá heo.

delphinium [dɛlfinjɔm] n. m. THỰC Cây hoa chân chim, hoa tai thỏ. Thdụng *pied-d'alouette.*

delta [dɛlta] n. m. 1. Chữ thứ tư trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2. HKHÔNG *Aile delta* hay *en delta:* Cánh tam giác cân. ▷ THỂ *Aile delta:* Diều bay (cánh hình tam giác). 3. Tam giác châu, châu thổ. *Le delta du Rhône: Châu sông Rôn.*

deltaïque [dɛltaik] adj. Thuộc về châu thổ.

deltaplane [dɛltaplan] n. m. Môn bay lượn bằng diều cánh hình tam giác.

deltoïde [dɛltɔid] adj. và n. m. GPHẪU Cơ tam giác; cơ đenta. ▷ Subst. *Le deltoïde: Cơ tam giác.*

déluge [delyʒ] n. m. 1. Nạn đại hồng thủy. *Lors du Déluge, Noé se réfugia dans son arche: Trong cơn hồng thủy, Nôê đã trốn lên con tàu của ông.* ▷ Bóng *Remonter au Déluge:* Trở về quá khứ xa xưa, tìm về ngọn ngành. 2. *Par exag.* Mưa lớn tầm tã. *La pluie ne s'arrête pas, c'est un vrai déluge: Mưa không dứt, hệt như trong cơn hồng thủy.* V. diluvien. ▷ Bóng *Un déluge de paroles, de larmes: Nói huyên thuyên; tràn ngập nước mắt.*

déluré, ée [delyʀe] adj. Lanh lẹ, hoạt bát. ▷ Khinh Buông thả, ngổ ngáo, phóng túng, táo tợn. *Une fille délurée: Cô gái ngổ ngáo.*

délurer [delyʀe] v. tr. [1] Làm cho lanh lẹ, hoạt bát. ▷ Khinh Làm cho mạnh dạn, ngổ ngáo phóng túng. –v. pron. *Se délurer: Phóng túng.*

délustrer [delystʀe] v. tr. [1] Làm mất vẻ láng bóng.

délutage [delytaʒ] n. m. KỸ Sự gỡ trám gắn, dỡ than cốc ở lò khí than.

déluter [delyte] v. tr. [1] KỸ Gỡ bỏ trám gắn, lấy than cốc ở lò khí than đá.

démagnétisation [demaɲetizasjõ] n. f. LÝ, KỸ Sự khử từ.

démagnétiser [demaɲetize] v. tr. [1] LÝ, KỸ Khử từ, làm mất sức hút của nam châm. *Démagnétiser une montre: Khử từ cho đồng hồ.*

démagogie [demagɔʒi] n. f. 1. Chính trị mị dân. 2. Chính quyền quần chúng.

démagogique [demagɔʒik] adj. Mị dân.

démagogue [demagɔg] n. và adj. 1. n. Kẻ mị dân. ▷ Adj. *Un politicien démagogue: Nhà chính trị mị dân.* 2. adj. (Nghĩa giảm nhẹ đi) Mua chuộc quần chúng.

démaigrir [demegʀiʀ] v. tr. [2] KỸ Đẽo bớt, vạc bớt, bạt mỏng, lạng mỏng.

démaillage [demajaʒ] v. tr. [1] Sự tháo mắt lưới.

démailler [demaje] v. tr. [1] Gỡ mắt lưới. *Bas qui se démaille: Chiếc tất bị tuột mắt.*

démailloter [demajɔte] v. tr. [1] Cởi bỏ tã lót.

demain [dəmɛ̃] adv. 1. Ngày mai. *Demain il fera beau: Ngày mai trời sẽ đẹp.* ▷ *Demain sera un grand jour: Ngày mai sẽ là một ngày nắng to. –A demain:* Hẹn ngày mai! 2. Trong một tương lai gần. *Qu'en sera-t-il demain: Ngày mai nó sẽ ra sao?* ▷ *De quoi demain sera-t-il fait: Ngày mai sẽ ra sao?*

démanchement [demɑ̃ʃmɑ̃] n. m. Sự tháo cán; bỏ cán.

démancher [demɑ̃ʃe] v. tr. [1] 1. Tháo cán. *Démancher un balai, un couteau: Tháo cán chiếc chổi, con dao.* ▷ v. pron. *Marteau qui se démanche: Búa long cán.* 2. Tháo tung ra, rã ra. ▷ v. pron. *Mécanique qui se démanche: Cỗ máy bung ra.* 3. v. intr. NHẠC Chạy đàn, lướt phím (để tới những nốt cao). 4. v. pron. Thân *Se démancher:* Chạy vạy.

demande [d(ə)mɑ̃d] n. f. 1. Sự xin; sự đòi hỏi; yêu cầu. *Rejeter une demande: Bác một đơn xin.* 2. *Demande en mariage:* Cầu hôn.

3. LUẬT Đơn; sự đệ đơn xin. *Une demande en dommages-intérêts: Một đơn xin bồi thường quyền lợi.* 4. KTẾ Nhu cầu người tiêu dùng. *La loi de l'offre et de la demande: Luật cung-cầu.*

demander [d(ə)mãde] v. tr. [1] **I.** 1. Xin; cầu xin; đòi; yêu cầu. *Demander un verre d'eau, de l'aide: Xin một cốc nước; yêu cầu giúp đỡ. Je vous demande de partir: Tôi yêu cầu anh đi đi.* ▷ *Demander la main d'une jeune fille:* Cầu hôn một cô gái; hỏi cưới. 2. Loc. *Ne demander qu'à:* Chỉ đòi hỏi là; chỉ xin được. *Je ne demande qu'à vous aider: Tôi chỉ xin được giúp anh.* ▷ THÂN *Ne pas demander mieux:* Không đòi hỏi gì hơn; đủ lắm rồi. 3. Cần, tìm, mời. *Demander un médecin: Mời một thầy thuốc. On demande une secrétaire: Người ta đang cần một nữ thư ký.* 4. Đòi hỏi, cần phải. *Sa santé demande des ménagements: Sức khỏe của nó đòi hỏi phải giữ gìn nhẹ.* 5. Tìm hỏi, hỏi. *Qui demandez-vous?: Anh hỏi ai?* 6. LUẬT Kiện đòi. *Demander le divorce: Kiện đòi ly dị.* **II.** Hỏi để biết. *Demander son chemin à un passant: Hỏi đường một người đi qua. Je lui ai demandé s'il avait terminé: Tôi đã hỏi xem nó đã xong chưa.* ▷ v. pron. Tự hỏi. *Je me demande si j'ai bien fait: Tôi tự hỏi làm thế có đúng không.*

demandeur, deresse [d(ə)mãdœʀ, d(ə)ʀɛs] n. LUẬT Bên nguyên; nguyên đơn.

démangeaison [demãʒɛzõ] n. f. 1. Sự mẩn ngứa; sự ngứa. *Les piqûres de moustiques provoquent des démangeaisons: Vết muỗi đốt gây ngứa.* 2. BÓNG, THÂN Sự ham muốn. *"Il faut qu'un galant homme ait toujours grand empire/Sur les démangeaisons qui nous prennent d'écrire" (Molière): "Một con người phong nhã bao giờ cũng có quyền lực lớn lao, những điều ham muốn đó buộc ta phải viết ra".*

démanger [demãʒe] v. intr. [15] 1. Ngứa. *Le dos me démange: Lưng tôi ngứa.* 2. BÓNG, THÂN *Les poings, la langue lui démangent: Nó ngứa tay, ngứa miệng.*

démantèlement [demãtɛlmã] n. m. Sự phá hủy thành lũy.

démanteler [demãtle] v. tr. [20] 1. Công phá thành lũy. *Démanteler une muraille, un château: Công phá một bức thành, một lâu đài.* 2. BÓNG Phá vỡ, tiêu diệt. *Démanteler un réseau de trafiquants: Tiêu diệt một mạng lưới buôn lậu.*

démantibuler [demãtibyle] v. tr. [1] THÂN Phá, tháo tung, bung. *On a démantibulé ce piano en le transportant: Người ta đã tháo tung cây đàn pianô khi chuyên chở.*

démaquillant, ante [demakijã, ãt] adj. và n. m. Chất tẩy trang. *Crème démaquillante: Kem tẩy trang.*

démaquiller [demakije] v. tr. [1] Tẩy trang; rửa sạch phấn son. *Démaquiller son visage: Tẩy trang khuôn mặt.* –v. pron. *Se démaquiller: Tẩy trang.*

démarcage V. démarquage.

démarcatif, tve [demaʀkatif, iv] adj. Định giới; giới hạn. *Une borne démarcative: Một mốc phân giới.*

démarcation [demaʀkasjõ] n. f. 1. Sự định giới, việc vạch ranh giới. *Les États révisèrent la démarcation de leurs frontières: Các nước xét lại việc định giới biên thùy.* ▷ *Ligne de démarcation: Đường giới tuyến.* –SỬ *La ligne de démarcation:* Đường phân chia khu vực tự trị do chính phủ Visy kiểm soát, vạch ra do hòa ước 1940. 2. BÓNG Sự phân định. *La démarcation entre les classes sociales: Sự phân định giữa các tầng lớp xã hội.*

démarchage [demaʀʃaʒ] n. m. Việc bán hàng tại nhà.

démarche [demaʀʃ] n. f. 1. Dáng đi. *Une démarche gracieuse: Một dáng đi yêu kiều.* 2. BÓNG Phương pháp tiến hành lập luận. *Une démarche logique: Phương pháp tiến hành lôgic.* 3. Sự vận động, dàn xếp công việc. *Faire des démarches pour obtenir un poste: Vận động để dành một địa vị.*

démarcher [demaʀʃe] v. tr. [1] Đến bán hàng tại nhà.

démarcheur, euse [demaʀʃœʀ, øz] n. Người bán hàng tại nhà.

démarquage hay **démarcage** [demaʀkaʒ] n. m. Sự loại bỏ nhãn hiệu.

démarque [demaʀk] n. f. 1. CHƠI Ván bài bị trừ điểm. *Jouer à la démarque: Chơi bài bị trừ điểm.* 2. Việc lột bỏ nhãn hiệu (ở hàng hóa).

démarquer [demaʀke] v. tr. [1] 1. Loại bỏ nhãn hiệu. *Démarquer du linge: Loại bỏ nhãn hiệu ở vải vóc.* 2. Ăn cắp văn; ăn cắp bản quyền. *Démarquer une oeuvre littéraire: Ăn cắp bản quyền một tác phẩm văn học.* 3. *Démarquer des marchandises:* Tháo nhãn hàng, lột nhãn để bán xon. *Robes de haute couture démarquées: Áo dài hàng kỹ lột nhãn để bán xon.* 4. THỂ Gỡ thế bị kèm. ▷ v. pron. *Se démarquer:* Tách xa; giữ một khoảng cách với ai.

démarqueur, euse [demaʀkœʀ, øz] n. Kẻ đánh cắp văn.

démarrage [demaʀaz] n. m. Sự khởi động.

démarrer [demaʀe] **I.** v. tr. [1] 1. HÀI HIỆN Tháo dây neo buộc. *Démarrer un bateau: Rút neo tầu.* 2. Khởi động. *Démarrer un*

moteur: Khởi động cho động cơ. –Bóng *Démarrer une nouvelle affaire: Khởi động một việc mới; khởi công.* **II.** v. intr. **1.** HÀI Cũ Rời bến. **2.** Bắt đầu chuyển động. *Le train démarre: Tầu hỏa chuyển động. Moteur qui démarre: Động cơ khởi động.* –Bóng *De nouvelles industries vont démarrer: Công nghiệp mới sắp tiến triển.*

démarreur [demarœr] n. m. Bộ khởi động.

démascler [demaskle] v. tr. [1] KỸ Bóc lớp vỏ bần.

démasquer [demaske] v. tr. [1] **1.** Lột mặt nạ; vạch trần. **2.** Bóng Vạch trần; phơi bầy mặt thật. *Démasquer une intrigue, un hypocrite: Vạch trần một thủ đoạn, phơi bày mặt thật kẻ giả đạo đức.* **3.** QUÂN *Démasquer une batterie: Phát hiện một ụ pháo.* –Bóng *Démasquer ses batteries:* Làm lộ ý đồ che giấu. ▷ v. pron. *Se démasquer:* Để lộ ý định của mình.

démâtage [demɑtaʒ] n. m. Sự bỏ cột buồm.

démâter [demɑte] **1.** v. tr. [1] Bỏ cột buồm (ở tầu, thuyền). *Démâter un voilier: Bỏ cột buồm ở một thuyền buồm.* **2.** v. intr. HÀI Gẫy, mất cột buồm. *L'embarcation a démâté: Con tầu bị gẫy cột buồm.*

dématérialisation [demateʀjalizasjõ] n. f. **1.** Sự phi vật chất hóa. **2.** VLÝHTNHÂN Sự phân hủy vật chất thành phôtôn.

dématérialiser [demateʀjalize] v. tr. [1] **1.** Phi vật chất hóa, tàng hình. **2.** VLÝHTNHÂN Phân hủy vật chất (thành năng lượng bức xạ). ▷ v. pron. *Un négaton et un positon se dématérialisent en donnant deux photons gamma: Một nêgatôn và một pôsitôn tự phân hủy thành hai phôtôn gama.*

d'emblée V. emblée.

dème [dɛm] n. m. CỔHY Khu, tổng (hành chính, văn hóa) thời cổ Hy Lạp.

démêlage [demɛlaʒ] hay **démêlement** [demɛlmã] n. m. Sự gỡ rối.

démêlé [demele] n. m. Sự cãi cọ, bất hòa, tranh chấp. *Avoir un démêlé avec qqn: Có một sự bất hòa với ai.* –*Avoir eu des démêlés avec la justice: Chịu sự xử phạt của pháp luật.*

démêler [demele] v. tr. [1] **1.** Gỡ rối. *Démêler ses cheveux: Gỡ rối tóc.* **2.** Bóng Làm sáng tỏ; gỡ nút; phân rõ. *Démêler une intrigue: Gỡ nút một tình huống. Démêler le vrai du faux: Làm phân rõ thật giả.*

démêloir [deme(ɛ)lwaʀ] n. m. Lược thưa; lược gỡ tóc.

démembrement [demãbʀəmã] n. m. Sự chia cắt; vật bị chia cắt. *Le démembrement de la Pologne: Sự chia cắt đất nước Balan.*

démembrer [domãbʀe] v. tr. [1] **1.** Chặt chân tay. *Démembrer un sanglier: Chặt chân một con lợn lòi.* **2.** Bóng Chia cắt. *Démembrer un royaume: Chia cắt một vương quốc.*

déménagement [demenaʒmã] n. m. Sự dọn nhà.

déménager [demenaʒe] **I.** v. tr. [15] Dọn (đồ đạc, vật dụng) từ nơi này qua nơi khác. –Par ext. *Déménager une maison, un placard: Dọn dẹp một căn nhà, một cái tủ.* **II.** v. intr. **1.** Dọn nhà. *Nous espérons démenager bientôt: Chúng tôi mong sẽ dọn nhà sớm.* Thân *Déménager à la cloche de bois:* Dọn nhà chui (để trốn trả tiền thuê). **2.** Bóng, Thân Nói càn, cãi bậy.

déménageur [demenaʒœʀ] n. m. Người dọn nhà thuê.

démence [demãs] n. f. **1.** Thdụng Sự sa sút tâm thần. *Être atteint de démence: Bị sa sút tâm thần.* ▷ Thdụng *C'est de la démence!: Đó là sự điên rồ, mất trí.* V. délire. **2.** LUẬT Tội phạm do mất trí được miễn truy cứu trách nhiệm. **3.** Y Sự giảm suy, sa sút tâm thần không hồi phục được; sự suy nhược thần kinh. ▷ *Démence précoce* hay *juvénile: Sự suy nhược thần kinh sớm. Démence sénile: Sự lão suy.*

démener (se) [dem(ə)ne] v. pron. [19] **1.** Vùng vẫy, giãy giụa. *Se démener comme un beau diable, comme un diable dans un bénitier: Vùng vẫy như quỷ trong âu nước thánh* (giãy giụa trong tình thế khó thoát). **2.** Bóng vất vả chạy vạy; chật vật lo toan. *Il s'est démené pour obtenir cette place: Nó phải vất vả chạy vạy mới giành được chức vụ này.*

dément, ente [demã, ãt] adj. và n. Sa sút tâm thần, suy nhược thần kinh. ▷ Mới, Thân Lạ lùng, khác thường, gây ấn tượng mạnh. *C'est dément: Rất là giật gân!* –Phi lý; quá sức tưởng tượng. *Des prix déments: Giá cả phi lý.*

démenti [demãti] n. m. Sự cải chính; lời phủ định. *Les faits apportent un démenti formel à votre hypothèse: Những sự kiện đã mang lại sự phủ định dứt khoát cho giả thuyết của anh.*

démentiel, ielle [demãsjɛl] adj. **1.** Suy nhược thần kinh, sa sút trí tuệ. **2.** Thân, Thdụng Điên rồ; phi lý. *Des idées complètement démentielles: Những ý tưởng hoàn toàn điên rồ.*

démentir [demãtiʀ] v. tr. [33] **1.** Bác bỏ, phủ nhận. *Démentir un témoin: Bác bỏ một nhân chứng.* **2.** Cải chính. *Démentir une nouvelle: Cải chính một tin tức.* ▷ Phủ nhận. *Les autres témoignages démentent ses assertions: Những bằng chứng khác đã phủ nhận điều*

quyết đoán của nó. **3.** Bóng Mâu thuẫn; trái ngược lại. *Sa conduite dément ses paroles: Hạnh kiểm của nó trái ngược với điều nó nói.* **4.** v. pron. Suy yếu đi, chấm dứt. *Sa patience ne s'est jamais démentie: Sự kiên nhẫn của anh ta không bao giờ giảm sút.*

démerdard, arde [demɛRdaR, aRd] hay **démerdeur, euse** [demɛRdœR, øz] adj. và n. Thgtục Có tài xoay xở.

démerder (se) [demɛRde] v. pron. [1] Thgtục Xoay xở. *Démerde-toi pour arriver à l'heure: Hãy xoay xở làm sao để đến đúng giờ.* –Nhanh tay; nhanh lên. *Démerdez-vous! Nhanh nhẩu lên!*

démérite [demeRit] n. m. Điều làm mất lòng tin; điều đáng chê trách. *Il n'y a pas de démérite à agir ainsi: Nó không có gì đáng trách khi hành động như thế.*

déméríter [demeRite] v. intr. [1] Làm mất lòng tin cậy ở mọi người; hành động đáng trách. *Il a grandement démérité à leurs yeux en agissant ainsi: Anh ta bị mất lòng tin của mọi người khi hành động như thế.*

démesure [demәzyR] n. f. Sự quá đáng; quá mức. *La démesure de son ambition: Sự quá đáng trong tham vọng của nó.*

démesuré, ée [demәzyRe] adj. **1.** Quá khổ; quá mức. *Taille démesurée: Kích thước quá khổ* (thân thể khác thường). **2.** Bóng Quá đỗi; quá chừng. *Une vanité démesurée: Sự kiêu căng quá đỗi.*

démesurément [demәzyRemɑ̃] adv. Một cách quá đáng, quá mức, quá chừng.

1. démettre [demɛtR] v. tr. [68] Làm sai khớp; trật xương. *Il lui a démis le bras: Nó làm cho anh ta sai khớp tay.* –v. pron. *Se démettre l'épaule: Bị trật khớp vai.*

2. démettre [demɛtR] v. tr. [68] Cách chức; sa thải; hạ bệ. Đồng révoquer. ▷ v. pron. Từ chức; từ nhiệm. *Se démettre de ses fonctions: Từ bỏ mọi chức vụ.*

démeubler [demø(œ)ble] v. tr. [1] Dọn hết đồ đạc; dọn quang.

demeurant (au) [dәmœRɑ̃] loc. adv. Rút cục, vả lại.

demeure [dәmœR] n. f. **I. 1.** LUẬT Sự trì hoãn, làm chậm một nghĩa vụ. **2.** *Mettre un débiteur en demeure de payer:* Thúc một con nợ đã quá hạn phải trả. ▷ Thdụng *Mettre qqn en demeure de tenir ses promesses, ses engagements: Bắt (thúc) ai phải giữ lời hứa, cam kết.* ▷ *Il n'y a pas péril en la demeure:* Để chậm thêm cũng không sợ gì. **II.** Loc. adv. *À demeure:* Cố định, thường xuyên, vững chắc. *Châssis fixé à demeure: Khung dựng cố định.* **III.** Nơi ở; nhà ở. *Une belle demeure: Một nơi ở tuyệt vời.* –Bóng, Văn *La dernière demeure:* Nơi an nghỉ cuối cùng, ngôi mộ. *Conduire qqn à sa dernière demeure: Tiễn ai đến nơi an nghỉ cuối cùng* (đưa đám).

demeuré, ée [dәmœRe] adj. (và n.) Đần độn, chậm phát triển trí tuệ. *Un enfant demeuré: Một đứa trẻ dần độn.*

demeurer [dәmœRe] v. intr. [1] **1.** (Với trợ động từ *avoir*) Ở; trú ngụ; cư trú. *Il demeure à la campagne: Nó ở nông thôn. Nous avons demeuré longtemps dans ce quartier: Chúng tôi cư ngụ dã lâu năm tại khu phố này.* **2.** Văn Dừng lại lâu ở nơi nào. *Notre vaisseau a (est) demeuré trois jours à l'ancre: Con tầu chúng tôi neo lại ba ngày.* Đồng séjourner. **3.** Còn, hãy còn, kéo dài. *Les écrits demeurent: Những dòng ghi hãy còn lại.* **4.** (Với trợ động từ *être*). Hãy còn, vẫn còn. *Il est demeuré inébranlable: Nó vẫn còn chưa lay chuyển nổi.* ▷ *En demeurer d'accord avec qqn:* Đồng ý với ai (sau khi thảo luận). ▷ Loc. *En demeurer là:* Còn dừng lại tại đó (chưa tiếp tục). **5.** *Demeurer à qqn:* Còn để lại cho ai. *Ce titre lui demeure: Danh hiệu này còn lại cho nó.*

demi– Từ tố có nghĩa là "nửa".

demi, ie [d(ə)mi] adj., n. và adv. **I.** adj. **1.** (Trước một danh từ kèm theo gạch nối.) một nửa của tổng thể. *Un demi-kilo: Một nửa kilô. Une demi-livre: Một nửa bảng.* V. hémi–, semi–. ▷ Bóng Nửa chừng; không đầy đủ; nửa vời. *Ce n'est qu'un demi-succès: Đó chỉ là thành công nửa vời. Il n'y a que demi-mal: Chỉ có hơi xấu một chút; chỉ là tai họa không lớn.* **2.** *Et demi, ie:* Rưỡi; cộng thêm một nửa. *Il est deux heures et demie: Đã hai giờ rưỡi. Sept ans et demi: Bảy năm rưỡi.* **II.** n. **1.** n. m. Một nửa đơn vị. *Un demi plus un demi égalent une unité: Một nửa cộng thêm một nửa thành một đơn nguyên* (đơn vị). **2.** n. Một nửa của vật gì. *Ne me donne pas une part entière, un morceau entier, je n'en veux qu'une demie, qu'un demi: Đừng cho tôi cả, tôi chỉ xin một nửa.* **3.** n. m. Cốc uống bia 250cl, cốc vại (nguồn gốc là nửa lít). *Un demi de blonde: Một cốc vại bia.* **4.** n. f. Nửa giờ sau giờ đúng. *L'horloge sonne les demies: Đồng hồ điểm chuông mỗi nửa giờ. J'ai rendez-vous à la demie: Tôi có hẹn sau nửa giờ.* **5.** n. m. THỂ Trung vệ. **III.** adv. **1.** Một nửa. *Des bouteilles demi-vides: Các chai rượu còn một nửa.* **2.** Gần, một phần, hơi. *C'est un vieil original, demi-fou: Đó là một ông già kỳ quặc, hơi điên.* **IV.** loc. adv. *À demi:* Nửa chừng. *Le travail est plus qu'à demi fait: Việc mới xong nửa chừng.* ▷ Không hoàn chỉnh; chưa... hẳn, nửa. *Un rôti à demi cuit: Thịt quay chưa chín hẳn* (nửa chín).

demi-atténuation [d(ə)miatenɥasjõ] n. f. VLÝHTNHÂN Sự giảm một nửa cường độ (bức xạ).

demi-botte [d(ə)mibɔt] n. f. Giầy ủng ngắn cổ.

demi-brigade [d(ə)mibʀigad] n. f. SỬ Tên gọi tiểu đoàn Pháp thời cách mạng 1789. ▷ Mới Nửa lữ đoàn (gồm 3 tiểu đoàn).

demi-centre [d(ə)misãtʀ] n. m. THỂ Trung vệ giữa.

demi-cercle [d(ə)misɛʀkl] n. m. HÌNH Nửa vòng tròn, bán nguyệt.

demi-circulaire [d(ə)misiʀkylɛʀ] adj. Bán nguyệt. V. semi-circulaire.

demi-clef [d(ə)mikle] n. f. HẢI Nút cuốn đơn, múi dây, nút dây.

demi-colonne [d(ə)mikɔlɔn] n. f. KTRÚC Cột nửa chìm (nửa tiết diện nằm trong tường). *Des demi-colonnes: Những cột nửa chìm.*

demi-deuil [d(ə)midœj] n. m. 1. Thời kỳ được nửa tang. 2. BẾP *Poularde demi-deuil*: Gà nhồi nấm.

demi-dieu [d(ə)midjø] n. m. THẦN Bán thần nhân, á thánh.

demi-droite [d(ə)midʀwat] n. f. TOÁN Nửa đường thẳng.

démieller [demje(ɛ)le] v. tr. [1] Lấy mật ong khỏi đỏ.

demi-fin, fine [d(ə)mifɛ̃, fin] adj. 1. Vừa; nhỡ. *Des petits pois demi-fins: Đậu hòa lan cỡ vừa.* 2. Hợp kim nửa nọ nửa kia. *Or demi-fin: Vàng năm tuổi.* ▷ N. m. *Un bracelet en demi-fin: Vòng tay vàng pha.*

demi-finale [d(ə)mifinal] n. f. THỂ Trận bán kết.

demi-fond [d(ə)mifõ] n. m. THỂ *Course de demi-fond:* Cuộc chạy cự ly vừa. *Un coureur de demi-fond: Người chạy cự ly vừa.*

demi-frère [d(ə)mifʀɛʀ] n. m. Anh em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

demi-gros [d(ə)migʀo] n. m. inv. Sự buôn bán nhỏ. *Commerce de demi-gros: Buôn bán nhỏ.*

demi-heure [d(ə)mijœʀ] n. f. Nửa giờ.

demi-jour [d(ə)miʒuʀ] n. m. Tranh tối tranh sáng, ánh sáng lờ mờ.

demi-journée [d(ə)miʒuʀne] Nửa ngày, nửa công.

démilitarisation [demilitaʀisasjõ] n. f. Sự phi quân sự hóa.

démilitariser [demilitaʀize] v. tr. [1] Phi quân sự hóa.

demi-longueur [d(ə)milõgœʀ] n. f. THỂ *Gagner d'une demi-longueur:* Thắng (hơn) nửa thân; vượt nửa thân (nửa chiều dài ngựa, tầu thủy...)

demi-lune [d(ə)milyn] n. f. 1. CÔNGSỰ Lũy bán nguyệt; công sự hình bán nguyệt. 2. KTRÚC Sân bán nguyệt; tiền sảnh hình bán nguyệt. 3. NỘITHẤT *En demi-lune:* Dạng bán nguyệt (bàn).

demi-mal [d(ə)mimal] n. m. Tai họa không lớn, tổn thất không đến nỗi.

demi-mesure [d(ə)mim(ə)zyʀ] n. f. 1. Nửa kích cỡ, nửa lượng. *Une demi-mesure de blé: Một nửa lượng lúa mì.* 2. Biện pháp nửa vời. *Vous n'obtiendrez rien avec des demi-mesures: Anh sẽ không được gì với những biện pháp nửa vời.*

demi-mondaine [d(ə)mimõdɛn] n. f. Lỗithời Gái điếm, gái giang hồ.

demi-monde [d(ə)mimõd] n. m. Lỗithời Xã hội của bọn đĩ điếm.

demi-mort, morte [d(ə)mimɔʀ, mɔʀt] adj. Gần chết.

demi-mot (à) [ad(ə)mimo] loc. adv. Nửa lời; qua loa đại khái; nửa vời. *Comprendre à demi-mot: Mới nghe đã hiểu, nói qua là hiểu.*

déminage [deminaʒ] n. m. Việc tháo gỡ mìn.

déminer [demine] v. tr. [1] Tháo gỡ mìn.

déminéralisation [demineʀalizasjõ] n. f. 1. KỸ Sự mất chất khoáng. 2. Y Bệnh thiếu hụt khoáng (ở chất xương).

déminéraliser [demineʀalize] v. tr. [1] KỸ Khử chất khoáng. *Eau déminéralisée: Nước khử khoáng.* ▷ v. pron. Y Bị bệnh thiếu khoáng.

démineur [deminœʀ] n. m. Chuyên viên tháo gỡ mìn. –Appos. *Char démineur: Xe tăng gỡ mìn.*

demi-pause [d(ə)mipoz] n. f. NHẠC Dấu lặng trắng.

demi-pension [d(ə)mipãsjõ] n. f. Chế độ bán trú, nửa trọ. *Hôtel qui propose la demi-pension et la pension complète: Khách sạn có hai chế độ bán trú và toàn trú.* ▷ *Spécial.* Chế độ bán trú (ở trường học, có ăn bữa trưa).

demi-pensionnaire [d(ə)mipãsjɔnɛʀ] n. Học sinh bán trú. *Externes, demi-pensionnaires et internes: Các học sinh ngoại trú; bán trú và nội trú.*

demi-place [d(ə)miplas] n. f. Vé nửa tiền; ghế nửa vé.

demi-plan [d(ə)miplã] n. m. HÌNH Nửa mặt phẳng.

demi-portion [d(ə)mipɔʀsjõ] n. f. Thân, Khinh Kẻ bé nhỏ, bé một mẩu; kẻ không cần đếm xỉa.

demi-quart [d(ə)mikaʀ] n. m. Nửa phần tư (một phần tám của kg hay lít).

demi-queue [d(ə)mikø] adj. *Piano demi-queue:* Đàn pianô cỡ trung. ▷ N. m. *Un demi-queue: Một chiếc đàn dương cầm cỡ trung.*

demi-reliure [d(ə)miʀəljyʀ] n. f. KỸ Lối đóng (sách) gáy khác bìa (về chất liệu).

demi-rond [d(ə)miʀõ] n. m. KỸ Dao bán nguyệt.

demi-ronde [d(ə)miʀõd] n. f. KỸ Giũa lòng máng, giũa bên tròn bên dẹt. ▷ Adj. *Lime demi-ronde: Giũa lòng máng.*

1. démis, ise [demi, iz] adj. Trẹo xương; sai khớp. *Cheville démise: Trẹo mắt cá.*

2. démis, ise [demi, iz] adj. Bị cách chức, tước quyền, bãi nhiệm. *Être démis de ses fonctions: Bị cách chức, bãi nhiệm.*

demi-saison [d(ə)misɛzõ] n. f. Mùa mát. *–Vêtements de demi-saison:* Quần áo mùa mát.

demi-sang [d(ə)misã] n. m. inv. Ngựa lai nửa máu.

demi-sel [d(ə)misɛl] adj. và n. m. inv. 1. adj. *Beurre demi-sel:* Bơ mặn. 2. n. Phó mát trắng hơi mặn. 3. Thân Kẻ láng cháng, vờ vĩnh.

demi-sœur [d(ə)misœʀ] n. f. Chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha. V. demi-frère.

demi-solde [d(ə)misɔld] 1. n. f. Nửa lương. *"La Restauration l'avait mis (le colonel Pontmercy) à la demi-solde": "Thời Phục hưng đã gạt ông ta* (đại tá Pông-mécxi) *xuống chế độ nửa lương"* (V. Huygô). 2. n. m. inv. Quân nhân lĩnh nửa lương. ▷ *Spécial.* Sĩ quan thời Đế chế bị thải ở thời Phục hưng.

demi-sommeil [d(ə)misɔmɛj] n. m. Chập chờn, nửa thức nửa ngủ, mơ màng.

demi-soupir [d(ə)misupiʀ] n. m. NHẠC Dấu lặng móc, nghỉ nửa nhịp.

démission [demisjõ] n. f. Sự từ chức, từ nhiệm. *Donner sa démission: Nộp đơn xin từ chức.*

démissionnaire [demisjɔnɛʀ] adj. và n. Từ chức; người từ chức. *Spécial.* Người từ bỏ trách nhiệm.

démissionner [demisjɔne] v. intr. [1] 1. Từ chức; từ nhiệm. ▷ v. tr. Mĩa *Démissionner qqn: Bãi chức, buộc ai thôi việc.* 2. *Par ext.* Thân Xin từ bỏ nhiệm vụ; xin thôi; xin miễn. *C'est vraiment trop compliqué; moi, je démissionne: Việc thật phức tạp quá, tôi xin thôi việc.* 3. Bóng Bỏ, thôi, chối từ.

demi-tarif [d(ə)mitaʀif] n. m. Nửa tiền; nửa vé. *Place à demi-tarif: Chỗ nửa tiền vé.* –Adj. inv. *Billets demi-tarif: Vé nửa tiền.*

demi-teinte [d(ə)mitɛ̃t] n. f. 1. Màu trung gian; màu pha. *Un tissu imprimé tout en demi-teintes: Vải in màu pha, nửa đậm nửa nhạt.* ▷ Bóng *Un poème en demi-teinte: Một bài thơ nhạt nhẽo.* 2. NHẠC Mạnh vừa, vang vừa.

demi-tige [d(ə)mitiʒ] n. f. CÂY Cây hãm cho cao vừa.

demi-ton [d(ə)mitõ] n. m. NHẠC Nửa cung, bán cung. *Demi-ton diatonique: Bán cung nguyên. Demi-ton chromatique: Bán cung nửa.*

demi-tour [d(ə)mituʀ] n. m. Nửa vòng quay; quay đằng sau. *Demi-tour à droite! Demi-tour, droite!: Đằng sau, quay! –Faire demi-tour: Quay vòng lại, quay vòng ngược lại.*

démiurge [demjyʀʒ] n. m. 1. TRIẾT Tên do Platon đặt ra gọi Đấng tạo thế; tạo hóa; con tạo. 2. Văn Nhà sáng tạo.

demi-vie [d(ə)mivi] n. f. VLÝHTNHÂN Chu kỳ bán phân hủy. Đồng période.

demi-vierge [dəmivjɛʀʒ] n. f. Bán trinh nữ (chỉ các cô gái trinh về thể chất nhưng hư hỏng, sa đọa về tinh thần).

demi-volée [d(ə)mlvɔle] n. f. THỂ Cú đá (bắt) bóng nẩy.

démixtion [demiksjõ] n. f. HOÁ Sự phân ly một hỗn hợp thành nhiều phần cấu trúc khác nhau.

démobilisateur, trice [demɔbilizatœʀ, tʀis] adj. Người giải ngũ, phục viên.

démobilisation [demɔbilizasjõ] n. f. Sự giải ngũ, phục viên.

démobiliser [demɔbilize] v. tr. [1] 1. Giải ngũ, phục viên. 2. Bóng CHTRỊ Giảm bớt nhiệt tình của (ai). *Mot d'ordre qui démobilise les masses: Khẩu hiệu làm giảm nhiệt tình của quần chúng.* ▷ v. pron. Không cảm thấy còn lý do hành động. *Même les plus obstinés se démobilisèrent: Ngay những kẻ cố chấp nhất cũng không thấy còn lý do hành động.*

démocrate [demɔkʀat] n. Chiến sĩ dân chủ, nhà dân chủ. –Adj. *Un parti démocrate: Một đảng phái dân chủ.*

démocrate-chrétien, ienne [demɔkʀatkʀetjɛ̃, jɛn] n. và adj. CHTRỊ Dân chủ cơ đốc (chủ trương vừa dân chủ, vừa đạo Thiên chúa). –Subst. *Les démocrates-chrétiens: Những người dân chủ cơ đốc.*

démocratie [demɔkʀasi] n. f. 1. Chế độ dân chủ; nền dân chủ. *"Lorsque, dans la république, le peuple en corps a la souveraine puissance, c'est une démocratie"* (Montesquieu): *"Khi dưới chính thể cộng hòa, nhân dân hòa làm một với quyền lực thống trị thì đó là nền dân chủ".* 2. Nước dưới

chế độ dân chủ. *Les démocraties antiques: Những quốc gia dân chủ cổ đại.* ▷ *Les démocraties populaires:* Những nước dân chủ nhân dân. –*Démocratie libérale:* Nền dân chủ tự do.

démocratique [demɔkʀatik] adj. 1. Dân chủ; phù hợp với dân chủ. *Élection démocratique: Bầu cử dân chủ. Régime démocratique: Chế độ dân chủ.* 2. Ngang tầm với số đông; quần chúng. *Un moyen de transport démocratique: Một phương tiện chuyên chở quần chúng.*

démocratiquement [demɔkʀatikmɑ̃] adv. Một cách dân chủ. *Représentants syndicaux démocratiquement désignés: Những đại diện công đoàn được chỉ định một cách dân chủ.*

démocratisation [demɔkʀatizasjõ] n. f. Sự (hành động) dân chủ hóa.

démocratiser [demɔkʀatize] v. tr. [1] 1. Dân chủ hóa. *Démocratiser les institutions: Dân chủ hóa các thể chế.* 2. Quần chúng hóa. ▷ v. pron. *La pratique de l'équitation se démocratise: Việc thực hành cưỡi ngựa được quần chúng hóa.*

démodé, ée [demɔde] adj. Lỗi thời; không hợp thời trang. *Chapeau démodé: Mũ không hợp thời trang.*

démoder [demɔde] v. tr. [1] Hiếm Làm lỗi thời. –Thdụng v. pron. *Se démoder:* Không còn hợp thời trang.

démodex [demɔdeks] n. m. Ghẻ trứng cá.

démoduler [demɔdyle] v. tr. [1] VIỄN, ĐTỬ Giải môđun, giải điều.

démographe [demɔgʀaf] n. Nhà dân số học.

démographie [demɔgʀafi] n. f. Dân số học, nhân khẩu học. *Les apports de la démographie à la géographie humaine: Những đóng góp của dân số học cho địa lý nhân văn.*

démographique [demɔgʀafik] adj. 1. (Thuộc) dân số học. *Étude démographique: Nghiên cứu dân số học.* 2. (Thuộc) dân số. *Poussée démographique: Sự tăng vọt dân số.*

demoiselle [d(ə)mwazɛl] n. f. **I.** 1. Cô gái (chưa chồng). 2. *Demoiselle d'honneur:* Cô phù dâu. *Les demoiselles d'honneur et les garçons d'honneur: Các cô phù dâu và các cậu phù rể.* ▷ Thể nữ, tiểu thư. 3. Cũ Vợ tiểu chủ (để phân biệt với dame, phu nhân quý tộc). **II.** Bóng 1. Con chuồn chuồn. 2. ĐCHẤT *Demoiselle* hay *demoiselle coiffée:* Cột đất đá trên có tảng đá chắn bảo vệ. 3. KỸ Cái đầm đất. Đồng dame.

démolir [demɔliʀ] v. tr. [2] 1. Phá hủy; làm sập đổ. *Démolir une maison: Phá sập ngôi nhà.* 2. Bóng Làm mất uy tín; hạ gục. *Démolir la réputation de qqn: Làm mất danh tiếng của ai.* 3. Phá hỏng; phá tung. *Démolir un appareil: Phá hỏng một cỗ máy.* 4. Thân *Démolir qqn:* Đập chết, cho một trận tơi bời, nhừ tử (ai). *Se faire démolir: Làm cho mình mệt nhoài.* ▷ Mệt oải; kiệt sức. *Cette marche forcée nous a complètement démolis: Cuộc đi bộ bắt buộc này làm chúng tôi hoàn toàn kiệt sức.* ▷ Làm suy yếu; làm hại sức khỏe. *C'est l'alcool qui l'a démoli: Chính rượu đã làm nó suy sụp.*

démolissage [demɔlisaʒ] n. m. Sự phá hủy, làm mất uy tín của ai.

démolisseur, euse [demɔlisœʀ, øz] n. 1. Người phá hủy; phá hoại. *La pioche des démolisseurs: Lưỡi cuốc của người phá hủy.* 2. Bóng Kẻ phá hoại, đánh đổ (một chế độ, tư tưởng) 3. Thân Kẻ tàn phá.

démolition [demɔlisjõ] n. f. 1. Sự phá hủy. *Entreprise de démolition: Xí nghiệp chuyên phá.* –Bóng *La démolition des institutions: Sự phá hủy các thể chế.* 2. Plur. Vật liệu phế thải (từ các công trình phá hủy).

démon [demõ] n. m. 1. THẦN Quỷ thần. ▷ *Le démon de Socrate:* Thần lương tâm, hộ mệnh. 2. Thiên thần bị giáng truất. –*Spécial. Le démon:* Quỷ sa tăng. 3. Bóng Người ác, xấu. *Méfiez vous d'elle, c'est un démon: Hãy cảnh giác với mụ ta, đó là một con quỷ.* ▷ *C'est un petit démon:* Nó là một tiểu quỷ (đứa trẻ hỗn hào, nghịch ngợm). 4. *Le démon de...* Con quỷ, sự cám dỗ xấu xa. *Le démon du jeu: Con quỷ bài bạc.* ▷ *Avoir* (ou *être possédé par) le démon de midi:* Thói đam mê ở tuổi đứng bóng; sự buông thả, trụy lạc lúc tuổi xế chiều.

démonétisation [demɔnetizasjõ] n. f. Sự thu hồi tiền tệ.

démonétiser [demɔnetize] v. tr. [1] 1. Hạ giá tiền tệ; mất giá, sụt giá. –Pp. *Pièce démonétisée:* Đồng tiền không lưu hành. 2. Bóng *Une idée largement démonétisée: Một tư tưởng không còn được ủng hộ rộng rãi.*

démoniaque [demɔnjak] adj. và n. 1. Quỷ ám; xấu xa; quỷ quyệt. *Personnage démoniaque: Con người bị quỷ ám.* –*Perfidie démoniaque: Sự nham hiểm quỷ quyệt.* 2. Bị quỷ ám. –Subst. *L'exorcisation d'un démoniaque: Việc đuổi tà cho một con người bị quỷ ám.*

démonisme [demɔnism] n. m. Lòng tin vào quỷ thần.

démonologie [demɔnɔlɔʒi] n. f. Quỷ thần học.

démonstrateur, trice [demõstʀatœʀ, tʀis] n. 1. Người chứng minh; giới thiệu hàng. *Démonstratrice en produits de beauté: Người giới thiệu mỹ phẩm.* 2. Cũ hay Văn Người (vật) chứng minh; minh chứng.

démonstratif, ive [demõstʀatif, iv] adj. và n. m. 1. Chứng minh. *Argument démonstratif:*

Các luận cứ minh chứng. **2.** Cởi mở, hồ hởi, bộc tuệch. *Un homme peu démonstratif: Một con người ít cởi mở.* **3.** NGPHÁP Để chỉ, chỉ định. *Adjectifs démonstratifs* (ce, cet, cette, ces): Tính từ chỉ định. *Pronoms démonstratifs* (celui, celle, etc.): Đại từ chỉ định. ▷ N. m. *Ce et celui sont des démonstratifs: Ce và celui là những từ chỉ định.*

démonstration [demõstʀasjõ] n. f. **1.** Sự chứng minh; lập luận chứng minh. ▷ Điều chứng minh, minh chứng. *Votre manière d'agir est une excellente démonstration de l'absurdité de vos principes: Cung cách hành động của anh là điều minh chứng tốt nhất cho sự phi lý của các nguyên tắc mà anh đề ra.* **2.** Bài học thực hành để giải thích những điều đã nói. *Professeur qui fait une démonstration de botanique: Giáo sư làm chứng minh về thực vật học.* ▷ *Spécial.* Giới thiệu, hướng dẫn về một mặt hàng, sản phẩm. *Démonstration gratuite à domicile: Giới thiệu miễn phí tại nhà.* **3.** Sự biểu lộ bên ngoài của một tình cảm. *Faire de démonstrations d'amitié, d'affection à qqn: Sự biểu lộ tình bạn, tình thương đối với ai.* **4.** Sự trình diễn công khai. *L'aéroclub a organisé une grande démonstration aérienne: Câu lạc bộ hàng không đã tổ chức một cuộc trình diễn lớn trên không.* ▷ QUÂN Biểu dương thanh thế bằng trình diễn lực lượng. *La Marine a fait une importante démonstration navale en Méditerranée: Hải quân đã tiến hành một cuộc biểu dương lực lượng quan trọng ở Địa Trung Hải.*

démonstrativement [demõstʀativmã] adv. Một cách thuyết phục, có minh chứng.

démontable [demõtebl] adj. Có thể tháo rời.

démontage [demõtaʒ] n. m. Sự tháo rời, ngã ngựa.

démonté, ée [demõte] adj. *Mer démontée:* Biển động.

démonte-pneu [demɔnt(ə)pnø] n. m. Dụng cụ mở lốp, tháo lốp. *Des démonte-pneus: Các dụng cụ tháo lốp.*

démonter [demõte] v. tr. [1] **1.** Tháo rời. *Démonter une horloge: Tháo rời một cái đồng hồ. Démonter une roue: Tháo rời một bánh xe.* ▷ (Faux pron.) *Se démonter la mâchoire:* Rời cả hàm; long cả hàm. **2.** Làm ngã ngựa. *Cheval qui démonte son cavalier: Con ngựa hất ngã người cưỡi nó.* **3.** Bóng Làm bối rối, làm chưng hửng. *Cette objection le démonta: Ý kiến chống đối này làm anh ta bối rối.* ▷ v. pron. Khó xử. *Se démonter devant un contradicteur: Khó xử trước một lời phản bác.*

démontrable [demõtʀabl] adj. Có thể chứng minh.

démontrer [demõtʀe] v. tr. [1] **1.** Chứng minh. *Démontrer un théorème: Chứng minh một định lý.* **2.** Biểu thị, biểu lộ bằng các dấu hiệu bề ngoài. *Ces quelques incidents démontrent la difficulté de l'entreprise: Vài sự cố này biểu lộ những khó khăn của xí nghiệp.*

démoralisant, ante [demɔʀalizã, ãt] adj. **1.** Làm nản lòng, mất tinh thần, phi đạo đức. *Votre ingratitude est démoralisante: Sự vô ơn của anh là một điều phi đạo đức.* **2.** Cũ Văn Làm đồi bại, sa đọa. *Influences démoralisantes: Những ảnh hưởng đồi bại.*

démoralisateur, trice [demɔʀalizatœʀ, tʀis] adj. et n. Làm nản lòng, mất tinh thần, mất tín nhiệm. *Tenir des propos démoralisateurs: Nói ra những lời làm nản lòng.*

démoralisation [demɔʀalizasjõ] n. f. **1.** Sự làm nhụt chí; làm mất tinh thần. –Sự suy sụp, mất tinh thần. **2.** Cũ Văn Sự đồi bại, sa đọa.

démoraliser [demɔʀalize] v. tr. [1] **1.** Làm mất tinh thần; làm nản chí. *Cet échec l'a démoralisé: Thất bại đã làm nó nản chí.* ▷ v. pron. *Se démoraliser:* Mất can đảm; nhụt tinh thần. **2.** Cũ Văn Làm đồi bại. *Le luxe démoralisa les Romains: Sự xa hoa đã làm đồi bại người La Mã.*

démordre [demɔʀdʀ] v. tr. ind. [5] *Démordre de:* Nhả ra, từ bỏ. *Il s'entête dans son erreur, et il n'en démordra pas: Nó khăng khăng giữ sai lầm và không chịu từ bỏ.*

démotique [demɔtik] n.m. **1.** Văn tự cổ Ai Cập. ▷ Adj. *L'écriture démotique est une simplification de l'écriture hiératique: Văn tự cổ Ai Cập là sự đơn giản hóa văn tự tượng hình.* **2.** Tiếng thông dụng (của Hy lạp).

démoucheter [demuʃte] v. tr. [23] *Démoucheter un fleuret:* Tháo đầu bịt ở mũi kiếm. –Pp. *Fleuret démoucheté:* Thanh kiếm tập đã tháo đầu bịt.

démoulage [demulaʒ] n. m. Sự tháo khuôn, dỡ khuôn.

démouler [demule] v. tr. [1] Dỡ khuôn, tháo khuôn. *Démouler une pièce de fonderie, un gâteau: Dỡ khuôn một vật đúc; tháo khuôn cho chiếc bánh.*

démoustiquer [demustike] v. tr. [1] Trừ muỗi, diệt muỗi.

démultiplexeur [demyltipleksœʀ] n. m. ĐTỬ Máy giải phức (ngược với quá trình phức hợp ở đầu vào của một hệ thống điện tử).

démultiplicateur, trice [demyltiplikatœʀ, tʀis] n. và adj. CƠ Cơ cấu giảm tốc. –Adj. *Une roue démultiplicatrice: Một bánh xe giảm tốc.*

démultiplication [demyltiplikasjõ] n. f. CƠ Bộ giảm tốc; tỷ lệ giảm tốc.

démultiplier [demyltiplije] v. tr. [1] Giảm tốc.

démunir [demyniʀ] v. tr. [2] Lấy đi, tước đi, vét sạch. *L'afflux de commandes nous a démunis de notre stock: Những đơn đặt hàng dồn dập đã vét sạch kho trữ hàng của chúng tôi.* ▷ v. pron. Cạn sạch tiền, khánh kiệt. *Il ne veut pas se démunir avant d'avoir la certitude de retrouver du travail: Nó không muốn cạn sạch tiền trước khi biết chắc tìm được việc làm.*

démuseler [demyzle] v. tr. [22] 1. Tháo rọ mõm (cho con vật). 2. Bóng Giải phóng, cho tự do, buông lỏng. *Démuseler la presse: Thả lỏng báo chí.*

démutiser [demytize] v. tr. [1] Dạy nói cho người điếc.

démystification [demistifikasjõ] n. f. Sự giải ngộ, làm cho tỉnh ngộ.

démystifier [demistifje] v. tr. [1] 1. Thức tỉnh, giải ngộ. 2. Thdụng Phá tan sự huyền bí.

démythification [demitifikasjõ] n. f. Sự làm mất tính huyền hoặc.

démythifier [demitifje] v. tr. [1] Xóa bỏ tính huyền hoặc. *Démythifier la geste de Charlemagne: Xóa bỏ tính huyền hoặc trong kỳ tích của Sáclomanho.*

dénasalisation [denazalizasjõ] n. f. ÂM Sự mất giọng mũi.

dénasaliser [denazalize] v. tr. [1] ÂM Làm mất giọng mũi.

dénatalité [denatalite] n. f. Sự sụt giảm sinh đẻ (ở một nước).

dénationalisation [denasjɔnalizasjõ] n. f. 1. Mới Sự phi quốc hữu hóa. 2. Lỗithời Sự bỏ quốc tịch; mất tính dân tộc.

dénationaliser [denasjɔnalize] v. tr. [1] 1. Mới Hủy bỏ quốc hữu hóa (trả lại xí nghiệp cho tư nhân). 2. Lỗithời Tước bỏ quốc tịch; làm mất tính dân tộc.

dénaturalisation [denatyʀalizasjõ] n. f. Sự tước bỏ quốc tịch; sự mất quyền quốc tịch.

dénaturaliser [denatyʀalize] v. tr. [1] Tước quyền quốc tịch.

dénaturant, ante [denatyʀã, ãt] adj. và n. m. Làm biến tính, biến chất. *Produit dénaturant: Chất làm biến tính.* ▷ N. m. *La naphtaline est utilisée comme dénaturant du sel marin: Băng phiến được dùng như một chất làm biến tính muối biển.*

dénaturation [denatyʀasjõ] n. f. 1. Việc làm biến tính (rượu). –KỸ Việc làm biến tính một chất để không dùng như thực phẩm, mà chỉ dành cho công nghiệp. ▷ SINHHÓA *Dénaturation d'une protéine:* Sự biến tính của một prôtêin. 2. Bóng Xuyên tạc, bóp méo bản chất một sự việc, một ý tưởng. *Dénaturation d'une théorie scientifique dans un mauvais ouvrage de vulgarisation: Việc bóp méo một lý thuyết khoa học trong một tác phẩm phổ biến loại tồi.*

dénaturé, ée [denatyʀe] adj. 1. KỸ Biến tính. *Alcool dénaturé: Cồn biến tính.* ▷ Bóng Giả, hỏng, biến chất. *Un texte dénaturé: Một bài viết làm sai nghĩa, lạc đề.* 2. Trái luân thường đạo lý. *Mœurs dénaturées: Phong tục trái luân thường đạo lý.* ▷ *Spécial.* Mất chất, trái đạo lý. *Père dénaturé: Người cha biến chất.*

dénaturer [denatyʀe] v. tr. [1] 1. Làm biến chất. *Engrais chimique qui dénature le goût des légumes: Chất bón hóa học làm biến vị rau quả.* ▷ KỸ Làm biến tính. *Dénaturer de l'alcool: Làm biến tính rượu.* 2. Bóng Xuyên tạc, bóp méo. *Citation tronquée qui dénature la pensée de l'auteur: Việc trích dẫn cắt xén đã xuyên tạc tư tưởng của tác giả.*

dénazification [denazifikasjõ] n. f. Sự tẩy trừ ảnh hưởng quốc xã.

dénazifier [denazifje] v. tr. [1] SỬ Tẩy trừ ảnh hưởng quốc xã.

dendr(o)–, –dendron Từ tố có nghĩa là "cây".

dendrite [dãdʀit] n. f. 1. KHOÁNG Đá vân dạng cành. 2. GPHẪU Sợi nhánh (của tế bào thần kinh).

dendrochronologie [dãdʀokʀɔnɔlɔʒi] n. f. ĐCHẤT CỔSINH Phương pháp định tuổi cây theo số vòng gỗ.

dendroclimatologie [dãdʀoklimatɔlɔʒi] n. f. CỔSINH Phương pháp cổ khí hậu thụ mộc.

dendrologie [dãdʀɔlɔʒi] n. f. THỰC Thụ mộc học.

dendrologique [dãdʀɔlɔʒik] adj. (Thuộc) thụ mộc học. *La recherche dendrologique: Khảo sát thụ mộc học.*

dendron V. dendr(o).

dénébulateur [denebylatœʀ] n. m. KỸ Thiết bị phá, làm tan sương mù.

dénébulation [denebylasjõ] n. f. KỸ Việc làm tan sương mù.

dénébuler [denebyle] v. tr. [1] KỸ Làm tan sương mù (trên đường băng).

dénégation [denegasjõ] n. f. 1. Sự chối bỏ. *Opposer une dénégation formelle à des allégations mensongères: Đối lập một sự chối bỏ dứt khoát với những viện dẫn dối trá.* 2. LUẬT *Dénégation d'écriture:* Sự chối bỏ bút tích. 3. PHTÂM Sự chối bỏ, không chịu nhận.

dénégatoire [denegatwaʀ] adj. LUẬT Chối, phủ nhận.

déneigement [deneʒmã] n. m. Sự dọn tuyết.

déneiger [dene(ɛ)ʒe] v. tr. [15] Dọn tuyết. *Déneiger une route: Dọn tuyết trên đường.*

dengue [dɛ̃g] n. f. Y Bệnh dengơ (do siêu vi ờ vùng nhiệt đới, gây đau cơ bắp.)

déni [deni] n. m. 1. LUẬT Sự cự tuyệt. ▷ *Déni (de justice):* sự không chịu xét xử (của quan tòa). –Thdụng Sự tước quyền, cự tuyệt. *Vous ne pouvez me refuser cela après me l'avoir promis, ce serait un déni odieux: Anh không thể từ chối tôi điều đã hứa, đó sẽ là một sự cự tuyệt bỉ ổi.* 2. Cũ hay Văn Sự phủ định, từ chối. *Apporter un déni formel aux affirmations de la presse: Mang đến một sự phủ định dứt khoát đối với những lời khẳng định của báo chí.*

déniaiser [denje(ɛ)ze] v. tr. [1] 1. Làm bớt ngớ ngẩn, khờ khạo. *Le service militaire l'a un peu déniaisé: Việc phục vụ trong quân ngũ đã làm nó bớt khờ khạo.* 2. Thân Làm mất trinh.

dénicher [deniʃe] v. tr. [1] 1. Bắt ở tổ ra; lấy ở tổ ra. *Dénicher des oiseaux: Bắt chim từ tổ ra.* 2. Bóng Khám phá, tìm kiếm. *Dénicher un objet rare: Tìm kiếm một vật hiếm.* ▷ Làm bật ra; buộc phải chui ra. *Dénicher les ennemis de leur position: Đánh bật quân địch khỏi vị trí.* 3. v. intr. Rời tổ, bỏ tổ. *Les fauvettes ont déniché: Chim chích rời khỏi tổ.*

dénicheur, euse [deniʃœʀ, øz] n. 1. Người bắt chim; người tìm kiếm tổ chim. 2. Bóng Người tài phát hiện, tài tìm kiếm. *C'est un incomparable dénicheur de pièces grecques: Đó là một người rất tài tìm kiếm các vật cổ Hy Lạp.*

dénicotiniser [denikɔtinize] v. tr. [1] Khử chất nicôtin. *Dénicotiniser le tabac: Khử nicôtin ở thuốc lá.*

denier [dənje] n. m. 1. CỔĐẠI Tiền La mã cổ. *Les trente deniers de Judas: Ba mươi đồng của Giuđa* (do Giuđa nhận để bán Chúa). 2. Cổ Tiền Pháp có giá trị bằng 1/12 xu. ▷ Mới (au pl.). *Payer qqch de ses deniers:* Trả bằng tiền của mình. *En être de ses deniers:* Tham gia bằng tiền túi của mình. 3. TÔNGIÁO *Denier du culte:* Tiền cúng cho nhà thờ. ▷ *Les deniers de l'État:* Công khố, công quỹ. 4. KỸ Đơn vị đo độ mịn của sợi. *Un fil de 3 deniers légaux est un fil dont 450 m pèsent 0,05 g x 3, soit 0,15 g: Một sợi 3 đoniê là một sợi mà 450 m nặng 0,05g x 3 tức là 0,15g.*

dénier [denje] v. tr. [1] 1. Chối; không thừa nhận. *Je vous dénie formellement le droit de tenir de tels propos: Tôi dứt khoát không cho phép anh tiếp tục nói năng như vậy.* 2. Cũ Phủ nhận, chối từ. ▷ Mới Từ chối trách nhiệm. *Je dénie toute responsabilité dans cette affaire: Tôi từ chối mọi trách nhiệm trong việc này.*

dénigrement [denigʀəmɑ̃] n. m. Sự bôi nhọ, sự gièm pha.

dénigrer [denigʀe] v. tr. [1] Gièm pha, chê bai, nói xấu. *Dénigrer un rival: Gièm pha kẻ tình địch.* Đồng noircir, discréditer, décrier. Trái vanter, louer.

dénigreur, euse [denigʀœʀ, øz] adj. và n. Hiếm Kẻ gièm pha.

dénitrifiant, ante [denitʀifjɑ̃, ɑ̃t] adj. KỸ Loại bỏ nitơ; khử nitơ. –VISINH *Bactéries dénitrifiantes:* vi khuẩn khử nitơ.

dénitrification [denitʀifikasjõ] n. f. KỸ Sự khử nitơ; loại nitơ.

dénitrifier [denitʀifje] v. tr. [1] KỸ Khử nitơ; loại nitơ.

dénivelée [denivle] n. f. Sự chênh lệch độ cao.

déniveler [denivle] 1. v. tr. [22] Làm mấp mô. 2. Tạo dốc; tạo sự chênh lệch độ cao; thay đổi độ cao.

dénivellation [denivɛlasjõ] n. f. hay **déni–vellement** [denivɛlmɑ̃] n. m. 1. Sự làm mấp mô. 2. Sự chênh lệch độ cao.

dénombrable [denõbʀabl] adj. Đếm được. ▷ TOÁN *Ensemble dénombrable:* Tập hợp đếm được. *L'ensemble des nombres rationnels et celui des nombres algébriques sont dénombrables: Tập hợp những số hữu tỉ và những số đại số là những tập hợp đếm được.*

dénombrement [denõbʀəmɑ̃] n. m. Sự đếm; kê ra; thống kê.

dénombrer [denõbʀe] v. tr. [1] Liệt kê ra. *Dénombrer des effectifs: Liệt kê những người hiện diện.*

dénominateur [denɔminatœʀ] n. m. SỐ Mẫu số, mẫu thức. *Le dénominateur de 7/3 est 3: Mẫu số của 7/3 là 3. Le plus petit dénominateur commun de 4/6 et de 20/15 est 3 (4/6 = 2/3; 20/15 = 4/3): Mẫu số chung nhỏ nhất của 4/6 và 20/15 là 3.* ▷ Bóng *Dénominateur commun:* Tính cách chung (của một số người, vật).

dénominatif, ive [denɔminatif, iv] adj. và n. NGÔN 1. adj. Danh xưng. 2. n. m. Từ phái sinh. *"Rationner", qui vient de "ration", est un dénominatif: Từ "Rationner", bắt nguồn từ "Ration" là một từ phái sinh.*

dénomination [denɔminasjõ] n. f. Cách đặt tên, gọi tên; tên gọi. *Ce médicament est connu sous plusieurs dénominations: Thuốc này được biết dưới nhiều tên gọi.*

dénommé, ée [denɔme] n. HCHÍNH hay Khinh (trước một tên riêng) Tên, kẻ có tên. *J'ai*

eu affaire au dénommé Un Tel: Tôi có việc với kẻ có tên là Mỗ.

dénommer [denɔme] v. tr. [1] 1. Thdụng Đặt tên, gọi tên. *Il est souvent difficile de dénommer simplement une technique nouvelle: Thường rất khó đặt tên đơn giản cho một kỹ thuật mới.* 2. Gọi tên, đặt tên. *"Demoiselle" est un terme employé couramment pour dénommer diverses libellules: "Demoiselle" là danh từ thường dùng gọi tên các loại chuồn chuồn.*

dénoncer [denõse] v. tr. [14] **I.** 1. *Dénoncer (qqn):* Tố giác. *Dénoncer un criminel: Tố giác một tên sát nhân.* ▷ v. pron. *"Promesses d'amnistie complète s'il (le délinquant inconnu) se dénonce"* (M. Pagnol): *"Những lời hứa ân xá hoàn toàn cho kẻ tội phạm nếu hắn tự thú".* 2. *Dénoncer (qqch.):* Tố cáo; phản đối. *Dénoncer l'arbitraire d'une décision: Tố cáo sự độc đoán của một quyết định.* 3. Tỏ rõ. *Tout, en lui, dénonce la fausseté: Tất cả ở nó đều tỏ rõ sự giả dối.* **II.** 1. LUẬT Tống đạt; thông báo. 2. Thdụng Bãi bỏ, bác bỏ. *Dénoncer un contrat: Bãi bỏ một hợp đồng. Dénoncer un armistice: Bác bỏ một cuộc hưu chiến.*

dénonciateur, trice [denõsjatœʀ, tʀis] n. và adj. Kẻ tố giác. ▷ Adj. *Écrit dénonciateur:* Đơn tố giác.

dénonciation [denõsjasjõ] n. f. 1. Sự tố giác. *Être arrêté sur dénonciation: Bị bắt do bị tố giác.* ▷ Việc tố giác. *Des dénonciations grandiloquentes: Những lời tố giác mang tính khoa trương.* 2. LUẬT Sự thông đạt, tống đạt (theo luật định). *Dénonciation de saisie-arrêt: Tống đạt về quyền được giữ lại.* 3. Việc bác bỏ, bãi bỏ, chối bỏ. *Dénonciation d'un traité: Việc bãi bỏ một hiệp ước.*

dénotatif, ive [denɔtatif, iv] adj. Tỏ rõ, biểu hiện.

dénotation [denɔtasjõ] n. f. 1. Sự tỏ rõ; sự biểu hiện. 2. NGÔN, LÔGIC Phạm trù; sự bao hàm. V. compréhension, extension.

dénoter [denɔte] v. tr. [1] 1. Chứng tỏ, tỏ rõ, biểu lộ. *Tout cela dénote de réelles qualités de cœur: Tất cả những điều đó chứng tỏ những đức tính thực sự của nội tâm.* 2. NGÔN, LÔGIC thể hiện. *"Tout nom dénote un ou des sujets et connote les qualités appartenant à ces sujets"* (Goblot): *"Mọi danh từ thể hiện một hoặc nhiều chủ thể và bao hàm những tính chất thuộc về chủ thể đó".*

dénouement hay **dénoûment** [denumã] n. m. Sự cởi nút, gỡ nút; kết cục; chung cục. *Le dénouement d'une crise: Kết cục của một cuộc khủng hoảng.* ▷ Cách kết thúc, gỡ nút. *Un dénouement inattendu: Một cách kết thúc bất ngờ.*

dénouer [denwe] v. tr. [1] 1. Gỡ nút; tháo nút. *Dénouer sa ceinture: Tháo nút thắt lưng.* –v. pron. *Ses nattes se sont dénouées: Những bím tóc của cô ấy bung ra.* ▷ Bóng, Lỗithời *Dénouer la langue à qqn:* Làm mở miệng; bắt phải nói. 2. Tháo gỡ; tìm giải pháp, giải quyết. *Chercher le moyen de dénouer une crise: Tìm phương sách giải quyết cuộc khủng hoảng.* ▷ v. pron. Bóng Kết thúc. *L'intrigue de cette pièce se dénoue fort plaisamment: Vở kịch này kết thúc rất vui nhộn.*

dénoyautage [denwajotaʒ] n. m. Sự bỏ hạt, lấy hạt đi. *Le dénoyautage mécanique des olives* (avec un *dénoyauteur*)*: Việc lấy hạt ôliu bằng máy* (bằng *cái nạy hột*).

dénoyauter [denwajote] v. tr. [1] Bỏ hạt, lấy hạt đi.

denrée [dãʀe] n. f. Thực phẩm. *Denrée périssable: Thực phẩm dễ hỏng.* ▷ Bóng *La générosité est une denrée rare: Lòng đại lượng là một của hiếm.*

dense [dãs] adj. 1. Dày đặc. *Une forêt dense: Một cánh rừng dày đặc. –Une population dense: Một dân cư đông đúc.* 2. Bóng *Un style dense: Một văn phong cô đọng* (súc tích). *–Une vie dense: Một cuộc sống phong phú.* 3. LÝ Tỉ trọng cao. *Élément plus dense qu'un autre: Nguyên tố có tỉ trọng cao hơn chất khác.* 4. TOÁN *Ensemble dense dans un autre ensemble:* Tập hợp đặc nằm trong một tập hợp khác.

densification [dãsifikasjõ] n. f. Sự gia tăng tỉ trọng, tăng mật độ. ▷ ĐÔTHỊ *Densification de l'habitat:* Sự tăng mật độ cư trú.

densimètre [dãsimɛtʀ] n. m. LÝ Tỉ trọng kế. VLÝHTNHÂN Máy đo bức xạ.

densimétrie [dãsimetʀi] n. f. LÝ Phép đo tỉ trọng.

densité [dãsite] n. f. 1. Độ dày đặc; mật độ. ▷ ĐỊA *Densité de la population:* Mật độ dân số. ▷ Bóng *La densité d'un style:* Sự súc tích của văn phong. 2. LÝ *Densité d'un liquide ou d'un solide:* Tỉ trọng của một chất lỏng hay đặc (tỉ lệ giữa khối lượng, thể tích của chất lỏng hay chất đặc so với khối lượng cùng thể tích nước ở 4°C). *La densité du mercure est de 13,55: Tỉ trọng của thủy ngân là 13,55.* ▷ *Densité d'un gaz:* Tỉ trọng một chất khí (tỉ lệ khối lượng thể tích một chất khí so với khối lượng cùng thể tích không khí). *La densité du butane est 2: Tỉ trọng butan là 2.* ▷ ĐIỆN *Densité de courant:* Mật độ dòng điện. ▷ *Densité optique:* Mật độ quang học (loga thập phân của tỉ lệ giữa luồng tia tới và luồng tia tải).

densitomètre [dãsitɔmetʀ] n. m. LÝ Quang kế (để đo mật độ quang học).

dent [dã] n. f. **I.** 1. Răng. *Dents de lait, de sagesse: Răng sữa; răng khôn. Dent cariée: Răng sâu.* 2. ĐỘNG Răng, nanh, ngà. *Les dents d'un éléphant, d'un sanglier: Ngà voi; nanh lợn lòi.* 3. Loc. THÂN *N'avoir rien à se mettre sous la dent:* Không có gì nhai, không có gì bỏ vào miệng. –THÂN *Avoir la dent, avoir la dent creuse:* Đói bụng. *–Mordre à belles dents:* Cắn ngập răng; ngấu nghiến. *Manger du bout des dents:* Ăn uể oải, không thấy ngon. ▷ *Parler entre ses dents:* Nói lúng túng. *Ne pas desserrer les dents:* Không hé răng. ▷ *Avoir les dents longues:* Quá tham lam, quá ham hố. *Un jeune loup aux dents longues: Ngựa non háu đá. –Avoir la dent dure:* Nói năng gay gắt, thô bạo. *–Avoir une dent contre qqn:* Có hiềm khích, ác ý với ai. *–Se faire les dents:* Dạn dày. ▷ *Grincer des dents:* Cáu giận, nghiến răng kèn kẹt. *Il va y avoir des pleurs et des grincements de dents: Nó sắp chảy nước mắt và nghiến răng kèn kẹt.* ▷ *Être sur les dents:* Mệt lử, kiệt lực. ▷ *Être armé jusqu'aux dents:* Vũ trang đầy đủ. ▷ *Prendre le mors aux dents:* Lồng lên, hăng tiết. ▷ *œil pour œil, dent pour dent:* Thù trả thù, oán báo oán; ăn miếng trả miếng. **II.** *Par anal.* 1. (Hình giống) răng. *Les dents d'un râteau, d'un peigne, d'un pignon, d'un timbre-poste: Những răng bổ cào, răng lược, răng bánh răng, răng (cưa) tem. Les dents d'une scie: Răng cưa.* ▷ Loc. *En dents de scie:* Hình răng cưa. *Graphique en dents de scie: Đồ thị hình răng cưa. –*BÓNG *Un marché qui progresse en dents de scie: Một thị trường lên xuống bấp bênh.* 2. THỰC *Les dents d'une feuille, d'un calice,* etc: Cạnh răng cưa của lá, đài hoa. 3. ĐỊA Đỉnh nhọn răng cưa của núi. *La Dent du Midi: Đỉnh núi ở dãy Midi (nước Pháp).*

dentaire [dãtɛʀ] adj. Thuộc về răng, liên quan đến răng. *Arcade dentaire: Vòng răng, hàm răng. École dentaire: Trường nha khoa. –Formule dentaire: Công thức răng.*

dental, ale, aux [dãtal, o] adj. và n. f. CŨ Thuộc về răng. *Un nerf dental: Thần kinh răng.* ▷ ÂM *Consonnes dentales:* Phụ âm răng. –N. f. *D* (d) *et T* (t) *sont des dentales: D và T là những phụ âm răng.*

dentale [dãtal] n. m. Ốc biển hình nón cụt.

dent-de-lion [dãdəljõ] n. f. Cây bồ công anh. *Des dents-de-lion: Những cây bồ công anh.*

denté, ée [dãte] adj. 1. KỸ Có răng, có khía. *Roue dentée: Bánh răng, bánh khía.* 2. THỰC mép khía, mép răng cưa. *Feuille dentée: Lá có mép khía (lá răng cưa).*

dentée [dãte] n. f. SĂNĐỒN Vết răng cắn (con mồi). –Vết lợn lòi húc.

dentelé, ée [dãt(ə)le] adj. và n. m. 1. adj. Có răng cưa, có khía răng. *Les bords dentelés d'un timbre-poste: Những mép răng cưa của con tem. –Par ext.* Cắt khía; *Un rivage dentelé: Bờ sông cắt xẻ.* 2. GPHẪU *Muscles dentelés:* Cơ răng cưa. ▷ N. m. *Le grand, le petit dentelé: Cơ răng cưa lớn; cơ răng cưa nhỏ.*

denteler [dãt(ə)le] v. tr. [22] Khía (cắt) hình răng cưa. *Denteler le bord d'un tissu pour éviter qu'il ne s'effiloche: Cắt răng cưa ở mép vải để tránh bị tuột sợi.*

dentelle [dãtɛl] n. f. 1. Ren, đăng ten. *La dentelle se fait à l'aide d'aiguilles, de fuseaux, de crochets, de navettes ou de métiers: Ren được làm bằng kim, con suốt, móc, con thoi hay máy dệt ren. –Robe de dentelle: Áo dài bằng ren. –Porter des dentelles*: Mang trang sức bằng ren. 2. Dạng đăng ten, hình trang trí. *Dentelle de pierre des clochers gothiques: Hình trang trí trên đá của những gác chuông gôtích.* –Appos. *Crêpes dentelles: Vải nhiễu rất mỏng.*

dentellerie [dãtɛlʀi] n. f. Công nghiệp ren; nghề ren.

dentellier, ière [dãtəlje, kɛʀ] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc về ren. *Industrie dentellière: Công nghiệp ren.* 2. n. f. Thợ làm ren. *La Dentellière: Cô thợ ren*, (tranh của Vecme ở bảo tàng Luvrơ). ▷ KỸ Máy dệt ren.

dentelure [dãtlyʀ] n. f. 1. Mép răng cưa. –Par ext. THỰC *Les dentelures d'une feuille: Mép răng cưa của chiếc lá.* 2. KTRÚC Chạm trổ hình ren, răng cưa.

denticule [dãtikyl] n. m. KTRÚC Trang trí hình răng vuông.

denticulé, ée [dãtikyle] adj. KTRÚC Trang trí hình răng. *Colonne denticulée: Cột có trang trí hình răng vuông.*

dentier [dãtje] n. m. Hàm giả; hàm răng giả.

dentifrice [dãtifʀis] n. m. Thuốc đánh răng. *Tube de dentifrice: Ống thuốc đánh răng. –Pâte, eau, poudre dentifrice: Kem, nước, bột đánh răng.*

dentine [dãtin] n. f. SINHHÓA Chất ngà răng.

dentiste [dãtist] n. nha sĩ. *Aller chez le dentiste: Đi đến nha sĩ. Chirurgien-dentiste: Thầy thuốc khoa răng.*

dentisterie [dãtist(ə)ʀi] n. f. Khoa răng, nha khoa.

dentition [dãtisjõ] n. f. 1. Sự tạo thành răng; mọc răng. 2. THDỤNG Bộ răng; hàm răng.

denture [dãtyʀ] n. f. 1. Bộ răng. *La denture complète de l'homme adulte comprend 32 dents: Bộ răng đầy đủ của người trưởng thành là 32 chiếc.* 2. KỸ Bộ răng của dụng cụ, bánh răng.

dénucléarisation [denykleaʀizasjõ] n. f. QUÂN Sự phi hạt nhân hóa; vùng không có hạt nhân.

dénucléariser [denykleaʀize] v. tr. [1] QUÂN Phi hạt nhân hóa. *Zone dénucléarisée:* Vùng phi hạt nhân.

dénudation [denydasjõ] n. f. Sự tách, sự bóc trần; sự lộ ra. *La dénudation d'une veine: Sự tách động mạch. La dénudation d'une roche: Sự lộ ra của khối đá.*

dénudé, ée [denyde] adj. Trần, không che đậy; trơ trụi. *Arbre dénudé:* Cây trụi lá. *Des épaules dénudées: Những bờ vai trần. Paysage dénudé:* Cảnh vật trần trụi, cảnh trơ trụi (không cây).

dénuder [denyde] v. tr. [1] Lột trần; bóc trần. *Dénuder une partie du corps: Để trần một phần thân thể. Dénuder un tronc d'arbre de son écorce, un fil électrique de sa gaine: Bóc trần vỏ một thân cây; tách vỏ bọc của sợi dây điện.* ▷ v. pron. *En automne, les arbres se dénudent: Vào mùa thu cây trơ trụi lá.*

dénué, ée [denɥe] adj. Thiếu, không có. *Un livre dénué d'intérêt: Một cuốn sách không gây hứng thú.*

dénuement [denymã] n. m. Sự cùng kiệt, quẫn bách. *Vivre dans un profond dénuement: Sống trong cảnh cùng quẫn.* ▷ *Par métaph.* Sự mất tư cách đạo đức. *Le dénuement de l'âme, du cœur: Sự trống rỗng của tâm hồn, của trái tim.*

dénuer (se) [denɥe] v. pron. [11] Văn Thiếu, chịu thiếu.

dénutrition [denytʀisjõ] n. f. Y Sự suy dinh dưỡng.

déodorant [deɔdɔʀã] n. m. Chất khử mùi. ▷ Adj. *Un savon déodorant: Xà phòng khử mùi.*

déontologie [deõtɔlɔʒi] n. f. 1. Học thuyết về nghĩa vụ. 2. Đạo đức nghĩa vụ nghề nghiệp.

déontologique [deõtɔlɔʒik] adj. Liên quan tới nghĩa vụ học.

dépaillage [depɑjaʒ] n. m. Sự tháo bỏ rơm độn.

dépailler [depɑje] v. tr. [1] Tháo bỏ rơm độn. *Dépailler une chaise: Tháo bỏ rơm độn ghế.*

dépalisser [depalise] v. tr. [1] Tháo dây cột cành.

dépannage [depanaʒ] n. m. Sự chữa máy hỏng, sự cứu hộ. *Entreprise de dépannage: Xí nghiệp cứu hộ.*

dépanner [depane] v. tr. [1] 1. Sửa chữa, phục hồi (máy bị hỏng). 2. Bóng, Thân Gỡ khỏi sự cố khó khăn; cứu nguy, cứu hộ. *Vous m'avez rendu un service qui m'a bien dépanné: Anh đã giúp tôi một việc, gỡ cho tôi khỏi tình huống khó khăn. Peux-tu me dépanner de 10 F?: Anh có thể cứu nguy giúp tôi 10 phrăng được không?*

dépanneur, euse [depanœʀ, øz] n. và adj. 1. Người cứu hộ; thợ sửa chữa sự cố. 2. adj. Cứu nguy; sửa chữa.

dépanneuse [depanøz] n. f. Xe cứu hộ.

dépaquetage [depaktaʒ] n. m. Sự mở gói, dỡ hàng.

dépaqueter [depakte] v. tr. [23] Mở gói; dỡ hàng. *Dépaqueter des marchandises: Dỡ hàng.*

dépareillé, ée [depaʀeje] adj. 1. Lẻ, rời, không vào bộ. *Des chaussettes dépareillées: Những chiếc tất lẻ.* 2. Cọc cạch. *Jeu de cartes dépareillé: Bài cọc cạch.*

dépareiller [depaʀeje] v. tr. [1] Xé lẻ; làm cọc cạch.

déparer [depaʀe] v. tr. [1] Làm mất mỹ quan, vẻ đẹp. *Ce fauteuil moderne dépare le reste du mobilier: Cái ghế bành kiểu mới này làm mất mỹ quan số đồ đạc còn lại.* –(S. compl.) *Ce meuble ne dépare pas: Đồ đạc này không làm mất vẻ đẹp.*

déparier [depaʀje] v. tr. [1] 1. Làm lẻ đôi, xé lẻ (đôi). *Déparier des gants: Làm lẻ đôi găng tay.* 2. Tách cặp. *Déparier des pigeons: Tách cặp chim câu.* Đồng désapparier.

1. départ [depaʀ] n. m. Văn Tách bạch; phân biệt. –Loc. *Faire le départ entre:* Tách bạch giữa (hai khái miệm).

2. départ [depaʀ] n. m. 1. Sự ra đi, xuất phát. *Les départs en vacances: Những cuộc ra đi nghỉ hè. Donner le signal du départ: Cho hiệu lệnh xuất phát.* ▷ THỂ *Faux départ:* Xuất phát lỡ (trước hiệu lệnh). 2. Sự từ nhiệm, từ chức. *Refuser le départ du ministre: Từ chối đơn từ chức của một bộ trưởng.* 3. Điểm xuất phát; bắt đầu. *Rassembler des coureurs au départ: Tập hợp các vận động viên chạy thi ở vạch xuất phát.* 4. Sự bắt đầu, khởi đầu. *Il a pris un mauvais départ: Nó đã khởi đầu kém. Reprenons l'affaire à son point de départ: Ta hãy nắm lại công việc từ điểm bắt đầu.* ▷ Lúc đầu; ban đầu. *Au départ, nous ne voulions pas acheter une si grande maison: Lúc đầu, chúng tôi không muốn mua một căn nhà to như thế!* –*De départ:* Khởi đầu, bắt đầu. *Un signal de départ: Hiệu lệnh bắt đầu.*

départager [depaʀtaʒe] v. tr. [15] 1. LUẬT Phân hơn thua; tách. *Départager des voix, des candidats: Phân số phiếu bầu, số thí sinh.* 2. Chọn lựa (giữa hai ý kiến, hai người...). *Comme il ne pouvait y avoir deux gagnants on s'en remit au sort pour les départager: Vì có thể hai người thắng, nên phải chọn lựa bằng cách rút thăm.*

département [departəmã] n. m. 1. Bộ. *Le département de la marine: Bộ Hàng hải.* 2. Vụ, cục, phòng, ban. *Le département des manuscrits d'un bibliothèque: Ban lưu trữ bản thảo của một thư viện.* 3. Tỉnh, quận hành chính. *Le département du Lot: Quận Lot; Chef-lieu de département: Tỉnh ly.*

départemental, ale, aux [departəmãtal, o] adj. Thuộc vụ, cục, phòng, ban, tỉnh. *Fonds départementaux: Ngân sách hàng tỉnh. Route départementale: Đường hàng tỉnh.*

départir [departir] **I.** v. tr. [33] Phát cho, ban cho, phân chia. *Départir des faveurs, des tâches: Ban phát ân huệ; phân chia nhiệm vụ.* **II.** v. pron. *Se départir de: Từ bỏ.* 1. Hiếm Bỏ, rút. *Il s'est départi de sa demande: Ông ta đã rút lại yêu cầu của mình.* 2. Từ bỏ (thái độ). *Il ne s'est pas départi de son calme: Anh ta không từ bỏ thái độ bình tĩnh của mình.* Trái conserver, garder.

dépassant [depasã] n. m. MAY Đường viền ló, thòi lòi ra khỏi cổ áo.

dépassement [depasmã] n. m. 1. Sự vượt qua, vượt lên. *Dépassement sans visibilité: Sự vượt qua không nhìn thấy.* ▷ Vượt lên chính mình. *Le sublime, c'est le dépassement de soi-même: Sự cao thượng, đó là sự vượt lên chính mình.* 2. Vượt quá, trội. *Dépassement de crédit: Sự chi vượt kinh phí.*

dépasser [depase] v. tr. [1] 1. Vượt xa, vượt quá. *Dépasser une limite, un but: Vượt quá ranh giới; vượt quá đích.* Bóng *Le succès a dépassé mes espérances: Thành công đã vượt quá sự mong đợi của tôi.* –Thân *Dépasser les bornes:* Vượt quá giới hạn; phóng đại, thổi phồng. 2. Vượt lên, vượt khỏi. *Il a essayé de dépasser le camion dans la ligne droite: Nó đã thử vượt lên chiếc xe tải trên đường thẳng.* Đồng doubler. –Bóng *Il a rattrapé son aîné dans ses études et il est sur le point de le dépasser: Nó đã đuổi kịp anh nó trong học tập và đang bắt đầu vượt lên.* Đồng distancer. ▷ Bóng, Thân *Être dépassé par les événements:* Bị choáng ngợp, lúng túng trước tình hình. –*Cela me dépasse:* Điều đó làm tôi choáng ngợp (quá ngán). –*C'est dépassé:* Cái đó lỗi thời rồi. 3. To hơn, quan trọng hơn. *Cet immeuble dépasse les autres: Căn nhà này vượt trên mọi cái khác. Cette dépense dépasse mes prévisions: Món chi này lớn hơn dự kiến của tôi.* ▷ Absol. *Sa chemise dépasse: Chiếc áo vượt quá khổ người nó.* ▷ v. pron. Thực hiện một cách xuất sắc một việc gì, hành động siêu phàm xuất chúng. *Se dépasser soi-même: Vượt qua chính mình.*

dépassionner [depasjɔne] v. tr. [1] Làm bớt hăng say, kìm bớt nhiệt tình. *Dépassionner un débat: Kìm bớt nhiệt tình tranh cãi.*

dépatouiller (se) [depatuje] v. pron. [1] Thân Tự xoay xở để gỡ mối bòng bong, thoát khỏi tình huống khó khăn. *Il est assez grand pour se dépatouiller tout seul: Nó đủ lớn để tự mình xoay xở.* Đồng se débrouiller, se dépêtrer.

dépavage [depavaʒ] n. m. Sự bẩy lớp đá lát đường.

dépaver [depave] v. tr. [1] Nậy, bẩy đá lát đường. *Dépaver une rue: Nậy lớp đá lát đường phố.*

dépaysement [depeizmã] n. m. 1. Tình nhớ quê hương; nỗi buồn ly hương; sự lạ nước lạ cái. *Il supportera mal le dépaysement: Nó không chịu nổi nỗi buồn xa quê.* 2. Sự thay đổi thói quen, thay đổi môi trường quen thuộc. *Aimer le dépaysement: Yêu thích sự thay đổi nếp sống quen thuộc.*

dépayser [depeize] v. tr. [1] 1. Cũ Làm thay đổi xứ sở, môi trường. *Dépayser des animaux: Mang giống vật xa nơi xuất xứ* (thay đổi môi trường sống của chúng). 2. Bóng Làm mất phương hướng, bỡ ngỡ. *Le climat, le rythme de vie, les gens, tout cela l'a beaucoup dépaysé: Khí hậu, nhịp sống, cư dân... tất cả đều khiến nó bỡ ngỡ.*

dépeçage [dep(ə)saʒ] n. m. hay **dépècement** [depɛsmã] n. m. Sự pha, chặt thành từng miếng. *Le dépeçage d'une bête: Sự pha chặt con vật.*

dépecer [dep(ə)se] v. tr. [19] Pha, chặt (một con vật). *Dépecer une volaille: Chặt miếng gà, vịt.* ▷ Par ext. Phân tích tỉ mỉ; mổ xẻ. *Ses détracteurs ont dépecé son livre: Những kẻ gièm pha đã mổ xẻ cuốn sách của anh ta.*

dépeceur, euse [dep(ə)sœr, øz] n. Người pha chặt; người phân tích, mổ xẻ.

dépêche [depɛʃ] n. f. 1. Thông điệp, điệp văn. *Une dépêche diplomatique, ministérielle: Một thông điệp ngoại giao, một điệp văn cấp bộ.* 2. Điện văn, bức điện. Đồng télégramme. *Envoyer, recevoir une dépêche: Gửi, nhận một bức điện.* 3. (Tên của một số tờ báo). *La Dépêche de N: "Tin nhanh tỉnh N".*

dépêcher [depe(ɛ)ʃe] 1. v. tr. [1] Gửi gấp, phái gấp. *Le gouvernement a dépêché un ambassadeur: Chính phủ đã gửi gấp một đại sứ.* ▷ Loc. Bóng, Thân *Dépêcher qqn dans l'autre monde:* Thủ tiêu ai. ▷ Văn Làm vội cho xong. *Dépêcher un discours: Đọc vội một bài diễn văn.* 2. v. pron. Nhanh lên, gấp lên. *Dépêchez-vous, ou vous serez en retard: Nhanh lên, không thì anh sẽ trễ giờ.*

dépeigner [depeɲe] v. tr. [1] Làm bù, rối. *Ce vent m'a dépeignée: Gió đã làm rối tóc tôi.* Đồng décoiffer.

dépeindre [depɛ̃dʀ] v. tr. [73] Mô tả. *Dépein-dre une situation, un caractère: Mô tả một tình huống, một tính cách.* ▷ v. pron. (passif). *Cette scène horrible ne peut se dépeindre: Cảnh tượng khủng khiếp không sao mô tả được.* Đồng raconter.

dépenaillé, ée [dep(ə)nɑ(a)je] adj. 1. Rách rưới, tả tơi. Đồng déguenillé. 2. Rách nát, xơ xác. *Un vieux livre dépenaillé: Một cuốn sách cũ rách nát.*

dépendance [depɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Sự phụ thuộc. *Être sous la dépendance de qqn: Ở trong cảnh phụ thuộc vào ai, sống bám vào ai.* 2. Quan hệ phụ thuộc. *Ces phénomènes sont dans une dépendance mutuelle: Những hiện tượng này có quan hệ phụ thuộc lẫn nhau.* 3. Par méton. (lắm khi ở số nhiều) Phần phụ thuộc. *Le château et ses dépendances: Lâu đài và những nhà phụ. Cette île fut longtemps une dépendance de la France: Hòn đảo này từ lâu đã phụ thuộc nước Pháp.*

dépendant, ante [depɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. Phụ thuộc vào. *Il est financièrement dépendant de ses parents: Anh ta phụ thuộc tài chính vào bố mẹ (sống bám vào bố mẹ).* Trái indépendant, autonome. ▷ NGPHÁP *Une proposition subordonnée est dépendante de la principale: Một mệnh đề phụ phụ thuộc vào mệnh đề chính.*

dépendeur [depɑ̃dœʀ] n. m. Thân *Un grand dépendeur d'andouilles:* Một kẻ to đầu mà ngu ngốc.

1. dépendre [depɑ̃dʀ] v. tr. indir. [75] 1. *Dépendre de:* Phụ thuộc vào. *Les enfants dépendent de leurs parents: Những đứa trẻ phụ thuộc vào cha mẹ. Je ne dépends que de moi-même: Tôi chỉ phụ thuộc vào chính mình.* ▷ Tùy thuộc vào, tùy ở, thuộc quyền. *Ma nomination dépend du ministre: Việc lên chức của tôi là tùy ở Bộ trưởng.* 2. Thuộc về. *Ce prieuré dépend de telle abbaye: Chức tu viện trưởng này thuộc về tu viện cấp cao.* 3. Tùy ở. *Son succès dépendra de son travail: Thành công của nó còn tùy ở việc nó làm.* ▷ v. impers. *Il ne dépend que de vous que vous réussissiez: Anh có thành đạt hay không là tùy ở anh.* ▷ Thân *Ça dépend:* Còn tùy! *Irez-vous vous promener? –Ça dépend!: Anh có đi choi không? Còn tùy!*

2. dépendre [depɑ̃dʀ] v. tr. [75] Tháo vật treo; gỡ xuống. *Dépendre un tableau: Tháo chiếc tranh treo.*

dépens [depɑ̃] n. m. pl. **I.** LUẬT Án phí. *Être condamné aux dépens: Bị xử chịu án phí.* **II.** loc. prép. *Aux dépens de.* 1. Gây phí tổn cho; nhờ vào. *Il vit à mes dépens: Nó sống do tôi đài thọ.* 2. Bóng Gây thiệt hại cho ai. *Réussir aux dépens d'autrui: Thành công trên xương máu, mồ hôi của người khác.* ▷ *Rire aux dépens de qqn:* Cười nhạo ai.

dépense [depɑ̃s] n. f. **I.** Sự chi tiêu. 1. Sử dụng tiền bạc. *Faire de grandes dépenses: Tiêu những khoản lớn.* 2. Tiền trả cho ai. *Participer aux dépenses: Đóng góp trả tiền cho.* Loc. Thân *Regarder à la dépense:* Tiết kiệm, chi li từng đồng. –KTOÁN Khoản chi. *La dépense excède la recette: Chi vượt quá thu.* ▷ TÀI *Dépenses publiques: Các khoản chi công cộng* (do nhà nước đài thọ nhằm đảm bảo vận hành các hoạt động phục vụ công cộng). 3. Cách sử dụng một vật gì. *Dépense de temps, d'énergie: Sự sử dụng thời gian, năng lượng.* **II.** Cũ Phòng cung tiêu; phòng tiếp phẩm. *La dépense d'un lycée: Phòng tiếp phẩm của một trường học.*

dépenser [depɑ̃se] **I.** v. tr. [1] 1. Sử dụng tiền bạc; chi tiêu. *Dépenser une fortune, un héritage: Tiêu hết một gia tài, một món thừa kế.* –Absol. *Dépenser beaucoup, sans compter: Chi tiêu quá nhiều, không cần đếm.* 2. Bóng Sử dụng, tiêu hao. *Dépenser son temps, ses forces, son énergie, sa salive: Tiêu hao thời gian, sức lực, năng lượng, nước bọt.* 3. Tiêu thụ. *Ces machines dépensent beaucoup d'électricité: Những máy này tiêu thụ quá nhiều điện năng.* **II.** v. pron. 1. Bị hao tổn, hoài phí. *Il se dépense des sommes énormes dans les casinos: Nó hao tổn những món tiền khổng lồ ở sòng bạc.* 2. Ra sức, hoài công phí sức. *Elle se dépense sans compter pour les siens: Cô ta không tiếc công sức cho những người thân thuộc.*

dépensier, ière [depɑ̃sje, jɛʀ] adj. (và n.) Kẻ tiêu hoang; người thích mua sắm quá mức. *Une femme dépensière: Một phụ nữ hoang phí.* Trái économe.

déperdition [depɛʀdisjõ] n. f. Sự hao tổn; mất mát. *La vieillesse entraine une déperdition des forces: Tuổi già kéo theo sự mất mát sức lực.* ▷ LÝ Sự mất (năng lượng). *Déperdition de chaleur: Sự mất nhiệt.*

dépérir [depeʀiʀ] v. intr. [2] 1. Tàn lụi; héo hắt. *Cet arbre dépérit à cause de la sécheresse: Cây này tàn lụi vì hạn hán. Cet homme dépérit à vue d'œil: Con người này héo hắt đi trông thấy.* 2. Tàn lụi, suy tàn, suy sụp. *Les affaires dépérissent: Công việc suy sụp.*

dépérissement [depeʀismɑ̃] n. m. Sự suy tàn, tàn lụi. *Le dépérissement de la végétation: Sự tàn lụi của cây cỏ. Le dépérissement d'une industrie: Sự suy sụp của nền công nghiệp.*

dépersonnalisation [depɛʀsɔnalizasjõ] n. f. TÂMTHẦN Sự chối bỏ nhân cách.

dépersonnaliser [depɛʀsɔnalize] v. tr. [1] 1. Làm mất nhân cách. 2. Làm mất tính cách cá nhân, mất cá tính.

dépêtrer [depetʀe] v. tr. [1] và pron. [11] 1. Gỡ chân ra. 2. Giải thoát, thoát khỏi. *C'est lui qui m'a dépêtré de ce bourbier: Chính anh ta đã giải thoát cho tôi ra khỏi vũng bùn này.* –Thân *Ne pas pouvoir se dépêtrer de qqn:* Không thể thoát khỏi tay ai.

dépeuplement [depœpləmɑ̃] n. m. Sự giảm dân số. *Le dépeuplement des campagnes: Sự giảm dân số các vùng nông thôn.* Đồng dépopulation.

dépeupler [depœple] 1. v. tr. [1] Giảm số dân, giãn dân. *Les vacances ont dépeuplé la capitale: Nghỉ hè đã làm giãn bớt dân thành thị.* –*Par ext. Dépeupler une forêt:* Dọn quang một khu rừng. 2. v. pron. Giảm dân cư. *Régions qui se dépeuplent: Các vùng giảm dân cư.*

déphasage [defɑzaʒ] n. m. 1. LÝ Sự lệch pha. 2. Bóng, Thân Sự lạc lõng.

déphasé, ée [defɑze] adj. 1. LÝ Bị lệch pha. 2. Bóng, Thân Lạc điệu, rối loạn; điên đầu. *Il travaille la nuit et il dort le jour, il est complètement déphasé: Anh ta làm việc ban đêm, ngủ ban ngày, thật hoàn toàn lạc điệu.*

déphosphoration [defɔsfɔʀasjõ] n. f. LKIM Sự khử phốt pho, khử lân.

déphosphorer [defɔsfɔʀe] v. tr. [1] LKIM Khử phốt pho, khử lân

dépiauter [depjote] v. tr. [1] 1. Thân Lột da. *Dépiauter un lapin: Lột da thỏ.* Đồng écorcher. –*Par ext. Dépiauter une orange: Bóc vỏ quả cam* (lột vỏ cam). ▷ Bóng *Dépiauter un texte:* Phân tích tỉ mỉ một bài viết. 2. v. pron. *Se dépiauter:* Có thể lột da (bóc vỏ). *Cet animal se dépiaute facilement: Con vật này lột da dễ dàng.*

dépigmentation [depigmɑ̃tasjõ] n. f. SINH Y Sự mất sắc tố (da).

dépilage [depilaʒ] n. m. KỸ Sự cạo lông da (để thuộc).

dépilation [depilasjõ] n. f. 1. Y Sự rụng lông, cạo lông. 2. Thdụng Việc nhổ bớt lông.

dépilatoire [depilatwaʀ] adj. và n. Thuốc làm rụng lông. *Crème, lotion dépilatoire: Kem, thuốc làm rụng lông.* ▷ N. m. *Un dépilatoire: Thuốc rụng lông.*

1. dépiler [depile] v. tr. [1] Làm rụng lông, tóc.

2. dépiler [depile] v. tr. [1] KỸ Dỡ trụ chống ở hầm mỏ.

1. dépiquage [depikaʒ] n. m. NÔNG Sự bứng (cây non) để trồng chỗ khác.

2. dépiquage [depikaz] n. m. NÔNG Sự đập, trục lúa.

1. dépiquer [depike] v. tr. [1] 1. MAY Sự tháo đường khâu. *Dépiquer un col: Tháo đường khâu cổ áo.* 2. NÔNG Nhổ (mạ) để cấy sang ruộng khác. *Dépiquer des salades: Nhổ các cây rau con* (để cấy lại).

2. dépiquer [depike] v. tr. [1] NÔNG Đập, trục (để tách hạt).

dépistage [depistaʒ] n. m. Sự lần tìm dấu vết; sự phát hiện. *Dépistage de la tuberculose par des examens systématiques: Sự phát hiện bệnh lao qua những xét nghiệm hệ thống.*

dépister [depiste] v. tr. [1] I. 1. SĂN Phát hiện (chim thú) theo dấu vết. –*Par ext.* Tìm tung tích ai theo dấu vết. *La police a rapidement dépisté les coupables: Cảnh sát đã nhanh chóng truy tìm tung tích bọn tội phạm.* 2. Phát hiện (một điều che giấu), tìm ra. *Dépister une fraude: Phát hiện một vụ gian lận.* –*Dépister une maladie: Phát hiện một căn bệnh.* II. Đánh lạc hướng. *Dépister des créanciers: Đánh lạc hướng bọn chủ nợ.*

dépit [depi] n. m. 1. Sự hờn giận, bực tức. *Manifester son dépit: Biểu hiện sự bực tức của nó. Agir par dépit: Hành động do bực tức.* 2. Loc. adv. *En dépit de:* Bất chấp, mặc dù. *Réussir en dépit des obstacles: Thành công bất chấp các trở ngại.*

dépité, ée [depite] adj. Hờn dỗi, bực tức. *Un amant dépité: Người tình hờn dỗi. Une mine dépitée: Vẻ mặt hờn dỗi, bực tức.*

dépiter [depite] v. tr. [1] Văn Làm bực tức. *Votre refus l'a dépité: Việc anh từ chối làm hắn bực tức.*

déplacé, ée [deplase] adj. 1. Bị dời chỗ. 2. Bóng Không đúng chỗ, không thích đáng. *Des propos déplacés: Những câu nói không đúng chỗ. Cette dispute devant des tiers est déplacée: Cuộc cãi cọ trước người thứ ba là không thích hợp.* Đồng malséant, incongru, inopportun. 3. *Personne déplacée:* Kẻ lưu vong.

déplacement [deplasmɑ̃] n. m. 1. Sự chuyển dịch. *Déplacement d'air: Sự chuyển dịch không khí. Cela vaut le déplacement: Chuyển đi là phải.* ▷ Y *Déplacement d'un vertèbre:* Sự trật một đốt xương sống. 2. Sự di chuyển, cuộc lữ hành. *Cet emploi exige des déplacements: Việc làm này đòi hỏi phải thường xuyên di chuyển.* 3. HẢI *Déplacement d'un navire:* Lượng rẽ nước, trọng tải. 4. HOÁ *Déplacement d'un équilibre:* Sự chuyển dịch cân bằng của một chất (do thay đổi áp suất, nhiệt độ, mật độ..) 5. HÌNH Sự dịch chuyển (tịnh tiến, quay) của một hình vẽ.

déplacer [deplase] I. v. tr. [14] 1. Đổi chỗ; dời chỗ; di chuyển. *Déplacer un meuble: Chuyển chỗ một đồ vật.* –Bóng *Déplacer la question:* Xoay hướng vấn đề thảo luận.

–*Déplacer les foules*: Lôi kéo quần chúng; (theo mình). –*Déplacer des montagnes:* Làm điều không thể được. **2.** Bóng Thuyên chuyển, đổi đi nơi khác. *Déplacer un fonctionnaire: Thuyên chuyển một công chức.* **3.** HẢI Có trọng tải là. *Cuirassé déplaçant 35.000 t: Thiết giáp hạm có trọng tải là 35.000 tấn.* **II.** v. pron. **1.** Di chuyển. *Les nuages se déplaceront vers l'intérieur du pays: Những đám mây di chuyển vào trong đất liền.* **2.** Đi lại, đổi chỗ. *Vous devrez aller le voir, car il se déplace rarement: Anh phải đến thăm nó, vì nó ít di lại lắm.*

déplafonnement [deplafɔnmɑ̃] n. m. TÀI Sự vượt trần, vượt quá giới hạn trên, lạm chi. *Déplafonnement des crédits: Vượt quá mức kinh phí.*

déplafonner [deplafɔne] v. tr. [1] TÀI Vượt trần, vượt giới hạn trên. *Déplafonner les cotisations de la Sécurité sociale: Vượt quá giới hạn số tiền bảo hiểm xã hội.*

déplaire [deplɛʀ] **I.** v. tr. indir. [72] **1.** Không gây thích thú, không hợp ý, đáng ghét. *Ce livre m'a déplu: Cuốn sách này không làm tôi thích thú. Il a un visage sournois qui me déplait: Nó có bộ mặt vò vĩnh làm tôi thấy ghét.* Đồng rebuter. ▷ Impers. *Il me déplait de:* Tôi không thích, không hào hứng với. *Il ne me déplairait pas de le revoir: Tôi không phải không thích gặp lại nó.* **2.** Gây buồn phiền; làm buồn lòng phật ý. *Son comportement m'a beaucoup déplu: Cách xử sự của nó làm tôi rất buồn lòng.* ▷ *Ne vous (en) déplaise:* Mặc dù anh thích hay không thích, dù anh bằng lòng hay không. *"Je chantais, ne vous déplaise"* (La Fontaine): *"Tôi cứ hát, dù anh có thích hay không".* **II.** v. pron. Không cảm thấy thích thú; thấy khó chịu. *Je me déplais en sa compagnie: Tôi thấy khó chịu khi phải đi cùng với nó.* –Bóng *Ces plantes se déplaisent à l'ombre: Những cây này không thích bóng râm.* –(Récipr.) *Au premier coup d'œil ils se sont déplu: Thoạt nhìn, chúng đã không thích nhau.*

déplaisant, ante [deplɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Không thích; làm mất lòng, làm bực mình khó chịu. *Un visage déplaisant: Một bộ mặt khó chịu. Une situation déplaisante: Một tình huống bực mình.* Đồng antipathique, désagréable. **2.** Làm trái ý; bực mình, khó chịu. *Des allusions déplaisantes: Những lời bóng gió khó chịu.* Đồng désobligeant.

déplaisir [deple(ɛ)ziʀ] n. m. **1.** Cũ Sự khó chịu; sự bực tức. **2.** Sự trái ý, bất bình, bất mãn. *Il a omis de m'en prévenir, à mon grand déplaisir: Nó đã quên không báo cho tôi, khiến tôi rất bất bình.*

déplanter [deplɑ̃te] v. tr. [1] **1.** Đánh, bứng (cây) để mang trồng chỗ khác. *Déplanter un arbre, un piquet: Đánh đi một cây; bứng đi một cột mốc.* **2.** Nhổ cây. *Déplanter un verger: Nhổ hết cây ở vườn quả.*

déplâtrage [deplɑtʀaʒ] n. m. Sự loại bỏ lớp thạch cao.

déplâtrer [deplatʀe] v. tr. [1] **1.** Bỏ lớp trát thạch cao. *Déplâtrer un mur: Bỏ lớp thạch cao trát tường.* **2.** PHẪU Tháo bỏ bột bó (xương). *Déplâtrer un bras: Tháo bột bó cánh tay.* –*Par ext. Déplâtrer qqn: Tháo lớp bột bó cho ai.*

déplétif, ive [depletif, iv] adj. Y Làm tiêu dịch, thông huyết. –N. m. *Un déplétif:* Một chất làm tiêu dịch.

déplétion [deplesjõ] n. f. **1.** Y Sự tiêu dịch, thông huyết. **2.** THIÊN Sự suy biến của một thiên thể.

dépliage [deplijaʒ] hay **dépliement** [deplimɑ̃] n. m. Sự mở ra, giở ra.

dépliant, ante [deplijɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **1.** adj. Mở ra được. *Canapé dépliant: Tràng kỷ mở ra được.* **2.** n. m. Trang gấp. *Les dépliants des tableaux synoptiques d'un ouvrage: Các trang gấp của biểu khái quát ở một cuốn sách.* **3.** n. m. Tờ quảng cáo gấp lại. *Dépliants d'une agence de voyages: Những tờ quảng cáo gấp tại đại lý du lịch.*

déplier [deplije] **1.** v. tr. [1] Mở ra, giở ra. *Déplier sa serviette: Mở cặp ra. Déplier son journal: Giở tờ báo.* –*Par ext. Déplier de la marchandise:* Giở hàng; bày hàng. **2.** v. pron. Mở ra, giương ra. *Les ailes de l'oiseau se déplièrent dans un bruissement soyeux: Những cánh chim giương ra trong tiếng xào xạc nhẹ như tơ.*

déplisser [deplise] v. tr. [1] Làm mất nếp. *Déplisser une jupe: Làm mất nếp ở chiếc váy.* ▷ v. pron. *Vêtement qui se déplisse sans repassage: Quần áo mất nếp nếu không là.*

déploiement [deplwa(ɑ)mɑ̃] n. m. Sự mở rộng ra, giương ra, chăng ra, triển khai. *Déploiement d'un parachute: Giương dù ra.* –Par ext. *Une grand déploiement de forces policières: Một cuộc triển khai các lực lượng cảnh sát. Un déploiement de richesses: Một sự phô trương của cải.*

déplomber [deplõbe] v. tr. [1] Tháo cặp chì. *Déplomber un colis: Tháo cặp chì kiện hàng.* **2.** PHẪU Tháo, nậy vết hàn ở răng.

déplorable [deplɔʀabl] adj. **1.** Cũ Thảm hại; đáng buồn. *Sa fin fut déplorable: Kết cục của nó thật thảm hại.* **2.** Đáng tiếc, tệ hại, tội nghiệp. *Un incident déplorable: Một sự cố tệ hại.* **3.** Tồi tệ, đáng thương. *Un travail déplorable: Một việc làm tồi tệ. Une conduite déplorable: Một hạnh kiểm tồi tệ.*

déplorablement [deplɔʀabləmɑ̃] adv. Một cách tệ hại, đáng thương, tội nghiệp.

déplorer [deplɔʀe] v. tr [1] 1. Thương xót. *Déplorer la mort de qqn: Thương xót cho cái chết của ai.* 2. Lấy làm tiếc; thấy không hay ho gì. *Je déplore la maladresse de cette mesure: Tôi lấy làm tiếc về sự vụng về của biện pháp ấy.*

déployé, ée [deplwaje] adj. Giở rộng; giang rộng. *Voguer toutes voiles déployées: Lướt sóng với mọi cánh buồm rộng mở.* ▷ *Rire à gorge déployée:* Cười ha hả. ▷ QUÂN *Ligne déployée: Phòng tuyến dã triển khai, dã dàn thế trận.*

déployer [deplwaje] v. tr. [26] 1. Giở, mở, giương. *Déployer des tentures: Căng màn trướng lên.* ▷ v. pron. *Son parachute ne s'est pas déployé: Dù của nó không mở.* 2. QUÂN *Déployer des troupes:* Triển khai đội hình, dàn quân. ▷ v. pron. *L'armée se déploie dans la plaine: Quân đội triển khai trong vùng đồng bằng.* 3. Bóng Phô trương, bày tỏ. *Déployer tous ses talents pour convaincre un auditoire: Phô trương mọi tài năng để thuyết phục cử tọa.*

déplumer [deplyme] **I.** v. tr. [1] Nhổ lông, vặt lông. *Déplumer une volaille: Nhổ lông gà vịt.* **II.** v. pron. 1. Rỉa lông. *Les oiseaux se déplument à coups de bec: Những con chim rỉa lông bằng mỏ.* 2. Bóng, Thân Rụng tóc, hói. *Il se déplume sur le sommet du crâne: Nó hói ở đỉnh đầu.* 3. Bóng Bị "vặt lông", bị thua bạc. *Il s'est déplumé au jeu: Nó bị "vặt lông" ở sòng bạc.*

dépoétiser [depɔetize] v. tr. [1] Làm mất vẻ nên thơ, giảm thi vị.

dépoitraillé, ée [depwatʀaje] adj. Thân Khinh Hở ngực.

dépolarisant, ante [depɔlaʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ Khử cực.

dépolarisation [depɔlaʀizasjõ] n. f. LÝ 1. Sự khử cực. 2. Sự biến đổi ánh sáng phân cực thành ánh sáng tự nhiên.

dépolariser [depɔlaʀize] v. tr. [1] LÝ Khử cực (điện, ánh sáng). ▷ v. intr. Mất tính phân cực.

dépoli, ie [depɔli] adj. Mất vẻ nhẵn bóng. *Verre dépoli:* Kính mờ.

dépolir [depɔliʀ] v. tr. [2] Làm mờ, làm mất vẻ nhẵn bóng. ▷ v. pron. Mờ đi, mất vẻ nhẵn bóng.

dépolissage [depɔlisaʒ] n. m. KỸ Sự làm mờ; mài mờ. *Dépolissage du verre, des métaux: Sự mài mờ kính, kim loại.*

dépolitisation [depɔlitizasjõ] n. f. Sự phi chính trị hóa.

dépolitiser [depɔlitize] v. tr. [1] Phi chính trị hóa. *Dépolitiser un sujet: Phi chính hóa một đề tài.* ▷ v. pron. *Se dépolitiser:* Từ bỏ ý thức chính trị.

dépolluer [depɔlɥe] v. tr. [1] Khử ô nhiễm. *Dépolluer une plage: Khử ô nhiễm cho bãi biển.*

dépollueur [depɔlɥœʀ] adj. (và n. m.) Chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường. *Navire dépollueur: Con tàu chống ô nhiễm.*

dépollution [depɔlysjõ] n. f. Sự khử ô nhiễm.

dépolymérisation [depɔlimeʀizasjõ] n. f. HOÁ Sự khử (giải) trùng hợp.

dépolymériser [depɔlimeʀize] v. tr. [1] HOÁ Hóa giải sự trùng hợp.

déponent, ente [depɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Động từ dạng trung gian.

dépopulation [depɔpylasjõ] n. f. 1. Sự giảm dân số; sự giãn dân. 2. Trạng thái sút giảm dân số. *La dépopulation des campagnes: Sự sút giảm dân số ở các vùng nông thôn.* Đồng dépeuplement.

déport [depɔʀ] n. m. LUẬT Sự tự rút lui (khỏi nhiệm vụ).

déportation [depɔʀtasjõ] n. f. 1. Sự lưu đày. *Déportation simple: Sự dày đi xa. Déportation dans une enceinte fortifiée: Tội đày cấm cố.* 2. Sự giam trong trại tập trung ở vùng xa hoặc nước ngoài.

déporté, ée [depɔʀte] n. (và adj.). 1. (Người) bị đày. 2. Người bị giam ở trại tập trung ở ngoài nước.

déportement [depɔʀtəmɑ̃] n. m. 1. Cũ Hạnh kiểm; cách cư xử. ▷ Mới, plur. Hành động trụy lạc. 2. Sự lệch khỏi đường; lệch hướng.

déporter [depɔʀte] **I.** v. tr. [1] 1. Đày; đưa đi đày; đưa vào trại tập trung ở nước ngoài. *Les nazis déportèrent plusieurs millions de juifs en Allemagne et en Pologne: Bọn phát xít đã đày vào trại tập trung hàng triệu người Do Thái ở Đức và Ba Lan.* 2. Làm lệch, chệch hướng. *Son chargement mal équilibré le déportait vers la droite: Hàng chất nặng không cân đã làm xê lệch con tàu về phía phải.* **II.** v. pron. Tuyên bố không đủ thẩm quyền.

déposant, ante [depozɑ̃, ɑ̃t] n. 1. LUẬT Khai; cung khai. 2. Người gửi tiền. *Les déposants de la Caisse d'épargne: Những người gửi tiền ở Quỹ tiết kiệm.*

dépose [depoz] n. f. KỸ Sự tháo đi, dỡ bỏ đi. *Frais de pose et de dépose: Phí đặt và tháo gỡ.*

1. déposer [depoze] **A.** v. tr. [1] **I.** Phế truất. *Déposer un pape, un roi: Phế truất một giáo hoàng, một ông vua.* **II.** 1. Đặt, đặt xuống. *Déposer un fardeau: Đặt một gánh nặng*

xuống. –Bóng *Déposer les armes:* Hạ, vũ khí, đầu hàng. 2. Bóng, Văn Từ bỏ. *Déposer sa fierté: Từ bỏ thói kiêu hãnh. Sylla déposa la dictature: Sylla từ bỏ nền độc tài.* 3. Để, đặt. *Déposer son manteau sur une chaise: Để áo khoác trên ghế. La voiture m'a déposé à la porte: Xe đã cho tôi xuống ở cửa.* ▷ PHÁP *Déposer un projet de loi:* Đệ trình dự luật (trước Quốc hội). ▷ *Déposer une plainte:* Trình tòa, kiện trước tòa. 4. Gửi, giữ. *Déposer de l'argent à la banque: Gửi tiền ở ngân hàng.* ▷ THƯƠNG *Déposer une marque de fabrique:* Trình tòa một nhãn hiệu, đăng ký nhãn hiệu. *Modèle déposé: Kiểu dáng đã trình tòa.* ▷ LUẬT THƯƠNG *Déposer son bilan:* Tuyên bố phá sản. 5. Lắng cặn. *Cette eau a déposé beaucoup de sable: Nước này để lắng nhiều cát.* ▷ v. intr. *Laisser un vin déposer: Để vang lắng cặn.* ▷ v. pron. *La lie se dépose au fond de la bouteille: Cặn rượu lắng dưới đáy chai.* **B.** v. intr. LUẬT Khai trước tòa. *Le témoin est venu déposer à la barre: Người chứng đã đến khai trước tòa.*

2. déposer [depoze] v. tr. [1] KỸ Tháo, gỡ. *Déposer une serrure: Tháo gỡ khóa.*

dépositaire [depoziter] n. 1. Người nhận đồ gửi, nhận ký thác. *Ces documents ne vous appartiennent pas, vous n'en êtes que le dépositaire: Những tài liệu này không thuộc về anh, anh chỉ là người nhận gửi.* –Bóng *Nous sommes les dépositaires d'une grande tradition: Chúng ta là những người được gửi gắm một truyền thống vĩ đại.* 2. Nhà đại lý. *Le (la) dépositaire exclusif de telle marque: Nhà đại lý độc quyền của nhãn hiệu này.*

déposition [depozisjõ] n. f. 1. Sự phế truất. 2. LUẬT Lời khai của người chứng. *La déposition de l'expert fit grande impression: Lời khai của chuyên gia gây ấn tượng mạnh.* 3. MỸ *Une déposition de croix:* Bức vẽ cảnh tượng gỡ chúa Giêsu khỏi thánh giá.

déposséder [deposede] v. tr. [16] Tước quyền sở hữu. *Déposséder qqn de ses biens: Truất quyền sở hữu của cải của ai.* Đồng dépouiller.

dépossession [deposesjõ] n. f. Sự truất quyền sở hữu.

dépôt [depo] n. m. 1. Sự đặt, sự để, sự chứa. *Les dépôt des ordures est interdit à cet endroit: Ở nơi này cấm đổ rác.* ▷ Sự gửi; sự ký thác. –*Spécial.* Sự gửi tiền ở ngân hàng. *Effectuer un dépôt à la banque: Thực hiện việc gửi tiền ngân hàng. Banque de dépôt:* Ngân hàng tín dụng (sử dụng tiền gửi để cho vay). ▷ *Caisse des dépôts et consignation:* Quỹ tồn lưu và ký thác (nhận những tiền gửi của các cơ quan công công như quỹ lưu trữ, bảo hiểm xã hội v. v.). ▷ *Dépôt légal:* Lưu trữ, lưu chiểu. 2. Vật ký thác, ký gửi. *Restituer un dépôt: Hoàn trả vật ký thác.* –Bóng *Un secret est un dépôt sacré: Một bí mật là vật ký thác thiêng liêng.* 3. Nơi cất giữ; kho. *Dépôt d'armes clandestin: Kho vũ khí bí mật.* ▷ nơi chứa xe; nhà xe. ▷ Nơi bán lẻ; đại lý. *Dépôt de pain: Đại lý bánh mì. Dépôt de vin: Đại lý rượu vang.* 4. Nhà tạm giữ, tạm lưu. *Dépôt des équipages de la flotte*: Trại tạm lưu lính thủy trên bộ. –*Dépôt de la préfecture de Police,* ou absol., *dépôt:* Trại tạm giam của quận cảnh sát. *Tout ce joli monde a été conduit au dépôt: Cả bọn đàng điếm đó đã bị dẫn tới nhà tạm giam.* 5. Chất lắng cặn. *Dépôt au fond d'une bouteille de vin: Cặn lắng dưới đáy chai rượu vang.* 6. Vật phủ trên một bề mặt. *Dépôt électrolytique: Kết tụ điện giải. Dépôt calcaire sur les parois d'une bouilloire: Kết tụ vôi trên thành của ấm đun nước.* –ĐCHẤT Trầm tích. *Dépôt éolien, glaciaire, etc*: Trầm tích do gió, băng hà.

dépotage [depotaʒ] hay **dépotement** [depotmã] n. m. Sự trút chất lỏng sang chậu, đổi bình khác.

dépoter [depote] v. tr. [1] 1. Đánh (cây) khỏi chậu. *Dépoter une plante: Đánh cây khỏi chậu.* 2. KỸ Trút sang bình khác. –Par ext. *Dépoter un wagon-citerne: Trút một xe bồn.*

dépotoir [depotwar] n. m. 1. Nơi đổ rác, chứa nước thải. 2. Nơi gom rác, chứa rác. ▷ Bóng, Thân Nơi bẻ bộn, bẩn thỉu, tạp nham. *C'est un vrai dépotoir, cette chambre!: Căn phòng này đúng là một thùng rác.*

dépôt-vente [depovãt] n. m. Nơi ký gửi hàng bán.

dépouille [depuj] n. f. **I.** 1. Da lột. –ĐỘNG Da tự lột. *La dépouille d'un serpent: Da rắn lột.* 2. Bóng, Văn *La dépouille mortelle: Di hài.* 3. n. f. pl. Chiến lợi phẩm. ▷ CỔ LA *Dépouilles opimes: Chiến lợi phẩm tước từ tử thi kẻ địch.* **II.** KỸ Mép vát của một dụng cụ.

dépouillé, ée [depuje] adj. 1. Đã lột da. *Lapin dépouillé: Thỏ đã lột da.* 2. Trơ trụi, trần trụi. *Arbre dépouillé de ses feuilles: Cây trụi lá.* 3. Bóng Đơn giản, không hoa mỹ. *Formes dépouillées: Hình dáng đơn sơ.*

dépouillement [depujmã] n. m. 1. Sự trơ trụi, trần trụi. 2. Sự kiểm kê, phân tích tỉ mỉ. *Dépouillement d'un scrutin: Việc kiểm phiếu cho một cuộc bầu cử.*

dépouiller [depuje] v. tr. [1] **I.** 1. Lột da. *Dépouiller un lapin: Lột da thỏ.* –*Par ext.* Lột sạch, lấy sạch. *Dépouiller un temple de ses ornements: Vét sạch đồ thờ của một ngôi đền. Le vent a dépouillé les arbres: Gió đã vặt hết lá cây.* ▷ v. pron. Lột vỏ, trút bỏ. *Se dépouiller de ses vêtements: Trút bỏ quần áo. La forêt se dépouille de sa verdure: Rừng*

trút màu xanh lá cây. **2.** Tước bỏ, tước đoạt. *Dépouiller qqn de ses biens: Tước đoạt của cải của ai.* ▷ v. pron. *Se dépouiller en faveur de qqn: Dốc của cho ai, nghèo vì ai.* **3.** Bóng Kiểm kê. *Dépouiller un compte, un dossier: Kiểm kê một tài khoản, một hồ sơ. Dépouiller un scrutin:* Kiểm kê kết quả bầu cử. **II.** Văn **1.** Trút bỏ. *L'insecte dépouille sa première carapace: Côn trùng trút bỏ lốt đầu tiên.* **2.** Bóng Bỏ, từ bỏ, chừa. *Dépouiller sa morgue: Chừa thái độ kiêu căng.* ▷ v. pron. *Se dépouiller de ses préjugés: Từ bỏ các thiên kiến.*

dépourvu, ue [depuRvy] adj. **1.** Không có, mất mát; túng thiếu. *"La cigale se trouva fort dépourvue"* (La Fontaine): *"Chú ve cảm thấy túng thiếu mọi thứ".* ▷ *Dépourvu de:* Thiếu. *Un jardin dépourvu de fleurs: Một khu vườn thiếu hoa. Être dépourvu de bon sens: Thiếu thiện ý.* Trái doté, muni, pourvu. **2.** Loc. adv. *Au dépourvu:* Bất ngờ, bất thình lình. *Il m'a pris au dépourvu: Nó chộp được tôi bất ngờ.*

dépoussiérage [depusjeRaʒ] n. m. Sự khử, hút, phủi bụi.

dépoussiérant [depusjeRɑ̃] n. m. KỸ Chất khử bụi.

dépoussiérer [depusjeRe] v. tr. [16] Hút, phủi, khử bụi. –Bóng Tân trang, làm mới lại.

dépoussiéreur [depusjeRœR] n. m. KỸ Máy hút bụi.

dépravation [depRavasjõ] n. f. Sự đổi bại, hư hỏng, sa ngã. *Dépravation du goût, du jugement, des mœurs: Sự hư hỏng về sở thích, về phán đoán; sự đổi phong bại tục. Tomber dans la dépravation: Roi vào cảnh sa ngã.* Đồng corruption, perversion, vice.

dépravé, ée [depRave] adj. **1.** Đổi bại, hư hỏng, biến chất. **2.** Vô luân, đổi bại, trụy lạc. *Mœurs dépravées: Phong tục suy đồi. Des gens dépravés: Những kẻ trụy lạc.* ▷ Subst. *Un, une dépravé(e): Một kẻ trụy lạc.*

dépraver [depRave] v. tr. [1] **1.** Làm đổi bại, trụy lạc, hư hỏng. *Dépraver le goût: Làm hỏng khiếu thưởng thức.* **2.** Tha hóa; trụy lạc hóa. *Ses fréquentations l'ont dépravé: Những mối giao du của nó đã làm trụy lạc nó. Dépraver les mœurs: Làm đổi bại phong tục.* Đồng pervertir.

déprécation [deprekasjõ] n. f. TÔN Lời cầu nguyện.

dépréciateur, trice [depResjatœR, tRis] n. Kẻ gièm pha, dè bỉu.

dépréciatif, ive [depResjatif, iv] adj. Gièm pha, dè bỉu. *Avis dépréciatif: Ý kiến gièm pha.*

dépréciation [depResjasjõ] n. f. Sự hạ giá; trạng thái bị hạ giá, sụt giá.

déprécier [depResje] v. tr. [1] **1.** Hạ giá; làm mất giá. *L'installation d'une usine à proximité a déprécié ce terrain: Sự dựng lên một nhà máy ở kế cận đã làm mất giá thửa đất.* Đồng dévaloriser. ▷ v. pron. *Monnaie qui se déprécie: Tiền mất giá.* **2.** Bôi nhọ, nói xấu. *Il ne parle de vous que pour vous déprécier: Nó nói về anh chỉ là để bôi xấu anh.* Trái. exalter, vanter.

déprédateur, trice [depRedatœR, tRis] adj. (và n.) Kẻ tham nhũng.

déprédation [depRedasjõ] n. f. **1.** Sự tham nhũng, ăn cắp, lạm tiêu. **2.** Sự phá hoại của cải vật chất. **3.** Sự tham ô, tiêu lạm công quỹ. *Déprédation des finances publiques: Sự tham ô tiêu lạm của công.* **4.** Sự khai thác hủy hoại môi trường.

déprendre (se) [depRɑ̃dR] v. pron. [74] Rời ra, tách ra, dứt bỏ, từ bỏ. *Se déprendre de qqn, d'une affection, d'une habitude: Rời ai ra, dứt bỏ tình thương, từ bỏ thói quen.*

dépressif, ive [depResif, iv] adj. TÂM Trầm uất, trầm cảm. *État dépressif: Trạng thái trầm cảm.* Y *Syndrome dépressif:* Hội chứng trầm cảm.

dépression [depResjõ] n. f. Sự sụt xuống, lún xuống. **1.** ĐCHẤT và ĐỊAMẠO Miền trũng; miền võng. **2.** KỸ Vùng giảm áp; vùng hạ áp. ▷ KHTƯỢNG Vùng áp thấp. **3.** Sự trầm uất, suy nhược. *Dépression nerveuse: Sự suy nhược thần kinh.* **4.** KTẾ Thời kỳ sa sút, khủng hoảng.

dépressionnaire [depResjɔnɛR] adj. KHTƯỢNG Giảm áp, cực tiểu (khí áp). *Zone dépressionnaire d'Islande: Vùng cực tiểu Ixlando, vùng giảm áp Ixlando.*

dépressurisation [depResyRizasjõ] n. f. KỸ Sự mất điều áp (trong cabin máy bay).

dépressuriser [depResyRize] v. tr. [1] KỸ Làm mất điều áp; ngừng điều áp.

déprimant, ante [depRimɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm suy sút tinh thần, làm nản lòng. *Une nouvelle déprimante: Một tin tức làm mất tinh thần.* Đồng démoralisant.

déprime [depRim] n. f. Thân Sự ủ dột; sự u uất, suy nhược.

déprimé, ée [depRime] adj. và n. U uất, suy sút tinh thần. *Il est très déprimé: Nó đang rất sa sút tinh thần. Un déprimé chronique: Một kẻ thường xuyên u uất.*

déprimer [depRime] v. tr. [1] **1.** Làm lõm xuống, trũng xuống. *Le choc a déprimé l'os frontal: Sự va chạm đã làm lõm xương trán.* **2.** Làm sa sút, làm mất tinh thần. *Sa maladie l'a beaucoup déprimé: Bệnh tật đã làm nó sa sút tinh thần.*

dépriser [deprize] v. tr. [1] Văn Đánh giá thấp; chê bai. *Dépriser qqn, un ouvrage: Đánh giá thấp ai; chê bai một tác phẩm.* Đồng mésestimer.

De profundis [deprofõdis] n. m. THCHÚA Kinh cầu hồn.

déprogrammation [deprogramasjõ] n. f. Sự xóa, sửa chương trình.

déprogrammer [deprograme] v. tr. [1] 1. TIN Xóa, sửa chương trình. 2. Bóng Giúp lấy lại cân bằng tâm lý thần kinh.

déprogrammeur, euse [deprogramœr, øz] n. Người giúp lập lại cân bằng tâm lý thần kinh.

dépucelage [depyslaʒ] n. m. Sự phá trinh.

dépuceler [depysle] v. tr. [22] Thgtục Phá trinh, làm mất trinh.

depuis [dəpųi] prép. **I.** (Chỉ thời gian). 1. Từ (lúc, sự kiện xảy ra). *Nous sommes à Paris depuis le premier janvier: Chúng tôi ở Pari từ ngày 1 tháng Giêng. Depuis quand êtes-vous absents?: Anh vắng mặt từ bao giờ?* –Mia *Depuis quand nous tutoyons-nous?: Chúng ta xưng mày tao với nhau từ bao giờ vậy?* ▷ Adv. *Qu'est-il arrivé depuis?: Đã xảy ra chuyện gì từ đó? Je ne l'ai pas revu depuis: Tôi không gặp nó từ bấy đến nay.* 2. Trong (khoảng thời gian cho đến lúc đang nói). *Je vous attends depuis une demi-heure: Tôi đợi anh từ nửa tiếng rồi. Il n'avait pas plu depuis longtemps: Trời không mưa từ lâu rồi.* –Exclam. *Depuis le temps que je voulais vous voir!: Từ bao lâu rồi tôi đã muốn gặp anh.* 3. Loc. conj. *Depuis que:* Từ khi. *Depuis qu'il fait froid, je ne sors plus: Từ khi trời trở lạnh, tôi không ra ngoài nữa.* **II.** (Biểu thị không gian với ý chuyển dịch hoặc phạm vi). Từ nơi nào. *Il est venu à pied depuis Rouen: Nó đi bộ từ Ruen tới. La douleur s'étendait depuis le genou jusqu'à l'aine: Đau từ đầu gối tới bẹn.* ▷ Abusiv. *Elle surveillait les enfants depuis son balcon* (phải nói *de son balcon): Cô ta trông trẻ từ trên ban công. Notre envoyé spécial nous parle depuis Beyrouth (de Beyrouth): Đặc phái viên đang nói với chúng ta từ Bâyrút.* **III.** Bóng *Depuis... jusqu'à:* Từ... đến. *Depuis le plus jeune jusqu'au plus vieux: Từ người trẻ nhất đến người già nhất.*

dépulper [depylpe] v. tr. [1] Lấy cơm, bã (của một củ, quả). *Dépulper des betteraves: Lấy bã củ cải* (đã ép đường).

dépuratif, ive [depyratif, iv] adj. và n. m. Giải độc, lọc máu, thanh lọc. *Une eau dépurative: Nước giải độc.* ▷ N. m. *Prendre un dépuratif: Uống thuốc lọc máu.*

dépuration [depyrasjõ] n. f. Sự lọc, sự làm sạch, thanh lọc.

dépurer [depyre] v. tr. [1] Y, KỸ Lọc trong, làm trong, khử độc.

députation [depytasjõ] n. f. 1. Sự cử đoàn đại biểu; đoàn đại biểu. *Recevoir une députation: Tiếp một đoàn đại biểu.* Đồng délégation. 2. Chức đại biểu, nghị sĩ. *Se présenter à la députation: Ứng cử chức nghị sĩ.*

député [depyte] n. m. 1. Phái viên, sứ giả. 2. Đại biểu, đại diện. *Les députés de la noblesse, du clergé, du tiers état: Những đại biểu của giới quý tộc, giới tăng lữ, của dẳng cấp thứ ba.* 3. Đại biểu quốc hội, nghị sĩ. *Élire un député: Bầu một nghị sĩ.* Appos. *Une femme député: Một nữ nghị sĩ.*

députer [depyte] v. tr. [1] Cử đại biểu. *Ils le députèrent pour plaider leur cause: Họ cử anh ta làm đại biểu để biện hộ cho họ.*

déqualification [dekalifikasjõ] n. f. Sự hạ thấp, làm mất phẩm chất nghề nghiệp (của ai).

déqualifier [dekalifje] v. tr. [1] Hạ thấp, làm mất phẩm chất nghề nghiệp (của ai).

der [der] n. f. hay n. m. inv. Thân *La der des der:* Cái cuối cùng; trận cuối cùng, hiệp chót. *–Dix de der:* Mười điểm sau chót.

déraciné, ée [derasine] adj. và n. 1. Bị bật rễ. 2. Bóng Mất gốc; bỏ làng quán quê hương. *Des émigrants déracinés: Những kẻ di cư rời bỏ quê hương.* ▷ Subst. *"Les Déracinés":* titre d'une œuvre (1897) de M. Barrès: *"Những kẻ mất gốc"* tên một tác phẩm của A.Baret.

déracinement [derasinmã] n. m. Sự bật rễ, tình trạng bật rễ; sự triệt hạ tận gốc. –Bóng Trạng thái một người lìa bỏ quê hương.

déraciner [derasine] v. tr. [1] 1. Nhổ cả rễ. *Déraciner un arbre: Nhổ bật rễ cây.* –Par anal. *Déraciner une dent: Nhổ một cái răng.* 2. Bóng Triệt hạ, đào tận gốc trốc tận rễ. *Déraciner un préjugé, un vice: Diệt trừ một thành kiến một thói hư tật xấu.* Đồng extirper. 3. Bóng *Déraciner qqn:* đuổi ai khỏi quê hương bản quán.

dérader [derade] v. intr. [1] HẢI Phải rời vũng tầu (vì sóng lớn); giạt ra ngoài cảng.

dérager [deraʒe] v. intr. [1] Văn Ngớt giận; dịu cơn nóng. *Il n'a pas déragé de la soirée: Nó chưa nguôi giận từ lúc chiều.* Đồng décolérer.

déraillement [derajmã] n. m. Sự trật bánh (tầu hỏa).

dérailler [deraje] v. intr. [1] 1. Trật bánh. *Le train a déraillé: Tàu hỏa trật bánh.* 2. Bóng, Thân Chạy lệch lạc, sai lệch. *Ce baromètre déraille complètement: Chiếc phong vũ biểu này sai lệch hoàn toàn. Sa voix déraille*

dans les aigus: Giọng nó lệch sang phần lanh lảnh. **3.** Bóng, Thân Nói bậy bạ, mất lương tri, lẽ phải. *Ce n'est pas cela du tout! Tu dérailles, mon vieux: Không phải thế, anh nói bậy rồi, anh bạn ạ.* Đồng déraisonner.

dérailleur [deʀajœʀ] n. m. **1.** KỸ Thiết bị sang tầng (líp); cái đêrayơ. **2.** ĐSẮT Ghi chuyển đường.

déraison [deʀezõ] n. f. Điều phi lý, trái lẽ.

déraisonnable [deʀezɔnabl] adj. Phi lý; không biết điều. *Personne déraisonnable: Con người không biết điều. Il serait déraisonnable de partir maintenant: Thật phi lý nếu ra đi bây giờ.*

déraisonnablement [deʀezɔnabləmã] adv. Một cách phi lý.

déraisonner [deʀezɔne] v. intr. [1] Nói càn bậy; nói điều phi lý. *Ça, un chef-d'œuvre? Mais tu déraisonnes!: Đó là một tác phẩm ư? Anh nói phi lý!*

dérangement [deʀãʒmã] n. m. **1.** Sự quấy rầy. **2.** Sự xáo lộn, lộn xộn. **3.** Bóng Sự bối rối, phiền nhiễu. *Causer du dérangement à qqn: Gây sự bối rối cho ai.* **4.** Bị trục trặc, bị hỏng. *Téléphone en dérangement: Đường dây điện thoại bị hỏng.* **5.** Sự rối loạn tạm thời. *Dérangement intestinal: Sự rối loạn đường ruột.*

déranger [deʀãʒe] v. tr. [15] **1.** Xáo trộn, làm mất trật tự. *Déranger des livres: Xáo trộn những cuốn sách. Vous rangerez ce que vous avez dérangé: Anh hãy xếp lại trật tự những gì anh đã xáo trộn.* –*Par ext.* Làm lộn xộn. *Déranger une chambre: Làm lộn xộn căn phòng.* **2.** Buộc ai phải rời chỗ. *Il a dérangé dix personnes pour accéder à son fauteuil: Nó buộc mười người đứng dậy để đến được ghế của nó.* ▷ v. pron. *Ne vous dérangez pas, je vous l'apporte: Không cần mất công, tôi sẽ mang tới cho anh.* **3.** Làm phiền, quấy rầy. *Cette musique me dérange: Tiếng nhạc này quấy rầy tôi. Prière de ne pas déranger: Xin đừng làm phiền.* Đồng distraire, ennuyer. ▷ v. pron. *Continuez votre travail, ne vous dérangez pas pour moi: Tiếp tục công việc đi, đừng bận tâm vì tôi.* –Làm phật ý, làm khó chịu, làm phiền. *Cela vous dérange-t-il de reporter notre rendez-vous?: Rời buổi hẹn lại có làm phiền anh không?* **4.** Tạo sự rối loạn cơ thể. *Mets indigestes qui dérangent le foie: Món ăn không tiêu làm rối loạn chức năng gan.* ▷ *Avoir le cerveau dérangé:* Đầu óc bất thường, điên khùng, mất trí.

dérapage [deʀapaʒ] n. m. **1.** Sự trượt. ▷ Bóng Sự thay đổi không kiểm soát được. *Dérapage des prix: Sự trượt giá.* **2.** THỂ Sự trượt (tuyết) ngang.

déraper [deʀape] v. intr. [1] **1.** KỸ Trượt (do độ bám kém). *La voiture a dérapé sur une plaque de verglas: Xe bị trượt trên vũng băng.* ▷ Bóng Lệch ra ngoài, chệch hướng. *La conversation a dérapé: Câu chuyện bị chệch hướng.* **2.** HÀI (Neo) trượt, không bám. ▷ v. tr. *Déraper l'ancre* hay, absol. *déraper:* Trượt neo.

dérasé, ée [deʀaze] adj. *Bande dérasée:* Hành lang (ven xa lộ) dành cho xe dừng khẩn cấp.

dérasement [deʀazmã] n. m. Sự hạ thấp, bạt thấp.

déraser [deʀaze] v. tr. [1] XDỤNG Hạ thấp, bạt đi.

dératé, ée [deʀate] n. *Courir comme un dératé:* Chạy rất nhanh.

dératisation [deʀatizasjõ] n. f. Sự diệt chuột.

dératiser [deʀatize] v. tr. [1] Diệt chuột. *Dératiser un navire, une cave: Diệt chuột trên tầu, trong hầm.*

dérayer [deʀeje] v. tr. [24] NÔNG Đào rãnh phân giới.

dérayure [deʀejyʀ] n. f. NÔNG Rãnh phân giới.

derbouka [dɛʀbuka] hay **darbouka** [daʀbuka] n. m. Cái trống vùng Bắc Phi.

derby [dɛʀbi] n. m. **1.** NGỰA Hội đua ngựa hằng năm. *Derby français:* Giải đua ngựa ở Santily. **2.** THỂ Cuộc đấu giữa hai đội láng giềng. **3.** Giầy buộc ở cổ chân.

derechef [dəʀəʃɛf] adv. Cũ hay Văn Một lần nữa.

déréglé, ée [deʀegle] adj. **1.** Hỏng, rối loạn. *Montre déréglée: Đồng hồ chạy không đúng, chạy sai.* ▷ Quá mức, quá chừng. *Appétit déréglé: Sự thèm muốn quá mức. Imagination déréglée: Sự tưởng tượng hoang đường.* **2.** Phi đạo đức, bừa bãi. *Conduite déréglée: Cách ăn ở phi đạo đức, cách sống bừa bãi.*

dérèglement [deʀɛgləmã] n. m. **1.** Sự rối loạn, sự xáo lộn. *Le dérèglement des saisons: Thời tiết không điều hòa.* **2.** Lỗithời Sự bừa bãi, vô luân, vô hạnh. *Vivre dans le dérèglement: Sống trong cảnh bừa bãi. Le dérèglement des mœurs: Sự phóng đãng trong phong tục.*

dérégler [deʀegle] v. tr. [16] **1.** Làm rối loạn, làm hỏng. *Le froid dérègle les horloges: Thời tiết lạnh đã làm đồng hồ chạy sai.* –Par ext. *La boisson lui a dérèglé l'estomac: Nghiện rượu đã làm hỏng dạ dày của nó.* **2.** Lỗithời Làm lãng quên đạo đức, bổn phận. *Cette passion pour l'argent, qui dérègle les mœurs: Sự say mê tiền bạc đã làm bại hoại phong tục.*

déréliction [deʀeliksjõ] n. f. THẦN Sự bị ruồng bỏ, cô quạnh về tinh thần.

dérépresseur [dɛʀepʀesœʀ] adj. và n. m. SINH (Sự) trỗi dậy (của một gien lặn).

dérépression [dɛʀepʀesjõ] n. m. SINH Sự giải ức chế, sự trỗi dậy (của một gien lặn).

dérider [dɛʀide] v. tr. [1] 1. Làm hết nhăn. 2. Làm vui lên. *Dérider qqn: Làm vui cho ai.* ▷ v. pron. *Se dérider:* Tươi lên, mất vẻ ủ dột. *Il a fini par se dérider: Cuối cùng thì nó cũng tươi lên.*

dérision [dɛʀizjõ] n. f. Sự cười nhạo, khinh thị. *Je disais cela par dérision: Tôi nói điều đó để cười nhạo. Tourner (qqn, qqch) en dérision:* Cười nhạo ai; nhạo báng ai (cái gì).

dérisoire [dɛʀizwaʀ] adj. 1. Văn Đáng cười nhạo. *Des propos dérisoires: Những cây chuyện nực cười. Il était dérisoire dans son malheur: Nó cười nhạo trong dau khổ.* 2. Không nghĩa lý gì, không đáng kể. *Un salaire dérisoire: Tiền công không dáng kể.*

dérisoirement [dɛʀizwaʀmã] adv. Văn Một cách không đáng kể.

dérivatif, ive [dɛʀivatif, iv] adj. và n. m. 1. Thdụng Giải trí; chuyển giải. *Activités dérivatives: Các hoạt động giải trí.* –N. m. *Le travail; est un dérivatif au chagrin, aux soucis: Công việc là phương tiện chuyển giải nỗi buồn rầu, lo lắng.* 2. NGÔN Phái sinh. *Préfixe, suffixe dérivatif: Tiền ngữ, tiếp ngữ phái sinh.*

1. dérivation [dɛʀivasjõ] n. f. 1. Sự chuyển dòng. *Dérivation d'un cours d'eau: Sự chuyển dòng một con sông.* ▷ *Ligne branchée en dérivation:* Mạch rẽ. 2. TOÁN Phép lấy đạo hàm. 3. NGÔN Quá trình phái sinh.

2. dérivation [dɛʀivasjõ] n. f. 1. HẢI và HKHÔNG Sự trệch đường. 2. PHÁO Sự lệch (đường đạn).

dérive [dɛʀiv] n. f. 1. HẢI và HKHÔNG Độ lệch (của hành trình, hướng đi), độ trôi. *Navire qui subit une dérive de 3° ouest par rapport à son cap: Con tầu bị lệch 3° tây so với hải trình. Angle de dérive: Góc lệch.* ▷ *Bateau qui va à la dérive:* Tầu bị trôi (không điều khiển được). –Bóng *Ses affaires vont à la dérive: Công việc của nó tiến hành chuệch choạc. Il est à la dérive: Nó buông trôi, không nghị lực, ý chí.* 2. ĐỊAMẠO *Dérive des continents:* Sự trôi giạt của các lục địa. 3. HẢI Cánh đứng (để tránh trôi giạt, lệch hướng ở thuyền buồm). ▷ HKHÔNG Đuôi lái chỉnh hướng. 4. QUÂN Độ điều chỉnh (đường bắn). 5. KỸ Độ sai (so với điểm không).

1. dérivé [dɛʀive] n. m. 1. NGÔN Phái sinh. *"Dépuration" est un dérivé de "dépurer": "Dépuration" là từ phái sinh của "dépurer"* 2. HOÁ Chất chiết xuất, dẫn xuất. *L'essence est un dérivé du pétrole: Dầu xăng là một dẫn xuất của dầu mỏ.*

2. dérivé, ée [dɛʀive] adj. Chuyển dòng. *Canal dérivé: Kênh chuyển dòng.* ▷ ĐIỆN *Loi des courants dérivés:* Định luật mạch rẽ.

dérivée [dɛʀive] n. f. TOÁN Đạo hàm.

1. dériver [dɛʀive] v. tr. [1] **I.** v. tr. dir. Chuyển dòng. *Dériver un ruisseau: Chuyển dòng một con suối.* ▷ TOÁN *Dériver une fonction*: Tính đạo hàm cho một hàm số. **II.** v. tr. indir. 1. *Dériver de:* Xuất phát từ. *Une conception du monde qui dérive des philosophies de la Grèce antique: Một thế giới quan xuất phát từ triết học cổ Hy Lạp.* 2. NGÔN Phái sinh từ; bắt nguồn từ. *Une part importante du vocabulaire français dérive du latin: Một phần quan trọng của từ ngữ Pháp bắt nguồn từ tiếng La tinh. Mot qui dérive d'un autre: Từ phái sinh của một từ khác.*

2. dériver [dɛʀive] v. intr. [1] 1. HẢI và HKHÔNG Trôi giạt, đi chệch hướng. 2. HẢI (Tầu) trôi, không điều khiển được.

3. dériver [dɛʀive] [1] hay **dériveter** [dɛʀivte] v. tr. [23] KỸ Tháo đinh tán.

dériveur [dɛʀivœʀ] n. m. Thuyền buồm có cánh đứng.

derm(o)– V. dermato–.

dermatite [dɛʀmatit] hay **dermite** [dɛʀmit] n. f. Y Viêm da. *Dermatite séborrhéique: Viêm da tiết bã nhờn.*

dermato–, –derme, derm(o)– Từ tố có nghĩa là "da".

dermatologie [dɛʀmatɔlɔʒi] n. f. Y Khoa da.

dermatologique [dɛʀmatɔlɔʒik] adj. (Thuộc) khoa da.

dermatologiste [dɛʀmatɔlɔʒist] hay **dermatologue** [dɛʀmatɔlɔg] n. Y Bác sĩ khoa da.

dermatose [dɛʀmatoz] n. f. Y Bệnh về da.

derme [dɛʀm] n. m. Chân bì, nội bì (lớp da trong). *C'est le derme des animaux qui, après tannage, donne le cuir: Chân bì, sau khi thuộc, cho ta da thuộc.*

–derme V. dermato–.

dermeste [dɛʀmest] n. m. Giống bọ ăn da.

dermique [dɛʀmik] adj. (Thuộc về) da.

dermite V. dermatite.

dermoptères [dɛʀmɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cánh da (cánh màng).

dernier, ière [dɛʀnje, jɛʀ] và n. **I.** (trước danh từ) Cuối cùng, sau hết. *Le dernier jour du mois: Ngày cuối cùng của tháng. La dernière édition d'un journal* (ellipt. *la dernière*): *Số cuối cùng trong ngày* (của nhật báo). *Rendre le dernier soupir: Thở hơi cuối cùng. Dire son dernier mot: Nói lời cuối cùng, quyết định. Je vous le laisse à vingt francs, mais c'est mon dernier mot!: Tôi để*

cho anh với giá 20 phrăng; đó là lời cuối cùng (hạ giá hết mức rồi). *Avoir le dernier mot dans une polémique*: Thắng trong cuộc luận chiến. ▷ (sau danh từ). *Le jugement dernier: Cuộc phán xử cuối cùng.* ▷ (Attribut.) *Il est parti dernier: Nó ra đi sau cùng. Il est bon dernier au classement général: Nó xếp tận cùng trong bảng tổng xếp hạng.* ▷ Subst. *Le dernier de la classe: Kẻ cuối cùng trong lớp. "Le Dernier des Mohicans", roman de Fenimore Cooper (1826): "Người Môhican cuối cùng" Tiểu thuyết của F. Côpo.* ▷ Loc. adv. Sau chót. *Nous verrons cela en dernier: Chúng ta sẽ xem xét điều đó sau chót.* **II.** Vừa qua, mới nhất. *L'année dernière: Năm vừa qua. Habillé à la dernière mode: Ăn mặc mốt mới nhất. Nouvelles de la dernière heure: Tin mới nhất; tin giờ chót. Aux dernières nouvelles: Tin cuối cùng.* Thân *Vous connaissez la dernière?: Anh biết chuyện mới nhất không?* ▷ Subst. Con út. *C'est son petit dernier: Đó là con út của anh ta.* **III.** Cực kỳ; tuyệt hảo. *Le dernier degré de la perfection: Sự hoàn mỹ cực kỳ.* ▷ Subst. *C'est le dernier des individus,* ou *le dernier des derniers:* Kẻ hèn hạ nhất, đáng khinh nhất. *C'est à la portée du dernier des imbéciles: Nó ở tầm mức tồi tệ nhất của những tên dần độn.*

dernièrement [dɛʀnjɛʀmɑ̃] adv. Mới đây. *Je l'ai vu tout dernièrement: Tôi vừa gặp hắn mới đây.*

dernier-né [dɛʀnjene], **dernière-née** [dɛʀnjɛʀne] n. Con út. *Les derniers-nés: Những đứa con út.*

derny [dɛʀni] n.m. THỂ Xe máy (dẫn đoàn đua xe đạp).

dérobade [deʀɔbad] n. f. Sự tránh né, trốn lủi. *La dérobade d'un cheval devant l'obstacle: Sự tránh né của con ngựa trước vật chướng ngại.* ▷ Bóng *Il a coupé court aux questions par une dérobade: Nó cắt ngang các câu hỏi bằng cách tránh né.*

dérobé, ée [deʀɔbe] adj. 1. Ăn trộm, ăn cắp. *Restituer un objet dérobé: Trả lại vật bị đánh cắp.* 2. Kín, bí mật. *Escalier dérobé: Cầu thang bí mật.*

dérobée (à la) [deʀɔbe] loc. adv. Lén, trộm. *Je l'observais à la dérobée: Tôi nhìn trộm nó.*

dérober [deʀɔbe] **I.** v. tr. [1] 1. Trộm cắp, lấy cắp. *On lui a dérobé sa montre: Nó bị lấy cắp mất đồng hồ. Dérober un secret: Đánh cắp một bí mật.* ▷ Làm trộm; làm vào lúc bất ngờ. *Dérober un baiser: Hôn trộm.* 2. Tránh cho. *Dérober un coupable à la justice: Tránh cho kẻ tội phạm khỏi ra tòa.* 3. Che kín, ngăn, chắn, giấu. *Ce mur me dérobe le paysage: Bức tường này chắn hết phong cảnh.* **II.** v. pron. 1. *Se dérober à:* Lẩn tránh; tránh né. *Se dérober à toutes les questions: Lẩn tránh mọi câu hỏi.* ▷ (S. comp.) *Chaque fois qu'on l'interroge, il se dérobe: Mỗi lần bị hỏi, nó lại né tránh.* 2. Xụm xuống, nhũn ra, bủn rủn. *Ses genoux se dérobèrent sous lui: Đầu gối nó quị xuống.* 3. NGỰA *Cheval qui se dérobe devant un obstacle, qui se dérobe: Con ngựa tránh rẽ ngang, không nhảy qua chướng ngại vật.*

dérochage [deʀɔʃaʒ] n. m. KỸ Sự đánh sạch.

dérochement [deʀɔʃmɑ̃] n. m. CGCHÍNH Sự nạo vét đá, lấy sạch đá đi.

1. dérocher [deʀɔʃe] v. tr. [1] KỸ Sự đánh sạch (kim loại).

2. dérocher [deʀɔʃe] v. [1] 1. v. intr. LEONÚI Ngã xuống (khi leo núi). *Il a déroché: Anh ta bị ngã xuống núi.* Đồng dévisser. ▷ v. pron. *Se dérocher:* Ngã xuống núi (khi leo lên). 2. v. tr. CGCHÍNH Nạo vét đá. *Dérocher le lit d'une rivière: Nạo vét đá ở lòng sông.*

déroder [deʀɔde] v. tr. [1] KỸ Hạ cây, đánh gốc. *Déroder un bois: Hạ cây ở một khu rừng.*

dérogation [deʀɔgasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự tu chỉnh luật. 2. Thdụng Sự vi phạm. *Je ne tolérerai aucune dérogation au règlement: Tôi không cho phép bất kỳ sự vi phạm nào tới các quy chế.*

dérogatoire [deʀɔgatwaʀ] adj. LUẬT 1. Cho phép tu chỉnh. *Acte dérogatoire: Tu chính án.* 2. Có tính vi phạm pháp luật. *Cette clause de votre contrat est dérogatoire et illicite: Điều khoản này của hợp đồng của anh là vi phạm pháp luật và bất chính.*

dérogeance [deʀɔʒãs] n. f. SỬ Sự mất tư cách quý tộc.

déroger [deʀɔʒe] v. tr. indir. [15] *Déroger à.* **I.** 1. Vi phạm. *Déroger à la loi: Vi phạm pháp luật.* 2. Xúc phạm. *Déroger à la majesté du trône: Xúc phạm Đức vua.* ▷ (S. comp.) Hạ mình; mất phẩm giá. *Il ne pourrait faire une chose pareille sans déroger: Anh ta không thể làm một điều như vậy mà không bị mất phẩm giá.* **II.** SỬ *Déroger à noblesse:* Vi phạm tư cách quý tộc. –(S. comp.) *"Hélas! le dernier des Sigognac a dérogé!" (Th. Gautier): "Than ôi! tên đốn mạt của dòng họ Sigônhắc đã mất tư cách quý tộc!"*

dérouillée [deʀuje] n. f. Dgian Sự đánh đòn, một trận, mẻ (đòn). *Flanquer une dérouillée à qqn: Sửa cho ai một trận.*

dérouiller [deʀuje] **I.** v. tr. [1] 1. Đánh sạch gỉ. *Dérouiller une arme: Đánh sạch gỉ cho vũ khí.* 2. Bóng,Thdụng Làm mở mang, thức tỉnh. *La lecture dérouille l'esprit: Việc đọc sách mở mang trí óc. Se dérouiller les jambes: Làm chân hết tê.* 3. Thân Đánh. *Je l'ai dérouillé:*

Tôi đã đánh nó một trận. **II.** v. intr. Thân Bị đánh, ăn đòn. *Si tu continues, tu vas dérouiller: Nếu mày cứ tiếp tục là sẽ ăn đòn đó.* –*Par ext.* Đau. *On m'a arraché une dent... ce que j'ai pu dérouiller!: Người ta nhổ của tôi một cái răng, dau đến thế là cùng.*

déroulage [deʀulaʒ] n. m. **1.** Giở ra, mở cuộn ra, lột một lá gỗ quanh một súc gỗ. ▷ Kỹ *Déroulage d'une bille d'okoumé: Sự bóc gỗ súc (để làm gỗ dán).* **2.** Sự tở; sự tháo cuộn. *Le déroulage d'une bobine: Tháo cuộn giấy to.*

déroulement [deʀulmã] n. m. **1.** Sự giở, mở, trải ra. *Le déroulement d'un tuyau d'arrosage: Sự trải dường ống tưới.* **2.** Bóng *Saisir les faits dans leur déroulement: Nắm bắt sự việc trong quá trình diễn biến.*

dérouler [deʀule] v. tr. [1] **1.** Trải ra, mở cuộn ra. *Dérouler un tapis: Trải tấm thảm.* ▷ v. pron. *Pelote de laine qui se déroule: Cuộn len bị giở tung ra.* –Bóng *Le panorama superbe qui se déroulait devant nous: Toàn cảnh tuyệt vời mở ra trước chúng ta.* **2.** Bóng Triển khai. *Il déroula tout son raisonnement avec une assurance parfaite: Anh ta triển khai lập luận với sự tin tưởng hoàn toàn.* ▷ v. pron. Diễn biến. *Les faits se sont déroulés en si peu de temps que personne n'a réagi: Sự việc diễn biến trong thời gian ngắn đến mức không ai kịp phản ứng.* **3.** Kỹ Bóc một súc gỗ thành lá mỏng để làm gỗ dán.

déroulеuse [deʀuløz] n. f. Kỹ **1.** Máy bóc gỗ. **2.** Trục cuốn (dây).

déroutant, ante [deʀutã, ãt] adj. Làm hoang mang. *Une réponse déroutante: Một câu trả lời gây hoang mang. Un mode d'expression déroutant: Một cách diễn tả làm hoang mang.*

déroute [deʀut] n. f. **1.** Sự thua chạy tán loạn. *Mettre une armée en déroute: Khiến cho một dạo quân phải thua chạy.* **2.** Bóng Sự thất bại, tan vỡ. *Ses affaires sont en déroute: Công việc của nó thất bại.*

déroutement [deʀutmã] n. m. Sự thay đổi hành trình.

dérouter [deʀute] v. tr. [1] **1.** Cũ Làm đổi hướng. **2.** Thay đổi hành trình ban đầu. *Dérouter un avion en raison du brouillard: Đổi dường bay của máy bay vì sương mù.* **3.** Bóng Đánh lạc hướng. *Ses mensonges me déroutent: Những lời dối trá của nó khiến tôi lạc hướng.*

derrick [deʀik] n. m. Tháp khoan (giếng dầu). Đồng tour de forage.

1. derrière [deʀjɛʀ] prép. và adv. **I.** prép. **1.** Sau, phía sau. *Marcher les uns derrière les autres: Người nọ đi sau người kia. Les mains derrière le dos: Tay chắp sau lưng.* –Bóng *Avoir une idée derrière la tête:* Có một ý kiến không nói ra. **2.** Phía bên kia. *Derrière le mur: Phía bên kia tường. Derrière la montagne: Phía bên kia núi.* **3.** Bóng Sau (một chuỗi, một thứ tự). *X est derrière Y au classement général: X xếp sau Y trong bảng tổng xếp hạng.* **II.** adv. **1.** Phía sau, phía bên kia. *Regarder derrière: Nhìn phía sau. Il marche derrière: Nó đi ở phía sau. Demeurer loin derrière: Ở xa phía sau.* **2.** loc. adv. *Par-derrière:* Từ phía sau. *Attaquer l'ennemi par-derrière: Đánh địch từ phía sau.* –Thân Một cách xảo trá, lừa lọc. *Faire des coups par-derrière: Đánh sau lưng, đánh lén.*

2. derrière [deʀjɛʀ] n. m. **1.** Đằng sau; phần sau. *Le derrière de la maison: Đằng sau nhà.* Trái devant, façade. **2.** Đít, mông. *Tomber sur le derrière: Ngã bệt mông xuống đất. Mettre qqn dehors à coups de pied au derrière: Đá dít ai ra cửa.*

derviche [deʀviʃ] n. m. Thầy tu đạo Hồi. *Derviche tourneur: Thày tu đạo Hồi múa may quay cuồng.*

des [de] art. **I.** 1. Mạo từ chỉ định cộng hợp (*de* và *les*). *Le catalogue des livres de la bibliothèque: Bản danh mục các sách của thư viện. La salle des conférences: Phòng họp hội nghị.* **2.** Mạo từ bộ phận. *Verser des arrhes: Trả một phần tiền cọc. Reprenez des tripes: Hãy lấy lại bộ lòng.* **II.** Mạo từ phiếm định. (plur. de un, une). *Une table, des tables: Một cái bàn; những cái bàn. Des amis sont venus me voir: Lũ bạn đến thăm tôi.* ▷ (Với một giá trị khoa trương, cường điệu). *Il rentre à des une heure du matin: Nó trở về những một giờ sáng.*

dès [dɛ] prép. **I.** (Chỉ thời gian) 1. Kể từ, ngay từ, từ. *Dès l'enfance: Từ thời nhỏ. Dès maintenant: Ngay từ bây giờ.* ▷ Loc. conj. *Dès que:* Ngay khi. *Dès que vous arriverez, je pourrai partir: Ngay khi anh đến tôi có thể ra đi.* **2.** loc. adv. *Dès lors:* Từ lúc ấy. *Dès lors, il devient suspect: Từ lúc ấy nó bị tình nghi.* ▷ Loc. conj. *Dès lors que:* Từ lúc mà. *Dès lors que vous acceptez, le marché est conclu: Từ lúc mà anh nhận lời, giao kèo mua bán coi như xong.* **II.** (chỉ nơi chốn). Từ đâu, ngay từ. *Fleuve navigable dès sa source: Con sông thuyền bè qua lại được ngay từ ngọn nguồn.*

dés– Từ tố la tinh có nghĩa là "thiếu, ngưng".

désabonnement [dezabɔnmã] n. m. Sự thôi thuê bao; sự ngưng đặt mua.

désabonner [dezabɔne] v. tr. [1] Ngưng đặt mua. ▷ v. pron. *Cette revue ne m'intéressait plus, je me suis désabonné: Tạp chí này*

không gây hứng thú đối với tôi nữa, tôi ngưng đặt mua rồi.

désabusé, ée [dezabyze] adj. Đã tỉnh ngộ, đã vỡ mộng. *Une personne désabusée: Một con người đã tỉnh ngộ. Prendre un air désabusé: Có vẻ vỡ mộng.* ▷ Subst. *C'est un désabusé: Đó là một người bị vỡ mộng.*

désabusement [dezabyzmã] n. m. Văn Sự làm tỉnh ngộ; sự thức tỉnh, sự tỉnh ngộ, vỡ mộng.

désabuser [dezabyze] v. tr. [1] Cũ ou Văn Làm tỉnh ngộ ai, thức tỉnh ai.

désaccord [dezakɔʀ] n. m. **1.** Sự bất đồng, bất hòa. *Ce léger désaccord entre eux n'a fait que croitre avec le temps: Sự bất đồng nhỏ giữa họ chỉ ngày càng trầm trọng thêm.* ▷ Sự chia rẽ, bất hòa. *Ces discussions amenèrent le désaccord dans la famille: Các cuộc tranh cãi dẫn tới bất hòa trong gia đình.* **2.** Sự mâu thuẫn. *Le désaccord flagrant entre la théorie et la pratique: Sự mâu thuẫn hiển nhiên giữa lý thuyết và thực tiễn.*

désaccorder [dezakɔʀde] v. tr. [1] **1.** Hiếm Gây bất hòa; gây chia rẽ. **2.** NHẠC Làm lạc điệu; sai điệu. *L'humidité a désaccordé ce piano: Độ ẩm đã làm sai điệu cây đàn piano này.* ▷ v. pron. *Harpe qui se désaccorde: Cây đàn thụ cầm lạc điệu.*

désaccoupler [dezakuple] v. tr. [1] Tách cặp. *Désaccoupler des bœufs: Tách cặp bò.* –KỸ *Désaccoupler des circuits électriques: Ngắt mạch điện.*

désaccoutumance [dezakutymãs] n. f. Y Sự bỏ thói quen, sự cai nghiện. *La désaccoutumance des stupéfiants nécessite un traitement approprié: Việc cai nghiện chất ma túy đòi hỏi một sự điều trị thích hợp.*

désaccoutumer [dezakutyme] v. tr. [1] Làm mất thói quen. ▷ v. pron. *Se désaccoutumer de fumer, de tricher: Bỏ thói quen hút thuốc, lừa lọc. Se désaccoutumer du tabac: Bỏ thói quen hút thuốc lá.*

désacralisation [desakʀalizasjõ] n. f. Sự làm mất tính thiêng liêng.

désacraliser [desakʀalize] v. tr. [1] Làm mất tính, thiêng liêng. *Désacraliser la justice: Làm mất tính thiêng liêng của cán cân công lý.*

désacitivation [dezaktlvasjõ] n. f. VLÝHTNHÂN Sự loại chất phóng xạ. *La désactivation des déchets radioactifs: Sự loại phóng xạ của những chất thải phóng xạ.*

désactiver [dezaktive] v. tr. [1] VLÝHTNHÂN Loại tính phóng xạ; khử phóng xạ.

désadaptation [dezadaptasjõ] n. f. Sự mất tính thích ứng.

désadapté, ée [dezadapte] adj. và n. Mất tính thích ứng, không thích ứng được. ▷ Subst. *Un, une désadapté(e): Một vật không thích ứng.*

désadapter [dezadapte] v. tr. [1] Làm mất thích ứng. *L'incarcération prolongée désadapte les détenus: Sự tống giam lâu ngày khiến kẻ bị giữ mất khả năng thích ứng* (với xã hội bên ngoài). ▷ v. pron. *Se désadapter: Mất khả năng thích ứng.*

désaffectation [dezafɛktesjõ] n. f. LUẬT Sự cải dụng, sự dùng vào việc khác.

désaffecté, ée [dezafɛkte] adj. Cải dụng; dùng vào việc khác. *Une grange désaffectée transformée en garage: Một kho thóc cải dụng thành nhà để xe.*

désaffecter [dazafɛkte] v. tr. [1] **1.** Cải dụng. *Désaffecter une caserne, une église: Cải dụng một trại lính; một nhà thờ.* **2.** TÀI Ngưng sử dụng (tiền) vào một việc xác định.

désaffection [dezafɛksjõ] n. f. Sự mất lòng tin yêu, thất sủng. *La désaffection du peuple pour son souverain: Sự mất lòng tin yêu của quần chúng đối với nhà vua.* –Sự ngưng quan tâm đến điều gì; hết yêu thích điều gì. *La désaffection du public pour la théâtre: Sự mất lòng tin yêu của quần chúng đối với nghệ thuật kịch.*

désagréable [dezagʀeabl] adj. Khó chịu. *Personne désagréable: Con người khó chịu. Nouvelle désagréable: Tin tức bực mình.*

désagréablement [dezagʀeabləmã] adv. Một cách khó chịu. *Être désagréablement surpris: Ngạc nhiên một cách khó chịu.*

désagrégation [dezagʀegasjõ] n. f. Sự phân rã, tan rã. –Bóng *La désagrégation des institutions: Sự phân rã của các thể chế.*

désagréger [dezagʀeʒe] v. tr. [17] Làm phân rã; làm rã. *L'humidité désagrège le plâtre: Độ ẩm làm phân rã chất thạch cao.* ▷ v. pron. *Ce mur se désagrège: Bức tường này tự rã ra.*

désagrément [dezagʀemã] n. m. Sự khó chịu, buồn phiền. *Causer du désagrément: Tạo cho ai sự buồn phiền.* –*Vous allez vous attirer bien du désagrément: Anh sẽ tự chuốc lấy nhiều phiền não.*

désaimantation [dezɛmãtasjõ] n. f. Sự khử từ.

désaimanter [dezɛmãte] v. tr. [1] Khử từ.

désaliénation [dezaljenasjõ] n. f. Sự hết bệnh tâm thần; sự giải tha hóa.

désaliéner [dezaljene] v. tr. [16] Chấm dứt sự xa lánh, ghét bỏ; giải thoát; giải tha hóa.

désaltérant, ante [dezalterɑ̃, ɑ̃t] adj. Giải khát. *Une boisson très désaltérante: Một đồ uống giải khát rất tốt.*

désaltérer [dezalteʀe] v. tr. [16] Làm dịu cơn khát. *Désaltérer un malade fiévreux: Làm dịu cơn khát của một bệnh nhân trong cơn sốt.* (S. comp.) *L'eau pure, le thé désaltèrent: Nước trong và chè làm dịu cơn khát.* ▷ v. pron. Giải khát, uống. *Allons nous désaltérer au bar: Chúng ta ra quán giải khát.*

désamidonnage [dezamidɔnaʒ] n. m. Sự gột hồ, (ở vải).

désamidonner [dezamidɔne] v. tr. [1] Gột hồ; giặt hồ. *Désamidonner du linge: Gột hồ ở vải; giặt hồ.*

désaminase [dezaminɑz] n. f. SINHHÓA Chất khử amin; khử aminaza.

désamination [dezaminasjõ] n. f. SINHHÓA Sự khử amin.

désamorçage [dezamɔʀsaʒ] n. m. Sự tháo ngòi (kíp) nổ; sự nhả máy, ngắt máy. *Le désamorçage d'une mine: Tháo kíp nổ cho mìn. Le désamorçage d'un pompe: Sự tắt máy bơm; sự ngắt bơm.*

désamorcer [dezamɔʀse] v. tr. [14] 1. Tháo kíp; tháo ngòi nổ. *Désamorcer une bombe: Tháo kíp quả bom.* 2. Ngắt máy, ngưng chạy. *Désamorcer une pompe: Ngắt máy bơm.* 3. Bóng Làm mất tính nguy hiểm, đe dọa. *Désamorcer les antagonismes: Làm mất sự đe dọa của những kẻ đối kháng.*

désannexer [dezanɛkse] v. tr. [1] Trả lại, hoàn lại vùng đất đã sát nhập cho chủ cũ.

désapparier [dezapaʀje] v. tr. [1] Đồng déparier.

désappointement [dezapwɛ̃tmɑ̃] n. m. Sự thất vọng, chán nản, ngã lòng. *Elle en conçut un vif désappointement: Cô ta đã cảm nhận được nỗi thất vọng chua xót.*

désappointer [dezapwɛ̃te] v. tr. [1] Làm thất vọng, chán nản. *Je fus désappointé de ne pas le trouver: Tôi đã thất vọng vì không tìm thấy nó.* Đồng décevoir.

désapprendre [dezapʀɑ̃dʀ] v. tr. [74] Quên mất (điều đã học).

désapprobateur, trice [dezapʀɔbatœʀ, tʀis] adj. Phản đối, không tán thành. *Un ton désapprobateur: Một giọng không tán thành.*

désapprobation [dezapʀɔbasjõ] n. f. Sự phản đối; không tán thành. *Geste de désapprobation: Cử chỉ phản đối. La désapprobation fut générale: Tất cả đều phản đối.*

désapprouver [dezapʀuve] v. tr. [1] Không đồng ý, không tán thành. *Désapprouver un projet: Không tán thành một dự án. Il désapprouve formellement votre attitude: Ông ta phản đối quyết liệt thái độ của anh. Désapprouver qqn:* cho ai là sai; không tán thành ai.

désapprovisionnement [dezapʀɔvisjɔnmɑ̃] n. m. Sự tước đoạt mất nguồn dự trữ.

désapprovisionner [dezapʀɔvizjɔne] v. tr. [1] 1. Lấy mất nguồn dự trữ. 2. Lấy hết dự trữ. *Désapprovisionner un compte bancaire: Rút hết dự trữ trong tài khoản ngân hàng.*

désarçonner [dezaʀsɔne] v. tr. [1] 1. Làm ngã ngựa. *Son cheval l'a désarçonné: Con ngựa đã làm ngã nó.* 2. Bóng Làm lúng túng; làm cứng họng. *Cette question l'a complètement désarçonné: Câu hỏi này làm nó hoàn toàn lúng túng.*

désargenté, ée [dezaʀʒɑ̃te] adj. 1. Mất lớp mạ bạc. *Des couverts désargentés: Những bộ đồ ăn đã bong lớp bạc mạ.* 2. Thân Cạn tiền; lấy hết tiền. *Je suis fort désargenté en ce moment: Tôi đang cạn sạch tiền lúc này.*

désargenter [dezaʀʒɑ̃te] 1. v. tr. [1] KỸ Lấy lớp bạc mạ; bóc lớp mạ bạc. ▷ v. pron. *Les couverts se désargentent: Những bộ đồ ăn bong hết lớp mạ bạc.* 2. Thân, Hiếm Lột hết tiền; làm cạn túi. ▷ v. pron. *Se désargenter:* Cạn sạch tiền; nhẵn túi.

désarmant, ante [dezaʀmɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm bớt nghiêm khắc; cáu kỉnh. *Un sourire désarmant: Một nụ cười hòa hoãn.*

désarmement [dezaʀmemɑ̃] n. m. 1. Sự tước vũ khí. *Le désarmement d'un fort: Việc tước vũ khí một pháo đài. Le désarmement d'un paquebot: Việc tước vũ khí một con tàu.* 2. Sự giải trừ quân bị. *De nombreuses réunions de la conférence pour le désarmement se sont tenues sous les auspices de l'O.N.U., en vue de limiter l'armement nucléaire des grandes puissances: Nhiều cuộc họp của hội nghị giải trừ quân bị được diễn ra dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc, nhằm giới hạn vũ khí hạt nhân của các siêu cường.*

désarmer [dezaʀme] v. tr. [1] 1. Tước vũ khí. *Désarmer un malfaiteur: Tước vũ khí một tên gian.* –Loại bỏ vũ khí. *Désarmer un fort: Rút vũ khí của một pháo đài.* ▷ *Désarmer une arme à feu:* Tháo bỏ lò so kim hỏa của một khẩu súng. 2. Bóng *Ces plaisanteries l'ont désarmé: Những lời đùa cợt đã làm nó hết giận dữ.* 3. HẢI *Désarmer un navire:* Loại bỏ các trang thiết bị và thủy thủ của một con tàu. 4. v. intr. Giải trừ quân bị. *Toutes les puissances belligérantes désarmèrent à la fois: Tất cả các cường quốc hiếu chiến đều giải trừ vũ khí cùng một lúc.* ▷ Bóng giải mối hận thù, nguôi giận. *Il est trop rancunier pour désarmer: Nó quá hiềm thù để có thể nguôi*

giận. Il lui en veut et ne désarmera pas: Hắn đang căm thù nó và không chịu giải mối hận.

désarrimage [dezaʀimaʒ] n. m. 1. Sự chuyển dịch hàng xếp trên tàu. *Désarrimage d'un bateau, de deux engins spatiaux: Sự chuyển dịch hàng trên con tầu, của hai tàu vũ trụ.* 2. VTÀI Sự xáo trộn hàng xếp trên tàu.

désarrimer [dezaʀime] v. tr. [1] Xáo trộn (hàng hóa trên tàu).

désarroi [dezaʀwa] n. m. 1. Mới Sự rối loạn, hỗn loạn. *Le bouleversement de ses projets l'avait plongé dans un désarroi complet: Sự đảo lộn mọi dự án đã khiến nó hoàn toàn rối loạn.* 2. Cũ Sự mất trật tự, lộn xộn. *Une maison en désarroi: Một căn nhà lộn xộn.*

désarticulation [dezaʀtiklasjõ] n. f. 1. Sự sai khớp, trật khớp. tat. 2. HOÁ Sự tháo khớp.

désarticuler [dezaʀtikyle] v. tr. [1] 1. Tháo khớp; làm sai khớp; tách khớp. *Désarticuler un os de poulet: Rút xương gà.* –v. pron. *Se désarticuler le coude: Bị trật khớp khuỷu.* 2. PHẪU Tháo khớp. 3. Tháo khớp nối các bộ phận. *Désarticuler les pièces d'un mécanisme: Tháo rời các bộ phận của một cái máy. Pantin désarticulé: Con rối long khớp.* 4. v. pron. *Se désarticuler*: Vặn khớp. *Contorsionniste qui se désarticule:* Người làm trò uốn mình vặn khớp.

désassemblage [dezasãblaʒ] n. m. Sự tháo rời mộng ghép; long mộng ghép.

désassembler [dezasãble] v. tr. [1] Tháo mộng ghép; tháo rời. *Désassembler une charpente: Tháo rời một khung sườn (nhà).* ▷ v. pron. *Meuble qui se désassemble: Đồ đạc bị long mộng.*

désassimilation [dezasimilasjõ] n. f. 1. SLÝ Sự dị hóa; làm mất chất đồng hóa. 2. SINH Sự phân rã từng phần của bào quan.

désassimiler [dezesimile] v. tr. [1] Tạo sự dị hóa.

désassortiment [dezasɔʀtimã] n. m. Sự lẻ bộ, cọc cạch, ô tạp.

désassortir [dezasɔʀtiʀ] v. tr. [2] 1. Làm lẻ bộ, làm cọc cạch. *Elle a désassorti le service en cassant plusieurs pièces: Cô ta làm cọc cạch bộ đồ chè do đánh vỡ mất nhiều chiếc.*

désastre [dezastʀ] n. m. 1. Thảm họa, tai biến. *Cette inondation fut un désastre pour la région: Trận lụt này là một thảm họa cho cả vùng. Le désastre boursier de Wall Street en octobre 1929: Thảm họa thị trường chứng khoán của phố Uôn vào tháng Mười năm 1929.* 2. Thất bại nghiêm trọng. *Cette opération a été un désastre: Cuộc hành quân này đã là một thất bại nặng nề.*

désastreusement [dezastʀøzmã] adv. Hiếm Tai họa, thảm hại, khốc liệt.

désastreux, euse [dezastʀø, øz] adj. 1. Tai họa, thảm khốc. *Un événement désastreux pour notre économie: Một sự kiện tai hại đối với nền kinh tế của chúng ta.* 2. Thdụng Rất đáng tiếc, rất sai trái, rất bậy. *Votre attitude est désastreuse: Thái độ của anh là rất sai trái.*

désatellisation [desatɛl(l)izasjõ] n. f. KHGGIAN Sự hạ vệ tinh.

désatelliser [desatɛl(l)ize] v. tr. [1] KHGGIAN Làm cho vệ tinh hay tàu vũ trụ rời quỹ đạo.

désavantage [dezavãtʀaʒ] n. m. 1. Sự thiệt thòi, thua thiệt. *Le désavantage d'une position: Sự thua thiệt về vị trí.* 2. Sự tổn hại, thiệt thòi. *Cette clause du contrat est à votre désavantage: Điều khoản này của hợp đồng là một tổn hại về phía anh.*

désavantager [dezavãtaʒe] v. tr. [15] 1. Làm thiệt thòi, làm thua thiệt. *Désavantager un de ses enfants: Làm thiệt thòi cho một đứa trẻ.* 2. Làm thua kém. *Il est désavantagé par sa mauvaise mémoire: Nó bị thua kém vì trí nhớ tồi.*

désavantageusement [dezavãtaʒøzmã] adv. Một cách thua thiệt.

désavantageux, euse [dezavãtaʒø, øz] adj. Thua thiệt, thiệt hại. *Ne vous laissez pas imposer ces conditions désavantageuses: Đừng để bị áp đặt những điều kiện thua thiệt ấy.*

désaveu [dezave] n. m. 1. Sự phủ nhận, không nhận, chối bỏ. *Faire un désaveu public de sa doctrine: Phủ nhận công khai học thuyết của mình.* 2. Sự không thừa nhận. *Il a subi le désaveu de ses supérieurs: Nó đã bị các cấp trên không thừa nhận.* 3. LUẬT *Désaveu de paternité:* Sự không thừa nhận là cha.

désavouer [dezavwe] v. tr. [1] 1. Không nhận; chối; không thừa nhận. *Désavouer une signature: Không thừa nhận chữ ký. Désavouer un enfant: Không nhận đứa con.* 2. Không thừa nhận quyền nói hay làm. *Désavouer un ambassadeur: Không thừa nhận vị đại sứ.* 3. Không tán thành; lên án. *Désavouer la conduite de qqn: Lên án hạnh kiểm của ai.*

désaxé, ée [dazakse] adj. 1. Lệch trục. 2. Mất thăng bằng (về trí óc hay cơ thể). *Un esprit désaxé: Một đầu óc mất thăng bằng.* –Subst. *Un, une désaxé(e): Một người mất thăng bằng.*

désaxer [dezakse] v. tr. [1] 1. Làm lệch trục. 2. Bóng Làm mất thăng bằng (thần kinh hay thể chất).

descamisados [deskamizados] n. m. pl. SỬ Tên gọi những chiến sĩ tự do làm cách mạng 1820 ở Tây Ban Nha, Áchentina.

descellement [deselmã] n. m. Sự tháo cặp chì, niêm phong.

desceller [desele] v. tr. [1] 1. Tháo cặp chì, dấu niêm; tháo khỏi lỗ chôn cọc rào. *Desceller les barreaux d'une fenêtre: Tháo các chấn song cửa sổ.* 2. Tháo dấu ấn.

descendance [desãdãs] n. f. 1. CŨ Dòng họ, dòng dõi. 2. Con cháu, hậu duệ. *Une nombreuse descendance: Con cháu đầy đàn.* 3. SINH Dòng họ.

descendant, ante [desãdã, ãt] n. và adj. 1. n. Con cháu, hậu duệ, dòng dõi. *C'est le seul descendant de cette maison: Đó là dòng dõi duy nhất của nhà này.* 2. adj. Đi xuống. *Marée descendante: Thủy triều xuống.* ▷ QUÂN *Garde descendante:* Đổi canh, đổi gác. ▷ NHẠC *Gamme descendante:* Âm giai lùi (từ nốt cao xuống nốt thấp).

descenderie [desãdʀi] n. f. KỸ Dốc xuống hầm lò; đường xuống mỏ.

descendeur, euse [desãdœʀ, øz] n. THỂ Chuyên viên đổ dốc (xe đạp, ski).

descendre [desãdʀ] **I.** v. tr. [5] 1. Xuống. *Descendre un escalier, une colline: Xuống thang; xuống dồi. Descendre un fleuve:* Xuôi dòng sông. 2. Hạ xuống. *Descendre un tableau: Hạ một bức tranh. Descendre du vin à la cave: Hạ rượu vang xuống hầm.* 3. THÂN Hạ; bắn rơi. *Descendre un avion: Hạ một máy bay.* ▷ DGIAN *Descendre qqn:* Hạ (ai), giết, thủ tiêu ai. 4. THÂN Hạ, uống cạn. *Descendre une bouteille*: Uống cạn một chai. N.B. *Descendre* chia với trợ động từ *avoir* khi ở transitif. **II.** v. intr. 1. Đi từ trên xuống. *Descendre de la montagne: Đi xuống núi.* –VĂN *Descendre au cercueil, au tombeau*: Xuống mồ, chết. ▷ Loc. Xuống đường (biểu tình). *Des milliers de Marseillais sont descendus dans la rue: Hàng ngàn dân Mácxây đã xuống đường biểu tình.* 2. Xuống đất. *Il descendit de sa bicyclette: Nó xuống xe đạp.* ▷ *Descendre à terre: Đổ bộ lên bờ.* 3. Tạm trú, vào trọ. *Descendre à l'hôtel: Tạm trú tại khách sạn.* 4. BÓNG Nhìn lại. *Descendre en soi-même:* Tự vấn (nhìn lại) lương tâm. *Descendre dans le détail:* Xem xét chi tiết. 5. BÓNG Bắt nguồn từ; xuất xứ từ. *Il descend d'une famille de magistrats: Anh ta xuất xứ từ một gia đình quan chức.* 6. Trượt xuống; đi xuống. *La route descend puis remonte: Con đường đi xuống rồi lại đi lên.* 7. Đi từ cao xuống thấp. *Le soleil descend: Mặt trời xuống thấp. La nuit descend quand le soleil se couche: Màn đêm buông xuống khi mặt trời lặn.* 8. Hạ thấp. *La mer descend: Biển hạ thấp.* ▷ Par anal. *Les prix descendent: Giá cả hạ thấp.* 9. NHẠC Hạ xuống (thanh trầm). *Ce chanteur a une voix qui descend très bas: Ca sĩ này có giọng hạ rất trầm.*

descenseur [desãsœʀ] n. m. KỸ *Ascenseur–descenseur:* Thang máy.

descente [desãt] n. f. 1. Sự xuống; đi xuống. *La descente à la cave se fait par un escalier très raide: Xuống hầm bằng một cầu thang rất dốc. Saluer qqn à la descente du train: Chào ai lúc xuống tàu.* 2. Cuộc đổ bộ. *La descente des Sarrasins en Espagne: Cuộc đổ bộ của người Xácraxanh ở Tây Ban Nha.* 3. Cuộc càn quét, ập tới bất chợt ra tay. *Une descente de police: Cuộc ập tới của cảnh sát.* 4. Chuyển động đi xuống; hạ cánh. *Descente en vol plané d'un avion: Hạ cánh bằng bay lướt* (không động cơ). 5. Dốc xuống. *Descente rapide: Dốc thẳng đứng. Ralentir dans les descentes: Hãm chậm khi đổ dốc.* 6. THỂ Trượt dốc (trong thể thao trượt tuyết). 7. Sự đi xuôi, đi xuống. *Descente d'un fleuve: Sự xuôi theo dòng sông.* 8. THẦN *Descente aux enfers:* xuống địa ngục. *Les plus célèbres descentes aux enfers sont celles d'Orphée, d'Hercule, de Thésée, d'Ulysse, d'Énée, de Dante et du Télémaque de Fénelon: Những cuộc hành trình xuống địa ngục nổi tiếng nhất là Oócphê, Hécquyn của Têđê, Ulyso, Ênê của Đanto và Têlêmac của Fénelon.* ▷ *Descente de croix: Tranh diễn tả cảnh chúa Giêsu bị đóng đinh trên thánh giá. Rubens et Rembrandt ont peint des descentes de croix: Ruben và Rambrăng đều có vẽ những bức tranh Giêsu bị đóng đinh trên thánh giá.* 9. *Descente de lit:* Thảm chân giường. 10. Y *Descente d'organe: Sự sa xuống của một cơ quan trong cơ thể. Descente de matrice: Sự sa dạ con.* 11. DGIAN *Avoir une bonne descente:* Tửu lượng cao; uống được nhiều. 12. XDỰNG *Descente d'eaux pluviales: Cống, máng thoát nước, tháo nước.* ▷ *Descente de paratonnerre: Dây nối đất của thu lôi.*

déscolarisation [deskɔlaʀisas] n. f. Sự thôi học.

déscolariser [deskɔlaʀize] v. tr. [1] *Déscolariser un enfant:* Cho thôi học, rút khỏi trường.

descripteur [deskʀiptœʀ] n. m. 1. Người mô tả. 2. TIN Hệ thống (tín hiệu) mô tả.

descriptible [deskʀiptibl] adj. HIẾM Có thể mô tả.

descriptif, ive [deskʀiptif, iv] adj. và n. m. 1. Mô tả. *Poésie descriptive: Thơ tả cảnh, thơ mô tả.* 2. XDỰNG *Devis descriptif:* Bản giải trình thiết kế. ▷ n. m. *Un descriptif détaillé: Một bản giải trình chi tiết.* 3. Y *Anatomie descriptive:* Giải phẫu học mô tả. 4. *Linguistique descriptive:* Ngôn ngữ học giải

trình. 5. TOÁN *Géométrie descriptive:* Hình học họa pháp.

description [deskʀipsjõ] n. f. 1. Sự mô tả, sự tả lại. *Faire la description d'une tempête: Mô tả một trận bão. Un chaos qui défie toute description: Một sự hỗn độn không gì tả nổi.* 2. LUẬT Bản liệt kê. *Le procès-verbal de saisie contient la description des meubles: Biên bản tịch thu có chứa bản liệt kê các đồ đạc.*

déséchouer [dezeʃwa] v. tr. [1] HÀI Cứu khỏi mắc cạn.

déségrégation [desegʀagasjõ] n. f. Sự xóa bỏ phân biệt chủng tộc.

désembourber [dezãbuʀbe] v. tr. [1] Kéo ra khỏi bùn; cứu khỏi sa lầy. *Désembourber une voiture: Kéo xe ra khỏi vũng bùn.*

désemparé, ée [dezãpaʀe] adj. 1. Hỏng. 2. Lúng túng, bối rối, hoang mang. *Un homme désemparé: Một người lúng túng.*

désemparer [dezãpaʀa] v. tr. [1] 1. Cũ Rời bỏ nơi ở, bỏ đi. –Mới *Sans désemparer:* Không ngừng, không gián đoạn, liên tục. *L'assemblée décida de siéger sans désemparer: Hội nghị quyết định họp không nghỉ.* 2. HÀI Cũ Hỏng. *Désemparer un vaisseau à coups de canon: Phá hỏng một con tàu bằng đại bác.*

désemplir [dezãpliʀ] 1. v. tr. [2] Hiếm Tháo bớt, đổ bớt, làm vơi đi một phần. *Désemplir un bassin: Làm vơi một phần bể chứa.* 2. v. intr. (nhất là trong các câu phủ định). *Ne pas désemplir:* Không bao giờ vơi, không khi nào vắng. *Sa maison ne désemplit pas: Căn nhà vẫn đầy người.* 3. v. pron. *La salle se désemplit: Căn phòng vơi bớt người.*

désenchainer [dezãʃene] v. tr. [1] Tháo bỏ xiềng xích cho ai.

désenchanté, ée [dezãʃãte] adj. (và n.) Vỡ mộng, tỉnh ngộ. *Il est revenu désenchanté de ce voyage: Nó trở về vỡ mộng với chuyến du hành.* ▷ Subst. *"Les Désenchantées",* roman de Pierre Loti: *"Những kẻ vỡ mộng"* tiểu thuyết của P.Lôti.

désenchantement [dezãʃãtmã] n. m. 1. Cũ Sự giải tà thuật, giải mê muội. 2. Sự vỡ mộng, thất vọng.

désenchanter [dezãʃãte] v. tr. [1] 1. Cũ hay Văn Giải mê muội, làm tỉnh ngộ, tỉnh giấc mơ. 2. Làm tan ảo mộng của ai.

désenclaver [dezãklave] v. tr. [1] 1. Giải thế kẹt, giải thế bế tắc. 2. Giải thế cô lập.

désencombrer [dezãkõbʀe] v. tr. [1] Dọn quang, thu dọn. *Désencombrer un grenier: Dọn quang một kho thóc.*

désencrasser [dezãkʀase] v. tr. [1] Rửa sạch cáu bẩn.

désenfler [dezãfle] v. intr. [1] Hết sưng. *Son genou désenfle: Đầu gối nó hết sưng.*

désengagement [dezãgaʒmã] n. m. Sự giải ước. *Désengagement politique:* Sự giải điều cam kết chính trị.

désengager [dezãgaʒe] v. tr. và pron. [15] Giải ước; xóa bỏ cam kết. *Il a désengagé ses capitaux: Ông ta đã rút hết vốn đầu tư* (xóa bỏ các cam kết đầu tư). ▷ v. pron. *Se désengager d'une obligation: Giải ước một nghĩa vụ.*

désengorger [dezãgɔʀʒe] v. tr. [15] Thông, khai thông, làm hết tắc. *Désengorger une tuyauteria: Khơi thông một hệ thống đường ống.*

désengrener [dezõgʀene] v. tr. [19] KỸ Làm nhả khớp răng.

désenivrer [dezãnivʀe] v. tr. [1] Làm dã rượu; làm tỉnh cơn say. *L'air frais l'a désenivré: Không khí mát lành làm nó dã rượu.* ▷ v. intr. *Ne pas désenivrer:* Luôn luôn say.

désennuyer [dezãnɥije] v. tr. [25] Giải buồn, làm khuây khỏa. *Visiter un malade pour le désennuyer: Thăm một người bệnh để làm anh ta khuây khỏa.* ▷ v. pron. *Jouer aux cartes pour se désennuyer: Chơi bài để giải sầu.*

désenrayer [dezãʀeje] v. tr. [24] KỸ Chữa khỏi tắc nghẹt (cho máy). *Désenrayer une mitrailleuse: Chữa súng máy bị kẹt.*

désensabler [dezãsable] v. tr. [1] Kéo ra khỏi cát vùi; dọn cát.

désensibilisateur [desãsibilizatœʀ] n. m. ẢNH Chất hãm (bớt độ nhạy cảm của giấy ảnh).

désensibilisation [desãsibillzasjõ] n. f. 1. Y Sự giải tính mẫn cảm, giải dị ứng. 2. ẢNH Sự hãm (giảm độ nhạy của thuốc rửa ảnh).

désensibiliser [desãsibilize] v. tr. [1] 1. Làm giảm mẫn cảm, làm bớt đau, làm tê. 2. ẢNH hãm nhạy.

désensorceler [dezãsɔʀsele] v. tr. [22] Giải bùa, giải ma thuật.

désentollage [dezãtwalaʒ] n. m. Sự bóc vải bồi. *Désentollage d'un tableau: Sự bóc vải ở bức tranh.*

désentoller [dezãtwale] v. tr. [1] Bóc lớp vải bồi.

désentraver [dezãtʀave] v. tr. [1] Cởi dây buộc, xiềng xích.

désenvaser [dezãvaze] v. tr. [1] 1. Vét bùn, nạo bùn. *Désenvaser un bassin: Vét bùn cho các bể chứa.* 2. Kéo ra khỏi bùn; moi ở bùn lên. *Désenvaser une barque: Kéo chiếc thuyền khỏi bùn.*

désépaissir [dezepɛsiʀ] v. tr. [2] Làm mỏng, bào mỏng.

déséquilibre [dezekilibʀ] n. m. **1.** Sự mất thăng bằng (cân bằng). *Le déséquilibre de la balance des paiements: Mất cân bằng cán cân thanh toán.* **2.** Mất thăng bằng thần kinh. *Il donne des signes de déséquilibre: Nó có triệu chứng mất thăng bằng thần kinh.*

déséquilibré, ée [dezekilibʀe] adj. và n. Mất thăng bằng thần kinh (trí óc). –Subst. *Un (une) déséquilibré(e): Một kẻ mất thăng bằng thần kinh.*

déséquilibrer [dezekilibʀe] v. tr. [1] **1.** Làm mất thăng bằng. *Sa valise trop lourde le déséquilibre: Cái va li nặng làm cho nó mất thăng bằng.* **2.** Làm loạn trí; làm mất thăng bằng thần kinh. *La mort de son fils l'a complètement déséquilibrée: Cái chết của con làm bà ta loạn trí.*

déséquiper [dezekipe] v. tr. [1] **1.** HÀI Tước bỏ (lột bỏ) trang thiết bị. **2.** Rút mọi trang thiết bị. ▷ v. pron. *Se déséquiper:* Trút bỏ trang bị.

1. désert, erte [dezɛʀ, ɛʀt] adj. **1.** Hoang vắng. *Une île déserte: Một hòn đảo hoang vắng.* **2.** Ít người qua lại; vắng vẻ. *Rue déserte: Phố vắng.* **3.** Không cây cỏ, không trồng trọt, hoang vu. *Paysage désert: Quang cảnh hoang vu.*

2. désert [dezɔʀ] n. m. **1.** Sa mạc, hoang mạc. *On distingue les déserts chauds, où les précipitations sont inférieures à deux cents millimètres d'eau par an* (Sahara), *et les déserts froids (Antarctique et Arctique), dont les basses températures sont peu propices à la vie: Người ta phân biệt những sa mạc nóng (Sahara), nơi lượng mưa chỉ dưới 200mm nước mỗi năm và các hoang mạc lạnh (nam cực và bắc cực), nơi nhiệt độ thấp không thuận lợi cho sự sống.* **2.** Cũ Nơi hẻo lánh, cô quạnh. **3.** Bóng Sự cô quạnh tâm hồn. *"Le Désert de l'amour"*, roman de François Mauriac: *"Nơi hoang mạc của tình yêu"*, tiểu thuyết của F.Môriắc. **4.** Loc. Bóng *Prêcher dans le désert*: Nói giữa sa mạc (không có ai nghe).

déserter [dezɛʀte] v. tr. [1] **1.** Bỏ đi, rời bỏ. *Les habitants ont déserté le village: Những cư dân đã bỏ đi khỏi làng.* **2.** Bóng Từ bỏ, phản lại. *Déserter une cause: Phản bội lý tưởng.* **3.** Absol. hay intr. Đào ngũ; phản bội chạy sang hàng địch.

déserteur [dezɛʀtœʀ] n. m. **1.** Lính đào ngũ. *Fusiller un déserteur: Xử bắn một lính đào ngũ.* **2.** Bóng Kẻ bỏ ngũ, bỏ đạo, phản bội lý tưởng, bỏ đảng.

désertification [dezɛʀtifikasjõ] n. f. Sự sa mạc hóa.

désertion [dezɛʀsjõ] n. f. **1.** Sự đào ngũ. *Désertion à l'étranger, à l'ennemi: Đào ngũ ra nước ngoài, chạy sang phía địch.* **2.** Bóng Hành động bỏ đảng, phản bội lý tưởng, bỏ đạo. *Le groupe ne s'est pas remis de la désertion de son chef: Nhóm đã không tổ chức lại được sau sự phản bội của người cầm đầu.*

désertique [dezɛʀtik] adj. **1.** Sa mạc; thuộc sa mạc, hoang mạc. *Région désertique: Vùng sa mạc.* **2.** Của sa mạc; đặc trưng cho sa mạc. *Climat, flore désertique: Khí hậu, thực vật sa mạc.*

désescalade [desɛskalad] n. f. Sự xuống thang, xuống dốc (chính trị, xã hội).

désespérance [dezɛ(e)spɛʀɑ̃s] n. f. Văn Sự thất vọng, tuyệt vọng, chán chường.

désespérant, ante [dezɛ(e)spɛʀɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Tuyệt vọng, nản, chán chường. *Cette pensée est désespérante: Ý tưởng này thật là tuyệt vọng.* **2.** Nản chí, chán nản. *Il est désespérant de sottise: Nó đã nản chí vì bao chuyện ngu ngốc.*

désespéré, ée [dezɛ(e)spɛʀe] adj. (và n.) **1.** Từ bỏ hy vọng; tuyệt vọng. *Un amant désespéré: Người tình tuyệt vọng.* ▷ Subst. *Le geste fou d'un désespéré: Hành động điên rồ của một kẻ tuyệt vọng.* **2.** (Cảm xúc) do thất vọng. *Prendre un parti désespéré: Có một quyết định vô hy vọng.* **3.** Không còn hy vọng. *Être dans une situation désespérée: Trong tình thế tuyệt vọng.* **4.** *Par ext.* Cuối cùng. *Tentative désespérée: Cố gắng cuối cùng; mưu toan cuối cùng.*

désespérément [dezɛ(ə)spɛʀemɑ̃] adv. **1.** Một cách tuyệt vọng. *Elle l'avait désespérément attendu: Cô ta đợi nó một cách tuyệt vọng.* **2.** Par exag. *Un livre désespérément ennuyeux:* Một cuốn sách chán ngắt. **3.** Cuống cuồng, cuồng loạn. *Ils se sont battus désespérément jusqu'au bout: Họ đã đánh nhau một cách cuồng loạn cho đến cùng.*

désespérer [dezɛ(e)spɛʀe] v. [16] **1.** v. tr. indir. Hết hy vọng. *Désespérer de réussir: Hết hy vọng thành công.* –Hết hy vọng (tin tưởng, vào ai điều gì). *Désespérer de qqn: Hết hy vọng vào ai.* **2.** v. intr. Mất hy vọng, mất niềm tin. *Ne désespérez jamais: Đừng bao giờ để mất hy vọng.* **3.** v. tr. Không hy vọng, thất vọng. *La conduite de son fils le désespère: Hạnh kiểm đứa con làm ông ta hết hy vọng.* **4.** v. pron. *Se désespérer:* Tuyệt vọng, đau buồn.

désespoir [dezɛ(ɛ)spwaʀ] n. m. **1.** Sự tuyệt vọng. *Tomber dans le désespoir: Roi vào tuyệt vọng. Être au désespoir:* Không còn hy vọng; rất tiếc; không còn cách gì khác. *Je suis au désespoir de ne pouvoir vous*

accompagner: Tôi rất tiếc không thể đi cùng anh. **2.** *Faire le désespoir de qqn:* Làm ai thất vọng; làm buồn bực. –Par exag. *Le succès de ce romancier fait le désespoir de ses rivaux: Thành công của tiểu thuyết gia này là sự thất vọng cho các đối thủ.* **3.** *Désespoir des peintres:* Cây hoa tuyệt vọng (một thứ hoa rất linh động, khó vẽ). **4.** Loc adv. *En désespoir de cause:* Không còn cách nào khác.

désétatiser [dezetatize] v. tr. [1] Phi quốc doanh hóa.

déshabillage [dezabijaʒ] n. m. Sự cởi bỏ quần áo; sự thoát y.

déshabillé [dezabije] n. m. **1.** Cũ Áo mặc nhà. *"Voici encore un petit déshabillé pour faire le matin mes exercices"* (Molière): *"Còn đây là thứ áo mặc nhà để tập thể dục buổi sáng của tôi"* Bóng *En déshabillé:* Không kiểu cách, thân tình. **2.** Mới Áo lót mỏng của nữ. *Un déshabillé de dentelle: Một kiểu áo lót bằng ren.*

déshabiller [dezabije] **I.** v. tr. [1] **1.** Cởi quần áo cho ai. *Déshabiller un enfant: Cởi quần áo cho đứa trẻ.* **2.** KỸ Bỏ lớp bọc, bỏ các phụ tùng. **3.** Bóng Lột trần. **II.** v. pron. **1.** Cởi quần áo. *Se déshabiller pour prendre un bain: Cởi quần áo đi tắm.* **2.** Cởi quần áo ngoài.

déshabituer [dezabitɥe] v. tr. [1] Làm mất thói quen; cai. *Déshabituer qqn de boire: Cai rượu cho ai.* ▷ v. pron. *Il n'arrive par à se déshabituer du tabac: Ông ta không bỏ được thói quen hút thuốc.*

déshalogénase [dezalɔʒenɑz] n. f. SINHHÓA Sự khử halôgen.

désherbage [dezɛʀbaʒ] n. m. Sự giẫy cỏ.

désherbant, ante [dezɛʀbɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Diệt cỏ. –N. m. *Un désherbant: Một chất diệt cỏ.*

désherber [dezɛʀbe] v. tr. [1] Giẫy cỏ; diệt cỏ dại. *Désherber les allées: Giẫy cỏ cho lối đi.*

déshérence [dezeʀɑ̃s] n. f. LUẬT Sự khuyết thừa kế. *Droit de déshérence: Luật khuyết thừa kế* (cho quyền nhà nước được thừa hưởng của cải của những người chết không ai thừa kế).

déshérité, ée [dezeʀite] adj. và n. **1.** adj. Bị tước quyền thừa kế. *Neveux déshérités: Những đứa cháu bị truất quyền thừa kế.* **2.** n. Bóng Bị mất (thiếu) tư chất bẩm sinh, bị số phận bạc đãi. *Aider les pauvres, les déshérités: Trợ giúp kẻ nghèo, kẻ bất hạnh. Une région déshéritée: Một vùng yếu kém* (về khả năng phát triển).

déshériter [dezeʀite] v. tr. [1] **1.** Truất quyền thừa kế. *Il veut déshériter son fils au profit de son neveu: Ông ta muốn truất quyền thừa kế của con để dành cho cháu.* **2.** Bóng Tước mất năng khiếu (lợi thế) tự nhiên, làm thua thiệt.

déshonnête [dezɔnɛt] adj. Lỗithời Bất nhã, trơ tráo, thiếu lịch sự. *Paroles, gestes déshonnêtes: Những lời lẽ, cử chỉ bất nhã.*

déshonnêtement [dezɔnɛtmɑ̃] adv. Hiếm Một cách bất nhã, trơ tráo.

déshonnêteté [dezɔnɛtte] n. f. Cũ Sự bất nhã; sự trơ tráo.

déshonneur [dezɔnœʀ] n. m. Mất danh dự, ô danh. *Être souillé par le déshonneur: Bị nhơ nhuốc vì mất danh dự.* ▷ Điều làm ô danh. *Il n'est pas homme à souffrir un déshonneur: Nó không phải là người chịu đau khổ vì một chuyện ô danh.*

déshonorant, ante [dezɔnɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm ô danh, nhơ nhuốc, xỉ nhục. *Une conduite déshonorante: Một cách cư xử làm ô danh.*

déshonorer [dezɔnɔʀe] v. tr. [1] **1.** Làm mất danh dự; làm ô danh. *Cette action vile l'a déshonoré: Hành động đê tiện này làm nó mất danh dự.* ▷ v. pron. *Se déshonorer:* Mất danh dự; bị ô nhục. **2.** Lỗithời *Déshonorer une femme:* Làm nhục, mang tiếng một phụ nữ. **3.** Bóng Làm xấu. *Cette affreuse statue déshonore la place: Bức tượng kinh khủng này làm xấu cả quảng trường.*

déshuiler [dezɥile] v. tr. [1] KỸ Khử chất dầu. *Déshuiler les eaux usées d'une usine avant de les rejeter: Khử dầu cho nước thải của nhà máy trước khi tống ra ngoài.*

déshumanisation [dezymanizasjõ] n. f. Sự mất tính cách người, mất nhân tính. *La déshumanisation du paysage urbain: Sự mất tính người của cảnh vật đô thị.*

déshumaniser [dezymanize] v. tr. [1] Làm mất tính (cách) người. *Conditions d'existence qui déshumanisent l'individu: Các điều kiện sống làm mất tính cách người của cá nhân.*

déshydratation [dezidʀatasjõ] n. f. **1.** Sự khử, loại nước. *Déshydratation de denrées alimentaires en vue de leur conservation: Việc loại nước cho thực phẩm vì mục đích bảo quản.* **2.** Y Sự giảm lượng nước trong cơ thể; sự mất nước.

déshydraté, ée [dezidʀate] adj. **1.** Mất nước. **2.** Y Bị mất nước. **3.** Thân Khát nước. *Je suis déshydraté, je meurs de soif!: Tôi khát nước quá, sắp chết khát.*

déshydrater [dezidʀate] **1.** v. tr. [1] KỸ Khử nước, loại nước. **2.** v. pron. Y *Se déshydrater:* Mất nước (trong cơ thể).

déshydrogénase [dezidʀɔʒenɑz] n. f. SINHHÓA Sự khử (loại) hydrô.

déshydrogénation [dezidʀɔʒenasjõ] n. f. HOÁ Sự khử Hydrô hóa.

déshydrogéner [dezidʀɔʒene] v. tr. [16] HOÁ Khử Hydrô của.

desiderata [dezideʀata] n. m. plur. Điều mong muốn, yêu cầu. *Exposez vos desiderata: Hãy trình bày những điều mong muốn của anh.*

design [dizajn] n. m. inv. 1. Mỹ thuật công nghiệp nhằm thích ứng hình thức hiện vật với vẻ đẹp thuận tiện cho việc sử dụng. 2. Nghệ thuật trang trí. *Des meubles de style design: Những đồ gỗ có phong cách trang trí hài hòa.* ▷ Ellipt. *Des meubles design: Những đồ gỗ trang trí họa tiết.*

désignatif, ive [dezinatif, iv] adj. Chỉ rõ, biểu hiện.

désignation [dezinasjõ] n. f. 1. Sự chỉ rõ, chỉ định. *La désignation d'un aristocrate par son titre de noblesse: Việc chỉ rõ một nhà quý tộc theo danh hiệu tước vị.* 2. Sự chỉ định (vào một nhiệm vụ, một việc làm). *Sa désignation pour Paris est officielle: Việc chỉ định ông ta tới Pari là chính thức.* 3. NGÔN Chỉ, từ chỉ. *La désignation de "cabaretier" appliquée au propriétaire d'un débit de boissons est vieillie: Từ chỉ "chủ quán" áp dụng cho người chủ tiệm giải khát đã lỗi thời rồi.*

designer [dizajnœʀ] n. m. Chuyên viên nghệ thuật trang trí công nghiệp.

désigner [dezine] v. tr. [1] 1. Chỉ rõ. *Il a désigné la personne qui l'avait frappé: Nó đã chỉ rõ người đánh nó.* 2. Báo hiệu; chỉ ra; biểu hiện. *"La mine désugne les biens de la fortune"* (La Bruyère): *Vẻ mặt chỉ rõ những điều tốt lành của số phận".* 3. Ghi rõ, chỉ rõ, đánh dấu. *Désigner l'endroit de votre choix: Hãy chỉ rõ địa điểm anh chọn lựa.* 4. Ra hiệu, lưu ý. *Désigner qqn à l'hostilité générale: Lưu ý ai về sự chống đối chung.* ▷ v. pron. *Se désigner:* Nổi bật lên; thu hút sự chú ý. *Il s'est désigné à la fureur publique: Nó tự đứng ra đương đầu với sự cuồng nhiệt của quần chúng.* 5. NGÔN Chỉ cái gì. *Le mot "vilain" désignait le paysan, sous l'Ancien Régime: Dưới chính thể cũ, từ "đần đen"là chỉ người nông dân.* 6. Chỉ định vào một nhiệm vụ, một chức quyền. *Désigner son successeur: Chỉ định người kế vị.*

désillusion [dezil(l)yzjõ] n. f. Sự hết ở ảo tưởng, tỉnh ngộ, giác ngộ. *Il a été aigri par cette désillusion: Nó bực tức vì ảo tưởng này tan vỡ.*

désillusionner [dezil(l)zjɔne] v. tr. [1] Làm hết ảo tưởng, tỉnh ngộ. *Son échec l'a désillusionné: Thất bại làm nó tỉnh ngộ.*

désincarné, ée [dezɛ̃kaʀne] adj. 1. Thoát xác, thoát phàm. 2. Bóng Coi thường vật chất, hướng về trừu tượng.

désincrustant, ante [dezɛ̃kʀystã, ãt] adj. và n. 1. adj. Chống cáu ghét, cáu bẩn. 2. n. m. KỸ Chất chống cáu cặn.

désincrustation [dezɛ̃kʀystasjõ] n. f. 1. KỸ Sự khử cặn lắng, đóng cặn. 2. *Désincrustation de la peau du visage*: Sự tẩy rửa da mặt.

désincruster [dezɛ̃kʀyste] v. tr. [1] KỸ Khử cặn, khử cáu cặn.

désinence [dezinãs] n. f. 1. NGÔN Đuôi (từ) vĩ tố. 2. THỰC Đuôi tận cùng của một vài bộ phận cây cỏ.

désinfectant, ante [dezɛ̃fɛktã, ãt] adj. và n. m. Để tẩy uế, khử trùng, diệt khuẩn. N. m. *Un désinfectant: Một chất tẩy uế.*

désinfecter [dezɛ̃fɛkte] v. tr. [1] Tẩy uế, khử trùng (bằng chất tẩy uế khử trùng). *Désinfecter une plaie: Khử trùng một vết thương. Desinfecter une salle d'hôpital: Tẩy uế một căn phòng ở bệnh viện.*

désinfecteur [dezɛ̃fɛktœʀ] adj. và n. m. (Thiết bị) Sử dụng để tẩy uế. *Appareil désinfecteur: Dụng cụ tẩy uế.* Subst. *Un désinfecteur: Một chất tẩy uế.*

désinfection [dezɛ̃fɛksjõ] n. f. Sự tẩy uế, khử trùng, diệt khuẩn (bằng các biện pháp cơ giới, vật lý hay hóa học).

désinflation [dezɛ̃flasjõ] n. f. Sự giảm lạm phát; sự giảm phát.

désinformation [dezɛ̃fɔʀmasjõ] n. f. Sự hủy bỏ thông tin (cải chính, hạn chế v.v.)

désintégration [dezɛ̃tegʀasjõ] n. f. 1. Sự phân tán. 2. VLÝHTNHÂN Sự phân hủy, phân rã (hạt nhân).

désintégrer [dezɛ̃tegʀe] I. v. tr. [16] 1. Làm phân hủy, phân rã. 2. VLÝHTNHÂN Phá hủy hạt nhân để giải phóng năng lượng. II. v. pron. 1. VLÝHTNHÂN Sự hủy diệt vật chất. ▷ Hạt nhân biến đổi, phát ra năng lượng và bức xạ. 2. KỸ Tự hủy, tự phân hủy. *Le satellite s'est désintégré en rentrant dans l'atmosphère: Vệ tinh tự phân hủy khi đi vào khí quyển trái đất.*

désintéressé, ée [dezɛ̃teʀese] adj. 1. Vô tư, không vì lợi ích riêng. *Un homme désintéressé: Một con người vô tư.* 2. Không vụ lợi. *Une action désintéressée: Một hành động không vụ lợi.*

désintéressement [dezɛ̃teʀesmã] n. m. 1. Một cách vô tư. *Montrer un entier désintéressement: Chứng tỏ một sự vô tư hoàn toàn.* 2. Sự bồi thường, trả nợ.

désintéresser [dezɛ̃teʀese] 1. v. tr. [1] Bồi thường, đền bù, trả hết nợ. *Désintéresser ses créanciers: Trả hết cho chủ nợ.* 2. v. pron. *Se désintéresser de:* Không quan tâm đến. *Se désintéresser d'une affaire: Không quan tâm đến một công việc.*

désintérêt [dezɛ̃teʀe] n. m. Sự thờ ơ, sự thiếu quan tâm.

désintoxication [dezɛ̃tɔksikasjõ] n. f. 1. Sự giải độc, khử độc. 2. Sự giải độc. *Cure de désintoxication: Cuộc chữa trị giải độc.*

désintoxiquer [dezɛ̃tɔksike] v. tr. [1] 1. Giải độc, khử độc. 2. Giải độc, tính khử độc tính. *Désintoxiquer un alcoolique: Giải độc cho một người nghiện rượu.*

désinvestir [dezɛ̃vɛstiʀ] [2] v. tr. QUÂN Giải tỏa. *Désinvestir une place: Giải tỏa một cứ điểm.* 2. v. intr. TÂM Giải ức chế. ▷ KTẾ Giảm bớt hoặc rút vốn đầu tư.

désinvestissement [dezɛ̃vɛstismã] n. m. I. KTẾ Sự giảm, rút vốn đầu tư. II. TÂM Sự giải ức chế.

désinvolte [dezɛ̃vɔlt] adj. 1. Thư thái, ung dung, thanh thản. *Un jeune homme désinvolte: Chàng trẻ tuổi thanh thản.* 2. Thoải mái, tự do quá trớn, khinh xuất. *Sa réponse désinvolte l'a vexé: Câu trả lời khinh xuất của nó làm ông ta phật ý.*

désinvolture [dezɛ̃vɔltyʀ] n. f. 1. Vẻ thoải mái, ung dung. 2. Khinh xuất, tự do quá trớn. *Il agit à mon égard avec une grande désinvolture: Nó đối xử với tôi tự do quá trớn.*

désir [deziʀ] n. m. 1. Niềm ao ước, ham muốn. *Formuler un désir: Bày tỏ niềm ao ước. Modérer ses désirs: Kiềm chế lòng ham muốn.* ▷ *Désir de* (+ inf.): Sự mong muốn, sự ước ao. *Le désir de plaire: Lòng ham muốn làm vui lòng (cho ai).* ▷ *Désir de* (+ subst.): Ước muốn. *Désir d'enfant: Ước muốn trẻ con.* 2. Sự ham muốn tình dục. *Brûler de désir: Rạo rực ham muốn (tình dục).*

désirable [deziʀabl] adj. 1. Đáng ao ước, thèm muốn, hy vọng. *C'est un sort désirable: Đó là một số phận đáng ao ước.* 2. Gợi dục, gợi tình. *Une femme désirable: Một phụ nữ gợi tình.*

désirer [deziʀe] v. tr. [1] 1. Ước ao, ham muốn. *Désirer les honneurs: Ham muốn danh vọng. C'est tout ce qu'il désire: Đó là tất cả những điều nó ước ao. Vous désirez?: Ông cần (muốn) gì?* ▷ *Désirer que* (+ subj.): Mong rằng, muốn rằng. *Je désire qu'il réussisse: Tôi mong rằng hắn thành công.* 2. *Se faire désirer*: Để ai chờ đợi; không vội đáp ứng ước vọng của ai. 3. *Laisser à désirer:* Chưa tốt; chưa hoàn hảo. *Son éducation laisse un peu à désirer: Nền giáo dục của nó còn chưa hoàn hảo.* 4. Ham muốn xác thịt (tình dục) với ai, muốn làm tình với ai.

désireux, euse [deziʀø, øz] adj. Ước ao, mong muốn, muốn. *Il se montre très désireux de succès: Nó tỏ ra mong muốn thành công.* ▷ *Désireux de* (+ inf.): Rất thèm, rất muốn. *Il est désireux de vous satisfaire: Nó rất muốn làm vừa lòng anh.*

désistement [dezistəmã] n. m. 1. LUẬT Sự rút đơn kiện, sự miễn tố. *Désistement d'instance d'action: Sự dình chỉ xét xử, vụ kiện.* 2. Sự rút đơn ứng cử.

désister (se) [deziste] v. pron. [1] 1. LUẬT Từ bỏ, bãi. *Se désister d'une plainte: Từ bỏ vụ kiện.* 2. Rút đơn ứng cử (để dồn phiếu cho người khác). *Se désister au second tour en faveur d'un candidat mieux placé: Rút đơn ứng cử vòng hai để dành phiếu cho một ứng cử viên lợi thế hơn.*

desman [dɛsmã] n. m. Con chuột nước (vùng Pyrênê) có bộ lông màu nâu.

desmolase [dɛsmɔlaz] n. f. SINHHÓA Men đêmôlaza (có khả năng cắt đoạn các chuỗi cacbon và giải phóng năng lượng).

désobéir [dezɔbeiʀ] v. tr. indir. [2] *Désobéir à:* Không vâng lời, không tuân lệnh. *Il a désobéi à son père: Nó đã không vâng lời cha nó. Militaire qui désobéit aux ordres: Người lính bất tuân thượng lệnh.* Absol. *Pierre a désobéi: Pie không vâng lời.*

désobéissance [dezɔbeisãs] n. f. Sự không vâng lời; sự bất tuân lệnh. *Un acte de désobéissance: Một hành động không tuân lệnh. Désobéissance civile: Sự bất phục tùng của quần chúng.*

désobéissant, ante [dezɔbeisã, ãt] adj. Không vâng lời. *Une fillette désobéissante: Cô bé không vâng lời.*

désobligeance [dezɔbliʒãs] n. f. Văn Sự làm mếch lòng, trái ý.

désobligeant, ante [dezɔbliʒã, ãt] adj. Làm mếch lòng, xúc phạm, trái ý. *Son procédé est tout à fait désobligeant: Phương pháp của nó rất làm mất lòng. Insinuations désobligeantes: Những lời bóng gió làm mếch lòng.*

désobliger [dezɔbliʒe] v. tr. [15] Văn Làm phiền lòng; mất lòng, phật ý ai. *Vous me désobligeriez en agissant ainsi: Anh sẽ làm tôi rất phiền lòng khi hành động như vậy.*

désobstruction [dezɔbstʀyksjõ] n. f. Hiếm Sự khai thông, làm cho khỏi tắc nghẽn.

désobstruer [dezɔbstʀue] v. tr. [1] Khai thông, làm cho khỏi tắc nghẽn. *Désobstruer un tuyau: Khai thông một đường ống.*

désodé, ée [desɔde] adj. Không muối, không Natri.

désodorisant, ante [dezɔdɔʀizã, ãt] adj. và n. m. Khử mùi. –Subst. *Un désodorisant: Một chất khử mùi.*

désodoriser [dezɔdɔʀize] v. tr. [1] Khử mùi, làm mất mùi. –*Spécial.* Làm mất mùi hôi (bằng nước hoa).

désœuvré, ée [dezœvʀe] adj. Vô công rồi nghề; rỗi rãi. *Des vacanciers désœuvrés: Những người nghỉ hè vô công rồi nghề.* ▷ Subst. *Un, une désœuvré(e): Một kẻ vô công rồi nghề.*

désœuvrement [dezœvʀəmɑ̃] n. m. Trạng thái nhàn rỗi; vô công rồi nghề. *Le désœuvrement le poussait à fumer: Sự vô công rồi nghề đã đẩy hắn tới hút sách.*

désolation [dezɔlasjɔ̃] n. f. **1.** Lỗithời hay Văn Sự tàn hại; hủy hoại; tiêu điều. *Désolation par la famine: Sự tiêu điều vì nạn đói.* **2.** Đau buồn; sầu não. *Cette mort les a plongés dans la désolation: Cái chết này đã làm họ chìm trong sầu não.*

désoler [dezɔle] **I.** v. tr. [1] **1.** Cũ hay Văn Hủy diệt, tàn phá, tan hoang, điêu tàn. *La peste désolait la Provence: Dịch hạch đã làm điêu tàn vùng Prôvăng.* **2.** Gây sự đau buồn lớn cho ai. *Votre conduite me désole: Cách xử sự của anh làm tôi rất đau buồn.* **3.** Trái ý; phật ý; phiền lòng. *Votre absence m'a désolé: Sự vắng mặt của anh làm tôi khó chịu.* **II.** v. pron. *Se désoler:* Rất phật ý, khó chịu, bực mình. *Il se désole de ne pouvoir vous rendre ce service: Anh ta rất bực mình vì đã không giúp anh được việc này.*

désolidariser [desolidaʀize] **1.** v. tr. [1] Hiếm Phá vỡ sự gắn bó, tình đoàn kết. ▷ (Compl. tên đồ vật) Tháo rời, gỡ. *Désolidariser les pièces d'un mécanisme: Tháo rời những bộ phận của máy.* **2.** v. pron. *Se désolidariser de, d'avec:* Cắt đứt với, không quan hệ với (một người một nhóm).

désoperculer [dezɔpɛʀkyle] v. tr. [1] ONG Lấy đõ ong; nạy nắp lỗ tầng ong.

désopilant, ante [dezɔpilɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây cười nôn ruột. *Un acteur désopilant: Một diễn viên gây cười nôn ruột.*

désopiler [dezɔpile] **1.** v. tr. [1] Cũ Khai thông. ▷ Y Cũ *Désopiler la rate:* Làm tức cười, cười nôn ruột. **2.** v. pron. Lỗithời *Se désopiler:* Cười vui thỏa thích, cười thoải mái.

désordonné, ée [dezɔʀdɔne] adj. **1.** Lỗithời Lộn xộn; hỗn độn; hỗn loạn; ô hợp. *Un armée désordonnée: Một đạo quân ô hợp.* **2.** Vô trật tự, thiếu ngăn nắp. *Un enfant désordonné: Một đức trẻ vô trật tự (thiếu ngăn nắp).* **3.** Mất trật tự. *Une chambre désordonnée: Một căn phòng mất trật tự.* **4.** Bừa bãi. *Une vie désordonnée: Một cuộc sống bừa bãi.*

désordre [dezɔʀdʀ] n. m. **1.** Sự mất trật tự. *Il est d'un désordre effrayant: Tính nó mất trật tự kinh khủng. Une maison en désordre: Một căn nhà mất trật tự.* **2.** Sự lộn xộn, rối loạn, không gắn bó. *Le désordre des idées: Sự lộn xộn trong suy nghĩ.* **3.** Trạng thái tồi tệ, vô tổ chức, rối ren. *Le désordre des finances publiques: Sự hỗn loạn tài chính.* **4.** Sự sa đọa, bừa bãi. **5.** Sự rối loạn. *Un grand désordre règne dans l'assemblée: Một sự rối loạn lớn diễn ra trong quốc hội.* **6.** Plur. Sự rối ren, bất đồng. *Des désordres qui dégénèrent en émeutes: Những sự bất đồng biến thành cuộc nổi dậy.* **7.** (Thường ở số nhiều) rối loạn sinh lý học. *L'eau magnésienne provoque des désordres intestinaux: Nước chứa magiê tạo sự rối loạn đường ruột.*

désorganisateur, trice [dezɔʀganizasjɔ̃] n. f. Sự làm tan rã, phá tổ chức.

désorganisation [dezɔʀganizasjɔ̃] n. f. Sự tan rã; sự rối loạn, vô tổ chức. *La désorganisation des affaires publiques: Sự rối loạn của công việc chung.*

désorganiser [dezɔʀganize] v. tr. [1] **1.** Làm tan rã, phá. *La tumeur a désorganisé les tissus environnants: Khối u đã tàn phá các mô xung quanh.* **2.** Tàn phá, phá hoại. *Désorganiser un service public: Phá hoại một dịch vụ công cộng.* ▷ v. pron. Làm tan rã, gây rối loạn. *À la mort de son chef, le groupe s'est désorganisé: Khi thủ lĩnh chết, nhóm đã tự tan rã.*

désorientation [desɔʀjɑ̃tasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự mất phương hướng, ngơ ngác, chung hửng.

désorienter [dezɔʀjɑ̃te] v. tr. [1] **1.** Mất hướng, lạc đường. *La brume acheva de nous désorienter: Sương mù làm cho chúng tôi lạc hướng.* **2.** Bóng Làm cho ngơ ngác, lúng túng, chung hửng, bối rối. *La mort de son père l'a désorienté: Cái chết của bố nó làm nó bối rối.*

désormais [dezɔʀmɛ] adv. Từ rày, từ nay trở về sau. *Désormais vous déjeunerez avec nous: Từ nay anh sẽ ăn sáng với chúng tôi.*

désorption [desɔʀpsjɔ̃] n. f. LÝ, HOÁ Sự nhả, sự giải hút. Trái adsorption.

désossé, ée [dezɔse] adj. **1.** Đã rút xương, gỡ xương ra. **2.** Bóng Mềm nhũn (như không có xương). ▷ Subst. *Valentin le Désossé: "Valentin, người mềm dẻo"*, vũ công nổi tiếng, tranh của Toulouse–Lautrec.

désossement [dezɔsmɑ̃] n. m. Sự rút xương, gỡ xương.

désosser [dezɔse] **1.** v. tr. [1] Rút gỡ xương. *Désosser un gigot: Rút xương một cái dùi cừu.* **2.** v. pron. Bóng Uốn dẻo khớp xương, vặn vẹo hết sức mềm dẻo.

désoxydant, ante [dezɔksidɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. HOÁ Khử, chất khử ôxít.

désoxydation [dezɔksidasjɔ̃] n. f. Thdụng Sự khử ôxít.

désoxyder [dezɔkside] v. tr. [1] Khử ôxít. *Désoxyder les pièces d'un mécanisme: Khử oxy cho các bộ phận máy móc.*

désoxyribonucléique [dezɔksiʀibɔnykleik] adj. SINHHÓA *Acide désoxyribonucléique: Acide nucléique, thành phần hóa học cơ bản của nhiễm sắc thể của tế bào sống.*

desperado [dɑspeʀado] n. m. Người yếm thế (sẵn sàng bạo động và mạo hiểm).

despotat [dɛspɔta] n. m. Nước cai trị bởi một vị vương hầu.

despote [dɛspɔt] n. m. 1. Vua chuyên chế, bạo quân. 2. SỬ Vị vương hầu ở đế chế Byzantin xưa. 3. Bóng Tên bạo chúa, hà hiếp, bạo ngược. *C'est un despote dans sa famille: Đó là một bạo chúa ở trong gia đình hắn ta.* Adj. *Un patron despote: Một ông chủ bạo ngược.*

despotique [dɛspɔtik] adj. Chuyên chế. *Gouvernement despotique: Chính quyền chuyên chế.* –Chuyên chế, độc đoán. *Un ton despotique: Một giọng độc đoán.*

despotiquement [dɛspɔtikmɑ̃] adv. Một cách chuyên chế, độc đoán.

despotisme [dɛspɔtism] n. m. 1. Chính quyền chuyên chế, độc tài, –Chính phủ độc tài. ▷ SỬ *Despotisme éclairé:* Chủ nghĩa chuyên chế duy lý. 2. Bóng Chính quyền chuyên chế bạo ngược. *Le despotisme d'un chef: Sự chuyên chế của một thủ lĩnh.*

desquamation [dɛskwamasjõ] n. f. Y Sự tróc vảy da.

desquamer [dɛskwame] v. tr. [1] 1. Làm tróc vảy da. 2. v. intr. Y Tróc vảy. *Cette dermatose le fait desquamer: Bệnh da liễu này làm da hắn bị tróc vảy.* ▷ v. pron. *Peau qui se desquame: Da tróc vảy.*

desquels, desquelles [dekɛl] pron. relatif. V. lequel.

dessablement [desɑbləmɑ̃] n. m. 1. Sự lấy cát đi. 2. KỸ Sự lọc bỏ bụi kim loại trong nước thải; sự cho lắng sỏi cát.

dessabler [desɑble] v. tr. [1] KỸ Lấy cát, rửa cát, làm trôi cát.

dessaisir [desɛziʀ] 1. v. tr. [2] LUẬT Rút không xét, di lý. *Dessaisir un tribunal d'une affaire: Bác thẩm quyền xét xử một vụ kiện ở tòa án.* 2. v. pron. *Se dessaisir de:* Bỏ lại, nhường lại, giao lại. *Se dessaisir d'un héritage: Giao lại một gia tài.*

dessaisissement [desɛzismɑ̃] n. m. Sự rút không xét xử; sự nhượng lại, giao lại.

dessalage [desalaʒ] n. m. HẢI Sự đắm tàu, lật nhào tàu, thuyền.

dessalement [desalmɑ̃] n. m. hay **dessalage** [desalaʒ] n. m. Sự khử muối, sự làm nhạt bớt. *Dessalement de l'eau de mer: Sự khử muối ở nước biển.*

dessaler [desale] 1. v. tr. [1] Làm nhạt bớt, hoặc khử muối, rửa mặn. *Dessaler un jambon: Làm nhạt bớt một giò lợn muối.* ▷ v. intr. *Mettre un morceau de porc à dessaler: Rửa mặn cho một miếng thịt lợn.* 2. Bóng Làm bớt khờ khạo; làm bạo dạn; dạn dĩ lên. –Pp. *"Huit de ces élèves disaient qu'ils étaient dessalés et traitaient les autres de puceaux"* (Sartre): *"Tám đứa trong số những học trò, nói rằng chúng đã dạn dĩ trường dời và xem bọn khác là những trai tân".* –v. pron. *Se dessaler: Dạn dĩ lên.* 3. v. intr. HẢI Đắm (thuyền, tàu nhỏ). ▷ Bị rớt xuống biển vì đắm tàu.

dessangler [desɑ̃gle] v. tr. [1] Tháo đai thắng (ngựa). *Dessangler sa monture: Tháo đai thắng yên cương ngựa.*

dessaouler. V. dessoûler.

dessèchement [desɛʃmɑ̃] n. m. Sự làm khô; sự khô kiệt.

dessécher [deseʃe] **I.** v. tr. [16] 1. Làm khô, phơi khô, làm khô kiệt. *La canicule a desséché les prairies: Sự nắng bức đã làm khô kiệt đồng cỏ.* 2. Làm gầy ốm, khô kiệt. *La vieillesse a desséché son corps: Tuổi già đã làm cơ thể ông ta khô kiệt.* 3. Bóng Làm mất nhiệt tình, làm khô khan tình cảm; mất hồn nhiên nhạy cảm. *Ses études l'ont complètement desséché: Việc học hành đã làm cho nó mất hết hồn nhiên.* **II.** v. pron. 1. Trở nên khô khan. 2. Bóng Mất sự nhạy cảm, đa cảm, mất bản chất hồn nhiên.

dessein [desɛ̃] n. m. Văn Ý định, dự định. *Avoir le dessein de voyager: Có ý định đi du hành.* ▷ Loc. adv. *A dessein:* Cố tình, cố ý. *Je l'ai fait à dessein: Tôi cố tình làm điều đó.* ▷ Loc. prép. *À dessein de:* Với ý đồ, để nhằm. *Il est allé chez vous à dessein de vous parler: Nó đến anh với ý đồ nói với anh.*

desseller [dese(ɛ)le] v. tr. [1] Tháo yên. *Desseller un mulet: Tháo yên cho con la.*

desserrage [deseʀaʒ] n. m. Sự lỏng, nới lỏng.

desserrement [deseʀmɑ̃] n. m. Sự lỏng ra, nới lỏng, vặn lỏng.

desserrer [dese(ɛ)ʀe] v. tr. [1] Nới lỏng; vặn lỏng. *Desserrer sa cravate: Nới lỏng cà vạt. Desserrer un écrou: Vặn lỏng ốc tán.* ▷ *Ne pas desserrer les dents: Không hé răng.* –v. pron. *Le nœud s'est desserré: Nút bị lỏng ra.*

dessert [deseʀ] n. m. Món tráng miệng. *Fromage ou dessert: Phô mat hay món tráng miệng.* –*Par ext.* Lúc ăn tráng miệng (lúc ăn xong). *Arriver au dessert: Đến vào lúc vừa ăn xong.*

1. desserte [desɛrt] n. f. 1. Sự bảo đảm giao thông cho một nơi. *Desserte par car: Sự bảo dảm giao thông bằng xe ca.* –*Chemin de desserte d'une exploitation: Con dường dảm bảo giao thông cho một khu khai thác.* 2. (tu) Sự phụ trách hành lễ; sự quản trị một giáo khu.

2. desserte [desɛrt] n. f. Bàn để bát đĩa dọn ăn.

dessertir [desɛrtir] v. tr. [2] KỸ Nạy, tháo. *Dessertir une pierre: Nạy viên đá.*

dessertissage [desɛrtisaʒ] n. m. Sự nạy, tháo (mặt đá, mặt ngọc).

desservant [desɛrvã] n. m. Linh mục phụ trách hành lễ của một giáo khu, một nhà thờ v.v.

1. desservir [desɛrvir] v. tr. [3] 1. Đảm bảo giao thông (cho một nơi). *Le train qui dessert le bourg: Con tàu dảm bảo giao thông cho thị trấn.* ▷ Par ext. *Ce couloir dessert plusieurs pièces: Hành lang này nối liền nhiều phòng.* 2. Phụ trách hành lễ. *Ecclésiastique qui dessert plusieurs villages: Giáo sĩ phụ trách hành lễ cho nhiều làng.*

2. desservir [desɛrvir] v. tr. [33] Dọn dẹp bát đĩa đi.

3. desservir [desɛrvir] v. tr. [33] Làm thiệt hại cho ai. *Il vous a desservi auprès de vos proches: Nó đã làm thương tổn anh bên cạnh những người thân. Son attitude arrogante le dessert: Thái độ ngạo nghễ làm thiệt hại cho nó.*

dessiccateur [desikatœr] n. m. KỸ Thiết bị làm khô; sấy khô.

dessiccatif, ive [desikatif, iv] adj. và n. m. Làm khô.

dessiccation [desikasjõ] n. f. Sự làm khô; hong khô; sấy khô.

dessiller [desije] v. tr. [1] Mở mắt ra. ▷ Bóng *Dessiller les yeux à qqn, de qqn: Mở mắt cho ai* (cho ai thấy sự thật; làm tỉnh ngộ).

dessin [desɛ̃] n. m. 1. Bức vẽ; bức họa. *Un dessin de Raphaël: Một bức họa của Raphaen.* *Dessin à main levée: Bức vẽ phóng tay.* –*Dessin industriel:* Bản vẽ công nghiệp (vẽ máy móc). –*Dessin assisté par ordinateur (D.A.O.):* Họa đồ điện toán (thực hiện theo chương trình máy tính). ▷ Hình nét, hoa văn. *Le dessin d'un tissu, d'un papier mural: Hình in hoa (đường kẻ) trên mặt vải; hoa văn trên giấy dán tường.* ▷ Đường nét, kẻ. *Le dessin des sourcils: Đường kẻ lông mày.* ▷ Nét lớn, tổng thể. *Le dessin général d'un projet: Nét lớn của một đồ án.* 2. Nghệ thuật hình họa. *Prendre des leçons de dessin: Học các bài học hình họa.* 3. *Dessin animé:* Phim hoạt hình.

dessinateur, trice [desinatœr, tris] n. 1. Họa sĩ, người vẽ. ▷ Họa viên, đồ họa viên, hình họa viên. *Dessinateur en publicité: Họa viên quảng cáo. Dessinateur industriel: Đồ họa viên công nghiệp.* 2. Họa sĩ.

dessiner [desine] I. v. tr. [1] 1. Vẽ, họa hình. *Dessiner une fleur: Vẽ một bông hoa.* –(S. comp.) *Il dessine: Anh ta vẽ.* 2. (chủ từ tên đồ vật) Làm nổi bật, làm hiện dáng. *Robe qui dessine la silhouette: Chiếc áo làm nổi bật dường nét* (cơ thể). ▷ Có dạng, hình dung, tượng hình. *L'ombre des feuillages dessine une dentelle: Bóng lá có dạng một bức thêu ren.* II. v. pron. 1. Nổi lên, hiện lên. *La montagne se dessine sur le ciel: Ngọn núi nổi lên trên nền trời.* 2. Rõ ra, bắt đầu phát triển. *Formes qui se dessinent: Những hình thù rõ dần lên.* ▷ Bóng *Projets qui se dessinent: Những dự án bắt đầu hình thành.*

dessolement [desɔlmã] n. m. Sự đổi vòng luân canh.

1. dessoler [desɔle] v. tr. [1] Cắt bỏ đế móng. *Dessoler un cheval, un mulet: Cắt bỏ đế móng cho ngựa, cho la.*

2. dessoler [desɔle] v. tr. [1] NÔNG Thay đổi vòng luân canh, trật tự luân canh.

dessouder [desude] v. tr. [1] 1. KỸ Sự làm nhả mối hàn. ▷ v. pron. *Pièces qui se dessoudent: Các bộ phận bị nhả mối hàn.* 2. Lóng Ám hại.

dessoûler hay **dessaouler** [desule] 1. v. tr. [1] Thân Làm tỉnh rượu. *L'air frais de la nuit l'avait dessoûlé: Không khí lạnh ban đêm làm nó tỉnh rượu.* 2. v. intr. Hết say. *Il ne dessoûle pas: Nó chưa hết say.*

1. dessous [d(ə)su] prép. và adv. I. Giới từ chỉ một vật ở dưới một vật khác. 1. (tu) Dưới. *Regardez dessous le lit: Nhìn xuống dưới gầm giường.* 2. loc. prép. *De dessous* (chỉ nguồn gốc). *On l'a retiré de dessous les décombres: Người ta đã lôi nó ra từ dưới đóng đổ nát.* ▷ Bên dưới. *Porter un gilet par-dessous sa veste: Mặc một gilê bên dưới áo ngoài.* ▷ Dưới cái gì. *Le thermomètre est au-dessous de zéro: Nhiệt kế chỉ dưới điểm không.* –Thân *Être au-dessous de tout:* Không có giá trị gì, không có ích lợi gì, II. (Trạng từ chỉ nơi chốn) Ở mức độ thấp, ở dưới thấp. *Cherchez dessous: Tìm ở dưới. Sens dessus dessous: Lộn tùng phèo.* V. dessus 1. ▷ Loc. adv. *Au-dessous: Thấp hơn, dưới thấp. La citadelle est sur la colline, la ville est au-dessous: Thành ở trên đồi cao, thị trấn ở dưới thấp.* ▷ *Ci-dessous:* Sau đây, dưới đây. *Voyez la note ci-dessous: Xem ghị chú sau đây.* ▷ *En dessous, par-dessous:* Ở dưới, bên dưới. *Ce vêtement est fait pour se mettre en dessous: Quần áo này may để mặc bên trong* (ở dưới áo ngoài). *Passez*

par–dessous: Hãy qua bên dưới. –*Regarder en dessous:* Nhìn lén. –Bóng, Thân *Agir en dessous:* Hành động lén (ngầm). ▷ *Là–dessous:* Dưới kia. *Déposez votre panier là–dessous: Đặt cái giỏ của anh dưới kia.* –Bóng *Il y a qqch là–dessous:* Có gì đáng ngờ.

2. dessous [d(ə)su] n. m. 1. Bên dưới, mặt trong. *Le voisin du dessous: Hàng xóm bên dưới. Le dessous d'une table, d'une étoffe: Mặt dưới bàn; mặt dưới vải.* ▷ Loc. *Avoir le dessous: Ở thế yếu, thế hạ phong.* 2. *Dessous de..:* Cái lót. *Dessous de bouteille: Cái lót, cái để chai.* 3. Bóng Điều bí mật, mặt trái, bên trong. *Vous ne connaissez pas les dessous de l'affaire: Anh không biết mặt trái của vấn đề.* 4. Plur. Quần áo lót phụ nữ.

dessous–de–bras [d(ə)sudbʀɑ] n. m. inv. Miếng lót nách.

dessous–de–plat [d(ə)sudpla] n. m. inv. Miếng lót đĩa, bát.

dessous–de–table [d(ə)sudtabl] n. m. inv. Tiền lót tay, tiền đút lót.

dessuinter [desɥ̃te] v. tr. [1] KỸ Tẩy nhờn cho len.

1. dessus [dəsy] prép. và adv. **I.** Giới từ chỉ vị trí của một vật ở trên vật khác. 1. Cũ Trên; ở trên. *Dessus la table: Ở trên bàn.* *"Dessus la foi d'autrui"* (La Fontaine). *"Ở trên lòng tin của mọi người".* 2. Loc. prép. *Par–dessus:* vượt trên, vượt qua. *Sauter par–dessus une barrière: Nhảy vượt qua hàng rào chắn.* –*Par-dessus tout:* Trên hết, nhất là. –*Par-dessus le marché:* Thêm vào đó, hơn nữa. ▷ *Au–dessus de:* Cao hơn. *Le tableau qui est au–dessus de la cheminée: Bức tranh treo cao hơn lò sưởi.* –(Chỉ sự vượt trội lên trên). *Les enfants au–dessus de dix ans: Những đứa trẻ trên mười tuổi.* –*Un travail au–dessus de tout éloge: Một công trình vượt trên mọi lời khen.* **II.** adv. Chỉ nơi chốn. Ở mức cao hơn, ở phần trên. –*Sens* [sɑ̃] *dessus dessous:* Lộn tùng phèo. *Poser une caisse sens dessus dessous: Đặt thùng lộn tùng phèo. Il a tout mis sens dessus dessous: Nó làm lộn tùng phèo tất cả.* ▷ Loc. adv. *Au–dessus:* Ở cao hơn, ở trên. *Le sel est sur l'étagère du bas, la farine est au–dessus: Muối ở ngăn dưới, bột ở ngăn trên.* –Bóng *L'auteur n'a rien produit qui soit au–dessus: Tác giả chưa sáng tạo được gì hay hơn.* ▷ *Ci–dessus:* Ở trên. *Voyez ci–dessus page...: Xem ở trên, trang...* ▷ *En dessus:* Ở bên trên. *Ce pain est brûlé en dessus: Bánh này bị cháy ở bên trên.* ▷ *Là–dessus:* Trên kia. *Mettez le paquet là–dessus: Để giùm cái gói ở trên kia.* –Bóng Về đề tài này, về việc này. *Passons là–dessus: Chúng ta qua bàn về việc này.* –Ngay sau khi. *Là–dessus, il m'a quitté: Ngay sau đó, nó từ biệt tôi.* ▷ *Par–dessus:* Ra ngoài, lên trên. *Mettez votre manteau par–dessus: Hãy mặc áo khoác ra ngoài.*

2. dessus [dəsy] n. m. 1. Mặt trên. *Le dessus d'une table, d'une étoffe: Mặt trên bàn, mặt trên vải.* ▷ *Avoir le dessus: Có lợi thế, ở thế thượng phong.* 2. *Dessus de...:* Vật trang trí, bầy biện, bảo vệ bên trên. *Un dessus de cheminée: Vật trang trí ở mặt trên của lò sưởi.* 3. *Le dessus du panier:* Phần tốt nhất.

dessus–de–lit [dəsydli] n. m. inv. Đồng *couvre–lit:* Khăn phủ giường.

dessus–de–porte [dəsydpɔʀt] n. m. inv. Bức trang trí trên cửa.

déstabilisation [destabilizasjõ] n. f. Sự làm đảo lộn, phá thế ổn định.

déstabiliser [destabilize] v. tr. [1] Phá vỡ thế ổn định (của một quốc gia, một thể chế...)

déstalinisation [destalinizasjõ] n. f. Quá trình giải phóng khỏi ảnh hưởng của Xtalin.

déstaliniser [destalinize] v. tr. [1] Giải phóng tư tưởng khỏi ảnh hưởng giáo điều Xtalin.

destin [dɛstɛ̃] n. m. 1. Số mệnh, định mệnh. *Les arrêts du destin: Những phán quyết của định mệnh. Le Destin:* Số phận; định mệnh. 2. Số phận con người (hay vật). *Un destin malheureux: Một số phận khốn khổ. Le destin d'une œuvre littéraire: Số phận của một tác phẩm văn chương.*

destinataire [dɛstinatɛʀ] n. Người nhận. *Indiquer lisiblement l'adresse du destinataire: Ghi rõ địa chỉ người nhận.* ▷ NGÔN Đối tượng nhận thông điệp.

destinateur [dɛstinatœʀ] n. m. NGÔN Chủ thể, người gửi thông điệp.

destination [dɛstinasjõ] n. f. 1. Việc sử dụng, mục đích sử dụng, mục đích *La destination de cette machine est de vous faciliter la tâche: Mục đích của máy này là để làm nhẹ bớt công việc của anh.* 2. Nơi đến, nơi nhận. *Parvenir à destination: Đến được nơi nhận.*

destinée [dɛstine] n. f. 1. Số mệnh, định mệnh. *Se révolter contre la destinée: Vùng lên chống lại số mệnh.* 2. Số phận (con người). *Ma destinée était de vous rencontrer: Số phận tôi là phải gặp anh.* 3. Cuộc sống. –*Unir sa destinée à qqn:* Cưới ai, gắn bó cuộc đời với ai.

destiner [dɛstine] v. tr. [1] 1. Dành cho, dự định. *Je vous ai destiné cette tâche: Tôi dịnh dành cho anh nhiệm vụ này.* 2. Dành riêng cho mục đích gì. *Salle destinée aux réunions: Căn phòng dành cho các hội nghị.* 3. Hướng

về. *Destiner son fils à la carrière diplomatique: Hướng cho con về nghề nghiệp ngoại giao.* –v. pron. *Se destiner à la magistrature: Hướng về ngành quan tòa.*

destituer [dɛstitɥe] v. tr. [1] Cách chức, tước quyền. *Destituer un fonctionnaire: Cách chức một nhân viên.* Đồng révoquer, casser.

destitution [dɛstitysjõ] n. f. Sự cách chức, tước quyền. *Pour un militaire, la destitution entraine la perte du grade: Đối với một quân nhân, sự tước quyền kèm luôn theo việc hạ cấp bậc.*

destrier [dɛstrije] n. m. Cổ Ngựa chiến.

destroyer [dɛstrwaje] n. m. HẢI Khu trục chạm (tàu khu trục).

destructeur, trice [dɛstryktœr, tris] adj. và n. Hủy diệt, phá hủy, phá hoại. *Un combat destructeur: Một trận đánh hủy diệt.* –*Une philosophie destructrice: Một triết lý hủy diệt.*

destructible [dɛstryktib] adj. Có thể bị phá hủy.

destructif, ive [dɛstryktif, iv] adj. Tạo sự phá hủy, phá hoại. *La force destructive du vent: Sức phá hủy của gió.*

destruction [dɛstryksjõ] n. f. Sự phá hủy, hủy diệt. *La destruction d'une ville: Sự hủy diệt một thành phố.* Trái. construction.

déstructuration [dɛstryktyrasjõ] n. f. Sự phá cấu trúc, kết cấu.

déstructurer [dɛstryktyre] v. tr. [1] Phá hủy cấu trúc.

désuet, ète [dez(s)ɥɛ, ɛt] adj. Cũ rích, quá hạn, không còn thông dụng. *Un style désuet: Một văn phong cũ rích.*

désuétude [dez(s)ɥetyd] n. f. Sự bỏ rơi, bỏ xó, không sử dụng. *Coutume tombée en désuétude: Phong tục bị xếp xó.*

désulfiter [desylfite] v. tr. [1] Loại khử khí điôxít lưu huỳnh.

désulfuration [desylfyrasjõ] n. f. Sự loại khử suynphua (lưu huỳnh).

désulfurer [desylfyre] v. tr. [1] HÓA, KỸ Loại khử suynphua (lưu huỳnh). *Désulfurer de la fonte: Khử lưu huỳnh trong gang.*

désuni, e [dezuni] adj. 1. Bất hòa, chia rẽ. 2. *Cheval désuni:* Ngựa chạy không đều chân, chuệch choạng. –Par ext. *Athlète désuni: Nhà lực sĩ không đều sức* (thi đấu loạc choạc).

désunion [dezynjõ] n. f. Mối bất hòa, sự chia rẽ. *Mettre la désunion dans une famille: Gây mối bất hòa trong một gia đình.*

désunir [dezynir] v. tr. [2] 1. Hiếm Gây bất hòa, chia rẽ. 2. Thdụng Chia ly, ly thân, tách rời. *Désunir un couple: Tách rời một cặp vợ chồng.* 3. v. pron. THỂ Mất phối hợp giữa các động tác, chuệch choạc.

désynchronisation [desɛ̃krɔnizasjõ] n. f. KỸ Trạng thái mất đồng bộ. *Désynchronisation de deux alternateurs: Sự mất đồng bộ của hai máy phát điện. Désynchronisation du son et de l'image: Sự mất đồng bộ giữa tiếng và hình.*

désynchroniser [desɛ̃krɔnize] v. tr. [1] KỸ Làm mất đồng bộ.

détachable [detaʃabl] adj. Có thể gỡ, tháo ra. *Coupon détachable: Mảnh có thể xé rời.*

détachage [detaʃaʒ] n. m. Việc tháo rời, xé rời.

détachant, ante [detaʃã, ãt] adj. và n. m. Chất tẩy vết, để tẩy vết. –Subst. *Un détachant: Một chất tẩy vết* (bẩn).

détaché, ée [detaʃe] adj. 1. Cởi mở, thả, không dính liền nhau. 2. Tách rời. *Pièce détachée:* Bộ phận rời. 3. Bóng Tách biệt, thoát tục. *Il est détaché de tout: Nó sống tách biệt với hết thảy. Un air détaché: Một vẻ xa cách.*

détachement [detaʃmã] n. m. 1. Sự dửng dưng, siêu thoát. *Le détachement des biens de ce monde: Sự dửng dưng với của cải trần tục. Considérer les choses avec détachement: Nhìn mọi việc với con mắt dửng dưng.* 2. QUÂN Đội biệt phái; biệt đội. 3. Viên chức biệt phái.

1. détacher [detaʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Cởi, mở, gỡ, thả. *Détacher un animal: Thả một con vật. Détacher des liens: Cởi dây buộc.* 2. Tách rời, tháo rời. *Détacher une feuille d'un carnet: Tháo rời một trang sổ tay. Détacher les bras du corps: Tách tay khỏi thân.* ▷ Bóng Tách rời ai khỏi nhóm. *Ses nouvelles occupations l'ont détaché de nous: Những việc làm mới đã tách rời anh ta khỏi chúng tôi.* 3. Biệt phái, cử đi, phái đi. *On l'a détaché pour accueillir les nouveaux venus: Người ta cử anh ta đi đón những người mới tới.* ▷ Sử dụng tạm thời vào việc khác; biệt phái. *Détacher un fonctionnaire: Biệt phái một viên chức.* 4. Làm nổi rõ, nổi lên. *Détachez bien le premier plan de votre composition: Hãy làm nổi rõ cận cảnh trên bố cục của anh.* 5. NHẠC *Détacher des notes:* Tách âm các nốt nhạc. **II.** v. pron. 1. Thả, không ràng buộc. *La vache s'était détachée: Con bò cái được thả.* 2. Rời ra, rụng. *Les feuilles mortes se détachent des branches: Những lá úa rụng khỏi cành.* ▷ Thôi bị ràng buộc về tình cảm. *Se détacher progressivement de sa famille: Tách rời dần dần khỏi gia đình.* 3. THỂ Bứt lên trước (trong cuộc thi). 4. Nổi rõ, nổi bật. *Lettres noires*

qui se détachent sur un fond blanc: Các chữ đen nổi bật trên nền trắng.

2. détacher [detaʃe] v. tr. [1] Tẩy sạch các chất. *Détacher un vêtement: Tẩy vết bẩn trên quần áo.*

détail [detaj] n. m. 1. Sự bán lẻ. *Magasin de détail: Cửa hàng bán lẻ. Acheter au détail: Mua lẻ.* 2. Bóng Xem xét chi tiết; kiểm kê chi tiết. *Le détail d'un compte, d'une affaire: Kiểm kê chi tiết một tài khoản, một công việc.* ▷ Loc. adv. *En détail:* Một cách chi tiết, đủ mọi ngành ngọn. *Il a raconté son aventure en détail: Anh ta kể lại cuộc phiêu lưu với đầy đủ ngọn ngành.* 3. Thdụng Chi tiết. *Se perdre dans les détails: Mất hút trong những chi tiết. C'est un détail:* Đó là chi tiết (không mấy quan trọng). 4. QUÂN *Officier de détail:* Sĩ quan hậu cần và hành chính.

détaillant, ante [detajɑ̃, ɑ̃t] n. Người bán lẻ.

détailler [detaje] v. tr. [1] 1. Xé lẻ, chia nhỏ. *Détailler un bœuf: Chia nhỏ một con bò.* 2. Bán lẻ. *Détailler de la farine: Bán lẻ bột.* 3. Bóng Tả lại chi tiết; trình bày kỹ. *Détailler une histoire: Trình bày chi tiết một câu chuyện.* 4. Xem xét tỉ mỉ; phân tích kỹ. *Détailler un tableau: Phân tích kỹ một bức họa.*

détaler [detale] v. intr. [1] Thân Chuồn, lủi cho nhanh. *Détaler comme un lapin: Lủi nhanh như thỏ.*

détartrage [detaʀtʀaʒ] n. m. Sự nạo cáu cặn; lấy cao răng.

détartrant, ante [detaʀtʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. (Chất) làm tan cáu cặn, khử cặn.

détartrer [detaʀtʀe] v. tr. [1] Nạo cáu cặn, nạo cao răng.

détaxation [detaksasjõ] n. f. Sự miễn thuế; giảm thuế.

détaxe [detaks] n. f. Sự miễn thuế; giảm thuế; hoàn lại tiền thuế đã thu.

détaxer [detakse] v. tr. [1] Miễn thuế, giảm thuế.

détecter [detɛkte] v. tr. [1] Dò tìm, tìm ra.

détecteur, trice [detɛktœʀ, tʀis] n. và adj. Máy dò; dò tìm. *Détecteur de mines, de grisou, de fumées, etc.: Máy dò mìn; thiết bị dò khí mỏ, khói v.v.* Adj. *Sonde détectrice: Máy dò tìm, phát hiện.*

détection [detɛksjõ] n. f. Việc dò tìm.

détective [detɛktiv] n. m. Cảnh sát điều tra; thám tử. *Détective privé: Thám tử tư.*

déteindre [detɛ̃dʀ] 1. v. tr. [73] Làm nhạt, phai màu. *Cette lessive déteint les vêtements: Chất giặt tẩy này làm phai màu quần áo.* 2. v. intr. Mất màu. *Ce tissu déteint au lavage: Vải này bị mất màu khi giặt tẩy.* ▷ *Déteindre sur:* In màu sang, ảnh hưởng qua. –Bóng *Ses idées ont déteint sur vous: Những tư tưởng của nó ảnh hưởng sang anh.*

dételage [detlaʒ] n. m. Sự tháo ách, tháo cương.

dételer [detle] 1. v. tr. [22] Tháo ách tháo cương (cho một con vật). 2. v. intr. Bóng, Thân Từ bỏ thú vui, nghề nghiệp. ▷ Ngưng, nghỉ việc.

détendeur [detɑ̃dœʀ] n. m. KỸ Bộ (van) giảm áp.

détendre [detɑ̃dʀ] v. tr. [5] 1. Làm giảm, nới, giảm sự căng. *Détendre un ressort: Làm giảm lò so. Détendre un arc: Buông cung.* ▷ v. pron. Hết căng; buông lỏng. *Le piège se détendit brusquement: Bẫy buông ra đột ngột.* 2. Bóng Làm thư giãn thần kinh. *Allez faire un tour, cela vous détendra: Đi chơi một vòng đi, điều đó sẽ làm anh thư giãn.* ▷ v. pron. *Je me détends en écoutant de la musique: Tôi xả hơi bằng cách nghe âm nhạc.* 3. KỸ Giảm áp; giảm hơi. ▷ v. pron. *La vapeur se détend dans le cylindre: Hơi nóng bị giảm trong ống xylanh.* 4. Bỏ, tháo. *Détendre une tapisserie: Tháo màn trướng.*

détendu, e [detɑ̃dy] adj. 1. Chùng lại; giãn; duỗi ra. *Un élastique détendu: Dây chun bị chùng.* 2. Bóng Thư giãn; bớt căng thẳng, bình thản. *Avoir l'air détendu: Có vẻ thanh thản.*

détenir [det(ə)niʀ] v. tr. [39] 1. Giữ, chiếm giữ. *Détenir de l'argent volé: Giữ lại tiền ăn cắp.* ▷ Bóng *Détenir l'autorité, un titre sportif: Giữ quyền; chiếm giữ danh hiệu thể thao.* 2. Giam giữ.

détente [detɑ̃t] n. f. 1. KỸ Cò, lẫy, chốt giữ. ▷ *Spécial.* Cò súng. *Avoir le doigt sur la détente: Đặt ngón tay nơi cò súng.* ▷ Bóng, Thân *Être dur à la détente:* Khó bỏ tiền ra, keo kiệt. (V. dur, nghĩa I, 3.) 2. LÝ Sự giãn khí nén. 3. Sự bật. *Détente sèche de la jambe d'appel d'un sauteur: Sự bật mạnh chân lấy đà của vận động viên nhảy.* 4. Bóng Sự bớt căng, sự xả hơi, giải lao. *Profiter de ses heures de détente pour lire: Lợi dụng những giờ xả hơi để đọc sách.* 5. Sự hòa hoãn, giảm bớt căng thẳng. *La politique de détente qui a suivi la guerre froide: Nền chính trị hòa hoãn tiếp theo cuộc chiến tranh lạnh.*

détenteur, trice [detɑ̃tœʀ, tʀis] n. Người giữ, nắm giữ. *La détentrice du titre mondial: Cô gái nắm giữ danh hiệu thế giới.*

détention [detɑ̃sjõ] n. f. 1. Sự giữ; sự tàng trữ. *Détention illégale d'armes: Sự tàng trữ vũ khí bất hợp pháp.* ▷ LUẬT Sự tạm giữ; sự nhận ký thác. 2. Sự ở tù; tình trạng bị giam giữ. ▷ LUẬT HÌNHSỰ Sự giam giữ. –*Détention préventive: Sự tạm giam.*

détenu, ue [detny] n. và adj. Bị giam giữ; kẻ bị giam giữ.

détergent, ente [detɛʀʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. Cũ Y Gột, tẩy. 2. Tẩy, rửa. *Substance détergente: Chất tẩy rửa.* ▷ N. m. *Un détergent: Một chất tẩy rửa.* Đồng détersif.

déterger [detɛʀʒe] v. tr. [1] 1. Y Rửa sạch (vết thương). 2. KỸ Tẩy rửa, gột sạch.

détérioration [deteʀjɔʀasjɔ̃] n. f. Sự làm hư hại, hủy hoại.

détériorer [deteʀjɔʀe] v. tr. [1] Làm hư hại, làm hỏng. *Les intempéries ont détérioré la maison: Thời tiết bất thường đã làm hư hại ngôi nhà.* ▷ v. pron. *Matériel qui se détériore: Chất liệu hư hỏng.* ▷ Bóng *Détériorer sa santé: Làm hại sức khỏe. Le temps se détériore: Thời tiết xấu đi.* ▷ v. pron. *Situation qui se détériore: Tình thế xấu đi.*

déterminable [deteʀminabl] adj. Có thể xác định được.

déterminant, ante [deteʀminɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. Xác định; quyết định. *Un argument déterminant: Một lập luận xác định.* II. n. m. 1. NGÔN Xác định, hạn định. 2. TOÁN Định thức.

déterminatif, ive [deteʀminatif, iv] adj. (và n. m.) NGÔN Xác định, hạn định. *Adjectif déterminatif: Tính từ hạn định.* ▷ N. m. *Un déterminatif: Một từ hạn định.*

détermination [deteʀminasjɔ̃] n. f. 1. Sự xác định. *La détermination de l'âge d'une roche: Sự định tuổi một nham thạch.* 2. TRIẾT Sự quyết định, quy định. 3. Sự quyết tâm, ý đồ quyết tâm. *Avoir la détermination de réussir: Có quyết tâm thành đạt.* 4. Tính quả quyết. *Agir avec détermination: Hành động quả quyết.*

déterminé, ée [deteʀmine] adj. 1. Xác định, định rõ. 2. Quyết định. *Une attitude déterminée: Một thái độ quả quyết.* 3. Quy định, quyết định.

déterminer [deteʀmine] v. tr. [1] 1. Xác định; định rõ. *Déterminer la durée d'un congé: Xác định rõ thời hạn nghỉ.* 2. Quyết định. *Je l'ai déterminé à abandonner cette situation: Tôi quyết định bỏ qua tình huống này.* Đồng décider. ▷ v. pron. *Se déterminer:* Quyết định. 3. Xác lập; xác định. *Déterminer la distance du Soleil à la Terre: Xác định khoảng cách giữa Mặt trời – Trái đất.* 4. NGÔN Xác định. *L'article détermine le nom: Mạo từ xác định danh từ.* 5. Là nguyên nhân của. *Le choc a déterminé l'explosion: Sự va chạm là nguyên nhân của vụ nổ.*

déterminisme [deteʀminism] n. m. TRIẾT 1. Tính trình tự trong quan hệ nhân quả, thuyết định mệnh, thiên mệnh. 2. Thuyết quyết định.

déterministe [deteʀminist] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết quyết định. 2. n. Người theo thuyết quyết định.

déterrage [deteʀaʒ] n. m. 1. Sự nâng lưỡi cày khỏi đất. 2. Sự diệt tận hang; đào bới hang.

déterré, ée [deteʀe] adj. và n. 1. adj. Ra khỏi đất; đào; bới lên. 2. Subst. Bóng *Avoir un air, une mine de déterré:* Vẻ mặt tái nhợt (như xác chết).

déterrement [deteʀmɑ̃] n. m. Sự đào lên; sự khai quật.

déterrer [deteʀe] v. tr. [1] 1. Đào bới, khai quật. *Déterrer un trésor: Đào bới một kho báu.* ▷ *Spécial.* Khai quật tử thi. 2. Bóng Phát hiện, tìm ra. *Déterrer un livre rare: Phát hiện một cuốn sách hiếm.*

détersif, ive [deteʀsif, iv] adj. và n. m. Đồng *détergent:* Chất, thuốc tẩy, rửa.

détersion [deteʀsjɔ̃] n. f. Sự tẩy rửa, tiệt trùng.

détestable [detɛstabl] adj. 1. Cũ Đáng ghét, xấu xa. 2. Mới Rất xấu, rất tồi, rất khó chịu.

détestablement [detɛstabləmɑ̃] adv. Một cách đáng ghét, khó chịu, tồi tệ.

détester [detɛste] v. tr. [1] 1. Cũ Nguyền rủa. 2. Mới ghét, không chịu được. *Détester qqn: Ghét ai.* –*Par ext.* Không thể chịu được. *Détester les bavards: Không thể chịu được những kẻ bép xép.*

détirer [detiʀe] v. tr. [1] KỸ Căng ra, kéo thẳng ra.

détonant, ante [detɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.). Nổ. *Mélange détonant: Hỗn hợp nổ.* –N. m. chất nổ.

détonateur [detɔnatœʀ] n. m. KỸ Ngòi nổ. ▷ Bóng Sự kích động, ngòi nổ. *Cet incident fut le détonateur de la grève: Sự kiện này là ngòi nổ của cuộc bãi công.*

détonation [detɔnasjɔ̃] n. f. 1. Thdụng Tiếng nổ. 2. HOÁ Sự nổ.

détoner [detɔne] v. intr. [1] Nổ.

détonner [detɔne] v. intr. [1] 1. NHẠC Lạc giọng. –Thdụng Hát sai. 2. Bóng Không hợp, lạc lõng, lạc điệu. *La couleur de cette écharpe et celle de votre robe détonnent: Màu của chiếc khăn quàng và màu áo của cô không hòa hợp với nhau.*

détordre [detɔʀdʀ] v. tr. [5] Tở ra, xổ ra, gỡ ra. ▷ v. pron. *Fil qui se détord: Sợi giũ, xổ ra.*

détortiller [detɔʀtije] v. tr. [1] Làm cho hết xoăn, duỗi ra, giũ ra.

détour [detuʀ] n. m. 1. Chỗ ngoặt, quẹo. *Les détours d'une rivière, d'un chemin: Chỗ ngoặt của một con sông, con đường.* 2. Đường vòng.

Prendre un détour: Đi theo đường vòng. **3.** Bóng Cách gián tiếp, mưu mẹo quanh co. *User de détours pour atteindre son but: Dùng mưu mẹo quanh co để đạt mục đích.* ▷ Lời nói quanh co. *Avouer sans détours: Thú nhận không quanh co.*

détourage [deturaʒ] n. m. **1.** KỸ Sự định hình, vào khuôn. **2.** ĐỒHỌA Sự lấy khung.

détourer [deture] v. tr. [1] **1.** KỸ Định hình; vào khuôn. **2.** ĐỒHỌA Lấy khung, lên khuôn, vào khuôn.

détourné, ée [deturne] adj. **1.** Quanh co. *Un chemin détourné: Một con đường quanh co.* ▷ Bóng *Moyens détournés: Lý lẽ quanh co.* **2.** Gián tiếp, không minh bạch, ẩn ý. *Un compliment détourné: Một lời khen ẩn ý.*

détournement [deturnemã] n. m. **1.** Sự đổi hướng; lạc hướng. *Détournement de la circulation: Sự đổi hướng giao thông. Détournement d'avion:* Sự cướp đoạt (buộc đổi hướng) máy bay. **2.** LUẬT Sự lạm tiêu, biển thủ. *Un détournement de fonds: Một vụ biển thủ tiền quỹ.* **3.** LUẬT *Détournement de mineur:* Sự tước quyền giám hộ đối với vị thành niên. –Thdụng Sự quyến rũ vị thành niên.

détourner [deturne] v. tr. [1] **1.** Đổi hướng, chuyển hướng. *Détourner un train: Chuyển hướng tàu đi.* –Cưỡng chế máy bay thay đổi nơi đến –Bóng *Détourner qqn de son devoir: Làm cho ai quên lãng nghĩa vụ; làm cho ai lạc hướng việc đáng làm.* ▷ *Détourner la conversation:* Xoay chuyển câu chuyện (sang đề tài khác). *Détourner l'attention de qqn: Làm sao lãng sự chú ý của ai.* **2.** Quay sang hướng khác. *Détourner la tête: Quay đầu lại.* **3.** Biển thủ; tiêu lạm; thụt két. *Détourner une grosse somme: Biển thủ một số tiền lớn.*

détoxication [detɔksikasjõ] n. f. Y Sự giải độc tố; sự khử độc.

détracteur, trice [detraktœr, tris] n. Kẻ gièm pha; nói xấu. *Une loi qui a ses détracteurs: Một luật bị lắm kẻ gièm pha.* –Adj. *Un esprit détracteur: Một đầu óc gièm pha.*

détraqué, ée [detrake] adj. Thân Rối loạn, mất thăng bằng. –Subst. *Un(e) détraqué(e): Một kẻ loạn thần kinh.*

détraquement [detrakmã] n. m. Sự trục trặc, rối loạn, hỏng (của hệ thống).

détraquer [detrake] v. tr. [1] **1.** Làm hỏng, làm trục trặc (một cơ chế). *Détraquer une serrure, une horloge: Làm hóc khóa, hỏng đồng hồ.* ▷ v. pron. *Montre, système qui se détraque: Đồng hồ, hệ thống trục trặc.* **2.** Bóng, Thân Làm rối loạn chức năng. *Médicaments qui détraquent le foie: Thuốc làm cho gan bị rối loạn. Cette histoire lui a détraqué le cerveau: Câu chuyện này làm nó bị loạn óc.* ▷ v. pron. *Le temps se détraque: Thời tiết trục trặc.*

1. détrempe [detrãp] n. f. **1.** HOẠ Màu keo (màu hòa keo để vẽ). **2.** Tác phẩm mầu keo.

2. détrempe [detrãp] n. f. KỸ Sự ram thép, sự làm thép dẻo lại.

1. détremper [detrãpe] v. tr. [1] Hòa nước, nhào nước. *–Détremper du pain: Nhào nước bánh mì.*

2. détremper [detrãpe] v. tr. [1] KỸ Ram (thép), làm cho thép dẻo lại.

détresse [detres] n. f. **1.** Sự tuyệt vọng, khốn cùng, cùng khổ. *Un cri de détresse: Một tiếng kêu tuyệt vọng.* ▷ Trạng thái tuyệt vọng, cùng quẫn, nguy khốn. **2.** Tình huống hiểm nghèo của một tàu thủy, máy bay. *Signaux de détresse: Tín hiệu lâm nạn. Navire en détresse: Tầu thủy lâm nạn.*

détriment [detrimã] n. m. **1.** Cũ Thiệt hại, tổn thất. **2.** Mới *Au détriment de:* Thiệt hại cho. *Il travaille au détriment de sa santé: Nó làm việc tổn hao sức khỏe.*

détritique [detritik] adj. ĐCHẤT Đá vụn vỡ.

détritus [detrity(s)] n. m. (Thường số nhiều.) Mảnh vụn, rác rưởi.

détroit [detrwa] n. m. **1.** Eo biển. *Le détroit de Gibraltar: Eo biển Gibranta.* **2.** GPHẪU Eo. *Détroit supérieur: Eo trên. Détroit inférieur: Eo dưới.*

détromper [detrõpe] v. tr. [1] Làm tỉnh ngộ, làm cho khỏi lầm lẫn. ▷ v. pron. *Détrompez-vous:* Đừng cả tin, hãy tỉnh táo

détrôner [detrone] v. tr. [1] **1.** truất ngôi; phí bỏ. **2.** Bóng Hạ bệ; làm mất ưu thế; hất cẳng; thay thế. *Théorie qui en détrône une autre: Một lý thuyết làm mất ưu thế lý thuyết khác.*

détrousser [detruse] v. tr. [1] Văn Cướp đoạt, trấn lột. *Bandits qui détroussaient les voyageurs: Bọn cướp trấn lột các hành khách.*

détrousseur [detrusœr] n. m. Văn Tên cướp đoạt; kẻ trấn lột.

détruire [detrɥir] v. tr. [71] **1.** Phá hủy, triệt hạ, tàn phá. *Détruire un immeuble vétuste: Phá hủy một tòa nhà cũ kỹ.* **2.** Hủy, diệt. *Détruire des papiers compromettants: Hủy các giấy tờ liên lụy.* ▷ Bóng *Détruire les abus: Diệt các thói lạm dụng.* **3.** Giết, diệt. *Poison qui détruit les rongeurs: Chất độc diệt các loại gặm nhấm.* ▷ v. pron. *Se détruire:* Tự tử. –Tự hủy hoại sức khỏe. *Il se détruit en buvant: Nó tự hủy hoại sức khỏe bằng cách uống rượu.*

dette [dɛt] n. f. **1.** Nợ. –*Spécial.* Nợ tiền. *Avoir des dettes: Mắc nợ tiền. Reconnaissance de dette: Văn bản xác nhận vay nợ.* ▷ TÀI

Dette publique: Nợ công quỹ. 2. Bóng Nhiệm vụ, nghĩa vụ với ai. *Une dette de reconnaissance: Món nợ ân nghĩa.*

détumescence [detyme(ɛs)sɑ̃s] n. f. Y Sự xẹp, sự thu nhỏ.

DEUG hay **D.E.U.G.** [dœg] n. m. Chữ tắt của. *Diplôme d'Études Universitaires Générales: Bằng tốt nghiệp đại học tổng hợp.*

deuil [dœj] n. m. 1. Tang. *Ce fut un jour de deuil: Đó là một ngày tang.* 2. Sự để tang. *Vêtements de deuil:* Quần áo tang. *Prendre, porter le deuil, être en deuil:* Để tang. ▷ Bóng, Thân *Ongles en deuil:* Móng tay cáu bẩn. 3. Thời gian để tang. *On a abrégé le deuil: Người ta đã rút ngắn thời gian để tang.* 4. Đám tang. *Mener le deuil: Dẫn, đưa tang.* 5. Thân *Faire son deuil d'une chose:* Đành thiếu, đành nhịn, xem như không có.

deus ex machina [deusɛksmakina] n. m. Đấng cứu khổ cứu nạn (trong kịch hát cổ). kết cục may mắn phi thường. ▷ Bóng Người, giải pháp cứu tinh.

deut–, deuter–, deutéro– Từ tố có nghĩa là "thứ hai".

deutérium [deterjɔm] n. m. 1. HOÁ Đơ-tê-ri. 2. (ký hiệu D). –Khinh khí nặng, Hy drô nặng (cấu tạo nên nước nặng D_2O).

deutérocanonique [deterɔkanɔnik] adj. THCHÚA Kinh Thánh hạng thứ. V. apocryphe.

deutéromycètes [døterɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Nấm khuyết.

deutéron [deterõ] hay **deuton** [detõ] n. m. VLÝHTNHÂN Đơtêrôn, nhân của nguyên tử hydrô nặng.

deux [dø] adj. và n. m. **I.** adj. Từ chỉ số lượng không đổi. 1. Một cộng một. *Les deux mains: Hai bàn tay.* 2. Chỉ một số lượng ít ỏi. *J'habite à deux pas d'ici: Tôi ở cách đây chỉ hai bước.* ▷ (đối với một). *Deux avis valent mieux qu'un: Hai ý kiến hơn là một.* ▷ (Chỉ sự khác biệt). *Ton père et toi, cela fait deux: Cha anh và anh là hai người khác nhau. –Tenir et promettre sont deux: Giữ lời và hứa là hai chuyện khác nhau.* 3. (Thay cho *thứ hai). Article deux: Mục thứ hai.* **II.** n. m. 1. Con số hai. *Deux et deux font quatre: Hai và hai là bốn.* 2. Con số biểu thị hai. 3. *Le deux:* Ngày mồng hai. 4. Điểm hai trên lá bài, súc sắc v.v. *Le deux de carreau: Con hai rô. Sortir un deux: Ra con hai. Le double deux: Hai con hai (kép).* 5. THỂ Thuyền hai máy (chèo). *Deux barré: Thuyền hai lái. Deux sans barreur: Hai người chèo không lái.*

deux-deux (à) [adødø] loc. adj. NHẠC *Mesure à deux-deux*: (2/2 hay ¢) Nhịp hai/hai.

deuxième [dezjɛm] adj. và n. 1. Số từ thứ tự. –Đi liền sau thứ nhất. *Le deuxième rang: Hàng thứ hai.* 2. n. *La deuxième de la classe*: Cô học trò thứ hai (xếp hạng thứ hai trong lớp). *Habiter au deuxième:* Ở tầng ba (gác hai).

deuxièmement [døzjɛmmɑ̃] adv. Thứ hai.

deux-mâts [dømɑ] n. m. inv. Tầu hai buồm.

deux-pièces [døplɛs] n. m. inv. 1. Bộ áo váy rời. ▷ Bộ áo tắm hai mảnh. 2. Căn hộ hai buồng.

deux-points [døpwɛ̃] n. m. inv. Dấu hai chấm (:)

deux-ponts [døpõ] n. m. inv. Máy bay hai tầng.

deux-quatre (à) [adøkatʀ] loc. adj. NHẠC *Mesure à deux-quatre* (2/4): Nhịp hai-bốn.

deux-roues [døʀu] n. m. inv. Xe hai bánh.

deux-temps [døtɑ̃] n. m. inv. Động cơ hai thì.

dévaler [devale] 1. v. intr. [1] Lao xuống, trút xuống. *Avalanche qui dévale: Tuyết lở trút xuống.* 2. v. tr. Xuống nhanh; lao xuống. *Dévaler un escalier: Lao xuống cầu thang.*

dévaliser [devalize] v. tr. [1] Lấy trộm; ăn trộm; nẫng; thó. *Dévaliser un passant: Nẫng của một người qua đường. –Par ext. Dévaliser une villa: Ăn trộm (từ) một biệt thự.*

dévalorisation [devalɔʀizasjõ] n. f. Sự giảm giá, sụt giá. Đồng dépréciation.

dévaloriser [devalɔʀize] v. tr. [1] Giảm giá, phá giá. ▷ v. pron. *Marchandise qui s'est dévalorisée: Hàng hạ giá.*

dévaluation [devalɥasjõ] n. f. Sự phá giá, mất giá đồng tiền.

dévaluer [devalɥe] v. tr. [1] Phá giá, giảm giá. *Dévaluer une monnaie: Phá giá đồng tiền.*

dévanägarï [devanagaʀi] hay **nägarï** [nagaʀi] n. m. Chữ phạn mới, cải cách.

devancement [d(ə)vɑ̃smɑ̃] n. m. Sự đi trước, làm trước, phòng trước, có trước.

devancer [d(ə)vɑ̃se] v. tr. [14] 1. Đi trước, vượt trước. *Coureur qui devance ses concurrents: Tay đua vượt trước các đối thủ.* 2. Vượt trên, trội hơn. *Élève qui devance ses condisciples: Học sinh vượt trên các bạn đồng học.* 3. Có trước, đi trước (thời gian). *La génération qui a devancé la nôtre: Thế hệ đi trước thế hệ chúng ta. –*Bóng *Son génie avait devancé son siècle: Tài năng của ông đi trước thế kỷ.* 4. Báo trước; phòng trước. *Devancer une attaque: Báo trước một cuộc tấn công. –Devancer l'appel: Tòng quân trước hạn nghĩa vụ.*

devancier, ière [dj(ə)vɑ̃sje, jɛʀ] n. Người đi trước, bậc tiền bối.

1. devant [d(ə)vã] prép. và adv. **I.** prép. 1. Trước. *Marcher devant les autres: Đi trước những kẻ khác.* Trái derrière. 2. Trước mặt. *La voiture est garée devant la maison: Xe đậu trước một ngôi nhà.* –*Par ext.* Trước ai; có mặt ai. *Il l'a dit devant témoin: Anh ta đã nói điều đó trước nhân chứng.* ▷ Bóng *Avoir du temps, de l'argent devant soi:* Có sẵn thời gian và tiền bạc. 3. Loc. prép. *Au devant de:* Đi gặp, đi đón. *Aller au-devant des arrivants: Đi gặp những người mới tới.* ▷ LUẬT *Par-devant:* Có sự hiện diện; có mặt *Contrat passé par-devant notaire: Hợp đồng trước mặt công chứng.* **II.** adv. 1. Trạng từ chỉ nơi chốn. *Je pars devant notaire: Tôi ra trước công chứng.* 2. Trạng từ chỉ thời gian. –Trước kia (trừ trường hợp mệnh đề. *Être Gros-Jean comme devant:* Công việc không tiến triển mặc dù mọi cố gắng). 3. Loc. adv. *Par-devant:* Trước mặt, phần trước.

2. devant [d(ə)vã] n. m. 1. Mặt trước, mặt tiền; phía trước. *Le devant d'une maison, d'une robe: Mặt trước một căn nhà, một cái áo dài.* 2. loc. plur. *Prendre les devants:* Vượt trước; đi trước (ai). –Bóng Hành động trước; ra tay trước,

devanture [d(ə)vãtyʀ] n. f. 1. Mặt tiền; (mặt) cửa hàng. 2. *Par ext.* Hàng bầy trong tủ kính. *Remarquer une bague à la devanture d'une bijouterie: Chú ý đến cái nhẫn bày trong tủ kính hiệu kim hoàn.*

dévasement [devazmã] n. m. Sự vét, nạo bùn.

dévaser [devaze] v. tr. [1] Nạo vét bùn. *Dévaser un port: Nạo vét bùn cho một cảng.*

dévastateur, trice [devastatœʀ, tʀis] adj. và n. Tàn phá, hủy diệt. *Un fléau dévastateur: Một tai họa hủy diệt.* ▷ Subst. *Les Mongols furent de grands dévastateurs: Quân Mông cổ là những kẻ tàn phá khủng khiếp.* Đồng destructeur.

dévastation [devastasjõ] n. f. Sự tàn phá, hủy diệt. *Les dévastations dues aux guerres: Những sự tàn phá do chiến tranh.* Đồng ravage.

dévaster [devaste] v. tr. [1] Tàn phá; hủy hoại. *Un tremblement de terre a dévasté la région: Một vụ động đất đã tàn phá cả vùng.* Đồng saccager, ravager.

déveine [devɛn] n. f. Thân Vận rủi, tai ương dai dẳng. *Tu parles d'une déveine!: Anh nói về một vận rủi à!* Đồng guigne. Trái veine.

développable [devlɔpabl] adj. Có thể phát triển, triển khai. ▷ HÌNH *Surface développable:* Mặt khả triển (bề mặt có thể triển khai không biến dạng). *Une surface cylindrique est développable: Diện tích hình trụ là khả triển.*

développante [devlɔpãt] n. f. HÌNH Đường thân khai.

développé [devlɔpe] n. m. THỂ Động tác đẩy tạ theo chiều thẳng đứng, từ vai trở lên.

développée [devlɔpe] n. f. HÌNH Đường bao pháp tuyến.

développement [devlɔpmã] n. m. 1. Sự khai triển, phát triển. –Bóng Sự mở ra, trải ra. *Développement des opérations: Sự triển khai các phép tính.* –HÌNH Sự triển khai một hình khối. –TOÁN Sự triển khai một biểu thức đại số. 2. Sự phát triển chi tiết. *Développement d'une idée: Sự phát triển một ý tưởng. Introduction, développement et conclusion d'un exposé: Sự vào đề, phát triển và kết luận của một bài thuyết trình.* 3. Sự phát triển tự nhiên của cơ thể sống. –Sự phát triển thần kinh hay trí tuệ. *Développement d'un bourgeon: Sự phát triển của một mầm non. Le développement de l'intelligence chez l'enfant: Sự phát triển trí tuệ ở trẻ em.* 4. Sự phát triển quy mô, tầm cỡ. *Une entreprise en plein développement: Một xí nghiệp phát triển tột độ.* Đồng essor, expansion. –*Pays en voie de développement, en développement: Các nước trên đường phát triển, đang phát triển.* 5. KỸ Việc rửa ảnh, làm hiện hình. 6. Khoảng cách triển khai của một vòng đạp.

développer [devlɔpe] **I.** v. tr. [1] 1. Hiếm Mở gói, mở bọc, giở ra. *Développer un paquet: Mở một gói ra.* 2. Giở ra. *Développer un rouleau de papier: Giở một cuộn giấy.* –Bóng Phát triển. *Développer une idée, un sujet, un argument: Phát triển một ý, một đề tài, một lập luận.* –HÌNH Triển khai (các mặt của một hình khối). –TOÁN Thực hiện một loạt phép tính. *Développer une série: Triển khai một chuỗi* (biến một hàm số thành tổng của nhiều đơn thức). 3. Làm nảy nở. *Développer la mémoire, l'intelligence, les goûts de qqn: Phát triển trí tuệ, trí thông minh óc thẩm mỹ của ai.* 4. Triển khai, mở rộng, phát triển. *Développer une affaire: Triển khai một công việc. Développer un pays: Phát triển một đất nước.* 5. KỸ Rửa (ảnh). 6. Khai triển vòng bánh, vòng đạp. *Cette bicyclette développe 7 mètres: Chiếc xe đạp này khai triển được 7mét vòng đạp.* **II.** v. pron. 1. Triển khai lực lượng. *L'armée se développa dans la plaine: Đạo quân triển khai trong vùng đồng bằng.* –Bóng *L'intrigue se développait lentement: Cốt chuyện triển khai chậm.* 2. Phát triển, mở rộng, lớn mạnh. *Une ville qui se développe: Thành phố đang phát triển. La pratique de ce sport s'est beaucoup développée ces dernières années: Môn thể thao này phát triển mạnh những năm gần đây.*

1. devenir [dəvniʀ] v. intr. [39] 1. Trở thành; trở nên. *Devenir vieux, riche: Trở nên già nua; giàu có. Cette petite affaire est devenue une grosse entreprise: Công việc làm ăn nhỏ này đã trở thành một sự kinh doanh lớn.* 2. Đi đến kết quả, số phận, kết cục gì. *Qu'allons-nous devenir?: Chúng ta sẽ ra sao? Je ne l'ai pas vu depuis des années, qu'est-il devenu?: Tôi không gặp nó từ mấy năm nay, nó thế nào?*

2. devenir [dəvniʀ] n. m. TRIẾT Sự tiến triển. *Les philosophles du devenir s'opposent aux philosophles de l'être, qui insistent sur la permanence: Triết học tiến hóa đối lập với triết học thực thể luôn nhấn mạnh vào sự vĩnh hằng.*

déventer [devãte] v. tr. [1] HÀI Chặn gió. *Foc trop bordé qui dévente la grand-voile: Buồm mũi quá căng chặn mất gió của buồm lớn.*

déverbal, aux [deveʀbal, o] n. m. NGÔN Động danh từ.

dévergondage [devɛʀgõdaʒ] n. m. Sự phóng đãng, dâm loạn, trụy lạc. *Le dévergondage a nui à sa carrière: Sự phóng đãng đã làm hại cho sự nghiệp của ông ta.* Đồng débauche.

dévergondé, ée [devɛʀgõde] adj. Dâm loạn, phóng đãng, đĩ thõa. ▷ Subst. *Un, une dévergondé(e): Một kẻ dâm loạn.*

dévergonder (se) [devɛʀgõde] v. pron. [1] Hủ hóa, sa đọa, chơi bời bậy bạ.

déverguer [devɛʀge] v. tr. [1] HÀI Hạ, tháo buồm khỏi trục hay dây kéo. Trái enverguer.

dévernir [devɛʀniʀ] v. tr. [2] Khử, tẩy lớp vécni. *Dévernir un meuble: Tẩy vécni trên một đồ gỗ.*

déverrouillage [devɛʀujaʒ] n. m. Sự mở then, chốt cài.

déverrouiller [devɛʀuje] v. tr. [1] 1. Mở then, chốt. *Déverrouiller une porte: Mở then cài cửa.* 2. Mở, tháo (một bộ phận, cơ chế gá lắp). *Déverrouiller le train d'atterrissage d'un avion: Thả dàn bánh của máy bay.*

devers [dəvɛʀ] prép. 1. (ũ Về phía. *Tourne ton visage devers moi: Hãy quay mặt về phía tôi.* 2. Loc. prép. Hiếm *Par-devers:* Trước. *Se pourvoir par-devers le juge: Khiếu nại trước quan tòa.* ▷ Dành cho, sở hữu. *Carder des documents par-devers soi: Giữ các tài liệu cho mình.*

dévers, erse [devɛʀ, ɛʀs] adj. và n. I. adj. XDỰNG Nghiêng, không thẳng đứng. II. n. m. 1. KỸ Độ chênh, xiên. *Dans les courbes, le dévers contrarie les effets de la force centrifuge: Ở những quãng đường vòng, độ chênh của đường ray đối lại với hiện ứng ly tâm.* 2. XDỰNG Độ nghiêng.

déversement [devɛʀsəmã] n. m. Sự tháo, rót, đổ, trút.

déverser [devɛʀse] v. tr. [1] 1. Cho chảy, tháo đổ. *Déverser le trop-plein dans le ruisseau: Cho chảy nước tràn vào rãnh.* ▷ v. pron. Chảy vào, rót vào. *Les eaux de pluie se déversent dans une citerne: Nước mưa chảy vào một bồn chứa.* 2. *Par ext.* Trút vào, đổ vào. *Déverser du charbon dans une cave par le soupirail: Trút than xuống hầm qua cửa hầm.* -Par anal. *Les avions déversent des flots de touristes: Máy bay đổ xuống hàng đoàn du khách.* 3. Bóng Trút, thổ lộ. *Déverser son mépris, sa rancœur: Trút sự khinh miệt, lòng hằn thù.*

déversoir [devɛʀswaʀ] n. m. KỸ Lỗ tràn, đập tràn. *Le déversoir d'un barrage: Đập tràn của một đập nước.*

dévêtir [devetiʀ] v. tr. [36] Văn Cởi bỏ quần áo. *Dévêtir un enfant: Cởi quần áo đứa bé.* Đồng déshabiller. ▷ v. pron. *Se dévêtir pour aller se baigner: Cởi quần áo để đi tắm.*

dévi [devi] n. f. Nữ thần của thần thoại Hindu.

déviance [devjãs] n. f. TÂM Cách xử sự sai trái, lệch lạc.

déviant, ante [davjã, ãt] adj. (và n.) Sai trái, lệch lạc.

déviateur, trice [devjatœʀ, tʀis] adj. Làm lệch. *Pression déviatrice: Áp xuất làm lệch.* ▷ n. m. KỸ Máy làm lệch hướng dòng.

déviation [devjasjõ] n. f. I. Sự lệch hướng. 1. KỸ Góc lệch đường bắn. 2. Độ từ khuynh, độ lệch từ. 3. KỸ Độ lệch kim. 4. LÝ Góc lệch. 5. Y Sự lệch, vẹo (của một bộ phận cơ thể). *Déviation utérine: Sự lệch tử cung. Déviation de la colonne vertebrale:* Sự vẹo lệch cột xương sống. 6. Bóng Sự sai lệch trong cách xử sự. *Suivre ses principes sans déviation: Theo cái nguyên tắc riêng, không sai lệch.* II. 1. Sự rẽ; sự đổi hướng. *Déviation d'un cours d'eau, d'une route: Sự chuyển hướng dòng sông, sự đổi hướng đường.* 2. Sự rẽ, đường rẽ. *Prenez la déviation à gauche: Hãy rẽ trái.*

déviationnisme [devjasjɔnism] n. m. Sự xa rời đường lối chính (của học thuyết, của đảng).

déviationniste [devjasjɔnist] adj. (và n.). Người xa rời đường lối.

dévidage [devidaʒ] n. m. Sự tháo chỉ để cuộn thành con cúi.

dévider [devide] v. tr. [1] 1. Guồng thành cúi, thành cuộn. 2. Giở ra, mở cuộn. *Dévider une bobine: Giở một cuộn chỉ.* 3. Bóng, Thân *Dévider son écheveau, son chapelet:* Tuôn ra hết, nói ra hết.

dévideur, euse [devidœʀ, øz] n. Người cuộn sợi, quay tơ.

dévidoir [devidwaʀ] n. m. KỸ Guồng sợi, guồng quay tơ.

dévier [devje] 1. v. intr. [1] Lệch, trệch. *La balle a dévié: Bóng đi trệch. Dévier de la bonne route: Lệch khỏi đường chính.* Bóng *Dévier d'une ligne de conduite: Thay đổi cung cách xử thế,* 2. v. tr. Làm đổi hướng, xoay hướng. *Les gendarmes dévièrent la circulation: Những cảnh sát cho chuyển hướng giao thông.*

devin, devineresse [dəvɛ̃, dəvinʀɛs] n. Thày bói. *Les devins de l'Antiquité: Những thầy bói thời xưa.*

devinable [d(ə)vinabl] adj. Có thể đoán được.

deviner [d(ə)vine] v. tr. [1] 1. Đoán, đoán xa, tiên đoán. *Peut-on deviner l'avenir?: Liệu người ta có thể tiên đoán tương lai.* 2. Tiên đoán, đoán. *Deviner la pensée de qqn: Hiểu (đoán) ý nghĩ của người khác. Sais-tu ce qui est arrivé? –Je ne le sais pas, mais je le devine: Anh có biết điều gì đã xảy ra? –Tôi không biết; nhưng tôi đoán được.* –Absol. *Deviner juste: Đoán đúng.* ▷ v. pron. Đoán được. *La fin de l'histoire se devine aisément: Kết cục câu chuyện có thể đoán ra dễ dàng.*

devinette [d(ə)vinɛt] n. f. Câu đố. *Jouer aux devinettes: Chơi trò đánh đố.*

dévirer [deviʀe] v. tr. [1] HẢI Quay ngược lại. *Dévirer un cabestan: Quay ngược tời đứng.*

devis [d(ə)vi] n. m. Bản dự toán. *Devis descriptif:* Bảng dự toán chi tiết, bản chiết tính. *Devis estimatif:* Bản ước toán.

dévisager [devizaʒe] v. tr. [15] Nhìn chòng chọc tận mặt ai. *Il m'a dévisagé avec insistance: Nó nhìn tôi chằm chằm với vẻ khẩn cầu.*

1. devise [d(ə)viz] n. f. Phương châm; biểu trưng. *"Plutôt souffrir que mourir, c'est la devise des hommes"* (La Fontaine): *"Đau khổ còn hơn là chết, đó là phương châm của con người".* ▷ HUYHỌC Biểu tượng; biểu trưng; khẩu hiệu. *La devise de Paris est "Fluctuat nec mergitur": Biểu trưng của Paris là "chiến đấu chống lại sóng dữ nhưng không bao giờ đắm".*

2. devise [d(ə)viz] n. f. TÀI Tiền do ngân hàng nhà nước phát hành; ngoại hối. *Le franc est la devise française: Đồng phorăng là tiền của nước Pháp.*

deviser [dəvize] v. intr [1] Văn Trò chuyện thân mật. *Nous devisions gaiement entre amis: Chúng tôi trò chuyện thân mật trong tình bạn bè.*

dévissage [devisaʒ] n. m. Sự tháo (mở) ốc vít.

dévisser [devise] 1. v. tr. [1] KỸ Mở ốc, tháo (một bộ phận vặn vít). *Dévisser une serrure: Tháo vít bắt khóa.* 2. v. intr. LEONÚI Hẫng tay bám và ngã.

de visu [devizy] loc. adv. Đã chính mắt thấy; đã chứng kiến, mục kích. *S'assurer de visu de la véracité d'un récit: Bảo đảm bằng mắt thấy sự chân thực của một chuyện kể.*

dévitalisation [devitalizasjõ] n. f. Sự diệt tủy răng.

dévitaliser [devitalize] v. tr. [1] *Dévitaliser une dent:* Diệt tủy răng.

dévitaminé [devitamine] adj. Mất vitamin.

dévitrification [devitʀifikasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự chuyển hóa dạng kính sang dạng kết tinh. 2. KỸ Sự làm mờ kính, thủy tinh.

dévitrifier [devitʀifje] v. tr. [1] 1. HOÁ Khử (loại) thể thủy tinh. 2. KỸ Làm mất sự trong suốt (ở thủy tinh) bằng nung nóng lâu.

dévoiement [devwamã] n. m. 1. XDỰNG Sự nghiêng lệch (của đường ống). 2. Trạng thái lầm lạc, sa đọa.

dévoilement [devwalmã] n. m. Sự bỏ màn che; sự khám phá bí mật.

dévoiler [devwale] v. tr. [1] 1. Bỏ màn phủ. *Dévoiler une statue: Bỏ màn (khăn) phủ bức tượng.* 2. Bóng Khám phá; phát hiện (một bí mật). *Dévoiler un scandale: Phát hiện một vụ tai tiếng.* ▷ v. pron. Thôi che giấu; để lộ ra. *Ses intentions se sont dévoilées ensuite: Những ý đồ của nó để lộ ra sau đó.* –Vạch trần; bị phát hiện; tự lột mặt nạ. *Le traître s'est dévoilé: Tên phản bội đã tự lột mặt nạ.* 3. KỸ Sửa bót vênh, đảo. *Dévoiler une roue: Nắn lại (sửa lại) bánh xe khỏi vênh đảo.*

1. devoir [dəvwaʀ] **I.** v. tr. [47] 1. Nợ. *Je te dois vingt francs: Tôi nợ anh 20 phorăng.* 2. Nhờ (ai). *Il lui doit sa situation: Nhờ anh ta mà nó có việc làm. L'Egypte doit sa fertilité au Nil: Nước Ai cập màu mỡ nhờ sông Nin. –Devoir à, de* (+ inf.). *Je lui dois d'avoir été promu à ce poste: Tôi nhờ anh ta mà được hứa dành cho vị trí đó.* 3. Có bổn phận với ai. *Il me doit le respect: Nó có bổn phận phải tôn trọng tôi.* **II.** Trợ động từ kèm theo động từ nguyên, chỉ: 1. Sự cần thiết, sự bắt buộc. *Nous devons tous mourir: Tất cả chúng ta đều phải chết. Je dois finir cela avant demain: Tôi phải hoàn thành việc này trước ngày mai.* 2. Tương lai gần, ý đồ. *Je dois m'absenter prochainement: Sắp tới tôi phải vắng mặt. Nous devions partir quand l'orage éclata: Chúng tôi buộc phải đi khi cơn dông xảy ra.* 3. Có khả năng, có lẽ thực. *Il doit se tromper: Có thể nó bị lừa.* 4. Sự khả dĩ, có thể. *Il devrait être près du but, maintenant: Giờ đây nó có thể*

phải tới gần dích. **5.** Dù phải. *Je le ferai, dussé je y passer la nuit: Tôi sẽ làm, dù phải qua đêm tại đó. Il fera des excuses, dût-il en mourir de honte: Nó phải xin lỗi, dù ngượng đến chết được.* **III.** v. pron. **1.** Có bổn phận, nghĩa vụ. *Se devoir à:* Có bổn phận với. *On se doit à sa famille: Con người phải sống vì gia đình* (phải có bổn phận với gia đình). **2.** *Cela se doit:* Điều đó buộc phải; theo lý là phải. –impers *Comme il se doit:* Đúng theo lẽ; đúng theo đã dự kiến.

2. devoir [dəvwaʀ] n. m. **1.** Bổn phận; nghĩa vụ. *Il a fait son devoir: Nó làm bổn phận của nó. Manquer à tous ses devoirs: Thiếu bổn phận, thiếu trách nhiệm.* ▷ *Se mettre en devoir de:* Chuẩn bị để; sửa soạn để. **2.** *Le devoir:* Bổn phận; nhiệm vụ. *Agir par devoir: Hành động vì bổn phận.* **3.** Plur. Lỗithời Lời chào hỏi, thăm hỏi. *Présenter ses devoirs à qqn: Tới thăm hỏi ai.* –*Les derniers devoirs:* Tang lễ. **4.** Bài làm, bài tập. *Faire ses devoir: Làm bài. Un devoir de mathématiques: Một bài tập toán.*

dévoltage [devɔltaʒ] n. m. ĐIỆN Sự hạ điện thế (điện áp).

dévolter [devɔlte] v. tr. [1] ĐIỆN Hạ điện thế.

dévolteur [devɔltœʀ] n. m. ĐIỆN Máy giảm áp; bộ hạ thế.

dévolu, ue [devɔly] adj. và n. **I.** adj. **1.** LUẬT Được luật pháp thừa nhậm quy định; được chuyển giao cho, giành cho. *Succession dévolue à l'État: Quyền thừa kế chuyển qua Nhà nước.* **2.** *Par ext.* Dành cho, quyết định cho. *Nous accomplissons les tâches qui nous sont dévolues: Chúng tôi thực hiện mọi nghĩa vụ dành cho chúng tôi.* **II.** n. m. Cổ Dự trữ từ một nguồn lợi giáo hội chưa sử dụng. *Obtenir par dévolu: Nhận được từ nguồn giáo hội.* ▷ Loc. Mới *Jeter son dévolu sur:* Lựa chọn, (ai, cái gì).

dévolutif, ive [devɔlytif, iv] adj. LUẬT Chuyển giao; trao cho. *Effet dévolutif de l'appel:* Sự chuyển qua tòa chống án (rút quan tòa xét xử sao cho có lợi cho việc xử phúc thẩm).

dévolution [devɔlysjõ] n. f. LUẬT Sự chuyển giao (quyền, của cải) từ người này qua người khác. *À défaut de parents dans la ligne paternelle ou maternelle du de cujus, il y a dévolution de sa succession à l'autre ligne: Do thiếu vắng họ hàng dòng cha hay mẹ của người có di sản thừa kế nên có sự chuyển giao quyền thừa kế sang dòng khác.*

devon [devõ] n. m. ĐÁNHCÁ Cá giả (làm mồi câu).

dévonien, ienne [devɔnjɛ̃, jɛn] n. và adj. ĐCHẤT *Le Dévonien:* Kỷ Đêvôn. ▷ Adj. *La période dévonienne: Thời kỳ đêvôn.*

dévorant, ante [devɔʀã, ãt] adj. **1.** Nghiến ngấu; vò xé. *Loups dévorants: Chó sói ăn phàm, háu ăn.* Đồng vorace. ▷ Bóng *Une soif dévorante de connaitre: Một sự khát khao hiểu biết giày vò.* **2.** Tiêu hủy, tàn phá. *Une flamme dévorante: Ngọn lửa thiêu hủy.* ▷ Bóng *Une passion dévorante: Một dam mê giày vò.*

dévorateur, trice [devɔratœʀ, tʀis] adj. Văn Vò xé, giày vò.

dévorer [devɔʀe] v. tr. [1] **1.** Ăn nghiến ngấu; ngốn lấy ngốn để. *Le tigre dévore sa proie: Con hổ nghiến ngấu con mồi.* –Bóng *Elle a été dévorée par les moustiques: Cô ta bị muỗi xâu xé.* **2.** Ngốn lấy ngốn để; hốc, tọng vào miệng. *Cet enfant ne mange pas, il dévore: Đứa bé này không ăn, mà ngốn nghiến ngấu.* ▷ *Dévorer un livre:* Đọc nghiến ngấu. ▷ *Dévorer des yeux:* Nhìn chằm chằm, thèm khát. **3.** Bóng Hủy diệt, ngốn. *Les flammes dévorèrent leur maison en un clin d'œil: Ngọn lửa hủy diệt ngôi nhà họ trong nháy mắt. Les impôts ont dévoré mes économies: Thuế má đã ngốn hết tiền tiết kiệm của tôi.* ▷ Giày vò; vò xé tâm can. *Elle était dévorée par le chagrin: Nỗi buồn đã vò xé tâm can cô ta.*

dévoreur, euse [devɔʀœʀ, øz] n. (và adj.). Kẻ ngốn sạch, nốc sạch. –Bóng *Chaudière dévoreuse de fuel: Nồi hơi ngốn dầu.*

dévot, ote [devo, ɔt] adj. và n. **1.** Sùng đạo. ▷ Subst. *Les vrais et les faux dévots: Những kẻ sùng đạo chân chính và những kẻ sùng đạo giả vờ.* –Par ext., Khinh Kẻ vờ sùng đạo. Đồng bigot, cagot, tartuffe. **2.** Thực hiện với lòng sùng kính. *Prière dévote: Lời cầu nguyện sùng kính.*

dévotement [devɔtmã] adv. Một cách sùng kính. *Prier dévotement: Cầu nguyện một cách sùng kính.*

dévotion [devosjõ] n. f. **1.** Sự sùng đạo, mộ đạo. *Dévotion sincère, affectée: Lòng sùng đạo chân thành, giả vờ.* **2.** Plur. Sự cúng lễ. *Faire ses dévotions: Lễ bái, xưng tội.* **3.** Sự sùng kính; tôn sùng. *La dévotion à la Vierge: Sự sùng kính Đức mẹ đồng trinh.* –Bóng *Elle a pour la musique une véritable dévotion: Cô ta dành cho âm nhạc niềm say mê thật sự.* ▷ *Être à la dévotion de qqn: Hết lòng tận tụy với ai.*

dévoué, ée [devwe] adj. Tận tụy, tận tâm. *Être dévoué, tout dévoué à qqn: Tận tụy với ai, hết lòng tận tụy với ai.* ▷ (Trong công thức đơn từ). *L'assurance de mes sentiments dévoués: Sự bảo đảm về lòng tận tụy của tôi.*

dévouement [devumã] n. m. **1.** Sự tận tâm, tận tụy. *Le dévouement de Vincent, de Paul:*

Sự tận tâm của Vanhxăng, của Pôn. **2.** Sẵn sàng phục vụ cho ai; quên mình vì mọi người. *Preuve de dévouement: Bằng chứng của sự tận tâm.*

dévouer [devwe] **I.** v. tr. [1] Cũ hay Văn Hiến dâng. *Dévouer sa vie à la science: Hiến dâng cuộc đời cho khoa học.* **II.** v. pron. **1.** Hy sinh, dốc lòng, hiến dâng. *Se dévouer à une grande cause: Dốc lòng cho lý tưởng cao cả.* **2.** *Absol.* Hy sinh, hiến thân. *Elle se dévoue pour ses enfants: Cô ta hy sinh cho các con.* –Thân *C'est toujours elle qui se dévoue pour faire la vaisselle: Bao giờ cũng là cô ấy phải xả thân ra rửa bát.*

dévoyé, ée [devwaje] adj. và n. (Sự) lầm lạc, sa đọa. *Un esprit dévoyé: Một đầu óc lầm lạc.* ▷ Subst. *Une bande de dévoyés: Một lũ sa đọa.*

dévoyer [devwaje] v. tr. [26] Làm lệch lạc, sa đọa. *Les mauvaises fréquentations l'ont dévoyé: Những bạn giao du không tốt đã làm sa đọa nó.* ▷ v. pron. *Se dévoyer:* Sa đọa, lầm đường lạc lối.

déwatté, ée [dewate] adj. ĐIỆN Vô kháng, ngoại cát. *Courant déwatté* hay *réactif: Dòng điện hư kháng*

dextérité [dɛksterite] n. f. **1.** Sự khéo tay, lanh tay. *La dextérité d'un sculpteur, d'un chirurgien: Sự khéo tay của nhà điêu khắc, nhà phẫu thuật.* **2.** Bóng Sự khôn khéo lanh lẹ. *Négocier une affaire avec dextérité: Thương lượng công việc một cách khôn khéo.* Đồng habileté, adresse. Trái maladresse, gaucherie.

dextralité [dɛkstralite] n. f. Sự thuận tay phải.

dextran [dɛkstrɑ̃] n. m. SINHHÓA Đường dextran (dùng trong phép sắc ký).

dextre [dɛkstr] n. f. **1.** Cũ Bàn tay phải. **2.** KHTỰNHIÊN Thuận chiều kim đồng hồ. *Coquille dextre: Vỏ ốc xoáy thuận chiều kim đồng hồ.* Trái senestre.

dextrine [dɛkstrin] n. f. SINHHÓA Chất đextrin.

dextro– Từ tố có nghĩa là "bên phải".

dextrocardie [dɛkstrɔkardi] n. f. Y Tật tim lệch qua phải.

dextrogyre [dɛkstrɔʒir] adj. LÝ Tạo hiệu ứng phân cực về phía phải. *Le glucose est dextrogyre: Chất glucôza là chất phân cực phải.* V. isomérie.

dextrose [dɛkstroz] n. f. SINHHÓA Chất đextrôza.

dey [dɛ] n. m. Quốc trưởng Angiêri trước thời thuộc Pháp.

dg LÝ Ký hiệu của đêcigam.

dharma [darma] n. m. Đạo lý (theo văn minh Ấn độ).

di– Từ tố có nghĩa là "hai lần".

dia– Từ tố có nghĩa là "ngăn cách", "qua".

dia! [dja] interj. Từ thay cho từ "vắt", để hướng con vật rẽ trái. ▷ Bóng *L'un tire à hue, l'autre à dia:* Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.

diabète [djabɛt] n. m. Bệnh đái tháo đường.

diabétique [djabetik] adj. (và n.). Bị bệnh đái tháo đường; liên quan với bệnh đái tháo đường.

diable [djɑbl] n. m. **I.** **1.** Ma, quỷ, ác thần. –Absol. *Le Diable: Quỷ Sa tăng.* Loc. prov. và Thân *La beauté du diable:* Vẻ đẹp tươi mát của tuổi thanh xuân. ▷ *Avoir le diable au corps:* Hung hăng, quá trớn. ▷ *C'est le diable:* Rất khó, nghịch thường. ▷ *Ce n'est pas le diable:* Không có gì; không có gì là khó. *Je vous demande seulement d'arriver à l'heure, ce n'est quand même pas le diable!: Tôi chỉ đề nghị anh đến đúng giờ, dù sao cũng không có gì khó.* ▷ *Ce serait bien le diable si:* Sẽ rất đáng ngạc nhiên nếu. ▷ *Faire le diable à quatre:* Làm ồn quá đáng; quậy phá quá mức. ▷ Lỗithời *Le diable m'emporte si, du diable si:* (ý nhấn mạnh điều định nói). *Le diable m'emporte si je mens: Quỷ bắt tôi đi nếu tôi nói dối!* ▷ *Ne croire ni à Dieu ni à diable:* Không tin vào bất cứ điều gì; vô tín ngưỡng. ▷ *Se débattre, remuer comme un (beau) diable:* Cựa quậy hết mức, làm dữ. ▷ *Tirer le diable par la queue:* túng quẫn; vắt mũi không đủ đút miệng. –Loc. adv. *À la diable:* Bừa bãi, cẩu thả, nhanh nhẩu. *S'habiller à la diable: Ăn mặc cẩu thả.* ▷ *Au diable, au diable vauvert:* Bỏ đi xa; biệt tăm. *Il habite au diable: Nó ở xa tít mù.* ▷ *Envoyer qqn au diable, à tous les diables:* Tống cổ đi (trong câu than). *Qu'il aille au diable!: Xéo hết đi! Au diable l'avarice!: Thói keo kiệt chết giẫm!* ▷ *En diable:* Cực kỳ. *Elle est séduisante en diable: Cô ta quyến rũ cực kỳ.* –Loc. adj. *Diable de.* Chỉ sự phật ý, ngạc nhiên v.v. *Un diable de métier: Nghề nghiệp chết giẫm. Diable d'homme!: Thằng cha chết giẫm!* ▷ *Du diable:* hết sức. *Avoir un esprit du diable, de tous les diables:* Quá mức thông minh; cực kỳ sáng suốt. *Il fait un vent du diable:* Gió rất mạnh. **2.** Bóng, Cũ Người hung ác, tàn bạo. –Mới *Un petit diable:* Con quỷ nhỏ (một đứa trẻ hỗn hào, tinh nghịch). **3.** Một kẻ; một thằng cha; một tên. *Un bon diable:* Một kẻ hảo hiệp. *–Un grand diable:* Một tên khổng lồ. *–Un pauvre diable:* Một kẻ khốn khổ. **II.** (Đồ vật). **1.** Con rối mặt quỷ bật ra từ trong hộp. *Surgir comme un diable d'une boite: Chợt xuất hiện như con rối từ trong hộp.* **2.** KỸ Xe đẩy hai bánh. **III.** (Loài vật). **1.** *Diable cornu: Con thằn lằn gai.* **2.** *Diable de mer:* Con cá đuối gai. **IV.** interj. (Chỉ sự

ngạc nhiên, thán phục, phật lòng nghi ngờ, lo sợ). *Diable, c'est loin!: Quỷ thần ơi sao mà xa vậy!* ▷ *Que diable!:* Nhấn mạnh ý than, ý hỏi. *Défendez-vous, que diable! Que diable lui voulez-vous?: Hãy đề phòng, đồ quỷ! Nó muốn gì ở anh vậy, đồ quỷ!*

diablement [djabləmɑ̃] adj. Thân Khủng khiếp, quá đáng. *Il fait diablement chaud: Trời nóng khủng khiếp.*

diablerie [djabləʀi] n. f. 1. Ma thuật; thuật phù thủy. 2. Cũ Mưu mô bí mật; mưu ma chước quỷ. *Quelque diablerie retarde cette affaire: Một vài mưu mô bí mật đã làm chậm trễ công việc.* 3. Trò ma mãnh, tinh nghịch. *Encore une de ses diableries: Lại một trong những trò ma mãnh của nó.* 4. VĂN Bi kịch thời trung cổ, trong đó ma quỷ đóng vai chính. *Diablerie à deux, à quatre personnages: Bi kịch hai nhân vật, bốn nhân vật.* –MỸ Bức họa hình ma quỷ. *Les diableries de Callot: Những bức họa ma thuật của Calô.*

diablesse [djablɛs] n. f. 1. Hiếm Con quỷ cái. 2. Bóng, Cũ Con mụ tai ác, bà chằn. –Mới Người đàn bà quấy đảo; đứa bé gái hỗn hào; quấy phá. *Quelle diablesse!: Thật là đồ quỷ cái.*

diablotin [djablɔtɛ̃] n. m. 1. Con quỷ con. 2. Bóng Đứa trẻ quấy phá, hiếu động. 3. Kẹo bọc giấy. 4. Âu trùng bọ ngựa.

diabolique [djabɔlik] adj. 1. Quỷ quái. *Pouvoir diabolique: Quyền năng quỷ quái.* Đồng démoniaque. 2. Bóng Quỷ quyệt, độc ác. *Invention diabolique: Phát minh hiểm độc. Esprit diabolique: Đầu óc quỷ quyệt.* Đồng infernal, satanique. 3. Rất khó chịu, rất khó khăn, gay go. *Une situation diabolique: Tình hình khó khăn, gay cấn.*

diaboliquement [djabɔlikmɑ̃] adv. Một cách quỷ quyệt. *Une ruse diaboliquement préparée: Một âm mưu quỷ quyệt đã chuẩn bị trước.*

diabolo [djabɔlo] n. m. 1. Trò chơi i-ô, trò lăn dây. 2. KỸ Đầu tầu di động để di chuyển các toa kéo. 3. Nước chanh pha đường. *Diabolo grenadine, citron, menthe, etc: Nước lựu, chanh, bạc hà có đường.*

diachronie [djakʀɔni] n. f. NGÔN Tính lịch đại (biến cải theo thời gian của ngôn từ). Trái synchronie.

diachronique [djakʀɔnik] adj. NGÔN Liên quan với lịch đại. *Linguistique diachronique: Ngôn ngữ học lịch đại.* Đồng évolutif, historique. Trái statique, synchronique.

diacide [diasid] n. m. và adj. HOÁ Hợp chất điaxít (có hai chức axít).

diaclase [djaklɑz] n. f. ĐCHẤT Thớ nứt. *Le réseau de diaclases est le point d'attaque préférentiel de l'érosion chimique par les eaux d'infiltration: Hệ thống thớ nứt là điểm tác động ưa thích của các quá trình xói mòn hóa học bởi nước thấm.*

diaconal, ale, aux [djakɔnal, o] adj. Liên quan tới chức trợ tế.

diaconat [djakɔna] n. m. 1. Chức trọng thứ ba trong đạo Cơ đốc và Chính giáo. 2. Chức trợ tế.

diaconesse [djakɔnɛs] n. f. 1. Bà phước, nữ tu. 2. Bà phước đạo Tin lành.

diacoustique [djakustik] n. f. LÝ Bộ môn khúc xạ âm thanh.

diacre [djakʀ] n. m. 1. Viên tư tế. 2. Người quản lý việc phước (đạo Tin lành).

diacritique [djakʀitik] adj. Để phân biệt. *Signe diacritique:* Dấu phụ (để phân biệt các từ cùng chữ), thí dụ *à* giới từ khác với *a* của động từ *avoir).*

diadème [djadɛm] n. m. 1. Mũ miện. –vương quyền. 2. Băng đầu; vòng đầu. *Un diadème de pierres précieuses: Một vòng đầu trang sức đá quý.*

diadoque [djadɔk] n. m. 1. Tướng kế vị thời Alêxan. 2. Thái tử Hy lạp.

diagenèse [djaʒənɛz] n. f. ĐCHẤT Sự hóa thạch; sự thành đá trầm tích.

diagnose [djagnoz] n. f. 1. Y Thuật chuẩn đoán bệnh. 2. SINH Phân định đặc tính của các loài. –*Par ext.* THỰC Bản mô tả đặc tính các loài.

diagnostic [djagnɔstik] n. m. Sự chẩn đoán; chẩn bệnh. ▷ *Par ext.* Sự phán đoán tình hình, sự phân tích thời cuộc.

diagnostique [djagnɔstik] adj. Chẩn đoán. *Signes diagnostiques: Các dấu hiệu chẩn đoán.*

diagnostiquer [djagnɔstike] v. tr. [1] Chẩn đoán; chẩn bệnh. *Le médecin a diagnostiqué un cancer: Bác sĩ đã chẩn đoán một khối u ác tính.* ▷ Par ext. *Cet expert a diagnostiqué des erreurs de gestion: Nhà chuyên gia này đã phát hiện ra những sai sót trong điều hành.*

diagonal, ale, aux [djagɔnal, o] adj. Nối hai góc đối diện; chéo. *Ligne diagonale: Đường chéo.* ▷ TOÁN *Matrice diagonale: Ma trận chéo.*

diagonale [djagɔnal] n. f. 1. Đường chéo. 2. Loc. adv. *En diagonale:* Chéo qua. *Il traversa le carrefour en diagonale: Nó đi chéo qua đường.* ▷ *Lire en diagonale:* Đọc phớt qua, liếc nhanh.

diagonalement [djagɔnalmɑ̃] adv. Theo đường chéo.

diagonaliser [djagɔnalize] v. tr. [1] TOÁN *Diagonaliser une matrice:* Lấy chéo một ma trận.

diagramme [djagʀam] n. m. **1.** Biểu đồ; đường biểu diễn; đồ thị. *Diagramme de température: Biểu đồ nhiệt độ.* Đồng Courbe, graphique. **2.** Đồ họa. *Diagramme floral: Hoa đồ.*

diagraphe [djagʀaf] n. m. Bộ vẽ truyền.

diagraphie [djagʀafi] n. f. **1.** Kỹ thuật vẽ truyền. **2.** ĐCHẤT Đường (tuyến) khoan; sự họa đồ (lên đồ thị) đường khoan; sự hiện hình tuyến khoan (trên màn ảnh máy tính).

dial [djal] n. m. HOÁ Chất có hai chức rượu; chất đian.

dialcool [dialkɔl] n. m. HOÁ Chất diancôn. Đồng diol, glycol.

dialdéhyde [dialdeid] n. m. HOÁ Chất diandêhýt.

dialectal, ale, aux [djalɛktal, o] adj. Thuộc thổ ngữ, phương ngữ. *Forme dialectale: Dạng thổ ngữ; phương ngữ.*

dialecte [djalɛkt] n. m. Thổ ngữ; tiếng địa phương; phương ngữ. *Dialecte picard: Thổ ngữ vùng Picácđi.*

dialecticien, ienne [djalɛktisjɛ̃, jɛn] n. Nhà biện chứng học.

dialectique [djalɛktik] n. f. **I.** TRIẾT **1.** Theo Platôn: thuật biện luận để nâng cao nhận thức. ▷ Trong triết học Aristốt: lôgích khả luận. **2.** Ở thời trung cổ: lôgich hình thức. *La dialectique, la rhétorique et la grammaire formaient les trois branches du trivium: Lôgích học, tu từ học và ngữ pháp học là ba ngành của tam khoa.* **3.** Trong triết học Kant: lôgích biểu hiện. **4.** Trong triết học Hêghen: phép biện chứng. ▷ Adj. *Démarche dialectique: Phương pháp tiến hành biện chứng.* **5.** Trong triết học Mác: phép biện chứng duy vật. ▷ Adj. *Mouvement dialectique de l'histoire: Các vận động biện chứng của lịch sử. Matérialisme dialectique: Chủ nghĩa duy vật biện chứng.* **II.** Thdụng Phương pháp tư duy; lập luận. *Une dialectique serrée: Một phương pháp luận chặt chẽ.*

dialectiquement [djalɛktikmɑ̃] adv. Theo phương pháp biện chứng. *Raisonner dialectiquement: Lập luận theo biện chứng.*

dialectologie [djalɛktɔlɔʒi] n. f. NGÔN Khoa phương ngữ học.

dialectologue [djalɛktɔlɔg] n. NGÔN Nhà phương ngữ học.

diallèle [djal(l)ɛl] n. m. LÔGIC Vòng luẩn quẩn.

dialogique [djalɔʒik] adj. VĂN Đối thoại. *Écrit dialogique: Văn đối thoại* (đàm thoại).

dialogue [djalɔg] n. m. **1.** Cuộc đối thoại, đàm thoại. **2.** Lời đối thoại. *Le scénario est bon, mais le dialogue est vulgaire: Chuyện phim thì tốt, nhưng lời đối thoại thì tầm thường.* **3.** Văn sách theo dạng đối thoại; tác phẩm thể đối thoại. *Les dialogues de Platon: Những đối thoại của Platôn.*

dialoguer [djalɔge] **1.** v. intr. [1] Đối thoại; trò chuyện; trao đổi. **2.** v. tr. Chuyển thể thành đối thoại. *Dialoguer un roman: Chuyển thể tiểu thuyết sang dạng đối thoại.*

dialoguiste [djalɔgist] n. Người viết đối thoại cho phim.

dialypétales [djalipetal] n. m. pl. THỰC Cánh phân. –Adj. *Une plante dialypétale: Cây hoa cánh phân.* Trái. gamopétale.

dialyse [djaliz] n. f. **1.** HOÁ Sự thẩm tách; sự lọc thấm. **2.** Y Phương pháp lọc máu bằng thận nhân tạo. *–Dialyse péritonéale:* Phương pháp lọc máu qua màng bụng.

dialysépale [djalisepal] adj. THỰC Có đài phân. Trái. gamosépale.

dialyser [djalize] v. tr. [1] HOÁ Tách thẩm; lọc thấm. –Par ext. *Dialyser un malade: Tiến hành lọc máu cho người bệnh.*

dialyseur [djalizœʀ] n. m. HOÁ Thiết bị lọc thấm.

diamagnétique [djamaɲetik] adj. LÝ Có tính nghịch từ, phản từ.

diamagnétisme [djamaɲetism] n. m. LÝ Tính nghịch từ, phản từ.

diamant [djamɑ̃] n. m. **1.** Kim cương. *Le diamant est une pierre précieuse: Kim cương là một đá quý. Diamant blanc-bleu: Kim cương (nước) xanh.* **2.** Trang sức có kim cương. *Offrir un diamant: Tặng một đồ trang sức kim cương.* **3.** KỸ Dao cắt kính. **4.** Bóng, Văn Vật lấp lánh như kim cương. *Les diamants de la rosée: Những hạt sương lấp lánh.*

diamantaire [djamɑ̃tɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Lấp lánh như kim cương. *Roche diamantaire: Đá ánh kim cương.* **2.** n. m. Thợ mài kim cương; người bán kim cương.

diamanté, ée [djamɑ̃te] adj. **1.** Dát kim cương; nạm kim cương; có mũi kim cương. **2.** *Éclat diamanté:* Ánh kim cương.

diamanter [djamɑ̃te] v. tr. [1] **1.** Nạm kim cương. ▷ Gắn đầu kim cương. **2.** Làm lấp lánh như kim cương.

diamantifère [djamɑ̃tifɛʀ] adj. Có chứa kim cương. *Terrain diamantifere: Đất có kim cương.*

diamantin, ine [djamɑ̃tɛ̃, in] adj. Cứng rắn hoặc lấp lánh như kim cương. Đồng adamantin.

diamantine [djamɑ̃tin] n. f. KỸ Bột đánh bóng.

diamétral, ale, aux [djametʀal, o] adj. Thuộc đường kính. *Plan diamétral: Mặt phẳng đường kính.*

diamétralement [djametʀalmɑ̃] adv. **1.** HÌNH Theo đường kính. *Points diamétralement opposés: Điểm đối xứng theo đường kính.* **2.**

Thdụng, Bóng *Avis, points de vue diamétralement opposés:* Ý kiến, quan điểm hoàn toàn đối lập.

diamètre [djamɛtʀ] n. m. **1.** HÌNH Đường kính. **2.** *Par ext.* Đường cung dài nhất nối hai điểm của đường cong hoặc một diện tích khép kín. ▷ *Diamètre d'un objet: cylindrique ou sphérique:* Bề rộng lớn nhất hay kích thước lớn nhất của hình trụ hay hình cầu. **3.** LÝ *Diamètre apparent d'un objet: Góc nhìn của vật. Diamètre apparent d'un astre: Góc nhìn của một thiên thể.*

diamide [diamid] n. f. HOÁ Chất điamit (có hai chức amit).

diamine [diamin] n. f. HOÁ Chất điamin (có hai chức amin).

diane [djan] n. f. Trống, kèn hiệu báo thức. *Battre, sonner la diane: Nổi hiệu trống kèn báo thức.*

diantre! [djãtʀ] interj. Lỗithời hay Đùa Gớm khiếp! quái quỷ! *Que diantre voulez-vous?: Anh muốn cái quỷ gì vậy?*

diapason [djapazõ] n. m. NHẠC **1.** Tầm âm, âm giai. **2.** Âm thoa. **3.** ▷ Bóng *Se mettre au diapason de qqn:* Theo tầm mức, theo đúng giọng, hòa nhịp với ai.

diapause [djapoz] n. f. SINH Giai đoạn ngừng phát triển.

diapédèse [djapedɛz] n. f. SINH Sự thẩm thoát mạch (của bạch cầu).

diaphane [djafan] adj. Trong mờ, mờ ảo. *Une brume diaphane: Màn sương mờ ảo.* Đồng translucide. –Bóng *Un visage diaphane: Một khuôn mặt thanh tú.*

diaphanéité [djafaneite] n. f. Hiếm Sự trong mờ.

diaphragmatique [djafʀagmatik] adj. GPHẪU Thuộc cơ hoành. *Hernie diaphragmatique: Thoát vị cơ hoành.*

diaphragme [djafʀagm] n. m. **1.** GPHẪU Cơ hoành. **2.** Màng tránh thai. **3.** KHTỰNHIÊN Vách ngăn (quả nang); màng hột. **4.** KỸ Màng ngăn; vách, tấm chắn. *Diaphragme d'un appareil photo: Màn chắn của máy ảnh* (cửa điều sáng). **5.** Màng co dãn. *Pompe à diaphragme: Bơm màng.* **6.** Vành gia cố. **7.** Vách ngăn.

diaphragmer [djafʀagme] **1.** v. tr. [1] KỸ Lắp vành chắn. **2.** v. intr. Điều chỉnh cửa điều sáng ở máy ảnh.

diaphyse [djafiz] n. f. GPHẪU Thân xương dài.

diapositive [djapozitiv] n. f. Phim dương bản; phim đèn chiếu.

diapré, ée [djapʀe] adj. Sặc sỡ, nhiều màu sắc. *Un tissu diapré: Vải sặc sỡ.*

diaprer [djapʀe] v. tr. [1] Văn Tô mầu sặc sỡ.

diaprure [djapʀyʀ] n. f. Sự sặc sỡ, nhiều màu sắc.

diarrhée [djaʀe] n. f. Chứng tiêu chảy, ỉa chảy.

diarrhéique [djaʀeik] adj. Tiêu chảy. *Selles diarrhéiques: Phân tiêu chảy.*

diarthrose [sjaʀtʀoz] n. f. GPHẪU Khớp động.

diaspora [djaspɔʀa] n. f. Dân tộc phát tán; lưu lạc (người Do Thái, bị phán tán ngoài lãnh thổ quê hương). –*Par ext.* Sự phát tán. *La diaspora tzigane: Sự phát tán của dân digan.*

diastase [djastɑz] n. f. SINHHÓA Diataza; enzym.

diastole [djastɔl] n. f. SLÝ Tâm trương. *La diastole succède à la systole: Pha tâm trương tiếp theo pha tâm thu.*

diastolique [djastɔlik] adj. Liên quan tới tâm trương.

diathermane [djatɛʀman] adj. Thấu nhiệt; thấm nhiệt.

diathermie [djatɛʀmi] n. f. Y Liệu pháp nhiệt trị.

diatomées [djatɔme] n. f. pl. THỰC Lớp điatômê; khuê tảo, tảo đơn bào. *Les diatomées sont extrêmement fréquentes dans le plancton marin et d'eau douce, ainsi que dans tous les endroits humides: Loài khuê tảo rất thường thấy trong sinh vật phù du nước mặn và nước ngọt, cũng như ở các nơi ẩm ướt.*

diatomique [diatɔmik] adj. HOÁ (Gồm) hai nguyên tử.

diatomite [djatɔmit] n. f. THẠCH Khoáng điatômít. Đồng tripoli, kieselguhr.

diatonique [djatɔnik] adj. NHẠC Nguyên (âm), toàn âm.

diatoniquement [djatɔnikmã] adv. NHẠC Theo thứ tự hệ âm nguyên.

diatribe [djatʀib] n. f. Lời đả kích, công kích. *Prononcer une diatribe contre qqn: Phát biểu lời đả kích ai.*

diaule [djol] n. f. CỔHY Sáo đôi; sáo kép.

diazo–. HOÁ Tiếp đầu ngữ chỉ sự có mặt của nhóm N–N trong phân tử.

diazoïque [diezɔik] adj. (và n. m.). HOÁ (Chất) điazôic (có chứa nhóm N–N).

dibranchiaux [dibʀãʃjo] n. m. pl. ĐỘNG Lớp hai mang; loại lưỡng mang.

dicaryon [dikaʀjõ] n. m. THỰC Lớp nhân cặp; song nhân, lưỡng hạch.

dicastère [dikastɛʀ] n. f. **1.** CỔĐẠI Toa án cổ Aten. **2.** THCHÚA Tổ chức triều chính La mã. *Les dicastères comprennent les congrégations, les tribunaux, les secrétariats, les conseils, les commissions et les offices: Các tổ chức triều chính La mã bao gồm các giáo đoàn,*

các tòa án, các ban thư ký, các hội đồng, các vụ và các sở.

dichotome [dikɔtom] adj. THỰC Chẻ đôi. *Tige dichotome: Thân cây chẻ đôi.*

dichotomie [dikɔtɔmi] n. f. 1. THỰC Sự chẻ đôi; lưỡng phân. 2. Sự chia thù lao (giữa nhóm điều trị). *La dichotomie est une pratique illicite: Việc chia thù lao là một cách làm không hợp pháp.* 3. LÔGIC Sự lưỡng phân (khái niệm); nhị phân.

dichotomique [dikɔtɔmik] adj. Lưỡng phân, làm hai. *Division dichotomique: Phân chia làm hai.*

dichroïque [dikʀɔik] adj. Hai hướng sắc; đổi ánh. *Une gemme dichroïque: Ngọc hai hướng sắc* (ngọc đổi ánh).

dichroïsme [dikʀɔism] n. m. LÝ Tính hai hướng sắc, tính đổi ánh.

dichromatique [dikʀomatik] adj. (Có) hai màu.

dicline [diklin] adj. THỰC Có hoa phân tính (cây có nhị đực và nhị cái ở các hoa khác nhau).

dicotylédone [dikɔtiledɔn] n. f. và adj. THỰC Lớp có hai lá mầm, song tử diệp. Ở số ít *Une dicotylédone: Một cây thuộc lớp có hai lá mầm.* ▷ Adj. *Une plante dicotylédone: Một cây có hai lá mầm.*

dicrote [dikʀɔt] adj. Y *Pouls dicrote:* Mạch bệnh lý phân đôi.

dicrotisme [dikʀɔtism] n. m. SLÝ Mạch dội đôi.

dictame [diktam] n. m. 1. Cây bạch tiễn (dùng làm thuốc chữa thương). 2. Bóng, Văn Sự an ủi, thuốc dịu đau.

dictateur [diktatœʀ] n. m. 1. SỬa Quan tổng tài (thời cổ La mã). 2. Nhà độc tài, chuyên chính.

dictatorial, iale, iaux [diktatɔʀjal, jo] adj. 1. Độc tài, chuyên chính. *Pouvoir dictatorial: Chính quyền độc tài.* 2. Độc đoán, ra lệnh, quả quyết. *Parler sur un ton dictatorial: Nói với giọng quyết đoán.*

dictature [diktatyʀ] n. f. 1. SỬa Nền chuyên chính. 2. Nền độc tài. ▷ CHTRị *Dictature du prolétariat: Chuyên chính vô sản.*

dictée [dikte] n. f. 1. Việc đọc. *Écrire sous la dictée: Viết theo (ai) đọc.* –Bóng *Elle lui parlait sous la dictée de la passion: Cô ta nói với hắn do sự sui khiến của đam mê.* 2. Bài chính tả. *Dictée sans fautes: Bài chính tả không lỗi.*

dicter [dikte] v. tr. [1] 1. Đọc (cho viết, cho ghi...) *Dicter une lettre à son secrétaire: Đọc thư cho thư ký ghi.* 2. Gợi ý, xui khiến. *C'est la raison qui doit nous dicter nos actes: Lương tri thúc giục ta hành động.* 3. Áp đặt; buộc phải theo. *Le vainqueur dicte ses conditions: Kẻ thắng áp đặt các điều kiện.*

diction [diksjõ] n. f. Cách nói; cách diễn đạt. *Cet orateur a une bonne diction: Diễn giả này có cách nói hay.* Đồng élocution, prononciation.

dictionnaire [diksjɔnɛʀ] n. m. Từ điển, từ vựng, tự vị. *Dictionnaire de la langue,* hay *dictionnaire de langue:* từ điển ngôn ngữ (cho nghĩa giá trị, cách dùng... của từ). –*Dictionnaire bilingue:* từ điển song ngữ. –*Dictionnaire encyclopédique:* từ điển bách khoa. *Le dictionnaire de l'Académie française: Từ điển của viện hàn lâm Pháp. Un dictionnaire français–anglais: Từ điển Pháp –Anh. Dictionnaire médical, étymologique: Từ điển y học; từ điển từ nguyên.*

dicton [diktõ] n. m. Ngạn ngữ. *Un dicton populaire: Ngạn ngữ dân gian.* Đồng adage.

dictyosome [diktjozom] n. m. SINH Thể mạng, thể lưới. Đồng appareil de Golgi.

didactique [didaktik] adj. 1. (Để) dạy học. *Traité didactique: Sách dạy học, sách giáo khoa chuyên khảo.* 2. (Thuộc) chuyên khoa. *Terme didactique: Từ ngữ chuyên môn. Langue didactique: Ngôn ngữ chuyên dụng.*

didactyle [didaktil] adj. ĐỘNG Có hai ngón. *L'autruche est didactyle: Đà điểu thuộc loài chân hai ngón.*

didascalie [didaskali] n. f. Học Lời chỉ dẫn của tác giả cho việc trình diễn sân khấu.

didelphe [didɛlf] adj. ĐỘNG Tử cung ngăn đôi.

didelphidés [didɛlfide] n. m. pl. Họ túi bụng.

dièdre [djɛdʀ] n. m. 1. HÌNH Hình nhị diện. *Angle d'un dièdre:* Góc nhị diện. ▷ Adj. *Angle dièdre: Góc nhị diện.* 2. HKHÔNG Góc lệch cánh.

diélectrique [dielɛktʀik] adj. và n. m. 1. adj. ĐIỆN Chất điện môi, cách điện, không truyền điện. ▷ *Constante diélectrique: Hằng số điện môi.* Đồng permittivité relative. ▷ *Rigidité diélectrique: Độ cứng điện môi* (giá trị trường điện mà chất điện môi có thể bị xuyên thủng). 2. n. m. Vật cách điện. –*Spécial.* Lớp cách điện trong tụ điện.

diencéphale [diãsefal] n. m. GPHẪU Não trung gian.

diène [djɛn] n. m. HOÁ Chất đi-en. *Les diènes permettent d'obtenir des caoutchoucs synthétiques: Các chất đi-en tạo thành cao su nhân tạo.*

diérèse [djeʀɛz] n. f. 1. ÂM Sự tách đôi âm tiết. 2. PHẪU Sự phân chia mô.

diergol [diɛʀgɔl] n. m. Đồng *biergol.*

dièse [djɛz] n. m. NHẠC Dấu thăng (#). –Adj. *Un fa dièse:* Nốt fa thăng.

D

diesel [djezɛl] n. m. Động cơ điêden (động cơ đốt trong dùng gadôn). –Appos. *Moteur Diesel: Động cơ Điêden.*

diéser [djeze] v. tr. [16] NHẠC Đánh dấu thăng.

dies irae [djesire] n. m. LUẬTNHTHỜ Khúc nhạc cầu hồn.

1. diète [djɛt] n. f. 1. Chế độ ăn (để chữa bệnh). 2. Sự nhịn ăn; sự ăn kiêng. *Se mettre à la diète: Theo chế độ ăn kiêng.*

2. diète [djɛt] n. f. 1. SỬ Hội nghị chính trị. *Charles Quint fit comparaitre Luther devant la diète d'Augsbourg: Sáclo Canh dưa Lute ra trước hội nghị chính trị Ao-buốc.* 2. Hội nghị giáo hội.

diététicien, ienne [djetetisjɛ̃, jɛn] n. Thầy thuốc chuyên khoa ăn uống.

diététique [djetetik] n. và adj. 1. n. f. Ngành vệ sinh ăn uống; khoa ăn uống. 2. adj. Liên quan với ăn uống; thực phẩm. ▷ Thdụng Thức ăn dễ tiêu, ít năng lượng, ăn kiêng. *Un menu diététique: Thực đơn ăn kiêng.*

diéthylamine [dietilamin] n. f. HOÁ Chất điêtylamin.

diéthylénique [dietilenik] adj. HOÁ Chất điêtylênic.

dieu [djø] n. m. 1. Thượng đế, Trời. *La crainte de Dieu: Sự sợ hãi thượng đế. Le Dieu des armées: Thượng đế của quân đội. Le bon Dieu*: Thượng đế chí tôn. ▷ Loc. THCHÚA *Le bon Dieu*: Thánh thể. *Porter le bon Dieu à un malade: Ban thánh thể cho người bệnh.* –Loc. Thân *On lui donnerait le bon Dieu* (la communion) *sans confession:* Nói về một người có vẻ ngoài thơ ngây trong trắng dễ đánh lừa. ▷ Loc. *Dieu m'en garde! à Dieu ne plaise!*: Cầu trời tha cho; thề có trời tôi đâu dám; nhờ trời cầu giúp. –(Nhấn mạnh về một điều cầu xin). *Faites-le, pour l'amour de Dieu, au nom de Dieu: Hãy làm điều đó vì Thượng đế* (không cầu lợi hoặc miễn cưỡng). –(Nhấn mạnh điều khẳng định hay chối cãi). *Dieu sait si nous avons souhaité ce moment: Có trời biết chúng tôi mong như thế nào có được giờ phút này. Dieu sait que j'y suis opposé: Có trời chứng giám, tôi đã chống đối điều đó như thế nào.* –(Chỉ sự nghi ngờ, không chắc chắn). *Il arrivera Dieu sait quand: Có trời mới biết lúc nào nó đến. Dieu seul sait maintenant où il est: Có trời mới biết giờ nó ở đâu.* ▷ (Chỉ sự than vãn). *Dieu! Mon Dieu! Grand Dieu!: Trời ôi! Thánh thần ôi.* –Lời thề, nguyền. *Nom de Dieu! Mais bon Dieu, faites donc attention: Lạy trời! Trời ơi! Hãy chú ý!* 2. Chúa trời; thiên thần; thần. *Les dieux de l'Olympe: Những thiên thần núi Ôlanhpo. Mars, dieu de la guerre: Macxo, thần chiến tranh.* ▷ Bóng, Thân *Promettre, jurer ses grands dieux:* Thề độc. ▷ *Faire son dieu de qqn:* Thần tượng hóa ai. ▷ *Être beau comme un dieu:* Tuyệt mĩ. *Skier comme un dieu: Trượt băng tuyệt kỹ (hoàn hảo).*

diffa [difa] n. f. Tiệc chiêu đãi thượng khách.

diffamant, ante [difamɑ̃, ɑ̃t] adj. Vu khống. *Des propos diffamants: Những lời lẽ vu khống.*

diffamateur, trice [difamatœr, tris] n. (và adj.) Kẻ vu khống.

diffamation [difamasjõ] n. f. 1. Sự vu khống. *La diffamation est un délit: Vu khống là một tội phạm.* 2. Hành động nhằm vu khống. *Ce discours est une diffamation: Bài diễn văn này là một hành động nhằm vu khống.*

diffamatoire [difamatwar] adj. Có mục đích vu khống. *Libelle, placard diffamatoire: Bài văn, bài vè nhằm vu cáo.*

diffamer [difame] v. tr. [1] Vu khống; xúc phạm danh dự. *Diffamer ses adversaires: Vu khống các địch thủ.*

différé, ée [difere] adj. và n. 1. adj. Hoãn lại. *Réunion différée pour des raisons de commodité: Hội nghị hoãn lại vì lý do thuận tiện.* 2. n. m. NGHNHÌN Ghi lại để sau phát. *Le match de football sera retransmis en différé: Trận bóng đá sẽ được ghi lại để phát sau.* Trái direct.

différemment [diferamɑ̃] adv. Một cách khác.

différence [diferɑ̃s] n. f. 1. Sự sai khác, chênh lệch, khác biệt. *Différence d'âge: Sự chênh lệch về tuổi tác.* 2. Hiệu, hiệu số. *La différence entre 30 et 20 est 10: Hiệu số giữa 30 và 20 là 10. –Différence de deux ensembles A et B:* Sự sai biệt giữa hai tập hợp A và B. TÀI Số chênh lệch (trong kế toán). ▷ ĐIỆN *Différence de potentiel:* Hiệu số điện thế; thế hiệu; điện áp.

différenciateur, trice [diferɑ̃sjatœr, tris] adj. Phân biệt, khác biệt. *Élément différenciateur: Yếu tố phân biệt.*

différenciation [diferɑ̃sjasjõ] n. f. 1. Sự khu biệt; phân biệt. *L'activité professionnelle est un facteur important de différenciation sociale: Hoạt động nghề nghiệp là một yếu tố quan trọng của sự phân biệt xã hội.* 3. SINH Sự phân hóa, phân dị.

différencier [diferɑ̃sje] v. tr. [1] 1. Phân biệt; phân tách; tách rời. *Différencier ces deux nuances est difficile: Phân biệt hai sắc thái đó là điều khó.* 2. TOÁN V. Lấy vi phân. 3. v. pron. Khác nhau; phân biệt với nhau. *Ces deux fleurs se différencient par leur parfum: Hai giống hoa này khác nhau ở mùi hương.*

différend [difeʀɑ̃] n. m. Mối tranh chấp, xung đột. *Un vif différend les sépare: Một cuộc tranh chấp dữ dội đã chia rẽ chúng.*

différent, ente [difeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Không giống nhau; khác nhau. *Ce mot a des sens différents: Những từ này có nghĩa khác nhau.* ▷ Plur. Nhiều, đa dạng. *Différentes personnes m'ont confirmé l'histoire: Nhiều người đã xác nhận với tôi câu chuyện.*

différentiation [difeʀɑ̃sjas] n. f. TOÁN Sự tính lấy vi phân.

1. différentiel, ielle [difeʀɑ̃sjɛl] adj. 1. Sai biệt. *Caractères différentiels: Những tính chất sai biệt.* ▷ THƯƠNG *Tarif différentiel:* Thuế biến giảm. 2. Bộ đo vi sai (sai biệt). *Compteur différentiel: Máy đếm vi sai* (sai biệt). 3. TOÁN *Calcul différentiel:* Phép tính vi phân.

2. différentiel [difeʀɑ̃sjɛl] n. m. KỸ Bộ sai vi, bộ điều tốc.

différentielle [difeʀɑ̃sjɛl] n. f. TOÁN Vi phân.

différentier [difeʀɑ̃sje] v. tr. [1] TOÁN Lấy (tính) vi phân.

1. différer [difeʀe] v. intr. [16] Khác với. *Il diffère de son frère par le caractère: Nó khác với anh nó ở tính cách. Couleurs qui diffèrent: Các màu khác nhau.*

2. différer [difeʀe] adj. 1. Hoãn lại; đình lại. *Différer son voyage: Hoãn cuộc hành trình lại.*

difficile [difisil] adj. 1. Khó, khó khăn. *Un chemin difficile: Một con đường khó đi. Une situation difficile: Một tình thế khó khăn.* 2. Khó tính. *Être difficile sur la nourriture: Khó tính về ăn uống.* ▷ Subst. *Faire le (la) difficile:* Làm khó; làm cao; đành hanh.

difficilement [difisilmɑ̃] adv. Một cách khó khăn. *S'exprimer difficilement: Diễn đạt ý mình một cách khó khăn.*

difficulté [difikylte] n. f. 1. Sự khó khăn, nỗi khó. *Mesurer la difficulté d'une entreprise: Ước lượng những khó khăn của xí nghiệp.* Đồng facilité. ▷ *En difficulté:* Trong khó khăn; gặp vướng mắc. 2. Khó khăn trở ngại. *Il a dû surmonter de grosses difficultés: Nó phải vượt qua những khó khăn rất lớn.* 3. Hoạnh họe, bắt bẻ, tranh cãi. *Faire des difficultés: Làm khó, gây khó dễ.*

difficultueux, euse [difikytyø, øz] adj. 1. Khó khăn, hay làm khó dễ. *Personne difficultueuse: Một con người khó khăn.* 2. *Abusiv.* Gặp đầy khó khăn. *Une entreprise difficultueuse: Một xí nghiệp đầy gặp khó khăn.*

diffluence [diflyɑ̃s] n. f. Sự tràn lan, sự chảy tràn.

diffluent, ente [diflyɑ̃, ɑ̃t] adj. Chảy tràn. *Une rivière diffluente: Một con sông chảy tràn khắp nơi.*

diffluer [diflye] v. intr. [1] Tràn ra, tràn lan khắp nơi.

difforme [difɔʀm] adj. Dị hình, dị dạng. *Un visage difforme: Một khuôn mặt dị dạng.*

difformité [difɔʀmite] n. f. Sự dị hình, dị tật. *Souffrir d'une difformité: Đau khổ vì một dị tật.*

diffracter [difʀakte] v. tr. [1] Nhiễu xạ.

diffraction [difʀaksjõ] n. f. LÝ Sự nhiễu xạ (ánh sáng, sóng). *Diffraction lumineuse, acoustique: Sự nhiễu xạ ánh sáng, âm thanh.*

diffus, use [dify, yz] adj. 1. Lan tỏa, khuếch tán. *Lumière, chaleur diffuse: Ánh sáng, sức nóng khuếch tán.* 2. Không rõ ràng, lúng túng. *Orateur diffus: Một diễn giả lúng túng, không gãy gọn. Exposé diffus: Bản trình bày dài dòng, miên man.* 3. Y Không hạn chế phạm vi. *Phlegmon diffus: Viêm tấy lan tỏa.*

diffusément [difyzemɑ̃] adv. Miên man, dài dòng, không rõ ràng.

diffuser [difyze] v. tr. [1] 1. Lan tỏa ra mọi hướng. *Les corps mats diffusent la lumière: Các vật thể mờ đục khuếch tán ánh sáng.* 2. Truyền, phổ biến. *La radio diffuse un concert: Đài phát thanh truyền đi một bản hợp xướng.* 3. Truyền bá, phổ cập (trong công chúng). *Les journaux ont diffusé la nouvelle: Các báo đã phổ cập tin tức.*

diffuseur [difyzœʀ] n. m. 1. Người truyền, phổ biến. *Un diffuseur de nouvelles: Một người truyền tin tức.* 2. KỸ Máy chắt nước đường trong củ cải. 3. Máy phóng thanh, truyền thanh. ▷ Bầu khuếch tán (ánh sáng đèn).

diffusible [difyzibl] adj. Khuếch tán được. *Une substance diffusible: Một chất khuếch tán được.*

diffusion [difyzjõ] n. f. 1. Sự lan tỏa, khuếch tán, phổ biến, truyền bá. *La diffusion de la lumière, des connaissances: Sự lan tỏa ánh sáng, phổ biến kiến thức.* 2. Sự truyền thanh, phóng thanh. *La diffusion d'un concert en stéréophonie: Phát thanh một bản hòa tấu âm thanh nổi.* 3. HOÁ Chuyển chất để làm cân bằng tiềm năng hóa học của một hệ thống. 4. VLÝHTNHÂN *Séparation isotopique par diffusion gazeuse:* Tách chất đồng vị bằng khuếch tán khí.

digamma [digama] n. m. Chữ thứ sáu trong mẫu tự cổ Hy lạp.

digérer [diʒeʀe] v. tr. [16] 1. Tiêu hóa. *Il ne digère pas les œufs: Nó không tiêu hóa được những quả trứng.* 2. Lãnh hội, hiểu. *Digérer ses lectures: Hiểu những bài giảng.* 3. Thân

Chịu đựng, chấp nhận. *Digérer un affront: Chịu đựng một nỗi nhục. Un reproche dur à digérer: Một sự khiển trách khó mà chấp nhận.*

digest [diʒest] n. m. Bài tóm tắt, tập sau gồm những bài tóm tắt.

1. digeste [diʒest] adj. Thân Dễ tiêu hóa. *Un mets digeste: Một món ăn dễ tiêu hóa.*

2. digeste [diʒest] n. m. LUẬTLAMÃ Tập, bộ luật. Đồng pandectes.

digesteur [diʒestœʀ] n. m. **1.** KỸ Nồi hầm, nồi chưng cất. **2.** Đồng *autoclave.*

digestibilité [diʒestibilite] n. f. Tính dễ tiêu, có thể tiêu hóa được.

digestible [diʒestibl] adj. Có thể, dễ tiêu hóa.

digestif, ive [diʒestif, iv] adj. và n. **1.** adj. Tiêu hóa. *Suc digestif: Dịch tiêu hóa.* ▷ GPHẪU *Appareil digestif:* Bộ máy tiêu hóa. **2.** n. m. Rượu tiêu cơm (uống sau bữa ăn).

digestion [diʒestjõ] n. f. **1.** Sự tiêu hóa. *Avoir une bonne digestion: Có sự tiêu hóa tốt.* **2.** DƯỢC Sự hãm.

digit [diʒit] n. m. TIN Số, chữ số (dùng trong máy tính). *Digit binaire: Số nhị nguyên.* Đồng *bit.*

1. digital, ale, aux [diʒital, o] adj. Ngón tay. *Empreintes digitales: Điểm chỉ ngón tay.*

2. digital, ale, au [diʒital, o] adj. TIN *Calcul, code digital:* Tính, mã số chữ số. *–Affichage digital:* Trình bày không liên tục theo số. *Une montre à affichage digital: Một cái đồng hồ trình bày theo số.*

digitale [diʒital] n. f. Cây dương địa hoàng, hoa lồng đèn. *La digitale pourpre ou doigtier, commune en France, est très toxique: Cây dương địa hoàng tía hay găng ngón, thường thấy ở nước Pháp, rất độc.*

digitaline [diʒitalin] n. f. Y Chất digitaline, nhựa mao địa hoàng (dùng làm thuốc trợ tim).

1. digitalisation [diʒitalizasjõ] n. f. Y Sự cho dùng thuốc digitaline, mao địa hoàng.

2. digitalisation [digitalizasjõ] n. f. Đồng numérisation.

digitaliser [digitalize] v. tr. [1] Đồng numériser.

digitation [diʒitasjõ] n. f. Sự chẽ ngón, phân ra như hình ngón tay (của cơ, bắp thịt).

digité, ée [diʒite] adj. THỰC Chẽ ngón. *Une feuille digitée: Lá chẽ ngón.*

digitigrade [diʒitigʀad] adj. và n. m. ĐỘNG Chỉ loài vật đi bằng đầu ngón chân. –N. m. *Les digitigrades: Những con vật đi bằng đầu ngón chân.*

digne [diɲ] adj. **1.** Xứng đáng. *Un homme très digne: Một người rất xứng đáng.* ▷ Lỗithời Đáng trọng, đáng kính. *Une digne mère de famille: Một người mẹ đáng kính của gia đình.* **2.** *Digne de*: Đáng được. *Personne digne de louanges: Một người đáng được khen. Attitude digne de mépris: Thái độ đáng khinh bỉ.* **3.** *Digne de*: Thích đáng, phù hợp với. *Réponse digne d'un sot: Câu trả lời đáng gọi là ngu ngốc. Fils digne de son père: Con trai xứng đáng với người cha.*

dignement [diɲmã] adv. **1.** Có phẩm cách, xứng đáng, *Il s'en alla dignement: Ông ấy trang nghiêm ra đi.* **2.** Lỗithời Thích đáng, đúng đắn. *Récompenser dignement qqn: Thưởng dích đáng ai.*

dignitaire [diɲitɛʀ] n. m. Người có quyền chức, quan chức. *Dignitaire de l'Église: Người có quyền cao chức trọng của Giáo hội.*

dignité [diɲite] n. f. **I. 1.** Phẩm cách, phẩm giá. *La dignité de sa conduite: Phẩm cách của hạnh kiểm của ông ta.* –TRIẾT *Dignité de la personne humaine: Phẩm cách của con người, nhân phẩm.* **2.** Trang nghiêm. *Il manque de dignité: Nó thiếu trang nghiêm. Avoir sa dignité:* Tự hào. ▷ Thái độ trang nghiêm khiến mọi người kính nể. *Des manières empreintes de dignité: Phong cách mang vẻ trang nghiêm.* **II.** Phẩm tước, tước vị. *Accéder à la plus haute dignité de l'État: Đạt được tước vị cao nhất của Nhà nước.*

digon [digõ] n. m. HẢI **1.** Cái xăm cá, đâm cá. **2.** Cột cờ, cán cờ.

digression [digʀesjõ] n. f. **1.** Sự tán rộng ra đề, ngoài lề. *Assez de digressions, allons au fait: Xin thôi bàn ngoài đề, hãy đi vào việc.* **2.** THIÊN Góc rời xa (của một hành tinh so với mặt trời).

digue [dig] n. f. **1.** Đê ngăn nước (sông hay biển). **2.** Bóng Vật chắn; vật ngăn giữ. *La passion rompant les digues de la morale et du devoir: Sự đam mê phá vỡ những ngăn giữ của đạo lý và bổn phận.*

diktat [diktat] n. m. Khinh Điều áp chế; điều khoản áp buộc.

dilacération [dilaseʀasjõ] n. f. Sự xé tan; vật bị xé nhỏ.

dilacérer [dilaseʀe] v. tr. [16] Xé tan, phá vụn.

dilapidateur, trice [dilapidatœʀ, tʀis] adj. (và n.) Tiêu phí; kẻ phung phí. *Dilapidateur des finances publiques: Kẻ phung phí công quỹ.*

dilapidation [dilapidasjõ] n. f. Sự phung phí, lãng phí.

dilapider [dilapide] v. tr. [1] Phung phí, lãng phí. *Dilapider sa fortune: Phung phí gia tài.* ▷ Bóng Lãng phí. *Dilapider ses heures de loisir: Lãng phí thời gian nhàn rỗi.*

dilatabilité [dilatabilite] n. f. Tính giãn nở.

dillatable [dilatabl] adj. Có thể giãn nở.

dilatateur, trice [dilatatœʀ, tʀis] adj. và n. m. 1. adj. Để làm giãn. –GPHẪU *Muscles dilatateurs:* Cơ giãn. 2. n. m. PHẪU Dụng cụ để mở rộng, nong rộng ra.

dilatation [dilatasjõ] n. f. Sự giãn nở; vật giãn nở. ▷ Y Sự nong, sự giãn nở. *Dilatation des bronches: Sự giãn phế quản.* ▷ LÝ Sự giãn nở nhiệt.

dilater [dilate] 1. v. tr. [1] Giãn nở. *La chaleur dilate les corps: Nhiệt làm giãn nở các vật thể.* ▷ Bóng *La joie dilate le cœur: Vui mừng làm nở tấm lòng.* 2. v. pron. *Se dilater:* Giãn ra, nở ra.

dilatoire [dilatwaʀ] adj. 1. Kéo dài; trì hoãn. *Moyen dilatoire: Phương tiện trì hoãn. Réponse dilatoire: Câu trả lời hoãn binh.* 2. LUẬT Kéo dài (vụ án).

dilatomètre [dilatɔmɛtʀ] n. m. Trương kế.

dilection [dilɛksjõ] n. f. TÔN Lòng yêu thương. *La dilection du prochain: Lòng yêu thương đồng loại.*

dilemme [dilɛm] n. m. 1. Thdụng Tình trạng tiến thoái lưỡng nan. *Se trouver confronté à un dilemme: Phải đối mặt với tình trạng tiến thoái lưỡng nan.* 2. TRIẾT Song đề.

dilettante [dilɛtãt] n. Thdụng Kẻ đam mê hoạt động nghệ thuật một cách tài tử. *Faire de la peinture en dilettante: Làm hội họa một cách tài tử.* –Khinh *C'est un dilettante, on ne peut pas lui confier un travail sérieux: Anh ta là một kẻ tài tử, không thể giao phó được việc gì nghiêm túc.*

dilettantisme [dilɛtãtism] n. m. Tính cách tài tử.

diligemment [diliʒamã] adv. Nhanh nhẹn, mau mắn, nhanh mà kỹ.

1. dilligence [diliʒãs] n. f. 1. Cũ Sự cẩn thận, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng. *Travailler avec diligence: Làm việc một cách cẩn thận.* 2. Cũ hay Văn Nhanh và hiệu quả trong công việc. ▷ Loc. *Faire diligence:* Vội vã, làm gấp. 3. LUẬT Yêu cầu, thỉnh cầu. *À la diligence de Monsieur le Procureur: Theo yêu cầu của Ngài công tố viên.*

2. diligence [diliʒãs] n. f. Cổ Xe ngựa nhẹ chở khách.

diligent, ente [diliʒã, ãt] adj. 1. Lỗithời hay Văn Cẩn thận, may mắn, nhiệt tâm. *Être diligent dans son travail: Rất cẩn thận trong công việc.* 2. Lỗithời Vội vã. *Aller d'un pas diligent: Bước đi vội vã.*

diluant, ante [dilɥã, ãt] adj. và n. m. Dung môi, chất pha.

diluer [dilɥe] v. tr. [1] Pha, hòa loãng. *Diluer un peu de peinture dans de l'essence: Pha hòa một chút sơn vào dầu xăng.* ▷ Pha thêm dung môi (vào một dung dịch). ▷ Bóng Làm yếu, làm dịu đi.

dilution [dilysjõ] n. f. Việc pha loãng; chất pha loãng.

diluvial, ale, aux [dilyvjal, o] adj. ĐCHẤT Thuộc về hồng thủy. *Terrain diluvial: Đất hồng tích.*

diluvien, ienne [dilyvjɛ̃, jɛn] adj. Liên quan với lụt lũ, hồng thủy. *Les eaux diluviennes: Nước lũ lụt, hồng thủy.* –Par exag. *Des pluies diluviennes: Những trận mưa như trút.*

diluvium [dilyvjɔm] n. m. ĐCHẤT Đất hồng tích.

dimanche [dimã] n. m. Chủ nhật. *Aller à l'église le dimanche: Đi nhà thờ ngày Chủ nhật. Nous rentrerons dimanche: Chúng tôi sẽ về vào Chủ nhật. Un dimanche de Pentecôte: Ngày chủ nhật lễ Hạ trần.* ▷ *Habits du dimanche:* Bộ cánh ngày chủ nhật (đẹp nhất). ▷ Thân Khinh *Du dimanche:* Tài tử; hoặc không có kinh nghiệm. *Un peintre du dimanche: Một họa sĩ tài tử. –Un chauffeur du dimanche: Một lái xe tập tọng.*

dime [dim] n. f. SỬ Tô thu cho nhà thờ. *Payer la dime: Đóng tô cho nhà thờ. Abolition des dimes en 1789: Sự bãi bỏ tô thu cho nhà thờ năm 1789. –Par ext.* Thuế.

dimension [dimãsjõ] n. f. 1. Bề, chiều. *Les trois dimension:* Ba chiều: chiều rộng, chiều dài, chiều cao. ▷ *La quatrième dimension:* Chiều thứ tư: thời gian. 2. Kích thước, khuôn khổ. *Prendre les dimensions d'une pièce: Lấy kích thước căn phòng.* 3. Bóng Tầm vóc, tầm cỡ. *Un homme de cette dimension!: Một con người tầm cỡ ấy! –Voir la dimension internationate d'un événement: Xét tầm cỡ quốc tế của sự biến.*

dimensionnel, elle [dimãsjɔnɛl] adj. Thứ nguyên; thuộc kích cỡ.

dimère [dimɛʀ] n. m. HOÁ Chất nhị trùng.

diminué, ée [diminɥe] adj. 1. Giảm, hao, co, bớt, sụt. *Prix diminué: Giá giảm. Épaisseur diminuée: Độ dày giảm.* ▷ *Bas, tricot diminué:* Tất, áo dệt bị co. 2. NHẠC Quãng giảm. 3. Sa sút (thể lực hoặc tinh thần). *Il est très diminué depuis son accident: Nó sa sút nhiều từ khi bị tai nạn.*

diminuendo [diminɥɛndo] adv. NHẠC (Âm thanh) giảm dần, nhẹ dần.

diminuer [diminɥe] **I.** v. tr. [1] 1. Giảm, bớt; hạ xuống. *Diminuer la longueur d'une planche: Giảm chiều dài của tấm ván. Diminuer les impôts: Giảm bớt thuế.* ▷ (S. comp.) Chiết giảm (mũi đan). 2. Làm giảm yếu, giảm bớt. *Son observation diminua mon enthousiasme: Lời nhận xét của anh ta làm giảm bớt nhiệt tình của tôi.* 3. Gièm pha, dè bỉu, bôi xấu. *Diminuer ses ennemis: Gièm pha kẻ thù.* ▷ v. pron. *Se diminuer:* Tự hạ

giá; hạ mình. *Il s'est diminué par cette attitude: Nó tự hạ mình vì thái độ đó.* **II.** v. intr. 1. Ít đi; giảm đi. *Les provisions ont diminué: Các nguồn dự trữ đã giảm đi.* –*Les jours diminuent: Ngày ngắn dần.* 2. Yếu dần, nhạt dần. *Son ardeur diminue: Nhiệt tâm của nó nhạt dần.* –*Spécial.* (Về người) Sa sút (thể lực, tinh thần). *Il a beaucoup diminué: Anh ta sa sút nhiều.*

diminutif, ive [diminytif, iv] adj. và n. m. 1. adj. NGÔN Giảm nhẹ. *Les suffixes diminutifs dans "gentillet" et "fillette": Những hậu tố giảm nhẹ trong các từ "gentillet" và "Fillette".* 2. n. m. Thdụng Biến tố tỏ sự thân mật. *Jeannot est le diminutif de Jean: Gianô là biến ngữ của Giăng.*

diminution [diminysjõ] n. f. Sự giảm, sự bớt. *Une diminution de prix: Sự giảm giá.* ▷ *Spécial.* Sự chiết giảm (mũi đan).

dimorphe [dimɔrf] adj. 1. Học Có hai dạng; lưỡng dụng; lưỡng thể. 2. HOÁ Có thể kết tinh theo hai thể hình, lưỡng hình. *Le soufre est dimorphe: Lưu huỳnh là chất lưỡng hình.*

dimorphisme [dimɔrfism] n. m. Học Tính lưỡng thể, lưỡng dạng. ▷ KHTỰNHIÊN *Dimorphisme sexuel:* Hiện tượng lưỡng tính.

dinanderie [dinãdri] n. f. Đồ đồng thau.

dinandier [dinãdje] n. m. Cũ Thợ đúc đồ đồng thau.

dinar [dinar] n. m. 1. Cổ Tiền vàng A rập. 2. Đơn vị tiền tệ ở Angiêri, Tuynidi, Nam tư v.v.

dinatoire [dinatwar] adj. *Goûter dinatoire:* Dùng bữa xế thay cho bữa chiều.

dinde [dẽd] n. f. 1. Gà tây mái. 2. Bóng Người đàn bà ngộc nghệch, bộc tuệch, thộn. *C'est une petite dinde: Cô ta là một con bé thộn.*

dindon [dẽdõ] n. m. 1. Gà tây trống. *Dindon qui fait la roue: Gà tây trống xòe duôi.* –*Spécial.* Con trống. 2. Bóng Người đàn ông cục mịch, ngốc thộn. *Ce dindon: Cái thằng ngốc thộn này!* ▷ Prov. *Être le dindon de la farce:* Là nạn nhân của một chuyện đùa cợt.

dindonneau [dẽdɔno] n. m. Gà tây mái nhỏ.

dindonner [dẽdɔne] v. tr. [1] Lỗithời Thân Lừa gạt, bịp. *Il s'est fait dindonner: Nó bị lừa gạt.*

1. diner [dine] v. intr. [1] 1. Ăn chiều (tối). *Être invité à diner: Được mời ăn bữa tối.* ▷ Prov. *Qui dort dine:* Giấc ngủ thay cho ăn. 2. Cũ hay Dphg Ăn trưa.

2. diner [dine] n. m. 1. Bữa ăn tối (chiều). *Préparer le diner: Chuẩn bị bữa tối. Diner d'affaire:* Bữa ăn tối bàn công việc. 2. Các món trong bữa ăn tối. *Le diner est servi: Bữa ăn tối đã sẵn sàng!* 3. Cũ hay Dphg Bữa ăn trưa.

dinette [dinet] n. f. 1. Trò chơi bữa ăn (của trẻ em). *Jouer à la dinette: Chơi trò bày ăn.* ▷ *Par ext:* Bữa cơm thân mật. 2. Bộ đồ ăn búp bê (cho trẻ em chơi). *Dinette de poupée: Bữa ăn búp bê.*

dineur, euse [dinœr, øz] n. Khách ăn tối; thực khách.

dinghy [diŋgi] n. m. Xuồng hơi; xuồng phao cứu hộ.

1. dingo [dẽgo] n. m. Chó hoang Úc châu.

2. dingo [dẽgo] adj. và n. m. Thân Điên rồ. *Il est complètement dingo: Nó hoàn toàn điên rồ.*

dingue [dẽg] adj. và n. Thân 1. Điên. *Il est dingue, ce type!: Thằng cha này điên!* –Subst. *Un(e) dingue: Thằng điên; con mẹ điên.* 2. Quá mức, quá đỗi, cuồng loạn. *Il y avait une ambiance dingue!: Một không khí cuồng loạn!*

dinguer [dẽge] v. intr. [1] Thân Ngã. ▷ *Envoyer dinguer:* Tống đi; tống cổ. –Bóng Đuổi đi tàn nhẫn, tống cổ đi.

dinornis [dinɔrnis] n. m. CỔSINH Loài khủng điểu (chim khổng lồ hóa thạch thời cổ đại).

dinosauriens [dinɔzɔrjẽ] hay **dinosaures** [dinɔzɔr] n. m. pl. CỔSINH Loài khủng long (hóa thạch).

dinothérium [dinɔterjɔm] n. m. CỔSINH Loài khủng thú (hóa thạch).

diocésain, aine [djɔsezẽ, ɛn] adj. (và n.) Thuộc giáo khu. ▷ Subst. Giáo dân trong địa phận. *L'archevêque s'est adressé à ses diocésains: Tổng giám mục thăm hỏi các con chiên thuộc giáo phận.*

diocèse [djɔsɛz] n. m. 1. Giáo phận, giáo khu, địa hạt thuộc một giám mục. *Le diocèse de Paris: Giáo phận Pari.* 2. CỔĐẠI Hạt cai trị thời đế quốc La mã.

diode [djɔd] n. f. ĐTỬ Diốt; đèn lưỡng cực.

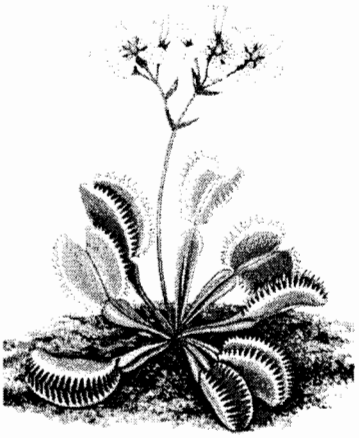
dioïque [djɔik] adj. THỰC (Cây) có hoa đực và hoa cái ở khác thân. Trái monoïque.

dionée [djɔne] n. f. THỰC Cây ăn thịt ở Bắc Mỹ. *Dionée attrape-mouche: Cây bẫy ruồi.*

dionysiaque [djɔnizjak] adj. và n. f. pl. 1. (Thuộc) thần rượu. *Le culte dionysiaque: Tục thờ thần rượu.* ▷ N. f. pl. CỔHY *Dionysiaques: Hội tế Thần Rượu.* 2. TRIẾT Sự hứng cảm, tửu hứng.

dioptre [djɔptr] n. m. LÝ Kính lưỡng chất.

dioptrie [djɔptri] n. f. Điốp (ký hiệu δ, bằng độ tụ của một thấu kính có tiêu cự 1 mét trong môi trường chiết quang bằng 1).



dionée

dioptrique [djɔptʀik] adj. và n. f. (Thuộc) khúc xạ học; (thuộc) điốp. ▷ N. f. LÝ Khúc xạ học.

diorama [djɔʀama] n. m. Cảnh nổi (cho cảm giác sống động như thật nhờ kỹ thuật chiếu sáng).

diorite [djɔʀit] n. f. THẠCH Nham điôrít.

dioscoréacées [djɔskɔʀease] n. f. pl. THỰC Họ củ nâu.

dioxine [di(j)ɔksin] n. f. HOÁ Chất điôxin.

dioxyde [di(j)ɔksid] n. m. HOÁ Chất điôxýt. Đồng bioxyde. *Dioxyde de carbone:* Điôxýt cácbon hay khí cácbônic.

dipétale [dipetal] adj. (Hoa) hai cánh.

diphasé, ée [difaze] adj. ĐIỆN (Dòng) hai pha.

diphtérie [difteʀi] n. f. Bệnh bạch cầu.

diphtérique [difteʀik] adj. và n. (Liên quan với) bệnh bạch hầu.

diphtongaison [diftõgɛzõ] n. f. Sự chyển thành nguyên âm đôi (hay âm nhị trùng).

diphtongue [diftõg] n. f. ÂM Nguyên âm đôi (kép). *Les phonéticiens considèrent que, à part certaines prononciations régionales, le français ne possède pas de diphtongues:* Những nhà ngữ âm học cho rằng, trừ một vài cách phát âm địa phương, tiếng Pháp không có nguyên âm đôi. ▷ *Diphtongue ascendant* hay *fausse diphtongue: Nguyên âm đôi thăng (hay giả âm đôi)* là khi bán phụ âm là yếu tố thứ nhất *(pied; lui).* ▷ *Diphtongue descendante: Nguyên âm đôi giáng* là trường hợp bán phụ âm thành yếu tố thứ hai *(travail).*

diphtonguer [diftõge] v. tr. [1] Biến thành nguyên âm đôi. ▷ v. pron. *Se diphtonguer:* Chuyển thành nguyên âm đôi.

dipl–, diplo– Từ tố có nghĩa là "đôi, kép".

diploblastique [diploblastik] adj. ĐỘNG Bộ hai mảnh (động vật cấp thấp, phôi có hai mảnh, thí dụ như ngành bọt biển, ngành sứa lược v.v.)

diplocoque [diplɔkɔk] n. m. VISINH Khuẩn cầu đôi. *Les pneumocoques sont des diplocoques: Phế cầu khuẩn là dạng cầu khuẩn đôi.*

diplodocus [diplɔdɔkys] n. m. CỔSINH Khủng long đồng lầy kỷ Jura.

diploé [diplɔe] n. m. GPHẪU Lớp xốp của xương sọ.

diploïde [diplɔid] adj. SINH Lưỡng bội. Trái haploïde.

diplomate [diplɔmat] n. và adj. 1. n. Nhà ngoại giao. *Les ambassadeurs sont des diplomates: Những đại sứ là những nhà ngoại giao.* 2. n. và adj. *Par anal.* Người thương lượng có tài; người khéo đối xử, ứng xử. *Dans les affaires, c'est un diplomate habile: Trong công việc, hắn là một người khôn khéo ứng xử. Elle est très diplomate: Cô ta rất khéo léo.* 3. n. m. Bánh mứt quả.

diplomatie [diplɔmasi] n. f. 1. Quan hệ ngoại giao, công vụ ngoại giao. ▷ Nền chính trị đối ngoại. *Critiquer la diplomatie d'un pays: Chỉ trích nền chính trị đối ngoại của một nước.* ▷ Nghiệp vụ ngoại giao; nghề, ngành ngoại giao. *Entrer dans la diplomatie: Đi vào ngành ngoại giao.* ▷ Giới ngoại giao. *Toute la diplomatie française de Londres était invitée: Toàn thể giới ngoại giao Pháp ở Luân đôn đều được mời.* 2. *Par anal.* Sự khéo léo đối xử. *Faire preuve de diplomatie: Trổ tài khôn khéo.*

diplomatique [diplɔmatik] adj. và n. f. I. adj. 1. (Thuộc) ngoại giao. *Être chargé d'une mission diplomatique: Được trao một sứ mệnh ngoại giao.* ▷ *Valise diplomatique: Hành lý ngoại giao* (hành lý thuộc ngoại giao đoàn, hải quan không được khám). 2. Bóng Liên quan với sự khôn khéo trong thương lượng và quan hệ riêng tư. II. n. f. Học *La diplomatique:* Khoa cổ văn kiện, văn bằng học. ▷ Adj. Liên quan tới khoa cổ văn kiện.

diplomatiquement [diplɔmatikmã] adv. Một cách ngoại giao.

diplôme [diplom] n. m. 1. Văn bằng, bằng cấp. *Diplôme de bachelier: Văn bằng tú tài. Diplôme de l'École des hautes études commerciales: Văn bằng cao đẳng thương mại.* ▷ Kỳ thi lấy bằng. *Passer un diplôme: Trải qua một kỳ thi lấy bằng; có một văn bằng.* 2. Bằng; văn bằng. *Photocopie d'un diplôme: Bản sao văn bằng.* 3. Cũ Giấy chứng thực đặc quyền.

diplômé, ée [diplome] adj. và n. Người có văn bằng; đã tốt nghiệp. *Infirmière diplômée: Y tá đã tốt nghiệp; y tá có bằng.* ▷ N. *Un diplômé de l'École des chartes: Người tốt nghiệp trường Pháp điển.*

diplômer [diplome] v. tr. [1] Cấp bằng cho.

diplopie [diplɔpi] n. f. Y Chứng song thị, phức thị (nhìn một vật thành hai).

dipneustes [dipnøst] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá phổi (vừa có mang, vừa có phổi).

dipolaire [dipɔlɛʀ] adj. LÝ, HOÁ Ngẫu cực, lưỡng cực. *Moment dipolaire: Mô men ngẫu cực.*

dipôle [dipol] n. m. 1. LÝ Ngẫu cực. 2. KỸ Lưỡng cực.

dipsacacées [dipsakase] hay **dipsacées** [dipsase] n. f. pl. THỰC Họ tục đoạn, họ cây tiểu la đào.

dipsomane [dipsɔman] hay **dipsomaniaque** [dipsɔmanjak] adj. và n. Thèm rượu, người khát rượu.

dipsomanie [dipsɔmani] n. f. Y Cơn thèm rượu.

diptère [diptɛʀ] adj. KTRÚC Cung điện có hai hàng cột hiên. *Temple diptère: Đền thờ có kiến trúc hai hàng cột.*

diptères [diptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Sâu bọ hai cánh

diptérocarpacées [dipteʀokaʀpase] n. f. pl. THỰC Thực vật họ dầu.

diptyque [diptik] n. m. 1. CỔĐẠI Bảng sắp xếp lại để viết lên trên. 2. MỸ Tranh gập hai tấm. 3. Bóng Tác phẩm bộ đôi.

1. dire [diʀ] v. tr. [64] **I.** 1. Nói; nói lên; nói ra. *Dites trente-trois: Hãy nói ba mươi ba.* –Prov. *Qui ne dit mot consent: Không nói tức là đồng tình.* 2. Diễn tả bằng lời. *Dire ce qu'on voit: Nói lên điều trông thấy. Elle dit être pressée ou qu'elle est pressée: Cô ta nói là rất vội.* ▷ Loc. *Cela va sans dire:* Dĩ nhiên là như vậy. *–A vrai dire, à dire vrai:* Nói thật ra, đúng ra. *–Pour ainsi dire:* Có thể nói là. *–Cela dit* (hay không đúng lắm. *ceci dit)*: Như vậy, vậy thì. *Cela dit, venons-en au fait:* Như vậy, chúng ta đi vào việc. *–Soit dit en passant:* Thêm vào đó. *–Entre nous soit dit:* Nói riêng với nhau. *–C'est vite dit:* Có thể nói ngay. *Il n'y a qu'à, il n'y a qu'à... c'est vite dit: Chỉ có ở... có thể nói ngay như vậy.* ▷ (Để nhấn mạnh sự chú ý của người đối thoại). *Dites-moi, cher ami...:* Này! anh bạn thân mến... –Thân (Để nhấn mạnh câu hỏi) *Tu viendras, dis?: Anh sẽ đến, nhớ nhé!* ▷ Loc. Thân (Chỉ sự tán thưởng) *–Tu l'as dit!: Anh cũng nói thế à! –Comme dit l'autre:* (công thức kèm theo ngạn ngữ): Như người ta nói. *Comme dit l'autre, l'argent ne fait pas le bonheur: Như người ta nói, tiền bạc không mang lại hạnh phúc.* 3. Phát biểu, nói lên một ý, nói ra. *Dire du mal de qqn: Nói ra điều xấu của ai. Parler pour ne rien dire: Nói lăng nhăng. Dire son fait, ses (quatre) vérités à qqn:* Nói thẳng nói thật với ai. *Avoir beau dire:* Nói mãi, tha hồ nói; nói gì thì nói. *Tu as beau dire, tu ne nous convaincras pas: Anh nói gì thì nói cũng không thuyết phục nổi chúng tôi. –Je ne vous le fais pas dire: Tôi không khảo mà chính anh nói ra điều ấy. –C'est vous qui le dites.* (để chỉ sự đề dặt, sự bất đồng với những điều vừa nói). *Je n'ai rien fait pour l'éviter... c'est vous qui le dites!: Tôi không hề tránh nó, chính anh nói dấy nhé!. –Qu'en dites-vous?: Anh nghĩ sao; anh thấy thế nào; có ý kiến gì. Que diriez-vous d'un bon dîner?: Anh có đồng ý chúng ta cùng ăn tối không?* ▷ *Dire que...* (đưa vào câu chỉ sự luyến tiếc, buồn rầu, ngạc nhiên). *Dire qu'il était si mignon quand il était petit!: Thế mà ngày nhỏ nó xinh trai lắm dấy!* ▷ (Với ý tin). *Qui l'eût dit?: Ai có thể nói trước; ai có thể hình dung được. –On dirait que:* Người ta có thể nghĩ rằng, tưởng rằng. *On dirait qu'il nous évite: Người ta có thể nghĩ rằng nó tránh mặt chúng tôi.* 4. Kể lại, thuật lại. *Je vais vous en dire une bien bonne: Tôi sẽ kể anh nghe một tình tiết thú vị về chuyện đó. Je me suis laissé dire que...* Người ta thuật lại với tôi rằng... *–On dit que:* Đồn rằng; có dư luận rằng. *On dit que le gouvernement s'apprête à démissionner: Đồn rằng chính phủ sắp từ chức.* –(xen giữa câu) Nghe nói. *Cet endroit, dit-on, est un des plus dangereux de la côte: Địa điểm này nghe nói là nơi nguy hiểm nhất của vùng bờ biển.* 5. Đọc, giảng. *Dire des vers: Đọc (ngâm thơ). Dire sa leçon: Giảng bài.* –Spécial. *Dire la messe: Làm lễ; giảng lễ.* 6. Diễn tả bằng ngôn từ. *Comment dit-on cela en anglais?: Cái đó tiếng Anh nói thế nào? Il est fautif de dire "pallier à": Nói "giảm bớt" là không đúng.* 7. Biểu thị ý muốn; chỉ dẫn; gửi gắm. *Qui vous a dit de partir?: Ai bảo anh đi? Ne pas se le faire dire deux fois: Đừng để nhắc hai lần* (đừng do dự trước điều được yêu cầu). *Tenez-vous-le pour dit: Hãy nhớ điều đó (hãy xem đây là mệnh lệnh).* 8. En loc. Diễn đạt (một sự phê phán, một ý đối lập). *Il n'y a rien à dire, c'est parfait: Không còn gì để nói nữa, hoàn hảo rồi. Qu'avez-vous à dire à cela?: Anh còn gì phải nói về chuyện ấy?* Prov. *Bien faire et laisser dire: Hãy cứ làm cho tốt ai nói sao cũng mặc.* **II.** Diễn đạt ý kiến bằng văn. *L'auteur le dit dans son ouvrage: Tác giả đã nói trong tác phẩm của mình.* –(Nói về bản thân văn bản). *Que dit le Code civil sur ce point?: Bộ luật dân sự nói gì về điểm này?* **III.** (Chủ từ, tên vật). 1. Tỏ ra, chỉ ra. *Son sourire disait toute sa joie: Nụ cười của nó tỏ rõ sự vui mừng. Que dit le baromètre?: Khí áp biểu chỉ ra sao? Quelque chose me dit que...* Tôi có cảm giác rằng. *–En dire long:* Lời ít ý nhiều. *Un silence qui en disait long: Sự im*

lặng nói lên nhiều điều. ▷ Tiên đoán. *Dire l'avenir, la bonne aventure: Tiên đoán tương lai, đoán số, bói.* **2.** *Dire à*: Gây sự chú ý, cám dỗ, làm thích thú. *Il me propose de partir avec lui, cela ne me dit rien: Anh ta đề nghị tôi cùng đi, nhưng tôi không thấy thích thú. Cela ne me dit rien qui vaille: Điều đó tỏ ra không hấp dẫn lắm, không đáng tin cậy lắm.* –*Si le cœur vous en dit:* Nếu anh thích, nếu anh thấy hấp dẫn. **3.** *Vouloir dire:* Có nghĩa là. *Que veut dire cette expression?: Câu này nghĩa là thế nào? Que veulent dire ces cris?: Những tiếng kêu ấy có nghĩa gì?* **IV.** (Cấu trúc như tự động từ). **1.** (Phản thân). Tự nói, tự nhủ, tự bảo. *Je me suis dit que j'avais eu tort: Tôi tự nhủ rằng mình đã sai lầm.* **2.** Qua lại. *Nous nous sommes dit des amabilités: Chúng tôi nói với nhau những lời hòa nhã.* **3.** Thụ động. *"Zazou" ne se dit plus guère: "Zazu" không tự nhủ thầm điều gì nữa.* **4.** (với thuộc ngữ) Tự cho là, tự coi là. *Il se dit spirituel: Nó tự cho là hóm hỉnh. Elle se dit ingénieur: Cô ta tự coi là kỹ sư.*

2. dire [diʀ] n. m. **1.** Văn Lời nói, ý kiến, nhận xét. *Nous nous assurerons de la véracité de ses dires: Chúng tôi tin chắc vào tính chân thực của những ý kiến nó phát biểu.* –*Au dire des observateurs:* Theo ý của những người chứng kiến. –LUẬT *À dire d'experts*: Theo giám định của các chuyên gia. *Les dédommagements seront soumis à dire d'experts: Những khoản bồi thường sẽ được định theo ý kiến của các chuyên gia.* **2.** LUẬT Bản khai cung.

direct, ecte [diʀɛkt] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Thẳng, trực tiếp. *Voie directe, mouvement direct: Đường thẳng; chuyển động thẳng.* Bóng *Une accusation directe: Lời buộc tội trực tiếp. Il a été très franc, très direct: Nó rất thẳng thắn, trực tính.* ▷ GIAPHẢ *Ligne directe:* Dòng trực hệ. **2.** Trực tiếp; không qua trung gian. *Les conséquences directes d'un accident: Những hậu quả trực tiếp của tai nạn. Entretenir des rapports directs avec un supérieur: Giữ liên hệ trực tiếp với cấp trên. La connaissance directe,* par oppos, *à la connaissance discursive:* Nhận thức trực tiếp (đối nghĩa với nhận thức suy diễn). ▷ NGPHÁP *Complément direct:* Bổ ngữ trực tiếp (không có giới từ). –*Style direct: Phong cách trực tả.* **3.** Hoàn toàn, tuyệt đối. *Preuve directe: Bằng chứng rõ ràng. De deux affirmations en contradiction directe, l'une exclut nécessairement l'autre: Hai điều khẳng định mâu thuẫn hoàn toàn; điều nọ phủ định điều kia.* **4.** LÔGIC *Proposition directe:* Mệnh đề trực tiếp. **5.** ĐSẮT *Train direct*: Tầu chạy suốt (chỉ dừng ở ga chính). ▷ N. m. *Prendre le direct pour Marseille: Đi tầu suốt tới Mácxây.* **II.** n. m. **1.** THỂ Cú đấm thẳng. *Envoyer un direct: Ra một đòn thẳng.* **2.** NGHENHÌN *Emission en direct:* Truyền trực tiếp. ▷ *Les impératifs du direct: Những đòi hỏi cấp bách của việc truyền trực tiếp.*

directement [diʀɛktəmɑ̃] adv. **1.** Thẳng; không quanh. *Je me rendrai directement chez vous: Tôi đi thẳng tới nhà anh.* **2.** Thẳng thắn; trực diện. *Aborder directement un sujet: Đi trực diện vào vấn đề.* **3.** *Directement opposé, contraire*: Hoàn toàn trái ngược; mâu thuẫn. *Des conceptions directement contraires: Những quan niệm hoàn toàn trái ngược.* **4.** Không qua trung gian. *Communiquer directement avec qqn: Liên lạc trực tiếp với ai.*

directeur, trice [diʀɛktœʀ, tʀis] n. và adj. **I.** n. **1.** Thủ trưởng; giám đốc. *Directeur d'une usine: Giám đốc một nhà máy. Directeur du personnel: Giám đốc nhân sự* (tổ chức). *Directrice d'un lycée: Nữ hiệu trưởng trường trung học.* **2.** *Directeur de conscience*: Cha linh hồn; cha giáo đạo. **3.** HKHÔNG *Directeur de vol*: Giám đốc điều khiển phi trình. **4.** SỬ Quan đốc chính. **II.** adj. **1.** Giám đốc, điều hành. *Comité directeur: Ban giám đốc.* **2.** Bóng *Principe directeur, ligne directrice:* Nguyên tắc chỉ đạo, đường lối chỉ đạo. **3.** CƠ *Roues directrices:* Bánh dẫn. **4.** HÌNH *Plan directeur:* Mặt phẳng chuẩn. –*Vecteur directeur d'une droite: vécto dẫn hướng.* –*Coefficient directeur d'une droit:* Hệ số dẫn. ▷ N. f. *Directrice:* Đường chuẩn.

directif, ive [diʀɛktif, iv] adj. **1.** Chỉ đạo, hướng dẫn. *Force directive: Lực lượng chỉ huy. Indication directive: Dấu hiệu chỉ dẫn.* **2.** LÝ Hướng xạ. *Antenne directive: Ăngten hướng xạ. Micro directif: Micrô hướng âm.*

direction [diʀɛksjõ] n. f. **I.** **1.** Sự chỉ dẫn, điều khiển. *Assurer la direction des travaux, d'un groupe, d'une entreprise: Đảm bảo sự điều khiển các công việc, của một nhóm, một xí nghiệp. Travailler sous la direction d'un spécialiste: Làm việc dưới sự chỉ đạo của một chuyên gia.* **2.** Nhiệm vụ giám đốc. *Obtenir une direction, la direction d'un service: Được nhận chức vụ giám đốc; nhận nhiệm vụ giám đốc sở.* ▷ Viên giám đốc; ban giám đốc; cơ quan giám đốc. *Direction commerciale d'une société: Giám đốc thương mại của một công ty.* ▷ Phòng giám đốc. *Votre dossier est à la direction: Hồ sơ của anh ở phòng Giám đốc.* **3.** Công việc điều khiển, dắt dẫn. *La direction d'un attelage, d'un bateau, d'un train, etc: Việc điều khiển một đoàn xe, một tàu thủy, một đoàn tàu hỏa v.v.* **II.** **1.** Hướng đi; chiều; phương. *Choisir une direction: Chọn một hướng đi. Être dans bonne direction: Đang đi đúng*

D

hướng. Changer de direction: Đổi hướng, đổi chiều. En direction de, dans la direction de: Về hướng, về phía. –Bóng *Il faut orienter nos conjectures dans une autre direction: Cần phải hướng các phỏng đoán chúng ta theo một chiều khác.* ▷ Cách xử sự. *Prendre une bonne, une mauvaise direction: Có cách xử sự tốt, xấu.* **2.** Bộ điều khiển xa. ▷ *Direction assistée:* Tay lái trợ lực.

directionnel, elle [diʀɛksjɔnɛl] adj. LÝ Hướng xạ. *Antenne directionnelle: Ăngten hướng xạ.*

directive [diʀɛktiv] n. f. **1.** QUÂN Chỉ thị, huấn lệnh. **2.** *Par ext.* Chỉ dẫn, chỉ thị. *Demander, recevoir des directives: Xin, nhận các chỉ thị.*

directivité [diʀɛktivite] n. f. **1.** LÝ Tính hướng xạ. **2.** Sự chỉ dẫn (hướng nghiệp).

directoire [diʀɛktwaʀ] n. m. **1.** Hội đồng quản trị, hội đồng điều hành, hội đồng giám đốc. **2.** SỬ *Le Directoire:* Hội đồng đốc chính (thời kỳ 1795–1799). *Par ext.* Chế độ đốc chính. ▷ *Le style Directoire:* Kiểu cách thời đốc chính. –*Un meuble Directoire: Đồ dạc kiểu thời đốc chính.*

directorial, iale, iaux [diʀɛktɔʀjal, jo] adj. **1.** SỬ Liên quan với thời đốc chính. *Le régime directorial: Chế độ đốc chính.* **2.** Liên quan với nhiệm vụ giám đốc. *Bureau directorial: Văn phòng giám đốc.*

dirham [diʀam] n. m. Đơn vị tiền tệ của Marốc.

dirigé, ée [diʀiʒe] adj. Có chỉ huy, có lãnh đạo. *Une entreprise bien dirigée: Một xí nghiệp giỏi lãnh đạo.* –*Économie dirigée: Kinh tế chỉ huy.*

dirigeable [diʀiʒabl] adj. và n. m. **I.** adj. Có thể điều khiển, lái được. *Ballon dirigeable: Khí cầu lái được.* **II.** N. m. Khí cầu có điều khiển.

dirigeant, ante [diʀiʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Lãnh đạo; giới lãnh đạo. *Les classes dirigeantes: Những tầng lớp lãnh đạo.* ▷ N. *Les dirigeants d'une entreprise d'un parti politique: Những nhà lãnh đạo của xí nghiệp, của đảng chính trị.*

diriger [diʀiʒe] v. tr. [15] **I. 1.** Lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy (với cương vị thủ trưởng, người chịu trách nhiệm). *Diriger un ministère: Lãnh đạo một bộ. Diriger des travaux: Chỉ đạo công việc.* ▷ (S. comp.). *"Mais, madame, un directeur... dirige" (M. Pagnol.): "Nhưng thưa bà, một giám đốc... lãnh đạo"* **2.** Phát huy một quyền lực tinh thần hoặc đạo đức, hướng dẫn. *Diriger un élève, ses études: Hướng dẫn học sinh, hướng dẫn học tập.* **3.** (Chủ đề, tên sự vật). *L'intérêt public a dirigé toute sa vie: Lợi ích công cộng đã điều khiển cả cuộc đời ông ta.* **II. 1.** Hướng dẫn sự di chuyển. *Le guide vous dirigera dans la vieille ville: Hướng dẫn viên sẽ dẫn anh đi xem thành cổ. Diriger un véhicule: Điều khiển một cỗ xe.* ▷ v. pron. *Se diriger vers:* Đi về phía; hướng về. **2.** Đưa tới mục tiêu; dẫn tới. *Diriger un bateau vers le port: Đưa tầu vào bến. Diriger ses pas vers un lieu, ses regards sur un objet: Hướng bước chân tới một nơi, hướng tầm mắt vào một vật.* –Bóng *Diriger son attention sur, vers qqch: Hướng sự chú ý vào ai, vào cái gì.*

dirigisme [diʀiʒism] n. m. Hệ thống kinh tế chỉ huy.

dirimant, ante [diʀimɑ̃, ɑ̃t] adj. LUẬT Cản trở, thủ tiêu, bãi bỏ. *Empêchement dirimant au mariage: Sự cản trở, thủ tiêu hôn nhân.*

dis– Từ tố có nghĩa là "chia cắt", "trái ngược".

disamare [disamaʀ] n. f. THỰC Quả cánh đôi. *La disamare de l'érable: Quả phong hai cánh* (một loại cây ôn đới có gỗ cứng và quả hai cánh).

discal, ale, aux [diskal, o] adj. Y Đĩa đệm giữa các đốt sống. *Hernie discale: Thoát vị đĩa.*

discale [diskal] n. f. THƯƠNG Sự hao, sự ngót.

discernable [disɛʀnabl] adj. Có thể phân biệt được.

discernement [disɛʀnəmɑ̃] n. m. **1.** Văn Sự phân định; phân biệt. *Le discernement du vrai d'avec le faux: Phân biệt thật và giả (đúng và sai).* **2.** Thdụng Sự suy xét, óc phán đoán. *Faire preuve de discernement: Tỏ ra có óc phán đoán. Agir sans discernement: Hành động không suy xét.*

discerner [disɛʀne] v. tr. [1] **1.** Phân biệt, nhận biết. *Discerner des formes dans la nuit: Phân biệt các hình thù trong đêm.* ▷ Par ext. *Discerner la rumeur des vagues: Nhận ra tiếng ầm ì của sóng.* Bóng *Je discerne quelque réticence dans son accord: Tôi nhận thấy vài chỗ ngập ngừng trong thái độ tán thành của anh ấy.* **2.** Phân định. *Discerner les diverses nuances du vert: Phân định các sắc thái khác nhau của mầu xanh lá cây. Discerner le bien du mal: Phân định giữa tốt và xấu.*

disciple [disipl] n. m. **1.** Môn đệ, đệ tử, học trò. *Démosthène fut le disciple d'Isée: Đêmôtxten là đệ tử của Ixê.* –*Les disciples de Jésus–Christ: Những thánh tông đồ của Chúa Giêsu.* **2.** Đồ đệ, môn đồ, giáo đồ. *Les disciples de Freud: Những đồ đệ của Phrót.*

disciplinable [disiplinabl] adj. Có thể đưa vào kỷ luật; dễ bảo.

disciplinaire [disiplinɛʀ] adj. Thuộc về kỷ luật, thể chế. *Mesure disciplinaire: Các biện pháp kỷ luật.* ▷ QUÂN *Compagnie, bataillon disciplinaire:* Đại đội, tiểu đoàn bị kỷ luật.

disciplinairement [disiplinɛʀmɑ̃] adv. Theo kỷ luật; một cách quy củ.

discipline [disiplin] n. f. **I.** 1. Môn học, lãnh vực kiến thức. *Disciplines scientifiques, littéraires: Các lãnh vực khoa học, văn chương.* 2. Kỷ luật. *Sanctionner un manquement à la discipline: Trừng phạt một vụ thiếu sót về kỷ luật.* 3. Thể chế, kỷ cương. *Sportif qui s'astreint à une discipline rigoureuse: Vận động viên bị gò vào kỷ cương khắc nghiệt.* **II.** SỬ Cổ Sự ép xác, hành xác, sự sám hối. ▷ Nhục hình. –*Par ext.* Roi hành xác, sám hối. *Se donner la discipline: Tự hành xác.*

discipliné, ée [disipline] adj. Có kỷ luật.

discipliner [disipline] v. tr. [1] 1. Đưa vào khuôn phép; buộc vào kỷ luật. *Discipliner un élève, une troupe: Đưa một học trò, một nhóm vào khuôn phép.* –Bóng *Discipliner la force des eaux: Chế ngự sức mạnh dòng nước.* 2. Kiểm soát, tự chế, kiềm chế; tiết chế. *Discipliner ses passions, sa force, son corps: Kiềm chế các đam mê, tiết chế sức lực, làm chủ bản thân.* ▷ v. pron. *Vous devriez vous discipliner: Anh cần phải tự chế.*

disc-jockey [diskʒɔkɛ] n. m. (Anglicisme) Người dắt dẫn chương trình (phát thanh, ca nhạc). *Des disc-jockeys: Những người dắt dẫn chương trình.*

disco [disko] n. m. Nhạc đitcô (nhạc giật mạnh nhịp). –Appos. *Musique, boîte, style disco: Nhạc, hộp đêm, phong cách đitcô.*

discobole [diskɔbɔl] n. m. CỔĐẠI Vận động viên ném đĩa.

1. discographie [diskɔgʀafi] n. f. Danh mục đĩa nhạc.

2. discographie [diskɔgʀafi] n. f. Y Chụp hình đĩa giữa đốt sống.

discoïde [diskɔid] adj. Dạng đĩa.

discomycètes [diskɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Bộ nấm đĩa, bán khuẩn.

discontinu, ue [diskõtiny] adj. (và n. m.) 1. Không liên tục; đứt quãng. *Mouvement discontinu: Chuyển động không liên tục.* –TOÁN *Fonction discontinue:* Hàm không liên tục. –n. m. *La physique du discontinu: Vật lý học môi trường không liên tục.* 2. Gián đoạn, đứt quãng. *Un bruit discontinu: Tiếng động đứt quãng.*

discontinuation [diskõtinɥasjõ] n. f. Hiếm Sự đứt quãng, gián đoạn, sự ngừng.

discontinuer [diskõtinɥe] 1. v. tr. [1] Cũ hay Văn Ngừng; ngưng ngớt; ngơi. *Discontinuer un ouvrage commencé: Ngừng một công trình đã bắt đầu.* 2. v. intr. Mới Trong những câu phủ định. *La pluie n'a pas discontinué: Mưa không ngớt.* –*Sans discontinuer:* Không ngừng. *Travailler sans discontinuer: Làm việc không ngừng.*

discontinuité [diskõtinɥite] n. f. Không có sự liên tục, sự đứt quãng. *Discontinuité d'un phénomène: Sự không liên tục của một hiện tượng.* –TOÁN Tính chất của các hàm không liên tục.

disconvenance [diskõvnɑ̃s] n. f. Văn Sự chênh lệch, so le, khác biệt, không tương xứng. *Disconvenance d'âge: Sự chênh lệch tuổi tác. Disconvenance de caractère: Sự khác biệt về tính cách.*

disconvenir [diskõv(ə)niʀ] v. tr. indir. [39] (Với sự phủ định). *Disconvenir de:* Không đồng ý; chối cãi; phủ nhận. *Vous avez raison, je n'en disconviens pas: Anh có lý, tôi không thể phủ nhận.*

discophile [diskɔfil] n. và adj. Người mê, sưu tầm đĩa hát.

discordance [diskɔʀdɑ̃s] n. f. 1. Sự không hòa hợp, không ăn khớp, sự lạc điệu. *Discordance de goûts, d'opinions: Không hòa hợp về thẩm mỹ, không đồng ý kiến.* 2. ĐCHẤT Sự không đồng tầng kết.

discordant, ante [diskɔʀdɑ̃, ɑ̃t] adj. Không hòa hợp; không ăn nhịp; ăn khớp; lạc điệu. *Caractères discordants: Tính cách không hòa hợp. Sons discordants: Âm thanh lạc điệu.*

discorde [diskɔʀd] n. f. Sự bất hòa, chia rẽ. *Semer la discorde: Gieo rắc sự bất hòa.* –*Pomme de discorde*: Nguyên nhân bất hòa, chia rẽ.

discorder [diskɔʀde] v. intr. [1] 1. Cũ Không hòa nhịp, không hợp. 2. NHẠC Lạc điệu.

discothèque [diskɔtɛk] n. f. 1. Bộ đĩa hát. ▷ Tủ, nơi lưu trữ đĩa hát. ▷ Kho lưu trữ, nơi cho mượn đĩa hát. 2. Phòng nghe nhạc đĩa kiêm vũ trường.

discount [diskunt] n. m. Sự giảm giá, hạ giá, chiết giá.

discoureur, euse [diskuʀœʀ, øz] n. Người hay thuyết lý dài dòng.

discourir [diskuʀiʀ] v. intr. [29] 1. Cũ Nói chuyện, thuyết trình. 2. Nói nhiều về một đề tài. *Nous avons assez discouru de cette affaire: Chúng tôi đã bàn dông dài về việc này rồi.*

discours [diskuʀ] n. m. 1. Lỗithời Diễn văn, bài nói. *"C'est à vous, s'il vous plait, que ce discours s'adresse" (Molière): "Thưa ngài, bài nói này là hướng về ngài đó".* –Mới Lời nói. *Pas tant de discours, au travail: Không nói nhiều, hãy làm đi.* 2. Diễn văn. *Prononcer, improviser, faire un discours: Đọc, ứng khẩu, soạn một bài diễn văn.* 3. Luận văn. *"Discours sur les passions de l'amour"*, de Pascal. *"Luận*

về sự đam mê trong tình yêu". **4.** Sự diễn ý bằng lời. *Les parties du discours.* những từ loại; ngôn từ. ▷ NGÔN Ngôn từ, lời nói. *Langue et discours: Ngôn ngữ và lời nói.* **5.** TRIẾT Sự duy lý, tư duy (trái với trực cảm).

discourtois, oise [diskuʀtwa, waz] adj. Bất lịch sự. *Personnage discourtois: Con người bất lịch sự. Procédé discourtois: Cung cách bất lịch sự.*

discourtoisement [diskuʀtwazmɑ̃] adv. Hiếm Một cách bất lịch sự, bất nhã.

discourtoisie [diskuʀtwazi] n. f. Cũ Sự bất lịch sự; sự bất nhã.

discrédit [diskʀedi] n. m. Sự mất giá trị (hối phiếu); sự mất uy tín, tín nhiệm. *Le discrédit des valeurs boursières: Sự mất giá của hối phiếu. Jeter le discrédit sur qqn: Làm mất uy tín ai.*

discréditer [diskʀedite] v. tr. [1] Làm mất giá; làm mất uy tín. ▷ v. pron. *Se discréditer: Tự hạ giá mình; tự làm mất uy tín.*

1. discret, ète [diskʀe, ɛt] adj. **1.** Ý tứ, thận trọng, tế nhị. *Il est discret, il ne vous importunera pas de questions génantes: Nó là người ý tứ, nó sẽ không làm phiền anh bởi những câu hỏi khó chịu.* ▷ Par ext. *Des manières discrètes: Những cử chỉ tế nhị.* **2.** Kín đáo. *Faire un signe discret: Ra hiệu kín đáo. Un costume discret: Một bộ trang phục kín đáo.* ▷ *Un endroit discret:* Một nơi kín đáo. **3.** Biết giữ bí mật. *Un ami discret: Một người bạn kín đáo.*

2. discret, ète [diskʀe, ɛt] adj. **1.** TOÁN, LÝ *Grandeur, quantité discrète:* Rời, không liên tục (Đại lượng gián đoạn hợp bởi những đơn vị tách biệt (ví dụ: số, vật) trái với đại lượng liên tục (ví dụ: thời gian, vận tốc). **2.** Y Nốt ban.

discrètement [diskʀetmɑ̃] adv. Một cách kín đáo.

discrétion [diskʀesjõ] n. f. **I.** Cũ Sự định đoạt; sự khu xử. –Mới *À la discrétion de:* Đặt dưới sự định đoạt của. *Je laisse cela à votre discrétion: Tôi để việc đó cho anh.* ▷ Loc. adv. *À discrétion:* Tha hồ, tùy thích, tùy ý. *Boisson à discrétion: Uống tùy thích.* **II. 1.** Sự thận trọng, sự dè dặt. *Parler, agir avec discrétion: Nói năng, hành động một cách thận trọng. S'habiller avec discrétion: Ăn mặc một cách cẩn thận.* **2.** Tính kín đáo. *Vous pouvez compter sur ma discrétion: Anh có thể tin ở sự kín đáo của tôi.*

discrétionnaire [diskʀesjɔnɛʀ] adj. Định đoạt, tùy ý cư xử. –LUẬT *Pouvoir discrétionnaire d'un magistrat: Quyền định đoạt của một vị thẩm phán.*

discrétionnairement [diskʀesjɔnɛʀmɑ̃] adv. Một cách quyết đoán.

discrétoire [diskʀetwaʀ] n. m. Hội đồng tu sĩ.

discriminant, ante [diskʀiminɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **1.** adj. Phân biệt, tách biệt. **2.** n. m. TOÁN Biệt số, biệt thức. $ax^2 + bx + c = 0$ *admet deux racines réelles si le discriminant* $b^2 - 4ac$ *est positif ou nul: Phương trình* $ax^2 + bx + c = 0$ *chấp nhận hai căn thức nếu biệt thức* $b^2 - 4ac$ *là dương hoặc không.*

discrimination [diskʀiminasjõ] n. f. Sự phân biệt. *Les coupables seront jugés sans discrimination de rang ni de fortune: Những kẻ phạm tội sẽ bị xét không phân biệt địa vị giàu nghèo.* **2.** Thdụng Hiện tượng phân biệt một số người trong cộng đồng xã hội và giới hạn một số quyền. *Discrimination raciale: Sự phân biệt chủng tộc.*

discriminatoire [diskʀiminatwaʀ] adj. Phân biệt đối xử. *Mesures discriminatoires: Các biện pháp phân biệt đối xử.*

discriminer [diskʀimine] v. tr. [1] Tách rời; phân biệt.

disculpation [diskylpasjõ] n. f. Hiếm Sự giải tội; minh oan.

disculper [diskylpe] v. tr. [1] Giải tội; minh oan. *Disculper un prévenu: Minh oan cho một can phạm. Ce témoignage l'a entièrement disculpé: Bằng chứng này đã hoàn toàn minh oan cho nó.* ▷ v. pron. *Se disculper:* Tự minh oan.

discursif, ive [diskyʀsif, iv] adj. **1.** LÔGIC suy lý lô gích. *La déduction est un procédé discursif: Phép suy diễn là một biện pháp suy lý lôgích. –Connaissance discursive,* par oppos, *à connaissance intuitive* ou *directe: Nhận thức suy lý đối nghĩa với nhận thức trực cảm hay trực giác.* **2.** Tản mạn, phân tán. *Un mémoire intéressant, encore qu'un peu discursif: Một đầu óc tuyệt vời nhưng hơi tản mạn.* **3.** Học Liên quan tới tranh luận, biện luận.

discussion [diskysjõ] n. f. **1.** Sự bàn bạc thảo luận, nghị luận. *Discussion d'un projet de loi: Sự bàn bạc về một dự luật.* ▷ TOÁN *Discussion d'une équation:* Sự biện luận về một phương trình. **2.** Sự phản đối, tranh cãi. *Pas de discussion, je vous demande d'obéir: Khỏi bàn cãi, tôi đề nghị anh nghe theo.* **3.** Thảo luận, trao đổi quan điểm. *J'ai eu avec lui une longue discussion: Tôi đã thảo luận lâu với nó.* ▷ *Par ext.* Cãi cọ, bàn cãi. *Leur discussion s'est achevée en pugilat: Cuộc cãi cọ của chúng kết thúc bằng cuộc ẩu đả.*

discutable [diskytabl] adj. **1.** Còn phải bàn cãi. *Un raisonnement discutable: Một lập luận còn phải bàn cãi.* **2.** Không chắc đúng,

nghi ngờ. *Procédé discutable: Một biện pháp không chắc đúng.*

discutailler [diskytaje] v. intr. [1] Thân, Khinh Bàn cãi lan man.

discuté, ée [diskyte] adj. Được tranh luận, được bàn cãi. *Une décision discutée: Một quyết định được tranh luận.*

discuter [diskyte] **I.** v. tr. [1] 1. Thảo luận, bàn cãi, tranh luận, trao đổi. *Discuter les clauses d'un contrat: Trao đổi về các điều khoản của một hợp đồng.* ▷ v. pron. *Cette conclusion n'est pas définitive, elle peut se discuter: Kết luận này chưa phải là cuối cùng, còn có thể thảo luận.* 2. Tranh cãi, biện luận. *Discuter le bien-fondé d'une décision: Tranh cãi về tính hợp pháp của một quyết định.* –(S. comp.) *Obéissez sans discuter: Hãy nghe lời, không tranh cãi.* **II.** v. intr. hay tr. ind. Trao đổi ý kiến, tư liệu về một vấn đề. *Discuter sur un événement: Tranh luận về một biến cố. Discuter de* (qch): *Tranh cãi về cái gì. Discuter de politique* (ou, ellipt.), *discuter politique: Tranh luận, thảo luận chính trị.* –Thân Chuyện trò, trao đổi. *Passer la soirée à discuter: Qua cả một bữa tối trò chuyện.*

discuteur, euse [diskytœʀ, øz] adj. (và n.). Hiếm Kẻ ưa lý sự, thích bàn cãi.

disert, erte [dizeʀt, ɛʀt] adj. Có khoa ăn nói, hoạt bát.

disette [dizɛt] n. f. Sự thiếu thốn, khan hiếm.

diseur, euse [dizœʀ, øz] n. 1. Người hay nói. *Diseuse de bonne aventure: Thày bói, thày xem số.* 2. *Un fin diseur, une fine diseuse: Người ngâm thơ, kể chuyện hay (có tài).*

disgrâce [dizgʀɑs] n. f. 1. Sự thất sủng. *Encourir la disgrâce royale: Chịu sự thất sủng của nhà vua.* 2. Cũ Bất hạnh, rủi ro. *Une cruelle disgrâce: Một điều bất hạnh nghiệt ngã.* 3. Xấu xí, vô duyên.

disgracié, ée [dizgʀasje] adj. 1. Bị thất sủng, 2. Vô duyên, xấu xí, kệch cỡm. *Disgracié de* (hay *par*) *la nature: Xấu xí bẩm sinh.*

disgracier [dizgʀasje] v. tr. [1] Thất sủng, không tin yêu, bỏ rơi. *Disgracier un favori: Bỏ rơi một kẻ sủng thần.*

disgracieusement [disgʀasjøzmø] adv. Một cách kệch cỡm, thô lỗ.

disgracieux, euse [dizgʀasjø, øz] adj. Vô duyên, kệch cỡm. *Une démarche disgracieuse: Một dáng dấp kệch cỡm.*

disjoindre [disʒwɛ̃dʀ] v. tr. [66] Tháo ra, long ra, tách rời ra (những bộ phận lắp ghép với nhau). *Disjoindre les lattes d'un plancher: Tháo gỡ các ván sàn.* ▷ v. pron. *Les pierres du mur commencent à se disjoindre: Những tảng đá xây tường bắt đầu long ra.* ▷ LUẬT *Disjoindre deux causes:* Tách rời hai vụ kiện (để xét xử riêng). –*Disjoindre un article d'un projet de loi: Tách riêng một điều khoản của dự luật.*

disjoint, ointe [disʒjwɛ̃, wɛ̃t] adj. 1. Long ra; nới lỏng ra. *Une fenêtre aux carreaux disjoints: Cửa sổ có các ô kính long ra.* 2. TOÁN *Ensembles disjoints:* Tập hợp rời.

disjoncteur [disʒõktœʀ] n. m. ĐIỆN Cầu chì (cầu dao) tự động.

disjonctif, ive [disʒõktif, iv] adj. 1. NGPHÁP phân biệt, ly tiếp: *Particules disjonctives: Các tiểu từ phân biệt.* (ex.: *ou, ni*). ▷ N. f. *Une disjonctive:* Một tiểu từ phân biệt. 2. LÔGIC *Proposition disjonctive:* Mệnh đề phân biệt. –*Syllogisme disjonctif: Tam đoạn luận phân biệt.* ▷ N. f. *Une disjonctive: Một đoạn phân biệt.*

disjonction [disʒõksjõ] n. f. 1. Sự tách rời, long ra. –LUẬT *Disjonction de deux procédures: Sự tách rời hai vụ tố tụng. Disjonction d'un article d'un projet de loi* (V. disjoindre): *Sự tách riêng một điều khoản của dự luật.* 2. MỸTỪ Sự loại bỏ các tiểu từ phân biệt. (Ex.: *"Dans un chemin montant, sablonneux, malaisé"* (La Fontaine): *"Trên con đường dốc, bụi, khó đi".*

dislocation [dislɔkasjõ] n. f. 1. Sự sai khớp xương. 2. Bóng Sự rời rã, phân chia, tan rã. *Dislocation d'un empire: Sự tan rã của một vương quốc.*

disloquer [dislɔke] v. tr. [1] 1. Làm sai khớp, trật xương. *Un retour de manivelle lui a disloqué le poignet: Tay quay bật lại làm cổ tay nó bị trật xương.* –*Par ext. Disloquer un bras: Trật khớp cánh tay.* –Par anal. *Disloquer les pièces d'un mécanisme: Tháo rời các bộ phận của máy.* ▷ v. pron. *Contorsionniste qui se disloque: Người làm trò xiếc đang vặn vẹo chân tay.* 2. Bóng Làm tan rã, chia ra, tách ra, giải tán. *Disloquer un parti, un cortège, un empire: Làm tan rã một đảng, giải tán một đám rước, chia cắt một vương quốc.* ▷ v. pron. *Association qui se disloque: Hội bị tan rã.*

dismutation [dismytasjõ] n. f. HOÁ Phản ứng phân hủy.

disparaître [disparɛtʀ] v. intr. [59] **I.** Biến đi; biến mất. 1. (vật). *Les nuages ont disparu* hoặc (Cũ hay Văn, chỉ trạng thái) *sont disparus: Những đám mây tan biến. Le village disparaît sous la neige: Làng xóm chìm biến trong tuyết.* 2. Ra đi, rời xa (người). *Elle a disparu de son domicile: Cô ta đã đi khỏi nhà.* –Thân *Disparaissez!* Đi; xéo đi. ▷ (Nói về vật bị thất lạc, hoặc bị lấy mất) *Mes papiers ont disparu: Giấy tờ của tôi bị mất hết rồi.* **II.** Chết, không tồn tại. 1. Chết, tiêu

vong. *Passagers qui disparaissent dans un naufrage: Các hành khách chết trong một vụ đắm tàu.* 2. Mất, tiêu tan, biến đi, hết. *L'enflure a disparu: Vết sưng phồng đã tiêu tan.* –Bóng *Vos craintes finiront par disparaître: Những lo sợ của anh cuối cùng rồi cũng hết.*

1. disparate [disparat] adj. Táp nham, so lệch, lủng củng. *Vétements disparates: Quần áo táp nham.*

2. disparate [disparat] n. f. Cũ Lủng củng, mâu thuẫn, trái ngược. *Ses déclarations et ses actes présent une singulière disparate: Những tuyên bố và những hành động của ông ta cho thấy rõ sự trái ngược kỳ cục.*

disparité [disparite] n. f. Sự khác nhau, chênh lệch. *La disparité des salaires: Sự chênh lệch về đồng lương.*

disparition [disparisjõ] n. f. Sự mất, sự biến đi.

disparu, ue [disparʏ] adj. và n. 1. Biến mất; mất. ▷ Thất lạc hoặc mất cắp. *Les bijoux disparus: Những đồ trang sức bị mất.* 2. Không còn tồn tại. –Subst. *Un(e) disparu(e): Một người đã mất.* ▷ *Spécial.* Mất tích. *Un soldat porté disparu: Một người lính bị coi là mất tích.*

dispatcher [dispatʃœr] n. m. Kỹ Nhân viên điều phối; điều phối viên. Đồng conseillé: répartiteur.

dispatching [dispatʃiŋ] n. m. Kỹ Đồng (không được chấp nhận chính thức) *Poste de distribution, de commande.* (đồng nghĩa của) Trạm điều phối, trạm chỉ huy. *Dispatching des trains sur un réseau ferré, du courant électrique: Trạm điều phối xe lửa trong một mạng đường sắt; trạm điều phối điện.*

dispendieusement [dispãdjøzmã] adv. Một cách tốn kém.

dispendieux, ieuse [dispãdjø, jøz] adj. Tốn kém. *Un train de vie dispendieux: Một nếp sống tốn kém.*

dispensaire [dispãsɛr] n. m. Y Phòng khám –chữa bệnh bình dân. *Un dispensaire d'hygiène mentale: Một phòng khám sức khỏe tinh thần.*

dispensateur, trice [dispãsatœr, tris] adj. và n. Người phân phối, phân phát. *Le soleil, dispensateur inépuisable d'énergie: Mặt trời là nguồn phân phát năng lượng không bao giờ cạn.*

dispense [dispãs] n. f. Sự miễn trừ. *Dispense de service militaire: Sự miễn trừ nghĩa vụ quân sự. Dispense d'age:* Sự miễn tuổi. –Văn bản chứng nhận được miễn trừ. *Présenter une dispense: Trình ra bản chứng nhận miễn trừ.*

dispenser [dispãse] v. tr. [1] 1. Phân phối, phân phát. *Dispenser des blâmes, des récompenses: Phân phát các lời khiển trách, các khen thưởng.* 2. *Dispenser de:* Miễn. *Dispenser un élève d'exercices physiques: Miễn cho một học sinh tập thể dục. Une bonne mémoire ne dispense pas de réfléchir: Một trí nhớ tốt không miễn trừ việc suy nghĩ.* –Par euph. *Je vous dispense de vos remarques: Tôi xin anh miễn cho những lời nhận xét.* ▷ v. pron. *Se dispenser de venir:* (Tự miễn) không đến. –*Je me dispenserais bien de cette obligation: Tôi xin rút khỏi nhiệm vụ này.*

dispersement [dispɛrsəmã] n. m. Hiếm Sự rải rác, phân tán, rời rạc. *Le dispersement d'un cortège: Sự rời rạc của một đám rước.*

disperser [dispɛrse] v. tr. [1] 1. Rải rác, tung tán. *Le vent disperse les feuilles mortes: Gió làm tung tóe các lá khô.* 2. Phân tán. *Disperser des soldats: Phân tán các chiến sĩ.* ▷ Bóng *Disperser ses forces, sa pensée, son attention: Phân tán sức lực, tư tưởng, sự chú ý.* ▷ v. pron. *Se disperser:* Tản mát, phân tán. 3. Ly tán, giải tán. *Disperser un attroupement: Giải tán một cuộc tụ họp.* ▷ v. pron. *Les mannifestants se sont dispersés dans le calme: Những người biểu tình tự giải tán trong yên lặng.*

dispersif, ive [dispɛrsif, iv] adj. Lý *Pouvoir dispersif:* Năng lực tán sắc.

dispersion [dispɛrsjõ] n. f. 1. Sự rải rác; phân tán. *Dispersion des nuages: Sự rải rác của những đám mây.* –*Dispersion des manifestants: Sự rải rác của những người biểu tình.* ▷ Bóng *Dispersion de l'esprit, de l'attention: Sự phân tán tư tưởng, phân tán sự chú ý.* 2. Hoá Sự phân tán (của một chất này trong một chất khác). 3. Lý Sự tán sắc. *Dispersion de la lumière blanche par un prisme: Sự tán sắc của ánh sáng trắng qua một lăng kính.* 4. Toán Độ tản mạn. *La dispersion de la variable aléatoire est définie par sa variance: Độ tản mạn của biến dao động được xác định bởi phương sai của nó.* 5. Đạnđạo *Dispersion du tir:* Độ tản mạn của đường đạn.

disponibilité [disponibilite] n. f. Trạng thái sẵn sàng. 1. Plur. Ngân khoản, vốn có thể dùng ngay. *J'investirai selon mes disponibilités: Tôi sẽ đầu tư theo nguồn vốn có sẵn.* 2. Sự tạm nghỉ việc. ▷ Trạng thái quân dự bị.

disponible [disponibl] adj. 1. Có sẵn; sử dụng ngay được. *Logement disponible: Nơi ở có sẵn.* 2. Tạm nghỉ. *Fonctionnaire disponible: Viên chức tạm nghỉ việc.* 3. Không bị ràng buộc; sẵn sàng. *Se garder disponible: Giữ cho không bị ràng buộc.*

dispos, ose [dispo, oz] adj. Khỏe khoắn; khoan khoái. *Être frais et dispos: Tươi mát và khỏe khoắn.*

disposant, ante [dispozã, ãt] n. LUẬT Người cho của, chia của.

disposé, ée [dispoze] adj. 1. Được sắp xếp, bố trí, bày biện. *Des parterres disposés à la française: Những sân cảnh bố trí theo kiểu Pháp.* 2. *Être disposé à:* Sẵn lòng, sẵn sàng. *Il est disposé à nous aider: Nó sẵn sàng giúp chúng ta.* ▷ *Être bien disposé pour, envers, à l'égard de qqn:* Tỏ ra vui vẻ, hồ hởi với ai.

disposer [dispoze] **I.** v. tr. [1] 1. Sắp xếp, bố trí, bày biện. *Disposer des troupes pour un combat: Bố trí các đơn vị cho một trận đánh.* 2. *Disposer qqn à:* chuẩn bị cho. *Les récents événements nous avaient disposés à cette éventualité: Những sự biến mới đây đã chuẩn bị cho chúng ta đón tình huống này.* ▷ v. pron. *Se disposer à:* Chuẩn bị, sắp. *Je me disposais à vous téléphoner quand j'ai reçu votre message: Tôi đang chuẩn bị gọi điện thoại cho anh thì nhận được thư.* **II.** v. tr. indir. *Disposer de:* Có sẵn, có. *Il dispose de moyens considérables, d'un personnel compétent: Ông ta có nhiều phương tiện quan trọng và một đội ngũ nhân sự có khả năng.* ▷ *Disposer de qqn:* Tùy ý sử dụng ai. *Disposez de moi, je ne peux rien vous refuser: Hãy sử dụng tôi, tôi không từ chối anh điều gì.* –Absol. (để nói với một cấp dưới). *Vous pouvez disposer:* Anh có thể tự do; anh có thể về. **III.** v. intr. Quy định, ấn định. *Disposer par contrat: Quy định qua hợp đồng.*

dispositif [dispozitif] n. m. 1. KỸ Thiết bị. *Dispositif d'alarme: Thiết bị báo động.* 2. QUÂN Sự bố trí lực lượng. 3. LUẬT Phần quyết định (của bản án), phần nội dung.

disposition [dispozisjõ] n. f. 1. Cách sắp đặt, bố trí, thu xếp. *La disposition des lieux: Các sắp đặt, bố trí chỗ ở.* 2. Plur. Sự chuẩn bị. *Il faut prendre vos dispositions pour arriver à l'heure: Anh phải chuẩn bị để đến được đúng giờ.* 3. *Disposition à:* Khuynh hướng, thiên hướng. *Disposition à la paresse: Khuynh hướng lười biếng.* 4. Plur. Năng khiếu. *Avoir des dispositions pour la musique: Có năng khiếu về âm nhạc.* 5. Ý (tốt–xấu) đối với; tâm trạng. *Être dans telle disposition à l'égard d'un projet: Có ý (thái độ) nào đó đối với một phương án. Je suis dans les meilleures dispositions envers lui: Tôi có ý tốt đối với nó* (tôi rất có thiện cảm với nó). 6. Trong các mệnh đề. *À ma (votre, leur,* etc.) *disposition, à la disposition de:* Có thể sử dụng; có khả năng sử dụng; sai khiến ai. *Les documents sont à la disposition de la justice: Những tài liệu sẽ được đặt dưới quyền của tòa. Je reste à votre entière disposition: Tôi hoàn toàn do anh sai khiến.* 7. LUẬT Quyền sử dụng; văn bản chứng nhận quyền sử dụng. 8. *Les dispositions d'une loi, d'un règlement, etc.: Những điều quy định trong một đạo luật, một quy chế v.v.*

disproportion [disprɔpɔrsjõ] n. f. Sự mất cân đối; không cân xứng; sự chênh lệch, so le. *Disproportion entre un délit et sa sanction: Sự không cân xứng giữa tội trạng và hình phạt. La disproportion des forces de deux adversaires: Sự chênh lệch thể lực giữa hai đấu thủ.*

disproportionné, ée [disprɔpɔrsjɔne] adj. Mất cân đối, không cân xứng. *Une colère disproportionné à* (hay *avec) sa cause: Con giận dữ không xứng với nguyên nhân. Des membres disproportionnés: Chân tay không cân đối.*

disputailler [dispytaje] v. intr. [1] Thân, Khinh Cãi vã, gây gổ, cãi cọ.

dispute [dispyt] n. f. 1. Cũ Tranh luận, thảo luận, bàn cãi. *Dispute scientifique, théologique: Cuộc tranh luận khoa học, thần học.* 2. Cãi cọ, đấu khẩu, to tiếng, cãi lộn. *Une conversation qui dégénère en dispute: Cuộc trò chuyện biến thành cãi lộn.*

disputé, ée [dispyte] adj. Tranh cãi; là đối tượng tranh cãi, giành giật. *Une victoire disputée: Một chiến thắng phải giành giật. Une épreuve très disputée: Một thử thách rất gay go.*

disputer [dispyte] **I.** v. tr. indir. [1] Cũ hay Văn 1. Tranh luận. *Disputer sur un point de droit: Tranh luận về một điều luật. Disputer de la raison d'État: Tranh luận về tên nước.* 2. Cạnh tranh, tranh đua. *Les disciples disputent de savoir avec leur maitre: Những đệ tử tranh đua về kiến thức với thầy.* **II.** v. tr. 1. Đấu tranh để đạt được hay giữ gìn; tranh giành. *Disputer la possession d'un bien à qqn: Tranh giành quyền sở hữu của cải với ai. Disputer la victoire, le terrain: Tranh giành chiến thắng, mảnh đất.* 2. Cũ hay Văn *Le disputer en:* sánh với. *Cet art le dispute en rigueur à celui des classiques: Nghệ thuật này về tính chính xác sánh được với nghệ thuật cổ điển.* 3. THỂ *Disputer un combat, une course:* tranh đua, tranh giải. 4. Thân *Disputer qqn:* quở mắng. **III.** v. pron. 1. (Récipr.) cãi nhau, cãi lộn. *Se disputer avec qqn: Cãi nhau với ai. Cessez de vous disputer: Thôi đi, đừng cãi nhau nữa!* 2. (Passif) THỂ *L'épreuve s'est disputée en deux manches: Cuộc thi được tranh đua theo hai ván.*

disquaire [diskɛr] n. Người bán đĩa hát.

disqualification [diskalifikasjõ] n. f. Sự loại ra ngoài cuộc thi, không cho thi đấu.

disqualifier [diskalifje] v. tr. [1] 1. Loại ra ngoài vòng thi đấu, không cho thi. 2. *Par anal.* làm mất tư cách. *Ce mensonge l'a disqualifié aux yeux de tous: Điều dối trá này làm mất tư cách của nó trước mặt mọi người.* ▷ v. pron. Không xứng đáng, mất tín nhiệm, thất nhân tâm. *Se disqualifier par son ingratitude: Bị mất lòng tin yêu vì vô ơn bạc nghĩa.*

disque [disk] n. m. 1. CỔ ĐẠI Đĩa (ném) bằng đá hay sắt. –Mới Đĩa ném cải tiến. 2. Bề mặt hình tròn khả kiến của nột thiên thể. *Le disque du soleil: Đĩa mặt trời* (vầng mặt trời). 3. Vật hình tròn, dẹt. –GPHẪU *Disque intervertébral:* Đĩa đệm giữa đốt sống. –ÔTÔ *Disque de stationnement: Đĩa đỗ ô tô* (mà người ta gắn lên kính ở các khu vực đỗ xe để tính thời gian hạn chế). 4. Đĩa hát. Par anal. *Disque video: Đĩa vidéo, đĩa nghe nhìn. – Disque compact.* (Phỏng theo tiếng Anh. *compact disc): Đĩa cứng, đĩa công-pắc.* –TIN *Disque magnétique: Đĩa từ.* V. disquette. 5. TOÁN Đĩa (gồm cả đường bao – *đĩa kín;* hay không có đường bao – *đĩa hở.)*

disquette [disket] n. f. TIN Đĩa mềm (ghi thông tin, có thể đọc trực tiếp).

disruptif, ive [disryptif, iv] adj. ĐIỆN Phóng tia.

dissection [diseksjõ] n. f. Sự phẫu tích (để nghiên cứu). *Instruments de dissection: Dụng cụ phẫu tích.*

dissemblable [disãblabl] adj. Khác nhau. *Des caractères dissemblables: Những tính cách khác nhau.*

dissemblance [disãblãs] n. f. Sự khác nhau.

dissémination [diseminasjõ] n. f. Sự rải, sự reo rắc, sự phát tán.

disséminer [disemine] v. tr. [1] Rải, reo rắc, phát tán. *Le vent dissémine certains pollens: Gió phát tán một số phấn hoa.*

dissension [disãsjõ] n. f. Sự bất hòa, mối bất đồng. *Apaiser les dissensions: Làm dịu những mối bất đồng.*

dissentiment [disãtimã] n. m. Sự bất đồng ý kiến, sự không hợp nhau.

disséquer [diseke] v. tr. [16] 1. Phẫu tích (để nghiên cứu). 2. Bóng Phân tích tỉ mỉ. *Disséquer une œuvre littéraire: Phân tích tỉ mỉ một tác phẩm văn học.*

dissertation [disɛrtasjõ] n. f. 1. Bài nghị luận, bài khảo luận. *Une dissertation savante: Một bài khảo luận thông thái.* 2. Bài luận, luận văn.

disserter [disɛrte] v. intr. [1] Nghị luận (nhất là bằng miệng). –Khinh Nói năng dài dòng, lải nhải.

dissidence [disidãs] n. f. Sự ly khai. *Province qui entre en dissidence: Tỉnh đòi ly khai.* ▷ Par ext. *Rallier la dissidence: Tập hợp nhóm ly khai.*

dissident, ente [disidã, ãt] adj. và n. Ly khai. *Faction dissidente: Nhóm phiến loạn ly khai.* –Subst. *Un(e) dissident(e): Một người ly khai.*

dissimilation [disimilasjõ] n. f. NGÔN Sự làm cho khác đi, sự dị hóa. *Le latin "ululare" est devenu "hurler" par dissimilation des deux "l": Chữ La tinh "ululare" trở thành "hurler" (trong tiếng Pháp) do dị hóa hai con chữ "l".*

dissimilitude [disimilityd] n. f. Sự khác biệt.

dissimulateur, trice [disimylatœr, tris] n. và adj. Người giả dối, người hay giả vờ; giả dối, hay giả vờ.

dissimulation [disimylasjõ] n. f. 1. Sự giả dối; sự giả vờ. 2. Tính giả dối, tính đạo đức giả.

dissimulé, ée [disimyle] adj. 1. Che giấu, che đậy. 2. Giả dối, hay giả vờ, đạo đức giả. *Un caractère dissimulé: Một tính cách giả dối.*

dissimuler [disimyle] v. tr. [1] 1. Giấu, che đậy (tình cảm, ý nghĩ, v.v.) *Dissimuler sa colère, sa joie: Giấu kín cơn giận, niềm vui của mình.* –(S. comp.) *Inutile de dissimuler: Che đậy vô ích!* ▷ v. pron. *Une émotion qui ne peut plus se dissimuler: Một cảm xúc không thể che giấu.* 2. Nín tiếng, không nói ra. *On lui dissimula l'incident: Người ta không nói vụ việc cho anh ta biết. Je ne vous dissimulerai pas que je suis mécontent: Tôi không dấu anh rằng tôi rất không bằng lòng.* ▷ v. pron. *Je ne me dissimule pas les difficultés de l'entreprise: Tôi không tự giấu mình về các khó khăn của xí nghiệp.* 3. Giấu, che đậy. *Dissimuler son visage: Giấu khuôn mặt mình. Dissimuler les défauts d'un ouvrage: Che đậy các khiếm khuyết của một tác phẩm.* ▷ v. pron. *Se dissimuler derrière une tenture: Giấu mình sau bức trướng.*

dissipateur, trice [disipatœr, tris] n. và adj. Người phung phí (tài sản của mình). ▷ Adj. *Une administration dissipatrice: Một công sở chi tiêu phung phí.*

dissipation [disipasjõ] n. f. 1. Sự tiêu tan, sự tan đi. *La dissipation du brouillard: Sự tan sương mù. La dissipation d'un malentendu: Việc tiêu tan một sự hiểu lầm.* 2. Sự phung phí (của cải). *Dissipation d'un patrimoine: Sự phung phí một tài sản.* 3. Sự thiếu tập trung; sự nghịch ngợm.

Dissipation d'un élève, d'une classe: Sự nghịch ngợm của một học sinh, sự thiếu tập trung của một lớp học. 4. Văn Sự phóng đãng, sự ăn chơi. *Vivre dans la dissipation: Sống phóng đãng.*

dissipé, ée [disipe] adj. 1. Lơ đãng, nghịch ngợm. *Un élève dissipé: Một học sinh nghịch ngợm.* 2. Văn Ăn chơi, phóng đãng. *Une existence dissipée: Một cuộc đời phóng đãng.*

dissiper [disipe] v. tr. [1] 1. Làm tan, làm tiêu tan. *La lumière dissipe les ténèbres: Ánh sáng làm tan bóng tối. Le vent dissipe les nuages: Gió thổi tan mây.* –Bóng *Dissiper un malaise, des craintes, des soupçons: Làm tiêu tan một sự khó chịu, các nỗi sợ hãi, các nghi ngờ.* ▷ v. pron. *Le brouillard s'est dissipé: Sương mù đã tan.* 2. Phung phá, phung phí. *Dissiper sa fortune: Phung phí tài sản của mình.* –Bóng *Dissiper son temps, sa jeunesse: Phung phí thời gian, tuổi thanh xuân.* 3. *Dissiper qqn:* Làm lơ đãng, làm cho ai mất tập trung; làm hư ai. *Dissiper ses camarades de classe: Làm bạn học mất tập trung. Exemples qui dissipent la jeunesse: Những gương xấu làm hư hỏng thanh niên.* ▷ v. pron. *Élèves qui se dissipent: Các học sinh lơ đãng.*

dissociable [disɔsjabl] adj. Phân ly được, tách ra được. *Ces causes ne sont pas dissociables: Những nguyên nhân này không tách ra được.*

dissociation [disɔsjasjõ] n. f. 1. Sự phân tách, sự tách riêng. *Dissociation des budgets de fonctionnement et de recherche: Sự tách riêng ngân sách điều hành và ngân sách nghiên cứu.* 2. HOÁ Sự phân ly (bằng nhiệt, điện).

dissocier [disɔsje] v. tr. [1] 1. Tách ra (người, vật v.v.), tách riêng. *Dissocier deux questions: Tách riêng hai vấn đề.* 2. LÝ, HÓA Phân ly (những phần tử cấu thành một vật). *Dissocier les molécules d'un gaz: Phân ly các phân tử của một chất khí.*

dissolu, ue [disɔly] adj. Trụy lạc, phóng đãng. *Homme dissolu: Người đàn ông phóng đãng.* Trái. austère, vertueux.

dissolubilité [disɔlybilite] n. f. 1. Hiếm Đồng *solubilité:* Tính hòa tan. 2. CHTRÌ *Dissolubilité d'un assemblée: Khả năng giải tán một cuộc tu tập.*

dissoluble [disɔlybl] adj. 1. Hiếm Hòa tan được. 2. CHTRÌ Có thể giải tán. *L'Assemblée nationale est dissoluble: Quốc hội có thể giải tán được.*

dissolutif, ive [disɔlytif, iv] adj. HOÁ Hòa tan.

dissolution [disɔlysjõ] n. f. 1. Cũ hay Văn Sự tiêu tan, sự tan rã, sự tiêu vong. –Bóng *Une économie menacée de dissolution: Một nền kinh tế bị de dọa tan rã.* 2. LÝ và HOÁ Sự hòa tan; dung dịch. *Une dissolution de sulfate de cuivre: Dung dịch đồng sunfat.* 3. LUẬT Sự tiêu hủy, sự hủy bỏ, sự chấm dứt. *Dissolution du mariage: Sự hủy bỏ hôn nhân.* ▷ Sự giải tán. *Dissolution d'un conseil général: Sự giải tán đại hội đồng.* –*Dissolution de société:* Sự giải tán hội (do quyết định của hội viên hay luật pháp). 4. Văn Sự suy đồi, sự đồi bại, sự trụy lạc. *On prête à la Rome décadente les pires dissolutions: Người ta gán cho La mã suy tàn những đồi bại tồi tệ nhất.*

dissolvant, ante [disɔlvã, ãt] adj. và n. m. Có tính hòa tan. ▷ N. m. Đồng *solvant:* Chất hòa tan. –*Spécial.* Thuốc rửa sơn móng tay.

dissonance [disɔnãs] n. f. 1. Sự khó đọc, sự đọc chối tai. *Dissonance de mots, de syllabes: Sự khó đọc của các từ, các âm tiết.* ▷ NHẠC Sự nghịch tai, sự chối tai. 2. Bóng Sự lủng củng, sự không hài hòa.

dissonant, ante [disɔnã, ãt] adj. Chối tai, nghịch tai. *Voix dissonante: Giọng nói chối tai. Phrase dissonante: Câu nghịch tai.* ▷ NHẠC *Accord dissonant: Hợp âm chối tai.*

dissoner [disɔne] v. intr. [1] Chối tai, nghịch tai.

dissoudre [disudʀ] v. tr. [55] 1. Hòa tan. *L'eau pure dissout le gypse: Nước sạch hòa tan thạch cao.* –Bóng *"L'aube dissout les monstres": "Bình minh đánh tan quái vật"* (thơ P. Êlua). ▷ v. pron. *Le sel se dissout dans l'eau: Muối tan trong nước.* 2. LUẬT Hủy, hủy bỏ, giải tán. *Dissoudre un mariage: Hủy một cuộc hôn nhân.* –*Dissoudre une assemblée élue: Giải tán một hội đồng được bầu ra.* ▷ v. pron. *Le mariage se dissout par le décès d'un des conjoints: Hôn nhân sẽ bị hủy bỏ khi một trong hai người chết.*

dissuader [disɥade] v. tr. [1] Can, can ngăn, can gián.

dissuasif, ive [disɥazif, iv] adj. Có tính chất can, can ngăn. *Moyens dissuasifs: Các biện pháp can ngăn.*

dissuasion [disɥazjõ] n. f. Sự khuyên can, sự can ngăn. –QUÂN *Force de dissuasion: Lực lượng răn đe.*

dissyllabe [disil(l)ab] hay **dissyllabique** [disi(l)abik] adj. và n. Có hai âm tiết, song tiết. *Vers dissyllabiques: Thơ song tiết.* –N. m. *Un dissyllabe: Một từ song tiết.*

dissymétrie [disimetʀi] n. f. Sự không đối xứng.

dissymétrique [disimetʀik] adj. Không đối xứng. *Cristal dissymétrique: Tinh thể không đối xứng.*

distance [distãs] n. f. 1. Khoảng cách, đoạn đường. *Distance d'une ville à une autre: Khoảng cách từ thành phố này đến thành phố khác. Parcourir, franchir une distance: Đi, vượt qua một quãng đường.* –Loc. adv. *À distance: Từ xa, cách xa. Dispositif qui*

D

se commande à distance: Thiết bị điều khiển từ xa. ▷ HÌNH *Distance d'un point à une droite, à un plan: Khoảng cách từ một điểm tới một đoạn thẳng, một mặt phẳng.* ▷ THIÊN *Distance angulaire: Giác cự.* **2.** Khoảng cách (giữa hai người). ▷ Loc. *Prendre ses distances: Đứng giãn cách đều (trong hàng).* –*Tenir à distance: Không để lại gần.* BÓNG Không cho gần gũi thân mật, đối xử lạnh nhạt. –*Garder, conserver ses distances: Tỏ ra xa cách, tỏ ra lạnh nhạt.* **3.** *Par anal.* Khoảng cách (về thời gian). *Distance qui sépare deux époques, deux événements: Khoảng cách giữa hai thời kỳ, hai sự kiện.* –Loc. adv. *À distance*: Sau một thời gian, lùi về trước. *Reconstitution des faits à distance: Khôi phục lại các sự việc sau một thời gian.* **4.** Khoảng cách (về cấp bậc, giá trị, v.v.) *Supprimer les distances entre personnes de conditions différentes: Xóa bỏ khoảng cách giữa những người có thân phận khác nhau.*

distancer [distãse] v. tr. [14] **1.** Vượt qua. **2.** THỂ Vượt lên, bỏ xa. *Se laisser, se faire distancer: Bị bỏ xa, bị vượt.* ▷ Vượt lên trên.

distanciation [distãsjasjõ] n. f. Sự lùi xa (đối với ai, vật gì), sự đặt cách xa nhau (hai vật, hai sự việc). ▷ SKHẤU *Effet de distanciation: Hiệu quả của phương pháp diễn có khoảng cách* (theo đó diễn viên tách mình khỏi nhân vật và diễn như có một khoảng cách để làm cho khán giả nhận thức và dễ thấu hiểu thông điệp mà vở kịch muốn truyền đạt).

distant, ante [distã, ãt] adj. **1.** Cách, cách xa. *Le bourg est peu distant, est distant de trois kilomètres: Thị trấn cách dây không xa, cách xa ba kilômét.* **2.** Xa cách, lạnh nhạt, kênh kiệu. *Être distant avec qqn: Lạnh nhạt với ai. Un air distant: Một vẻ kênh kiệu.*

distendre [distãdʀ] **1.** v. tr. [5] Căng, làm căng. *Distendre les muscles, un ressort: Căng các cơ bắp, chiếc lò xo.* **2.** v. pron. Giãn ra, chùng đi. *La peau se distend avec l'âge: Da giãn ra theo tuổi tác.* –BÓNG *Liens d'amitié qui se distendent: Những mối liên hệ bạn bè đã chùng lại.*

distension [distãsjõ] n. f. **1.** Sự căng ra. **2.** Sự chùng lại (sau khi căng quá). *Distension d'un courroie: Sự chùng lại của một dây curoa.*

disthène [distɛn] n. m. KHOÁNG Đixten (khoáng vật thường có trong đá phun trào).

distillat [distila] n. m. Sản phẩm chưng cất, chất cất được.

distillateur [distilatœʀ] n. m. Người làm nghề chưng cất. ▷ *Spécial.* Người nấu rượu.

distillation [distilasjõ] n. f. Sự chưng cất, sự cất. *Distillation simple: Sự chưng cất đơn. Distillation des vins, des fruits, des moûts, etc.: Sự chưng cất rượu nho, rượu hoa quả, rượu trái cây để làm rượu v.v.* –*Distillation fractionnée* hay *rectification: Sự chưng cất phân biệt.* –*Distillation du pétrole: Sự chưng cất dầu mỏ.*

distiller [distile] **I.** v. tr. [1] **1.** Cất, chưng cất. *Distiller du vin, des plantes aromatiques: Cất rượu vang, chưng cất cây có dầu thơm.* ▷ *Par ext.* Chế biến, luyện (nên một chất lỏng). *L'abeille distille le miel: Con ong luyện mật.* –BÓNG *Distiller sa pensée: Trau dồi các tư tưởng của mình.* **2.** Tỏa ra dần dần, gieo rắc. *L'aube distillait un jour blafard: Bình minh tỏa dần một ánh sáng nhợt nhạt. Des propos qui distillent la haine: Những lời nói gieo rắc hận thù.* **II.** v. intr. **1.** Nhỏ ra từng giọt, rỉ ra. *Le sang distillait de la blessure: Máu từ vết thương nhỏ ra từng giọt.* **2.** Được cất, cất. *L'alcool ordinaire distille à 78,5°C: Rượu thường cất ở 78,5°C.*

distillerie [distilʀi] n. f. **1.** Công nghiệp chưng cất, nhất là rượu. **2.** Nhà máy rượu.

distinct, incte [distɛ̃, ɛ̃kt] adj. **1.** Riêng biệt, khác hẳn nhau. *Des pétales distincts: Các cánh hoa riêng rẽ. Des fonctions distinctes: Các chức năng khác hẳn nhau.* Trái. confondu. **2.** Rõ, rõ rệt. *Des formes, des paroles distinctes: Các hình thù rõ rệt, những lời nói rõ ràng.*

distinctement [distɛ̃ktəmã] adv. Rõ, rõ rệt. *Prononcer distinctement: Phát âm rõ.*

distinctif, ive [distɛ̃ktif, iv] adj. Đặc biệt, phân biệt rõ. *Signe distinctif: Dấu hiệu đặc biệt.*

distinction [distɛ̃ksjõ] n. f. **1.** Sự phân biệt, sự phân rõ. *Faire la distinction entre le bonheur et la félicité: Phân biệt sự sung sướng và diễm phúc.* **2.** Sự phân chia, sự phân cách. *Distinction des pouvoirs exécutif et législatif: Sự phân chia các quyền hành pháp và lập pháp.* **3.** Sự biệt đãi, sự trọng vọng. *Distinction officielle, honorifique: Sự biệt đãi trịnh trọng, sự trọng vọng danh dự. Recevoir une distinction: Nhận một sự biệt đãi.* **4.** Sự tao nhã, vẻ hào hoa. *Sa distinction ajoute à sa beauté: Sự tao nhã cộng thêm vào sắc đẹp của cô ấy.*

distinguable [distɛ̃gabl] adj. Có thể nhận thấy, có thể phân biệt.

distingué, ée [distɛ̃ge] adj. **1.** Lỗi lạc, ưu tú, nổi bật. *Un économiste distingué: Một nhà kinh tế lỗi lạc.* **2.** Tao nhã, lịch sự. *Un monsieur très distingué: Một ông rất lịch sự.* **3.** [Công thức cuối thư] đặc biệt. *L'assurance de ma considération distinguée:*

Tin chắc vào lòng tôn trọng đặc biệt của tôi.

distinguer [distẽge] I. v. tr. [1] 1. Phân biệt rõ. *Sa taille le distingue des autres: Tầm vóc của anh ấy phân biệt rõ anh ấy với những người khác.* 2. Phân biệt. *Savoir distinguer le fer de l'acier: Biết phân biệt sắt và thép.* ▷ v. intr. *Distinguer entre le possible et le probable: Phân biệt giữa cái có thể xảy ra và cái có lẽ xảy ra.* 3. Nhận thấy, nhận ra (ai bởi các giá trị của người ấy). *Le professeur l'a tout de suite distingué: Giáo sư nhận ra anh ấy ngay lập tức.* 4. Nhận rõ, phân biệt. *Distinguer une odeur, un bruit: Phân biệt một mùi, một tiếng động. Je distingue assez bien vos intentions: Tôi nhận ra khá rõ các ý định của anh.* II. v. pron. 1. Nhận ra được (bởi một đặc điểm gì). *Papier qui se distingue par son grain: Loại giấy nhận ra được bởi chất mịn của nó.* 2. Nổi bật hơn người. *Se distinguer par ses talents, son audace: Nổi bật hơn người ở sự tài năng và táo bạo.* 3. Được nhận thấy, được nhận ra. *Une voix se distinguait dans la rumeur: Một giọng nói được nhận ra trong tiếng xì xào.*

distinguo [distẽgo] n. m. Điều phân biệt (trong lập luận, giữa hai ý kiến, v.v.) –Thân Điều phân biệt tinh vi. *Il s'empêtre dans des distinguos sans fin: Anh ta lúng túng trong những điều phân biệt tinh vi bất tận.*

1. distique [distik] n. m. Đoạn thơ hai câu (đôi khi tạo thành châm ngôn). –Đoạn thơ gồm một câu lục ngôn và một câu ngũ ngôn (trong phép làm thơ Hy lạp và La tinh).

2. distique [distik] adj. THỰC *Feuilles distiques: Lá hai hàng* (mọc đối nhau).

distomatose [distɔmatoz] n. f. Y, YTHÚ Bệnh sán lá hai chủ, bệnh sán lá (ở cừu, hiếm khi thấy người mắc, thường nhiễm vào gan, phổi v.v.)

distordre [distɔʀdʀ] v. tr. [5] 1. Làm vẹo. *Distordre un membre: Làm vẹo một chi.* ▷ v. pron. Bị vẹo. 2. KỸ Làm biến dạng, méo (một sóng điện).

distorsion [distɔʀsjõ] n. f. 1. Sự vẹo. *Distorsion du tronc: Sự vẹo thân.* 2. LÝ Sự méo. 3. KỸ Sự biến dạng (một tín hiệu, một sóng điện từ hay sóng âm). 4. Bóng Sự mất cân đối. –*Par ext.* Sự trẹo nhau, chênh nhau. *La distorsion des faits dans un récit: Sự chênh nhau của các sự việc trong câu chuyện.*

distraction [distʀaksjõ] n. f. 1. Sự đãng trí, sự lơ đãng, sự sao nhãng. *Avoir des distractions: Có sự sao nhãng. Par distraction, il a mis des chaussettes de couleurs différentes: Do lơ đãng anh ta đi bít tất khác màu nhau.* 2. Cách giải trí, cách tiêu khiển. *Sa distraction favorite est de jouer aux échecs: Cách giải trí ưa thích của anh ấy là chơi cờ.* 3. LUẬT Sự trích ra, sự lấy bớt ra. *Faire distraction d'une somme en faveur de qqn: Trích một số tiền cho ai.* –Sự trích tiền. *Demande en distraction: Đơn xin trích tiền. Distraction de dépens: Tiền trích trong án phí (để trả cho luật sư).*

distraire [distʀeʀ] v. tr. [78] 1. Trích ra, lấy bớt đi. *Distraire une somme d'argent d'un héritage: Trích một số tiền trong gia tài thừa kế.* 2. *Par ext.* Ăn bớt, bớt xén. *Distraire une grosse somme d'argent: Ăn bớt một số tiền lớn.* 3. Làm (ai) mất tập trung, làm sao nhãng. *Distraire un élève en plein travail: Làm một học sinh đang làm bài mất tập trung.* ▷ *Distraire l'attention de qqn: Làm lãng sự chú ý của ai.* 4. Giải trí, tiêu khiển. *Il distrait la compagnie par ses plaisanteries: Anh ta tiêu khiển với đám bạn bằng những câu nói đùa.* 5. v. pron. Giải trí, xả hơi. *On va au cinéma pour se distraire: Người ta đi xem phim để giải trí.*

distrait, aite [distʀɛ, ɛt] adj. và n. 1. Lơ đãng, đãng trí. *Il est distrait au point d'oublier ses affaires partout où il va: Anh ta đãng trí đến mức đi đến đâu cũng quên công việc của mình.* ▷ Subst. *"Le Distrait": "Người đãng trí"* (hài kịch của Ronha, 1897). 2. Lơ là, thờ ơ. *Il a l'air perpétuellement distrait: Anh ta lúc nào cũng có vẻ thờ ơ.* –*Écouter d'une oreille distraite, regarder d'un œil distrait: Nghe bằng đôi tai lơ là, nhìn bằng con mắt thờ ơ.*

distraitement [distʀɛtmã] adv. Đãng trí, lơ đãng, thờ ơ.

distrayant, ante [distʀejã, ãt] adj. Để giải trí, để tiêu khiển. *Un spectacle distrayant: Một vở kịch để tiêu khiển.*

distribuer [distʀibɥe] v. tr. [1] Chia, phân phát, phân phối. *Le préposé des P.T.T. distribue le courrier: Người đưa thư của bưu điện phân phát thư tín. Distribuer les rôles d'une pièce de théâtre* (và, không dùng tân ngữ) *distribuer une pièce: Phân vai một vở kịch (cho các diễn viên).* 2. Phân phối (đi nhiều nơi). *Conduites qui distribuent l'eau dans un immeuble: Các ống dẫn phân phối nước trong một căn nhà.* 3. *Distribuer un appartement: Sắp xếp một căn hộ* (chia thành các gian khác nhau). *Un vieil appartement très mal distribué: Một căn hô cũ sắp xếp rất kém.* 4. Phát ra lung tung. *Distribuer des coups dans toutes les directions: Đánh lung tung mọi phía.* 5. Bố trí, sắp đặt. *Distribuer harmonieusement les paragraphes dans un article: Sắp đặt hài hòa các đoạn trong một bài báo.* 6. CHỆBẢN *Distribuer les*

caractères: Xếp lại các chữ (sau khi dùng xong, xếp lại vào ô).

distributaire [distʀibytɛʀ] adj. và n. LUẬT Được chia; người được chia.

distributeur, trice [distʀibytœʀ, tʀis] adj. và n. **I.** adj. Phân phát, phân phối. *Organe distributeur: Cơ quan phân phối. Appareil distributeur de billets: Máy phân phối (bán) vé.* **II.** n. **1.** Người phân phát, người phân phối. *Un distributeur de tracts: Một người phân phát truyền đơn.* **2.** Người (hay tổ chức) phát hành (phim). *Les distributeurs retardent la sortie de ce film: Những nhà phát hành đã làm cho phim này ra chậm.* **3.** Máy phân phối, bộ phân phối (các đồ vật, chất lỏng). *Un distributeur automatique de billets: Một máy phân phối (bán) vé tự động.* **4.** ĐIỆN Bộ đóng mạch.

distributif, ive [distʀibytif, iv] adj. **1.** Phân phối (một vật). *–Justice distributive: Công lý điều hòa* (thưởng phạt tùy theo công trạng). **2.** NGPHÁP, LÔGIC Cá thể. *"Chaque" est un adjectif distributif: "Mỗi" là một tính từ cá thể.* **3.** TOÁN *Loi distributive par rapport à une autre loi: Định luật điều hòa so với một định luật khác* (như a x (b + c) = ab + ac). *Le multiplication est distributive par rapport à l'addition: Phép nhân là điều hòa so với phép cộng.*

distribution [distʀibysjõ] n. f. **1.** Sự chia, sự phân phối, sự phân phát. *Distribution de vivres: Phân phối lương thực, thực phẩm. La distribution du courrier: Sự phân phát thư tín.* ▷ *Distribution des prix: Lễ phát phần thưởng* (cho học sinh giỏi vào cuối năm). **2.** SKHẤU, Đ.ẢNH Sự phân vai (cho các diễn viên). *–Par ext.* Dàn diễn viên. *Ce film bénéficie d'une prestigieuse distribution: Phim này có được một dàn diễn viên tuyệt vời.* **3.** KTẾ *Circuit de distribution: Chu trình lưu thông phân phối.* **4.** Sự sắp xếp, sự bố trí. *La distribution des paragraphes dans un texte: Sự sắp xếp các đoạn trong một bài văn.* **5.** NGÔN Cách bố cục phân bố. **6.** Sự sắp xếp (tùy theo sự sử dụng). *La distribution des pièces d'un logement: Sự sắp xếp các gian của một chỗ ở.* **7.** TOÁN Sự phân bố, điều hòa. **8.** KỸ Sự phân phối (cho người dùng). *Distribution de l'électricité, du gaz: Sự phân phối điện, khí đốt. –Đồng dispatching.* ▷ Cơ cấu phối khí (một mô tơ, máy móc).

distributionnel, elle [distʀibysjɔnɛl] adj. NGÔN, LÔGIC Phân bố. *Grammaire distributionnelle: Ngữ pháp phân bố.*

distributivement [distʀibytivmɑ̃] adv. TOÁN và LÔGIC Cá thể, phân phối.

distributivité [distʀibytivite] n. f. TOÁN và LÔGIC Tính phân phối, phân bố.

district [distʀikt] n. m. **1.** SỬ Quản hạt. **2.** Quận, huyện. **3.** *District fédéral:* Khu liên bang, khu thủ đô (ở Mỹ). *–District urbain: Quận.* **4.** *Par ext.* Khu, vùng.

distyle [distil] adj. KTRÚC Có hai cột (ở mặt tiền). *Un temple distyle: Một ngôi đền có hai cột.*

1. dit [di] n. m. **1.** Lỗithời hay Đùa Lời nói, châm ngôn. *Les dits et les gestes de cet individu: Những lời nói và cử chỉ của gã này. Dits et redits: Những lời nói đi nói lại.* **2.** VĂN Chuyện vui (thế kỷ XII-XIV, bằng văn xuôi hay văn vần). *"Le Dit de l'herberie": "Chuyện vui ở bãi phơi vải"* (của Ruytbœp).

2. dit, dite [di, dit] adj. **1.** loc. *C'est (une) chose dite: Việc ấy đã quyết rồi* (đừng nói đến nữa). **2.** Tức, hiệu là. *Charles V, dit le Sage: Sáclơ V, tức nhà hiền triết.* **3.** LUẬT (viết liền với mạo từ xác định) *Ledit, ladite, lesdits, lesdites*: Điều vừa nói, những điều vừa nói.

dithyrambe [ditiʀɑ̃b] n. m. **1.** CỔHY Bài tụng thần rượu Điônizôt. **2.** Lời tán tụng quá đáng.

dithyrambique [ditiʀɑ̃bik] adj. **1.** CỔHY Thuộc thơ tán tụng. **2.** Khen quá lời. *Des louanges dithyrambiques: Những câu khen quá lời.*

dito [dito] mot inv. (Nhất là dùng trong các văn bản thương mại để tránh lặp lại một từ. Viết tắt là d°). Như trên, cùng một thứ. *Vingt balles de coton à tant, trente dito, à tant: Hai mươi kiện bông giá ngần nấy, ba mươi kiện giá ngần nấy.*

diurèse [djyʀɛz] n. f. Y Sự lợi tiểu; lượng nước tiểu.

diurétique [djyʀetik] adj. và n. **1.** adj. Y Kích niệu, lợi tiểu. **2.** n. m. *Les plantes fournissent de nombreux diurétiques: Cây cối cung cấp nhiều chất lợi tiểu.*

diurnal, aux [djyʀnal, o] n. m. LUẬTNHTHỜ Sách kinh tụng ban ngày, kinh nhật tụng.

diurne [djyʀn] adj. **1.** Trong một ngày, hằng ngày. ▷ THIÊN *Mouvement diurne: Chuyển động trong một ngày, nhật động. Le mouvement diurne de l'étoile polaire est pratiquement nul: Chuyển động trong một ngày của sao hôm, sao mai trên thực tế bằng không.* ▷ *Arc diurne: Nhật cung* (khoảng thời gian thể hiện bằng độ giữa lúc mọc và lặn của một thiên thể). **2.** Ban ngày. Trái. nocturne ▷ SINH *Plante diurne: Cây có hoa nở ban ngày.* ▷ ĐỘNG *Animal diurne: Động vật ăn ngày. –Rapaces diurnes: Chim săn mồi ban ngày* (bộ chim cắt).

diva [diva] n. f. inv. Lỗithời Nữ danh ca. *Une diva capricieuse: Một nữ danh ca tính khí thất thường.*

divagation [divagasjõ] n. f. **1.** LUẬT Sự thả rong (súc vật). *Le propriétaire d'un animal est*

responsable des dégâts que peut causer la divagation de celui-ci: Chủ của một gia súc chịu trách nhiệm về những hư hại mà con vật được chủ thả rong có thể gây ra. **2.** *Divagation d'un cours d'eau*: Sự tràn bờ của một dòng nước. **3.** Sự nói huyên thuyên, nói lạc đề. *Se perdre dans des divagations: Bị lạc trong những lời nói huyên thuyên.* **4.** Lời nói vớ vẩn. *Les divagations d'un mythomane: Những lời nói vớ vẩn của những người quen bịa chuyện.*

divaguer [divage] v. intr. [1] **1.** Đi rong, đi lang thang. *Laisser divaguer des bestiaux: Thả rong gia súc.* ▷ *Cours d'eau qui divague: Dòng sông tràn bờ.* **2.** nói huyên thuyên, nói lạc đề. **3.** *nói bậy bạ, nói vớ vẩn. Il est ivre, il divague: Anh ta say, ăn nói bậy bạ.*

divan [divã] n. m. **1.** SỬ Phòng họp hội đồng (ở phương đông, có bày gối để tựa khi ngồi); người họp hội đồng. –Cổ Hội đồng quốc gia (ở Thổ nhĩ kỳ). *Par ext.* Đế quốc Ôttôman. **2.** Cổ Phòng tiếp khách (xếp gối dọc theo chân tường, ở nhà người Thổ nhĩ kỳ và người Hồi giáo). **3.** Ghế đivăng (có thể dùng làm giường, có xếp gối). **4.** VĂN V. diwan.

dive [div] adj. f. Lỗithời hay Đùa Thần thánh. *La dive bouteille: Rượu vang* (rượu vang chỉ còn dùng trong từ ngữ cố định này).

divergence [divɛʀʒãs] n. f. **1.** Sự phân kỳ –Trạng thái phân kỳ. **2.** Bóng Sự khác nhau, sự bất đồng, sự trái nhau. *S'opposer par une divergence d'opinions: Chống nhau vì bất đồng ý kiến.* **3.** TOÁN *Divergence d'un vecteur:* Sự phân kỳ của một véctơ. **4.** VLÝHTNHÂN Sự bắt đầu phản ứng dây chuyền.

divergent, ente [divɛʀʒã, ãt] adj. **1.** Phân kỳ. ▷ TOÁN *Série divergente: Chuỗi phân kỳ.* ▷ LÝ Phân kỳ (về các tia). *–Lentille divergente: Thấu kính phân kỳ.* **2.** Bóng Trái nhau, chống nhau. *Avis divergents: Ý kiến trái nhau.*

diverger [divɛʀʒe] v. intr. [15] **1.** Tỏa ra, phân kỳ. *Lignes, rayons qui divergent: Những đoạn thẳng, tia sáng phân kỳ.* **2.** Bóng Khác nhau, trái nhau. *Leurs opinions à ce sujet divergent complètement: Ý kiến của họ về vấn đề này hoàn toàn khác nhau.*

divers, erse [divɛʀ, ɛʀs] adj. **1.** Cũ Nhiều vẻ, đa dạng. *Un esprit divers: Một bậc tài trí đa dạng.* **2.** plur. Khác nhau. *Les divers sens d'un mot: Những nghĩa khác nhau của một từ.* **3.** plur. Nhiều. *Nous parlerons de diverses choses successivement: Chúng tôi nói nhiều chuyện liên tiếp.* **4.** *Faits divers*: Chuyện linh tinh (lặt vặt, mục ở báo hàng ngày kê các tai nạn, vụ tự tử v.v. trong ngày). –Sing. *Un sanglant fait divers: Một chuyện vặt đẫm máu.*

diversement [divɛʀsəmã] adv. Khác nhau.

diversifiable [divɛʀsifjabl] adj. Thay đổi được, đổi khác được.

diversification [divɛʀsifikasjõ] n. f. Sự thay đổi, sự đổi khác đi. ▷ *Spécial.* Sự đa dạng hóa.

diversifier [divɛʀsifje] v. tr. [1] Thay đổi, đổi khác đi. *Diversifier le choix de ses expressions: Thay đổi việc chọn các từ ngữ.* ▷ v. pron. *Se diversifier: Khác nhau. Les coutumes se diversifient selon les pays: Các tập quán khác nhau tùy theo từng nước.*

diversiforme [divɛʀsifɔʀm] adj. SINH Có hình dạng biến hóa, đa hình. Đồng hétéromorphe, polymorphe.

diversion [divɛʀsjõ] n. f. **1.** QUÂN Cuộc nghi binh, sự đánh lạc mục tiêu. *Tenter une diversion: Mưu toan một cuộc nghi binh.* **2.** Bóng Sự làm đổi hướng suy nghĩ, sự làm khuây. ▷ *Par ext.* Sự tiêu khiển, sự khuây khỏa. *Incident qui crée une diversion: Việc xảy ra làm ta khuây khỏa.*

diversité [divɛʀsite] n. f. **1.** Tính đa dạng, sự khác nhau. *La diversité des opinions: Sự khác nhau của các ý kiến.* **2.** Sự chống nhau, sự trái nhau. *La diversité de leurs idées ne les empêche pas d'être amis: Sự trái ý kiến nhau không ngăn chặn họ là bạn bè.*

diverticule [divɛʀtikyl] n. m. **1.** Y Túi thừa, cuống phụ. **2.** Nơi hẻo lánh; đường vòng nhỏ. *Le guide conseillait d'emprunter un diverticule: Người dẫn đường khuyên đi theo con đường vòng nhỏ.*

divertir [divɛʀtiʀ] v. tr. [2] **1.** LUẬT Biển thủ, chiếm dụng (không hợp pháp). *Divertir des fonds: Chiếm dụng quỹ.* **2.** Lỗithời Làm đổi hướng. *Qu'est-ce qui le divertit de son projet?: Ai làm cho anh ta đổi hướng dự định của mình?* **3.** Mới Thdụng Giải trí, làm vui thích. *Ce spectacle m'a diverti: Vở kịch này làm tôi vui thích.* ▷ v. pron. Vui thú, giải trí, tiêu khiển. *Se divertir agréablement: Tiêu khiển một cách thích thú.*

divertissant, ante [divɛʀtisã, ãt] adj. Tiêu khiển, (làm) vui thích. *Spectacle, divertissant: Vở kịch làm cho vui thích.*

divertissement [divɛʀtismã] n. m. **1.** Lỗithời Sự khuây khỏa. *"Chercher le divertissement et l'occupation au dehors"* (Pascal.): *"Tìm sự khuây khỏa và công việc ở bên ngoài".* **2.** Mới Trò vui, sự giải trí, sự tiêu khiển. *Jouer aux cartes est son divertissement préféré: Chơi bài là trò tiêu khiển ưa thích của anh ấy.* **3.** LUẬT *Divertissement de fonds, des effets d'une succession: Sự chiếm dụng quỹ, của cải thừa kế.* **4.** NHẠC Bản nhạc chơi ngoài trời. Đồng divertiments –Phần chơi xen trong bản nhạc fuga. ▷ Bài hát, đoạn múa lồng trong một vở ca kịch (thế kỷ 17–18).

divette [divɛt] n. f. Lỗithời Nữ ca sĩ ở vỏ ca kịch nhẹ, ở quán cà phê.

dividende [dividɑ̃d] n. m. 1. TOÁN Số bị chia. 2. TÀI Lợi tức cổ phần. *Donner, toucher des dividendes: Phát, lĩnh lợi tức cổ phần.* –Phần chia cho mỗi chủ nợ trong tài sản còn lại của người vỡ nợ.

divin, ine [divɛ̃, in] adj. 1. Thần linh, chúa. *La divine Providence: Thượng đế thần linh.* 2. Thần, chúa. *Célébrer le culte divin: Làm lễ thờ chúa.* 3. Thần thánh. *Le divin Auguste: Ôguýt thần thánh.* 4. Tuyệt trần, toàn thiện. *Une beauté divine: Một sắc đẹp tuyệt trần.* 5. *Par exag.* Tuyệt vời, tuyệt diệu. *Ce diner a été tout simplement divin: Bữa cơm tối nay thật là tuyệt vời.*

divinateur, trice [divinatœʀ, tʀis] n. và adj. Cổ Thầy bói, thầy số. ▷ Adj. tiên đoán, tiên tri, biết trước, bói toán. *Une intuition divinatrice: Một trực giác đoán trước được.*

divination [divinasjõ] n. f. 1. Thuật bói toán. *Les Romains recouraient à la divination dans leurs affaires publiques et privées: Những người La mã cầu đến thuật bói toán trong những những việc công và tư.* 2. Khả năng đoán trước, tài biết trước, linh cảm. *Elle semble posséder un réel pouvoir de divination: Chị ấy dường như có một khả năng thực sự đoán trước được.*

divinatoire [divinatwaʀ] adj. Bói toán, bói. *Art divinatoire: Tài bói, nghệ thuật bói toán.* –*Baguette divinatoire:* Que dò tìm.

divinement [divinmɑ̃] adv. 1. Do phép thần thông, nhờ trời, nhờ chúa. *Divinement inspiré: Có cảm hứng nhờ trời.* 2. Tuyệt trần, tuyệt vời, hoàn hảo. *Elle chante divinement: Cô ấy hát tuyệt vời.*

divinisation [divinizasjõ] n. f. Sự phong thần, sự thần thánh hóa.

diviniser [divinize] v. tr. [1] 1. Phong thần. *Les empereurs romains étaient divinisés: Các hoàng đế La mã đã được phong thần.* 2. Thần thánh hóa. 3. Bóng Ca tụng, tán dương. *Diviniser la force: Tán dương sức mạnh.*

divinité [divinite] n. f. 1. Thiên chất, thiên tính. *La divinité du Verbe: Thiên tính của Đức chúa con.* 2. Chúa trời. *Adorer la Divinité: Tôn thờ Chúa trời.* ▷ *Les divinités des eaux: Thủy thần.* 3. Bóng Người, vật được tôn thờ như Chúa. *L'argent est sa divinité: Tiền bạc là chúa của hắn ta.*

divis, ise [divi, iz] adj. và n. m. LUẬT Bị chia, phân. *Propriétés divises: Tài sản bị chia.* –*Par divis: Sau khi đã chia.*

diviser [divize] v. tr. [1] **I.** 1. Chia, phân chia. *Diviser une propriété entre plusieurs personnes: Chia một tài sản cho nhiều người. Une tragédie classique est divisée en cinq actes: Một bi kịch cổ điển được chia làm năm hồi.* ▷ v. pron. *L'année se divise en douze mois dans le calendrier grégorien: Một năm được chia làm mười hai tháng theo lịch grêgoa. 28 se divise par 2, par 4 et par 7: 28 chia hết cho 2, 4, và 7.* 2. TOÁN Chia, làm phép chia. *En divisant 16 par 4, on obtient 4: Chia 16 cho 4 được 4.* **II.** Ngăn, phân. 1. Lỗithời Chia cắt (cái gì, ai) khỏi cái gì, ai. 2. Chia, chia rẽ. *Diviser pour régner: Chia để trị. Le projet gouvernemental divise l'opinion: Dự án của chính phủ chia rẽ dư luận.* 3. v. pron. Đối lập nhau, chống đối nhau. *Se diviser sur l'opportunité d'un projet: Chống đối nhau về thời cơ của một dự án.*

diviseur [divizœʀ] n. m. (và adj.) 1. TOÁN Ước số, số chia. 2. ĐIỆN *Diviseur de tension: Bộ chia điện áp. Diviseur de fréquence: Bộ chia tần số.* 3. Hiếm Kẻ chia rẽ. ▷ Adj. *Des idées diviseuses: Các tư tưởng chia rẽ.*

divisibilité [divizibilite] n. f. TOÁN Tính chia hết.

divisible [divizibl] adj. 1. Chia được. 2. TOÁN Chia hết. *9 est divisible par 3: 9 chia hết cho 3.*

division [divizjõ] n. f. 1. Sự phân chia, sự chia. *Division d'un corps en plusieurs parties: Sự chia một cơ thể làm nhiều phần. La division d'un livre en chapitres: Sự phân chia một cuốn sách ra làm các chương.* 2. TOÁN Sự làm tính chia (số bị chia cho số chia được số thương). *27* (dividende): *9* (diviseur) = *3 (quotient).* ı27 (số bị chia): *9* (số chia) = *3* (số thương). 3. HÌNH *Division harmonique: Khoảng chia điều hòa.* V. harmonique. 4. Phần, phần đã chia, đơn vị, ngành. *Les divisions d'un territoire peuvent être géographiques, administratives, politiques: Các đơn vị của một lãnh thổ có thể là đơn vị địa lý, hành chính và chính trị.* 5. KTẾ CHTRỊ *Division du travail*: Sự phân công lao động. 6. QUÂN Sư đoàn. *Un division aeroportée, blindée: Một sư đoàn không vận, thiết giáp.* 7. SINH *Division cellulaire*: Sự phân chia tế bào. 8. HCHÍNH Vụ, cục, nha. *Le chef de la division du personnel: Vụ trưởng vụ tổ chức.* 9. LUẬT Sự chia. *Division d'un héritage: Sự chia một tài sản thừa kế.* – *Bénéfice de division: Tiền lãi của sự chia.* 10. Bóng Sự chia rẽ, sự bất hòa. *Semer la division dans les esprits: Reo rắc sự chia rẽ trong đầu óc mọi người.*

divisionnaire [divizjɔnɛʀ] adj. (và n.) 1. Chia, phân. *Monnaie divisionnaire: Tiền lẻ, tiền nhỏ.* 2. Khu vực. *Inspecteur divisionnaire: Thanh tra khu vực.* ▷ Subst. *Un divisionnaire: Một thanh tra khu vực.* 3. n. m. Trung tướng.

divisionnisme [divisjɔnism] n. m. HOẠ Cách vẽ từng mảng màu nguyên chất. *Seurat fut le principal théoricien du divisionnisme, lui-même à l'origine du pointillisme: Xora là nhà lý luận chủ chốt của cách vẽ từng mảng màu nguyên chất bắt nguồn từ cách vẽ chấm màu.*

divisionniste [divizjɔnist] n. và adj. HOẠ Họa sĩ, nhà lý luận theo cách vẽ từng mảng màu nguyên chất.

divorce [divɔRs] n. m. 1. Sự ly hôn, sự ly dị. *Être en instance de divorce: Sắp ly hôn.* 2. Sự đoạn tuyệt, sự mâu thuẫn. *Divorce entre la raison et la passion: Sự mâu thuẫn giữa lý trí và dục vọng.*

divorcé, ée [divɔRse] adj. và n. Đã ly hôn, đã ly dị. ▷ Subst. *Un, une divorcé(e): Một người đã ly hôn.*

divorcer [divɔRse] v. intr. [14] 1. Ly hôn, ly dị, bỏ nhau (vợ chồng). *Elle a divorcé l'an dernier: Cô ấy đã ly hôn năm ngoái. Il a divorcé de sa première femme: Anh ấy đã bỏ người vợ đầu.* 2. Bóng, Hiếm Đoạn tuyệt, cắt đứt.

divulgateur, trice [divylgatœR, tRis] n. Người tiết lộ.

divulgation [divylgasjõ] n. f. Sự tiết lộ. *La divulgation d'un accord secret: Sự tiết lộ một hiệp định bí mật.*

divulguer [divylge] v. tr. [1] Tiết lộ. *Divulguer un secret: Tiết lộ một bí mật.*

divulsion [divylsjõ] n.f. 1. Hiếm Sự nhổ, sự rút, rút ra. 2. PHẪU Sự nong cưỡng. *Divulsion du pylore: Sự nong cưỡng môn vị.* –Sự giật đứt. *Fracture par divulsion: Gãy do bị giật đứt.*

diwan [diwan] n. m. Tập thơ trữ tình (A Rập hay Ba Tư). Đồng divan.

dix [dis] adj. và n. Mười. **I.** adj. numéral cardinal inv. 1. Mười. *J'ai passé dix jours à Paris: Tôi đã ở Pari mười ngày.* 2. loc. *Dix fois*: Thường. *Je vous l'ai repété dix fois: Tôi đã thường nhắc anh điều đó.* **II.** adj. numeral ordinal inv. *Tome X*: Tập 10. *Charles X: Vua Saclo thứ 10. Je reviendrai le dix janvier: Tôi sẽ trở về ngày mười tháng Giêng.* **III.** n. m. inv. 1. Số 10. *Dix fois dix font cent: Mười lần mười là một trăm.* 2. (Nhà) số 10. *Il habite au dix de ta rue: Nó ở nhà số 10 phố của cậu.* 3. Mùng 10. *Je pars en vacances le dix: Tôi sẽ đi vào mùng 10.* 4. CHƠI Quân mười. *Le dix de cœur: Quân mười cơ.* 5. Điểm 10. *La moyenne est fixée à dix sur vingt: Điểm trung bình được định là 10 trên 20.* 6. Số 10. *Le dix est mal formé: Số 10 được cấu tạo xấu.* ▷ SỬ *Conseil des Dix: Hội đồng mười người.* (thành lập ở Vơnidơ năm 1310, từ thế kỷ 16 giữ quyền hành pháp của một nước cộng hòa).

dix-huit [dizɥit] adj. và n. **I.** adj. 1. adj. numéral cardinal. Mười tám. *La majorité légale est fixée à dix-huit ans: Tuổi trưởng thành luật định là mười tám.* 2. adj. numéral ordinal. Thứ mười tám. *Louis XVIII: Vua luy thứ 18.* Ellipt. *Le dix-huit mars: Ngày mười tám tháng Ba.* **II.** n. 1. n. m. Số 18. *Multiplier dix-huit par trois: Nhân mười tám với ba.* 2. n. m. inv. Con số mười tám. *Son dix-huit ressemble à un quinze: Con số mười tám của nó như là số mười lăm.* 3. Ngày mười tám (trong tháng). *J'ai rendez-vous chez mon dentiste le dix-huit: Tôi có hẹn với ông thầy chữa răng vào ngày mười tám.*

dix-huitième [dizuitjɛm] adj. và n. **I.** adj. numéral ordinal: Thứ mười tám. *Le dix-huitième jour: Ngày thứ mười tám.* **II.** n. 1. Vật, người thứ mười tám. *Elle est la dix-huitième de sa promotion: Cô ấy là người đứng thứ mười tám trong khóa học.* 2. n. m. Phần chia mười tám. *Le dix-huitième de 54 est 3: Phần chia mười tám của 54 là 3.* 3. n. f. NHẠC Quãng mười tám.

dix-huitièmement [dizɥitjɛmmã] adv. Thứ mười tám là.

dixième [dizjɛm] n. và adj. **I.** n. m. 1. Một phần mười. *Il met de côté le dixième de ce qu'il gagne: Anh ta để sang một bên một phần mười món tiền anh ta kiếm được. Les quatre dixièmes d'une somme: Bốn phần mười của một món tiền.* ▷ Adj. *La dixième partie: Phần thứ mười.* 2. Vé số một phần mười (giá trị của một vé số nguyên). **II.** n. Vật, người thứ mười. *Elle est la dixième de la famille: Cô bé là người thứ mười trong gia đình.* **III.** n. f. NHẠC Quãng mười. **IV.** adj. numéral ordinal. Thứ mười. *Nous étions placés au dixième rang: Chúng ta được xếp vào hàng thứ mười.*

dixièmement [dizjɛmmã] adv. Thứ mười là

dix-neuf [diznœf] adj. và n. **I.** adj. 1. adj. numéral cardinal. Mười chín. *Elle s'est mariée à dix-neuf ans* [diznœvã]: *Cô ấy lấy chồng năm mười chín tuổi.* 2. adj. numeral ordinal. Thứ mười chín. *Chapitre dix-neuf: Chương mười chín.* Ellipt. *Le dix-neuf août: Ngày mười chín tháng Tám.* **II.** n. 1. n. m. Số 19. *Dix-neuf moins trois fait seize: Mười chín trừ ba còn mười sáu.* 2. n. m. inv. Con số mười chín. *Le dix-neuf est mal écrit: Con số mười chín viết xấu quá.* 3. Ngày mười chín. *Que faites-vous le dix-neuf?: Anh làm gì ngày mười chín?*

dix-neuvième [diznœvjɛm] adj. và n. **I.** adj. numéral ordinal. Thứ mười chín. *Le dix-neuvième siècle: Thế kỷ thứ mười chín.* **II.** n. 1. Vật, người thứ mười chín. 2. n. m. Phần chia mười chín. 3. n. f. NHẠC Quãng mười chín.

dix-sept [dissɛt] adj. và n. **I.** adj. 1. adj. numéral cardinal. Mười bảy. *Avoir dix-sept ans: Mười bảy tuổi.* 2. adj. numéral ordinal. Thứ mười bảy. *Page dix-sept: Trang mười bảy. La rangée dix-sept: Hàng thứ mười bảy.* **II.** n. m. 1. Số 17. *Dix-sept plus trois égale vingt: Mười bảy cộng ba bằng hai mươi.* 2. Con số mười bảy. *Le dix-sept est illisible: Con số mười bảy khó đọc.* 3. Ngày mười bảy. *Nous sommes le dix-sept: Hôm nay ngày mười bảy.*

dix-septième [dissɛtjɛm] adj. và n. **I.** adj. numéral ordinal. Thứ mười bảy. *Le dix-septième siècle: Thế kỷ thứ mười bảy.* **II.** n. 1. Vật, người thứ mười bảy. 2. n. m. Phần mười bảy. 3. n. f. NHẠC Quãng mười bảy.

dizain [dizɛ̃] n. m. Bài thơ, đoạn thơ mười câu.

dizaine [dizɛn] n. f. 1. Hàng chục. *Unité, dizaine, centaine: Đơn vị, hàng chục, hàng trăm.* 2. Chục. ▷ *Par ext.* Chừng một chục, độ mười. *Une dizaine de personnes l'entouraient: Chừng một chục người vây quanh anh ấy.* 3. Đoạn mười hạt (ở tràng hạt). *Vous direz en pénitence trois dizaines de chapelet: Anh bị phạt đếm ba đoạn mười tràng hạt.*

dizygote [dizigɔt] adj. ĐỘNG *Jumeaux dizygotes: Sinh đôi từ một song hợp tử.* Đồng faux jumeaux, jumeaux bivitellins. Trái. monozygote.

djaïn, djaïnisme. V. jaïn, jaïnisme.

djebel [dʒebɛl] n. m. Núi, vùng núi (ở Bắc Phi).

djellaba [dʒɛlaba] n. f. Áo dài (ở Bắc Phi, có tay dài và mũ chùm).

djemä'a [dʒemaa] n. f. SỬ Hội đồng kỳ mục ở một làng (Bắc Phi).

djinn [dʒin] n. m. Thần, yêu tinh, ma (A Rập). *Les Djinns: Những thần linh* (thơ của V. Huygô).

dl Chữ viết tắt của đêxilit.

dm Chữ viết tắt của đêximet. ▷ dm^2: Chữ viết tắt của đêximet vuông. ▷ dm^3: Chữ viết tắt của đêximet khối.

D.N.A. hay **DNA** [deɛnɑ] SINHHÓA Ký hiệu chữ đầu kiểu Anh của axit đezoxiribonuclêic.

do [do] n. m. inv. NHẠC (Nốt) đô.

doberman [dɔbɛrman] n. m. Chó đôbecman (lông ngắn, mình thon, bắp thịt nổi).

docile [dɔsil] adj. 1. Lỗithời *Docile à*: Nghe lời. *Docile à qqn, qqch: Nghe lời ai, việc gì.* 2. Mới Dễ bảo, ngoan ngoãn, dễ sai khiến. *Un chien docile: Một con chó dễ bảo.* ▷ *Une chevelure docile*: Bộ tóc dễ chải.

docilement [dɔsilmɑ̃] adv. Dễ bảo, ngoan ngoãn.

docilité [dɔsilite] n. f. 1. Lỗithời *Docilité à*: Khuynh hướng nghe lời. *Sa docilité aux injonctions du maître: Khuynh hướng nghe lời các lệnh của thầy giáo.* 2. Mới Tính ngoan ngoãn, dễ bảo, dễ sai khiến. *Un élève qui fait preuve d'une parfaite docilité: Một học sinh tỏ ra hoàn toàn dễ bảo.*

docimasie [dɔsimazi] n. f. 1. CỔHY Sự điều tra một quan tòa (trước khi giao nhiệm vụ ở Aten). 2. HOÁ Cũ Sự phân tích các hỗn hợp kim loại. 3. Y Phép giám định phủ tạng (một xác chết để xác định nguyên nhân của cái chết).

docimologie [dɔsimɔlɔʒi] n. f. Tuyển lựa học, thi cử học (nghiên cứu các cách tuyển lựa để sửa chữa những khiếm khuyết và hoàn thiện hoạt động).

dock [dɔk] n. m. 1. Bến cảng, bến tàu. 2. Xưởng sửa chữa tàu biển. *Dock flottant:* bến cảng nổi. 3. Plur. Kho cảng. *Des docks à coton: Các kho cảng chứa bông.*

docker [dɔkɛr] n. m. Thợ bốc vác ở bến cảng.

docte [dɔkt] adj. [thường mỉa mai] Thông thái, uyên bác. *Je vous laisse à ce docte entretien: Tôi để anh tham gia cuộc gặp gỡ thông thái này.*

doctement [dɔktəmɑ̃] adv. [Thường mỉa mai] thông thái, thông thái rởm. *Il parle doctement des sujets qu'il connait le moins: Anh ta nói một cách thông thái những vấn đề mà anh ta biết ít nhất.*

docteur [dɔktœr] n. m. 1. Lỗithời hay Khinh Nhà bác học, thầy dạy học. *Il use d'un langage de docteur: Anh ta dùng thứ ngôn ngữ của nhà bác học.* 2. Tiến sĩ. *Docteur ès lettres, ès sciences: Tiến sĩ văn học, khoa học. Elle est docteur en droit: Chị ấy là tiến sĩ luật học.* 3. Bác sĩ y khoa. *Consulter le docteur: Hỏi ý kiến bác sĩ y khoa. Docteur Geneviève Durand: Bác sĩ y khoa Gionovievo Đuyrăng.* 4. THCHÚA *Docteur de l'Église:* Nhà biện giảng uyên bác giáo lý Cơ đốc. *Saint Jean Chrysostome, saint Augustin, saint Thomas d'Aquin, sainte Thérèse d'Avila comptent parmi les docteurs de l'Église: Thánh Giăng Crizôxtôm, thánh Ôguytxtanh, thánh Tôma Đacanh, thánh Têrezo Đavila được coi là thuộc số những nhà biện giảng giáo lý Cơ đốc uyên bác nhất.* ▷ TÔN *Docteur de la loi*: Người luận giải và dạy thánh thư Do Thái.

doctoral, ale, aux [dɔktɔral, o] adj. 1. Học Tiến sĩ, bác sĩ. 2. Khinh Thông thái rởm. *Adopter un ton doctoral: Dùng một giọng thông thái rởm.*

doctoralement [dɔktɔralmɑ̃] adv. Khinh Thông thái rởm.

doctorat [dɔktɔʀa] n. m. **1.** Học vị tiến sĩ. *Il possède son doctorat d'État: Ông ấy có học vị tiến sĩ. Thèse de doctorat: Luận án tiến sĩ.* **2.** Cuộc thi tiến sĩ. *Il se présente au doctorat: Anh ấy trình bày luận án tiến sĩ.*

doctoresse [dɔktɔʀɛs] n. f. *Lỗithời* Nữ bác sĩ y khoa. Chú ý: Hiện nay nữ bác sĩ cũng gọi là "docteur".

doctrinaire [dɔktʀinɛʀ] n. và adj. **1.** n. m. THCHÚA Thành viên của một trong hai giáo đoàn của giáo thuyết Cơ đốc. **2.** n. m. plur. SỬ Người theo chủ nghĩa chiết trung (dưới thời Chấn hưng ở Pháp). *Royer-Collard et Guizot furent des doctrinaires: Roayê Côla và Ghizô là những người theo chủ nghĩa chiết trung.* ▷ Adj. *Parti doctrinaire: Phái theo chủ nghĩa chiết trung.* **3.** n. Người khăng khăng theo một học thuyết. *Cette journaliste était une doctrinaire du stalinisme: Nhà báo này là một người khăng khăng theo học thuyết Xtalin.* **4.** adj. Khinh Giáo điều. *Manifester un attachement doctrinaire à une cause: Tỏ ra gắn bó một cách giáo điều với một sự nghiệp.*

doctrinal, ale, aux [dɔktʀinal, o] adj. Về học thuyết, chủ nghĩa. *Des débats doctrinaux: Các cuộc tranh luận về học thuyết.*

doctrine [dɔktʀin] n. f. **1.** Luận điểm, luận thuyết. *Cette doctrine nouvelle me paraît fausse: Tôi thấy luận điểm mới này dường như sai. Quelle est votre doctrine en la matière?: Luận thuyết của anh về vật chất như thế nào?* **2.** Học thuyết. *La doctrine de Platon, la doctrine de l'immortalité de l'âme: Học thuyết Platông, học thuyết về sự bất tử của linh hồn.* **3.** LUẬTPháp lý, án lý. *La doctrine estime que...: Pháp lý cho rằng.* **4.** TÔN *Prêtres de la Doctrine chrétienne*: Các linh mục của đạo Cơ đốc (thành viên của một giáo lập ra ở thế kỷ XVI để dạy đạo cho dân). *–Frères de la Doctrine chrétienne*: Các anh em của đạo Cơ đốc (thành viên của một giáo đoàn không phải linh mục lập ra ở Andát thế kỷ 19). *Congrégation pour la doctrine de la foi: Hội vì đạo của đức tin* (Hội của tộc đoàn La Mã).

document [dɔkymã] n. m. **1.** Tài liệu, văn kiện, giấy tờ. *Documents historiques: Những tài liệu lịch sử. Documents de famille: Những giấy tờ gia đình. –Par ext.* Tư liệu. *Ce reportage est un document humain: Bài phóng sự này là một tư liệu sống.* **2.** LUẬT Chứng từ (vận chuyển).

documentaire [dɔkymãtɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Tài liệu, tư liệu, dùng để tham khảo. *Ce film a une valeur documentaire: Bộ phim này có giá trị tư liệu. A titre documentaire: Với ý nghĩa tham khảo.* **2.** THƯƠNG *Traite documentaire*: Sự chuyên chở có giấy má (biên lai, hóa đơn...). **3.** n. m. Phim tài liệu. *Un long documentaire sur la vie des lions: Một phim tài liệu dài về cuộc sống của sư tử.* ▷ Adj. *Séquences documentaires*: Các đoạn tài liệu (trong phim).

documentaliste [dɔkymãtalist] n. Chuyên viên tư liệu. *La documentaliste de l'entreprise: Bà chuyên viên tư liệu của xí nghiệp. Archiviste documentaliste: Chuyên viên lưu trữ tư liệu.*

documentariste [dɔkymãtaʀist] n. Người làm phim tài liệu.

documentation [dɔkymãtasjõ] n. f. Sự cung cấp tư liệu, sự lấy tư liệu; tư liệu. *Une riche documentation: Một tư liệu phong phú. Centre de documentation: Trung tâm tư liệu* (tập trung các thông tin về một vấn đề gì). *Centre de documentation théâtrale: Trung tâm tư liệu sân khấu.*

documenter [dɔkymãte] v. tr. [1] Cung cấp tư liệu. *Documenter un chercheur: Cung cấp tư liệu cho một nhà nghiên cứu.* ▷ v. pron. lấy tư liệu. *Se documenter sur un point d'histoire: Lấy tư liệu về một thời điểm lịch sử.* ▷ Pp. *Documenté*: Dựa vào tư liệu. *Étude sérieusement documentée: Sự nghiên cứu dựa chắc vào tư liệu.* –Có nhiều tư liệu, có nhiều tài liệu. *Chercheur mal documenté: Nhà nghiên cứu thiếu tài liệu.*

dodéca– Từ tố có nghĩa là "mười hai".

dodécaèdre [dɔdekaɛdʀ] n. m. HÌNH Hình mười hai mặt. *Un dodécaèdre régulier a pour faces douze pentagones égaux: Một hình mười hai mặt đều có mười hai mặt hình năm cạnh bằng nhau.*

dodécagonal, ale, aux [dɔdekagɔnal, o] adj. Có mười hai cạnh.

dodécagone [dɔdekagɔn] n. m. HÌNH Hình mười hai cạnh.

dodécaphonique [dɔdekafɔnik] adj. Dùng hệ mười hai âm. *Musique dodécaphonique: Âm nhạc dùng hệ mười hai âm. Un musicien dodécaphonique: Một nhạc sĩ của âm nhạc dùng hệ mười hai âm.*

dodécaphonisme [dɔdekafɔnism] n. m. NHẠC Hệ mười hai âm (phương pháp soạn nhạc phi giọng điệu dùng mười hai âm của thang nửa cung do Schonberg đề ra năm 1923).

dodelinement [dɔdlinmã] n. m. Sự lắc lư đầu, sự đu đưa thân mình.

dodeliner [dɔdline] v. intr. và tr. [1] Lắc lư, đu đưa. *Dodeliner (de) la tête: Lắc lư đầu.*

1. dodo [dodo] n. m. Cu lười (chim đã tuyệt diệt).

2. dodo [dodo] n. m. (Cách nói của trẻ con) Giấc ngủ. **1.** loc. *Faire dodo: Ngủ. On va*

faire un gros dodo: Ta đi ngủ một giấc thật dẫy. **2.** Văn *Aller au dodo: Đi ngủ.*

dodu, ue [dɔdy] adj. Mũm mĩm, mập mạp. *Un poulet dodu: Một con gà giò béo mập. Elle est un peu trop dodue: Cô ta hơi mũm mĩm quá.*

dogaresse [dɔgaʀɛs] n. f. Bà thống lĩnh cộng hòa.

dog-cart [dɔgkaʀt] n. m. Xe chở chó săn. *Des dog-carts: Các xe chở chó săn.*

doge [dɔʒ] n. m. Thống lĩnh cộng hòa (ở nước cộng hòa Italia thời Trung cổ).

dogmatique [dɔgmatik] adj. **1.** Giáo điều, giáo lý. *Théologie dogmatique: Thần học giáo lý.* **2.** TRIẾT Tín điều. *La philosophie dogmatique: Triết học tín điều.* ▷ Subst. *Les dogmatiques: Những người giáo điều.* **3.** Độc đoán. *User d'un ton dogmatique: Dùng một giọng đọc đoán.* **4.** n. f. TÔN Môn giáo lý.

dogmatiquement [dɔgmatikmɑ̃] adv. Giáo điều, giáo lý, độc đoán.

dogmatiser [dɔgmatize] v. intr. [1] **1.** TÔN Bàn về giáo lý. **2.** Bóng Nói giọng độc đoán. *Il dogmatise sur tout: Anh ta điều gì cũng nói giọng độc đoán.*

dogmatisme [dɔgmatism] n. m. **1.** Chủ nghĩa tín điều, chủ nghĩa giáo điều. *Le dogmatisme s'oppose au scepticisme: Chủ nghĩa tín điều đối lập với chủ nghĩa hoài nghi.* **2.** Thói độc đoán. *Le dogmatisme étroit d'un théoricien: Thói độc đoán hẹp hòi của một nhà lý thuyết.*

dogme [dɔgm] n. m. **1.** Giáo điều, giáo lý. *Le dogme de la Trinité: Giáo lý ba ngôi một thể. Dogme philosophique, politique: Giáo điều triết học, chính trị.* **2.** TÔN *Le dogme*: Tín điều. *Attaquer le dogme: Công kích vào tín điều.*

dogue [dɔg] n. m. **1.** Chó đôgơ (đầu to, mõm ngắn, hàm răng rất khỏe). *Les boxers et les danois sont des dogues: Các loại chó bôcxê và Đan Mạch đều thuộc giống chó đôgơ.* **2.** Bóng, Thân *Un dogue*: Người bẳn tính, hay cáu. *Être d'une humeur de dogue: Đang trong tâm trạng dễ nổi nóng, cáu bẳn.*

doigt [dwa] n. m. **I. 1.** Ngón tay. *Les cinq doigts de la main sont: le pouce, l'index, le médius (ou majeur), l'annulaire et l'auriculaire: Năm ngón của bàn tay là: ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón đeo nhẫn, và ngón út. Chaque doigt comporte trois phalanges, sauf le pouce qui n'en a que deux: Mỗi ngón tay có ba đốt, trừ ngón cái chỉ có hai.* ▷ *Les doigts de pied*: Những ngón chân. ▷ *Les doigts d'un gant*: Những ngón của bao tay. ▷ Loc. *Mettre le doigt sur*: Tìm ra, đoán ra. *Avoir des doigts de fée*: Rất khéo tay. *A voir les doigts verts*: Làm vườn giỏi. *–Se mordre les doigts*: Hối hận ra mặt. *–Donner, taper sur les doigts de qqn*: Mắng cho một trận. *–Obéir au doigt et à l'œil*: Vâng lời ngay lập tức. *–Mon petit doigt me l'a dit:* (nói với trẻ con) Anh biết hết rồi, nói thật đi! *–Être comme les deux doigts de la main*: Chơi rất thân với nhau (như hai ngón tay trong một bàn tay). *–Savoir qqch sur le bout des doigts*: Biết thừa việc gì. *–Avoir de l'esprit jusqu'au bout des doigts*: Rất dí dỏm, rất hóm hỉnh. –Thân *Se mettre le doigt dans l'œil: Bị lầm to. –Faire qqch les doigts dans le nez: Làm dễ như trở bàn tay.* **2.** *Un doigt*: Một bề ngang ngón tay. *Un doigt de vin: Một chút vang.* –Bóng Thân *Faire un doigt de cour à une femme: Tán tỉnh nhăng nhít một cô.* ▷ *À deux doigts de*: Rất gần, sát cạnh. **II.** Ngón chân (động vật). *Les doigts des pattes antérieures des chauves-souris soutiennent la membrane alaire: Những ngón chân trước của con dơi đỡ lấy màng cánh.* **III.** KỸ Cái khấc, cái chặn.

doigté [dwate] n. m. **1.** NHẠC Ngón bấm, ngón đàn. ▷ Dấu chỉ dẫn (bằng số) để dàn các ngón bấm. **2.** Sự khéo léo của ngón tay. *Cette dactylo a un excellent doigté: Cô đánh máy chữ này có các ngón tay rất khéo.* **3.** Bóng Sự khôn khéo, sự tế nhị. *Il a beaucoup de doigté: Anh ta rất là khôn khéo.*

doigter [dwate] v. intr. [1] **1.** Bấm đàn. ▷ v. tr. *Comment doigter ces trois mesures?: Ba nhịp này bấm thế nào?* **2.** v. tr. *Doigter une partition: Chỉ dẫn các ngón bấm của một đoạn dàn bè.*

doigtier [dwatje] n. m. Bao ngón tay.

doit [dwa] n. m. KTOÁN Phần nợ, tiền phải trả. *Le doit dépasse l'avoir: Phần nợ vượt quá phần có.*

dojo [dɔʒo] n. m. Phòng luyện tập các nghệ thuật quân sự.

dol [dɔl] n. m. LUẬT Sự man trá, sự lừa dối.

dolby [dɔlbi] n. m. ĐIỆNÂM Bộ phận trong máy đã xử lý giảm tiếng động nền; hệ thống donbi.

dolce [dɔltʃe] adv. NHẠC Dịu dàng, êm ái (viết tắt là dol., ký hiệu ghi trên khuôn nhạc để chỉ dẫn cách biểu diễn).

dolcissimo [dɔltʃisimo] adv. NHẠC Rất dịu dàng, rất êm ái.

doléance [dɔleɑ̃s] n. f. [Nhất là số nhiều] lời than phiền, lời kêu ca. *Faire ses doléances: Than phiền, kêu ca.* ▷ SỬ *Cahiers de doléances*: Tập điều trần của quốc hội trình lên vua.

dolent, ente [dɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Văn Đau nhói. *Se sentir dolent: Cảm thấy đau nhói.* **2.** Sầu thảm, ảo não, rên rỉ. *Voix dolente: Giọng nói sầu thảm, rên rỉ.*

doler [dɔle] v. tr. [1] KỸ Cạo bằng, nạo mỏng, phạt mỏng. V. doloire.

dolic hay **dolique** [dɔlik] n. m. Cây đậu.

dolicho– Từ tố có nghĩa là "dài".

dolichocéphale [dɔlikosefal] adj. và n. NHÂN Dạng đầu dài, đầu dài (người). Trái brachycéphale.

doline [dɔlin] n. f. ĐỊAMẠO Phễu (ở địa hình đá vôi).

dolique. V. dolic.

dollar [dɔlaʀ] n. m. Đồng đôla.

dolman [dɔlmɑ̃] n. m. Áo kẹp (của ky binh nhẹ).

dolmen [dɔlmɛn] n. m. Công trình đá xếp (gồm một tấm đá lớn xếp trên hai hay nhiều tấm chôn dựng đứng); mộ đá.

doloire [dɔlwaʀ] n. f. KỸ 1. Rìu để phạt mỏng tấm ván. 2. Xẻng trộn vữa.

dolomie [dɔlɔmi] n. f. THẠCH Đôlômi, bạch vân thạch.

dolomite [dɔlɔmit] n. f. THẠCH Đôlômit, đá vôi chứa manhê.

dolomitique [dɔlɔmitik] adj. THẠCH Chứa Đôlômit. *Calcaire dolomitique: Đá vôi đôlômit.*

dolomitisation [dɔlɔmitizasjõ] n. f. THẠCH Sự đôlômit hóa.

dolosif, ive [dɔlɔzif, iv] adj. LUẬT Man trá, lừa dối. *Manœuvres dolosives: Các thủ đoạn man trá.*

dom [dõ] n. m. 1. Thầy, cha (để gọi những người hành nghề tôn giáo ở nhiều cấp khác nhau). 2. Ngài (để gọi các nhà quí tộc ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). *Dom Miguel: Ngài Mighen.* V. don.

DOM [dɔm] chữ tắt của Départements (français) d'outre-mer. –*Les DOM-TOM* [dɔmtɔm]: Départements et territoires (français) d'outre-mer.

domaine [dɔmɛn] n. m. 1. Đất đai sở hữu, cơ nghiệp. *Un domaine de 50 hectares: Một cơ nghiệp 50 héc ta.* –Bóng *Cette pièce est son domaine, je n'y mets jamais les pieds: Gian phòng này là giang sơn cơ nghiệp của anh ấy, tôi không bao giờ đặt chân lên.* 2. Tài sản. *Le domaine de l'État, le domaine national: Tài sản quốc gia, tài sản của dân tộc. Direction ou administration générale de l'enregistrement et des domaines,* hoặc không có tân ngữ *le Domaine: Tổng cục Trước bạ và tài sản.* ▷ *Tomber dans le domaine public*: Đưa vào tài sản công cộng (các sản phẩm nghệ thuật, văn học, sau một thời gian không còn là của riêng của tác giả và những người thừa kế nữa). 3. Bóng Lĩnh vực. *Avoir des connaissances dans tous les domaines: Có kiến thức về tất cả các lĩnh vực. Agrandir le domaine de la science: Mở rộng lĩnh vực khoa học.* ▷ Phạm vi hiểu biết. *Ceci n'est pas de mon domaine: Vấn đề này không thuộc phạm vi hiểu biết của tôi.* 4. TOÁN *Domaine de définition d'une fonction*: Miền xác định của một hàm.

domanial, iale, iaux [dɔmanjal, jo] adj. Thuộc cơ nghiệp, tài sản, nhất là tài sản quốc gia, công hữu, công. *Forêt domaniale: Rừng thuộc tài sản quốc gia.*

domanialiser [dɔmanjalize] v. tr. [1] HCHÍNH Công hữu hóa. *Domanialiser une forêt: Công hữu hóa một khu rừng.*

domanialité [dɔmanjalite] n. f. LUẬT Tính công hữu.

1. dôme [dom] n. m. Nhà thờ lớn (ở Ý). *Le dôme de Milan: Nhà thờ lớn ở Milăng.*

2. dôme [dom] n. m. 1. KTRÚC Mái vòm, nóc vòm. *Le dôme du Panthéon: Mái vòm điện Păngtêông.* ▷ Par anal. *Un dôme de feuillage: Một vòm lá.* 2. ĐCHẤT Vòm nâng. *Les dômes du Massif central: Những vòm nâng của khối núi trung tâm.* 3. KỸ Vòm (hình bán cầu). *Le dôme d'une chaudière: Vòm của nồi hơi.*

domestication [dɔmɛstikasjõ] n. f. Sự thuần dưỡng. *Domestication d'animaux sauvages: Sự thuần dưỡng thú hoang.* –Bóng *Domestication de l'énergie solaire: Sự chế ngự năng lượng mặt trời.*

domesticité [dɔmɛstisite] n. f. 1. Cũ Thân phận người hầu, đầy tớ. *Contrat de domesticité: Hợp đồng mướn người làm.* 2. Toàn bộ người làm, nhân viên. *La domesticité d'un hôtel,* ngày nay thường dùng *le personnel): Toàn bộ người làm ở khách sạn.*

domestique [dɔmɛstik] **I.** adj. 1. Trong nhà, trong gia đình. *Vie, travaux domestiques: Cuộc sống, công việc trong gia đình. Vertus domestiques: Đức độ trong gia đình.* ▷ N. m. Cũ Gia đình, nhà. *Vivre dans son domestique: Sống trong nhà mình.* 2. Nuôi trong nhà. *Le cheval, le chien sont des animaux domestiques: Ngựa, chó là súc vật nuôi trong nhà.* Trái. sauvage. **II.** n. m. 1. Cũ Gia thần. *La Bruyère fut domestique de la maison de Condé: La Bruye là gia thần của nhà Công đê.* 2. Đầy tớ, người ở (có màu sắc hạ thấp, ngày nay thường dùng *employé – người làm.) Un domestique fidèle: Một đầy tớ trung thành.* 3. Cũ Đám đầy tớ. *Avoir un nombreux domestique: Có một đám đầy tớ đông đúc.* Đồng personnel.

domestiquer [dɔmɛstike] v. tr. [1] 1. Thuần dưỡng (thú). *Le chat fut domestiqué par les Égyptiens: Con mèo do người Ai cập thuần dưỡng.* 2. Bóng,Khinh Bắt thuần phục (như nô lệ). *Domestiquer un peuple: Bắt một dân tộc*

thuần phục. 3. *Par ext.* Chinh phục (một nguồn năng lượng tự nhiên). *Domestiquer l'énergie atomique: Chinh phục năng lượng nguyên tử.*

domicile [dɔmisil] n. m. 1. Chỗ ở, nơi trú ngụ. *Vous pouvez m'écrire à mon domicile: Anh có thể viết thư cho tôi về chỗ tôi ở.* ▷ Loc. adv. *À domicile*: Đến nhà, tận nơi. *Livrer des marchandises à domicile: Giao hàng tận nhà. Travailler à domicile: Làm việc ở nhà.* –*Sans domicile fixe*: Không có chỗ ở, vô gia cư. 2. LUẬT Trú quán. *Domicile élu: Trú quán đã chọn.*

domiciliaire [dɔmisiljɛʀ] adj. Chỗ ở, nhà. *Visite domiciliaire: Cuộc khám nhà.*

domiciliataire [dɔmisiljatɛʀ] n. m. LUẬT Chủ, nơi trả (một hối phiếu, kỳ phiếu thương mại..., thường là chủ ngân hàng); người nhận hối phiếu tại nhà.

domiciliation [dɔmisiljasjõ] n. f. LUẬT Sự chỉ định nơi trả (một kỳ phiếu).

domicilié, ée [dɔmisilje] adj. Ở, có nhà ở, trú ngụ tại. *Monsieur Untel, domicilié à Paris: Ông Mỗ, trú ngụ tại Pari.*

domicilier [dɔmisilje] v. tr. [1] 1. Định nơi trú ngụ cho. 2. TÀI Định nơi trả (hối phiếu).

dominance [dɔminãs] n. f. SINH Tính trội (của một gien)

dominant, ante [dɔminã, ãt] adj. 1. Trội, át, chiếm ưu thế. *Couleur, idée dominante: Màu sắc, ý kiến, trội nhất. Qualité dominante: Đức tính chiếm ưu thế.* Đồng principal. Trái accessoire, secondaire. ▷ SINH Trội. 2. Thống trị, đô hộ. –LUẬT *Fonds dominant:* Quỹ thừa dịch. 3. Nhô cao (hơn xung quanh). *Cette forteresse occupe une position dominante: Pháo đài này chiếm một vị trí nhô cao hơn xung quanh.*

dominante [dɔminãt] n. f. 1. Cái trội nhất, nét trội nhất. *Une dominante verte sur une photo: Một màu xanh trội nhất trên bức ảnh.* 2. Môn học chính (trong trường đại học). 3. NHẠC Bậc thứ năm của gam nguyên. –Âm át (trong lễ ca). 4. CHTINH Sao chiếu mệnh.

dominateur, trice [dɔminatœʀ, tʀis] adj. và n. Thống trị, thích thống trị. *Esprit dominateur: Đầu óc thích thống trị.* Trái humble, soumis.

domination [dɔminasjõ] n. f. **I.** 1. Sự thống trị, sự đô hộ. *César voulut étendre sa domination au-delà des mers: Xêda muốn mở rộng sự thống trị của mình vượt qua biển.* 2. Ảnh hưởng. *Subir la domination morale de qqn: Chịu ảnh hưởng tinh thần của ai.* **II.** Plur. THẦN Thiên thần thượng đẳng.

dominer [dɔmine] v. tr. và intr. [1] 1. Thống trị, đô hộ. *Ce conquérant cherchait à dominer le monde: Kẻ chinh phục đó tìm cách thống trị thế giới. Athènes dominait en Grèce: Aten thống trị ở Hy lạp.* –Đồng Chế ngự, kiềm chế. *Dominer sa colère: Kiềm chế cơn giận của mình. Dominer les événements: Chế ngự các sự kiện.* ▷ v. pron. *Savoir se dominer en toutes circonstances: Biết tự kìm chế trong mọi trường hợp.* 2. Trội, át, chiếm ưu thế. *Il parlait d'une voix claire qui dominait le brouhaha: Anh ấy nói bằng một giọng rành mạch át hẳn tiếng ồn ào.* Đồng prédominer, dépasser. 3. Nhô cao lên trên, vươn cao trên. *La citadelle domine la ville: Tòa thành nhô cao bên trên thành phố.* Đồng surmonter, surplomber. Đồng *Dominer son sujet*: Nắm chắc vấn đề của mình.

1. dominicain, aine [dɔminikɛ̃, ɛn] 1. n. Thầy tu dòng Đôminich. 2. adj. Dòng Đôminich.

2. dominicain, aine [dɔminikɛ̃, ɛn] adj. và n. Đôminicana (nước cộng hòa); người Đôminicana.

dominical, ale, aux [dɔminikal, o] adj. 1. Thuộc Chúa trời. *L'oraison dominicale: Kinh cầu Chúa* (kinh Pater). 2. Chủ nhật. *Repos dominical: Sự nghỉ ngơi Chủ nhật.*

dominion [dɔminjɔn] n. m. Nước tự trị (trong liên hiệp Anh, nay là thành viên khối Thịnh vượng chung).

domino [dɔmino] n. m. **I.** Cũ 1. Khăn trùm đen (của giáo sĩ). 2. Áo dài có mũ chùm (mặc ở dạ hội hóa trang). **II.** Mới 1. Quân đôminô. ▷ Au pl. Bài đôminô. *Une partie de dominos: Một ván bài đôminô.* 2. ĐIỆN Tấm nối dây dẫn (hình bình hành hay lập phương).

dominoterie [dɔminɔtʀi] n. f. Giấy làm quân bài.

dominotier [dɔminɔtje] n. m. 1. Cổ Người làm hoặc buôn bán giấy làm quân bài. 2. Thợ làm quân đôminô (bằng xương hay ngà voi).

dommage [dɔmaʒ] n. m. 1. Sự thiệt hại. *Causer, subir un dommage: Gây ra, chịu một sự thiệt hại.* Đồng *préjudice.* ▷ LUẬT *Dommages et intérêts* hay *dommages-intérêts: Tiền bồi thường thiệt hại.* 2. Plur. Thiệt hại, tổn hại. *L'incendie a causé des dommages importants: Đám cháy đã gây ra những thiệt hại nghiêm trọng.* ▷ *Dommages de guerre: Thiệt hại do chiến tranh; bồi thường chiến tranh.* 3. Chuyện đáng tiếc, tai hại. *Quel dommage!: Thật là đáng tiếc! Tai hại quá! Dommage qu'il pleuve!: Đáng tiếc là trời mưa.* –Thân *Bien sûr qu'il sait lire, à son âge, ce serait dommage!: Hẳn là anh ta biết đọc, vào tuổi ấy, đáng tiếc biết bao!*

dommageable [dɔmaʒabl] adj. Gây thiệt hại. *La grêle est dommageable pour les récoltes: Mưa đá gây thiệt hại cho mùa màng.*

domptable [dõ(p)tabl] adj. Thuần hóa được, chế ngự được, luyện được. *Animal domptable: Thú vật thuần hóa được.*

domptage [dõ(p)taʒ] n. m. Sự thuần hóa, sự chế ngự, sự luyện.

dompter [dõ(p)te] v. tr. [1] 1. Thuần hóa (một con thú hoang), luyện. *Dompter un cheval: Luyện một con ngựa.* Đồng dresser. 2. Bóng Trị, khuất phục. *Dompter des rebelles: Khuất phục bọn phiến loạn.* Đồng mater. 3. Bóng Chế ngự, thắng, kiềm chế. *Dompter une passion: Chế ngự một dục vọng. Dompter la force des eaux: Kiềm chế sức nước.* Đồng discipliner.

dompteur, euse [dõ(o)tœʀ, øz] Người thuần hóa; người dạy thú. *Dompteur de fauves: Người dạy thú hoang.*

dompte-venin [dõt(ə)vanɛ̃] n. m. Cây bạch vi (cây hoa trắng có tính gây nôn, giải độc).

1. don [dõ] n. m. 1. Sự cho, sự biếu, vật tặng hiến. *Faire un don: Tặng một vật gì.* Bóng *Faire (le) don de soi, de sa vie:* Hy sinh tận tụy. *–Don du sang, d'organe:* Sự hiến máu, hiến bộ phận cơ thể. 2. Vật cho, vật biếu, vật tặng hiến, quà tặng. *Don en nature, en espèces: Quà biếu bằng hiện vật, bằng tiền.* ▷ SỬ *Don gratuit:* Tiền cống nạp. 3. Bóng Thiên tư, thiên tài, thiên phú, năng khiếu, của trời cho. *La beauté est un don: Sắc đẹp là của trời cho. Cet enfant a tous les dons: Đứa trẻ này có đủ mọi năng khiếu.* ▷ *Par ext.* Năng khiếu bẩm sinh. *Le don des mathématiques, des langues: Năng khiếu toán học, ngoại ngữ. –*(ý xấu). *Vous avez le don de me mettre en colère: Anh có tài làm tôi tức giận.*

2. don [dõ] n. m. **dona** [dɔna] n. f. Danh hiệu quý tộc Tây Ban Nha. *Don Quichotte, Dona Isabel: Đôn Kisốt, Đôna Idaben.* V. dom.

3. don [dõ] n. m. Danh hiệu quý phái Ý. –V. dom.

donacie [dɔnasi] n. f. Côn trùng cánh cứng sống trên các loài cây ở mặt nước.

donataire [dɔnatɛʀ] n. LUẬT Người được cho, được tặng.

donateur, trice [dɔnatœʀ, tʀis] n. 1. Người cho, người tặng. *Nous remercions les généreux donateurs: Chúng tôi xin cám ơn những vị đã cho tặng một cách rộng lượng.* ▷ *Spécial.* Người cung tiến tặng phẩm cho nhà thờ. *Vierge au donateur: Đức mẹ trên tranh cung tiến.* 2. LUẬT Người cho, người tặng.

donation [dɔnasjõ] n. f. 1. LUẬT Giấy tặng, hiến. *Donation entre vifs: Giấy cho tặng giữa những người đang sống.* 2. Văn bản chứng nhận sự cho, hiến.

donatisme [dɔnatism] n. m. Giáo phái Đônát (thế kỷ IV).

donatiste [dɔnatist] n. Người theo giáo phái Đônát.

donax [dɔnaks] n. m. ĐỘNG Sò trắng (có nhiều ở Pháp). Đồng olive, pignon.

donc [dõk] Conj. 1. (Chỉ sự kết cục của một lập luận) Vậy thì, cho nên. *"Je pense, donc je suis"* (Descartes): *Tôi suy tưởng, vậy thì tôi tồn tại. J'ignorais son adresse, je ne pouvais donc pas lui écrire: Tôi quên mất địa chỉ của nó, cho nên không thể viết thư cho nó được.* 2. (Để tiếp tục một bài nói gián đoạn). *Nous disions donc que...: Vậy thì chúng ta nói rằng.* 3. (Chỉ sự ngạc nhiên, bất ngờ sốt ruột, nhấn mạnh một sự khẳng định, một mệnh lệnh). *Qu'avez-vous donc?: Anh làm sao thế? Allons donc, ce n'est pas possible!: Thôi nào, điều đó không thể được. Taisez-vous donc!: Câm miệng đi nào! Mais comment donc!: Thế là thế nào vậy! Sao kia!*

dondon [dõdõ] n. f. Thân Bà béo. *Une grosse dondon: Một bà béo tròn.*

dong [dõg] n. m. Đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

donjon [dõʒõ] n. m. 1. Vọng lâu. *Le donjon de Vincennes: Vọng lâu thành Vinxen.* 2. HẢI Tháp chỉ huy (ở thiết giáp hạm).

don Juan [dõʒyã] n. m. Kẻ quyến rũ; tên Sở khanh. *Un don Juan: Một kẻ Sở khanh.*

don-juanesque hay **donjuanesque** [dõʒyanɛsk] adj. Sở khanh, hay tán gái, lẳng lơ.

don-juanisme hay **donjuanisme** [dõʒyanism] n.m. Cung cách Sở khanh, thói lẳng lơ hay tán gái.

donnant, ante [dɔnã, ãt] adj. 1. Cũ Sẵn sàng cho, thích cho tặng. *Il n'est pas donnant: Nó không phải kẻ sẵn sàng cho.* 2. loc. adv. *Donnant donnant.* Có đi có lại; ông đưa chân giò, bà thò nậm rượu.

donne [dɔn] n. f. CHƠI Sự chia bài. *Fausse, mauvaise donne: Chia bài hỏng sai.*

donné, ée [dɔne] adj. 1. Cho, ban, cấp, tặng. *Une récompense donnée par la ville: Một phần thưởng do thành phố tặng. –Par exag.* Bán như cho. *À ce prix, c'est donné: Với giá đó, bán như cho.* 2. Trình diễn. *Tragédie donnée à la Comédie-Française: Bi kịch trình diễn ở nhà hát Hài kịch Pháp.* 3. Xác định, đã biết. *En un temps donné: Vào một thời điểm đã biết.* 4. prép. inv. *Étant donné:* Biết rằng, cho. *Étant donné deux triangles rectangles...: Biết rằng có hai tam giác vuông...* ▷ Loc. conj. *Étant donné que:* Vì rằng, do vì. *Étant donné qu'il pleut, cela m'étonnerait qu'il vienne: Do vì mưa nên tôi*

đã rất ngạc nhiên thấy nó đến. **5.** n. m. TRIẾT Cái đạt được tức thì.

donnée [dɔne] n. f. **1.** Dữ kiện, dữ liệu, số liệu, cứ liệu. *S'appuyer sur des données fausses:* Dựa trên những dữ liệu sai. ▷ TIN Dữ liệu. *Banque de données:* Ngân hàng dữ liệu. **2.** TOÁN Dữ kiện.

donner [dɔne] **A.** v. tr. [1] **I.** Trao lại. **1.** Cho, tặng. *Donner des étrennes:* Tặng quà tết. *Donner de vieux vêtements:* Cho quần áo cũ. ▷ (Abstrait). *Donner sa vie:* Hiến dâng cuộc sống. *Donner son temps à une tâche, à qqn:* Dành thì giờ làm nhiệm vụ, cho ai. Đồng consacrer. ▷ Bóng và prov. LUẬT *Donner et retenir ne vaut,* và Thân *donner c'est donner, reprendre c'est voler:* Người cho (tặng) không thể rút lời, đổi ý. –*Qui donne aux pauvres, prête à Dieu:* Trời sẽ hoàn lại của cải mà ta cho kẻ khó. –*Qui donne tôt, donne deux fois:* Cho trước là cho khôn (ý nói: việc cho ai cái gì một cách mau lẹ làm tăng giá trị vật cho gấp hai lần). **2.** Trao đổi. *Donnez-moi pour dix francs de petits fours:* Cho tôi 10 phrăng tiền bánh nướng. **3.** Trao giữ, gửi *Donner des chaussures à réparer, du linge à blanchir:* Gửi giầy đi chữa; đưa quần áo đi giặt. **4.** Phân, cấp, ban phát, cho, đặt. *Donner des lois à un pays:* Đặt luật lệ cho một xứ sở. *Donner un nom à un enfant:* Đặt tên cho một đứa trẻ. **II.** Xếp đặt cho; bố trí cho. **1.** Dâng, tặng, trình, trao, dành cho. *Donner le bras, la main à qqn:* Trao (đưa) tay cho ai. *Donner une soirée, une réception en l'honneur de qqn:* Dành một dạ hội, một buổi tiếp tân để tôn vinh ai. ▷ Chia, phân phát. *Donner des cartes à des joueurs:* Chia bài cho người chơi. –Absol. *À qui le tour de donner?:* Đến lượt ai chia đây? **2.** *Donner qqn à qqn:* Đồng ý. *Il a donné sa fille* (en mariage) *à son voisin:* Ông ta đồng ý cho cô con gái thành hôn với người láng giềng. **3.** Tố giác. *Donner ses complices:* Tố giác đồng bọn. **4.** Cho tin tức, liên lạc. *Donner de ses nouvelles:* Cho tin tức về nó. *Donner l'heure:* Cho biết giờ. –*Je vous le donne en mille.* Tôi thách anh đoán. ▷ Giải trình điều gì với ai. *Donner un cours, une conférence:* Trình bầy bài giảng, bài nói chuyện. *Le notaire donna lecture du testament:* Người công chứng đọc bản di chúc. *Donner (son) congé:* Xin nghỉ; xin cáo lui. ▷ Lây, lan. *Il a donné son rhume à toute la famille:* Nó làm lây chứng sổ mũi cho cả nhà. **5.** Bóng Cấp, nhượng, cho. *Il a donné son accord pour le projet:* Anh ta đã đồng ý dự án. *Je vous donne trois jours pour réfléchir:* Tôi cho anh ba ngày để suy nghĩ. ▷ *Donner sa parole:* Húa, cam đoan. ▷ *Donner à qqn de:* Cho phép. *Il m'a été donné de m'exprimer:* Ông ta đã cho phép tôi tỏ bày. ▷ v. pron. *Se donner du bon temps, s'en donner à cœur joie:* Sống vui vẻ, vô tư. **III.** Tạo ra, sinh ra. **1.** Sản xuất ra. *Cette source donne de l'eau potable:* Nguồn nước này cung cấp nước sạch. *Notre entrevue n'a rien donné:* Cuộc hội kiến giữa chúng ta không đi đến đâu cả. –Absol. *Le blé n'a pas donné:* Lúa mì không được mùa. **2.** Gây ra. *Donner du souci:* Gây sự buồn phiền. *Donner du fil à retordre:* Gây khó khăn rắc rối. *Donner chaud, froid, soif, faim:* Gây nóng, lạnh, khát, đói. –*Donner à...:* Tạo điều kiện. *Donner à penser, à entendre:* Tạo điều kiện suy nghĩ, nghe. **3.** En loc. Thực hiện một công việc. *Donner des soins:* Chăm sóc. *Donner des coups de pied:* Cho mấy cái đá. *Donner le fouet:* Cho roi vọt. –Bóng *Donner un coup de main:* Giúp đỡ. ▷ HÀI *Donner du mou à:* Nới ra. **4.** Bóng Quy cho, gán. *Quel âge lui donnes-tu?:* Anh cho là ông ta bao nhiêu tuổi? *Donner tort, raison à qqn:* Cho ai là trái, phải. ▷ v. pron. *Se donner l'air de:* Làm ra vẻ. **B.** v. intr. **1.** Va, chạm, dộng. *Donner de la tête contre le mur:* Va đầu vào tường. –Bóng *Ne plus savoir où donner de la tête:* Không biết lao đầu vào đâu; rất bận rộn. **2.** Cuốn vào. *Le vent donne dans les voiles:* Gió thổi vào buồm. –Bóng *Donner dans le panneau:* Rơi vào bẫy; mắc lừa. *Donner dans (un travers):* Đam mê. *Donner dans la bigoterie:* Mê đạo. **3.** QUÂN Tấn công, đánh vào. *Faites donner la garde:* Tấn công vào một bảo vệ. **4.** Vang lên, làm vang lên. *Donner de la voix, donner du cor:* Nói vang lên, hiệu kèn vang lên. **5.** *Donner sur:* Nhìn ra, nhìn xuống, quay ra. *Fenêtre qui donne sur la rue:* Cửa sổ quay ra phố. **C.** v. pron. **1.** Hy sinh, quên mình, cho. *Se donner à la patrie, à une cause:* Hy sinh cho tổ quốc; quên mình cho lý tưởng. ▷ *Se donner à:* Hiến thân cho. ▷ *Se donner en spectacle:* Làm mọi người phải chú ý. ▷ *Se donner pour:* Làm người ta tưởng mình là. **2.** (Passif). Bị hy sinh. *Cela se donne pour rien:* Điều đó chẳng đi đến đâu. –Xảy ra, bắt đầu. *L'assaut s'est donné cette nuit:* Cuộc đột kích bắt đầu vào đêm nay. **3.** (Récipr.). *Les deux galopins se donnaient des coups de pied:* Hai đứa bụi đời đấm đá lẫn nhau.

donneur, euse [dɔnœʀ, øz] n. và adj. **1.** *Donneur de:* Người cho. *Donneur de cartes:* Người cho (chia) bài. **2.** Dgian Kẻ tố giác. **3.** HÓA *Atome donneur:* Nguyên tử cho. **4.** Y Người hiến (máu hay bộ phận ghép). *Donneur de sang:* Người hiến máu. *Donneur universel:* Người hiến máu phổ thông.

don Quichotte [dõkiʃɔt] n. m. Hiệp sĩ ngông cuồng. *Qu'est-ce que c'est que ce petit don Quichotte?:* Tên ngông cuồng này là ai vậy?

don-quichottisme hay **donquichottisme** [dõkiʃɔtism] n. m. Tính hào hiệp ngông cuồng.

dont [dõ] pron. relatif inv. Để đưa vào mệnh đề, tương ứng với một bổ ngữ liên kết bởi *de*. Có thể là **I.** Bổ ngữ của động từ. **1.** Bổ ngữ gián tiếp. *"Le mal dont j'ai souffert s'est enfui comme un rêve"* (Musset): *"Sự đau khổ mà tôi phải chịu đã biến đi như một giấc mơ". L'homme dont je t'ai parlé: Người mà tôi đã nói với anh.* **2.** Bổ ngữ hoàn chỉnh. *À la façon dont il s'y prenait, j'ai cru qu'il allait tout casser: Với cung cách mà nó đang làm, tôi tin rằng sẽ tanh bành hết thảy. La famille dont il sort est illustre: Gia đình mà nó xuất thân rất nổi tiếng.* **II.** Bổ ngữ cho danh từ, tính từ. *Un combat dont l'enjeu est l'honneur: Một cuộc đấu mà sự được thua là danh dự. Ce nom dont vous êtes fier: Cái tên mà anh thấy tự hào.* **III.** (Đưa vào một mệnh đề không động từ); Trong số đó. *Ils ont choisi dix personnes, dont moi: Họ đã chọn mười người, trong đó có tôi.*

donzelle [dõzɛl] n. f. Thân Cô gái kiêu kỳ, khó tính.

dop [dɔp] n. m. KỸ Giá đỡ mũi kim cương trong quá trình gọt, tiện.

dopa [dɔpa] n. f. SINHHÓA Chất đôpa (dùng trong chữa trị bệnh liệt rung).

dopadécarboxylase [dopadekaʀbɔksilɑz] n. f. SINHHÓA Chất enzym để biến đổi đôpa thành đopamin, histidine thành histamin.

dopage [dɔpaʒ] n. m. **1.** Sự dùng chất kích thích, chất tăng lực. Đồng (không khuyến khích) doping. **2.** HOÁ Sự biến đổi một số đặc tính nào đó của vật chất bằng hoạt hóa.

dopamine [dɔpamin] n. f. SINHHÓA Chất đôpamin.

dopant [dɔpɑ̃] n. m. Chất kích thích, tăng lực.

dope [dɔp] n. **1.** n. m. HOÁ Chất phụ gia, chất hoạt hóa. **2.** n. f. Lóng Chất kích thích; ma túy.

doper [dɔpe] v. tr. [1] **1.** Cho uống chất kích thích. *Doper un cheval: Cho ngựa tiêm chất kích thích.* –Bóng *Les encouragements l'ont dopé: Những lời động viên đã kích thích nó.* **2.** HÓA Thêm chất hóa học (chất phụ gia).

dorade. V. *daurade.*

dorage [dɔʀaʒ] n. m. Sự mạ vàng, giát vàng; vật mạ vàng.

doré, ée [dɔʀe] adj. **1.** Mạ, giát vàng, thếp vàng. *Livre doré sur tranche: Cuốn sách thếp vàng ở mép. Le vermeil est de l'argent doré: Bạc mạ vàng thành màu tía.* **2.** Có màu của vàng. *Des cheveux dorés: Tóc óng vàng.* **3.** Bóng Giàu có, huy hoàng. *Mener une existence dorée: Sống cuộc đời giầu có huy hoàng. ▷ Jeunesse dorée: Tuổi thanh xuân huy hoàng.* SỬ Phong trào thanh niên quý tộc thời cách mạng Pháp. –Thdụng Thanh niên con nhà giàu vô công rồi nghề. ▷ *Légende dorée:* "Chư thánh liệt truyện" (Giắc Vôragin). **4.** n. m. Màu ánh vàng. *Le doré de ce cadre s'est terni: Mầu ánh vàng của khung tranh này bị xỉn rồi.*

dorénavant [dɔʀenavɑ̃] adv. Từ nay, từ đây về sau. *Dorénavant, je serai exact: Từ nay về sau, tôi sẽ đúng giờ.*

dorer [dɔʀe] v. tr. [1] **1.** Giát vàng, thếp vàng. *Dorer un cadre: Thếp vàng khung tranh.* –Absol. *Dorer à l'or fin: Thếp vàng ròng.* ▷ Bóng *Dorer la pilule à qqn:* Dùng lời nói khéo léo để làm dịu bớt một thông báo không hay; tô vẽ để che đậy. **2.** Tạo sắc thái vàng ánh. *Le soleil dore la peau: Mặt trời làm đỏ da. Mai dore d'ajoncs la lande bretonne: Tháng năm làm rực vàng vùng trảng Brotôn bằng những hoa kim tước.* –BẾP Dùng lòng đỏ trứng để làm vàng mặt thức ăn (bánh, pa tê.) *Dorer un pâté: Làm vàng mặt patê.* ▷ v. pron. *Se dorer au soleil: Tắm nắng cho đỏ da.*

doreur, euse [dɔʀœʀ, øz] n. Người thợ mạ vàng, thếp vàng. *Doreur sur cuir: Thợ thếp vàng trên da.*

dorien, ienne [dɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. **1.** Thuộc xứ Đôrit (vùng Tiểu Á). **2.** n. m. Tiếng (phương ngữ) cổ Hi Lạp.

dorique [dɔʀik] adj. và n. m. Một trong ba thức kiến trúc Hi Lạp. *Colonne dorique: Cột kiểu Đôríc. Le dorique: Kiểu thức Đôric.*

1. doris [dɔʀis] n. f. ĐỘNG Một giống ốc ở bờ biển.

2. doris [dɔʀis] n. m. HẢI Xuồng đáy phẳng.

dorisme [dɔʀism] n. m. Tính đặc trưng của phương ngữ cổ Hi Lạp.

dorlotement [dɔʀlɔtmɑ̃] n. m. Sự nâng niu, chiều chuộng.

dorloter [dɔʀlɔte] v. tr. [1] Nâng niu chiều chuộng. *Dorloter un enfant: Nâng niu một đứa trẻ. Se faire dorloter: Nũng nịu, nhõng nhẽo.* Đồng cajoler. ▷ v. pron. Tự chăm chút; chải chuốt.

dormance [dɔʀmɑ̃s] n. f. THỰC Trạng thái ngủ (ngừng phát triển) ở cây.

dormant, ante [dɔʀmɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **1.** Hiếm Ngủ. *La Belle au bois dormant: Người đẹp ngủ trong rừng.* **2.** Không chuyển động, đình trệ; tù hãm. *Eau dormante: Nước tù đọng.* Trái courant, vif. **3.** THỰC Trong trạng thái ngủ. **4.** Không động đậy. *Châssis dormant: Khuôn cửa giá* (cố định, không mở ra bao giờ). –HẢI *Manœuvres dormantes:* Dây néo cố định. ▷ N. m. XDỰNG Phần cố định của khung cửa (trái với cánh mở).

dormeur, euse [dɔʀmœʀ, øz] 1. n. Người ngủ, người thích ngủ. 2. n. m. Cua ghẹ. 3. n. f. Hoa tai đính (không đeo tòng teng).

dormir [dɔʀmiʀ] v. intr. [33] **I.** 1. Ngủ. *Dormir profondement, légèrement: Ngủ say, ngủ chập chờn. Dormir du sommeil du juste: Ngủ một giấc say sưa. Dormir debout:* Buồn ngủ lắm. –Bóng *Histoire à dormir debout:* Chuyện chán ngắt; chuyện quái đản, kỳ quặc. ▷ *Dormir sur ses deux oreilles:* Ngủ yên không lo ngại. ▷ *Ne dormir que d'un œil:* Ngủ chập chờn (cảnh giác). ▷ Loc. prov. *Il ne faut pas éveiller le chat qui dort:* Không nên gợi chuyện cãi cọ đã qua. –*Qui dort dine:* Ngủ thay cho ăn (khi ngủ, không còn cảm giác đói). –Trái veiller. 2. Thơ Chết. *C'est dans ce cimetière qu'il dort à jamais: Chính ở nghĩa trang này ông ta đang yên giấc ngàn thu. Qu'ils dorment en paix: Hãy để cho họ yên nghỉ.* Đồng reposer. 3. v. tr. *Dormir son sommeil, sa nuit: Ngủ một giấc, ngủ đêm.* –Thân *Il n'a pas dormi son compte: Nó ngủ chưa đầy giấc.* **II.** Đứng yên, bất động. 1. Chậm chạp, im lìm. *Nous avons à faire, ce n'est pas le moment de dormir: Chúng ta phải hành động, không phải lúc ngồi im. Dormir sur ses lauriers: Ngủ say trên vinh quang.* 2. Bị bỏ quên, không sinh lợi. *Des manuscrits qui dorment dans des classeurs: Những bản thảo bị bỏ quên trong cặp hồ sơ. Laisser dormir des capitaux: Để vốn nằm yên.* 3. Tù, đọng. –Prov. *Il n'est pire eau que l'eau qui dort.* Phải cảnh giác với những người có vẻ ngoài lầm lì. **III.** n. m. Văn Giấc ngủ. *Perdre le dormir: Mất ngủ.*

dormitif, ive [dɔʀmitif, iv] adj. Cũ hay Đùa Gây buồn ngủ. *Potion dormitive: Thuốc ngủ.* –Bóng *Un sermon dormitif: Bài thuyết giáo chán ngắt.* Đồng soporifique.

dormition [dɔʀmisjõ] n. f. TÔN Cái chết của Đức mẹ đồng trinh.

dorsal, ale, aux [dɔʀsal, o] adj. 1. GPHẪU Ở lưng, phía lưng. *Épine dorsale: Sống lưng. Muscles dorsaux: Cơ lưng, bắp thịt lưng.* –Subst. *Les dorsaux: Những cơ lưng.* –Par anal. *Face dorsale du pied, de la main: Mu bàn chân, mu bàn tay.* 2. Đeo (gắn) ở lưng. *Parachute dorsal: Dù đeo lưng* (trái với đeo ở bụng).

dorsale [dɔʀsal] n. f. 1. ĐCHẤT Sống, chóp (núi lửa). *La dorsale médioatlantique:* Sống Nam Đại tây dương. Đồng rift. 2. KHTƯỢNG Sống áp. Trái. thalweg. 3. ÂM Âm vị mặt lưỡi.

dorsalgie [dɔʀsalʒi] n. f. Y Chứng đau lưng.

dortoir [dɔʀtwaʀ] n. m. 1. Nhà ngủ (nội trú). *Le dortoir d'un lycée: Nhà ngủ của trường trung học.* ▷ Appos. *Ville, cité dortoir*: Đô thị, thị trấn ở lân cận các thành phố lớn, mà cư dân thường làm việc ở nơi khác. 2. STHÁI Nơi ngủ tập trung của một số quần thể động vật.

dorure [dɔʀyʀ] n. f. 1. Sự thếp vàng; kỹ thuật thếp vàng. *Dorure sur cuir, sur bois: Sự thếp vàng trên da, trên gỗ.* 2. Lớp giát vàng. *La dorure s'est écaillée: Lớp giát vàng bị tróc vảy.* 3. Vật giát vàng, mạ vàng. *Les dorures du plafond: Những nét thếp vàng trên trần.* 4. Thơ Màu vàng. *La pâle dorure de ses cheveux: Màu vàng nhạt của mái tóc cô ta.* 5. BẾP Nhuộm màu, làm vàng mặt bằng lòng đỏ trứng.

doryphore [dɔʀifɔʀ] n. m. Bọ cánh vằn ăn hại khoai tây.

dos [do] n. m. **I.** 1. Lưng. *Avoir le dos plat, voûté: Lưng thẳng, lưng cong.* –Euph. *Le bas du dos:* Mông. ▷ Loc. Bóng *Avoir bon dos:* Giỏi chịu đựng; làm cái bung xung để chịu đựng mọi thứ. *Les absents ont bon dos: Kẻ vắng mặt phải chịu cả.* –*Courber le dos:* Chịu khuất phục, phục tùng. –Thân *En avoir plein le dos:* Chán rồi, ngấy quá rồi. –*Scier le dos à qqn*: Làm bực mình, quấy rầy ai. –*Tendre le dos:* Chuẩn bị chuyện gì không hay. –*Tourner le dos:* Ra đi. *Tourner le dos à qqn, à qqch:* Quay lưng lại. *Il tournait le dos au nouvel arrivant: Nó quay lưng lại với người mới tới. La plage n'est pas par là, vous lui tournez le dos: Bờ biển không ở đó, mà ở phía sau lưng anh.* –Bóng Bỏ rơi (ai), rời xa. *Il est devenu si irascible que ses amis lui ont tourné le dos: Nó trở nên nóng tính đến mức bạn bè phải rời xa.* ▷ *À dos:* Trên lưng. *Ces pierres ont été transportées à dos d'homme: Những tảng đá này được vác trên lưng người.* –Bóng *Se mettre qqn à dos:* Biến ai thành kẻ thù. ▷ *Au dos:* Trên lưng. *Sac au dos: Ba lô trên lưng.* ▷ *Dans le dos:* Dọc theo lưng. *Les cheveux dans le dos: Tóc xõa sau lưng.* –Bóng *Donner froid dans le dos:* Rùng mình kinh hãi. –Thân *Passer la main dans le dos de qqn:* Nịnh hót, vuốt ve ai. –Bóng *Agir dans le dos de qqn:* Lén, giấu, xảo trá; không cho ai hay biết. ▷ *De dos:* Phía sau lưng. *Apercevoir qqn de dos: Thấy ai phía sau lưng.* ▷ *Dos à dos:* Lưng áp lưng. *On les plaça dos à dos pour savoir lequel était le plus grand: Người ta đặt chúng áp lưng nhau xem đứa nào lớn hơn.* –Bóng *Renvoyer dos à dos deux adversaires:* Bắt hai đối thủ xây lưng lại nhau, không phân định đúng sai. ▷ *Sur le dos:* Nằm bẹp. *Dormir sur le dos:* Ngủ vùi. –Bóng Trên mình. *N'avoir rien à se mettre sur le dos: Không có gì mang trên mình.* –*Se laisser manger la laine sur le dos:* Để bị lợi dụng, bóc lột. 2. ĐỘNG Lưng sống. *Le dos d'un poisson: Lưng cá. Faire une promenade à dos de mulet: Dạo chơi trên lưng la.* ▷ Loc.

adj. *En dos d'âne:* Sống trâu (khum khum, có mái dốc sang hai bên). *Pont en dos d'âne: Cầu sống trâu.* **II.** *Par anal.* **1.** Lưng áo. *Robe ornée d'un pli dans le dos: Áo dài có nếp ở lưng.* –Chỗ dựa. *Le dos d'une chaise: Lưng ghế.* **2.** Phần trên hình khum của vật. *Le dos de la main: Mu bàn tay. Le dos du pied: Mu bàn chân. Le dos d'une cuiller: Mặt úp của thìa.* **3.** Mặt trái. *Le dos d'un billet: Mặt trái của tờ giấy bạc.* –*Voir au dos*: Xem mặt sau.

dosable [dozabl] adj. Có thể định lượng.

dosage [dozaʒ] n. m. **1.** Sự định lượng; liều lượng. **2.** HOÁ Quyết định liều lượng (của các chất). **3.** DƯỢC Việc định liều lượng thuốc. **4.** Bóng Sự phân bổ tỉ lệ, sự phối hợp. *Trouver le bon dosage de souplesse et de rigueur: Tìm thấy sự phối hợp tốt giữa mềm mỏng và nghiêm khắc.*

dose [doz] n. f. **1.** Liều lượng. *Ne pas dépasser la dose prescrite: Không dùng quá liều lượng đã ghi trong đơn.* **2.** Phần. *Mettre une dose d'anisette pour cinq d'eau: Cho một phần rượu hồi vào năm phần nước.* **3.** Một lượng nào đó. *Dose léthale:* Liều gây chết người của một chất độc. *Dose maximale admissible de rayonnements:* Liều bức xạ tối đa có thể chấp nhận. ▷ Bóng *Une forte dose d'orgueil, de sottise: Quá nhiều kiêu hãnh, ngu ngốc.* ▷ Dgian *En avoir, en tenir une dose:* Rất ngu ngốc, đần độn.

doser [doze] v. tr. [1] **1.** Định liều lượng. **2.** HOÁ Định lượng. **3.** Bóng Phối hợp mức độ, định mức, giữ cân xứng. *Savoir doser ses distractions: Biết giữ mức độ các trò tiêu khiển.* Đồng mesurer, proportionner.

doseur [dozœʀ] n. m. KỸ Thiết bị để định lượng, định lượng kế.

dosimètre [dozimɛtʀ] n. m. VLÝHTNHÂN Xạ lượng kế.

dossard [dosaʀ] n. m. THỂ Số hiệu ghi trên lưng cầu thủ, đấu thủ.

dosse [dɔs] n. f. Ván bìa.

dosseret [do(ɔ)sʀɛ] n. m. **1.** KTRÚC Gờ trụ cửa. **2.** XDỰNG Mặt đứng đặt thiết bị vệ sinh, thiết bị thí nghiệm. **3.** KỸ Thanh cạp sống cưa.

1. dossier [dosje] n. m. **1.** Lưng tựa (ghế). *Le dossier d'un fauteuil: Lưng tựa ghế bành.*

2. dossier [dosje] n. m. Hồ sơ, cặp hồ sơ. *Étudier un dossier: Nghiên cứu một hồ sơ. Le numérotage des dossiers: Việc đánh số hồ sơ.*

dot [dɔt] n. f. Của hồi môn, của nhập viện (của cải mà người phụ nữ mang theo khi lấy chồng hay khi vào nhà tu). *Avoir une grosse dot: Có hồi môn lớn.* ▷ LUẬT Của cải đóng góp bởi người thứ ba trong hợp đồng hôn nhân.

dotal, ale, aux [dɔtal, o] adj. LUẬT Liên quan với hồi môn. ▷ Cổ *Régime dotal:* Chế độ hồi môn.

dotation [dɔtasjõ] n. f. **1.** LUẬT Tiền trợ cấp. **2.** QUÂN Trang thiết bị (cho một đơn vị quân đội). **3.** Bổng lộc.

doter [dote] v. tr. [1] **1.** Trợ cấp. **2.** Cấp một khoản tài trợ cho. *Doter un hôpital: Cấp một khoản tài trợ cho bệnh viện.* **3.** Trang bị, cung cấp vật chất. *Une cuisine dotée d'un équipement moderne: Một nhà bếp trang bị những thiết bị hiện đại.* **4.** Bóng Ban phát cho, thưởng cho, phú cho. *La nature l'a doté de grands talents: Thiên nhiên đã phú cho nó nhiều tài năng lớn.*

douaire [dwɛʀ] n. m. LUẬTCỔ Của để lại cho người vợ góa.

douairière [dwɛʀjɛʀ] n. f. **1.** LUẬTCỔ Người vợ góa được thừa hưởng của cải. *Une princesse douairière: Một quận chúa được thừa hưởng của cải.* **2.** Người đàn bà quý phái.

douane [dwan] n. f. **1.** Hải quan, thuế quan. **2.** Phòng thuế quan. *S'arrêter à la douane: Dừng lại ở phòng thuế quan.* **3.** Thuế hải quan. *Le paiement de la douane: Việc đóng thuế hải quan.*

douanier [dwanje] n. m. Nhân viên hải quan.

douanier, ière [dwanje, jɛʀ] adj. Liên quan đến thuế quan. *Tarif douanier: Biểu thuế hải quan.* ▷ *Union douanière: Quy chế hải quan* (quy ước giao thương giữa hai hay nhiều nước về xuất nhập cảng).

douar [dwaʀ] n. m. **1.** Cụm lều du mục. **2.** SỬ Làng ở Bắc Phi (thời đô hộ của Pháp).

doublage [dublaʒ] n. m. **1.** Sự lót, sự chập đôi. *Doublage d'une jupe: Lần lót của váy.* **2.** XDỰNG Lớp phủ ngoài vách, lớp trát. **3.** NGHNHÌN Sự lồng tiếng. ▷ Sự đóng thế vai.

double [dubl] adj. n. m. và adv. **I.** adj. **1.** Hai, đôi, kép. *Une double paye: Lương gấp đôi* (cho hai công việc). *Une double part de gâteau: Phần kép của bánh gatô.* **2.** Kép, đôi. *Une double porte: Một cửa kép.* ▷ Bóng *Un mot à double sens.* Một từ có hai nghĩa. **3.** Kép (làm hai lần). *Un double contrôle: Kiểm tra kép.* ▷ *Double emploi:* Thừa. ▷ *Coup double.* Một phát đạn diệt hai chim. –Bóng *Faire coup double: Một hành động đạt hai mục đích.* **4.** Bóng Hai mặt. *Une personnalité double: Hai nhân cách; hai mặt* (tráo trở). **5.** THIÊN *Étoile double:* Sao đôi (sao nọ quay quanh sao kia). **6.** THỰC *Fleur double:* Hoa kép. **7.** HOÁ *Sel double:* Muối kép. **8.** TÀI *Comptabilité en partie double.* Kế toán kép. **9.** HÌNH *Point double.* Điểm kép. **II.** n. m. **1.** Nhân gấp đôi; hai lần. *Six est le double de trois: Sáu là hai lần ba.* ▷ *Jouer à quitte ou double.* Chơi một ăn cả, ngã về không.

▷ Loc. adv. *En double: Gấp đôi. Avoir qqch en double:* Có hai bản, có vật gì hai lần. *Plier une couverture en double: Gấp tấm bìa làm hai, gập đôi tấm bìa.* **2.** Bản sao chép, phó bản. *Le double d'une lettre: Bản sao của lá thư.* **3.** Bóng Vật thật hay ảo giống với một người nào. ▷ CỔĐẠI Bóng ma, hồn người chết (trong tín ngưỡng cổ). **4.** THỂ Cuộc đánh đôi. **II.** adv. Lượng gấp đôi. *Voir double:* Nhìn một hóa hai.

doublé, ée [duble] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Nhân đôi, gấp đôi. *Un prix doublé: Giá gấp đôi.* **2.** Có lót. *Une robe doublée: Áo dài có lót.* **3.** Bóng *Doublé de:* Đồng thời là, vừa là, kiêm. *Un poète doublé d'un musicien: Nhà thơ kiêm nhạc sĩ.* **4.** NGHNHÌN Được lồng tiếng. *C'est un film doublé: Đó là cuốn phim lồng tiếng.* **II.** n. m. **1.** Vật được giát thêm kim loại quý. *Un bracelet en doublé or: Một cái vòng đeo tay giát vàng.* **2.** Thành đạt hai lần. **3.** NGỰA Thủ thuật dịch ngựa sang phải hay trái để hướng thẳng góc với đường đua.

doubleau [dublo] n. và adj. **1.** n. m. XDỰNG Rầm kép, đà rầm. **2.** adj KTRÚC *Arc doubleau:* Vòm cuốn đỡ mái, cuốn bụng.

1. doublement [dubləmɑ̃] adv. Hai cách, hai lần.

2. doublement [dubləmɑ̃] n. m. Sự tăng gấp đôi. *Le doublement d'une consonne: Sự cặp đôi phụ âm.*

doubler [duble] v. tr. [1] **1.** Nhân hai, gấp đôi. *Doubler la somme: Tăng đôi số tiền.* ▷ Bóng Tăng thêm. *L'attente doublait son anxiété: Sự chờ đợi làm tăng nỗi lo âu.* **2.** Gập đôi. *Doubler une couverture: Gấp đôi một cái bìa* (chăn). **3.** Làm lót. *Doubler une veste: Lót áo vét. Doubler une cloison: Làm vách đôi* (vách kép). **4.** v. pron. Bóng *Se doubler de:* Kèm theo. *Une observation qui se double d'un reproche: Một nhận xét kèm theo chê trách.* **5.** Vượt qua (người, xe cộ). *Doubler une voiture: Vượt một xe.* ▷ *Doubler un cap:* Vượt qua mũi đất. ▷ Thân *Doubler qqn:* Phản lại ai. *Elle s'est fait doubler: Cô ta bị phản bội.* –Bóng *Doubler le cap de la trentaine: Vượt qua mức tuổi ba mươi.* **6.** NGHNHÌN *Doubler un film:* Lồng tiếng cho phim. ▷ *Doubler un acteur:* Đóng thế vai cho một diễn viên.

doublet [dublɛ] n. m. **1.** Ngọc giả. **2.** NGÔN Từ song sinh, từ sinh đôi. *Pasteur est le doublet savant de pâtre: Mục sư là từ song sinh thông thái của kẻ chăn chiên.* **3.** LÝ *Doublet électronique:* Ống lưỡng cực.

1. doublon [dublõ] n. m. CHẾBẢN Câu (chữ) sắp trùng.

2. doublon [dublõ] n. m. Tiền cổ Tây Ban Nha.

doublure [dublyʀ] n. f. **1.** Lớp lót. *La doublure d'un manteau, d'un coffret: Lớp lót của áo choàng, của cái tráp.* **2.** ĐÁNH Nghệ sĩ thế vai (trong những pha nguy hiểm).

douce-amère [dusamɛʀ] n. f. Cây bạch anh (loại dây leo có hoa tím và quả đỏ).

douceâtre [dusɑtʀ] adj. Nhạt nhẽo. *Une boisson douceâtre: Một đồ uống nhạt nhẽo.*

doucement [dusmɑ̃] adv. **1.** Dần dần, từ từ. *La pente descend doucement: Dốc xuống dần dần.* **2.** Êm ái, nhẹ nhàng. *Traiter qqn doucement: Đối xử với ai một cách nhẹ nhàng.* **3.** Tồi tệ, xoàng xĩnh, kém. *Les affaires marchent doucement: Công việc tiến triển kém. Le malade se porte doucement, tout doucement: Người bệnh cảm thấy yếu sức, rất yếu.* ▷ Interj. (để nhấn mạnh ý nhẹ nhàng). *Doucement! Vous allez tomber: Từ từ, không là ngã bây giờ!*

doucereusement [dusʀøzmɑ̃] adv. Hiếm Một cách ngọt ngào, vờ vĩnh.

doucereux, euse [dusʀø, øz] adj. **1.** LỗiThời Vị nhạt nhẽo, không êm. *Vin doucereux: Rượu nhạt.* **2.** Bóng Vẻ dịu dàng vờ vĩnh, giả tạo. *Une mine doucereuse: Vẻ mặt giả nai.*

doucette [dusɛt] n. f. Đphg Cây rau diếp.

doucettement [dusɛtmɑ̃] adv. Thân Rất nhạt nhẽo

douceur [dusœʀ] n. f. **1.** Vị dịu ngọt. *La douceur du miel: Vị dịu ngọt của mật ong.* ▷ *Des douceurs:* Bánh kẹo. **2.** Tính chất êm dịu, nhẹ nhàng. *La douceur d'un parfum, de l'air: Sự êm dịu của hương thơm; sự nhẹ êm của không khí.* **3.** Cảm giác dễ chịu, thích thú, thoải mái. *Le douceur de vivre, d'aimer: Vẻ dịu êm của cuộc sống; sự ngọt ngào của tình yêu.* **4.** Tính nhẹ nhàng, dịu dàng. *Un caractère plein de douceur: Một tính cách đầy dịu dàng.* ▷ Loc. adv. *En douceur:* Nhẹ nhàng, thận trọng. *Allez-y en douceur: Hãy hành động nhẹ nhàng.*

douche [duʃ] n. f. **1.** Vòi hương sen để tắm. ▷ *Douche écossaise*: Vòi tắm luân phiên nóng lạnh. –Bóng Tình trạng chưa nắng đã mưa, chưa vui đã buồn (ý nói: điều hay vừa hé, điều dở đã kề). **2.** Vòi tưới. **3.** Thân Mưa rào; rảy nước. **4.** Bóng Gáo nước lạnh (ý nói: đột ngột, làm bàng hoàng). *Cette nouvelle a été une douche pour lui: Tin này là một gáo nước lạnh đối với nó.* **5.** Thân Mắng mỏ nghiêm khắc (như tát nước vào mặt). *Si son père l'apprenait, il recevrait une bonne douche: Nếu cha nó biết, nó sẽ bị một trận mắng nên thân.*

doucher [duʃe] v. tr. [1] **1.** Tắm cho ai. *Doucher un enfant: Tắm cho đứa trẻ.* ▷ v. pron. *Se doucher:* Tắm. **2.** Thân Tưới, vẩy nước. *L'orage l'a surpris, il s'est fait doucher:*

Mưa dông bất chợt, nó bị tưới dẫm một trận. **3.** Bóng,Thân Làm nguội, tiết chế, hãm bớt. *Doucher l'enthousiasme de qqn: Làm nguội bớt sự hưng phấn của ai.* **4.** Thân Cho một trận mắng mỏ nghiêm khắc. *Il s'est fait doucher par le patron: Nó vừa bị chủ cho một trận tối mắt tối mũi.*

doucine [dusin] n. f. **1.** KTRÚC Gờ thành bát. **2.** KỸ Bào xoi.

doucir [dusiʀ] v. tr. [2] KỸ Mài nhẵn (kính, kim loại).

doucissage [dusisaʒ] n. m. KỸ Sự mài nhẵn.

doudou [dudu] n. f. Thân, Phngữ Cô nàng (từ tỏ tình thương mến)

doué, ée [dwe] adj. **1.** *Doué de:* Sẵn có, bẩm sinh. *Un être doué de conscience: Một người tính cẩn thận bẩm sinh.* **2.** Có tư chất, có năng khiếu trời cho. *Un élève très doué: Một học sinh rất có năng khiếu. Il est doué en français: Nó có khiếu tiếng Pháp.*

douelle [dewɛl] n. f. **1.** KTRÚC Mặt vòm đá. **2.** KỸ Ván thành thùng gỗ.

douer [dwe] v. tr. [1] Sẵn có, ban cho tư chất. *La nature l'a doué d'un heureux ca-ractère: Thiên nhiên đã phú cho nó một đức tính tốt.*

douille [duj] n. f. **1.** Chuôi, đui, núm. **2.** Chuôi kim loại, đui. *Clé à douille: Chìa vặn có đui.* **3.** Vỏ đạn. **4.** Đui đèn.

douillet, ette [dujɛ, ɛt] adj. **1.** Mềm, êm. *Un lit douillet: Chiếc giường êm ái.* **2.** Bóng Kém chịu đau, yếu ớt, ẻo lả. *Une personne très douillette: Một con người rất yếu ớt.*

douillette [dujɛt] n. f. Áo choàng bông. *Douillette d'ecclésiastique, d'enfant: Áo choàng thày tu; áo choàng trẻ em.*

douillettement [dujɛtmɑ̃] adv. Một cách êm ái, êm ấm.

douleur [dulœʀ] n. f. **1.** Nỗi đau đớn, đau khổ. *Éprouver une vive douleur: Cảm thấy đau dữ dội.* ▷ *Être dans les douleurs:* Đang cơn đau đẻ. ▷ *Avoir des douleurs:* Bị thống phong. **2.** Nỗi thống khổ, đau lòng. *Avoir la douleur de perdre un être cher: Đau lòng vì mất đi một người thân. Les grandes douleurs sont muettes: Những nỗi đau khổ âm thầm (không nói nên lời).*

douloureusement [dulurøzmɑ̃] adv. Một cách đau khổ, đau sót.

douloureux, euse [dulurø, øz] adj. **1.** Đau đớn, nhức nhối. *Une plaie douloureuse: Một vết thương nhức nhối.* **2.** Cảm thấy đau. *Des pieds douloureux: Những cái chân đau.* **3.** Đau lòng. *Un souvenir douloureux: Một kỷ niệm đau lòng.* **4.** Đau đớn, ai oán. *Des plaintes douloureuses: Những tiếng kêu than đau đớn.* **5.** n. f. Thân *La douloureuse: Bản (phiếu) tính tiền phải trả.*

doum [dum] n. m. Cây cọ châu Phi.

douma [duma] n. f. Viện Đuma (ở Nga). ▷ Viện lập pháp ở Nga thời 1905-1917 và hiện nay.

dourine [duʀin] n. f. YTHÚ Bệnh giang mai của ngựa, lừa.

douro [duʀo] n. m. Tiền cổ Tây Ban Nha.

doute [dut] n.m. **1.** Sự ngờ vực, hoài nghi. *Dans le doute, abstiens-toi: Còn nghi ngờ thì dừng có ý kiến.* ▷ *Mettre en doute: Nghi ngờ, không tin.* **2.** *Spécial.* Thái độ hoài nghi tôn giáo. **3.** TRIẾT *Doute méthodique:* Phép nghi vấn. *Le doute méthodique ne s'applique ni aux règles morales, ni à la foi: Phép nghi vấn không vận dụng với các quy tắc đạo đức hay tín ngưỡng.* **4.** Ngờ vực, nghi vấn. *J'ai des doutes sur sa loyauté: Tôi đặt nhiều nghi vấn vào lòng trung thực của nó.* **5.** loc. adv. *Sans doute:* Tất nhiên, dĩ nhiên, chắc thế. *J'irai sans doute le voir demain: Chắc là tôi sẽ đến thăm nó ngày mai.* ▷ *Sans aucun doute, sans nul doute:* Không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn.

douter [dute] v. tr. indir. và dir. [1] **1.** Không tin, nghi ngờ. *Douter de la réussite d'une entreprise: Không tin vào sự thành đạt của một xí nghiệp. Je doute qu'il vienne: Tôi không tin là nó đến.* **2.** Đặt nghi vấn, nghi ngờ. *Douter même de l'évidence: Nghi ngờ ngay cả sự thực hiển nhiên.* **3.** *Ne douter de rien:* Quá tin ở mình; không sợ cái gì hết. *Les sots ne doutent de rien: Những kẻ khờ dại mới quá tin ở mình.* **4.** Không tin ở, ngờ vực, hoài nghi. *Douter de qqn, de son amitié: Không tin ai; nghi ngờ tình bạn của ai.* **5.** v. pron. Cảm thấy, có cảm giác là. *Se douter de qqch:* Cảm thấy có điều gì. *Je me doutais qu'il n'y arriverait pas: Tôi có cảm giác là nó sẽ không đến.*

douteux, ese [dutø, øz] adj. **1.** Đáng ngờ, khả nghi, không chắc. *Un succès douteux: Một thành quả đáng ngờ.* **2.** Mập mờ, tối nghĩa. *Une réponse douteuse: Một câu trả lời mập mờ.* **3.** Chất lượng đáng ngờ. *Un travail douteux: Một việc làm cẩu thả.* ▷ Bẩn thỉu. *Un col de chemise douteux: Chiếc cổ áo bẩn.* **4.** Gây sự nghi ngờ về phẩm chất đạo đức. *Un homme d'affaires douteux: Nhà kinh doanh đáng ngờ. Des mœurs douteuses: Những phong tục đáng ngờ.*

1. douve [duv] n. f. **I. 1.** CÔNGSỰ Hào nước bao quanh lâu đài. **2.** NÔNG Mương, rãnh. **3.** NGỰA Hào nước cho ngựa nhảy qua. **II** KỸ Ván thùng.

2. douve [duv] n. f. Sán lá gan.

douvelle [duvɛl] n. f. Ván thùng nhỏ.

doux, douce [du, dus] adj. adv. và n. **I.** adj. 1. Dịu ngọt, êm đềm. *Doux comme le miel: Dịu ngọt như mật ong. Cidre doux:* Rượu táo nhẹ. *Eaux douce:* Nước ngọt. 2. Êm dịu, dịu, dễ chịu. *Une lumière douce: Ánh sáng dịu. Une fourrure douce: Bộ lông êm dịu. Une chaleur douce: Sức nóng dễ chịu.* 3. Ôn hòa, vừa phải, thoai thoải. *Une pente douce: Dốc thoai thoải. Cuire qqch à feu doux: Đun lửa liu riu.* 4. Tạo cảm giác êm ái, thoải mái. *De doux souvenirs: Những kỷ niệm êm ái.* 5. Hiền lành, dịu dàng. *Une petite fille douce et gentille: Một bé gái dịu dàng, dễ mến. Une physionomie douce: Một khuôn mặt hiền hậu.* 6. KỸ *Fer doux:* Sắt mềm (nguyên chất). 7. *Taille-douce:* Bức khắc họa. **II.** adv. 1. Loc. *Filer doux*: Dễ khuất phục, chịu phục tùng. 2. loc. adv. *Tout doux*: Khoan thai, thong thả. 3. Thân *En douce:* Không ai hay biết, kín đáo. **III.** n. 1. Nhẹ, giọng nhẹ. *Passer du grave au doux: Từ gay gắt sang nhẹ nhàng.* 2. Người hiền lành. *Heureux les doux!*: Người lành hưởng phúc.

douzain [duzɛ̃] n. m. 1. Tiền Pháp cổ. 2. Thơ mười hai câu.

douzaine [duzɛn] n. f. 1. Tá (mười hai). *Une douzaine d'œufs: Một tá trứng.* 2. Khoảng mười hai. *Une douzaine de personnes: Khoảng mười hai người.*

douze [duz] **I.** adv. inv. 1. adj. num. cardinal. Mười hai. *Les douze mois de l'année: Mười hai tháng trong năm.* 2. adj. num. ord. Số từ thứ tự. *Louis XII: Vua Luy thứ XII.* **II.** n. m. inv. 1. Con số 12. *Douze plus deux égale quatorze: Mười hai cộng hai thành mười bốn.* 2. Chỉ số lượng 12. *Le douze est mal écrit: Số 12 viết không rõ.* 3. Ngày thứ mười hai trong tháng. *Nous sommes le douze: Chúng ta đang ở ngày mười hai.*

douzième [duzjɛm] adj. và n. 1. Số từ chỉ thứ mười hai. *Le douzième rang: Hạng thứ mười hai.* ▷ *Le, la douzième: (hạng) thứ 12.* 2. adj. num. Thứ mười hai (phần). *La douzième partie d'une terre: Phần thứ mười hai của mảnh đất.* ▷ N. m. *Un douzième des terres: Một phần mười hai thửa đất.* TÀI *Douzième provisoire:* Phần ngân sách được phép tạm sử dụng. 3. n. f. NHẠC Quãng mười hai.

douzièmement [duzjɛmmɑ̃] adj. (Thứ) mười hai là.

doxologie [dɔksɔlɔʒi]n. f. LUẬTNHTHỜ Câu kinh tán dương Chúa Trời.

doyen, yenne [dwajɛ̃, jɛn] n. 1. Người kỳ cựu, cao tuổi nhất. *Le doyen du Sénat: Người cao tuổi nhất nghị viện.* ▷ Người cao tuổi nhất trong nhóm. *Elle est notre doyenne: Cô ấy là chị cả của chúng tôi.* 2. Chủ nhiệm khoa. *Le doyen de la faculté de droit: Vị chủ nhiệm khoa Luật.* 3. Danh hiệu cha xứ. *Un curé-doyen: Một cha xứ quân hạt.*

doyenné [dwaje(ɛ)ne] n. 1. n. m. Được phong chức cha xứ. ▷ Xứ đạo thuộc cha xứ. ▷ Nơi ở của cha xứ. 2. n. f. Cây, quả lê ngọt.

doyenneté [dwajɛnte] n. f. Tư cách người lớn tuổi nhất.

D.P.L.G. Chữ tắt của văn bằng được chính phủ cấp. *(Diplômé Par Le Gouvernement).*

Dr. Chữ tắt của Bác sĩ, tiến sĩ. *docteur.*

drachme [dʀakm] n. f. 1. CỔLA Trọng lượng bằng 4 gam. ▷ Đơn vị tiền tệ chính. 2. Đơn vị tiền tệ của Hy Lạp.

draconien, ienne [dʀakɔnjɛ̃, jɛn] adj. Hà khắc. *Conditions draconiennes: Những điều kiện hà khắc.*

drag [dʀag] n. m. Xe ngựa lớn.

dragage [dʀagaʒ] n. m. Sự nạo vét (lòng sông). *Dragage d'un chenal: Sự nạo vét lòng kênh.* ▷ *Dragage de mines:* Sự rà mìn, vớt mìn.

1. dragée [dʀaʒe] n. f. 1. Kẹo hạnh nhân; kẹo trứng chim. *Des dragées de baptême: Kẹo hạnh nhân lễ rửa tội.* ▷ Bóng *Tenir la dragée haute à qqn:* Thách cao giá, treo giá ngọc (ý nói: bắt phải trả giá cao cho một đặc lợi gì). 2. Đạn ghém.

2. dragée [dʀaʒe] n. f. NÔNG Hỗn hợp thức ăn cho súc vật (rơm, cỏ...).

drageoir [dʀaʒwaʀ] n. m. Cũ Hộp đựng kẹo hạnh nhân.

drageon [dʀaʒõ] n. m. Chồi rễ.

drageonnage [dʀaʒɔnaʒ] hay **drageonnement** [dʀaʒɔnmɑ̃] n. m. Sự nẩy chồi rễ.

drageonner [dʀaʒɔne] v. intr. [1] Mọc chồi, nẩy chồi.

dragon [dʀagõ] n. m. **I.** 1. Con rồng (vật huyền thoại có móng, cánh và đuôi rắn). *Le dragon du jardin des Hespérides: Những con rồng ở vườn Hespêrit.* ▷ *Spécial.* Con quỷ. *Saint Michel terrassant le dragon: Thánh Misen quật ngã con quỷ.* 2. Bóng Người giám thủ cứng rắn. 3. ĐỘNG *Dragon volant: Thằn lằn bay.* ▷ *Dragon de Komodo:* Kỳ đà ở đảo Kômôđô. 4. THIÊN *Le Dragon:* Chòm sao Đại long (nằm giữa Đại hùng tinh và Tiểu hùng tinh). **II.** Cũ. Long kỵ binh.

dragonnade [dʀagɔnad] n. f. SỬ Cuộc tàn sát những tín đồ Tin lành dưới thời Luy XIV.

dragonne [dʀagɔn] n. f Dây lồng cổ tay ở chuôi gươm. ▷ Dây lồng cổ tay của máy ảnh, gậy trượt tuyết.

dragonnier [dʀagɔnje] n. m. Cây máu rồng.

drague [dRag] n. f. 1. Cái giậm (bắt sò). 2. Thiết bị nạo vét. *Drague à godets: Thiết bị nạo bằng gầu.* 3. Thân *La drague:* Sự mò gái.

draguer [dRage] v. tr. [1] 1. Đánh giậm. 2. Nạo vét lòng kênh mương. 3. Vớt mìn. 4. v. intr. Bóng,Thân Đi mò gái. ▷ v. tr. Dụ dỗ, chèo kéo. *Draguer une fille, un garçon: Dụ gái, dụ trai.*

dragueur, euse [dRagœR, øz] n. 1. Người đánh giậm. 2. n. m. Thợ nạo vét; công nhân tàu cuốc. 3. n. m. Tầu cuốc. ▷ *Dragueur de mines:* Xuồng vớt mìn. 4. Bóng,Thân Kẻ hay đi mò gái.

1. draille [dRaj] n. f. HẢI Dây kéo. *Draille de trinquette: Dây kéo buồm mũi.*

2. draille [dRaj] n. f. Phngữ Đường lên núi chăn thả trong mùa nắng.

drain [dRɛ̃] n. m. 1. Cống (ngầm) tiêu nước. 2. Y Ống dẫn lưu (mủ, nước trong cơ thể).

drainage [dRɛnaʒ] n. m. 1. Sự tiêu thoát nước. 2. Y Sự dẫn lưu. 3. Bóng Sự thu hút; hấp dẫn. *Le drainage des bonnes volontés: Sự thu hút thiện chí.*

drainer [dRɛne] v. tr. [1] 1. Tiêu nước. 2. Y dẫn mủ, dẫn lưu. 3. Bóng Thu hút, tập hợp. *Drainer les capitaux: Thu hút tư bản.*

draisienne [dRɛzjɛn] n. f. Cổ. Xe ấy bằng chân (tiền thân của xe đạp).

draisine [dRɛzin] n. f. ĐSẮT Đầu goòng (xe kiểm tra đường ray).

drakkar [dRakaR] n. m. SỬ Thuyền rồng (tầu có sống mũi cao của bọn cướp biển).

dramatique [dRamatik] adj. và n. f. 1. (thuộc) Sân khấu. *L'art dramatique: Nghệ thuật sân khấu. Une œuvre dramatique: Một tác phẩm sân khấu.* ▷ N. f. Kịch truyền hình. 2. Gây xúc động. *Les passages dramatiques d'un roman: Những đoạn xúc động của một cuốn tiểu thuyết.* –Par anal. *Un récit dramatique: Một câu chuyện xúc động.* ▷ Thảm thương, trầm trọng, bi đát. *Des événements dramatiques: Những sự kiện bi đát.*

dramatiquement [dRamatikmɑ̃] adv. Một cách thảm thương, bi đát.

dramatisation [dRamatizasjõ] n. f. Sự quan trọng hóa, sự bi đát hóa.

dramatiser [dRamatize] v. tr. [1] 1. Bi đát hóa. *Dramatiser une scène: Bi đát hóa một cảnh* (lớp kịch). 2. Quan trọng hóa (một sự kiện, một tình huống).

dramaturge [dRamatyRʒ] n. Nhà soạn kịch; kịch tác gia.

dramaturgie [dRamatyRʒi] n. f. Nghệ thuật soạn kịch; luận bàn về kịch.

drame [dRam] n. m. 1. Cũ Kịch bản. V. pièce. ▷ *Spécial.* VĂN Kịch. *Le drame romantique: Kịch lãng mạn.* ▷ Mới Bi kịch. 2. Thảm kịch. *Les drames de la Révolution: Những thảm kịch của cuộc Cách mạng. Un drame épouvantable s'est produit dans cette famille: Một thảm kịch kinh hồn đã xảy ra trong gia đình này.*

drap [dRa] n. m. 1. Dạ. ▷ *Drap mortuaire:* Dạ phủ quan tài. ▷ *Drap d'or, de soie:* Vải kim tuyến, vải lụa. *Le Camp du drap d'or: Soái phủ.* 2. Khăn trải giường. ▷ Bóng *Dans de beaux draps:* Trong tình thế khó xử. *Il s'est mis dans de beaux draps: Nó lâm vào tình thế khó sử.*

drapé, ée [dRape] adj. và n. m. 1. Giả dạ; tuyết dạ. 2. Phủ dạ, bọc dạ. 3. Xếp nếp. –Bóng *Il est parti drapé dans sa dignité: Ông ta ra đi trong sự trang nghiêm, đường bệ.* ▷ N. m. *Un drapé:* Một cách xếp nếp (quần áo, màn trướng...).

drapeau [dRapo] n. m. 1. Cờ. *Le drapeau tricolore: Cờ tam tài.* ▷ *Drapeau blanc:* Cờ trắng (cờ hàng). ▷ Bóng *Être sous les drapeaux:* Nhập ngũ dưới cờ; tại ngũ. 2. HKHÔNG *Hélice en drapeau:* Cánh quạt hãm.

draper [dRape] v. tr. [1] **I.** 1. Xếp nếp; phủ vải xếp nếp. 2. Xếp nếp. *Draper une ceinture: Xếp nếp dây lưng.* **II.** v. pron. Khoác, choàng. *Se draper dans son manteau: Choàng chiếc áo ngoài.* ▷ Bóng *Se draper dans sa dignité:* Tỏ ra đường bệ, quý phái.

draperie [dRapRi] n. f. **I.** 1. Màn trướng xếp nếp. 2. HỌA, ĐKHẮC Vẽ, chạm hình quần áo xếp nếp. **II.** Nghề dệt dạ, buôn dạ. *Travailler dans la draperie: Làm việc trong xưởng dệt dạ.*

drapier, ière [dRapje, jɛR] n. Cổ. Người buôn dạ; thợ dệt dạ. –Appos. *Les marchands drapiers: Những lái buôn dạ.*

1. drastique [dRastik] adj. và n. m. (Thuốc) xổ, tẩy mạnh.

2. drastique [dRastik] adj. Triệt để, hà khắc. *Utiliser des moyens drastiques: Sử dụng những biện pháp hà khắc.*

dravidien, ienne [dRavidjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. Thuộc chủng tộc Đravidiêng (Nam Ấn). *L'art dravidien: Nghệ thuật Đravidiêng.* ▷ *Langues dravidiennes:* Tiếng nói, ngôn ngữ Đravidiêng.

drawback [dRobak] n. m. Sự hoàn lại thuế nhập nguyên liệu.

drayer [dRɛje] v. tr. [24] KỸ Lạng da, bào da.

drayoire [dRɛ(e)jwaR] n. f. KỸ Dao lạng (bào) da thuộc.

dreadnought [dRɛdnɔt] HẢI Cũ Thiết giáp hạm, tàu chiến lớn.

drêche [dRɛʃ] n. f. Bã rượu bia.

1. drège [dRɛʒ] n. f. Lưới vét (đánh cá biển).

2. drège [dRɛʒ] n. f. KỸ Lược gỡ hạt gai.

drelin [dʀəlɛ̃] interj. và n. m. Tiếng leng keng (của chuông).

dressage [dʀesaʒ] n. m. **1.** Sự dựng lên, lập nên. **2.** KỸ Sự nắn thẳng, sửa cho phẳng. **3.** Sự luyện tập, sự dạy súc vật. *Le dressage des chiens de cirque: Sự huấn luyện chó làm xiếc.* –Khinh Sự dạy dỗ, uốn nắn. *Le dressage d'un enfant: Sự dạy dỗ đứa trẻ.*

dresser [dʀe(ɛ)se] **I.** v. tr. [1] **1.** Dựng thẳng, ngẩng cao. *Dresser la tête: Ngẩng cao đầu.* –Bóng *Dresser l'oreille:* Lắng nghe. **2.** Dựng lên. *Dresser une échelle contre une façade: Dựng thang vào mặt tường.* **3.** Dựng lên, dựng. *Dresser un échafaud, une tente: Dựng giàn giáo; dựng lều.* **4.** KỸ Làm phẳng. *Dresser au rabot les chants d'une planche: Bào phẳng các thành ván.* **5.** Đặt, sắp đặt, sắp xếp, bày. *Dresser la table:* Bày bàn, sắp xếp bàn ăn. *Dresser un buffet:* Bày một bàn tiệc. **6.** Lập, chuẩn bị. *Dresser un contrat, un plan: Lập một hợp đồng, một kế hoạch.* **7.** Bóng *Dresser une personne contre une autre: Khích bác một người chống đối lại người khác.* **8.** Huấn luyện, dạy. *Dresser un chien: Huấn luyện một con chó.* –Par ext. *Je vais le dresser:* Tôi sẽ rèn cho nó. **II.** v. pron. **1.** Đứng thẳng lên. *Se dresser sur la pointe des pieds: Đứng thẳng trên đầu ngón chân* (kiễng chân). –Bóng *Se dresser sur ses ergots:* Sừng sộ. –Bóng *Avoir les cheveux qui se dressent sur la tête: Sợ dựng tóc gáy.* **2.** Bóng *Se dresser contre*: Đứng lên chống lại, nổi dậy. *Se dresser contre une injustice: Nổi dậy chống lại sự bất công.* **3.** (Passif). Có thể dạy được. *Les éléphants, les ours et même les chats se dressent: Voi, gấu và ngay cả mèo đều có thể dạy được.*

dresseur, euse [dʀesœʀ, øz] n. Người dạy thú.

dressoir [dʀeswaʀ] n. m. Tủ bát đĩa.

dreyfusard, arde [dʀefyzaʀ, aʀd] n. và adj. SỬ Người thuộc phái Đrâyphuýt (một sĩ quan bị kết án oan hồi 1899, đã gây ra sự bất bình trong dư luận Pháp).

dribble [dʀibl] n. m. THỂ Sự dẫn bóng lên.

dribbler [dʀible] v. intr. [1] THỂ Dẫn (dắt) bóng lên.

dribbleur [dʀiblœʀ] n. m. THỂ Cầu thủ dẫn bóng giỏi.

drift [dʀift] n. m. ĐCHẤT Băng tích lớp trầm tích do băng hà tạo nên.

drill [dʀij] n. m. ĐỘNG Khỉ đầu chó Châu Phi,

1. drille [dʀij] n. f. KỸ Cái khoan ruột gà.

2. drille [dʀij] n. m. **1.** Cũ Lính nhà nghề. **2.** *Un joyeux drille:* Một chàng vui tính, một tay vui nhộn.

drisse [dʀis] n. f. HẢI Dây kéo (buồm, cờ...).

drive [dʀajv] n. m. **1.** QVỢT Quả tiu (quần vợt). **2.** GOLF Cú phát bóng.

1. driver [dʀive] **1.** v. intr. [1] Tiu (bóng). ▷ v. tr. *Driver une balle: Tiu bóng.* **2.** v. tr. Đánh ngựa, dẫn ngựa (kéo xe).

2. driver [dʀi(aj)vœʀ] n. m. **1.** NGỰA Người đánh xe ngựa. **2.** GOLF Gậy đánh gôn (để phát bóng).

drogman [dʀɔgmɑ̃] n. m. Người phiên dịch.

drogue [dʀɔg] n. f. **1.** Cũ Thuốc, thuốc nhuộm. **2.** Khinh Thuốc uống. *Il absorbe trop de drogues: Nó uống quá nhiều thuốc.* **3.** Chất kích thích, ma túy. *Un trafiquant de drogue: Kẻ buôn lậu ma túy.*

drogué, ée [dʀɔge] n. Kẻ nghiện ma túy.

droguer [dʀɔge] **I.** v. tr. [1] Khinh Tống cho nhiều thuốc. *Droguer un malade: Tống quá nhiều thuốc cho một người bệnh.* **II.** v. pron. **1.** Uống quá nhiều thuốc. **2.** Dùng chất ma túy.

droguerie [dʀɔgʀi] n. f. **1.** Cũ Thuốc. **2.** Hàng bán thuốc (thuốc nhuộm, thuốc bảo dưỡng).

droguet [dʀɔgɛ] n. m. **1.** Cũ Vải pha len; vải hoa.

droguiste [dʀɔgist] n. Người bán thuốc nhuộm, thuốc vẽ hay thuốc bảo dưỡng.

1. droit [dʀwɑ] n. m. **I. 1.** Quyền. *Les droits et les devoirs: Quyền và nghĩa vụ. La déclaration des droits de l'homme: Tuyên ngôn nhân quyền. Être dans son droit: Có quyền làm như vậy.* ▷ *Avoir droit à:* Có quyền được hưởng, xứng đáng được. *Il a eu droit à une gratification: Anh ấy xứng đáng được tưởng thưởng.* –*Être en droit de:* Có quyền. –*Avoir un droit sur*: Có quyền quyết định điều gì. *Le père de famille de l'ancienne Rome avait droit de vie et de mort sur ses enfants: Người cha trong gia đình La Mã cổ có quyền định đoạt sinh tử với các con.* –*Droit divin:* Thần quyền, quyền tối thượng. *Monarque de droit divin: Quốc vương có quyền tối thượng.* –*Droit d'ainesse*: Quyền anh cả. –[Ý nghĩa tinh thần]. *Les droits de l'amitié: Tình thần bè bạn.* **2.** Thuế, tiền thu. *Droits de péage, d'octroi, d'enregistrement: Thuế cầu đường, thuế nhập thị, thuế trước bạ. Payer un droit d'entrée: Trả tiền vào cửa.* –*Droits d'auteur*: Bản quyền tác giả. **II.** *Le droit*: Luật, quy tắc. **1.** Những quy tắc pháp lý. *Opposer le droit à la force: Đối lập pháp lý với vũ lực.* **2.** Loc. *Faire droit à:* Chấp nhận. –*Faire droit à une demande: Chấp nhận đơn thỉnh cầu.* –*De droit, de plein droit:* Tất nhiên, đương nhiên. *Cela lui revient de droit: Cái này đương nhiên thuộc về nó.* –*À qui de droit:* Với đương sự. *Adressez-vous à qui de droit: Hãy hỏi đương sự. À bon droit:* Chính đáng.

Il se plaint à bon droit: Nó than phiền chính đáng. **3.** Khả năng (quyền) hành động theo ý muốn. *Le droit du plus fort: Quyền của kẻ mạnh.* **4.** Luật pháp. *Droit romain: Luật La Mã. Droit canon: Luật giáo hội. Droit civil: Luật dân sự. Droit pénal: Luật hình. Droit international: Luật quốc tế. Droit commercial: Luật thương mại.* **5.** Luật học. *Apprendre le droit: Học luật. La faculté de droit: Khoa Luật.*

2. droit, droite [dʀwa, dʀwat] adj. và adv. **I.** adj. **1.** Thẳng. *Droit comme un I: Thẳng như chữ I. Avoir le nez droit: Có mũi thẳng.* **2.** Thẳng. *Une ligne droite: Đường thẳng. En droite ligne*: Một cách thẳng đường, trực tiếp. **3.** Thẳng đứng. *Ce mur n'est pas bien droit: Bức tường này không thật thẳng đứng.* **4.** (Quần áo). *Veste droite*: Áo vạt thẳng. *Jupe droite:* Váy thẳng (trái với xòe). **5.** THIÊN *Ascension droite.* Trực giác (góc tạo ra bởi kinh tuyến và điểm xuân phân). **6.** HÌNH *Angle droit:* Góc vuông. ▷ N. m. *La somme des angles d'un triangle est égale à deux droits: Tổng các góc của một tam giác bằng hai góc vuông.* **7.** n. m. *Droit:* Cơ thẳng. **8.** Thẳng thắn, chính trực. *Un esprit droit: Một đầu óc chính trực.* **9.** (Người). *Un homme très droit: Một người rất thẳng thắn.* **II.** adv. **1.** Theo đường thẳng. *Aller droit devant soi: Đi thẳng trước mặt. Tout droit: Thẳng tiến.* **2.** Trực tiếp. *Aller droit au fait: Đi ngay vào việc.* ▷ *Marcher droit:* Đi đường thẳng. và Bóng Đi đường ngay, quang minh chính đại.

3. droit, droite [dʀwa, dʀwat] adj. và n. **1.** adj. Ở phía bên phải. *La main droite: Bàn tay phải. La rive droite: Bờ bên phải.* –Bóng *Le bras droit de qqn: Cánh tay phải* (người hỗ trợ đắc lực). Trái. gauche. **2.** n. m. Cú đấm tay phải. *Un direct du droit: Cú đấm thẳng bằng tay phải.*

droite [dʀwat] n. f. **1.** HÌNH Đường thẳng. ▷ *Droite affine:* Đường afin. **2.** Phía (bên) phải. *Prendre sur la droite: Quay sang phải. Garder sa droite.* Đi bên lề phải (đường). **3.** *La droite d'une assemblée:* Cánh hữu (bảo thủ). ▷ *La droite:* Phe bảo thủ. *–Un ministre de droite: Một bộ trưởng phe bảo thủ. Une revue d'extrême droite: Một tạp chí cực hữu.* **4.** loc. adv. *À droite:* Bên phải. *À droite et à gauche:* Khắp phía.

droitement [dʀwatmɑ̃] adv. Thẳng thắn; chính trực.

droitier, ière [dʀwatje, jɛʀ] adj. **1.** Thuận tay phải. *Êtes-vous droitier ou gaucher?: Anh thuận tay phải hay tay trái?* **2.** Thân Hữu khuynh. *Une déviation droitière: Một sự hữu khuynh.*

droiture [dʀwatyʀ] n. f. **1.** Tính cương trực, thẳng thắn. *La droiture du jugement: Sự công minh trong xét xử.* **2.** Tính cương trực, thẳng thắn công minh. *Un caractère plein de droiture: Một tính cách cương trực.*

drolatique [dʀolatik] adj. Khôi hài, hài hước, vui cười.

drôle [dʀol] n. m. và adj. **I.** n. m. **1.** Lỗithời Kẻ ranh ma, vô lại. ▷ Đứa bé tinh nghịch. *Un petit drôle: Một đứa trẻ tinh nghịch.* **2.** Đphg Đứa bé. **II.** adj. **1.** Vui, buồn cười, khôi hài. *Cet acteur est drôle: Nghệ sĩ này khôi hài thật.* –Thân *Ce n'est pas drôle:* Thật đáng buồn, tai hại. **2.** Kỳ cục, lạ lùng. *C'est drôle qu'il n'écrive pas comme prévu: Thật kỳ cục là nó đã không viết thư như dã hẹn.* ▷ Thân Lạ lùng, kỳ cục. *Un drôle de personnage, une drôle d'histoire: Một nhân vật kỳ cục; một chuyện kỳ lạ. –La drôle de guerre:* Cuộc chiến dị kỳ (không có hoạt động quân sự trên mặt trận Pháp-Đức hồi 9-1939 đến 5-1940). **3.** Thân (Nhấn mạnh). *Une drôle de bagarre:* Cuộc tranh cãi kịch liệt. *Il a une drôle de veine*: Nó có nhiều may mắn.

drôlement [dʀolmɑ̃] adv. **1.** Một cách khôi hài. **2.** Một cách kỳ cục. *Il est toujours drôlement attifé: Bao giờ nó cũng làm dỏm một cách kỳ cục.* **3.** Thân Cực kỳ. *C'est drôlement bien: Cực kỳ tốt. Il est drôlement fatigué: Nó vô cùng mệt mỏi.*

drôlerie [dʀolʀi] n. f. **1.** Chuyện (điều) buồn cười, tức cười, chọc cười. **2.** Chuyện buồn cười, khôi hài. *Un livre plein de drôlerie: Một cuốn sách đầy chuyện buồn cười.*

drôlesse [dʀolɛs] n. f. Lỗithời Người đàn bà trơ trẽn, không biết xấu hổ.

dromadaire [dʀɔmadɛʀ] n. m. Lạc đà một bướu.

–drome, –dromie Từ tố có nghĩa là "chạy đua".

dronte [dʀõt] n. m. Một giống chim cưu nay đã tuyệt chủng; cu lười. Đồng dodo.

drop-goal [dʀɔpgol] n. m. THỂ Cú rớt bóng (trong bóng bầu dục). –Ellipt.: *drop.*

droséra [dʀozeʀa] n. m. Cây gọng vó (một loại cây ăn côn trùng vùng đồng lầy Châu Âu).

drosophile [dʀɔzɔfil] n. f. ĐỘNG Ruồi dấm (màu nâu sáng, dài 2mm).

drosse [dʀɔs] n. f. HẢI Cáp lái, dây lái.

drosser [dʀɔse] v. tr. [1] HẢI Đánh giạt sai đường (con tàu). *Courantqui drosse un navire sur un haut-fond: Dòng nước đánh giạt con tầu vào bãi cạn.*

dru, ue [dʀy] adj. **1.** Dày, rậm, mau. *Blés drus: Lúa mì rậm.* **2.** Bóng Dày. *Des pages drues et colorées: Các trang dày có màu.* **3.** adv. Rậm rạp, chi chít. *Ses cheveux poussent*

dru: Tóc mọc rậm rạp. La grêle tombe dru: Mưa đá rơi mau hạt.

drugstore [dʀœgstɔʀ] n. m. Hiệu tạp hóa lớn.

druide [dʀɥid] n. m. Đạo sĩ (xứ Gôlơ).

druidique [dʀɥidik] adj. Liên quan tới đạo sĩ.

druidisme [dʀɥidism] n. m. Đạo xứ Gôlơ.

drumlin [dʀœmlin] n. m. ĐỊAMẠO Đồi băng tích (hình bầu dục, hình thành sau thời tan băng).

drupe [dʀyp] n. f. THỰC Quả hạch (có hạt chứa nhân như mận, đào...).

dry [dʀaj] adj. và n. m. inv. 1. Ít ngọt (nói về sâm banh). *Extra-dry.* Rất ít ngọt. 2. n. m. Rượu cốc-tai pha bằng vang trắng và rượu gin.

dryade [dʀijad] n. f. THẦN Nữ thần rừng.

dry-farming [dʀajfaʀmiŋ] n. m. NÔNG Trồng trọt trên đất khô cằn. V. culture (nghĩa I, 1).

du [dy] art. m. s. 1. Mạo từ xác định kết hợp của *de* và *le. Le fils du voisin: Con của người hàng xóm.* 2. Mạo từ bộ phận. *Prendre du bon temps: Kéo dài thời gian (thong thả, chậm rãi).*

dû, due [dy] adj. và n. m. 1. Nợ phải trả. *Chose promise, chose due: Vật đã hứa cho là nợ phải trả.* ▷ N. m. *Réclamer son dû: Đòi nợ.* 2. Do bởi, vì chưng. *Une grande fatigue, due au surmenage: Một bã người vì làm quá sức.* 3. LUẬT *Acte en bonne et due forme: Chứng từ theo đúng thể thức.*

dual [dyal] n. m. TOÁN *Dual de l'espace vectoriel E:* Đối ngẫu của không gian vécto E.

dualisme [dyalism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết nhị nguyên. Trái. monisme. 2. *Par ext.* Tổ chức lưỡng hợp. *Le compromis de 1867 établit le dualisme de l'Autriche-Hongrie en constituant la monarchie austro-hongroise: Thỏa ước 1867 thiết lập thể chế lưỡng hợp Áo – Hung và tạo nên đế chế Áo-Hung.*

dualiste [dyalist] adj. và n. 1. Có tính nhị nguyên. *Théorie dualiste: Lý thuyết nhị nguyên.* 2. Theo thuyết nhị nguyên. ▷ Subst. *Un(e) dualiste: Một người theo thuyết nhị nguyên.*

dualité [dyalite] n. f. Tính hai mặt. –Tính nhị nguyên.

dubitatif, ive [dybitatif, iv] adj. Hoài nghi, nghi vấn, đáng ngờ. *Air, geste dubitatif: Thái độ hoài nghi; hành động đáng ngờ.*

dubitativement [dybitativmɑ̃] adv. Một cách đáng ngờ, hoài nghi. *Répondre dubitativement: Trả lời một cách hoài nghi.*

1. duc [dyk] n. m. 1. Cổ Công tước; quận công. *Les ducs de Bourgogne: Những công tước xứ Buốcgôn.* 2. Danh hiệu quý tộc cao nhất dưới chế độ cũ. –V. *archiduc,* và *grand-duc.*

2. duc [dyk] n. m. Cổ. Xe ngựa sang trọng hai chỗ (có chỗ ngồi cho gia nhân đằng sau).

3. duc [dyk] n. m. Chim cú.

ducal, ale, aux [dykal, o] adj. Thuộc về công tước. *Un palais ducal: Lâu đài của công tước.*

ducasse [dykas] n. f. Hội dân gian (ở miền Bắc nước Pháp). *La ducasse de Douai: Hội dân gian ở Đuai.*

ducat [dyka] n. m. Cổ. Tiền vàng cổ.

duce [dutʃe] n. m. *Le Duce:* Thủ lĩnh, danh xưng của Muxôlini.

duché [dyʃe] n. m. Đất của công tước, lãnh địa công quốc. *Le duché de Parme:* Đất của công tước xứ Pácmơ. *–Duché-pairie:* Lãnh địa của công tước nguyên lão.

duchesse [dyʃɛs] n. f. 1. Nữ công tước. *Anne, duchesse de Bretagne: Nữ công tước An, xứ Brơtanhơ.* 2. Công tước phu nhân. *La duchesse de Windsor: Công tước phu nhân Đơ Uynsơ.* ▷ Thân *Elle prend des allures de duchesse, elle fait sa duchesse:* Cô ta làm ra vẻ cao quý, bề trên. 3. Bóng *Lit à la duchesse:* Giường kiểu nữ công tước. ▷ *Duchesse:* Giường nghỉ có lưng tựa. 4. inv. Giống lê rất thơm, mềm. *Des poires duchesse: Những quả lê thơm.*

ducroire [dykʀwaʀ] n. m. TÀI Tiền hoa hồng bảo đảm (trả cho người môi giới).

ductile [dyktil] adj. KỸ Kéo giãn được (mà không đứt).

ductilité [dyktilite] n. f. KỸ Có thể kéo thành sợi. *De tous les métaux, l'or est celui qui possède la plus grande ductilité: Trong các kim loại, vàng là thứ có thể kéo giãn thành sợi tốt nhất.*

duègne [dɥɛɲ] n. f. Cổ Bảo mẫu, thị nữ. –SKHẤU Vai thị nữ. *Jouer les duègnes de Hugo: Đóng vai thị nữ của Huygô.*

1. duel [dɥɛl] n. m. 1. Cổ Cuộc song đấu, đấu tay đôi. 2. Cuộc thách đấu, quyết đấu. *Provoquer en duel: Thách đấu. Duel à l'épée, au pistolet: Thách đấu bằng kiếm, bằng súng.* 3. Bóng Cuộc đọ sức giữa hai đội quân. *Duel d'artillerie: Cuộc đấu pháo.* 4. Bóng *Duel oratoire:* Cuộc đối thoại hùng biện.

2. duel [dɥɛl] n. m. NGPHÁP Cặp đôi. *Le duel existe en grec, en sanscrit: Trong tiếng Hy Lạp, tiếng Phạn đều có cặp đôi.*

duelliste [dɥe(ɛ)list] n. m. Người thách đấu, người đấu tay đôi.

duettiste [dɥe(ɛ)tist] n. Người hát (đàn) bè đôi. *Des duettistes de music-hall: Những người hát bè đôi ở nhà hát ca vũ nhạc.*

duetto [dɥeto] n. m. NHẠC Nhạc bè đôi.

duffel-coat [dœfœlkot] n. m. Áo choàng liền mũ.

dugon [dygõ] hay **dugong** [dygõg] n. m. Loài hải ngưu (động vật có vú dài tới 3m sống ở bờ Ấn Độ Dương).

duit [dɥi] n. m. 1. Dòng khơi nhân tạo (để thông thuyền). 2. Cái đăng bắt cá (ở vùng cửa sông).

duite [dɥit] n. f. KỸ Độ dài sợi khổ, sợi canh (dệt vải).

dulçaquicole [dylsakɥikɔl] adj. SINH (Ở) nước ngọt.

dulcification [dylsifikasjõ] n. f. DƯỢC Sự làm dịu vị.

dulcifier [dylsifje] v. tr. [1] DƯỢC Làm dịu vị (giảm bớt vị chua hay đắng).

dulcinée [dylsine] n. f. Đùa Người tình, người yêu. *Il ne quitte pas sa dulcinée: Nó không rời được người tình.*

dulie [dyli] n. f. THẦN *Culte de dulie:* Sự thờ cúng các thánh, các thiên thần.

dum-dum [dumdum] n. f. inv. QUÂN Đạn dum dum. *L'emploi des dum-dum à été interdit par la Convention internationale de La Haye de 1899: Việc sử dụng đạn dum dum bị cấm bởi Thỏa ước quốc tế La Hay 1899.* –Appos. *Une balle dum-dum: Một viên đạn dum dum.*

dûment [dymã] adv. Hợp lệ, hợp thức.

dumping [dœmpiŋ] n. m. KTẾ Sự xuất khẩu phá giá. –*Par ext.* Sự bán phá giá.

dundee [dœndi] n. m. Cổ Thuyền nhỏ hai buồm.

dune [dyn] n. f. Cồn, đụn cát.

dunette [dynɛt] n. f. HẢI Khoang thượng phía đuôi hay dọc thân tầu.

duo [dyo, dɥo] n. m. NHẠC Bè đôi. *Chanter un duo: Hát bè đôi.* –Sự trình diễn hai bè. *Leur duo manquait d'harmonie: Sự trình diễn hai bè của họ không hòa giọng.* ▷ Thân *Ils se chamaillent encore, quel duo!: Họ lại cãi nhau, một bè đôi mới quý hóa làm sao!*

duodécimal, ale, aux [dɥodesimal, o] adj. TOÁN, TIN Thập nhị phân.

duodénal, ale, aux [dɥɔdenal, o] adj. GPHẪU (Thuộc) tá tràng.

duodénite [dɥɔdenit] n. f. Y Viêm tá tràng.

duodénum [dɥɔdenɔm] n. m. GPHẪU Tá tràng.

duodi [dɥodi] n. m. SỬ Ngày thứ hai trong tuần mười ngày (theo lịch cộng hòa).

duopole [dɥɔpɔl] n. m. KTẾ Sự song quyền.

dupe [dyp] 1. n. f. Kẻ bị lừa, người dễ lừa. *Faire des dupes: Đánh lừa, phỉnh gạt. Être la dupe de tout le monde: Bị mọi người dễ lừa.* ▷ *Un jeu de dupes, un marché de dupes:* Trò lừa đảo; sự mua lầm, mua hớ. 2. adj. *Être dupe, être dupe de (qqn, qqch): Bị lừa, bị lầm, bị hớ* (bởi ai, cái gì).

duper [dype] v. tr. [1] Lừa bịp. *Duper un concurrent: Lừa bịp một đối thủ.*

duperie [dypʀi] n. f. 1. Sự lừa bịp; vụ lừa bịp. *Être victime d'une duperie: Là nạn nhân của một vụ lừa bịp.* 2. Trạng thái bị bịp. *Vivre dans la duperie: Sống trong tình trạng bị lừa bịp.*

dupeur, euse [dypœʀ, øz] n. Cũ Kẻ lừa bịp, kẻ bịp bợm.

duplex [dyplɛks] n. m. 1. Hệ số nhị trùng (có thể vừa nhận vừa gửi tin). 2. Căn hộ hai phòng thuộc hai tầng.

duplicata [dyplikata] n. m. inv. LUẬT Bản sao. *Le duplicata d'un diplôme: Bản sao một văn bằng.*

duplicateur [dyplikatœʀ] n. m. KỸ Máy sao chụp, máy nhân bản.

duplication [dyplikasjõ] n. f. 1. Sự nhân bản. ▷ SINHHÓA Hiện tượng phân đôi. 2. Việc sao chép. 3. Đồng *duplex* (nghĩa 1).

duplicité [dyplisite] n. f. Tính hai mặt, tính giả dối.

dupliquer [dyplike] v. tr. 1. VIỄN Thiết lập hệ nhị trùng. 2. Sao chụp, nhân bản.

duquel V. lequel.

dur, dure [dyʀ] adj., adv. và n. **I.** adj. 1. Cứng, rắn. *Bijou en pierre dure: Trang sức bằng đá cứng. Une matière dure comme le fer: Một vật liệu cứng như sắt.* –Bóng *Croire qqch dur comme fer:* Tin tưởng vững chắc. ▷ *Un œuf dur:* Trứng luộc chín. 2. Không mềm. *Un lit dur: Chiếc giường cứng.* 3. Chắc, khó mở. *Tirez fort sur la poignée, elle est un peu dure: Kéo mạnh tay nắm, cửa hơi khó mở. Un fusil dur à la détente: Một khẩu súng cò hơi cứng.* –Bóng, Thân *Il est dur à la détente:* Ông ta hà tiện (ông ta hơi chậm hiểu). –HẢI *Mer dure:* Biển dữ, khó đi. ▷ Bóng *Avoir l'oreille dure, être dur d'oreille:* Hơi nghễnh ngãng. *Avoir la tête dure:* Cứng đầu cứng cổ, khó bảo, khó dạy. ▷ Thân Khó. *Un problème assez dur: Một bài toán khá khó.* ▷ *Dur à* (+ subst.): Chịu đựng được. *Être dur à la fatigue, au mal: Chịu được mệt mỏi, đau đớn.* ▷ *Dur à* (+ inf.): Khó mà... *Un plat dur à digérer: Món ăn khó tiêu.* –Bóng, Thân *Une personne dure à cuire:* Một con người kiên định, cố chấp, không biết sợ là gì, không dễ lay chuyển. –Subst. *Un dur à cuire: Một kẻ khó chơi.* 4. Khó chịu, khắc nghiệt. *Un hiver dur: Một mùa*

đông khắc nghiệt. Des reproches durs à entendre: Những lời khiển trách khó nghe. Les temps sont durs: Thời buổi khó khăn. Mener la vie dure à qqn: Gây khó cho ai. **5.** Cứng nhắc, thiếu thiện cảm. *Un visage fermé et dur: Một khuôn mặt thiếu cởi mở, thiếu thiện cảm. Un dessin dur: Một bức tranh cứng quèo.* **6.** Thiếu độ lượng, nghiệt ngã. *Un père dur pour ses enfants: Một người cha thiếu độ lượng với các con. Un cœur dur: Một trái tim nghiệt ngã.* **7.** *Eau dure: Nước cứng* (có quá nhiều calxi và magiê). **II.** adv. Thân Mạnh, dữ. *Taper dur: Đánh mạnh. Il gèle dur: Trời giá dữ.* **III.** **1.** n. m. Cứng. *Le dur et le moelleux: Cái cứng và cái mềm.* **2.** n. f. *Coucher sur la dure: Ngủ dưới đất.* **3.** n. Thân Kẻ không biết sợ, không bao giờ lùi bước. *"Je voulais être un homme. Un dur" (Sartre): "Tôi muốn làm một người. Một kẻ không biết sợ". Une dure: Một cô gái cứng cỏi.* **4.** loc. adv. *À la dure:* Cứng rắn, không khoan nhượng. *Un enfant élevé à la dure: Một đứa trẻ được dạy dỗ nghiêm khắc.*

durabilité [dyʀabilite] n. f. **1.** Tính bền bỉ, tính vững vàng. **2.** LUẬT Thời gian sử dụng một tài sản.

durable [dyʀabl] adj. Vững bền, lâu dài. *Une paix durable: Nền hòa bình lâu dài.*

durablement [dyʀabləmɑ̃] adv. Một cách bền vững, lâu dài.

duralumin [dyʀalymɛ̃] n. m. LKIM Đuyara.

duramen [dyʀamɛn] n. m. THỰC Gỗ lõi.

durant [dyʀɑ̃] prép. **1.** (Trước danh từ) Trong thời gian mà, trong. *Durant la Renaissance: Trong thời Phục hưng.* **2.** (Sau danh từ) Trong cả thời kỳ, suốt. *Il a souffert sa vie durant: Nó đã đau khổ trong cả cuộc đời.*

durcir [dyʀsiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Làm cứng lại, làm rắn lại. *La chaleur durcit la terre: Sức nóng làm cứng đất.* **2.** Bóng Làm cứng rắn thêm. *Durcir son attitude: Thái độ cứng rắn thêm.* **3.** Tạo vẻ chai cứng, kém hòa dịu. *La maladie avait durci ses traits: Bệnh tật đã khiến cho nét mặt nó chai cứng lại.* **II.** v. pron. hay intr. Cứng lại. *La colle se durcit* hay *durcit en séchant: Keo cứng lại khi khô.*

durcissement [dyʀsismɑ̃] n. m. Sự cứng lại, cứng rắn lại. *Le durcissement d'une pâte à la cuisson: Sự cứng lại của bột nhào khi chín.* ▷ Bóng *Le durcissement des positions des adversaires: Sự cứng rắn của lập trường các phe đối lập.*

durcisseur [dyʀsisœʀ] n. m. Chất làm cứng. *Mélanger le durcisseur et l'adhésif d'une colle: Pha chất làm cứng và chất dính cho hồ.*

durée [dyʀe] n. f. **1.** Thời gian (kéo dài), kỳ hạn. *La durée de la vie: Thời gian của cuộc đời.* **2.** NHẠC Độ dài (nốt nhạc). **3.** TRIẾT Độ lâu.

durement [dyʀmɑ̃] adv. Một cách mạnh, dữ, cứng rắn.

dure-mère [dyʀmɛʀ] n. f. GPHẪU Màng cứng (của não).

durer [dyʀe] v. intr. [1] **1.** Kéo dài, lâu, bền. *Leur entretien a duré une heure: Cuộc hội kiến của họ kéo dài một giờ.* **2.** Tồn tại; tiếp tục. *C'est trop beau pour que cela dure: Quá đẹp để tồn tại lâu. Faire durer le plaisir: Làm cho thú vui tiếp tục.* **3.** Dùng lâu được. *Ces chaussures ont duré un an: Giầy này dùng được một năm.* **4.** Có vẻ dài. *Cette heure dura une éternité: Giờ này dài như vô tận. Le temps me dure: Thời gian đối với tôi quá dài.* **5.** Thân, Đphg *Ne pas pouvoir durer en place:* Không thể ở nguyên một chỗ.

dureté [dyʀte] n. f. **1.** Sự cứng rắn, dai, bền. *La dureté du diamant, d'une viande: Sự cứng rắn của kim cương; sự dai của thịt.* **2.** Sự cứng rắn, thiếu uyển chuyển. *Dureté d'un visage, d'une voix: Sự cứng rắn của nét mặt; sự thiếu uyển chuyển của lời nói.* **3.** Sự khắc nghiệt, khó chịu. *La dureté d'un climat: Sự khắc nghiệt của khí hậu. La dureté d'une séparation: Sự khắc nghiệt của biệt ly.* **4.** Sự thiếu hài hòa, sự cứng nhắc. *La dureté des contours, du style: Sự thiếu hài hòa của những đường viền, của văn phong.* **5.** Sự nghiêm khắc, nghiệt ngã. *Dureté d'un chef envers ses subordonnés: Sự nghiệt ngã của thủ trưởng với người cấp dưới.* **6.** *Dureté de l'eau*: Độ cứng của nước.

durham [dyʀam] n. và adj. Giống bò Anh.

durillon [dyʀijɔ̃] n. m. Chai chân.

durit hay **durite** [dyʀit] n. f. KỸ Ống nối (bằng cao su tăng cường).

duse [dyz] n. f. KỸ Lỗ định cỡ.

duumvir [dyɔmviʀ] n. m. CỔLA Nhị pháp quan.

duumvirat [dyɔmviʀa] n. m. CỔLA **1.** Chức nhị pháp quan. **2.** Nhiệm kỳ nhị pháp quan.

duvet [dyvɛ] n. m. **I.** **1.** Lông tơ, lông măng (của chim). **2.** *Par ext.* Lông tơ của súc vật. *Le duvet de la chèvre du Cachemire: Lông tơ của dê Casomia.* **3.** Túi ngủ (chăn) lông tơ. **II.** *Par anal.* **1.** Vỏ có lông tơ của một số quả. *Le duvet d'une pêche: Lông tơ của đào.* **2.** Râu lún phún như tơ. *Un fin duvet ombrait sa lèvre supérieure: Một đám râu lún phún che môi trên của nó.*

duveté, ée [dyvte] adj. Phủ lông tơ. *Peau duvetée: Da phủ lông tơ.*

duveteux, euse [dyvtø, øz] adj. 1. Phủ lông tơ, mơn mởn lông tơ. 2. Giống như lông tơ. *Une étoffe duveteuse: Vải mịn như lông tơ.*

Dy HOÁ Ký hiệu của dysprôzi.

dyade [dijad] n. f. TRIẾTCỔ Thể đối, nhị tố. *La dyade pythagoricienne de l'unité et de l'infini: Thể đối Pytago của đơn vị và vô cực.*

dyke [dik] hay [dajk] n. m. ĐCHẤT Thể tường (mạch phún xuất thẳng đứng).

dynam–, –dynamie, dynamo– Từ tố có nghĩa là "lực".

dynamique [dinamik] adj. và n. **I.** adj. 1. Liên quan với động lực. *Électricité dynamique:* Điện động (trái với tĩnh điện). 2. Bóng Thể hiện trạng thái động. *Art dynamique: Nghệ thuật động.* Trái statique. 3. Bóng Năng động, linh hoạt. *Un chef d'équipe dynamique: Một trưởng nhóm năng động.* **II.** n. f. 1. CƠ Động lực học. 2. TÂM *Dynamique des groupes*: Động thái của các nhóm.

dynamiquement [dinamikmɑ̃] adv. 1. CƠ Về động lực học. 2. Một cách năng động, sống động.

dynamiser [dinamize] v. tr. [1] Kích động. *Dynamiser une équipe, un mouvement: Kích động một nhóm, một phong trào.*

dynamisme [dinamism] n. m. 1. Tính năng động. *Mener une entreprise avec dynamisme: Điều khiển một xí nghiệp với tính năng động.* 2. TRIẾT Thuyết động lực.

dynamiste [dinamist] adj. và n. TRIẾT Người theo thuyết động lực.

dynamitage [dinamitaʒ] n. m. Sự đánh mìn, làm nổ mìn.

dynamite [dinamit] n. f. 1. Thuốc nổ dynamít. *La dynamite fut inventée par Nobel en 1867: Thuốc nổ dynamít do Nôben phát minh ra năm 1867. Dynamite-gomme:* Chất dynamit –gôm. 2. Bóng,Thân *C'est de la dynamite*: Đó là thuốc nổ (nói về một sự kiện có thể gây phản ứng dữ dội).

dynamiter [dinamite] v. tr. [1] Đánh mìn, nổ mìn. *Dynamiter une voie ferrée: Đánh mìn đường xe lửa.*

dynamiteur, euse [dinamitœʀ, øz] n. 1. Cũ Người chế tạo mìn. 2. Người đánh mìn, chuyên viên đánh mìn.

dynamo [dinamo] n. f. Máy phát điện (một chiều).

dynamo–électrique [dinamoelɛktʀik] adj. ĐIỆN Phát điện (bằng biến đổi cơ năng thành điện năng).

dynamographe [dinamɔgʀaf] n. m. Lực ký.

dynamométamorphisme [dinamometamɔʀfism] n. m. ĐCHẤT Sự biến chất động lực.

dynamomètre [dinamɔmetʀ] n. m. LÝ Lực kế. *Dynamomètre à ressort, piézoélectrique: Lực kế lò so; lực kế áp điện.*

dynamométrique [dinamɔmetʀik] adj. (Liên quan tới việc) Đo lực.

dynaste [dinast] n. m. SỬCỔ Vua chư hầu.

dynastie [dinasti] n. f. 1. Triều đại trị vì. *Dynastie des Mérovingiens, des Carolingiens, des Capétiens: Triều đại Mêrôvanhgiêng, Carôlanhgiêng, Capêxiêng.* 2. *Par anal.* Dòng họ. *La dynastie des Estienne: Dòng họ Exchiên.*

dynastique [dinastik] adj. Thuộc về triều đại.

–dyne, dyn(o)– Từ tố có nghĩa là "lực".

dyne [din] n. f. LÝ Đin (đơn vị đo lực).

dynode [dinɔd] n. f. ĐTỬ Đinôt.

dys– Từ tố có nghĩa là "khó" "tình trạng xấu".

dysarthrie [dizaʀtʀi] n. f. Y Chứng loạn vận ngôn (khó phát tiếng).

dyschondroplasie [diskõndʀoplazi] n. f. Y Chứng loạn sinh sụn (chậm lớn).

dyschromatopsie [diskʀɔmatɔpsi] n. f. Y Chứng loạn mầu (không phân biệt rõ các mầu).

dyschromie [diskʀɔmi] n. f. Y Chứng loạn sắc tố (da).

dyscinésie [disinezi] hay **dyskinésie** [diskinezi] n. f. Y Chứng loạn vận động (cử động khó).

dyscrasie [diskʀazi] n. f. Y Chứng loạn thể tạng, thể tạng bệnh lý.

dyscrasique [diskʀazik] adj. (Liên quan tới) Thể tạng kém.

dysenterie [disãtʀi] n. f. Bệnh kiết ly. *La dysenterie amibienne est due à "Entamoeba histolytica"; la dysenterie bacillaire à une shigelle (bacille de Shiga): Bệnh ly amíp là do khuẩn trùng "Entamoeba histolytica", còn bệnh ly trực khuẩn là do "khuẩn trùng Siga".*

dysentérique [disãteʀik] adj. (Liên quan tới) bệnh kiết ly. *Syndrome dysentérique: Hội chứng kiết ly.*

dysfonctionnement [disfõksjɔnmɑ̃] n. m. Học Sự rối loạn chức năng.

dysglobulinémie [disglɔbylinemi] n. f. Y Sự rối loạn huyết cầu.

dysgraphie [disgʀafi] n. f. Y Tật khó viết.

dyshidrose hay **dysidrose** [diz(ɛ)idʀoz] n. f. Y Nấm tay-chân, nấm tổ đỉa.

dyskinésie. V. dyscinésie.

dyslexie [dislɛksi] n. f. Y Chứng loạn đọc.

dyslexique [dislɛksik] adj. và n. (Người) bị mắc chứng loạn đọc.

dysménorrhée [dismenɔʀe] n. f. Y Chứng thống kinh, kinh nguyệt đau.

dysorthographie [dizɔʀtɔgʀafi] n. f. Y Chứng loạn chính tả.

dysorthographique [dizɔʀtɔgʀafik] adj. và n. Y (Người) bị mắc chứng loạn chính tả.

dyspareunie [dispaʀøni] n. f. Y Chứng thống giao (giao hợp bị đau).

dyspepsie [dispɛpsi] n. f. Y Chứng khó tiêu.

dyspepsique [dispɛpsik] hay **dyspeptique** [dispɛptik] adj. (và n.) (Người) bị mắc chứng khó tiêu.

dyspnée [dispne] n. f. Y Chứng khó thở.

dyspraxie [dispʀaksi] n. f. Y Chứng mất khả năng điều khiển động tác.

dysprosium [dispʀozjɔm] n. m. HOÁ Chất đysprôzi.

dystonie [distɔni] n. f. Y Chứng loạn trương lực.

dystrophie [distʀɔfi] n. f. Y Chứng loạn dưỡng.

dysurie [dizyʀi] n. f. Y Chứng bí đái.

dytique [ditik] n. m. Con niềng niễng.



e [ə] n. m. **I.** Chữ thứ năm trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Un E majuscule: Một chữ E hoa. Un e minuscule: Một chữ e thường.* **II.** Abrév. **1.** SINH *Vitamine E:* Vitamin E (tan trong mỡ). **2.** ĐỊA E: Viết tắt của phương Đông. **3.** TOÁN *e:* Ký hiệu căn bản của logarit-Nêpe. **4.** NHẠC E: Nốt nhạc mi. **5.** LÝ E: Ký hiệu của năng lượng; e: ký hiệu của điện tử.

é–, ef–, es– hay **ex–** Tiền tố tiếng Latin chỉ một ý nghĩ bật ra, một sự lấy ra từ lòng đất, đi xa và hoàn thành.

eau [o] n. f. **I. 1.** Nước. *Eau de source, de pluie, de mer: Nước nguồn, nước mưa, nước biển. Eau claire, trouble: Nước trong, nước dục. Eau douce: Nước ngọt* (trái với *nước biển).* Thân *Marin d'eau douce: Thủy thủ nước ngọt* (chưa có kinh nghiệm). *Eau gazeuse:* Nước có gaz. *Eaux usées:* Nước thải. *Eau de vaisselle:* Nước rửa bát đĩa. Bóng, Thân Nước súp, xốt nhạt nhẽo. ▷ Loc. và prov. *C'est une goutte d'eau dans la mer: Đó là một giọt nước trong biển cả. C'est une tempête dans un verre d'eau: Đó là một con bão trong cốc nước* (ý nói làm ầm ĩ chẳng để làm gì). *Un coup d'épée dans l'eau: Một nhát guơm chém vào nước* (vô ích, công dã tràng, không kết quả). *Il faut se méfier de l'eau qui dort: Phải dè chừng mặt nước yên lặng* (bề ngoài dịu dàng, yên ả). *Mettre de l'eau dans son vin: Đổ nước vào rượu* (để chớ nên ồn ào, bớt cố chấp). *Se noyer dans un verre d'eau:* Làm hỏng việc gì vì một chút khó khăn, chết đuối đọi đèn. Bóng, Thân *Tourner en eau de boudin: Làm thành nước rửa lòng (thất bại). Vert d'eau:* Xanh nhạt. ▷ XDỰNG *Mettre hors d'eau un bâtiment:* Che kín một ngôi nhà. ▷ LUẬTNHTHƯ *Eau baptismale, bénite, consacrée: Nước rửa tội, nước thánh, nước thiêng.* **2.** Toàn bộ nước (biển, sông, hồ, ao)... *Le niveau des eaux: Mực nước. Hautes, basses eaux: Nước lên, nước xuống. Le bord de l'eau: Bờ sông.* ▷ Loc. và prov. *A fleur d'eau:* Trên mặt nước. *Au fil de l'eau:* Theo dòng. *D'ici là, il passera de l'eau sous les ponts:* Từ đây đến đó còn chán thì giờ, còn lâu. *Être comme un poisson dans l'eau:* Như cá gặp nước. *Grandes eaux:* Vòi phun nước; nước tự phun dưới đất lên. *L'eau va à la rivière:* Nước chảy chỗ trũng (đã giàu còn giàu thêm). *Nager entre deux eaux:* Bơi giữa hai dòng nước. Bóng Điều hòa cả hai bên. *Pêcher en eau trouble:* Đục nước béo cò. *Se jeter à l'eau:* Can đảm nhảy vào việc gì. *Tomber à l'eau:* Hỏng tuột, thất bại. *Son projet est tombé à l'eau: Dự án của nó đã thất bại.* ▷ HCHÍNH *Eaux et Forêts:* Ngành Thủy lâm. **3.** Plur., en loc. Nước khoáng chữa bệnh. *Ville d'eaux:* Thành phố có suối nước khoáng. *Aller aux eaux:* Đi tắm suối nước nóng. *Prendre les eaux:* Uống nước khoáng. –Sing. *Eau minérale, thermale: Suối nước khoáng, nước nóng.* **4.** Nước dùng trong dược phẩm, nước hoa, công nghiệp. *Eau oxygénée: Nước oxy già. Eau de Cologne: Nước thơm. Eau de toilette: Nước xức sau khi tắm rửa. Eau de Javel: Nước Giaven.* **II.** Nước do cơ thể tiết ra. **1.** En loc. Mồ hôi, nước bọt. *Suer sang et eau: Đổ mồ hôi sôi nước mắt. Être en eau: Đầm đìa mồ hôi. L'eau en vient à la bouche: Chảy nước dãi.* **2.** Plur. Nước màng ối. *Poche des eaux: Túi ối. Perdre les eaux: Vỡ màng ối.* **3.** Nước ngọt của trái cây. *Cette poire a beaucoup d'eau: Quả lê này có nhiều nước.* **III.** Nước ngọc. *Des perles d'une belle eau: Ngọc có màu nước đẹp.* ▷ Bóng *De la plus belle eau:* Hoàn toàn, thượng

hạng. –Mía *Un paresseux de la plus belle eau: Một kẻ lười biếng hoàn toàn.*

eau-de-vie [odvi] n. f. Rượu mạnh. *L'armagnac, le cognac, le rhum, le whisky sont des eaux-de-vie: Rượu ácmanhắc, rượu cônhắc, rượu rum, rượu uýtki đều là rượu mạnh.*

eau-forte [ofɔʀt] n. f. 1. Dung dịch acide nitric (để khắc đồng). *Une gravure à l'eau-forte: Một bức tranh khắc axít.* 2. MỸ Tranh khắc đồng. *Des eaux-fortes: Những bức tranh khắc đồng.*

eaux-vannes [ovan] n. f. pl. KỸ Nước hố phân.

ébahi, ie [ebai] adj. Sửng sốt, kinh ngạc. *En rester ébahi: Đứng sững như trời trồng.* Đồng éberlué, interdit.

ébahir [ebaiʀ] v. tr. [2] Làm cho kinh ngạc, sửng sốt. *Sa performance nous a ébahis: Thành tích của anh ta làm tôi kinh ngạc.* ▷ v. pron. Ngạc nhiên, sửng sốt.

ébahissement [ebaismɑ̃] n. m. Sự sửng sốt, kinh ngạc cực điểm. Đồng stupéfaction.

ébarbage [ebaʀbaʒ] hay **ébarbement** [ebaʀbəmɑ̃] n. m. Sự gọt hết sờm (ở đồ đúc), xén mép thừa (ở giấy), xén rễ, chặt vây cá, gọt đường gờ chỗ nối (đồ gốm).

ébarber [ebaʀbe] v. tr. [1] Gọt hết sờm (ở đồ đúc) xén mép thừa (ở giấy), xén rễ cây, chặt vây cá, gọt đường gờ chỗ nối (ở đồ gốm). *Ébarber des plumes, de l'orge, du papier: Nhặt lông vũ, bỏ râu lúa đại mạch, xén mép thừa ở giấy. Ébarber une pièce de métal: Gọt hết sờm ở một miếng kim loại.*

ébarbeuse [ebaʀbøz] n. f. KỸ Máy gọt sờm (ở đồ đúc).

ébarboir [ebaʀbwaʀ] n. m. KỸ Dao gọt sờm, dao xén.

ébarbure [ebaʀbyʀ] n. f. KỸ Vụn gọt sờm, rẻo giấy xén ra.

ébats [eba(ɑ)] n. m. pl. Sự vui đùa, nô giỡn, đùa bỡn. –Spécial. *Ébats amoureux: Sự đùa bỡn với tình yêu.*

ébattre (s') [ebatʀ] v. pron. [81] Vui đùa, nô giỡn. *Enfants qui s'ébattent: Trẻ em đang vui đùa.* Đồng folâtrer.

ébaubi, ie [ebobi] adj. Thân Kinh ngạc, sửng sốt.

ébaubir [ebobiʀ] v. tr. [2] Làm cho kinh ngạc, sửng sốt.

ébauchage [eboʃaʒ] n. m. KỸ Sự phác hình, phác thảo.

ébauche [eboʃ] n. f. 1. Phác hình, phác thảo. *La première ébauche d'un tableau, d'une sculpture, d'un roman: Phác thảo đầu tiên của một bức tranh, một bức tượng, một cuốn tiểu thuyết.* –Bóng *L'ébauche d'une législation: Phác thảo một nền pháp chế.* 2. Biểu thị sơ qua, mới hé. *L'ébauche d'un sourire: Nụ cười mới hé.* Đồng esquisse 3. KỸ Hình dáng thô sơ của một vật. *Une ébauche de clé: Hình dáng thô sơ của chiếc chìa khóa.*

ébaucher [eboʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Phác thảo. *Ébaucher une statue: Phác thảo một bức tượng. Ébaucher un roman: Phác thảo một cuốn tiểu thuyết.* 2. KỸ Phác hình, đẽo phác, đẽo nhỏ bớt. *Ébaucher du chanvre: Làm nhỏ bớt một cây gai. Ébaucher un diamant: Đẽo phác một viên kim cương.* 3. Bóng Bắt đầu hé ra. *Ébaucher un geste, un sourire: Bắt đầu một cử chỉ, hé nụ cười. Ébaucher une idylle: Bắt đầu một thiên diễm tình.* Đồng esquisser. Trái achever, parfaire. **II.** v. pron. Lờ mờ hiện ra.

ébaucheur, euse [eboʃœʀ, øz] n. KỸ Thợ phác hình, phác thảo.

ébauchoir [eboʃwaʀ] n. m. KỸ Dao dùng để phác tượng, đục phác.

ébaudir [ebodiʀ] v. tr. [2] Cũ Làm vui, giải trí. ▷ v. pron. (Cổ s'esbaudir). Vui vẻ, vui thích, giải trí.

ébénacées [ebenase] n. f. pl. THỰC Họ thị.

ébénales [ebenal] n. f. pl. THỰC Bộ thị.

ébène [ebɛn] n. f. 1. Gỗ mun. 2. Bóng Màu đen nhánh. *Chevelure d'ébène: Tóc đen như mun.* ▷ *Bois d'ébène:* Mọi da đen (xưa).

ébénier [ebenje] n. m. Cây gỗ mun. ▷ *Faux ébénier:* Cây kim tước hoa, cây đậu chổi.

ébéniste [ebenist] n. m. 1. Thợ đóng đồ gỗ mun, gỗ quý. 2. *Par ext.* Thợ làm và bán đồ gỗ.

ébénisterie [ebenistəʀi] n. f. Nghề đóng đồ gỗ quý.

éberlué, ée [ebɛʀlye] adj. Rất ngạc nhiên, sửng sốt.

éberluer [ebɛʀlye] v. tr. [1] Lỗithời Làm kinh ngạc, sửng sốt.

éblouir [ebluiʀ] v. tr. [2] 1. Làm lóa, chói mắt, hoa mắt. *Le soleil l'éblouissait: Mặt trời làm nó chói mắt.* 2. Bóng Làm choáng người, loè. *Se laisser éblouir par l'éloquence de qqn: Để bị choáng người bởi tài hùng biện của ai.* ▷ Mới Gây ra sự thán phục, kinh ngạc. *Sa virtuosité nous a éblouis: Tài điêu luyện của nó làm chúng tôi thán phục.*

éblouissant, ante [ebluisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm lóa mắt, chói lọi. *Une neige éblouissante: Tuyết sáng chói.* 2. Bóng Đẹp rực rỡ, chói ngời. *Une grâce éblouissante: Vẻ duyên dáng rực rỡ.*

éblouissement [ebluismɑ̃] n. m. 1. Sự lóa mắt, chói mắt. *L'éblouissement provoqué par les phares: Chói mắt vì đèn pha.* ▷ *Par ext.* Quáng mắt. *Des éblouissements causés par*

la fatigue: Quáng mắt vì mệt nhọc. **2.** Bóng Thán phục, cảm phục. *Ce spectacle fut un éblouissement: Cuộc biểu diễn này làm người ta thán phục.*

ébonite [ebɔnit] n. f. KỸ Êbônít (cao su cứng).

éborgnage [ebɔrɲaʒ] n. m. VƯỜN Sự tỉa bớt những mầm cây.

éborgnement [ebɔrɲəmɑ̃] n. m. Sự tỉa bớt mầm cây.

éborgner [ebɔrɲe] v. tr. [1] **1.** Làm chột mắt. **2.** VƯỜN Tỉa bớt mầm mắt ở cây. **3.** v. pron. Bị chột mắt.

éboueur [ebuœr] n. m. Người dọn bùn rác. Đồng boueur hay boueux.

ébouillantage [ebujɑ̃taʒ] n. m. Sự trụng (nhúng) nước sôi.

ébouillanter [ebujɑ̃te] v. tr. [1] Nhúng, trần nước sôi. *Ébouillanter une volaille pour la plumer: Nhúng nước sôi gà vịt để nhổ lông. Ébouillanter une théière: Tráng nước sôi một ấm chè.* ▷ v. pron. Bị bỏng nước sôi.

éboulement [ebulmɑ̃] n. m. **1.** Sự sụt lở đất. *L'éboulement d'une muraille: Sự sụt lở bức tường thành.* **2.** Đất đá sụt lở.

ébouler [ebule] **1.** v. tr. [1] Làm sụt lở, đổ xuống. **2.** v. pron. Sụt lở, gục xuống. *Le tunnel s'est éboulé: Đường hầm sụt lở.*

éboulis [ebuli] n.m. **1.** Đất đá sụt lở. **2.** ĐỊAMẠO Lở tích.

ébourgeonnage [eburʒɔnaʒ] hay **ébourgeonnement** [eburʒɔnmɑ̃] n. m. Sự tỉa chồi.

ébourgeonner [eburʒɔne] v. tr. [1] VƯỜN Tỉa chồi cho cây.

ébouriffant, ante [eburifɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Dị thường, quái lạ. *Un succès ébouriffant: Một thành công dị thường.*

ébouriffé, ée [eburife] adj. Bù xù; bơ phờ. *–Par ext. Tu es tout ébouriffé: Trông mày bơ phờ quá.*

ébouriffer [eburife] v. tr. [1] **1.** Làm bù xù, rối bù (tóc). **2.** Bóng, Thân Làm kinh ngạc, sửng sốt. **3.** v. pron. *S'ébouriffer les cheveux: Làm rối bù dầu tóc.*

ébourrer [ebure] v. tr. [1] KỸ Cạo lông (da thú).

ébouter [ebute] v. tr. [1] KỸ Vạt đầu; xén đầu.

ébranchage [ebrɑ̃ʃaʒ] hay **ébranchement** [ebrɑ̃ʃmɑ̃] n. m. Sự chặt cành, tỉa cành.

ébrancher [ebrɑ̃ʃe] v. tr. [1] Tỉa cành, chặt bớt cành.

ébranchoir [ebrɑ̃ʃwar] n. m. Câu liêm tỉa cành.

ébranlement [ebrɑ̃lmɑ̃] n. m. **1.** Sự lung lay, rung chuyển. ▷ LÝ Sự xô lệch; lay chuyển. **2.** Bóng Sự lay động, rung chuyển. *L'ébranlement d'un empire: Sự lung lay của một đế quốc.* **3.** Chấn động thần kinh. *L'ébranlement dû à un accident: Sự chấn động (thần kinh) do tai nạn.*

ébranler [ebrɑ̃le] **I.** v. tr. [1] **1.** Làm lung lay; lay động, rung chuyển. *Le passage du train ébranlait toute la maison: Tầu hỏa đi qua làm rung chuyển cả nhà.* **2.** Làm lung lay: *Le vent a ébranlé la cheminée: Gió đã làm lung lay ống khói.* ▷ Bóng *Une crise qui ébranle l'État: Cuộc khủng hoảng làm lung lay Nhà nước. Ébranler sa santé: Làm hại sức khỏe.* **3.** Làm lung lay ý chí. *Vos raisons l'ont ébranlé: Lý lẽ của anh đã làm nó lung lay.* **II.** v. pron. Chuyển động, tiến bước. *Convoi qui s'ébranle: Đoàn xe chuyển động.*

ébrasement [ebrazmɑ̃] n. m. hay **ébrasure** [ebrazyr] n. f. **1.** XDỤNG Khoảng giữa gờ cửa, khuôn cửa và mặt tường bên trong. **2.** KTRÚC Độ loe của khuôn cửa.

ébraser [ebraze] v. tr. [1] KTRÚC Làm loe khuôn cửa, xây loe vào trong.

ébrèchement [ebrɛʃmɑ̃] n. m. Sự làm mẻ, sứt lưỡi dao.

ébrécher [ebreʃe] v. tr. [16] **1.** Làm sứt mẻ. *Ébrécher une tasse: Làm mẻ chiếc chén.* ▷ v. pron. *Le couteau s'est ébréché: Con dao bị mẻ.* **2.** Bóng, Thân Làm giảm, làm hao. *Ébrécher ses économies: Làm hao hụt tiền tiết kiệm.*

ébréchure [ebreʃyr] n. f. Vết mẻ, mảnh vỡ sứt.

ébriété [ebrijete] n. f. Sự say sưa.

ébrouement [ebrumɑ̃] n. m. Tiếng thở phì phò.

ébrouer (s') [ebrue] v. pron. [11] **1.** Thở phì phò (nói về súc vật). **2.** Giũ lông, giũ cánh, giũ mình. *Il s'ébroue après sa douche: Nó giũ mình sau khi tắm. Chien qui s'ébroue au sortir de l'eau: Con chó giũ mình khi ở dưới nước lên.*

ébruitement [ebrɥitmɑ̃] n. m. Sự tiết lộ.

ébruiter [ebrɥite] v. tr. [1] Tiết lộ, lộ ra. *Ébruiter une nouvelle: Tiết lộ một tin tức.* ▷ v. pron. *L'affaire s'est ébruitée: Công việc bị tiết lộ.*

ébulliomètre [ebyljɔmɛtr] hay **ébullioscope** [ebyljɔskɔp] n. m. LÝ Sôi kế (để xác định điểm sôi của một chất lỏng).

ébulliométrie [ebyljɔmetri] hay **ébullioscopie** [ebyljɔskɔpi] n. f. LÝ Phép đo nhiệt độ sôi.

ébullition [ebylisjõ] n.f. **1.** Sự sôi. ▷ LÝ Sự bay hơi. **2.** Bóng *En ébullition:* Sôi sục, bị kích động mạnh. *Une ville en ébullition: Một thành phố sục sôi.*

éburné, ée [ebyrne] hay **éburnéen, éenne** [ebyrneɛ̃, eɛn] adj. Giống ngà, như ngà.

écaillage [ekajaʒ] n. m. **1.** Sự đánh vảy (cá); sự tách vỏ (sò, hến). **2.** KỸ Sự bong, tróc vảy.

écaille [eka(ɑ)j] n. f. **1.** Vảy. **2.** Đồi mồi. **3.** Cũ Vỏ trai, sò, hến. **4.** Vảy bong. *Des écailles de peinture: Vảy sơn bong.* –Bóng *Les écailles lui sont tombées des yeux: Nó đã sáng mắt ra* (đã nhận ra sự thật). **5.** THỰC Lớp vỏ bọc mầm cây. *Les écailles d'un bourgeon: Các lớp vỏ bọc mầm. Écailles d'un lis: Các lớp vỏ bọc của hoa loa kèn.* **6.** GPHẪU Vảy xương. **7.** CGCHÍNH Tấm mảng vôi trát tường.

1. écailler [ekaje] v. tr. [1] **1.** Đánh vảy. *Écailler un poisson: Đánh vảy cá.* **2.** Tách vỏ (trai, sò). *Écailler des huitres: Tách vỏ sò.* **3.** Bóc vảy. ▷ v. pron. *Vernis qui s'écaille: Lớp vécni bị tróc vảy.*

2. écailler, ère [ekaje, ɛr] n. Người bán trai sò.

écailleux, euse [ekajø, øz] adj. **1.** Có vảy. *Un poisson, un bulbe écailleux: Một con cá, một củ hành có vảy.* **2.** Tróc vảy. *Ardoise écailleuse: Đá lợp tróc vảy.*

écaillure [ekajyr] n. f. KỸ Vảy tróc. *Les écaillures d'un vernis: Những vảy tróc của lớp vécni.*

écale [ekal] n. f. Vỏ cứng (của hạt, quả).

écaler [ekale] v. tr. [1] Bóc vỏ cứng. *Écaler des noix: Tách vỏ hạt dẻ.* –Par ext. *Écaler des œufs: Bóc vỏ trứng.*

écalure [ekalyr] n. f. Màng cứng (của hạt). *Écalure de café: Màng cứng của hạt cà phê.*

écang [ekɑ̃] n. m. Dùi đập.

écanguer [ekɑ̃ge] v. tr. [1] KỸ Đập giập thân cây (lanh, gai) để lấy sợi.

écarlate [ekarlat] n. f. và adj. **1.** n. f. Mầu đỏ rực, đỏ thắm. –*Par ext.* Vải đỏ thắm. *Un manteau d'écarlate: Áo khoác màu đỏ thắm.* **2.** Có mầu đỏ rực. *Des rideaux écarlates: Các rèm cửa mầu đỏ rực. Devenir écarlate de fureur: Đỏ mặt tía tai vì giận dữ.*

écarquiller [ekarkije] v. tr. [1] Mở to mắt, giương mắt.

1. écart [ekar] n. m. **1.** Khoảng cách. *L'écart des doigts: Khoảng cách giữa các ngón tay.* ▷ *Faire le grand écart:* Xoạc chân. **2.** Sự khác biệt, chênh lệch. *Des écarts de température, de prix: Sự chênh lệch nhiệt độ, giá cả. L'écart entre le rêve et la réalité: Sự khác biệt giữa mộng và thực. Écart entre le modèle et la copie: Sự khác biệt giữa mẫu và bản sao.* ▷ THKÊ *Écart quadratique moyen* hay *variance*: Phương sai. *Écart type:* Căn bậc hai của phương sai. ▷ LÝ *Écart angulaire:* Độ lệch góc. **3.** Sự trệch (hướng, đường). *Le cheval a fait un écart: Con ngựa chạy chệch đường.* ▷ Bóng Sự lỗi lầm, sự lầm lạc; ngoài lệ. *Des écarts de jeunesse, de langage: Những lầm lạc của tuổi trẻ; những ngoại lệ ngôn ngữ.* **4.** HCHÍNH Xóm (chòm) hẻo lánh. **5.** YTHÚ Sự bong gân vai ngựa. **6.** Loc. adv. *À l'écart:* Xa lánh; riêng lẻ. *Habiter à l'écart: Ở xa lánh.* Bóng *Laisser, tenir qqn a l'écart:* Gạt ại ra, bỏ rơi ai. **7.** Loc. prép. *À l'écart de:* Ở ngoài, ở xa. *Une maison à l'écart de la ville: Một ngôi nhà ở xa thành phố.* Bóng *Rester à l'écart des discussions: Đứng ngoài cuộc tranh luận.*

2. écart [ekar] n. m. Sự loại bài, chui bài; bài chui.

écarté [ekarte] n. m. Bài cáctê.

écartelé [ekartəle] adj. m. HUYHỌC Bị chia tư; xé xác phanh thây.

écartèlement [ekartɛlmɑ̃] n. m. Hình phạt tứ mã phân thây.

écarteler [ekartəle] v. tr. [20] **1.** Xé xác, phân thây. **2.** Bóng Chia xé, giằng co. *Être écartelé entre des sentiments contraires: Bị chia xé giữa các tình cảm trái ngược nhau.*

écartement [ekartəmɑ̃] n. m. **1.** Sự tách ra, phân ra. **2.** Trạng thái tách biệt. **3.** Khoảng cách. *Écartement des rails de chemin de fer: Khoảng cách giữa các đường ray. Écartement des yeux: Khoảng cách giữa hai mắt.*

1. écarter [ekarte] **I.** v. tr. [1] **1.** Tách ra, dịch xa ra. *Écarter les jambes: Xoạc chân. Écarter une chaise de la table: Dịch xa ghế khỏi bàn.* **2.** Tách ra, cách ly. *Écarter un enfant d'un endroit dangereux: Tách xa đứa trẻ khỏi nơi nguy hiểm.* **3.** Gạt bỏ. *Écarter les branches pour passer: Gạt cành cây để lấy lối đi.* **4.** Xua đuổi, gạt đi. *Écarter les importuns: Xua đuổi những kẻ quấy rầy.* Bóng *Écarter un risque, un danger: Loại trừ rủi ro nguy hiểm.* ▷ Loại bỏ. *Sa candidature a été écartée: Việc ứng cử của nó đã bị gạt bỏ.* **5.** Làm lạc hướng. *Écarter qqn de sa route: Làm lạc hướng ai.* Bóng *Écarter qqn de ses devoirs: Làm cho ai lãng quên bổn phận.* **II.** v. pron. **1.** Tách ra, tránh xa. *S'écarter d'un groupe, d'un endroit: Tách ra khỏi nhóm; tránh xa một nơi.* **2.** Quay sang hướng khác, lạc hướng. *S'écarter de son chemin: Lạc sang đường khác.* Bóng *S'écarter de son sujet: Lạc đề.*

2. écarter [ekarte] v. tr. [1] Chui bài, dập bài.

écarteur [ekartœr] n. m. **1.** Người đấu bò. **2.** PHẪU Cái banh (để mở rộng chỗ mổ).

ecballium [e(ɛ)kbaljɔm] n. m. Cây họ bầu bí (có đặc điểm bắn hạt đi xa).

ecce homo [ekseɔmo] n. m. inv. MỸ Tranh (tượng) chúa đội vành gai.

ecchymose [ekimoz] n. f. Y Vết bầm tím (máu). Đồng bleu.

ecclésial, ale, aux [eklezjal, o] adj. (Thuộc) Giáo hội, nhà thờ, hội thánh.

ecclésiastique [eklezjastik] adj. và n. m. Có liên quan tới nhà thờ, Giáo hội. *Fonctions ecclésiastiques: Các chức vụ nhà thờ (Giáo hội).* ▷ N. m. Thành viên giới tăng lữ, thầy tu, giáo sĩ. *Un jeune ecclésiastique: Một thầy tu trẻ tuổi.*

ecclésiologie [eklezjɔlɔʒi] n. f. THẦN Giáo hội học.

ecdysone [ekdizɔn] n. f. SINHHÓA Ecđisơn (một hoóc môn).

écervelé, ée [eseRvəle] adj. và n. Khờ khạo, ngốc nghếch.

échafaud [eʃafo] n. m. 1. Đoạn đầu đài. *Monter à* (hay *sur*) *l'échafaud: Lên đoạn đầu đài.* ▷ *Par ext.* Tội tử hình. *Risquer l'échafaud: Có nguy cơ bị tử hình.* 2. Cũ Giàn giáo khán đài.

échafaudage [eʃafodaʒ] n. m. 1. Giàn giáo. 2. *Par ext.* Chồng chất cao. *Un échafaudage de caisses: Một chồng cao những thùng.* –Bóng Mớ hỗn tạp. *Ce bel échafaudage s'est écroulé devant les faits: Cái mớ hỗn tạp hão huyền này đã sụp đổ trước sự thực.* 3. Sự xây dựng, kết cấu. *L'échafaudage d'une œuvre philosophique: Sự xây dựng một công trình triết học.*

échafauder [eʃafode] 1. v. intr. [1] Dựng giàn giáo. 2. v. tr. Bóng Xây dựng, kết cấu. *Échafauder un plan, une théorie, des hypothèses: Xây dựng một kế hoạch; kết cấu một lý thuyết, một giả thuyết.*

échalas [eʃala] n. m. Cọc đỡ cây leo. –Bóng Người gầy cao, lêu nghêu.

échalasser [eʃalase] v. tr. [1] Cắm cọc leo cho cây.

échalier [eʃalje] hay **échalis** [eʃali] n. m. Thang leo giậu; rào giậu.

échalote [eʃalɔt] n. f. Củ hành, hẹ.

échancrer [eʃɑ̃kRe] v. tr. [1] Khoét sâu. *Littoral que la mer échancre: Bờ biển bị khoét sâu. Échancrer une robe: Khoét cổ áo dài.*

échancrure [eʃɑ̃kRyR] n. f. Chỗ khoét sâu. *Échancrures d'un littoral: Chỗ khoét sâu ở một bờ biển. Échancrure d'un corsage: Cổ khoét sâu ở áo nịt.*

échange [eʃɑ̃ʒ] n. m. 1. Sự trao đổi, thay đổi, đổi. *Faire, proposer un échange: Tiến hành, đề nghị một sự trao đổi.* ▷ LUẬT Sự trao đổi. *Échange avec soulte:* Trao đổi bù tiền. ▷ KTẾ *Échange direct:* Mậu dịch, trao đổi trực tiếp. *Échange indirect:* Trao đổi gián tiếp. *Échanges internationaux:* Mậu dịch quốc tế. ▷ (Nói về người). *Échange de prisonniers: Trao đổi tù binh. Échange de partenaires: Trao đổi đối tác.* 2. *Par anal.* Sự trao đổi qua lại với nhau điều gì. *Échange de compliments, de coups, de bons procédés: Trao đổi lời chúc tụng, đánh nhau, đối xử tốt với nhau. Un échange de vues: Trao đổi quan điểm.* 3. SINH Sự trao đổi chất. *Échanges gazeux:* Sự trao đổi khí. *Échanges cellulaires:* Trao đổi chất tế bào. ▷ HOÁ *Échange isotopique: Trao đổi đồng vị.* ▷ LÝ *Échange de chaleur:* Sự trao đổi nhiệt. 4. Loc. adv. *En échange:* Để bù lại, ngược lại. ▷ Loc., prép. *En échange de:* Để đổi lấy, thay cho.

échangeable [eʃɑ̃ʒabl] adj. Có thể đổi, trao đổi. *Des marchandises échangeables: Hàng hóa có thể trao đổi.*

échanger [eʃɑ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Đổi, trao đổi. *Échanger des livres: Trao đổi sách. Échanger du minerai contre des produits manufacturés: Trao đổi quặng lấy hàng thủ công.* ▷ (Nói về người). *Échanger des otages contre la promesse de l'impunité: Trao đổi con tin lấy lời hứa không bị trừng phạt.* 2. Trao đi, đổi lại. *Échanger une correspondance, des documents: Trao đổi văn thư, tài liệu.* –Bóng *Échanger des compliments, des injures: Khen tụng lẫn nhau; chửi bới lẫn nhau.*

échangeur [eʃɑ̃ʒœR] n. m. (và adj.) 1. KỸ *Échangeur de chaleur:* Thiết bị trao đổi nhiệt. 2. Cầu vượt (để tránh các giao lộ). 3. HÓA *Échangeur d'ions:* Chất trao đổi iông. *Les échangeurs d'ions sont utilisés pour adoucir l'eau: Những chất trao đổi iông được dùng để làm mềm nước.* –Adj. *Résine échangeuse d'ions: Chất nhựa trao đổi iông.* ▷ *Par ext.* Thiết bị trao đổi iông.

échangisme [eʃɑ̃ʒism] n. m. Sự trao đổi vợ, sự quần hôn.

échangiste [eʃɑ̃ʒist] n. 1. LUẬT Người đổi chác. 2. Kẻ quần hôn.

échanson [eʃɑ̃sõ] n. m. Viên bồi tửu. –Đùa Người hầu rượu.

échantillon [eʃɑ̃tijõ] n. m. 1. Mẫu; hàng mẫu. *Un échantillon de vin, de parfum, d'étoffe: Một mẫu rượu vang, nước hoa, vải.* ▷ Tiêu biểu, biểu tượng, mẫu, điển hình. *Un échantillon de l'humour britannique: Một tiêu biểu của óc khôi hài Anh quốc.* ▷ Bóng Ví dụ, kiểu mẫu. *Donner un échantillon de ses talents, de sa bassesse: Cho một ví dụ về tài năng, về sự hèn hạ của anh ta.* 2. XDỰNG Mẫu; tiêu chuẩn. *Pavés, briques, ardoises d'échantillon: Gạch lát, gạch, ngói đá đen tiêu chuẩn.* 3. THKÊ Mẫu, nhóm tiêu biểu. *Faire un sondage sur un échantillon de 2.000 personnes: Thăm dò trên một mẫu 2.000 người.*

E

échantillonnage [eʃɑ̃tijɔnaʒ] n. m. **1.** Tập mẫu, bộ mẫu. **2.** Sự lấy mẫu. *Échantillonnage d'étoffes, de marchandises:* Sự lấy mẫu vải, hàng hóa. **3.** THKÊ Sự chọn mẫu đặc trưng (để thống kê).

échantillonner [eʃɑ̃tijɔne] v. tr. [1] **1.** Lấy mẫu. *Échantillonner des vins:* Lấu mẫu rượu vang. **2.** KỸ *Échantillonner des peaux:* Lấy mẫu da. **3.** THKÊ Chọn mẫu thống kê.

échantillonneur, euse [eʃɑ̃tijɔnœʀ, øz] n. Người chọn mẫu.

échappatoire [eʃapatwaʀ] n. f. Lối thoát; giải pháp tháo gỡ.

échappée [eʃape] n. f. **1.** THỂ Sự bứt phá. **2.** *Échappée de vue,* và ngắn hơn, *échappée:* Khoảng trống thoáng có thể nhìn xa. *Il y a, entre les collines, une échappée superbe sur la mer:* Giữa các ngọn đồi, có một khoảng trống thoáng tuyệt diệu nhìn ra biển. **3.** Bóng Bóng dáng, nét chấm phá, sự thoáng bóng. *On trouve dans son ouvrage quelques échappées sur sa vie:* Người ta thấy trong tác phẩm này vài bóng dáng của cuộc đời ông ta. **4.** Lối đi, lối thoát. –*Échappée d'un escalier:* Khoảng cách tới trần trên cầu thang.

échappement [eʃapmɑ̃] n. m. KỸ **1.** "Con ngựa" con thả (cơ chế chỉnh động) trong đồng hồ. **2.** Sự thoát khí; bộ xả (khí). ▷ *Pot d'échappement:* Ống xả. *Échappement libre:* Sự xả trực tiếp.

échapper [eʃape] **I.** v. intr. [1] **1.** Thoát khỏi. *Échapper des mains de l'ennemi, à la surveillance d'un gardien: Thoát khỏi bàn tay kẻ thù, khỏi sự giám sát của người canh.* ▷ Tuột khỏi tay, sổng mất, vuột mất. *Elle sent bien que son mari lui échappe:* Cô ta cảm thấy rõ rằng người chồng đã vuột mất khỏi tay. ▷ *Laisser échapper:* Để tuột, tuột, sổng. *Laisser échapper un objet:* Để tuột một vật khỏi tay. *Laisser échapper un cri, un soupir, un secret:* Thốt ra một tiếng kêu; buột ra một tiếng thở dài, một điều bí mật. –Bóng *Laisser échapper sa chance, une occasion:* Để vuột mất vận may, một cơ hội. **2.** Tuột mất. *Le vase m'a échappé, m'a échappé des mains:* Cái bình tuột mất khỏi tay tôi. *Cet héritage pourrait bien vous échapper:* Gia tài thừa hưởng này có thể tuột mất khỏi tay anh. ▷ *Son nom m'échappe:* Tên nó tôi quên khuấy mất. ▷ Buột miệng, lỡ tay. *Le geste, le mot lui a échappé:* Hành động, lời nói lỡ buột ra. **3.** *Échapper à:* Thoát khỏi (ai). *Échapper à ses poursuivants:* Thoát khỏi kẻ đuổi theo. *Échapper à des recherches, des sévices:* Thoát khỏi sự truy tìm; thoát khỏi các hành động tàn nhẫn. –Trốn thoát; được cứu thoát. *Échapper à un accident, à la mort:* Thoát khỏi tai nạn, khỏi cái chết. ▷ Thoát khỏi, thoát được. *Il échappe à toute critique:* Nó thoát được mọi sự chỉ trích. ▷ *Échapper à une corvée:* Tránh được, thoát được sự lao dịch. **4.** Không hiểu, không nhận thấy. *Ce détail, ce sens, cette allusion m'a échappé:* Chi tiết này, ý này, lời bóng gió này tôi không nhận thấy. *Rien ne lui échappe.* Không có gì thoát khỏi mắt nó. **5.** Lẩn, trốn, thoát. *Ces revenus échappent à l'impôt:* Các khoản tiền thu nhập này trốn được thuế. **II.** v. tr. Cũ Tránh thoát được. *Il a échappé les pires dangers:* Nó đã tránh thoát được những hiểm họa. –Mới Trong mệnh đề. *L'échapper belle:* Thoát khỏi, thoát nạn. *Sa maison a brûlé, il l'a échappé belle:* Nhà cháy mà nó thoát nạn. **III.** v. pron. **1.** Trốn khỏi, vượt ngục. *Les détenus se sont échappés:* Những kẻ bị giam đã vượt ngục. Thân *J'essaierai de m'échapper un moment:* Tôi thử chuồn đi một lát. **2.** THỂ Bứt đi. *Un coureur s'est échappé:* Một tay đua đã bứt lên. **3.** Tuôn ra, phụt ra, trào ra. *Fumée qui s'échappe d'un conduit:* Khói tuôn ra từ đường ống. *Sang qui s'échappe d'une blessure:* Máu trào ra từ vết thương. –Bóng *Il a vu s'échapper ses dernières illusions:* Nó thấy những ảo vọng cuối cùng tan biến.

écharde [eʃaʀd] n. f. Cái giằm.

échardonner [eʃaʀdɔne] v. tr. [1] **1.** Loại bỏ các cây gai cho cách đồng. **2.** DỆT Làm nổi tuyết lên.

écharnage [eʃaʀnaʒ] n. m. Sự bào thịt còn bám ở da thú.

écharner [eʃaʀne] v. tr. [1] KỸ Bào thịt ở da thú trước khi thuộc.

écharpe [eʃaʀp] n. f. **1.** Băng chéo. *Écharpe tricolore de maire:* Băng chéo tam tài của thị trưởng. ▷ Băng đeo (treo) tay bị thương. *Avoir, porter le bras en écharpe:* Tay đeo trên băng. ▷ *Par ext. En écharpe:* Chéo qua vai, chéo qua; xiên. *Prendre un véhicule en écharpe:* Đâm xiên vào xe khác. QUÂN *Tir d'écharpe:* Bắn xiên, chéo. **2.** Khăn quàng vai. **3.** KỸ Thanh chéo.

écharper [eʃaʀpe] v. tr. [1] **1.** Đâm chém trọng thương. **2.** Băm nhừ; đánh nhừ tử, tàn sát. *Le meurtrier fut écharpé par la foule:* Kẻ sát nhân bị đám đông đánh nhừ tử. –Thân *Se faire écharper:* Bị một trận tơi bời (bằng hành động hoặc bằng lời nói).

échasse [eʃɑs] n. f. **1.** Cà kheo. ▷ Thân *Marcher, être monté sur des échasses:* Chân dài lêu nghêu; làm bộ kênh kiệu. **2.** XDỰNG Thanh đứng. **3.** Chim sếu.

échassiers [eʃɑsje] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim cao cẳng (bộ sếu). –Sing. Chim cao cẳng (cò, sếu, diệc...).

échauboulure [eʃobulyʀ] n. f. YTHÚ Chứng mụn đỏ ở bò, ngựa.

échaudage [eʃodaʒ] n. m. Sự nhúng nước sôi, sự dội nóng. *Spécial.* Sự bị táp nắng, cháy táp.

échaudé, ée [eʃode] adj. NÔNG Bị cháy táp. *Blé échaudé: Lúa mì bị cháy táp.*

échauder [eʃode] v. tr. [1] 1. Dội nước nóng, trụng (nhúng) nước sôi. *Échauder un cochon.* Dội nước nóng một con lợn (để dễ làm lông). 2. Làm bỏng bằng nước sôi. –Bóng *Être échaudé:* Bị một vố, làm ai bị rủi ro. ▷ Prov. *Chat échaudé craint l'eau froide: Chim phải tên sợ làn cây cong.*

échaudoir [eʃodwaR] n. m. KỸ 1. Nơi dội nước sôi trong lò mổ. 2. Nồi (thùng) để nhúng nước sôi súc vật.

échauffement [eʃofmɑ̃] n. m. Sự làm nóng; sự sưởi ấm. 1. KỸ Sự tăng nhiệt bất thường (ở động cơ); sự làm nóng máy ma sát. 2. THỂ Sự khởi động làm nóng. 3. Sự hấp hơi. *Échauffement des céréales, des farines: Sự hấp hơi của ngũ cốc, của bột.* 4. Lỗithời Sự viêm tấy nhẹ.

échauffer [eʃofe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm nóng, gây nhiệt. *Frottement qui échauffe un essieu: Cọ sát làm nóng trục xe.* –Loc. *Échauffer la bile, les oreilles à qqn: Làm nóng mặt ai* (kích động cho phát cáu). 2. Bóng Kích động; làm hăng lên. *La nouvelle échauffa les esprits: Tin đó kích động đầu óc.* 3. Lên men, hấp hơi. *Une trop longue exposition au soleil échauffe les grains: Phơi nắng quá dài làm hạt hấp hơi.* **II.** v. pron. 1. Sôi động lên, hoạt bát lên. *La conversation s'échauffe: Câu chuyện sôi động lên.* 2. Bắt đầu lên men, lên hấp hơi. *Les foins s'échauffent: Rơm rạ hấp hơi.* 3. THỂ Khởi động.

échaufourée [eʃofuRe] n. f. Cuộc ẩu đả. ▷ QUÂN Cuộc đụng độ lẻ tẻ.

échauguette [eʃogɛt] n. f. Chòi canh, vọng gác.

èche V. esche.

échéance [eʃeɑ̃s] n. f. 1. Kỳ hạn, hạn. *Échéance d'une lettre de change, d'une traité, d'un loyer: Kỳ hạn một hối phiếu, một thỏa ước, một món tiền thuê nhà.* ▷ *Payer de lourdes échéances: Trả nợ đã tới hạn. Faire face à ses échéances: Đối mặt với những món nợ đã tới hạn.* 2. Thời hạn. *Un emprunt à courte échéance: Món vay ngắn hạn.* ▷ Bóng *À longue échéance:* Dài hạn. *À brève échéance:* Sớm, ngay. *Je vous ferai part de mes conclusions à brève échéance: Tôi sẽ sớm cho anh biết kết luận của tôi.*

échéancier [eʃeɑ̃sje] n. m. Sổ kỳ hạn.

échéant, ante [eʃeɑ̃, ɑ̃t] 1. adj. Đến kỳ hạn. *Effet échéant: Hiệu ứng kỳ hạn.* 2. loc. adv. *Le cas échéant:* Nếu có dịp.

échec [eʃɛk] n. m. **I.** Plur. 1. Cờ, cờ tướng. *Une partie d'échecs: Một ván cờ.* 2. Quân cờ (vua). *Des échecs en ivoire: Những quân cờ bằng ngà.* **II.** Sing. 1. Nước chiếu tướng. *–Échec au roi: Chiếu tướng. Être en échec: Bị chiếu tướng. Échec et mat: Chiếu tướng và được.* ▷ Adj. *Être échec:* Bị chiếu bí. 2. *Par anal. Faire échec à:* Cản trở, ràng buộc; chống lại. *Faire échec à des manœuvres politiques: Chống lại những mưu đồ chính trị. –Tenir, mettre qqn en échec:* Gây khó khăn, cản trở ai; chống lại việc thực hiện ý đồ. 3. Không có kết quả; trượt, hỏng. *Tentative vouée à l'échec: Mưu toan vô vọng* (không kết quả). *Échec à un concours, un examen: Trượt thi, hỏng thi.* ▷ Thất bại. *Essuyer, subir un échec: Chịu sự thất bại. Démarches qui se soldent par un échec: Những cuộc vận động kết thúc thất bại.* 4. PHTÂM *Névrose d'échec:* Chứng loạn thần kinh do thất bại. *Conduite d'échec:* Cách cư xử mang tính thất bại.

échelette [eʃlɛt] n. f. Cũ hay Đphg 1. Thang nhỏ. 2. Tấm chắn (ở xe bò, xe ba gác). 3. *Compte par échelettes:* Kết toán bậc thang (tính cộng lãi cho từng giai đoạn).

échelier [eʃəlje] n. m. Đphg Thang một trụ.

échelle [eʃɛl] n. f. **I.** Thang (để lên, xuống). *Monter à, sur une échelle: Lên thang, leo thang. Dresser une échelle contre un mur: Dựng thang vào tường. Échelle double:* Thang nối, thang đôi. *Échelle de meunier:* Thang không có ván đứng chắn sau bậc. *Échelle de coupée:* Thang tầu thủy. *Échelle de corde:* Thang dây. ▷ Loc. *Faire la courte échelle à qqn:* Đỡ ai trên vai; cho ai trèo lên vai. Bóng Nâng đỡ, giúp đỡ ai. –Bóng, Thân *Il n'y a plus qu'à tirer l'échelle:* Không thể làm gì hơn. *–Monter à l'échelle*: Lấy đùa làm thực, nổi giận. **II.** Thang bậc, đẳng cấp; thang độ. *Échelle des êtres:* Thang sinh vật. *Échelle sociale:* Đẳng cấp xã hội. *S'élever dans l'échelle sociale: Leo dần lên trong đẳng cấp xã hội. Tout jugement moral implique une échelle des valeurs: Mọi sự phán xử đạo lý đều bao hàm một thang độ giá trị.* 1. KTẾ *Échelle mobile:* Thang giá biểu (hệ thống các chỉ số giá cả dựa theo biến động kinh tế). *Échelle mobile des salaires:* Thang di dịch giá biểu lương (theo giá sinh hoạt). 2. NHẠC Âm giai, thang âm. *Échelle naturelle* hay *diatonique: Thang âm tự nhiên* hay *thang toàn âm.* 3. Thang độ. *Échelle d'un baromètre: Thang độ khí áp kế. Échelle thermométrique Celsius (du n. d'Anders Celsius, astronome suédois (1701-1744): Thang độ nhiệt kế Xenxiuyt (do tên của nhà thiên văn Thụy Điển A.Xenxiuýt,* 1701-1744) lấy điểm 0 là nhiệt độ nước đá đang tan

và điểm 100 là nhiệt độ nước sôi, nên cũng còn gọi là thang độ bách phân) *Échelle de Beaufort: Thang Bôpho,* dùng đo sức gió, với điểm 0 là lặng gió và điểm 12 là bão lớn. *Échelle de Richter: Thang độ Ricste,* để đo mức độ chấn động do động đất. TOÁN *Échelle logarithmique: Thang độ lôga,* trong đó khoảng giữa các bậc tỉ lệ với loga của số bậc. III. Tỉ lệ xích, quy mô. *Ce plan est à l'échelle de 1/50000: Sơ đồ này có tỉ lệ xích 1/50.000.* –Par anal. *Échelle d'une maquette: Tỉ lệ xích một makét. Échelle de réduction, d'agrandissement d'un modèle: Tỉ lệ thu nhỏ, phóng to của một mẫu.* –Bóng *Faire qqch sur une grande, une vaste échelle: Làm điều gì trên quy mô lớn.* ▷ *À l'échelle de:* Ở tầm cỡ, kích thước. *Un urbanisme à l'échelle de l'homme: Một quy hoạch đô thị ở tầm cỡ con người.*

échelon [eʃlõ] n. m. 1. Bậc thang. 2. Bóng Đẳng cấp, giai tầng. *Il est remonté d'un échelon dans mon estime: Nó đã lên một cấp trong sự ưu ái của tôi. Le dernier échelon:* Cấp cuối (trên cùng hoặc dưới cùng). –*Spécial.* Bậc, trật (lương). *Passer au septième échelon: Thăng lên bậc bảy. Descendre un* hay *d'un échelon: Xuống một bậc lương.* ▷ Cấp. *Initiatives prises à l'échelon communal, départemental: Sáng kiến lấy từ cấp xã, cấp tỉnh.* 3. QUÂN Tuyến, chặng. *Échelon d'attaque: Các tuyến tiến công.*

échelonnement [eʃlɔnmã] n. m. Sự chia từng chặng, từng kỳ, từng cấp.

échelonner [eʃlɔne] v. tr. [1] 1. Chia thành chặng, thành cấp; bố trí theo tuyến, theo kỳ. *Échelonner des postes de secours: Phân chia các tuyến cấp cứu. Échelonner des paiements: Phân chia các kỳ hạn trả lương.* ▷ v. pron. *Livraisons qui s'échelonnent sur un an: Sự giao hàng theo các kỳ hạn trong năm.* 2. QUÂN Bố trí quân theo tuyến.

échenillage [eʃ(ə)nijaʒ] n. m. Sự bắt sâu, trừ diệt sâu.

écheniller [eʃ(ə)nije] v. tr. [1] 1. Trừ sâu cho. *Écheniller un arbre: Trừ sâu cho cây.* 2. Bóng Xóa bỏ, sửa những phần thừa, vô ích. *Écheniller un texte en ôtant les redites: Sửa bài bằng cách lược những câu trùng lặp ý.*

échenilloir [eʃ(ə)nijwaʀ] n. m. Kéo tỉa cành sâu.

écheveau [eʃvo] n. m. 1. Buộc, bó (sợi). *Écheveau de laine, de coton: Buộc sợi len, sợi bông.* 2. Bóng Mớ bòng bong, rắc rối. *Un écheveau d'intrigues: Một mớ rắc rối những tình tiết.*

échevelé, ée [eʃəvle] adj. 1. Đầu bù tóc rối. 2. Bóng Cuồng loạn; bừa bãi, phóng túng. *Une course échevelée: Cuộc chạy đua cuồng loạn. Une improvisation échevelée: Bài ứng tác phóng túng.*

écheveler [eʃəvle] v. tr. [22] Văn Làm bù đầu, rối tóc.

échevette [e(ɛ)ʃvɛt] n. f. Con sợi; buộc sợi nhỏ. –KỸ Đoạn sợi.

échevin [eʃ(ə)vɛ̃] n. m. Thẩm phán thành phố.

échevinage [eʃ(ə)vinaʒ] n. m. Chức thẩm phán thành phố. ▷ Đoàn thẩm phán thành phố; thẩm quyền xét xử.

échidné [ekidne] n. m. Một giống nhím ở Tân Ghinê và Úc.

échiffe [eʃif] hay **échiffre** [eʃifʀ] n. f. hay m. XDỰNG *Mur d'échiffre:* Rầm cầu thang.

1. échine [eʃin] n. f. 1. Xương sống. *Se rompre l'échine: Gãy xương sống.* ▷ *Courber l'échine:* Khom lưng khuất phục. –*Avoir l'échine souple:* Mềm lưng luồn cúi. 2. Lưng lợn.

2. échine [eʃin] n. f. KTRÚC Gờ gối (uốn tròn dưới đầu cột).

échiner [eʃine] 1. v. tr. [1] Cũ Bẻ gãy xương sống, giết chết ai. 2. v. pron. Bóng Khó nhọc, vất vả. *Je m'échine à lui faire comprendre: Tôi vất vả để làm cho nó hiểu.* Đồng (Thân) s'esquinter.

échinidés [ekinide] n. m. pl. ĐỘNG Lớp cầu gai.

échinococcose [ekinokɔkoz] n. f. Y Bệnh sán chó.

échinocoque [ekinokɔk] n. m. ĐỘNG Sán chó.

échinodermes [ekinodɛʀm] n. m. pl. ĐỘNG Ngành da gai.

échinorynque [ekinoʀɛ̃k] n. m. ĐỘNG Giun móc câu. *La classe des échinorynques est parfois rattachée à celle des plathelminthes: Lớp giun móc câu đôi khi được sáp nhập với lớp giun giẹp.*

échiquier [eʃikje] n. m. I. 1. Bàn cờ. ▷ Dạng bàn cờ, chia khuôn. *Planter des arbres en échiquier: Trồng cây theo ô vuông.* 2. Bóng Trận địa, vũ đài. *L'échiquier économique: Vũ đài kinh tế.* II. 1. Bộ tài chính (ở Anh). *Le Chancelier de l'Échiquier: Bộ trưởng tài chính.* 2. SỬ *Échiquier de Normandie:* Tòa thượng thẩm Noócmanđi (xưa).

échiuriens [ekjyʀjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Lớp giun tơ đuôi. V. bonellie.

écho [eko] n. m. 1. Tiếng dội, tiếng vang. *Seul, l'écho lui répondait: Chỉ có tiếng vang đáp lại nó.* 2. Nơi dội lại tiếng vang. –Loc. Bóng *À tous les échos:* Tất cả mọi nơi. *Répandre une nouvelle à tous les échos: Phổ biến tin tức đi khắp mọi nơi.* 3. KỸ Sóng phản hồi. *Sur le radar, on enregistre l'écho de l'impulsion émise: Trên màn rada, người ta ghi lại sóng phản hồi từ các mạch động*

phát đi. **4.** Bóng Lời nói lặp lại nhiều lần. *J'ai eu quelques échos de votre conduite: Tôi đã nghe vài lời ta thán về hạnh kiểm của anh.* –Tin tức địa phương. –Tên báo. *"L'Écho de Picardie": "Tiếng vang từ Picacđi".* **5.** Bóng Sự lặp lại; sự đáp lại. *Se faire l'écho de:* Lặp lại những điều đã nghe. *Ne pas trouver d'écho:* Không có tiếng vang, không được hưởng ứng. **6.** VĂN, NHẠC Đoạn lặp lại; tiếng vọng. *Thème, rime en écho: Chủ đề lặp lại; thơ hồi vận.*

échographie [ekogʀafi] n. f. Y Phương pháp siêu âm. *L'échographie est très utilisée pour les examens prénatals: Phương pháp siêu âm rất thông dụng trong những xét nghiệm trước khi đẻ.*

échoir [eʃwaʀ] v. défect. [**54**] **1.** v. tr. indir. Được phần, thuộc phần. *Cela lui échoit en partage: Chỗ này được chia phần cho nó.* **2.** *v. intr.* Đến hạn, tới kỳ hạn. *Le premier règlement échoit à la Saint-Michel: Sự thanh toán lần đầu đến hạn trả cho ngân hàng Xanh Mi sen. Terme échu: Hạn đến kỳ.*

écholalie [ekolali] n. f. Y Chứng hay lắp lại lời nói cuối cùng.

écholocation [ekolɔkasjõ] hay **écholocalisation** [ekolɔkalizasjõ] n. f. ĐỘNG Sự dò bằng siêu âm, phép định tiếng dội (của dơi, cá heo...).

1. échoppe [eʃɔp] n. f. Quán hàng, gian hàng (làm dựa vào một bức tường). *Échoppe de cordonnier: Gian hàng giày.*

2. échoppe [eʃɔp] n. f. KỸ Dao trổ, chạm, đục.

échopper [eʃɔpe] v. tr. [1] KỸ Chạm, trổ bằng dao, đục.

échosondeur [ekosõdœʀ] n. m. KỸ Máy dò nông sâu (bằng siêu âm).

échotier [ekɔtje] n. m. Người phụ trách mục vặt thường ngày (trên báo).

échouage [eʃwaʒ] n. m. HẢI Chỗ tầu mắc cạn.

échouement [eʃumã] n. m. Sự mắc cạn.

échouer [eʃwe] v. intr. [1] **1.** Mắc cạn. *Le navire a échoué sur la plage: Con tầu mắc cạn trên bãi biển.* –Par anal. *Baleine qui échoue: Cá voi mắc cạn.* ▷ v. tr. *Échouer un navire.* Đẩy tầu vào bờ, kéo tầu lên bờ. Trái. renflouer. ▷ v. pron. Bị cạn, bị mắc cạn. *L'épave s'est échouée sur un banc de sable: Vật trôi giạt mắc cạn vào bãi cát.* **2.** Bóng Bị giạt tới. *Renvoyé de partout, il échoua dans cette petite ville: Ở đâu cũng bị xua đuổi, anh ta giạt tới thành phố nhỏ này.* II. **1.** Hỏng, trượt, không đạt. *Il a échoué à ses examens: Nó trượt mất kỳ thi.* **2.** Thất bại. *L'attaque échoua devant la résistance ennemie: Cuộc tiến công thất bại trước sự chống trả của quân địch.* Đồng manquer, avorter, rater.

écidie [esidi] n. f. THỰC Túi bào tử gỉ.

écidiospore [esidjɔspɔʀ] n. f. THỰC Bào tử gỉ.

écimage [esimaʒ] n. m. Sự bấm ngọn, phạt tỉa ngọn.

écimer [esime] v. tr. [1] NÔNG Ngắt ngọn, phạt tỉa ngọn. *Écimer le mais: Ngắt ngọn cho ngô.* Đồng étêter.

éclaboussement [eklabusmã] n. m. Sự bắn tóe (bùn).

éclabousser [eklabuse] v. tr. [1] **1.** Làm bắn tóe bùn nước. **2.** Bóng Làm vấy bẩn, làm tổn hại. *Toutes ces rumeurs ont éclaboussé sa réputation: Tất cả những dư luận ấy đã làm vấy bẩn thanh danh của ông ta.*

éclaboussure [eklabusyʀ] n. f. **1.** Vết bùn nhơ, vết bùn bắn. *Recevoir des éclaboussures de boue: Bị bùn bắn tung tóe.* **2.** Bóng Điều xấu, tác hại do hậu quả.

éclair [ekleʀ] n. m. I. **1.** Chớp. *Éclair en trait, en boule: Chớp thẳng; chớp hòn.* ▷ Loc. Bóng *Vif, rapide comme l'éclair:* Rất nhanh, nhanh như chớp. *–En un éclair, en l'espace d'un éclair*: Trong chớp mắt, trong khoảng chớp nhoáng. ▷ HOÁ *Point d'éclair:* Nhiệt độ bốc cháy. **2.** *Par anal.* Ánh chớp, chớp; lấp lánh. *Les éclairs d'un phare: Ánh chớp đèn pha. Ce diamant lance des éclairs: Hạt kim cương sáng lấp lánh.* –Bóng *Un éclair de malice brillait dans ses yeux: Một nét thoáng tinh quái ánh lên trong mắt nó.* **3.** Bóng Thoáng hiện. *Avoir un éclair de génie, d'intelligence: Một thoáng hiện của thiên tài, của sự thông minh.* ▷ *Appos.* Chớp nhoáng, rất nhanh. *Un voyage éclair: Chuyến đi chớp nhoáng. Guerre éclair: Chiến tranh chớp nhoáng.* II. Bánh kem hình dài. *Éclair au chocolat, au café: Bánh kem sôcôla, cà phê.*

éclairage [ekleʀaʒ] n. m. **1.** Sự chiếu sáng, thắp sáng. *Éclairage au gaz, à l'électricité: Thắp sáng bằng ga, bằng điện. Éclairage direct: Sự chiếu sáng trực tiếp.* ▷ Hệ thống chiếu sáng. *Éclairage public:* Hệ thống chiếu sáng công cộng. **2.** Cách chiếu sáng. *Éclairage naturel, artificiel: Chiếu sáng tự nhiên, nhân tạo.* Đồng lumière. **3.** LÝ Độ chiếu sáng. **4.** Bóng Cách nhìn, quan điểm. *Je ne vois pas la situation sous cet éclairage: Tôi không nhìn tình thế theo quan điểm này.*

éclairagisme [ekleʀaʒism] n. m. KỸ Kỹ thuật ánh sáng.

éclairagiste [ekleʀaʒist] n. m. KỸ Chuyên viên ánh sáng.

éclairant, ante [ekleʀã, ãt] adj. Soi sáng, chiếu sáng. *Fusée éclairante: Pháo sáng.* ▷ Bóng *Une comparaison éclairante: Một sự so sánh làm sáng tỏ.*

éclaircie [eklɛrsi] n. f. 1. Khoảng sáng –Khoảng trời quang mây, lúc trời quang tạnh. *Le temps sera généralement pluvieux avec quelques éclaircies: Thời tiết nói chung là mưa với vài khoảng trời quang mây.* 2. Bóng Sự tốt lên tạm thời. *La situation diplomatique présente des éclaircies: Tình hình ngoại giao có những chuyển biến tạm thuận lợi.* 3. NÔNG và LÂM Chỗ trống, chỗ quang trong rừng cây.

éclaircir [eklɛrsiʀ] v. tr. [2] 1. Làm sáng lên, quang đãng. *Le soleil a éclairci ses cheveux: Ánh nắng làm màu tóc nó sáng lên.* Trái assombrir, foncer, obscurcir. ▷ v. pron. *L'orage passe, le ciel s'est rapidement éclairci: Cơn dông qua, trời nhanh chóng quang đãng.* 2. Làm trong, thanh. *Le citron éclaircit la voix: Nước chanh làm trong giọng.* ▷ *Il toussa pour s'éclaircir la gorge: Nó đằng hắng lấy giọng.* 3. Làm loãng, thưa. *Éclaircir une sauce: Làm loãng nước chấm.* Đồng allonger. Trái épaissir. ▷ NÔNG và LÂM Tỉa quang, tỉa thưa. *Éclaircir un semis: Tỉa bớt vạt đất gieo.* 4. Bóng Làm sáng tỏ, làm rõ. *Il faudrait éclaircir votre pensée: Phải làm sáng tỏ tư tưởng của anh. Éclaircir une affaire, une énigme: Làm sáng tỏ một vụ việc, làm rõ một ẩn ngữ.* Đồng démêler, clarifier Trái. embrouiller, compliquer. ▷ v. pron. *La situation s'est éclaircie: Tình thế dần sáng tỏ.*

éclaircissage [eklɛrsisaʒ] n. m. NÔNG và LÂM Việc tỉa bớt, tỉa thưa.

éclaircissement [eklɛrsismɑ̃] n. m. 1. Sự làm sáng lên. *L'éclaircissement d'une teinte: Làm sáng một mầu sắc.* 2. Sự giải thích, làm rõ. *Demander des éclaircissements: Đòi hỏi sự giải thích.* Đồng explication, justification.

éclaire [eklɛʀ] n. f. *Éclaire* hay *grande éclaire:* Cây thổ hoàng liên.

éclairé, ée [ekle(ɛ)ʀe] adj. 1. Sáng sủa, được chiếu sáng. *Une pièce bien éclairée: Một căn phòng rất sáng sủa.* 2. Bóng Đầu óc sáng sủa; sáng suốt. *Un esprit éclairé: Một đầu óc sáng suốt. Un public éclairé: Một công chúng sáng suốt.* –Par ext. *Un avis éclairé: Một ý kiến sáng suốt.*

éclairement [eklɛʀmɑ̃] n. m. 1. LÝ Độ sáng. 2. Cách chiếu sáng. *L'éclairement d'une maison: Sự chiếu sáng cho một ngôi nhà.*

éclairer [ekle(ɛ)ʀe] v. tr. [1] I. 1. Chiếu sáng, soi sáng. *Le Soleil éclaire la Terre: Mặt trời chiếu sáng Trái đất. Une lampe jaune éclairait faiblement la pièce: Ngọn đèn vàng chiếu sáng căn phòng một cách yếu ớt.* ▷ (S. comp.) *Cette lampe éclaire mal: Ngọn đèn này kém sáng.* 2. Soi sáng, cung cấp ánh sáng. *Je passe devant vous pour vous éclairer: Tôi đi trước để soi sáng đường cho anh.* ▷ v. pron. *S'éclairer au gaz, à l'électricité: Thắp sáng bằng ga, bằng điện.* 3. Làm rạng lên, sáng lên. *Ces grandes baies éclairent la pièce: Những khung cửa rộng làm sáng căn phòng.* –Bóng *Un sourire éclaira son visage: Một nụ cười làm sáng khuôn mặt nó.* Trái assombrir. 4. Cũ Thắp (sáng). *Éclairer une lanterne: Thắp một cây đèn lồng.* 5. CHƠI *Éclairer le jeu* hay absol. *éclairer:* Chơi mở bài, đặt tiền. II. 1. Giải thích, làm sáng tỏ. *Il éclaira ses amis sur la situation: Nó giải thích cho các bạn về tình hình. Je ne suis pas au courant, voulez-vous m'éclairer: Tôi không nắm được vấn đề, anh làm ơn giải thích hộ.* Đồng informer, instruire. ▷ v. pron. Sáng ra, hiểu ra. *Les esprits commencent à s'éclairer: Tâm trí bắt đầu sáng ra.* 2. Làm sáng tỏ, làm dễ hiểu. *L'enquête a éclairé bien des points obscurs: Cuộc điều tra đã làm sáng tỏ những điểm còn mù mờ.* ▷ v. pron. *Tout s'éclaire: Mọi việc đều đã sáng tỏ.* 3. QUÂN *Éclairer la marche d'une unité: Trinh sát trước cuộc hành quân của một đơn vị.*

éclaireur, euse [ekle(ɛ)ʀœʀ, øz] n. 1. n. m. QUÂN Quân trinh sát. 2. n. Tráng sinh, hướng đạo sinh.

éclampsie [eklɑ̃psi] n. f. Y Chứng kinh giật, động kinh.

éclamptique [eklɑ̃ptik] adj. (và n. f.) 1. Liên quan với kinh giật. 2. Bị mắc chứng kinh giật. ▷ N. f. *Une éclamptique: Một ca kinh giật.*

éclat [ekla] n. 'm. I. 1. Mảnh vỡ, mảnh nổ. *Le pare-brise a volé en éclats: Tấm kính chắn vỡ tung thành mảnh.* 2. Tiếng nổ. *Un éclat de tonnerre: Tiếng sấm nổ. Des éclats de voix: Tiếng quát, thét. Des éclats de rire: Tiếng cười phá. Rire aux éclats: Cười phá lên.* 3. Bóng Tiếng động oang oang, tiếng vang dội. *La nouvelle fit un grand éclat: Tin tức có tiếng vang lớn.* ▷ Tiếng đồn ầm, phản ứng ầm ĩ. *On craint qu'il ne fasse un éclat: Người ta sợ nó sẽ phản ứng ầm ĩ.* II. 1. Ánh lấp lánh. *L'éclat d'un diamant: Ánh lấp lánh của kim cương. Ses yeux brillaient d'un éclat fiévreux: Mắt anh ta ánh lên một vẻ lo lắng.* ▷ Chớp sáng. *Compter les éclats d'un phare: Đếm các chớp đèn pha.* 2. Sự rực rỡ, chói lên. *L'éclat d'une rose: Sự rực rỡ của đóa hồng. L'éclat de la beauté: Sự rực rỡ của sắc đẹp.* 3. Bóng Chói sáng; hiển hách. *Un style qui a de l'éclat: Một căn phòng chói sáng. Un action d'éclat: Một hành động hiển hách.*

éclatage [eklataʒ] n. m. NÔNG Sự đâm chồi, sự tách chồi rễ.

éclatant, ante [eklatɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Rực rỡ, chói lọi. *Lumière, blancheur éclatante: Ánh sáng,*

mầu trắng tực rõ. Une beauté éclatante: Một vẻ đẹp chói lọi. Trái sombre, terne, obscur. **2.** Vang vang, ầm vang. *Un son éclatant: Một tiếng động ầm vang.* **3.** Huy hoàng, hiển hách, nồng nhiệt. *Victoire éclatante: Chiến thắng huy hoàng. Bonne foi éclatante: Niềm tin nồng nhiệt.*

éclatement [eklatmã] n. m. **1.** Sự nổ. *Éclatement d'un obus: Sự nổ của một trái phá.* **2.** Sự phân chia. *Éclatement d'un fichier en sous-fichiers: Phân chia tủ phiếu thành những hộp phiếu.*

éclater [eklate] v. intr. [1] **I. 1.** Nổ, vỡ ra. *Ce bois a éclaté: Khúc gỗ này nứt ra. La bombe a éclaté au-dessus de la ville: Trái bom nổ trên thành phố.* –Par exag. *Taisez-vous, ma tête va éclater!: Im đi, đầu tôi sắp vỡ ra rồi!* Đồng exploser. **2.** Phân ra, tách ra. *L'autoroute de Normandie éclate en deux tronçons à Rocquencourt: Xa lộ Noócmăngđi phân thành hai đoạn ở Rốckencua.* **3.** v. tr. NÔNG Tách chồi rễ (thành nhiều cụm). *Éclater un dahlia: Tách rễ cây thược dược.* **II. 1.** Nổ lên, nổ rền vang. *Des applaudissements éclatèrent: Tiếng vỗ tay vang lên. Le tonnerre éclata dans le silence de la nuit: Sấm nổ vang trong sự im lặng của đêm tối.* **2.** Phá lên, rộ lên. *Éclater de rire: Phá lên cười. Éclater en injures, en sanglots: Rộ lên những tiếng nguyền rủa, thốn thức.* –Absol. Nổi giận, nổi nóng. *Il s'était longtemps contenu et, brusquement, il éclata: Nó tự kiềm chế đã lâu và đột nhiên nổi nóng.* **3.** Bùng lên. *L'incendie éclata pendant la nuit: Đám cháy bùng lên trong đêm. Une révolte éclata: Cuộc nổi dậy bùng lên.* **4.** Sáng ngời, chói lòa. *Sa gloire éclata aux yeux du monde: Vinh quang chói lòa trước mắt mọi người. Je ferai éclater la vérité: Tôi sẽ làm sáng lên sự thật.* **5.** v. pron. Mới, Thân Vui chơi, đập phá, làm náo động. *Ils se sont éclatés toute la soirée: Bọn chúng đập phá suốt buổi tối.*

éclateur [eklatœʀ] n. m. ĐIỆN Bộ phóng điện.

éclectique [eklɛ(e)ktik] adj. (và n.) **1.** TRIẾT Chiết trung. *Doctrine éclectique: Học thuyết chiết trung.* ▷ Người theo chủ nghĩa chiết trung. –Subst. *Un, une éclectique: Một người chiết trung.* **2.** Người không chuyên một mặt nào, rộng. *Être éclectique dans ses lectures, ses goûts, ses fréquentations: Không chuyên thích một mặt nào về sách báo, về sở thích, về sự giao du rộng rãi.* Trái. exclusif, sectaire.

éclectisme [eklɛ(e)ktism] n. m. **1.** TRIẾT Chủ nghĩa chiết trung. **2.** Đầu óc khoáng đạt. *Faire preuve d'éclectisme: Tỏ ra có đầu óc khoáng đạt.*

éclimètre [eklimɛtʀ] n. m. KỸ Khuynh kế.

éclipse [eklips] n. f. **1.** Sự hiện thực, sự che khuất. **2.** Bóng Sự thiếu vắng, lúc có lúc không. *Son succès a connu quelques éclipses: Thành công của nó lúc được lúc không. Éclipse de mémoire: Sự thoáng quên.*

éclipser [eklipse] **I.** v. tr. [1] **1.** THIÊN Che khuất ánh sáng. *La Lune éclipse quelquefois le Soleil: Mặt trăng đôi khi che khuất ánh sáng mặt trời.* **2.** Bóng Làm lu mờ. *Éclipser ses partenaires: Làm lu mờ các bạn cùng chơi.* Đồng surpasser, surclasser, effacer. **II.** v. pron. **1.** Thân Lủi đi, lẩn mất. *S'éclipser d'un réunion: Chuồn khỏi một cuộc họp.* Đồng s'esquiver **2.** THIÊN Bị che khuất.

écliptique [ekliptik] THIÊN adj. và n. m. **1.** adj. Liên quan với nhật nguyệt thực. **2.** n. m. Mặt phẳng hoàng đạo.

éclissage [eklisaʒ] n. m. ĐSẮT Sự bó nẹp.

éclisse [eklis] n. f. **1.** Giằm gỗ. **2.** Gỗ xẻ làm tang trống, thùng, nẹp. **3.** PHẪU Đồng *attelle.* Nẹp (bó chỗ xương gãy). **4.** ĐSẮT Thanh nối đường ray.

éclisser [eklise] v. tr. [1] **1.** ĐSẮT Nối đường ray. **2.** PHẪU Bó nẹp xương.

éclopé, ée [eklɔpe] adj. và n. Người què. *Un vieillard éclopé: Ông già què.* ▷ Thương binh.

éclore [eklɔʀ] v. intr. [57] **1.** Nở. *Les poussins viennent d'éclore: Gà con mới nở.* –*Par ext.* Trứng nở. *Les œufs sont* (hay *ont*) *éclos ce matin: Trứng mới nở sáng nay.* **2.** *Par anal.* Chớm nở (hoa). *Le soleil a fait éclore les résédas: Ánh nắng làm hoa cỏ chớm nở.* **3.** Bóng Nảy nở, biểu hiện. *Les grands génies que ce siècle vit éclore: Những thiên tài lớn của thế kỷ này đã thấy nở rộ.*

éclosion [eklozjõ] n. f. **1.** Sự nở (trứng, động vật). **2.** Sự chớm nở, nảy nở. **3.** Bóng Sự biểu hiện, sự phát sinh. *L'éclosion d'un talent: Sự biểu lộ của một tài năng.*

éclusage [eklyzaʒ] n. m. **1.** Sự qua âu thuyền. **2.** ĐCHẤT Sự tiếp tục dòng phún xuất.

écluse [eklyz] n. f. Âu thuyền, cống ngăn.

éclusée [eklyze] n. f. **1.** Lượng nước cần thiết để nâng hạ mực nước ở âu thuyền. **2.** Số lượng tầu nhận vào âu thuyền mỗi lượt.

écluser [eklyze] v. tr. [1] **1.** Cho tầu qua âu thuyền. **2.** Dgian Uống. *Écluser un godet: Uống một cốc rượu.*

éclusier, ière [eklyzje, jɛʀ] n. (và adj.) Người coi âu thuyền. ▷ Adj. *Maison éclusière: Nhà của người coi cống ngăn* (âu thuyền).

écobuage [ekɔbyaʒ] n. m. Sự rẫy đốt cỏ. *L'écobuage est une technique archaïque de fertilisation: Rẫy đốt cỏ là một kỹ thuật cổ xưa để tăng màu đất.*

écobuer [ekɔbye] v. tr. [1] NÔNG Đốt cỏ dại để làm phân bón.

écœurant, ante [ekœʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm lộn mửa; kinh tởm. *Un gâteau écœurant: Một cái bánh kinh tởm.* –Bóng Ghê tởm. *Il est d'une servilité écœurante: Nó hèn hạ đến kinh tởm. Elle a une chance écœurante au jeu: Cô ta đã gặp vận rủi trong cờ bạc.*

écœurement [ekœʀmɑ̃] n. m. Sự làm lộn mửa, ghê tởm, chán ngấy, nản lòng. *Ces scènes avaient suscité l'écœurement général: Những màn kịch này đã gây ra sự chán ngấy cho mọi người.*

écœurer [ekœʀe] v. tr. [1] 1. Làm lộn mửa, nôn oẹ, chán ngấy. *Ces sucreries m'écœurent: Của ngọt này làm tôi chán ngấy.* 2. Bóng, Thân Gây ra sự ghê tởm. *Sa conduite m'écœure: Cách cư xử của nó làm tôi ghê tởm.* 3. Làm nản lòng, phát chán. *Toutes ces difficultés l'ont écœuré: Tất cả những khó khăn này làm nó nản lòng.* Đồng décourager, démoraliser.

écoinçon [ekwɛ̃sõ] n. m. KTRÚC 1. Bệ góc tường. 2. Đá dùng để bắt góc tường.

écolâtre [ekɔlɑtʀ] n. m. Giáo sĩ điều khiển các trường đạo (thời Trung cổ).

école [ekɔl] n. f. 1. Trường, trường học. *École communale: Trường làng. École professionnelle: Trường chuyên nghiệp. École de dessin, de musique: Trường dạy vẽ, dạy nhạc. École polytechnique, navale: Trường bách khoa, hàng hải. Grandes écoles: Trường lớn.* ▷ *Spécial.* Trường tiểu học (trái với *lycée*: trường trung học, *université*: đại học). *Maitre, maitresse d'école: Thầy giáo, cô giáo trường tiểu học.* ▷ *Collect.* Học trò, thầy giáo của một trường. *Les écoles de la ville participaient à la fête: Thầy trò các trường trong thành phố tham dự lễ hội.* –Absol. *L'École:* Trường dạy triết học và thần học (xưa). 2. Học tập, đào tạo, huấn luyện. *S'instruire à l'école de l'exprérience, de la vie: Học kinh nghiệm ở trường đời.* –Loc. *Être à bonne école.* Sống với những người có khả năng, có thầy bạn tốt. 3. Môn phái. *L'école de Platon, d'Hippocrate: Môn phái Platôn, Hippôcrat.* ▷ MỸ Trường phái. *L'école flamande: Trường phái flamăng.* ▷ Loc. *Faire école:* Làm gương mẫu cho người ta theo, có nhiều môn đệ. 4. QUÂN Mỗi cấp huấn luyện quân sự. *École du soldat: Trường dạy lính. École de bataillon: Trường của tiểu đoàn.* ▷ *Haute école:* Bài tập huấn luyện ngựa.

écolier, ière [ekɔlje, jɛʀ] n. 1. Học trò, học sinh. –Loc. Bóng *Le chemin des écoliers:* Đường dài nhất. ▷ Appos. *Papier écolier:* Giấy học sinh. 2. Người non nớt, chưa có kinh nghiệm. *Ce n'est qu'un écolier: Đó chỉ là một học sinh đương còn non nớt lắm.*

écologie [ekɔlɔʒi] n. f. 1. SINH Sinh thái học. 2. Thdụng Sự bảo vệ thiên nhiên, môi trường.

écologique [ekɔlɔʒik] adj. Liên quan tới sinh thái học.

écologiste [ekɔlɔʒist] n. 1. Nhà sinh thái học. 2. Người bảo vệ thiên nhiên, môi trường.

écomusée [ekomyze] n. m. Bảo tàng sinh thái.

éconduire [ekõdɥiʀ] v. tr. [71] Đuổi khéo, không tiếp, cự tuyệt. *Éconduire un importun: Đuổi khéo một kẻ quấy rầy. Elle éconduit tous ses soupirants: Cô ta cự tuyệt tất cả những kẻ si tình.* Đồng refuser.

économat [ekɔnɔma] n. m. 1. Chức, phòng quản lý chi tiêu, thủ quỹ. 2. Cửa hàng riêng cho công nhân viên (của một xí nghiệp).

économe [ekɔnɔm] n. và adj. I. n. Người coi việc thu chi và quản lý hành chính của một xí nghiệp, một cộng đồng. II. adj. 1. Tiết kiệm, dè xẻn. *Une maitresse de maison économe: Một bà chủ nhà tiết kiệm. Économe jusqu'à l'avarice: Tiết kiệm đến mức keo kiệt.* 2. Bóng *Être économe de paroles, d'éloges:* Dè sẻn lời nói, lời khen.

économétrie [ekɔnɔmetʀi] n. f. Khoa toán kinh tế.

économie [ekɔnɔmi] n. f. I. 1. Tính tiết kiệm, dè sẻn. *Vivre avec la plus stricte économie: Sống với tính tiết kiệm nghiêm nhặt nhất.* –Thân *Vivre à l'économie:* Sống tiết kiệm. Trái gaspillage, prodigalité. 2. Tiết kiệm, để dành. *Il n'y a pas de petites économies: Không có tiền tiết kiệm ít ỏi. Économie de temps, d'énergie: Tiết kiệm thời gian, năng lượng.* –Bóng, Thân *Économie de bouts de chandelles:* Tầm thường và ít hiệu quả. ▷ Plur. Tiền tiết kiệm. *Avoir des économies: Có tiền tiết kiệm.* II. 1. Kinh tế. *Économie domestique: Kinh tế gia đình. Économie privée, publique: Kinh tế tư nhân, công cộng. Économie politique:* Kinh tế chính trị học. 2. Kinh tế học. *Avoir une économie florissante: Có một nền kinh tế nở rộ. Économie fermée:* Kinh tế đóng (trao đổi quốc tế rất hạn chế). *Économie dirigée:* Kinh tế chỉ huy. Đồng dirigisme. 3. Tài khéo quản lý. *L'économie animale: Khéo quản lý động vật.* ▷ Bóng Kết cấu. *L'économie d'une pièce de théâtre: Kết cấu của một vở kịch.*

économique [ekɔnɔmik] adj. 1. Kinh tế. *Doctrines économiques: Học thuyết kinh tế. Crise économique: Khủng hoảng kinh tế.* 2. Ít tốn kém, tiết kiệm. *Les grosses quantités sont plus économiques que les petites: Khối lượng lớn thì ít tốn kém hơn là khối lượng nhỏ.*

économiquement [ekɔnɔmikmɑ̃] adv. 1. Một cách tiết kiệm. *Se distraire économiquement: Giải trí một cách tiết kiệm.* Trái coûteusement. 2. Về phương diện kinh tế. *Une politique*

économiquement défendable: Một chính sách có thể bảo vệ về phương diện kinh tế. ▷ *Les économiquement faibles: Những người yếu về mặt kinh tế.*

économiser [ekɔnɔmize] v. tr. [1] 1. Tiết kiệm, để dành. *Économiser le pain, l'énergie: Để dành bánh mì, tiết kiệm năng lượng.* –Bóng *Économiser son temps, ses forces: Tiết kiệm thời gian, sức lực.* Đồng ménager. Trái gaspiller. 2. Hà tiện, để dành. *Il économise la moitié de son salaire: Nó để dành một nửa số tiền lương.* ▷ v. intr. *Il économise sur ses revenus: Nó tiết kiệm trên số thu nhập của mình.* Đồng épargner. Trái dépenser.

économiseur [ekɔnɔmizœʀ] n. m. KỸ Bộ tiết kiệm chất đốt.

économiste [ekɔnɔmist] n. Nhà kinh tế học.

écope [ekɔp] n. f. HẢI Gàu tát nước, gàu sòng.

écoper [ekɔpe] v. tr. [1] 1. HẢI Tát nước. 2. Thân Bị phạt, bị thiệt hại. *Il a écopé (de) trois jours d'arrêts: Nó đã bị phạt ba ngày giam giữ.* ▷ (S. comp.) Bị quở trách, đánh mắng. *C'est lui qui a écopé: Chính hắn bị quở trách.* Đồng trinquer.

écorçage [ekɔʀsaʒ] n. m. Sự lột, bóc vỏ cây.

écorce [ekɔʀs] n. f. 1. Vỏ cây. *Écorces de hêtre, de chêne: Vỏ cây giẻ gai, cây sồi.* ▷ Loc. prov. *Entre l'arbre et l'écorce, il ne faut pas mettre le doigt: Không nên can thiệp vào các vụ cãi nhau giữa những người thân.* 2. *Par anal.* Vỏ dày của một số quả. *Écorce d'orange: Vỏ cam.* 3. ĐCHẤT *Écorce terrestre:* Vỏ quả đất. 4. Bóng Vẻ bề ngoài. *L'écorce est rude mais le cœur est bon: Vỏ ngoài xấu xí nhưng trong lòng thì tốt.*

écorcer [ekɔʀse] v. tr. [14] 1. Bóc, lột vỏ. *Écorcer un arbre: Lột vỏ một cái cây.* ▷ v. pron. Mất vỏ (cây). *Ce chêne s'écorce: Cây sồi này bị lột vỏ.* 2. Xay, gọt vỏ. *Écorcer une mandarine: Gọt, bóc vỏ một quả quít. Écorcer du riz: Xay thóc.*

écorché [ekɔʀʃe] adj. và n. 1. adj. Lột da. ▷ Bóng Chối tai, làm biến dạng, méo mó. 2. MỸ n. m. Tượng, hình (người, vật) bị lột da. –Bóng n. Người nhậy cảm. *C'est un écorché vif: Một người rất nhậy cảm.*

écorchement [ekɔʀʃəmɑ̃] n. m. Sự lột da. *Écorchement d'un lapin: Sự lột da một con thỏ.*

écorcher [ekɔʀʃe] v. tr. [1] 1. Lột da. *Écorcher un lapin, une anguille: Lột da một con thỏ, con lươn.* 2. Làm trợt, sầy da. *Mon soulier m'a écorché le talon: Giầy làm tôi trợt da ở gót. Un genou écorché: Đầu gối sầy da.* –v. pron. *S'écorcher à la main: Sầy da ở bàn tay.* ▷ *Par ext.* Xé rách, làm vỡ một mảng. *Un obus a écorché la façade: Một quả đạn trái phá làm vỡ một mảng tường mặt tiền.* Đồng griffer, égratigner. –Par exag. *Écorcher les oreilles:* Làm chối tai. 3. Bóng Đọc sai, phát âm sai. *Écorcher une langue: Phát âm sai một thứ tiếng. Écorcher le nom de qqn: Đọc sai tên ai.* Đồng estropier. 4. Bóng Bán rất đắt, cắt cổ. *Écorcher le client: Cứa cổ khách hàng.* Đồng voler, estamper.

écorcherie [ekɔʀʃəʀi] n. f. Chỗ lột da thú (ở lò mổ).

écorcheur [ekɔʀʃœʀ] n. m. 1. Người lột da thú. 2. Bóng Người bán hàng cứa cổ, bán đắt. ▷ SỬ *Écorcheurs:* Bọn kẻ cướp (ở Pháp thế kỷ XV).

écorchure [ekɔʀʃyʀ] n. f. 1. Chỗ trợt, sầy da. Đồng égratignure. 2. *Par ext.* Vết suốt nhẹ trên mặt. *Faire une écorchure à un mur: Gây một vết sước trên một bức tường.* 3. Bóng Cay độc, rát bỏng. *Écorchure d'amour-propre: Chạm vào lòng tự ái.*

écorner [ekɔʀne] v. tr. [1] 1. Bẻ gãy sừng (một con vật). 2. Làm mẻ, rách, gãy cạnh, góc bàn. *Écorner un livre: Làm rách góc một quyển sách.* 3. Bóng Làm hao hụt, tổn thương, thiệt hại. *Écorner son patrimoine: Làm hao hụt di sản thừa kế.* Đồng entamer, ébrécher.

écornifler [ekɔʀnifle] v. tr. [1] Thân Ăn nhờ, ăn bám, boóng, chạc. *Écornifler un repas: Ăn chạc một bữa cơm.*

écornifleur, euse [ekɔʀniflœʀ, øz] n. Kẻ ăn bám, ăn chạc, ăn boóng.

écornure [ekɔʀnyʀ] n. f. Mảnh sứt, mẻ góc (đồ vật).

écossais, aise [ekɔsɛ, ɛz] adj. và n. 1. Thuộc xứ Êcốt. *Le costume écossais: Bộ quần áo của xứ Êcốt. Hospitalité écossaise: Lòng hiếu khách của người Êcốt* (niềm nở và không vụ lợi). 2. *Étoffe écossaise* hay *écossais* (n. m.) Vải kẻ ô vuông màu. *–Par ext. Une écharpe, une couverture écossaise: Một cái khăn quàng, một cái chăn Êcốt.* 3. n. f. Điệu nhảy dân gian xứ Êcốt.

écosser [ekɔse] v. tr. [1] Bóc vỏ. *Écosser des pois: Bóc vỏ đậu.*

écosseuse [ekɔsøz] n. f. Máy bóc vỏ đậu.

écosystème [ekɔsistɛm] n. m. SINH Hệ sinh thái. *Un lac, une forêt, un aquarium en équilibre biologique constituent autant d'écosystèmes: Một cái hồ, một cánh rừng, một bể kính cân bằng sinh học tạo thành chừng ấy hệ sinh thái.*

1. écot [eko] n. m. Văn Tiền góp tiệc. *Chacun paie son écot: Mỗi người phải trả tiền góp tiệc của mình.*

2. écot [eko] n. m. LÂM Thân cây đã tỉa bớt cành.

écotype [ekotip] n. m. SINH Dạng sinh thái (có những biến đổi về hình thái và sinh lý do phải thích nghi với một sinh cảnh khác). *Les variations d'un écotype sont héréditaires, ce qui le différencie d'un accommodat: Các biến đổi của một dạng sinh thái có tính di truyền, khác với một dạng biến hình.*

écoulement [ekulmã] n. m. 1. Sự chảy. *Écoulement des eaux: Sự chảy của nước.* –Spécial. Y *Écoulement de sécrétions, de pus: Sự chảy chất bài tiết, mủ.* ▷ Par anal. *Écoulement de la foule, des véhicules: Sự tuôn ra của đám đông, của xe cộ.* 2. Khả năng bán, sự bán ra. *Écoulement de marchandises: Sự bán hàng ra.*

écouler [ekule] **I.** v. tr. [1] Bán hết, tiêu thụ hết (hàng). *Écouler tout son stock: Bán hết khối hàng dự trữ.* ▷ v. pron. Bán được. *Un produit qui s'écoule facilement: Một sản phẩm bán được dễ dàng.* **II.** v. pron. 1. Chảy ra. *L'eau s'écoule par cette fente: Nước chảy ra từ khe hở này.* Par anal. *La foule s'écoula lentement: Đám đông tuôn ra chậm chạp.* 2. Bóng Trôi đi, qua đi, hết dần. *Le temps s'écoulait lentement: Thời gian trôi đi chậm chạp.*

écoumène hay **œcoumène** hay **œkoumène** [ekumɛn] n. m. 1. Vùng đông dân (ở cổ Hy Lạp). 2. Mới ĐỊA Vùng đất có dân hoặc được khai thác.

écourgeon V. escourgeon.

écourter [ekuʀte] v. tr. [1] 1. Rút ngắn, cắt ngắn. *Écourter une jupe: Cắt ngắn chiếc váy.* 2. Rút ngắn (về thời gian). *Écourter une conversation, ses vacances: Rút ngắn câu chuyện, kỳ nghỉ.* Đồng abréger.

1. écoute [ekut] n. f. 1. Sự nghe (rađiô, điện thoại). *Être à l'écoute: Đang đợi nghe. Heure, moment de grande écoute: Giờ, lúc có nhiều chuyện để nghe.* 2. Cũ Chỗ rình nghe. ▷ Mới *Être aux écoutes: Nghe ngóng.* Bóng Rình nghe. 3. SĂNĐỒN Plur. Tai lợn lòi.

2. écoute [ekut] n. f. HẢI Dây lèo (ở góc dưới cánh buồm). *Écoute de foc, de grand-voile: Dây lèo buồm mũi, buồm chính.* ▷ *Point d'écoute: Góc lèo buồm.*

écouter [ekute] **I.** v. tr. [1] 1. Nghe. *Allo, j'écoute: Alô, tôi nghe đây. Parlez, je vous écoute: Mời anh nói, tôi nghe đây.* (s. comp) *Elle écoute aux portes: Cô ta nghe ở ngoài cửa.* ▷ Thân *N'écouter que d'une oreille*: Không chú ý nghe cho lắm. ▷ *Écoute! écoutez!: Này! Nghe này!* 2. Lắng nghe, nghe theo. *Cet entêté ne veut écouter personne: Tay đầu bò đầu bướu này không muốn nghe theo ai cả. Écouter les conseils de ses aînés: Lắng nghe lời khuyên của các anh nó.* ▷ *Par ext.* Tin theo, nghe theo. *N'écouter que son cou-rage, que son cœur: Chỉ tin theo lòng dũng cảm, trái tim mình.* **II.** v. pron. Quá chú ý đến mình, đến sức khỏe mình. *Il s'écoute trop: Anh ta chú ý đến mình nhiều quá.*

écouteur, euse [ekutœʀ, øz] n. 1. Lỗithời Người tò mò. 2. n. m. KỸ Ống nghe, tai nghe. *Écouteur téléphonique: Ống nghe điện thoại.*

écoutille [ekutij] n. f. HẢI Cửa boong (để đi xuống các tầng dưới của tầu).

écouvillon [ekuvijõ] n. m. Chổi lau, ngoáy để cọ rửa phía trong một vật rỗng; que thông nòng súng v.v.

écouvillonnage [ekuvijɔnaʒ] n. m. Sự lau chùi bằng chổi lau.

écouvillonner [ekuvijɔne]v. tr. [1] Lau chùi bằng chổi lau.

écrabouillage [ekʀabujaʒ] hay **écrabouillement** [ekʀabujmã] n. m. Thân Sự cán bẹp, nghiền nát.

écrabouiller [ekʀabuje] v. tr. [1] Thân Cán bẹp, nghiền nát.

écran [ekʀã] n. m. 1. Tấm chắn, (chống sức nóng). *Écran de cheminée: Tấm chắn ở lò sưởi.* 2. *Par ext.* Màn che, bình phong. ▷ KHGGIAN *Écran thermique: Lớp chắn nhiệt.* V. ablation. ▷ QUÂN *Écran de fumée: Màn khói.* ▷ VLÝHTNHÂN Lớp thép bọc bảo vệ. ▷ ĐTỬ *Grille-écran: Lưới màn* (ở một ống điện tử đặt cạnh cực dương). 3. Màn ảnh. *L'écran d'une salle de cinéma: Màn ảnh của phòng chiếu bóng. Un écran perlé: Một màn ảnh trắng muốt.* –*Par ext.* Nghệ thuật điện ảnh. *Les vedettes de l'écran: Các ngôi sao điện ảnh.* ▷ Màn hình. *L'écran d'un téléviseur: Màn hình của máy thu hình. Le petit écran: Màn ảnh nhỏ (truyền hình).* ▷ TIN Màn hình máy tính.

écrasant, ante [ekʀazã, ãt] adj. 1. Nặng nề, đè nặng. *Un fardeau écrasant: Một gánh nặng trĩu. Besogne écrasante: Công việc nặng nề. Chaleur écrasante: Cái nóng hầm hập.* Đồng accablant. 2. Đè bẹp, áp đảo. *Obtenir une majorité écrasante: Đạt được một đa số áp đảo.*

écrasement [ekʀazmã] n. m. Sự đè bẹp, nghiền nát. *Blessé par écrasement: Bị thương vì bị đè.* ▷ Bóng Sự tiêu diệt. *L'écrasement des armées ennemies: Sự tiêu diệt các đoàn quân địch.*

écraser [ekʀaze] v. tr. [1] 1. Đè bẹp, đập bẹp. *Écraser un insecte: Đè bẹp một con sâu. Écraser sa cigarette: Dụi điếu thuốc.* 2. Nghiền nát. *Écraser du grain: Nghiền hạt. Écraser des légumes, des fruits: Nghiền rau, nghiền quả.* –Par exag. *Sa poigne énergique vous écrasait la main: Cái bắt tay mạnh mẽ của anh ta bóp nát tay anh.* ▷ v. pron.

L'avion s'est écrasé au sol: Chiếc máy bay bị đâm nát vụn xuống đất. –Par exag. *On s'écrasait: Chúng ta bị đè bẹp mất* (trong đám đông). *L'armée fut écrasée: Quân đội bị tiêu diệt.* ▷ Bóp nghẹt. *Le fort écrase le faible: Người khỏe bóp nghẹt kẻ yếu.* **4.** Bóng Bắt chịu gánh nặng. *Écraser le peuple d'impôts: Bắt dân chịu gánh nặng thuế má. Être écrasé de travail: Chịu gánh nặng công việc.* Đồng accabler. **5.** Át đi. *Cette robe ne vous sied pas, elle écrase votre silhouette: Chiếc áo dài này không hợp với chị, nó át mất đường nét của chị.* –Bóng Hạ thấp. *Écraser qqn de son mépris: Hạ thấp ai bằng sự khinh miệt.* **6.** Dgian *En écraser: Ngủ say như chết.* **7.** v. intr. hay pron. Dgian Phục tùng, nghe răm rắp. *Oh! écrase! Écrase-toi!: Ồ! phục tùng ngay đi!*

écraseur, euse [ekʀazœʀ, øz] n. Thân Tay lái xe ẩu, tay cán người.

écrémage [ekʀemaʒ] n. m. Sự rút kem, sự lấy kem ra (ở sữa).

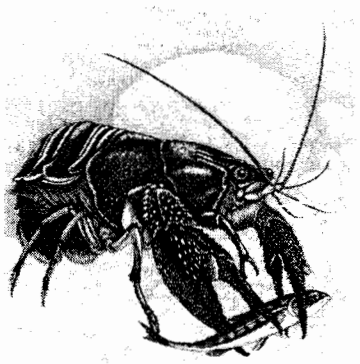
écrémer [ekʀeme] v. tr. [16] **1.** Rút kem, lấy kem ra (ở sữa). *Du lait écrémé, demi-écrémé: Sữa đã rút kem, đã rút nửa kem.* **2.** Bóng Rút phần tinh túy, lấy cái tốt đi. *Écrémer une collection: Rút phần tinh túy của một sưu tập.* **3.** KỸ Lọc pha lê lúc còn nóng chảy. *Écrémer le verre: Lọc xỉ thủy tinh.*

écrémeuse [ekʀemøz] n. f. Máy rút kem ra (bằng ly tâm).

écrêtement [ekʀɛtmã] n. m. QUÂN, KỸ Sự bắn sạt.

écrêter [ekʀete] v. tr. [1] **1.** QUÂN Bắn sạt (mái một công trình bằng pháo binh). **2.** KỸ Bạt chỗ cao đi, hạ thấp. *Écrêter les pics et les creux d'une courbe: Hạ những đỉnh nhọn và chỗ lõm của một đường cong.* **3.** NÔNG Cắt ngọn (ngũ cốc). *Écrêter du blé: Cắt ngọn lúa mì.*

écrevisse [ekʀəvis] n. f. **1.** Tôm càng (nước ngọt.) *–Être rouge comme une écrevisse: Đỏ như tôm càng luộc.* **2.** Áo giáp vảy cá.



écrier (s') [ekʀije] v. pron. [11] Kêu lên, la lên. *Je m'écriai que c'était une injustice: Tôi la lên rằng đó là một điều bất công.*

écrin [ekʀɛ̃] n. m. Hộp đựng đồ nữ trang. *Écrin capitonné: Hộp đựng đồ nữ trang khâu trần. Par ext.* Đồ nữ trang.

écrire [ekʀiʀ] v. tr. [65] **I. 1.** Viết (chữ). **2.** Viết chính tả. *Comment écrivez-vous ce mot?: Từ này viết thế nào?* ▷ v. pron. *Ça s'écrit comme ça se prononce: Từ đó đọc thế nào viết thế nấy.* **3.** Ghi lại, ghi. *Écrire son adresse: Ghi địa chỉ của mình. Je vais l'écrire pour ne pas l'oublier: Tôi sẽ ghi lại để khỏi quên.* Đồng inscrire, marquer. ▷ v. pron. *Tout ce qui se dit ne s'écrit pas: Tất cả cái gì nói ra sẽ không ghi lại.* **4.** Viết (thư). *Écrire une lettre: Viết một bức thư.* –Absol. *Laissez votre adresse, on vous écrira: Anh hãy để lại địa chỉ, người ta sẽ viết thư cho anh.* –Viết, báo cho biết bằng thư. *Il m'a écrit qu'il ne viendrait pas: Anh ấy viết thư cho tôi là sẽ không đến.* ▷ v. pron. Trao đổi thư từ. *Nous nous écrivons régulièrement: Chúng tôi viết thư đều đặn cho nhau.* **II. 1.** Viết (một tác phẩm, một bài báo). *Écrire des poèmes, un roman, une symphonie: Viết những bài thơ, cuốn tiểu thuyết, một bản giao hưởng.* –Absol. *Il écrit dans des revues scientifiques: Anh ấy viết trong các tạp chí khoa học.* –*Écrire au courant de la plume: Viết văn rất nhanh. Il écrit depuis l'âge de 20 ans: Anh ấy vào nghề viết từ năm 20 tuổi.* **2.** Diễn đạt (bằng chữ nghĩa). *L'art d'écrire: Nghệ thuật diễn đạt. Cet auteur écrit bien: Tác giả này diễn đạt giỏi.* **3.** Viết (trong một tác phẩm được in). *Voltaire a écrit: "Il faut cultiver notre jardin": Vonte đã viết: "Phải trồng trọt khu vườn của mình".*

écrit, ite [ekʀi, it] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Viết. *Je ne peux pas lire, c'est trop mal écrit: Tôi không thể đọc được, chữ viết xấu quá. Papier écrit des deux côtés: Giấy viết cả hai mặt.* **2.** Viết, ghi lại. *Langue écrite et langue parlée: Ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói. Un ouvrage mal écrit: Một cuốn sách viết tồi.* ▷ Bóng Lộ rõ. *C'est écrit sur son visage: Điều đó lộ rõ trên mặt anh ta.* **3.** Trời, số phận đã định. *Il est écrit que je ne serai jamais tranquille: Trời đã định là tôi không bao giờ được bình yên. C'était écrit: Số phận đã định rồi.* **II.** n. m. **1.** Giấy tờ, văn bản. *Les paroles s'envolent, les écrits restent: Lời nói thì bay đi, giấy tờ còn lại.* ▷ Loc. adv. *Par écrit*: Trên giấy tờ, bằng giấy tờ. *Il s'est engagé par écrit: Anh ta đã cam kết trên giấy tờ.* **2.** Tác phẩm. *Les écrits de Hugo: Những tác phẩm của Huygô.* **3.** Kỳ thi viết. *Être reçu à l'écrit: Đỗ trong kỳ thi viết.*

écriteau [ekrito] n. m. Tấm biển (treo nơi công cộng.) Đồng pancarte.

écritoire [ekritwar] n. f. Cổ Tráp bút mực, nghiên mực.

écriture [ekrityr] n. f. **1.** Chữ viết, văn tự. *Écriture alphabétique, idéographique, phonétique: Chữ viết theo chữ cái, ghi ý, ngữ âm.* **2.** Kiểu chữ. *Écritures ronde, bâtarde, anglaise, gothique: Kiểu chữ rông, rông nghiêng, nghiêng, gôtích.* **3.** Cách viết, chữ viết. *J'ai reconnu son écriture: Tôi đã nhận ra chữ viết của anh ta. Une belle écriture: Một chữ viết đẹp.* **4.** Bóng Lối viết. *Une écriture simple: Một lối viết giản dị.* **5.** HCHÍNH Sổ sách giấy tờ. *Employé aux écritures: Nhân viên bàn giấy.* ▷ Plur. Giấy tờ giao dịch. *Tenir les écritures: Giữ giấy tờ giao dịch.* ▷ LUẬT Giấy tờ (ghi chép trong một vụ kiện). **6.** [Chữ đầu viết hoa] Kinh thánh. *L'Écriture sainte: Kinh thánh. Les Saintes Écritures:* hoặc không có tân ngữ, *Les Écritures: Cựu ước và Tân ước.*

écrivailler [ekrivaje] hay **écrivasser** [ekrivase] v. intr. [1] Thân, Khinh Viết lách ẩu, cẩu thả.

écrivailleur, euse [ekrivajœr, øz] n. hay **écrivaillon** [ekrivajõ] n. m. Thân, Khinh Văn sĩ quèn, không có tài. Đồng plumitif.

écrivain [ekrivɛ̃] n. m. **1.** Người làm nghề bàn giấy. ▷ *Écrivain public: Người viết thuê* (cho người không biết chữ). **2.** Nhà văn, văn sĩ. Đồng auteur.

écrivassier, ière [ekrivasje, jɛr] n. **1.** Đồng *écrivailleur.* **2.** Người có tật sính viết.

1. écrou [ekru] n. m. LUẬT Biên bản tiếp nhận tù. *Levée d'écrou: Giấy phóng thích* (tù).

2. écrou [ekru] n. m. KỸ Đai ốc.

écrouelles [ekruɛl] n. f. pl. Bệnh tràng nhạc. *On attribuait aux rois de France le pouvoir de guérir les écrouelles par simple attouchement: Người ta gán cho các vua Pháp khả năng chữa được bệnh tràng nhạc bằng cách đơn giản sờ vào.*

écrouer [ekrue] v. tr. [1] Ghi vào sổ tù. ▷ *Par ext.* Bỏ tù, giam giữ. *Il a été écroué à la Santé: Hắn ta bị bỏ tù ở La Xăngtê.*

écrouir [ekruir] v. tr. [2] LKIM Đập, nện, rèn nguội (một kim loại) quá giới hạn đàn hồi. *Un métal écroui est plus dur, mais sa résistance à la rupture est diminuée: Một kim loại được rèn nguội thì trở nên rất cứng, nhưng sức kháng gãy bị giảm đi.*

écrouissage [ekruisaʒ] n. m. LKIM Sự đập, nện, rèn nguội (một kim loại).

écroulement [ekrulmã] n. m. Sự đổ sụp, sự sập. **1.** *Écroulement d'une maison, d'un mur: Sự đổ sụp của một ngôi nhà, bức tường.* Đồng effondrement. **2.** Bóng Sự sụp đổ, tan rã. *L'écroulement d'une monarchie: Sự sụp đổ của nền quân chủ.* **3.** Sự suy sụp (thể lực). *Il lutta un moment puis ce fut l'écroulement: Anh ấy chống chọi được một lúc sau đó là sự suy sụp.*

écrouler (s') [ekrule] v. pron. [11] **1.** Đổ sụp xuống, sập. *La tour s'est écroulée: Cái tháp đổ sụp xuống.* –(Lược bỏ đại từ) Làm đổ sụp. *Vous allez faire écrouler la maison: Anh sẽ làm đổ nhà mất.* **2.** Bóng Sụp đổ. *Cet empire s'écroulait de toutes parts: Đế quốc ấy sụp đổ ở khắp nơi.* **3.** Ngã vật xuống, ngồi sụp. *Il s'écroula trois mètres avant le but: Anh ấy ngã vật xuống trước đích ba mét.*

écroûter [ekrute] v. tr. [1] **1.** Bỏ vỏ cứng, bóc vỏ cứng. *Écroûter le pain: Bỏ vỏ cứng của chiếc bánh.* **2.** NÔNG Phá vỡ lớp đất mặt, cày vỡ.

écroûteuse [ekrutøz] n. f. NÔNG Bừa phá váng, bừa xổi.

écru, ue [ekry] adj. KỸ Mộc, sống (chưa được tẩy trắng). *Toile écrue: Vải mộc.* –*Par ext.* (Có) màu vải mộc. *Une robe écrue: Chiếc áo dài màu vải mộc.*

ectasie [ɛktazi] n. f. Y Sự giãn, sự giãn phình. *Ectasie aortique: Sự giãn động mạch.*

–ectasie Từ tố có nghĩa là "giãn".

ecthyma [ɛktima] n. m. Y Chốc, lở (có vảy).

ectinite [ɛktinit] n. f. THẠCH Ectinit.

ecto– Từ tố có nghĩa là "ngoài".

ectocardie [ɛktɔkardi] n. f. Y Sự thoát vị tim (vị trí không bình thường của tim).

ectoderme [ɛktɔdɛrm] hay **ectoblaste** [ɛktɔblast] n. m. PHÔI Lá ngoài. V. endoderme và mésoderme.

ectodermique [ɛktɔdɛrmik] adj. (Thuộc) lá ngoài.

–ectomie PHẪU Từ tố có nghĩa là "cắt bỏ".

ectoparasite [ɛktoparazit] n. m. và adj. ĐỘNG Vật ký sinh ngoài. *La puce est un ectoparasite: Bọ chét là vật ký sinh ngoài.* Trái. endoparasite.

ectopie [ɛktɔpi] n. f. Y Sự lạc chỗ, sự trật, sự sái (một cơ quan sinh vật). *Ectopie congénitale: Sự lạc chỗ bẩm sinh.*

ectopique [ɛktɔpik] adj. Lạc chỗ, trật, sái. *Testicule ectopique: Hòn dái lạc chỗ.*

ectoplasme [ɛktɔplasm] n. m. **1.** Sự thoát hồn (của các ông đồng trong trạng thái nhập đồng). **2.** SINH Ngoại chất.

ectoproctes [ɛktɔprɔkt] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật hậu môn ngoài (kích thước nhỏ,

sống thành tập đoàn ở biển, có hậu môn nằm ngoài vòng súc tu). V. bryozoaires.

ectropion [ɛktʀɔpjõ] n. m. Y Sự lộn mi mắt (ra ngoài).

1. écu [eky] n. m. 1. Cổ. Cái khiên, cái mộc. ▷ HUYHỌC Hình quốc huy (thường có dạng cái khiên). 2. Đồng êquy (tiền cổ, mặt sau có hình quốc huy của vua).

2. écu hay **ECU** [eky] n. m. invar. Đồng êquy (đơn vị tiền tệ của khối Cộng đồng châu Âu). *L'écu a été créé en 1978: Đồng êquy được đặt ra năm 1978.*

écubier [ekybje] n. m. HẢI Lỗ dây neo (ở thành tàu).

écueil [ekœj] n. m. 1. Đá ngầm, bãi cát ngầm. 2. Bóng Vật chướng ngại, trở ngại. *Il a su éviter les écueils d'une telle entreprise: Anh ta đã biết vượt qua các trở ngại của một vụ kinh doanh như vậy.*

écuelle [ekɥɛl] n. f. 1. Cái đĩa sâu lòng. *Écuelle en bois: Cái đĩa bằng gỗ.* 2. KỸ Rãnh giữa hai đường ren của đinh vít.

écuellée [ekɥe(ɛ)le] n. f. Đphg Một đĩa (lượng chứa bên trong).

écuisser [ekɥise] v. tr. [1] LÂM Đốn gãy toác (cây).

éculé, ée [ekyle] adj. 1. Hiếm Mòn gót, vẹt gót. *Des bottes éculées: Những chiếc ủng vẹt gót.* 2. Dùng đã mòn. –Bóng *Une plaisanterie éculée: Một câu đùa đã nhàm.*

éculer [ekyle] v. tr. [1] Hiếm Dùng mòn, làm vẹt gót.

écumage [ekymaʒ] n. m. Sự hớt bọt. *Écumage des confitures: Sự hớt bọt ở mứt.*

écumant, ante [ekymã, ãt] adj. Ngầu bọt, nổi bọt, sủi bọt. *Une mer écumante: Biển ngầu bọt. Cheval écumant: Con ngựa sùi bọt.* –Bóng *Un homme écumant de colère: Một người tức sùi bọt mép.*

écume [ekym] n. f. 1. Bọt. *L'écume des vagues: Bọt sóng. L'écume d'un pot-au-feu: Bọt ở một nồi hầm.* ▷ LKIM Xỉ bọt. 2. Bọt mép. 3. Mồ hôi bọt (ngựa). *Cheval couvert d'écume: Con ngựa đầy mồ hôi bọt.* 4. KHOÁNG *Écume de mer:* Đá bọt, sêpiolit (đá silicat màu trắng tinh, dùng làm tẩu cao cấp).

écumer [ekyme] **I.** v. intr. [1] 1. Ngầu bọt, nổi bọt. *La mer écume: Biển ngầu bọt.* 2. Sùi bọt mép (súc vật). *Le taureau écumait: Con bò mộng sùi bọt mép.* –Bóng Sùi bọt mép. *Écumer de rage: Tức sùi bọt mép.* **II.** v. tr. 1. Hớt bọt. *Écumer un bouillon: Hớt bọt ở nước dùng.* 2. Bóng *Écumer les mers: Làm cho biển sủi bọt lên* (cướp bóc trên biển.) *–Par ext. Des gangsters ont écumé le quartier: Bọn cướp làm cho khu phố sôi lên sùng sục.*

écumeur, euse [ekymœʀ, øz] n. *Écumeur des mers: Bọn cướp biển.*

écumeux, euse [ekymø, øz] adj. Ngầu bọt, sủi bọt. *Mer écumeuse: Biển ngầu bọt.*

écumoire [ekymwaʀ] n. f. Muôi hớt bọt.

écurer [ekyʀe] v. tr. [1] Lỗithời Cọ rửa, thau, vét. *Écurer un puits: Vét một cái giếng.*

écureuil [ekyʀœj] n. m. Con sóc. *L'écureuil d'Europe* (Sciurus vulgaris) *a 25 cm de long et une queue de 20 cm: Sóc châu Âu* (Sciurus vulgaris) *dài 25 cm và có đuôi tới 20 cm. Écureuil volant: Sóc bay. Écureuil de Russie: Sóc Nga* (nhỏ con, màu xám). ▷ ĐIỆN *Moteur à cage d'écureuil: Động cơ lồng sóc* (rôto gồm các chất dẫn xếp theo các máy phát của một hình trụ).

écurie [ekyʀi] n. f. 1. Tàu ngựa, chuồng ngựa. ▷ THẦN *Les écuries d'Augias: Các chuồng ngựa của Ôgia* (rất bẩn, mà Hécquyn phải rửa sạch.) 2. Đàn ngựa đua (thuộc về một chủ). 3. Tốp đua xe (xe đạp, ô tô đua dưới một sắc áo.)

écusson [ekysõ] n. m. 1. HUYHỌC Khiên nhỏ (ở quốc huy). 2. QUÂN Phù hiệu (đính vào cổ áo hay cánh tay áo chỉ binh chủng và đơn vị của người đeo). ▷ Huy hiệu (chỉ người đeo thuộc một nhóm nào đó). *Porter l'écusson d'un club sportif, d'un collège, d'une province: Đeo huy hiệu của một câu lạc bộ thể thao, một trường trung học, một tỉnh.* 3. MỸ Khung phù hiệu. 4. KỸ Tấm trang trí lỗ khóa. 5. CÂY Mắt cây để ghép. *Greffe en écusson: Sự ghép cây bằng mắt.*

écussonnage [ekysɔnaʒ] n. m. CÂY Sự ghép cây bằng mắt.

écussonner [ekysɔne] 1. v. tr. [1] Đặt một huy hiệu hình khiên lên (cái gì). 2. CÂY Ghép bằng mắt. *Écussonner un rosier: Ghép một cây hoa hồng bằng mắt.*

écuyer, ère [ekɥije, ɛʀ] n. **I.** n. m. 1. SỬ Dũng sĩ tùy tùng (một kỵ sĩ). 2. Quan giám mã. 3. Cổ Quan hầu ngự thiện. *Écuyer tranchant: Quan hầu thái thịt* (hầu vua). **II.** n. 1. Người cưỡi ngựa. *–Bottes à l'écuyère: Ủng cưỡi ngựa.* 2. Thày dạy cưỡi ngựa. *Un écuyer du Cadre noir de Saumur: Một thầy dạy cưỡi ngựa ngạch đen của trường Xômuya.* 3. Người biểu diễn xiếc ngựa.

eczéma [egzema] n. m. Y Eczêma (bệnh ngoài da nổi ban, ngứa, có bọng nước, phát ra từng đợt).

eczémateux, euse [egzematø, øz] adj. và n. Y Eczêma, mắc eczêma.

edam [edam] n. m. Phomát eđam (của Hà Lan, đóng bánh, bọc parafin đỏ).

édaphique [edafik] adj. Thổ nhưỡng. *Les principaux facteurs édaphiques, sont*

l'humidité, la composition chimique et la structure du sol: Các nhân tố thổ nhưỡng chính là độ ẩm, thành phần hóa học và cấu trúc của đất.

edelweiss [edɛlvɛs] n. m. Cây sao bạc (họ cúc, lá có lông tơ trắng xếp thành vòng ở bên dưới cụm hoa vàng).

éden [edɛn] n. m. Địa đàng (trong Kinh thánh). *–Un éden: Chốn địa đàng, nơi tiên cảnh.*

édénique [edenik] adj. Văn Đồng *paradisiaque.*

édenté, ée [edãte] adj. Rụng hết răng, móm. *Un vieillard édenté: Một ông già móm.*

édenter [edãte] v. tr. [1] Làm gãy, làm mòn răng (của cái gì). *Édenter un peigne, une scie: Làm gãy răng chiếc lược, cái cưa.*

édentés [edãte] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thiếu răng (động vật, như thú ăn kiến, tê tê v.v.)

édicter [edikte] v. tr. [1] Ban bố (luật).

édicule [edikyl] n. m. Quán, nhà nhỏ (dọc đường, như kiốt, nhà vệ sinh v.v.)

édifiant, ante [edifjã, ãt] adj. Xây dựng, cảm hóa, khuyến thiện. *Une vie édifiante: Một cuộc sống xây dựng. Un spectacle édifiant: Một vở kịch khuyến thiện.*

1. édification [edifikasjõ] n. f. **1.** Sự xây dựng. *L'édification des cathédrales: Sự xây dựng các nhà thờ.* **2.** Sự thiết lập. *L'édification du socialisme: Sự thiết lập chủ nghĩa xã hội.*

2. édification [edifikasjõ] n. f. Sự cảm hóa. *Il parlait pour l'édification des fidèles: Anh ta nói để cảm hóa những tín đồ.*

édifice [edifis] n. m. **1.** Tòa nhà, lâu đài. *Restauration des édifices publics: Sự trùng tu các công thự.* ▷ *Apporter sa pierre à l'édifice: Đóng góp chút công sức vào một công trình lớn.* ▷ LUẬT Công trình xây dựng. **2.** Sự xếp đặt phức tạp. *L'édifice d'une coiffure: Đầu tóc chải bới phức tạp.*

1. édifier [edifje] v. tr. [1] **1.** Xây dựng (một tòa nhà). **2.** Lập ra, thiết lập. *Édifier une fortune: Tạo ra của cải. Édifier une doctrine: Lập ra một học thuyết.*

2. édifier [edifje] v. tr. [1] **1.** Cảm hóa, nêu gương đạo đức. *Son comportement édifiait les foules: Cách xử sự của anh ấy đã cảm hóa quần chúng.* **2.** Mía Làm sáng tỏ, mở mắt ra. *Son discours cynique m'a édifié: Lời nói trơ trẽn của anh ta đã làm cho tôi mở mắt ra. Maintenant te voilà édifié!: Bây giờ cậu mới mở mắt ra nhé!*

édile [edil] n. m. **1.** CỔ LA Quan thị chính (trông nom việc xây dựng, vui chơi giải trí, tiếp tế cho thành phố). **2.** Mới, Văn Quan tòa thành phố. *Les édiles de notre cité: Các quan tòa của thành phố chúng ta.*

édilité [edilite] n. f. **1.** CỔ LA Chức quan thị chính. –Thời gian nhậm chức này. **2.** Mới, Văn Chức quan tòa thành phố.

édit [edi] n. m. SỬ Chỉ dụ (của vua hay tổng trấn). *Édit de Nantes: Chỉ dụ Năngto* (của vua Hăngri IV ban cho nhà thờ cải cách ở Pháp một địa vị hợp pháp).

éditer [edite] v. tr. [1] **1.** Xuất bản (một tác phẩm). *Éditer des romans, de la musique: Xuất bản tiểu thuyết, âm nhạc.* **2.** Đăng, phổ biến (một tác phẩm thường là đã cũ, nay chỉnh đốn lại và dẫn giải). *Éditer "la Chanson de Roland": Phổ biến "Trường ca Rôlăng".*

éditeur, trice [editœʀ, tʀis] n. **1.** Người biên tập. *Notes de l'éditeur: Lời chú của người biên tập.* **2.** Người, nhà xuất bản. *Un éditeur célèbre: Một nhà xuất bản nổi tiếng.* –Appos. *Maison éditrice: Nhà xuất bản.* ▷ *Éditeur responsable: Người chịu trách nhiệm xuất bản.*

édition [edisjõ] n. f. **1.** Sự xuất bản. *Maison d'édition: Nhà xuất bản. Édition à compte d'auteur: Xuất bản bằng tiền tác giả. Édition d'un gravure, d'un disque: Xuất bản một bức tranh khắc, một đĩa hát.* **2.** Lần xuất bản. *Édition revue et corrigée: Lần xuất bản đã duyệt lại và sửa chữa. Édition originale: Lần xuất bản đầu tiên. Acheter une édition originale: Mua một bản xuất bản đầu tiên. Édition spéciale: Lần xuất bản đặc biệt.* **3.** Sự biên tập; bài đã biên tập và đăng. *Édition critique: Sự biên tập có phê phán.* **4.** Nghề, ngành xuất bản. *Travailler dans l'édition: Làm việc trong ngành xuất bản.* **5.** TIN Sự hiệu chỉnh kết quả (trước khi in ra).

1. éditorial, aux [editɔʀjal, o] n. m. Bài xã luận (ở một tờ báo, tạp chí).

2. éditorial, ale, aux [editɔʀjal, o] adj. Của ban biên tập, nhà xuất bản. *Une réunion éditoriale: Một cuộc họp của ban biên tập.*

éditorialiste [editɔʀjalist] n. Người viết xã luận.

édredon [edʀədõ] n. m. **1.** Cũ Lông tơ vịt biển Bắc Âu. **2.** Mền phủ chân bằng lông vịt.

éducable [edykabl] adj. Dạy được, giáo dục được.

éducateur, trice [edykatœʀ, tʀis] n. và adj. **1.** n. Nhà giáo dục. *Éducateur spécialisé: Nhà giáo dục chuyên nghiệp.* **2.** adj. Giáo dục. *Le rôle éducateur que joue la pratique du sport d'équipe: Vai trò giáo dục của sự thực hành thể thao đồng đội.*

éducatif, ive [edykatif, iv] adj. **1.** Giáo dục. *Théories éducatives: Lý thuyết về giáo dục.* **2.** Có tính giáo dục. *Jeux éducatifs: Những trò chơi có tính giáo dục.*

éducation [edykasjõ] n. f. **1.** Sự giáo dục. *L'éducation de cet enfant a été négligée: Sự giáo dục đứa trẻ này đã bị sao nhãng. Avoir reçu une bonne éducation: Đã được giáo dục cẩn thận. –Éducation physique: Thể dục. Éducation civique: Công dân giáo dục. Éducation musicale: Sự giáo dục âm nhạc.* **2.** Sự dạy dỗ, sự giáo huấn. *Avoir de l'éducation: Có sự dạy dỗ. Un homme sans éducation: Một người không được dạy dỗ (vô giáo dục).* **3.** Sự rèn luyện. *L'éducation du goût: Sự rèn luyện phong cách.*

édulcorant, ante [edylkɔʀã, ãt] adj. và n. m. Có vị dịu, làm dịu vị (để dễ uống). –N. m. DƯỢC Nguyên tắc làm dịu vị. –Chất làm dịu vị (thay đường). *La saccharine est un édulcorant de synthèse: Đường hóa học là một chất làm dịu vị tổng hợp.*

édulcorer [edylkɔʀe] v. tr. [1] **1.** DƯỢC Làm dịu vị (bằng cách cho chất ngọt). **2.** Bóng Làm dịu, làm nhạt vị đi. *Transmettre des reproches à qqn. en les édulcorant: Làm nhẹ những lời trách móc ai.*

éduquer [edyke] v. tr. [1] Giáo dục, dạy dỗ (ai). *Éduquer ses enfants: Dạy dỗ trẻ em.*

É.E.G. Y Chữ viết tắt của "điện não đồ" (électro-encéphalo-gramme).

éfaufiler [efofile] v. tr. [1] KỸ Rút sợi (ở vải).

effaçable [efasabl] adj. Xóa được. Trái. ineffaçable, indélébile.

effacé, ée [efase] adj. **1.** (Vật) mờ nhạt. *Miniature effacée: Bức tiểu họa mờ nhạt.* **2.** (Người) ẩn lánh. *Un garçon timide et effacé: Một bé trai nhút nhát và xa lánh mọi người. Un caractère effacé: Một tính cách ẩn lánh.*

effacement [efasmã] n. m. **1.** Sự xóa. *Un effacement soigneux qui ne laisse aucune trace: Một sự xóa cẩn thận không để lại dấu vết.* **2.** Sự ẩn lánh.

effacer [efase] **I.** v. tr. [14] **1.** Xóa. *Effacer une inscription sur un mur: Xóa một lời ghi trên tường. –Par ext. Écolier qui efface son ardoise: Em học sinh xóa cái bảng con của mình. –Effacer une bande magnétique: Xóa một băng từ.* ▷ Xóa bỏ (chữ đã viết). **2.** Bóng Làm mất đi, làm quên đi, xóa nhòa. *Le temps efface bien des souvenirs: Thời gian xóa sạch các kỷ niệm.* ▷ Át đi. *Il a effacé tous ses contemporains: Ông ấy đã át tất cả những người cùng thời.* **3.** *Effacer le corps:* Né mình. *Effacer la jambe: Rụt chân vào.* **II.** v. pron. **1.** Xóa đi, mất đi. *Une tache d'encre s'efface difficilement: Một vết mực xóa đi rất khó.* **2.** Nép mình, tránh. *Il s'effaça pour la laisser passer: Anh ấy nép mình để cô ta đi qua.* ▷ Bóng *S'effacer devant qqn:* Nhường bước ai.

effaceur [efasœʀ] n. m. KỸ Thiết bị tẩy xóa. *Effaceur d'encre: Thiết bị tẩy xóa mực.* –Appos. *Crayon effaceur: Bút xóa.*

effaçure [efasyʀ] n. f. Vết tẩy xóa.

effaner [efane] v. tr. [1] NÔNG Tỉa bỏ lá úa (ở lúa mì, ngô).

effarant, ante [efaʀã, ãt] adj. Làm kinh hoàng. –Thdụng, par exag. *Son ignorance est effarante: Sự dốt nát của nó làm người ta hết hồn.*

effaré, ée [efaʀe] adj. Hoảng hốt, kinh hãi.

effarement [efaʀmã] n. m. Sự hoảng hốt, sự kinh hãi.

effarer [efaʀe] v. tr. [1] Làm hoảng hốt, làm kinh hãi. *Cette nouvelle l'a effaré: Tin ấy làm anh ta hoảng hốt.*

effarouchement [efaʀuʃmã] n. m. Sự (làm) hoảng sợ, kinh hoàng, kinh động.

effaroucher [efaʀuʃe] v. tr. [1] **1.** Làm hoảng sợ bỏ chạy (con vật). *Effaroucher le gibier: Làm thú săn hoảng sợ bỏ chạy.* **2.** Bóng Làm khó chịu (vì lo sợ). *Vos plaisanteries trop familières l'ont effarouchée: Những câu đùa quá suồng sã của anh làm cô ấy khó chịu.* Trái. rassurer. ▷ v. pron. *Personne timide qui s'effarouche facilement: Những người nhút nhát dễ bị hốt hoảng.*

effarvatte [efaʀvat] n. f. Chim chích bông lau (lông nâu nhạt, mình dài khoảng 12 cm, có nhiều ở Pháp).

effecteur, trice [efɛktœʀ, tʀis] n. m. và adj. SLỸ Cơ quan tác động (dưới sự chỉ huy của bộ não hay hoóc môn). –Adj. *Organe effecteur: Cơ quan tác động.*

1. effectif, ive [efɛktif, iv] adj. **1.** Có hiệu quả, hữu hiệu. *Une collaboration effective: Một sự cộng tác có hiệu quả.* **2.** Thực, xác thực, thực sự. *La valeur officielle d'une monnaie et sa valeur effective sur le marché du change: Giá trị chính thức của một đồng tiền và giá trị thực của nó trên thị trường hối đoái.*

2. effectif [efɛktif] n. m. Số hiện có, quân số. *L'effectif d'un régiment, d'une entreprise: Quân số của một trung đoàn, số công nhân của một xí nghiệp.*

effectivement [efɛktivmã] adv. Thực sự, thực tế. *Ces paroles ont été effectivement prononcées: Những lời ấy thực tế đã được nói ra.*

effectuer [efɛktɥe] v. tr. [1] Làm, thực hiện. *Effectuer une opération délicate: Thực hiện một công việc tế nhị. Effectuer un paiement: Trả tiền.*

efféminé, ée [efemine] adj. Ủy mị, ẻo lả, mềm yếu. *Allure efféminée: Dáng đi ẻo lả.*

Jeune homme efféminé: Chàng thanh niên ủy mị. Trái masculin, viril.

efféminer [efemine] v. tr. [1] Văn Làm cho ủy mị, ẻo lả, mềm yếu.

effendi [efɛndi] n. m. Đức ngài (danh hiệu lịch sự ở đế quốc Ottôman).

efférent, ente [efeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. GPHẪU *Vaisseaux, conduits efférents: Mạch, ống dẫn ra* (khỏi một cơ quan trong cơ thể). –*Nerfs efférents: Dây thần kinh truyền đi* (từ trung tâm). Trái. afférent.

effervescence [efɛʀvesɑ̃s] n. f. 1. Sự sủi bọt. *Effervescence du calcaire mouillé d'acide: Sự sủi bọt của đá vôi nhỏ axit.* 2. Bóng Sự sôi động, sôi sục. *La ville était en effervescence: Thành phố sôi sục cả lên.*

effervescent, ente [efɛʀvesɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sủi bọt. *Comprimés effervescents: Những viên thuốc sủi bọt.* 2. Bóng Sôi động, sôi sục. *Une foule effervescente: Một đám đông sôi động.*

1. effet [efɛ] n. m. 1. Kết quả, hiệu quả. *Cette mesure a eu pour effet de mécontenter tout le monde: Biện pháp này đưa đến kết quả là mọi người đều bất bình. Ses promesses sont restées sans effet, n'ont pas été suivies d'effet: Những lời hứa hẹn của anh ta chẳng đem lại kết quả gì. Médicament qui commence à faire son effet: Thuốc bắt đầu có hiệu quả.* –LUẬT Tác dụng, hiệu lực. *En France, les lois n'ont pas d'effet rétroactif: Ở Pháp các điều luật không có hiệu lực trở về trước.* 2. *Spécial.* KỸ Ứng lực. *Un mécanisme à double effet: Một bộ máy có ứng lực kép.* 3. LÝ Hiệu ứng. *Effet Joule: Hiệu ứng Jun. Effet photoélectrique: Hiệu ứng quang điện.* 4. Loc. adv. *En effet: Thực tế, thực sự, quả thế. Vous n'y êtes pas allé, n'est-ce pas? –En effet, j'étais malade: Anh không đến đó, có phải không? Thực tế là tôi ốm.* ▷ *À cet effet:* Vì mục đích ấy, với ý định đó. *Prenez les dispositions à cet effet: Hãy chuẩn bị vì mục đích ấy.* 5. MỸ và VĂN Ấn tượng (gây ra bởi một phương pháp). *Un tableau tout en demi-teintes produisant un effet de grande douceur: Một bức tranh vẽ toàn bằng màu trung gian gây ra một ấn tượng rất êm dịu.* –Tác dụng, phương pháp (gây ấn tượng). *Des effets de lumière: Tác dụng của ánh sáng.* ▷ Par anal. *Des effets de voix: Tác dụng của giọng nói. Avocat qui fait des effets de manche: Ông luật sư gây ấn tượng bằng ống tay áo.* –Thường, Khinh *Chercher l'effet:* Tìm cách gây ấn tượng (thường bằng các phương pháp kiểu cách). 6. Thdụng Ấn tượng, cảm giác. *Cela m'a fait un effet pénible: Điều đó gây cho tôi một cảm giác nặng nề. Faire son effet: Gây một ấn tượng mạnh.* ▷ *Faire l'effet de:* Có vẻ là, cho cảm giác là. *Il m'a fait l'effet d'un incapable: Anh ta làm cho tôi có vẻ là kẻ bất tài.* 7. *Donner de l'effet à un ballon, une balle de tennis, une boule de billard, etc: Đá xoáy quả bóng, đánh xoáy quả ban tenít, hòn bi-a v.v.*

2. effet [efɛ] n. m. 1. TÀI, THƯƠNG *Effet de commerce:* Thương phiếu (séc, chứng chỉ bảo quản hàng, ký phiếu, v.v.). 2. Plur. Đồ dùng cá nhân, tư trang, tài sản. –*Spécial.* Quần áo. *Ranger ses effets dans une malle: Xếp quần áo vào hòm.*

effeuillage [efœjaʒ] n. m. 1. NÔNG và CÂY Sự tỉa lá (ở cây ăn quả). 2. Bóng Sự thoát y.

effeuillaison [efœjɛzõ] n. f. THỰC Sự rụng lá.

effeuillement [efœjmɑ̃] n. m. Sự rụng lá. ▷ THỰC Tình trạng trụi lá.

effeuiller [efœje] v. tr. [1] Vặt lá, tỉa lá. *Effeuiller un arbuste: Vặt lá một cây đang lớn.* ▷ Par anal. *Effeuiller une fleur: Vặt cánh một bông hoa.*

effeuilleuse [efœjøz] n. f. Thân Diễn viên múa thoát y.

1. efficace [efikas] n. f. Cũ Hiệu quả, hiệu lực, sự công hiệu.

2. efficace [efikas] adj. 1. Có hiệu quả, hiệu nghiệm. *Un traitement efficace: Sự điều trị hiệu nghiệm.* –Đạt hiệu quả. *Il s'est montré très efficace dans son travail: Anh ấy tỏ ra rất có hiệu quả trong công việc.* 2. ĐIỆN *Intensité efficace d'un courant alternatif: Cường độ hiệu dụng của dòng điện xoay chiều.*

efficacement [efikasmɑ̃] adv. Có hiệu quả, hiệu nghiệm. *Travailler efficacement: Làm việc có hiệu quả.*

efficacité [efikasite] n. f. 1. Hiệu quả, hiệu lực, sự công hiệu, sự hiệu nghiệm. 2. Hiệu suất, năng suất. *Technologie d'une très haute efficacité: Công nghệ có hiệu suất rất cao.* ▷ ĐIỆN *Efficacité lumineuse d'un projecteur, d'une ampoule, etc: Hiệu suất chiếu sáng của một đèn chiếu, một bóng đèn, v.v.* (thể hiện bằng oát).

efficience [efisjãs] n. f. Hiệu năng, hiệu suất. *L'efficience d'une entreprise sur le marché européen: Hiệu năng của một xí nghiệp trên thị trường Châu Âu* (cách dùng bị phê phán).

efficient, iente [efisjɑ̃, jɑ̃t] adj. 1. *Cause efficiente:* Nguyên nhân gây hiệu quả. *En physique, l'énergie est la cause efficiente du travail: Trong vật lý, năng lượng là nguyên nhân gây hiệu quả của lao động.* 2. Có hiệu quả, năng động. *Un jeune cadre efficient: Một cán bộ trẻ năng động* (từ tiếng Anh; cách dùng bị phê phán).

effigie [efiʒi] n. f. 1. Hình (một nhân vật trên đồng tiền, huy chương). *Médaille frappée à l'effigie de Louis XIV: Huy chương có hình*

nối của vua Luy XIV. **2.** Hình nộm (của ai). *Brûler qqn en effigie: Đốt hình nộm của ai.*

effilage [efilaʒ] n. m. Sự tháo sợi.

effilé, ée [efile] adj. và n. m. Thon, mảnh, cao. *Une lame effilée: Một lưỡi dao cạo rất mảnh.* ▷ N. m. Tua viền tháo sợi.

effilement [efilmã] n. m. Sự tháo sợi.

effiler [efile] v. tr. [1] **1.** Tháo sợi. ▷ v. pron. *Tissu qui s'effile: Vải bị tuột sợi.* **2.** Làm mảnh, làm thon. *Effiler une lame: Làm mảnh một lưỡi dao cạo.* ▷ v. pron. Mỏng đi, thon lại. *Ce cap s'effile à son extrémité: Mũi đất này thon lại ở đoạn đầu.*

effilochage [efilɔʃaʒ] n. m. Sự xé tơi (giẻ để làm giấy loại tốt).

effiloche [efilɔʃ] n. f. Tơ thải (quá nhẹ).

effiloché [efilɔʃe] n. m. Sợi giẻ (từ vải tháo tơi).

effilocher [efilɔʃe] v. tr. [1] Tháo tơi (thành sợi giẻ). –Bóng *Le vent effilochait les nuages: Gió xua tan các đám mây.* ▷ v. pron. Xơ ra (vì sờn). *Couverture qui s'effiloche: Cái chăn bị xơ ra.*

effilocheur, euse [efilɔʃœʀ, øz] n. **1.** Thợ xé tơi giẻ (để làm giấy). **2.** n. f. KỸ Máy xé tơi giẻ.

efflanqué, ée [eflãke] adj. Gầy giơ xương. *Cheval efflanqué: Con ngựa gầy giơ xương.* ▷ Gầy đét (người) *Une femme grande et efflanquée: Một người đàn bà cao lớn và gầy đét.*

effleurage [eflœʀaʒ] n. m. Sự xoa nhẹ.

effleurement [eflœʀmã] n. m. Sự lướt qua, sự vuốt nhẹ. ▷ Sự xây xát nhẹ.

effleurer [eflœʀe] v. tr. [1] **1.** Làm sướt. *La balle n'a fait que l'effleurer: Viên đạn chỉ lướt nhẹ qua nó.* ▷ Bóng Tổn hại nhẹ. *Sa réputation n'a même pas été effleurée: Cả thanh danh anh ấy cũng chẳng bị tổn hại chút gì.* **2.** Không đi sâu vào, bàn qua. *Il n'a fait qu'effleurer le sujet: Anh ấy chỉ bàn qua vấn đề.* **3.** *Par ext.* Chạm nhẹ. *Elle a effleuré sa main: Cô ta chạm nhẹ vào tay anh ấy.*

effleurir [eflœʀiʀ] v. intr. [2] HOÁ Lên hoa, tan thành bột, phấn.

effloraison [eflɔʀezõ] n. f. THỰC Sự ra hoa, sự nở hoa. *L'effloraison des arbres fruitiers: Sự ra hoa của các cây ăn quả.*

efflorescence [eflɔʀesãs] n. f. **1.** HOÁ Phấn ở trên mặt muối hyđrat. ▷ Y Sự phát ban ngoài da. **2.** Bóng, Văn Sự nảy nở, sự phát triển. *L'efflorescence d'un grand nombre de jeunes talents: Sự nảy nở một loạt các tài năng trẻ.*

efflorescent, ente [eflɔʀesã, ãt] adj. **1.** HOÁ Lên hoa. **2.** Bóng, Văn Nảy nở, nở hoa. *Un art efflorescent: Một nghệ thuật nở hoa.*

effluent, ente [eflyã, ãt] adj. và n. m. **1.** adj. Chảy ra (từ một nguồn). **2.** n. m. Nước chảy ra (từ cái gì). *Effluents radioactifs d'un réacteur: Nước phóng xạ chảy ra từ lò phản ứng.* –Spécial. *Effluents urbains:* Nước thải của thành phố.

effluve [eflyv] n. m. **1.** Hơi bốc ra (từ một thể hữu cơ). *Plantes odoriférantes qui exhalent des effluves parfumés: Các cây có hoa thơm tỏa ngát hương.* **2.** LÝ *Effluve électrique:* Sự phóng điện (trong một chất khí kèm theo sự đánh lửa).

effondrement [efõdʀəmã] n. m. **1.** NÔNG Sự cuốc xới sâu. **2.** Sự sập xuống. *L'effondrement d'un toit: Sự sập một mái nhà.* ▷ ĐCHẤT Sự sụt đất. *Cratère d'effondrement: Miệng phễu sụt đất. La Limagne est un fossé d'effondrement: Đồng bằng Limanho là một vùng sụt.* **3.** Bóng Sự sụp đổ, sự suy sụp. *L'effondrement d'une fortune: Sự sụp đổ của một cơ nghiệp.*

effondrer [efõdʀe] **I.** v. tr. [1] **1.** Đập vỡ, phá. *Effondrer un coffre: Phá một cái hòm.* **2.** NÔNG Cày, cuốc xới sâu. *Effondrer la terre pour y mêler l'engrais: Cuốc xới đất để bón phân.* **II.** v. pron. Sập xuống. *Maison qui s'effondre: Căn nhà sập xuống.* –Bóng *L'Empire romain s'effondra sous les coups des Barbares: Đế quốc La Mã sụp đổ trước những trận đánh của quân Bacbaro.*

efforcer (s') [efɔʀse] v. pron. [11] Cố gắng, rán sức (làm việc gì). *S'efforcer de courir: Rán sức chạy. S'efforcer de comprendre les autres: Cố hiểu những người khác.*

effort [efɔʀ] n. m. **1.** Sự cố gắng. *L'ennemi fit un effort désespéré pour nous déloger: Kẻ địch cố gắng một cách tuyệt vọng đã đánh bật chúng ta ra. Faire un effort de compréhension envers qqn: Cố gắng thông cảm với ai. Allons, faites un effort!: Nào, cố gắng lên!* –*Sans effort*: Không phải cố gắng, dễ dàng. *Triompher sans effort: Thắng một cách dễ dàng.* ▷ Sự chi tiêu, sự tài trợ. *Faire un effort en faveur des déshérités: Tài trợ cho những người mất phần gia tài.* **2.** Lâithời Sự đau nhói trong bắp thịt (do chuột rút). –Thân *Se faire un effort*: Bị thoát vị. ▷ YTHÚ Sự bong gân. *Effort du boulet: Sự bong gân mắt cá chân.* **3.** Sức. *L'effort de l'eau a rompu la digue: Sức nước đã làm vỡ đê.* ▷ CƠ Lực. *Effort tranchant: Lực cắt.*

effraction [efʀaksjõ] n. f. LUẬT Sự đào ngạch, bẻ khóa. *Vol avec effraction: Đào ngạch bẻ khóa ăn trộm* (tình tiết tăng tội).

effraie [efʀɛ] n. f. Chim lợn (họ cú, cánh nâu, bụng sáng, màu điểm chấm xám, xung quanh mắt có vòng lông, mình dài khoảng 35cm). *L'effraie loge dans les greniers, les clochers, les ruines et pousse un long cri aigu: Chim lợn trú ở kho thóc, tháp chuông, các phế tích, có tiếng kêu dài, the thé.*

effranger [efʀɑ̃ʒe] v. tr. [15] Làm sổ mép vải. ▷ v. pron. Tuột sợi ra.

effrayant, ante [efʀɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. Đáng sợ, rùng rợn. *Un spectacle effrayant: Một cảnh tượng đáng sợ.* ▷ Par exag., Thân Chết khiếp, dễ sợ. *Une chaleur effrayante: Cái nóng dễ sợ.*

effrayer [efʀeje] v. tr. [24] Làm khiếp sợ, làm ghê rợn. ▷ v. pron. *Ne vous effrayez pas: Đừng có sợ.*

effréné, ée [efʀene] adj. Không kiềm chế được, phóng túng, bừa bãi, vô độ. *Ambition effrénée: Ham muốn không kiềm chế được. Passion effrénée: Dục vọng vô độ.* Trái. modéré, mesuré.

effritement [efʀitmɑ̃] n. m. Sự rã ra, sự vụn ra.

effriter [efʀite] v. tr. [1] Làm rã ra, làm vụn ra. ▷ v. pron. Rã ra, vụn ra, mủn ra. *Le plâtre de ce plafond s'effrite: Lớp thạch cao trên trần rã ra.* –Bóng *Son crédit s'effrite: Khoản tiền cho vay của anh ấy tan nát cả.*

effroi [efʀwɑ] n. m. Mối khiếp sợ, nỗi hãi hùng, sự kinh hoàng. *Inspirer l'effroi: Gợi lên sự khiếp sợ. Avoir les yeux pleins d'effroi: Mắt đầy vẻ kinh hoàng.*

effronté, ée [efʀõte] adj. và n. Trơ trẽn, trâng tráo, không biết thẹn. *Un regard effronté: Một cái nhìn trâng tráo.* –Biểu lộ sự trơ trẽn. *Une mimique effrontée: Một bộ điệu biểu lộ sự trơ trẽn.* ▷ Subst. *Un, une effronté(e): Một kẻ trơ trẽn, không biết thẹn.*

effrontément [efʀõtemɑ̃] adv. Trơ trẽn, không biết thẹn. *Mentir effrontément: Nói dối không biết thẹn.*

effronterie [efʀõtʀi] n. f. Sự trơ trẽn, sự trâng tráo, thái độ vô liêm sỉ. *Parler avec beaucoup d'effronterie: Nói năng với thái độ rất trâng tráo.*

effroyable [efʀwɑjabl] adj. Ghê gớm, gớm ghiếc, kinh tởm. *Une scène effroyable: Một cảnh tượng gớm ghiếc.* ▷ Par exag., Thân Phát khiếp, dễ sợ. *Il fait un temps effroyable: Thời tiết phát khiếp lên được.*

effroyablement [efʀwɑjabləmɑ̃] adv. Ghê gớm, gớm ghiếc, kinh tởm. –Par exag., Thân *Elle est effroyablement laide: Cô ta xấu kinh khủng.*

effusion [efyzjõ] n. f. 1. Cũ Sự trào ra (của một chất lỏng). ▷ Mới *Sans effusion de sang: Không chảy máu.* 2. Bóng Sự dào dạt (tình cảm). *Effusion de tendresse: Sự dạt dào tình âu yếm. Accueillir qqn avec effusion: Đón tiếp ai với tình cảm dạt dào.*

égaiement [egɛmɑ̃] hay **égayement** [egɛjmɑ̃] n. m. Sự làm vui; sự vui đùa.

égailler (s') [egaje] v. pron. [11] Tản đi, tản mát tứ phía.

égal, ale, aux [egal, o] adj. (và n.) 1. Bằng nhau, ngang nhau, đều nhau, bình đẳng. *Deux poids égaux: Hai trọng lượng bằng nhau. Tous les Français sont égaux devant la loi: Tất cả những người Pháp đều bình đẳng trước pháp luật. L'équateur se trouve à égale distance des deux pôles: Đường xích đạo nằm cách hai cực một khoảng đều nhau.* TOÁN *Ensembles égaux*: Các tập hợp giống nhau. HÌNH *Figures égales*: Các hình bằng nhau (chồng khít được lên nhau). *Triangles égaux: Các tam giác đều.* ▷ Subst. Người ngang hàng, ngang vai. *Traiter d'égal à égal: Đối xử ngang hàng nhau. Considérer qqn comme son égal: Coi ai như người ngang hàng. –N'avoir pas d'égal, être sans égal*: Không ai bì kịp, vô địch, vô song. *–Une joie sans égale: Một niềm vui không gì sánh nổi.* ▷ Loc. prép. *À l'égal de:* Bằng với, ngang với. *Il est craint à l'égal du tonnerre: Người ta sợ ông ta như sợ sấm sét.* 2. Đều đặn, không thay đổi. *Un mouvement toujours égal: Một chuyển động rất đều đặn. –Être en tout égal à soi-même*: (Người) *Mọi việc không có gì thay đổi. Être d'humeur égale: Có tính khí không thay đổi.* 3. Bằng phẳng. *Un chemin bien égal: Một con đường rất bằng phẳng.* 4. Không thiết, thế nào cũng xong. *Tout lui est égal: Cái gì nó cũng chẳng thiết. Ca m'est égal: Có can hệ gì đến tôi, thế nào cũng mặc.* ▷ Loc. *C'est égal:* Cũng vậy thôi, chẳng hề chi. *Vous le déclarez honnête, c'est égal, je m'en méfie: Anh bảo là nó thật thà, cũng vậy thôi, tôi chẳng tin gì nó.*

égalable [egalabl] adj. Có thể sánh kịp. Trái inégalable.

également [egalmɑ̃] adv. 1. Bằng nhau, ngang nhau, đều nhau. *Partager également: Chia đều nhau.* Trái inégalement. 2. Cũng, cũng thế. *Vous y allez? J'y vais également: Anh đi đến đó chứ? Tôi cũng đi.*

égaler [egale] v. tr. [1] Ngang, bằng. *Quatre multiplié par deux égale huit: Bốn nhân hai bằng tám. Égaler un champion: Ngang một nhà vô địch.* ▷ Sánh kịp, bì kịp. *Égaler qqn en puissance: Sánh kịp ai về sức lực.*

égalisateur, trice [egalizatœʀ, tʀis] adj. Làm đều nhau, làm ngang nhau. THỂ *Marquer le point égalisateur: Ghi một bàn làm hòa bên ngang điểm nhau (gỡ hòa).*

égalisation [egalizasjõ] n. f. Sự làm cho đều nhau, ngang nhau. THỂ *But d'égalisation: Bàn thắng làm cho hai bên ngang điểm nhau.*

égaliser [egalize] **I.** v. tr. [1] 1. Làm cho bằng nhau, ngang nhau. *Égaliser les lots dans un partage: Làm cho các lô trong một khoản chia bằng nhau.* 2. Làm cho bằng phẳng, san bằng. *Égaliser un terrain: San bằng một vạt đất.* **II.** v. intr. THỂ Ngang điểm đối thủ. *Réussir à égaliser quelques minutes avant la fin du match: Đạt được ngang điểm đối thủ (gỡ hòa) vài phút trước khi kết thúc trận đấu.*

égalitaire [egalitɛR] adj. Bình quân. *Lois égalitaires: Những quy tắc bình quân.* ▷ Bình quân chủ nghĩa. *Théorie égalitaire: Lý thuyết bình quân.*

égalitarisme [egalitaRism] n. m. Chủ nghĩa bình quân.

égalitariste [egalitaRist] n. và adj. 1. n. Người theo chủ nghĩa bình quân. 2. adj. Bình quân chủ nghĩa. *Théorie égalitariste: Thuyết bình quân chủ nghĩa.*

égalité [egalite] n. f. 1. Sự bằng nhau, sự ngang nhau, sự giống nhau. *Égalité de deux figures: Sự giống nhau giữa hai hình. Égalité d'âge, de mérite: Sự bằng nhau về tuổi tác, về công trạng. Rapport d'égalité: Mối quan hệ ngang nhau.* HÌNH *Conditions d'égalité de deux triangles: Các điều kiện đều nhau của hai tam giác* (ví dụ: hai góc và cạnh nằm giữa hai góc đó bằng nhau). ▷ Sự bình đẳng. *Égalité civile, égalité politique: Sự bình đẳng dân sự, sự bình đẳng chính trị.* 2. Sự đều đặn (của một chuyển động), sự chừng mực (của tính tình). *Égalité du pouls: Sự đều đều của mạch. –Égalité d'humeur: Sự chừng mực của tính khí.* 3. Sự bằng phẳng. *L'égalité d'un terrain: Sự bằng phẳng của một vạt đất.*

égard [egaR] n. m. 1. Sự chú ý, sự tôn trọng, sự quan tâm đặc biệt. *Il n'a eu aucun égard à ce que je lui ai dit: Anh ta không mảy may chú ý những điều tôi đã nói với anh ta.* ▷ Loc. prép. *En égard à:* Căn cứ vào, vì lẽ. *Il a été acquitté en égard à son jeune âge: Nó được trắng án vì lẽ còn nhỏ tuổi. –À l'égard de:* Đối với. *Il s'est mal conduit à mon égard: Nó cư xử tồi đối với tôi. –*So với. *La Terre est bien petite à l'égard du Soleil: Trái đất thật là nhỏ so với mặt trời.* ▷ Loc. adv. *À tous égards:* Ở mọi phương diện, về mọi mặt. *Il est parfait à tous égards: Anh ấy hoàn hảo về mọi mặt. –À différents égards, à certains égards*: Ở những mặt khác nhau, ở vài mặt nào đó. 2. Sự tôn kính, sự quý mến. *Je ne le ferai pas, par égard pour vous: Tôi sẽ không làm điều đó vì lòng quý mến anh.* –Plur. *Avoir des égards pour qqn: Có lòng tôn kính ai.*

égaré, ée [egaRe] adj. 1. Lạc đường. *Voyageur égaré: Du khách lạc đường.* ▷ Bóng Lầm lạc, lạc đường, sai lầm. 2. Nhớn nhác. *Des yeux égarés: Đôi mắt nhớn nhác.*

égarement [egaRmã] n. m. 1. Sự lầm lạc, sự lạc đường, lầm lỗi. 2. (Nhất là số nhiều) Sự rối loạn. *Les égarements du cœur: Sự rối loạn nhịp tim.*

égarer [egaRe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm cho lạc đường, làm lầm lẫn. *Le plan était faux et m'a bel et bien égaré: Kế hoạch sai bét làm cho tôi lầm lẫn hết cả.* 2. Để thất lạc, để lạc mất. *Égarer ses lunettes: Để thất lạc đôi kính.* 3. Bóng Làm sai lầm, làm lầm lạc. *Ne vous laissez pas égarer par ces théories fallacieuses: Đừng để cho các thuyết dối trá ấy làm cho anh lầm lạc.* ▷ *Égarer l'esprit:* Làm đầu óc rối tung. *La suspicion égare l'esprit: Sự ngờ vực làm cho đầu óc rối bời.* **II.** v. pron. Bị lạc, lạc đường. *S'égarer dans une forêt: Bị lạc trong một khu rừng.* ▷ Bóng *Débat qui s'égare: Cuộc tranh luận lạc đề. –Esprit qui s'égare: Đầu óc nghĩ vơ vẩn.*

égayement V. égaiement.

égayer [egeje] **I.** v. tr. [24] 1. Làm cho vui. *Égayer des convives: Làm vui cho các khách ăn.* 2. Tô điểm, làm cho vui mắt. *Égayer un ouvrage par des broderies de couleur: Tô điểm một tác phẩm cho vui mắt bằng các đồ thêu màu.* 3. Làm cho dễ chịu. *Le soleil égaie l'appartement: Ánh nắng làm cho căn hộ dễ chịu.* **II.** v. pron. Vui đùa, vui vẻ. *Ils commençaient à s'égayer: Họ bắt đầu vui đùa.*

égéen, éenne [eʒeẽ, eɛn] adj. Vùng biển Égiê.

égérie [eʒeRi] n. f. Nguồn cảm hứng (của nhà thơ, nhà văn, nhà chính trị). *Juliette Drouet, l'égérie de Victor Hugo: Giuyliet Đruê, nguồn cảm hứng của Victo Huygô.*

égide [eʒid] n. f. 1. THẦN Cái khiên mộc. 2. Bóng Sự bảo hộ, sự che chở. *Se placer sous l'égide de qqn: Đặt mình dưới sự bảo hộ của ai. L'égide des lois: Sự che chở của các điều luật.*

églantier [eglãtje] n. m. Cây tầm xuân, tường vi.

églantine [eglãtin] n. f. Hoa tầm xuân, tường vi.

églefin [egləfẽ] hay **aiglefin** [egləfẽ] hay **aigrefin** [egRəfẽ] n. m. Cá tuyết (gần với cá thu, dài khoảng 1m, thịt rất được chuộng).

église [egliz] n. f. 1. Giáo hội. *L'Église de Corinthe: Giáo hội Côranhto. Les Églises d'Asie Mineure: Các Giáo hội ở Tiểu Á. L'Église d'Orient: Giáo hội phương Đông.*

Les Églises orthodoxes: Giáo hội chính thống (Nga, Hy Lạp). *Les Églises réformées* hay *protestantes: Giáo hội cải cách hay Tin lành.* ▷ Absol. *L'Église*: Cơ đốc giáo. *Le pape est le chef visible de l'Église: Giáo hoàng là lãnh tụ hữu hình của Cơ đốc giáo.* **2.** Giáo đường, nhà thờ. *Église paroissiale: Nhà thờ xứ. Aller à l'église: Đi nhà thờ, đi lễ.* **3.** Giới tăng lữ. *Un homme d'Église: Một người của giới tăng lữ.*

églogue [eglɔg] n. f. VĂN Bài thơ mục đồng. *Les églogues de Virgile, de Ronsard, de Chénier: Những bài thơ mục đồng của Viếcgin, Rôngxa, Sêniê.*

ego [ego] n. m. **1.** TRIẾT *L'égo:* Cái tôi. **2.** PHTÂM *L'ego: Cái tôi.*

égocentrique [egosɑ̃tʀik] adj. và n. Cho mình là trung tâm. *Comportement égocentrique: Thái độ cho mình là trung tâm. Personnage égocentrique: Nhân vật cho mình là trung tâm.* ▷ Subst. *Un(e) égocentrique: Một người cho mình là trung tâm.*

égocentrisme [egosɑ̃tʀism] n. m. Khuynh hướng cho mình là trung tâm.

égoïne [egɔin] n. f. KỸ Cái cưa tay (không có khung mà chỉ có tay cầm ở một đầu). –Appos. *Scie égoïne: Cái cưa tay.*

égoïsme [egɔism] n. m. Tính ích kỷ. *"L'égoïsme est un poison de l'amitié"* (Balzac): *"Tính ích kỷ là thuốc độc chống lại tình bạn".* Trái altruisme, générosité.

égoïste [egɔist] adj. và n. Ích kỷ. *Des enfants égoïstes: Những đứa trẻ ích kỷ. Des sentiments égoïstes: Những tình cảm ích kỷ.* ▷ Subst. *Un(e) égoïste: Một người ích kỷ.*

égoïstement [egɔistəmɑ̃] adv. (Một cách) ích kỷ.

égorgement [egɔʀʒəmɑ̃] n. m. Sự cắt cổ, sự chọc tiết.

égorger [egɔʀʒe] v. tr. [15] **1.** Chọc tiết, cắt tiết (một con vật). *Égorger un mouton, un poulet: Chọc tiết một con cừu, cắt tiết một con gà.* ▷ *Par ext.* Cắt cổ (giết ai). **2.** Bóng, Thân Đòi giá cắt cổ. *Égorger le client: Cắt cổ khách hàng.*

égorgeur, euse [egɔʀʒœʀ, øz] n. Kẻ cắt cổ giết người.

égosiller (s') [egozije] v. pron. [11] **1.** Gào rát cổ bỏng họng. **2.** Gào lên, hát gào lên.

égotisme [egɔtism] n. m. **1.** Lòng tự cao tự đại. **2.** Thái độ sùng bái mình, vơ cả cho mình. *"Souvenirs d'égotisme": "Hồi ký về lòng tự cao tự đại"* (của Stăngđan).

égotiste [egɔtist] n. và adj. Người tự cao tự đại. ▷ Adj. Tự cao tự đại. *Attitude égotiste: Thái độ tự cao tự đại.*

égout [egu] n. m. **1.** Cũ hay KỸ Nước chảy. *L'égout des toits: Nước chảy từ các mái nhà.* **2.** Mới Cống ngầm (tiêu nước mưa, nước thải). *Bouche, regard, plaque d'égout: Miệng, cửa, tấm đậy miệng cống.* ▷ Bóng, Văn Nơi ô uế, chỗ bẩn thỉu.

égoutier [egutje] n. m. Công nhân dọn cống.

égouttage [egutaʒ] hay **égouttement** [egutmɑ̃] n. m. Sự cho nhỏ giọt (cho ráo nước); Sự chảy nhỏ giọt.

égoutter [egute] v. tr. [1] Cho chảy nhỏ giọt (cho ráo nước), làm cho ráo nước. *Égoutter la vaisselle: Làm cho bát đĩa ráo nước.* ▷ v. pron. *Laisser le linge s'égoutter: Để cho quần áo ráo nước.*

égouttoir [egutwaʀ] n. m. Dàn gác đồ vật cho ráo nước. –*Spécial.* Giá, trạm úp bát đĩa (cho ráo nước).

égoutture [egutyʀ] n. f. Nước nhỏ xuống (từ những thứ để cho ráo nước); giọt cuối cùng.

égrappage [egʀapaʒ] n. m. Sự tuốt quả.

égrapper [egʀape] v. tr. [1] Tuốt quả (từ một chùm). *Égrapper des raisins, des groseilles, etc: Tuốt quả nho, quả lý chua.*

égrappoir [egʀapwaʀ] n. m. KỸ Máy tuốt quả nho.

égratigner [egʀatiɲe] v. tr. [1] **1.** Làm xước da, cào nước da. –v. pron. *S'égratigner avec une aiguille: Bị cái kim làm xước da.* ▷ Par anal. *Égratigner la terre*: Cày lướt mặt đất. –*Égratigner un meuble*: Làm xước mặt một đồ gỗ. **2.** Bóng *Égratigner qqn*: Chế giễu, chăm chọc ai. *Il ne peut parler sans égratigner les gens: Anh ta không thể nói điều gì mà không châm chọc người ta.*

égratignure [egʀatiɲyʀ] n. f. **1.** Vết xước, vết cào. *Ce n'est qu'une égratignure: Chỉ là một vết xước thôi mà.* ▷ *Par anal.* Tổn thất nhẹ. **2.** Bóng Sự mếch lòng (bị chạm tự ái).

égrenage [egʀənaʒ] hay **égrènement** [egʀɛnmɑ̃] n. m. Sự tẽ hạt, sự tuốt hạt.

égrener [egʀəne] v. tr. [19] **1.** Tẽ hạt, tuốt. *Égrener du blé, du raisin: Tuốt lúa mì, tuốt quả nho. Égrener des petits pois: Tẽ hạt đậu Hà Lan.* **2.** Par anal. *Égrener un chapelet*: Lần tràng hạt. ▷ Bóng Gióng từng tiếng, điểm từng tiếng. *La pendule Louis XV égrena les douze coups de minuit: Chiếc đồng hồ thời Luy XV gióng mười hai tiếng nửa đêm.* **3.** v. pron. *S'égrener:* Tách ra, kéo dài ra. *Colonne de fantassins qui s'égrène le long d'une route: Hàng bộ binh kéo dài ra dọc con đường.*

égreneuse [egʀənøz] n. f. NÔNG Máy tẽ, máy tuốt. *Égreneuse à maïs: Máy tẽ ngô.*

égrillard, arde [egʀijaʀ, aʀd] adj. Suồng sã, tục tĩu. *Chanson égrillarde: Bài hát tục tĩu.*

Prendre un air égrillard: Làm ra vẻ suồng sã.

égrisage [egʀizaʒ] n. m. KỸ Sự mài bằng bột mài.

égrisée [egʀize] n. f. KỸ Bột kim cương (để mài đá quý).

égriser [egʀize] v. tr. [1] KỸ Mài. *Égriser un diamant, une glace: Mài một viên kim cương, một tấm kính.*

égrotant, ante [egʀɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. Cũ hay Văn Ốm yếu. *Vieillard égrotant: Ông già ốm yếu.*

égrugeage [egʀyʒaʒ] n. m. KỸ Sự tán nhỏ, sự giã nhỏ.

égruger [egʀyʒe] v. tr. [15] KỸ Tán nhỏ, giã nhỏ. *Égruger du sel: Tán nhỏ muối.*

égueuler [egœle] v. tr. [1] Hiếm Làm mẻ, làm sứt (miệng lọ, chai v.v.) –Pp. ĐỊAMẠO *Cratère (volcanique) égueulé*: Miệng núi lửa bị sạt (một bên, trong quá trình phun).

égyptien, ienne [eʒipsjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Ai Cập. ▷ Subst. Người Ai Cập. *Un Égyptien: Một người Ai Cập. Les Égyptiens: Những người Ai Cập.* 2. n. m. *L'égyptien*: Tiếng Ai Cập. 3. n. f. CHỮBÁN Kiểu chữ in đậm nét.

égyptologie [eʒiptɔlɔʒi] n. f. Cổ Ai Cập học.

égyptologue [eʒiptɔlɔg] n. Nhà cổ Ai Cập học.

eh! [e] interj. Ê! A! Này! (ngạc nhiên, thán phục, bị đau, v.v.) *Eh! nous voici!: Ê! Chúng tôi ở đây! Eh! vous me faites mal: Này! anh làm tôi đau đấy! –En bien!*: Này! *Eh bien! que faites-vous?: Này! Anh làm gì thế? –Eh quoi!* Thế nào! Sao vậy!. *Eh quoi! vous, agir ainsi!: Thế nào! Anh mà làm thế à!*

éhonté, ée [eõte] adj. Vô liêm sỉ, trơ trẽn, mặt dày mặt dạn. *Un menteur éhonté: Kẻ nói dối trơ trẽn. –Par ext. Des affabulations éhontées*: Những ý nghĩa ngụ ngôn thô thiển.

eilder [edɛʀ] n. m. Vịt biển (lông đen trắng, có nhiều ở bờ biển Bắc âu).

eidétique [ejdetik] adj. 1. TRIẾT Thấu niệm. *La "réduction eidétique" (Husserl, Sartre, Merleau-Ponty) est substitution de la considération des essences à l'expérience concrète: Sự "rút gọn thấu niệm" (Huyxe, Xáctrơ, Meclô Pônti) là sự thay thế việc xem xét bản chất bằng kinh nghiệm cụ thể.* 2. TÂM *Image eidétique:* Hình ảnh thấu niệm.

einsteinium [ɛnstɛnjɔm] n. m. HOÁ Enstêni (nguyên tố nhân tạo có số nguyên tử Z = 99 và khối lượng nguyên tử = 254, ký hiệu Es).

éjaculation [eʒakylasjõ] n. f. Sự phóng.

éjaculer [eʒakyle] v. tr. [1] SLỸ Phóng (một chất bài tiết khỏi cơ thể). –(S. comp.) Phóng tinh.

éjectable [eʒɛktabl] adj. HKHÔNG *Siège éjectable, cabine éjectable:* Ghế có thể bật văng ra, buồng lái có thể bật văng ra (khỏi máy bay cùng với phi công khi máy bay bị nạn).

éjecter [eʒɛkte] v. tr. [1] 1. Bật văng ra, phụt ra. 2. Thân Tống cổ (ai).

éjecteur [eʒɛktœʀ] n. m. và adj. KỸ 1. Thiết bị phun (nhất là bằng luồng khí nén). 2. Bộ phận kéo hất vỏ đạn (ở súng tự động). 3. Bộ phận gồm ống gió và phòng đốt (của một động cơ tên lửa). –Adj. *Appareil éjecteur: Máy phun.*

éjection [eʒɛksjõ] n. f. 1. Sự bật văng, sự phun, sự kéo hất ra (một phi công ra khỏi máy bay, một chất lỏng, một vỏ đạn). 2. SLÝ Đồng *déjection.* 3. Thân Sự tống cổ.

éjointer [eʒwɛ̃te] v. tr. [1] Chặt cánh, bẻ cánh (một con chim).

élaboration [elabɔʀasjõ] n. f. Sự lập, sự luyện, sự chế biến. *L'élaboration d'une thèse: Sự thiết lập một luận đề. –L'élaboration de la bile par le foie: Sự chế biến mật bởi gan.*

élaborer [elabɔʀe] v. tr. [1] 1. Lập, xây dựng, soạn thảo. *Élaborer un modèle de voiture, une théorie: Xây dựng một mô hình, xe cộ, soạn thảo một lý thuyết.* 2. Chế biến, tiết ra. *Les abeilles élaborent le miel: Ong chế biến mật. Les glandes qui élaborent le venin des serpents: Các hạch ở rắn tiết ra nọc độc.*

elœagnus V. éléagnus.

elœis hay **éléis** [eleis] n. m. Cây cọ dầu (ở Tây Phi).

élagage [elagaʒ] n. m. Sự tỉa cành.

élaguer [elage] v. tr. [1] 1. Tỉa cành. 2. Bóng Lược bớt. *Il faudra élaguer cette scène: Phải lược bớt lớp (kịch) này.*

élagueur [elagœʀ] n. m. 1. Người tỉa cành. 2. Dao, kéo tỉa cành.

1. élan [elɑ̃] n. m. Nai sừng tấm (cao 2m, lông nâu, sừng dẹp dạng tấm, sống ở Nga, Bắc Âu, Canada).

2. élan [elɑ̃] n. m. 1. Đà. *Prendre son élan pour franchir un obstacle: Lấy đà vượt qua vật chướng ngại. Donner de l'élan à une balançoire: Tạo đà cho một cái đu.* 2. Bóng Nhiệt tình, lòng hăm hở. *Les élans du cœur: Nhiệt tình của trái tim. Avoir un élan vers qqn: Có nhiệt tình với ai.*

élancé, ée [elɑ̃se] adj. Dong dỏng cao, mảnh mai. *Une jeune fille élancée: Một cô gái trẻ mảnh mai. Une colonne élancée: Một cái cột mảnh mà cao.*

élancement [elɑ̃smɑ̃] n. m. 1. Cơn đau nhói. *Un abcès qui provoque des élancements: Một cái nhọt nung mủ gây ra những cơn đau nhói.* 2. KỸ Tỷ lệ giữa chiều dài và chiều

ngang của một vật liệu. **3.** Văn Lòng hăng hái, nhiệt tình.

élancer [elɑ̃se] v. [**14**] **1.** v. tr. Cũ Đẩy mạnh. **2.** v. intr. Làm cho đau nhói. *Une blessure qui élance douloureusement: Một vết thương làm cho đau buốt nhức nhối.* **3.** v. pron. Xông lên, lao lên. *S'élancer à l'assaut: Lao lên xung phong.* –Par anal. *Le pin s'élance vers le ciel: Cây thông vươn lên trời.* ▷ Bóng *Son âme s'élançait vers Dieu: Tâm hồn anh ấy vươn lên tới Chúa.*

éland [elɑ̃] n. m. Linh dương lớn châu Phi (cao 1,75m, sừng thẳng có gờ soắn ốc). *L'éland du Cap et l'éland de Derby sont les deux seules espèces d'élands: Linh dương lớn vùng Kép và linh dương lớn vùng Đécbi là hai loài duy nhất của giống này.*

élapidés [elapide] n. m. pl. ĐỘNG Họ rắn cạp nong khoanh đỏ khoanh đen.

élaps [elaps] n. m. Rắn cạp nong khoanh đỏ khoanh đen (ở Nam Mỹ).

élargir [elaʀʒiʀ] v. tr. [**2**] **1.** Nới rộng ra, mở rộng. *Élargir un vêtement, une rue: Nới rộng một cái áo, mở rộng một đường phố.* ▷ v. pron. *Le fleuve s'élargit à cet endroit: Con sông mở rộng ra ở đoạn này.* **2.** Bóng Mở rộng. *Élargir le débat: Mở rộng cuộc tranh luận.* ▷ v. pron. *Le domaine de la science s'est considérablement élargi: Lĩnh vực khoa học được mở rộng ra rất nhiều.* **3.** LUẬT Phóng thích, thả. *Élargir un prisonnier: Phóng thích một người tù.*

élargissement [elaʀʒismɑ̃] n. m. **1.** Sự nới rộng, sự mở rộng. *L'élargissement d'une voie: Sự mở rộng một con đường.* **2.** Bóng Sự phát triển. *L'élargissement des connaissances: Sự phát triển các kiến thức.* **3.** LUẬT Sự phóng thích. *Il a obtenu son élargissement: Anh ta đã được phóng thích.*

élasmobranches [elasmobʀɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm cá nhám (cá sụn).

élasticimétrie [elastisimetʀi] n. f. LÝ Phép đo độ đàn hồi.

élasticité [elastisite] n. f. **1.** Tính đàn hồi. *L'étude de l'élasticité des solides relève de la résistance des matériaux: Sự nghiên cứu tính đàn hồi của các chất rắn thuộc phạm vi sức bền vật liệu. Limite d'élasticité:* Giới hạn đàn hồi. ▷ *Par ext.* Độ đàn hồi. *L'élasticité d'un ressort: Độ đàn hồi của một lò xo. L'élasticité de la peau, des muscles: Độ đàn hồi của da, của cơ bắp.* **2.** Sự mềm dẻo. *L'élasticité des membres: Sự mềm dẻo của các chi.* **3.** Bóng Sự linh hoạt, sự mềm dẻo. *L'élasticité d'un programme, d'un règlement: Sự linh hoạt của một chương trình, một quy chế.* ▷ Khinh *L'élasticité d'une conscience: Sự tùy tiện của ý thức.*

élastique [elastik] adj. và n. **I.** adj. **1.** Có tính đàn hồi, co giãn. *Le caoutchouc est élastique: Cao su có tính đàn hồi.* ▷ *Par ext.* Làm bằng vải chun, đàn hồi. *Des bretelles, des semelles élastiques: Dải đeo quần làm bằng vải chun, đế giày đàn hồi.* – GPHẪU *Fibres élastique*: Các mô đàn hồi. –LÝ *Corps parfaitement élastique:* Vật thể hoàn toàn đàn hồi. *–Déformation élastique:* Sự biến dạng đàn hồi (tức là không vĩnh cửu). *–Choc élastique:* Sự va chạm đàn hồi (trong đó động năng của vật va vào được bảo tồn). **2.** Bóng Linh hoạt, mềm dẻo. *Un horaire élastique: Một biểu thời gian linh hoạt.* ▷ Khinh *Une conscience élastique*: Một ý thức tùy tiện (thiếu cương quyết). **3.** QUÂN *Défense élastique:* Sự phòng ngự linh hoạt (có thể rút ở những chỗ có sức ép mạnh của kẻ địch để tránh bị chọc thủng). **II.** n. m. Vải chun. –*Spécial.* Dây chun. *Entourer un paquet d'un élastique: Buộc một gói đồ bằng dây chun.* ▷ Dgian *Les lâcher avec un élastique*: Để tiền liền với ruột (khó mà rời ra).

élastofibre [elastɔfibʀ] n. f. HOÁ Sợi đàn hồi (chế bằng polyurêtan).

élastomère [elastɔmeʀ] n. m. HOÁ Chất polyme đàn hồi.

élatéridés [elateride] n. m. pl. ĐỘNG Họ bổ củi (thuộc bộ cánh cứng).

élavé, ée [elave] adj. SĂNDỒN Nhạt (màu). *Une bête au poil élavé: Một con vật lông nhạt.*

eldorado [ɛldɔʀado] n. m. **1.** *L'Eldorado:* Miền Enđôrađô (một xứ tưởng tượng ở Nam Mỹ, nơi những người viễn chinh Tây Ban Nha tin là có nhiều vàng và đá quý). **2.** Xứ cực lạc, cõi thần tiên.

éléagnacées [eleagnase] hay **élœagnacées** [eleagnase] n. f. pl. THỰC Họ nhót.

éléagnus hay **elœagnus** [eleagnys] n. m. THỰC Cây nhót. *Eleagnus angustifolia est appelé cour. "chalef" ou "olivier de Bohême": Cây nhót Eleagnus angustifolia thường được gọi là "nhót" hay "Ô-liu Bôhêm".*

éléate [eleat] hay **éléatique** [eleatik] adj. và n. **1.** adj. (Thuộc) thành Êlê, dân Êlê. **2.** n. m. pl. *Les Éléates.* Các triết gia Êlê (ở thế kỷ VI trước công nguyên, do Xênôphan Côlôphông đứng đầu).

électeur, trice [elɛ(e)ktœʀ, tʀis] n. **1.** Cử tri, người đi bỏ phiếu. *Pour être électeur en France, il faut avoir 18 ans: Để thành cử tri ở Pháp, cần phải đủ 18 tuổi.* **2.** SỬ Tuyển hầu (Đức) *Le Grand Électeur:* Tuyển hầu Brandebourg.

électif, ive [elɛ(e)ktif, iv] adj. **1.** Do bầu cử, dân cử. *Président électif: Tổng thống dân cử. Couronne élective: Vinh quang dân cử.* **2.** Chọn lọc, lựa chọn. ▷ HOÁ *Affinité élective:*

Ái lực chọn lọc. –Bóng Mối liên kết sâu sắc giữa hai người. *"Les Affinités électives": "Mối liên kết sâu sắc"*, tiểu thuyết của Goethe. ▷ Y Tình cảm yêu thương.

élection [elɛ(e)ksjõ] n. f. **1.** Sự bầu cử, tuyển cử. *L'élection d'un député: Việc bầu một đại biểu. Les élections municipales: Các cuộc tuyển cử ở thành phố.* **2.** Cũ Sự lựa chọn. ▷ THẦN Sự lựa chọn do Chúa. *L'élection du peuple d'Israël: Sự lựa chọn dân tộc Israel (do Chúa).* ▷ LUẬT *Élection de domicile:* Sự lựa chọn trú quán. ▷ Thdụng *Terre, patrie d'élection:* Đất đai, tổ quốc đã lựa chọn (làm lý tưởng). **3.** LUẬTCÔ *Pays d'élection:* Khu vực tài chính (trong chế độ cũ) mà sự phân bổ thuế được tiến hành bằng người được bầu ra.

électivité [elɛ(e)ktivite] n. f. **1.** Hiếm Tính tuyển cử (hiếm). **2.** SINH Tính chọn lọc, lựa chọn.

électoral, ale, aux [elɛ(e)ktɔRal, o] adj. **1.** (Liên quan tới) tuyển cử, đầu phiếu. *Une liste, une campagne électorale: Một danh sách, một cuộc vận động tuyển cử.* ▷ *Collège électoral.* Đoàn cử tri. **2.** SỬ (Liên quan đến) tước vị tuyển hầu.

électoralisme [elɛ(e)ktɔRalism] n. m. Chủ nghĩa bầu cử, thói chạy theo bầu cử (mị dân của một Đảng hay chính phủ khi đến gần ngày tuyển cử).

électorat [etɛ(e)ktɔRa] n. m. **1.** Quyền bầu cử, tư cách cử tri. *Les conditions d'électorat: Những điều kiện của quyền bầu cử.* **2.** Toàn thể cử tri. *Électorat urbain: Toàn thể cử tri đô thị. L'électorat d'un pays: Toàn thể cử tri của một nước.* **3.** SỬ Tước vị tuyển hầu. *Électorat de Trèves: Tước vị tuyển hầu của vùng Trèves.*

electret [elɛ(e)ktRɛ] n. m. ĐIỆN Chất electret.

électricien, ienne [elɛ(e)ktRisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia điện. ▷ N. m. Thợ điện.

électricité [elɛ(e)ktRisite] n. f. Điện, điện học (ngành vật lý nghiên cứu năng lượng điện và cách ứng dụng). ▷ Dòng điện. *Faire poser l'électricité: Lắp đặt điện. Panne d'électricité: Sự mất điện* (hỏng điện). –Thân *Allumer, éteindre l'électricité: Bật, tắt điện.* –Bóng, Thân *Il y a de l'électricité dans l'air: Có sự kích thích, phấn khích trong hành vi và lời nói* (để báo trước cái gì).

électrification [elɛ(e)ktRifikasjõ] n. f. Sự điện khí hóa.

électrifier [elɛ(e)ktRifje] v. tr. [1] **1.** Điện khí hóa. *Électrifier une vallée: Điện khí hóa một thung lũng.* **2.** Điện khí hóa đầu máy xe lửa.

électrique [elɛ(e)ktRik] adj. **1.** Thuộc về điện. *Phénomène électrique: Hiện tượng điện. Énergie électrique: Năng lượng điện.* –Sản xuất ra điện. *Générateur électrique: Máy phát điện.* –Chạy bằng điện năng. *Moulin à café électrique: Máy xay cà phê bằng điện.* ▷ LÝ *Charge électrique:* Lượng điện. *Les charges électriques se répartissent à la surface d'un conducteur et se localisent en un point d'un isolant: Lượng điện phân bố trên bề mặt của dây dẫn và tập trung vào một điểm của chất cách điện.* ▷ *Courant électrique:* Dòng điện. V. courant. ▷ *Poissons électriques:* Cá điện. **2.** Bóng Nhanh như điện, điện giật. *Tempérament électrique: Tính tình nhanh như điện. Bleu électrique: Tái xanh vì điện giật.*

électriquement [elɛ(e)ktRikmã] adv. Bằng điện, nhanh như điện, như điện giật.

électrisable [elɛ(e)ktRizabl] adj. Nhiễm điện được, có thể truyền điện.

électrisant, ante [elɛ(e)ktRizã, ãt] adj. Kích động, phấn khởi, khích lệ (chủ yếu nghĩa bóng). *Une exhortation électrisante: Một lời cổ vũ khích lệ.*

électrisation [elɛ(e)ktRizasjõ] n. f. Sự nhiễm điện, truyền điện, mang điện. *Électrisation d'un bâton de verre: Truyền điện cho một que thủy tinh.*

électriser [elɛ(e)ktRize] v. tr. [1] **1.** Nhiễm điện, truyền điện, sinh điện. *Électriser par frottement, par contact: Sinh điện bằng cọ sát, bằng cách tiếp xúc.* **2.** Bóng Kích động, khích lệ, phấn khởi. *Discours qui électrise un auditoire: Những bài diễn văn khích lệ cử tọa.*

électro– Từ tố cổ nghĩa là "điện".

électroacoustique hay **électro–acoustique** [elɛ(e)ktRoakustik] n. f. và adj. Kỹ thuật điện thanh, điện thanh học. ▷ Adj. *Techniques électroacoustiques: Kỹ thuật điện thanh học. Musique électroacoustique: Âm nhạc điện thanh.*

électroaimant hay **électro–aimant** [elɛ(e)ktRoɛmã] n. m. Nam châm điện. *Les électro-aimants sont utilisés dans les accélérateurs de particules, les commandes par relais, les haut-parleurs, les appareils de levage, etc: Nam châm điện được dùng trong máy gia tốc các hạt phân tử, bộ điều khiển bằng ro-le, loa phóng thanh và máy cẩu v.v.*

électrobiogenèse [elɛ(e)ktRobjɔʒənɛz] n. f. Sự phát điện sinh vật.

électrobiologie [elɛ(e)ktRobjɔlɔʒi] n. f. **1.** Điện sinh vật học. **2.** Cũ Sự phát điện sinh vật (ngày nay gọi là *electrobiogenèse).*

électrocardiogramme [elɛ(e)ktRokaRdjɔgRam] n. m. SLÝ và Y Điện tâm đồ.

électrocardiographe [elɛ(e)ktRokaRdjɔgRaf] n. m. Máy ghi điện tâm đồ.

électrocardiographie [elɛ(e)ktʀokaʀdjɔgʀafi] n. f. Phép ghi điện tâm đồ.

électrocautère [elɛ(e)ktʀokotɛʀ] n. m. Y Dao đốt điện; sự nung, đốt bằng điện.

électrochimie [elɛ(e)ktʀoʃimi] n. f. Điện hóa học.

électrochimique [elɛ(e)ktʀoʃimik] adj. (Thuộc về) điện hóa học.

électrochoc [elɛ(e)ktʀoʃɔk] n. m. Sốc điện (phép chữa bệnh thần kinh bằng điện giật).

électrocinétique [elɛ(e)ktʀosinetik] n. f. Y Điện động học.

électrocoagulation [elɛ(e)ktʀokɔagylasjõ] n. f. Y Sự điện đông (phương pháp dùng nhiệt điện để phá hủy các mô).

électrocuter [elɛ(e)ktʀɔkyte] v. tr. [1] Cho điện giật chết, xử tử bằng ghế điện.

électrocution [elɛ(e)ktʀɔkysjõ] n. f. 1. Sự xử tử bằng ghế điện (ở Hoa Kỳ). 2. Sự chết vì điện giật.

électrode [elɛ(e)ktʀɔd] n. f. 1. Điện thế. 2. Điện cực. 3. Y Dây dẫn dùng trong điều trị bằng điện hoặc nhận dòng điện do cơ thể sản ra.

électrodiagnostic [elɛ(e)ktʀodjagnɔstik] n. m. Y Phép chẩn đoán bằng điện, điện chẩn đoán.

électrodialyse [elɛ(e)ktʀodjaliz] n. f. KỸ Sự thấm tách điện (phương pháp tách muối khoáng một dung dịch qua màng thấm). *L'électrodialyse est utilisée pour le dessalement de l'eau de mer: Sự thấm tách điện được dùng để loại muối ra khỏi nước biển.*

électrodynamique [elɛ(e)ktʀodinamik] n. f. và adj. Điện động lực học. ▷ Adj. *Phénomènes électrodynamiques: Hiện tượng điện động lực.*

électrodynamomètre [elɛ(e)ktʀodinamɔmɛtʀ] n. m. LÝ, KỸ Điện lực kế.

électroencéphalogramme [elɛ(e)ktʀoɑ̃sefalɔgʀam] n. m. Y Điện não đồ.

électroencéphalographie [elɛ(e)ktʀoɑ̃sefalɔgʀafi] n. f. Phép ghi điện não đồ. *L'électroencéphalographie permet de diagnostiquer certaines affections (épilepsie, tumeurs, hémorragies): Phép ghi điện não đồ cho phép chẩn đoán một số chứng bệnh (động kinh, khối u, xuất huyết).*

électroérosion [elɛ(e)ktʀoeʀozjõ] n. f. KỸ Phương pháp mài mòn bằng điện.

électroformage [elɛ(e)ktʀofɔʀmaʒ] n. m. KỸ Phương pháp sản xuất bằng điện giải; sự tạo hình điện.

électrogène [elɛ(e)ktʀɔʒɛn] adj. Sinh điện, phát điện. *Appareil électrogène d'un poisson électrique: Máy phát điện của một con cá điện.* ▷ *Groupe électrogène:* Nhóm máy phát điện.

électroluminescence [elɛ(e)ktʀolyminesɑ̃s] n. f. LÝ Tính điện phát quang.

électroluminescent, ente [elɛ(e)ktʀolyminesɑ̃, ɑ̃t] adj. Điện phát quang. *Le néon est électroluminescent: Đèn nê-ông là điện phát quang.*

électrolysable [elɛ(e)ktʀɔlizabl] adj. Có thể điện phân, điện giải.

électrolyse [elɛ(e)ktʀɔliz] n. f. Sự điện phân, điện giải.

électrolyser [elɛ(e)ktʀɔlizœʀ] n. m. Điện phân, điện giải.

électrolyseur [elɛ(e)ktʀɔlizœʀ] n. m. Máy, bình điện phân, điện giải.

électrolyte [elɛ(e)ktʀɔlit] n. m. Chất điện phân, điện giải.

électrolytique [elɛ(e)ktʀɔlitik] adj. Điện phân, điện giải.

électrolytiquement [elɛ(e)ktʀɔlitikmɑ̃] adv. Bằng điện phân, điện giải.

électromagnétique [elɛ(e)ktʀomaɲetik] adj. Điện từ. *–Rayonnement électromagnétique:* Sự bức xạ điện từ.

électromagnétisme [elɛ(e)ktʀomaɲetism] n. m. Điện từ học.

électromécanicien, ienne [elɛ(e)ktʀomekanisjɛ̃, jɛn] n. Thợ máy điện, thợ điện cơ.

électromécanique [elɛ(e)ktʀomekanik] n. và adj. 1. n. f. Điện cơ học. 2. adj. Điện cơ. *Contacteur électromécanique: Công tắc điện cơ.*

électroménager, ère [elɛ(e)ktʀomenaʒe, ɛʀ] adj. và n. m. *Appareils électroménagers:* Máy điện gia dụng. ▷ N. m. *Le secteur économique de l'électroménager: Lĩnh vực kinh tế của điện gia dụng.*

électrométallurgie [elɛ(e)ktʀometalyʀʒi] n. f. Phép luyện kim điện, điện luyện.

électromètre [elɛktʀɔmɛtʀ] n. m. Tĩnh điện kế.

électrométrie [elɛktʀometʀi] n. f. Phép đo điện, kỹ thuật đo điện lượng.

électromoteur, trice [elɛ(e)ktʀomɔtœʀ, tʀis] adj. (và n. m.) Điện động. *Les dynamos, les piles sont des appareils électromoteurs: Máy phát điện, pin là những máy điện động.* ▷ *Force électromotrice:* Sức điện động. *–Force contre-électromotrice:* Sức phản điện động. ▷ N. m. Máy phát điện, động cơ điện.

électron [elɛ(e)ktʀõ] n. m. Điện tử. V. atome, particule. *La masse d'un électron au repos est de 0,911.10^{-30} kg: Khối lượng một điện tử đứng im là 0,911.10^{-30} kilogam.* ▷ *Électron*

positif hay *positon:* Điện tử dương hay dương tử.

électronégatif, ive [elɛ(e)ktʀonegatif, iv] adj. HOÁ (Mang) điện âm. Trái électropositif.

électronégativité [elɛ(e)ktʀonegativite] n. f. HOÁ Tính chất điện âm.

électronicien, ienne [elɛ(e)ktʀɔnisjɛ̃, jɛn] n. và adj. Nhà điện tử học. –Adj. *Ingénieur électronicien: Kỹ sư điện tử.*

électronique [elɛ(e)ktʀɔnik] adj. và n. **I.** adj. 1. (Thuộc) điện tử. *Flux électronique: Luồng điện tử.* 2. (Có liên quan đến) điện tử. *Microscope électronique: Kính hiển vi điện tử.* –*Musique électronique:* Âm nhạc điện tử. **II.** n. f. Điện tử học. ▷ Kỹ thuật điện tử.

électronvolt [elɛ(e)ktʀõvɔlt] n. m. VLÝHTNHÂN Điện tử von.

électro-optique [elɛ(e)ktʀɔɔptik] n. f. (và adj.) LÝ Điện quang. ▷ Adj. *Cristal électrooptique: Tinh thể điện quang.*

électro-osmose [elɛ(e)ktʀoosmoz] n. f. KỸ Sự điện thẩm.

éectrophone [elɛ(e)ktʀɔfɔn] n. m. Máy hát điện.

électrophorèse [elɛ(e)ktʀofɔʀɛz] n. f. HOÁ Hiện tượng điện chuyển.

électropositif, ive [elɛ(e)ktʀopozitif, iv] adj. HOÁ (Mang) điện dương. Trái électronégatif.

électropuncture hay **électroponcture** [elɛktʀopõktyʀ] n. f. Y Phép điện châm.

électroradiologie [elɛ(e)ktʀoʀadjoloʒi] n. f. Y Khoa điện tia, quang tuyến liệu pháp.

électroscope [elɛ(e)ktʀɔskɔp] n. m. Cái điện nghiệm.

électrostatique [elɛ(e)ktʀostatik] n. f. và adj. ĐIỆN Tĩnh điện học. ▷ Adj. Thuộc về tĩnh điện. *Phénoméne électrostatique: Hiện tượng tĩnh điện.*

électrostriction [elɛ(e)ktʀostʀiksjõ] n. f. ĐIỆN Hiện tượng điện giảo.

électrotechnicien, ienne [elɛ(e)ktʀotɛknisjɛ̃, jɛn] n. KỸ Chuyên gia về kỹ thuật điện.

électrotechnique [elɛ(e)ktʀotɛkn'k] n. f. và adj. Kỹ thuật điện. ▷ Adj. Kỹ thuật áp dụng điện.

électrothérapie [elɛ(e)ktʀoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp điện, phép chữa bệnh bằng điện.

électrothermie [elɛ(e)ktʀotɛʀmi] n. f. KỸ Phương pháp nhiệt điện, điện nhiệt học.

électrovalence [elɛ(e)ktʀovəlãs] n. f. HOÁ Điện hóa trị. ▷ *Liaison par électrovalence:* Mối liên hệ qua điện hóa trị.

électrovalve [elɛ(e)ktʀovalv] hay **électrovanne** [elɛ(e)ktʀovan] n. f. KỸ Van điện (đóng, mở điều khiển bằng nam châm điện).

électrum [elɛ(e)ktʀɔm] n. m. Hổ phách kim, elektrum (ba phần vàng, một phần bạc dùng làm cốc uống rượu).

électuaire [elɛ(e)ktɥɛʀ] n. m. Cổ. Thuốc dẻo ngọt, thuốc cao (chiết xuất từ lá cây, bột khoáng và mật ong).

élédone [eledɔn] n. f. Mực nấm móng.

élégamment [elegamã] adv. Lịch sự, thanh lịch, tao nhã. *S'habiller, parler, marcher élégamment: Mặc quần áo, nói năng, đi đứng một cách lịch sự.*

élégance [elegãs] n. f. 1. Tính cách lịch sự, thanh lịch, tao nhã. *L'élégance d'un mouvement: Cử chỉ thanh lịch. L'élégance de l'école florentine: Vẻ tao nhã của trường phái Florence. Écrire avec élégance: Viết một cách lịch sự.* Trái. vulgarité, lourdeur. 2. Vẻ duyên dáng trong cách ăn mặc, trang điểm. ▷ *Faire des élégances:* Làm ra vẻ duyên dáng (một cách phô trương). 3. Tính cách tế nhị, nhã nhặn. *Agir avec élégance: Hành động một cách nhã nhặn.*

élégant, ante [elegã, ãt] adj. (và n.) Lịch sự, thanh lịch, tao nhã. *Un style élégant: Văn phong tao nhã. Trouver une solution élégante à un problème: Tìm một giải pháp thanh lịch cho một vấn đề.* ▷ Subst. Người lịch sự. *Des élégantes se promenaient sur le boulevard: Những bà lịch sự dạo chơi trên đại lộ.*

élégiaque [eleʒjak] adj. VĂN 1. Thuộc về bi ca, văn ca. *Œuvre élégiaque: Tác phẩm bi ca.* ▷ *Poète élégiaque: Nhà thơ bi sầu.* 2. *Distique élégiaque:* Thơ hai câu bi thương.

élégie [elaʒi] n. f. Khúc bi thương, ai ca. *Les élégies de Ronsard: Những bài thơ buồn của Ronsard.*

éléis V. elæis.

élément [elemã] n. m. Yếu tố, thành phần. *Connaitre tous les éléments d'un problème: Biết tất cả các yếu tố của một vấn đề.* 1. KỸ Bộ phận, thành phần. *Accumulateur de cinq éléments: Bình ắc quy có năm bộ phận. Éléments d'un meuble de rangement: Những bộ phận của một cái tủ quần áo.* 2. TOÁN Phần tử. *+ 2, + 3, + 4 sont des éléments de l'ensemble N des entiers naturels: + 2 + 3 + 4 là những phần tử của tập hợp N của những số nguyên tự nhiên. Élément commun à plusieurs ensembles: Phần tử chung của nhiều tập hợp. 0 est l'élément neutre pour l'addition: 0 là phần tử trung hòa đối với tính cộng.* 3. NGÔN Thành phần. *L'élément vocalique d'une syllable: Thành phần nguyên âm của một âm tiết. Mot composé de plusieurs éléments (radical, affixe, désinence): Từ kép gồm nhiều thành phần (thán từ, phụ tố, vĩ tố).* 4. Plur. Khái luận, khái niệm cơ bản.

Connaitre les éléments de la grammaire anglaise: Hiểu những khái niệm cơ bản của ngữ pháp tiếng Anh. **5.** Người thuộc một nhóm, phần tử. *Les bons éléments d'une classe: Những phần tử tốt trong lớp.* **6.** *Les quatre éléments:* Tứ đại, tứ nguyên (nước, không khí, đất, lửa). ▷ *Les éléments:* Sức mạnh của tự nhiên, thiên tai. *Lutter contre les éléments déchainés: Đấu tranh chống lại sức mạnh tự nhiên nổi giận.* **7.** Môi trường. *L'eau est l'élément du poisson: Nước là môi trường của cá.* ▷ Bóng *Être dans son élément:* Sống trong môi trường của mình. *En compagnie des artistes, il est dans son élément: Cùng với các bạn nghệ sĩ, anh ta sống trong môi trường của mình.* **8.** HOÁ Nguyên tố. *La molécule d'oxygène O_2 et la molécule d'ozone O_3 comportent l'une deux atomes, l'autre trois atomes de l'élément oxygène: Phân tử oxygen O_2 và phân tử ozon O_3 mỗi thứ có chứa hai nguyên tử và ba nguyên tử của nguyên tố oxygen O.*

élémentaire [elemɑ̃tɛʀ] adj. **1.** Cơ bản, cơ sở, sơ cấp, sơ đẳng. *Cours d'anglais élémentaire: Giáo trình tiếng Anh sơ cấp. Notions élémentaires: Những khái niệm cơ bản. Ce problème est élémentaire: Vấn đề này là sơ đẳng* (dễ hiểu). ▷ *Cours élémentaire 1re et 2e année:* Lớp sơ đẳng năm thứ nhất và thứ hai. Cổ *Classe de mathématiques élémentaires:* Lớp toán sơ cấp. **2.** Sơ đẳng, cơ bản. *La plus élémentaire des politesses: Cái sơ đẳng nhất của phép lịch sự. C'est élémentaire de faire cela: Đó là điều cơ bản để làm việc này.* **3.** HOÁ *Analyse élémentaire:* Phân tích nguyên tố.

éléotrague [eleɔtʀag] n. m. Sơn dương vùng đầm lầy.

éléphant [elefɑ̃] n. m. **I.** Con voi. *L'éléphant est le plus gros animal terrestre actuel: Voi là động vật lớn nhất trên đất liền hiện nay. L'éléphant barète* hay *barrit: Voi rống.* **V.** mammouth, mastodonte. ▷ Loc. Thân *Être comme un éléphant dans un magasin de porcelaine:* Vụng về (như con voi trong cửa hàng đồ sứ). *–Avoir une mémoire d'éléphant:* Nhớ dai. **II.** *Éléphant de mer:* Voi biển.

éléphante [elefɑ̃t] n. f. Hiếm Con voi cái.

éléphanteau [elefɑ̃to] n. m. Voi con.

éléphantesque [elefɑ̃tɛsk] adj. To lớn, kếch xù, khổng lồ. *Des proportions éléphantesque: Kích thước khổng lồ.* –Mỉa *Une grâce éléphantesque: Sự duyên dáng voi nan.*

éléphantiasique [elefɑ̃tjazik] adj. và n. Mắc chứng phù voi.

éléphantiasis [elefɑ̃tjazis] n. m. Y Chứng phù voi, bệnh sùi da voi.

éléphantin, ine [elefɑ̃tɛ̃, in] adj. Học **1.** Giống như voi, thuộc về voi. **2.** Bằng ngà.

élevage [elvaʒ] n. m. Sự, ngành chăn nuôi. *Élevage des volailles, des abeilles: Sự chăn nuôi gia cầm, nuôi ong.*

élévateur [elevatœʀ] adj. và n. m. **1.** GPHẪU Nâng cao, nhấc, cất, đưa lên. ▷ N. m. *L'élévateur de la paupière: Cơ nâng mi mắt.* **2.** KỸ Máy nâng. *Chariot élévateur: Xe nâng.* ▷ N. m. *Un élévateur: Một cái máy nâng.*

élévation [elevasjõ] n. f. **1.** Sự nâng, cất cao, tăng lên. *L'élévation de la main: Sự giơ tay lên.* ▷ LUẬTNHTHỜ Cử hiến thánh thể. **2.** Sự xây dựng. *L'élévation d'un monument: Sự xây dựng một tòa nhà.* **3.** Chiều cao, tầng cao. ▷ THIÊN Chiều cao của ngôi sao so với chân trời. ▷ KỸ *Vue en élévation* hay *élévation.* Nhìn từ tầng cao. ▷ *Une élévation de terrain* hay *une élévation:* Đất cao, mô cao. *Se cacher derrière une élévation: Núp sau một mô cao.* **4.** Sự nâng cao, cất cao, sự tăng lên, đưa lên. *Élévation du niveau des eaux: Sự nâng cao mực nước. Élévation de la température: Sự tăng nhiệt độ.* **5.** Sự thăng; sự nâng lên. *Élévation à une dignité: Sự thăng hàm phẩm tước.* **6.** Sự cao thượng, thanh cao. *L'élévation des sentiments: Sự thanh cao trong tình cảm.*

élévatoire [elevatwaʀ] adj. KỸ Nâng, để nâng. *Pompe élévatoire: Bơm nâng (đẩy).*

élève [elɛv] n. **1.** Học trò, học sinh. *Les élèves du lycée: Những học sinh trường trung học. Un élève d'un grande école: Những học trò của một trường lớn.* ▷ QUÂN *Élève officier:* Học viên trường sĩ quan. *Élève officier d'active, de réserve: Học viên trường võ bị tại ngũ, dự bị.* **2.** Môn sinh. *Raphaël fut l'élève du Pérugin: Raphaen là môn sinh của Pêruganh.*

élevé, ée [elve] adj. **1.** Cao. *Une montagne élevée: Ngọn núi cao. Des prix élevés: Giá cao.* **2.** Cao thượng, cao quý. *Des conversations élevées: Những cuộc đàm đạo cao quý. Une âme élevée: Một tâm hồn cao thượng.* **3.** *Bien, mal élevé:* Có giáo dục; vô giáo dục.

élever [elve] **I.** v. tr. [19] **1.** Nâng lên, cất cao lên; thăng lên, đưa lên. *Élever un fardeau: Nâng lên một gánh hàng nặng. Élever les bras: Giơ cao tay. –Élever une maison d'un étage: Cất cao thêm một tầng nhà.* ▷ *Élever la voix, le ton:* Cất cao tiếng, cao giọng. *Élever la voix en faveur de qqn, de qqch: Cất cao tiếng bênh vực cho ai, cho cái gì.* ▷ *Élever une critique, une protestation:* Lên tiếng phê phán, kháng nghị. **2.** Dựng lên, xây dựng. *Élever une statue, un monument: Dựng lên một bức tượng, một tòa nhà.* **3.** Thăng cấp, nâng lên. *Élever qqn à la dignité de chevalier de la Légion d'honneur: Thăng ai lên hàm Bắc đẩu bội tinh.* ▷ Bóng *Lecture*

qui élève l'âme: Việc đọc sách nâng cao tâm hồn. **4.** Tăng lên, nâng lên. *Élever la température d'un local: Nâng cao nhiệt độ căn phòng. Élever le taux de l'escompte: Nâng cao suất chiết khấu.* Đồng relever. ▷ TOÁN *Élever un nombre à la puissance deux, trois, etc: Lấy lũy thừa bậc 2, 3 v.v.* **5.** *Élever des enfants:* Dạy dỗ, giáo dục, nuôi nấng. –*C'est sa grand-mère qui l'a élevé: Chính bà nó đã nuôi nấng dạy dỗ nó.* ▷ *Spécial.* Giáo dục. *Élever des enfants chrétiennement: Giáo dục trẻ theo đạo Gia tô. Ne pas savoir élever ses enfants: Không biết cách giáo dục con mình.* **6.** *Élever des animaux:* Chăn nuôi súc vật. *Elle élève des poules et des lapins: Cô ta nuôi gà và thỏ.* **II.** v. pron. **1.** Bay lên. *Des oiseaux s'élevaient dans le ciel: Chim bay vụt lên trời.* **2.** Được dựng lên. *Une statue s'élève au milieu de la place: Một bức tượng được dựng giữa quảng trường.* **3.** Nổi lên, dấy lên, nảy sinh. *Un cri s'élève: Một tiếng kêu nổi lên. Des discussions, des doutes s'élèvent: Những tranh cãi, nghi ngờ nảy sinh.* **4.** Tăng lên, tăng cao. *La température s'élève: Nhiệt độ tăng lên.* ▷ *S'élever à...:* Lên tới, đạt tới. *La facture s'élève à 1000 francs: Bản hóa đơn lên tới 1000 phrăng.* **5.** Nâng lên, đạt tới, vượt lên. *S'élever dans la hiérarchie: Đi lên trong trật tự thứ bậc. S'élever au-dessus des préjugés: Vượt lên trên mọi định kiến.* **6.** *S'élever contre:* Nổi dậy chống lại. *Il s'élevait contre l'injustice: Nó nổi dậy chống lại sự bất công.*

éleveur, euse [elvœʀ, øz] n. **1.** Người chăn nuôi. **2.** n. f. KỸ Máy ủ gà con. **3.** n. m. Người ủ rượu. *Vin mis en bouteilles chez le propriétaire éleveur, le négociant éleveur: Rượu vang đóng chai ở nơi người ủ rượu, thương gia ủ rượu.*

élevure [elvyʀ] n. f. Nốt phồng, mụn nhỏ ở da.

elfe [ɛlf] n. m. Thần Tự nhiên (thần Gió, thần Nước).

élider [elide] v. tr. [1] Bỏ nguyên âm cuối. ▷ v. pron. *L'article défini s'élide devant les mots commencant par une voyelle ou un h muet* (ex.: *l'ami*): *Mạo từ xác định bỏ nguyên âm cuối trước các từ bắt đầu bằng nguyên âm hoặc bằng h câm* (ví dụ: *l'ami*). –Pp. *Article élidé: Mạo từ bỏ nguyên âm cuối.*

éligibilité [eliʒibilite] n. f. Sự có đủ tư cách ứng cử.

éligible [eliʒibl] adj. Có đủ tư cách ứng cử (để được bầu).

élimer [elime] v. tr. [1] Làm sờn, mài mòn (vải, quần áo). –Pp. *Veste élimée: Áo vét sờn cũ.* Đồng râper.

éliminable [eliminabl] adj. Có thể bị loại trừ.

éliminateur, trice [eliminatœʀ, tʀis] adj. Loại trừ, thải.

élimination [eliminasjõ] n. f. Sự thải, loại trừ. *Élimination d'un candidat, d'une équipe sportive: Việc loại một thí sinh, một đội thể thao.* ▷ *Procéder par élimination:* Xử lý bằng loại trừ. ▷ Sự thải loại. *Élimination urinaire: Sự thải qua đường tiểu. Élimination de toxines: Sự thải loại chất độc.*

éliminatoire [eliminatwaʀ] adj. và n. f. **1.** adj. Thải đi, để loại. *Épreuve éliminatoire: Thi loại. Note éliminatoire:* Điểm loại. **2.** n. f. THỂ Vòng loại. *Les éliminatoires d'un championnat: Những vòng loại của giải vô địch.*

éliminer [elimine] v. tr. [1] **1.** Loại ra. *Éliminer un candidat: Loại một thí sinh. Cette équipe de football a été éliminée de la Coupe: Đội bóng đá này bị loại khỏi giải.* Trái. admettre. **2.** Loại, thải, khử khỏi cơ thể. *Éliminer un calcul: Loại bỏ một viên sỏi.* **3.** TOÁN *Éliminer une inconnue dans un système d'équations: Khử một ẩn số trong một hệ phương trình.*

élingue [elɛ̃g] n. f. HẢI Dây móc, cáp nâng.

élinguer [elɛ̃ge] v. tr. [1] HẢI Buộc cáp. *Élinguer un tonneau: Buộc cáp vào một thùng.*

élinvar [elɛ̃vaʀ] n. m. LKIM Hợp kim êlinva (không biến dạng theo nhiệt độ).

élire [eliʀ] v. tr. [67] **1.** Cũ Bầu, chọn. ▷ LUẬT Mới *Élire domicile, quelque part: Chọn nơi ở đâu đó.* V. élection ▷ Par ext. Trú ngụ đâu đó. **2.** Bầu, chọn cho một chức vụ. *Élire le président de la République au suffrage universel: Bầu chủ tịch nước qua phổ thông đầu phiếu.*

élisabéthain V. élizabéthain.

élision [elizjõ] n. f. Sự bỏ nguyên âm cuối. *L'apostrophe est le signe de l'élision en français* (ex.: *l'amie, l'habit*): *Dấu lược là dấu hiệu bỏ nguyên âm cuối trong tiếng Pháp.*

élite [elit] n. f. **1.** Tinh hoa, ưu tú. *œuvre qui ne peut être comprise que par une élite: Công trình chỉ có thể hiện được bởi một người ưu tú. Un tireur d'élite: Một xạ thủ ưu tú.* **2.** Plur. *Les élites: Những tinh hoa xã hội.*

élitisme [elitism] n. m. Chủ nghĩa tinh hoa.

élitiste [elitist] adj. Tinh hoa chủ nghĩa.

élixir [eliksiʀ] n. m. **1.** Cũ Chất tinh, tinh túy. ▷ Bùa yêu, thuốc lú. **2.** DƯỢC Thuốc ngọt để uống.

élizabéthain, aine hay **élisabéthain, aine** [elizabetɛ̃, ɛn] adj. Liên quan tới triều đại

nữ hoàng Elizabét I. *Le théâtre élizabéthain: Kịch trường thời Elizabét.*

elle [ɛl] pron. Cô ta, bà ấy, nó (đại từ ngôi thứ ba giống cái. *Elle viendra demain: Cô ta sẽ đến vào ngày mai. Que font-elles?: Các cô ấy làm gì?* – V. il. *On les condamna, elle et son complice: Người ta sẽ kết án họ, cô ta và đồng bọn. Il faut le lui dire, à elle: Phải bảo với nó, với chính cô ta.* V. lui. ▷ Thân Câu chuyện được kể. *Écoute, elle est fameuse celle-là!: Nghe này, câu chuyện rất hay đấy! Oui, elle est bien bonne: Ừ, chuyện lý thú thật.*

ellébore hay **hellébore** [e(l)lebɔʀ] n. m. Cây trị điên. *L'ellébore passait autrefois pour guérir la folie: Cây trị điên có một thời được dùng trị bệnh điên. L'ellébore noir, ou rose de Noël, fleurit en décembre: Cây trị điên đen hoặc hồng Nôen, nở hoa vào tháng chạp.*

1. ellipse [elips] n. f. NGPHÁP Phép lược văn, sự tỉnh lược. *Il y a ellipse du verbe dans la deuxième partie de la phrase "Pierre mange des cerises, Paul des fraises": Có sự tỉnh lược bớt động từ trong phần hai của câu "Pie ăn anh đào, còn Pôn thì dâu".*

2. ellipse [elips] n. f. HÌNH Hình elip, bầu dục. *Une ellipse est une conique: Một hình elip là một đường cônic. Un cercle est une ellipse dont les foyers sont confondus: Một đường tròn là một elip mà hai tiêu điểm trùng hợp nhau. Un astre qui gravite autour d'un autre astre décrit une ellipse: Một thiên thể quay quanh một thiên thể khác vẽ ra một đường elip. –Grand axe d'une ellipse:* Trục lớn của elip (đi qua các tiêu điểm). *–Petit axe d'une ellipse:* Trục nhỏ của ellip (thẳng góc với trục lớn). ▷ Thdụng Đường cong kín hình bầu dục. *La fumée de sa cigarette dessinait des ellipses: Khói thuốc lá của nó vẽ lên những hình bầu dục.*

ellipsoïdal, ale, aux [elipsɔidal, o] adj. HÌNH Có dạng elip.

ellipsoïde [elipsɔid] n. và adj. 1. n. m. HÌNH Elipxôit, giống hình bầu dục. *Ellipsoïde de révolution:* Hình elip tròn xoay. 2. adj. Có dạng elip.

1. elliptique [eliptik] adj. Có sự tỉnh lược. *Un énoncé, un tour elliptique: Một dâu bài, một lối viết tỉnh lược.* ▷ *Par ext.* Dùng cách tỉnh lược, ẩn dụ. *Un écrivain, une pensée elliptique: Một cây bút, một tư tưởng ẩn dụ.*

2. elliptique [eliptik] adj. HÌNH Có dạng elip. *Orbite elliptique d'un astre: Quỹ dạo elip của một thiên thể.*

elliptiquement [eliptikmɑ̃] adv. Một cách tỉnh lược.

élocution [elɔkysjõ] n. f. Cách diễn đạt, ăn nói. *Élocution élégante, facile: Cách diễn dạt duyên dáng, dễ dàng. Avoir des problèmes d'élocution: Có vấn đề trong cách diễn đạt.*

élodée hay **hélodée** [elɔde] n. f. Cây rong nước (gốc Canađa, có hoa trắng nhỏ).

éloge [elɔʒ] n. m. 1. Diễn văn ca ngợi, tụng ca. *Éloge académique: Bài tụng ca kinh viện. –"L'Éloge de la folie": "Bản tụng ca điên rồ"* tác phẩm của Erátmơ. 2. Thdụng Sự khen ngợi. *Faire l'éloge de qqn: Khen ngợi ai. Être couvert d'éloges: Tràn ngập lời khen.*

élogieusement [elɔʒjøzmɑ̃] adv. Một cách ngợi ca, tán tụng.

élogieux, ieuse [elɔʒjø, jøz] adj. Tán tụng. *Parler d'une œuvre en termes élogieux: Nói về một tác phẩm bằng những lời tán tụng.*

éloigné, ée [elwaɲe] adj. 1. Xa xôi, xa xăm. *Pays éloigné: Xứ sở xa xôi. En des temps fort éloignés: Vào những thời rất xa xưa (dã lâu).* Trái proche. 2. Bóng Khác xa. *Un récit bien éloigné de la vérité: Một chuyện kể khác xa sự thật.* ▷ *Cousin, parent éloigné:* Anh em họ xa; họ hàng xa.

éloignement [elwaɲmɑ̃] n. m. Sự xa cách, xa rời. ▷ Khoảng xa, khoảng cách (về thời gian hay không gian). *L'éloignement entre le domicile et le lieu de travail: Khoảng cách giữa nơi ở và nơi làm việc. L'éloignement rend le passé confus: Khoảng cách xa khiến cho quá khứ phai mờ.* ▷ Bóng Khoảng cách xa. *L'éloignement entre la théorie et la pratique: Khoảng cách xa giữa lý thuyết và thực tế.*

éloigner [elwaɲe] **I.** v. tr. [1] 1. Tách ra, đưa ra xa, đẩy xa. *Éloigner sa chaise du feu: Kéo chiếc ghế ra xa bếp lửa. Ce détour nous éloigne de la maison: Chỗ ngoặt này đưa chúng ta xa khỏi nhà.* 2. Rời xa, xa đi. *Chaque jour nous éloigne de ces événements: Mỗi ngày mỗi khiến ta xa rời những sự kiện đó.* ▷ Làm chậm, làm xa, đẩy xa. *Ces incidents éloignent l'heure de la réalisation du projet: Những sự cố này làm chậm giờ phút thực hiện dự án.* 3. Bóng Tách rời, tách ra khỏi. *Éloigner qqn de ses devoirs: Tách rời ai khỏi nhiệm vụ. Son intolérance a éloigné de lui tous ses amis: Sự cố chấp của nó đã tách nó xa khỏi bạn bè.* **II.** v. pron. 1. Rời xa, ra xa. *Il s'éloigna à grands pas: Nó rảo bước ra xa. Le bateau s'éloigne de la rive: Con tàu rời xa bờ.* ▷ Xa rời. *Le temps où il vécut s'éloigne de nous: Thời mà ông ta sống xa vời với chúng ta. L'espoir d'une paix prochaine s'éloigne chaque jour davantage: Hy vọng về một nền hòa bình tương lai ngày càng xa vời.* 2. Bóng Bỏ đi, tách khỏi. *Il s'éloigne de sa femme: Nó ly thân khỏi vợ nó.* ▷ Xa rời. *Cette doctrine s'éloigne de la nôtre: Học thuyết này xa rời với học thuyết của chúng ta.*

1. élongation [elõgasjõ] n. f. 1. Y Sự dãn dài, sự kéo dài. ▷ *Élongation des nerfs:* Sự dãn các dây thần kinh.

2. élongation [elõgasjõ] n. f. 1. THIÊN Góc xa, tinh giác. 2. LÝ Biên độ, ly giác.

élonger [elõʒe] v. tr. [15] 1. Cũ Kéo ra, căng ra. 2. HẢI *Élonger un cordage, un câble:* Kéo căng chão, cáp ra. 3. Y Kéo dãn (gân, dây chằng).

éloquemment [elɔkamã] adv. Hùng hồn. *Défendre éloquemment une cause: Bảo vệ hùng hồn cho một vụ kiện.*

éloquence [elɔkãs] n. f. 1. Tài hùng biện. *Son éloquence a séduit l'auditoire: Tài hùng biện của anh ta đã chinh phục cử tọa.* 2. *Par ext.* Sức thuyết phục. *L'éloquence d'un geste, d'un regard: Sức thuyết phục của một cử chỉ, một cái nhìn.*

éloquent, ente [elɔkã, ãt] adj. 1. Có tài hùng biện. *Orateur éloquent: Diễn giả hùng biện.* 2. Được trình bày một cách hùng hồn. *Plaidoirie, discours éloquent: Bài biện hộ, bài diễn văn hùng hồn.* 3. Có sức thuyết phục; gây xúc cảm. *Des larmes éloquentes: Những giọt lệ gây xúc động.* ▷ Có ý nghĩa. *Un silence éloquent: Sự im lặng có ý nghĩa.*

élu, ue [ely] n. và adj. 1. THẦN *Les élus: Những kẻ được ân sủng.* –*Par ext. Les élus de la gloire, de la fortune: Những người được vinh quang phú quý.* ▷ Adj. *Le peuple élu:* Dân tộc Hêbrơ. 2. Người được bầu ra. *Les élus du peuple: Những người được dân bầu.* ▷ Adj. *Un délégué élu à l'unanimité: Một đại biểu được nhất trí bầu ra.* 3. Ý trung nhân, người tình. *Il va épouser l'élue de son cœur: Anh ta sắp cưới người yêu.*

élucidation [elysidasjõ] n. f. Sự làm sáng tỏ.

élucider [elyside] v. tr. [1] Làm sáng tỏ. *Élucider un texte: Làm sáng tỏ một bài viết. Élucider une affaire criminelle: Làm sáng tỏ một vụ hình sự.*

élucubration [elykybʀasjõ] n. f. Cũ Công trình tốn công, dụng sức. ▷ Mới, Khinh Công trình lao tâm khổ tứ. *D'interminables élucubrations: Những người lao tâm khổ tứ không ngừng.*

élucubrer [elykybʀe] v. tr. [1] Cũ Cặm cụi lao tâm khổ tứ. ▷ Mới, Khinh *Il passe son temps à élucubrer des théories sans intérêt: Nó phí thời gian lao tâm với những lý thuyết vô bổ.*

éluder [elyde] v. tr. [1] Khéo tránh, khéo lẩn. *Éluder une difficulté, une question embarrassante: Lẩn tránh khéo một khó khăn, một câu hỏi rắc rối.*

élusif, ive [elyzif, iv] adj. Hiếm Để tránh khéo. *Propos élusifs: Những câu chuyện để né tránh khéo.*

élution [elysjõ] n. f. HOÁ Phép tách sửa.

éluvial, ale, aux [elyvjal, o] adj. ĐCHẤT Tàn tích, êluvi. *L'argile des dolines est éluviale: Đất sét ở các phễu là sản phẩm tàn tích.* Trái alluvial.

éluviation [elyvjasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự rửa trôi.

éluvion [elyvjõ] n. f. Tàn tích, êluvi. Trái alluvion

élyséen, éenne [elizeẽ, eɛn] adj. 1. THẦN Thuộc miền cực lạc. Mới Thuộc khu vực điện Elydê; liên quan tới Tổng thống Pháp. *Les milieux élyséens: Những giới ra vào điện Êlydê.*

élytre [elitʀ] n. m. ĐỘNG (Sâu bọ) Cánh cứng. *La paire d'élytres protège les ailes postérieures membraneuses, seules aptes au vol: Đôi cánh cứng che cho những cánh màng phía sau, mà chỉ chúng mới có khả năng bay.*

élytrocèle [elitʀɔsɛl] n. f. Y Chứng sa ruột vào âm đạo.

élzévir [elzeviʀ] n. m. 1. Sách Endêvia. 2. *Par ext.* Kiểu chữ Endêvia.

em– V. en-.

émaciation [emasjasjõ] n. f. Sự gầy còm, hốc hác.

émacié, ée [emasje] adj. Gầy còm, hốc hác. *Visage émacié: Khuôn mặt hốc hác.*

émacier [emasje] v. tr. [1] Hiếm Làm gầy còm, hốc hác. *La faim a émacié ses joues: Cái đói đã làm má nó hóp lại.* ▷ v. pron. *Ses mains se sont émaciées: Tay nó trở nên gầy guộc.*

émail, aux [emaj, o] n. m. 1. Men (sứ, gốm). *Pièce d'orfevrerie en émail cloisonné, en émail champlevé: Đồ vàng, bạc bằng men cách ô, bằng men khảm.* ▷ Thdụng *Une cuisinière, un poéle en émail:* Bộ đồ làm bếp, một cái chậu bằng sắt tráng men. 2. [Chủ yếu số nhiều] Vật trang trí bằng men. *Les émaux de Bernard Palissy: Các đồ men của B. Palixy.* 3. Men răng. 4. Bóng, Thơ Vẻ rực rỡ muôn mầu, vẻ muôn hồng nghìn tía. V. émailler, nghĩa 2. 5. Pl HUYHỌC Mầu, kim loại và lông thú của gia huy, của khiên.

émaillage [emajaʒ] n. m. Sự tráng men; nước men.

émailler [emaje] v. tr. [1] 1. Tráng men. *Émailler de la porcelaine: Tráng men trên đồ sứ. Casserole en fonte émaillée: Xoong bằng gang tráng men.* 2. Bóng, Thơ Trang hoàng, tô điểm. *Le printemps a émaillé les prairies de fleurs: Mùa xuân điểm xuyết những rụ hoa trên cánh đồng.* ▷ Thdụng Trang trí, điểm xuyết. *Émailler un discours de citations: Điểm xuyết bài diễn văn bằng những trích đoạn.* –Mia *Un devoir émaillé de fautes: Một bài làm rải rác những lỗi.*

émaillerie [emajʀi] n. f. Kỹ thuật tráng men.

émailleur, euse [emajœʀ, øz] n. Thợ tráng men, làm men.

émaillure [emajyʀ] n. f. KỸ 1. Nghệ thuật tráng men. 2. Tác phẩm men.

émanation [emanasjõ] n. f. Sự phát tán, bốc hơi. 1. Sự phát tán phần tử, mùi, hơi. *Émanations pestilentielles: Sự phát tán mùi hôi thối.* ▷ ĐCHẤT Sự phun khí, sự phun ra. *Les fumerolles, les geysers sont des émanations du sol: Những luồng khí fumeron, mạch nước phun đều là những luồng phun ra từ lòng đất.* ▷ VLÝHTNHÂN Xạ khí. 2. Bóng Sự phát xuất, sự biểu lộ, toát ra. *Cette décision est une émanation de la volonté populaire: Quyết định này là sự biểu lộ ý chí quần chúng.* 3. THẦN Sự thiên tạo, thiên sinh. ▷ TRIẾT Thuyết thiên xạ, thiên tạo.

émancipateur, trice [emãsipatœʀ, tʀis] adj. (và n.). Giải phóng. *Doctrine émancipatrice: Học thuyết giải phóng.*

émancipation [emãsipasjõ] n. f. 1. LUẬT Quyết định miễn giải quyền giám hộ. 2. *Sự giải phóng; giải thoát.*

émanciper [emãsipe] **I.** v. tr. [1] 1. LUẬT Miễn sai quyền giám hộ. 2. Thdụng Giải phóng khỏi quyền lực, khỏi sự thống trị. *Émanciper un serf, un esclave: Giải phóng một nông nô, nô lệ. Émanciper un peuple, une colonie: Giải phóng một dân tộc, một thuộc địa.* **II.** v. pron. 1. Được giải phóng, trở thành độc lập. *Jeunes pays qui s'émancipent: Các nước trẻ mới dược giải phóng.* 2. Khinh Phóng túng.

émaner [emane] v. intr. [1] 1. Bốc lên, xông lên. *La chaleur qui émane d'un poêle: Hơi nóng bốc lên từ lò sưởi. Marais d'où émanent des odeurs malsaines: Đầm lầy từ đó bốc lên những mùi khó chịu.* ▷ Bóng *La douceur qui émanait de son visage: Sự dịu dàng toát ra từ gương mặt nàng.* 2. Bóng Bắt nguồn từ, phát sinh từ. *En république, le pouvoir doit émaner du peuple: Dưới chính thể cộng hòa, quyền lực phải bắt nguồn từ nhân dân. Une dépêche émanant du Premier ministre: Một bức điện phát xuất từ Thủ tướng.* 3. THẦN và TRIẾT Thiên xạ, thiên tạo.

émargement [emaʀʒəmã] n. m. Sự ghi bên lề, sự ghi sổ. *Émargement d'un état de paiement: Sự vào sổ một tình trạng chi trả.* ▷ *Feuille d'émargement:* Bản ký nhận.

émarger [emaʀʒe] v. tr. [15] 1. Ký bên lề, ký vào. *Émarger une circulaire: Ký nhận một thông tư.* ▷ (S. comp.) Ký nhận lương, nhận thù lao. 2. Xén bớt lề. *Émarger une estampe: Xén bớt lề một bản dập.*

émasculation [emaskylasjõ] n. f. 1. Sự thiến, hoạn. *Émasculation partielle: Sự thiến một phần.* V. castration. *Émasculation totale:* Sự thiến toàn phần. 2. Bóng, Văn Sự làm yếu kém đi.

émasculer [emaskyle] v. tr. [1] 1. Thiến, hoạn. 2. Bóng Làm yếu đi; làm giảm hiệu quả. *Texte émasculé par la censure: Bài viết bị làm giảm hiệu quả do kiểm duyệt.*

embâcle [ãbakl] n. f. Sự ách tắc dòng sông bởi tụ băng. Trái. débâcle.

emballage [ãbalaʒ] n. m. 1. Sự đóng kiện, đóng gói. *Expédier un paquet franco de port et d'emballage: Gửi một kiện hàng miễn cước phí và đóng gói.* 2. Bao bì. *Emballage perdu:* Bao bì miễn phí. *Emballage consigné: Bao bì cược tiền.* 3. THỂ Nước rút (trong cuộc đua).

emballement [ãbalmã] n. m. 1. Sự nhiệt tình, hăng hái. *Montrer un grand emballement pour qqch, qqn: Tỏ ra rất nhiệt tình với điều gì, với ai.* 2. Chạy quá tải (động cơ).

emballer [ãbale] **I.** v. tr. [1] 1. Đóng kiện, đóng hòm, đóng gói bao bì. *Emballer des œufs: Đóng thùng trứng.* 2. Thân Xếp lên xe, chở đi. ▷ Lóng. Tống giam, bỏ tù. *Les flics l'ont emballé: Cảnh sát đã bắt nó.* 3. Thân Mắng mỏ, rầy la. *Il s'est drôlement fait emballer: Nó bị mắng mỏ một trận dữ dội.* 4. *Emballer un moteur:* Cho máy chạy lồng lên. 5. Thân Làm cho thích thú, khoái chí. *Le film nous a emballés: Cuốn phim làm chúng tôi thích thú. –Ca ne m'emballe pas: Điều đó không làm tôi thích thú.* **II.** v. pron. 1. *Cheval qui s'emballe:* Con ngựa lồng lên. ▷ Par anal. *Moteur qui s'emballe:* Máy chạy lồng lên. 2. Bóng, Thân Hăng tiết lên, nổi nóng lên. *Il ne peut pas aborder ce sujet sans s'emballer: Nó không thể đề cập đến đề tài ấy mà không nổi nóng.*

emballeur, euse [ãbalœʀ, øz] n. Người đóng gói; người đóng hàng.

embarbouiller [ãbaʀbuje] v. tr. [1] 1. Cũ Bôi nhem nhuốc. 2. Bóng, Thân Làm lãng ý; lạc dòng tư tưởng. ▷ v. pron. Lúng túng, luống cuống. *S'embarbouiller dans des explications confuses: Lúng túng trong những lời giải thích mù mờ.*

embarcadère [ãbaʀkadɛʀ] n. m. Bến tầu, bến xe.

embarcation [ãbaʀkasjõ] n. f. Thuyền nhỏ; xuồng.

embardée [ãbaʀde] n. f. 1. HẢI Sự lệch hướng tàu. 2. Thdụng Sự chệch tay lái.

embargo [ãbaʀgo] n. m. 1. LUẬT, HẢI Lệnh cấm vận, phong tỏa. 2. *Par ext.* Lệnh cấm lưu hành, tịch thu. *Embargo sur les armes: Lệnh cấm sử dụng vũ khí.*

embarquement [ãbaʀkəmã] n. m. Sự lên tầu, đáp tầu; sự xếp hàng xuống tàu. *Embarquement des troupes et des véhicules: Sự lên tầu của các đơn vị và quân xa.*

embarquer [ɑ̃baʀke] **I.** v. tr. [1] **1.** Lên tầu; chất hàng lên tầu. *Embarquer des passagers, des marchandises: Xếp hành khách lên tầu; xếp hàng hóa lên tàu.* **2.** Tràn sóng, bị tràn. *Embarquer une déferlante: Bị sóng tràn qua tàu.* **3.** *Par ext.* Chất lên xe. *Embarquer des caisses dans un camion: Chất các thùng lên xe tải.* **4.** Thân Chở đi. *On a embarqué tous les enfants dans la voiture: Người ta đã chở tất cả trẻ em trong xe đi.* ▷ Thân Bắt giữ, tống giam. *La police a embarqué quelques manifestants: Cảnh sát đã bắt giữ một vài người biểu tình.* **5.** Thân Mang đi. *Vous embarquez la marchandise?: Anh mang hàng đi chứ?* **6.** Bóng, Thân Bị dính líu vào, dấn vào kéo vào, vướng vào. *Il vous a embarqué dans une sale histoire: Nó đã kéo anh vào một câu chuyện bẩn thỉu.* **7.** Thân (Thường ở quá khứ) Bắt đầu, khởi đầu. *Cette affaire est plutôt mal embarquée: Công việc này đã khởi đầu không tốt.* **II.** v. intr. **1.** Lên tầu. *Il embarque demain pour la Grèce: Nó lên tầu ngày mai đi Hy Lạp.* ▷ *Par ext.* Đáp máy bay đi đâu. **2.** HÁI *Vagues qui embarquent*: Sóng tràn. **III.** v. pron. **1.** Lên tàu. *S'embarquer pour le Canada: Lên tầu đi Canađa.* **2.** Bóng, Thân Dấn thân vào. *Il s'est embarqué dans une drôle d'affaire: Nó dấn thân vào một vụ kỳ cục.*

embarras [ɑ̃baʀa] n. m. **1.** Cũ Vụ ứ tắc, tắc nghẽn, vướng mắc. *Un embarras de voitures: Một vụ ách tắc xe cộ.* **2.** Khó khăn, trở ngại. *Causer de l'embarras, créer des embarras à qqn: Gây khó khăn, tạo trở ngại cho ai. Affronter les embarras et les complications: Đương đầu với những khó khăn phức tạp.* **3.** Y *Embarras gastrique:* Sự rối loạn tiêu hóa. **4.** Sự quẫn bách, khó khăn. *Être dans l'embarras: Trong tình thế quẫn bách. Tirer qqn d'embarras: Cứu ai khỏi khó khăn.* ▷ *Spécial.* Túng thiếu, cùng quẫn. *Aider qqn dans l'embarras: Giúp ai trong cơn túng thiếu.* **5.** Bối rối, lúng túng. *Éprouver, manifester de l'embarras devant un problème difficile: Cảm thấy, tỏ ra lúng túng trước một vấn đề nan giải.* **6.** Sự rối trí, khó xử. *Ma question l'avait mis dans l'embarras: Câu hỏi của tôi đặt anh ta trước tình huống khó xử. Dissimuler son embarras: Cố giấu vẻ rối trí.* ▷ Loc. *Faire de l'embarras, des embarras: Lên mặt, làm bộ làm tịch.* ▷ *Avoir l'embarras du choix*: Lúng túng không biết chọn cái gì.

embarrassant, ante [ɑ̃baʀasɑ̃, ɑ̃t] adj. Cồng kềnh, vướng mắc, khó xử. *Bagages embarrassants: Hàng hóa cồng kềnh. Question embarrassante: Câu hỏi vướng mắc (rắc rối). Cas embarrassant: Trường hợp vướng mắc (khó xử).*

embarrassé, ée [ɑ̃baʀase] adj. **1.** Vướng víu, tắc nghẽn. *Rue embarrassée: Phố xá vướng víu, tắc nghẽn.* **2.** Rắc rối, vướng mắc. *Affaire embarrassée: Công việc rắc rối.* **3.** Gò bó, bối rối, lúng túng. *Je suis bien embarrassé pour vous répondre: Tôi rất bối rối khi trả lời anh. Un air embarrassé: Một vẻ lúng túng.*

embarrasser [ɑ̃baʀase] **I.** v. tr. [1] **1.** Làm vướng, làm tắc nghẽn. *Voiture qui embarrasse le chemin: Xe cộ làm tắc nghẽn đường.* **2.** Làm vướng víu, khó chịu. *Votre parapluie vous embarrasse: Cái ô làm anh vướng víu.* **3.** Bóng Làm cho ai lúng túng, khó nghĩ. *Ces complications m'embarrassent: Những chuyện rắc rối này làm tôi thấy lúng túng.* ▷ Làm bối rối. *Cette question, visiblement, l'embarrassait: Câu hỏi này rõ ràng làm nó bối rối.* **II.** v. pron. **1.** Bị cản trở, trở ngại, vướng. *S'embarrasser de colis: Vướng víu với những gói đồ.* **2.** Quan tâm đến, chú ý đến. *S'embarrasser de tout et des autres: Quan tâm đến tất cả mọi việc và mọi người. Ne pas s'embarrasser de scrupules: Không quan tâm tới sự đắn đo.* **3.** Vướng víu, luống cuống. *S'embarrasser dans les plis de sa robe: Lúng túng trong những nếp áo dài.* ▷ Bóng *S'embarrasser dans ses discours: Luống cuống trong bài diễn văn.*

embarrer [ɑ̃baʀe] **1.** v. intr. [1] KỸ Bẩy lên (một kiện hàng). **2.** v. pron. *Cheval qui s'embarre:* Ngựa mắc chân vào then chuồng.

embase [ɑ̃baz] n. f. KỸ Bệ đỡ, nền.

embasement [ɑ̃bazmɑ̃] n. m. KTRÚC Chân tường, móng tường.

embastiller [ɑ̃bastije] v. tr. [1] **1.** Cũ Xây pháo đài phòng thủ. *Embastiller une ville: Xây phòng tuyến bảo vệ thành phố.* **2.** SỬ Giam vào ngục Baxti. ▷ Mới, Đùa Tống giam.

embattage [ɑ̃bataʒ] n. m. Sự lắp vành sắt cho bánh xe; bánh xe lắp vành sắt.

embattre hay **embatre** [ɑ̃batʀ] v. tr. [81] KỸ *Embattre une roue:* Lắp vành sắt cho bánh xe.

embauchage [ɑ̃boʃaʒ] n. m. Sự tuyển dụng; lực lượng tuyển dụng.

embauche [ɑ̃boʃ] n. f. Khả năng tuyển dụng.

embaucher [ɑ̃boʃe] v. tr. [1] Tuyển dụng, thuê (công nhân). *Il a embauché un nouveau coursier: Ông ta đã tuyển dụng một nhân viên tạp dịch mới.* ▷ Thân *Embaucher tous ses amis pour déménager: Huy động tất cả bạn bè để dọn nhà.*

embaucheur, euse [ɑ̃boʃœʀ, øz] n. Người tuyển dụng.

embauchoir [ɑ̃boʃwaʀ] n. m. Cái cốt giầy, phom giầy.

embaumement [ɑ̃bommɑ̃] n. m. Sự ướp xác. *L'embaumement de Ramsès II: Việc ướp xác vua Ramxet II.*

embaumer [ɑ̃bome] v. tr. [1] 1. Ướp xác. *Les Égyptiens embaumaient les corps des pharaons: Người Ai Cập ướp xác các Pharaông.* 2. Tỏa hương thơm, ướp hương. *Ce bouquet embaume la chambre: Bó hoa này tỏa hương khắp phòng.* ▷ (S. comp.) *Ces roses embaument: Những bông hồng này thơm ngát.*

embaumeur [ɑ̃bomœʀ] n. m. Chuyên gia ướp xác.

embecquer [ɑ̃bɛke] v. tr. [1] 1. Cũ Móm mồi (cho chim). 2. Tọng, nhồi (gà, vịt).

embéguiner [ɑ̃begine] 1. v. tr. [1] Cũ Đội mũ trùm đầu. 2. v. pron. Bóng và Cũ *S'embéguiner de:* Say đắm, hâm mộ (ai, cái gì).

embellie [ɑ̃bɛ(e)li] n. f. HẢI Lúc trời quang biển lặng. ▷ Lúc tạnh ráo. –Bóng *Un jour d'embellie pendant une semaine difficile: Một ngày thanh thản trong cả tuần lễ vất vả.*

embellir [ɑ̃bɛ(e)liʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Làm đẹp, tô điểm. *Embellir un appartement: Làm đẹp một căn phòng.* 2. Bóng Tô vẽ. *Embellir un personnage, une situation dans un récit: Tô vẽ cho một nhân vật, một tình huống trong tiểu thuyết.* **II.** v. intr. Đẹp lên, trở thành đẹp hơn. *Un enfant qui embellit chaque jour: Đứa trẻ đẹp lên mỗi ngày* (càng ngày càng đẹp ra). ▷ Loc. *Ne faire que croitre et embellir:* Càng ngày càng khá (hay mỉa mai, càng ngày càng tệ). *Sa méchanceté ne fait que croitre et embellir: Sự độc ác của nó ngày càng tăng thêm.*

embellissement [ɑ̃bɛ(e)lismɑ̃] n. m. Sự làm đẹp, sự tô điểm, tô vẽ. *Les embellissements d'une ville: Những sự tô điểm cho thành phố.*

emberlificoter [ɑ̃bɛʀlifikɔte] **I.** v. tr. [1] Thân 1. Làm rối. *Emberlificoter une ficelle: Làm rối một sợi dây.* 2. Bóng Tán tỉnh, quyến rũ. *Il vous a emberlificoté avec de belles promesses: Nó đã phỉnh phờ anh với những lời hứa hão.* **II.** v. pron. Thân 1. Rối tung, rối bời. *Ma ligne s'est emberlificotée: Dây câu của tôi bị rối.* 2. Vướng, lúng túng. *La bête s'était emberlificotée dans le filet: Con vật bị vướng trong lưới.* –Bóng *S'emberlificoter dans ses explications: Lúng túng trong những lời giải thích.*

emberlificoteur, euse [ɑ̃bɛʀlifikɔtœʀ, øz] n. Thân Kẻ phỉnh phờ, kẻ gây lúng túng.

embêtant, ante [ɑ̃bɛtɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Quấy rầy, làm phiền. *Vous ne pourrez pas venir? Comme c'est embétant!: Anh không thể đến được à? Thật rầy rà quá!*

embêtement [ɑ̃bɛtmɑ̃] n. m. Thân Điều bực tức, rầy rà khó chịu. *Une vie pleine d'embêtements: Một cuộc sống đầy những điều bực mình.*

embêter [ɑ̃bɛte] 1. v. tr. [1] Thân Quấy rầy; làm bực mình. *Ça m'embête, toutes ces histoires: Tất cả mọi chuyện này làm tôi bực mình.* ▷ Làm rầy rà, làm khó chịu. *Cesse donc de m'embêter!: Đừng có làm rầy tôi nữa.* 2. v. pron. Thân Bực dọc, buồn bực. *Un citadin qui s'embête à la campagne: Một thị dân cảm thấy bực bội với cảnh sống thôn quê.*

embiellage [ɑ̃bjelaʒ] n. m. KỸ Bộ truyền lực; sự nối biên.

emblavage [ɑ̃blavaʒ] n. m. NÔNG Sự gieo mạ.

emblave [ɑ̃blav] n. f. Ruộng mạ, sướng mạ.

emblaver [ɑ̃blave] v. tr. [1] NÔNG Gieo mạ.

emblavure [ɑ̃blavyʀ] n. f. Đất mạ, sướng mạ.

emblée (d') [dɑ̃ble] Loc. adv. Tức khắc. *Être reçu d'emblée: Được nhận ngay tức khắc. D'emblée, il avait dominé ses adversaires: Ngay lập tức, nó đã khống chế được địch thủ.*

emblématique [ɑ̃blematik] adj. Mang tính biểu tượng; biểu tượng, biểu trưng. *Le croissant, figure emblématique de l'islam: Vành trăng khuyết là biểu tượng của đạo Hồi.*

emblème [ɑ̃blɛm] n. m. 1. Biểu tượng, vật tượng trưng. *La nef, emblème de Paris: Con tàu buồm là biểu tượng của Pari.* 2. *Par ext.* Biểu trưng. *La grenade, emblème de la gendarmerie: Trái lựu đạn là vật biểu trưng của ngành cảnh sát.* 3. Vật tượng trưng. *Le coq, emblème de la vigilance: Con gà trống là vật tượng trưng cho sự cảnh giác.*

embobeliner [ɑ̃bɔb(ə)line] v. tr. [1] 1. Cũ Trùm, bọc mình, khoác. ▷ v. pron. *S'embobeliner dans des châles: Khoác những tấm khăn san.* 2. Bóng, Thân Phỉnh phờ, dỗ ngon ngọt.

embobiner [ɑ̃bɔbine] v. tr. [1] 1. Cuộn lại, quấn lại. *Embobiner du fil: Cuộn chỉ lại.* 2. Thân Quyến rũ, phỉnh phờ.

emboîtage [ɑ̃bwataʒ] n. m. 1. KỸ Sự đóng hộp. 2. Túi, bìa ngoài (của cuốn sách quí).

emboîtement [ɑ̃bwatmɑ̃] n. m. Sự lồng vào nhau. ▷ GPHẪU Khớp lồng.

emboîter [ɑ̃bwate] v. tr. [1] 1. Lồng vào, khớp vào. *Emboîter des tuyaux: Khớp các ống vào nhau.* ▷ v. pron. *Poupées gigognes qui s'emboîtent les unes dans les autres: Búp bê nhiều con lồng vào nhau.* 2. Bó sát, ôm sát. *Chaussure qui emboîte bien le pied: Giầy ôm khít chân.* 3. Loc. *Emboîter le pas à qqn:* Nối gót ai, bám sát ai. ▷ Bóng Bắt chước, rập theo. *Ils ont protesté, et nous leur avons*

emboîté le pas: Họ đã phản kháng, và chúng tôi cũng rập theo.

emboîture [ɑ̃bwatyʀ] n. f. KỸ Chỗ lồng, chỗ khớp vào nhau.

embolie [ɑ̃bɔli] n. f. Y Chứng tắc, nghẽn mạch máu. *Embolie pulmonaire, cérébrale: Tắc nghẽn mạch phổi, tắc mạch máu não.*

embolisme [ɑ̃bɔlism] n. m. Tháng nhuận; sự nhuận.

embolismique [ɑ̃bɔlismik] adj. *Mois embolismique*: Tháng nhuận. *Année embolismique*: Năm nhuận.

embonpoint [ɑ̃bɔ̃pwɛ̃] n. m. 1. Cũ Tình trạng khỏe mạnh. 2. Mới Trạng thái hơi đẫy, mập ra. *Prendre de l'embonpoint: Đẫy ra* (lên cân).

embossage [ɑ̃bɔsaʒ] n. m. HẢI Sự neo tầu đứng im; tầu neo.

embosser [ɑ̃bɔse] v. tr. [1] HẢI Neo tầu đứng im. ▷ v. pron. *S'embosser dans un estuaire: Neo tầu ở cửa sông.*

embouche [ɑ̃buʃ] n. f. Đồng cỏ để vỗ béo; sự chăn vỗ (béo).

embouché, ée [ɑ̃buʃe] adj. Bóng, Thân *Être mal embouché:* Ăn nói tục tĩu, thô kệch.

emboucher [ɑ̃buʃe] v. tr. [1] 1. Ngậm vào miệng (kèn sáo...). *Emboucher un clairon: Ngậm chiếc kèn đồng.* ▷ Bóng *Emboucher la trompette:* Lên giọng nghiêm trang, phách lối, kẻ cả. 2. *Emboucher un cheval*: Đóng hàm thiếc cho ngựa.

embouchoir [ɑ̃buʃwaʀ] n. m. 1. NHẠC Hiếm Miệng kèn. 2. Vòng khớp để lắp nòng vào báng súng.

embouchure [ɑ̃buʃyʀ] n. f. 1. Miệng hẹp. *"Un vase à long col et d'étroite embouchure"* (La Fontaine): *"Một cái bình cổ dài miệng hẹp"*. 2. Cửa sông. *Le Havre se trouve à l'embouchure de la Seine: Cảng Lơ Havrơ nằm ở cửa sông Xen.* 3. NHẠC Miệng kèn. 4. Hàm thiếc (của ngựa).

embouquer [ɑ̃buke] v. tr. [1] HẢI Đi vào dòng lạch hẹp, eo biển hẹp. *Embouquer un chenal: Đi vào đường lạch.*

embourber [ɑ̃buʀbe] v. tr. [1] Làm sa lầy, làm lún trong bùn. *Embourber un camion: Làm sa lầy một xe tải.* v. pron. *Le tombereau s'est embourbé: Chiếc xe bò bị lún trong bùn.* ▷ Bóng *Il s'embourbe dans des explications maladroites: Nó sa lầy trong những lời giải thích vụng về.*

embourgeoisement [ɑ̃buʀʒwazmɑ̃] n. m. Sự tư sản hóa.

embourgeoiser [ɑ̃buʀʒwaze] v. [1] 1. v. tr. Tạo vẻ bình dị, tầm thường. 2. v. pron. Tư sản hóa. *Un anticonformiste qui s'est embourgeoisé avec l'âge: Một kẻ chống chủ nghĩa theo thời dang tư sản hóa khi về già.*

embourrer [ɑ̃buʀe] v. tr. [1] KỸ Nhồi.

embourrure [ɑ̃buʀyʀ] n. f. KỸ Vải bọc đệm nhồi.

embout [ɑ̃bu] n. m. Đầu bịt. *Un embout de parapluie: Đầu bịt ô. Embout isolant:* Đầu cách điện. *Embout d'une seringue:* Đầu ống tiêm (để lắp kim tiêm).

embouteillage [ɑ̃butɛjaʒ] n. m. 1. Sự đóng chai. 2. Sự tắc nghẽn giao thông. *Être pris dans les embouteillages: Bị mắc nghẽn giao thông.*

embouteiller [ɑ̃butɛje] v. tr. [1] 1. Đóng chai, vào chai. *Embouteiller du vin: Đóng chai rượu vang.* 2. Làm tắc nghẽn giao thông. *Camion à l'arrêt qui embouteille une rue: Xe tải dừng làm ách tắc đường phố.*

emboutir [ɑ̃butiʀ] v. tr. [2] 1. KỸ Rập, giọt, dát. 2. Đụng, va. *Il a embouti un mur: Nó đụng vào một bức tường.* 3. KTRÚC (embouter) Phủ thêm lớp bảo vệ.

emboutissage [ɑ̃butisaʒ] n. m. KỸ Sự rập; giọt, dát. *L'emboutissage s'effectue au moyen de presses, la pièce à emboutir étant placée sur une matrice où elle subit l'action d'un poinçon: Sự rập thực hiện bằng máy rập ép, vật rập được đặt trên một khuôn để chịu tác dụng của một mũi giọt.*

emboutisseur, euse [ɑ̃butisœʀ, øz] n. 1. Thợ rập, giọt. 2. n. f. KỸ Máy rập, giọt.

embranchement [ɑ̃bʀɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Sự phân nhánh. *Se trouver à un embranchement et ne pas savoir quelle voie suivre: Đứng trước quãng đường phân nhánh* (ngã ba, ngã tư...) *mà không biết đi theo ngả nào.* 2. KHTỰNHIÊN Ngành. *Dans le règne animal, l'embranchement des cordés comprend essentiellement le sous-embranchement des vertébrés: Trong giới động vật, ngành dây sống, bao gồm chủ yếu phân ngành động vật có xương sống.*

embrancher [ɑ̃bʀɑ̃ʃe] v. tr. [1] Nối vào, mắc vào. *Embrancher un tuyau à une canalisation plus importante: Nối một ống vào một hệ thống ống dẫn quan trọng hơn.* ▷ v. pron. *Chemins forestiers qui s'embranchent sur une route départementale: Con đường rừng nối vào một đường liên tỉnh.*

embrasement [ɑ̃bʀazmɑ̃] n. m. 1. Văn Đám cháy lớn. 2. Văn Sự rực sáng. *L'embrasement d'une cathédrale par le soleil qui passe à travers les vitraux: Sự rực sáng của nhà thờ do mặt trời chiếu qua những ô kính.*

embraser [ɑ̃bʀaze] v. tr. [1] Văn 1. Nung đốt, làm rực cháy. ▷ v. pron. *La paille s'embrasa en quelques instants: Rơm rực cháy trong khoảnh khắc.* 2. *Par ext.* Nóng nực, làm

nóng nực. *L'air embrasé par un soleil de plomb: Không khí nóng nực dưới ánh mặt trời gay gắt.* **3.** Bóng Chiếu sáng rực. *Le soleil embrasait le couchant: Mặt trời làm rực sáng lúc hoàng hôn.* **4.** Bóng Thiêu cháy, hủy diệt. *La guerre a embrasé l'Europe: Chiến tranh đã thiêu hủy châu Âu.* **5.** Làm cuồng nhiệt, phấn chấn. *L'amour embrasait son cœur: Tình yêu đã làm tim nó cuồng nhiệt.*

embrassade [ãbʀasad] n. f. Sự ôm hôn. *Leurs retrouvailles donnèrent lieu à des embrassades chaleureuses: Cuộc gặp lại giữa họ diễn ra với những cái ôm hôn nồng nhiệt.*

embrasse [ãbʀas] n. f. Dây kéo màn, dải vén màn.

embrassé, ée [ãbʀase] adj. **1.** HUYHỌC Hình tam phân (trên khiên). **2.** [Trong phép làm thơ]. *Rimes embrassées:* Thơ vần ôm (câu thứ nhất vần với câu thứ tư, câu thứ hai vần với câu thứ ba).

embrassement [ãbʀasmã] n. m. Văn Sự ôm hôn.

embrasser [ãbʀase] v. tr. [1] **1.** Ôm. ▷ Prov. *Qui trop embrasse mal étreint:* Ôm đồm cho lắm, chẳng xong việc nào. **2.** *Par ext.* Hôn, ôm hôn. *Embrasser un enfant: Ôm hôn một đứa bé.* ▷ v. pron. (récipr.) *Ils s'embrassèrent tendrement: Họ hôn nhau thắm thiết.* **3.** Bóng Bao quát. *Un point de vue élevé d'où l'on embrasse toute la vallée: Một điểm cao mà từ đó nhìn bao quát cả thung lũng.* ▷ Bao quát. *Vouloir embrasser tous les problèmes à la fois: Muốn bao quát nhiều vấn đề cùng một lúc.* **4.** Bóng Bao hàm, bao gồm. *Cette science embrasse bien des matières: Khoa học này bao gồm nhiều bộ môn.* **5.** Bóng Theo, chọn, nhận. *Embrasser la cause des déshérités: Nhận (cãi) vụ kiện của những người bị tước quyền thừa kế. Embrasser la carrière préfectorale: Theo sự nghiệp tỉnh trưởng.*

embrasure [ãbʀazyʀ] n. f. Ô cửa, khuôn cửa. ▷ *Spécial.* Lỗ châu mai.

embrayage [ãbʀɛjaʒ] n. m. Sự nối, sự mắc. ▷ Bộ ly hợp. *Embrayage à disque, à plateau, hydraulique: Bộ ly hợp đĩa, mâm, thủy lực. Panne d'embrayage: Bị hỏng hóc ở bộ ly hợp.*

embrayer [ãbʀɛje] v. tr. [24] **1.** Nối; mắc. ▷ *Absol.* Liên kết động cơ và bộ phận vận hành. Trái débrayer. **2.** Bóng, Dgian Khởi động. ▷ Bóng, Thân *Embrayer sur:* Khởi đầu, khởi công. *Embrayer sur un numéro dès la fin du précédent, dans un spectacle: Khởi đầu một tiết mục, ngay sau khi tiết mục trước kết thúc, trong một buổi trình diễn.*

embrèvement [ãbʀɛvmã] n. m. KỸ Mộng xiên, chéo (ở đồ gỗ).

embrever [ãbʀəve] v. tr. [19] KỸ Ghép mộng xiên.

embrigadement [ãbʀigadmã] n. m. **1.** Cũ Sự đưa vào đội ngũ. **2.** Mới Sự tập hợp thành đội ngũ; đội ngũ được tập hợp. *Travailler à l'embrigadement de tous les partisans disponibles: Làm việc ở đội ngũ tất cả các du kích quân trừ bị.* ▷ Spécial. Khinh *L'embrigadement des jeunes dans les mouvements de jeunesse de l'Italie fasciste: Sự tập hợp vào đội ngũ các thanh niên trong phong trào thanh niên ở nước Ý phát xít.*

embrigader [ãbʀigade] v. tr. [1] **1.** Cũ Tập hợp nhiều trung đoàn thành lữ đoàn; biên chế vào khung một lữ đoàn. **2.** Mới Tập hợp mọi người dưới sự lãnh đạo chung để thực hiện một ý đồ. ▷ Spécial. Khinh Đưa vào kỷ luật gò bó. *Refuser de se laisser embrigader: Từ chối không để bị đưa vào kỷ luật gò bó.*

embringuer [ãbʀɛ̃ge] v. tr. [1] Thân Bị lôi kéo, móc nối. ▷ v. pron. *Pourquoi est-il allé s'embringuer dans une affaire aussi douteuse?: Tại sao nó lại để bị lôi kéo vào một vụ việc mờ ám như vậy?* –Pp. *Une affaire mal embringuée:* Một việc lỡ cam kết.

embrocation [ãbʀɔkasjõ] n. f. Sự bóp thuốc (vào chỗ đau).

embrochement [ãbʀɔʃmã] n. m. Việc xiên thịt, sâu thịt thành xiên (để nướng).

embrocher [ãbʀɔʃe] v. tr. [1] **1.** Xiên thịt. **2.** *Par ext.* Thân Đâm, xiên. **3.** v. pron. Bị thương do vật nhọn đâm. *S'embrocher sur un piquet: Bị cọc đâm.*

embronchement [ãbʀõʃmã] n. m. KỸ Sự xếp chồng, úp nhau.

embroncher [ãbʀõʃe] v. tr. [1] KỸ Xếp chồng, xếp úp vào nhau.

embrouillage [ãbʀujaʒ] n. m. Hiếm và Thân Sự làm rối; tình trạng lộn xộn.

embrouillamini [ãbʀujamini] n. m. Thân Mớ bòng bong, lộn xộn, hỗn độn.

embrouille [ãbʀuj] n. f. Thân Trò bịp; trò ảo thuật, trí trá. *J'en ai assez de vos embrouilles!: Tôi đã chán ngấy các trò bịp bợm của anh rồi!*

embrouillé, ée [ãbʀuje] adj. **1.** Rối tung. *Écheveau embrouillé: Buộc sợi rối.* **2.** Rất rối rắm, lộn xộn. *Un discours très embrouillé: Một bài diễn văn vô cùng lộn xộn.*

embrouillement [ãbʀujmã] n. m. Sự lộn xộn, rối ren, hỗn độn. ▷ Bóng Tình trạng rối ren.

embrouiller [ãbʀuje] v. tr. [1] **1.** Làm rối, vò rối. *Embrouiller un écheveau: Làm rối buộc sợi.* **2.** Bóng Rũ rối, làm lộn xộn, phức tạp hóa vấn đề. *Embrouiller une affaire: Làm rối ren vụ việc.* ▷ Làm rối trí, lãng trí. *À*

force d'entrer dans les détails, il a fini par m'embrouiller: Dẫn mãi vào các chi tiết, cuối cùng nó đã làm tôi rối bời. ▷ v. pron. *S'embrouiller dans ses explications, dans ses comptes: Bù đầu rối óc với những lời giải thích, với những tính toán của nó.*

embroussaillé, ée [ãbʀusaje] adj. Rậm rạp, đầy gai góc. *Un chemin tout embroussaillé: Một con đường đầy gai góc.* ▷ Bóng Rối bù, rậm rạp. *Cheveux embroussaillés: Đầu óc rối bù.*

embruiné, ée [ãbʀɥine] adj. Phủ đầy mưa bụi, có mưa bụi.

embrumer [ãbʀyme] v. tr. [1] 1. Mù sương, phủ sương. *La fumée des usines embrume le village: Khói nhà máy phủ mù một ngôi làng.* –Pp. *Paysage embrumé: Cảnh vật mù sương.* ▷ v. pron. *Le ciel s'embrume: Trời mờ sương.* 2. Bóng, Văn Làm tối sầm, làm mờ mịt. *Les chagrins qui embrument la vie: Ưu phiền làm cuộc sống tối tăm.*

embrun [ãbʀœ̃] n. m. (Thường dùng số nhiều). Đám bụi nước.

embryo– Từ tố có nghĩa là "phôi".

embryogenèse [ãbʀijoʒənɛz] hay **embryogénie** [ãbʀijoʒeni] n. f. SINH Quá trình phát triển phôi.

embryogénique [ãbʀijoʒenik] adj. SINH Liên quan với quá trình phát triển phôi. –Y *Tumeur, anomalie embryogénique:* U phôi, dị thường phôi.

embryologie [ãbʀijɔlɔʒi] n. f. SINH Phôi học.

embryologique [ãbʀijɔlɔʒik] adj. (Thuộc) phôi học.

embryologiste [ãbʀijɔlɔʒist] n. Chuyên gia phôi học.

embryon [ãbʀijõ] n. m. 1. SINH Phôi (thai). ▷ THỰC Mầm. 2. Bóng Mầm mống. *Un embryon de projet: Một đồ án đang manh nha.*

embryonnaire [ãbʀijɔnɛʀ] adj. 1. SINH Phôi thai. *Stade embryonnaire: Giai đoạn phôi thai.* 2. Bóng Manh nha, phôi thai. *Projet embryonnaire: Dự án mới phôi thai.*

embryopathie [ãbʀijopati] n. f. Y Bệnh phôi.

embryotomie [ãbʀijɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt thai (đã chết để lấy ra khỏi bụng mẹ).

embu, ue [ãby] adj. và n. m. HOẠ Xỉn màu, có những chỗ xỉn. *Couleurs embues: Màu xỉn.* ▷ N. m. Phai mầu, lợt màu.

embûche [ãbyʃ] n. f. 1. Cạm bẫy. *Dresser des embûches: Dựng cạm bẫy.* 2. Khó khăn, trở ngại: *Parcours plein d'embûches: Hành trình đầy khó khăn.*

embuer [ãbɥe] v. tr. [1] Phủ đầy giọt sương. *Vitres embuées: Kính phủ mờ sương.* ▷ v. pron. Bóng *Avoir les yeux qui s'embuent: Mắt nhòa lệ.*

embuscade [ãbyskad] n. f. Sự phục kích, mai phục. *Se mettre en embuscade: Phục kích. Tendre une embuscade: Bố trí phục kích. Tomber dans une embuscade: Roi vào ổ phục kích.*

embusqué, ée [ãbyske] adj. và n. m. 1. adj. Phục kích. 2. n. m. Lính ở xa tuyến lửa. ▷ Lính ở vị trí nhàn, không nguy hiểm.

embusquer [ãbyske] v. tr. [1] 1. Phục kích; bố trí mai phục. *Embusquer quelques hommes derrière des taillis: Bố trí vài người phục kích sau cánh rừng.* ▷ v. pron. *Le malfaiteur s'était embusqué dans un recoin: Tên lưu manh phục kích ở một xó.* 2. Thân Cho ở vị trí không nguy hiểm. *Il a pu faire embusquer son fils: Nó đã vận động cho cậu con được ở vị trí không nguy hiểm.* ▷ v. pron. *S'embusquer:* Phục, phục kích, mai phục.

éméché, ée [emeʃe] adj. Chuếnh choáng, ngà ngà say.

émeraude [emʀod] n. f. Ngọc lục bảo. –Appos. *Vert émeraude:* Mầu xanh lục bảo, xanh ngọc bích. *Des tissus vert émeraude,* hay, adj. inv. *émeraude: Vải mầu lục bảo.* ▷ Par ext. *Émeraude orientale:* Đá côranhđông xanh.

émergé, ée [emɛʀʒe] adj. Ló ra, nhô lên (khỏi mặt nước), nổi. *Les terres émergées ne couvrent pas la moitié du globe: Những vùng đất nhô lên không chiếm nổi một nửa địa cầu.*

émergence [emɛʀʒãs] n. f. Sự ló ra, nhô lên. –*Point d'émergence d'une source: Nơi ngọn nguồn ló ra.* ▷ LÝ *Point d'émergence.* Điểm ló. ▷ THIÊN Sự ló ra, sự nhô lên.

émergent, ente [emɛʀʒã, ãt] adj. 1. Ló ra, nhô lên. ▷ LÝ *Rayons émergents: Tia ló.* 2. *Année émergente:* Năm bắt đầu một kỷ nguyên.

émerger [emɛʀʒe] v. intr. [15] 1. Nhô, ló, nổi lên. *Émerger de la brume: Nhô ra khỏi sương mù. Ce n'est qu'une petite partie des icebergs que l'on voit émerger: Đó chỉ là một phần của tảng băng trôi mà người ta thấy nổi lên.* 2. THIÊN Ló ra (sao trời). 3. Bóng Lộ rõ, lộ ra. *Un espoir de solution commençait à émerger au fil des discussions: Một hy vọng về giải pháp bắt đầu lộ ra trong quá trình thảo luận.*

émeri [emʀi] n. m. Đá nhám. *Toile, papier (d') émeri:* vải, giấy nhám. ▷ *Bouchage à l'émeri:* Nút kín. –Bóng, Thân *Il est bouché à l'émeri:* Ngu si, dốt đặc cán mai.

émerillon [emʀijõ] n. m. 1. Chim cắt (vùng Xcanđinavơ). 2. Móc quay, móc khuyên.

émerillonné, ée [emʀijɔne] adj. Hiếm Nhanh (như cắt), nhạy, lanh lợi, hoạt bát. *Avoir l'œil émerillonné: Đôi mắt lanh lợi.*

émeriser [emʀize] v. tr. [1] KỸ Phủ bột đá nhám.

émérite [emeʀit] adj. Lỗithời Lão luyện, thành thạo. *Un artisan émérite: Thợ thủ công thành thạo.* ▷ Mới Ưu tú. *Technicien émérite: Kỹ thuật viên ưu tú.*

émersion [emɛʀsjõ] n. f. 1. Sự nhô lên, ló ra, lộ ra. *Émersion d'un sous-marin: Sự nổi lên của tầu ngầm.* 2. THIÊN Sự ló ra của thiên thể.

émerveillement [emɛʀvɛjmã] n. m. Sự kinh ngạc, thán phục.

émerveiller [emɛʀveje] v. tr. [1] Làm kinh ngạc, thán phục. *Émerveiller l'auditoire par son savoir: Làm cử tọa kinh ngạc về tri thức của mình.* ▷ v. pron. Kinh ngạc, thán phục. *S'émerveiller de peu de chose: Cái gì cũng lạ, cũng thán phục.*

émétique [emetik] adj. Y Gây nôn. *Substance émétique: Chất gây nôn.* ▷ N. m. *Un émétique: Một chất gây nôn.*

émetteur, trice [emetœʀ, tʀis] adj. và n. 1. Phát, người phát; phát hành, sự phát hành. *La banque émettrice: Ngân hàng phát hành.* ▷ Subst. *L'émetteur d'un chèque sans provision: Kẻ phát hành một séc không tiền bảo chứng.* 2. *Poste émetteur* hay n. m., *émetteur:* Máy phát sóng, đài phát. ▷ Đài phát thanh hay truyền hình.

émettre [emɛtʀ] v. tr. [66] 1. Phát, phát ra, phát hành. *Émettre des billets de banque: Phát hành giấy bạc ngân hàng. Chèque émis à telle date: Séc phát ra vào ngày nào đó.* 2. Phát đi, thốt ra. *Émettre un son: Phát ra một âm thanh.* ▷ *Émettre des ondes hertziennes: Phát đi các sóng điện từ.* –(S. comp.) *Cette station cesse d'émettre à 21 heures: Đài này ngưng phát vào lúc 21 giờ.* ▷ LÝ *Émettre un rayonnement:* Phát ra một sóng. 3. Bóng Biểu lộ, phát biểu. *Émettre une opinion, un avis favorable: Phát biểu một ý kiến, một lời tán thưởng. Émettre des vœux: Biểu lộ những ước nguyện.*

émeu [emø] n. m. Đà điểu (ở Úc). *L'émeu, qui peut atteindre 2m, est incapable de voler: Đà điểu có thể cao đến 2 mét và không thể bay được.*

émeute [emøt] n. f. 1. Lỗithời Cuộc náo loạn, huyên náo. 2. Mới Cuộc nổi dậy. *Manifestation qui tourne à l'émeute: Biểu tình biến thành cuộc nổi dậy.*

émeutier, ière [emøtje, jɛʀ] n. Người xúi giục nổi dậy.

–émie Từ tố có nghĩa là "máu".

émiettement [emjɛtmã] n. m. Sự xé vụn, bóp vụn, phân tán. –Bóng *L'émiettement de l'autorité, du pouvoir: Sự phân tán chính quyền, quyền hành.*

émietter [emjete] v. tr. [1] Xé vụn, bóp vụn. *Émietter du pain: Bóp vụn bánh mì.* ▷ *Par anal.* Chia nhỏ, phân tán. *Émietter une terre en petites propriétés: Chia nhỏ một miếng đất thành các sở hữu nhỏ.* ▷ Bóng *Émietter ses forces, ses efforts: Phân tán lực lượng, sự cố gắng.* ▷ v. pron. Bị xé nhỏ. Bóng Bị phân tán. *Le pouvoir s'émiette: Quyền lực bị phân tán.*

émigrant, ante [emigʀã, ãt] n. Người di cư. *Convoi d'émigrants: Đoàn di cư.*

émigration [emigʀasjõ] n. f. 1. Sự di cư, di trú. *Lois sur l'émigration: Luật di cư.* ▷ Dân di cư. –*Spécial.* Giới quý tộc lưu vong (trong cuộc cách mạng). *On voulait, dans les rangs de l'Émigration, lever une armée contre la jeune république: Người ta muốn dấy lên một đạo quân chống lại nền cộng hòa trẻ tuổi từ hàng ngũ lưu vong.* 2. ĐỘNG Sự thiên di, di trú.

émigré, ée [emigʀe] adj. và n. Kẻ di cư, kẻ lưu vong. *Travailleurs émigrés: Những người lao động di cư.* ▷ Subst. *Un émigré politique: Một kẻ lưu vong chính trị.* –Spécial. SỬ *Les Émigrés:* Dân lưu vong (quý tộc Pháp trốn ra nước ngoài trong thời kỳ cách mạng).

émigrer [emigʀe] v. intr. [1] 1. Di cư, lưu vong. *Beaucoup d'Italiens émigrèrent en Amérique, au début du XX^e s: Rất nhiều người Ý di cư sang Mỹ hồi đầu thế kỷ 20.* 2. Thiên di, di trú (nói về loài vật).

émincé [emɛ̃se] n. m. 1. Thịt lạng mỏng. 2. Món ragu nấu bằng thịt lạng mỏng. *Un émincé de veau: Ragu bê thái mỏng.*

émincer [emɛ̃se] v. tr. [14] Thái mỏng, lạng mỏng.

éminemment [eminamã] adv. Tuyệt vời, siêu việt, trác tuyệt.

éminence [eminãs] n. f. 1. Chỗ cao, mô cao, ụ đất. *Une éminence d'où l'on embrasse tout le paysage: Một mô cao mà từ đó có thể bao quát toàn cảnh.* ▷ GPHẪU Chỗ lồi, nhô ra. 2. Danh xưng của giáo chủ. *Son Éminence le cardinal Untel: Đức hồng y giáo chủ Mỗ.* ▷ SỬ *Éminence grise:* Biệt hiệu đặt cho trợ lý của giáo chủ Risolio. –Thdụng Kẻ mưu sĩ.

éminent, ente [eminã, ãt] adj. 1. Cao siêu, lỗi lạc. *Personnage éminent: Nhân vật lỗi lạc. Occuper une position éminente: Chiếm một vị trí cao siêu.* 2. Đáng kể, cao siêu, uyên bác. *L'éminente connaissance qu'a de tel problème tel spécialiste: Kiến thức uyên bác về vấn đề gì, ở chuyên gia nào.*

éminentissime [eminãtisim] adj. Đức tối thượng, tối cao.

émir [emiʀ] n. m. Thủ lĩnh Hồi giáo thời xưa Emia. ▷ Vua và hoàng tử trong các

nước Hồi giáo Tiểu vương. *L'émir du Koweit: Tiểu vương xứ Côoét.*

émirat [emiʀa] n. m. 1. Chức thủ lĩnh Hồi giáo. 2. Tiểu vương quốc Hồi giáo.

1. émissaire [emisɛʀ] n. m. Phái viên.

2. émissaire [emisɛʀ] n. và adj. 1. n. m. CGCHÍNH Cống cái. 2. n. f. GPHẪU *Les émissaires* hay adj., *les veines émissaires:* Tĩnh mạch chạy qua sọ.

émissif, ive [emisif, iv] adj. LÝ Có khả năng phát xạ. *Pouvoir émissif: Khả năng phát xạ. Cathode émissive: Catốt phát xạ.*

émission [emisjõ] n. f. 1. SLÝ Sự phóng ra, sự thải ra. *Émission d'urine: Sự đi giải (đái).* 2. Sự phát âm thanh. *Émission de voix: Sự phát tiếng, phát âm.* 3. LÝ Sự phát xạ. *Émission photoélectronique, ther moélectronique: Sự phát quang điện tử, nhiệt điện tử.* ▷ VIỄN Sự phát sóng. –*Par ext.* Chương trình phát sóng. *Émission en direct, en différé: Chương trình phát sóng trực tiếp, chương trình phát gián tiếp* (thu lại để phát sau). *Une émission de télévision appréciée du public: Chương trình truyền hình được quần chúng ưa thích.* 4. TÀI Sự phát hành (tiền, trái phiếu...). *L'émission d'un emprunt par la S.N.C.F: Sự phát hành công trái bởi Công ty quốc gia đường sắt Pháp.*

émissole [emisɔl] n. f. Cá nhám Địa Trung Hải.

émittance [emitãs] n. f. LÝ Hệ số chiếu xạ (oát/m^2).

emmagasinage [ãmagazinaʒ] n. m. Sự tàng trữ, chất vào kho.

emmagasiner [ãmagazine] v. tr. [1] 1. Nhập kho, tàng trữ, tích trữ. *Emmagasiner des céréales: Nhập kho ngũ cốc.* 2. Bóng Thu thập, tích lũy. *Emmagasiner des connaissances: Tích lũy kiến thức.* ▷ Tích lại, tích trữ. *Emmagasiner de la chaleur: Tích trữ nhiệt lượng.*

emmaillotement [ãmajɔtmã] n. m. Sự quấn, bọc tã.

emmailloter [ãmajɔte] v. tr. [1] Quấn tã (cho em bé). ▷ *Par ext.* Bọc, quấn. *Emmailloter un doigt blessé: Quấn ngón tay bị thương.* –v. pron. *S'emmailloter dans une couverture: Quấn người kín mít trong chăn.*

emmancher [ãmãʃe] v. tr. [1] 1. Tra cán, gắn chuôi. *Emmancher une faux: Tra cán liềm phát.* 2. Bóng, Thân Khởi công, bắt đầu. *Emmancher une affaire: Khởi đầu một công chuyện.* ▷ v. pron. *L'affaire s'emmanche mal: Công việc khởi đầu dở.*

emmanchure [ãmãʃyʀ] n. f. Chỗ khoét nách, lỗ tra tay áo.

emmêlement [ãmɛlmã] n. m. Sự rối tung, rối bời, xáo trộn.

emmêler [ãmele] v. tr. [1] 1. Làm rối tung. *Emmêler des fils: Làm chỉ rối tung.* ▷ v. pron. *Écheveau qui s'est emmêlé: Cuộn sợi rối tung, rối bời.* 2. Bóng Làm rối bời, làm rắc rối. *Emmêler une affaire: Làm rối bời công việc.* ▷ v. pron. *S'emmêler dans ses explications: Bối rối trong những lời giải thích của mình.*

emménagement [ãmenaʒmã] n. m. Sự dọn (đến) nhà (mới).

emménager [ãmenaʒe] v. intr. [15] Dọn đến nhà mới. *Nous emménageons demain: Chúng tôi dọn đến nhà mới vào ngày mai.* ▷ v. tr. *Emménager des meubles: Dọn các đồ đạc.*

emménagogue [ã(ɛm)menagɔg] adj. Y Thuốc điều hòa kinh nguyệt. ▷ N. m. *Un emménagogue: Một thứ thuốc điều kinh.*

emmener [ãmne] v. tr. [19] Dẫn, dắt (ai). *Emmener ses enfants à la campagne: Dẫn trẻ về quê.*

emmenthal [emɛ̃tal] n. m. Pho mát ementan (ở Thụy sĩ).

emmerdant, ante [ãmɛʀdã, ãt] adj. Thân Quấy rầy, làm phiền.

emmerdement [ãmɛʀdəmã] n. m. Thân Sự rầy rà, phiền lòng, bực mình. *Avoir des emmerdements: Bị quấy rầy, phật ý.*

emmerder [ãmɛʀde] v. tr. [1] Thân Quấy rầy, làm phiền, làm bực mình. *Il commence à m'emmerder, celui-là!: Nó bắt đầu quấy rầy tôi, tay kia kìa!* –Coi khinh. *De toute façon, je l'emmerde: Dù sao đi nữa tôi cũng coi khinh hắn!* ▷ v. pron. Quá buồn phiền, rầu rĩ. *Qu'est-ce qu'on s'emmerde, dans ce bled!: Gì mà rầu rĩ trong cái xó xỉnh này thế!*

emmerdeur, euse [ãmɛʀdœʀ, øz] n. Thân Kẻ quấy rầy. ▷ Người hay bắt bẻ, kẻ hay cà khịa.

emmétrope [emetʀɔp] adj. và n. Y Nhìn bình thường (mắt).

emmétropie [emetʀɔpi] n. f. Tình hình nhìn bình thường (mắt).

emmieller [ãmjele] v. tr. [1] 1. Cũ Phết mật ong, trộn mật ong. 2. Thân Quấy rầy, làm bực mình.

emmitoufler [ãmitufle] v. tr. [1] Mặc, bọc ấm cho (ai). ▷ v. pron. *Bien s'emmitoufler: Mặc thật ấm áp.*

emmurement [ãmyʀmã] n. m. 1. SỬ Sự bỏ tù chung thân. 2. Sự nhốt vĩnh viễn.

emmurer [ãmyʀe] v. tr. [1] 1. SỬ Bỏ tù chung thân. 2. Nhốt, dấu kín, chôn chặt (giữa những bức tường). *Emmurer un trésor: Dấu kín một kho tàng.* –*Par ext.* *Spéléologue qu'un éboulement a emmuré: Nhà hang động*

học mà đất đá sụt lở đã nhốt kín. ▷ v. pron. Bóng *S'emmurer dans sa douleur: Giam hãm mình trong nỗi đau thương.*

émoi [emwa(ɑ)] n. m. 1. Sự hoảng sợ, sự náo động. *La population était en émoi: Dân cư náo động lên.* 2. Mối xúc động. *Émoi esthétique, amoureux: Mối xúc động trước cái đẹp, trong tình yêu.*

émollient, ente [emɔljɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Y Làm dịu, làm mềm. *Décoction émolliente: Thuốc sắc làm dịu.* ▷ N. m. *Un émollient: Một chất làm mềm, thuốc làm dịu.*

émolument [emɔlymɑ̃] n. m. 1. LUẬT Phần được hưởng, phần được chia. 2. n. m. pl. Bổng lộc của một quan chức chính phủ. ▷ *Par ext.* Lương, tiền công.

émonction [emõksjõ] n. f. SLÝ Sự bài tiết (các chất thải của cơ thể).

émonctoire [emõktwaʀ] n. m. SLÝ Cơ quan bài tiết (lỗ chân lông, thận, phổi, gan, hậu môn, v.v.).

émondage [emõdaʒ] n. m. Sự tỉa cành.

émonder [emõde] v. tr. [1] Tỉa cành (một cái cây). Đồng élaguer. –Bóng *Émonder un texte: Lược bớt một bài viết.*

émondes [emõd] n. f. pl. CÂY Cành tỉa.

émondeur, euse [emõdœʀ, øz] n. Người tỉa cành.

émondoir [emõdwaʀ] n. m. CÂY Dụng cụ tỉa cành (dao, kéo, v.v.).

émorfilage [emɔʀfilaʒ] n. m. KỸ Sự gọt xờm, sự chuốt xờm (ở lưỡi một dụng cụ).

émorfiler [emɔʀfile] v. tr. [1] KỸ Gọt xờm, chuốt xờm (ở một dụng cụ mài sắc).

émotif, ive [emɔtif, iv] adj. và n. 1. Có liên quan đến xúc cảm; do xúc động. *Un choc émotif: Một sự choáng váng do xúc động.* 2. Dễ xúc động. *Une nature émotive: Một bản tính dễ xúc động.* ▷ Subst. *Un émotif, une émotive: Một người dễ xúc cảm.*

émotion [emosjõ] n. f. 1. Sự xúc cảm, sự xúc động, mối cảm xúc. *L'émotion se traduit organiquement par des réactions neuro-végétatives ou motrices: Sự xúc cảm được truyền đi một cách hữu cơ bởi các phản ứng thần kinh thực vật hoặc thần kinh vận động* (đỏ mặt, run, thở hổn hển, v.v.). *Être paralysé par l'émotion: Bị tê liệt vì xúc động.* –Thân *Donner des émotions à qqn: Làm cho ai xúc động.* ▷ Tình cảm (dễ chịu hoặc khó chịu). *Réciter un poème avec émotion: Đọc một bài thơ rất diễn cảm.* 2. Sự náo động, sự sôi sục. *L'émotion populaire était à son comble: Sự náo động của quần chúng đang đến cực điểm.*

émotionnel, elle [emɔsjɔnɛl] adj. Do xúc cảm, gây xúc động. *Tension, réaction émotionnelle: Sự căng thẳng do xúc động, sự phản ứng xúc cảm.*

émotionner [emɔsjɔne] v. tr. [1] Thân Làm xúc động. ▷ v. pron. *Il ne s'émotionne pas facilement: Anh ta không dễ xúc động đâu.*

émotivité [emɔtivite] n. f. Tính xúc cảm. ▷ TÂM Tính dễ xúc động, tính dễ cảm.

émottage [emɔtaʒ] hay **émottement** [emɔtmɑ̃] n. m. NÔNG Sự đập đất (ở ruộng cày).

émotter [emɔte] v. tr. [1] NÔNG Đập đất (ở ruộng cày).

émotteur [emɔtœʀ] n. m. hay **émotteuse** [emɔtøz] n. f. NÔNG Con lăn, bừa nghiền (đất).

émouchet [emuʃɛ] n. m. Chim cắt.

émoudre [emudʀ] v. tr. [69] KỸ Cũ Mài (bằng đá mài). *Émoudre des ciseaux: Mài kéo.*

émoulage [emulaʒ] n. m. KỸ Sự mài (sắc).

émouleur [emulœʀ] n. m. KỸ Thợ mài. Đồng rémouleur.

émoulu, ue [emuly] adj. 1. Đã được mài (bằng đá mài). 2. Bóng *Frais émoulu, fraiche émoulue*: Vừa mới ra trường, vừa mới tốt nghiệp. *Un jeune cadre frais émoulu d'H.E.C: Một cán bộ trẻ vừa mới tốt nghiệp trường Cao đẳng thương mại.*

émoussement [emusmɑ̃] n. m. Sự cùn đi.

émousser [emuse] v. tr. [1] 1. Làm cùn đi. *Émousser un rasoir: Làm cùn con dao cạo.* ▷ v. pron. *Lame qui s'émousse vite: Lưỡi dao bài bị cùn nhanh.* 2. Bóng Làm nhụt đi, làm mất nhanh nhẹn, làm yếu đi. *L'habitude émousse le plaisir: Thói quen làm giảm thú vui.* ▷ v. pron. *Il y a des rancunes qui ne s'émoussent pas: Có những mối hằn thù không hề giảm đi.*

émoustillant, ante [emustijɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm vui nhộn.

émoustiller [emustije] v. tr. [1] Làm vui nhộn. ▷ Kích thích, thúc đẩy những thú vui xác thịt.

émouvant, ante [emuvɑ̃, ɑ̃t] adj. Cảm động, làm xúc động.

émouvoir [emuvwaʀ] v. tr. [46] 1. Làm xúc động, làm mủi lòng. *Émouvoir qqn aux larmes: Làm ai xúc động rớt nước mắt.* v. pron. *Une personne lente à s'émouvoir: Một người khó làm mủi lòng.* 2. Làm thông cảm; làm lo lắng. *Sa détresse nous a émus: Cảnh khốn quẫn của anh ta làm chúng tôi thông cảm.* ▷ v. pron. *Les pouvoirs publics se sont émus de cette situation: Nhà cầm quyền lo lắng trước tình trạng này.*

empaillage [ɑ̃pɑjaʒ] n. m. Sự nhồi, độn bọc rơm.

empaillement [ɑ̃pajmɑ̃] n. m. 1. Sự nhồi, độn rơm. 2. NÔNG Rơm rạ (ở một vụ mùa). ▷ Sự cung cấp rơm rạ. ▷ Sự làm phân chuồng bằng rơm rạ.

empailler [ɑ̃paje] v. tr. [1] 1. Nhồi rơm (bộ da một con vật). Đồng naturaliser. ▷ Bóng, Thân *Avoir l'air empaillé: Có vẻ lúng túng.* 2. *Empailler un siège: Độn rơm một chiếc ghế.* V. rempailler. 3. Bọc rơm, quấn rơm. *Empailler un arbre, des semis: Quấn rơm một cây, các cây giống.*

empailleur, euse [ɑ̃pajœʀ, øz] n. 1. Thợ nhồi rơm (các cầm thú). V. taxidermiste. 2. Hiếm Thợ độn ghế (bằng rơm).

empalement [ɑ̃palmɑ̃] n. m. 1. Nhục hình đóng cọc vào đít. 2. Sự đóng cọc vào đít, bị đóng cọc vào đít hoặc bị đâm phải cọc.

empaler [ɑ̃pale] v. tr. [1] 1. Bắt chịu nhục hình đóng cọc vào đít. 2. *Par ext.* Đâm thủng, xuyên thủng. *Volailles empalées: Gà vịt bị xuyên thủng* (để nướng). 3. v. pron. Đâm phải một vật nhọn. *S'empaler sur un pieu en tombant: Đâm phải một cái cọc khi ngã.*

empan [ɑ̃pɑ̃] n. m. Cũ. Gang tay.

empanacher [ɑ̃panaʃe] v. tr. [1] Tô điểm bằng chùm lông. ▷ Bóng Tô vẽ thái quá. *Empanacher son langage: Tô vẽ quá mức lời nói của mình.* –v. pron. *S'empanacher de rubans: Tô điểm rườm rà bằng ruy băng.*

empanner [ɑ̃pane] HÁI 1. v. tr. [1] Cũ Xoay buồm cho thuyền dừng lại. ▷ v. intr. Bị xoay buồm (cho thuyền dừng lại). 2. v. intr. Mới Bị ngược gió.

empaquetage [ɑ̃pakta3] n. m. Sự đóng gói, sự gói lại.

empaqueter [ɑ̃pakte] v. tr. [23] Đóng gói, gói lại. *Empaqueter des livres: Đóng gói sách vở.*

emparer (s') [ɑ̃paʀe] v. pron. [11] 1. Chiếm lấy, cướp, đoạt lấy. *S'emparer du pouvoir, d'un héritage, d'une ville: Đoạt lấy quyền hành, một gia tài, chiếm lấy một thành phố.* 2. Giành lấy, giằng lấy (để làm việc gì). *Il s'est emparé de l'outil dont j'avais besoin: Nó giành lấy dụng cụ mà tôi cần.* 3. Choán hết, xâm chiếm. *Torpeur qui s'empare des sens: Sự đờ dẫn choán hết các cảm giác của hắn. La colère s'empara de lui: Cơn giận xâm chiếm anh ta.*

empâtement [ɑ̃pɑtmɑ̃] n. m. 1. Sự dính, tình trạng nhão. *L'empâtement de la langue, de la voix: Sự ríu của lưỡi, của tiếng nói.* ▷ HỌA Sự phết chồng lên (cách vẽ phết các lớp sơn dầu dày chồng lên nhau). 2. Sự vỗ béo (gà, vịt). 3. Sự phì ra (của mặt hay cơ thể).

empâter [ɑ̃pɑte] v. tr. [1] 1. KỸ Đổ đầy, phết bột vào. ▷ Trát (chất dính) để dán lại. –Nhào với nước (thành chất bột nhão). 2. Làm cho dính. *Les liqueurs empâtent la bouche: Rượu mùi làm cho miệng dính dính.* 3. *Empâter une volaille: Vỗ béo gà vịt.* 4. Làm phì ra, béo ra. *Visage que l'éthylisme a empâté: Khuôn mặt mà chứng nghiện rượu đã làm cho phì ra.* ▷ v. pron. *Il s'est empâté avec l'âge: Ông ấy đã phì ra theo tuổi tác.*

empathie [ɑ̃pati] n. f. Sự cảm thông, sự đồng cảm (với một người, một vật). *La reconstitution de faits lointains demande souvent à l'historien de procéder par empathie: Sự khôi phục lại các sự kiện xa xưa thường đòi hỏi các nhà sử học tiến hành với sự cảm thông.*

empattement [ɑ̃patmɑ̃] n. m. 1. XDỰNG Đế chân tường. 2. THỰC Đế gốc cây, đế chân cành. 3. CHỮBÁN Chân (chữ). 4. KỸ Khoảng cách trục (giữa hai trục ở hai đầu của chiếc xe).

empatter [ɑ̃pate] v. tr. [1] KỸ Cố định bằng nẹp, nẹp lại.

empaumer [ɑ̃pome] v. tr. [1] 1. Đón (quả bóng) trong lòng bàn tay. 2. Bóng, Thân *Empaumer qqn:* Chơi xỏ, đánh lừa, phỉnh phờ ai. *Se laisser, se faire empaumer: Để cho bị lừa, phỉnh phờ.*

empaumure [ɑ̃pomyʀ] n. f. 1. SĂNĐỒN Đoạn thân gạc đâm nhánh (của hươu nai). 2. Lòng găng tay.

empêché, ée [ɑ̃peʃe] adj. Ngượng nghịu, lúng túng. *Il se trouva fort empêché pour lui répondre: Anh ta cảm thấy lúng túng phải trả lời nó.* ▷ Mắc bận. *Le ministre, empêché, n'a pu venir: Ông bộ trưởng mắc bận đã không đến được.*

empêchement [ɑ̃pɛʃmɑ̃] n. m. Điều cản trở, điều trở ngại. *Je ne vois pas d'empêchement à ce projet: Tôi không thấy có điều gì cản trở đối với dề án này. Un empêchement de dernière minute: Điều trở ngại ở phút chót.*

empêcher [ɑ̃peʃe] v. tr. [1] 1. Ngăn trở, cản trở (ai làm gì). *Il a voulu m'empêcher de parler: Nó đã muốn ngăn không cho tôi nói. Il faudrait empêcher qu'ils s'associent: Phải cản lại không cho họ liên kết với nhau.* ▷ v. pron. (Thường ở thể phủ định) Nhịn, nín, đừng. *Il ne peut s'empêcher de médire: Nó không thể nhịn được việc nói xấu. On ne peut s'empêcher de le trouver sympathique: Người ta không thể không cảm thấy có cảm tình với anh ấy.* 2. Chống lại, ngăn cản. *Empêcher une mauvaise action: Ngăn cản một hành động xấu.* ▷ Loc. impers. *Il n'empêche que, n'empêche que:* Mặc dù vậy, tuy nhiên, ấy thế mà. *Ces produits sont mauvais, n'empêche qu'ils se vendent: Các sản phẩm này tồi ấy thế mà vẫn bán được.* –Thân *Il est tard, n'empêche, il aurait pu venir:*

Trời đã khuya, tuy nhiên, có thể nó vẫn đến.

empêcheur, euse [ɑ̃pɛʃœʀ, øz] n. Lỗithời Người cản trở, người ngăn trở. –Loc. *Empêcheur de danser (ou de tourner) en rond:* Kẻ phá đám.

empeigne [ɑ̃pɛɲ] n. f. Mặt giày. ▷ Loc. Bóng inj. *Gueule d'empeigne:* Mặt mo, mặt thớt.

empennage [ɑ̃pɛn(n)aʒ] n. m. 1. Sự tra cánh tên. 2. HKHÔNG Cánh đuôi (máy bay, tên lửa, v.v.).

empenne [ɑ̃pɛn] n. f. Cánh tên.

empenneler [ɑ̃pɛnle] v. intr. [22] HẢI Thả neo đôi (neo lớn kèm theo neo phụ).

empenner [ɑ̃pe(ɛ)n(n)e] v. tr. [1] Tra cánh tên.

empereur [ɑ̃pʀœʀ] n. m. 1. Hoàng đế (của đế quốc La Mã). 2. Hoàng đế (của đế quốc thần thánh La Mã-Đức). 3. Quốc vương (ở một vài nước). *L'empereur de toutes les Russes: Sa hoàng của nước Nga. L'empereur du Japon: Thiên hoàng của Nhật bản.* ▷ Absol. (ở Pháp). *L'Empereur: Đức hoàng đế* (Napôlêông đệ nhất).

emperler [ɑ̃pɛʀle] v. tr. [1] 1. Dát ngọc trai. 2. Bóng Phủ lấm tấm (từng giọt). *La sueur emperlait son visage: Mồ hôi lấm tấm trên mặt anh ấy.* ▷ v. pron. *L'herbe s'emperle de rosée: Cỏ lấm tấm những hạt sương.*

empesage [ɑ̃pəzaʒ] n. m. Sự hồ bột.

empesé, ée [ɑ̃pəze] adj. 1. Hồ bột. 2. Bóng Cứng nhắc, cứng đờ, không tự nhiên. *Personnage empesé: Nhân vật cứng nhắc. Air, style empesé: Dáng, phong cách cứng đờ.* Trái. aisé, naturel.

empeser [ɑ̃pəze] v. tr. [19] Hồ (quần áo).

empester [ɑ̃pɛste] v. tr. [1] 1. Cũ Nhiễm dịch hạch (hoặc các bệnh truyền nhiễm). ▷ Bóng Làm hư hỏng, làm bại hoại, đầu độc. *La délation organisée empestait le climat social: Sự tố giác có tổ chức đã đầu độc bầu không khí xã hội.* 2. *Par ext.* Làm ô nhiễm. *La fumée de l'usine empeste le voisinage: Khói nhà máy làm ô nhiễm vùng xung quanh.* ▷ Sặc mùi hôi thối (khó ngửi). *Son haleine empeste le vin: Hơi thở anh ta sặc mùi rượu vang.* –(S. comp.) *Va te laver, tu empestes: Đi tắm đi, người cậu nồng nặc lắm.*

empêtrer [ɑ̃pɛtʀe] v. tr. [1] 1. Cũ Xích chân (một con vật). 2. Mới Làm vướng (chân). *Empêtrer ses pieds dans un filet, dans des herbes: Vướng chân vào một cái lưới, vào cỏ.* ▷ v. pron. *S'empêtrer dans son vêtement: Vướng víu trong quần áo.* 2. Bóng Làm cho vướng vào, làm cho mắc míu. *On l'a empêtré dans une affaire véreuse: Người ta đã làm cho anh ấy vướng vào một việc ám muội.* ▷ v. pron. *S'empêtrer dans ses contradictions: Lúng túng trong các mâu thuẫn của mình.*

emphase [ɑ̃fɑz] n. f. 1. Cũ Sức biểu cảm. 2. Mới, Khinh Lối cường điệu, lối khoa trương (trong giọng nói, cử chỉ, vẻ mặt, phong cách). *Parler avec emphase: Nói năng khoa trương. Une solennité pleine d'emphase: Một sự long trọng đầy vẻ cường điệu.* Đồng enflure, grandiloquence. Trái naturel, simplicité. 3. NGÔN Cách nhấn mạnh (vào một thành phần của câu). (Ví dụ: *Nous, nous voulons bien: Chúng tôi, chúng tôi rất muốn).*

emphatique [ɑ̃fatik] adj. 1. Có sức biểu cảm. *Orateur emphatique: Diễn giả có sức biểu cảm.* ▷ Cường điệu, khoa trương. *Un discours emphatique: Một bài diễn văn khoa trương.* 2. NGÔN Nhấn mạnh. *Pluriel emphatique: Số nhiều nhấn mạnh.*

emphatiquement [ɑ̃fatikmɑ̃] adv. Một cách biểu cảm; cường điệu, khoa trương.

emphysémateux, euse [ɑ̃fizematø, øz] adj. và n. Y Bị khí thũng; người bị khí thũng.

emphysème [ɑ̃fizɛm] n. m. Y Chứng khí thũng (sự thâm nhiễm khí từ mô tế bào tiết ra). *Emphysème pulmonaire:* Chứng khí thũng phổi (đặc trưng bởi sự giãn và hủy hoại của các tiểu phế quản và mô liên kết của phế nang).

emphytéose [ɑ̃fiteoz] n. f. LUẬT Sự thuê dài hạn (một bất động sản, từ 18 đến 99 năm, người thuê có quyền cầm cố và có trách nhiệm tu bổ).

emphytéote [ɑ̃fiteɔt] n. LUẬT Người thuê dài hạn (một bất động sản).

emphytéotique [ɑ̃fiteɔtik] adj. LUẬT Thuê dài hạn.

empiècement [ɑ̃pjɛsmɑ̃] n. m. MAY Lá con, lá vai (ở áo sơ mi, bà ba).

empierrement [ɑ̃pjɛʀmɑ̃] n. m. 1. Sự rải đá đường. 2. Đá rải đường.

empierrer [ɑ̃pjɛ(e)ʀe] v. tr. [1] Rải đá. *Empierrer une chaussée: Rải đá một mặt đường.*

empiétement hay **empiètement** [ɑ̃pjɛtmɑ̃] n. m. 1. Sự lấn. 2. Bóng Sự lấn lướt, sự vượt.

empiéter [ɑ̃pjete] v. intr. [16] 1. Lấn. *Empiéter sur le champ du voisin: Lấn sang đám ruộng của hàng xóm.* ▷ Par anal. *La mer empiète sur les côtes: Biển lấn lên bờ.* 2. Bóng Xâm chiếm, lấn lướt, vượt (quyền ai). *Vous empiétez sur ses attributions: Anh vượt quyền của anh ấy.*

empiffrer (s') [ɑ̃pifʀe] v. pron. [11] Thân Nhồi, tọng, ních đầy bụng. *S'empiffrer de gâteaux: Ních gatô đầy bụng.*

empilage [ãpilaʒ] hay **empilement** [ãpilmã] n. m. 1. Sự xếp thành chồng, sự chất đống. 2. Sự lèn chặt.

empile [ãpil] n. f. ĐÁNHCÁ Đầu dây câu.

empiler [ãpile] v. tr. [1] 1. Xếp thành chồng. *Empiler des caisses, des pièces de monnaie: Xếp cái hòm, đồng tiền thành chồng.* ▷ *Par anal.* Lèn chặt. –v. pron. *S'empiler dans une voiture: Lèn chặt nhau vào chiếc xe.* 2. Thân Lừa, bịp (về giá hay chất lượng một thứ hàng). *Se faire empiler: Dễ bị bịp.*

empileur, euse [ãpilœʀ, øz] n. 1. Người xếp hàng hóa (thành chồng) 2. Thân Kẻ lừa bịp.

empire [ãpiʀ] n. m. 1. Bá quyền, chủ quyền. *Conquérir l'empire des mers: Chinh phục bá quyền trên biển.* ▷ Bóng Uy lực, ảnh hưởng. *Avoir de l'empire sur qqn, sur soi-même: Có uy lực với ai, với mình.* 2. Đế chế, vương quyền. *À Rome, l'empire succéda à la répu-blique: Ở La Mã đế chế nối tiếp nền cộng hòa.* ▷ Đế chánh. *L'Empire, le Premier Empire: Đế chánh, Đế chánh đệ nhất (triều đại của Napôlêông I). Le Second Empire: Đế chánh đệ nhị* (triều đại của Napôlêông III). ▷ MỸ *Style Empire: Phong cách Đế chế* (phong cách của các công trình nghệ thuật, đồ đạc trong nhà của Đế chánh đệ nhất). 3. Đế quốc. *L'empire d'Orient: Đế quốc phương Đông. Les frontières de l'Empire romain: Các biên giới của đế quốc La Mã.* ▷ Loc. *Pour un empire:* Dù có được một đế quốc, dù có thế nào. *Je ne le ferais pas pour un empire!: Dù có thế nào tôi cũng không làm việc đó.* 4. SỬ Đế quốc (các lãnh thổ đặt dưới quyền một chính phủ trung ương). *L'Empire britannique: Đế quốc Anh.*

empirer [ãpiʀe] 1. v. intr. [1] Xấu đi, trở nên tồi tệ. *Sa situation a empiré: Tình hình của nó xấu đi.* 2. v. tr. Làm cho xấu đi, làm cho trầm trọng thêm. *Les remèdes ont empiré son état: Thuốc men đã làm cho bệnh tình của anh ấy trầm trọng thêm.* Đồng aggraver. Trái améliorer.

empiriocriticisme [ãpiʀjokʀitisism] n. m. Chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm (mà Lênin đã đập tan trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm", 1909).

empirique [ãpiʀik] adj. (và n. m.) 1. Dựa vào kinh nghiệm, kinh nghiệm chủ nghĩa. *Des connaissances empiriques: Các hiểu biết kinh nghiệm chủ nghĩa.* 2. TRIẾT Kinh nghiệm chủ nghĩa. 3. n. m. Cũ Thày thuốc gia truyền.

empiriquement [ãpiʀikmã] adv. Theo kinh nghiệm, kinh nghiệm chủ nghĩa.

empirisme [ãpiʀism] n. m. 1. Phương pháp áp dụng kinh nghiệm. 2. TRIẾT Chủ nghĩa kinh nghiệm.

empiriste [ãpiʀist] n. Nhà kinh nghiệm chủ nghĩa, người theo chủ nghĩa kinh nghiệm. *Empiristes matérialistes* (Bacon, Hobbes, Locke, etc.), *idéalistes* (Berkeley, Hume, etc.): *Các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa duy vật* (Bêicơn, Hôpbơ, Lôccơ, v.v.) *và duy tâm* (Béc colây, Hium, v.v.).

emplacement [ãplasmã] n. m. Chỗ, địa điểm, vị trí. *L'emplacement d'un édifice, d'une cité disparue: Địa điểm của một toà nhà, của một thành phố đã mất tích. Étudier l'emplacement d'un barrage: Nghiên cứu vị trí một cái đập. Louer un emplacement de par-king: Thuê một chỗ đỗ xe.*

emplafonner [ãplafɔne] v. tr. [1] Đâm vào. *Le camion a emplafonné le mur de la ferme: Chiếc xe tải đâm vào tường của trang trại.*

emplanture [ãplãtyʀ] n. f. 1. HÀI Bệ cột buồm. 2. HKHÔNG Gốc cánh (nơi cánh nối với thân).

emplâtre [ãplɑtʀ] n. m. 1. Y Thuốc dán, cao dán. 2. Bóng, Thân Người nhu nhược, vô tích sự.

emplette [ãplɛt] n. f. 1. Sự mua (hàng). *Faire l'emplette d'un vase: Mua một cái bình.* 2. Hàng mua được. *Montrez-moi vos emplettes: Cho tôi xem hàng anh mua được.*

emplir [ãpliʀ] v. tr. [2] 1. Lỗithời hay Văn (Người ta thường dùng *remplir* hơn) Đổ đầy, rót đầy. *Emplir une bouteille: Rót đầy một cái chai.* –Par ext. *La pièce est emplie de gens: Căn phòng đầy người.* 2. Bóng Tràn đầy. *Une pensée qui emplit de joie: Một ý nghĩ tràn đầy niềm vui.* –v. pron. *La chambre s'emplissait de parfum: Căn phòng tràn ngập hương thơm.*

emplissage [ãplisaʒ] n. m. Hiếm Sự đổ đầy, sự rót đầy.

emploi [ãplwa] n. m. 1. Sự sử dụng; cách dùng. *L'emploi d'un outil, d'un mot: Cách dùng một đồ nghề, một từ. Faire mauvais emploi de sa fortune: Sử dụng kém của cải của mình. Une chose qui fait double emploi: Một vật thừa* (vì cùng tác dụng như cái khác). 2. Cũ Hoạt động, công việc. ▷ Mới Việc làm (được trả công). *Une offre, une demande d'emploi: Sự gọi người làm, sự xin việc làm.* 3. SKHẤU Vai (trò). *Emploi de valet: Đóng vai người hầu.*

employable [ãplwajabl] adj. Có thể dùng, có thể sử dụng.

employé, ée [ãplwaje] n. Công chức, viên chức.

employer [ãplwaje] I. v. tr. [26] 1. Dùng, sử dụng. *Employer un produit: Dùng một sản phẩm. Bien employer son temps: Sử dụng tốt thời gian của mình. Employer la douceur: Dùng sự nhẹ nhàng.* 2. Thuê (làm). *Cette entreprise emploie deux mille personnes: Xí nghiệp này thuê hai nghìn người làm.* II.

v. pron. 1. (Được) dùng. *Cette substance s'emploie en pharmacie: Chất này dùng trong nghề dược.* ▷ (Được) dùng. *Ce terme ne s'emploie plus: Thuật ngữ này không dùng nữa.* 2. *S'employer à:* Ra sức làm, cố gắng, tìm mọi cách để. *S'employer à soulager les misères d'autrui: Tìm mọi cách để giảm bớt những nỗi khổ của người khác.*

employeur, euse [ɑ̃plwajœʀ, øz] n. Người thuê người làm.

emplumé, ée [ɑ̃plyme] adj. Có lông vũ.

empocher [ɑ̃pɔʃe] v. tr. [1] Nhận, bỏ túi (tiền). *Empocher une grosse somme: Bỏ túi một số tiền lớn.* Trái débourser.

empoignade [ɑ̃pwaɲad] n. f. Thân Cuộc cãi cọ, tranh luận kịch liệt.

empoigne [ɑ̃pwaɲ] n. f. 1. Cũ Sự nắm lấy. 2. Mới, Thân *Foire d'empoigne:* Xung đột náo loạn, (tranh giành của cải hoặc quyền lợi).

empoigner [ɑ̃pwaɲe] v. tr. [1] 1. Nắm chặt lấy, tóm lấy. *Empoigner qqn au collet: Tóm lấy cổ áo của ai.* 2. Bóng Làm xúc động mạnh. *Ce drame m'a empoigné: Tấn thảm kịch ấy làm cho tôi bị xúc động mạnh.* 3. v. pron. (récipr.) Nắm chặt lấy nhau, tóm nhau. ▷ Bóng Chửi nhau, cãi nhau.

empois [ɑ̃pwa] n. m. Hồ bột (để hồ quần áo).

empoisonnant, ante [ɑ̃pwazɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Quấy rầy, làm khó chịu.

empoisonnement [ɑ̃pwazɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự trúng độc. *Un empoisonnement dû à des denrées avariées: Sự trúng độc do thực phẩm bị hư hỏng.* 2. Sự đầu độc. *L'empoisonnement est un crime: Sự đầu độc là một tội ác.* 3. Thân Điều khó chịu, sự phật ý. *Il n'a que des empoisonnements: Anh ta chỉ đem lại những điều khó chịu.*

empoisonner [ɑ̃pwazɔne] v. tr. [1] 1. Đánh thuốc độc, đầu độc. *On dit qu'il a empoisonné sa femme: Người ta nói là hắn đã đầu độc vợ hắn.* 2. Làm trúng độc. *Être empoisonné par des champignons: Ăn nấm bị trúng độc.* ▷ Bóng Pp. *Des louanges empoisonnées: Những lời khen thâm độc.* 3. Bỏ thuốc độc vào, đầu độc. *Empoisonner une rivière: Bỏ thuốc độc vào một con sông.* –*Par ext.* Làm hôi thối, làm ô nhiễm. *Puanteur qui empoisonne l'air: Mùi hôi thối làm ô nhiễm không khí.* 4. Bóng Làm vẩn đục, làm thành cay đắng. *Ce souvenir empoisonnait son existence: Kỷ niệm ấy làm vẩn đục cuộc đời của anh ta.* 5. Cũ Làm hư hỏng, đầu độc. *Des influences qui empoisonnent la jeunesse: Những ảnh hưởng đầu độc thanh niên.* 6. Thân Quấy rầy, làm khó chịu. *Cet individu m'empoisonne: Cái gã ấy quấy rầy tôi.*

empoisonneur, euse [ɑ̃pwazɔnœʀ, øz] n. 1. Kẻ đầu độc, kẻ đánh thuốc độc. 2. Bóng Kẻ làm hư hỏng, kẻ đầu độc. 3. Thân Người quấy rầy, người làm khó chịu.

empoisser [ɑ̃pwase] v. tr. [1] Phết nhựa, quét nhựa.

empoissonner [ɑ̃pwasɔne] v. tr. [1] Thả cá. *Empoissonner un cours d'eau: Thả cá vào một con ngòi.*

emporium [ɑ̃pɔʀjɔm] n. m. CỔLA Thương điếm (mở ở nước ngoài).

emportement [ɑ̃pɔʀtəmɑ̃] n. m. Sự bị kích động (bởi một dục vọng). –*Spécial.* Cơn giận, cơn thịnh nộ, nổi khùng. *Parler avec emportement: Quát tháo giận dữ.*

emporte-pièce [ɑ̃pɔʀtəpjɛs] n. m. inv. 1. KỸ Cái đột lỗ (theo hình nhất định). 2. Loc. Bóng *Parler à l'emporte-pièce: Nói một cách thẳng thừng. Un mot à l'emporte-pièce: Lời nói cay chua, gay gắt.*

emporter [ɑ̃pɔʀte] v. tr. [1] 1. Lấy đi, đem đi, mang đi. *Emportez vos livres: Đem sách của anh đi.* –Bóng *Emporter un agréable souvenir: Mang theo một kỷ niệm êm đẹp.* ▷ Loc. *Il ne l'emportera pas en paradis*: Nó không mang được chuyện đó lên thiên đường đâu (sớm muộn gì tôi cũng sẽ trả thù). 2. Đẩy đi, cuốn đi. *Un nageur emporté par le courant: Một người bơi bị dòng nước cuốn đi.* –Bóng *L'ardeur qui nous emporte: Sự hăng say lôi cuốn chúng tôi.* 3. Cướp đi, dứt đi. *Un obus lui a emporté la jambe: Quả đạn cối cướp đi một chân của anh ấy.* –*Par ext. La maladie l'a emporté très vite*: Cái chết đã cướp anh ta đi rất nhanh. 4. Giành lấy, chiếm lấy. *Emporter une position, une affaire: Giành lấy một địa vị, một công việc. Emporter le morceau*: Kiếm được, trúng, thắng. 5. *L'emporter sur:* Thắng, hơn. *L'amour l'emporte souvent sur la raison: Tình yêu thường thắng lý trí.* 6. v. pron. Nổi nóng, nổi khùng. *S'emporter contre qqn: Nổi nóng với ai.*

empoté, ée [ɑ̃pɔte] adj. (và n.). Thân Vụng về, hậu đậu.

empoter [ɑ̃pɔte] v. tr. [1] Trồng (cây) vào chậu. Trái dépoter.

empourprer [ɑ̃puʀpʀe] v. tr. [1] Nhuốm tía, nhuốm đỏ. *Le soleil couchant empourpre l'horizon: Mặt trời lặn nhuốm đỏ chân trời.* ▷ v. pron. *Son visage s'empourpra: Mặt cô ấy đỏ bừng lên.*

empoussiérer [ɑ̃pusjɛʀe] v. tr. [1] Phủ đầy bụi.

empreindre [ɑ̃pʀɛ̃dʀ] v. tr. [73] (Hiếm ở dạng chủ động). 1. In dấu. *Un sceau empreint sur de la cire: Con dấu in dấu trên xi.* 2. Bóng Mang dấu ấn, mang nét. *Son visage est*

empreint de douceur: Mặt cô ấy mang nét dịu dàng. Un ton empreint d'autorité: Một giọng nói mang dấu ấn quyền uy.

empreinte [ɑ̃pʀɛ̃t] n. f. 1. Dấu, dấu in, vết in. *Empreinte de pas: Dấu in bước chân.* ▷ Pl. *Empreintes digitales: Dấu ngón tay* (trên đồ vật). ▷ CƠSINH Vết in (hóa thạch). 2. Bóng Dấu ấn. *L'empreinte de l'éducation: Dấu ấn của nền giáo dục.*

empressé, ée [ɑ̃pʀese] adj. Sốt sắng, vồn vã, nồng nhiệt. *Un soupirant empressé: Một kẻ si tình nồng nhiệt.*

empressement [ɑ̃pʀesmɑ̃] n. m. 1. Sự ân cần, sự vồn vã. *Accueillir qqn avec empressement: Ân cần đón tiếp ai.* 2. Sự vội vã, sự hối hả, sự sốt sắng. *Faire un travail avec empressement: Sốt sắng làm việc.*

empresser (s') [ɑ̃pʀese] v. pron. [11] 1. *S'empresser de:* Vội vã, hấp tấp. *S'empresser de partir: Vội vã ra đi.* 2. Vồ vập, săn đón, vồn vã tiếp. *S'empresser auprès de ses invités: Vồn vã tiếp khách mời.*

emprésurer [ɑ̃pʀezyʀe] v. tr. [1] Cho men dịch vị vào. *Empresurer le lait pour qu'il caille: Cho men dịch vị vào để làm đông sữa.*

emprise [ɑ̃pʀiz] n. f. 1. Sự chi phối, uy tín, ảnh hưởng. *L'emprise de la presse sur l'opinion: Ảnh hưởng của báo chí đến dư luận.* 2. LUẬT Sự trưng dụng, sự sung công (đất đai); đất bị trưng dụng, sung công.

emprisonnement [ɑ̃pʀizɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự bỏ tù, tống giam; ở tù. 2. Hình phạt tù.

emprisonner [ɑ̃pʀizɔne] v. tr. [1] 1. Bỏ tù, tống giam. *Emprisonner un criminel: Bỏ tù một tên giết người.* 2. *Par ext.* Giam hãm, cầm chân. *La tempête nous emprisonne dans l'île: Cơn bão đã cầm chân chúng tôi trên đảo.* ▷ Bóng *Il est emprisonné dans son mensonge: Anh ta bị sự dối trá vây hãm.*

emprunt [ɑ̃pʀœ̃(ɛ̃)] n. m. 1. Sự vay (đặc biệt là tiền); khoản vay. ▷ TÀI Khoản vay. 2. Sự vay mượn (lời văn, ý sáng tác); đoạn vay mượn. ▷ NGÔN Sự vay mượn từ (tiếng nước ngoài); từ vay mượn. 3. CGCHÍNH Hố đào (để lấy đất đắp ở chỗ khác). 4. loc. adj. *D'emprunt:* Vay mượn, giả tạo. *Un nom d'emprunt: Một cái tên giả.*

emprunté, ée [ɑ̃pʀœ̃(ɛ̃)te] adj. 1. Không tự nhiên, ngượng nghịu. *Un air emprunté: Một vẻ ngượng nghịu.* 2. Vay mượn, giả. *Un nom emprunté: Một cái tên giả.*

emprunter [ɑ̃pʀœ̃(ɛ̃)te] v. tr. [1] 1. Vay, mượn. *Emprunter des livres, de l'argent: Mượn sách, vay tiền.* 2. Bóng Lấy, chiếm, mượn. *Corneille a emprunté le sujet d' "Horace" à Tite-Live: Coócnây đã lấy đề tài "Ôraxo" của Tit-Livo. Emprunter un mot au grec: Mượn một từ của tiếng Hy Lạp.* 3. Bắt chước. *Emprunter la voix de qqn: Bắt chước giọng nói của ai.* –Bóng *Emprunter les apparences de la vérité: Phỏng theo bề ngoài của sự thật.* 4. Theo, đi theo. *Emprunter un nouvel itinéraire: Theo một hành trình mới.* 5. Dùng (một phương tiện đi lại). *Emprunter sa voiture pour se déplacer: Dùng xe của mình để di chuyển.*

emprunteur, euse [ɑ̃pʀœ̃(ɛ̃)tœʀ, øz] n. Người đi vay, người mượn.

empuantir [ɑ̃pyɑ̃tiʀ] v. tr. [2] Làm hôi thối. *Cet égout empuantit le quartier: Cái cống này làm hôi thối cả khu vực.*

empuse [ɑ̃pyz] n. f. 1. ĐỘNG Một giống bọ ngựa (màu xanh lục nhạt, dài 6cm, ở nam nước Pháp). 2. THỰC Nấm ký sinh (ở côn trùng, nhất là ruồi).

empyème [ɑ̃pjɛm] n. m. Y Sự tích mủ (ở một xoang tự nhiên). ▷ *Spécial.* Viêm màng phổi có mủ.

empyrée [ɑ̃piʀe] n. m. THẦN Cõi trời, thiên đình. –*Par ext.,* Văn Cõi cực lạc. ▷ Bóng Trời, thiên đường.

empyreumatique [ɑ̃piʀømatik] adj. (Có mùi) cháy khét. *Goût empyreumatique: Vị cháy khét.*

empyreume [ɑ̃piʀøm] n. m. HOÁ Cổ Mùi cháy khét, vị cháy khét.

ému, ue [emy] adj. 1. Xúc cảm, xúc động. *Il fut ému à ce spectacle: Anh ấy bị xúc động trước cảnh tượng này.* 2. Cảm động. *Un souvenir ému: Một kỷ niệm cảm động.*

émulation [emylasjõ] n. f. Sự thi đua, sự đua tranh. *Une saine émulation régnait au sein de cette équipe: Một cuộc thi đua lành mạnh diễn ra trong nội bộ đội này.*

émule [emyl] n. Văn Người thi đua, đối thủ. *Être l'émule d'un grand maître: Là đối thủ của một bậc thầy.*

émulseur [emylsœʀ] n. m. KỸ Máy tạo nhũ.

émulsif, ive [emylsif, iv] adj. DƯỢC Có thể ép dầu.

émulsifiant, iante [emylsifjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. KỸ Nhũ hóa. 2. n. m. HOÁ Chất nhũ hóa (bằng cách bao các hạt huyền phù bằng một màng mỏng).

émulsion [emylsjõ] n. f. Nhũ tương. *Une émulsion stable, instable: Một nhũ tương ổn định, không ổn định. Une émulsion naturelle* (lait), *artificielle* (pommade): *Một nhũ tương thiên nhiên* (sữa), *nhân tạo* (thuốc mỡ). *L'émulsion de bitume dans de l'eau est utilisée pour les revêtements routiers: Nhũ tương bitum trong nước được dùng làm lớp tráng mặt đường.* ▷ Nhũ tương ảnh.

émulsionner [emylsjɔne] v. tr. [1] 1. DƯỢC Trộn nhũ tương (vào một đồ uống). 2. Nhũ hóa.

1. en [ɑ̃] prép. **I.** Chỉ. 1. Địa điểm: ở, sang, trên. *Vivre en France: Sống ở Pháp. Aller en Allemagne: Đi sang Đức.* 2. Thời gian: về, đến, đang. *En hiver, en plein jour: Về mùa đông, giữa ban ngày.* ▷ Khoảng thời gian: trong. *Il a fait ce travail en dix jours: Nó làm việc này trong mười ngày.* 3. Sự tiến triển, sự lặp lại, khoảng cách: đến (có chỗ không dịch). *De temps en temps: Từng lúc, thỉnh thoảng. De kilomètre en kilomètre: Trên từng cây số.* 4. Tình hình, trạng thái: đang. *Un arbre en fleur: Cây đang ra hoa. Un terrain en jachère: Mảnh đất đang bỏ hóa. Un pays en guerre: Một nước đang chiến tranh.* ▷ Chất liệu: bằng. *Une montre en or: Đồng hồ bằng vàng.* ▷ Hình dạng: hình. *Un escalier en colimaçon: Cái thang hình xoắn ốc.* 5. Lĩnh vực, chuyên môn, quan điểm: về. *Docteur en médecine: Tiến sĩ (về) y khoa. Idée fondamentale en droit français: Tư tưởng cơ bản về luật Pháp.* 6. Sự thay đổi: thành, làm thành. *Transmuer en or les métaux vils: Chuyển dổi kim loại thường thành vàng.* ▷ Cách chia: thành. *Ils se séparèrent en plusieurs groupes: Họ tách ra thành nhiều nhóm.* 7. Cách thức: bởi. *S'épuiser en vains efforts: Kiệt sức bởi những cố gắng vô vọng.* ▷ [Dẫn một danh từ thuộc ngữ] như, làm, với tư cách là. *Se conduire en potentat: Cư xử như chúa tể. Offrir un cadeau en prime: Tặng một món quà làm giải thưởng.* **II.** Cách tiến hành (dùng với động danh từ): vừa, trong khi. *En tombant, il s'est démis le pied: Anh ấy bị sai khớp ở chân trong khi ngã. Elle travaille en chantant: Cô ấy vừa làm vừa hát. Partir en courant: Vừa xuất phát vừa chạy.* **III.** En loc. 1. Loc. prép. *En cas de:* Giả sử như. *En dépit de:* Bất chấp, mặc dù. *En face de:* Trước mặt, đứng trước. *En vue de:* Với mục đích, để. *En qualité de:* Với tư cách là. *En comparaison de:* So với. 2. Loc. conj. *En sorte que:* Đến nỗi, đến mức. *En tant que:* Trong chừng mực, với tư cách là. 3. Loc. adv. *En arrière:* Phía sau. *En avant:* Phía trước. *En hâte:* Vội vàng. *En vain:* Vô ích, uổng công.

2. en [ɑ̃] pron. adverbial. **I.** Từ đó, do đó. *J'en viens: Tôi từ đó đến. Il s'en sortira: Anh ấy từ đó đi ra.* **II.** 1. Của nó, nó. *Cette affaire est délicate, le succès en est douteux: Việc này tế nhị, kết quả của nó không biết thế nào. Cette idée lui plait, il en parle sans cesse: Cái ý nghĩ đó làm cho anh ấy thích thú, cứ nói đến mãi. Soyez-en convaincu: Hãy tin chắc điều đó. N'en doute pas: Đừng nghi ngờ điều đó.* 2. Nó, chúng (có chỗ không dịch). *Vous parlez de mes fils, mais je n'en ai qu'un: Anh nói về các con tôi, nhưng tôi chỉ có một đứa.* **III.** (Trong vài đoạn câu đặc Pháp, có chỗ không dịch) *Ne pas s'en faire: Đừng lấy thế làm khó chịu. Savoir où l'on en est: Biết mình ở chỗ nào. C'en est fait: Thế là xong, là hết chuyện. Quoi qu'il en soit: Dù có thế nào đi nữa. En être pour ses frais: Mất tiền toi.*

en– hay **em–** (trước p, b, m.) Từ tố dùng để tạo nên các động từ ghép chỉ hướng *"vào"*. (ex.: *enterrer, emprisonner, encadrer*: Thí dụ: *chôn vùi, bỏ vào tù, đóng vào khung).*

É.N.A hay **ÉNA** [ena] n. f. Tên viết tắt của *"Trường hành chính quốc gia"*: *École nationale d'administration* (của Pháp, thành lập năm 1945 để đào tạo cán bộ lãnh đạo các cơ quan nhà nước).

enamourer (s') [ɑ̃namuʀe] hay **énamourer (s')** [enamuʀe] v. pron. [11] Văn Say đắm, phải lòng. *Elle s'est enamourée de lui: Cô ấy phải lòng anh ta.* –Pp. *Un air enamouré: Một vẻ si tình.*

énanthème [enɑ̃tɛm] n. m. Y Nội ban (rộp ở trong miệng, lưỡi...).

énantiomère [enɑ̃tjɔmɛʀ] n. m. HOÁ Đồng énantiomorphe.

énantiomorphe [enɑ̃tjɔmɔʀf] adj. HOÁ Đối thể (nói về hai hợp chất có các phân tử giống nhau nhưng không chồng được lên nhau).

énantiose [enɑ̃tjoz] n. f. TRIẾT Cặp đối lập.

énarque [enaʀk] n. Học sinh, cựu học sinh Trường hành chính quốc gia.

énarthrose [enaʀtʀoz] n. f. GPHẪU Khớp chỏm.

en–avant [ɑ̃navɑ̃] n. m. inv. THỂ Lỗi ném bóng bằng tay về phía sân đối phương, hay ném cho một đồng đội đứng trước mình (trong môn bóng bầu dục).

en–but [ɑ̃byt] n. m. inv. THỂ Diện tích mà cầu thủ có thể ghi một bàn thử, ở sau đường khung thành (trong môn bóng bầu dục).

encabaner [ɑ̃kabane] v. tr. [1] KỸ Cho tằm lên né (để làm kén).

encablure [ɑ̃kablyʀ] n. f. HẢI Sải cáp (đơn vị đo chiều dài khoảng 180m).

encadrement [ɑ̃kadʀəmɑ̃] n. m. 1. Sự đóng khung, sự cạp. *L'encadrement convient bien à ce sujet: Sự đóng khung rất thích hợp với đối tượng này.* 2. KTRÚC Đường viền, mép viền (một lỗ cửa, một bức hoành). *Apparaitre dans l'encadrement d'une porte: Hiện ra trong khung cửa.* 3. QUÂN *Tir d'encadrement:* Sự bắn chặn xung quanh. 4. TÀI *Encadrement du crédit*: Sự hạn chế khoản cho vay (bởi chính quyền). 5. Khung cán bộ (của một đơn vị quân đội, một xí nghiệp, một đoàn thể).

encadrer [ɑ̃kadʀe] v. tr. [1] 1. Đóng khung, cạp. *Faire encadrer un pastel: Cho đóng khung một bức tranh phấn màu. Encadrer ses diplômes: Đóng khung các văn bằng của*

mình. ▷ Mía,Thân*À encadrer:* Đáng đóng khung (lố lăng, lố bịch). *C'est une déclaration à encadrer: Đó là một lời tuyên bố lố lăng.* ▷ Dgian *Ne pas pouvoir encadrer une personne*: Không thể chịu đựng được một người. Đồng encaisser. **2.** Viền quanh. *Ses tresses encadraient son visage: Các bím tóc viền quanh khuôn mặt cô ấy.* ▷ TOÁN Đóng khung; vây. ▷ QUÂN *Encadrer un objectif*: Bắn chặn xung quanh một mục tiêu. **3.** Cử cán bộ đến (một đơn vị). *Encadrer les nouveaux appelés: Cử cán bộ chỉ huy các tân binh.* ▷ Par ext. *Une formation politique bien encadrée: Một tổ chức chính trị có cán bộ lãnh đạo giỏi.*

encadreur [ãkadʀœʀ] n. m. Người chuyên làm khung (các bức tranh, v.v.).

encagement [ãkaʒmã] n. m. **1.** Hiếm **2.** QUÂN Cách bắn bao quanh. Sự nhốt vào lồng.

encager [ãkaʒe] v. tr. [15] Nhốt (một con vật) vào lồng. ▷ Bóng, Thân Bỏ tù, tống giam.

encaissable [ãkɛsabl] adj. Có thể thu, có thể bỏ quỹ. *Une somme immédiatement encaissable: Một món tiền có thể thu ngay lập tức.*

encaissage [ãkɛsaʒ] n. m. Hiếm Sự cho vào thùng, đóng vào thùng. *Encaissage d'une plante: Sự đánh một cái cây vào thùng.*

encaisse [ãkɛs] n. f. TÀI Tiền mặt (hiện có trong quỹ). *Encaisse métallique:* Tiền trữ bằng vàng bạc. *Encaisse or de la Banque de France: Vàng bảo đảm của Ngân hàng Pháp.*

encaissé, ée [ãkese] adj. Kẹp giữa hai bờ dốc đứng. *Fleuve encaissé: Con sông kẹp giữa hai bờ dốc. Route encaissée: Con đường kẹp giữa hai bờ dốc.*

encaissement [ãkɛsmã] n. m. **1.** Hiếm Sự đóng vào thùng, sự đóng kiện. **2.** Tình trạng bị kẹp giữa hai bờ dốc. *L'encaissement d'une vallée: Một thung lũng bị kẹp giữa hai bờ dốc.* ▷ CGCHÍNH Hào. **3.** TÀI Sự thu tiền nhập quỹ. –*Par ext.* Sự trả tiền (một tờ séc, hối phiếu). *Mettre un chèque à l'encaissement: Trả tiền một tờ séc.*

encaisser [ãkese] v. tr. [1] **1.** Hiếm Cho vào thùng, đóng thùng. *Encaisser une plante: Cho một cái cây vào thùng.* **2.** Thu (tiền). *Encaisser le montant d'une facture: Thu tiền một hóa đơn.* **3.** Bóng, Thân Chịu, bị (một cú đánh). *Il a encaissé un direct du droit: Anh ta bị một cú đấm thẳng tay phải.* ▷ (S. comp.) *Boxeur qui encaisse bien: Võ sĩ bị đấm ra trò.* ▷ Par ext. Chịu đựng. *Il a mal encaissé cette humiliation: Anh ấy chịu đựng không nổi điều nhục nhã này.* ▷ *Ne pas pouvoir encaisser qqn*: Không thể chịu đựng được ai. **4.** Kẹp giữa hai bờ dốc. –v. pron. *La vallée s'encaisse entre deux parois rocheuses: Thung lũng bị kẹp giữa hai vách đá.*

encaisseur [ãkɛsœʀ] n. m. Người thu tiền (vào quỹ). ▷ Nhân viên đi thu tiền tận nhà.

encalminé, ée [ãkalmine] adj. HẢI Dừng lại vì lặng gió (thuyền buồm).

encan (à l') [alãkã] loc. adv. Sự bán đấu giá. *Mettre, vendre des meubles à l'encan: Bán đấu giá đồ gỗ.* ▷ Bóng, Khinh *Mettre à l'encan:* Bán rẻ (nghĩa bóng). *Mettre sa conscience à l'encan: Bán rẻ lương tâm mình.*

encanaillement [ãkanajmã] n. m. Sự giao du với bọn vô lại, sự bắt chước thói vô lại.

encanailler (s') [ãkanaje] v. pron. [11] Giao du hay bắt chước bọn vô lại, lưu manh. *Bourgeois qui cherche à s'encanailler: Nhà tư sản tìm cách giao du với bọn vô lại.*

encapuchonner [ãkapyʃɔne] **1.** v. tr. [1] Đội mũ trùm cho. **2.** v. pron. Đội mũ trùm.

encaquer [ãkake] v. tr. [1] **1.** KỸ Xếp vào thùng ướp. *Encaquer des harengs: Xếp cá mòi vào thùng ướp.* **2.** Thân, Cũ Lèn chật ních (vào xe, vào căn phòng v.v.) ▷ v. pron. Chen lấn.

encart [ãkaʀ] n. m. Tờ phụ đính, quyển phụ đính. *Un encart publicitaire: Tờ phụ đính quảng cáo.*

encartage [ãkaʀtaʒ] n. m. Sự cho phụ đính vào (một xuất bản phẩm).

encarter [ãkaʀte] v. tr. [1] **1.** Cho phụ đính vào (một xuất bản phẩm). **2.** KỸ Đính vào tấm bìa (để bán). *Encarter des agrafes, des boutons: Đính ghim móc, khuy áo vào một tấm bìa.*

encarteuse [ãkaʀtøz] n. f. KỸ Máy đính vào một tấm bìa. *Une encarteuse d'agrafes: Một máy đính ghim móc vào tấm bìa.*

en-cas hay **encas** [ãka] n. m. inv. **1.** Cũ Đồ dự bị (sẵn sàng để dùng khi cần đến). **2.** Bữa ăn dự bị.

encaserner [ãkazɛʀne] v. tr. [1] Đưa vào trại, giữ trong trại (lính). –Bóng Bắt chịu phạt nặng.

encasteler (s') [ãkastəle] v. pron. [22] YTHÚ Mắc chứng thắt gót (nói về ngựa).

encastelure [ãkastəlyʀ] n. f. YTHÚ Chứng thắt gót (ở ngựa).

encastrable [ãkastʀabl] adj. (và n. m.) Có thể xếp gọn lại. *Un lave-vaisselle encastrable: Một máy rửa bát đĩa có thể xếp gọn lại.* –N. m. *Un encastrable:* Một đồ gỗ, máy có thể xếp gọn lại.

encastrement [ãkastʀəmã] n. m. Lồng, chèn khít vào. ▷ KỸ Hốc, ổ (có thể xếp gọn một vật vào).

encastrer [ɑ̃kastʀe] v. tr. [1] Lồng, chèn khít vào (một chỗ đã được thu xếp). *Encastrer un coffre-fort: Chèn khít một tủ két.* ▷ v. pron. *Un lit qui se replie et s'encastre dans un placard: Một cái giường có thể gập lại và xếp gọn vào một tủ hốc tường.*

encaustique [ɑ̃kɔstik] n. f. 1. CỔ,ĐẠI Xi màu. 2. Xi (đánh đồ gỗ).

encaustiquer [ɑ̃kɔstike] v. tr. [1] Đánh xi, đánh bóng (đồ gỗ).

encavement [ɑ̃kavmɑ̃] n. m. Sự cất vào hầm chứa.

encaver [ɑ̃kave] v. tr. [1] Cất vào hầm chứa (rượu, vang).

enceindre [ɑ̃sɛ̃dʀ] v. tr. [73] Hiếm Bao quanh, vây quanh. *Enceindre une ville de murailles: Xây tường vây quanh thành phố.*

1. enceinte [ɑ̃sɛ̃t] n. f. 1. Vật vây quanh. *Une enceinte de murailles: Thành vây quanh. Mur d'enceinte d'une ville fortifiée: Tường vây quanh một thành phố được gia cố.* 2. Khoảng được vây quanh, bên trong, phòng. *L'enceinte d'un tribunal: Phòng xử án.* ▷ VLÝHTNHÂN *Enceinte de confinement*: Toa nhà bao lò phản ứng hạt nhân (để ngăn các chất phóng xạ phát tán khi xảy ra tai nạn). 3. *Enceinte acoustique*: Thùng loa. *Les enceintes asservies améliorent la restitution des sons: Các thùng loa cải tiến sự hoàn nguyên của âm.*

2. enceinte [ɑ̃sɛ̃t] adj. f. *Femme enceinte*: Phụ nữ có mang. *Être enceinte de six mois: Có mang sáu tháng.*

encens [ɑ̃sɑ̃] n. m. 1. Hương, nhang, trầm. *Encens indien, encens d'Arabie ou d'Afrique: Hương Ấn Độ, hương A Rập hay châu Phi. L'encens est utilisé dans les cérémonies religieuses: Nhang được dùng trong các lễ nghi tôn giáo. Faire brûler des bâtons d'encens: Đốt các nén nhang.* 2. Bóng Lời tâng bốc, lời nịnh hót.

encensement [ɑ̃sɑ̃smɑ̃] n. m. Sự đốt hương, đốt trầm.

encenser [ɑ̃sɑ̃se] v. tr. [1] 1. Vẩy bình đốt trầm (khi làm lễ). *Encenser l'autel: Đốt trầm trước bàn thờ. Encenser l'évêque: Đốt trầm trước đức giám mục.* 2. (S. comp.) *Cheval qui encense*: Con ngựa hất ngược đầu lên. 3. Bóng Nịnh hót, tỏ lòng kính trọng quá mức. *Encenser qqn, les qualités de qqn: Nịnh hót ai, tỏ lòng kính trọng quá mức phẩm chất của ai.*

encenseur, euse [ɑ̃sɑ̃sœʀ, øz] n. 1. Hiếm Người cầm bình đốt trầm, người đốt trầm. 2. Cũ Người nịnh hót.

encensoir [ɑ̃sɑ̃swaʀ] n. m. Bình đốt trầm, bình xông hương. ▷ Bóng, Thân *Donner des coups d'encensoir*: Nịnh hót quá mức.

encépagement [ɑ̃sepaʒmɑ̃] n. m. NHO Bộ giống nho.

encéphalalgie [ɑ̃sefalalʒi] n. f. Y Chứng nhức đầu, đau đầu.

encéphale [ɑ̃sefal] n. m. GPHẪU Thuộc về não, óc.

encéphalique [ɑ̃sefalik] adj. GPHẪU Não, óc.

encéphalite [ɑ̃sefalit] n. f. Y Chứng viêm não. *Maladie de von Economo, ou encéphalite léthargique: Chứng viêm não ngủ lịm. Encéphalite traumatique: Chứng viêm não chấn thương.*

encéphalocèle [ɑ̃sefalɔsɛl] n. f. Y Chứng thoát não.

encéphalographie [ɑ̃sefalɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp não bằng tia X. ▷ *En céphalographie gazeuse*: Sự chụp não bằng tia X sau khi bơm khí (để xem xét các não thất và vùng bao quanh não thất).

encéphaloïde [ɑ̃sefalɔid] adj. Y *Tumeur encéphaloïde*: U dạng não.

encéphalomyélite [ɑ̃sefalomjelit] n. f. Y Viêm não tủy (thường do virút).

encéphalopathie [ɑ̃sefalɔpati] n. f. Y Bệnh não (thể hiện ở sự lẫn tâm thần, hôn mê, lên cơn động kinh). *Encéphalopathie infantile: Bệnh não trẻ em. Encéphalopathie alcoolique: Bệnh não do rượu.*

encerclement [ɑ̃sɛʀkləmɑ̃] n. m. Sự đánh đai xung quanh, sự bao vây; việc bị bao vây.

encercler [ɑ̃sɛʀkle] v. tr. [1] 1. Bao một vòng, khoanh tròn. *Au tableau, le professeur avait encerclé, à la craie, chaque mot nouveau: Trên bảng, thầy giáo dùng phấn khoanh tròn mỗi chữ mới.* 2. Bao vây. *Un cordon de policiers encerclait la maison: Một hàng cảnh sát bao vây ngôi nhà.*

enchaînement [ɑ̃ʃɛnmɑ̃] n. m. Chuỗi, dãy. *Un enchaînement de circonstances: Một chuỗi tình tiết.* ▷ NHẠC Chuỗi hai hợp âm (sự nối tiếp). ▷ MÚA Chuỗi bước liên tiếp.

enchaîner [ɑ̃ʃɛne] **I.** v. tr. [1] 1. Buộc lại, xích lại. *Enchaîner un animal dangereux: Xích một con vật nguy hiểm lại.* 2. Bóng Chinh phục, bắt phụ thuộc. *Enchaîner un peuple: Chinh phục một dân tộc.* 3. Bóng, Văn Trói buộc, buộc chân. *Ses souvenirs l'enchaînent à cette maison: Các kỷ niệm đã trói buộc anh ta ở ngôi nhà này. Être enchaîné par une promesse: Bị một lời hứa trói buộc.* **II.** 1. v. tr. Gắn bó, liên kết, kết hợp. *Enchaîner des preuves: Kết hợp các bằng chứng lại.* ▷ v. pron. *Propositions de géométrie qui s'enchaînent: Các mệnh đề hình học liên kết lại với nhau.* 2. v. intr. SKHẤU Tiếp tục phần đối thoại sau khi dừng lại. ▷ Đ.ẢNH Nối lớp. –Pp. *Fondu enchaîné*: Hình chồng liên hoàn.

V. fondu. ▷ Thdụng Nói chuyện nọ xọ chuyện kia, không dừng. *Il a parlé des conditions de travail, puis il a enchaîné sur les salaires: Anh ấy nói điều kiện làm việc rồi xọ ngay sang lương bổng.*

enchanté, ée [ɑ̃ʃɑ̃te] adj. 1. Do phép tiên; có ma. *Forêt enchantée: Một khu rừng tiên cảnh.* 2. Vui sướng, vui mừng. *Il est enchanté de son voyage: Anh ấy rất vui sướng về chuyến du lịch.* ▷ *Enchanté de vous connaitre: Vui mừng được quen biết anh* (câu nói lịch sự).

enchantement [ɑ̃ʃɑ̃tmɑ̃] n. m. 1. Sự phù phép, sự yểm chú; bùa mê, tà thuật. *Rompre, briser un enchantement: Phá bỏ một tà thuật.* ▷ Loc. *Comme par enchantement:* Như là có phép lạ, rất kỳ diệu. ▷ Bóng *Les enchantements de l'amour*: Sự kỳ diệu của tình yêu. 2. *Par ext.* Sự hoan hỉ, sự khoái trá, sự sung sướng. *Elle est dans l'enchantement: Cô ấy rất sung sướng* (hoan hỉ). 3. Điều làm cho sung sướng, việc làm cho rất vui thích. *Cette fête était un enchantement: Lễ hội ấy rất vui.*

enchanter [ɑ̃ʃɑ̃te] v. tr. [1] 1. Phù phép, bỏ bùa, yểm bùa. 2. Bóng Làm cho say mê quyến rũ. *Une voix qui enchantait tous ceux qui l'entendaient: Một giọng nói quyến rũ tất cả những người nghe.* 3. *Par ext.* Làm cho vui thích, làm cho khoái trá. *Cette nouvelle m'enchante: Tin đó làm tôi rất vui.*

enchanteur, teresse [ɑ̃ʃɑ̃tœʀ, tʀɛs] n. và adj. 1. n. Người phù phép, người bỏ bùa, thuật sĩ, bà đồng. *L'enchanteur Merlin: Thuật sĩ Méclanh.* ▷ Bóng Người làm say mê, người quyến rũ. *Ce poète est un enchanteur: Nhà thơ này làm cho người nghe rất say mê.* 2. adj. Làm cho say mê, quyến rũ. *La beauté enchanteresse d'un paysage: Vẻ đẹp của phong cảnh làm ta say mê. Regard enchanteur: Cái nhìn quyến rũ.*

enchâssement [ɑ̃ʃɑsmɑ̃] n. m. Sự lắp vào, sự gắn vào, tình trạng bị gắn, bị lắp.

enchâsser [ɑ̃ʃɑse] v. tr. [1] 1. Xếp vào rương thờ. *Enchâsser des reliques: Xếp các thánh tích vào rương thờ.* 2. Lắp, gắn vào. *Enchâsser une pierre précieuse: Gắn một viên đá quý.* 3. Bóng Chêm vào, xen vào. *Enchâsser une citation dans un discours: Chêm một lời dẫn vào bài diễn văn.*

enchâssure [ɑ̃ʃɑsyʀ] n. f. Khung, gọng, hốc lỗ gắn.

enchausser [ɑ̃ʃose] v. tr. [1] VƯỜN Ủ rơm (cho rau để chống lạnh hay làm cho rau trắng).

enchemisage [ɑ̃ʃmizaʒ] n. m. Sự bọc sách. –Bìa bọc sách.

enchemiser [ɑ̃ʃmize] v. tr. [1] Bọc (một lớp bề ngoài). *Enchemiser un livre: Bọc một cuốn sách.*

enchère [ɑ̃ʃɛʀ] n. f. 1. Sự đấu giá. *Faire une enchère: Tiến hành một cuộc đấu giá. Mettre aux enchères: Đưa ra đấu giá. Vente aux enchères volontaire, judiciaire: Bán đấu giá tự nguyện* (do người bán cho phép), *do tòa quyết định* (theo quyết định của tòa án). *Folle enchère: Sự đấu giá liều* (rồi không có tiền để trả). 2. Sự tố (trong đánh bài). *Bridge aux enchères: Sự tố trong bài brít.*

enchérir [ɑ̃ʃeʀiʀ] v. intr. [2] 1. Cũ Lên giá, đắt hơn trước. *La viande enchérit: Thịt lên giá.* 2. *Enchérir sur qqn, sur un prix: Đấu giá cao hơn ai, trả cao hơn một giá.* 3. Bóng, Văn *Enchérir sur qqch: Vượt quá (một điều gì). Théorie qui enchérit sur les hypothèses les plus audacieuses: Lý thuyết đã vượt qua những giả thiết táo bạo nhất.*

enchérissement [ɑ̃ʃeʀismɑ̃] n. m. Cũ, Hiếm Sự lên giá, sự tăng giá.

enchérisseur, euse [ɑ̃ʃeʀisœʀ, øz] n. Người đấu giá.

enchevaucher [ɑ̃ʃ(ə)voʃe] v. tr. [1] XDỰNG Lợp, xếp chồng lên (ngói, tấm lợp, v.v.).

enchevêtrement [ɑ̃ʃ(ə)vɛtʀəmɑ̃] n. m. 1. Sự làm rối, tình trạng bị rối. 2. Đám đồ bị rối. 3. Bóng Sự rối mù, sự rắc rối. *L'enchevêtrement d'un raisonnement sans rigueur: Một lập luận rối mù không có tính chặt chẽ.*

enchevêtrer [ɑ̃ʃ(ə)vetʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Cũ Cột vòng cổ vào (con ngựa). 2. XDỰNG Nối bằng xà ngang (các rầm nhà). 3. Thdụng Làm rối (việc nọ với việc kia). *Enchevêtrer des fils de plusieurs couleurs: Làm rối các sợi chỉ khác màu nhau.* ▷ Bóng *Des affaires étroitement enchevêtrées: Các sự việc rối tung hết cả lên.* **II.** v. pron. 1. *Cheval qui s'enchevêtre: Con ngựa bị vướng dây buộc cổ vào chân.* 2. Bị rối tung, chằng chịt vào nhau. ▷ Bóng *Idées, phrases qui s'enchevêtrent: Những ý nghĩ, những câu chằng chịt với nhau.* 3. Bị rối lên, lúng túng (người).

enchevêtrure [ɑ̃ʃ(ə)vetʀyʀ] n. f. 1. XDỰNG Sự xếp rầm để chừa ra một khoảng trống (qua sàn). 2. YTHÚ Vết thương ở chân ngựa do vướng dây buộc cổ.

enchifrené, ée [ɑ̃ʃifʀəne] adj. Ngạt mũi.

enclave [ɑ̃klav] n. f. 1. Mảnh đất lọt giữa phần đất người khác (không có đường thông ra ngoài hay đường thông ra chật hẹp). 2. *Par ext.* Lãnh thổ, lãnh địa lọt giữa lãnh thổ, lãnh địa khác. *Le comtat Venaissin était une enclave des États pontificaux dans le territoire français: Lãnh địa bá tước Vơnêxanh nằm lọt giữa các bang giáo chủ trong lãnh thổ Pháp.* 3. ĐCHẤT Thể bị bao, bao thể.

enclavement [ɑ̃klavmɑ̃] n. m. Sự bao quanh; sự lọt vào giữa.

enclaver [ɑ̃klave] v. tr. [1] 1. Bao quanh, vây bọc. *Le propriétaire dont les fonds sont enclavés peut réclamer un passage sur les fonds de ses voisins: Người chủ có đất đai bị vây kín có thể đòi hỏi một lối đi qua đất đai của người ở bên cạnh.* 2. Để lọt vào, lồng vào (cái khác).

enclenche [ɑ̃klɑ̃ʃ] n. f. KỸ Lỗ khớp.

enclenchement [ɑ̃klɑ̃ʃmɑ̃] n. m. 1. Sự khớp vào, sự lắp vào. 2. KỸ Bộ khớp, bộ gá lắp.

enclencher [ɑ̃klɑ̃ʃe] v. tr. [1] KỸ Vận hành (một cỗ máy), qua khớp nối (hai bộ phận). ▷ Bóng *L'affaire est enclenchée: Công việc đã được triển khai.*

enclin, ine [ɑ̃klɛ̃, in] adj. *Enclin à*: Thiên về, có khuynh hướng. *Être enclin à la paresse: Thiên về lười biếng.*

encliquetage [ɑ̃kliktaʒ] n. m. KỸ Con cóc (chặn không cho một bộ phận máy quay ngược lại).

encliqueter [ɑ̃klikte] v. tr. [23] KỸ Chặn (sự quay ngược) bằng con cóc.

enclitique [ɑ̃klitik] n. m. NGÔN Từ ghép sau (để đọc cho thuận tai). (ví dụ: "ce" trong "est-ce", "je" trong "puis-je").

enclore [ɑ̃klɔʀ] v. tr. [57] 1. Rào lại, xây tường bao. *Enclore un champ: Rào một cánh đồng.* 2. Bao quanh, vây kín. *Petites haies qui enclosent le jardin: Hàng rậu nhỏ bao quanh mảnh vườn.*

enclos [ɑ̃klo] n. m. 1. Đất rào kín. ▷ Cơ nghiệp có tường bao quanh. 2. Rào vây quanh, tường bao quanh (một mảnh đất).

enclosure [ɑ̃klozyʀ] n. f. SỬ Sự rào đất lại (phổ biến ở thế kỷ 18 tại Anh).

enclouage [ɑ̃kluaʒ] n. m. 1. Sự đóng đinh. 2. PHẪU Sự đóng đinh (giữ cho các đoạn xương gãy ở đúng vị trí trước khi liền lại).

enclouer [ɑ̃klue] v. tr. [1] 1. Làm đau khi đóng đinh móng (ngựa). 2. KỸ Cổ Đóng bịt họng súng (để vô hiệu hóa vũ khí). 3. PHẪU Đóng đinh (xương gãy).

enclouure [ɑ̃kluyʀ] n. f. YTHÚ Vết thương đóng móng.

enclume [ɑ̃klym] n. f. 1. Cái đe (thợ rèn). ▷ *Par anal.* Cái đe (của thợ đóng giày, thợ chẻ đá lợp). ▷ Loc. Bóng *Remettre un ouvrage sur l'enclume:* Làm lại một việc (để hoàn thiện hơn). *Se trouver entre l'enclume et le marteau: Trên đe dưới búa, bị chết chẹt.* 2. GPHẪU Xương đe (trong tai).

encoche [ɑ̃kɔʃ] n. f. Cái khấc, khía.

encochement [ɑ̃kɔʃmɑ̃] hay **encochage** [ɑ̃kɔʃaʒ] n. m. Sự cắt khấc, khía.

encocher [ɑ̃kɔʃe] v. tr. [1] 1. Cắt khấc. 2. *Par ext. Encocher une flèche: Chỉnh khấc của mũi tên* (vào dây cung).

encoignure [ɑ̃kwa(ɔ)ɲyʀ] n. f. 1. Góc tường. 2. Tủ góc tường, kệ góc tường.

encollage [ɑ̃kɔlaʒ] n. m. 1. Sự hồ (vải), sự phết keo. 2. *Par ext.* Chế phẩm để hồ; chất hồ, keo.

encoller [ɑ̃kɔle] v. tr. [1] Hồ (vải), phết keo. *Encoller le dos d'un livre que l'on broche: Phết keo lên gáy một cuốn sách đang được đóng lại.*

encolleur, euse [ɑ̃kɔlœʀ, øz] n. 1. Thợ hồ (vải). 2. n. f. Máy hồ.

encolure [ɑ̃kɔlyʀ] n. f. 1. Cổ (ngựa, vài súc vật khác). –*Par ext.* Độ dài cổ (ngựa). *Cheval qui a deux encolures d'avance sur les autres: Con ngựa chạy trước các con khác hai cổ.* 2. Cổ (người). *Un gaillard à forte encolure: Một anh chàng cổ to.* 3. Kích thước cổ, số cổ (áo). 4. Cổ áo. *Une robe à l'encolure très dégagée: Một chiếc áo dài quá rộng cổ.*

encombrant, ante [ɑ̃kõbʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Cồng kềnh, kềnh càng choán nhiều chỗ. *Un meuble encombrant: Một đồ gỗ cồng kềnh.* ▷ Bóng Quấy rầy, khó chịu. *Un personnage encombrant: Một con người khó chịu.*

encombre (sans) [sɑ̃zɑ̃kõbʀ] loc. adv. Không có trắc trở gì, không trở ngại gì.

encombré, ée [ɑ̃kõbʀe] adj. Tắc nghẽn, bị vướng víu. *Une rue encombrée: Một đường phố tắc nghẽn.* ▷ Bóng Varrière encombrée: Một nghề bế tắc (không có nơi nhận vào làm).

encombrement [ɑ̃kõbʀəmɑ̃] n. m. 1. Sự tắc nghẽn, sự choán chỗ. 2. Đống ngổn ngang, đám chen chúc. ▷ *Spécial.* Sự nghẽn đường. 3. Cỡ, khổ, chỗ bị choán. *Un meuble d'un faible encombrement: Một đồ gỗ cỡ nhỏ, choán ít chỗ.*

encombrer [ɑ̃kõbʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm tắc nghẽn, choán hết chỗ. *Voitures en stationnement qui encombrent les trottoirs: Xe cộ đỗ choán hết cả vỉa hè.* 2. Bóng Quấy rầy, làm cho khó chịu, làm nặng nề. *Les multiples obligations qui encombrent l'existence: Những nghĩa vụ liên tiếp làm nặng nề cuộc sống.* **II.** v. pron. Vướng víu. *S'encombrer de bagages: Vướng víu hành lý.* ▷ Bóng *Ne pas s'encombrer de scrupules: Đừng ngại ngần dằn do.*

encontre (à l') [alɑ̃kõtʀ] loc. prép. *À l'encontre de*: Ngược lại, trái với. *Aller à l'encontre de*: Phản đối, đối lập với. *Théorie qui va à l'encontre des idées reçues: Lý thuyết đối lập với các ý kiến nhận được.*

encorbellement [ɑ̃kɔʀbɛlmɑ̃] n. m. KTRÚC Kiểu xây nhô ra (đỡ bằng côngxon hoặc một đoạn vòm).

encorder (s') [ɑ̃kɔʀde] v. pron. [11] THỂ Nối với nhau bằng một dây an toàn (leo núi).

encore hay Thơ **encor** [ɑ̃kɔʀ] adv. **1.** adv. de temps. Còn, cho đến lúc này. *Il est encore ici: Anh ấy còn ở đây. Il était encore étudiant l'an dernier: Năm ngoái cậu ta còn là sinh viên.* ▷ (với từ phủ định) Chưa, còn chưa. *Elle n'est pas encore rentrée: Cô ấy chưa về. Il n'était pas encore marié: Cậu ấy chưa lấy vợ. Tu ne le connais pas encore: Cậu còn chưa biết nó.* **2.** (chỉ sự nhắc lại) lại. *C'est encore vous?: Lại anh dấy à? Il a encore gagné: Anh ta lại trúng.* **3.** Nữa,thêm. *Donne-lui encore à boire!: Cho anh ta uống thêm. J'en veux encore: Tôi còn muốn nữa. Qu'est-ce qu'il te faut encore?: Cậu còn muốn gì nữa? Non seulement il pleut, mais encore il fait froid: Không những trời chỉ mưa mà còn lạnh.* ▷ Còn hơn là, thêm. *Elle est encore plus intelligente que belle: cô ấy còn thông minh hơn là đẹp. On peut raccourcir encore les manches: Người ta còn có thể cắt ngắn thêm tay áo.* **4.** Nhưng ít ra. *Il a demandé un prêt; encore faut-il qu'on le lui accorde: Anh ta hỏi vay tiền; nhưng ít ra còn phải được sự đồng ý của người ta nữa chứ! Cette viande est tout au plus mangeable, et encore!: Miếng thịt này nhiều nhất là ăn được, còn gì nữa!* ▷ Loc. conj. *Encore si...! si encore...!*: Nếu chỉ là. *Encore s'il voulait travailler...: Nếu chỉ là anh ta muốn làm việc... Si encore il était généreux, mais il n'en est même pas capable: Nếu anh ta chỉ là hào phóng, nhưng cũng không có thể làm như vậy!* **5.** Loc. conj. Văn *Encore que*: Mặc dù, dù rằng. *Encore qu'il soit jeune, il ne laisse pas d'être sage: Mặc dù còn trẻ, nó không cho thấy sự khôn ngoan. Encore qu'il guérirait difficilement: Dù rằng anh ấy khó khỏi bệnh.*

encorné, ée [ɑ̃kɔʀne] adj. **1.** Có sừng. *Taureau bien encorné: Con bò mộng có sừng dài.* **2.** THÚ *Atteinte encornée: (Ngựa) bị thương ở mắt cá chân.*

encorner [ɑ̃kɔʀne] v. tr. [1] Húc (bằng sừng), húc thủng, húc bị thương. *Le taureau a encorné le matador: Con bò mộng đã húc bị thương người đấu bò.*

encornet [ɑ̃kɔʀnɛ] n. m. Con mực thẻ nhỏ (ăn được, có nhiều dọc bờ biển).

encornure [ɑ̃kɔʀnyʀ] n. f. Cách mọc sừng, dáng sừng mọc.

encourageant, ante [ɑ̃kuʀaʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Khích lệ, cổ vũ, khuyến khích. *Paroles encourageantes: Những lời nói khích lệ.* ▷ Làm cho hy vọng. *Les premiers résultats sont encourageants: Những kết quả đầu tiên làm cho hy vọng.*

encouragement [ɑ̃kuʀaʒmɑ̃] n. m. **1.** Sự khích lệ, sự cổ vũ, sự khuyến khích. ▷ *Société d'encouragement: Hội khuyến trợ* (các hoạt động trong mọi lĩnh vực). **2.** Hành động khích lệ, lời cổ vũ. *Recevoir des encouragements de toute part: Nhận được những lời cổ vũ từ khắp các phía.*

encourager [ɑ̃kuʀaʒe] v. tr. [15] **1.** Khích lệ, cổ vũ. *Ce premier succès l'a encouragé: Kết quả đầu tiên đó đã cổ vũ anh ấy. Encourager un enfant d'un sourire: Khích lệ đứa trẻ bằng một nụ cười.* ▷ Khuyến khích. *Encourager un débutant à persévérer: Khuyến khích một người mới vào nghề phải kiên trì.* **2.** Nâng đỡ, giúp phát triển, khuyến trợ. *Encourager les arts: Khuyến trợ nghệ thuật.*

encourir [ɑ̃kuʀiʀ] v. tr. [29] Văn Chuốc lấy, hứng chịu. *Encourir les rigueurs de la loi: Hứng chịu sự nghiêm khắc của luật pháp.*

encrage [ɑ̃kʀaʒ] n. m. Sự lăn mực (vào trục máy in).

encrassement [ɑ̃kʀasmɑ̃] n. m. Sự làm cáu bẩn, sự cáu ghét.

encrasser [ɑ̃kʀase] v. tr. [1] **1.** Làm cáu bẩn, cáu ghét. **2.** Phủ lớp cặn cản trở sự vận hành trôi chảy. ▷ v. pron. *Bougies d'allumage qui s'encrassent: Bugi đánh lửa bị cáu bẩn.* –Bóng *Il s'encrasse dans la médiocrité: Nó bôi nhọ mình trong cảnh tầm thường.*

encratisme [ɑ̃kʀatism] n. m. Chủ nghĩa ghê tởm vật chất và triệt dục (do đồ đệ của Ta-xiêng đề xướng khoảng năm 170 sau công nguyên).

encre [ɑ̃kʀ] n. f. **1.** Mực. *Une bouteille d'encre: Một lọ mực. Une tache d'encre: Một vết mực. Encre d'imprimerie: Mực in.* ▷ Loc. *Noir comme de l'encre: Đen như mực, tối như mực. –C'est la bouteille à l'encre: Đó là một việc ám muội.* ▷ Bóng Cách viết, giọng văn. *Trois lettres de sa plus belle encre: Ba bức thư viết bằng giọng văn trau chuốt nhất của anh ta.* **2.** Mực (ở con mực).

encrer [ɑ̃kʀe] v. tr. [1] Phết mực, lăn mực.

encreur, euse [ɑ̃kʀœʀ, øz] adj. Phết mực, lăn mực. *Rouleau encreur: Trục lăn mực.*

encrier [ɑ̃kʀije] n. m. **1.** Lọ mực, nghiên mực. *Il trempa sa plume dans son encrier: Anh ấy chấm bút vào lọ mực.* **2.** IN Bình mực (ở máy in).

encrine [ɑ̃kʀin] n. m. ĐỘNG Giống huệ biển (động vật).

encroué, ée [ɑ̃kʀue] adj. LÂM Đổ vướng cành vào cây khác.

encroûtement [ɑ̃kʀutmɑ̃] n. m. **1.** Sự đóng vảy, sự đóng lớp vỏ cứng. **2.** Bóng Sự mụ trí, sự mất minh mẫn, sự ù lì (của người). *Se résigner à l'encroûtement d'une vie trop rangée: Cam chịu sự ù lì của một cuộc sống sắp xếp quá kỹ.*

encroûter [ãkʀute] v. tr. [1] **I.** Phủ vảy, phủ lớp vỏ cứng ở giầy. *Gratter la terre qui encroûte des chaussures: Nạo đất phủ thành lớp cứng ở giầy.* ▷ KỸ Trát vữa (bức tường). **II.** v. pron. 1. Đóng vảy, đóng lớp vỏ cứng. 2. Bóng Dần độn đi, mụ trí, ù lì ra. *S'encroûter dans un travail routinier: Dần độn đi trong một công việc theo nếp cũ.*

enculage [ãkylaʒ] n. m. Thô Sự giao hợp đường hậu môn. –Loc. Thân *Enculage de mouches: Sự sa đà vào những chuyện vớ vẩn.*

enculé, ée [ãkyle] n. Thô Đù mẹ (tiếng chửi khinh bỉ).

enculer [ãkyle] v. tr. [1] Thô Giao hợp đường hậu môn.

enculeur [ɑkylœʀ] n. m. Thô Kẻ giao hợp đường hậu môn. Loc. Thân *Enculeur de mouches: Người hay sa đà vào những chuyện vớ vẩn.*

encuvage [ãkyvaʒ] hay **encuvement** [ãkyvmã] n. m. Sự cho vào thùng.

encuver [ãkyve] v. tr. [1] Cho vào thùng.

encyclique [ãsiklik] n. f. Sắc thư, thông báo (của giáo hoàng). *Pie XI condamna le nazisme dans l'encyclique "Mit brennender Sorge" (1937): Giáo hoàng Pi XI đã lên án chủ nghĩa quốc xã trong sắc thư Mit brennender Sorge"* (1937).

encyclopédie [ãsikɔpedi] n. f. 1. Cũ Tập hợp tất cả kiến thức của loài người. 2. Bách khoa toàn thư, từ điển bách khoa. *Encyclopédie alphabétique, thématique: Từ điển bách khoa theo vần chữ cái, theo chủ đề.* ▷ Spécial. *L'Encyclopédie ou le Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers* hay thường gọi là *L'Encyclopédie: Bách khoa toàn thư hay từ điển lý luận về các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp. Diderot, aidé par D'Alembert, dirigea l'Encyclopédie, qui fut rédigée, notamment, par Voltaire, Montesquieu, Rousseau, Turgot, Condillac: Điđorô, có Đalămbe giúp sức, đã lãnh đạo công trình bách khoa toàn thư, chủ yếu do Vonte, Môngtexkio, Ruxô, Tuôcgô và Côngđiắc biên soạn.* 3. *Par ext.* Sách bách khoa (đề cập toàn diện đến một khoa học, kỹ thuật hay nghệ thuật). *Encyclopédie de la musique: Sách bách khoa về âm nhạc.* 4. Bóng *Encyclopédie vivant: Từ điển sống, nhà bác học uyên thâm.*

encyclopédique [ãsiklɔpedik] adj. 1. Bách khoa. *Dictionnaire encyclopédique: Từ điển bách khoa.* ▷ Ngược lại với. *Lexicographique: Từ điển học. Développement encyclopédique complétant une description lexicographique, dans un dictionnaire encyclopédique: Sự phát triển bách khoa thư được bổ sung bằng một sự miêu tả từ điển học, trong một cuốn từ điển bách khoa.* V. dictionnaire 3. Bóng *Avoir un esprit, un savoir, un cerveau encyclopédique: Có một đầu óc, một tri thức, một bộ óc bách khoa.*

encyclopédiste [ãsiklɔpedist] n. 1. n. m. SỬ Nhà bách khoa (cộng tác viên của Điđorô và Đalămbe). *Madame de Pompadour et d'Argenson protégèrent les encyclopédistes: Bà Pompađua và Argenson bảo vệ các nhà bách khoa.* 2. Mới n. Nhà biên tập bách khoa.

endémie [ãdemi] n. f. Bệnh dịch địa phương.

endémique [ãdemik] adj. 1. Mang tính chất bệnh dịch địa phương. *La peste fut longtemps endémique en Europe: Dịch hạch từ lâu mang tính cách của một bệnh dịch địa phương ở Châu Âu.* ▷ Thdụng *Chômage endémique: Nạn thất nghiệp mang tính dịch địa phương.* 2. SINH Đặc hữu; giới định (động hoặc thực vật).

endémisme [ãdemism] n. m. Tính dịch địa phương. SINH Tính đặc hữu; tính giới định.

endenté, ée [ãdãte] adj. 1. HUYHỌC Khớp răng; ăn răng vào nhau. 2. Hiếm Có răng. *Bouche bien endentée: Miệng đầy răng.*

endenter [ãdãte] v. tr. [1] KỸ 1. Khía răng (cho bánh xe). 2. Khớp răng.

endettement [ãdɛtmã] n. m. Sự mang nợ; mắc nợ.

endetter [ãdete] 1. v. tr. [1] Mang nợ; mắc nợ. *Cet achat m'endettera pour plusieurs années: Việc mua[1] cái đó làm cho tôi phải mang nợ trong nhiều năm.* 2. v. pron. Mắc nợ. *S'endetter auprès de ses amis: Mắc nợ bạn bè.*

endeuiller [ãdœje] v. tr. [1] 1. Phủ mầu tang tóc; buồn thảm. *Sa mort a endeuillé toute la ville: Cái chết của Người phủ mầu tang tóc lên toàn thành phố.* 2. Bóng Tạo vẻ sầu thảm. *Un paysage qu'endeuillent les cheminées d'usines: Cảnh vật trở nên sầu thảm vì những ống khói nhà máy.*

endêver [ãdeve] v. intr. [1] Cũ, Thân Bực tức; hờn giận. 2. Lỗithời *Faire endêver:* Chọc tức.

endiablé, ée [ãdjable] adj. 1. Cũ Ma ám, quỷ ám. 2. Lỗithời Ngỗ nghịch. *Un enfant endiablé: Một đứa trẻ ngỗ nghịch.* 3. Quay cuồng; hăng hái. *Une verve endiablée: Sự hào hứng nhiệt thành. Un film au rythme endiablé: Một cuốn phim với nhịp điệu quay cuồng.*

endiamanté, ée [ãdjamãte] adj. Lấp lánh như kim cương; giát kim cương.

endiguement [ãdigmã] n. m. Sự đắp đê; sự ngăn chặn.

endiguer [ãdige] v. tr. [1] 1. Đắp đê ngăn. *Endiguer un cours d'eau: Đắp đê ngăn sông.*

2. Bóng Ngăn chặn; kìm hãm. *Endiguer des passions: Kìm chế mọi ham muốn mê say.*

endimancher (s') [ãdimãʃe] v. pron. [11] Mặc quần áo đẹp; xúng xính. *S'endimancher pour un mariage: Mặc quần áo đẹp đi ăn cưới.* –Pp. *Avoir l'air endimanché.* Có vẻ ăn diện, xúng xính (trong bộ quần áo mới).

endive [ãdiv] n. f. Rau diếp xoăn.

endo– từ tố có nghĩa là "bên trong".

endocarde [ãdɔkard] n. m. GPHẪU Màng trong tim, nội tâm mạc.

endocardite [ãdɔkardit] n. f. Y Viêm màng trong tim.

endocarpe [ãdɔkarp] n. m. THỰC Màng trong quả, màng bọc hạt cây.

endocrine [ãdɔkrin] adj. f. *Glandes endocrines: Tuyến nội tiết. Les glandes endocrines sous le contrôle de l'hypothalamus et de l'hypophyse sont la thyroïde, les surrénales, et les gonades (testicules ou ovaires): Những tuyến nội tiết chịu sự điều khiển của vùng dưới dồi và tuyến yên là tuyến giáp, tuyến thượng thân và tuyến sinh dục (tinh hoàn hay buồng trứng).*

endocrinien, ienne [ãdɔkrinjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc tuyến nội tiết.

endocrinologie [ãdɔkrinɔlɔʒi] n. f. Nội tiết học.

endocrinologue [adɔkrinɔlɔg] hay **endocrinologiste** [ãdɔkrinɔlɔʒist] n. Chuyên gia nội tiết học; bác sĩ chuyên khoa nội tiết.

endoctrinement [ãdɔktrinmã] n. m. Sự tuyên truyền, thuyết phục.

endoctriner [ãdɔktrine] v. tr. [1] Tuyên truyền, thuyết giáo. *Le sectarisme d'un néophyte endoctriné: Óc bè phái hẹp hòi ở một tín đồ bị thuyết giáo.*

endoderme [ãdɔdɛrm] n. m. 1. THỰC Nội bì. 2. ĐỘNG Lá trong.

endogamie [ãdɔgami] n. f. XHH Chế độ nội hôn. Trái. exogamie.

endogène [ãdɔʒɛn] 1. THỰC Nội sinh. 2. Y Nội sinh. *Intoxication endogène: Nhiễm độc nội sinh.* 3. ĐCHẤT *Roches endogènes:* Đá nội sinh (nham phún xuất).

endolorir [ãdɔlɔrir] v. tr. [2] Làm đau, gây nhức nhối. *Un membre endolori: Một chi bị đau nhức nhối.*

endolorissement [ãdɔlɔrismã] n. m. Sự đau đớn, đau nhức.

endomètre [ãdɔmɛtr] n. m. GPHẪU Màng trong tử cung.

endométrite [ãdometrit] n. f. Y Viêm màng trong tử cung.

endommagement [ãdɔmaʒmã] n. m. Làm hư hỏng, tổn hại.

endommager [ãdɔmaʒe] v.tr. [15] Làm hỏng, làm tổn hại. *La grêle a endommagé les récoltes: Mưa đá đã làm tổn hại mùa màng.*

endomorphisme [ãdɔmɔrfism] n. m. TOÁN Tính đồng đẳng.

endoparasite [ãdɔparazit] n. m. SINH Nội ký sinh. *Les douves, les trypanosomes sont des endoparasites: Những sán lá, xoắn trùng đều là những nội ký sinh.* Trái. ectoparasite.

endoproctes [ãdɔprɔkt] n. m. pl. ĐỘNG Lớp nội sinh môn. *Les endoproctes constituaient auparavant, avec les ectoproctes, la classe des bryozoaires: Lớp nội sinh môn cùng với lớp ngoại sinh môn trước đây họp thành ngành động vật hình rêu.* Đồng kamptozoaires.

endoréique [ãdɔreik] adj. ĐIAMẠO Nội lưu (nội địa). *Le Jourdain est un fleuve endoréique: Sông Giuốcdanh là một sông nội lưu.* ▷ *Par ext. Région endoréique: Vùng nội lưu.*

endormeur, euse [ãdɔrmœr, øz] n. (và adj.) Hiếm Kẻ ru ngủ. ▷ Adj. *"Meuse endormeuse"* (Charles Péguy). *"Con sông Modo ru ngủ".*

endormi, ie [ãdɔrmi] adj. (và n.) 1. Ngủ. 2. Bóng Uể oải, lừ đừ, không hoạt bát. *Un enfant endormi et paresseux: Một đứa bé uể oải và lười biếng. Une petite ville endormie: Một thành phố nhỏ im lìm.* ▷ Subst. *Bande d'endormis!: Bọn chây lười.*

endormir [ãdɔrmir] **I.** v. tr. [33] 1. Ru ngủ. *Endormir un enfant en le berçant: Đưa nôi ru ngủ đứa trẻ. L'anesthésiste endort le patient qui va être opéré: Người gây mê làm bệnh nhân sắp mổ ngủ thiếp đi.* 2. Làm buồn ngủ. *Ce conférencier endort son auditoire: Người diễn thuyết này làm cử tọa phát buồn ngủ.* 3. Ru ngủ, đánh lừa. *Il l'endort par de belles paroles: Nó đánh lừa anh ta bằng những lời hươu vượn.* 4. Làm dịu, làm quên đi, lơ là. *Endormir la douleur: Làm dịu nỗi đau. Endormir la vigilance de ses gardiens: Làm mất cảnh giác những người gác.* 5. Làm tê liệt. *Le froid endort la végétation: Cái lạnh làm tê liệt sự sinh trưởng.* **II.** v. pron. 1. Ngủ. 2. Bóng *S'endormir du sommeil de la tombe, s'endormir dans le Seigneur:* Chết. 3. Lơ là mất cảnh giác, ngủ mê, mê muội. *Le succès le pousse à s'endormir dans l'autosatisfaction: Thành công đã đẩy anh ta đến sự mê muội trong tự mãn.*

endormissement [ãdɔrmismã] n. m. Sự thiu thiu ngủ; lúc chập chờn nửa ngủ nửa thức.

endorphine [ãdɔrfin] n. f. SINHHÓA Chất endoócphin, chất gây ngủ.

endos [ãdo] n. m. TÀI Lời ghi ở mặt sau (để chuyển nhượng hối phiếu).

endoscope [ãdɔskɔp] n. m. Y Đèn nội soi.

endoscopie [ãɔdɔskɔpi] n. f. Y Phương pháp nội soi.

endosmomètre [ɑ̃dɔsmɔmɛtʀ] n. m. LÝ Nội thẩm kế (máy đo sức thuốc chuyển vào cơ thể).

endosmose [ɑ̃dɔsmoz] n. f. LÝ Sự nội thẩm, thẩm thấu.

endossataire [ɑ̃dosatɛʀ] n. TÀI Người được chuyển nhượng (ghi ở mặt sau hối phiếu).

endossement [ɑ̃dosmɑ̃] n. m. TÀI Sự ghi ở mặt sau (để chuyển nhượng hối phiếu).

endosser [ɑ̃dose] v. tr. [1] 1. Khoác (áo). *Endosser son manteau avant de sortir: Khoác chiếc áo choàng trước khi ra đường.* 2. Chịu trách nhiệm, nhận trách nhiệm. *Endosser les conséquences d'une décision: Nhận trách nhiệm về những hệ quả của một quyết định.* 3. TÀI Ghi vào mặt sau của hợp đồng, hối phiếu. *Endosser une lettre de change: Ghi mặt sau (để chuyển nhượng cho ai) một hối phiếu.* 4. Thực hiện việc làm gáy sách, gò cong gáy sách (khi đóng).

endosseur [ɑ̃dosœʀ] n. m. TÀI Người nhận lãnh trách nhiệm, ghi chuyển nhượng.

endossure [ɑ̃dosyʀ] n. f. KỸ Sự làm gáy, gò cong gáy sách.

endothélial, ale, aux [ɑ̃dɔteljal, o] adj. MÔ Nội mô. *Cellules endothéliales: Tế bào nội mô.*

endothélium [ɑ̃dɔteljɔm] n. m. MÔ Nội mô.

endothermique [ɑ̃dɔtɛʀmik] adj. HOÁ Hấp nhiệt, thu nhiệt. Trái. exothermique.

endotoxine [ɑ̃dɔtɔksin]n. f. VISINH Nội độc tố.

endroit [ɑ̃dʀwɑ] n. m. **I.** 1. Nơi, chốn, chỗ. *Voici l'endroit où il veut bâtir sa maison: Đây là nơi nó định dựng nhà. Habiter un endroit isolé: Ở một nơi hẻo lánh.* –Euphém. Thân *Le petit endroit:* Phòng vệ sinh, nhà xí. 2. Chỗ, phần (xác định). *A quel endroit du corps a-t-il été blessé?: Nó bị thương ở chỗ nào?* 3. Bóng Mặt, điểm. *Prendre qqn par son endroit faible, son endroit sensible: Nắm được ai ở điểm yếu, ở điểm nhạy cảm.* 4. Đoạn. *A cet endroit de son discours, il s'arrêta: Ở đoạn này của bài diễn văn, ông ta ngưng lại. Applaudir à l'endroit qu'il faut: Vỗ tay hoan nghênh ở những chỗ cần.* 5. Mặt phải. *Remettre son chandail à l'endroit: Lộn áo qua mặt phải. L'endroit d'une étoffe: Mặt phải của mảnh vải.* **II.** Loc. 1. loc. prép. *A l'endroit de:* Đối với (ai). *Il a mal agi à votre endroit: Nó xử sự không đúng với anh.* 2. loc. adv. *Par endroits:* Có chỗ, có nơi. *Ce film est vulgaire par endroits: Cuốn phim này có những chỗ dung tục.*

enduction [ɑ̃dyksjõ] n. f. KỸ Sự trét, phết, tô (lên).

enduire [ɑ̃dɥiʀ] v. tr. [71] Trét lên, tô lên, bôi lên. *Enduire un mur de plâtre: Trét thạch cao lên tường.* ▷ v. pron. *Elle s'est enduite de crème pour bronzer: Cô ta bôi kem lên người để làm da thẫm màu.*

enduit [ɑ̃dɥi] n. m. Chất trét, chất phết. ▷ *Spécial.* Chất trét (trước khi sơn).

endurable [ɑ̃dyʀabl] adj. Có thể chịu đựng.

endurance [ɑ̃dyʀɑ̃s] n. f. 1. Sức chịu đựng; sự dẻo dai. 2. KỸ *Épreuve d'endurance:* Thử nghiệm về sức chịu đựng.

endurant, ante [ɑ̃dyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Chịu đựng; dẻo dai.

endurci, ie [ɑ̃dyʀsi] adj. 1. Chai cứng; chai lỳ. *Un cœur endurci: Một trái tim chai dá.* 2. Dạn dày; chai sạn, vô tình, nhẫn tâm. *Un célibataire endurci: Một chàng độc thân dạn dày. Un pécheur endurci: Một ngư dân chai sạn.*

endurcir [ɑ̃dyʀsiʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Làm cứng cáp lên, dẻo dai hơn, dày dạn hơn. *Le sport endurcit le corps: Thể thao làm thân thể cứng cáp.* 2. Làm chai cứng, dày dạn. *Les déceptions répétées lui ont endurci le cœur: Những thất vọng liên tiếp đã khiến cho tim nó chai cứng.* **II.** v. pron. 1. Trở nên khoẻ khoắn hơn, dẻo dai hơn. 2. Trở nên dạn dày, trơ lì. *S'endurcir dans le vice, le crime: Dạn dày trong truy lạc trong tội ác.*

endurcissement [ɑ̃dyʀsismɑ̃] n. m. Trạng thái lì lợm. *L'endurcissement d'un criminel: Sự lì lợm của kẻ sát nhân.*

endurer [ɑ̃dyʀe] v. tr. [1] 1. Chịu đựng. *Les tourments qu'il endura pendant la guerre: Những nỗi khổ đau mà nó đã phải chịu đựng trong chiến tranh.* 2. Thân Tha thứ, chịu đựng. *Je ne peux pas endurer ça!: Tôi không thể chịu đựng được điều đó.*

enduro [ɑ̃dyʀo] n. m. THỂ Sự rèn luyện dai sức (thi lái mô tô trên các địa hình khác nhau).

endymion [ɑ̃dimjõ] n. m. Cây huệ dại. *"Endymion nutans" est la jacinthe des bois: Cây "Endymion nutans" là một giống huệ dại hương thơm.*

–ène HOÁ Vĩ tố chỉ một Cácbua Hy-drô.

énéolithique [eneɔlitik] n. m. và adj. Thời đại đồng đá. Đồng chalcolithique.

énergétique [enɛʀʒetik] adj. và n. **I.** adj. 1. (Thuộc về) sức mạnh, nghị lực, năng lượng. *Les besoins énergétiques d'une nation: Những nhu cầu năng lượng của một quốc gia.* ▷ SLÝ *Aliments énergétiques:* Thực phẩm giầu năng lượng. 2. KỸ *Bilan énergétique d'une réaction: Bảng cân đối năng lượng của một lò phản ứng.* **II.** n. f. LÝ Năng lượng.

énergie [enɛʀʒi] n. f. 1. Nghị lực, sức mạnh. *Il manque d'énergie pour persévérer: Nó đã thiếu nghị lực để kiên trì.* 2. Sự mạnh mẽ,

sức mạnh. *Ce sportif a déployé toute son énergie pour gagner:* Nhà thể thao này đã vận dụng hết sức mạnh để đạt thắng lợi. **3.** Quả quyết, cương nghị, vững vàng. *L'énergie des mesures prises sauva le pays:* Sự quả quyết của các biện pháp đã cứu đất nước. **4.** Hiệu lực, khí lực, tinh lực của cách thể hiện. *L'énergie d'une sculpture de Michel-Ange:* Hiệu lực của một bức tượng của Michel Ange. **5.** LÝ Năng lượng. *L'énergie électrique, nucléaire:* Năng lượng điện, hạt nhân. *Économies d'énergie:* Tiết kiệm năng lượng.

énergique [enɛʀʒik] adj. **1.** Mạnh mẽ, cương quyết. *Une femme énergique et courageuse:* Một người đàn bà mạnh mẽ và can đảm. **2.** (Vật) Nghiêm chỉnh, chặt chẽ. *Prendre des mesures énergiques contre l'inflation:* Áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt để chống lạm phát.

énergiquement [enɛʀʒikmɑ̃] adv. Mạnh mẽ, cương quyết, triệt để.

énergisant, ante [enɛʀʒizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **1.** adj. Tạo ra năng lượng. **2.** n. m. Y Chất kích thích (nghị lực tinh thần).

énergumène [enɛʀgymɛn] n. **1.** Cũ Người bị quỷ ám. *Exorciser un énergumène:* Trừ tà cho người bị quỷ ám. **2.** Mới Người hung hăng, điên cuồng, phát điên.

énervant, ante [enɛʀvɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Lỗi thời Làm uể oải, mệt nhọc, bải hoải. *Une température énervante:* Một thời tiết làm người ta mệt nhọc. **2.** Làm căng thẳng thần kinh, khó chịu.

énervation [enɛʀvasjõ] n. f. **1.** Y Sự cắt giây thần kinh. **2.** SỬ Hình phạt đốt gân. **3.** Lỗi thời Sự bải hoải, rã rời gân cốt.

énervé, ée [enɛʀve] adj. (và n.) **1.** Căng thẳng thần kinh, bực dọc, khó chịu. *Un enfant énervé par la chaleur:* Một đứa trẻ bực bội vì nóng nực. ▷ Subst. *Quels énervés:* Thật khó chịu làm sao! **2.** Uể oải, mệt mỏi rã rời. *Un haussement d'épaules énervé:* Một cái nhún vai uể oải. **3.** SỬ Bị tội đốt gân. *Les énervés de Jumièges:* Những người bị tội đốt gân ở Jumièges.

énervement [enɛʀvəmɑ̃] n. m. **1.** Lỗi thời Sự bải hoải, uể oải. **2.** Sự bực dọc, căng thẳng thần kinh. *Elle s'est mise à sangloter d'énervement:* Cô ta bật khóc vì căng thẳng thần kinh.

énerver [enɛʀve] v. tr. [1] **1.** Lỗi thời Làm bải hoải, uể oải, mệt nhọc, rã rời gân cốt. *Les voluptés énervent l'âme:* Những sự khoái lạc làm bạc nhược tâm hồn. **2.** Làm căng thẳng, khó chịu, bực tức. *Tout ce bruit l'énerve:* Những tiếng động đó làm nó khó chịu. **3.** v. pron. Mất bình tĩnh, nổi nóng. *Du calme, ne nous énervons pas!:* Hãy bình tĩnh, đừng nổi nóng!

enfaîteau [ɑ̃fɛto] n. m. XDỰNG Ngói bò, ngói nóc.

enfaîtement [ɑ̃fɛtmɑ̃] n. m. XDỰNG Ngói, tấm lợp nóc nhà.

enfaîter [ɑ̃fɛte] v. tr. [1] XDỰNG Lợp nóc nhà.

enfance [ɑ̃fɑ̃s] n. f. **1.** Thời thơ ấu, lúc còn nhỏ. *Dès sa plus tendre enfance:* Từ thuở ấu thơ êm đềm nhất của nó. *Une enfance très malheureuse:* Một thời thơ ấu rất khổ sở. **2.** Trẻ em, con nít. *La cruauté de l'enfance:* Sự ác độc của trẻ con. **3.** Bóng Khai thủy, sơ kỳ, lúc bắt đầu. *L'enfance du monde:* Thời sơ kỳ của thế giới. –Thân *C'est l'enfance de l'art:* Đó là lúc bắt đầu của nghệ thuật (một việc rất dễ làm).

enfant [ɑ̃fɑ̃] n. (và adj.) **1.** Trẻ em, nhi đồng, đứa bé. *Un enfant sage, bruyant:* Một đứa trẻ khôn ngoan, hay làm ồn ào. *Aménager une chambre d'enfant:* Dọn một căn phòng cho trẻ em. *Un spectacle pour enfants:* Một cuộc biểu diễn cho trẻ em. ▷ Bóng Người lớn ứng xử như trẻ con. *Ce sont de grands enfants:* Đó là những người lớn mà như trẻ con. *Elle fait l'enfant:* Cô ta làm ra vẻ trẻ con. ▷ Adj. *Vous êtes bien enfant de croire à ces balivernes:* Anh thật là trẻ con đi tin vào những chuyện tầm phào. *Rester très enfant:* Hãy còn rất trẻ con. **2.** *Enfant de chœur.* Lễ sinh. –Bóng Ngây thơ. *Un malin qui veut se faire passer pour un enfant de chœur:* Một đứa láu lỉnh muốn người ta tưởng mình là một lễ sinh. **3.** Con, cháu. *Être l'aîné de six enfants:* Là anh cả của sáu đứa em. *Attendre un enfant:* Có mang, có thai. *Enfant naturel, enfant de l'amour.* Con hoang, con ngoài giá thú. **4.** Con cháu, hậu duệ, dòng dõi. *D'après la Bible, nous sommes tous enfants d'Adam et Ève:* Theo Kinh thánh, tất cả chúng ta đều là con cháu của Adam, và Ève. ▷ SỬ *Les enfants de France:* Các hoàng tử, con các vua nước Pháp và dòng dõi. ▷ Con dân một nước. *Un enfant de la Bretagne:* Con dân của vùng Bretagne. *Lui aussi est un enfant de la bourgeoisie:* Chính hắn ta cũng là con nhà tư sản. ▷ *Enfant prodigue:* Đứa con trở về nhà (theo Phúc âm). ▷ *Enfant de Marie.* Con gái đồng trinh. –(Bóng, Lắm khi hài hước.) Con gái đoan trang và thơ ngây. ▷ *Enfant de troupe:* Thiếu sinh quân. **5.** Các con (gọi âu yếm). *Mon (cher) enfant:* Con thân yêu (gọi một người ít tuổi hơn mình). *Il ne faut pas vous décourager, mon enfant:* Con ơi, không nên nản lòng **6.** Bóng Sản phẩm, con đẻ. *"Ressentiments jaloux, noirs enfants du dépit"* (Corneille). *"Mối hận thù ghen ghét của ta, đứa con đen tối của sự bực mình"*

enfantement [ɑ̃fɑ̃tmɑ̃] n. m. 1. Lỗithời Sự sinh đẻ. *Les douleurs de l'enfantement: Nỗi đau của sự sinh đẻ.* 2. Bóng Sáng tác, sáng tạo ra.

enfanter [ɑ̃fɑ̃te] v. tr. [1] 1. Văn Sinh đẻ, ở cũ. 2. Bóng Sáng tạo, sáng tạo ra. *Enfanter des projets, un ouvrage: Sáng tạo ra những dự án, sáng tác một tác phẩm.*

enfantillage [ɑ̃fɑ̃tijaʒ] n. m. Trò trẻ con.

enfantin, ine [ɑ̃fɑ̃tɛ̃, in] adj. 1. (Thuộc về) trẻ con, nhi đồng. *Les découvertes enfantines: Những phát hiện trẻ con.* 2. Đơn sơ, dễ dàng (như trò trẻ con). *Ce problème est d'une simplicité enfantine: Vấn đề này giản dị như trò trẻ con.* 3. Khinh Thuộc trò trẻ con. *Cessez ce babillage enfantin!: Mày thôi ba hoa như trẻ con đi!*

enfariner [ɑ̃faʀine] v. tr. [1] 1. Rắc bột. 2. v. pron. Thân Đánh phấn. *Une vieille coquette qui s'enfarine: Một bà già dỏm dáng đánh phấn.* 3. Loc. fam. *Venir la bouche, la gueule, le bec enfariné:* Với lòng tin ngờ nghệnh, ngây thơ.

enfer [ɑ̃fɛʀ] n. m. **I.** Plur. 1. Địa ngục, âm phủ. *La descente aux enfers: Đường xuống địa phủ. Le Styx et l'Achéron, fleuves des enfers: Sông Xtíc và sông Asêrôn là những dòng sông địa phủ.* 2. Sự lưu địa phủ khi qua đời. *Entre sa mort et sa résurrection, le Christ est descendu aux enfers: Giữa lúc chết và lúc phục sinh, Chúa Giêsu đã phải lưu nơi địa phủ.* **II.** Sing. 1. Nơi địa ngục, nơi chịu tội. *Le paradis, l'enfer et le purgatoire: Thiên đường, địa ngục và nơi chuộc tội.* 2. Bóng *Une vie d'enfer: Cuộc sống địa ngục đầy khổ đau.* ▷ *Un feu, un bruit d'enfer: Lửa cháy rần rật; tiếng động khủng khiếp.* 3. Bóng Đau khổ thường xuyên. *Sa vie est devenue un enfer: Cuộc sống của nó đã trở thành địa ngục.* 4. Chỗ để tủ sách tham khảo (hạn chế cố số người đọc, vì tính cách mật hoặc đồi trụy của các tài liệu lưu trữ). *Faire des recherches sur Sade à l'enfer de la Bibliothèque nationale: Nghiên cứu về Xat qua tủ sách tham khảo của Thư viện Quốc gia.*

enfermer [ɑ̃fɛʀme] v. tr. [1] 1. Nhốt kín, cất kín. *Enfermer un enfant dans sa chambre: Nhốt đứa trẻ trong phòng.* ▷ v. pron. *S'enfermer pour travailler: Tự nhốt một chỗ để làm việc.* –Bóng *S'enfermer dans son chagrin: Tự nhốt mình trong phiền muộn.* 2. Cất, giấu. *Enfermer des habits dans une armoire: Cất quần áo trong tủ.* 3. Lỗi thời Chứa đựng. *Cet ouvrage enferme bien des erreurs: Tác phẩm này chứa đựng khá nhiều sai sót.* Đồng (Mới) renfermer.

enferrer [ɑ̃fɛʀe] v. tr. [1] 1. Hiếm Đâm (bằng vật nhọn). *Enferrer son ennemi: Đâm kẻ thù.* 2. v. pron. Lao vào vũ khí của địch. –Bóng, Thdụng Tự hại; gậy ông đập lưng ông. *Il s'est enferré dans ses mensonges: Nó tự hại mình bằng những điều dối trá của chính nó.*

enfeu [ɑ̃fø] n. m. KHCỔ Hốc mộ (ở nhà thờ).

enfieller [ɑ̃fjele] v. tr. [1] Văn Đầu độc, làm cho trở thành cay cú, hằn học. *L'envie enfielle l'âme: Sự thèm muốn đầu độc tâm hồn.*

enfièvrement [ɑ̃fjɛvʀəmɑ̃] n. m. Hành động sôi sục.

enfiévrer [ɑ̃fjevʀe] v. tr. [16] 1. Làm sôi sục; làm phát sốt. 2. Bóng Kích động; làm sôi nổi. *Une agitation qui enfiévrait les esprits: Một sự khuấy động làm sôi sục tinh thần.* Đồng passionner, exalter.

enfilade [ɑ̃filad] n. f. Dãy, chuỗi. *Pièces disposées en enfilade: Các gian nhà bố trí thành dãy.* –Bóng *Une enfilade de phrases: Một chuỗi những câu.* ▷ QUÂN *Tir d'enfilade:* Bắn dọc theo mục tiêu.

enfilage [ɑ̃filaʒ] hay **enfilement** [ɑ̃filmɑ̃] n. m. Sự xâu qua. *Enfilage de perles: Sự xâu chuỗi ngọc trai.*

enfiler [ɑ̃file] v. tr. [1] 1. Xâu, xâu qua. *Enfiler une aiguille: Xâu kim. Enfiler des perles: Xâu chuỗi ngọc trai.* –Bóng, Thân *Enfiler des perles:* Chuyện vớ vẩn mất thì giờ. –Bóng, Thân Tuôn ra, phun ra. *Enfiler des phrases: Tuôn ra những câu.* 2. Thân Mặc, xỏ. *Enfiler une robe: Mặc chiếc áo dài.* 3. Đi vào. *Enfiler une rue: Đi vào phố.* ▷ v. pron. *S'enfiler dans un passage étroit: Đi vào một ngõ hẹp.* 4. Xiên, đâm quả. *Enfiler son adversaire: Đâm địch thủ.* 5. Thgtục Giao hợp. 6. Lỗi thời Lừa phỉnh. *Se laisser enfiler: Để bị lừa phỉnh.* 7. v. pron. Dgian Ngốn, nuốt, ăn. *Il s'est enfilé tout le plat de légumes: Nó ngốn hết cả đĩa rau.* –Chấp hành, buộc phải làm. *J'ai dû m'enfiler toute la vaisselle: Tôi phải dọn rửa hết bát đĩa.* Đồng s'envoyer, se taper.

enfileur, euse [ɑ̃filœʀ, øz] n. Người xâu chuỗi. *Enfileur de perles: Thợ xâu chuỗi ngọc.* ▷ Bóng *Enfileur de mots:* Người ba hoa, dông dài.

enfin [ɑ̃fɛ̃] adv. 1. Cuối cùng, sau hết, tóm lại. *"Enfin, Malherbe vint"* (Boileau.): *"Cuối cùng thì Malécbo cũng đến". Enfin, cette affaire est terminée: Cuối cùng việc này cũng xong.* 2. Chỉ sự kiên nhẫn chờ đợi đến cùng. *Vous tairez-vous enfin!: Nào, im lặng đi chứ! Mais enfin, laissez-moi donc: Thôi đi, để đó cho tôi.* 3. Tóm lại (để kết luận, để tóm ý..) *"C'est un homme qui... Ah!... un homme... un homme enfin"* (Molière.) *"Đó là một người mà... A, một người... tóm lại, một người".* 4. (Có ý nhấn mạnh sự chính xác, sửa lại một điều khẳng định). *Il a plu tous les jours, enfin, presque: Ngày nào trời cũng*

mưa, nói đúng hơn, là hầu như ngày nào cũng mưa. **5.** (Chỉ sự thuận tình đành vậy). *Enfin, puisque vous y tenez tellement: Thôi thì, nếu anh đã tha thiết đến thế.*

enflammer [ãflа(ɑ)me] v. tr. [1] **1.** Đốt cháy. *Enflammer une bûche: Đốt cháy một khúc củi.* ▷ v. pron. Bốc cháy, cháy. *Ce bois humide s'enflamme mal: Thanh gỗ ẩm này khó cháy.* **2.** Bóng Đốt nóng, làm nóng, làm bốc. *L'alcool enflamme le sang: Rượu làm nóng máu.* **3.** Làm rực màu, làm rực sáng. *Des joues enflammées par la fièvre: Má đỏ rực vì sốt.* **4.** Văn Làm bốc cháy, khích động. *Ce discours enflamma leur courage: Bài nói này đã khích động lòng quả cảm của chúng. Des lettres enflammées: Những lá thư bốc lửa.* ▷ v. pron. *S'enflammer pour une cause: Bừng lên, hăng hái vì nghĩa lớn.* Đồng animer. **5.** Sưng tấy lên.

enflé, ée [ãfle] adj. et n. **I.** adj. **1.** Sưng lên, phồng lên. *Des jambes enflées: Đôi chân sưng phồng.* **2.** Bóng Vênh vang, kiêu ngạo, phồng mũi. *Enflé de son succès: Phồng mũi vì thành công.* –*Style enflé:* Văn phong, khoa trương. **II.** n. Dgian Ngu xuẩn, ngốc nghếch. *Espèce d'enflé!: Đồ ngu!*

enfléchure [ãfleʃyʀ] n. f. HẢI Thang dây (ở cột buồm).

enfler [ãfle] **I.** v. tr. [1] **1.** Lỗithời Bơm phồng. *Enfler les joues: Phồng má.* –Bóng *Son succès l'a enflé de vanité: Thành công của nó đã bơm cho nó sự kiêu ngạo.* **2.** Dâng cao lên, to lên. *Les pluies ont enflé la rivière: Mưa làm nước sông dâng cao.* Đồng grossir. –Bóng *Enfler la voix.* Cất cao, nâng cao giọng. **3.** Bóng, Thân Phóng đại, làm tăng thêm, to thêm. *Enfler une dépense, un incident: Tăng thêm một chi phí; phóng đại một sự cố.* Đồng gonfler. **II.** v. intr. Sưng to, phồng căng. *Son œil meurtri commençait à enfler: Con mắt bị thương của nó bắt đầu sưng to.*

enfleurage [ãflœʀaʒ] n. m. KỸ Sự ướp hoa.

enfleurer [ãflœʀe] v. tr. [1] KỸ Ướp hoa, ướp hương, tẩm hương.

enflure [ãflyʀ] n. f. **1.** Sự sưng phồng. **2.** Bóng Sự cường điệu,thổi phồng, kênh kiệu. *Enflure du style: Sự cường điệu trong văn phong.*

enfoiré, ée [ãfwaʀe] adj. và n. **1.** adj. Thgtục Dơ bẩn, vấy cứt. **2.** Dgian Kẻ đần độn, ngớ ngẩn.

enfoncé, ée [ãfõse] adj. Sâu hoắm. *Des yeux enfoncés dans leurs orbites: Mắt trũng sâu trong hốc.* Trái saillant.

enfoncement [ãfõsmã] n. m. **1.** Sự đẩy sâu, chọc sâu. *Enfoncement d'une ligne de bataille: Việc chọc sâu một phòng tuyến.* **2.** Chỗ lõm vào, thụt vào, thụt xuống. *Enfoncement de terrain: Chỗ đất lõm sâu.* –KTRÚC Chỗ thụt vào trong. Đồng renfoncement. Trái saillie.

enfoncer [ãfõse] **I.** v. tr. [14] **1.** Đẩy vào, đóng vào, ấn xuống. *Enfoncer un clou: Đóng đinh xuống.* –Bóng, Thân *Il a essayé de lui enfoncer quelques principes dans la tête: Anh ta đã cố ấn cho hắn vài nguyên tắc vào đầu.* ▷ *Enfoncer qqn:* Dìm ai. *Loin de le défendre, ses complices l'ont enfoncé: Chẳng những không bảo vệ , đồng bọn lại càng dìm sâu hắn xuống.* **2.** Phá tan, phá. *Enfoncer une porte: Phá cửa.* Đồng défoncer, forcer. ▷ Bóng,Thân *Enfoncer une porte ouverte:* Phát hiện một sự thật đã hiển nhiên; chiến thắng quá dễ dàng. **3.** *Par anal.* Đánh tan. *Enfoncer un bataillon ennemi: Đánh tan một tiểu đoàn địch.* –*Par ext.* Thắng, được. *Enfoncer l'adversaire par des arguments de poids: Thắng đối thủ với những lý lẽ có trọng lượng.* **II.** v. intr. Lún sâu, chìm sâu. *On enfonçait dans la boue jusqu'aux chevilles: Họ lún sâu trong bùn tới tận mắt cá.* **III.** v. pron. **1.** Chìm đắm,lún, sụp xuống. *Le navire commençait à s'enfoncer dans l'eau: Con tầu bắt đầu chìm sâu xuống nước. Plancher qui s'enfonce: Sàn gác sụp xuống.* –Bóng *Plus elle mentait et plus elle s'enfonçait: Cô ta càng chối cãi, càng lún sâu.* **2.** Dấn sâu, đi sâu vào. *S'enfoncer dans la forêt: Đi sâu vào rừng rậm.* **3.** Bóng Đắm mình trong, tự đắm trách. *S'enfoncer dans l'étude: Đắm mình trong học tập.* Đồng s'absorber, se plonger.

enfonceur [ãfõsœʀ] n. m. Thân *Enfonceur de portes ouvertes:* Kẻ cố khám phá những điều đã hiển nhiên.

enfonçure [ãfõsyʀ] n. f. Chỗ hõm, hố, hốc.

enfouir [ãfwiʀ] v. tr. [2] **1.** Vùi, chôn, giấu kín. *Enfouir du fumier: Vùi phân bón. Enfouir un trésor: Chôn giấu một kho tàng.* Đồng enterrer. ▷ v. pron. *Poisson qui s'enfouit dans la vase: Con cá rúc trong bùn.* **2.** Giấu, che giấu. *Enfouir des documents au fond d'une malle: Giấu các tài liệu ở đáy hòm.*

enfouissement [ãfwismã] n. m. Sự chôn, vùi. *La loi prescrit l'enfouissement des animaux morts de maladies contagieuses: Luật pháp quy định phải chôn những súc vật chết vì bệnh truyền nhiễm.*

enfouisseur [ãfwisœʀ] n. m. NÔNG Máy vùi phân.

enfourchement [ãfuʀʃəmã] n. m. **1.** KỸ Mối ghép hình chạc (chỗ hai cái kèo giao nhau trên nóc nhà). **2.** KTRÚC Góc vòm.

enfourcher [ãfuʀʃe] v. tr. [1] **1.** Hiếm Đâm bằng chĩa. **2.** Cưỡi. *Enfourcher un cheval, une bicyclette: Cưỡi ngựa, cưỡi xe đạp.*

enfourchure [ãfuʀʃyʀ] n. f. 1. Chạc cây. 2. MAY Đũng quần.

enfournage [ãfuʀnaʒ], **enfournement** [ãfuʀnəmã] n. m. hay **enfournée** [ãfuʀne] n. f. Sự bỏ lò, đặt vào lò.

enfourner [ãfuʀne] v. tr. [1] 1. Bỏ lò, đặt vào lò. *Enfourner le pain: Bỏ bánh mì vào lò.* 2. Bóng, Thân Đút lọt thỏm vào miệng. *Il a enfourné le gâteau tout entier: Nó đút lọt thỏm cả chiếc bánh ga-tô vào miệng.* –*Par ext.* Nhét vội vào, ấn vào. *Enfourner des vêtements dans une valise: Nhét vội quần áo vào vali.* 3. KỸ Chất vào lò nung.

enfourneur [ãfuʀnœʀ] n. m. Thợ chất lò.

enfreindre [ãfʀɛ̃dʀ] v. tr. [73] Vi phạm, không tuân theo. *Enfreindre une loi, des ordres: Vi phạm một điều luật, vi phạm những điều lệnh.* Đồng contrevenir (à), transgresser.

enfuir (s') [ãfɥiʀ] v. pron. [32] Chạy trốn, trốn. *S'enfuir de prison: Trốn khỏi nhà tù* (vượt ngục). Đồng fuir, s'échapper, se sauver. Trái rester. ▷ Bóng *Les années qui se sont enfuies: Những năm tháng qua mau.*

enfumage [ãfymaʒ] n. m. Sự hun, sự xông khói.

enfumer [ãfyme] v. tr. [1] 1. Hun khói, xông khói. *Enfumer un terrier: Hun khói một lỗ hang.* –*Enfumer des abeilles: Xông khói tổ ong.* 2. Làm ám khói. *Les lampes ont enfumé le plafond: Cây đèn làm ám khói trần nhà.*

enfumoir [ãfymwaʀ] n. m. Thiết bị hun khói tổ ong (khi lấy mật).

enfûtage [ãfytaʒ] n. m. Sự đóng vào phuy.

enfûter [ãfyte] hay **enfutailler** [ãfytaje] v. tr. [1] Đóng phuy. *Enfutailler du vin: Đóng rượu vang vào thùng phuy.*

engagé, ée [ãgaʒe] adj. 1. Bắt đầu, thực hiện. *La partie est engagée: Cuộc đấu bắt đầu.* 2. Đầu quân, tòng quân. ▷ N. m. *Un engagé volontaire: Một người đầu quân tự nguyện.* 3. Tỏ thái độ, chính kiến công khai. *Littérature, écrivain engagés: Văn chương, nhà văn có chính kiến.*

engageant, ante [ãgaʒã, ãt] adj. Khêu gợi, hấp dẫn. *Une offre assez engageante: Một đề nghị khá hấp dẫn.*

engagement [ãgaʒmã] n. m. 1. Sự cầm cố. *Engagement d'effets au Crédit municipal: Việc cầm cố ở Sở cầm đồ.* 2. Lời hứa, lời cam kết. *Manquer à ses engagements: Thất hứa, không giữ lời cam kết.* 3. Hợp đồng, giao ước. *Acteur qui signe un engagement: Diễn viên ký một hợp đồng.* –Tự nguyện tòng quân. *Prime d'engagement: Tiền khuyến khích tự nguyện đầu quân.* 4. (Sự biểu lộ) Thái độ, chính kiến. 5. QUÂN Cuộc đụng độ. *Engagement d'avant-gardes: Cuộc đụng độ của quân tiên phong.* 6. Y Sự lọt đầu thai (khi đẻ). 7. THỂ Sự giao bóng; ra bài; giao kiếm. TÀI *Engagement de dépenses: Sự bảo chứng chi trả.*

engager [ãgaʒe] v. tr. [15] 1. Cầm cố. *Elle a engagé ses bijoux pour nourrir sa famille: Cô ta đã mang cầm nữ trang để nuôi sống gia đình.* 2. Cam kết. *Engager sa foi, son honneur: Đoan chắc, hứa danh dự.* ▷ v. pron. *S'engager pour qqn:* Bảo lãnh cho ai. 3. Buộc vào lời hứa, ràng buộc. *Cela n'engage à rien: Điều đó không ràng buộc gì hết.* Đồng obliger, astreindre. ▷ v. pron. *Je m'engage à vous rembourser: Tôi cam kết sẽ trả lại tiền anh.* 4. Ràng buộc vào trách nhiệm. *Ces paroles n'engagent que moi: Những lời đó chỉ ràng buộc tôi.* ▷ v. pron. Tỏ rõ chính kiến. *Auteur, philosophe qui s'engage: Tác giả, triết gia tỏ rõ chính kiến.* 5. Tuyển mộ, thuê mướn. *Engager un employé de maison: Thuê mướn một người làm cho gia đình.* Đồng embaucher. ▷ v. pron. *S'engager comme bonne à tout faire: Nhận làm lao động tạp dịch.* –*S'engager dans la marine: Ghi tên vào hải quân.* Absol. *S'engager:* Đầu quân, tòng quân. II. Đưa vào. 1. Nhét, nhồi, lắp vào. *Engager une balle dans le canon d'une arme: Lắp đạn vào nòng súng.* ▷ v. pron. *Le pied s'engage dans l'étrier: Chân xỏ vào bàn đạp.* 2. Đi, dấn, đưa vào. *Engager un bateau dans un chenal: Đưa tầu thủy vào kênh.* ▷ v. pron. *La voiture s'est engagée dans l'avenue: Xe đi vào đường phố.* ▷ Bóng *C'est lui qui m'a engagé dans cette mauvaise affaire: Chính nó đã lôi kéo tôi vào công việc xấu xa này.* ▷ v. pron. *Elle s'est engagée dans une entreprise hasardeuse: Cô ta đã dấn sâu vào một công việc mạo hiểm.* 3. Đầu tư vào. *Engager des capitaux dans une affaire: Đầu tư vốn vào việc gì.* 4. Bắt đầu. *Engager un procès: Khởi sự một vụ kiện. Engager la conversation: Bắt đầu một câu chuyện.* ▷ v. pron. *Le combat s'engagea à l'aube: Cuộc chiến bắt đầu lúc bình minh.* 5. Dắt dẫn. *C'est ce qui m'a engagé à vous parler: Đó là điều khiến tôi phải nói với anh.* Đồng inciter, exhorter, encourager.

engainant, ante [ãgenã, ãt] adj. THỰC Có bẹ ôm vào thân.

engainer [ãgane] v. tr. [1] 1. Hiếm Cho vào bao (vỏ). *Engainer un sabre: Cho kiếm vào bao.* Đồng (Thdụng) rengainer. 2. THỰC Ôm, bọc kín. *Tige engainée: Thân cây bọc kín.*

engamer [ãgame] v. intr. [1] ĐÁNHCÁ Nuốt chửng cả mồi câu (cá).

engazonnement [ãgaʒɔnmã] n. m. Sự trồng cỏ.

engazonner [ãgazɔne] v. tr. [1] Phủ cỏ, trồng cỏ.

engeance [ãʒãs] n. f. Khinh Bọn (lũ) xấu. *Quelle sotte engeance!: Lũ khờ dại làm sao!*

engelure [ãʒlyʀ] n. f. Vết cước (ở chân tay do rét).

engendrement [ãʒãdʀəmõ] n. m. Sự sinh ra, phát sinh, gây ra. Đồng génération.

engendrer [ãʒãdʀe] v. tr. [1] 1. Sinh ra. *Abraham engendra Isaac: Abraham sinh ra Ítxắc.* ▷ THẦN Sản sinh, gây ra, đẻ ra. *Le Père, dans la Trinité, engendre le Fils: Cha sinh con, theo trong Chúa Ba Ngôi.* 2. Bóng Là nguyên nhân. *L'insalubrité engendre des maladies: Sự bẩn thỉu là nguyên nhân của bệnh tật.* –Thân *Ne pas engendrer la mélancolie:* Rất vui. Đồng causer, créer, provoquer. 3. HÌNH Vẽ nên, sinh ra. *La rotation d'un triangle autour d'une de ses hauteurs engendre un cône: Sự quay của một tam giác xung quanh một trong những chiều cao sinh ra hình chóp.*

engerbage [ãʒɛʀbaʒ] n. m. Sự bó thành lượm.

engerber [ɑ̃ʒɛʀbe] v. tr. [1] Bó thành lượm. *Engerber du blé: Bó lúa mì thành lượm.*

engin [ãʒɛ̃] n. m. 1. Dụng cụ. *Engins de levage, de terrassement: Dụng cụ nâng cẩu; dụng cụ san lấp.* 2. QUÂN và KHGGIAN Tên lửa tự điều khiển. 3. Công cụ, dụng cụ. *Engins de guerre: Công cụ chiến tranh. Engins de pêche, de chasse: Dụng cụ câu cá, đi săn.* –*Par ext.* Thân Thứ, đồ (vật không xác định tên gọi). *Je ne sais pas me servir de cet engin-là: Tôi không biết dùng cái đồ này làm gì.*

engineering [ɛnʒiniʀiŋ] n. m. KỸ Đồ án thiết kế tổng hợp.

englober [ãglɔbe] v. tr. [1] Bao gồm, thâu tóm. *La même accusation englobe X, Y et Z: Cũng lời buộc tội này thâu tóm cả các bị cáo X, Y và Z.*

engloutir [ãglutiʀ] v. tr. [2] 1. Ngốn, ngấu nghiến, nuốt chửng. *Il a englouti un poulet entier: Nó ngốn ngấu cả một con gà.* Đồng dévorer, engouffrer. 2. Nhận chìm, nuốt chửng. *La mer a englouti le navire et son équipage: Biển nhận chìm cả con tầu và thủy thủ đoàn.* –Bóng Absorber, consumer. *Ces dépenses ont englouti toutes mes économies: Những chi tiêu này nuốt gọn tất cả các khoản tiết kiệm của tôi.*

engloutissement [ãglutismã] n. m. Sự chìm nghỉm, nuốt chửng.

engluage [ãglyaʒ] hay **engluement** [ãglymã] n. m. Sự phết keo, nhựa.

engluer [ãglye] v. tr. [1] 1. Phết nhựa, phết keo. *Engluer un piège: Phết nhựa vào bẫy. Des doigts englués de confiture: Các ngón tay dính đầy mứt.* 2. Bẫy nhựa; đánh bẫy bằng nhựa. *Engluer des oiseaux: Bẫy chim bằng nhựa.* ▷ Bóng *Se laisser engluer par de belles paroles: Bị dính bẫy bởi những lời đường mật.*

engobage [ãgɔbaʒ] n. m. KỸ Sự bao áo (ngoài đồ gốm).

engobe [ãgɔb] n. m. KỸ Lớp men, lớp áo (phủ ngoài đồ gốm).

engober [ãgɔbe] v. tr. [1] KỸ Tráng men bao áo (ngoài đồ gốm).

engommage [ãgɔmaʒ] n. m. Sự phết gôm, tẩm gôm, bôi hồ.

engommer [ãgɔme] v. tr. [1] Tẩm gôm, phết gôm (vào vải). *Engommer une toile: Hồ một thứ vải.*

engoncement [ãgõsmã] n. m. Sự làm rụt cổ, tật rụt cổ.

engoncer [ãgõse] v. tr. [14] Làm rụt cổ. *Ce manteau vous engonce: Chiếc áo choàng này làm cho anh bị rụt cổ.*

engorgement [ãgɔʀʒəmã] n. m. 1. Sự tắc nghẽn. 2. Y Sự ứ, căng. *L'engorgement mammaire est très douloureux: Sự căng sữa ở vú gây đau đớn.*

engorger [ãgɔʀʒe] v. tr. [15] 1. Làm tắc nghẽn, bế tắc, ứ đọng. *Saletés qui engorgent un tuyau: Rác rưởi làm tắc nghẽn ống cống.* ▷ v. pron. *Ce canal s'est engorgé: Con kênh này bị tắc nghẽn.* 2. Y Tạo sự căng, ứ.

engouement [ãgumã] n. m. 1. Bóng Sự mê say, nổi hứng, bốc. *Elle est coutumière de ces engouements: Cô ta vẫn thường hay nổi hứng như vậy.* Đồng emballement, toquade (Thân). 2. Y Sự tắc phân.

engouer (s') [ãgwe] v. pron. [11] 1. Cũ Nghẹn. 2. Mới *S'engouer de:* Nổi hứng, bốc. *Il s'engoua subitement de peinture: Nó bỗng nổi hứng hội họa.* Đồng s'enticher.

engouffrement [ãgufʀəmã] n. m. Sự nuốt chửng, sự đắm chìm.

engouffrer [ãgufʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Văn Nhận chìm, nuốt chửng. *La mer engouffra le vaisseau: Biển nuốt chửng con tàu.* 2. Bóng, Thân Ngốn; ngấu nghiến. *Il a engouffré tout un plateau de petits fours: Nó ngấu nghiến cả một khay bánh nướng.* **II.** v. pron. 1. Văn Chìm nghỉm. *Le navire s'engouffra: Con tầu chìm nghỉm.* –Bóng *Des fortunes s'engouffrent dans les spéculations: Những cơ nghiệp tiêu tan trong nạn đầu cơ.* 2. Lùa vào, cuốn hút vào. *Le vent s'engouffre dans la cheminée: Gió bị cuốn hút vào ống thông hơi.* 3. Ùa vào, ập vào. *Ils se sont engouffrés dans le couloir: Họ ùa cả vào hành lang.*

engoulevent [ãgulvã] n. m. Chim táp muỗi (lông hung, giống chim én). *L'engoulevent d'Europe hiverne en Afrique: Chim táp muỗi châu Âu trú đông ở Châu Phi.*

engourdir [ãgurdir] v. tr. [2] 1. Làm tê cóng, tê buốt. *Le froid lui engourdissait les mains: Cái lạnh làm tê cóng tay nó.* 2. Làm đờ đẫn, trì trệ. *L'oisiveté engourdit: Sự nhàn rỗi làm trì trệ con người.* Trái. dégourdir.

engourdissement [ãgurdismã] n. m. 1. Sự tê cóng. *Changer souvent de position pour lutter contre l'engourdissement: Thay đổi vị trí luôn luôn để chống tê cóng.* 2. Bóng Sự đờ đẫn, trì trệ.

engrain [ãgrɛ̃] n. m. Lúa mì vùng Tiểu Á.

engrais [ãgrɛ] n. m. 1. Sự vỗ béo. *Mettre un bœuf, un porc à l'engrais: Đưa một con bò, một con lợn vào vỗ béo.* 2. NÔNG Phân bón.

engraissage [ãgresaʒ] hay **engraissement** [ãgresmã] n. m. Sự vỗ béo súc vật.

engraisser [ãgrese] **I.** v. tr. [1] 1. Vỗ béo. *Engraisser de la volaille: Vỗ béo gà vịt.* ▷ v. pron. Béo lên. *Laisser du bétail s'engraisser: Để cho gia súc béo lên.* 2. Làm tăng mầu đất bằng phân bón. *Engraisser les terres: Bón phân cho đất.* 3. Bóng,Thân Làm giầu, làm thịnh vượng lên. *Les procès engraissent les gens de justice: Các vụ án nuôi béo các ông tòa.* ▷ v. pron. *S'engraisser aux dépens de qqn: Làm giầu nhờ vào ai.* **II.** v. intr. Béo lên. *Elle a engraissé: Cô ta béo lên.* Đồng grossir, épaissir. Trái. maigrir.

engraisseur [ãgresœr] n. m. Người vỗ béo gia súc.

engramme [ãgram] n. m. TÂM Vết ghi, ký tích.

engrangement [ãgrãʒmã] n. m. Sự nhập kho (thóc lúa).

engranger [ãgrãʒe] v. tr. [15] 1. Đổ vào kho, nhập kho. *Engranger du blé: Nhập kho lúa mì.* 2. Bóng Tích trữ, tích lũy. *Engranger des connaissances: Tích lũy kiến thức.*

1. engraver [ãgrave] v. tr. [1] 1. Làm mắc cạn trong bùn, trong cát. *Engraver un bateau: Làm mắc cạn con tầu.* ▷ v. intr. ou pron. *Être engravé: Bị mắc cạn. Le bateau (s') engrava: Con tầu bị mắc cạn.* 2. Phủ đầy cát sỏi. *La rivière a engravé la plaine: Con sông đã phủ đày cát sỏi lên vùng đồng bằng.*

2. engraver [ãgrave] v. tr. [1] XDỰNG Chạm, khắc,cẩn lá chì hay kẽm vào tường.

engravure [ãgravyr] n. f. XDỰNG Sự cẩn lá chì hay kẽm vào tường.

engrenage [ãgrənaʒ] n. m. 1. KỸ Khớp răng. *Engrenages cylindriques, hélicoïdaux, coniques, hypoïdes: Khớp răng kiểu hình trụ, hình xoắn ốc, hình chóp, hình vòng. Engrenages à vis sans fin: Khớp răng kiểu vít vô tận.* 2. Bóng Mối bòng bong, khó thoát. *Être pris dans un engrenage de difficultés: Bị mắc trong mớ chằng chịt nhưng khó khăn. Mettre le doigt dans l'engrenage: Bị mắc kẹt trong mớ bòng bong.*

1. engrènement [ãgrɛnmã] n. m. Sự đổ lúa vào xay.

2. engrènement [ãgrɛnmã] n. m. 1. KỸ Sự khớp răng. 2. PHẪU Sự đưa vào khớp (xương).

1. engrener [ãgrəne] v. tr. [19] 1. Đổ hạt (lúa) vào xay. ▷ *Engrener une batteuse: Đưa lúa vào máy đập.* 2. Vỗ béo bằng ngũ cốc. *Engrener des volailles, des chevaux: Vỗ béo gà vịt, ngựa.*

2. engrener [ãgrəne] v. tr. [19] KỸ Lắp khớp (bánh xe răng cưa).

engreneur [ãgrənœr] n. m. Thợ nạp lúa (vào máy đập).

engreneuse [ãgrənøz] n. f. Máy nạp lúa (vào máy đập).

engrenure [ãgrənyr] n. f. 1. KỸ Khớp răng. 2. GPHẪU Sự khớp (hai đầu xương gãy).

engrosser [ãgrose] v. tr. [1] Thgtục Làm cho có chửa.

engrumeler [ãgrymle] v. tr. [16] Làm đóng cục. ▷ v. pron. Đóng cục.

engueulade [ãgœlad] n. f. Thân Sự mắng chửi; trận mắng tàn tệ. *Prendre une engueulade: La mắng; chửi rủa.*

engueuler [ãgœle] v. tr. [1] Thân Mắng chửi. *Je l'ai drôlement engueulé: Tôi đã mắng nó một trận kịch liệt.* ▷ v. pron. *Ils n'arrêtent pas de s'engueuler: Chúng nó không ngừng mắng chửi nhau.*

enguichure [ãgiʃyr] n. f. Dây đeo kèn, tù và hay khiên.

enguirlander [ãgirlãde] v. tr. [1] 1. Chăng hoa, kết hoa. 2. Thân Mắng chửi, rủa.

enhardir [ãardir] v. tr. [2] Làm cho mạnh dạn lên. *Le succès l'a enhardi: Thành công đã khiến nó thêm mạnh dạn.* Trái intimider, décourager ▷ v. pron. Đánh bạo; mạo hiểm.

enharmonie [ãnarmɔni] n. f. NHẠC 1. Âm trùng, khoảng sát âm (thí dụ đô diêse và ré bémol). 2. Cổ nhạc theo âm giai trứ phân.

enharmonique [ãnarmɔnik] adj. NHẠC 1. Liên quan với âm trùng. 2. *Genre enharmonique:* Loại âm giai tứ phân.

enharnacher [ãarnaʃe] v. tr. [1] Hiếm 1. Đóng yên cương. *Enharnacher un cheval: Đóng yên cương cho ngựa.* 2. Bóng Ăn mặc lố lăng, kệch cỡm. Đồng accoutrer, harnacher.

enherber [ãnɛrbe] v. tr. [1] Để cỏ mọc.

énième [enjɛm] adj. num. ord. Lần thứ n; lần thứ mấy không biết. *Je te le dis pour la énième fois: Tôi đã nói với anh tới lần thứ bao nhiêu không biết.*

énigmatique [enigmatik] adj. Bí ẩn, khó hiểu. *Paroles énigmatiques: Lời lẽ khó hiểu. Personnage énigmatique: Nhân vật khó hiểu.* Đồng mystérieux. Trái clair.

énigmatiquement [enigmatikmɑ̃] adv. Một cách bí ẩn.

énigme [enigm] n. f. 1. Câu đố; ẩn ngữ. *Trouver le mot de l'énigme: Tìm lời ẩn ngữ; giải đoán câu đố.* Bóng Giải thích điều khó hiểu. 2. Bóng Điều khó hiểu, bí mật. *Une énigme policière: Một bí mật của cảnh sát. Cette personne est une énigme pour moi: Nhân vật này là một người khó hiểu đối với tôi.* Đồng mystère, problème. –Lời khó hiểu, tối nghĩa. *Parler par énigmes: Nói những lời khó hiểu.*

enivrant, ante [ɑ̃nivʀɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm say sưa; có men say, ngào ngạt. *Boisson enivrante: Đồ uống có men say. Parfums enivrants: Hương thơm say đắm, ngào ngạt.* 2. Bóng Làm say đắm; gây rung cảm, ngây ngất. *Une beauté enivrante: Một sắc đẹp làm ngây ngất.* Đồng grisant, troublant.

enivrement [ɑ̃nivʀəmɑ̃] n. m. 1. Cũ Sự say sưa. 2. Bóng sự kích động tình cảm, lòng say mê, dục vọng. *L'enivrement de l'amour: Sự say mê vì tình.* Đồng griserie, transport.

enivrer [ɑ̃nivʀe] v. tr. [1] 1. Làm say sưa. *Le vin enivre: Rượu làm ta say sưa.* ▷ v. pron. *Il s'est enivré pour oublier: Nó uống say để quên lãng.* Đồng griser, saouler. 2. Bóng Làm choáng váng, ngây ngất. *Enivrer de louanges: Ngây ngất với những lời khen ngợi.* ▷ v. pron. *Il s'enivrait des senteurs printanières: Nó say sưa trong hương ngát mùa xuân.*

enjambée [ɑ̃ʒɑ̃be] n. f. 1. Bước chân sải dài. *Marcher à grandes enjambées: Bước đi những bước dài. D'un enjambée:* Một bước. Bóng Một phát. *L'auteur décrit la naissance du héros, puis, d'une enjambée, passe à son adolescence: Tác giả tả lúc ra đời của các nhân vật, rồi nhảy một phát sang ngay thời niên thiếu.* 2. Khoảng cách một bước, gần. *C'est à trois enjambées d'ici: Ở cách đây ba bước thôi.*

enjambement [ɑ̃ʒɑ̃bmɑ̃] n. m. 1. Cũ Sự lấn qua. 2. SINH *Enjambement des chromosomes: Sự lấn qua của những nhiễm sắc thể.* Đồng crossing-over. 3. THƠ Câu thơ vắt, liên cú (tiếp ý xuống câu thơ dưới). Ex.: *"Du palais d'un jeune lapin,/Dame belette, un beau matin,/S'empara..."* (La Fontaine): Ví dụ: *"Từ tư dinh của một chú thỏ/ một buổi sáng kia/ mụ chồn cỏ cướp lấy..."*

enjamber [ɑ̃ʒɑ̃be] I. v. tr. [1] Bước qua. *Enjamber un ruisseau: Bước qua suối. Enjamber un parapet: Bước qua lan can.* ▷ Par ext. *Viaduc qui enjambe la vallée: Cầu cạn bắc qua thung lũng.* II. v. intr. 1. Chạy dài, nhô ra. *Cette poutre enjambe sur le mur: Cái xà này chạy theo tường.* 2. Bóng Lấn qua, lấn sang. *Enjamber sur le domaine de son voisin: Lấn sang lãnh địa hàng xóm.*

enjaveler [ɑ̃ʒavle] v. tr. [22] NÔNG Chất thành đống nhỏ. *Enjaveler du blé: Chất lúa thành đống nhỏ.*

enjeu [ɑ̃ʒø] n. m. 1. Tiền đặt một ván (bài, cờ). *Garder les enjeux: Giữ tiền đặt.* 2. Bóng Điều được hay mất, cái được thua. *Il engagea une bataille acharnée dont l'enjeu était la suprématie en Europe: Ông ta đã khởi sự một cuộc chiến tranh, khốc liệt mà cái được thua là sự thống trị Châu Âu.*

enjoindre [ɑ̃ʒwɛ̃dʀ] v. tr. [66] Ra lệnh, truyền bệnh. *La loi enjoint de respecter le bien d'autrui: Luật pháp ra lệnh phải tôn trọng của cải của người khác.*

enjôler [ɑ̃ʒole] v. tr. [1] Quyến rũ, tán tỉnh.

enjôleur, euse [ɑ̃ʒolœʀ, øz] n. và adj. 1. n. (Kẻ) quyến rũ, tán tỉnh. 2. adj. Mơn trớn, quyến rũ.

enjolivement [ɑ̃ʒɔlivmɑ̃] n. m. hay **enjolivure** [ɑ̃ʒɔlivyʀ] n. f. Vật trang hoàng, tô điểm. *Apporter des enjolivements à un jardin: Đưa các đồ vật trang trí đến cho khu vườn.*

enjoliver [ɑ̃ʒɔlive] v. tr. [1] Làm đẹp, trang hoàng, trang trí. *Enjoliver sa maison: Trang hoàng nhà cửa.* –Bóng *Enjoliver un récit:* Tô vẽ thêm cho câu chuyện.

enjoliveur, euse [ɑ̃ʒɔlivœʀ, øz] 1. n. Hiếm Kẻ thích tô vẽ (cho câu chuyện). 2. n. m. Thdụng ÔTÔ Cái chụp đậy nắp trục bánh xe.

enjoué, ée [ɑ̃ʒwe] adj. Vui vẻ hồn nhiên. *Un caractère enjoué: Một tính cách hồn nhiên. Conversation enjouée: Câu chuyện hồn nhiên.* Đồng gai. Trái grave, maussade, triste.

enjouement [ɑ̃ʒumɑ̃] n. m. Tính hồn nhiên, vui vẻ. *Elle répondit avec enjouement: Cô ta trả lời với vẻ hồn nhiên.* Đồng entrain. Trái gravité, austérité.

enképhaline [ɑ̃kefalin] n. f. SINHHÓA Chất enkêphalin (có tác dụng chống đau). *Enképhalines et endorphines sont des morphines endogènes: Enkêphalin và Endoócphin đều là những chất moócphin nội sinh.*

enkysté, ée [ɑ̃kiste] adj. SINH và Y Kết nang, nang hóa.

enkystement [ɑ̃kistəmɑ̃] n. m. SINH và Y Sự kết nang (tồn tại của một vật lạ trong cơ thể mà không tiêu).

enkyster (s') [ãkiste] v. pron. [11] SINH và Y Kết nang, bọc trong nang. *Les cellules amibiennes s'enkystent parfois dans le côlon: Những tế bào amíp đôi khi nang hóa trong ruột già.*

enlacement [ãlasmã] n. m. Sự quấn chặt.

enlacer [ãlase] v. tr. [14] 1. Quấn chặt. *Enlacer des rubans, des branches: Quấn chặt băng, quấn chặt cành.* –Par anal. *Enlacer des initiales: Lồng các chữ đầu tên vào nhau.* ▷ v. pron. *Des rubans multicolores s'enlacaient dans sa chevelure: Những băng nhiều mầu quấn vào nhau trong mái tóc cô ta.* Đồng entremêler, entrelacer. 2. (Vật) Quấn chặt lấy. *Des guirlandes de serpentins enlaçaient les tables et les chaises: Những tràng hoa giấy quấn lấy bàn và ghế.* –(Người) Ôm chặt trong vòng tay. *Des couples enlacés: Đôi lứa ôm chặt lấy nhau.* ▷ v. pron. *Ils s'enlacèrent une dernière fois: Họ ôm chặt lấy nhau một lần cuối.*

enlaçure [ãlasyʀ] n. f. KỸ Kiểu ghép mộng có chốt.

enlaidir [ãledirʀ] v. tr. [2] Làm xấu đi. *Ce chapeau vous enlaidit: Cái mũ này làm anh xấu đi.* ▷ v. intr. Trở thành xấu xí. *Il enlaidit de jour en jour: Nó mỗi ngày mỗi xấu thêm.* ▷ v. pron. Làm xấu. *S'enlaidir à plaisir: Xấu đi một cách vô cớ.* Trái embellir.

enlaidissement [ãledismã] n. m. Sự làm xấu đi. Trái embellissement.

enlevage [ãlvaʒ] n. m. 1. KỸ Sự tẩy màu. 2. THỂ Sự chèo gấp.

enlèvement [ãlɛvmã] n. m. 1. Sự bốc đi, dọn đi. *Enlèvement des ordures ménagères: Sự dọn rác sinh hoạt.* 2. Sự bắt cóc. *Enlèvement d'enfant: Bắt cóc trẻ em.* Đồng rapt. 3. QUÂN Sự chiếm vị trí; sự hạ đồn.

enlever [ãlve] v. tr. [19] **I.** 1. Nhấc lên, bốc lên. *Enlever des pierres avec une grue: Bốc đá lên bằng một cần cẩu.* 2. Bóng Chinh phục cảm tình. *Enlever son auditoire: Chinh phục cử tọa.* 3. Thực hiện, tiến hành một cách hăng hái, sôi nổi. *Enlever un morceau de musique: Sôi nổi chơi một khúc nhạc. Un portrait enlevé: Một chân dung sinh động.* **II.** 1. Mang đi. *Enlevez cette horreur de ma vue: Hãy mang điều khủng khiếp đó khỏi tầm mắt tôi.* ▷ Rút ra, tháo ra, bỏ đi. *Enlève tes chaussures avant d'entrer: Bỏ giầy trước khi vào.* 2. Làm biến đi, xóa đi. *Enlever une tache: Tẩy vết bẩn.* –v. pron. *Cette tache s'enlève à l'eau chaude: Vết bẩn này xóa đi được bằng nước nóng.* ▷ Bóng Cất đi, dọn đi. *Cette nouvelle m'enlève un grand souci: Tin này cất cho tôi một nỗi ưu tư lớn. Cela n'enlève rien à ses qualités: Điều đó không làm hao tổn gì đến các đức tính của nó.* **III.** Lấy đi, mang đi. 1. Mang theo. *Enlever des marchandises: Mang hàng đi.* 2. Chiếm lấy. *Enlever une place, une ville: Chiếm một vị trí, một thành phố.* –Bóng *Enlever la première place: Chiếm chỗ thứ nhất. Son concurrent a enlevé le marché: Kẻ cạnh tranh đã chiếm thị trường.* 3. Dụ dỗ, bắt cóc. *Enlever un enfant pour obtenir une rançon: Bắt cóc đứa trẻ để đòi tiền chuộc. Enlever une femme: Dụ dỗ một người đàn bà.* ▷ Làm chết. *Le choléra l'a enlevé: Nạn dịch tả đã cướp mạng sống của nó. Être enlevé à l'affection des siens: Bị mất tình thương của những người thân.*

enlevure [ãlvyʀ] n. f. MỸ Nét chạm nổi.

enliasser [ãljase] v. tr. [1] Bó thành bó.

enlier [ãlje] v. tr. [1] XDỰNG Xây đảo mạch, đảo hàng.

enlisement [ãlizmã] n. m. Sự sa lầy.

enliser [ãlize] 1. v. tr. [1] Sa lầy. *Il a enlisé sa voiture en voulant passer la rivière à gué: Nó đã làm xe bị xa lầy khi muốn vượt qua dòng sông cạn.* 2. v. pron. Chìm dần trong lầy. *S'enliser dans la vase: Sa lầy trong bùn.* ▷ Bóng *S'enliser dans des difficultés, dans la routine: Sa lầy trong khó khăn, trong lề thói bảo thủ.*

enluminer [ãlymine] v. tr. [1] 1. Trang điểm, tô vẻ bằng những đường nét. *Enluminer des estampes: Tô vẽ các tranh in tay.* ▷ Bóng *Enluminer son style: Tô vẽ thêm văn phong.* 2. Làm rực màu lên, hào nhoáng. *"Ces copieuses lampées... faisaient leurs joues cramoisies sous le rouge de brique dont elles étaient enluminées"* (Gautier): *"Những ngọn đèn sáng rực, đã làm ửng hồng những gò má, dưới ánh đỏ của tường gạch hào nhoáng".*

enlumineur, euse [ãlyminœʀ, øz] n. Nghệ sĩ trang trí. *Jean Fouquet, Bourdichon furent des enlumineurs célèbres au XV^e s: G. Phukê, Buốcdisông là những nhà trang trí nổi danh của thế kỷ 15.*

enluminure [ãlyminyʀ] n. f. 1. Nghệ thuật tô vẽ, trang trí. 2. Chữ trang trí trong sách cổ. 3. *Par ext.* Sắc mặt đỏ bừng.

ennéa– Từ tố có nghĩa là "số chín".

ennéade [enead] n. f. Bộ chín (vật hoặc người).

ennéagonal, ale, aux [eneagɔnal, o] adj. HÌNH Hình chín góc.

ennéagone [eneagɔn] n. m. HÌNH Hình chín cạnh. ▷ Adj. *Pyramide ennéagone: Hình chóp chín cạnh.*

ennéasyllabe [eneasil(l)ab] n. m. (và adj.) Thơ chín câu.

enneigé, ée [ãneʒe] adj. Phủ tuyết. *Route enneigée: Đường phủ tuyết.*

enneigement [ɑ̃nɛʒmɑ̃] n. m. Trạng thái phủ tuyết. ▷ Độ dày tuyết phủ.

ennemi, ie [ɛnmi] n. và adj. **1.** Kẻ thù, kẻ địch. *Un ennemi juré: Một kẻ thù không đội trời chung. Se faire un ennemi de plus: Tạo thêm một kẻ thù nữa.* Trái. ami. ▷ Adj. *Des frères ennemis: Những anh em thù hận.* ▷ *Ennemi public: Kẻ thù của xã hội.* ▷ Vật đối chọi, tác hại lẫn nhau. *Le mieux est l'ennemi du bien: Muốn tốt quá thành hóa vụng.* **2.** Kẻ thù ghét (cái gì). *Un ennemi de la contrainte: Người thù ghét sự gò bó.* **3.** (Sing. collect, hay plur.) Kẻ địch, đối phương. *L'ennemi a violé nos frontières: Kẻ địch đã xâm phạm biên giới của chúng ta. Être fait prisonnier par l'ennemi: Bị đối phương bắt làm tù binh.* ▷ Loc. *Passer à l'ennemi: Chạy sang hàng ngũ địch.* —Bóng Phản bội đảng; phản lại lời cam kết. ▷ Adj. *Nation, armée ennemie: Nước thù địch, quân địch. Mission en terrioire ennemi: Làm nhiệm vụ trên đất địch.* Trái allié.

ennoblir [ɑ̃nɔblir] v. tr. [2] Nâng cao phẩm giá, làm cho cao quý. *La vertu ennoblit l'homme: Đạo đức nâng cao phẩm giá con người.*

ennoblissement [ɑ̃nɔblismɑ̃] n. m. Hiếm Sự nâng cao phẩm giá.

ennolement [ɑ̃nwamɑ̃] n. m. Sự nhấn chìm bờ biển.

ennoyage [ɑ̃nwajaʒ] n. m. Sự chìm, sự sụt lún.

ennuager [ɑ̃nyaʒe] v. tr. [15] Phủ mây, che mờ. —Bóng *Elle est apparue ennuagée de dentelles: Cô ta xuất hiện bị che mờ trong đám đăng ten.* ▷ v. pron. *Ciel qui s'ennuage: Trời kéo đầy mây.*

ennui [ɑ̃nɥi] n. m. **1.** Cũ Nỗi buồn, sự buồn bực, chán ngán. **2.** Sự buồn chán, ưu tư. *L'ennui nait de l'uniformité: Sự chán nản phát sinh từ sự giống hệt nhau. Être rongé par l'ennui: Bị nỗi buồn phiền gậm nhấm. Mourir d'ennui: Chết vì buồn chán.* ▷ Buồn chán, trống rỗng. *Il ne ressent que de l'ennui pour ce travail monotone: Nó chỉ thấy buồn chán với công việc đơn điệu này.* **3.** Phiền muộn; điều sầu não, ưu tư. *Causer des ennuis à qqn: Tạo phiền muộn cho ai. Avoir des ennuis d'argent: Có nỗi ưu tư về tiền bạc.*

ennuyant, ante [ɑ̃nɥijɑ̃, ɑ̃t] adj. Lỗithời hay Đphg Làm buồn chán, khó chịu.

ennuyé, ée [ɑ̃nɥije] adj. Buồn phiền, ưu tư, chán ngán. *Avoir l'air très ennuyé: Có vẻ rất ưu tư.*

ennuyer [ɑ̃nɥije] v. tr. [25] **1.** Làm buồn phiền, ưu tư. *Cet échec l'ennuie beaucoup: Sự thất bại này làm nó rất buồn phiền.* **2.** Làm phiền, làm chán ngấy. *Il ennuie tout le monde avec ses exigences: Nó làm phiền tất cả mọi người vì những đòi hỏi của nó.* ▷ Gây buồn chán. *Un conférencier qui ennuie son auditoire: Một thuyết trình viên làm cử tọa buồn chán.* **3.** v. pron. Buồn bã, sầu não. *Il est seul, il s'ennuie toute la journée: Nó có một mình, suốt ngày sầu não.* ▷ *S'ennuyer de:* Nhớ tiếc, buồn phiền, chán. *S'ennuyer de ses proches, de son pays: Nhớ tiếc người thân, buồn nhớ quê hương.*

ennuyeusement [ɑ̃nɥijøzmɑ̃] adv. Một cách buồn chán.

ennuyeux, euse [ɑ̃nɥijø, øz] adj. **1.** Gây buồn phiền, làm trở ngại, phiền nhiễu. *Ces événements sont ennuyeux pour l'avenir: Những sự biến này ngây trở ngại cho tương lai.* **2.** Gây buồn chán, ngán ngẩm, chán ngắt. *Un livre ennuyeux: Một cuốn sách chán ngắt. Un bavard ennuyeux: Một tên ba hoa chán ngắt.*

énoncé [enõse] n. m. **1.** Sự phát biểu; lời phát biểu, trình bày. *L'énoncé des faits: Trình bày các sự kiện.* ▷ *L'énoncé d'un jugement, d'une loi: Tuyên bố án quyết; phát biểu về điều luật.* ▷ TOÁN Đầu bài toán; bài ra đề. **2.** NGÔN Văn bản, lời.

énoncer [enõse] v. tr. [14] Phát biểu, trình bày. *Énoncer une vérité: Trình bày một sự thật.* ▷ v. pron. *"Ce que l'on conçoit bien s'énonce clairement"* (Boileau): *"Điều mà người ta nhận thức rõ thì trình bày cũng rõ".*

énonciatif, ive [enõsjatif, iv] adj. Để phát biểu, bày tỏ, tường trình.

énonciation [enõsjasjõ] n. f. **1.** Cách, lời phát biểu. **2.** NGÔN Sự hình thành một lời bày tỏ.

enorgueillir [ɑ̃nɔrgœjir] v. tr. [2] Làm cho kiêu ngạo; kiêu căng. *Tous ces succès l'enorgueillissent: Tất cả những thành công này làm cho nó kiêu ngạo.* ▷ v. pron. *S'enorgueillir de:* Ngạo mạn; kiêu ngạo vì. *S'enorgueillir de son savoir: Kiêu ngạo với hiểu biết của mình.*

énorme [enɔrm] adj. Kếch xù, vĩ đại, khổng lồ. *Un énorme bloc: Một khối kếch xù.* —Bóng *Une dette énorme: Một món nợ khổng lồ.* ▷ Thân Quá sức tưởng tượng, cao siêu, siêu việt. *Quelqu'un criait: "Qu'est-ce qu'un piston?" et ils rugissaient tous ensemble: "C'est un type énorme"* (Sartre): *"Kẻ nào đó kêu lên: Thế nào là sinh viên kỹ thuật? và tất cả đồng thanh gào tướng:" Đó là kẻ siêu việt".*

énormément [enɔrmemɑ̃] adv. Quá đáng, vô chừng. *Il boit énormément: Anh ta uống như hũ chìm.*

énormité [enɔrmite] n. f. **1.** Sự vĩ đại, sự to lớn, kếch xù. *L'énormité d'un bâtiment, d'un*

paquebot: Sự vĩ đại của một tòa nhà, sự to lớn kếch xù của một con tầu. ▷ Bóng *L'énormité de son crime: Sự trầm trọng của tội ác.* **2.** Quá đáng, dị thường. *Dire des énormités: Nói những lời quá đáng, dị thường.*

énouer [enwe] v. tr. [1] KỸ Gỡ nút, nhổ gút (ở vải).

enquérir (s') [ãkeʀiʀ] v. pron. [38] Tìm hiểu, điều tra, hỏi han. *S'enquérir du prix de qqch: Tìm hiểu giá cả của cái gì.*

enquerre (à) [ãkɛʀ] loc. adj. HUYHỌC *Armes à enquerre*: Huy hiệu quái đản.

enquête [ãkɛt] n. f. **1.** Sự điều tra, khảo sát. *Enquête journalistique, sociologique: Cuộc điều tra báo chí, xã hội học.* **2.** Cuộc điều tra, thẩm vấn, tham vấn. *Ouvrir une enquête: Mở cuộc điều tra. Enquête parlementaire: Cuộc thẩm vấn của nghị viện.*

enquêter [ãkete] v. intr. [1] Mở cuộc điều tra, thẩm vấn. *Enquêter sur un crime: Thẩm vấn về một tội ác.*

enquêteur, euse [ãketœʀ, øz] n. và adj. Người điều tra; điều tra.

enquiquinant, ante [ãkikinã, ãt] adj. Thân Quấy rầy; phiền nhiễu; nhiễu nhương.

enquiquiner [ãkikine] v. tr. [1] Thân Quấy rầy; làm phiền; làm bực mình. *Il nous enquiquine: Nó làm phiền chúng tôi.*

enquiquineur, euse [ãkikinœʀ, øz] n. (và adj.) Thân Kẻ phiền hà; kẻ quấy rầy. ▷ Adj. *Que tu es enquiquineur!: Mày mới quấy rầy làm sao!*

enracinement [ãʀasinmã] n. m. Sự bén rễ; làm bén rễ.

enraciner [ãʀasine] **I.** v. tr. [1] **1.** Làm bén rễ. *Enraciner un arbre: Làm bén rễ một cây.* **2.** Bóng Bắt rễ; ăn sâu (trong đầu óc). *Enraciner un préjugé: Ăn sâu một định kiến.* **II.** v. pron. **1.** Bắt rễ, bám rễ. *Plante qui s'enracine dans un mur: Cây bắt rễ vào tường.* **2.** Bóng *S'enraciner dans un pays: Bám rễ vào một vùng.*

enragé, ée [ãʀaʒe] adj. và n. **1.** Cáu tiết, nổi nóng. *La jalousie le rend enragé: Ghen tuông đã làm anh ta nổi nóng.* **2.** Đắm đuối, say mê. *Un joueur enragé: Một kẻ say mê bài bạc.* ▷ Subst. *Un enragé de la marche à pied: Kẻ thích đi bộ.* SỬ *Les enragés: Những người quá khích (thời 1703).* **3.** Mắc dại; dữ dội, hung hăng. *Un chien enragé: Con chó hóa dại.* ▷ Thân *Manger de la vache enragée:* Sống túng đói, thiếu thốn.

enrageant, ante [ãʀaʒã, ãt] adj. Hiếm Làm bực tức, nổi cáu.

enrager [ãʀaʒe] v. intr. [15] Hăng máu; bực tức, nóng tiết. *J'enrage de voir qu'il a gagné: Tôi nóng tiết lên khi thấy nó thắng.* ▷ *Faire enrager:* Chọc tức; làm nổi cáu.

enraiement [ãʀɛmã] hay **enrayement** [ãʀɛjmã] n. m. Sự dập tắt. *L'enraiement d'une maladie: Việc dập tắt một căn bệnh.*

enrayage [ãʀɛjaʒ] n. m. Sự tắc, kẹt.

1. enrayer [ãʀeje] v. tr. [24] **I.** **1.** Dập tắt. *Enrayer une épidémie: Dập tắt một bệnh dịch.* **2.** v. pron. Kẹt, tắc. **II.** Lên vành bánh xe (lắp nan hoa vào bánh).

2. enrayer [ãʀeje] v. intr. [24] NÔNG Mở luống (cày). *Enrayer un champ: Mở luống cày đầu tiên cho cánh đồng.*

enrégimenter [ãʀeʒimãte] v. tr. [1] **1.** Tập hợp; cho gia nhập. **2.** Đưa vào đội ngũ; kết nạp. *Être enrégimenté par une secte: Được một bè phái kết nạp vào đội ngũ.* Đồng embrigader.

enregistrable [ãʀəʒistʀabl] adj. Có thể ghi lại, vào sổ đăng ký.

enregistrement [ãʀəʒistʀəmã] n. m. **1.** Sự ghi sổ, vào sổ. *L'enregistrement des bagages: Sự vào sổ các hành lý.* ▷ LUẬT Đăng ký. *"Il était employé de troisième classe au ministère de l'Enregistrement" (M. Aymé): "Nó là nhân viên hạng ba ở Bộ đăng kiểm".* **2.** Sự ghi âm. *Un enregistrement sur disque: Một ghi âm trên đĩa. Écouter un enregistrement: Nghe một băng ghi âm.*

enregistrer [ãʀəʒistʀe] v. tr. [1] **1.** Vào sổ; ghi lại. *Enregistrer une plainte: Ghi lại một vụ khiếu nại. –Faire enregistrer des bagages: Vào sổ các hành lý.* ▷ LUẬT Ghi nhận một hành động. *Enregistrer une donation: Ghi nhận một vụ cho tặng.* **2.** Ghi lại. *Enregistrer ses dépenses sur un cahier: Ghi lại những món chi tiêu vào sổ.* ▷ *Par ext.* Ghi nhớ. *Enregistrer la physionomie de qqn: Ghi nhớ diện mạo của ai.* **3.** Ghi nhận; theo dõi. *Enregistrer une amélioration du temps: Ghi nhận một sự tốt lên của thời tiết.* **4.** Ghi âm, ghi hình. *Enregistrer la voix de qqn, des images: Ghi âm tiếng nói của ai; ghi lại các hình ảnh.* ▷ Par ext. *Un artiste qui a enregistré des chansons à succès: Một nghệ sĩ đã ghi lại những ca khúc rất đạt.* **5.** LÝ Ghi, theo dõi những biến thiên của một đại lượng (nhiệt độ, áp lực v.v).

enregistreur, euse [ãʀəʒistʀœʀ, øz] adj. và n. KỸ Máy ghi, bộ ghi. *Caisse enregistreuse:* Máy tính. ▷ N. m. Máy tự ghi.

enrêner [ãʀɛne] v. tr. [1] Mắc dây cương (cho ngựa).

enrhumé, ée [ãʀyme] adj. Bị sổ mũi, cảm cúm.

enrhumer [ãʀyme] **1.** v. tr. [1] Làm sổ mũi, cảm cúm. *Ce temps m'a enrhumé: Thời tiết*

này khiến tôi bị sổ mũi. **2.** v. pron. Bị cảm, sổ mũi.

enrichi, ie [ɑ̃ʀiʃi] adj. **1.** (péjor.) Mới giầu, mới nổi. *Un négociant enrichi: Một lái buôn mới giầu.* **2.** Được làm giầu; được nâng cao hàm lượng. *Un minerai enrichi: Một quặng được làm giầu.* ▷ VLÝHTNHÂN Được làm giầu thêm. *Uranium enrichi: Urani được làm giầu thêm.*

enrichir [ɑ̃ʀiʃiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Làm giầu thêm, giầu lên. *Le commerce l'a enrichi: Buôn bán đã làm nó giầu lên.* Trái appauvrir. **2.** Làm phong phú thêm; bổ sung thêm. *Enrichir un musée d'une œuvre célèbre: Bổ sung cho bảo tàng một tác phẩm nổi tiếng.* –*Enrichir son esprit: Làm giầu thêm kiến thức* (làm phong phú thêm đầu óc). ▷ LKIM Làm giầu quặng (tăng hàm lượng quặng). ▷ VLÝHTNHÂN Làm giầu chất đồng vị phóng xạ. **II.** v. pron. Trở nên giầu có; làm giầu. *Enrichissez-vous: Hãy làm giầu đi.* –Bóng *Son vocabulaire s'est enrichi: Kho từ vựng của nó đã phong phú hơn.*

enrichissement [ɑ̃ʀiʃismɑ̃] n. m. Sự giầu lên; phong phú thêm. *L'enrichissement d'un pays: Sự giầu lên của một đất nước. L'enrichissement d'une pensée: Sự phong phú thêm của một tư tưởng.* ▷ LKIM Quy trình làm giầu quặng.

enrobage [ɑ̃ʀɔbaʒ] hay **enrobement** [ɑ̃ʀɔbmɑ̃] n. m. **1.** Sự bao, bọc lớp ngoài. **2.** KỸ Sự bọc các điện cực.

enrobé [ɑ̃ʀɔbe] n. m. CGCHÍNH Chất nhựa phủ mặt đường.

enrober [ɑ̃ʀɔbe] v. tr. [1] **1.** Bao, bọc. *Une amande enrobée dans du sucre: Hạnh nhân bọc đường. Enrober un médicament: Bọc đường thuốc viên.* **2.** Bóng Che đậy. *Enrober un reproche dans une phrase aimable: Che đậy lời trách cứ trong một câu nói nhẹ nhàng.*

enrochement [ɑ̃ʀɔʃmɑ̃] n. m. KỸ Móng đá ngầm.

enrocher [ɑ̃ʀɔʃe] v. tr. [1] KỸ Xây móng đá.

enrôlement [ɑ̃ʀolmɑ̃] n. m. Sự đăng lính; làm nghĩa vụ. *Un enrôlement: Một sự đăng lính cưỡng bách.* ▷ Thẻ quân dịch.

enrôler [ɑ̃ʀole] **1.** v. tr. [1] Đăng lính; đăng ký nghĩa vụ. *Enrôler des soldats: Gọi nhập ngũ.* –*Par ext.* Tập hợp, đưa vào đội ngũ; kết nạp. *Enrôler qqn dans un parti: Kết nạp ai vào đảng.* **2.** v. pron. *S'enrôler dans la marine: Nhập ngũ vào hải quân.*

enrouement [ɑ̃ʀumɑ̃] n. m. Sự khàn tiếng, mất tiếng.

enrouer [ɑ̃ʀwe] v. tr. [1] Khàn, làm khàn; khản. *L'abus du rhum avait enroué sa voix: Uống quá nhiều rượu Rum đã khiến nó bị khàn tiếng.* –Pp. *Une voix enrouée: Một giọng khàn.* ▷ v. pron. *S'enrouer à force de crier: Kêu la đến khản cả tiếng.*

enroulement [ɑ̃ʀulmɑ̃] n. m. **1.** Sự cuộn, quấn. *L'enroulement d'un fil: Sự cuốn chỉ.* **2.** Nếp cuộn, hình cuộn. *L'enroulement d'une volute: Nếp cuộn của một con ốc.* **3.** ĐIỆN Cuộn dây điện.

enrouler [ɑ̃ʀule] v. tr. [1] Cuộn lại, quấn lại. *Enrouler une corde: Quấn một cuộn thừng. Enrouler un câble sur un treuil: Cuộn dây cáp vào tời.* Trái. dérouler. ▷ v. pron. *Cable qui s'enroule automatiquement: Cáp cuộn lại tự động.* –Par ext. Cuộn mình trong. *S'enrouler dans une couverture: Cuộn mình trong chăn.*

enrouleur, euse [ɑ̃ʀulœʀ, øz] adj. và n. m. Ống cuộn; để cuộn. ▷ N. m. KỸ Trục cuộn cáp.

enrubanner [ɑ̃ʀybane] v. tr. [1] Quấn băng, đeo giải cho (ai).

ensablement [ɑ̃sɑbləmɑ̃] n. m. Sự bồi cát, bãi cát bồi. ▷ Tình trạng bị cát bồi.

ensabler [ɑ̃sɑble] **I.** v. tr. [1] Bồi cát, phủ cát. *Le vent a ensablé la route côtière: Gió đã phủ cát lên con đường ven biển.* **II.** v. pron. **1.** Bồi cát; bị cát bồi. *Le chenal s'ensable: Con kênh bị cát bồi.* **2.** Bị lún trong cát. *Véhicule qui s'est ensablé: Xe bị lún trong cát.*

ensachage [ɑ̃sɑʃaʒ] n. m. Sự đóng bao, bỏ vào bao.

ensacher [ɑ̃sɑʃe] v. tr. [1] Đóng bao, bỏ vào túi giấy. *Ensacher des chocolats: Đóng bao kẹo sôcôla.* –Spécial. *Ensacher un fruit: Lồng trái cây* (để bảo vệ khi quả còn ở trên cây).

ensacheur, euse [ɑ̃sɑʃœʀ, øz] n. **1.** Thợ đóng bao. **2.** n. f. KỸ Máy đóng bao.

ensanglanter [ɑ̃sɑ̃glɑ̃te] v. tr. [1] **1.** Làm vấy máu. *Une blessure qui ensanglante le visage: Một vết thương làm vấy máu bộ mặt.* **2.** Bóng, Văn Nhơ nhớp, ô uế (vì hành động tàn sát). *Les exactions qui ont ensanglanté le pays: Sự lạm thu thuế má đã làm ô uế xứ này.*

enseignant, ante [ɑ̃seɲɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Dạy dỗ, giáo dục. *Le corps enseignant. Đội ngũ giáo dục.* ▷ Subst. Giáo giới, nhà giáo.

1. enseigne [ɑ̃seɲ] n. f. **1.** Biển hàng, biển hiệu. *L'enseigne d'un parfumeur: Biển hiệu của một người bán nước hoa.* ▷ Bóng *Être logés à la même enseigne:* Cùng chung hoàn cảnh, khó khăn. **2.** Cờ lệnh, lệnh tiễn. *Les enseignes romaines: Cờ lệnh của quân La Mã.* **3.** Cũ Dấu hiệu, dấu ấn, chỉ số. ▷ Loc. conj. Mới *À telle enseigne que:* Đến mức là, đến nỗi, chứng tỏ là.

2. enseigne [ɑ̃sɛɲ] n. m. Cổ Sĩ quan cầm cờ. ▷ *Enseigne de vaisseau:* Trung úy hải quân. *(enseigne de 1re classe),* hay thiếu úy hải quân *(enseigne de 2e classe).*

enseignement [ɑ̃sɛɲmɑ̃] n. m. 1. Sự giảng dạy. *L'enseignement de l'histoire: Sự giảng dạy lịch sử. Un enseignement méthodique: Sự giảng dạy có phương pháp.* ▷ Tổ chức giảng dạy, ngành giáo dục. *L'enseignement public ou privé: Giáo dục công hay tư.* – *Enseignement général: giáo dục phổ thông,* trái với *Enseignement technique* hay *professionnel: Giáo dục kỹ thuật* hay *chuyên nghiệp.* 2. Nghề dạy học. *Faire carrière dans l'enseignement: Làm nghề dạy học.* 3. Bài học, giáo lý. *Les malheurs d'autrui doivent servir d'enseignement: Những khổ đau của người khác là những bài học.*

enseigner [ɑ̃seɲe] v. tr. [1] Dạy học, giảng dạy. *Enseigner le latin, la danse: Dạy tiếng La-tinh, khiêu vũ.* –Par anal. *L'expérience nous enseigne que...: Kinh nghiệm dạy chúng ta rằng...* ▷ (S. comp.) Chỉ dẫn.

ensellé, ée [ɑ̃se(ɛ)le] adj. (Ngựa) Võng lưng (cong xuống).

ensellement [ɑ̃sɛlmɑ̃] n. m. Miền võng (chỗ đất hình sống trâu, lưng ngựa).

ensellure [ɑ̃selyʀ] n. f. GPHẪU Tật uốn lưng (cong lưng xuống).

ensemble [ɑ̃sɑ̃bl] **I.** adv. 1. Cùng nhau. *Ils vivent ensemble: Họ sống cùng nhau.* 2. Cùng một lúc. *Partir ensemble: Ra đi cùng một lúc.* **II.** n. m. 1. Toàn bộ, toàn thể. *L'ensemble des habitants d'un pays: Toàn thể cư dân của một nước. Une vue d'ensemble: Một cái nhìn toàn diện.* ▷ TOÁN Tập hợp. *Ensemble des entiers naturels* (0, + 1, + 2...): *Tập hợp các số nguyên tự nhiên* (0, + 1, + 2...). *Théorie des ensembles: Lý thuyết tập hợp.* ▷ Loc. adv. *Dans l'ensemble.* Nói chung. 2. Đoàn, bộ, tổng hợp thể. *Un ensemble de chefs-d'œuvre: Một bộ tác phẩm. Un ensemble de musiciens: Một đoàn nhạc công.* ▷ Bộ quần áo. *Acheter un ensemble habillé: Mua một bộ quần áo mặc.* ▷ *Grand ensemble.* Tổng thể kiến trúc lớn (cho nhiều người ở). ▷ KỸ Bộ đồ dùng (gồm nhiều thứ). 3. Đoàn hát múa đồng diễn, đoạn nhạc đồng thanh. *Des mouvements de gymnastique exécutés avec un ensemble irréprochable: Các động tác thể dục tiến hành với đoạn nhạc đồng thanh không thể chê trách vào đâu được.*

ensemblier, ière [ɑ̃sɑ̃blije, jɛʀ] n. Nghệ sĩ phối trí đồ đạc.

ensemencement [ɑ̃smɑ̃smɑ̃] n. m. Sự gieo hạt.

ensemencer [ɑ̃smɑ̃se] v. tr. [14] 1. Gieo, vãi hạt. 2. cấy vi khuẩn vào (môi trường nuôi cấy). ▷ *Ensemencer une rivière, un étang en le peuplant d'alevins: Thả nhiều cá bột vào sông, vào ao.*

enserrer [ɑ̃seʀe] v. tr. [1] Xiết chặt, quấn chặt. *Une large ceinture lui enserrait la taille: Một cái thắt lưng to bản xiết chặt thân hình nó.* –Par anal. *Un petit champ enserré par les bois: Một cánh đồng nhỏ bị bao bọc bởi rừng cây.*

enseuillement [ɑ̃sœjmɑ̃] n. m. KTRÚC Độ cao bậu cửa sổ (từ sàn lên).

ensevelir [ɑ̃səvliʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Liệm, khâm liệm. *Ensevelir un mort: Khâm liệm một xác chết.* 2. Chôn, vùi lấp. *La lave du volcan a enseveli le village tout entier: Dung nham của núi lửa đã vùi lấp toàn bộ ngôi làng.* ▷ Bóng *Un souvenir enseveli au fond de la mémoire: Một kỷ niệm bị chôn vùi dưới đáy ký ức.* **II.** v. pron. Bóng Chôn vùi, giấu kín, giam hãm, ẩn dật. *S'ensevelir dans la douleur, la solitude: Giam hãm trong đau khổ, trong nỗi cô đơn.*

ensevelissement [ɑ̃səvlismɑ̃] n. m. Sự khâm liệm, chôn vùi, mai một.

ensilage [ɑ̃silaʒ] n. m. Sự cho vào hầm ủ.

ensiler [ɑ̃silaʒ] v. tr. [1] NÔNG Cho vào hầm ủ. *Ensiler du fourrage: Cho rơm vào hầm ủ.*

en-soi [ɑ̃swa] n. m. TRIẾT Vật tự nó. *Les existentialistes opposent l'en-soi au pour-soi: Những nhà theo thuyết hiện sinh đã đối lập vật tự nó với vật cho nó.*

ensoleillement [ɑ̃sɔlɛjmɑ̃] n. m. Tình trạng rực ánh mặt trời, nắng chiếu. *L'ensoleillement des collines: Ánh mặt trời chiếu sáng các ngọn đồi.* ▷ *Durée d'ensoleillement d'un lieu: Thời gian có ánh mặt trời chiếu sáng một địa điểm.*

ensoleiller [ɑ̃sɔleje] v. tr. [1] (Nhất là ở thể bị động.) Chiếu sáng, đầy ánh mặt trời. *Pièce ensoleillée: Căn phòng được chiếu sáng rực rỡ.* ▷ Bóng Làm sáng rực, vui tươi. *Ce souvenir ensoleille ma vie: Kỷ niệm này làm rực sáng cả cuộc đời tôi.*

ensommeillé, ée [ɑ̃sɔmeje] adj. Ngái ngủ, buồn ngủ. *Voix ensommeillée: Giọng nói ngái ngủ.*

ensorcelant, ante [ɑ̃sɔʀsəlɑ̃, ɑ̃t] adj. Bóng Làm mê hồn, say đắm. *Un sourire, des yeux ensorcelants: Một nụ cười, ánh mắt làm mê hồn.*

ensorceler [ɑ̃sɔʀsəle] v. tr. [22] 1. Mê hoặc; bỏ bùa. 2. Bóng Mê hoặc, quyến rũ.

ensorceleur, euse [ɑ̃sɔʀsəlœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Cũ Kẻ bỏ bùa; kẻ mê hoặc; kẻ chài ún. 2. adj. Hiếm Mê hoặc, quyến rũ.

ensorcellement [ɑ̃sɔʀsɛlmɑ̃] n. m. Sự bỏ bùa mê, mê hoặc; sự say mê, quyến rũ.

ensoufrer [ɑ̃sufʀe] v. tr. [1] Cũ Xông lưu huỳnh.

ensouple [ɑ̃supl] n. f. KỸ Trục cửi.

ensoutaner [ɑ̃sutane] v. tr. [1] Thân, Khinh Cho khoác áo thày tu. –v. pron. *Il s'est ensoutané: Anh ta đã khoác áo thày tu.*

ensuite [ɑ̃sɥit] adv. 1. Rồi, sau đó. *Réfléchissez d'abord, vous répondrez ensuite: Hãy suy nghĩ trước, rồi sẽ trả lời sau.* 2. Sau, phía sau. *Au premier plan se trouvaient les parterres, ensuite les bassins: Ở phía trước là bồn hoa, sau là bể bơi.* 3. Loc. prép. Cũ hay Văn *Ensuite de:* Tiếp theo. *Ensuite de son exposé, il s'offrit à répondre aux questions: Tiếp theo sau phần trình bầy, ông ta sẵn sàng trả lời các câu hỏi.* –Sau cái gì, điều gì, sau đó. *Faisons un bilan, ensuite de quoi nous aviserons: Hãy làm một bảng tổng kết, sau đó chúng ta sẽ có ý kiến.*

ensuivre (s') [ɑ̃sɥivʀ] v. pron. [77] Tiếp sau, đến tiếp theo. *Frapper (qqn) jusqu'à ce que mort s'ensuive: Đánh ai tới chết.* –Impers. *Il s'ensuit que...: Kết quả là.* ▷ Loc. *Et tout ce qui s'ensuit:* Và tất cả những gì xảy ra sau đó; tất cả mọi hậu quả. *Nous avons connu la guerre, les privations, et tout ce qui s'ensuit: Chúng ta đã biết đến chiến tranh, đến sự thiếu thốn và tất cả những gì xảy ra sau đó.*

entablement [ɑ̃tabləmɑ̃] n. m. 1. KTRÚC Mũ cột, chóp cột. ▷ Đầu tường. 2. KỸ Gờ. *Entablement d'un meuble, d'une porte: Gờ tủ, gờ cửa. Entablement d'un quai.* Gờ kè (sông).

entabler [ɑ̃table] v. tr. [1] KỸ Lắp ghép âm-dương hai miếng gỗ với nhau.

entablure [ɑ̃tablyʀ] n. f. Chỗ ghép âm dương.

entacher [ɑ̃taʃe] v. tr. [1] 1. Làm hoen ố. *Faute qui entache l'honneur: Lầm lỗi làm hoen ố danh dự.* 2. Làm giảm giá trị. *Lourdeurs de style qui entachent un ouvrage: Sự nặng nề trong văn phong làm giảm giá trị tác phẩm.* 3. LUẬT *Acte entaché de nullité:* Văn bản không hợp thức.

entaillage [ɑ̃tɑjaʒ] n. m. Sự khắc, sự khía.

entaille [ɑ̃tɑj] n. f. 1. Vết khắc, chặt, đẽo. *Entailles à mi-bois, en sifflet: Mộng ghép thẳng; mộng vát. Entailles de gemmages: Vết cắt trích nhựa.* 2. *Par anal.* Vết chém.

entailler [ɑ̃tɑje] v. tr. [1] Khắc, khía, cắt. ▷ Par anal. *Un tesson lui a entaillé le pied: Một mảnh vỡ đã khía đứt chân nó.* ▷ v. pron. *Il s'est entaillé le visage: Nó cứa đứt mặt.*

entame [ɑ̃tam] n. f. Đầu mẩu. *L'entame d'un jambon: Đầu mẩu giăm bông.*

entamer [ɑ̃tame] v. tr. [1] **I.** 1. Cắt, khía đứt. *Entamer la peau: Khía đứt da.* 2. cắt mẩu đầu. *Entamer un rôti: Cắt đầu mẩu thịt quay.* ▷ Xâm phạm. *Entamer son capital: Xâm phạm vào vốn.* 3. Chọc thủng; làm rung chuyển, bẻ gãy. *Entamer la résistance d'un ennemi: Bẻ gãy sự đối kháng của địch quân.* ▷ Bóng *Entamer la résolution, l'assurance, les convictions de qqn: Làm lung lay sự quyết tâm, sự vững vàng, niềm tin của ai.* 4. Cắt, ăn mòn. *Métal entamé par l'acide, la lime, la rouille: Kim loại bị ăn mòn bởi axít; bị cắt bởi giũa; bị ăn mòn vì gỉ sét.* ▷ Bóng Làm tổn thương. *Ces rumeurs finiront par entamer son crédit: Những lời xì xào đó cuối cùng đã làm tổn thương uy tín của nó.* **II.** Bắt đầu. *Entamer un débat, un procès: Bắt đầu cuộc tranh luận, một phiên tòa.*

entartrage [ɑ̃taʀtʀaʒ] hay **entartrement** [ɑ̃taʀtʀəmɑ̃] n. m. KỸ Sự đóng cặn, đóng cáu.

entartrer [ɑ̃taʀtʀe] v. tr. [1] Làm đóng cặn, cáu. ▷ v. pron. *Les canalisations, les radiateurs s'entartrent: Những đường ống, những lò sưởi bị đóng cáu cặn.*

entassement [ɑ̃tasmɑ̃] n. m. 1. Sự chất đống. *L'entassement de gerbes en meules: Sự chất các bó thành đống.* ▷ Đống. *Un entassement de livres: Một đống sách.* 2. Sự chồng chất; bị lèn chặt.

entasser [ɑ̃tase] v. tr. [1] 1. Chất thành đống. *Entasser des fagots: Chất đống củi.* ▷ Gom lại, tích lại. *Entasser de la paille dans une grange: Tích rơm lại vào kho.* –Bóng *Entasser une fortune, des connaissances: Gom góp tài sản; tích lũy kiến thức.* ▷ v. pron. *La neige s'entassait en congères: Tuyết chất lại thành đống.* 2. Lèn chặt ních, lèn chặt. *Entasser des passagers dans une voiture: Lèn chặt hành khách trên một cỗ xe.* ▷ v. pron. *Spectateurs qui s'entassent sur des gradins: Các khán giả chen chúc trên khán đài.*

ente [ɑ̃t] n. f. **I.** 1. Cành ghép. ▷ Sự ghép, cành. 2. Cây được ghép cành. 3. *Prune d'ente:* Giống mận để phơi khô. **II.** KỸ Cán bút lông.

enté, ée [ɑ̃te] adj. HUY *Écu enté:* Khiên ghép.

entéléchie [ɑ̃teleʃi] n. f. TRIẾT (Theo Arixtốt) Sự hoàn chỉnh tự thân.

entelle [ɑ̃tɛl] n. m. Vượn xám ở Bắc Ấn (để thờ). Đồng langur.

entendement [ɑ̃tɑ̃dmɑ̃] n. m. TRIẾT Lý trí. *Les philosophes ont opposé l'entendement tantôt à la volonté tantôt à la sensibilité et à la raison (cartésiens et kantiens): Những nhà triết học, đối lập lý trí khi thì với ý muốn khi thì với cảm tính và lý tính* (triết học Đêcác và triết học Kant). –Dạng lôgíc và suy lý của tư duy. ▷ Thdụng Nhận thức, cảm

thụ lý trí. *Voilà qui dépasse mon entendement: Điều đó vượt qua sự nhận thức của tôi.*

entendeur [ãtãdœR] n. m. 1. Cũ Kẻ cảm thụ, thông hiểu. 2. Mới Loc. *À bon entendeur, salut!: Ai hiểu được thì có lợi vào thân!*

entendre [ãtãdR] v. tr. [5] **I.** 1. Văn Hiểu, cảm thụ. *Il n'entendra pas ces subtilités: Nó không cảm thụ được những sự tinh tế đó.* –*Ne pas entendre malice, moquerie à qqch:* Không có ác ý; không có ý giễu cợt cái gì. ▷ Thdụng *Que faut-il entendre par...?: Phải hiểu thế nào về; thế là ý gì?* –*Faire, laisser, donner à entendre que:* Có ý nói năng, nhấn mạnh rằng. 2. Muốn nói. *J'ai parlé de vertu, j'entendais le courage: Tôi nói về đạo đức, là muốn nhấn mạnh sự dũng cảm. Qu'entendez-vous par là?: Anh định nói điều gì ở đó?* 3. Cũ Am hiểu, thành thạo. *Entendre l'économie ne dispose pas nécessairement à la politique: Am hiểu về kinh tế không nhất thiết là dã có thiên hướng về chính trị.* 4. Muốn, đòi hỏi. *J'entends qu'on me respecte,* hay *être respecté: Tôi muốn được mọi người tôn trọng.* –*Que chacun fasse comme il l'entend: Mỗi người hãy làm theo ý muốn.* **II.** 1. Nghe. *Entendre un bruit: Nghe thấy tiếng động.* –(S. comp.) *Il n'entend pas de l'oreille droite: Nó không chịu lắng nghe.* ▷ *Entendre dire une chose, en entendre parler:* Nghe nói, nghe đồn. –*Ne pas vouloir entendre parler d'une chose:* Không muốn nghe nói đến, không muốn nhìn nhận. –*On n'entend plus parler de lui:* Không hề có tin tức gì của nó cả. *Vous entendrez parler de moi:* Tôi sẽ dành cho anh cách đối xử riêng. ▷ *Faire entendre*: Vang lên, phát ra. *Une voix se fit entendre: Một tiếng nói phát ra.* ▷ Loc. Bóng *Ne pas l'entendre de cette oreille (-là)*: Không đồng ý, từ chối. 2. Chú ý, lắng nghe. *Entendez-moi, ensuite vous jugerez: Hãy lắng nghe tôi, rồi sau đó anh sẽ phán đoán.* ▷ Nghe. *Aller entendre un conférencier: Đi nghe một diễn giả.* –Par ext. *(Que) le Ciel vous entende!* Cầu trời chứng cho anh! (miễn là anh nói đúng). ▷ *À l'entendre:* Theo lời anh ta. **III.** v. pron. 1. (Pass.) Hiểu. *Cette phrase ne peut s'entendre que dans un sens: Câu này chỉ có thể hiểu theo một nghĩa.* –*(Cela) s'entend:* Đúng vậy! Tất nhiên là thế!. 2. (Récipr.) Hiểu nhau. *S'entendre à demi-mot: Nói qua dã dủ hiểu nhau.* ▷ Hòa hợp, thông hiểu nhau. *Nous nous entendons parfaitement: Chúng tôi hoàn toàn thông hiểu nhau. S'entendre avec qqn: Thỏa thuận với ai. Ils se sont entendus sur la marche à suivre: Họ dã thỏa thuận với nhau về con đường phải đi.* 3. (Réfl.) *S'entendre à*: Thành thạo về, am hiểu về. *Il s'entend à la peinture, à peindre des paysages: Nó thành thạo về nghề vẽ, về tranh phong cảnh.* –Văn *S'entendre en:* Giỏi về, thạo. *Il s'entend bien en meubles anciens: Nó rất giỏi về dồ gỗ cổ.* –Thdụng *Il s'y entend: Tất nhiên là thế.* 4. Nghe rõ hơn. *Sa voix s'entendait parmi toutes les autres: Tiếng nó nghe rõ hơn tất cả.* –(Récipr.) *On ne s'entend plus dans ce vacarme: Trong cảnh ồn ào này, chẳng ai còn nghe tiếng ai.* –(Réfl.) *Vous ne vous entendez donc pas?: Anh không nghe tiếng anh sao?*

entendu, ue [ãtãdy] adj. 1. Hiểu; thỏa thuận; quyết định. *L'affaire est entendue: Công việc dã quyết dịnh. C'est (bien) entendu: Thỏa thuận rồi!* Ellipt. *Entendu!: Đồng ý chứ!* ▷ *J'ai manqué d'à-propos, c'est entendu, mais vous-même n'avez pas été plus prompt: Tôi dã bỏ lỡ thời cơ, đồng ý rồi, nhưng anh thì cũng chẳng nhanh nhẹn gì hơn.* ▷ Loc. adv. *Bien entendu:* Tất nhiên rồi! –Thân *Comme de bien entendu: Như dĩ nhiên phải thế.* 2. *Bien (mal) entendu:* (Thiếu) am tường, (không) thông hiểu.. *Un civisme bien entendu se conçoit-il sans justice sociale?: Một công dân thông hiểu có thể chấp nhận sự thiếu công bằng xã hội được không?* 3. Lỗithời Thông thạo, giỏi. *On le dit entendu aux opérations boursières: Người ta bảo nó rất giỏi về nghiệp vụ chứng khoán.* –Thdụng *Air, sourire entendu.* Dáng vẻ, nụ cười thông hiểu.

enténébrer [ãtenebRe] v. tr. [1] Chìm trong bóng tối. –Bóng Làm u tối. *Une existence enténébrée d'incessants malheurs: Một cuộc sống bị bao khổ đau liên tiếp làm cho u tối.*

entente [ãtãt] n. f. 1. Cũ Sự thỏa thuận. –Mới *Mot, phrase à double entente:* Lời nói hai nghĩa. 2. Sự thông cảm, thông hiểu. *Entente qui règne dans une famille: Sự thông cảm luôn luôn ngự trị trong gia đình.* ▷ Sự liên minh, thỏa thuận. *Entente commerciale: Sự liên minh kinh tế.* 3. SỬ *Entente cordiale: Thỏa ước liên minh thân hữu.* –*Triple-Entente* hay *l'Entente: Liên minh tay ba* (Hiệp ước liên minh Anh-Pháp-Nga hồi 1907).

enter [ãte] v. tr. [1] 1. Ghép cành. *Enter un prunier: Ghép cành cho cây mận.* 2. KỸ Ghép mộng.

entér(o)–, –entère Từ tố có nghĩa là "ruột".

entéralgie [ãteRalʒi] n. f. Y Chứng đau ruột.

entérinement [ãteRinmã] n. m. Sự chứng thực, công nhận.

entériner [ãteRine] v. tr. [1] 1. LUẬT Chứng thực, chứng duyệt, thừa nhận. *Entériner un jugement: Thừa nhận án quyết.* 2. Bóng Duyệt. *Entériner un projet, un usage: Duyệt một đồ án, một quyền sử dụng.*

entérique [ãteʀik] adj. Y (Thuộc về) chứng đau ruột.

entérite [ãteʀit] n. f. Y Chứng viêm ruột.

entérocolite [ãteʀokɔlit] n. f. Y Chứng viêm ruột non, ruột già.

entérocoque [ãteʀokɔk] n. m. VISINH Khuẩn cầu ruột.

entérokinase [ãteʀokinaz] n. f. SINHHÓA Chất men, nước chua trong ruột.

entéropathie [ãteʀopati] n. f. Y Bệnh đường ruột.

entéropneustes [ãteʀopnøst] n. m. pl. ĐỘNG Loài giun biển (không xương sống, dài từ 3cm đến 2,5 m, sống vùi trong cát).

entérorénal, ale, aux [ãteʀoʀenal, o] adj. Y (Thuộc về) hội chứng ruột –thận. *Syndrome entérorénal: Hội chứng ruột-thận.*

entérostomie [ãteʀostɔmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật mở thông ruột.

entérovaccin [ãteʀovaksɛ̃] n. m. Y Văcxin uống.

enterrement [ãtɛʀmã] n. m. 1. Sự chôn cất, mai táng. *Procéder à l'enterrement des cadavres: Tiến hành chôn cất các tử thi.* Đồng inhumation. 2. Đám tang, tang lễ. *Un enterrement civil, religieux: Tang lễ dân thường; tang lễ theo đạo.* ▷ Bóng, Thân *Faire, avoir une tête d'enterrement.* Vẻ sầu bi, buồn rầu, ủ dột. 3. Đưa tang; đám ma. *Regarder passer un enterrement: Nhìn thấy đám ma đi qua.* 4. Bóng Bác bỏ, chôn vùi; để rơi vào lãng quên. *L'enterrement d'une affaire: Sự bác bỏ một vụ việc.*

enterrer [ãteʀe] v. tr. [1] 1. Chôn cất. *Après la bataille, il fallut enterrer les morts: Sau trận chiến, phải chôn cất các tử sĩ.* 2. Dự tang lễ. *Je suis allé enterrer un ami: Tôi đi đưa đám một người bạn.* ▷ Loc. Bóng *Il nous enterrera tous: Nó sẽ sống dai hơn chúng ta.* ▷ *Enterrer sa vie de garçon:* Chôn vùi thời trai tân (vui với bè bạn trước ngày cưới). 3. Vùi, lấp. *Enterrer une canalisation: Vùi lấp một đường ống.* ▷ *Par ext.* Chôn vùi. *Les locataires ont été enterrés sous les décombres de l'immeuble: Những người ở thuê bị chôn vùi dưới đống đổ nát của tòa nhà.* 4. Bóng Bác bỏ, rơi vào quên lãng. *Enterrer un projet: Bác bỏ một dự án.* 5. v. pron. Rút lui, ẩn náu. *Il est allé s'enterrer à la campagne: Nó rút lui về nông thôn ẩn náu.*

entêtant, ante [ãtetã, ãt] adj. Xông, bốc lên óc, nhức óc. *Odeur entêtante: Mùi hôi xông lên nhức óc.*

en–tête [ãtɛt] n. m. Tiêu đề (giấy viết thư). *Utiliser le papier à en–tête d'une administration: Sử dụng giấy có tiêu đề của cơ quan hành chính. Des en–têtes: Những giấy có tiêu đề.*

entêté, ée [ãtete] adj. và n. Bướng, cứng đầu. *Un enfant entêté: Một đứa trẻ cứng đầu.* Đồng têtu. ▷ Subst. *C'est un entêté: Nó là đứa bướng bỉnh.*

entêtement [ãtɛtmã] n. m. Sự ngoan cố, bướng bỉnh, ương ngạnh. *Faire preuve d'entêtement: Tỏ ra ương ngạnh. Agir avec entêtement: Hành động một cách ngoan cố.* ▷ Tính bướng bỉnh, chấp nê.

entêter [ãtete] 1. v. tr. [1] Xông lên óc, làm nhức óc. *Le parfum entête: Hương thơm xông lên nhức óc.* 2. v. pron. Ngoan cố, chấp nê, khăng khăng. *Malgré les conseils, il s'entête à le faire: Mặc những lời khuyên, nó vẫn khăng khăng làm điều đó.* Đồng s'obstiner.

enthalpie [ãtalpi] n. f. LÝ Entalpi (đại lượng nhiệt động học). *La quantité de chaleur reçue par un système qui évolue à pression constante est égale à sa variation d'enthalpie: Lượng nhiệt tiếp thu bởi một hệ thống diễn ra dưới áp suất không đổi, bằng biến đổi của entalpi.*

enthousiasme [ãtuzjasm] n. m. 1. CỔĐẠI Sự xuất thần; thần ứng. *L'enthousiasme prophétique: Sự thần ứng vào tiên tri.* 2. Sự cảm hứng, phấn khởi. *Enthousiasme poétique: Nguồn cảm hứng thi ca.* ▷ Thdụng *Travailler sans enthousiasme:* Làm việc không phấn khởi. 3. Hào hứng, hứng thú. *Mouvements, débordements d'enthousiasme: Cử chỉ hào hứng; sự tràn ngập hưng phấn.* 4. Nhiệt tình. *Parler d'un auteur avec enthousiasme: Nói về một tác giả với nhiệt tình.*

enthousiasmer [ãtuzjasme] 1. v. tr. [1] Gây hào hứng, mang lại hứng thú. *Cette œuvre m'a enthousiasmé: Tác phẩm này gây cho tôi nhiều hứng thú.* 2. v. pron. Trở nên nhiệt tình. *S'enthousiasmer pour un projet: Nhiệt tình với một dự án.*

enthousiaste [ãtuzjast] adj. và n. Đầy nhiệt tình, hân hoan. *Un accueil enthousiaste: Sự tiếp đón nhiệt tình.*

enthymème [ãtimɛm] n. m. Nhị đoạn luận (tam đoạn luận giản ước) *"Je suis homme; je suis donc sujet à l'erreur" est un enthymème dans lequel la proposition "or, tout homme est sujet à l'erreur" est sous–entendue: "Tôi là người, tôi không tránh khỏi sai lầm" là một nhị đoạn luận, trong đó mệnh đề :"nhưng tất cả mọi người đều không tránh khỏi sai lầm" được hiểu ngầm.*

entichement [ãtiʃmã] n. m. Hiếm Sự say đắm; sự mê say. Đồng engouement.

enticher [ãtiʃe] 1. v. tr. [1] Văn *Enticher qqn de:* Làm cho say đắm; làm mê say, đắm đuối. *Qui l'a entiché de cette opinion?: Ai*

đã làm cho nó mê say với ý kiến này? ▷ Thdụng Pp. *Entiché de:* Mê, mê mải. *Un jeune homme entiché de sport: Một chàng trai mê thể thao.* **2.** v. pron. *S'enticher de:* Say đắm; mê say. *Elle s'est entichée de cet inconnu: Cô ta mê say anh chàng lạ mặt đó.*

entier, ière [ãtje, jɛʀ] adj. và n. m. **1.** adj. (sau danh từ). Đầy đủ, cả, toàn thể. *Une boûte de gâteaux entière: Cả một hộp bánh gatô.* Đồng complet., Trái entamé. *–Cheval entier:* Ngựa giống (chưa thiến). Trái cheval hongre. ▷ TOÁN *Nombre entier:* Số nguyên. *–Partie entière d'un nombre:* Phần nguyên (phần ở phía trái dấu phẩy). ▷ N. m. *Un entier:* Một số nguyên. *L'ensemble des entiers naturels:* Tập hợp số nguyên tự nhiên N (0, 1, 2, 3...). *L'ensemble des entiers relatifs:* Tập hợp số nguyên tương đối Z (... –2, –1, 0, +1, +2...). **2.** adj. [sau danh từ]. (Trong) toàn bộ. *Connaitre l'œuvre entière d'un auteur: Biết toàn bộ tác phẩm của một tác giả.* –Thời gian. *Attendre une heure entière, une année entière: Đợi suốt một giờ, suốt một năm. –Payer place entière:* Trả tiền cả chỗ (không giảm giá). ▷ *Tout entier:* Tất cả, toàn bộ. *La ville tout entière s'est déplacée pour voir la course: Cả thành phố đổ đi xem cuộc đua. Se donner tout entier à qqch:* Dốc hết thời gian, sức lực vào điều gì. ▷ Loc. *Dans son (leur, etc.) entier* hay *en entier:* Toàn bộ. *Traiter un problème en entier: Xử lý toàn bộ vấn đề.* **3.** (Trước hay sau danh từ). Tuyệt đối, hoàn toàn. *Laisser à qqn une entière liberté: Để cho ai hoàn toàn tự do. Avoir en qqn une confiance pleine et entière: Có niềm tin đầy đủ và tuyệt đối với ai.* **4.** (sau danh từ) Kiên quyết. *C'est un homme entier: Đó là một con người kiên quyết.*

entièrement [ãtjɛʀmã] adv. Toàn bộ, hoàn toàn. *Une maison entièrement détruite: Căn nhà hoàn toàn bị phá hủy.* Đồng totalement.

entité [ãtite] n. f. TRIẾT **1.** Thực thể. **2.** Đối tượng mà người ta coi như không có quyết tâm riêng.

entoilage [ãtwalaʒ] n. m. **1.** Sự bồi vải; dựng (cổ áo). **2.** Vải bồi; vải dựng.

entoiler [ãtwale] v. tr. [1] **1.** Bồi vải. *Entoiler une carte de géographie: Bồi vải một bản đồ địa lý.* **2.** Dựng vải. *Entoiler une brochure: Đóng bìa gáy sách; bồi vải gáy.*

entôlage [ãtolaʒ] n. m. Lóng hay Dgian Sự lừa đảo.

entôler [ãtole] v. tr. [1] Lóng Lừa tiền của khách (gái đĩ). ▷ Dgian Cuỗm; nẫng.

entolome [ãtɔlɔm] n. m. Nấm hồng (có loại ăn được). *L'entolome livide est vénéneux: Nấm hồng có ánh màu tím nhợt là nấm độc.*

entomo– Từ tố có nghĩa là "sâu bọ"

entomologie [ãtɔmɔlɔʒi] n. f. Côn trùng học.

entomologique [ãtɔmɔlɔʒik] adj. Thuộc côn trùng học.

entomologiste [ãtɔmɔlɔʒist] n. Nhà côn trùng học.

entomophage [ãtɔmɔfaʒ] adj. Ăn sâu bọ. *Oiseau entomophage: Chim ăn sâu bọ.* Đồng insectivore. *Les plantes entomophages,* ou *plantes carnivores: Cây ăn sâu bọ hoặc cây ăn thịt.*

entomophile [ãtɔmɔfil] adj. THỰC Truyền phấn do côn trùng.

entomostracés [ãtɔmɔstʀase] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thân giáp.

entonnage [ãtɔnaʒ], **entonnement** [ãtɔnmã] n. m., hay **entonnaison** [ãtɔnɛzõ] n. f. KỸ Sự đóng vào thùng (chất lỏng).

1. entonner [ãtɔne] v. tr. [1] Đóng vào thùng. ▷ Thân *Entonner de la nourriture à qqn: Nhồi nhét thức ăn cho ai.*

2. entonner [ãtɔne] v. tr. [1] Cất tiếng hát. *Entonner la Marseillaise: Cất tiếng hát bài Mácxâye. –*Đông *Entonner les louanges de qqn: Ca ngợi ai.*

entonnoir [ãtɔnwaʀ] n. m. **1.** Cái phễu. ▷ *En entonnoir.* Dạng phễu. **2.** Hố mìn, hố bom (có dạng phễu).

entorse [ãtɔʀs] n. f. **1.** Sự bong gân. *Une entorse à la cheville: Sự bong gân ở mắt cá.* **2.** Đông *Faire une entorse à:* Vi phạm, bất tuân lệnh. *Faire une entorse au règlement: Vi phạm quy tắc.*

entortillage [ãtɔʀtijaʒ] hay **entortillement** [ãtɔʀtijmã] n. m. Sự bọc xoắn, quấn.

entortiller [ãtɔʀtije] **I.** v. tr. [1] **1.** Bọc xoắn lại. *Entortiller des bonbons dans du papier: Bọc xoắn kẹo trong giấy.* **2.** Quấn, cuộn. *Entortiller une ficelle autour d'un paquet: Quấn dây chung quanh một gói.* **3.** Đông *Entortiller qqn:* Quyến rũ, dụ dỗ. **4.** Làm rối ren, lẩn quẩn, vòng vo. *Entortiller une réponse: Trả lời vòng vo. Des phrases entortillées: Câu văn rắc rối, lẩn quẩn.* **II.** v. pron. **1.** Bọc cuốn lại; cuộn mình trong. *S'entortiller dans son manteau: Cuộn mình trong chiếc áo choàng. Serpent qui s'entortille autour d'une branche: Con rắn cuộn mình quanh cành cây.* **2.** Đông Rối tung, bối rối, lúng túng. *S'entortiller dans ses explications: Lúng túng trong những lời trần tình.*

entour [ãtuʀ] n. m. Plur. Văn *Les entours:* Vùng xung quanh. *Les entours d'une place: Vùng xung quanh quảng trường.* ▷ Loc. adv. *À l'entour:* Quanh. ▷ Loc. prép. *À l'entour de:* Ở xung quanh.

entourage [ãtuʀaʒ] n. m. **1.** Những gì ở xung quanh. *L'entourage d'un massif: Vùng xung*

quanh dãy núi. **2.** Những người thân cận, hàng xóm láng giềng. *Avoir de bons rapports avec son entourage: Có quan hệ tốt với hàng xóm láng giềng.*

entouré, ée [ãture] adj. Được nhiều người quấn quít, săn đón.

entourer [ãture] v. tr. [1] **1.** Bao quanh, vây xung quanh. *Les murs qui entourent le jardin: Những bức tường bao quanh vườn. –L'ennemi entoure la ville: Quân địch bao vây thành phố.* **2.** Quấn quanh, bao. *Entourer son cou d'une écharpe: Quấn quanh cổ một chiếc khăn quàng.* **3.** Tạo thành môi trường xung quanh, bao quanh, ở quanh. *Les gens qui nous entourent: Những người sống quanh ta.* **4.** Ân cần, săn sóc ai. **5.** v. pron. *S'entourer de:* Tập hợp quanh mình. *S'entourer d'amis: Thu hút bạn bè quanh mình. –Bóng S'entourer de précautions: Thận trọng mọi phía.*

entourloupette [ãturlupɛt] n. f. Thân Vố chơi xỏ, chơi khăm (ai). *Faire une entourloupette à qqn: Xỏ ai một vố.*

entournure [ãturnyr] n. f. Chỗ khoét nách. *Veste qui gêne aux entournures: Áo chật nách.* ▷ *Être gêné aux entournures:* Bị lúng túng, khó khăn; túng quẫn; bị gò bó, không thoải mái.

entr(e)– Tiền tố Latinh *inter.* **1.** Giữa. Ex.: *entracte: Nghỉ chuyển hồi* (giữa chừng). **2.** Chỉ sự qua lại lẫn nhau. Ex.: *s'entraider, s'entrechoquer: Giúp đỡ lẫn nhau, va chạm với nhau.* **3.** Chỉ hành động nửa vời. Ex.: *entre–bâiller, entr'apercevoir: Hé mở* (cửa); *thoáng thấy.*

entracte [ãtrakt] n. m. Lúc nghỉ để chuyển hồi (kịch). ▷ Bóng Lúc nghỉ giải lao. *Se ménager un entracte dans une journée de travail: Dành một lúc nghỉ giải lao trong ngày làm việc.*

entraide [ãtred] n. f. Sự tương trợ, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. *Comité d'entraide: Ủy ban tương trợ.*

entraider (s') [ãtrede] v. pron. [11] Giúp đỡ lẫn nhau; tương trợ.

entrailles [ãtraj] n. f. pl. **1.** Bộ lòng. *Les Anciens cherchaient des présages dans les entrailles de certains animaux: Người xưa thường tìm kiếm các điềm báo trước may rủi trong bộ lòng của một số con vật.* **2.** Văn Vú mẹ. *Le fruit de vos entrailles.* Đứa con. **3.** Văn Nơi sâu kín. *Les entrailles de la Terre: Trong lòng trái đất.* **4.** Bóng, Văn Trái tim, trung tâm tình cảm. *La nouvelle lui avait profondément remué les entrailles: Tin nhận được đã khiến tim nó chấn động mạnh. Être sans entrailles. Không có trái tim, không có tình cảm, khô cứng.*

entrain [ãtrɛ̃] n. m. **1.** Sự hào hứng, sốt sắng. *Avoir de l'entrain: Có hào hứng. Être plein d'entrain: Đầy nhiệt tình, hào hứng.* **2.** Sự hăng say, phấn chấn. *Travailler avec entrain: Làm việc một cách hăng say.* **3.** Sự linh hoạt, sống động. *Comédie pleine d'entrain: Vở hài kịch sống động.*

entraînant, ante [ãtrenã, ãt] adj. Lôi cuốn, hấp dẫn, quyến rũ. *Musique entraînante: Âm nhạc hấp dẫn.*

entraînement [ãtrenmã] n. m. **1.** Sự lôi cuốn, lôi kéo, quyến rũ. *Céder à l'entraînement des passions: Để cho dục vọng lôi kéo.* **2.** CƠ Sự kéo theo. *Courroie d'entraînement du ventilateur d'une voiture: Cua roa kéo quạt thông gió của cỗ xe.* **3.** Sự tập dượt, tập luyện. *L'entraînement d'un boxeur: Sự tập dượt cho một võ sĩ.* ▷ *Par ext.* Sự luyện tập, huấn luyện. *Manquer d'entraînement pour un travail: Thiếu sự luyện tập cho công việc.*

entraîner [ãtrene] v. tr. [1] **I. 1.** Kéo, cuốn theo. *Avalanche qui entraîner tout sur son passage: Tuyết lở cuốn theo tất cả trên đường nó đi qua.* **2.** Lôi đi, kéo đi. *Les agents l'entraînerent au poste: Những nhân viên cảnh sát lôi nó về đồn.* ▷ Kéo theo (ai). *Il l'avait entraîné un peu à l'écart et lui parlait à l'oreille: Nó kéo anh ta ra xa một chút và nói nhỏ vào tai. –Bóng Ce sont des escrocs qui l'ont entraîné dans cette affaire: Chính là bọn bịp bợm đã lôi kéo nó vào vụ này.* **3.** Lôi kéo. *Entraîner qqn au mal: Lôi kéo ai vào việc xấu. Il s'est laissé entraîner par la colère: Nó để bị con giận lôi kéo.* **4.** Dẫn tới hệ quả. *Les maux que la guerre entraîne: Những tai họa mà chiến tranh dẫn tới. La proposition A entraîne la proposition B: Mệnh đề A dẫn tới mệnh đề B.* **II.** CƠ Khởi động. *Moteur électrique qui entraîne un mécanisme: Động cơ điện làm khởi động máy móc. – Spécial.* Truyền động. *Un galet entraîne le plateau de l'électrophone: Một bánh xe truyền động cho mâm quay của máy hát.* **III.** THỂ **1.** Luyện; thao dượt. *Entraîner un cheval: Luyện cho ngựa. –Par ext.* Tập dượt một môn gì. **2.** v. pron. Luyện tập, thao dượt. *Il s'est entraîné sérieusement avant le championnat: Nó tập dượt rất nghiêm chỉnh trước giải vô địch.* ▷ *S'entraîner à:* Tập dượt; luyện. *S'entraîner au tir: Luyện bắn súng. S'entraîner à taper à la machine: Tập dượt đánh máy.*

entraîneur [ãtrenœr] n. m. **1.** Người luyện ngựa. ▷ Huấn luyện viên. *L'entraîneur d'une équipe de football: Huấn luyện viên bóng đá.* **2.** *Entraîneur d'hommes:* Thủ lĩnh. *Un orateur brillant, un remarquable entraîneur*

d'hommes: Một diễn giả sáng giá, một thủ lĩnh lỗi lạc.

entraîneuse [ãtʀɛnøz] n. f. Chiêu đãi viên (ở tiệm nhảy), tiếp viên.

entrait [ãtʀɛ] n. m. XDỰNG Xà ngang.

entrant, ante [ãtʀã, ãt] adj. và n. Mới nhập hội. *Les députés entrants:* Những nghị sĩ mới được bầu. ▷ Subst. (Chủ yếu ở số nhiều). *Les entrants et les sortants: Những người vào, và những người ra* (hội).

entr'apercevoir [ãtʀapɛʀsəvwaʀ] v. tr. [47] Thoáng thấy. *Je l'ai entr'aperçu, il avait l'air pressé: Tôi vừa thoáng thấy nó có vẻ vội vã.*

entrave [ãtʀav] n. f. 1. Cùm chân, dây buộc chân. *Mettre des entraves à un cheval: Buộc chân ngựa. –Par ext. Prisonnier chargé d'entraves: Người tù bị cùm.* 2. Bóng Gông cùm, xiềng xích. *Se libérer des entraves de la dictature: Giải thoát khỏi xiềng xích độc tài.*

entravé, ée [ãtʀave] adj. 1. Bị cùm, bị xiềng. *Cheval entravé: Ngựa bị xiềng. –*Bóng *Libertés entravées: Những tự do bị cản trở.* 2. *Jupe entravée:* Váy bó (hẹp đáy). 3. ÂM *Voyelle entravée: Nguyên âm cản* (nguyên âm kèm hai phụ âm và kết thành âm tiết với phụ âm trước).

1. entraver [ãtʀave] v. tr. [1] 1. Xích chân. *Entraver un cheval: Xích chân một con ngựa.* 2. Bóng Cản trở, làm chậm trễ. *Entraver le cours de la justice: Làm cản trở phiên tòa.*

2. entraver [ãtʀave] v. tr. [1] Dgian Hiểu. *J'y entrave que dalle, à ton truc: Tôi chẳng hiểu gì cả về các trò của anh.*

entraxe [ãtʀaks] n. f. KỸ Khoảng giữa hai trục toa xe hay hai trục đường sắt.

entre [ãtʀ] prép. 1. Giữa. *Distance entre deux villes: Khoảng cách giữa hai thành phố.* ▷ Ở giữa. *Le jardin s'étendait entre la maison et le chemin: Khu vườn trải ra giữa nhà và đường. Entre parenthèses: Giữa các dấu ngoặc.* 2. Ở khoảng giữa. *Entre la vie et la mort: Ở giữa sự sống và cái chết. Flotter entre l'impatience et la crainte: Chơi vơi giữa bứt rứt và sợ sệt. –*Loc. *Entre deux âges:* Vào chạc trung niên. *–Entre chien et loup:* Lúc nhá nhem tối; giữa lúc tranh sáng tranh tối. 3. Trong khoảng. *Venez entre midi et deux heures: Hãy đến trong khoảng từ giữa trưa đến hai giờ.* 4. Trong số. *Quel est le meilleur d'entre eux?: Trong số họ là ai tốt nhất? –*Loc. *Entre autres, entre autres choses:* Trong số những cái khác. *Il y a plusieurs responsables, vous, entre autres: Có nhiều người phải chịu trách nhiệm, cả anh trong số đó.* ▷ Ở giữa, giữa đám. *S'étendre entre les fleurs: Nằm dài giữa đám hoa. –*Loc. *Entre nous:* Giữa chúng ta với nhau. *Entre nous, qu'en avez-vous fait?: Giữa chúng ta với nhau, anh đã làm gì thế? Venez ce soir, nous en parlerons entre nous: Lại chơi chiều nay đi, ta sẽ tâm tình điều đó với nhau.* 5. (Chỉ sự tương hỗ, lẫn nhau) *Ils se livraient entre eux à des guerres sans merci: Họ lao vào trận chiến không khoan nhượng với nhau.* 6. (Chỉ sự liên quan, so sánh, đối chiếu) *Comparer deux objets entre eux: So sánh hai vật với nhau.*

entre- V. entr(e).

entrebâillement [ãtʀəbajmã] n. m. Khoảng hé mở, khe cửa. *Apercevoir qqn dans l'entrebâillement d'une porte: Thoáng thấy ai qua cửa hé mở.*

entrebâiller [ãtʀəbaje] v. tr. [1] Hé mở. *Entrebâiller une porte: Hé mở cánh cửa.*

entre-bande [ãtʀəbãd] n. f. KỸ Khúc vải đầu tấm. *Des entre-bandes: Những mảnh đầu tấm.*

entrechat [ãtʀəʃa] n. m. MÚA Bước nhảy đập chân. ▷ Thdụng Bước nhảy chân sáo. *Un enfant qui gambade et fait des entrechats: Một đứa trẻ nhảy nhót chân sáo.*

entrechoquement [ãtʀəʃɔkmã] n. m. Sự va chạm đụng nhau.

entrechoquer [ãtʀəʃke] v. tr. [1] Va, chạm, đụng nhau. ▷ v. pron. *Emballer soigneusement des assiettes pour éviter qu'elles ne s'entrechoquent: Bọc kỹ đĩa bát để tránh va chạm. –*Bóng *Les souvenirs qui s'entrechoquaient[1] dans sa tête: Những kỷ niệm xáo trộn với nhau trong đầu nó.*

entrecolonne [ãtʀəkɔlɔn] hay **entrecolonnement** [ãtʀəkɔlɔnmã] n. m. KTRÚC Khoảng giữa các cột.

entrecôte [ãtʀəkot] n. f. Thịt lườn (thăn) bò. *Une entrecôte grillée: Thăn bò nướng.*

entrecouper [ãtʀəkupe] 1. v. tr. [1] Ngắt quãng, xen lẫn. *Entrecouper un discours d'éclats de rire: Ngắt quãng bài diễn văn bằng những tràng cười.* 2. v. pron. Cắt nhau. *Lignes qui s'entrecoupent: Các đường cắt nhau.*

entrecroisement [ãtʀəkʀwazmã] n. m. Sự bắt chéo nhau, cắt nhau.

entrecroiser [ãtʀəkʀwaze] v. tr. [1] Bắt chéo nhau. ▷ v. pron. *Lignes qui s'entrecroisent: Các đường bắt chéo nhau.*

entrecuisse [ãtʀəkɥis] n. m. Khoảng giữa hai đùi.

entre-déchirer (s') [ãtʀədeʃiʀe] v. pron. [11] Văn Xâu xé, bêu xấu lẫn nhau.

entre-deux [ãtʀədø] n. m. inv. 1. Lỗithời Khoảng giữa. *Dans l'entre-deux des fenêtres: Trong khoảng giữa hai cửa sổ.* ▷ Bóng Giải pháp

dung hòa, tạm. *Ils ont réussi à négocier un entre-deux qui permet à chacun de sauver la face: Họ đã đạt tới giải pháp dung hòa cho phép cả hai đều giữ được thể diện.* **2.** Giá đỡ đặt giữa hai cửa sổ. **3.** Dải đăng ten hay thêu để trang trí.

entre-deux-guerres [ãtʀədøgɛʀ] n. m. inv. Thời kỳ giữa thế chiến lần thứ nhất và lần thứ hai (1918–1939).

entre-dévorer (s') [ãtʀədevɔʀe] v. pron. [11] Xâu xé lẫn nhau.

1. entrée [ãtʀe] n. f. **1.** Sự đi vào, sự vào. **2.** Cửa vào, lối vào. *Porte d'entrée: Cửa vào. Entrée des artistes: Cửa vào dành riêng cho nghệ sĩ trong nhà hát.* –*Par ext.* Tiền sảnh, phòng đợi. *Voulez-vous attendre dans l'entrée?: Anh làm ơn đợi ở tiền sảnh.* ▷ Bóng TOÁN *Tableau à double entrée:* Bảng tra hai cửa cho thấy giá trị của mỗi nhân tố ở giao điểm của một dòng hay một cột. –Par anal. *Entrées d'un dictionnaire, d'une encyclopédie:* Mục từ ở từ điển, từ điển bách khoa. *La liste des entrées d'un dictionnaire constitue sa nomenclature: Bảng các mục từ của từ điển tạo thành bản mục lục.* **3.** Sự gia nhập. *L'entrée d'un écrivain à l'Académie: Sự gia nhập Hàn lâm viện của một nhà văn.* ▷ Sự khởi đầu, bắt đầu. *Entrée en fonction: Sự bắt đầu nhiệm vụ.* **4.** Khả năng đi vào. *Entrée interdite au public: Quần chúng không được vào (dự).* –*Par ext.* Khả năng được chấp nhận, đón tiếp hoan nghênh. *Avoir ses entrées, ses petites et ses grandes entrées, quelque part (chez qqn): Được hoan nghênh đón tiếp nồng nhiệt ở đâu đó hay ở nhà ai.* **5.** Sự nhập hàng. *L'entrée des marchandises étrangères sur le territoire national: Sự nhập khẩu hàng ngoại vào nội địa.* **6.** Quyền vào xem hát. *Avoir des entrées gratuites pour l'Opéra: Được vào nhà hát Opêra xem không mất tiền.* **7.** Sự bắt đầu. *L'entrée de l'hiver: Sự bắt đầu mùa đông.* ▷ Loc. adv. Lỗithời *D'entrée.* Trước hết, mới đầu. Mới *D'entrée de jeu. Khai cuộc; thoạt kỳ thủy.*

2. entrée [ãtʀe] n. f. BẾP Món khai vị; món đầu bữa. –Thdụng Món đầu tiên. *Prendre des crudités en entrée: Dùng các thức ăn sống làm món đầu tiên.*

entrefaites [ãtʀəfɛt] n. f. pl. loc. *Sur ces entrefaites:* Vào lúc đó, hồi ấy.

entrefer [ãtʀəfɛʀ] n. m. ĐIỆN Chỗ cắt mạch từ.

entrefilet [ãtʀəfilɛ] n. m. Mục vặt (trên báo)

entregent [ãtʀəʒã] n. m. Tài xử thế khéo léo.

entr'égorger (s') [ãtʀegɔʀʒe] v. pron. [15] Chẹn cổ lẫn nhau, giết nhau.

entre-jambe hay **entrejambe** [ãtʀəʒãb] n. m. **1.** Đũng quần. **2.** KỸ Khoảng gầm ghế, gầm bàn.

entrelacement [ãtʀəlasmã] n. m. Sự quấn, quyện vào nhau.

entrelacer [ãtʀəlase] v. tr. [14] Quấn, kết lấy nhau. ▷ v. pron. *Des branches qui s'entrelacent: Những cành cây quấn lấy nhau.*

entrelacs [ãtʀəla] n. m. Trang trí kiểu quấn thừng.

entrelarder [ãtʀəlaʀde] v. tr. [1] **1.** BẾP Giắt, nhét mỡ (vào thịt). *Entrelarder un filet de bœuf: Nhét mỡ vào thăn bò.* **2.** Bóng *Entrelarder un discours de citation: Chêm giữa bài diễn văn những lời trích dẫn.*

entremêlement [ãtʀəmɛlmã] n. m. Sự trộn lẫn, xen lẫn.

entremêler [ãtʀəmele] v. tr. [1] Trộn lẫn. *Entremêler des fils de laine et de coton: Trộn lẫn sợi len và sợi bông.* ▷ v. pron. *Motifs géométriques qui s'entremèlent: Các họa tiết hình học xen lẫn nhau.*

entremets [ãtʀəmɛ] n. m. Món ngọt tráng miệng.

entremetteur, euse [ãtʀəmɛtœʀ, øz] n. (Nhất là thường dùng ở giống cái) Khinh Người mối lái, trung gian, môi giới.

entremettre (s') [ãtʀəmɛtʀ] v. pron. [68] Làm môi giới, trung gian. *S'entremettre dans une affaire délicate: Làm trung gian trong một vụ việc tế nhị.*

entremise [ãtʀəmiz] n. f. Sự mối lái, trung gian. –Loc. prép. *Par l'entremise de:* Do trung gian của. *Obtenir qqch par l'entremise de qqn: Được cái gì do ai trung gian.*

entre-nœud [ãtʀənø] n. m. THỰC Gióng, lóng (ở thân cây). *Des entre-nœuds: Những gióng cây.*

entrepont [ãtʀəpõ] n. m. HẢI Khoảng tận giữa (hai boong tàu trên và dưới).

entreposage [ãtʀəpozaʒ] n. m. Sự gửi tạm vào kho.

entreposer [ãtʀəpoze] v. tr. [1] Gửi vào kho. *Entreposer des balles de coton: Gửi những kiện bông vào kho.* –*Par ext.* Gửi tạm. *Entreposer du vin dans la cave d'un voisin: Gửi tạm rượu vang vào hầm rượu của hàng xóm.*

entreposeur [ãtʀəpozœʀ] n. m. Người coi kho gửi tạm. –*Spécial.* Đại lý độc quyền Nhà nước. *Entreposeur de tabac: Đại lý độc quyền thuốc lá.*

entrepositaire [ãtʀəpozitɛʀ] n. m. Người có (hoặc nhận) hàng gửi kho.

entrepôt [ãtʀəpo] n. m. Kho tạm giữ hàng. ▷ *Spécial.* Kho tạm nhập.

entreprenant, ante [ɑ̃tʀəpʀənɑ̃, ɑ̃t] adj. Dám nghĩ, dám làm; bạo gan. *Un commerçant entreprenant: Một nhà buôn bạo gan.* –*Spécial.* Dạn gái. *Un garçon bien entreprenant: Một chàng trai dạn gái.*

entreprendre [ɑ̃tʀəpʀɑ̃dʀ] v. tr. [74] 1. Đảm nhận; nhận làm. *Entreprendre des travaux: Đảm nhận mọi công việc. Entreprendre de faire qqch: Nhận làm việc gì.* 2. Thân Thuyết phục, quyến rũ. ▷ *Entreprendre qqn sur une question, un problème, un sujet: Thuyết phục ai về một câu hỏi, một vấn đề, một đề tài.*

entrepreneur, euse [ɑ̃tʀəpʀənœʀ, øz] n. 1. Nhà thầu, thầu khoán. *Un entrepreneur de plomberie, de travaux publics: Một nhà thầu dường ống; một thầu khoán công chính.* 2. Chủ thầu. *Responsabilité dont la charge incombe à l'entrepreneur: Gánh nặng trách nhiệm roi vào nhà thầu.*

entreprise [ɑ̃tʀəpʀiz] n. f. 1. Công trình, việc làm. *Il faudra du temps pour mener à bien une telle entreprise: Phải có thời gian để làm tốt một công trình như vậy.* 2. LUẬT Sự nhận thầu. *Contrat d'entreprise: Hợp đồng nhận thầu.* ▷ *Donner, mettre à l'entreprise.* Cho thầu, bỏ thầu. 3. KTẾ Thdụng Doanh nghiệp, xí nghiệp. *Entreprise de transports: Doanh nghiệp vận tải. Entreprise privée, publique: Doanh nghiệp tư doanh, quốc doanh. Entreprise individuelle: Doanh nghiệp cá thể.* 4. Sự xâm phạm. *Une entreprise inadmissible contre la liberté d'association: Sự xâm phạm không thể chấp nhận đối với quyền tự do lập hội.*

entrer [ɑ̃tʀe] **I.** v. intr. [1] 1. Đi vào. *Entrer dans une ville: Đi vào thành phố. Bateau qui entre dans le port: Tầu vào bến cảng.* ▷ Thân (Nói về xe cộ.) *Entrer dans un arbre, dans le décor: Đâm vào cây, nhảy lên bờ đường.* 2. Cho lọt, cắm lọt. *Clef qui n'entre pas dans la serrure: Chìa không cắm lọt vào ổ khóa.* 3. Bắt đầu, bước vào. *Entrer en convalescence: Bắt đầu thời kỳ dưỡng bệnh. Entrer en concurrence avec qqn: Bước vào cạnh tranh với ai.* 4. Gia nhập. *Entrer dans une entreprise, une administration: Gia nhập xí nghiệp, gia nhập chính quyền. Entrer dans les ordres:* Gia nhập dòng giáo chức (đi tu). 5. Bước vào. *Entrer dans l'hiver: Bước vào mùa đông. Il entre dans sa cinquième année: Nó bước vào năm thứ năm.* 6. Tham gia. *Les produits qui entrent dans la composition de ce médicament: Những chất tham gia trong cấu tạo thành phần của thuốc này.* –Bóng Là thành phần của; có ở trong. *Cela n'entre en rien dans ma détermination: Điều đó không có ở trong quyết định của tôi.* 7. Thông hiểu, chia sẻ. *Entrer dans les vues de qqn: Chia sẻ quan điểm với ai.* **II.** v. tr. Cho nhập. *Entrer du tabac en contrebande: Nhập thuốc lá lậu.*

entresol [ɑ̃tʀəsɔl] n. m. Gác lửng (tầng một).

entre-temps [ɑ̃tʀətɑ̃] loc. adv. Giữa lúc đó, trong khoảng thời gian.

entretenir [ɑ̃tʀətniʀ] v. tr. [39] **I.** 1. Bảo trì, giữ gìn, bảo dưỡng. *Entretenir un jardin: Bảo trì một khu vườn.* ▷ Nuôi dưỡng, duy trì. *Petites attentions qui entretiennent l'amitié: Những quan tâm nhỏ nhặt nuôi dưỡng cho tình bạn. Entretenir une correspondance avec qqn: Duy trì một quan hệ thư từ với ai.* ▷ v. pron. Chăm sóc, giữ gìn. *Elle s'entretient en bonne santé: Cô ta giữ gìn sức khỏe tốt.* 2. Nuôi, bao, cấp dưỡng. *Entretenir ses enfants: Nuôi nấng con cái.* –Spécial. *Entretenir une femme: Bao người đàn bà (tình nhân).* **II.** *Entretenir qqn de: Trao đổi với ai về. Je voulais vous entretenir de cette affaire: Tôi muốn trao đổi với anh về việc này.* ▷ v. pron. *Elle s'est entretenue de cette question avec moi: Cô ta trao đổi về vấn đề này với tôi.*

entretenu, ue [ɑ̃tʀətny] adj. 1. Bảo trì, bảo dưỡng. *Maison bien, mal entretenue: Căn nhà được bảo trì tốt, không tốt.* 2. Duy trì, duy tu. –LÝ *Ondes entretenues:* Sóng duy trì. 3. Được nuôi dưỡng, bao. *Il est entretenu par sa famille: Nó được gia đình nuôi dưỡng. Femme entretenue: Gái bao* (do người tình cho).

entretien [ɑ̃tʀəjɛ̃] n. m. **I.** 1. Sự giữ gìn, bảo trì, duy tu. *L'entretien d'un bâtiment: Sự bảo trì ngôi nhà.* 2. Chi phí bảo dưỡng, duy tu. *Dépenses d'entretien:* Chi phí duy tu, bảo trì. **II.** Cuộc trao đổi, nói chuyện. *J'ai eu un entretien avec le directeur: Tôi đã có cuộc trao đổi với ông giám đốc.*

entretoise [ɑ̃tʀətwaz] n. f. KỸ Thanh giằng.

entretoisement [ɑ̃tʀətwazmɑ̃] n. m. KỸ Sự bố trí các thanh giằng.

entretoiser [ɑ̃tʀətwaze] v. tr. [1] KỸ Giằng, đặt thanh giằng vào.

entre-tuer (s') [ɑ̃tʀətɥe] v. pron. [11] Giết lẫn nhau.

entrevoie [ɑ̃tʀəvwa] n. f. Khoảng cách, cự ly giữa hai đường xe lửa.

entrevoir [ɑ̃tʀəvwaʀ] v. tr. [49] 1. Thoáng thấy, thoáng trông. 2. Bóng Đoán nhận, thấy trước. *Entrevoir des difficultés: Thấy trước những khó khăn.*

entrevous [ɑ̃tʀəvu] n. m. XDỰNG Nhịp rầm, khoảng cách giữa hai xà ngang. ▷ Khoảng giữa hai cột.

entrevoûter [ɑ̃tʀəvute] v. tr. [1] XDỰNG Lấp khoảng trống giữa các cột.

entrevue [ɑ̃tʀəvy] n. f. Cuộc hội kiến, tiếp xúc. *Entrevue diplomatique: Cuộc tiếp xúc ngoại giao.* Đồng entretien.

entrisme [ɑ̃tʀism] n. m. Thuyết trung dung (để điều chỉnh đường lối chính trị).

entriste [ɑ̃tʀist] adj. và n. Người theo thuyết trung dung.

entropie [ɑ̃tʀɔpi] n. f. LÝ Entrôpi (nội chuyển lực).

entropion [ɑ̃tʀɔpjõ] n. m. Y Chứng mi mắt bị quặm.

entroque [ɑ̃tʀɔk] n. m. CỔSINH Đốt cuống huệ biển (hóa thạch). *À l'état fossile, les entroques constituent des bancs de calcaire: Trong trạng thái hóa thạch, những đốt cuống huệ biển là những vỉa đá vôi.*

entrouvrir [ɑ̃tʀuvʀiʀ] v. tr. [35] Hé mở. *Entrouvrir la porte: Mở hé cửa ra vào. Fenêtre entrouverte: Cửa sổ hé mở.* ▷ v. pron. *Ses yeux se sont entrouverts: Mắt nó hé mở.*

entuber [ɑ̃tybe] v. tr. [1] Dgian Lừa đảo, bịp bợm, ăn cắp.

enturbanné, ée [ɑ̃tyʀbane] adj. Chít khăn, đội, bịt khăn.

enture [ɑ̃tyʀ] n. f. 1. CÂY Đường rạch để ghép (cây). 2. KỸ Mộng gỗ; cách ghép mộng gỗ.

énucléation [enykleasjõ] n. f. PHẪU Thủ thuật khoét, moi, lấy ra. –Thdụng Sự cắt bỏ hoàn toàn con mắt, khoét bỏ nhãn cầu.

énucléer [enyklee] v. tr. [1] Khoét, moi, lấy ra; khoét bỏ nhãn cầu.

énumératif, ive [enymeʀatif, iv] adj. Liệt kê, kê khai.

énumération [enymeʀasjõ] n. f. Sự liệt kê, kê khai. –Danh sách kê khai.

énumérer [enymeʀe] v. tr. [16] Kể, đếm, liệt kê, kê khai. *Énumérer les affluents de la Seine: Kể tên các nhánh của sông Seine.* Đồng dénombrer, détailler.

énurésie [enyʀezi] n. f. Y Sự đái dầm, đái són.

énurétique [enyʀetik] adj. và n. Đái dầm, người mắc chứng đái dầm.

envahir [ɑ̃vaiʀ] v. tr. [2] 1. Xâm lược, xâm chiếm. *Envahir une province: Xâm chiếm một tỉnh.* 2. *Par ext.* Tràn ngập, lan tràn. *Les eaux ont envahi les prés: Nước đã tràn ngập cả đồng cỏ.* ▷ Bóng *La crainte envahit son esprit: Nỗi lo sợ tràn ngập trong đầu óc nó.*

envahissant, ante [ɑ̃vaisɑ̃, ɑ̃t] adj. Sỗ sàng, vô ý vô tứ. *Une personne envahissante: Một con người sỗ sàng.*

envahissement [ɑ̃vaismɑ̃] n. m. Sự xâm chiếm, tràn ngập. –Bóng *L'envahissement de nos villes par l'automobile: Thành phố chúng ta tràn ngập ô tô.*

envahisseur, euse [ɑ̃vaisœʀ, øz] n. và adj. Kẻ xâm lược, xâm lăng. –Adj. *Les troupes envahisseuses: Những đội quân xâm lược.*

envasement [ɑ̃vɑzmɑ̃] n. m. Sự vùi lấp trong bùn. ▷ Trạng thái lấp bùn.

envaser [ɑ̃vɑze] v. tr. [11] Lấp vùn, ngập bùn. ▷ v. pron. *La baie s'envase: Vịnh bị lấp bùn.*

enveloppant, ante [ɑ̃vlɔpɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Bao quanh, bao bọc. *Surface enveloppante: Diện tích bị bao bọc.* 2. Bóng Bao vây, quyến rũ. *Des manières enveloppantes: Những cung cách quyến rũ.*

enveloppe [ɑ̃vlɔp] n. f. 1. Vỏ bọc, bao (bọc). ▷ GPHẪU Màng bọc (bao). ▷ TOÁN Hình bao. ▷ KỸ Vỏ bọc. *Enveloppe de pneumatique: Vỏ bánh xe; lốp.* 2. Bóng Vẻ ngoài, vỏ bọc. *De la bonté sous une enveloppe rude: Lòng tốt dưới vẻ ngoài khắc khổ.* 3. Phong bì; bao thư. *Enveloppe timbrée: Phong bì có dán tem.* 4. TÀI *Enveloppe budgétaire:* Tổng ngân sách.

enveloppé [ɑ̃vlɔpe] n. m. MÚA Bước bao (vũ).

enveloppement [ɑ̃vlɔpmɑ̃] n. m. Sự bao, bọc, bao phủ; đắp. *On fait parfois baisser la fièvre par des enveloppements humides: Đôi khi có thể làm hạ sốt bằng cách đắp khăn ướt.*

envelopper [ɑ̃vlɔpe] v. tr. [1] 1. Bao, bọc. *Envelopper un objet dans du papier: Bọc một đồ vật trong giấy.* 2. Bao quanh; bao vây. *Les blindés ennemis enveloppèrent notre aile gauche: Những xe thiết giáp địch bao vây phía cánh trái chúng ta.* 3. Bao gộp, liên đới. *Envelopper qqn dans une accusation: Bao gộp ai trong một cáo trạng.* 4. Che giấu, ẩn dụ. *Envelopper sa pensée: Che giấu ý nghĩ.*

envenimement [ɑ̃vnimmɑ̃] n. m. Sự truyền độc, nhiễm độc.

envenimer [ɑ̃vnime] v. tr. [1] 1. Nhiễm độc. 2. Bóng Kích động, thổi bùng. *Envenimer un conflit: Kích động một cuộc tranh chấp.* ▷ v. pron. *La discussion s'est envenimée: Cuộc tranh cãi bùng lên.*

enverguer [ɑ̃vɛʀge] v. tr. [1] HẢI Buộc buồm vào trục.

envergure [ɑ̃vɛʀgyʀ] n. f. 1. HẢI Sải buồm; bề ngang cánh buồm. 2. Mới Sải cánh. *Le condor attein 4m d'envergure: Chim kền kền có sải cánh đài tới 4 mét.* ▷ Par ext. *Envergure d'un avion, d'un planeur: Sải cánh máy bay, tầu lượn.* 3. Bóng Tầm cỡ, giá trị; khả năng. *Un homme sans envergure: Một con người thiếu khả năng.* –*D'envergure:* Tầm cỡ, quy mô. *Un projet d'envergure: Một dự án quy mô.*

1. envers [ɑ̃vɛʀ] prép. 1. Cũ Đối mặt; đương đầu. ▷ Mới *Envers et contre tous:* Đối mặt và chống tất cả mọi người. 2. Mới Đối với. *Il a été très honnête envers moi: Nó rất thành thực đối với tôi.*

2. envers [ɑ̃vɛʀ] n. m. 1. Mặt trái. *L'envers d'une feuille de papier: Mặt trái của một tờ giấy.* ▷ Bóng *L'envers du décor:* Mặt trái của vấn đề; điều che giấu sau vẻ ngoài lừa dối. 2. loc. adv. *À l'envers:* Trái, trái ngược. *Passer un vêtement à l'envers: Lộn trái quần áo.* ▷ Lộn xộn, rối ren. *Il fait tout à l'envers: Nó làm lộn xộn tất cả.*

envi (à l') [alɑ̃vi] loc. adv. Đua nhau, thi nhau. *Ils s'appliquent à l'envi: Chúng đua nhau chăm chỉ.*

enviable [ɑ̃vjabl] adj. Đáng thèm muốn, ước ao.

envie [ɑ̃vi] n. f. 1. Sự đố kỵ, ghen ghét. *Succès qui déchaine l'envie: Sự thành công làm bùng lên lòng đố kỵ.* 2. Ham muốn, khát khao. *Avoir envie de voyager: Có ước muốn đi du lịch.* ▷ *Faire envie à:* Gợi thèm muốn, ao ước. *Ce bijou me fait envie: Món trang sức này là thứ tôi ao ước.* 3. Sự thèm muốn. *Envie de dormir, de boire: Buồn ngủ; thèm uống.* 4. Thdụng Vết chàm (trên da trẻ). Đồng nœvus. 5. Thdụng Da xước ở kẽ móng tay.

envié, ée [ɑ̃vje] adj. Được thèm muốn, ao ước. *Une place enviée: Một vị trí được ao ước.*

envier [ɑ̃vje] v. tr. [1] 1. *Envier qqn:* Ghen tị với ai. 2. *Envier qqch à qqn:* Thèm muốn cái gì của ai. *On vous envie votre réussite: Mọi người đều thèm muốn sự thành đạt của anh.* ▷ *N'avoir rien à envier à:* Không còn thèm muốn gì; quá đầy đủ rồi.

envieusement [ɑ̃vjøzmɑ̃] adv. Một cách đố ky, ghen ghét.

envieux, euse [ɑ̃vjø, øz] adj. Đố ky, ghen ghét. ▷ Subst. *Les envieux: Những kẻ đố ky.*

environ [ɑ̃viʀɔ̃] 1. adv. Khoảng, chừng, độ chừng. *Il y a environ deux heures: Khoảng chừng hai giờ.* 2. n. m. pl. Vùng ngoại vi. *Paris et ses environs: Pari và vùng ngoại vi.* 3. loc. prép. *Aux environs de:* Gần, vào khoảng.

environnant, ante [ɑ̃viʀɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Ở xung quanh, phụ cận.

environnement [ɑ̃viʀɔnmɑ̃] n. m. Môi trường, hoàn cảnh, môi sinh. Đồng milieu. ▷ *Spécial.* Cảnh vật xung quanh.

environner [ɑ̃viʀɔne] v. tr. [1] Bao quanh. *Les forêts qui environnent le château: Những cánh rừng bao quanh lâu đài.* ▷ Bóng *Les courtisans qui environnaient le roi: Những quần thần bao quanh nhà vua.*

envisager [ɑ̃vizaʒe] v. tr. [15] 1. Xem xét. *Envisager les avantages d'une situation: Xem xét những mặt thuận lợi của tình hình.* 2. *Envisager de:* Dự kiến, dự định. *Il envisage de se marier: Nó dự định lấy vợ.*

envoi [ɑ̃vwa] n. m. 1. Sự gửi. *Envoi d'un paquet par la poste: Việc gửi một gói hàng qua bưu điện.* 2. *Par ext.* Hàng gửi, vật gửi. *Réception d'un envoi: Việc nhận một món hàng gửi.* 3. VĂN Khổ thơ kết. 4. THỂ *Coup d'envoi:* Cú phát bóng đầu tiên. 5. LUẬT *Envoi en possession:* Việc cho phép tiếp nhận (của cải của người vắng mặt).

envoiler (s') [ɑ̃vwale] v. pron. [11] KỸ Cong, vênh.

envol [ɑ̃vɔl] n. m. Sự bay lên, bay đi. *Piste d'envol d'un aéroport: Đường băng cất cánh của một sân bay.*

envolée [ɑ̃vɔle] n. f. 1. Sự bay lên. 2. Bóng Sự bay bổng. *Les envolées lyriques de Lamartine: Những vần thơ bay bổng của Lamáctin.*

envoler (s') [ɑ̃vɔle] v. pron. [11] 1. Bay đi, trôi nhanh, cất cánh. *L'oiseau, l'avion s'envolent: Chim, máy bay cất cánh.* 2. Par ext. *Être soulevé par le vent:* Bị gió cuốn bay đi. *Les papiers s'envolent: Những tờ giấy bay mất.* 3. Bóng, Thân Chạy trốn, tẩu thoát. *Le prisonnier s'est envolé: Người tù chạy trốn.* ▷ Thân Biến mất, tiêu tan, qua nhanh. *Son argent s'est envolé: Tiền bạc đã tiêu tan cả.*

envoûtant, ante [ɑ̃vutɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm mê hoặc, quyến rũ, cám dỗ.

envoûtement [ɑ̃vutmɑ̃] n. m. 1. Sự yểm bùa, thư, phù, chài, ếm bùa. 2. Bóng Sự mê hoặc, quyến rũ, cám dỗ. *L'envoûtement qu'exerce cette musique: Thứ âm nhạc này có tác dụng mê hoặc.* Đồng enchantement, fascination, séduction.

envoûter [ɑ̃vute] v. tr. [1] 1. Yểm, ếm, thư, chài bùa (lên ai). 2. Bóng Quyến rũ, cám dỗ (ai). *Cette femme l'a envoûté: Người đàn bà này đã quyến rũ nó.*

envoûteur, euse [ɑ̃vutœʀ, øz] n. Người yểm bùa.

envoyé, ée [ɑ̃vwaje] adj. và n. 1. adj. Người được cử đi, gửi đi. 2. n. Phái viên, đặc sứ (ngoại giao). ▷ *Envoyé spécial:* Đặc phái viên (báo chí).

envoyer [ɑ̃vwaje] **I.** v. tr. [27] 1. Sai, cử, phái đi. *Envoyer un coursier porter un pli: Gửi một nhân viên mang một cái thư. Envoyer qqn en prison: Đưa ai vào nhà tù.* ▷ Thân *Envoyer promener (qqn):* Đẩy (ai) đi (một cách không nể nang). 2. Gửi đi. *Envoyer une carte postale à un ami: Gửi một bưu thiếp cho một người bạn.* 3. Ném, phóng, nã. *Envoyer des pierres: Ném những hòn đá đi.* **II.** v. pron. Thân Cho, ban, gánh lấy, cho

can dự vào. *S'envoyer un apéritif: Ban cho rượu khai vị.*

envoyeur, euse [ɑ̃vwajœʀ, øz] n. (Ít khi ở giống cái), Người gửi. *Retour à l'envoyeur: Trả lại người gửi.*

enzootie [ɑ̃zɔɔti] n. f. Dịch súc vật ở một vùng.

enzymatique [ɑ̃zimatik] adj. SINHHÓA (Thuộc) chất men, enzim.

enzyme [ɑ̃zim] n. f. SINHHÓA Chất enzim.

enzymologie [ɑ̃zimɔlɔʒi] n. f. Khoa enzim, enzim học.

éocène [eɔsɛn] n. m. và adj. ĐCHẤT *Éocène:* Thế êoxen, thủy tân (chỉ tầng xưa nhất của kỷ thứ ba, cách nay 65 đến dưới 37 triệu năm). ▷ Adj. *Fossile éocène: Hóa thạch êoxen.*

éohippus [eɔipys] n. m. CỔSINH Ngựa thủy tổ (hóa thạch).

éolien, ienne [eɔljɛ̃, jɛn] adj. và n. f. **1.** adj. Thuộc gió, bằng gió. *Érosion éolienne: Sự xói mòn do gió. Moteur éolien: Động cơ hoạt động bằng gió.* **2.** n. f. Máy dùng động cơ gió.

éolipile hay **éolipyle** [eɔlipil] n. m. LÝ Quả cầu đựng nước nóng sôi dùng để chứng minh hiện tượng phản ứng (thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.) –Cái xì hàn; máy trị khói.

éolithe [eɔlit] n. m. Đồ đá sớm, thự thạch.

éon [eõ] n. m. TRIẾT Thần, tiên (đối với những người theo thuyết ngộ đạo).

éosine [eɔzin] n. f. KỸ Chất êozin, chất đỏ thắm.

éosinophile [eɔzinɔfil] adj. và n. m. SLÝ Ưa êozin, nhiễm êozin. *Les leucocytes polynucléaires éosinophiles sont des leucocytes particuliers, facilement colorés par l'éosine: Bạch cầu đa nhân ưa êozin là những bạch cầu đặc biệt, dễ nhuộm bởi eozin.* ▷ N. m. *Les éosinophiles: Sự tăng bạch cầu ưa êozin.*

épacte [epakt] n. f. Tuổi trăng giao thừa. *L'épacte sert à déterminer la date des fêtes mobiles dans le comput ecclésiastique: Tuổi trăng giao thừa dùng để xác định ngày tháng của các ngày lễ di động trong phép tính ngày lễ của giáo hội.*

épagneul, eule [epaɲœl] n. (và adj.) Chó xù Tây Ban Nha (lông dài mượt, tai cụp). *Les cockers, les setters sont des épagneuls: Giống chó cốc, giống chó xecte là những chó xù Tây Ban Nha.* ▷ adj. *Un chien épagneul: Một con chó xù Tây Ban Nha.*

épair [epɛʀ] n. m. Dạng soi (giấy sau khi chế tạo được xác định bằng cách soi.) *L'épair du papier se juge par transparence: Dạng soi của giấy được đánh giá bằng độ trong suốt.*

épais, aisse [epɛ, ɛs] adj. **1.** Dày. *Rempart épais de deux mètres: Tường thành dày hai mét.* ▷ *Absol.* Dày, thô. *Du drap épais: Dạ dày thô.* **2.** Thô, đậm. *Avoir la taille épaisse: Có thân hình thô đậm.* **3.** Đặc, dày đặc. *Sirop épais: Xi rô đặc.* **4.** Dày rậm. *Herbe épaisse: Cỏ rậm. Chevelure épaisse: Tóc rậm.* ▷ Dày đặc. *Brume, obscurité épaisse: Sương mù, bóng tối dày đặc.* **5.** Trì độn, dần. *Intelligence épaisse: Trí óc trì độn.* **6.** adv. Một cách dày đặc. *Il a neigé épais: Tuyết rơi dày đặc.*

épaisseur [epesœʀ] n. f. **1.** Bề dày, chiều dày. *L'épaisseur d'un mur: Bề dày bức tường.* **2.** Sự dày đặc, rậm rạp. *L'épaisseur des ténèbres: Sự dày đặc của bóng đêm.*

épaissir [epesiʀ] **1.** v. tr. [2] Làm đặc thêm, cô đặc. *Épaissir un sirop: Cô đặc xirô.* **2.** v. intr. et pron. Đậm hơn, dày đặc thêm. *Sa taille a épaissi: Thân hình nó đậm lên. L'ombre s'est épaissie: Bóng tối dày đặc.*

épaississement [epesismɑ̃] n. m. Sự dày thêm, đặc lên.

épaississeur [epesisœʀ] n. m. KỸ Máy cô một dung dịch.

épamprer [epɑ̃pʀe] v. tr. [1] Tỉa cành (nho).

épanchement [epɑ̃ʃmɑ̃] n. m. **1.** Cũ Sự chảy. ▷ Mới Y Sự tràn (khí hoặc dịch). *Épanchement de synovie: Sự tràn hoạt dịch.* **2.** Bóng Sự trào dâng tình cảm; sự thổ lộ, biểu lộ. *Les épanchements de l'amitié: Những biểu lộ đạt dào của tình bạn.*

épancher [epɑ̃ʃe] **I.** v. tr. [1] **1.** Cũ Tuôn trào; rót. ▷ Bóng, Mới *Épancher sa bile: Trút con giận dữ.* **2.** Thổ lộ, tuôn trào. *Épancher ses sentiments: Thổ lộ tình cảm.* **II.** v. pron. **1.** Cũ Chảy vào, đổ vào. ▷ Mới Y Tràn dịch. **2.** Bóng Thổ lộ tâm can.

épandage [epɑ̃daʒ] n. m. NÔNG Sự rải phân. ▷ *Champs d'épandage:* Cánh đồng thoát nước; bãi lọc nước cống. ▷ ĐCHẤT *Nappe* ou *zone d'épandage:* Dải (vùng) trầm tích.

épandeur [epɑ̃dœʀ] n. m. NÔNG Máy rải (phân, nhựa đường...).

épandeuse [epɑ̃døz] n. f. CGCHÍNH Xe trải nhựa đường.

épandre [epɑ̃dʀ] v. tr. [5] Rải, rắc. *Épandre du fumier: Rải phân bón.*

épanneler [epanle] v. tr [22] KỸ Đẽo, vạc.

épanouir [epanwiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Làm nở. *Le soleil a épanoui les tulipes: Ánh nắng làm nở hoa tulíp.* **2.** Bóng Làm rạng rỡ, hớn hở. *Le bonheur épanouit son visage: Hạnh phúc làm rạng rỡ gương mặt nó.* **II.** v. pron. **1.** Nở. **2.** Nảy nở, phát triển. *Les arts s'épanouirent sous Louis XIV: Nghệ thuật nở rộ dưới thời Luy 14.*

épanouissement [epanwismɑ̃] n. m. Sự nở, nảy nở. *L'epanouissement des fleurs, de la beauté: Sự nở hoa; sự nảy nở sắc đẹp.*

épar hay **épart** [epaʀ] n. m. 1. KỸ Thanh ngang. 2. Then cửa.

éparchie [epaʀʃi] n. f. SỬ Trấn (thời đế quốc By-dăng-tin) –Chức thái thú (cổ La Mã).

épargnant, ante [epaʀɲɑ̃, ɑ̃t] n. Người dành dụm, tiết kiệm. *Les petits épargnants: Những kẻ tiết kiệm nhỏ nhặt.*

épargne [epaʀɲ] n. f. 1. Sự dành dụm, tiết kiệm. *Encourager l'épargne: Khuyến khích sự tiết kiệm.* ▷ *Caisses d'épargne. Quỹ tiết kiệm.* 2. TÀI Phần tích lũy. 3. KỸ *Taille d'épargne:* Sự chạm chìm.

épargner [epaʀɲe] v. tr. [1] **I.** 1. Tha thứ. Chiếu cố, rộng lượng, chừa ra. *Épargner les vaincus: Rộng lượng với kẻ bại trận.* ▷ Bóng *Ses critiques n'épargnent personne: Những lời chỉ trích của hắn không chừa một ai.* 2. Trừ ra, chừa ra, không gây thiệt hại. *La guerre a épargné ce village: Chiến tranh đã chừa ngôi làng này ra.* 3. Tránh động chạm. *Épargner la susceptibilité de qqn: Tránh động chạm đến lòng tự ái của ai.* **II.** 1. Dành ra, tiết kiệm. *Il a épargné vingt mille francs: Nó đã tiết kiệm được 20 ngàn quan.* ▷ Absol. *Épargner sur la nourriture: Bớp mồm, bớp miệng.* 2. (Thường dùng thể phủ định) *L'architecte n'a pas épargné le marbre: Kiến trúc sư đã không dè sẻn đá hoa.* ▷ Bóng *Épargner sa peine, son temps: Dè sẻn công sức, thời gian.* **III.** *Épargner une chose à qqn:* Tránh cho ai điều gì. *Je veux vous épargner ce dérangement: Tôi muốn tránh cho anh sự quấy rầy.*

éparpillement [epaʀpijmɑ̃] n. m. Sự rải rác, tung toé.

éparpiller [epaʀpije] v. tr. [1] Rải, rắc, phân tán. *Éparpiller de la cendre: Rải tro.* ▷ Bóng *Éparpiller ses idées: Phân tán tư tưởng.* ▷ v. pron. Phân tán, tản mạn.

éparque [epaʀk] n. m. SỬ Quan thái thú.

épars, arse [epaʀ, aʀs] adj. Rải rác, tản mát. *Maisons éparses dans la campagne: Nhà cửa rải rác ở nông thôn.* ▷ *Cheveux épars:* Tóc rối bời.

épart V. épar.

éparvin [epaʀvɛ̃] hay **épervin** [epɛʀvɛ̃] n. m. U ở kheo chân ngựa.

épatamment [epatamɑ̃] adv. Thân Một cách cừ khôi, tuyệt vời.

épatant, ante [epatɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Cừ khôi, tuyệt vời.

épate [epat] n. f. Thân *Faire de l'épate:* Sự lòe, trộ (làm người khác kinh ngạc.)

épaté, ée [epate] adj. 1. *Nez épaté.* Mũi tẹt. 2. Thân Kinh ngạc.

épatement [epatmɑ̃] n. m. 1. Sự tẹt mũi. 2. Thân Sự kinh ngạc.

épater [epate] v. tr. [1] 1. Lỗithời Làm rộng đáy, làm bẹt ra. 2. Thân Làm kinh ngạc; lòe, trộ. *Épater les bourgeois: Lòe trộ các thị dân.* ▷ v. pron. Kinh ngạc.

épaufrer [epofʀe] v. tr. [1] KỸ *Épaufrer une pierre:* Làm trầy, sứt, nứt ra. ▷ v. pron. *La pierre s'est épaufrée: Đá bị nứt ra.*

épaufrure [epofʀyʀ] n. f. KỸ Mảnh sứt, nứt.

épaulard [epolaʀ] n. m. Cá heo lớn.

épaule [epol] n. f. 1. Vai. *Articulation de l'épaule:* Khớp vai. 2. *Les épaules:* (Phần) vai. *Avoir les épaules tombantes: Vai suôi.* ▷ *Hausser, lever les épaules: Nhún vai.* ▷ *Par-dessus l'épaule.* Coi khinh, coi thường. ▷ *Donner un coup d'épaule à qqn.* Giúp đỡ ai. ▷ *Avoir la téte sur les épaules:* Vững vàng, cân đối.

épaulé [epole] n. m. THỂ Sự nâng tạ ngang vai.

épaulement [epolmɑ̃] n. m. 1. XDỰNG Tường chống. 2. QUÂN Công sự bảo vệ, ụ phòng thủ. 3. Bờ dốc. *Épaulement au flanc d'une vallée glaciaire: Bờ dốc trên sườn của một thung lũng băng hà.* 4. KỸ Vai mộng. ▷ Cạnh lớn của mộng.

épauler [epole] v. tr. [1] 1. Giúp đỡ, nâng đỡ. *Il a été épaulé efficacement par ses relations: Nó được nâng đỡ một cách hữu hiệu bởi những người quen.* ▷ v. pron. *Entre amis, ils se sont épaulés: Với tình bạn bè, họ giúp đỡ lẫn nhau.* 2. Tỳ vào vai (để ngắm bắn). *Épauler un fusil: Tỳ súng lên vai.* ▷ Absol. *Épauler et tirer: Súng lên vai và bắn.* 3. XDỰNG Chống đỡ.

épaulette [epolɛt] n. f. 1. Ngù vai. 2. Dây buộc qua vai. *Épaulettes d'une robe d'été: Những dây vai của chiếc áo mùa hè.* 3. Cái độn vai (áo vét, măng tô).

épave [epav] n. f. 1. LUẬT Vật thất lạc. 2. Vật trôi giạt của tầu đắm. ▷ Tầu bỏ trôi. ▷ Tầu đắm. *Le cargo a heurté une épave: Tầu hàng đụng phải một xác tàu đắm.* 3. n. f. pl. Phần sót lại, di vật. *Les épaves de sa fortune: Những phần còn lại của tài sản của nó.* 4. Bóng Kẻ thân tàn ma dại. *L'alcool a fait de lui une épave: Rượu đã làm nó thành thân tàn ma dại.*

épeautre [epotʀ] n. m. Lúa mì nâu. ▷ *Petit épeautre: Lúa mì nâu hạt nhỏ.*

épée [epe] n. f. 1. Gươm, kiếm. ▷ Loc. Bóng *Mettre (à qqn) l'épée dans les reins:* Kề gươm vào cổ ai (de dọa, bắt buộc làm gì). ▷ *Épée de Damoclès: Lưỡi gươm Đamôclet.* (sự đe

dọa treo trên đầu trên cổ). ▷ *Passer au fil de l'épée:* Giết, tàn sát. ▷ *Un coup d'épée dans l'eau:* Một cố gắng vô ích, công toi. **2.** Cổ. Nghề cung kiếm. *Gens d'épée et gens d'Église: Kẻ võ biền và người của Giáo Hội.* **3.** Gươm, tay kiếm. *Tirer à l'épée:* Đâm gươm, đấu gươm.

épeiche [epɛʃ] n. f. Chim gõ kiến châu Âu (đen và trắng, dài 22 cm).

épeichette [epɛʃɛt] n. m. hay f. Chim gõ kiến nhỏ châu Âu.

épeire [epɛʀ] n. f. Nhện nâu. *Épeire diadème:* Nhện chữ thập.

épeirogénique. V. épirogénique.

épéiste [epeist] n. Người đấu kiếm.

épeler [eple] v. tr. [22] *Épeler un mot, un nom:* Đánh vần một chữ, một tên.

épendyme [epɑ̃dim] n. m. GPHẪU Màng vách ống tủy.

épenthèse [epɑ̃tɛz] n. f. NGPHÁP Phép chêm âm. *Épenthèse du "d" dans "cendre", qui vient de l'accusatif latin "cinerem": Sự chêm âm "d" trong "cendre" xuất xứ từ đối cách latinh "cinerem".*

épenthétique [epɑ̃tetik] adj. NGPHÁP Thêm vào do chêm âm.

épépiner [epepine] v. tr. [1] *Épépiner un fruit:* Bỏ hạt (hột).

éperdu, ue [epɛʀdy] adj. **1.** Cuống cuồng, rối rít. *Éperdu de douleur: Rối lên vì đau.* **2.** Cuồng nhiệt, điên loạn, say đắm. *Un désir éperdu de liberté: Một ham muốn cuồng nhiệt về tự do.*

éperdument [epɛʀdymɑ̃] adv. Một cách cuồng nhiệt, điên loạn.

éperlan [epɛʀlɑ̃] n. m. Cá hương vùng biển châu Âu (dài 25 cm, đẻ ở cửa sông.)

éperon [epʀɔ̃] n. m. **1.** Đinh thúc ngựa. **2.** HÁICỔ Mũi thuyền chiến. **3.** Mỏm, mũi. *Éperon rocheux: Mũi đá.* **4.** CGCHÍNH., KTRÚC Mố cầu; mũi chân cầu. ▷ QUÂN Góc nhô ra của cộng sự. **5.** THỰC Mũi nhọn ở đài hoa, tràng hoa. **6.** Cựa gà; móng đeo của chó.

éperonner [epʀɔne] v. tr. [1] **1.** Thúc ngựa. *Éperonner sa monture: Thúc ngựa cưỡi.* ▷ Bóng Kích thích. *Le désir de vengeance l'éperonnait: Sự mong muốn trả thù kích thích hắn.* Đồng aiguillonner, exciter, stimuler. **2.** Cổ Húc vào tầu địch bằng mũi nhọn của tầu. –*Par ext.* Mới Húc mũi vào tầu khác. *Cargo qui éperonne un pétrolier: Tầu hàng húc vào tầu chở dầu.*

épervier [epɛʀvje] n. m. **1.** Chim bồ cắt. **2.** Lưới quăng (đánh cá).

épervière [epɛʀvjɛʀ] n. f. Cây cúc đồng. *La piloselle est une épervière des prés à fleurs jaunes: Cúc tai chuột là một loại cúc đồng có hoa vàng.*



épervier

épervin V. éparvin.

épeurer [epœʀe] v. tr. [1] Cũ, Văn Làm sợ hãi, kinh khủng. *"Celle-là, ce n'est pas un baiser qui l'épeure"* (Rimbaud): *"Cô này, không phải một nụ hôn có thể làm kinh hãi."*

éphèbe [efɛb] n. m. **1.** CỔHY Tráng niên. **2.** Mía hay Đùa Chàng trai đẹp mã.

éphébie [efebi] n. f. CỔHY Sự giáo huấn cho tráng niên (ở Athène).

éphédra [efedʀa] n. m. THỰC Cây ma hoàng.

éphélide [efelid] n. f. Y Chấm tàn nhang (ở mặt).

éphémère [efemɛʀ] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Sống một ngày. *Insecte éphémère: Côn trùng sống trong ngày.* **2.** *Par ext.* Không bền, thoảng qua, phù du. *Amour, succès éphémère: Tình yêu thoảng qua; thành công chốc lát.* Đồng bref, passager. **II.** n. m. Con phù du, con thiêu thân.

éphéméride [efemeʀid] n. f. **1.** Biên nhật sử, nhật ký (ghi lại những gì xảy ra trong cùng ngày). **2.** Lịch bóc hàng ngày. **3.** Plur. Lịch thiên văn.

éphéméroptères [efemeʀɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ phù du, thiêu thân.

éphésien, ienne [efezjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc về Ephêdơ. *Lettres éphésiennes: Chữ khắc ghi trên tượng Actêmít ở Êphêdơ.* ▷ *Par ext.* Chữ thần; thánh thư. –Subst. Người dân gốc Ephedơ. *L'Épitre de Paul aux Éphésiens est l'un des textes majeurs du Nouveau Testament: Thư của Thánh Pôn gửi cho những người Ephedơ là một văn thư quan trọng trong Tân Ước.*

éphippigère [efipiʒɛʀ] n. m. ĐỘNG Cào cào lưng hình yên ngựa.

éphod [efɔd] n. m. Áo lễ (của thầy tu Do Thái).

éphorat [efɔʀa] n. m. hay **éphorie** [efɔʀi] n. f. Chức pháp quan (cổ Hy Lạp.)

éphore [efɔʀ] n. m. CỔĐẠI HYLẠP Pháp quan (ở thành Sparte bầu lại hàng năm.)

épi [epi] n. m. **1.** Bông (lúa). *Les graminées (blé, notam.) ont un épi d'épillets: Những*

cây họ lúa có bông nhiều gié. **2.** *Par anal.* Mớ tóc vuốt ngược, khoáy. **3.** KTRÚC Rui nóc. **4.** Cừ đóng ngang sông. **5.** *En épi*: Theo đường chéo hay thẳng góc. *Disposer une table en épi: Bố trí bàn theo đường chéo.*

épiage [epjaʒ] n. m. hay **épiaison** [epjɛzõ] n. f. THỰC Sự trổ bông; thời kỳ đâm bông.

épiaire [epjɛʀ] n. m. THỰC Loại cây hoa bông.

épicanthis [epikãtis] hay **épicanthus** [epikãtys] n. f. GPHẪU Nếp giải quạt ở mắt.

épicarde [epikaʀd] n. m. GPHẪU Lá màng ngoài của tim.

épicarpe [epikaʀp] n. m. THỰC Vỏ ngoài quả. *La "peau" de la pomme, de la prune, de la tomate est un épicarpe: "Da" táo, mận, cà chua là vỏ ngoài của quả.*

épice [epis] n. f. **I.** Gia vị. *La cannelle, le clou de girofle sont des épices: Quế, đinh hương là những gia vị. Melange des quatre épices:* Hỗn hợp tứ vị hương (tiêu, nhục đậu khấu, quế và đinh hương). ▷ *Pain d'épice(s).* Bánh ngọt có gia vị. **II.** Pl. Cũ **1.** Mứt, kẹo. **2.** Đồ lễ cho quan tòa (xưa).

épicéa [episea] n. m. Cây vân sam (một giống tùng bách Pháp, có thể cao tới 50 m, cho gỗ trắng để đóng đồ gỗ).

épicène [episɛn] adj. NGPHÁP (Thuộc) giống đôi (chỉ cả đực lẫn cái).

épicentre [episãtʀ] n. m. ĐỊAVLÝ Tâm động đất, chấn tâm.

épicer [epise] v. tr. [14] **1.** Tra, nêm gia vị. *Épicer un plat: Thêm gia vị cho món ăn.* **2.** Bóng, Thân Thêm thắt mắm muối. *Épicer un récit: Thêm thắt cho câu chuyện.* –Pp. *Une histoire épicée:* Chuyện nhả nhớt, tục tĩu.

épicerie [episʀi] n. f. **1.** Cũ *Les épiceries:* Đồ gia vị. **2.** Mới Hàng thực phẩm. *Faire un stock d'épicerie: Dự trữ hàng thực phẩm.* **3.** Nghề buôn hàng thực phẩm. *Épicerie en gros: Bán buôn thực phẩm.* –Cửa hàng thực phẩm. *L'épicerie du coin: Cửa hàng thực phẩm góc phố.*

épicier, ière [episje, jɛʀ] n. **1.** Người bán thực phẩm. **2.** Thân, Khinh Người thiển cận, vụ lợi, hẹp hòi. *Cet écrivain n'est qu'un épicier: Nhà văn này chỉ là một kẻ có tư tưởng hẹp hòi.*

épicondyle [epikõdil] n. m. GPHẪU Mỏm trên lồi cầu (mấu xương ở phía trong của xương cánh tay).

épicrâne [epikʀɑn] n. m. GPHẪU Màng sọ, cân sọ.

épicrânien, ienne [epikʀɑnjẽ, jɛn] adj. Ở trên sọ.

épicurien, ienne [epikyʀjẽ, jɛn] adj. và n. **I.** adj. Liên quan tới triết học Êpiquya. *Morale épicurienne: Đạo đức Êpiquya.* **II.** n. **1.** Môn đệ của Epiquya. **2.** *Par ext.* Kẻ tôn thờ chủ nghĩa khoái lạc.

épicurisme [epikyʀism] n. m. **1.** Tư tưởng triết học Epiquya. *L'épicurisme de Lucrèce: Chủ nghĩa Epiquya của Lucrexơ.* **2.** *Par ext.* Thái độ của những người ham thích khoái lạc.

épicycle [episikl;] n. m. THIÊN CỔ Vòng ngoài. *L'épicycle permit aux Grecs d'expliquer le mouvement des planètes: Người Hy Lạp giải thích chuyển động của các hành tinh bằng hệ thống vòng ngoài.*

épicycloïdal, ale, aux [episiklɔidal, o] adj. Liên quan với vòng ngoài. ▷ *Train épicycloïdal:* Cơ chế thiên luân (theo người Hy lạp, gồm nhiều bánh răng truyền làm chuyển động các vòng thiên thể).

épicycloïde [episiklɔid] n. f. HÌNH Đường ngoại xyclôit. V. hypocycloïde.

épidémicité [epidemisite] n. f. Y Tính truyền nhiễm, tính dịch tễ.

épidémie [epidemi] n. f. **1.** Bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm. *Épidémie de choléra: Bệnh dịch tả.* **2.** Bóng Sự lan truyền, phổ cập giống như bệnh dịch. *Épidémie de cambriolages: Dịch trộm cắp.*

épidémiologie [epidemjɔlɔʒi] n. f. Y Dịch tễ học. *Épidémiologie de la variole, du cancer: Dịch tễ học về bệnh đậu mùa, bệnh ung thư.*

épidémique [epidemik] adj. Có tính dịch tễ, truyền nhiễm.

épiderme [epidɛʀm] n. m. **1.** Biểu bì, da ngoài. *L'épiderme sécrète les phanères* (poils, cornes, sabots, etc.): *Biểu bì tiết ra các chất mọc bên ngoài* (như lông, sừng, móng v.v.). ▷ Bóng *Avoir l'épiderme sensible, chatouilleux:* Dễ giận, hay tự ái; dễ bị mơn trớn. **2.** THỰC Vỏ ngoài.

épidermique [epidɛʀmik] adj. Thuộc biểu bì. *Tissu épidermique: Mô biểu bì.* ▷ Bóng *Une sensibilité extrême, épidermique: Sự nhạy cảm cực kỳ, nhạy cảm biểu bì.*

épididyme [epididim] n. m. GPHẪU Mào tinh hoàn.

épidote [epidɔt] n. m. KHOÁNG Chất êpiđốt (silicát alnhôm).

épidural, ale, aux [epidyʀal, o] adj. GPHẪU Thuộc ngoài màng cứng. ▷ Y *Méthode épidurale:* Phương pháp tiêm vào ngoài màng cứng.

épier [epje] v. tr. [1] **1.** Dò xét, rình mò, chực chờ. *Épier qqn: Rình mò ai.* **2.** Rình thời cơ. *Épier l'occasion: Chờ cơ hội.*

épierrage [epjɛʀaʒ] hay **épierrement** [epjɛʀmã] n. m. Sự loại bỏ đá.

épierrer [epjeʀe] v. tr. [1] Loại bỏ đá. *Épierrer un jardin, un chemin: Loại bỏ đá trong vườn, trên đường.*

épierreuse [epjɛʀøz] n. f. NÔNG Máy loại bỏ sạn (trong ngũ cốc).

épieu [epjø] n. m. Ngọn lao. *Tuer un cerf avec un épieu: Giết hươu bằng lao.*

épigastre [epigastʀ] n. m. GPHẪU Thượng vị.

épigastrique [epigastʀik] adj. GPHẪU Thuộc thượng vị.

épigé, ée [epiʒe] adj. THỰC *Germination épigée:* Sự nảy mầm trên mặt đất.

épigénie [epiʒeni] n. f. 1. KHOÁNG Hiện tượng biến nguyên (biến đổi chất vẫn giữ nguyên dạng tinh thể). 2. ĐCHẤT Sự nứt ngang, đào ngang.

épigénique [epiʒenik] adj. 1. KHOÁNG Liên quan với biến nguyên. 2. ĐCHẤT Tạo thành do nứt ngang.

épiglotte [epiglɔt] n. f. GPHẪU Nắp thanh quản.

épiglottique [epiglɔtik] adj. Liên quan với nắp thanh quản.

épigone [epigon] n. m. 1. THẦN *Les Épigones:* Những kẻ kế nghiệp (của bảy thủ lĩnh chết ở Thebơ). 2. Văn Kẻ bắt chước, thế hệ sau.

1. épigramme [epigʀam] n. f. 1. CỔĐẠI Đoạn thơ ngắn. 2. Thơ trào phúng, châm biếm. *–Par ext.* Tính chất trào phúng, châm chọc.

2. épigramme [epigʀam] n. m. hay f. BẾP *Épigramme d'agneau. Thịt ức hay thăn sườn cừu nướng.*

épigraphe [epigʀaf] n. f. 1. Biển hiệu, biển nhà; bia khắc chữ. 2. Đề từ (ở đầu, cuối sách, chương sách để nêu ý chính).

épigraphie [epigʀafi] n. f. Khoa nghiên cứu văn bia.

épigraphique [epigʀafik] adj. Liên quan tới văn bia.

épigraphiste [epigʀafist] n. Nhà chuyên nghiên cứu văn bia.

épigyne [epiʒin] adj. THỰC Bộ phận hoa ở trên nhị cái. V. infere.

épilation [epilasjõ] n. f. Sự nhổ lông, làm rụng lông, se lông. *Épilation à la cire: Se lông bằng sáp.*

épilatoire [epilatwaʀ] adj. và n. m. Để làm rụng lông. *Pâte épilatoire: Chất bột nhão se lông.* –Subst. *Un épilatoire: Một chất se lông.* Đồng dépilatoire.

épilepsie [epilɛpsi] n. f. Chứng động kinh. Đồng maladie comitiale.

épileptiforme [epilɛptifɔʀm] adj. Có dạng động kinh.

épileptique [epilɛptik] adj. 1. Liên quan với chứng động kinh. 2. Bị bệnh động kinh. ▷ Subst. *Un, une épileptique: Một người bị động kinh.*

épiler [epile] v. tr. [1] Làm rụng lông, se lông. *Épiler ses jambes: Se lông chân. Pince à épiler: Nhíp nhổ lông.*

épillet [epijɛ] n. m. THỰC Gié, bông chét. *Une grappe d'épillets: Một chùm bông chét.*

épilobe [epilɔb] n. m. THỰC Loại cây liễu diệp. *L'épilobe hirsute (Epilobium hirsutum), à fleur violette, est très fréquent en France dans les endroits humides: Cây liễu xù có hoa tím rất phổ biến ở Pháp tại những khu vực ẩm ướt.*

épilogue [epilɔg] n. m. 1. Đoạn kết. Trái. prologue. 2. *Par ext.* Kết cục, chung cục. *L'épilogue d'une affaire: Kết cục của một vụ việc.*

épiloguer [epilɔge] I. v. tr. [1] Cũ 1. Thâu tóm, tổng hợp lại. 2. Phê bình, bình phẩm. II. v. intr. Bình luận. *Nous n'allons pas passer notre temps à épiloguer sur cet échec: Chúng ta sẽ không để mất thời gian bình luận về thất bại này.* Đồng discourir.

épinard [epinaʀ] n. m. 1. Rau ba lăng (nguồn gốc từ Iran); rau êpina. 2. Plur. Lá rau êpina. ▷ *Vert épinard: Mầu xanh êpina.*

épincer [epɛ̃se] v. tr. [14] NÔNG Tỉa chồi thân, tỉa mầm non.

épinceter [epɛ̃ste] v. tr. [23] KỸ Nhổ các gút lỗi trên vải.

épine [epin] n. f. I. 1. En loc. Bụi gai, cây gai. *Haie d'épines: Hàng rào bụi gai. –Épine blanche: Cây đào gai. –Épine noire: Cây mận gai.* 2. Gai. ▷ Bóng *Tirer une épine du pied de qqn:* Giúp ai gỡ khỏi điều lo lắng, khó chịu. II. *Par anal.* 1. Nganh (cá). 2. GPHẪU Mố xương. *Épine nasale: Sống mũi. –Épine dorsale: Xương sống lưng.*

épiner [epine] v. tr. [1] NÔNG Buộc gai bảo vệ cho cây.

épinette [epinɛt] n. f. 1. Đàn êpinét (cổ). 2. Lồng vỗ béo cho gà. 3. Tên gọi cây vân sam (ở Canađa).

épineux, euse [epinø, øz] adj. 1. Có gai. *Buisson épineux: Bụi gai.* ▷ N. m. Cây gai. *Une haie d'épineux: Hàng rào cây gai.* 2. Bóng Đầy gian khó. *Une affaire épineuse: Một công việc gai góc.* Đồng délicat. ▷ Tính tình gai ngạnh, khó khăn. *Caractère épineux: Tính tình ngang ngạnh.*

épine-vinette [epinvinɛt] n. f. Cây hoàng liên gai. *Des épines-vinettes: Những bụi hoàng liên gai.*

épinglage [epɛ̃glaʒ] n. m. Sự ghim, cài ghim.

épingle [epɛ̃gl] n. f. 1. Cây ghim. *Une pelote d'épingles: Một cái gối cắm ghim.* ▷ Bóng *Coups d'épingle:* Sự trêu choc, chọc tức, châm

chích. ▷ *Tiré à quatre épingles:* Ăn mặc chải chuốt, tề chỉnh. ▷ *Tirer son épingle du jeu.* Khéo thoát khỏi tình trạng khó khăn. **2.** Ghim cài. *Épingle à chapeau: Ghim cài mũ.* ▷ *Épingle à cheveux:* Ghim cài tóc. *–Virage en épingle à cheveux:* Chỗ ngoặt gấp. ▷ *Épingle à linge:* Chiếc kẹp quần áo. ▷ *Épingle de cravate:* Ghim cài cà vạt. *–Bóng Monter en épingle:* Phô bày, làm nổi bật. ▷ *Épingle double, de nourrice, de sûreté:* Ghim băng. **3.** XDỰNG Khung cốt dạng kép.

épinglé, ée [epɛ̃gle] adj. **1.** Cài ghim. **2.** Vải kẻ sọc nhỏ. *Velours épinglé: Nhung kẻ.* **3.** THÂN Bị bắt giam. *Il a été épinglé au premier vol: Nó bị bắt ngay lần đầu ăn trộm.*

épingler [epɛ̃gle] v. tr. [1] **1.** Cài ghim băng. *Épingler une décoration: Cài huy chương bằng ghim. Épingler un vêtement: Cài ghim quần áo.* **2.** Dgian Bắt giam, tóm. *Il s'est fait épingler à la sortie: Nó bị bắt ngay khi ra cửa.*

épinglerie [epɛ̃glərɪ] n. f. Xưởng làm ghim; hàng bán ghim.

épinglette [epɛ̃glɛt] n. f. Que thông nòng súng (cổ).

épinglier, ière [epɛ̃glije, jɛr] n. KỸ Người làm ghim, bán ghim.

épinier [epinje] n. m. Bụi gai rậm.

épinière [epinjɛr] adj. f. *Moelle épinière:* Tủy sống. V. moelle.

épinoche [epinɔʃ] n. f. Cá lưng gai, cá ngạnh.

épinochette [epinɔʃɛt] n. f. Cá gai nhỏ, cá ngạnh con.

épipaléolithique [epipaleolitik] n. m. TIỀNSỬ Kỷ hậu băng hà (gần đồ đá cũ sớm.)

épiphanie [epifani] n. f. **1.** Sự hiển linh của Chúa Trời. **2.** (Với chữ hoa) Lễ hiện thân của các Vua.

épiphénomène [epifenɔmɛn] n. m. **1.** Y Hội chứng phụ. **2.** *Par ext.* Hiện tượng thứ sinh, phụ sinh.

épiphénoménisme [epifenɔmenism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện tượng phụ.

épiphénoméniste [epifenɔmenist] adj. và n. **1.** adj. Liên quan với hiện tượng phụ. *Théories épiphénoménistes:* Lý thuyết hiện tượng phụ. **2.** n. Người theo thuyết hiện tượng phụ.

épiphyse [epifiz] n. f. GPHẪU **1.** Đầu xương. **2.** Tuyến tùng. Đông Cổ glande pinéale.

épiphyte [epifit] adj. và n. m. THỰC Cây biểu sinh (sống bám vào cây khác nhưng không làm hại.) *Les lianes sont des épiphytes: Dây leo là loại cây biểu sinh.*

épiphytie [epifiti] n. f. THỰC Bệnh dịch cây. *L'oïdium, la rouille, le mildiou sont des épiphyties: Bệnh phấn trắng, bệnh rỉ sắt bệnh mốc sương đều là những bệnh dịch cây.*

épiploon [epiplɔõ] n. m. GPHẪU Mạc nối lớn, trường võng mạc.

épique [epik] adj. **1.** VĂN Sử thi. *La poésie épique est un des genres littéraires les plus anciens: Sử thi là một loại hình văn học cổ xưa nhất.* **2.** Tính sử thi. *Ton épique: Giọng điệu sử thi.* **3.** Xứng đáng với một thiên sử thi; đáng ghi nhớ. *Mener un combat épique: Tiến hành một cuộc chiến hào hứng.* ▷ Đùa *Il lui arrive toujours des aventures épiques!: Nó luôn luôn có những chuyện phiêu lưu đáng ghi nhớ.*

épirogénique [epiʀɔʒenik] hay **épeirogénique** [epeʀɔʒenik] adj. ĐCHẤT (Thuộc quá trình) tạo lục.

épirote [epiʀɔt] adj. Thuộc xứ Épire (vùng Bancăng). ▷ Subst. Người Êpire.

épiscopal, ale, aux [episkɔpal, o] adj. **1.** (Thuộc) giám mục. *Dignité épiscopale: Chức giám mục. Palais épiscopal: Tòa giám mục.* **2.** *Église épiscopale* hay *épiscopalienne:* Giáo hội Tân giáo (ở Mỹ).

épiscopat [episkɔpa] n. m. **1.** Chức giám mục. **2.** Nhiệm kỳ giám mục. **3.** Đoàn giám mục. *L'épiscopat français: Đoàn giám mục Pháp.*

épisiotomie [epizjotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật rạch âm thần (khi đẻ).

épisode [epizɔd] n. m. **1.** Đoạn, hồi, lớp. *Ce personnage n'apparait que dans un épisode du roman: Nhân vật này chỉ xuất hiện ở một hồi trong tiểu thuyết.* **2.** Đoạn phim. *Les épisodes d'un feuilleton télévisé: Những đoạn của một phim truyền hình nhiều tập.* **3.** Giai đoạn. *Un épisode de la dernière guerre: Một giai đoạn của cuộc chiến tranh vừa qua.*

épisodique [epizɔdik] adj. **1.** Thuộc đoạn, hồi. *Personnage épisodique d'un roman: Nhân vật chỉ xuất hiện ở một đoạn trong tiểu thuyết.* **2.** Phụ. *Elle n'a joué qu'un rôle épisodique dans sa vie: Cô ta chỉ giữ vai trò phụ trong cuộc đời của hắn.*

épisodiquement [epizɔdikmã] adv. Phụ, phụ thuộc.

épisome [epizom] n. m. VISINH Đoạn ADN có khả năng tự tạo phiên bản giữ nguyên đặc tính.

épisser [epise] v. tr. [1] HẢI Xoắn chặp (hai đầu dây).

épissoir [episwaʀ] n. m. HẢI Mũi tách để xoắn chập dây.

épissure [episyʀ] n. f. **1.** HẢI Chỗ xoắn nối (hai đầu dây) *Épissure longue, carrée: Chỗ xoắn dài, chỗ xoắn vuông.* **2.** ĐIỆN Chỗ nối xoắn.

chích. ▷ *Tiré à quatre épingles:* Ăn mặc chải chuốt, tề chỉnh. ▷ *Tirer son épingle du jeu.* Khéo thoát khỏi tình trạng khó khăn. **2.** Ghim cài. *Épingle à chapeau: Ghim cài mũ.* ▷ *Épingle à cheveux:* Ghim cài tóc. *–Virage en épingle à cheveux:* Chỗ ngoặt gấp. ▷ *Épingle à linge:* Chiếc kẹp quần áo. ▷ *Épingle de cravate:* Ghim cài cà vạt. *–Bóng Monter en épingle:* Phô bày, làm nổi bật. ▷ *Épingle double, de nourrice, de sûreté:* Ghim băng. **3.** XDỰNG Khung cốt dạng kép.

épinglé, ée [epɛ̃gle] adj. **1.** Cài ghim. **2.** Vải kẻ sọc nhỏ. *Velours épinglé: Nhung kẻ.* **3.** Thân Bị bắt giam. *Il a été épinglé au premier vol: Nó bị bắt ngay lần đầu ăn trộm.*

épingler [epɛ̃gle] v. tr. [1] **1.** Cài ghim băng. *Épingler une décoration: Cài huy chương bằng ghim. Épingler un vêtement: Cài ghim quần áo.* **2.** Dgian Bắt giam, tóm. *Il s'est fait épingler à la sortie: Nó bị bắt ngay khi ra cửa.*

épinglerie [epɛ̃glәʀi] n. f. Xưởng làm ghim; hàng bán ghim.

épinglette [epɛ̃glɛt] n. f. Que thông nòng súng (cổ).

épinglier, ière [epɛ̃glije, jɛʀ] n. KỸ Người làm ghim, bán ghim.

épinier [epinje] n. m. Bụi gai rậm.

épinière [epinjɛʀ] adj. f. *Moelle épinière:* Tủy sống. V. moelle.

épinoche [epinɔʃ] n. f. Cá lưng gai, cá ngạnh.

épinochette [epinɔʃɛt] n. f. Cá gai nhỏ, cá ngạnh con.

épipaléolithique [epipaleolitik] n. m. TIỀNSỬ Kỷ hậu băng hà (gần đồ đá cũ sớm.)

épiphanie [epifani] n. f. **1.** Sự hiển linh của Chúa Trời. **2.** (Với chữ hoa) Lễ hiện thân của các Vua.

épiphénomène [epifenɔmɛn] n. m. **1.** Y Hội chứng phụ. **2.** *Par ext.* Hiện tượng thứ sinh, phụ sinh.

épiphénoménisme [epifenɔmenism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện tượng phụ.

épiphénoméniste [epifenɔmenist] adj. và n. **1.** adj. Liên quan với hiện tượng phụ. *Théories épiphénoménistes:* Lý thuyết hiện tượng phụ. **2.** n. Người theo thuyết hiện tượng phụ.

épiphyse [epifiz] n. f. GPHẪU **1.** Đầu xương. **2.** Tuyến tùng. Động Cổ glande pinéale.

épiphyte [epifit] adj. và n. m. THỰC Cây biểu sinh (sống bám vào cây khác nhưng không làm hại.) *Les lianes sont des épiphytes: Dây leo là loại cây biểu sinh.*

épiphytie [epifiti] n. f. THỰC Bệnh dịch cây. *L'oïdium, la rouille, le mildiou sont des épiphyties: Bệnh phấn trắng, bệnh rỉ sắt bệnh mốc sương đều là những bệnh dịch cây.*

épiploon [epiplɔõ] n. m. GPHẪU Mạc nối lớn, trường võng mạc.

épique [epik] adj. **1.** VĂN Sử thi. *La poésie épique est un des genres littéraires les plus anciens: Sử thi là một loại hình văn học cổ xưa nhất.* **2.** Tính sử thi. *Ton épique: Giọng điệu sử thi.* **3.** Xứng đáng với một thiên sử thi; đáng ghi nhớ. *Mener un combat épique: Tiến hành một cuộc chiến hào hứng.* ▷ Đùa *Il lui arrive toujours des aventures épiques!: Nó luôn luôn có những chuyện phiêu lưu đáng ghi nhớ.*

épirogénique [epiʀɔʒenik] hay **épeirogénique** [epeʀɔʒenik] adj. ĐCHẤT (Thuộc quá trình) tạo lục.

épirote [epiʀɔt] adj. Thuộc xứ Épire (vùng Bancăng). ▷ Subst. Người Êpire.

épiscopal, ale, aux [episkɔpal, o] adj. **1.** (Thuộc) giám mục. *Dignité épiscopale: Chức giám mục. Palais épiscopal: Tòa giám mục.* **2.** *Église épiscopale* hay *épiscopalienne:* Giáo hội Tân giáo (ở Mỹ).

épiscopat [episkɔpa] n. m. **1.** Chức giám mục. **2.** Nhiệm kỳ giám mục. **3.** Đoàn giám mục. *L'épiscopat français: Đoàn giám mục Pháp.*

épisiotomie [epizjotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật rạch âm thần (khi đẻ).

épisode [epizɔd] n. m. **1.** Đoạn, hồi, lớp. *Ce personnage n'apparait que dans un épisode du roman: Nhân vật này chỉ xuất hiện ở một hồi trong tiểu thuyết.* **2.** Đoạn phim. *Les épisodes d'un feuilleton télévisé: Những đoạn của một phim truyền hình nhiều tập.* **3.** Giai đoạn. *Un épisode de la dernière guerre: Một giai đoạn của cuộc chiến tranh vừa qua.*

épisodique [epizɔdik] adj. **1.** Thuộc đoạn, hồi. *Personnage épisodique d'un roman: Nhân vật chỉ xuất hiện ở một đoạn trong tiểu thuyết.* **2.** Phụ. *Elle n'a joué qu'un rôle épisodique dans sa vie: Cô ta chỉ giữ vai trò phụ trong cuộc đời của hắn.*

épisodiquement [epizɔdikmã] adv. Phụ, phụ thuộc.

épisome [epizom] n. m. VISINH Đoạn ADN có khả năng tự tạo phiên bản giữ nguyên đặc tính.

épisser [epise] v. tr. [1] HẢI Xoắn chặp (hai đầu dây).

épissoir [episwaʀ] n. m. HẢI Mũi tách để xoắn chập dây.

épissure [episyʀ] n. f. **1.** HẢI Chỗ xoắn nối (hai đầu dây) *Épissure longue, carrée: Chỗ xoắn dài, chỗ xoắn vuông.* **2.** ĐIỆN Chỗ nối xoắn.

épistasie [epistazi] n. f. SINH Sự trội gen.

épistaxis [epistaksis] n. f. Y Chứng chảy máu cam.

épistémologie [epistemɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Khoa học luận, nhận thức luận.

épistémologique [epistemɔlɔʒik] adj. TRIẾT Liên quan tới khoa học luận.

épistolaire [epistɔlɛʀ] adj. Thư văn, thuộc lối viết thư. *Style épistolaire: Phong cách thư văn. Nous avons des relations purement épistolaires: Chúng tôi chỉ có quan hệ thư tín thuần túy.*

épistolier, ière [epistɔlje, jɛʀ] n. 1. VĂN Nhà thư văn. *H. de Balzac fut surnommé "le grand épistolier de France": H. đờ Bandắc được mệnh danh là "Nhà thư văn vĩ đại của nước Pháp".* 2. Đùa Người viết nhiều thư. *C'est un épistolier intarissable: Đó là một người viết nhiều thư không cạn.*

épistyle [epistil] n. m. KTRÚC Đầu cột.

épitaphe [epitaf] n. f. 1. Văn bia, mộ chí. 2. Bia, biển (bảng).

épitaxie [epitaksi] n. f. ĐTỬ Kỹ thuật ghép bán dẫn.

épite [epit] n. f. HẢI Cái chêm.

épithalame [epitalam] n. m. VĂN Thơ, ca mừng hôn lễ.

épithélial, ale, iaux [epiteljal, jo] adj. SINH (liên quan với) biểu mô.

épithélioma [epiteljɔma] hay **épithéliome** [epiteljɔm] n. m. Y Ung thư biểu mô.

épithélium [epiteljɔm] n. m. GPHẪU Biểu mô. *Épithélium cylindrique, simple, stratifié: Biểu mô hình trụ, đơn, phẳng.*

épithète [epitɛt] n. f. và adj. 1. NGPHÁP Tính ngữ. *Dans "le chat noir", "un homme intelligent" et "la dame qui porte un chapeau", "noir", "intelligent" et "qui porte un chapeau" sont des épithètes: Trong câu "con mèo đen", "một người thông minh" và "người đàn bà đội mũ", các từ ngữ" den", "thông minh" và "đội mũ" đều là tính ngữ.* ▷ Adj. và n. f. NGPHÁP Nói về tính từ không quan hệ với danh từ qua một động từ. 2. *Par ext.* Tiếng gọi để khen hoặc chê. *Elle le gratifia de l'aimable épithète de "malappris": Cô ta ban cho nó một tính ngữ khả ái là "mất dạy".*

épitoge [epitɔʒ] n. f. 1. CỔĐẠI Áo choàng vai. 2. Cổ Mũ vuông vành, có tua nhung, đội trong lễ nghi của quốc hội. 3. Dải choàng vai của giáo sư, quan tòa, luật sư.

épitomé [epitome] n. m. VĂN Lược sử. *Épitomé de l'histoire romaine: Lược sử La Mã.*

épître [epitʀ] n. f. 1. Thư gửi. *Les épîtres de Cicéron: Những bức thư của Xixêrôn. L'épître de saint Paul aux Corinthiens: Thông thư của thánh Pôn gửi người Côranh.* 2. Par ext., Đùa *J'ai reçu une longue épître de mes parents: Tôi vừa nhận một bức thư dài của cha mẹ tôi.* 3. VĂN Trường ca, vận thư. *Horace, Ovide, Marot, La Fontaine et Voltaire ont écrit des épîtres: Horaxo, Ôvidơ, Marô, La Phôngten và Vônte, đều đã viết những vận thư.* ▷ *Épître dédicatoire:* Thơ đề tặng. 4. LUẬTNHTHƠ Thư ca (Trong tân ước). *Chanter l'épître: Tụng thư ca.*

épizootie [epizɔɔti] n. f. ĐỘNG Dịch súc vật.

épizootique [epizɔɔtik] adj. (Thuộc) dịch súc vật.

éploré, ée [eplɔʀe] adj. (và n.) Khóc sướt mướt. *Consoler une mère éplorée: An ủi người mẹ khóc sướt mướt.* –Văn Người than khóc; người thương mây khóc gió.

éployé, ée [eplwaje] adj. 1. HUYHỌC Dăng cánh, mở rộng cánh. 2. Hiếm Dang cánh.

éployer [eplwaje] v. tr. [26] Hiếm Mở rộng ra. *Éployer ses ailes: Dang rộng cánh.*

épluchage [eplyʃaʒ] n. m. 1. Sự nhặt rau. *Épluchage des légumes: Việc nhặt rau.* 2. Sự tỉa, nhặt gọn bẩn (ở vải, len). *Épluchage de la laine: Sự nhặt gọn bẩn ở len.* 3. Bóng Sự xem xét tỉ mỉ. *Se livrer à l'épluchage d'une traduction: Xem xét tỉ mỉ một bản dịch.*

épluche-légumes [eplyʃlegym] n. m. Dao gọt vỏ, dao nạo. *Des épluche-légumes: Những con dao nạo vỏ.*

éplucher [eplyʃe] v. tr. [1] 1. Nhặt, bỏ gọn bẩn. *Éplucher des pommes de terre, des oranges:* Gọt vỏ khoai tây, cam. *Éplucher la laine: Nhặt bỏ gọn bẩn ở len.* 2. Bới lông tìm vết; xem xét tỉ mỉ. *Éplucher un compte: Bới móc một tài khoản.*

épluchеur, euse [eplyʃœʀ, øz] n. 1. Người nhặt bỏ gọn bẩn. *Épluchеur de coton: Người nhặt bỏ gọn bẩn trong bông.* 2. *Épluchеur* hay *couteau-épluchеur: Dao gọt quả (củ), dao nạo vỏ.* Đồng épluche-légumes. *Épluchеur électrique: Dao gọt chạy điện.* 3. Bóng, Hiếm Kẻ soi mói, bới lông tìm vết. *Un épluchеur de mots: Một kẻ xét nét từng câu từng chữ.*

épluchure [eplyʃyʀ] n. f. Vỏ gọt bỏ, rau nhặt bỏ. *Épluchures de pommes de terre: Vỏ gọt khoai tây.*

épode [epɔd] n. f. 1. Đoạn ba trong thơ Hy lạp thể ngợi ca. 2. Khổ thơ hai câu (trong thơ La tinh). –*Par ext.* Thơ viết thành khổ. *Les Épodes d'Horace: Những khổ thơ của Horaxơ.* 3. Thể thơ trữ tình gồm một câu ngắn một câu dài nối tiếp.

épointage [epwɛ̃taʒ] n. m. Sự làm gãy mũi, cùn mũi.

épointement [epwɛ̃tmɑ̃] n. m. Sự cùn, gãy mũi.

épointer [epwẽte] 1. v. tr. [1] Làm gẫy mũi, mẻ mũi. *Épointer un couteau: Làm gãy mũi dao.* 2. v. pron. Cùn mũi, nhụt mũi.

1. éponge [epõʒ] n. f. 1. Bọt biển, vật xốp. 2. Chất xốp, bọt biển. *Pêcheur d'éponges: Người vớt bọt biển. Presser une éponge: Vắt kiệt miếng bọt biển.* ▷ Chất bọt xốp. *Une éponge en caoutchouc: Miếng bọt xốp bằng cao su.* 3. loc. Bóng *Passer l'éponge:* Tha thứ, quên đi. *Passons l'éponge sur cette erreur de jeunesse: Hãy tha thứ sai lầm đó của tuổi trẻ. –Boire comme une éponge:* Uống như hũ chìm, uống quá nhiều. 4. *Tissu éponge:* Vải thấm nước. *Serviette éponge:* Khăn thấm nước, khăn xốp.

2. éponge [epõʒ] n. f. 1. Đầu nhánh móng ngựa. 2. U khuỷu (ở ngựa). Đông hygroma.

épongeage [epõʒaʒ] n. m. Sự thấm khô.

éponger [epõʒe] v. tr. [15] 1. Thấm, chấm (cho khô) bằng bọt biển. *Éponger de l'encre: Thấm mực.* 2. Bóng Làm tiêu, tan. 3. v. pron. Chùi, chấm khô. *S'éponger le front: Chùi mồ hôi trán.*

éponte [epõt] n. f. MỎ Vách, vỉa.

épontille [epõtij] n. f. HÀI Cột chống.

épontiller [epõtije] v. tr. [1] HÀI Chống bằng cột.

éponyme [epɔnim] adj. CỔHY Được mang tên, được lấy tên đặt. *Séleucos, ancêtre éponyme des Séleucides: Xêlocốt là tổ tiên được lấy tên đặt cho người Xêloxít. –Magistrat éponyme:* Quan chấp chính được lấy tên đặt cho một năm. *L'archonte éponyme d'Athènes: Quan chấp chính được lấy tên đặt cho thành Athènes.*

éponymie [epɔnimi] n. f. CỔHY 1. Chức quan chấp chính. ▷ Nhiệm kỳ chấp chính. 2. Danh sách các quan chấp chính được lấy tên.

épopée [epɔpe] n. f. 1. Anh hùng ca. *"La Légende des siècles", épopée écrite par Victor Hugo: "Truyền thuyết từ những thế kỷ" là thiên anh hùng ca viết bởi Victo Huygô.* 2. Sự nghiệp anh hùng. *L'épopée napoléonienne: Sự nghiệp anh hùng của Napôlêông.*

époque [epɔk] n. f. 1. Thời đại; thời kỳ. *L'époque de la Révolution française: Thời đại Cách mạng Pháp. La Belle Époque: Thời kỳ vàng son* (thời kỳ những năm 1900, được xem là êm đẹp). 2. *Par ext.* Thời đại đang sống; những người cùng thời đại. *Les grands philosophes de l'époque, de notre époque: Những triết gia lớn của thời đại, của thời đại chúng ta. Quelle drôle d'époque: Thời đại kỳ cục làm sao!* 3. loc. *Faire époque:* Đánh dấu trong lịch sử. *L'œuvre de James Joyce a fait époque dans la littérature du XX^e s: Tác phẩm của Giêm Joixơ đã đánh dấu lịch sử văn học thế kỷ 20.* 4. Giai đoạn xảy ra sự kiện. *À l'époque de notre rencontre: Ở thời mà chúng ta gặp nhau. À pareille époque, à la même époque l'an prochain, je serai en vacances: Cùng thời kỳ này năm tới, tôi sẽ đi nghỉ hè.* 5. Thời kỳ đặc trưng của một phong cách nghệ thuật. *Une bergère d'époque Louis XV: Một ghế bành kiểu thời đại Louis XV. –*Loc. *D'époque:* Cổ xưa. *Un meuble d'époque se distingue d'une copie, d'un meuble de style: Một đồ cổ khác với đồ nhái, khác với đồ kiểu. Une bergère d'époque: Một ghế bành kiểu cổ.*

épouillage [epujaʒ] n. m. Sự bắt rận chấy.

épouiller [epuje] v. tr. [1] Bắt rận cho. *Épouiller un chien, un enfant: Bắt rận cho chó, cho trẻ con.* ▷ v. pron. *Singes qui s'épouillent: Khỉ bắt rận cho nhau.*

époumoner (s') [epumɔne] v. pron. [11] Hét hò đến hết hơi. *Cela ne sert à rien de s'époumoner au milieu d'un tel vacarme: Giữa cảnh huyên náo thế này có hét hò cũng vô ích.*

épousailles [epuzɑj] n. f. pl. Lỗithời hay Đùa Lễ cưới, hôn lễ.

épouse V. époux.

épousée [epuze] n.f. Lỗithời hay Phngữ Cô dâu. *Parée comme une épousée de village: Trang điểm diêm dúa như một cô dâu trong làng.*

épouser [epuze] v. tr. [1] 1. Cưới, lấy. *Elle a épousé son cousin: Cô ta đã lấy ông anh họ. Épouser une Anglaise: Lấy một cô gái người Anh.* ▷ *Par ext. Épouser une grosse fortune:* Cưới một gia tài lớn (lấy chồng giầu). 2. Bóng Gắn bó với. *Épouser le parti, les intérêts, les idées d'un camarade: Gắn bó với đảng, với quyền lợi, với những ý tưởng của một người đồng chí. Épouser la querelle de qqn:* Đứng về phe, về hùa với ai. 3. Vừa vặn, khít khao. *Ce masque épouse parfaitement la forme du visage: Cái mặt nạ này vừa khít với khuôn mặt.*

épouseur [epuzœʀ] n. m. Người dạm hỏi, cầu hôn.

époussetage [epustaʒ] n. m. Sự phủi bụi, hút bụi.

épousseter [epuste] v. tr. [23] Phủi bụi, giũ bụi, hút bụi. *Épousseter une bibliothèque: Hút bụi cho một thư viện.*

époustouflant, ante [epustuflɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Rất kinh ngạc, lạ lùng, kỳ dị. *Une révélation époustouflante: Một phát hiện đáng kinh ngạc.*

époustoufler [epustufle] v. tr. [1] Thân Làm cho ai kinh ngạc.

épouvantable [epuvɑ̃tabl] adj. 1. Khủng khiếp, kinh hãi. *Pousser des cris épouvantables: Thốt lên tiếng kêu khủng*

khiếp. Un épouvantable fortait: Một tội ác khủng khiếp. **2.** *Par exag.* Rất tồi, rất kém. *Ce film est épouvantable: Phim này rất kém.* **3.** Quá đáng; đáng sợ. *Une bêtise épouvantable: Một sự bậy bạ quá đáng.*

épouvantablement [epuvɑ̃tabləmɑ̃] adv. **1.** Ghê gớm; khủng khiếp. *Sa maladie l'a épouvantablement amaigri: Căn bệnh đã làm nó gầy đi khủng khiếp.* **2.** *Par exag.* Cực kỳ, ghê gớm. *Il est épouvantablement bavard: Nó bẻm mép cực kỳ.*

épouvantail [epuvɑ̃taj] n. m. **1.** Bù nhìn. *Placer un épouvantail dans un cerisier: Đặt một bù nhìn trong vườn anh đào. Un mannequin grossier, des haillons sur une perche peuvent servir d'épouvantail: Một hình người thô thiển, những mảnh rách tả tơi mắc vào đầu gậy có thể dùng làm bù nhìn.* **2.** Bóng Người xấu xí, ăn mặc kệch cỡm. **3.** Bóng Ông ngoáo ộp, ông ba bị.

épouvante [epuvɑ̃t] n. f. **1.** Nỗi khiếp kinh, sợ hãi. *Être glacé d'épouvante: Đờ người vì sợ hãi. Film d'épouvante: Phim kinh dị.* **2.** Sự sợ sệt, e ngại. *Elle voit avec épouvante les dettes s'accumuler: Cô ta kinh hãi nhìn thấy các món nợ chồng chất.*

épouvanter [epuvɑ̃te] v. tr. [1] Làm kinh hãi, lo sợ. *Attila épouvantait ses ennemis: Atila làm kinh hãi địch thủ. Épouvanté par une vision d'horreur: Hãi hùng vì một ảo ảnh khủng khiếp.* ▷ v. pron. *Il s'épouvante pour un rien: Nó khiếp sợ một cách không đâu.*

époux, épouse [epu, epuz] n. **1.** Vợ chồng. *Prendre pour époux, pour épouse. Lấy chồng, lấy vợ. Les époux.* Cặp vợ chồng. *Une épouse fidèle: Một người vợ trung thành.* ▷ Dgian (với từ sở hữu). *Il vient de perdre son épouse: Nó vừa bị chết vợ (của nó). Bien le bonjour à votre époux: Gửi lời chào đến chồng cô.* **2.** TÔNGIÁO *L'époux:* Chúa Giêsu. *L'épouse:* Nhà thờ, Giáo hội.

époxy [epɔksi] **1.** adj. inv. HOÁ Chất êpôxy. *La résine époxy est une matière plastique thermodurcissable utilisée comme vernis ou comme colle: Nhựa êpôxy là một chất dẻo có thể cứng lại ở nhiệt độ cao, được dùng làm vécni hay keo dán.* **2.** n. f. *Coller à l'époxy:* Dán bằng êpôxy.

époxyde [epɔksid] n. m. HOÁ Chất êpôxit.

épreindre [epʀẽdʀ] v. tr. [73] Cũ Vắt, ép (lấy nước).

épreintes [epʀẽt] n. f. pl. Y Đau bụng quặn.

éprendre (s') [epʀɑ̃dʀ] v. pron. [74] Phải lòng, say mê. **1.** Say sưa với. *S'éprendre d'un idéal: Say sưa với lý tưởng.* **2.** Mê, say đắm. *Alceste s'est épris de Célimène: Anxét phải lòng Xêlimen.* **3.** Yêu thích cái gì.

épreuve [epʀœv] n. f. **1.** Sự thử thách. *Passer par de rudes épreuves: Vượt qua những thử thách gian nan.* **2.** Sự thử, thử nghiệm. *Faire l'épreuve d'une arme: Thử một vũ khí. Mettre qqn à l'épreuve: Thử lòng ai.* ▷ *À l'épreuve de:* Chống, chịu. *Cloison à l'épreuve du feu: Vách ngăn chịu lửa.* ▷ *À toute épreuve:* Rất bền, chắc, chịu được mọi thử thách. **3.** SỬ *Epreuves judiciaires:* Cách thử tội thời trung cổ. V. ordalie. **4.** Kỳ thi. *Épreuves écrites: Kỳ thi viết. Une épreuve d'anglais: Kỳ thi tiếng Anh.* **5.** THỂ Cuộc thi đấu. *Suivre les épreuves de ski à la télévision: Theo dõi cuộc thi trượt tuyết trên TV.* **6.** ĐỒHỌA Bản in. *Épreuve avant la lettre.* Bản in thử trước khi thêm đầu bài, lời đề tặng v.v. **7.** KỸ Bản bông sửa. ▷ Anh rửa. **8.** NGHNHÌN Phim chưa dựng. **9.** TOÁN Lần thử. **10.** Y *Épreuve d'effort:* Thử lực, thử sức.

épris, ise [epʀi, iz] adj. Thiết tha, say mê, khao khát. *Être épris de justice: Khát khao công lý. Être épris d'une femme: Say mê một người đàn bà.* ▷ (S. comp.) *Des amants fort épris: Những người tình say đắm.*

éprouvant, ante [epʀuvɑ̃, ɑ̃t] adj. Khó chịu. *Cette chaleur est éprouvante: Cái nóng thật khó chịu.*

éprouvé, ée [epʀuve] adj. **1.** Đã được thử thách. *Valeur éprouvée: Giá trị đã được thử thách.* **2.** Đã trải qua khổ đau, thử thách. *Elle est très éprouvée: Cô ta tỏ ra rất dày dạn* (đã trải qua nhiều thử thách đau khổ).

éprouver [epʀuve], v. tr. [1] **1.** Thử, thí nghiệm. *Éprouver un remède: Thí nghiệm một thứ thuốc. Éprouver la fidélité d'un ami: Thử thách lòng chung thủy của người bạn.* **2.** Thử lòng ai. *Titus hésite à éprouver Bérénice: Tituyt ngần ngại không muốn thử lòng Bêrênit.* ▷ Làm khốn khổ, gây đau thương. *La guerre a éprouvé ces régions: Chiến tranh đã làm khổ những vùng này.* **3.** Nghiệm thấy, cảm thấy. *Éprouver une sensation agréable: Cảm thấy dễ chịu. Éprouver de la joie: Cảm thấy vui mừng. Éprouver de l'amour pour qqn: Cảm nhận được tình yêu với ai.* **4.** *Éprouver que:* Phát hiện rằng, cảm thấy. *Il éprouver vite qu'on essayait de le tromper: Nó cảm thấy ngay là người ta định lừa nó.*

éprouvette [epʀuvɛt] n. f. **1.** HOÁ Ống nghiệm. **2.** LKIM Mẫu thử, mẫu lấy để thí nghiệm.

epsilon [e(ɛ)psilɔn] n. m. **1.** Chữ thứ năm trong bảng chữ cái Hy lạp [ɛ]. **2.** TOÁN Ký hiệu chỉ tính cực nhỏ, vi phân.

epsomite [ɛpsɔmit] n. f. KHOÁNG Épxômit (muối Epsôm).

épucer [epyse] v. tr. [14] Bắt bọ chét. ▷ v. pron. *S'épucer: Tự bắt, giũ bọ chét.*

épuisable [epɥizabl] adj. Hiếm Có thể hết, có thể cạn.

épuisant, ante [epɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. Rất mệt mỏi; làm suy kiệt. *Travail épuisant: Công việc làm suy kiệt.*

épuisé, ée [epɥize] adj. 1. Cạn kiệt, hao mòn, khô cạn. *Des terres épuisées: Đất kiệt, (đất bạc màu).* 2. *Par ext.* (Nói về một ấn phẩm) Đã bán hết. *Une première édition épuisée en quelques jours: Lần xuất bản thứ nhất đã bán hết trong vài ngày.* 3. Kiệt lực. *Un sportif épuisé par l'effort: Một vận động viên đã cố gắng đến kiệt sức.*

épuisement [epɥizmɑ̃] n. m. 1. Sự tát cạn; rút kiệt, khô cạn. *L'épuisement des eaux d'une mine: Sự rút kiệt nước trong hầm mỏ.* 2. Trạng thái suy kiệt. *Épuisement d'un sol: Sự suy kiệt của đất.* 3. Sự suy kiệt; kiệt sức. *Épuisement dû à la malnutrition: Kiệt sức vì suy dinh dưỡng.*

épuiser [epɥize] v. tr. [1] 1. Làm cạn kiệt. *Épuiser une source: Làm cạn kiệt một nguồn nước.* ▷ *Épuiser un sol:* Làm cằn cỗi đất. 2. Dùng cạn hết. *Épuiser ses provision: Dùng cạn hết nguồn dự trữ.* 3. Khai thác hết, dùng hết. *Épuiser la patience de qqn: Đã khiến ai đó không còn kiên nhẫn* (làm mất hết kiên nhẫn). *Il a épuisé tous les plaisirs: Nó đã khai thác hết mọi thú ăn chơi.* ▷ *Épuiser un sujet:* Khai thác tận cùng một đề tài. 4. Làm suy kiệt. *La maladie l'épuise: Căn bệnh làm suy kiệt nó.* –*Par exag.* Làm mệt mỏi. *Ses jérémiades m'épuisent: Những lời than van của nó làm tôi mệt mỏi.* 5. v. pron. Cạn kiệt, kiệt sức. *Nos ressources s'épuisent: Các nguồn lợi của chúng ta đã cạn kiệt. Il s'épuise en efforts exténuants: Nó kiệt sức vì cố gắng quá mức.*

épuisette [epɥizɛt] n. f. 1. Cái vợt cá. *L'épuisette sert à tirer de l'eau le poisson pris à l'hameçon: Cái vợt dùng để vớt cá đã mắc câu.* 2. HẢI Đồng *écope:* Gầu tát nước cho thuyền.

épulon [epylõ] n. m. CỔ LA Thầy tu chủ trì tiệc thánh.

épulpeur [epylpœr] n. m. KỸ Cái lọc bã (củ cải đường).

épurateur [epyʀatœʀ] n. m. KỸ Bộ lọc.

épuratif, ive [epyʀatif, iv] hay **épuratoire** [epyʀatwaʀ] adj. Dùng để lọc.

épuration [epyʀasjõ] n. f. 1. Sự lọc trong. ▷ KỸ *Station d'épuration:* Trạm xử lý nước (lọc nước). ▷ Y *Épuration extra-rénale:* Bộ lọc thận nhân tạo. *Épuration par dialyse péritonéale ou par rein artificiel: Lọc máu bằng thẩm thấu qua màng bụng hay bằng thận nhân tạo.* 2. Sự thanh lọc, thanh trừng; làm cho thuần khiết (một cơ cấu xã hội).

épure [epyʀ] n. f. Bản vẽ (chiếu ba chiều).

épurement [epyʀmɑ̃] n. m. Văn Sự làm cho trong sáng. *L'épurement d'un texte: Làm trong sáng một bài văn.*

épurer [epyʀe] v. tr. [1] 1. Lọc trong. *Épurer l'eau:* Lọc trong nước uống. 2. Bóng Làm sạch lỗi, làm trong sáng. *Épurer le goût: Làm tôn óc thẩm mĩ. Épurer un auteur:* Dọn dẹp cho một tác giả (gạt bỏ những phần quá phóng túng). 3. Thanh lọc. *Épurer une administration: Thanh lọc chính quyền.* 4. v. pron. Trở nên thuần khiết hơn, tốt hơn.

épurge [epyʀʒe] n. f. Cây thuốc xổ.

équanimité [ekwanimite] n. f. Văn Sự bình thản, sự thản nhiên.

équarrir [ekaʀiʀ] v. tr. [2] 1. KỸ Đẽo vuông. *Équarrir une glace: Làm vuông cạnh một tấm gương soi. Équarrir une poutre: Đẽo vuông một rầm gỗ. Équarrir un tronc d'arbre:* Đẽo vuông một thân cây. *Équarrir un massif:* Tỉa bụi cây. ▷ Bóng *Mal équarri: Đẽo thô kệch.* 2. Xả thịt súc vật.

équarrissage [ekaʀisaʒ] n. m. 1. KỸ Sự đẽo vuông. *Équarrissage du bois: Sự đẽo vuông gỗ.* 2. Sự xả thịt (để lấy những gì hữu dụng).

équarrisseur [ekaʀisœʀ] n. m. Người chuyên xả thịt súc vật.

équarrissoir [ekaʀiswaʀ] n. m. 1. KỸ Mũi dao. 2. Dao xả thịt.

équateur [ekwatœʀ] n. m. Đường xích đạo. ▷ *Équateur céleste:* Đường xích đạo trời.

équation [ekwɑsjõ] n. f. 1. TOÁN Phương trình. *Résoudre une équation, un système d'équations: Giải phương trình, giải hệ phương trình. Une équation différentielle: Phương trình vi phân.* V. différentielle. (n. f.) 2. TÂM Bóng *Équation personnelle: Quan điểm cá nhân. L'équation personnelle du juge: Quan điểm của quan tòa.*

équatorial, ale, aux [ekwatɔʀjal, o] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Liên quan tới xích đạo. *Climat équatorial:* Khí hậu xích đạo. 2. THIÊN *Coordonnées équatoriales:* Tọa độ xích đạo. **II.** n. m. THIÊN Kính xích đạo (quay trong mặt phẳng xích đạo).

équatorien, ienne [ekwatɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc nước Equađo (Nam Mỹ).

équerrage [ekeʀaʒ] n. m. KỸ Góc cạnh (của hai mặt kề nhau của một bản gỗ).

équerre [ekeʀ] n. f. 1. Thước vuông góc. ▷ *Équerre d'arpenteur: Kính thước thợ* (xác định đường thẳng góc). ▷ *Fausse équerre: Thước đo góc lệch* (có một nhánh di động để đo bất cứ một góc nào). ▷ Loc. *D'équerre:* Vuông góc. 2. KỸ Sắt góc (hình chữ T hay L).

équerrer [ekɛʀe] v. tr. [1] KỸ Sửa góc cạnh cho vuông vức.

équestre [ekɛstʀ] adj. 1. Liên quan tới cưỡi ngựa. *Exercices équestres: Những cuộc luyện cưỡi ngựa.* 2. Phép cưỡi ngựa, kỵ mã. *Statue équestre: Tượng người kỵ mã.* 3. CỔĐẠI *Ordre équestre:* Huân chương kỵ sĩ.

équeuter [ekøte] v. tr. [1] Ngắt cuống. *Cerises équeutées: Anh đào đã ngắt cuống.*

équi Từ tố có nghĩa là "bằng, ngang".

équiangle [ekųiãgl] adj. HÌNH Có góc bằng nhau, đẳng giác. *Figures équiangles: Hình đẳng giác.*

équidés [ekide] n. m. pl. ĐỘNG Họ ngựa. *Les chevaux, les zèbres, les ânes et les onagres sont des équidés: Ngựa, ngựa vằn, lừa và lừa rừng đều thuộc họ ngựa.*

équidistance [ekųidistãs] n. f. HÌNH Tính cách đều, sự cách đều nhau.

équidistant, ante [ekųidistã, ãt] adj. HÌNH Cách đều nhau.

équilatéral, ale, aux [ekųilateʀal, o] adj. HÌNH Cạnh đều nhau. *Triangle équilatéral: Tam giác đều.*

équilatère [ekųilatɛʀ] adj. HÌNH *Hyperbole équilatère: Đường Hypecbôn đều cạnh* (có các đường tiệm cận thẳng góc với nhau.)

équilibrage [ekilibʀaʒ] n. m. Sự làm cân bằng. ▷ KỸ Làm cân. *Équilibrage d'un rotor: Làm cân bằng một rôto.*

équilibrant, ante [ekilibʀã, ãt] adj. Lập cân bằng, thăng bằng.

équilibration [ekilibʀasjõ] n. m. Sự giữ cân bằng, thăng bằng. *Équilibration du corps humain par le cervelet: Sự giữ cân bằng thân thể bằng tiểu não.*

équilibre [eklibʀ] n. m. 1. Sự thăng bằng, sự cân bằng. ▷ HOÁ Hỗn hợp cân bằng. ▷ ĐỊAMẠO *Profil d'équilibre:* (Đường) mặt cắt ổn định. *Tous les fleuves tendent vers leur profil d'équilibre: Tất cả mọi con sông đều hướng tới những mặt cắt ổn định.* ▷ KTẾ,TÀI *Équilibre entre la production et la consommation: Cân bằng giữa sản xuất và tiêu dùng. Équilibre des échanges extérieurs: Cân bằng ngoại thương. Équilibre budgétaire: Cân bằng ngân sách.* 2. Giữ thăng bằng. *Se tenir en équilibre sur les mains: Giữ thăng bằng trên hai tay. Perdre l'équilibre: Mất thăng bằng.* 3. Bóng Sự cân đối hài hòa. *L'équilibre d'une composition artistique: Sự cân đối hài hòa của một bố cục nghệ thuật.* 4. Thế quân bình.

équilibré, ée [ekilibʀe] adj. 1. Cân bằng, thăng bằng. *Budget équilibré: Ngân sách cân bằng.* 2. Cân đối hài hòa. *Une femme équilibrée: Một người đàn bà cân đối hài hòa.*

équilibrer [ekilibʀe] v. tr. [1] Giữ cân bằng, thăng bằng. ▷ v. pron. Bằng nhau. *Les avantages et les inconvénients s'équilibrent: Tiện và bất tiện bằng nhau.*

équilibreur, euse [ekilibʀœʀ, øz] adj. và n. m. 1. adj. Giữ thăng bằng. 2. n. m. QUÂN Máy giữ thăng bằng (súng).

équilibriste [ekilibʀist] n. Người biểu diễn động tác thăng bằng.

équille [ekij] n. f. Cá cát (ở biển). *Le lançon perce-sable est une équille des côtes françaises: Cá ngọc cân dùi lỗ xuống cát là một loài cá cát ở bờ biển Pháp.*

équimoléculaire [ekųimɔlekylɛʀ] adj. HOÁ Đẳng phân tử.

équimultiple [ekųimyltipl] adj. và n. m. TOÁN Đẳng bội. *15 et 6 sont équimultiples de 5 et 2 car 3 x 5 = 15, et 3 x 2 = 6: 15 và 6 là đẳng bội của 5 và 2 bởi vì 3 x 5 = 15 và 3 x 2 = 6.* –N. m. *Des équimultiples: Những số đẳng bội.*

équin, ine [ekɛ̃, in] adj. 1. Thuộc về loài ngựa. *Variole équine: Bệnh đậu ngựa.* 2. Y *Pied équin:* Chân nhót (đi đầu ngón chân).

équinoxe [ekinɔks] n. m. Phân điểm. *Marée d'équinoxe: Thủy triều phân điểm.*

équinoxial, ale, aux [ekinɔksjal, o] adj. Thuộc phân điểm. ▷ THIÊN *Points équinoxiaux:* Các điểm giao nhau giữa xích đạo và hoàng đạo.

équipage [ekipaʒ] n. m. 1. HẢI Đoàn thủy thủ. –*Par ext. L'équipage d'un avion: Phi đoàn một máy bay.* 2. QUÂN Cũ Xe cộ, quân cụ, quân nhu. 3. Cổ Đoàn tùy tùng, đi theo. *Équipage du roi: Đoàn tùy tùng của nhà vua. Équipage de chasse: Đoàn đi săn.* –*Train des équipages:* Vận tải quân xa. 4. Cũ Quần áo. 5. LÝ Trang bị dụng cụ.

équipe [ekip] n. f. 1. Cũ Đội tầu, thuyền đội. 2. Bọn, nhóm, tụi. *Homme, chef d'équipe: Người, trưởng nhóm. Travailler en équipe: Làm việc theo từng nhóm.* 3. THỂ Đội, kíp. *Équipe de football: Đội bóng đá.*

équipée [ekipe] n. f. 1. Đùa Cuộc dạo chơi. 2. Bóng Việc làm khinh suất, dại dột, liều lĩnh.

équipement [ekipmã] n. m. Sự trang bị. *Équipement d'un navire: Trang bị cho một tầu thủy. L'équipement du fantassin: Trang bị cho lính bộ binh. Équipement de ski: Trang bị trượt tuyết.* ▷ KỸ Trang thiết bị. ▷ ĐÔTHỊ *Équipement collectifs:* Trang bị tập thể. *Équipement scolaires, sportifs, sanitaires, sociaux, culturels: Trang bị học đường, thể thao, y tế, xã hội, văn hóa.*

équiper [ekipe] **I.** v. tr. [1] 1. Trang bị. *Équiper une machine: Trang bị một cỗ máy. Équiper un hôpital: Trang bị cho một bệnh viện. –Équiper industriellement un pays: Trang bị công nghệ cho một nước.* 2. Trang bị những gì cần thiết cho một hoạt động. *Équiper une troupe: Trang bị cho một đội ngũ.* **II.** v. pron. Cung cấp trang thiết bị.

équipier, ière [ekipje, jɛʀ] n. Đội viên, thành viên (đội thể thao).

équipollence [ekɥipɔlɑ̃s] n. f. TOÁN Sự tương đẳng, đối đẳng.

équipollent, ente [ekɥipɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. TOÁN *Vecteurs équipollents.* Véctơ tương đẳng, đối đẳng.

équipotent [ekɥipɔtɑ̃] adj. m. TOÁN *Ensembles équipotens:* Tập hợp đẳng lũy thừa.

équipotentiel, elle [ekɥipɔtɑ̃sjɛl] adj. LÝ Đẳng thế.

équisétales [ekɥisetal] n. f. pl. THỰC Bộ cỏ tháp bút, bộ cây mộc tặc.

équitable [ekitabl] adj. 1. Công minh, chính trực. *Un juge équitable: Một quan tòa chính trực.* 2. Công minh, vô tư, không thiên vị. *Jugement équitable: Vụ xét xử công minh.*

équitablement [ekitabləmɑ̃] adv. Một cách công bằng, vô tư. *Répartir équitablement les tâches: Phân bổ nhiệm vụ một cách công bằng.*

équitation [ekitasjõ] n. f. Thuật cưỡi ngựa. *Faire de l'équitation: Tập cưỡi ngựa. Ecole d'équitation de Saumur: Trường dạy cưỡi ngựa Xômuya.*

équité [ekite] n. f. Công lý, chính nghĩa. *Juger avec équité et non selon les règles du droit positif: Xét xử theo công lý chứ không phải theo các quy tắc pháp luật thực định.* ▷ Tính công minh, chính trực.

équivalence [ekivalɑ̃s] n. f. Sự tương đương. ▷ Bằng cấp tương đương. *Avoir l'équivalence de la licence: Có bằng tương đương cử nhân.* ▷ TOÁN *Relation d'équivalence:* Tương quan. ▷ LÝ *Princine d'équivalence:* Nguyên tắc đương lượng (tương đương năng lượng).

1. équivalent, ente [ekivalɑ̃, ɑ̃t] adj. Tương đương. ▷ TOÁN *Équations équivalentes: Phương trình tương đương. –Éléments équivalents:* Nguyên tố tương đương. –HÌNH *Figures équivalentes:* Các hình tương đương (có cùng diện tích).

2. équivalent [ekivalɑ̃] n. m. Sự tương đương, cái tương đương. ▷ *L'équivalent d'un mot, d'une expression:* Sự tương đương của một từ, một mệnh đề. ▷ LÝ *Équivalent mécanique de la calorie: Đương lượng cơ khí nhiệt (nhiệt tương đương công).* ▷ HÓA *Équivalent-gramme:* Đương lượng gam.

équivaloir [ekivalwaʀ] v. tr. indir. [48] Tương đương với, bằng. 1. Có cùng giá trị về lượng, có giá trị tương đương. *Le mille marin équivaut à 1852 m: Hải lý tương đương với 1852 mét.* 2. Có giá trị như nhau; có nghĩa như. *Cette réponse équivaut à un refus: Câu trả lời này có nghĩa như một lời từ chối.*

équivoque [ekivɔk] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Lập lờ, nước đôi. *Termes équivoques: Lời lẽ nước đôi. Comportement équivoque: Thái độ nước đôi.* 2. Khinh Đáng ngờ. *Réputation, allure équivoque: Tăm tiếng, dáng vẻ đáng ngờ.* Đồng louche, suspect. **II.** n. f. Không chắc chắn, không rõ ràng, không dứt khoát. *Parler, agir sans équivoque: Nói, hoạt động một cách rõ ràng, dứt khoát.* Đồng ambiguïté.

Er HOÁ Ký hiệu của Ecbium.

érable [eʀabl] n. m. Cây phong. *L'érable faux platane* (Acer pseudoplatanus), *dit sycomore, et l'érable faux sycomore* (Acer platanoides) *sont très courants en France: Cây phong tiêu huyền và cây phong trắng rất phổ biến ở Pháp. Érable du Canada* hay *érable à sucre:* Cây phong Canada hay phong đường, có nhựa ngọt. *La feuille d'érable:* Lá phong, biểu tượng của Canada.

éradication [eʀadikasjõ] n. f. Y Cắt bỏ, tiệt trừ. *Éradication des amygdales: Cắt bỏ Amyđan.* ▷ Bóng Loại trừ hoàn toàn. *Éradication du paludisme: Diệt trừ bệnh sốt rét.*

éradiquer [eʀadike] v. tr. [1] Diệt trừ; tiêu diệt.

éraflement [eʀafləmɑ̃] n. m. Hiếm Sự làm xước (da).

érafler [eʀafle] v. tr. [1] Làm trầy, xước. *Cette ronce m'a éraflé: Cái gai này làm xước da tôi. –Par ext. Érafler la peinture d'un mur: Làm xước sơn tường.*

éraflure [eʀaflyʀ] n. f. Vết xước.

éraillement [eʀɑjmɑ̃] n. m. 1. Sự làm xước. 2. Sự lộn mí.

érailler [eʀɑje] v. tr. [1] 1. Làm xước, trầy, sây sát (mặt). *Les frottements ont éraillé la peinture: Sự cọ sát làm trầy mặt sơn.* –v. pron. *Le fauteuil de cuir commence à s'éraillée: Ghế bành da bắt đầu sây sát.* 2. Làm khàn tiếng. *Voix éraillée: Giọng khàn.* 3. Au pp. *Yeux éraillés:* Mắt lộn mí; mắt đỏ máu.

éraillure [eʀɑjyʀ] n. f. Vết xước, sây sát.

erbium [ɛʀbjɔm] n. m. HOÁ Chất Erbium (loại đất hiếm.)

ère [ɛʀ] n. f. 1. Kỷ nguyên. *L'ère de la fondation de Rome: Kỷ nguyên sáng lập thành Rôma* (ngày 21.4 năm 753 trước Công nguyên). *L'ère chrétienne: Kỷ nguyên Cơ đốc*

giáo; (Công nguyên). **2.** Bóng Thời kỳ bắt đầu một trật tự mới. *Pays qui entre dans l'ère de la prospérité: Đất nước bước vào kỷ nguyên phồn vinh.* **3.** ĐCHẤT Kỷ địa chất, thế đại. *L'ère primaire, secondaire. etc: Kỷ đệ nhất, đệ nhị. v.v.*

érecteur, trice [ɛʀɛktœʀ, tʀis] adj. và n. m. SLÝ Tạo sự cương cứng. *Muscle érecteur,* hay subst, *un érecteur: Cơ cương.*

érectile [ɛʀɛktil] adj. **1.** Có thể cương cứng. *Tissus érectiles: Mô cương.* **2.** Có thể dựng lên. *Poils érectiles: Lông có thể dựng lên.*

érection [ɛʀɛksjõ] n. f. **1.** Sự dựng lên *L'érection d'un monument: Sự dựng lên một công trình.* **2.** SLÝ Trạng thái cương cứng của một mô mềm do dồn tụ máu. –(S. comp.) *L'érection:* Sự cương cứng của dương vật. *Être en érection:* Có dương vật cương cứng.

éreintage [ɛʀẽtaʒ] n. m. Sự chỉ trích nghiêm khắc, tàn tệ.

éreintant, ante [ɛʀẽtã, ãt] adj. Mệt nhoài, mệt lử. *Un travail éreintant: Một công việc mệt nhoài.*

éreintement [ɛʀẽtmã] n. m. **1.** Sự mệt nhọc. **2.** Sự chỉ trích tàn tệ.

éreinter [ɛʀẽte] v. tr. [1] **1.** Mệt lử, mệt nhoài. *Ce travail l'éreinte: Công việc này làm nó mệt lử.* ▷ v. pron. *S'éreinter:* Vất vả, nhọc nhằn, cố sức. –Par exag., Thdụng *S'éreinter à faire une chose:* Phải vất vả để làm việc gì. **2.** Chỉ trích mạnh mẽ, ác độc, tàn tệ. *Il a éreinté son contradicteur: Nó đã đả kích tàn tệ người phản biện.* –Pp. *Un livre éreinté par la critique: Một cuốn sách bị chỉ trích kịch liệt.*

éreinteur, euse [ɛʀẽtœʀ, øz] n. và adj. Người phê bình, chỉ trích kịch liệt.

érémitique [ɛʀemitik] adj. Văn Tu hành, ở ẩn. *Vie érémitique: Cuộc sống tu hành, ẩn sĩ.*

érésipélateux V. érysipélateux.

érésipèle V. érysipèle.

éréthisme [ɛʀetism] n. m. **1.** Y Trạng thái kích thích. *Éréthisme cardiaque: Trạng thái tim bị kích thích.* **2.** Bóng, Văn Sự hưng phấn thần kinh; sự cuồng điên dục vọng.

1. erg [ɛʀg] n. m. LÝ Đơn vị công (hiện nay thay bằng Jun). *1 erg équivaut à 10^{-7} joules: Một éc tương đương 10^{-7} jun.*

2. erg [ɛʀg] n. m. ĐỊAMẠO Hoang mạc cát, sa mạc. Plur. *Areg* ou *ergs.*

ergastoplasme [ɛʀgastɔplasm] n. m. SINH Thể lá (trong các tế bào tuyến tiết).

ergastule [ɛʀgastyl] n. m. CỔHY Ngục khổ sai.

–ergie, ergo– Từ tố có nghĩa là "công, lực".

ergographe [ɛʀgɔgʀaf] n. m. Máy đo công cơ (sức của bắp thịt).

ergol [ɛʀgɔl] n. m. HOÁ Chất écgôn.

ergonomie [ɛʀgɔnɔmi] n. f. KỸ Khoa lao động học (tổ chức hợp lý hoàn cảnh lao động để giảm sự mệt nhọc cơ thể và trí óc).

ergonomiste [ɛʀgɔnɔmist] n. KỸ Chuyên gia lao động học.

ergostérol [ɛʀgɔstɛʀɔl] n. m. SINHHÓA Chất écgôxtêrôla (kết tinh ở nấm lúa mạch mà dưới tác động của tia tử ngoại có thể biến đổi thành vitamin D.).

ergot [ɛʀgo] n. m. **1.** Cựa. *Les ergots du coq: Cựa gà trống.* –Loc. Bóng *Se dresser sur ses ergots:* Sừng sộ. ▷ Móng đeo, huyền đề (chó). **2.** THỰC Bệnh nấm cựa gà (ở lúa). **3.** KỸ Vấu, mấu.

ergotage [ɛʀgɔtaʒ] n. m. Sự gây gổ, cà khịa, bắt bẻ.

ergotamine [ɛʀgɔtamin] n. f. SINHHÓA Chất écgôtamin.

ergoté, ée [ɛʀgɔte] adj. **1.** Có cựa. *Mammifere ergoté: Loài có vú có cựa.* **2.** THỰC Bị bệnh nấm cựa gà. *Seigle ergoté: Lúa mạch bị bệnh nấm cựa gà.*

ergoter [ɛʀgɔte] v. intr. [1] Bắt bẻ, cà khịa, gây gổ. *Ergoter sur des vétilles: Bắt bẻ nhau về những chuyện nhỏ nhặt.*

ergoteur, euse [ɛʀgɔtœʀ, øz] n. và adj. Kẻ hay bắt bẻ, gây gổ.

ergothérapie [ɛʀgɔteʀapi] n. f. TÂMTHẦN Phép lao động trị liệu (với bệnh tâm thần).

ergotine [ɛʀgɔtin] n. f. SINHHÓA Chất écgôtin (từ cựa gà lúa mạch).

ergotisme [ɛʀgɔtism] n. m. Y Sự ngộ độc écgotin.

éricacées [ɛʀikase] n. f. pl. THỰC Họ đỗ quyên.

ériger [ɛʀiʒe] v. tr. [15] **1.** Dựng lên, lập nên. *Ériger une statue, un autel: Dựng lên một bức tượng; lập một bàn thờ.* **2.** Thiết lập. *Ériger un tribunal: Thiết lập tòa án.* **3.** Nâng cấp. *Ériger une terre en comté, une église en cathédrale: Nâng cấp một lãnh địa thành bá địa, một nhà thờ thành thánh đường.* Bóng *Ériger en principe que...: Nâng lên thành nguyên tắc.* ▷ v. pron. *S'ériger en:* Tự xưng là, tự phong là. *S'ériger en défenseur des bonnes causes: Tự phong là người bảo vệ chính nghĩa. S'ériger en censeur: Tự xưng là tổng giám thị.*

érigéron [ɛʀiʒɛʀõ] n. m. THỰC Loài cúc ngải. Đồng vergerette.

érigne [ɛʀiɲ] hay **érine** [ɛʀin] n. f. PHẪU Cái banh, cái kẹp (dùng trong giải phẫu).

éristale [ɛʀistal] n. m. ĐỘNG Ruồi ong.

éristique [ɛʀistik] adj. và n. TRIẾT Thuộc về tranh biện. ▷ N. f. Thuật biện luận. ▷ N. m. Triết gia theo phái biện luận của Oclit.

erlenmeyer [ɛʀlanmejɛʀ] n. m. HOÁ *Vase d'Erlenmeyer* ou *un erlenmeyer*: Lọ hình chóp (dùng trong phòng thí nghiệm). –Tên của một nhà hóa học.

erminette. V. herminette.

ermitage [ɛʀmitaʒ] n. m. **1.** Cũ Nơi tu hành khổ hạnh. **2.** Văn Nơi quạnh hiu, hẻo lánh.

ermite [ɛʀmit] n. m. **1.** Người tu hành ở ẩn. **2.** Bóng Người ở ẩn. *Vivre en ermite: Sống ẩn dật.*

éroder [eʀɔde] v. tr. [1] Ăn mòn, xói mòn. *L'eau érode les montagnes: Nước xói mòn núi.*

érogène [eʀɔʒɛn] adj. PHTÂM Nguồn kích dục. *Zone érogène: Vùng kích dục.*

éros [eros] n. m. PHTÂM Xung dục (theo Phrớt). ▷ Tính dục.

érosif, ive [eʀozif, iv] adj. Xói mòn, làm mòn.

érosion [eʀozjõ] n. f. **1.** Sự xói mòn. ▷ ĐCHẤT Hiện tượng xói mòn. **2.** Bóng Sự biến chất, hư hỏng. –TÀI *Érosion monétaire:* Sự xuống giá đồng tiền.

érotique [eʀɔtik] adj. **1.** (Thuộc) tình yêu, tình dục. ▷ Lỗithời Phóng đãng, buông tuồng. **2.** Khiêu dâm, gợi dục. *Film érotique: Phim khiêu dâm.*

érotiquement [eʀɔtikmã] adv. Khiêu dâm, gợi dục.

érotisme [eʀɔtism] n. m. **1.** Tính gợi dục, dâm dục. *L'érotisme d'un roman: Tính gợi dục của một tiểu thuyết.* **2.** Tính gợi tình, gợi dục.

érotomane [eʀɔtɔman] adj. và n. Bị bệnh cuồng dục. ▷ Adj. Liên quan tới chứng cuồng dục. *Délire érotomane: Sự điên loạn cuồng dục.* (Cũng nói *érotomaniaque.*)

érotomanie [eʀɔtɔmani] n. f. TÂMBỆNH **1.** Chứng hoang tưởng cuồng dục. **2.** Bệnh điên loạn cuồng dục.

erpétologie [ɛʀpetɔlɔʒi] n. f. ĐỘNG Bò sát học.

erpétologique [ɛʀpetɔlɔʒik] adj. Liên quan tới loài bò sát.

erpétologiste [ɛʀpetɔlɔʒist] n. Chuyên gia về bò sát học.

errance [ɛʀãs] n. f. Sự lang thang.

1. errant, ante [ɛʀã, ãt] adj. Lang thang, phiêu bạt. *–Le chevalier errant:* Hiệp sĩ lang thang (bênh vực những người bị áp bức, nghèo khổ).

2. errant, ante [ɛʀã, ãt] adj. Nay đây mai đó. *Peuplades errantes:* Bộ tộc du cư. *Mener une vie errante: Sống cuộc đời nay đây mai đó.* ▷ Bóng *Une imagination errante et vagabonde: Sự tưởng tượng phiêu lãng, vô định.*

errata [ɛʀata] n. m. inv. và **erratum** [ɛʀatɔm] n. m. sing. **1.** *Errata:* Bản đính chính. *Un errata est joint à cet ouvrage: Một bản đính chính kèm theo tác phẩm này.* **2.** *Erratum:* Chữ in sai, lỗi trong bản in.

erratique [ɛʀatik] adj. Thất thường. *–Y Fièvre erratique:* Sốt thất thường. *–ĐCHẤT Bloc erratique:* Băng trôi; tảng đá bị cuốn theo băng trôi.

erre [ɛʀ] n. f. **1.** Cũ Dáng đi. *Aller grand'erre: Đi rảo bước.* **2.** HẢI Tốc độ. *Prendre de l'erre: Tăng tốc độ. –Spécial.* Tốc độ theo quán tính (đà). *Courir sur son erre: Chạy theo đà.*

errements [ɛʀmã] n. m. pl. Thói quen xấu. *Ne pas suivre ses anciens errements: Không theo những tập quán xấu.*

errer [ɛʀe] v. intr. [1] **1.** Đi lang thang, đi vớ vẩn. *Errer dans une forêt: Lang thang trong rừng.* ▷ Bóng *Laisser errer ses pensées: Để đầu óc suy nghĩ vớ vẩn.* **2.** Cũ hay Văn Nhầm lẫn, sai lầm. *L'homme est sujet à errer: Con người không tránh khỏi sai lầm.*

erreur [ɛʀœʀ] n. f. **1.** Điều sai lầm. *Faire une erreur de calcul, une erreur de date: Mắc sai lầm trong tính toán, sai lầm về ngày tháng. Sauf erreur: Trừ phi có sai lầm. –*Loc. *Faire erreur*: Lầm lẫn. **2.** Bị sai lầm, mắc sai lầm. *Être dans l'erreur: Mắc vào sai lầm. Tirer qqn de l'erreur: Kéo ai ra khỏi sai lầm.* ▷ Sự giả trá. **3.** Điều sai trái. ▷ TRIẾT *Erreur des sens:* Hiểu sai, ngộ nhận các ý nghĩa. *–Erreur de raisonnement:* Lập luận sai (sai do lập luận). ▷ LÝ *Erreur de mesure d'une grandeur: Sai số trong đo đạc một đại lượng. Erreur absolue*: Sai số tuyệt đối. *Erreur relative*: Sai số tương đối. *Calcul d'erreurs*: Phép tính sai số. ▷ LUẬT *Erreur de droit:* Sai lầm về quyền hạn. *Erreur de fait: Lệnh lạc về hành động, sự việc. Erreur judiciaire:* Sự xét xử sai. **4.** Hành động vụng về, đáng tiếc. *Il a commis une grossière erreur en me parlant sur ce ton: Nó đã phạm lỗi lầm đáng tiếc khi nói với tôi bằng giọng điệu ấy.*

erroné, ée [ɛʀɔne] adj. Sai với thực tế, sai lạc. *Une interprétation erronée des faits: Một sự diễn giải sai lạc về sự việc.*

ers [ɛʀ] n. m. Loại đậu lăng.

ersatz [ɛʀzats] n. m. Thế phẩm; vật thay thế. *La saccharine est un ersatz du sucre: Sắccarin là thế phẩm của đường.* ▷ *Spécial.* Chất giả, thế chất. *L'ersatz de café que l'on buvait pendant la guerre: Chất giả cà phê mà người ta dùng trong chiến tranh.*

1. erse [ɛʀs] n. f. HẢI Vong sắt để cột dây.

2. erse [ɛʀs] adj. Thuộc dân cao nguyên Êcốt. ▷ N. m. Phương ngữ vùng cao nguyên Êcốt.

érubescence [eRybesãs] n. f. Học Sự ửng đỏ.

érubescent, ente [eRybesã, ãt] adj. Học Ửng đỏ.

éruciforme [eRysifɔRm] adj. ĐỘNG *Larves éruciformes:* Hình sâu, ấu trùng hình sâu.

éructation [eRyktasjõ] n. f. Sự ợ hơi.

éructer [eRykte] 1. v. intr. [1] Ợ hơi. Đồng roter. 2. v. tr. Bóng *Éructer des injures: Tuôn ra những lời chửi bới.*

érudit, ite [eRydi, it] adj. và n. Uyên bác, trác tuyệt. *Un auteur érudit: Một tác giả trác tuyệt. Un ouvrage érudit: Một tác phẩm uyên bác.* ▷ Subst. *Les érudits de la Re-naissance: Những nhà bác học thời Phục hưng.*

érudition [eRydisjõ] n. f. Học thuyết uyên bác. *Une grande érudition: Một sự uyên bác tuyệt vời.*

érugineux, euse [eRyʒinø, øz] adj. Mầu gỉ đồng.

éruptif, ive [eRyptif, iv] adj. 1. Liên quan với phún xuất núi lửa, phun trào. *Roches éruptives: Đá phun trào.* 2. Y Sự phát ban. *Fièvre éruptive: Sốt phát ban.*

éruption [eRypsjõ] n. f. 1. Sự phun trào của núi lửa. *Éruption volcanique: Sự phun trào núi lửa. Volcan en éruption: Núi lửa đang phun.* 2. Y Sự phụt ra (máu, mủ). ▷ Sự phát ban. ▷ *Éruption des dents:* Sự nhú răng, mọc răng. 3. *Éruption solaire:* Vụ nổ mặt trời. 4. Bóng Sự xuất hiện đột ngột. *Une éruption de rumeurs: Tiếng la ó nổi lên đột ngột.*

érysipélateux, euse [eRizipelatø, øz] hay **érésipélateux, euse** [eRezipelatø, øz] adj. Y Viêm quầng. ▷ Subst. Người bị viêm quầng.

érysipèle [eRizipɛl] hay **érésipèle** [eRezipɛl] n. m. Y Chứng viêm quầng, tổ đỉa.

érythémateux, euse [eRitamatø, øz] adj. Y Có tính chất ban đỏ.

érythème [eRitɛm] n. m. Y Bệnh ban đỏ, mẩn đỏ. *Erythème fessier du bébé: Bệnh ban đỏ ở mông trẻ. Érythème noueux:* Ban hạch (thường là triệu chứng chớm lao).

érythrine [eRitRin] n. f. 1. Cây vông. 2. KHOÁNG Chất êrytrít (muối ácxênic của cô-ban).

érythro– Từ tố có nghĩa là "đỏ".

érythroblaste [eRitRoblast] n. m. SINH Nguyên hồng cầu.

érythroblastose [eRitRoblastoz] n. f. Y Chứng đa nguyên hồng cầu huyết.

érythrocyte [eRitRosit] n. m. SINH Hồng cầu.

ès [ɛs] prép. Về. *Docteur ès sciences: Tiến sĩ (về) khoa học. Licencié ès lettres: Cử nhân văn khoa.* (N.B. Luôn luôn kèm với số nhiều; dùng giới hạn trong danh xưng một số văn bằng).

Es HOÁ Ký hiệu của chất einsteinium.

esbaudir. V. ébaudir.

esbigner (s') [ɛzbiɲe] v. pron. [11] Dgian, Lỗithời Chuồn, lủi đi.

esbroufe [ɛzbRuf] n. f. Thân Sự lừa bịp; phách lối; làm bộ. *Faire de l'esbroufe: Lòe bịp, phách lối.*

esbroufer [ɛzbRufe] v. tr. [1] Thân Phách lối; lòe bịp; làm bộ làm tịch.

esbroufeur, euse [ɛsbRufœR, øz] n. và adj. Thân Kẻ phách lối; lòe bịp; ra oai.

escabeau [ɛskabo] n. m. 1. Ghế đẩu. 2. Ghế bậc (để thay thang).

escadre [ɛskadR] n. f. 1. HẢI Hạm đội. 2. HKHÔNG Phi đoàn. *Escadre de chasse: Phi đoàn khu trục.*

escadrille [ɛskadRij] n. f. 1. HẢI Hạm đội nhỏ. 2. Cổ. HKHÔNG Phi đội.

escadron [ɛskadRõ] n. m. **I.** QUÂN 1. Cổ Đại đội kỵ binh. 2. Mới Trung đoàn kỵ binh, thiết giáp, cảnh vệ. *Escadron de reconnaissance motorisé: Trung đoàn trinh sát cơ giới.* ▷ Tổ chức đội hình của một đoàn. ▷ HKHÔNG Phân đội. *Chef d'escadron: Phân đội trưởng.* **II.** Bóng Nhóm, đoàn đông đảo. *Des escadrons de sauterelles: Những đoàn châu chấu đông đảo.*

escalade [ɛskalad] n. f. 1. Cũ Sự leo thang. *Emporter une place par escalade: Chiếm một vị trí bằng leo thang.* 2. Mới Sự leo qua tường, hàng rào. ▷ LUẬT Sự trèo vào nhà (qua cửa sổ). *L'escalade est une circonstance aggravante du vol: Sự trèo vào nhà là một tình tiết làm nặng thêm tội trộm cắp.* 3. Thdụng Sự leo lên. *Tenter l'escalade d'un pic: Cố gắng leo lên đỉnh.* 4. Sự tăng nhanh. *Escalade de la violence: Sự gia tăng bạo lực.Escalade des prix: Sự tăng vọt giá cả.* ▷ Sự tăng cường tiến công; tổng công kích. ▷ Cuộc chạy đua vũ trang.

escalader [ɛskalade] v. tr. [1] 1. Cũ Chiếm một công sự bằng leo thang. 2. Leo, vượt bằng thang. *Escalader un mur: Leo thang vượt tường.* 3. Leo lên. *Escalader une paroi rocheuse: Leo theo vách đá.*

escalator [ɛskalatɔR] n. m. (Anglicisme) Thang máy.

escale [ɛskal] n. f. 1. Sự dừng, đỗ. *Port, quai d'escale: Cảng, bến đỗ. Escale technique:* Sự cập bến vì lý do kỹ thuật. 2. Bến nghỉ. *Singapour est une escale importante: Xingapo là một bến nghỉ quan trọng.*

escalier [ɛskalje] n. m. Cầu thang. *Marches, cage d'escalier: Bậc cầu thang; lồng cầu thang. Escalier de service:* Cầu thang nhân

viên. *Escalier dérobé:* Cầu thang bí mật. *Escalier roulant, mécanique:* Thang cuốn, thang máy. ▷ Bóng *Avoir l'esprit de l'escalier:* Đầu óc chậm hiểu, chậm ứng phó.

escalope [ɛskalɔp] n. f. BẾP Lát thịt, cá. *Escalope de dinde: Lát thịt gà tây.* ▷ *Spécial.* Lát thịt bê.

escamotable [ɛskamɔtabl] adj. Có thể gấp lại.

escamotage [ɛskamɔtaʒ] n. m. Sự gấp lại.

escamoter [ɛskamɔte] v. tr. [1] 1. Giấu đi, cất lén đi, làm biến đi. *Prestidigitateur qui escamote des cartes: Nhà ảo thuật làm biến những con bài.* 2. Nẫng nhẹ, xoáy. *Escamoter un portefeuille: Nẫng nhẹ cái ví tiền.* 3. KỸ Gấp lại, cụp lại. *Escamoter le train d'atterrissage d'un avion en vol: Cụp bánh xe hạ cánh khi máy bay đang bay.* 4. Bóng Né tránh. *Escamoter une difficulté, une question gênante: Né tránh một khó khăn, một câu hỏi phiền hà.*

escamoteur, euse [ɛskamɔtœʀ, øz] n. 1. Nhà ảo thuật. 2. *Escamoteur de*: Kẻ chuyên đi xoáy. *Escamoteur de porte-monnaie: Kẻ chuyên xoáy ví tiền.*

escampette [ɛskɑ̃pɛt] n. f. Chỉ dùng trong. –Loc. Thân *Prendre la poudre d'escampette: Chuồn lẹ, lỉnh mất.*

escapade [ɛskapad] n. f. Sự lẩn trốn. *Collégien qui fait des escapades: Học sinh trốn học. Homme marié qui se livre à de nombreuses escapades: Người đàn ông có vợ luôn luôn trốn lủi* (đi với tình nhân).

escape [ɛskap] n. f. KTRÚC Thân cột, góc cột.

escarbille [ɛskaʀbij] n. f. Bụi than cháy dở (phụt ra cùng với khói).

escarbot [ɛskaʀbo] n. m. Cũ hay Đphg Bọ cánh cứng (bọ hung, cánh cam...)

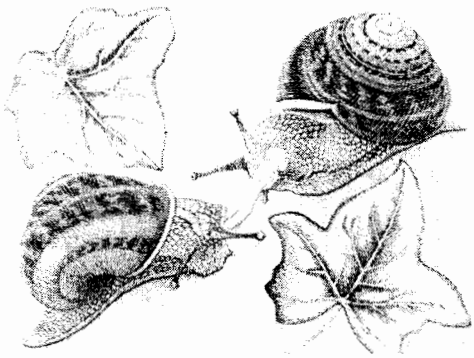
escarboucle [ɛskaʀbukl] n. f. Cũ Hồng ngọc. ▷ Loc. Mới *Briller comme une escarboucle: Sáng chói như một viên hồng ngọc.*

escarcelle [ɛskaʀsɛl] n. f. Cổ Hầu bao, túi tiền. ▷ Mới, Đùa Ví tiền. *Avoir l'escarcelle bien garnie: Có hầu bao đầy tiền.*

escargot [ɛskaʀgo] n. m. Ốc sên. *Les escargots sont hermaphrodites, mais doivent s'accoupler car ils ne peuvent s'autoféconder: Loài ốc sên là lưỡng tính, nhưng phải cặp nhau vì không thể tự sinh sản. L'escargot de Bourgogne (Helix pomatia) et le petit gris (Helix aspersa): Ốc sên Buốcgônhơ và ốc sên xám.* ▷ Bóng *Marcher, conduire comme un escargot:* Đi rất chậm chạp, chậm như sên.

escargotière [ɛskaʀgɔtjɛʀ] n. f. 1. Chỗ nuôi ốc sên. 2. Khay, đĩa nướng ốc.

escarmouche [ɛskaʀmuʃ] n. f. Cuộc đụng độ, chạm súng. *Guerre d'escarmouches: Chiến tranh cục bộ.* ▷ Bóng Cuộc chiến nhỏ, cuộc thử sức. *Escarmouches d'avocats: Cuộc chiến giữa các luật sư.*



escargots

escarole V. scarole.

1. escarpe [ɛskaʀp] n. f. CÔNGSỰ Cổ Lũy (trong chiến hào).

2. escarpe [ɛskaʀp] n. m. Cũ Tên cường đạo.

escarpé, ée [ɛskaʀpe] adj. Dốc đứng. *Chemin escarpé: Đường dốc đứng.* ▷ Bóng, Văn Hiểm trở, gian nan.

escarpement [ɛskaʀpəmɑ̃] n. m. 1. Hiếm Thế hiểm trở, thế gian truân. 2. Dốc đứng, dốc hiểm. *Côte terminée par un escarpement: Bờ biển kết thúc bằng một vách đứng.*

escarpin [ɛskaʀpɛ̃] n. m. Giầy ban; giầy nhẹ gót mỏng.

escarpolette [ɛskaʀpɔlɛt] n. f. Ghế đu.

escarre hay **esquarre** [ɛskaʀ] n. f. Y Mảng loét, mảng mô hoại tử. *Les malades longtemps alités souffrent souvent d'escarres: Người bệnh phải nằm lâu ngày thường bị đau vì những vết loét hoại tử.*

escarrifier [ɛskaʀifje] v. tr. [1] Gây loét hoại tử.

eschatologie [ɛskatolɔzi] n. f. THẦN Thuyết hậu thế; hậu thế luận.

eschatologique [ɛskatolɔʒik] adj. THẦN (Liên quan tới) thuyết hậu thế.

esche, èche hay **aiche** [ɛʃ] n. f. ĐÁNHCÁ Mồi câu.

escient [ɛsjɑ̃] n. m. Cũ *À mon, à ton,* etc., *escient:* Có ý thức, cố tình. ▷ Mới *À bon escient:* Có ý thức, cố ý, có tính toán.

esclaffer (s') [ɛsklafe] v. pron. [1] Phá lên cười; cười rộ lên.

esclandre [ɛsklɑ̃dʀ] n. m. Việc ầm ĩ tai tiếng. *Faire, causer un esclandre: Tạo nên một vụ tai tiếng.*

esclavage [ɛsklavaʒ] n. m. 1. Tình trạng nô lệ, thân phận nô lệ. 2. *Par ext.* Tình trạng

phụ thuộc, ức chế, bị áp chế. ▷ Bóng Trạng thái bị nô lệ bởi dục vọng, bị chế ngự bởi một nhu cầu. 3. Điều chế ngự, khuất phục, biến thành nô lệ. *La toxicomanie est un véritable esclavage: Nghiện ngập là một sự nô lệ thật sự.*

esclavagisme [ɛsklavaʒism] n. m. 1. Học thuyết về nô lệ. 2. Chế độ nô lệ.

esclavagiste [ɛsklavaʒist] adj. và n. Người chủ trương chế độ nô lệ. *Les États esclavagistes du Sud des États-Unis, avant la guerre de Sécession: Những bang chủ trương chế độ nô lệ ở vùng Nam Hoa kỳ trước cuộc chiến tranh ly khai.*

esclave [ɛsklav] n. và adj. 1. Kẻ nô lệ. ▷ Adj. *Un peuple esclave: Một dân tộc nô lệ.* 2. *Par ext.* Kẻ bị chế ngự, khuất phục bởi ai, cái gì. *Devenir l'esclave de l'habitude: Trở thành nô lệ của thói quen.* ▷ Adj. *Être esclave de son devoir: Bị chi phối bởi bổn phận.*

esclavon, onne [ɛsklavõ, ɔn] n. và adj. 1. Dân Xlavơ. *Le quai des Esclavons, à Venise: Bến cảng Etclavông ở Vơnido.* 2. n. m. Tiếng Xlavơ.

escogriffe [ɛskɔgʀif] n. m. Thân *Un grand escogriffe:* Người to kềnh càng, thô kệch.

escomptable [ɛskõtabl] adj. Có thể chiết khấu.

escompte [ɛskõt] n. f. TÀI 1. Sự chiết khấu. ▷ Tiền chiết khấu. 2. Tiền thưởng chiết khấu. 3. Tiền khấu trừ chứng khoán, mà người mua được hưởng.

escompter [ɛskõte] v. tr. [1] 1. TÀI Chiết khấu. *Escompter un billet à ordre: Chiết khấu một hối phiếu.* 2. Bóng, Cũ Hưởng trước. ▷ Mới Tính đến, trù liệu trước. *Escompter la réussite à un examen: Trù liệu trước sự trúng tuyển kỳ thi.*

escompteur, euse [ɛskõtœʀ, øz] n. m. (và adj.). Người chiết khấu. ▷ Adj. *Un banquier escompteur: Nhân viên ngân hàng chiết khấu.*

escopette [ɛskɔpɛt] n. f. Cổ. Súng trường miệng loe.

escorte [ɛskɔʀt] n. f. 1. Đoàn hộ tống, tháp tùng. *Marcher sous bonne escorte: Đi trong đoàn hộ tống cẩn mật.* 2. Đoàn tầu thuyền hộ tống. 3. Đoàn tùy tùng. *Escorte d'honneur: Đoàn tùy tùng danh dự. Faire escorte à qqn: Đi tùy tùng ai.* ▷ Bóng Hệ quả, hậu quả. *La guerre et son escorte de deuils: Chiến tranh và hậu quả tang tóc.*

escorter [ɛskɔʀte] v. tr. [1] Tháp tùng, hộ vệ, áp giải. *Escorter un prince, un prisonnier: Tháp tùng một hoàng tử, áp giải một tội phạm.*

escorteur [ɛskɔʀtœʀ] n. m. HẢI Tầu hộ tống.

escouade [ɛskwad] n. f. Cổ Tiểu đội. ▷ *Par ext.* Nhóm vài người, tốp, bọn.

escourgeon [ɛskuʀʒõ] hay **écourgeon** [ekuʀʒõ] n. m. NÔNG Đại mạch gieo sớm vào thu đông. –Appos. *Orge escourgeon: Đại mạch thu đông.*

escrime [ɛskʀim] n. f. Kiếm thuật, thuật đánh gươm.

escrimer (s') [ɛskʀime] v. pron. [11] Ra sức, cố gắng. *S'escrimer à faire qqch, sur qqch: Ra sức làm việc gì, với điều gì.*

escrimeur, euse [ɛskʀimœʀ, øz] n. Nhà kiếm thuật; kiếm khách.

escroc [ɛskʀo] n. m. Tên bợm; kẻ lừa đảo.

escroquer [ɛskʀɔke] v. tr. [1] Ăn cắp, lừa đảo, bịp bợm. *Escroquer de l'argent à qqn: Lừa đảo tiền của ai.* ▷ Par ext. *Escroquer qqn: Lừa bịp ai.*

escroquerie [ɛskʀɔkʀi] n. f. Sự lừa đảo; bịp bợm. ▷ LUẬT Tội lừa đảo.

escudo [ɛskydo] n. m. Đơn vị tiền tệ Bồ Đào Nha.

esgourde [ɛzguʀd] n. f. Lóng Tai.

ésotérique [ezɔtɛʀik] adj. 1. TRIẾT Bí truyền. 2. Thdụng Bí hiểm, khó hiểu. *Un poète, une poésie ésotérique: Một nhà thơ, một bài thơ bí hiểm.*

ésotérisme [ezɔtɛʀism] n. m. Chủ nghĩa bí truyền. ▷ Thdụng Tính bí hiểm.

1. espace [ɛspas] n. m. **I.** 1. Không gian. *Le temps et l'espace: Thời gian và không gian.* 2. Không gian vũ trụ. ▷ *Spécial.* Khoảng không ngoài trái đất. *Les cosmonautes sont restés plusieurs semaines dans l'espace: Những phi hành gia đã ở lại nhiều tuần trong không gian ngoài trái đất. Science de l'espace, techniques de l'espace: Khoa học không gian (vũ trụ); kỹ thuật không gian (vũ trụ). Conquête de l'espace: Cuộc chinh phục không gian vũ trụ. –Espace lointain: Không gian xa* (ngoài khoảng cách trái đất mặt trăng). 3. TOÁN *Géométrie dans l'espace:* Hình học không gian. ▷ *Espace à n dimensions:* Không gian n chiều. *Espace vectoriel:* Không gian véc-tơ. *Espace topologique:* Không gian tô-pô. 4. LÝ *Espace-temps:* Không gian thời gian. **II.** Khoảng định giới. 1. Diện tích, thể tích, vị trí, xác định. *Manquer d'espace: Thiếu chỗ. Occuper trop d'espace: Chiếm nhiều không gian.* ▷ *Espace vital:* Không gian phát triển. ▷ *Espace aérien:* Không gian bay. ▷ *Espace vert:* Không gian xanh. 2. Khoảng cách giữa hai điểm. 3. KỸ Khoảng di động. **III.** Khoảng thời gian. *En l'espace d'une journée: Trong khoảng một ngày.*

2. espace [ɛspas] n. f. CHẾBẢN Mảnh chèn (ngăn cách các từ). *Une espace fine: Một miếng chèn thanh mảnh.*

espacement [ɛspasmɑ̃] n. m. 1. Sự để cách quãng. 2. Khoảng cách (giữa hai điểm, hai thời gian).

espacer [ɛspase] v. tr. [14] 1. Để cách quãng giữa hai vật. *Espaces des arbres: Trồng cây cách quãng.* ▷ CHẾBẢN *Lettres espacées:* Các chữ cách xa nhau (bằng miếng chèn). 2. Làm cách ra, thưa ra. *Espacer ses visites: Thưa đi lại thăm hỏi.* ▷ v. pron. *Ses malaises s'espacent peu à peu: Sự khó chịu dần dần thưa đi.*

espadon [ɛ(e)spadõ] n. m. 1. Cũ Thanh đại kiếm. 2. Mới Cá kiếm.

espadrille [ɛ(e)spadʀij] n. f. Giầy vải đế cói đan.

espagnol, ole [ɛ(e)spaɲɔl] adj. và n. 1. adj. Thuộc Tây Ban Nha. *La frontière espagnole: Biên giới Tây Ban Nha. Guitare espagnole: Đàn ghi ta Tây Ban Nha.* ▷ Subst. Người Tây Ban Nha. 2. n. m. Ngôn ngữ Tây Ban Nha.

espagnolette [ɛ(e)spaɲɔlɛt] n. f. Then móc cửa sổ.

espalier [ɛ(e)spalje] n. m. 1. Tường cho hàng cây dựa vào. ▷ *Par méton.* Rặng cây ăn quả trồng sát tường. *La culture en espalier permet d'abriter les arbres contre les intempéries et d'obtenir des fruits plus beaux et plus savoureux: Việc trồng cây sát tường cho phép các cây trú ẩn chống mưa gió thất thường và thu được những quả đẹp nhất và ngon nhất.* 2. THỂ Thang dựa vào tường để tập thể thao.

espar [ɛ(e)spaʀ] n. m. HẢI Thanh gỗ dài (dùng làm cột buồm).

espèce [ɛ(e)spɛs] n. f. **I.** 1. SINH Loài, chủng loại. *Espèces d'oiseaux en voie de disparition: Những loài chim đang bị tuyệt diệt. L'espèce humaine: Loài người.* 2. Thdụng Thứ, hạng, loại. *Marchandises de toute espèce: Hàng đủ mọi loại. Il ne connait que des gens de son espèce: Hắn chỉ biết những hạng người như hắn. De même espèce:* Gần giống như thế, so sánh được. ▷ *Une espèce de...:* Một loại (người, vật) khó tả, đồng nhất với một cái gì so sánh được, một thứ như...; đồ, phường. *Ce n'est pas de la prose, mais une espèce de poème libre: Không phải là văn xuôi mà là một thứ như thơ tự do.* –Khinh, Thân Trước tiếng chửi rủa, khinh rẻ. *Espèce d'imbécile!: Đồ ngu xuẩn! Elle a épousé une espèce d'artiste méconnu: Cô ta đã lấy một loại nghệ sĩ vô danh.* 3. LUẬT Điểm, trường hợp đặc biệt. ▷ *Cas d'espèce:* Trường hợp đặc biệt (cần giải thích theo luật). –Thdụng Trường hợp cần khảo sát riêng rẽ. ▷ *En l'espèce:* Hoàn cảnh đặc biệt. **II.** Plur. 1. TRIẾT Hình tượng. 2. THCHÚA Hình sắc của bánh và rượu sau lễ hóa thể. *Les saintes espèces: Ánh niệm các thánh.* 3. Cổ Tiền, giấy bạc. *Payer en espèces sonnantes et trébuchantes:* Trả tiền bằng kim loại đủ cân lượng. ▷ Mới *Payer en espèces:* Trả bằng tiền mặt.

espérance [ɛ(e)spеʀɑ̃s] n. f. 1. Hy vọng, kỳ vọng. *Dans le christianisme, l'espérance est l'une des trois vertus théologales: Trong Cơ đốc giáo, hy vọng là một trong ba những đức tính vì Chúa.* ▷ Loc. *Contre toute espérance:* Không còn hy vọng gì. ▷ *Par ext. Người, vật đặt kỳ vọng vào. Ce garçon est l'espérance de sa famille: Đứa trẻ này là hy vọng của cả gia đình nó.* ▷ *Avoir des espérances:* Triển vọng được hưởng gia tài. Thân Có thai. 2. Xác suất thống kê, vọng số. *Au jeu de pile ou face, si je joue pile, mon espérance mathématique est de 0,5: Chơi trò sấp ngửa, nếu tôi đánh mặt sấp, vọng số của tôi là 0,5. Espérance de vie:* Tuổi thọ trung bình.

espérantiste [ɛ(e)spеʀɑ̃tist] adj. Thuộc về thế giới ngữ, espéranto. ▷ Subst. Người tán thành thế giới ngữ.

espéranto [ɛ(e)spеʀɑ̃to] n. m. Thế giới ngữ, quốc tế ngữ.

espérer [ɛ(e)spеʀe] **I.** v. tr. [16] 1. Cũ hay Phngữ Trông đợi, mong, hy vọng. *Venez, on vous espère: Lại đây, mọi người đang đợi anh.* ▷ Loc, Mới *On ne vous espérait plus: Người ta không đợi anh nữa đâu.* 2. Kỳ vọng, ước vọng. *Espérer la victoire: Hy vọng ở chiến thắng. J'espérais plus d'enthousiasme de sa part: Tôi ước mong nhiệt tình hơn nữa về phía anh ấy.* 3. Cho là, mong rằng. *J'espère que tu n'as rien de cassé: Tôi mong rằng anh không bao giờ già yếu.* **II.** v. intr. hay tr. indir. Trông chờ, tin tưởng. *Espérer en Dieu: Tin tưởng ở Chúa.*

espiègle [ɛ(e)spjɛgl] adj. và n. Tinh nghịch, lanh lợi. *Un enfant espiègle: Một đứa bé tinh nghịch.* ▷ Subst. *Une bande d'espiègles: Một lũ tinh nghịch.*

espièglerie [ɛ(e)spjɛgləʀi] n. f. 1. Tính tinh nghịch, lanh lợi. 2. Hành động tinh nghịch.

espingole [ɛ(e)spɛ̃gɔl] n. f. Súng ngắn nòng loe (thế kỷ XVI).

espion, ionne [ɛ(e)spjõ, jɔn] n. 1. Gián điệp. 2. *Par anal.* n. m. Gương quan sát đặt ở cửa sổ nhìn được ra phố.

espionnage [ɛ(e)spjɔnaʒ] n. m. Hoạt động gián điệp. *Espionnage industriel: Gián điệp công nghiệp.*

espionner [ɛ(e)spjɔne] v. tr. [1] Dò xét, theo dõi. *Espionner les ennemis: Dò xét kẻ địch. Espionner ses camarades: Theo dõi các bạn.*

espionnite [ɛ(e)spjɔnit] n. f. Sự ám ảnh về gián điệp.

esplanade [ɛ(e)splanad] n. f. Đất trống trước nhà. *L'esplanade des Invalides: Bãi đất trước điện Anhvalít.*

espoir [ɛ(e)spwaʀ] n. m. **1.** Sự hy vọng, niềm mong ước. *L'espoir fait vivre: Hy vọng làm người ta muốn sống. Il part sans espoir de retour: Anh ta đi không hy vọng trở lại* (nói về người bệnh). *Il n'y a plus d'espoir: Không còn hy vọng gì* (người bệnh sẽ chết). **2.** Niềm hy vọng, kỳ vọng. *Il est notre seul espoir: Nó là niềm hy vọng duy nhất của tôi.* –*Spécial.* Người mà nhiều người đặt hy vọng. *Un espoir du cyclisme: Một hy vọng của ngành đua xe đạp.*

esponton [ɛ(e)spõtõ] n. m. Cổ. Thanh lao ngắn.

espressivo [ɛ(e)pʀesivo] adj. inv. và adv. NHẠC **1.** adj. Tình cảm. **2.** adv. Với tình cảm.

esprit [ɛ(e)spʀi] n. m. **I. 1.** Thần linh. *Dieu est un pur esprit: Trời là đấng thần linh thuần khiết. Le Saint-Esprit: Đức Thánh Thần.* ▷ *Esprit malin, esprit des ténèbres:* Quỷ Sa tăng. **2.** Văn Linh hồn. *Rendre l'esprit: Trút linh hồn* (chết). **3.** Hồn, hồn ma, quỷ thần. *Croire aux esprits: Tin ở quỷ thần. Esprits frappeurs: Ma xó, hồn hiện.* **4.** Cảm hứng, thần cảm. *Dieu répandit sur eux son esprit: Trời đã phú cho họ nguồn cảm hứng.* **II. 1.** Trí tuệ, trí lực. *Cultiver son esprit: Trau giồi trí tuệ. Présence d'esprit: Nhanh trí, tinh nhanh. Simple d'esprit: Đầu óc tầm thường.* –Loc. *Perdre l'esprit:* Mất trí, điên rồ. ▷ *En esprit:* Về mặt tinh thần. ▷ Suy tưởng. *Vue de l'esprit: Hư cấu của trí tưởng tượng.* ▷ Sự quan tâm, để ý. *Cela m'est sorti de l'esprit: Điều đó tôi không quan tâm.* ▷ Người có đầu óc suy nghĩ. *Un bel esprit: Một đầu óc tài hoa, văn hoa. Un esprit fort: Đầu óc độc lập, phóng túng, vô thần.* **2.** Ý thức, đầu óc. *Avoir l'esprit large, étroit: Một đầu óc rộng rãi, hẹp hòi.* ▷ Tài trí, năng khiếu *Avoir l'esprit de suite, l'esprit d'à propos: Óc kiên trì; đầu óc linh hoạt.* **3.** Ý, ý định, tinh thần. *La lettre et l'esprit: Hình thức và ý nghĩa. "L'Esprit des lois", de Montesquieu: "Tinh thần pháp luật" của Môntétkio.* **4.** Sự tế nhị, hóm hỉnh, tinh tế. *Avoir de l'esprit: Trí lực, hóm hỉnh. Faire de l'esprit: Tỏ ra tế nhị, hóm hỉnh. D'esprit:* Tinh tế, sắc sảo. *Homme, femme d'esprit: Người đàn ông, đàn bà tinh anh, trí tuệ, dí dỏm.* **III.** NGPHÁPHY Chữ viết. *Esprit rude (') :* Đặt trên nguyên âm để ghi sự bật hơi. *Esprit doux (') :* Đặt trên nguyên âm để ghi sự không bật hơi. **IV.** HOÁ CỔ Rượu cồn. ▷ *Esprit-de-bois:* Cồn mêtylíc, mêtanôla. ▷ *Esprit-de-sel:* Axít clohydric. ▷ *Esprit-de-vin:* Rượu êtilíc.

esquarre V. escarre

–esque Hậu tố có nghĩa là "theo cách".

esquiche [ɛ(e)skiʃ] n. f. KỸ Sự lèn chặt.

esquicher [ɛ(e)skiʃe] v. tr. [1] **1.** Phngữ Lèn chặt, ấn, ép (ai). **2.** KỸ Tiến hành lèn chặt.

esquif [ɛ(e)skif] n. m. Văn Thuyền con, xuồng nhỏ. *Frêle esquif: Thuyền con mảnh khảnh.*

esquille [ɔ(e)skij] n. f. Mảnh xương gãy, xương vụn.

esquimau, aude [ɛ(e)skimo, od] **I.** adj. và n. **1.** (Liên quan đến) người Étkimô. *Art esquimau: Nghệ thuật Étkimô.* **2.** n. m. Chó lớn để kéo xe. **II.** n. m. **1.** Bộ áo liền quần của trẻ em. **2.** *Esquimau:* Kem bọc sôcôla có que cầm.

esquimautage [ɛ(e)skimotaʒ] n. m. THỂ Trò lộn ngược thuyền.

esquinter [ɛ(e)skɛ̃te] **I.** v. tr. [1] Thân **1.** Làm hư, hỏng, làm hại. *Esquinter du matériel: Làm hỏng đồ dùng. –Il est sorti très esquinté de la bagarre: Anh ta thoát ra khỏi cuộc ẩu đả mệt lử người.* Đồng (Dgian) amocher. **2.** Bóng Phê phán, chỉ trích mạnh mẽ. *Esquinter un roman: Phê phán mạnh mẽ một cuốn tiểu thuyết.* **II.** v. pron. Làm việc quá mệt nhọc, mệt lử. *S'esquinter à travailler: Mệt lử đi vì làm việc.*

esquire [ɛskwajəʀ] n. m. Ngài, tôn ông.

esquisse [ɛ(e)skis] n. f. **1.** Bản phác thảo. *Tracer une esquisse: Vạch ra một bản phác thảo.* Đồng Croquis, schéma. **2.** Bóng Đề cương, những ý chính. *Esquisse d'un roman, d'un projet de loi: Đề cương một cuốn tiểu thuyết, một dự án luật.* Đồng canevas, projet. **3.** Bóng Sự hé nở, bắt đầu. *L'esquisse d'un geste: Sự bắt đầu một điệu bộ.*

esquisser [ɛ(e)skise] v. tr. [1] **1.** Phác thảo. **2.** Bóng Bắt đầu hành động. *Esquisser un geste: Bắt đầu một cử chỉ.*

esquive [ɛ(e)skiv] n. f. THỂ Sự tránh, né (đòn).

esquiver [ɛ(e)skive] **I.** v. tr. [1] Tránh, né khéo léo. *Esquiver un coup: Tránh khéo một cú đấm.* –Bóng *Esquiver une corvée: Tránh né việc nặng nhọc.* **II.** v. pron. Lẩn, chuồn khéo. *Le coup fait, il s'esquiva: Đánh xong một cú, nó lẩn nhanh.*

essai [esɛ] n. m. **1.** Sự thử, cách thử. *Les essais mécaniques sur les matériaux servent à tester leur résistance à diverses contraintes: Cách thử bằng máy móc lên các vật liệu dùng để chứng tỏ sức bền của những ứng lực khác nhau. Banc d'essai: Bệ thử máy. Pilote d'essai: Người lái máy bay thử. Prendre, engager qqn à l'essai: Thử thách*

ai. ĐẢNH Đoạn quay phim thử. 2. Mong muốn thử. *Dans cette épreuve, les athlètes ont droit à trois essais: Trong cuộc thi đấu này, các lực sĩ có quyền thử ba lần.* 3. Tác phẩm đầu tay. ▷ VĂN Tiểu luận. *Essai de morale: Tiểu luận về đạo đức. Les "Essais" de Montaigne: Các "tiểu luận" của Môngtenho.* 4. HOÁ Phân tích một khoáng chất để xác định thành phần. *Tube à essai: Ống thử.* 5. THỂ Trong bóng bầu dục, mang bóng đến tận vạch sút khung thành đối phương.

essaim [esɛ̃] n. m. 1. Đàn ong. 2. Bóng Đám đông, đàn, lũ. *Un essaim de jeunes gens et de jeunes filles: Một đám thanh niên và thanh nữ.*

essaimage [esɛmaʒ] n. m. 1. Sự chia đàn. 2. Thời kỳ ong chia đàn.

essaimer [eseme] v. intr. [1] 1. Chia đàn. *Ruche qui va essaimer: Tổ ong sắp chia đàn.* 2. Bóng Di tản, phân tán. *Famille qui essaime: Gia đình phân tán.* –Phân nhánh. *Entreprise qui essaime: Xí nghiệp phân nhánh.*

essanger [esɑ̃ʒe] v. tr. [15] KỸ *Essanger du linge:* Vò sạch bẩn của vải.

essart [esaʀ] n. m. NÔNG Đất rẫy, nương rẫy.

essartage hay **essartement** [esaʀtəmɑ̃] n. m. NÔNG Sự làm rẫy, đốt rẫy.

essarter [esaʀte] v. tr. [1] NÔNG Phá hoang, làm rẫy.

essayage [esɛjaʒ] n. m. Sự thử quần áo. *Cabine d'essayage: Phòng thử quần áo.*

essayer [eseje] **I.** v. tr. [24] 1. Thử. *Essayer une voiture: Thử chiếc xe.* Đồng tester, expérimenter. *Essayer un vêtement:* Thử quần áo. –KỸ *Essayer de l'or:* Thử vàng. ▷ v. pron. *S'essayer à:* Thử tài, thử sức. *S'essayer à faire des vers: Thử làm thơ.* 2. Thử làm. *J'ai tout essayé pour le convaincre: Tôi đã thử mọi cách để thuyết phục nó.* **II.** v. intr. *Essayer de: Cố làm. Essaie d'être aimable avec lui: Cố tỏ ra dễ thương với nó.*

essayeur, euse [esɛjœʀ, øz] n. 1. Người thử vàng. 2. Người thử nghiệm kỹ thuật. 3. Người thử quần áo.

essayiste [ese(ɛ)jist] n. m. Tác giả tiểu luận.

1. esse [ɛs] n. f. KỸ Chốt trục xe.

2. esse [ɛs] n. f. 1. KỸ Móc hình chữ s. 2. Khe hình chữ s ở đàn viôlông.

ESSEC [esɛk] n. f. Tên viết tắt của trường Cao học kinh tế thương mại: *École supérieure des sciences économiques et commerciales.*

essence [esɑ̃s] n. f. **I.** TRIẾT 1. Bản thể, thực chất. 2. Bản chất. ▷ *Par essence:* Về bản chất. **II.** Loài, chủng. *Une forêt aux essences variées: Một rừng cây đa chủng.* **III.** 1. Tinh chất, tinh dầu. *Essence de rose: Tinh dầu hoa hồng.* 2. *Essence minérale* hay *essence de pétrole* hay viết tắt *essence:* Dầu xăng. *Pompe à essence: Bơm xăng.*

essénien, ienne [esenjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc một giáo phái Do thái thời Giêsu. *Textes esséniens: Các văn bản etxêniên.* ▷ Subst. Thành viên của giáo phái Etxêniên. *C'est aux esséniens que l'on attribue aujourd'hui avec certitude les manuscrits de la mer Morte: Ngày nay, người ta gán một cách chắc chắn cho người Atxêniên là tác giả của những bản thảo chép tay vùng Biển Chết. Les esséniens, les pharisiens et les saducéens: Những giáo sĩ Etxêniên, Pharixiên và Xaduyxiên.*

essentialisme [esɑ̃sjalism] n. m. Thuyết bản chất.

essentiel, ielle [esɑ̃sjɛl] adj. và n. m. 1. TRIẾT Thuộc bản chất. *La raison est essentielle à l'homme: Lý tính là bản chất của con người.* Đồng intrinsèque. 2. Cần thiết, quan trọng, cốt yếu. *Il est essentiel que vous me compreniez: Điều cần thiết là anh phải hiểu tôi.* Đồng capital, fondamental, primordial. ▷ N. m. Điều chủ yếu. *L'essentiel est que nous nous entendions: Điều chủ yếu là chúng ta thỏa thuận với nhau.* 3. Y Đồng idiopathique. 4. HÓA *Huile essentielle:* Tinh dầu.

essentiellement [esɑ̃sjɛlmɑ̃] adv. 1. Về bản chất. 2. Chủ yếu, hoàn toàn. *Une culture essentiellement livresque: Một nền giáo dục hoàn toàn sách vở.*

esseulé, ée [esœle] adj. Cô đơn, lẻ loi.

essieu [esjø] n. m. Trục xe.

essor [esɔʀ] n. m. 1. Sự cất cánh. *L'oiseau prend son essor: Con chim cất cánh.* –Bóng *Jeune homme qui prend son essor: Chàng trai cất cánh vào đời. Libre essor: Cất cánh tự do.* Đồng envol, élan. 2. Bóng Phát triển, bành trướng, vươn lên. *Une entreprise en plein essor: Một xí nghiệp phát triển mạnh mẽ.*

essorage [esɔʀaʒ] n. m. Sự làm ráo, vắt kiệt.

essorer [esɔʀe] 1. v. tr. [1] Vắt kiệt nước, làm ráo nước. *Essorer du linge: Vắt quần áo.* 2. Hiếm v. pron. Cất cánh bay lên (chim).

essoreuse [esɔʀøz] n. f. Máy vắt khô. *Essoreuse centrifuge: Máy vắt khô dùng hiệu ứng ly tâm.*

essorillement [esɔʀijmɑ̃] n. m. Sự cắt tai.

essoriller [esɔʀije] v. tr. [1] Cắt tai. *Essoriller un chien: Cắt tai con chó.*

essouchement [esuʃmɑ̃] n. m. Sự đánh gốc (cây).

essoucher [esuʃe] v. tr. [1] Đánh gốc cây (đã chặt).

essoufflement [esufləmɑ̃] n. m. Sự đứt hơi, mệt đứt hơi.

essouffler [esufle] v. tr. [1] 1. Làm đứt hơi, làm mệt lử. *Cette course m'a essoufflé: Cuộc chạy đua làm tôi đứt hơi.* ▷ v. pron. *S'essouffler à courir: Chạy đến đứt hơi.* 2. v. pron. Bóng Mệt đến đứt hơi, hết hơi. *Après avoir eu quelque succès, cet humoriste s'essouffle: Sau khi đạt vài thành công, thì nhà trào phúng này cũng hết hơi.*

essuie-glace [esɥiglas] n. m. Cái gạt nước (xe hơi). *Des essuie-glaces* hay *des essuie-glace.*

essuie-main hay **essuie-mains** [esɥimɛ̃] n. m. Khăn lau tay. *Des essuie-main* hay *des essuie-mains.*

essuie-pied hay **essuie-pieds** [esɥipje] n. m. Thảm chùi chân. *Des essuie-pied* hay *des essuie-pieds.*

essuie-tout [esyitu] n. m. inv. Giấy vệ sinh. *Papier essuie-tout: Giấy vệ sinh.*

essuyage [esɥijaʒ] n. m. Sự lau chùi.

essuyer [esɥije] v. tr. [25] 1. Lau chùi. *Essuyer la vaisselle, les meubles: Lau chùi bát đĩa, đồ đạc.* 2. Bóng Chịu, chịu đựng. *Essuyer un échéc, un affront: Chịu đựng một thất bại, một sự lăng nhục.* ▷ Loc. Bóng, Thân *Essuyer les plâtres:* Đứng mũi chịu sào.

est [ɛst] n. m. 1. Phương đông, phía mặt trời mọc. 2. Vùng ở phía đông. *A l'est de Paris: Vùng phía đông Pari.* ▷ *L'est:* Miền đông nước Pháp. –Đông Âu. *Les pays de l'Est: Những nước Đông Âu.*

establishment [establiʃmənt] n. m. (Anglicisme) Giới cầm quyền.

estacade [ɛ(e)stakad] n. f. 1. Cừ, kè. 2. MỎ Máy xúc lên goòng.

estafette [ɛ(e)stafɛt] n. f. Sĩ quan liên lạc; liên lạc viên. *Estafette motocycliste: Liên lạc viên đi xe mô tô.*

estafier [ɛ(e)stafje] n. m. Văn, Khinh Hầu cận, lính hầu.

estafilade [ɛ(e)stafilad] n. f. Vết đứt, vết cứa. *Estafilade au visage: Vết đứt ở mặt.*

estagnon [ɛ(e)staɲõ] n. m. Đphg Thùng đựng dầu.

est-allemand, ande [ɛstalmɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. Miền Đông Đức.

estaminet [ɛ(e)staminɛ] n. m. Quán cà phê bình dân.

estampage [ɛ(e)stɑ̃paʒ] n. m. Sự rập; hình rập.

1. estampe [ɛ(e)stɑ̃p] n. f. 1. Bản in; bản rập. 2. Máy rập, khuôn rập.

2. estampe [ɛ(e)stɑ̃p] n. f. 1. Hình rập. *Collection d'estampes: Bộ sưu tập bản rập. Cabinet des Estampes de la Bibliothèque nationale de Paris: Phòng lưu trữ bản rập của Thư viện Quốc Gia Pari.*

estamper [ɛ(e)stɑ̃pe] v. tr. [1] 1. KỸ Rập (bằng máy rập, khuôn). 2. Bóng, Dgian Bịp, bắt trả đắt. *Commerçant qui estampe ses clients: Người lái buôn lừa bịp khách hàng.*

estampeur [ɛ(e)stɑ̃pœr] n. m. 1. KỸ Chuyên gia hình rập. 2. Bóng, Thân Người lừa bịp; lái buôn lừa lọc.

estampillage [ɛ(e)stɑ̃pijaʒ] n. m. Sự đóng dấu, chứng thực.

estampille [ɛ(e)stɑ̃pij] n. f. 1. Dấu chứng nhận. *Estampille à la production: Chứng nhận sản xuất.* 2. Dấu ấn.

estampiller [ɛ(e)stɑ̃pije] v. tr. [1] KỸ Đóng dấu chứng nhận.

este [ɛst] adj. và n. Đông *estonien.*

1. ester [ɛ(e)ste] v. intr. LUẬT *Ester en justice:* Kiện ra tòa.

2. ester [ɛ(e)stɛʀ] n. m. HOÁ Este. *Les esters sont utilisés comme solvants ou comme matières premières dans l'industrie des parfums et des produits pharmaceutiques: Những chất este được dùng như dung môi hay nguyên liệu trong kỹ nghệ nước hoa và dược phẩm.*

estérase [ɛ(e)stɛʀɑz] n. f. SINHHÓA Estêraza.

estérification [ɛ(e)stɛʀifikasjõ] n. f. HOÁ Sự este hóa.

estérifier [ɛ(e)stɛʀifje] v. tr. [1] HOÁ Este hóa.

esterlin [ɛ(e)stɛʀlɛ̃] n. m. Đồng tiền extéclin (cổ Êcốt).

esthési-, –esthésie Từ tố có nghĩa "cảm thụ".

esthète [ɛstɛt] n. và adj. 1. Người có đầu óc thẩm mỹ; người cảm mỹ; người am hiểu, am tường nghệ thuật. *Juger d'une œuvre en esthète: Xét đoán một tác phẩm một cách cảm mỹ* (với óc thẩm mỹ). 2. Khinh Nhà duy mỹ. 3. Adj. *Il est très esthète: Nó rất duy mỹ.*

esthéticien, ienne [ɛ(e)stetisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà mỹ học. 2. Chuyên gia trang điểm; bác sĩ thẩm mỹ.

esthétique [ɛ(e)stetik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thẩm mỹ. 2. Đẹp. *Ce monument n'est guère esthétique: Công trình này kém thẩm mỹ.* ▷ *Chirurgie esthétique:* Phẫu thuật thẩm mỹ. **II.** n. f. 1. Thẩm mỹ học; mỹ học. *L'esthétique de Hegel: Mỹ học Hêghen.* 2. Tính thẩm mỹ. *L'esthétique d'un monument: Tính thẩm mỹ của một công trình.* Đồng beauté, harmonie. *–Esthétique industrielle:* Thẩm mỹ công nghiệp.

esthétiquement [ɛ(e)stetikmɑ̃] adv. Một cách thẩm mỹ; về mặt thẩm mỹ, mỹ học.

esthétisme [ɛ(e)stetism] n. m. Trường phái duy mỹ.

estimable [ɛ(e)stimabl] adj. Đáng quý, đáng mến.

estimatif, ive [ɛ(e)stimatif, iv] adj. Ước tính. *Devis estimatif: Bản ước tính.*

estimation [ɛ(e)stimasjõ] n. f. **1.** Sự đánh giá; bình giá. *Estimation d'expert: Sự đánh giá của chuyên gia.* **2.** Sự ước tính. *Ne vous fiez pas à ce chiffre, ce n'est qu'une estimation: Đừng vội tin vào con số ấy, đó chỉ là ước tính.*

estimatoire [ɛ(e)stimatwaʀ] adj. Đánh giá, bình giá.

estime [ɛ(e)stim] n. f. **1.** Cũ Sự đánh giá. –Mới *À l'estime*: Theo ước tính. ▷ *Navigation à l'estime:* Đi theo cách áng chừng, ước tính. **2.** Sự quý mến. *Digne d'estime: Đáng quý mến; xứng đáng với lòng quý trọng. Tenir qqn en grande estime: Đặc biệt quý trọng ai.* Đồng considération, respect. ▷ Loc. *Succès d'estime:* Thành công được hoan nghênh.

estimer [ɛ(e)stime] v. tr. [1] **I. 1.** Đánh giá, định giá. *Estimer un bijou: Đánh giá một món trang sức.* Đồng apprécier. évaluer. **2.** Tính phỏng, ước chừng. *Les dégâts sont estimés à plusieurs millions de francs: Thiệt hại ước chừng vài triệu phrăng.* **3.** Coi là, cho là. *Estimer une place imprenable: Cho là một địa điểm không thể chiếm được. J'estime que tu devais le savoir: Tôi cho là anh phải hiểu điều đó.* ▷ v. pron. *Estimez-vous heureux de n'être que blessé: Anh có cho là sung sướng khi chỉ bị thương không?* **II.** Quý mến, thích, ưa chuộng. *Son patron l'estime beaucoup: Ông chủ quý nó lắm.* Đồng apprécier.

estivage [ɛ(e)stivaʒ] n. m. Sự chăn gia súc qua mùa hè.

estival, ale, aux [ɛ(e)stival, o] adj. (Thuộc) mùa hè. *Station estivale: Trạm nghỉ hè. Des tenues estivales: Quần áo mùa hè.* Trái hivernal.

estivant, ante [ɛ(e)stivɑ̃, ɑ̃t] n. Người đi nghỉ hè.

estivation [ɛ(e)stivasjõ] n. f. **1.** THỰC Đồng *préfloraison.* Tiền khai hoa. **2.** ĐỘNG Sự ngủ về mùa hè (của một số động vật).

1. estive [ɛ(e)stiv] n. f. HẢI Sự ép gọn hàng hóa (để đỡ choán chỗ trên tàu). ▷ *Mise en estive:* Phân bổ trọng lượng trên tàu (theo chiều dọc).

2. estive [ɛ(e)stiv] n. f. Chăn gia súc qua mùa hè.

estiver [ɛ(e)stive] **1.** v. tr. [1] Đem gia súc lên núi trong hè. **2.** Hiếm v. intr. Trú ngụ qua mùa hè ở một nơi nào.

estoc [ɛ(e)stɔk] n. m. Cổ Gươm nhọn, dài. ▷ Mới *Frapper d'estoc et de taille:* Vừa đâm vừa chém.

estocade [ɛ(e)stɔkad] n. f. Cú đấm hạ sát bằng gươm nhọn dài. ▷ *Spécial.* Cú đấm hạ sát của người đấu bò rừng. *Donner, porter l'estocade: Đâm chết ai bằng gươm nhọn.* –Bóng Bất ngờ đâm chết.

estomac [ɛ(e)stɔma] n. m. **1.** Dạ dày, bao tử. ▷ Loc. Thân *Avoir l'estomac creux, dans les talons: Dạ dày trống rỗng, đói ngấu.* **2.** Bụng trên. *Recevoir un coup à l'estomac: Bị một cú đánh vào bụng trên.* **3.** Bóng, Thân Có can đảm, nghị lực, táo bạo. *Avoir de l'estomac: Có gan dạ, táo bạo.*

estomaquer [ɛ(e)stɔmake] v. tr. [1] Thân Sửng sốt, kinh ngạc.

estompe [ɛ(e)stõp] n. f. **1.** Bút chì giấy để đánh bóng mờ đi. *Passer un dessin à l'estompe: Đem một bức vẽ làm mờ đi.* **2.** *Par ext.* Làm mờ bức vẽ.

estomper [ɛ(e)stõpe] v. tr. [1] **1.** Trải mờ, đánh bóng mờ. **2.** *Par anal.* Làm mờ nhạt đi, làm dịu đi. *L'ombre estompait les cimes: Bóng tối phủ mờ những ngọn cây.* –Bóng Làm giảm đi, dịu đi. *Estomper un récit: Làm dịu bớt một câu chuyện.* ▷ v. pron. *Ses souvenirs s'estompaient: Các kỷ niệm mờ nhạt dần.*

estonien, ienne [ɛstɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc nước Éttôni. ▷ n. m. *L'estonien:* Tiếng Éttôni.

estoquer [ɛ(e)stɔke] v. tr. [1] **1.** Đâm gươm. **2.** Hạ sát (bò đấu).

estouffade hay **étouffade** [ɛ(e)stufad] n. f. Thịt hầm, ninh nhừ (không cho thêm nước).

estourbir [ɛ(e)stuʀbiʀ] v. tr. [2] Thân Đánh chết, giết.

estrade [ɛ(e)stʀad] n. f. Bục, bệ, đài, sàn. *Trône placé sur une estrade: Ngai vua đặt trên bệ.*

estradiot [ɛ(e)stʀadjo] **stradiot** [stʀadjo] hay **stradiote** [stʀadjɔt] n. m. SỬ Khinh kỵ binh.

estragon [ɛ(e)stʀagõ] n. m. Cây ngải thơm. *Sauce à l'estragon: Nước xốt ngải thơm.*

estramaçon [ɛ(e)stʀamasõ] n. m. Cổ. Gươm hai cạnh, trường kiếm.

estran [ɛ(e)stʀɑ̃] n. m. Vùng bãi nước triều.

estrapade [ɛ(e)stʀapad] n. f. SỬ Hình phạt buông thõng, điếu hình (treo người lên cao rồi rút xuống, kéo lên nhiều lần). *Donner l'estrapade: Xử phạt điếu hình.* –Nơi có cột treo người.

estropier [ɛ(e)stʀɔpje] v. tr. [1] **1.** Làm què, cụt tay. ▷ V. pron. *Elle s'est estropiée: Cô ấy bị què tay.* **2.** Bóng Làm què quặt, sai lạc, làm hỏng. *Estropier un mot: Làm hỏng một từ.*

estuaire [ɛ(e)stɥɛʀ] n. m. Cửa sông, vũng cạn.

estudiantin, ine [ɛ(e)stydjɑ̃tɛ̃, in] adj. (Thuộc) sinh viên.

esturgeon [ɛ(e)styʀʒõ] n. m. Cá chiên, cá tầm. *Les œufs d'esturgeon (trois à quatre millions par femelle), conservés dans de la saumure, constituent le caviar: Trứng cá tầm (mỗi con cái đẻ từ ba đến bốn triệu trứng) ngâm vào nước muối, làm thành trứng cá tầm.*

et [e] conj. **1.** Và. *Bon et beau: Tốt và đẹp. Soixante et un: Sáu mươi mốt. Vous avez tort et vous le regretterez: Anh đã lầm và anh sẽ hối tiếc.* ▷ Chỉ sự đối lập. *"Je plie et ne romps pas" (La Fontaine): "Tôi uốn cong người nhưng không gãy".* **2.** Liên từ nối hai phần của câu tính chất khác nhau. *Un garçon courageux et qui ne se vante pas de l'être: Một đứa trẻ can đảm và không khoe khoang là mình can đảm.* **3.** Nào là. *Et le riche et le pauvre, et le fort et le faible: Nào là người giàu, nào là người nghèo, nào là kẻ mạnh, nào là kẻ yếu.* **4.** Liên từ có giá trị cường điệu. *Et tous de rire! Et le voici qui dit: Nào tất cả hãy cười lên! Vậy là hắn nói...*

êta [ɛta] n. m. Chữ thứ bảy trong bảng chữ cái Hy lạp.

étable [etabl] n. f. Chuồng trâu bò.

1. établi [etabli] n. m. Bàn thợ. *Établi d'ébéniste, de mécanicien: Bàn thợ đóng đồ bằng gỗ mun, bàn thợ cơ khí.*

2. établi, ie [etabli] adj. Ổn định, xác định, thiết lập. *Des usages établis: Những ứng dụng xác định.* ▷ *Par ext.* Đâu vào đó, xác lập hiện hành. *L'ordre établi: Trật tự được xác lập. Le gouvernement établi: Chính quyền hiện hành.*

établir [etablir] **I.** v. tr. [2] **1.** Đặt, lập, thiết lập. *Établir les fondements d'un édifice: Đặt nền móng cho một lâu đài. Établir sa résidence à Paris: Thiết lập nơi cư trú tại Pari.* **2.** Đặt ra, lập ra. *Établir un gouvernement: Thiết lập một chính phủ. Établir des règlements: Đặt ra quy tắc, luật lệ.* **3.** Gây dựng, tác thành. *Établir ses enfants: Gây dựng cho con cái.* —Lõithời *Établir une fille: Gả chồng cho cô gái.* **4.** Chứng minh, xác lập. *Établir la réalité d'un fait: Xác lập sự thật về một vụ việc. Il est établi que: Đã chứng minh được rằng.* **II.** v. pron. **1.** Ở, trú, đóng chốt, định cư. *Il va s'établir en province: Nó sắp định cư ở tỉnh.* **2.** Hành nghề. *S'établir antiquaire: Hành nghề bán đồ cổ.* **3.** (Với một chủ từ và thuộc ngữ) Tự coi là, tự phong là. *Il s'est établi censeur de la vertu d'autrui: Nó tự coi là người giám thị đức hạnh của người khác.* **4.** (Với một chủ từ) Dựng nên, thiết lập. *Des relations s'établissent entre ces deux pays: Những mối liên hệ được thiết lập giữa hai nước này.*

établissement [etablismɑ̃] n. m. **1.** Sự đạt, sự lập, sự thiết lập. *Établissement d'une voie ferrée: Sự thiết lập một đường xe lửa. Établissement de la monarchie: Sự thiết lập nền chuyên chế.* **2.** Lõithời Việc gây dựng, tác thành. *L'établissement d'une fille: Gây dựng cho một cô gái* (gả chồng). —Mới *Droit d'établissement:* Luật mở doanh nghiệp. *Le droit d'établissement est progressivement accordé, au sein de la Communauté économique européenne, à tous les ressortissants des pays membres de la Communauté: Luật mở doanh nghiệp đã được dần dần chấp thuận bên trong cộng đồng kinh tế Châu Âu, cho tất cả các quốc tịch thành viên của cộng đồng.* **3.** Sự thiết lập. *Travailler à l'établissement de relations entre deux pays: Hoạt động cho sự thiết lập quan hệ giữa hai nước.* **4.** Cơ sở, hãng, xưởng, trường sở v.v. *Établissement de bains: Nhà tắm. Établissement scolaire: Trường học.* **5.** Plur. SỬ Chi nhánh thuộc địa. *Les établissements français de l'Inde: Thương điếm Pháp ở Ấn Độ.* **6.** LUẬT *Établissement public:* Công sở, tổ chức nhà nước. *Établissements publics d'aménagement des villes nouvelles: Sở quy hoạch các thành phố mới.*

étage [etaʒ] n. m. **1.** Gác, lầu, tầng. *Maison de six étages: Nhà sáu tầng. Habiter au premier étage: Ở lầu một.* **2.** Tầng, lớp. *Jardin en étages: Vườn nhiều tầng. Coiffure à étages: Tóc uốn nhiều tầng.* ▷ Loc. *De bas étage:* Lớp dưới, tồi, kém. **3.** THỰC Tầng thực vật (phân theo độ cao đặc trưng). *Étage du chêne vert, du mélèze: Tầng sồi xanh, tầng thông rụng lá.* **4.** ĐCHẤT Địa tầng. **5.** ĐTỬ Tầng điện tử (theo chức năng hay giải tần). *Étage amplificateur: Tầng khuếch đại. Étage basse fréquence: Tầng hạ tần (âm tần).* **6.** KỸ Phần động cơ (theo mức năng lượng). *Étage basse pression d'une turbine: Tầng hạ áp của tua-bin.* **7.** MỎ Tầng mỏ.

étagement [etaʒmɑ̃] n. m. Sự xếp thành tầng; sự phân tầng.

étager [etaʒe] **1.** v. tr. [15] Xếp tầng; phân tầng. *Étager des maisons sur une pente: Xếp các ngôi nhà thành tầng trên sườn dốc. Étager des objets dans une vitrine: Bày đồ vật thành tầng trong tủ kính.* **2.** v. pron. Xếp thành tầng.

étagère [etaʒɛʀ] n. f. **1.** Giá. **2.** Tủ kệ. *Disposer des livres et des bibelots sur une étagère: Bày sách và đồ chơi trên kệ.*

1. étai [etɛ] n. m. 1. XDỰNG Cột chống, trụ chống. 2. Bóng Giá đỡ, giá chống.

2. étai [etɛ] n. m. HẢI Dây néo mũi thuyền.

étaiement V. étayage

étain [etɛ̃] n. m. 1. Thiếc (ký hiệu Sn). 2. Đồ thiếc. *Collectionner les étains anciens: Sưu tầm đồ thiếc cổ.*

étal, als [etal] n. m. 1. Sạp hàng, quày hàng. *Étal de boucherie: Sạp hàng thịt.* 2. Bàn bày hàng, phản hàng. *Fromages disposés sur des étals: Phôma bày trên phản hàng.*

étalage [etalaʒ] n. m. 1. Sự bày hàng. 2. Quày hàng; hàng bày. 3. *Faire étalage de:* Bày biện, phô trương, khoe. *Faire étalage de son esprit, de sa vertu de richesses: Khoe dầu óc; phô trương đức hạnh, của cải.* 4. LKIM Au pl. Miệng lò cao.

étalagiste [etalaʒist] n. m. 1. adj. Người bày hàng.

étale [etal] adj. và n. m. 1. adj. Dừng, đứng. *Mer étale: Biển dừng. Vent étale: Gió đứng. Navire étale: Tầu dừng hẳn.* 2. n. m. Lúc biển dừng.

étalement [etalmɑ̃] n. m. 1. Sự bày ra. 2. Sự trải dài ra. *L'étalement des vacances: Sự trải dài các ngày nghỉ hè.*

1. étaler [etale] **I.** v. tr. [1] 1. Bày hàng. *Étaler des soieries: Bày hàng to lụa.* 2. Trải rộng, mở rộng. *Étaler une carte routière: Trải rộng tấm bản đồ đường sá. Étaler son jeu: Mở bài.* 3. Dàn ra. *Étaler de la peinture sur une toile: Dàn trải sơn trên vải.* 4. Thân Đánh ngã. *Il l'a étalé d'une bourrade: Nó đã đánh ngã hắn ta bằng một cú huých.* 5. Khinh Phô trương, khoe. *Étaler ses charmes: Phô trương vẻ duyên dáng.* 6. Trải dài. *Étaler les vacances annuelles: Trải dài các ngày nghỉ hàng năm.* **II.** v. pron. 1. Trải ra. *Le village s'étale sur la colline: Ngôi làng trải ra trên đồi.* ▷ Thân Nằm dài ra. *Elle s'étalait sur le sofa: Cô ta nằm duỗi dài trên tràng kỷ.* 2. Phô bày. *Sa vanité s'étale: Thói kiêu căng của nó phô ra cho mọi người thấy.* 3. Thân Ngã xuống. *S'étaler dans la boue: Ngã sóng soài trong bùn.* 4. Trải ra (trong thời gian). *Ses vacances s'étalent sur plusieurs semaines: Kỳ nghỉ hè của nó trải ra trong nhiều tuần.*

2. étaler [etale] v. tr. [1] HẢI *Étaler le vent, le courant. Đi bất chấp gió ngược, nước ngược.*

étaleuse [etaløz] n. f. KỸ Máy dàn trải len, bông (ra từng tấm).

étalier [etalje] n. m. Lỗithời Chủ quầy bán thịt.

étalinguer [etalɛ̃ge] v. tr. [1] HẢI Neo bằng vòng neo.

étalingure [etalɛ̃gyʀ] n. f. HẢI Múi dây buộc vào vòng neo (để rút nhanh, lẹ).

1. étalon [etalõ] n. m. Ngựa đực giống.

2. étalon [etalõ] n. m. 1. Mẫu chuẩn. –Appos. *Mètre étalon: Mét chuẩn.* 2. KTẾ Bản vị (tiền tệ). *Étalon or: Kim bản vị.*

étalonnage [etalɔnaʒ] n. m. 1. Sự so chuẩn, kiểm định. 2. Sự so mẫu.

étalonner [etalɔne] v. tr. [1] So mẫu, kiểm định.

étamage [etamaʒ] n. m. KỸ Sự mạ thiếc, vật mạ thiếc.

étambot [etɑ̃bo] n. m. HẢI Sống đuôi tàu.

étambrai [etɑ̃bʀɛ] n. m. HẢI Lỗ cột buồm (trên cầu tầu).

étamer [etame] v. tr. [1] KỸ Mạ thiếc. ▷ Tráng thủy (sau mặt gương).

étameur [etamœʀ] n. m. KỸ Thợ mạ thiếc.

1. étamine [etamin] n. f. 1. Vải mỏng. *Étamine de soie: Lụa mỏng.* 2. Vải mặt rây. *Passer une décoction à l'étamine: Lọc nước thuốc bằng rây.*

2. étamine [etamin] n. f. THỰC Nhị đực. *Les étamines sont insérées entre les pétales et les carpelles, le tout constituant l'androcée: Nhị đực xen giữa cánh hoa và lá noãn, tạo thành bộ nhị.*

étampe [etɑ̃p] n. f. KỸ 1. Khuôn rập. ▷ *Par méton.* Dấu rập. 2. Cái đột rập; con dấu sắt.

étamper [etɑ̃pe] v. tr. [1] 1. KỸ *Étamper un fer à cheval:* Đột lỗ móng ngựa. 2. Đột dấu.

étapure [etɑ̃pyʀ] n. f. KỸ 1. Miếng lỗ đột. 2. Lỗ móng ngựa.

étamure [etamyʀ] n. f. KỸ Hợp kim để mạ thiếc. ▷ Lớp mạ thiếc.

étanche [etɑ̃ʃ] adj. 1. Kín; không thấm nước; không rò nước. 2. Bóng *Cloison étanche:* Vách kín cách âm. *Cloisons étanches entre les services d'une administration: Vách kín cách âm giữa các phòng ban của cơ quan hành chính.*

étanchéité [etɑ̃ʃeite] n. f. Tính cách ly; không rò rỉ. *Étanchéité d'une citerne: Độ kín của bồn chứa dầu.*

étanchement [etɑ̃ʃmɑ̃] n. m. Hiếm Sự cách ly; chống rò rỉ; cầm máu; sự xảm, chét.

étancher [etɑ̃ʃe] v. tr. [1] 1. Cầm lại, ngăn lại dòng chảy. *Étancher le sang d'une blessure: Cầm máu từ vết thương. –Etancher les larmes: Làm nước mắt ngưng chảy. –Etancher la soif:* Giải khát. –HẢI *Étancher une voie d'eau: Xảm, trét kín đường rò nước.* 2. KỸ Làm kín; chống rò rỉ; cách ly.

étançon [etɑ̃sõ] n. m. Gỗ chống (tường, sàn, hầm lò).

étançonnement [etɑ̃sɔnmɑ̃] v. tr. [1] KỸ Sự chống. đỡ.

étançonner [etɑ̃sɔne] v. tr. [1] KỸ Chống đỡ, gia cố (bằng các thanh chống).

étang [etɑ̃] n. m. Ao nước. *Étang artificiel: Ao nhân tạo. Étang de pêche: Ao cá.*

étape [etap] n. f. 1. Trạm dừng, nơi nghỉ. *Faire étape à Angers: Dừng lại ở Angie.* 2. Nơi tạm trú quân. *Gîte d'étape: Nhà trú quân.* 3. Chặng đường, độ đường, cung đường. *Une longue étape à parcourir avant la nuit: Một chặng đường dài phải qua trước khi trời tối.* ▷ THỂ *Le tour le France est une course par étapes: Vòng đua nước Pháp là một cuộc đua nhiều chặng. Établir le classement par étapes: Lập bảng xếp hạng theo từng chặng. Étape contre la montre: Chặng đường tính theo đồng hồ.* 4. loc. *Brûler une, l'étape.* Không dừng lại ở lúc đã dự kiến. –Bóng *Brûler les étapes.* Đốt cháy giai đoạn; tiến rất nhanh. *Brûler les étapes vers le succès: Đốt cháy các giai đoạn tiến đến thành công.* 5. Bóng Giai đoạn, thời kỳ. *Se rappeler les étapes de sa vie: Gợi nhớ các giai đoạn cuộc đời. Procéder par étapes: Tiến hành theo từng giai đoạn.*

étarquer [etaʀke] v. tr. [1] HẢI Kéo căng buồm.

état [eta] n. m. **I.** 1. Trạng thái, tình huống. *Son état général, son état de santé reste excellent: Tình trạng chung, tình trạng sức khỏe của nó rất tốt. État d'esprit, de conscience, d'âme: Trạng thái tinh thần; trạng thái ý thức; trạng thái tâm hồn.* 2. Tình trạng. *Cette voiture est en bon, en mauvais état, en état de marche: Chiếc xe này ở tình trạng tốt, xấu, đang chạy. Laisser qqch en l'état:* Giữ nguyên trạng thái. ▷ Loc. *Être en état (de):* Đang trong tình trạng hoạt động; có khả năng hoạt động. *Être hors d'état (de):* Hết thời hạn sử dụng. ▷ KHTƯỢNG *État du ciel:* Trạng thái bầu trời (thời tiết). 3. LÝ Thể; trạng thái. *État solide, liquide, gazeux: Thể rắn, thể lỏng, thể khí. État ionisé: Trạng thái iông hóa. Eau à l'état de vapeur: Nước ở thể hơi. Équation d'état d'un fluide:* Phương trình trạng thái của một chất lưu. *Fonction d'état:* Hàm trạng thái. 4. TIN Trạng thái. 5. Y *État de mal:* Trạng thái xấu, trạng thái bệnh, cơn bệnh. *État de mal asthmatique, épileptique: Cơn hen, cơn động kinh. Période d'état:* Thời kỳ lên cơn. 6. MỸ Khâu, công đoạn. 7. Bảng, biển, bản kê, danh sách. *État de frais: Bản kê chi phí. –État des lieux:* Bản chỉ dẫn tình trạng nơi ở. 8. *État civil.* Hộ tịch. *Les actes de l'état civil sont l'acte de naissance, de mariage et de dècès: Các văn bản hộ tịch là khai sinh, giá thú, và khai tử. Officier d'état civil: Cán bộ hộ tịch.* 9. loc. ▷ Thân *Être dans tous ses états:* Cuống quýt, rối loạn. ▷ *En tout état de cause: Dù sao chăng nữa.* ▷ *Faire état de:* Khoe khoang, đề cao. ▷ *De son état:* Đúng nghề, vốn dĩ, vốn nghề. *Il est menuisier de son état: Nó là thợ mộc vốn nhà nghề.* **II.** SỬ Đẳng cấp xã hội. Đồng ordre. ▷ *États généraux:* Quốc hội. **III.** 1. (Bao giờ cũng viết hoa) Nhà nước. *État monarchique: Nhà nước chuyên chế. Passer un contrat avec l'État: Làm hợp đồng với Nhà nước. –SỬ État français:* Chính phủ Pháp (dưới thời Pê-tanh năm 1940–1944). ▷ *Par ext.* Toàn thể cơ quan Nhà nước. ▷ *Homme d'État:* Chính khách. ▷ *Chef d'État:* Chủ tịch nước, tổng thống, nguyên thủ quốc gia. ▷ *Coup d'État:* Đảo chính, cuộc chính biến. ▷ *Raison d'État:* Lý do lợi ích quốc gia. 2. (Bao giờ cũng viết hoa) Nhà nước, Quốc gia. *Reconnaitre les frontières d'un nouvel État: Công nhận biên giới của một Quốc gia mới.* ▷ Bang, liên bang. *Les États-Unis réunissent 50 États: Hoa kỳ tập hợp 50 bang.*

étatique [etatik] adj. (Thuộc về) Nhà nước. *Organisme étatique: Cơ quan Nhà nước.*

étatisation [etatizasjõ] n. f. Sự nhà nước hóa, công hữu hóa. *Étatisation progressive: Công hữu hóa dần dần.*

étatiser [etatize] v. tr. [1] Nhà nước hóa, công hữu hóa, quốc hữu hóa. *Étatiser certains secteurs industriels: Quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp.*

étatisme [etatism] n. m. Chủ nghĩa (kinh tế) Nhà nước.

état-major [etamaʒɔʀ] n. m. 1. QUÂN Bộ tham mưu. *L'état-major du général: Bộ tham mưu của tướng lãnh.* 2. HẢI Sĩ quan trên tàu thủy. 3. Bộ phận lãnh đạo của một Đảng. *État-major d'un parti politique: Bộ phận lãnh đạo của một Đảng chính trị. –Des états-majors.*

étau [eto] n. m. Cái êtô, cái mỏ cặp. *Serrer des étaux: Xiết mỏ cặp.* ▷ Bóng *Être pris dans un étau:* Bị đặt vào giữa hai gọng kìm, bị bóp nghẹt. *L'aile gauche de l'armée était prise dans un étau: Cánh trái của đội quân bị kẹp vào giữa hai gọng kìm.*

étau-limeur [etolimœʀ] n. m. Máy bào lưỡi chạy; máy bào những đồ kim khí nhỏ. *Des étaux-limeurs.*

étayage [etɛjaʒ], **étayement** [etɛjmɑ̃] hay **étaiement** [etɛmɑ̃] n. m. Sự chống đỡ (bằng cột).

étayer [eteje] v. tr. [24] 1. Chống đỡ. *Étayer une maison: Chống dỡ một ngôi nhà.* 2. Bóng Dựa trên, làm nòng cốt. *Étayer une théorie de preuves: Một lý thuyết dựa trên chứng có thích đáng.*

et cœtera hay **et cetera** [etsetera] loc. adv. Vân vân (viết tắt là *etc.*)

été [ete] n. m. Mùa hè, mùa hạ. *Prendre des vacances en été: Đi nghỉ vào mùa hè. Un bel été: Một mùa hè tươi đẹp. "Adieu, vive clarté de nos étés trop courts":* (Baudelaire.) *"Giã từ những ánh sáng chói lọi của mùa hè quá ngắn". Été de la Saint-Martin:* Thời kỳ đẹp trời vào tháng 11 của Bắc Mỹ.

éteignoir [etɛɲwaR] n. m. 1. Cổ Cái chụp hình chóp để tắt nến. 2. Bóng, Thân Người làm cho người khác mất vui.

éteindre [etɛ̃dR] **I.** v. tr. [73] 1. Tắt, dập tắt. *Éteindre un feu: Dập tắt lửa. Éteindre la lumière: Tắt ánh sáng.* 2. Bóng Làm dịu, bớt đi, nguôi đi. *Éteindre l'ardeur de la fièvre: Làm dịu sự nóng nực của cơn sốt. Éteindre sa soif: Làm dịu cơn khát.* 3. Bóng Làm dịu, giảm bớt đi. *Éteindre les couleurs: Làm dịu màu sắc.* 4. LUẬT Hủy bỏ. *Éteindre une dette, une action judiciaire: Hủy bỏ một món nợ, một hoạt động tư pháp.* **II.** v. pron. 1. Tắt, làm hết sáng. *Le feu s'éteint peu à peu: Lửa tắt dần dần.* 2. Bóng Giảm đi, tàn lụi. *Son ardeur s'éteint: Sự hăng hái tàn lụi đi.* 3. Mất đi, tiêu diệt. *Sans descendance, cette famille va s'éteindre: Không có người nối dõi, gia đình này sẽ bị tiêu diệt.* 4. Chết dần, lịm dần đi. *Elle s'éteint peu à peu: Cô ta lịm dần đi.*

éteint, einte [etɛ̃, ɛ̃t] adj. 1. Tắt. *Feu éteint: Lửa tắt.* 2. Tàn, dịu, yếu đi, lờ đờ. *Voix éteinte: Giọng yếu đi. Un regard éteint: Một cái nhìn lờ đờ.* 3. Mất, tuyệt diệt. *Famille éteinte: Gia đình bị tuyệt diệt.*

étendage [etɑ̃daʒ] n. m. 1. Sự giăng ra để phơi. *Étendage du linge: Phơi quần áo.* 2. Dây, sào phơi.

étendard [etɑ̃daR] n. m. 1. Cổ Cờ hiệu, cờ xí. *Déployer un étendard: Giương cờ hiệu lên.* ▷ Mới Loc. Bóng *Se ranger sous l'étendard de:* Đứng dưới ngọn cờ của... *L'étendard de la révolte: Phất cờ khởi nghĩa.* 2. THỰC Cánh cờ, cánh hoa trên cùng (ở hoa hình bướm).

étendoir [etɑ̃dwaR] n. m. 1. Dây, sào phơi. 2. Nơi phơi, nhà sân phơi.

étendre [etɑ̃dR] **I.** v. tr. [5] 1. Duỗi, giang tay. *Étendre le bras: Duỗi tay.* –Đặt nằm. *Étendre un blessé sur le sol: Đặt một người bị thương nằm dưới đất.* ▷ *Étendre un homme sur le carreau:* Bị thương nặng, bị giết. –Bóng, Thân *Étendre qqn, se faire étendre à un examen:* Đánh hỏng, trượt (kỳ thi). 2. Giăng ra, giải ra. *Étendre du linge pour le faire sécher: Giăng quần áo ra để phơi khô.* 3. Pha loãng. *Étendre du vin: Pha thêm nước vào rượu.* 4. Mở rộng, mở mang, khuếch trương. *Étendre sa domination sur un pays: Mở mang sự thống trị sang một nước.* **II.** v. pron. 1. Chạy dài, trải ra. *La Gaule s'étendait jusqu'au Rhin: Xứ Gôn chạy dài đến tận sông Rhin.* 2. Phát triển tăng lên. *Le royaume s'étendit peu à peu: Vương quốc dần dần phát triển.* 3. Bóng Đi từ,... đến, giới hạn. *Son crédit ne s'étend pas jusque là: Thời hạn thanh toán không kéo dài đến giới hạn này.* 4. Nằm duỗi dài ra. *S'étendre sur l'herbe: Nằm xoài trên bãi cỏ.* 5. loc. Bóng *S'étendre sur un sujet:* Nói rộng về một đề tài.

étendu, ue [etɑ̃dy] adj. 1. Rộng. *Une province étendue: Một tỉnh rộng.* 2. Trải rộng; giang rộng. *Oiseau aux ailes étendues: Chim giang rộng cánh.* 3. Tầm xa, phạm vi rộng. *Une voie étendue: Tiếng nói vang xa. Avoir une culture étendue: Có kiến thức văn hóa sâu rộng.*

étendue [etɑ̃dy] n. f. 1. TRIẾT Quảng tính, tính sâu rộng. 2. *Par ext.* Bề rộng, mặt rộng. *Dans toule l'étendue du pays: Trên khắp bề rộng đất nước.* 3. Bóng Tầm cỡ, phạm vi. 4. NHẠC Tầm âm. Đồng registre.

éternel, elle [etɛrnɛl] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Vĩnh cửu, vĩnh viễn. ▷ N. m. *L'Éternel:* Đấng vĩnh hằng, Thượng Đế. 2. Bất biến; không bao giờ thay đổi. *Vérité éternelle: Chân lý bất biến.* 3. Vĩnh viễn, muôn đời. *La béatitude éternelle: Hạnh phúc vĩnh viễn.* 4. Đời đời, muôn đời, vĩnh hằng. *Une reconnaissance éternelle: Lòng biết ơn đời đời. –La Ville éternelle: Thành phố vĩnh hằng: Rô ma.* 5. Liên tục, không ngừng. *Il fatigue tout le monde par son éternel bavardage: Nó làm mệt mọi người với thói ba hoa không ngừng.* **II.** n. m. Có giá trị vĩnh hằng.

éternellement [etɛrnɛlmɑ̃] adv. 1. Đời đời, bất diệt, vĩnh viễn. *Dieu existe éternellement: Thượng đế là vĩnh hằng.* 2. Luôn luôn, liên tục. *Être éternellement malade: Liên tục đau ốm. Il répète éternellement la même histoire: Nó luôn luôn lặp lại cùng câu chuyện.*

éterniser [etɛrnize] **I.** v. tr. [1] 1. Văn Làm cho trở thành bất tử. *Éterniser le nom d'un poète: Làm cho tên nhà thơ trở thành bất tử.* 2. Kéo dài vô tận. *Éterniser une discussion oiseuse: Kéo dài vô tận một cuộc tranh cải vô bổ.* **II.** v. pron. Kéo dài vô tận, tồn tại mãi mãi. *La polémique s'éternise: Cuộc bút chiến kéo dài vô tận.* –Thân *S'éterniser quelque part:* Ở lì một nơi.

éternité [etɛrnite] n. f. 1. Sự vĩnh hằng, vĩnh cửu. *Le temps se perd dans l'éternité: Thời gian mất biến trong cõi vĩnh hằng.* 2. Bất tuyệt, bất tử, vĩnh hằng. *Songer à l'éternité: Nghĩ tới cuộc sống vĩnh hằng (kiếp sau).* 3. Bóng Thời gian rất dài; muôn đời muôn kiếp.

De toute éternité que: Từ muôn đời. –Thân *Il y a une éternité que...*: Đã lâu lắm rồi. **4.** Tính bất tử, bất biến, vĩnh viễn. *L'éternité de ces vérités: Sự bất biến của những chân lý này.*

éternuement [etɛʀnymɑ̃] n. m. Sự hắt hơi.

éternuer [etɛʀnɥe] v. intr. [1] Hắt hơi.

étésien [etezjɛ̃] adj. m. *Vents étésiens:* Gió bắc mùa hè ở Đông Địa trung hải.

étêtage Hay **étêtement** [etɛtmɑ̃] n. m. Sự cắt ngọn.

étêter [etɛte] v. tr. [1] LÂM Cắt ngọn, tỉa ngọn. ▷ *Par ext. Étêter des poissons: Chặt đầu cá. –Étêter un clou:* Chặt đầu đinh.

éteule [etøl] n. f. NÔNG Gốc rạ.

éthane [etan] n. m. HOÁ Chất etan.

éthanol [etanɔl] n. m. HOÁ Rượu êtylíc; Etanôla.

éther [etɛʀ] n. m. **1.** LÝ Ête. *Par ext.* Không trung thanh khiết **2.** Thơ Bầu trời không gian, vũ trụ. **3.** HOÁ Chất Ête.

éthéré, ée [eteʀe] adj. **1.** Nhẹ, tinh khiết như Ête. **2.** Bóng Rất thuần khiết, thanh khiết, cao quý. *Les préraphaélites ont peint des personnages éthérés: Những người thuộc phái duy hội họa đã vẽ những nhân vật thuần khiết.* ▷ Nhẹ nhàng, thanh khiết. *Une créature éthérée: Một con người thanh khiết.*

éthérifier [eteʀifje] v. tr. [1] HOÁ Ête hóa.

éthérisation [eteʀizasjõ] n. f. Y Sự gây mê bằng ête.

étheriser [eteʀize] v. tr. [1] Y Gây mê bằng ête.

éthéromane [eteʀɔman] n. (và adj.). Người nghiện chất ête.

éthéromanie [eteʀɔmani] n. f. Y Chứng nghiện ête.

éthiopien, ienne [etjɔpjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Etiôpi. ▷ *Langues éthiopiennes: Tiếng Êtiôpi.* V. amharique.

éthique [etik] n. f. et adj. TRIẾT **1.** n. f. Đạo đức học. **2.** adj. Đạo đức.

ethmoïdal, ale, aux [ɛtmɔidal, o] adj. GPHẪU Thuộc xương sàng, xương hốc mũi.

ethmoïde [ɛtmɔid] n. m. GPHẪU Xương sàng, xương hốc mũi.

ethnarchie [ɛtnaʀʃi] n. f. CỔĐẠI Trấn La mã; chức tổng trấn.

ethnarque [ɛtnaʀk] n. m. CỔĐẠI Quan tổng trấn (La Mã).

ethnie [ɛ(e)tni] n. f. Tộc, bộ tộc, sắc tộc.

ethnique [ɛ(e)tnik] adj. **1.** Để phân định nhóm sắc tộc, bộ tộc. *Nom ethnique: Tộc danh.* **2.** Liên quan với nhóm tộc, tộc người. *Caractères ethniques: Tộc tính, tính dân tộc.*

ethno– Từ tố có nghĩa là "dân tộc".

ethnobiologie [etnobjɔlɔʒi] n. f. Dân tộc sinh học.

ethnocentrisme [etnosɑ̃tʀism] n. m. Chủ nghĩa dân tộc tối thượng; thuyết dân tộc trung tâm.

ethnocide [ɛtnɔsid] n. m. Sự diệt chủng.

ethnographe [ɛtnɔgʀaf] n. Nhà dân tộc học.

ethnographie [ɛtnɔgʀafi] n. f. Khoa dân tộc học.

ethnographique [ɛtnɔgʀafik] adj. Liên quan tới dân tộc học. *Mission ethnographique: Đoàn khảo sát dân tộc học.*

ethnolinguistique [ɛtnolɛ̃gɥistik] n. f. (và adj.). Ngôn ngữ dân tộc học. ▷ Adj. Liên quan tới ngôn ngữ tộc người.

ethnologie [ɛtnɔlɔʒi] n. f. Dân tộc học.

ethnologique [ɛtnɔlɔʒik] adj. Liên quan tới dân tộc học.

ethnologue [ɛtnɔlɔg] n. Chuyên gia dân tộc học.

ethnomusicologie [ɛtnomyzikɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu âm nhạc truyền thống của các tộc người.

ethnomusicologue [ɛtnomyzikɔlɔg] n. Chuyên gia âm nhạc truyền thống của các tộc người.

éthologie [etɔlɔʒi] n. f. SINH Tập tính học (nghiên cứu tập quán của các động vật).

éthologique [etɔlɔʒik] adj. Liên quan tới tập tính học.

éthyle [etil] n. m. HOÁ Rượu etyn; etyla.

éthylène [etilɛn] n. m. HOÁ Chất êtylen.

éthylénique [etilenik] adj. HOÁ Êtylêníc.

éthylique [etilik] adj. (và n.) **1.** HOÁ Rượu êtylíc; êtyla hay êtanôla. *Alcool éthylique* ou *éthanol: Rượu êtylíc hay êtanôla.* **2.** Y Liên quan với chứng nghiện rượu. ▷ Subst. *Un(e) éthylique: Một người nghiện rượu.*

éthylisme [etilism] n. m. Y Đồng *alcoolisme.*

étiage [eátjaʒ] n. m. Mực nước cạn kiệt (của con sông).

étier [etje] n. m. KỸ Lạch dẫn nước biển; mương biển.

étincelant, ante [etɛ̃slɑ̃, ɑ̃t] adj. Sáng rực; chói lọi. *Glaive étincelant: Gươm loé sáng.* ▷ Bóng Chói lòa, ngời sáng. *Une conversation étincelante de drôlerie: Câu chuyện rực sáng ý ngộ nghĩnh.*

étinceler [etɛ̃sle] v. intr. [22] Lấp lánh, sáng ngời. *Armes qui étincellent au soleil: Vũ khí lấp lánh dưới ánh mặt trời.* ▷ Bóng *Son génie étincelle à toutes les pages: Tài hoa của tác giả ngời sáng trên từng trang sách.*

étincelle [etɛ̃sɛl] n. f. 1. Tia lửa, tia sáng. *Faire jaillir des étincelles: Làm phát ra những tia sáng; loé ra những ánh lửa.* ▷ Bóng *Faire des étincelles:* Lóe sáng, gây sự chú ý. 2. ĐIỆN *Étincelle électrique:* Tia lửa điện. 3. Bóng Một chút lóe sáng. *Il retrouve une étincelle de courage: Nó tìm lại một chút lóe sáng của lòng can đảm.*

étincellement [etɛ̃sɛlmɑ̃] n. m. Ánh sáng chói lòa.

étiolement [etjɔlmɑ̃] n. m. 1. THỰC Sự úa vàng. 2. Sự vàng vọt, xanh xao, suy nhược. 3. Bóng Sự suy sút. *Étiolement d'une intelligence inactive: Sự suy sút của một trí tuệ không hoạt động.*

étioler [etjɔle] v. tr. [1] 1. Làm cho úa vàng. *Étioler une plante: Làm úa vàng một cây.* ▷ v. pron. *Des jeunes pousses qui s'étiolent: Những mầm non vàng úa.* 2. *Par ext.* Làm suy nhược, ốm yếu. ▷ v. pron. *Cet enfant s'étiole: Đứa trẻ này bị suy nhược.* –Bóng *L'esprit s'étiole à ces occupations vaines: Đầu óc suy kiệt với những lo toan vô ích.*

étiologie [etjɔlɔʒi] n. f. Y Bệnh căn học, nguyên nhân học. *Les symptômes de cette maladie sont connus mais non son étiologie: Những triệu chứng của bệnh này thì đã rõ, nhưng căn nguyên thì chưa.*

étique [etik] adj. Gầy còm, trơ xương. *Poulet étique: Gà giò gày trơ xương.*

étiquetage [etiktaʒ] n. m. Sự dán nhãn. *Étiquetage des colis: Sự dán nhãn các kiện hàng.*

étiqueter [etikte] v. tr. [23] 1. Dán nhãn. *Étiqueter des paquets: Dán nhãn lên các gói hàng.* 2. Bóng Xếp loại. *On l'a étiqueté comme fantaisiste: Người ta xếp hắn vào loại lập dị.*

étiqueteur, euse [etiktœʀ, øz] n. 1. Người dán nhãn. 2. n. f. KỸ Máy đóng nhán, dán nhãn, in nhãn.

étiquette [etikɛt] n. f. 1. Nhãn; phiếu ghi giá. *Des étiquettes à bagages: Nhãn hành lý.* ▷ Bóng *Homme politique qui porte l'étiquette de libéral: Nhà chính trị mang nhãn tự do.* 2. Lễ nghi; nghi thức. *Saint-Simon décrit l'étiquette en vigueur à la cour de Louis XIV: Xanh Simôn mô tả lễ nghi thịnh hành dưới triều Luy 14.* ▷ Nghi thức. *Bannir toute étiquette: Loại bỏ mọi nghi thức.*

étirable [etiʀabl] adj. Có thể kéo dài, làm giãn ra.

étirage [etiʀaʒ] n. m. 1. Sự kéo dài, kéo giãn. 2. KTKM Kỹ thuật kéo giãn, kéo sợi.

étirement [etiʀmɑ̃] n. m. Sự giãn ra.

étirer [etiʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Kéo dài. *Étirer une étoffe: Kéo dài một khúc vải.* 2. KTKM Kéo dây, kéo sợi (kim loại). **II.** v. pron. 1. Giãn ra. *Ce chandail va s'étirer à l'usage: Cái áo săng đay này giãn dài ra khi sử dụng.* 2. Vươn vai, duỗi dài (chân tay). *S'étirer en bâillant: Vươn vai ngáp.*

étireur, euse [etiʀœʀ, øz] n. 1. Thợ kéo sợi kim loại. 2. n. f. KTKM Máy kéo sợi.

étisie V. hectisie.

étoffe [etɔf] n. f. 1. Vải. *Étoffe de laine, de soie: Vải len, vải lụa. Mesurer de l'étoffe: Đo vải.* 2. Loc. Bóng *Avoir de l'étoffe.* Có tài năng, có chất. *–Avoir l'étoffe de...:* Có cơ sở để trở thành; có chất của. *–Il a l'étoffe d'un musicien: Nó có chất nhạc sĩ.* 3. KỸ Sắt rèn làm sống dao. 4. IN *Les étoffes:* Vật liệu để in.

étoffé, ée [etɔfe] adj. 1. To lớn, khỏe khoắn 2. *Voix étoffée:* Tiếng nói sang sảng.

étoffer [etɔfe] 1. v. tr. [1] Phát triển, làm phong phú thêm. *Ce mince roman demande à être étoffé: Cuốn tiểu thuyết mỏng này cần được phát triển thêm.* 2. v. pron. *S'étoffer:* Khoẻ lên, mạnh thêm. *Adolescent qui s'est étoffé: Chàng thiếu niên đang lớn mạnh.*

étoile [etwal] n. f. 1. THIÊN Ngôi sao. ▷ Thdụng Thiên thể, tinh tú. *L'étoile du berger, du soir, du matin:* Sao mai, sao hôm (hành tinh sao kim). ▷ Bóng,Thân *Coucher, loger à la belle étoile: Ngủ, ở ngoài trời.* 2. *Étoile filante:* Sao băng. 3. CHTINH và Bóng Số mệnh, vận mệnh. *Croire à son étoile: Tin ở số mệnh. Être né sous une bonne étoile: Có số may.* 4. Hình kỷ hà có nhiều cánh. *Étoile à cinq, à six branches: Hình ngôi sao có năm, sáu cánh. Les étoiles du drapeau des États Unis: Các ngôi sao trong lá cờ Mỹ.* ▷ Dấu sao chỉ cấp tướng. *Un général à cinq étoiles: Một viên tướng 5 sao.* ▷ SỬ *L'étoile jaune:* Sao vàng (dấu hiệu chỉ người Do Thái bọn quốc xã bắt đeo). 5. Ngã năm, ngã sáu. *Place de l'Etoile: Quảng trường ngôi sao.* 6. Ngôi sao điện ảnh. *Une étoile du cinéma français: Một ngôi sao của nền điện ảnh Pháp.* –En appos. *Danseur, danseuse étoile: Người múa, vũ công ngôi sao.* 7. Động vật hình sao. *Étoile de mer:* Sao biển, hải tinh. *Étoile d'argent:* Cây sao bạc (họ cúc). 8. KỸ Dấu sao (in). 9. Chất lượng phong cho các khách sạn. *Un restaurant, un hôtel trois étoiles: Một nhà hàng, khách sạn 3 sao.*

étoilé, ée [etwale] adj. 1. Đầy sao. *La voûte étoilée: Vòm trời đầy sao* (ban đêm). 2. Có hình sao. *La bannière étoilée:* Cờ sao (của Hoa Kỳ). *Le bâton étoilé:* Gậy có gắn sao (của thống chế Pháp).

étoilement [etwalmɑ̃] n. m. 1. Vết rạn hình sao. 2. Tỏa sáng như sao.

étoiler [etwale] v. tr. [1] 1. Đính, rải, rắc sao lên. 2. Làm rạn hình sao.

étole [etɔl] n. f. 1. Khăn lễ (choàng cổ thầy tu). 2. Khăn choàng lông. *Étole de vison: Khăn choàng lông chồn vison.*

étonnamment [etɔnamɑ̃] adv. Lạ lùng, khác thường. *Cet enfant est étonnamment sage: Đứa trẻ này thông minh khác thường.*

étonnant, ante [etɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cũ Lạ lùng, kỳ dị. 2. Khác thường, kinh ngạc. *Voilà une nouvelle bien étonnante: Đây là một tin rất đáng kinh ngạc.* 3. Đáng chú ý, tuyệt vời. *C'est un homme étonnant: Đó là một người tuyệt vời.*

étonné, ée [etɔne] adj. 1. Cũ Xúc động mạnh, choáng váng. 2. Ngạc nhiên. *Il est étonné de ce changement brusque: Nó ngạc nhiên về sự thay đổi đột ngột này.*

étonnement [etɔnmɑ̃] n. m. 1. Cũ Sự xúc động mạnh, sự rung động xao xuyến. 2. Ngạc nhiên, kinh ngạc, bất ngờ, lạ lùng. *L'étonnement des premiers spectateurs du cinématographe: Sự ngạc nhiên của những khán giả đầu tiên của điện ảnh. –À mon grand étonnement...: Với sự kinh ngạc vô cùng của tôi...*

étonner [etɔne] v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho rung động, xao xuyến. 2. Làm cho ngạc nhiên, kinh ngạc, lạ lùng. *Son silence m'étonne un peu: Sự im lặng của anh ta làm tôi ngạc nhiên một chút. Je n'en suis pas étonné: Tôi không ngạc nhiên chút nào về cái đó.* 3. v. pron. Cảm thấy lạ lùng, kỳ cục. *Elle ne s'étonne de rien: Cô ta không cảm thấy lạ lùng chút nào. –S'étonner de* (+inf). *Il s'étonne de vous voir: Nó cảm thấy kinh ngạc khi gặp anh. –S'étonner que* (+subj). *Il s'étonne qu'elle ne vienne pas: Anh ta cảm thấy lạ lùng rằng cô ta không đến. –S'étonner de ce que* (+ indic. ou subj). *Il s'étonne de ce qu'elle ne vient pas,* ou *ne vienne pas: Nó cảm thấy ngạc nhiên về việc cô ta không tới.*

étouffade V. estouffade.

étouffage [etufaʒ] n. m. Sự làm chết ngạt, bóp nghẹt.

étouffant, ante [etufɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Ngột ngạt, tức thở. *Une chaleur étouffante: Một sức nóng ngột ngạt.* 2. Bóng Khó chịu, nặng nề. *Une ambiance étouffante: Một khung cảnh khó chịu, nặng nề.*

étouffé, ée [etufe] adj. 1. Chết ngạt, bị ngạt. 2. Bị nghẹt (tiếng), nén tiếng. *Rire, cris, sanglots étouffés: Nén tiếng cười, tiếng la hét, tiếng nức nở.* 3. loc. adv. Bếp *Cuire a l'étouffée: Ninh, hầm nhừ.* Đồng À l'étuvée.

étouffe-chrétien [etufkʀetjɛ̃] n. m. inv. fam. Món ăn nghẹn họng (vì đặc).

étouffement [etufmɑ̃] n. m. 1. Sự làm chết ngạt, tức thở. ▷ Bóng Sự dập tắt, dẹp bỏ, bóp chết. *L'étouffement d'un son, d'un complot: Dập tắt một âm thanh, một âm mưu.* 2. Khó thở, ngột ngạt. *Il a été pris d'un étouffement: Nó bị khó thở.*

étouffer [etufe] **I.** v. tr. [1] 1. Làm chết ngạt, bóp nghẹt. 2. *Par ext.* Làm khó thở. *La chaleur m'étouffe: Sức nóng làm tôi khó thở.* ▷ Bóng, Thân Làm khó chịu, làm phiền. *La politesse ne l'étouffe pas: Sự lễ độ không làm phiền nó.* 3. Nhổ cây để lấy không khí thở. *Les mauvaises herbes étouffent le blé: Những cỏ dại làm lúa mì ngạt thở.* 4. Dập tắt. *Étouffer un incendie: Dập tắt một đám cháy.* 5. Bóng Làm cho nhẹ tiếng vang. *Tapis qui étouffe les bruits des pas: Thảm làm giảm nhẹ tiếng bước chân.* 6. Giữ lại, làm nghẹn. *Étouffer des cris: Bóp nghẹn tiếng kêu.* 7. Dập tắt. *Étouffer un complot: Dập tắt một âm mưu.* **II.** v. intr. 1. Nghẹt thở. *Étouffer à force de tousser: Ho đến nghẹt thở.* 2. *Étouffer de rire, de colère: Cười đến nghẹn thở; tức đến nghẹt thở.* 3. Bóng Chán, buồn phiền. *Il étouffe en province: Nó chán nơi tỉnh lẻ.* **III.** v. pron. 1. Tắc thở, nghẹn thở. 2. Ngột ngạt; nghẹt thở. *Une soirée où tout Paris s'est étouffé: Một buổi chiều mà cả Pari ngột ngạt.*

étouffeur, euse [etufœʀ, øz] n. m. 1. Hiếm Người chẹn cổ. 2. Kỹ Thiết bị loại trừ dòng nhiễu.

étouffoir [etufwaʀ] n. m. Nhạc Cái chặn âm, mỏ chặn.

étoupe [etup] n. f. Xơ gai, búi xơ.

étouper [etupe] v. tr. [1] Bịt bằng xơ (búi xơ). *Étouper une fente: Bịt một khe hở (bằng búi xơ).*

étoupille [etupij] n. f. 1. Cũ Ngòi nổ. 2. Mới Ngòi, dây ngòi.

étoupiller [etupije] v. tr. [1] Kỹ Nối ngòi, đặt ngòi.

étourderie [etuʀdəʀi] n. f. 1. Sự lơ đãng, đãng trí. *L'étourderie d'un savant absorbé par ses recherches: Sự đãng trí của một nhà bác học đang bị lôi cuốn vào công việc nghiên cứu.* 2. Sự lơ đãng; sự sai sót do vô ý. *Ce travail est rempli d'étourderies: Công việc này đầy rẫy lỗi lầm do vô ý.*

étourdi, ie [etuʀdi] adj. (và n.) 1. adj. Lơ đãng, bất cẩn, liều lĩnh. *Un élève étourdi: Một học trò lơ đãng.* ▷ Subst. *Un(e) étourdi(e): Một kẻ lơ đãng. –"L'Étourdi": "Kẻ lơ đãng".* –Hài kịch của Môlie (1655). 2. loc. adv. *À l'étourdie:* Dại dột, vô ý thức.

étourdiment [etuʀdimɑ̃] adv. Dại dột; thiếu suy nghĩ. *Répondre étourdiment: Trả lời thiếu suy nghĩ.*

étourdir [etuRdiR] v. tr. [2] 1. Làm choáng váng, điếng người. *Ce coup l'a étourdi: Vố này làm nó choáng váng.* 2. Làm mệt mỏi, quấy rầy. *Étourdir qqn par son bavardage: Quấy rầy ai bằng sự ba hoa.* 3. v. pron. Làm khuây khỏa, giải buồn. *Chercher à s'étourdir pour oublier un chagrin: Tìm cách khuây khỏa để quên đi phiền muộn.*

étourdissant, ante [etuRdisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Váng óc, điếc tai. *Bruit étourdissant: Tiếng động váng óc.* 2. Thân Làm kinh hoàng, ngây ngất, kỳ dị. *Elle a un talent étourdissant: Cô ta có một tài năng kỳ lạ.*

étourdissement [etuRdismɑ̃] n. m. 1. Sự choáng váng, ngây ngất. *Être pris d'un étourdissement: Bị choáng váng.* 2. Sự ngây ngất, bàng hoàng, sửng sốt. *L'étourdissement que lui procure sa gloire subite: Vinh quang bất thình lình làm nó ngây ngất.* 3. Sự khuây khỏa, giải buồn. *Rechercher les étourdissements des mondanités: Tìm sự khuây khỏa ở những thú ăn chơi thượng lưu.*

étourneau [etuRno] n. m. 1. Chim sáo đá. 2. Bóng Kẻ khờ dại, ngớ ngẩn, nhẹ dạ.

étrange [etRɑ̃ʒ] adj. và n. m. Lạ thường, dị thường, kỳ cục. *Objet, animal étrange: Đồ vật, con vật dị thường. D'étranges coïncidences: Sự trùng hợp dị thường.* –Kỳ quặc, cá biệt, lập dị. *C'est qqn d'étrange: Đó là một người kỳ quặc.* ▷ Subst. Điều kỳ quặc. *Le plus étrange de l'histoire est que...: Điều kỳ lạ nhất của câu chuyện là.*

étrangement [etRɑ̃ʒmɑ̃] adv. Một cách khác lạ, lạ thường.

étranger, ère [etRɑ̃ʒe, ɛR] adj. và n. **I.** adj. 1. Ngoại quốc, nước ngoài. *Touristes étrangers: Du khách nước ngoài. Coutumes étranges: Phong tục nước ngoài.* ▷ Quan hệ với nước ngoài ngoại giao. *Les Affaires étrangères: Công tác ngoại giao.* 2. Lạ, không thân, ngoài gia đình. 3. *Étranger à*: Xa lạ với. *Être étranger à une affaire, à une science: Xa lạ với một công việc với một khoa học. –Il est étranger aux malheurs d'autrui: Nó tỏ ra dửng dưng với nỗi bất hạnh của người khác.* ▷ *Étranger à:* Xa lạ; không am tường; không biết. *Ces idées me sont étrangères: Những ý tưởng đó xa lạ với tôi. Un comportement étranger à qqn: Một thái độ không hợp với ai.* –Không quen biết, không thân thuộc. *Cette voix ne m'est pas étrangère: Giọng nói này với tôi không phải không quen.* 4. Không có liên quan. *Des raisons étrangères au vrai mobile: Những lý do không liên quan với động cơ xác thực.* 5. Y *Corps étranger:* Dị vật, dị thể. **II.** n. 1. Người ngoại quốc. *Pays hospitalier aux étrangers: Một đất nước hiếu khách* (với người ngoại quốc). ▷ Người lạ. *Elle est devenue une étrangère pour les siens: Cô ta trở nên xa lạ đối với các người thân.* 2. n. m. *L'étranger:* Kẻ địch, kẻ ngoại lai. *Chasser l'étranger: Đánh đuổi kẻ địch.* ▷ Nước ngoài. *Partir pour l'étranger: Đi ra nước ngoài.*

étrangeté [etRɑ̃ʒte] n. f. 1. Sự lạ thường, khác lạ. *L'étrangeté d'une situation, d'un comportement: Sự lạ thường của một tình huống; sự khác lạ ở thái độ.* 2. Điều lạ thường. *Relever des étrangetés dans un témoignage: Rút ra những điều lạ thường trong một lời chứng.*

étranglement [etRɑ̃gləmɑ̃] n. m. 1. Sự bóp nghẹt; sự chẹn cổ. ▷ THÉ Miếng chẹn cổ. 2. Sự nghẹt, sự nghẽn. *Étranglement de la voix, du rire: Sự nghẹt tiếng; sự nghẹn cười.* 3. Sự thắt nghẽn. –Y Sự nghẹt, nghẽn. *Étranglement herniaire: Sự nghẽn thoát vị.* –KỸ Chỗ thắt nghẽn. –KTẾ *Goulet d'étranglement:* Vùng nghẽn; khu vực (kinh tế) bế tắc. –*Par ext.* Vật làm nghẽn tắc.

étrangler [etRɑ̃gle] v. tr. [1] 1. Bóp cổ, chẹt cổ. ▷ Par exag. *Ce col m'étrangle: Cái cổ áo này làm tôi bị nghẹt.* 2. Chặn cổ, làm nghẹt thở. *La colère l'étranglait: Cơn giận làm nó nghẹn thở.* –v. pron. *S'étrangler de rire: Cười đến nghẹn thở.* ▷ Bóng *Usurier qui étrangle ses débiteurs: Kẻ cho vay nặng lãi bóp chẹt những con nợ.* 3. Bó chặt. *Vêtement qui étrangle la taille: Quần áo bó chặt lấy thân hình.*

étrangleur, euse [etRɑ̃glœR, øz] n. 1. Kẻ chẹn cổ; kẻ bóp hầu bóp cổ. 2. n. m. ÔTÔ Van điều tiết.

étrave [etRav] n. f. Sống mũi tàu. –Mũi tàu.

1. être [etR] v. intr. [6] **I.** Là. *Le ciel est bleu: Trời (là) xanh. "J'étais père et sujet, je suis amant et roi" (Racine): "Tôi đã là cha và là thần dân, tôi đang là người tình và là nhà vua."* **II.** *Absol.* 1. Diễn tả sự tồn tại (đối với người). *"Je pense donc je suis"* (Descartes). *"Tôi suy tưởng, có nghĩa là tôi tồn tại." "Les choses extrêmes sont pour nous comme si elles n'étaient point"* (Pascal): *"Những vật cực đoan đối với chúng tôi xem như là không có". "Cet heureux temps n'est plus"* (Racine): *"Thời vàng son ấy nay còn đâu?" –Ainsi soit-il:* Xin được như nguyện. *Soit!* Thán từ chỉ sự tán đồng. ▷ KHTỰNHIÊN *Soient* (ou *soit*) *deux droites parallèles:* Cho hai đường song song. 2. Văn *Il est:* Có. *Il est des heureux à qui tout sourit: Có những kẻ sung sướng mà mọi thứ đều thuận lợi* (đều mỉm cười với họ). –*"Il n'est bon bec que de Paris"* (Villon): *"Chỉ có Pari là biết ăn biết nói" –Il n'est que de:* Chỉ cần. –*Toujours est-il que.* Trong mọi trường hợp. –*S'il en est, s'il en fut:* Nếu thực như thế, thật sự.

Un homme juste s'il en est: Một người công bằng thật sự. *–Il est vrai que, il serait bon de:* Sự thật là, đúng là. ▷ *Quelle heure est-il? Il était temps de réagir:* Mấy giờ rồi? Đã đến giờ hành động. **III.** **1.** (Kèm theo phó từ chỉ trạng thái). *Être bien, mal:* Cảm thấy khỏe, không khỏe. **2.** Kèm theo giới từ và bổ ngữ. *Le train est en gare:* Tầu đang ở ga. *–Bóng Être ailleurs:* Đãng trí; đang nghĩ đâu đâu. *Être au-dessus de tout soupçon:* Không trong đối tượng nghi ngờ. *–Y être:* Ở đó, có mặt. Bóng Có lý. *Vous prévoyez deux heures de route? Vous n'y êtes pas!:* Anh dự kiến hai giờ đi đường? Không có lý! *–J'y suis:* Hiểu; đoán. ▷ *On était à la fin de l'hiver:* Đang là cuối mùa đông. *Nous sommes le 10 juin:* Ta đang ở ngày 10 tháng Sáu. **3.** Đi. *J'ai été au concert:* Tôi đi dự buổi hòa nhạc. *–Văn "Elle fut ensuite trouver Madame"* (J. Green): *"Cô ta đã tìm thấy phu nhân sau đó"* **4.** Kèm theo giới từ chỉ ý sở hữu, bắt buộc, nguồn gốc. ▷ *Être à:* Thuộc về. *Ce livre est à moi:* Cuốn sách thuộc về tôi. *–Il est tout à son ouvrage:* Nó hoàn toàn bận rộn với tác phẩm. *–Être à plaindre, à blâmer.* Đáng thương, đáng mắng, đáng chê trách. Bóng *Nous sommes à vous:* Tôi sẵn sàng chờ anh. ▷ *Être de:* Của; bắt nguồn từ. *Cette arme est de Tolède:* Vũ khí này xuất xứ từ Tôledo. *–*Thuộc. *Être de l'Académie:* Thuộc Hàn lâm viện. *–Être d'avis que:* Nghĩ rằng; đồng ý với. *Être de l'avis de:* Đồng ý với. *–*Phù hợp với. *Cela est de bon goût:* Điều đó rất hợp thẩm mỹ. *Cela est bien de lui:* Điều đó đúng hợp với nó. *–Comme si de rien n'était:* Như không có gì xảy ra. *Après son éclat, il a repris la conversation comme si de rien n'était:* Sau cơn giận dữ, nó tiếp tục đối thoại như không có gì xảy ra. ▷ *En être à:* Đi đến. *–Bóng Où en sommes-nous?:* Chúng ta đến đâu rồi nhỉ? *–Il en est à mendier:* Nó đến mức phải đi ăn mày. *–Il ne sait pas* (ou *plus*) *où il en est:* Nó không còn biết mình đang ở đâu nữa. *–En être pour son argent, sa peine,* etc: Tổn hao tiền bạc, công sức một cách vô ích. *–Il n'en est rien:* Điều đó sai. *–Être du nombre:* Tham dự, có chân trong. *Il y a eu complot, mais il n'en était pas:* Có chuyện âm mưu, nhưng nó không tham dự. ▷ *Être en:* Trong trang phục. *Être en habit:* Trong trang phục đại lễ. ▷ *Être sans:* Không có. *Être sans argent:* Không có tiền, khánh kiệt. *–Vous n'êtes pas sans savoir que:* Anh không phải không biết là. ▷ *Être pour:* Tham dự, đứng về phía. *Être pour les faibles:* Đứng về phía kẻ yếu. *N'être pour rien dans une affaire:* Không tham dự gì trong vụ việc. ▷ *Être sur:* Đang trong, đang tham gia. *Être sur une affaire:* Đang tham gia trong một công chuyện. *Être sur le point de:* Đang sắp sửa. **IV.** *C'est (ce sont, c'était, c'étaient,* etc).: Đó, họ, chúng... là. **1.** (Để chỉ một người, một hành động xác định). *Qui est-ce?:* Ai thế? *C'est faux:* Điều đó sai, sai rồi. **2.** (Để chỉ một người, một vật, một hành động được nói rõ ở phần sau.) *C'est à lui de répondre:* Chính nó phải trả lời. *Ce sera une joie de vous accueillir:* Sẽ là một niềm vui nếu được đón anh. ▷ *C'est à qui:* (Chỉ sự thi đua của nhiều người). *C'est à qui sautera le plus loin:* Sẽ dành cho ai nhảy xa nhất. ▷ *Si ce n'était* ou ellipt., *n'était:* Nếu không vì, nếu không có. *N'étaient ces arbres dénudés, on se croirait au printemps:* Nếu không có những thân cây trụi lá, ta sẽ tưởng như mùa xuân. ▷ Loc. *Est-ce que?:* Có phải? Có phải không? *Est-ce que vous viendrez ce soir?:* Có phải anh sẽ đến chiều nay không? ▷ Chỉ sự khẳng định, sự đồng ý. *N'est-ce pas? Vous me croyez, n'est-ce pas?:* Có phải không? Anh tin lời tôi có phải không? V. Động từ phụ trợ. **1.** Thể thụ động. *Je suis compris:* Tôi hiểu rồi! **2.** Của một vài nội động từ. *Elle est sortie:* Cô ta ra ngoài rồi. **3.** Cho cách chia động từ. *Il s'est repenti:* Nó đã hối hận. **4.** Của một số động từ vô nhân xưng. *Il en est résulté:* Kết quả là, kết cục là.

2. être [ɛtʀ] n. m. **1.** TRIẾT Sự tồn tại; bản thể. *L'être et le non-être:* Bản thể và phi bản thể (hư vô). **2.** Người, vật. *Les êtres animés:* Các sinh vật. *L'être humain:* Con người. ▷ TÔN *L'Être éternel, l'Être suprême,* etc., ou absol. *l'Être:* Thượng Đế; Đấng Vĩnh Hằng. **3.** Người. *Un être cher:* Một người thân. **4.** TRIẾT *Être de raison:* Vật tưởng tượng, siêu thực. *–*Khinh *Qu'est-ce que c'est que cet être?:* Vật siêu tưởng này là gì? ▷ Bản chất, bản ngã. *Atteindre qqn dans son être:* Đụng chạm đến bản ngã của ai.

étreindre [etʀɛ̃dʀ] v. tr. [73] **1.** Ghì, ôm, siết chặt. *Étreindre un ami:* Ghì chặt một người bạn. ▷ v. pron. *Adversaires qui s'étreignent dans la lutte:* Các đối thủ ghì chặt lấy nhau trong cuộc đấu. **2.** Bóng Ép chặt, làm nghẹn thở. *L'émotion l'étreignait:* Cảm động làm nó nghẹn thở.

étreinte [etʀɛ̃t] n. f. **1.** Sự ghì chặt, siết chặt. *Assiégeants qui resserrent leur étreinte:* Quân bao vây siết chặt vòng vây. ▷ Bóng *L'étreinte du remords:* Sự khó chịu nặng nề của niềm hối hận. **2.** Sự ôm nhau. *Étreinte amoureuse:* Cái ôm hôn tình tứ.

étrenne [etʀɛn] n. f. **1.** (Thường dùng số nhiều) Quà tết, tiền mừng tuổi. *Recevoir des étrennes:* Nhận quà tết. ▷ Tiền thưởng cuối năm. *Étrennes du facteur:* Tiền thưởng cho

người đưa thư. **2.** *Avoir, faire l'étrenne d'une chose:* Khai tân; dùng lần đầu.

étrenner [etʀene] v. tr. [1] Dùng lần đầu; khai tân. *Étrenner un habit: Khai tân bộ lễ phục.* ▷ v. intr. Thân Chịu đầu tiên. *Il fallait sévir, il a étrenné: Nếu phải nghiêm trị, nó chịu đầu tiên.*

êtres [ɛtʀ] n. m. pl. Cũ Các phần, cách bố trí một căn nhà. *Connaitre, savoir les êtres d'une maison: Am hiểu biết cách bố trí một ngôi nhà.*

étrésillon [etʀezijõ] n. m. KỸ Thanh giằng, thanh chống.

étrésillonnement [etʀezijɔnmã] n. m. KỸ Sự chống, giằng.

étrésillonner [etʀezijɔne] v. tr. [1] KỸ Chống, giằng.

étrier [etʀije] n. m. **1.** Bàn đạp (ở ngựa). *Vider les étriers:* Ngã ngựa. *Avoir le pied à l'étriers:* Sẵn sàng ra đi. Bóng Có đủ điều kiện để làm điều gì, việc gì thành công. *Mettre* (à qqn) *le pied à l'étrier: Nâng đỡ ai bước đầu. –Le coup de l'étrier:* Chén rượu tiễn đưa. **2.** *Par anal.* Vòng chân; bàn đạp. *Étrier de ski: Vòng chân giầy trượt tuyết.* **3.** KỸ Thanh giằng. ▷ Thanh nối móc. **4.** GPHẪU Xương tai giữa, xương bàn đạp.

étrille [etʀij] n. f. **1.** Bàn chải ngựa. **2.** ĐỘNG Cua mái chèo, cua lông.

étriller [etʀije] v. tr. [1] **1.** Chải, kỳ cọ. **2.** Bóng Ngược đãi. ▷ Làm thất bại thảm hại. ▷ Chỉ trích gay gắt. **3.** Chém cao giá; bán giá, cắt cổ. *Le patron du restaurant nous a étrillés: Tay chủ nhà hàng đã cắt cổ chúng ta.*

étripage [etʀipaʒ] n. m. Sự moi ruột.

étriper [etʀipe] v. tr. [1] Moi ruột. *Étriper un porc: Moi ruột con lợn.* ▷ v. pron. (récipr.) Bóng, Thân Giết nhau, đánh nhau kịch liệt.

étriqué, ée [etʀike] adj. **1.** Hẹp quá, chật chội. *Veste étriquée: Áo quá chật.* ▷ Bóng *Une prose étriquée: Một bài văn xuôi sơ sài.* **2.** Bóng Hẹp hòi, thiển cận; eo hẹp. *Un esprit étriqué: Một đầu óc thiển cận.*

étriquer [etʀike] v. tr. [1] Làm chật lại; gò bó. *Cet habit vous étrique: Bộ lễ phục này làm anh gò bó.*

étrive [etʀiv] n. f. HẢI Hiếm Sự buộc tréo, góc tréo. ▷ Thdụng *Amarrage en étrive:* Buộc tréo.

étrivière [etʀivjɛʀ] n. f. Dây treo bàn đạp. –Cũ Bóng *Donner les étrivières à qqn: Cho ai một trận đòn.*

étroit, oite [etʀwa, wat] adj. **1.** Hẹp, chật hẹp. *Chemin étroit: Đường hẹp. Torse étroit: Thân hẹp.* ▷ Bóng Hạn chế, khăng khít. *Un cercle étroit d'amis: Một nhóm bạn khắng khít. –Le sens étroit d'un mot:* Nghĩa hẹp. **2.** Khinh Hẹp hòi, chật hẹp. *Une morale, des idées étroites: Một tinh thần hẹp hòi, những ý tưởng hạn hẹp.* **3.** Thân tình. *Entretenir des rapports étroits avec qqn: Giữ quan hệ thân tình với ai.* ▷ Nghiêm ngặt, chặt chẽ. *L'observation étroite d'une règle: Sự tuân thủ nghiêm ngặt một quy tắc.* **4.** loc. adv. *À l'étroit:* Chật chội. *Être logé à l'étroit: Ở chật chội. Être à l'étroit dans ses chaussures: Bị bó trong giầy (giầy dí chật).* –Bóng Vướng víu, khó chịu. *Existence où l'on se sent à l'étroit: Cuộc sống mà ta cảm thấy khó chịu.*

étroitement [etʀwatmã] adv. **1.** Một cách thận tình, gắn bó. *Ces questions sont étroitement liées: Những câu hỏi này gắn bó chặt chẽ với nhau.* –Par ext. *Surveiller étroitement: Giám sát nghiêm ngặt, chặt chẽ.* **2.** Một cách chặt chẽ. *Consigne étroitement suivie: Việc cấm trại được tuân thủ chặt chẽ.* **3.** Chật chội. *Être logé étroitement: Ở chật chội.*

étroitesse [etʀwatɛs] n. f. **1.** Sự chật hẹp, hạn hẹp, chật chội. *L'étroitesse d'un sentier: Sự chật hẹp của con đường.* –Sự gò bó, ít ỏi, hạn hẹp. *L'étroitesse d'un cachot: Sự gò bó nơi ngục tối.* **2.** Sự hẹp hòi, thiển cận. *Étroitesse d'esprit, du cœur: Sự hẹp hòi về đầu óc, về tình cảm.*

étron [etʀõ] n. m. Phân, cứt.

étronconner [etʀõsɔne] v. tr. [1] LÂM Tỉa bớt cành lá ở thấp, chỉ để cành cao.

étrusque [etʀysk] adj. et n. Thuộc xứ Êtruri (nay là Toxcan). ▷ n. m. Tiếng Étrusque.

étude [etyd] n. f. **1.** Sự học tập, khảo cứu. *Une vie consacrée à l'étude: Một cuộc đời dành cho học tập.* **1.** Nghiên cứu. *Étude des mœurs: Nghiên cứu về phong tục. –Voyage d'études: Chuyến đi nghiên cứu.* ▷ Khảo cứu, nghiên cứu. *Étude préliminaire: Khảo cứu sơ bộ. Bureau d'études: Phòng nghiên cứu. –Le projet est à l'étude: Phương án còn đang nghiên cứu.* **2.** Rèn luyện, luyện. *L'étude du solfège, des mathématiques: Luyện âm pháp; luyện toán.* ▷ Plur. *Les études:* Những bậc học. *Faire ses études: Đi học.* **II. 1.** Chuyên khảo. *Publier une étude sur tel sujet: Ấn hành chuyên khảo về một đề tài.* **2.** Phác thảo, thử nghiệm. *Études de visage: Phác thảo về khuôn mặt.* **3.** NHẠC Khúc luyện; bài học. –Chuyên khúc. *Les études pour piano de Chopin: Những chuyên khúc cho Pianô của Sôpanh.* **III. 1.** *Salle d'étude,* ou ellipt. *étude:* Phòng học. –Thời giờ nghiên cứu. *Avoir deux heures d'étude: Có hai giờ nghiên cứu.* **2.** Phòng làm việc của một quan chức; văn phòng. *Étude de notaire, d'huissier: Văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại.* –Nhiệm vụ của quan chức đó, cùng với hồ sơ, khách hàng. *Vendre son étude: Chuyển nhượng văn phòng.*

étudiant, ante [etydjã, ãt] n. và adj. Sinh viên. ▷ Adj. Liên quan tới sinh viên. *Le syndicalisme étudiant: Hiệp hội sinh viên.*

étudié, ée [etydje] adj. 1. Chuẩn bị kỹ lưỡng. *Un dispositif bien étudié: Một cuộc bố phòng được chuẩn bị kỹ lưỡng. Des prix étudiés: Giá cả đã tính kỹ.* 2. Không tự nhiên, có tính toán. *Geste, sourire étudié: Cử chỉ, nụ cười có tính toán.*

étudier [etydje] **I.** v. tr. dir. [1] 1. (S. comp.) Học, học tập. *Etudier jour et nuit: Học ngày học đêm.* 2. Tìm hiểu, nghiên cứu. *Étudier un phénomène: Nghiên cứu một hiện tượng.* ▷ Xem xét, nghiên cứu. *Étudier un projet: Nghiên cứu một đề án.* –Chuẩn bị, nghiền ngẫm. *Il a bien étudié son affaire: Nó đã chuẩn bị kỹ cho công việc.* 3. Chú tâm học hỏi nghiên cứu. *Étudier le droit: Nghiên cứu về luật.* **II.** v. pron. 1. Réfl. Tự xét mình, tự vấn. *Connaitre les autres, c'est d'abord s'étudier: Để hiểu người, trước hết phải xét mình.* –Khinh *Il s'étudie:* Nó tự chăm chút, làm kiểu làm dáng quá đáng. 2. Récipr. Xem xét, tìm hiểu. *Ils s'étudient l'un l'autre: Họ tìm hiểu lẫn nhau.*

étui [etɥi] n. m. Bao đựng, hộp, túi. *Étui à cigarettes, à lunettes, à violon: Bao thuốc lá, bao kính, hộp đàn viôlông.*

étuvage [etyvaʒ] hay **étuvement** [etyvmã] n. m. Sự hấp trong lò.

étuve [etyv] n. f. 1. Lò hấp; phòng hấp nóng. –*Par exag.* Phòng nhiệt độ cao. *Cette pièce est une étuve: Căn phòng này giống như cái lò hấp vậy.* 2. Buồng nhiệt, buồng hấp. *Étuve à désinfection, à stérilisation:* Buồng (lò) hấp khử trùng, tiệt trùng. *Étuve à incubation:* Buồng ấp (ở nhiệt độ khoảng 37°C). ▷ KỸ Lò xấy. *Étuve de chapelier: Lò xấy mũ.*

étuvée [etyve] n. f. *Cuire à l'étuvée.* Hấp trong lò. Đồng à l'étouffée. –*Par ext.* Thức ăn hấp chín. *Une étuvée de légumes: Rau quả hấp.*

étuvement V. étuvage.

étuver [etyve] v. tr. [1] Hấp trong lò. *Étuver des fruits: Hấp hoa quả.* ▷ Hấp thức ăn.

étuveur [etyvœʀ] n. m. hay **étuveuse** [etyvøz] n. f. Máy hấp, nồi hấp, lò hấp.

étymologie [etimɔlɔʒi] n. f. 1. Từ nguyên học. 2. Từ nguyên. *Étymologie grecque d'un mot: Từ nguyên Hy Lạp của một từ.*

étymologique [etimɔlɔʒik] adj. Thuộc từ nguyên. *Sens étymologique d'un mot: Nghĩa từ nguyên của một từ. Dictionnaire étymologique: Từ điển từ nguyên.*

étymologiquement [etimɔlɔʒikmã] adv. Theo từ nguyên học.

étymologiste [etymɔlɔʒist] n. Nhà từ nguyên học.

étymon [etimõ] n. m. NGÔN Căn tố từ nguyên. *Le mot latin* filia *est l'étymon de* fille: *Từ latinh Filia là căn tố từ nguyên của Fille.*

eu– Từ tố có nghĩa là "tốt".

eu, eue [y] Động tính từ quá khứ của động từ Avoir.

Eu HOÁ Ký hiệu của chất Eurôpium.

eucalyptus [økaliptys] n. m. Cây bạch đàn.

eucarides [økaʀid] n. m. pl. ĐỘNG Loài động vật thân giáp mười chân.

eucaryote [økaʀjɔt] adj. và n. m. SINH Các loài sinh vật có tế bào di truyền (chứa ADN). ▷ N. m. *Les eucaryotes: Những sinh vật có tế bào di truyền.* –Trái procaryote.

eucharistie [økaʀisti] n. f. Bánh thánh, rượu thánh (tượng trưng thánh thể). V. transsubstantiation và consubstantiation.

eucharistique [økaʀistik] adj. Liên quan tới lễ ban thánh thể.

euclidien, ienne [øklidjɛ̃, jɛn] adj. HÌNH Oclid (hình học Oclid). ▷ Giải quyết vấn đề góc và khoảng cách.

eudémis [ødemis] n. m. Bướm sâu cuốn lá nho.

eudémonisme [ødemɔnism] n. m. TRIẾT Thuyết duy hạnh phúc.

eudiomètre [ødjɔmetʀ] n. m. Khí kế.

eudiométrie [ødjɔmetʀi] n. f. HOÁ Phép đo khí.

eudiste [ødist] n. m. và adj. Hội viên Hội thánh Ođo. ▷ Adj. *Un père eudiste: Một cha cố Ođo.*

eufraise V. euphraise.

eugénisme [øʒenism] n. m. hay **eugénique** [øʒenik] n. f. 1. Thuyết ưu sinh học. 2. Học thuyết ưu sinh. *L'eugénisme se heurte à des obstacles d'ordre moral, religieux et social: Học thuyết ưu sinh đụng chạm với nhiều sự chống đối về luân lý, tôn giáo và xã hội.*

eugéniste [øʒenist] n. 1. Chuyên gia ưu sinh học. 2. Người theo thuyết ưu sinh.

euglène [øglɛn] n. f. SINH Trùng mắt (rất nhiều trong hồ ao có nhiều chất hữu cơ).

euh! [ø] interj. (Thán từ, chỉ sự ngại ngần, ngờ vực, bối rối...). *Euh! Voyons... voyons...: Ơ! Xem nào...*

eumycètes [ømisɛt] n. m. pl. Tên khoa học của những loại nấm "hoàn chỉnh". Trái adélomycètes, champignons imparfaits.

eunecte [ønɛkt] n. m. Con trăn nước vùng Amadôn.

eunuque [ønyk] n. m. 1. SỬ Quan hoạn. 2. Y Người bị hoạn, thiến. Bóng Người ẻo ợt, thiếu nam tính.

eupatoire [øpatwaʀ] n. f. THỰC Cây gai nước (thân dài, lá giống cây gai.)

euphémique [øfemik] adj. Uyển ngữ, lối nói trại.

euphémisme [øfemism] n. m. Lối nói uyển ngữ. *C'est par euphémisme que l'on dit "s'en aller" pour "mourir": Chính là theo lối nói uyển ngữ, mà người ta dùng từ "đi xa" thay cho từ "chết".*

euphonie [øfɔni] n. f. NGÔN Luật hài âm, êm tai, dễ nghe. *Dans "m'aime-t-il", le "t" est ajouté pour l'euphonie: Trong "m'aime-t-il", chữ "t" được thêm vào theo luật hài âm.*

euphonique [øfɔnik] adj. Theo luật hài âm, dễ nghe. *Voyelle euphonique: Nguyên âm dễ nghe.*

euphorbe [øfɔʀb] n. f. Loại cây xương khô.

euphorbiacées [øfɔʀbjase] n. f. pl. THỰC Họ thầu dầu.

euphorie [øfɔʀi] n. f. Sự sảng khoái. *Ils étaient en pleine euphorie: Họ hoàn toàn sảng khoái.*

euphorique [øfɔʀik] adj. Sảng khoái, cao hứng. *Un état euphorique: Một tình trạng sảng khoái.*

euphorisant, ante [øfɔʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Tạo cảm giác sảng khoái. *Une boisson euphorisante: Một thức uống tạo sảng khoái.* ▷ N. m. *Un euphorisant: Một thứ thuốc gây sảng khoái.*

euphraise hay **eufraise** [øfʀez] n. f. Nấm rễ cây, nhỡn thống thảo (dùng để đắp mắt).

euphuisme [øfuism] n. m. VĂN, SỬ Văn phong kiểu cách, đài các.

euploïde [øplɔid] adj. SINH Bội chỉnh (tế bào có nhiễm sắc thể bình thường).

euploïdie [øplɔidi] n. f. SINH Thể bội chỉnh.

eurasiatique [øʀazjatik] adj. Thuộc đại lục Âu Á.

eurasien, ienne [øʀazjɛ̃, jɛn] n. (và adj.). (Người) lai Âu Á.

eurêka [øʀeka] interj. Tìm thấy rồi! *Eurêka, voilà l'astuce!: Tìm thấy rồi, thuật chơi chữ là đây.*

euristique V. heuristique.

euro– Tiếp đầu ngữ của Europe (châu Âu).

eurodevises. V. euromonnaie.

eurodollar [øʀodɔlaʀ] n. m. TÀI Đôla Âu châu.

euromissile [øʀomisil] n. m. Tên lửa châu Âu.

euromonnaie [øʀomɔnɛ] n. hay **eurodevises** [øʀod(ə)viz] n. f. pl. TÀI Tiền châu Âu.

européanisation [øʀopeanizasjõ] n. f. Sự châu Âu hóa. *Européanisation de la défense militaire: Châu Âu hóa việc phòng thủ quân sự.*

européaniser [øʀɔpeanize] v. tr. [1] 1. Châu Âu hóa. 2. Triển khai cho toàn châu Âu.

européen, éenne [øʀɔpeɛ̃, eɛn] adj. và n. 1. Thuộc Châu Âu. *Le continent européen: Lục địa Châu Âu.* ▷ Subst. Người dân Châu Âu. 2. Liên quan với liên hiệp kinh tế chính trị Châu Âu. ▷ Subst. Người ủng hộ dự án liên hiệp. *Un Européen convaincu: Một người châu Âu vững tin vào chủ trương liên hiệp.*

europium [øʀɔpjɔm] n. m. HOÁ Chất Eurôpium.

Eurovision [øʀovizjõ] n. f. Chương trình truyền hình (chung cho) Châu Âu. *Émission en Eurovision: Buổi phát truyền hình cho châu Âu.*

euryhalin, ine [øʀialɛ̃, in] adj. SINH Tính chịu mặn, tính hoạt mặn (loài vật ở biển có thể sống ở chỗ nước mặn nhiều hay ít). *Le saumon qui passe de la mer dans les fleuves est typiquement euryhalin: Cá hồi thường đi chuyển từ biển vào sông là một điển hình về tính hoạt mặn.* Trái sténohalin.

eurythmie [øʀitmi] n. f. Sự hài hòa. ▷ NHẠC Sự hài âm, hòa âm. ▷ Y Huyết mạch điều hòa.

eurythmique [øʀitmik] adj. Hài hòa.

euscarien hay **euskarien, ienne** [øskaʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) xứ Baxco.

eustache [østaʃ] n. m. Cũ, Thân Dao găm cán gỗ.

eustatique [østatik] adj. ĐCHẤT *Mouvements eustatiques:* Sự dao động mực biển (do băng tan hay đóng băng.)

eustatisme [østatism] n. m. Sự dao động mực biển.

eutectique [øtɛktik] adj. (và n. m.) LÝ *Mélange, alliage eutectique:* Hợp kim, hỗn hợp có điểm nóng chảy thấp hơn điểm nóng chảy của các thành phần. ▷ N. m. *Un eutectique:* Một hợp kim, hỗn hợp cùng tính.

eutectoïde [øtɛktɔid] n. m. LÝ Hợp kim cùng tính.

eutexie [øtɛksi] n. f. Tính hạ thấp điểm nóng chảy. *Point d'eutexie: Điểm cùng tính* (Nhiệt độ nóng chảy thấp nhất của một hợp kim.)

euthanasie [øtanazi] n. f. 1. Y Cũ Sự chết không đau; cái chết êm nhẹ. 2. Sự gây chết không đau, chết êm ái. *La législation française condamne l'euthanasie: Luật nước Pháp lên án sự gây chết không đau.*

euthanasique [øtanazik] adj. Chết không đau, chết êm ái.

euthériens [øteʀjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thú có nhau (rau.) Đồng placentaires.

eutocique [øtɔsik] adj. Dễ đẻ, đẻ bình thường.

eutrophe [øtʀɔf] adj. Đồng *eutrophique* (nghĩa 2).

eutrophie [øtʀɔfi] n. f. SINH, SLÝ Sự dinh dưỡng tốt.

eutrophique [øtʀɔfik] adj. 1. SINH, SLÝ Dinh dưỡng tốt. 2. SINH, STHÁI Hồ nước thối (cường dinh dưỡng) Đồng eutrophe.

eutrophisation [etʀɔfizasjõ] n. f. SINH, STHÁI Sự cường dinh dưỡng, hảo dưỡng hóa (ao hồ).

eutrophiser (s') [øtʀɔfize] v. pron. [11] SINH Bị cường dinh dưỡng.

eux [ø] pron. pers. 3e pers, masc. pl. Chúng, họ. *Je pense à eux: Tôi nghĩ đến chúng. L'un d'eux: Một người trong bọn họ.* ▷ (Trong sự so sánh) *Elles sont plus sages qu'eux: Cô ta khôn ngoan hơn cả bọn họ.* ▷ (Thể nhấn mạnh.) *Je les aime, eux: Tôi yêu chúng, yêu chúng nó. Si vous partez, vous, eux resteront: Nếu anh đi, chính anh, thì chúng sẽ ở lại. Ils l'ont réalisé eux-mêmes: Chúng tự thực hiện lấy điều đó.*

eV. Ký hiệu của Eléctrôn-vôn.

évacuateur, trice [evakɥatœʀ, tʀis] adj. và n. m. 1. adj. Để thải, để thoát. 2. N. m. KỸ Cống thoát, van thoát.

évacuation [evakɥasjõ] n. f. 1. Y Sự bài tiết, đào thải. *Évacuation de la sueur: Sự thải mồ hôi.* 2. Cống tiêu thoát. *Évacuation des eaux pluviales, des eaux usées: Cống thoát nước mưa, nước thải.* 3. QUÂN Cho sơ tán, rút khỏi, giải tỏa. *Évacuation d'une place forte: Cho sơ tán một trọng điểm.* ▷ *Par ext. Évacuation d'une salle de spectacle: Rút khỏi phòng biểu diễn.* 4. Sự sơ tán, giải tán, di tản. *Évacuation des blessés: Sự sơ tán những người bị thương.*

évacuer [evakɥe] v. tr. [1] 1. Y Thdụng Thải, tháo, rút, khử. 2. Tháo, tiêu (nước). *Évacuer les eaux usées: Tiêu nước thải; thải nước bẩn.* 3. Rút đi, rút quân. Au pp. *Zone évacuée: Vùng rút quân.* ▷ *Par ext.* Rời khỏi một nơi. *Faites évacuer le navire: Rời tầu đi.* 4. Sơ tán, tản cư. *Évacuer la population civile: Sơ tán dân thường.* ▷ *Par ext.* Di tản, cho tản cư khỏi. *Évacuer la population d'une région inondée: Cho tản cư dân chúng ra khỏi vùng lụt.*

évader (s') [evade] v. pron. [11] 1. Vượt ngục. *S'évader de prison: Vượt khỏi nhà tù. –Faire évader un prisonnier: Giải thoát một tù nhân.* 2. Bóng Thoát khỏi, ra khỏi, thoát ly. *S'évader de la réalité: Thoát ly khỏi thực tế.*

évagination [evaʒinasjõ] n. f. SINH Sự nhô ra, thòi ra.

évaluable [evalɥabl] adj. Có thể ước lượng.

évaluation [evalɥasjõ] n. f. Sự ước lượng, đánh giá.

évaluer [evalɥe] v. tr. [1] Đánh giá, định giá. *Faire évaluer un terrain: Định giá một thửa đất. Évaluer un tableau un million: Định giá bức họa là một triệu.* ▷ Ước lượng, ước chừng. *Une foule évaluée à 20.000 personnes: Một đám đông ước chừng 20.000 người.*

évanescence [evane(ɛ)sãs] n. f. Văn Sự mờ dần, sự tan dần.

évanescent, ente [evane(ɛ)sã, ãt] adj. 1. Văn Biến đi, mờ đi, tan đi. *Impression évanescente: Ấn tượng tan biến.* 2. Thoáng hiện, mờ ảo. 3. (Người) có vẻ khó tả, khó xác định.

évangéliaire [evãʒeljɛʀ] n. m. Sách kinh Phúc âm.

évangélique [evãʒelik] adj. 1. Liên quan tới kinh Phúc âm. *Vie évangélique: Cuộc sống theo kinh Phúc âm.* 2. Tân giáo. *Hors de France, on appelle évangéliques la plupart des Églises réformées: Ở ngoài nước Pháp, phần lớn các nhà thờ tân giáo được gọi là Giáo hội phúc âm.*

évangéliquement [evãʒelikmã] adv. Theo phúc âm.

évangélisateur, trice [evãʒelizatœʀ, tʀis] adj. và n. (Người) truyền bá kinh Phúc âm. *Une mission évangélisatrice: Một đoàn truyền giáo Phúc Âm.* ▷ Subst. Người truyền bá Phúc âm.

évangélisation [evãʒelizasjõ] n. f. Sự truyền bá Phúc âm.

évangéliser [evãʒelize] v. tr. [1] Truyền bá kinh Phúc âm. *Évangéliser de nouveaux peu-ples: Truyền bá kinh Phúc âm cho những dân tộc mới.*

évangélisme [evãʒelism] n. m. Thuyết Phúc âm.

évangéliste [evãʒelist] n. m. 1. Người soạn Phúc âm. 2. Người truyền bá phúc âm.

évangile [evãʒil] n. m. 1. Phúc âm. *Prêcher l'évangile: Giảng kinh Phúc âm.* ▷ Sách kinh Phúc âm. *L'Évangile selon saint Jean: Kinh Phúc âm của thánh Giăng. Les Évangiles: Sách kinh Phúc âm.* ▷ Phần kinh Phúc âm đọc trong lễ giảng. *Se lever à l'Évangile: Đứng dạy khi đọc kinh Phúc âm.* 2. Bóng Tài liệu cơ sở cho một học thuyết. 3. loc. *Parole d'évangile:* Lời nói xác thực, không cần bàn cãi. *Tout ce qu'il dit n'est pas parole d'évangile: Tất cả những điều hắn nói không phải là kinh thánh.*

évanouir (s') [evanwiʀ] v. pron. [2] 1. Ngất đi, bất tỉnh. *S'évanouir de peur: Ngất đi vì sợ.* 2. Biến đi; tan đi. *Le brouillard s'est évanoui: Sương mù tan biến.* Đồng se dissiper.

évanouissement [evanwismɑ̃] n. m. 1. Sự ngất đi, bất tỉnh. *Revenir de son évanouissement: Tỉnh lại sau con ngất.* 2. Sự tiêu tan, sự tan biến. *L'évanouissement d'un espoir: Sự tiêu tan hy vọng.* ▷ VIỄN Sự mất sóng (tạm thời).

évaporable [evapɔʀabl] adj. Có thể bay hơi, bốc hơi.

évaporateur [evapɔʀatœʀ] n. m. KỸ Máy sấy. ▷ Giàn bốc hơi. ▷ Máy chưng cất.

évaporation [evapɔʀasjõ] n. f. Sự bay hơi, bốc hơi. *Séchage par évaporation: Làm khô bằng bay hơi.*

évaporatoire [evapɔʀatwaʀ] adj. KỸ Để làm bay hơi.

évaporé, ée [evapɔʀe] adj. (và n.) 1. Bốc hơi, bay hơi. 2. Bóng Khờ khạo; phù phiếm, tầm phào, lãng tử. *Un esprit évaporé: Một đầu óc khờ khạo.* ▷ Subst. *Un(e) jeune évaporé(e): Một chàng trai (cô gái) phù phiếm, lãng tử.*

évaporer [evapɔʀe] 1. v. tr. [1] KỸ Làm bay hơi, bốc hơi. 2. v. pron. Bay hơi. *L'éther s'évapore facilement: Ête bay hơi dễ dàng.* ▷ Bóng, Thân Biến đi, biến mất. *Il s'est évaporé au début de la soirée: Nó biến mất ngay từ chập tối.*

évapotranspiration [evapotʀɑ̃spiʀasjõ] n. f. Sự bốc, toát hơi nước (của cây).

évasement [evazmɑ̃] n. m. Sự loe ra, tỏa rộng. *L'évasement d'un trou: Sự loe ra của một lỗ đào.*

évaser [evaze] v. tr. [1] 1. Làm loe miệng. *Évaser un tuyau: Làm loe miệng ống. Évaser une manche au poignet: Khoét rộng ống tay áo ở cổ tay.* 2. v. pron. Loe ra. *Un chapeau qui s'évase: Mũ loe rộng.*

évasif, ive [evazif, iv] adj. Không dứt khoát, nước đôi, lừng chừng. *Il a été très évasif: Nó rất lừng chừng. Un geste évasif: Một cử chỉ nước đôi.*

évasion [eva(ɑ)zjõ] n. f. 1. Sự trốn đi, sự vượt ngục. *Une tentative d'évasion: Một mưu đồ trốn đi. Une évasion manquée: Cuộc chạy trốn không thành.* 2. Bóng Sự thay đổi những lề thói thường ngày. *L'évasion des vacances: Sự thay đổi cung cách nghỉ hè. Besoin d'évasion: Sự cần thiết thay đổi không khí.* –*Evasion fiscale:* Sự trốn thuế.

évasivement [evazivmɑ̃] adv. Một cách thoái thác; lừng chừng, nước đôi.

évasure [evazyʀ] n. f. Hiếm Miệng loe. *L'éva-sure d'un entonnoir: Miệng loe của phễu.*

évêché [eveʃe] n. m. 1. Địa hạt thuộc giám mục. 2. Toa giám mục. *Se rendre à l'évêché: Đến tòa giám mục.*

évection [eveksjõ] n. f. THIÊN Kỳ sai (tính cách bất thường trong chuyển động của mặt trăng do sức hút của mặt trời.)

éveil [evej] n. m. 1. Sự thức tỉnh, tỉnh dậy. *L'éveil de la passion: Sự thức tỉnh của những đam mê.* 2. *Donner l'éveil:* Cảnh giác, cảnh báo cho ai. *Des bruits suspects ont donné l'éveil: Những tiếng động đáng ngờ làm cảnh giác.* ▷ *En éveil:* Cảnh giác, chú ý. 3. Sự thức tỉnh.

éveillé, ée [eve(e)je] adj. Lanh lợi, hoạt bát, tỉnh táo. *Enfant éveillé: Đứa trẻ lanh lợi. Esprit éveillé: Đầu óc tỉnh táo.*

éveiller [eve(e)je] **I.** v. tr. [1] 1. Văn Đánh thức, gọi dậy. *Le bruit l'éveilla: Tiếng động làm nó thức giấc.* Đồng réveiller. ▷ Bóng Thức tỉnh, gợi, kích thích. *Activités qui éveillent l'intelligence d'un enfant: Các hoạt động kích thích trí thông minh của đứa trẻ.* 2. Làm nảy sinh, gợi. *Éveiller l'attention, la sympathie, la méfiance: Gợi sự chú ý, cảm tình, nghi ngờ.* Đồng susciter. **II.** v. pron. 1. Thức giấc. –*Par ext.,* Văn *La nature s'éveille: Thiên nhiên bừng tỉnh.* ▷ *S'éveiller à un sentiment:* Nhen nhóm một tình cảm. 2. Nảy nở, phát triển. *Son attention s'éveille: Nó bắt đầu chú ý, cảnh giác.*

éveilleur, euse [eve(e)jœʀ, oz] n. m. Bóng Người làm thức tỉnh. *Un éveilleur de talents: Người biết khêu gợi những tài năng.*

éveinage [evenaz] n. m. PHẪU Sự bóc tĩnh mạch.

événement [evenmɑ̃] hay **évènement** [evɛnmɑ̃] n. m. 1. Sự biến, sự kiện. *Événement inattendu, heureux, malheureux: Sự biến bất ngờ, sự kiện may mắn, bất hạnh. Les événements du jour: Những sự kiện trong ngày; thời sự.* ▷ TOÁN Kết quả. *Tirer le 4, lors d'un jet de dé, est un événement: Ra được 4 trong lần gieo súc sắc, là một kết quả.* 2. Sự kiện quan trọng. *L'événement littéraire de l'année: Sự kiện văn chương của năm.* –Đùa *Il travaille, c'est un événement!: Nó làm việc, thật là cả một sự kiện.*

événementiel, ielle [evenmɑ̃sjɛl] adj. Chỉ kể các sự việc. *Histoire événementielle: Biên niên sử.*

évent [evɑ̃] n. m. 1. Lỗ hơi; lỗ mũi. *La baleine rejette de l'eau finement pulvérisée par ses évents: Cá voi phun nước thành tia qua các lỗ mũi.* 2. KỸ Lỗ thông hơi.

éventail [evɑ̃taj] n. m. 1. Cái quạt. *Des éventails: Những cái quạt.* ▷ Loc. adv. *En éventail:* Hình quạt, hình rẻ quạt. *Disposer des marchandises en éventail: Bày hàng hóa theo hình quạt.* 2. Bóng Lô hàng, loại, thứ, thang. *Proposer un large éventail d'articles:*

Giới thiệu một lô hàng nhiều món. L'éventail des salaires: Thang lương.

éventaire [evɑ̃tɛʀ] n. m. **1.** Khay hàng (đeo trước bụng). *Éventaire d'un fleuriste: Khay hàng của người bán hoa.* **2.** Nơi bày hàng, quầy hàng.

éventer [evɑ̃te] v. tr. [1] **1.** Quạt. ▷ v. pron. *S'éventer avec un journal: Quạt bằng tờ báo.* **2.** Hong gió. *Éventer des vêtements: Hong gió quần áo. Balcon éventé: Ban công lộng gió. Éventer la grain:* Đảo hạt (cho khỏi hấp hơi). ▷ v. pron. Hả hơi. *Ce parfum s'est éventé: Nước hoa này bị hả. Un vin éventé: Rượu hả.* **3.** Loc. Bóng *Éventer un piège*: Khám phá một cạm bẫy. *Éventer un complot: Khám phá một âm mưu. Un truc éventé: Một mánh lới bị lộ.*

éventration [evɑ̃tʀasjõ] n. f. **1.** Y Sự lồi phủ tạng. **2.** Sự mổ bụng.

éventrer [evɑ̃tʀe] v. tr. [1] **1.** Mổ bụng, rạch bụng. **2.** *Par ext.* Rạch toác, phá toang. *Éventrer une valise, un matelas: Phá toang chiếc vali; rạch toác tấm đệm.*

éventreur [evɑ̃tʀœʀ] n. m. Kẻ mổ bụng. *Jack l'Éventreur: Giắc mổ bụng* (kẻ sát nhân lừng danh cuối thế kỷ 19 ở Anh).

éventualité [evɑ̃tɥalite] n. f. **1.** Khả năng xảy ra. *L'éventualité d'une rupture: Khả năng xảy ra tan vỡ. Dans l'éventualité de:* Trong trường hợp. **2.** Tình huống có thể xảy ra. Loc. *Parer à toute éventualité: Phòng ngừa mọi tình huống có thể xảy ra.*

éventuel, elle [evɑ̃tɥɛl] adj. (và n. m.) **1.** LUẬT Có thể xảy ra, tùy thuộc tình hình. *Condition, droits éventuels: Điều kiện tùy thuộc; thuế tùy thuộc, thuế tạm thu.* **2.** Có thể xảy ra hay không tùy thuộc tình hình. *Profits éventuels: Lãi khả dĩ* (có thể thu). –*Successeur éventuel: Người kế vị tạm thời.* ▷ N. m. *Conditionnel exprimant l'éventuel, l'irréel du présent: Lối điều kiện chỉ sự khả dĩ có thể xảy ra, sự không thực của thời hiện tại.*

éventuellement [evɑ̃tɥɛlmɑ̃] adv. Tùy tình hình, nếu xảy ra.

évêque [evɛk] n. m. Giám mục. *L'évêque des évêques* hay *l'évêque de Rome:* Giáo hoàng. –Loc. prov. Thân *Un chien regarde bien un évêque:* Mặc cho ai tha hồ nhìn mình; ai nhìn thì cứ nhìn.

évertuer (s') [evɛʀtɥe] v. pron. [11] Gắng sức, nỗ lực. *S'évertuer à expliquer qqch: Gắng sức giải thích điều gì.*

éviction [eviksjõ] n. f. Sự gạt, sự loại. ▷ LUẬT Sự gạt ai khỏi quyền lợi.

évidage [evidaʒ] hay **évidement** [evidmɑ̃] n. m. Sự khoét rỗng.

évidemment [evidamɑ̃] adv. **1.** Tất nhiên; dĩ nhiên, nhất định. **2.** (Để khẳng định sự đồng ý) *Viendrez-vous? –Évidemment!: Anh có đến không? –Nhất định rồi!*

évidence [evidɑ̃s] n. f. **1.** Sự hiển nhiên, rõ ràng, không thể nghi ngờ. *Se rendre à l'évidence: Chịu là đúng, là phải.* **2.** Điều hiển nhiên. *C'est une évidence: Đó là điều hiển nhiên.* **3.** *Mettre une chose en évidence.* Làm rõ vấn đề; làm mọi người phải chú ý.

évident, ente [evidɑ̃, ɑ̃t] adj. Rõ ràng, hiển nhiên. *Une erreur évidente: Một sai lầm hiển nhiên.*

évider [evide] v. tr. [1] **1.** Khoét, moi rỗng. *Évider un fruit: Khoét rỗng một trái cây.* **2.** Khoét sâu.

évier [evje] n. m. Bồn rửa bát.

évincer [evɛ̃se] v. tr. [14] **1.** Gạt, loại, cho ra rìa. *Évincer ses concurrents: Gạt các đối thủ cạnh tranh ra.* **2.** LUẬT Truy đoạt, chiếm đoạt. *Évincer un locataire: Chiếm đoạt của người thuê nhà.*

évitable [evitabl] adj. Có thể tránh, ngừa được.

évitage [evitaʒ] n. m. HẢI Sự xoay quanh neo; khoảng rộng để cho tàu chuyển quanh neo.

évitement [evitmɑ̃] n. m. ĐSắT *Voie d'évitement.* Đường tránh.

éviter [evite] **I.** v. tr. [1] **1.** Tránh, tránh xa. *Éviter un écueil: Tránh bãi đá ngầm. Éviter un malheur: Tránh điều bất hạnh.* ▷ *Éviter un importun: Tránh một kẻ quấy rầy.* **2.** Nhịn, kiêng, tránh. *Éviter de regarder qqn: Tránh nhìn một người nào.* **3.** Tránh, miễn (cái gì cho ai). *Éviter une démarche à qqn: Tránh sự lo lót cho người nào.* **II.** v. intr. HẢI Xoay quanh neo (do gió hoặc sóng.)

évocable [evɔkabl] adj. LUẬT Có thể gọi đến, triệu đến (tòa án).

évocateur, trice [evɔkatœʀ, tʀis] adj. Người gợi hồn, gợi nhớ. *Des mots évocateurs: Những lời gợi nhớ.*

évocation [evɔkasjõ] n. f. **1.** Sự gợi lại, nhắc nhở, làm nhớ tới. *Évocation d'un souvenir: Sự gợi lại một kỷ niệm. Évocation d'un problème social: Sự nhắc nhở một vấn đề xã hội.* **2.** Gọi hồn. *Évocation de démons: Gọi hồn ma quỷ.* **3.** LUẬT Sự giành quyền xét xử.

évocatoire [evɔkatwaʀ] adj. Để gọi hồn.

évoé! hay **évohé!** [evɔe] interj. Tiếng hô thần rượu khi tế.

évolué, ée [evɔlɥe] adj. **1.** Tiên tiến, tiến triển. **2.** SINH Tiến hóa.

évoluer [evɔlɥe] v. intr. [1] **1.** Tiến triển, tiến hóa. *Situation, homme politique qui évolue: Tình huống, nhà chính khách đang tiến*

triển. 2. Vận động, thao diễn. *Troupes, avions qui évoluent: Bộ đội, máy bay đang thao diễn.* ▷ Bóng *Les patineurs évoluaient sur la glace: Những người trượt băng đang biểu diễn trên băng.*

évolutif, ive [evɔlytif, iv] adj. Tiến triển, tiến hóa. ▷ Y Về một vết thương nặng thêm.

évolution [evɔlysjõ] n. f. **I.** 1. Sự tiến triển, tiến hóa, phát triển. *Évolution des mœurs, d'une personne: Sự tiến triển của một phong tục, một con người. Évolution d'une maladie, d'une affection: Sự tiến triển của một thứ bệnh, một chứng bệnh.* 2. SINH *Évolution des êtres vivants: Sự tiến hóa của các sinh vật.* **II.** Sự vận động, thao diễn. *Évolution d'une armée, d'une formation aérienne: Sự thao diễn của quân đội, của một đội máy bay.* –Plur. Sự biến hóa, biến đổi. *Évolutions d'un cheval de cirque: Sự biến hóa của một con ngựa xiếc.*

évolutionnisme [evɔlysjɔnism] n. m. 1. SINH Thuyết tiến hóa. 2. TRIẾT Học thuyết về sự tiến hóa, tiến hóa luận.

évolutionniste [evɔlysjɔnist] adj. (Thuộc về) thuyết tiến hóa. ▷ Subst. Người theo thuyết tiến hóa.

évoquer [evɔke] v. tr. [1] 1. Gợi lại, hồi tưởng, nhắc nhở. *Évoquer son enfance: Hồi tưởng lại thời thơ ấu. Évoquer une question: Gợi ra một vấn đề.* 2. Làm nghĩ tới. *Une odeur qui évoque la mer: Một mùi vị làm nghĩ tới biển.* 3. Gọi lên, triệu đến. *Évoquer les esprits: Gọi hồn, chiêu hồn.* 4. LUẬT *Évoquer une cause:* Giành quyền xét xử (một vụ án đúng ra thuộc cấp dưới).

evzone [e(ɛ)vzo(ɔ)n] n. m. Lính bộ binh Hy Lạp.

ex– Từ tố có nghĩa là "ở ngoài".

ex [ɛks] Nguyên, cựu, trước, cũ. *Mon ex-mari: Chồng cũ của tôi.*

ex abrupto [ɛksabʀypto] loc. adv. Đột ngột, thình lình, đường đột. *Aborder une question ex abrupto: Vào vấn đề đột ngột.*

exacerbation [egzasɛʀbasjõ] n. f. Y Sự kịch phát, trầm trọng của bệnh. ▷ Bóng, Văn Làm tăng lên đỉnh cao (cảm xúc, tình cảm).

exacerber [egzasɛʀbe] v. tr. [1] Làm cho kịch phát, nguy kịch, trầm trọng.

exact, acte [egza(kt), egzakt] adj. 1. Đúng, chính xác. *Il était exact au rendez-vous: Anh ấy đến điển hẹn chính xác.* 2. Đúng theo thực tế, lôgích. *Récit exact des événements: Chuyện kể đúng như tình hình. Calcul exact: Bài tính đúng.* ▷ *Les sciences exactes: Các khoa học chính xác.*

exactement [egzaktəmã] adv. 1. Một cách đúng đắn, chính xác, phù hợp với thực tế. 2. Hoàn toàn.

exaction [egzaksjõ] n. f. Sự vòi tiền, yêu sách đòi quá quyền lợi. *Les exactions d'un collecteur d'impôts, d'un prince: Sự vòi tiền của một người thu thuế, một ông hoàng.*

exactitude [egzaktityd] n. f. 1. Sự đúng đắn, sự chính xác. *Exactitude militaire: Sự đúng đắn của quân đội.* 2. Sự nghiêm túc, đúng phép. *Exactitude d'un raisonnement: Sự nghiêm túc của một cách lập luận.*

ex æquo [egzeko] loc. adv. Ngang điểm, ngang nhau. *Un premier prix ex œquo: Một giải thưởng nhất ngang điểm nhau.* ▷ N. inv. *Plusieurs ex œquo: Nhiều người xếp ngang điểm.*

exagération [egzaʒeʀasjõ] n. f. Sự quá đáng, thổi phồng, phóng đại.

exagéé, ée [egzaʒeʀe] adj. Quá đáng; phóng đại; cường điệu. *Des louanges exagérées: Những lời ngợi khen quá mức.*

exagérément [egzaʒeʀemã] adv. Quá đáng, phóng đại, cường điệu.

exagérer [egzaʒeʀe] v. tr. [16] 1. Phóng đại, thổi phồng, cường điệu. *Exagérer l'importance d'un événement: Phóng đại tầm quan trọng của một sự kiện. Exagérer les proportions dans un dessin: Tăng quá đáng những tỉ lệ trong một hình vẽ.* 2. Quá lạm; quá đáng; quá quắt. *Il exagère!: Nó quá lắm! (Nó thật quá đáng).*

exaltant, ante [egzaltã, ãt] adj. Hào hứng; phấn khích, kích động sự hứng thú. *Aventure exaltante: Một cuộc phiêu lưu hào hứng.*

exaltation [egzaltasjõ] n. f. 1. Văn Sự tán dương, ca ngợi. *Exaltation des mérites de qqn: Ca ngợi công trạng của ai.* 2. Sự hào hứng, nhiệt tình. *Parler avec exaltation: Nói một cách nhiệt tình.*

exalter [egzalte] v. tr. [1] 1. Văn Tán dương, ca tụng. *Exalter les vertus d'un saint: Ca tụng đạo đức của một vị thánh. Exalter un homme illustre: Tán dương một nhân vật lỗi lạc.* 2. Nâng cao, tôn lên. *Exalter l'imagination: Nâng cao trí tưởng tượng.* –*Par ext. Exalter son auditoire: Gây hào hứng cho cử tọa.* ▷ v. pron. *S'exalter:* Hăng lên.

examen [egzamẽ] n. m. 1. Sự xem xét, khảo sát, kiểm tra. *L'examen d'un dossier: Sự xem xét một hồ sơ. Un examen médical: Cuộc khám bệnh.* ▷ THCHÚA *Examen de conscience:* Tự vấn lương tâm; sám hối. *Par ext.* Tự tu, tự phê; phản tỉnh. ▷ *Libre examen:* Quyền tự do tư tưởng. 2. Kỳ thi. *Etre reçu à un examen: Trúng tuyển một kỳ thi.*

examinateur, trice [egzaminatœʀ, tʀis] n. Giám khảo.

examiner [egzamine] v. tr. [1] 1. Xem xét, khảo sát, kiểm tra. *Examiner un tableau, un compte: Xem xét một bảng biểu, một tài khoản.* 2. Sát hạch; khảo nghiệm.

exanthémateux, euse [egzãtematø, øz] adj. Bị ban, mẩn đỏ.

exanthème [egzãtɛm] n. m. Y Ban đỏ, mẩn ngứa.

exarchat [egzaʀka] n. m. 1. SỬ Trấn, quận. 2. Chức trấn thủ, tổng trấn. 3. Địa phận giám mục; giáo phận.

exarque [egzaʀk] n. m. 1. SỬ Thái thú, tổng trấn. 2. Giám mục địa phận.

exaspérant, ante [egzaspeʀã, ãt] adj. Làm bực tức, điên tiết.

exaspération [egzaspeʀasjõ] n. f. 1. Sự phẫn nộ, bực tức. 2. Sự nổi cơn, sự tăng bệnh trầm trọng, nguy kịch.

exaspérer [egzaspeʀe] v. tr. [16] 1. Làm bực tức, phẫn nộ. *Son attitude m'exaspère: Thái độ của nó làm tôi phẫn nộ.* 2. Làm nặng thêm, tăng thêm. *Exaspérer la haine de qqn: Làm tăng thêm lòng thù hận của ai.*

exaucement [egzosmã] n. m. Văn Sự chấp thuận, chuẩn nhận.

exaucer [egzose] v. tr. [14] 1. Chấp nhận, chuẩn nhận. 2. Thỏa mãn yêu cầu; phù hộ. *Le ciel nous a exaucés: Trời phù hộ cho chúng ta.*

ex cathedra [ɛkskatedʀa] loc. adv. Từ trên bục giảng. *Quand le pape parle ex cathedra, il parle en qualité de chef de l'Église: Khi giáo hoàng nói từ bục giảng, là Người nói ở cương vị Trưởng Giáo hội.*

excavateur [ɛkskavatœʀ] n. m. hay **excavatrice** [ɛkskavatʀis] n. f. CGCHÍNH Máy xúc, máy đào.

excavation [ɛkskavasjõ] n. f. 1. Hố, chỗ lõm, hang. *Une excavation produite par l'eau: Một hõm đất do nước xói.* 2. Hiếm Sự đào đất.

excaver [ɛkskave] v. tr. [1] Đào đất.

excédent [eksedã] n. m. Phần dư, số dôi ra. *Un excédent de bagages: Phần dư của hành lý.* –*En excédent:* Dư thừa.

excédentaire [eksedãtɛʀ] adj. Dư thừa, dôi ra.

excéder [eksede] v. tr. [16] I. *Excéder qqch:* Vượt quá cái gì. 1. Trội hơn, vượt quá về số lượng, giá trị. *Les frais excèdent les bénéfices: Phí tổn vượt quá lãi.* 2. Vượt quá giới hạn. *Excéder son autorité: Vượt quá quyền hạn của mình.* II. *Excéder qqn:* Làm bực tức, quấy rầy ai. *Son bavardage m'excède: Sự ba hoa của nó làm tôi bực mình.* ▷ Cũ Làm mệt nhoài. *Ce travail m'a excédé: Công việc ấy làm tôi mệt nhoài.*

excellemment [ɛkselamã] adv. Rất tốt, xuất sắc.

excellence [ɛkselãs] n. f. 1. Sự tuyệt vời, hoàn thiện, ưu tú. *L'excellence d'un repas: Bữa ăn tuyệt vời. Prix d'excellence: Phần thưởng ưu tú.* ▷ Loc. adv. *Par excellence:* Mức cao nhất; tối ưu. 2. Ngài; Đức. *Son Excellence:* (Abrév. *S.E.*) *Ngài.*

excellent, ente [ɛkselã, ãt] adj. Ưu tú, xuất sắc, tuyệt diệu. *Un vin excellent: Rượu ngon tuyệt. Un homme excellent: Con người tuyệt vời.*

exceller [ɛksele] v. intr. [1] Tỏ ra xuất sắc, ưu tú, trội. *Exceller à faire un travail: Tỏ ra xuất sắc trong một công việc.*

excentration [eksãtʀasjõ] n. f. KỸ Sự lệch tâm; sự dịch tâm. ▷ Sự lệch tâm.

excentrer [eksãtʀe] v. tr. [1] 1. KỸ Dịch tâm; lệch tâm. 2. Thdụng Đặt lệch tâm.

excentricité [eksãtʀisite] n. f. I. 1. KỸ Độ sai tâm; độ lệch tâm. ▷ HÌNH Tâm sai. –THIÊN *Excentricité de l'orbite d'une planète: Tâm sai của quỹ đạo một hành tinh.* 2. *Excentricité d'une zone d'habitation:* Sự xa trung tâm thành phố. II. 1. Tính kỳ quặc, quái gở, dị kỳ. *Se conduire avec excentricité: Cư xử một cách kỳ quặc.* 2. Hành động kỳ quặc. *Se livrer à des excentricités: Lao vào những chuyện kỳ quặc.*

excentrique [eksãtʀik] adj. và n. I. adj. 1. Kỳ dị, kỳ quặc. *Personne, robe excentrique. Con người, bộ áo dài kỳ quặc.* ▷ Subst. *Un, une excentrique: Một con người kỳ quặc.* 2. HÌNH Lệch tâm. 3. *Quartier excentrique:* Khu xa trung tâm. II. n. m. CƠ Trục (quay) lệch tâm.

excentriquement [eksãtʀikmã] adv. Một cách kỳ quặc, quái gở, khác đời.

excepté, ée [ɛksepte] prép. và adj. 1. prép. invar. Trừ ra, không kể. *Ouvert tous les jours excepté le dimanche: Mở cửa tất cả mọi ngày trừ chủ nhật.* 2. adj. Ngoại trừ, trừ ra. *L'ainée exceptée, ses enfants sont roux: Trừ đứa lớn ra, lũ con nó đều tóc đỏ hung.*

excepter [ɛksepte] v. tr. [1] Trừ, trừ ra. *Énumérez tous les noms sans en excepter un seul: Kể tất cả các tên không trừ một ai.*

exception [ɛksepsjõ] n. f. 1. Sự trừ ra, ngoại lệ. *Sans exception: Không có ngoại lệ.* ▷ LUẬT Sự phản kháng. ▷ *D'exception:* Ngoại lệ. –LUẬT Ngoại lệ, đặc biệt. *Juridiction d'exception: Tòa án đặc biệt.* 2. Ngoại lệ. *Une exception grammaticale: Một ngoại lệ văn phạm.* ▷ *Faire exception:* Ra ngoài lệ thường. 3. loc. prép. *À l'exception de:* Ngoại

trừ, không kể. *À l'exception d'un seul: Ngoại trừ một trường hợp.*

exceptionnel, elle [ɛksɛpsjɔnɛl] adj. 1. Ngoại lệ, đặc biệt. *Des mesures exceptionnelles: Những biện pháp đặc biệt.* 2. Đặc biệt; dị thường, lạ lùng. *Un cas exceptionnel: Một trường hợp lạ lùng.*

exceptionnellement [ɛksɛpsjɔnɛlmɑ̃] adv. Ngoại lệ, đặc biệt, dị thường.

excès [ɛksɛ] n. m. 1. Quá mức, dư thừa. *Un excès de zèle: Một sự dư thừa nhiệt tình.* Trái. manque, défaut. ▷ LUẬT *Excès de pouvoir: Sự vượt quyền, lạm quyền.* 2. Hành động quá đáng. *Faire des excès: Làm những điều quá đáng.* 3. loc. adv. *À l'excès, jusqu'à l'excès:* Thái quá, tới cùng cực. *Être économe à l'excès: Tiết kiệm thái quá.*

excessif, ive [ɔksesif, iv] adj. Quá đáng, quá mức. *Un prix excessif: Một giá quá đáng. Être excessif dans ses sentiments: Biểu lộ tình cảm quá mức.* 2. Hết sức, cực kỳ. *Une excessive gentillesse: Một sự tử tế cực kỳ.*

excessivement [eksesivmɑ̃] adv. 1. Quá mức, quá đáng. *Boire excessivement: Uống rượu quá mức.* 2. Cực kỳ, hết mực. *Elle est excessivement jolie: Cô ta cực kỳ xinh đẹp.*

exciper [eksipe] v. intr. [1] Văn *Exciper de:* Lấy cớ, viện cớ. *Exciper de sa bonne foi: Viện cớ thực tâm.* ▷ LUẬT Viện dẫn. *Exciper de l'autorité de la chose jugée: Viện dẫn về thẩm quyền phán quyết.*

excipient [eksipjɑ̃] n. m. DƯỢC Tá dược, thang.

exciser [ɛ(e)ksize] v. tr. [1] Cắt bỏ. ▷ NHÂN Sự cắt bỏ âm vật.

excision [ɛ(e)ksizjõ] n. f. Sự cắt bỏ.

excitabilité [eksitabilite] n. f. SLÝ Tính hưng phấn (do bị kích thích).

excitable [eksitabl] adj. Có thể kích thích; dễ kích động.

excitance [eksitɑ̃s] n. f. LÝ Độ quang huy (ánh sáng).

excitant, ante [eksitɑ̃, ɑ̃t] adj. Kích thích, làm hưng phấn. *Une histoire excitante: Một câu chuyện kích động.* ▷ N. m. *Le café est un excitant: Cà phê là một chất kích thích.*

excitateur, trice [eksitatœʀ, tʀis] n. 1. Văn Kẻ kích động. 2. n.m. LÝ Bộ phóng điện.

excitation [eksitasjõ] n. f. 1. Sự kích thích, kích động, sự gây hưng phấn. *Excitation à la violence: Sự kích động bạo lực. Son excitation est extrême: Sự hưng phấn của nó đã tới cực độ.* 2. SLÝ Sự kích thích, kích hoạt. 3. ĐIỆN Sự kích từ. 4. VLÝHTNHÂN *Excitation d'un atome, d'un molécule: Sự kích hoạt nguyên tử, phân tử.*

excité, ée [eksite] adj. 1. Bị kích thích, hưng phấn, căng thẳng thần kinh, loạn trí. ▷ Subst. *Une poignée d'excités: Một dúm những kẻ bị kích động. Qu'est-ce que c'est que cette excitée?: Cái con loạn trí này là đứa nào vậy?* 2. LÝ *Atome excité:* Nguyên tử được kích hoạt.

exciter [eksite] v. tr. [1] 1. Kích thích thần kinh, trí óc. *Exciter l'imagination: Kích thích trí tưởng tượng.* –Par ext. *Être excité par une drogue, une idée: Bị kích thích bởi một chất ma túy bởi một ý tưởng.* ▷ *Spécial.* Kích động; chọc tức, làm nổi cáu. *Exciter un animal: Chọc tức một con vật.* ▷ v. pron. *S'exciter: Tự kích thích.* 2. *Exciter à:* Kích động, lôi cuốn. *Exciter le peuple à la révolte: Kích động nhân dân khởi nghĩa.* 3. Khêu gợi, gây cảm hứng. *Exciter l'appétit: Kích thích sự thèm ăn. Exciter la rage de qqn: Khêu gợi sự tức giận của ai.* 4. ĐIỆN Kích dòng (máy phát điện, động cơ).

exclamatif, ive [ɛksklamatif, iv] adj. Cảm thán.

exclamation [ɛksklamasjõ] n. f. 1. Tiếng reo, tiếng than (tỏ sự xúc động). *Pousser une exclamation: Thốt lên lời cảm thán.* 2. *Point d'exclamation:* Dấu than.

exclamer (s') [ɛksklame] v. pron. [11] Thốt lên, kêu lên, reo lên. *S'exclamer d'admiration: Reo lên thán phục.*

exclure [ɛksklyʀ] v. tr. [58] 1. Khai trừ, đuổi, thải. *Exclure qqn d'un groupe: Khai trừ ai khỏi nhóm.* 2. Loại trừ. *Exclure qqn d'un partage: Loại trừ ai khỏi sự phân chia. Exclure une hypothèse: Loại bỏ một giả thuyết.* 3. Tương kỵ với, mâu thuẫn với. *La pauvreté n'exclut pas la fierté: Sự đói nghèo không mâu thuẫn với lòng kiêu hãnh.*

exclusif, ive [ɛksklyzif, iv] adj. 1. Độc quyền. *Pouvoir exclusif: Đặc quyền.* ▷ THƯƠNG *Un produit exclusif: Một sản phẩm độc quyền.* 2. Chuyên nhất. *Amour exclusif: Tình yêu chuyên nhất.*

exclusion [ɛksklyzjõ] n. f. 1. Sự loại trừ, khai trừ. ▷ Loc. prép. *À l'exclusion de...:* Trừ ra, không kể. 2. VLÝHTNHÂN *Principe d'exclusion de Pauli-Fermi: Quy tắc loại trừ của Pôli-Phécmi.*

exclusive [ɛksklyziv] n. f. Sự gạt bỏ, khai trừ. *Prononcer, jeter l'exclusive contre qqn: Tuyên bố khai trừ; loại trừ ai.*

exclusivement [ɛksklyzivmɑ̃] adv. 1. Chuyên, độc nhất. *Étudier exclusivement la chimie: Chuyên nghiên cứu về hóa học.* 2. Không tính, không kể. *De janvier à juillet exclusivement: Từ tháng Giêng đến tháng Bảy, không kể tháng Bảy.*

exclusivisme [ɛksklyzivism] n. m. Hiếm Người chuyên nhất, cố chấp.

exclusivité [ɛksklyzivite] n. f. Độc quyền, sự độc chiếm. –Spécial. *Journal qui a l'exclusivité d'un reportage, d'une photo: Tờ báo có độc quyền về một phóng sự, về một bức ảnh. Film qui passe en exclusivité: Phim chiếu độc quyền,* (chiếu riêng cho ai.) ▷ *Par ext.* Sản phẩm độc quyền; độc đáo. *C'est une exclusivité de notre maison: Đây là một sản phẩm độc đáo (độc quyền) của hãng chúng tôi.* –*Spécial.* Tin quan trọng do một tờ báo đưa ra.

excommunication [ɛkskɔmynikasjõ] n. f. 1. Sự rút phép thông công. 2. *Par ext.* Sự khai trừ (khỏi công ty, khỏi đoàn thể).

excommunier [ɛkskɔmynje] v. tr. [1] Rút phép thông công; khai trừ.

excoriation [ɛkskɔʀjasjõ] n. f. Chỗ sướt da, sầy da.

excorier [ɛkskɔʀje] v. tr. [1] Làm sướt da, sầy da.

excrément [ekskʀemã] n. m. Phân, chất thải, chất bài tiết. –Spécial. *Les excréments:* Phân, cứt. ▷ Bóng, Cũ Đồ bỏ, kẻ rác rưởi. *"Excrément de la terre"* (La Fontaine): *"Rác rưởi của trái đất".*

excrémentiel, ielle [ekskʀemãsjɛl] adj. Phân, như phân.

excréter [ekskʀete] v. tr. [16] SLÝ Bài tiết, thải ra ngoài. –Pp. *Matières excrétées: Chất bài tiết.*

excréteur, trice [ekskʀetœʀ, tʀis] hay **excrétoire** [ekskʀetwaʀ] adj. SLÝ Để bài tiết. *Canaux excréteurs: Ống bài tiết.*

excrétion [ekskʀesjõ] n. f. 1. SLÝ Quá trình bài tiết; sự đào thải. –*Spécial.* Sự đại tiện, sự bài tiết. 2. Au pl. Chất thải; chất bài tiết.

excroissance [ekskʀwasãs] n. f. Cục bướu, cục u. ▷ THỰC U cây.

excursion [ekskyʀsjõ] n. f. Cuộc du ngoạn. *Faire une excursion au Mont-Saint-Michel: Thực hiện một cuộc du ngoạn ở Đồi Xanh MiSen.*

excursionner [ekskyʀsjɔne] v. intr. [1] Du ngoạn; đi chơi.

excursionniste [ekskyʀsjɔnist] n. Lỗithời Người du ngoạn, tham quan.

excusable [e(ɛ)kskyzabl] adj. Có thể tha thứ, dung tha.

excuse [e(ɛ)kskyz] n. f. 1. Lý do cáo lỗi, biện hộ. ▷ LUẬT *Excuses légales:* Lý do chính đáng (giảm khinh hoặc miễn trừ). 2. Có thoái thác; biện minh. *Il a toujours de bonnes excuses pour ne pas faire son travail: Nó bao giờ cũng có có thoái thác để không làm việc.* ▷ LUẬT Lý do biện giải (miễn giải). 3. Sự xin lỗi. *Faire des excuses à qqn: Xin lỗi ai.*

excuser [e(ɛ)kskyze] **I.** v. tr. [1] 1. Tha thứ, dung tha. *Nous ne pouvons excuser une telle erreur: Chúng ta không thể tha thứ cho một lỗi lầm như vậy. Excusez-moi de vous avoir dérangé: Xin anh thứ lỗi cho vì đã làm phiền.* 2. Để biện giải. *Sa jeunesse excuse son impertinence: Tuổi trẻ biện giải cho sự dại dột của nó.* ▷ *Excusez-moi:* Xin lỗi. *Excusez-moi, monsieur, vous avez l'heure?: Xin lỗi ông, ông cho biết mấy giờ rồi? Excusez-moi de vous contredire: Xin lỗi đã nói trái với ông.* 3. Miễn cho ai trách nhiệm gì. *À l'assemblée générale, étaient excusés les représentants suivants...: Ở hội nghị toàn thể, những đại biểu sau đây được miễn.* **II.** v. pron. 1. Xin lỗi. *Il s'excuse de ne pas venir: Nó xin lỗi không đến được.* 2. Có thể tha thứ. *C'est une erreur qui ne peut s'excuser: Đó là một sai lầm không thể tha thứ.*

exeat [egzeat] n. m. inv. 1. Cũ Giấy phép ra ngoài. 2. TÔNGIÁO Giấy phép đổi xứ đạo.

exécrable [egzekʀabl] adj. 1. Cũ Kinh tởm, gớm ghiếc, rùng rợn. *Un crime exécrable: Một tội ác kinh tởm.* 2. Mới Tồi tệ, tồi, rất tồi. *Un vin exécrable: Rượu vang tồi.*

exécrablement [egzekʀabləmã] adv. Tồi tệ; rất tồi, kinh tởm.

exécration [egzekʀasjõ] n. f. 1. Văn Kinh tởm; ghét cay ghét đắng. *Être voué à l'exécration des siens: Bị người thân ghét bỏ.* 2. (Người, điều) ghê tởm; đáng ghét.

exécrer [egzekʀe] v. tr. [16] Kinh tởm; ghét cay ghét đắng.

exécutable [egzekytabl] adj. Có thể thực hiện, có thể thi hành. *Projet facilement exécutable: Dự án dễ có thể thực hiện.*

exécutant, ante [egzekytã, ãt] n. 1. Người thực thi, người thừa hành. *Ce ne sont que des exécutants, c'est leur chef qu'il faut punir: Đó chỉ là những người thừa hành; chủ của họ mới cần phải trừng trị.* 2. NHẠC Nhạc công; người biểu diễn. *Un orchestre de cinquante exécutants: Một ban nhạc gồm 50 nhạc công.*

exécuter [egzekyte] **A.** v. tr. [1] **I.** *Exécuter qqch*: Thực hiện điều gì. 1. Thực hiện, thi hành. *Exécuter un projet, une mission, des ordres: Thực hiện một đồ án, một chức trách; thi hành những mệnh lệnh.* ▷ LUẬT Chấp hành, thi hành. *Exécuter un traité, une sentence: Chấp hành một hợp đồng, một bản án.* 2. Thực hiện, thể hiện. *Exécuter un tableau, une fresque: Thể hiện một bức tranh, một bích họa.* 3. NHẠC Biểu diễn, trình diễn. *Exécuter une sonate, un opéra: Biểu diễn một bản sonat, một bản ca kịch.* 4. Trình diễn. *Exécuter un pas de danse: Trình diễn*

một bước nhảy. **II.** *Exécuter qqn:* Xử tử ai. **1.** Hành hình, xử tử. *Le condamné à mort a été exécuté ce matin à l'aube: Kẻ tử tội đã bị hành hình sớm nay vào lúc rạng đông.* ▷ *Par ext.* Hạ sát, giết. *Les gangsters ont exécuté tous leurs otages: Bọn găngxtơ đã hạ sát tất cả các con tin.* **2.** LUẬT *Exécuter un débiteur:* Tịch biên; tịch thu gia tài của con nợ. **B.** v. pron. *S'exécuter:* Thực hiện, quyết định làm. *On le menaçait de saisie s'il ne payait pas, il s'est exécuté sur-le-champ: Người ta dọa tịch biên nếu nó không trả nợ, nó vội vàng thực hiện (việc trả nợ) ngay tức khắc.*

exécuteur, trice [egzekytœʀ, tʀis] n. Người thực hiện, chấp hành. **1.** LUẬT *Exécuteur testamentaire: Người thực hiện di chúc,* (người được giao quyền thi hành di chúc). **2.** *L'exécuteur des hautes œuvres.* Kẻ đao phủ.

exécutif, ive [egzekytif, iv] adj. Hành pháp, hành chính. *Le pouvoir exécutif,* ou, n. m., *l'exécutif: Quyền hành pháp.*

exécution [egzekysjõ] n. f. **1.** Sự thi hành, sự chấp hành, sự thực hiện. *L'exécution d'une promesse: Sự thực hiện một lời hứa.* ▷ LUẬT Sự thực thi, thi hành. *Exécution d'une sentence, d'une peine: Sự thi hành một án quyết, một hình phạt.* **2.** Sự thi công. *L'exécution des travaux a été confiée à cette entreprise: Sự thi công các công trình được giao cho xí nghiệp này.* **3.** NHẠC Sự biểu diễn, trình diễn. *Une symphonie grandiose gâchée par une exécution déplorable: Một bản giao hưởng vĩ đại đã bị làm hỏng bởi một sự trình diễn bôi bác.* **4.** Sự hành hình. *L'exécution d'un condamné à mort,* ou *exécution capitale: Việc hành quyết kẻ tử tội.*

exécutoire [egzekytwaʀ] adj. LUẬT Buộc phải chấp hành; có hiệu lực. *Les lois sont exécutoires à partir de leur promulgation: Các luật bắt đầu có hiệu lực bắt đầu từ ngày ban bố. Formule exécutoire:* Thủ tục ban hành.

exèdre [egzɛdʀ] n. f. **1.** CỔ ĐẠI Phòng họp, phòng tọa đàm. **2.** KHCỔ Phòng tọa giảng (ở nhà thờ).

exégèse [egzeʒɛz] n. f. Lời chú giải kinh thánh. *L'exégèse biblique moderne s'attache à l'étude des textes les plus anciens: Lời chú giải kinh thánh hiện đại gắn với việc nghiên cứu các văn thư cổ nhất.*

exégète [egzeʒɛt] n. m. **1.** CỔ HY Lời diễn giải các nghi thức, các lời thánh truyền. **2.** Người diễn giải các nghi thức và lời thánh truyền.

exégétique [egzeʒɛt] adj. Chú giải, diễn giải; để diễn giải.

1. exemplaire [egzãplɛʀ] n. m. Bản in; bản. *Roman tiré à dix mille exemplaires: Tiểu thuyết in ra 10 ngàn bản.* –*Contrat en trois exemplaires: Hợp đồng lập thành ba bản.*

2. exemplaire [egzãplɛʀ] adj. **1.** Mẫu mực, gương mẫu. *Une conduite exemplaire: Một hạnh kiểm mẫu mực.* **2.** Để làm gương; để răn đe. *Une sanction exemplaire: Một sự trừng phạt để làm gương.*

exemplairement [egzãplɛʀmc] adv. Một cách mẫu mực, mô phạm.

exemplarité [egzãplaʀite] n. f. Tính mẫu mực; tính chất để làm gương, răn đe. LUẬT *L'exemplarité de la peine: Tính chất để làm gương, để răn đe của hình phạt.*

exemple [egzãpl] n. m. **1.** Gương, gương mẫu. *Donner l'exemple, le bon exemple: Làm gương, làm gương tốt. Suivre l'exemple de ses aînés: Theo gương những bậc đàn anh.* ▷ Loc. prép. *À l'exemple de:* Noi gương, theo gương. *À l'exemple des Anciens: Noi gương người xưa.* ▷ Tấm gương, khuôn mẫu. *Un exemple pour les jeunes gens: Một tấm gương cho thanh niên.* **2.** Hình phạt để răn đe, làm gương. *Punir qqn pour l'exemple: Phạt ai để làm gương. Faire un exemple: Trị để làm gương.* **3.** Gương; tấm gương. *L'Histoire est pleine de pareils exemples: Lịch sử đầy những tấm gương tương tự.* ▷ *Spécial.* Ví dụ. *Un exemple vous aidera à comprendre: Một ví dụ sẽ giúp cho anh hiểu.* **4.** loc. adv. *Par exemple:* Ví dụ, chẳng hạn. *Prenez, par exemple, le produit de 2 par 3: Hãy lấy ví dụ tích của 2 và 3. Dans une opération quelconque, une multiplication, par exemple: Trong một phép tính nào đó, phép nhân chẳng hạn.* **5.** loc. exclam. *Par exemple!* (Chỉ sự ngạc nhiên, sự hoài nghi). *Ah cà, par exemple!: A! như thế đó!*

exemplification [egzãplifikasjõ] n. f. Sự minh họa bằng ví dụ.

exemplifier [egzãplifje] v. tr. [1] Lấy ví dụ, minh họa bằng ví dụ.

1. exempt, empte [e(ɛ)gzã, ãt] adj. **1.** Được miễn trừ, tha. *Exempt de service: Được miễn trừ quân dịch, lao dịch. Exempt d'impôt: Được miễn thuế.* **2.** Được bảo đảm, bảo vệ, tránh khỏi. *Exempt d'infirmité: Tránh khỏi khuyết tật.* **3.** Không có, không bị. *Un compte exempt d'erreurs: Một bản kết toán không có sai sót.*

2. exempt [e(ɛ)gzã] n. m. **1.** Cổ. Hạ sĩ quan tạm quyền. **2.** Cổ Sĩ quan cảnh sát, viên tuần cảnh (xưa).

exempter [e(ɛ)gzãte] v. tr. [1] Miễn trừ. *Exempter d'impôts: Miễn thuế.*

exemption [e(ɛ)gzãpsjõ] n. f. Sự miễn trừ, tha. *Demander une exemption de service: Xin miễn quân dịch.*

exequatur [egzekwatyʀ] n. m. inv. 1. LUẬT Lệnh thi hành án; án lệnh. 2. Lệnh chấp nhận lãnh sự.

exercer [egzɛʀse] I. v. tr. [14] 1. Rèn luyện, luyện tập, huấn luyện. *Exercer des soldats: Luyện quân. Exercer un cheval: Luyện ngựa.* 2. Sử dụng, trau giồi, rèn giũa. *Exercer sa mémoire, son intelligence: Trau giồi trí óc, trí thông minh.* ▷ *Par ext. Exercer la patience de qqn:* Thử thách lòng kiên trì (của ai). 3. Hành nghề. *Exercer un métier: Hành nghề* (làm một nghề). *Exercer la médecine: Hành nghề thầy thuốc.* ▷ (S. comp.) *Il exerce déjà: Nó hành nghề rồi.* 4. Vận dụng, sử dụng. *Exercer un droit: Sử dụng một quyền. Exercer ses talents: Vận dụng tài năng.* 5. Tác động, gây ảnh hưởng. *Exercer de l'influence sur qqn: Gây ảnh hưởng đối với ai.* II. v. pron. 1. Tập, luyện. *S'exercer à chanter: Tập luyện hát.* 2. (Thụ động) Tác động. *Force qui s'exerce sur un corps: Lực tác động lên một vật thể.*

exercice [egzɛʀsis] n. m. 1. Sự rèn luyện, tập luyện. *Apprendre qqch par un long exercice: Học điều gì qua một thời gian tập luyện dài.* 2. Việc sử dụng cái gì, điều gì. *L'exercice d'un droit: Sự sử dụng một quyền.* 3. Sự thực thi nhiệm vụ. *Dans l'exercice de ses fonctions: Trong khi thi hành nhiệm vụ.* 4. Bài tập luyện. *Exercices pour la voix: Bài tập luyện giọng. Exercices de rééducation d'un membre malade: Bài tập phục hồi chức năng một chi bị liệt.* ▷ Bài tập (thực hành). *Exercice grammatical: Bài tập văn phạm.* 5. Thể dục, luyện tập thân thể. *Vous ne faites pas assez d'exercice: Anh không chịu tập luyện thân thể.* ▷ QUÂN Tập sử dụng vũ khí; thao tác. *Faire faire l'exercice aux jeunes recrues: Luyện thao tác cho tân binh.* 6. TÀI Thời kỳ (năm) quyết toán. *Bilan de fin d'exercice: Bản tổng kết quyết toán cuối kỳ.*

exerciseur [egzɛʀsizœʀ] n. m. THỂ Máy (dụng cụ) luyện cơ bắp.

exérèse [egzeʀez] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ (ung nhọt ở thân thể).

exergue [egzɛʀg] n. m. 1. Khoảng chừa để khắc chữ (ở huy hiệu), chữ khắc ở huy hiệu. 2. Bóng Lời đề từ (ở đầu một bài). *Mettre un proverbe en exergue: Đặt một câu cách ngôn làm lời đề từ.*

exfoliation [ɛksfɔljasjõ] n. f. 1. Sự tróc vỏ cây. ▷ Sự tróc (bóc) từng mảng. 2. Y Sự bóc ra từng mảnh; sự tróc da.

exfolier [ɛksfɔlje] v. tr. [1] Bóc từng mảng, từng phiến. *Exfolier de l'ardoise, du schiste: Bóc mảng đá lợp, đá phiến. Exfolier un tronc d'arbre: Bóc vỏ một thân cây.* –v. pron. *Tronc d'un bouleau qui s'exfolie: Thân cây dương tróc vỏ.*

exhalation [egzalasjõ] n. f. Toát ra, xông lên, tỏa mùi. *Des exhalaisons pestilentielles: Những sự xông lên mùi hôi hám.*

exhalation [egzalasjõ] n. f. Sự toát hơi, xông mùi. ▷ SLÝ Sự toát hơi, bay mùi ra.

exhaler [egzale] v. tr. [1] 1. Tỏa mùi, bốc mùi. *Bouquet qui exhale un parfum lourd: Bó hoa tỏa một mùi hương hắc.* ▷ v. pron. *Odeur qui s'exhale: Mùi tỏa ra.* ▷ Par anal. *Exhaler un soupir: Thốt ra một tiếng thở dài.* 2. Bóng Phụt ra, bốc lên, biểu lộ ra. *Exhaler sa rage, sa colère: Bốc lên cơn thịnh nộ, giận dữ.*

exhaure [e(ɛ)gzɔʀ] n. f. KỸ Sự rút nước thấm; thiết bị rút nước thấm.

exhaussement [egzosmã] n. m. Sự nâng cao. *Exhaussement d'un sol, d'une construction: Sự nâng cao nền đất, một công trình kiến trúc.*

exhausser [egzose] v. tr. [1] Nâng cao lên. *Exhausser le sol: Nâng cao nền nhà. Exhausser un mur: Nâng cao một bức tường.*

exhausteur [egzostœʀ] n. m. KỸ Cái hút xăng, hút nước lên.

exhaustif, ive [egzostif, iv] adj. Cùng kiệt, thấu đáo, kỹ càng, xét đến tận gốc. *Cette liste n'est pas exhaustive: Danh sách này chưa xét hết mọi mặt.*

exhaustivement [egzostivmã] adv. Toàn bộ, thấu đáo.

exhérédation [egzeʀedasjõ] n. f. LUẬT Sự tước quyền thừa kế.

exhéréder [egzeʀede] v. tr. [16] LUẬT Truất, tước quyền thừa kế.

exhiber [egzibe] v. tr. [1] 1. LUẬT Xuất trình, đệ trình. *Exhiber un titre de propriété: Xuất trình giấy nhận thực quyền sở hữu.* 2. Đưa ra, chưng ra, phô trương. *Exhiber ses décorations: Chưng ra những tấm huân chương.* ▷ Bóng *Exhiber son adresse: Đưa ra địa chỉ của nó.* ▷ v. pron. *S'exhiber*: Tỏ ra, khoe khoang, tự trưng ra. 3. Thdụng Tự trình ra, chứng tỏ.

exhibition [egzibisjõ] n. f. 1. LUẬT Sự xuất trình, đệ trình. *L'exhibition d'un contrat: Xuất trình một bản hợp đồng.* 2. Sự chưng ra, phô trương. *Exhibition pédante de savoir: Phô trương những kiến thức thông thái rởm.* 3. Chưng bày trước công chúng. *Exhibition de fauves: Chưng bày ác thú.*

exhibitionnisme [egzibisjɔnism] n. m. 1. Chứng phô bày (chỗ kín ra), thích trần truồng. 2. Bóng Thói phô bày tâm sự.

exhibitionniste [egzibisjɔnist] n. và adj. 1. Người mắc chứng phô bày, thích trần truồng. 2. Bóng Người hay phô bày tâm sự.

exhortation [egzɔʀtasjõ] n. f. Lời cổ vũ, khích lệ, khuyến khích.

exhorter [egzɔʀte] v. tr. [1] Cổ vũ, khích lệ, khuyến khích. *Exhorter les troupes: Khích lệ bộ đội.* ▷ Khuyến dụ, cổ vũ. *L'avocat exhorta les jurés à la clémence: Luật sư khuyến dụ các hội thẩm tỏ lòng khoan hồng.*

exhumation [egzymasjõ] n. f. Sự khai quật, đào lên. ▷ Bóng *L'exhumation du passé: Moi quá khứ ra.*

exhumer [egzyme] v. tr. [1] 1. Khai quật, đào lên (tử thi). Trái inhumer. ▷ *Par ext.* Moi từ lòng đất lên. *Les fouilles ont permis d'exhumer les ruines d'un rempart: Sự khai quật khảo cổ cho phép moi từ lòng đất lên những di vật của một thành lũy.* 2. Bóng Tìm lại, đưa ra ánh sáng, gợi lại. *Exhumer de vieux parchemins: Tìm lại những giấy tờ cổ.*

exigeant, ante [egziʒã, ãt] adj. Đòi hỏi, khó tính, yêu sách. *Un chef exigeant: Một ông chủ khó tính.* ▷ *Un sport exigeant:* Một môn thể thao có yêu cầu cao, kiên trì.

exigence [egziʒãs] n. f. 1. Đòi hỏi, yêu cầu, bắt bẻ. *Il est d'une grande exigence: Nó đòi hỏi yêu cầu lớn lao.* 2. Sự đòi hỏi, thiết yếu, nhu cầu. *Des exigences intolérables: Những đòi hỏi không thể chấp nhận được.* ▷ *Spécial.*, au pl. Tiền lương, tiền công. *Vos exigences sont trop élevées: Tiền công anh đòi hỏi quá cao.*

exiger [egziʒe] v. tr. [15] 1. Đòi hỏi, yêu cầu, yêu sách. *Exiger le paiement de réparations: Đòi hỏi phải trả tiền sửa chữa.* –*Exiger que.* (Đi theo động từ ở lối liên tiếp): Đòi hỏi rằng. *Il exige qu'on vienne: Nó dòi hỏi mọi người phải đến.* 2. Bắt buộc phải. *Allez-y, le devoir l'exige: Hãy đi đến đấy đi, nhiệm vụ bắt phải thế. Les circonstances exigent que vous refusiez: Hoàn cảnh bắt anh phải từ chối.* ▷ Cần phải, buộc phải. *Construction qui exige beaucoup de main-d'œuvre: Công trình xây dựng cần phải có nhiều nhân công.*

exigibilité [egziʒibilite] n. f. 1. Tính cách có thể đòi được, khả năng yêu cầu. *L'exigibilité d'une dette: Khả năng dòi một món nợ.* 2. n. f. pl. TÀI *Les exigibilités:* Món nợ của những người cho vay, có thể đòi giả ngay.

exigible [egziʒibl] adj. Có thể đòi được, có thể yêu cầu thi hành ngay. LUẬT *Dette exigible:* Nợ có thể đòi ngay.

exigu, uë [egzigy] adj. Nhỏ bé, chật hẹp, chật chội. *Logement exigu: Nhà ở chật chội.*

exiguïté [egziguite] n. f. Sự nhỏ bé, chật hẹp, chật chội.

exil [egzil] n. m. 1. Sự đi đày, lưu vong, phát vãng. *Il a été condamné à l'exil: Nó bị buộc tội đi phát vãng. Vivre en exil: Sống lưu vong.* ▷ Nơi đày, nơi lưu vong. *L'Angleterre fut, sous la Révolution, l'exil privilégié des émigrés: Dưới thời cách mạng, nước Anh là nơi lưu đày may mắn của những người lưu vong.* 2. Bóng Cõi trần thế, sống xa người thân. *La vie si loin de vous m'est un dur exil: Đời sống xa em như thế này đối với anh là một nơi đầy ải gian khổ.*

exilé, ée [egzile] adj. và n. Người bị đày, lưu vong. *Un opposant exilé: Một kẻ chống đối bị đi đày.* ▷ Subst. *Les exilés politiques: Những người lưu vong chính trị.*

exiler [egzile] 1. v. tr. [1] Đày đi, phát vãng. *Exiler un opposant: Phát vãng một kẻ chống đối.* –Bóng Bắt đi xa. *Exiler en province un fonctionnaire: Bắt một công chức đi xuống tỉnh.* 2. v. pron. (réfl.) Trục xuất, đi xa đất nước, bỏ tổ quốc. *Il a décidé de s'exiler en Amérique: Nó đã quyết định bỏ tổ quốc sang Mỹ.*

exinscrit, ite [egzɛ̃skʀi, it] adj. HÌNH *Cercle exinscrit:* Bàng tiếp. *Le triangle possède un cercle inscrit et trois cercles exinscrits: Hình tam giác có một vòng tròn nội tiếp và ba vòng tròn bàng tiếp.*

existence [egzistãs] n. f. 1. Sự tồn tại, sự có. *L'existence d'un peuple, d'un fait: Sự tồn tại một dân tộc, một sự việc.* 2. TRIẾT Sự sinh tồn, hiện có. 3. Tình trạng đang tồn tại. *Existence d'une institution: Sự tồn tại một thiết chế.* ▷ Thời gian tồn tại. *Notre association a deux ans d'existence: Hội chúng ta tồn tại được hai năm.* 4. Cuộc sống, đời sống. *Arriver au bout de son existence: Đi đến cuối cuộc đời. Existence heureuse, pénible: Cuộc sống sung sướng, gian khổ.*

existentialisme [egzistãsjalism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện sinh.

existentialiste [egzistãsjalist] adj. và n. Có liên quan đến thuyết hiện sinh. *Philosophe existentialiste: Triết học hiện sinh.* ▷ Subst. *Un, une existentialiste: Một người theo thuyết hiện sinh.*

existentiel, ielle [egzistãsjɛl] adj. 1. Thuộc về sự sống, sự sinh tồn. 2. TOÁN *Quantificateur existentiel.* Dấu lượng ∃ (ký hiệu có nghĩa là "ít nhất, có một vật giống như là").

exister [egziste] v. tr. [1] 1. TRIẾT Sự tồn tại, sự hiện hữu. *"Celui qui n'est pas ne peut pas se tromper; et j'existe par le fait même que je me trompe"* (Saint Augustin): *"Kẻ không hiện hữu thì không thể lầm lẫn, còn tôi thì hiện hữu ngay vì là tôi lầm lẫn"* –Thdụng *"Si Dieu n'existait pas, il faudrait l'inventer"* (Voltaire): *"Nếu thượng Đế không hiện hữu, thì cần phải sáng tạo ra Người". Une chose pareille ne saurait exister: Một vật như vậy không thể nào tồn tại.* ▷ v.

impers. *Il existe:* Có (nhấn mạnh sự hiện hữu). *Il existe un maire par commune: Có một xã trưởng cho mỗi làng.* **2.** Hiện tồn tại, còn. *Ce monument n'existe plus: Công trình kỷ niệm này không còn nữa.* ▷ Tồn tại, sống. *Il a cessé d'exister: Nó đã chết.* **3.** Đáng kể, có ý nghĩa quan trọng. *Elle avait l'impression de ne plus exister à ses yeux: Cô ta có cảm giác như không còn có ý nghĩa gì dưới mắt anh ta.*

exit [egzit] mot lat, inv. BDIỄN Sự ra khỏi (sân khấu).

ex-libris [ɛkslibʀis] n. m. inv. Dấu sở hữu (trên sách).

ex nihilo [ɛksniilo] Từ hư không, không có gì.

exo- Từ tố có nghĩa là "ngoài".

exobiologie [egzobjɔlɔʒl] n. f. THIÊN Sinh học vũ trụ.

exocet [egzɔsɛ] n. m. Cá chuồn. *L'exocet est couramment appelé "poisson volant": Cá chuồn thường được gọi là "cá bay".*

exocrine [egzɔkʀin] adj. *Glandes exocrines:* Hạch tuyến ngoại tiết.

exode [egzɔd] n. m. **1.** Cuộc thiên di, cuộc di dân. *L'exode des Hébreux hors d'Égypte: Cuộc thiên di của người Hêbro khỏi Ai cập.* ▷ *Par anal.* SỬ *L'exode:* Cuộc di tản dân các thành phố trước khi quân đội Đức tới (năm 1940). **2.** *Par ext.* Sự ra đi hàng loạt từ nơi này qua nơi khác. *L'exode des vacanciers: Sự ra đi hàng loạt của những người nghỉ hè. L'exode rural:* Sự di cư dân vùng quê vào thành phố. ▷ Par anal. *L'exode des capitaux:* Sự chảy vốn ra nước ngoài.

exogamie [egzogami] n. f. DTỘC Phong tục, chế độ ngoại hôn. Trái endogamie.

exogène [egzɔʒɛn] adj. **1.** Ngoại sinh. *Intoxication exogène: Nhiễm độc ngoại sinh.* **2.** ĐCHẤT Xảy ra trên mặt trái đất. *Un phénomène exogène: Một hiện tượng ngoại sinh.* Trái Endogène.

exonération [egzɔneʀasjõ] n. f. Sự miễn trừ, miễn giải.

exonérer [egzɔneʀe] v. tr. [16] Miễn trừ, tha, không phải trả tiền. *Exonérer un contribuable:* Miễn giảm cho một người đóng thuế. ▷ *Par ext. Marchandise exonérée des droits de douane: Hàng miễn thuế quan.*

exophtalmie [egzɔftalmi] n. f. Y Chứng lồi mắt.

exophtalmique [egzɔftalmik] adj. Liên quan tới chứng lồi mắt; kèm theo hiện tượng lồi mắt. *Goitre exophtalmique: Bướu cổ kèm theo hiện tượng lồi mắt.*

exorbitant, ante [egzɔʀbitã, ãt] adj. **1.** Quá đáng, thái quá, vô độ. *Prix exorbitant: Giá quá đáng. Exigences exorbitantes: Những đòi hỏi quá đáng.* **2.** LUẬT *Disposition, clause exorbitante du droit commun:* Quy định, điều khoản ngoài luật chung.

exorbité, ée [egzɔʀbite] adj. *Yeux exorbités:* Mắt trố, mắt lồi.

exorcisation [egzɔʀsizasjõ] n. f. Sự trừ tà ma.

exorciser [egzɔʀsize] v. tr. [1] Giải trừ tà ma. –Đuổi tà.

exorcisme [egzɔʀsism] n. m. Lễ trừ tà.

exorciste [egzɔʀsist] n. m. **1.** Pháp sư. **2.** THCHÚA Thầy pháp trừ tà.

exorde [egzɔʀd] n. m. MỸTỪ Lời mở đầu, khai mào. Thdụng Sự bắt đầu.

exoréique [egzɔʀeik] adj. ĐỊAMẠO Đổ ra biển, ngoại lưu.

exoréisme [egzɔʀeism] n. m. ĐỊAMẠO Vùng ngoại lưu. Trái endoréisme.

exosmose [egzɔsmoz] n. f. LÝ Sự ngoại thẩm.

exosphère [egzosfɛʀ] n. f. THIÊN Ngoại quyển, lớp ngoài của khí quyển.

exosquelette [egzoskelɛt] n. m. ĐỘNG Bộ xương ngoài. Đồng cuticule.

exostose [egzɔstoz] n. f. Y U lành ở xương.

exotérique [egzoteʀik] adj. Công truyền, công khai.

exothermique [egzotɛʀmik] adj. HOÁ Phát nhiệt, tỏa nhiệt.

exotique [egzɔtik] adj. **1.** Ngoại lai; đưa từ ngoài vào. *Coutumes exotiques: Phong tục ngoại lai.* **2.** Có nguồn gốc từ xa, đặc biệt là từ vùng nhiệt đới và xích đạo. *Plantes exotiques: Cây đưa từ ngoài vào* (ngoại lai).

exotisme [egzɔtism] n. m. **1.** Tính ngoại lai. **2.** Tính chuộng ngoại, chuộng lạ.

exotoxine [egzotɔksin] n. f. VSINH Ngoại độc tố. Trái. endotoxine.

expansé, ée [ekspãse] adj. KỸ Nở, bành trướng. *Polystyrène expansé: Chất pôlyxtiren nở.*

expansibilité [ekspãsibilite] n. f. Sự nở, sự bành trướng.

expansible [ekspãsibl] adj. Có thể nở, có thể bành trướng.

expansif, ive [ekspãsif, iv] adj. **1.** KỸ Nở. **2.** Bóng Cởi mở, thổ lộ tâm tình, bộc tuệch. *Personne expansive: Con người cởi mở. –Par ext. Caractère expansif: Tính tình bộc tuệch.*

expansion [ekspãsjõ] n. f. **I. 1.** Sự nở, sự giãn. **2.** LÝ Sự giãn nở. *Expansion d'un gaz: Sự giãn khí.* **3.** THỰC, ĐỘNG Sự bành trướng. *Expansion membraneuse: Sự bành trướng mô màng.* **4.** KTẾ Giai đoạn bột phát. *Politique d'expansion économique: Chính sách bành trướng kinh tế.* **5.** ĐỊA *Expansion démo-*

exhortation [egzɔʀtasjõ] n. f. Lời cổ vũ, khích lệ, khuyến khích.

exhorter [egzɔʀte] v. tr. [1] Cổ vũ, khích lệ, khuyến khích. *Exhorter les troupes: Khích lệ bộ đội.* ▷ Khuyến dụ, cổ vũ. *L'avocat exhorta les jurés à la clémence: Luật sư khuyến dụ các hội thẩm tỏ lòng khoan hồng.*

exhumation [egzymasjõ] n. f. Sự khai quật, đào lên. ▷ Bóng *L'exhumation du passé: Moi quá khứ ra.*

exhumer [egzyme] v. tr. [1] 1. Khai quật, đào lên (tử thi). Trái inhumer. ▷ *Par ext.* Moi từ lòng đất lên. *Les fouilles ont permis d'exhumer les ruines d'un rempart: Sự khai quật khảo cổ cho phép moi từ lòng đất lên những di vật của một thành lũy.* 2. Bóng Tìm lại, đưa ra ánh sáng, gợi lại. *Exhumer de vieux parchemins: Tìm lại những giấy tờ cổ.*

exigeant, ante [egziʒã, ãt] adj. Đòi hỏi, khó tính, yêu sách. *Un chef exigeant: Một ông chủ khó tính.* ▷ *Un sport exigeant:* Một môn thể thao có yêu cầu cao, kiên trì.

exigence [egziʒãs] n. f. 1. Đòi hỏi, yêu cầu, bắt bẻ. *Il est d'une grande exigence: Nó đòi hỏi yêu cầu lớn lao.* 2. Sự đòi hỏi, thiết yếu, nhu cầu. *Des exigences intolérables: Những đòi hỏi không thể chấp nhận được.* ▷ *Spécial.*, au pl. Tiền lương, tiền công. *Vos exigences sont trop élevées: Tiền công anh đòi hỏi quá cao.*

exiger [egziʒe] v. tr. [15] 1. Đòi hỏi, yêu cầu, yêu sách. *Exiger le paiement de réparations: Đòi hỏi phải trả tiền sửa chữa.* –*Exiger que.* (Đi theo động từ ở lối liên tiếp): Đòi hỏi rằng. *Il exige qu'on vienne: Nó đòi hỏi mọi người phải đến.* 2. Bắt buộc phải. *Allez-y, le devoir l'exige: Hãy đi đến đấy đi, nhiệm vụ bắt phải thế. Les circonstances exigent que vous refusiez: Hoàn cảnh bắt anh phải từ chối.* ▷ Cần phải, buộc phải. *Construction qui exige beaucoup de main-d'œuvre: Công trình xây dựng cần phải có nhiều nhân công.*

exigibilité [egziʒibilite] n. f. 1. Tính cách có thể đòi được, khả năng yêu cầu. *L'exigibilité d'une dette: Khả năng đòi một món nợ.* 2. n. f. pl. TÀI *Les exigibilités:* Món nợ của những người cho vay, có thể đòi giả ngay.

exigible [egziʒibl] adj. Có thể đòi được, có thể yêu cầu thi hành ngay. LUẬT *Dette exigible:* Nợ có thể đòi ngay.

exigu, uë [egzigy] adj. Nhỏ bé, chật hẹp, chật chội. *Logement exigu: Nhà ở chật chội.*

exiguïté [egziguite] n. f. Sự nhỏ bé, chật hẹp, chật chội.

exil [egzil] n. m. 1. Sự đi đày, lưu vong, phát vãng. *Il a été condamné à l'exil: Nó bị buộc tội đi phát vãng. Vivre en exil: Sống lưu vong.* ▷ Nơi đày, nơi lưu vong. *L'Angleterre fut, sous la Révolution, l'exil privilégié des émigrés: Dưới thời cách mạng, nước Anh là nơi lưu đày may mắn của những người lưu vong.* 2. Bóng Cõi trần thế, sống xa người thân. *La vie si loin de vous m'est un dur exil: Đời sống xa em như thế này đối với anh là một nơi đầy ải gian khổ.*

exilé, ée [egzile] adj. và n. Người bị đày, lưu vong. *Un opposant exilé: Một kẻ chống đối bị đi đày.* ▷ Subst. *Les exilés politiques: Những người lưu vong chính trị.*

exiler [egzile] 1. v. tr. [1] Đày đi, phát vãng. *Exiler un opposant: Phát vãng một kẻ chống đối.* –Bóng Bắt đi xa. *Exiler en province un fonctionnaire: Bắt một công chức đi xuống tỉnh.* 2. v. pron. (réfl.) Trục xuất, đi xa đất nước, bỏ tổ quốc. *Il a décidé de s'exiler en Amérique: Nó đã quyết định bỏ tổ quốc sang Mỹ.*

exinscrit, ite [egzɛ̃skʀi, it] adj. HÌNH *Cercle exinscrit:* Bàng tiếp. *Le triangle possède un cercle inscrit et trois cercles exinscrits: Hình tam giác có một vòng tròn nội tiếp và ba vòng tròn bàng tiếp.*

existence [egzistãs] n. f. 1. Sự tồn tại, sự có. *L'existence d'un peuple, d'un fait: Sự tồn tại một dân tộc, một sự việc.* 2. TRIẾT Sự sinh tồn, hiện có. 3. Tình trạng đang tồn tại. *Existence d'une institution: Sự tồn tại một thiết chế.* ▷ Thời gian tồn tại. *Notre association a deux ans d'existence: Hội chúng ta tồn tại được hai năm.* 4. Cuộc sống, đời sống. *Arriver au bout de son existence: Đi đến cuối cuộc đời. Existence heureuse, pénible: Cuộc sống sung sướng, gian khổ.*

existentialisme [egzistãsjalism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện sinh.

existentialiste [egzistãsjalist] adj. và n. Có liên quan đến thuyết hiện sinh. *Philosophe existentialiste: Triết học hiện sinh.* ▷ Subst. *Un, une existentialiste: Một người theo thuyết hiện sinh.*

existentiel, ielle [egzistãsjɛl] adj. 1. Thuộc về sự sống, sự sinh tồn. 2. TOÁN *Quantificateur existentiel.* Dấu lượng ∃ (ký hiệu có nghĩa là "ít nhất, có một vật giống như là").

exister [egziste] v. tr. [1] 1. TRIẾT Sự tồn tại, sự hiện hữu. *"Celui qui n'est pas ne peut pas se tromper; et j'existe par le fait même que je me trompe"* (Saint Augustin): *"Kẻ không hiện hữu thì không thể lầm lẫn, còn tôi thì hiện hữu ngay vì là tôi lầm lẫn"* –Thdụng *"Si Dieu n'existait pas, il faudrait l'inventer"* (Voltaire): *"Nếu thượng Đế không hiện hữu, thì cần phải sáng tạo ra Người". Une chose pareille ne saurait exister: Một vật như vậy không thể nào tồn tại.* ▷ v.

graphique: Sự bùng nổ dân số. **6.** THIÊN *Théorie de l'expansion de l'Univers.* Thuyết vũ trụ giãn nở. **II. 1.** Sự bành trướng, sự lan truyền, truyền bá. *L'expansion d'une doctrine:* Sự truyền bá một luận thuyết. **2.** Sự thổ lộ tâm tình, sự cởi mở tâm hồn. *De sincères expansions: Những lời thổ lộ chân thành.*

expansionnisme [ekspɑ̃sjɔnism] n. m. Chủ nghĩa bành trướng.

expansionniste [ekspɑ̃sjɔnist] n. và adj. **1.** Người theo chủ nghĩa bành trướng. ▷ Adj. *La politique expansionniste de tel pays: Chính sách bành trướng của một nước nào đó.* **2.** KTẾ Người theo thuyết bành trướng kinh tế. ▷ Adj. Liên quan tới sự bành trướng kinh tế.

expansivité [ekspɑ̃sivite] n. f. Tính cởi mở; tính bành trướng.

expatriation [ekspatʀijasjõ] n. f. Sự trục xuất khỏi nước; việc lìa bỏ tổ quốc.

expatrier [ekspatʀije] **1.** v. tr. [1] Hiếm Trục xuất ai khỏi nước. **2.** v. pron. Rời bỏ tổ quốc, đất nước. *Être obligé de s'expatrier pour trouver du travail: Buộc phải rời bỏ đất nước để tìm việc làm.*

expectant, ante [ekspɛktɑ̃, ɑ̃t] adj. Hiếm Mong đợi, đợi chờ. *Attitude expectante: Thái độ chờ mong.*

expectative [ɛkspɛktativ] n. f. **1.** Sự mong chờ, kỳ vọng. **2.** Thái độ chờ đợi. *Être, rester dans l'expectative: Ở trong tình trạng chờ đợi.*

expectorant, ante [ɛkspɛktɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Làm long đờm. *Médicament expectorant: Thuốc làm long đờm.* ▷ Subst. *Un expectorant: Một chất long đờm.*

expectoration [ɛkspɛktɔʀasjõ] n. f. Y Sự khạc nhổ, hút đờm; chất làm long đờm.

expectorer [ɛkspɛktɔʀe] v. tr. [1] Y Khạc đờm; hút đờm.

1. expédient [ekspedjɑ̃] adj. m. *Il est expédient de:* Thích hợp với việc gì.

2. expédient [ekspedjɑ̃] n. m. (Thường Khinh) Mẹo, mánh; cách xoay xở. *Chercher à tout prix un expédient: Tìm cách xoay xở bằng bất cứ giá nào. Vivre d'expédients:* Sống xoay xở, mưu mẹo, mánh khóe.

expédier [ekspedje] v. tr. [1] **I. 1.** Lỗithời hay HCHÍNH Giải quyết nhanh gọn. *Le président par intérim expédiera toutes les affaires courantes: Vị quyền chủ tịch sẽ giải quyết nhanh gọn mọi việc thường lệ.* **2.** Mới, Thdụng Làm quàng lên, tống khứ đi. *Expédier son travail: Làm quàng cho xong việc. Expédier qqn: Tống khứ ai đi. Expédier un importun: Tống khứ một kẻ quấy rầy.* **II.** Gửi đi. *Expédier une lettre, un colis: Gửi một lá thư, một kiện hàng.*

expéditeur, trice [ekspeditœʀ, tʀis] adj. Gửi. *Gare expéditrice: Ga gửi.* ▷ Subst. *Retour à l'expéditeur: Trả lại người gửi.*

expéditif, ive [ekspeditif, iv] adj. Làm vội, làm quàng, làm nhanh lẹ. *Il est très expéditif en affaires: Nó rất lanh lẹ trong công việc. Jugement expéditif: Cuộc xét xử vội vã.*

expédition [ekspedisjõ] n. f. **1.** Lỗithời hay HCHÍNH Sự giải quyết công việc. *Expédition des affaires courantes: Việc giải quyết công việc thường lệ.* **2.** Sự gửi, sự cho đi. *Expédition d'un colis: Sự gửi một kiện hàng.* **3.** Cuộc viễn chinh. *L'expédition de Bonaparte en Égypte: Cuộc viễn chinh của Bonapác ở Ai cập.* ▷ *Par ext. Expédition scientifique au pôle Nord: Cuộc thám hiểm khoa học ở Bắc Cực.* **4.** LUẬT Bản sao nguyên văn.

expéditionnaire [ekspedisjɔnɛʀ] adj. và n. **I.** adj. **1.** LUẬT Người sao văn bản. *Commis expéditionnaire: Tham tá chuyên sao văn bản.* ▷ Subst. *Un(e) expéditionnaire: Một nhân viên chuyên sao văn bản.* **2.** Viễn chinh. *Le corps expéditionnaire: Đạo quân viễn chinh.* **II.** n. Nhân viên gửi hàng.

expéditivement [ekspeditivmɑ̃] adv. Một cách nhanh lẹ.

expérience [ekspeʀjɑ̃s] n. f. **1.** Kinh nghiệm, sự từng trải. *Savoir par expérience que: Qua kinh nghiệm, biết rằng.* ▷ Spécial. *La philosophie classique oppose l'expérience et l'entendement: Triết học cổ điển đối lập kinh nghiệm với lý trí.* **2.** Hiểu biết do thực hành lâu dài. *Avoir une grande expérience des affaires: Có kinh nghiệm nhiều về công việc.* –(S. comp.) *Il a de l'expérience: Nó là người có kinh nghiệm.* **3.** Làm thí nghiệm, thử nghiệm, thực nghiệm. *Chercher dans l'expérience la confirmation d'une hypothèse: Tìm kiếm qua thực nghiệm sự khẳng định cho giả thiết.* ▷ *Par ext.*, Thdụng *Faire une chose à titre d'expérience: Làm một việc với tính cách thử nghiệm. Tenter l'expérience: Thử nghiệm.*

expérimental, ale, aux [ekspeʀimɑ̃tal, o] adj. **1.** Dựa trên thí nghiệm khoa học; thực nghiệm. *Claude Bernard a posé les fondements de la méthode expérimentale: Clôt Béc- na đã đặt những nền tảng cho phương pháp thực nghiệm. Sciences expérimentales:* Khoa học thực nghiệm, dựa trên thực nghiệm, (đối lập với khoa học chính xác): vật lý, hóa học, tự nhiên học. **2.** Dùng thí nghiệm để thử, cải tiến một kỹ thuật. *Vol expérimental d'un avion prototype: Chuyến bay thử nghiệm của một máy bay mẫu.*

cách rõ ràng. **2.** Có sự biện minh, giải thích. *Nous nous sommes expliqués, et maintenant tout est clair: Chúng tôi đã biện minh, và bây giờ thì tất cả đã rõ ràng.* ▷ Dgian Đánh nhau, tranh chấp. *On va aller s'expliquer dehors!: Họ sắp sửa đánh nhau ở ngoài kia.* **3.** Trở nên sáng tỏ, rõ ràng. *Tout s'explique!: Mọi việc đều sáng tỏ! Une attitude qui s'explique difficilement: Một thái độ khó hiểu, khó có thể sáng tỏ.* **4.** Hiểu lý do. *Je m'explique mal votre hésitation à nous suivre: Tôi không hiểu lý do vì sao anh ngần ngại không theo chúng tôi.*

1. exploit [ɛksplwa] n. m. Kỳ tích, thành công, thành tích. *De brillants exploits sportifs: Những kỳ tích thể thao sáng chói.* ▷ Cũ hay Văn Kỳ công, chiến công.

2. exploit [ɛksplwa] n. m. LUẬT Tờ tống đạt; trát. *Dresser un exploit: Lập tờ tống đạt.*

exploitable [ɛksplwatabl] adj. **1.** Có thể khai thác. *Terres exploitables: Đất có thể khai khẩn. Matériau exploitable: Vật tư có thể khai thác.* **2.** Có thể lợi dụng, bóc lột. *Un naïf facilement exploitable: Một kẻ khờ khạo dễ bị lợi dụng.*

exploitant, ante [ɛksplwatɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Người khai thác, khai khẩn. *L'industriel exploitant: Nhà công nghiệp khai thác.* ▷ Subst. *Un exploitant agricole: Người khai khẩn nông nghiệp. –Spécial.* Chủ rạp chiếu phim.

exploitation [ɛksplwatasjõ] n. f. **1.** Sự khai thác. *L'exploitation d'un domaine: Sự khai thác về một lãnh vực.* ▷ Sự kinh doanh, doanh nghiệp (điều hành một mạng, một tuyến giao thông). *Service, agent d'exploitation: Sở, đại lý kinh doanh.* **2.** Sự khai khẩn. *Une vaste exploitation agricole: Một cơ sở khai khẩn nông nghiệp rộng lớn.* **3.** Sự lợi dụng. *L'exploitation des résultats d'une enquête: Sự lợi dụng những kết quả điều tra.* **4.** Khinh Sự bóc lột. *L'exploitation des classes laborieuses: Sự bóc lột những tầng lớp lao động.*

1. exploiter [ɛksplwate] v. tr. [1] **I. 1.** Khai thác, lợi dụng; khai khẩn. *Exploiter une terre, exploiter une usine, une mine: Khai khẩn một mảnh đất, một nhà máy, một hầm mỏ.* **2.** Lợi dụng. *Exploiter un succès, une victoire: Lợi dụng một thành công, một thắng lợi.* **II.** Bóc lột, lợi dụng, khai thác. *Exploiter les travailleurs: Bóc lột những người lao động.* ▷ Par ext. *Exploiter la sensibilité de qqn: Lợi dụng tính nhạy cảm của ai.*

2. exploiter [ɛksplwate] v. intr. [1] LUẬT Tống đạt.

exploiteur, euse [ɛksplwatœʀ, øz] n. Khinh Kẻ lợi dụng, kẻ bóc lột. *Un vil exploiteur de la crédulité publique: Kẻ lợi dụng đê tiện sự cả tin của quần chúng.*

explorateur, trice [ɛksplɔʀatœʀ, tʀis] n. và adj. **1.** Nhà thám hiểm. *Les grands explorateurs du XIX^e s: Những nhà thám hiểm vĩ đại của thế kỷ 19.* **2.** Y Ống thăm, máy dò. ▷ Adj. *Sonde exploratrice: Ống (cái) thăm dò.*

exploration [ɛksplɔʀasjõ] n. f. **1.** Sự thám hiểm. *Exploration polaire: Sự thám hiểm Bắc cực.* **2.** Y Sự thăm dò, khám xét.

exploratoire [ɛksplɔʀatwaʀ] adj. Để thăm dò, tham vấn. *Réunion exploratoire: Hội nghị tham vấn. Phase exploratoire d'une enquête: Giai đoạn thăm dò của một cuộc điều tra.*

explorer [ɛksplɔʀe] v. tr. [1] **1.** Thám hiểm, thám sát, thăm dò. *Explorer l'Amazonie: Thám hiểm vùng Amazonie. Explorer les environs: Thăm dò các vùng xung quanh.* ▷ Bóng Khảo sát tỉ mỉ, nghiên cứu. *Explorer une bibliothèque: Khảo sát một thư viện.* **2.** Y Thăm dò bằng phương pháp đặc biệt để chữa bệnh.

exploser [ɛksploze] v. intr. [1] **1.** Nổ bùng. *Obus qui explose: Đạn trái phá nổ bùng.* **2.** Bóng Nổ ra dữ dội. *Sa colère explosa: Con giận nổ ra dữ dội.*

exploseur [ɛksplozœʀ] n. m. KỸ Máy châm ngòi nổ, châm mìn.

explosible [ɛksplozibl] adj. Có thể nổ.

explosif, ive [ɛksplozif, iv] adj. và n. m. **I. 1.** Nổ, phát tiếng nổ. *Onde explosive: Làn sóng nổ ra.* **2.** Có thể làm ra tiếng nổ. *Mélange explosif: Hỗn hợp nổ.* ▷ Bóng *Une situation explosive: Tình hình căng thẳng (có thể bùng nổ).* **3.** ÂM *Consonne explosive*, ou, n. f., *une explosive:* Phụ âm nổ. **II.** n. m. Cốt mìn, tạc đạn, chất nổ.

explosion [ɛksplozjõ] n. f. **1.** Sự nổ, tiếng nổ. *L'explosion d'une mine, d'une chaudière: Sự nổ của một quả mìn, một nồi súp de.* ▷ HÓA Sự bùng nổ. *L'explosion est l'une des trois formes de la combustion: Sự bùng nổ là một trong ba dạng của chất cháy. Explosion nucléaire:* Sự bùng nổ hạt nhân. ▷ *Moteur à explosion:* Máy nổ. **2.** Bóng Thể hiện sự bất ngờ và dữ dội, bộc phát. *L'explosion d'une révolte: Sự bùng nổ một cuộc nổi dậy.*

exponentiation [ɛkspɔnɑ̃sjasjõ] n. f. Sự nâng cao lũy thừa.

exponentiel, ielle [ɛkspɔnɑ̃sjɛl] adj. **1.** TOÁN Thuộc số mũ, lũy thừa. *Fonction exponentielle:* Hàm số mũ, lũy thừa. *L'équation exponentielle $e^x = a$ correspond à $x = Log.\ a$: Phương trình lũy thừa $e^x = a$ tương đương với $x = Log.\ a$.* **2.** Học Thay đổi như hàm số mũ. *Croissance démographique*

expérimentalement [eksperimãtalmã] adv. Bằng thực nghiệm.

expérimentateur, trice [eksperimãtatœr, tris] n. Nhà thực nghiệm; người thử nghiệm.

expérimentation [eksperimãtasjõ] n. f. Sự thí nghiệm, thử nghiệm; phương pháp thực nghiệm.

expérimenté, ée [eksperimãte] adj. Có kinh nghiệm; đã từng trải, lão luyện.

expérimenter [eksperimãte] v. tr. [1] Thí nghiệm, thử nghiệm. *Expérimenter une nouvelle technique: Thí nghiệm một kỹ thuật mới.* ▷ (S. comp.) Làm thí nghiệm; tiến hành thử nghiệm.

expert, erte [ekspɛr, ɛrt] adj. và n. m. **I.** Adj. 1. Chuyên viên, chuyên gia; thành thục, lão luyện. *Un chirurgien expert: Một chuyên gia phẫu thuật. Il est expert en la matière: Anh ta rất thành thục về lãnh vực này.* ▷ N. m. *C'est un expert dans son domaine: Đó là một chuyên gia về lãnh vực của ông ta.* 2. *Par ext.* Thành thạo, sành. *Une oreille experte: Một thính giác sành điệu.* **II.** N. m. 1. LUẬT Chuyên viên giám định; giám định viên. *Liste des experts auprès des tribunaux: Danh sách những giám định viên bên cạnh tòa án. Médecin expert: Bác sĩ giám định.* 2. Chuyên gia, người sành, người giám định. *Expert en tableaux: Người sành về họa phẩm* (người giám định họa phẩm). 3. *Expert-comptable: Chuyên viên kiểm toán.*

expertement [ekspɛrtəmã] adv. Thành thạo, lão luyện.

expertise [ekspɛrtiz] n. f. Sự giám định. *Procéder à une expertise: Tiến hành một cuộc giám định.*

expertiser [ekspɛrtize] v. tr. [1] Đưa qua giám định; giám định. *Expertiser un tableau: Giám định một họa phẩm.*

expiable [ɛkspjabl] adj. Có thể chuộc, có thể đền.

expiateur, trice [ɛkspjatœr, tris] adj. Để chuộc tội. *Peine expiatrice: Hình phạt để chuộc tội.*

expiation [ɛkspjasjõ] n. f. 1. SỬ, XHH Lễ chuộc tội. 2. Hình phạt, hành xác để chuộc tội. ▷ THCHÚA Sự chuộc tội bằng khổ hạnh.

expiatoire [ɛkspjatwar] adj. Để chuộc tội, đền tội. *Victime expiatoire: Nạn nhân để chuộc tội*; (vật hiến sinh).

expier [ɛkspje] v. tr. [1] Chuộc tội bằng hình phạt. *Expier ses crimes par la prison: Chuộc tội ác của nó bằng việc ở tù.* ▷ Spécial. *Expier ses péchés par la pénitence: Chuộc tội lỗi bằng sự khổ hạnh.*

expirateur [ɛkspiratœr] n. m. và adj. GPHẪU *Muscles expirateurs:* Cơ thở ra.

expiration [ɛkspirasjõ] n. f. 1. Sự thở ra. 2. Bóng Sự hết hạn. *Expiration d'un contrat: Sự hết hạn hợp đồng.*

expirer [ɛkspire] **I.** v. tr. [1] Thở ra. **II.** v. intr. 1. Thở hắt ra; chết. *Il a expiré dans la nuit: Nó đã trút hơi thở cuối cùng trong đêm.* ▷ *Par ext.* Tan mất, biến đi. *La lueur expira peu à peu: Ánh sáng tan dần.* 2. Đáo hạn, hết hạn. *Votre bail expire à la fin du mois: Hợp đồng cho thuê của anh đã hết hạn vào cuối tháng.*

explant [ɛksplã] n. m. Mô cấy.

explétif, ive [ɛkspletif, iv] adj. và n. m. NGPHÁP Từ chêm, hư từ. *Dans "il a peur que je ne parte", "ne" est explétif: Trong câu "Nó sợ rằng tôi sẽ đi", từ "ne" là từ chêm.* ▷ Subst. *Un explétif: Một từ chêm.*

explicable [eksplikabl] adj. Có thể giải thích, cắt nghĩa.

explicatif, ive [eksplikatif, iv] adj. Để giải thích, để minh họa. *Notice explicative: Bản giải thích.*

explication [eksplikasjõ] n. f. 1. Sự giải thích cắt nghĩa. *L'explication d'un point difficile: Sự giải thích về một điểm khó hiểu.* 2. Lý do, cớ. *On ne trouve pas d'explication à cette panne subite: Người ta không tìm thấy lý do của sự hỏng đột ngột này.* 3. Sự biện bạch, giải thích, làm sáng tỏ. *Demander des explications à qqn: Đòi hỏi ai phải giải thích, làm rõ vấn đề.* ▷ Tranh luận để làm rõ, tranh cãi. *Avoir une explication avec qqn: Có cuộc tranh luận với ai.*

explicitation [eksplisitasjõ] n. f. Sự nói rõ, vạch rõ, làm rõ.

explicite [eksplisit] adj. Rõ ràng, minh bạch. *S'exprimer en termes explicites: Diễn tả bằng lời lẽ minh bạch.* –*Par ext. Il a été tout à fait explicite: Anh ta đã hoàn toàn minh bạch (về điều gì).*

explicitement [eksplisitmã] adv. Rõ ràng, minh bạch.

expliciter [eksplisite] v. tr. [1] Nói rõ, vạch rõ, phát biểu rõ. Pp. *Clause explicitée dans les conditions particulières au contrat: Điều khoản rõ ràng trong những điều kiện riêng biệt của hợp đồng.*

expliquer [eksplike] **I.** v. tr. [1] 1. Cắt nghĩa, giải thích, làm rõ. *Expliquer un phénomène, un point difficile: Giải thích một hiện tượng, cắt nghĩa một điều khó hiểu.* 2. Thuyết minh, giải trình chi tiết. *Expliquer ses projets: Giải trình đồ án của mình.* –Giải thích, biện bạch. *Comment expliquerez-vous votre retard?: Anh biện bạch làm sao về sự chậm trễ của mình?* **II.** v. pron. *S'expliquer*: Giải bày, phân trần. 1. Bày tỏ ý kiến. *S'expliquer clairement: Bày tỏ ý kiến của mình một*

exponentielle: Tăng trưởng dân số theo cấp số nhân.

exportable [ɛkspɔʀtabl] adj. Có thể xuất khẩu.

exportateur, trice [ɛkspɔʀtatœʀ, tʀis] adj. và n. Nhà xuất khẩu.

exportation [ɛkspɔʀtasjõ] n. f. 1. Sự xuất khẩu. 2. Hàng hóa xuất khẩu. Trái importation.

exporter [ɛkspɔʀte] v. tr. [1] Xuất khẩu. *La France exporte des parfums: Nước Pháp xuất khẩu nước hoa.* Trái. importer.

exposant, ante [ekspozã, ãt] n. 1. Người chưng bày (tranh triển lãm). 2. n. m. TOÁN Số mũ. *Ex: 3 dans l'expression 6^3 = 6 x 6 x 6 = 216: 3 trong biểu thức 6^3 = 6 x 6 x 6 = 216.*

exposé [ekspoze] n. m. 1. Bài thuyết trình, tường trình. *Exposé d'une théorie: Bản tường trình về một học thuyết.* 2. Báo cáo, tường thuật.

exposer [ekspoze] v. tr. [1] **I.** 1. Bày, chưng bày. *Exposer un tableau: Chưng bày một bức tranh.* 2. Bóng Trình bày, thuyết trình. *Exposer une thèse: Thuyết trình một luận đề.* **II.** 1. Phơi ra, dãi ra. *Exposer des plantes à la lumière: Phơi những cây ra ánh sáng. Maison bien exposée.* Nhà có hướng tốt (để đón nắng và gió). –ẢNH Đặt (giấy, phim) vào nguồn tia sáng. ▷ v. pron. *S'exposer au soleil: Dãi nắng.* 2. Bóng Dấn vào, đặt vào. *Exposer qqn à un danger: Dấn ai vào chỗ nguy hiểm. Exposer sa vie: Liều mình.* ▷ LUẬT *Exposer un enfant: Vứt bỏ một đứa trẻ.* ▷ v. pron. *S'exposer à la mort: Chuốc lấy sự nguy hiểm chết người.*

exposition [ekspozisjõ] n. f. **I.** 1. Sự bày, chưng bày. *Exposition de marchandises: Sự chưng bày hàng hóa.* ▷ LUẬTCỔ Hình phạt tội nhân bằng cách đem đi diễu trước công chúng. 2. Cuộc triển lãm. *Exposition des arts ménagers: Triển lãm nghệ thuật nội trợ. Exposition de peinture: Triển lãm hội họa.* 3. Bóng Sự trình bày, thuyết trình. *Exposition d'une doctrine: Sự trình bày một học thuyết.* ▷ VĂN Mào đầu, khai đề, giáo đầu. ▷ NHẠC Phần trình bày. **II.** 1. Hướng (nhà đất). *Exposition au nord: Hướng về phương Bắc.* 2. Sự phơi bày, dầm dãi. *Exposition au soleil: Phơi nắng.* ▷ ẢNH Rọi, rửa ảnh. 3. LUẬT *Exposition d'une enfant: Bỏ rơi một đứa trẻ.*

1. exprès, esse [e(ɛ)kspʀɛs] adj. 1. Rõ ràng, dứt khoát. *Défense expresse: Nghiêm cấm.* 2. adj. inv. *Lettre, colis exprès:* Thư bưu phẩm phát ngay.

2. exprès [e(ɛ)kspʀɛ] adv. 1. Cố ý. *Il l'a fait exprès: Nó đã cố ý làm điều đó.* 2. Loc. *Un fait exprès:* Sự trùng hợp như định trước.

1. express [ɛ(e)kspʀɛs] adj. và n. m. inv. Tốc hành, nhanh. ▷ Subst. *Un express: Một chuyến xe tốc hành. L'Orient-Express: Tàu tốc hành về phương Đông.*

2. express [e(ɛ)kspʀɛs] adj. n. m. inv. *Café express:* Cà phê nhanh (pha trong bình pha cà phê). ▷ Subst. *Un express bien serré: Một bình pha cà phê vắn rất chặt.*

expressément [e(ɛ)kspʀesemã] adv. Rõ ràng, dứt khoát, minh bạch. *Je l'ai dit expressément: Tôi đã nói dứt khoát với nó điều đó.*

expressif, ive [ɛkspʀesif, iv] adj. 1. Có ý tứ, hàm ý biểu lộ tình cảm. *Terme expressif: Thuật ngữ có hàm ý.* 2. Biểu cảm. *Visage expressif: Một bộ mặt biểu cảm.*

expression [ɛkspʀesjõ] n. f. 1. Sự phát biểu, biểu lộ, biểu hiện. *Expression par le dessin: Sự biểu hiện bằng hình vẽ. Regard sans expression: Một cái nhìn không biểu lộ gì cả.* 2. Từ ngữ, thành ngữ. *Expression impropre: Thành ngữ không sát.* ▷ *Au-delà de toute expression:* Không lời nào nói hết được. 3. TOÁN *Expression algébrique:* Biểu thức đại số. ▷ *Réduire une fraction à sa plus simple expression: Rút một phân số dưới một hình thức đơn giản nhất.* –Bóng *Réduire (qqch) à sa plus simple expression:* Rút lại (cái gì) dưới hình thức đơn giản nhất.

expressionnisme [ɛkspʀesjɔnism] n. m. Chủ nghĩa biểu hiện.

expressionniste [ɛkspʀesjɔnist] adj. Liên quan đến chủ nghĩa biểu hiện. *Peinture expressionniste: Hội họa biểu hiện chủ nghĩa.* ▷ Subst. *Les expressionnistes allemands: Những người theo chủ nghĩa biểu hiện ở Đức.*

expressivement [ɛkspʀesivmã] adv. Có ý vị, biểu cảm.

expressivité [ɛkspʀesivite] n. f. Ý vị, độ biểu hiện.

exprimable [ɛkspʀimabl] adj. Có thể biểu đạt, tỏ bày, diễn tả.

exprimer [ɛkspʀime] **I.** v. tr. [1] 1. Biểu đạt, biểu lộ, tỏ bày, biểu thị. *Exprimer le fond de sa pensée: Biểu lộ chỗ sâu kín nhất của tư duy. Exprimer son dédain par une moue: Diễn tả sự coi thường bằng cái bĩu môi. Musique qui exprime la joie: Âm nhạc diễn tả niềm vui.* 2. Hiếm Ép lấy nước. *Exprimer le jus d'un fruit: Sự ép lấy nước một trái cây.* **II.** v. pron. *Il s'exprime mal en anglais: Nó diễn tả kém bằng tiếng Anh. S'exprimer par gestes: Diễn tả bằng cử chỉ.*

ex professo [ɛksprɔfeso] loc. adv. Một cách thông thạo, rành rọt.

expromission [ɛksprɔmisjõ] n. f. LUẬTLA Sự nhận nợ thay, sự sang nợ.

expropriation [ɛkspʀɔpʀijasjõ] n. f. LUẬT Sự trưng dụng, sung công. *Expropriation pour cause d'utilité publique, moyennant une indemnité: Sự trưng dụng vì lý do dùng cho lợi ích công cộng bằng cách dàn xếp tiền bồi thường. Expropriation forcée par suite de saisie: Sự sung công cưỡng bách tiếp sau sự tịch biên.*

exproprier [ɛkspʀɔpʀije] v. tr. [1] LUẬT Trưng dụng, sung công (tài sản của ai).

expugnable [ɛkspyɲabl] adj. Có thể cướp lấy, đoạt lấy.

expuition [ɛkspuysjõ] n. f. Y Sự nhổ nước bọt ra khỏi miệng, nhổ toẹt.

expulser [ɛkspylse] v. tr. [1] 1. Đuổi, tống cổ ra, trục xuất. *Expulser un locataire: Đuổi một người thuê nhà.* ▷ Par ext. *Expulser qqn d'une assemblée: Tống cổ ai ra khỏi hội đồng.* 2. Tống ra, thải ra, bài tiết ra. *Expulser un calcul: Tống hòn sỏi thận ra.*

expulsion [ɛkspylsjõ] n. f. 1. Sự đuổi, tống cổ, trục xuất. *Expulsion d'un indésirable: Tống cổ một kẻ không ai ưa.* 2. Sự tống ra, thải ra. *L'expulsion des selles: Tống phân ra. L'expulsion d'un fœtus viable: Tống một bào thai sống ra.* (S. comp) *L'expulsion:* Sự sổ (nhau, thai nhi).

expurgation [ɛkspyʀgasjõ] n. f. Sự thanh lọc, lược bỏ những chỗ bậy trong sách; sự tỉa cây trong rừng.

expurgatoire [ɛkspyʀgatwaʀ] adj. *Index expurgatoire:* Thư mục sách phải thanh lọc.

expurger [ɛkspyʀʒe] v. tr. [15] Thanh lọc, lược bỏ những chỗ bậy bạ trong sách.

exquis, ise [ɛkski, iz] adj. 1. Tuyệt diệu, rất ngon, rất hay. *Un mets exquis: Một món ăn tuyệt ngon. Un parfum exquis: Một thứ nước hoa tuyệt hảo.* 2. Tao nhã, tử tế, thanh lịch. *Courtoisie exquise: Phép lịch sự tao nhã. Personne exquise: Con người thanh lịch.*

exquisément [ɛkskizemã] adv. Một cách tuyệt diệu, ngon lành.

exsangue [ɛgzãg] adj. 1. Nhợt nhạt, mất máu, bạc nhược. *Un malade exsangue: Một người bệnh nhợt nhạt.* 2. Y Mất máu. *Tissus exsangues: Các mô đã mất máu.*

exsanguino-transfusion [ɛksãginotʀãsfyzjõ] n. f. Y Sự truyền, thay máu.

exsudat [ɛ(e)ksyda] n. m. Y Dịch rỉ, nước vàng rỉ ra ở chỗ đau.

exsudation [ɛ(e)ksydasjõ] n. f. Sự rỉ, ứa nước vàng ở cơ thể, vết thương.

exsuder [ɛ(e)ksyde] 1. v. intr. [1] Rỉ, ứa ra. 2. v. tr. Cho tháo ra, toát ra.

extase [ekstaz] n. f. 1. Sự xuất thần, nhập định. *Extase mystique: Sự nhập định thần bí.* 2. *Par ext.* Sự ngây ngất vì cảm phục hay sung sướng. *Tomber en extase devant qqch: Ngây ngất trước cái gì.* 3. Y Thần trí hôn mê.

extasier (s') [ekstazje] v. pron. [11] Ngây ngất sững sờ (vì cảm phục, sung sướng cực độ).

extatique [ekstatik] adj. 1. Xuất thần, nhập định. *Contemplation extatique: Sự nhập định ngây ngất.* 2. adj. Mê hồn, sững sờ, mê li.

extemporané, ée [ekstãpɔʀane] adj. 1. DƯỢC *Médicament extemporané:* Thuốc dùng tức thì. 2. Y *Examen histologique extemporané:* Khám xét mô học tức thì (trong giải phẫu).

extenseur [ɛkstãsœʀ] adj. và n. 1. adj. m. GPHẪU Kéo dãn, duỗi. *Les muscles extenseurs: Cơ duỗi.* ▷ N. m. *L'extenseur de l'avant-bras: Cơ duỗi của cẳng tay. L'extenseur des doigts: Cơ duỗi của các ngón tay.* 2. n. m. Dây chun kéo.

extensibilité [ɛkstãsibilite] n. f. Khả năng giãn; sự có thể kéo dài ra được.

extensible [ɛkstãsibl] adj. Có thể kéo giãn.

extensif, ive [ɛkstãsif, iv] adj. 1. Kéo căng ra. *Force extensive: Lực kéo căng.* 2. NGÔN *Signification extensive d'un mot: Ý nghĩa mở rộng của một từ.* 3. NÔNG *Culture extensive: Quảng canh.* 4. LÝ *Propriétés extensives:* Đặc tính kéo căng (phụ thuộc vào lượng vật chất).

extension [ɛkstãsjõ] n. f. 1. Sự kéo căng ra, duỗi, giãn ra. ▷ SLÝ Sự duỗi cánh tay. ▷ Y *Mise en extension:* Phương pháp cố định chỗ xương gãy. 2. Căng, tăng lên về kích thước. *Extension en largeur: Căng chiều rộng ra.* 3. Bóng Sự phát triển, khuếch trương. *Extension d'une industrie: Phát triển công nghiệp.* ▷ NGÔN Sự mở rộng nghĩa. *C'est par extension que l'on dit d'un son qu'il est éclatant: Theo nghĩa rộng mà người ta nói một âm thanh vang lên.* 4. LÔGIC *Extension:* Ngoại diên. *L'extension de "vertébré" est plus grande que celle de "mammifere" et plus petite que celle de "animal": Ngoại diên của "động vật có xương sống" thì lớn hơn "động vật có vú" và bé hơn "động vật".*

extenso (in) [inekstẽso] loc. adv. Hoàn toàn, đầy đủ. *Citer un texte in extenso: Trích dẫn một văn bản đầy đủ.*

extensomètre [ekstãsɔmɛtʀ] n. m. KỸ Ứng biến kế (đo sức chịu đựng của các vật dụng kiến trúc).

exténuation [ekstenɥasjõ] n. f. Sự mệt lử, kiệt sức, đuối sức.

exténuer [ekstenɥe] v. tr. [1] Làm mệt lử, kiệt sức, suy nhược. *Le voyage l'a exténué: Cuộc hành trình làm nó mệt lử.* ▷ V. pron. *S'exténuer à travailler: Kiệt sức vì làm việc.*

extérieur, eure [ɛksteʀjœʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Ở bên ngoài, mặt ngoài. *Côté extérieur: Phía bên ngoài. –Boulevards extérieurs: Đại lộ bên ngoài thành phố* (tức ngoại ô). *–Politique extérieure: Chính sách đối ngoại.* ▷ HÌNH *Angle extérieur d'un polygone: Góc ngoài của một hình đa giác.* 2. Bề ngoài, thấy được. *Signes extérieurs de richesse: Những dấu hiệu bề ngoài của sự giàu sang.* 3. Cái bên ngoài con người. *Le monde extérieur: Ngoại giới.* **II.** n. m. 1. Bề ngoài, phần thấy được bên ngoài. *L'extérieur d'une maison: Bề ngoài một ngôi nhà.* 2. Nước ngoài. *Nouvelles de l'extérieur: Tin tức từ nước ngoài.* 3. LỖITHỜI Bề ngoài của một người. *Extérieur modeste: Vẻ bề ngoài khiêm tốn.* 4. Plur. ĐẢNH Cảnh quay ngoài xưởng phim. **III.** loc. adv. *À l'extérieur:* Ở phía ngoài. *Il y a du bruit à l'extérieur: Có tiếng động ở phía ngoài.*

extérieurement [ɛksteʀjœʀmɑ̃] adv. 1. Ở ngoài, bên ngoài. 2. Bóng Bề ngoài, vẻ ngoài.

extériorisation [ɛksteʀjɔʀizasjõ] n. f. Sự thể hiện ra ngoài.

extérioriser [ɛksteʀjɔʀize] v. tr. [1] 1. Thể hiện ra bên ngoài, biểu lộ. *Extérioriser son chagrin: Biểu lộ nỗi buồn.* 2. TÂM Ngoại hiện.

extériorité [ɛksteʀjɔʀite] n. f. Tính bên ngoài, ngoại hình.

exterminateur, trice [ɛksteʀminatœʀ, tʀis] adj. và n. (Có tác dụng) Tiêu diệt, hủy diệt. ▷ *L'ange exterminateur:* Ác thần hủy diệt (theo kinh thánh, có nhiệm vụ tiêu diệt những người Ai Cập mới đẻ).

extermination [ɛksteʀminasjõ] n. f. Sự tiêu diệt, hủy diệt. *Guerre d'extermination: Chiến tranh hủy diệt.*

exterminer [ɛksteʀmine] v. tr. [1] Tiêu diệt, hủy diệt, tàn sát. *Exterminer un peuple: Hủy diệt một dân tộc.*

externat [ɛksteʀna] n. m. 1. Chế độ, trường ngoại trú. 2. Danh vị sinh viên y khoa ngoại trú.

externe [ɛksteʀn] adj. và n. **I.** adj. Ở bên ngoài, quay ra ngoài. *Face externe: Mặt ngoài. –Médicament pour l'usage externe: Thuốc dùng bôi ngoài da.* ▷ HÌNH *Angle externe:* Góc ngoài. ▷ TOÁN *Loi de composition externe sur un ensemble E: Định luật cấu tạo bên ngoài trên một tập hợp E.* **II.** n. 1. Học sinh ngoại trú. 2. *Externe des hôpitaux:* Sinh viên y khoa ngoại trú.

exterritorialité [ɛksteʀitɔʀjalite] n. f. Quyền trị ngoại (của nhân viên ngoại giao không chịu quyền tài phán của xứ mình ở).

extincteur, trice [ɛ(ɛ)kstɛ̃ktœʀ, tʀis] adj. Để dập lửa, chữa cháy. ▷ N. m. Bình chữa cháy, cứu hỏa.

extinction [ɛ(ɛ)kstɛ̃ksjõ] n. f. 1. Sự dập tắt, dập lửa. *Extinction du feu: Dập tắt đám cháy. –*QUÂN *Extinction des feux:* Sự tắt đèn. *Sonner l'extinction des feux dans une caserne: Rung chuông báo tắt đèn trong một trại lính.* ▷ KỸ Tắt nhiên liệu trong một động cơ đẩy. 2. Bóng Sự diệt vong, sự mất, không tồn tại. *Extinction de voix: Mất tiếng. –Extinction d'une dynastie: Sự diệt vong của một triều đại.*

extinguible [ɛ(ɛ)kstɛ̃gibl] adj. HIẾM Có thể làm dịu, đỡ bớt đi; có thể dập tắt.

extirpable [ɛkstiʀpabl] adj. Có thể cắt bỏ, trừ tuyệt.

extirpateur [ɛkstiʀpatœʀ] n. m. NÔNG Máy xới diệt cỏ, cái bừa cỏ.

extirpation [ɛkstiʀpasjõ] n. f. Sự diệt trừ, cắt bỏ ▷ Bóng *Extirpation des vices: Sự diệt trừ các thói xấu.*

extirper [ɛkstiʀpe] v. tr. [1] 1. Diệt tận rễ, tiệt trừ. *Extirper des mauvaises herbes: Diệt trừ cỏ dại.* ▷ PHẪU Cắt bỏ hoàn toàn. *Extirper une tumeur: Cắt bỏ một khối u.* 2. Bóng *Extirper les abus: Tiệt trừ nạn những lạm.*

extorquer [ɛ(e)kstɔʀke] v. tr. [1] Cưỡng đoạt, trấn lột. *Extorquer de l'argent: Cưỡng đoạt tiền bạc.*

extorqueur, euse [ɛ(e)kstɔʀkœʀ, øz] n. Kẻ cưỡng đoạt, trấn lột.

extorsion [ɛ(e)kstɔʀsjõ] n. f. Sự cưỡng đoạt, chiếm đoạt, cưỡng ép. *Extorsion de fonds: Chiếm dụng vốn.*

1. extra– [ɛkstʀa] Tiền tố nối với từ gốc bằng một gạch nối. 1. Chỉ sự ở ngoài. *Extra-judiciaire: Ngoài luật pháp.* 2. Chỉ giá trị trội, cực kỳ. *Extra-fin: Cực tốt; thượng hảo hạng.*

2. extra [ɛkstʀa] n. và adj. I. n. m. inv. 1. Món ăn thêm, ngoài thực đơn. *Faire un extra, des extra: Làm một món ăn thêm; những món ăn thêm.* 2. Việc làm ngoài giờ; người làm việc ngoài giờ. **II.** adj. inv. THÂN Cực kỳ, thượng hảo hạng, thượng thặng. *Vin extra: Rượu thượng thặng.*

extracorporel, elle [ɛkstʀakɔʀpɔʀɛl] adj. PHẪU *Circulation extra-corporelle:* Tuần hoàn ngoài thân thể bằng tim phổi nhân tạo.

extra-courant [ɛkstʀakuʀɑ̃] n. m. ĐIỆN Dòng điện dư.

extracteur [ɛkstʀaktœʀ] n. m. KỸ Thiết bị đẩy vỏ đạn ra ngoài.

extractible [ɛkstʀaktibl] adj. Có thể rút ra, gắp ra.

extractif, ive [ɛkstʀaktif, iv] adj. Để rút ra, để khai thác.

extraction [ɛkstʀaksjõ] n. f. **I.** 1. Sự rút ra, lấy ra, nhổ ra. ▷ PHẪU Sự gắp ra, trích ra,

lấy ra. *Extraction d'un corps étranger, d'une dent:* Sự gắp dị vật; sự nhổ răng. **2.** TOÁN Sự khai căn. **3.** HOÁ Sự chiết xuất, sự tách chất. **4.** KỸ *Extraction électrolytique:* Sự tách (phân kim) bằng điện giải. **II.** Bóng, Văn Nguồn gốc xuất thân. *Être de noble extraction:* Xuất thân quý tộc.

extrader [ɛkstrade] v. tr. [1] Dẫn độ.

extradition [ɛkstradisjõ] n. f. Sự dẫn độ.

extrados [ɛkstrado(s)] n. m. **1.** Phía lưng; mặt vòm. **2.** KỸ Mặt trên cánh máy bay.

extra-dry [ɛkstradraj] adj. (Anglicisme). Không pha nước, nguyên chất. *Champagne extra-dry:* Rượu sâm banh nguyên chất. *Vermouth extra-dry:* Rượu vécmút không pha.

extra-fin, fine [ɛkstrafɛ̃, fin] adj. **1.** Cực nhỏ, thanh mảnh. *Petits pois extra-fins:* Đậu Hà Lan nhỏ hạt. **2.** Phẩm chất thượng thặng, thượng hảo hạng. *Café extra-fin:* Cà phê thượng hạng.

extra-fort [ɛkstrafɔr] n. m. Dải trang trí. *Des extra-forts:* Những dải trang trí kim tuyến.

extragalactique [ɛkstragalaktik] adj. THIÊN Ngoài thiên hà. *Nébuleuse extragalactique:* Tinh vân ngoài thiên hà.

extraire [ɛkstrɛr] v. tr. [78] **1.** Chích ra, lấy ra, gắp ra. *Extraire une balle d'une plaie:* Gắp một viên đạn từ vết thương. **2.** Tách, chiết xuất. *Extraire l'aluminium de la bauxite:* Tách aluminium từ quặng Bô-xít. **3.** Trích đoạn. *Extraire une citation:* Trích một đoạn dẫn. **4.** TOÁN *Extraire la racine carrée, la racine $n^{ième}$ d'une nombre:* Khai phương, khai căn bậc n của một số. ▷ *Extraire les entiers dans un nombre fractionnaire:* Trích rút những đơn vị từ một phân số (tìm xem trong phân số chứa bao nhiêu đơn vị).

extrait [ɛ(e)kstrɛ] n. m. **1.** Chất chiết xuất, chất cao, tinh. *Extrait de café:* Chiết xuất caphê (tinh cà phê). **2.** Đoạn trích. *Un extrait de la Bible:* Đoạn trích từ Kinh Thánh. ▷ *Spécial.* Bản sao y; trích lục. *Extrait de naissance:* Trích lục khai sinh.

extrajudiciaire [ɛkstraʒydisjɛr] adj. Ngoài tòa án.

extralégal, ale, aux [ɛkstralegal, o] adj. Ngoài luật định.

extra(–)lucide [ɛkstralysid] adj. Nhìn thấu, xuyên thấu. *Voyante extra-lucide:* Người có thiên nhãn nhìn xuyên thấu vật chất.

extra–muros [ɛkstramyros] adv. và adj. inv. Ngoại ô, ngoại thành. *Quartier extra-muros:* Khu ngoại ô.

extranéité [ɛkstraneite] n. f. LUẬT Tính cách, quy chế người nước ngoài.

extraordinaire [ɛkstraɔrdinɛr] adj. và n. m. **I. 1.** Kỳ lạ, dị thường. *Une aventure extraordinaire:* Một cuộc phiêu lưu kỳ lạ. ▷ N. m. *Il est toujours attiré par l'extraordinaire:* Nó luôn luôn bị lôi cuốn bởi những điều dị thường. **2.** Đặc biệt, khác với bình thường. *Mémoire extraordinaire:* Trí nhớ khác thường. **II.** Đặc biệt. *Moyens extraordinaires:* Biện pháp đặc biệt. –*Ambassadeur extraordinaire:* Đại sứ đặc mệnh. ▷ TÀI *Budget extraordinaire:* Ngân khoản đặc biệt.

extraordinairement [ɛkstraɔrdinɛrmã] adv. **1.** Một cách đặc biệt, khác thường. **2.** Cực kỳ, vô cùng.

extraparlementaire [ɛkstraparləmãtɛr] adj. Ngoài nghị viện. *Commission extraparlementaire:* Ủy ban ngoài nghị viện.

extrapolation [ɛkstrapɔlasjõ] n. f. **1.** Phép diễn dịch tổng hợp. **2.** TOÁN Phép ngoại suy.

extrapoler [ɛkstrapɔle] v. tr. [1] **1.** Diễn dịch tổng hợp. **2.** TOÁN Ngoại suy. ▷ *Par ext.* Diễn dịch.

extrapyramidal, ale, aux [ɛkstrapiramidal, o] adj. GPHẪU *Système extrapyramidal:* Hệ thống ngoại tháp (cũng gọi xương nón).

extrasensible [ɛkstrasãsibl] adj. Ngoại cảm, không cảm giác được.

extrasystole [ɛkstrasistɔl] n. f. Y Ngoại tâm thu.

extra(–)terrestre [ɛkstraterestr] adj. và n. Ngoại địa cầu, ngoài vũ trụ.

extraterritorialité [ɛkstrateritɔrjalite] n. f. LUẬT Chủ quyền lãnh ngoại.

extra–utérin, ine [ɛkstrayterɛ̃, in] adj. Y *Grossesse extra-utérine:* Chửa ngoài dạ con (ngoài tử cung).

extravagance [ɛkstravagãs] n. f. **1.** Sự lố lăng, ngông cuồng, dị hợm, phi lý. *L'extravagance de son costume:* Sự lố lăng trong y phục của nó. **2.** Hành động, lời nói lố lăng, ngông nghênh, dị hợm. *Faire des extravagances:* Làm những điều lố lăng.

extravagant, ante [ɛkstravagã, ãt] adj. Lố lăng, ngông cuồng, dị hợm, phi lý. *Un discours extravagant:* Một bài diễn văn ngông cuồng.

extravaguer [ɛkstravage] v. intr. [1] Hiếm Nói (làm) điều lố lăng, phi lý ngông cuồng, dị hợm.

extravasation [ɛkstravazasjõ] n. f. Sự trào ra.

extravaser (s') [ɛkstravaze] v. pron. [11] Trào ra (máu, nhựa cây).

extraversion [ɛkstraversjõ] n. f. TÂM Sự hướng ngoại giới. Trái introversion.

extraverti, ie [ɛkstRAVERti] adj. Hướng ngoại giới.

extrémal, ale, aux [ɛkstRemal, o] adj. TOÁN, LÝ Cực trị. *Valeur extrémale: Giá trị cực; cực trị.*

extrême [ɛkstRɛm] adj. và n. **I.** adj. **1.** Cực, cuối cùng. *L'extrême limite: Giới hạn cuối cùng.* **2.** Cực kỳ, cực đoan, quá mức. *Extrême plaisir: Sự vui thích cực kỳ.* **3.** Quá chừng, cực đoan. *Climat extrême: Khí hậu quá mức. Caractère extrême: Tính tình quá quắt.* **II.** **1.** n. m. *Les extrêmes.* Cực, cực điểm, cực độ, thái cực. *Aller d'un extrême à l'autre: Đi từ cực này đến cực kia.* ▷ TOÁN Số hạng cực. ▷ LÝ Giá trị tối thấp, tột cao; giá trị cực. **2.** loc. adv. *À l'extrême:* Ở cực điểm.

extrêmement [ɛkstRɛmmɑ̃] adv. Hết sức, cực kỳ, quá chừng.

extrême-onction V. onction.

extrême-oriental, ale, aux [ɛkstRɛmɔRjɑ̃tal, o] adj. và n. Viễn đông.

extrémisme [ɛkstRemism] n. m. Chủ nghĩa cực đoan.

extrémiste [ɛkstRemist] adj. và n. Cực đoan; người cực đoan.

extrémité [ɛkstRemite] n. f. **1.** Đầu, cuối, đầu mút. *Les deux extrémités d'une corde: Hai đầu của sợi dây.* ▷ *Les extrémités:* Chân, tay. **2.** Mức cuối cùng, mức tới hạn. *Être réduit à une pénible extrémité: Bị rơi vào cảnh khó khăn cực độ.* ▷ *Être à la dernière extrémité: Tới chỗ đường cùng, gần chết.* **3.** Tư tưởng, hành động cực đoan. *Se porter à des extrémités: Đến mức cực đoan.*

extremum [ɛkstRemɔm] n. m. TOÁN Điểm cực trị, tối cao hoặc tối thấp.

extrinsèque [ɛkstRɛ̃sɛk] adj. **1.** Từ bên ngoài; ngoại lai. *Valeur extrinsèque d'une monnaie: Giá pháp định của đồng tiền.* Trái intrinsèque. **2.** ĐTỨ Chất bán dẫn có phụ gia vi lượng.

extrorse [ɛkstRɔRs] adj. THỰC *Étamine extrorse:* Nhị hướng ra ngoài.

extruder [ekstRyde] v. tr. [1] **1.** KỸ Ép đùn (chất dẻo). **2.** v. intr. ĐỊAMẠO Phun, đùn, phún trào.

extrudeuse [ekstRydøz] n. f. KỸ Máy ép đùn (chất dẻo).

extrusion [ɛkstRyzjõ] n. f. **1.** KỸ Sự ép đùn; kỹ thuật phun đùn. **2.** ĐỊAMẠO Sự phún trào, sự phun, chất phún xuất.

exubérance [egzybeRɑ̃s] n. f. **1.** Tính bộc tuệch, bồng bột, sôi động. *Parler avec exubérance: Nói một cách sôi động.* **2.** Sự rậm rạp, rườm rà, sum suê, phong phú. *Exubérance de certaines plantes: Sự rậm rạp của một số cây cối.* ▷ Bóng *Exubérance d'idées: Sự rườm rà của ý tưởng.*

exubérant, ante [egzybeRɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Sôi động, bồng bột, bộc phát. *Une fille exubérante: Một cô gái sôi động.* ▷ *Par ext. Une joie exubérante: Một niềm vui bộc phát.* **2.** Phong phú, rậm rạp, dồi dào. *Végétation exubérante: Cỏ cây rậm rạp.*

exulcérer [egzylseRe] v. tr. [16] Y Tạo chỗ loét nông.

exultation [egzyltasjõ] n. f. Sự hớn hở, vui thích, mừng quýnh.

exulter [egzylte] v. intr. [1] Hớn hở, mừng vui.

exutoire [egzytwaR] n. m. **1.** Nơi trút bỏ, lối thoát. *Trouver un exutoire à sa colère: Tìm chỗ trút cơn giận dữ.* **2.** Cổ Y Chỗ loét nhân tạo; vết chủng. **3.** CGCHÍNH Cống thoát, nơi trút nước thải.

exuviation [egzyvjasjõ] n. f. Lột xác.

exuvie [egzyvi] n. f. Xác lột (của loài sâu, nhộng)

ex-voto [eksvoto] n. m. inv. Thẻ, bia nguyện, đồ mã, đồ cúng thần.

eye-liner [ajlajnœR] n. m. Thuốc kẻ mi mắt.

eyra [ɛRa] n. m. Con báo nhỏ ở Nam Mỹ.





F

f [ɛf] n. m. và f. 1. Chữ thứ sáu trong bảng chữ cái tiếng Pháp. 2. F: Ký hiệu của đồng franc. ▷ HOÁ F: Ký hiệu của chất fluor. ▷ LÝ F: Ký hiệu của lực. –F: Ký hiệu của farad. –*ℱ*: Ký hiệu của Faraday. –°F: Chỉ nhiệt độ Fahrenheit. –f: Ký hiệu của tần số. ▷ NHẠC Nốt fa trong âm nhạc. –*f:* Mạnh (trong cách viết âm nhạc). *ff:* Rất mạnh.

fa [fɑ] n. m. inv. Nốt thứ tư trong âm giai. ▷ *Clé de fa:* Khóa fa.

fable [fɑbl] n. f. 1. Truyện hoang đường, bịa đặt, thần thoại. *La fable de Psyché: Thần thoại Psyché.* –*La Fable:* Huyền thoại. ▷ *Spécial.* Bài thơ ngụ ngôn. *Fables de La Fontaine: Ngụ ngôn của La Fontaine.* 2. Chuyện bịa đặt. *C'est une fable que l'on fait courir: Đó là chuyện bịa đặt mà người ta lan truyền.* 3. Trò cười. *Il est la fable du village: Nó là trò cười cho cả làng.*

fabliau [fɑblijo] n. m. Truyện thơ tiếu lâm.

fablier [fɑblije] n. m. Tập, sách ngụ ngôn.

fabricant, ante [fabʀikɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Chủ xưởng, chủ xí nghiệp. 2. Người chế tạo.

fabricateur, trice [fabʀikatœʀ, tʀis] n. Khinh Người làm đồ giả. *Fabricateur de faux passeports: Người làm hộ chiếu giả.*

fabrication [fabʀikasjõ] n. f. 1. Sự chế tạo. *La fabrication des tapis: Sự chế tạo các thảm.* –*C'est un gâteau de ma fabrication: Đó là cái bánh do tôi làm ra.* 2. Sự làm giả, bịa đặt. *Fabrication de faux documents: Sự làm giả tài liệu.* ▷ Bóng *Fabrication d'une excuse: Bịa ra một lời xin lỗi.*

fabricien [fabʀisjɛ̃] n. m. Cổ. Ủy viên ban quản lý tài sản nhà thờ. Đồng marguillier.

fabrique [fabʀik] n. f. 1. Xưởng. *Une fabrique de porcelaine: Một xưởng làm đồ sứ.* –*Marque de fabrique:* Nhãn hiệu chế tạo. 2. MỸ Cổ Kết cấu (lâu đài, cầu cống...) đưa vào bố cục một bức tranh. 3. Cổ *Conseil de fabrique* hay *fabrique:* Ban quản lý tài sản nhà thờ.

fabriquer [fabʀike] v. tr. [1] 1. Làm ra, chế tạo, sản xuất. *Entreprise qui fabrique du papier: Xí nghiệp sản xuất giấy.* 2. Bịa đặt, bày đặt. *Fabriquer une fausse pièce d'identité: Bày đặt ra một căn cước giả.* ▷ Bóng *Fabriquer un mensonge: Bịa đặt ra một lời nói dối.*

fabulateur, trice [fabylatœʀ, tʀis] adj. và n. TÂM Kẻ hay bịa chuyện.

fabulation [fabylasjõ] n. f. TÂM Lối đặt chuyện theo trí tưởng tượng. *La fabulation, fréquente et normale chez les enfants, est caractéristique de certaines maladies mentales des adultes: Lối đặt chuyện theo trí tưởng tượng, thường thấy và là thông thường ở trẻ con, là đặc tính của một số bệnh tâm thần ở người lớn.*

fabuler [fabyle] v. tr. [1] TÂM Bịa chuyện.

fabuleusement [fabyløzmɑ̃] adv. Phi thường quá sức tưởng tượng, hoang đường. *Être fabuleusement riche: Giàu một cách phi thường.*

fabuleux, euse [fabylø, øz] adj. 1. Văn Hoang đường, thần thoại. *Les temps fabuleux: Thời đại thần thoại.* 2. Phi thường, lạ lùng. *Un prix fabuleux: Một giá quá mức.*

fabuliste [fabylist] n. m. Nhà ngụ ngôn.

façade [fasad] n. f. 1. Mặt trước, mặt ngoài. *La façade d'un palais: Mặt trước một tòa lâu đài.* 2. Bóng Bề ngoài. *Une façade d'honnêteté: Vẻ ngoài của sự lương thiện.*

face [fas] **A.** n. f. 1. Mặt người. *Une face blême: Một bộ mặt tái xanh.* –*Sainte Face:* Mặt Chúa. ▷ Bóng *Perdre la face:* Bẽ mặt, mất thể diện. –*Sauver la face:* Gỡ thể diện.

2. Par anal. *La face d'une monnaie, d'une médaille.* Mặt phải của đồng tiền, huy chương. Đồng avers. Trái. pile, revers. ▷ *Une étoffe à double face: Vải có hai mặt như nhau.* 3. Mặt của một vật. *Les faces d'un cristal: Các mặt của pha lê.* ▷ HÌNH Mỗi bề mặt của hình đa diện. 4. Vẻ ngoài của một vật. *La face des lieux a bien changé: Bộ mặt của địa điểm đã thay đổi nhiều.* ▷ Bóng *Une affaire qui présente plusieurs faces: Một công việc cho thấy nhiều mặt.* 5. *Faire face à:* hướng về, ngoảnh mặt về. *Maison qui fait face à l'église: Ngôi nhà ngoảnh mặt về phía nhà thờ.* ▷ *Faire face à l'ennemi: Đối mặt với kẻ thù.* –Bóng *Faire face à ses obligations: Có khả năng hoàn thành nhiệm vụ.* **B. I.** loc. adv. 1. *En face:* Đối diện; trước mặt; trực diện, thẳng vào mặt. *Regarder qqn en face: Nhìn trực diện vào ai.* ▷ Bóng *Regarder la mort en face: Đối diện với cái chết; không sợ chết.* 2. *De face:* Nhìn từ trước mặt. *Portrait de face: Chân dung từ phía trước* (trực diện). Trái de dos. 3. *Face à face:* Mặt đối mặt. *Ils se sont retrouvés face à face: Họ lại gặp nhau mặt đối mặt.* **II.** loc. prép. 1. *En face de:* Đứng trước, trước mặt. *S'asseoir en face de qqn: Ngồi trước mặt ai.* –Bóng Trước. *Rester insensible en face de la misère: Không nao núng, thản nhiên trước cảnh túng thiếu.* 2. *À la face de:* Trước mặt; đứng trước. *À la face de l'Univers: Đứng trước vũ trụ.*

face à face hay **face-à-face** [fasafas] n. m. inv. Mặt đối mặt, cuộc đối thoại trước công chúng.

face-à-main [fasamɛ̃] n. m. Kính soi (cầm tay). *Des faces-à-main: Những loại kính cầm tay.*

facétie [fasesi] n. f. Câu pha trò; chuyện tiếu lâm. *Faire des facéties: Nói những câu chọc cười.*

facétieux, ieuse [fasesjø, jøz] adj. 1. Hay pha trò, bông đùa. *Personnage facétieux: Con người hay bông đùa, hay tếu.* 2. Giống như chuyện đùa. *Fabliau facétieux: Chuyện tiếu lâm.*

facette [faset] n. f. 1. Mặt nhỏ. *Diamant taillé à facettes: Kim cương gọt thành nhiều mặt.* ▷ ĐỘNG *Yeux à facettes:* Mắt phức (nhiều ô). 2. Bóng *Style à facettes:* Văn phong nhiều vẻ, đa dạng; phong phú, nhiều mặt. *–Homme à facettes:* Con người nhiều mặt (trí trá).

facetter [fasette] v. tr. [1] KỸ Giũa, gọt thành nhiều mặt.

fâché, ée [faʃe] adj. 1. Giận, tức. *Un air fâché: Vẻ giận dữ.* 2. Bất hòa, giận nhau. *Il est fâché avec moi: Nó giận nhau với tôi.*

fâcher [faʃe] **I.** v. tr. [1] Giận tức. **II.** v. pron. 1. Tức giận. *Se fâcher contre des enfants insupportables: Tức giận với bọn trẻ bất trị.* 2. *Se fâcher avec qqn:* Bất hòa với ai.

fâcherie [faʃʀi] n. f. Sự bất hòa, giận nhau.

fâcheusement [faʃøzmɑ̃] adv. Một cách đáng tiếc, đáng buồn.

fâcheux, euse [faʃø, øz] adj. 1. Đáng tiếc, đáng buồn, tai hại. *Un contretemps fâcheux: Một sự trắc trở đáng tiếc.* 2. n. (và adj.) Văn Quấy rầy, làm phiền. *"Les Fâcheux", comédie-ballet de Molière (1661): "Những kẻ quấy rầy" vũ hài kịch của Môlie.*

facial, ale, als hay **aux** [fasjal, o] 1. adj. Thuộc về mặt. *Névralgie faciale: Chứng đau dây thần kinh mặt. –Angle facial: Góc mặt* (họp bởi đường thẳng nối trán và hàm dưới, với đường qua tai và đáy mũi). 2. Bóng *Valeur faciale d'un timbre:* Giá trị của con tem dán trên thư.

facies hay Mới **faciès** [fasjɛs] n. m. 1. Nét mặt, vẻ mặt. ▷ Dáng mặt đặc trưng của một dân tộc. Bóng, Khinh *La chasse au faciès: Cuộc săn tìm dáng mặt.* ▷ Y Tướng mạo, sắc diện. 2. Vẻ dáng. ▷ THỰC Dáng cây. ▷ ĐỊCHẤT Địa mạo, địa diện.

facile [fasil] adj. 1. Dễ dàng, dễ. *Un exercice facile: Một bài tập dễ.* 2. Tự nhiên, dễ dàng. *Un style facile: Văn phong tự nhiên. Avoir la parole facile: Có tài ăn nói hoạt bát.* ▷ Khinh *Une plaisanterie facile: Một câu đùa tầm thường.* 3. Dễ dãi, dễ bảo. *Un enfant facile: Một đứa trẻ dễ bảo.* –Par ext. *Un caractère facile: Một tính tình dễ dãi.* ▷ Spécial. *Une femme facile: Người đàn bà nhẹ dạ.*

facilement [fasilmɑ̃] adv. Dễ dàng. *Vous en viendrez facilement à bout: Anh sẽ dễ dàng thực hiện trọn vẹn.*

facilité [fasilite] n. f. 1. Sự dễ dàng. *La facilité d'une tâche: Sự dễ dàng của một công việc.* 2. Điều kiện dễ dàng. *Avoir la facilité de se voir: Có điều kiện dễ dàng gặp nhau.* ▷ TÀI *Facilités de paiement:* Điều kiện thanh toán dễ dàng. 3. Có khả năng làm gì dễ dàng. *Écrire avec facilité: Viết một cách dễ dàng.* ▷ *Absol.* Có năng khiếu. *Cet enfant a de la facilité: Đứa trẻ này có năng khiếu.* ▷ Khinh *Écrivain qui tombe dans la facilité: Nhà văn sa vào sự dễ dãi.* 4. Tính dễ dãi, dễ tính. *Facilité d'humeur: Sự dễ dãi của công việc.*

faciliter [fasilite] v. tr. [1] Tạo điều kiện dễ dàng, thuận lợi. *Faciliter l'exécution d'un travail: Tạo dễ dàng cho sự thực hiện công việc.*

façon [fasõ] n. f. **I.** 1. Cách, lối hành động. *Une bonne façon d'écrire, de parler: Cách*

viết tốt, cách nói tốt. –Spécial. *C'est une façon de parler:* Đó là một cách nói (đừng nên hiểu sát từng câu từng chữ). **2.** loc. adv. *De toute façon:* Dù sao đi nữa. **3.** loc. prép. *De façon à:* Khiến cho, để cho. *Se conduire de façon à se faire remarquer: Cư xử khiến cho mọi người phải chú ý.* **4.** loc. conj. *De (telle) façon que:* Để cho. *S'arranger de façon que tout soit prêt: Thu xếp để cho mọi việc đều sẵn sàng.* **II.** n. f. plur. **1.** Cung cách riêng, phong thái, dáng dấp. *Avoir des façons engageantes: Có cung cách khêu gợi.* **2.** Khinh Kiểu cách, khách sáo. ▷ Loc. adv. *Sans façon(s):* Không khách sáo, giản dị. **III. 1.** Cách làm, cách cắt may. *Payer la façon d'un costume: Trả công cắt may một bộ quần áo.* ▷ *Travailler à façon:* Làm gia công. **2.** NÔNG Canh tác, cày cấy, làm đất. *Donner une seconde façon à un champ: Làm đất thêm một lần nữa.*

faconde [fakõd] n. f. Văn nhiều khi Khinh Sự liến thoắng, ba hoa. *Quelle ennuyeuse faconde!: Chuyện ba hoa mới chán làm sao!* Đồng volubilité.

façonnage [fasɔnaʒ] hay **façonnement** [fasɔnmã] n. m. Sự gia công.

façonner [fasɔne] v. tr. [1] **1.** Gia công, tạo thành hình. *Façonner de l'argile: Tạo đất sét thành hình.* **2.** Làm, tạo (một đồ vật). *Façonner une clef: Làm một chiếc chìa khóa.* **3.** Bóng Đào tạo, rèn luyện. *Être façonné par l'expérience: Được rèn luyện qua kinh nghiệm.* **4.** Cũ hay Văn Tập quen, cho vào khuôn phép. *Façonner qqn à une vie rude: Tập quen cho ai với đời sống khó nhọc.* ▷ v. pron. *Se façonner à un travail:* Học nghề, luyện tay nghề.

façonnier, ière [fasɔnje, jɛʀ] n. và adj. **1.** Thợ gia công. **2.** Người kiểu cách, khách sáo, kiêu kỳ.

fac-similé [faksimile] n. m. Sao phóng, bản chụp lại. *Des fac-similés de documents: Các bản sao phóng về một tài liệu.*

factage [faktaʒ] n. m. Sự chuyển giao hàng tận nơi. *Entreprise de factage: Xí nghiệp giao chuyển hàng.* –*Par ext.* Giá giao chuyển hàng. ▷ Sự phát thư tín tận nhà.

facteur [faktœʀ] n. m. **I. 1.** Thợ làm đàn. *Facteur d'orgues: Thợ làm đàn ống.* **2.** Người đưa thư. **3.** Cũ THƯƠNG Phái viên thương mại đại lý hãng buôn. **II. 1.** Nhân tố, yếu tố. *Les facteurs de l'hérédité: Nhân tố kế thừa* (di truyền). *Compter avec le facteur chance: Tính toán với yếu tố may mắn.* ▷ SINH *Facteur rhésus: Yếu tố Rh.* V. rhésus. **2.** TOÁN Thừa số. ▷ *Facteur commun:* Thừa số chung. ▷ *Facteur premier:* Thừa số nguyên tố. **3.** LÝ Hệ số. *Facteur d'absorption: Hệ số hấp thụ.* –ĐIỆN *Facteur de puissance:* Hệ số công suất.

factice [faktis] adj. **1.** Nhân tạo. *Grotte factice: Hang nhân tạo.* **2.** Giả. *Bouteille factice: Chai giả* (để quảng cáo). **3.** Bóng Không tự nhiên, giả tạo. *Enthousiasme, beauté factice: Nhiệt tình, vẻ đẹp giả tạo.* Đồng artificiel, affecté. Trái. sincère, vrai. ▷ N. m. Giả tạo. *Cet artiste tombe dans le factice: Nhà nghệ sĩ rơi vào sự giả tạo.*

facticité [faktisite] n. f. **1.** Tính giả tạo. **2.** TRIẾT Tính ngẫu nhiên, tùy tiện.

factieux, euse [faksjø, øz] adj. và n. Phiến loạn.

faction [faksjõ] n. f. **1.** Sự phiến loạn. *Un État déchiré par les factions: Một Nhà nước bị sâu xé vì những cuộc phiến loạn.* **2.** QUÂN Việc canh gác. *Par ext.* Sự chờ đợi, chầu chực, rình rập. *Je me suis mis en faction devant chez lui: Tôi phải chầu chực trước nhà nó.* **3.** KỸ Ca làm việc, sản xuất.

factionnaire [faksjɔnɛʀ] n. m. QUÂN Lính gác.

factitif, ive [faktitif, iv] adj. NGPHÁP Hành cách.

factorerie [faktɔʀʀi] n. f. Lỗithời Thương điếm ở nước ngoài.

factoriel, ielle [faktɔʀjɛl] adj. và n. f. **1.** adj. Liên quan với một yếu tố. *Psychologie factorielle: Tâm lý học nhân tố.* ▷ TOÁN *Analyse factorielle:* Phân tích thừa số. **2.** n. f. TOÁN Giai thừa.

factoring [faktɔʀiŋ] n. m. Đồng *affacturage.*

factorisation [faktɔʀizasjõ] n. f. TOÁN Phép đặt thừa số.

factoriser [faktɔʀize] v. tr. [1] Đặt thành thừa số.

factotum [faktotɔm] n. m. Người quản gia. *Des factotums: Những người quản gia.*

factuel, elle [faktyɛl] adj. Sự kiện. *Données factuelles: Thống kê sự kiện, dữ kiện.*

factum [faktum] n. m. **1.** LUẬT Lỗithời Biên bản ghi nhớ. **2.** Khinh Bài đả kích.

facturation [faktuʀasjõ] n. f. Sự lập hóa đơn. ▷ Phòng lập hóa đơn.

1. facture [faktyʀ] n. f. **1.** Cách cấu tạo, tạo hình, tạo dáng. *Ce portrait est d'une facture énergique: Bức chân dung này có cách tạo hình mạnh mẽ.* **2.** KỸ Sự chế tạo nhạc cụ.

2. facture [faktyʀ] n. f. Hóa đơn, đơn hàng. ▷ *Facture pro forma:* Hóa đơn báo giá, trước khi lãnh hàng. ▷ *Prix de facture:* Giá xuất xưởng, giá vốn.

facturer [faktyʀe] v. tr. [1] Lập hóa đơn. *Facturer une marchandise: Lập hóa đơn cho một món hàng.*

facturier, ière [faktyʀje, jɛʀ] **1.** n. Người lập hóa đơn. **2.** n. m. Sổ hóa đơn. **3.** n. f. KỸ Máy kế toán để lập hóa đơn.

facule [fakyl] n. f. THIÊN Vệt sáng (ở mặt trời).

facultatif, ive [fakyltatif, iv] adj. Tùy ý, không bắt buộc. *Devoir facultatif: Bài làm tùy ý* (không bắt buộc). *Arrêt facultatif: Điểm dừng tùy tiện* (không bắt buộc).

facultativement [fakyltativmɑ̃] adv. Tùy tiện, không bắt buộc.

faculté [fakylte] n. f. **I.** **1.** TRIẾTCỔ Tính năng, năng lực. *Les facultés de l'âme: Năng lực tâm hồn.* **2.** Khả năng. *Il possède une faculté de concentration étonnante: Nó có khả năng tập trung tư tưởng đáng kinh ngạc. Ne pas jouir de toutes ses facultés. Không được bình thường.* **3.** Tính năng, khả năng. *Les facultés productives de la terre: Những tính năng sinh sản của đất.* **4.** LUẬT Quyền hạn. *Vendre avec faculté de rachat: Bán với quyền được mua lại.* **II.** **1.** Khoa (trong trường đại học). *Faculté de droit, des sciences: Khoa luật, khoa khoa học.* **2.** Các tòa nhà thuộc khoa. **3.** *Absol.* (viết chữ hoa), Y khoa, các thầy thuốc. *L'avis de la Faculté: Ý kiến của thầy thuốc.*

fada [fada] adj. và n. m. Dphg (Midi). Khùng; hơi điên. *Espèce de fada!: Đồ khùng điên!*

fadaise [fadɛz] n. f. Sự ngô nghê, ngớ ngẩn; điều phù phiếm, vô bổ. *Débiter des fadaises: Tuôn ra những điều ngớ ngẩn, nhảm nhí.*

fadasse [fadas] adj. Khinh Nhạt, vô vị. *Des cheveux blond fadasse: Tóc vàng nhạt.*

fade [fad] adj. **1.** Nhạt. *Un mets fade: Món ăn nhạt nhẽo.* Đồng insipide. **2.** Bóng Kém sắc sảo; nhạt nhẽo, vô vị. *Beauté, style fade: Sắc đẹp, văn phong tẻ nhạt.* Đồng plat.

fadeur [fadœʀ] n. f. **1.** Sự nhạt nhẽo, vô vị, vô duyên. **2.** Plur. Lời thăm hỏi nhạt nhẽo; câu chuyên vô vị.

fading [fadiŋ] n. m. VIỄN Hiện tượng Fađinh; sự mất sóng, giật sóng. Đồng évanouissement.

fado [fado] n. m. Dân ca Bồ đào nha (nói về tình yêu).

faflot [faflo] n. m. Lóng Giấy bạc.

fagacées [fagase] n. f. pl. THỰC Họ sồi dẻ. Đồng cupuliferes.

fagales [fagal] n. f. pl. THỰC Bộ sồi dẻ.

fagne [faɲ] n. f. Đầm lầy vùng Ácđen.

fagot [fago] n. m. Bó củi cành. *Un fagot de sarments: Một bó cây leo.* ▷ *Sentir le fagot:* Nghi là dị giáo. ▷ *Vin de derrière les fagots: Rượu ngon, ủ trong hầm.* –*Par ext.* Thân Tuyệt hảo, tốt nhất. *Il nous a sorti un projet de derrière les fagots: Nó đã đưa ra cho chúng tôi một đồ án tuyệt vời.*

fagotage [fagɔtaʒ] n. m. **1.** Củi bó. **2.** Bóng, Thân Ăn mặc xuềnh xoàng, lôi thôi.

fagoter [fagɔte] v. tr. [1] **1.** Cũ hay Dphg Bó lại thành bó. **2.** Bóng, Thân Lôi thôi; ăn mặc cẩu thả, lố lăng. *Être mal fagoté: Ăn mặc lôi thôi lếch thếch.* ▷ V. pron. *Elle se fagote bizarrement: Cô ta ăn mặc nhố nhăng.* Đồng accoutrer.

Fahrenheit [faʀenajt] adj. inv. Độ Farenhet ($^{o}F = 1,8^{o}c + 32$)

faiblard, arde [fɛblaʀ, aʀd] adj. Thân Hơi yếu; yêu yếu.

faible [fɛbl] adj. **1.** Yếu, thiếu sức, suy nhược. *Le malade est encore faible: Người bệnh còn yếu. Avoir le cœur faible: Có trái tim yếu ớt.* Đồng fragile. **2.** Không chắc, không vững bền. *Cette poutre est trop faible: Thanh xà này không chắc, quá yếu.* **3.** Yếu nhược, không mạnh. *Nous étions trop faibles pour résister à l'ennemi: Chúng ta quá yếu để có thể chống chọi với kẻ thù.* Đồng impuissant, désarmé. ▷ N. m. *Défendre le faible contre le fort: Bảo vệ kẻ yếu chống lại kẻ mạnh.* **4.** Yếu ớt. *Une vois faible: Một giọng nói yếu ớt. Une faible consolation: Niềm an ủi yếu ớt. Une monnaie faible: Đồng tiền yếu.* **5.** Nhỏ; không quan trọng. *Une faible quantité suffira: Một lượng nhỏ là đủ.* **6.** Không vững, nhu nhược, thiếu nghị lực. *Avoir le jugement faible: Có sự xét đoán không vững vàng. Un raisonnement faible: Một lập luận không vững.* ▷ Subst. *Un faible d'esprit: Một đầu óc nhu nhược.* **7.** Thiếu nghị lực, thiếu kiên quyết; mềm yếu. *Être trop faible avec ses enfants: Quá mềm yếu với trẻ con.* Đồng indulgent, veule. ▷ Subst. *On ne peut se fier aux faibles: Không thể tin vào những kẻ mềm yếu.* **8.** *Point faible* hay n. m., *le faible:* Điểm yếu; nhược điểm. *Le faible d'une place: Nhược điểm của một vị trí.* –*Par ext.* Chỗ yếu; chỗ không đúng. *Le faible d'une argumentation: Chỗ yếu của một luận chứng.* –Điểm yếu kém. *Prendre qqn par son faible: Tác động đến ai nhằm vào điểm yếu của người ấy.* ▷ *Avoir un faible pour.* Có sở thích về, yếu về. **9.** HOÁ (axit hay bađơ) Yếu. **10.** VLÝHTNHÂN Tác dụng yếu.

faiblement [fɛbləmɑ̃] adv. Yếu, yếu ớt.

faiblesse [fɛblɛs] n. f. **1.** Sự yếu đuối, thiểu năng. **2.** Nhược điểm. *Votre raisonnement présente des faiblesses: Lập luận của anh có nhiều nhược điểm.* ▷ *Avoir une faiblesse pour:* Có sở thích riêng về, quá dễ về. **3.** Sự ngất xỉu. *Il fut subitement pris d'une faiblesse: Nó bất thần bị ngất xỉu.*

faiblir [fe(ɛ)bliʀ] v. intr. [2] Yếu kém đi; mủi lòng, mềm lòng. *Ce vieillard faiblit: Ông lão yếu dần. Devant ses pleurs, il faiblit: Trước những giọt nước mắt của cô ta, nó thấy mủi lòng.* Đồng fléchir.

faïence [fajɑ̃s] n. f. Đồ sành xốp.

faïencé, ée [fajɑ̃se] adj. Giả sành, giả gốm.

faïencerie [fajɑ̃sʀi] n. f. 1. Lò sành, gốm. 2. Đồ sành gốm.

faïencier, ière [fajɑ̃sje, jɛʀ] n. Thợ sành gốm; hàng sành gốm.

faignant, ante. V. feignant, ante.

1. faille [faj] n. f. 1. ĐCHẤT Chỗ nứt; phay. 2. Bóng Điểm yếu. *Il y a une faille dans son raisonnement: Có một điểm yếu trong lập luận của anh ta.*

2. faille [faj] n. f. Lụa thô, sồi.

faillé [faje] adj. Có vết nứt, có phay. *Relief faillé: Địa hình lồi lõm có vết nứt.*

failli, ie [faji] adj. và n. Người phá sản.

faillible [fajibl] adj. Có thể nhầm lẫn, có thể mắc sai lầm. *Tout homme est faillible: Mọi người đều có thể mắc sai lầm.*

faillir [fajiʀ] v. intr. [31] (Le présent: *je faux, tu faux, il faut, nous faillons, vous faillez, ils faillent* et l'imparfait: *je faillais,* etc., thực tế không dùng). **I.** Văn 1. Lỗi hẹn. *Faillir à une promesse: Không giữ lời hứa.* 2. Hiếm Lỗi, hỏng, hụt hẫng. *Cet édifice a failli par la base: Tòa lâu đài này bị hỏng ngay từ móng. La mémoire lui faillit tout à coup: Đầu óc nó bỗng hụt hẫng.* **II.** Faillir (+ inf.): Suýt, gần. *J'ai failli mourir: Tôi suýt chết. Cela a failli arriver: Điều đó sắp xảy ra.*

faillite [fajit] n. f. 1. LUẬT Cổ Sự vỡ nợ, sự phá sản. *Faire faillite: Phá sản, vỡ nợ. Faillite frauduleuse: Phá sản gian lận* (để lừa đảo). –Luật phá sản. ▷ Mới *Faillite (personnelle):* Sự vỡ nợ, kẻ vỡ nợ. *La faillite est passible d'un ensemble de sanctions: Kẻ vỡ nợ có thể phải chịu một loạt hình phạt.* 2. Bóng Sự thất bại, suy sụp. *La faillite d'une politique, d'un système: Sự thất bại của một chính sách, một hệ thống.*

faim [fɛ̃] n. f. 1. Sự đói, muốn ăn. *Avoir faim: Thấy đói. Mourir, crever de faim: Chết đói. Ne pas manger à sa faim: Thiếu ăn.* ▷ *Rester sur sa faim:* Chưa đủ no; chưa thỏa mãn. Bóng Không thỏa mãn. ▷ *Un meurt-de-faim, un crève-la-faim:* Kẻ chết đói; kẻ khốn cùng. 2. *Par ext.* Sự thiếu ăn, thiếu dinh dưỡng. *Problèmes de la faim dans le monde: Vấn đề thiếu ăn trên thế giới.* 3. Bóng Sự thèm muốn, khao khát. *Avoir faim de richesses: Thèm muốn giầu có, khao khát của cải.* Đồng soif.

faîne hay **faine** [fɛn] n. f. Quả sồi.

fainéant, ante [feneɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Kẻ) lười biếng, ăn không ngồi rồi. –N. *Un fainéant, une fainéante: Một chàng trai lười biếng; một cô gái trây lười.* Đồng paresseux. ▷ SỬ *Les rois fainéants. Những ông vua lười nhác* (những vì vua cuối cùng dòng Mêrôvê ở Pháp).

fainéanter [feneɑ̃te] v. intr. [1] Làm biếng, lười nhác.

fainéantise [feneɑ̃tiz] n. f. Tính lười nhác, làm biếng.

faire [fɛʀ] v. tr. [ɑ] **I.** Sáng tạo, tạo ra, sản xuất. 1. Tạo ra, làm nên. *Dieu a fait le ciel et la terre: Thượng Đế tạo ra Trời và Đất. Faire une maison: Làm nên một ngôi nhà. –Faire des vers, un discours: Sáng tạo những vần thơ; làm một bài diễn văn.* 2. Sinh ra, làm. *Le bébé fait ses dents: Đứa bé mọc răng. La chatte a fait ses petits: Con mèo mẹ sinh mèo con. –Đi đái, ỉa. Faire du sang: Đi ra máu. Absol.* Bài tiết. –Mắc, bị. *Faire de la fièvre: Bị sốt.* 3. Đào tạo, rèn luyện, tạo thành. *Ce professeur a fait de bons élèves: Vị giáo sư này đã đào tạo nhiều học trò giỏi. Faire des heureux: Tạo thành những kẻ hạnh phúc.* –Phong, tôn lên. *Faire un maréchal de France: Phong thống chế của nước Pháp.* 4. Tạo nên thành. *L'union fait la force: Đoàn kết tạo nên sức mạnh. Deux et deux font quatre: Hai cộng hai thành bốn.* ▷ NGPHÁP Trở thành. *"Cheval" fait "chevaux" au pluriel: "Cheval" trở thành "Chevaux" ở số nhiều.* 5. Lấy, kiếm. *Faire de l'eau: Đi lấy nước. Faire du bois dans la forêt: Đi kiếm củi trong rừng.* 6. Bán, sản xuất. *Faites-vous cet article?: Anh có (bán, làm) hàng này không? Ce cultivateur fait des céréales: Người nông dân này trồng ngũ cốc.* –Thân Bán với giá nào đó. *À combien faites-vous le kilo?: Ông bán bao nhiêu một kí lô?* 7. *Faire à:* Quen với. *Il l'a faite à cette idée: Nó đã làm cô ta quen với ý nghĩ này. Je suis fait à la fatigue: Tôi đã quen với sự mệt nhọc.* 8. *Faire (qqch) de:* Sử dụng, làm gì với. *Il ne sait que faire de son argent: Nó không biết làm gì với tiền của nó.* ▷ *N'avoir que faire de:* Không cần gì đến. *Je n'ai que faire de vos conseils: Tôi không cần gì đến lời khuyên của anh.* **II.** Thực hiện, làm. 1. Thực hiện một động tác. *Faire un geste: Làm một động tác.* –Có một thái độ; tỏ ra. *Faire la mauvaise tête: Tỏ vẻ bướng bỉnh. Faire grise mine: Tỏ vẻ nhạt nhẽo. Faire bonne contenance: Có thái độ vững vàng.* 2. Làm một việc. *Faire des bêtises: Làm những điều tồi tệ. Faire un achat: Đi mua hàng. Ne rien faire: Chẳng làm gì cả. Volcan qui fait éruption: Núi lửa phụt lên.* ▷ *Absol.* Can thiệp, hành động. *Il a fait de son mieux: Nó đã làm hết sức.* 3. Thực hiện. *Faire la moisson: Thực hiện gặt hái (thu hoạch mùa màng).* ▷ *Absol.* Làm việc. *Avoir à faire: Có việc phải làm.* –Lo toan, quan tâm, làm. *Faire de la musique, de la politique: Quan tâm đến âm nhạc, làm chính trị.* –Hành nghề, làm. *Que fait-il dans la vie?: Nó làm gì trong đời?* –Đóng vai. *Faire tel*

personnage dans une pièce: Đóng vai nào đó trong vở diễn. –Làm ra vẻ. *Faire le grand seigneur: Làm ra vẻ đại quý tộc. Faire l'idiot: Làm ra vẻ ngây ngô.* **4.** Tạo, làm cho. *Ces pilules m'ont fait du bien: Những viên này này làm tôi thấy dễ chịu. Faire plaisir: Làm vui. Faire du tort à qqn: Làm điều không phải với ai.* **5.** Có tầm quan trọng. *Cela ne fait rien: Không có gì quan trọng cả.* **6.** Trải qua (đoạn đường); đi qua. *Il a fait le chemin sans s'arrêter: Nó đã đi suốt đoạn đường không nghỉ.* –Thân *Touristes qui font l'Espagne: Những du khách đi Tây Ban Nha.* **7.** Nói, đáp. *Je croyais, fit-elle: Tôi tin, cô ta nói.* **III.** Chỉ liều lượng, giá cả, tốc độ (khi kèm theo tính từ, danh từ.) **1.** Có vẻ như, trông ra vẻ. *Il fait vieux avant l'âge: Nó có vẻ già trước tuổi. Ce chapeau fait bien avec cette robe: Cái mũ này trông có vẻ hợp với cái áo đó.* **2.** Tưởng là. *On le fait plus riche qu'il n'est: Người ta tưởng nó giàu hơn nó có.* **3.** Có, được, dùng, chạy... *Cette voiture fait (du) 100 à l'heure: Xe này chạy 100km mỗi giờ. Il fait du 42 de pointure: Nó dùng cỡ 42. Ce modèle fait plus cher que l'autre: Mẫu này đắt hơn mẫu kia.* **4.** v. impers. *Il fait beau: Trời đẹp. Il fait de l'orage: Trời nổi dông tố. Il fait bon vivre chez vous: Nơi các anh sống dễ chịu lắm.* **IV.** v. pron. **1.** Tạo ra, tạo thành. *C'est ainsi que se font les réputations: Danh tiếng đã tạo ra như vậy đó.* –Prov. *Paris ne s'est pas fait en un jour: Pari không tạo ra trong một ngày!* –Xảy ra, thực hiện. *Si cela peut se faire, j'en serais heureux: Nếu điều đó có thể thực hiện, tôi đã sung sướng.* ▷ v. impers. Đến. *Comment se fait-il que vous soyez ici?: Sao anh lại đến được đây?* **2.** (kèm tính từ) trở nên. *Mon père se fait vieux: Cha tôi đã (trở nên) già.* ▷ v. impers. *Il se fait tard: Đã muộn rồi.* **3.** Tốt lên, tăng phẩm chất. *Ce vin se fera: Rượu này ngon lên.* **4.** Hợp thời. *Ce modèle ne se fait plus: Mẫu này không hợp thời nữa.* –Phù hợp. *Cela ne se fait pas: Điều này không phù hợp.* **5.** Thân *Se faire du mauvais sang.* và, ellip., *s'en faire:* Lo lắng. **6.** Dgian, Thân *Se faire qqch, qqn.* Cf Gánh vác. V. auxil. de mode. **1.** Chỉ sự ra lệnh. *Faire construire un pont: Cho xây dựng một cây cầu.* –Chỉ nguyên nhân. *L'opium fait dormir: Thuốc phiện gây ngủ.* –Cho phép. *Cela nous a fait patienter: Điều đó cho phép ta kiên tâm (chờ đợi).* –Bắt buộc. *Je ne vous le fais pas dire: Tôi không buộc anh phải nói.* **2.** Thay thế động từ trước đó. *Il s'exprime mieux que vous ne le faites: Nó diễn giải hay hơn là anh* (diễn giải). **3.** loc. *Ne faire que* (Chỉ một hành động rất ngắn): Chỉ, thoáng. *Je n'ai fait que l'apercevoir: Tôi chỉ thoáng thấy nó.* ▷ *Ne faire que:* Không ngừng, không làm gì khác. *Il ne fait que chanter: Nó chỉ cứ hát hỏng.* **VI.** n. m. **1.** Hành động. *Il y a loin du vouloir au faire: Nó còn xa mới đi đến hành động.* **2.** MỸ Cách diễn đạt, thể hiện. *Le faire d'un peintre: Cách thể hiện của một họa sĩ.*

faire-part [fɛRpaR] n. m. inv. Giấy báo tin. *Faire-part de mariage, de décès: Giấy báo hỷ; giấy báo tang.*

faire-valoir [fɛRvalwaR] n. m. inv. **1.** Sự canh tác. *Le faire-valoir direct s'oppose au fermage et au métayage: Việc canh tác trực tiếp đối lập với việc cho lĩnh canh và làm rẽ.* **2.** Vai phụ để làm tôn vai chính. *Ce personnage est dans la pièce le faire-valoir du jeune premier: Nhân vật này trong vở là để làm tôn vai chính.*

fair-play [fɛRple] n. m. inv. và adj. inv. Lối chơi ngay thẳng. *Le fair-play veut qu'il s'incline: Lối chơi ngay thẳng buộc nó phải khuất phục (chịu thua).* –Adj. *Il s'est montré très fair-play: Nó tỏ ra rất ngay thẳng.*

faisabilité [fazabilite] n. f. Sự có thể làm được; tính khả thi. *Étude de faisabilité technique et financière d'un projet: Nghiên cứu tính khả thi về kỹ thuật và tài chính của một đồ án.*

faisable [fəzabl] adj. Có thể làm được; khả thi.

faisan, ane [fəzɑ̃, an] n. **1.** Gà lôi, chim trĩ. **2.** n. m. Thân Kẻ thiếu trung thực, bất chính.

faisandage [fəzɑ̃daʒ] n. m. Đế ôi; để cho mềm, để lên mùi.

faisandé, ée [fəzɑ̃de] adj. **1.** Hơi ôi; lên mùi. *Gibier faisandé: Vật săn đã để ôi* (để lên mùi cho mềm). **2.** Bóng Bị biến chất, hủ hóa. *Système faisandé: Chế độ bị biến chất.*

faisandeau [fəzɑ̃do] n. m. ĐỘNG Gà lôi con.

faisander [fəzɑ̃de] v. tr. [1] Để cho mềm thịt; để ôi, để lên mùi. –v. pron. *Laisser se faisander une bécasse: Để cho mềm chim giẽ* (để lên mùi).

faisanderie [fəzɑ̃dRi] n. f. ĐỘNG Chuồng nuôi gà lôi, chim trĩ.

faisceau [fɛso] n. m. **I.** Bó, chùm. *Un faisceau de roseaux: Một bó sậy.* **1.** CỔLA *Faisceaux de verges:* Phủ việt (tượng trưng cho quyền lực). ▷ Biểu tượng của Phát xít Ý. **2.** Cụm súng (ba cây chụm nhau). *Former les faisceaux: Dựng các cụm súng.* **3.** KTRÚC *Colonne en faisceau:* Cụm cột; cột đôi, cột chập. **II.** *Par compar.* Bó, mớ. **1.** GPHẪU Bó cơ, bó gân. **2.** THỰC Bó mạch nhựa. *Faisceau ligneux: Bó mạch gỗ.* **3.** HÌNH *Faisceau harmonique:* Chùm điều hòa. **4.** LÝ *Faisceau lumineux:* Chùm tia sáng. **5.** VIỄN *Faisceau hertzien:* Chùm sóng. **6.** Bóng *Un faisceau d'amitiés: Một cụm hữu*

nghị. Un faisceau de preuves: Một mớ chứng có.

faiseur, euse [fəzœʀ, øz] n. **1.** *Faiseur de:* Người sản xuất. *Faiseur de malles: Người sản xuất rương hòm. –Faiseur de phrases, d'embarras: Thợ văn; kẻ làm bộ làm tịch.* ▷ *Bon faiseur:* Thợ lành nghề, nhà nghề; nhà sản xuất có tiếng; thợ khéo. *Un habit de chez le bon faiseur: Bộ quần áo may bởi thợ khéo.* ▷ Thân *Faiseuse d'anges:* Bà mụ phá thai. **2.** n. m. *Absol.* Khinh Kẻ làm bộ làm tịch; kẻ mánh khóe.

faisselle [fɛsɛl] n. f. Dụng cụ làm ráo phó mát.

1. fait [fɛ] n. m. **I. 1.** Việc, sự việc, sự kiện, sự cố. *Le fait de pleurer n'y changera rien: Việc khóc lóc chẳng làm thay đổi được gì. L'intention vaut le fait: Ý định cũng có giá trị của hành động. Prendre qqn sur le fait: Bắt quả tang ai.* **2.** Điều đã làm, hành động. *C'est le fait d'Un tel: Đó là hành động của ông Mỗ. Surveiller les faits et gestes de qqn: Theo dõi hành động và cử chỉ của ai.* –Thành tích, kỳ tích. *Faits d'armes: Thành tích của vũ khí (võ công). Faits de guerre: Chiến công; thành quả chiến tranh.* **II. 1.** Điều hiện hữu, thực tế, sự thực. *S'appuyer sur des faits et non sur des suppositions: Dựa trên sự thực chứ không phải trên giả thuyết. C'est un fait: Đó là một thực tế. Le fait est que vous avez raison: Sự thực là anh có lý. Mettre, poser en fait: Đưa ra như là điều chắc chắn; khẳng định.* –Loc. adv. *De fait, en fait, par le fait*: Trên thực tế; sự thực là. *Il n'était roi que de nom, le maire du palais l'était de fait: Ông ta chỉ là vua trên danh nghĩa, còn thực tế người thừa tướng mới là vua thật. Je vous avais prédit un échec, et, de fait, vous n'avez pas réussi: Tôi đã tiên đoán sự thất bại của anh và thực tế, anh đã không thành đạt.* ▷ *Si fait:* Chắc chắn là thế. ▷ *Tout à fait:* Hoàn toàn, hẳn. *L'ouvrage est tout à fait terminé: Công trình đã hoàn toàn kết thúc.* **2.** Sự kiện; điều đã xảy ra. *C'est un fait unique dans l'histoire: Đó là sự kiện duy nhất trong lịch sử. Rapporter des faits: Hãy báo cáo mọi việc xảy ra.* Đồng événement. ▷ *Faits divers:* Tin vặt; linh tinh. *La page des faits divers: Trang tin vặt.* –Sing. *Un étrange, un sanglant fait divers: Một chuyện kỳ lạ; một chuyện đẫm máu.* **3.** Cốt lõi của vấn đề. *En venir au fait: Đi vào cốt lõi* (điểm chính). *Mettre au fait:* Cho biết, báo tin. ▷ Loc. adv. *Au fait:* Về việc ấy. *Au fait, que vouliez-vous?: Về việc ấy, anh muốn thế nào?* **4.** Về phần ai. *Dans cette succession, chacun a eu son fait: Trong việc thừa kế này, mỗi người đều có phần. Dire son fait à qqn:* Nói thẳng cho ai biết ý mình, nói sự thật cho ai rõ. *Être sûr de son fait:* Tin chắc vào điều mình đã nói, vào việc mình đã làm. ▷ Loc. adv. *En fait de.* Về mặt. *En fait de métaphysique...: Về mặt siêu hình...* **5.** TRIẾT Do thực nghiệm. *Fait brut:* Sự kiện nguyên sơ. *Fait scientifique:* Sự kiện khoa học.

2. fait, faite [fɛ, fɛt] adj. **1.** Sản xuất, làm. *Des vêtements faits sur mesure: Quần áo may đo.* ▷ *Phrase toute faite:* Câu văn tầm thường, ráo rỗng. *–Être fait pour:* Sinh ra để, cốt để. *Les lois sont faites pour protéger les citoyens: Luật đặt ra cốt để bảo vệ các công dân.* **2.** Có thân hình (đẹp hay xấu). *Cette femme est faite à ravir: Người phụ nữ này có thân hình tuyệt diệu.* –Bóng *Une tête bien faite: Một đầu óc minh mẫn.* **3.** Thực hiện, thi hành. *Aussitôt dit, aussitôt fait: Nói xong là làm.* ▷ Thân *C'est bien fait:* Xứng đáng. **4.** Hoàn thành. *Ce qui est fait est fait: Việc phải làm đã làm. C'en est fait:* Không thể làm lại, trở lại. **5.** *Fait à:* Quen với. *Fait à la fatigue: Quen với nhọc nhằn.* **6.** Đã chín mùi. *Un homme fait: Một người trưởng thành. –Ce fromage est fait: Phó mát này ăn được rồi* (đủ độ ngấu rồi). **7.** Thân Sắp bị phát hiện, tới số. *Il m'a vu, je suis fait (comme un rat): Nó đã thấy tôi, thế là tới số mất rồi.*

faîtage [fɛtaʒ] n. m. XDỰNG Đòn nóc; sống nóc.

faîte [fɛt] n. m. **1.** Đỉnh nóc. *Le faîte d'une maison: Đỉnh nóc của ngôi nhà.* **2.** *Par ext.* Đỉnh, ngọn. *Le faîte d'une montagne, d'un arbre: Đỉnh núi; ngọn cây.* ▷ ĐỊAMẠO *Ligne de faîte, hay de crête:* Sống địa hình. **3.** Bóng Tột đỉnh; cực điểm. *"Et, monté sur le faîte, il aspire à descendre"* (Corneille.): *"Và leo tới đỉnh cao, nó khát khao muốn xuống".*

faîteau [fɛto] n. m. KTRÚC Bờ nóc.

faîtière [fɛtjɛʀ] adj. et n. f. XDỰNG **1.** *Tuile faîtière.* Ngói nóc. **2.** Cửa mái.

fait-tout hay **faitout** [fɛtu] n. m. Nồi đa dụng. *Des fait-tout* hay *faitouts:* Nồi, xoong đa dụng.

faix [fɛ] n. m. **1.** Cũ hay Văn Gánh nặng. *Plier sous le faix: Còng lưng dưới gánh nặng.* –Bóng *Le faix des impôts, des ans: Gánh nặng của thuế má, của năm tháng.* **2.** KỸ Sự lún của nhà mới xây. **3.** Y Thai nhi.

fakir [fakiʀ] n. m. **1.** Pha-kia, đạo sĩ khổ hạnh (Hồi hoặc Ấn Giáo). **2.** Thầy pháp; nhà pháp thuật.

falaise [falɛz] n. f. Bờ biển vách đá. *Les falaises d'Étretat: Vách đá vùng Etrotát.* –Vách đứng ở bờ biển.

falarique [falaʀik] n. f. SỬ Tên lửa, lao lửa (cổ La Mã).

falbala [falbala] n. m. 1. Cổ Diềm xếp nếp ở gấu váy. 2. Plur. Trang sức loè loẹt, kệch cỡm. *Une toilette à falbalas: Một bộ trang phục loè loẹt.*

falciforme [falsifɔrm] adj. GPHẪU Hình lưỡi liềm. *Ligament falciforme: Dây chằng hình lưỡi liềm.*

falconidés [falkɔnide] n. f. pl. ĐỘNG Họ chim cắt.

falconiformes [falkɔnifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim cắt.

falerne [falɛrn] n. m. Rượu vang Campani (Ý).

fallacieusement [falasjøzmɑ̃] adv. Dối trá, lừa lọc, xảo quyệt.

fallacieux, ieuse [falasjø, øz] adj. 1. Dối trá, lừa lọc, xảo quyệt. *Serments fallacieux: Lời thề dối trá.* 2. Nguỵ tạo, nguỵ biện. *Arguments, raisonnement fallacieux: Lập luận nguỵ tạo; lý lẽ nguỵ biện.*

falloir [falwar] v. impers. [53] I. *S'en falloir:* Thiếu. *Il s'en faut de 100 F que la somme y soit: Còn thiếu 100 phrăng nữa mới đủ số tiền. Tant, peu s'en faut que:* Còn thiếu nhiều, còn thiếu ít. –(Au passé.) *Il s'en est fallu de peu que,* hay *peu s'en est fallu que:* Lẽ ra thì phải. II. 1. Cần thiết, cần phải. *Il faut 100 cl pour faire un litre: Phải cần 100 cl nữa mới đủ lít. Il vous faut partir: Anh phải đi thôi. Il faut que vous y alliez: Anh cần phải đến đó.* ▷ Thân *Il faut voir.* Còn để xem. *Il faut voir ce que cela donnera: Phải chờ xem mới biết điều đó dẫn tới đâu. Il lui parle il faut voir comme!: Anh ta bảo nó phải để xem thế nào!* 2. Theo phép lịch sự. *Il ne faut pas montrer du doigt: Theo phép lịch sự không nên chỉ tay.* ▷ Thân *Comme il faut:* Đúng đắn, nghiêm túc. *Tiens-toi comme il faut: Này! hãy cư xử một cách đúng mực. Par ext. Des gens comme il faut: Những người đứng đắn.* III. 1. (Chỉ một khả năng). *Il faut qu'il soit fou pour refuser: Phải là điên thì nó mới từ chối.* Thân *Faut-il être borné pour ne pas comprendre!: Phải là dầu óc thiểu cận thì mới không hiểu!.* 2. (Chỉ sự lặp lại). *Il faut toujours qu'il ergote: Bao giờ nó cũng kèn cựa như vậy.* –(Chỉ một sự việc không tránh khỏi). *Il a fallu qu'il pleuve ce jour-là: Thế nào cũng mưa vào ngày đó.* 3. (Chỉ một điều kiện không được thực hiện). *Il fallait vous dépêcher, vous l'auriez vu: Phải chi anh nhanh chân một chút, anh đã thấy nó.*

1. falot [falo] n. m. 1. Đèn lồng. 2. Lóng Tòa án quân sự. *Passer au falot: Đưa ra tòa án quân sự.*

2. falot, ote [falo, ɔt] adj. 1. Cũ Vui, nhộn. *Aventure falote: Cuộc phiêu lưu vui nhộn.* 2. Mờ nhạt, tẻ ngắt. *Un être falot: Một kẻ mờ nhạt.*

falsificateur, trice [falsifikatœr, tris] n. Kẻ giả mạo.

falsification [falsifikasjõ] n. f. Việc làm giả mạo.

falsifier [falsifje] v. tr. [1] Làm giả, giả mạo. *Falsifier du vin: Làm giả rượu vang. Falsifier de la monnaie: Làm tiền giả. Falsifier un contrat: Giả mạo một hợp đồng.* Đồng dénaturer, contrefaire.

faluche [falyʃ] n. f. Mũ nồi nhung.

falun [falɛ̃(œ)] n. m. Đất vỏ sò. *Les faluns de Touraine: Đất vỏ sò vùng Tuaren.*

falzar [falzar] n. m. Lóng Cái quần.

famé, ée [fame] adj. *Mal famé:* Nổi tiếng xấu. *Maison, quartier mal famé: Nhà, khu phố nổi tiếng xấu.*

famélique [famelik] adj. Đói ăn. *Des animaux faméliques: Súc vật đói ăn.* ▷ Par ext. *Visage famélique:* Vẻ mặt ốm đói.

fameusement [famøzmɑ̃] adv. Thân Cực kỳ, phi thường. *C'est fameusement bon: Cực kỳ tốt.* Đồng rudement, très.

fameux, euse [famø, øz] adj. 1. Nổi tiếng, danh tiếng. *Des héros fameux: Những nhân vật nổi tiếng (những anh hùng cái thế).* ▷ Được nói tới nhiều. *C'est le fameux chemin ou nous sommes tombés en panne: Chính là con đường nổi tiếng mà chúng ta bị hỏng xe.* 2. Thân Tuyệt diệu; cực kỳ. *Ce vin est fameux: Rượu vang này tuyệt diệu. Pas fameux:* Tồi. 3. Thân Vĩ đại, đáng chú ý. *C'est un fameux imbécile: Nó là một thằng đại ngu.*

familial, ale, aux [familjal, o] adj. Thuộc gia đình. *Patrimoine familial: Di sản gia đình. Allocations familiales: Tiền trợ cấp của gia đình.* ▷ Y *Maladie familiale:* Bệnh gia đình.

familiariser [familjarize] 1. v. tr. [1] Tập cho quen, tạo sự thân thiết. *Familiariser qqn avec le travail: Tập cho ai quen với công việc.* 2. v. pron. Trở nên thân thuộc; làm quen. *Il se familiarise avec tout le monde: Nó thân thiết với tất cả mọi người. Se familiariser avec une langue étrangère: Làm quen với một ngoại ngữ.*

familiarité [familjarite] n. f. 1. Thân tình; tình thân thiết. *Traiter qqn avec familiarité: Đối xử với ai một cách thân tình.* Đồng intimité. 2. Sự bình dị, giản dị. *Familiarité du style: Sự bình dị của văn phong.* 3. (Au pl.) Cung cách suồng sã. *Se permettre des familiarités déplacées: Tự cho phép suồng sã không đúng chỗ.*

familier, ière [familje, jɛr] adj. 1. Quen thuộc; trong gia đình. *Animal familier: Con vật*

quen thuộc. ▷ Subst. Thân giao, thân tình. *C'est un familier du prince: Đó là chỗ thân giao của Hoàng tử.* **2.** Đối xử suồng sã. *Être familier avec qqn: Tỏ ra suồng sã với ai.* –Bình dị; không gò bó. *Discours, langage familier: Lời nói, ngôn ngữ bình dị. Expression familière: Về bình dị.* ▷ *Par ext.* Khinh Thiếu sự tôn trọng; suồng sã. *Manières un peu familières: Cung cách hơi suồng sã.* Đồng irrespectueux, désinvolte. **3.** Quen thuộc, thường dùng. *Ce terme lui est familier: Từ ngữ này rất quen thuộc với nó.* Đồng ordinaire, habituel. **4.** Quen quen; quen thuộc; không xa lạ. *Ce visage m'est familier: Khuôn mặt này rất quen thuộc với tôi.*

familièrement [familjɛʀmɑ̃] adv. Thân mật, bình dị. *S'entretenir familièrement avec des amis: Nói chuyện thân mật với các bạn.*

familistère [familistɛʀ] n. m. **1.** Tập hợp trong cộng đồng. **2.** Hợp tác xã; xí nghiệp hợp tác. **3.** Hợp tác xã tiêu thụ.

famille [famij] n. f. **I. 1.** Gia đình. *Chef de famille: Chủ gia đình.* ▷ Con cái trong gia đình. *Famille nombreuse: Gia đình đông con. Mère de famille: Người mẹ trong gia đình. Soutien de famille:* Trụ cột gia đình. **2.** Gia tộc; họ hàng. *Réunir toute la famille: Tập họp cả gia tộc. Avoir un air de famille: Có vẻ họ hàng* (có dáng vẻ giống nhau). –Par ext. *La famille humaine:* Nhân loại. **3.** Dòng dõi; dòng họ. *Famille royale: Dòng họ nhà vua. La famille des Bourbons: Dòng dõi Buốcbông. Jeune fille de bonne famille: Con gái nhà lành.* Ellipt. *Fille, fils de famille: Con nhà, con dòng cháu giống.* **II. 1.** *Par anal.* Hệ, họ. *Famille de mots: Ngữ hệ. Famille d'esprit: Hệ tư tưởng.* ▷ HOÁ Họ các chất. *Famille des halogènes: Họ Halôgien.* ▷ TOÁN *Famille d'éléments indexée:* Tập hợp đồng chỉ số. *Famille de courbes:* Họ các đường cong. ▷ VLÝHTNHÂN *Famille radioactive:* Họ các chất phóng xạ. **2.** SINH Họ. *Genre Felis (felis:* "chat", tiếng latin), *famille des félidés: Chi mèo, họ mèo. Genre Rosa, famille des rosacées: Chi hoa hồng, họ hoa hồng.*

famine [famin] n. f. Nạn đói. *Prendre une ville par la famine: Chiếm một thành phố bằng một nạn đói.* ▷ *Crier famine:* Kêu la cứu đói. ▷ *Salaire de famine:* Lương chết đói (rất thấp).

fan [fan] n. Kẻ hâm mộ cuồng nhiệt.

fana [fana] adj. và n. Thân (Kẻ) Say mê cuồng nhiệt. *Être (un) fana de football: Là một người say mê cuồng nhiệt bóng đá.*

fanage [fanaʒ] n. m. Sự hong phơi cỏ.

fanal, aux [fanal, o] n. m. Đèn hiệu.

fanatique [fanatik] adj. **1.** Cuồng tín, cuồng nhiệt. *Les sectateurs fanatiques de telle religion: Những giáo đồ cuồng tín của đạo giáo.* ▷ Subst. *C'est un(e) fanatique de cinéma: Đó là một kẻ cuồng nhiệt về phim ảnh.* **2.** Đam mê cuồng nhiệt. *Amour fanatique: Tình yêu cuồng nhiệt.*

fanatiquement [fanatikmɑ̃] adv. Cuồng tín, cuồng nhiệt.

fanatiser [fanatize] v. tr. [1] Biến thành cuồng tín. *Ses discours fanatisent les foules: Những bài diễn văn của ông ta đã biến quần chúng thành cuồng tín.*

fanatisme [fanatism] n. m. Sự cuồng tín. *Fanatisme religieux: Sự cuồng tín tôn giáo.*

fanchon [fɑ̃ʃɔ̃] n. f. Khăn mỏ quạ.

fandango [fɑ̃dɑ̃go] n. m. Vũ điệu dân gian Anđalusia. *Des fandangos: Những vũ điệu Phăngđănggô.*

fane [fan] n. f. Cọng, thân lá. *Fanes de carottes: Thân lá cà rốt.*

fané, ée [fane] adj. Héo. *Jeter des fleurs fanées: Vứt bỏ hoa héo.* Bóng *Visage fané: Gương mặt héo hắt. Couleur fanée: Mầu phai nhạt.*

faner [fane] v. tr. [1] **I.** NÔNG Trải, lật cỏ để phơi cho héo. *Faner de la luzerne: Hong phơi cỏ linh lăng.* **II. 1.** Làm héo tàn. *La sécheresse a fané la végétation: Hạn hán đã làm héo tàn cây cỏ.* Đồng flétrir. ▷ v. pron. *Les roses se fanent vite: Hoa hồng mau tàn.* **2.** Bóng Làm héo hắt. *La fatigue a fané son beau visage: Sự mệt mỏi đã làm héo hắt gương mặt đẹp của cô ta.* ▷ v. pron. *Sa beauté se fane: Vẻ đẹp của cô ta đang héo tàn.*

faneur, euse [fanœʀ, øz] n. **1.** Người tàn héo. **2.** n. f. NÔNG Máy trở cỏ.

fanfare [fɑ̃faʀ] n. f. **1.** Nhạc kèn đồng. ▷ Bóng, Thân *Un réveil en fanfare:* Đánh thức đột ngột. **2.** Ban nhạc kèn. *La fanfare municipale: Ban nhạc kèn đồng của thành phố.*

fanfaron, onne [fɑ̃faʀɔ̃, ɔn] adj. và n. Khoe khoang, khoác lác, khoa trương –Làm vẻ hùng hổ.

fanfaronnade [fɑ̃faʀɔnad] n. f. Lời nói, hành động, thái độ khoa trương, khoe khoang, huênh hoang.

fanfaronner [fɑ̃faʀɔne] v. intr. [1] Khoa trương, khoe khoang, huênh hoang.

fanfreluche [fɑ̃fʀəly] n. f. (Lắm khi Khinh) Trang sức rẻ tiền.

fange [fɑ̃ʒ] n. f. **1.** Bùn bẩn. **2.** Bóng Sự ô danh, vũng bùn lày, cảnh đổi trụy. *Son nom fut traîné dans la fange: Tên nó bị nhấn trong bùn lầy, bị boi do chát chấu. Couvrir qqn de fange.* Lăng nhục ai tàn tệ.

fangeux, euse [fɑ̃ʒø, øz] adj. **1.** Đầy bùn. **2.** Bóng Tỉ tiện, hèn hạ.

fanion [fanjõ] n. m. Cờ hiệu. *Fanion d'une ambulance, de signalisation: Cờ của xe cứu thương, cờ hiệu.*

fanon [fanõ] n. m. 1. LUẬTNHTHỜ Dải mũ giám mục. 2. Yếm cổ (ở súc vật). 3. Răng lược (ở miệng cá voi). *Les baleines ont plusieurs milliers de fanons: Cá voi có hàng ngàn răng lược.*

fantaisie [fãtɛzi] n. f. 1. Cũ Sự tưởng tượng. 2. Ý ngông. *Une personne pleine de fantaisie: Một con người đầy những ý nghĩ ngông cuồng. –Par ext. Cette vie manque de fantaisie: Cuộc sống này rất thiếu phóng khoáng* (rất phẳng lặng, tẻ nhạt). Trái banalité, monotonie. 3. Tư tưởng, ý nghĩ đồng bóng, thất thường. *Il faut satisfaire toutes ses fantaisies: Phải đáp ứng mọi chuyện đồng bóng của cô ta.* Đồng extravagance, lubie. 4. Cá tính, sở thích riêng. *Vivre, juger selon sa fantaisie: Sống, xét đoán theo sở thích riêng.* 5. Sự độc đáo. *Égayer une robe en y épinglant une fantaisie: Trang trí một chiếc áo bằng cách cài lên một hình độc đáo.* 6. Sản phẩm của trí tưởng tượng. ▷ NHẠC Sáng tác tự do, phóng túng. *Fantaisie pour violon: Khúc phóng túng cho viôlông.*

fantaisiste [fãtɛzist] adj. và n. I. adj. 1. Người phóng túng, lập dị, chơi ngông. ▷ Subst. *C'est un(e) fantaisiste: Đó là một kẻ phóng túng.* Đồng original, farfelu. 2. Không nghiêm túc. *Information, interprétation fantaisiste: Thông tin, cách giải thích không nghiêm túc.* Đồng faux. II. n. Nghệ sĩ hoạt náo.

fantasia [fãtazja] n. f. Trò bắn súng cưỡi ngựa (ở người A rập).

fantasmagorie [fãtasmagɔRi] n. f. 1. Cổ Kỹ thuật ảo ảnh (thịnh hành ở thế kỷ trước, để tạo ra những hình ảnh ma quái). ▷ Mới Cảnh tượng quái dị, lạ thường. 2. Thuật huyễn hoặc, tạo những hiệu ứng siêu thực.

fantasmagorique [fãtasmagɔRik] adj. Huyễn hoặc, siêu thực.

fantasmatique [fãtasmatik] adj. Ảo ảnh.

fantasme hay **phantasme** [fãtasm] n. m. PHTÂM Ảo tưởng, huyễn tưởng.

fantasmer [fãtasme] v. intr. [1] Huyễn tưởng, huyễn hoặc.

fantasque [fãtask] adj. 1. Đồng bóng; thất thường; ngông cuồng. *Caractère fantasque: Tính tình đồng bóng.* 2. Kỳ quặc, dị thường. *Opinion fantasque: Ý kiến kỳ quặc.*

fantassin [fãtasɛ̃] n. m. Lính bộ binh.

fantastique [fãtastik] adj. và n. m. sing. 1. Hư ảo, huyễn tưởng quái dị. *Une vision fantastique: Một ảo ảnh quái dị.* 2. Kỳ lạ, siêu thực, quái đản. *Un histoire fantastique: Một câu chuyện quái đản.* ▷ N. m. sing. Điều siêu thực, quái dị, nghệ thuật siêu thực. 3. Dị thường; kinh khủng, khó tin, siêu nhiên. *Le spectacle fantastique d'un volcan en éruption: Cảnh tượng khủng khiếp của một núi lửa đang phun. Ce qui m'arrive est fantastique: Điều xảy ra với tôi thật khó tin.*

fantastiquement [fãtastikmã] adv. Một cách quái dị, khủng khiếp, hư ảo.

fantoche [fãtɔʃ] n. m. 1. Con rối. 2. Bóng Bù nhìn. –Appos. *Un gouvernement fantoche: Một chính phủ bù nhìn.*

fantomatique [fãtɔmatik] adj. Có vẻ ma quái.

fantôme [fãtom] n. m. 1. Ma, bóng ma. 2. Bóng Sự hư ảo; vỏ ngoài. *C'est un fantôme de roi: Đó là một kẻ mượn dạng là vua* (không có thực quyền). *Jouir d'un fantôme de liberté: Được tự do giả tạo (tự do bề ngoài).* Đồng simulacre. ▷ Appos. *Gouvernement fantôme:* Chính phủ ma (không có thực quyền, không có cơ sở pháp lý). 3. *Appos.* Y *Douleurs fantômes:* Nỗi đau ám ảnh.

faon [fã] n. m. Con hoẵng, nai con.

faquin [fakɛ̃] n. m. Cũ Kẻ đê tiện. *Vil faquin: Kẻ hèn hạ ti tiện.* Đồng coquin, maraud.

farad [faRad] n. m. LÝ Fara (một đơn vị điện năng). *Le farad est la capacité d'un condensateur qui possède une charge de 1 coulomb pour une différence de potentiel de 1 volt entre ses armatures: Fara là điện dung của một tụ có độ tính điện 1 culông ứng với hiệu thế 1 vôn giữa các cực.*

faraday [faRadɛ] n. m. LÝ Faraday (điện tích bằng 96486 culông).

faradisation [faRadizasjõ] n. f. Y Liệu pháp điện ứng.

faramineux, euse [faRaminø, øz] adj. Thân Kỳ dị, kinh khủng. *Des sommes faramineuses: Những ngân khoản kinh khủng.*

farandole [faRãdɔl] n. f. Vũ điệu xứ Prôvăngxơ theo nhịp 6/8.

faraud, aude [faRo, od] adj. và n. Hãnh diện, vênh váo. *Être tout faraud: Vẻ hãnh diện. Faire le faraud: Làm bộ vênh váo.*

1. farce [faRs] n. f. Nhân nhồi (trong gà, chim).

2. farce [faRs] n. và adj. I. n. f. 1. VĂN Kịch khôi hài, kịch hề, tấu hài. *"La Farce de maître Pathelin": "Kịch hề của thầy Patơlanh"* 2. Khôi hài rẻ tiền. *Cet auteur tombe souvent dans la farce: Tác giả này thường rơi vào những chuyện khôi hài rẻ tiền.* 3. Trò bông lơn; trò đùa nhả. *Faire une farce à qqn: Làm chuyện bông lơn với ai.* Đồng tour. niche (fam.). II. adj. Lỗithời Hề. *C'est farce!: Thật là hề!*

farceur, euse [farsœr, øz] n. **1.** Cũ Hề; kép hài. **2.** Kẻ thích bông lơn, đùa nhả. Đồng plaisantin. ▷ Adj. *Un enfant farceur: Một đứa trẻ bông lơn.* **3.** Người không nghiêm túc; kẻ tào lao không đáng tin. *Votre homme d'affaires me semble un sinistre farceur: Nhà kinh doanh của anh xem ra có vẻ như một tay tào lao tồi tệ.*

farci, ie [farsi] adj. **1.** Nhân nhồi. *Dinde farcie: Gà tây nhồi.* **2.** *Par ext.* Bóng, Khinh Đày rẫy. *Un texte farci d'erreurs: Một bài viết đày rẫy lỗi lầm.*

farcin [farsɛ̃] n. m. YTHÚ Bệnh lở ngứa.

farcir [farsir] **I.** v. tr. [2] **1.** Nhồi nhân. *Farcir une volaille, des aubergines: Nhồi gà vịt, nhồi nhân cho cà.* **2.** Bóng, Khinh Nhồi nhét. *Farcir un discours de citations: Nhồi nhét trong bài diễn văn đầy những trích dẫn.* **II.** v. pron. Dgian, Thân Chịu đựng. *J'ai du me farcir cet énergumène: Tôi phải chịu đựng tên điên rồ ấy. Ils se sont farci deux heures d'attente: Họ phải chịu đựng hai giờ chờ đợi.* ▷ Thgtục *Se farcir une nana:* Ngủ với một cô nàng.

fard [far] n. m. Phấn (trang điểm). ▷ Loc. Thân *Piquer un fard:* Đỏ bừng mặt (vì thẹn, giận). ▷ Bóng *Parler sans fard:* Nói không úp mở, không che đậy.

fardage [fardaʒ] n. m. THƯƠNG Sự bày hàng (có tính che đậy cái xấu, phô trương cái tốt).

fardeau [fardo] n. m. Gánh nặng. *Soulever un fardeau: Nâng một gánh nặng.* Bóng *Le fardeau des ans: Gánh nặng năm tháng.*

farder [farde] v. tr. [1] **1.** Đánh phấn. *Farder son visage: Đánh phấn mặt.* ▷ v. pron. *Se farder outrageusement: Đánh phấn (trang điểm) một cách quá đáng.* **2.** Bóng Che đậy, giấu giếm. *Farder la vérité: Che đậy sự thật.* ▷ THƯƠNG Giấu hàng xấu xuống dưới, bày hàng tốt lên mặt để đánh lừa người mua.

fardier [fardje] n. m. Cổ Xe chở hàng nặng.

farfadet [farfadɛ] n. m. Yêu tinh, con yêu.

farfelu, ue [farfəly] adj. Thân Ngông, kỳ, khùng.

farfouiller [farfuje] v. intr. [1] Thân Lục tung, xáo trộn rối bời. *Farfouiller dans un tiroir: Lục tung ngăn kéo.*

fargues [farg] n. m. plur. HẢI Rầm mạn tầu, mép thuyền có lỗ xỏ mái chèo.

faribole [faribɔl] n. f. Chuyện lông bông, nhảm nhí, phù phiếm. *Dire des fariboles: Nó chuyện phù phiếm, nhảm nhí.* Đồng baliverne.

farigoule [farigul] n. f. Phngữ (xứ Prôvăngxơ). Cây húng tây (lá thơm), cây bách lý hương.

farinacé, ée [farinase] adj. Giống như bột, thuộc chất bột.

farine [farin] n. f. **1.** Bột. *Farine de blé, de maïs: Bột mì, bột ngô. Farine de lin, de moutarde: Bột lanh; bột mù tạc.* **2.** *Spécial.* Bột mì. *Un sac de farine: Một túi bột mì.* –Bóng, Khinh *Gens, chose de la même farine:* Cùng một giuộc, cùng một cỡ. –Loc. Thân Bóng *Se faire rouler dans la farine: Giành lấy; lăn vào mà lấy.*

fariner [farine] **1.** v. tr. [1] Đánh phấn. **2.** v. intr. Tẩm bột, nổi bột. *Dartre qui farine: Mặt đúc nổi gọn như bột.*

farineux, euse [farinø, øz] adj. **1.** Chứa chất bột; có bột. *Les feves, le riz sont des aliments farineux: Đậu, gạo là những thức ăn có bột.* ▷ N. m. *N'abusez pas des farineux: Không nên lạm dụng chất bột.* **2.** Bột; có vị như bột; bở. *Une pomme farineuse: Trái táo bột.* **3.** Có vẻ dáng như bột. *Peau farineuse: Da (trắng như) bột.*

farlouse [farluz] n. f. Chim sẻ đồng.

farniente [farnjente, farnjãt] n. m. Cảnh thanh nhàn, nhàn hạ.

faro [faro] n. m. Rượu bia Bỉ.

farouche [faruʃ] adj. **1.** Chưa thuần; không dạn người. *Animal farouche: Con vật chưa thuần.* ▷ Ít giao tiếp, xa lánh mọi người, yếm thế; thích biệt lập. *Un enfant farouche: Một đứa trẻ thích xa lánh mọi người.* Đồng sauvage. *–Une femme peu farouche:* Một người phụ nữ ít giữ gìn (dạn dĩ, buông thả). **2.** Mãnh liệt, rực cháy. *Caractère, cœur farouche: Tính cách mãnh liệt; trái tim rực cháy.* **3.** Ác độc, dữ dội; tàn bạo; khôn nguôi. *Une haine farouche: Hận thù khôn nguôi. Un tyran farouche: Một bạo chúa ác độc.* ▷ (Vật) *Un regard farouche: Một ánh mắt dữ tợn.*

farouchement [faruʃmã] adv. Một cách dữ dội, kịch liệt. *Se défendre farouchement: Tự bảo vệ kịch liệt.*

fart [fart] n. m. Mỡ bôi giầy trượt tuyết.

fartage [fartaʒ] n. m. Sự bôi mỡ (vào giầy trượt tuyết).

farter [farte] v. tr. [1] Bôi mỡ (vào giầy).

fascia [fasja] n. f. GPHẪU Cân mạc, màng cơ.

fasciation [fasjasjõ] n. f. THỰC Sự hóa dẹt lại (bệnh xẹp nhánh ở cây).

fascicule [fasikyl] n. m. **1.** Tập (sách). **2.** Tập xuất bản. *Encyclopédie qui parait par fascicules: Bách khoa toàn thư nhiều tập.* **3.** *Fascicule de mobilisation:* Tờ động viên, sổ quân dịch.

fasciculé, ée [fasikyle] adj. **1.** Thành chùm. **2.** THỰC *Racines fasciculées:* Rễ chùm. **3.** KTRÚC *Colonne fasciculée:* Cột ghép.

fascié, ée [fasje] adj. 1. THỰC Bị giẹp, dẹt. 2. ĐỘNG Có vân, có vằn.

fascinant, ante [fasinɑ̃, ɑ̃t] hay **fascinateur, trice** [fasinatœʀ, tʀis] adj. Làm mê hồn, quyến rũ. *Beauté fascinante: Vẻ đẹp mê hồn. Regard fascinateur: Cái nhìn quyến rũ.*

fascination [fasinasjõ] n. f. 1. Sự làm mê hồn, quyến rũ. 2. Bóng Sự làm đắm say, lôi cuốn không cưỡng lại được. *La fascination de la gloire: Sự lôi cuốn của chiến thắng.*

fascine [fasin] n. f. Bó cành cây (để lấp hào hố hay giữ đất khỏi lở).

fasciner [fasine] v. tr. [1] 1. Thôi miên, làm mê đi. *La vipère passait pour fasciner les oiseaux: Con rắn độc đang thôi miên lũ chim.* 2. Bóng Làm mê hồn, quyến rũ. *Cette grande poupée fascinait toutes les fillettes: Con búp bê lớn này quyến rũ tất cả các cô gái.*

fascisant, ante [faʃ(s)izɑ̃, ɑ̃t] adj. Thiên phát xít. *Groupuscule fascisant: Nhóm nhỏ thiên phát xít.*

fascisme [faʃ(s)ism] n. m. 1. Chủ nghĩa phát xít. 2. Học thuyết hay chế độ phát xít của Mútxôlini. 3. Hệ tư tưởng bảo thủ, phản động.

fasciste [faʃ(s)ist] n. và adj. 1. Người theo chủ nghĩa phát xít. 2. adj. Thuộc về chủ nghĩa phát xít. 3. Khinh Phản động.

faseiller [faseje] [1] hay **faseyer** [faseje] [25] v. intr. HÀI Lùng bùng theo gió, phất phơ. Đồng ralinguer.

1. faste [fast] n. m. (Nói chung chỉ dùng ở số ít.) Sự tráng lệ, xa hoa, huy hoàng. *Le faste de la cour de Louis XIV: Vẻ tráng lệ của triều đình vua Louis thứ XIV.*

2. faste [fast] adj. 1. CỔ LA *Jour faste:* Ngày lành, ngày tốt. Trái néfaste. 2. Par ext. *Jour faste:* Ngày tốt.

fastes [fast] n. m. pl. 1. CỔ LA Niên biểu. *Les fastes consulaires: Niên biểu của các quan chấp chính.* 2. Kỷ yếu, sách ký sự, lịch sử. *Les fastes de l'Empire: Kỷ yếu lịch sử của đế quốc.*

fast food [fast fud] n. m. (Anglicisme). 1. Thức ăn nhanh, đồ ăn sẵn. 2. Loại nhà hàng bán thức ăn nhanh. Đồng restauration rapide.

fastidieusement [fastidjøzmɑ̃] adv. Nhạt nhẽo, vô vị, chán ngắt.

fastidieux, euse [fastidjø, øz] adj. Chán ngắt, vô vị. *Quel travail fastidieux!: Công việc mới chán làm sao!* Đồng ennuyeux. Trái intéressant.

fastigié, ée [fastiʒje] adj. THỰC Có cành mọc đứng, thẳng vút lên trời.

fastueusement [fastɥøzmɑ̃] adv. Xa hoa, tráng lệ, rực rỡ.

fastueux, euse [fastɥø, øz] adj. Xa hoa, tráng lệ. *Une cérémonie fastueuse: Một lễ hội xa hoa.* Đồng sompteux. Trái pauvre, simple.

fat [fa(t)] adj. m. Tự phụ, hợm mình, vênh vang. *Jeune homme fat: Một chàng trai trẻ hợm mình. Un air fat: Một vẻ tự phụ.* ▷ N. m. *Ce n'est qu'un fat: Đấy chỉ là một kẻ hợm mình.*

fatal, ale, als [fatal] adj. 1. Văn Tiền định, đã định trước. 2. Văn Chịu một số phận bi đát. *Le héros fatal des romantiques: Nhân vật chịu số phận bi đát của các nhà văn lãng mạn.* ▷ *Femme fatale: Người đàn bà làm say đắm lòng người.* 3. Nguy hại, chí mạng, chí tử. *Ce coup lui fut fatal: Cú này là chí tử đối với nó.* 4. Không tránh được, bất hạnh. *Il a fini par se faire prendre, c'était fatal: Cuối cùng nó để bị tóm, thật là bất hạnh!*

fatalement [fatalmɑ̃] adv. Tất nhiên, không tránh được.

fatalisme [fatalism] n. m. Thuyết định mệnh, tiền định.

fataliste [fatalist] adj. và n. (Người) theo thuyết định mệnh. *Un caractère fataliste: Một tính cách nghiêng về định mệnh.*

fatalité [fatalite] n. f. 1. Định mệnh, số mệnh, vận mạng. *La soumission à la fatalité: Phục tùng số mệnh.* 2. Việc tất nhiên, không tránh được. *La fatalité de l'hérédité: Việc tất nhiên của sự thừa kế.* 3. Tai ương, điều rủi ro, vận không may. *Accident dû à la fatalité: Tai nạn do vận không may.*

fatidique [fatidik] adj. Báo hiệu, tiền định, tiên tri. *Moment fatidique: Thời điểm tiên tri.*

fatigabilité [fatigabilite] n. f. Y Tình trạng dễ mệt.

fatigant, ante [fatigɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm mệt nhọc. *Une course fatigante: Một cuộc chạy thi mệt nhọc.* 2. Làm cho chán ngán. *Ce qu'il peut être fatigant!: Điều đó có thể làm cho chán ngán!*

fatigue [fatig] n. f. 1. Sự mệt nhọc, mệt mỏi. *J'ai trop marché, je tombe de fatigue: Tôi đi nhiều quá đâm ra mệt. La fatigue de:* Cái mệt do. *Je veux vous épargner la fatigue de ces démarches: Tôi muốn tránh cho anh mỗi mệt nhọc do những chuyện lo lót này.* 2. KỸ Sức mỏi, (sự biến dạng, thay đổi trạng thái; giảm sức chịu đựng của một bộ phận kim loại do dùng lâu ngày).

fatigué, ée [fatige] adj. 1. Mệt mỏi, mệt nhọc. *Visage fatigué: Gương mặt mệt mỏi.* 2. Cũ, mòn, hư hỏng. *Costume fatigué: Bộ quần áo cũ kỹ.*

fatiguer [fatige] **I.** v. tr. [1] 1. Làm mệt (cho ai). *Cette course m'a fatigué: Cuộc chạy này*

làm tôi phát mệt. ▷ *Par ext.* Tác động xấu đến (cơ thể, bộ phận). *Les épices fatiguent l'estomac: Gia vị tác động xấu cho dạ dày.* **2.** Quấy rầy, làm chán ngán. *Il me fatigue par ses récriminations: Nó làm tôi phát chán với những lời đả kích.* **3.** NÔNG *Fatiguer la terre:* Làm kiệt quệ màu đất. **4.** Thân *Fatiguer la salade:* Trộn rau; đảo rau. **II.** v. intr. Quá tải, bị mỏi. *Charpente, moteur qui fatigue: Vì kèo, máy quá tải.* **III.** v. pron. **1.** Hao công tổn sức; phát mệt. **2.** Mệt mỏi, chán ngán. *Je me suis fatigué à lui expliquer cela!: Tôi phát mệt vì phải giải thích cho nó điều này.*

fatras [fatʀa] n. m. Khinh Mớ lộn xộn, bòng bong. *Un fatras de vieux papiers: Một mớ giấy lộn cũ. Un fatras de formules creuses: Một mớ những khuôn sáo rỗng tuếch.*

fatrasie [fatʀazi] n. f. Thơ chắp nhặt (thời trung cổ).

fatuité [fatɥite] n. f. Tính tự phụ, thói hợm hĩnh. Đồng infatuation, prétention, suffisance, vanité. Trái. modestie, simplicité.

fatum [fatɔm] n. m. Văn Định mệnh, số mệnh.

fauber hay **faubert** [fobɛʀ] n. m. HẢI Chổi lau sàn tàu.

faubourg [fobuʀ] n. m. **1.** Cũ Ngoại ô, ngoại thành. ▷ Mới Vùng ngoại vi xa trung tâm. **2.** *Par ext.* Dân ngoại ô. *Les faubourgs exigeaient la proclamation de la république: Dân ngoại thành đòi hỏi sự công bố chính thể cộng hòa.*

faubourien, ienne [fobuʀjɛ̃, jɛn] adj. Ngoại ô, ngoại thành. *Un accent faubourien: Giọng ngoại thành.*

faucard [fokaʀ] n. m. NÔNG Liềm phát cán dài (để cắt cỏ ở dưới nước).

faucardage [fokaʀdaʒ] n. m. NÔNG Sự phát cỏ bằng liềm phát cán dài.

faucarder [fokaʀde] v. tr. [1] NÔNG Phát cỏ mọc ngầm bằng liềm phát cán dài.

fauchage [foʃaʒ] n. m. Sự phát cỏ.

fauchaison [foʃɛzõ] n. f. Sự phát cỏ; cắt cỏ. ▷ Mùa cắt cỏ, rạ.

fauchard [foʃaʀ] hay **faussart** [fosaʀ] n. m. **1.** Cổ. Câu liêm hai lưỡi. **2.** NÔNG Dao quắm hai lưỡi có cán dài.

fauche [foʃ] n. f. **1.** Cũ Sự cắt rạ. **2.** Dgian Sự ăn cắp; sự thó, cuỗm, xoáy, nẫng. **3.** Dgian Sự túng thiếu, nhẵn túi.

fauché, ée [foʃe] adj. (và n.). Dgian Cháy túi, nhẵn túi.

faucher [foʃe] v. tr. [1] **1.** Cắt, phát bằng liềm. *Faucher les foins: Cắt cỏ khô.* **2.** Hạ, bắn rụng, phạt gục. *Le tir de la mitrailleuse faucha les assaillants: Loạt đạn súng máy bắn hạ bọn tấn công.* **3.** Dgian Cuỗm, ăn cắp, xoáy. *On lui a fauché son vélo: Nó bị cuỗm mất chiếc xe đạp.*

faucheur, euse [foʃœʀ, øz] n. **1.** Người phát, cắt rơm ra. ▷ Văn *La Faucheuse:* Thần chết; cái chết. **2.** n. m. *Faucheur:* Đồng *faucheux.*

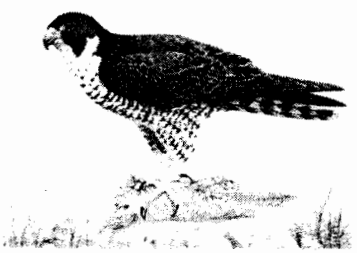
faucheuse [foʃøz] n. f. Máy cắt rơm, rạ.

faucheux [foʃø] hay **faucheur** [foʃœʀ] n. m. Nhện chân dài.

faucille [fosij] n. f. Cái liềm. ▷ *La faucille et le marteau.* Búa liềm (biểu tượng liên minh công nông).

faucillon [fosijõ] n. m. NÔNG Liềm nhỏ.

faucon [fokõ] n. m. **1.** Chim cắt. **2.** Cổ. Súng thần công (thế kỷ 16-17).



fauconneau [fokɔno] n. m. **1.** Chim cắt con. **2.** Cổ. Súng thần công nhỏ.

fauconnerie [fokɔnʀi] n. f. **1.** Thuật luyện chim săn. **2.** Nơi luyện chim săn.

fauconnier [fokɔnje] n. m. Người luyện chim săn.

faucre [fokʀ] hay **faulcre** [folkʀ] hay **fautre** [fotʀ] n. m. KHCÔ Móc đỡ giáo (ở áo giáp).

faufil [fofil] n. m. MAY **1.** Chỉ lược. **2.** Mũi khâu lược.

faufiler [fofile] **1.** v. tr. [1] MAY Lược. *Faufiler une manche avant le premier essayage: Khâu lược tay áo trước lần thử đầu tiên.* **2.** v. pron. *Se faufiler:* Lẻn vào (ra) không để ai thấy. *Il s'était faufilé parmi les invités: Nó lẻn vào trong số khách mời.*

faulcre V. faucre.

1. faune [fon] n. m. Thần đồng nội. *Les faunes, protecteurs des troupeaux, étaient représentés avec un corps velu, des cornes et des pieds de chèvre: Thần đồng nội, kẻ che chở cho súc vật chăn nuôi, được thể hiện với thân hình lông lá, có sừng và chân dê.*

2. faune [fon] n. f. **1.** Hệ động vật ở một vùng. *La faune asiatique: Hệ động vật ở châu Á. La faune des lacs, du sol: Hệ động vật dưới hồ, hệ động vật mặt đất.* **2.** Bóng, Khinh Nhóm người có tập quán riêng, thường lui tới một nơi. *La faune de Saint-Germain-des-Prés: Nhóm người ở Xanh-Giécmanh-dê- Prê.*

faunesque [fonɛsk] adj. Thuộc về thần đồng nội. *Visage faunesque: Gương mặt thần đồng nội.*

faunesse [fonɛs] n. f. Văn Nữ thần đồng nội.

faunique [fonik] adj. ĐỘNG Thuộc hệ động vật.

faunistique [fonistik] n. f. và adj. ĐỘNG Động vật học. *Faunistique africaine: Động vật học châu Phi.* ▷ Adj. Liên quan tới động vật.

faussaire [fosɛʀ] n. Kẻ dối trá, kẻ giả mạo.

faussart V. fauchard.

fausse-couche. V. couche.

faussement [fosmɑ̃] adv. 1. Sai, oan. *On l'accuse faussement: Nó bị kết tội oan.* 2. Giả tạo. *Un ton faussement soumis: Giọng phục tùng giả tạo.*

fausser [fose] v. tr. [1] 1. Xuyên tạc, làm sai lệch. *Préjugés qui faussent un raisonnement: Những thiên kiến làm sai lệch một lập luận.* 2. Làm giả, làm sai lệch; bóp méo. *Fausser un bilan: Làm sai lệch một bản quyết toán. Fausser le sens d'un texte: Bóp méo ý nghĩa một bài viết.* 3. Làm vênh, làm biến dạng. *Fausser un axe, une clé: Làm vênh một trục, một cái chìa khóa.* ▷ *Par ext.* Làm hư hỏng (đồ vật). *Fausser une serrure: Làm hư khóa.* 4. loc. *Fausser compagnie à qqn:* Bỏ (ai) đi (không báo trước).

1. fausset [fosɛ] n. m. *Voix de fausset:* Giọng kim, giọng óc.

2. fausset [fosɛ] n. m. KỸ Nút gỗ bịt lỗ thủng ở thùng rượu.

fausseté [foste] n. f. 1. Tính sai sự thực; tính không đúng, giả tạo. *Fausseté d'un argument: Tính giả tạo của một lập luận.* 2. Tính giả dối, đạo đức giả. *Soupçonner qqn de fausseté: Nghi ngờ sự giả dối của ai.*

faute [fot] n. f. I. 1. Lỗi lầm; lỗi. *Commettre une faute: Phạm một lỗi lầm. Prendre qqn en faute: Bắt lỗi ai.* LUẬT *Faute pénale:* Tội hình sự. *Faute civile*: Tội dân sự. 2. Hành động vụng về, sai trái, lầm lỗi. *Dans votre position, on ne vous passera aucune faute: Ở địa vị của anh, không thể tha thứ sự lầm lỗi nào.* 3. Sự vi phạm quy tắc. *Faute de calcul, d'orthographe, de jeu: Tính sai; sai chính tả; chơi sai luật.* II. Thiếu, vắng, không có. Cũ *Le courage nous a fait faute: Chúng ta đã thiếu dũng cảm.* Mới, en loc. *On ne s'est pas fait faute de le contredire.* Người ta không bỏ lỡ cơ hội chống đối lại nó. ▷ Loc. prép. *Faute de:* Do thiếu, do không có. *Relâcher un inculpé faute de preuves: Thả một kẻ bị cáo do thiếu chứng cớ.* ▷ Loc. adv. *Sans faute:* Nhất định, chắn chắn. *Vous serez reçu demain sans faute: Anh sẽ được nhận vào ngày mai, nhất định thế.*

fauter [fote] v. intr. [1] Thân, Lỗithời Lỡ lầm; bị quyến rũ (nói về một cô gái).

fauteuil [fotœj] n. m. 1. Ghế bành. –Bóng Thành viên một ủy hội (đặc biệt: Hàn lâm viện Pháp). *Briguer un fauteuil vacant: Mưu đồ chiếm một ghế trống* (ở Viện hàn lâm). 2. loc. Bóng *Arriver dans un fauteuil:* Đạt thắng lợi dễ dàng.

fauteur, trice [fotœʀ, tʀis] n. 1. Cũ Kẻ xúi giục. 2. Mới, Khinh *Fauteur de troubles, de désordre, etc: Kẻ xúi giục làm loạn, gây mất trật tự v.v.*

fautif, ive [fotif, iv] adj. 1. Có lỗi. *Se sentir fautif: Cảm thấy có lỗi.* ▷ Subst. *Un fautif, une fautive: Một kẻ có lỗi.* 2. Mắc lỗi; chứa nhiều lỗi, sai. *Édition fautive: Ấn bản sai. Référence fautive: Lời dẫn sai.*

fautivement [fotivmɑ̃] adv. Có lỗi; sai.

fautre V. faucre.

fauve [fov] adj. và n. I. adj. 1. Màu vàng hung. ▷ N. m. *Un fauve presque rouge: Một mầu vàng hung gần đỏ.* 2. Cũ *Bête fauve:* Con vật màu vàng hung (hổ, hươu nai hoẵng). ▷ Mới *Bête fauve*: Thú dữ; mèo lớn. ▷ N. m. *Un fauve: Một con thú dữ.* 3. *Odeur fauve:* Mùi nặng (như mùi thú dữ). II. n. m. MỸ *Les fauves:* Tên gọi chung các họa sĩ của chủ nghĩa biểu hiện chuyên mầu nguyên (Matit, Đêranh...).

fauverie [fovʀi] n. f. Chuồng thú dữ.

fauvette [fovɛt] n. f. Chim chích, chim bông lau.

fauvisme [fovism] n. m. Trường phái dã thú (chuyên dùng mầu nguyên).

1. faux, fausse [fo, fos] adj. 1. Sai, không đúng thực tế. *Ce que vous dites est faux: Điều anh nói là sai.* 2. Giả tạo, hão, vô căn cứ. *Fausse joie: Niềm vui giả tạo. Fausse alerte: Báo động giả. Faux problème:* Vấn đề đặt không đúng (vô căn cứ). 3. Sai, không chính xác. *Calcul faux: Tính sai.* 4. Thiếu xác đáng, thiếu đúng đắn, sai lệch. *Un esprit faux: Một đầu óc sai lệch.* ▷ Adv. *Raisonner faux: Lập luận thiếu xác đáng.* 5. Thiếu tự nhiên, sai, ngụy tạo. *Fausse éloquence: Sự hùng biện ngụy tạo.* 6. NHẠC Lạc điệu. *Voix fausse: Giọng lạc điệu. Fausse note: Nốt sai.* ▷ Adv. *Chanter faux: Hát sai* (lạc điệu). 7. Giả; thất thiệt. *Fausse monnaie: Tiền giả. Fausse nouvelle: Tin thất thiệt.* 8. Giả, làm giả. *Faux bijoux, faux cheveux: Đồ trang sức giả; tóc giả. Fausse fenêtre: Cửa sổ làm giả.* 9. (Người) vờ, giả; hờ. *Faux dévot: Kẻ vờ sùng đạo. Faux ami: Bạn hờ. C'est qqn de faux: Kẻ đạo đức giả.* –Par ext. *Avoir l'air faux: Có vẻ giả dối.* 10. Giả, sai. *Faire un*

faux mouvement, une fausse manœuvre: Làm động tác giả; cuộc diễn tập giả. Faire fausse route: Đi sai đường. 11. Không đúng như tên, gọi sai. Thí dụ: *faux acacia:* Cây keo gai; *faux platane:* Cây sung; *faux bourdon:* Con ong đực. 12. loc. adv. *À faux:* Không đúng. *Accuser à faux: Buộc tội không đúng.* ▷ *Porter à faux: Dựa hờ. Cette poutre porte à faux.* (V. porte-à-faux).: *Cái rầm này tựa hờ.*- Bóng *Raisonnement qui porte à faux: Lập luận thiếu cơ sở* (không chặt chẽ).

2. faux [fo] n. m. 1. Cái giả. *Séparer le vrai du faux: Tách biệt thật và giả. Plaider le faux pour savoir le vrai: Vờ nói sai để người khác nói sự thật.* 2. LUẬT Sự giả mạo. *Commettre un faux: Mắc tội giả mạo. S'inscrire en faux:* Phản đối, cải chính, phủ định. –Bóng *S'inscrire en faux contre une assertion: Phủ định một điều quyết đoán.* 3. Đồ giả tạo. *Ce Renoir est un faux: Bức tranh Ronoa này là giả.* ▷ Đồ giả. *L'industrie du faux: Kỹ nghệ làm đồ giả.*

3. faux [fo] n. f. 1. Cái liềm, hái. 2. Biểu hiện phóng dụ của sự chết và thời gian; lưỡi hái Thần chết. 3. GPHẪU Tên gọi những bộ phận cùng dạng. *Faux du cerveau: Liềm não.*

faux-bourdon [fobuʀdõ] n. m. NHẠC Hòa âm thánh ca (phép hợp xướng ở nhà thờ). *Des faux-bourdons: Những bản hòa âm thánh ca.*

faux-filet [fofilɛ] n. m. Thịt lưng (thăn lưng) bò. *Des faux-filets: Những miếng thăn lưng bò.*

faux-fuyant [fofɥijã] n. m. 1. Cũ Lối tránh né. 2. Mới, Bóng Sự tránh né. *User de faux-fuyants: Dùng cách tránh né.*

faux-monnayeur [fomɔnɛjœʀ] n. m. Kẻ làm bạc giả. *Des faux-monnayeurs: Bọn làm bạc giả.*

faux-semblant [fosãblã] n. m. Vẻ giả tạo; ngụy trang. *Il a agi sous des faux-semblants d'humanité: Nó hành động dưới sự ngụy trang của lòng nhân đạo.*

favela [favela] n. f. Khu nhà ổ chuột ở Brêdin. *"Au cœur même de Rio, sur les mornes abrupts, les* favelas *pullulent"* (S. de Beauvoir): *"Ở ngay giữa lòng Riô, trên những dốc đứng buồn tẻ, những khu nhà ổ chuột chen chúc nhau."*

faverole V. féverole.

faveur [favœʀ] n. f. **I.** 1. Sự chiếu cố, che chở. *"La faveur du prince n'exclut pas le mérite"* (La Bruyère): *"Sự chiếu cố của hoàng tử không loại trừ được tài năng."* 2. Sự quý mến, ưa chuộng. *Être en faveur: Được ưa chuộng. Ce candidat a la faveur des pronostics: Ứng cử viên này được tiên lượng thuận lợi.* 3. Ân huệ; đặc ân, đặc lợi. *Demander, faire une faveur: Xin, ban một đặc ân. Bénéficier d'un régime, d'un traitement de faveur: Lợi dụng một chế độ đặc lợi, một hợp đồng đặc ân.* ▷ Plur. Văn *Accorder ses faveurs:* Ban ân huệ; hiến thân (nói về phụ nữ). ▷ Ân huệ, ân sủng. *Combler qqn de faveurs: Ban cho ai nhiều ân huệ.* 4. loc. prép. *En faveur de:* Xét đến, chiếu cố đến. *Ses torts sont oubliés en faveur de sa compétence: Những sai lầm của nó được bỏ qua do chiếu cố đến khả năng tinh thông của nó. Intervenir en faveur de qqn: Can thiệp để có lợi cho ai.* ▷ *À la faveur de:* Nhờ có, nhân có. *S'échapper à la faveur de la nuit: Chạy trốn thoát nhờ đêm tối.* **II.** Dải lụa. *Un paquet noué d'une faveur bleue: Một gói buộc dải lụa xanh.*

favorable [favɔʀabl] adj. 1. Tán thành, tán thưởng, có hảo ý. *Il vous est favorable: Ông ta tán thành anh* (có hảo ý với anh). *Être favorable à une réforme: Tán thành một cuộc cải cách.* 2. Thuận lợi. *Se montrer sous un jour favorable: Xuất hiện vào một ngày thuận lợi. Bénéficier d'un préjugé favorable: Lợi dụng một định kiến thuận lợi.*

favorablement [favɔʀabləmã] adv. Một cách thuận lợi.

favori, ite [favɔʀi, it] adj. và n. **I.** adj. 1. Được ưa thích, yêu quý. *C'est l'un de mes auteurs favoris: Đó là một trong những tác giả tôi yêu thích.* 2. THỂ, NGỰA Xem như sẽ thắng; có nhiều khả năng thắng cuộc. *Cheval favori: Con ngựa có nhiều khả năng thắng cuộc. Partir favori dans une course: Khởi hành đầy triển vọng trong cuộc đua.* **II.** n. 1. Người được ưa chuộng đặc biệt. *Être la favorite d'un public: Được quần chúng đặc biệt quý trọng* (ưa chuộng). 2. SỬ Sủng thần. ▷ *Spécial.* N., f. Ái phi. *Agnès Sorel fut la favorite de Charles VII: Anhét Xôren là ái phi của Sáclo VII.* 3. THỂ, NGỰA Đối thủ nhiều triển vọng thắng. *Miser sur le favori: Đánh cá vào đối thủ nhiều triển vọng thắng.* **III.** n. m. pl. Râu má (theo mốt thế kỷ 19). *Porter des favoris:* Có râu má uốn; tóc mai cong. Đồng pattes, rouflaquettes.

favoriser [favɔʀize] v. tr. [1] 1. Ưu đãi, giúp đỡ. *Favoriser un ami: Giúp đỡ một người bạn.* ▷ *Les circonstances l'ont favorisé: Hoàn cảnh thuận lợi đối với nó* (hoàn cảnh ưu đãi nó). 2. Hỗ trợ, cổ vũ, khích lệ. *Favoriser une entreprise: Hỗ trợ, cổ vũ cho một xí nghiệp.* ▷ *Le progrès des communications favorise les échanges: Tiến bộ về giao thông vận tải đã hỗ trợ cho sự buôn bán trao đổi.*

favoritisme [favɔʀitism] n. m. Thói thiên vị, bè cánh.

favus [favys] n. m. Y Bệnh chốc đầu.

fayard [fajaʀ] n. m. Đphg Cây sồi.

fayot [fajo] n. m. 1. Dgian Đỗ khô. 2. Lóng, Khinh Hạ sĩ tái đăng; quân nhân dũng cảm. –*Par ext.* Người hèn hạ, lệ thuộc.

fayoter hay **fayotter** [fajɔte] v. intr. [1] Lóng. Làm ra vẻ sốt sắng, hăng hái.

fazenda [fazɛnda] n. f. Ấp lớn (ở Brêdin).

f.c.é.m. Viết tắt sức phản điện động: *force contre électromotrice.*

Fe HOÁ Ký hiệu của sắt.

féal, ale, aux [feal, o] adj. và n. 1. adj. Cũ Trung thành. *Un féal serviteur du roi: Kẻ nô bộc trung thành của vua.* 2. n. m. Văn Người bạn trung thành.

fébrifuge [febʀifyʒ] adj. Làm hạ sốt, hạ nhiệt. ▷ N. m. *Un fébrifuge: Thuốc hạ sốt.*

fébrile [febʀil] adj. 1. Y Sốt. *Pouls, chaleur fébrile: Mạch sốt; nhiệt độ sốt.* ▷ Bị sốt. *Être fébrile: Bị sốt.* 2. Tỏ sự kích động, bồn chồn. *Une hâte fébrile: Sự vội vã bồn chồn* (cuống quýt). ▷ TÀI *Capitaux fébriles:* Vốn lưu động.

fébrilement [febʀilmɑ̃] adv. Một cách bồn chồn.

fébrilité [febʀilite] n. f. Trạng thái bồn chồn, khích động.

fécal, ale, aux [fekal, o] adj. (Thuộc) phân, cứt.

fèces [fɛs] n.f. pl. Phân người.

fécond, onde [fekɔ̃, ɔ̃d] adj. 1. Có khả năng sinh sản. *Le mulet n'est jamais fécond: Con la không bao giờ có khả năng sinh sản.* Trái. stérile. 2. Có nhiều con; mắn đẻ. *Femme très féconde: Người đàn bà rất mắn đẻ. Race animale féconde: Giống vật mắn đẻ.* ▷ Phì nhiêu, màu mỡ. *Sol fécond: Đất mầu mỡ.* Đồng fertile. ▷ Bóng *Année féconde en évenements: Năm được mùa sự kiện. Écrivain fécond: Nhà văn viết nhiều* (có nhiều tác phẩm).

fécondable [fekɔ̃dabl] adj. Có thể thụ thai.

fécondant, ante [fekɔ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm nảy nở phát triển, làm tăng mầu mỡ, làm lợi. *Pluie fécondante: Trận mưa màu mỡ.*

fécondateur, trice [fekɔ̃datœʀ, tʀis] adj. và n. (Kẻ) có khả năng sinh sản.

fécondation [fekɔ̃dasjɔ̃] n. f. Sự thụ tinh, sinh sản. ▷ SINH Sự thụ tinh, thụ thai. *Fécondation in vitro:* Sự thụ tinh trong ống nghiệm.

féconder [fekɔ̃de] v. tr. [1] 1. Tạo ra sự thụ thai. *Le spermatozoïde féconde l'ovule: Tinh trùng làm trứng thụ thai.* 2. Làm chửa, làm thụ thai. 3. Làm mầu mỡ, phì nhiêu. *Un cours d'eau féconde le sol: Con sông làm mầu mỡ cho đất.* ▷ Bóng *Lectures qui fécondent l'esprit: Việc đọc sách làm phong phú cho đầu óc.*

fécondité [fekɔ̃dite] n. f. Khả năng sinh sản. *La fécondité d'un sol:* Khả năng sinh sản của đất; độ phì nhiêu của đất. ▷ *Une femme d'une grande fécondité: Người đàn bà mắn đẻ (có nhiều con).* –Bóng *La fécondité d'un esprit, d'une idée: Sự phong phú của đầu óc, tư tưởng.*

fécule [fekyl] n. f. Bột. *Fécule de pomme de terre, de céréale: Bột khoai tây, bột ngũ cốc.*

féculence [fekylɑ̃s] n. f. 1. Cũ Trạng thái lắng cặn. Đồng turbidité. 2. Trạng thái có bột.

féculent, ente [fekylɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cũ *Liquide féculent: Chất lỏng có lắng cặn.* 2. Có chứa bột. ▷ N. m. *Les haricots, les pois, les pommes de terre sont des féculents: Đậu, đậu hạt, khoai tây đều có chứa bột.*

féculer [fekyle] v. tr. [1] KỸ Nghiền thành bột; lấy bột.

fécularie [fekylaʀi] n. f. Xưởng bột.

fedayin hay **feddayin** [fedajin] n. m. Chiến sĩ A rập (đấu tranh giành lại lãnh thổ đã mất). ▷ Pl. *Des fedayin* hay *fedayins: Những chiến binh Phêdayin.*

fédéral, ale, aux [fedeʀal, o] adj. 1. (Thuộc) liên bang. *Organisation fédérale: Tổ chức liên bang.* 2. Tạo thành liên bang. *État fédéral: Nước trong liên bang.* 3. Thuộc chính quyền trung ương. *Pouvoirs fédéraux: Chính quyền liên bang.*

fédéraliser [fedeʀalize] v. tr. [1] Liên bang hóa; tổ chức thành liên bang. ▷ v. pron. *Se fédéraliser: Sát nhập thành liên bang.*

fédéralisme [fedeʀalism] n. m. Chế độ liên bang. ▷ SỬ Phong trào phân quyền ở Pháp (do nhóm Girôngđanh đề xuất năm 1789).

fédéraliste [fedeʀalist] adj. (Xu hướng) liên bang. ▷ Subst. Người chủ trương liên bang hóa. *C'est une fédéraliste convaincue: Đó là một người chủ trương liên bang hóa rất quả quyết.*

fédératif, ive [fedeʀatif, iv] adj. (Tổ chức thành) liên bang.

fédération [fedeʀasjɔ̃] n. f. 1. Liên bang. 2. SỬ Phong trào liên minh. *Fête de la fédération: Ngày hội liên minh.* ▷ Liên đoàn vệ binh. 3. Liên hiệp, liên đoàn. *Fédération protestante de France: Liên hiệp tin lành ở Pháp. Fédération française de voile: Liên đoàn thuyền buồm Pháp.*

fédéré, ée [fedeʀe] adj. Liên hiệp. *États fédérés: Các quốc gia liên hiệp.* ▷ N. m. SỬ Đại biểu các liên hiệp thời kỳ 1790 –1791. –Vệ binh thời kỳ 100 ngày. –Dân quân vũ trang của công xã Pari. *Mur des Fédérés: Bức tường dân binh* (ở nghĩa trang Cha

Lasèdo, nơi 147 người nổi dậy của Công xã Pari bị xử bắn).

fédérer [fedeRe] v. tr. [16] Họp thành liên bang. ▷ v. pron. Tập họp thành liên bang.

fée [fe] n. f. 1. Tiên nữ; nàng tiên. *La baguette d'une fée: Chiếc đũa thần của nàng tiên.* ▷ *Conte de fées:* Chuyện thần tiên. ▷ *Avoir des doigts de fée:* Có bàn tay tiên nữ (cực kỳ khéo léo). 2. Bóng Người đàn bà tuyệt vời; nàng tiên tài giỏi. *C'est une fée: Cô ta đúng là một nàng tiên tài giỏi.*

feed-back [fidbak] n. m. inv. (Anglicisme) Điều *rétroaction.* Tác động trở lại; phản liên.

feeder [fidER] n. m. (Anglicisme) KỸ Fiđe, đường dẫn, dây tiếp điện, hơi nước...

féerie [fe(e)Ri] n. f. 1. Lỗithời Phép tiên; phép lạ. 2. Chuyện, kịch thần tiên. 3. Kịch cảnh thần tiên. 4. Bóng Cảnh thần tiên, ngoạn mục. *Ces jeux d'eau sont une vraie féerie: Những cảnh thủy xảo này thật thần tiên.*

féerique [fe(e)Rik] adj. 1. Thuộc thế giới thần tiên. 2. Vẻ đẹp cực kỳ. *Un paysage féerique: Một khung cảnh thần tiên.*

feignant, ante [fe(ɛ)ɲã, ãt] hay **faignant, ante** [fe(ɛ)ɲã, ãt] adj. và n. Dgian Nhác, lười biếng, ăn không ngồi rồi.

feindre [fɛ̃dR] v. tr. [73] Vờ; giả vờ; làm ra vẻ. *Feindre la joie: Làm ra vẻ vui mừng.* –*Feindre de* (+ inf.): Làm như, giả. *Feindre de sortir: Giả vờ đi xa* ▷ (S. comp.) Giả tạo, ngụy tạo, ngụy trang. *Savoir feindre: Biết cách ngụy tạo.*

feinte [fɛ̃t] n. f. 1. Lỗithời Sự giả vờ; vờ vĩnh; vẻ ngụy tạo. *S'exprimer sans feinte: Bày tỏ ý kiến không che đậy.* 2. Sự đánh lừa. ▷ THỂ Động tác giả. *Faire une feinte: Làm động tác giả.*

feinter [fɛ̃te] v. intr. [1] THỂ Làm động tác giả. ▷ v. tr. Thân *Feinter qqn:* Đánh lừa ai.

feld-maréchal, aux [fɛldmaReʃal, o] n. m. Cổ. Nguyên soái, Thống chế (ở Đức-Áo).

feldspath [fɛldspat] n. m. KHOÁNG Chất Felspat, tràng thạch.

fêlé, ée [fele] adj. *Voix fêlée:* Tiếng rè. ▷ Thân *Avoir la tête fêlée: Hơi điên; hâm hấp.*

fêler [fele] v. tr. [1] Rạn, nứt. *Fêler un vase: Đánh rạn chiếc bình.* ▷ v. pron. *Se fêler:* Bị rạn, nứt.

félibre [felibR] n. m. Nhà thơ (tiếng miền nam nước Pháp).

félibrige [felibRiʒ] n. m. Trường phái văn học miền nam nước Pháp.

félicitations [felisitasjõ] 1. n. f. pl. Sự khen ngợi. *Lettre de félicitations: Thư khen ngợi.* 2. Lời ca ngợi, chúc mừng. *Reçu avec les félicitation du jury: Đỗ với lời chúc mừng của ban giám khảo.*

félicité [felisite] n. f. 1. Văn Hạnh phúc cực kỳ. *Être au comble de la félicité: Đang trong cực điểm hạnh phúc.* Đồng béatitude. 2. Plur. Văn Những gì mang lại hạnh phúc. *Les félicités de ce monde sont éphémères: Những niềm hạnh phúc ở thế giới này chỉ là phù du.*

féliciter [felisite] v. tr. [1] 1. Chúc mừng. *Féliciter qqn de son mariage: Chúc mừng ai nhân ngày cưới.* 2. Khen, ngợi khen. *Il l'a félicité pour son travail: Ông ta đã ngợi khen nó về việc nó làm.* 3. v. pron. Lấy làm vui sướng, mừng. *Je me félicite d'avoir fait ce choix: Tôi lấy làm sung sướng vì sự lựa chọn này.*

félidés [felide] n. m. pl. ĐỘNG Họ mèo.

félin, ine [felɛ̃, in] adj. 1. Thuộc giống mèo. *La race féline: Loài mèo.* ▷ N. m. Thú ăn thịt thuộc họ mèo 2. Bóng Giống như mèo; yểu điệu, mềm mại. *Une grâce féline: Một dáng vẻ yểu điệu.*

fellag(h)a [fɛl(l)aga] n. m. Nghĩa quân Bắc Phi (thời Pháp thuộc).

fellah [fɛlla] n. m. Nông dân (Ai cập, Bắc phi).

fellation [felasjõ] n. f. Sự kích thích bằng miệng.

félon, onne [felõ, ɔn] adj. và n. PHKIẾN Phản nghịch. *Un chevalier félon: Một hiệp sĩ phản nghịch.*

félonie [felɔni] n. f. PHKIẾN Sự phản nghịch. ▷ *Par ext.* Văn Hành động không trung thực.

felouque [fəluk] n. f. Thuyền buồm nhỏ vùng Địa Trung Hải.

fêlure [fɛlyR] n. f. Vết nứt; đường rạn. ▷ Bóng *Il y a une fêlure dans leur union: Có sự rạn nứt trong liên minh của họ.* Đồng faille.

f.é.m. LÝ Viết tắt của sức điện động: *force électromotrice.*

femelle [fəmɛl] **I.** n. f. 1. (Con) cái. *La biche est la femelle du cerf: Nai là con cái của hươu.* 2. Dgian, Khinh Người đàn bà. **II.** adj. 1. Để sinh sản; cái. *Un serin femelle: Chim yến cái. L'organe femelle d'une plante: Hoa cái của cây* (bộ phận sinh sản của cây). ▷ THỰC *Fleur femelle:* Hoa cái. 2. KỸ Lỗ cắm. *Fiche femelle: Lỗ cắm điện.*

féminin, ine [feminɛ̃, in] adj. và n. m. 1. (Thuộc) nữ. *Intuition féminine: Trực cảm phụ nữ.* Trái masculin. ▷ N. m. Loc. *L'éternel féminin:* Sự thắng lợi vĩnh cửu của phụ nữ. 2. Liên quan tới phụ nữ. *Revendications féminines: Yêu sách của phụ nữ.* 3. Đặc trưng của nữ giới; nữ tính. *Une allure très féminine: Một dáng đi yểu điệu.* 4. NGPHÁP *Genre féminin:* Giống cái. *Article, pronom, adjectif, nom féminin:* Mạo từ, đại từ, tính từ, danh từ, thuộc giống cái. –N. m. *Belle*

est le féminin de beau: Belle là giống cái của beau. ▷ *Rime féminine:* Vần cái (có e sau cùng).

féminisant, ante [feminizã, ãt] adj. Y Nữ hóa. *Tumeur féminisante: U nữ hóa.*

féminisation [feminizasjõ] n. f. 1. Sự nữ hóa. ▷ Y Triệu chứng nữ hóa. –*Par ext., Féminisation d'un animal: Triệu chứng nữ hóa ở một con vật.* 2. Sự tăng cường nữ giới trong một lãnh vực hoạt động. *La féminisation de l'enseignement: Sự tăng cường nữ giới trong ngành giáo dục.*

féminiser [feminize] v. tr. [1] 1. Nữ hóa. Trái masculiniser, viriliser. ▷ v. pron. Mang tính nữ. 2. Nữ hóa; tăng thành phần nữ. *Féminiser une profession: Nữ hóa một nghề nghiệp.* ▷ v. pron. *La profession médicale s'est féminisée: Nghề y đã được nữ hóa.* 3. NGPHÁP Cho thuộc về giống cái. *L'usage a féminisé les mots épitaphe, idylle, etc: Các từ epitaphe, idylle v.v. thường dùng thuộc giống cái.*

féminisme [feminism] n. m. Thuyết nữ quyền; phong trào Nam nữ bình quyền.

féministe [feminist] adj. Liên quan với nữ giới. *Littérature féministe: Văn học nữ giới.* ▷ Subst. Người vận động cho nữ quyền.

féminité [feminite] n. f. Nữ tính.

femme [fam] n. f. I. Đàn bà, nữ giới, phụ nữ. 1. *La femme:* Phụ nữ, đàn bà. *Psychologie de la femme: Tâm lý học phụ nữ. Aliénation, émancipation de la femme: Tính kỳ thị phụ nữ; sự giải phóng phụ nữ.* ▷ (Attribut.) *Être femme:* Nữ. 2. Đàn bà; bà. 3. Lỗithời *Bonne femme: Bà xồn xồn* (đứng tuổi). ▷ Loc. Mới *Conte, remède de bonne femme:* Chuyện, phương thuốc dân dã. ▷ Mới, Thân *Bonne femme:* Con mụ; mụ; bà chị. *Une sale bonne femme: Một con mụ tồi tệ. Une bonne femme courageuse: Một bà chị can đảm.* 4. (Để chỉ một khả năng). *Femme de tête: Đàn bà có nghị lực. Femme d'esprit: Phụ nữ thông thái. Femme d'intérieur.* Đàn bà nội trợ; nội tướng. –(Để chỉ nghề nghiệp, vị trí xã hội). *Femme du peuple, du monde: Phụ nữ (hoạt động) chính trị, xã hội. Femme au foyer: Phụ nữ nội trợ. Femme de lettres: Nữ văn sĩ.* ▷ *Femme de ménage:* Người giúp việc gia đình. –*Femme de chambre:* Người hầu phòng. ▷ (Với danh từ chỉ nghề nghiệp). *Femme pein-tre, sculpteur, médecin, ingénieur: Nữ họa sĩ, điêu khắc, bác sĩ, kỹ sư.* –*Un professeur femme: Một nữ giáo sư.* II. Vợ. *La femme de Jean: Vợ của Giăng. Il y est allé avec sa femme: Nó đi cùng vợ.* ▷ Lỗithời *Prendre femme: Cưới vợ, lấy vợ.*

femmelette [famlɛt] n. f. 1. Đàn bà yếu đuối, nhu nhược, thiếu cá tính. 2. Người đàn ông nhu nhược.

fémoral, ale, aux [femɔʀal, õ] adj. GPHẪU (Thuộc) đùi. *Artère fémorale: Động mạch đùi.*

fémur [femyʀ] n. m. 1. Xương đùi. *Fracture du col du fémur: Rạn gãy cổ xương đùi.* 2. SÂU Đốt đùi (ở chân côn trùng).

fenaison [fənɛzõ] n. f. NÔNG Sự cắt cỏ; mùa cắt cỏ.

fendage [fãdaʒ] n. m. KỸ Sự chẻ, bửa, tách ra.

fendant [fãdã] n. m. 1. Dgian, Lỗithời *Faire le fendant:* Hợm hĩnh, khoác lác, huênh hoang. 2. Rượu nho Thụy sĩ.

fendeur, euse [fãdœʀ, øz] n. Thợ xẻ; thợ mài đá quý.

fendillement [fãdijmã] n. m. Sự nứt, rạn, nẻ, tách.

fendiller [fãdije] v. tr. [1] Làm nứt, rạn, nẻ. *La sécheresse a fendillé la terre: Hạn hán làm nứt nẻ đất.* ▷ v. pron. *Émail qui se fendille: Men rạn.*

fendre [fãdʀ] I. v. tr. [5] 1. Chẻ, cắt, xẻ. *Fendre du bois: Chẻ củi.* 2. Rẽ. *La charrue fend la terre: Chiếc cày rẽ đất. Frégate qui fend l'air et les eaux: Con tầu rẽ gió và nước.* –Par anal. *Fendre la foule: Rẽ đám đông.* 3. Bóng *Fendre le cœur, l'âme:* Xé tim, xé tâm hồn (làm đau lòng, xé ruột). *Cela me fend le cœur de l'abandonner: Bỏ rơi nó làm tôi đau đớn xé lòng.* II. v. pron. 1. Nứt, nẻ. *Le sol se fend sous l'action de la sécheresse: Mặt đất nứt nẻ do hạn hán.* 2. THỂ Nhấn kiếm (nhoài chân lên phía trước để đâm). 3. Dgian *Se fendre de:* Bỏ tiền ra trả, chi ra. *Il s'est fendu de cent francs, d'une invitation: Nó phải chi ra 100 phrăng cho cuộc mời mọc, chiêu đãi.*

fendu, ue [fãdy] adj. 1. Xẻ, chẻ. *Jupe fendue: Váy xẻ.* 2. Nứt, rạn, rộng ra. *Bouche bien fendue: Miệng rất rộng. Yeux fendus: Mắt nứt rạn chân chim.*

fenestration [fənɛstʀasjõ] n. f. KTRÚC Lỗ trống, cửa sổ giả.

fenêtrage [fənɛtʀaʒ] hay **fenestrage** [fənɛstʀaʒ] n. m. 1. KTRÚC Sự đục các cửa sổ. 2. KTRÚC Toàn thể cửa sổ trong nhà.

fenêtre [f(ə)nɛtʀ] n. f. 1. Cửa sổ. –*Par ext.* Kính cửa sổ. *L'appui, les montants, le linteau d'une fenêtre: Cái chống, cột đứng, cái lanhtô của một cửa sổ. L'embrasure, le chambranle d'une fenêtre: Khuôn cửa, khung cửa của một cửa sổ. Une fenêtre à deux battants: Một cửa sổ có hai cánh.* ▷ Loc. Bóng *Jeter son argent par les fenêtres.* Ném tiền qua cửa sổ, ăn tiêu phung phí. 2. Lỗ mở. *Pratiquer une fenêtre dans un carton: Mở một cửa sổ trên một miếng bìa. Enveloppe à fenêtre:* Phong bì có lỗ thủng (che bằng giấy bóng

để đề địa chỉ). ▷ GPHẪU *Fenêtre ronde* et *fenêtre ovale:* Cửa sổ tròn và cửa sổ bầu dục (trong lỗ tai). ▷ PHẪU Lỗ mở để xem vết thương. **3.** Bóng *Ouvrir une fenêtre sur*: Hé cho thấy.

fenêtré, ée [fənɛtʀe] hay **fenestré, ée** [fənɛstʀe] adj. Thủng, lỗ. ▷ THỰC *Feuille fenestrée:* Lá thủng.

fenêtrer [fənɛtʀe] v. tr. [1] XDỰNG Trổ cửa sổ. *Fenêtrer un édifice: Trổ cửa sổ cho một tòa nhà.*

fenian [fenjan] n. m. Đảng viên của tổ chức cách mạng Ai-len di cư sang Canađa và Mỹ, nhằm lật đổ sự thống trị của Anh ở Ai-len.

fenil [fənil] n. m. Vựa chứa cỏ khô.

fennec [fenɛk] n. m. Một giống cáo nhỏ ở Sahara.

fenouil [fənuj] n. m. Cây thìa là bẹ.

fenouillet [fənujɛ] n. m. hay **fenouilette** [fənujɛt] n. f. Táo nhỏ có vị thìa là.

fente [fɑ̃t] n. f. **1.** Khe, kẽ hở. **2.** THỂ Sự tiến chân phải lên trước để đâm địch thủ.

fenugrec [f(ə)nygʀɛk] n. m. Cây hồ lô ba.

féodal, ale, aux [feɔdal, o] adj. Liên quan đến đất phong. *Droits féodaux: Luật pháp phong kiến.* ▷ Thuộc phong kiến. *Régime féodal: Chế độ phong kiến.* –N. m. *Les grands féodaux:* Các địa chủ lớn, lãnh chúa lớn.

féodalisme [feɔdalism] n. m. Chế độ phong kiến.

féodalité [feɔdalite] n. f. **1.** Thời phong kiến, chế độ phong kiến. *–Par ext. Féodalité musulmane, japonaise: Chế độ phong kiến Hồi Giáo, Nhật Bản.* **2.** Bóng, Khinh Tập đoàn phong kiến. *La féodalité financière, industrielle: Tập đoàn tài phiệt, công nghiệp.*

fer [fɛʀ] n. m. **I. 1.** Sắt. *Fer électrolytique:* Sắt điện phân. *Fer doux:* Sắt non. *Fer forgé:* Sắt rèn. *Une grille en fer forgé: Một cái lưới làm bằng sắt rèn. Âge du fer:* Thời đại đồ sắt. **2.** Bóng *De fer:* Đồ sắt, đồ dùng bằng sắt. *Il a une santé de fer: Nó có sức khoẻ sắt thép* (không bao giờ ốm). *Une volonté de fer: Ý chí sắt đá* (không gì lay chuyển được). *Une discipline de fer: Kỷ luật sắt.* –Loc. *Une main de fer dans un gant de velours: Một bàn tay sắt trong găng nhung* (bề ngoài dễ dàng, bên trong sắt đá). ▷ *Bois de fer:* Gỗ lim, gỗ rắn. **II.** Đồ đạc bằng sắt, kim loại. **1.** Lưỡi sắt của một dụng cụ. *Fer d'un rabot, d'un harpon: Lưỡi bào, lưỡi lao móc.* **2.** Gươmg, kiếm. *Croiser le fer: Đấu kiếm, so kiếm.* **3.** *Fer à cheval:* Sắt móng ngựa. *Tomber les quatre fers en l'air: Ngã chổng bốn vó* (ngựa), *ngã chổng gọng* (người). ▷ Loc. adj. *En fer à cheval:* Hình móng ngựa, hình chữ U. *Table en fer à cheval: Bàn hình móng ngựa.* **4.** Thanh sắt (để xây dựng). *Fer en U: Sắt hình chữ U.* **5.** Dụng cụ bằng sắt, kim loại. *Fer à friser, à repasser, à souder: Que sắt uốn tóc, bàn là, que hàn.* ▷ (S. comp.) *Fer:* Bàn là. *Donner un coup de fer à une jupe: Là một cái váy.* **6.** n. m. pl. *Les fers:* Cùm, xiềng xích. *Mettre un forçat aux fers: Cùm chân người tù khổ sai.* –Bóng, Văn *Être dans les fers:* Trong vòng nô lệ, tù hãm, áp bức. **7.** n. m. pl. *Les fers:* Cái cặp thai.

féra [[feʀa] n. f., **férat** hay **ferrat** [feʀa] n. m. Cá hồi (dài tới 50cm, ở các hồ bên Thụy sĩ và Trung Âu).

fer-blanc [fɛʀblɑ̃] n. m. Sắt tây. *Une boite en fer-blanc: Một cái hộp bằng sắt tây. Des fers-blancs: Những tấm sắt tây.*

ferblanterie [fɛʀblɑ̃tʀi] n. f. **1.** Công nghệ, buôn bán sắt tây. **2.** Đồ dùng bằng sắt tây.

ferblantier [fɛʀblɑ̃tje] n. m. Thợ sắt tây, người bán sắt tây.

–fère Từ tố có nghĩa là "mang".

férie [feʀi] n. f. **1.** CÔLA Ngày lễ thần (không được làm việc). **2.** LUẬTNHTHỜ Ngày thường trong tuần (trừ thứ Bảy và Chủ nhật).

férié, ée [feʀje] adj. *Jour férié: Ngày nghỉ lễ. Magasin fermé les dimanches et jours fériés: Cửa hàng đóng cửa Chủ nhật và ngày lễ.*

férir [feʀiʀ] v. tr. Chỉ dùng trong quán ngữ. *–Sans coup férir:* Cũ *Không phải chiến đấu.* Mới, Văn Không khó khăn gì, không gặp sự chống cự.

ferlage [fɛʀlaʒ] n. m. HÁI Sự cuốn buồm, sự cuốn cờ.

ferler [fɛʀle] v. tr. [1] HÁI Cuốn buồm, cuốn cờ.

fermage [fɛʀmaʒ] n. m. **1.** Tiền thuê đất cày cấy. **2.** Sự cho thuê đất cày cấy.

fermail, aux [fɛʀmaj, o] n. m. KHCỔ Cái móc ở áo khoác; khóa thắt lưng. ▷ Nút bấm cài sách lại. *Des fermaux ouvragés: Cái nút bấm cài sách trau chuốt.*

1. ferme [fɛʀm] adj. **1.** Chắc, rắn chắc. *Un fromage à pâte ferme: Pho mát rắn chắc. La terre ferme: Đất liền.* **2.** Đứng vững, vững vàng. *Être ferme sur ses pieds: Đứng vững trên đôi chân của mình.* –Loc. *De pied ferme:* Không lùi bước, kiên cường. *Attendre un adversaire de pied ferme: Kiên cường đón đợi kẻ thù.* ▷ TÀI Đứng giá, vững giá. *Valeur ferme: Phiếu cổ phần vững giá.* **3.** Quả quyết, rắn giỏi. *Marcher d'un pas ferme: Bước những bước đi quả quyết. Une voix ferme: Một giọng nói rắn giỏi.* **4.** Bóng Cương quyết, kiên quyết. *Être ferme dans ses résolutions: Cương quyết trong các quyết định của mình. –Par*

ext. Avoir la ferme intention de faire qqch: Kiên quyết làm một việc gì. ▷ Cứng rắn. *Être ferme avec les enfants: Hãy cứng rắn với con trẻ.* **5.** Không trì hoãn. *Prison ferme: Sự bỏ tù không trì hoãn.* **6.** adv. Hăng hái, dữ, nhiều. *Discuter ferme: Tranh cãi hăng hái. Travailler ferme: Làm việc nhiều. Tenir ferme: Giữ vững.*

2. ferme [fɛrm] n. f. **I. 1.** LUẬT Thỏa thuận cho thuê đất. *Bail à ferme: Hợp đồng cho thuê đất.* **2.** SỬ Sự trưng thuế, sự thầu thuế. –*Par ext.* Cơ quan thu thuế. *La ferme générale des gabelles: Cơ quan thu thuế muối.* **II. 1.** Sự lĩnh canh. *Par ext.* Sự canh tác. *Des produits de ferme: Các sản phẩm canh tác.* **2.** Trại, trang trại. *Une cour de ferme: Sân trại.*

3. ferme [fɛrm] n. f. **1.** XDỰNG Giàn vì kèo. *L'ossature d'un comble est formée de fermes reliées par des pannes: Bộ khung mái nhà gồm một giàn các vì kèo nối lại bởi các đòn tay.* **2.** BDIỄN Cảnh bài trí dựng trên khung ở trước màn phông.

fermé, ée [fɛrme] adj. **1.** Đóng, khép, đóng kín. *Une caisse fermée: Một cái hòm đóng kín. Une pièce fermée à clé: Một căn phòng khóa kín.* ▷ Bóng *Société fermée*: Một hội khó gia nhập. –*Visage fermé*: Một khuôn mặt không cởi mở. **2.** ĐIỆN *Circuit fermé*: Mạch kín (điện hay từ). ▷ LÝ *Transformation fermée: Sự biến đổi khép kín* (nhiệt động). Đồng cycle. ▷ TOÁN *Disque fermé, boule fermée: Đĩa kín, viên kín* (gồm những điểm của một vòng tròn hay hình cầu giới hạn cái đĩa hay viên cầu). **3.** *Esprit fermé*: Đầu óc dửng dưng. ▷ *Fermé à*: Khó gần, dửng dưng. *Être fermé à toute pitié: Dửng dưng với mọi điều đáng thương.* **4.** NGÔN *Voyelle fermée*: Nguyên âm khép. *Les é fermés de été: Nguyên âm khép "ê" trong "été". –Syllabe fermée: Âm tiết khép* (kết thúc bằng một phụ âm).

fermement [fɛrməmɑ̃] adv. **1.** Chắc chắn, vững chắc, vững vàng. *Tenir très fermement qqch: Giữ rất chắc cái gì.* **2.** Quả quyết, cương quyết. *Croire fermement qqch: Quả quyết tin điều gì.*

ferment [fɛrmɑ̃] n. m. **1.** Men (vi sinh hay enzim). **2.** Bóng Mầm mống. *Un ferment de discorde, de haine, d'indiscipline: Một mầm mống bất hòa, hằn thù, vô kỷ luật.*

fermentable [fɛrmɑ̃tabl] adj. Đồng Ít dùng của *fermentescible.*

fermentation [fɛrmɑ̃tasjõ] n. f. **1.** Sự lên men. V. enzyme. *L'homme utilise les produits finaux de nombreuses fermentations: Con người dùng các sản phẩm cuối cùng của nhiều sự lên men. Fermentations alcoolique, lactique, butyrique: Sự lên men rượu, sữa, butiric.* **2.** Bóng Sự xao động, sự sôi sục (của lòng người).

fermenter [fɛrmɑ̃te] v. intr. [1] **1.** Lên men. **2.** Bóng Xao động, sôi sục. *Les esprits fermentent: Lòng người sôi sục.*

fermentescible [fɛrmɑ̃tesibl] adj. Có thể lên men.

fermer [fɛrme] **I.** v. tr. [1] **1.** Đóng, khép, đậy lại. *Fermer une porte, une persienne: Đóng cửa ra vào, cửa chớp.* **2.** Khóa kín. *Fermer une chambre, un placard: Khóa kín một căn phòng, một tủ hốc tường.* **3.** Nắm, nhắm, gấp, ngậm. *Fermer les yeux, la main: Nhắm mắt, nắm tay. Fermer la bouche: Ngậm miệng.* Dgian *La fermer*: Im mồm. ▷ ĐIỆN *Fermer un circuit*: Đóng mạch. **4.** Đóng cửa, cấm. *Fermer un port, un établissement: Đóng cửa cảng, một xưởng.* ▷ Bóng *Fermer son cœur à la pitié: Dửng dưng với điều đáng thương.* ▷ ĐSẮT *Fermer la voie:* Đóng đường. ▷ THỂ *Fermer le jeu:* Rút về phòng ngự, đổ bê tông. **5.** Khóa lại, tắt. *Fermer l'eau, l'électricité: Khóa nước, tắt điện.* –Par ext. *Fermer le robinet, la radio: Khóa vòi nước, tắt ra-đi-ô.* **6.** *Fermer la marche:* Kết thúc đoàn diễu hành. **II.** v. pron. Đóng lại, nhắm lại; có thể đóng lại. *Ses yeux se ferment: Mắt anh ta nhắm lại. La porte se ferme de l'intérieur: Cửa đóng lại phía trong.* **III.** v. intr. **1.** Đóng cửa, không tiếp. *Les guichets ferment à midi: Cửa bán vé đóng vào buổi trưa.* **2.** Có thể đóng lại. *Cette boite ne ferme pas: Cái hộp này không thể đóng lại được.*

fermeté [fɛrməte] n. f. **1.** Sự chắc, sự vững bền. *La glace a pris de la fermeté: Băng đã chắc lại.* **2.** Sự chắc chắn, sự rắn rỏi. *La fermeté du style: Sự rắn rỏi của phong cách. La fermeté d'une touche en peinture: Sự chắc chắn của một nét vẽ.* **3.** Tính kiên quyết, tính cương nghị. *Fermeté d'âme, de caractère: Tính kiên quyết trong tình cảm, trong tính cách.* **4.** Uy thế, sự vững chắc, bảo đảm. *Parler avec fermeté: Nói một cách vững chắc.* **5.** TÀI *Fermeté des cours: Sự đứng giá* (của thị trường chứng khoán).

1. fermette [fɛrmɛt] n. f. Trại nhỏ, ấp phụ.

2. fermette [fɛrmɛt] n. f. XDỰNG Giàn vì kèo nhỏ.

fermeture [fɛrmətyr] n. f. **1.** Cái khóa, cái chốt, cái nắp. *La fermeture s'est coincée: Cái chốt bị kẹt.* ▷ *Fermeture éclair: Khóa kéo.* **2.** Sự đóng lại. *Dispositif qui assure la fermeture automatique des portes: Thiết bị tự động đóng các cửa ra vào.* **3.** Sự đóng cửa (của một xưởng). *Fermeture annuelle: Sự đóng cửa hàng năm.*

fermier, ière [fɛʀmje, jɛʀ] n. và adj. 1. Người thuê đất, người lĩnh canh. –Appos. *Compagnie fermière: Công ty thuê đất.* ▷ *Fermier général: Quan thầu thuế* (xưa). 2. Chủ trại, chủ ấp. 3. adj. Trại. *Poule fermière: Gà nuôi ở trại. Beurre fermier: Bơ làm trong trại.*

fermion [fɛʀmjõ] n. m. VLÝHTNHÂN Fecmion (ví dụ: êlectron, proton, notron, notrinô, ngược lại với boxon).

fermium [fɛʀmjɔm] n. m. HOÁ Fecmi (nguyên tố có số nguyên tử z = 100, ký hiệu Fm, thuộc họ sau urani).

fermoir [fɛʀmwaʀ] n. m. Cái khóa, cái bấm, cái cài (ở cặp sách, ví, vòng cổ v.v.).

féroce [feʀɔs] adj. 1. Hung dữ, dữ. *Le tigre est un animal féroce: Hổ là một thú dữ.* 2. Dữ tợn, tàn ác (về người). *Un tyran féroce: Một kẻ chuyên chế tàn ác.* ▷ Par ext. *Un regard féroce: Một cái nhìn hung dữ.* –Par exag. *Un appétit féroce: Sự thèm ăn dữ dội.*

férocement [feʀɔsmã] adv. Dữ tợn, tàn ác, dữ dội.

férocité [feʀɔsite] n. f. Tính hung dữ. *La férocité du lion: Tính hung dữ của sư tử.*

ferrade [feʀad] n. f. Sự đóng dấu sắt nung (cho trâu bò). –Lễ đóng dấu sắt nung (ở xứ Prôvăngxơ).

ferrage [feʀaʒ] n. m. Sự bịt sắt. *Ferrage d'un cheval, d'une roue: Sự bịt sắt chân ngựa, bánh xe.*

ferraillage [feʀajaʒ] n. m. XDỰNG Giàn cốt sắt bê tông.

ferraille [feʀaj] n. f. 1. Sắt cũ, sắt vụn. *Un tas de ferraille: Đống sắt vụn.* 2. Thân Tiền lẻ.

ferraillement [feʀajmã] n. m. 1. Sự đấu gươm, đấu kiếm. 2. Tiếng kêu loảng xoảng.

ferrailler [feʀaje] 1. v. intr. [1] Khinh Đấu gươm, đấu kiếm. 2. v. tr. XDỰNG Có cốt sắt.

ferrailleur [feʀajœʀ] n. m. 1. Khinh, Lỗithời Người thích đấu kiếm. 2. Người buôn bán sắt vụn. 3. XDỰNG Thợ chuyên đặt cốt sắt (làm bê tông).

ferrat V. féra.

ferrate [feʀat] n. m. HOÁ Ferat (muối của axit feric). *Ferrate de potassium:* Ferat kali.

ferré, ée [feʀe] adj. 1. Bịt sắt. *Bâton ferré: Gậy bịt sắt. Souliers ferrés: Giày đóng cá sắt.* ▷ Bóng, Thân *Être ferré en, sur une matière: Am hiểu một vấn đề.* 2. *Voie ferrée: Đường sắt.*

1. ferrement [feʀmã] n. m. Sự đóng móng ngựa (bịt sắt). Đồng ferrage.

2. ferrement [feʀmã] n. m. KỸ Nẹp sắt, đai sắt. Đồng ferrures.

ferrer [fe(ɛ)ʀe] v. tr. [1] 1. Bịt sắt, nẹp sắt. *Ferrer un bâton, une porte: Bịt sắt chiếc gậy, nẹp sắt cái cửa.* ▷ Đóng móng (sắt). *Ferrer un mulet: Đóng móng một con la.* 2. *Ferrer le poisson*: Cho cá mắc câu (bằng cách giật mạnh cần).

ferret [fe(ɛ)ʀɛ] n. m. 1. Sắt bọc đầu dây (buộc giày, áo). 2. KỸ Lõi cứng (của đá đẽo). 3. KHOÁNG *Ferret d'Espagne: Hêmatit* (quặng sắt) *đỏ.*

ferreur [fe(ɛ)ʀœʀ] n. m. 1. Thợ đóng móng ngựa. 2. Thợ đóng nẹp sắt.

ferreux [fe(ɛ)ʀø] adj. m. 1. [Chứa] sắt. *Métaux ferreux: Kim loại sắt.* 2. HOÁ *Composé sel ferreux*: Hợp chất, muối sắt. ▷ *Ion ferreux: Ion sắt.*

ferri–. HOÁ Tiền tố chỉ sự có mặt của oxýt sắt.

ferricyanure [feʀisjanyʀ] n. m. HOÁ Sắt xianua, ferixianua.

ferrimagnétique [feʀimaɲetik] adj. LÝ Có tập tính sắt từ.

ferrimagnétisme [feʀimaɲetism] n. m. LÝ Tính chất có tập tính sắt từ (tuy thường là chất cách ly).

ferrique [teʀik] adj. HOÁ *Composé, sel ferrique: Hợp chất, muối sắt.* ▷ *Ion ferrique: Ion sắt.*

ferrite [feʀit] **I.** n. m. HOÁ Ferit (gồm có tập tính sắt từ). *Les tores de ferrites sont utilisés notam, dans la fabrication des mémoires d'ordinateurs et des antennes des récepteurs radio: Những vòng ferit được dùng chủ yếu là trong việc chế tạo các bộ nhớ của máy điện toán và ăngten của máy thu radiô.* **II.** n. f. LKIM Dung dịch cứng của cacbon trong sắt α (một hợp phần của thép).

ferritine [feʀitin] n. f. SINHHÓA Feritin (protêin giàu sắt ở gan, lá lách và tủy xương).

1. ferro– 1. LKIM Tiền tố chỉ sự có mặt của sắt (trong một hợp kim). 2. HOÁ Tiền tố chỉ sự có mặt của sắt.

2. ferro [feʀo] n. m. KỸ Fero (bản ảnh trên giấy tẩm feroxianua). *Des ferros: Các fero.*

ferrocérium [feʀoseʀjɔm] n. m. KỸ Feroxeri (dùng làm đá lửa).

ferrocyanure [feʀosjanyʀ] n. m. HOÁ Feroxianua (ion phức hợp của sắt).

ferromagnésien, ienne [feʀomaɲezjɛ̃, jɛn] adj. Giàu sắt và manhê.

ferromagnétique [feʀomaɲetik] adj. LÝ Có tính sắt từ.

ferromagnétisme [feʀomaɲetism] n. m. LÝ Tính sắt từ (của sắt, côban, niken).

ferronnerie [feʀɔnʀi] n. f. 1. KỸ Xưởng gia công đồ sắt cỡ lớn. 2. KỸ Bộ đồ sắt của một

tòa nhà. 3. Kỹ năng sắt rèn. ▷ *Par ext.* Đồ sắt rèn (chấn song, đế đèn chùm v.v.).

ferronnier, ière [fɛʀɔnje, jɛʀ] n. Người chế tạo hoặc buôn bán đồ sắt nghệ thuật.

ferronnière [fɛʀɔnjɛʀ] n. f. Đồ nữ trang đeo ở trán (gồm một dải dây đeo và một viên đá quý).

ferroporphyrine [fɛʀɔpɔʀfiʀin] n. f. SINHHÓA Feropophyrin (gồm bốn nhân pyrola kết hợp với một nguyên tử sắt làm thành chất hêmatin ở máu và các xytocrom).

ferroutage [fɛʀutaʒ] n. m. VTẢI Sự chuyên chở kết hợp đường bộ và đường sắt.

ferrouter [fɛʀute] v. tr. [1] VTẢI Chuyên chở bằng đường bộ và đường sắt kết hợp.

ferroutier, ière [fɛʀutje, jɛʀ] adj. VTẢI Chuyên chở kết hợp đường bộ và đường sắt.

ferroviaire [fɛʀɔvjɛʀ] adj. Đường sắt. *Trafic ferroviaire: Giao thông đường sắt.*

ferrugineux, euse [fɛʀyʒinø, øz] adj. Có oxit hay muối sắt. *Eaux ferrugineuses: Nước có oxit sắt.*

ferrure [fɛʀyʀ] n. f. 1. Nẹp sắt, nẹp kim loại. *Ferrures d'une porte, d'un gouvernail: Các nẹp sắt của một cánh cửa, một bánh lái.* 2. Sự đóng móng ngựa.

ferry-boat [fɛʀibot] n. m. Phà chở xe lửa. *Des ferry-boats: Các phà chở xe lửa.*

ferté [fɛʀte] n. f. Cũ Chỗ có công sự bảo vệ, pháo đài.

fertile [fɛʀtil] adj. 1. Màu mỡ, phì nhiêu, tốt. *Terre, sol, champ, pays fertile: Ruộng đất màu mỡ, đất tốt, đồng ruộng, xứ sở phì nhiêu.* Đồng fécond. Trái stérile. 2. Bóng *Fertile en:* Có nhiều. *Voyage fertile en incidents: Cuộc hành trình có nhiều sự việc rắc rối.* 3. Bóng Phong phú, giàu có. *Imagination fertile: Sự tưởng tượng phong phú. Écrivain fertile: Một nhà văn có nhiều tác phẩm.*

fertilisable [fɛʀtilizabl] adj. Có thể thành mầu mỡ.

fertilisant, ante [fɛʀtilizɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm màu mỡ. –N. m. Chất làm màu mỡ, phân bón.

fertilisation [fɛʀtilizasjõ] n. f. Sự làm cho màu mỡ, sự bón phân.

fertiliser [fɛʀtilize] v. tr. [1] Làm cho màu mỡ, bón phân.

fertilité [fɛʀtilite] n. f. Tính phì nhiêu, độ màu mỡ. *La fertilité d'un terrain: Độ màu mỡ của mảnh đất.* ▷ Bóng *La fertilité d'un romancier: Tính phong phú của một người viết tiểu thuyết.*

féru, ue [fery] adj. Văn *Féru de:* Say đắm, say mê. *Il est féru d'archéologie: Anh ấy say mê môn khảo cổ.*

férule [feryl] n. f. 1. Cây thuộc họ hoa tán, có cán hoa rất cao, nhiều loài cho gôm (cây a ngùy). 2. Roi (bằng gỗ hay bằng da) để đánh học sinh. ▷ Bóng *Être sous la férule de qqn:* Dưới quyền ai.

fervent, ente [fɛʀvɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sùng đạo. ▷ Subst. Người hâm mộ (ai), người thích (cái gì). *Les fervents de Mozart, de la musique: Những người hâm mộ Môza, những người thích âm nhạc.* 2. Nhiệt tâm, nồng nhiệt, tâm thành. *Oraison fervente: Bài cầu nguyện tâm thành. Amour fervent: Tình yêu nồng nhiệt.*

ferveur [fɛʀvœʀ] n. f. Lòng sùng đạo. *Prier avec ferveur: Cầu nguyện với lòng sùng đạo.* ▷ Nhiệt tâm, nhiệt tình. *Que de ferveur dans les travaux de cet érudit sur Ronsard!: Công trình nghiên cứu của nhà bác học ấy về Rông-xa mới nhiệt tình làm sao!*

fesse [fɛs] n. f. 1. Mông. 2. Mông tàu (ở một số tàu hay thuyền buồm cũ, phía sau lượn tròn).

fessée [fese] n. f. Trận đòn vào mông. ▷ Bóng, Thân Thất bại nhục nhã.

fesse-mathieu [fɛsmatjø] n. m. Cũ hay Văn Kẻ cho vay nặng lãi, người hà tiện. *Des fesse-mathieux: Những kẻ cho vay nặng lãi, những người hà tiện.*

fesser [fese] v. tr. [1] Đánh đòn vào mông, đét đít.

fessier, ière [fesje, jɛʀ] adj. và n. m. 1. adj. và n. m. GPHẪU Mông. *Les muscles fessiers forment la saillie de la fesse et assurent l'extension de la cuisse sur le tronc: Các cơ mông tạo nên chỗ nhô ra của mông và bảo đảm sự duỗi đùi ở trên thân.* –n. m. *Le grand, le moyen, le petit fessier: Mông to, mông vừa, mông nhỏ.* 2. n. m. Thân Mông đít.

fessu, ue [fesy] adj. Thân To mông.

festin [fɛstɛ̃] n. m. Bữa tiệc, yến tiệc.

festival, als [fɛstival] n. m. 1. Hội diễn âm nhạc (tổ chức định kỳ). *Festival Wagner à Bayreuth, Mozart à Salzbourg: Hội diễn âm nhạc Vacne ở Bayrot, Môza ở Xanxbua.* ▷ Liên hoan phim (quốc tế). *Festival de Venise, de Cannes: Liên hoan phim Vonido, Can.* ▷ Hội diễn sân khấu (quốc tế). *Festival d'Avignon: Hội diễn sân khấu Avinhông.* 2. Bóng Sự biểu lộ rực rỡ. *Cette comédie, quel festival d'esprit!: Vở hài kịch ấy, thật là một sự biểu lộ rực rỡ của trí tuệ!*

festivalier, ière [festivalje, jɛʀ] n. và adj. Người dự hội diễn, liên hoan. –Adj. *La saison festivalière: Mùa hội diễn.*

festivité [festivite] n. f. 1. Cũ Sự hoan hỉ chung. 2. n. f. pl. Mới Hội hè, lễ hội.

fest-noz, festou-noz [festnuz, festunuz] n. m. Hội đêm (vùng Brotanho, có âm nhạc và nhảy múa).

festoiement [fɛstwamɑ̃] n. m. Sự tiếp đón, sự thết đãi linh đình.

feston [fɛstɔ̃] n. m. 1. Dây hoa kết, tràng hoa lá. ▷ KTRÚC Đường trang trí dây hoa. 2. MAY Đường viền thêu (hình cánh hoa).

festonner [fɛstɔne] v. tr. [1] Trang trí hình dây hoa, đường viền hình cánh hoa. *Nappe festonnée: Khăn trải bàn trang trí hình dây hoa.*

festoyer [fɛstwaje] 1. v. tr. [26] Cũ *Festoyer qqn*: Tiếp đón ai long trọng. 2. v. intr. Thết đãi linh đình.

fêtard, arde [fɛtaR, aRd] n. Thân Người thích ăn chơi, tiệc tùng.

fête [fɛt] n. f. 1. Lễ, tết. *La fête de Noel: Lễ Giáng sinh. Fête nationale: Lễ quốc khánh. Fête légale: Ngày lễ chính thức* (được nghỉ). *Fête fixe: Ngày lễ cố định. Fête mobile: Ngày lễ thay đổi hàng năm.* ▷ *La fête de qqn*: Ngày lễ thánh của ai. 2. Ngày hội, buổi liên hoan. *Programme de la fête: Chương trình ngày hội. Une fête de famille: Cuộc liên hoan gia đình.* 3. *Fête pour...*: Rất vui lòng được... *Ces couleurs, quelle fête pour les yeux!: Các màu này vui mắt quá!* 4. loc. *En fête:* Vui vẻ, sung sướng. *Avoir le cœur en fête: Trong lòng vui sướng.* ▷ *Faire fête à qqn:* Khoản đãi ai linh đình. ▷ *Faire la fête*: Chơi bời lu bù. ▷ *N'être pas à la fête*: Đang trong tình thế khó chịu.

Fête-Dieu [fɛtdjø] n. f. Lễ ban thánh thể (vào chủ nhật, sau lễ Chúa ba ngôi).

fêter [fete] v. tr. [1] 1. Làm lễ, ăn tết. *Fêter Pâques: Làm lễ Phục sinh.* 2. Ăn mừng, mở hội. *Fêter un succès: Ăn mừng một thắng lợi.* 3. Đón tiếp linh đình.

fétiche [fetiʃ] n. m. 1. DTỘC Vật thờ, linh vật (trong các nền văn minh cổ xưa). 2. Thdụng Bùa hộ mệnh, vật giữ lấy khước. 3. TÂMBỆNH Vật khêu gợi dục tình. TÂM *Objet-fétiche*: Vật biểu thị thân thể người mẹ (đối với trẻ con).

féticheur [fetiʃœR] n. m. DTỘC Đạo sĩ, pháp sư (đạo thờ vật).

fétichisme [fetiʃism] n. m. 1. DTỘC Đạo thờ vật, bái vật giáo. 2. Sự sùng bái, sự tôn sùng (ai, cái gì). *Avoir le fétichisme des titres universitaires: Sùng bái các học vị.* 3. TÂMBỆNH Sự gán cho một vật, một bộ phận của cơ thể bạn tình khả năng kích dục.

fétichiste [fetiʃist] adj. và n. 1. Người theo đạo thờ vật. 2. TÂMBỆNH Bị mắc chứng hay gán cho một vật, một bộ phận, của cơ thể bạn tình khả năng kích dục.

fétide [fetid] adj. Thối, nặng mùi.

fétidité [fetidite] n. f. Tính thối, sự nặng mùi.

fétu [fety] n. m. Cọng rơm, sợi rơm.

fétuque [fetyk] n. f. Cỏ đuôi trâu.

1. feu, feue [fø] adj. Văn Mới chết, vừa qua đời, quá cố. *La feue reine: Hoàng hậu quá cố. Feu la reine: Cố hoàng hậu.*

2. feu [fø] n. m. **I.** Lửa. 1. Ngọn lửa (do đốt một chất cháy). ▷ *Le feu sacré: Ngọn lửa thờ.* –Bóng *Avoir le feu sacré: Có nhiệt tình, có lòng say mê* (nhất là với công việc, nghề nghiệp). ▷ Bóng *Jouer avec le feu: Chơi với lửa.* 2. Bóng Sự nóng bức. *Les feux de la canicule: Sự nóng bức của tiết dầu hè.* ▷ Cảm giác bỏng rát. *Le feu du rasoir: Cảm giác bỏng rát do dao cạo.* ▷ *En feu:* Bị rát. *Avoir la gorge en feu: Họng bị rát.* 3. Bóng Nhiệt tình, sự hăng say. *Dans le feu de l'action: Trong sự hăng say hoạt động.* ▷ Nhiệt huyết. *Un discours plein de feu: Một bài diễn văn đầy nhiệt huyết.* ▷ *De feu:* Nồng cháy. *Une âme de feu: Một tâm hồn nồng cháy.* ▷ Thân *Être tout feu tout flamme: Đầy lòng hăng hái.* 4. adj. inv. Đỏ da cam. *Des rubans feu: Các dải băng màu đỏ da cam.* 5. Đống lửa. *Un feu de bois: Đống lửa củi gỗ.* –*S'asseoir au coin du feu: Ngồi bên bếp lửa.* ▷ *Feu de joie*: Đống lửa liên hoan. *Les feux de joie de la Saint-Jean: Đống lửa liên hoan ngày lễ Xanh Giăng.* ▷ Lửa, sức nóng. *Cuire à feu doux: Nấu nhỏ lửa. Plat qui va au feu: Món nấu to lửa. Céramique de grand feu: Gốm nhiệt độ cao.* ▷ *Coup de feu: Sự nấu quá lửa.* –Bóng Giờ hoạt động mạnh. *Le coup de feu de midi, dans un restaurant: Giờ hoạt động mạnh ban trưa, ở khách sạn.* –KỸ *Coup de feu.* Sự quá lửa (làm hỏng sản phẩm nung). 6. Bóng, Lỗithời Tổ ấm, gia đình. *Un village de vingt feux: Ngôi làng hai mươi gia đình.* ▷ Loc. Mới *Sans feu ni lieu: Không nhà không cửa, vô gia cư.* 7. Bếp điện. *Cuisinière à quatre feux: Lò nấu ăn bốn bếp.* ▷ *Les feux*: Lửa lò. *Pousser les feux: Thúc, tăng lửa lò.* 8. Hình phạt thiêu sống, hỏa hình. *Hérétique condamné au feu: Người theo dị giáo bị kết tội thiêu sống.* ▷ Bóng *Faire mourir qqn à petit feu: Làm cho ai chết từ từ một cách khổ sở.* 9. Lửa (châm thuốc). *Avez-vous du feu?: Anh có lửa không?* **II.** Đám cháy, hỏa hoạn. *Feu de forêt: Đám cháy rừng. Feu de cheminée: Lửa lò sưởi. Au feu!: Cháy nhà!* ▷ *Mettre à feu et à sang: Đốt sạch, giết sạch.* ▷ Bóng *Faire la part du feu: Khoanh đám cháy lại* (để cứu vãn cái chủ yếu) **III.** Sự nổ súng. 1. *Armes à feu: Súng* (các loại). –*Bouches à feu: Súng lớn, pháo.* ▷ *Coup de feu: Phát súng.* ▷ *L'arme a fait long feu: Súng bắn ra chậm* (do mồi lửa cháy chậm quá). –Bóng

Faire long feu: Không thành công, hỏng việc. *Sa tentative a fait long feu: Mưu toan của hắn bị thất bại.* ▷ *Ne pas faire long feu: Chẳng được lâu, không được bền.* **2.** Sự bắn (súng). *Ouvrir le feu: Khai hỏa. Faire feu: Nổ súng, bắn. Feu!: Bắn!* **3.** *Le feu*: Trận chiến đấu. *Aller au feu pour la première fois: Ra trận lần đầu. Baptême du feu: Sự ra trận lần đầu.* **IV.** Ánh sáng. **1.** Ánh sáng chiếu rọi. *Sous les feux des projecteurs: Dưới ánh sáng các đèn chiếu.* **2.** Đèn hiệu, đèn pha, đèn. *Phare à feu tournant: Đèn pha quay. Feux de position d'un navire, d'un avion: Đèn chỉ vị trí đỗ của chiếc tàu thủy máy bay* (xanh phía phải, đỏ phía trái). ▷ Đèn xe. *Feux de position, clignotants, de gabarit: Đèn vị trí, đèn nháy, đèn chỉ khổ xe. Feux de route, de croisement: Đèn đi đường, đèn gặp nhau.* ▷ Đèn chỉ đường. *Feu rouge, vert, orange: Đèn đỏ, xanh, vàng.* –Bóng *Donner le feu vert à qqn: Bật đèn xanh cho ai.* **3.** *Feu follet.* V. follet. ▷ *Feu Saint-Elme: Đèn đỉnh tháp.* ▷ *Feu d'artifice*: V. artifice. –*Feu de Bengale: Pháo hoa màu.* **4.** Ánh. *Les feux d'une pierre précieuse: Ánh của một viên đá quý.* ▷ Bóng, Thân *N'y voir que du feu: Chẳng hiểu gì hết.*

feudataire [fødatɛʀ] n. SỬ PHKIẾN Người được thụ phong.

feudiste [fødist] n. m. Chuyên gia về luật lệ phong kiến.

feuillage [fœjaʒ] n. m. **1.** Bộ lá, tán lá. **2.** Plur. Cành lá (đã chặt). *Disposer des feuillages dans un vase: Cắm các cành lá vào bình.* **3.** Trang trí hình lá.

feuillaison [fœjɛõ] n. f. Sự ra lá; mùa ra lá.

feuillant [fœjã] n. m. **1.** Tu sĩ dòng Xitô (do F.La Barrière lập ra năm 1577, bị giải tán 1791). **2.** SỬ Thành viên nhóm bảo hoàng lập hiến (năm 1791-1792 ở Pháp).

feuillantine [fœjãtin] n. f. Nữ tu sĩ dòng Xitô. ▷ *Les Feuillantines:* Tu viện của nữ tu sĩ dòng Xitô (ở Pari).

feuillard [fœjaʀ] n. m. **1.** KỸ Cành cây mềm (chẻ đôi) làm đai thùng. **2.** KỸ Đai sắt dẹp.

feuille [fœj] n. f. **I.** (Cây cối) **1.** Lá. ▷ *Feuilles mortes: Lá khô, lá rụng.* **2.** *Par ext.* Cánh hoa. *Feuilles de rose: Cánh hoa hồng.* **3.** Lá nhỏ ở nách cuống hoa (ở actisô, phía gốc có một phần ăn được). **II.** (Giấy) **1.** Tờ, tờ giấy. *Une feuille de papier à lettre: Một tờ giấy viết thư.* ▷ *Bonnes feuilles: Những tờ rút ra* (từ một quyển sách trước khi đóng). **2.** Giấy, phiếu. *Feuille de paie: Phiếu trả tiền. Feuille de route: Giấy đi đường.* **3.** Tờ báo. *Une feuille de province: Một tờ báo tỉnh lẻ.* ▷ Thân *Feuille de chou:* Tờ báo lá cải. **III.** Tấm, lá. *Feuille de tôle: Tấm tôn.*

feuillée [fœje] n. f. **1.** Cũ hay Văn Tán lá, lùm cây. **2.** Plur. QUÂN Hào làm hố tiêu.

feuille-morte [fœjmɔʀt] adj. inv. Màu lá khô (nâu hung hung).

feuiller [fœje] **1.** v. intr. [1] Hiếm *L'arbre feuille: Cây ra lá.* **2.** v. tr. KỸ *Feuiller une planche: Xoi rãnh một tấm ván.*

feuillet [fœjɛ] n. m. **1.** Tờ (ở vở, sách). *Un feuillet comporte deux pages, le recto et le verso: Một tờ có hai trang, trang mặt trước và trang mặt sau.* **2.** Dạ lá sách (túi thứ ba ở dạ dày loài nhai lại). **3.** GPHẪU Lá. *Feuillet pariétal, viscéral: Lá vách, lá nội tạng.* **4.** SINH Lớp tế bào. *Ectoderme, mésoderme et endoderme sont les trois feuillets constitutifs des cœlomates: Ngoại bì, trung bì và nội bì là ba lớp tế bào cấu thành các động vật thể khoang.* **5.** KỸ Tấm ván mỏng. **6.** ĐIỆN *Feuillet magnétique. Tấm từ, lá từ.*

feuilletage [fœjtaʒ] n. m. BẾP Sự nhào bột thành lớp mỏng. ▷ Bột nhào thành lớp mỏng.

feuilleté, ée [fœjte] adj. Làm thành lớp mỏng xen nhau. Spécial. *Pâte feuilletée: Bột nhào thành lớp mỏng* (khi nướng tách ra). ▷ N. m. *Un feuilleté: Món bột nhào thành lớp mỏng.*

feuilleter [fœjte] v. tr. [23] **1.** Giở, lật từng tờ (sách). ▷ *Par ext. Đọc lướt, liếc qua.* **2.** KỸ Chia thành lớp mỏng. **3.** BẾP *Feuilleter la pâte: Nhào bột thành lớp mỏng.*

feuilletis [fœjti] n. m. **1.** KỸ Chỗ dễ tách (ở đá bảng). **2.** Cạnh sắc (của viên kim cương, đá quý).

feuilleton [fœjtõ] n. m. **1.** Mục tiểu phẩm (ở báo). *Feuilleton littéraire: Tiểu phẩm văn học.* **2.** Tiểu thuyết đăng dần từng kỳ. ▷ *Par ext.* Tiểu thuyết đăng dần từng đoạn. ▷ Par anal. *Feuilleton radiophonique, feuilleton télévisé: Truyện đọc từng đoạn ở đài phát thanh, truyền đi từng đoạn ở đài truyền hình.*

feuilletoniste [fœjtɔnist] n. Người viết tiểu phẩm, viết tiểu thuyết đăng dần từng kỳ.

feuillette [fœjɛt] n. f. Thùng foiet (110-140 lít).

feuillu, ue [fœjy] adj. và n. **1.** adj. Rậm lá. *Buisson feuillu: Bụi cây rậm lá.* **2.** n. m. Cây có lá rộng (ngược với cây có lá kim).

feuillure [fœjyʀ] n. f. KỸ Rãnh tai. *Feuillure d'une glace: Rãnh xoi ở chiếc gương. Feuillure dans le montant d'une baie ou dans une huisserie destinée à recevoir un bâti fixe, une porte: Rãnh xoi trong một thanh đứng hay trong một khung cửa để lắp một giá cố định, một cánh cửa.*

feulement [følmã] n. m. Tiếng gầm (của hổ).

feuler [føle] v. intr. [1] Gầm (hổ), gừ (mèo).

feutrage [føtraʒ] n. m. Sự nén (len, lông) thành dạ phớt. ▷ Sự bị nén ngẫu nhiên thành dạ phớt.

feutre [føtr] n. m. 1. Dạ phớt. 2. Par ext. *Un feutre: Một chiếc mũ phớt.* 3. KỸ Miếng xơ làm nút. ▷ Lông nhồi (yên ngựa). 4. Bút phớt.

feutré, ée [føtre] adj. 1. Lót dạ phớt, đệm dạ phớt (để triệt âm) ▷ Bóng Êm ả, kín đáo. *Atmosphère feutrée: Một không khí êm ả.* 2. *Étoffe feutrée: Vải có dạng dạ phớt. Lainage feutré: Hàng len giống dạ phớt.*

feutrer [føtre] v. tr. [1] 1. Lót dạ phớt, đệm dạ phớt. 2. Nén (len, lông) thành dạ phớt. ▷ KỸ Kết tụ sợi (giấy). 3. *Feutrer une étoffe:* Chuyển vải thành dạng dạ phớt. *Un lavage fait sans précaution peut feutrer les lainages: Giặt không cẩn thận thì hàng len chuyển thành dạng dạ phớt.* ▷ v. pron. và intr. *Ce lainage se feutre* (hay *feutre) au lavage: Hàng len này khi giặt chuyển thành dạng dạ phớt.* 4. Làm êm (tiếng động). *Tapis qui feutre le bruit des pas: Tấm thảm làm tiếng chân bước êm đi. -Au pp. Marcher à pas feutrés: Bước những bước êm như nhung.*

feutrine [føtrin] n. f. Vải len pha phớt mịn.

fève [fɛv] n. f. 1. Đậu tầm. 2. Hạt đậu tầm. ▷ Tượng nhỏ bằng sứ hay chất dẻo (xưa kia là hạt đậu tằm) giấu trong bánh ngọt ngày lễ hiện thân để xem ai trúng được là vua. ▷ *Par ext.* Hạt cây. *-Fève de Saint-Ignace:* Hạt chứa chất stricnin.

féverole [fevrɔl] hay **faverole** [favrɔl] n. f. Đậu răng ngựa.

février [fevje] n. m. Cây cảnh có hạt ăn được, thuộc họ vang, gốc từ Bắc Mỹ được nhập vào trồng ở Pháp.

février [fevrije] n. m. Tháng hai. ▷ SỬ *Journées de février 1848, journée du 6 février 1934: Những ngày tháng Hai năm 1848* (nhiều cuộc biểu tình của dân Pari đã bị đàn áp), *Ngày 6 tháng Hai năm 1934* (đánh dấu cao điểm của phiến động chống nghị viện do cánh tả lãnh đạo để phản đối chính sách của chính phủ Đaladiê).

fez [fɛz] n. m. Mũ đấu (ở một số nước Hồi giáo).

fg LÝ Ký hiệu của frigo (calo âm).

fi! [fi] interj. Cũ Phì! (tỏ ý ghê tởm, khinh bỉ). ▷ Mới, Văn *Faire fi de*: Khinh, coi thường.

fiabilité [fi(j)abilite] n. f. KỸ Khả năng vận hành tốt (của một cỗ máy). ▷ *Par ext.* Độ tin cậy.

fiable [fjabl] adj. KỸ Có khả năng vận hành tốt. ▷ *Par ext.* Có thể tin cậy được.

fiacre [fjakr] n. m. Cũ. Xe ngựa thuê.

fiancailles [f(i)jɑ̃saj] n. f. pl. 1. Lễ ăn hỏi, lễ đính hôn. 2. Thời gian sắp cưới (giữa lễ ăn hỏi và lễ cưới).

fiancé, ée [f(i)jɑ̃se] n. Chồng chưa cưới, vợ chưa cưới.

fiancer [f(i)jɑ̃se] 1. v. tr. [14] Cho hứa hôn, hứa gả. *Il a fiancé son fils hier: Anh ấy đã cho con trai hứa hôn ngày hôm qua.* 2. v. pron. Hứa hôn với, ăn hỏi. *Il s'est fiancé avec la fille de M. X.: Anh ấy đã hứa hôm với con gái ông X.* ▷ (Récipr.) *Marc et Monique se sont fiancés il y a un mois: Mác và Mônic đã hứa hôn với nhau cách đây một tháng.*

fiasco [fjasko] n. m. 1. Bất lực về tình dục. 2. Thdụng Sự thất bại hoàn toàn. ▷ *Faire fiasco*: Thất bại.

fiasque [fjask] n. f. Chai bầu (bụng to, cổ dài).

fibranne [fibran] n. f. KỸ Fibran (sợi nhân tạo).

fibre [fibr] n. f. 1. Sợi, mô. *Fibres musculaires, nerveuses et conjonctives: Sợi cơ, sợi thần kinh và mô liên kết.* ▷ Bóng, Văn Khiếu, thiên tư. *Faire vibrer la fibre poétique: Làm rung động khiếu thơ ca.* 2. THỰC Thớ (mô gỗ). ▷ Thdụng Xơ, sợi. *Fibre du chanvre, du lin, du coton, etc: Sợi gai, lanh, bông, v.v.* ▷ Par anal. *Fibre synthétique: Sợi tổng hợp* (nilon v.v.) ▷ *Fibre artificielle: Sợi nhân tạo.* ▷ *Fibre minérale: Sợi khoáng* (amiăng v.v.). ▷ *Fibre de bore, fibre de carbone: Sợi bo, sợi cácbon* (dùng trong công nghiệp hàng không vũ trụ). 3. LÝ *Fibre optique: Sợi quang học* (bằng thủy tinh hay chất dẻo để truyền thông tin ánh sáng).

fibreux, euse [fibrø, øz] adj. (Có) thớ, (có) sợi. ▷ GPHẪU *Tissu fibreux: Mô sợi* (làm thành gân, dây chằng v.v.).

fibrillation [fibrijasjõ] n. f. Y *Fibrillation cardiaque: Sự rung hỗn loạn của sợi cơ tim* (nếu của tâm thất, dễ gây tử vong).

fibrille [fibrij] n. f. 1. Sợi con, sợi. ▷ GPHẪU Sợi con (tạo nên sợi cơ). 2. THIÊN Dải tối (trong quyển sắc xung quanh một vết mặt trời).

fibrine [fibrin] n. f. SINHHÓA Fibrin, tơ huyết (trong máu, mà nếu không có sẽ dẫn đến hội chứng xuất huyết nghiêm trọng).

fibrineux, euse [fibrinø, øz] adj. SINHHÓA [Gồm] fibrin.

fibrinogène [fibrinɔʒɛn] n. m. SINHHÓA Chất sinh Fibrin (do gan tổng hợp).

fibrinolyse [fibrinɔliz] n. f. SINHHÓA Sự tiêu fibrin.

fibroblaste [fibroblast] n. m. MÔ Nguyên bào sợi.

fibrociment [fibʀosimɑ̃] n. m. XDỰNG Fibrôximăng (làm bằng amiăng và ximăng).

fibrokystique [fibʀokistik] adj. Y (Chứa) u nang. *Tumeur fibrokystique: Khối u nang.*

fibromatose [fibʀomatoze] n. f. Y Chứng u xơ. *Fibromatose cutanée: Chứng u xơ da. Fibromatose diffuse de l'utérus: Chứng u xơ da lan truyền từ dạ con.*

fibrome [fibʀom] n. m. U xơ. –*Spécial.* U xơ dạ con. *Elle a un fibrome: Bà ấy có u xơ dạ con.*

fibrose [fibʀoz] n. f. Y Chứng hóa xơ (do hang phổi, v.v.).

fibule [fibyl] n. f. CỔĐẠI Ghim, móc cài (áo).

fic [fik] n. m. THÚ Cục u (trên mình ngựa, bò, v.v.).

ficaire [fikɛʀ] n. f. Cây thuộc họ mao lương, hoa màu vàng, nở vào mùa xuân, phổ biến ở tầng dưới rừng).

ficelage [fislaʒ] n. m. Sự buộc [bằng] dây.

ficelé, ée [fisle] adj. Bóng, Thân **1.** Ăn mặc. *Être mal ficelé: Ăn mặc lôi thôi.* **2.** Chế tạo, diễn đạt, viết. *Un roman mal ficelé: Một cuốn truyện viết tồi.*

ficeler [fisle] v. tr. [**22**] Buộc (bằng dây). *Ficeler un paquet: Buộc một gói nhỏ.*

ficelle [fisɛl] n. và adj. **I. 1.** n. f. Dây mảnh, lạt. **2.** *Tirer les ficelles: Giật dây* (điều khiển các con rối). –Bóng Giật dây (người khác). ▷ Par ext. *Les ficelles du métier:* Những ngón nghề, mánh lới trong nghề. **3.** adj. inv. Thân Lắm mánh khóe, lắm mẹo. *Il est ficelle: Hắn ta lắm mánh khóe lắm.* **II. 1.** Lóng (Quân). Lon sĩ quan. **2.** Bánh mì que, đũa cả (rất nhỏ và dài).

fichant, ante [fiʃɑ̃, ɑ̃t] adj. QUÂN *Tir fichant: Bắn thẳng* (đường đạn thẳng góc với mục tiêu).

1. fiche [fiʃ] n. f. **1.** Phiếu. *Remplir une fiche: Điền vào phiếu.* **2.** KỸ Cái chốt, con xỏ. ▷ ĐIỆN Phích điện. ▷ CGCHÍNH Đoạn cọc (đóng xuống đất). **3.** Thẻ (tiền, dùng để chơi cờ bạc).

2. fiche V. ficher 1.

1. ficher [fiʃe] hay **fiche** [fiʃ] v. tr. [**1**] **I.** Đóng, cắm. *Ficher un pieu: Đóng một cái cọc.* **II.** Infinitif *fiche:* pp. *fichu.* Thân [nói trại từ "foutre"] **1.** Tống cổ ai. *Ficher qqn dehors: Tống cổ ai ra ngoài.* –*Ficher une claque: Cho một cái tát.* ▷ *Fichez le camp: Chuồn đi, cút đi.* ▷ *Ficher (qqn) dedans:* Lừa ai. **2.** Làm. *Il n'a rien fichu: Hắn chẳng làm gì cả.* **III.** v. pron. Coi thường, cóc cần. *Se ficher de qqn: Cóc cần ai.* –*Je m'en fiche!: Tớ cóc cần.*

2. ficher [fiʃe] v. tr. [**1**] Ghi (một thông tin) vào phiếu. ▷ *Spécial.* Ghi (một kẻ khả nghi) vào danh sách của cảnh sát.

fichier [fiʃje] n. m. Bộ phiếu –Tủ phiếu. ▷ TIN Tập hợp thông tin cùng một loại (để đưa vào máy tính xử lý). –Vật giúp đỡ ghi thông tin.

fichiste [fiʃist] n. Người lập phiếu tư liệu.

fichtre! [fiʃtʀ] interj. Thân Ái chà! (chỉ sự thán phục, ngạc nhiên, bất bình). *Fichtre! Quel beau cadeau!: Ái chà! món quà đẹp quá!* Đồng (Thgtục) foutre.

fichtrement [fiʃtʀəmɑ̃] adv. Thân Cực kỳ, hết sức.

1. fichu, ue [fiʃy] adj. Thân **1.** (Tính ngữ) Dở, xấu, tồi, khó chịu. *Un fichu caractère: Một cá tính khó chịu. Quel fichu métier!: Nghề ngỗng gì mà dở quá!* **2.** Tồi tệ, lôi thôi. ▷ *Être mal fichu: Ăn mặc lôi thôi, sức khỏe tồi.* **3.** (Attribut). *Être fichu:* Tiêu tan hy vọng (người); hỏng (vật). ▷ *Être fichu de: Có khả năng, có thể.*

2. fichu [fiʃy] n. m. Khăn choàng vai, khăn trùm.

fictif, ive [fiktif, iv] adj. **1.** Tưởng tượng, giả, hão. *Personnage fictif: Nhân vật tưởng tượng.* **2.** KTẾ Chỉ có giá trị theo một thỏa ước.

fiction [fiksjõ] n. f. **1.** Điều tưởng tượng. *La réalité dépasse la fiction: Sự thật vượt qua điều tưởng tượng.* ▷ Tác phẩm hư cấu, loại viễn tưởng. **2.** LUẬT *Fiction légale: Sự pháp định.*

fictivement [fiktivmɑ̃] adv. Tưởng tượng, giả, hão.

ficus [fikys] n. m. THỰC V. figuier.

fidéicommis [fideikɔmi] n. m. LUẬT Sự ủy thác di sản.

fidéicommissaire [fideikɔmisɛʀ] n. m. Người được nhận di sản qua ủy thác.

fidéisme [fideism] n. m. Thuyết tín ngưỡng.

fidéiste [fideist] adj. và n. Người theo thuyết tín ngưỡng.

fidéjusseur [fideʒysœʀ] n. m. LUẬT Người bảo lãnh.

fidèle [fidɛl] **I.** adj. **1.** Trung thành. *Fidèle à sa parole: Trung thành với lời nói của mình.* –*Serviteur fidèle: Người ở trung thành, nghĩa bộc.* **2.** Có nghĩa, thủy chung. *Chien fidèle: Con chó có nghĩa. Être fidèle à ses principes: Thủy chung với các nguyên tắc của mình.* ▷ Chung thủy. *Mari fidèle: Người chồng trung thủy.* **3.** Trung thực, đúng sự thực. *Historien fidèle: Nhà viết sử trung thực.* –Par ext. *Portrait fidèle: Bức chân dung trung thực.* ▷ *Mémoire fidèle: Trí nhớ chính xác.* **4.** LÝ Có độ tin cậy cao, chính xác. **II.** n. **1.** Tín đồ. *Église pleine de fidèles: Nhà*

thờ chật ních tín đồ. **2.** Người trung thành. *C'est un fidèle de nos réunions: Đó là một người trung thành với cuộc họp của chúng ta.*

fidèlement [fidɛlmɑ̃] adv. Trung thành, chung thủy, chính xác, trung thực.

fidélité [fidelite] n. f. **1.** Lòng trung thành. *Douter de la fidélité de qqn: Nghi ngờ lòng trung thành của ai.* **2.** Lòng chung thủy, tình nghĩa. *Fidélité d'un ami: Lòng chung thủy của người bạn. Fidélité conjugale: Tình nghĩa vợ chồng. –Fidélité à ses idées: Sự trung thành với các tư tưởng của mình.* **3.** Sự tôn trọng sự thực, tính trung thực. *Fidélité d'un narrateur: Sự tôn trọng sự thực của một người kể chuyện. –Par ext. Fidélité d'un récit: Tính trung thực của một chuyện kể.* **4.** LÝ Tính chính xác (của một thiết bị đo lường). ▷ ĐIỆNÂM *Haute fidélité* (abrév. *hi-fi*): Độ trung thực cao* (nhãn hiệu của loại thiết bị phát âm thanh trung thực với âm gốc). –Appos. *Chaine haute fidélité: Hệ thống phát có độ trung thực cao.*

fiduciaire [fidysjɛʀ] adj. **1.** Tín dụng. *Le billet de banque est une monnaie fiduciaire: Giấy bạc là đồng tiền tín dụng.* **2.** *Société fiduciaire: Hội ủy thác.* **3.** LUẬT Được ủy thác. *Héritier fiduciaire: Người được ủy thác di sản.* ▷ N. m. *Un fiduciaire: Một người được ủy thác di sản.*

fief [fjɛf] n. m. PHKIẾN Đất phong. ▷ Bóng Vùng độc chiếm (của ai). *Fief électoral: Vùng bầu cử độc chiếm.*

fieffé, ée [fjɛ(ɛ)fe] adj. Khinh Cực kỳ, quá đỗi. *Un fieffé coquin: Một gã cực kỳ ranh mãnh.*

fiel [fjɛl] n. m. **1.** Cũ Mật đắng. –Mới Mật đắng ở vài súc vật. **2.** Bóng Sự cay đắng, sự chua cay. *Des propos pleins de fiel: Những lời nói chua cay.*

fielleux, euse [fjɛlø, øz] adj. Cay đắng, chua cay. *Langage fielleux: Cách nói chua cay.*

fiente [fjɑ̃t] n. f. Phân (chim và một vài động vật khác).

fienter [fjɑ̃te] v. intr. [1] Ỉa (chim và một vài động vật khác).

1. fier, ière [fjɛʀ] adj. **1.** Kiêu hãnh, tự phụ, lên mặt. *Fier comme un paon: Kiêu hãnh như một con công.* –Loc. *Fier comme Artaban: Rất kiêu hãnh.* ▷ Subst. *Faire le fier, la fière: Lên mặt, tự phụ.* **2.** Tự hào (về ai, cái gì). *Être fier de son fils, de son œuvre: Tự hào về con trai, về tác phẩm của mình.* **3.** Cao thượng. *Âme fière: Tâm hồn cao thượng. Réponse fière: Sự đáp lại cao thượng.* **4.** Thân Cực, thậm. *Un fier imbécile: Một tay cực ngu.*

2. fier (se) [fje] v. pron. [11] *Se fier à.* Tin vào. *Se fier à un ami: Tin vào một người bạn.*

–fier Hậu tố của động từ có nghĩa là "làm".

fier-à-bras [fjɛʀabʀa] n. m. Kẻ khoe khoang khoác lác.

fièrement [fjɛʀmɑ̃] adv. Kiêu hãnh, tự phụ; cao thượng.

fiérot, ote [fjeʀo, ɔt] adj. và n. Người tự phụ lố bịch, kẻ hợm mình trẻ con.

fierté [fjɛʀte] n. f. **1.** Tính kiêu hãnh, lòng tự hào. *Une noble fierté: Một lòng tự hào cao thượng.* **2.** *Tirer fierté de (qqch):* Lấy làm kiêu hãnh về (cái gì).

fiesta [fjɛsta] n. f. Thân Lễ, hội. *Faire la fiesta: Mở hội. Une fiesta entre amis: Một ngày hội giữa bạn bè.*

fièvre [fjɛvʀ] n. f. **1.** Cơn sốt, sốt. Đồng hyperthermie. **2.** Bóng Sự say mê, cơn sốt. *La fièvre du combat: Sự say mê chiến đấu. La fièvre politique: Cơn sốt chính trị.*

fiévreusement [fjevʀøzmɑ̃] adv. Bóng Say mê, hăng hái.

fiévreux, euse [fjevʀø, øz] adj. **1.** Sốt. *Malade fiévreux: Người bệnh bị sốt. –Pouls fiévreux: Mạch sốt.* **2.** Bóng Say mê, hăng hái. *Activité fiévreuse: Sự hoạt động hăng say.*

fifre [fifʀ] n. m. **1.** Sáo gỗ (có tiếng thanh). **2.** Người chơi sáo gỗ.

fifrelin [fifʀəlɛ̃] n. m. Loc. Lỗithời *Ne pas valoir un fifrelin: Không đáng một xu.*

figaro [figaʀo] n. m. Thân, Cũ Thợ cắt tóc (từ tên nhân vật chính của "Người thợ cạo thành Sêvin" của Beaumarchais).

figement [figmɑ̃] n. m. Hiếm Sự đông lại, sự đặc lại.

figer [fiʒe] v. tr. [15] **1.** Làm đông lại, làm đặc lại. *Le froid fige l'huile: Cái lạnh làm đông dầu lại.* ▷ v. pron. *La sauce s'est figée: Nước xốt đông đặc lại.* **2.** Làm cho đứng vững, bất động. *Rester figé sur place: Đứng vững như trời trồng tại chỗ.* ▷ v. pron. *Sourire qui se fige: Nụ cười khựng lại.* ▷ Bóng Pp. Dẫm chân tại chỗ, đông cứng lại. *Personne figée dans ses principes: Con người không tiến triển được trong các nguyên tắc của mình.*

fignolage [fiɲɔlaʒ] n. m. Sự làm tỉ mỉ.

fignoler [fiɲɔle] v. tr. [1] Thân Làm tỉ mỉ. *Fignoler un travail: Làm tỉ mỉ một việc.*

figue [fig] n. f. **1.** Quả sung, quả vả. ▷ *Figue de Barbarie*: Quả xương rồng (ăn được). **2.** ĐỘNG *Figue de mer*: Con hải tiêu (ở Địa Trung hải, ăn được). **3.** loc. adj. *Mi-figue, mi-raisin: Nửa cười, nửa khóc,* (nửa vui, nửa buồn). *Un compliment mi-figue, mi-raisin: Một lời khen nửa cười, nửa khóc.*

figuier [figje] n. m. Cây sung, cây vả. ▷ *Figuier de Barbarie: Cây xương rồng.*

figurant, ante [figyʀɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Diễn viên đóng vai phụ, diễn viên phụ họa. 2. Người giữ vai trò thứ yếu.

figuratif, ive [figyʀatif, iv] adj. 1. Tượng trưng, biểu hiện. *Plan figuratif: Bình đồ tượng trưng.* 2. *Art figuratif*: Nghệ thuật tượng hình.

figuration [figyʀasjõ] n. f. 1. Sự biểu hiện bằng hình. 2. Các vai phụ, các diễn viên phụ họa. ▷ Nghề đóng vai phụ.

figure [figyʀ] n. f. **I.** 1. Cũ Hình dạng. –Mới *Figure humaine: Hình dạng người.* ▷ *Spécial.* Mặt. *Se laver la figure: Rửa mặt.* 2. Sắc mặt, vẻ mặt. *Faire bonne figure: Có vẻ mặt vui tươi.* ▷ *Faire triste figure: Có vẻ mặt buồn rầu.* –Bóng Vẻ. ▷ *Faire figure de*: Làm ra vẻ. *Faire figure de vainqueur: Làm ra vẻ thắng.* 3. Nhân vật, khuôn mặt. *Les grandes figures de l'Histoire: Những khuôn mặt lớn trong lịch sử.* **II.** Hình. 1. MỸ Tranh, hình ảnh. *Livre illustré de figures: Sách có hình vẽ minh họa.* ▷ *Spécial.* Tượng, hình vẽ. *Une figure en cire: Tượng bằng sáp.* –CHƠI Con bài có hình người (J, Q, K). –*Figure de proue: Hình khắc ở mũi tàu.* 2. HÌNH Hình. 3. Hình (vẽ trong không trung bởi người nhảy cầu, trên mặt băng bởi người trượt băng). 4. NHẠC *Figure de note: Hình của nốt nhạc* (tròn, trắng, đen, móc v.v.). **III.** 1. Sắc thái (thể hiện ở diễn văn). ▷ *Figure de rhétorique: Hình thái tu từ.* 2. LÔGIC *Figure du syllogisme: Hình thức tam đoạn luận.*

figuré, ée [figyʀe] adj. 1. Diễn tả bằng hình. *Plan figuré d'une maison: Bản vẽ mặt bằng diễn tả một ngôi nhà.* ▷ KTRÚC *Pierre figurée*: Đá xây có hình (trang trí). 2. *Sens figuré*: Nghĩa bóng. ▷ N. m. *Un mot au figuré: Một từ ở nghĩa bóng.*

figurer [figyʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Tạc hình, vẽ hình, thể hiện. *Figurer des fenêtres sur un mur: Thể hiện các cửa sổ trên một bức tường. Figurer une tête par un rond: Vẽ hình cái đầu bằng một đường tròn.* 2. Có hình. *Le décor figure une place publique: Bức trang trí có hình một quảng trường.* 3. Biểu thị. *On figure la justice par un glaive et une balance: Người ta biểu thị công lý bằng một thanh kiếm và cái cân.* **II.** v. intr. 1. Xuất hiện, có ở. *Son nom figure sur la liste: Tên của anh ấy có trong danh sách.* 2. Đóng vai phụ. **III.** v. pron. Tưởng, hình dung. *Figurez-vous son chagrin!: Anh hãy hình dung nỗi buồn của ông ấy!*

figurine [figyʀin] n. f. Tượng nhỏ. *Figurines de Tanagra: Các tượng nhỏ của Tanagra.*

fil [fil] n. m. **I.** 1. Sợi, chỉ. *Fil de coton: Sợi bông.* –MAY *Couper en droit fil:* Cắt đường sợi dệt. ▷ Bóng *De fil en aiguille:* Dần dà, từng tí một. –*Malice cousue de fil blanc: Mánh khóe quá lộ liễu.* –*Ne tenir qu'à un fil:* Như treo trên sợi tóc mong manh. –*Fil d'Ariane, fil conducteur:* Vật chỉ đường (trong các việc khó khăn). 2. *Fil à plomb*: Dây dọi. 3. Dây. *Fil de fer: Dây thép.* –Bóng, Thân *Ne pas avoir inventé le fil à couper le beurre:* Không tinh quái lắm. ▷ ĐIỆN Dây dẫn. *Fil électrique: Dây điện. Fil téléphonique: Dây điện thoại.* –Thân *Passer un coup de fil à qqn: Gọi điện thoại cho ai.* 4. *Fils de la vierge: Tơ nhện bay.* **II.** 1. Chiều thớ (ở thịt, gỗ). 2. Đường gân đá. 3. Dòng, đường. *Suivre le fil de l'eau: Theo dòng nước.* 4. Bóng Mối liên lạc, giòng. *Perdre le fil de ses idées: Đứt giòng suy nghĩ.* **III.** Lưỡi (dao, dụng cụ). *Le fil d'un rasoir: Lưỡi dao cạo.*

filable [filabl] adj. Có thể kéo sợi, có thể xe chỉ.

fil-à-fil [filafil] n. m. inv. Vải dệt xen sợi (một sợi sẫm, một sợi nhạt màu).

filage [filaʒ] n. m. 1. Sự kéo sợi, sự xe chỉ. 2. KỸ *Filage par choc:* Phương pháp kéo nén.

filaire [filɛʀ] n. f. Giun chỉ.

filament [filamɑ̃] n. m. 1. Sợi, dây. *Filaments nerveux: Dây thần kinh.* 2. ĐIỆN Dây tóc (ở đèn điện).

filamenteux, euse [filamɑ̃tø, øz] adj. Có sợi.

filandière [filɑ̃djɛʀ] n. f. Cũ Thợ kéo sợi, thợ xe chỉ.

filandre [filɑ̃dʀ] n. f. 1. KỸ Gân đá hoa. 2. Hiếm Thớ dai (ở thịt), xơ (rau).

filandreux, euse [filɑ̃dʀø, øz] adj. 1. Có nhiều thớ dai, nhiều xơ. *Viande filandreuse: Thịt nhiều thớ dai.* 2. Bóng *Discours, style filandreux: Bài diễn văn, văn phong lằng nhằng* (dài mà rối rắm).

filant, ante [filɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chảy thành dây (không thành giọt). *Liquide filant: Chất lỏng chảy thành dây.* 2. Y *Pouls filant: Mạch rất yếu.* 3. *Étoile filante: Sao băng.*

filanzane [filɑ̃zan] n. m. Cáng ghế (ở Madagaxca).

filariose [filaʀjoz] n. f. Y Bệnh giun chỉ.

filasse [filas] n. f. 1. Xơ, sợi. 2. Bóng *Blond filasse: Hoe nhạt* (màu). –Adj. inv. *Des cheveux filasse: Tóc màu hoe nhạt.*

filateur, trice [filatœʀ, tʀis] n. Chủ nhà máy sợi.

filature [filatyʀ] n. f. **I.** 1. Sự đánh sợi. 2. Nhà máy sợi. **II.** Sự theo dõi (để giám sát). *Prendre en filature: Theo dõi* (ai).

file [fil] n. f. 1. Dòng, dãy. *Une file de voitures: Một dãy xe. File d'attente: Dòng người chờ*

đọi. **2.** QUÂN Hàng quân (dọc). *Chef de file: Người đứng đầu hàng.* –Bóng Người đứng đầu (một nhóm, một xí nghiệp v.v.). **3.** loc. adv. *À la file, en file: Theo hàng dọc, lần lượt. Marcher en file indienne: Đi hàng một.*

filé [file] n. m. **1.** KỸ Sợi (để) dệt. **2.** *Filé d'or, d'argent: Chỉ vàng, chỉ bạc* (bọc sợi).

filer [file] **I.** v. tr. [1] **1.** Kéo, xe (sợi). *Filer de la laine: Xe len* (thành sợi). ▷ (Về các động vật nhả tơ) *L'araignée file sa toile: Con nhện giăng tơ.* ▷ *Filer du verre:* Kéo sợi thủy tinh. *Filer un métal:* Kéo kim loại thành sợi. **2.** NHẠC *Filer une note:* Kéo dài một nốt. ▷ VĂN Triển khai, phát triển. *Filer une métaphore: Phát triển một phép ẩn dụ. Filer une intrigue: Triển khai một cốt truyện.* ▷ Thân *Filer le parfait amour: Trải qua một mối tình tuyệt vời.* –*Filer des jours heureux: Sống những ngày sung sướng.* **3.** HẢI Thả, nới ra. *Filer un cordage, une chaine: Nới dây néo, dây xích.* ▷ *Filer tant de nœuds: Chạy nhiều hải lý một giờ, chạy rất nhanh.* **4.** Theo dõi (để giám sát). **5.** Dgian Cho. *File-moi vingt balles: Cho tôi hai mươi điếm.* **II.** v. intr. **1.** Chảy thành dây (không thành giọt). *Le miel file: Mật ong chảy thành dây.* **2.** Nới ra, thả ra. *Cordage qui file: Dây néo nới ra.* ▷ Tuột sợi. –*Par ext. Bas qui file: Tất tuột sợi.* **3.** Đi nhanh. *Filer à toute allure: Đi nhanh hết cỡ.* ▷ Thân Chuồn, lỉnh, rút lui. *Ils ont filé comme des voleurs: Chúng chuồn nhanh như kẻ cắp.* –*Filer à l'anglaise.* Chuồn lẹ, lỉnh nhanh. **4.** *Filer doux:* Ngoan ngoãn phục tùng. *J'ai fini par me fâcher, il a filé doux: Cuối cùng tôi nổi cáu, anh ta đã ngoan ngoãn phục tùng.*

1. filet [filɛ] n. m. **I.** **1.** GPHẪU Cái hãm (dạng màng). *Filet de la langue, du prépuce: Hãm lưỡi, hãm bao quy đầu.* **2.** THỰC Tua nhị, chỉ nhị. **3.** CHẾBẢN Đường chỉ, phi lê (ngăn cách các chương, cột). **4.** Đường chỉ trang trí. **5.** KỸ Đường xoắn vít. **6.** Tia. *Un filet d'eau: Một tia nước.* –Bóng *Un filet de voix: Giọng nói yếu ớt.* ▷ *Filet d'air: Tia khí* (thành phần của một dòng khí). **II.** Thăn, lườn. *Filet de bœuf, de cerf: Thăn bò, thăn hươu.* ▷ *Par ext. Filets de volaille, de sole: Lườn gà vịt, lườn cá bơn.*

2. filet [filɛ] n. m. **1.** Chài, lưới, vợt. *Filet de pêche, de chasse: Lưới đánh cá, lưới săn. Filet à papillons: Vợt bắt bướm.* ▷ Bóng (nhất là số nhiều) Bẫy, cạm bẫy. *Attirer, prendre qqn dans ses filets: Dụ, dưa ai vào bẫy.* **2.** Lưới, túi lưới. *Filet à cheveux: Lưới giữ tóc. Filet à provisions: Túi lưới đựng vật dụng. Filet à bagages: Lưới xếp hành lý.* ▷ THỂ *Filet de tennis, de volley-ball, etc.,: Lưới quần vợt, bóng chuyền v.v.* ▷ *Filet de protection: Lưới bảo vệ* (căng dưới chỗ làm việc trên cao của công nhân, diễn viên xiếc, v.v.) –Bóng *Travailler sans filet:* Hành động mạo hiểm. **3.** Mạng lưới. *Hamac en filet: Võng dạng mạng lưới.* ▷ Mạng rua (để thêu). *Bourse en filet: Túi thêu rua.*

filetage [filtaʒ] n. m. KỸ Sự ren (đường xoắn vít). ▷ Bộ đường ren (ở ốc hay vít).

fileté [filte] n. m. Vải sọc.

fileter [filte] v. tr. [23] KỸ Ren (ở bù loong, vít). *Tour à fileter: Máy tiện ren.* V. tarauder.

fileur, euse [filœʀ, øz] n. Thợ kéo sợi. ▷ Thợ kéo chỉ, vàng, bạc.

filial, ale, aux [filjal, o] adj. và n. **1.** adj. (Của) con cái (đối với cha mẹ). *Amour filial: Tình yêu của con cái, lòng hiếu thảo.* **2.** n. f. Chi nhánh, chi điếm.

filialement [filjalmɑ̃] adv. Theo đạo làm con.

filiation [filjasjõ] n. f. **1.** Quan hệ dòng máu (giữa cha mẹ và con cái). **2.** Dòng dõi. *Filiation matrilinéaire: Dòng dõi theo bên mẹ.* **3.** Mối liên hệ, quan hệ nguồn gốc. *La filiation des mots: Mối quan hệ nguồn gốc giữa các từ.*

filicinées [filisine] n. f. pl. THỰC Lớp dương xỉ.

filière [filjɛʀ] n. f. **1.** KỸ Khuôn kéo (kim loại thành dây). ▷ Dụng cụ, máy kéo (kim loại thành dây). **2.** Bóng Trình tự phải trải qua (để đạt đến kết quả). *Passer par la filière administrative: Trải qua trình tự cấp bậc hành chính.* ▷ Loạt những người trung gian. *Remonter la filière d'un trafic de drogue: Lần ngược lên loạt trung gian buôn bán ma túy.* **3.** VLÝHTNHÂN Dãy (phóng xạ). *Filière uranium-graphite-gaz: Dãy urani-graphit-khí.* **4.** ĐỘNG Lỗ nhả tơ. **5.** THƯƠNG Phiếu giao hàng.

filiforme [filifɔʀm] adj. Dạng sợi chỉ, mảnh như chỉ.

filigrane [filigʀan] n. m. **1.** Trang trí kim hoàn, chạm thủng. ▷ Trang trí đường chỉ nổi ở đồ thủy tinh. **2.** Hình in chìm. *Filigrane d'un billet de banque: Hình in chìm ở tiền giấy.* **3.** Bóng Loc. adv. *En filigrane:* Ở hàng sau, ở vị trí phụ. *Apparaitre en filigrane: Xuất hiện ở hàng sau.*

filigraner [filigʀane] v. tr. [1] (Nhất là ở động tính từ quá khứ). **1.** Chế tạo kiểu giua, trang trí đường chỉ nổi. *Vase en cristal filigrané: Bình pha lê trang trí đường chỉ nổi.* **2.** Đánh dấu bằng hình in chìm. *Papier filigrané: Giấy có dấu hình in chìm.*

filin [filɛ̃] n. m. HẢI Thừng chão.

filipendule [filipɑ̃dyl] adj. và n. f. **1.** adj. KHTỰNHIÊN Có dây treo. *Graine filipendule: Hạt có dây treo.* **2.** n. f. THỰC Cây râu dê, tường vi (họ hoa hồng).

fille [fij] n. f. **I.** (Quan hệ gia đình). **1.** Con gái. *Fille légitime, naturelle: Con gái hợp pháp, không hợp pháp* (đẻ hoang). *–Par ext. Fille adoptive: Con gái nuôi.* ▷ Thân *Ma fille:* Con gái ơi (gọi âu yếm hay có thiện ý một phụ nữ trẻ nào đó). **2.** Văn Người con gái (thuộc dòng dõi). *Les filles de Sion: Những người con gái của Xiông.* –Đùa *Fille d'Ève.* Phụ nữ, đàn bà. ▷ Bóng *La superstition, fille de l'ignorance: Mê tính dị đoan là con đẻ của sự dốt nát.* **II.** (Ngược lại với con trai). **1.** Con gái. *Il n'ait plus de filles que de garçons: Ông ấy sinh nhiều con gái hơn con trai.* **2.** Cô gái. *Une grande fille: Cô gái dậy thì. Un beau brin de fille: Một cô gái khỏe mạnh to con.* ▷ *Jeune fille.* (không thân mật bằng "fille"): Thiếu nữ. **3.** Phụ nữ chưa chồng, bà cô. *Rester fille: Ở vậy, không lấy chồng.* ▷ Thdụng *Vieille fille:* Gái già (luôn có nghĩa xấu). *–Fille mère:* Gái có con hoang. **4.** *Fille perdue, soumise, publique, de joie.* v.v. hoặc không tân ngữ. *fille: Gái điếm, gái nhà thổ, gái lầu xanh, dĩ.* **5.** Nữ tu sĩ. *Filles de la Charité: Bà phước. Filles du Calvaire: Nữ tu dòng thánh giá.* **6.** *Fille de...:* Nhân viên nữ. *Fille de ferme: Nữ trại viên. Fille de salle: Nữ hầu phòng* (nhà hàng).

1. fillette [fijɛt] n. f. Cô gái nhỏ, bé gái.

2. fillette [fijɛt] n. f. Chai con (cổ dài, mình phình to).

filleul, eule [fijœl] n. Con đỡ đầu.

film [film] n. m. **1.** KỸ Màng mỏng. *Film d'huile: Màng dầu.* **2.** Phim. **3.** *Par ext.* Cuốn phim, điện ảnh. *Film de court, moyen, long métrage: Cuốn phim ngắn, vừa, dài. Tourner un film: Quay một cuốn phim.* ▷ Bóng *Le film des événements: Chuỗi các sự kiện.*

filmage [filmaʒ] n. m. Sự quay phim.

filmer [filme] v. tr. [1] Quay phim. *Filmer une scène, une manifestation: Quay một cảnh, một cuộc biểu tình.*

filmographie [filmɔgʀafi] n. f. Mục lục phim (của một nhà làm phim, gắn với một thể loại, của một diễn viên đóng).

filocher [filɔʃe] v. intr. [1] Thân Chuồn, lỉnh nhanh, đi vội đi vàng.

filon [filõ] n. m. **1.** Mạch. *Filon de roches aurifères, de quartz: Mạch đá chứa vàng, mạch thạch anh.* ▷ Bóng *Les ridicules sont le filon des comédies: Những người lố bịch là nguồn cho hài kịch.* **2.** Thân Số may; món lợi bất ngờ. *Trouver un filon: Gặp được vận may.*

filoselle [filo(ɔ)zɛl] n. f. Sồi, tơ sồi. *Gants de filoselle: Bí tất tay bằng tơ sồi.*

filou [filu] n. m. Kẻ cắp ranh mãnh. *–Par ext.* Tên bất lương, bịp bợm. ▷ (Attribut.) *Il est un peu filou: Hắn ta hơi bất lương.*

filouter [filute] v. tr. [1] Lỗithời Xoáy, ăn cắp. ▷ v. intr. Cờ bạc gian lận.

filouterie [filutʀi] n. f. Lỗithời Sự ăn cắp; ngón ăn cắp.

fils [fis] n. m. **1.** Con trai. *Fils légitime, naturel: Con trai hợp pháp, không hợp pháp* (đẻ hoang). *–Fils de famille:* Con nhà giàu. *–Khinh Fils à papa:* Con được nuông chiều. ▷ Par ext. *Fils adoptif: Con nuôi.* **2.** (Nhất là ở số nhiều). Văn Con. *Être fils du peuple: Là con của nhân dân. Les fils d'Apollon: Các thi sĩ* (con trai của Apôlông). **3.** TÔN *Le fils de Dieu, de l'homme: Chúa Giêxu.* –Absol. *Le Père, le Fils et le Saint-Esprit: Cha, con và thánh thần.* **4.** Bóng *Fils spirituel:* Người con tinh thần. *Malebranche est le fils spirituel de Descartes: Manbrăngsơ là đứa con tinh thần của Đêcác.* **5.** *Être (le) fils de ses œuvres:* Tự lực làm nên.

filtrage [filtʀaʒ] n. m. **1.** Sự lọc (một chất lỏng, một dòng điện). **2.** Bóng *Le filtrage de l'information: Sự lọc thông tin.*

filtrant, ante [filtʀɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** [Để] lọc. *Verres filtrants: Cốc lọc.* **2.** VISINH *Virus filtrants: Vi khuẩn thẩm thấu* (đi qua được màng lọc mịn nhất).

filtrat [filtʀa] n. m. HOÁ Sản phẩm lọc (nước lọc hoặc chất cặn bị giữ lại).

filtration [filtʀasjõ] n. f. Việc lọc. ▷ Sự thẩm thấu, sự ngấm qua. *Eaux de filtration: Nước thẩm thấu.*

filtre [filtʀ] n. m. **1.** Cái lọc, bộ lọc (giấy, vải, than v.v.), thiết bị lọc. *Filtre Pasteur: Bình lọc Paxtơ. Filtre à café: Cốc lọc cà phê. Filtre à air, à huile: Bộ lọc khí, lọc dầu.* **2.** Máy lọc. ▷ ĐIỆN Bộ (tầng) lọc. *Filtre passe-bas: Bộ lọc cháy xuống dưới.*

filtre-presse [filtʀəpʀɛs] n. m. KỸ Máy lọc ép. *Des filtres-presses: Các máy lọc ép.*

filtrer [filtʀe] **I.** v. tr. [1] **1.** Lọc. ▷ Par anal. *Filtrer les sons: Lọc tiếng, lọc âm. Rideau qui filtre la lumière: Màn cản lọc ánh sáng.* **2.** Bóng Kiểm tra. *Un public filtré par le service d'ordre: Một quần chúng được thẩm tra qua cơ quan an ninh.* **II.** v. intr. **1.** Lọc qua cái lọc; ngấm qua. *Ce café met longtemps à filtrer: Cà phê này ngấm chậm* (chảy chậm qua cái lọc). ▷ Thấm qua. *L'eau a filtré à travers le mur: Nước thấm qua tường.* **2.** (Nói về ánh sáng, âm thanh.) *Le soleil filtre à travers le feuillage: Ánh nắng lọc qua cành lá.* ▷ Lọt qua, lộ ra. *La vérité commence à filtrer: Sự thật bắt đầu lộ ra.*

1. fin [fɛ̃] n. f. **I.** (Đối nghĩa với bắt đầu). **1.** Điểm kết thúc, lúc cuối, lúc hết, lúc xong.

Fin d'un délai: Kết thúc một thời hạn. La fin du jour: Lúc cuối ngày. ▷ Thời kỳ kết thúc; thời kỳ cuối. *Une belle fin de saison: Thời kỳ cuối mùa đẹp đẽ. Être en fin de carrière: Ở chặng cuối nghề nghiệp.* **2.** Sự ngắt tạm thời, sự kết thúc; sự chấm dứt, sự hết. *La fin du travail, des hostilités: Lúc hết giờ làm; sự chấm dứt thù nghịch.* ▷ *Prendre fin:* Kết thúc; chấm dứt. *–Mettre fin à:* Chấm dứt. *Mettre fin aux abus: Chấm dứt nạn những lạm.* ▷ Loc. adv. và adj. *Sans fin:* Không ngừng. *Palabrer sans fin: Thuyết lý không ngừng.* –KỸ *Vis, courroie sans fin:* Vít, dây truyền vô tận (không ngừng). **3.** Điểm kết; kết cục; hồi kết. *La fin d'un roman, d'un film: Kết cục của một tiểu thuyết, một cuốn phim.* ▷ *Mener un projet à bonne fin: Kết thúc một dự án* (thực hiện, hoàn thành một dự án). ▷ THÂN *Faire une fin:* Kết thúc một cái gì để chuyển qua giai đoạn khác; cưới vợ; đổi đời. ▷ Loc. *En fin de compte:* Cuối cùng là; chung cuộc. *–À la fin:* Sau cùng, sau rốt. *Il hésitait, à la fin il a donné son accord: Nó ngần ngại, nhưng cuối cùng cũng đồng ý.* –(Chỉ sự sốt ruột). *Vous m'embêtez, à la fin!: Thôi đi, đừng quấy rầy tôi nữa.* ▷ *Tirer, toucher à sa fin:* Kiệt quệ, sắp chết. **4.** Cái chết. *Pressentir sa fin: Cảm thấy giờ chết đã điểm. Une fin tragique: Một kết thúc (cái chết) bi thảm.* **5.** Tận cùng, cuối. *La fin d'un chemin: Điểm cuối của một con đường.* **II.** (Đích để đạt tới). **1.** Mục đích theo đuổi. *Parvenir à ses fins: Đạt tới mục đích.* –Loc. prov. *La fin justifie les moyens: Phương cách nào cũng tốt miễn là đạt tới mục đích.* ▷ Loc. *À toutes fins utiles:* Cho tất cả mọi mục đích sử dụng. **2.** Cứu cánh cuộc sống. *"Tout étant fait pour une fin"* (Voltaire): *"Tất cả đều tạo ra cho một cứu cánh".* **3.** LUẬT Nội dung của một yêu cầu. *Fins civiles: Nội dung (việc) dân sự.* ▷ *Fin de non-recevoir:* Sự bác đơn. –THDỤNG Sự từ chối. *Opposer à qqn, à une demande, une fin de non-recevoir: Đối lập với ai, với một yêu cầu, với một sự bác đơn.*

2. fin, fine [fɛ̃, fin] adj. **I. 1.** Tinh nguyên, hoàn chỉnh, ròng. *Or fin: Vàng ròng. –Fines herbes: Rau thơm.* ▷ N. m. *Le fin:* Nguyên chất. *Une bague d'or à 90 % de fin: Một cái nhẫn 90% nguyên chất.* **2.** Hảo hạng. *Linge fin: Vải hảo hạng. Épicerie fine: Gia vị hảo hạng.* ▷ Cầu kỳ, kiểu cách. *Souper fin: Bữa ăn cầu kỳ. –Partie fine:* Cuộc vui lịch sự, thanh nhã. ▷ Subst. *Le fin du fin.* Thượng hảo hạng, tuyệt hảo. **II. 1.** Tinh, thính. *Avoir l'ouïe fine: Tai thính. –*BÓNG *Avoir le nez fin:* Có mũi thính. **2.** Tinh tế, tế nhị. *Une intelligence fine: Một tài năng tinh tế. Une remarque fine: Một nhận xét tinh tường. Des gestes fins: Những cử chỉ tế nhị.* ▷ Subst. *Jouer au plus fin avec qqn: Đấu trí với ai.* **III. 1.** Mịn, nhỏ. *Terre fine: Đất, mịn. Sel fin: Muối mịn. –Une pluie fine: Mưa nhỏ hạt, mưa bụi.* **2.** Nhỏ, thanh mảnh. *Fil fin: Chỉ mảnh. Trait fin: Nét thanh.* –Adv. *Écrire fin: Viết chữ nhỏ.* ▷ Thanh, mảnh. *Pointe fine: Mũi nhọn.* **3.** Về thanh lịch, cao sang. *Visage aux traits fins: Khuôn mặt thanh tú. Carrosserie fine: Cỗ xe sang trọng.* ▷ Làm kỹ, tinh xảo. *Dentelle fine: Ren tinh xảo.* **4.** Mỏng. *Fine pellicule: Màng mỏng. Verre fin: Thủy tinh mỏng.* **IV. 1.** Nơi tận cùng, heo hút. *Habiter le fin fond du pays: Ở nơi tận cùng đất nước. –Le fin mot d'une chose: Ẩn ý; điều bí mật bên trong.* **2.** adv. Hoàn toàn. *Nous voici fin prêts: Chúng tôi hoàn toàn sẵn sàng.*

finage [finaʒ] n. m. ĐỊA Địa phận; địa giới. Cf. terroir. –PHNGỮ Địa hạt.

1. final, ale, als, ales [final] adj. và n. **I.** adj. **1.** Cuối cùng; cuối. *Consonne finale: Phụ âm cuối. –Point final: Chấm hết câu.* –BÓNG *Mettre le point final à une discussion: Kết thúc, kết luận (cuộc thảo luận).* ▷ SỬ *Solution finale: Giải pháp triệt để* (chính sách tiêu diệt người Do thái của Phát xít). TRIẾT Hướng về mục đích. *Cause finale: Cứu cánh căn nguyên* (nguyên lý tồn tại). **3.** NGPHÁP Chỉ ý định, mục đích. *Conjonction finale (pour que, afin que* etc): Liên từ mục đích. *Proposition finale:* Mệnh đề chỉ mục đích. **4.** LÝ *État final:* Trạng thái cuối cùng. **II.** n. f. **1.** NGÔN Âm (chữ) cuối. *Finale brève, accentuée: Âm cuối ngắn; âm cuối nhấn.* **2.** THỂ Chung kết.

2. final hay **finale** [final] n. m. NHẠC Khúc kết (nhạc).

finalement [finalmɑ̃] adv. Cuối cùng. *Nous nous sommes finalement décidés: Cuối cùng, chúng tôi đã quyết định.* –Chung cục. *Finalement, c'est lui qui avait raison: Chung cục, chính nó mới là có lý.*

finalisé, ée [finalize] adj. (Trong biệt ngữ ngành truyền thông) Hoàn tất; cuối cùng; chung cục. *Une maquette finalisée pour l'imprimeur: Một makét hoàn tất để đưa in. Une étude finalisée: Một nghiên cứu chung cục.*

finalisme [finalism] n. m. TRIẾT Mục đích luận.

finaliste [finalist] n. và adj. **1.** TRIẾT Nhà triết học mục đích luận. **2.** THỂ Các đối thủ trong trận chung kết.

finalité [finalite] n. f. Tính mục đích.

finance [finɑ̃s] n. f. **1.** Cũ Tài chính; tiền mặt. –Loc. Mới *Moyennant finance: Trả tiền mặt.* **2.** Plur. Mới Tài chính; hoạt động tài chính, ngân sách Nhà nước. *Loi de finances:* Luật tài chính. ▷ *Par ext. Les Finances:* Cơ quan

tài chính. 3. Ngân khoản, tài chính (của một Hội, người). 4. Sing. Hoạt động tài chính. *Un homme de finance: Nhà tài chính.* ▷ Giới tài chính; giới tư bản tiền tệ. *La haute finance: Giới tài chính cao cấp. Tư bản tiền tệ; tài phiệt.*

financement [finɑ̃smɑ̃] n. m. Sự cung cấp tài chính; sự tài trợ.

financer [finɑ̃se] v. tr. [14] Tài trợ, cấp vốn. *Financer une expédition: Tài trợ cho một chuyến đi.* ▷ v. intr. Cũ hay Thân Trả tiền. *Servez-vous, c'est moi qui finance: Xin mời anh, tôi trả tiền!*

financier, ière [finɑ̃sje, jɛʀ] adj. (và n.). **I.** 1. Tài chính. *Embarras financiers: Sự khó khăn tài chính.* 2. Liên quan với ngân sách. *Équilibre financier: Cán cân tài chính; cân bằng ngân sách.* 3. Liên quan với hoạt động tài chính, giới tài chính. *Opération financière: Hoạt động tài chính. Aristocratie financière: Giới tài phiệt; giới chóp bu tài chính.* ▷ n. m. Nhà tài chính; chuyên viên kho bạc, ngân hàng. **II.** BẾP 1. n. m. Bánh ngọt khô. 2. *Sauce financière:* Nước sốt thập cẩm.

financièrement [finɑ̃sjɛʀmɑ̃] adv. Về mặt tài chính.

finasser [finasse] v. intr. [1] Khinh Dùng mưu mô, mánh mung.

finasserie [finasʀi] n. f. Khinh Mánh, ngón, mưu kế.

finasseur, euse [finasœʀ, øz] hay **finassier, ière** [finasje, jɛʀ] adj. và n. Lỗithời Kẻ mưu ma chước quỷ, mánh mung.

finaud, aude [fino, od] adj. (và n.) Láu cá, tinh ranh, ma mãnh. ▷ Subst. *Un(e) petit(e) finaud(e): Một con ranh.*

finauderie [finodʀi] n. f. Tính ranh ma, láu cá.

fine [fin] n. f. Rượu mạnh hảo hạng. *Fine champagne: Rượu sâm banh hảo hạng.*

fine-de-claire. V. claire.

finement [finmɑ̃] adv. 1. Tinh vi, khéo léo. *Un mouchoir finement brodé: Chiếc khăn tay thêu khéo.* 2. Tế nhị, tinh tế. *Une allusion finement amenée: Một sự ám chỉ được lồng vào một cách tinh tế.*

fines [fin] n. f. pl. Than cám. ▷ KỸ Chất phụ gia (để làm chắc đất, bê tông).

finesse [finɛs] n. f. **I.** 1. Độ mịn, nhẹ. *Finesse d'un tissu: Sự mịn màng của chất vải.* 2. Tính tinh vi, tinh xảo. *Finesse d'un ouvrage: Sự tinh xảo của một sản phẩm.* 3. Sự tinh tường; tinh anh. *La finesse de l'ouïe: Sự tinh tường của thính giác. Finesse d'esprit: Sự tinh anh của đầu óc.* 4. Plur. Sự tinh tế, tỉ mỉ, tinh vi. *Les finesses d'un art, d'un métier: Những sự tinh tế của nghệ thuật, nghề nghiệp.* **II.** 1. HKHÔNG Tỉ lệ giữa hệ số nâng và hệ số kéo. 2. LÝ Đặc trưng của độ đơn sắc.

finette [finɛt] n. f. Vải bông xù.

fini, ie [fini] **I.** adj. 1. Hoàn bị. ▷ Hoàn chỉnh, hoàn hảo. *Vêtement bien fini: Quần áo rất hoàn hảo.* 2. Khinh Hết mức; hết chỗ nói. *Une canaille finie: Một tên lưu manh hết chỗ nói.* 3. *Un homme fini:* Một con người suy kiệt, khánh tận. 4. TRIẾT Có hạn, hữu hạn. *Être fini: Vật hữu hạn.* Trái. infini ▷ TOÁN Đại lượng hữu hạn. **II.** n. m. 1. Hoàn chỉnh. *Manquer de fini: Thiếu hoàn chỉnh.* 2. TRIẾT Điều hữu hạn, vật hữu hạn. *Le fini, par oppos, à l'infini: Cái hữu hạn đối lập với cái vô hạn.*

finir [finiʀ] **I.** v. tr. [2] (Người) 1. Làm xong, hoàn thành. *Finir un ouvrage, ses études: Hoàn thành một công trình; hoàn thành việc học tập. –Ils ont fini de déjeuner: Họ đã ăn sáng xong.* 2. Dùng hết. *Finir son pain: Ăn hết bánh. Finir une bouteille: Uống hết chai.* 3. Thôi. *Finissez vos querelles: Hãy thôi cãi cọ đi.* **II.** v. intr. 1. Xong; kết thúc. *Le spectacle finit tard: Buổi trình diễn xong muộn. Cette rue finit à une place: Phố này kết thúc bằng một quảng trường.* 2. Có kết thúc, có hậu. *Un film qui finit bien: Một cuốn phim có hậu.* ▷ (Người.) *Je crois qu'il finira mal: Tôi cho rằng nó sẽ đi tới kết cục không hay.* 3. Chết. *Finir dans la misère: Chết trong cảnh nghèo khổ.* 4. *Finir par* (+ inf.): Cuối cùng là. *Il a fini par céder: Cuối cùng là phải nhượng bộ. Tout finit par s'arranger: Cuối cùng thì mọi việc cũng phải dàn xếp đâu vào đó.* 5. *En finir:* Kết thúc. *Il faut en finir: Phải kết thúc điều đó đi thôi.*

finish [finiʃ] n. m. THỂ Nước rút. *L'emporter au finish: Thắng ở nước rút.*

finissage [finisaʒ] n. m. Sự hoàn thiện (một công trình).

finisseur, euse [finisœʀ, øz] n. 1. Người hoàn thiện; người sửa sang lần cuối cùng. 2. n. m. THỂ Đấu thủ có nước rút hay. 3. n. m. KỸ Máy hoàn thiện sản phẩm.

finition [finisjõ] n. f. Sự hoàn thiện, hoàn thành. –Plur. Các khâu hoàn thiện. *Les finitions d'une construction: Các khâu hoàn thiện của một công trình.*

finlandais, aise [fɛ̃lɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. (Thuộc) Phần Lan. ▷ Subst. *Un(e) Finlandais(e): Người Phần Lan.*

finnois, oise [finwa, waz] n. và adj. 1. n. m. Tiếng Phần Lan. 2. adj. Liên quan với tiếng Phần lan.

finno-ougrien, ienne [finougʀijɛ̃, jɛn] adj. NGÔN Ngôn ngữ Phần lan, Hunggari v.v.

fiole [fjɔl] n. f. **1.** Lọ thủy tinh miệng hẹp. **2.** Dgian Đầu, mặt. *Faire une drôle de fiole: Làm vẻ mặt ngờ nghệch.*

fion [fjõ] n. m. Dgian *Coup de fion:* Sự hoàn tất.

fiord V. fjord.

fioriture [fjɔʀityʀ] n. f. **1.** NHẠC Nét hoa mỹ (trong bản nhạc). **2.** Sự tô điểm; vẻ hoa mỹ. *Les fioritures d'un dessin: Những nét hoa mỹ trong bức vẽ.* –Khinh *Des fioritures de style: Những nét bay bướm trong văn phong.*

firmament [fiʀmamɑ̃] n. m. Văn Bầu trời.

firman [fiʀmɑ̃] n. m. SỬ **1.** Sắc dụ (của vua Iran). **2.** Văn kiện (ngoại giao hành chính) ở Thổ Nhĩ Kỳ.

firme [fiʀm] n. f. Hãng, công ty, tập đoàn. *Une grosse firme: Một tập đoàn lớn.*

firth [fœʀs] n. m. Vịnh hẹp.

fisc [fisk] n. m. TÀI Kho bạc; ngân khố. ▷ Thdụng Thuế vụ.

fiscal, ale, aux [fiskal, o] adj. **1.** Thuộc thuế vụ. *Agent fiscal: Nhân viên thuế vụ.* **2.** Liên quan với thuế. *Fraude fiscale: Sự lậu thuế.*

fiscalement [fiskalmɑ̃] adv. Về mặt thuế.

fiscaliser [fiskalize] v. tr. [1] TÀI Đánh thuế.

fiscaliste [fiskalist] n. Chuyên viên thuế vụ.

fiscalité [fiskalite] n. f. TÀI Chế độ thuế khóa. *Réforme de la fiscalité: Cải cách thuế khóa.* ▷ *Par ext.* Thuế. *Fiscalité trop lourde: Thuế quá nặng.*

fish-eye [fiʃaj] n. m. (Anglicisme). Ống kính mở rộng (trên 180o). Đồng grand angulaire.

fissibilité [fisibilite] n. f. VLÝHTNHÂN Khả năng phân rã hạt nhân.

fissible [fisibl] adj. VLÝHTNHÂN Có thể phân rã hạt nhân, phân hạch.

fissile [fisil] adj. **1.** Hiếm Có thể tách thành phiến, lớp. *L'ardoise est fissile: Đá đen có thể tách thành phiến.* **2.** VLÝHTNHÂN Có thể phân rã hạt nhân.

fission [fisjõ] n. f. VLÝHTNHÂN Sự phân rã (phân chia hạt nhân nguyên tử nặng thành những hạt nhân nhẹ).

fissipèdes [fisipɛd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân chẻ (như trâu, bò). Trái pinnipèdes.

fissuration [fisyʀasjõ] n. f. Sự nứt, nẻ.

fissure [fisyʀ] n. f. **1.** Đường nứt, nẻ. *Les fissures d'un mur: Vết nứt ở tường.* ▷ Bóng *Les fissures d'un raisonnement:* Chỗ yếu kém, hời hợt của lập luận. **2.** GPHẪU Rãnh phân chia các thùy. **3.** Y *Fissure anale:* Chứng nứt hậu môn.

fissurer [fisyʀe] v. tr. [1] Làm nứt nẻ, rạn. *Les trépidations ont fissuré le sol: Những chấn động làm nứt rạn nền đất.* ▷ v. pron. *Plafond qui se fissure: Trần bị nứt rạn.*

fiston [fistõ] n. m. Thân Con trai. –Để gọi một chàng trai trẻ. *Dis donc, fiston!: Này, chàng trai trẻ!*

fistulaire [fistylɛʀ] adj. **1.** Hiếm Rỗng (có rãnh chạy) suốt chiều dài. *Stalactite fistulaire: Vú đá rỗng suốt chiều dài.* **2.** Y Liên quan tới một chỗ rò.

fistule [fistyl] n. f. Y Chỗ rò. *Fistule artério-veineuse: Rò động tĩnh mạch. Fistule anale: Rò hậu môn.*

fistuleux, euse [fistylø, øz] adj. Y Rò.

fistuline [fistylin] n. f. Nấm lưỡi bò (thường có ở Pháp).

fivete [fivɛt] n. f. Y Kỹ thuật cấy thai (đã được hình thành trong ống nghiệm) vào dạ con.

fixage [fiksaʒ] n. m. **1.** Sự cố định. **2.** KỸ Sự định hình.

fixateur, trice [fiksatœʀ, tʀis] adj. và n. m. **1.** adj. (Chất) định hình; (chất) giữ tóc; (chất) giữ mầu. **2.** n. m. KỸ Chất bảo vệ ảnh. ▷ Ống phun giữ mầu (cố định của bức vẽ).

fixatif [fiksatif] n. m. KỸ Chất giữ mầu.

fixation [fiksasjõ] n. f. **1.** Sự cố định, sự định vị. **2.** Sự xác định. *Fixation d'une date, d'un prix: Sự định ngày, định giá.* **3.** Vật để cố định. *Les fixations de skis: Đai gắn giầy trượt tuyết.* ▷ Y *Abcès de fixation: Áp xe khu trú vào một điểm.* V. abcès. **4.** Sự gắn chặt vào. ▷ PHTÂM Ấn tượng khắc sâu. *Le fétichisme est une fixation: Bái vật giáo chính là một hiện tượng khắc sâu.*

fixe [fiks] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Cố định. ▷ QUÂN *Fixe!:* Nghiêm! *À vos rangs, Fixe: Xếp hàng, nghiêm!* **2.** Chính xác, nhất định. *Venir à heure fixe: Đến vào giờ nhất định. Restaurant à prix fixe: Nhà hàng bán giá nhất định. Beau fixe:* Trời đẹp ổn định. –*Idée fixe:* Định kiến. **II.** n. m. Lương ổn định. *Il n'a pas de fixe, il travaille au pourcentage: Nó không có lương ổn định, nó làm ăn theo tỷ lệ.*

fixe-chaussette [fiksʃosɛt] n. m. Cái nịt tất. –*Des fixechaussettes: Những cái nịt tất.*

fixement [fiksəmɑ̃] adv. Cố định, chăm chú. *Regarder fixement: Nhìn chăm chú.*

fixer [fikse] v. tr. [1] **1.** Đóng chặt vào, gắn dính vào. *Fixer un cadre au mur: Đóng khung ảnh lên tường.* **2.** Định cư lâu dài; đặt, lập. *Fixer sa résidence dans telle ville: Định cư ở thành phố này.* ▷ *Fixer qqch sur le papier: Ghi lại điều gì trên giấy.* ▷ v. pron. (Người) *Se fixer quelque part: Ở hẳn tại đâu.* **3.** Chăm chú, chuyên tâm. *Fixer son attention, ses regards sur qqch: Chuyên tâm chú ý đến ai; chăm chú nhìn ai.* ▷ *Fixer qqn:* Nhìn chòng chọc vào ai. **4.** Cố định,

ổn định. ▷ KỸ *Fixer un cliché photographique:* Xử lý để không phai mầu. –*Fixer un dessin au fusain, au pastel:* Bơm chất giữ màu để bảo vệ tranh chì than, phấn màu khỏi phai. **5.** Định, xác định. *Fixer un prix, un rendez-vous: Định một giá; ấn định một cuộc hẹn.* **6.** Làm cho ai chuyên tâm, chăm chú vào công việc. *Fixer qqn sur:* Chỉ dẫn chính xác cho ai về. –Pp. *Maintenant, je suis fixé: Giờ đây, tôi đã quyết định rồi.*

fixisme [fiksism] n. m. Cố định luận (thuyết cố định), thuyết bất biến. Trái transformisme, évolutionnisme.

fixité [fiksite] n. f. Tính cố định; sự chăm chú, chuyên tâm; sự bất biến. *La fixité du regard: Cái nhìn chăm chú. Théorie de la fixité des espèces: Lý thuyết về sự bất biến của các loài.*

fjeld [fjeld] n. m. ĐỊA Fien (cao nguyên bị bào mòn do băng hà).

fjord [fjɔʀd] n. m. Vịnh hẹp và sâu. *Les fjords norvégiens, écossais: Những vịnh nhỏ ở Na uy và Êcốt.* (V. firth).

fla [fla] n. m. inv. NHẠC Tiếng trống (nhạc) đôi (tiếng trước nhẹ, sau mạnh).

flabellum [flabelɔm] n. m. inv. **1.** CỔĐẠI Quạt lớn do nô lệ quạt. **2.** LUẬTNHTHỜ Quạt che đầu.

flac! [flak] interj. Tiếng "bõm" (tiếng vật rơi vào nước).

flaccidité [flaksidite] n. f. Sự nhẽo. *La flaccidité des chairs: Sự nhẽo của thịt.*

flache [flaʃ] n. f. KỸ **1.** Chỗ lõi (ở gỗ). **2.** Vũng nước, chỗ hõm

flacherie [flaʃʀi] n. f. Bệnh tằm bủng.

flacon [flakõ] n. m. Lọ, bình. ▷ Thứ đựng trong lọ. *Vider un flacon de vin: Nốc cạn một bình rượu.*

flaconnage [flakɔnaʒ] n. m. Việc làm lọ, chai thủy tinh. *Flaconnage de luxe: Chai lọ kiểu sang trọng.*

flaconnier [flakɔnje] n. m. Túi, hộp đựng chai lọ.

fla-fla [flafla] n. m. Thân, Lỗithời *Faire du fla-fla: Làm bộ làm tịch, làm điệu.*

flagada [flagada] adj. inv. Thân Yếu nhược, kiệt sức. *Être complètement flagada: Hoàn toàn kiệt sức.*

flagellant [flaʒɛllã] n. m. SỬ Tu sĩ hành xác.

flagellation [flaʒɛllasjõ] n. f. Sự đánh roi. *Le supplice de la flagellation: Hình phạt đánh roi.* –Sự đánh roi (để hành xác).

flagelle [flaʒɛl] n. m. SINH Roi (để chuyển dịch ở sinh vật đơn bào).

flageller [flaʒɛlle] v. tr. [1] Đánh roi. *Ponce Pilate fit flageller Jésus: Pilat cho đánh roi chúa Giêsu.* ▷ Bóng, Văn Đả kích, lên án.

flagellés [flaʒɛlle] n. m. pl. SINH Trùng soi.

flageoler [flaʒɔle] v. intr. [1] Thân Bủn rủn, run chân. *Avoir les jambes qui flageolent: Chân bủn rủn.* –(Nói về người). *Il flageole sur ses jambes: Nó run cả chân lên.*

1. flageolet [flaʒɔlɛ] n. m. **1.** Sáo dọc. **2.** Ống ngắn nhất ở đàn ống. **3.** Thân Cũ Chân khẳng khiu, ống sậy.

2. flageolet [flaʒɔlɛ] n. m. Cây đậu hạt nhỏ.

flagorner [flagɔʀne] v. tr. [1] Nịnh bợ, liếm gót, luồn cúi. *Flagorner les notables: Nịnh bợ các kỳ hào.*

flagornerie [flagɔʀnəʀi] n. f. Sự nịnh hót, luồn cúi, bợ đỡ.

flagorneur, euse [flagɔʀnœʀ, øz] n. (và adj.). Kẻ nịnh hót, luồn cúi, bợ đỡ.

flagrant, ante [flagʀã, ãt] adj. **1.** LUẬT *Flagrant délit:* Tội phạm quả tang. *Arrêter un malfaiteur en flagrant délit de vol: Bắt giữ một tên vô lại quả tang ăn trộm* **2.** Rõ ràng, hiển nhiên. *C'est un mensonge flagrant: Đó là một lời nói dối trắng trợn.*

flair [flɛʀ] n. m. **1.** Khiếu đánh hơi; tài đánh hơi. *Ce chien a du flair: Con chó này có tài đánh hơi.* **2.** Bóng Sự nhạy cảm, nhạy bén, tinh ý. *Le flair d'un policier: Sự nhạy cảm của một thám tử.*

flairer [flɛʀe] v. tr. [1] **1.** Đánh hơi. *Le chien a flairé une piste: Con chó đã đánh hơi được dấu vết.* ▷ Hít hơi; ngửi. *Flairer un melon pour s'assurer qu'il est bien mur: Hít ngửi quả dưa tây để biết chắc nó đã thật chín.* **2.** Bóng Cảm thấy; đoán thấy; linh cảm. *Flairer un piège: Linh cảm có một cạm bẫy.*

flamand, ande [flamã, ãd] adj. và n. **1.** adj. Thuộc xứ Flăngđrơ. *Les peintres flamands, l'école flamande: Các họa sĩ xứ Flăngđrơ; Trường phái Phlamăng.* ▷ Subst. Dân cư hoặc người gốc xứ Flăngđrơ. –Spécial *Les Flamands:* Những họa sĩ trường phái phlamăng. **2.** n. m. Tiếng phlamăng.

flamant [flamã] n. m. Chim hồng lạc.

flambage [flãbaʒ] n. m. **1.** Đốt, thui qua lửa, cho qua lửa; hỏa thang, hơ lửa. *Le flambage d'un poulet: Thui một con gà. Le flambage est un moyen d'aseptie: Hỏa thang là một cách làm vô trùng* (khử trùng). **2.** KỸ Sự biến dạng dọc do dồn nén, cong queo.

flambant, ante [flãbã, ãt] adj. **1.** Đang bốc lửa. *Charbon flambant* hay, n. m., *flambant:* Than hồng; than đang cháy rực. **2.** Bóng *Des yeux flambants de colère, de haine: Mắt rực cháy vì tức giận, hận thù.* ▷ Loc. *Flambant neuf:* Mới toanh, mới cứng. *Une voiture flambant neuve* hay *flambant neuf: Cỗ xe mới cứng.*

flambard hay **flambart** [flɑ̃baʀ] n. m. Thân Kẻ huênh hoang, khoác lác.

flambé, ée [flɑ̃be] adj. 1. Qua lửa; cho bốc lửa; hỏa thang. *Crêpe flambée: Bánh xèo qua lửa hỏa thang.* 2. Bóng, Thân Cháy túi; hết hơi; hong. *Il est flambé: Nó cháy túi rồi. L'affaire est flambée: Việc hỏng rồi.*

flambeau [flɑ̃bo] n. m. 1. Bó đuốc, nến. *Retraite aux flambeau: Cuộc rước đèn.* ▷ CỔĐẠI *Course au flambeau:* Rước đuốc. –Bóng *Se passer, se transmettre le flambeau:* Tiếp tục một công trình, một truyền thống. 2. *Par ext.* Cây đèn, cây nến. *Un flambeau en argent: Một cây đèn bằng bạc.* 3. *Par métaph.* Ngọn đèn soi sáng; ngọn đuốc chiếu sáng; ánh sáng. *Le flambeau de la raison, de la vérité, de la science: Ánh sáng chân lý, ánh sáng của sự thật, của khoa học.*

flambée [flɑ̃be] n. f. 1. Ngọn lửa bùng cháy. *Faire une flambée: Đốt bùng ngọn lửa.* 2. Bóng Cơn, trận. *Une flambée de violence: Một cơn bạo hành. Une flambée de fièvre: Một cơn sốt.*

flambement. V. flambage.

flamber [flɑ̃be] I. v. intr. [1] Bùng cháy. *Le bois très sec flambe bien: Gỗ khô bùng cháy mạnh.* II. v. tr. 1. Cho qua lửa, hơ lửa. *Flamber un instrument chirurgical pour le stériliser: Hơ lửa trên các dụng cụ giải phẫu để khử trùng.* 2. Lóng Thiêu cháy cơ nghiệp, đốt tiền, phung phí tiền bạc. *Flamber sa fortune au jeu: Thiêu cháy cơ nghiệp trong cờ bạc.* 3. XDỰNG Biến dạng do dồn nén, cong queo.

flamberge [flɑ̃bɛʀʒ] n. f. *Mettre flamberge au vent:* Tuốt gươm sẵn sàng tác chiến.

flambeur, euse [flɑ̃bœʀ, øz] n. Thân Kẻ nướng tiền trong bài bạc.

flamboiement [flɑ̃bwamɑ̃] n. m. Ánh sáng tỏa rực.

flamboyant, ante [flɑ̃bwajɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. 1. Sáng rực. *Astre flamboyant: Thiên thể sáng rực. Regard flamboyant: Cái nhìn sáng ngời.* 2. KTRÚC *Style gothique flamboyant:* Phong cách Gôtíc thế kỷ 16. *–Par ext. Cathédrale flamboyante:* Nhà thờ Gôtíc lòe loẹt. II. n. m. THỰC Cây phượng vĩ.

flamboyer [flɑ̃bwaje] v. intr. [26] Sáng rực, sáng ngời. ▷ *Par ext.* Sáng quắc, như lửa cháy. *On voyait flamboyer les épées: Người ta thấy ánh gươm sáng quắc.*

flamenco [flamɛnko] n. m. và adj. Nhạc dân gian xứ Ăngđaludi. ▷ Adj. *Guitare flamenco* hay *flamenca:* Đàn phlamăng.

flamiche [flamiʃ] n. f. Phngữ Bánh kem nhân mứt ở miền Bắc nước Pháp.

flamine [flamin] n. m. CỔĐẠI Thầy cúng ở La mã.

flamingant, ante [flamɛ̃gɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Liên quan với tiếng phlamăng.

1. flamme [flam] n. f. I. 1. Ngọn lửa. ▷ *Les flammes:* Đám cháy, ngọn lửa. *La maison fut rapidement la proie des flammes: Ngôi nhà nhanh chóng làm mồi cho ngọn lửa. –*Hình phạt thiêu sống. *Jeanne d'Arc périt par les flammes: GianĐa chết trên giàn lửa thiêu.* 2. Bóng Nhiệt tình, bốc lửa. *Un discours plein de flamme: Một bài diễn văn bốc lửa.* ▷ Văn Tình yêu nồng cháy; sự đam mê yêu đương. *Bruler d'une flamme secrète pour qqn: Nhóm lên mối tình nồng cháy giấu kín đối với ai.* II. Giống như ngọn lửa. 1. Dải cờ đầu giáo. ▷ Mới Cờ đuôi nheo. 2. Dấu bưu điện. *–Par ext.* Dấu đóng trên thư.

2. flamme [flam] n. f. YTHÚ Dao trích (để trích máu ngựa).

flammé, ée [flame] adj. KỸ *Grès flammé:* Gốm tráp lửa.

flammèche [flamɛʃ] n. f. Tàn lửa bay ra.

1. flan [flɑ̃] n. m. 1. Bánh phlăng. 2. KỸ Khuôn rập. *Les flans d'une pièce de monnaie: Khuôn rập tiền đồng.* ▷ IN Bìa phom. 3. Dgian *En être, en rester comme deux ronds de flan:* Ngẩn tò te vì kinh ngạc.

2. flan [flɑ̃] n. m. Dgian 1. *C'est du flan!* Chuyện bịp, chuyện tầm phơ. *Je l'ai eu au flan: Tôi đã không thành thật đối với nó.* 2. loc. *À la flan:* Cẩu thả, sơ sài. *Travail fait à la flan: Việc làm cẩu thả.*

flanc [flɑ̃] n. m. 1. Cạnh sườn, mạng mỡ. *Cheval qui se couche sur le flanc: Con ngựa nằm nghiêng.* ▷ Bóng *Être sur le flanc: Mệt mỏi, kiệt lực. –Mettre qqn sur le flanc: Làm cho ai phát mệt. –*Thân *Tirer au flanc:* Chuồn lủi công việc, trốn tránh nhiệm vụ. ▷ *Des tire-au-flanc: Những kẻ trốn việc, đào nhiệm.* 2. *Par ext.* Cũ hay Văn Lòng. *Porter un enfant dans ses flancs: Ẵm đứa trẻ trong lòng.* 3. Phía sườn, phía bên. *Le flanc d'une montagne: Phía sườn núi. Le flanc d'un navire: Mạn tàu.* ▷ Loc. *À flanc de:* Ở sườn dốc. *À flanc de coteau: Nơi sườn đồi.* 4. QUÂN Cánh sườn. *Prêter le flanc: Để hở sườn. –*Bóng *Prêter le flanc à la critique: Gio đầu hứng lấy sự chỉ trích.*

flanc-garde [flɑ̃gaʀd] n. f. QUÂN Cánh quân bọc sườn. *Des flancs-gardes: Những cánh quân bọc sườn.*

flancher [flɑ̃ʃe] v. intr. [1] Thân 1. Yếu đi, không chịu đựng được. *Son cœur a flanché au cours de l'opération: Trái tim cô ta không chịu đựng được cuộc giải phẫu.* 2. Bỏ rơi một dự án, một công trình; hết kiên nhẫn. *Il n'y est pas arrivé, il a flanché au dernier*

moment: Nó không đi đến nơi, nó bỏ cuộc vào phút cuối cùng.

flanchet [flɑ̃ʃɛ] n. m. Thịt bụng bò. ▷ ĐÁNHCÁ Thịt lườn cá thu.

flandrien, ienne [flɑ̃dʀijɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT *Transgression flandrienne*: Cuộc biển tiến kỷ đệ tứ (kết thúc vào 6000 năm trước CN). ▷ N. m. Thời kỳ biển tiến kỷ đệ tứ.

flandrin [flɑ̃dʀɛ̃] n. m. Thân Chàng sếu vườn.

flanelle [flanɛl] n. f. Hàng phranen (vải len mỏng nhẹ). *Pantalon de flanelle: Quần phlanen.* –Bóng, Thân *Avoir les jambes en flanelle:* Chân bủn rủn.

flâner [flɑne] v. intr. [1] Đi lang thang. *Flâner dans les rues: Lang thang ngoài phố.* –*Par ext.* Rong chơi, tiêu thì giờ, tiêu dao. *Travaillez, au lieu de flâner: Hãy làm việc đi thay vì rong chơi.*

flânerie [flɑnʀi] n. f. Sự rong chơi; lang thang, tiêu dao.

flâneur, euse [flɑnœʀ, øz] n. và adj. Kẻ thích lang thang, rong chơi.

flanquement [flɑ̃kmɑ̃] n. m. 1. Sự bảo vệ cánh sườn. –Công sự bảo vệ sườn. 2. *Tir de flanquement:* Bắn dọc cánh sườn.

1. flanquer [flɑ̃ke] v. tr. [1] 1. QUÂN Bảo vệ cánh sườn. *Flanquer son aile droite d'un rideau de cavalerie, d'un nid de mitrailleuses: Bảo vệ cánh sườn bằng một hàng rào ky binh, một tổ súng máy.* 2. Kèm bên sườn để bảo vệ. *Mitrailleuses qui flanquent la compagnie: Súng máy bảo vệ hai bên sườn đại đội.* 3. KTRÚC Kèm hai bên. *Deux tourelles flanquaient un bâtiment central: Hai tháp lầu kèm hai bên nhà chính.* –Khinh Kèm sát. *Il est toujours flanqué de ses acolytes: Nó luôn có đồng bọn kèm sát.*

2. flanquer [flɑ̃ke] v. tr. [1] Thân 1. Quăng, ném. *Flanquer un coup de poing à qqn: Tống một quả cho ai.* –*Flanquer qqn dehors: Tống cổ ai khỏi cửa.* 2. Cho. *Il m'a flanqué une peur bleue: Nó gieo cho tôi nỗi sợ tái người.* 3. v. pron. *Se flanquer par terre:* Gieo mình xuống đất.

flapi, ie [flapi] adj. Thân Mệt mỏi, kiệt sức.

flaque [flak] n. f. Vũng. *Flaque d'eau: Vũng nước.*

flash [flaʃ] n. m. 1. Đèn chớp; ánh chớp. 2. Đ.ẢNH Chớp nhoáng. 3. Tin vắn. *Un flash publicitaire: Quảng cáo ngắn. Des flashes d'information: Tin tức ngắn* (tin chớp nhoáng).

flash-back [flaʃbak] n. m. (Anglicisme) Đoạn hồi tưởng; hồi ảnh. ▷ Par ext. *Emploi du flash-back dans la technique romanesque: Sử dụng phép hồi ảnh trong kỹ thuật tiểu thuyết.*

1. flasque [flask] adj. Mềm nhẽo, nhu nhược, ủy mị. *Des chairs flasques: Thịt mềm nhẽo.*

2. flasque [flask] n. f. Lọ dẹt.

3. flasque [flask] n. m. 1. Giá súng đại bác. 2. KỸ Má chắn bên. *Flasques de roue d'automobile: Nắp trục bánh ô tô.*

flatter [flate] I. v. tr. [1] 1. Nịnh hót, bợ đỡ. ▷ Làm tôn vẻ đẹp. *La photographie, prise sous cet angle, la flattait: Ảnh chụp dưới góc này làm tôn vẻ dáng của cô ta.* 2. Vuốt ve (một con vật.) *Flatter un cheval: Vuốt ve con ngựa.* 3. (Chủ từ tên đồ vật). Tạo ra sự tự hào; làm khoái trí. *Cette préférence me flatte: Sự ưu ái này làm tôi thấy tự hào.* 4. Tạo cảm giác thích thú. *Un vin qui flatte le palais: Rượu nho làm khoái vị giác.* 5. Khuyến khích. *Flatter le vice, les manies de qqn: Khuyến khích những thói hư tật xấu, những chứng nghiện ngập của ai.* II. v. pron. 1. *Se flatter de* (+ inf.) hay, Văn, *que* (+ ind. futur hay subj.): Có ảo tưởng là. *Il se flatte de réussir: Nó có ảo tưởng thành công. Elle se flatte qu'il vienne* (hay *qu'il viendra): Cô ta có ảo tưởng là nó sẽ đến.* 2. Tự đánh giá quá mức; tự cao, tự tôn. *Je crois que vous vous flattez, quand vous dites cela: Tôi nghĩ rằng anh quá tự cao khi nói như thế.*

flatterie [flatʀi] n. f. Sự nịnh hót; ve vãn, tán tỉnh.

flatteur, euse [flatœʀ, øz] n. và adj. I. n. (Kẻ) nịnh hót, tán tỉnh. *"Tout flatteur vit aux dépens de celui qui l'écoute"* (La Fontaine): *"Mọi kẻ nịnh hót đều sống nhờ vào kẻ ưa nịnh".* II. adj. 1. (Kẻ) nịnh nọt cầu lợi. *Des amis flatteurs: Lũ bạn xiểm nịnh.* –*Par ext. Des manières flatteuses: Những tính cách nịnh hót.* 2. Tán thưởng, thuận tình. *Un murmure flatteur accueillit son discours: Tiếng xì xào tán thưởng đáp lại bài diễn văn.* 3. Tôn vẻ đẹp, nịnh. *Un portrait flatteur: Bức chân dung tôn vẻ đẹp lên.*

flatteusement [flatøzmɑ̃] adv. Một cách nịnh nọt; thích thú; tôn vẻ dáng.

flatulence [flatylɑ̃s] n. f. Chứng đầy hơi.

flatulent, ente [flatylɑ̃, ɑ̃t] adj. Đầy hơi. *Colique flatulente: Đau bụng đầy hơi.*

flavescent, ente [flavɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Vàng hoe.

flavine [flavin] n. f. SINHHÓA Chất sát trùng flavin màu vàng.

flavoprotéine [flavopʀɔtein] n. f. SINHHÓA Chất flavô prôtêin.

fléau [fleo] n. m. I. 1. Cái néo (để đập lúa). ▷ *Fléau d'armes:* Thiết lĩnh, đòn đập. 2. Cán cân; đòn cân. II. Bóng 1. Tai họa, thảm họa. *La peste et le choléra, fléaux de l'Europe*

médiévale: Dịch hạch và dịch tả là những tai họa của Châu Âu thời trung cổ. –Par ext. *Néron, fléau des chrétiens: Nêrôn là tai họa của người Cơ đốc giáo.* **2.** Mối nguy hại khủng khiếp. *Les criquets, fléau des récoltes: Cào cào châu chấu là mối đe dọa khủng khiếp cho mùa màng.*

fléchage [fleʃaʒ] n. m. Sự chỉ dẫn cho đường đi (hành trình).

1. flèche [flɛʃ] n. f. **I.** **1.** Mũi tên. *Tirer, décocher une flèche: Bắn một mũi tên.* ▷ Loc. *Partir comme une flèche: Đi nhanh như tên bắn.* –*Monter en flèche.* Vút lên, lên vụt, tăng nhanh. Bóng *Les prix grimpent en flèche depuis un mois: Giá lên vùn vụt từ một tháng nay.* –*Faire flèche de tout bois:* Tìm mọi cách để đạt mục đích. **2.** Bóng Lời châm chích. –Loc. Văn *La flèche du Parthe:* Lời châm chọc trước khi bỏ đi. **3.** *Par anal.* Mũi tên chỉ đường. *Suivez la flèche: Đi theo đường mũi tên.* **II.** *Par anal.* **1.** Chóp tháp; ngọn tháp. **2.** THỰC Ngọn cây. **3.** Càng xe. ▷ PHÁO Càng pháo (đại bác). **4.** *Flèche d'une grue:* Cần trục. **5.** HÌNH Đường bán kính thẳng góc với dây cung. ▷ KTRÚC Độ cao của vòm cuốn. ▷ XDỰNG Độ võng (uốn). **6.** HKHÔNG Góc bay. **III.** *Flèche d'eau:* Cây rau mác.

2. flèche [flɛʃ] n. f. Lá mỡ lợn.

flécher [fleʃe] v. tr. [16] Cắm biển chỉ đường. *Flécher un itinéraire: Cắm biển chỉ hành trình.*

fléchette [fleʃɛt] n. f. Phi tiêu. *Jouer aux fléchettes: Chơi phóng phi tiêu.*

fléchir [fleʃiʀ] **I.** v. tr. [2] **1.** Gấp lại, uốn cong. *Fléchir les genoux: Gập đầu gối lại.* **2.** Bóng Làm xiêu lòng, làm dịu. *Fléchir qqn à force de prières: Làm xiêu lòng ai bằng lời cầu xin.* –Văn *Fléchir la colère de qqn: Làm dịu cơn giận dữ của ai.* **II.** v. intr. **1.** Võng xuống. *Cette poutre fléchit: Cái rầm võng xuống.* **2.** Chịu khuất phục, nhượng bộ. *L'ennemi fléchissait et perdait peu à peu du terrain: Kẻ địch nhượng bộ và mất dần đất đai.* **3.** Yếu đi, giảm đi, hạ thấp. *Sa voix fléchissait à cause de la fatigue: Giọng nó yếu đi vì mệt mỏi.*

fléchissement [fleʃismɑ̃] n. m. **1.** Sự uốn, sự gấp, sự võng. *Le fléchissement du bras: Gập tay lại.* –*Le fléchissement d'une poutre: Độ võng của rầm.* **2.** Sự nao núng, yếu thế. *Le fléchissement des lignes ennemies: Sự núng thế của các cánh quân địch.* **3.** Sự hạ, sự giảm. *Le fléchissement des prix: Sự giảm giá hàng.*

fléchisseur [fleʃisœʀ] n. m. và adj. m. GPHẪU Cơ gấp.

flegmatique [flɛ(e)gmatik] adj. Điềm tĩnh, điềm đạm, lạnh lùng. *Une personne flegmatique: Một con người điềm tĩnh.* –Par ext. *Un caractère flegmatique: Tính cách trầm lặng.*

flegmatiquement [flɛ(e)gmatikmɑ̃] adv. Điềm đạm, trầm lặng, lạnh lùng.

flegme [flɛgm] n. m. **1.** Thdụng Tính điềm đạm, lạnh lùng. **2.** HÓA Rượu nước đầu.

flein [flɛ̃] n. m. Giỏ đan đựng hoa quả.

flemmard, arde [flemaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Kẻ chây lười. *Elle est assez flemmarde: Cô ta khá lười biếng.* ▷ Subst. *Quel flemmard!: Nó mới lười làm sao!*

flemmarder [flemaʀde] v. intr. [1] Thân Lười nhác, làm biếng. *Flemmarder au lit jusqu'à midi: Nằm ườn trên giường tới tận trưa.*

flemme [flɛm] n. f. Thân Tính đại lãn, chây lười. *J'ai la flemme d'aller les rejoindre: Tôi lười chẳng muốn đi theo họ.* –*Tirer sa flemme:* Lười nhác; làm biếng.

fléole hay **phléole** [fleɔl] n. f. Cỏ lồng vực, cỏ lá gừng (cho súc vật ăn).

flet [flɛt] n. m. Cá bơn nước lợ.

flétan [fletɑ̃] n. m. Cá bơn biển lạnh (dài tới 4 mét, nặng 300kg).

flétri, ie [fletʀi] adj. Héo tàn. *Fleur flétrie: Hoa héo tàn.* ▷ Bóng *Teint flétri: Nước da nhăn nheo, héo hắt.*

1. flétrir [fletʀiʀ] v. tr. [2] **1.** Làm héo tàn. *La sécheresse a flétri toutes les fleurs: Hạn hán đã làm héo tàn mọi thứ hoa.* ▷ v. pron. *Plantes qui se flétrissent: Cây tàn héo.* **2.** *Par anal.* Làm phai mờ, làm bạc mầu. *Le soleil a flétri les couleurs de cette étoffe: Nắng đã làm phai mầu vải này.* ▷ Bóng *Le temps a flétri son visage: Thời gian đã làm héo hắt khuôn mặt nó.*

2. flétrir [fletʀiʀ] v. tr. [2] **1.** Cổ Đóng dấu ấn sắt nung. **2.** Mới Bêu xấu; làm nhục; lên án. *Flétrir les traîtres: Bêu xấu kẻ phản bội. Flétrir la mémoire de qqn: Bêu xấu ai.*

flétrissement [fletʀismɑ̃] n. m. Sự héo tàn.

1. flétrissure [fletʀisyʀ] n. f. Sự tàn phai; tàn lụi. ▷ Bóng *Son visage marqué des flétrissures de l'âge: Vẻ mặt nó hiện rõ nét tàn phai của tuổi tác.*

2. flétrissure [fletʀisyʀ] n. f. **1.** Cổ. Dấu ấn (đóng lên vai tội phạm). **2.** Mới Sự nhục nhã; vết nhơ.

fleur [flœʀ] n. f. **I.** **1.** Hoa, bông. *Les fleurs du pêcher: Hoa đào. Un pommier en fleur(s): Cây táo ra hoa.* **2.** Thdụng Cây hoa. *Arroser des fleurs: Tưới hoa.* **3.** Hình hoa, vân hoa. *Papier, tissu à fleurs: Giấy hoa, vải in hoa.* –*Fleurs artificielles:* Hoa giả. ▷ Bóng au pl. Văn hoa, văn sức. *Les fleurs de la rhétorique: Những văn hoa trong tu từ học.* **4.** Bóng Vật trang trí; điểm tô. *Une vie semée de fleurs:*

Một cuộc đời đầy hoa. ▷ Loc. *Couvrir qqn de fleurs:* Ca ngợi ai, tâng bốc ai. **5.** Thời kỳ đẹp nhất; lúc cực thịnh. *La fleur de l'âge: Tuổi hoa niên. Mourir à la fleur de l'âge: Chết giữa tuổi hoa niên.* **6.** Phần tinh hoa, ưu tú. *La fine fleur de l'aristocratie: Tinh hoa của giới quý tộc.* ▷ *Fleur de farine:* Bột tinh. **7.** Bóng, Thân *Faire une fleur à qqn: Ban ơn cho ai, tạo thuận lợi cho ai.* ▷ *Être fleur bleue:* Uy mị, thơ mộng, đa cảm. ▷ Thân *Comme une fleur:* Quá dễ dàng. *Il est arrivé premier comme une fleur: Nó về đầu một cách quá dễ dàng.* **II.** loc. prép. *À fleur de:* Ơ ngang tầm, ngang mức. *Rochers à fleur d'eau: Mỏm đá ngang mực nước. Avoir les yeux à fleur de tête: Mắt để ngang mày.* ▷ Bóng *Avoit les nerfs à fleur de peau:* Dễ kích động, dễ nổi nóng. *–Sensibilité à fleur de peau: Cảm giác lướt qua ngoài da* (không sâu xa). **III.** *Par anal.* **1.** KỸ *La fleur du cuir:* Mặt da phía có lông. **2.** Au pl. *Fleurs de vin, de vinaigre, de bière:* Phấn, váng men (ở bia, dấm). **3.** HOÁ Chất thăng hoa. *Fleur de soufre: Bột lưu huỳnh.*

fleuraison [flœʀezõ] n. f. V. floraison.

fleurdelisé, ée [flœʀdəlize] adj. Trang trí hình hoa huệ tây. *Le drapeau fleurdelisé de la province de Québec: Ngọn cờ có hình hoa huệ của tỉnh Quêbếch.*

fleurer [flœ(ø)ʀe] v. tr. và intr. [1] Văn Tỏa hương; ngát mùi. *Cela fleure bon: Cái này tỏa hương thơm. Un plat qui fleure les épices: Món ăn ngát mùi gia vị.*

fleuret [flœʀɛ] n. m. **1.** Kiếm tập (không có lưỡi sắc). **2.** KỸ Cái choòng.

fleurette [flœʀɛt] n. f. Bông hoa nhỏ. ▷ Loc. Bóng *Conter fleurette à une femme:* Tán tỉnh, buông lời hoa nguyệt với một phụ nữ.

fleurettiste [flœʀɛtist] n. Kiếm thủ; người đấu kiếm.

fleuri, ie [flœ(ø)ʀi] adj. **1.** Đầy hoa; nở rộ. *Arbre fleuri: Cây trổ hoa. Jardin fleuri: Vườn đầy hoa. Pâques fleuries:* Ngày hội cành. **2.** Bóng *Teint fleuri:* Sắc mặt tươi. ▷ Cũ và Văn *Barbe fleurie:* Râu bạc phơ. *Charlemagne, l'empereur à la barbe fleurie: Sácloman, hoàng đế râu bạc.* **3.** Bóng Văn vẻ. *Discours, style fleuri: Diễn văn, phong cách văn vẻ.* **4.** Bóng Mốc. *Fromage à croûte fleurie: Phomát có phấn mốc.*

fleurir [flœ(ø)ʀiʀ] **I.** v. intr. [2] **1.** Nở hoa, trổ bông. *Les rosiers commencent à fleurir: Những bụi hồng bắt đầu nở hoa.* **2.** Bóng Bộc phát, thịnh đạt, nở rộ. *La Renaissance fut une époque où fleurissaient (florissaient) tous les arts: Thời Phục hưng là một giai đoạn mà mọi nghệ thuật đều nở rộ.* **3.** *Par anal.* Nổi mụn. *Menton, visage qui fleurit: Cằm, mặt nổi mụn.* **II.** v. tr. Đặt hoa, đính hoa, cài hoa. *Fleurir une tombe: Đặt hoa trên mộ. Fleurir sa boutonnière: Cài hoa nơi khuy áo.*

fleuriste [flœ(ø)ʀist] n. và adj. **1.** Người trồng hoa; cô hàng hoa. **2.** Người làm hoa giả. ▷ Adj. *Un ouvrier fleuriste: Thợ làm hoa giả.*

fleuron [flœ(ø)ʀõ] n. m. **1.** Hình hoa trang trí. *Les fleurons d'une couronne: Hoa trang trí cho một mũ miện.* ▷ Bóng *Le plus beau fleuron de...:* Tinh hoa, báu vật. *"L'Énéide" est le plus beau fleuron de la littérature latine: Ênêit là tinh hoa nhất của văn học La tinh.* **2.** THỰC Hoa đơn (trong chùm hoa).

fleuronné, ée [flœ(ø)ʀɔne] adj. Trang trí hình hoa.

fleuve [flœv] n. m. **1.** Thdụng Sông cái, sông lớn. ▷ ĐỊA Sông (chảy ra biển). *Fleuve côtier: Sông duyên hải.* ▷ Par anal. *Fleuve de boue, de glace, de lave,* etc: *Sông bùn; sông băng; sông dung nham núi lửa v.v.* **2.** Bóng Dòng chảy. *Le fleuve de la vie: Dòng chảy cuộc đời, (dòng đời).* ▷ (Với ý nghĩa đối dào). *Roman fleuve:* Tiểu thuyết trường giang đại hải. *–Par ext. Discours fleuve:* Diễn văn dài dòng.

flexibilité [flɛksibilite] n. f. Tính dễ uốn, uyển chuyển. *La flexibilité du roseau: Tính dễ uốn của cây sậy.* –Bóng *La flexibilité de son esprit: Sự uyển chuyển của đầu óc.*

flexible [flɛksibl] adj. và n. m. **1.** Mềm, dễ uốn, không gãy. *L'osier est flexible: Cành liễu dễ uốn.* ▷ N. m. KỸ Dây truyền mềm. *Flexible de compte-tour: Dây truyền tốc độ kế.* **2.** Bóng Tính linh hoạt, uyển chuyển. *Caractère flexible: Tính cách uyển chuyển.*

flexion [flɛksjõ] n. f. **1.** Sự uốn cong, bẻ cong. –CƠ Sự biến dạng uốn, sự võng. **2.** Gấp, bẻ gập. *Flexion du genou, de l'avant-bras: Sự gấp đầu gối, khuỷu tay.* **3.** NGÔN Biến tố, biến hình. *Les flexions de l'adjectif sont déterminées par le substantif dont il est l'attribut ou l'épithète: Những biến tố của tính từ được xác định bởi thể từ mà nó là thuộc ngữ hay tính ngữ.*

flexionnel, elle [flɛksjɔnɛl] adj. NGÔN Liên quan với biến tố. *Langues flexionnelles: Ngôn ngữ biến tố.*

flexographie [flɛksɔgʀafi] n. f. KỸ Kỹ thuật in bằng bản chữ nổi mềm.

flexueux, euse [flɛksɥø, øz] adj. Hiếm Cong queo, ngoằn ngoèo. *Tige flexueuse: Thân cây cong queo.*

flexuosité [flɛksɥɔzite] n. f. Hiếm Tình trạng cong queo, ngoằn ngoèo.

flexure [flɛksyʀ] n. f. ĐCHẤT Nếp uốn, sự gấp khúc của tầng đất. *Une flexure correspond généralement à la zone d'enracinement latéral*

d'une faille: Một nếp uốn ứng với một vùng bất rễ ngang của một phay.

flibuste [flibyst] n. f. Sự cướp biển; bọn cướp biển.

flibustier [flibystje] n. m. 1. Cướp biển. *Les flibustiers étaient principalement établis dans l'ile de la Tortue, au N.-O d'Haïti, et dévastaient les possessions espagnoles: Bọn cướp biển chủ yếu ẩn náu ở đảo Rùa, phía Tây Bắc Haiti, và cướp phá các thuộc địa Tây Ban Nha.* 2. *Par ext.* Bọn ăn cắp, bất lương.

flic [flik] n. m. Dgian Cảnh sát viên.

flic flac! [flikflak] interj. Thân Tiếng lóc bóc, lộp độp (nước chảy) bôm bốp... (vỗ tay, tát tai).

flingue [flɛ̃g] hay **flingot** [flɛ̃go] n. m. Dgian Súng (dài hay ngắn).

flinguer [flɛ̃ge] v. tr. [1] Dgian *Flinguer qqn:* Bắn ai. ▷ v. pron. Tự tử bằng súng. *Quelle vie! Il y a de quoi se flinguer: Ôi cuộc đời đốn mạt! Thật đáng để tự bắn vào mình một phát.*

flint-glass [flintglas] hay **flint** [flint] n. m. KỸ Thủy tinh quang học có độ chiết xạ cao.

flipot [flipo] n. m. KỸ Miếng gỗ vá (vào chỗ nút).

1. flipper [flipœr] n. m. 1. Cần bi-a (ở bàn bi-a điện). 2. *Par méton.* Bàn bi-a điện.

2. flipper [flipe] v. intr. [1] 1. Lóng. Phê, say (ma túy). 2. Thân Tạo cảm xúc mạnh. *Ca m'a fait flipper à mort, cette histoire: Câu chuyện này làm tôi bàng hoàng tưởng chết được.*

flirt [flœrt] n. m. 1. Lỗithời Sự ve vãn, tán tỉnh. ▷ Bóng,Mới *Avoir un flirt avec le pouvoir: Ve vãn chính quyền* (giới cầm quyền). 2. Mới Ôm ấp, ve vuốt nhau. 3. Người tình. *Elle nous a présenté son dernier flirt: Cô ta giới thiệu với chúng tôi người tình mới.*

flirter [flœrte] v. intr. [1] Tán tỉnh, ve vãn, chim chuột. ▷ Bóng *Flirter avec la politique: Ve vãn chính trị, "đánh đĩ" với chính trị.*

floc! [flɔk] interj. Tiếng nước nhỏ giọt hay tiếng ngã (rơi) xuống nước.

flocage hay **flockage** [flɔkaʒ] n. m. KỸ Bồi vải.

floche [flɔʃ] adj KỸ *Soie floche:* Lụa xe thô.

flockage. V. flocage.

flock-book [flɔkbuk] n. m. Sách ghi phả hệ cừu, dê. *Des flock-books: Những sách ghi phả hệ dê cừu.*

flocon [flɔkõ] n. m. 1. Bông, túm. 2. Bông tuyết. 3. n. m. pl. Hạt dẹp, ngũ cốc xát mỏng. *Flocons d'avoine: Yến mạch hạt dẹp.*

floconner [flɔkɔne] v. intr. [1] Kết thành bông, túm, búi, nụ.

floconneux, euse [flɔkɔnø, øz] adj. Dạng bông, cụm bông. *Nuages floconneux: Mây dạng bông. Précipité floconneux: Kết tủa dạng bông.*

floculation [flɔkylasjõ] n. f. 1. KỸ Sự kết bông. *On épure les eaux usées par floculation: Người ta lọc nước thải bằng cách cho kết tủa bông.* 2. Y *Réaction de floculation:* Phản ứng kết bông.

floculer [flɔkyle] v. intr. [1] KỸ Kết tủa dạng bông.

flonflons [flõflõ] n. m. plur. Sắc thái ồn ào của điệu nhạc dân gian. *Les flonflons d'une valse musette: Những sắc điệu ồn ào của bản vanxo tấu bằng kèn bễ.*

flood [flud] adj. inv. KỸ *Lampe flood:* Đèn chiếu dọi.

flopée [flɔpe] n. f. Thân Vô số, hàng đàn hàng đống.

floraison [flɔrɛzõ] n. f. 1. Sự nở hoa, thời kỳ ra hoa. 2. Bóng Sự phát triển, nảy nở.

floral, ale, aux [flɔral, o] adj. Thuộc về hoa. *Les verticilles floraux: Những vòng lá hoa. Exposition florale: Triển lãm hoa.*

floralies [flɔrali] n. f. pl. Hội hoa.

flore [flɔr] n. f. **I.** 1. Hệ thực vật ở một vùng. *La flore alpestre: Hệ thực vật vùng Alpơ.* 2. Thực vật chí. **II.** SINH *Flore intestinale:* Vi khuẩn đường ruột.

floréal [flɔreal] n. m. Tháng Hoa (tháng thứ tám trong lịch cộng hòa).

florentin, ine [flɔrãtɛ̃, in] adj. và n. Thuộc Florenxơ.

florès [flɔres] en loc. Lỗithời hay Văn *Faire florès:* Thành công rực rỡ.

floricole [flɔrikɔl] adj. ĐỘNG Sống ở hoa.

floriculture [flɔrikyltyr] n. f. NÔNG Nghề trồng hoa.

floridées [flɔride] n. f. pl. THỰC Tảo đỏ biển.

florifère [flɔrifɛr] adj. THỰC Có hoa. *Rameau florifère: Nhánh có hoa.*

florilège [flɔrilɛʒ] n. m. 1. Tuyển tập. 2. Bóng Bộ tuyển.

florin [flɔrɛ̃] n. m. Đồng Floranh (tiền Hà Lan).

florissant, ante [flɔrisã, ãt] adj. 1. Thịnh vượng. *Commerce florissant: Buôn bán thịnh vượng.* 2. Tràn đầy sức sống; ngồn ngộn, hừng hực, rạng rỡ. *Un visage florissant: Một khuôn mặt rạng rỡ sức sống.*

floristique [flɔristik] adj. và n. f. THỰC Thực vật học; địa lý thực vật. Đồng phytogéographie.

flot [flo] n. m. **I.** Sing. 1. Sóng. 2. Nước chảy; dòng chảy. *Le flot de la Seine: Dòng sông Xen.* ▷ Par anal. (sing. hay plur.) *Flot (flots) de cheveux, de larmes, de rubans: Sóng tóc,*

sóng lệ, sóng ruy-băng. **3.** Triều dâng. Trái. jusant. **4.** Bóng *Un flot de:* Một tràng, một đống. *Un flot de paroles: Một tràng ngôn từ.* **II.** Plur. **1.** Văn *Les flots:* Biển. *Navire voguant sur les flots: Con tầu lướt trên sóng nước (biển).* **2.** loc. adv. *À flots:* Nhiều, dồi dào, không bao giờ cạn. *Le vin coulait à flots: Rượu chảy như suối.* **III.** *À flot:* Nổi trên mặt nước. *Navire à flot: Tầu hạ thủy.* ▷ Bóng *Être à flot*: Rủng rỉnh tiền bạc, hết khó khăn. *Remettre qqn à flot: Cứu trợ cho ai, (vực ai lên).*

flottabilité [flɔtabilite] n. f. Sức nổi.

flottable [flɔtabl] adj. **1.** KỸ Thả bè nổi được. *Rivière flottable: Sông thả bè được.* **2.** Sức nổi.

flottage [flɔtaʒ] n. m. KỸ Sự thả bè. *Flottage à bûches perdues, en trains: Thả bè từng cây một, thả bè ghép.*

flottaison [flɔtɛzõ] n. f. HẢI Mớn nước. *Ligne de flottaison.* Đường mớn nước.

flottant, ante [flɔtã, ãt] adj. **1.** Nổi. *Glaces flottantes: Băng nổi.* **2.** Phất phới, lùng thùng. *Une robe flottante: Chiếc áo dài lùng thùng.* **3.** Bóng Thất thường, phân vân, do dự. *Esprit flottant: Đầu óc thất thường, do dự.* **4.** TÀI *Dette flottante:* Nợ vay nóng, nợ trôi nổi. *Capitaux flottants:* Vốn lưu động. *Monnaie flottante:* Đồng tiền thả nổi. **5.** TIN *Virgule flottante:* Dấu phẩy nổi. **6.** KỸ *Moteur flottant: Động cơ có đệm nhún.*

flottation [flɔtasjõ] n. f. KỸ Phương pháp tuyển (quặng) nổi. *Séparation par flottation du minerai et de la gangue: Tách bằng cách tuyển nổi quặng ra khỏi đất đá.*

1. flotte [flɔt] n. f. **1.** Hạm đội; đoàn tàu. *La flotte espagnole fut dispersée par la tempête: Hạm đội Tây Ban Nha bị tán lạc vì bão tố.* **2.** Hải quân. **3.** Đội thương thuyền. *La flotte de Boulogne: Đội thương thuyền của Bulônho.* **4.** Par anal. *Flotte aérienne: Không quân; phi đoàn.*

2. flotte [flɔt] n. f. Thân Nước; mưa.

3. flotte [flɔt] n. f. KỸ Phao.

flottement [flɔtmã] n. m. **1.** Sự lộn xộn trong hàng ngũ hành quân. **2.** Sự đảo, sự chông chênh (của xe). **3.** Bóng Sự phân vân, do dự, thiếu quyết đoán.

1. flotter [flɔte] **I.** v. intr. [1] **1.** Nổi. *Des épaves flottaient encore à la surface: Những mảnh tầu đắm còn nổi trên mặt nước.* Trái. couler, sombrer. **2.** Phất phới, bay lượn, bồng bềnh. *Des drapeaux flottaient au vent: Những lá cờ phất phơi trước gió.* **3.** Bóng Do dự, phân vân. **II.** v. tr. *Flotter du bois:* Thả trôi, thả bè.

2. flotter [flɔte] v. impers. [1] Dgian Mưa.

flotteur [flɔtœR] n. m. Phao. *Robinet à flotteur: Vòi nước có phao* (để tự động đóng). *Flotteur d'un hydravion: Phao của một thủy phi cơ.*

flottille [flɔtij] n. f. Hạm đội nhỏ; đội tầu.

flou, oue [flu] adj. và n. m. **1.** MỸ Mờ, mờ ảo. *Nu flou: Khỏa thân mờ* (tranh). ▷ N. m. *Le flou artistique: Sự mờ ảo nghệ thuật.* **2.** Không rõ; mờ. *Une photo floue: Bức ảnh mờ.* ▷ Par ext. *Vêtement flou:* Quần áo lùng bùng. **3.** Bóng Lông bông, lơ mơ, phiêu diêu. *Une pensée qui reste floue: Tư tưởng còn phiêu diêu, lơ mơ.*

flouer [flue] v. tr. [1] Lừa gạt, tháu cáy.

flouse hay **flouze** [fluz] n. m. Dgian Tiền bạc.

flouve [fluv] n. f. Cỏ hoàng hoa. *Flouve odorante (Anthoxantum odoratum): Cỏ thơm.*

flouze. V. flouse.

fluage [flyaʒ] n. m. LÝ Sự rão.

fluatation [flyatasjõ] n. f. KỸ Sự cứng do Fluô-xilicát (đá vôi non).

fluate [flyat] n. m. HOÁ Fluoxilicat.

fluctuant, ante [flyktųã, ãt] adj. Dao động, biến động, thăng giáng.

fluctuation [flyktųasjõ] n. f. **1.** Sự dao động, biến động, bập bềnh. **2.** (Nhất là ở số nhiều) Sự thay đổi, biến đổi lên xuống. *Prix soumis à des fluctuations: Giá cả chịu nhiều biến đổi.*

fluctuer [flyktye] v. intr. [1] Dao động, biến đổi, thăng giáng. *Les prix fluctuent: Giá cả biến động. Son esprit fluctue: Tinh thần dao động.*

fluent, ente [fluã, ãt] adj. Chảy đi, trôi qua. **1.** Trôi đi như dòng nước. *Le sable est fluent: Cát trôi.* **2.** Y Rỉ máu. *Hémorroïdes fluentes: Bệnh trĩ rỉ máu.* **3.** TRIẾT Trôi qua (thời gian).

fluer [flue] v. intr. [1] Văn Chảy, tuôn ra. *La lumière fluait entre les persiennes entrouvertes: Ánh sáng tuôn ra giữa các cửa chớp hé mở.* ▷ Y Trào ra, rỉ ra. *–Par ext. Plaie qui flue: Vết thương rỉ máu.*

fluet, ette [flyɛ, ɛt] adj. Mảnh khảnh, mảnh dẻ. *Des bras fluets: Những cánh tay mảnh khảnh.* –Par ext. *Une voix fluette: Một giọng nói yếu ớt.*

fluide [flyid] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Lỏng, dễ chảy. *Un liquide fluide: Một chất lỏng dễ chảy.* ▷ Bóng *Une circulation fluide: Một sự giao thông dễ dàng.* **2.** Bóng Trôi chảy, lưu loát. *Un style très fluide: Một văn phong rất lưu loát.* **II.** n. m. **1.** Vật lỏng, chất lỏng. *Les gaz et les liquides sont des fluides: Khí và các chất lỏng là chất lưu.* Trái. solide. **2.** LÝ CỔ Vật lỏng. **3.** Anh hưởng huyền bí, sức truyền cảm.

fluidifier [flyidifje] v. tr. [1] Chuyển thánh thể lỏng, vật lỏng.

fluidique [flyidik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc thể lỏng, vật lỏng. *Effluve fluidique: Hơi bốc lên thành thể lỏng. Déperdition fluidique: Sự hao tổn thành thể lỏng.* 2. n. f. Sự thay đổi khó nắm bắt.

fluidisation [flyidizasjõ] n. f. KỸ Phương pháp làm ngưng một chất mịn như bụi trong một luồng khí.

fluidité [flyidite] n. f. Sự, tính lỏng. *Fluidité d'une pâte: Tính lỏng của một chất bột.* ▷ Bóng *La fluidité du style: Sự lưu loát của văn phong.*

fluo–, fluor–, fluori–, fluoro–. Từ tố rút ra từ fluor.

fluor [flyɔʀ] n. m. HOÁ Fluor (phất tố).

fluoration [flyɔʀsjõ] n. f. 1. KỸ *Fluoration de l'eau:* Thêm chất fluor vào nước. 2. Y Bảo vệ răng bằng fluor.

fluorescéine [flyɔʀesein] n. f. HOÁ Fluoretxein (một chất thuốc nhuộm màu xanh sẫm.).

fluorescence [flyɔʀɛ(s)ãs] n. f. LÝ Hiện tượng huỳnh quang.

fluorescent, ente [flyɔʀes(s)ã, ãt] adj. LÝ Huỳnh quang. ▷ Thdụng *Tube fluorescent: Đèn ống huỳnh quang. Lampe fluorescente: Đèn huỳnh quang.*

fluorhydrique [flyɔʀidʀik] adj. HOÁ *Acide fluorhydrique:* Acide fluohidric.

fluorine [flyɔʀin] n. f. KHOÁNG Fluorin, huỳnh thạch.

fluorisation [flyɔʀizasjõ] n. f. Đồng nghĩa với fluoration.

fluoruration [flyɔʀyʀasjõ] n. f. QUANG Cách đặt vào bề mặt thấu kính một lớp mỏng fluorua để giảm bớt sự phản chiếu có hại.

fluorure [flyɔʀyʀ] n. m. HOÁ Fluorua.

fluotournage [flyɔtuʀnaʒ] n. m. KỸ Cách sản xuất những miếng kim loại rỗng (hình chóp, hình trụ) bằng cách ép thành dây.

flush [flœʃ] n. m. CHƠI Đồng hoa, có 5 con bài cùng hoa.

1. flute [flyt] n. f. (và interj.) I. 1. Ống sáo, ống tiêu. *Flute traversière:* Sáo ngang. *Flute à bec: Sáo dọc* (có mỏ). ▷ *Jeu de flute:* Khoang âm của đàn ống. 2. *Flute de Pan:* Đàn làm bằng những ống không đều nhau đặt kề thẳng hàng. 3. *Par ext.* Bánh mì nhỏ và dài, bánh mì que. 4. Cốc cao. *Flute à champagne: Cốc cao uống sâm banh.* 5. Plur. Thân Ống chân, cẳng ống sậy. –*Se tirer des flutes:* Bỏ chạy. II. Thân Có ý khinh bỉ, nóng ruột. *Flute alors!: Chán chưa!*

2. flute [flyt] n. f. HẢI Tàu chiến, tàu chở quân nhu.

fluté, ée [flyte] adj. Êm dịu, uyển chuyển, dịu dàng. *Une voix flutée: Tiếng nói uyển chuyển* (giọng êm dịu).

fluteau [flyto] hay **flutiau** [flytio] n. m. Đồ chơi của trẻ con hình ống sáo.

flutiste [flytist] n. Người thổi sáo.

flutter [flytɛʀ] hay [fløtœʀ] n. m. 1. KHHGKHÔNG Sự cộng hưởng rung (ở tốc độ cao), sự rung cao tốc. 2. Y Loạn nhịp rung.

fluvial, ale, aux [flyvjal, o] adj. Sông ngòi; đường sông. *Législation fluviale: Luật đường sông. Navigation fluviale: Vận tải đường sông.*

fluviatile [flyvjatil] adj. 1. Ở sông. 2. ĐCHẤT *Dépôts fluviatiles: Trầm tích ở sông.*

fluvio-glaciaire [flyvjoglasjɛʀ] adj. ĐỊAMẠO Thủy băng sông, thuộc sông và băng hà.

fluviographe [flyvjogʀaf] hay **fluviomètre** [flyvjomɛtʀ] n. m. KỸ Máy ghi mực nước sông.

flux [fly] n. m. 1. Dòng chảy; sự chảy. 2. Y Sự thoát dịch; sự chảy dịch. *Flux menstruel: Kinh nguyệt.* 3. Sự dào dạt, tràn ngập, đầy rẫy. *Un flux de paroles: Sự dào dạt ngôn từ;* (Lời lẽ thao thao bất tuyệt). 4. Triều dâng. *Le flux et le reflux: Triều lên và triều xuống.* 5. LÝ Thông lượng; dòng, luồng. ▷ *Flux d'un champ à travers un élément de surface: Thông lượng của một trường đi qua một đơn vị diện tích.* ▷ *Flux magnétique:* Từ thông. ▷ *Flux énergétique d'un faisceau lumineux: Thông năng của một chùm ánh sáng.* ▷ *Flux lumineux: Thông lượng ánh sáng (quang thông).*

fluxion [flyksjõ] n.f. I. 1. Lỗithời *Fluxion de poitrine:* Chứng sung huyết phổi. 2. *Fluxion dentaire:* Chứng sưng mộng răng. II. TOÁN *Méthode des fluxions:* Phép vi phân (phương pháp Niuton).

fluxmètre [flymɛtʀ] n. m. ĐIỆN Thông lượng kế.

flysch [flij] n. m. ĐCHẤT Trầm tích gian trung (giữa kỷ đệ nhị và đệ tam), đất sét bồi.

Fm HOÁ Ký hiệu chất Fecmi.

1. F.–M. Chữ viết tắt của "trung liên": *fusil mitrailleur.*

2. F.–M. Chữ viết tắt của "miễn trừ thuế bưu điện cho quân nhân": *franchise militaire.*

3. F.–M. Viết tắt của "dao động tần số": *Frequency Modulation.*

F.O.B. [ɛfobe] hay **fob** [fɔb] adj. inv. LUẬT HẢI *Vente fob:* Giá gộp (cả phí tổn chuyên chở).

foc [fɔk] n. m. Buồm mũi.

focal, ale, aux [fɔkal, o] I. adj. và n. f. 1. adj. HÌNH Liên quan với tiêu điểm. ▷ *Distance focale:* Tiêu cự; khoảng cách tiêu điểm. 2.

QUANG Liên quan với tiêu điểm của hệ thống quang học. *–Distance focale:* Tiêu cự. II. n. f. 1. HÌNH Đường cong mặt phẳng tiêu. 2. QUANG Tiêu cự. *Focale variable: Tiêu cự thay đổi.* ▷ *Focale de Sturm:* Đường tiêu; dải hội tụ.

focaliser [fɔkalize] v. tr. [1] LÝ Định tiêu, điều chỉnh tiêu cự. ▷ Bóng,Thdụng *Les récents événements ont focalisé l'attention du public sur ce problème: Những sự biến mới đây đã tập trung sự chú ý của quần chúng vào vấn đề này.*

foehn hay **föhn** [fœn] n. m. Gió Fơn (gió nóng và khô ở Thụy Sĩ và Áo).

foëne, foène [fɔɛn], **fouëne** [fwɛn] hay **foine** [fwon] n. f. Cái đinh ba, cái xiên cá.

fœtal, ale, aux [fetal, o] adj. Liên quan với thai. ▷ *Membranes fœtales: Màng thai.*

fœtus [fetys] n. m. Bào thai. ▷ *Spécial.* Thai nhi (trên ba tháng).

fofolle. V. foufou.

foggara [fɔgaʀa] n. m. Hầm chứa nước (ở Xahara).

foi [fwa(ɑ)] n. f. **I.** 1. Cũ Thực tâm; thiện ý; lòng tin. 2. Văn Sự đoan chắc; sự cam kết. *Engager sa foi: Hứa cam đoan.* ▷ Loc. *Sur ma foi, par ma foi, ma foi:* Chắc chắn rằng, đoan chắc rằng. 3. Thdụng *Bonne foi:* Thực lòng, thực tâm. **II.** Sự tin tưởng. *Avoir foi en qqn: Tin tưởng vào ai.* ▷ *Sous la foi de:* Với sự tin tưởng vào. *Sous la foi du serment: Tin vào lời thề.* ▷ *Faire foi:* Chứng minh, chứng thực. *Cet acte fait foi de nos conventions: Văn bản này chứng thực những điều thỏa thuận giữa chúng ta. Le cachet de la poste faisant foi: Dấu bưu điện chứng thực* (làm bằng). **III.** 1. THẦN Đức tin. *La foi est la première des trois vertus théologales: Đức tin là hàng đầu trong ba đức tính vì Chúa.* 2. Tín ngưỡng, đạo giáo. *Mourir pour sa foi: Tử vì đạo* (chết để bảo vệ tín ngưỡng). ▷ *Par ext.* Lý tưởng. *La foi républicaine: Lý tưởng cộng hòa.* **IV.** KỸ *Ligne de foi:* Đường tin (đường ngắm).

foie [fwɑ(a)] n. m. 1. Gan. ▷ *Foie de veau, de génisse: Gan bê; gan bò tơ.* 2. *Foie gras:* Gan ngỗng vỗ béo.

foie-de-bœuf [fwɑdbœf] n. m. Nấm lưỡi bò. *Des foies-de-boeuf: Những cái nấm gan bò.* Đồng fistuline.

1. foin [fwɛ̃] n. m. 1. Cỏ khô. 2. Cỏ chăn nuôi. *–Par ext. Faire les foins:* Mùa cắt cỏ. ▷ Loc. *Avoir du foin dans ses bottes:* Có của ăn của để; giầu có. *–Être bête à manger du foin:* Ngu độn cùng cực. ▷ Y *Rhume des foins:* Chứng cảm do trái gió trở trời. 3. *Par anal.* Lông đế hoa actisô. 4. Thân *Faire du foin:* Làm ồn, phản đối ầm ĩ.

2. foin! [fwɛ̃] interj. Văn (Chỉ sự giận dữ; khinh thị). *Foin de tous ces gens-là!: Xéo hết đi cả lũ! Kệ đời chúng nó!*

foine. V. foëne.

foirade [fwaʀad] n. f. Thân Sự thất bại thảm hại.

foirail, ails [fwaʀaj] hay **foiral, als** [fwaʀal] n. m. Đphg Nơi họp chợ, hội chợ.

1. foire [fwaʀ] n. f. 1. Hội chợ, chợ phiên. *Foire aux bestiaux, à la ferraille: Hội chợ gia súc, hội chợ bán đồ sắt vụn.* 2. Hội chợ phiên. *La foire du Trône: Chợ phiên vùng Trône.* 3. Triển lãm quãng cáo. *La foire de Paris: Hội chợ Pari.* 4. Thân, Khinh Nơi ồn ào, lộn xộn. *Qu'est-ce que c'est que cette foire?: Cảnh lộn xộn này là thế nào?* ▷ *Faire la foire. Ăn chơi trác táng, truy hoan.*

2. foire [fwaʀ] n. f. Thgtục, Lỗithời Sự ỉa chảy, tháo dạ.

foirer [fwaʀe] v. intr. [1] 1. Thgtục Ỉa chảy. 2. Thân Xì lửa, không hoạt động. *Fusée qui foire: Tên lửa xì lửa* (cháy lâu). ▷ *Vis qui foire:* Đinh ốc chờn, tuột. 3. Thân Thất bại. *Sa combinaison a foiré: Cuộc mưu đồ đã thất bại thảm hại.*

foireux, euse [fwaʀø, øz] adj. 1. Thgtục Ỉa chảy, tháo dạ. 2. Thân Nhút nhát, sợ sệt. 3. Thân Có nguy cơ thảm bại. *Une affaire foireuse: Một công việc thất bại thảm hại.*

fois [fwa] n. f. 1. Lần, lượt. *Une fois par mois: Một lần mỗi tháng. C'est la deuxième fois que je le vois: Đó là lần thứ hai tôi nhìn thấy nó.* ▷ *Ne pas se le faire dire deux fois:* Làm ngay, không để phải nhắc. ▷ *Y regarder à deux fois:* Suy nghĩ kỹ trước khi bắt tay vào làm. 2. (Chỉ sự nhân hay chia). *Trois fois deux six: Ba lần hai là sáu. Je vais quatre fois moins vite que vous: Tôi đi chậm hơn anh bốn lần.* 3. en loc. *Une bonne fois, une fois pour toutes:* Chỉ một lần, dứt khoát. *–Pour une fois:* Đặc biệt chỉ một lần. *Vous êtes à l'heure, pour une fois!: Anh đến đúng giờ, thật là trời đi vắng! –Une fois: Ngày xưa. Il était une fois...: Ngày xưa, có một lần... –Cette fois:* Trường hợp này, lần này. *Cette fois c'est bien fini: Lần này là lần chót. –Une autre fois:* Lần khác. *Une autre fois, vous réfléchirez avant d'agir: Lần sau, anh phải suy nghĩ trước khi hành động. –À la fois:* Đồng thời. *Il en arrive trois à la fois: Nó đến đồng thời ba cái một lúc.* –Dgian *Des fois*: Đôi khi, họa chăng. *Si, des fois, vous le rencontrez...: Nếu họa chăng, anh có gặp nó.* –Dgian Absol. *Non, mais des fois!*: Hãy cẩn thận! *–Une fois que:* Khi mà, ngay khi.

foison [fwazõ] n. f. Cũ Sự dồi dào, quá nhiều. ▷ Loc. Mới *À foison: Vô số, quá nhiều.*

foisonnant, ante [fwazɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Dồi dào, phong phú.

foisonnement [fwazɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự sinh sôi, nảy nở. 2. Sự tăng thể tích; sự nở. *Le foisonnement apparent des terres extraites d'un sol: Sự dôi ra trông thấy của đất đào lên.*

foisonner [fwazɔne] v. intr. [1] 1. Sinh sôi, nảy nở. *Garenne où les lapins foisonnent: Rừng cấm là nơi thỏ sinh sôi nảy nở.* 2. Nở, trương. *Chaux vive qui foisonne sous l'action de l'eau: Vôi sống nở trương dưới tác dụng của nước.*

fol, folle. V. fou.

folâtre [fɔlɑtʀ] adj. Vui vẻ, nghịch ngợm. *Caractère folâtre: Tính hay đùa, vui vẻ.* Đồng gai, enjoué.

folâtrer [fɔlɑtʀe] v. intr. [1] Đùa vui, nhí nhảnh.

folâtrerie [fɔlɑtʀəʀi] n. f. Văn Tính vui vẻ, thích đùa. ▷ Lời nói, hành động đùa vui.

foliacé, ée [fɔljase] adj. THỰC Dạng lá.

foliaire [fɔljɛʀ] adj. THỰC 1. Thuộc về lá. 2. Gốc gác từ lá. *Vrille foliaire: Tua lá.*

foliation [fɔljasjɔ̃] n. f. 1. THỰC Mùa nảy lộc. 2. THẠCH Đồng *litage.*

folichon, onne [fɔliʃɔ̃, ɔn] adj. Thân Vui nhộn, rủng mỡ, đùa rỡn. *Ce n'est pas très folichon, votre histoire: Câu chuyện của anh không phải vui nhộn lắm đâu.*

folie [fɔli] n. f. **I.** 1. Thdụng Chứng điên. 2. Sự điên rồ; rồ dại. *Vous n'allez pas faire cela, ce serait de la folie: Anh đừng làm điều đó, thế là điên rồ.* ▷ Hành động, lời nói không phải lẽ, không biết điều. *Faire, dire des folies: Làm, nói những chuyện rồ dại. –Vous avez fait une folie:* Chi tiêu quá mức, hoang toàng. ▷ Lầm lạc. *Folies de jeunesse: Những lầm lạc của tuổi trẻ.* 3. loc. adv. *À la folie:* Cực kỳ; say đắm; đến phát điên phát rồ. *Il l'aime à la folie: Nó yêu cô ta say đắm.* **II.** Cổ Hí trường. *La Folie-Méricourt: Hí trường Mêricua.*

folié, ée [fɔlje] adj. 1. THỰC Có lá. 2. Dạng lá, thành lớp.

folio [fɔ(o)ljo] n. m. Tờ (sổ sách, bản thảo) có đánh số. ▷ Số trang.

foliole [fɔljɔl] n. f. THỰC Lá chét.

foliotage [fɔ(o)ljɔtaʒ] n. m. Sự đánh số trang.

folioter [fɔ(o)ljɔte] v. tr. [1] Đánh số trang.

folique [fɔlik] adj. SINHHÓA *Acide folique:* Axit folic, có trong gan, rau bi-na và các thực phẩm khác (vitamin này (công thức $C_{19}H_{19}N_7O_6$) ngày nay có thể tổng hợp được). *La carence en acide folique se traduit par une anémie: Sự thiếu axit folic biểu hiện ở chứng thiếu máu.*

folklore [fɔlklɔʀ] n. m. 1. Văn nghệ dân gian. ▷ Khoa văn nghệ dân gian. 2. Thân,Khinh Chuyện lý thú (nhưng không quan trọng). *C'est du folklore, votre organisation!: Tổ chức của anh lý thú đấy nhưng không quan trọng.*

folklorique [fɔlklɔʀik] adj. 1. Dân gian. *Chanson folklorique: Ca khúc dân gian.* 2. Thân,Khinh Lý thú (nhưng không quan trọng). *Une théorie folklorique: Một lý thuyết thú vị nhưng không quan trọng.*

folkloriste [fɔlklɔʀist] n. Nhà nghiên cứu văn nghệ dân gian.

folksong [fɔlksɔg] hay **folk** [fɔlk] n. m. NHẠC Nhạc đồng quê, dân ca (Mỹ).

1. folle V. fou.

2. folle [fɔl] n. f. Lưới mắt cáo (to mắt).

folle avoine [fɔlavwan] n. f. Yến mạch dại.

follement [fɔlmɑ̃] adv. 1. Cuồng si, điên cuồng. *Aimer follement: Yêu điên cuồng.* 2. Cực kỳ. *C'est follement drôle: Thật hết sức buồn cười.*

follet, ette [fɔlɛ, ɛt] adj. 1. Cũ Tàng tàng; ngớ ngẩn, khờ khạo. *–Esprit follet:* Đầu óc ma mãnh; ma xó. ▷ Mới, Bóng *Poils follets: Lông tơ, lông măng.* 2. *Feu follet:* Ma trơi.

1. folliculaire [fɔlikylɛʀ] n. m. Văn, Khinh Nhà báo lông vịt (xoàng, tồi), kẻ xảo trá.

2. folliculaire [fɔlikylɛʀ] adj. Liên quan tới túi nang. ▷ SLÝ *Liquide folliculaire:* Nước ối, nước túi nang.

follicule [fɔlikyl] n. m. **I.** THỰC Quả đại, quả mõ. **II.** GPHẪU 1. Nang, túi. *Follicule dentaire, pileux: Nang răng, nang lông.* 2. *Follicule ovarien* hay *de De Graaf:* Nang buồng trứng. 3. Y *Follicule tuberculeux:* Nang lao sơ nhiễm.

folliculine [fɔlikylin] n. f. SINHHÓA Đồng *hormone œstrogène:* Bao noãn tinh.

folliculite [fɔlikylit] n. f. Viêm túi nang, viêm nang lông.

folliculostimuline [fɔlikylostimylin] n. f. SINHHÓA Chất nội tiết (nội tiết tố), tuyến yên.

fomentateur, trice [fɔmɑ̃tatœʀ, tʀis] n. Kẻ xúi giục (bạo loạn).

fomentation [fɔmɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự xúi giục. *La fomentation d'une discorde: Việc xúi giục mối bất hòa.* 2. Y Lỗithời Liệu pháp chườm nóng.

fomenter [fɔmɑ̃te] v. tr. [1] Xúi giục. *Fomenter une sédition: Xúi giục cuộc phản loạn.*

fonçage [fõsaʒ] n. m. Sự khơi sâu; sự đóng đáy.

foncé, ée [fõse] adj. (Mầu) xẫm, thẫm. *Bleu foncé: Xanh xẫm.* Trái. clair.

foncer [fõse] **I.** v. intr. [14] 1. Xông vào; lao vào. *Foncer sur l'obstacle: Lao vào trở ngại.* 2. Thân Lao đi. *Voiture qui fonce: Chiếc xe lao nhanh.* **II.** 1. v. tr. Làm xẫm màu. 2. v.

intr. Xẫm thêm; đậm thêm. *Son teint a foncé: Mầu da nó xẫm đi.* **III.** v. tr. **1.** KỸ Đóng đáy; vào đáy, lót đáy. *Foncer un tonneau: Đóng đáy một thùng rượu.* **2.** Đáy, khơi sâu. *Foncer un puits: Khơi một giếng nước.* **3.** BẾP Lót ở dưới, lót đáy. *Foncer une tourtière: Lót đáy nồi hấp.*

fonceur, euse [fõsœʀ, øz] adj. và n. Thân Bạo gan, dám làm, xông xáo. –Subst. *C'est un fonceur: Đó là một đứa xông xáo.*

foncier, ière [fõsje, jɛʀ] adj. và n. m. **I. 1.** (Thuộc) Điền thổ, ruộng đất. *Propriété foncière: Sở hữu ruộng đất. Propriétaire foncier: Điền chủ, địa chủ. Rentes foncières: Thu hoạch ruộng đất địa tô.* **2.** Liên quan với sản nghiệp, ruộng đất. *Impôt foncier: Thuế dất.* ▷ *Crédit foncier:* Địa ốc ngân hàng. **3.** n. m. Sở hữu ruộng đất. **II.** Bóng Thuộc bản chất. *Qualité foncière: Đức tính bản chất.*

foncièrement [fõsjɛʀmɑ̃] adv. Thực chất, bản chất. *Foncièrement bon: Bản chất là tốt.*

foncteur [fõktœʀ] n. m. TOÁN Hàm tử, hệ số quy đổi.

fonction [fõksjõ] n. f. **I. 1.** Chức trách, chức vụ, công việc. *S'acquitter de ses fonctions: Làm tròn chức trách.* **2.** Nhiệm vụ. *Être dans l'exercice de ses fonctions: Trong khi thi hành nhiệm vụ.* ▷ *Fonction publique:* Việc công; giới công nhân viên. **3.** *Faire fonction de*: Làm nhiệm vụ. **II. 1.** Chức năng; vai trò. *Une fenêtre a pour fonctions principales d'éclairer et d'aérer un local: Cửa sổ có chức năng chính là lấy ánh sáng và thông gió cho một căn phòng.* **2.** SLÝ Chức năng, vai trò. *Les fonctions digestives: Các chức năng tiêu hóa.* **3.** HOÁ Chức hóa học. **4.** NGPHÁP *Fonction syntaxique d'un mot:* Vai trò của một từ (trong cú pháp, ngữ pháp). *Fonction sujet: Vai trò chủ ngữ.* –NGÔN *Fonction dénotative, expressive, poétique,* etc: *Chức năng chỉ rõ, biểu hiện, thi ca v.v.* **5.** TOÁN Đồng application. *Fonctions numériques: Hàm số trị. Fonction (y) linéaire* ou *du premier degré*: Hàm số bậc nhất (tuyến tính) y = ax + b. *Fonction du deuxième degré*: Hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c$. *Fonction logarithmique.* V. logarithme. *Fonction périodique:* Hàm số chu kỳ. –*Fonction transcendante:* Hàm số siêu việt. **III.** *Être fonction de:* Phụ thuộc vào, tùy theo. *La vitesse d'une voiture est fonction de la puissance du moteur: Tốc độ của một xe phụ thuộc vào sức mạnh của động cơ.* ▷ Loc. prép. *En fonction de:* Tùy thuộc vào, biến thiên theo.

fonctionnaire [fõksjɔnɛʀ] n. Công chức.

fonctionnalisme [fõksjɔnalism] n. m. **1.** Thuyết chức năng (nguyên tắc mỹ học thực dụng). **2.** DTỘC Thuyết liên kết chức năng.

fonctionnariat [fõksjɔnaʀja] n. m. Tình trạng, tính chất công chức.

fonctionnarisation [fõksjɔnaʀizasjõ] n. f. Sự công chức hóa, viên chức hóa; sự công (hữu) hóa; công năng hóa.

fonctionnariser [fõksjɔnaʀize] v. tr. [1] Viên chức hóa; công (hữu) hóa.

fonctionnel, elle [fõksjɔnɛl] adj. **1.** Liên quan tới hàm số. *Groupement, calcul fonctionnel: Nhóm hàm số, giải hàm.* ▷ Y *Maladie fonctionnelle:* Bệnh chức năng. **2.** Thiết dụng; chuyên dụng. *Architecture fonctionnelle: Kiến trúc chuyên dụng. Mobilier de cuisine fonctionnel: Đồ làm bếp chuyên năng, chuyên dụng.*

fonctionnellement [fõksjɔnɛlmɑ̃] adv. Về mặt chức năng; chuyên dụng.

fonctionnement [fõksjɔnmɑ̃] n. m. Sự vận hành, sự hoạt động.

fonctionner [fõksjɔne] v. intr. [1] Hoạt động, làm việc. *Estomac qui fonctionne bien: Dạ dày hoạt động tốt.* ▷ Bóng *Système qui fonctionne mal: Hệ thống làm việc kém.*

fond [fõ] n. m. **I. 1.** Đáy. *Le fond d'une casserole: Đáy chảo. Le fond d'une vallée: Đáy thung lũng.* ▷ Par ext. *Laisser un fond de bouteille:* Để lại chút cặn. **2.** Đáy. *Le fond d'une rivière: Đáy sông.* –*Envoyer par le fond:* Đắm, chìm. ▷ HẢI *Haut-fond:* Bãi ngầm (có thể mắc cạn). –*Bas-fond:* Đáy nổi (không nguy hiểm cho tàu). ▷ *Par ext.* Độ sâu, bề sâu. *Il y a vingt mètres de fond: Sâu hai mươi mét.* –Vùng nước sâu. –*Les grands fonds: Những vùng sâu nhất.* **3.** Nơi trong cùng. *Le fond d'un placard: Ở đáy tủ.* ▷ Par anal. *Le fond de l'oreille, de la gorge, de l'œil: Trong cùng tai; ở đáy họng, đáy mắt.* –Y *Fond d'œil:* Soi đáy mắt. **4.** Nền, phông. *Une étoffe imprimée à fond clair: Vải in trên nền sáng. Le fond d'un tableau: Nền của bức tranh.* –*Toile de fond:* Phông màu. ▷ Par ext. *Fond de teint:* Kem nền. ▷ *Fond de robe:* Áo lót trong, váy lót. ▷ *Fond sonore:* Âm thanh nền. **5.** Phần chủ yếu, cơ bản. *Le fond du problème: Điểm cơ bản của vấn đề.* –Bản chất, thể chất, tư chất (nói về người). *Enfant qui a bon fond: Đứa bé có bản chất tốt.* ▷ Spécial. *Le fond d'une œuvre littéraire.* Nội dung của một tác phẩm văn học. –*Article de fond:* Bài xã luận (bàn về vấn đề quan trọng). ▷ LUẬT Nội dung của vụ án (đối lập với ngoại lệ và thủ tục). ▷ *Faire fond sur une personne, une chose: Tin vào, tín nhiệm (ai, cái gì).* **6.** THỂ *Course de fond:* Chạy việt dã, chạy dai sức. **II.** loc.

adv. 1. *À fond:* Đến cùng, thấu đáo, hoàn toàn. *Étudier une question à fond: Nghiên cứu thấu đáo một vấn đề.* ▷ Thân *À fond de train:* Hết tốc lực. 2. *Au fond, dans le fond:* Thực ra, đúng thực chất. *Au fond il a raison: Thực ra, nó có lý.* 3. *De fond en comble:* Toàn bộ, từ đầu đến cuối.

fondamental, ale, aux [fõdamãtal, o] adj. **I.** 1. Cơ bản, chủ yếu. *Loi fondamentale: Luật cơ bản. –Insatisfaction fondamentale: Sự không thỏa mãn về cơ bản.* ▷ *Recherche fondamentale:* Nghiên cứu cơ bản. 2. LÝ *Terme fondamental:* Số hạng cơ bản (số hạng đầu trong chuỗi Furiê). *–Fréquence fondamentale d'une vibration:* Tần số cơ bản. 3. NHẠC *Son fondamental:* Âm gốc. **II.** Nền móng. *Pierre fondamentale: Đá nền, móng, đá tảng.*

fondamentalement [fõdamãtalmã] adv. Chủ yếu, cơ bản.

fondamentalisme [fõdamãtalism] n. m. TÔN Trào lưu chính thống. V. intégriste.

fondamentaliste [fõdamatalist] n. và adj. 1. Y Chuyên gia nghiên cứu cơ bản. 2. Người theo trào lưu chính thống.

fondant, ante [fõdã, ãt] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Đang tan. *Neige fondante: Tuyết đang tan.* 2. Tan trong miệng. *Poire fondante: Quả lê mềm* (tan trong miệng). ▷ N. m. Kẹo bọc đường. **II.** n. m. LKIM Chất làm dễ chảy, lọc quặng. *La castine sert de fondant lors de l'élaboration de la fonte: Đá caxtin được dùng làm chất lọc quặng trong quá trình luyện gang.*

fondateur, trice [fõdatœʀ, tʀis] n. 1. Người sáng lập. *Richelieu, fondateur de l'Académie française: Risolio là người sáng lập ra Viện Hàn Lâm Pháp.* 2. Người tài trợ. *Le fondateur d'un prix: Nhà tài trợ của giải thưởng.*

fondation [fõdasjõ] n. f. 1. Plur. Móng, nền. *Fondations sur pieux: Móng cọc.* 2. Bóng Sự sáng tạo, sáng lập. *Fondation d'une cité, d'une institution: Sự sáng lập một đô thị, một thể chế.* 3. Sự tài trợ cho việc công ích; công trình dựng lên do tài trợ.

fondé, ée [fõde] adj. 1. Có cơ sở, có lý do. *Une crainte fondée, bien fondée: Một nỗi lo âu rất có cơ sở.* 2. *Être fondé à:* Có cơ sở để làm gì, có lý do để. *Être fondé à croire...: Có cơ sở để tin rằng.*

fondé de pouvoir(s), fondée de pouvoir(s) [fõdedpuvwaʀ] n. Người được ủy quyền.

fondement [fõdmã] n. m. **I.** 1. XDỰNG Cũ Nền móng, nền tảng. ▷ Bóng *Jeter les fondements d'un empire: Từ bỏ những nền tảng của một vương quyền.* 2. Cơ sở, lý do, duyên cớ. *Rumeur sans fondement: Lời đồn đại không có cơ sở.* 3. TRIẾT Cơ sở (nguyên tắc cơ bản). *Kant, dans "le Fondement de la métaphysique des mœurs", a voulu "rechercher et établir exactement le principe suprême de la moralité": Kanto, trong "Cơ sở của siêu hình học phong tục" đã muốn "tìm kiếm và xác lập chính xác nguyên tắc tối cao của đạo đức".* **II.** Thân và *par euphémisme.* Mông; lỗ đít.

fonder [fõde] v. tr. [1] 1. Cũ Xây nền móng. *Fonder un bâtiment: Xây nền móng cho một tòa nhà.* ▷ Mới Xây dựng nền tảng; sáng lập. *Fonder une ville: Đặt nền tảng cho một thành phố. Fonder une dynastie: Sáng lập một triều đại.* ▷ *Fonder une famille: Lập một gia đình.* 2. Tài trợ để đặt ra, bỏ tiền ra để lập quỹ công ích. *Fonder une bourse: Bỏ tiền ra lập một quỹ học bổng.* 3. *Fonder (qqch) sur:* Dựa trên; căn cứ theo. *Fonder son opinion sur des faits: Căn cứ vào dư luận dựa trên các sự kiện.* ▷ v. pron. *Se fonder sur le Code: Căn cứ vào bộ luật.*

fonderie [fõdʀi] n. f. KỸ Kỹ thuật đúc. ▷ Xưởng đúc.

1. fondeur [fõdœʀ] n. m. Thợ đúc. ▷ Quản đốc xưởng đúc.

2. fondeur, euse [fõdœʀ, øz] n. Vận động viên trượt tuyết đường dài.

fondeuse [fõdøz] n. f. KỸ Máy đúc.

fondis. V. fontis.

fondoir [fõdwaʀ] n. m. Nơi rán mỡ.

fondouk [fõduk] n. m. Kho hàng (ở các nước Ả Rập).

fondre [fõdʀ] **I.** v. tr. [5] 1. Nấu chảy, làm tan. *Fondre du métal: Nấu chảy kim loại.* 2. Đúc. *Fondre un canon: Đúc súng đại bác.* 3. Bóng Đúc, hòa trộn; phối hợp. *Fondre deux ouvrages en un seul: Đúc hai công trình làm một. Fondre des couleurs: Hòa mầu, hòa sắc.* **II.** v. intr. 1. Tan ra thành nước. *La neige fond: Tuyết tan.* 2. Tan đi; hòa tan. *Le sucre fond dans l'eau: Đường tan trong nước.* ▷ Bóng *Fondre en larmes: Tan thành nước mắt* (khóc sướt mướt). 3. Tiêu tan nhanh chóng. *Sa fortune a fondu en quelques années: Tài sản của nó đã tiêu tan trong vài năm.* –Par ext. *Sa colère a fondu bien vite: Cơn giận của nó đã tan đi nhanh chóng.* 4. Thân Gầy đi (nói về người). *Son régime l'a fait fondre: Chế độ ăn kiêng đã làm nó gầy bớt.* 5. *Fondre sur (une proie):* Sà vào, sà xuống (mồi), lao tới, ập xuống. ▷ Bóng *Le malheur a fondu sur nous: Nỗi bất hạnh đã ập xuống chúng ta.*

fondrière [fõdʀijɛʀ] n. f. Ổ gà, vũng lầy trên đường.

fonds [fõ] n. m. **I.** 1. Sản nghiệp, đất đai; ruộng đất. *Cultiver son fonds: Khai khẩn ruộng đất (tư).* 2. *Biens-fonds:* Bất động sản. 3. *Fonds de commerce:* Vốn, tư bản thương

mại. **4.** Vốn cố định. *–Bailleur de fonds:* Người xuất vốn. *–Fonds de roulement:* Vốn luân chuyển. ▷ *Fonds publics:* Công trái. **5.** TÀI Quỹ công ích. *Fonds routier:* Ngân sách cầu đường. *Fonds national de solidarité: Quỹ tương trợ, cứu trợ quốc gia.* **6.** Bóng Kho sách, vốn sách chuyên ngành. *Le fonds d'une bibliothèque: Kho sách, (vốn sách) ở thư viện.* **7.** Lỗithời Vốn thể lực hay văn hóa. *Un fonds d'érudition: Vốn học thức* (kiến thức uyên bác. **II.** Plur. Tiền; ngân quỹ. *Fonds secrets: Ngân quỹ bí mật. –*Thân *Être en fonds:* Có tiền, có vốn.

fondu, ue [fõdy] adj. và n. **I.** adj. Chảy, tan. *Plomb fondu: Chì (nóng) chảy.* **II. 1.** adj. HỌA *Couleurs fondues:* Mầu hòa quyện. ▷ N. m. *Le fondu d'un tableau: Mầu hòa quyện trên một bức họa.* **2.** n. m. Đ.ẢNH Hình chồng mờ dần hoặc rõ dần. ▷ *Fondu enchainé:* Hình chồng rõ dần. **III.** n. f. Món phomát hòa trong rượu. ▷ *Fondue bourguignonne:* Món thịt nhúng (trong dầu sôi.)

fongible [fõʒibl] adj. LUẬT Tiêu dùng, có thể hao mòn.

fongicide [fõʒisid] n. m. và adj. (Chất) diệt nấm.

fongiforme [fõʒifɔrm] adj. SINH Dạng nấm.

fongique [fõʒik] adj. (Thuộc) nấm. *Parasite fongique: Nấm ký sinh. Dégradation fongique: Sự biến chất do nấm. Médication fongique: Phép dùng nấm làm thuốc.*

fongosité [fõgɔsite] n. f. Y Nấm sùi, sự sùi ở miệng vết thương.

fongueux, euse [fõgø, øz] adj. **1.** Có hình nấm; hình sùi (ở miệng vết thương). **2.** Dạng sùi, dạng xốp.

fongus [fõgys] n. m. Y U sùi.

fontaine [fõtɛn] n. f. **1.** Nguồn nước, mạch nước. *Fontaine jaillissante, intermittente: Nguồn nước phun, nguồn nước phun cách quãng.* **2.** Đài nước, máy nước. *Fontaine publique: Máy nước công cộng.* **3.** Bình nước. *Une fontaine de grès: Bình chứa nước bằng đất nung.*

fontainier [fõtɛnje] n. m. **1.** Cổ Thợ máy nước. **2.** Mới Kỹ thuật viên đường ống.

fontanelle [fõtanɛl] n. f. Thóp (ở đầu trẻ).

1. fonte [fõt] n. f. **I. 1.** Sự tan. *Fonte des neiges: Sự tan tuyết.* **2.** KỸ Sự nấu chảy. **3.** Sự đúc. *Fonte d'une statue: Sự đúc một cái tượng.* **II.** Gang. ▷ Par ext. *Fonte d'aluminium: Nhôm cứng.* **III.** CHỀBÀN Bộ chữ cùng cỡ.

2. fonte [fõt] n. f. Cổ Túi súng (treo hai bên yên ngựa).

fontis [fõti] hay **fondis** [fõdi] n. m. Sự sụt, lún đất.

fonts [fõ] n. m. pl. *Fonts baptismaux* hay *fonts:* Bình nước thánh.

football [futbol] n. m. Bóng đá, bóng tròn. *Dans le football en salle, l'équipe peut se composer de sept joueurs: Trường hợp của bóng dá trong sân có mái, mỗi đội có thể gồm bảy cầu thủ.* ▷ *Football américain:* Bóng đá Mỹ (gần với bóng bầu dục).

footballeur, euse [futbolœr, øz] n. Cầu thủ bóng đá.

footing [futiŋ] n. m. Môn thể thao đi bộ.

for [fɔr] n. m. *Le for intérieur:* Tòa án lương tâm; lương tâm; thâm tâm. ▷ Thdụng *Dans* (ou *en) mon (ton, son,* etc.) *for intérieur:* Tận đáy lòng, trong thâm tâm. *Il le pensa dans son for intérieur, mais n'en souffla mot: Trong thâm tâm, nó nghĩ đến điều đó, nhưng không hé môi.*

for Tiền tố nguồn gốc tiếng Đức có nghĩa là "trừ, ngoài ra, không kể."

forage [fɔraʒ] n. m. Sự khoan. *Plate-forme de forage: Nền khoan, dàn khoan.*

forain, aine [fɔrɛ̃, ɛn] adj. và n. **I. 1.** Cũ Ngoại lai. **2.** HẢI Bến mở; vũng tầu trống gió. **II. 1.** *Marchand forain:* Người chạy chợ, người bán hàng từng phiên chợ. ▷ Subst. *Les forains: Những người bán hàng chợ phiên.* **2.** Liên quan tới chợ phiên. *Fête foraine: Hội chợ phiên.*

foraminifères [fɔraminifɛr] n. m. pl. ĐỘNG Bộ trùng lỗ, hữu khổng trùng. V. globigérine, nummulite.

forban [fɔrbã] n. m. **1.** HẢI Cướp biển, hải tặc. **2.** *Par ext.* Kẻ vô đạo đức, kẻ bất nhân.

forçage [fɔrsaʒ] n. m. **1.** SĂNDỒN Sự thúc đuổi (súc vật, thú săn). **2.** VƯỜN Sự bón thúc (cho cây mau lớn). **3.** Bóng Sự cưỡng chế.

forçat [fɔrsa] n. m. **1.** Tù khổ sai, tội đồ. Bóng *Un travail de forçat: Một công việc rất nặng nhọc.* **2.** Bóng Người khổ sở, khốn khổ.

force [fɔrs] n. f. và adv. **I. 1.** Sức lực, sức mạnh. *Force d'attraction: Sức kéo, sức hút. Forces centrifuge, centripète: Lực ly tâm, lực hướng tâm.* **2.** Bóng Sức mạnh. *Forces occultes: Sức mạnh huyền bí.* **II.** Sức mạnh, lực lượng. **1.** Sức mạnh về thể lực. *Un homme d'une force herculéenne: Một người có sức mạnh phi thường.* ▷ *La force de l'âge:* Lúc tráng niên. ▷ *Travailleur de force.* Người làm việc vất vả. *Tour de force: Công cuộc cần nhiều nghị lực, chuyện phi thường.* **2.** Uy lực, quyền lực, vũ lực. *Une grande force de travail: Một nỗ lực lớn về công việc. Force d'âme: Nghị lực, quyền lực tinh thần, khí lực. Force de caractère: Sức mạnh quả quyết.* ▷ *Par ext.* Khéo léo, tài giỏi. *Ces deux joueurs sont de force égale: Hai kẻ chơi bài này đều tài giỏi như nhau. Être de force, n'être pas de force*

à: Có thể, không có tài về. **3.** Hiệu lực, hoạt lực, tác dụng. *Force d'un poison: Hiệu lực của thuốc độc.* ▷ HOÁ *Force d'un acide, d'une base, d'un sel:* Tác dụng của acide, base, muối (có thể hòa tan được). ▷ (Abstrait). *La force d'un sentiment: Hiệu lực của tình cảm. Style qui manque de force: Văn phong thiếu mạnh mẽ.* Bóng Vững chắc, kiên cố. *La force d'un argument: Sự vững chắc của lập luận.* **4.** Quyền lực. *La force de la chose jugée: Quyền lực của điều đã phán quyết. Usage qui fait force de loi:* Tục lệ có tính cách cưỡng chế. **5.** Bền chặt, vững chắc. *Force d'une digue: Sự vững chắc của một con đê.* ▷ KỸ *Jambes de force:* Rầm, xà ngang chống đỡ mái nhà. **III.** Quyền lực. *La force publique: Quyền lực của công chúng.* ▷ *Force de frappe* hay *dissuasion:* Toàn bộ các phương tiện (như vũ khí nguyên tử) cho phép đánh nhanh kẻ địch. ▷ Plur. Quân lực, binh lực. *Forces aériennes, navales, terrestres: Không lực, hải lực, lục quân.* ▷ *La force armée: Lực lượng vũ trang. –En force:* Đông người, nhiều quân. **IV.** Trường hợp bất đắc dĩ, bất khả kháng. *Cas de force majeure: Trường hợp bất khả kháng, ngoài ý muốn.* ▷ *Force m'est de:* Tôi buộc phải làm. ▷ *À toute force:* Thế nào cũng được, bằng bất cứ giá nào. *Vouloir à toute force faire qqch: Muốn làm việc gì bằng bất cứ giá nào.* ▷ *De gré ou de force:* Dù muốn hay không. V. adv. **1.** Cũ Rất nhiều. *Manger force moutons: Ăn nhiều thịt cừu.* **2.** loc. prép. *À force de:* Cố sức, mải miết, cứ cố gắng. *Il réussit à force de travail: Nó đã thành công vì mải miết làm việc.*

forcé, ée [fɔʀse] adj. **1.** Bắt buộc, cưỡng chế. *"Le Mariage forcé", comédie de Molière: "Cuộc hôn nhân bắt buộc" hài kịch của Molière.* ▷ QUÂN *Marche forcée: Cuộc hành quân quá sức.* **2.** Thân Không tránh khỏi, tất nhiên. *C'est forcé qu'il le voie: Anh ta không tránh khỏi nhìn nó.* **3.** Bị liệt, sai khớp. *Serrure forcée: Khóa bị sai khớp.* **4.** Gượng, miễn cưỡng, không tự nhiên. *Sourire forcé: Cười gượng.* **5.** *Culture forcée:* Sự trồng cưỡng.

forcement [fɔʀsəmɑ̃] n. m. Sự phá, bẻ. *Forcement d'une serrure: Sự phá ổ khóa.*

forcément [fɔʀsemɑ̃] adv. Tất nhiên, dĩ nhiên, không tránh khỏi.

forcené, ée [fɔʀsəne] adj. và n. **1.** Điên cuồng, giận dữ, hung hăng. ▷ Subst. *Se débattre comme un forcené: Giẫy giụa như một kẻ điên cuồng.* **2.** Say mê, kiên trì. *Une lutte forcenée: Một cuộc đấu tranh kiên trì.* Đồng acharné, enragé.

forceps [fɔʀseps] n. m. SẢN Cái cặp thai.

forcer [fɔʀse] **I.** v. tr. [14] **1.** Phá gẫy, bẻ gẫy. *Forcer des obstacles: Phá vỡ chướng ngại vật. Forcer une porte: Phá cửa.* Bóng *Forcer la porte de qqn:* Xồng xộc vào nhà ai mà người ta không muốn. **2.** Bắt ép, cưỡng chế, ép buộc. *Forcer un enfant à manger: Bắt đứa trẻ phải ăn.* Par anal. *Forcer la main à qqn: Bắt ai phải làm việc gì (dù không muốn). Forcer le respect, l'admiration:* Buộc ai phải kính trọng, khâm phục. **3.** Thúc, cưỡng. *Forcer un cheval:* Thúc ngựa chạy nhanh. *Forcer une plante:* Thúc cho cây mau lớn. ▷ SĂNDỒN *Forcer une bête:* Thúc đuổi con vật cho đến khi kiệt sức. **4.** Vượt quá, gia tăng. *Forcer la dose: Vượt quá liều lượng:* **5.** Xuyên tạc, làm sai lệch. *Forcer le sens d'un mot: Xuyên tạc ý nghĩa của một từ.* **II.** v. intr. **1.** Chịu đựng, cố gắng thái quá. *Charnière qui force: Bản lề chịu đựng quá nặng.* **2.** THỂ Phí sức, cố gắng quá sức. *Ne force pas pendant l'échauffement: Đừng cố gắng quá sức khi bị kích thích.* ▷ Thdụng,Thân Mệt, gắng sức. *Ça va, vous ne forcez pas trop?: Được rồi, dừng gắng sức quá đấy?* **3.** Thân *Forcer sur:* Lạm dụng. *Il a tendance à forcer sur l'alcool: Anh ta có khuynh hướng lạm dụng rượu.* **III.** v. pron. Cố gắng, tự ép mình. *Je me suis forcé à l'avaler: Tôi cố gắng nuốt trôi cái đó.*

forcerie [fɔʀsəʀi] n. f. VƯỜN Nhà trồng cây trái mùa, trồng cưỡng.

forces [fɔʀs] n. f. pl. KỸ Cái kéo lớn.

forcing [fɔʀsiŋ] n. m. Thế công, cuộc tấn công liên tiếp. *Faire le forcing:* Tấn công liên tiếp để thắng nhanh. Bóng, hay để hoàn thành sớm một nhiệm vụ.

forcir [fɔʀsiʀ] v. intr. [2] **1.** Khỏe mạnh thêm. *Vent qui forcit: Gió mạnh thêm.* **2.** To ra, lớn lên, mập ra.

forclore [fɔʀklɔʀ] v. tr. (Chỉ ở thể l'inf. và pp.) **1.** Cũ Bài trừ. **2.** LUẬT Truất quyền vì quá hạn. *Se laisser forclore: Để bị truất quyền. Être forclos: Tự mình làm mất quyền.*

forclusion [fɔʀklyzjõ] n. f. **1.** LUẬT Sự mất quyền vì quá hạn. **2.** PHTÂM Cơ chế bảo vệ khỏi chứng loạn tâm thần dưới hình thức ảo giác.

forer [fɔʀe] v. tr. [1] **1.** Khoan, đục lỗ, dùi. *Forer un canon: Khoan một nòng súng.* ▷ *Clé forée: Chìa khóa đục lỗ.* **2.** Đào, khoan. *Forer un puits de pétrole: Khoan một giếng dầu.*

forestier, ière [fɔʀestje, jɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Thuộc về rừng, kiểm lâm. *Code forestier: Bộ luật về rừng. Chemin forestier: Con đường rừng.* **2.** n. Nhân viên lâm nghiệp, viên chức kiểm lâm.

foret [fɔʀe] n. m. Cái khoan.

forêt [fɔʀe] n. f. **1.** Rừng. *Forêt de sapins, de hêtres: Rừng thông, rừng sồi. Forêt galerie:*

Rừng hành lang (chạy dọc theo các con sông). *Forêt dens:* Rừng rậm (nhiều tầng tán). *Forêt vierge: Rừng nguyên thủy, rừng nguyên sinh. Forêt sempervirente:* Rừng thường xanh. *Forêt caducifoliée:* Rừng rụng lá. **2.** Bóng Nhiều vật đặt thẳng đứng giống như rừng. *Une forêt de lances: Một rừng guơm giáo.*

foreur [fɔʀœʀ] n. m. Thợ khoan.

foreuse [fɔʀøz] n. f. MỎ Máy khoan.

forfaire [fɔʀfɛʀ] **I.** v. tr. indir. [9] Văn Vi phạm; bội ước. *Forfaire à l'honneur: Vi phạm danh dự.* **II.** v. tr. LUẬTPHKIẾN *Forfaire un fief:* Giải tỏa một đặc quyền.

1. forfait [fɔʀfɛ] n. m. Tội đại ác. *Commettre un forfait: Phạm một tội đại ác.*

2. forfait [fɔʀfɛ] n. m. **1.** Việc khoán trước, chế độ khoán. *Traîter, vendre à forfait: Họp đồng khoán, bán theo giá khoán.* **2.** Chế độ khoán thuế.

3. forfait [fɔʀfɛ] n. m. NGỰA Tiền phạt bỏ cuộc. ▷ THỂ *Déclarer forfait:* Xin bỏ cuộc. –Bóng Bỏ cuộc.

forfaitaire [fɔʀfɛtɛʀ] adj. Khoán. *Prix forfaitaire: Giá khoán.*

forfaiture [fɔʀfɛtyʀ] n. f. **1.** LUẬTPHKIẾN Tội phản nghịch. **2.** LUẬT Trọng tội (của viên chức).

forfanterie [fɔʀfɑ̃tʀi] n. f. Tính khoác lác, huyênh hoang.

forficule [fɔʀfikyl] n. f. ĐỘNG Con bọ xâu tai.

forge [fɔʀʒ] n. f. **1.** Lò rèn; xưởng rèn. *Forge d'un maréchal-ferrant: Lò rèn của người đóng móng ngựa.* **2.** Lò rèn. *Soufflet de forge: Bễ lò rèn.*

forgeage [fɔʀʒaʒ] n. m. Sự rèn.

forger [fɔʀʒe] v. tr. [15] **1.** Rèn. *Fer forgé: Sắt rèn.* ▷ Prov. *C'est en forgeant qu'on devient forgeron:* Có học mới nên khôn; có công mài sắt có ngày nên kim. **2.** Bóng Bịa đặt, bày đặt, rèn luyện. *Forger un mot: Bịa đặt một danh ngôn.* ▷ *Forger un caractère:* Rèn luyện một tính cách.

forgeron [fɔʀʒəʀõ] n. m. Thợ rèn.

forgeur [fɔʀʒœʀ] n. m. Người rèn. *Forgeur d'épées: Người rèn guơm.*

forint [fɔʀint] n. m. Đơn vị tiền tệ Hunggari.

forjeter [fɔʀʒəte] v. [23] **1.** v. intr. KTRÚC Chìa, nhô ra ngoài. **2.** v. tr. Xây nhô ra ngoài.

formage [fɔʀmaʒ] n. m. KỸ Kỹ thuật tạo hình, tạo dáng.

formaldéhyde [fɔʀmaldeid] n. m. HOÁ Chất formanđêhýt.

formalisation [fɔʀmalizasjõ] n. f. Sự hình thức hóa.

formaliser [fɔʀmalize] **1.** v. tr. [1] LÔGIC Hình thức hóa; công thức hóa. *Langage formalisé: Ngôn ngữ hình thức.* **2.** v. pron. Phật ý, bất bình.

formalisme [fɔʀmalism] n. m. **1.** Chủ nghĩa hình thức. **2.** TRIẾT Hình thức luận. *Formalisme kantien: Hình thức luận Kanto.* **3.** TOÁN, LÔGIC Sự phát triển các phương thức (hệ thống) hình thức.

formaliste [fɔʀmalist] adj. (và n.) **1.** Hình thức chủ nghĩa. *Justice formaliste: Sự công bằng hình thức. Par ext.* Nghi thức, thủ tục. **2.** TRIẾT Người theo hình thức chủ nghĩa. ▷ Subst. *Un(e) formaliste: Một người theo chủ nghĩa hình thức.*

formalité [fɔʀmalite] n. f. **1.** Nghi thức, thủ tục. *Remplir les formalités requises: Thực hiện mọi nghi thức cần thiết.* **2.** Quy tắc, thủ tục. *Les formalités d'usage: Những quy tắc thông thường.*

formant [fɔʀmɑ̃] n. m. ÂM Thành tố (trong ngôn ngữ).

formariage [fɔʀmaʀjaʒ] n. m. PHKIẾN Ngoại hôn (sự kết hôn bất hợp pháp).

1. format [fɔʀma] n. m. **1.** Khuôn khổ. *Format-in-octavo: Khổ giấy gấp làm tám trang.* **2.** Kích thước, khổ, cỡ. *Format carré, raisin: Khổ vuông, khổ 50x64cm.* **3.** *Par ext.* Cỡ, kích thước, khổ. *Grand, petit format: Cỡ lớn, cỡ nhỏ.*

2. format [fɔʀma] n. m. TIN Dạng, mẫu, tạo khuôn; lập chương trình cho máy tính.

formatage [fɔʀmataʒ] n. m. TIN Sự chọn dạng mẫu; lập chương trình cho máy tính.

formater [fɔʀmate] v. tr. [1] TIN Đưa vào dạng, mẫu, tạo khuôn, lập chương trình cho máy tính.

formateur, trice [fɔʀmatœʀ, tʀis] adj. và n. **1.** Hiếm (Sự) thành tạo, sáng tạo. **2.** Sáng tạo, cấu tạo. *Des expériences formatrices: Những thí nghiệm thành tạo.* –Subst. Người lập chương trình cho máy vi tính. *C'est un excellent formateur: Đây là một người lập trình cho máy tính rất giỏi.*

formatif, ive [fɔʀmatif, iv] adj. (Để) thành tạo. *Élément formatif: Yếu tố thành tạo.*

formation [fɔʀmasjõ] n. f. **1.** Sự hình thành, tạo thành. *Formation d'un abcès: Sự tạo thành ung nhọt.* **2.** Sự đào tạo, dạy, rèn luyện. *Formation professionnelle: Việc đào tạo nghiệp vụ.* **3.** THỰC *Formation végétale:* Quần hệ thực vật. **4.** ĐCHẤT Thành hệ. *Formation quaternaire: Thành hệ kỷ đệ tứ. Formation fluviale: Địa tầng thủy tra.* **5.** QUÂN Đội hình. *Formation en carré: Đội hình vuông.* **6.** Tổ chức, cơ cấu; phe cánh. *Les formations politiques de la majorité, de l'opposition: Tổ chức phe đa số; phái đối lập.* **7.** Tuổi dậy thì.

F

–forme. Từ tố có nghĩa là "hình thức", "hình dáng".

forme [fɔrm] n. f. **I.** Hình dạng; dạng, dáng. **1.** Vẻ ngoài, hình dạng. *La Terre a une forme sphérique: Trái đất có hình dạng tròn.* ▷ HÌNH Hình. **2.** Dạng, hình dạng. *La forme d'une table: Hình dạng cái bàn.* ▷ *Absol.* (au plur.) *Les formes:* Thân hình, dáng vẻ. *Cette robe dessine les formes: Chiếc áo dài làm nổi bật dáng người.* **3.** Dạng, thể. *Aimer la musique sous toutes ses formes: Yêu thích âm nhạc ở mọi dạng. –En forme de:* Theo hình dạng. *–Prendre forme:* Bắt đầu hiện hình, thành hình. **4.** Thể, thể thức. *Poème à forme fixe: Thơ theo định thể.* **5.** Hình thái, dạng thức. *La forme et le fond: Hình thức và thực chất. Vice de forme: Sai sót hình thức.* ▷ LUẬT *Formes judiciaires:* Thủ tục tố tụng. ▷ *En forme, en bonne forme, en bonne et due forme:* Đúng thể thức, thủ tục. *Mettre un texte en forme: Sắp xếp một bài theo đúng thể thức.* ▷ *Pour la forme:* Chiếu lệ, cho có hình thức. **6.** Plur. Cung cách, các thức. *Avoir des formes un peu rudes: Có cung cách hơi thô bạo.* ▷ *Absol.* Phép lịch sự; nghi thức. *Faire une demande en y mettant les formes: Viết đơn theo đúng nghi thức.* **7.** *Être en forme, en pleine forme:* Khỏe khoắn. **II.** **1.** KỸ Khuôn mẫu; phom. *Forme de chapelier, de cordonnier: Khuôn mũ; phom giầy.* **2.** XDỰNG Lớp cát lót dưới mặt đường. **3.** CHÉBẢN Khuôn (chữ). **4.** HẢI Ụ tầu. *Forme de radoub: Ụ sửa chữa tàu.* **5.** THÚ Chứng lồi xương (ở ngựa).

formé, ée [fɔrme] adj. Đã hình thành, đã phát triển.

formel, elle [fɔrmɛl] adj. **1.** Rõ ràng, dứt khoát. *Ordre, démenti formel: Lệnh rõ ràng; lời cải chính dứt khoát.* Đồng exprès. Trái. ambigu, équivoque. **2.** Liên quan tới hình thức, thể dáng. *Beauté formelle: Vẻ đẹp hình thể.* ▷ TRIẾT Hình thức. *Cause formelle: Nguyên nhân hình thức.* ▷ *Logique formelle: Logic hình thức. Langages formels: Ngôn ngữ hình thức.*

formellement [fɔrmɛlmɑ̃] adv. Rõ ràng, dứt khoát. *C'est formellement interdit: Điều đó dứt khoát bị cấm.*

former [fɔrme] **I.** v. tr. [1] **1.** Tạo thành, hình thành. *Dieu forma l'homme à son image: Thượng Đế tạo ra con người theo đúng hình ảnh của Ngài.* **2.** Kẻ, gia công, rèn, nắn nót. *Former des lettres: Nắn nót các chữ.* **3.** Thành lập. *Le Premier ministre forme le gouvernement: Thủ tướng thành lập chính phủ.* **4.** Bóng Hình thành, nghĩ ra. *Former l'idée de...: Hình thành ý tưởng là.* **5.** Họp thành, tạo thành. *Nous formons une famille très unie: Chúng tôi họp thành một gia đình rất gắn bó.* **6.** Đào tạo, rèn luyện. *Former des soldats: Luyện quân. Former le caractère: Rèn luyện tính cách.* **II.** v. pron. **1.** Hình thành, tạo thành. *Orage en train de se former: Con dông đang hình thành.* **2.** Được đào tạo; tự rèn luyện; trưởng thành. *Il s'est formé à l'école de la vie: Nó trưởng thành trong trường học cuộc đời.* **3.** QUÂN Thành lập đội hình. *Se former en carré: Thành lập đội hình vuông.*

formeret [fɔrmərɛ] n. m. KTRÚC Cung đỡ vòm.

formiate [fɔrmjat] n. m. HOÁ Muối của axit fomic; fomiát.

formica [fɔrmika] n. m. Phoócmica (ván nhựa cứng).

formidable [fɔrmidabl] adj. **1.** Cũ hay Văn Kinh khủng, dữ dội, hùng hậu. *L'aspect formidable d'une armée en marche: Vẻ hùng hậu của đạo quân đang tiến.* **2.** Quan trọng, đáng kể. *Un déploiement formidable de moyens: Sự triển khai quan trọng của mọi phương cách.* **3.** Thân Tuyệt vời, dễ sợ, phi thường. *Un type formidable: Một con người tuyệt vời.*

formidablement [fɔrmidabləmɑ̃] adv. Thân Một cách tuyệt vời, cực kỳ, vô cùng. *Il est formidablement gentil: Nó vô cùng đáng yêu.*

formique [fɔrmik] adj. HOÁ *Acide formique.* Axít formic. *Aldéhyde formique:* Anđêhyt formic.

formol [fɔrmɔl] n. m. Chất formalin (phoócmôn).

formoler [fɔrmɔle] v. tr. [1] Xử lý bằng formalin.

formulable [fɔrmylabl] adj. Có thể công thức hóa.

formulaire [fɔrmylɛr] n. m. **1.** Mẫu; văn bản mẫu. *Formulaire de notaires: Mẫu công chứng.* **2.** Tờ khai in sẵn.

formulation [fɔrmylasjõ] n. f. Sự bày tỏ; sự công thức hóa; sự trình bày. *Une formulation maladroite: Cách trình bày vụng về.*

formule [fɔrmyl] n. f. **I.** **1.** LUẬT Thể thức, cách thức. **2.** Cách trình bày; thủ tục; mẫu. *Formule de politesse: Thủ tục lễ nghi.* **3.** Thần chú, tụng ngữ; lời xưng tụng. *Formule rituelle: Công thức nghi lễ* (kinh lễ). **4.** Thành ngữ. *Une heureuse formule: Một thành ngữ thích hợp.* **II.** Công thức. *Formule chimique: Công thức hóa học. Formule algébrique: Công thức đại số. Formule florale: Công thức hoa. Formule sanguine: Công thức máu. En physique, en astronomie, en mécanique, une formule peut exprimer une loi: Trong vật lý học, thiên văn học, cơ học, một công thức có thể diễn đạt một định luật.* **III.** Cách hành động, cung cách thực hiện. *Curieuse formule pour réussir: Thật là một cung cách lạ lùng để thành đạt.* **IV.** Mẫu khai. V. THỂ

Thể thức đua. *Courir en formule 1.: Tham gia chạy thể thức 1.* –Ellipt. *Une formule 1.: Thể thức 1.*

formuler [fɔʀmyle] v. tr. [1] **1.** LUẬT Lập thủ tục. *Formuler un jugement: Lập thủ tục tố tụng.* **2.** TOÁN Lập công thức, phương trình. *Formuler un problème: Lập phương trình cho bài toán.* **3.** Bày tỏ, trình bày. *Formuler une réclamation: Bày tỏ sự kháng nghị. Formuler un vœu: Trình bày nguyện vọng.*

fornicateur, trice [fɔʀnikatœʀ, tʀis] n. Kẻ thông dâm.

fornication [fɔʀnikasjõ] n. f. TÔN hay Đùa Tội thông dâm, gian dâm.

forniquer [fɔʀnike] v. intr. [1] Phạm tội thông dâm, gian dâm.

fors [fɔʀ] prép. Cũ Trừ ra, ngoài ra, không kể. *"Tout est perdu, fors l'honneur", "aurait dit François Ier après le désastre de Pavie": "Mất tất cả rồi, trừ danh dự". Phăngxoa đệ nhất đã nói thế sau thảm bại Pavi.*

forsythia [fɔʀsitja] n. m. Cây liên kiều (cây cảnh hoa vàng).

1. fort, forte [fɔʀ, fɔʀt] adj. **I.** (Người). **1.** Khỏe mạnh. *Homme grand et fort: Người to khỏe.* –Loc. *Fort comme un Turc:* Rất khỏe như một người Thổ Nhĩ Kỳ. **2.** *Par euphémisme.* Đầy đà, to lớn. *Une dame un peu forte: Một bà hơi đầy đà* **3.** Giỏi. *Être fort en maths: Giỏi về toán.* **4.** Có nghị lực; vững vàng. *Être fort devant l'adversité: Vững vàng trước kẻ địch.* Đồng ferme. **5.** en loc. *Se faire fort de:* Tự cho là có thể, có khả năng. *–Forte tête: Kẻ ngoan cố, bướng bỉnh. –Esprit fort:* Kẻ vô tín ngưỡng. **II.** (Vật). **1.** Chắc, bền, cứng, đặc. *Carton fort: Bìa cứng. Colle forte: Hồ dính.* **2.** Có khả năng chống đỡ; mạnh. *Ville forte:* Thành phố mạnh (được bảo vệ vững vàng). *Château fort: Lâu đài được phòng thủ.* **3.** Mạnh (hơn bình thường), lớn. *Un fort vent: Gió mạnh. Une forte somme: Một số tiền lớn. Payer le prix fort: Trả giá cao nhất.* ▷ NHẠC *Temps fort:* Nhịp mạnh. ▷ (Trừu tượng). *Une forte envie: Một sự khát khao mạnh mẽ. À plus forte raison.* Huống chi. **4.** Thân Quá đáng, khó chấp. *Ça, c'est un peu fort!: A, điều đó hơi quá đáng đấy!* **5.** Nặng, nặng mùi, đậm, đặc. *Moutarde forte: Mù tạc cay. Café fort: Cà phê đặc.* **6.** Có tác dụng; mạnh. *Un remède fort: Một đơn thuốc mạnh.* ▷ HOÁ *Acide fort, base forte:* Axít mạnh; bazơ mạnh. ▷ VLÝHTNHÂN *Liaison forte:* Liên kết chặt (hạt nhân).

2. fort [fɔʀ] adv. **1.** Mạnh. *Frappez fort: Đánh mạnh. Parler fort: Nói to.* **2.** Văn Rất. *Vous êtes fort aimable: Anh rất đáng yêu.* –Nhiều, lắm. *Elle lui plait fort: Cô ta được nó quý lắm.*

3. fort [fɔʀ] n. m. **I. 1.** Kẻ mạnh. *Le fort et le faible: Kẻ mạnh và kẻ yếu.* Prov. *La raison du plus fort est toujours la meilleure: Kẻ mạnh bao giờ cũng có lý. (Lý của kẻ mạnh bao giờ cũng hơn).* **2.** *Fort de la Halle, des Halles: Phu khuân vác ở chợ Pari.* **3.** Cũ Chỗ dày nhất, cứng nhất. ▷ Mới Ở cao điểm, lúc tới cực độ, lúc quyết liệt, kịch liệt. *Au fort de la lutte: Lúc trận đấu quyết liệt nhất.* **4.** Lãnh vực sở trường, thế mạnh. *Le français n'est pas son fort: Tiếng Pháp không phải sở trường của nó.* **II.** Công sự, phòng tuyến, chiến lũy.

forte [fɔʀte] adv. (và n. m. inv.) NHẠC Mạnh.

fortement [fɔʀtəmã] adv. **1.** Mạnh, chặt. *Tenir fortement: Giữ thật chặt.* **2.** Bóng Mạnh, chặt. *Désirer fortement qqch: Ham muốn mạnh mẽ điều gì.* **3.** *Par ext.* Nhiều, rất. *Une histoire qui ressemble fortement à une escroquerie: Một câu chuyện rất giống với một chuyện lừa bịp.*

forte–piano [fɔʀtepjano] adv. (và n. m. inv.). NHẠC Đoạn nhạc phải trình tấu mạnh.

forteresse [fɔʀtəʀes] n. f. **1.** Pháo đài; chiến lũy. ▷ *Forteresse volante:* Pháo đài bay. **2.** Bóng Thành lũy (khó công phá). *La forteresse des traditions: Thành lũy của truyền thống, tập tục.*

fortiche [fɔʀtiʃ] adj. Dgian,Thân Mạnh mẽ, tráng kiện. –Bóng Giỏi, khéo.

fortifiant, ante [fɔʀtifjã, ãt] adj. và n. m. **1.** Tăng lực, khỏe, bồi dưỡng sức khỏe. *Sirop, aliment fortifiant: Xi-rô, thức ăn tăng lực.* ▷ N. m. Thuốc, đồ ăn bổ dưỡng. *Prendre un fortifiant: Uống một liều bổ dưỡng.* **2.** Bóng, Lỗithời Củng cố kiến thức, tinh thần. *Lecture fortifiante: Đọc thêm để củng cố kiến thức.*

fortification [fɔʀtifikasjõ] n. f. Sự củng cố, tăng cường, phòng thủ. ▷ Công sự phòng thủ.

fortifier [fɔʀtifje] **I.** v. tr. [1] **1.** Tăng thêm sức mạnh. *Fortifier le corps et l'âme: Tăng sức mạnh thể chất và tinh thần.* **2.** Làm tăng thêm; tăng cường, củng cố. *Son attitude fortifie mes soupçons: Thái độ của nó củng cố thêm mối nghi ngờ của tôi.* Đồng renforcer. **3.** Củng cố, tăng cường phòng thủ. *Ville fortifiée: Thành phố được tăng cường phòng thủ.* **II.** v. pron. **1.** Mạnh lên; tăng cường. **2.** Được bảo vệ, được mạnh lên. *Se fortifier dans un village: Củng cố lực lượng trong một làng.*

fortin [fɔʀtẽ] n. m. Lô cốt, công sự nhỏ.

fortiori (a). V. a fortiori.

fortissimo [fɔʀtisimo] adv. và n. m. NHẠC Cực mạnh. *Des fortissimo* hay *des fortissimos: Những đoạn chơi cực mạnh.*

fortran [fɔʀtʀɑ̃] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình Fortran.

fortuit, uite [fɔʀtɥi, ɥit] adj. Ngẫu nhiên, tình cờ. *Rencontre fortuite: Cuộc gặp tình cờ.*

fortuitement [fɔʀtɥitmɑ̃] adv. Tình cờ, ngẫu nhiên.

fortune [fɔʀtyn] n. f. **I.** **1.** Văn Vận mệnh, số phận may rủi. *Les caprices de la fortune: Những trớ trêu của số phận.* –TOÁN Thần may rủi. **2.** Vận may, vận rủi. *Une bonne fortune: Một chuyện đào hoa. Faire contre mauvaise fortune bon cœur: Thất bại vẫn vui không nản.* ▷ *Tenter, chercher fortune: Thử thời vận; cầu may.* ▷ *Inviter à la fortune du pot: Mời ăn cơm thường (có gì ăn nấy).* ▷ *De fortune:* Tạm bợ, tạm thời. *Utiliser des moyens de fortune: Sử dụng những biện pháp tạm thời.* **3.** May mắn. *J'ai eu la fortune de le rencontrer: Tôi có may mắn được gặp ông ta.* **4.** Văn Định mệnh, số phận. *Il connut une fortune brillante: Nó có một số phận rạng rỡ.* **5.** Văn Vị trí xã hội cao, sự thành đạt. *Parvenir à une haute fortune: Đạt tới sự thành đạt cao quý.* –Thdụng *Revers de fortune.* Sự suy sút, thất bại; vận rủi. **II.** **1.** Của cải, tài sản. **2.** Sự giàu có. *Avoir de la fortune: Giàu có. Faire fortune: Làm giầu; phất lên.*

fortuné, ée [fɔʀtyne] adj. **1.** Văn May mắn. **2.** Giầu có. *Personne fortunée: Con người giầu có.*

forum [fɔʀɔm] n. m. **1.** n. m. inv. CỔLA Nơi họp chợ. *Des forum: Chợ.* –*Le Forum romain, le Forum:* Chính trường; nghị trường (thời Đế quốc La Mã). **2.** Mới Nơi họp chợ. *Le Forum des Halles, à Paris: Nơi họp chợ lớn ở Pari.* **3.** Hội nghị, diễn đàn. *Un forum sur la condition féminine: Diễn đàn về thân phận phụ nữ. Des forums: Những diễn đàn, hội nghị.* Đồng colloque.

forure [fɔʀyʀ] n. f. KỸ Lỗ khoan. ▷ Lỗ chìa khóa.

fosse [fos] n. f. **1.** Hố. *Creuser une fosse: Đào một cái hố.* **2.** Huyệt mộ. **3.** ĐCHẤT *Fosse océanique:* Vực biển, hố đại dương. **4.** GPHẪU Hốc. *Fosses nasales: Hốc mũi.*

fossé [fose] n. m. **1.** Hào, rãnh. **2.** Bóng Hố ngăn cách, chia ly. *Il y a un fossé entre nous: Có một hố ngăn cách giữa chúng tôi.* **3.** ĐCHẤT *Fossé d'effondrement:* Vùng sụt trũng. *La plaine d'Alsace est un fossé d'effondrement: Đồng bằng Alsace là một miền sụt trũng.* Đồng limagne, graben.

fossette [fosɛt] n. f. Lúm đồng tiền. *Sourire à fossettes: Cười lúm đồng tiền.*

fossile [fɔsil] adj. và n. m. **1.** adj. Hóa thạch. *Charbon et pétrole sont des combustibles fossiles: Than đá và dầu mỏ là những nhiên liệu hóa thạch.* **2.** n. m. CỔSINH Vật hóa thạch. *Fossile vivant:* Hóa thạch sống (sinh vật gần gũi với những hóa thạch). ▷ Adj. *Des animaux, des végétaux fossiles: Súc vật, cây cỏ hóa thạch.* **3.** Bóng Cổ hủ, lạc hậu, hủ lậu. *Il a des idées fossiles: Nó có nhiều ý nghĩ cổ hủ.* ▷ N. m. *Quel vieux fossile!: Sao mà cổ hủ vậy!*

fossilifère [fɔsilifɛʀ] adj. CỔSINH Chứa hóa thạch.

fossilisation [fɔsilizasjɔ̃] n. f. CỔSINH Sự hóa thạch.

fossiliser [fɔsilize] v. tr. [1] Hóa thạch. *La nature s'est plu à fossiliser certains animaux: Thiên nhiên tạo ra một số hóa thạch động vật.* ▷ v. pron. [11] Trở thành hóa thạch. Au pp. *Fougères fossilisées: Dương sẽ trở thành hóa thạch.* ▷ Bóng *Un bureaucrate fossilisé: Một kẻ quan liêu cổ hủ.*

fossoyeur, euse [fɔswajœʀ, øz] n. **1.** n. m. Phu đào huyệt. ▷ Bóng Kẻ đào mồ chôn. *Les fossoyeurs de la République: Những kẻ đào mồ chôn nền cộng hòa.* **2.** n. f. *Par métaph.* và Văn *La fossoyeuse.* Thần chết; cái chết.

1. fou [fu] hay **fol** (trước nguyên âm hay h câm). **folle** [fɔl] adj. và n. **I.** adj. **1.** Điên, loạn trí, cuồng dại. *Fou à lier: Điên hết mức. Fou furieux: Điên cuồng, dữ tợn.* **2.** Điên rồ. *Il est fou d'agir ainsi: Nó thật điên rồ mới hành động như vậy.* **3.** Quá mức, điên cuồng. *Fou de joie, de colère: Vui sướng điên cuồng, giận dữ điên cuồng.* ▷ Bóng *Être fou de:* Yêu đến điên cuồng; say mê. *Il est fou de sport: Nó say mê thể thao. Elle est folle de lui: Cô ta yêu nó đến điên cuồng.* **4.** Điên dại. *Un regard fou: Cái nhìn điên dại.* ▷ Trái lẽ thường, điên rồ, phi lý. *Un fol amour: Một mối tình điên rồ. Une tentative folle: Một mưu toan điên rồ.* ▷ Quá mức. *Une folle gaieté: Niềm vui quá mức. Une course folle: Cuộc chạy thục mạng. Un fou rire:* Cười nôn ruột. **5.** Không rõ chiều hướng. *Herbes folles: Cỏ mọc tán loạn, cỏ dại.* ▷ KỸ Lắp hờ, lồng vào. **6.** Thân Đáng kể, rất nhiều. *Un monde fou: Một quần chúng đông đảo. Un succès fou: Một thành công cực kỳ.* **II.** n. **1.** Người điên. –*Maison de fous: Nhà thương điên.* Cổ hôpital psychiatrique. Mới, Thân Nơi có những người tâm tính không bình thường. *C'est une vraie maison de fous, cette boite!: Thật là một nhà thương điên, cái hộp đêm này!* –*Histoire de fous: Chuyện khó tin.* **2.** Người vui nhộn, hề. *Ne faites pas les fous: Đừng làm hề nữa! Đừng có điên!* Prov. *Plus on est de fous, plus on rit: Càng đông, càng vui.* **3.** Tên hề trong cung đình, hề đồng. ▷ CHƠI Quân cờ đi chéo.

2. fou [fu] n. m. Chim điên, một giống vịt biển. *–Fou de Bassan (Sula bassana):* Chim batxan (Chim trắng vùng Brotôn).

fouace [fwas] hay **fougasse** [fugas] n. f. 1. Bánh đa nướng. 2. Bánh ngọt hoa cam.

fouage [fwaʒ] n. m. LUẬTPHKIẾN Thuế hộ, thuế nhà.

fouailler [fwaje] v. tr. [1] Lỗithời, Văn Quất bằng roi. ▷ Bóng *Fouailler qqn d'injures: Thóa mạ ai liên hồi.*

foucade [fukad] n. f. Cũ hay Văn Cơn bốc đồng.

fouchtra! [fuʃtʀa] interj. (Lời chửi thề) mẹ kiếp!

1. foudre [fudʀ] n. **I.** n. f. 1. Sét. ▷ Bóng *Coup de foudre:* Tình yêu sét đánh (đột ngột đến). *–Par ext. Acheter un meuble ancien sur un coup de foudre: Mua một bộ bàn ghế cổ trong lúc ngẫu hứng.* 2. Plur. *Les foudres de:* Sự nổi giận; sự trừng phạt. *Encourir les foudres du pouvoir: Chuốc lấy sự trừng phạt của chính quyền.* **II.** n. m. 1. Chùm tia chớp, biểu hiện của thần Giuypite. 2. Mía *Un foudre de guerre:* Một tướng giỏi, đáng sợ.

2. foudre [fudʀ] n. m. Thùng lớn (từ 50 đến 300 lít).

foudroiement [fudʀwamɑ̃] n. m. Sự sét đánh; sự bị sét đánh.

foudroyant, ante [fudʀwajɑ̃] adj. 1. Choáng váng, dữ dội, như sét đánh. *Apoplexie foudroyante: Chứng nhồi máu bất chợt; choáng do nhồi máu.* 2. Bất chợt; nhanh như chớp; đột ngột. *Succès foudroyant: Thành công bất chợt.* 3. Ẩn dụ, như ánh chớp: *Regards foudroyants: Cái nhìn bàng hoàng, như ánh chớp.*

foudroyer [fudʀwaje] v. tr. [26] 1. Sét đánh, trút sấm sét xuống. *Zeus foudroya les Titans: Thần Zeus trút sấm sét xuống các thần Khổng lồ.* ▷ Bóng *Foudroyer qqn du regard: Nhìn xoáy vào ai, làm choáng váng* (nhìn ai bằng cặp mắt dữ tợn). 2. Giết chết, làm chết. *Une crise cardiaque l'a foudroyé: Một con choáng tim đã làm nó chết bất chợt.*

fouïne. V. foïne.

fouet [fwɛ] n. m. 1. Ngọn roi (của người đánh xe). *Le cocher fit claquer son fouet pour exciter les chevaux: Người đánh xe vung roi kêu vun vút để thúc ngựa chạy. Cingler qqn d'un coup de fouet: Quất ai bằng roi.* 2. Hình phạt đánh roi. 3. Bóng *Coup de fouet:* Sự đau xé, sự xỉ nhục, sự kích động. *Cette potion leur a donné un coup de fouet: Liều thuốc này làm chúng nó bị kích động mạnh.* ▷ Y Sự đau xé. 4. *De plein fouet:* Trực tiếp vào đối tượng. *Tir de plein fouet: Bắn thẳng vào mục tiêu.* 5. BẾP Cái đánh trứng, đánh kem. 6. ĐỘNG Túm lông đuôi chim. ▷ Đuôi chó.

fouettard [fwɛtaʀ] adj. m. *Père fouettard:* Ông ba bị hay đánh đòn (hình tượng để dọa trẻ).

1. fouetté, ée [fwɛte] adj. BẾP Đánh dậy bọt. *Crème fouettée: Kem đánh dậy bọt.*

2. fouetté [fwɛte] n. m. 1. MÚA Điệu vũ quay mình trên đầu ngón chân. 2. CHƠI Cú thọc mạnh hòn bi (trong bi-a).

fouettement [fwɛtmɑ̃] n. m. Sự quất roi.

fouetter [fwɛte] **I.** v. tr. [1] 1. Quất roi, đánh, vụt. ▷ Loc. Thân *Il n'y a pas de quoi fouetter un chat:* Chỉ là một lỗi nhỏ, không đáng gì. *–Il a d'autres chats à fouetter:* Còn nhiều việc khác phải làm. 2. Quất, tạt, đập vào. *La pluie nous fouettait le visage: Mưa quất vào mặt chúng tôi.* ▷ v. intr. *La pluie qui fouette contre les vitres: Mưa quất vào cửa kính.* 3. BẾP Đánh dậy bọt. *Fouetter de la crème: Đánh kem dậy bọt.* **II.** v. intr. Dgian Bốc mùi hôi thối. *Ça fouette, ici!: Ở đây bốc mùi hôi hám quá!*

foufou [fufu], **fofolle** [fɔfɔl] adj. và n. Thân Điên điên rồ rồ; tàng tàng.

fougasse. V. fouace.

fougère [fuʒɛʀ] n. f Cây dương xỉ.

fougue [fug] n. f. Sự hăng say, bồng bột, hung hăng.

fougueusement [fugøzmɑ̃] adv. Hăng say, mãnh liệt.

fougueux, euse [fugø, øz] adj. Hung hăng, mãnh liệt.

1. fouille [fuj] n. f. 1. Sự khai quật, đào bới. *Les fouilles de Delphes, d'Herculanum: Việc khai quật đền Đenpho, thành Hécquilanum.* 2. Bóng Sự lục soát. *La fouille d'un tiroir: Lục soát một ngăn kéo.* ▷ Sự khám xét. *La fouille d'un détenu: Khám xét kẻ bị giữ.* 3. XDỰNG Sự đào đất. *Fouilles en rigole, en déblai, en puits: Sự đào thành rãnh, thành đống, thành giếng.* 4. Lóng Túi, hố.

2. fouiller [fuje] **I.** v. tr. [1] 1. Đào, xới, bới. *Fouiller le sol, la terre: Đào xới đất.* 2. Lục soát. *Fouiller qqn: Lục soát túi, quần áo ai.* 3. ĐKHẮC Xoi, lọng. *Fouiller le marbre: Xoi trong đá cẩm thạch.* ▷ Bóng *Fouiller son style:* Tỉa tót trong văn phong. **II.** v. intr. 1. Đào tìm, bới. *Fouiller dans la terre: Đào tìm trong đất.* 2. Lục lọi, sục sạo. *Fouiller dans une armoire, dans sa poche: Lục lọi trong tủ, trong túi áo.* ▷ Bóng *Fouiller dans sa mémoire: Lục tìm trong ký ức.* **III.** v. pron. Loc. Thân *Tu peux te fouiller:* Không có vấn đề gì.

fouilleur, euse [fujœʀ, øz] n. 1. Người tìm tòi. 2. n. f. NÔNG Cày xới đất, cày lật.

fouillis [fuji] n. m. Thân Mớ hỗn độn, lộn xộn, tạp nham. *Un fouillis de paperasses: Một mớ giấy lộn.*

fouine [fwin] n. f. Chồn hôi ở châu Âu và trung Á.

fouiner [fwine] v. intr. [1] Thân Lục lọi; chõ mũi vào việc người khác, tọc mạch.

fouineur, euse [fwinœʀ, øz] hay **fouinard, arde** [fwinaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Kẻ tò mò, thóc mách, hay chõ mũi vào chuyện người khác.

fouir [fwiʀ] v. tr. [2] Đào, bới. *Une taupe qui fouit la terre: Một con chuột chũi đào bới đất.* –DTỘC *Bâton à fouir:* Gậy chọc lỗ gieo hạt.

fouisseur, euse [fwisœʀ, øz] adj. và n. 1. (Kẻ) đào bới. *Animal fouisseur: Loài vật đào bới.* 2. Dùng để đào bới. *Des pattes fouisseuses: Chân để đào bới.*

foulage [fulaʒ] n. m. Sự ép, sự nén. *Le foulage du raisin: Việc ép nho quả* (bằng chân). *Le foulage de la pâte à papier: Sự nén bột giấy.*

foulant, ante [fulɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. KỸ *Pompe foulante:* Bơm đẩy. 2. Bóng và Thân Làm mệt nhọc. *Un boulot pas foulant: Một công việc không mấy mệt nhọc.*

foulard [fulaʀ] n. m. 1. Lụa, vải mỏng. 2. Khăn quàng cổ. *Mettre un foulard: Choàng khăn quàng cổ.*

foulbés. V. peuhl.

foule [ful] n. f. 1. Đám đông. ▷ *Une foule de:* Một đống, nhiều. *Avoir une foule d'idées: Có một lô những ý tưởng.* 2. Quần chúng. *Ne plaire qu'à la foule, être méprisé de l'élite: Chỉ được quần chúng ưa còn giới tinh hoa của xã hội thì khinh thường.* 3. *En foule.* Nhiều, lũ lượt.

foulée [fule] n. f. 1. NGỰA Bước chạy, nhịp chạy (nói về thời gian). –*Par ext.* Khoảng bước, sải chân (ngựa). 2. Sải bước, bước chạy.

fouler [fule] v. tr. [1] 1. Giẫm, giậm, ép, nện, nén. *Fouler du raisin, des cuirs, du drap: Giậm ép nho; nện da, nén dạ.* 2. Văn Đi trên. *Fouler le sol natal: Đi trên mảnh đất quê hương.* ▷ *Fouler aux pieds:* Giẫm chân lên; giày xéo lên; đối xử một cách khinh thị. *Fouler aux pieds la Constitution: Giẫm chân lên hiến pháp.* 3. v. pron. Bong gân. *Se fouler le pied: Bong gân chân.* ▷ Bóng, Thân *Se fouler:* Vất vả, khó nhọc. *Il ne s'est pas foulé: Nó không phải khó nhọc.*

fouloir [fulwaʀ] n. m. KỸ Bàn ép, bàn nén.

foulon [fulõ] n. m Cũ Thợ nén dạ. ▷ *Moulin à foulon,* hay *foulon. Cối lèn, máy nện (dạ, da).* ▷ *Terre à foulon:* Đất sét để tẩy dạ.

foulque [fulk] n. f. Chim sâm cầm.

foulure [fulyʀ] n. f. Y Chỗ bong gân.

four [fuʀ] n. m. 1. Lò, bếp lò. ▷ *Petit four:* Bánh nướng nhỏ (để ăn tráng miệng và nước trà.) ▷ Lò nướng; lò quay. *Poulet cuit au four: Gà quay bỏ lò.* 2. SKHẤU *Faire un four:* Thất bại (nói về cuộc trình diễn). 3. KỸ Lò nung. *Four à réverbère: Lò nấu chảy; lò vòm.* –*Four Martin: Lò Mácxtanh. Four électrique: Lò điện.* ▷ *Four solaire: Lò mặt trời.*

fourbe [fuʀb] adj. và n. Gian giảo, xảo quyệt.

fourberie [fuʀbəʀi] n. f. 1. Tính gian giảo, xảo quyệt. 2. Hành động xảo quyệt, lừa lọc.

fourbi [fuʀbi] n. m. 1. Dgian Việc rắc rối, đáng ngờ. *Un sacré fourbi, votre histoire: Chuyện của anh không đáng tin được .* 2. Thân Trang bị của quân nhân. *Astiquer son fourbi: Tu chỉnh trang bị.* –*Par ext.* Những vật dụng cá nhân, đồ đạc linh tinh. *Il a débarqué chez eux avec tout son fourbi: Nó đổ bộ xuống chỗ họ, mang theo đủ lệ bộ.* 3. Một mớ hỗn tạp.

fourbir [fuʀbiʀ] v. tr. [2] Đánh bóng, làm sáng bóng. *Fourbir une lame: Đánh bóng lưỡi kiếm.*

fourbissage [fuʀbisaʒ] n. m. Sự đánh bóng.

fourbu, ue [fuʀby] adj. 1. YTHÚ Bị sung huyết. 2. Mệt lử.

fourbure [fuʀbyʀ] n. f. YTHÚ Chứng sung huyết chân ngựa.

fourche [fuʀʃ] n. f. 1. Cái chĩa; cái đinh ba. *Remuer du foin avec une fourche: Đảo rơm bằng chĩa.* 2. Vật có dạng chĩa. KỸ Phuốc, càng bánh trước. *Fourche de bicyclette: Phuốc xe đạp. Fourche télescopique: Phuốc lồng vào nhau.* 3. Chẽ ba, ngã ba. *Prenez ce chemin jusqu'à la fourche: Theo đường này tới ngã ba.* ▷ Bóng *Passer sous les fourches caudines: Chịu điều kiện nhục nhã.*

fourcher [fuʀʃe] **I.** v. intr. [1] 1. Chia hai, chẽ ba. *Avoir les cheveux qui fourchent: Tóc rẽ đôi.* 2. Bóng, Thân *Sa langue a fourché:* Nói nhịu. **II.** v. tr. Đảo lên bằng chĩa. *Fourcher de la terre, du fumier: Đảo đất, đảo phân bón bằng chĩa.*

fourchet [fuʀʃɛ] n. m. YTHÚ Sùi kẽ ngón. ▷ Viêm kẽ ngón chân chó.

fourchette [fuʀʃɛt] n. f. 1. Dĩa, nĩa. 2. KỸ Bộ phận hình dĩa. *Fourchette d'embrayage:* Cần sang số. 3. ĐỘNG Chạc ngón. ▷ Xương chạc. 4. QUÂN Độ tản của đường bắn. *Fourchette de tir: Độ tản đường bắn.* ▷ THKÊ Biên độ cực đại. –Thdụng *Produit qui se situe dans une fourchette de prix raisonnable: Sản phẩm nằm trong khoảng giá hợp lý.* 5. Chạc bài, có 2 con bài, một con kém sát nút bên địch, một hơn sát nút con bài ấy.

fourchu, ue [fuʀʃy] adj. 1. Chẽ; chia nhánh. *Pied fourchu:* Chân móng chẽ. 2. Trồng cây chuối. *Arbre fourchu:* Trồng cây chuối (chân lên trời, tay chống xuống đất).

1. fourgon [furgõ] n. m. Que cời lò.

2. fourgon [furgõ] n. m. Xe, toa chở hàng. ▷ *Fourgon mortuaire:* Xe tang.

fourgonner [furgɔne] v. intr. [1] 1. Cời than, cời lò. 2. Bóng Lục lọi lung tung. *Fourgonner dans un coffre: Lục lọi lung tung trong hòm.*

fourgonnette [furgɔnet] n. f. Xe chở hàng nhỏ.

fourguer [furge] v. tr. [1] Lóng Bán đổ bán tháo, bán lén của gian cho kẻ chứa chấp.

fouriérisme [furjerism] n. m. Thuyết cộng sản của Furiê (thuyết xã hội không tưởng).

fouriériste [furjerist] adj. Thuộc thuyết Furiê. ▷ Subst. Người theo thuyết Furiê.

fourme [furm] n. f. Phomát miền Trung nước Pháp. *La fourme d'Ambert est un bleu: Phomát Ămbe là loại phomát chưa ngấu.*

fourmi [furmi] n. f. 1. Kiến. *Les fourmis sont des hyménoptères aculéates: Kiến là loài sâu bọ cánh màng có ngòi đốt.* 2. Bóng Người cần cù, tiết kiệm. *C'est une vraie fourmi!: Đúng là một con người cần kiệm.* 3. *Avoir des fourmis dans les jambes, dans les bras:* Cảm thấy như kiến bò ở chân tay.

fourmilier [furmilje] n. m. Loài ăn kiến.

fourmilière [furmiljer] n. f. 1. Tổ kiến. 2. Bóng Nơi đông đúc, lúc nhúc những người. *La Bourse, à l'heure des cotations, est une fourmilière: Ở thị trường chứng khoán, vào lúc định giá (thị trường), người chen chúc đông chật.*

fourmi-lion hay **fourmilion** [furmiljõ] n. m. Con cúc (ấu trùng của chuồn chuồn, thường đào lỗ trong cát để bắt côn trùng).

fourmillement [furmijmã] n. m. 1. Sự lúc nhúc, chen chúc. 2. Cảm giác dấm chết như kiến bò.

fourmiller [furmije] v. intr [1] 1. Lúc nhúc đông như kiến. *La multitude fourmillait autour du quai: Hàng ngàn dân chúng chen chúc quanh bến cảng.* 2. *Par ext.* Đầy rẫy. *Les fautes fourmillaient dans cet ouvrage: Lỗi đầy rẫy trong cuốn sách này.* ▷ *Fourmiller de:* Đầy. *La garenne fourmille de lapins: Khu rừng cấm đầy những thỏ.* 3. Dấm dứt như kiến bò. *La main me fourmille: Tay tôi cảm thấy chấm đứt như kiến bò.*

fournaise [furnez] n. f. 1. Lò thiêu, lò lửa hồng. 2. Nơi nóng khủng khiếp. *La ville, à midi, était une fournaise: Thành phố về trưa đúng là một lò lửa.*

fourneau [furno] n. m. 1. Bếp lò, hỏa lò. *Le foyer, la grille d'un fourneau: Lòng, vỉ bếp lò. Fourneau électrique, à gaz: Lò điện, lò ga.* 2. Kỹ Lò. *Haut fourneau: Lò cao.* V. haut fourneau. 3. *Fourneau de pipe:* Nõ điếu. ▷ *Fourneau de mine:* Hầm mìn.

fournée [furne] n. f. 1. Mẻ lò, mẻ nung. *Fournée de pain, de briques: Mẻ bánh, mẻ gạch.* 2. Bóng, Thân Loạt người; khóa; lượt. *Entrer par fournées: Đi vào từng loạt.*

fourni, ie [furni] adj. 1. Đầy rẫy; nhiều, dồi dào. *Table bien fournie: Bàn chất đầy thức ăn, (bàn ăn dọn tươm tất).* 2. *Barbe, chevelure fournie: Râu tóc dày rậm.*

fournil [furni] n. m. Xưởng lò bánh mì.

fourniment [furnimã] n. m. Quân trang. ▷ *Par ext.* Thân Đồ lề, vật dụng. *Il arrive avec tout son fourniment: Nó đến với đủ mọi đồ lễ lỉnh kỉnh.*

fournir [furnir] **I.** v. tr. [2] 1. Cung cấp, cung ứng. *Fournir l'armée en vivres: Cung cấp thực phẩm cho quân đội.* ▷ v. pron. *Se fournir en charcuterie chez tel épicier: Lấy thịt nguội từ người bán hàng thực phẩm khô.* 2. Cho, đưa vào. *Fournir du blé aux moulins: Cho lúa vào cối xay.* 3. Cung cấp, đưa ra. *Fournir des preuves, des idées: Cung cấp chứng cớ; đưa ra những ý kiến.* 4. v. intr. Choi Ra bài, đi bài. *Fournir à cœur: Đánh ra quân cơ.* 5. Thực hiện. *Fournir un effort: Thực hiện một nỗ lực.* **II.** v. tr. indir. Lỗithời Chu cấp, đài thọ. *Fournir aux frais: Đài thọ phí tổn. Fournir à tout: Chu cấp toàn bộ.*

fournisseur, euse [furniscœr, øz] n. Nhà cung ứng. –Par ext. *Ce pays est notre principal fournisseur de pétrole: Đất nước này là nguồn cung cấp chủ yếu dầu hỏa cho chúng ta.*

fourniture [furnityr] n. f. 1. Sự cung ứng; đồ cung ứng, vật dụng. *L'usine a pris en charge la fourniture des pièces de rechange: Nhà máy nhận trách nhiệm cung ứng phụ tùng thay thế.* 2. Đồ vật chuyên dụng, thiết bị. *Fournitures de bureau: Thiết bị văn phòng.* ▷ Phụ tùng, phụ liệu. *Fournitures et main-d'œuvre: Phụ tùng và nhân công.*

fourrage [furaʒ] n. m. Cỏ; rơm; thức ăn gia súc.

1. fourrager, ère [furaʒe, er] adj. và n. f. 1. adj. Để làm thức ăn gia súc. *Plantes fourragères: Cây thức ăn gia súc.* 2. n. f. Nông Cánh đồng trồng thức ăn gia súc. ▷ Xe chở rơm, cỏ.

2. fourrager [furaʒe] v. intr. [15] 1. Cũ Cắt rơm, cỏ. 2. Lục lọi lung tung. *Fourrager dans une armoire: Lục lọi trong tủ.* ▷ v. tr. *Fourrager des papiers: Lục tung giấy tờ.*

fourragère [furaʒer] n. f. Dải quân công; dây quân hiệu.

1. fourré [fure] n. m. Rừng rậm. *Se frayer un chemin dans un fourré: Vạch đường đi qua rừng rậm.*

2. fourré, ée [fure] adj. 1. Lót lông. *Gants fourrés: Găng tay lót lông.* 2. Có nhân, nhồi nhân. *Bonbons fourrés au chocolat: Kẹo nhồi nhân sôcôla.* 3. *Coup fourré:* Cú đâm trúng. *par ext.,* Bóng Trò hạ tiện; bịp bợm.

fourreau [furo] n. m. 1. Bao, túi. ▷ *Spécial.* Bao kiếm. 2. Áo dài bó sát người.

fourrer [fure] v. tr. [1] **I.** 1. Lót lông. *Fourrer un manteau: Lót lông cho áo choàng.* 2. Nhồi nhân bên trong. *Fourrer des bonbons: Nhồi nhân cho kẹo.* **II.** Thân 1. Đút vào, nhét vào. *Fourrer ses mains dans ses poches: Nhét tay trong túi.* 2. Đặt, để. *Où ai-je pu fourrer cela?: Đặt cái này ở đâu bây giờ?* 3. v. pron. Ẩn, trốn, chui. *Où est-il encore allé se fourrer?: Nó còn biết chui vào đâu?*

fourre-tout [furtu] n. m. inv. Thân Túi du lịch; túi thủy thủ.

fourreur [furœr] n. m. Người bán da lông thú.

fourrier [furje] n. m. 1. Hạ sĩ quan hậu cần. –Adj. *Sergent, caporal fourrier: Trung sĩ, thượng sĩ hậu cần.* 2. Bóng, Văn Kẻ báo hiệu, điềm báo trước. *Les crocus, fourriers de l'automne: Những cây nghệ tây báo hiệu mùa thu.*

fourrière [furjer] n. f. 1. Nơi giữ súc vật lạc, thả rông. 2. Nơi giữ xe thu lượm trên đường (của công an).

fourrure [furyr] n. f. **I.** 1. Da lông thú. ▷ Quần áo lông. 2. Da súc vật có lông rậm. *La fourrure d'un chat: Bộ lông mèo.* **II.** Kỹ Miếng chèn, miếng đệm.

fourvoiement [furvwamã] n. m. Sự lầm đường, lạc lối; sự nhầm lẫn.

fourvoyer [furvwaje] **I.** v. tr. [26] Hiếm Đánh lạc (ai); làm lạc đường. *Un guide incompétent les avait fourvoyés: Người hướng dẫn yếu kém đã để lạc họ.* ▷ Bóng *Les mauvais exemples l'ont fourvoyé: Những tấm gương xấu đã khiến nó lầm lạc.* **II.** v. pron. 1. Lạc vào. *Se fourvoyer dans des ruelles: Lạc trong ngõ hẻm.* ▷ Bóng *Se fourvoyer dans une affaire douteuse: Lầm lẫn để mắc vào một công việc ám muội.* 2. Lầm lạc, sai lầm.

foutaise [futɛz] n. f. Thân Việc tầm phào, vô nghĩa. *Sa proposition, c'est de la foutaise!: Đề nghị của nó thật vô nghĩa!*

foutoir [futwar] n. m. Giường, ghế đệm êm. ▷ Nhà thổ hạng bét. ▷ Mới Nơi lộn xộn, bê bối.

1. foutre [futr] v. [68] **I.** v. tr. Bóng, Dgian 1. Làm. *Qu'est-ce que vous foutez là?: Anh làm gì ở đó? Je n'ai rien à foutre en ce moment: Tôi chẳng biết làm gì lúc này.* 2. Nện, đánh, giáng. *Foute une gifle à qqn: Giáng một cái tát cho ai.* 3. Vứt, ném. *Foutre qqch à la poubelle: Ném cái gì vào sọt rác.* 4. loc. *Foutre le camp:* Cuốn xéo đi. *Foutez-moi la paix:* Hãy để tôi yên. Bóng *Va te faire foutre!* Xéo đi! **II.** v. pron. *Se foutre de:* Mặc kệ, xem thường coi khinh. *Il se fout du monde; il se fout de tout: Nó xem thường mọi người, nó mặc kệ tất cả.* ▷ Chiadgtừ *Je fous, tu fous, il fout, nous foutons, vous foutez, ils foutent. –Je foutais...* –Passé simple ít dùng. *–Je foutrai... –Je foutrais... –Fous, foutons, foutez. –Que je foute...* –Imparfait du subjonctif ít dùng. *–Foutant. – Foutu, ue.*

2. foutre! [futr] interj. Thgtục Trời! Chà! Chao ôi! (để biểu thị sự ngạc nhiên tức giận).

3. foutre [futr] n. m. Thgtục Tinh trùng.

foutrement [futrəmã] adv. Dgian Rất, quá, hết sức.

foutriquet [futrikɛ] n. m. Dgian, Khinh Đồ bỏ; kẻ huênh hoang dởm.

foutu, ue [futy] adj. Dgian 1. Làm, cấu thành. *Ouvrage mal foutu: Công trình làm tồi.* 2. Hỏng, hư, không còn thuốc chữa, bỏ đi. *Un homme foutu: Một con người bỏ đi. Il est foutu, votre instrument: Dụng cụ của anh hỏng mất rồi.* 3. (Trước danh từ) Xấu, bẩn. *Quel foutu temps!: Thời tiết mới xấu làm sao!.*

fovéa [fɔvea] n. f. GPhẫu Hố võng mạc.

fox. V. fox-terrier.

fox-hound [fɔksawnd] n. m. Giống chó săn cáo. *Des fox-hounds: Những con chó săn cáo.*

fox-terrier [fɔksterje] hay **fox** [fɔks] n. m. Giống chó phốc (săn cáo). *Des fox. Des foxterriers: Những con chó phốc.*

fox-trot [fɔkstrɔt] n. m. inv. Điệu nhảy nhịp bốn; Fốc trốt.

foyer [fwaje] n. m. **I.** 1. Ổ lò; lòng lò, bếp lò. –Bộ vây trước lò sưởi để lửa đừng tạt ra ngoài. 2. *Par ext.* Lửa cháy trong lò. *Les cendres du foyer: Tàn lửa trong lò* (tro bếp). ▷ Trung tâm; ổ. *Foyer d'un incendie: Trung tâm đám cháy.* 3. Kỹ Buồng đốt. *Le foyer d'une chaudière: Buồng đốt nồi hơi.* **II.** *Par ext.* 1. Gia đình; nhà ở, hộ gia đình. *Le foyer conjugal: Nhà ở của vợ chồng. Rester au foyer: Sống ở gia đình. Mère, femme au foyer: Người mẹ, người vợ của gia đình.* –Au pl. *Rentrer dans ses foyers:* Về nhà, về quê; hồi hương. ▷ *Fonder un foyer: Lập gia đình.* 2. Hội quán, cư xá, nhà nghỉ. *Le foyer d'une caserne: Nhà nghỉ doanh trại.* ▷ *Foyer socio-culturel:* Nhà văn hóa; Trung tâm Văn xã. ▷ Skhấu Phòng giải lao. *Le foyer de l'Opéra: Phòng giải lao ở nhà hát Ôpêra.* 3. Cư xá; hội quán; ký túc xá. *Foyer de jeunes travailleurs: Ký túc xá những người lao động trẻ.* **III.** *Par anal.* Trung tâm bức xạ. 1. Ổ trung tâm. *Foyer de résistance, d'intrigues; Ổ kháng chiến; trung tâm diễn biến.* ▷ Y Ổ

bệnh. *Foyer infectieux, cancéreux: Ổ nhiễm trùng; ổ ung thư.* **2.** LÝ Điểm hội tụ; tiêu điểm. –Điểm tụ âm, tụ nhiệt. **3.** HÌNH *Foyer d'une conique:* Tiêu điểm hình cônic.

Fr HOÁ Ký hiệu của chất Franxi.

frac [frak] n. m. Áo dài hẹp tà của đàn ông.

fracas [fraka] n. m. Tiếng ầm ầm, gẫy vỡ. *Le fracas d'une chute d'eau: Tiếng ầm ầm của thác nước.* Đồng tumulte, vacarme. ▷ Loc. *Avec perte et fracas:* Tàn bạo. *Renvoyer qqn avec perte et fracas: Đuổi ai đi một cách tàn bạo.*

fracassant, ante [frakasɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Ầm, ầm vang. *Un bruit fracassant: Tiếng động ầm vang.* **2.** Bóng Ồn ào, ầm ĩ; vang dội, chấn động. *Une déclaration fracassante: Một tuyên bố ầm ĩ* (vang động).

fracasser [frakase] v. tr. [1] Vỡ tan, gãy tan. ▷ v. pron. *Se fracasser: Tan tành. La voiture alla se fracasser contre l'arbre: Chiếc xe lao vào cây vỡ tan tành.*

fraction [fraksjõ] n. f. **I. 1.** TOÁN Phân số. *Dans la fraction $\frac{2}{3}$ (deux tiers), 2 est le numérateur, 3 le dénominateur; ils sont séparés par une barre de fraction: Trong phân số $\frac{2}{3}$ 2 là tử số, 3 là mẫu số, phân cách nhau bởi một gạch ngang.* **2.** Một phần của tổng thể. *Une petite fraction de l'assemblée: Một phần nhỏ của hội đồng.* **II.** Cũ Sự tan vỡ, sự gãy, sự chia cắt. –LUẬTNHTHỜ *La fraction du pain eucharistique: Sự bẻ bánh thánh.*

fractionnaire [fraksjɔnɛr] adj. TOÁN Thuộc dạng phân số. *Nombre fractionnaire: Phân số. –Expression fractionnaire: Biểu thức phân số.*

fractionnel, elle [fraksjɔnɛl] adj. Chia rẽ, bè phái.

fractionnement [fraksjɔnmɑ̃] n. m. **1.** Sự phân chia; sự chia nhỏ. **2.** HOÁ Sự phân ly, sự tách rời.

fractionner [fraksjɔne] v. tr. [1] Phân chia, chia nhỏ.

fractionnisme [fraksjɔnism] n. m. CHTRỊ Hành động chia rẽ, bè phái, ly khai.

fractionniste [fraksjɔnist] adj. và n. CHTRỊ Kẻ bè phái, ly khai.

fracture [fraktyr] n. f. **1.** Cũ Sự rập, gãy, nứt, vỡ. *La fracture d'une porte: Cửa bị gãy, nứt.* –ĐCHẤT Nếp gãy. *Les fractures de l'écorce terrestre: Những nếp gãy ở vỏ trái đất.* **2.** Sự gãy, rạn nứt (xương). *Fracture du tibia: Sự gãy xương ống. Fracture du crâne: Sự rạn nứt hộp sọ.*

fracturer [fraktyre] v. tr. [1] **1.** Bẻ gãy, đẽ gãy, phá. *Fracturer un coffre-fort: Phá vỡ tủ két.* **2.** Bị gãy. *Se fracturer la jambe: Bị gãy xương đùi.*

fragile [fraʒil] adj. **1.** Dễ vỡ, dễ gãy, mỏng manh. *Porcelaines fragiles: Đồ sứ mỏng manh* (dễ vỡ). **2.** Không vững, bấp bênh. *Le fragile équilibre des forces politiques dans telle région: Sự cân bằng mỏng manh của những lực lượng chính trị ở vùng này.* **3.** Yếu ớt, mảnh mai, đa cảm. *Une personne fragile: Một con người dễ xúc cảm. Un enfant fragile et chétif: Một đứa trẻ ẻo lả, yếu ớt.* ▷ Par ext. *Avoir le cœur fragile: Có trái tim đa cảm.*

fragilement [fraʒilmɑ̃] adv. Một cách mỏng manh, bấp bênh.

fragiliser [fraʒilize] v. tr. [1] Làm yếu đi; làm suy vi. *L'âge a fragilisé son organisme: Tuổi già đã làm suy nhược cơ thể của ông ta.* ▷ v. pron. Trở nên dòn, dễ gãy. *Les cheveux se fragilisent si les décolorations sont trop fréquentes: Tóc sẽ trở nên dễ gãy nếu nhuộm tóc quá nhiều.*

fragilité [fraʒilite] n. f. **1.** Tính dễ vỡ, dễ gãy; sự mỏng manh. *La fragilité du verre: Sự mỏng manh của thủy tinh.* **2.** Sự mảnh dẻ, yếu ớt. *La fragilité de sa santé: Sự mảnh dẻ về sức khỏe, của nó.* **3.** Sự bấp bênh, phù du, mỏng manh. *La fragilité des choses humaines: Sự phù du của kiếp sống.*

fragment [fragmɑ̃] n. m. Mảnh, mẩu, đoạn, khúc. *Fragment d'os: Mẩu xương, khúc xương.* **2.** Bóng Trích đoạn.

fragmentaire [fragmɑ̃tɛr] adj. Rời rạc, cắt xét, từng mẩu. *Des informations fragmentaires: Những thông tin rời rạc.*

fragmentairement [fragmɑ̃tɛrmɑ̃] adv. Một cách rời rạc, ngắt đoạn.

fragmentation [fragmɑ̃tasjõ] n. f. Sự phân đoạn; sự chia cắt.

fragmenter [fragmɑ̃te] v. tr. [1] Phân chia, xé lẻ, ngắt đoạn.

fragon [fragõ] n. m. Cây lá giả.

fragrance [fragrɑ̃s] n. f. Văn Mùi hương, hương thơm.

fragrant, ante [fragrɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Tỏa hương, thơm.

1. frai [frɛ] n. m. KỸ Sự hao mòn (của đồng tiền kim loại).

2. frai [frɛ] n. m. **1.** Sự đẻ trứng của cá. *Le temps du frai: Thời kỳ cá đẻ.* ▷ Trứng cá đã thụ tinh. *Du frai de carpe: Trứng cá chép.* **2.** Cá bột.

fraîche. V. frais, fraîche.

fraîchement [frɛʃmɑ̃] adv. **1.** Mát mẻ. *Vêtu fraîchement: Mặc đồ mỏng* (mát). **2.** Bóng Không ân cần, vồn vã; lạnh nhạt. *Fraîchement reçu:*

Đón tiếp lạnh nhạt. 3. Vừa mới. *Fraîchement débarqué: Vừa lên bờ; vừa đổ bộ.*

fraîcheur [frɛʃœr] n. f. 1. Sự mát mẻ, tươi mát. *La fraîcheur de la forêt, de l'eau: Sự tươi mát của rừng cây, của nước.* 2. Tươi, mới. *La fraîcheur d'un œuf: Sự tươi mới của trứng.* 3. Bóng Vẻ tươi tắn. *Fraîcheur du teint, des couleurs: Vẻ tươi tắn của nước da, của mầu sắc.* –(Abstrait.) *Fraîcheur d'une pensée: Sự mới mẻ của tư duy.*

fraîchir [frɛʃir] v. intr. [2] 1. Trở nên tươi mát. ▷ v. impers. *Il fraîchit:* Trời mát. 2. HẢI Gió mạnh lên.

frairie [frɛri] n. f. Cũ hay Đphg Trò giải trí bình dân.

1. frais, fraîche [frɛ, frɛʃ] adj. 1. Mát lạnh. *Eau fraîche: Nước mát. Les nuits sont fraîches: Đêm mát lạnh.* –*Air frais,* và n. m., *prendre le frais: Không khí mát mẻ; đi hóng mát. Mettre au frais: Đặt vào nơi mát.* (Bóng, Thân Cho vào tù; cho vào nhà đá.) ▷ KHTƯỢNG Gió cấp 6 trong thang Bôpho. *Grand frais: Gió khá mạnh.* ▷ Loc. adv. *À la fraiche:* Vào lúc sớm, mát. 2. Bóng Lạnh nhạt. *Accueil frais: Sự tiếp đón lạnh nhạt.* 3. Tươi, mới. *Du pain, de œufs frais: Bánh mới ra lò; trứng tươi.* ▷ Chưa chế biến, bảo quản. *Petits pois frais: Đậu hạt tươi. Sardines fraîches: Cá trích tươi.* 4. Mới. *Nouvelles fraîches: Tin mới.* ▷ *Peinture fraîche.* Sơn mới (chưa khô). ▷ Loc. adv. *De frais:* Mới, chưa lâu. *Rasé de frais: Mặt mới cạo.* ▷ Mới, vừa mới. *Fleurs fraîches écloses: Hoa vừa nở. Frais émoulu: Vừa mới tốt nghiệp.* 5. Tươi trẻ. *Un teint frais: Một sắc thái tươi trẻ.* ▷ Khỏe khoắn. *Frais et dispos: Khỏe khoắn và sảng khoái, sung mãn. Troupes fraîches: Đội quân sung mãn.* 6. Thân, Mỉa *Le voilà frais:* Thật là tai hại!

2. frais [frɛ] n. m. pl. 1. Chi phí, tổn phí. *Frais de voyage: Tốn phí đi đường.* ▷ *À grands frais, à peu de frais: Tốn kém, ít tốn kém.* Bóng Tốn công, tổn sức. ▷ *En être pour ses frais:* Tốn tiền vô ích; công toi. Bóng Không bõ công. ▷ *Faire les frais de qqch:* Tiêu pha về việc gì. Bóng Chịu hậu quả xấu, của điều gì. *Faire les frais de la conversation.* Là đầu đề đàm tiếu; đón vai trò chính trong câu chuyện. ▷ *Se mettre en frais:* Chịu tốn. Bóng Phải ra sức, tốn công tốn của. 2. LUẬT *Frais de justice:* Án phí. 3. *Faux frais:* Phụ thu; chi tiêu ngoài dự liệu. Thdụng Phụ thu. 4. TÀI Chi tiêu vận hành xí nghiệp. *Frais fixes, frais généraux: Chi cố định, tổng chi.* 5. Phí. *Frais de déplacement, de représentation: Phí di chuyển; phí giao tế.*

fraisage [frɛzaʒ] n. m. Sự khoan răng. KỸ Sự phay.

1. fraise [frɛz] n. f. Quả dâu tây. ▷ Loc. Bóng Thân *Sucrer les fraises:* Run tay.

2. fraise [frɛz] n. f. 1. Màng ruột bê, cừu. 2. Yếm thịt ở cổ gà tây.

3. fraise [frɛz] n. f. Cổ áo xếp bồng (thế kỷ XVI).

4. fraise [frɛz] n. f. KỸ Máy phay; lưỡi phay. ▷ *Fraise de dentiste:* Cái khoan răng sâu.

fraiser [frɛze] v. tr. [1] KỸ Phay.

fraiseur, euse [frɛzœr, øz] n. KỸ Thợ phay.

fraiseuse [frɛzøz] n. f. KỸ Máy phay.

fraisier [frɛzje] n. m. Cây dâu tây. ▷ *Spécial.* Cây dâu vườn.

fraisure [frɛzyr] n. f. KỸ Lỗ phay.

framboise [frɑ̃bwaz] n. f. Quả phúc bồn tử. ▷ *Liqueur, alcool de framboise: Rượu phúc bồn tử.*

framboiser [frɑ̃bwaze] v. tr. [1] Ướp hương dâu.

framboisier [frɑ̃bwazje] n. m. Cây phúc bồn tử.

framée [frame] n. f. SỬ Ngọn lao.

1. franc, franche [frɑ̃, frɑ̃ʃ] adj. **I.** Cũ Được miễn, tự do. (Đối lập với nô lệ, nông nô). 1. Mới (Trong một số loc.) Tự do hành động. *Avoir les coudées franches:* Tự do hành động theo ý mình. ▷ QUÂN *Corps francs:* Đội biệt động, quân du kích (không thuộc quân chính quy). ▷ THỂ *Coup franc:* Cú đánh do lỗi của đối thủ không tránh được. 2. Miễn thuế, miễn phí. *Marchandise franche de taxes: Hàng hóa miễn thuế.* SỬ *Villes franches: Thành phố không đánh thuế.* **II.** 1. Thực thà, thẳng thắn. *Être franc comme l'or: Rất chân thật, vô cùng thực thà.* ▷ Chân thật, thành thật. *Un regard franc: Một cái nhìn chân thật.* –*Jouer franc jeu: Chơi xử sự thẳng thắn, chân thật.* ▷ Adv. *Parlons franc: Nói thẳng.* 2. Rõ ràng, minh bạch. *Une situation franche: Địa vị minh bạch. Nourrir pour qqn une franche aversion: Nuôi một sự thù ghét rõ ràng đối với ai.* ▷ LÝ *Fusion franche:* Chuyển nhanh từ trạng rắn sang trạng thái lỏng. ▷ Tròn, đủ. *Huit jours francs:* Tám ngày tròn. 3. Tự nhiên, không pha trộn. *Vin franc: Rượu nguyên chất. Couleur franche: Màu tự nhiên, không pha.* ▷ NÔNG *Arbre franc:* Cây thuộc một dòng đã được cải tạo. (V. sauvageon). 4. (Trước danh từ).... *Un franc...: Thực. Un franc imbécile: Một kẻ thực dần độn. Une franche sottise: Một đứa thật ngu xuẩn.*

2. franc, franque [frɑ̃, frɑ̃k] n. và adj. 1. Thuộc dân tộc Đức ngày xưa. *Francs Ripuaires: Người Francs ở ven sông Ranh. Francs Saliens: Người Francs ở miền biển.* ▷ Adj. *Période franque: Thời kỳ Franque.*

–La langue franque: Ngôn ngữ Franque. **2.** Tên trước đây gọi người Châu Âu ở phương đông. ▷ Adj. *L'ancien quartier franc de Constantinople: Khu phố cổ của người châu Âu ở Constantinople.* –Cũ *Langue franque:* Ngôn ngữ pha tạp dùng trong buôn bán ở các cảng phương đông.

franc [frɑ̃] n. m. **1.** SỬ Đồng tiền phorăng của Pháp từ 1360, tương đương với đồng livre. **2.** Đơn vị tiền tệ chính thức của Pháp. **3.** Đơn vị tiền tệ của Thụy sĩ, Luých-xăm-bua, Bỉ. *–Franc C.F.A:* Đồng phorăng trong khối cộng đồng tài chính Phi châu.

français, aise [frɑ̃sɛ, ɛz] adj. và n. **1.** adj. Thuộc nước Pháp. ▷ Thuộc tiếng Pháp. **2.** Subst. Người quốc tịch Pháp. **3.** n. m. *La langue française: Tiếng Pháp. Parler le français: Nói tiếng Pháp.* ▷ Adv. *Parler français: Nói tiếng Pháp.*

franc-alleu, francs-alleux [frɑ̃kalø, frɑ̃zalø] n. m. LUẬTPHKIẾN Đất miễn thuế (thời phong kiến).

franc-bord [frɑ̃bɔr] n. m. **1.** Đất bãi bờ sông. **2.** HẢI *Hauteur de franc-bord:* Chiều cao của cầu so với mặt nước, đường giới hạn mức nước.

franc-bourgeois [frɑ̃burʒwa] n. m. Thị dân tự do (được miễn thuế và miễn dịch).

franc-comtois, oise [frɑ̃kõtwa, waz] adj. và n. Thuộc xứ Franche-Comté.

franc-fief [frɑ̃fjɛf] n. m. LUẬTPHKIẾN **1.** Thái ấp miễn dịch. **2.** Thuế mua đất phong.

franchement [frɑ̃ʃmɑ̃] adv. **1.** Thực thà, thẳng thắn. *Opter franchement pour un parti: Lựa chọn thẳng thắn một Đảng.* **2.** Không úp mở, rõ ràng. *Agir, parler franchement: Hành động rõ ràng, nói thẳng.*

franchir [frɑ̃ʃir] v. tr. [2] **1.** Nhảy qua (một chướng ngại vật). *Franchir un mur, un fossé: Nhảy qua bức tường, một đường hào.* –Bóng *Il a franchi toutes les difficultés: Anh ta đã vượt qua được mọi khó khăn.* **2.** Vượt qua (một quãng đường, một khoảng không gian). *Franchir un pont: Vượt qua một cây cầu. Franchir l'océan: Vượt qua đại dương.* ▷ Thời gian. *Franchir les siècles: Vượt qua bao thế kỷ.* **3.** Bước qua. *Franchir le seuil d'une maison: Bước qua ngưỡng cửa một ngôi nhà.* Bóng *Franchir les limites, les bornes de la décence: Vượt qua giới hạn, ranh giới của sự đoan trang.*

franchisage [frɑ̃ʃizaʒ] n. m. THƯƠNG Hợp đồng ủy thác.

franchise [frɑ̃ʃiz] n. f. **1.** LUẬT Cổ Sự miễn trừ. *Franchise d'une ville: Sự miễn trừ của một thành phố.* ▷ Mới Sự miễn thuế. *Franchise douanière, postale: Sự miễn thuế quan, bưu phí.* **2.** Tính thật thà, thẳng thắn. **3.** Tính rõ nét, dứt khoát. *Franchise du trait, de la couleur: Nét vẽ, màu sắc dứt khoát.*

franchisé [frɑ̃ʃize] n. m. THƯƠNG Hãng buôn độc lập, bán hàng cho một công ty ăn hoa hồng.

franchiser [frɑ̃ʃize] v. tr. [1] THƯƠNG Ký hợp đồng ủy thác.

franchiseur [frɑ̃ʃzœr] n. m. THƯƠNG Công ty cho ký hợp đồng ủy thác với một hãng khác.

franchising. V. franchisage.

franchissable [frɑ̃ʃisabl] adj. Có thể vượt qua, nhảy qua.

franchissement [frɑ̃ʃismɑ̃] n. m. Sự nhảy qua, vượt qua. *Le franchissement d'un fleuve: Vượt qua một con sông.*

francien [frɑ̃sjɛ̃] n. m. NGÔN Thổ ngữ miền Ile de France (Bắc Pháp).

francique [frɑ̃sik] n. m. NGÔN **1.** Ngôn ngữ của người Francs. ▷ Adj. *Étymologie francique: Từ nguyên học của ngôn ngữ người Francs.* **2.** Các thổ ngữ ở nước Đức.

francisation [frɑ̃sizasjõ] n. f. **1.** Sự pháp hóa. *La francisation du vocabulaire de l'informatique: Sự pháp hóa từ vựng của tin học.* **2.** LUẬTHHẢI Sự liệt vào thuyền tịch nước Pháp (công nhận là tàu của Pháp).

franciscain, aine [frɑ̃siskɛ̃, ɛn] n. và adj. Nam nữ tu sĩ dòng thánh François. ▷ Adj. Thuộc dòng thánh François.

franciser [frɑ̃size] v. tr. [1] **1.** Pháp hóa (một từ). *Homèros a été francisé en Homère: Homèros đã được Pháp hóa thành Homère.* **2.** Đem lại tính cách Pháp cho. *Franciser son mode de vie: Đem lại tính cách Pháp cho lối sống.* **3.** LUẬTHHẢI Liệt vào thuyền tịch nước Pháp.

francisque [frɑ̃sisk] n. f. Búa trận. ▷ Huy hiệu của chính phủ Vichy (1941-1944).

francium [frɑ̃sjɔm] n. m. HOÁ Franxi.

franc-jeu [frɑ̃ʒø] n. m. và adj. Thẳng thắn, chân thật.

franc-maçon, onne [frɑ̃masõ, ɔn] n. Hội viên hội Tam điểm. ▷ Adj. *Éthique francmaconne: Đạo đức hội Tam điểm.*

franc-maçonnerie [frɑ̃masɔnri] n. f. Hội Tam điểm. ▷ Bóng (thường Khinh) Hội bí mật, sự cấu kết bí mật. *La franc-maçonnerie des anciens élèves d'une grande école: Sự cấu kết bí mật của cựu học sinh ở một trường lớn.*

franc-maçonnique [frɑ̃masɔnik] adj. Thuộc về hội tam điểm.

franco [frɑ̃ko] adv. **1.** Miễn cước phí. *Marchandise franco de port* (hay ellipt., *franco): Hàng hóa được miễn cước phí.* **2.** Dgian Thẳng, thẳng thừng.

franco- từ tố có gốc từ chữ français.

francophile [frɑ̃kofil] adj. và n. Thân Pháp. ▷ Subst. *Un(e) francophile: Một người thân Pháp.*

francophilie [frɑ̃kofili] n. f. Tính thân Pháp.

francophobe [frɑ̃kofɔb] adj. và n. Bài Pháp, ghét, không ưa nước Pháp. ▷ Subst. *Un(e) francophobe: Một người bài Pháp.*

francophobie [frɑ̃kofɔbi] n. f. Tính bài Pháp.

francophone [frɑ̃kofɔn] adj. và n. Nói tiếng Pháp, dùng pháp ngữ. Subst. *Les francophones belges: Những người Bỉ nói tiếng Pháp.* ▷ Nơi tiếng Pháp thông dụng. *Pays francophone: Những nước nói tiếng Pháp.*

francophonie [frɑ̃kofɔni] n. f. Cộng đồng nói tiếng Pháp.

franc-parler [frɑ̃parle] n. m. Tự do ăn nói, nói thẳng. *Avoir son franc-parler: Có quyền tự do ăn nói.*

franc-tireur [frɑ̃tirœr] n. m. Quân du kích (Pháp). Bóng Những người hành động riêng lẻ (không theo phe đảng nào). *Des francs-tireurs: Những người hành động riêng lẻ.*

frange [frɑ̃ʒ] n. f. 1. Diềm, tua viền. *Frange de soie: Diềm lụa.* ▷ Bóng *Frange d'écume des vagues: Sóng bạc đầu.* 2. Tóc để mành mành trước trán. 3. LÝ *Franges d'interférences:* Vân giao thoa (vệt tối – vệt sáng xen nhau). 4. Bóng Hư ảo, sương mờ, mây mờ. *Frange du souvenir: Những hư ảo của kỷ miệm.* 5. Thiểu số, ngoài lề. *Une frange de séditieux: Một thiểu số phản loạn.*

frangeant [frɑ̃ʒɑ̃] adj. m. ĐỊA Đá ngầm ven bờ. *Récifs frangeants: Dải đá ngầm ven bờ.*

franger [frɑ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Viền diềm, viền mép. *Franger une robe: Viền diềm cho chiếc áo dài.* 2. Viền quanh. *Récifs qui frangent une côte: Đá ngầm viền quanh bờ biển.*

frangin, ine [frɑ̃ʒɛ̃, in] n. Thân 1. Anh, em, chị em. 2. Par ext. *Une frangine*: Một bà (một cô con gái).

frangipane [frɑ̃ʒipan] n. f. 1. Hương nhài. *Gants à la frangipane: Bao tay tẩm hương nhài.* 2. Thdụng Kem hạnh nhân; bánh kem hạnh nhân. 3. THỰC Quả cây đại (cây sứ).

frangipanier [frɑ̃ʒipanje] n. m. Cây hoa đại (hoa sứ).

franglais [frɑ̃glɛ] n. m. Tiếng Pháp pha trộn tiếng Anh. *"Parlez-vous franglais?", ouvrage de René Étiemble* (1964): *"Anh nói dược tiếng Pháp pha trộn không?" tác phẩm của Ronê Echiêmblo.*

franquette [frɑ̃kɛt] loc. adv. Thân *À la bonne franquette:* Xuề xòa, không khách sáo, không kiểu cách.

franquisme [frɑ̃kism] n. m. Chủ nghĩa Francô.

franquiste [frɑ̃kist] n. và adj. Người theo cánh Francô.

frappage [frapaʒ] n. m. KỸ Sự rập nổi. ▷ Hiếm Sự rập tiền.

frappant, ante [frapɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây ấn tượng mạnh; lạ lùng. *Une ressemblance frappante: Một sự giống nhau lạ lùng.*

frappe [frap] n. f. Dgian Tên vô lại.

frappe [frap] n. f. 1. KỸ Sự rập tiền. ▷ Hình rập trên đồng tiền. ▷ Bộ khuôn đúc chữ. ▷ Sự đánh máy. *Faute de frappe: Lỗi đánh máy.* ▷ TIN *Frappe en lacet:* Cách in rê. 2. THỂ Cách đánh, cách chơi. *La frappe d'une boxeur: Cách đánh của một võ sĩ.* 3. QUÂN *Force de frappe:* Sức mạnh đánh nhanh kẻ địch.

frappement [frapmɑ̃] n. m. Sự đánh, sự đập.

frapper [frape] v. tr. [1] 1. Đánh, đập, nện. *Son père l'a frappé: Bố nó đã đánh nó. Le marteau frappe l'enclume: Búa nện xuống de.* ▷ v. intr. *Frapper dans ses mains: Đập tay. Frapper à la porte: Đập cửa, gõ cửa.* 2. Gây thương tích. *Frapper qqn à mort: Gây tử thương cho ai.* 3. Đập vào, chiếu vào. *Lumière qui frappe un objet: Ánh sáng chiếu vào một đồ vật.* 4. KỸ Rập nổi. *Frapper des médailles: Rập nổi huy chương. Frapper la monnaie: Rập tiền đồng.* ▷ Au pp. *Frappé.* Ướp lạnh. *Café frappé: Cà phê ướp lạnh.* 5. Trừng phạt, đánh xuống, đổ xuống, giáng vào. *Malheur qui frappe une famille: Nỗi bất hạnh trút xuống một gia đình. Être frappé d'apoplexie: Bị nhồi máu, trúng phong.* ▷ Đánh thuế. *Frapper une marchandise de droits d'entrée: Đánh thuế nhập cảng hàng hóa.* 6. Đập vào mắt; gây ấn tượng mạnh. *Frapper la vue, l'esprit: Đập vào mắt, vào đầu óc.* –Ngạc nhiên. *J'ai été frappé de leur ressemblance: Tôi rất ngạc nhiên vì sự giống nhau của họ.* 7. v. pron. Thân Lo lắng quá mức.

frappeur, euse [frapœr, øz] adj. và n. 1. adj. (Người) rập, đập, nện. ▷ *Esprit frappeur:* Ma xó hay đập gõ đồ đạc. 2. n. KỸ Thợ rập tiền, huy chương...

frasque [frask] n. f. Sự lầm lạc, ngông nghênh. *Frasques de jeunesse: Những thói ngông nghênh của tuổi trẻ.*

fraternel, elle [fratɛrnɛl] adj. 1. (Thuộc) anh em. *Amour fraternel: Tình anh em ruột thịt.* 2. Như anh em ruột thịt. *Amitié fraternelle: Tình bằng hữu anh em.* ▷ (Người). *Il a été très fraternel avec moi: Nó rất thân thiết với tôi.*

fraternellement [fratɛrnɛlmɑ̃] adv. Một cách thân tình (như anh em ruột thịt).

fraternisation [fʀatɛʀnizasjõ] n. f. Sự kết thân, kết nghĩa anh em.

fraterniser [fʀatɛʀnize] v. intr. [1] 1. Kết nghĩa anh em; kết thân. *Ils ont tout de suite fraternisé: Chúng nó thân thiết với nhau ngay lập tức.* 2. Hòa hoãn, liên kết. *Fraterniser avec l'ennemi: Hòa hoãn với kẻ thù.*

fraternité [fʀatɛʀnite] n. f. 1. Hiếm Tình anh em, tình ruột thịt. 2. Tình thân ái. *Liberté, égalité, fraternité.* "Tự do, bình đẳng, bác ái", châm ngôn của nước Cộng hòa Pháp.

1. fratricide [fʀatʀisid] n. m. Sự anh chị em giết lẫn nhau, huynh đệ tương tàn.

2. fratricide [fʀatʀisid] n. và adj. 1. n. Kẻ giết anh chị em. 2. adj. *Lutte, guerre fratricide:* Nội chiến, chiến tranh nồi da nấu thịt.

fratrie [fʀatʀi] n. f. Học Gia tộc.

fraude [fʀod] n. f. 1. Sự gian lận. 2. Sự giả mạo, gian lận. *Fraude en œuvres d'art, dans la vente de marchandises: Sự giả mạo tác phẩm nghệ thuật, trong buôn bán hàng hóa. Service de répression des fraudes: Cơ quan bài trừ gian lận.* –Par ext. *Fraude fiscale, électorale: Gian lậu thuế; gian lận bầu cử.* 3. Lậu thuế. *Passer des cigarettes en fraude: Buôn lậu thuốc lá.*

frauder [fʀode] 1. v. tr. [1] Gian lận. *Frauder la douane, le fisc: Gian lận thuế quan; lậu thuế.* 2. v. intr. Gian lận; làm giả. *Frauder sur une marchandise: Làm giả một thứ hàng hóa.*

fraudeur, euse [fʀodœʀ, øz] n. Kẻ gian lận; gian trá.

frauduleusement [fʀodyløzmã] adv. Bằng gian lận; một cách gian lận.

frauduleux, euse [fʀodylø, øz] adj. Gian, gian lận. *Contrat frauduleux: Hợp đồng gian lận. –Banqueroutier frauduleux: Vỡ nợ gian* (giả vỡ nợ, giả phá sản).

fraxinelle [fʀaksinɛl] n. f. Đphg Cây bạch tiễn (cây trang trí có lá thơm).

frayement [fʀɛmã] n. m. YTHÚ Viêm đỏ do bị cọ xát.

frayer [fʀeje] **I.** v. tr. [24] 1. SĂNĐỒN Cọ, sát. *Le cerf fraie ses bois aux branches: Con hươu cọ gạc vào cành cây.* ▷ YTHÚ *Cheval frayé aux ars: Ngựa bị viêm đỏ vai do bị cọ xát.* 2. Mở lối, vạch đường. *Se frayer un passage dans la foule: Rẽ một lối đi qua đám đông.* **II.** v. intr. 1. (Cá) đẻ trứng. 2. Đi lại, giao thiệp thường xuyên, quan hệ. *Il ne fraie avec personne: Nó chẳng quan hệ với ai.*

frayère [fʀɛjɛʀ] n. f. ĐỘNG Nơi cá đẻ. –*Par ext.* Nơi sản xuất con giống.

frayeur [fʀɛjœʀ] n. f. Nỗi kinh hoàng. khiếp sợ.

fredaine [fʀədɛn] n. f. Sự ngông cuồng, lầm lạc.

fredonnement [fʀədɔnmã] n. m. Sự hát khe khẽ, khẽ ngâm.

fredonner [fʀədɔne] v. tr. và intr. [1] Ngân nga, hát ư hử, lầm rầm.

free-jazz [fʀidʒaz] n. m. inv. Nhạc Ja tự do.

free-lance [fʀilãs] adj. và n. (Anglicisme). Nhà báo độc lập, tự do. *Une journaliste free-lance: Một nhà báo tự do.* ▷ Subst. *C'est un (une) free-lance: Đó là một người tự do. –Le free-lance:* Việc tự do, nghề tự do.

free-martin [fʀimaʀtɛ̃] n. m. SLÝ Bò cái tơ có bộ phận sinh dục không bình thường.

freezer [fʀizœʀ] n. m. (Anglicisme). Khoang đông lạnh; ngăn đá.

frégate [fʀegat] n. f. 1. Cổ. Thuyền buồm ba cột. ▷ Mới Khinh hạm; diệt ngư lôi hạm, tàu khu trục. 2. ĐỘNG Chim cốc biển.

frein [fʀɛ̃] n. m. 1. Cũ Cái hãm, cái thắng; bộ phanh. ▷ Loc. Bóng *Ronger son frein:* Cố gắng chịu đựng. 2. Bóng, Văn Sự kiềm chế, kìm hãm. *Mettre un frein à ses passions: Kiềm chế bớt những đam mê của nó.* 3. GPHẪU Dây chằng, dây hãm. *Frein de la langue: Dây chằng lưỡi.* 4. Bộ phận hãm. *La pédale de frein, le frein à main d'une automobile: Cần hãm; hãm tay của xe ô tô.* ▷ *Frein moteur:* Hãm động cơ (chạy chậm). ▷ *Le frein d'une arme à feu: Bộ (phận) hãm của súng* (để giảm lực giật).

freinage [fʀenaʒ] n. m. 1. Sự hãm, sự thắng. *Freinage puissant: Sự thắng gấp.* 2. Sự kìm hãm. *Le freinage de l'expansion économique: Sự kìm hãm phát triển kinh tế.*

freiner [fʀene] 1. v. intr. [1] Hãm lại, thắng lại. 2. v. tr. Kìm hãm, hãm chậm lại. *Freiner la hausse des prix: Kìm hãm sự tăng giá. Rien ne peut freiner leur enthousiasme: Không có gì kìm hãm được nhiệt tình của chúng.*

freinte [fʀɛ̃t] n. f. THƯƠNG Sự hao hụt, lượng hao hụt.

frelatage [fʀəlataʒ] n. m. Sự pha trộn; hàng pha.

frelater [fʀəlate] v. tr. [1] 1. Pha, trộn lẫn (với một chất khác). *Frelater du vin: Pha rượu vang. Alcool frelaté: Rượu pha trộn.* 2. Au pp., Bóng Pha tạp. *Vie, société frelatée: Cuộc sống, xã hội pha tạp.*

frêle [fʀɛl] adj. Mảnh mai, ẻo lả, mảnh khảnh. *Une frêle jeune fille: Một cô gái ẻo lả.* ▷ Yếu ớt. *Parler d'une voix frêle: Nói bằng giọng yếu ớt.*

frelon [fʀəlõ] n. m. Ong vò vẽ lớn, ong bầu.

freluquet [frəlykɛ] n. m. Chàng trai hợm hĩnh; thằng nhóc dị dạng.

frémir [fremiʀ] v. intr. [2] 1. (Vật) Lao xao, rì rào. *Feuillage qui frémit au vent: Cành lá rì rào trước gió. L'eau frémit avant de bouillir: Nước reo trước khi sôi.* 2. (Người) Run rẩy. *Frémir d'horreur: Run lên vì kinh hãi.*

frémissant, ante [fremisɑ̃, ɑ̃t] adj. Rì rào, lao xao, rung rinh. ▷ Dễ xúc động. *Une sensibilité frémissante: Một sự nhạy cảm mãnh liệt.*

frémissement [fremismɑ̃] n. m. 1. Tiếng rì rào, sự rung rinh, tiếng reo. (nước sắp sôi). *Frémissement de l'eau qui va bouillir: Tiếng reo của nước sắp sôi.* 2. Sự rung động, run rẩy. *Un frémissement d'indignation: Sự run lên vì phẫn nộ.*

frênaie [frene] n. f. Rừng tần bì.

frêne [fren] n. m. Cây tần bì.

frénésie [frenezi] n. f. Sự cuồng nhiệt; mãnh liệt. *Aimer avec frénésie: Yêu một cách cuồng nhiệt.*

frénétique [frenetik] adj. Cuồng nhiệt, mãnh liệt. *Applaudissements frénétiques: Vỗ tay tán thưởng cuồng nhiệt.*

frénétiquement [frenetikmɑ̃] adv. Một cách cuồng nhiệt.

fréon [freɔ̃] n. m. Chất frêôn (chất làm lạnh).

fréquemment [frekamɑ̃] adv. Thường, thường xuyên.

fréquence [frekɑ̃s] n. f. 1. Sự lặp lại; tính lặp lại, tính chu kỳ, nhịp điệu. *La fréquence du passage des autobus de nuit: Nhịp qua lại của xe buýt ban đêm.* 2. KỸ Tần số; số lần (thống kê). ▷ 3. LÝ Tần số; số lần lặp lại. *La fréquence s'exprime en hertz, de symbole Hz; 1 Hz = 1 cycle/ seconde: Tần số được biểu thị bằng Hecdo có ký hiệu Hz; 1Hz = 1 chu kỳ trong một giây.* 4. VIỄN *Modulation de fréquence: Điều biến tần số.*

fréquencemètre [frekɑ̃smɛtʀ] n. m. KỸ Tần kế.

fréquent, ente [frekɑ̃, ɑ̃t] adj. Thường xuyên, thường gặp. *Un usage fréquent: Sử dụng thường xuyên.*

fréquentable [frekɑ̃tabl] adj. Có thể lui tới, giao du.

fréquentatif, ive [frekɑ̃tatif, iv] adj. NGÔN (Có nghĩa) lập lại nhiều lần. *Verbe fréquentatif: Động từ liên diễn* (chỉ một động tác lập lại nhiều lần). ▷ N. m. *Criailler est le fréquentatif de crier: Eo sèo, quàng quạc là động từ liên diễn của động từ kêu.*

fréquentation [frekɑ̃tasjõ] n. f. 1. Sự qua lại lui tới thường xuyên. *La fréquentation d'un club: Sự qua lại thường xuyên một câu lạc bộ.* 2. Sự giao du; bạn giao du. *De mauvaises fréquentations: Sự giao du với những kẻ xấu.*

fréquenté, ée [frekɑ̃te] adj. Đông người lui tới, đi lại. *Un restaurant très fréquenté: Một nhà hàng đông khách.* ▷ *Un endroit bien, mal fréquenté:* Một nơi lui tới của những người đứng đắn; của những kẻ đáng ngờ.

fréquenter [frekɑ̃te] v. tr. [1] 1. Qua lại, lui tới. *Fréquenter les cafés: Thường qua lại những quán càphê.* 2. Giao du. *Fréquenter des artistes: Giao du với những nghệ sĩ.* ▷ Dgian Đi lại thân tình, kết thân, kết bạn tình. *Elle fréquente un garçon qu'elle a connu au bal: Cô ta kết bạn với một cậu gặp ở vũ hội.* –Absol. *Elle commence à fréquenter: Cô ta bắt đầu có bạn tình.*

frère [frɛʀ] n. m. 1. Anh, em trai. ▷ *Frères jumeaux: Anh em sinh đôi.* ▷ *Frères de lait: Anh em chung bầu* (cùng được nuôi bởi người vú). 2. Bóng Đồng loại. *Tous les hommes sont frères: Mọi người đều là anh em.* 3. Đồng đội. *Frères d'armes: Anh em đồng đội. –Faux frère: Kẻ bội phản; phản phúc.* ▷ Thày dòng. *Frère prêcheur:* Thày dòng Đôminicanh. *–Spécial.* Giáo dân. *Frère lai, frère convers: Bồ nhà thờ; người quy dạo.* ▷ *Les frères maçons, les frères trois points:* Hội viên hội Tam điểm. 4. Bóng Liên kết, anh em. *Des pays frères: Các nước anh em.*

frérot [frero] n. m. Thân Em (trai) nhỏ, em út.

fresque [fresk] n. f. 1. Lối vẽ trên tường; bích họa. *Peindre à fresque: Vẽ tranh tường; bích họa.* ▷ Tranh tường, bích hoa. 2. Bóng Tác phẩm văn học đương đại (phản ánh toàn cảnh xã hội thời đại).

fresquiste [freskist] n. Họa sĩ bích họa.

fressure [fresyʀ] n. f. Bộ lòng chay (tim, gan, lách, ruột...).

fret [fret] n. m. 1. Tiền thuê tàu. ▷ *Par ext.* Cước vận chuyển. 2. Chuyến hàng. *Fret aérien: Chuyến hàng chở máy bay.*

fréter [frete] v. tr. [16] 1. Cho thuê, mướn (tầu, xe). 2. Thuê (tầu, xe).

fréteur [fretœʀ] n. m. Chủ phương tiện cho thuê.

frétillement [fretijmɑ̃] n. m. Sự nhảy nhót, sự quẫy, sự ngoe nguẩy.

frétiller [fretije] v. intr. [1] Nhảy nhót, quẫy, ve vẩy. *Ces poissons frétillent encore: Cá này còn đang quẫy.*

fretin [frətɛ̃] n. m. 1. Cá vụn, cá nhỏ. 2. Bóng Người hay vật phế loại, đồ bỏ, vật mọn. *C'est du menu fretin: Đó là kẻ tồi tệ, không đáng kể.*

frettage [fretaʒ] n. m. KỸ Sự đóng đai; đai kiện hàng.

1. frette [fʀɛt] n. f. KỸ Đai sắt, vành đai.

2. frette [fʀɛt] n. f. 1. KTRÚC Dải trang trí bằng đường gãy khúc. 2. HUYHỌC Khiên có dải bắt chéo.

fretter [fʀete] v. tr. [1] Đóng đai.

freudien, ienne [fʀødjɛ̃, jɛn] adj. Liên quan với học thuyết Phrớt. ▷ Subst. Môn đồ của Phrớt.

freudisme [fʀødism] n. m. Thuyết Phrớt.

freux [fʀø] n. m. và adj. *Corbeau freux* hay *freux (Corvus frugilegus):* Quạ Châu Âu, mình dài 45cm, quạ mỏ hẹp.

friabilité [fʀijabilite] n. f. Tính dễ vụn, bở.

friable [fʀijabl] adj. Dễ vụn, bở. *Terre friable: Đất bở tơi.*

friand, ande [fʀijɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. m. **I.** adj. 1. *Friand de:* Thích, chuộng ưa. *Les enfants sont friands de sucreries: Trẻ con đều chuộng của ngọt.* ▷ Bóng *Il est friand de louanges: Nó ưa được khen.* 2. Cũ Người sành điệu; sành rượu; thích ăn ngon. 3. Cũ (Món ăn) ngon. **II.** n. m. Bánh nhân thịt. ▷ Bánh hạnh nhân.

friandise [fʀijɑ̃diz] n. f. Kẹo bánh.

fric [fʀik] n. m. Dgian Tiền bạc.

fricandeau [fʀikɑ̃do] n. m. Thịt bê tiêm mỡ. ▷ *Par ext.* Thăn cá tiêm mỡ.

fricassée [fʀikase] n. f. 1. Thịt nấu ragu. 2. Bóng,Dgian *Fricassée de museaux:* Sự hôn nhau.

fricasser [fʀikase] v. tr. [1] Nấu ragu. *Fricasser un poulet: Nấu ragu gà.*

fricatif, ive [fʀikatif, iv] adj. và n. f. ÂM *Consonne fricative:* Phụ âm xát. ▷ N. f. *[f] est une fricative: "f" là một phụ âm xát.*

fric-frac [fʀikfʀak] n. m. Thân Vụ xoáy, sự ăn trộm.

friche [fʀiʃ] n. f. Đất bỏ hóa. ▷ Loc. adv. hay adj. *En friche:* Bỏ hóa. –Bóng *Esprit en friche: Đầu óc cùn, đụt* (tài cùn trí nhụt).

frichti [fʀiʃti] n. m. Thân Bữa ăn, món ăn.

fricot [fʀiko] n. m. Thân Món nấu nhếu nháo, nấu qua loa.

fricotage [fʀikɔtaʒ] n. m. Thân Vụ xoay sở ám muội; chuyện cấu kết bất lương.

fricoter [fʀikɔte] v. tr. [1] Thân 1. Xào xáo, nấu ăn. 2. Mưu toan, xoay xở. ▷ v. intr. Có hành động mờ ám. *Il fricote dans l'immobilier: Nó xục xạo trong nhà.*

fricoteur, euse [fʀikɔtœʀ, øz] n. Thân Kẻ mưu toan ám muội kẻ xoay xở.

friction [fʀiksjõ] n. f. 1. Sự chà sát. *Une friction avec un gant de crin: Chà sát bằng bao tay lông.* ▷ *Spécial.* Chà sát da đầu. 2. KỸ Sự cọ sát, ma sát. 3. Bóng Sự va chạm, bất hòa. *Il y a des points de friction entre le père et le fils: Có chuyện va chạm giữa cha và con.*

frictionnel, elle [fʀiksjɔnɛl] adj. Chà tóc, chà đầu.

frictionner [fʀiksjɔne] v. tr. [1] Sức nước hoa; chà nước hoa.

frigide [fʀiʒid] adj. 1. Cũ Lạnh ngắt. 2. Lãnh cảm (không có ham muốn tình dục).

frigidité [fʀiʒidite] n. f. 1. Cũ Sự lạnh ngắt. 2. Trạng thái lãnh cảm.

frigo [fʀigo] n. m. Thân Máy ướp lạnh, tủ lạnh.

frigorie [fʀigɔʀi] n. f. LÝ Frigô (đơn vị đo độ lạnh, nghịch với calo).

frigorifier [fʀigɔʀifje] v. tr. [1] 1. Làm lạnh, ướp lạnh, đông lạnh. 2. Thân *Être frigorifié: Bị lạnh cóng.*

frigorifique [fʀigɔʀifik] adj. và n. m. 1. adj. Làm lạnh, ướp lạnh. *Installation frigorifique: Thiết bị đông lạnh.* ▷ Ướp lạnh, đông lạnh. 2. n. m. Thiết bị làm lạnh; tủ lạnh; phòng lạnh.

frigoriste [fʀigɔʀist] n. m. KỸ Kỹ thuật viên máy lạnh. *Ingénieur frigoriste: Kỹ sư điện lạnh.*

frileusement [fʀiløzmɑ̃] adv. Yếu chịu lạnh.

frileux, euse [fʀilø, øz] adj. 1. Sợ lạnh; không chịu được lạnh. *Un vieillard frileux: Một cụ già sợ lạnh.* 2. Tỏ ra nhạy cảm với lạnh. *Une attitude frileuse: Một thái độ lạnh lẽo.*

frimaire [fʀimɛʀ] n. m. Tháng giá (tháng thứ ba trong lịch cộng hòa).

frimas [fʀima(a)] n. m. Văn Sương giá; sương mù băng giá.

frime [fʀim] n. f. Thân Bề ngoài đánh lừa, giả dối, giả tạo. *C'est de la frime: Đó là chuyện giả tạo.*

frimer [fʀime] v. intr. [1] Thân Lòe trộ, làm bộ, lên mặt.

frimeur, euse [fʀimœʀ, øz] n. Thân Kẻ làm bộ làm tịch; kẻ vờ vĩnh, lòe bịp giả tạo.

frimousse [fʀimus] n. f. Thân Bộ mặt non nớt, non choẹt.

fringale [fʀɛ̃gal] n. f. Thân Cơn đói cồn cào; sự ham muốn mãnh liệt. ▷ Bóng *Une fringale de voyages: Một khát vọng du lịch.*

fringant, ante [fʀɛ̃gɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đỏm dáng, hoạt bát, linh lợi. *Jeune homme fringant: Một chàng trai hoạt bát.* 2. *Cheval fringant: Con ngựa lanh lợi.*

fringillidés [fʀɛ̃ʒilide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim sẻ.

fringuer [fʀɛ̃ge] v. tr. [1] Dgian Mặc quần áo.

fringues [fʀɛ̃g] n. f. pl. Dgian Quần áo.

fripe [fʀip] n. f. Lỗithời Quần áo tơi tả, cũ rách.

friper [fʀipe] v. tr. [1] Làm nhăn, làm nhăn nheo. *Friper sa robe en s'asseyant: Ngồi xuống làm nhăn cái áo dài.* ▷ Bóng *Un visage fripé par l'âge: Khuôn mặt nhăn nheo vì tuổi tác.*

friperie [fʀipʀi] n. f. Quần áo giẻ rách. ▷ Buôn bán (cửa hàng bán) quần áo cũ.

fripier, ière [fʀipje, jɛʀ] n. Người bán quần áo cũ.

fripon, onne [fʀipõ, ɔn] n. 1. Thân Đứa bé láu lỉnh, ranh ma; bụi đời. *Un petit fripon: Đứa bé láu lỉnh.* ▷ Adj. Vẻ tinh ranh, láu cá. *Un air fripon: Một vẻ láu cá.* 2. Cũ Tên bất lương, du đãng, lưu manh.

friponnerie [fʀipɔnʀi] n. f. Cũ Hành động trộm cắp, bất lương.

fripouille [fʀipuj] n. f. Dgian Kẻ vô lại, lưu manh.

friquet [fʀikɛ] n. m. Chim sẻ.

frire [fʀiʀ] 1. v. tr. défect. [83] Rán, chiên. *Frire du poisson: Rán cá.* 2. v. intr. Rán, chiên. *Mettre des beignets à frire: Bỏ bánh phồng tôm vào chiên (rán).*

frisant, ante [fʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. *Lumière frisante:* Ánh sáng lướt; ánh sáng quét. Đồng rasant.

frisbee [fʀizbi] n. m. Trò chơi Frisbi (ném đĩa nhựa).

1. frise [fʀiz] n. f. 1. KTRÚC Diềm mũ cột. 2. Diềm trang trí; đường gờ. ▷ SKHẤU Màn phông.

2. frise [fʀiz] n. f. 1. Vải Hà lan. 2. QUÂN *Cheval de frise: Cự mã,* (một thứ chướng ngại vật).

frisé, ée [fʀize] adj. 1. Xoăn; quăn. *Cheveux frisés: Tóc uốn quăn.* 2. *Par ext.* Lá xoăn. *Chicorée frisée: Rau diếp xoăn.*

friselis [fʀizli] n. m. Văn Sự rung rinh; tiếng lao xao rì rào. *Friselis de l'eau: Tiếng rì rào của nước.*

friser [fʀize] **I.** v. tr. [1] 1. Uốn quăn. *Friser des cheveux, une moustache: Uốn quăn tóc, ria mép.* Đồng boucler. ▷ Par ext. *Friser qqn: Lướt qua mặt ai.* 2. Lướt qua; bay sát. *Hirondelle qui frise le sol: Con chim én bay sát mặt đất.* Đồng frôler, raser. ▷ Bóng Xấp xỉ, gần. *Friser la quarantaine: Xấp xỉ tứ tuần. Procédés qui frisent l'indélicatesse: Những cung cách gần như thô bạo.* **II.** v. intr. Xoăn, quăn. *Cheveux qui frisent: Tóc xoăn.*

frisette [fʀizɛt] n. f. 1. Búp xoăn. 2. Thanh gỗ ốp tường để trang trí.

frisolée [fʀizɔle] hay **friselée** [fʀizle] n. f. Bệnh xoăn lá (ở khoai tây).

frison [fʀizõ] n. m. Búp tóc xoăn.

frison, onne [fʀizõ, ɔn] adj. và n. Thuộc xứ Phrido. ▷ N. *Un(e) Frison(ne): Một người dân xứ Phrido.* ▷ *Race frisonne:* Giống bò nhiều sữa.

frisotter [fʀizɔte] v. tr. và intr. [1] Uốn xoăn tít.

frisquet, ette [fʀiskɛ, ɛt] adj. Thân Rét buốt; lạnh giá. ▷ Adv. *Il fait frisquet: Trời lạnh buốt.*

frisson [fʀisõ] n. m. 1. Cơn rét run (do lạnh hay sốt). *Être pris de frissons: Lên cơn rét run.* 2. *Par ext.* Rùng mình. *Frisson de dégoût: Rùng mình vì kinh tởm.*

frissonnement [fʀisɔnmɑ̃] n. m. Văn 1. Sự run. 2. Sự lao xao lay động, rung rinh. *Frissonnement des feuilles des arbres: Tiếng lao xao của lá cây.*

frissonner [fʀisɔne] v. intr. [1] 1. Run, rùng mình. *Frissonner de froid, de fièvre: Run lên vì lạnh, vì sốt.* 2. *Par ext.* Rung động; run. *Frissonner d'horreur: Run vì kinh hãi.* ▷ *Par anal.* (vật). *Eau, arbre qui frissonne sous le vent: Nước, cây rung rinh (lay động) trước gió.*

frisure [fʀizyʀ] n. f. Cách uốn xoăn, trạng thái xoăn.

frit, frite [fʀi, fʀit] adj. 1. Rán, chiên. 2. Thân Trong trạng thái tuyệt vọng. *Il est frit: Nó hết hoi rồi.* Đồng cuit, fichu.

frite [fʀit] n. f. Miếng khoai tây cắt mỏng bỏ vào chảo rán. *–Pomme de terre frite: Khoai tây rán.*

friterie [fʀitʀi] n. f. Cửa hàng bán khoai tây rán.

friteuse [fʀitøz] n. f. Chảo rán. *Friteuse électrique: Chảo điện.*

fritillaire [fʀitil(l)ɛʀ] n. f. Cây bối mẫu (cây hoa hình chuông, tím sẫm và trắng). *La couronne impériale est une fritillaire: Vòng vương miện là tràng hoa bối mẫu.*

frittage [fʀitaʒ] n. m. Phương pháp trộn bột kim loại để tạo sự kết dính cho vật nung.

fritte [fʀit] n. f. KỸ Hỗn hợp silicat-nhôm (dùng trong kỹ thuật gốm).

fritter [fʀite] v. tr. [1] KỸ Làm kết dính.

friture [fʀityʀ] n. f. 1. Sự rán, sự chiên. *Friture à l'huile: Sự rán bằng dầu.* ▷ Par. anal. *Bruit de friture* hay *friture:* Tiếng lạo xạo (trong máy điện thoại hoặc radiô). 2. Dầu, mỡ để rán. *Changer souvent sa friture: Phải thay thường xuyên dầu mỡ rán.* 3. Đồ ăn rán. *Friture de beignets: Thức ăn tẩm bột rán.* ▷ (S. comp.) *Une friture:* Món cá (nhỏ) rán.

fritz [fʀitz] n. m. inv. Thân Người Đức.

frivole [fʀivɔl] adj. Bông lông, phù phiếm. *Discours, esprit frivole: Bài diễn văn, đầu óc phù phiếm.*

frivolement [fʀivɔlmɑ̃] adv. Một cách lăng nhăng, phù phiếm.

frivolité [fʀivɔlite] n. f. 1. Tính bông lông, phù phiếm. *Frivolité de l'esprit: Sự bông lông của đầu óc.* 2. Trò lăng nhăng, chuyện linh tinh. *S'occuper de frivolités: Quan tâm đến những chuyện lăng nhăng.* 3. Plur. thời trang, trang sức phụ nữ. *Magasin de frivolités: Cửa hàng thời trang.*

froc [fʀɔk] n. m. 1. Cũ Vạt choàng (ở áo thầy tu). ▷ Bóng *Jeter le froc aux orties.* Hoàn tục, phá giới. 2. Dgian Cái quần.

froid, froide [fʀwa, fʀwad] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Lạnh (ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ cơ thể). *Un climat, un temps froid: Khí hậu, thời tiết lạnh.* 2. Nguội lạnh. *Le diner sera froid: Bữa chiều sẽ nguội mất.* 3. *Animaux à sang froid:* Động vật máu lạnh. 4. Bóng Lạnh lùng. *Rester froid devant le malheur des autres: Tỏ vẻ lạnh lùng trước nỗi đau khổ của người khác.* ▷ Spécial. *Femme froide:* Người đàn bà lãnh cảm. ▷ *Garder la tête froide:* Giữ bình tĩnh; tự chủ. ▷ (Về nghệ thuật) *Peinture froide, style froid: Tranh không gây xúc cảm, văn phong nhạt nhẽo.* 5. Bóng Không biểu lộ ra ngoài; lặng lẽ, ngầm. *Colère froide: Tức giận ngầm.* 6. Bóng Dè dặt, lạnh lùng. *Accueil, ton froid: Sự đón tiếp, giọng nói dè dặt, lạnh nhạt.* ▷ *Battre froid qqn:* Tỏ vẻ tị hiềm, kỳ thị với ai. 7. *Coloris, tons froids:* Mầu, sắc lạnh (gợi hình tượng của nước, như xanh, xanh lá cây). 8. loc. adv. *À froid:* Không nung nóng, nguội. *Laminer à froid: Cán lạnh (kim loại).* ▷ Y *Opérer à froid:* Phẫu thuật lúc không lên cơn đau, cấp tính. ▷ Bóng Không tha thiết, thản nhiên. *Prendre une décision à froid: Quyết định một cách lạnh nhạt, thản nhiên.* **II.** n. m. 1. Trạng thái nhiệt độ thấp hơn thân nhiệt; lạnh; rét. *Le froid de la glace, du marbre: Cái lạnh của băng, của đá hoa. Une vague de froid: Một đợt rét.* 2. *Avoir froid:* Lạnh; rét. ▷ Bóng *N'avoir pas froid aux yeux. Can dảm; táo bạo, liều lĩnh.* ▷ *Prendre, attraper froid.* Bị cảm lạnh. 3. *Froid industriel, artificiel:* Sản phẩm công nghiệp lạnh, nhân tạo. *La technique du froid: Kỹ thuật lạnh.* 4. *Par ext.,* Bóng Cảm giác lạnh nhạt. *Le froid de l'âge, de la solitude: Sự lạnh nhạt của tuổi tác, của sự cô đơn.* ▷ *Jeter un froid:* Gây ra cảm giác khó chịu. 5. Bóng Thiếu cảm tình trong quan hệ với ai, thờ ơ, vô tình, dửng dưng. *Il y a un certain froid entre eux: Có một chút lạnh nhạt trong quan hệ giữa họ với nhau.* ▷ *Être en froid avec qqn:* Có sự bất hòa với ai.

froidement [fʀwadmɑ̃] adv. 1. Thân *Ça va froidement aujourd'hui: Hôm nay trời lạnh.* 2. Bóng Lạnh lùng, lạnh nhạt, bình tĩnh. *Envisager froidement une situation: Xem xét tình thế một cách bình tĩnh.* ▷ Không xúc cảm, đắn đo. *Assassiner qqn froidement: Ám sát ai một cách không đắn đo.* 3. Bóng Nhạt nhẽo, không nhiệt tình, lãnh đạm. *Recevoir qqn froidement: Đón tiếp ai một cách nhạt nhẽo.* Đồng fraichement.

froideur [fʀwadœʀ] n. f. 1. Hiếm Sự lạnh lùng, lạnh nhạt. 2. Sự lãnh đạm, vô tình, dửng dưng. *Recevoir qqn avec froideur: Đón tiếp ai một cách dửng dưng.*

froidure [fʀwadyʀ] n. f. 1. Văn Khí lạnh, mùa lạnh. 2. Y Sự giá cóng.

froissable [fʀwasabl] adj. Dễ nhàu. *Étoffe froissable: Vải dễ nhàu.*

froissement [fʀwasmɑ̃] n. m. 1. Sự vò nhàu, sự nhàu. 2. *Par ext.* Tiếng sột soạt (vải, giấy). 3. Bóng Sự va chạm mếch lòng (tự ái).

froisser [fʀwase] v. tr. [1] 1. Làm nhàu, vò nhàu. *Froisser une robe, un manteau: Làm nhàu một chiếc áo dài, một cái măng-tô.* Đồng friper. *Froisser du papier: Vò nhàu một tờ giấy.* Đồng chiffonner. 2. Làm chấn thương, bầm giập. *Froisser un muscle, une articulation: Làm chấn thương một cơ bắp, cơ khớp.* 3. Bóng Làm mếch lòng, xúc phạm. *Froisser qqn dans son amour-propre: Xúc phạm lòng tự ái của ai.* ▷ v. pron. *Personne qui se froisse d'un rien: Không ai mếch lòng vì một cớ không đâu.*

froissure [fʀwasyʀ] n. f. Vết nhàu. *Froissure d'une étoffe: Vết nhàu của một tấm vải.*

frôlement [fʀolmɑ̃] n. m. Sự lướt qua, chạm qua. *Frôlement d'une robe, d'une main: Sự lướt qua của một cái áo dài, một bàn tay.* ▷ Tiếng sượt nhẹ.

frôler [fʀole] v. tr. [1] 1. Lướt qua, chạm qua. *La balle a frôlé le filet: Quả bóng đã lướt qua lưới.* Đồng effleurer. 2. *Par ext.* Sướt qua rất gần. *Frôler les murs: Sướt qua bức tường.* –v. pron. (Récipr.) *Les voitures se sont frôlées: Những chiếc xe trượt đi.* ▷ Bóng *Frôler la faillite: Suýt phá sản.* Đồng friser.

frôleur, euse [fʀolœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Lướt qua, vượt qua. 2. n. Kẻ hay sờ soạng phụ nữ.

fromage [fʀɔmaʒ] n. m. 1. Pho mát. *Fromage frais: Pho mát tươi. Fromage à pâte molle, à pâte dure: Pho-mát mềm, rắn. Fromage de brebis, de chèvre: Pho-mát làm từ sữa cừu, dê.* ▷ Loc. *Entre la poire et le fromage: Lúc tráng miệng, lúc cởi mở nhất.* 2. Bóng, Thân Chỗ làm béo bở. 3. Hình thức đông cứng lại như miếng pho mát. *Fromage de tête:* Thịt thủ nấu đông.

1. fromager, ère [fʀɔmaʒe, ʒɛʀ] n. và adj. 1. n. Người làm pho mát. 2. adj. Xử lý

pho-mát. *Industrie fromagère: Công nghiệp pho-mát.*

2. fromager [fʀɔmaʒe] n. m. Cây bông gòn.

fromagerie [fʀɔmaʒʀi] n. f. Nơi sản xuất và bán pho mát.

froment [fʀɔmɑ̃] n. và adj. 1. n. m. Lúa mì. –Hạt lúa mì. *Farine de froment: Bột mì.* 2. adj. Màu da bò. *Robe froment clair, foncé: Áo dài màu da bò sáng, sẫm.*

fromental [fʀɔmɑ̃tal] n. m. Yến mạch cao (làm thức ăn gia súc).

frometon [fʀɔmtõ] n. m. Dgian Pho mát.

fronce [fʀõs] n. f. Nếp gấp, nếp nhăn. *Jupe à fronces: Váy xếp nếp.*

froncement [fʀõsmɑ̃] n. m. Sự cau, chau (mày, trán).

froncer [fʀõse] v. tr. [14] 1. Cau lại, chau lại, chúm lại. *Froncer les sourcils, le front, le nez: Cau mày, cau trán, chun mũi.* 2. *Par anal.* Khâu nhíu lại, xếp nếp.

froncis [fʀõsi] n. m. Hàng khâu nhíu, xếp nếp ở vải.

frondaison [fʀõdɛzõ] n. f. 1. THỰC Mùa nảy lộc, mùa ra lá. *Époque de la frondaison: Thời kỳ nảy lộc.* 2. Văn Lá cây, bộ lá. *Se promener sous les frondaisons: Dạo chơi dưới tán lá cây.*

1. fronde [fʀõd] n. f. THỰC Lá cây rậm rạp của dương xỉ. ▷ *Par ext.* Lá lược (của dương xỉ). *Une fronde de laminaire: Lá lược của tảo bẹ.*

2. fronde [fʀõd] n. f. 1. Ná bắn đá (đời xưa). 2. *Par anal.* Ná cao su (của trẻ con).

3. fronde [fʀõd] n. f. SỬ *La Fronde:* Đầu thạch Đảng (ở Pháp chống chế độ nhiếp chính của hoàng hậu Anne d'Autriche và thủ tướng Mazarin).

fronder [fʀõde] 1. v. intr. [1] Cũ Bắn bằng ná, bằng súng cao su. 2. v. tr. Công kích, chỉ trích, bài xích. *Fronder le gouvernement: Bài xích chính phủ.*

frondeur, euse [fʀõdœʀ, øz] n. 1. CỔ ĐẠI Chiến binh vũ trang bắn ná bằng đá. 2. SỬ Người tham gia Đầu thạch Đảng. –*Par ext.* Người hay chỉ trích, công kích, phản đối. ▷ Adj. *Humeur frondeuse: Tính khí hay chỉ trích.*

front [fʀõ] n. m. 1. Trán. 2. Văn Đầu, mặt. *Le rouge au front: Đỏ mặt.* ▷ Bóng *Courber le front:* Cúi đầu (chịu khuất phục). 3. *Front de mer:* Bãi biển. *Par ext.* Nhà xây dọc theo biển hoặc sông. *Front de Seine: Nhà xây dọc theo sông Seine.* 4. Tiền tuyến, chiến tuyến. ▷ *Le front:* Mặt trận, tiền phương. *Monter au front, mourir au front: Ra mặt trận, chết trận.* ▷ Bóng *Faire front:* Chống cự, đương đầu. 5. Mặt trận. *Front populaire: Mặt trận bình dân.* 6. KỸ *Front de taille:* Mặt hầm khai thác (mỏ). ▷ KHTƯỢNG Frông. *Front froid, chaud: Frông lạnh, frông nóng.* ▷ HÌNH *De front:* Song song với mặt phẳng thẳng đứng. 7. Loc. *Avoir le front de:* Có gan, dám. ▷ *De front:* Mặt trước, tiền, đầu, trực diện. *Les voitures se sont heurtées de plein front: Các xe đụng nhau trực diện.* –Bóng Nhìn thẳng vào, không quanh co. *Attaquer de front un problème: Đề cập vấn đề trực diện* (nhằm thẳng vấn đề). –Đi ngang nhau, bên nhau. *Marcher de front: Bước đi bên nhau.* –Bóng Đồng thời, cùng lúc. *Mener de front plusieurs affaires: Làm cùng lúc nhiều việc.*

frontal, ale, aux [fʀõtal, o] n. và adj. **I.** n. m. Dải băng buộc trên trán. **II.** adj. 1. GPHẪU *Os frontal,* hay, n. m., *le frontal:* Xương trán. *Lobe, muscles, sinus frontal: Thùy trán, cơ trán, xoang trán.* 2. HÌNH Tiền đầu. *Plan frontal: Mặt phẳng tiền đầu.* 3. Diễn ra ở tiền tuyến. *Choc frontal: Sự xung đột ở tiền tuyến.*

frontalier, ière [tʀõtalje, jɛʀ] adj. Ở biên giới. *Ville, région frontalière: Thành phố, vùng biên giới.* ▷ Subst. Dân vùng biên giới.

frontalité [fʀõtalite] n. f. MỸ *Loi de frontalité.* Luật mặt thẳng.

frontière [fʀõtjɛʀ] n. f. 1. Biên giới, ranh giới. *Frontière naturelle. Biên giới tự nhiên* (ngăn cách bởi sông, núi). ▷ Appos. *Poste, ville frontière: Đồn biên giới, tỉnh biên giới.* 2. Bóng Ranh giới, giới hạn. *Faire reculer les frontières du savoir: Lùi lại chỗ ranh giới của kiến thức.*

frontispice [fʀõtispis] n. m. 1. Cũ Mặt chính của một công trình kiến trúc. 2. IN Nhãn sách, tên sách (in). 3. Tranh đầu sách.

fronton [fʀõtõ] n. m. 1. Trán tường, mí nhà. *Fronton à jour, à pans, circulaire, brisé: Trán tường trổ thủng, dẻ cả tấm, hình tròn, hình nhọn đầu.* 2. Tường tập bóng polốt hay quần vợt. *Faire quelques balles au fronton: Đánh vài quả bóng vào tường tập bóng.*

frottement [fʀɔtmɑ̃] n. m. 1. Sự cọ sát, ma sát. 2. Sự tiếp xúc, đụng chạm, tiếng cọ sát. ▷ *Forces de frottement:* Lực ma sát. ▷ Y Tiếng cọ. *Frottement pleural, péricardique: Tiếng cọ màng phổi, tiếng cọ ngoài màng tim.* 3. Bóng, Thân Sự tiếp xúc, đụng chạm, bất hòa.

frotter [fʀɔte] **I.** v. tr. [1] Đánh bóng, chùi bóng. *Frotter un meuble avec un chiffon: Đánh bóng đồ gỗ bằng một cái khăn lau.* ▷ Thân *Frotter les oreilles à qqn: Trị cho ai một trận.* **II.** v. intr. Cọ, chà, xoa, sát. *La roue frotte contre le garde-boue: Bánh xe cọ vào cái chắn bùn.* Trái glisser. **III.** v. pron. 1. Chà sát. *Se frotter vigoureusement au gant*

de crin: Chà sát mạnh bằng găng lông cứng. **2.** *Se frotter à:* Tiếp xúc, quan hệ với. *Se frotter à la bonne société: Tiếp xúc với xã hội tốt đẹp.* **3.** *Se frotter à qqn:* Tấn công, khiêu khích ai. ▷ Prov. *Qui s'y frotte s'y pique: Ai đụng vào đấy sẽ hối hận.*

frotteur, euse [fʀɔtœʀ, øz] n. **1.** Người cọ sàn, đánh bóng sàn nhà. **2.** n. m. KỸ Bộ phận cọ sát trong máy; cái tiếp xúc trượt. **3.** n. Dgian Kẻ hay sờ soạng phụ nữ.

frottis [fʀɔti] n. m. **1.** Lớp màu vẽ phác trên vải. **2.** Y Sự bôi một thể dịch lên bản kính để quan sát dưới kính hiển vi. *Frottis de sang: Bôi một thể dịch máu. Frottis vaginal: Bôi một thể dịch ở âm đạo.*

frottoir [fʀɔtwaʀ] n. m. Mảnh chỗ quẹt diêm.

frou-frou hay **froufrou** [fʀufʀu] n. m. Tiếng sột soạt.

froufrouter [fʀufʀute] v. intr. [1] Kêu sột soạt. *Jupon froufroutant: Chiếc váy sột soạt.*

froussard, arde [fʀusaʀ, aʀd] adj. Thân Nhát sợ; sợ sệt. ▷ Subst. *Un(e) froussard(e): Một kẻ nhát gan.*

frousse [fʀus] n. f. Thân Sự sợ hãi, hoảng sợ. *Avoir la frousse: Sợ hãi.*

fructidor [fʀyktidɔʀ] n. m. Tháng quả (tháng chạp trong lịch cộng hòa).

fructifère [fʀyktifɛʀ] adj. THỰC Ra quả, có quả. *Rameau fructifère: Nhánh đậu quả.*

fructification [fʀyktifikasjõ] n. f. **1.** THỰC Sự kết quả, ra quả. **2.** THỰC Cơ quan sinh sản (của loài ẩn hoa). **3.** Lứa quả; thời kỳ ra quả, mùa quả.

fructifier [fʀyktifje] v. intr. [1] **1.** Ra quả; kết quả. **2.** Sinh lợi, làm lợi. *Faire fructifier une idée: Thực hiện có lợi một ý nghĩ* (đưa một ý tưởng vào thực hành sinh lợi). *Capital qui fructifie: Vốn sinh lợi.*

fructose [fʀyktoz] n. m. SINHHÓA Fructôza, đường quả.

fructueusement [fʀyktɥøzmã] adv. Một cách có lợi, có hiệu quả.

fructueux, euse [fʀyktyø, øz] adj. Có lợi, có hiệu quả; hữu hiệu. *Recherches fructueuses: Các nghiên cứu có hiệu quả.*

frugal, ale, aux [fʀygal, o] adj. **1.** Thanh đạm; đạm bạc. *Homme frugal: Con người thanh đạm. Vie, habitudes frugales: Cuộc sống, thói quen thanh đạm.* **2.** Đồ ăn đơn giản, đạm bạc. *Table frugale: Bữa ăn đạm bạc.*

frugalement [fʀygalite] n. f. Một cách thanh đạm, đạm bạc.

frugalité [fʀygalite] n. f. Sự thanh đạm, đạm bạc. *Frugalité d'un repas: Sự đạm bạc của bữa ăn. Vivre avec frugalité: Sống với sự thanh đạm.*

frugivore [fʀyʒivɔʀ] adj. ĐỘNG Ăn quả. *Oiseau frugivore: Chim ăn quả.*

1. fruit [fʀɥi] n. m. **I. 1.** Quả, trái cây. *Fruit charnu, à pépins, à noyau: Quả thịt, quả có hạt, quả có nhân.* ▷ *Fruit comestible: Quả ăn được. Spécial.* Sản phẩm của cây quả. *Fruit mur, juteux: Quả chín, ngọt. Coupe de fruits: Cốc quả, đĩa quả.* ▷ TÔN *Fruit défendu.* Quả (trái) cấm. –Bóng Điều cấm kỵ. *L'attrait du fruit défendu: Sự hấp dẫn của trái cấm.* **2.** Plur. Sản phẩm, sản vật, thu hoạch. *Les fruits de la terre: Những sản phẩm của đất đai. Vivre des fruits de sa chasse: Sống bằng sản vật săn bắn.* ▷ *Fruits de mer:* Hải sản, đồ biển (chỉ riêng các loại tôm, sò, ốc, cua...). *Une assiette de fruits de mer: Một đĩa đồ biển.* **II.** Bóng **1.** Văn *Le fruit d'une union, d'un mariage,* etc: *Đứa con* (từ hôn nhân mà ra). **2.** Thành quả lao động. *Recueillir le fruit de son travail: Thu hoạch các thành quả lao động.* ▷ *Avec fruit:* Có lợi, hữu ích. *Lire avec fruit: Đọc một cách hữu ích.*

2. fruit [fʀɥi] n. m. XDỰNG Độ nghiêng mặt ngoài của bức tường (phía trong vẫn đứng thẳng).

fruité, ée [fʀɥite] adj. Có vị hoa quả, có mùi quả. *Vin fruité: Rượu nho có mùi quả.*

fruiterie [fʀɥitʀi] n. f. Hàng hoa quả.

fruitier, ière [fʀɥitje, jɛʀ] adj. và n. **I.** adj. Có quả ăn được. *Arbre fruitier: Cây ăn quả.* ▷ Par ext. *Jardin fruitier: Vườn cây quả.* **II.** n. **1.** *Hàng hoa quả.* **2.** n. m. Nơi cất giữ hoa quả. ▷ Giá giàn để bày quả.

fruitière [fʀɥitjɛʀ] n. f. Đphg Hợp tác xã sản xuất phomát.

frumentaire [fʀymãtɛʀ] adj. CỔLA *Lois frumentaires:* Luật phân phối lúa mì (ở cổ La mã).

frusques [fʀysk] n. f. pl. Dgian Quần áo cũ. *Vieilles frusques: Quần áo cũ.* Đồng fringues, nippes.

fruste [fʀyst] adj. **1.** Thô lỗ; thô kệch; lỗ mãng. *Homme fruste: Con người thô lỗ. Style fruste: Văn phong thô lỗ.* **2.** Nhám, xù xì. *Pierre encore fruste: Da còn xù xì.* **3.** KỸ Mòn.

frustration [fʀystʀasjõ] n. f. **1.** Sự tước đoạt, chiếm đoạt được. **2.** PHTÂM Tâm trạng không, thỏa mãn ham muốn hay dục tính.

frustratoire [fʀystʀatwaʀ] adj. LUẬT Hành động để chiếm đoạt, lừa gạt. *Exception, frais frustratoires: Biệt lệ, lệ phí chiếm đoạt.*

frustrer [fʀystʀe] v. tr. [1] **1.** Chiếm đoạt, cưỡng chế. **2.** Làm ai thất vọng trong chờ đợi. *Frustrer qqn dans son espoir: Làm ai thất vọng. Se sentir frustré: Cảm thấy thất vọng.*

frustule [frystyl] n. m. THỰC Quả đơn (trong quả kép).

frutescent, ente [frytesɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Từ cây bụi.

fruticuleux, euse [frytikylø, øz] adj. THỰC Dạng cây bụi. *Lichen fruticuleux: Địa y dạng cây bụi.*

F.S.H. [ɛfesaʃ] n. f. Folliculostimuline. Hoóc môn Foliculoxtimulin.

fucacées [fykase] n. f. pl. Họ tảo cỏ đá.

fucales [fykal] n. f. pl. THỰC Bộ tảo cỏ đá.

fuchsia [fyʃja] n. m. Cây văn anh (cây trang trí gốc châu Mỹ, có hoa hồng tía).



fuchsia

fuchsine [fyksin] n. f. HOÁ Mầu đỏ fucsin.

fucus [fykys] n. m. Tảo nâu, tảo gạc hươu.

fuégien, ienne [fyeʒjɛ̃, jen] adj. et n. Thuộc đất lửa (cực nam châu mỹ).

fuel-oil [fjulɔjl] hay **fuel** [fjul] n. m. Dầu nặng, dầu madút (dùng làm chất đốt). Đồng mazout.

fuero [fygas] n. m. SỬ Luật bảo vệ quyền tự do tự trị của địa phương ở Tây Ban Nha.

fugace [fygas] adj. Thoảng qua, mau tàn, không bền. *Ombre, souvenir fugace: Bóng tối, kỷ niệm thoáng qua.*

fugacité [fygasite] n. f. Sự thoảng qua; sự mau tàn. *La fugacité d'une vision: Sự thoáng qua của một ảo ảnh.*

1. -fuge Từ tố có nghĩa là "trốn".

2. -fuge Từ tố có nghĩa là "đuổi chạy".

fugitif, ive [fyʒitif, iv] adj. và n. **1.** Trốn chạy; trốn; bỏ trốn. *Un prisonnier fugitif: Một tù nhân chạy trốn.* ▷ Subst. *Poursuivre des fugitifs: Đuổi theo những kẻ chạy trốn.* **2.** Trôi mau; mau tàn; thoáng qua. *Plaisirs fugitifs: Những thú vui chóng tàn.*

fugitivement [fyʒitivmɑ̃] adv. Thoáng qua; thoáng.

fugue [fyg] n. f. **1.** Nhạc đuổi; Fuga. *"L'Art de la fugue", recueil de J.S Bach: "Nghệ thuật Fuga", tuyển tập của J.S. Bach.* **2.** Sự trốn nhà (trong chốc lát). *Faire une fugue: Trốn nhà đi chơi.*

fugué, ée [fyge] adj. NHẠC Dưới dạng nhạc đuổi (Fuga). *Partie fuguée: Quãng nhạc đuổi.*

fuguer [fyge] v. intr. [1] Làm một cuộc trốn chạy khỏi nhà.

fugueur, euse [fygœʀ, øz] adj. và n. Trốn nhà. *Adolescent fugueur: Thiếu niên trốn nhà.* ▷ Subst. *Un fugueur, une fugueuse: Một kẻ trốn nhà.*

führer [fyʀœʀ] n. m. Thủ lĩnh (danh xưng của Hitle).

fuir [fɥiʀ] **I.** v. intr. [32] **1.** Chạy trốn. *Fuir de son pays: Trốn khỏi xứ sở. Fuir devant l'ennemi: Chạy trốn trước kẻ địch.* ▷ Bóng Trốn tránh trách nhiệm. *Fuir devant ses responsabilités: Trốn tránh mọi trách nhiệm của mình.* ▷ Bóng Tản đi nhanh. *Les nuages fuient: Mây tản nhanh.* **2.** Văn Trôi nhanh, qua nhanh. *Les nuages fuient: Mùa đông trôi nhanh.* ▷ *Par anal.* Trôi nhanh, qua nhanh. *L'hiver a fui: Mùa đông trôi nhanh.* **3.** Rò, rỉ. *Vin qui fuit d'un tonneau: Rượu vang rò rỉ khỏi thùng.* ▷ *Par ext.* Dột, rò, rỉ. *Tuyau, toit qui fuit: Ống rò; mái giột.* **II.** v. tr. Tránh xa, lánh khỏi, lẩn tránh. *Fuir un danger, un importun: Tránh xa nguy hiểm, tránh kẻ quấy rầy. Fuir les questions: Lẩn tránh những câu hỏi.* ▷ v. pron. *Se fuir:* Ẩn mình; tự dối mình.

fuite [fɥit] n. f. **1.** Sự chạy trốn, đào tẩu, tẩu thoát. *La fuite d'une armée: Cuộc trốn chạy của một đạo quân. Prendre la fuite: Bỏ chạy. –Mettre en fuite: Đuổi chạy* (đuổi cho phải trốn). ▷ LUẬT *Délit de fuite:* Tội chạy trốn, tội bỏ trốn (khi lái xe gây tai nạn). **2.** Bóng Sự lẩn trốn, trốn tránh. *Fuite devant ses obligations: Sự lẩn trốn trách nhiệm.* **3.** Sự tản nhanh. *La fuite des nuages: Sự tản nhanh của mây.* ▷ *Par anal.* Sự trôi qua (của thời gian). *La fuite des années: Sự trôi đi của năm tháng.* **4.** HÌNH *Point de fuite: Điểm tụ.* **5.** HKHÔNG *Bord de fuite:* Cạnh thoát (đối lập với cạnh tiến ở cánh máy bay). **6.** Sự rò rỉ, lỗ rò. *Fuite de gaz: Sự rò ga. Boucher une fuite: Bịt lỗ rò. –Fuite électrique, magnétique:* Sự hao điện, nhiễu từ. ▷ Bóng Sự tiết lộ, để lộ; sự rò rỉ. *Fuites relatives à des sujets d'examen: Sự để lộ đầu bài thi.*

fulgurant, ante [fylgyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Nhanh như chớp; chớp nhoáng. *Démarrage fulgurant:*

Khởi động nhanh như chớp. 2. Sáng chói, sáng quắc. *Regard fulgurant: Cặp mắt sáng quắc.* 3. Bóng Lóe sáng. *Intuition fulgurante: Trực giác lóe sáng.* 4. Y *Douleur fulgurante: Đau nhói.*

fulguration [fylgyʀasjõ] n. f. 1. LÝ Chớp (không có sấm theo sau), chớp nguồn. *Éclair de chaleur: Chớp nhiệt.* 2. Y Liệu pháp choáng điện (xung điện).

fulgurer [fylgyʀe] v. intr. [1] Sáng rực, sáng chói.

fuligineux, euse [fyliʒinø, øz] adj. 1. Tạo ra bồ hóng (muội than). *Flamme fuligineuse: Ngọn lửa nhiều muội (lắm khói).* 2. Đen như bồ hóng. *Couleur fuligineuse: Mầu đen bồ hóng.* 3. Bóng Tối sầm, tẻ nhạt. *Style fuligineux: Văn phong tối tăm, tẻ nhạt.*

fuligule [fyligyl] n. m. Vịt lặn. *Le milouin et le morillon sont des fuligules: Vịt trời ức đen và vịt mào là những giống chim biết lặn.*

full [ful] n. m. Mùn xấu (trong bài tây có 3 con hay một đôi cùng hoa cùng số).

fulmicoton [fylmikɔtõ] n. m. Thuốc nổ Nitroxenluylôza. Đồng coton-poudre.

fulminant, ante [fylminã, ãt] adj. 1. Cũ Phát ra sấm sét. *Jupiter fulminant: Thần Jupiter phát ra sấm sét.* ▷ Mới Giận dữ, đe dọa. *Regard fulminant: Cái nhìn đe dọa.* 2. HOÁ Gây gổ. *Composé fulminant: Hỗn hợp gây nổ.*

fulminate [fylminat] n. m. HOÁ Chất funminat. *Les fulminates détonent par percussion ou par friction: Những chất funnimat phát nổ do va đập hay cọ sát.*

fulmination [fylminasjõ] n. f. GIÁOLUẬT Sự tuyên cáo (một sắc lệnh). ▷ *Par ext.* Lời nguyền rủa.

fulminer [fylmine] **I.** v. intr. [1] 1. Nguyền rủa, nạt nộ. *Fulminer contre les mœurs du siècle: Công kích những tập tục thời thượng.* 2. HOÁ Nổ. **II.** v. tr. 1. GIÁOLUẬT Tuyên cáo. *Fulminer une excommunication: Tuyên cáo sự rút phép thông công.* 2. Phun ra những lời giận dữ; công kích. *Fulminer des accusations: Thốt lên những lời buộc tội.*

fulminique [fylminik] adj. HOÁ *Acide fulminique:* Axít funminic.

1. fumage [fymaʒ] n. m. Sự bón phân cho đất.

2. fumage [fymaʒ] n. m. Sự hun khói (thịt, cá để bảo quản).

fumagine [fymaʒin] n. f. CÂY Bệnh bồ hóng (của cây ăn quả).

fumant, ante [fymã, ãt] adj. 1. Tỏa khói, bốc khói. *Cendres fumantes: Tro bốc khói. Potage fumant: Canh bốc khói.* ▷ HOÁ *Acide fumant:* Axít bốc khói. 2. Bóng, Thân Sôi sục vì tức giận. *Fumant de rage: Tức giận sôi sục.* 3. Thân Kỳ diệu, tuyệt vời. *Un coup fumant: Một cú tuyệt vời.*

fumariacées [fymaʀjase] n. f. pl. THỰC Họ cải cần.

fumarique [fymaʀik] adj. HOÁ *Acide fumarique:* Axít fumaric.

fumé, ée [fyme] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Được xông khói; hun. *Jambon fumé: Giăm-bông hun khói. Truite fumée: Cá hồi hun khói.* 2. *Verre fumé:* Kính màu sẫm. ▷ *Des verres fumés:* Kính dâm. **II.** n. m. Bản rập thử.

fume-cigare [fymsigaʀ], **fume-cigarette** [fymsigaʀɛt] n. m. inv. Bót xì gà, thuốc lá.

fumée [fyme] n. f. 1. Khói. *La fumée d'un volcan: Khói núi lửa. La fumée de cigarette: Khói thuốc lá.* ▷ *Noir de fumée:* Bồ hóng; muội. ▷ XDỤNG *Conduit de fumée:* Ống thông khói. 2. Bóng *S'en aller en fumée:* Tan ra mây khói; không có kết quả gì. ▷ Prov. *Il n'y a pas de fumée sans feu: Không có lửa sao có khói!* 3. Hơi. *Fumée qui monte d'une soupière: Hơi (khói) bốc lên từ liễn canh.* 4. Bóng *Fumées du vin, de l'ivresse:* Say, bốc. 5. Plur. SĂNDỒN Phân nai, hoẵng.

1. fumer [fyme] v. tr. [1] Trải phân, bón phân.

2. fumer [fyme] **I.** v. intr. [1] 1. Tỏa khói, bốc khói. *Bois qui fume en brulant: Gỗ cháy bốc khói. Cette cheminée fume: Lò sưởi bốc khói.* 2. Tỏa khói, bốc hơi. *Soupe qui fume: Xúp bốc hơi.* 3. Bóng, Thân Tức giận sôi sục. **II.** v. tr. 1. Hút (thuốc lá, cần sa). *Fumer un cigare: Hút một điếu xì gà. Fumer du haschich: Hút cần sa.* ▷ Absol. *Défense de fumer: Cấm hút thuốc.* 2. Hun khói, xông khói. *Fumer un jambon: Hun khói một miếng giăm bông.*

fumerie [fymʀi] n. f. Phòng hút thuốc; tiệm hút thuốc.

fumerolle [fymʀɔl] n. f. Khí phun từ núi lửa.

fumeron [fymʀõ] n. m. 1. Củi (than) cháy dở tỏa nhiều khói. 2. Plur. Dgian, Lỗithời Đùi, chân khẳng khiu.

fumet [fymɛ] n. m. 1. Mùi thơm của thịt chín. 2. Hương vị rượu nho. 3. Hơi tỏa ra của một số con vật. *Le fumet du gibier: Hơi con thú săn.*

fumeterre [fymtɛʀ] n. f. Cây khói đất (họ cải cần).

fumeur, euse [fymœʀ, øz] n. Người nghiện hút (thuốc lá).

fumeux, euse [fymø, øz] adj. 1. Tỏa khói, bốc khói. 2. Bóng Tối nghĩa, lơ mơ. *Des explications fumeuses: Những lời giải thích lơ mơ.*

fumier [fymje] n. m. 1. Phân chuồng. 2. Bóng, Thân, Chửi Kẻ đê hèn, ti tiện.

fumigateur [fymigatœʀ] Y, NÔNG Máy xông hơi.

fumigation [fymigasjõ] n. f. 1. Y Liệu pháp xông hơi (chữa bệnh). ▷ Sự xông hơi, xông khói. 2. NÔNG Sự hun khói trừ sâu.

fumigatoire [fymigatwaʀ] adj. Y, NÔNG Để xông; để hun.

fumigène [fymiʒɛn] adj. KỸ Chất sinh khói, tạo khói; chất hỏa mù. ▷ N. m. *Dans les opérations militaires, les fumigènes créent un écran de fumée qui dérobe les troupes à la vue de l'ennemi: Trong các cuộc hành quân, chất hỏa mù tạo ra một màn khói che mắt quân địch.*

fumiger [fymiʒe] v. tr. [15] Hiếm Hun khói, xông hơi.

fumiste [fymist] n. và adj. 1. n. m. Thợ lò, thợ ống khói. 2. n. và adj. Thân Kẻ bố láo, ba chọn, nhả nhớt.

fumisterie [fymistəʀi] n. f. 1. Nghề thông ống khói. ▷ Thiết bị thông khói. 2. Thân Nhả nhớt, không đứng đắn. *Une vaste fumisterie: Một sự nhả nhớt quá dáng.*

fumivore [fymivɔʀ] adj. KỸ Hút khói. *Appareil fumivore: Thiết bị hút khói.*

fumoir [fymwaʀ] n. m. 1. Lò xông khói, lò hun. 2. Phòng hút thuốc.

fumure [fymyʀ] n. f. 1. Sự bón phân; đất được bón. 2. Lượng phân bón cần thiết.

funambule [fynãbyl] n. m. Người đi trên dây (làm xiếc).

funambulesque [fynãbylɛsk] adj. 1. Đi trên dây. 2. Bóng Kỳ quặc, kỳ dị.

fundus [fõdys] n. m. GPHẪU *Le fundus gastrique:* Phần trái dạ dầy.

funèbre [fynɛbʀ] adj. 1. Tang tóc, ảo não. *Oraison funèbre: Điếu văn; (kinh cầu hồn). v. Service des pompes funèbres:* Nhà đòn đám tang. 2. Bóng Ảo não, bi thảm, ai oán. *Une voix, une image funèbre: Một giọng nói, một hình ảnh ai oán.*

funérailles [fynerɑj] n. f. pl. Lễ tang. *Funérailles nationales: Quốc tang* (dành cho các nguyên thủ).

funéraire [fynerɛʀ] adj. Liên quan với lễ tang. *Frais funéraires: Tang phí.* ▷ *Urne funéraire:* Bình di cốt.

funeste [fynɛst] adj. 1. Tai họa, chết chóc, chết người. *Coup, maladie funeste: Đòn chí mạng, bệnh chết người.* 2. *Par ext.* Dẫn tới tai hại, đau khổ, thảm khốc. *Conseil, erreur funeste: Lời khuyên tai hại; sai lầm đau khổ.*

funiculaire [fynikylɛʀ] n. và adj. I. n. m. Đường sắt cáp kéo. *Le funiculaire de Montmartre: Đường sắt cáp kéo ở Mông-mác.* ▷ Tầu chạy trên dây cáp. II. adj. 1. CƠ *Courbe funiculaire* hay n. f. *funiculaire.* Đường võng. 2. GPHẪU Thuộc đường dẫn tinh hay đường dây rốn.

funicule [fynikyl] n. m. THỰC Đường dây rốn (nuôi bào thai).

funky [fønki] n. m. và adj. inv. NHẠC Nhạc Funky của người Mỹ da đen (hỗn hợp Rốc và Jaz).

fur [fyʀ] n. m. Chỉ dùng trong mệnh đề *au fur et à mesure.* ▷ Loc. adv. *Au fur et à mesure:* Lần lượt, dần dần, theo cùng. *Apportez-moi les outils, je les rangerai au fur et à mesure: Mang những dụng cụ cho tôi, tôi sẽ sắp xếp lần lượt.* ▷ Loc. conj. *Au fur et à mesure que:* Cùng với, ngày một thêm. *Il s'assagit au fur et à mesure que les années passent: Năm tháng trôi qua, nó ngày một khôn lớn.* ▷ Loc. prép. *Au fur et à mesure de:* Cùng với; theo với... càng... càng. *Au fur et à mesure de ses échecs, il perdait confiance en lui: Càng thêm thất bại, nó càng mất dần tự tin.*

furane hay **furanne** [fyʀan] n. m. HOÁ Chất furan. ▷ Adj. *Forme furane:* Dạng furan (phân tử gồm 4 nguyên tử cacbon).

furax [fyʀaks] adj. inv. Thân Điên tiết, nổi máu.

furet [fyʀɛ] n. m. 1. Chồn sương. 2. Trò đoán vật giấu trong tay (tương tự trò Tập tầm vông). 3. VLÝHTNHÂN Hộp mẫu thử.

furetage [fyʀtaʒ] n. m. Sự sục sạo.

fureter [fyʀte] v. intr. [21] 1. Sục sạo (để tìm kiếm, phát hiện điều gì). *Fureter partout: Sục sạo khắp nơi.* 2. SĂN Săn chồn.

fureteur, euse [fuʀtœʀ, øz] 1. adj. và n. (Kẻ) sục sạo. 2. n. Cũ Người săn chồn.

fureur [fyʀœʀ] n. f. 1. Cơn thịnh nộ; cơn điên giận. *Entrer en fureur: Nổi cơn thịnh nộ.* ▷ Bóng *La fureur des flots: Cơn thịnh nộ của sóng biển.* 2. Quá chừng; điên cuồng. *Aimer avec fureur: Yêu điên cuồng.* ▷ *Faire fureur.* Đang thịnh hành; đang được ưa thích cuồng nhiệt. *Disque qui fait fureur: Đĩa hát được yêu thích cuồng nhiệt.* ▷ Loc. adv. *À la fureur:* Cuồng nhiệt. 3. Văn Sự hoang tưởng thần cảm. *Fureur poétique: Thi cảm cuồng hứng.*

furfuracé, ée [fyʀfyʀase] adj. Học Dạng vây cám, như cám.

furfural [fyʀfyʀal] n. m. HOÁ Chất furfurala.

furibard, arde [fyʀibaʀ, aʀd] adj. Thân Điên giận, hung tợn.

furibond, onde [fyʀibõ, õd] adj. Thân Điên giận, hằm hằm thịnh nộ. ▷ *Par ext.* Dữ tợn. *Regards furibonds: Cặp mắt dữ tợn.*

furie [fyʀi] n. f. **1.** Sự điên loạn; tam bành. *Être en furie: Nổi con tam bành.* **2.** Sự mãnh liệt, sự dữ dội. *Combattre avec furie: Chiến đấu dữ dội.* ▷ Bóng *La furie de la tempête: Cơn điên loạn của bão tố.* **3.** THẦN *Les Furies:* Những hung thần. ▷ Bóng Đàn bà dữ dằn, ác độc. *C'est une vraie furie!: Đúng là một con mẹ dữ dằn!*

furieusement [fyʀjøzmɑ̃] adv. Điên cuồng, điên loạn, dữ dội.

furieux, ieuse [fyʀjø, jøz] adj. **1.** Điên tiết; nổi cơn thịnh nộ. **2.** Giận dữ điên cuồng. *Air furieux: Vẻ giận dữ điên cuồng.* **3.** Cực kỳ dữ dội, hung bạo. *Assaut furieux: Cuộc tấn công dữ dội.* ▷ Bóng *Mer furieuse: Biển động dữ dội.*

furioso [fyʀjozo] adj. NHẠC Cuồng nộ, mãnh liệt. *Allegro furioso: Nhanh mãnh liệt.* ▷ Adv. *Éxécuter un morceau furioso: Trình diễn một đoạn mãnh liệt.*

furoncle [fyʀɔ̃kl] n. m. Đầu đinh, nhọt. *La réunion en un même point de plusieurs furoncles forme un anthrax: Sự tụ họp ở một điểm nhiều đầu đinh tạo ra một cụm nhọt.*

furonculeux, euse [fyʀɔ̃kylø, øz] adj. Y Từ ung nhọt; bị đinh, nhọt.

furonculose [fyʀɔ̃kyloz] n. f. Sự nổi mụn nhọt.

furtif, ive [fyʀtif, iv] adj. Lén lút, ngầm, trộm. *Signe, regard furtif: Ra hiệu ngầm; cái nhìn trộm. Main furtive:* Bàn tay lén lút.

furtivement [fyʀtivmɑ̃] adv. Một cách lén lút, vụng trộm.

fusain [fyzɛ̃] n. m. **1.** Cây bụi có quả đỏ, hoa đài phân. **2.** Miếng, thỏi than vẽ. ▷ *Par ext.* Bức họa bằng than.

fusant, ante [fyzɑ̃, ɑ̃t] adj. KỸ Nóng chảy. *Poudre fusante: Bột nóng chảy.* ▷ Nổ trên không (không cần chạm mục tiêu).

fuseau [fyzo] n. m. **1.** Cổ Con suốt hình thoi. Dụng cụ hình thoi để thêu ren. ▷ *En fuseau:* Có hình thoi. *Arbre en fuseau: Cây cắt lá theo hình thoi* (như cây cách tán). ▷ Appos. *Pantalon fuseau* hay *fuseau:* Quần chít. **2.** HÌNH Múi, hình múi. ▷ *Fuseau horaire:* Múi giờ. **3.** ĐỘNG Ốc thoi. **4.** SINH *Fuseau achromatique:* Thoi vô sắc.

fusée [fyze] n. f. **I. 1.** Mào đạn (khi nổ đẩy đạn đi). ▷ Tên lửa, hỏa tiễn. **2.** Pháo hoa. *Fusées de feu d'artifice: Pháo hoa. Fusées-signaux: Pháo hiệu.* **3.** QUÂN Pháo sáng. **4.** Y Tia mủ. **II. 1.** Lượng sợi trên con suốt. **2.** ÔTÔ Đầu trục bánh xe.

fuselage [fyzlaʒ] n. m. Thân máy bay.

fuselé, ée [fyzle] adj. Có hình thoi. *Doigts fuselés: Ngón tay búp măng.* ▷ KTRÚC *Colonne fuselée:* Cột hình thoi (phình ra ở 1/3 chiều cao).

fuseler [fyzle] v. tr. [22] KỸ Đẽo gọt, sửa thành hình thoi.

fuser [fyze] v. tr. [1] **1.** Chảy loang ra. *Liquide qui fuse: Chất lỏng chảy loang ra.* –Bóng *Acclamations qui fusent: Tiếng vỗ tay lan ra.* **2.** Nóng chảy. *La cire fuse: Sáp chảy ra.* **3.** Rã ra, tan ra.

fusette [fyzɛt] n. f. Lõi ống chỉ.

fusibilité [fyzibilite] n. f. Tính nóng chảy.

fusible [fyzibl] adj. et n. **1.** adj. Có thể nóng chảy. **2.** n. m. ĐIỆN Dây cầu chì.

fusiforme [fyzifɔʀm] adj. Học Có hình thoi.

fusil [fyzi] n. m. **I. 1.** Súng, súng trường. ▷ Bộ phận đánh đá lửa ở súng xưa. ▷ Bóng *Coup de fusil: Bảng tính tiền ăn quá đắt* (ở nhà hàng, khách sạn). *–Changer son fusil d'épaule: Thay đổi ý kiến. –Être couché en chien de fusil: Nằm co đầu gối lên ngực.* **2.** Người bắn súng, tay súng. *Être un bon fusil: Là người bắn súng giỏi.* **II.** Dụng cụ liếc dao, mài dao. ▷ Đá liếc liềm.

fusilier [fyzi(l)je] n. m. Lính mang súng trường, pháo binh. *Fusilier marin: Lính thủy đánh bộ.*

fusillade [fyzijad] n. f. **1.** Loạt đạn bắn, súng bắn. *Un bruit de fusillade: Tiếng nổ của một loạt đạn bắn.* **2.** Sự bắn nhau. **3.** Vụ xử bắn.

fusiller [fyzije] v. ˈtr. [1] Xử bắn, bắn chết. *Fusiller un espion: Xử bắn một tên gián điệp.*

fusil-mitrailleur [fyzimitʀajœʀ] n. m. Súng trung liên. *Des fusils-mitrailleurs.* (viết tắt *F-M.): Những khẩu trung liên.*

fusion [fyzjõ] n. f. **1.** Sự nóng chảy. ▷ *En fusion:* Nóng chảy. *Métal en fusion: Kim loại nóng chảy.* **2.** Tan trong chất lỏng. *Fusion du sucre dans l'eau: Đường tan trong nước.* **3.** Sự hợp nhất, liên hợp. *La fusion des divers peuples qui ont formé la nation française: Sự hợp nhất các bộ tộc khác nhau tạo nên Pháp quốc. Fusion de sociétés commerciales: Sự liên hợp các công ty thương mại.* ▷ VLÝHTNHÂN Sự hợp nhất các nguyên tử nhẹ. *Le défaut de masse résultant de la fusion libère une très grande quantité d'énergie: Thiếu sót của khối lớn, kết quả của sự hợp nhất các nguyên tử nhẹ, đã giải phóng một nguồn năng lượng rất lớn.*

fusionnement [fyzjɔnmɑ̃] n. m. Sự hợp nhất.

fusionner [fyzjɔne] **1.** v. tr. [1] Hợp nhất, liên hợp, hỗn hợp. **2.** v. intr. Tập hợp lại bằng cách hợp nhất. *Ces sociétés ont fusionné: Các công ty này đã hợp nhất.*

fustanelle [fystanɛl] n. f. Váy xòe (quần áo truyền thống của đàn ông Hy Lạp).

fustet [fystɛ] n. m. Cây mủ vàng, cây tóc giả.

fustibale [fystibal] n. m. SỬ Ná bắn đá (dùng cho đến thế kỷ 16).

fustigation [fystigasjõ] n. f. Sự đánh bằng roi, phạt trượng.

fustiger [fystize] v. tr. [15] 1. Đánh đòn bằng gậy, roi. 2. Bóng Đả kích, mắng nhiếc, thóa mạ. *Fustiger les abus: Đả kích khói nhũng lạm.* ▷ v. pron. Tự hành phạt bằng roi.

fût [fy] n. m. 1. Thân cây (chỗ không có cành lá). *Le fût d'un hêtre: Thân cây sồi.* 2. KTRÚC Thân giữa cột, bụng cột. 3. KỸ Bộ phận tròn của một dụng cụ. *Fût d'un candélabre: Thân của một cây đèn nến. Fût d'un tambour: Bụng phình ra của cái trống.* 4. Khung của một dụng cụ. *Fût de rabot, de varlope: Cán bào, cán bào ghép.* ▷ Báng súng. 5. Thùng phuy.

futale [fytɛ] n. f. Rừng cây to.

futaille [fytɑ(a)j] n. f. 1. Thùng đựng rượu, dầu. 2. Các thùng rượu. *Rouler toute la futaille dans une cave: Lăn tất cả các thùng rượu vào trong hầm.*

futaine [fytɛn] n. f. Cổ Vải bông lộn tơ.

futé, ée [fyte] adj. Tinh quái, láu lỉnh, ranh ma. ▷ Subst. *C'est un(e) petit(e) futé(e): Đó là một thằng (con) bé láu lỉnh.*

futile [fytil] adj. 1. Phù phiếm, vô nghĩa, không đáng kể, không quan trọng. 2. Nhẹ dạ, nông nổi, hão huyền. *Une personne futile: Một người nhẹ dạ, hão huyền.*

futilement [fytilmɑ̃] adv. Phù phiếm, tầm phào.

futilité [fytilite] n. f. 1. Tính tầm phào, phù phiếm, vô nghĩa. *Futilité d'esprit: Đầu óc phù phiếm.* 2. Điều tầm phào, tào lao, không đáng kể, không quan trọng. *S'attacher à des futilités: Dính vào những chuyện tào lao. Dire des futilités: Nói những điều tầm phơ.*

futur, ure [fytyʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Sau này, tương lai. *Les jours futurs: Những ngày trong tương lai. La vie future:* Kiếp sau. 2. (Thường trước tính từ) Người tương lai sẽ là. *Les futurs époux: Đôi vợ chồng tương lai.* ▷ Subst. Lỗithời hay Đùa *Le futur, la future:* Chồng, vợ tương lai. **II.** n. m. 1. Thời gian sẽ tới, tương lai. 2. NGPHÁP Thời tương lai. *Le futur est un temps de l'indicatif: Tương lai là thời của lối chỉ định. Futur simple* (ex.: *je chanterai): Thời tương lai giản đơn. Futur antérieur: Thời tương lai có trước.* (ex.: *Je serai partie quand il viendra: Tôi sẽ ra đi khi nó đến).* ▷ *Par ext. Futur proche*: Tương lai gần, sắp. (ex.: *il va partir: Nó sắp ra đi.*

futurisme [fytyʀism] n. m. 1. Trường phái vị lai. 2. Tính chất của người theo phái vị lai.

futuriste [fytyʀist] adj. Liên quan đến trường phái vị lai. ▷ Subst. Môn đồ của phái vị lai. 2. Người báo trước tình trạng của nền văn minh (nhất là dưới dạng kỹ thuật). *Une esthétique futuriste: Mỹ học tương lai.*

futurologie [fytyʀɔlɔʒi] n. f. Tương lai học. Đồng prospective.

futurologue [fytyʀɔlɔg] n. Nhà tương lai học.

fuyant, ante [fɥijɑ̃, ɑ̃t] adj. Chạy trốn. 1. Văn Chạy vụt đi, sống ra. *La fuyante proie: Con mồi sống mất.* 2. Khó nắm, khó hiểu đúng, thoáng qua. *Caractère fuyant: Tính tình khó nắm. Regard fuyant: Mắt nhìn thoáng qua.* 3. Xa thẳm, lùi xa. *Ligne fuyante: Đường chân trời xa thẳm.* ▷ *Front, menton fuyant: Trán, cằm hót ra phía sau.*

fuyard, arde [fɥijaʀ, aʀd] adj. và n. Bỏ trốn, đào ngũ. *Soldat fuyard: Lính dào ngũ.* ▷ Subst. *Rallier les fuyards: Tập họp các lính bỏ trốn. Une fuyarde: Một người trốn trách nhiệm.*



g [ʒe] n. m. 1. Chữ thứ bảy trong bảng chữ cái tiếng Pháp. 2. LÝ g: Viết tắt của gam. –g: Gia tốc trọng lực. –G: Ký hiệu của giga (bằng một tỉ lần). –LÝ Ký hiệu của gauxơ. ▷ NHẠC Nốt sol.

Ga HOÁ Ký hiệu của Gali.

gabardine [gabaʀdin] n. f. 1. Vải gabađin. 2. Áo đi mưa (bằng gabađin).

gabare [gabaʀ] n. f. 1. HẢI Thuyền dỡ hàng. 2. Lưới đánh cá lớn.

gabariage [gabaʀjaʒ] n. m. Sự so mẫu; sự sản xuất mẫu.

gabarier [gabaʀje] v. tr. [1] KỸ 1. Làm theo mẫu. 2. Đọ mẫu; kiểm tra theo mẫu. *Gabarier un véhicule: Sự đọ mẫu chiếc xe.*

gabarit [gabaʀi] n. m. 1. KỸ Mẫu sản xuất; môđen. 2. KỸ Dụng cụ đo mẫu. ▷ ĐSẮT *Gabarit de voie:* Cỡ mẫu (để kiểm tra khoảng cách giữa hai đường ray). ▷ VTẢI Cửa mẫu (để kiểm tra kích thước xe). 3. Cỡ, khổ. *Dépasser le gabarit: Vượt quá cỡ.* 4. *Par ext.* Cỡ người, khổ người.

gabbro [gabʀo] n. m. THẠCH Nham gabrô. *Le gabbro et le basalte sont le support des continents: Gabrô và badan là nền tảng của lục địa.*

gabegie [gab(ə)ʒi] n. f. Lãng phí do quản lý, điều hành tồi.

gabelle [gabɛl] n. f. Cổ 1. Thuế muối. 2. Sở muối.

gabelou [gablu] n. m. 1. Cổ Nhân viên sở muối. 2. Mới, Khinh Nhân viên thuế quan.

gabier [gabje] n. m. Cổ Thủy thủ phụ trách buồm chão.

gabion [gabjõ] n. m. 1. Cũ Giành, sọt. 2. Sọt đất đá (để làm nền móng hoặc bảo vệ công sự). 3. Hang để rình săn thú.

grabionnage [gabjɔnaʒ] n. m. KỸ Sự đặt các sọt đất đá để làm công sự.

gable hay **gâble** [gɑbl] n. m. KTRÚC Diềm cổng, cửa, trán cổng. *Gâble gothique: Diềm cổng kiểu Gôtích.*

gabonais, aise [gabɔnɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc Gabông (Trung Phi).

gâchage [gɑʃaʒ] n. m. 1. XDỰNG Sự trộn (vữa, bêtông). 2. Bóng Sự lãng phí.

1. gâche [gɑʃ] n. f. KỸ Tấm lỗ mống, cái chụp ổ khóa.

2. gâche [gɑʃ] n. f. XDỰNG Cái trộn vữa, cái bay thợ nề.

gâcher [gɑʃe] v. tr. [1] 1. XDỰNG Trộn, nhào vữa. 2. Bóng Làm ẩu, bôi bác. *Gâcher l'ouvrage: Làm bôi bác công trình.* 3. Làm hỏng do vụng về; phí phạm, hủy hoại. *Elle a gâché pas mal de tissu pour faire cette robe: Nó đã phí phạm không biết bao nhiêu vải để may chiếc áo dài này.* ▷ Tiêu phí, lãng phí. *Gâcher de l'argent: Lãng phí tiền bạc.* –*Gâcher le métier.* Bán rẻ tay nghề; nhận làm với đồng lương rẻ mạt. 4. Làm hỏng, làm phí hoài, làm mất vui. *Sa maladie a gâché nos vacances: Con bệnh của anh ấy đã làm hỏng cuộc nghỉ hè của chúng ta.*

gâchette [gɑʃɛt] n. f. 1. KỸ Lẫy, chốt khóa. 2. Chốt hãm cò súng. –Thdụng *Abusiv.* Cò súng. *Appuyer sur la gâchette: Nhấn cò súng.*

gâcheur, euse [gɑʃœʀ, øz] n. 1. n. m. XDỰNG Thợ trộn vữa. 2. Bóng Kẻ làm ẩu; kẻ lãng phí.

gâchis [gɑʃi] n. m. 1. XDỰNG Vữa, bata. 2. Bùn nước. 3. Đống đồ hư, cũ. ▷ Sự lãng phí. 4. Bóng Tình trạng rối ren, lộn xộn.

gade [gad] n. m. ĐỘNG Cá tuyết.

gadget [gadʒɛt] n. m. Vật dụng lạ kiểu, lạ mắt. ▷ Khinh Vật vô dụng, đồ bỏ. –Bóng *Prétendues réformes qui sont autant de gadgets: Những cái gọi là cải cách chỉ là thứ đồ bỏ.*

gadidés [gadide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá môruy, họ cá tuyết.

gadiformes [gadifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá môruy, cá tuyết.

gadin [gadɛ̃] n. m. Thân *Prendre, ramasser un gadin:* Ngã (người).

gadolinium [gadɔlinjɔm] n. m. HOÁ Chất gađolini. *Le gadolinium est utilisé comme modérateur dans les réacteurs nucléaires: Chất gađolini được dùng như chất điều tiết trong các lò phản ứng hạt nhân.*

gadoue [gadu] n. f. 1. Phân hữu cơ, phân rác. 2. Thân Bùn lỏng.

gaélique [gaelik] adj. và n. m. Thuộc người gaen (Tây Bắc nước Anh). ▷ N. m. Tiếng Gaen (Ecốt và Airolen).

1. gaffe [gaf] n. f. 1. HẢI Sào móc; câu liêm. –Loc. Bóng *Tenir à longueur de gaffe: Đứng ở xa* (không để đến gần). 2. Thân Hớ, vụng về, sai bậy. *Faire une gaffe: Bị hớ.*

2. gaffe [gaf] n. f. Dgian *Faire gaffe: Coi chừng!*

gaffer [gafe] 1. v. tr. [1] Móc, còi (bằng sào móc). 2. v. intr. Thân Hớ; bị hớ.

gaffeur, euse [gafœʀ, øz] n. Thân Người bị hớ.

gag [gag] n. m. Sự hài hước. –*Par ext.* Tình tiết vui (trong đời).

gaga [gaga] adj. và n. Thân Lẫn cẫn, lẩm cẩm.

gage [gaʒ] n. m. **I** 1. Cược, vật thế chấp. *Prêteur sur gages: Cho vay có thế chấp; người cầm đồ.* 2. LUẬT và Thdụng Vật thế chấp. 3. Vật bảo hành; vật ký cược. 4. Tiền cược; tiền góp. 5. Vật chứng; bằng chứng. *Gage d'amitié: Bằng chứng của tình bạn.* **II.** n. m. pl. 1. Công người làm. 2. loc, adj. (sau danh từ). Khinh *À gages:* Được thuê, được mướn. *Tueur à gages: Kẻ giết mướn.*

gager [gaʒe] v. tr. [15] 1. Lỗithời hay Văn Bảo đảm; cuộc. *Je gage que vous avez tort: Tôi cuộc rằng anh đã lầm.* 2. Bảo lĩnh; thế chấp. *Gager un emprunt: Bảo lĩnh cho người vay nợ.*

gageure [gaʒyʀ] n. f. 1. Lỗithời hay Văn Đánh cuộc, đánh cá. 2. Mới, Văn Hành động lạ lùng.

gagiste [gaʒist] n. m. LUẬT Người giữ đồ thế chấp, bảo lĩnh. *Créancier gagiste: Người cho vay có bảo lĩnh (thế chấp).*

gagnage [gaɲaʒ] n. m. Cũ hay Đphg Đồng cỏ, bãi cỏ chăn nuôi.

gagnant, ante [gaɲɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Được cuộc, thắng. *Numéro, cheval gagnant: Số, ngựa được thắng cuộc.* 2. n. Người thắng cuộc. *L'heureux gagnant: Người thắng cuộc may mắn.*

gagne–pain [gaɲpɛ̃] n. m. inv. Việc kiếm sống, cần câu cơm.

gagne–petit [gaɲpəti] n. m. inv. Kẻ cóp nhặt; kẻ kiếm ăn vặt vãnh.

gagner [gaɲe] **A.** v. tr. [1] **I.** *Gagner qqch:* Kiếm được; thu được. 1. Kiếm được (bằng lao động). *Gagner de l'argent: Kiếm tiền. Gagner sa vie, son pain: Kiếm sống, kiếm cơm.* (Thân) *sa croûte, son bifteck: Kiếm miếng; kiếm chút mồi. Gagner le gros lot à la loterie: Trúng số độc đắc. Candidat qui cherche à gagner des voix: Ứng viên tìm kiếm phiếu.* –*Gagner l'amitié, la confiance de qqn: Chinh phục tình bạn, lòng tin của ai.* –Mỉa *Il n'y a que des ennuis à gagner dans cette affaire: Trong vụ này tôi chỉ chuốc lấy nỗi buồn phiền.* ▷ *Bien gagner:* Xứng đáng được hưởng. *J'ai bien gagné un peu de repos: Tôi đáng được nghỉ ngơi một chút.* –Mỉa *Il l'a bien gagné:* Đáng kiếp nó; cho nó đáng đời. 2. Thắng. *Gagner une partie de cartes, un procès, la guerre: Thắng một ván bài, một vụ kiện, một cuộc chiến.* 3. Tiến về, hướng tới. *Gagner la frontière: Tiến về biên giới.* ▷ *Gagner du terrain:* Chiếm lợi thế, lấn tới. ▷ *Gagner les devants.* Vượt lên, đi trước. 4. *Gagner du temps:* Tranh thủ thời gian; tiết kiệm thời gian. *Procédé de montage qui permet de gagner du temps: Phương pháp lắp ráp cho phép tranh thủ thời gian.* –Khất lần, chờ thời, có thêm thời gian. *En ne répondant pas immédiatement, je gagne du temps: Do không trả lời ngay, tôi tranh thủ được thêm thời gian* (suy nghĩ). 5. Chiếm dần, lan tỏa sang. *L'incendie avait gagné la maison voisine: Đám cháy đã lan sang nhà bên cạnh.* –Par anal. *Le sommeil commençait à me gagner: Cơn buồn ngủ bắt đầu xâm chiếm tôi.* **II.** *Gagner qqn.* 1. Tranh thủ, lôi cuốn (ai). *Il avait gagné son geôlier: Nó đã tranh thủ được viên giám ngục.* ▷ *Gagner qqn à:* Tạo thuận lợi cho. *Gagner qqn à une idée, à sa cause: Kéo ai theo ý kiến của mình, kéo ai về phe mình.* 2. *Gagner qqn de vitesse: Vượt qua ai, hơn ai.* **B.** v. intr. **I.** 1. *Gagner à être* (+ adj.): Có lợi hơn, được lợi. *Il gagne à être connu: Nó sẽ có lợi nếu được biết đến.* 2. *Gagner en:* Ngon tốt hơn. *Ce vin a gagné en bouquet: Rượu này có hương vị ngon hơn.* **II.** HẢI *Gagner au vent:* Ngược gió; đi vát. V. louvoyer.

gagneur, euse [gaɲœʀ, øz] n. 1. Người thắng. *Un tempérament de gagneur: Khí chất của kẻ thắng.* 2. n. f. Lóng Đĩ, con điếm.

gai, gaie [gɛ(e)] adj. 1. Vui, vui vẻ. *Avoir un caractère gai: Có tính tình vui vẻ; vui tính. Être gai comme un pinson: Vui như sáo sậu.* ▷ Lâng lâng, hơi say. *Nous n'étions pas ivres, simplement un peu gais: Chúng tôi không say, chỉ hơi lâng lâng.* 2. Vui vẻ. *Un visage gai: Một khuôn mặt vui vẻ. Une chanson gaie: Một bài hát vui. Une couleur gaie:* Mầu sắc vui (mắt), tươi. ▷ Mía Trong trạng thái khó khăn, khó chịu. *C'est gai!: Ấy thế mới sướng!*

gaïac hay **gayac** [gajak] n. m. Cây dũ sang (cây gỗ cứng, có nhựa ở Nam Mỹ).

gaïacol hay **gayacol** [gajakɔl] n. m. HÓA, Y Chất gayacôn (ête).

gaiement hay **gaîment** [gɛmɑ̃] adv. 1. Vui vẻ, tươi cười. *Chanter, siffler gaiement: Ca hát, thổi sáo vui vẻ.* 2. Hào hứng, nhiệt tâm. *Allons-y gaiement: Nào, hãy nhiệt tình lên.*

gaieté hay **gaité** [gete] n. f. 1. Sự lạc quan, sự vui vẻ. *Être plein de gaieté: Hoàn toàn vui vẻ.* ▷ *De gaieté de cœur:* Vui lòng, thích thú (thường dùng ở cách phủ định). *Je ne l'ai pas fait de gaieté de cœur: Tôi không mấy vui lòng làm điều đó.* 2. Vẻ tươi vui. *Gaieté d'une pièce, d'un tableau, d'un livre: Vẻ tươi vui của căn phòng, của bức tranh, của cuốn sách.*

1. gaillard, arde [gajaʀ, aʀd] adj. và n. I. adj. 1. (Người) cường tráng, năng động, khỏe mạnh. Đồng alerte, solide, vigoureux. 2. Hơi phóng túng. *Chanson gaillarde: Bài ca phóng túng.* II. n. 1. Người hoạt bát, khỏe mạnh. *Un grand gaillard: Một chàng trai to khỏe. Une solide gaillarde: Một cô gái khỏe khoắn ra trò.* ▷ *Spécial.*, n. f. Người đàn bà phóng túng. *Une gaillarde, une sacrée gaillarde: Một cô gái phóng túng; một cô nàng lẳng lơ.* 2. n. f. Vũ (nhịp ba) cổ (thế kỷ XVI).

2. gaillard [gajaʀ] n. m. HÀICỔ Tháp tầu, boong tầu. *Gaillard d'avant, d'arrière: Tháp trước, tháp sau.* ▷ Mới *Gaillard d'avant: Boong mũi (tàu).*

gaillardement [gajaʀdəmɑ̃] adv. Một cách hoạt bát, hăng say. *Attaquer gaillardement: Tấn công một cách hăng say.*

gaillardise [gajaʀdiz] n. f. 1. Lỗithời Sự thoải mái, phóng túng. 2. Lời lẽ, thái độ phóng túng. *Dire des gaillardises: Nói những lời phóng khoáng.*

gaillet [gajɛ] n. m. Cây sữa đông (một loại cây cỏ ôn đới, cỏ hoa trắng – vàng). *Les sommités du gaillet jaune, ou caille-lait (Galium verum), renferment une sorte de présure: Những ngọn cây sữa đông vàng có chứa một chất men.*

gaillette [gajɛt] n. f. Than (đá) cục.

gaïment V. gaiement.

gain [gɛ̃] n. m. 1. Sự thắng, sự được. *Gain d'un procès, d'une bataille: Sự thắng một vụ kiện, một trận chiến.* ▷ *Obtenir, avoir gain de cause:* Đạt thắng lợi trong một vụ tranh chấp; được kiện. 2. Lợi, lợi nhuận, lương bổng. *L'appât du gain: Cái mồi lợi nhuận. –Gain de place, de temps: Sự lợi thế; lợi thời gian.* ▷ VTĐ *Gain d'un amplificateur:* Độ khuyếch đại.

gainage [gɛnaʒ] n. f. Sự bao bọc. *Le gainage d'un tuyauterie: Sự bọc đường ống.*

gaine [gɛn] n. f. 1. Vỏ, bao. *Gaine d'un couteau, d'un fusil: Bao dao, bao súng. –KỸ Gaine d'un câble conducteur: Vỏ bọc cáp dẫn (điện).* 2. Ghen (nịt bụng). 3. GPHẪU Bao cơ. *Gaine tendineuse: Bao dây chằng.* 4. Đế tượng. 5. THỰC Bẹ lá. 6. XDỤNG *Gaine de ventilation:* Ống thông gió. *–Gaine d'ascenseur:* Khoảng trống thang máy.

gainer [gene] v. tr. [1] 1. Bọc, bao. 2. Bó sát, nịt. *Robe qui gaine un corps: Áo bó sát thân hình. Jambes gainées de soie: Cẳng chân nịt tất lụa.* 3. Bao sát (bằng vật liệu mềm).

gainerie [genʀi] n. f. Công nghệ làm bao.

1. gainier [genje] n. m. Cây muồng hoa đỏ.

2. gainier, ère [genje, ɛʀ] n. Người bán bao; thợ làm bao.

gaité V. gaieté.

gaize [gɛz] n. f. THẠCH Đá bọt biển.

gal [gal] n. m. LÝ Đơn vị (cổ) đo gia tốc.

1. gala [gala] n. m. Đại hội. *–Spécial.* Trình diễn nghệ thuật chọn lọc. *Gala de l'Union des artistes: Trình diễn nghệ thuật của Hiệp hội Nghệ sĩ.* ▷ *De gala:* Nhân đại hội, kèm theo dạ hội. *Repas, habit de gala: Tiệc chiêu đãi nhân dịp đại hội; quần áo dạ hội.*

2. gala–, galact–, galacto– Từ tố có nghĩa là "sữa".

galactique [galaktik] adj. THIÊN Thuộc thiên hà. *Plan galactique: Mặt phẳng thiên hà.* ▷ Thiên hà. *Amas galactique: Cụm thiên hà.*

galactogène [galaktɔʒɛn] adj. SLÝ Tiết ra sữa; lợi sữa. *L'hormone galactogène est la prolactine: Hoócmôn tuyến sữa là chất prôlăctin.*

galactomètre [galaktɔmɛtʀ] n. m. KỸ Sữa kế (để đo độ đậm đặc của sữa).

galactophore [galaktɔfɔʀ] adj. GPHẪU *Canaux galactophores: Tuyến sữa.*

galactopoïèse [galaktɔpɔjɛz] n. f. SLÝ Sự tạo sữa.

galactose [galaktoz] n. m. SINHHÓA Chất galactôza. *Le galactose est transformé en glucose par le foie: Chất galắctôza chuyển hóa thành glucôza qua gan.*

galalithe [galalit] n. f. Nhựa tổng hợp tạo từ sữa.

galamment [galamɑ̃] adv. Một cách lịch thiệp, duyên dáng, nịnh phụ nữ.

galandage [galɑ̃daʒ] n. m. KỸ Vách ngăn bằng gạch. –*Par ext.* Sự chét vách.

galant, ante [galɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. (Người) lịch thiệp, phong nhã, duyên dáng, tình tứ, hào hoa. *Un homme galant: Một con người duyên dáng.* –Tỏ ra lịch sự với phụ nữ (nịnh đầm). *Geste galant: Cử chỉ tình tứ, hào hoa.* 2. Lỗithời Phong nhã, tế nhị, hào hoa. *Agir en galant homme: Cư xử như một người phong nhã, lịch thiệp.* 3. Văn Tình tứ, yêu đương. *Rendez-vous galant, intrigue galante: Cuộc hẹn hò tình tứ; cuộc dan díu yêu dương.* –Khinh *Fille, femme galante:* Cô gái, phụ nữ đàng điếm, lẳng lơ. **II.** n. m. 1. Cũ *Vert galant:* Gã lục lâm. ▷ Con người đào hoa, phong tình. *Le Vert-Galant:* Biệt hiệu của Henri đệ tứ. 2. Lỗithời hay Đùa Người tình. *Son galant lui a envoyé des fleurs: Người tình gửi hoa tặng nó.*

galanterie [galɑ̃tʀi] n. f. 1. Sự lịch thiệp với phụ nữ, vẻ hào hoa phong tình. ▷ Sự ân cần tình tứ. 2. Lời tán tỉnh. *Dire des galanteries: Nói những lời tán tỉnh, tình tứ.* 3. Lỗithời Sự tặng tịu yêu đương.

galantine [galɑ̃tin] n. f. Món giò đông. *Galantine de volaille: Món gà vịt nấu đông.*

galapiat [galapja] n. m. Thân Đồ vô tích sự, kẻ mất dạy.

galathée hay **galatée** [galate] n. f. Tôm càng (Động vật thân giáp mười chân ở vùng bờ biển nước Pháp, bụng teo nhỏ gập dưới ngực).

galaxie [galaksi] n. f. *La Galaxie:* Dải Ngân hà. *Une galaxie: Một thiên hà.*

galbe [galb] n. m. Dáng, đường nét. *Le galbe d'un vase: Dáng một chiếc bình. Une jambe d'un galbe très pur: Cái chân có dáng rất thanh tao.* ▷ KỸ Đường cong (của một đồ mộc).

galbé, ée [galbe] adj. Có dáng, có đường cong. –KTRÚC *Colonne galbée: Cột phình giữa.*

galber [galbe] v. tr. [1] Tạo dáng cho (cái gì).

gale [gal] n. f. 1. Bệnh ghẻ. ▷ *Gale du ciment: Bệnh vôi ăn* (ở thợ làm xi măng). ▷ *Gale filarienne: Bệnh ghẻ giun chỉ.* 2. Bóng, Thân *Il est mauvais comme la gale, comme une gale, c'est une gale: Nó là một người tai ác.*

galéasse hay **galéace** [galeas] n. f. Cổ Chiến thuyền hạng nặng, thuyền chiến.

galéjade [galeʒad] n. f. Trò đùa dai, trò bông đùa.

galéjer [galeʒe] v. intr. [16] Dphg (Miền Nam.) Đùa dai, nói đùa.

galène [galɛn] n. f. KHOÁNG Galen, chì sunfua. –Thdụng *Poste à galène: Đài thu thanh galen.*

galénique [galenik] adj. Galiên, thuộc y lý của Galiên.

galénisme [galenism] n. m. Y lý của Galiên.

galéopithèque [galeɔpitɛk] n. m. ĐỘNG Sóc bay.

galère [galɛʀ] n. f. 1. Cổ Chiến thuyền (bơi bằng chèo, đôi khi dùng buồm, được dùng đến tận thế kỷ 18, chủ yếu ở Địa Trung Hải). ▷ Bóng *Vogue la galère!: Đến đâu hay đến đó! C'est une vraie galère: Thực là kiếp dọa đầy.* 2. Plur. *Les galères: Tội khổ sai* (phải chèo chiến thuyền.)

galerie [galʀi] n. f. 1. Hành lang, nhà cầu. *La galerie des Glaces du château de Versailles: Hành lang lắp gương của lâu đài Vécxay. Les galeries à arcades du PalaisRoyal, à Paris: Hành lang cuốn vòm của cung Vua ở Pari. Galerie marchande: Hành lang có quán hàng.* ▷ *Spécial.* Ban công (ở rạp hát). *Premières, secondes galeries: Ban công hạng nhất, hạng hai.* 2. Phòng trưng bày (một sưu tập nghệ thuật hay khoa học); galơri; bộ sưu tập. *Les galeries du Louvre, du Muséum: Các phòng trưng bày ở Bảo tàng Luvro, ở Bảo tàng Lịch sử tự nhiên.* –*Par ext.* Cửa hàng bán đồ mỹ nghệ. *Galerie de peinture: Cửa hàng bán tranh.* 3. Cử tọa, quần chúng, dư luận. *Poser pour la galerie: Cốt để dư luận chú ý.* 4. Lối đi ngầm. ▷ MỎ Đường ngầm. ▷ QUÂN Đường hầm (đào dưới phòng tuyến địch). ▷ Đường hang. *Une galerie de taupe: Đường hang của chuột chũi.* 5. Ngăn xếp hành lý (ở mui xe).

galérien [galeʀjɛ̃] n. m. Tù khổ sai chèo chiến thuyền. ▷ Bóng *Mener une vie de galérien: Sống cuộc sống cực nhọc.*

galet [galɛ] n. m. 1. Hòn đá cuội. 2. KỸ Con lăn, bánh xe nhỏ. 3. TIỀNSỬ *Galet aménagé: Cuội ghè đẽo. Avant l'Acheuléen, les galets aménagés constituent les outils principaux: Trước thời Ason, cuội ghè đẽo là những công cụ chính.*

galetas [galta] n. m. 1. Cũ Phòng ở ngay bên dưới mái. 2. Chỗ ở tồi tàn.

galette [galɛt] n. f. 1. Bánh quy tròn, bánh kẹp, bánh tráng. *La galette des Rois: Bánh kẹp làm nhân vào dịp lễ hiện thân* (có dấu một hạt đậu tằm ở trong). ▷ Bánh xèo bột mạch. 2. Vật tròn, mặt tròn. *La galette d'un siège: Mặt tròn của cái ghế.* 3. Thân Tiền, xìn.

galeux, euse [galø, øz] adj. và n. 1. Bị ghẻ, ghẻ. *Chien galeux: Con chó ghẻ.* –Subst. *Un galeux: Một người ghẻ.* –Ghẻ. *Croîtes galeuses: Vảy ghẻ.* ▷ Bóng *Brebis galeuse:* Con chiên ghẻ, người xấu (trong một tập thể). 2. Nhớp nhúa, tồi tàn. *Rue galeuse: Đường phố nhớp nhúa.*

galgal [galgal] n. m. KHCổ Gò mộ (đắp đá, thời đá lớn). V. cairn.

galhauban [galobã] n. m. HẢI Dây néo ở đầu (hay phần trên) cột buồm.

galibot [galibo] n. m. MỎ Trẻ con phụ việc ở mỏ than.

galicien, ienne [galisjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc vùng Galixơ (Tây Ban Nha). ▷ N. m. Giọng nói gốc latinh (ở Tây Bắc Tây Ban Nha). 2. Thuộc vùng Galixi (Ba Lan).

1. galiléen, éenne [galileɛ̃, eɛn] adj. và n. Thuộc xứ Galilê (Ixraen). ▷ *Le Galiléen: Chúa Giêsu.*

2. galiléen, éenne [galileɛ̃, eɛn] adj. Có liên quan đến Galilê. ▷ *Repères galiléens: Các điểm mốc Galilê* (thúc đẩy nhau theo một chuyển động tịnh tiến thẳng và đều).

galimatias [galimatja] n. m. Bài nói, bài viết rối rắm, tối nghĩa.

galion [galjõ] n. m. HẢICổ Thuyền vận chuyển vũ trang (mà người Tây Ban Nha đã dùng để chở vàng và bạc từ các thuộc địa ở châu Mỹ về nước).

galiote [galjɔt] n. f. HẢICổ Tàu buôn ven biển có buồm, mũi và đuôi tròn, của người Hà Lan.

galipette [galipɛt] n. f. Thân Sự nhảy cỡn. *Faire des galipettes: Nhảy cỡn lên.*

galipot [galipo] n. m. KỸ Nhựa thông, côlôphan.

gall(i)–, gall(o)–. Từ tố có nghĩa là "gà trống".

galle [gal] n. f. THỰC Mụn cây, vú lá. Đồng cécidei. ▷ *Noix de galle:* Ngũ bội tử (vú lá cây sồi, có thể trích để lấy tanin).

gallérie [galeʀi] n. f. Bướm nở từ sâu hại tổ ong (ăn sáp).

gallican, ane [gal(l)ikã, an] adj. và n. Giáo hội galican, giáo hội Pháp. *Les rites gallicans: Nghi lễ giáo hội tự do Pháp.* ▷ Subst. Người đấu tranh cho sự độc lập và tự do của giáo hội Pháp.

gallicanisme [gal(l)ikanism] n. m. Học thuyết galican (học thuyết chính trị – tôn giáo xuất hiện từ thời Lui 14 ở Pháp, chủ trương công nhận quyền tối cao của giáo hoàng trong xét xử, nhưng chia quyền lực cho đại hội giám mục và nhà vua.)

gallicisme [gal(l)isism] n. m. Đặc ngữ Pháp, cấu trúc câu đặc Pháp.

gallicole [galikɔl] adj. ĐỘNG Sống ở mụn lá cây (sâu bọ).

galliformes [galifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ gà (gồm gà gô, công, gà tây, gà thường, gà Nhật, v.v).

gallinacé, ée [galinase] adj. và n. 1. adj. Như gà. 2. n. m. plur. Bộ gà nhà.

gallique [galik] adj. m. HOÁ *Acide gallique:* Axit galic (chiết từ ngũ bội tử, dùng trong công nghiệp thuốc nhuộm).

gallium [galjɔm] n. m. HOÁ Gali (ký hiệu là Ga).

1. gallo [galo] n. m. Tiếng galô (phương ngữ xứ Brơtanhơ). ▷ Adj. *Pays gallo: Xứ nói tiếng galô.*

2. gallo– Từ tố có nghĩa là "của xứ Gôlơ".

gallois, oise [galwa(ɑ); wa(ɑ)z] adj. và n. [Thuộc] xứ Galơ. *Langue galloise: Ngôn ngữ xứ Galơ.* ▷ Subst. *Un Gallois, une Galloise: Người xứ Galơ.* ▷ N. m. Tiếng Xentơ ở xứ Galơ.

gallon [galõ] n. m. Thùng, galông (bằng 4,54l ở Anh và 3,785l ở Mỹ).

gallo–romain, aine [gal(l)oʀɔmɛ̃, ɛn] adj. và n. [Thuộc] Gôlơ–La Mã. ▷ Subst. *Les Gallo–Romains: Người Gôlơ–La Mã.*

galoche [galɔʃ] n. f. Giày đế gỗ. ▷ Bóng *Menton en galoche: Cằm vểnh.*

galon [galõ] n. m. 1. Dải viền, dải trang trí. 2. Lon, quân hàm. *Les galons de sergent, de commandant: Quân hàm trung sĩ, thiếu tá.* ▷ Thân *Prendre du galon: Lên lon, được thăng cấp.*

galonner [galɔne] v. tr. [1] Đính dải trang trí vào.

galop [galo] n. m. 1. Nước đại. *Galop de chasse, de manège, de course: Phi rộng bước, chạy luyện ngựa, chạy thi.* 2. Y *Bruit de galop:* Tiếng tim đập gấp (làm cho một nhịp có ba lần đập, do sự suy của tâm thất). 3. Điệu vũ galô (động tác rất nhanh); nhạc đệm cho vũ galô. 4. loc. *Au galop:* Vội vàng, rất nhanh.

galopade [galɔpad] n. f. 1. Sự phi nước đại. 2. Cuộc chạy vội vàng.

galopant, ante [galɔpã, ãt] adj. 1. Phi nước đại, tăng rất nhanh. *Inflation galopante: Lạm phát phi nước đại.* 2. Y Cũ *Phtisie galopante: Lao tấu mã.*

galoper [galɔpe] v. intr. [1] 1. Phi nước đại (ngựa). 2. Chạy nhanh (người).

galopeur, euse [galɔpœʀ, øz] n. Con ngựa hay ở nước đại; người nhảy giỏi điệu Galôp.

galopin [galɔpɛ̃] n. m. Thân Thằng bé nghịch như quỷ, nhãi ranh.

galoubet [galubɛ] n. m. Cây sáo ba lỗ. *Danser la farandole au son du galoubet et du tambourin: Nhảy điệu farăngdôn theo tiếng sáo ba lỗ và nhịp trống con.*

galuchat [galyʃa] n. m. Da cá (đuối hay cá mập, dùng để đóng sách, làm hàng da, v.v.).

galurin [galyʀɛ̃] hay **galure** [galyʀ] n. m. Dgian Cái mũ.

galvanique [galvanik] adj. Liên quan đến hiệu ứng điện ganvanic.

galvanisation [galvanizasjõ] n. f. **1.** Sự kích thích bằng dòng điện. **2.** Y Sự điều trị bằng dòng điện một chiều.

galvaniser [galvanize] v. tr. [1] **1.** Cũ Kích thích bằng dòng điện. ▷ Mới, Bóng Làm cho phấn khởi, kích thích. *Son discours galvanisa la foule: Bài diễn văn của ông ấy làm quần chúng phấn khởi.* Đồng électriser. **2.** Tráng kẽm, mạ điện. *Galvaniser une chaine à chaud: Tráng kẽm nóng một dây xích.*

galvanisme [galvanism] n. m. SINH Tác dụng của dòng điện một chiều (lên các cơ quan như cơ bắp, thần kinh).

galvano–. Từ tố bao hàm ý niệm về tác dụng của dòng điện.

galvanocautère [galvanokotɛʀ] n. m. Y Mũi đốt điện, dao điện.

galvanomagnétique [galvanomaɲetik] adj. LÝ Thuộc về điện từ học.

galvanomètre [galvanomɛtʀ] n. m. ĐIỆN Điện kế (đo cường độ các dòng điện yếu). *Le galvanomètre à cadre mobile comprend une bobine mobile dans l'entrefer d'un aimant: Điện kế khung quay gồm một cuộn dây di động dặt trong khe của một nam châm.*

galvanoplastie [galvanoplasti] n. f. KỸ Sự mạ điện.

galvanoplastique [galvanoplastik] adj. KỸ Mạ điện.

galvanotype [galvanotip] n. m. IN Bản in đúc điện.

galvanotypie [galvanotipi] n. f. IN Cách thức đúc điện bản in.

galvauder [galvode] **1.** v. tr. [1] Làm tổn hại, làm hạ giá trị vì dùng sai. *Galvauder son génie, sa réputation: Làm tổn hại tài năng, thanh danh của mình.* **2.** v. intr. Cũ Đi lang thang, lêu lổng.

galvaudeur, euse [galvodœʀ, øz] hay **galvaudeux, euse** [galvodø, øz] n. Lỗithời Kẻ vô tích sự, du đãng, lêu lổng.

gamay hay **gamet** [gamɛ] n. m. Giống nho quả đen (ở một số vùng bên Pháp).

gamba [gãba] n. f. Loại tôm to.

gambade [gãbad] n. f. Sự nhảy nhót (khi nô đùa).

gambader [gãbade] v. tr. [1] Nhảy nhót (khi nô đùa).

gambe [gãb] n. f. NHẠC *Viole de gambe:* Đàn viôn (ông tổ của viôlôngxen) –Sự chơi kiểu viôn (đàn ống).

gamberge [gãbɛʀʒ] n. f. Lóng, Thân Sự mơ mộng, sự tưởng tượng. ▷ Sự ngẫm nghĩ.

gamberger [gãbɛʀʒe] **1.** v. tr. [15] Lóng, Thân Mơ mộng, tưởng tượng. **2.** v. intr. Suy nghĩ.

1. gambette [gãbɛt] n. f. Thân Cẳng chân. *Tricoter des gambettes: Chạy trốn ba chân bốn cẳng.*

2. gambette [gãbɛt] n. m. *Gambette* hay *chevalier gambette (Tringa totanus): Chim choắt chân dỏ* (bộ choi choi.)

gambiller [gãbije] v. intr. [1] Cũ, Thân Nhảy múa.

gambit [gãbi] n. m. Nước thí quân.

gambusie [gãbyzi] n. f. Cá ăn bọ gậy (gốc ở châu Mỹ, được nhiều nước nhập để diệt muỗi).

–game, –pgamie. Từ tố có nghĩa là "sự kết hợp, cuộc hôn nhân".

gamelan [gaməlã] n. m. Dàn nhạc cổ truyền Inđônesia.

gamelle [gamɛl] n. f. **1.** Cũ Đĩa sâu lòng đựng khẩu phần chung. –Mới, Thân *Manger à la gamelle:* Ăn chung (kiểu bộ đội). **2.** Cái gamen. **3.** Cặp lồng. **4.** Lóng Đèn chiếu. **5.** Thân *Ramasser une gamelle:* Bị ngã, bị thất bại.

gamet V. gamay.

gamète [gamɛt] n. m. SINH Giao tử, phôi tử.

gamétocyte [gametosit] n. m. THỰC Tế bào giao tử mẹ, giao tử bào.

gamétophyte [gametofit] n. m. THỰC Thể giao tử. *Certaines algues primitives, les mousses, les prothalles des fougères sont des gamétophytes; tous les autres végétaux sont des sporophytes: Một số tảo nguyên thủy, các loại rêu, nguyên tản của dương xỉ đều là các thể giao tử; còn mọi thực vật khác là các thể bào tử.*

gamin, ine [gamɛ̃, in] n. và adj. Thân Bé con, cậu bé. ▷ Thân, Khinh Đồ trẻ con. ▷ Adj. Ranh mãnh, láu lỉnh. *Un minois gamin: Một khuôn mặt láu lỉnh.*

gaminer [gamine] v. intr. [1] Thân Hiếm Tinh nghịch, láu lỉnh.

gaminerie [gaminʀi] n. f. Thân Trò tinh nghịch; trò trẻ con.

gamma [gam(m)a] n. m. **1.** Gama (chữ cái Hy Lạp tương ứng với g, viết là γ). *En physique, γ est le symbole de l'accélération: Trong vật lý, γ là ký hiệu của gia tốc.* **2.** VLÝHTNHÂN *Rayons gamma: Tia gama.* **3.** THIÊN

Points gamma: Các điểm gama (hai giao điểm giữa mặt hoàng đạo và xích đạo.)

gammaglobuline [gam(m)aglɔbylin] n. f. SINHHÓA Gamaglobulin (các đạm huyết thanh).

gammagraphie [gam(m)agʀafi] n. f. Y Phép chụp bằng tia gama. *Gammagraphie cérébrale: Phép chụp não bằng tia gama.* Đồng scintigraphie, scintillographie.

gammare [gammaʀ] n. m. Con rận nước (động vật thân giáp sống ở suối).

gammathérapie [gamateʀapi] n. f. Y Phép chữa bệnh bằng tia gama.

gamme [gam] n. f. **1.** Thang âm, gam, âm giai. ▷ Bóng,Thân *Changer de gamme:* Đổi giọng, đổi thái độ. **2.** Bóng Thang, gam. *La gamme des bleus: Gam màu xanh. La gamme complète des voitures produites par une firme: Một loạt dủ các loại xe do một hãng sản xuất. –Voitures de haut de gamme: Xe thuộc loại cao cấp.* **3.** *Toute la gamme des:* Một loạt đầy đủ. *Utiliser toute la gamme des antibiotiques: Dùng một loạt dủ loại kháng sinh. Passer par toute la gamme des sentiments: Trải qua một loạt dủ mọi sắc thái của tình cảm.*

gammée [game] adj. f. *Croix gammée:* Chữ thập ngoặc. *La croix gammée, emblème de l'Allemagne hitlérienne: Chữ thập ngoặc, biểu hiện của nước Đức Hitle.* V. svastika.

gamo– Từ tố có nghĩa là "sự kết hợp, cuộc hôn nhân".

gamone [gamɔn] n. f. SINH Gamôn (hocmôn thụ tinh).

gamopétale [gamopeta] adj. và n. f. THỰC Hợp cánh (hoa). Trái. dialypétale. ▷ N. f. pl. Lớp hợp cánh (thực vật hai lá mầm, gồm chủ yếu họ báo xuân, họ hoa môi, họ cà).

gamosépale [gamosepal] adj. THỰC Hợp đài (hoa). Trái. dialysépale.

ganache [ganaʃ] n. f. **1.** Vùng sau hàm dưới của ngựa. **2.** Bóng,Thân Người bất tài, kém thông minh, đần. *Nous ne voulons pas être commandés par une vieille ganache!: Chúng tôi không muốn để cho một lão dần chỉ huy.*

ganaderia [ganadeʀja] n. f. Sự nuôi bò mộng, đàn bò đấu.

gandin [gɑ̃dɛ̃] n. m. Thân Công tử bột.

gandoura [gɑ̃duʀa] n. f. Áo dài không có tay (ở Bắc Phi và vùng Cận Đông).

gang [gɑ̃g] n. m. Băng kẻ gian, trộm cướp.

ganga [gɑ̃ga] n. m. Con gà cát (gần với bồ câu).

gangétique [gɑ̃ʒetik] adj. (Thuộc) sông Hằng (ở Ấn Độ).

ganglion [gɑ̃glijɔ̃] n. m. Hạch (bạch huyết hay thần kinh).

ganglionnaire [gɑ̃glijɔnɛʀ] adj. Thuộc về hạch. *Tuméfaction ganglionnaire: Sự sưng hạch.*

gangrène [gɑ̃gʀɛn] n. f. **1.** Sự thối hoại, hoại thư. *Gangrène sèche:* Sự thối hoại khô (do suy tuần hoàn). *Gangrène humide:* Sự thối hoại ướt (do thối rữa.) *Gangrène gazeuse:* Sự thối hoại sinh hơi. **2.** Bóng Cái làm biến chất, sự làm bại hoại. *La gangrène du vice: Sự làm bại hoại của thói hư tật xấu.*

gangrener [gɑ̃gʀəne] v. tr. [19] **1.** Làm cho thối, hủy hoại, gây hoại thư. ▷ v. pron. *Membre qui se gangrène: Chi bị hoại thư.* **2.** Bóng Làm biến chất, làm hư hỏng. *Le vice a gangrené son âme: Thói xấu dã làm hư hỏng tâm hồn anh ta.* ▷ v. pron. *Société qui se gangrène: Xã hội dang bị biến chất.*

gangreneux, euse [gɑ̃gʀənø, øz] adj. Y Liên quan đến hoại thư.

gangster [gɑ̃gstɛʀ] n. m. Kẻ gian, thành viên một băng cướp. ▷ Bóng Người gian tà, kẻ lừa đảo.

gangstérisme [gɑ̃gstɛʀism(ə)] n. m. Tệ cướp bóc, hành động kẻ cướp.

gangue [gɑ̃g] n. f. **1.** Đá bao ngọc, đá bao quặng. **2.** Bóng Bao, vỏ (che giấu một thứ gì quý giá).

ganoïde [ganɔid] adj. (và n. m. pl.) ĐỘNG *Écaille ganoïde:* Vảy láng (hình thoi, cỡ lớn, đặc biệt ở cá 'tầm). ▷ N. m. pl. Đồng Cổ *chondrostéens:* Nhóm cá láng.

ganse [gɑ̃s] n. f. Dải trang trí (ở quần áo, đồ gỗ).

ganser [gɑ̃se] v. tr. [1] Đính, viền dải trang trí.

gant [gɑ̃] n. m. **1.** Bít tất tay, găng. *Gants de fil, de laine, de cuir: Bít tất tay bằng sợi, bằng len, bằng da. Gants de caoutchouc: Găng cao su. Gants de chirurgien: Găng của nhà phẫu thuật.* ▷ Bóng *Être souple comme un gant:* Mềm mỏng, dễ tính. *–Cela me va comme un gant: Điều đó rất hợp với tôi. –Une main de fer dans un gant de velours: Bàn tay sắt bọc trong găng bằng nhung.* –V. main. *–Prendre des gants:* Thận trọng. *–Se donner les gants de:* Tranh công. *–Jeter le gant: Đưa ra lời thách thức. Relever le gant: Nhận lời thách thức.* **2.** *Par ext.* Bao tay; găng. *Gants de boxe: Găng đánh bốc. –Gant de toilette: Bao tay để tắm. –Gant de crin: Bao tay bằng lông cứng, cước.*

ganté, ée [gɑ̃te] adj. Đeo găng, mang bao tay. *Motocycliste ganté de cuir: Những người đi mô tô đeo găng da.*

gantelet [gãtlɛ] n. m. 1. Miếng sắt che tay (ở áo giáp). 2. Miếng da lót tay. *Gantelet de cordonnier: Miếng da lót tay của thợ đóng giày.*

ganter [gãte] **I.** v. tr. [1] 1. Đeo găng cho (ai). ▷ v. pron. *Se ganter: Đeo găng.* 2. Vừa khít tay (ai). *Ces mitaines vous gantent parfaitement: Đôi găng tay hở ngón này hoàn toàn vừa khít tay anh.* **II.** v. intr. Đeo găng số... *Je gante du 7: Tôi deo găng số 7.*

ganterie [gãtʀi] n. f. Nghề làm hoặc buôn bán găng tay.

gantier, ière [gãtje, jɛʀ] n. Người làm hoặc buôn bán găng tay.

gantois, oise [gãtwa, waz] adj. và n. Thuộc Gand (thành phố ở Bỉ).

gap [gap] n. m. (Từ mượn của Anh.) Độ cách, sự chênh lệch, sự chậm. *Gap technologique: Sự chênh lệch công nghệ.* (Tùy theo ngữ cảnh người ta thích dùng các từ: écart, déficit, pénurie, retard. hơn).

garage [gaʀaʒ] n. m. 1. Sự cho vào nhà để xe. ▷ *Voie de garage: Đường tránh.* –Bóng, Thân Chỗ ngồi nghỉ khỏe (chức vụ, địa vị không có tương lai phát triển). *Diplomate mis sur une voie de garage: Nhà ngoại giao bị cho ngồi nghỉ khỏe.* 2. Nhà để xe. *Villa avec garage: Biệt thự có nhà để xe. Garage à bateaux: Nhà để tàu, thuyền.* ▷ Xưởng sửa chữa ôtô.

garagiste [gaʀaʒist] n. Chủ xưởng sửa chữa ô tô.

garamond [gaʀamõ] n. m. CHẾBẢN Kiểu chữ garamông (có nét sổ thanh, chân chữ tam giác).

garance [gaʀãs] n. và adj. inv. 1. n. f. Cây thiến (họ cà phê, rễ cho màu đỏ làm thuốc nhuộm). –*Par ext.* Thuốc nhuộm bằng rễ cây thiến (màu đỏ). 2. adj. inv. Màu đỏ tươi (của rễ cây thiến). *Des pantalons garance: Chiếc quần màu đỏ tươi.*

garant, ante [gaʀã, ãt] n. và adj. 1. LUẬT Người bảo đảm, người bảo lãnh. *Prendre un ami pour garant d'une dette: Nhờ một người bạn làm bảo lãnh để vay tiền.* ▷ Bóng *Être, se porter garant de:* Bảo đảm, chịu trách nhiệm. *Je me porte garant de son innocence: Tôi xin bảo đảm về sự vô tội của anh ấy.* 2. n. m. Bằng chứng, dấu hiệu. *Sa conduite passée vous est un sur garant de sa fidélité: Cách cư xử vừa qua của anh ta là một bằng chứng chắc chắn về lòng trung thành của anh ta đối với anh.* 3. n. m. HÁI Dây palăng, trục kéo.

garantie [gaʀãti] n. f. 1. LUẬT Sự cam đoan. *Passer un acte de garantie: Ký kết một giấy cam đoan.* ▷ Thdụng Sự bảo đảm, bảo hành. *Montre vendue avec une garantie de deux ans: Chiếc đồng hồ được bán với bảo hành hai năm.* ▷ *Breveté sans garantie du gouvernement* (viết tắt là S.G.D.G.): *Được cấp bằng không có bảo đảm của chính phủ.* 2. Điều bảo đảm, cái bảo đảm. *Les bons antécédents de ce garçon sont la meilleure des garanties: Tiền sử tốt của cậu bé này là những điều bảo đảm tốt nhất.*

garantir [gaʀãtiʀ] v. tr. [2] 1. Bảo lãnh. *Garantir une dette: Bảo lãnh một món nợ. Emprunt garanti par l'État: Sự vay mượn được Nhà nước bảo lãnh.* Đồng cautionner. 2. Bảo đảm. *Cette législation garantit à tous les travailleurs le droit à la retraite: Pháp chế này bảo đảm quyền được nghỉ hưu cho tất cả những người lao động.* 3. Bảo đảm là thực. *Je vous garantis que je l'ai: Tôi bảo đảm với anh là tôi có cái đó thật.* Đồng affirmer, certifier. 4. Bảo hành. *Le constructeur garantit tous ces appareils pour un an: Nhà chế tạo bảo hành một năm tất cả những máy này.* 5. Bảo vệ. *La digue garantit la ville de* (hay *contre*)*: Con đê bảo vệ thành phố chống tai nạn lụt.* Đồng défendre, préserver. –*Garantir un risque:* Bảo hiểm một bất trắc. ▷ v. pron. *Se garantir du soleil: Tự bảo vệ chống lại nắng.*

garbure [gaʀbyʀ] n. f. Xúp bắp cải thịt ngỗng.

garce [gaʀs] n. f. 1. Cũ Thiếu nữ. 2. Thân, Khinh Con mẹ đểu giả, con bé đểu cáng. ▷ Thân *Cette garce de:* Con chết tiệt. Par anal. *Cette garce de pluie: Trận mưa chết tiệt.*

garcette [gaʀsɛt] n. f. HÁI Thừng bện. *Garcette de ris: Thừng bện ở mép cuốn buồm.*

garçon [gaʀsõ] n. m. 1. Con trai. *Accoucher d'un garçon: Đẻ một thằng con trai.* ▷ *Petit garçon:* Thằng bé (từ hai đến mười hai tuổi). 2. Chàng trai, chàng thanh niên. *Un garçon de vingt-deux ans: Chàng trai hai mươi hai tuổi.* 3. Anh chàng. *Son mari est un brave garçon: Chồng chị ấy là một anh chàng dũng cảm.* ▷ *Mauvais garçon: Tên lưu manh.* 4. Trai chưa vợ, trai độc thân. *Rester garçon: Ở độc thân. Enterrer sa vie de garçon: Từ giã cuộc đời trai chưa vợ.* ▷ *Vieux garçon: Đàn ông độc thân.* 5. Phụ việc, người làm công. *Garçon coiffeur: Thợ cắt tóc. Garçon de café: Phụ việc ở quán cà phê.* ▷ *Absol.* Hầu bàn, bồi bàn. *Garçon, l'addition!: Bồi, dem bản tính tiến ăn lên!*

garçonne [gaʀsɔn] n. f. Cũ Cô gái sống phóng túng.

garçonnet [gaʀsɔnɛ] n. m. Chú bé, thiếu niên. ▷ *Taille garçonnet: Cỡ thiếu niên.*

garçonnier, ière [gaʀsɔnje, jɛʀ] adj. Như con trai (về nói năng, cung cách, dáng đi).

garçonnière [garsɔnjɛr] n. f. 1. Chỗ ở của trai chưa vợ. 2. *Par ext.* Căn hộ một người.

1. garde [gard] n. f. **I.** 1. Sự canh giữ, sự canh phòng. *Laisser qqch à la garde de qqn: Để cho ai canh giữ vật gì. La garde des frontières: Sự canh phòng biên giới. Chien de garde: Chó canh phòng.* ▷ *Garde à vue: Tạm giữ* (những người cần cho một cuộc điều tra). 2. Sự canh gác. *Monter la garde: Đứng gác.* 3. Sự thường trực, sự bảo vệ. *La garde de nuit est assurée par un interne: Sự thường trực ban đêm do một học sinh nội trú đảm nhiệm.* –*De garde:* Thường trực. *Pharmacie de garde: Hiệu thuốc thường trực.* 4. THỂ Thế thủ. *Se mettre en garde: Giữ thế thủ.* **II.** 1. Đội bảo vệ. 2. Toán lính đứng gác. *Relever la garde: Đổi gác. Corps de garde:* Đội gác. –*Par ext.* Nơi đứng gác. *Chanson, plaisanterie, histoire de corps de garde: Bài hát, sự dùa cợt, câu chuyện rất thô lỗ.* 3. Đội cận vệ, đội vệ binh. *Garde royale, impériale: Đội thị vệ, đội ngự lâm. Garde républicaine: Đội vệ binh cộng hòa. Garde nationale: Đội quân vệ quốc.* **III.** KỸ 1. Đốc kiếm, đốc dao. 2. *Pages de garde: Tờ giáp bìa, tờ gác* (ở đầu và cuối cuốn sách, không chứa đựng lời văn). 3. *Garde au sol: Khoảng cách giữa sàn xe và đất.* 4. Plur. Khe răng ổ khóa (để các chìa khác không mở được.) **IV.** en loc. 1. *Prendre garde à:* Coi chừng, để ý. *Prenez garde à la peinture: Coi chừng sơn ướt.* ▷ Văn *Prendre garde de:* Chú ý tránh, đề phòng. *Prenez garde de tomber!: Chú ý kẻo ngã.* –Văn *Prendre garde que:* Để ý, chú ý. *Prenez garde que la porte soit bien fermée: Để ý khóa cửa cẩn thận.* 2. Plur. *Être, se mettre, se tenir sur ses gardes:* Cảnh giác, đề chừng.

2. garde [gard] n. m. Người coi giữ. 1. Người coi, người giữ, giám thị. ▷ *Garde champêtre:* Người coi đồng, tuần phiên. ▷ *Garde forestier:* Người giữ rừng, kiểm lâm. ▷ *Garde du corps.* Cổ Lính cận vệ. –Mới Bảo vệ viên. 2. *Garde des Sceaux:* Quan chưởng ấn, Bộ trưởng bộ Tư pháp. 3. Lính gác.

3. garde [gard] n. (nhất là n. f.) Người trông nom bệnh nhân, người giữ trẻ.

4. garde– Từ tố có nghĩa là "canh giữ, bảo vệ".

garde-à-vous [gardavu] loc. và n. m. inv. 1. Loc. *Garde à vous!: Nghiêm!* (mệnh lệnh quân sự ra lệnh đứng nghiêm). 2. n. m. Tư thế đứng nghiêm. *Se mettre au garde-à-vous: Đứng nghiêm.*

garde-barrière [gardbarjɛr] n. Người gác chắn đường. *Des gardes-barrière(s): Những người gác chắn đường.*

garde-bœuf [gardəbœf] n. m. Chim cò ruồi (thường đậu trên lưng trâu, bò, hà mã, voi, v.v... để tìm ăn côn trùng ký sinh). *Des gardes-bœufs: Những con chim cò ruồi.*

garde-boue [gardəbu] n. m. inv. Cái chắn bùn (ở xe đạp, xe gắn máy, v.v.).

garde champêtre V. garde 2.

garde-chasse [gardəʃas] n. m. Người coi khu săn bắn. *Des gardes-chasse(s): Những người coi khu săn bắn.*

garde-chiourme [gardəʃiurm] n. m. Cổ. Giám thị tù khổ sai; giám ngục. ▷ Bóng Người độc đoán, tàn ác. *Des gardes-chiourme(s): Những người giám ngục tàn ác.*

garde-corps [gardəkɔr] n. m. inv. 1. Tay vịn, lan can. Đồng garde-fou. 2. HẢI Dây vịn (trên boong tàu).

garde-côte [gardəkot] n. m. 1. Cổ Lính gác bờ biển. *Des gardes côtes: Những người lính gác bờ biển.* 2. Tàu tuần tra bờ biển. *Des garde-côtes: Những chiếc tàu tuần tra bờ biển.*

garde-feu [gardəfø] n. m. inv. Tấm chắn lò sưởi. Đồng pare-étincelles.

garde-fou [gardəfu] n. m. Tay vịn, lan can. ▷ Bóng Điều chỉ dẫn (để tránh sai lầm). *Des garde-fous: Các lan can.*

garde-française [gardəfrɑ̃sɛz] n. m. SỬ Quân túc vệ (thời quân chủ Pháp, 1563–1789). *Des gardes-françaises: Những lính túc vệ.*

garde-frein [gardəfrɛ̃] n. m. Cổ ĐSắt Nhân viên coi phanh (trên một đoàn tàu.) *Des gardes-frein(s): Những nhân viên coi phanh.*

garde-frontière [gardəfrɔ̃tjɛr] n. m. Bộ đội biên phòng. *Des gardes-frontière(s): Những người lính biên phòng.*

garde-magasin [gardmagazɛ̃] n. m. Người coi kho quân sự. *Des gardes-magasin(s): Những người coi kho quân sự.* Đồng Thân garde-mites.

garde-malade [gardmalad] n. Người coi bệnh nhân, hộ lý. *Des gardes-malades: Các hộ lý.* V. garde 3.

garde-manger [gardmɑ̃ʒe] n. m. inv. Cái chạn.

garde-meuble [gard(ə)mœbl] n. m. Kho đồ gỗ. *Des garde-meuble(s): Các kho đồ gỗ.*

garde-mites [gardəmit] n. m. Lóng Trong quân đội. –Người coi kho quân sự. *Des gardes-mites: Những người coi kho quân sự.*

gardénal [gardenal] n. m. Gardênan (thuốc chống co giật, gây ngủ và làm dịu).

gardénia [gardenja] n. m. Cây dành dành (họ cà phê).

garden-party [gardenparti] n. f. Tiệc chiêu đãi ngoài vườn. *Des garden-parties: Những bữa tiệc chiêu đãi ngoài vườn.*

garde–pêche [gardəpɛʃ] n. m. 1. Nhân viên tuần kiểm ngư nghiệp (chống đánh bắt trộm). *Des gardes–pêches: Các nhân viên tuần kiểm ngư nghiệp.* 2. Tàu tuần tra ngư nghiệp. *Des garde–pêche: Các tàu tuần tra ngư nghiệp.* ▷ Adj. inv. *Des vedettes garde–pêche: Các thuyền máy tuần tra ngư nghiệp.*

garde–port [gardəpɔr] n. m. HCHÍNH Nhân viên bảo vệ bến cảng (bảo vệ bến và trông nom bốc xếp hàng hóa). *Des gardes–port(s): Các nhân viên bảo vệ bến cảng.*

garder [garde] v. tr. [1] **I.** Trông nom, bảo vệ. 1. Chăm sóc, trông nom. *Garder un malade: Chăm sóc người bệnh. Garder les chèvres: Trông coi đàn dê, chăn dê.* 2. Giám sát, canh chừng. *Garder à vue un suspect: Giám sát một kẻ khả nghi.* V. garde (I, nghĩa 1). Đồng détenir. 3. Canh giữ, gác, bảo vệ. *Des gendarmes gardent l'arsenal: Cảnh sát vũ trang canh giữ kho vũ khí.* 4. Phòng giữ, phù hộ cho tránh khỏi. *Dieu vous garde d'un tel malheur!: Chúa phù hộ cho anh tránh khỏi một tai họa như vậy.* Đồng protéger, sauver. **II.** Giữ, bảo toàn. 1. Giữ, không để mất. *Gardez bien ces papiers: Giữ cẩn thận những giấy tờ này.* Đồng conserver. ▷ Giữ, giữ nguyên. *Garder sa fortune: Giữ nguyên tài sản của mình.* Trái. perdre. ▷ Giữ. *Garder son sérieux: Giữ vẻ nghiêm trang.* ▷ Giữ, tiếp tục sử dụng. *Garder un domestique: Giữ một gia nhân.* Trái. licencier, renvoyer. ▷ [Đi với một thuộc ngữ] Bảo tồn. *Garder intact son patrimoine: Bảo tồn nguyên ven di sản của mình.* ▷ Giữ, không bỏ ra. *Garder son chapeau: Không bỏ mũ.* 2. *Garder la chambre, garder le lit:* Nằm nhà, nằm liệt giường. 3. Giữ lại, dành cho. *Je vous ai gardé cette chambre: Tôi đã giữ lại cho anh căn phòng này.* 4. Giữ kín, không lộ ra. *Savoir garder un secret: Biết giữ kín một bí mật.* Trái. dévoiler, répéter. **III.** Giữ đúng, chịu. *Garder le jeûne: Chịu nhịn đói.* **IV.** v. pron. 1. *Se garder de:* Giữ cho khỏi, đề phòng. *Gardez–vous du froid: Anh hãy giữ cho khỏi bị lạnh.* Đồng se défendre, se protéger. 2. *Se garder de* (+ inf.): Hết sức tránh. *Gardez–vous de parler: Anh hãy hết sức tránh nói năng.*

garde–rats [gardəra] n. m. inv. Tấm kim loại ngăn chuột (xuống tàu).

garderie [gardəri] n. f. 1. LÂM Khu rừng (do một người kiểm lâm trông coi). 2. Nhà trẻ (trông nom trẻ ngoài giờ học.) *–Une halte–garderie.* V. halte–garderie.

garde–rivière [gardrivjɛr] n. m. Nhân viên coi sông (bảo trì, tàu bè đi lại, thả bè, v.v.). *Des gardes–rivière(s): Những nhân viên coi sông.*

garde–robe [gardərɔb] n. f. 1. Tủ quần áo. Đồng penderie. 2. *Par ext.* Quần áo (của một người). *Renouveler sa garde–robe: May quần áo mới.* 3. Cũ Nhà xí; ghế đi đại tiện. *Aller à la garde-robe: Đi ngoài, đi đại tiện. Des garde–robes: Các tủ quần áo.*

garde–temps [gardətɑ̃] n. m. inv. KỸ Đồng hồ chính xác, thời kế (dùng trong các tính toán thiên văn).

gardeur, euse [gardœr, øz] n. *Gardeur, gardeuse de:* Người chăn (súc vật). *Gardeuse de dindons: Chị chăn gà tây.*

garde–voie [gardəvwa] n. m. ĐSẮT Nhân viên giám sát đường sắt. *Des gardes–voie(s): Những nhân viên giám sát đường sắt.*

gardian [gardjɑ̃] n. m. Người chăn bò, ngựa (ở vùng Camacgơ.)

gardien, ienne [gardjɛ̃, jɛn] n. 1. Người coi, người giữ, người canh giữ. *Gardien de prison, de musée, de square: Người canh giữ nhà tù, người giữ bảo tàng, trông nom công viên. Gardien de nuit: Người gác đêm.* Đồng garde, surveillant. ▷ *Gardien d'immeuble: Người gác cổng (một cư xá).* ▷ THỂ *Gardien de but* hay *gardien: Thủ môn, thủ thành.* Đồng goal. 2. Bóng Người gìn giữ, bảo vệ. *Les gardiens de la tradition: Những người gìn giữ truyền thống.* Đồng défenseur, protecteur. ▷ *Gardien de la paix: Cảnh sát* (ở Paris.).

gardiennage [gardjenaʒ] n. m. Việc canh giữ, việc bảo vệ. *Des frais de gardiennage élevés: Những phí tổn cao của việc bảo vệ.*

gardon [gardõ] n. m. Cá nước ngọt thuộc họ cá chép, phổ biến ở châu Âu, thịt ngon.

1. gare [gar] n. f. 1. Nhà ga. *Gare des marchandises: Ga hàng hóa. Gare de triage: Ga lập tàu. Gare régulatrice: Ga điều độ. Chef de gare: Trưởng ga. –Gare maritime: Ga hàng hải.* 2. Par anal. *Gare routière: Bến xe. –Gare aérienne: Ga hàng không, sân bay.* 3. Bến đỗ (của tàu thuyền trên sông).

2. gare! [gar] interj. Coi chừng! Liệu hồn. *Gare à la pluie!: Coi chừng trời mưa! Gare à toi si tu désobéis: Liệu hồn, nếu mày không vâng lời!* ▷ *Sans crier gare:* Không báo trước.

garenne [garɛn] n. f. 1. Hiếm Nơi cấm săn bắn hay đánh cá. 2. Khu rừng nhiều thỏ hoang. ▷ *Lapin de garenne* hay n. m., *un garenne: Thỏ rừng.*

garer [gare] v. tr. [1] 1. Cho vào nhà xe, đỗ vào chỗ tránh. *Garer sa voiture le long du trottoir: Đỗ xe dọc vỉa hè.* ▷ v. pron. *Le car s'est garé devant l'école: Chiếc xe ca đỗ lại trước trường học. –Thân Je me suis garé sur le terre–plein: Tôi đã đỗ xe lên nền đất cao.* 2. Tránh, né. *Se garer des voitures: Tránh xe cộ.*

gargantuesque [gaʀgãtyɛsk] adj. Nhiều món ăn, thịnh soạn. *Un repas gargantuesque: Một bữa ăn thịnh soạn.*

gargariser (se) [gaʀgaʀize] v. pron. [11] 1. Súc miệng. 2. Bóng,Thân *Se gargariser de*: Khoái. *Se gargariser de louanges: Khoái được khen ngợi.* –Thích thú. *Se gargariser de phrases ronflantes: Thích thú những câu rất kêu mà rỗng tuếch.*

gargarisme [gaʀgaʀism] n. m. Sự súc miệng bằng thuốc; thuốc súc miệng.

gargote [gaʀgɔt] n. f. Thân Quán ăn rẻ tiền, quán cơm bình dân.

gargotier, ière [gaʀgɔtje, jɛʀ] n. Thân Chủ quán ăn rẻ tiền, chủ quán cơm bình dân.

gargouille [gaʀguj] n. f. Ống máng (nằm ngang, dẫn nước mưa, có một miệng xối trang trí họa tiết kiến trúc). *Formes grotesques et fantastiques des gargouilles gothiques: Hình dạng lố lăng và quái dị của những ống máng gôtích.*

gargouillement [gaʀgujmã] n. m. Tiếng ùng ục, tiếng ùng ục. –Tiếng sôi bụng.

gargouiller [gaʀguje] v. intr. [1] Chảy ùng ục, kêu ùng ục.

gargouillis [gaʀguji] n. m. Thân Đồng *gargouillement.*

gargoulette [gaʀgulɛt] n. f. Bình lạnh (làm mát nước bằng bay hơi). ▷ Loc. adv. Dphg *À la gargoulette:* Ngửa cổ dốc rượu vào miệng.

gargousse [gaʀgus] n. f. Cổ. Lượng thuốc nạp vào đại bác (đựng trong túi).

garibaldien, ienne [gaʀibaldjɛ̃, jɛn] adj. và n. **I.** adj. [Liên quan đến] Garibanđi. **II.** n. m. 1. Người tán thành Garibanđi; lính của Garibanđi. 2. Chiến sĩ chiến đấu ở Pháp theo mệnh lệnh của Garibanđi.

garnement [gaʀnəmã] n. m. 1. Phần tử xấu, đồ hư hỏng. 2. Đứa trẻ nghịch ngợm, mất dạy.

garni, ie [gaʀni] adj. và n. m. 1. Có đủ, đầy. *Une bourse bien garnie: Một cái ví đầy ắp.* 2. Kèm món độn. *Escalope garnie: Lát thịt kèm món độn. Choucroute garnie: Dưa bắp cải kèm món độn.* 3. Lỗithời Cho thuê kèm đồ đạc. *Chambre garnie: Phòng cho thuê kèm đồ đạc.* ▷ N. m. *Un garni: Nhà cho thuê kèm đồ đạc.*

garniérite n. f. KHOÁNG Gacniêrit (magiê và niken silicat ngậm nước).

garnir [gaʀniʀ] v. tr. [2] 1. Thêm vào, trang trí cho. *Garnir de cuir les coudes d'une veste: May thêm miếng da vào khuỷu tay chiếc áo vét.* –Nhồi. *Garnir un fauteuil: Nhồi chiếc ghế bành.* ▷ Trang hoàng cho. *Des tapisseries garnissent les murs: Những thảm trang hoàng cho các bức tường.* 2. Làm cho có đủ, bổ sung cho. *Garnir une bibliothèque de livres: Bổ sung sách cho thư viện.* Đồng munir. ▷ Làm kín cả, choán đầy. *Les spectateurs qui garnissent les tribunes du stade: Người xem ngồi kín cả khán đài sân vận động.*

garnison [gaʀnizõ] n. f. Đội quân đồn trú (ở một thành phố, pháo đài). *Le général commandant la garnison de X: Tướng tư lệnh đội quân đồn trú ở X.* ▷ *Par ext.* Thành phố có quân đồn trú. *Une garnison agréable: Một thành phố có quân đồn trú dễ chịu. –Le régiment tenait garnison, était en garnison, à Lunéville: Trung đoàn đang đồn trú, đã đồn trú ở Luynêvin.*

garnissage [gaʀnisaʒ] n. m. Sự thêm vào, sự bổ sung cho, sự trang trí cho, sự có đủ. ▷ Thứ thêm vào, đồ bổ sung, lớp lót. *Garnissage réfractaire d'un four: Lớp lót chịu lửa ở một cái lò.*

garniture [gaʀnityʀ] n. f. 1. Bộ đồ, đồ bày biện, đồ trang trí. ▷ *Garniture de cheminée:* Đồ trang trí ở lò sưởi (đồng hồ treo tường, lọ hoa, v.v.) 2. BẾP Đồ ăn kèm, thức bày kèm. *Plat de viande servi avec une garniture de légumes: Dọn dĩa thịt bày kèm rau. Garniture d'une choucroute: Đồ ăn kèm với dưa bắp cải.* 3. CƠ Bộ phận ma sát. *Garniture de frein, d'embrayage: Bộ phận ma sát ở phanh, ở bộ ly hợp.* ▷ Bộ phận đệm cho kín. *Garniture de presse-étoupe: Bộ phận đệm cho kín ở vòng khít.*

1. garou V. loup-garou.

2. garou [gaʀu] n. m. Cây dó rộp (hoa trắng, hạt dùng làm thuốc xổ, vỏ làm chất chuyển máu để chữa bệnh). Đồng sainbois.

garrigue [gaʀig] n. f. Quần hệ sồi, vùng gai bụi (ở vùng Địa Trung Hải). *À la différence du maquis, la garrigue apparaît sur des sols calcaires: Khác với rừng cây bụi, vùng gai bụi xuất hiện ở những vùng đất chứa vôi.* ▷ Vùng đất mọc quần hệ sồi, vùng gai bụi. *Chasser dans les garrigues: Săn bắn ở vùng gai bụi.*

1. garrot [gaʀo] n. m. U vai (ở bò, ngựa, v.v.).

2. garrot [gaʀo] n. m. 1. KỸ Con khẳng, cái néo. *Garrot d'une scie: Cái néo cưa.* 2. Dây garô. *Poser un garrot: Đặt một garô.* 3. Vòng thít cổ, giá thắt cổ (xử giảo phạm nhân ở Tây Ban Nha, gồm một vòng sắt, thít lại bằng vít.)

garrottage [gaʀɔtaʒ] n. m. Sự trói chặt.

garrotter [gaʀɔte] v. tr. [1] Buộc chặt, trói chặt. *On garrotta le prisonnier: Người ta trói chặt người tù lại.*

gars [ga] n. m. Thân Chàng trai, chàng thanh niên. *Un beau gars: Chàng thanh niên đẹp trai. –Par ext.* Người đàn ông. *Qu'est-ce que*

c'est que ce gars-là?: Người đàn ông kia là ai vậy? ▷ Người đàn ông hoạt bát, mạnh mẽ và kiên quyết.

gascon, onne [gaskõ, ɔn] adj. và n. **I.** adj. [Thuộc] xứ Gaxcônhơ. *La campagne gasconne: Nông thôn xứ Gaxcônhơ.* ▷ Subst. Người xứ Gaxcônhơ. *Un Gascon: Người đàn ông Gaxcônhơ. Une Gasconne: Người đàn bà Gaxcônhơ. Les Gascons: Những người Gaxcônhơ.* **II.** n. **1.** Cũ Người khoe khoang, khoác lác. ▷ Mod. *Promesse de Gascon:* Lời hứa hươu, hứa vượn. **2.** n. m. Tiếng Gaxcônhơ.

gasconnade [gaskɔnad] n. f. Thói khoe khoang, khoác lác.

gasconner [gaskɔne] **1.** v. intr. [1] Văn Khoe khoang, khoác lác. **2.** Dphg Nói giọng Gaxcônhơ.

gas-oil, gasoil [gazwal] hay **gazole** [gazɔl] n. m. Dầu gazôn, dầu điêzen.

gaspacho [gaspatʃo] n. m. Xúp dưa chuột, cà chua, ớt, tỏi, ăn nguội (Tây Ban Nha).

gaspillage [gaspijaʒ] n. m. Sự lãng phí, phung phí, phí phạm.

gaspiller [gaspije] v. tr. [1] Lãng phí, phung phí, phí phạm. *Gaspiller sa fortune: Phung phí tài sản của mình.* –Bóng *Gaspiller son temps, son talent: Lãng phí thời gian, tài năng của mình.* Trái conserver, économiser, épargner.

gaspilleur, euse [gaspijœʀ, øz] adj. và n. Lãng phí, phí phạm, người lãng phí, người phung phí.

gastéro, gastr(o)–, –gastre Từ tố có nghĩa là "bụng, dạ dày".

gastéromycètes V. gastromycètes.

gastéropodes [gasteʀopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp thân bụng (động vật thân mềm).

gastr(o)–, –gastre V. gastéro–.

gastralgie [gastʀalʒi] n. f. Y Chứng đau dạ dày.

gastralgique [gastʀalʒik] adj. Y Đau dạ dày. *Symptôme gastralgique: Triệu chứng đau dạ dày.*

–gastre V. gastéro.

gastréales [gastʀeal] n. f. pl. THỰC Bộ nấm bụng (thuộc lớp nấm bầu, thí dụ: nấm trứng).

gastrectomie [gastʀɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt dạ dày (một phần hay toàn bộ).

gastrique [gastʀik] adj. Dạ dày. *Artère gastrique: Động mạch dạ dày. Embarras gastrique: Rối loạn tiêu hóa. –Suc gastrique:* Dịch vị. *Le suc gastrique, qui contient de l'acide chlorhydrique, joue un rôle important dans la digestion: Dịch vị chứa axit clohyđric đóng vai trò quan trọng trong sự tiêu hóa.*

gastrite [gastʀit] n. f. Y Chứng viêm dạ dày.

gastro-entérite [gastʀoɑ̃teʀit] n. f. Y Chứng viêm màng nhầy dạ dày và ruột non; vị trường. *Des gastro-entérites: Những chứng viêm vị trường.*

gastro-entérologie [gastʀoɑ̃teʀolɔʒi] n. f. Khoa dạ dày ruột, vị trường.

gastro-entérologue [gastʀoɑ̃teʀolɔg] n. Thầy thuốc chuyên dạ dày ruột. *Des gastro-entérologues: Các thầy thuốc chuyên dạ dày, ruột.*

gastro-intestinal, ale, aux [gastʀoɛ̃tɛstinal, o] adj. Y Thuộc về dạ dày, ruột. *Les maladies gastro-intestinales: Các bệnh dạ dày ruột.*

gastromycètes [gastʀomisɛt] n. m. pl. THỰC Phân lớp nấm bụng.

gastronome [gastʀɔnɔm] n. m. Người sành ăn.

gastronomie [gastʀɔnɔmi] n. f. Nghệ thuật ăn ngon, sự sành ăn.

gastronomique [gastʀɔnɔmik] adj. Thuộc về sành ăn, nghệ thuật ăn uống.

gastroscope [gastʀoskɔp] n. m. Cái soi dạ dày.

gastroscopie [gastʀoskɔpi] n. f. Y Phép nội soi dạ dày.

gastrula [gastʀyla] n. f. PHÔI Phôi vị (phôi động vật, ở đó đang diễn ra quá trình phôi vị hóa, tức là quá trình định vị của các lá trong và lá ngoài).

1. gâteau [gɑto] n. m. **1.** Bánh gatô, bánh ngọt. *Gâteau à la crème: Bánh kem. Gâteaux secs: Bánh gatô nhạt. –Par ext. Gâteau de riz: Bánh chưng.* ▷ Bóng,Thân *Partager le gâteau, avoir sa part du gâteau:* Chia lãi, được hưởng phần chia lãi. ▷ Thân *C'est du gâteau:* Dễ ợt, bở lắm. **2.** *Par anal.* Bánh, cục. *Gâteau de plomb: Cục chì.* ▷ Tầng ong. *Gâteau de cire, de miel: Tầng sáp, tầng mật.*

2. gâteau [gɑto] adj. inv. Thân *Papa, grand-mère, etc, gâteau:* Bố nuông con, bà nuông cháu.

gâte-bois [gɑtbwɑ] n. m. inv. Bướm sâu đục gỗ.

gâter [gɑte] **A.** v. tr. [1] **I.** Làm hư, làm hỏng. **1.** Lỗithời hay Văn Phá hại. *La grêle a gâté les vignes: Mưa đá đã phá hại nho.* ▷ Làm bẩn, làm ố. *Gâter ses vêtements: Làm ố quần áo.* **2.** Làm ủng, làm thối. *Un fruit pourri gâte tous les autres: Một quả hư làm ủng các quả khác.* **3.** Làm hỏng, phá. *Cet incident a gâté notre plaisir: Vụ rắc rối đã làm hỏng cuộc vui của chúng ta.* **4.** Làm hư hỏng. *Ses échecs lui ont gâté le caractère: Cờ bạc làm cho anh ta hư hỏng.* **II. 1.** Nuông chiều (trẻ con). **2.** Cưng, biệt đãi. *Il gâte beaucoup sa femme: Anh ta cưng vợ quá.* **B.** v. pron. **1.** Hỏng đi, ủng, thối. *Ces fruits*

se gâtent: Các quả này bị ứng. **2.** Xấu đi. *Le temps se gâte: Thời tiết đang xấu đi. Ça se gâte: Công việc đang xấu đi.*

gâterie [gɑtʀi] n. f. **1.** Quà cáp, sự chiều chuộng. **2.** Quà bánh.

gâte-sauce [gɑtsos] n. m. inv. **1.** Cũ Đầu bếp tồi. **2.** Mới Chú phụ bếp.

gâteux, euse [gɑtø, øz] adj. và n. **1.** Lú lẫn, lẫn cẫn. *Vieillard gâteux: Ông già lẫn cẫn.* **2.** Lẩm cẩm, lẩn thẩn. *Il ne pense plus qu'à ça, il en devient gâteux: Ông ta chỉ nghĩ đến chuyện đó, ông bị lẩm cẩm mất rồi.*

gâtine [gɑtin] n. f. Đphg Đất lầy (do lớp dưới không hút nước, nước không thoát đi, không trồng trọt được).

gâtisme [gɑtism] n. m. Sự lú lẫn, sự lẩm cẩm.

gatte [gat] n. f. HẢI Ô chứa dây neo (ở đằng mũi tàu).

gattilier [gatilje] n. m. Cây bình linh hạt tiêu; cây mẫu kinh (họ cỏ roi ngựa, hoa dạng chùm, màu tím hay trắng).

gauche [goʃ] adj. và n. **I.** **1.** Vênh. *Cadre, poutre gauche: Khung, xà vênh.* –N. m. *Pièce qui a du gauche: Bộ phận có sự vênh.* ▷ HÌNH Ghềnh, cong queo, không thẳng. *L'hélice est une courbe gauche: Đường xoắn ốc là một đường cong không thẳng.* –*Surface gauche:* Bề mặt ghềnh (cong queo). **2.** Bóng Vụng về, lóng ngóng. *Un garçon timide et gauche: Một chàng trai rụt rè và vụng về. Des manières gauches: Những cử chỉ lóng ngóng. Un style gauche: Một cách viết vụng.* Đồng embarrassé, maladroit, malhabile. Trái adroit, aisé, gracieux, habile. **II.** adj. **1.** Trái, tả. *La main gauche: Bàn tay trái. Le pied, l'œil gauche: Chân, mắt trái.* –*Mariage de la main gauche:* Sự lấy lẽ. –*Se lever du pied gauche:* Thức dậy với tâm trạng không vui. ▷ Bên trái (của một vật có mặt trước, mặt sau). *L'aile gauche d'un bâtiment:* Cánh trái của một tòa nhà. *L'aile gauche d'une armée: Cánh trái của một đội quân. Le côté gauche d'un bateau: Phía bên trái một chiếc tàu.* ▷ Trái. *La rive gauche d'un fleuve: Bờ trái một con sông.* Trái droit. **2.** HOÁ Làm mặt phân cực quay trái. *Acide tartrique gauche: Axit tactric làm mặt phân cực quay trái.* **III.** n. f. **1.** Bên trái. *Sur la gauche, à votre gauche, vous voyez la mairie: Anh thấy tòa thị chính phía bên trái, bên tay trái anh. La gauche d'une armée: Cánh trái của đội quân.* –*Jusqu'à la gauche: Đến tận cùng, hoàn toàn.* ▷ Loc. adv. *À gauche:* Trái, phía trái. *Tournez à gauche: Quay trái.* –Thân *Mettre de l'argent à gauche:* Bí mật để dành tiền. **2.** Các nghị sĩ cánh tả; phái tả. *L'extrême gauche révolutionnaire: Phái cách mạng cực tả.*

gauchement [goʃmɑ̃] adv. Vụng về, lóng ngóng.

gaucher, ère [goʃe, ɛʀ] adj. và n. Thuận tay trái, người thuận tay trái. *Un boxeur gaucher est dit "fausse garde": Một võ sĩ quyền Anh thuận tay trái được gọi "người giữ thế thủ lạc điệu".*

gaucherie [goʃʀi] n. f. **1.** Sự vụng về, sự lóng ngóng. **2.** Cử chỉ lóng ngóng, lời nói vụng về.

gauchir [goʃiʀ] **1.** v. intr. [2] Vênh lên. *Panneau qui gauchit: Tấm panô vênh lên.* **2.** v. tr. Làm vênh. *L'humidité a gauchi cette planche: Độ ẩm đã làm vênh tấm ván này.* ▷ Bóng Bóp méo. *Gauchir le sens d'un texte: Bóp méo ý nghĩa bài viết.*

gauchisant, ante [goʃisɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngả về phe tả, tả khuynh.

gauchisme [goʃism] n. m. Thái độ khuynh tả.

gauchissement [goʃismɑ̃] n. m. Sự làm vênh, sự vênh. ▷ Bóng *Un gauchissement tendancieux de l'information: Một sự bóp méo thông tin có dụng ý.*

gauchiste [goʃist] n. và adj. **1.** Người phái tả. **2.** Thuộc phái tả.

gaucho [goʃo] n. m. Người chăn súc vật (ở Nam Mỹ).

gaude [god] n. f. Cỏ mộc tê vàng (ở châu Âu, cho chất nhuộm vàng và tinh dầu làm hương liệu).

gaudes [god] n. f. pl. Đphg Cháo bột ngô ở Buốcgônhơ (Pháp).

gaudriole [godʀijɔl] n. f. **1.** Thân Lời nói vui. Câu đùa nhả. **2.** Thân *La gaudriole:* Sự ăn chơi, cuộc truy hoan.

gaufrage [gofʀaʒ] n. m. Sự in hình nổi (lên da, kim loại).

gaufre [gofʀ] n. f. **1.** Bánh kẹp (mặt lỗ rỗ). **2.** Tầng sáp ong.

gaufrer [gofʀe] v. tr. [1] In hình nổi hay lõm (trên da, vải, v.v.).

gaufrette [gofʀɛt] n. f. Bánh kẹp nhỏ. ▷ Bánh quy nhỏ (thường kẹp nhân).

gaufrier [gofʀije] n. m. Khuôn bánh kẹp.

gaufrure [gofʀyʀ] n. f. Dấu in (để lại do việc in hình nổi).

gaulage [golaʒ] n. m. Sự đập rung. *Gaulage des noix: Sự đập rụng quả óc chó.*

gaule [gol] n. f. **1.** Cái sào dài. **2.** Cái cần câu.

gauleiter [gawlajtəʀ] n. m. Quận trưởng (thời kỳ Đức quốc xã).

gauler [gole] v. tr. [1] Đập cho rụng quả (bằng sào). ▷ *Gauler un pommier: Đập cây táo cho rụng quả.* ▷ *Par ext. Gauler des noix: Đập rụng quả óc chó.*

gaulis [goli] n. m. LÂM Rừng chồi sào (chồi cao nhưng mảnh). ▷ Chồi sào.

gaullien, ienne [goljɛ̃, jɛn] adj. Có dấu ấn của học thuyết Đơ Gôn, kiểu Đơ Gôn. *Une vue gaullienne de la politique étrangère: Một quan niệm kiểu Đơ Gôn về chính sách đối ngoại.*

gaullisme [golism] n. m. Học thuyết Đơ Gôn.

gaulliste [golist] n. và adj. 1. Người theo Tướng Đơ Gôn (thời kỳ Đức chiếm đóng Pháp trong Thế chiến thứ hai). *Les gaullistes: Những người theo tướng Đơ Gôn.* ▷ adj. *Les réseaux gaullistes: Những mạng lưới của tướng Đơ Gôn.* 2. Người theo học thuyết Đơ Gôn. ▷ adj. Của học thuyết Đơ Gôn. *Les idéaux gaullistes: Những lý tưởng của học thuyết Đơ Gôn.*

gaulois, oise [golwɑ(a), wɑ(a)z] adj. và n. I. adj. 1. (Thuộc) xứ Gôlơ. 2. Đặc trưng cho nước Pháp, cho truyền thống Pháp. ▷ *Coq gaulois:* Con gà trống Gôlơ (biểu tượng tự hào về đất nước mình của người Pháp.) ▷ Vui đùa nhả nhớt. *Plaisanterie gauloise: Trò đùa nhả.* II. n. 1. Người xứ Gôlơ. 2. n. m. Ngôn ngữ xentơ (của người xứ Gôlơ). 3. n. f. Thuốc lá Gôloa (màu nâu rất thông dụng ở Pháp).

gauloisement [golwazmɑ̃] adv. Đùa nhả.

gauloiserie [golwazʀi] n. f. Lời nói vui đùa cợt nhả.

gaultheria [golteʀja] hay **gaulthérie** [golteʀi] n. f. Cây châu thụ (họ đỗ quyên, có lá thơm, ở Bắc Mỹ).

gaupe [gop] n. f. Cũ Dgian Người đàn bà bẩn thỉu, đĩ rạc. ▷ Gái điếm.

gaur [gɔʀ] n. m. Con minh (trâu rừng Đông Nam Á, lông sẫm, sừng cong.)

gauss [gos] n. m. LÝ Gauxơ (ký hiệu G, đơn vị đo từ trường, nay được thay bằng texla, ký hiệu T).

gausser (se) [gose] v. pron. [11] Văn Chế giễu, coi thường (ai). *On se gaussait de lui: Người ta coi thường nó.*

gavage [gavaʒ] n. m. 1. Sự nhồi (thức ăn cho súc vật). 2. Y Sự bơm thức ăn (vào dạ dày người bệnh).

gave [gav] n. m. Dòng thác, dòng suối (ở dãy Pyrênê).

gaver [gave] 1. v. tr. [1] 1. Nhồi nhét. Nhồi (thức ăn cho súc vật). *Gaver des oies, des poulets: Nhồi thức ăn cho ngỗng, gà giò.* ▷ Bóng Nhồi nhét, làm cho thỏa thuê. *Gaver de connaissances: Nhồi nhét các kiến thức.* 2. v. pron. Ních đầy bụng.

gavial [gavjal] n. m. Cá sấu mõm dài (ở Ấn Độ và Đông Nam Á).

gavotte [gavɔt] n. f. Điệu vũ gavốt (cổ của Pháp); nhạc vũ gavốt.

gavroche [gavʀɔʃ] n. m. Đứa bé láu lỉnh (ở Pari). ▷ Adj. *Une allure gavroche: Dáng đi láu lỉnh.*

gayac V. gaïac.

gayacol V. gaïacol.

gayal [gajal] n. m. Bò tót (ở Ấn Độ và Đông Nam Á, lông đen, sừng khỏe, dễ thuần hóa).

gaz [gɑz] n. m. inv. 1. Khí, hơi. *L'oxygène est un gaz dans les conditions habituelles de température et de pression: Oxy là một thứ khí trong những điều kiện thông thường của nhiệt độ và áp suất.* ▷ *Gaz parfait:* Khí lý tưởng. ▷ *Gaz rare:* Khí hiếm (như hêli, nêông, acgông, kryptông, xênông và rađông.) 2. Hơi đốt. *Gaz de ville:* Hơi đốt dùng trong thành phố. ▷ *Gax pauvre* hay *gaz à l'air:* Khí đốt (hỗn hợp nitơ và oxyt cacbon dùng làm nhiên liệu.) ▷ *Gaz à l'eau:* Khí than ướt (hỗn hợp hyđrô và oxyt cacbon, cháy được). ▷ Absol. *Le gaz:* Khí đốt, ga. *Cuisinière à gaz: Bếp ga. Allumer, fermer, couper le gaz: Nhóm, tắt, cắt ga.* ▷ Loc. Bóng, Thân *Il y a de l'eau dans le gaz:* Tình hình căng thẳng, có cơ cãi nhau. 3. Plur. *Les gaz:* Ga (ở máy nổ). *Mettre, donner les gaz:* Dận ga, thêm tốc độ. *À pleins gaz:* Hết tốc lực. 4. QUÂN Các hơi độc 'pha vũ khí hóa học. *Gaz de combat: Hơi độc trong chiến đấu.* 5. Plur. Khí hơi, khí đầy (trong dạ dày, ruột).

gazage [gɑzaʒ] n. m. 1. KỸ Sự hơ lửa (cho sợi, vải hết sơ.) 2. Sự ngộ độc, giết bằng ga.

gaze [gɑz] n. f. Sa, lượt, the. ▷ Gạc băng bó.

gazé, ée [gaze] adj. và n. (Người) bị hơi ngạt.

gazéification [gazeifikasjõ] n. f. Sự khí hóa.

gazéifier [gazeifje] v. tr. [1] 1. KỸ Khí hóa. 2. *Gazéifier un liquide:* Cho khí cácbôníc vào, cho ga vào một chất lỏng.

gazelle [gazɛl] n. f. Linh dương nhỏ.

1. gazer [gaze] I. v. tr. [1] 1. KỸ Hơ lửa. 2. Thả hơi ngạt. II. v. intr. Thân Đi hết tốc độ. ▷ Bóng *Ça gaze: Công việc tiến hành tốt.*

2. gazer [gaze] v. tr. [1] 1. Cũ Phủ sa, phủ lượt. 2. Bóng, Cũ Che dấu, ngụy trang.

gazette [gazɛt] n. f. 1. Cũ Tờ báo, nhật báo. 2. Người hay ngồi lê đôi mách. *Cette femme est la gazette du quartier: Bà này là người mách lẻo của khu phố.*

gazeux, euse [gazø, øz] adj. 1. Ở thể hơi, thể khí, thuộc về ga. 2. Có chứa ga. *Eau gazeuse: Nước uống có ga.* ▷ ĐỘNG *Vessie gazeuse* hay *natatoire:* Bong bóng hơi (của cá). V. vessie.

gazier, ière [gazje, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. m. 1. Công nhân nhà máy khí đốt, công ty khí đốt. 2. Dgian Gã, chàng. *Qu'est-ce que c'est que ce gazier-là?: Chàng trai này là thế nào?* **II.** adj. Liên quan với khí. *Industrie gazière: Công nghiệp khí đốt.*

gazoduc [gazodyk] n. m. KỸ Ống dẫn khí (đốt).

gazogène [gazoʒɛn] n. m. Lò, thùng phát khí than (từ gỗ hay than).

gazole [gaʒɔl] n. m. V. gas-oil.

gazoline [gaʒɔlin] n. f. KỸ Gazôlin (săng; dầu nhẹ).

gazomètre [gazomɛtʀ] n. m. Khí kế; bồn chứa khí.

gazométrie [gazometʀi] n. f. HOÁ Phép trắc lượng khí, đo thể tích khí.

gazon [gazõ] n. m. Thảm cỏ; cỏ ngắn. *Semer du gazon: Trồng (gieo) cỏ.* ▷ Bãi cỏ, thảm cỏ.

gazonnant, ante [gazɔnã, ãt] adj. Mọc dày như thảm.

gazonner [gaʒɔne] 1. v. tr. [1] Phủ cỏ. 2. v. intr. Phủ thảm cỏ; mọc thành thảm.

gazouillement [gazujmã] n. m. Tiếng hót líu lo; sự hót líu lo.

gazouiller [gazuje] v. intr. [1] 1. Líu lo, rúc rích. –Par anal. *Le ruisseau gazouillait: Suối nước róc rách.* 2. Líu lo, bi bô (nói về trẻ em).

gazouillis [gaʒuji] n. m. Tiếng líu ro, thánh thót, róc rách.

Gb LÝ Ký hiệu của gilbert.

Gd HOÁ Ký hiệu của gađôlini.

Ge HOÁ Ký hiệu của gecmani.

geai [ʒɛ] n. m. Chim giẻ; chim cà cưỡng.

géant, ante [ʒeã, ãt] n. và adj. 1. THẦN Thần khổng lồ. *Les Géants tentèrent de détrôner Jupiter: Lũ thần khổng lồ mưu đồ hạ bệ Giupite.* ▷ Người khổng lồ huyền thoại. 2. Người khổng lồ. –*Par ext.* Người cao lớn. ▷ Loc. *Aller à pas de géant:* Đi bước dài; đi rất nhanh. –Bóng Tiến bộ nhanh. 3. Bóng Kẻ siêu phàm; vĩ nhân. *Les géants de l'art, de la politique: Những vĩ nhân của hội họa, của chính trị.* 4. adj. Vĩ đại; kếch xù; khổng lồ. *Raie géante:* Cá đuối khổng lồ. *Étoile géante:* Sao kềnh (sao khổng lồ). Trái nain.

géaster [ʒeastɛʀ] n. m. Nấm sao.

gecko [ʒeko] n. m. Con thạch sùng.

géhenne [ʒeɛn] n. f. 1. Địa ngục (trong kinh thánh). 2. Cũ Sự tra khảo; tra hỏi. 3. Mới, Văn Sự đau khổ.

geignard, arde [ʒɛɲaʀ, aʀd] adj. (và n.). Thân Than van. *Ton geignard, voix geignarde: Giọng than van, tiếng rên rỉ.*

geignement [ʒɛɲmã] n. m. Sự than van, rên rỉ.

geindre [ʒɛ̃dʀ] v. intr. [73] 1. Rên rỉ, than van, kêu ca. *Geindre de douleur: Rên rỉ vì đau đớn.* Đồng gémir. 2. Thân Kêu rên, than van. Đồng pleurnicher.

geisha [geʃa] n. f. Ca kỹ kiêm vũ nữ truyền thống Nhật.

gel [ʒɛl] n. m. 1. Băng giá. *Le gel a fait éclater les tuyaux: Băng giá đã làm vỡ các ống nước.* ▷ Nước đóng băng, váng băng. *Une couche de gel: Một lớp băng đóng.* 2. HOÁ *Les gels se distinguent des sols par une certaine rigidité: Các chất gen khác với các sol bởi sự cứng rắn.* 3. Bóng Sự ngưng đọng, đình trệ. *Gel des crédits, des négociations: Sự đọng vốn, sự đình trệ thương thuyết.*

gélatine [ʒelatin] n. f. Gêlatin, keo động vật. *On utilise la gélatine dans l'industrie alimentaire, dans la préparation des colles, en photographie, etc: Người ta dùng gêlatin trong công nghệ thực phẩm, trong việc chế các chất keo, trong nghề ảnh v.v.*

gélatiné, ée [ʒelatine] adj. Tráng gêlatin.

gélatineux, euse [ʒelatinø, øz] adj. 1. Dạng keo. 2. Chứa gêlatin. *Os gélatineux: Xương chứa gêlatin.*

gélatinobromure [ʒelatinobʀɔmyʀ] n. m. KỸ Gelatino-brômua (thuốc tráng kính ảnh).

gelée [ʒəle] n. f. 1. Băng giá. *Gelées de printemps, d'automne: Băng giá mùa xuân, băng giá mùa thu.* ▷ *Gelée blanche:* Sương muối. 2. Thịt đông. *Poulet, jambon en gelée: Gà, đùi lợn nấu đông.* ▷ *Par anal.* Nước quả đông. *Gelée de groseille: Nước phúc bồn tử đông.* 3. *Par ext.* Chất giống gêlatin. *Gelée royale:* Sữa ong chúa.

geler [ʒəle] **I.** v. tr. [20] 1. Đóng băng; làm đông. *Le froid a gelé l'étang: Trời lạnh đã khiến mặt hồ đóng băng.* ▷ Làm cứng, làm đông cứng. *L'hiver a gelé la terre: Mùa lạnh làm đông cứng mặt đất.* 2. Làm chết vì rét; làm tê cóng. *Un froid trop vif gèle les bourgeons: Trời lạnh dữ đội làm chết những mầm cây. Geler les pieds, les mains: Làm tê cóng chân tay.* 3. *Par ext.* Làm rét cóng. *Ce petit vent me gèle: Cái gió se se này làm tôi lạnh cóng.* ▷ v. pron. *Je me suis gelé à l'attendre: Tôi đợi nó đến cóng cả người.* 4. Bóng Đình lại, kìm hãm. *Geler les négociations, les prix, les salaires: Đình hoãn các cuộc thương thảo; kìm hãm giá cả, kiềm chế*

không tăng lương. ▷ QLÝ *Geler des capitaux:* Làm đọng vốn. **II.** v. intr. 1. Đóng băng, đông đặc. *Le mercure gèle à –39°C: Thủy ngân đông đặc ở –39°C.* 2. Chết cóng. *Les oliviers ont gelé: Những cây ôliu bị chết cóng.* ▷ *Par ext.* Quá lạnh. *On gèle, ici!: Ở đây quá lạnh!* **III.** Impers. *Il gèle: Trời băng giá.*

gélif, ive [ʒelif, iv] adj. Nứt nẻ vì giá lạnh. *Arbre gélif. Roche gélive: Cây, đá nứt nẻ vì giá lạnh.*

gélifier [ʒelifje] v. tr. [11] HOÁ Gen hóa. ▷ v. pron. *Substance qui se gélifie: Chất bị gen hóa.*

gélinotte [ʒelinɔt] n. f. Gà cỏ, gà rừng.

gélivure [ʒelivyʀ] n. f. Vết nứt, nẻ vì lạnh (ở cây, đá).

gélose [ʒeloz] n. f. KỸ Chất thạch trắng (gêlatin thực vật). Đồng agar–agar.

gélule [ʒelyl] n. f. Viên nang.

gelure [ʒəlyʀ] n. f. Tổn thương do lạnh; vết cước.

gémeaux [ʒemo] n. m. pl. Cung song nữ (từ 21–V đến 22–VI).

gémellaire [ʒemɛlleʀ] adj. Sinh đôi. *Grossesse gémellaire: Chửa sinh đôi.*

gémellipare [ʒemɛlliparʀ] adj. Đẻ sinh đôi.

gémellité [zemelite] n. f. 1. Trạng thái sinh đôi. 2. Tính đồng dạng, tính song trùng.

gémination [ʒeminasjõ] n. f. Sự cặp đôi, song trùng. *Gémination des pistils: Sự sóng đôi của nhụy.* ▷ MỸTỪ Sự lặp âm, lặp từ.

géminé, ée [ʒemine] adj. Cặp đôi, xếp thành cặp. *Feuilles géminées: Các lá đôi.* ▷ KTRÚC *Arcades, baies géminées: Vòm đôi, cửa đôi.*

gémir [ʒemiʀ] v. intr. [2] 1. Rên rỉ; kêu rên; rên xiết. *Blessé qui gémit: Người bị thương kêu rên.* ▷ Bóng *Gémir sous le poids des malheurs: Rên rỉ dưới sức nặng của đau khổ.* 2. Kêu như rên. *La colombe gémit: Con bồ câu gù.* 3. Rít lên, rú lên. *Le vent gémit dans la cheminée: Gió rít lên qua lò sưởi.*

gémissement [ʒemismã] n. m. 1. Tiếng rên; tiếng kêu rên. 2. Tiếng kêu thảm thiết của một số con vật. *Le gémissement du ramier: Tiếng kêu rên của bồ câu rừng.* 3. Tiếng rú, rít. *Les gémissements de la tempête: Tiếng rú rít của cơn bão tố.*

gemmail, aux [ʒemaj, o] n. m. Kính ngũ sắc, kính màu ghép chồng. *Les gemmaux font penser à la fois aux vitraux et aux mosaïques: Kính ngũ sắc vừa giống như kính ghép màu vừa giống như hình trang trí ghép mảnh.*

gemmation [ʒemmasjõ] n. f. 1. THỰC Sự nảy chồi; thời kỳ đâm chồi. ▷ Bộ chồi. 2. ĐỘNG, THỰC Kiểu sinh sản bằng chồi.

gemme [ʒem] n. f. (và adj.) 1. Đá quý; ngọc. ▷ Adj. *Sel gemme. Muối mỏ.* 2. Nhựa thông; (trích từ một số cây thông). 3. THỰC Chồi cây. ▷ ĐỘNG Chồi (cách sinh sản của một số sinh vật cấp thấp).

gemmer [ʒemme] v. tr. [1] Trích nhựa (từ cây thông).

gemmifère [ʒem(m)ifɛʀ] adj. 1. KHOÁNG (Đá) chứa ngọc. 2. THỰC Nảy lộc, đâm chồi. ▷ Sinh chồi.

gemmiparité [ʒemmiparite] n. f. THỰC, ĐỘNG Sự sinh sản bằng chồi.

gemmule [ʒemmyl] n. f. THỰC 1. Chồi mầm. 2. Mầm hạt.

gémonies [ʒemɔni] n. f. pl. Loc. *Vouer qqn aux gémonies:* Làm nhục ai; bêu xấu ai.

gênant, ante [ʒenã, ãt] adj. Làm phiền hà, khó chịu, vướng víu.

gencive [ʒãsiv] n. f. Lợi; hàm.

gendarme [ʒãdaʀm] n. m. 1. Hiến binh, cảnh vệ, sen đầm. ▷ Bóng Kẻ độc đoán. *C'est un vrai gendarme: Anh ta độc đoán như hiến binh.* –*Spécial.* Người đàn bà bệ vệ, chuyên chế. ▷ Loc. *La peur du gendarme:* Nỗi sợ bị trừng phạt. 2. Bóng, Dgian Cá mòi hun, sấy. ▷ Dồi, xúc xích hình chữ nhật (dẹt). 3. KỸ Tì vết ở kim cương. 4. KỸ Sợi đứt ở cáp. 5. Rệp đỏ–đen (thường có ở Pháp). 6. LEONÚI Mỏm đá cheo leo.

gendarmer (se) [ʒãdaʀme] v. pron. [11] Nổi khùng vô cớ. ▷ Nổi giận; cáu lên. *J'ai dû me gendarmer pour le faire obéir: Tôi phải nổi giận nó mới chịu vâng lời.*

gendarmerie [ʒãdaʀməʀi] n. f. Đội hiến binh, sen đầm; cảnh sát vũ trang. *Gendarmerie départementale, mobile, maritime, de l'air: Hiến binh khu; hiến binh cơ động; cảnh sát đường thủy, đường không. Brigadier, commandant de gendarmerie: Hiến binh; chỉ huy đội hiến binh.* ▷ *Par ext.* Trại, nha, phòng cảnh sát, hiến binh. *Faire viser un passeport à la gendarmerie: Xin thị thực hộ chiếu ở sở hiến binh.*

gendre [ʒãdʀ] n. m. Chàng rể.

gêne [ʒen] n. f. 1. Cũ Sự tra tấn. ▷ Sự đau đớn, đau khổ cực kỳ. 2. Mới Sự vướng víu, khó chịu. *Sentir de la gêne dans la respiration: Cảm thấy khó chịu khi thở.* 3. Sự ngượng nghịu, lúng túng, bối rối, khó chịu, vướng víu, phiền hà. *Nous vous prions d'excuser la gêne occasionnée par les travaux: Chúng tôi xin lỗi vì những vướng víu khó chịu do công việc gây ra.* ▷ Loc. Dgian *Où (il) y a de la gêne, (il n')y a pas de plaisir: Đâu có trở ngại thì chẳng còn có thú vui.* 4. Sự bối rối, ngượng nghịu. *Allusion qui cause de la gêne: Lời bóng gió tạo ra sự bối rối, ngượng nghịu.* 5. Túng thiếu, khó

khăn. *Une famille dans la gêne: Một gia đình trong cảnh khó khăn.*

gène [ʒɛn] n. m. SINH Gien. *Gêne opérateur, gêne régulateur: Gien điều khiển, gien điều hòa.*

–gène. Từ tố có nghĩa là "sinh ra, có nguồn gốc ở".

généalogie [ʒenealɔʒi] n. f. Phả hệ. *Dresser la généalogie d'une famille: Lập phả hệ của gia đình; gia phả.* ▷ *Par ext.* Khoa phả hệ học. *Généalogie scientifique: Phả hệ học khoa học.*

généalogique [ʒenealɔʒik] adj. Thuộc phả hệ. *Arbre généalogique: Cây phả hệ.*

généalogiste [ʒenealɔʒist] n. Nhà phả hệ học; người lập gia phả.

genépi [ʒənepi] hay **génépi** [ʒenepi] n. m. Cây ngải băng; rượu ngải.

gêner [ʒene] v. tr. [1] 1. Cũ Làm đau khổ; làm dạy rứt. 2. Mới Gây khó chịu, vướng víu. *Mes souliers me gênent: Đôi giày làm tôi vướng víu. Bruit, odeur qui gêne: Tiếng ồn, mùi khó chịu.* ▷ Cản trở, ràng buộc. *Gêner la circulation: Cản trở giao thông.* 3. Gây khó khăn, làm lúng túng, tạo trở ngại. *Gêner qqn dans ses projets: Gây khó khăn cho ai trong thực hiện ý đồ.* 4. Làm bối rối, lúng túng. *Son regard me gêne: Cái nhìn của nó làm tôi bối rối.* 5. Gây túng thiếu. *Cette dépense risque de nous gêner: Món chi này có nguy cơ làm cho chúng ta túng thiếu.* 6. v. pron. Ngượng nghịu. *Entre amis, on ne va pas se gêner!: Với bạn bè, có gì mà phải ngượng!* –Mia *Ne vous gênez pas!: Xin cứ tự nhiên.*

1. général, ale, aux [ʒeneral, o] adj. (và n.) 1. Chung,. tổng quát. *Caractères, traits généraux: Tính chất, nét chung. Idée générale: Ý tổng quát.* Trái individuel, particulier, singulier, spécial. *–D'une manière générale:* Một cách tổng quát. ▷ N. m. *L'induction va de l'individuel au général: Sự quy nạp đi từ cá thể đến tổng quát.* 2. Đa số, chung. *Agir, œuvrer dans l'intérêt général: Hành động vì lợi ích chung.* 3. Tổng, toàn bộ, toàn thể (không có ngoại lệ). *Mobilisation générale: Tổng động viên.* ▷ SKHẤU *Répétition générale,* ou, n. f., *la générale:* Tổng diễn tập. *Assister à la générale d'une pièce: Tham dự tổng diễn tập của một vở kịch.* ▷ Tổng quát. *État général: Trạng thái tổng quát. Médecine générale: Thầy thuốc tổng hợp (đa khoa).* 4. Tổng hợp. *Direction générale: Đường lối tổng hợp (chung). État-major général: Bộ tổng tham mưu.* ▷ (Chỉ cấp cao). *Procureur général: Tổng chưởng lý. Officier général: Tướng lĩnh.* (V. général 2). 5. loc. adv. *En général:* Nói chung; thông thường. *Étudier l'homme en général: Nghiên cứu về người nói chung. Parler en général: Thông thường, nói chung.* ▷ Thường xuyên, nói chung. Đồng généralement.

2. général, ale, aux [ʒeneral, o] n. **I.** n. m. 1. Tướng lĩnh. *Alexandre fut un grand général: Alêxandro là một vị tướng tài.* 2. Tướng. *Général de brigade, de division, de corps d'armée, d'armée: Thiếu tướng, trung tướng, thượng tướng, đại tướng.* 3. Linh mục trưởng dòng đạo. *Le général des jésuites: Linh mục trưởng dòng Tên.* **II.** n. f. 1. Hiếm Mẹ nhất. 2. Vợ của vị tướng. *Madame la générale: Bà Tướng.*

généralat [ʒeneRala] n. m. Hiếm 1. QUÂN Hàm tướng, cấp tướng. ▷ Chức linh mục trưởng dòng. 2. Thời kỳ tại chức của vị tướng.

généralement [ʒeneRalmɑ̃] adv. Nói chung; thông thường; thường.

généralisateur, trice [ʒeneRalizatœR, tRis] adj. Khái quát; tổng quát. *Esprit généralisateur: Đầu óc thích khái quát.*

généralisation [ʒeneRalizasjɔ̃] n. f. 1. Sự phổ cập; sự mở rộng. *Généralisation d'une opinion: Sự mở rộng một ý kiến.* 2. Sự khái quát hóa; sự suy diễn.

généraliser [ʒeneRalize] v. tr. [1] 1. Phổ cập; mở rộng; triển khai. *Généraliser une méthode, des pratiques, des usages: Phổ cập phương pháp; mở rộng thực hành; mở rộng ứng dụng.* Đồng universaliser. –v. pron. Phổ biến. *Opinion qui se généralise: Ý kiến trở thành phổ biến.* ▷ Lan rộng, phát triển. *Infection, cancer qui se généralise: Nhiễm trùng, ung thư lan rộng.* 2. Khái quát hóa; suy rộng. *Généraliser des idées: Khái quát hóa các ý kiến.* ▷ (S. comp.) Suy diễn. *C'est un cas d'espèce, ne généralisons pas: Đó là một trường hợp đặc biệt, đừng nên suy diễn.*

généralissime [ʒeneRalisim] n. m. Thống chế; Tổng tư lệnh.

généraliste [ʒeneRalist] n. Bác sĩ đa khoa. Đồng omnipraticien.

1. généralité [ʒeneRalite] n. f. 1. Tính chất chung; khái quát. *Donner trop de généralité à un principe, une affirmation: Đưa ra quá nhiều diều khái quát chung chung cho một nguyên tắc, một sự khẳng định.* 2. (nhất là ở số nhiều). Khinh Lời lẽ, diễn từ chung chung không có gì độc đáo. *Se perdre dans des généralités: Lạc trong những lập luận chung chung.*

2. généralité [ʒeneRalite] n. f. 1. SỬ Khu tài chính (Pháp). 2. Khu hành chính ở Tây Ban Nha. *La Généralité de Catalogne: Khu Catalônho.*

générateur, trice [ʒeneRatœR, tRis] adj. và n. **I.** adj. 1. Sinh, phát sinh, sinh sản. *Organe*

générateur: Cơ quan sinh sản. Fonction génératrice: Chức năng sinh sản. **2.** Tạo hiệu quả; phát sinh. *Principes générateurs: Nguyên tắc phát sinh.* **3.** HÌNH Sinh ra. *Ligne génératrice d'une surface: Đường sinh của một diện tích.* **II.** n. KỸ **1.** n. f. Máy sinh điện. **2.** n. m. Hệ thống phát điện.

génératif, ive [ʒeneratif, iv] adj. Sinh sản. ▷ NGÔN *Grammaire générative: Ngữ pháp sản sinh.*

génération [ʒenerasjõ] n. f. **1.** Sự sinh sản. *Organes de la génération: Cơ quan sinh sản.* ▷ *Théorie de la génération spontanée:* Lý thuyết ngẫu sinh, tự sinh (Trước Paxtơ, người ta cho rằng mọi sinh vật có thể tự sinh ra không cần phôi thai). ▷ HÌNH Sự sinh. ▷ NGÔN Sự tạo câu; sự hình thành từ ngữ. **2.** Thế hệ. *La suite des générations: Sự kế tục các thế hệ.* ▷ *Par ext.* Khoảng thời gian trung bình giữa các thế hệ (chừng 30 năm). **3.** Thế hệ, lứa. *La jeune, la nouvelle génération: Thế hệ trẻ; thế hệ mới.*

générer [ʒenere] v. tr. [16] Sinh, sản sinh. ▷ NGÔN Tạo câu, hình thành từ ngữ. *Système de lois qui permettent de générer des phrases dans une langue donnée: (Hệ) luật cho phép tạo câu trong một ngôn ngữ nhất định.*

généreusement [ʒenerøz,ã] adv. **1.** Độ lượng, hào hiệp, cao thượng. *Pardonner généreusement: Tha thứ một cách độ lượng.* **2.** Hào phóng; hậu hĩnh. *Récompenser généreusement un service: Ban thưởng hậu hĩnh cho một công vụ.*

généreux, euse [ʒenerø, øz] adj. **1.** Cũ Quý phái. *Un sang généreux: Dòng máu quý phái.* **2.** Lỗithời Cao thượng. *Un cœur généreux: Tấm lòng cao thượng.* –Tỏ ra cao thượng. *Parole généreuse: Lời nói cao thượng.* Trái. mesquin. **3.** Thdụng Hào phóng, rộng rãi. *Avoir la main généreuse: Có bàn tay hào phóng.* Đồng charitable, libéral. ▷ Subst. *Faire le généreux.* Hào phóng; rộng rãi; huênh hoang, phô phang. ▷ Bóng (Thường để nói về phụ nữ). *Avoir des formes généreuses:* Phì nộn, tròn trĩnh. **4.** *Terre généreuse:* Đất mầu mỡ. ▷ *Vin généreux:* Rượu đậm đà, có độ đậm cao.

1. générique [ʒenerik] adj. **1.** Thuộc chủng loại. *Appellation générique: Tên gọi theo chủng loại. Caractère générique: Tính cách chủng loại.* Trái. individuel, spécifique. **2.** DƯỢC *Médicament générique:* Thuốc đồng căn, đồng chủng.

2. générique [ʒenerik] n. m. Đoạn giới thiệu (một cuốn phim), giê-nê-rích. –Par ext. *Générique d'une émission de télévision, de radio: Đoạn giới thiệu một chương trình TV, truyền thanh.*

générosité [ʒenerɔzite] n. f. **1.** Sự độ lượng, cao cả, hào hiệp. *Agir avec générosité: Hành động một cách cao thượng.* **2.** Sự hào phóng, rộng rãi. *Il abuse de ma générosité: Nó lợi dụng sự hào phóng của tôi.* **3.** Au plur. Ấn huệ, tặng vật. *Il vit de mes générosités: Nó sống nhờ ân sủng của tôi.*

–génèse, –genèse, –génésie Từ tố có nghĩa là "sinh, hình thành, sinh sản".

genèse [ʒənɛz] n. f. **1.** Tập đầu của cựu Ước; chương Sáng thế. **2.** Hiếm Thuyết tạo thế. **3.** Quá trình hình thành, phát sinh. *La genèse d'un livre, d'un crime: Sự sáng tạo một cuốn sách; sự hình thành một tội phạm.* ▷ SINH Sự hình thành phát triển một bộ phận, một cơ thể sống.

génésiaque [ʒenezjak] adj. Liên quan với Cựu Ước (chương Sáng thế). *Récit génésiaque de la Bible: Giảng đọc chương Sáng thế.* ▷ Liên quan với sự phát sinh, sáng tạo.

génésique [ʒenezik] adj. Liên quan với sinh sản.

genet [ʒ(ə)nɛ] n. m. Ngựa nhỏ và khỏe, giống Tây Ban Nha.

genêt [gənɛt] n. m. Cây kim tước, cây đậu kim. *Genêt à balais: Cây đậu chổi. Genêt des teinturiers: Cây dậu nhuộm.*

généthliaque [ʒenetlijak] adj. **1.** Cũ Liên quan đến sinh đẻ. **2.** CHTINH Thuộc số tử vi.

généticien, ienne [ʒenetisjɛ̃, jɛn] n. SINH Nhà di truyền học.

génétique [ʒenetik] adj. và n. **1.** adj. Phát sinh học. *Psychologie génétique:* Tâm lý học phát sinh. **2.** adj. Thuộc về gien, di truyền. *Code génétique: Mật mã di truyền.* V. code. **3.** n. f. SINH Khoa di truyền học. *Génétique moléculaire: Di truyền học phân tử.*

genette [ʒ(ə)nɛt] n. f. Cầy đốm, chồn hương (dài khoảng 50 cm, lông sáng, đốm đen).

gêneur, euse [ʒɛnœr, øz] n. Người quấy rầy.

genevois, oise [ʒənvwa, waz] adj. và n. Thuộc Genève (Thụy Sĩ). ▷ Subst. Người dân sống ở Genève. *Un(e) Genevois(e): Một người Genève.*

genévrier [ʒənɛvrije] n. m. Cây bách xù, cây đỗ tùng.

génial, ale, aux [ʒenjal, o] adj. **1.** Có thiên tài, lỗi lạc, xuất chúng. *Idée, découverte géniale: Tư tưởng, phát minh thiên tài.* **2.** Người có thiên tài, lỗi lạc. *Artiste génial: Nghệ sĩ thiên tài.*

génialement [ʒenjalmã] adv. Một cách thiên tài, lỗi lạc, xuất chúng.

géniculé, ée [ʒenikyle] hay **genouillé, ée** [ʒənuje] adj. GPHẪU Hình khuỷu quặp, có hình đầu gối. *Ganglion géniculé: Hạch khuỷu.*

1. génie [ʒeni] n. m. **I.** 1. CỔĐẠI Thần bản mệnh. *Le génie familier de Socrate: Thần bản mệnh gia dình Socrate. Génie tutélaire: Thần hoàng làng.* ▷ Bóng *Être le bon, le mauvais génie de qqn:* Ảnh hưởng tốt, xấu đến ai. 2. Thần tiên, thần. *Les génies des eaux: Thần sông.* Đồng lutin, gnome. sylphe. 3. Bậc anh tài, thần. *Le génie de la liberté: Thần tự do.* **II.** 1. Cũ Khả năng, khiếu, tài. –Mới Thiên tài, năng khiếu. *Avoir le génie des affaires: Có tài xoay sở, dàn xếp, ứng phó.* –En mauv. part. *Avoir le génie du mal: Vụng về, dụng đâu hỏng đó; dộc vía; hậu đậu.* 2. Tinh thần; thần, đặc tính. *Le génie d'une langue: Cái thần của ngôn ngữ. Le génie d'un peuple: Tinh thần của một dân tộc.* 3. Biệt tài; thiên tài. *Trait, idée de génie: Ý tưởng thiên tài; nét thiên tài. Le génie d'Archimède, de Newton: Thiên tài của Ácsimét, của Niu-tơn.* 4. Kẻ thiên tài; bậc anh tài. –Thân *Ce n'est pas un génie: Nó tỏ ra kém cỏi (không phải là một thiên tài).*

2. génie [ʒeni] n. m. 1. Công binh. 2. Kiến thức kỹ thuật. *Génie civil:* Kỹ thuật kiến trúc. ▷ *Génie rural:* Kỹ thuật xây dựng nông thôn. ▷ *Génie maritime:* Kỹ thuật hàng hải. ▷ *Génie génétique:* Kỹ thuật gien.

–génie Từ tố có nghĩa là "hình thành".

genièvre [ʒənjɛvʀ] n. m. 1. Cây đỗ tùng. ▷ Quả (hạt) đỗ tùng. 2. Rượu đỗ tùng.

génique [ʒenik] adj. SINH Liên quan với gien.

génisse [ʒenis] n. f. Bò cái tơ.

génital, ale, aux [ʒenital, o] adj. GPHẪU, SLÝ Thuộc về sinh dục. *Organes génitaux: Cơ quan sinh dục* (sinh thực khí). ▷ PHTÂM *Stade génital:* Trạng thái hướng dục.

géniteur, trice [ʒenitœʀ, tʀis] n. Người sinh ra, sản xuất. ▷ n. m. ĐỘNG Con giống, vật giống (con nọc).

génitif [ʒenitif] n. m. NGÔN Thuộc cách.

génito– Từ tố có nghĩa là "sinh dục".

génito–urinaire [ʒenitoyʀinɛʀ] adj. GPHẪU Liên quan với sinh dục–tiết niệu. *Appareil génito–urinaire: Cơ quan sinh dục tiết niệu.*

génocide [ʒenɔsid] n. m. Sự diệt chủng. *–Par ext.* Sự tàn sát hàng loạt.

génois, oise [ʒenwa, waz] adj. và n. 1. adj. Thuộc Giênơ. 2. n. m. HẢI Buồm mũi lớn. 3. n. f. Bánh hạnh nhân. 4. n. f. KTRÚC Gờ ngói mặt trước nhà.

génome [ʒenom] n. m. SINH Bộ gien đơn bội.

génotype [ʒenɔtip] n. m. SINH Kiểu gien, kiểu di truyền. *Le génotype constitue le patrimoine génétique, héréditaire, de tout individu: Kiểu gien tạo ra cơ sở di truyền, thừa kế của mỗi cá thể.* V. phénotype.

genou [ʒ(ə)nu] n. m. 1. Đầu gối; khuỷu chân. ▷ Loc. adv. *À genoux:* Quỳ. *Être, se mettre, tomber à genoux: Quỳ xuống; quỳ gối.* Bóng, Thân *Être à genoux devant une personne.* Thán phục ai; phục tùng, quy lụy đối với ai. *–Demander qqch à genoux:* Cầu xin điều gì. ▷ *Être sur les genoux:* Rất mệt mỏi, mệt xỉu. ▷ *Par ext. Sur les genoux:* Ngồi lòng. *Tenir un enfant sur ses genoux: Ẩm đứa trẻ trong lòng.* 2. ĐỘNG Khuỷu trước ngựa. 3. *Par anal.* KỸ Khớp khuỷu.

genouillé. V. géniculé.

genouillère [ʒ(ə)nujɛʀ] n. f. 1. Cái che đầu gối trong bộ áo giáp. *–Par ext.* Mảnh da, vải, che đầu gối. 2. KỸ Khớp khuỷu.

génovéfain [ʒenɔvefɛ̃] n. m. Linh mục phụ tá Thánh Ôguytxtanh.

génovéfine [ʒenɔvefin] n. f. Nữ tu dòng thánh nữ Giơnêvie.

genre [ʒɑ̃ʀ] n. m. **I.** 1. Loại, thứ, kiểu, giống. *Personne unique en son genre: Con người kiểu dó có một. Travaux en tout (tous) genre(s): Công việc đủ loại.* ▷ *Le genre humain:* Loài người. 2. KHTỰNHIÊN Loài, giống. *Le chat domestique, famille des félidés, genre Felis, espèce domesticus. Mèo nhà, họ mèo, giống mèo, loại nuôi trong nhà. Le nom courant* genévrier *désigne plusieurs espèces du genre* Juniperus: *Tên thường gọi "cây bách" chỉ rất nhiều loại thuộc giống "bách".* 3. VĂN, MỸ Thể loại. *Genre épique, épistolaire, dramatique: Thể loại sử thi, thư tín, bi kịch.* ▷ *Tableaux de genre:* Tranh sinh hoạt. 4. *Genre de vie:* Lối sống, cách sống. 5. Cách cư xử, ăn ở. *Avoir bon genre, mauvais genre: Có cách đối xử tốt, cách đối xử xấu.* ▷ *Faire du genre:* Làm bộ làm tịch, kiểu cách. **II.** NGÔN Giống. *Accord en genre et en nombre: Phù hợp về giống và số.*

1. gens [ʒɑ̃] n. m. pl. 1. Người. *Peu de gens: Ít người. Beaucoup de gens: Nhiều người. Une foule de gens: Một đám đông người. Les gens du village: Những người dân làng.* (Chú ý: tính từ đi kèm thường ở giống cái, trừ trường hợp có *de* theo sau và một danh từ chỉ trạng thái, phẩm chất...) *Ces gens sont bien vieux: Những người này quá già. De vieilles gens: Những người già. De durs gens de mer: Những thủy thủ anh chị.* ▷ *Les gens:* Mọi người. ▷ (Những người hoặc một người xác định). *On ne se moque pas des gens comme ca!: Không nên chế nhạo những người như vậy!* 2. *Jeunes gens:* Thanh niên, thanh nữ. ▷ *Jeunes filles et jeunes gens: Những cô gái trẻ, những chàng trai trẻ.* 3. *Gens de:* Người làm nghề (kèm theo tên nghề nghiệp). *Gens d'affaires: Người làm ăn buôn bán. Gens d'Église: Giới nhà thờ. Gens de lettres: Giới văn sĩ.* 4. Lỗithời Người

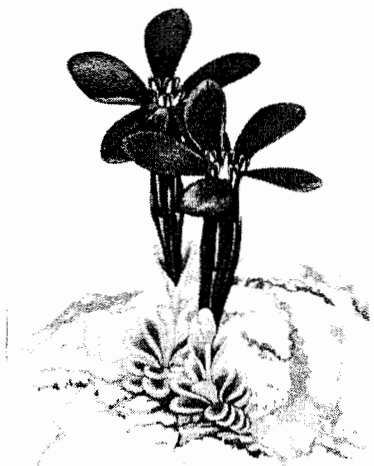
nhà, người ở. *Appelez vos gens: Hãy gọi người nhà anh lại đây!* **5.** *Droit des gens:* Luật quốc tế; luật nhân quyền. V. gent.

2. gens [ʒɛ̃s] n. f. CỔLA Thị tộc.

1. gent, gens [ʒɑ̃] n. f. **1.** Cũ Dân tộc, quốc gia. ▷ Mới *Droit des gens.* Luật pháp quốc tế. **2.** Lỗithời hay Đùa Giống, loài. *"La gent trotte-menu".* Giống chuột [La Phôngten].

2. gent, gente [ʒɑ̃, ʒɑ̃t] adj. Cũ hay Đùa Xinh đẹp; quý phái. *Gentes dames et beaux messieurs: Quý bà và quý ông.*

gentiane [ʒɑ̃sjan] n. f. **1.** Cây long đởm, cây khổ sâm. *Grande gentiane jaune "Gentiana lutea": Cây long đởm vàng "Gentiana luteo".* **2.** Rượu chế từ cây long đởm.



gentianes

1. gentil [ʒɑ̃ti] n. m. Người ngoại đạo (người không theo đạo Do Thái đối với dân tộc Hêbrơ, và người dị đạo, đối với giáo dân Thiên Chúa). *L'apôtre des gentils:* Thánh Paul.

2. gentil, ille [ʒɑ̃ti, ij] adj. Cũ **1.** Quý tộc. **2.** Xinh đẹp, duyên dáng, mĩ miều, tươi tắn, dễ ưa. *Elle n'est pas vraiment belle, mais elle est gentille: Cô ta không thật đẹp, nhưng rất duyên dáng.* –(Vật) Thú vị, xinh xắn. *Un gentil petit studio: Một căn phòng nhỏ xinh.* ▷ Dễ thương, nhưng không có chiều sâu; đẹp mắt, khả ái. *Peintre qui a un gentil coup de pinceau: Nhà họa sĩ có bút pháp đẹp mắt.* **3.** Khả ái, dễ thương, đon đả, ân cần, hồ hởi, tử tế. *Un homme très gentil: Một con người rất khả ái.* –*Dire un mot gentil: Nói lời hồ hởi, tử tế.* **4.** Ngoan ngoãn, dễ bảo (nói về đứa trẻ). **5.** Có tầm quan trọng nào đó, kha khá. *C'est une somme encore assez gentille: Đó là một món tiền kha khá.*

gentilhomme, gentilshommes [ʒɑ̃tijɔm, ʒɑ̃tizɔm] n. m. Nhà quý tộc; người quân tử.

gentilhommière [ʒɑ̃tijɔmjɛʀ] n. f. Lâu đài nhỏ ở thôn quê.

gentilité [ʒɑ̃tilite] n. f. Văn Bọn ngoại đạo.

gentillesse [ʒɑ̃tijɛs] n. f. **1.** Tính hồ hởi, dễ ưa, khả ái. **2.** Hành động, lời nói dễ thương. *Faire, dire des gentillesses: Làm những điều khả ái; nói những lời tử tế.*

gentillet, ette [ʒɑ̃tijɛ, jɛt] adj. **1.** Khá xinh; khá đẹp. –Đáng yêu, dễ ưa. **2.** Thú vị nhưng thiếu chiều sâu. *Un livre gentillet: Một cuốn sách thú vị.*

gentiment [ʒɑ̃timɑ̃] adv. Một cách khả ái, tử tế, ân cần. *Recevoir gentiment qqn: Đón tiếp ai một cách ân cần.* Đồng aimablement.

gentleman, men [(d)ʒɛntləman, mɛn] n. m. Người quân tử; người hào hoa phong nhã.

gentleman-farmer [(d)ʒɛntləmanfaʀmœʀ] n. m. Trại chủ.

gentleman-rider [(d)ʒɛntləmanʀajdœʀ] n. m. Ky sĩ không chuyên.

gentleman's agreement, gentlemen's agreements [(d)ʒɛntləmanzagʀimɑ̃t, (d)ʒɛntləmɛn zagʀimɑ̃ts] n. m. Thỏa ước. ▷ *Par ext.* Giao ước.

gentry [dʒɛntʀi] n. f. **1.** Thân hào. **2.** *Par ext.* Giới thanh lịch, quý phái, thượng lưu (ở Pháp).

génuflexion [ʒenyfle(ɛ)ksjõ] n. f. Sự quỳ gối, uốn gối (để tỏ sự trọng vọng hay xu nịnh). ▷ Bóng Hành động quỵ lụy, nịnh nọt.

géo- Từ tố có nghĩa là "đất".

géobotanique [ʒeobɔtanik] n. f. (và adj.) Địa thực vật học.

géocentrique [ʒeosɑ̃tʀik] adj. THIÊN Địa tâm. *Mouvement géocentrique d'une planète: Sự chuyển động theo địa tâm của một hành tinh.* ▷ *Conception géocentrique de l'Univers: Quan niệm quả đất là trung tâm của vũ trụ.*

géocentrisme [ʒeosɑ̃tʀism] n. m. Thuyết quả đất là trung tâm vũ trụ.

géochimie [ʒeoʃimi] n. f. Địa hóa học.

géode [ʒeɔd] n. f. **1.** THẠCH Hốc tinh (mảnh khoáng chất rỗng lòng có đọng tinh thể ở trong). **2.** Y Hổng, lỗ thủng.

géodésie [ʒeɔdezi] n. f. KỸ Trắc địa học.

géodésique [ʒeɔdezik] adj. và n. f. **1.** adj. Liên quan đến trắc địa học. *Satellite géodésique:* Vệ tinh trắc địa. **2.** n. f. Đường rất ngắn.

géodynamique [ʒeodinamik] n. f. và adj. Địa động lực học. ▷ Adj. Liên quan đến địa động lực học.

géographe [ʒeɔgʀaf] n. Nhà địa lý học. ▷ Appos. *Ingénieur géographe: Kỹ sư địa lý.*

géographie [ʒeɔgʀafi] n. f. **1.** Địa lý học. *Géographie générale, humaine, économique, régionale: Địa lý học tổng quát, nhân văn, kinh tế, vùng.* **2.** Địa lý. *La géographie du Massif central: Địa lý vùng Trung và Nam nước Pháp.* **3.** *Par ext.* Sách địa lý.

géographique [ʒeɔgʀafik] adj. Thuộc địa lý. *Institut géographique national: Viên địa lý quốc gia.*

géographiquement [ʒeɔgʀafikmɑ̃] adv. Bằng địa lý, về mặt địa lý.

géoïde [ʒeɔid] n. m. Thể địa cầu, địa diện.

geôle [ʒol] n. f. Văn Nhà tù, trại giam. ▷ Bóng Nơi người ta cảm thấy như nhà tù.

geôlier, ière [ʒolje, jɛʀ] n. Văn Viên gác ngục, cai tù.

géologie [ʒeɔlɔʒi] n. f. **1.** Địa chất học. **2.** Địa chất. *La géologie de la Bretagne: Địa chất vùng Bretagne.*

géologique [ʒeɔlɔʒik] adj. Thuộc về địa chất học.

géologiquement [ʒeɔlɔʒikmɑ̃] adv. Bằng địa chất, về mặt địa chất.

géologue [ʒeɔlɔg] n. Nhà địa chất học.

géomagnétique [ʒeomaɲetik] adj. Thuộc địa từ.

géomagnétisme [ʒeomaɲetism] n. m. Địa từ.

géomancie [ʒeomɑ̃si] n. f. Phép địa bốc, thuộc phong thủy.

géométral, ale, aux [ʒeometʀal, o] adj. (et n. m.) Thực hình, thực trắc (đúng kích thước như thật). *Un dessin géométral: Một hình vẽ thực trắc.* ▷ N. m. *Un géométral: Một bản vẽ thực hình.*

géomètre [ʒeometʀ] n. m. Nhà hình học. ▷ Nhà trắc địa. ▷ SÂU V. géométridés.

géométridés [ʒeometʀide] n. m. pl. SÂU Họ bướm sâu đo.

géométrie [ʒeometʀi] n. f. **1.** Hình học. **2.** KỸ ▷ ÔTÔ *Géométrie de direction:* Hình học phương hướng (cách lắp các bánh xe lái của ô tô trên mặt đất). ▷ HKHÔNG *Avion à géométrie variable:* Máy bay có độ cao thay đổi được.

géométrique [ʒeometʀik] adj. **1.** Thuộc về hình học. ▷ TOÁN *Progression géométrique:* Cấp số nhân. **2.** Đều đặn, theo hình vẽ sẵn, họa đồ. *Motifs géométriques d'un tissu, d'une tenture murale: Các mô típ họa đồ của vải, của giấy phủ tường.* **3.** Có quy củ, khúc triết, chính xác. *Esprit géométrique: Óc chính xác* (óc toán học). *Précision géométrique: Sự chính xác như toán học.*

géométriquement [ʒeometʀikmɑ̃] adv. Bằng hình học, theo hình học.

géomorphologie [ʒeomɔʀfɔlɔʒi] n. f. ĐCHẤT **1.** Địa mạo. **2.** Địa mạo học. *La géomorphologie de la Bretagne: Địa mạo vùng Bretagne.*

géophagie [ʒeofaʒi] n. f. Y Chứng, thói ăn đất.

géophile [ʒeofil] n. m. Giống rết đất.

géophysicien, ienne [ʒeofizisjɛ̃, jɛn] n. Nhà địa vật lý.

géophysique [ʒeofizik] n. f. và adj. ĐCHẤT Khoa địa vật lý. ▷ Adj. *Phénomènes géophysiques: Hiện tượng địa vật lý.*

géophyte [ʒeofit] n. m. THỰC Cây chồi đất.

géopolitique [ʒeopɔlitik] n. f. và adj. Khoa chính trị địa lý, địa chính trị học. –Adj. *Facteurs géopolitiques: Những nhân tố địa chính trị học.*

1. géorgien, ienne [ʒeɔʀʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. **1.** Thuộc nước Georgie (Liên Xô cũ). ▷ N. m. *Le géorgien est une langue caucasienne, qui s'écrit avec un alphabet particulier: Tiếng géorgiêng là ngôn ngữ vùng Caucase viết với bảng chữ cái riêng biệt.* **2.** Thuộc bang Georgie của Hoa Kỳ.

2. géorgien [ʒeɔʀʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thuộc bậc dưới của thế Cambri. –N. m. *Le Géorgien est caractérisé notam, par la présence de trilobites: Thế Géorgien được đặc trưng chủ yếu bằng sự xuất hiện của bộ ba thùy (hóa thạch).*

géorgique [ʒeɔʀʒik] adj. Văn Thuộc điền dã, việc nhà nông. *Poème géorgique: Bài thơ nói về công việc đồng áng.* ▷ Les *Géorgiques:* Tác phẩm của Viếcgin (năm 30 trước công nguyên).

géosismique [ʒeosismik] hay **géoséismique** [ʒeoseismik] adj. KỸ Địa chấn.

géostationnaire [ʒeostasjɔnɛʀ] adj. KHGGIAN Địa tĩnh.

géosynchrone [ʒeosɛ̃kʀon] adj. KHGGIAN Nói về vệ tinh nhân tạo quay quanh quả đất với vận tốc bằng quả đất quay; vệ tinh địa tĩnh.

géosynclinal, aux [ʒeosɛ̃klinal, o] n. m. ĐCHẤT Máng địa tào (một hố ăn sâu vào vỏ địa cầu làm các nham kết địa tầng chồng chất lên nhau).

géotechnique [ʒeotɛknik] n. f. và adj. Địa chất thực hành; địa chất kỹ thuật. *La géotechnique trouve son principal champ d'application dans le domaine de la construction: Địa chất kỹ thuật có ứng dụng chính trong lãnh vực xây dựng* (nghiên cứu địa hình, dự đoán địa tính...). ▷ Adj. *Étude géotechnique: Khảo sát địa chất kỹ thuật.*

géothermie [ʒeotɛʀmi] n. f. **1.** Địa nhiệt. **2.** Địa nhiệt học.

géothermique [ʒeotɛʀmik] adj. Liên quan với địa nhiệt. *–Degré* ou *gradient géothermique:* Cấp địa nhiệt hay gradiên, địa nhiệt (độ sâu mà nhiệt độ tăng thêm 1°C).

géotropisme [ʒeotʀɔpism] n. m. THỰC Tính hướng địa. V. tropisme.

géotrupe [ʒeotʀyp] n. m. Bọ hung.

gérance [ʒeʀɑ̃s] n. f. Chức quản lý; nhiệm kỳ quản lý.

géraniacées [ʒeʀanjase] hay **géraniées** [ʒeʀanje] n. f. pl. THỰC Họ phong lữ thảo (cỏ mỏ hạc).

géraniales [ʒeʀanjal] n. f. pl. THỰC Bộ phong lữ thảo.

géranium [ʒeʀanjɔm] n. m. Cây phong lữ thảo (cây mỏ hạc).

gérant, ante [ʒeʀɑ̃, ɑ̃t] n. Người quản lý. *Gérant d'un immeuble, d'un magasin, d'une société: Người quản lý bất động sản, quản lý cửa hàng; quản lý công ty. Gérant d'un portefeuille: Quản lý một bộ, bộ trưởng.*

gerbage [ʒɛʀbaʒ] n. m. Sự bó lại.

gerbe [ʒɛʀb] n. f. 1. Bó, lượm. *Lier une gerbe: Buộc thành bó. –Par ext. Gerbe de fleurs: Bó hoa.* 2. *Par anal.* Chùm. *Gerbe d'eau: Chùm tia nước. Les gerbes d'un feu d'artifice: Chùm pháo hoa.* ▷ QUÂN (Chùm) đường đạn. ▷ VLYHTNHÂN Chùm tia.

gerbée [ʒɛʀbe] n. f. Bó rơm.

gerber [ʒɛʀbe] **I.** v. tr. [1] 1. Bó lại. 2. KỸ Xếp chồng lên nhau. *Gerber des tôles: Xếp chồng những tấm tôn lên nhau.* **II.** v. intr. Thgtục Phun ra.

gerbeur, euse [ʒɛʀbœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Để bó. *Un chariot gerbeur: Một cái xe để bó.* 2. n. f. KỸ Xe chất hàng. 3. n. m. (ou appos.) *Gerbeur, ouvrier gerbeur: Người bốc xếp, công nhân bốc xếp.*

gerbier [ʒɛʀbje] n. m. Đống bó.

gerbière [ʒɛʀbjɛʀ] n. f. NÔNG Xe bò chở lúa đã bó.

gerbille [ʒɛʀbij] n. f. Chuột nhắt vùng khô cằn ở châu Phi và châu Á.

gerboise [ʒɛʀbwaz] n. f. Chuột nhảy.

gerce [ʒɛʀs] n. f. 1. Con nhậy, con mọt giấy, vải. 2. XDỤNG Đường nứt.

gercer [ʒɛʀse] v. tr. [14] Làm nứt nẻ. *Le froid gerce les lèvres: Rét lạnh làm môi nứt nẻ.* ▷ v. intr. và pron. Nứt, nẻ. *Les mains (se) gercent en hiver: Bàn tay nứt nẻ về mùa đông.*

gercure [ʒɛʀsyʀ] n. f. 1. Vết nẻ. 2. Đường nứt (ở gỗ, đất).

gérer [ʒeʀe] v. tr. [16] Quản lý, điều hành. *Gérer ses affaires, un domaine: Quản lý công việc; quản lý tài sản.*

gerfaut [ʒɛʀfo] n. m. Chim ưng (các vùng phía Bắc, dài 50 cm, lông sáng.)

gériatre [ʒeʀjatʀ] n. Bác sĩ lão khoa.

gériatrie [ʒeʀjatʀi] n. f. Y Khoa lão (bệnh người già).

1. germain, aine [ʒɛʀmɛ̃, ɛn] adj. (và n.) 1. LUẬT Cùng cha, cùng mẹ. *Frère germain: Anh em cùng cha mẹ. Sœur germaine: Chị em cùng cha mẹ.* –Subst. *Les germains: Anh chị em cùng cha mẹ.* 2. *Cousins germains:* Anh em họ (con chú, con bác; con cô, con cậu). *–Cousins issus de germains:* Anh em họ xa (cha mẹ là anh em họ).

2. germain, aine [ʒɛʀmɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Giécmani, thuộc Đức.

germandrée [ʒɛʀmɑ̃dʀe] n. f. Cây tía tô đất (có hoa hồng, tím).

germanique [ʒɛʀmanik] adj. 1. Liên quan với Giécmani, với nước Đức. *Saint-Empire romain germanique:* Tên gọi chính thức của đế chế lập ra năm 962 bởi Otton Đệ Nhất. *Langues germaniques: Ngôn ngữ Giécmani.* 2. Liên quan đến nước Đức và người Đức.

germanisant, ante [ʒɛʀmanizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Nhà Đức học.

germaniser [ʒɛʀmanize] v. tr. [1] Đức hóa.

germanisme [ʒɛʀmanism] n. m. 1. Từ ngữ thuần Đức. ▷ Từ ngữ mượn của tiếng Đức. 2. Tư tưởng Đức; văn hóa, văn minh, ảnh hưởng Đức.

germaniste [ʒɛʀmanist] n. Chuyên gia tiếng Đức; nhà nghiên cứu văn hóa Đức.

germanium [ʒɛʀmanjɔm] n. m. HOÁ Chất gécmani.

germano– Từ tố có nghĩa là "Đức".

germanophile [ʒɛʀmanofil] adj. và n. Thân Đức (kẻ thân Đức).

germanophobe [ʒɛʀmanofɔb] adj. và n. Bài Đức (người bài Đức).

germanophone [ʒɛʀmanofɔn] adj. và n. (Dân) nói tiếng Đức. *Les pays germanophones: Những nước nói tiếng Đức.*

germe [ʒɛʀm] n. m. 1. Mầm. *Le germe d'un œuf:* Mầm trứng. *Un germe dentaire.* Mầm răng. ▷ *Spécial.* Mầm cây. *Germes de soja: Mầm đậu tương.* 2. (Thường dùng số nhiều). *Germes pathogènes: Những mầm gây bệnh.* 3. LÝ Mầm xúc tác sự hóa đông. *Les germes sont à l'origine de la formation du verglas: Những mầm xúc tác là nguồn gốc của sự hình thành váng băng.* 4. Bóng Manh nha, mầm mống, nguồn gốc. *Les germes d'une révolution: Những manh nha của một cuộc cách mạng.* Đồng cause, source.

germen [ʒɛʀmɛn] n. m. SINH Chủng hệ. *Le germen transmet les caractères héréditaires: Chủng hệ truyền các đặc tính di truyền.*

germer [ʒɛʀme] v. intr. [1] 1. Mọc mầm, nảy mộng. *Le blé commence à germer: Lúa bắt đầu nảy mầm. Des pommes de terre germées. Khoai tây mọc mộng.* 2. Bóng Nảy sinh, bắt nguồn. *Un projet a germé dans son esprit: Một ý đồ nảy sinh trong đầu óc nó.*

germicide [ʒɛʀmisid] adj. VISINH Diệt mầm bệnh (diệt khuẩn). *Les ultraviolets sont germicides: Tia cực tím có khả năng diệt mầm bệnh.* Đồng bactéricide.

1. germinal, ale, aux [ʒɛʀminal, o] adj. SINH Liên quan với mầm, mống.

2. germinal [ʒɛʀminal] n. m. Tháng thứ bảy trong lịch cộng hòa. ▷ SỬ *Journée du 12 germinal an III: Ngày 12 tháng Mầm năm thứ 3,* ngày khởi nghĩa của dân nghèo ngoại thành Pari chống lại Công ước tháng Nhiệt.

germinatif, ive [ʒɛʀminatif, iv] adj. THỰC 1. Có khả năng làm nảy mầm. 2. Liên quan với sự nảy mầm. *Pouvoir germinatif d'un lot de graines: Khả năng nảy mầm của lô hạt.*

germination [ʒɛʀminasjõ] n. f. THỰC Sự nảy mầm. ▷ Thời kỳ nảy mầm.

germoir [ʒɛʀmwaʀ] n. m. KỸ 1. Buồng ủ mầm; ruộng mạ. 2. Thùng ủ mầm.

germon [ʒɛʀmõ] n. m. Cá ngừ trắng.

géromé [ʒeʀome] n. m. Phomát vùng Vôtgiơ.

gérondif [ʒeʀõdif] n. m. NGPHÁP 1. Biến cách từ vô định (trong tiếng latinh). 2. Động danh từ (trong tiếng Pháp).

géronto– Từ tố có nghĩa là "người già".

gérontocratie [ʒeʀõtɔkʀasi] n. f. Học Chính quyền bô lão.

gérontologie [ʒeʀõtɔlɔʒi] n. f. Y Lão học; khoa nghiên cứu về người già.

gérontologue [ʒeʀõtɔlɔg] Y n. Chuyên gia lão học.

gérontoxon [ʒɔʀõtɔksõ] n. m. Học Cung già, vòng lão (vòng trắng xung quanh giác mạc, đặc trưng ở tuổi già).

gerris [ʒeʀis] n. m. ĐỘNG Nhện nước; con gọng vó.

gésier [ʒezje] n. m. Diều, mề.

gésine [ʒezin] n. f. Cũ *En gésine:* Đang trở dạ đẻ.

gésir [ʒeziʀ] v. (Thường chỉ dùng ở thời hiện tại hay chưa hoàn thành). 1. Nằm (nói về người bị thương, người bệnh.) *Il gisait dans la poussière: Nó nằm trong cát bụi.* ▷ Spécial. *Ci-gît:* Nơi đây an nghỉ. 2. Nằm. *Des débris gisaient çà et là: Những mảnh vụn nằm đây đó.* 3. Bóng Ở đó, ở tại. *C'est là que gît la difficulté: Khó khăn là ở đó.*

gesse [ʒɛs] n. f. Đậu liêu lý. *Gesse odorante:* Đậu thơm, đậu hoa vàng.

gestalt [gɛʃtalt] n. f. TÂM Cấu trúc.

gestaltisme [gɛʃ(s)taltism] n. m. TÂM Thuyết cấu trúc.

gestaltiste [gɛʃ(s)taltist] adj. và n. Thuộc thuyết cấu trúc, tổng hình. *La théorie gestaltiste: Lý thuyết tổng hình.* ▷ Người theo thuyết tổng hình. *Un psychologue gestaltiste: Nhà tâm lý tổng hình. Les gestaltistes: Những nhà cấu trúc, tổng hình học.*

Gestapo [gɛstapo] n. f. Sở mật thám Gextapo (Đức Quốc Xã).

gestation [ʒɛstasjõ] n. f. 1. Sự có chửa, có mang (mang bầu). *Être en gestation: Đang có chửa.* ▷ Thời kỳ có chửa, thời kỳ thai nghén. 2. Bóng Đang thai nghén, ấp ủ. *Roman en gestation: Tiểu thuyết đang thai nghén.*

1. geste [ʒɛst] n. m. 1. Cử chỉ, điệu bộ, cử động. *Faire des grands gestes: Hoa chân múa tay.* 2. Hành động độ lượng, cao cả. *Avoir, faire un beau geste: Có, làm một cử chỉ cao thượng.*

2. geste [ʒɛst] n. f. 1. VĂN Sử thi, anh hùng ca. *La Geste de Charlemagne: Sử thi về Sáclomanho.* ▷ *Chanson de geste: Anh hùng ca.* 2. Thdụng Plur. *Les faits et gestes d'une personne: Hành vi cử chỉ của một người.*

gesticulation [ʒɛstikylasjõ] n. f. Sự làm điệu bộ, sự khoa tay múa chân.

gesticuler [ʒɛstikyle] v. intr. [1] Làm điệu bộ, múa may.

gestion [ʒɛstjõ] n. f. TÀI Sự quản lý. *Cette société a une bonne gestion financière: Công ty này có sự quản lý tài chính tốt.*

gestionnaire [ʒɛstjɔnɛʀ] adj. và n. 1. adj. Quản lý. 2. Subst. TÀI Người quản lý. *Tout chef d'entreprise doit être un bon gestionnaire: Tất cả các giám đốc xí nghiệp phải là một người quản lý giỏi.* ▷ QUÂN n. m. Sĩ quan quản lý một bệnh viện, một cửa hàng v.v.

gestuel, elle [ʒɛstyɛl] adj. và n. f. I. Adj. Có điệu bộ, múa may. II. n. f. Sự khoa chân múa tay.

getter [gɛtœʀ] n. m. ĐTỬ Chất thu khí.

geyser [ʒɛzɛʀ] n. m. Mạch nước phun. *L'eau des geysers contient des silicates dissous qui se déposent et forment des tables de geysérite: Nước của mạch nước phun có chứa silicát hòa tan, lắng xuống và tạo thành các mặt của mạch nước phun.*

ghanéen, éenne [ganeɛ̃, eɛn] adj. và n. Thuộc Gana (ở Tây Phi).

ghetto [geto] n. m. 1. Khu Do Thái. ▷ *Par ext.* Khu biệt cư. 2. Bóng Nhóm xã hội riêng biệt. *Ghetto intellectuel: Nhóm trí thức riêng biệt.*

ghilde V. guilde.

G.I. [dʒi'aj] n. m. Lính Mỹ.

giaour [ʒjaurR] n. m. Cổ. Người ngoại đạo, dị giáo (đối với người Thổ nhĩ kỳ).

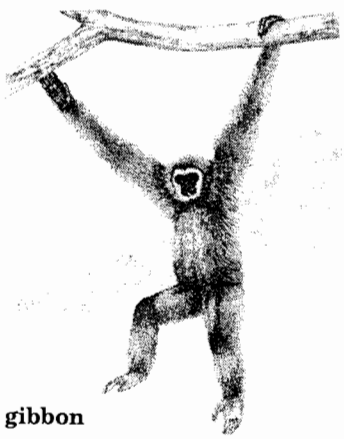
giardia V. lamblia.

gibberella [ʒibɛrɛl(l)a] n. f. THỰC Nấm giberela.

gibbérellines [ʒibɛrɛl(l)in] n. f. pl. THỰC Chất gibêrêlina.

gibbeux, euse [ʒibø, øz] adj. Hiếm Gù; có bướu. ▷ Dạng bướu. *Échine gibbeuse:* Sống bướu; gù.

gibbon [ʒibõ] n. m. Con vượn. *Les gibbons utilisent leurs grands bras pour se déplacer dans les arbres: Vượn dùng tay dài để di chuyển trên cây.*



gibbon

gibbosité [ʒibɔzite] n. f. Học Bướu gù. ▷ *Par ext.* Bướu; sự nổi bướu.

gibecière [ʒibsjɛR] n. f. 1. Túi dết. 2. Lỗithời Cặp đeo lưng.

gibelin, ine [ʒiblɛ̃, in] n. (và adj.) SỬ Người thuộc phái Đức Hoàng ở Ý (thế kỷ XII-XIV). ▷ adj. *Le parti gibelin: Đảng theo Đức Hoàng.*

gibelotte [ʒiblɔt] n. f. Món thỏ sốt vang.

giberne [ʒibɛRn] n. f. Cổ. Túi đạn. ▷ Bóng *Tout soldat a dans sa giberne un bâton de maréchal: Ai cũng có thể vươn tới đỉnh cao.*

gibet [ʒibɛ] n. m. Giá treo cổ. ▷ Cũ Giàn treo cổ.

gibier [ʒibje] n. m. 1. Vật săn, thú săn. *Région où le gibier abonde: Vùng nhiều thú săn. Gibier à plume, à poil: Chim săn; thú săn.* ▷ *Gros gibier:* Thú săn lớn (lợn rừng, hươu...). 2. Thịt rừng. *Il y a du gibier au menu: Có thịt rừng trong thực đơn.* 3. Bóng *Gibier de potence:* Kẻ đáng tội treo cổ.

giboulée [ʒibule] n. f. Mưa bất chợt, mưa rào. *Les giboulées de mars: Những trận mưa rào tháng Ba.*

giboyeux, euse [ʒibwajø, øz] adj. Có nhiều thú săn. *Landes giboyeuses: Nơi đồng hoang có nhiều thú săn.*

gibus [ʒibys] n. m. Mũ lò xo (có thể xếp thành bẹt).

giclée [ʒikle] n. f. Tia. *Une giclée de sang: Một tia máu phụt ra.*

giclement [ʒikləmã] n. m. Sự tia ra, phụt ra.

gicler [ʒikle] v. intr. [1] Phụt ra. *Eau qui gicle d'une canalisation crevée: Nước phụt ra từ dường ống võ.*

gicleur [ʒiklœR] n. m. KỸ Gíc-lơ, vòi điều tiết.

gifle [ʒifl] n. f. 1. Cái tát. *Donner une gifle: Cho một cái tát.* Đồng claque 2 souflet. 2. Bóng Sự xúc phạm. *Ce refus a été pour lui une gifle: Lời từ chối là một sự súc phạm đối với nó.*

gifler [ʒifle] v. tr. [1] Tát (ai).

giga–, gigan– Từ tố đặt trước một đơn vị có nghĩa là bội số 1 tỷ lần của đơn vị đó (ký hiệu là G). Ví dụ: 1 GHz = 1 gigahéc = 1 tỷ héc.

gigantesque [ʒigãtɛsk] adj. 1. Khổng lồ, kếch xù. *Taille gigantesque: Thân hình khổng lồ.* ▷ *Par ext. Paquebot gigantesque: Chiếc tàu khách khổng lồ.* Trái. minuscule. 2. Bóng Phi thường, vĩ đại. *Entreprise gigantesque: Xí nghiệp kinh doanh vĩ đại.*

gigantesquement [ʒigãtɛskəmã] adv. Với quy mô to lớn, phi thường.

gigantisme [ʒigãtism] n. m. 1. Y Chứng khổng lồ (do sự phát triển quá lớn của bộ xương). *Le gigantisme est dû à une hypersécrétion du lobe antérieur de l'hypophyse: Chứng khổng lồ phát ra do sự tăng tiết quá độ của thùy trước tuyến yên.* 2. Tính chất to lớn, vĩ đại. *Le gigantisme des villes américaines: Tính chất vĩ đại của các thành phố ở Mỹ.*

gigantomachie [ʒigãtomaʃi] n. f. THẦN Cuộc chiến đấu của những người khổng lồ, chống lại các vị thần trên núi Ôlanhpơ.

gigantostracés [ʒigãtɔstRase] n. m. pl. CỔSINH Phân lớp giáp khổng lồ, loài đại giáp (một nhóm chân đốt hóa thạch giống các bọ cạp khổng lồ, dài đến 3 m).

gigogne [ʒigɔn] adj. 1. Lồng được vào nhau (đồ gỗ). *Table, poupée gigogne: Cái bàn, con búp bê lồng được vào nhau.* 2. Lỗithời *Une mère Gigogne:* Bà mẹ nhiều con.

gigolo [ʒigɔlo] n. m. Thân Trai bao của đàn bà, đĩ đực.

gigot [ʒigo] n. m. 1. Đùi cừu, hoẵng (cắt ra để dọn ăn). ▷ *Le manche du gigot:* Xương đùi (đoạn để cầm lấy đùi cừu). ▷ *Manche à gigot:* Cái kẹp đùi cừu (để dễ cắt thịt). 2. *Manches gigot: Tay áo bồng vai.* 3. Thân Đùi (người). *Quels beaux gigots il a, ce petit!: Đùi thằng bé đẹp chưa kìa!*

gigoter [ʒigɔte] v. intr. [1] Thân Ngọ nguậy chân, cựa quậy mình.

1. gigue [ʒig] n. f. 1. SĂNDÒN, BẾP Đùi hoẵng. ▷ Thân Chân (người). *Des grandes gigues: Đôi chân mập mạp.* 2. Dgian *Une grande gigue:* Cô gái cao kều.

2. gigue [ʒig] n. f. Điệu vũ gigơ (có lẽ gốc Anh, đặc trưng bởi chuyển động nhanh của chân) –Nhạc gigơ. ▷ *Par ext. Danser la gigue:* Nhảy múa lung tung.

gilbert [ʒilbɛʀ] n. m. LÝ Ginbe (ký hiệu Gb, đơn vị lực từ động, xác định theo công thức 1Gb = 10A, trong đó A= ampe).

gilde V. guilde.

gilet [ʒilɛ] n. m. 1. Áo gilê. 2. Áo len dài tay mổ giữa. 3. Áo lót (nịt lấy thân). *Gilet de flanelle: Áo nịt vải flanen.* 4. *Gilet de sauvetage:* Áo cứu hộ, áo phao. ▷ *Gilet pare-balles: Áo chống đạn.* 5. Bóng,Thân *Pleurer dans le gilet de qqn:* Than thở với ai.

giletier, ière [ʒiltje, jɛn] n. Lỗithời Thợ may gilê.

gimblette [ʒɛ̃blɛt] n. f. Cũ Bánh vòng.

gin [dʒin] n. m. Rượu gin.

gin-fizz [dzinfiz] n. m. (Cốc tay) gin pha chanh.

gingembre [ʒɛ̃ʒɑ̃bʀ] n. m. Cây gừng. ▷ *Par ext.* Gia vị gừng.

gingival, ale, aux [ʒɛ̃ʒival, o] adj. GPHẪU (Liên quan đến) lợi, nướu.

gingivite [ʒɛ̃ʒivit] n. f. Y Viêm lợi.

ginguet, ette [gɛ̃gɛ, ɛt] adj. Dphg *Vin ginguet:* Vang hơi chua. ▷ N. m. *Boire du ginguet: Uống vang hơi chua.*

ginkgo [ʒɛ̃ko] n. m. Cây bạch quả (lá hình quạt trổ vàng vào mùa thu).

ginseng [ʒinsɑ̃g] n. m. 1. Nhân sâm. 2. *Par ext.* Củ nhân sâm. –Vị thuốc nhân sâm. *Les propriétés toniques du ginseng: Đặc tính bổ của vị thuốc nhân sâm.*

giorno (a) [dʒjɔʀno] loc adv. và adj. *Parc, salle éclairée a giorno* (hay *à giorno): Công viên, căn phòng lên đèn sáng trưng.*

gir(o)– V. gyr(o)–.

girafe [ʒiʀaf] n. f. 1. Hươu cao cổ. ▷ Bóng,Thân *Peigner la girafe: Xỉa răng cọp* (không làm gì, vô ích). 2. Lóng Cần micrô (để thu tiếng).

girafeau [ʒiʀafo] hay **girafon** [ʒiʀafõ] n. m. Hươu cao cổ con.

girandole [ʒiʀɑ̃dɔl] n. f. 1. Chùm tia nước, chùm pháo hoa. 2. Cây đèn nến nhiều nhánh. 3. Chùm mặt ngọc (ở hoa tai). 4. Đèn chùm.

girasol [ʒiʀasɔl] n. m. KHOÁNG Opan lửa, ngọc mắt mèo.

giration [ʒiʀasjõ] n. f. Học Chuyển động hồi chuyển, chuyển động quay tròn.

giratoire [ʒiʀatwaʀ] adj. *Mouvement giratoire:* Chuyển động hồi chuyển, chuyển động quay tròn. ▷ *Sens giratoire:* Chiều quay (của xe cộ, quanh một bùng binh ở ngã tư).

giravion [ʒiʀavjõ] n. m. HKHÔNG Máy bay cánh quay (trực thăng, máy bay chong chóng đỡ).

girelle [ʒiʀɛl] n. f. Cá hàng chài (ở Địa Trung Hải, dài khoảng 25cm, con đực rất sặc sỡ).

girie [ʒiʀi] n. f. Thân, Lỗi thời Sự than vãn vô cớ. ▷ Plur. Kiểu cách giả vờ.

girl [gœʀl] n. f. Nữ diễn viên ba lê, nữ diễn viên múa (ở một đoàn ca múa, nhà hát ca múa nhạc).

girofle [ʒiʀɔfl] n. m. Nụ đinh hương (dùng làm gia vị). *Essence de girofle: Tinh dầu nụ đinh hương.*

giroflée [ʒiʀɔfle] n. f. Cây quế trúc (họ cải, hoa chùm rất thơm). ▷ Bóng,Thân *Giroflée à cinq feuilles:* hay *giroflée:* Cái tát hằn rõ năm ngón (trên má).

giroflier [ʒiʀɔflije] n. m. Cây đinh hương (họ sim).

girolle [ʒiʀɔl] n. f. Nấm mồng gà (màu vàng da cam, ăn được). Đồng chanterelle.

giron [ʒiʀõ] n. m. 1. Lòng (đoạn từ thắt lưng đến đầu gối, khi ngồi). ▷ Bóng *Se réfugier dans le giron maternel: Nép trong lòng mẹ.* ▷ *Le giron de l'Église:* Đoàn thể tín đồ. 2. XDỰNG Chiều cao một bậc cầu thang.

girond, onde [ʒiʀõ, õd] adj. Dgian Xinh xắn, đẹp gái. ▷ Mũm mĩm.

girondin, ine [ʒiʀõdɛ̃, in] adj. và n. 1. (Thuộc) xứ Girôngđơ. 2. *Le parti des Griondins:* Phái Girôngđơ. *Les Girondins:* Nhóm nghị sĩ xứ Grrôngđơ.

gironné, ée [ʒiʀɔne] adj. XDỰNG Hình thang, hẹp một đầu. *Marches gironnées d'un escalier tournant: Những bậc thang hẹp một đầu của một cầu thang xoáy trôn ốc.*

girouette [ʒiʀwɛt] n. f. 1. Chong chóng [chỉ chiều] gió. 2. Bóng, Thân Người hay thay đổi ý kiến, người xoay như chong chóng.

gisant, ante [ʒizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Nằm. *Un blessé gisant sur la route: Một người bị thương nằm trên đường.* 2. n. m. MỸ Tượng nằm (tạc trên mộ).

giselle [ʒizɛl] n. f. Vải muxơlin giả đăng ten.

gisement [ʒizmɑ̃] n. m. 1. Khoáng sàng. ▷ Khoáng thể, mạch quặng. *Gisement de phosphate: Khoáng thể phốt phát.* –Par ext. *Gisement préhistorique:* Di chỉ tiền sử. 2. HẢI, HKHÔNG Góc phương vị (do hướng đi và phương bắc tạo thành).

gitan, ane [ʒitɑ̃, an] n. và adj. Người du cư Bôhêm, di-gan (ở Tây Ban Nha). *–Par ext.*

Người Bôhêm. ▷ Adj. *La musique gitane: Nhạc Bôhêm, di-gan.*

gite [ʒit] n. **I.** n. m. 1. Chỗ ở, chỗ trú, nhà. *Être de retour au gite: Trở về nhà. Gite familial Chỗ trú của gia đình. Gite rural: Nhà ở nông thôn.* ▷ QUÂN *Gite d'étape:* Chỗ trú quân (khi chuyển quân). 2. Hang. *Surprendre un lièvre au gite: Bắt gặp một con thỏ rừng trong hang.* 3. Miếng đùi bò. 4. ĐCHẤT Đồng *gisement.* **II.** n. f. HẢI Sự nghiêng (của tàu) về một bên. *Prendre de la gite: Bị nghiêng về một bên.*

giter [ʒite] v. intr. [1] 1. Lỗithời hay Văn Ở, trú. *Le lièvre gite dans les buissons: Thỏ rừng trú trong bụi.* 2. HẢI Nghiêng về một bên.

giton [ʒitõ] n. m. Văn Chàng trai đồng tình luyến ái.

givrage [ʒivraʒ] n. m. Lớp sương giá (trên cánh máy bay, kính chắn gió ô tô).

givrant, ante [ʒivrã, ãt] adj. KHTƯỢNG *Brouillard givrant:* Sương giá.

givre [ʒivr] n. m. 1. Sương giá. *Arbres couverts de givre: Cây bị sương giá phủ.* 2. Băng giá (đọng trên mặt chậu thành một lớp mỏng vì lạnh).

givré, ée [ʒivre] adj. 1. Phủ đầy sương giá. *Buissons givrés: Những bụi cây phủ đầy sương giá.* 2. Phủ phấn, rắc bột vụn. *Verres givrés avec du sucre glace: Những cốc rắc đường giả băng giá.* 3. Thân Điên.

givrer [ʒivre] **I.** v. tr. [1] 1. Phủ sương giá. 2. Phủ phấn, rắc bột vụn, giả sương giá. **II.** v. intr. Bị phủ sương giá. *Le carburateur a givré: Bộ chế hòa khí bị phủ sương giá.*

givreux, euse [ʒivrø, øz] adj. KỸ Có vết mờ (đá quý).

givrure [ʒivryr] n. f. KỸ Vết mờ, tì vết (ở đá quý).

glabelle [glabɛl] n. f. GPHẪU Khoang trán ở giữa lông mày.

glabre [glabr] adj. Nhẵn, nhẵn nhụi. *Visage, feuille glabre: Mặt nhẵn nhụi, lá nhẵn.*

glaçage [glasaʒ] n. m. 1. KỸ Sự làm láng (mặt vải, ảnh, v,v.) 2. BẾP Sự tráng mặt (bánh ngọt).

glace [glas] n. f. **I.** 1. Nước đá, băng. *La densité de la glace est égale à 0,917 à 0°C: Tỷ trọng của nước đá bằng 0,917 ở 0°C.* ▷ *Glace sèche:* Anhyđrit cácbôníc đặc. 2. Bóng *De glace:* Lạnh lùng, lạnh nhạt, lãnh đạm. *Rester de glace: Lạnh nhạt. Un accueil de glace: Sự đón tiếp lạnh nhạt.* ▷ *Rompre la glace: Làm tan không khí lạnh nhạt.* 3. Kem. *Glace à la vanille: Kem vani.* 4. BẾP Lớp tráng mặt (bánh ngọt). ▷ En appos. *Sucre glace:* Đường bột mịn –Nước thịt ép cô đặc. **II.** 1. Tấm kính dày. *Laver les glaces d'une voiture: Rửa các tấm kính ở ô tô. Glace de sécurité:* Kính an toàn. 2. Gương (soi). *Se regarder dans une glace: Soi gương.* 3. Vết mờ (ở đá quý).

glacé, ée [glase] adj. 1. Đóng băng. *Rivière glacée: Dòng sông đóng băng.* 2. Lạnh buốt, lạnh như đá. *Avoir les mains glacées: Tay lạnh như đá.* 3. Bóng Lạnh nhạt, lãnh đạm. *Politesse glacée: Sự lịch sự lạnh nhạt.* Trái. chaleureux. 4. KỸ Láng, nhẵn. *Papier glacé: Giấy láng.* 5. BẾP Phủ một lớp tráng mặt, ướp lạnh. *Marrons glacés: Hạt dẻ ướp lạnh.*

glacer [glase] v. tr. [14] 1. Làm đóng băng, làm đông lạnh. 2. Làm lạnh buốt. *La bise nous glaçait le visage: Gió bấc làm mặt chúng tôi lạnh buốt.* 3. Bóng Làm tê liệt, làm phát ngán. *Son abord vous glace: Sự tiếp xúc với hắn làm anh phát ngán.* –Làm đờ ra, làm hoảng sợ. *Glacer d'horreur, d'effroi: Làm đờ ra vì kinh hoàng, vì hãi hùng.* Đồng pétrifier. 4. KỸ Làm láng (giấy, mặt vải). 5. BẾP Phủ lớp tráng mặt, ướp lạnh.

glacerie [glasri] n. f. Đồng *miroiterie.*

glaceuse [glasøz] n. f. KỸ Máy làm láng ảnh.

glaceux, euse [glasø, øz] adj. Có vết mờ (đá quý). Đồng givreux.

glaciaire [glasjɛr] adj. Sông băng. *Période glaciaire: Thời kỳ sông băng.*

glacial, ale, als hay **aux** [glasjal, o] adj. Lạnh buốt, băng giá. *Vent glacial: Gió lạnh buốt.* –Bóng *Accueil glacial: Sự tiếp đón lạnh nhạt.* Đồng distant, hostile, réservé. Trái chaleureux, enthousiaste.

glaciation [glasjasjõ] n. f. ĐCHẤT Thời kỳ sông băng.

1. glacier [glasje] n. m. Sông băng, băng hà.

2. glacier [glasje] n. m. 1. Cũ Thợ làm gương, người buôn bán gương. 2. Người làm kem, người bán kem, bán nước quả có đá.

glacière [glasjɛr] n. f. 1. Tủ ướp lạnh (thực phẩm). 2. Nơi giá lạnh, nơi rét buốt. *Cette salle, quelle glacière!: Căn phòng này, sao mà giá lạnh thế!*

glaciologie [glasjɔlɔʒi] n. f. Khoa sông băng, môn băng hà học.

glaciologue [glasjɔlɔg] n. Nhà băng hà học.

1. glacis [glasi] n. m. 1. QUÂN Bờ dốc thoải (đi từ đỉnh một công sự xuống đất). ▷ Bóng CHTRỊ *Le glacis formé par les pays satellites de l'U.R.S.S.: Vùng đệm do các nước vệ tinh của Liên Xô tạo nên.* 2. ĐCHẤT Mặt dốc. *Le glacis d'un talus d'éboulis au pied d'une cuesta: Mặt dốc của một sườn lở tích ở chân một địa hình đơn nghiêng.* 3. KTRÚC Bờ dốc ở mái đua (để nước chảy đi).

2. glacis [glasi] n. m. MỸ Lớp tráng (lên màu khô của nền để tạo vẻ trong suốt).

glaçon [glasõ] n. m. 1. Cục nước đá, tảng băng nhỏ. *La rivière charrie des glaçons: Con sông cuốn trôi những tảng băng nhỏ. Rafraichir une boisson avec des glaçons: Giải khát bằng một đồ uống có đá.* 2. Bóng Người lãnh đạm, người thờ ơ.

glaçure [glasyʀ] n. f. KỸ Men trong (phủ đồ sứ).

gladiateur [gladjatœʀ] n. m. CỔLA Đấu sĩ (ở diễn đài để giải trí cho nhân dân).

glagolitique [glagɔlitik] adj. *Alphabet glagolitique:* Bảng chữ cái glagôn (của người Xlavơ cổ).

glaïeul [glajœl] n. m. Cây hoa la-đơn.

glaire [glɛʀ] n. f. 1. Lòng trắng trứng sống. 2. Y Nước nhớt, đờm (từ các màng nhầy tiết ra). *Glaires intestinales: Nước nhớt ở ruột.*

glairer [glɛʀe] v. tr. [1] KỸ Phết lòng trắng trứng (lên da ở bìa sách).

glaireux, euse [glɛʀø, øz] adj. Nhớt, đờm.

glaise [glɛz] n. f. và adj. Đất sét; sét. ▷ Adj. *Terre glaise: Đất sét.*

glaiser [glɛze] v. tr. [1] 1. *Glaiser un bassin:* Trát đất sét vào một cái chậu (để giữ nước). 2. *Glaiser une terre:* Trộn đất sét vào một vạt đất (để làm cho đất tốt hơn).

glaiseux, euse [glɛzø, øz] Có (chất) sét. *Terre glaiseuse: Đất có sét.*

glaisière [glɛzjɛʀ] n. f. Nơi lấy đất sét.

glaive [glɛv] n. m. Thanh đoản kiếm (hai lưỡi). *Le glaive et la balance, emblèmes de la justice: Thanh đoản kiếm và cái cân là biểu tượng của công lý.*

glanage [glanaʒ] n. m. Sự mót lúa.

gland [glã] n. m. 1. Quả sồi. ▷ *Par anal.* Quả tua (để trang trí). 2. GPHẪU Quy đầu. 3. Dgian Ngốc nghếch. *Tu as vu ce qu'il a fait ce gland!: Cậu đã thấy điều nó làm, cái thằng ngốc này!*

glandage [glãdaʒ] n. m. 1. Cổ. Quyền hái sồi. 2. Dgian Sự nhặt quả sồi.

glande [glãd] n. f. 1. GPHẪU Tuyến. *Glandes exocrines: Tuyến ngoại tiết* (tuyến nước bọt, tuyến nước mắt, v.v.). *Glandes endocrines:* Tuyến nội tiết (tuyến giáp, tuyến thượng thận). *Glandes mixtes: Tuyến hỗn hợp* (gan, tụy). 2. Thdụng *Abussiv. Hạch.*

glandée [glãde] n. f. Sự hái quả sồi.

glander [glãde] v. intr. [1] Dgian Tha thẩn, ăn không ngồi rồi. *Dépêche-toi donc, au lieu de glander: Nhanh nhẩu lên, sao cứ tha thẩn như vậy!*

glandeur, euse [glãdœʀ, øz] n. Dgian Người hay tha thẩn, người thích ăn không ngồi rồi.

glandulaire [glãdylɛʀ] adj. 1. GPHẪU Tuyến, dạng hạch. 2. Liên quan đến một tuyến.

glandule [glãdyl] n. f. Tuyến nhỏ, hạch nhỏ.

glanduleux, euse [glãdylø, øz] adj. THỰC Tuyến. *Les poils glandu leux urticants des orties: Các lông tuyến gây ngứa của cây tầm ma.*

glane [glan] n. f. 1. Lúa mót (sau khi gặt). 2. Túm (tỏi, hành, v.v.).

glaner [glane] v. tr. [1] 1. Mót (lúa). 2. Bóng Nhặt nhạnh, lượm lặt. *Glaner des renseignements: Lượm lặt tình hình.* –*Absol.* Mót, nhặt nhạnh. *Il reste encore beaucoup à glaner: Hãy còn khối thứ để mà nhặt nhạnh.*

glaneur, euse [glanœʀ, øz] n. Người mót (lúa, v.v.).

glanure [glanyʀ] n. f. Lúa mót, thứ nhặt nhạnh được.

glapir [glapiʀ] v. intr. [2] 1. Kêu ăng ẳng (chó con, cáo v.v.). 2. Bóng Kêu the thé, hát the thé, gào lên.

glapissant, ante [glapisã, ãt] adj. The thé. *Voir glapissante: Giọng the thé.*

glapissement [glapismã] n. m. Tiếng kêu ăng ẳng, tiếng kêu the thé. *Le glapissement d'un jeune chien: Tiếng kêu ăng ẳng của chó con.*

glaréole [glaʀeɔl] n. f. Gà gô biển, chim đỏ nách (bộ choi choi, cánh dài, đuôi chẽ đôi, sống ở các đầm lầy miền Nam nước Pháp). Đồng perdrix de mer.

glas [gla] n. m. 1. Tiếng chuông báo tử. 2. Bóng *Sonner le glas de:* Báo cái chết sắp đến của... *La bataille de Leipzig sonna le glas de l'Empire: Trận Laixích báo cái chết sắp đến của thời Đế Chế.*

glatir [glatiʀ] v. intr. [1] Kêu (đại bàng và một số chim săn mồi).

glaucome [glo(ɔ)kom] n. m. Y Bệnh tăng nhãn áp, bệnh glôcôm.

glauque [glok] adj. 1. Lục phớt xanh. *Yeux glauques: Mắt lục phớt xanh.* 2. Xám xịt, xỉn. *Petit matin glauque: Buổi sáng sớm xám xịt.* ▷ *Par ext.* Ảm đạm, nhớp nhúa.

glaviot [glavjo] n. m. Dgian Đờm, nước bọt.

glèbe [glɛb] n. f. 1. Văn Đất trồng, ruộng đất. ▷ PHKIẾN *Serfs de la glèbe:* Nông nô bị cột vào ruộng đất. 2. THỰC Khối bào (ở một số nấm bậc cao).

gléchome hay **glécome** [glekom] n. m. THỰC Cỏ bách cước ngô công, cây liên tiền thảo (hoa tím, phổ biến ở Pháp, thuộc họ hoa môi).

1. glène [glɛn] n. f. GPHẪU Hốc xương, ổ chảo.

2. glène [glɛn] n. f. HẢI Cuộn thừng.

glénoïdal, ale, aux [glenɔidal, o] hay **glénoïde** [glenɔid] adj. GPHẪU *Cavité glénoïde:* Hốc xương bả vai.

glial, ale, aux [glijal, o] adj. GPHẪU *Tissu glial:* Thần kinh đệm.

gliome [glijom] n. m. Y U ở hệ thần kinh trung ương.

glissade [glisad] n. f. 1. Sự trượt, bước trượt chân. *Faire des glissades: Bị trượt chân.* 2. HKHÔNG Sự bay lướt.

glissage [glisaʒ] n. m. Sự thả trượt (thả gỗ xuống núi).

glissando [glisãdo] n. m. NHẠC Kỹ thuật vuốt (chơi đàn).

glissant, ante [glisã, ãt] adj. 1. Trơn, dễ trượt. *Chaussée glissante: Mặt đường trơn.* –Bóng *Terrain glissant:* Tình thế khó đứng vững. 2. TOÁN *Vecteur glissant:* Véctơ trượt. *Un torseur est constitué de vecteurs glissants: Một toócxơ do các véc-tơ trượt hợp thành.*

glissement [glismã] n. m. 1. Sự trượt. *Glissement de terrain: Sự trượt trên đất.* ▷ Bóng Sự chuyển dần sang, sự ngả về. *La majorité a opéré un glissement vers la gauche: Phe đa số đã ngả dần về phía tả.* 2. ĐIỆN Sự trượt của tốc độ góc trường ứng so với tốc độ góc trường cảm ứng (của một động cơ đồng bộ). 3. VIỄN Sự trượt tần số của một tín hiệu vô tuyến.

glisser [glise] **I.** v. intr. [1] 1. Trượt, lướt, tuột. *Glisser sur la glace: Trượt trên mặt băng. La périssoire glisse sur l'eau: Chiếc pêrixoa lướt trên mặt nước. Le plat mouillé lui a glissé des mains: Chiếc đĩa ướt tuột khỏi tay nó.* ▷ Bóng *Glisser entre les mains de qqn:* Thoát khỏi bàn tay ai. 2. Bóng Chuyển dần, trượt dần. *Glisser vers l'extrémisme politique: Chuyển dần về phía cực đoan chính trị. Glisser sur la mauvaise pente: Trượt dần trên một khuynh hướng xấu.* 3. Sượt qua, lướt qua. *La balle a glissé sur la boite crânienne: Viên đạn đã sượt qua hộp sọ.* ▷ Bóng *Mes remontrances ont glissé sur lui: Những lời khiển trách của tôi đối với nó như nước đổ lá khoai.* 4. Bóng *Glisser sur (un sujet):* Điểm lướt qua (một vấn đề). *Glissons là-dessus, voulez-vous?: Ta lướt qua việc đó chứ, anh đồng ý không?* Đồng passer. 5. Trơn. *Après la pluie, la chaussée glisse: Sau trận mưa, mặt đường trơn.* **II.** v. tr. Giúi vào, tuồn vào. *Glisser une pièce dans la main de qqn: Giúi một đồng tiền vào tay ai.* **III.** v. pron. 1. Trườn, luồn vào. *Les serpents se glissent dans les herbes: Những con rắn trườn trên đám cỏ.* 2. Len lỏi. *Les voleurs s'étaient glissés parmi les invités: Bọn trộm cắp len lỏi giữa các khánh mời.* –(Vật, việc). *Une erreur s'est glissée dans le texte: Một chỗ sai đã lẫn vào bài viết.*

glissière [glisjɛʀ] n. f. 1. Rãnh trượt. *Glissière d'une porte à coulisse: Rãnh trượt ở cái cửa kéo. Fermeture à glissière: Khóa kéo (ở quần áo).* 2. *Glissières de sécurité:* Rãnh trượt an toàn (làm dọc vài đoạn đường để giữ và hướng xe nhỡ xảy ra sự trượt khỏi mặt đường).

glissoire [gliswaʀ] n. f. Đường trượt băng.

global, ale, aux [glɔbal, o] adj. Toàn bộ, toàn thể; tổng quát. *Chiffre global: Số tổng quát.* Trái. détaillé. ▷ GDỤC *Méthode globale:* Phương pháp tổng quát [dạy đọc] (dạy trẻ nhận biết toàn bộ một từ trước khi phân tích ra từng chữ).

globalement [glɔbalmã] adv. Toàn bộ, toàn thể.

globe [glɔb] n. m. 1. Quả cầu, cầu. *Le globe de l'œil: Nhãn cầu.* 2. *Le globe terrestre.* (hoặc không tân ngữ) *le globe:* Quả đất, trái đất, địa cầu. *Faire le tour du globe: Đi một vòng quanh quả đất.* –*Globe terrestre, céleste:* (Quả cầu mô hình của) địa cầu thiên cầu. 3. Bầu thủy tinh. *Le globe d'une lampe: Bầu thủy tinh của đèn. Une pendule sous globe: Cái đồng hồ quả lắc đặt trong bầu thủy tinh.* ▷ Bóng *Mettre sous globe:* Gìn giữ cẩn thận.

globe-trotter [glɔbtʀɔtɛ(œ)ʀ] n. m. Người đi khắp thế giới; người chu du thiên hạ. *Des globe-trotters: Những người đi khắp thế giới.*

globicéphale [glɔbisefal] n. m. Cá voi đầu tròn (họ cá heo, dài 4–8m, gần đen tuyền, đầu gồ lên, sống thành đàn hàng ngàn con).

globigérine [glɔbiʒeʀin] n. f. ĐỘNG Trùng chùm cầu (bộ trùng lỗ, vỏ vôi gồm các ổ hình cầu xếp sắp hình xoắn ốc).

globine [glɔbin] n. f. SINHHÓA Glôbin (một trong hai chất tạo nên huyết cầu tố).

globulaire [glɔbylɛʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Hình cầu. ▷ THIÊN *Amas globulaire:* Đám sao hình cầu. 2. SINH Huyết cầu. Y *Numération globulaire.* Sự đếm huyết cầu (trong một mm^3 máu). **II.** n. f. THỰC Cây cúc cầu.

globule [glɔbyl] n. m. 1. Cũ Tiểu cầu, cầu. 2. SINH *Globule rouge: Hồng cầu.* V. hématie. *Globule blanc: Bạch cầu.* V. leucocyte. 3. DƯỢC Viên thuốc nhỏ hình tròn.

globuleux, euse [glɔbylø, øz] adj. Hình tiểu cầu, hình cầu. *Yeux globuleux: Mắt lồi.*

globulin [glɔbylɛ̃] n. m. SINH Đồng *thrombocyte,* hay là của *plaquette sanguine.*

globuline [glɔbylin] n. f. SINHHÓA Glôbulin (đạm hình cầu của huyết thanh).

globulinémie [glɔbylinemi] n. f. Y Sự cô đặc huyết thanh thành glôbulin.

glockenspiel [glɔkənʃpil] n. m. NHẠC Đàn chuông (gồm một bàn phím điều khiển các búa nhỏ gõ lên các thanh thép, trước kia là các chuông).

gloire [glwaʀ] n. f. **1.** Danh tiếng, sự vinh quang, sự vẻ vang. *Se couvrir de gloire: Đầy vinh quang. La gloire militaire, littéraire: Danh tiếng về quân sự, văn chương.* ▷ Loc. *Dire, publier qqch à la gloire de qqn: Nói, công bố những điều làm vẻ vang cho ai. –Se faire gloire de, tirer gloire de:* Lấy làm hãnh diện về, tự hào về. *–Travailler pour la gloire:* Làm lấy tiếng, không hưởng lợi lộc gì. **2.** Người có tiếng tăm, vĩ nhân. *Il est l'une des gloires de son pays: Ông ấy là một trong các vĩ nhân của nước mình.* **3.** Hào quang, vẻ lộng lẫy. *La gloire de Dieu: Hào quang của Chúa. La cour royale dans toute sa gloire: Triều đình trong tất cả vẻ lộng lẫy của nó.* **4.** Vinh dự, sự tôn vinh. *Rendre gloire à Dieu: Tôn vinh Chúa.* **5.** MỸ Vầng hào quang (quanh người Chúa Giêxu). ▷ Vành ánh sáng (phát ra từ thánh Tam vị, từ con bồ câu Thánh linh). **6.** THẦN Sự cực lạc (của người được ân sủng). *La gloire éternelle: Sự cực lạc đời đời.*

glome [glom] n. m. YTHÚ Gờ gót (ở móng chân ngựa).

glomérule [glɔmeʀyl] n. m. **1.** GPHẪU Cuộc tiểu cầu, cuộn mạch. *Glomérule de Malpighi:* Cuộn mao mạch Manpighi (ở thận, có chức năng lọc máu). **2.** THỰC Kiểu cụm hoa dạng chùm.

gloria [glɔʀja] n. m. **1.** Kinh tán tụng (bắt đầu bằng câu "Gloria in excelsis Deo". (vinh quang thay Chúa ở trên trời). **2.** Cũ Cà phê pha rượu trắng.

gloriette [glɔʀjɛt] n. f. Tiểu đình (trong vườn hoa) –Lồng chim kiểu tiểu đình.

glorieusement [glɔʀjøzmɑ̃] adv. Vinh quang, vẻ vang.

glorieux, euse [glɔʀjø, øz] adj. **1.** Vinh quang, vẻ vang. *Combat glorieux, succès glorieux: Trận chiến đấu vinh quang, thành công vẻ vang.* **2.** Nổi tiếng, rực rỡ. *Nom glorieux: Tên tuổi nổi tiếng. Période glorieuse de l'histoire: Thời kỳ rực rỡ của lịch sử.* ▷ N. f. pl. *Les Trois Glorieuses:* Ba ngày nổi tiếng (27, 28 và 29 tháng bảy 1830, nhân dân đánh đổ ngai vàng của vua Saclơ X). **3.** Quang vinh, vinh dự. *Combattants glorieux: Các chiến sĩ quang vinh.* **4.** Lỗithời Đầy tự hào, tự kiêu, tự phụ. *–Être glorieux de (qqch).* Tự phụ (về cái gì). ▷ Subst. Cũ Kẻ tự kiêu, tự phụ. *Les glorieux se font hair: Những kẻ tự phụ làm cho người ta ghét.* **5.** TÔN [Mang tính chất của sự] Tôn vinh chúa. *Mystères glorieux: Những điều huyền bí tôn vinh Chúa.*

glorificateur, trice [glɔʀifikatœʀ, tʀis] adj. và n. Hiếm, Văn Ca ngợi, biểu dương; người ca ngợi.

glorification [glɔʀifikasjõ] n. f. Sự ca ngợi, sự biểu dương. ▷ TÔN Sự hiển thánh. *Glorification des élus: Sự hiển thánh của những người được ân sủng.*

glorifier [glɔʀifje] **I.** v. tr. [1] **1.** Ca ngợi, biểu dương. *Glorifier les grands hommes, les belles actions: Ca ngợi những vĩ nhân, các hành động cao thượng.* Trái. flétrir. **2.** TÔN Cho lên thiên đường. *Dieu glorifie les saints: Chúa cho các thánh lên thiên đường.* **II.** v. pron. Lấy làm vinh dự, tự hào. *Se glorifier de ses richesses: Tự hào về của cải của mình.*

gloriole [glɔʀjɔl] n. f. Lòng tự kiêu vặt. *Lancer un défi par gloriole: Đưa ra một sự thách thức vì lòng tự kiêu vặt.*

glose [gloz] n. f. **1.** Lời chú giải, lời chú. *Glose interlinéaire, marginale: Lời chú giữa hai hàng chữ, ở bên lề.* ▷ Sự chua nghĩa (một thuật ngữ ít gặp hay chuyên sâu). **2.** Lời bàn tán, lời xì xào.

gloser [gloze] **1.** v. tr. [1] Chú giải, chua nghĩa. *Gloser un texte: Chú giải một bài viết.* **2.** v. intr. (hay tr. indir.) Bàn tán (vô bổ). *Gloser interminablement sur des détails: Bàn tán không dứt về những chi tiết.* ▷ Bóng, Lỗithời *Gloser sur qqn:* Xì xào về ai.

gloss(e)–, –gloss(o) Từ tố có nghĩa là "ngôn ngữ" hay "lưỡi".

glossaire [glɔsɛʀ] n. m. Từ điển cổ ngữ, thuật ngữ chuyên dụng của một thứ tiếng, một bài viết. ▷ Từ vựng.

glossateur [glɔsatœʀ] n. m. Học Nhà chú giải. *Les glossateurs de la Bible: Những nhà chú giải kinh thánh.*

glossématique [glɔsematik] n. f. NGÔN Ngữ vị học (theo đó các đơn vị ngôn ngữ được nghiên cứu và xếp sắp một cách chặt chẽ theo chức năng).

glossème [glɔsɛm] n. m. NGÔN Ngữ vị (đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có ý nghĩa).

glossine [glɔsin] n. f. ĐỘNG Ruồi gây bệnh ngủ, ruồi xê xê (ở châu Phi).

glossite [glɔsit] n. f. Y Chứng viêm lưỡi.

glossolalie [glɔsolali] n. f. **1.** TÂMTHẦN Loại bệnh tâm thần làm cho người bệnh tưởng là mình đặt ra được một ngôn ngữ mới. **2.** THẦN Sự phát ra những tiếng khó hiểu (trong một trạng thái xuất thần). ▷ Thụng Khả năng nói tất cả các thứ tiếng (do Thánh Linh ban cho các sứ đồ truyền giáo).

glosso-pharyngien, ienne [glɔsofaʀɛ̃ʒjɛ̃, jɛn] adj. (và n. m.) GPHẪU Lưỡi-hầu. ▷ N. m. *Le glosso-pharyngien:* Dây thần kinh lưỡi hầu.

glossotomie [glɔsotɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ một phần lưỡi.

glottal, ale, aux [glɔtal, o] adj. ÂM [Dùng] Thanh môn, thanh hầu. *Vibrations glottales: Các rung động thanh môn. Consonne glottale: Phụ âm dùng thanh môn.*

glotte [glɔt] n. f. Thanh môn, cửa hầu. *Gdème, spasmes de la glotte: Bệnh phù, các co thắt thanh môn. Coup de glotte: Sự cử động thanh môn.*

glottique [glɔtik] adj. Thanh môn, thanh hầu.

glouglou [gluglu] n. m. **1.** Thân Tiếng ồng ộc (của nước trong chai đổ ra). **2.** Tiếng kêu gớp gớp (của gà trống tây).

glouglouter [gluglute] v. intr. [1] **1.** Thân Kêu ồng ộc. *Bouteille qui glougloute: Cái chai nước đổ ra kêu ồng ộc.* **2.** Kêu gớp gớp (gà trống tây).

gloussement [glusmã] n. m. Tiếng cục cục (của gà mái). ▷ *Par anal.* Tiếng rúc rích (người). *Gloussement de plaisir: Tiếng cười rúc rích thú vị.*

glousser [gluse] v. intr. [1] Kêu cục cục. *La poule glousse pour appeler ses petits: Con gà mái cục cục gọi con.* ▷ *Par anal.* Rúc rích cười. *Glousser d'aise: Rúc rích cười vì thích thú.*

glouton, onne [glutõ, ɔn] adj. và n. **I.** adj. Háu ăn, phàm ăn. ▷ Subst. *C'est un glouton: Đó là một tay háu ăn.* **II.** n. m. Con chồn thông (họ chồn, đuôi ngắn, lông nâu ở Bắc cực). *Le glouton, qu'on appelle aussi "carcajou", s'attaque à de gros animaux comme l'élan: Con chồn thông tấn công cả những động vật lớn như nai sừng tấm.*

gloutonnement [glutɔnmã] adv. Háu, phàm. *Manger gloutonnement: Háu ăn.* ▷ Bóng Ngốn ngấu: *Lire gloutonnement toutes sortes d'ouvrages: Đọc ngốn ngấu tất cả các loại tác phẩm.*

gloutonnerie [glutɔnʀi] n. f. Thói háu ăn, phàm ăn.

glu [gly] n. f. Nhựa dính (bẫy chim). *Prendre des oiseaux à la glu: Bắt chim bằng nhựa dính.* ▷ Bóng, Thân Người bám dai như đỉa (để quấy rầy).

gluant, ante [glyã, ãt] adj. **1.** Dính. ▷ Nhớt, bầy nhầy. **2.** Bóng, Thân Dai như đỉa, quấy rầy (người).

gluau [glyo] n. m. Que nhựa (để bẫy chim).

glucide [glysid] n. m. SINHHÓA Gluxit (chất đường).

gluco–, glycé–, glyci–, glyco– Từ tố có nghĩa là "ngọt".

glucomètre [glykɔmetʀ] n. m. Glucôza kế.

glucose [glykoz] n. m. SINHHÓA Glucôza.

glucosé, ée [glykoze] adj. Pha glucôza, có glucôza. *Sérum glucosé: Huyết thanh pha glucôza.*

glucoside [glykɔsid] n. m. SINHHÓA Glucôzit.

gluer [glye] v. tr. [1] Bôi nhựa dính, bôi hồ.

glume [glym] n. f. THỰC Mày (bọc hoa lúa). *Les glumes sont les enveloppes des grains des céréales et constituent la balle: Mày là vỏ của các hạt ngũ cốc và tạo nên vỏ trấu.*

glumelle [glymɛl] n. f. THỰC Mày hoa (ở cây lúa).

glutamate [glytamat] n. m. SINHHÓA Glutamat, mỳ chính.

glutamique [glytamik] adj. SINHHÓA *Acide glutamique:* Axit glutamic.

gluten [glyten] n. m. Gluten (đạm thực vật). *Le gluten forme avec l'eau une masse épaisse, caoutchouteuse, qui permet de le séparer de l'amidon: Gluten hòa với nước tạo nên một khối đặc như cao su, cho phép tách nó ra khỏi tinh bột.*

glutineux, euse [glytinø, øz] adj. **1.** Dính, nhớt. **2.** Chứa gluten.

glycé– V. gluco–.

glycémie [glisemi] n. f. SLÝ Chứng có đường trong máu.

glycéride [gliseʀid] n. m. HOÁ Glyxêrit *Les glycérides constituent la majeure partie des lipides simples contenus dans les tissus animaux: Các glyxêrit tạo nên phần lớn các lipit đơn giản có trong các mô động vật.*

glycérie [gliseʀi] n. f. THỰC (Một giống) lúa nước (có lá dài).

glycérine [gliseʀin] n. f. hay **glycérol** [gliseʀɔl] n. m. HOÁ Glyxêrin. *La glycérine, qui entre dans la composition des corps gras, est utilisée dans l'industrie pharmaceutique, la chimie des matières plastiques et la fabrication des explosifs* (V. nitroglycérine): *Glyxêrin, nằm trong thành phần các chất béo, được dùng trong công nghiệp dược, hóa học các chất dẻo và chế tạo các chất nổ.*

glycériner [gliseʀine] v. tr. [1] Bôi glyxêrin, phết glyxêrin.

glycérique [gliseʀik] adj. HOÁ Glyxêric (phát sinh từ glyxêrin). *Acide aldéhyde glycérique: Axit anđêhyt glyxeric.*

glycérol V. glycérine.

glycérophosphate [gliseʀofɔsfat] n. m. HOÁ, DƯỢC Glyxêrôphốtphat (muối của axit glyxêrôphôtphoric).

glycérophosphorique [gliseʀofɔsfɔʀik] adj. HOÁ *Acide glycérophosphorique:* Axit glyxêrôphôtphoric (thu được qua sự hóa hợp axit phôtphoric và glyxêrin).

glycérophtalique [gliseʀoftalik] adj. Glyxêrôphtalic (nhựa nhân tạo, dùng chủ yếu trong việc chế tạo các vật dổ khuôn và sơn láng).

glyci- V. gluco-.

glycine [glisin] n. f. Cây đậu tía (họ đậu, hoa trắng hay màu hoa cà, thơm và dạng chùm dài).

glyco- V. gluco-.

glycocolle [glikokɔl] n. m. SINHHÓA Glycôcôla (axit amin đơn giản nhất).

glycogène [glikoʒɛn] n. m. SINHHÓA Glycogen (đường trong gan).

glycogenèse [glikoʒənɛz] hay **glycogénie** [glikoʒeni] n. f. SLÝ Sự tạo glycogen (đường trong gan).

glycogénique [glikoʒenik] adj. SLÝ Tạo đường (trong gan). *Découverte de la fonction glycogénique du foie par Claude Bernard: Sự phát hiện ra chức năng tạo đường trong gan bởi Clốt Becna.*

glycol [glikɔl] n. m. HOÁ Glycôla. ▷ *Glycol ordinaire* (hay *glycol)*: Glycôla thông thường (dùng làm dung môi và chế tạo vải técgan).

glycolyse [glikoliz] n. f. SINHHÓA Sự hủy glucôza.

glycoprotéines [glikopʀɔtein] n. f. pl. SINHHÓA Glycôprôtêin.

glycosurie [glikozyʀi] n. f. Y Chứng đái đường.

glyphe [glif] n. m. KTRÚC Nét chìm (chạm, khắc).

glyptique [gliptik] n. f. Thuật chạm đá quý.

glypto- Từ tố có nghĩa là "chạm"

glyptodon [gliptodɔ̃] hay **glyptodonte** [gliptodɔ̃t] n. m. CÔSINH Thú răng chạm (phân bộ lười, thời kỳ Plêixtôxen ở Nam Mỹ).

glyptographie [gliptogʀafi] n. f. Học Khoa đá chạm (nghiên cứu các đá chạm thời cổ).

glyptothèque [gliptotɛk] n. f. Nhà bảo tàng đá chạm.

G.M.T. [geɛmte] Giờ G.M. T (viết tắt từ tiếng Anh "Greenwich mean time").

gnaf hay **gniaf** [naf] n. m. Cũ pop. Thợ giày.

gnan-gnan hay **gnangnan** [nɑ̃nɑ̃] adj. inv. và n. Thân Mềm yếu và hay than vãn.

-gnathe, gnatho- Từ tố có nghĩa là "hàm".

gnaule. V. gnôle.

gneiss [gnɛs] n. m. Đá gơnai.

gniaf. V. gnaf.

gniole. V. gnôle.

gnocchi [nɔki] n. m. Bánh bỏ lò nhỏ bằng bột khoai tây viên với rau bắp cải thái nhỏ.

gnognote hay **gnognotte** [nɔnɔt] n. f. Thân *De la gnognote:* Đồ bỏ, của ôi (thường ở câu phủ định). *C'est pas de la gnognote!: Không phải là của ôi đâu!*

gnôle, gniole, gnaule hay **niole** [njol] n. f. Thân Rượu mạnh.

gnome [gnom] n. m. Thần đất (theo đạo Do Thái, có dạng người lùn bị dị hình). ▷ *Par ext.* Người lùn dị dạng.

gnomique [gnɔmik] adj. Học Theo thể cách ngôn. ▷ *Poètes gnomiques: Các thi sĩ viết thơ châm ngôn.*

gnomon [gnɔmɔ̃] n. m. THIÊN Cột đồng hồ mặt trời (nằm ngang, dùng thời cổ).

gnomonique [gnɔmɔnik] adj. và n. f. Học (Thuộc) Đồng hồ mặt trời. ▷ N. f. Thuật tính toán và làm cột đồng hồ mặt trời.

gnon [nɔ̃] n. m. Thân Cú; vết đánh *Donner un gnon à qqn: Đánh cho ai một cú. Il a fait un gnon à sa voiture: Nó làm cho xe bị một vết va quệt.*

gnose [gnoz] n. f. 1. SỬ Sự ngộ đạo (hỗn hợp tôn giáo cho rằng vào đạo có thể tiếp xúc với kiến thức tối cao do truyền thuyết truyền cho). V. gnosticisme. 2. Học Thuyết trực quan.

-gnose, -gnosie, -gnostique Từ tố có nghĩa là "nhận thức, tri thức".

gnoséologie [gnozeɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Lý luận về nhận thức, tri thức luận.

-gnosie V. gnose.

gnosticisme [gnɔstisism] n. m. Học 1. Thuyết ngộ đạo. 2. Sự sùng tín ngộ đạo.

gnostique [gnɔstik] n. và adj. Học 1. n. Giáo đồ ngộ đạo. 2. adj. (Liên quan đến) ngộ đạo.

-gnostique V. -gnose.

gnou [gnu] n. m. Linh dương đầu bò (họ bò, có bướu, sừng rất cong). *Le gnou tient du buffle, des équidés et des antilopes: Linh dương đầu bò nhìn vừa giống trâu, vừa giống ngựa và linh dương.*

go [go] n. m. Bàn cờ Nhật (chơi hai người, dồn quân nhau để chiếm đất càng nhiều càng tốt).

go (tout de) [tudəgo] loc. adv. Thân Không khách sáo, thẳng thừng; ngay lập tức. *Il lui a dit tout de go sa façon de penser: Anh ấy nói với hắn ngay lập tức lối suy nghĩ của anh ấy.*

goal [gol] n. m. Thủ môn, thủ thành (bóng đá, khúc côn cầu).

goal average [golavʀedʒ] n. m. THỂ Sự tính bàn thắng bàn thua (để quyết định ngôi thứ giữa hai đội ngang điểm).

gobelet [gɔblɛ] n. m. 1. Cốc (không quai, không chân). 2. Cốc làm ảo thuật. 3. Cốc gieo súc sắc.

gobeleterie [gɔblɛtʀi] n. f. Nghề làm cốc, chén.

gobeletier, ère [gɔblətje, ɛʀ] n. Người làm hay buôn bán cốc, chén.

gobe-mouche(s) [gɔbmuʃ] n. m. Chim đớp ruồi (và các côn trùng khác đang bay, họ sẻ).

gober [gɔbe] v. tr. [1] 1. Nuốt chửng. *Gober un œuf, une huître: Nuốt chửng quả trứng (sống), con hàu.* 2. Bóng,Thân Cả tin (không suy xét). *On lui fait gober tout ce qu'on veut: Người ta làm cho nó tin ngay tất cả những gì người ta muốn.* 3. Thân *Ne pas gober qqn, qqch:* Không ưa thích ai, cái gì. *Il ne peut pas me gober: Anh ta không thể không thích tôi.* 4. v. pron. Thân *Se gober:* Tự mãn, tự cao tự đại.

goberger (se) [gɔbɛʀʒe] v. pron. [15] Thân Nhậu nhẹt, chơi bời thoải mái.

gobeur, euse [gɔbœʀ, øz] n. 1. Người nuốt chửng. 2. Bóng,Thân Người ngây thơ, cả tin.

gobie [gɔbi] n. m. Cá bống biển (dài 10 đến 30 cm, sống ven biển, bám vào núi đá bằng vây ở ngực giống như các giác mút).

godailler [gɔdaje] v. intr. [1] Thân Đồng Thdụng *goder.*

godasse [gɔdas] n. f. Thân Giày.

godelureau [gɔdlyʀo] n. m. Thân Chàng trai đa tình.

godemiché [gɔdmiʃe] n. m. Dụng cụ tình dục (dùng cho nữ).

goder [gɔde] v. intr. [1] Nếp nhăn phồng lên, cộm lên.

godet [gɔdɛ] n. m. 1. Cốc nhỏ (không có chân). ▷ *Par ext.* Dgian *Boire un godet:* Uống một cốc rượu nhỏ. 2. Cốc nhỏ, chén (pha màu, hứng nhựa v.v.). ▷ KỸ Gầu múc nước (của xe đạp nước hay hút bùn). 3. MAY *Jupe à godets:* Váy loe dưới, váy phồng. 4. Y Vết lõm trên da (do ngón tay để lại sau khi ấn vào da người bị phù).

godiche [gɔdiʃ] adj. và n. f. Thân Hậu đậu, vụng về. *Avoir l'air godiche: Có vẻ vụng về.* Subst. *Une grande godiche: Một tay đại vụng về.*

godille [gɔdij] n. f. 1. Mái chèo ngoáy (ở phía đuôi thuyền). 2. THỂ Sự trượt lượn ngoặt (trên một đoạn quá dốc). 3. loc. adj. Bóng,Thân *À la godille:* Sắp xếp vụng, không có hiệu quả. *Un système à la godille: Một hệ thống không có hiệu quả.*

godiller [gɔdije] v. intr. [1] 1. Chèo ngoáy. 2. THỂ Trượt lượn ngoặt (trên tuyết).

godillot [gɔdijo] n. m. 1. Giày ngắn cổ (của lính). ▷ *Par ext.* Thân Giày gộc, giầy xăng đá. 2. Nhân viên ngoan ngoãn.

godiveau [gɔdivo] n. m. BẾP Thịt (bò non) băm viên (để nướng chả).

godron [gɔdʀõ] n. m. 1. Trang trí hình bầu dục (ở rìa đĩa, đường chỉ đầu cột, v.v.). 2. Cổ. Nếp bồng hình ống (ở cổ áo, khăn đeo ngực).

godronner [gɔdʀɔne] v. tr. [1] KỸ Trang trí bằng các hình bầu dục.

goéland [gɔelɑ̃] n. m. Chim mồng biển (bộ mòng biển, lông từ xám sáng đến đen, tiếng kêu khàn, sống ở bờ biển).

goélette [gɔelɛt] n. f. Thuyền hai cột buồm.

goémon [gɔemõ] n. m. Tảo biển (tảo gạc hươu, tảo bẹ). Đồng varech.

gogo (à) [agogo] loc. adv. Thân Thừa thãi, tha hồ.

gogo [gogo] n. m. Thân Ngây thơ, khờ khạo. *Un gogo qui se fait rouler: Một tay khờ khạo bị lừa.*

goguenard, arde [gɔgnaʀ, aʀd] adj. Giễu cợt, nhạo báng. *Un air goguenard: Một vẻ giễu cợt.*

goguenardise [gɔgnaʀdiz] n. f. Thái độ giễu cợt, vẻ nhạo báng.

goguenot [gɔgno] n. m. Dgian (Thường nói tắt là gogues) Hố tiêu, chuồng xí.

goguette (en) [ɑ̃gɔgɛt] loc. adj. Thân *En goguette:* Vui nhộn vì hơi men; quyết ăn chơi phóng túng.

goï, goïm V. goy.

goinfre [gwɛ̃fʀ] n. và adj. (Người) phàm ăn, háu ăn.

goinfrer [gwɛ̃fʀe] v. intr. [1] Ăn phàm, ăn ngốn ngấu. ▷ V. pron. *Se goinfrer:* Ních đầy bụng, nhồi nhét.

goinfrerie [gwɛ̃fʀøʀi] n. f. Tính phàm ăn, háu ăn.

goitre [gwatʀ] n. m. Bướu giáp. *Le goitre exophtalmique porte aussi le nom de maladie de Basedow: Chứng bướu giáp lồi mắt còn gọi là bệnh badođô.*

goitreux, euse [gwatʀø, øz] adj. và n. 1. Bướu giáp. 2. Bị bướu giáp. ▷ Subst. *Un goitreux: Một anh bị bướu giáp. Une goitreuse: Một chị bị bướu giáp.*

golden [gɔldɛn] n. f. Táo vỏ vàng.

gold point [gɔldpɔjnt] n. m. KTẾ Điểm ngưỡng hối đoái vàng (xuất hay nhập vàng vượt qua đó sẽ có lãi).

golem [gɔlɛm] n. m. Hình nhân.

golf [gɔlf] n. m. Môn đánh gôn.

golfe [gɔlf] n. m. Vịnh. *Le golfe du Lion: Vịnh sư tử.* V. baie 2.

golfeur, euse [gɔlfœʀ, øz] n. Người chơi đánh gôn.

golmote hay **golmotte** [gɔlmɔt] n. f. Nấm mũ vảy cao, nấm biểu đàm đỏ (ăn được).

▷ *Fausse golmote:* Nấm biểu đàm da báo (độc).

gombo [gõbo] n. m. Cây bắp cày, mướp tây (họ bông, hoa vàng, mọc ở vùng nhiệt đới, quả ăn như rau).

goménol [gɔmenɔl] n. m. Dầu gômênôn (lấy từ một giống cây họ sim, dùng làm kháng sinh đường hô hấp).

goménolé, ée [gɔmenɔle] adj. Chứa gômênôn. *Huile goménolée: Dầu chứa gômênôn.*

gommage [gɔmaʒ] n. m. **1.** Sự hồ gôm, bôi hồ. **2.** KỸ Sự hóa gôm (của dầu bôi trơn khi bị lạnh).

gomme [gɔm] n. f. **1.** Gôm (chảy ra từ vài loại cây). *Les gommes different des résines et des latex par leur solubilité dans l'eau: Gôm phân biệt với nhựa và nhựa mủ ở tính hòa tan được trong nước.* ▷ *Gomme arabique:* Gôm A-rập (lấy từ cây keo ở A-rập). ▷ *Gomme adragante:* Gôm adragăng (lấy từ cây tử vân anh). **2.** Cái tẩy. *Gomme à encre: Tẩy mực.* **3.** Y Mụn hột (do lao, giang mai). **4.** loc. adj. THÂN *À la gomme:* Vô vị, không ra gì (người hay vật). *Une invention à la gomme: Một phát minh vô vị.* **5.** Dgian *Mettre la gomme, toute la gomme:* Dận hết ga, cho chạy hết tốc lực.

gomme-gutte [gɔmgyt] n. f. Gôm gút (lấy từ một loại búa, màu vàng, dùng để chế vécni, làm sơn). *Des gommes-guttes: Các gôm gút.*

gomme-laque [gɔmlak] n. f. Gôm lắc, gôm bóng (lấy từ các loại cây, dùng làm vécni). *Des gommes-laques: Các gôm lắc.*

gommer [gɔme] v. tr. [1] **1.** Phết gôm, hồ gôm (lên giấy, vải). –Cũ hay VĂN Spécial. *Gommer ses cheveux.* Chải gôm lên tóc (cho bóng). **2.** Tẩy. **3.** BÓNG Làm nhẹ bớt, xóa đi. *Gommer un détail génant: Xóa đi một chi tiết khó chịu.*

gomme-résine [gɔmʀezin] n. f. Gôm nhựa (chỉ tan trong cồn). *Des gommes-résines: Các gôm nhựa.*

gommeux, euse [gɔmø, øz] adj. và n. **1.** adj. Tiết nhựa gôm, có chất như gôm. **2.** n. m. THÂN, LỖITHỜI Thanh niên ăn mặc lố lăng.

gommier [gɔmje] n. m. Cây cho nhựa gôm.

gonade [gɔnad] n. f. GPHẪU Tuyến sinh dục (buồng trứng hay tinh hoàn).

gonadostimuline [gɔnadostimylin] n. f. SLÝ Hocmôn kích thích tuyến sinh dục (nam và nữ). *Les gonadostimulines sont sécrétées soit par le lobe antérieur de l'hypophyse, soit par le placenta de la femme enceinte: Các hocmôn kích thích tuyến sinh dục do thùy trước của tuyến yên hoặc do nhau của phụ nữ mang thai tiết ra.*

gond [gõ] n. m. **1.** Bản lề cửa. **2.** BÓNG, THÂN *Sortir de ses gonds:* Nổi nóng, nổi khùng.

gondolage [gõdɔlaʒ] hay **gondolement** [gõdɔlmã] n. m. Sự cong lên, sự phồng lên.

gondolant, ante [gõdɔlã, ãt] adj. Dgian Làm cho cười thắt ruột.

gondole [gõdɔl] n. f. **1.** Thuyền gôngđôn (dài, cong mui, bằng đáy, một mái chèo, gốc ở Venido). **2.** *Siège en gondole:* Ghế hình thuyền (lưng ghế cong ôm lấy lưng). –Appos. *Chaise gondole: Ghế hình thuyền.* **3.** Giá bày hàng nhiều tầng (ở các cửa hàng tự chọn).

gondolement V. gondolage.

gondoler [gõdɔle] **1.** v. intr. [1] Phồng lên, cong, vênh. *Bois, carton qui gondole: Gỗ, cáctông bị vênh.* ▷ v. pron. *Papier qui se gondole: Tờ giấy cong lên.* **2.** v. pron. BÓNG, THÂN Cười thắt ruột, ôm bụng mà cười.

gondolier, ière [gõdɔlje, jɛʀ] n. Người chèo thuyền gôngđôn.

–gone V. gonio–.

gonelle hay **gonnelle** [gɔnɛl] n. f. Cá bướm biển (sống ở vùng bờ biển lởm chởm đá, lườn có chấm đen).

gonfanon [gõfanõ] hay **gonfalon** [gõfalõ] n. m. SỬ Cờ hiệu (cán có hai hoặc ba mũi nhọn, thời Trung cổ).

gonfanonier [gõfanɔnje] hay **gonfalonier** [gõfalɔnje] n. m. SỬ Người cầm cờ hiệu. ▷ *Gonfalonier de justice:* Pháp quan (ở Italia, thời Trung cổ).

gonflage [gõflaʒ] n. m. Sự bơm (phồng).

gonflé, ée [gõfle] adj. **1.** Căng phồng. *Ventre gonflé: Bụng căng tròn.* **2.** BÓNG Đầy ứ. *Cœur gonflé de peine: Lòng đầy phiền muộn.* **3.** Loc. THÂN *Gonflé à bloc:* Tràn đầy hăng say. –Dgian *Être gonflé:* Cả gan.

gonflement [gõfləmã] n. m. **1.** Sự bơm (phồng). **2.** Đoạn phình ra, chỗ phồng lên. **3.** BÓNG Sự thổi phồng, sự phóng đại. *Le gonflement des effectifs: Sự thổi phồng cái thực có.*

gonfler [gõfle] **I.** v. tr. [1] **1.** Bơm, làm phồng lên, làm phình ra căng lên. *Gonfler un ballon: Bơm quả bóng. Le vent gonfle les voiles du navire: Gió thổi căng các cánh buồm của con tàu.* **2.** Làm sưng lên. *Avoir les yeux gonflés de sommeil: Mắt sưng lên vì ngủ nhiều.* **3.** BÓNG Làm đầy, làm tràn. *Son cœur est gonflé de joie: Trái tim nó tràn đầy niềm vui.* **4.** BÓNG Thổi phồng, phóng đại. *La presse a gonflé cette histoire insi-gnifiante: Báo chí đã thổi phồng câu chuyện vô nghĩa đó. Gonfler une facture: Phóng đại một hóa đơn.* **II.** v. intr. Phồng

lên, nở ra, sưng lên. *La pâte gonfle à la cuisson: Bột nở ra khi nấu chín.* III. v. pron.Phồng lên, nở ra, sưng lên. *Veines qui se gonflent sous l'effort: Các tĩnh mạch phồng lên khi gắng sức.* ▷ Bóng Tràn đầy. *Il se gonfle d'orgueil: Nó tràn đầy tự hào.*

gonfleur [gõflœʀ] n. m. KỸ Cái bơm.

gong [gõg] n. m. 1. Cái cồng, cái chiêng. 2. Hiệu cồng, hiệu chuông. *Coup de gong annonçant la fin d'une reprise, dans un match de boxe: Hiệu cồng báo kết thúc một hiệp trong một trận đấu bốc.*

gongorisme [gõgɔʀism] n. m. Học Lối viết văn kiểu cách.

gonio–, –gone. Từ tố có nghĩa là "góc".

goniomètre [gɔnjɔmetʀ] n. m. 1. KỸ Máy đo góc (trong trắc địa, quang học). 2. RADIO (Còn viết là "radiogoniomètre", hoặc rút gọn "gonio") Máy tầm phương (của một máy phát vô tuyến).

goniométrie [gɔnjɔmetʀi] n. f. KỸ 1. Phép đo góc. 2. Đồng *radiogoniométrie.*

gonnelle V. gonelle.

gonochorisme [gɔnɔkɔʀism] n. m. SINH Sự phân tích (rõ rệt là đực hay cái ở loài vật). Trái. hermaphroditisme.

gonococcie [gɔnɔkɔksi] n. f. Y Sự nhiễm bệnh lậu cầu.

gonocoque [gɔnɔkɔk] n. m. Y Khuẩn lậu cầu.

gonocyte [gɔnɔsit] n. m. SINH Nguyên bào sinh dục (sinh ra giao tử); gôni.

gonorrhée [gɔnɔʀe] n. f. Y Bệnh lậu.

gonze [gõz] n. m., **gonzesse** [gõzɛs] n. f. 1. n. m. Lóng, Lỗithời Gã, tay. 2. n. f. Dgian Mụ, mẹ.

gordien [gɔʀdjɛ̃] adj. m. THẦN *Nœud gordien:* Dây buộc ách vào vào càng xe của vua Goocđiat. –Bóng Khó khăn nan giải. *Trancher le nœud gordien:* Chấm dứt một khó khăn (bằng một quyết định mau lẹ).

goret [gɔʀɛ] n. m. 1. Lợn con. 2. Bóng,Thân Con lợn con (đứa bé bẩn thỉu).

gorfou [gɔʀfu] n. m. ĐỘNG Chim cụt màu lông vàng (ở các biển miền Nam).

gorge [gɔʀʒ] n. f. 1. Họng, cổ. *Serrer la gorge de qqn: Bóp cổ ai. Couper la gorge à qqn: Cắt cổ ai.* –Loc. Bóng *Tenir, mettre le couteau sur la gorge à qqn:* Kề dao vào cổ ai (để đòi đoạt lấy một cái gì), bắt chẹt ai. *Avoir le couteau sur (sous) la gorge: Bị kề dao vào cổ (bị đe dọa).* 2. Yết hầu, họng. *Avoir mal à la gorge: Bị đau họng. Avoir la gorge sèche:* Bị khát. *Rire à gorge déployée:* Cười ha hả, cười hô hố. *Prendre à la gorge: Xông lên tắc cổ họng. Fumée qui prend à la gorge: Khói xông tắc cả họng.* –Bóng *Faire rentrer à qqn les paroles (ses mots) dans la gorge:* Bắt ai phải im, phải rút lại lời đã nói. 3. loc. Bóng *Rendre gorge:* Phải nhả vật đã cưỡng đoạt ra. –*Faire des gorges chaudes de qqch.* Công khai chế nhạo ai. 4. Euph. Ngực, vú (phụ nữ). *Découvrir sa gorge: Để hở ngực ra.* 5. Hẻm, khe lũng. *Les gorges du Verdon: Hẻm Vécđông.* 6. KTRÚC Đường xói vũm ở đầu tường, đầu cột. 7. QUÂN Cửa vào một chiến lũy. 8. KỸ Rãnh, hốc.

gorge-de-pigeon [gɔʀʒdəpiʒõ] adj. inv. Có màu óng ánh. *Des étoffes gorge-de-pigeon: Vải có màu óng ánh* (như cổ lông chim bồ câu).

gorgée [gɔʀʒe] n. f. Ngụm, hớp nước. *Boire à petites gorgées: Uống từng ngụm nhỏ một.*

gorger [gɔʀʒe] v. tr. [15] 1. Nhồi, nhét cho ăn. *On le gorgea de mets variés: Người ta nhồi nhét cho nó nhiều thức ăn khác nhau.* ▷ *Gorger des volailles:* Nhồi gà vịt. 2. Làm đầy, làm cho tràn trề, ngập. *Un terrain gorgé d'eau: Một mảnh đất ngập nước.* ▷ Bóng *Être gorgé de richesses: Được nhiều của cải.* 3. v. pron. Ngốn. *Se gorger de café: Ngốn cà phê.*

gorgerette [gɔʀʒɔʀet] n. f. Cổ. Cổ áo xếp (nữ) che cả trước ngực.

gorgerin [gɔʀʒɔʀɛ̃] n. m. 1. Cổ. Diềm mũ che cổ. 2. KTRÚC Chỗ thót vào trên đầu cột.

gorget [gɔʀʒɛ] n. m. KỸ Cái bào xoi.

gorgone [gɔʀgɔn] n. f. 1. KTRÚC Điêu khắc thể hiện đầu quỷ quấn những con rắn theo thần thoại Hy Lạp. 2. *Par ext.* và Lỗithời Mụ đàn bà ác độc và xấu xí; mụ la sát. 3. ĐỘNG Bộ san hô sừng.

gorgonzola [gɔʀgõzɔla] n. m. Pho mát sản xuất ở Ý.

gorille [gɔʀij] n. m. 1. Con khỉ đột, con tinh tinh. 2. Bóng,Thân Vệ sĩ.

gosier [gozje] n. m. 1. Yết hầu, họng. –Thân *Avoir le gosier (à) sec:* Khát khô cả cổ. 2. Giọng nói, giọng hát. *À plein gosier:* Hát, la hét thật to.

gospel [gɔspɛl] n. m. NHẠC Bài hát tôn giáo của những người da đen ở Bắc Mỹ.

gosse [gɔs] n. Thân 1. Cậu bé, cô bé. *Sa femme et ses gosses: Vợ anh ta và lũ con nhỏ.* 2. Dgian *Un beau gosse, une belle gosse:Một chàng đẹp trai, một cô gái đẹp.*

gothique [gɔtik] adj. và n. 1. Thuộc về giống người Goths ở nước Đức xưa. ▷ N. m. NGÔN Cũ *Gothique* hay *gotique:* Ngôn ngữ của người Goths. 2. *Écriture gothique,* hay, n. f., *la gothique: Chữ viết gothique.* 3. Mỹ *Style gothique* hay n.m. *le gothique: Kiến trúc theo phong cách gothique* (rất phổ biến ở châu Âu thế kỷ XII đến XVI).

gotique [gɔtik] n. m. NGÔN Ngôn ngữ của người Goths.

goton [gɔtõ] n. f. Cũ Đàn bà lẳng lơ, gái đĩ.

gouache [gwaʃ] n. f. Bột màu. ▷ *Une gouache: Một bức tranh bột màu.*

gouacher [gwaʃe] v. tr. [1] Tô bột màu. *Miniature gouachée: Bức tiểu họa tô bột màu.*

gouaille [gwa(ɑ)j] n. f. Sự chế diễu, nhạo báng, đùa cợt.

gouailler [gwɑ(a)je] v. tr. và intr. [1] Lỗithời Chế giễu, nhạo báng, mỉa mai.

gouaillerie [gwajʀi] n. f. Lời, sự chế diễu, đùa cợt, nhạo báng.

gouailleur, euse [gwajœʀ, øz] adj. Chế diễu, nhạo báng, đùa cợt. *Une voix gouailleuse: Một giọng chế diễu.*

goualante [gwalãt] n. f. Dgian, Lỗithời Bài vè, bài hát dân gian.

goualeuse [gwaløz] n. f. Dgian, Lỗithời Người hát rong; kép, đào hát.

gouape [gwap] n. f. Thân Đồ lưu manh, đồ vô lại. *Une bande de gouapes: Một nhóm lưu manh.*

gouda [guda] n. m. Pho mát Hà Lan.

goudron [gudʀõ] n. m. Hắc ín, nhựa đường, goudron. *Les goudrons servent à fabriquer les huiles et le brai utilisés dans le revêtement des chaussées, et entrent dans la préparation de colorants, de parfums et de carburants: Goudron dùng để sản xuất ra dầu và nhựa hắc ín dùng trong trải đường và trong việc điều chế các chất màu, nước hoa và chất đốt.*

goudronnage [gudʀɔnaʒ] n. m. Sự phết, quét hắc ín. *Groudronnage des routes: Sự trải nhựa đường sá.*

goudronner [gudʀɔne] v. tr. [1] Phết (quét) hắc ín; trải nhựa.

goudronneur [gudʀɔnœʀ] n. m. Công nhân trải nhựa (đường).

goudronneux, euse [gudʀɔnø, øz] adj. Như hắc ín. ▷ n. f. Xe trải nhựa đường.

gouet [gwɛ] n. m. 1. Cũ Dao quắm. 2. Mới Cây chân bê; cây củ ráy.

gouffre [gufʀ] n. m. 1. Vực sâu. –*Spécial.* DIAMAO Giếng cacxtơ; vực. *Le gouffre de Padirac: Vực Padirắc.* Đồng abime, aven. 2. Bóng Thảm họa; vực thẳm. *Le pays est au bord du gouffre: Đất nước ở bên bờ vực thẳm.* 3. Bóng Thùng không đáy; nơi đổ tiền đổ của. *Cette maison est un gouffre!: Cái nhà này đúng là một cái thùng không đáy.*

gouge [guʒ] n. f. KỸ Cái đục lòng máng, đục vũm.

gouine [gwin] adj. và n. f. Thgtục, Khinh Phụ nữ đồng tình luyến ái (tình dục đồng giới).

goujat, ate [guʒa, at] n. 1. n. m. Cũ Phụ nề. 2. Kẻ vô giáo dục; đồ mất dạy.

goujaterie [guʒɑtʀi] n. f. Hành vi vô giáo dục, thô tục, thô bạo.

1. goujon [guʒõ] n. m. Cá bống mú; cá lòng tong.

2. goujon [guʒõ] n. m. KỸ Cái chốt; cái ngõng; con cá.

goujonner [guʒɔne] v. tr. [1] KỸ Chốt lại; ghép lại bằng chốt; đóng cá.

goujonnière [guʒɔnjɛʀ] adj. f. *Perche goujonnière:* Cá chép mú.

goulag [gulag] n. m. Trại khổ sai.

goulasch hay **goulache** [gulaʃ] n. m. hay f. BẾP Món gulat (bò nấu kiểu Hung có hành và nhiều gia vị).

1. goule [gul] n. f. Cũ Cái mõm, mồm.

2. goule [gul] n. f. Con tinh hút máu, ma cà rồng.

goulée [gule] n. f. Thân Một miếng, một hớp.

goulet [gulɛ] n. m. 1. Cũ Miệng, họng. 2. ĐỊA Hẻm vực. 3. Lạch. 4. *Goulet (goulot) d'étranglement:* Chỗ thắt ngẵng; cổ chai.

gouleyant, ante [gulejã, ãt] adj. Thân Rượu nho tươi.

goulot [gulo] n. m. 1. Cổ chai, lọ. *Goulot de bouteille: Cổ chai.* 2. *Goulot (goulet) d'étranglement*: Chỗ thắt ngẵng cổ chai. V. goulet.

goulotte [gulɔt] n. f. 1. XDỰNG Máng thoát nước, rãnh. 2. KỸ Máng nghiêng.

goulu, ue [guly] adj. 1. Háu ăn. *Un enfant goulu: Đứa trẻ háu ăn.* ▷ *La Goulue:* Vũ nữ ở quán Cối xay đỏ, gợi ý cho Toulouse Lautrec vẽ tác phẩm hội họa. 2. VƯỜN *Pois goulus* hay *gourmands: Đậu vỏ (ăn cả vỏ).*

goulûment [gulymã] adv. Một cách ngấu nghiến, ăn lấy ăn để. *Manger goulûment: Ăn ngấu nghiến, ăn lấy ăn để.*

goum [gum] n. m. SỬ Lính mộ (châu Phi).

goumier [gumje] n. m. SỬ Ky binh lính mộ.

goupil [gupi(l)] n. m. Cũ Con cáo.

goupille [gupij] n. f. Cái chốt ngạnh.

goupiller [gupije] v. tr. [1] 1. KỸ Đóng chốt ngạnh. 2. Thân Thu xếp, sắp đặt. *C'est lui qui a goupillé tout ça: Chính nó đã sắp đặt tất cả.*

goupillon [gupijõ] n. m. 1. Que rửa chai. 2. Que rửa nước thánh. –Thân, Khinh *Union du sabre et du goupillon: Sự liên kết giữa giới quân sự và giới tăng lữ.*

gour [guʀ] n. m. ĐCHẤT Ụ đá lẻ loi giữa hoang mạc.

goura [guʀa] n. m. ĐỘNG Bồ câu mào (ở Tân Ghi-nê).

gourami [guʀami] n. m. ĐỘNG Cá rô tía (một loại cá cảnh).

gourance [guʀɑ̃s] n. f. Dgian Sự, điều sai lầm.

gourbi [guʀbi] n. m. 1. Lều, túp (ở Bắc Phi). 2. Cũ Hốc dưới, chiến hào. 3. Thân Lều nát; nhà ổ chuột.

gourd, gourde [guʀ, guʀd] adj. Tê cóng. *Avoir les doigts gourds: Các ngón tay tê cóng.*

1. gourde [guʀd] n. f. 1. Quả bầu; cây bầu. 2. *Par ext.* Bầu (vỏ quả bầu). 3. Bình nước.

2. gourde [guʀd] n. f. và adj. Thân Người đần bà ngốc nghếch, ngây thộn. *Une grande gourde: Một mụ ngốc thộn!* ▷ Adj. *Ce qu'elle peut être gourde!: Sao mà cô ta thộn thế!* –Au masc. *Il est un peu gourde: Nó hơi thộn.*

3. gourde [guʀd] n. f. Đồng tiền Haiti.

gourdin [guʀdɛ̃] n. m. Dùi cui; gậy ngắn.

gourer (se) [guʀe] v. pron. [11] Dgian Lầm lẫn, lừa đảo.

gourgandine [guʀgɑ̃din] n. f. 1. Thân, Lỗithời Người đàn bà đĩ thõa, lẳng lơ. 2. Áo lót buộc phía trước (thế kỷ XVII).

gourmand, ande [guʀmɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. I. adj. 1. Tham ăn, háu ăn. *Il est très gourmand: Nó rất tham ăn. Être gourmand de fruits: Thích ăn hoa quả.* ▷ Subst. *Un(e) gourmand(e): Một kẻ háu ăn.* 2. Bóng Tham lam, đòi hỏi. *Il réclame tant par mois, il est trop gourmand: Nó đòi lương ngần này mỗi tháng, thật quá tham lam.* II. n. m. 1. Cành bò lan của cây dâu. 2. Cành tược.

gourmander [guʀmɑ̃de] v. tr. [1] Mắng mỏ, rầy la. *Gourmander un enfant: Rầy la một đứa bé.*

gourmandise [guʀmɑ̃diz] n. f. 1. Tính tham ăn. 2. Plur. Quà vặt; món ngon.

gourme [guʀm] n. f. 1. Bệnh lở mặt; chàm má (ở trẻ con). ▷ Bóng, Lỗithời *Jeter sa gourme:* Phạm những lầm lạc của tuổi trẻ. 2. YTHÚ Bệnh viêm đường hô hấp.

gourmé, ée [guʀme] adj. Trang nghiêm, trịnh trọng. *Un air gourmé: Một vẻ trang nghiêm.*

gourmet [guʀmɛ] n. m. Kẻ sành điệu; sành ăn uống. *Un fin gourmet: Một kẻ sành ăn.*

gourmette [guʀmɛt] n. f. 1. Dây hàm thiếc. 2. Dây xuyến.

gourou hay **guru** [guʀu] n. m. 1. Người dắt dẫn tinh thần ở Ấn độ; giáo chủ. 2. Bóng, Mía Thày dùi.

gousse [gus] n. f. Quả đậu. *Une gousse de pois: Một quả đậu.* –Abus. *Gousse d'ail:* Một nhánh tỏi.

gousset [guse] n. m. 1. Túi đồng hồ. *Tirer une montre de son gousset: Rút đồng hồ từ túi ra.* 2. KỸ Giá đỡ.

goût [gu] n. m. 1. Vị giác. 2. Hương vị, vị. *Un dessert au goût sucré: Một món tráng miệng ngọt.* 3. Sự ham thích, thị hiếu. *Il n'a de goût pour rien: Nó chẳng có sở thích gì.* –Bóng *Faire passer à qqn le goût du pain: Thủ tiêu ai, giết ai.* 4. Bóng Khiếu thưởng thức, khả năng nhận thức về chất lượng; đầu óc nhận xét. *Se fier à son propre goût: Tự hào về đầu óc nhận xét của mình. Avoir le goût sûr: Có khiếu về. Il n'a aucun goût: Nó chẳng có năng khiếu thưởng thức gì.* 5. *Absol.* Có óc thẩm mỹ, có mỹ quan. *Un intérieur décoré avec goût: Một nội thất trang trí mỹ quan.* 6. Ham thích. *Avoir le goût de la lecture: Ham thích đọc sách.* –*Prendre goût à qqch: Bén mùi; bắt đầu mê.* ▷ Plur. *Chacun ses goûts: Mỗi người có một sở thích. Tous les goûts sont dans la nature: Mỗi người đều có sở thích riêng* (không nên chỉ trích ai). 7. Cách xét đoán, nhìn nhận. *Une plaisanterie de mauvais goût: Một câu đùa bất nhã* (vô duyên, kệch cỡm). *Une œuvre d'un goût raffiné: Một công trình tuyệt tác.* 8. loc. *Dans le goût (de):* Theo phong cách. *Un tableau dans le goût de Raphaël: Bức họa theo phong cách Raphaen.* ▷ *Au goût du jour*: Theo thời trang, thời thượng.

1. goûter [gute] I. v. tr. [1] 1. Nếm, thưởng thức. *Goûter une sauce, un vin: Nếm nước chấm, nếm rượu.* 2. Bóng Ưa, thích. *Ne pas goûter une plaisanterie: Không ưa lời nói đùa* (không hiểu, không tán thưởng). 3. Bóng Thưởng thức, nếm mùi, thụ hưởng. *Goûter les charmes de la campagne: Thưởng thức vẻ đẹp thôn dã.* II. v. tr. indir. Nhấm nháp. *Goûter à un plat: Nhấm nháp một món ăn.* –Bóng Thử. *Il a goûté d'un peu tous les métiers: Nó đã thử đủ nghề.* III. v. intr. Ăn nhẹ lúc chiều. *Inviter des enfants à goûter: Mời bọn trẻ ăn nhẹ lúc chiều.*

2. goûter [gute] n. m. Bữa ăn nhẹ lúc chiều. *Tartines pour le goûter: Bánh kẹp để ăn nhẹ lúc chiều.*

1. goutte [gut] n. f. 1. Giọt; hạt nước. *Des gouttes de pluie: Những giọt mưa.* –Loc. Dgian *Avoir la goutte au nez: Chảy nước mũi.* 2. loc. adv. *Goutte à goutte:* Từng giọt. 3. Một lượng nhỏ, một chút. *Une goutte de liqueur: Một chút rượu ngọt.* –Dgian *Boire la goutte: Uống một chút rượu.* 4. loc. prov. *C'est la goutte d'eau qui a fait déborder le vase: Một giọt nước làm tràn bình* (chuyện nhỏ, thêm vào những chuyện khác, làm bùng nổ sự giận dữ). –*Une goutte (d'eau) dans l'océan, la mer: Một giọt nước trong đại dương; muối bỏ biển* (lượng nhỏ không đáng kể so với

toàn thể). 5. Plur.Thuốc uống theo giọt. *Prendre ses gouttes à heure fixe: Uống thuốc vào giờ nhất định.* 6. KTRÚC Trang trí hình giọt nước. 7. loc. adv. *Ne... goutte:* Không có gì hết. *On n'y voit goutte ici: Chẳng thấy có gì ở đây!*

2. goutte [gut] n. f. Bệnh thống phong. *Avoir une attaque de goutte: Lên cơn thống phong.*

goutte-à-goutte [gutagut] n. m. inv. Y Ống truyền dịch –Sự truyền dịch (từng giọt).

gouttelette [gutlɛt] n. f. Giọt nhỏ.

goutter [gute] v. intr. [1] Chảy nhỏ giọt. *Robinet mal fermé qui goutte: Vòi nước đóng không kỹ chảy nhỏ giọt.*

gouttereau [gutʀo] adj. m. KTRÚC *Mur gouttereau:* Tường đỡ máng (trong nhà thờ gôtíc).

goutteux, euse [gutø, øz] adj. và n. 1. (Người) mắc chứng thống phong. ▷ Subst. *Un goutteux. Une goutteuse: Một người bị thống phong.* 2. Do chứng thống phong.

gouttière [gutjɛʀ] n. f. 1. Máng nước. Đồng chéneau. ▷ *Chat de gouttière:* Mèo không rõ giống – loài; mèo hoang. 2. PHẪU Khung nẹp (chân tay gẫy).

gouvernable [guvɛʀnabl] adj. Có thể cai trị, thống trị.

gouvernail [guvɛʀnaj] n. m. 1. Tấm lái; bánh lái. 2. Bóng Sự điều khiển, dắt dẫn. *Tenir le gouvernail de l'État: Cầm chèo lái đất nước.*

gouvernant, ante [guvɛʀnɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) cầm quyền, cai trị.

gouvernante [guvɛʀnɑ̃t] n. f. 1. Cô dạy trẻ. *Elle a eu une gouvernante anglaise: Nó có một cô dạy trẻ người Anh.* 2. Bà quản gia. *Madame Denis, nièce de Voltaire, fut sa gouvernante: Bà Đơni, cháu của Vonte, là người quản gia cho ông ta.*

gouverne [guvɛʀn] n. f. 1. Cũ Quy tắc xử sự. –Loc. Mới *Pour votre gouverne...:* Để anh liệu cách xử sự. 2. n. f. pl. HKHÔNG Cánh lái. *Gouvernes de profondeur, de direction, de gauchissement: Cánh lái chúc, lái ngang, lái chếch.*

gouvernement [guvɛʀnəmɑ̃] n. m. 1. Sự cai trị, điều hành, quản lý. *Le gouvernement d'une province: Sự cai trị một tỉnh.* 2. Chính thể. *Gouvernement monarchique, démocratique: Chính thể quân chủ, chính thể dân chủ.* 3. Chính quyền. ▷ Hội đồng bộ trưởng; chính phủ. *La formation du nouveau gouvernement: Sự thành lập chính phủ mới. Renverser le gouvernement: Lật đổ chính phủ.* 4. Lãnh thổ, thành phố đặt dưới quyền một tư lệnh. *Gouvernement militaire de Paris: Quân khu Pari.* 5. Cũ Sự cai quản, dắt dẫn. *Gouvernement des âmes: Sự chăn dắt linh hồn.*

gouvernemental, ale, aux [guvɛʀnəmɑ̃tal, o] adj. 1. (Thuộc, của) chính phủ. *Projet gouvernemental: Dự án của chính phủ.* 2. Người ủng hộ chính phủ. *La presse gouvernementale: Báo chí phe chính phủ.*

gouverner [guvɛʀne] v. tr. [1] 1. HẢI Lái (tàu). 2. Điều khiển, cai trị. *Gouverner un pays, un peuple: Cai trị một đất nước, một dân tộc.* 3. *Absol.* Cầm quyền. *Régner sans gouverner: Trị vì nhưng không cầm quyền.* 4. Chế ngự, cai quản. *Gouverner les esprits: Cai quản các thần linh. Gouverner ses passions: Chế ngự các dục vọng.* 5. NGPHÁP Cũ Chi phối. *Ce verbe gouverne l'accusatif: Động từ này chi phối đối cách.* 6. v. pron. Điều khiển, quản lý. *Le droit des peuples à se gouverner eux-mêmes: Quyền của mọi dân tộc được tự quản lấy mình.*

gouverneur [guvɛʀnœʀ] n. m. 1. Cổ Thống đốc, tổng đốc. 2. QUÂN Tư lệnh. *Le gouverneur militaire de Paris: Tư lệnh của quân khu Pari.* 3. TÀI Thống đốc. *Gouverneur de la Banque de France, du Crédit foncier: Thống đốc Ngân hàng Pháp quốc; Thống đốc Ngân hàng địa ốc.* 4. Toàn quyền. *Le gouverneur général de l'Afrique-Occidentale française: Toàn quyền Tây Phi thuộc Pháp.* 5. Thống đốc bang ở Mỹ. 6. SỬ Thái sư, thái phó. *Gouverneur du Dauphin: Thái phó của Thái tử.*

gouvernorat [guvɛʀnɔʀa] n. m. Trấn; nhiệm kỳ, chức tổng trấn.

goy, goya, goyim hay **goï, goïa, goï(ii)m** [gɔj, gɔja, gɔ(j)im] n. m. Người không phải Do thái; người Thiên chúa giáo.

goyave [gɔjav] n. f. Quả ổi.

goyavier [gɔjavje] n. m. Cây ổi.

gr HÌNH Ký hiệu của grat.

grabat [gʀaba] n. m. Cái giường ọp ẹp.

grabataire [gʀabatɛʀ] adj. và n. (Người) ốm liệt giường.

graben [gʀabɛn] n. m. ĐỊAMẠO Địa hào, graben (lòng máng).

grabuge [gʀabyʒ] n. m. Dgian Cuộc cãi cọ, ẩu đả ầm ĩ.

grâce [gʀɑs] n. f. 1. Ơn, ân huệ. *Solliciter, accorder, obtenir une grâce: Xin, ban, được một ân huệ.* –Loc (Công thức lễ nghi). *Faites-moi la grâce de venir: Xin anh làm ơn đến cho.* –*De grâce:* Xin làm ơn. –*Trouver grâce auprès de qqn: Làm vui lòng ai; chinh phục tình cảm của ai, lòng nhân từ của ai.* –*Être dans les bonnes grâces de qqn:* Được sự ưu ái của ai; được ai chiếu cố tới. –*Rendre grâce:* Biết ơn, tạ ơn. –*Action de grâces:*

Kinh tạ ơn. –Plur. Lời cầu nguyện trước khi ăn. *Dire les grâces: Đọc kinh tạ ơn.* **2.** loc. prép. *Grâce à*: Nhờ có. *Grâce à vous; grâce à Dieu: Nhờ có anh; nhờ ơn Trời. –Le projet a réussi grâce à son intervention: Dự án được thực hiện nhờ có sự can thiệp của ông ta.* **3.** Tha thứ; tránh cho, miễn cho ân xá. *Faire grâce à qqn: Tha thứ cho ai. –Droit de grâce: Quyền đặc xá* (của người đứng đầu nhà nước). –Loc. *Faire grâce à qqn d'une obligation: Miễn cho ai khỏi một nghĩa vụ, trách nhiệm. –Mỉa Faites-moi grâce de vos conseils: Xin miễn cho những lời khuyên của ông. –Grâce!: Xin hãy rủ lòng thương! Xin miễn thứ!* ▷ *Coup de grâce: Phát súng ân huệ* (để hạn chế sự đau đớn của kẻ tử tội). –Bóng Đòn quyết định cuối cùng (để dẫn tới sự sụp đổ, sự thất bại). **4.** THẦN Thiên ân, thiên duyên. *État de grâce: Có thiên duyên, thần cảm.* –Bóng *Avoir la grâce, être en état de grâce:* Thiên hứng; thần cảm. **5.** Duyên dáng, yêu kiều, kiều diễm. *Cette danseuse a de la grâce: Cô vũ nữ này thật duyên dáng. Grâce naturelle: Vẻ duyên dáng tự nhiên.* –Plur. Sự lôi cuốn, quyến rũ. *Les grâces de l'esprit: Sự hấp dẫn tinh thần. Faire des grâces: Làm duyên; nhõng nhẽo, điệu dàng.* ▷ *De bonne grâce:* Vui lòng, sẵn lòng. *–De mauvaise grâce:* Miễn cưỡng bất đắc dĩ. *–Avoir mauvaise grâce à, de:* Không sẵn sàng, nhiệt tình; khó chịu. *Il aurait mauvaise grâce à me refuser ce service après ce que j'ai fait pour lui: Anh ta thật khó chịu khi từ chối việc giúp tôi, sau bao nhiêu chuyện tôi đã làm cho anh ta.* **6.** Các hạ (danh xưng dành cho các quận công, giáo chủ). *Sa Grâce le duc de... Votre Grâce: Các hạ Quận công xứ... Thưa các hạ.* **7.** THẦN Tiên nữ. Nữ thần tượng trưng cho sự quyến rũ. *Les trois Grâces:* Ba nàng tiên nữ (tam khoái).

gracier [gʀasje] v. tr. [1] Đặc xá, ân xá. *Le président de la République l'a gracié: Chủ tịch nước đã đặc xá cho nó.*

gracieusement [gʀasjøzmɑ̃] adv. **1.** Niềm nở, hồ hởi, nồng nhiệt, ân cần. *Remercier gracieusement qqn: Cám ơn nồng nhiệt ai.* **2.** Yêu kiều, duyên dáng. *Danser gracieusement: Nhảy một cách duyên dáng.* **3.** Biếu không, miễn phí. *Cet échantillon vous est fourni gracieusement: Mẫu này biếu không cho anh.*

gracieuseté [gʀasjøzte] n. f. (Thường Mỉa) Cử chỉ ân cần, niềm nở.

gracieux, euse [gʀasjø, øz] adj. **1.** Có duyên, quyến rũ. *Une gracieuse comédienne: Một diễn viên duyên dáng.* **2.** Dễ thương, đáng yêu. *Avoir des manières gracieuses: Có cung cách dễ thương, dáng yêu.* **3.**Không lấy tiền. *Offre gracieuse: Biếu không. À titre gracieux:* Miễn phí, không tính tiền. **4.** LUẬT *Recours gracieux:* Chống án, phản kháng. **5.** (Để biểu lộ sự tôn kính). *Fournisseur de Sa Gracieuse Majesté: Nhà cung ứng của Đức Hoàng thượng.*

gracile [gʀasil] adj. Mảnh dẻ, yếu ớt. *Une adolescente gracile: Cô bé mảnh mai.*

gracilité [gʀasilite] n. f. Sự mảnh dẻ, yếu ớt.

gracioso [gʀasjozo] adv. NHẠC Một cách duyên dáng.

gradation [gʀadasjõ] n. f. **1.** Sự tăng dần, giảm dần. *Procéder par gradations: Tiến hành theo từng mức độ.* **2.** NHẠC Mạnh dần; yếu dần. **3.** MỸTỪ Phép tiệm tiến. **4.** HOẠ Phép vẽ màu nhạt dần. **5.** KỸ Độ nhạy của nhũ tương ảnh.

grade [gʀad] n. m. **1.** Cấp, bậc, trật. *Monter en grade: Nâng trật, lên cấp.* ▷ *Spécial.* Cấp bậc quân đội. *Le grade de sergent: Cấp thượng sĩ; cấp đội.* –Loc. Thân *En prendre pour son grade*: Bị phê bình nghiêm khắc; bị chỉnh. **3.** HÌNH Grát (gr) – đơn vị đo cung, góc. *La circonférence est divisée en 400 grades, 1 grade = 0,9 degré: Chu vi vòng tròn được chia thành 400 grát, mỗi grát bằng 0,9 độ.* **4.** KỸ Độ nhớt.

–grade Từ tố, có nghĩa là "đi".

gradé, ée [gʀade] adj. (và n.). Có cấp bậc trong quân đội.

grader [gʀadeʀ] n. m. Máy san ủi đất. Đồng (chính quyền khuyên dùng) niveleuse.

gradient [gʀadjɑ̃] n. m. **1.** LÝ Građiên (suất biến đổi của một đại lượng). **2.** SINH Sự thay đổi sinh hóa hay sinh lý theo một trục của cơ thể. **3.** TOÁN *Gradient d'une fonction:* Véc tơ građiên, gradiên một hàm số.

gradin [gʀadɛ̃] n. m. **1.** Bậc. *Les gradins d'un amphithéâtre: Các bậc ở nhà hát, hội trường.* **2.** Kệ tủ.

graduation [gʀadɥasjõ] n. f. KỸ Sự chia độ (cấp); thang độ.

gradué, ée [gʀadɥe] adj. **1.** Tiến dần. *Exercices gradués: Bài tập khó dần lên.* **2.** KỸ Có thang chia độ.

1. graduel [gʀadɥɛl] n. m. LUẬTNHTHỜ Bài hát lễ –sách hát lễ.

2. graduel, elle [gʀadɥɛl] adj. Tuần tự; từng bước. *Une augmentation graduelle: Sự tăng tiến từng bước.*

graduellement [gʀadɥɛlmɑ̃] adv. Từng bước, từng mức; tuần tự. *Diminuer graduellement les doses d'un médicament: Giảm từng bước liều lượng thuốc.*

graduer [gʀadɥe] v. tr. [1] **1.** Tăng dần từng bước. *Graduer les exercices: Tăng dần các*

bài tập. **2.** KỸ Chia độ. *Graduer un thermomètre: Chia độ nhiệt kế.*

graffiti [grafiti] n. m. pl. **1.** KHCỔ Bích họa, khắc họa trên tường. *Les graffiti de Pompéi: Những bức khắc họa ở Pômpây.* **2.** Hình họa, khắc họa, biểu ngữ trên tường. *Graffiti du métro: Hình vẽ khắc trong đường xe điện ngầm.* ▷ (Thường ở số ít) *Un graffiti: Một bức bích họa.*

graille [graj] n. f. Dgian Đồ ăn. *À la graille!* Đi ăn, đi nhậu!

graillement [grajmɑ̃] n. m. Tiếng khàn.

1. grailler [graje] v. intr. [1] Kêu quàng quạc như quạ.

2. grailler [graje] v. intr. [1] SĂNĐỒN Thổi tù và gọi chó.

3. grailler [graje] v. tr. [1] Dgian Ăn ; chén. ▷ (S. comp.) *Quand est-ce qu'on graille?: Bao giờ được chén đây?*

1. graillon [grajõ] n. m. Dgian Đờm đặc.

2. graillon [grajõ] n. m. Khinh *Odeur de graillon:* Mùi mỡ, thịt cháy khét.

1. graillonner [grajɔne] v. intr. [1] Dgian Ho khạc ra đờm.

2. graillonner [grajɔne] v. intr. [1] Khinh Cháy khét; có mùi khét.

grain [grɛ̃] n. m. **1.** Hạt, hột. *Un grain de riz, de raisin, etc: Một hạt gạo; một hột nho.* –*Poulet de grain: Gà nuôi bằng thóc gạo.* ▷ *Le grain, les grains:* Ngũ cốc. *Commerce des grains: Buôn bán ngũ cốc.* **2.** Vật hình hạt. *Grain de chapelet: Hạt chuỗi. Grain de sel: Hạt muối.* **3.** loc. Thân *Mettre son grain de sel:* Chõ vào việc người khác. –*Un grain de bon sens, de folie:* Một chút lương tri; một chút ngông cuồng. –*Avoir un grain:* Hơi điên rồ, bất thường, kỳ quặc. **4.** Nổi hạt, nổi cát. *Le grain d'un cuir: Mặt da, thớ da.* **5.** Đơn vị trọng lượng cổ bằng 54mg. **6.** KỸ Độ mịn (của nước ảnh). **7.** Cơn giông tố. –Bóng *Veiller au grain:* Cảnh giác. **8.** *Grain de beauté: Nốt ruồi.*

grainage [grɛnaʒ] hay **grenage** [grənaʒ] n. m. KỸ **1.** Sự tạo mặt cho da. **2.** Sự nghiền. *Grainage du sucre, de la poudre à canon: Việc nghiền đường, nghiền thuốc súng.*

graine [grɛn] n. f. **1.** Hạt giống cây. **2.** loc. Bóng *Mauvaise graine:* Trẻ con không có tương lai; phần tử xấu. *Graine de chenapan!: Đồ vô lại!* –*Fille montée en graine:* Cô gái đã quá lứa lỡ thì. –*En prendre de la graine:* Noi theo (gương tốt). **3.** Trứng tằm. **4.** ĐỊAVLÝ Phần lõi của trái đất.

grainer [grɛne] [1] hay **grener** [grəne] [19] **1.** v. intr. Kết hạt, ra hạt. **2.** v. tr. KỸ Tạo mặt nổi hạt.

graineterie [grɛntri] n. f. Cửa hàng bán thóc gạo.

grainetier, ière [grɛntje, jɛr] n. Người bán thóc gạo.

grainier, ière [grɛnje, jɛr] n. **1.** Người bán hạt giống. **2.** n. m. Kho hạt giống.

graissage [grɛsaʒ] n. m. KỸ Sự bôi, tra dầu mỡ. *Graissage d'un moteur: Tra dầu mỡ cho một động cơ.*

graisse [grɛs] n. f. **1.** Mỡ. *La vaseline est une graisse minérale: Vaseline làm một thứ mỡ khoáng sản.* **2.** SLÝ Mô mỡ. –Thdụng Đầy đà, mập mạp, phát phì. *Il prend de la graisse: Nó dầy dà ra.* **3.** Sự trở nhớt của rượu (như dầu). *Graisse du cidre: Rượu táo trở thành nhớt như dầu.* **4.** IN Độ dày nét chữ.

graisser [grɛse] **I.** v. tr. [1] **1.** Bôi, tra dầu mỡ. *Graisser ses bottes:* Bôi mỡ đôi ủng (nghĩa bóng là chuẩn bị đi xa; sắp chết). **2.** loc. Bóng và Thân *Graisser la patte à qqn:* Đút lót, hối lộ cho ai. **3.** Làm vấy bẩn dầu mỡ. *Cette poêle graisse les mains: Cái chảo này làm bẩn tay tôi.* **II.** v. intr. Thành nhớt, trở nên nhớt. *Ce vin graisse: Rượu này trở thành nhớt.*

graisseur, euse [grɛsœr, øz] adj. (và n. m.) Để bôi mỡ, để tra dầu. ▷ N. m. Thợ tra dầu mỡ. –Thiết bị phun dầu.

graisseux, euse [grɛsø, øz] adj. **1.** Giống mỡ; nhờn. *Corps graisseux: Chất nhờn.* **2.** Vấy mỡ, dây mỡ. *Vêtement graisseux: Quần áo vấy mỡ.*

gram [gram] n. m. inv. *Méthode de Gram:* Phương pháp Gram, dung dịch Gram (để phân loại vi khuẩn).

graminacées [graminase] hay **graminées** [gramine] n. f. pl. THỰC Họ lúa; họ hòa thảo.

grammaire [gram(m)ɛr] n. f. **1.** Thdụng Ngữ pháp. *Respecter la grammaire: Tôn trọng ngữ pháp.* **2.** Thdụng Ngữ pháp học. *Grammaire de l'ancien français: Ngữ pháp học tiếng Pháp cổ. Grammaire historique, comparée: Ngữ pháp học lịch sử; ngữ pháp học so sánh.* **3.** NGÔN Văn pháp học. *Grammaire générative: Văn pháp học sản sinh.* **4.** Sách ngữ pháp.

grammairien, ienne [gram(m)ɛrjɛ̃, jɛn] n. Nhà ngữ pháp học.

grammatical, ale, aux [gram(m)atikal, o] adj. **1.** Thuộc ngữ pháp. *Analyse grammaticale: Phân tích ngữ pháp.* **2.** Theo đúng ngữ pháp. *Cette phrase n'est pas grammaticale: Câu này sai ngữ pháp.*

grammaticalement [gram(m)atikalmɑ̃] adv. Theo quy tắc ngữ pháp. *Une phrase*

grammaticalement correcte: Một câu đúng ngữ pháp.

grammaticalisation [gʀam(m)atikalizasjõ] n. f. NGÔN Sự phân tích ngữ pháp; sự ngữ pháp hóa.

grammaticaliser [gʀam(m)atikalize] v. tr. [1] NGÔN Ngữ pháp hóa. ▷ v. pron. *Le nom "goutte" s'est grammaticalisé dans l'expression* "ne... goutte" *(il n'y voit goutte): Từ "goutte" được ngữ pháp hóa trong câu "ne... goutte"* (chẳng có một giọt nào).

grammaticalité [gʀam(m)atikalite] n. f. NGÔN Tính hợp ngữ pháp.

–gramme Từ tố "có nghĩa là "chữ, chữ ghi". Hậu tố a) Trong nghĩa "chữ". (ex.: *télégramme, aérogramme); b)* Trong nghĩa "ghi". *(ex.: encéphalogramme, cardiogramme).*

gramme [gʀam] n. m. **1.** LÝ Gam (đơn vị trong lượng bằng 1/1.000 của kilôgam). **2.** Bóng, Thân Lượng vô vùng nhỏ; chút ít. *Pas un gramme d'imagination: Chẳng một chút óc tưởng tượng.*

gramophone [gʀamofɔn] n. m. Cũ Đồng phonographe.

grand, grande [gʀã, gʀãd] adj. và n. **1.** Lớn, to lớn, to. *Un grand arbre: Một cây to. Un homme grand: Một người to lớn. Cet enfant est grand pour son âge: Đứa trẻ này to xác so với tuổi.* –Lớn. *Les grandes personnes: Những người lớn* (đối lập với trẻ con). ▷ N. m. *Les grands et les petits: Người lớn và trẻ con.* **2.** Chiếm nhiều không gian. *Une grande ville: Một thành phố lớn.* **3.** Chiều dài, độ dài trên trung bình. *Marcher à grands pas: Đi bước dài.* –Loc. *Une grande heure:* Hơn một giờ. **4.** Quá mức. *Un grand bruit: Tiếng động lớn. Un grand froid: Rét quá mức.* –Loc. *Les grandes eaux:* Nước lũ, nước lên. –*Grand jour:* Giữa ban ngày, chỗ sáng trưng. *Grand air:* Ngoài trời; nơi quang đãng. **5.** Quan trọng; trọng đại. *Un grand jour: Một ngày trọng đại. Les grandes dates de l'histoire de France: Những ngày trọng đại của lịch sử Pháp.* –Loc. *Le grand soir:* Đêm trước cách mạng. **6.** Vĩ đại, đại, phi thường. *Un grand amour: Một tình yêu vĩ đại. Les grands écrivains contemporains: Những nhà văn vĩ đại của thời hiện đại.* **7.** Quan trọng, to lớn. *Un grand seigneur: Đại lãnh chúa. La grande bourgeoisie: Giới đại tư sản.* ▷ N. m. pl. *Les grands:* Các cường quốc. **8.** (Biệt hiệu của một số nhân vật lỗi lạc). *Alexandre le Grand: Alêxanđro đại đế. Grand officier de la Légion d'honneur: Đại quan chức bắc đẩu bội tinh.* **9.** adv. Với tầm cỡ rộng lớn. *Voir grand: Nhìn xa trông rộng.* –*En grand:* Quy mô lớn. *Il veut faire de l'apiculture, mais en grand: Nó muốn làm nghề nuôi ong mật, nhưng ở quy mô lớn.* **10.** En loc., (Ở giống đực, nhưng ứng với danh từ giống cái). *Grand–route: Đường lớn. Grand–messe: Lễ lớn. Avoir grand–peur: Sợ kinh khủng. Je n'y comprends pas grand–chose: Tôi chẳng hiểu điều gì đáng kể.*

grand–angle [gʀãtãgl] hay **grand–angulaire** [gʀãtãgylɛʀ] n. m. Ống kính góc rộng (tiêu cự nhỏ). *Des grands–angles, des grands–angulaires: Những ống kính góc rộng.*

grand–chose [gʀãʃoz] n. inv. Cũ Nhiều. ▷ Mới *Pas grand–chose:* Một chút; hầu như không. ▷ *Un, une pas grand–chose: Một kẻ không ra gì.*

grand–croix [gʀãkʀwa] n. f. inv. Cấp cao nhất của các hiệp sĩ. *La grand–croix de la Légion d'honneur: Đệ nhất đẳng Bắc đẩu bội tinh.* ▷ N. m. Phẩm tước đệ nhất đẳng bắc đẩu bội tinh.

1. grand–duc [gʀãdyk] n. m. **1.** Đại quận công; đại công tước. **2.** Cổ Hoàng tử Nga. ▷ Thân *Faire la tournée des grands–ducs: Đi hết nhà hàng lại tiệm rượu.* (ý nói la cà, ăn chơi như ông hoàng).

2. grand–duc V. duc 3.

grand–ducal, ale, aux [gʀãdykal, o] adj. Thuộc về quận công, thái công, hoàng tử.

grand–duché [gʀãdyʃe] n. m. Lãnh địa của thái công. *Grand–duché de Luxembourg: Lãnh địa của thái công Luychxembua.*

grande–duchesse [gʀãddtʃɛs] n. f. **1.** Vợ, con gái thái công. **2.** Công chúa (Nga).

grandelet, ette [gʀãdlɛ, ɛt] adj. Thân Khá lớn, hơi lớn. *Fille déjà grandelette: Cô gái đã khá lớn.*

grandement [gʀãdmã] adv. **1.** Nhiều, rất; hoàn toàn; to, rộng. *Avoir grandement raison: Rất có lý; hoàn toàn có lý.* **2.** Cao thượng, cao cả. *Agir grandement: Hành động một cách cao thượng.*

grandeur [gʀãdœʀ] n. f. **1.** Sự to lớn, vĩ đại. *La grandeur d'un palais: Sự vĩ đại của tòa lâu đài.* –Loc. Bóng *Regarder du haut de sa grandeur:* Nhìn ai một cách ngạo nghễ, với vẻ khinh thị. **2.** Tầm quan trọng. *Grandeur d'un forfait: Tầm quan trọng của một tội hợp đồng.* **3.** Uy thế, thế lực; danh vọng, quyền quý. ▷ *Folie des grandeurs:* Tham vọng quá đáng; huyễn tưởng, tự cao tự đại. **4.** Danh xưng của các lãnh chúa tổng giám mục. *Votre Grandeur: Đức (giám mục).* **5.** Tính cao thượng, sự cao quý, vinh quang. *Grandeur d'âme: Tâm hồn cao thượng* (sự cao cả của tâm hồn). –*"Servitude et grandeur militaires",* d'Alfred de Vigny (1855): *"Nhục và vinh của nghề lính".* **6.** loc. *Grandeur nature:* Kích thước thật; to bằng thật. *Un portrait grandeur nature: Một chân dung to*

bằng thật. **7.** TOÁN Đại lượng. ▷ *Grandeur scalaire:* Đại lượng vô hướng. ▷ *Grandeur vectorielle:* Đại lượng véctơ. **8.** LÝ *Grandeur périodique:* Đại lượng (độ lớn) chu kỳ. **9.** THIÊN *Étoile de première grandeur:* Sao cấp I (cực sáng).

grand-guignolesque [gʀɑ̃giɲɔlɛsk] adj. Kiểu Grăng Guynhôn (kịch kinh dị). *–Par ext.* Khủng khiếp, dễ sợ; quá khích, cực đoan. *Ces propos sont grand-guignolesques, on a peine à y croire: Những lời nói, câu chuyện đó thật khủng khiếp, khó có thể tin.*

grandiloquence [gʀɑ̃dilɔkɑ̃s] n. f. Sự khoa trương, cường điệu, hùng hồn.

grandiloquent, ente [gʀɑ̃dilɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Khoa trương, cường điệu. *Orateur, style grandiloquent: Diễn giả, văn phong khoa trương cường điệu.*

grandiose [gʀɑ̃djoz] adj. Hùng vĩ, kỳ vĩ. *Paysage grandiose: Phong cảnh kỳ vĩ.*

grandir [gʀɑ̃diʀ] **I.** v. intr. [2] **1.** Lớn lên, lớn thêm. *Cet enfant a bien grandi: Đứa trẻ đã lớn thêm nhiều. Arbre qui grandit vite: Cây lớn lên nhanh chóng.* **2.** Đông thêm; tăng lên. *La foule grandit à vue d'œil: Đám người đông thêm trông thấy.* **3.** Bóng Tăng lên, tăng trưởng, phát triển, trở nên. *Grandir en sagesse: Trở nên khôn ngoan hơn.* **II.** v. tr. **1.** Phóng đại; làm to thêm. *Dans l'Antiquité, les acteurs étaient chaussés de cothurnes qui les grandissaient: Thời xưa, những diễn viên thường đi giầy cao để làm cao thêm thân hình.* **2.** Tạo cảm giác lớn hơn, cao hơn. *Cette coiffure la grandit: Cái mũ này làm cô ta cao lên.* **3.** Bóng Nâng cao phẩm giá, phẩm chất; đề cao, tôn lên; lớn lên, trưởng thành. *Les épreuves l'ont grandi: Những thử thách đã khiến nó trưởng thành lên.* **III.** v. pron. *Se grandir:* Kiễng lên, vươn lên, làm cao lên. *Se grandir en portant des talons hauts: Cao thêm nhờ mang giầy cao gót. –*Bóng *Abaisser autrui pour se grandir: Dìm kẻ khác để tự đề cao.*

grandissime [gʀɑ̃disim] adj. Thân To kềnh, vĩ đại.

grand-livre [gʀɑ̃livʀ] n. m. TÀI **1.** Sổ cái ghi nợ nhà nước. **2.** KTOÁN Sổ cái kế toán. *Des grands-livres: Những cuốn sổ cái.*

grand-maman [gʀɑ̃mamɑ̃] n. f. Thân Bà. *Des grand(s)-mamans: Những người bà.*

grand-mère [gʀɑ̃mɛʀ] n. f. **1.** Bà nội, bà ngoại. *Grand-mère paternelle, maternelle: Bà nội, bà ngoại. Des grand-mères* hay *des grands-mères: Những bà nội, bà ngoại.* **2.** Thân Bà già.

grand-messe [gʀɑ̃mɛs] n. f. Lễ lớn. *Des grands-messes* hay *des grands messes: Những cuộc lễ lớn.*

grand-oncle [gʀɑ̃dɔ̃kl] n. m. Ông trẻ, ông bác, ông chú. *Des grands oncles: Những ông bác, ông chú.*

grand-papa [gʀɑ̃papa] n. m. Thân Ông. *Des grands-papas: Những người ông.*

grand-peine (à) [agʀɑ̃pɛn] loc. adv. Rất khó khăn. nhọc nhằn.

grand-père [gʀɑ̃pɛʀ] n. m. **1.** Ông (nội, ngoại). *Des grands-pères: Những người ông.* **2.** Thân Ông già. *Un bon grand-père: Một ông già tốt bụng.*

grands-parents [gʀɑ̃paʀɑ̃] n. m. pl. Ông bà nội ngoại.

grand-tante [gʀɑ̃tɑ̃t] n. f. Bà trẻ, bà cô, bà dì, bà bác, bà thím, bà mợ. *Des grand-tantes* hay *des grands-tantes: Những bà cô, bà dì.*

grand-voile [gʀɑ̃vwal] n. f. Buồm chính. *–Des grand-voiles: Những buồm chính.*

grange [gʀɑ̃ʒ] n. f. Kho thóc, nhà để rơm rạ. *Mettre le foin dans la grange: Đưa cỏ khô vào vựa rơm.*

granit hay **granite** [gʀanit] n. m. Đá granit, đá hoa cương. *De densité élevée, le granite constitue le soubassement de tous les continents: Do tỉ trọng lớn, đá granit tạo thành nền tảng của mọi lục địa.*

granité, ée [gʀanite] adj. và n. **I.** adj. Dạng hạt, nổi bật. **II.** n. m. **1.** Vải nổi hạt. **2.** Món nước quả nổi hạt.

graniter [gʀanite] v. tr. [1] KỸ Giả đá hoa cương.

granitique [gʀanitik] adj. **1.** Granít, hoa cương. **2.** Bóng Cứng rắn, nặng nề, kềnh càng, vững vàng. *Une fermeté granitique: Một sự vững vàng, kiên quyết như đá hoa cương.*

granitoïde [gʀanitɔid] adj. KHOÁNG Có dạng granit.

granivore [gʀanivɔʀ] adj. và n. m. (Chim) ăn hạt. ▷ N. m. *Les granivores: Những loài chim ăn hạt.*

granny-smith [gʀanismis] n. f. inv. Giống táo xanh.

granulaire [gʀanylɛʀ] adj. Hợp bởi các hạt nhỏ. *Roche granulaire: Đá hạt nhỏ.*

granulat [gʀanyla] n. m. XDỰNG Sỏi, cát (trong vữa, bê tông). Đồng agrégat.

granulation [gʀanylasjõ] n. f. **1.** KỸ Sự kết hạt, tụ hạt, tạo hạt. **2.** Thdung Hạt nhỏ. *Les granulations d'un crépi: Những hạt nhỏ nổi trên tường trát vữa.* **3.** Y Hạt lao (lao hạt, lao kê).

granule [gʀanyl] n. m. Viên, hạt. *Médicament administré en granules: Thuốc dạng viên, dạng hạt.*

granulé, ée [gʀanyle] adj. và n. m. **1.** adj. Dạng hạt. **2.** n. m. Thuốc dạng hạt (viên).

granuler [gʀanyle] v. tr. [1] Tạo hạt; làm thành hạt.

granuleux, euse [gʀanylø, øz] adj. 1. Hạt. *Terre granuleuse: Đất hạt nhỏ.* 2. Y *Lignée granuleuse* hay *granulocytaire:* Dòng hạt (bạch cầu hạt).

granulite [gʀanylit] n. f. THẠCH 1. Granulit, đá hoa cương hạt nhỏ. 2. Léptinit xám hoặc trắng (thường có chứa ngọc hồng lựu).

granulocytaire [gʀanylɔsitɛʀ] adj. *Lignée granulocytaire:* Dòng bạch cầu hạt. V. granuleuse.

granulocyte [gʀanylɔsit] n. m. SINH, MÔ Bạch cầu hạt.

granulome [gʀanylom] n. m. Y U hạt.

granulométrie [gʀanylɔmetʀi] n. f. Phép đo hạt.

grape-fruit hay **grapefruit** [gʀɛpfʀut] n. m Bưởi chùm. *Des grape-fruits: Những trái bưởi chùm.*

graph(o), -graphe, -graphie, -graphique Từ tố có nghĩa là "viết".

graphe [gʀaf] n. m. TOÁN 1. Mạch toán. 2. Cách biểu thị bằng đồ thị. *La théorie des graphes est indispensable à la recherche opérationnelle: Lý thuyết đồ thị rất cần thiết cho việc nghiên cứu vận toán.* ▷ Biểu trình (thể hiện quá trình thực hiện các khâu của tổng thể).

graphème [gʀafɛm] n. m. NGÔN Tự vị.

graphie [gʀafi] n. f. NGÔN Cách viết.

graphique [gʀafik] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Đồ thị, biểu đồ; họa hình. *Arts graphiques.* Nghệ thuật họa hình. 2. TOÁN *Procédé graphique:* Phương pháp đồ thị. **II.** n. m. KỸ Họa đồ; đồ họa; vẽ kỹ thuật.

graphiquement [gʀafikmɑ̃] adv. Bằng đồ họa, bằng đồ thị.

graphisme [gʀafism] n. m. 1. Cách viết; bút pháp. 2. MỸ Bút pháp độc đáo; phong cách thể hiện. *Le graphisme de Picasso: Bút pháp của Picatxô.*

graphiste [gʀafist] n. Nhà đồ họa; họa sĩ.

graphite [gʀafit] n. m. Than chì; graphít.

graphiter [gʀafite] v. tr. [1] Bôi, trộn, phụ gia than chì. *Huiles et graisses graphitées: Dầu, mỡ có phụ gia than chì.*

graphiteux, euse [gʀafitø, øz] hay **graphitique** [gʀafitik] adj. KỸ Chứa đựng than chì; có than chì.

graphologie [gʀafɔlɔʒi] n. f. Thuật đoán chữ; thuật chiết tự (xem chữ đoán người).

graphologique [gʀafɔlɔʒik] adj. Liên quan tới thuật đoán chữ (xem tướng chữ). *Une analyse graphologique: Một cuộc phân tích chiết tự.*

graphologue [gʀafɔlɔg] n. Nhà chiết tự học. *Les experts-graphologues étudient les faux et interviennent dans les affaires de justice: Những chuyên gia chiết tự nghiên cứu các chứng từ giả mạo và tham gia vào các vấn đề tố tụng.*

graphomètre [gʀafɔmɛtʀ] n. m. KỸ Giác kế.

grappa [gʀapa] n. f. Rượu mạnh Ý.

grappe [gʀap] n. f. 1. Cụm, chùm. –Absol. *Une grappe:* Một chùm nho. *Récolter les grappes: Hái nho.* 2. Túm, mớ, nhóm, cụm. *Grappes d'oignons: Túm hành. Des grappes de petits mendiants: Những nhóm ăn mày bé con.*

grappillage [gʀapijaʒ] n. m. Sự mót nho (hái nho còn sót).

grappiller [gʀapije] **I.** v. intr. [1] Mót nho (hái nho còn sót trên ruộng). **II.** v. tr. 1. Thu lượm, nhặt nhạnh. 2. Bóng Lượm. *Grappiller quelques informations: Lượm được vài thông tin.* 3. Bóng Kiếm chác, nhặt nhạnh. *Grappiller quelques dizaines de francs: Nhặt nhạnh vài chục phrăng.*

grappillon [gʀapijõ] n. m. Chùm (nho) nhỏ; chùm nhánh.

grappin [gʀapɛ̃] n. m. 1. HÁI Neo móc. 2. Bóng, Thân *Jeter, mettre le grappin sur qqch:* Túm lấy cái gì; nắm bắt lấy cái gì. *Mettre le grappin sur qqn:* Tóm lấy ai, ngoắc vào ai. 3. KỸ Gầu ngoạm; móc ngoạm.

graptolit(h)es [gʀaptɔlit] n. m. pl. ĐỘNG Con bút đá (động vật hóa thạch).

gras, grasse [gʀɑ, gʀɑs] adj. và n. m. 1. Béo, đầy mỡ. *Viande grasse: Thịt béo. –Corps gras:* Chất béo, chất nhờn. V. lipide. ▷ N. m. Phần thịt béo (có mỡ). *Le gras et le maigre: Phần béo và phần gầy.* (chỗ mỡ và chỗ nạc). 2. Nấu với thịt hay mỡ. *Bouillon gras: Nước dùng thịt, canh thịt.* –Par ext. *Jour gras:* Ngày ăn mặn (ăn thịt). *Mardi gras: Ngày thứ ba ăn mặn (ăn thịt).* 3. Có nhiều mỡ, béo (nói về sinh vật). *Porc gras: Lợn béo. Personne grosse et grasse: Người to béo.* ▷ Par anal. *Plantes grasses:* Cây có thân, lá mọng nước. ▷ N. m. *Le gras de la jambe, du bras:* Phần chân tay có thịt. 4. Dây mỡ. *Eaux grasses: Nước váng mỡ. Papiers gras: Giấy mỡ (sáp).* 5. Có vẻ như mỡ, giống mỡ, mỡ màng. *Terre grasse: Đất mầu mỡ.* (đất sét). *Encre grasse: Mực bóng. –Crayon gras: Bút chì than mỡ.* ▷ *Par ext.* Đậm. *Trait, caractère (typographique) gras: Nét đậm; chữ đậm.* 6. Bóng Phong phú, hậu hĩ. *Gras pâturages: Đồng cỏ mầu mỡ. Grasse récompense: Phần thưởng hậu hĩ.* ▷ *Faire la grasse matinée:* Ngủ dậy muộn 7. *Toux grasse:* Ho có đờm. ▷ *Voix grasse:* Giọng ồ ề, nhừa nhựa. ▷ *Parler gras:* nói ồ ề, lè

nhè. **8.** Thô tục, tục tĩu. *Plaisanterie grasse: Lời đùa cợt tục tĩu.*

gras-double [gʀɑdubl] n. m. Dạ dày bò; sách bò. *Gras-double à la lyonnaise: Sách bò nấu kiểu Lyon. Des gras-doubles: Sách bò.*

grassement [gʀɑsmɑ̃] adv. Hào phóng, hậu hĩ, rộng rãi. *Payer grassement: Trả tiền hậu hĩ. –Vivre grassement: Sống thoải mái vô tư; sung túc.*

grasset [gʀɑsɛ] n. m. Đầu gối chân sau của súc vật.

grasseyement [gʀasɛjmɑ̃] n. m. Sự phát âm chữ "r" giọng họng theo kiểu Pari.

grasseyer [gʀaseje] v. intr. [1] Phát âm chữ "r" theo giọng Pari (không rung).

grassouillet, ette [gʀasujɛ, ɛt] adj. Béo, bụ bẫm. *Bébé grassouillet: Đứa trẻ bụ bẫm.*

grateron V. gratteron.

graticuler [gʀatikyle] v. tr. [1] KỸ Kẻ ô để đồ lại, phóng lại. V. carroyer.

gratification [gʀatifikasjõ] n. f. **1.** Tiền thưởng. *Gratification annuelle: Tiền thưởng hằng năm.* **2.** TÂM Sự thỏa lòng, mãn ý.

gratifier [gʀatifje] v. tr. [1] **1.** *Gratifier de.* Thưởng; cấp. *Gratifier qqn d'une pension: Cấp cho ai một món hưu bổng.* ▷ Mỉa *On l'a gratifié d'une punition: Người ta đã tặng nó một dòn trừng phạt.* **2.** Làm thỏa lòng; toại ý. *Un travail gratifiant: Một công việc làm thỏa lòng.*

gratin [gʀatɛ̃] n. m. **1.** Lớp cháy bánh mì vụn hoặc pho-mát vụn. *Macaroni au gratin: Món Macarôni với phomát vụn.* ▷ *Par ext.* Món ăn có rắc vụn bánh mì hoặc pho mát. *Gratin de pommes de terre: Món khoai tây rắc vụn bánh mì bỏ lò.* **2.** Bóng,Thân *Le gratin:* Giới thượng lưu.

gratiné, ée [gʀatine] adj. và n. f. **1.** Rắc vỏ bánh mì hoặc pho-mát vụn. ▷ N. f. *Gratinée:* Súp hành có rắc vụn bánh mì. **2.** Bóng, Thân Quá đáng, bừa bãi, thô tục. *C'est gratiné, cette affaire!: Công việc này thật quá đáng. Une histoire gratinée: Một câu chuyện thô tục.*

gratiner [gʀatine] **1.** v. intr. [1] Cháy sém. *Plat qui gratine au four: Món ăn cháy sém trong lò.* **2.** v. tr. Rắc vỏ bánh mì (phomát) rồi bỏ lò. *Gratiner des macaronis: Món Macarôni bò lò cho sém.*

gratiole [gʀasjɔl] n. f. Cây ân (họ hoa mõm sói).

gratis [gʀatis] adv. và adj. Miễn phí, không mất tiền. *Entrer gratis: Vào cửa không mất tiền.* ▷ Adj. inv. *Des places gratis: Những chỗ ngồi miễn phí.*

gratitude [gʀatityd] n. f. Lòng biết ơn. *Témoigner sa gratitude: Bày tỏ lòng biết ơn.*

grattage [gʀataʒ] n. m. Sự gãi, cào, nạo.

gratte [gʀat] n. f. **1.** NÔNG Cái bàn nạo; cái dẫy cỏ. **2.** Thân Của bớt xén, nhặt nhạnh. **3.** Thân Đàn ghi ta.

gratte-ciel [gʀatsjɛl] n. m. inv. Nhà trọc trời.

gratte-cul [gʀatky] n. m. Quả tầm xuân. *Des gratte-culs: Những quả tầm xuân.*

gratte-dos [gʀatdo] n. m. inv. Que gãi lưng.

grattement [gʀatmɑ̃] n. m. **1.** Sự gãi. **2.** Tiếng gãi xồn xột.

gratte-papier [gʀatpapje] n. m. inv. Khinh Anh cạo giấy, thư ký quèn.

gratter [gʀate] **I.** v. tr. [1] **1.** Cạo, nạo. *Gratter un meuble: Cạo một đồ gỗ.* **2.** Cạo chữ. *Gratter un mot, une inscription: Cạo chữ; cạo bỏ một câu đề (trên bia mộ).* **3.** Gãi. *Gratter le dos de qqn: Gãi lưng cho ai. Se gratter le bras: Gãi cánh tay.* ▷ *Par ext.,* Thân Cọ xước; cào. *Un vêtement qui gratte: Quần áo làm ngứa ngáy. Ça me gratte: Điều đó làm tôi ngứa ngáy.* **4.** Thân Vượt lên, vượt qua. **5.** Nhặt nhạnh, kiếm chác, bớt xén. *Gratter quelques sous: Bớt xén, nhặt nhạnh vài xu.* **II.** v. intr. **1.** *Gratter à une porte: Khẽ gõ vào cửa* (để gọi người mở). **2.** *Gratter de la guitare: Gãi đàn ghi ta* (chơi tài tử, chơi kém). **3.** Dgian Làm việc.

gratteron hay **grateron** [gʀatʀõ] n. m. Cây sữa đông (có) gai.

grattoir [gʀatwaʀ] n. m. Dao cạo giấy (để xóa chữ).

grattons [gʀatõ] n. m. pl. Tóp mỡ.

gratture [gʀatyʀ] n. f. KỸ Vụn nạo (cạo, giũa).

gratuit, uite [gʀatɥi, ɥit] adj. **1.** Miễn phí; không mất tiền. *Billet gratuit: Vé miễn phí.* ▷ Loc. adv. *À titre gratuit:* Biếu không, cho không; không bù lại. **2.** Bóng Vô cớ, không có bằng cứ. *Supposition, méchanceté gratuite: Sự ngờ vực, sự ác độc vô cớ. Acte gratuit:* Hành động vô cớ.

gratuité [gʀatɥite] n. f. Tính miễn phí; sự chu cấp không tính tiền. *La gratuité de l'enseignement: Giáo dục miễn phí.*

gratuitement [gʀatɥitmɑ̃] adv. **1.** Không phải trả tiền. **2.** Vô cớ.

grau [gʀo] n. m. Ngòi, lạch ven biển.

gravats [gʀava] n. m. pl. **1.** Vôi gạch vụn. **2.** Thạch cao cục (không lọt qua sàng).

grave [gʀav] adj. và n. m. **I. 1.** Trầm trọng; nghiêm trọng; nặng. *Grave maladie: Bệnh trầm trọng. Situation grave: Tình thế nghiêm trọng.* ▷ Par ext. *Un blessé grave: Một người bị thương nặng.* **2.** Quan trọng. *Question, motif grave: Vấn đề, lý do quan trọng.* **3.** Nghiêm túc; nghiêm trang. *De graves magistrats: Những quan tòa nghiêm chỉnh. Une figure grave: Một vẻ mặt nghiêm trang.*

G

II. 1. Trầm. *Un son grave, une voix grave: Âm thanh trầm; giọng trầm.* Trái. aigu. ▷ N. m. NHẠC *Le grave:* Khoảng âm trầm. *Passer du grave à l'aigu: Lướt từ trầm sang thanh.* 2. *Accent grave:* Dấu huyền. V. accent.

graveleux, euse [gʀavlø, øz] adj. 1. Tục tĩu, sỗ sàng, phóng túng. *Chanson graveleuse: Bài ca tục tĩu.* 2. THỰC Lổn nhổn. *Poire graveleuse: Quả lê thịt lổn nhổn (không mềm, mịn).* ▷ ĐCHẤT Có lẫn sỏi. *Terre graveleuse: Đất lẫn sỏi.*

gravelle [gʀavɛl] n. f. Cũ Bệnh sỏi thận.

gravelure [gʀavlyʀ] n. f. Hiếm Lời tục tĩu.

gravement [gʀavmɑ̃] adv. 1. (Một cách) nghiêm trang, trịnh trọng. 2. Nghiêm trọng, trầm trọng, nguy hiểm, nặng. *Il est gravement malade: Nó ốm nặng.*

graver [gʀave] v. tr. [1] 1. Khắc, trổ, chạm. *Graver une épitaphe dans le marbre: Khắc văn bia trên đá cẩm thạch.* 2. Khắc chữ, hình; trổ. *Graver sur bois* (V. xylographie), *sur métal* (V. chalcographie), *sur pierre* (V. lithographie): Khắc trên gỗ, khắc kim loại, khắc đá. *Graver au burin, à l'eau-forte, à la pointe sèche: Khắc dao; khắc bằng axít; khắc bằng mũi dao. Graver en creux, en relief: Khắc chìm, khắc nổi.* ▷ *Graver une médaille:* Chạm (trổ) khuôn dập huy chương. ▷ *Graver un disque:* Ghi âm trên đĩa hát. 3. Bóng Khắc sâu; ghi nhớ. *Ses paroles sont gravées dans ma mémoire: Những lời nói của người khắc sâu trong đầu óc tôi.*

graves [gʀɑs] n. 1. n. f. pl. Vùng đất sỏi Boóc-đơ-le. 2. n. m. Rượu vang Boóc-đơ-le.

gravettien, ienne [gʀavɛtjɛ̃, jɛn] adj. et n. m. CỔSINH Kỹ thuật đồ đá cũ (từ 27.000 đến 20.000 năm trước CN).

graveur, euse [gʀavœʀ, øz] n. Thợ chạm khắc.

gravide [gʀavid] adj. Có thai; có chửa. *Femelle gravide: Con cái chửa. Utérus gravide: Tử cung mang thai.*

gravidéviation [gʀavidevjasjõ] n. f. KHGGIAN Sự thay đổi vận tốc –Quỹ đạo của một vật thể vũ trụ do tác lực hấp dẫn của một thiên thể.

gravidique [gʀavidik] adj. Y Thai nghén.

gravier [gʀavje] n. m. Sỏi đá. *Le gravier d'une cour: Đất sỏi trên sân. Des graviers: Những viên sỏi đá.* ▷ ĐCHẤT Nham sỏi.

gravière [gʀavjɛʀ] n. f. Bãi sỏi.

gravillon [gʀavijõ] n. m. Sỏi nhỏ. *Recouvrir une route de gravillon: Trải đường bằng sỏi nhỏ. Des gravillons: Những viên sỏi nhỏ.*

gravillonnage [gʀavijɔnaʒ] n. m. CGCHÍNH Sự trải sỏi (trên đường).

gravillonner [gʀavijɔne] v. tr. [1] Trải sỏi mặt đường.

gravimètre [gʀavimɛtʀ] n. m. LÝ Trọng lực kế.

gravimétrie [gʀavimetʀi] n. f. 1. LÝ Phép đo trọng lực. 2. HÓA Phương pháp phân tích trọng lượng.

gravir [gʀavir] v. tr. [2] Leo lên, trèo lên. *Gravir un escalier: Leo lên cầu thang. Gravir une montagne: Leo núi.* ▷ Bóng *Gravir les échelons:* Leo lên các cấp bậc, thăng cấp.

gravitation [gʀavitasjõ] n. f. Lực hấp dẫn vũ trụ; lực hút.

gravitationnel, elle [gʀavitasjɔnɛl] adj. Liên quan đến lực hấp dẫn, sức hút. *Force gravitationnelle: Lực hấp dẫn.*

gravité [gʀavite] n. f. 1. Trọng lực. ▷ *Centre de gravité d'un corps:* Tâm điểm của trọng lực một vật thể. Đồng barycentre. 2. Tính nghiêm trang, trịnh trọng, nghiêm nghị, uy nghiêm. *La gravité des fidèles pendant l'office: Sự nghiêm trang của các tín đồ trong buổi lễ.* ▷ Tầm quan trọng, trọng đại. *La gravité de la conversation: Tầm quan trọng của buổi nói chuyện.* 3. Trầm trọng, nguy hiểm, nặng. *La gravité de la situation: Sự nguy hiểm của tình thế. Gravité d'une blessure, d'une maladie: Tính cách trầm trọng của vết thương, của một bệnh.*

graviter [gʀavite] v. intr. [1] Hướng về. *Graviter autour de:* Quay, xoay quanh. *Les planètes qui gravitent autour du Soleil: Các hành tinh quay quanh mặt trời.* ▷ Par anal. *Les électrons gravitent autour du noyau de l'atome: Các điện tử xoay quanh nhân nguyên tử.* ▷ Bóng *Les courtisans gravitaient autour du roi: Các triều thần xúm xít quanh nhà vua.*

graviton [gʀavitõ] n. m. VLÝHTNHÂN Các hạt phân tử gắn với sức hút của quả đất.

gravois [gʀavwa] n. m. pl. KỸ Vôi gạch vụn.

gravure [gʀavyʀ] n. f. 1. Sự khắc, trổ, chạm. *La gravure d'une initiale: Sự khắc một chữ cái đầu.* 2. Nghệ thuật khắc, trổ. *La gravure au burin: Nghệ thuật khắc bằng dao trổ.* 3. Bản khắc, tranh khắc. *Les gravures de Jacques Callot: Các tranh khắc của J. Callot.* 4. *Par ext.* Tranh, ảnh, minh họa. *Livre orné, de gravures: Sách có trang trí các minh họa.* 5. Sự ghi âm (đĩa hát).

gray [gʀɛ] n. m. gray (đơn vị đo sức hút của phóng xạ).

gré [gʀe] n. m. (En loc.) **I.** (với nghĩa sở thích). 1. *Au gré de qqn:* Theo sở thích của ai. ▷ *Faire qqch à son gré:* Làm gì tùy thích; làm theo ý. –*Par ext.* Theo ý, theo chiều, thuận tình. *Au gré de tous: Thuận theo mọi người.* 2. Bóng *Au gré des événements,*

des circonstances: Bất đắc dĩ, bất khả kháng; do hoàn cảnh bắt buộc. **II.** (Với nghĩa tự nguyện). 1. *De son plein gré, de bon gré:* Vui lòng, sẵn lòng tự nguyện. *Il est venu de son plein gré: Nó đến do tự nguyện.* ▷ *De gré à gré:* Thỏa thuận. thuận tình. *Affaire conclue de gré à gré: Công việc được thỏa thuận.* 2. *Contre le gré de:* Trái ý, miễn cưỡng. *Il a fait cela contre mon gré: Nó làm điều đó trái với ý tôi.* ▷ *De gré ou de force:* Thuận tình hoặc phải cưỡng chế. *–Bon gré, mal gré:* Dù muốn hay không. **III.** (Với hàm ý biết ơn). *Savoir gré, savoir bon gré à qqn de qqch:* Biết ơn ai vì điều gì. *Savoir mauvais gré à qqn de qqch:* Không bằng lòng ai vì điều gì; oán trách ai vì cái gì.

grèbe [grɛb] n. m. Chim lặn chân viền. *Les grèbes construisent des nids flottants: Những con chim lặn chân viền làm tổ trên mặt nước.*

grébiche [grebiʃ] **grébige** [grebiʒ] hay **gribiche** [gribiʃ] n. f. 1. KỸ Bìa cài vở. 2. CHẾBẢN Cũ Dòng chữ tên nhà in và năm in. ▷ Số thứ tự in. 3. Nẹp viền (đồ da, quần áo).

grec, grecque [grɛk] adj. và n. Thuộc Hy lạp. **I.** adj. Mang tính chất (tính cách) Hy Lạp. *Lettres grecques: Chữ Hy Lạp. Tragédie grecque: Bi kịch Hy Lạp.* ▷ Cũ (và abusiv.) *Église grecque:* Nhà thờ chính giáo. ▷ *Profil grec:* Nét dáng Hy Lạp (gờ mũi kéo dài từ trán). **II.** n. 1. Dân Hy Lạp. 2. n. m. Ngôn ngữ (tiếng) Hy Lạp. *Grec ancien, moderne: Tiếng Hy Lạp cổ; tiếng Hy Lạp hiện đại.* 3. n. f. BẾP *À la grecque:* Nấu kiểu Hy Lạp (đun trong dầu, rượu vang cà chua và hương vị). *Artichauts, champignons à la grecque: Rau Áctisô, nấm nấu kiểu Hy Lạp.*

gréciser [gresize] v. tr. [1] Hy Lạp hóa.

grécité [gresite] n. f. Tính cách Hy Lạp.

gréco– Từ tố có nghĩa là "Hy Lạp".

gréco–bouddhique [grekobudik] adj. (Nghệ thuật) Phật giáo – Hy Lạp.

gréco–latin, ine [grekolatɛ̃, in] adj. 1. Hy Lạp La tinh. *Mot hybride, d'origine gréco–latine: Danh từ lai, có nguồn gốc Hy Lạp –La tinh.* 2. Thuộc dân tộc Hy Lạp-La tinh. *La culture gréco–latine: Văn hóa Hy Lạp-La tinh.*

gréco–romain, aine [grekorɔmɛ̃, ɛn] adj. 1. (Thuộc) Hy Lạp–La Mã. *Architecture gréco–romaine: Kiến trúc Hy Lạp-La Mã.* 2. THỂ *Lutte gréco–romaine.* Vật kiểu Hy-La.

grecque [grɛk] n. f. 1. Hoa văn chữ triện. 2. KỸ Cưa gáy sách; đường cưa gáy sách.

grecquer [grɛke] v. tr. [1] KỸ Khía gáy sách bằng cưa.

gredin, ine [grədɛ̃, in] n. 1. Người hèn hạ, đê tiện. 2. (Nghĩa bớt nặng nề) Kẻ vô lại, lưu manh. *Petit gredin!: Thằng nhóc lưu manh.*

gredinerie [grədinri] n. f. Lỗithời Hành vi vô lại, lưu manh, bất lương.

gréement [gremɑ̃] n. m. 1. Buồm, chão (của tàu, thuyền). ▷ *Spécial.* Sự trang bị buồm chão (cho tàu thuyền). 2. Sẵn sàng buồm, chão. *Gréement de goélette, de yawl: Sẵn sàng buồm chão cho thuyền buồm dọc, cho thuyền yôn. Gréement marconi: Sẵn sàng buồm chão cho cột buồm cao.*

green [grin] n. m. Sân cỏ để chơi quần vợt, đánh gôn.

gréer [gree] v. tr. [1] 1. Trang bị buồm chão cho tàu thuyền. ▷ Sắm thuyền cụ cho tàu thuyền. *Gréer le spinnaker: Sắm thuyền cụ cho thuyền buồm lớn. –Par ext. Gréer une ligne de pêche: Sắm thuyền cụ cho thuyền dánh cá.* 2. Toàn bộ thuyền cụ trên tàu. *Un ketch–cotre est un ketch qui grée une trinquette: Một thuyền két-cốt là một thuyền nhỏ có 2 buồm được trang bị hai buồm trước áp mũi.*

greffage [grefaʒ] n. m. Sự ghép cây.

1. greffe [grɛf] n. m. Phòng thư ký tòa án, phòng lục sự. *Le greffe du tribunal d'instance: Phòng lục sự của tòa án sơ cấp.*

2. greffe [grɛf] n. f. 1. Chồi, mầm ghép. *Greffe en fente, par bourgeons: Ghép bằng cách khía, bằng chồi ghép.* ▷ Chồi ghép, mảnh ghép. 2. PHẪU Ghép (một mô, một bộ phận) vào người. ▷ Mô, cơ quan ghép.

greffer [grefe] 1. v. tr. [1] Ghép cành. *Greffer un amandier sur un prunier: Ghép cành hạnh đào vào cây mận.* ▷ Y *Greffer un rein, un cœur: Ghép thận; ghép tim.* 2. v. pron. Bóng *Nouvelles lois qui se greffent sur les anciennes: Những điều luật mới ghép vào bộ luật cũ.*

greffier, ière [grefje] n. Thư ký tòa án; lục sự. *Les greffiers assistent les magistrats: Những viên lục sự giúp việc cho quan tòa.*

greffoir [grefwar] n. m. NÔNG Dao ghép (cây).

greffon [grefõ] n. m. 1. Chồi ghép; mầm ghép. 2. PHẪU Tế bào, bộ phận ghép. *Les greffons sont conservés au froid: Các bộ phận ghép được giữ lạnh.*

grégaire [gregɛr] adj. Sống, phát triển thành đàn thành cụm, thành đám. *Animaux, plantes grégaires: Súc vật, cây quần sinh.* ▷ *Instinct grégaire:* Bản năng quần tụ. –Bóng Tính tập thể; tính quần hội.

grégarisme [gregarism] n. m. Khuynh hướng quần sinh. ▷ Bản năng quần tụ.

grège [grɛʒ] adj. *Soie grège:* Lụa, tơ sống. ▷ *Par ext.* Màu tơ sống. *Lainage grège: Len màu tơ sống.*

grégeois [gʀeʒwa] adj. SỬ *Feu grégeois:* Chất cháy; thuốc hỏa công.

grégorien, ienne [gʀegɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. (Thuộc) những cải cách của giáo hoàng Grêgoa. *Rite grégorien: Lễ nghi Grêgôriêng.* (cải cách). ▷ *Chant grégorien,* hay (n. m.) *le grégorien:* Nhạc lễ Grêgôriêng. *Traditionnellement attribuée à Grégoire Ier le Grand, la codification du chant grégorien fut, en fait, beaucoup plus tardive* (entre 680 et 730 env.): *Tuy được gán cho Giáo hoàng Grêgoa vĩ đại đệ nhất, nhưng thực tế thì sự pháp điển hóa các thánh ca Grêgôriêng chỉ được thực hiện rất lâu về sau (khoảng từ năm 680 đến 730).* ▷ *Calendrier grégorien:* Lịch Grêgoriêng (do giáo hoàng Grêgoa 13 cải tiến từ lịch Giuliêng).

grègues [gʀeg] n. f. pl. Cổ Quần nịt chẽn ngắn. ▷ Cũ *Tirer ses grègues:* Trốn, lủi, chuồn.

1. grêle [gʀɛl] adj. (và n. m.) 1. Mảnh dẻ; mảnh khảnh. *Jambes grêles: Chân mảnh khảnh.* Trái trapu. 2. *Par ext.* Lảnh lót. *Voix grêle: Giọng lảnh lót.* 3. GPHẪU *Intestin grêle,* hay (n. m.) *le grêle:* Ruột non.

2. grêle [gʀɛl] n. f. Mưa đá. *Récoltes dévastées par la grêle: Mùa màng bị tàn hại bởi mưa đá.* ▷ Bóng *Grêle de pierres, de coups, d'injures: Một trận mưa đá; mưa đấm; một trận chửi rủa túi bụi.*

grêlé, ée [gʀɛle] adj. 1. Lỗithời Bị tàn hại về mưa đá. *Vigne grêlée: Vườn nho bị tàn hại về mưa đá.* 2. Rỗ hoa (mặt). *Visage tout grêlé: Mặt rỗ chằng rỗ chịt.*

grêler [gʀɛle] v. impers. [1] *Il grêle:* Trời (nổi cơn) mưa đá.

grelin [gʀəlɛ̃] n. m. HẢI Chão, thừng (ba, bốn tao bện làm một).

grêlon [gʀɛlɔ̃] n. m. Hạt mưa đá.

grelot [gʀəlo] n. m. 1. Cái nhạc, lục lạc, chuông. *Collier de chien à grelots: Vòng cổ chó có lục lạc.* 2. loc. *Attacher le grelot: Đề xuất một việc tế nhị.* ▷ Thân *Avoir les grelots:* Run sợ.

grelottement [gʀəlɔtmɑ̃] n. m. 1. Sự run sợ. 2. Tiếng kêu leng keng; tiếng nhạc.

grelotter [gʀəlɔte] v. intr. [1] 1. Run lên; run lập cập. *Grelotter de froid, de fièvre, de peur: Run lên vì lạnh, vì sốt, vì sợ.* 2. Rung lên như tiếng nhạc ngựa.

greluche [gʀəlyʃ] n. f. 1. Lỗithời Gái lẳng lơ, đĩ thõa. 2. Mới, Thân, Khinh Cô gái nhạt nhẽo, ngốc nghếch.

greluchon [gʀəlyʃɔ̃] n. m. 1. Lỗithời Tình nhân, (của gái bao). 2. Mới, Thân Chàng trai nhạt nhẽo, lăng nhăng.

grémil [gʀemil] n. m. THỰC Cỏ ngọc (dùng làm thuốc).

grémille [gʀemij] n. f. Một giống cá sông.

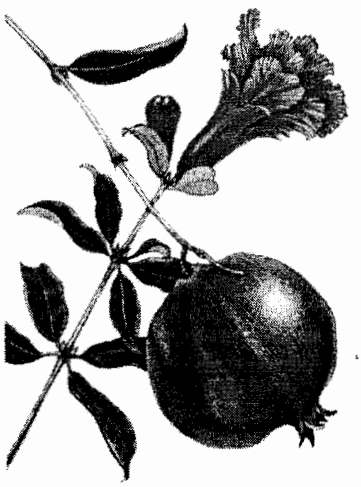
grenache [gʀənaʃ] n. m. Giống nho đen vùng Pyrênê. ▷ Rượu nho đen.

1. grenade [gʀənad] n. f. Quả lựu.

2. grenade [gʀənad] n. f. Lựu đạn. *Grenade offensive:* Lựu đạn tấn công. *Grenade défensive:* Lựu đạn phòng thủ. ▷ *Grenade sous-marine:* Đạn bắn tầu ngầm. ▷ Phù hiệu công binh.

grenadeur [gʀənadœʀ] n. m. HẢI Súng phóng lựu đạn chống tầu ngầm.

1. grenadier [gʀənadje] n. m. Cây lựu.



grenadier

2. grenadier [gʀənadje] n. m. 1. Lính ném lựu đạn; lính sử dụng súng phóng lựu đạn. ▷ *Par ext.* Bộ binh tinh nhuệ. 2. Bóng, Thân Người cao lớn; đàn bà nam tính.

grenadière [gʀənadjɛʀ] n. f. 1. Cũ Túi đựng lựu đạn. 2. Vong khớp nối nòng súng trường với báng súng.

grenadille [gʀənadij] n. f. Cây ngọc lựu (một thứ cây nhiệt đới có quả giống vị lựu).

grenadin [gʀənadɛ̃] n. m. 1. THỰC Hoa cẩm chướng lựu. 2. BẾP Miếng thịt bê hay gà vịt tiêm mỡ. 3. Chim sẻ châu Phi.

grenadine [gʀənadin] n. f. Xi-rô lựu.

grenage V. grainage.

grenaillage [gʀənajaʒ] n. m. KỸ Sự rèn nguội, sự giọt kim khí (bằng cách bắn những viên bi kim loại hay thủy tinh).

grenaille [gʀənaj] n. f. 1. KỸ Hạt, mạt kim loại. 2. Thóc lép cho gà vịt.

grenailler [gʀənaje] v. tr. [1] KỸ 1. Nghiền nhỏ. 2. Rèn nguội.

grenaison [gʀənɛzɔ̃] n. f. NÔNG Sự kết hạt. *Grenaison du blé: Sự kết hạt của lúa mì.*

grenat [grəna] n. m. và adj. 1. n. m. KHOÁNG Khoáng gronat (tinh thể silicat kim loại); ngọc hồng lựu. ▷ Thdụng Khoáng Andrađit (ngọc hồng lựu tía). 2. adj. inv. Có mầu hồng lựu. *Soie grenat: To (lụa) màu hồng lựu.*

grené, ée [grəne] adj. (và n. m.) 1. Tán nhỏ, nghiền thành hạt. *Tabac grené: Thuốc lá nghiền vụn.* 2. KỸ Lấm chấm; sần. *Gravure grenée: Bức khắc họa lấm chấm.* ▷ N. m. *Le grené d'un cuir: Mặt sần của da.*

greneler [grənle] v. tr. [22] KỸ Làm sần (da, giấy); làm nổi hạt.

grener. V. grainer.

grènetis [grənti] n. m. KỸ Rìa răng cưa (ở đồng tiền, huy chương).

grenier [grənje] n. m. 1. Vựa (thóc, rơm, cỏ.). *Les greniers sur pilotis des villages africains: Những vựa thóc dựng trên nhà sàn của những xóm làng châu Phi.* –Bóng Nơi trung tâm sản xuất lúa (ngũ cốc); vựa lúa. *La Sicile fut le grenier de Rome: Đảo Xixin là vựa lúa của La Mã.* 2. Tầng nóc. ▷ *De la cave au grenier: Từ tầng hầm đến tầng thượng* (trong toàn bộ ngôi chùa).

grenouillage [grənujaʒ] n. m. Thân, Khinh Mánh khoé ám muội; vận động ngầm.

grenouille [grənuj] n. f. 1. Con ếch, con nhái. *La grenouille coasse: Ếch nhái kêu ộp oạp.* 2. Bóng, Thân Ông tiền; quỹ chung. ▷ *Manger la grenouille:* Thụt két; biển thủ.

grenouiller [grənuje] v. intr. [1] Thân, Khinh Mánh mung, vận động ngầm.

grenouillère [grənujɛr] n. f. 1. Đầm lầy đầy ếch nhái. 2. Áo liền quần.

grenouillette [grənujɛt] n. f. 1. Con nhái. 2. Cây mao lương hoa trắng. 3. Y U nhọt nước dưới lưỡi.

grenu, ue [grəny] adj. (và n. m.) 1. THỰC Sai hạt. *Épi grenu: Bông sai hạt.* 2. THẠCH *Roches grenues:* Nham đá vân hạt. 3. Sần; nổi hạt. *Cuir grenu: Da sần.* –N. m. *Le grenu d'un cuir: Mặt sần của da thuộc* (mặt nổi hạt của da).

grenure [grənyr] n. f. KỸ Sự nổi hạt, nổi cát.

grès [grɛ] n. m. 1. THẠCH Khoáng sa thạch (thạch anh, phelxpát, đá vôi.). 2. Sành. *Grès flammé:* Sành nung. *Grès cérame:* Gốm sành.

gréseux, euse [grezø, øz] adj. Sa thạch. *Terrain gréseux: Đất sa thạch.*

grésil [grezil] n. m. Mưa đá nhỏ hạt.

grésillement [grezijmã] n. m. Tiếng reo, tiếng kêu xèo xèo.

1. grésiller [grezije] v. impers. [1] *Il grésille:* Trời mưa đá nhỏ.

2. grésiller [grezije] 1. v. tr. [1] Hiếm Làm quăn mép, làm co lại. *Le feu grésille le parchemin: Lửa làm quăn giấy da cừu.* 2. v. intr. Reo xèo xèo. *La friture grésille: Chảo rán kêu xèo xèo.*

gressin [gresɛ̃] n. m. Bánh mì đũa cả.

1. grève [grɛv] n. f. 1. Bãi cát sỏi (ở bờ biển, sông). 2. Dải cát trôi (lưu sa).

2. grève [grɛv] n. f. 1. Bãi công, lãn công. *Faire grève: Đình công. Grève générale: Tổng đình công. Grève surprise: Bãi công bất chợt. Grève sauvage:* Cuộc bãi công tự phát. *Grève tournante:* Cuộc bãi công lan truyền. *Grève sur le tas:* Cuộc bãi công chiếm đóng (công xưởng, xí nghiệp). *Grève du zèle: Cuộc bãi công ngầm; lãn công* (không ngưng công việc, mà chỉ làm chiếu lệ). *Grève perlée:* Cuộc đình công hạn chế (hạn chế ở một mức sản xuất nhất định). ▷ *Piquet de grève:* Nhóm kiểm soát đình công. 2. Par ext. *Grève de la faim:* Cuộc biểu tình tuyệt thực.

grever [grəve] v. tr. [19] Bắt đài thọ, bắt gánh chịu. *Frais de fonctionnement qui grèvent un budget: Chi phí vận hành buộc ngân sách phải gánh chịu. Maison grevée d'hypothèques: Ngôi nhà bị cầm cố.*

gréviste [grevist] n. và adj. Người tham gia bãi công; bãi thị, bãi khóa.

gribiche V. grébiche.

gribouillage [gribujaʒ] hay **gribouillis** [gribuji] n. m. 1. Hình nguệch ngoạc. 2. Chữ, hình lem nhem.

gribouiller [gribuje] 1. v. intr. [1] Vẽ nguệch ngoạc, bôi bác. 2. v. tr. Vẽ, viết lem nhem, nguệch ngoạc. *Gribouiller une caricature: Nguệch ngoạc một biếm họa.* Đồng griffonner.

gribouilleur, euse [gribujœr, øz] n. Kẻ bôi bác; văn sĩ tồi; họa sĩ dởm.

gribouillis V. gribouillage.

grièche V. pie-grièche.

grief [grijɛf] n. m. 1. Cũ Sự thiệt hại, tổn thất. 2. Lý do ta thán, kêu ca, kiện cáo. *Exposer ses griefs: Giải bầy nguyên nhân kiện cáo.* ▷ *Faire grief de qqch à qqn: Trách cứ ai về điều gì.*

grièvement [grijɛvmã] adv. Nặng; trầm trọng. *Être grièvement blessé: Bị thương trầm trọng.*

griffe [grif] n. f. 1. Móng, vuốt. *Les griffes rétractiles du chat: Những móng co rụt của con mèo.* ▷ Bóng *Tomber dans les griffes de qqn: Rơi vào móng vuốt của ai. Coup de griffe: Sự đả kích ác ý* (phê bình gắt gao). *–Rogner les griffes de qqn: Bẻ gãy móng vuốt của ai* (ngăn không cho ai gây tác hại). ▷ Y *Maladie des griffes du chat:* Bệnh mèo cào. 2. THỰC Thân rễ. *Griffes d'asperges, de*

renoncules: Thân rễ măng tây; thân rễ cây mao lương. 3. KỸ Cái móc. *Griffe de tapissier, de doreur: Cái móc của thợ dệt thảm, của thợ mạ vàng.* 4. KTRÚC Đá trang trí chân cột. 5. Dấu ấn; dấu chữ ký. *La griffe d'un grand couturier: Dấu ấn của nhà may nổi tiếng.* –Bóng Dấu ấn đặc trưng; phong cách. *Ce tableau porte la griffe du maître: Bức họa này mang dấu ấn của bậc thầy.*

griffer [gʀife] v. tr. [1] Cào, cấu. *Le chat l'a griffé: Con mèo cào nó.*

griffon [gʀifõ] n. m. 1. Thần ưng (quái vật huyền thoại; mình sư tử; đầu chim ưng). 2. Miệng mạch nước. 3. Chó săn lông dài. 4. Kền kền rừng.

griffonnage [gʀifɔnaʒ] n. m. 1. Chữ tháu, chữ ngoáy (khó đọc). 2. Chữ viết nguệch ngoạc.

griffonnement [gʀifɔnmã] n. m. MỸ Bản phác thảo.

griffonner [gʀifɔne] v. tr. [1] 1. Nguệch ngoạc; bôi bác, ngoáy. *–Griffonner un schéma: Nguệch ngoạc một sơ đồ.* Đồng gribouiller. 2. Viết tháu, viết vội. *Griffonner quelques lignes: Viết tháu (ngoáy) vài dòng.*

griffu, ue [gʀify] adj. Có móng, vuốt. *Doigts griffus: Ngón có vuốt.*

griffure [gʀifyʀ] n. f. 1. Sự cào. 2. Vết cào.

grigne [gʀiɲ] n. f. KỸ 1. Chỗ không đều trên tấm dạ. 2. Vết rạch trên bánh mì. ▷ *Par ext.* Màu vàng rộm của bánh mì.

grigner [gʀiɲe] v. intr. [1] KỸ Nhăn nheo (vải).

grignotement [gʀiɲɔtmã] n. m. Sự gặm, nhấm; tiếng gặm, nhấm.

grignoter [gʀiɲɔte] v. tr. [1] 1. Gặm. ▷ Nhấm nháp; gặm. *Grignoter un sandwich: Nhấm nháp một miếng bánh kẹp.* 2. Bóng Gặm nhấm; làm hao mòn. *Grignoter son héritage: Gặm dần gia sản.* 3. Bóng,Thân Tranh thủ, giành giật dần dần, lấn dần. *Ce coureur a réussi à grignoter quelques secondes à son adversaire: Tay đua này đã giành giật thêm vài giây trước đấu thủ của anh ta.*

grignoteur, euse [gʀiɲɔtœʀ, øz] adj. và n. f. 1. adj. Gặm. 2. n. f. KỸ Máy cắt, máy xẻ (gỗ, kim loại).

grigou [gʀigu] n. m. Kẻ hà tiện, keo bẩn. *Vieux grigou: Lão già keo kiệt.*

gri–gri hay **gris–gris** [gʀigʀi] n. m. Bùa (châu Phi). *Des gris-gris: Những cái bùa. –Par ext.* Bùa hạnh phúc, bùa hộ mệnh.

gril [gʀil, gʀi] n. m. 1. Vỉ nướng. *Côtelettes sur le gril: Thăn nướng vỉ.* 2. Cổ. Giàn lửa; giàn hỏa thiêu. –Bóng,Thân *Être sur le gril.* Lo lắng, bồn chồn, lòng như lửa đốt. 3. KỸ Sàn lưới chắn phía thượng lưu của ụ tầu. 4. Trần mắt cáo trên sân khấu. 5. HẢI Sàn cửa lòng tầu.

grill [gʀil] n. m. Abrév. *grill–room:* Tiệm đồ nướng.

grillade [gʀijad] n. f. 1. Sự nướng. 2. Thịt nướng.

1. grillage [gʀijaʒ] n. m. Lưới rào; lưới mắt cáo (bằng sắt). *Clôturer un jardin avec du grillage: Rào vườn bằng lưới mắt cáo.*

2. grillage [gʀijaʒ] n. m. 1. Sự nướng; sự rang. *Grillage du café: Việc rang cà phê.* 2. LKIM Sự nung quặng. 3. KỸ Sự hơ đốt lông vải.

grillager [gʀijaʒe] v. tr. [15] Đặt lưới sắt.

grille [gʀij] n. f. 1. Chấn song; lưới sắt. *La grille du parloir, d'un couvent, d'une prison: Vách lưới của buồng tiếp khách, của tu viện, của nhà tù. Ouvrir la grille: Thả tù (mở lưới).* ▷ *Être derrière les grilles:* Nằm trong tù. 2. Vỉ lò. 3. ĐTỬ Điện cực lưới. 4. Bìa lưới (để khai thác mật mã). 5. Ô chữ, bảng kẻ ô. *Grille de mots croisés: Ô chữ.* ▷ *Grille des programmes de radio, de télévision: Bảng chương trình phát thanh, vô tuyến, truyền hình.* ▷ *Grille de salaires: Bảng xếp lương.*

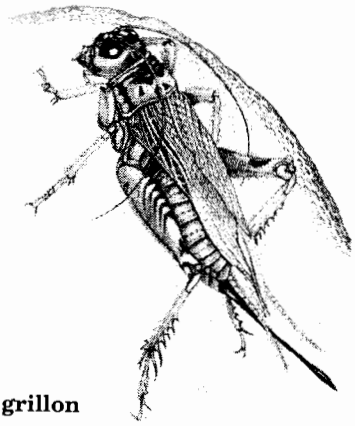
grille–pain [gʀijpɛ̃] n. m. inv. Máy nướng bánh mì.

1. griller [gʀije] v. tr. [1] XDỰNG Đóng lưới; đặt chấn song. *Griller des fenêtres: Đóng lưới cửa sổ.*

2. griller [gʀije] **I.** v. tr. [1] 1. Nướng trên vỉ. *Griller du poisson: Nướng cá.* –Nướng vùi. *Des marrons grillés: Hạt dẻ nướng vùi.* –Rang. *Griller du café: Rang cà phê.* –KỸ Nung. *Griller du minerai: Nung quặng.* 2. Đốt cháy xém. *Le soleil lui grillait la peau: Mặt trời làm xém da nó.* – Làm khô rang, xấy khô; làm héo quắt. *Les vents grillaient la végétation: Gió làm khô héo cây cỏ.* Đồng brûler. 3. Thân *Griller une cigarette:* Hút thuốc lá. 4. Thân Làm cháy. *Griller une lampe, un moteur: Làm cháy bóng đèn, động cơ.* 5. Thân Vượt qua; đốt cháy. *Griller un feu rouge: Vượt qua đèn đỏ. Griller les étapes: Đốt cháy các giai đoạn.* –Hất cẳng; đoạt chỗ. *Griller un adversaire: Hất cẳng địch thủ.* 6. Lật tẩy. Đồng brûler (nghĩa I, 5). **II.** v. intr. 1. Nướng, quay. *Faire griller des marrons: Nướng hạt dẻ.* ▷ Bóng Thiêu đốt. *On grille ici: Ở đây nóng như thiêu như đốt.* 2. Thân Cháy hỏng. *Le fer électrique a grillé: Cái bàn là bị cháy.* 3. Bóng *Griller de:* Nóng lòng, khao khát. *Il grillait de tout lui raconter: Nó nóng lòng muốn kể mọi chuyện cho anh ta. Griller d'impatience: Nóng lòng sốt ruột.* Đồng brûler.

grillon [gʀijõ] n. m. Con dế mèn. *Le grillon mâle stridule en frottant ses élytres l'un*

contre l'autre: Con dế mèn "gáy" bằng cách cọ các cánh cứng vào nhau.



grillon

grill-room [gʀilʀum] n. m. Cửa hàng đồ nướng (nướng ngay trước mặt khách ăn). *Des grill-rooms* (Abrév.: *grill): Những tiệm chả nướng.*

grimace [gʀimas] n. f. **1.** Sự nhăn mặt, cau có. –Bóng,Thân *Faire la grimace: Nhăn nhó khó chịu, không bằng lòng.* **2.** Nếp nhăn (ở vải, quần áo). **3.** Au plur. Bóng Sự, vẻ giả dối. *Les grimaces de la politesse: Những sự giả dối trong lễ độ.*

grimacer [gʀimase] **I.** v. intr. [14] **1.** Nhăn nhó, cau có. *Figures grimaçantes: Những bộ mặt nhăn nhó.* **2.** Nhăn nheo. *Corsage qui grimace: Áo lót nhăn nheo.* **II.** v. tr. *Grimacer un sourire: Cười nhăn nhở.*

grimacier, ière [gʀimasje, jɛʀ] adj. và n. **1.** Nhăn nhó, hay nhăn mặt, cau có. **2.** Bóng, Lỗithời Làm duyên, õng ẹo.

grimage [gʀimaʒ] n. m. Sự hóa trang.

grimaud [gʀimo] n. m. Lỗithời, Khinh Văn sĩ dởm.

grimer [gʀime] v. tr. [1] Hóa trang (cho một diễn viên).

grimoire [gʀimwaʀ] n. m. **1.** Sách ma thuật, sách thầy cúng. *Consulter les antiques grimoires: Tra sách ma thuật cổ.* **2.** Tác phẩm bí hiểm, khó đọc. *Comment déchiffrer ce grimoire?: Làm sao hiểu được cuốn sách bí hiểm này?*

grimpant, ante [gʀɛ̃pɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.) **1.** adj. *Plante grimpante:* Cây leo. *Le lierre, la vigne, les liserons sont des plantes grimpantes: Dây thường xuân, dây nho, dây bìm bịp là những loài cây leo.* **2.** n. m. Lóng. Cái quần.

grimpée [gʀɛ̃pe] n. f. **1.** Bờ biển dốc. **2.** Đường phố dốc.

1. grimper [gʀɛ̃pe] **I.** v. intr. [1] **1.** Leo trèo. *Grimper dans un arbre: Leo lên cây.* **2.** Đi lên, leo lên. *Il grimpa au sommet de la colline: Nó leo lên tận đỉnh đồi.* ▷ Trèo lên. *Il grimpa sur une chaise pour atteindre le placard: Nó trèo lên trên ghế để với tới hộc tủ.* **3.** Leo theo, bám theo. *Lierre qui grimpe le long d'un mur: Dây thường xuân bám dọc theo tường.* **4.** Dốc lên. *Rues qui grimpent: Đường phố dốc lên.* **5.** Bóng Tăng nhanh, leo thang. *Les cours ont grimpé au maximum en une journée: Giá chứng khoán leo tới tột đỉnh trong một ngày.* **II.** v. tr. Leo, trèo lên. *Il grimpa les étages en courant: Nó vừa chạy vừa leo lên gác.*

2. grimper [gʀɛ̃pe] n. m. THỂ Môn leo dây.

grimpereau [gʀɛ̃pʀo] n. m. ĐỘNG Chim gõ kiến, chim sẻ leo. *Grimpereau des murailles: Chim vách đá.* V. tichodrome.

grimpette [gʀɛ̃pɛt] n. f. **1.** Đường dốc đứng. **2.** Thân Sự leo trèo.

grimpeur, euse [gʀɛ̃pœʀ, øz] adj. và n. **1.** adj. Leo, trèo. **2.** n. m. pl. ĐỘNG Cũ *Les grimpeurs.* Loài chim leo trèo (chim gõ kiến). **3.** n. THỂ Vận động viên leo núi. –Tay đua xe đạp leo đèo.

grincement [gʀɛ̃smɑ̃] n. m. Sự kêu kèn kẹt. *"Il y aura des pleurs et grincements de dents"* (Bible).: *Có tiếng nức nở và tiếng nghiến răng* (Kinh thánh).

grincer [gʀɛ̃se] v. intr. [14] Kêu cót két khó chịu. *La porte grince: Cửa kêu cót két. Grincer des dents: Nghiến răng kèn kẹt.*

grincher [gʀɛ̃ʃe] v. intr. [1] Thân Càu nhàu, cằn nhằn.

grincheux, euse [gʀɛ̃ʃø, øz] adj. Thân Càu nhàu, quàu quạu, khó tính. *Enfant grincheux: Đứa trẻ khó chiều.*

gringalet [gʀɛ̃galɛ] n. m. Khinh Người nhỏ thó, ốm yếu. –Adj. Vẻ ốm o.

gringue [gʀɛ̃g] n. m. Lóng. *Faire du gringue à:* Tán tỉnh, mồi chài, ve vãn.

griot [gʀijo] n. m. Nhạc sĩ hát rong ở Tây Phi.

griotte [gʀijɔt] n. f. **1.** Anh đào chua. **2.** THẠCH Đá hoa anh đào.

griottier [gʀijɔtje] n. m. Cây anh đào chua.

grippage [gʀipaʒ] n. m. **1.** KỸ Sự rít, sự dính chặt nhau (ở các bộ phận kim loại, do thiếu bôi trơn). **2.** Bóng Sự bó, sự nghẽn (cơ chế).

grippal, ale, aux [gʀipal, o] adj. Y Liên quan với cúm. *Virus grippal: Vi khuẩn cúm.*

grippe [gʀip] n. f. **1.** *Prendre en grippe:* Ác cảm với ai. **2.** Bệnh cúm.

gripper [gʀipe] **1.** v. tr. [1] Cũ Tóm, vồ, quặp (trong móng vuốt). *Le chat a grippé une souris: Con mèo đã vồ được con chuột.* **2.** v. intr. KỸ Bó, rít, tắc nghẽn. *Le moteur grippe* (hay, v. pron., *se grippe): Động cơ bị tắc nghẽn.*

grippe–sou [gʀipsu] n. m. Thân Kẻ keo kiệt bòn mót từng xu. *Des grippe–sou(s): Kẻ bòn mót từng xu, (kẻ keo bẩn).*

gris, grise [gʀi, gʀiz] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Xám (pha trộn trắng và đen). *Cheveux gris: Tóc hoa râm; tóc muối tiêu.* ▷ *Temps gris: Trời mù sương, u ám, đầy mây. Il fait gris: Trời u ám.* ▷ GPHẪU *Substance grise:* Chất xám (vỏ não và lõi tủy sống). *Par ext.,* Thân *Matière grise:* Sự thông minh, đầu óc xét đoán. suy nghĩ; chất xám; trí khôn. *Faire travailler sa matière grise: Hãy để cho đầu óc làm việc* (hãy chịu khó động não). 2. Bóng Buồn bã, ủ rũ, sầu bi. *Faire grise mine: Làm mặt lạnh nhạt. Voir tout en gris: Nhìn mọi vật đều xám* (bi quan). 3. Bóng *Être gris: Chuếch choáng; lơ mơ, ngất ngây.* **II.** n. m. Màu xám. *Le gris clair est salissant: Mầu xám nhạt rất dễ bẩn. Gris fer: Mầu xám xịt. Gris perle: Mầu xám ngọc. Gris souris: Màu xám lông chuột.*

grisaille [gʀizaj] n. f. 1. MỸ Lối vẽ đơn sắc một màu xám chì. Lối vẽ thủy mạc. 2. Bóng Sự đơn điệu, buồn tẻ. *La grisaille quotidienne: Sự đơn điệu thường nhật.*

grisailler [gʀizaje] **I.** v. tr. [1] Vẽ đơn sắc, theo phong cách thủy mạc. *Grisailler un lambris: Vẽ một mầu lên lớp phủ tường.* **II.** v. intr. Xám lại.

grisant, ante [gʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm say sưa, ngây ngất. *Parfum, succès grisant: Mùi hương ngây ngất; thành công làm ngất ngây.*

grisard [gʀizaʀ] n. m. 1. Cây, dương xám 2. Chim mòng biển non.

grisâtre [gʀizɑtʀ] adj. Xam xám, hơi xám.

grisbi [gʀizbi] n. m. Lóng. Tiền; xìn.

grisé [gʀize] n. m. KỸ Nền xám, sắc xám.

griser [gʀize] v. tr. [1] 1. Bôi xám, nhuộm xám. 2. Làm chuếch choáng. *Ce vin m'a grisé: Rượu này làm tôi chuếch choáng.* ▷ v. pron. *Se griser au champagne: Ngây ngất vì rượu sâm banh.* 3. Bóng Làm say sưa, ngây ngất. *Le succès l'a grisé: Thành công đã khiến nó ngây ngất.* ▷ v. pron. Hứng khởi, kích động, hăng lên. *Se griser de paroles: Say sưa trong thuyết lý.*

griserie [gʀizʀi] n. f. 1. Chuếch choáng hơi men. 2. Bóng Sự say sưa, ngây ngất. *La griserie de la gloire: Sự ngây ngất vì chiến thắng.*

griset [gʀizɛ] n. m. Cá nhám (vùng Đại tây dương và Địa trung hải).

grisette [gʀizɛt] n. f. 1. Cũ Vải xám. 2. Lỗithời Thiếu nữ nhà nghèo; cô thợ trẻ đỏm dáng.

gris–gris. V. gri–gri.

grisoller [gʀizɔle] v. intr. [1] Hót (nói về chim chiền chiện).

1. grison, onne [gʀiõ, ɔn] adj. và n. 1. adj. Cũ Hoa râm. *Barbe grisonne: Râu hoa râm.* ▷ N. Cũ Tóc hoa râm. 2. n. m. Văn Con lừa. *Monté sur un grison: Cưỡi trên con lừa.*

2. grison, onne [gʀizõ, ɔn] adj. và n. 1. adj. Khu phố người Gridông. ▷ Subst. Người gốc Gridông. 2. n. m. Tiếng Gridông.

grisonner [gʀizɔne] v. intr. [1] Trở thành hoa râm; râu tóc hoa râm. *Commencer à grisonner: Bắt đầu có mái tóc hoa râm.*

grisou [gʀizu] n. m. Khí mỏ (than); gridu. *Coup de grisou:* Vụ nổ khí mỏ (than).

grisoumètre [gʀizumɛtʀ] n. m. KỸ Máy đo nồng độ khí mỏ.

grisouteux, euse [gʀizutø, øz] adj. KỸ Có chứa khí mỏ (than). *Mine, galerie grisouteuse: Mỏ, hầm mỏ có khí than. Veine grisouteuse: Vỉa than có khí mỏ.*

grive [gʀiv] n. f. Chim sáo; chim hét. –Prov. *Faute de grives, on mange des merles:* Không có gì hơn thì phải dùng thứ hiện có; không có trâu bắt chó đi cày.

grivelé, ée [gʀivle] adj. Lốm đốm đen lẫn trắng.

grivèlerie [gʀivɛlʀi] n. f. Tội ăn quịt.

griveton [gʀivtõ] n. m. Dgian Lính trơn; binh nhì.

grivois, oise [gʀivwa, waz] n. m. và adj. 1. n. m. Cũ Lính. 2. adj. Nhả nhớt; phóng đãng. *Humeur grivoise: Tính tình nhả nhớt tiếu lâm. Conte grivois: Câu chuyện nhả nhớt.* Đồng égrillard.

grivoiserie [gʀivwɑzʀi] n. f. Tính nhả nhớt; lời nhả nhớt, tục tĩu.

grizzly hay **grizzli** [gʀizli] n. m. Gấu xám lớn ở Mỹ.

grœnendaël [gʀœnɛndal] n. m. Chó bẹc-giê đen lớn, giống Bỉ.

groenlandais, aise [gʀɔɛnlɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. (Thuộc) Grôenlan. *Esquimaux groenlandais: Vùng Étkimô thuộc Grôenlan.* –N. *Un Groenlandais, une Groenlandaise: Một người Grôenlan.* ▷ N. m. Tiếng Grôenlan.

grog [gʀɔg] n. m. Rượu Rom pha đường uống nóng.

groggy [gʀɔgi] adj. inv. Bị choáng váng, loạng choạng. –*Par ext.,* Thân Choáng váng; mệt nhừ; lảo đảo.

grognard, arde [gʀɔɲaʀ, aʀd] adj. và n. m. 1. Lỗithời Hay càu nhàu. 2. n. m. SỬ Lính cận vệ (thời Đế chế).

grognasse [gʀɔɲas] n. f. Dgian, Khinh Mụ già kệch cỡm.

grogne [gʀɔɲ] n. f. Thân Cáu kỉnh, càu nhàu, bất bình.

grognement [gʀɔɲmɑ̃] n. m. 1. Tiếng hộc của lợn, tiếng ủn ỉn. 2. Tiếng càu nhàu, cằn nhằn. *Des grognements de colère: Những tiếng càu nhàu giận dữ.*

grogner [gʀɔɲe] v. intr. [1] 1. (Lợn) hộc, ủn ỉn. ▷ Par ext. *Chien qui grogne: Chó gầm gừ.* 2. Càu nhàu, cằn nhằn, không bằng lòng. *Il grogne, mais il obéit: Nó càu nhàu, nhưng cũng vâng lời.*

grognerie [gʀɔɲʀi] n. f. Hiếm Sự càu nhàu, cằn nhằn.

grogneur, euse [gʀɔɲœʀ, øz] adj. và n. Hiếm Kẻ hay càu nhàu.

grognon, onne [gʀɔɲõ, ɔn] adj. và n. Vẻ quàu quạu, tính hay cằn nhằn. *Enfant grognon: Đứa trẻ quàu quạu. Elle a l'air grognon: Cô ta có vẻ quàu quạu.*

grognonner [gʀɔɲɔne] v. intr. [1] Hiếm Kêu như lợn con; quàu quạu, cáu kỉnh.

groin [gʀwɛ̃] n. m. Mõm lợn.

grole hay **grolle** [gʀɔl] n. f. Dgian Giầy.

grommeler [gʀɔmle] v. intr. [22] Lẩm bẩm, hậm hực. ▷ v. tr. *Grommeler des injures: Chửi lẩm bẩm.*

grommellement [gʀɔmɛlmɑ̃] n. m. Sự lẩm bẩm; tiếng lẩm bẩm.

gronder [gʀõde] **I.** v. intr. [1] 1. Gầm lên; sủa, hộc lên. *Le chien gronde: Con chó sủa hộc lên.* 2. Ầm ầm; gầm lên, gào thét. *La mer grondait: Biển gầm lên.* 3. Bóng Đe dọa, âm ỉ. *La révolte gronde: Cuộc khởi nghĩa đang âm ỉ.* **II.** v. tr. Mắng, la. *Gronder un enfant dissipé: La mắng một đứa bé nghịch ngợm.*

gronderie [gʀõdʀi] n. f. Lỗithời Sự la mắng, lời quở trách.

grondeur, euse [gʀõdœʀ, øz] adj. Hay la lối, quở trách. –Par ext. *Humeur grondeuse: Tính quàu quạu, hay cằn nhằn.*

grondin [gʀõdɛ̃] n. m. Cá sấm (cá biển, mầu xám hồng, có tiếng kêu như gầm).

groom [gʀum] n. m. Người phục vụ khách sạn; người sai vặt.

gros, grosse [gʀo, gʀos] adj., adv. và n. **I.** adj. 1. To, lớn. *Un gros chat: Con mèo lớn. Faire de grosses taches: Làm dây những vết bẩn lớn. Imprimé en gros caractères: In chữ lớn.* 2. Vạm vỡ. *Un gros garçon: Một chàng trai vạm vỡ.* –N. *Un gros, une grosse: Một anh chàng to lớn, một bà béo.* ▷ (Bộ phận của thân thể). *Avoir de grosses mains: Có những bàn tay to.* 3. loc. Bóng *Avoir le cœur gros: Có trái tim buồn rầu.* –Lỗithời *Être grosse:* Có mang (có chửa). *Grosse voix:* Tiếng oang oang; giọng nạt nộ. *Faire les gros yeux:* Trợn mắt. –Thân *Avoir la grosse tête:* Tự phụ, kiêu căng. 4. HẢI Biển động. *Gros temps: Thời tiết xấu, dông bão.* 5. Quan trọng, lớn. *Jouer gros jeu: Đánh to, chơi trò nguy hiểm. Un gros entrepreneur: Nhà thầu lớn. Décrocher, gagner le gros lot: Trúng số độc đắc.* Thân *Un gros bonnet, une grosse légume: Một nhân vật quan trọng.* 6. *Gros œuvre: Tác phẩm lớn.* V. œuvre. 7. Thô, không tinh, thiếu nhuần nhuyễn. *Du gros vin,* (Thân) *du gros rouge:* Rượu vang xấu; mầu đỏ kệch (sượng). *Gros rire:* Cười dung tục (thiếu tế nhị). *Grosses vérités: Sự thật hiển nhiên. Cet argument est un peu gros: Lập luận này hơi thô thiển. Cette histoire est un peu grosse: Câu chuyện này hơi khó tin.* ▷ *Gros mot:* Lời thô tục. **II.** adv. 1. Nhiều. *Gagner gros: Thắng lớn. Il y a gros à parier que: Có nhiều phần chắc là.* 2. Chữ lớn. *Écrire gros: Viết chữ lớn.* 3. loc. adv. *En gros:* Số lượng lớn. *Vendre en gros et au détail: Bán buôn và bán lẻ.* –Đại thể, không đi vào chi tiết. *Racontez l'histoire en gros: Kể về đại thể câu chuyện.* **III.** n. m. 1. Phần quan trọng hơn; phần lớn. *Le gros des troupes: Phần lớn quân đội. Le gros de l'affaire: Phần lớn công việc.* 2. *Commerce de gros: Bán buôn. Faire un prix de gros: Giá bán buôn.* 3. *Gros de Naples, de Tours:* Vải thô vùng Naplơ, vùng Tua.

gros-bec [gʀobɛk] n. m. Chim sẻ mỏ to.

groschen [gʀɔʃən] n. m. Đồng xu (tiền Áo).

groseille [gʀozɛj] n. f. Quả phúc bồn tử.

groseillier [gʀozeje] n. m. Cây phúc bồn tử (có quả chùm mầu đỏ đậu hay xanh trắng).

gros-grain [gʀogʀɛ̃] n. m. 1. Lụa sọc ngang. 2. Băng lụa sọc. *Des gros-grains: Những băng lụa sọc.*

Gros-Jean hay **gros-Jean** [gʀoʒɑ̃] n. m. Giăng thộn (điển hình của người dân Pháp bình thường).

gros-plant [gʀoplɑ̃] n. m. Rượu vang trắng vùng Năng tơ.

grosse [gʀos] n. f. 1. LUẬT Bản sao án lệnh. 2. THƯƠNG Mười hai tá (gốt). *Une grosse de boutons: Một "gốt" khuy.*

grossesse [gʀosɛs] n. f. Sự thai nghén; sự chửa. ▷ *Grossesse gémellaire: Sự chửa đôi, song thai. Grossesse extra-utérine:* Sự chửa ngoài dạ con. *Grossesse nerveuse:* Sự chửa giả. ▷ *Interruption volontaire de grossesse: Sự đình sản; sự nạo thai.* V. avortement.

grosseur [gʀosœʀ] n. f. 1. Sự to lớn, vạm vỡ. 2. Độ lớn. *Des ballons de grosseurs différentes: Những quả bóng có độ lớn khác nhau.* 3. Chỗ sưng, cục u. *Une grosseur dans le cou: Một cục u ở cổ.*

grossier, ière [gʀosje, jɛʀ] adj. 1. Thô, xấu, thô sơ. *Des vêtements grossiers: Những áo quần thô.* 2. Sơ lược, qua loa, chưa hoàn

chỉnh, thô thiển. *Nettoyage grossier: Sự cọ rửa qua loa. Imitation grossière: Sự mô phỏng thô thiển.* **3.** Vô văn hóa; thô lỗ, thô lậu. *Peuplade grossière: Bộ tộc thô lậu.* **4.** Thô thiển; hiển nhiên, rành rành. *Des fautes grossières: Những lỗi lầm thô thiển.* **5.** Thô tục, thô bỉ. *Avoir un vocabulaire grossier: Có lời ăn tiếng nói thô bỉ. Quel grossier personnage!: Con người mới thô lỗ làm sao!*

grossièrement [grosjɛrmɑ̃] adv. **1.** Thô, thô sơ, sơ qua. *Pierre grossièrement travaillée: Đá mài sơ.* **2.** Thô lỗ, tục tằn, quá đáng. *Répondre grossièrement: Trả lời một cách thô lỗ.* **3.** *Se tromper grossièrement: Nhầm lẫn một cách nặng nề.*

grossièreté [grosjɛrte] n. f. **1.** Tính thô, vẻ thô. *Grossièreté d'une étoffe: Vẻ thô của vải.* **2.** Thô tục, thô lỗ, vô lễ, thiếu tế nhị, bất lịch sự. *Répondre avec grossièreté: Trả lời một cách bất lịch sự.* **3.** Lời nói thô tục. *Dire des grossièretés: Nói ra những lời thô bỉ.*

grossir [grosir] **I.** v. intr. [2] **1.** To ra, béo lên. *Elle a peur de grossir: Cô ta sợ béo lên.* **2.** Lớn thêm, tăng lên. *Le troupeau grossit: Đàn súc vật lớn thêm.* ▷ Bóng *Rumeur qui grossit: Tiếng đồn tăng thêm (lan ra).* **II.** v. tr. **1.** To thêm, mạnh thêm. *Les pluies grossissent le torrent: Mưa làm thác mạnh thêm.* **2.** Tạo vẻ lớn thêm; phóng đại. *Ce manteau de fourrure la grossit: Cái áo choàng lông này làm cô ta trông to ra. Le microscope grossit: Kính hiển vi phóng đại.* **3.** Làm tăng số lượng, làm đông thêm. *Les agneaux vont grossir le troupeau: Những con cừu non làm bầy đàn đông thêm.* Bóng *Grossir les faits:* Phóng đại tầm quan trọng của sự việc.

grossissant, ante [grosisɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Tăng lên, to lên. **2.** Phóng đại lên. *Verre grossissant: Kính phóng đại, kính hiển vi.*

grossissement [grosismɑ̃] n. m. **1.** Sự to thêm, lớn lên. **2.** Bóng Sự phóng đại. *Un grossissement des faits qui permet d'obtenir un effet comique: Một sự phóng đại các sự việc có thể mang đến một hiệu quả hài hước.* **3.** *Grossissement d'un instrument d'optique:* Độ phóng đại của dụng cụ quang học. *Le grossissement des microscopes électroniques a permis de photographier les atomes: Sức phóng đại của kính hiển vi điện tử cho phép chụp ảnh được cả các nguyên tử.*

grossiste [grosist] n. Nhà buôn cất; người bán buôn.

grosso modo [grosomodo] loc. adv. Đại thể, đại khái, khái quát. *Examiner grosso modo une question: Xem xét khái quát một vấn đề.*

grotesque [grɔtesk] n. và adj. **1.** n. f. pl. Cách trang trí hình kỳ dị (trong các di tích La Mã cổ). ▷ *Par ext.* Hình kỳ cục, quái đản. *Les grotesques de Callot: Những hình quái đản của Ca-lô.* **2.** adj. Lố lăng, dị hợm, quái dị. *Costume grotesque: Y phục lố lăng.* ▷ N. m. Dạng lố lăng, kỳ quái. *Mêler le grotesque au sublime: Pha trộn giữa lố lăng và cao thượng.*

grotesquement [grɔteskəmɑ̃] adv. Một cách lố lăng, kỳ cục, dị hợm. *Grotesquement accoutré: Ăn mặc lố lăng.*

grotte [grɔt] n. f. Hang động.

grouillement [grujmɑ̃] n. m. Sự lúc nhúc; cảnh chen chúc; tiếng cựa quậy.

grouiller [gruje] **I.** v. intr. [1] **1.** Lúc nhúc. *Abeilles qui grouillent dans la ruche: Ong lúc nhúc trong tổ.* **2.** Đầy rẫy, đầy chật, lúc nhúc. *Ce fromage grouille de vers: Miếng pho-mát này lúc nhúc những giòi.* Thân *Ça grouille de gens ici: Đông chật người ở đây.* **II.** v. pron. Thân Nhanh lên, vội lên. *Grouille-toi!: Nhanh lên mày!*

grouillot [grujo] n. m. Nhân viên sở chứng khoán.

group [grup] n. m. THƯƠNG Túi bạc niêm phong (để chuyển từ nơi này sang nơi khác).

groupage [grupaʒ] n. m. VTẢI Sự tập hợp các kiện hàng (cùng gửi đi một nơi).

groupe [grup] n. m. Nhóm, tập hợp, đám. **1.** Đám đông người, toán, nhóm. *Un groupe de curieux: Một đám người tò mò, hiếu kỳ. Marcher en groupe: Đi thành toán.* ▷ XHH Nhóm người tập họp lại, tập đoàn. *Dynamique de groupe: Tính năng động của nhóm người.* ▷ Y *Groupe sanguin:* Nhóm máu. **2.** QUÂN *Groupe de combat: Nhóm tác chiến.* ▷ Cổ. Đơn vị bộ binh, đội. *Groupe d'artillerie: Đơn vị pháo; khẩu đội.* **3.** Nhóm đồ vật. *Un groupe de sapins: Một nhóm cây thông.* ▷ MỸ Nhóm đề tài. *Groupe de Laocoon: Nhóm đề tài Lao-con.* **4.** TOÁN Nhóm. *Les entiers relatifs (..., –1, 0, + 1,...) munis de l'addition forment un groupe: Những số nguyên đối trị có dấu cộng tạo thành một nhóm.* **5.** KỸ Cụm động cơ, cụm máy. *Groupe électrogène, groupe motopompe: Cụm phát điện; cụm bơm.*

groupement [grupmɑ̃] n. m. **1.** Sự tập họp (người, vật). **2.** Tập đoàn. *Groupement politique: Tập đoàn chính trị.* **3.** QUÂN *Groupement tactique:* Cụm chiến thuật. ▷ *Tir de groupement:* Bắn chỉnh tầm.

grouper [grupe] **I.** v. tr. [1] **1.** Tập họp thành nhóm; phân nhóm. **2.** Tập họp. *Grouper les mots pour les analyser: Tập họp các từ để phân tích.* **II.** v. pron. Tập họp lại; họp lại. *Se grouper en association: Tập họp thành hiệp hội.*

groupie [grupi] n. f. Kẻ sùng bái một ca sĩ, ban nhạc.

groupuscule [gʀupyskyl] n. m. Khinh Nhóm nhỏ. *Des groupuscules extrémistes: Những nhóm nhỏ cực đoan.*

grouse [gʀu] n. f. Gà gô đen; gà gô Ecốt.

gruau [gʀyo] n. m. 1. Gạo lứt. 2. *Farine de gruau:* Bột gạo lứt; bột mịn.

grue [gʀy] n. f. 1. Con sếu, chim hạc, *La grue cendrée traverse l'Europe deux fois par an, car elle hiverne en Afrique: Sếu xám di qua châu Âu hai lần trong năm vì nó trú đông ở châu Phi.* 2. Bóng,Thân *Faire le pied de grue:* Đứng chờ chồn chân mỏi gối. ▷ *Grue:* Gái điếm. 3. KỸ Cần cẩu; cần trục. 4. NGHNHÌN Máy trục (để di chuyển máy quay phim).

gruger [gʀyʒe] v. tr. [15] 1. Cũ Nhai, cắn. *Gruger du sucre: Nhai đường rau ráu.* 2. Xẻ, cắt, pha. 3. Bóng Lừa đảo.

grume [gʀym] n. f. 1. Gỗ cây (chưa bóc vỏ). *Bois en grume: Gỗ cây.* 2. Đphg Hạt nho.

grumeau [gʀymo] n. m. Cục đông, cục vón. *Grumeaux d'une crème: Những cục vón trong kem.*

grumeler (se) [gʀymle] v. pron. [22] Đóng vón, kết vón; đóng cục lổn nhổn.

grumeleux, euse [gʀymlø, øz] adj. 1. Lổn nhổn. *Sauce, crème grumeleuse: Sốt, kem lổn nhổn.* 2. Có chai cứng. *Bois grumeleux: Gỗ có chai cứng.*

gruppetto, eti [gʀupɛtto, ɛtti] n. m. NHẠC Láy chùm (ba bốn nốt láy theo nốt chính).

grutier, ière [gʀytje, jɛʀ] n. Công nhân lái cần trục.

gruyère [gʀyjɛʀ] n. m. Pho-mát Gruye (pho mát chín, cứng có nhiều lỗ).

gryphée [gʀife] n. f. ĐỘNG Con hàu. *L'huître portugaise est une gryphée: Sò biển Bồ Đào Nha là một loại hàu.*

Gs. V. gauss.

guanaco [gwanako] n. m. Lạc đà rừng núi Andơ, lông mầu hung, không bướu.

guanine [gwanin] n. f. SINHHÓA Chất guanin.

guano [gwano] n. m. Phân chim guanô (dùng làm phân bón). –*Par ext.* Phân bón gốc động vật. *Guano de poisson, de viande: Phân cá, phân thịt.*

guanosine [gwanɔzin] n. f. SINHHÓA Chất ôxyt guanin.

guarani [gwaʀani] adj. và n. 1. Liên quan với dân Guarani (thổ dân ở Paragoay). ▷ N. m. Tiếng Guarani. 2. N. m. Đơn vị tiền tệ Paragoay.

guatemaltèque [gwatemaltɛk] adj. và n. (Thuộc) Goatêmala.

1. gué [ge] n. m. Khúc sông (suối) cạn. *Traverser à gué: Vượt qua suối cạn.*

2. gué [ge] interj. Vui! vui thay! *J'aime mieux ma mie, ô gué!: Tôi yêu em nhiều, ôi vui thay!*

guéable [geabl] adj. Có thể lội qua. *Rivière guéable: Sông cạn có thể lội qua.*

guèbre [gɛbʀ] adj. Người Iran không theo đạo Hồi, mà theo tôn giáo của Zoroastre.

guède [gɛd] n. f. Cây cải màu (có màu xanh lơ).

guéer [gee] v. tr. [1] Hiếm Lội qua (sông, suối cạn).

guelfe [gɛlf] n. m. SỬ Người thuộc phe giáo hoàng ở Ý (thế kỷ 13–15).

guelte [gɛlt] n. f. Hoa hồng (cho người bán hàng).

guenille [gənij] n. f. 1. Pl. Áo quần rách rưới. 2. Bóng, Lỗithời Vật kém giá trị; đồ bỏ đi. *"Le corps, cette guenille"* (Molière): *"Thân thể ư, đồ bỏ đi".*

guenon [gənõ] n. f. 1. ĐỘNG Cũ Khỉ có đuôi ở châu Phi. 2. Khỉ cái. –Thân, Khinh Người đàn bà xấu xí.

guépard [gepaʀ] n. m. Báo châu Phi.

guêpe [gɛp] n. f. 1. Ong bò vẽ. *La plupart des guêpes vivent en société sous terre ou dans des nids faits de fibres de bois mâchées: Phần lớn giống ong bò vẽ sống tập đoàn dưới đất hay trong những tổ bằng sợi gỗ. Quelques espèces de guêpes sont solitaires: Một vài giống ong bò vẽ sống đơn lẻ.* 2. Bóng *Taille de guêpe:* Mình thanh; thắt đáy lưng ong.

Guépéou [gepeu] n. f. Cảnh sát chính trị ở Liên Xô cũ (tiếng Nga GPU), thành lập năm 1922, đến 1934 sát nhập vào NKVD.



guêpier [gepje] n. m. 1. ĐỘNG Chim ăn ong bò vẽ. 2. Tổ ong bò vẽ. ▷ Bóng *Se fourrer,*

tomber dans un guêpier: Roi vào tổ ong bò vẽ (bị vướng vào hoàn cảnh nguy nan).

guêpière [gepjɛʀ] n. f. Quần ghen; quần nịt bó.

guère [gɛʀ] adv. **1.** *Ne... guère:* Ít, không nhiều, không lâu. *Il n'a guère d'argent: Nó không có tiền nhiều. Je n'ai guère dormi: Tôi mới chợp ngủ không lâu.* **2.** *Ne... plus guère:* Hầu như không còn nữa. *Je ne le vois plus guère ces temps-ci: Tôi hầu như không còn thấy nó thời gian gần đây.* **3.** *Ne... guère que*: Hầu như, chỉ còn. *Il n'y a guère que toi à le savoir: Chỉ còn anh là biết được điều đó.*

guéret [gеʀɛ] n. m. Đất cày chưa gieo.

guéridon [gеʀidõ] n. m. Kỷ; bàn chân trụ. –Tên một nhân vật hề trong câu ca cổ.

guérilla [gеʀija] n. f. **1.** Đội du kích. **2.** Chiến tranh du kích.

guérillero hay **guerillero** [gеʀijeʀo] n. m. Quân du kích. *Les guerilleros cubains: Quân du kích Cu-ba.*

guérir [gеʀir] **I.** v. tr. [2] **1.** Chữa khỏi, trị lành bệnh. *Guérir un malade: Chữa khỏi một người bệnh.* **2.** Bóng Chữa khỏi một tính xấu. *Guérir qqn de ses préjugés, de sa passion: Chữa cho ai khỏi thiên kiến; khỏi nghiện ngập.* **II.** v. intr. **1.** Hồi phục sức khỏe. *Il guérira: Nó sẽ hồi phục.* **2.** Khỏi, lành lại. *Sa blessure guérit: Vết thương của nó đã lành.* **III.** v. pron. **1.** Khôi phục sức khỏe, thể lực. *Se guérir en se soignant énergiquement: Khôi phục sức khỏe bằng chạy chữa tích cực.* **2.** Khỏi, lành. *Cette plaie se guérit vite: Vết thương này lành mau.* **3.** Bóng Từ bỏ. *Se guérir de ses préjugés: Từ bỏ mọi thiên kiến.*

guérison [gеʀizõ] n. f. Sự khỏi bệnh; sự hồi phục sức khỏe. *Il doit garder la chambre jusqu'à complète guérison: Nó phải nằm lại trong phòng cho đến khi hoàn toàn hồi phục.* ▷ Sự tiêu tan, mất đi. *La guérison d'une peine: Sự hết lo lắng.*

guérissable [gеʀisabl] adj. Có thể lành lại, khỏi được.

guérisseur, euse [gеʀisœʀ, øz] n. Thày lang. *Les guérisseurs peuvent tomber sous le coup de la loi punissant l'exercice illégal de la médecine: Các thầy lang có thể bị kết tội hành nghề chữa bệnh bất hợp pháp.*

guérite [gеʀit] n. f. Chòi canh, điếm canh. **2.** Quầy, lán. *La guérite de la vendeuse de billets de loterie: Quầy bán vé số.*

guerre [gɛʀ] n. f. **1.** Chiến tranh. *Déclarer, faire la guerre: Tuyên bố chiến tranh; tiến hành chiến tranh. Être en guerre avec tel pays: Đang có chiến tranh với nước nào. Guerre d'invasion: Chiến tranh xâm lược. Guerre offensive, défensive, de tranchées, aérienne, maritime: Chiến tranh tấn công, phòng thủ; chiến tranh giao thông hào; không chiến; hải chiến.* –Loc. *Guerre civile, intestine.* Nội chiến. *Guerre de religion: Chiến tranh tôn giáo. Guerres puniques.* V. punique. *Guerre d'extermination: Chiến tranh hủy diệt. Conseil de guerre: Bộ chỉ huy tối cao; hội đồng quốc phòng. Ministre de la Guerre: Bộ trưởng chiến tranh* (Bộ lục quân). *–Première Guerre mondiale: Thế chiến lần thứ nhất (1914–1918). Seconde Guerre mondiale: Thế chiến lần thứ hai (1939–1945). L'entre-deux guerres:* Khoảng giữa hai thế chiến, giữa 1918 và 1939. *La drôle de guerre:* Cuộc chiến kỳ cục (trước khi quân Đức xâm lược nước Pháp). *Guerre N.B.C: Chiến tranh nguyên tử – vi trùng – hóa học.* **2.** *Par ext. Petite guerre:* Trận giả chiến. *–Guerre économique: Chiến tranh kinh tế. Guerre des nerfs:* Chiến tranh tâm lý. *Guerre froide: Chiến tranh lạnh.* ▷ *Nom de guerre:* Bí danh. **3.** Sự thù địch, tranh chấp. *C'est entre eux une guerre permanente: Giữa chúng, thường xuyên là thù địch. Faire la guerre à qqn sur qqch, à propos de qqch:* Đương đầu với ai, chống lại ai về chuyện gì, việc gì. *Faire la guerre à:* Tiêu diệt, diệt trừ cái gì; đấu tranh với cái gì. *–De guerre lasse:* Không buồn chống lại nữa (sau một thời kỳ tranh chấp quá dài). *Il y a consenti de guerre lasse: Nó đành chịu vì đấu tranh mãi cũng chẳng đi đến đâu. –De bonne guerre:* Đấu tranh chính đáng, công khai, đàng hoàng, thẳng thắn. Bóng Tranh đua theo đúng quy tắc, luật chơi. –Prov. *Qui terre a, guerre a:* Chữ tài liền với chữ tai; có của thì có người ghen ghét. *–À la guerre comme à la guerre:* Gặp thời thế thế thời phải thế; kiên tâm chịu khốn khổ do tình thế gây nên.

guerrier, ière [gеʀje, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. Chiến sĩ. *Vaillant guerrier: Người chiến sĩ can trường.* **II.** adj. **1.** Do chiến tranh. *"Les travaux guerriers"* (Corneille): *"Những vất vả do chiến tranh".* **2.** Hiếu chiến, thượng võ. *Humeur, mine guerrière: Tính tình, vẻ mặt hiếu chiến.*

guerroyer [gеʀwaje] v. intr. [26] Giao chiến; đánh nhau với ai. –Bóng Chống đối lại điều gì, đấu tranh chống cái gì. *Guerroyer contre les injustices: Tranh đấu chống lại bất công.*

guet [gɛ] n. m. **1.** Sự rình mò, rình rập. *Faire le guet: Rình (ai).* **2.** Sự tuần tra ban đêm. *Chevalier du guet:* Đội trưởng tuần tra. *–Mot du guet:* Mật hiệu, khẩu lệnh.

guet-apens [gɛtapɑ̃] n. m. Cuộc mai phục. *Tomber dans un guet-apens: Rơi vào ổ phục kích.* –Bóng Âm mưu, mưu đồ.

guêtre [gɛtʀ] n. f. Ghệt. *Mettre des guêtres: Đi ghệt. Un bouton de guêtre: Nút ghệt.* –Bóng, Thân *Trainer ses guêtres:* Đi lang thang. *Tirer ses guêtres.* Chuồn, bỏ đi.

guetter [gete] v. tr. [1] 1. Rình. *Le chat guette sa proie: Con mèo rình mồi.* 2. Chờ đợi (một cách nôn nóng). *Guetter un signal: Chờ đợi một tín hiệu.* ▷ Rình chờ ai (với ý thù địch). *Guetter l'ennemi: Rình rập kẻ thù.* –Bóng *Être guetté par la maladie: Bị bệnh tật rình rập.* 3. Chờ dịp, đợi dịp, rình cơ hội. *Guetter l'occasion, le moment d'agir: Chờ thời cơ, chờ dịp hành động.*

guetteur, euse [gɛtœʀ, øz] n. m. Người rình rập. –Cổ Người canh chừng.

gueulante [gœlɑ̃t] n. f. Dgian Tiếng la lối, kêu gào. –Loc. *Pousser une gueulante:* Chống đối ầm ĩ; gào thét.

1. gueulard [gœlaʀ] n. m. LKIM Cửa lò.

2. gueulard, arde [gœlaʀ, aʀd] adj. và n. 1. Dphg Kẻ tham ăn, tham uống. 2. Dgian Kẻ hay la lối, gào thét.

gueule [gœl] n. f. 1. Mõm. *Gueule d'un chien, d'un crocodile, d'un requin: Mõm chó, mõm cá sấu, mõm cá mập.* ▷ Loc. Bóng *Se jeter dans la gueule du loup:* Rơi vào tình huống nguy hiểm vì bất cẩn. 2. Thân Mồm, mắt người. *Une belle gueule: Một bộ mặt xinh xắn. Une sale, une vilaine gueule: Một bộ mặt xấu xa tởm lợm; một gương mặt xảo trá.* ▷ Loc. *Faire la gueule:* Giận dỗi, làm cao, lên mặt. *Casser la gueule à qqn:* Đập cho ai vỡ mặt; cho ai một trận. *Se casser la gueule:* Ngã. *Gueule cassée:* Có thương tích ở mặt. *Gueule noir:* Thợ mỏ. *Fermer la (sa) gueule:* Ngậm miệng (im lặng); làm thinh. *Ta gueule! vos gueules!* Im mồm, câm mồm. *Grande gueule:* Kẻ to mồm. *Fine gueule:* Kẻ sành ăn. *Avoir la gueule de bois:* Khô cổ, nhức đầu vì uống nhiều rượu. *Avoir de la gueule:* Có mẽ; có dáng. 3. Miệng. *Canon chargé jusqu'à la gueule: Súng nạp đạn đến tận miệng.*

gueule-de-loup [gœldəlu] n. f. Hoa mõm chó (mõm sói). *–Des gueules-de-loup: Những bông hoa mõm chó.*

gueulement [gœlmɑ̃] n. m. Thân Tiếng gào thét.

gueuler [gœle] v. tr. [1] Thân Gào thét, la hét, rống lên. *Gueuler des injures: Gào thét những lời chửi rủa. Gueuler comme un âne: Rống lên như một con lừa.*

gueules [gœl] n. m. HUYHỌC Mầu đỏ (ở gia huy).

gueuleton [gœltõ] n. m. Thân Bữa tiệc.

gueuletonner [gœltɔne] v. intr. [1] Thân Ăn nhậu.

1. gueuse [gøz] n. f. LKIM Thỏi gang.

2. gueuse hay **gueuze** [gøz] n. f. Bia Bỉ. V. lambic.

gueuserie [gøzʀi] n. f. 1. Cũ Cảnh ăn mày, ăn xin. 2. Lỗithời Hành động bất lương.

gueux, gueuse [gø, gøz] n. 1. Cũ Kẻ ăn mày. 2. Kẻ vô lại. 3. n. f. Cũ Gái điếm, đĩ. ▷ Loc. Mới *Courir la gueuse:* Ăn chơi trác táng. 4. SỬ n. m. pl. Quân khởi nghĩa Hà Lan, chống lại Philip đệ nhị của Tây Ban Nha (1566–1573).

gueuze. V. gueuse.

guèze [gɛz] n. m. NGÔN Tiếng Etiôpi.

gugusse [gygys] n. m. Thân Hề làm trò khờ; hề dân dã.

1. gui [gi] n. m. Cây tầm gửi. *Le gui de chêne était sacré chez les Gaulois: Cây tầm gửi sồi được coi là thiêng liêng đối với người Gôloa.*

2. gui [gi] n. m. HẢI Hiếm Sào đỡ buồm.

guibole hay **guibolle** [gibɔl] n. f. Thân Chân, cẳng.

guibre [gibʀ] n. f. HÁICỔ Ngàm đỡ cột buồm mũi.

guiche [giʃ] n. f. 1. KHCỔ Dây đeo mộc (khiên); dây đeo tù và. 2. n. f. pl. Mớ tóc quăn trước trán.

guichet [giʃɛ] n. m. 1. Cửa con, lỗ cửa nhỏ. *Parler au guichet:* Trong nhà tù. ▷ *Scie à guichet:* Cửa lưỡi hẹp. 2. Cửa giao dịch (ở quầy bưu điện, nhà băng). 3. Spécial. *Les guichets du Louvre: Lối đi, hàng lang hẹp vào sân giữa (ở Bảo tàng Luvro).*

guichetier, ière [giʃtje, jɛʀ] n. Người trực ở quầy giao dịch.

guidage [gidaʒ] n. m. 1. Sự dắt dẫn. 2. KỸ Bộ dẫn hướng; cơ chế dẫn đường. 3. KỸ Cơ chế dẫn đường, dẫn hướng, định hướng. 4. Sự dẫn hướng (cho máy bay, tầu ngầm, tên lửa).

guide [gid] n. **I.** n. m. 1. Người dẫn đường; hướng dẫn viên. *Guide de haute montagne: Hướng dẫn viên leo núi. Guide de musée: Hướng dẫn viên bảo tàng.* ▷ QUÂN Tiên binh. *Corps des guides: Đội kỵ binh tinh nhuệ thời cách mạng.* 2. Bóng Người dẫn dắt. *Un guide spirituel: Người dẫn dắt tinh thần. –Par ext.* Nguyên nhân dẫn đắt. *Sa conscience est son seul guide: Lương tâm là người dẫn dắt duy nhất của nó.* 3. Sách chỉ nam. ▷ *Spécial.* Sách hướng dẫn (du lịch); dư địa chí (cho một thành phố, một vùng). *Guide des rues de Paris: Sách chỉ dẫn đường phố ở Pa ri.* 4. KỸ Thiết bị dẫn đường. 5. VIỄN *Guide d'ondes:* Ống dẫn sóng. **II.** n. f. pl. Dây cương (để điều khiển ngựa kéo). *Conduire à grandes guides:* Đánh xe phóng

nhanh. ▷ Bóng *Mener la vie à grandes guides:* Ăn tiêu hoang toàng, không tiếc tiền; vung tiền qua cửa sổ. **III.** n. f. Nữ hướng đạo sinh. *Cheftaine de guides: Nữ đoàn trưởng hướng đạo.*

guide-âne [gidan] n. m. Cẩm nang hướng dẫn về nghề nghiệp. *Des guide-âne* hay *guide-ânes: Những cuốn cẩm nang.*

guider [gide] **I.** v. tr. [1] 1. Dẫn đường; hướng dẫn. *Le chien guide l'aveugle: Con chó dẫn đường cho người mù.* –Bóng *Guider un élève dans ses études: Hướng dẫn học sinh trong học tập.* 2. Dẫn đường. *Les traces guident les chasseurs: Những dấu vết dẫn đường cho người đi săn.* 3. Bóng Chỉ huy, chỉ đạo, dẫn dắt. *C'est son ambition qui le guide: Tham vọng đã dẫn dắt nó.* **II.** v. pron. *Se guider sur:* Hướng theo; định hướng theo. *Se guider sur l'étoile polaire: Hướng theo sao Bắc cực.* –Bóng *Se guider sur l'exemple de ses prédécesseurs: (Hướng) theo gương những người đi trước.*

guiderope [gidʀɔp] n. m. KHHGKHÔNG Dây néo khí cầu thả xuống đất để hãm bớt tốc độ trước khi xuống.

guidon [gidõ] n. m. 1. Cũ Cờ hiệu; cờ tiêu. 2. HẢI Cờ đuôi nheo, cờ lệnh. 3. Tay lái; ghi đông. *Lâcher le guidon de sa bicyclette: Buông tay lái xe đạp.* 4. KỸ Đầu ruồi, đầu ngắm.

guignard [giɲaʀ] n. m. Chim cao cẳng (một loài sếu). *Pluvier guignard (Eudromias morinellus)* hay *guigne*: Chim sếu núi.

1. guigne [giɲ] n. f. Anh đào mận. ▷ Thân *Se soucier de qqch, de qqn comme d'une guigne.* Không hề quan tâm đến điều gì; chẳng coi ai ra gì.

2. guigne [giɲ] n. f. Thân Vận rủi; số đen. *J'ai la guigne!: Vận tôi đen quá!.*

guigner [giɲe] v. tr. [1] 1. Liếc xéo; nhìn trộm. *Guigner le jeu du voisin: Liếc trộm bài người bên cạnh.* 2. Bóng Nhòm ngó; thèm muốn. *Guigner un emploi: Nhòm ngó một chỗ làm.*

guignier [giɲje] n. m. Cây anh đào mận.

guignol [giɲɔl] n. m. 1. Con rối tay. 2. Sân khấu rối. *Mener les enfants au guignol: Dẫn trẻ đi xem múa rối.* 3. Bóng, Thân Kẻ lố lăng, ngố thộn. *Faire le guignol:* Làm mặt thộn.

guignolet [giɲɔlɛ] n. m. Rượu anh đào ngọt. *Guignolet d'Anjou: Rượu anh đào xứ Angiu.*

guignon [giɲõ] n. m. Thân, Lỗithời Vận rủi, số đen.

guilde, ghilde hay **gilde** [gild] n. f. 1. SỬ Phường hội buôn; phường hội tiểu công nghiệp. 2. Mới Hội buôn.

guillaume [gijom] n. m. KỸ Cái bào xoi; bào của thợ đá.

guilledou [gijdu] n. m. Loc. Thân *Courir le guilledou:* Đi mò gái.

guillemet [gijmɛ] n. m. (Thường ở số nhiều) Dấu ngoặc kép. *Passage entre guillemets: Đoạn văn trong ngoặc kép. Ouvrir les guillemets: Mở ngoặc kép.*

guillemeter [gijmete] v. tr. [23] Đóng ngoặc kép. *Guillemeter une citation: Đóng ngoặc kép một trích đoạn.*

guillemot [gijmo] n. m. Một loại chim cánh cụt.

guilleret, ette [gijʀɛ, ɛt] adj. Vui nhộn, linh hoạt. *L'air guilleret: Vẻ vui nhộn.* –Phóng khoáng, sỗ sàng; tục tĩu, dâm ô. *Conte guilleret: Chuyện sỗ sàng chuyện tục tĩu.*

guillochage [gijɔʃaʒ] n. m. KỸ Sự chạm hoa văn; đường lộng chéo.

guilloche [gijɔʃ] n. f. KỸ Cái đục chạm.

guillocher [gijɔʃe] v. tr. [1] KỸ Trang trí hoa văn, đường lộng chéo.

guillocheur [gijɔʃœʀ] n. m. KỸ Thợ chạm, trổ.

guillochis [gijɔʃi] n. m. KỸ Hoa văn đường chéo.

guillochure [gijɔʃyʀ] n. f. Nét hoa văn chạm chéo.

guillotine [gijɔtin] n. f. 1. Máy chém. 2. *Fenêtre à guillotine:* Cửa sổ cánh sập.

guillotiner [gijɔtine] v. tr. [1] Đưa lên đoạn đầu đài.

guimauve [gimov] n. f. 1. Cây thục quỳ (lá, thân, rễ dùng trị viêm, giảm đau). *–Pâte, sirop de guimauve: Thuốc tễ, thuốc nước thục quỳ.* 2. Bóng, Khinh *À la guimauve:* Tình cảm nhạt nhẽo, ủy mị. *Romans à la guimauve: Truyện ủy mị.*

guimbarde [gɛ̃baʀd] n. f. 1. Đàn ghim-bác (gồm một cung sắt và một lưỡi thép). 2. KỸ Cái bào rãnh. 3. Khinh, Thân Cỗ xe tàng.

guimpe [gɛ̃p] n. f. 1. Cổ. Khăn trùm mặt của tu sĩ. 2. Áo che vai (mặc trong áo dài hở vai). 3. Áo sơ mi thêu cổ cao, cộc tay.

guincher [gɛ̃ʃe] v. intr. [1] Thân Khiêu vũ.

guindage [gɛ̃daʒ] n. m. KỸ Sự dựng lên.

guindant [gɛ̃dɑ̃] n. m. HẢI *Guindant d'un pavillon:* Chiều cao của cờ. *–Guindant d'une voile:* Chiều cao của buồm.

guindé, ée [gɛ̃de] adj. Gò bó, giả tạo, thiếu tự nhiên, ngượng nghịu. *Avoir l'air guindé dans des vêtements neufs: Có vẻ gò bó trong bộ quần áo mới.* –Bóng Cầu kỳ, trịnh trọng, kiểu cách. *Style guindé: Văn phong kiểu cách.*

guindeau [gɛ̃do] n. m. HẢI Trục cuốn nằm ngang để rút neo. *Vire au guindeau!: Lệnh kéo neo!*

guinder [gɛ̃de] v. tr. [1] 1. KỸ Dựng lên, rút lên. 2. Bóng Tỉa tót; ngụy tạo vẻ trang trọng

vầu kỳ; làm kiểu làm cách; làm bộ làm tịch. *Guinder son style: Tỉa tót văn phong.* ▷ v. pron. *Se guinder:* Lên gân; làm bộ; làm vẻ kiểu cách, cầu kỳ.

guinée [gine] n. f. Đơn vị tiền tệ cổ của Anh; đồng Ghinê. *La guinée valait 21 shillings: Một ghinê bằng 21 silinh.*

guinéen, éenne [gineɛ̃, eɛn] adj. và n. Thuộc Ghinê (Tây Phi).

guingois (de) [gɛ̃gwa] loc. adv. Thân Xiên xẹo, siêu vẹo, nghiêng lệch. *Une vieille maison toute de guingois: Căn nhà cũ xiêu vẹo.*

guinguette [gɛ̃gɛt] n. f. Quán rượu bình dân (ngoài trời). *Les guinguettes des bords de Marne: Những quán bình dân trên bờ sông Mácno.*

guipage [gipaʒ] n. m. 1. KỸ Sự xoắn. 2. ĐIỆN Vỏ bọc dây điện.

guiper [gipe] v. tr. [1] 1. KỸ Xoắn. *Guiper des cordons: Xoắn thừng, chão.* 2. ĐIỆN Bọc dây điện.

guipoir [gipwaʀ] n. m. KỸ Dụng cụ để xoắn.

guipure [gipyʀ] n. f. Ren, đăng ten.

guirlande [giʀlɑ̃d] n. f. 1. Tràng hoa, vòng hoa, hoa dây. ▷ Hình, chạm tràng hoa. *Papier peint à guirlandes: Giấy in tràng hoa.* 2. Dạng, hình tràng hoa. *Disposer des guirlandes de lampes colorées: Bố trí những tràng dây đèn màu.*

guisarme [gizaʀm] n. f. Cổ. Xà mâu. *Franc-archer armé de la guisarme* (guisarmier): *Những cung thủ có trang bị xà mâu.*

guise [giz] n. f. (Chỉ ở mệnh đề). 1. *À sa guise:* Tùy theo ý; tùy sở thích. *Ici, chacun vit à sa guise: Ở đây, mọi người sống theo sở thích của mình. –N'en faire qu'à sa guise: Làm theo ý thích. –À ta guise!* Tùy anh! 2. *En guise de:* Coi như, thay vì. *Il a reçu de l'argent en guise de récompense: Nó đã nhận tiền coi như phần thưởng.*

guitare [gitaʀ] n. f. Đàn ghi ta. *D'origine orientale, la guitare fut introduite par les Maures en Espagne: Gốc từ phương Đông, đàn ghi-ta được người Mô nhập vào Tây Ban Nha. –Guitare électrique: Ghi ta điện.*

guitariste [gitaʀist] n. Nghệ sĩ chơi đàn ghi ta.

guitoune [gitun] n. f. Thân Lều, trại.

gummifère [gymifɛʀ] adj. THỰC Sản xuất nhựa, gôm. *Arbre gummifère: Cây có nhựa, gôm.*

gunite [gynit] n. f. XDỰNG Bê tông khô (dùng để phun).

günz [gynz] n. m. ĐCHẤT Thời kỳ băng hà thứ nhất ở kỷ đệ tứ; gundo. *Le Günz est notam, caractérisé par des épandages de graviers sur des plateaux: Gundo chủ yếu được đặc trưng bởi những bãi sỏi rải rác trên các cao nguyên.*

guppy [gypi] n. m. Một loại cá cảnh Nam Mỹ.

guru V. gourou.

gus [gys] n. m. Thân Chàng trai, gã, thằng.

gustatif, ive [gystatif, iv] adj. Thuộc vị giác. *Sensation gustative: Nhậy cảm vị giác. –Papilles gustatives: Đầu dây thần kinh vị giác.*

gustation [gystasjõ] n. f. Sự cảm nhận mùi vị; sự nếm; vị giác.

gutta-percha [gytapɛʀka] n. f. Guita pécca (nhựa giống như cao su). *Excellent isolant électrique, la gutta-percha protège les câbles téléphoniques sous-marins: Nhựa gutta pecca là chất cách điện rất tốt, để bảo vệ các dây cáp điện thoại ngầm dưới biển. Des guttas-perchas: Những chất nhựa két.*

guttural, ale, aux [gytyʀal, o] adj. 1. Thuộc họng, yết hầu. *Fosse, artère gutturale: Hốc họng; động mạch họng.* 2. Từ họng. *Voix gutturale: Giọng cổ.* 3. ÂM Phát từ họng, yết hầu. *Consonnes gutturales: Phụ âm đọc trong cổ (yết hầu).*

guyanais, aise [gɥjanɛ, ɛz] adj. và n. (Thuộc) Guyan (Đông Bắc của Nam Mỹ).

guyot [gɥijo] n. f. Một giống lê.

guzla [gyzla] n. f. Đàn kéo một dây.

gy Ký hiệu của gray.

gymkhana [ʒimkana] n. m. Hội thi vượt chướng ngại. *Gymkhana automobile: Hội thi ô tô vượt chướng ngại.*

gymnase [ʒimnɑz] n. m. 1. CỔHY Trường tập thể dục ở Hy Lạp cổ. 2. Phòng tập thể dục. 3. Trường trung học (ở Đức, Thụy sĩ).

gymnaste [ʒimnast] n. 1. CỔHY Huấn luyện viên thể dục điền kinh. 2. Mới Vận động viên thể dục. *Une jeune gymnaste: Một nữ vận động viên thể dục trẻ.*

gymnastique [ʒimnastik] adj. và n. f. 1. adj. *Pas gymnastique:* Bước chạy đều. 2. n. f. Bộ môn thể dục. ▷ Thể dục. *Moniteur de gymnastique: Hướng dẫn viên thể dục. –*Abrév. Thân *gym. Le prof de gym: Giáo sư thể dục. –Gymnastique corrective:* Thể dục chỉnh hình. ▷ Bóng *Gymnastique intellectuelle: Thể dục trí tuệ.*

gymnique [ʒimnik] adj. và n. 1. adj. CỔHY *Jeux gymniques:* Trò thi đấu thể dục; giác đấu thuật. 2. n. f. Học Thể dục học.

gymn(o)-. Từ tố có nghĩa là "khỏa thân".

gymnosophiste [ʒimnɔsɔfist] n. m. Tu sĩ khổ hạnh đạo Hindu (sống khỏa thân).

gymnospermes [ʒimnɔspɛʀm] n. f. pl. và adj. THỰC Loài hạt trần (hạt không chứa trong

quả). *Le sapin est un gymnosperme: Cây thông thuộc loài hạt trần.*

gymnote [ʒimnɔt] n. m. Cá chình điện (không có vây lưng).

gynandrie [ʒinɑ̃dʀi] n. f. **1.** THỰC Thể trùng hợp nhị nhụy. **2.** SLÝ Thể dạng nam ở phụ nữ.

gynécée [ʒinese] n. m. **1.** CỔHY Phòng khuê (dành riêng cho nữ). **2.** THỰC Bộ nhụy hoa, nhị cái của hoa.

gynéco–, gyn(é)– hay **–gyne** Từ tố, có nghĩa là "nữ".

gynécologie [ʒinekɔlɔʒi] n. f. Y Phụ khoa.

gynécologique [ʒinekɔlɔʒik] adj. Thuộc phụ khoa.

gynécologue [ʒinekɔlɔg] hay (Cũ) **gynécoloist** [ʒinekɔlɔzist] n. Thày thuốc phụ khoa.

gynérium [ʒineʀjɔm] n. m. THỰC Cây sậy cảnh.

gynogamone [ʒinogamɔn] n. f. SINH Các chất do noãn tiết ra để làm dễ dàng cho việc thụ tinh.

gypaète [ʒipaɛt] n. m. ĐỘNG Một giống chim kền kền rất lớn. *Le gypaète, qui se nourrit de charognes, vit dans les montagnes d'Eurasie et d'Afrique: Giống chim kền kền tự nuôi sống bằng những xác chết thối rữa, sống trong những rặng núi ở Á Âu và châu Phi.*

gypse [ʒips] n. m. Đá thạch cao. *Chauffé vers 200°C, le gypse perd de l'eau et donne du plâtre: Đá thạch cao đun nóng lên tới 200°C thì mất nước và cho ta thạch cao.*

gypseux, euse [ʒipsø, øz] adj. KHOÁNG Có tính chất đá thạch cao, chứa thạch cao.

gypsophile [ʒipsɔfil] n. f. THỰC Cây phấn, cây thạch trúc.

gyrin [ʒiʀɛ̃] n. m. Bọ quay, bọ vẽ nước.

gry(o)–, gir(o)–, –gyre Từ tố có nghĩa là "vòng tròn".

gyrocompas [ʒiʀokɔ̃pɑ] n. m. KỸ La bàn con quay.

gyromagnétique [ʒiʀomaɲetik] adj. VLÝHTNHÂN Sự bức xạ điện từ do vận động của các điện tử bên trong một máy gia tốc phân tử.

gyromètre [ʒiʀomɛtʀ] n. m. HKHÔNG Hồi chuyển kế, đổi hướng kế.

gyrophare [ʒiʀofaʀ] n. m. KỸ Đèn pha quay (ở trên nóc các xe cứu thương, cứu hỏa, cảnh sát v.v.).

gyroscope [ʒiʀɔskɔp] n. m. KỸ Con quay hồi chuyển. *Le gyroscope, qui permet de conserver une direction invariable par rapport à un repère absolu, est notamment utilisé en navigation aérienne et spatiale: Con quay hồi chuyển cho phép duy trì một hướng không đổi so với một điểm mốc tuyệt đối, chủ yếu được dùng trong hàng hải, hàng không và không gian.* ▷ *Gyroscope à laser: Con quay hồi chuyển dùng tia la de.*

gyroscopique [ʒiʀɔskɔpik] adj. KỸ Hồi chuyển theo kiểu con quay.

gyrostat [ʒiʀɔsta] n. m. Học Con quay, khí cụ con quay.

gyrovague [ʒiʀovag] n. m. SỬ Thày tu lang thang. *L'Occident a durement traité les gyrovagues, qui ont été plus facilement tolérés en orient: Phương Tây đối xử thô bạo với những thầy tu lang thang, trong khi ở phương Đông thì những người đó dễ dàng được khoan dung.* ▷ Adj. *Un moine gyrovague: Một thầy tu lang thang phiêu bạt.*

quả). *Le sapin est un gymnosperme: Cây thông thuộc loài hạt trần.*

gymnote [ʒimnɔt] n. m. Cá chình điện (không có vây lưng).

gynandrie [ʒinɑ̃dʀi] n. f. 1. THỰC Thể trùng hợp nhị nhụy. 2. SLÝ Thể dạng nam ở phụ nữ.

gynécée [ʒinese] n. m. 1. CỔHY Phòng khuê (dành riêng cho nữ). 2. THỰC Bộ nhụy hoa, nhị cái của hoa.

gynéco–, gyn(é)– hay **–gyne** Từ tố, có nghĩa là "nữ".

gynécologie [ʒinekɔlɔʒi] n. f. Y Phụ khoa.

gynécologique [ʒinekɔlɔʒik] adj. Thuộc phụ khoa.

gynécologue [ʒinekɔlɔg] hay (Cũ) **gynécoloist** [ʒinekɔlɔzist] n. Thày thuốc phụ khoa.

gynérium [ʒinerjɔm] n. m. THỰC Cây sậy cảnh.

gynogamone [ʒinogamɔn] n. f. SINH Các chất do noãn tiết ra để làm dễ dàng cho việc thụ tinh.

gypaète [ʒipaɛt] n. m. ĐỘNG Một giống chim kền kền rất lớn. *Le gypaète, qui se nourrit de charognes, vit dans les montagnes d'Eurasie et d'Afrique: Giống chim kền kền tự nuôi sống bằng những xác chết thối rữa, sống trong những rặng núi ở Á Âu và châu Phi.*

gypse [ʒips] n. m. Đá thạch cao. *Chauffé vers 200°C, le gypse perd de l'eau et donne du plâtre: Đá thạch cao đun nóng lên tới 200°C thì mất nước và cho ta thạch cao.*

gypseux, euse [ʒipsø, øz] adj. KHOÁNG Có tính chất đá thạch cao, chứa thạch cao.

gypsophile [ʒipsɔfil] n. f. THỰC Cây phấn, cây thạch trúc.

gyrin [ʒirɛ̃] n. m. Bọ quay, bọ vẽ nước.

gry(o)–, gir(o)–, –gyre Từ tố có nghĩa là "vòng tròn".

gyrocompas [ʒirokɔ̃pɑ] n. m. KỸ La bàn con quay.

gyromagnétique [ʒiromaɲetik] adj. VLÝHTNHÂN Sự bức xạ điện từ do vận động của các điện tử bên trong một máy gia tốc phân tử.

gyromètre [ʒirɔmɛtʀ] n. m. HKHÔNG Hồi chuyển kế, đổi hướng kế.

gyrophare [ʒirofaʀ] n. m. KỸ Đèn pha quay (ở trên nóc các xe cứu thương, cứu hỏa, cảnh sát v.v.).

gyroscope [ʒirɔskɔp] n. m. KỸ Con quay hồi chuyển. *Le gyroscope, qui permet de conserver une direction invariable par rapport à un repère absolu, est notamment utilisé en navigation aérienne et spatiale: Con quay hồi chuyển cho phép duy trì một hướng không đổi so với một điểm mốc tuyệt đối, chủ yếu được dùng trong hàng hải, hàng không và không gian.* ▷ *Gyroscope à laser: Con quay hồi chuyển dùng tia la de.*

gyroscopique [ʒirɔskɔpik] adj. KỸ Hồi chuyển theo kiểu con quay.

gyrostat [ʒirɔsta] n. m. Học Con quay, khí cụ con quay.

gyrovague [ʒirovag] n. m. SỬ Thày tu lang thang. *L'Occident a durement traité les gyrovagues, qui ont été plus facilement tolérés en orient: Phương Tây đối xử thô bạo với những thầy tu lang thang, trong khi ở phương Đông thì những người đó dễ dàng được khoan dung.* ▷ Adj. *Un moine gyrovague: Một thầy tu lang thang phiêu bạt.*



H

h [aʃ] n. m. hay f. 1. Chữ thứ tám; phụ âm thứ sáu của bảng chữ cái. *L'h aspiré* (ghi bằng dấu [']) *empêche de lier la lettre finale du mot qui le précède avec la voyelle qui le suit: Phụ âm h "bật hơi" không cho phép nối luyến chữ cuối của từ trước với nguyên âm tiếp theo* (Vd.: des haines [de 'ɛn]. *L'h muet ne se prononce pas* (Ex.: *des heures* [dezœʀ]): *Phụ âm h câm không được phát âm.* 2. LÝ h: Ký hiệu của một héc-tô. ▷ h: Ký hiệu của giờ (heure). ▷ h hay H: Hằng số Plăngcơ. 3. QUÂN *Heure H:* Giờ định ước để mở đầu chiến dịch. *L'heure H sert de repère dans le temps pour la prévision détaillée des différentes tâches: Giờ G được dùng làm mốc thời gian cho dự kiến chi tiết về mọi nhiệm vụ.*

H 1. HOÁ Ký hiệu của Hydro. 2. LÝ Ký hiệu của từ trường. 3. ĐIỆN Ký hiệu của Henry (đơn vị cảm kháng).

ha Ký hiệu của héc ta.

ha! ['ɑ, ha] interj. Biến thể của *ah.* 1. Lỗithời (Chỉ nỗi ngạc nhiên). *Ha! vous voilà!: A! anh đấy à?* 2. Lỗithời Chỉ sự an ủi, mỏi mệt, đau đớn. *Ha! me voilà débarrassé!: Ôi! thế là tôi đã khánh kiệt rồi.* ▷ N. m. inv. *Pousser un grand ha!: Kêu lên một tiếng ồ.* 3. (Nhại tiếng cười) *Ha, ha, ha!*

habanera ['abanera] n. f. Điệu vũ habanera (gốc từ Tây Ban Nha hay Cu Ba). ▷ Nhạc 2/4 kèm theo vũ điệu. *La habanera de "Carmen": Nhạc điệu habanera trong vở Cácmen.*

habeas corpus [abeas kɔʀpys] n. m. Luật định quyền giam giữ hạn chế trong 24 tiếng.

habile [abil] adj. 1. Khéo léo, tài. *Un mécanicien habile: Một thợ máy tài khéo. Il est habile dans cet art, habile à manier le pinceau: Nó có tài về nghệ thuật này, có tài sử dụng bút vẽ. Être habile en affaires: Nó khéo điều hành công việc, khéo chạy việc.* 2. Khôn khéo; tỏ ra có tài. *Une décision habile: Một quyết định khôn khéo. Un film habile et sans prétentions: Một bộ phim khéo bố cục và giản dị.* 3. LUẬT Vừa khéo; hội tụ đủ điều kiện. *Habile à hériter: Có đủ điều kiện để thừa kế.*

habilement [abilmɑ̃] adv. Một cách khéo léo, tế nhị, khôn ngoan. *Se tirer habilement d'une affaire délicate: Rút khỏi vấn đề phức tạp một cách khéo léo.*

habileté [abilte] n. f. 1. Sự khéo léo, khôn khéo, khéo tay. *Une broderie exécutée avec habileté: Một bức thêu làm khéo. L'ambassadeur possède une habileté diabolique: Viên đại sứ có tài khôn khéo kỳ lạ.* 2. Hành động khôn khéo; cung cách khéo léo. *Ce metteur en scène connait à fond toutes les habiletés du métier: Nhà đạo diễn này nắm vững mọi cung cách khéo léo của nghề nghiệp.*

habilitation [abilitasjõ] n. f. LUẬT Sự thừa nhận tư cách; sự tạo lập tư cách.

habilité [abilite] n. f. LUẬT Cũ Năng lực, tư cách (trước pháp luật, về mặt pháp luật).

habiliter [abilite] v. tr. [1] LUẬT Tạo lập tư cách pháp nhân. *Habiliter un mineur: Tạo lập tư cách pháp nhân của vị thành niên.*

habillable [abijabl] adj. Có thể cho mặc.

habillage [abijaʒ] n. m. 1. Sự trang phục; sự mặc quần áo. *S'occuper de l'habillage d'un enfant: Chăm sóc việc ăn mặc cho đứa trẻ.* ▷ KỸ Sự lắp máy đồng hồ, sửa đồng hồ. ▷ Sự sắp chữ xung quanh hình minh họa. 2.

XDỰNG Sự phủ bên ngoài (để che lấp đường ống, rầm kèo v.v.).

habillé, ée [abije] adj. 1. Ăn mặc; phục trang. *Il a dormi tout habillé: Nó để nguyên quần áo mà đi ngủ. Un homme habillé de noir: Người mặc đồ đen.* 2. Ăn mặc chỉnh tề. *Être très habillé: Ăn mặc rất chỉnh tề.* –*Par ext. Une tenue habillée, trop habillée: Một bộ đồ lễ phục, quá trang trọng. Une soirée habillée: Buổi tiếp tân lễ phục bắt buộc.*

habillement [abijmɑ̃] n. m. 1. Sự phục trang; sự mặc quần áo cho ai. *Habillement des recrues: Sự phục trang cho tân binh.* 2. Quần áo, y phục, bộ đồ. *Un habillement somptueux, ridicule: Một bộ trang phục lộng lẫy; một bộ đồ lố lăng.*

habiller [abije] **I.** v. tr. [1] 1. Mặc quần áo cho; phục trang cho, may cho. *Habiller une mariée: Phục trang cho cô dâu. Habiller un enfant en costume marin: Mặc bộ thủy thủ cho đứa trẻ. Quel est le grand couturier qui habille cette comédienne?: Nhà thời trang nào may cho nghệ sĩ hài này vậy? Être habillé de neuf: Phục trang toàn đồ mới. Être bien, mal habillé: Ăn mặc chỉnh tề; ăn mặc nhếch nhác.* 2. Hợp với, ăn với. *Cette robe l'habille à ravir: Chiếc áo này hợp với cô ta một cách tuyệt vời. Un rien l'habille: (Cô ta) mặc đồ gì cũng đẹp.* 3. Phủ, bọc, bao. *Habiller un meuble d'une housse: Bao phủ bàn ghế bằng vải bọc.* ▷ *Habiller des bouteilles de champagne:* Bọc các chai rượu sâm banh (bằng chụp rơm, bằng giấy thiếc). 4. Tỉa bớt nhánh rễ. 5. KỸ Lắp thêm các phụ tùng. ▷ CHẾBẢN Xếp chữ xung quanh hình. ▷ *Habiller une montre:* Lắp máy đồng hồ. 6. Chuẩn bị hàng hóa. *Habiller une volaille: Chuẩn bị gà vịt để bán.* **II.** v. pron. 1. Mặc quần áo. *Un enfant trop petit pour s'habiller tout seul: Đứa trẻ quá nhỏ để có thể tự mặc quần áo. Il s'habille n'importe comment: Lúc nào nó cũng ăn mặc chỉnh tề. S'habiller chaudement, légèrement: Mặc ấm; mặc phong phanh. Savoir s'habiller:* Biết ăn mặc, ăn mặc có thẩm mỹ. 2. Absol. *S'habiller:* Ăn mặc lễ phục; *S'habiller pour l'Opéra: Mặc lễ phục để đi dự ca kịch.*

habilleur, euse [abijœʀ, øz] n. 1. n. m. ĐÁNHCÁ Người làm cá chuẩn bị ướp muối. 2. (Thường giống cái.) Người phục trang cho diễn viên. *Cette vedette a son habilleuse personnelle: Cô minh tinh này có người phục trang riêng.*

habit [abi] n. m. 1. Y phục; quần áo. *"Le méchant petit habit bleu du bal"* (H. de Balzac): *"Bộ trang phục màu xanh tồi cho vũ hội". Habit vert:* Trang phục riêng của thành viên Học Viện sư phạm. *Habit à la française:* Trang phục kiểu Pháp (thời Luy 14). *Des laquais en habit à la française: Những tên hầu mang trang phục kiểu Pháp.* ▷ Loc. *Prendre l'habit:* Đi tu, xuất gia. *Prise d'habit:* Lễ nhập đạo. –Prov. *L'habit ne fait pas le moine:* Mũ cao áo dài, chưa phải là quan; mặc áo cà sa chưa là đắc đạo; không nên xét đoán bề ngoài. 2. *Absol.* Lễ phục. *Un homme en habit: Một người mặc lễ phục.* 3. Plur. Quần áo. *Des habits de deuil: Quần áo tang. Elle achète ses habits à tel endroit: Cô ta mua quần áo tại đó.*

habitabilité [abitabilite] n. f. 1. Điều kiện có thể ở được. 2. Diện tích sử dụng.

habitable [abitabl] adj. 1. Có thể ở được. *Logement habitable immédiatement: Căn hộ có thể ở ngay được.* 2. Nơi có thể sinh sống. *La région n'est pas habitable: Vùng này không thể sinh sống được.*

habitacle [abitakl] n. m. 1. Thơ Nơi ở. 2. Khoang lái (ở máy bay, tàu thủy). 3. HẢI *Habitacle du compas:* Nơi đặt la bàn.

habitant, ante [abitɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Cư dân; dân. *Cette ville a cent mille habitants: Thành phố này có một trăm ngàn cư dân.* 2. Thơ *Les habitants de l'air, des forêts, des eaux:* Những cư dân của không trung, của rừng cây, của thủy cung, (chim, muông thú, cá). –*Les habitants de l'Olympe: Những cư dân vùng Ôlanhpơ.* (các thiên thần trong thần thoại Hy Lạp cổ).

habitat [abita] n. m. 1. KHTỰNHIÊN Điểm phân bố (của một giống vật, một loài cây). 2. Kiểu cư trú. *Habitat urbain: Kiểu sống đô thị.* 3. Cách sống. *Habitat collectif, individuel: Cách sống tập thể, cá thể.*

habitation [abitasjõ] n. f. 1. Sự sống, sự ở, sự cư ngụ. *L'humidité de cette maison s'oppose à son habitation: Sự ẩm thấp của ngôi nhà không có lợi cho cư trú.* 2. Nơi ở, nhà ở. *Une habitation bien située: Một nơi ở có vị trí tốt. Habitations à loyer modéré (H.L.M.): Nơi ở có giá thuê vừa phải.*

habiter [abite] **I.** v. tr. [1] 1. Ở; cư ngụ. *Il habite Paris, la province: Anh ta cư ngụ tại Pari; anh ta ở dưới tỉnh.* 2. Có nhà ở tại. *Habiter une maison au bord de la mer: Sống ở một ngôi nhà cạnh biển.* 3. Bóng Ngụ trong, ở trong. *La paix habite son âme: Sự yên ả ở trong tâm hồn của nó.* **II.** v. intr. Trú ngụ; sống tại. *Elle habite chez ses parents: Cô ta trú tại nhà bố mẹ.* ▷ Bóng *L'esprit de vengeance habite en lui: Trí phục thù nung nấu trong nó.*

habituation [abityasjõ] n. f. SINH Sự thuần hóa, thuần dưỡng (do quen với một tác nhân kích thích nào đó mà mất tính phản xạ). *L'habituation s'observe aussi bien dans un comportement biologique qu'en ce qui concerne une réaction sensorielle ou psychologique: Sự*

thuần hóa quan sát thấy rất rõ trong hành vi sinh lý cũng như trong phản xạ cảm giác hay tâm lý.

habitude [abityd] n. f. 1. Cũ Sắc thái, sắc mạo. 2. Thói quen, lệ thường. *Avoir l'habitude de fumer, de faire du sport, de se coucher tôt: Có thói quen hút thuốc, có thói quen chơi thể thao, có lệ thường ngủ sớm. –Il n'a pas l'habitude d'être contredit: Nó không quen bị phản đối.* –Prov. *L'habitude est une seconde nature: Thói quen là bản tính thứ hai.* 3. Tập quán; tập tục. *Les habitudes de la maison: Những tập quán trong nhà. Les habitudes d'une province: Những tập tục trong một tỉnh.* 4. loc. adv. *D'habitude:* Thường, thường thường. *D'habitude, je le vois tous les jeudis: Thường thường, tôi gặp nó vào thứ Năm.*

habitué, ée [abitɥe] n. Khách quen; người hay lui tới. *Un habitué de la maison: Khách quen của gia đình. Les habitués de l'Opéra: Những người hay lui tới rạp hát.*

habituel, elle [abitɥɛl] adj. 1. Theo thói quen, thường thấy. *C'est son défaut habituel: Đó là thiếu sót thường thấy ở nó.* 2. Thông thường, hay, thường ngày. *Cette réaction n'est pas habituelle chez lui: Phản ứng này không hay thấy ở nó.*

habituellement [abitɥɛlmɑ̃] adv. 1. Thường thường. *Il sort habituellement à cinq heures: Nó thường ra khỏi nhà vào 5 giờ.* 2. Hay, luôn luôn. *Je le rencontre habituellement au café: Tôi hay gặp nó ở quán cà phê.*

habituer [abitɥe] v. tr. [1] 1. Tập cho quen, rèn luyện. *Habituer le corps à la fatigue: Tập cho cơ thể quen với sự mệt nhọc.* 2. Làm quen; tập cho quen. *Habituer un enfant à dire la vérité: Tập cho đứa trẻ quen nói thật.* 3. v. pron. Làm quen với, quen với. *Il s'habitue à son nouvel appartement: Nó đã quen với nơi ở mới. S'habituer à travailler méthodiquement: Tập cho quen làm việc có phương pháp.*

habitus [abitys] n. m. Y Sắc thái chung; thể trạng chung.

hâbler ['ɑble] v. intr. [1] Lỗithời và Văn Khoác lác, huênh hoang.

hâblerie ['ɑblərɪ] n. f. Lỗithời Lời khoác lác, huênh hoang.

hâbleur, euse ['ɑblœʀ, øz] n. và adj. Kẻ khoác lác.

hachage ['aʃaʒ] n. m. Sự băm nhỏ, bầm nhỏ; vật bị băm nhỏ, vằm nhỏ.

hache ['aʃ] n. f. Cái rìu. *Hache de bûcheron: Rìu thợ đốn gỗ (rìu tiều phu). Hache d'abordage: Rìu chiến* (để tấn công tàu, thuyền). *Hache de guerre:* Rìu chiến (của người Anhđiêng). *Enterrer la hache de guerre:* Giải giáp, lập lại hòa bình. *Condamné à mort décapité à la hache: Xử tử, chặt đầu bằng rìu.* ▷ Loc. Bóng *Fait, taillé à la hache, à coups de hache:* Làm qua loa, làm thô. *–Porter la hache dans qqch:* Đổi mới tận gốc.

haché, ée ['aʃe] adj. 1. Băm nhỏ. *Un steak haché: Món thịt băm.* ▷ N. m. *Du haché:* Thịt băm. 2. Bóng Ngắt quãng, nhát gừng. *Style haché: Văn phong nhát gừng, Un discours haché d'applaudissements: Bài diễn văn bị ngắt quãng bởi tiếng vỗ tay.*

hache-légumes ['aʃlegym] n. m. inv. Dao thái rau.

hache-paille ['aʃpaj] n. m. inv. NÔNG Máy băm rơm.

hacher ['aʃe] v. tr. [1] 1. Băm, vằm. *Hacher de la viande: Băm thịt.* 2. Vằm, chặt vụn. *Vous hachez ce gigot: Anh chặt vụn cái đùi cừu này ra.* 3. Tàn hại, băm vằm; phá tan hoang. *La grêle a haché les blés: Mưa đá đã phá tan hoang cánh đồng lúa. –Le régiment s'est fait hacher par la mitraille: Trung đoàn bị thiệt hại nặng bởi súng liên thanh.* 4. Bóng Ngắt quãng liên hồi. *Hacher un discours d'interruptions: Ngắt quãng liên tục bài diễn văn bằng những tràng vỗ tay.* 5. ĐỒHỌA Vạch các đường nét; gạch. 6. KỸ Khắc, đẽo bằng rìu. *Hacher une planche: Đẽo một tấm ván.*

hachereau ['aʃʀo] n. m. KỸ Rìu nhỏ (dùng thay búa).

hachette ['aʃɛt] n. f. Rìu con.

hache-viande ['aʃvjɑ̃d] n. m. inv. Máy xay thịt.

hachich hay **hachisch** V. haschisch.

hachichin hay **hachischin** V. haschischin.

hachis ['aʃi] n. m. BẾP Thịt băm, cá băm (xay nhỏ). –Mùi, hành v.v. băm nhỏ.

hachoir ['aʃwaʀ] n. m. 1. Dao thái. ▷ Máy xay thịt. *Hachoir électrique: Máy xay thịt chạy điện.* 2. *Par métonymie.* Thớt băm.

hachure ['aʃyʀ] n. f. Nét gạch. *Dans le dessin industriel, les hachures permettent de dis-tinguer la nature des pièces dessinées: Trong môn vẽ kỹ thuật, những nét gạch cho phép phân biệt bản chất của các bộ phận được vẽ.*

hachurer ['aʃyʀe] v. tr. [1] KỸ Gạch nét.

hacienda ['asjɛnda] n. f. Trại, ấp, đồn điền nông nghiệp (ở Nam Mỹ).

hacquebute. V. haquebute.

haddock ['adɔk] n. m. Cá tuyết chấm đen hun khói.

hadith ['adit] n. m. Chuyện kể về cuộc đời của nhà tiên tri Mahômét. *L'ensemble des hadiths constitue la Tradition, qui, dans*

l'islam, fait autorité immédiatement après le Coran: Toàn bộ chuyện kể về Mahômét tạo nên kinh truyền thống, mà trong đạo Hồi, có uy quyền ngay sau kinh Côran.

hadj ['adʒ] n. m. Người hành hương đến La-Mécco.

hadron ['adʀõ] n. m. VLÝHTNHÂN Hạt cơ bản (gồm mêson và Baryon).

hafnium [afnjɔm] n. m. HOÁ Nguyên tố Hafini (ký hiệu Hf).

hagard, arde ['agaʀ, aʀd] adj. 1. Cũ *Faucon hagard:* Chim cắt dữ tợn. 2. Có vẻ dữ tợn, hốt hoảng, nhớn nhác. *Un air, des yeux hagards: Vẻ nhớn nhác; cặp mắt nhớn nhác.*

haggadah ['ag(g)ada] n. f. Một phần của giáo lý Do Thái, phát triển từ những chuyện kể, sử thoại và các lời tiên tri.

haggis [agis] n. m. BẾP Món dạ dày cừu nhồi (món ăn dân tộc Ecốt).

hagiographe [aʒjogʀaf] adj. và n. **I.** adj. Cũ *Livres hagiographes:* Sách truyện liệt thánh. **II.** n. 1. Cũ Tác giả các sách thánh truyện. 2. Mới Soạn giả truyện thánh.

hagiographie [aʒjogʀafi] n. f. 1. Khoa thánh truyện. 2. Chuyện liệt thánh. 3. *Par ext.* Tiểu sử được tô vẽ.

hagiographique [aʒjogʀafik] adj. Thuộc về thánh truyện.

hahnium ['anjɔm] n. m. LÝ Chất Hani (nguyên tố thứ 105 của bảng Menđêlêép).

haïdouk ['ajduk] n. m. 1. SỬ Quý tộc Hung. 2. SỬ Những người Thiên chúa giáo chống lại Thổ nhĩ kỳ ở Bungari và Nam Tư hồi thế kỷ 17–19.

haie ['ɛ] n. f. 1. Hàng rào, giậu. ▷ THỂ *Course de haies:* Chạy vượt rào. *Un coureur vainqueur au 110 m haies: Một vận động viên thắng cuộc chạy vượt rào 110 mét.* 2. Dãy chướng ngại vật. *Haie de pieux, de rochers: Hàng rào cọc, hàng rào đá.* 3. Hàng rào danh dự (người). *Une double haie de soldats: Hàng rào lính danh dự. Faire la haie, une haie d'honneur: Làm hàng rào danh dự.*

haïk ['aik] n. m. Vải choàng (của phụ nữ Hồi Giáo).

haïku ['aiku] hay **haïkaï** ['aikai] n. m. Thơ ba câu Nhật bản (câu thứ nhất và thứ ba: 5 chữ, câu thứ hai: 7 chữ). *Matsuo Bashô est le maître du haïku: Mátxuô Basô là bậc thày về thơ ba câu.*

haillon ['ajõ] n. m. Quần áo rách.

haillonneux, euse ['ajɔnø, øz] adj. 1. Lỗithời Rách rưới, tơi tả. *Pardessus haillonneux: Chiếc áo khoác rách rưới.* 2. Ăn mặc rách rưới.

haine ['ɛn] n. f. 1. Sự hận thù, căm ghét. *Éprouver, avoir, nourrir de la haine pour qqn: Tỏ vẻ, có, nuôi lòng hận thù với ai. Prendre qqn en haine: Căm thù ai.* 2. Thù địch, căm ghét. *Avoir de la haine pour, avoir la haine de l'hypocrisie: Căm ghét cái gì, thù địch với thói đạo đức giả.* 3. loc. prép. *En haine de, par haine de:* Vì hận thù, do căm ghét.

haineusement ['ɛnøzmã] adv. Một cách hận thù; hằn học.

haineux, euse ['ɛnø, øz] adj. 1. Tính hằn học, hận thù. *Caractère haineux: Tính hay thù ghét.* 2. Hằn học, thù địch. *Paroles haineuses: Lời lẽ hằn học.*

hainuyer, ère, hannuyer, ère, hay **hennuyer, ère** ['ɛnyje, ɛʀ] adj. và n. Thuộc Henô (tỉnh của Bỉ).

haïr ['aiʀ] v. tr. [28] 1. Căm thù; ghét bỏ. *Haïr ses ennemis: Căm thù kẻ địch.* 2. Thù địch, căm ghét, ghét. *Haïr le vice: Căm ghét thói xấu.* ▷ Văn *Haïr de* (+ inf.), *haïr que* (+ subj.): Ghét; không chịu được.

haire ['ɛʀ] n. f. Cổ. Áo gai mặc để tự hành xác.

haïssable ['aisabl] adj. Đáng ghét; đáng căm thù. *"Le moi est haïssable" (Pascal): "Cái tôi là đáng ghét".*

halage ['alaʒ] n. m. Sự kéo thuyền. *Chemin de halage: Đường kéo thuyền. Entreprise de barrage et de halage: Xí nghiệp chắn đập và kéo thuyền.*

halbran ['albʀã] n. m. Vịt trời tơ.

hâle ['al] n. m. 1. Cũ Sự rám nắng; sự héo tàn. 2. Thdụng Da rám nắng.

halecret ['alkʀɛ] n. m. SỬ Áo giáp (thời trung cổ).

haleine [alɛn] n. f. 1. Hơi thở (ra). *Avoir l'haleine forte:* Hơi thở có mùi hôi. ▷ Bóng, Thân *L'haleine des fleurs, du zéphir: Hương hoa; hơi gió thoảng.* 2. Cách thở, hơi thở. *Être hors d'haleine:* Thở hổn hển; sắp đứt hơi. ▷ Loc. adv. *À perdre haleine: Hết hơi. Courir à perdre haleine: Chạy đến hết hơi. Discourir à perdre haleine: Thuyết lý mãi đến hết cả hơi.* 3. Nhịp thở. *Avoir l'haleine courte:* Nhịp thở ngắn, hổn hển. ▷ Fig. *Ouvrage de longue haleine: Tác phẩm dài hơi* (đòi hỏi mất nhiều công sức, thời gian). ▷ Văn *D'une haleine, tout d'une haleine:* Một hơi, không ngừng, không gián đoạn, một mạch. ▷ Thdụng, Bóng *Tenir qqn en haleine:* Khiến cho ai phải ngong ngóng chờ đợi, làm cho ai phải hồi hộp, theo dõi.

halener [alne] v. tr. [20] SĂN Đánh hơi (chó).

haler ['ale] v. tr. dir. [1] 1. HÀI Kéo, lôi. *Haler un cordage, sur un cordage: Kéo dây cáp;*

gò lưng kéo. **2.** Kéo thuyền. *Haler une barque sur la plage: Kéo thuyền trên bãi biển. Remorqueur qui hale un chaland: Tầu kéo kéo theo sà lan.*

hâler ['ɑle] v. tr. [1] **1.** Cũ Làm héo. **2.** Mới Làm rám (da). Đồng bronzer.

haletant, ante ['altɑ̃, ɑ̃t] adj. Hổn hển. ▷ Nhanh và đứt quãng. *Respiration haletante: Hơi thở hổn hển. Voix haletante: Giọng nhát gừng.*

halètement ['alɛtmɑ̃] n. m. Sự hổn hển; trạng thái hổn hển. ▷ *Par anal.* Tiếng phì phò, hổn hển. *Le halètement d'une locomotive: Tiếng phì phò của đầu máy xe lửa.*

haleter ['alte] v. intr. [21] Thở phì phò; hổn hển. *Haleter après un effort prolongé, une émotion violente: Thở hổn hển sau một hồi cố gắng; sau con xúc động mạnh mẽ.* ▷ *Par anal.* (Phát ra tiếng) phì phò.

haleur, euse ['alœʀ, øz] n. Người kéo thuyền.

half-track ['alftʀak] n. m. QUÂN Xe thiết giáp bánh xích.

halicte [alikt] n. m. ĐỘNG Con ong đất. *On observe parmi les diverses espèces d'halictes toutes les étapes de l'organisation sociale animale, de la vie solitaire à la colonie constituée: Người ta quan sát thấy trong các loài ong đất hết thảy mọi giai đoạn của tổ chức xã hội loài vật, từ kiểu sống đơn lẻ đến hình thức bày đoàn.*

halieutique [aljøtik] adj. và n. **1.** adj. Học Thuộc về thuật câu cá, đánh cá. *Géographie halieutique: Địa lý học nghề (đánh bắt) cá.* **2.** n. f. Thủ thuật đánh bắt cá.

haliotide [alijɔtid] n. f. ĐỘNG Bào ngư.

haliple [alipl] n. m. ĐỘNG Một giống cà niễng.

hall ['ol] n. m. **1.** Đại sảnh (phòng lớn phía ngoài). *Le hall d'un hôtel, d'une gare: Đại sảnh của khách sạn, của nhà ga.* **2.** Xưởng thợ. *Hall d'assemblage d'une usine de construction aéronautique: Xưởng lắp ráp của một xí nghiệp chế tạo máy bay.*

hallali ['alali] n. m. SĂNĐỒN Hiệu kèn báo đã tới lúc thú săn sắp ngã.

halle ['al] n. f. **1.** Nhà chợ, nơi họp chợ. *La halle aux vins: (Nhà) chợ bán rượu.* **2.** Plur. Chợ lớn, chợ chính. –Absol. autref. *Les Halles:* Chợ chính của Pari.

hallebarde ['alәbaʀd] n. f. Cổ. Cái kích, cái mâu. ▷ Bóng, Thân *Il tombe des hallebardes: Trời mưa như trút nước.*

hallebardier ['albaʀdje] n. m. Lính cầm kích.

hallier ['alje] n. m. Bụi rậm, rừng rậm.

hallstattien, ienne ['alstatjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc sơ kỳ đồ sắt (thời kỳ Hanxtát).

hallucinant, ante [al(l)ysinɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây ảo giác; quái đản; kỳ lạ. ▷ Bóng *Un récit hallucinant: Một câu chuyện kỳ ảo.*

hallucination [al(l)ysinasjõ] n. f. Ảo giác. *Hallucination visuelle, auditive: Ảo ảnh, ảo thanh.*

hallucinatoire [al(l)ysinatwaʀ] adj. Liên quan với ảo giác.

halluciné, ée [al(l)ysine] adj. và n. Có ảo giác, hoang tưởng. *Un malade mental halluciné: Một người bị bệnh thần kinh hoang tưởng. –Par ext. Un regard halluciné: Một ánh mắt kinh hoàng* (hoảng loạn).

halluciner [al(l)ysine] v. tr. [1] Gây ảo giác, tạo kinh hoàng.

hallucinogène [al(l)ysinɔʒɛn] n. m. Chất gây ảo giác; ma túy. *Le L.S.D., la mescaline sont des hallucinogènes: Chất LSD, chất mexcalin là những ma túy.* ▷ Adj. *Substance hallucinogène: Chất gây ảo giác.*

halo– Từ tố có nghĩa là "muối".

halo ['alo] n. m. **1.** Quầng sáng. –Par ext. *Le halo des phares dans le brouillard: Quầng sáng của những đèn pha trong sương mù.* ▷ Bóng Vòng sáng phát ra từ vật gì. *Un halo de mystère: Một vòng bí ẩn.* **2.** ẢNH Quầng sáng trong ảnh. **3.** THIÊN *Halo galactique:* Quầng thiên hà.

halobios [alɔbjos] n. m. SINH Sinh vật biển.

halogénation [alɔʒenasjõ] n. f. HOÁ Sự halogen hóa.

halogène [alɔʒɛn] n. m. (và adj.) HOÁ *Famille des halogènes:* Họ halôgen (Fluo, clo, Brôm...). ▷ Chất halôgen. ▷ Adj. *Un corps halogène: Một chất halogen.*

halogéné, ée [alɔʒene] adj. HOÁ Có chứa halôgen.

halographie [alɔgʀafi] n. f. Khoa nghiên cứu chuyên về muối.

hâloir ['ɑlwaʀ] n. m. Nơi phơi gai, phòng hong phomát.

halon [alõ] n. m. HOÁ Dẫn chất halogen của một cácbua hydrô. *Le chlorure de méthyle, les fréons, le bromoforme sont des halons: Chất clorua mêtyn, chất Fréon, chất Bromofoóc đều là những dẫn suất halôgen của cácbua Hydrô.*

halophile [alɔfil] adj. SINH Chịu mặn, ưa mặn.

halophyte [alɔfit] n. f. THỰC Cây chịu mặn.

halte ['alt] n. và interj. **I.** n. f. **1.** Sự ngừng; sự dừng bước. *Faire halte: Dừng bước.* **2.** Nơi nghỉ chân; chỗ dừng, điểm dừng. *Arriver en retard à la halte: Đến nơi nghỉ chân chậm trễ.* ▷ ĐSắt Điểm dừng tầu. **II.** Interj. *Halte! halte-là!* Đứng lại! Dừng lại. ▷ Bóng *Halte-là! Taisez-vous!: Thôi đủ rồi, im mồm*

di. –Halte aux scandales!: Hãy thôi đừng làm điều tai tiếng nữa!

halte-garderie ['altəgaʀdəʀi] n. f. Nơi gửi trẻ tạm.

haltère [altɛʀ] n. m. Tạ thể dục.

haltérophile [alteʀofil] n. m. Lực sĩ tập tạ, cử tạ.

haltérophilie [alteʀofili] n. f. Môn cử tạ, ném tạ, đẩy tạ. *Les épreuves olympiques d'haltérophilie comprennent l'arraché et l'épaulé-jeté: Những môn thi dấu về tạ gồm có giật tạ và đẩy tạ.*

halva ['alva] n. m. Bánh vừng, chè lam vừng.

hamac ['amak] n. m. Cái võng.

hamada ['amada] n. f. Hoang mạc đá.

hamadryade [amadʀiad] n. f. THẦN Thần cây, con tinh mộc.

hamadryas [amadʀijas] n. m. ĐỘNG Khỉ đầu chó ở Etiôpi và Arabi.

hamamélis [amamelis] n. m. THỰC Cây kim mai (cây hoè). *L'écorce et les feuilles d' "Hamamélis virginiana" ont des propriétés vasoconstrictrices: Vỏ và lá cây hoa hoè có tác dụng củng cố thành mạch máu.*

hamburger ['ɑ̃buʀgɛʀ] n. m. Thịt băm rán kèm trứng ăn với bánh mì, bánh mì kẹp thịt băm.

hameau ['amo] n. m. Thôn, xóm.

hameçon [amsõ] n. m. Lưỡi câu. ▷ Bóng *Mordre à l'hameçon: Cắn câu* (bị quyến rũ).

hameçonner [amsɔne] v. tr. [1] ĐÁNHCÁ 1. Móc lưỡi câu, có lưỡi câu. 2. Bắt bằng lưỡi câu.

hamiltonien, ienne [amiltɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. 1. adj. TOÁN Hamintôniêng (đường đồ thị lên đến một đỉnh duy nhất, thí dụ đường viền của một đa giác). 2. N. m. LÝ Toán tử H trong phương trình Schrôđingơ.

hammam ['amam] n. m. Nhà tắm hơi (ở Thổ nhĩ kỳ).

hammerless ['amɛʀlɛs] n. m. Súng săn có kim hỏa ở giữa.

1. hampe ['ɑ̃p] n. f. 1. Cán (cờ, dao, giáo, búa...). *Hampe d'une hallebarde, d'un écouvillon, d'un pinceau, d'un drapeau: Cán kích, cán chổi thông nòng súng, cán bút lông, cán cờ.* 2. THỰC Cán hoa, trụ hoa. 3. Nét trên, nét dưới (dòng).

2. hampe ['ɑ̃p] n. f. 1. SĂNĐỒN Ngực hươu nai. 2. Thịt hông (bò).

hamster ['amstɛʀ] n. m. Chuột hang.

han! ['ɑ̃] interj. Tiếng hậy. ▷ N. m. inv. *Pousser des han de bûcheron: Cất tiếng hậy của người tiều phu.*

hanafite V. hanéfite.

hanap ['anap] n. m. CỔ. Cốc lớn (để uống rượu).

hanbalite ['anbalit] adj. *École hanbalite.* Trường phái hanbalit (diễn giải các thánh văn hồi giáo một cách hình thức, máy móc).

hanche ['ɑ̃ʃ] n. f. **I.** 1. Hông, háng. ▷ *Articulation de la hanche: Khớp háng.* ▷ *Mettre les poings sur les hanches:* Tay chống nạnh, tay chống háng (cử chỉ tỏ sự thách thức). 2. NGỰA Hông ngựa. 3. ĐỘNG Đoạn chân côn trùng ở sát thân. **II.** HẢI Hông tàu.

hanché, ée ['ɑ̃ʃe] adj. *Position hanchée:* Tư thế đứng một chân, vươn mình ra trước, hông nhô một bên.

hanchement ['ɑ̃ʃmɑ̃] n. m. Tư thế vặn hông.

hancher ['ɑ̃ʃe] 1. v. intr. [1] Lấy tư thế vặn hông. 2. v. tr. MỸ Diễn tả một người trong tư thế vặn hông.

hand-ball ['ɑ̃dbal] n. m. Môn bóng ném.

handicap ['ɑ̃dikap] n. m. 1. NGỰA Cuộc đua có chấp nước (lợi về điều kiện). ▷ THỂ Cuộc đua có chấp thế (lợi về thế). 2. Điều bất lợi, thiệt thòi. 3. Điều thiệt thòi, kém, yếu thế. *Son infirmité est un handicap sérieux: Sự tật nguyền là một thiệt thòi nghiêm trọng cho nó.*

handicapé, ée ['ɑ̃dikape] adj. và n. 1. THỂ, NGỰA Bất lợi, thiệt thòi do phải chấp. 2. Bị tật nguyền. ▷ Subst. *L'insertion professionnelle des handicapés: Sự tham gia nghề nghiệp của những người tật nguyền.*

handicaper ['ɑ̃dikape] v. tr. [1] 1. THỂ, NGỰA Chấp nước. 2. Bóng Gây bất lợi, thiệt thòi. *Sa timidité l'a handicapé: Tính nhút nhát đã gây bất lợi chb nó.*

hanéfite ['anefit] hay **hanafite** ['anafit] hay **hanifite** ['anifit] adj. *École hanéfite:* Trường phái hanêphit (diễn giải các thánh luật Hồi giáo có lý lẽ, đang được tôn sùng ở các nước theo đạo Hồi và Ấn Độ).

hangar ['ɑ̃gaʀ] n. m. Hăngga, nhà trống để chứa hàng; nhà kho. ▷ Nhà chứa máy bay.

hanneton ['antõ] n. m. Con bọ dừa. *La larve du hanneton, ou ver blanc, vit trois ans dans le sol et cause de grands dégâts aux cultures: Ấu trùng bọ dừa hay sâu trắng, sống ba năm trong đất và gây tổn thất lớn cho cây trồng.*

hannetonnage ['antɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự diệt trừ bọ dừa.

hannetonner ['antɔne] v. intr. [1] NÔNG Diệt trừ bọ dừa. ▷ v. tr. *Hannetonner un verger: Diệt trừ bọ dừa cho một vườn cây quả.*

hannuyer V. hainuyer.

hanovrien, ienne ['anɔvʀijɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Hanôvrơ.

hanse ['ɑ̃s] n. f. SỬ Hội buôn, phường buôn. *La hanse parisienne avait le monopole des transports entre Paris et Mantes: Phường buôn Pari giữ độc quyền chuyên chở giữa Pari và Măngto.* ▷ *Hanse teutonique* hoặc, không tân ngữ, *la Hanse:* Phường buôn Tơtôn (sáng lập từ năm 1241 liên kết tới 85 thành phố vùng Bantích).

hanséatique ['ɑ̃seatik] adj. Học Thuộc phường buôn Tơtôn. *Hambourg, ville hanséatique: Hambua, thành phố thuộc phường buôn Tôtôn.*

hanter ['ɑ̃te] v. tr. [1] 1. Cũ hay Văn Thường xuyên lui tới, lai vãng. –Prov. *Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es: Hãy nói anh thường qua lại với ai, tôi sẽ cho anh biết anh là người thế nào* (gần mực thì đen, gần đèn thì sáng). ▷ Mới (Nói về ma quỷ). *Des esprits hantent ce vieux château: Những hồn ma thường lui tới lâu đài cổ này.* 2. Bóng Ám, ám ảnh. *La crainte de la maladie le hante: Nó bị ám ảnh bởi nỗi lo bệnh tật.*

hantise ['ɑ̃tiz] n. f. 1. Cũ Sự năng lui tới; sự quan hệ giao du. 2. Bóng Sự ám ảnh. *Il a la hantise d'échouer: Nó luôn luôn lo sợ thất bại.*

hapax [apaks] n. m. NGÔN Từ, hình thái chỉ gặp một lần.

haplo– Từ tố có nghĩa là "đơn".

haploïde [aplɔid] adj. (và n. m.). SINH Đơn bội. *Les gamètes sont haploïdes* (elles possèdent *n* chromosomes) *et leur union donne naissance à un zygote diploïde* (à *2 n* chromosomes): *Những giao tử là đơn bội* (chứa *n* nhiễm sắc thể) *và sự kết hợp giữa chúng tạo ra một thể lưỡng bội* (có *2n* nhiễm sắc thể). –Subst. *Un haploïde*: Một thể đơn bội. Đồng haplonte.

haplologie [aplɔlɔʒi] n. f. ÂM Sự đọc tiết giảm (lược giảm) âm trùng. (Ex.: *philogie* thay vì *philologie).*

haplomes [aplom] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ vây mềm, nhất là cá măng.

haplonte [aplõt] n. m. SINH Thể đơn bội.

haplophase [aplofɑz] n. f. SINH Pha đơn bội.

happe ['ap] n. f. KỸ Móc kẹp, ngoàm.

happement ['apmɑ̃] n. m. Sự kẹp, sự ngoàm.

happening ['ap(ə)niŋ] n. m. (Anglicisme) 1. Cách biểu diễn hòa đồng (có sự tham gia tập thể). 2. *Par ext.* Sự hòa đồng.

happer ['ape] v. tr. [1] 1. Đớp, ngoạm. *Les hirondelles happent les insectes: Những con én đớp côn trùng.* 2. Bóng Chộp, đớp, tóm, ngoạm. *La machine a happé son bras: Cỗ máy đã đớp vào cánh tay của nó.*

happy end ['apiɛnd] n. m. hay f. (Anglicisme) Kết cục có hậu.

haquebute hay **hacquebute** ['akbyt] n. f. QUÂN Cổ. Súng hỏa mai.

haquenée ['ak(ə)ne] n. f. Cũ Ngựa hiền dễ cưỡi.

haquet ['akɛ] n. m. KỸ Xe chở thùng.

harissa ['arisa] n. f. Tương ớt (ớt đỏ nghiền trong dầu ôliu dùng ở Bắc Phi).

hara-kiri ['arakiri] n. m. Cách tự sát bằng mổ bụng. ▷ *Par ext. Faire hara-kiri:* Tự sát. –Từ bỏ vật gì; hy sinh.

harangue ['arɑ̃g] n. f. 1. Diễn từ hô hào quần chúng. 2. Khinh Diễn văn dài dòng, chán ngắt.

haranguer ['arɑ̃ge] v. tr. [1] Hô hào suông; diễn thuyết lan man. *Haranguer les troupes, la foule: Hô hào quân đội, quần chúng.*

haranguet V. harenguet.

haras ['ara(ɑ)] n. m. Trại nuôi ngựa giống.

harassant, ante ['arasɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm mệt nhoài, làm bở hơi tai.

harasse ['aras] n. f. KỸ Sọt, thùng (đựng đồ sứ, thủy tinh...).

harassement ['arasmɑ̃] n. m. Sự mệt nhoài, sự mệt lử.

harasser ['arase] v. tr. [1] Mệt nhoài, mệt lử, kiệt quệ. *Cette longue route m'a harassé: Con đường dài làm tôi mệt lử.* Đồng épuiser.

harcèlement ['arsɛlmɑ̃] n. m. Sự quấy rối, quấy nhiễu. *Tir de harcèlement: Bắn quấy rối.*

harceler ['arsəle] v. tr. [22] hay [20] Quấy rối, quấy nhiễu. *Harceler l'ennemi: Quấy rối kẻ địch.* ▷ Bóng *Harceler qqn de questions: Quấy rầy ai vì những câu hỏi.* –*Les remords le harcèlent: Nỗi hối hận rầy vò nó.*

1. harde ['ard] n. f. SĂNDỒN Đàn súc vật hoang dã. *Harde de sangliers: Đàn lợn lòi.*

2. harde ['ard] n. f. SĂNDỒN Dây buộc chó thành cụm, (4 hay 6 con). ▷ *Harde de chiens: Bầy (cụm) chó.*

hardes ['ard] n. f. pl. 1. Cũ Vật dụng cá nhân. 2. Văn Quần áo cũ.

hardi, ie ['ardi] adj. và interj. **I.** adj. 1. Gan dạ, táo bạo, mạnh dạn. Trái craintif, timide, timoré. ▷ Tỏ ra vững vàng, tự tin, táo bạo. *Une entreprise hardie: Một xí nghiệp vững vàng. Une mine hardie: Một vẻ mặt tự tin.* 2. Lỗithời Liều lĩnh, xấc xược, trâng tráo, ngổ ngáo. Trái. réservé, modeste. 3. Có tính táo bạo. *Proposition hardie: Đề nghị táo bạo.* 4. Phóng khoáng, mạnh dạn, thoải mái. *Coup de pinceau hardi: Nét bút vẽ phóng khoáng.* 5. HUYHỌC *Coq hardi:* Chú gà giơ cao một chân. **II.** (thán từ có ý nghĩa kích động) Cố lên. *Hardi, les gars!: Cố lên, các chàng trai!*

hardiesse ['aʀdjɛs] n. f. Văn 1. Tính gan góc, táo bạo, mạnh dạn, kiên cường. 2. Lỗithời Xấc xược, trâng tráo, ngổ ngáo. *Il a eu la hardiesse de me répondre: Nó đã trâng tráo trả lời tôi.* 3. Sự mạnh dạn, phá phách (nói về tác phẩm nghệ thuật). *Tableau d'une grande hardiesse de coloris: Bức vẽ rất mạnh dạn về mầu sắc.* 4. Lời nói, hành động táo bạo, liều lĩnh.

hardiment ['aʀdimɑ̃] adv. 1. Một cách táo bạo, mạnh dạn. *Marcher hardiment au combat: Mạnh dạn bước vào cuộc chiến.* 2. Rõ ràng, thẳng thắn, không quanh co úp mở. *Énoncer hardiment son opinion: Phát biểu thẳng thắn ý kiến của mình.*

hard–top ['aʀdtɔp] n. m. Mui cứng tháo được (của ô tô). *Cabriolet vendu avec hard–top en option: Xe bán có mui tháo tùy chọn. Des hard–tops: Những cỗ xe có mui tháo.*

hardware ['aʀdwɛʀ] n. m. TIN Phần cứng của máy tính. Đồng matériel (chính quyền khuyến cáo nên dùng từ này).

harem ['aʀɛm] n. m. 1. Hậu cung, khuê phòng. 2. *Par ext.* Đàn bà ở hậu cung, tì thiếp. *Un nombreux harem: Một hậu cung (một đám tì thiếp) đông đảo.*

hareng ['aʀɑ̃] n. m. Cá mòi biển, cá trích. *–Hareng saur:* Cá mòi muối xông khói. ▷ Loc. Thân *Sec comme un hareng:* Gày quắt như con cá muối (con mắm). *Serrés comme des harengs:* Lèn chặt như cá hộp. –Prov. *La caque sent toujours le hareng: Thùng mắm sao khỏi hôi mùi mắm.*

harengaison ['aʀɑ̃gɛzɔ̃] n. f. ĐÁNHCÁ Mùa cá mòi; sự đánh cá mòi.

harengère ['aʀɑ̃ʒɛʀ] n. f. 1. Cũ Cô hàng cá. 2. Bóng, Thân Chị hàng tôm hàng cá (phụ nữ thô lỗ, lắm mồm). Đồng poissarde.

harenguet hay **haranguet** ['aʀɑ̃gɛ] n. m. Đồng *sprat:* Cá trích con.

haret ['aʀɛ] adj. m. và n. m. *Chat haret:* Mèo hoang. ▷ N. m. *Un haret: Một con mèo hoang.*

harfang ['aʀfɑ̃] n. m. Loài cú tuyết (lông trắng, sống ở bắc cực).

hargne ['aʀɲ] n. f. Tính gây gổ, hung hăn, gắt gỏng. *Répondre avec hargne: Trả lời một cách gắt gỏng.*

hargneux, euse ['aʀɲø, øz] adj. 1. Gây gổ, hung hăn, cà khịa. ▷ (súc vật). *Chien hargneux: Con chó hung hăn.* 2. Tỏ vẻ gây gổ. *Propos hargneux: Lời lẽ gây gổ, cà khịa.*

1. haricot ['aʀiko] n. m. *Haricot de mouton.* Ragu cừu.

2. haricot ['aʀiko] n. m. 1. Đậu, đỗ. *Haricots nains:* Đậu lùn. *Haricots à rames:* Đậu cành. *Haricot d'Espagne:* Đậu trang trí. 2. Đậu xanh, đậu trắng. *Un gigot aux haricots (blancs): Vai cừu nấu đậu trắng.* Đồng (Thân) fayots. ▷ Loc. Thân *Être maigre comme un haricot, comme un haricot vert:* Gầy khẳng khiu, gầy nhom. *–Dgian Des haricots!:* Chẳng có cóc gì, chẳng có mốc xì. *C'est la fin des haricots:* Thế là hết! Thế là xong mọi chuyện.



haricot

haridelle ['aʀidɛl] n. f. Con nghẽo, con ngựa ốm.

harki [aʀki] n. m. Lính dõng (lính bản xứ tuyển mộ trong chiến trận Angiêri).

harle ['aʀl] n. m. Vịt nước.

harmattan ['aʀmatɑ̃] n. m. Gió nóng khô ở Tây Phi về mùa đông.

harmonica [aʀmɔnika] n. m. Kèn ácmônica; khẩu cầm.

harmoniciste [aʀmɔnisist] n. Người chơi ácmônica.

harmonie [aʀmɔni] n. f. **I.** 1. Cũ, Văn Hòa âm, hòa thanh. 2. Sự hài hòa, âm điệu. *L'harmonie des vers de Racine: Sự hài hòa âm điệu trong thơ Raxin.* 3. NHẠC Khoa hòa âm. *Lois de l'harmonie: Luật hòa âm.* 4. NHẠC Cuộc hòa nhạc; dàn nhạc *L'harmonie minicipale donne un concert: Dàn nhạc thành phố tổ chức một cuộc hòa nhạc.* **II.** 1. Sự hài hòa, cân đối, đồng điệu. *Harmonie du corps humain: Sự cân đối của cơ thể. Harmonie de couleurs: Sự hài hòa về màu sắc.* 2. Sự hòa hợp, đồng điệu, điều hòa. *Harmonie de points de vue: Sự đồng điệu về quan điểm. Vivre en harmonie avec ses principes: Sống hòa điệu với các nguyên tắc riêng.* Đồng conformité. 3. Sự hòa hợp. *Une parfaite harmonie règne dans cette famille: Một sự hòa hợp tuyệt diệu ngự trị trong gia đình này.* Đồng entente.

harmonieusement [aʀmɔnjøzmɑ̃] adv. Một cách hài hòa. *Jardin harmonieusement agencé: Khu vườn bố trí hài hòa.*

harmonieux, euse [aʀmɔnjø, øz] adj. 1. Êm tai, du dương. *Musique harmonieuse: Nhạc du dương.* 2. Hài hòa, đồng điệu, cân đối, hòa điệu. *Ensemble harmonieux: Một tổng thể hài hòa.*

harmonique [aʀmɔnik] adj. và n. m. 1. Liên quan tới hòa âm. 2. NHẠC HÌNH *Division harmonique.* Khoảng điều hòa. 3. TOÁN *Moyenne harmonique de deux nombres a et b: Trung bình diều hòa của hai số a và b.* ▷ *Série harmonique: Chuỗi diều hòa.*

harmoniquement [aʀmɔnikmɑ̃] adv. 1. NHẠC Phù hợp với luật hòa âm. 2. TOÁN Theo tỷ số điều hòa; điều hòa.

harmonisation [aʀmɔnizasjõ] n. f. Sự điều hòa.

harmoniser [aʀmɔnize] v. tr. [1] 1. Làm hài hòa, phối hợp. *Harmoniser des tons: Hòa sắc; phối sắc.* ▷ v. pron. Hòa hợp, hài hòa. *Leurs caractères s'harmonisent fort bien: Tính cách của họ rất hòa hợp với nhau.* 2. NHẠC Hòa âm, phối âm.

harmoniste [aʀmɔnist] n. NHẠC Nhà phối âm, người soạn hòa âm.

harmonium [aʀmɔnjɔm] n. m. Đàn ácmôniom (đàn đạp hơi).

harnachement ['aʀnaʃmɑ̃] n. m. 1. Sự thắng yên cương. 2. Bộ yên cương. 3. Bóng, Thân Quần áo, phục trang nặng nề, lố lăng.

harnacher ['aʀnaʃe] v. tr. [1] 1. Thắng yên cương (cho ngựa). 2. Bóng, Thân Trang phục kỳ cục, lố lăng. ▷ v. pron. *Il s'était harnaché comme pour aller chasser le fauve: Nó (tự) trang phục lố lăng như sắp đi săn ác thú.*

harnais ['aʀnɛ] hay (Cũ) **harnois** ['aʀnwa] n. m. 1. Cũ Bộ trang phục của lính. ▷ Bóng *Blanchir sous le harnois: Già dời trong nghề* (đặc biệt nói về binh nghiệp). 2. Bộ yên cương. 3. *Par anal.* Trang phục bảo hiểm, dây bảo hiểm. *Harnais de parachutiste, d'alpiniste: Trang phục nhảy dù; trang phục leo núi. Harnais de sécurité:* Trang phục bảo hiểm, đai bảo hiểm trên ô tô. 4. Toàn bộ các bộ phận máy dệt (khung cửi).

haro ['aʀo] n. m. 1. LUẬTPHKIẾN Tiếng kêu cứu. 2. Bóng *Crier haro sur (qqn.):* Lên tiếng phẫn nộ chống ai. ▷ *Crier haro sur le baudet:* Đổ oan cho ai.

harpagon [aʀpagõ] n. m. Kẻ keo kiệt, hà tiện. *Vieil harpagon: Ông già keo kiệt.*

harpail hay **harpaille** ['aʀpaj] n. m. SĂNDỒN Đàn hươu hay đàn nai.

1. harpe ['aʀp] n. f. 1. Đàn hácpơ (đàn hạc), thụ cầm. *La harpe classique possède 47 cordes et 7 pédales, qui permettent de jouer dans tous les tons: Đàn hácpơ cổ diển có 47 dây và 7 cần dạp cho phép chơi đủ mọi cung diệu.* 2. ĐỘNG Một giống ốc biển.

2. harpe ['aʀp] n. f. 1. XDỰNG Mấu gạch nhô ra (để nối với bức tường khác). ▷ Viên đá trồi. 2. SĂNDỒN Móng chó, vuốt chó săn.

harpie ['aʀpi] n. f. 1. THẦN Quái vật thân chim, mặt phụ nữ. 2. *Par ext.* Người hung bạo, người đàn bà quái ác. 3. Chim ưng có mào (ở Nam Mỹ).

harpiste ['aʀpist] n. Nghệ sĩ đàn hacpơ (thụ cầm).

harpon ['aʀpõ] n. m. 1. KỸ Cái móc, thanh móc. ▷ Lao móc. *Pêcher la baleine au harpon: Đánh cá voi bằng lao móc.* 2. HẢI Móc sắc để cắt dây của tầu địch.

harponnage ['aʀpɔnaʒ] n. m. Sự đánh cá bằng lao móc; sự tóm bắt.

harponner ['aʀpɔne] v. tr. [1] 1. Móc vào, móc lấy. 2. Bóng, Thân Tóm, bắt. *Il s'est fait harponner à la sortie: Nó bị tóm lúc đi ra.*

harponneur, euse ['aʀpɔnœʀ, øz] n. Thợ săn móc, người phóng lao móc.

hart ['aʀ(t)] n. f. 1. Cũ Lạt bó. 2. Cũ Dây treo cổ. ▷ *Par ext.* Hình phạt treo cổ.

haruspice. V. aruspice.

hasard ['azaʀ] n. m. **I.** 1. Cũ Trò chơi xúc xắc. ▷ Cơ may (trong trò chơi xúc xắc). ▷ Par anal. *Jeu de hasard:* Trò chơi may rủi. 2. Cũ Mối nguy hiểm, bất trắc. *Courir le hasard de...: Mạo hiểm, liều nguy.* ▷ Mới *Les hasards de la guerre: Những nỗi bất trắc trong chiến tranh.* 3. May, rủi; vận may vận rủi. *Quel heureux hasard! Un hasard malheureux: May mắn làm sao! Rủi ro làm sao! Coup de hasard:* Sự kiện bất ngờ, ngẫu nhiên. 4. Sự ngẫu nhiên, tình cờ. *Le hasard a fait que: Ngẫu nhiên đã dẫn tới... Le hasard et le déterminisme: Ngẫu nhiên và tất nhiên.* ▷ Sự tình cờ (được nhân cách hóa: *Le hasard a voulu qu'une tuile se détache du toit au moment où elle passait: Sự tình cờ đã khiến cho một hòn ngói rời khỏi mái khi cô ta đi qua.* **II.** loc. adv. 1. *Par hasard:* Ngẫu nhiên, tình cờ. *Si, par hasard, tu le rencontres...: Nếu tình cờ, anh có gặp nó... –Comme par hasard: Ngẫu nhiên, may ra.* 2. *Au hasard:* Hú họa. *Marcher au hasard: Đi hú họa, mò mẫm.* ▷ *Parler, agir au hasard:* Nói, hành động không suy xét, không chủ định. ▷ *À tout hasard:* Để phòng xa, phòng mọi bất trắc. **III.** loc. prép. *Au hasard de:* Bất ngờ, tình cờ. *Au hasard des jours: Một ngày nào đó.*

hasardé, ée ['azaʀde] adj. 1. Mạo hiểm, phiêu lưu. *Entreprise hasardée: Một cuộc kinh doanh mạo hiểm, phiêu lưu.* 2. Không

có căn cứ. *Proposition hasardée: Một sự đề xuất vô căn cứ.*

hasarder ['azaʀde] **I.** v. tr. [1] 1. Văn Phó mặc cho may rủi. *Hasarder sa fortune: Phó mặc tài sản cho may rủi.* 2. Liều, mạo hiểm. *Hasarder une plaisanterie, une hypothèse: Đùa cợt một cách liều lĩnh; liều đưa ra một giả thuyết.* **II.** v. intr. Lỗithời *Hasarder de* (+ inf.): Mạo hiểm. **III.** v. pron. 1. Lỗithời Liều, thử liều. 2. Liều mạng lao vào, thử mạo hiểm. *Se hasarder dans une contrée déserte: Thử liều đi vào một vùng hoang vắng.* ▷ Bóng *Se hasarder à dire, à faire qqch: Thử liều phát biểu; thử mạo hiểm làm gì.*

hasardeux, euse ['azaʀdø, øz] adj. 1. Cũ Phiêu lưu. 2. Mạo hiểm, liều lĩnh. *Entreprise hasardeuse: Một công trình mạo hiểm.*

haschisch, hachisch hay **hachich** ['aʃiʃ] hay (Thân) **hasch** ['aʃ] n. m. Ma túy hasit (làm từ cây gai Ấn Độ) . *L'usage répété du haschisch peut entrainer une intoxication accompagnée de graves troubles mentaux: Sử dụng hasit nhiều lần sẽ dẫn tới nhiễm độc kèm theo rối loạn thần kinh nặng nề.*

haschischin, hachischin hay **hachichin** ['aʃiʃɛ̃] n. m. Hiếm Kẻ nghiện hasit. ▷ SỬ Thành viên nhóm quá khích Hồi giáo. *"La pâte verte que le Vieux de la Montagne ingérait jadis à ses fanatiques... c'est-à-dire du* hachic, *d'où vient* hachichin, *mangeur de* hachich, *racine du mot assassin". (Th. Gautier). "Bột nhão xanh mà Ông già núi ngày xưa ban cho các tín đồ cuồng tín nghĩa là chất ma túy, là nguồn gốc của từ hachichin (người nhai hátsít) và từ assassin (sát nhân)".*

hase ['az] n. f. Thỏ cái.

hashi [aʃi] n. m. Đũa (để ăn cơm).

hassid, hassidim ['asid, 'asidim] n. m. Thuộc dòng thần bí – khổ hạnh đạo Do Thái. *Les hassidim: Những người theo dòng thần bí và khổ hạnh.*

hassidique ['asidik] adj. Thuộc dòng thần bí –khổ hạnh.

hassidisme ['asidism] n. m. Trào lưu (tư tưởng) thần bí và khổ hạnh của đạo Do thái.

hast n. m. hay **haste** [ast] n. f. 1. CỔLA Cái lao. 2. *Arme d'hast:* Vũ khí có cán dài.

hasté, ée [aste] adj. THỰC *Feuille hastée:* Lá hình mũi lao.

1. hâte ['ɑt] hay **haste** ['ast] n. f. Cũ Que xiên thịt quay. ▷ Thịt quay.

2. hâte ['ɑt] n. f. 1. Sự vội vã, hối hả. *Mettre trop de hâte à se préparer: Chuẩn bị vội vã.* ▷ *Avoir hâte (de, que):* Vội vàng, hấp tấp, nóng nảy. 2. loc. adv. *En hâte:* Mau lẹ, gấp rút. *Accourir en hâte, en grande hâte, en toute hâte: Vội chạy lại, chạy vội tới.* ▷ *À la hâte:* Hấp tấp. *Travail fait à la hâte: Việc làm hấp tấp.*

hâter ['ɑte] **I.** v. tr. [1] 1. Nhanh chân, vội, thúc nhanh. *Hâter le pas: Nhanh chân bước.* ▷ *Hâter des fruits:* Thúc cho chín sớm. 2. Văn Sớm, gấp. *Hâter son départ: Sớm ra đi.* 3. Cũ Giục. *Hâter qqn de* (+ inf.): Giục ai làm gì. **II.** v. pron. Nhanh chân, vội lên. *Hâte-toi, tu es en retard: Nhanh chân lên, anh chậm rồi đó.* ▷ *Hâte-toi lentement:* (Phương ngôn) *Nhanh nhưng đừng hấp tấp.* ▷ *Se hâter de* (suivi de l'inf.): Vội vã (làm gì).

hâtier ['ɑtje] n. m. Thanh gác xiên.

hâtif, ive ['ɑtif, iv] adj. 1. Sớm, trước kỳ hạn. *Saison hâtive: Mùa sớm.* 2. Sớm, nhanh hơn bình thường. *Fruit hâtif: Quả chín sớm. Croissance hâtive: Lớn quá nhanh, lớn trước tuổi.* 3. Vội vã. *Un devoir hâtif: Bài làm vội vã.*

hâtiveau ['ɑtivo] n. m. NÔNG Cũ hay Đphg Rau quả sớm, trái mùa.

hâtivement ['ɑtivmɑ̃] adv. 1. Sớm, trước mùa, trước tuổi. 2. Vội vã, vội vàng.

hatteria. V. sphénodon.

hauban ['obɑ̃] n. m. 1. HẢI Dây néo. *Hauban reliant le capelage de mât à l'arrière* (pataras), *à l'avant* (étai): *Dây néo nối liền hệ thống nút buồm sau (néo phụ), buồm trước (néo mũi). Hauban mobile* (bastaque): *Néo di động.* ▷ *Spécial.* Dây néo. 2. KỸ Thanh giằng; dây giằng.

haubanage ['obanaʒ] n. m. 1. HẢI và HKHÔNG Hệ thống dây néo. 2. KỸ Sự néo.

haubaner ['obane] v. tr. [1] 1. HẢI và HKHÔNG Néo. 2. KỸ Giữ chặt bằng dây néo. *Haubaner une cheminée: Néo chặt ống khói.*

haubert ['obɛʀ] n. m. Cổ. Áo giáp mắt lưới.

hausse ['os] n. f. 1. Vật kê, bệ. *Mettre une hausse aux pied d'une table: Kê cao chân một cái bàn.* ▷ KỸ Máy ngắm. ▷ XDỰNG Giá đỡ. 2. Sự nâng cao, sự tăng. ▷ Sự tăng giá, nâng giá, sự tôn giá trị. *Hausse des matières premières: Sự tăng giá nguyên liệu. –Spécial.* Sự tăng giá chứng khoán. *Jouer à la hausse: Đầu cơ chứng khoán.*

hausse-col ['oskɔl] n. m. QUÂN Cổ Mảnh giáp che cổ (của sĩ quan bộ binh); huy hiệu sĩ quan bộ binh. *Des hausse-cols: Những huy hiệu sĩ quan bộ binh.*

haussement ['osmɑ̃] n. m. Sự nâng lên. *Haussement d'épaules:* Sự nhún vai (tỏ sự khinh thị, bất cần...).

hausser [o'se] **I.** v. tr. [1] 1. Nâng cao, tôn lên. *Hausser un mur: Nâng cao bức tường.* 2. Nâng lên, cất cao. *Hausser une charge: Nâng lên một vật nặng. Hausser les épaules:*

Nhún vai. ▷ v. pron. *Se hausser sur la pointe des pieds: Kiễng cao chân; nhún cao trên đầu ngón chân.* **3.** Cất cao, nâng cao cường độ. *Hausser la voix: Cất cao giọng.* ▷ Bóng *Hausser le ton:* Lên giọng, xẵng giọng. **4.** Tăng lên, gia tăng. *Hausser le prix du pain: Tăng giá bánh mì. –Hausser les exigences: Gia tăng đòi hỏi.* **5.** Bóng Tôn lên, đề cao. *Un acte qui l'a haussé dans l'opinion de ses concitoyens: Một hành động đề cao ông ta trong dư luận đồng bào.* ▷ v. pron. Vươn tới, đạt tới. *Se hausser jusqu'aux plus hautes dignités: Vươn lên những đỉnh cao của quyền chức.* **II.** v. intr. **1.** Lên, nâng lên, dâng cao. *Les eaux ont haussé d'un mètre: Mực nước dâng cao một mét. Hausser d'un ton: Cất cao giọng.* **2.** Lỗithời Tăng giá. *Le blé a haussé: Lúa mì đã tăng giá.*

haussier ['osje] n. m. TÀI Người đầu cơ chứng khoán.

haussière. V. aussière.

haussmannite hay **haussmanite** [osmanit] HOÁ n. f. Chất ôxmanít (ôxýt mangan).

haut, haute ['o, 'ot] adj., n. và adv. **A.** adj. **I. 1.** Cao. *Un arbre haut de six mètres: Một thân cây cao sáu mét.* **2.** Cao vút. *Une haute montagne: Một ngọn núi cao vút.* **3.** Lên cao; ở cao. *Les eaux du fleuve sont hautes: Nước sông lên cao.* ▷ Bóng *Aller la tête haute:* Ngẩng đầu mà đi (mạnh dạn đi, không sợ chỉ trích). *–Avoir la haute main sur une chose:* Có toàn quyền điều khiển. ▷ HẢI *Pavillon haut:* Cờ kéo cao. **4.** Ở trên, ở cao hơn. *Les hauts plateaux et la plaine: Cao nguyên và đồng bằng. La ville haute et la ville basse: Thành phố trên cao và thành phố dưới thấp.* **5.** Vùng thượng nguồn. *La haute Égypte: Vùng thượng Ai Cập. La haute Loire: Vùng thượng sông Loa. La haute Normandie: Vùng thượng Nócmandi.* ▷ *La haute mer:* Biển khơi, đại dương. **6.** (Thời gian) Xa lắc, xa lơ; thượng. *La haute antiquité: Thời thượng cổ.* **7.** Cao hơn, quan trọng hơn, lớn hơn. *Notes hautes, ton haut.* Cung cao, giọng cao. *Parler à voix haute: Nói to tiếng, hét lớn.* ▷ Bóng *Avoir le verbe haut:* Nói một cách ngạo nghễ. ▷ *Haut en couleur:* Mầu chói chang –Bóng *Un récit haut en couleur: Một câu chuyện kỳ vĩ.* ▷ CHƠI *Les hautes cartes:* Bài có giá trị cao. ▷ VLÝHTNHÂN *Hautes énergies:* Năng lượng cao (trên 1 MeV). **8.** *Haut les mains!: Giơ tay lên! –Haut la main:* Không khó khăn, vất vả gì; trên quyền, trên tài. –Lỗithời *Haut le pied:* Con vật thổ đi không tải. ▷ ĐSẮT *Locomotive haut le pied:* Đầu máy chạy không tải. **II.** Bóng **1.** Cao cấp, quý tộc. *La haute finance: Giới tài phiệt. La haute magistrature: Tòa thượng thẩm. Un haut fonctionnaire: Công chức cao cấp. –La haute société* (hay, n. f., Dgian, *la Haute): Giới thượng lưu.* ▷ Loc. adv. *En haut lieu: Giới cầm quyền.* ▷ *Haute cour de justice* (hay *Haute Cour): Tòa án tối cao, tối cao pháp viện. La Haute Cour condamna à mort Pétain et Laval: Tối cao pháp viện kết án tử hình Pêtanh và Lavan.* **2.** Có giá trị cao, cấp cao. *Des recherches de la plus haute importance: Những công trình nghiên cứu cấp cao. Les hauts faits d'un général: Những kỳ công của vị tướng.* **3.** Tốt, cao. *Avoir une haute opinion de qqn: Đánh giá cao về ai. Ouvrage de haute qualité: Tác phẩm chất lượng cao. Haute couture: Nhà may cao cấp.* ▷ N. m. *Le Très-Haut:* Đấng tối cao, Thượng đế. **4.** Lỗithời Cao ngạo, kiêu căng. *Un homme haut: Một con người cao ngạo.* **B.** n. m. **1.** Chiều cao. *Le mont Blanc a 4.807 mètres de haut: Núi Mông Blăng có chiều cao 4807 mét. Monter à 2.000 mètres de haut: Lên cao 2.000 mét.* ▷ *Tomber de son haut.* Ngã sóng soài. Bóng Vỡ mộng, bàng hoàng. **2.** Phần trên cao. *Le haut du mur: Phần trên cao của bức tường.* **3.** Ngọn, đỉnh. *Le haut d'une tour:* Đỉnh tháp, ngọn tháp. ▷ Bóng *Tenir le haut du pavé:* Ở vị trí trên, ở địa vị cao, ở hàng đầu. **4.** Bóng, Thân *Connaitre des hauts et des bas:* Qua những lúc thăng trầm, khi lên voi xuống chó. **C.** adv. **I. 1.** Rất cao. *L'aigle s'élève très haut: Đại bàng bay lên rất cao.* **2.** Trước đây, ở trên. *Revenir plus haut: Trở lại phần trên.* ▷ *Voir plus haut:* Xem ở trên. **3.** To, lớn tiếng. *Parlez moins haut!: Nói nhỏ thôi!* ▷ Bóng *Parler haut:* Nói mạnh; nói cả quyết. *–Dire bien haut ce que l'on pense:* Nói rõ (nói thẳng) điều mình nghĩ; nói trắng ra. **4.** Bóng Ở thượng tầng xã hội, cao siêu, cao quý. *Un monsieur très haut placé: Một ông lớn, một vị quyền cao chức trọng. Estimer très haut ses collaborateurs: Đánh giá rất cao những người cộng tác.* **5.** Cao giá, lên giá. *L'or est monté très haut: Vàng lên giá rất cao.* **II.** loc. adv. **1.** *En haut:* Phần trên, trên cao. *Mur repeint jusqu'en haut: Bức tường sơn lại đến tận phần trên. Il y a deux pièces en haut et trois au rez-de-chaussée: Có hai phòng trên cao và ba phòng tầng trệt. Le bruit vient d'en haut: Tiếng ầm ĩ từ trên cao vọng xuống.* ▷ Bóng Bất chợt, bất thình lình, ngẫu hứng. *C'est une inspiration d'en haut: Đó là một thần cảm ngẫu hứng.* **2.** *Là-haut:* Trên kia. *Il habite là-haut: Anh ta ở trên kia.* ▷ Bóng Trên trời. **3.** *De haut:* Từ trên cao. *Un torrent qui tombe de haut: Thác nước đổ xuống từ trên cao.* ▷ Bóng *Le prendre de haut:* Trả lời một cách ngạo nghễ. *–Voir les choses de haut:* Nhìn tổng thể, đại thể. *–Regarder qqn de haut en bas:* Nhìn một cách khinh khi, kênh kiệu. **III.**

loc. prép. *En haut de:* Ở phần cao, ở trên. *Assis en haut d'un mur: Ngồi trên bờ tường.*

1. hautain, aine ['otɛ̃, ɛn] adj. 1. Cũ Bay cao, tầng cao. *Faucon hautain: Chim cắt tầng cao.* 2. Kiêu kỳ, kênh kiệu; cao ngạo. *Un homme hautain: Con người kiêu kỳ. –Paroles hautaines: Lời nói kênh kiệu.*

2. hautain V. hautin.

hautbois ['obwɑ] n. m. 1. Kèn ô boa (một loại kèn bằng gỗ). 2. Người chơi kèn ô boa.

hautboïste ['obɔist] n. Nhạc công chơi kèn ô boa.

haut-de-chausse(s) ['odʃos] n. m. Cũ. Quần chẽn ngắn, quần đùi nịt. *Des hauts-de-chausses: Những chiếc quần chẽn ngắn.*

haut-de-forme ['odfɔʀm] n. m. Mũ cao thành. *Des hauts-de-forme: Những chiếc mũ cao thành.*

haute-contre ['otkõtʀ] n. NHẠC 1. n. f. Giọng nam cao. 2. n. m. Người có giọng nam cao. *Des hautes-contre: Những giọng nam cao.*

haute-fidélité ['otfidelite] n. f. Chất lượng (trung thực) cao (về âm thanh), Hi-fi. *Une chaine haute-fidélité: Một dàn (âm thanh) Hifi.*

hautement ['otmɑ̃] adv. 1. Cũ Lớn tiếng. 2. Bóng Nói rõ, công khai. *Proclamer hautement son innocence: Lớn tiếng thanh minh sự vô tội của mình.* 3. Được đánh giá cao, tài giỏi, có trình độ cao. *Un ouvrier hautement qualifié: Một người thợ có trình độ cao.*

hautesse ['otɛs] n. f. Đấng tối thượng (danh xưng của hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ).

haute-tige ['ottiʒ] n. f. CÂY Cây con cao trên 1 mét. *Des hautes-tiges: Những cây con cao.*

hauteur ['otœʀ] n. f. **I.** 1. Độ cao, chiều cao, bề cao. *La hauteur d'un arbre: Chiều cao của một cây. La tour Eiffel a 320 m de hauteur: Tháp Epphen có độ cao 320 mét.* ▷ Lỗithời Tầm vóc. *Tomber de sa hauteur.* Ngã sóng soài, ngã chổng vó. –Bóng Kinh hoàng; hết sức ngạc nhiên. 2. HÌNH Đường cao, khoảng cách từ một điểm đến một đường thẳng hoặc mặt phẳng. ▷ Đường cao hình tam giác. 3. Độ sâu. *Hauteur de l'eau d'une rivière: Độ sâu của nước trong sông.* ▷ KHTƯỢNG *Hauteur des précipitations.* Độ cao thủy lượng (giáng thủy). **II.** 1. Tầm cao. *Une tour aisément repérable par sa hauteur: Một cái tháp dễ định vị bởi tầm cao.* 2. Khoảng cách tới mặt đất. *Nuages situés à une grande hauteur: Mây ở rất cao.* ▷ THIÊN Góc cao (của thiên thể, so với mặt đất). 3. Nơi cao, rẻo cao, vùng cao. *Habiter sur les hauteurs: Sống ở vùng cao.* 4. LÝ *Hauteur d'un son.* Độ cao âm thanh (tần số). **III** loc. prép. *À la hauteur de.* 1. Ngang tầm, xứng với; tương xứng. *Accrocher un tableau à la hauteur des autres: Treo bức tranh ngang tầm với các bức khác.* ▷ Par ext. *Sa maison se trouve à la hauteur du prochain carrefour: Ngôi nhà của nó ở ngang tầm với các nhà ở ngã ba gần đấy.* 2. Bóng *Être à la hauteur de qqn.* Cùng trình độ, giá trị với ai. *Un fils qui est à la hauteur de son père: Một người con cùng trình độ với người cha.* ▷ *Être à la hauteur de sa tâche, de ses fonctions: Xứng với, ngang tầm với nhiệm vụ chức năng. –Être à la hauteur de la situation:* Đương đầu được với tình hình. –Thân *Ne pas être à la hauteur:* Không có năng lực, xoàng, tầm thường. **IV.** 1. Sự cao cả, cao siêu. *Une grande hauteur de vues: Có những ý tưởng cao siêu.* 2. Khinh Sự kiêu kỳ, cao ngạo, tự phụ. *Traiter ses subordonnés avec hauteur: Đối xử với những thuộc hạ với vẻ cao ngạo.*

haut-fond ['ofõ] n. m. Mỏm ngầm, chỗ đáy biển cạn. *Des hauts-fonds: Những mỏm ngầm.*

haut fourneau ['ofuʀno] n. m. Lò cao. *Des hauts fourneaux: Những lò cao.*

hautin hay **hautain** ['otɛ̃] n. m. NHO Nho cao gốc. ▷ *Par ext.* Cây dàn đỡ nho, cọc leo cho nho cao gốc.

haut-le-cœur ['olkœʀ] n. m. inv. Sự buồn nôn, lợm giọng. ▷ Bóng Sự ghê tởm, gớm ghiếc.

haut-le-corps ['olkɔʀ] n. m. inv. Sự giật nảy mình, rụt vai, co cổ (biểu thị sự bất bình, ngạc nhiên, ghê tởm).

haut-parleur ['opaʀlœʀ] n. m. Cái loa, máy khuếch âm. *Des haut-parleurs: Những cái loa.*

haut-relief ['oʀəljɛf] n. m. MỸ Chạm, khắc nổi cao, phù điệu. *Des hauts-reliefs: Những hình chạm nổi cao.*

hauturier, ière ['otyʀje, jɛʀ] adj. HẢI Ngoài khơi. *Pêche hauturière: Đánh cá ngoài khơi.* ▷ Đi xa ngoài khơi. *Navire hauturier: Tầu đi xa ngoài khơi.*

havage ['avaʒ] n. m. KỸ Sự đào đá, đục đá ở hầm mỏ làm thành rãnh. ▷ Rãnh tháo nước.

havanais, aise ['avanɛ, ɛz] adj. và n. 1. Thuộc thành phố La Habana (Cuba). 2. n. m. Chó bông.

havane ['avan] n. và adj. 1. n. m. Thuốc lá La Habana. *Fumer du havane: Hút thuốc lá La Habana.* ▷ Xì gà Habana. *Fumer un havane: Hút một điếu xì gà Habana.* 2. adj. inv. Màu nâu nhạt của loại thuốc lá đó. *Robe havane: Áo dài màu nâu nhạt.*

hâve ['ɑv] adj. Xanh xao, hốc hác, gầy gò.

haveneau ['avno] hay **havenet** ['avnɛ] n. m. Vó tôm.

haver ['ave] v. tr. [1] KỸ Đánh rạch (mỏ). ▷ S. comp. Rạch.

haveur ['avœʀ] n. m. Thợ chuyên đánh rạch trong mỏ.

haveuse ['avøz] n. f. Máy đánh rạch.

havre ['ɑvʀ] n. m. 1. Cũ hay Dphg Vũng, cảng, bến tầu. 2. Bóng,Văn Nơi ẩn náu. *Un havre de paix, de bonheur: Nơi ẩn náu yên bình, hạnh phúc.*

havresac ['avʀəsak] n. m. Sắc đeo lưng, ba lô. ▷ *Spécial.* Túi của lính.

hawaiien, enne [awajɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc các đảo Ha-oai. *Guitare hawaiienne: Đàn ghi ta Ha-oai.* –N. *Les Hawaiiens: Dân Ha-oai.* ▷ ĐCHẤT *Volcan de type hawaiien:* Núi lửa dạng Ha-oai.

hayon ['ɛjõ] n. m. 1. Ván chắn (trước hay sau) xe bò. 2. Cửa lật (xe tải).

hazan ['azã] n. m. Học Người hát lễ (ở nhà thờ).

He HOÁ Ký hiệu của Hêli.

hé! ['e, he] interj. Thân (để gọi). *Hé! toi, viens ici!: Này! lại đây!* ▷ (Tỏ sự ngạc nhiên, nghi ngờ, châm biếm). *Hé! vous voilà bien pressé: Chà! anh vội thế dấy!*

heaume ['om] n. m. Mũ giáp, mũ chiến (thời Trung cổ).

heaumier, ière ['omje, jeʀ] n. Cũ Người làm mũ giáp. ▷ *Les Regrets de la Belle Heaumière: Nỗi tiếc nuối của người dẹp vợ thợ mũ giáp* (trường thi của Vilông).

hebdomadaire [ɛbdomadeʀ] adj. và n. m. 1. adj. Hằng tuần. *Repos hebdomadaire: Nghỉ hằng tuần.* ▷ *Spécial.* Ra hàng tuần. *Magazine hebdomadaire: Tuần san.* 2. n. m. Tuần san; tuần báo.

hebdomadairement [ɛbdomadeʀmã] adv. Hằng tuần.

hébéphrénie [ebefʀeni] n. f. TÂMBỆNH Bệnh xuân tình biến trạng (buồn, giận thất thường).

hébéphrénique [ebefʀenik] adj. Thuộc, liên quan đến chứng xuân tình biến trạng. *Symptômes hébéphréniques: Triệu chứng xuân tình biến trạng.* ▷ Bị mắc chứng xuân tình biến trạng. *Jeune fille hébéphrénique: Cô thiếu nữ mắc chứng xuân tình biến trạng.* ▷ Subst. *Un, une hébéphrénique: Một cô (cậu) mắc chứng xuân tình biến trạng.*

héberge [ebeʀʒ] n. f. 1. Cũ Nơi trú, nơi ở. 2. LUẬT Đường phân tường (giữa hai nhà).

hébergement [ebeʀʒəmã] n. m. Sự cho trú ngụ, tạm trú.

héberger [ebeʀʒe] v. tr. [15] Cho trú ngụ, tiếp đãi. *Héberger des amis: Cho bạn bè tạm trú.* ▷ Par ext. *Pays qui héberge des réfugiés: Nước cho những người tị nạn trú ngụ.*

hébétement [ebɛtmã] n. m. Sự ngây dại, đần độn.

hébéter [ebete] v. tr. [16] 1. Làm cho khả năng trí tuệ, sự linh hoạt tinh thần bị cùn đi. *La fièvre hébète le malade: Cơn sốt đã làm mụ mẫm người bệnh.* 2. Làm đần độn, ngây dại, ngơ ngác. *Il a été hébété par la douleur: Cơn đau làm cho anh ta ngây dại.*

hébétude [ebetyd] n. f. 1. Y Trạng thái ngây dại. 2. Sự ngây dại, đần độn, u mê.

hébraïque [ebʀaik] adj. Thuộc người Hêbrơ. *Caractères hébraïques: Tính cách của người Hêbrơ. –La langue hébraïque: Ngôn ngữ của người Hêbrơ.*

hébraïsant, ante [ebʀaizã, ãt] hay **hébraïste** [ebʀaist] n. Học Nhà nghiên cứu tiếng Hêbrơ.

hébraïser [ebʀaize] **I.** v. intr. [1] 1. Sử dụng từ ngữ Hêbrơ. 2. Theo tục lệ Hêbrơ. 3. Hiểu biết, nghiên cứu tiếng Hêbrơ. **II.** v. tr. Mang, ghi lại tính chất của nền văn hóa Hêbrơ.

hébraïsme [ebʀaism] n. m. Học Từ ngữ đặc Hêbrơ.

hébreu [ebʀø] n. và adj. **I.** n. m. 1. Pl. Người Hêbrơ (Do Thái xưa). *Le judaïsme, religion des Hébreux: Đạo Do Thái, tôn giáo của người Hêbrơ.* 2. Tiếng Hêbrơ. *L'hébreu est une langue sémitique: Hêbrơ là một ngôn ngữ thuộc nhóm Xêmít.* ▷ Thân *C'est de l'hébreu:* Thật không thể hiểu được. **II.** adj. m. Ở giống cái, người ta dùng *hébraïque* 1. Liên quan đến người Hêbrơ. *Le peuple hébreu: Dân tộc Hêbrơ.* 2. Thuộc ngôn ngữ Hêbrơ. *L'alphabet hébreu comporte 22 lettres: Vần chữ cái Hêbrơ gồm có 22 chữ.*

H.É.C. Viết tắt của các chữ *Hautes Études Commerciales:* Trường cao học Thương mại.

hécatombe [ekatõb] n. f. 1. CỔĐẠI Lễ bách sinh (giết 100 bò để tế thần). ▷ *Par ext.* Sự hiến sinh một số lớn súc vật. 2. Thdụng Cuộc tàn sát, giết người. ▷ Bóng, Thân *Seulement dix pour cent de reçus au concours, quelle hécatombe!: Chỉ có mười phần trăm dỗ kỳ thi này, thật là cuộc tàn sát ghê gớm!*

hect(o)– Từ tố có nghĩa là "một trăm".

hectare [ɛktaʀ] n. m. Hecta.

hectique [ɛktik] adj. Y *Fièvre hectique: Cơn sốt dai dẳng.* ▷ Cũ Bị bệnh gầy mòn, lao phổi. *Taches hectiques rouges sur les pommettes: Những chấm ban đỏ dai dẳng trên gò má.*

hectisie [ɛktizi] hay **étisie** [etizi] n. f. Y 1. Cơn sốt dai dẳng. 2. Sự gầy còm, gày mòn.

hecto [ɛkto] n. m. Viết tắt của *hectolitre.*

hectogramme [ɛktogʀam] n. m. Khối lượng 100 gram (ký hiệu Hg).

hectolitre [ɛktolitʀ] n. m. 100 lít (ký hiệu hl), hectolit.

hectomètre [ɛktometʀ] n. m. 100 mét (ký hiệu hm), hectomét.

hectométrique [ɛktometʀik] adj. Thuộc hectomét, giới hạn khoảng cách 100 mét. *Bornes hectométriques d'une route: Cột mốc 100 mét của con đường.*

hectopascal [ɛktopaskal] n. m. LÝ Đơn vị đo áp suất bằng 100 niutơn (viết tắt là hPa). (abrév. hPa).

hectowatt [ɛktowat] n. m. 100 watt (ký hiệu hW), hectowát.

héder ['edɛʀ] n. m. Trường học Do Thái.

hédonisme [edɔnism] n. m. **1.** TRIẾT Chủ nghĩa hoan lạc, khoái lạc. *L'hédonisme d'Aristippe de Cyrène:* Chủ nghĩa khoái lạc của Aristip ở Cyrène. **2.** PHTÂM Sự tìm cảm giác khoái lạc trong tình dục ở một bộ phận thân thể. *Hédonisme oral, anal, génital: Khoái lạc bằng miệng, bằng hậu môn, bằng cơ quan sinh dục.* **3.** KTẾ Học thuyết tìm hiểu sự thỏa mãn tối đa, động cơ của hoạt động kinh tế.

hédoniste [edɔnist] n. và adj. **1.** n. Người theo chủ nghĩa khoái lạc. ▷ Adj. *Moraliste hédoniste: Nhà đạo đức học theo chủ nghĩa khoái lạc.* **2.** adj. Thuộc khoái lạc chủ nghĩa. *Principes hédonistes: Những nguyên lý khoái lạc chủ nghĩa.*

hédonistique [edɔnistik] adj. Đồng *hédoniste:* Thuộc về khoái lạc chủ nghĩa.

hégélianisme [egeljanism] n. m. TRIẾT Học thuyết Hêghen. –Phong trào tư duy thoát thai từ triết học Hêghen.

hégélien, ienne [egeljɛ̃, jɛn] adj. (Thuộc) Hêghen. *L'idéalisme hégélien: Duy tâm học Hêghen.* ▷ Subst. Người theo học thuyết Hêghen. *Un hégélien: Một người theo học thuyết Hêghen.*

hégémonie [eʒemɔni] n. f. **1.** CỔHY Quyền bá chủ, bá quyền. *Athènes, Sparte, puis Thèbes luttèrent pour conquérir l'hégémonie de la Grèce: Aten, Xpácto rồi Tebo đã chiến đấu để chiếm lấy quyền bá chủ Hy Lạp.* **2.** Mới Sự thống trị, bá quyền, bá chủ. *L'hégémonie des grandes puissances: Sự bá quyền của các cường quốc*

hégire [eʒiʀ] n. f. Kỷ nguyên Hồi giáo (tính từ năm 622 công nguyên).

heimatlos ['aj(ɛ)matlos] adj. và n. inv. Cũ Mất quốc tịch, vô tổ quốc. Đồng, Mới apatride.

hein ['ɛ̃, hɛ̃] interj. Thân **1.** Hử! Hả! Thế nào?. *Hein? qu'est-ce que tu dis?: Thế nào! Anh nói gì?* **2.** (Nhấn mạnh câu hỏi). *Qu'est-ce que tu veux, hein?: Mày muốn gì, hả!* **3.** (Nhấn mạnh mệnh lệnh, sự ngạc nhiên; tức giận, vui mừng.). *Et ne recommence pas, hein!: Không được tái phạm nữa, biết không!*

hélas [elas] interj. Than ôi! ôi!. *Il a, hélas! perdu toute sa famille: Ôi! Nó đã mất cả gia đình, họ hàng. –Hélas! il ne lui reste plus rien!: Than ôi! nó đã mất sạch rồi!*

hélépole [elepɔl] n. f. CỔĐẠI Xe tấn công thành (xưa).

héler ['ele] v. tr. [16] **1.** HẢI Cũ Gọi loa. **2.** *Par ext.* Hò, gọi (từ xa). *Héler un taxi: Gọi xe taxi.*

hélianthe [eljãt] n. m. Cây hướng dương. *Le tournesol et le topinambour sont des hélianthes: Cây hạt quỳ và cây cúc vú đều thuộc loại hướng dương.*

hélianthème [eljãtɛm] n. m. Một loại cây trang trí loại hướng dương có hoa trắng hay vàng, cây lượm vàng.

hélianthine [eljãtin] n. f. HOÁ Chất hêliăngtin (một chất nhuộm mầu, dạng rượu quỳ. Đồng méthylorange.

héliaque [eljak] adj. THIÊN *Lever, coucher héliaque d'un astre:* Sự mọc, lặn cùng với mặt trời của một thiên thể.

héliaste [eljast] n. m. CỔHY Thẩm phán nhân dân (thời Aten).

hélice [elis] n. f. **1.** HÌNH Đường xoắn ốc, đường chân vịt. *Pas, spires d'une hélice: Bước, vòng xoắn của một cánh quạt (chân vịt).* **2.** KTRÚC Đường xoắn của mũ cột kiểu cô–ranh. **3.** Cánh quạt, chân vịt, chong chóng. *Hélice de navire, d'avion: Chân vịt tầu thủy, cánh quạt máy bay. Hélice à pas variable: Cánh quạt đổi bước* (có thể thay đổi góc nghiêng của cánh). ▷ Thdụng Cánh quay. *Hélice d'un ventilateur: Cánh quạt gió. Hélice et grille d'un presse-purée: Cánh và lưới lọc ở máy xay.* ▷ *Escalier en hélice: Cầu thang cuốn (xoắn ốc).*

héliciculture [elisikyltyʀ] n. f. Học Nghề nuôi ốc sên.

hélicidés [eliside] n. m. pl. ĐỘNG Họ ốc sên.

hélicoïdal, ale, aux [elikɔidal, o] adj. **1.** Học Hình xoắn ốc. **2.** CƠ *Mouvement hélicoïdal:* Chuyển động xoắn ốc.

hélicoïde [elikɔid] adj. và n. **1.** adj. Học Dạng xoắn ốc, hình cánh quạt. **2.** n. m. Mặt xoắn ốc.

hélicon [elikõ] n. m. NHẠC Kèn hêlicon hình vặn tròn (kèn đồng trầm).

hélicoptère [elikɔptɛʀ] n. m. Máy bay lên thẳng; trực thăng.

-hélie, hélio- Từ tố có nghĩa là "mặt trời".

héliée [elje] n. f. CỔHY Toa án nhân dân thời Aten cổ.

héligare [eligaʀ] n. f. Hiếm Sân bay cho máy bay trực thăng.

hélio [eljo] Viết tắt của heliogravure (thuật in ảnh chìm).

héliocentrique [eljosɑ̃tʀik] adj. THIÊN Nhật tâm (lấy mặt trời là tâm quay).

héliocentrisme [eljosɑ̃tʀism] n. m. THIÊN Thuyết mặt trời là trung tâm, thuyết nhật tâm. *Copernic fut l'initiateur de l'héliocentrisme: Côpécních là người sáng tạo thuyết "mặt trời là trung tâm".*

héliodore [eljodɔʀ] n. m. KHOÁNG Hêliôđo (đá vàng).

héliographe [eljogʀaf] n. m. **1.** Cổ. Máy quang báo (sử dụng ánh nắng để phát tín hiệu quang học). **2.** KHTƯỢNG Máy ghi nhật quang (thời gian có nắng), nhật xạ ký. **3.** THIÊN Kính nhật hoa, máy chụp sắc cầu của mặt trời.

héliographie [eljogʀafi] n. f. **1.** THIÊN Sự quan sát mặt trời, khoa quan sát (nghiên cứu) mặt trời. **2.** IN Thuật in nắng.

héliograveur, euse [eljogʀavœʀ, øz] KỸ Thợ in ảnh chìm.

héliogravure [eljogʀavyʀ] n. f. KỸ **1.** Thuật in ảnh chìm; ảnh chìm. **2.** Minh họa bằng ảnh chìm.

héliomarin, ine [eljomaʀɛ̃, in] adj. Y Liệu pháp nắng biển (chữa bệnh bằng ánh nắng và gió biển).

héliomètre [eljomɛtʀ] n. m. THIÊN. Nhật kế.

hélion [eljõ] n. m. VLÝHTNHÂN Hêlion (hạt Anpha).

héliopause [eljopoz] n. f. THIÊN Giới hạn của khí quyển mặt trời.

héliophysique [eljofizik] n. f. Khoa vật lý mặt trời.

héliophyte [eljofit] n. f. THỰC Cây ưa nắng.

héliosphère [eljosfɛʀ] n. f. THIÊN Quyển mặt trời (vùng nhật từ trường có cường độ vượt quá cường độ từ trường vũ trụ).

héliostat [eljosta] n. m. **1.** THIÊN Kính nhật định vị, kính nhật hướng. *Héliostat de Silbermann, de Foucault: Kính nhật hướng Xinbécman, Phucô.* **2.** KỸ Gương mặt trời. *Héliostats plans, focalisants: Gương mặt trời phẳng, gương mặt trời định tiêu.*

héliosynchrone [eljosɛ̃kʀon] adj. KHGGIAN (Vệ tinh) Nhật đồng bộ (mặt phẳng quỹ đạo làm thành một góc cố định với đường nối tâm Mặt trời –Trái đất).

héliothérapie [eljoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp nhật xạ (liệu pháp tia cực tím).

héliothermie [eljotɛʀmi] n. f. Liệu pháp nhiệt bức xạ.

héliothermique [eljotɛʀmik] adj. Thu năng lượng, nhiệt lượng mặt trời. *Centrale, usine héliothermique: Trung tâm, nhà máy điện mặt trời.*

héliotrope [eljɔtʀɔp] n. m. và adj. **1.** Cây hướng dương, cây vòi voi. *Héliotrope d'Europe:* Cây hạt quỳ (cây hoa hướng dương). ▷ Adj. *Plante héliotrope:* Cây hướng dương. **2.** KHOÁNG Hêliôtrốp (màu xanh vân đỏ)

héliotropine [eljɔtʀɔpin] n. f. HOÁ Chất hêliôtrôpin (dùng làm nước hoa). Đồng pipéronal.

héliotropique [eljɔtʀɔpik] adj. Liên quan với tính hướng dương.

héliotropisme [eljɔtʀɔpism] n. m. Đồng *phototropisme.* Tính hướng dương, hướng nhật.

héliport [elipɔʀ] n. m. Sân bay trực thăng, sân máy bay lên thẳng vận tải.

héliportage [elipɔʀtaʒ] n. m. Sự vận chuyển bằng trực thăng, trực thăng vận.

héliporté, ée [elipɔʀte] adj. Trực thăng vận. *Troupes héliportées: Các binh đội trực thăng vận. Secours héliportés: Cấp cứu, cứu trợ bằng trực thăng.*

hélium [eljɔm] n. m. HOÁ Nguyên tố hêli (ký hiệu He).

hélix [eliks] n. m. **1.** GPHẪU Vành tai. **2.** ĐỘNG Con ốc sên (tên khoa học).

hellébore V. ellébore.

hellène [e(ɛl)lɛn] n. và adj. **1.** Dân Hy Lạp; thuộc về người Hy Lạp. ▷ Adj. *Tribu, peuple hellène: Bộ lạc, dân tộc Hy Lạp.* **2.** Cũ Người nghịch đạo (đối với Thiên chúa giáo).

hellénique [e(ɛl)lenik] adj. Thuộc Hy Lạp, thuộc văn minh Hy Lạp, ngôn ngữ Hy Lạp. *Cité hellénique: Thành phố Hy Lạp. Études helléniques: Các nghiên cứu về Hy Lạp.*

hellénisant, ante [e(ɛl)lenizɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. **1.** Người nghiên cứu về Hy Lạp. ▷ Adj. *Erudit hellénisant: Nhà Hy Lạp học uyên bác.* **2.** SỬ Người Do Thái "Hy Lạp hóa".

hellénisation [e(ɛl)lenizasjõ] n. f. Sự Hy Lạp hóa.

helléniser [e(ɛl)lenize] **1.** v. tr. [1] Hy Lạp hóa. *Helléniser une contrée: Hy Lạp hóa một vùng.* **2.** v. intr. Hiếm Nghiên cứu về Hy Lạp.

hellénisme [e(ɛl)lenism] n. m. **1.** Nền văn minh Hy Lạp; ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp. **2.** NGÔN Từ ngữ đặc Hy Lạp, thuần Hy Lạp.

helléniste [e(ɛl)lenist] n. Nhà học giả chuyên nghiên cứu về Hy Lạp cổ đại.

hellénistique [e(ɛl)lenistik] adj. **1.** Liên quan với người Do Thái Hy Lạp hóa. *Dialecte hellénistique:* Ngôn từ Hy Lạp lai Hêbrơ. **2.**

Thuộc văn hóa Hy Lạp cổ (từ cái chết của Alêxandrơ đến cuộc chinh phục của La Mã).

helminthe [ɛlmɛ̃t] n. m. ĐỘNG, Y Giun sán. *Les helminthes se divisent en némathelminthes ou "vers ronds", et plathelminthes ou "vers plats": Các loài giun sán phân thành giun tròn và giun dẹp (sán).*

helminthiase [ɛlmɛ̃tjɑz] n. f. Y Bệnh giun sán.

helminthique [ɛlmɛ̃tik] adj. Thuốc trị giun sán.

helminthologie [ɛlmɛ̃tɔlɔʒi] n. f. Khoa giun sán.

hélobiales [elobjal] hay **hélobiées** [elobje] n. f. pl. THỰC Bộ cây có một lá mầm sống trên mặt nước, bộ thủy thảo. *L'ordre des hélobiales constitue la charnière entre les dicotylédones et les monocotylédones: Bộ thủy thảo là dạng bản lề giữa bộ cây có hai lá mầm và một lá mầm.*

hélodée V. élodée.

héloderme [elodɛrm] n. m. ĐỘNG Giống thằn lằn Mỹ. Đồng monstre de Gila.

hélophyte [elofit] n. f. THỰC Thực vật đầm lầy.

helvelle [ɛlvɛl] n. f. Nấm mũ thầy. *Les helvelles ne sont comestibles que cuites: Nấm mũ thầy chỉ có thể ăn được khi nấu chín.*

helvétique [ɛlvetik] adj. Thuộc nước Thụy Sĩ. *Confédération helvétique: Liên bang Thụy Sĩ.*

helvétisme [ɛlvetism] n. m. Từ ngữ đặc Thụy Sĩ.

hem! ['ɛm, hɛm] Này! hừ, hèm! (tỏ sự chú ý hay sự hoài nghi).

héma–, hémat(o)–, hémo– Từ tố có nghĩa là "máu".

hémagglutinine [emaglyt'inin] n. f. SINH Chất có thể làm ngưng kết hồng cầu.

hémarthrose [emartroz] n. f. Y Sự tràn máu khớp.

hématémèse [ematemɛz] n. f. Y Sự thổ huyết, nôn ra máu.

hématie [emat(s)i] n. f. SLÝ Hồng cầu. *La durée de vie de l'hématie est de 120 jours: Đời sống của hồng cầu là 120 ngày.*

hématine [ematin] n. f. SINHHÓA Hêmatin, huyết hồng tố.

hématique [ematik] adj. SLÝ (Thuộc) Máu.

hématite [ematit] n. f. KHOÁNG Hêmatit (ôxýt sắt tam).

hémat(o)– Xem héma–.

hématoblaste [ematoblast] n. m. SLÝ Tiểu cầu.

hématocrite [ematokrit] n. m. Y Tỉ lệ hồng cầu.

hématogène [ematoʒɛn] adj. SLÝ Do đường máu, chất sinh huyết.

hématologie [ematɔlɔʒi] n. f. Y Huyết học.

hématologique [ematɔlɔʒik] adj. Y Liên quan với huyết học.

hématologiste [ematɔlɔʒist] hay **hématologue** [ematɔlɔg] n. Chuyên gia huyết học.

hématome [ematom] n. m. Y Chứng tụ máu; do xuất huyết. *Hématome cutané, intra-cérébral: Tụ máu dưới da, trong não.*

hématopoïèse [ematopɔjɛz] n. f. SLÝ Quá trình tạo huyết.

hématopoïétique [ematopɔjetik] adj. SLÝ Liên quan với sự tạo huyết. *Organes hématopoïétiques: Cơ quan tạo huyết.*

hématose [ematoz] n. f. SLÝ Sự trao đổi ôxy máu.

hématozoaire [ematozɔɛr] n. m. ĐỘNG Ký sinh trùng máu. –Spécial. *Plasmodium du paludisme: Ký sinh trùng sốt rét.*

hématurie [ematyri] n. f. Y Chứng xuất huyết đường niệu, chứng đái ra máu.

hème [ɛm] n. m. SINHHÓA Hem (nhóm ngoài của hồng cầu, cấu tạo do chất porphyrin và sắt II, cố định oxy).

héméralopie [emeralɔpi] n. f. Y Bệnh quáng gà.

hémérocalle [emerokal] n. f. THỰC Cây hoa hiên.

hémi– Từ tố có nghĩa là "nửa".

hémianopie [emjanɔpi] hay **hémianopsie** [emjanɔpsi] hay **hémiopie** [emjɔpi] n. f. Y Chứng mù một nửa (không thấy rõ một nửa trong thị trường).

hémiascomycètes [emjaskomisɛt] n. m. pl. THỰC Nấm men, nấm meo.

hémicordés [emikɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật nửa dây sống (có thân chia làm ba đoạn). *L'embranchement des hémicordés comprend les entéropneustes, les ptérobranches et les graptolites: Ngành nửa dây sống gồm lớp ruột phổi, lớp mang cánh và lớp bút đá.*

hémicryptophyte n. f. Cây nửa chồi ẩn.

hémicycle [ẹmisikl] n. m. Đài, phòng bán nguyệt. *L'hémicycle de l'Assemblée nationale: Phòng bán nguyệt của Quốc hội.*

hémicylindrique [emisilɛ̃drik] adj. (Hình) Bán trụ, nửa trụ.

hémièdre [emiɛdr] hay **hémiédrique** [emiedrik] adj. Đối nửa mặt.

hémiédrie [emiedri] n. f. KHOÁNG Tính đối nửa mặt (của tinh thể).

hémine [emin] n. f. CỔĐẠI Đơn vị đo lường cổ bằng 0,27 lít.

hémione [emjɔn] n. f. ĐỘNG Con vật nửa lừa nửa ngựa. *Les hémiones ont une robe isabelle et atteignent 1,25 m au garrot: Giống ngựa*

lừa có mầu cà phê sữa và vai cao tới 1,25 mét.

hémiopie V. hémianopie.

hémiparasite [emiparazit] n. m. và adj. THỰC (Cây) Nửa ký sinh. *Le gui est un hémiparasite: Cây tầm gửi là một cây nửa ký sinh.*

hémiplégie [emiplezi] n. f. Y Chứng liệt nửa người.

hémiplégique [emiplezik] adj. và n. 1. adj. Liệt nửa người. 2. n. Người bán thân bất toại, người bị liệt nửa thân.

hémiptères [emipter] n. m. pl. ĐỘNG Bọ cánh nửa.

hémiptéroïdes [emipteroid] n. m. pl. ĐỘNG Liên bộ côn trùng gồm bộ cánh khác và bộ cánh giống, có vòi (ngòi) chích.

hémisphère [emisfer] n. m. 1. Nửa cầu, bán cầu. ▷ THIÊN Bán cầu của hành tinh. *Hémisphère Nord: Bắc bán cầu* (bán cầu Bắc). *Hémisphère Sud: Nam bán cầu* (bán cầu Nam). ▷ LÝ *Hémisphères de Magdebourg.* Các bán cầu Mácđơbua (để thí nghiệm về áp lực khí quyển). 2. GPHẪU *Hémisphères cérébraux:* Các bán cầu não.

hémisphérique [emisferik] adj. Hình bán cầu.

hémistiche [emistiʃ] n. m. Nửa câu thơ. ▷ *Par ext.* Chỗ ngắt giữa câu, giữa hai từ. *Césure à l'hémistiche: Chỗ ngắt ở nửa câu thơ.*

hémitropie [emitropi] n. f. KHOÁNG Tính ghép ngược (hai nửa tinh thể).

hémo– V. héma–.

hémoculture [emokyltyr] n. f. Y Sự cấy máu.

hémocyanine [emosjanin] n. f. SINHHÓA Hêmôxyanin, huyết thanh tố.

hémocytoblaste [emositoblast] n. m. SINH Nguyên bào tủy xương (có chức năng tạo huyết). *Les érythroblastes, les leucoblastes, etc., sont des hémocytoblastes: Những nguyên hồng cầu và nguyên bạch cầu đều là những nguyên bào tủy.*

hémodialyse [emodjaliz] n. f. Y Phương pháp lọc máu bằng màng thẩm thấu.

hémodilution [emodilysjõ] n. f. Y Sự loãng máu.

hémoglobine [emoglobin] n. f. SINHHÓA Hêmôglobin, hồng cầu.

hémogramme [emogram] n. m. Y Huyết đồ; phép phân tích máu (định lượng và định tính).

hémolyse [emoliz] n. f. Y Sự tiêu hủy hồng cầu, sự tiêu máu.

hémolysine [emolizin] n. f. Y Chất tiêu hủy hồng cầu; chất tiêu máu.

hémolytique [emolitik] adj. Y 1. Tiêu máu. *Anémie hémolytique: Bệnh suy nhược thiếu máu.* 2. Làm tiêu máu, gây thiếu máu.

hémopathie [emopati] n. f. Y Bệnh máu. *Les anémies, les leucémies sont des hémopathies: Chứng thiếu máu, bệnh bạch cầu (máu trắng) đều là những bệnh máu.*

hémophile [emofil] adj. và n. Y (Bệnh) dễ chảy máu, xuất huyết.

hémophilie [emofili] n. f. Y 1. Bệnh dễ chảy máu (có tính di truyền). 2. *Par ext.* Bệnh chảy máu (không di truyền).

hémoptysie [emoptizi] n. f. Y Bệnh khái huyết, thổ huyết, ho ra máu.

hémoptysique [emoptizik] adj. và n. 1. adj. Khái huyết, ho ra máu. 2. n. Bệnh gây khái huyết.

hémorragie [emoraʒi] n. f. 1. Sự xuất huyết, sự chảy máu. *Hémorragie externe, interne: Xuất huyết ngoại; xuất huyết nội.* 2. BÓNG Sự hao hụt lớn. *Hémorragie de capitaux: Sự hao hụt vốn* (sự chảy máu tư bản).

hémorragique [emoraʒik] adj. Y Liên quan tới chảy máu.

hémorroïdaire [emoroidɛr] adj. và n. 1. (Bệnh) Trĩ, lòi dom. –Subst. *Un, une hémorroïdaire: Người bệnh trĩ.* 2. (Thuộc) Bệnh trĩ.

hémorroïdal, ale, aux [emoroidal, o] adj. 1. Liên quan tới bệnh trĩ. 2. GPHẪU Thuộc động mạch ruột thẳng hay hậu môn.

hémorroïdes [emoroid] n. f. pl. Y Hội chứng trĩ.

hémostase [emostoz] n. f. Y, PHẪU Sự cầm máu.

hémostatique [emostatik] adj. và n. m. Cầm máu. *Un médicament hémostatique: Thuốc cầm máu.* –N. m. *Un hémostatique: Một thứ thuốc cầm máu.*

hémothorax [emotoraks] n. m. Chứng tràn máu màng phổi.

hendéca– Từ tố có nghĩa là "mười một".

hendécagone [ɛndekagon] n. m. HÌNH Hình mười một cạnh.

hendécasyllabe [ɛndekasil(l)ab] n. m. LÀMTHƠ Thơ mười một âm tiết.

hendiadyin [ɛndjadin] hay **hendiadys** [ɛndjadis] n. m. NGPHÁP Phép ghép đôi từ (Ví dụ: "Vì ghen ghét và tức giận", ghép thành "vì ghen tức").

henné ['ene] n. m. 1. Cây lá móng (nhuộm màu vàng đỏ). 2. Thuốc nhuộm tóc (thành vàng đỏ).

hennin ['ɛnɛ̃] n. m. Mũ có chóp nhọn của phụ nữ thế kỷ XIV và XV.

hennir ['enir] v. intr. [2] (Ngựa) Hí.

hennissement ['enismɑ̃] n. m. Tiếng ngựa hí.

hennuyer. V. hainuyer.

henry ['ɑ̃ʀi] n. m. ĐIỆN Henri (ký hiệu H) (đơn vị sức điện động).

hep ['ɛp, hɛp] Này! Ơi! Ê! Hây!... *Hep! taxi!: Ê! Taxi.*

héparine [epaʀin] n. f. SINHHÓA Chất chống đông máu, hêparin. *L'héparine est utilisée pour le traitement des phlébites et des embolies pulmonaires: Chất hêparin được dùng điều trị chứng viêm tĩnh mạch và nghẽn mạch phổi.*

1. hépatique [epatik] adj. và n. 1. GPHẪU, Y Liên quan với gan. *Artère, canal hépatique: Động mạch, ống gan. Colique hépatique: Đau bụng gan, dau mật.* 2. Đau gan, mật. ▷ Subst. *Un, une hépatique: Người bệnh gan.*

2. hépatique [epatik] n. f. THỰC Giống cây mao lương trị bệnh gan; cây nhân trần, cây địa tiền. ▷ N. f. pl. Rêu đơn bào. *Les hépatiques à feuilles et à thalle constituent des peuplements denses dans les lieux humides: Những rêu lá và rêu tản tạo thành quần sinh thực vật dông đảo ở những nơi ẩm ướt.*

hépatisation [epatizasjõ] n. f. Y Sự hóa gan.

hépatisme [epatism] n. m. Y Hội chứng đau gan.

hépatite [epatit] n. f. Y Chứng viêm gan. *Hépatite virale: Bệnh viêm gan siêu vi.*

hépato- Từ tố có nghĩa là "gan".

hépatologie [epatoloʒi] n. f. Y Khoa gan.

hépatomégalie [epatomegali] n. f. Y Chứng gan to.

hepta- Từ tố có nghĩa là "bảy".

heptacorde [ɛptakɔʀd] adj. và n. m. NHẠC 1. adj. Có bảy dây, thất huyền. *Lyre heptacorde: Đàn lia bảy dây.* 2. n. m. Cung bảy bậc.

heptaèdre [ɛptaɛdʀ] n. m. HÌNH Hình bảy mặt.

heptagone [ɛptagon] n. m. HÌNH Đa giác có bảy cạnh.

heptamètre [ɛptamɛtʀ] n. m. và adj. VĂN Câu thơ có bảy âm. ▷ Adj. *Des vers heptamètres: Những câu thơ có bảy âm.*

heptane [ɛptan] n. m. HOÁ Chất heptan.

heptathlon [ɛptatlõ] n. m. THỂ Cuộc thi bảy môn dành cho nữ giới.

héraldique [eʀaldik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc huy hiệu, gia huy. *Art héraldique: Nghệ thuật làm huy hiệu.* 2. n. f. Khoa học về gia huy, quốc huy; huy hiệu học.

héraldiste [eʀaldist] n. Chuyên gia về gia huy, nhà huy hiệu học.

héraut ['eʀo] n. m. 1. SỬ *Héraut d'armes* hay *héraut:* Sĩ quan tuyên cáo. 2. Bóng Sứ thần, quan tuyên cáo.

herbacé, ée [ɛʀbase] adj. THỰC Dạng cỏ, dạng thân thảo. *Plantes herbacées: Cây thân thảo.*

herbage [ɛʀbaʒ] n. m. 1. Sing. collect. Cỏ cho gia súc. 2. Đồng cỏ chăn nuôi. *De beaux herbages: Những đồng cỏ tuyệt đẹp.*

herbagement [ɛʀbaʒmɑ̃] n. m. Sự thả cỏ.

1. herbager, ère [ɛʀbaʒe, ɛʀ] n. và adj. NÔNG 1. n. Người vỗ béo trâu bò. 2. adj. Đặc trưng bởi đồng cỏ. *Région herbagère: Vùng đồng cỏ.*

2. herbager [ɛʀbaʒe] v. tr. [15] NÔNG Thả cỏ (thả cho ăn cỏ), chăn dắt.

herbe [ɛʀb] n. f. 1. Cỏ. *Une herbe; des, les herbes: Một cọng cỏ; cây cỏ. Fines herbes:* Rau thơm. *Herbes médicinales, officinales. Cây thuốc, thảo dược.* ▷ *Mauvaises herbes:* Cỏ dại. Đông adventice. 2. Au sing., collect. Cây cỏ, cỏ. *Se coucher dans l'herbe: Nằm trên cỏ. Faucher l'herbe d'un pré: Cắt cỏ cho cánh đồng. Un brin d'herbe: Một cọng cỏ.* ▷ Loc. Bóng *Couper l'herbe sous le pied de qqn: Hớt tay trên của ai, hất cẳng ai.* ▷ *De la mauvaise herbe:* Bọn vô lại, đồ rơm rác. 3. loc. adj. *En herbe:* Còn non, còn xanh. *Blé en herbe: Lúa còn xanh.* –Bóng *Manger son blé en herbe:* Bóc ngắn cắn dài; tiêu non, ăn non. ▷ Có triển vọng, đầy hứa hẹn (nói về trẻ con). *Un musicien en herbe: Một nhạc sĩ đang trưởng thành* (đầy hứa hẹn).

herberie [ɛʀbəʀi] n. f. Lỗithời Nơi dãi vải (để làm trắng).

herbette [ɛʀbɛt] n. f. Cũ Thơ Cỏ ngắn mịn.

herbeux, euse [ɛʀbø, øz] adj. Cỏ mọc, có cỏ; có đồng cỏ. *Plateau herbeux: Cao nguyên đồng cỏ.*

herbicide [ɛʀbisid] adj. và n. m. Diệt cỏ, trừ cỏ. *Un produit herbicide: Chất diệt cỏ.* ▷ N. m. *Le chlorate de sodium est un herbicide: Clorat natri là một chất trừ cỏ.*

herbier [ɛʀbje] n. m. 1. Tập tiêu bản mẫu cây, bộ sưu tập cây cỏ. ▷ Bộ sưu tập bản vẽ cây cỏ. 2. Đám cỏ, đám rong. ▷ Bãi rong ngầm dưới biển. *Herbier à posidonies: Bãi rong rơm ngầm.*

herbivore [ɛʀbivɔʀ] adj. và n. m. pl. (loài) ăn cỏ. *Les animaux herbivores: Những giống vật ăn cỏ.* ▷ N. m. pl. *Les ruminants sont des herbivores: Những con vật nhai lại đều thuộc loại ăn cỏ.*

herborisation [ɛʀbɔʀizasjõ] n. f. Việc sưu tập cây cỏ, thảo mộc; cuộc dạo chơi sưu tập cây cỏ.

herboriser [ɛʀbɔʀize] v. intr. [1] Sưu tập cây cỏ.

herboriste [ɛrbɔrist] n. Người hàng lá (thuốc).

herboristerie [ɛrbɔristəri] n. f. (Nghề bán) Cửa hàng bán cây thuốc, lá thuốc.

herbu, ue [ɛrby] adj. Rậm cỏ, rậm rì.

herbue hay **erbue** [ɛrby] n. f. 1. NÔNG Đất cỏ. 2. LKIM Chất trợ dung (cho quặng sắt nhiều vôi).

herchage hay **herschage** ['ɛrʃaʒ] n. m. MỎ Sự đẩy xe goòng.

hercher hay **herscher** ['ɛrʃe] v. intr. [1] MỎ Đẩy toa goòng (chở than, quặng).

hercheur, euse hay **herscheur, euse** ['ɛrʃœr, øz] n. Phu goòng, thợ goòng.

hercule [ɛrkyl] n. m. Người lực sĩ, lực lưỡng, có sức khỏe khác người. *Être bâti en hercule:* Vóc dáng lực lưỡng. ▷ *Hercule de foire, hercule forain:* Người diễn trò thể lực ở hội chợ.

herculéen, éenne [ɛrkyleɛ̃, eɛn] adj. Như lực sĩ, khỏe phi thường. *Force herculéenne: Sức khỏe phi thường.*

hercynien, ienne [ɛrsinjɛ̃, jɛn] adj. ĐCHẤT (Thuộc) Hécxini (cuối kỷ Thạch thán).

herd-book ['ɛrdbuk] n. m. NÔNG Sổ ghi trâu bò tốt để tái tạo giống tốt hơn.

1. hère ['ɛr] n. m. Cũ Người cùng khổ. Mới *Un pauvre hère: Một con người khốn khổ.*

2. hère ['ɛr] n. m. Hươu non chưa có sừng.

héréditaire [ɛreditɛr] adj. 1. Thừa kế, thế tập, cha truyền con nối. *Titre héréditaire: Tước hiệu thế tập.* ▷ *Prince héréditaire: Hoàng thái tử.* 2. SINH Di truyền. *Maladie héréditaire: Bệnh di truyền.* 3. Truyền kiếp. *Une haine héréditaire de la dictature: Mối thù truyền kiếp với nền chuyên chính.*

héréditairement [ɛreditɛrmɑ̃] adv. 1. Do quyền thừa kế, cha truyền con nối. 2. SINH Di truyền.

hérédité [ɛredite] n. f. **I.** LUẬT 1. Quyền thừa kế, tính cha truyền con nối. *L'hérédité des charges, sous l'Ancien Régime: Sự thừa kế trách nhiệm dưới chế độ cũ. Le principe de l'hérédité du trône: Nguyên lý thừa kế ngôi vua.* 2. Cũ Tính chất người thừa kế. *Refuser l'hérédité de qqn: Từ chối quyền thừa kế của ai.* **II.** Sự di truyền. 1. SINH Sự truyền lại cho đời sau, giữ nguyên tính chất. *Les lois de l'hérédité: Quy luật của tính di truyền. Le problème de l'hérédité de l'acquis: Vấn đề tính di truyền cái đã đạt được.* 2. *Par ext.* Tính di truyền, cha truyền con nối. *Une hérédité chargée:* Tính di truyền khuyết tật của cha mẹ. 3. Di sản (truyền từ đời này sang đời khác ở một vùng, một địa phương). *Le bon sens qui lui vient, sans doute, de son hérédité paysanne: Lòng tốt của anh ta hiển nhiên, do di sản nông dân mang lại.*

hérédosyphilis [ɛredosifilis] hay **hérédo** [ɛre do] n. f. Cũ Bệnh giang mai di truyền.

hérésiarque [ɛrezjark] n. m. Hiếm Thủ lãnh, người khai sáng một dị giáo.

hérésie [ɛrezi] n. f. 1. THCHÚA Dị giáo, tà thuyết. *L'hérésie arienne: Tà thuyết của Arius* (bác bỏ tính cách thần thánh của Chúa). ▷ Tà giáo. 2. Dị thuyết. *Cette théorie fut d'abord considérée comme une hérésie scientifique: Lý thuyết này mới đầu được coi như dị thuyết khoa học.* ▷ Dùa *Ce mélange de couleurs est une hérésie: Sự pha trộn màu sắc này là một dị thuyết.*

hérétique [ɛretik] adj. và n. 1. Có tính tà thuyết, tà giáo. *Doctrine hérétique: Học thuyết tà giáo.* 2. Theo dị giáo. *Secte hérétique: Phái dị giáo.* –Subst. *Les hérétiques luthériens: Những người theo học thuyết dị giáo của Luther.* ▷ *Par ext.* Người theo tà thuyết. *Cet auteur, hérétique au yeux des autorités, fut contraint à s'exiler: Tác giả này, dưới mắt nhà cầm quyền là người theo tà thuyết, đã buộc phải sống lưu vong.*

hérissement ['ɛrismɑ̃] n. m. Sự dựng lên tua tủa; sự nổi giận.

hérisser ['ɛrise] **I.** v. tr. [1] 1. Làm cho lông tóc dựng đứng lên (nói về động vật). 2. Dựng đứng lên (nói về vật nhọn). *Des rochers hérissent la côte: Các mỏm đá dựng đứng lên bên bờ biển.* 3. Có mỏm nhọn, dựng đứng lên. *Hérisser de tessons de bouteilles le haut d'un mur: Cắm các mảnh chai vỡ tua tủa trên bức tường cao.* 4. Bóng Làm cho bực mình, tức giận. *Ces propos le hérissaient: Câu chuyện này làm nó tức giận.* **II.** v. pron. 1. Dựng đứng lên (lông, tóc). *Ses cheveux se hérissèrent d'horreur: Tóc nó dựng đứng lên vì ghê sợ.* ▷ Làm xù lên (lông, tóc). *Le chat s'est hérissé devant le chien: Con mèo xù lông lên trước con chó.* 2. Bóng Phản ứng mạnh mẽ, đề phòng hoặc ngờ vực. *Il se hérisse quand on lui parle de cela: Nó phản ứng mạnh mẽ khi người ta nói với nó điều này.*

hérisson ['ɛrisõ] n. m. 1. Con nhím. ▷ *Par anal.* Tên gọi những động vật có lông mọc tua tủa. *Hérisson de mer:* Con cầu gai. 2. KỸ Chổi cọ ống khói. ▷ Trục bừa. 3. CGCHÍNH Đá nền đường. 4. QUÂN Cứ điểm lông nhím.

hérissonne ['ɛrisɔn] n. f. 1. Sâu róm. 2. Hiếm Con nhím cái.

héritage [ɛritaʒ] n. m. 1. Tài sản thừa kế. *Faire un héritage: Nhận của thừa kế. –L'héritage se montait à plusieurs millions de francs: Tài sản thừa kế lên tới nhiều triệu frăngs.* 2. Bóng Di sản. *Un lourd héritage*

H

de croyances et de superstitions: Một di sản nặng nề về tín ngưỡng và mê tín dị đoan.

hériter [eRite] 1. v. intr. [1] Thừa kế, thừa hưởng. *Je suis riche, j'ai hérité: Tôi giàu có, tôi đã được hưởng thừa kế.* ▷ V. tr. (Chỉ dùng khi có hai bổ ngữ.) *Il a hérité cinq mille francs de sa tante: Anh ta đã thừa hưởng năm nghìn frăng ở bà cô anh.* ▷ v. tr. indir. *Hériter d'une maison: Được thừa kế một ngôi nhà.* –Theo sau một bổ ngữ về người. *Hériter de son père: Được thừa kế của cha anh ta.* 2. v. tr. indir. Bóng Được thừa hưởng của cha mẹ, tổ tiên. *Il a hérité du bon sens de ses parents: Anh ta đã thừa hưởng lương tri của cha mẹ.*

héritier, ière [eRitje, jeR] n. 1. LUẬT Người thừa kế. 2. Thdụng Người hưởng gia tài (của người chết). *Ses héritiers sont en désaccord sur l'évaluation de sa fortune: Những người thừa kế ông ấy bất đồng về sự đánh giá tài sản.* ▷ Bóng *Les héritiers d'une longue tradition: Những người thừa hưởng một truyền thống lâu đời.*

hermaphrodisme [ERmafRɔdism] n. m. SINH Hiện tượng lưỡng tính, ái nam ái nữ. *Hermaphrodisme vrai des espèces peu évoluées: Hiện tượng lưỡng tính thực sự của các loài kém phát triển. Pseudo-hermaphrodisme des vertébrés, des humains: Hiện tượng giả lưỡng tính của động vật có xương sống, của con người.*

hermaphrodite [ERmafRɔdit] n. m. (và adj.) 1. ĐỘNG Động vật lưỡng tính. ▷ THỰC Cây hoa lưỡng tính. 2. Ái nam ái nữ, lưỡng tính. Cf. androgyne, intersexué. Đồng bisexué. Trái unisexué.

herméneutique [ERmenøtik] adj. và n. Học 1. adj. Chú giải cổ văn. *L'art herméneutique,* hay, n. f., *l'herméneutique.* Nghệ thuật chú giải văn thư cổ. 2. n. f. Khoa giải điểm, đoán mộng.

hermès [ERmES] n. m. 1. ĐKHẮC Tượng đầu thần Hécmét hay Mécquya. 2. *Buste en hermès:* Tượng bán thân cắt dọc qua vai và ngực.

herméticité [ERmetisite] n. f. Học Sự kín mít, bịt kín như bưng.

hermétique [ERmetik] adj. và n. **I.** Cũ 1. adj. Liên quan với thuật giả kim; kỳ bí. *Philosophie hermétique: Triết học kỳ bí.* ▷ *Livres hermétiques:* Sách thần bí. 2. n. f. Thuật giả kim. **II.** adj. 1. Đóng kín, dính khít. *Récipient hermétique: Đồ đựng nút kín. Joint hermétique: Miếng dệm khít.* 2. Bóng Tối nghĩa, khó hiểu, kỳ bí, hóc hiểm. *Poésie hermétique: Thơ bí hiểm.*

hermétiquement [ERmetikmɑ̃] adv. Kín như bưng, kín mít. *Volets hermétiquement clos: Cánh cửa đóng thật kín.*

hermétisme [ERmetism] n. m. 1. Cũ Học thuật giả kim. 2. Tính kỳ bí, hiểm hóc. *L'hermétisme des écrits d'un philosophe: Sự kỳ bí của những tác phẩm của nhà triết học.*

hermine [ERmin] n. f. 1. Con chồn bạc. *La blanche hermine, symbole de pureté: Chồn trắng là tượng trưng của sự trong sạch.* 2. Lông chồn. *Manteau d'hermine: Áo khoác lông chồn.* ▷ Dải lông thú (phục sức biểu trưng của quan tòa, giáo sư). 3. HUYHỌC Trang trí lông thú trên gia huy.



herminette hay **erminette** [ERminɛt] n. f. KỸ Rìu mõm chồn (lưỡi cong quặp).

hermitage. V. ermitage.

hermitien, ienne [ERmitjɛ̃, jɛn] adj. TOÁN *Forme hermitienne:* Dạng thức Hécmit. ▷ *Matrice hermitienne:* Ma trận Hécmít.

herniaire ['ERnjɛR] adj. Thuộc thoát vị. *Sac herniaire: Bao thoát vị. Bandage herniaire: Băng thoát vị.*

hernie ['ERni] n. f. 1. Thoát vị. *Une hernie peut être congénitale ou acquise: Một trường hợp thoát vị có thể là bẩm sinh hay ngẫu sinh. Hernie inguinale, discale, hiatale: Thoát vị bẹn, thoát vị đĩa, thoát vị khe.* 2. *Par anal.* KỸ Sự phồi (của ruột bánh xe).

hernié, ée ['ERnje] adj. Y Thoát vị.

hernieux, euse ['ERnjø, øz] adj. và n. Bị thoát vị.

héroï-comique [eRɔikɔmik] adj. VĂN Vừa hùng tráng vừa hài hước, hùng hài. *"Le Lutrin", poème héroï-comique de Boileau: "Giá thánh kinh" thơ hùng tráng hài hước của Boalô.*

1. héroïne [eRɔin] n. f. Hêrôin; bạch phiến. *Puissant analgésique, l'héroïne est une drogue plus active mais surtout plus toxique que la morphine: Với tính giảm đau rất mạnh, bạch phiến là một loại ma túy hữu hiệu hơn nhưng cũng độc hại hơn moócphin.*

2. héroïne [eRɔin] n. f. 1. Nữ anh hùng. *Jeanne d'Arc, notre héroïne nationale: Gian Đa, nữ anh hùng dân tộc của chúng ta.* 2. Nữ nhân vật chính. *L'héroïne d'un roman: Nữ nhân vật chính của tiểu thuyết.* 3. Người

phụ nữ đóng vai trò chính trong một vụ việc thực. *L'héroïne de cette affaire: Nhân vật nữ của vụ này.*

héroïnomane [ERɔinoman] n. Người nghiện hêrôin.

héroïnomanie [ERɔinomani] n. f. Y Chứng nghiện hêrôin.

héroïque [ERɔik] adj. 1. Thuộc về thời xa xưa, thời những nhân vật thần thoại. *Les temps héroïques: Thời đại anh hùng xa xưa.* –Đùa *Remonter aux temps héroïques:* Thời nguyên sơ; ngày xửa ngày xưa. 2. VĂN Anh hùng ca. *Poésie héroïque: Bài anh hùng ca.* 3. Anh hùng. *Femme héroïque: Người phụ nữ anh hùng.* –Biểu hiện khí thế anh hùng. *Une décision héroïque: Một quyết định anh hùng.*

héroïquement [ERɔikmɑ̃] adv. Một cách anh dũng. *Se battre, souffrir héroïquement: Chiến đấu anh dũng; chịu đựng (đau đớn) một cách anh hùng.*

héroïsme [ERɔism] n. m. 1. Tính cách anh hùng. *Pousser le dévouement jusqu'à l'héroïsme: Đẩy sự tận tụy đến mức anh hùng.* 2. Tính anh hùng. *L'héroïsme de son geste: Cử chỉ anh hùng; sự dũng cảm trong hành động.*

héron ['ERɔ̃] n. m. 1. Con diệc. *Héron cendré:* Diệc xám (châu Âu). ▷ n. m. pl. ĐỘNG Họ diệc.

héronneau ['ERɔno] n. m. Hiếm Con diệc con.

héronnière ['ERɔnjER] n. f. Tổ diệc; trại nuôi diệc.

héros ['ERo] n. m. 1. THẦN Bán thần (trong thần thoại). *Achille, Hercule, sont des héros: Asin, Hécquyn là những bán thần.* 2. Người anh hùng. *Un héros de la guerre de 14: Một anh hùng của cuộc chiến năm 14.* 3. Những nhân vật. *Les héros de la science: Những danh nhân khoa học.* 4. Nhân vật chính; vai chính. *Le héros d'un film: Những nhân vật chính trong phim.* –Par ext. *Le héros d'une aventure: Người tình nam trong một cuộc dan díu.* –*Le héros de la fête:* Nhân vật trung tâm của một buổi tiếp tân.

herpès [ERPES] n. m. Mụn rộp, mẩn.

herpétique [ERpetik] adj. Y Mụn rộp, mẩn.

herpétologie V. erpétologie.

hersage ['ERSaʒ] n. m. Sự bừa đất.

herschage, herscher, herscheur Xem herchage, hercher, hercheur.

herse ['ERS] n. f. 1. NÔNG Cái bừa. *Herse à dents:* Bừa răng. *Herse à disques: Bừa đĩa.* 2. Cổ Cổng răng bừa ở thành cổ. 3. KỸ Rào chắn (trên sông). 4. LUẬTNHTHỜ Đế đèn nhiều ngọn. 5. SKHẤU Đèn trần (ở sân khấu).

herser ['ERSE] v. tr. [1] NÔNG Bừa ruộng. *Herser un champ: Bừa một cánh đồng.*

hertz ['ERTS] n. m. LÝ Đơn vị tần số (ký hiệu Hz). *1 Hz est la fréquence d'un phénomène dont la période est de 1 seconde: Một Hz là tần số của một dao động có chu kỳ 1 giây.*

hertzien, ienne [ERTzjɛ̃, jEn] adj. VIỄN *Ondes hertziennes:* Sóng vô tuyến. –*Relais hertzien:* Rơle vô tuyến. *Les relais hertziens permettent d'assurer la couverture du territoire en émissions de télévision: Các rơle vô tuyến dảm bảo cho việc phủ sóng truyền hình trên khắp lãnh thổ.* Đồng réémetteur. –*Câble hertzien: Chùm sóng vô tuyến.*

hésitant, ante [ezitɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Do dự, lưỡng lự, phân vân chần chừ, không quyết đoán. *Un caractère hésitant: Tính cách do dự.* ▷ Subst. *Persuader les hésitants: Thuyết phục những ai còn do dự.* 2. Ngập ngừng, lưỡng lự. *Un pas hésitant: Một bước đi ngập ngừng.*

hésitation [ezitasjõ] n. f. 1. Sự do dự, lưỡng lự. *Se décider après bien des hésitations: Quyết định sau nhiều phen lưỡng lự.* 2. Ngần ngừ, ngập ngừng. *Parler sans hésitations: Nói không ngần ngừ.*

hésiter [ezite] v. intr. [1] 1. Do dự, lưỡng lự, chần chừ. *Il a longtemps hésité avant de partir: Nó lưỡng lự hồi lâu trước khi ra đi. Hésiter sur le choix d'une couleur, entre deux couleurs: Ngần ngừ trước việc chọn mầu; lưỡng lự giữa hai mầu.* –*Hésiter à* (+ inf.): Ngập ngừng làm gì. 2. Chần chừ; trù trừ. *Hésiter dans ses réponses: Chần chừ trong việc trả lời.*

hésychasme [ezikasm] n. m. TÔN Phép tĩnh tọa, thiền, nhập định.

hétaïre [etaiR] n. f. Đĩ thượng lưu (thời cổ Hy Lạp). ▷ Văn hay Đùa, *par euph.* Đĩ, điếm.

hétairie hay **hétérie** [eteRi] n. f. 1. CỔHY Hội kín. ▷ Hội văn hóa thế kỷ XIX ở Hy Lạp. 2. Mới Hội chính trị, văn chương ở Hy Lạp.

hétér(o)– Từ tố có nghĩa là "khác".

hétérocerque [eteRosERk] adj. ĐỘNG Trạng thái dị hình ở vây đuôi. Trái homocerque.

hétérochromosome [eteRokRɔmozom] n. m. SINH Thể dị nhiễm sắc.

hétéroclite [eteRɔklit] adj. 1. Hiếm Không hợp cách, không theo quy tắc nghệ thuật; dị dạng. *Une construction hétéroclite: Một công trình xây dựng dị dạng.* 2. Thdụng Dị hợm, chắp vá. *Un fatras d'objets hétéroclites: Một mớ hỗn tạp những đồ vật dị hợm.*

hétérocyclique [eteRosiklik] adj. HOÁ (Hỗn hợp) khác vòng, dị vòng.

hétérodontie [eteRodõti] n. f. ĐỘNG Nhóm khác răng. Trái. homodontie.

hétérodoxe [eterɔdɔks] adj. Dị giáo, không chính thống. *Exégèse, opinion hétérodoxe: Lời chú giải, ý kiến phi chính thống.* Trái orthodoxe.

hétérodoxie [eterɔdɔksi] n. f. Thuyết dị giáo; tính dị giáo. Trái. orthodoxie.

hétérodyne [eterɔdin] n. f. và adj. VIỄN Bộ hòa tần. ▷ Adj. *Générateur hétérodyne: Bộ phát hòa tần.*

hétérogamétique [eterɔgametik] adj. SINH Sinh dị giao tử. *Dans l'espèce humaine, c'est le mâle qui est hétérogamétique: Ở loài người, giống đực là giống sinh dị giao tử.*

hétérogamie [eterɔgami] n. f. SINH Sự dị giao. Đồng (plus cour.) anisogamie. Trái isogamie.

hétérogène [eterɔʒɛn] adj. 1. Không thuần chất, không đồng chất. *Corps composé de parties hétérogènes: Vật thể hợp bởi các phần không thuần chất. Roche hétérogène: Đá không thuần chất.* 2. Bóng Không thống nhất, đồng nhất, một nhóm dị đồng. *Une nation, un groupe hétérogène: Một quốc gia không thống nhất; một nhóm dị đồng. Œuvre hétérogène: Một tác phẩm pha tạp.* Trái. homogène.

hétérogénéité [eterɔʒeneite] n. f. Tính không đồng nhất; tính dị đồng.

hétérogenèse [eterɔʒənɛz] hay **hétérogénie** [eterɔʒeni] n. f. 1. SỬ Sự tự sinh, thuyết biến chủng sinh sản (con khác giống của cha mẹ). 2. SINH Hiện tượng dị biến, sự dị phát sinh.

hétérogreffe [eterɔgrɛf] n. f. SINH Sự ghép dị chủng (khác loại). Trái homogreffe.

hétérologue [eterɔlɔg] adj. Y Khác loại, dị chủng.

hétérométabole [eterometabɔl] adj. Dị biến thái (sâu bọ mà sự biến thái không hoàn chỉnh).

hétéromorphe [eterɔmɔrf] adj. 1. THỰC Đa hình, khác hình. 2. ĐỘNG Đồng polymorphe. 3. KHOÁNG Dị hình. *La calcédoine, l'opale, le quartz sont hétéromorphes: Chất canxêđôin, bạch ngọc, thạch anh là những chất dị hình.*

hétéromorphie [eterɔmɔrfi] n. f. hay **hétéromorphisme** [eterɔmɔrfism] n. m. Tính đa hình, dị hình.

hétéronome [eterɔnom] adj. Học Ngoại tác, dị trị. Trái. autonome.

hétéronomie [eterɔnɔmi] n. f. Học Trạng thái dị trị. ▷ TRIẾT *Hétéronomie de la volonté: Hiện tượng dị trị của ý chí* (theo Kantơ, ý chí bị chi phối bởi các tác nhân bên ngoài).

hétéroprotéine [eterɔprɔtein] n. f. SINHHÓA Hêtêrôprôtêin.

hétéroptères [eterɔptɛr] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ côn trùng cánh nửa. *La punaise appartient au sous-ordre des hétéroptères: Con rệp thuộc vào phân bộ côn trùng cánh nửa.*

hétérosexualité [eterɔsɛksyalite] n. f. Tính dục khác giới, luyến ái dị tính. Trái homosexualité.

hétérosexuel, elle [eterɔsɛksyɛl] adj. và n. Có tính dục khác giới. Trái homosexuel.

hétéroside [eterozid] n. m. SINHHÓA Chất hêtêrôzit.

hétérothallisme [eterɔtalism] n. m. hay **hétérothallie** [eterɔtali] n. f. THỰC Trạng thái thụ tinh dị giao tử, tính dị tản. Trái homothallisme.

hétérotrophe [eterɔtrɔf] adj. SINH Dị dưỡng (không nuôi dưỡng được trực tiếp bằng các hợp chất vô cơ). *Tous les animaux et tous les végétaux non chlorophylliens sont hétérotrophes: Mọi động vật và thực vật không lục diệp tố đều là dị dưỡng.* Trái. autotrophe.

hétéroxène [eterɔksɛn] n. m. SINH Ký sinh qua nhiều vật chủ.

hétérozygote [eterɔzigɔt] adj. và n. m. SINH (Tính) dị hợp tử.

hetman [ɛtmã(an)] n. m. SỬ 1. Binh trưởng (ở Ba Lan và Lituani xưa). 2. Ataman, thủ lĩnh Côdắc.

hêtraie ['ɛtrɛ] n. f. Rừng sồi.

hêtre ['ɛtr] n. m. Cây sồi rừng. *Les fruits du hêtre, ou faines, contiennent une huile comestible: Quả sồi trồng hay quả sồi rừng có chứa một thứ dầu ăn được.* ▷ Gỗ sồi. *Établi en hêtre: Bàn thợ gỗ sồi rừng.*

heu! ['ø] interj. Thán từ tỏ sự nghi ngờ, do dự, khó nói. *"Je vous cède la place, mon cher duc. –Heu!... heu!... c'est que je n'y tiens plus tant que ça"* (Maupassant): *"Tôi nhường chỗ cho Ngài, thưa quận công quý mến... O!... O!... đó là vì tôi không thể chịu được hơn thế nữa".*

heur [œr] n. m. Cũ Vận may. ▷ Mới, Văn *Avoir, ne pas avoir l'heur de plaire à qqn: Có, không có may mắn được làm vừa lòng ai.*

heure [œr] n. f. **I.** 1. Giờ, tiếng đồng hồ. *Revenez dans quarante-huit heures: Trở lại trong vòng 48 tiếng đồng hồ. –La semaine de quarante heures: Tuần lễ bốn mươi giờ* (làm việc). *Heures supplémentaires:* Giờ ngoại phụ. *–Être payé dix francs l'heure* (hay, Thân, *de l'heure): Được trả lương mười phrăng một giờ (mỗi giờ). –Une grande, une petite heure: Hơn (trên) một giờ; chưa đến (được) một giờ. –Un quart d'heure: Một khắc* (một phần tư giờ). –Par exag. *Il y a une, deux heures que je vous attends!: Tôi đợi anh cả một, hai tiếng đồng hồ.* 2. THIÊN Đơn vị đo góc bằng 1/24 đường tròn (15°). 3. Thơ *La fuite*

des heures: Sự trốn chạy của thời gian. **II.** **1.** Giờ trong ngày. *0 heure:* Nửa đêm. *12 heures.* Giữa trưa. *–Quelle heure est-il? Il est une heure moins cinq: Mấy giờ rồi? Một giờ kém năm. Deux heures quinze, deux heures et quart* hay *deux heures un quart: Hai giờ mười lăm, hai giờ một khắc, hai giờ và một khắc. Vingt heures trente, huit heures et demie du soir: Hai mươi giờ ba mươi; tám giờ rưỡi chiều. –À six heures juste, à six heures tapantes, sonnantes: Đúng sáu giờ, vào lúc chuông điểm sáu giờ.* ▷ *L'heure:* Giờ đã định, đã hẹn. *Soyez à l'heure: Hãy đến đúng giờ. Partir avant l'heure: Đi sớm trước giờ. Ne pas avoir d'heure: Không tôn trọng giờ giấc.* –Ellipt. *De sept à huit* (heures): *Từ bảy đến tám giờ. –L'heure H:* Giờ G (giờ khởi sự). *–Par ext.,* Thdụng Giờ phút quyết định. **2.** Lúc xác định trong ngày. *L'heure du déjeuner: Giờ ăn sáng. C'est une mauvaise heure pour circuler en ville: Đó là lúc không nên đi lại trong thành phố.* ▷ *À la première heure:* Rất sớm, từ sớm, vào lúc sớm nhất. –Loc. adj. *De la première heure:* Từ lúc đầu, từ giờ phút đầu tiên. *Résistants de la première heure: Những người (tham gia) kháng chiến từ phút đầu.* ▷ LUẬTNHTHỜ *Heures canoniales* hay *heures: Giờ dọc kinh, giờ tụng niệm hàng ngày. –Livre d'heures,* hay *heures:* Sách kinh nhật tụng. *Les Très Riches Heures du duc de Berry: Những giờ tụng niệm rất quý giá của Quận công Bery.* ▷ Avec un poss. Giờ (lúc) thường dành cho một công việc gì. *Il doit être sur le chemin du retour, c'est son heure: Nó phải đang trên đường về, thường ngày là thế.* **3.** Giai đoạn trong cuộc đời. *Il a traversé des heures difficiles: Nó đã trải qua những giờ phút khó khăn. –Les problèmes de l'heure:* Những vấn đề của hiện tại (những vấn đề đang được đặt ra). ▷ Avec un poss. Lúc quyết định. *Son heure, sa dernière heure est venue: Phút cuối cùng của nó đã điểm* (nó sắp chết). *–Son heure viendra:* Sẽ có lúc nó mở mày mở mặt. *–Écrivain qui a eu son heure de gloire: Nhà văn đã có một thời nổi tiếng.* **III.** loc. adv. **1.** *À l'heure qu'il est:* Trong giờ phút ấy; vào lúc này. **2.** Lỗithời *À cette heure:* Giờ đây, lúc này. **3.** *À la bonne heure:* Vào lúc thuận lợi. ▷ (Exclam.) *À la bonne heure!* Tuyệt vời! Hay quá! May quá! **4.** *Sur l'heure:* Ngay lập tức. *Les condamnés furent exécutés sur l'heure: Những kẻ bị kết tội đã bị xử tử ngay lập tức.* **5.** *Tout à l'heure:* Lát nữa, chốc nữa. *Je vous répondrai tout à l'heure: Lát nữa, tôi sẽ trả lời anh.* ▷ Lúc nãy; một lúc rồi. *Il est passé vous voir tout à l'heure: Nó đã đến thăm anh khi nãy.* **6.** *De bonne heure:* Sớm. *Se lever de bonne heure, de très bonne heure: Thức dậy sớm, rất sớm.* ▷ Sớm, trước thời hạn. *Enfant qui marche de bonne heure: Đứa trẻ sớm biết đi.* **7.** *À toute heure:* Bất cứ lúc nào, luôn luôn, mọi lúc. *Repas servis à toute heure: Bữa ăn được dọn vào bất cứ lúc nào.*

heureusement [øʀøzmɑ̃] adv. **1.** Từ (Một cách) sung sướng, hạnh phúc. *Vivre heureusement: Sống hạnh phúc.* **2.** Thuận lợi, thành công. **3.** Thích nghi, thích hợp. **4.** May sao. *Heureusement il avait pris ses précautions: May sao nó đã đề phòng.*

heureux, euse [øʀø, øz] adj. **I.** **1.** May mắn, vận đỏ. *Être heureux au jeu: May mắn trong cuộc chơi. Estimez-vous heureux d'être encore en vie!: Hãy tự coi là may mắn khi còn sống.* **2.** Thuận lợi, thành công. *Un heureux hasard: Một sự tình cờ thuận lợi.* ▷ Thành công, mỹ mãn, thích đáng. *Une heureuse décision: Một quyết định thích đáng. Avoir la main heureuse:* Làm gì được nấy, đánh đâu ăn đấy, mát tay. ▷ Thấy trước thuận lợi. *Heureux présage: Điềm lành.* **3.** Impers. *Il est heureux pour lui que...* May mắn cho anh ta là... –Ellipt. *Encore heureux qu'il ne soit pas blessé!: Còn may cho anh ta là không bị thương!* **II.** Thích hợp, thích đáng, đúng. *Une heureuse combinaison de couleurs: Một sự phối hợp màu sắc đúng đắn.* **III.** **1.** Hạnh phúc, sung sướng. *Rendre qqn heureux: Đem lại hạnh phúc cho ai. –Être heureux comme un roi: Sung sướng như vua* (rất sung sướng). – *"... deux amants jusqu'alors heureux et légers"* (R. Vailland): *"... Hai người tình cho đến lúc đó sung sướng và thanh thản".* ▷ *Heureux de, que:* Sung sướng là. *"Elle s'attendrissait sur elle-même, heureuse de devenir une sorte d'héroïne de livre..."* (Maupassant): *"Nàng thương cảm trước thân phận mình, hạnh phúc được trở thành một thứ nhân vật chính của cuốn sách...".* ▷ Subst. *Faire un heureux: Làm một người sung sướng.* **2.** Thể hiện sự sung sướng, hạnh phúc. *Air, visage heureux: Vẻ dáng, bộ mặt sung sướng.* **3.** Tràn đầy sung sướng, hạnh phúc. *Une existence heureuse: Một cuộc sống hạnh phúc.* ▷ Mang lại hạnh phúc. *Souhaiter une heureuse année à qqn: Chúc ai một năm mới hạnh phúc.*

heuristique hay **euristique** [øʀistik] adj. và n. Học **I.** adj. **1.** Phát hiện (sự kiện, lý luận). **2.** SỬ Liên quan đến sự thu thập tư liệu. **II.** n. f. **1.** Khoa phát hiện sự kiện, sử liệu. **2.** SỬ Thu thập tư liệu.

heurt ['œʀ] n. m. **1.** Sự đụng, va chạm. *Heurt des volets qui battaient au vent: Cánh cửa bị gió dập mạnh.* **2.** Bóng Sự xung đột, va chạm. *Leur voisinage ne va pas sans heurts: Tình láng giềng của họ không phải không*

có va chạm. **3.** Bóng Sự tương phản (màu sắc, âm thanh).

heurté, ée ['œʀte] adj. HOẠ Tương phản. *Tons heurtés: Màu sắc tương phản.* ▷ Bóng *Exécution heurtée d'un morceau de musique:* Chơi một bản nhạc với nhịp điệu và sắc thái tương phản. *Style heurté: Phong cách tương phản.*

heurter ['œʀte] **I.** v. tr. [1] **1.** Đụng, va chạm. *Son front a heurté le parebrise: Trán nó va vào kính che gió* (trước xe). **2.** Bóng Đụng chạm đến, xúc phạm. *Vos refus successifs l'ont heurté: Sự từ chối liên tiếp của anh xúc phạm đến hắn. Heurter de front l'opinion publique: Công kích thẳng thừng dư luận xã hội.* **II.** v. intr. **1.** Lỗithời *Heurter contre:* Va, đụng vào. *Le bateau heurta contre un écueil: Con tầu đụng phải đá ngầm.* **2.** *Heurter à:* Va, đụng phải. *Heurter au carreau, à la porte: Đụng phải cửa kính; đụng phải cửa ra vào.* **III.** v. pron. **1.** Réfl. *Se heurter à un meuble: Đụng vào đồ đạc.* ▷ Bóng *Se heurter aux préjugés: Va chạm với những thiên kiến.* **2.** Récipr. *Les deux véhicules se sont heurtés en haut d'une côte: Hai xe đụng nhau trên bờ dốc.* ▷ Bóng Va chạm nhau, tương phản nhau, chống đối nhau, mâu thuẫn nhau. *Leurs caractères se heurtent: Tính tình họ mâu thuẫn nhau. -Des tons qui se heurtent: Các sắc mầu tương phản nhau.*

heurtoir ['œʀtwaʀ] n. m. **1.** Búa gõ cửa. **2.** ĐSẮT Thanh gỗ chắn ở cuối đường xe hỏa.

hévéa [evea] n. m. Cây cao su.

hex(a)– Từ tố có nghĩa là "sáu".

hexachlorophène [ɛgzaklɔʀɔfɛn] n. m. DƯỢC Heczaclorôphen (sát trùng dùng ngoài da).

hexacoralliaires [ɛgzakɔʀaljɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp san hô sáu tia. *Les hexacoralliaires solitaires sont les actinies, ou anémones de mer; les autres, coloniaux, sont les madréporaires, qui constituent les récifs coralliens: Những san hô sáu tia đơn thể là những hải quỳ; những loại khác, có tính quần thể, là những san hô tảng, tạo thành những đảo san hô.*

hexacorde [ɛgzakɔʀd] n. m. NHẠC Cung nhạc lục âm (xưa).

hexadécimal, ale, aux [ɛgzadesimal, o] adj. TIN Hệ thập lục phân (gồm 10 số và 6 chữ, dùng trong tin học).

hexaèdre [ɛgzaɛdʀ] adj. và n. m. HÌNH (hình) Sáu mặt. ▷ N. m. Đa diện sáu mặt. *L'hexaèdre régulier est le cube: Đa diện sáu mặt đều là hình lập phương.*

hexaédrique [ɛgzaedʀik] adj. HÌNH Có (dạng) sáu mặt.

hexafluorure [ɛgzaflyɔʀyʀ] n. m. HOÁ Hêxafluorua. *L'hexafluorure d'uranium UF_6 est utilisé dans la séparation des isotopes de l'uranium par diffusion gazeuse: Hêxafluorua urani UF_6 được dùng trong việc tách các đồng vị phóng xạ của urani bằng khuếch tán khí.*

hexagonal, ale, aux [ɛgzagɔnal, o] adj. HÌNH Có dạng sáu cạnh. ▷ Có đáy hình sáu cạnh. *Solide hexagonal: Khối có đáy hình sáu cạnh.*

hexagone [ɛgzagon] n. m. và adj. **1.** HÌNH Hình lục giác (sáu cạnh). ▷ Adj. Cũ Lục giác; sáu cạnh. **2.** *L'Hexagone:* Lãnh thổ nước Pháp (có hình 6 cạnh).

hexamètre [ɛgzamɛtʀ] n. m. VĂN Thơ lục ngôn, thơ sáu âm tiết. *Hexamètre dactylique: Thơ lục ngôn xưa.*

hexapode [ɛgzapɔd] adj. ĐỘNG Có sáu chân. ▷ N. m. pl. Tên cũ của lớp côn trùng (sáu chân).

hexose [ɛgzoz] n. m. HOÁ Đường hécxoza. *Le glucose et le fructose sont des hexoses: Đường glucôza và fructôza là những hécxôza.*

H.F. ĐIỆN Viết tắt của haute fréquence: cao tần.

Hf HOÁ Ký hiệu của hafnium.

Hg HOÁ Ký hiệu của thủy ngân.

hg Viết tắt héctôgram.

hi ['i, hi] Tiếng cười hay tiếng khóc.

hiatal, ale, aux [(')jatal, o] adj. Y *Hernie hiatale:* Thoát vị khe hoành.

hiatus [(')jatys] n. m. **1.** Chỗ vấp hai nguyên âm. **2.** Bóng Chỗ gián đoạn, khoảng trống. **3.** GPHẪU Khe. *Hiatus œsophagien du diaphragme:* Khe ống thực quản của hoành cách mô.

hibernal, ale, aux [ibɛʀnal, o] adj. Học Qua đông. *Sommeil hibernal: Giấc ngủ qua đông.* ▷ Xảy ra trong mùa đông. *Plante à floraison hibernale: Cây ra hoa mùa đông.*

hibernation [ibɛʀnasjõ] n. f. Sự ngủ đông. ▷ Y *Hibernation artificielle: Ngủ đông nhân tạo* (dùng cho những ca phẫu thuật kéo dài).

hiberner [ibɛʀne] v. intr. [1] Ngủ đông. *Le loir, le hamster hibernent: Chuột sóc, chuột hang ngủ đông.*

hibiscus hay **ibiscus** [ibiskys] n. m. Cây dâm bụt.

hibou ['ibu] n. m. **1.** Cú vọ, chim cú. *La plupart des hiboux sont également nommés ducs: Phần lớn chim cú cũng được gọi là cú mèo. Les hiboux huent, ululent: Chim cú rúc, kêu.* **2.** Bóng, Thân Người cô độc, kẻ trốn đời.

hic ['ik] n. m. inv. Điểm mấu chốt, điểm nút. *Voilà le hic: Đây là vấn đề! Đấy là điểm mấu chốt.*

hic et nunc ['iktnunk] loc. adv. Ở đây và tức thì.



hibou

hickory ['ikɔRi] n. m. Cây, gỗ óc chó (dạng hồ đào).

hidalgo [idalgo] n. m. Quý tộc Tây Ban Nha.

hideur ['idœR] n. f. Sự xấu xí, gớm ghiếc.

hideusement ['idøzmɑ̃] adv. Một cách gớm ghiếc. *Être hideusement défiguré: Bị biến dạng một cách gớm ghiếc.*

hideux, euse ['idø, øz] adj. Xấu kinh khủng, gớm ghiếc. *Visage, spectacle hideux: Bộ mặt gớm ghiếc; cảnh tượng kinh khủng.* ▷ (Abstrait.) *Vices hideux: Những cảnh xấu xa ghê tởm.*

hidro(s)– Từ tố có nghĩa là "mồ hôi".

hidrosadénite [idRosadenit] n. f. Y Bệnh viêm tuyến mồ hôi.

hie ['i] n. f. KỸ Cái đầm. Đồng dame, demoiselle.

hièble hay **yèble** [jɛbl] n. f. Cỏ com cháy (dùng làm thuốc).

hiémal, ale, aux ['jemal, o] adj. Học Thuộc mùa đông, về mùa đông. *Sommeil hiémal du loir: Hiện tượng ngủ đông của chuột sóc.* ▷ Mọc vào mùa đông. *Plante hiémale: Cây mọc vào mùa đông.*

hier [(i)jɛR] adv. và n. m. 1. Hôm qua. *Il est parti hier, hier matin, hier soir, hier au soir: Nó ra đi hôm qua, sáng qua, chiều qua, chiều ngày hôm qua.* ▷ N. m. *Je l'ai cherché tout hier: Tôi tìm nó suốt ngày hôm qua.* 2. Gần đây, mới đây. ▷ *N'être pas né d'hier:* Không còn ngây thơ gì, đã có nhiều kinh nghiệm.

hiér(o)– Từ tố có nghĩa là "thánh, thiêng".

hiérarchie ['jeRaRʃi] n. f. 1. TÔN Thứ bậc tôn ti. ▷ Cấp bậc thần linh. 2. Thứ bậc, cấp bậc (trong tổ chức xã hội). *La hiérarchie militaire: Cấp bậc nhà binh (quân đội). –Être en haut, en bas de la hiérarchie: Ở cấp cao, ở cấp thấp trong tôn ti trật tự.* 3. Thứ tự, thứ bậc. *Hiérarchie des valeurs sociales, morales: Thứ bậc các giá trị xã hội, tinh thần.*

hiérarchique ['jeRaRʃik] adj. Theo tổ chức thứ bậc, tôn ti trật tự. *Passer par la voie hiérarchique: Thông qua các cấp, theo đường tôn ti trật tự mà lên.*

hiérarchiquement ['jeRaRʃikmɑ̃] adv. Theo thứ bậc. *Il vous est hiérarchiquement supérieur: Theo thứ bậc thì nó ở trên anh.*

hiérarchisation ['jeRaRʃizasjõ] n. f. Sự tổ chức, ấn định cấp bậc trên dưới.

hiérarchiser ['jeRaRʃize] v. tr. [1] Tổ chức theo hệ thống cấp bậc, thiết lập trật tự.

hiérarque ['jeRaRk] n. m. Chức sắc của nhà thờ.

hiératique [jeRatik] adj. (và n. f.) 1. Học Uy nghi, thiêng liêng; theo nghi thức. ▷ NGÔN *Écriture hiératique* hay n. f., *la hiératique.* Văn tự cổ Ai Cập. 2. Thdụng Uy nghiêm, oai vệ. *Pose hiératique: Tư thế uy nghiêm.*

hiératiquement [jeRatikmɑ̃] adv. Về uy nghi, một cách nghi thức.

hiératisme [jeRatism] n. m. Học Tính uy nghi, tính nghi thức.

hiéro– V. hiér(o)–.

hiérogamie ['jeRogami] n. f. Sự phối ngẫu giữa hai thiên chất âm dương.

hiéroglyphe ['jeRoglif] n. m. 1. Chữ tượng hình Ai Cập. 2. Plur. Chữ khó đọc, dấu hiệu khó hiểu.

hiéroglyphique ['jeRoglifik] adj. 1. Bằng chữ tượng hình. *"Précis du système hiéroglyphique des anciens Égyptiens", ouvrage de Champollion: "Tập giản yếu về hệ thống chữ tượng hình cổ Ai cập", tác phẩm của Săm pôliông.* ▷ Tượng hình. *Signe hiéroglyphique: Dấu hiệu tượng hình.* 2. Bí hiểm; khó hiểu, khó đoán.

hiéronymite ['jeRonimit] n. m. Tu sĩ dòng thánh Giêrôm.

hiérophante ['jeRofɑ̃t] n. m. CỔHY Giáo sĩ chủ lễ (cổ Hy lạp).

hi–fi ['ifi] n. f. Độ trung thực cao, độ tin cậy cao, Hi–fi. ▷ Appos. *Chaîne hi–fi: Dàn âm thanh Hi–fi.*

higoumène [igumɛn] n. m. Học Cha bề trên ở nhà thờ chính giáo.

hi–han ['iɑ̃] n. m. *Les hi–hans du baudet: Tiếng hí của con lừa.*

hilaire ['ilɛR] adj. THỰC, GPHẪU Liên quan với rốn.

hilarant, ante [ilaRɑ̃, ɑ̃t] adj. Túc cười, chọc cười. ▷ Lỗithời *Gaz hilarant: Chất khí gây cười.*

hilare [ilaR] adj. Tươi cười, hớn hở; vui vẻ. *Homme, visage hilare: Con người vui vẻ; bộ mặt hớn hở.*

hilarité [ilarite] n. f. 1. Lỗithời Sự vui vẻ, tươi cười, hớn hở. 2. Mới Sự khoái trá, sự phá lên cười. *Ses mimiques provoquèrent l'hilarité générale: Điệu bộ của nó làm mọi người cười phá lên.*

hilbertien, ienne V. préhilbertien.

hile ['il] n. m. 1. THỰC Rốn. ▷ Sẹo rốn. 2. GPHẪU Nơi dẫn máu vào, rốn. *Hile du poumon, du foie: Rốn phổi, rốn gan.*

hiloire ['ilwaR] n. f. HẢI 1. Tấm quây. 2. Rầm cầu tầu.

himalayen, yenne [imalajɛ̃, jɛn] adj. Thuộc Himalaya.

hindi ['indi] n. m. Tiếng Hinđi (Ấn độ).

hindou, oue [ɛ̃du] adj. và n. 1. adj. Thuộc đạo Hinđu. 2. n. Người theo đạo Hinđu.

hindouisme [ɛ̃duism] n. m. Tín ngưỡng Hinđu–Đạo Hinđu.

hindouiste [ɛ̃duist] adj. và n. 1. adj. Liên quan với đạo Hinđu. *Rites hindouistes: Lễ nghi Hindu.* 2. n. Người theo đạo (hay nghiên cứu về đạo) Hinđu.

hinterland ['intɛRlɑ̃d] n. m. ĐỊA Nội địa.

hipp(o)- Từ tố có nghĩa là "ngựa".

hipparchie [ipaRʃi] n. f. CỔHY 1. Đoàn ky binh. 2. Sự chỉ huy đoàn ky binh.

hipparion [ipaRjõ] n. m. CỔSINH Ngựa ba ngón (hóa thạch).

hipparque [ipaRk] n. m. CỔHY Chỉ huy ky binh.

hippiatre [ipjatR] n. Học Thú y chuyên chữa bệnh cho ngựa.

hippiatrie [ipjatRi] hay **hippiatrique** [ipjatRik] n. f. Học Thuật chữa bệnh cho ngựa.

hippie hay **hippy,** plur. **hippies** ['ipi, iz] n. 1. Dân Hípi (sống buông thả, tự nhiên chủ nghĩa). 2. *Par ext.* Trai, gái, sống buông thả (theo đòi bọn Hippi).

hippique [ipik] adj. Thuộc về ngựa. *Concours hippique: Cuộc đua ngựa.*

hippisme [ipism] n. m. Hoạt động đua ngựa. ▷ Sự luyện tập cưỡi ngựa.

hippocampe [ipokɑ̃p] n. m. 1. THẦN Mã ngư (động vật mình ngựa đuôi cá). 2. Cá ngựa. *L'hippocampe femelle dépose ses œufs dans une poche ventrale du mâle, où ils se développent: Cá ngựa cái đẻ trứng vào túi bụng của cá ngựa đực, để cho trứng phát triển tại đó.*

hippocastanacées [ipokastanase] n. f. pl. THỰC Họ kẹn (điển hình là cây hạt dẻ Ấn Độ).

hippocratique [ipokRatik] adj. Y Thuộc về trường phái Hipôcrát.

hippodrome [ipodRom] n. m. 1. CỔĐẠI Trường đua xe ngựa. 2. Trường đua ngựa. *L'hippodrome de Longchamp: Trường đua ngựa Lôngsăng.*

hippogriffe [ipogRif] n. m. Quái vật mình ngựa đầu chim.

hippologie [ipɔlɔʒi] n. f. Học Việc nghiên cứu về ngựa.

hippomobile [ipomɔbil] adj. Lỗithời Khởi động bằng ngựa, do ngựa kéo. *Véhicule hippomobile: Xe ngựa kéo.*

hippophaé [ipɔfae] n. m. THỰC Cây nhót gai. Đồng argousier.

hippophagique [ipofaʒik] adj. *Boucherie hippophagique.* Hàng bán thịt ngựa.

hippopotame [ipopɔtam] n. m. Con hà mã, lợn nước. –*Hippopotame nain du Libéria (Choeropsis liberiensis):* Hà mã lùn Libêria.

hippurique [ipyRik] adj. SINHHÓA *Acide hippurique:* Axít hippuric (có trong nước tiểu của loài ăn cỏ).

hippy V. hippie.

hircin, ine [iRsɛ̃, in] adj. Hiếm Thuộc dê đực. *Odeur hircine: Mùi dê dực.*

hirondeau [iRõdo] n. m. Chim nhạn con.

hirondelle [iRõdɛl] n. f. Chim nhạn, chim én. ▷ *Hirondelle de mer:* Chim nhạn biển. ▷ BẾP *Nid d'hirondelle:* Yến sào (tổ yến). Cf. salangane. –Prov. *Une hirondelle ne fait pas le printemps: Một con nhạn không làm nổi mùa xuân.* 2. Thân Cảnh sát cơ động.

hirsute ['iRsyt] adj. 1. Có lông dài xồm xoàm, bù xù. 2. Thdụng Xồm xoàm, tua tủa. *Une barbe hirsute: Râu tua tủa.*

hirsutisme ['iRsytism] n. m. Y Chứng rậm lông (ở phụ nữ).

hirudinées [iRydine] n. f. pl. ĐỘNG Lớp đỉa. Đồng achètes.

hispan(o)- Từ tố có nghĩa là "Tây Ban Nha".

hispanique [ispanik] adj. và n. 1. adj. Thuộc (từ) Tây Ban Nha. 2. n. Người Mỹ gốc Tây Ban Nha. *Il y a beaucoup d'hispaniques parmi les immigrants: Trong số dân nhập cư, có nhiều người Mỹ gốc Tây Ban Nha.*

hispanisant, ante [ispanizɑ̃, ɑ̃t] hay **hispaniste** [ispanist] n. Người nghiên cứu chuyên về Tây Ban Nha.

hispanisme [ispanism] n. m. Từ ngữ thuần Tây Ban Nha.

hispano-américain, aine [ispanoameRikɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. adj. Thuộc châu Mỹ la tinh. *Guerre hispano-américaine: Cuộc chiến tranh Mỹ la tinh.* 2. adj. và n. Liên quan với dân Mỹ gốc Tây Ban Nha.

hispano-arabe [ispanoaRab] hay **hispano-moresque** [ispanomɔRɛsk] adj. Thuộc thời kỳ người Ả Rập đô hộ Tây Ban Nha. *Art hispano-moresque: Nghệ thuật Tây*

Ban Nha–Ả Rập (hay Tây Ban Nha – Hồi giáo).

hispanophone [ispanɔfɔn] adj. Nói tiếng Tây Ban Nha.

hispide [ispid] adj. THỰC Có lông rậm cứng. *Tige hispide: Thân lông.*

hisse! (oh!) ['ois] interj. Tiếng hò dô ta.

hisser ['ise] **I.** v. tr. [1] **1.** Kéo lên cao. *Hisser une voile: Kéo buồm lên.* **2.** Nâng lên, đẩy lên. *Hisser un enfant sur ses épaules: Nâng đứa bé lên vai.* **II.** v. pron. Leo lên, trèo lên. *Se hisser au faîte du mur: Leo lên đỉnh tường.* ▷ Bóng *Il se hissa au faite du pouvoir: Nó đã leo lên đỉnh cao quyền lực.*

hista–, histio–, histo– Từ tố có nghĩa là "mô".

histamine [istamin] n. f. SINHHÓA Hixtamin.

histaminique [istaminik] adj. SINHHÓA Thuộc (liên quan với) hixtamin.

histidine [istidin] n. f. SINHHÓA Hixtiđin.

histocompatibilité [istokõpatibilite] n. f. Học Tính tương hợp về mô. *La similitude des antigènes d'histocompatibilité chez deux individus est la condition requise pour qu'une greffe pratiquée de l'un à l'autre réussisse: Sự tương đồng của các kháng nguyên tương hợp về mô giữa hai cá thể là điều kiện cần thiết để cho việc ghép bộ phận cơ thể với nhau thành công.*

histogenèse [istoʒənɛz] n. f. SINH **1.** Sự phát sinh mô. **2.** Chất sinh mô. **3.** Khoa mô bệnh học.

histogramme [istɔgʀam] n. m. THKÊ Biểu đồ tổ chức, đồ hình.

histoire [istwaʀ] n. f. **1.** Lịch sử. *Histoire moderne: Lịch sử cận đại. Histoire de France: Lịch sử nước Pháp. Histoire événementielle: Biên niên sử. Histoire sociale, économique, politique, diplomatique, littéraire, philosophique, religieuse, des idées: Lịch sử xã hội, kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn học, triết học, tôn giáo, tư tưởng. Histoire de l'Antiquité,* hay *histoire ancienne:* Lịch sử cổ đại (tới thế kỷ thứ 5 sau CN). *Histoire du Moyen Âge:* Lịch sử thời Trung cổ (cho tới thế kỷ 15). *Histoire des Temps modernes:* Lịch sử thời cận đại (thế kỷ 16–17–18). *Histoire contemporaine:* Lịch sử đương đại (bắt đầu từ thời cách mạng). **2.** Khoa sử học. *L'histoire s'appuie sur des documents: fossiles, monuments, monnaies, œuvres d'art, chroniques, mémoires: Việc nghiên cứu sử học dựa trên các tư liệu: hóa thạch, công trình dài kỷ niệm, tiền đúc, tác phẩm nghệ thuật, biên niên sử, hồi ký. Cours, professeur d'histoire: Giáo trình, giáo sư sử học.* **3.** *Par ext.* Quá trình lịch sử. *Les enseignements de l'histoire: Những nền giáo dục của quá trình lịch sử. L'histoire jugera: Lịch sử sẽ phán xét. Le sens de l'histoire:* Chiều hướng lịch sử (chiều hướng tất yếu). *L'accélération de l'histoire: Sự thúc đẩy lịch sử.* **4.** MỸ *Peinture d'histoire:* Tranh lịch sử, sử họa (lấy đề tài từ lịch sử). **5.** Lỗithời *Histoire naturelle:* Vạn vật học. **6.** Chuyện kể. *Raconter une histoire à un enfant: Kể chuyện cho một đứa trẻ. L'histoire d'un voyage: Chuyện kể về cuộc hành trình, du ký.* –Loc. Thân *Le plus beau de l'histoire:* Điều đáng chú ý nhất trong câu chuyện. *C'est toute une histoire:* Câu chuyện còn dài, chuyện còn chưa xong, chưa hết. *C'est une autre histoire:* Đó lại là chuyện khác. *En voilà une histoire:* Lại một chuyện rắc rối mới, lại có vấn đề. *C'est de l'histoire ancienne:* Chuyện đã xếp lại rồi, thôi đừng nhắc đến nữa. **7.** Chuyện bịa đặt, tào lao. *Ce sont des histoires: Toàn những chuyện tào lao. Une histoire à dormir debout:* Chuyện kỳ quặc, khó tin. *–Par ext. Faire des histoires:* Làm bộ làm tịch; nhũng nhiễu. *–S'attirer des histoires:* Gây rối; gây cãi cọ, bất hòa. **8.** loc. Thân *Histoire de* (+ inf.): Để nhằm. *"Histoire de rire"* (A. Salacrou). *"Chuyện để cười". J'ai dit ça, c'était histoire de plaisanter: Tôi nói vậy để đùa vui thôi.*

histologie [istɔlɔʒi] n. f. SINH Mô học.

histologique [istɔleʒik] adj. Y Liên quan với mô học.

histolyse [istoliz] n. f. SINH Sự tiêu mô.

histone [iston] n. f. SINHHÓA Chất hixtôn (để tổng hợp prôtêin).

historicité [istɔʀisite] n. f. Tính lịch sử. *L'historicité d'un fait: Tính lịch sử của một sự kiện.*

historié, ée [istɔʀje] adj. Có hình trang trí. *Bible historiée: Kinh thánh có hình trang trí.*

historien, ienne [istɔʀjɛ̃, jɛn] n. Nhà sử học. *Le premier historien fut Hérodote: Hêrôdôt là nhà sử học đầu tiên. Un historien spécialiste de Louis XIV: Một nhà sử học chuyên về Luy 14. Les historiens et les géographes: Những nhà sử học và những nhà địa lý học.*

historier [istɔʀje] v. tr. [1] Trang trí bằng hình. *Historier un manuscrit: Trang trí một cuốn sách chép tay.*

historiette [istɔʀjɛt] n. f. Chuyện vui, giai thoại. *Récit parsemé d'historiettes piquantes: Truyện kể có điểm xuyết nhiều giai thoại thú vị.*

historiographe [istɔʀjɔgʀaf] n. Sử quan, người chép sử. *Les historiographes de Louis XIV: Những sử quan của Luy 14. Les institutions (académies, ministères) et les grandes entreprises ont parfois leurs*

historiographes: Những thiết chế (viện hàn lâm, các bộ...) và những tập đoàn công nghiệp lớn đôi khi cũng có những người chép sử riêng.

historiographie [istɔʀjɔgʀafi] n. f. 1. Phép biên chép sử. 2. Công trình sử liệu về một thời kỳ.

historique [istɔʀik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc lịch sử. *Recherches historiques: Khảo sát lịch sử.* –*Pièce, roman, film historique:* Kịch, tiểu thuyết, phim ảnh lịch sử (về đề tài lịch sử). *Monument historique:* Công trình, di tích lịch sử. 2. Thuộc lịch sử (không phải sử thoại). *Des faits historiques: Các sự kiện lịch sử. Homère n'est pas un personnage historique: Hôme không phải là một nhân vật lịch sử.* **II.** n. m. Trình bầy quá trình diễn tiến các sự kiện. *Faire l'historique des débats: Trình bầy (ghi) diễn tiến các cuộc thảo luận. L'historique d'un mot:* Diễn thức của một từ.

historiquement [istɔʀikmɑ̃] adv. Về phương diện lịch sử. *Des faits historiquement vérifiables: Những sự kiện có thể xác minh về phương diện lịch sử.*

histrion [istʀijõ] n. m. 1. CỔĐẠI Hề, nghệ sĩ hài. 2. Khinh, Văn Diễn viên tồi.

hitlérien, ienne [itlerjɛ̃, jɛn] adj. và n. Liên quan tới Hitle và chủ nghĩa phát xít. –Subst. *Les hitlériens: Những kẻ theo Hitle.*

hitlérisme [itlerism] n. m. Chủ nghĩa, học thuyết Hitle. Đồng nazisme (hay national–socialisme).

hit–parade ['itpaʀad] n. m. (Anglicisme). Danh mục thứ tự các bài hát được ưa thích. Đồng (chính quyền khuyên dùng) palmarès.

hittite ['itit] adj. và n. CỔĐẠI Người Hittít. *La civilisation hittite prédomina en Asie Mineure entre le XVI^e^ et le XIII^e^ s. av. J. –C: Nền văn minh Hittít thống trị vùng Tiểu Á từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 13 trước CN.* ▷ N. m. Ngôn ngữ Ấn–Âu.

hiver [ivɛʀ] n. m. Mùa đông. *Les rigueurs de l'hiver: Sự khắc nghiệt của mùa đông. L'hiver a été doux cette année: Mùa đông năm nay khí hậu ôn hòa.* ▷ Thơ Tuổi già. *L'hiver des ans: Tuổi già của cuộc đời.*

hivernage [ivɛʀnaʒ] n. m. 1. HẢI Thời gian trú đông (ở cảng). *Un hivernage au pôle: Thời kỳ trú đông ở địa cực.* 2. Mùa mưa dông bão ở vùng nhiệt đới. 3. NÔNG Vụ cày trước mùa đông. ▷ Thời kỳ trú đông (của súc vật, của ong...).

hivernal, ale, aux [ivɛʀnal, o] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc về mùa đông. *Station hivernale: Nhà nghỉ mùa đông.* 2. n. f. LEONÚI Việc leo núi mùa đông.

hivernant, ante [ivɛʀnɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Nghỉ đông, trú đông, qua đông. 2. n. Người nghỉ đông, trú đông. *Il y a beaucoup d'hivernants à Nice: Có rất nhiều người tới trú đông ở Nixo.*

hiverner [ivɛʀne] 1. v. intr. [1] Qua đông, trú đông. –(Động vật) *Les hirondelles hivernent en Afrique: Những con chim nhạn tới trú đông ở châu Phi.* 2. v. tr. Tạo điều kiện qua đông (cho súc vật, ong...).

hl Viết tắt của Hectôlit.

HL–A. Y Bạch cầu (Leucocyte) người (Human) nhóm A.

H.L.M. [aʃɛlɛm] n. m. hay f. Nhà cho thuê giá phải chăng (viết tắt từ *Habitation à Loyer Modéré*). *Habiter un* (hay *une*) *H.L.M: Ở một căn nhà thuê giá phải chăng.*

hm Viết tắt của Héctômét.

Ho HOÁ Ký hiệu của Holmi.

ho! ['o; ho] Thán từ để gọi, để tỏ sự ngạc nhiên, phẫn nộ... *Ho! venez par ici!: Này, lại đây!*

hoazin [ɔazɛ̃] n. m. ĐỘNG Chim trĩ (một giống chim vùng Amadôn, giống gà lôi).

hobby ['ɔbi] n. m. (Anglicisme) Thú tiêu khiển, sở thích. *Des hobbies: Những thú tiêu khiển.*

hobereau [ɔbʀo] n. m. 1. Chim cắt, chim ưng nhỏ. 2. Phú hào nông thôn.

hocco [ɔko] n. m. Gà gô Mỹ.

hochement ['ɔʃmɑ̃] n. m. Sự lắc đầu.

hochepot ['ɔʃpo] n. m. Thịt hầm rau. *Queue de bœuf en hochepot: Đuôi bò hầm rau.*

hoche–queue hay **hochequeue** ['ɔʃkø] n. m. Chim chìa vôi. *Des hoche–queues* hay *des hochequeues: Những con chim chìa vôi.*

hocher ['ɔʃe] v. tr. [1] 1. Cũ Lắc, rung, lay. 2. *Hocher la tête:* Lắc đầu, gật đầu. *Hocher la tête de haut en bas pour dire "oui", de gauche à droite pour dire "non": Gật đầu từ trên xuống dưới để nói "ừ", lắc đầu từ trái sang phải để nói "không".*

hochet ['ɔʃɛ] n. m. 1. Cái lúc lắc (đồ chơi trẻ nhỏ). 2. Bóng Sự phù phiếm. *Les hochets de la vanité: Những thói kiêu căng phù phiếm.*

hockey ['ɔkɛ] n. m. Trò chơi hốc cây (khúc côn cầu). *Le hockey sur gazon est originaire de l'Inde: Khúc côn cầu trên cỏ có nguồn gốc từ Ấn Độ.*

hockeyeur, euse ['ɔkɛjœʀ, øz] n. Người chơi khúc côn cầu.

hodographe, hodomètre. V. odographe, odomètre.

hoir ['waʀ] n. m. LUẬT Cổ. Người thừa kế trực tiếp.

hoirie [waʀi] n. f. LUẬT Cổ Sự thừa kế; gia tài, của thừa kế. –Mới *Avancement d'hoirie: Phần thừa kế nhận trước.*

holà! ['ɔla; hɔla] interj. và n. m. **I.** interj. 1. Tiếng để gọi. *Holà! quelqu'un!: Này, có ai đấy không!* 2. Để hãm chậm lại. *Holà! pas tant de bruit!: Thôi! đừng có làm ầm ĩ lên!* **II.** n. m. *Mettre le holà à:* Dẹp yên, chấm dứt. *Mettre le holà à une entreprise trop risquée: Chấm dứt một xí nghiệp quá bê bối, nguy ngập.*

holding ['ɔldiŋ] n. m. TÀI Liên hợp tài chính.

hold-up ['ɔldœp] n. m. inv. (Anglicisme) Cuộc đánh cướp ngân hàng.

hollandais, aise ['ɔlɑ̃dɛ, dɛz] adj. và n. 1. (thuộc) Hà Lan. *Vermeer est un des grands peintres hollandais: Vécme là một trong những họa sĩ lớn của Hà Lan.* ▷ Subst. *Un Hollandais. Une Hollandaise: Một người Hà lan.* 2. *Race hollandaise* hay *frisonne:* Giống bò sữa Hà lan.

hollande ['ɔlɑ̃d] n. **I.** n. f. 1. Vải mịn Hà Lan. 2. Đồ sứ Hà Lan. 3. Khoai tây ruột vàng nhiều bột. **II.** n. m. 1. Phomát Hà Lan vỏ cứng màu đỏ. 2. Giấy Hà Lan.

hollywoodien, ienne ['ɔliwudjɛ̃, jɛn] adj. 1. Của Hôliút. *Une star hollywoodienne: Một ngôi sao màn bạc Hôliút.* 2. *Par ext.* Kiểu sống Hôliút. *Un bungalow au décor hollywoodien: Một bungalô trang trí kiểu Hôliút.*

holmium ['ɔlmjɔm] n. m. HOÁ Nguyên tố hôlmi (ký hiệu Ho).

holo– Từ tố có nghĩa là "toàn thể".

holocauste [ɔlokost] n. m. 1. SỬ TÔN Sự hiến thân bằng tự thiêu. *Offrir un holocauste: Dâng một người hiến thân.* ▷ *Par ext.* Vật thiêu sinh. 2. Hy sinh vì đạo; tử vị đạo. 3. Spécial. *L'Holocauste* hay *l'holocauste. Sự tàn sát người Do thái bởi quân phát xít.* 4. Bóng Vật hy sinh. *Offrir son cœur en holocauste: Dâng trái tim làm vật hy sinh.*

holocène [ɔlɔsɛn] n. m. ĐCHẤT Kỷ Hôlôxen (từ 7–8 ngàn năm trước CN).

holocéphales [ɔlosefal] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá sụn (cá đại đầu).

holocrine [ɔlokʀin] adj. SINH Tuyến toàn tiết.

holocristallin, ine [ɔlokʀistalɛ̃, in] adj. ĐCHẤT Đá toàn kết tinh.

holoenzyme [ɔloɑ̃zim] n. f. SINHHÓA Chất toàn enzym.

hologramme [ɔlogʀam] n. m. KỸ Ảnh hôlôgram, ảnh chụp giao thoa laser. *Le laser a permis de réaliser les premiers hologrammes: Tia lade cho phép thực hiện những tấm ảnh hôlôgram đầu tiên.*

holographie [ɔlogʀafi] n. f. KỸ Kỹ thuật hôlogram (thu và chiếu hình khối ba chiều).

holométabole [ɔlometabɔl] adj. và n. m. ĐỘNG (Côn trùng) Hoàn toàn biến thái, biến hình.

holomorphe [ɔlɔmɔʀf] adj. TOÁN *Fonction holomorphe:* Hàm toàn chỉnh.

holoparasite [ɔloparazit] adj. 1. SINH Toàn ký sinh. 2. THỰC Cây hoàn toàn ký sinh (không có khả năng quang hợp).

holophrastique [ɔlofʀastik] adj. NGÔN Ngôn ngữ hỗn nhập (cả câu dồn vào chỉ một tiếng).

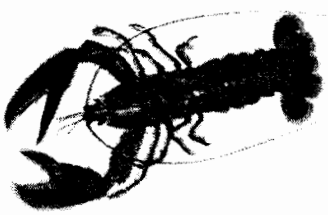
holoprotéine [ɔlopʀɔtein] n. f. SINHHÓA Hôlôprôtêin.

holoside [ɔlozid] n. m. SINHHÓA Hôlôzít.

holothurie [ɔlotyʀi] n. f. ĐỘNG Hải sâm.

holotriches [ɔlotʀiʃ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ (động vật) lông đều.

homard ['ɔmaʀ] n. m. Tôm hùm. *Pinces de homard: Càng tôm hùm. Déguster un homard thermidor: Thưởng thức một con tôm hùm tháng nóng.*



homarderie ['ɔmaʀdəʀi] n. f. Bãi nuôi tôm hùm.

hombre [ɔ̃bʀ] n. m. Bài Tây Ban Nha.

home ['om] n. m. (Anglicisme) Mái ấm gia đình. *L'intimité du home: Sự thân tình trong nhà.* ▷ *Home d'enfants:* Trại trẻ, nhà trẻ.

homélie [ɔmeli] n. f. 1. Bài thuyết giáo, lời thề. 2. Khinh Bài thuyết lý chán ngắt. *Une homélie sur la noblesse du travail: Một bài thuyết lý chán ngắt về lao động vinh quang.*

homéo– hay **homœo–** Từ tố có nghĩa là "đồng dạng".

homéomorphisme [ɔmeomɔʀfism] n. m. TOÁN Tính đồng hình.

homéopathe [ɔmeopat] n. và adj. Thầy thuốc chuyên khoa vi lượng đồng căn. –Adj. *Médecin homéopathe: Thầy thuốc vi lượng đồng căn.*

homéopathie [ɔmeopati] n. f. Phép vi lượng đồng căn. Trái allopathie.

homéopathique [ɔmeopatik] adj. Thuộc về phép trị liệu vi lượng đồng căn. *Dose homéopathique: Liều lượng cực nhỏ.*

homéostasie [ɔmeostazi] n. f. SINH Sự điều bình.

homéostat [ɔmeosta] n. m. KỸ Máy điều bình (máy tự động do các bộ phận trong máy ảnh hưởng nhau tự làm cho chạy).

homéostatique [ɔmeostatik] adj. Liên quan đến sự điều bình.

homéotherme [ɔmeotɛʀm] adj. và n. m. ĐỘNG Bình nhiệt, động vật bình nhiệt. Trái poïkilotherme.

homérique [ɔmeʀik] adj. 1. Liên quan đến Homère. *Rechercher les lieux homériques: Tìm kiếm các địa điểm liên quan đến Homère.* 2. Ly kỳ, hùng vĩ, vĩ đại. *Une bataille homérique: Một trận chiến ly kỳ.* ▷ *Rire homérique: Cười ha hả (cười ầm ỹ).*

homespun ['ɔmspœn] n. m. Vải len omxpơn (của xứ Êcốt).

1. homicide [ɔmisid] n. và adj. 1. n. Kẻ giết người. 2. adj. Sát nhân, giết người. *Ces haines homicides: Mối hận thù giết người.*

2. homicide [ɔmisid] n. m. Sự giết người, tội sát nhân. *Homicide volontaire: Tội sát nhân cố ý. Homicide par imprudence: Tội ngộ sát.*

hominidés [ɔminide] n. m. pl. CỔSINH, NHÂN Họ người. *Homo sapiens: Người thông minh* (con người hiện đại).

hominiens [ɔminjɛ̃] n. m. pl. CỔSINH, NHÂN Phân họ người, nhân loại.

hominisation [ɔminizasjõ] n. f. Quá trình tiến hóa thành người.

hommage [ɔmaʒ] n. m. 1. SỬ Lễ thần phục. 2. Sự bày tỏ lòng nguỡng mộ, sùng kính, biết ơn. *Je rends hommage à votre loyauté: Tôi tỏ lòng biết ơn lòng trung thành của anh.* –Pl. *Présenter ses hommages à une dame: Bày tỏ lòng nguỡng mộ một quý bà.* 3. Sự kính tặng. *Hommage de l'auteur, de l'éditeur: Tác giả, nhà xuất bản kính tặng.*

hommasse [ɔmas] adj. Khinh Có dáng, tướng đàn ông. *Elle est un peu hommasse: Bà ta hơi có tướng đàn ông.*

homme [ɔm] n. m. 1. Con người, người. *L'homme, le plus évolué des êtres vivants, appartient à la classe des mammifères, à l'ordre des primates, à la famille des hominidés et à l'espèce "Homo sapiens": Con người, sinh vật tiến hóa nhất trong các sinh vật, thuộc lớp có vú, bộ linh trưởng, họ người và loài "Người thông minh".* 2. Đàn ông. *Les caractéristiques qui différencient l'homme de la femme: Những đặc trưng phân biệt đàn ông và đàn bà. Un homme âgé: Một người đàn ông đứng tuổi.* ▷ Nam nhi. *Être, se montrer un homme: Tỏ ra là một đấng nam nhi* (mạnh mẽ, can đảm). ▷ Dgian (với tính từ sở hữu). Người chồng, người yêu. *C'est mon homme: Đó là chồng tôi.* 3. Người lớn. *Ce n'est plus un enfant, c'est un homme: Đó không còn là trẻ con nữa, mà là một người lớn. Un homme bien bâti, musclé, malingre: Một người lớn có thân hình cân đối, cơ bắp gân guốc, có dáng mảnh khảnh. Un bel homme: Một con người cao quý. Un homme grand: Một người to lớn. Homme à femmes: Một người giỏi chinh phục phụ nữ.* 4. *Homme de:* Tiếp sau danh từ chỉ tình trạng, nghề nghiệp, tính chất, khuyết điểm của một người. *Homme de lettres:* Nhà văn. *Homme d'État:* Chính khách. *Homme de loi:* Luật sư, thẩm phán. *Homme d'affaires:* Thương gia. *Homme de mer:* Lính thủy. *Homme de troupe:* Quân nhân. *Homme de cœur:* Người độ lượng, khoan dung. *Homme de confiance:* Người thân tín. *Homme de parole:* Người tín nghĩa. *Homme d'intérieur:* Người ru rú trong nhà. *Homme de peu:* Người đáng khinh, kẻ tồi tệ. *Homme de paille:* Kẻ bung xung, làm vì. ▷ SỬ *Homme lige:* Chư hầu, kẻ lệ thuộc. 5. loc. *Être (un) homme à* (+ inf.): Có khả năng, xứng đáng. *Il est homme à se venger: Nó là kẻ có khả năng phục thù. C'est un homme à encourager: Nó là kẻ đáng khuyến khích. D'homme à homme:* Nói thẳng với nhau, nói trực diện. *Je voudrais vous parler d'homme à homme: Tôi muốn nói chuyện thẳng thắn (trực tiếp) với anh. Comme un seul homme:* Muôn người như một, tắm tắp. *Ils répondirent comme un seul homme: Họ trả lời muôn người như một.*

homme-grenouille [ɔmgʀənuj] n. m. Thợ lặn, người nhái. *Des hommes-grenouilles: Những người nhái.*

homme-orchestre [ɔmɔʀkɛstʀ] n. m. Nhạc sĩ chơi nhiều đàn cùng lúc. –Bóng Người đa năng. *Des hommes-orchestres: Những con người đa năng.*

homme-sandwich [ɔmsɑ̃dwitʃ] n. m. Người mang bảng quảng cáo đi rong. *Des hommes-sandwiches: Những người mang quảng cáo đi rong.*

homo- Từ tố có nghĩa là "đồng, giống như".

homocentre [omosɑ̃tʀ] n. m. HÌNH Đồng tâm.

homocentrique [omosɑ̃tʀik] adj. 1. HÌNH Đồng tâm. 2. LÝ Tụ về một điểm.

homocerque [omosɛʀk] adj. ĐỘNG Đồng hình (đuôi cá). Trái hétérocerque.

homochromie [omokʀɔmi] n. f. SINH Tính cùng màu (màu của sinh vật hòa với màu nền của môi trường).

homocinétique [omosinetik] adj. 1. CƠ Đồng vận. 2. LÝ Đồng tốc. *Particules élémentaires homocinétiques: Các hạt cơ bản đồng tốc.*

homogène [ɔmɔʒɛn] adj. 1. Đồng chất, thuần nhất. *Des corps homogènes: Những vật thể đồng chất. Une pâte homogène: Một thứ bột*

đồng chất. **2.** TOÁN *Polynôme homogène:* Đa thức thuần nhất. ▷ *Équation linéaire homogène:* Hàm tuyến tính đồng nhất (vế thứ hai bằng không). **3.** LÝ *Formule homogène:* Công thức đồng nhất. ▷ *Substance homogène:* Chất thuần nhất. **4.** Bóng Gắn bó. *Une documentation solide et homogène: Một tư liệu chặt chẽ và thuần nhất.*

homogénéisation [ɔmɔʒeneizasjõ] n. f. Sự đồng nhất hóa. –KỸ Sự làm nhuyễn (đánh nhuyễn, lọc nhuyễn).

homogénéiser [ɔmɔʒeneize] hay **homogénéifier** [ɔmɔʒeneifje] v. tr. [1] KỸ Làm nhuyễn, làm đồng nhất hóa. *Lait homogénéisé: Sữa đồng chất, sữa lọc nhuyễn* (để giữ được lâu).

homogénéité [ɔmɔʒeneite] n. f. **1.** Tính đồng chất, tính thuần nhất. **2.** Bóng Sự gắn bó, thống nhất. *L'homogénéité d'un gouvernement: Sự thống nhất của chính phủ.*

homographe [ɔmɔgʀaf] adj. NGPHÁP Đồng âm, đồng từ, đồng chính tả. *Dans "les poules du couvent* [kuvã] *couvent* [kuv]", *les mots "couvent" et "couvent" sont homographes: Trong câu "Những con gà mái của tu viện (couvent) đang ấp trứng (couvent) những từ couvent (tu viện) và couvent (ấp trứng) là những từ đồng chính tả.*

homographie [ɔmɔgʀafi] n. f. TOÁN Sự biến đổi đơn ứng.

homographique [ɔmɔgʀafik] adj. TOÁN Liên quan đến sự biến đổi đơn ứng: *Fonction homographique:* Hàm đơn ứng (dạng $y = \frac{ax + b}{a'x + b'}$).

homogreffe [ɔmɔgʀɛf] n. f. Y Sự ghép cùng loài.

homologation [ɔmɔlɔgasjõ] n. f. **1.** LUẬT Sự xác nhận, phê chuẩn, chuẩn y. **2.** THỂ Sự công nhận chính thức. *Homologation d'un record: Công nhận chính thức một kỷ lục.* **3.** KỸ Sự công nhận (một sản phẩm); sự phê chuẩn (một đồ án, một mẫu).

homologie [ɔmɔlɔʒi] n. f. **1.** Học Sự tương quan đối ứng. **2.** HÌNH Sự biến đổi đối ứng hai hình. **3.** HOÁ Tính đồng đẳng.

homologique [ɔmɔlɔʒik] adj. HÌNH Liên quan với đối ứng. ▷ TOÁN *Algèbre homologique*: Đại số học đối ứng.

homologue [ɔmɔlɔg] adj. và n. **1.** HÌNH (Tính) đối ứng. **2.** HÓA *Composés homologues:* Hợp chất đồng đẳng. **3.** SINH Đồng căn, cùng nguồn. *Chez les vertébrés, les bras, les pattes antérieures, les ailes et les nageoires pectorales sont homologues: Ở động vật có xương sống, cánh tay, chân trước, cánh và vây ngực là cùng một nguồn gốc.* **4.** Tương đương, tương đồng. ▷ Subst. (Người). *Le ministre français des Finances a rencontré son homologue allemand: Bộ trưởng Tài chính Pháp đã gặp gỡ người đồng nhiệm của Đức.*

homologuer [ɔmɔlɔge] v. tr. [1] **1.** LUẬT Xác nhận, phê chuẩn. *Homologuer une sentence arbitrale: Phê chuẩn một quyết định trọng tài.* **2.** THỂ Chính thức công nhận. *Homologuer un record: Chính thức công nhận một kỷ lục.* **3.** KỸ Phê chuẩn, công nhận (một sản phẩm hợp chuẩn).

homomorphie [ɔmɔmɔʀfi] n. f. SINH Sự hòa đồng (của sinh vật với ngoại cảnh, môi trường).

homoncule hay **homuncule** [ɔmõkyl] n. m. Hình nhân (vật giống người mà khoa giả kim thuật cho rằng có thể tạo được ra). ▷ Người ngũ đoản.

homonyme [ɔmɔnim] adj. và n. **1.** adj. Từ đồng âm. **2.** n. Người, vật trùng tên.

homonymie [ɔmɔnimi] n. f Hiện tượng cùng âm, khác nghĩa.

homophone [ɔmɔfɔn] adj. *Mots homophones:* Từ đồng âm, khác chính tả và khác nghĩa. *"Comte" (titre de noblesse), "compte" (calcul) et "conte" (fable) sont des homonymes homophones: "Comte" (danh hiệu Bá tước)"compte" (bản chiết tính) và "conte" (chuyện kể) là những từ đồng âm khác nghĩa.*

homophonie [ɔmɔfɔni] n. f. **1.** Sự đồng âm, lặp âm, láy vần. *La rime est une homophonie: Âm vận là một hình thức đồng âm.* **2.** NHẠC Sự hòa âm đơn điệu, sự hợp âm. Trái polyphonie.

homoptères [ɔmɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ côn trùng cánh giống.

homosexualité [ɔmɔsɛksɥalite] n. f. Sự đồng dâm, tình dục đồng tính.

homosexuel, elle [ɔmɔsɛksɥɛl] adj. và n. Tình dục đồng giới. Trái hétérosexuel.

homosphère [ɔmɔsfɛʀ] n. f. KHTƯỢNG Tầng đồng tính (khí quyển ở độ cao dưới 100km, nơi có thành phần không khí không đổi).

homothétie [ɔmɔtesi] n. f. HÌNH Tính vị tự, tính đối tương.

homothétique [ɔmɔtetik] adj. HÌNH Vị tự.

homozygote [ɔmɔzigɔt] adj. SINH **1.** Đồng hợp tử (hai gen đồng dạng). **2.** Cùng gen. Trái hétérozygote.

homuncule V. homoncule.

hongre ['õgʀ] adj. và n. m. Bị thiến (nói về ngựa). *Cheval hongre: Ngựa thiến. Un hongre: Một con ngựa thiến.*

hongrer ['õgʀe] v. tr. [1] Hiếm Thiến (ngựa).

hongrois, oise ['õgʀwa, waz] adj. và n. Thuộc Hung (Hunggari). ▷ Subst. Người

Hunggari. ▷ N. m. *Le hongrois:* Tiếng Hunggari.

hongroyage ['õgʀwajaʒ] n. m. Kỹ Nghề thuộc da (kiểu Hung). *Le hongroyage est remplacé aujourd'hui par le tannage au chrome: Kỹ thuật thuộc da kiểu Hung nay đã được thay thế bằng kỹ thuật thuộc bằng crôm.*

honnête [ɔnɛt] adj. 1. Lương thiện, trung thực, chính trực. *Domestique, commerçant honnête: Đầy tớ trung thực; nhà buôn lương thiện.* Trái. voleur. 2. Đúng mực, thẳng thắn, chính trực. *Des honnêtes gens: Những người thẳng thắn. Un arbitre honnête: Một trọng tài trung thực. Être honnête avec soi-même: Trung thực với chính bản thân mình.* ▷ Spécial. *Une honnête femme:* Một người đàn bà đức hạnh. ▷ *Par ext.* (Trừu tượng) *Conduite honnête: Hạnh kiểm đúng đắn.* 3. Xứng đáng, phải chăng, khả quan. *Obtenir des notes honnêtes à un examen: Đạt điểm số khả quan trong kỳ thi. Un salaire honnête: Một đồng lương xứng đáng.* 4. Văn *Un honnête homme:* Một con người phong nhã. 5. Lỗithời Lịch thiệp, văn minh, lễ độ. *Des manières honnêtes: Những cung cách lịch thiệp.*

honnêtement [ɔnɛtmɑ̃] adv. 1. Một cách trung thực, lương thiện. *Se comporter honnêtement en affaires: Xử sự trung thực trong công việc làm ăn.* 2. Thành thực, thẳng thắn. *Honnêtement, tu as tort: Thành thực mà nói, anh đã sai lầm.* 3. Phải chăng, khả quan. *Travail honnêtement payé: Công việc được trả lương vừa phải.*

honnêteté [ɔnette] n. f. 1. Sự lương thiện, đúng đắn chính trực, trung trực. *Son honnêteté est indiscutable: Sự trung trực của nó là điều không còn phải bàn cãi. Honnêteté intellectuelle: Sự chính trực (về tinh thần).* 2. Lỗithời Sự đoan chính, đức hạnh. *Des paroles contre l'honnêteté: Những lời lẽ thiếu đoan chính.*

honneur [ɔnœʀ] n. m. 1. Danh dự, danh tiếng, danh tiết. *Un homme d'honneur: Một con người trọng danh dự.* 2. Danh dự, thanh danh. *Sauver l'honneur: Cứu vãn danh dự.* ▷ *Donner sa parole d'honneur, jurer sur l'honneur: Lời nói danh dự; thề danh dự.* ▷ *Se faire un point d'honneur de* (+ inf.): Đặt hết tâm trí vào việc gì. 3. Vinh dự, vinh quang. *Avoir tout l'honneur d'une affaire:Có vinh dự hoàn thành việc gì, hưởng vinh quang của công việc gì.* ▷ *Être l'honneur de sa famille, de son siècle: Là vinh dự (là niềm tự hào) của gia đình, của thế kỷ.* ▷ *Être en honneur* (đồ vật): Được hoan nghênh, được đánh giá cao. ▷ *Champ d'honneur:* Nơi chiến trường. 4. (Để) biểu lộ sự tôn trọng, quý mến. *Préparer un repas soigné en l'honneur de ses invités: Chuẩn bị bữa ăn thịnh soạn để tỏ lòng tôn trọng các vị khách.* –Tỏ lễ độ. *Faites-moi l'honneur d'accepter cette invitation: Xin anh làm ơn nhận lời mời này. J'ai l'honneur de vous annoncer, de vous informer que...: Tôi hân hạnh (rất lấy làm vinh dự) được báo để anh biết...* ▷ *Place d'honneur:* Chỗ danh dự. *Demoiselle, garçon d'honneur:* Phù dâu, phù rể. *Légion d'honneur.* V. légion. ▷ Plur. *Rendre de grands honneurs aux vainqueurs: Chào mừng những người chiến thắng. Honneurs militaires:* Nghi thức đón chào của quân đội. *Honneurs de la guerre:* Sự rút lui trong danh dự. *Honneurs funèbres:* Tang lễ. *Faire les honneurs d'une maison:* Tiếp đón một cách lịch sự. 5. *Faire honneur à qqn:* Làm vinh dự cho ai; tỏ ra xứng đáng với sự quý trọng của ai. *Faire honneur à ses engagements, à sa signature:* Giữ đúng cam kết, tôn trọng chữ ký. Thân *Faire honneur à un repas:* Ăn thật thà, không khách khí. 6. Plur. Công danh, danh vọng. *Rechercher les honneurs: Đi tìm danh vọng, chạy theo công danh.* 7. CHƠI Quân bài.

honnir ['ɔniʀ] v. tr. [2] Bêu xấu, phỉ nhổ. Lỗithời hay Văn *Être honni de, par qqn:* Bị thù ghét, khinh khi. ▷ *Honni soit qui mal y pense.* (châm ngôn hiệp sĩ ở Anh): *Nhục nhã thay kẻ nào có ác ý.*

honorabilité [ɔnɔʀabilite] n. f. Tính đáng tôn kính, thanh danh cao quý.

honorable [ɔnɔʀabl] adj. 1. Đáng tôn vinh, tôn kính. *Un honorable commerçant: Một nhà buôn đáng kính nể.* ▷ Tỏ sự tôn trọng, lễ độ. *Mon honorable collègue: Quý đồng nghiệp!* 2. Đáng kính trọng. *Un métier ho-norable: Một nghề đáng kính.* ▷ *Faire amende honorable:* Nhận lỗi, biết lỗi. 3. Khá, khả quan. *Élève qui a des notes honorables: Học sinh có điểm số khả quan.*

honorablement [ɔnɔʀabləmɑ̃] adv. 1. Đáng tôn kính, được tiếng thơm. 2. Một cách đầy đủ.

honoraire [ɔnɔʀeʀ] adj. 1. Danh dự, danh nghĩa. *Inspecteur honoraire: Thanh tra danh dự.* 2. Danh dự. *Président honoraire: Chủ tịch danh dự.*

honoraires [ɔnɔʀeʀ] n. m. pl. Tiền thù lao. *Les honoraires d'un médecin: Tiền thù lao cho thầy thuốc.*

honorariat [ɔnɔʀaʀja] n. m. Chức danh nghĩa, danh dự.

honoré, ée [ɔnɔʀe] adj. và n. 1. adj. (Để tỏ sự kính trọng) kính mến. *Mon honoré confrère: Quý đồng nghiệp của tôi. Mon cher et honoré maitre: Quý thầy kính mến.* 2. n. f. THƯƠNG *Votre honorée du...:* Phúc thư của quý ngài ngày...

honorer [ɔnɔRe] **I.** v. tr. [1] **1.** Tôn vinh, tôn kính. *Tes père et mère honoreras: Hãy tôn kính cha mẹ. Honorer le mérite: Tôn vinh công trạng.* **2.** *Honorer qqn de qqch.* Ban vinh dự cho ai, có biệt nhãn với ai. *Honorer qqn de sa confiance: Đặc biệt tin tưởng ở ai, tín nhiệm ai.* **3.** Làm tôn vinh, làm tăng sự quý mến. *Votre courage vous honore: Sự dũng cảm đã làm cho anh được mọi người quý trọng* (đã làm vinh dự cho anh). **4.** *Honorer ses engagements:* Thực hiện đầy đủ mọi cam kết. ▷ *Honorer un chèque:* Thanh toán đầy đủ ngân phiếu. **II.** v. pron. *S'honorer de qqch:* Lấy làm vinh dự, tự hào vì... *Je m'honore de son amitié: Tôi rất vinh dự làm bạn với anh ấy.*

honorifique [ɔnɔRifik] adj. Danh dự. *Titre honorifique: Một học vị danh dự.*

honoris causa [ɔnɔRiskoza] Loc. adj. và adv. Danh dự. *Docteur honoris causa: Tiến sĩ danh dự.*

honte ['õt] n. f. **1.** Sự hổ thẹn, điều xấu hổ. *Avoir honte d'une mauvaise action, d'une infirmité: Hổ thẹn vì một việc xấu xa, vì một tật nguyền.* ▷ *Faire honte à qqn:* Chê trách, chỉ trích, làm xấu hổ, bêu xấu. *Faire honte à un enfant de ses mensonges: Bêu xấu đứa trẻ vì tội nói dối.* –Làm xấu hổ. *La mauvaise conduite de son fils lui fait honte: Hạnh kiểm xấu của đứa con làm ông ta thấy xấu hổ.* ▷ Loc. *Avoir perdu toute honte, avoir toute honte bue:* Vô liêm sỉ, không biết xấu hổ. ▷ *Fausse honte:* Sự xấu hổ không đáng. **2.** Sự thẹn thò, bẽn lẽn, ngượng. *Fillette qui a honte devant ses professeurs: Cô bé bẽn lẽn trước các giáo sư. N'avoir pas honte de dire telle chose: Không ngại ngùng gì mà không nói ra điều này; không biết ngượng khi nói điều đó.* **3.** Làm sỉ nhục, mất danh dự; hạ nhục. *Couvrir qqn de honte: Làm mất danh dự ai, hạ nhục ai.* ▷ Hành động nhục nhã, nhơ nhuốc. *C'est une honte!: Thật là một điều nhục nhã.*

honteusement ['õtøzmã] adv. Một cách nhục nhã, đáng xấu hổ.

honteux, euse ['õtø, øz] adj. **1.** Xấu hổ, đáng thẹn. *Il est honteux de mentir: Nó hổ thẹn vì nói dối.* ▷ Spécial. Lỗithời *Maladie honteuse: Bệnh kín, bệnh hoa liễu.* GPHẪU Liên quan tới bộ phận sinh dục. *Artères honteuses, nerfs honteux: Động mạch ở bộ phận sinh dục, gần ở chỗ kín.* –Lỗithời *Les parties honteuses:* Chỗ kín, bộ phận sinh dục. **2.** Ngượng, thẹn. *Être honteux de ses échecs: Ngượng vì thất bại.* **3.** Giấu giếm vì ngượng, thẹn. *Pauvre, croyant honteux: Kẻ giấu nghèo; tín đồ giấu giếm.*

hop! ['ɔp; hɔp] Thán từ chỉ sự nhanh, gọn. (Hấp!).

hôpital, aux [ɔpital, o] n. m. Bệnh viện, nhà thương. *Une chambre d'hôpital: Một phòng trong bệnh viện. Un hôpital militaire: Một bệnh xá quân đội, quân y viện.*

hoplite [ɔplit] n. m. CỔHY Lính bộ binh có võ trang.

hoquet ['ɔkɛ] n. m. Tiếng nấc cụt. ▷ *Avoir le hoquet:* Bị nấc.

hoqueter ['ɔkte] v. intr. [23] Nấc cụt.

hoqueton ['ɔktõ] n. m. Cổ. Áo thêu của quân, tướng; nhung y (thế kỷ XIV và XV).

horaire [ɔRER] adj. và n. **I.** adj. **1.** (Theo) giờ. *Salaire horaire: Lương theo giờ.* **2.** Xảy ra hàng giờ. *Halte horaire: Sự dừng hàng giờ.* **3.** Liên quan tới giờ. ▷ THIÊN *Angle horaire:* Góc giờ. *Fuseau* horaire: Múi giờ.* ▷ LÝ *Sens horaire.* Theo chiều kim đồng hồ. **II.** n. m. **1.** Bảng giờ tàu (xe, máy bay) đi, đến. –*Par ext.* Giờ đi, đến (của tàu, xe, máy bay...). *L'horaire du dernier train est incommode: Giờ đi đến của chuyến tàu cuối cùng thật bất tiện.* **2.** Thời gian biểu, giờ giấc làm việc. ▷ *Horaire mobile, flottant, flexible ou à la carte: Giờ làm việc linh hoạt, thả nổi, co giãn, theo yêu cầu.*

horde ['ɔRd] n. f. **1.** Cổ Bộ lạc du mục vùng Trung Á. **2.** Nhóm, đoàn, bộ tộc du cư. ▷ XHH Bầu đoàn, nhóm người tập hợp tạm thời, không lâu dài. **3.** Khinh Bè, lũ, bọn. *Une horde de voyous: Một lũ lưu manh.*

hordéacé, ée [ɔRdease] adj. Giống như lúa mạch, thuộc về lúa mạch.

horion ['ɔRjõ] n. m. (Hiếm khi ở số ít). Cú đánh thẳng cánh; đòn chí mạng.

horizon [ɔRizõ] n. m. **1.** Đường chân trời. ▷ THIÊN Mặt phẳng chân trời (nằm ngang). > HKHÔNG *Horizon artificiel:* Máy định vị chân trời. **2.** Khoảng chân trời. *Bateaux à l'horizon: Con tầu hiện ra ở chân trời.* **3.** Tầm nhìn. *Horizon limité par un mur: Tầm nhìn bị giới hạn bởi bức tường.* **4.** Bóng Phạm vi. *Son horizon intellectuel est borné: Đầu óc (phạm vi trí tuệ) của nó bị giới hạn.* ▷ *Faire un tour d'horizon:* Nhìn tổng quan. **5.** Triển vọng (viễn ảnh). *L'horizon est sombre: Triển vọng là đen tối.* **6.** THỔ Tầng (đất). *Tous les points d'un horizon ont sensiblement la même composition chimique et des propriétés physiques semblables: Các điểm của mỗi tầng thể hiện rõ ràng cùng thành phần hóa học và tương tự về thuộc tính vật lý.*

horizontal, ale, aux [ɔRizõtal, o] adj. và n. **1.** adj. Nằm ngang, song song với chân trời. *Ligne horizontale: Đường nằm ngang.* –Thân *La position horizontale: Tư thế nằm.* ▷ HÌNH

Plan horizontal: Mặt phẳng nằm ngang. **2.** n. f. Đường, vị trí nằm ngang.

horizontalement [ɔRizɔ̃talmɑ̃] adv. Nằm ngang, nằm.

horizontalité [ɔRizɔ̃talite] n. f. Tính nằm ngang.

horloge [ɔRlɔʒ] n. f. Cái đồng hồ. *Regarder l'heure à l'horloge: Xem giờ ở đồng hồ.* ▷ *Horloge parlante: Đồng hồ biết nói giờ. Téléphoner à l'horloge parlante: Điện thoại hỏi giờ. Tops de l'horloge parlante diffusés par la radio: Tín hiệu giờ (của đồng hồ biết nói) phát bởi đài phát thanh.* ▷ Bóng *Il est réglé comme une horloge: Nó có thói quen rất đúng giờ, nó làm việc đâu vào đó như một cái đồng hồ.*

horloger, ère [ɔRlɔʒe, ɛR] n. và adj. **1.** n. Thợ đồng hồ, người bán đồng hồ. **2.** adj. Liên quan tới đồng hồ. *Industrie horlogère: Công nghiệp đồng hồ.*

horlogerie [ɔRlɔʒRi] n. f. **1.** Xưởng chế tạo đồng hồ. **2.** Tiệm, hiệu bán đồng hồ.

hormis ['ɔRmi] prép. Văn Trừ, không kể, ngoài ra. *Tous, hormis l'ainé: Tất cả, trừ con trai trưởng.*

hormonal, ale, aux [ɔRmɔnal, o] adj. Liên quan với hoóc môn, kích thích tố. *Dérèglements hormonaux: Sự rối loạn kích thích tố.*

hormone [ɔRmon] n. f. **1.** SINH Hoóc môn, kích thích tố. **2.** THỰC *Hormones végétales* (hay *phythormones): Hoóc môn thực vật.*

hormonothérapie [ɔRmɔnoteRapi] n. f. Y Liệu pháp kích thích tố, hoóc môn.

hornblende ['ɔRnblɛ̃d] n. f. KHOÁNG Một thứ khoáng vật lục, hoocblen.

horo– Từ tố có nghĩa là "giờ".

horodateur, trice [ɔRodatœR, tRis] adj. và n. Người ghi ngày giờ lên tài liệu, gói hàng v.v.... *Horloge horodatrice: Đồng hồ ghi ngày giờ.* ▷ N. m. Máy tự động in ngày giờ. ▷ N. f. Máy ghi số lần ô tô chạy qua trong một cuộc thi.

horokilométrique [ɔRokilometRik] adj. KỸ Kilômét giờ (dùng để tính tốc độ/giờ).

horoptère [ɔRɔptɛR] n. m. QUANG Đường thẳng đi qua điểm giao nhau của trục quang học của máy và song song với mắt nhìn.

horoscope [ɔRɔskɔp] n. m. CHTINH **1.** Chiêm tinh đồ, số tử vi. *Dresser un horoscope: Lập lá số tử vi.* **2.** Số tử vi. *Horoscope favorable: Tốt số, vận mệnh tốt.*

horreur [ɔRœR] n. f. **1.** Sự khiếp sợ, kinh hãi. *Être saisi d'horreur: Sững sờ vì khiếp sợ. Des atrocités qui font horreur: Những sự tàn bạo gây hãi hùng.* ▷ *Par exag.* Sợ, ghê tởm. *Avoir horreur de perdre: Sợ thua. Avoir horreur du lait: Sợ sữa.* **2.** Sự kinh hoàng, hãi hùng. *Envisager la situation dans toute son horreur: Xem xét tình hình với sự kinh hoàng, hốt hoảng.* **3.** Thường plur. Điều khủng khiếp, cảnh kinh hãi, tởm lợm. *Les horreurs de la guerre: Những điều khủng khiếp của chiến tranh. –Dire, écrire des horreurs:* Nói viết những điều tởm lợm, tục tằn. ▷ Thân Người (vật) tởm lợm, xấu xa. *C'est une horreur!: Đó là một người tởm lợm.*

horrible [ɔRibl] adj. **1.** Khủng khiếp, ghê tởm. *Supplice horrible: Nhục hình, khổ hình.* **2.** *Par exag.* Tồi tệ, kinh khủng. *Temps horrible: Thời tiết tồi tệ. Robe horrible: Cái áo kinh khủng.*

horriblement [ɔRibləmɑ̃] adv. **1.** Một cách khủng khiếp. *Horriblement défiguré: Bị biến dạng một cách khủng khiếp.* **2.** Cực kỳ. *Horriblement contrarié: Cực kỳ khó chịu.*

horrifiant, ante [ɔRifjɑ̃, ɑ̃t] adj. Khủng khiếp, gớm ghiếc.

horrifier [ɔRifje] v. tr. [1] Làm khiếp sợ, tạo sự khủng khiếp.

horrifique [ɔRifik] adj. Hiếm, Đồnghorrifiant. Gớm ghiếc, khủng khiếp.

horripilant, ante [ɔRipilɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm tức tối, bực bội.

horripilateur [ɔRipilatœR] adj. m. GPHẪU Cơ dựng lông.

horripilation [ɔRipilasjõ] n. f. **1.** Sự ghê rợn, khiếp hãi. **2.** SLÝ Sự dựng tóc gáy, sởn da gà. Đồng Thân Sởn da gà.

horripiler [ɔRipile] v. tr. [1] **1.** Làm bực bội; gây tức tối. *Sa façon de parler m'horripile: Cách nói của nó làm tôi bực mình.* **2.** SLÝ Làm sởn tóc gáy, làm rợn người.

hors ['ɔR] **I.** prép. **1.** (Trong các mệnh đề) Ngoài, bao. *Longueur hors tout d'un édifice, d'un wagon: Độ dài bao của tòa nhà, toa tầu. Surface hors œuvre: Diện tích bên ngoài. Gravure hors texte: Phụ bản. Footballeur hors jeu: Cầu thủ bị việt vị. Exemplaire hors commerce: Bản mẫu không bán. Objet hors série: Vật ngoại hạng, siêu hạng. Compagnie hors rang d'un régiment: Đại hội hậu cần của trung đoàn. Préfet hors cadre: Tỉnh trưởng ngoại hạng. Être hors concours: Được miễn thi. Mettre qqn hors la loi: Đặt ra ngoài vòng pháp luật.* ▷ Bóng *Personne, qualité hors ligne, hors pair:* Siêu hạng, siêu quần, trác việt. **2.** Lỗithời, Văn Ngoại trừ. *Tous, hors lui et moi: Tất cả, ngoại trừ nó và tôi.* **II.** loc. prép. *Hors de:* Ngoài, bên ngoài. *Hors de la ville: Ngoài thành phố. Hors d'ici!: Cút ra ngoài.* ▷ Bóng *Mettre qqn hors de combat: Loại ai khỏi vòng chiến. Hors d'atteinte, de portée, de danger: Ngoài tầm với, ngoài vòng nguy hiểm, thoát hiểm. Hors*

de cause: Vô can. Cela est hors de doute: Điều đó không thể ngờ được. Hors de saison: Trái mùa. Hors de prix: Giá quá đắng. *Être hors de soi:* Mất tự chủ, nổi cơn điên, nổi khùng.

horsain hay **horsin** ['ɔrsɛ̃] n. m. Đphg (Normandi.) Người lạ.

hors-bord ['ɔrbɔr] n. m. THỂ Xuồng máy; ho-bo (động cơ gắn ngoài). *Des hors-bords* hay *des hors-bord: Những chiếc xuồng máy.*

hors-champ ['ɔrʃɑ̃] adj. inv. NGHNHÌN Ngoài tầm ngắm (của camera).

hors-concours ['ɔrkõkur] n. m. inv. Người đứng ngoài cuộc thi (không được dự thi). ▷ Loc. adj. hay adv. *Être hors concours: Bị đứng ngoài cuộc thi.*

hors-d'œuvre ['ɔrdœvr] n. m. inv. 1. KTRÚC Phần phụ (của công trình kiến trúc). ▷ Bóng Phụ lục, phụ bản, phụ trương. 2. Thdụng Món khai vị. *Hors-d'œuvre variés comprenant charcuterie, crudités, etc: Món khai vị thập cẩm, gồm thịt nguội, rau quả sống v.v.*

horse-guard ['ɔrsg(w)ard] n. m. Kỵ binh cận vệ. *Des horse-guards: Những kỵ binh cận vệ.*

horse-power ['ɔrspɔwɛr] n. m. inv. LÝ Mã lực.

horsin V. horsain.

hors-jeu ['ɔrʒø] n. m. inv. THỂ Vị trí việt vị (trong bóng đá). Lỗi việt vị. ▷ Adj. *Être hors jeu: Bị việt vị.*

hors-la-loi ['ɔrlalwa] n. m. inv. Kẻ sống ngoài vòng pháp luật.

horst ['ɔrst] n. m. ĐCHẤT Địa lũy.

hors-texte ['ɔrtɛkst] n. m. inv. Phụ bản.

hortensia [ɔrtɑ̃sja] n. m. Cây hoa tử dương, hoa tú cầu (có hoa lớn hồng và xanh, không thơm gốc Trung Quốc và Nhật Bản).

horticole [ɔrtikɔl] adj. Liên quan tới nghề làm vườn.

horticulteur, trice [ɔrtikyltœr, tris] n. Người làm vườn, trồng vườn.

horticulture [ɔrtikyltyr] n. f. Nghề làm vườn, trồng vườn.

hortillonnage [ɔrtijɔnaʒ] n. m. 1. Sự trồng rau trên đất lầy. 2. Kiểu trồng trọt vùng đất lầy.

hosanna ['ozan(n)a] n. m. 1. LUẬTNHTHỜ Lời tụng ca (của người Do Thái trong hội lễ). ▷ Thánh ca ngày hội Cành. 2. Văn Dưỡng đường, nhà dưỡng lão.

hosannière ['ozanjɛr] adj. f. KHCỔ *Croix hosannière:* Thánh giá đặt trong ngày hội Cành.

hospice [ɔspis] n. m. 1. Dưỡng đường, nhà dưỡng lão. *Finir ses jours à l'hospice: Kết thúc cuộc đời ở nhà dưỡng lão.* 2. Nhà đón khách thập phương. *Hospice du Grand-Saint-Bernard: Nhà đón khách Giăng Xanh Bécna.*

hospitalier, ière [ɔspitalje, jɛr] adj. I. 1. Liên quan tới nhà an dưỡng, bệnh viện. *Centre hospitalier: Trung tâm an dưỡng.* 2. Cổ. *Ordres hospitaliers:* Dòng đạo chuyên việc tế bần, tu sĩ làm phước, dòng phước. ▷ Subst. *Les hospitaliers de Saint-Jean-de-Jérusalem: Những dòng phước ở Xanh Giăng đơ Giêrudalem.* II. Hiếu khách. *Famille, peuplade hospitalière: Gia đình, bộ tộc hiếu khách.* ▷ *Par ext. Terre hospitalière: Vùng đất hiếu khách.* Đồng accueillant.

hospitalisation [ɔspitalizasjõ] n. f. Sự tiếp nhận vào bệnh viện, việc đưa vào bệnh viện.

hospitaliser [ɔspitalize] v. tr. [1] Đưa vào bệnh viện, cho nằm viện. *Hospitaliser un blessé: Mang người bị thương vào bệnh viện.*

hospitalisme [ɔspitalism] n. m. Y Hiệu ứng bệnh viện.

hospitalité [ɔspitalite] n. f. 1. Sự cho cư trú. *Demander l'hospitalité: Xin cư trú.* 2. Sự tiếp đón niềm nở ân cần. *Avoir le sens de l'hospitalité: Có tinh thần hiếu khách.*

hospitalo-universitaire [ɔspitaloyniversitɛr] adj. *Centre hospitalo-universitaire (C.H.U.): Trung tâm y khoa đại học.*

hospodar ['ɔspɔdar] n. m. SỬ Danh hiệu của vua chư hầu vùng Valasi và Môndavi, phiên chúa.

hosteau hay **hosto** [ɔsto] n. m. Dgian Nhà thương, bệnh viện.

hostellerie [ɔstɛlri] n. f. Đồng *hôtellerie* (nghĩa 1). Khách sạn sang.

hostie [ɔsti] n. f. 1. Bánh thánh. 2. Cũ Vật hy sinh để tế lễ.

hostile [ɔstil] adj. 1. Thù địch, thù nghịch, chống đối. *Peuple hostile: Dân tộc thù nghịch. Des paroles hostiles: Những lời lẽ chống đối.* ▷ Bóng *Nature hostile aux hommes: Bản chất thù địch với con người.* 2. *Hostile à:* Chống đối, phản đối. *Hostile aux réformes: Chống đối cải cách.*

hostilement [ɔstilmɑ̃] adv. Thù nghịch, chống đối.

hostilité [ɔstilite] n. f. 1. Sự thù nghịch, chống đối. *L'hostilité de la bourgeoisie contre la noblesse: Sự chống đối giữa giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc.* 2. Plur. Hành động chiến tranh, chiến sự. *Cessation des hostilités: Chấm dứt chiến sự.*

hosto V. hosteau.

hot ['ɔt] adj. và n. m. Cách biểu diễn sôi động, tự do trong nhạc Jazz.

hot-dog ['ɔtdɔg] n. m. Xúc xích nóng: *Des hot-dog* hay *des hot-dogs: Những chiếc xúc xích nóng.*

hôte, hôtesse [ot, otɛs] n. **I.** 1. Chủ nhân, chủ nhà. *Un hôte accueillant: Một chủ nhân hiếu khách.* ▷ *Table d'hôte:* Bàn dành cho khách trọ (ăn theo giá cố định). 2. n. f. *Spécial.* Nhân viên tiếp tân, chiêu đãi viên. ▷ *Hôtesse de l'air:* Chiêu đãi viên hàng không. **II.** n. m. 1. Khách, tân khách. *Bien traiter ses hôtes: Tiếp khách chu đáo.* 2. Khách trọ. *Un jeune artiste et des souris étaient les hôtes de la mansarde: Một nghệ sĩ trẻ và những chú chuột là khách trọ thường xuyên của tầng mái.*

hôtel [otɛl] n. m. 1. Khách sạn. *Une chambre d'hôtel: Phòng khách sạn. Descendre à l'hôtel: Đến trọ ở khách sạn.* 2. Dinh, biệt thự trong thành phố. *L'hôtel Sully: Dinh Xuly.* ▷ *Hôtel particulier:* Tư dinh. 3. Sở, tòa. *Hôtel des ventes: Sở bán đấu giá.* ▷ *Hôtel de ville:* Tòa thị chính. 4. *Hôtel-Dieu:* Bệnh viện chính của thành phố. 5. *Maitre d'hôtel:* Người đầu bếp, người trông nom việc phục vụ bàn ăn trong khách sạn lớn và nhà quyền quý.

hôtelier, ière [otəlje, jɛR] adj. và n. 1. adj. Thuộc về khách sạn. *Industrie hôtelière:* Công nghiệp khách sạn. 2. n. Chủ khách sạn.

hôtellerie [otɛlRi] n. f. 1. Cổ Quán trọ. ▷ Mới Khách sạn sang hay nhà hàng trong khung cảnh đồng quê. Đồng hostellerie. 2. Nghề, ngành khách sạn. ▷ Công nghiệp khách sạn.

hotte ['ɔt] n. f. 1. Cái gùi (đeo ở lưng). *Hotte de vendangeur: Gùi của người hái nho.* 2. XDỰNG Cái chụp ở dưới ống khói, lò sưởi. ▷ Ô lõm để thu khói muội than, nhất là trong nhà máy.

hottée ['ɔte] n. f. Lượng chứa trong một cái gùi.

hottentot, ote ['ɔtɑ̃to, ɔt] adj. và n. 1. adj. Dân tộc du cư ở Tây Nam châu Phi. ▷ *Vénus hottentote:* Tượng người đàn bà Hottentot (Bảo tàng con người ở Paris). ▷ Subst. *Un Hottentot, une Hottentote: Một người Hottentot* (nam, nữ). 2. n. m. Ngôn ngữ Hottentot.

hotu [ɔty] n. m. Cá mũi (họ chép, ở nước ngọt dài khoảng 50cm). *Le hotu est venu d'Europe centrale en France par les voies d'eau: Cá mũi vào nước Pháp từ Trung Âu qua các con sông.*

hou! ['u: hu] interj. Tiếng thốt ra để dọa hoặc chế diễu: Hù! chết! lêu lêu!

houblon ['ubl] n. m. Cây hoa bia.

houblonnage ['ublɔnaʒ] n. m. Sự ướp hoa bia.

houblonner ['ublɔne] v. tr. [1] Ướp hoa bia (vào rượu bia).

houblonnier, ière ['ublɔnje, jɛR] adj. và n. 1. adj. Thuộc về hoa bia, sản xuất hoa bia. 2. n. Người trồng hoa bia. 3. n. f. Cánh đồng trồng hoa bia.

houe ['u] n. f. Cái cuốc.

houille ['uj] n. f. 1. Than đá. 2. *La houille blanche:* Than trắng (năng lượng thác nước).

houiller, ère ['uje, ɛR] adj. và n. **I.** adj. 1. Có than đá. *Terrain houiller: Vùng đất có than đá.* 2. Thuộc về than đá. **II.** n. m. ĐCHẤT Kỷ Cácbon. **III.** n. f. Mỏ than đá. *Les houillères de Lorraine: Các mỏ than ở Lorren.*

houle ['ul] n. f. 1. Sóng lừng. 2. Bóng Làn sóng. *La houle d'un champ de blé: Làn sóng trên cánh đồng lúa mì.*

houlette ['ulɛt] n. f. 1. Cũ Gậy của người chăn cừu. ▷ Bóng *Sous la houlette de qqn.: Dưới sự chỉ huy của ai.* 2. Bóng Gậy quyền (của giám mục). 3. Xẻng, cuốc xới để bứng cây.

houleux, euse ['ulø, øz] adj. Nổi sóng lừng. *Mer houleuse: Biển động, biển nổi sóng lừng.* –Bóng *Assemblée houleuse:* Cuộc họp náo động.

houligan ['uligan] n. m. Bọn du côn (gây rối ở nơi công cộng).

houlque ['ulk] hay **houque** ['uk] n. f. Cỏ yến (gần như đại mạch). *La houlque laineuse ("Holcus lanata") est utilisée comme fourrage: Cỏ yến giống như len được dùng làm cỏ khô nuôi súc vật.*

houppe ['up] n. f. 1. Núm tua bằng len, lụa v.v... *Houppe à poudre: Núi thoa phấn.* 2. Chỏm tóc. *Riquet à la houppe:* Nhân vật trong truyện của Perô. Đồng toupet. 3. Đồng *huppe.* 4. GPHẪU Nhú thần kinh (ở đầu một số dây thần kinh).

houppelande ['uplɑ̃d] n. f. Áo khoác, áo choàng rộng.

houppette ['upɛt] n. f. Quả bông xù nhỏ, nùi thoa phấn.

houppier ['upje] n. m. 1. Cây đẵn hết cành chỉ còn chỏm, ngọn cây. 2. Chỏm cây, ngọn cây.

houque V. houlque.

hourd ['uR] n. m. Cổ Đầu tường xây nhô ra để giữ thành cho dễ; đài cao để ngồi xem ở đấu trường.

hourdage ['uRdaʒ] n. m. XDỰNG 1. Việc xây thô, trát thô. 2. Lớp trát nền.

hourder ['uRde] v. tr. [1] XDỰNG 1. Xây thô, xây sơ sài. 2. Trát thạch cao. *Hourder une cloison: Trát thạch cao một bức vách.* 3. Trải nền. *Hourder un plancher: Trải nền sàn.*

hourdis ['uRdi] n. m. XDỰNG Vữa trét.

houri ['uʀi] n. f. 1. Người đẹp kiếp sau (theo Hồi giáo). 2. Người đẹp mũm mĩm.

hourra hay **hurrah** ['uʀa; huʀa] n. m. 1. Tiếng hô, tung hô. 2. Tiếng reo, hò. *Pousser des hourras: Cất tiếng hoan hô.* ▷ Interj. *Hip, hip, hip, hourra!: Hoan hô!*

hourvari ['uʀvaʀi] n. m. 1. SĂNĐỒN Tiếng gọi chó lạc; mẹo lừa chó (của thú bị săn). 2. Bóng Tiếng ồn ào, huyên náo.

housard. V. hussard.

houseau ['uzo] n. m. Ghệt cao. *Des houseaux de chasseur: Ghệt thợ săn.*

houspiller ['uspije] v. tr. [1] 1. Ngược đãi. 2. La mắng, rầy la.

houssaie ['usɛ] n. f. Đphg Rừng nhựa ruồi.

houssard. V. hussard.

housse ['us] n. f. 1. Vải phủ mông ngựa. 2. Vải phủ (bàn ghế, quần áo). *Housse de fauteuil, de sièges d'automobile: Vải phủ ghế bành, vải trùm ghế ô tô. Housse de toile, de plastique: Áo trùm bằng vải, bằng vải nhựa.*

housser ['use] v. tr. [1] Trùm vải, bọc, phủ.

houssine ['uisin] n. f. Hiếm Que, thanh (bằng gỗ nhựa ruồi); cái đập nệm, thảm.

houx ['u] n. m. Cây nhựa ruồi (vỏ có chất nhựa dính). *Le bois de houx, très dur, à grain très fin, est utilisé en ébénisterie: Gỗ cây nhựa ruồi rất cứng và mịn, được dùng làm đồ gỗ quý.*

hovercraft ['ɔvəʀkʀaft] n. m. Xuồng cánh quạt, xuồng lướt.

hoyau ['ɔjo] n. m. NÔNG Cuốc lưỡi cong.

H.P. LÝ Viết tắt *horse-power:* Sức ngựa, mã lực.

hublot ['yblo] n. m. Cửa sổ tròn ở tầu thủy. ▷ *Par ext.* Cửa cách ly ở máy bay, tầu vũ trụ.

huche ['yʃ] n. f. Thùng chữ nhật có nắp; rương, hòm. ▷ *Huche à pétrir: Thùng nhào bột.*

huchier ['yʃje] n. m. Cũ Thợ chuyên đóng hòm, rương.

hue! ['y, hy] interj. Đi, tắc (tiếng giục ngựa). ▷ Loc. Bóng *À hue et à dia: Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, ông chẳng bà chuộc.*

huée ['ɥe] n. f. 1. Tiếng hò đuổi (thú săn, cá). 2. Tiếng la ó. *Accueillir par des huées: Đón tiếp bằng những tiếng la ó.*

huer ['ɥe] I. v. tr. [1] 1. SĂNĐỒN Hò hét đuổi theo. 2. La ó. *Huer un orateur: La ó một diễn giả.* II. v. intr. Kêu rúc (chim kêu ban đêm).

huerta ['ɥɛʀta] n. f. ĐỊA Cánh đồng phì nhiêu (ở Tây Ban Nha).

huguenot, ote ['ygno, ɔt] n. (và adj.). Khinh Biệt danh gọi giáo đồ phái Canvanh. ▷ Adj. Liên quan với giáo đồ Canvanh. *Faction huguenote: Quân phiến loạn Canvanh.*

huilage [ɥilaʒ] n. m. Sự tra dầu, bôi trơn.

huile [ɥil] n. f. 1. Dầu. *Les huiles végétale et animale sont des mélanges d'esters de la glycérine, l'huile minérale est un mélange d'hydrocarbures: Dầu thực vật và động vật là những hỗn hợp exte của glyxêrin, dầu khoáng là một hỗn hợp hyđrô cácbua. Huile de table, de graissage: Dầu ăn, dầu bôi trơn. Huile de schiste: Dầu đá, dầu nhựa đường.* ▷ Loc. Bóng Thân *L'huile de coude, de bras:* Sức mạnh cơ bắp. *Frotte, n'aie pas peur d'employer l'huile de coude: Đánh mạnh vào, đừng sợ tốn sức. –Faire tache d'huile:* Dùng chiến thuật vết dầu loang (lấn dần). *Épidémie qui fait tache d'huile: Dịch bệnh lan dần. –Jeter de l'huile sur le feu:* Đổ dầu vào lửa. *–Mer d'huile:* Biển lặng. *–Mettre de l'huile dans les rouages, dans les engrenages:* Sử dụng tài ngoại giao khôn khéo để tránh va chạm, để dàn xếp mâu thuẫn. Thân *Ça baigne dans l'huile:* Mọi việc êm như ru. 2. Sơn dầu. *Peindre à l'huile: Vẽ sơn dầu.* ▷ *Par ext.* Tranh sơn dầu. 3. THCHÚA *Saintes huiles:* Dầu thánh (dùng vào việc lễ). 4. Bóng, Thân Kẻ có vai vế, quyền thế, có cỡ. *Recevoir des huiles: Tiếp mấy ông có vai vế.*

huiler [ɥile] v. tr. [1] Bôi trơn, tra dầu mỡ. *Huiler une machine: Tra dầu cho máy. Papier huilé:* Giấy dầu.

huilerie [ɥilʀi] n. f. Nhà máy dầu, kho dầu, cửa hàng dầu mỡ.

huileux, euse [ɥilø, øz] adj. 1. Có dầu. *Liquides huileux: Chất lỏng có dầu.* 2. Như có dầu, bôi dầu. *Cheveux huileux: Tóc như bôi dầu.* Đồng gras.

1. huilier [ɥilje] n. m. 1. Hiếm Người sản xuất, bán dầu. 2. Giá để lọ dầu giấm ở bàn ăn. *Huilier d'argent: Giá để lọ dầu giấm bằng bạc.*

2. huilier, ière [ɥilje, jɛʀ] adj. Liên quan đến dầu và sự sản xuất dầu.

huis [ɥi] n. m. 1. Cũ Cửa, cổng. 2. loc. adv. Mới *À huis clos: Đóng cửa họp kín.* ▷ LUẬT Không cho công chúng vào, xử kín. *Le procès aura lieu à huis clos: Phiên tòa sẽ xử kín.* –N. m. *Demander le huis clos* [lə'yiklo]: *Yêu cầu xử kín.*

huisserie [ɥisʀi] n. f. XDỰNG Khung cửa (ra vào, cửa sổ).

huissier [ɥisje] n. m. 1. Nhân viên đón khách (ở các tòa đại sứ, cán bộ v.v...) 2. Nhân viên phục vụ các hội nghị lớn. 3. Viên chức chấp hành ở tòa án, lục sự. ▷ *Huissier-audiencier:* Lục sự tòa án.

huit ['ɥit] adj. và n. **I.** adj. num. card. **1.** Con số 8. *Huit ans: Tám năm.* ▷ *Huit jours:* Một tuần lễ. *Donner ses huit jours à un employé de maison: Trả tám ngày lương cho một người làm rồi sa thải. Aujourd'hui, jeudi en huit: Trong một tuần lễ kể từ hôm nay, thứ năm sau.* **2.** adj. num. ord. Thứ tám. *Charles VIII (huit): Charles thứ tám. Le huit septembre: Ngày mồng tám tháng Chín.* **II.** n. m. **1.** Con số 8. **2.** CHƠI Con tám. *Le huit de cœur: Con tám cơ.* **3.** THỂ Xuống 8 người chèo. **4.** *Les trois huit:* Yêu cầu làm việc 8 giờ trong ngày chia theo ca kíp.

huitain ['ɥitɛ̃] n. m. **1.** Bài thơ tám câu, bát cú. **2.** Khổ thơ tám câu.

huitaine ['ɥitɛn] n. f. Khoảng tám, độ tám. *Une huitaine de personnes: Khoảng tám người.* –*Absol.* Tám ngày. *Remettre une cause à huitaine: Lui lại vụ kiện 8 ngày.*

huitante ['ɥitɑ̃t] adj. num. Phngữ (Thụy Sĩ) Tám mươi.

huitième ['ɥitjɛm] adj. và n. **1.** adj. num. ord. Thứ tám. *La huitième fois: Lần thứ tám.* ▷ Subst. *Être le huitième de la liste: Đứng thứ tám trong danh sách.* **2.** n. m. Một phần tám. **3.** n. f. Lớp tám. *Être en huitième: Đang ở lớp tám.*

huitièmement ['ɥitjɛmmɑ̃] adv. Thứ tám là.

huître [ɥitʀ] n. f. **1.** Con hàu, con trai. *Huîtres perlières: Con trai ngọc.* V. méléagrine. **2.** Bóng, Thân Người ngu đần, khờ dại.

huit–reflets ['ɥitʀəflɛ] n. m. inv. Mũ cao thành bằng lụa bóng láng.

1. huîtrier, ière [ɥitʀije, jɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Liên quan đến con hàu, sò, trai. *Industrie huîtrière: Công nghiệp nuôi hàu.* **2.** n. f. Chỗ nuôi hàu, bãi hàu.

2. huîtrier [ɥitʀije] n. m. Ác là biển. –*Huîtrier-pie.* Choi choi biển (đen và trắng, mỏ đỏ, dài khoảng 40 cm).

hulotte ['ylɔt] n. f. Chim hù, cú mèo.

hululement ['ylylmɑ̃] hay **ululement** [ylylmɑ̃] n. m. Tiếng cú rúc (về đêm).

hululer ['ylyle] hay **ululer** [ylyle] v. intr. [1] Rúc (tiếng cú kêu).

hum! ['œm, hœ] interj. Hừ! Chà! (tiếng thốt ra tỏ ý nghi ngờ, sốt ruột v.v...).

humage ['ymaʒ] n. m. Sự hít vào, thở vào. ▷ *Spécial.* Sự hít thuốc vào.

humain, aine [ymɛ̃, ɛn] adj. và n. **I.** adj. **1.** Thuộc về con người *Corps humain: Thân thể con người. Esprit humain: Tâm trí con người. Nature humaine: Bản chất con người.* –Đối lập với động vật, thực vật. *Race, espèce humaine: Giống, loài người. Le genre humain:* Loài người, nhân loại. –Đối lập với thần thánh. *Justice humaine: Sự công bằng của con người. Les voies humaines: Những con đường của nhân loại.* ▷ Tính người, bản chất con người. *L'erreur est humaine: Sai lầm là bản chất của con người.* **2.** Bao gồm con người, áp dụng vào con người, nhân văn. *Sciences humaines: Khoa học nhân văn. Géographie humaine: Địa lý nhân văn.* **3.** Tính người (với mặt mạnh và yếu của nó). *Personnage profondément humain: Nhân vật có tính người sâu sắc.* **4.** Nhân từ, bác ái, từ tâm, từ bi, thương người. *Se montrer humain: Tỏ ra có lòng thương người.* **II.** n. **1.** Con người ta, nhân loại. *Détester les humains: Ghét mọi người.* **2.** Thuộc về bản chất con người. *Cela dépasse l'humain: Điều này vượt lên trên bản chất con người.*

humainement [ymɛnmɑ̃] adv. **1.** Về mặt con người, với sức người, với khả năng con người. *La chose est humainement impossible: Việc đó vượt quá khả năng con người.* **2.** Với lòng nhân đạo. *Traiter humainement des prisonniers: Đối xử nhân đạo với tù binh.*

humanisation [ymanizasjõ] n. f. Sự văn minh hóa, người hóa; sự phù hợp với người, sự nhân cách hóa.

humaniser [ymanize] v. tr. [1] **1.** Làm cho dễ gần hơn, dễ hòa hợp hơn với mọi người; sống hòa nhập hơn với xã hội, làm thuần hóa. *Sa profession l'a humanisé: Nghề nghiệp đã khiến nó hòa nhập nhiều hơn với xã hội.* ▷ v. pron. *Son caractère s'humanise: Tính tình nó hòa nhã hơn, thuần hơn, hiền dịu hơn.* **2.** Làm dịu bớt, giảm bớt sự khắc nghiệt, nhân đạo. *Humaniser un régime pénitentiaire: Đối xử nhân đạo trong lao tù.*

humanisme [ymanism] n. m. **1.** Chủ nghĩa nhân bản (thời Phục hưng). **2.** TRIẾT Chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo.

humaniste [ymanist] adj. và n. **I.** adj. **1.** Liên quan với chủ nghĩa nhân bản. **2.** Liên quan với chủ nghĩa nhân văn. **II.** n. m. **1.** Khoa cổ văn học. **2.** TRIẾT Nhà nhân văn chủ nghĩa.

humanitaire [ymanitɛʀ] adj. Nhân đạo, nhân ái, nhân văn. *Théorie humanitaire: Lý thuyết nhân ái. Organisations humanitaires: Các tổ chức nhân đạo.*

humanitarisme [ymanitaʀism] n. m. (Đôi khi Khinh) Chủ nghĩa nhân văn không tưởng.

humanité [ymanite] n. f. **I.** **1.** Tính người; bản chất người. *La faible humanité: Bản chất yếu đuối của con người. Humanité et divinité du Christ: Tính người và tính thánh thiện của Chúa Giêsu.* **2.** Loài người, nhân loại. *Rendre service à l'humanité: Phục vụ cho nhân loại.* **3.** Lòng nhân ái, tình thương nhân loại. *Traiter qqn avec humanité: Đối xử nhân ái với ai.* **4.** Tình nhân loại; tình người. *Les œuvres d'Eschyle sont pleines*

d'humanité: Những công trình của Exsylo chứa đầy tình người. **II.** n. f. pl. Lịchsử Cổ học. *Faire ses humanités: Thực hiện chương trình cổ học.*

humanoïde [ymanɔid] adj. và n. Dạng người, tính người. ▷ Subst. Sinh vật dạng người (trong truyện khoa học viễn tưởng).

humble [œ̃bl] adj. **1.** Khiêm nhường, nhún nhường. Đồng effacé, modeste, soumis. **2.** Khiêm tốn, tôn kính, kính cẩn. *Humbles excuses: Những lời xin lỗi kính cẩn.* **3.** Tầm thường, hèn mọn. *Des personnes très humbles: Những con người hèn mọn.* ▷ N. m. *Les humbles: Những kẻ hèn mọn.* **4.** Tồi, xoàng xĩnh, tầm thường. *Une humble chaumière: Một mái tranh xoàng xĩnh. Humbles emplois: Những công việc tầm thường.*

humblement [œ̃bləmɑ̃] adv. **1.** Khiêm nhường, hèn hạ. *S'incliner, répondre humblement: Cúi chào, trả lời một cách nhún nhường.* **2.** Tầm thường, thấp kém. *Vivre humblement: Sống tầm thường.*

humectage [ymɛktaʒ] n. m. Sự thấm ẩm, sự tẩm ướt.

humecter [ymɛkte] v. tr. [1] Làm ẩm ướt, thấm ẩm. *Humecter du linge: Làm ẩm vải.* –v. pron. *Ses yeux s'humectent de larmes: Mắt đẫm lệ.* ▷ Dgian *S'humecter le gosier:* Uống rượu, nhấp giọng.

humecteur [ymɛktœʀ] n. m. KỸ Máy phun ẩm.

humer ['yme] v. tr. [1] **1.** Cũ Hít, thở vào. **2.** Hít ngửi, đánh hơi. *Humer le parfum d'un rôti: Đánh hơi thấy mùi thịt quay.*

huméral, ale, aux [ymeʀal, o] adj. GPHẪU Liên quan với cánh tay. *Artère humérale: Động mạch cánh tay.*

humérus [ymeʀys] n. m. GPHẪU Xương cánh tay.

humeur [ymœʀ] n. f. **I.** Y Thể dịch, dịch (chúa trong các bộ phận cơ thể). *Humeurs du corps: Thể dịch.* –GPHẪU *Humeur aqueuse:* Thủy dịch (trong mắt). *Humeur vitrée:* Thủy tinh dịch. ▷ Cũ *Humeurs cardinales* hay absol. *humeurs:* Tâm dịch (máu, nước dãi, nước mật... mà theo y học cổ, là nguồn gốc của mọi tật bệnh). *Humeurs froides:* Tràng nhạc. **II. 1.** Tính khí, tính, tâm trạng. *Être de bonne, de mauvaise humeur: Tâm trạng vui, tâm trạng bực bội.* ▷ *Être d'humeur à:* Đang sẵn sàng làm gì. **2.** *Absol.* Trạng thái bực bội, cáu gắt. *Répondre avec humeur: Trả lời một cách cáu kỉnh. Geste d'humeur: Hành động, cử chỉ bực tức.*

humide [ymid] adj. và n. **I.** adj. **1.** Cũ hay Thơ Ẩm ướt, ẩm thấp. *L'humide élément:* Nước. **2.** Thấm ẩm, thấm ướt. *Linge humide: Giẻ ẩm. Saison, climat humides: Mùa ẩm, khí hậu ẩm ướt. Avoir les yeux humides: Mắt đẫm lệ.* Trái. sec. **II.** n. m. Trạng thái, vật ẩm ướt. *L'humide et le sec: Trạng thái ẩm và trạng thái khô.*

humidificateur [ymidifikatœʀ] n. m. KỸ Máy điều ẩm (tăng, giảm độ ẩm không khí).

humidification [ymidifikasjõ] n. f. Sự làm ẩm.

humidifier [ymidifje] v. tr. [1] Làm ẩm. ▷ Tăng hàm lượng ẩm.

humidifuge [ymidifyʒ] adj. Chống ẩm, hút ẩm. *Tissu humidifuge:* Vải hút ẩm.

humidité [ymidite] n. f. Độ ẩm, sự ẩm ướt. *L'humidité du sol: Độ ẩm của đất.* ▷ *Humidité absolue:* Độ ẩm tuyệt đối (số gam nước trong một mét khối không khí). –*Humidité relative* hay *degré hygrométrique:* Độ ẩm tương đối (tỉ lệ phần trăm giữa lượng nước có trong không khí và lượng bão hòa ở cùng nhiệt độ). *L'humidité atmosphérique est mesurée à l'aide d'hygromètres: Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế.*

humifère [ymifɛʀ] adj. Giầu mùn.

humification [ymifikasjõ] n. f. THỔ Sự hóa mùn.

humiliant, ante [ymiljɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm nhục, làm mất thể diện; nhục nhã. *Situation humiliante: Tình huống nhục nhã.*

humiliation [ymiljasjõ] n. f. **1.** Sự làm nhục, sự nhục nhã. **2.** Điều nhục nhã, điều đáng xấu hổ. *Infliger une humiliation à qqn: Sỉ nhục, lăng nhục ai.* Đồng affront.

humilier [ymilje] v. tr. [1] **1.** Hạ thấp. *Humilier la fierté de qqn: Hạ bớt nỗi kiêu căng của ai.* ▷ v. pron. *S'humilier devant Dieu: Tự hạ mình trước Thượng đế.* **2.** *Humilier qqn:* Hạ nhục ai, làm mất thể diện của ai, chạm lòng tự ái của ai. Đồng mortifier, vexer.

humilité [ymilite] n. f. Sự hạ mình, nhún nhường. *Manquer d'humilité: Thiếu khiêm nhường.* Đồng modestie. ▷ Sự tự hạ mình, tự ti, tự bỉ. *L'humilité chrétienne: Lòng tự bỉ của người Thiên chúa giáo.* **2.** Tôn kính, kính cẩn, khiêm tốn. *Parler avec humilité: Nói một cách kính cẩn, khiêm tốn.* Trái hauteur, arrogance. **3.** Sự tầm thường, thấp hèn. *L'humilité de sa condition sociale: Sự thấp kém trong điều kiện xã hội.*

humique [ymik] adj. THỔ *Acides humiques:* Axít hữu cơ tạo nên mùn.

humoral, ale, aux [ymɔʀal, o] adj. Y Liên quan tới thể dịch.

humoriste [ymɔʀist] adj. và n. **1.** adj. Hài hước. **2.** n Nhà văn, họa sĩ, tác giả hài hước.

L'humoriste Alphonse Allais: Nhà hài hước Anphông Ale.

humoristique [ymɔristik] adj. Hài hước, châm biếm, trào phúng. *Dessin humoristique: Hí họa* (hình vẽ hài hước).

humour [ymuʀ] n. m. Sự hài hước, tính châm biếm, hóm hỉnh. *Humour anglais: Kiểu hài hước của người Anh. Humour noir:* Hài hước đen (khai thác tính hài hước trong các sự kiện bi thảm, ma quái...), bi hài.

humus ymys] n. m. Thụng Chất mùn. *L'humus des sous-bois: Lớp mùn ở tầng dưới rừng.* ▷ THỔ Axít hữu cơ do phân hủy thực vật.

hune ['yn] n. f. HẢI Đài cột buồm. ▷ *Mât de hune:* Cột buồm trên đài.

hunier ['ynje] n. m. HẢICỔ Buồm trên đài.

huppe ['yp] n. f. 1. Chim đầu rìu. *La huppe fasciée d'Europe, au plumage bariolé, se nourrit d'insectes et hiverne en Afrique: Chim đầu rìu vân châu Âu, có bộ lông sặc sỡ, ăn côn trùng và trú đông ở châu Phi.* 2. Mào lông (ở chim). *Huppe d'un cacatoès: Mào lông trên đầu con vẹt.*

huppe, ée ['ype] adj. 1. Có mào lông. *Alouette huppée: Chim chiền chiện có mào lông.* 2. Bóng, Thân Giàu có, quyền quý. *Des gens huppés: Những người giàu sang.*

hure ['yʀ] n. f. 1. Cái thủ, cái đầu (động vật). *Hure de sanglier, de brochet: Thủ lợn lòi, đầu cá măng.* 2. Món thủ lợn nấu đông. 3. Bóng, Thân Bộ mặt bặm trợn, sắc thái bừng bừng.

hurlement ['yʀləmã] n. m. 1. Tiếng sói hú. 2. Tiếng gào, rú. *Hurlement de douleur, de rage: Tiếng gào rú đau đớn, điên loạn.* –Bóng *Les hurlements du vent: Tiếng gió rít* (gió hú).

hurler ['yʀle] v. intr [1] 1. Hú, rít, rú. *Les loups hurlent: Sói hú. Hurler de douleur: Rú lên vì đau.* ▷ Bóng *Hurler avec les loups:* Cùng hú với sói; đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. 2. Thét lên, gào lên, rống lên, gầm lên. *Ne hurle pas, je ne suis pas sourd!: Đừng rống lên thế, tôi đâu có điếc.* ▷ v. tr. *Hurler des injures: Gào lên những lời nguyền rủa.* 3. Rú lên, rúc lên. *Sirène qui hurle: Còi rúc lên.* 4. Bóng Tương phản rõ rệt. *Couleurs qui hurlent ensemble: Các màu tương phản nhau.*

hurleur, euse ['yʀlœʀ, øz] adj. và n. (Kẻ) gào thét. ▷ N. m ĐỘNG Khỉ Braxin (có tiếng kêu như rú).

hurluberlu ['yʀlybɛʀly] n. m. Người khờ khạo.

huron, onne ['yʀõ, ɔn] n. và adj. 1. Cũ Kẻ thô tục, thô lỗ. 2. Bộ tộc Anhđiêng, ở Bắc Mỹ. *Alliés aux Français, les Hurons furent exterminés par les Iroquois au XVII^e s.: Do hợp tác với Pháp, người Hurông bị người Irôqua tiêu diệt vào thế kỷ thứ 17.* ▷ N. m. Tiếng Hurông.

huronien, ienne ['yʀɔnjɛ̃, jɛn] adj. ĐCHẤT *Orogenèse huronienne, plissement huronien: Quá trình tạo sơn Hurôn; nếp uốn hurôn* (chi phối Bắc Mỹ vào thời kỳ tiền Cambri).

hurrah V. hourra.

hussard ['ysaʀ] hay Cũ **houssard** ['usaʀ] hay **housard** ['uzɑʀ] n. m. 1. SỬ Khinh kỵ binh. ▷ Kỵ binh nhẹ. 2. Mới Lính thiết giáp. 3. loc. *À la hussarde:* Một cách thô bạo, tàn bạo.

hussite ['ysit] n. m. Người theo giáo phái Giăng Huýt.

hutte ['yt] n. f. Lều tranh vách đất.

hyacinthe [jasɛ̃t] n. f. 1. THỰC Cây huệ dạ hương, cây phong tín tử. 2. KHOÁNG Ngọc màu da cam.

hyalin, ine [jalɛ̃, in] adj. Học Trong như pha lê. ▷ KHOÁNG *Quartz hyalin:* Thạch anh trong như thủy tinh. ▷ KHOÁNG *Substance hyaline:* Chất thể kính, thủy tinh thể.

hyalite [jalit] n. f. 1. KHOÁNG Ôpan dạng thủy tinh. 2. KỸ Thủy tinh đen vùng Bôhêm.

hyaloïde [jalɔid] adj. GPHẪU Trong như thủy tinh. *Humeur, membrane hyaloïde de l'œil: Thủy dịch, màng trong của mắt.*

hyaloplasme [jalɔplasm] n. m. SINH Thủy tinh dịch.

hyaluronique [jalyʀɔnik] adj. SINHHÓA *Acide hyaluronique:* Axít hyalurônic.

hybridation [ibʀidasjõ] n. f. SINH Sự lai (giống).

hybride [ibʀid] n. và adj. I. n. m. SINH Con (vật) lai. *Le bardot est un hybride de cheval et d'ânesse: La là con lai giữa ngựa và lừa.* ▷ Adj. DITRUYỀN *Caractère hybride:* Tính lai. II. adj. 1. Bóng Lai căng, lại tạp. *Un style hybride: Văn phong lai căng. Une solution hybride: Giải pháp lai căng.* 2. NGÔN *Mots hybrides:* Từ lai căng, từ lai tạo. *"Bigame", formé du latin "bis" et du grec "gamos" est un mot hybride: Từ "Bigame" (hai mặt) tạo từ "Bis" (tiếng la tinh) và "gamos" (tiếng Hy lạp) là một từ lai tạo.* 3. TIN Ghép.

hybrider [ibʀide] v. tr. [1] SINH Lai (giống).

hybridisme [ibʀidism(ə)] n. m. hay **hybridité** [ibʀidite] n. f. Tính lai, tính ghép.

hydarthrose [idaʀtʀoz] n. f. Y Chứng tràn dịch khớp.

hydatide [idatid] n. f. Y Ấu trùng sán.

hydatique [idatik] adj. Y Liên quan với ấu trùng sán. *Kyste hydatique de foie: Nang (kén) sán gan.*

hydne [idn(ə)] n. m. THỰC Nấm gai hạt. *L'hydne le plus connu est le pied-de-mouton: Nấm chân cừu là loại nấm gai hạt phổ biến nhất.*

hydr– V. hydro–.

hydracide [idʀasid] n. m. HOÁ Hyđraxít. *Le nom des hydracides est suffixé en "–hydrique", celui de leur sel en "–ure"* (ex: le *chlorure est le sel de l'acide chlorhydrique*): *Tên của những hyđraxít đuợc chỉ rõ bởi đuôi "hydric", còn muối của chúng, bởi đuôi "ua".* (ví dụ, clorua là muối của axít clohyđric).

hydraires [idʀeʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thủy tức.

hydrargyre [idʀaʀʒiʀ] n. m. Cũ Tên cũ của thủy ngân.

hydrargyrisme [idʀaʀʒiʀism] n. m. Sự nhiễm độc thủy ngân.

hydratable [idʀatabl] adj. Có thể hyđrat hóa (ngậm nước).

hydratant, ante [idʀatɑ̃, ɑ̃t] adj và n. m. Tạo, cho phép hyđrat hóa. ▷ Spécial. *Crème, lotion hydratante:* Kem, dung dịch làm ẩm da. –N. m. *Un hydratant: Một chất làm ẩm da.*

hydratation [idʀatasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự ngậm nước. ▷ Sự hyđrat hóa. 2. Y Sự tiếp nước.

hydrate [idʀat] n. m. HOÁ Chất hyđrát, chất ngậm nước. ▷ *Hydrates de carbone:* Hyđrát cácbon. Đồng *glucides**.

hydrater [idʀate] v. tr. [1] 1. HOÁ Kết hợp với nước. ▷ v. pron. *S'hydrater:* Ngậm nước. 2. Y Tiếp nước.

hydraulicien, ienne [idʀolisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên viên thủy lực (thủy lợi). –Appos. *Ingénieur hydraulicien: Kỹ sư thủy lực* (thủy lợi).

hydraulicité [idʀolisite] n. f. 1. KỸ Tính thủy lực. *Une hydraulicité trop faible ne permet pas un remplissage suffisant des réservoirs des barrages: Tính thủy lực quá thấp không cho phép chứa đủ nước ở các hồ chứa của đập.* 2. Phẩm chất kết gắn.

hydraulique [idʀolik] adj. và n. I. adj. 1. Thủy lực, thủy công. *Frein hydraulique: Hãm thủy lực. Vérin hydrauliques: Kích thủy lực.* 2. Dẫn nước, dâng nước. *Ouvrages hydrauliques: Công trình thủy lợi.* 3. *Énergie hydraulique:* Thủy năng. V. hydroélectricité. 4. KỸ *Mortier hydraulique: Vữa thủy lực.* II. n. f. 1. Thủy lực học. 2. Kỹ thuật thủy lợi. 3. Kỹ thuật thủy lực.

hydravion [idʀavjõ] n. m. Thủy phi cơ.

hydrazine [idʀazin] n. f. HOÁ Hyđraxin. *On utilise les hydrazines dans la préparation des colorants: Các chất hyđraxin đuợc dùng để chế tạo phẩm mầu.*

hydre [idʀ] n. f. 1. THẦN Rắn bảy đầu (huyền thoại). 2. Bóng Tai ương. *L'hydre du fascisme, de l'anarchie: Tai họa phát xít; tai họa của chủ nghĩa vô chính phủ.* 3. ĐỘNG Loài thủy tức.

–hydre V. hydro–.

hydrémie [idʀemi] n. f. Y Hàm lượng nước trong máu. ▷ *Par ext.* Bệnh loãng máu.

–hydrique. HOÁ Từ tố có nghĩa là "nước".

hydrique [idʀik] adj. Liên quan với nước. Y *Diète hydrique:* Chế độ nhịn ăn, chỉ uống.

hydro–, hydr–, –hydre Từ tố có nghĩa là "nước". ▷ HOÁ *Hydro–:* Chỉ sự kết hợp của hyđro với một chất khác.

hydrobase [idʀobaz] n. f. HKHÔNG Căn cứ thủy phi cơ.

hydrocarbonate [idʀokaʀbɔnat] n. m. HOÁ Hyđrôcácbônát.

hydrocarbure [idʀokaʀbyʀ] n. m. HOÁ Các bua hyđrô (có nhiều trong dầu hỏa dùng để chế tạo nhiều sản phẩm hóa học).

hydrocèle [idʀosɛl] n. f. Y Chứng tràn dịch áo tinh.

hydrocéphale [idʀosefal] adj. và n. (Người) bị tràn dịch não.

hydrocéphalie [idʀosefali] n. f. Y Chứng tràn dịch não.

hydrocharis [idʀokaʀis] n. m. THỰC Cây lá sắn. Đồng morène, petit nénuphar.

hydroclasseur [idʀoklasœʀ] n. m. MỎ Máy thủy phân cấp (dùng nước để tuyển quặng).

hydrocoralliaires [idʀokɔraljɛʀ] n. m. pl ĐỘNG Bộ thủy tức san hô.

hydrocortisone [idʀokɔʀtizɔn] n. f. SINHHÓA Hyđrocortizon.

hydrocracking [idʀokʀakiŋ] hay **hydrocraquage** [idʀokʀakaʒ] n. m. KỸ Phương pháp hyđrocraking (để luyện dầu mỏ).

hydrocution [idʀokysjõ] n. f. Y Hiện tượng ngất do nước.

hydrodynamique [idʀodinamik] n. và adj. 1. n. f. Khoa thủy động lực học. 2. adj. Liên quan tới thủy động lực. –KỸ *Forme hydrodynamique: Dạng thủy động lực.*

hydroélectricité [idʀoelektʀisite] n. f. KỸ Thủy điện lực.

hydroélectrique [idʀoelektʀik] adj. KỸ (Thuộc) thủy điện. *Centrale hydroélectrique: Nhà máy thủy điện.*

hydrofoil [idʀofɔjl] n. m. Thuyền cánh ngầm, xuồng bay. Đồng hydroptère.

hydrofuge [idʀofyʒ] adj. và n. m. KỸ Chống ẩm, chống thấm.

hydrofuger [idʀofyʒe] v. tr. [15] KỸ Làm cho có khả năng chống ẩm, chống thấm.

hydrogel [idʀoʒɛl] n. m. HOÁ Gen nước.

hydrogénation [idʀoʒenasjõ] n. f. Sự hyđrô hóa (hợp hyđrô vào một chất khác).

hydrogène [idʀoʒɛn] n. m. HOÁ Khinh khí, khí hyđrô.

hydrogéné, ée [idʀoʒene] adj. HOÁ Có phối hợp với khinh khí, có hyđrô. ▷ Có chứa khinh khí.

hydrogéner [idʀoʒene] v. tr. [16] Hyđrô hóa, phối hợp hyđrô với.

hydrogéologie [idʀoʒeɔlɔʒi] n. f. Ngành thủy địa chất.

hydroglisseur [idʀoglisœʀ] n. m. Xuồng lướt. *L'hydroglisseur est aujourd'hui supplanté par les aéroglisseurs et les hydroptères: Xuồng lướt ngày nay được thay thế bằng xuồng cánh ngầm.*

hydrographe [idʀogʀaf] n. và adj. Nhà địa lý thủy văn. ▷ Adj. HẢI *Ingénieur hydrographe:* Kỹ sư địa lý thủy văn.

hydrographie [idʀogʀafi] n. f. 1. Ngành địa lý thủy văn. 2. Mạng thủy văn của một vùng. *L'hydrographie d'un pays: Mạng thủy văn của một nước.*

hydrographique [idʀogʀafik] adj. Liên quan với thủy văn. ▷ HẢI *Service hydrographique et océanographique de la marine (S.H.O.M.): Cục thủy văn sông và biển thuộc Hải quân.*

hydrolase [idʀolaz] n. f. SINHHÓA Hyđrôlaza (một enzym).

hydrolithe [idʀolit] n. f. HOÁ Hyđrua canxi.

hydrologie [idʀolɔʒi] n. f. Thủy văn học.

hydrologique [idʀolɔʒik] adj. Thuộc thủy văn học. *Société hydrologique: Hội thủy văn học.*

hydrologiste [idʀolɔʒist] hay **hydrologue** [idʀolɔg] n. Nhà thủy văn học.

hydrolysable [idʀolizabl] adj. HOÁ Có thể thủy phân.

hydrolyse [idʀoliz] n. f. HOÁ Sự thủy phân. *Les réactions d'hydrolyse jouent un rôle important en biochimie et dans les synthèses organiques: Phản ứng thủy phân đóng một vai trò quan trọng trong sinh hóa và trong các phản ứng tổng hợp hữu cơ.*

hydrolyser [idʀolize] v. tr. [1] HOÁ Thủy phân.

hydromécanique [idʀomekanik] adj. KỸ Thủy cơ (chạy bằng sức nước).

hydromel [idʀomɛl] n. m. Rượu mật ong.

1. hydromètre [idʀomɛtʀ] n. m. KỸ Thủy kế.

2. hydromètre [idʀomɛtʀ] n. f. ĐỘNG Con nhện nước.

hydrométrie [idʀometʀi] n. f. Khoa thủy học.

hydrométrique [idʀometʀik] adj. KỸ Liên quan với thủy học.

hydrominéral, ale, aux [idʀomineʀal, o] adj. (Thuộc) nước khoáng. *Sources hydrominérales: Nguồn (suối) nước khoáng.*

hydronéphrose [idʀonefʀoz] n. f. Y Chứng thận ứ nước; chứng phù thận.

hydronium [idʀonjɔm] n. m. HOÁ *Ion hydronium:* Prôtôn ngậm nước.

1. hydrophile [idʀofil] adj. 1. Hút ẩm, thấm nước. *Coton hydrophile:* Bông hút nước. 2. HOÁ *Groupement hydrophile: Nhóm ưa nước.*

2. hydrophile [idʀofil] n. m. ĐỘNG Con bọ nước.

hydrophobe [idʀofɔb] adj. 1. Y Chứng sợ nước, ky nước. 2. HOÁ Không hút nước. *Colloïdes hydrophobes: Các chất keo không hút nước.*

hydrophobie [idʀofɔbi] n. f. Y Chứng sợ nước, ky nước.

hydrophone [idʀofɔn] n. m. LÝ Máy dò âm dưới nước.

hydrophyte [idʀofit] n. f. THỰC Cây tiềm thủy, loài thủy thảo.

hydropique [idʀopik] adj. Y Bị phù. ▷ Subst. *Des hydropiques: Những người bị bệnh phù.*

hydropisie [idʀopizi] n. f. Y Chứng phù thũng.

hydropneumatique [idʀopnømatik] adj. CƠ Thủy khí động. *Automobile à suspension hydropneumatique: Xe hơi có bộ giảm xóc thủy khí động. Frein hydropneumatique: Hãm thủy khí động.*

hydroponique [idʀopɔnik] adj. NÔNG *Culture hydroponique:* Thủy canh (ngành trồng trọt trong nước).

hydroptère [idʀɔptɛʀ] n. m. HẢI Tàu xuồng cánh ngầm. Đồng hydrofoil.

hydroquinone [idʀokinɔn] n. f. HOÁ Hyđrôkinôn.

hydroraffinage [idʀoʀafinaʒ] n. m. KỸ Phương pháp tinh lọc dầu bằng hyđrô hóa xúc tác.

hydrosilicate [idʀosilikat] n. m. HOÁ Hyđrô silicát.

hydrosol [idʀosɔl] n. m. HOÁ Hyđrôsôn, son nước, thủy dung thể.

hydrosoluble [idʀosɔlybl] adj. Hòa tan được trong nước.

hydrosphère [idʀosfɛʀ] n. f. ĐỊA Thủy quyển.

hydrostatique [idʀostatik] n. f. và adj. LÝ Thủy tĩnh học. *Principe fondamental de l'hydrostatique.* Nguyên lý cơ bản của thủy tĩnh học. ▷ Adj. *Balance hydrostatique: Cân bằng thủy tĩnh học.*

hydrosulfite [idʀosylfit] n. m. HOÁ Hyđrô sunphit (muối của axít hyđrô sunphurơ).

hydrothérapeute [idʀoteʀapøt] n. Y Thày (thuốc) thủy liệu pháp.

hydrothérapie [idroterapi] n. f. Y Thủy liệu pháp.

hydrothérapique [idroterapik] adj. Y Thuộc thủy liệu pháp. *Cure hydrothérapique: Chữa bệnh bằng thủy liệu pháp.*

hydrotimètre [idrotimetr] n. m. HOÁ Thủy khoáng kế (máy đo độ cứng của nước).

hydrotimétrie [idrotimetri] n. f. HOÁ Phép xác định độ cứng của nước.

hydrotimétrique [idrotimetrik] adj. HOÁ Liên quan với phép đo độ cứng của nước. ▷ *Degré* (hay *titre) hydrotimétrique* (abrév. T.H.): Độ cứng của nước (hàm lượng muối canxi và magiê trong nước).

hydroxy– HOÁ Từ tố chỉ nhóm gốc OH.

hydroxyde [idroksid] n. m. HOÁ Hyđrôxít. *L'hydroxyde de sodium NaOH est la soude: Hyđrôxít của natri là sút.*

hydroxylamine [idroksilamin] n. f. HOÁ Hyđrô xylamin.

hydroxylase [idroksilaz] n. f. SINHHÓA Hyđrô xylaza (một enzym).

hydroxylation [idroksilasjõ] n. f. HOÁ Sự hyđrôxin hóa.

hydroxyle [idroksil] n. m. HOÁ Gốc hyđrôxin.

hydrozoaires [idrozoer] n. m. pl. ĐỘNG Lớp thủy tức.

hydrure [idryr] n. m. HOÁ Hyđrua. *Hydrure de calcium: Hyđrua canxi (CaH_2).*

hyène [jɛn] n. f. Linh cẩu. *L'hyène rayée ("Hyœna hyœna") d'Afrique et d'Asie du Sud: Linh cẩu vằn châu Phi và Nam Á. L'hyène tachetée ("Crocuta crocuta") d'Afrique: Linh cẩu đốm châu Phi. L'hyène hurle: Linh cẩu tru lên.*



hygiène [iʒjɛn] n. f. Phép vệ sinh. *Instruments d'hygiène: Dụng cụ vệ sinh. Hygiène du corps: Vệ sinh thân thể. Hygiène dentaire: Vệ sinh răng. Hygiène publique: Vệ sinh công cộng. Service d'hygiène de la municipalité: Sở Vệ sinh thành phố. Hygiène mentale: Vệ sinh trí tuệ.*

hygiénique [iʒjenik] adj. 1. Vệ sinh, theo phép vệ sinh, hợp vệ sinh. *Mesures hygiéniques: Các biện pháp vệ sinh.* ▷ *Par euph*: Liên quan tới công việc vệ sinh. *Papier, serviette hygiénique: Giấy vệ sinh; khăn vệ sinh.* 2. Tạo thuận lợi cho việc gìn giữ vệ sinh. *Activité, boisson hygiénique: Hoạt động vệ sinh; đồ uống vệ sinh.*

hygiéniquement [iʒjenikmã] adv. Một cách vệ sinh.

hygiéniste [iʒjenist] n. Chuyên viên vệ sinh.

hygro– Từ tố có nghĩa là "ẩm".

hygroma [igroma] n. m. Y Viêm tuyến dịch. *Hygroma du genou, du coude: Viêm tuyến dịch dầu gối, khuỷu.*

hygromètre [igrometr] n. m. LÝ Ẩm kế. V. hygroscope.

hygrométricité [igrometrisite] n. f. KHTƯỢNG Độ ẩm không khí.

hygrométrie [igrometri] n. f. LÝ Phép đo độ ẩm.

hygrométrique [igrometrik] adj. LÝ Liên quan tới phép đo độ ẩm. ▷ *Degré hygrométrique de l'air:* Độ ẩm tương đối của không khí. Đồng humidité* relative. ▷ *Corps hygrométriques:* Vật hút ẩm, cảm ẩm.

hygrophile [igrofil] adj. THỰC Ưa ẩm, hướng ẩm.

hygrophobe [igrofob] adj. THỰC Sợ ẩm, ky ẩm.

hygroscope [igroskɔp] n. m. LÝ Cái nghiệm ẩm.

hygroscopie [igroskɔpi] n. f. LÝ Cũ Đồng *hygrométrie.*

hygroscopique [igroskɔpik] adj. LÝ Liên quan tới phép nghiệm ẩm. ▷ Hút ẩm. *Substance hygroscopique: Chất hút ẩm, chất cảm ẩm.*

hygrostat [igrosta] n. m. KỸ Máy điều hòa độ ẩm.

hymén(o)– Từ tố có nghĩa là "màng".

1. hymen [imɛn] n. m. GPHẪU Màng trinh.

2. hymen [imɛn] hay **hyménée** [imene] n. m. Văn, Cũ Hôn nhân. *Les doux nœuds de l'hyménée: Sự giàng buộc êm dịu của hôn nhân.*

hyménium [imenjɔm] n. m. THỰC Màng bào.

hyménomycètes [imenomiset] n. m. pl. THỰC Bộ nấm màng trần. Trái. gastromycètes.

hyménoptères [imenɔptɛr] n. m. pl ĐỘNG Côn trùng cánh màng (ong, kiến...). ▷ Sing. *Un hyménoptère: Một con bọ cánh màng.*

hymne [imn] n. m. 1. CỔĐẠI Ngợi ca, tụng ca. *Hymne à Apollon: Tụng ca Apôlông.* ▷ N. m và f. LUẬTNHTHỮ Thánh ca. *Un, une hymne à la gloire de Dieu: Một bản thánh ca tôn vinh chúa.* 2. Quốc ca. *"La Marseillaise" est l'hymme de la France: Bài "Mácxâye" là quốc ca của nước Pháp.* ▷ Ngợi ca. *Hymne à la paix: Bản ngợi ca hòa bình.*

hyoïde [jɔid] adj. và n. m. GPHẪU *Os hyoïde.* Xương treo (trên thanh quản). ▷ N. m. *L'hyoïde: Xương treo* (trên thanh quản).

hyoïdien, ienne [jɔidjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Liên quan tới xương treo trên thanh quản.

hypallage [ipalaʒ] n. f. NGPHÁP Phép hoán trạng. (Ex: *Descendant noble d'une famille* pour *descendant d'une famille noble.: Dòng dõi quý phái của một gia đình* thay vì *dòng dõi một gia đình quý phái).*

hyper–. Từ tố có nghĩa là "trên", "quá", "dư", "siêu".

hyperacidité [ipɛrasidite] n. f. Y Sự quá axit. Đồng hyperchlorhydrie.

hyperacousie [ipɛrakuzi] n. f. Y Sự siêu thính lực, sự quá mẫn cảm thính giác.

hyperalgie [ipɛralʒi] n. f. Y Sự tăng cảm giác đau, sự quá nhạy cảm với đau.

hyperbare [ipɛrbar] adj. KỸ Siêu áp. ▷ *Caisson hyperbare: Hòm siêu áp.*

hyperbate [ipɛrbat] n. f. NGPHÁP Phép đảo từ.

hyperbole [ipɛrbɔl] n. f. **1.** MỸTỪ Phép ngoa dụ (dùng cách diễn tả cường điệu). *Verser des torrents de larmes: Lệ tuôn như suối.* **2.** HÌNH Đường cong hypécbôn.

hyperbolique [ipɛrbɔlik] adj. **1.** MỸTỪ Quá cường điệu, ngoa dụ. **2.** HÌNH Dạng hypécbôn. **3.** TOÁN Chỉ hàm mũ.

hyperboliquement [ipɛrbɔlikmɑ̃] adv. MỸTỪ Một cách ngoa dụ (cường điệu).

hyperboloïde [ipɛrbɔlɔid] n. m. HÌNH Mặt khối hypécbôn. ▷ *Hyperboloïde de révolution.* Mặt hypécbôn quay.

hyperboréen, éenne [ipɛrbɔreɛ̃, eɛn] adj. Văn Thuộc cực bắc. *Régions hyperboréennes: Các vùng cực bắc.*

hypercapnie [ipɛrkapni] n. f. Y Chứng tăng CO_2 trong máu.

hyperchlorhydrie [ipɛrklɔridri] n. f. Y Chứng tăng axít (lượng axit clohyđric quá cao trong dạ dày).

hypercritique [ipɛrkritik] n. và adj. **1.** n. f. Sự phê bình khe khắt. ▷ Subst. Kẻ khe khắt trong phê bình, kẻ hay bới lông tìm vết. **2.** adj. Phê bình khe khắt.

hyperdulie [ipɛrdyli] n. f. THCHÚA Việc thờ Đức Mẹ đồng trinh.

hyperémotivité [ipɛremɔtivite] n. f. TÂM Chứng quá xúc cảm.

hyperespace [ipɛrespas] n. m. TOÁN Siêu không gian (không gian nhiều chiều).

hyperesthésie [ipɛrestezi] n. f. Y Chứng tăng cảm xúc.

hyperfocal, ale, aux [ipɛrfɔkal, o] adj. ẢNH *Distance hyperfocale* (hay, n. f., *l'hyperfocale): Khoảng cách vượt tiêu cự.*

hyperfréquence [ipɛrfrekɑ̃s] n. f. VIỄN Siêu tần số.

hyperglycémiant, iante [ipɛrglisemjɑ̃, jɑ̃t] adj. Làm tăng lượng glucôza trong máu.

hyperglycémie [ipɛrglisemi] n. f. Sự tăng lượng glucôza trong máu. *Hyperglycémie provoquée, pour dépister le diabète: Việc tạo tăng glucôza trong máu để phát hiện bệnh đái dường.*

hypergol [ipɛrgɔl] n. m. KỸ Chất đốt cho tên lửa.

hypergonar [ipɛrgɔnar] n. m. KỸ Ống kính hypegôma (tiền đề của ống kính thị trường rộng).

hyperhémie hay **hyperémie** [ipɛremi] n. f. Y Hiện tượng xung huyết.

hypéricacées [ipɛrikase] n. f. pl. THỰC Họ cây nọc sởi.

hyperleucocytose [ipɛrløkositoz] n. f. Y Chứng tăng bạch cầu.

hypermarché [ipɛrmarʃe] n. m. Siêu thị lớn, đại siêu thị.

hypermètre [ipɛrmɛtr] adj. n. m. Thơ quá khổ, ngoại khổ. –N. m. *Un hypermètre: Một câu thơ quá khổ.*

hypermétrope [ipɛrmetrɔp] adj. và n. Bị viễn thị.

hypermétropie [ipɛrmetrɔpi] n. f. Chứng viễn thị (tật của mắt).

hypermnésie [ipɛrmnezi] n. f. TÂM Sự tăng trí nhớ; hoạt động dị thường của bộ nhớ.

hypernerveux, euse [ipɛrnɛrvø, øz] adj. và n. Bồn chồn, nóng nảy, dễ bị kích thích.

hypéron [ipɛrõ] n. m. VLÝHTNHÂN Hyperôn (phân tử nặng hơn proton).

hyperostose [ipɛrostoz] n. f. Y Chứng dày xương.

hyperplan [ipɛrplɑ̃] n. m. TOÁN Siêu mặt (mặt n – 1 chiều trong không gian n chiều).

hyperplasie [ipɛrplazi] n. f. Y Sự tăng sản (siêu sinh) của tế bào mô.

hyperréalisme [ipɛrrealism] n. m. Học Trường phái siêu hiện thực.

hypersécrétion [ipɛrsekresjõ] n. f. Y Sự tăng tiết quá độ.

hypersensibilité [ipɛrsɑ̃sibilite] n. f. Sự siêu nhạy cảm; quá mẫn cảm. ▷ Y Hội chứng siêu nhạy cảm.

hypersensible [ipɛrsɑ̃sibl] adj. và n. Siêu nhạy cảm, chứng quá nhạy cảm.

hypersomnie [ipɛrsɔmni] n. f. Y Chứng siêu miên (ngủ quá nhiều).

hypersonique [ipɛrsɔnik] adj. HKHÔNG Siêu thanh.

hyperstatique [ipɛrstatik] adj. KỸ Siêu tĩnh.

hypersustentateur [ipɛrsystãtatœr] adj. và n. m. HKHÔNG (Sự) siêu nâng, (thiết bị tăng sức nâng của cánh).

hypersustentation [ipɛrsystãtasjõ] n. f. HKHÔNG Sự tăng sức nâng.

hypertélie [ipɛrteli] n. f. CỔSINH Hiện tượng cường phát (phát triển quá mức một số bộ phận).

hypertendu, ue [ipɛrtãdy] adj. và n. (Người) bị tăng huyết áp.

hypertension [ipɛrtãsjõ] n. f. Y Chứng tăng huyết áp.

hyperthermie [ipɛrtɛrmi] n. f. Y Sự tăng nhiệt, cường nhiệt; sự sốt nóng.

hyperthyroïdie [ipɛrtiʀɔidi] n. f. Y Chứng cường tuyến giáp.

hypertonie [ipɛrtɔni] n. f. 1. Y Sự cường trương lực của cơ. 2. LÝ Sự ưu trương.

hypertrophie [ipɛrtʀɔfi] n. f. 1. Sự cường phát, sự nở to. 2. Bóng Sự phát triển quá mức (thái quá). *Hypertrophie de certaines industries: Sự phát triển quá mức của một số ngành công nghiệp.*

hypertrophier [ipɛrtʀɔfje] 1. v. tr. [1] Làm cường phát, làm nở to. *L'alcoolisme hypertrophie souvent le foie: Nghiện rượu thường làm nở to gan.* 2. v. pron. [11] Trương ra, nở ra, phình ra. *Le cœur des sportifs s'hypertrophie: Tim của những vận động viên thường nở to.* ▷ Bóng *Sentiment qui s'hypertrophie: Tình cảm phát triển.*

hypertrophique [ipɛrtʀɔfik] adj. Nở to, phát triển.

hypervitaminose [ipɛrvitaminoz] n. f. Y Hội chứng thừa vitamin.

hyphe [if] n. m. hay f. THỰC Nấm rêu.

hypholome [ifɔlom] n. m. THỰC Nấm vòng (không ăn được).

hypn(o)- Từ tố có nghĩa là "ngủ".

hypnagogique [ipnagɔʒik] adj. Học Mơ ngủ; lơ mơ. *Hallucination hypnagogique: Ảo giác mơ ngủ.*

hyphose [ipnoz] n. f. Thôi miên; trạng thái lơ mơ không tự nhiên.

hypnotique [ipnɔtik] adj. 1. Y Gây ngủ. *Médicament hypnotique: Thuốc ngủ.* ▷ N. m. *Un hypnotique: Một chất gây ngủ.* 2. Liên quan với thôi miên.

hypnotiser [ipnɔtize] v. tr. [1] 1. Thôi miên. 2. Bóng Làm ngây ngất, thôi miên. *Il était littéralement hypnotisé par ce spectacle: Nó bị thôi miên bởi cảnh tượng này.* ▷ v. pron. Bóng Tập trung tư tưởng vào điều gì. *S'hypnotiser sur une idée: Tập trung vào một ý tưởng.*

hypnotiseur [ipnɔtizœr] n. m. Nhà thôi miên.

hypnotisme [ipnɔtism] n. m. 1. Thuật thôi miên. 2. Thuật gây ngủ. 3. Thôi miên học, khoa thôi miên.

hyp(o)- Từ tố có nghĩa là "dưới".

hypoacousie [ipoakuzi] n. f. Y Sự giảm thính lực, nghễnh ngãng.

hypocalorique [ipokalɔʀik] adj. Cung cấp ít năng lượng (calo). *Régime hypocalorique: Chế độ ăn ít calo.*

hypocapnie [ipokapni] n. f. Y Hội chứng giảm đioxyt carbon (CO_2) trong máu.

hypocauste [ipokost] n. m. KHCỔ 1. Lò sưởi ngầm, hầm sưởi. 2. Buồng sưởi ngầm.

hypocentre [iposãtʀ] n. m. ĐCHẤT Tâm động đất, tâm địa chấn. *L'hypocentre d'un séisme se trouve à la verticale de son épicentre: Tâm động đất nằm trên đường thẳng góc với tâm ngoài* (mặt đất).

hypochloreux [ipoklɔʀø] adj. m. HOÁ Hypô cloro.

hypochlorhydrie [ipoklɔʀidʀi] n. f. Y Hội chứng thiếu axit (thiếu axít clohyđric trong dịch vị).

hypochlorite [ipoklɔʀit] n. m. HOÁ Hypôclorit. *Les hypochlorites de sodium (eau de Javel) et de calcium (chlorure de chaux) sont utilisés comme désinfectants et pour le blanchiment: Các chất hypôclorit natri (nước Javen) và canxi (clorua vôi) được dùng làm chất tẩy trùng và tẩy trắng.*

hypocondre [ipokõdʀ] n. m. và adj. 1. n. m. GPHẪU Vùng hạ sườn. 2. adj. Cũ Hạ sườn.

hypocondriaque [ipokõdʀijak] adj. và n. 1. TÂMBỆNH (Chứng) hay lo lắng về sức khỏe, chứng bệnh tưởng. 2. Buồn bã, lo lắng, trầm uất.

hypocondrie [ipokõdʀi] n. f. TÂMBỆNH Chứng bệnh tưởng.

hypocoristique [ipokɔʀistik] adj. và n. m. NGÔN Âu yếm. *Redoublement hypocoristique: Tăng cường âu yếm. Diminutif hypocoristique: Giảm thiểu âu yếm.*

hypocotyle [ipokɔtil] n. m. THỰC Phần dưới lá mầm.

hypocras [ipokʀɑs] n. m. Rượu quế.

hypocrisie [ipokʀizi] n. f. 1. Thói đạo đức giả. 2. Tính đạo đức giả. *L'hypocrisie de Tartuffe: Tính đạo đức giả của Tácturp.* 3. Hành động đạo đức giả. *J'en ai assez de vos hypocrisies: Tôi chán ngấy những chuyện đạo đức giả của anh.*

hypocrite [ipokʀit] adj. 1. Đạo đức giả. *Un personnage hypocrite: Một nhân vật đạo đức giả.* ▷ Subst. *Un(e) hypocrite: Một kẻ đạo đức giả.* –*Spécial.* Kẻ giả sùng đạo. 2. Tỏ ra đạo đức giả. *Douceur hypocrite: Sự dịu dàng đạo đức giả.*

hypocritement [ipokʀitmɑ̃] adv. Một cách giả đạo đức.

hypocycloïde [iposiklɔid] n. f. HÌNH Hypôxyclôit.

hypoderme [ipodɛʀm] n. m. **1.** Hạ bì. **2.** ĐỘNG Bọ da, giòi da.

hypodermique [ipodɛʀmik] adj. Dưới da; thuộc hạ bì. *Injection hypodermique: Tiêm dưới da.*

hypodermose [ipodɛʀmoz] n. f. YTHÚ Bệnh giòi da.

hypogastre [ipogastʀ] n. m. GPHẪU Vùng hạ vị.

hypogastrique [ipogastʀik] adj. Thuộc vùng hạ vị.

hypogé, ée [ipoʒe] adj. THỰC Phát triển dưới đất (nói về sự nảy mầm của hạt). Trái. épigé.

hypogée [ipoʒe] n. m. KHCỔ Hầm dưới đất. –CỔĐẠI Hầm mộ dưới mặt đất. *Les hypogées de la vallée des Rois: Những hầm mộ ở thung lũng các Vua.*

hypoglosse [ipoglɔs] adj. GPHẪU *Nerf grand hypoglosse,* hay n. m., *l'hypoglosse:* Thần kinh dưới lưỡi.

hypoglycémiant, ante [ipoglisemjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Người (bị) giảm đường glucôza trong máu. *L'insuline est le principal hypoglycémiant administré dans la traitement du diabéte: Chất insulin là chất làm giảm đường glucôza trong máu chủ yếu được dùng trong việc trị bệnh đái đường.*

hypoglycémie [ipoglisemi] n. f. Y Hội chứng giảm glucôza trong máu.

hypogyne [ipoʒin] adj. THỰC Dưới bầu. *Corolle, étamines hypogynes: Đài, nhị dưới bầu.* Trái épigyne.

hypoïde [ipɔid] adj. Hypôít (khía răng của hình nón có đầu không cùng một chóp).

hypophosphate [ipofɔsfat] n. m. HOÁ Hypô phốt phát, phốt phát non.

hypophosphite [ipofɔsfit] n. m. HOÁ Hypô phốt phít, phốt phít non.

hypophosphoreux [ipofɔsfɔʀø] adj. m. HOÁ Axít hypo phốtphorơ, phospho non.

hypophosphorique [ipofɔsfɔʀik] adj. m. Axít hypô phốtphoric, phốtphoric non.

hypophysaire [ipofizɛʀ] adj. Liên quan tới tuyến yên.

hypophyse [ipofiz] n. f. GPHẪU SLÝ Tuyến yên.

hyposécrétion [iposekʀesjõ] n. f. Y Sự giảm tiết (sự bài tiết dưới mức bình thường).

hyposodé [iposɔde] adj. HOÁ Sự thiếu muối (ít natri).

hypospadias [ipospadjas] n. m. Y Tật lỗ đái lệch xuống thấp.

hypostase [ipostɑz] n. f. **1.** TRIẾT Thực thể, bản thể. –THẦN Ngôi chúa (chúa ba ngôi). **2.** Y Sự ứ dịch chỗ trũng (máu, nước tiểu...).

hypostatique [ipostatik] adj. THẦN Tạo thể, thực thể. *L'union hypostatique de la nature humaine et de la nature divine dans le Christ: Sự kết hợp thực thể của bản chất người và chất thánh thiện trong chúa Giê-su.*

hypostyle [ipostil] adj. KTRÚC Kiểu trần đỡ bằng cột. *Salle hypostyle: Phòng có trần đỡ bằng cột.*

hyposulfate [iposylfat] n. m. HOÁ Hypôsunphát (muối), sunphát non.

hyposulfite [iposylfit] n. m. HOÁ Hypôsunphit (muối), sunphít non. *L'hyposulfite de sodium sert de fixateur en photographie: Hypôsunphít natri được dùng làm chất hãm trong nghề ảnh* (rửa, tráng ảnh).

hyposulfureux [iposylfyʀø] adj m. HOÁ Axít hypôsunphuarơ (hay tiôsunphuríc).

hyposufurique [iposylfyʀik] adj. *Acide hyposulfurique:* Axít hypôsunphuríc (hay đitiôníc).

hypotendu, ue [ipotɑ̃dy] adj. và n. Y (Người) bị chứng huyết áp thấp. –Subst. *Les hypotendus: Những người bị huyết áp thấp.*

hypotenseur [ipotɑ̃sœʀ] adj. và n. m. Y Chất làm giảm huyết áp. *Médicament hypotenseur: Thuốc làm giảm huyết áp.* ▷ N. m. *Un hypotenseur: Một liều thuốc làm giảm huyết áp.*

hypotension [ipotɑ̃sjõ] n. f. Y Huyết áp dưới bình thường, huyết áp thấp.

hypoténuse [ipotenyz] n. f. HÌNH Cạnh huyền. *Le carré de l'hypoténuse est égal à la somme des carrés des deux autres côtés* (théorème de Pythagore): *Bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh kia* (định lý Pitago).

hypothalamique [ipotalamik] adj. GPHẪU Thuộc về vùng dưới đồi (ở phía sau và dưới não bộ).

hypothalamus [ipotalamys] n. m. GPHẪU Vùng dưới đồi. *L'hypothalamus joue un rôle fondamental dans les mécanismes du sommeil, l'activité sympathique (métabolisme de l'eau, des glucides et des lipides) et la thermorégulation: Cấu tạo dưới đồi đóng vai trò cơ bản trong cơ chế giấc ngủ, hoạt động giao cảm (sự chuyển hóa nước, gluxít và lipit) và cơ chế điều nhiệt.*

hypothécable [ipotekabl] adj. LUẬT Có thể cầm cố, thế chấp. *Biens hypothécable:.* Tài sản có thể cầm cố (động sản và bất động sản).

hypothécaire [ipotekɛʀ] adj. LUẬT Thuộc về cầm cố, thế chấp. *Inscription hypothécaire: Sự đăng ký thế chấp. Dette hypothécaire due*

au créancier hypothécaire: Nợ thế chấp cho người chủ cầm đồ (chủ nợ).

hypothécairement [ipotekɛrmɑ̃] adv. LUẬT Do cầm cố, thế chấp.

hypothénar [ipotenar] adj. inv. GPHẪU *Éminence hypothénar:* Mô cơ ngón út.

hypothèque [ipotɛk] n. f. **1.** LUẬT và Thdụng Quyền cầm cố, thế chấp. *L'hypothèque, inscrite par le conservateur des Hypothèques, confere au créancier un droit de préférence sur les autres créanciers à concurrence du prix des biens hypothéqués: Quyền cầm cố, dể xuất bởi người bảo quản vật thế chấp, trao cho người chủ nợ một quyền ưu tiên trên các chủ nợ khác trong sự cạnh tranh giá cả của tài sản thế chấp.* **2.** Thdụng Bóng Sự ràng buộc đối với phát triển; sức cản. *Situation de crise qui fait peser une lourde hypothéque sur l'expansion économique: Trạng thái khủng hoảng đè nặng sức cản lên sự khuếch trương kinh tế.*

hypothéquer [ipoteke] v. tr. [16] **1.** LUẬT Cầm cố; thế chấp. *Hypothéquer une maison: Thế chấp một căn nhà.* ▷ Bảo lĩnh bằng thế chấp. *Hypothéquer une créance: Bảo đảm quyền đòi nợ bằng vật cầm cố.* **2.** Bóng Thdụng Cam kết; giao ước. *Hypothéquer l'avenir: Giao ước cho tương lai (Bán rẻ tương lai).*

hypothermie [ipotɛrmi] n. f. Y Sự hạ thân nhiệt.

hypothèse [ipotɛz] n. f. **1.** TOÁN Giả thuyết; giả định. **2.** (Trong khoa học thực nghiệm). Giả thuyết, giả thiết. *Hypothèse confirmée, infirmée par l'expérience: Giả thuyết được chứng thực, bác bỏ bởi thí nghiệm.* **3.** Thdụng Ức thuyết, giả thuyết, điều giả thuyết. *Une hypothèse fragile, dénuée de tout fondement: Giả thuyết bấp bênh không có cơ sở. Emettre une hypothèse: Đề ra một giả thuyết.*

hypothético-déductif, ive [ipotetikɔ dedyktif, iv] adj. LÔGIC Suy diễn giả thuyết. *La mathématique est un systéme hypothético-déductif: Toán học là một hệ thống suy diễn giả thiết.*

hypothétique [ipotetik] adj. **1.** LÔGIC Giả thiết; giả định. *Propostition hypothétique: Mệnh đề giả định. Jugement hypothétique: Sự phán đoán giả định.* **2.** Thdụng Nghi ngờ; không chắc. *Rester dans l'attente d'une réponse hypothétique: Trong tình trạng chờ đợi một câu trả lời không chắc chắn.*

hypothétiquement [ipotetikmɑ̃] adv. Giả thiết, giả đinh, giả sử.

hypothyroïdie [ipotiʀɔidi] n. f. Y Chứng suy giảm tuyến giáp.

hypotonie [ipotɔni] n. f. **1.** Y Sự giảm sức trương cơ. **2.** LÝ Trạng thái nhược trương (của một dung dịch).

hypotonique [ipotɔnik] adj. LÝ Y *Solution hypotonique:* Dung dịch nhược trương.

hypotrophie [ipotʀɔfi] n. f. Y Sự thiểu năng; sự kém phát triển của cơ thể.

hypovitaminose [ipovitaminoz] n. f. Y Sự thiếu sinh tố.

hypsomètre [ipsomɛtʀ] n. m. LÝ Cao kế sôi (xác định độ cao qua điểm sôi).

hypsométrie [ipsometʀi] n. f. LÝ Phép đo độ cao bằng điểm sôi.

hypsométrique [ipsometʀik] adj. LÝ Liên quan tới phép đo độ cao bằng điểm sôi. ▷ *Courbes hypsométriques:* Đường đẳng cao. ▷ *Cartes hypsométriques* hay *cartes hypsographiques:* Bản đồ độ cao.

hyracoïdes [iʀakɔid] n. m. pl. ĐỘNG Bộ đa man.

hysope [izɔp] n. f. THỰC Cây hương bài.

hystér(o)– Từ tố có nghĩa là "tử cung".

hystérectomie [isteʀɛktɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ (một phần hay toàn phần) tử cung.

hystérèse [isteʀɛz] hay **hystérésis** [isteʀezis] n. f. LÝ và HOÁ Sự trễ trong quá trình của một hiện tượng. ▷ *Hystérésis magnétique: Hiện tượng từ trễ.* ▷ *Hystérésis diélectrique: Hiện tượng điện trễ.* ▷ *Cycle d'hystérésis: Chu trình trễ.*

hystérie [isteʀi] n. f. **1.** TÂMTHẦN Chứng histêri; chứng cuồng loạn, cuồng khích. –PHTÂM *Hystérie de conversion:* Chứng cuồng điên. *–Hystérie d'angoisse:* Sự cuồng loạn do sợ hãi. **2.** Thdụng Ưu uất, cuồng khích. *Chanteur qui déchaine l'hystérie de la foule: Ca sĩ đã làm bùng nổ sự náo loạn của đám đông.*

hystériforme [isteʀifɔʀm] adj. Y Có dạng cuồng khích, cuồng loạn.

hystérique [isteʀik] adj. **1.** Y Có liên quan đến chứng cuồng loạn, cuồng khích. *Crise hystérique: Cơn cuồng khích.* **2.** Người mắc chứng cuồng loạn. *Une femme hystérique: Một người đàn bà cuồng loạn.* ▷ Subst. *Un, une hystérique: Một người bị bệnh cuồng loạn.* **3.** Thdụng Bị kích thích cao độ, hưng phấn tột cùng. *Rire hystérique: Tiếng cười bị kích thích cao độ.*

hystérographie [isteʀogʀafi] n. f. Y Sự chụp X quang tử cung.

hystérotomie [isteʀotɔmi] n. f. Y Thủ thuật mở tử cung.

hystricoïdes [istʀikɔid] n. m. pl. Họ gậm nhấm gồm nhím, sóc len v.v...

Hz LÝ Ký hiệu của Hertz.



i [i] n. m. 1. Chữ thứ 9 trong bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ Loc. Bóng *Mettre les points sur les i:* Nói rõ ràng cặn kẽ. *Droit comme un i:* Rất thẳng. 2. I, Số 1 La mã: *Chapitre I: Chương I.* 3. TOÁN i [ký hiệu của số phức $\sqrt{-1}$. 4. LÝ I, ký hiệu của cường độ dòng điện, của mômen quán tính và của xung lượng. 5. HOÁ I [ký hiệu của iốt].

iambe [jɑ̃b] n. m. 1. Thể thơ trường đoản cách [thơ cổ, cụm âm tiết gồm một âm tiết ngắn, một âm tiết dài]: *L'iambe fut employé au théâtre: Kiểu thơ trường đoản cách được dùng ở sân khấu.* 2. Bài thơ trào phúng: *Les iambes d'André Chénier: Những bài thơ trào phúng của Ăngdrê Sêniê.*

iambique [jɑ̃bik] adj. Thể trường đoản cách. *Un vers iambique: Một câu thơ trường đoản cách.*

iart–, –iatro, –iatre, –iatrie Từ tố có nghĩa là "thầy thuốc".

iatrogène [jatʀɔʒɛn] adj. Y Do thầy thuốc gây ra [về một bệnh].

ibéride [ibeʀid] hay **ibéris** [ibeʀis] n. f. THỰC Cây cải xoong hoa [họ cải, thuộc loại cây cảnh].

ibérique [ibeʀik] adj. 1. SỬ Thuộc dân tộc Ibero (ở châu Âu thời kỳ Đá mới), 2. [Thuộc] Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. ▷ *Péninsule ibérique: Bán đảo Tây Ban Nha – Bồ Đào Nha.* ▷ *Cordillère ibérique: Dãy núi Đông Bắc Tây Ban Nha.* 3. [Thuộc] Tây Ban Nha.

ibérisme [ibeʀism] n. m. Tính chất đặc điểm Tây Ban Nha - Bồ Đào Nha.

ibidem [ibidɛm] adv. Cùng chỗ ấy, cùng đoạn ấy [viết tắt là ibid, ib.]

–ibilité Hậu tố biểu thị khả năng có thể xảy ra và dùng để cấu tạo các danh từ.

ibis [ibis] n. m. Loài dang (thuộc bộ cò, mỏ dài và cong về phía dưới) *L'ibis sacré d'Afrique ("Threskiornis œthiopica"), blanc avec la tête et les extrémités des ailes noires, était vénéré par les Égyptiens, car son arrivée annonçait les crues du Nil: Con dang linh thiêng ở châu Phi (Threskiornis aethiopica) lông trắng, đầu và hai mút cánh đen, được người Ai Cập tôn sùng, vì sự xuất hiện của nó báo hiệu những con lũ của sông Nin.*

ibiscus V. hibiscus.

–ibie Hậu tố biểu thị khả năng có thể xảy ra và dùng để cấu tạo các tính từ.

ibn [ibn] Con trai [tiếng Ả rập, thường được cấu tạo vào nhiều tên riêng.]

iceberg [isbɛʀg] n. m. Núi băng trôi (tách ra từ các cực và trôi trên biển).

ice-boat [ajsbot] n. m. Thuyền trượt băng.

ice-cream [ajskʀim] n. m. Kem lạnh.

icefield [ajsfild] n. m. ĐỊA Băng mạc, băng nguyên (ở các cực).

icelui, icelle [iselɥi, isɛl] plur. **iceux, icelles** [isø, isɛl] pron. démonstratif Cũ hay LUẬT Người này, người kia.

ichneumon [iknømõ] n. m. 1. Chồn ăn rắn. *L'ichneumon était honoré par les Égyptiens parce qu'il tuait les serpents: Chồn ăn rắn được người Ai Cập kính trọng vì chúng diệt rắn.* 2. Con tò vò.

ichthy–, ichthyo–, ichty–, ichtyo– Từ tố có nghĩa là "cá".

ichtyocolle [iktjokɔl] n. f. KỸ Keo cá (chế bằng bong bóng cá): *L'ichtyocolle sert à clarifier les vins: Keo cá dùng để làm trong rượu vang.*

ichtyologie [iktjolɔʒi] n. f. Khoa ngư học.

ichtyologique [iktjolɔʒik] adj. Liên quan đến cá, ngư học.

ichtyologiste [iktjolɔʒist] n. Nhà ngư học.

ichtyornis [iktjɔrnis] n. m. CỔSINH Loài ngư điểu (hóa thạch).

ichtyosaure [iktjozɔr] n. m. CỔSINH Loài ngư long (khủng long ở dưới biển, có hình cá). *Atteignat dix mètres de long, piscivores, les ichtyosaures vécurent du Trias au Crétacé: Dài tới mười mét và ăn cá, những con ngư long sống từ kỷ Triat đến kỷ Crêta.*

ichtyose [iktjoz] n. f. Y Bệnh vảy nến.

ici [isi] adv. **I.** [Địa điểm] 1. Đây, ở đây, chỗ này. *Venez ici: Lại đây. Je suis ici pour mes vacances: Tôi qua kỳ nghỉ ở đây, Passez par ici: Đi qua chỗ này.* ▷ *D'ici:* Ở vùng này. *Les gens d'ici: Những người ở vùng này.* ▷ *Par ici:* Ở vùng quanh đây. *Il y a par ici plusieurs grands crus: Ở vùng quanh đây có nhiều ruộng trồng nho lớn.* 2. [Trong một bài viết] ở đây. *Ici l'acteur marque un silence: Ở đây diễn viên biểu lộ một sự im lặng.* 3. loc. adv. *Ici-bas:* Ở dưới trần thế. *Les choses d'ici-bas: Những việc ở dưới trần thế.* **II.** [Thời gian.] 1. *Jusqu'ici:* Cho đến nay: *Jusqu'ici cet enfant est resté sage: Cho đến nay đứa bé này còn ngoan.* 2. *D'ici:* Từ nay, từ bây giờ. *D'ici huit jours, d'ici à huit jours: Tám ngày sau kể từ bây giờ. D'ici peu: Chẳng bao lâu nữa. D'ici longtemps: Còn lâu. D'ici là:* Từ nay đến lúc đó. *D'ici là, nous pourrons aviser: Từ nay đến lúc đó chúng tôi có thể cân nhắc về việc phải làm.*

icon–, icono– Từ tố có nghĩa là "hình ảnh".

icône hay **icone** [ikon] n. f. Tranh tượng thánh (của các tôn giáo chính thống). *Les icônes byzantines, russes: Các tranh tượng thánh Byzanxo, Nga.*

iconique [ikɔnik] adj. *Statue iconique:* Tượng hình thánh kiểu mẫu.

iconoclasme [ikɔnɔlasm] n. m hay **iconoclastie** [ikɔnɔklasti] n. f. SỬ Học thuyết, phong trào bài sự sùng bái hình thánh.

iconoclaste [ikɔnɔklast] n. và adj. 1. SỬ Phái (công giáo) bài sự sùng bái hình thánh (thế kỷ VIII–IX). ▷ adj. *Les empereurs iconoclastes déclenchèrent la querelle des images: Các hoàng đế bài sự sùng bái hình thánh đã phát động cuộc tranh cãi về hình thánh.* 2. Người đập các hình thánh; người phá hoại các công trình nghệ thuật. 3. Bóng Người không trọng truyền thống.

iconographe [ikɔnɔgraf] n. Nhà nghiên cứu tranh tượng.

iconographie [ikɔnɔgrafi] n. f. 1. Khoa tranh tượng học; bộ tranh tượng: *L'iconographie napoléonienne: Bộ tranh tượng về Napôlêông.* 2. Bộ tranh minh họa (của một tác phẩm).

iconographique [ikɔnɔgrafik] adj. Liên quan đến các tranh tượng, tranh ảnh.

iconolâtre [ikɔnɔlatr] n. SỬ Người tôn thờ hình thánh.

iconolâtrie [ikɔnɔlatri] n. f. SỬ Sự tôn thờ hình thánh.

iconologie [ikɔnɔlɔʒi] n. f. Hình hiệu học –Kiến thức về các ký hiệu, biểu hiện. –Môn nghiên cứu cổ tích.

iconologiste [ikɔnɔlɔʒist] hay **iconologue** [ikɔnɔlɔg] n. Nhà hình hiệu học.

iconoscope [ikɔnɔsko[n. m. NGHNHÌN Hệ thống, phân tích ảnh, iconoxcop (ở truyền hình).

iconostase [ikɔnɔstaz] n. f. Bình phong hình thánh (phía sau đó linh mục chủ lễ làm phép dâng bánh rượu).

iconothèque [ikɔnɔtɛk] n. f. Kho tranh ảnh (ở bảo tàng, thư viện).

icosaèdre [ikɔzaɛdr] n. m. HÌNH Khối hai mươi mặt đều.

ictère [iktɛr] n. m. Y Chứng vàng da (do sự tích mật ở đó). *L'hépatite virale est la cause la plus fréquente des ictères: Chứng viêm gan do virut là nguyên nhân thường gặp của chứng vàng da.*

ictérique [iktɛrik] adj và n. Y Vàng da; người mắc chứng vàng da.

ictus [iktys] n. m. 1. Âm nhấn (trong phép làm thơ cổ). 2. Y Cơn đau thình lình, chứng đau. *Ictus apoplectique: Cơn đau đột quỵ.*

id. Abrév. *idem.*

–ide Từ tố có nghĩa là "vẻ, dạng" chỉ sự giống nhau, sự thành tạo.

ide [id] n. m. Cá chép đỏ. Đồng orfe.

idéal, ale, als, hay **aux** [ideal, o] adj và n. **I.** adj. 1. Tưởng tượng. *Figure idéale: Hình ảnh tưởng tượng. Monde idéal: Thế giới tưởng tượng.* 2. Lý tưởng. *Pureté idéale: Sự trong sạch lý tưởng.* Đồng absolu. ▷ Thân Hoàn hảo, hằng mơ ước. *C'est le compagnon de voyage idéal: Đó là một người bạn du hành lý tưởng.* **II.** n. m. 1. Lý tưởng toàn thiện. *Idéal de beauté: Lý tưởng của sắc đẹp.* –Lý tưởng. *Homme sans idéal: Người đàn ông không có lý tưởng.* 2. Sự hoàn hảo, toàn thiện toàn mỹ. *Recherche de l'idéal: Sự tìm kiếm cái hoàn hảo.* –Thân Điều hoàn hảo tột bậc, điều lý tưởng. *L'idéal serait de pouvoir emmener tout le monde: Dẫn được tất cả mọi người cùng đi thì sẽ là điều lý tưởng.* 3. TOÁN *Idéal à gauche* (hay *à droite*) *d'un anneau A: Iđêan bên trái (hay bên phải) của một hình vành khăn A.* ▷ *Idéal bilatère: Iđêan định hướng đồng thời bên phải hay bên trái (song phương).*

idéalement [idealmã] adv. Một cách lý tưởng.

idéalisateur, trice [idealizatœʀ, tʀis] adj và n. Lý tưởng hóa; người lý tưởng hóa.

idéalisation [idealizasjõ] n. f. Sự lý tưởng hóa.

idéaliser [idealize] v. tr. [1] Lý tưởng hóa. Đồng embellir.

idéalisme [idealism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa duy tâm. *L'idéalisme transcendantal de Kant: Chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm của Kant.* 2. Thái độ lý tưởng hóa. 3. Chủ nghĩa lý tưởng (trong nghệ thuật).

idéaliste [idealist] adj và n. 1. TRIẾT Duy tâm. *La dialectique idéaliste de Hegel: Phép biện chứng duy tâm của Hêgen.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa duy tâm. 2. Thdụng Theo lý tưởng chủ nghĩa, không thực tế. ▷ Subst. *Un, une idéaliste: Một người lý tưởng chủ nghĩa.*

idéalité [idealite] n. f. Tính lý tưởng.

idéation [ideasjõ] n. f. Sự hình thành ý niệm, sự lập ý.

idée [ide] n. f. 1. Ý niệm, khái niệm. *L'idée d'arbre: Ý niệm về cái cây. Le mot et l'idée: Lời nói và khái niệm.* 2. Ý, ý nghĩa, ý kiến: *Idée fondamentale d'un livre: Ý cơ bản của một cuốn sách; Idées neuves, hardies: Những ý kiến mới, táo bạo.* ▷ *Idée fixe:* Định kiến. ▷ *Idée force:* Ý nghĩ thúc đẩy. 3. Ý tưởng, ý chợt nảy ra: *L'idée première d'une œuvre: Ý tưởng đầu tiên của một tác phẩm.* ▷ Plur. Tư tưởng: *Ce scénario est plein d'idées: Kịch bản này có nhiều tư tưởng.* 4. Plur. Quan điểm, tư tưởng: *Ce n'est pas dans ses idées: Không có trong quan điểm của anh ấy.* 5. Tưởng tượng hão huyền, ảo tưởng: *Se faire des idées: Có những ảo tưởng viễn vông.* 6. Ý định, dự định: *J'ai changé d'idée: Tôi đã thay đổi ý định. Jeter sur le papier l'idée d'un ouvrage: Phác trên giấy ý định về một cuốn sách.* 7. Nét đại thể, khái niệm: *Donnez-moi une idée de votre livre: Hãy cho tôi một nét đại thể về quyển sách của anh.* 8. Đầu óc trí óc. *J'ai dans l'idée que...: Tôi có trong đầu óc tôi là... Cela m'était sorti de l'idée: Điều đó đã ra khỏi đầu óc tôi.*

idéel, elle [ideɛl] adj. TRIẾT Liên quan đến ý nghĩ, ý tưởng, tư tưởng, ý định và sự lập ý.

idem [idɛm] adv. Cũng thế, như trên, viết tắt là *id* [dùng để tránh sự lặp lại.]

idempotent, ente [idɛmpɔtã, ãt] adj. TOÁN Lũy đẳng: *L'entier 1 est idempotent pour la multiplication (1 x 1 = 1) et 0 est idempotent pour l'addition (0 + 0 = 0): Số nguyên 1 là lũy đẳng đối với tính nhân (1 x 1 = 1) và số 0 là lũy đẳng đối với tính cộng (0 + 0 = 0).*

identifiable [idãtifjabl] adj. Có thể đồng nhất hóa, có thể đoán nhận, có thể nhận dạng.

identificateur [idãtifikatœʀ] n. m. TIN Ký hiệu định danh (bản chất một dữ liệu, một biến số).

identification [idãtifikasjõ] n. f. 1. Sự đồng nhất hóa, sự đoán nhận, sự nhận dạng, sự xác định. –PHTÂM Quá trình đồng nhất hóa (của một người với người mẫu của mình), quá trình nhập vai. 2. KỸ Sự định danh (tình trạng của một hệ thống điều khiển học).

identifier [idãtifje] v. tr. [1] 1. Đồng nhất hóa: *Identifier Dieu et le monde: Đồng nhất hóa Chúa với thế giới.* ▷ v. pron. *La définition doit s'identifier avec le défini: Lời định nghĩa phải đồng nhất với từ được định nghĩa.* 2. Đoán nhận, nhận dạng: *Il n'a pas pu identifier son agresseur: Anh ấy không thể nhận dạng được người tấn công mình.* 3. Xác định: *Identifier un bruit: Xác định một tiếng động.* 4. v. pron. *S'identifier à avec qqn: Đồng nhất hóa với, nhập vai. Romancier qui s'identifie à ses personnages: Người viết tiểu thuyết đồng nhất hóa với các nhân vật của mình.*

identique [idãtik] adj. 1. Giống hệt nhau, đồng nhất: *Objets identiques: Những vật giống hệt nhau.* –TOÁN *Application identique: Sự ứng dụng đồng nhất. Identique à (≡): Đồng nhất với (≡).* 2. Không thay đổi, bất biến: *Est-il vrai que notre caractère reste identique au fil du temps: Có thực là tính tình chúng ta không thay đổi gì theo dòng thời gian!* Đồng constant.

identiquement [idãtikmã] adv. Giống hệt nhau, đồng nhất.

identité [idãtite] n. f. **I.** 1. Tính đồng nhất, tính giống hệt nhau. ▷ TOÁN Hằng đẳng thức *Identités remarquables: Các hằng đẳng thức đáng nhớ.* 2. Tình trạng không thay đổi, tình trạng bất biến. *Principe d'identité:* Nguyên tắc bất biến ("Cái gì tồn tại thì tồn tại, cái gì không thì không".) TRIẾT Tính đồng nhất (ý thức về sự tồn tại dai đẳng của cái tôi). **II.** 1. Căn cước: *Carte d'identité: Thẻ căn cước, giấy chứng minh.* 2. *Identité judiciaire: Ban xác định căn cước tư pháp* (tìm kiếm và xác định căn cước kẻ gian).

idéo– Từ tố có nghĩa là "tư tưởng, ý nghĩ".

idéogramme [ideogʀam] n. m. Tượng hình văn tự, ký hiệu ghi ý [không ghi âm như bảng chữ cái quốc ngữ.] *Les caractères chinois sont des idéogrammes: Chữ Trung Quốc là những ký hiệu tượng hình.*

idéographie [ideogʀafi] n. f. Hệ thống chữ viết ghi ý, tượng hình, văn tự biểu ý.

idéographique [ideogʀafik] adj. Ghi ý, tượng hình: *Signes idéographiques: Các ký hiệu tượng hình.*

idéologie [ideɔlɔʒi] n. f. 1. Lỗithời Sự nghiên cứu các tư tưởng. 2. TRIẾT Tư tưởng luận, duy ý luận. 3. Hệ tư tưởng: *L'idéologie du siècle des lumières: Hệ tư tưởng của thế kỷ ánh sáng. L'idéologie bourgeoise: Hệ tư tưởng tư sản.* 4. Khinh Thuyết thông tưởng.

idéologique [ideɔlɔʒik] adj. (Thuộc) Tư tưởng.

idéologue [ideɔlɔg] n. 1. TRIẾT Nhà tư tưởng. 2. Khinh Người không tưởng.

idéo-moteur, trice [ideomɔtœʀ, tʀis] adj. Y (Thuộc về) Vận động ý chí.

ides [id] n. f. pl. CỔĐẠI Ngày 15 các tháng ba, năm, bảy và mười, và ngày 13 các tháng còn lại (lịch La mã). *César fut assassiné aux ides de mars 44 av. J.-C: Xêda bị ám sát ngày 15 tháng ba năm 44 trước công nguyên.*

-idés Hậu tố dùng để chỉ các họ động vật.

IDHEC [idɛk] [tên viết tắt ghép các chữ đầu của] Viện nghiên cứu điện ảnh cao cấp: *Institut des Hautes Études Cinématographiques.*

idio- Từ tố có nghĩa là "thuộc riêng ai hay cái gì".

idiolecte [idjɔlɛkt] n. m. NGÔN Biệt ngữ, lối nói riêng (của một người).

idiomatique [idjɔmatik] adj. Tiếng nói, ngôn ngữ. ▷ Đặc trưng cho một ngôn ngữ, một tiếng nói. *Expression idiomatique:* Đặc ngữ.

idiome [idjom] n. m. NGÔN Tiếng nói (của một dân tộc, một vùng). *Idiome germanique, picard: Tiếng Đức, tiếng vùng Pica.*

idiopathie [idjopati] n. f. Y Lỗithời Bệnh tự phát.

idiopathique [idjopatik] adj. Tự phát. *Maladie idiopathique: Bệnh tự phát.* Trái symptomatique.

idiosyncrasie [idjosɛ̃kʀazi] n. f. 1. Y Đặc ứng, sự phản ứng riêng (của một người đối với một tác nhân lạ, nhất là với thuốc). 2. Khí chất, tính khí.

idiot, idiote [idjo, ɔt] adj. và n. 1. Ngu, ngốc, khờ dại: *Elle est idiote d'accepter tout cela: Cô ấy ngu mới nhận tất cả chuyện đó.* Đồng stupide, bête. ▷ Subst. *Bande d'idiots: Bọn ngu.* Đồng imbécile. –Ngớ ngẩn. *Donner une réponse idiote: Đưa ra một câu trả lời ngớ ngẩn.* 2. Y Mắc chứng kém trí khôn. ▷ Subst. *Idiot(e) congénital(e): Người kém trí khôn bẩm sinh.*

idiotement [idjɔtmɑ̃] adv. Một cách ngu ngốc, khờ dại.

idiotie [idjɔsi] n. f. 1. Tính chất ngu ngốc, khờ dại. 2. Điều ngu ngốc: *Dire, faire des idioties: Nói, làm những điều ngu ngốc.* 3. Y Chứng kém trí khôn, chứng ngu.

idiotisme [idjɔtism] n. m. NGÔN Đặc ngữ. *Idiotisme latin, français: Đặc ngữ La tinh, Pháp.*

idoine [idwan] adj. Cũ hay Đùa Hợp, thích hợp. *Trouver le mot idoine: Tìm thấy từ thích hợp.*

idolâtre [idɔlɑtʀ] adj và n. 1. Tôn thờ tượng thần thánh. *Peuples idolâtres: Các dân tộc tôn thờ tượng thần thánh.* Subst. *Les idolâtres: Những người tôn thờ tượng thần thánh.* 2. Bóng, Văn và Lỗithời Quá yêu thương, tôn sùng: *Mère idolâtre de ses enfants: Người mẹ quá thương yêu các con.*

idolâtrer [idɔlɑtʀe] v. [1] 1. v. tr. Quá thương yêu, tôn sùng. *"J'idolâtre Junie"* (Racine): *"Tôi tôn sùng Juni".* 2. v. intr. Cũ Tôn sùng các thần tượng.

idolâtrie [idɔlɑtʀi] n. f. 1. Sự tôn thờ tượng thần thánh. 2. Bóng Lòng yêu quá đáng, tôn sùng: *Aimer jusqu'à l'idolâtrie: Yêu đến mức tôn sùng.*

idolâtrique [idɔlɑtʀik] adj. Liên quan đến sự tôn thờ tượng thần thánh.

idole [idɔ] n. f. 1. Tranh, tượng thần thánh: *Renverser les idoles: Lật đổ các tượng thần thánh.* 2. Bóng Thần tượng, người được tôn sùng. *La gloire est son idole: Chiến thắng là thần tượng của anh ta.* ▷ *Spécial.* Ngôi sao thần tượng (nhất là ở ca nhạc).

idylle [idil] n. f. 1. VĂN Thơ điền viên. *Idylles de Théocrite: Các bài thơ điền viên của Têôcrit.* 2. Bóng Mối diễm tình thơ ngây.

idyllique [idilik] adj. 1. VĂN Thơ điền viên. 2. Bóng Có tính chất điền viên, êm ả. *Des moments idylliques: Những giây phút điền viên êm ả.*

if [if] n. m. Cây thông quả đỏ, cây thủy tùng (trồng làm cây cảnh). *If commun ("Taxus baccata"): Cây thông quả đỏ thông thường* [Taxus baccata.] *Arc en bois d'if: Cây cung bằng gỗ thông quả đỏ.*

IFOP [ifɔp] Tên viết tắt ghép các chữ đầu, của Viện công luận Pháp: *Institut Français d'Opinion Publique.*

igloo hay **iglou** [iglu] n. m. Lều tuyết (của người Exkimô).

igname [iɲam] n. f. Cây khoai mỡ, cây củ mài (họ củ nâu, có củ to nhiều bột, ăn được).

ignare [iɲaʀ] adj. và n. Dốt đặc, vô học.

ign(i)- Từ tố có nghĩa là "lửa".

igné, ée [iɲe] adj. Có lửa, bằng lửa, hỏa thành: *Matière, roche ignée: Chất, đá hỏa thành.*

ignifugation [iɲifygasjõ] n. f. KỸ Sự gia công một vật làm cho không cháy được; kháng hỏa.

ignifuge [iɲifyʒ] adj. và n. m. KỸ Phòng hỏa chống cháy: *Incorporer un produit ignifuge à une matière plastique: Trộn một sản phẩm chống cháy vào một chất dẻo.* Subst. *Employer un ignifuge: Sử dụng một chất phòng hỏa.*

ignifuger [iɲifyʒe] v. tr. [15] KỸ Làm cho không cháy được, cho khó cháy: *Des tissus ignifugés: Vải không cháy được.*

ignition [iɲisjõ] n. f. LÝ Sự cháy.

ignitron [iɲitʀõ] n. m. ĐTỬ Ống chỉnh lưu (chuyển điện xoay chiều thành một chiều có cường độ điều chỉnh được).

ignoble [iɲɔbl] adj. 1. Đê tiện, hèn mạt. *Ignoble individu: Một tên đê tiện.* Đồng infâme. 2. Dơ dáy, nhớp nhúa. *Bouge ignoble: Quán hàng tồi tàn dơ dáy.* Đồng immonde.

ignoblement [iɲɔbləmã] adv. Một cách đê tiện, hèn hạ.

ignominie [iɲɔmini] n. f. 1. Sự ô nhục, điều sỉ nhục. *Être couvert d'ignominie: Đầy ô nhục.* Đồng opprobre 2. Tính chất nhục nhã, xấu hổ. *L'ignominie d'une accusation: Tính chất nhục nhã của một lời tố cáo.* 3. Biện pháp, hành động ô nhục. *Souffrir de grandes ignominies: Chịu dựng những hành động ô nhục nặng nề.*

ignominieusement [iɲɔminjø, øz] adv. Nhục nhã, ô nhục.

ignominieux, euse [iɲɔminjø, øz] adj. Nhục nhã, ô nhục. *Traitement ignominieux: Cách đối xử nhục nhã.*

ignorance [iɲɔʀãs] n. f. 1. Sự không biết. *Nous étions dans l'ignorance des événements: Chúng tôi không biết các sự kiện đó.* 2. Sự dốt nát, sự vô học. *Il est d'une ignorance crasse: Anh ta dốt đặc.*

ignorant, ante [iɲɔʀã, ãt] adj. và n. 1. Không biết, không hiểu biết. *Il restait ignorant de leurs agissements: Anh ấy không biết các thủ đoạn của họ.* ▷ Subst. *Faire l'ignorant(e):* Làm ra vẻ không biết gì. 2. Dốt nát, vô học. *Femme ignorante:Người đàn bà vô học.* ▷ Subst. *Ce sont des ignorants et des sots: Đó là những kẻ dốt nát và dại dột.*

ignorantin [iɲɔʀãtɛ̃] n. m. Thầy dòng. ▷ Adj. *Frère ignorantin: Thầy dòng.*

ignoré, ée [iɲɔʀe] adj. Không ai biết đến, không được, đánh giá đúng. *Talent ignoré: Tài năng không ai biết đến.*

ignorer [iɲɔʀe] v. tr. [1] 1. Không biết, không được biết. *Nul n'est censé ignorer la loi: Không một ai được cho mình là không biết luật. J'ignorais que tu étais là: Tôi không biết là anh ở đó.* ▷ v. pron. Không tự biết mình, không hiểu mình cho đúng. *"Les gens bien portants sont des malades qui s'ignorent"* (J. Romains): *"Những người khỏe mạnh là những người bệnh không tự hiểu mình".* 2. *Ignorer qqn:* Giả đò không biết ai. 3. Không có kinh nghiệm, không biết cách. *Ignorer la flatterie: Không biết cách nịnh hót. Ces guerriers ignoraient la peur: Những chiến binh này không biết sợ.*

iguane [igwan] n. m. Con kỳ nhông [loài bò sát ở châu Mỹ, dài 1–2m, lưng có vây gai.]

iguanodon [igwanɔdõ] n. m. CỔSINH Khủng long Răng kỳ nhông [loại chân chim, ăn cỏ, dài hàng chục mét, hóa thạch.]

igue [ig] n. m. Phngữ [Cao nguyên đá vôi] Vực thẳm.

I. H. S., Giêsu, đấng cứu thế [viết tắt từ "Iesus, Hominum Salvator".]

ikebana [ikebana] n. m. Nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản. *Dans l'ikebana, la composition florale obéit à une codification symbolique très précise: Trong nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản, bố cục hoa tuân theo một sự pháp điển hóa tượng trưng rất chặt chẽ.*

1. il, ils [il] pron. pers. de la 3e pers **I.** pron. pers. m. 1. Ông ấy, anh ấy, nó, cái ấy; các ông ấy, các anh ấy, họ, những cái ấy. *Il me fuit, le perfide: Nó tránh mặt tôi, tên phản trắc. Où sont-ils? Họ đâu cả rồi?* 2. Plur. Dgian và thường là Khinh Họ [chỉ những người có trách nhiệm về hành động trong câu.] *Ils ont encore augmenté les impôts: Họ lại tăng thêm thuế. Qu'est-ce qu'ils ne vont pas chercher maintenant!: Sao họ không đi tìm bây giờ.* **II.** pron pers. neutre. [Dùng làm chủ ngữ của các động từ về nhân xưng.] *Il pleut: Trời mưa. Il neige: Tuyết rơi. Il est évident que...: Hiển nhiên là...* ▷ Cái ấy, điều đó. *Il est vrai: Điều đó đúng.*

2. il, iller [il, ilɛr] n. m. Tỉnh, bang (ở Thổ Nhĩ kỳ).

il– V. in–1.

ilang–ilang V. ylang–ylang.

île [il] n. f. 1. Đảo, hòn đảo. *La Corse est une île: Coócxo là một hòn đảo. Les îles Britanniques: Những đảo thuộc Anh.* 2. *Île flottante.* Món trứng trôi (gồm lòng trắng trứng đánh nhuyễn, thả nổi trên mặt kem để tráng miệng).

iléo–cæcal, ale, aux [ileosekal, o] adj. GPHẪU Van hồi manh tràng. *Valvule iléo–cœcale* hay *valvule de Bauhin:* Van hồi manh tràng (nằm giữa ruột hồi và ruột tịt).

iléon hay **ileum** [ileõ] n. m. GPHẪU Ruột hồi, hồi tràng (đoạn thứ ba của ruột non, nối với ruột tịt).

îlet [ilɛ] n. m. Cũ 1. Đảo nhỏ. 2. Nhóm nhà.

îlette [ilɛt] n. f. Đảo nhỏ. Đồng îlot.

iléus [ileys] n. m. Y Chứng tắc ruột.

iliaque [iljak] adj. GPHẪU [Thuộc xương] chậu. *Os iliaque:* Xương chậu. V. ilion. *Artères, veines iliaques: Động mạch, tĩnh mạch chậu.* ▷ *Fosse iliaque:* Hố chậu (chứa ống dẫn đái, ruột tịt, ruột thừa và ruột kết chậu).

ilicacées [ilikase] n. f. pl. THỰC Họ nhựa ruồi (cây hai lá mầm).

ilien, ienne [iljɛ̃, jɛn] n. và adj. Dân ở đảo; ở đảo. Đồng insulaire ▷ *Spécial.* Dân ở đảo ven bờ Đại Tây Dương.

ilion [iljõ] hay **ilium** [iljɔm] n. m. GPHẪU Cánh chậu, cánh xương chậu [phần trên của xương chậu.]

illégal, ale, aux [illegal, o] adj. Bất hợp pháp, phi pháp. *Trafic illégal: Sự buôn bán bất hợp pháp.*

illégalement [illegalmã] adv. Bất hợp pháp, phi pháp.

illégalité [illegalite] n. f. 1. Tính bất hợp pháp, tính phi pháp. 2. Hành động bất hợp pháp, việc phi pháp.

illégitime [illeʒitim] adj. 1. Không hợp pháp. *Mariage illégitime: Đám cưới không hợp pháp.* ▷ *Un enfant illégitime:* Đứa con hoang. 2. Không chính đáng, không hợp lý, vô lý. *Décision illégitime: Quyết định không hợp lý.* 3. Vô căn cứ, vô cớ, không có cơ sở. *Requête illégitime: Lời thỉnh cầu vô căn cứ.*

illégitimement [illeʒitimmã] adv. Không hợp pháp, không chính đáng, bất công.

illégitimité [illeʒitimite] n. f. Tính bất hợp pháp.

iller V. il 2.

illettré, ée [illetʀe] adj. 1. Cũ Không có học dốt nát. 2. Mới Mù chữ. Đồng analphabète. ▷ Subst. *Alphabétiser les illettrés: Dạy vần cho những người mù chữ.*

illicite [illisit] adj. Trái phép, bất chính. *Plaisir, gain illicite: Thú vui, món lợi bất chính.* Đồng défendu, prohibé.

illicitement [illisitmã] adv. Trái phép, bất chính.

illico [illiko] adv. Thân Tức khắc, ngay lập tức.

illimité, ée [illimite] adj. Không giới hạn, vô hạn định. *Espace illimité: Không gian vô hạn. Congé illimité: Kỳ nghỉ việc không hạn định.*

illisibilité [illizibilite] n. f. Sự khó đọc, sự không đọc được.

illisible [illizibl] adj. 1. Khó đọc, không đọc được. *Écriture illisible: Chữ viết không đọc được.* 2. Không đọc nổi, dở quá: *Roman illisible: Cuốn tiểu thuyết không đọc nổi.*

illisiblement [illizibləmã] adv. Khó đọc, không đọc được.

illite [ilit] n. f. KHOÁNG Ilit [Khoáng vật sét kali.]

illogique [illɔʒik] adj. Không lôgic, phi luận lý. *Raisonnement, esprit illogique: Lập luận, đầu óc không lôgic.*

illogiquement [illɔʒikmã] adv. Không lôgic, phi luận lý.

illogisme [illɔʒism] n. m. 1. Tính không lôgic, tính phi luận lý. 2. Việc, hành động không lôgic.

illumination [illyminasjõ] n f. **I.** 1. THẦN Thiên khải, thần cảm. 2. Cảm hứng bất thần, tia sáng. **II.** 1. Sự chiếu sáng, sự soi sáng. *Illumination des monuments: Sự chiếu sáng các tòa nhà.* 2. Pl. Sự trưng đèn sáng rực (nhân ngày lễ): *Les illuminations du 14-Juillet: Sự trưng đèn sáng nhân ngày 14 tháng bảy* (Quốc khánh Pháp).

illuminé, ée [illymine] adj và n. 1. Sáng rực, trưng đèn sáng rực. *Rue illuminée: Đường phố sáng rực.* 2. TÔN Bóng Có thần cảm. ▷ Subst. Người cho là mình có thần cảm. ▷ Khinh Đầu óc viển vông.

illuminer [illymine] v. tr. [1] 1. Chiếu sáng, soi sáng. *Le soleil illumine la lune: Mặt trời chiếu sáng mặt trăng.* ▷ Bóng *Cet espoir avait illuminé toute son existence: Niềm hy vọng này rọi sáng cả cuộc đời anh ấy.* 2. Trưng đèn sáng. *Illuminer un monument: Trưng đèn sáng một dài kỷ niệm.* 3. Bóng Làm sáng lên, làm cho rạng rỡ. *La joie illuminait son visage: Niềm vui làm bừng sáng khuôn mặt anh ta.* ▷ v. pron. *Ses yeux s'illuminèrent de plaisir: Đôi mắt anh ấy sáng lên vì vui thích.* 4. TÔN Soi sáng (bằng ánh sáng thiên thần).

illuminisme [illyminism] n. m. SỬ Thiên khải luận [trào lưu triết học và tôn giáo phát triển ở thế kỷ 18.] ▷ Thuyết thần cảm.

illusion [illyzjõ] n. f. 1. Ảo giác. 2. Ảo tưởng. ▷ *Illusion d'optique:* Ảo thị. 3. Ảo ảnh. *Théâtre d'illusions: Sân khấu ảo ảnh. "L'Illusion comique" comédie de P. Corneille: "Ảo ảnh hài hước", hài kịch của P.Coocnây.* 4. Ảo tưởng, mộng tưởng, ảo vọng. *Se faire des illusions: Ảo tưởng, tự lừa dối mình. Dissiper les illusions de qqn: Làm tan vỡ các ảo tưởng của ai. "Les Illusion perdues" roman de Balzac: "Các ảo vọng tiêu tan", tiểu thuyết của Banzắc.* ▷ *Faire illusion:* Gây ảo tưởng, lừa phỉnh.

illusionnel, elle [illyzjɔnɛl] adj. Ảo tưởng, gây ảo tưởng.

illusionner [illyzjɔne] 1. v. tr [1] Gây ảo tưởng, lừa phỉnh, lừa bịp. 2. v. pron. Tự dối mình, tưởng lầm.

illusionnisme [illyzjɔnism] n. m. Ảo thuật.

illusionniste [illyzjɔnist] n. Nhà ảo thuật.

illusoire [illyzwaʀ] adj. 1. Cũ Lừa lọc. *Contrat illusoire: Hợp đồng lừa lọc.* 2. Hão huyền, hão, suông. *Promesse illusoire: Lời hứa hão.*

illustrateur, trice [illystʀatœʀ, tʀis] n. Họa sĩ minh họa (sách, báo).

illustration [illystʀasjõ] n. f. 1. Cũ Sự làm rạng rỡ, danh tiếng. *De grands écrivains contribuèrent à l'illustration du règne de Louis XIV: Những nhà văn lớn đã góp phần làm rạng rỡ triều đại vua Lui XIV.* ▷ Văn Sự làm giàu, sự làm đẹp. *"Défense et illustration de la langue française", de J. du Bellay (1549): Cuốn sách "Sự bảo vệ và làm đẹp ngôn ngữ Pháp" của J. đu Belay (1549).* 2. Học Sự giải thích, sự chú giải. 3. Sự minh họa (bằng tranh, ảnh). ▷ Hình minh họa (tranh, ảnh). *Illustrations hors texte: Các phụ bản minh họa.* ▷ NGHNHÌN *Illustration sonore:* Nhạc minh họa, nhạc đệm (ở một cuốn phim, buổi phát vô tuyến truyền hình).

illustre [illystʀ] adj. Nổi tiếng, lừng danh. *Artiste illustre: Nghệ sĩ nổi tiếng.* ▷ Mỉa *Un illustre inconnu: Một người trứ danh chưa ai biết.*

illustré, ée [illystʀe] adj và n. 1. adj. Có minh họa: *Livre illustré: Sách có minh họa.* 2. n. m. Báo ảnh. ▷ *Spécial.* Báo tranh truyện.

illustrer [illystʀe] v. tr. [1] 1. Làm cho nổi tiếng, làm rạng rỡ. *Illustrer son nom: Làm rạng rỡ tên tuổi mình.* ▷ v. pron. *S'illustrer dans une bataille par son courage: Làm cho mình nổi tiếng bởi lòng can đảm trong trận đánh.* 2. Chú giải, giải thích. *Illustrer un texte d'exemples et de commentatres: Chú giải một bài viết bằng các thí dụ và những lời bình chú.* 3. Minh họa (bằng tranh ảnh).

illustrissime [illystʀisim] adj Cũ hay Mỉa Đại danh; danh vang như sấm.

illuvial, ale, aux [illyvjal, o] adj. THỔ [Thuộc] Bùn tích.

illuviation [illyvjasjõ] n. f. THỔ Quá trình tạo bùn tích. Trái éluviation.

illuvium [illyvjɔm] hay **illuvion** [illyvjõ] n. m. THỔ Bùn tích.

illyrien, ienne [illiʀjẽ, jɛn] adj và n. [Thuộc] xứ Ilyri (Áo). SỬ *Provinces illyriennes:* Các tỉnh Ilyri (phụ thuộc đế quốc Pháp 1809–1815, trả lại Áo theo hiệp ước Viên 1815.)

illyrisme [illiʀism] n. m. SỬ Phong trào dân tộc Ilyri (đầu thế kỷ 19, có tính chất quốc gia, đến 1918 lập ra nước Nam Tư).

ilménite [ilmenit] n. f. KHOÁNG Inmênit (sắt titanat).

îlot [ilo] n. m. **I.** Đảo rất nhỏ, cồn. ▷ Bóng *Un îlot de calme et de verdure: Một khu biệt lập yên tĩnh và đầy cây xanh.* **II.** *Par anal.* 1. Cụm nhà có đường phố bao quanh. *Ilots insalubres: Những cụm nhà mất vệ sinh.* 2. GPHẪU Đảo [Tập hợp các tế bào phân hóa trong lòng một mô hay một cơ quan.] *Ilots de Langerhans du pancréas: Các đảo Langohan của tụy* (tiết ra insulin).

îlote [ilɔt] n. 1. SỬ Nô lệ (ở Xpacto). 2. Bóng, Văn Kẻ đê hèn, cùng cực.

îlotier [ilɔtje] n. m. Công an [phụ trách] cụm [nhà.]

îlotisme [ilɔtism] n. m. 1. SỬ Thân phận nô lệ (ở Xpacto). 2. Bóng, Học Phận đê hèn cùng cực.

im– V. in–2 và 3.

image [imaʒ] n. f. **I.** 1. Hình, ảnh. ▷ Tranh thờ. *Images des saints: Các tranh thờ thánh.* 2. Tranh, tranh khắc màu. ▷ Bóng, loc. Thân *Un enfant sage comme une image: Đứa bé ngồi ngoan như tượng.* **II.** 1. Bóng, hình. *Regarder son image dans un miroir: Nhìn hình mình trong gương.* 2. LÝ Ảnh. ▷ *Image réelle:* Ảnh thực. ▷ *Image virtuelle:* Ảnh ảo. ▷ *Image d'un point lumineux: Ảnh một điểm sáng.* 3. TOÁN Ảnh. **III.** Hình ảnh. 1. Sự giống như. *Ce sommeil qui est l'image de la mort: Giấc ngủ ấy như chết.* 2. Hình ảnh: *Elle est la vivante image du bonheur: Cô ấy là hình ảnh sống động của hạnh phúc.* 3. Hình tượng (ẩn dụ). *Un style aux images audacieuses: Một lối viết có những hình tượng táo bạo.* ▷ Sự miêu tả, hình ảnh thể hiện. *Son récit est l'image parfaite de ce que nous avons vécu: Truyện ngắn của anh ấy là sự miêu tả hoàn hảo những điều chúng ta đã sống.* 4. *Image de marque:* Hình ảnh thương hiệu. *Soigner son image de marque: Chăm chút hình ảnh thương hiệu của mình.* **IV.** 1. Hình ảnh. 2. Hình ảnh. *L'image du péril: Hình ảnh của hiểm họa.*

imagé [imaʒe] adj. Giàu hình ảnh, giàu hình tượng. *Style imagé: Lối viết văn giàu hình ảnh.*

image-orthicon [imaʒɔʀtikõ] n. m. ĐIỆN *Tube image-orthicon:* Ống phân tích ảnh (có độ nhạy cao hơn iconoxcop 500 lần).

imager [imaʒe] v. tr. [1] Bóng, Văn Đưa hình ảnh, đưa hình tượng (vào ngôn ngữ): *Imager une représentation abstraite: Đưa hình ảnh vào một đoạn miêu tả trừu tượng.* ▷ Pp. *Langage, style imagé: Ngôn ngữ, lời văn giàu hình ảnh.*

imagerie [imaʒʀi] n. f. 1. Nghề làm tranh ảnh, nghề bán tranh ảnh: *Imagerie d'Épinal: Nghề làm tranh ở Êpinan.* 2. Tranh ảnh. 3.

Y *Imagerie médicale:* Phương pháp chẩn bệnh bằng hình.

imagier, ière [imaʒjke, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. 1. Nhà điêu khắc, họa sĩ (Trung cổ): *Les imagiers des cathédrales: Các họa sĩ nhà thờ.* 2. Người sản xuất, buôn bán tranh ảnh. **II.** adj. Tranh ảnh.

imaginable [imaʒinabl] adj. Có thể tưởng tượng được.

imaginaire [imaʒinɛʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Tưởng tượng: *Mal imaginaire: Nỗi đau tưởng tượng. Pays imaginaire: Xứ sở tưởng tượng.* 2. TOÁN *Nombre imaginaire:* Số ảo. ▷ *Partie imaginaire d'un nombre complexe z = x + iy: Phần ảo của một số phức (z = x + iy).* 3. Tưởng tượng. *Malade imaginaire: Người bệnh tưởng.* **II.** n. m. Lĩnh vực, điều tưởng tượng.

imaginatif, ive [imaʒinatif, iv] adj. Giàu tưởng tượng. *Esprit imaginatif:* Đầu óc giàu tưởng tượng. ▷ Subst. *Cet enfant est un imaginatif: Thằng bé này là đứa trẻ giàu tưởng tượng.*

imagination [imaʒinasjõ] n. f. **I.** 1. Cũ Sức tưởng tượng, trí tưởng tượng. 2. TÂM Khả năng tưởng tượng (ra những điều đã thấy). 3. Thdụng Sự tưởng tượng sáng tạo. *Avoir de l'imagination, une imagination débordante: Có sự tưởng tượng, sự tưởng tượng sáng tạo dồi dào.* 4. Óc tưởng tượng. **II.** 1. Điều tưởng tượng. 2. Văn n. f. pl. Ao tưởng, điều hão huyền. *Ce sont de pures imaginations!: Đó là những điều hão huyền thuần túy.*

imaginer [imaʒine] **I.** v. tr. [1] 1. Tưởng tượng. *J'imagine votre joie à l'annonce de cette nouvelle: Tôi tưởng tượng được niềm vui của anh khi nghe thấy tin này.* ▷ Tưởng. *J'imagine qu'il a dû prendre la fuite: Tôi tưởng là hắn đã bỏ chạy rồi.* 2. Phát minh, nghĩ ra. *Imaginer de nouvelles machines: Phát minh ra những máy mới.* **II.** v. pron. 1. Tưởng tượng: *Imagine-toi un ciel toujours bleu: Cậu hãy tưởng tượng một bầu trời luôn xanh.* 2. Tưởng. *S'imaginer être un poète: Tưởng mình là một nhà thơ.*

1. imago [imago] n. f. SINH Thành trùng (côn trùng trưởng thành có thể sinh sản).

2. imago [imago] n. f. PHTÂM Hình ảnh bản thân.

imäm [imam] hay **iman** [imã] n. m. 1. Cổ Thầy cả (Hồi Giáo). 2. Quốc vương (Hồi Giáo). ▷ Giáo trưởng (môn phái Siít). 3. Tiến sĩ (danh hiệu cũ của Hồi Giáo). 4. Mới Chủ lễ (ở nhà thờ Hồi Giáo).

imamat [imama] n. m. Chức thầy cả, chức quốc vương (Hồi Giáo); địa phận dưới quyền một thầy cả, một quốc vương.

I.M.A.O. SINHHOÁ Chất ức chế mônôamin ôxyđaza [Viết tắt từ *"inhibiteurs de la monoamine oxydase"*: Thuốc chữa chứng hưng trầm cảm.]

imbattable [ɛ̃batabl] adj. Không thể đánh bại, không thể thắng được.

imbécile [ɛ̃besil] adj. và n. 1. adj. Cũ Yếu, suy nhược. 2. Cũ n. TÂM Người trì năng, ngu si. ▷ Adj. *Un adolescent imbécile: Một thiếu niên trì năng.* 3. adj. Ngu ngốc, đần độn. *–Par ext.* [Về] ngu ngốc. *Rire imbécile: Cái cười ngu ngốc.* ▷ Subst. *Un, une imbécile: Một người ngu ngốc (người dần).*

imbécilement [ɛ̃besilmã] adv. Ngu ngốc, đần độn.

imbécillité [ɛ̃besilite] n. f. 1. Cũ Tình trạng yếu, tình trạng suy nhược. 2. TÂM Sự kém trí, lẫn lộn. 3. Sự ngu ngốc, sự đần độn. 4. Hành động, lời nói, thái độ ngu ngốc: *Faire, raconter des imbécillités: Làm, kể lể những điều ngu ngốc.*

imberbe [ɛ̃bɛʀb] adj. Không có râu, chưa có râu.

imbiber [ɛ̃bibe] 1. v. tr. [1] Tẩm, thấm: *Imbiber d'eau une éponge, un linge: Tẩm nước vào một cái bọt biển, cái khăn.* 2. v. pron. Bị thấm, ngấm. ▷ Thân Nốc nhiều.

imbibition [ɛ̃bibisjõ] n. f. Sự tẩm, sự thấm; sự ngấm, sự bị thấm.

imbrication [ɛ̃bʀikasjõ] n. f. Sự xếp gối lên nhau (như ngói). ▷ Bóng *Imbrication des idées, des situations: Sự chồng chéo các ý nghĩ, các tình huống.*

imbriqué, ée [ɛ̃bʀike] adj. 1. Kê, gối lên nhau (như ngói): *Écailles imbriquées: Các vảy gối lên nhau.* 2. Bóng Chồng chéo, nhằng nhịt.

imbriquer [ɛ̃bʀike] 1. v. tr. [1] Xếp gối lên nhau (như ngói). ▷ v. pron. Phủ gối lên nhau. 2. Bóng Chồng chéo lên nhau

imbroglio [ɛ̃bʀɔglijo] hay [ɛ̃bʀɔljo] n. m. 1. Sự lộn xộn, tình trạng hỗn độn. 2. Vở kịch có tình huống rắc rối: *Imbroglio à l'espagnole: Vở kịch có tình tiết rắc rối kiểu Tây Ban Nha.*

imbrûlés [ɛ̃bʀyle] n. m. pl. KỸ Phần không cháy hết.

imbu, ue [ɛ̃by] adj. Nhiễm đầy, thấm nhuần (tư tưởng, tình cảm, v.v...). *Être imbu de préjugés: Nhiễm đầy thành kiến. Être imbu de soi-même: Hợm mình.*

imbuvable [ɛ̃byvabl] adj. Không thể uống được, tồi: *Café imbuvable: Cà phê tồi, không uống được.* ▷ Bóng, Thân *Une personne imbuvable: Một người không thể chịu được.*

imide [imid] n. m. HOÁ Imit [chất dẫn xuất từ một điaxit cacboxylic bởi sự thay thế nhóm NH bằng hai nhóm OH.]

imine [imin] n. f. HOÁ Imin [hợp chất basic dẫn xuất từ một andehyt hoặc một xêton bởi sự thay thế nhóm NH bằng nguyên tử O.]

imitable [imitabl] adj. Có thể bắt chước, có thể mô phỏng.

imitateur, trice [imitatœR, tRis] adj. và n. **I.** adj. Bắt chước, mô phỏng, hay bắt chước. *Le singe est imitateur: Con khỉ hay bắt chước.* **II.** n. 1. Người mô phỏng, sao chép. *Un imitateur de Braque: Người sao chép Braco.* 2. Người bắt chước (có ý thức hay không). ▷ *Spécial.* Nghệ sĩ nhại (bắt chước giọng hay cử chỉ các nhân vật chính trị, ngôi sao ca nhạc).

imitatif, ive [imitatif, iv] adj. Bắt chước, mô phỏng. –Spécial. *Harmonie imitative:* Hòa âm mô phỏng (các âm thanh của thiên nhiên).

imitation [imitasjõ] n. f. 1. Sự bắt chước, sự mô phỏng. 2. Sự làm giả, sự mạo. *Une imitation de Raphaël: Sự làm giả tranh của Raphaen. Imitation d'une signature: Sự mạo một chữ ký.* 3. Sự noi theo (một nhân vật), sự lấy làm mẫu (một tác phẩm). 4. Đồ giả: *Imitation de diamant: Đồ giả kim cương.* ▷ appos. *Un sac imitation cuir: Một cái túi bằng hàng giả da.* 5. NHẠC Sự lặp lại (một chủ đề đã dùng ở một đoạn khác): *L'imitation est la base du canon, de la fugue et du contrepoint: Sự lặp lại là cơ sở của các loại nhạc luân xướng khúc, tấu khúc và đối âm.* 6. loc. prép. *À l'imitation de:* Theo mẫu của, theo kiểu của.

imiter [imite] v. tr. [1] 1. Bắt chước, mô phỏng. *Imiter les manières de qqn: Bắt chước cung cách của ai.* 2. Noi theo. *Imiter les Anciens: Noi theo người xưa.* 3. Sao chép, mạo, làm giả: *Imiter la signature de qqn: Mạo chữ ký của ai.* 4. Giống như, tựa như. *Bijou qui imite l'or: Đồ trang sức giống như vàng.*

immaculé, ée [immakyle] adj. 1. THẦN Không tội lỗi, trinh khiết: *L'Immaculée Conception de la Vierge: Sự thụ thai trinh khiết của Đức Mẹ đồng trinh.* ▷ Trong trắng. 2. Không tì vết: *Blancheur immaculée: Màu trắng ngần, không tì vết.*

immanence [immanãs] n. f. TRIẾT Tính tự tại, tính nội tại; tính vốn có.

immanent, ente [immanã, ãt] adj. TRIẾT Tự tại, nội tại: *"Dieu est la cause immanente de toutes choses"* (Spinoza). *"Chúa là nguyên nhân nội tại của tất cả các sự vật.* ▷ *Par ext.* Vốn có, sẵn có. *Justice immanente:* Sự công bằng sẵn có.

immanentisme [immanãtism] n. m. TRIẾT Thuyết tự tại (theo đó Chúa hay tất cả những điều tuyệt đối khác vốn tự tại trong con người, trong thiên nhiên). Trái. transcendantalisme.

immangeable [ɛ̃mãʒabl] adj. Không ăn được, ăn không ngon.

immanquable [ɛ̃mãkabl] adj. 1. Không trật được, không hỏng được: *Cible immanquable: Mục tiêu không trật được.* 2. Tất yếu, không thể không thể xảy đến: *Succès immanquable: Thành công tất yếu.*

immanquablement [ɛ̃mãkabləmã] adv. Không nghi ngờ gì, tất yếu, nhất thiết.

immarcescible [imaRsesibl] adj. Văn Không héo, không tàn, bất hủ: *La couronne immarcescible des élus: Vinh quang bất hủ của những người được ân sủng.*

immariable [ɛ̃maRjabl] adj. Không thể cưới vợ, lấy chồng; khó lấy vợ, lấy chồng.

immatérialisme [immateRjalism] n. m. TRIẾT Thuyết phi vật chất: *L'immatérialisme de Berkeley: Thuyết phi vật chất của Béccolây.*

immatérialiste [immateRjalist] n. Người theo thuyết phi vật chất. ▷ Adj. *Doctrines immatérialistes: Các học thuyết phi vật chất.*

immatérialité [immateRjalite] n. f. Tính phi vật chất.

immatériel, elle [immateRjɛl] adj. 1. TRIẾT Phi vật chất. 2. Không vật chất, không nhục dục, tinh thần: *Plaisir immatériel: Những thú vui tinh thần.*

immatriculation [im(m)atRikylasjõ] n. f. Sự ghi danh bạ, sự đăng ký: *Numéro d'immatriculation d'une voiture: Số đăng ký của một chiếc xe.*

immatriculer [im(m)atRikyle] v. tr. [1] Ghi danh bạ, vào sổ đăng ký. *Immatriculer un étudiant: Vào sổ đăng ký một sinh viên.*

immature [immatyR] adj. **I.** SINH 1. Chưa thành thục. 2. Chưa chín, còn xanh. **II.** Còn non nớt: *Un adolescent immature: Một thiếu niên còn non nớt.*

immaturité [immatyRite] n. f. Sự chưa thành thục, sự chưa chín.

immédiat, ate [immedja, at] adj. và n. adj. **I.** adj. 1. TRIẾT Trực tiếp. *Cause immédiate: Nguyên nhân trực tiếp.* 2. HOÁ *Analyse immédiate:* Sự phân tích đầu tiên. *Analyse immédiate par triage, filtration, distillation,* etc: *Sự phân tích đầu tiên bằng chọn, lọc, chưng cất v.v...* 3. Thdụng Tiếp ngay sau, sát cạnh. *Prédécesseur immédiat: Người tiền nhiệm liền ngay.* ▷ Ngay, tức thì, tức khắc. *Effet immédiat: Hiệu quả tức thì.* **II.** n. m.

L'immédiat: Thời điểm hiện tại, thời điểm ngay sau đó: *Ce n'est pas prévu dans l'immédiat: Điều đó không được dự kiến trong thời điểm hiện tại.*

immédiatement [immedjatmɑ̃] adv. 1. TRIẾT Trực tiếp. 2. Ngay, tức thì, tức khắc, sát cạnh.

immédiateté [immedjatte] n. f. Tính trực tiếp, tính liền ngay.

immémorial, ale, aux [immemɔʀjal, o] adj. Xa xưa, không nhớ được nữa. *Usage immémorial: Phong tục xa xưa.*

immense [imɑ̃s] adj. 1. Học Mênh mông, bao la, vô hạn: *L'immense sagesse de la divinité: Đạo lý bao la của thần thánh.* 2. To lớn, mênh mông.

immensément [imɑ̃semɑ̃] adv. Vô cùng, hết sức. *Être immensément riche: Giàu vô cùng.*

immensité [imɑ̃site] n. f. 1. Học Tính chất bao la, tính vô hạn. 2. Khoảng rộng mênh mông. 3. Sự to lớn, sự rộng lớn.

immensurable [imɑ̃syʀabl] adj. Học Không thể đo được, không thể lường được.

immergé, ée [immɛʀʒe] adj. Chìm ngập; ngập nước.

immerger [immɛʀʒe] v. tr. [15] Nhúng, nhận chìm, dìm. ▷ *Spécial.* Thả xuống nước (một thi thể). *Immerger le cadavre d'un marin péri en mer: Thả xuống nước thi thể một thủy thủ chết khi đi biển.*

immérité, ée [immeʀite] adj. Không xứng đáng, không đáng, oan.

immersion [immɛʀsjɔ̃] n. f. 1. Sự nhúng, nhận chìm dìm, sự bị nhúng, sự chìm. 2. THIÊN Sự chìm bóng (của một thiên thể sau một thiên thể khác).

immettable [ɛ̃metabl] adj. Không mặc được, không dám mặc nữa (do cũ, hết mốt).

immeuble [immœbl] adj. và n. 1. adj. LUẬT Bất động. *"Les biens sont immeubles, ou par leur nature, ou par leur destination, ou par l'objet auquel ils s'appliquent"* (Code civil).: *"Của cải là bất động sản, hoặc bởi bản chất của chúng, hoặc bởi sự sử dụng chúng, hay bởi mục đích mà chúng thích hợp với"* [Bộ dân luật.] ▷ N. m. Bất động sản. 2. n. m. Thdụng Tòa nhà, ngôi nhà.

immigrant, ante [imigʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Nhập cư. ▷ Subst. *Accueil des immigrants: Sự đón tiếp dân nhập cư.* V. migrant. (Người ta còn nói là *migrant.)*

immigration [imigʀasjɔ̃] n. f. Sự nhập cư.

immigré, ée [imigʀe] adj. và n. Nhập cư. *Les travailleurs immigrés: Những người lao động nhập cư.* ▷ Subst. *Un, une immigrée: Một người nhập cư.*

immigrer [imigʀe] v. intr. [1] Nhập cư.

imminence [im(m)inɑ̃s] n. f. Tính chất sắp xảy ra, xảy ra đến nơi.

imminent, ente [im(m)inɑ̃, ɑ̃t] adj. Sắp xảy ra, xảy ra đến nơi. *Péril, orage imminent: Tai họa, cơn dông xảy ra đến nơi.* ▷ Sắp diễn ra. *Nomination imminente: Sự bổ nhiệm sắp diễn ra.*

immiscer (s') [imise] v. pron. [14] Can dự vào, chõ vào: *Vous vous immiscez dans une affaire qui ne vous regarde pas: Anh chõ vào một việc chẳng liên quan gì đến anh.* ▷ v. tr. *Il l'a immiscé dans cette sombre histoire: Anh ấy làm cho nó dính dáng vào câu chuyện buồn thảm đó.*

immixtion [imiksjɔ̃] n. f. Sự can dự vào, chõ vào, xen vào.

immobile [immɔbil] adj. Yên, đứng im, không cựa quậy, bất động: *Immobile comme une statue: Đứng im như pho tượng. Rester immobile: Đứng yên.*

immobilier, ière [immɔbilje, jɛʀ] adj. và n. 1. LUẬT Phần bất động sản; bất động sản. *Biens immobiliers: Bất động sản.* 2. Thdụng [Liên quan đến] bất động sản. *Saisie, vente immobilière: Sự cầm cố, bán đất dộng sản.* 3. Về bất động sản. *Agence, négociatrice immobilière: Hãng, người thương lượng về bất động sản.* ▷ N. m. *Travailler dans l'immobilier: Làm việc trong bất động sản.*

immobilisation [immɔbilizasjɔ̃] n. f. 1. Thdụng Sự làm cho bất động, sự giữ cố định. *Immobilisation d'un membre fracturé: Sự giữ cố định một chi gãy.* ▷ [Trừu tượng.] TÀI *Immobilisation de capitaux: Sự làm ứ đọng tư bản.* 2. n. f. pl. TÀI *Immobilisations d'une entreprise:* Tài sản cố định của một xí nghiệp. 3. LUẬT Sự bất động sản hóa.

immobiliser [immɔbilize] v. tr. [1] 1. Làm cho bất động, giữ cố định. *Immobiliser un membre blessé: Giữ cố định một chi bị thương.* ▷ v. pron. Dừng lại, đứng yên. 2. TÀI *Immobiliser des capitaux:* Làm ứ đọng tư bản. 3. LUẬT Bất động sản hóa.

immobilisme [immɔbilism] n. m. Chủ nghĩa bất động [từ chối mọi biến đổi, đổi mới, tiến bộ.]

immobiliste [immɔbilist] adj. và n. Bất động chủ nghĩa; người theo chủ nghĩa bất động.

immobilité [immɔbilite] n. f. Tình trạng bất động. *Malade contraint à l'immobilité: Người bệnh bị buộc phải bất động.*

immodération [immɔdeʀasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự thiếu điều độ, sự vô độ.

immodéré, ée [immɔdeʀe] adj. Không chừng mực, quá mức, thái quá, vô độ. *Dépenses immodérées: Các chi tiêu quá mức.*

immodérément [immɔdeʀemɑ̃] adv. Không chừng mực, quá mức, vô độ. *Boire immodérément: Rượu chè vô độ.*

immodeste [immɔdɛst] adj. Lỗithời Không biết ngượng, vô liêm sỉ –Khiếm nhã. *Tenue immodeste: Cách ăn mặc khiếm nhã.*

immodestement [immɔdɛstəmɑ̃] adv. Lỗithời Không biết ngượng; khiếm nhã.

immodestie [immɔdɛsti] n. f. Lỗithời Sự vô liêm sỉ, sự khiếm nhã.

immolateur [im(m)ɔlatœʀ] n. m. Thầy hiến sinh, người hy sinh.

immolation [im(m)ɔlasjɔ̃] n. f. **1.** Sự hiến sinh (giết súc vật để tế thần). **2.** Sự hy sinh (quyền lợi của mình).

immoler [im(m)ɔle] v. tr. [1] **1.** Hiến sinh (để tế thần): *Immoler un animal, un être humain: Hiến sinh một con vật, một sinh mạng.* **2.** Văn Giết, sát hại. ▷ v. pron. Hy sinh (thân mình). *S'immoler par le feu: Hy sinh trong chiến đấu.* **3.** Hy sinh (quyền lợi của mình). *Immoler sa vie personnelle à la vie publique: Hy sinh cuộc sống cá nhân vì cuộc sống xã hội.* ▷ v. pron. Hy sinh (thân mình, quyền lợi). *S'immoler pour la patrie: Hy sinh cho Tổ quốc.*

immonde [immɔ̃d] adj. **1.** TÔN Uế tạp, ô uế. *Animaux immondes: Những súc vật uế tạp.* **2.** Thdụng Bẩn thỉu, nhơ nhớp –Xấu xa, rác rưởi: *Un être immonde: Một con người ghê tởm.*

immondices [immɔ̃dis] n. f. pl. Rác rưởi.

immoral, ale, aux [immɔʀal, o] adj. Không có đạo đức, trái đạo đức: *Un homme, un livre immoral: Một người không có đạo đức, cuốn sách trái đạo đức.*

immoralement [immɔʀalmɑ̃] adv. Vô đạo đức, trái đạo đức.

immoralisme [immɔʀalism] n. m. Thuyết phi đạo đức, (kêu gọi lật đổ các giá trị truyền thống): *L'immoralisme de Nietzsche, de Gide: Thuyết phi đạo đức của Nitso, của Gido.* ▷ Khuynh hướng bác bỏ các giá trị đạo đức đã có.

immoraliste [immɔʀalist] adj. và n. Phi đạo đức, theo thuyết phi đạo đức. *Doctrine, écrivain immoraliste: Học thuyết phi đạo đức, nhà văn theo thuyết phi đạo đức.* ▷ Subst. *"L'Immoraliste", roman d'André Gide (1902): "Người theo thuyết phi đạo đức", tiểu thuyết của Ăngđrê Giđo.*

immoralité [immɔʀalite] n. f. Tính phi đạo đức. *L'immoralité d'un homme, d'un ouvrage, d'une doctrine: Tính phi đạo đức của một người, một tác phẩm, một học thuyết.*

immortaliser [immɔʀtalize] v. tr. [1] Làm thành bất tử, lưu danh muôn thuở. ▷ v. pron. *Démosthène s'immortalisa par son éloquence: Đêmoxthen trở thành bất tử bởi tài hùng biện của mình.*

immortalité [immɔʀtalite] n. f. **1.** Tính chất bất tử, sự lưu danh muôn thuở. *L'immortalité de l'âme: Tính chất bất tử của linh hồn.* **2.** Sự lưu danh muôn thuở.

immortel, elle [immɔʀtɛl] adj. và n. **I.** adj. **1.** Bất tử, không chết. *Les spiritualistes considèrent que l'âme est immortelle: Những người theo thuyết duy linh cho là linh hồn bất tử.* **2.** Bất hủ, bất diệt. *Monument immortel: Công trình bất diệt. Dévouement immortel: Sự tận tâm bất hủ.* **3.** Lưu truyền muôn thuở. *Exemples immortels de courage: Những tấm gương lưu truyền muôn thuở về lòng can đảm.* **II.** n. **1.** Viện sĩ (viện Hàm lâm). **2.** n. m. pl. Các vị thần: *L'Olympe, séjour des immortels: Đỉnh Olympo, nơi nghỉ ngơi của các vị thần.*

immortelle [immɔʀtɛl] n. f. Cúc bất tử (hoa phơi khô giữ được vẻ đẹp lâu dài).



immotivé, ée [immɔtive] adj. Không có lý do, vô cớ. *Réclamation immotivée: Yêu sách vô cớ.*

immuabilité [immɥabilite] hay **immutabilité** [immytabilite] n. f. Tính bất biến, tính bất di bất dịch.

immuable [immɥabl] adj. **1.** Không thay đổi, bất biến, bất di bất dịch. *La loi immuable de la pesanteur: Luật bất biến của trọng lực.* **2.** Bóng Vững vàng, không đổi: *Volonté, conviction immuable: Ý chí vững vàng, niềm tin không đổi thay.*

immuablement [immɥabləmɑ̃] adv. Bất biến, bất di bất dịch, vững vàng.

immun, une [imɛ̃n, yn] adj. và n. m. Học Được miễn dịch. –Subst. *Un immun: Một người đã được miễn dịch.*

immunisant, ante [im(m)ynizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Miễn dịch. *Sérum immunisant: Huyết thanh miễn dịch.* ▷ Subst. *Un immunisant: Chất miễn dịch.*

immunisation [im(m)ynizasjõ] n. f. Sự tạo miễn dịch.

immuniser [im(m)ynize] v. tr. [1] Tạo miễn dịch. –Appos. *Personne immunisée contre la variole: Một người đã được miễn dịch với bệnh đậu mùa.* ▷ Bóng Làm cho không mắc phải, phòng tránh cho.

immunitaire [im(m)ynitɛr] adj. Y, SINH Miễn dịch. *Réaction immunitaire: Phản ứng miễn dịch.*

immunité [im(m)ynite] n. f. **I.** 1. SỬ PHKIẾN Sự miễn sai dịch. 2. Sự miễn trừ. –Spécial. *Immunité parlementaire:* Quyền miễn trừ đối với nghị sĩ: *Seule l'Assemblée peut décider de lever l'immunité parlementaire de l'un de ses membres: Chỉ có Quốc hội mới có thể tước quyền miễn trừ của một nghị sĩ.* –*Immunité diplomatique: Quyền miễn trừ ngoại giao.* **II.** SINH Sự miễn dịch. Trái anaphylaxie.

immuno– Từ tố có nghĩa là *"không bị"*, trong y học có nghĩa là *"miễn dịch"* [đối với một bệnh truyền nhiễm.]

immunodépresseur [im(m)ynodepresœr] adj. và n. m. Y, SINH Làm suy miễn dịch. –Subst. *Les immunodépresseurs: Chất làm suy giảm miễn dịch.*

immunodépressif, ive [im(m)ynodepresif, iv] adj. Y, SINH Suy giảm miễn dịch: *Un phénomène immunodépressif: Một hiện tượng suy giảm miễn dịch.* –[Thuộc] chất làm suy giảm miễn dịch.

immunodépression [im(m)ynodepresjõ] n. f. Y, SINH Sự suy giảm miễn dịch.

immunoélectrophorèse [im(m)ynoelɛktro–fɔrɛz] n. f. SINHHÓA Hiện tượng điện chuyển miễn dịch.

immunoglobuline [im(m)ynoglɔbylin] n. f. Y, SINH Kháng thể, imunoglobulin. V. anticorps và globuline.

immunologie [im(m)ynolɔʒi] n. f. Miễn dịch học.

immunothérapie [im(m)ynoterapi] n. f. Y Liệu pháp miễn dịch.

immutabilité. V. immuabilité.

impact [ɛ̃pakt] n. m. 1. Sự chạm, sự dụng. –*Point d'impact:* Điểm chạm đích (của đầu đạn). 2. Bóng Tác động. *Son discours a eu un impact considérable: Bài diễn văn của ông ấy đã có một tác động rất to lớn.*

impaction [ɛ̃paksjõ] n. f. PHẪU Sự nắn xương gãy.

1. impair, aire [ɛ̃pɛr] adj. TOÁN Lẻ: *Nombres impairs: Các số lẻ.* –*Fonction, application impaire: Hàm, sự ứng dụng lẻ* [ví dụ như f(–x) = –f(x).] *La fonction sin x est impaire: Hàm six x là một hàm lẻ.* ▷ Mang số lẻ. *Le côté impair d'une rue: Bên mang số lẻ của một đường phố.*

2. impair [ɛ̃pɛr] n. m. Điều vụng về. *Faire, commettre un impair: Làm, phạm một điều vụng về.*

impalpable [ɛ̃palpabl] adj. Không thể nắn, sờ thấy; rất mịn. *Poudre impalpable: Bột rất mịn.*

impaludation [ɛ̃palydasjõ] n. f. Y Mắc bệnh sốt rét.

impanation [ɛ̃panasjõ] n. f. THẦN Thuyết bánh thánh (cho rằng bánh mì và mình thánh chúa Giêsu cùng có trong bánh thánh).

imparable [ɛ̃parabl] adj. Không tránh được. *Coup imparable: Cú đánh không tránh được.*

impardonnable [ɛ̃pardɔnabl] adj. Không tha thứ được. *Faute impardonnable: Lỗi lầm không tha thứ được.* –[Người.] *Il est impardonnable: Anh ta không tha thứ được.*

imparfait, aite [ɛ̃parfɛ, ɛt] adj. và n. 1. adj. Không hoàn thành, không hoàn toàn, không đầy đủ. *Ouvrage imparfait: Công trình không hoàn thành. Guérison imparfaite: Sự chưa khỏi bệnh hoàn toàn.* 2. n. m. NGPHÁP Thời quá khứ chưa hoàn thành.

imparfaitement [ɛ̃parfɛtmã] adv. Không hoàn toàn, không đầy đủ.

imparipenné, ée [ɛ̃paripene] adj. THỰC Kiểu lông chim lẻ (lá cây). Trái. paripenné.

imparisyllabique [ɛ̃parisillabik] adj. NGPHÁP Dôi âm tiết [về từ latinh không có cùng số âm tiết ở danh cách và thuộc cách số ít.] ▷ N. m. *Les imparisyllabiques: Những từ dôi âm tiết.* –*Par ext. Déclinaison imparisyllabique: Sự biến cách dôi âm tiết.*

imparité [ɛ̃paRite] n. f. Học Tính lẻ.

impartageable [ɛ̃partaʒabl] adj. Không thể chia cắt; không thể phân chia.

impartial, ale, aux [ɛ̃parsjal, o] adj. Vô tư; không thiên vị; công minh. *Enquête impartiale: Điều tra công minh. Juge impartial: Sự phán xử vô tư.*

impartialement [ɛ̃parsjalmã] adv.Một cách công minh, không thiên vị.

impartialité [ɛ̃parsjalite] n. f. Tính vô tư, không thiên vị, công minh.

impartir [ɛ̃partir] v. tr. [2] Thuận cho, chấp nhận cho. *Ils ont imparti un délai très court: Họ đã thuận cho một thời hạn rất ngắn.*

impasse [ɛ̃pas] n. f. 1. Ngõ cụt; đường cùng. ▷ Bóng Tình trạng không lối thoát, bế tắc; cảnh khốn cùng. *Les négociations sont dans une impasse: Những cuộc thương thuyết đã đi vào bế tắc.* 2. Bóng Chơi tháu cáy. *Tenter l'impasse: Tháu cáy.* ▷ Bóng *Faire l'impasse sur (une éventualité):* Đánh bài liều. ▷ TÀI

Impasse budgétaire: Khoảng thiếu hụt ngân sách.

impassibilité [ɛ̃pasibilite] n. f. Tính trơ lì, chai cứng.

impassible adj: Trơ lì, chai cứng, thản nhiên, bình chân như vại. *Impassible devant le danger, dans la souffrance: Trơ lì trước hiểm nguy; chai cứng trong đau khổ.*

impassiblement [ɛ̃pasibləmɑ̃] adv. Một cách trơ lì, thản nhiên.

impatiemment [ɛ̃pasjamɑ̃] adv. Một cách nóng lòng, sốt ruột, thiếu nhẫn nại.

impatience [ɛ̃pasjɑ̃s] n. f. 1. Sự thiếu kiên trì nhẫn nại; sự nóng lòng sốt ruột; sự bồn chồn. *L'impatience naturelle des enfants: Tính nôn nóng tự nhiên ở trẻ.* 2.Bồn chồn, nôn nóng, day dứt. *Avoir un geste d'impatience: Có cử chỉ bồn chồn.* 3. Plur. Cảm giác bứt rứt. *Avoir des impatiences dans les jambes: Thấy bứt rứt ở chân.*

impatient, iente [ɛ̃pasjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. 1. Thiếu kiên nhẫn. ▷ Subst. *Un, une impatiente:Một kẻ hay sốt ruột.* 2. *Impatient de* (+ inf.): Nóng lòng, sốt ruột. *Il est impatient de vous rencontrer:Nó nóng lòng muốn gặp anh.*

impatiente [ɛ̃pasjɑ̃t] hay **impatiens** [ɛ̃pasjɑ̃s] n. f. THỰC Cây phụng tiên; cây bóng nước. Đồng noli–me–tangere.

impatienter [ɛ̃pasjɑ̃te] 1. v. tr. [1] Làm sốt ruột, gây bồn chồn, tạo sự nôn nóng. *Sa lenteur m'impatiente: Sự chậm trễ của nó làm tôi sốt ruột.* 2. v. pron. Mất kiên nhẫn.

impatronisation [ɛ̃patʀɔnizasjɔ̃] n. f. Sự tự tôn làm chủ.

impatroniser (s') [ɛ̃patʀɔnize] v. pron. [11] Tự tôn làm chủ; chủ động.

impavide [ɛ̃pavid] adj. Văn Không nao núng, không sợ hãi.

impayable [ɛ̃pɛjabl] adj. Thân Kỳ cục, tức cười. *Une histoire impayable: Một chuyện nức cười. Il est impayable: Nó thật kỳ cục.*

impayé, ée [ɛ̃pɛje] adj. và n. Chưa thanh toán; chưa được trả tiền: *Effets de commerce, coupons impayés: Thương vụ chưa thanh toán; phiếu chưa trả tiền.* ▷ N. m. *Le recouvrement des impayés: Sự thu hồi tiền chịu; thu hồi các khoản chưa thanh toán.*

impeachment [impitʃment] n. m. CHTRỊ Sự khởi tố tổng thống (bởi nghị viện).

impeccabilité [ɛ̃pɛkabilite] n. f. Cũ hay TÔN Sự không phạm tội, không lầm lỗi.

impeccable [ɛ̃pɛkabl] adj. 1. TÔN Không lầm lỗi. 2. Thdụng Hoàn hảo, hoàn thiện, hoàn mỹ không thể chê trách: *Une tenue impeccable: Một bộ trang phục tuyệt mĩ. C'est impeccable!* (Dgian *impec*): *Thật tuyệt vời.* –(Người) *Il a été impeccable avec nous: Anh ta đã tỏ ra tuyệt vời đối với chúng tôi.*

impeccablement [ɛ̃pɛkabləmɑ̃] adv. Một cách tuyệt vời, không chê vào đâu được.

impécunieux, ieuse [ɛ̃pekynjø, jøz] adj. Văn Túng tiền, túng thiếu.

impécuniosité [ɛ̃pekynjɔzite] n. f. Lỗithời Sự túng tiền.

impédance [ɛ̃pedɑ̃s] n. f. ĐIỆN Trở kháng. ▷ *Impédance Z d'un circuit RLC série: Trở kháng Z của một mạch RLC.*

impedimenta [ɛ̃pedimenta] n. m. pl. 1. Lỗithời Đồ quân dụng cồng kềnh làm chậm đà tiến quân. 2. Mới Vật chướng ngại; điều trở ngại.

impénétrabilité [ɛ̃penetʀabilite] n. f. 1. Tính không quán thông; tính không xuyên qua được. 2. Tính không hiểu được, không dò được; tính bí hiểm.

impénétrable [ɛ̃penetʀabl] adj. 1. Không xuyên thấu được qua: *Blindage impénétrable: Vỏ sắt không xuyên thấu.* –Không lọt qua (vào) được: *Forêt impénétrable: Rừng không thể lọt vào được.* 2. Bóng Bí hiểm, tối nghĩa, không hiểu nổi: *Mystère, desseins impénétrables: Điều bí mật, ý đồ không ai hiểu nổi.* 3. Không suy đoán nổi ý, khó hiểu. *Il est impénétrable: Anh ta rất khó hiểu.*

impénitence [ɛ̃penitɑ̃s] n. f. THẦN Sự chai dạn trong tội lỗi; sự không thể hối cải. *Impénitence finale: Không chịu hối cải cho đến phút cuối cùng.*

impénitent, ente [ɛ̃penitɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. TÔN Chai lỳ; không chịu hối cải. *Pécheur impénitent: Kẻ có tội không chịu hối cải. Mourir impénitent: Chết không xám hối.* 2. Thdụng Thâm căn cố đế; chết không chừa: *Bavard, ivrogne impénitent: Kẻ bép xép chết không chừa; kẻ nghiện rượu thâm căn cố đế.*

impensable [ɛ̃pɑ̃sabl] adj. Không thể tưởng tượng; khó có thể quan niệm.

impenses [ɛ̃pɑ̃s] n. f. pl. LUẬT Chi phí bảo quản.

imper [ɛ̃pɛʀ] n. m. Viết tắt của "*imperméable*" có nghĩa là "*không thấm*".

impératif, ive [ɛ̃peʀatif, iv] n. và adj. **I.** n. m. 1. NGPHÁP Thì mệnh lệnh. ▷ Adj. *Le mode impératif: Thì mệnh lệnh.* 2. Mệnh lệnh, bắt buộc. *Impératif catégorique* (Kant): Mệnh lệnh tuyệt đối (không phụ thuộc vào bất kỳ điều kiện nào). 3. Thdụng Thời hiệu bắt buộc. **II.** adj. 1. Có tính đoan quyết, bắt buộc. *Donner des consignes impératives: Ban bố những quân lệnh bắt buộc.* 2. Chỉ mệnh lệnh; có ý ra lệnh: *Ton impératif: Giọng mệnh lệnh.* 3. Khẩn thiết. *Besoins impératifs: Nhu cầu khẩn thiết.*

impérativement [ɛ̃peʀativmɑ̃] adv. Một cách mệnh lệnh, bắt buộc.

impératrice [ɛ̃peʀatʀis] n. f. **1.** Hoàng hậu. *L'impératrice Joséphine: Hoàng hậu Giôsêphin.* **2.** Nữ hoàng. *L'impératrice Catherine de Russie: Nữ hoàng Catêrin của nước Nga.*

imperceptibilité [ɛ̃pɛʀsɛptibilite] n. f. Hiếm Tính không thể cảm nhận, không thể thấy.

imperceptible [ɛ̃pɛʀsɛptibl] adj. **1.** Không thể cảm nhận: *Animalcules imperceptibles: Vi khuẩn không thể nhận thấy.* ▷ *Par ext.* Khó nhận biết, khó cảm thấy. *Odeur imperceptible: Mùi khó cảm thấy; mùi thoang thoảng.* **2.** Bóng Khó nhân ra, khó thấy: *Progrès imperceptibles: Tiến bộ khó thấy.*

imperceptiblement [ɛ̃pɛʀsɛptibləmɑ̃] adv. Một cách khó nhận thấy.

imperdable [ɛ̃pɛʀdabl] adj.Không thể thua; chắc thắng. *Procès imperdable: Vụ kiện không thể thua.*

imperfectible [ɛ̃pɛʀfɛktibl] adj. Không thể hoàn chỉnh.

imperfectif, ive [ɛ̃pɛʀfɛktif, iv] adj. và n. NGÔN (Thể) chưa hoàn thành. Trái perfectif.

imperfection [ɛ̃pɛʀfɛksjõ] n. f. **1.** Trạng thái chưa hoàn hảo, sự khiếm khuyết. *L'imperfection de l'intelligence humaine: Sự chưa hoàn hảo của trí tuệ con người.* **2.** Khuyết tật; khuyết điểm; thiếu sót; khiếm khuyết. *Les imperfections d'un poème: Những khiếm khuyết của một bài thơ.*

imperforé, ée [ɛ̃pɛʀfɔʀe] adj. Y Sự không thủng; sự bít.

impérial, ale, aux [ɛ̃peʀjal, o] adj. và n. **I.** adj. (Thuộc) nhà vua, vương quốc. *La garde impériale: Ngự lâm quân.* ▷ N. m. pl. SỬ *Les impériaux.* Quân nhà vua (nói về các hoàng đế của thời Đế chế từ thế kỷ 16 đến 1806). **II.** n. f. **1.** Tầng thượng hạng. *Diligence, autobus à impériale: Xe ngựa, ô tô có tầng thượng hạng.* **2.** Chòm râu kiểu Napôlêôn III.

impérialement [ɛ̃peʀjalmɑ̃] adv. Một cách đế vương.

impérialisme [ɛ̃peʀjalism] n. m. **1.** Cũ Phái theo Bônapác. **2.** Mới Chủ nghĩa đế quốc.

impérialiste [ɛ̃peʀjalist] n. et adj. **1.** Cũ Người ủng hộ đế chế. ▷ Cũ Người theo phái Napôlêông. **2.** Mới Người theo đế quốc. ▷ Adj. *Menées impérialistes: Những âm mưu đế quốc chủ nghĩa.*

impérieusement [ɛ̃peʀjøzmɑ̃] adv. Một cách hách dịch, cao ngạo.

impérieux, ieuse [ɛ̃peʀjø, jøz] adj. **1.** Hách dịch, oai phong. *Personne impérieuse: Con người hách dịch, cao ngạo.* –*Geste, ton impérieux: Thái độ, cử chỉ hách dịch; giọng hống hách.* **2.** (Vật) Cấp thiết, khẩn thiết. *Besoins impérieux: Nhu cầu khẩn thiết.*

impérissable [ɛ̃peʀisabl] adj. Bất diệt, bất hủ, vĩnh hằng. *Il n'y a rien d'impérissable: Không có gì là bất diệt.* ▷ *Par ext.* Vĩnh tồn, không phai mờ. *Souvenir impérissable: Kỷ niệm không phai mờ.*

impéritie [ɛ̃peʀisi] n. f. Văn Sự bất tài, bất lực: *L'impéritie d'un général: Sự bất tài của một viên tướng.*

imperméabilisation [ɛ̃pɛʀmeabilizasjõ] n. f. Sự chống thấm, làm cho không thấm nước.

imperméabiliser [ɛ̃pɛʀmeabilize] v. tr. [1] Chống thấm; làm cho không thấm nước.

imperméabilité [ɛ̃pɛʀmeabilite] n. f. Tính không thấm nước; tính chống thấm.

imperméable [ɛ̃pɛʀmeabl] adj. và n. m. **1.** Không thấm nước. ▷ N. m. Áo mưa. **2.** Bóng Trơ trơ; không biết tiếp thu. *Imperméable aux reproches: Trơ trơ trước những lời chỉ trích.*

impersonnalité [ɛ̃pɛʀsɔnalite] n. f. Tính phi nhân cách, tính thông phàm (không có gì độc đáo).

impersonnel, elle [ɛ̃pɛʀsɔnɛl] adj. **1.** Không có gì độc đáo, không đặc sắc, thiếu bản sắc riêng. *Une œuvre impersonnelle: Một tác phẩm thiếu cá tính; một tác phẩm thông phàm.* **2.** Không thuộc riêng ai; khách quan. *La science est impersonnelle: Khoa học không thuộc riêng ai, khoa học là khách quan.* **3.** NGPHÁP *Verbes impersonnels: Động từ phi nhân cách (vô nhân xưng); động từ không ngôi.* (Ex.: *Il faut, il neige, il convient que.*) ▷ *Modes impersonnels:* Thức vô nhân xưng (thể vô nhân xưng); thể không ngôi.

impersonnellement [ɛ̃pɛʀsɔnɛlmɑ̃] adv. Một cách khách quan, vô nhân xưng.

impertinemment [ɛ̃pɛʀtinamɑ̃] adv. Xấc xược; hỗn láo.

impertinence [ɛ̃pɛʀtinɑ̃s] n. f. Thái độ xấc xược, hỗn hào, láo lếu. ▷ Lời nói, hành vi hỗn hào.

impertinent, ente [ɛ̃pɛʀtinɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Thiếu lễ độ, hỗn hào, xấc xược. *Enfant impertinent: Đứa trẻ xấc xược. Réponse impertinente: Câu trả lời hỗn hào.* Đồng irrévérencieux, insolent. –Subst. *Quel impertinent!: Thật là láo lếu!*

imperturbabilité [ɛ̃pɛʀtyʀbabilite] n. f. Tính điềm tĩnh, không thể lay chuyển.

imperturbable [ɛ̃pɛʀtyʀbabl] adj. Không thể lay chuyển; điềm tĩnh: *Un calme imperturbable: Một sự điềm tĩnh không thể lay chuyển.*

imperturbablement [ɛ̃pɛʀtyʀbabləmɑ̃] adv. Một cách điềm tĩnh, điềm nhiên.

impétigo [ɛ̃petigo] n. m. Sự chốc lở; vết chàm mặt.

impétrant, ante [ɛ̃petʀɑ̃, ɑ̃t] n. Người nhận danh hiệu, tước vị, bằng cấp. *Signature de l'impétrant: Chữ ký của người nhận văn bằng.*

impétrer [ɛ̃petʀe] v. tr. [16] LUẬT Nhận; được nhận.

impétueusement [ɛ̃petɥøzmɑ̃] adv. Mãnh liệt, dữ dội, hung hãn.

impétueux, euse [ɛ̃petɥø, øz] adj. 1. Văn Mãnh liệt, dữ dội: *Torrent impétueux: Dòng thác mãnh liệt.* 2. Hăng hái, nóng nảy, hung hăng. *Il est jeune et impétueux: Nó còn trẻ và hăng hái.* Par ext. *Désirs impétueux: Những ham muốn mãnh liệt.*

impétuosité [ɛ̃petɥɔsite] n. f. Tính mãnh liệt, tính dữ dội.

impie [ɛ̃pi] adj. Báng bổ; xúc phạm tín ngưỡng. *Paroles impies: Những lời báng bổ.* ▷ Subst. *Un, une impie: Một kẻ báng bổ, vô đạo.*

impiété [ɛ̃pjete] n. f. Sự báng bổ; sự xúc phạm tín ngưỡng. ▷ Lời lẽ, hành động báng bổ.

impitoyable [ɛ̃pitwajabl] adj. Nhẫn tâm, vô nhân, tàn nhẫn. *Adversaire impitoyable: Kẻ địch tàn nhẫn.*

impitoyablement [ɛ̃pitwajabləmɑ̃] adv. Một cách tàn nhẫn, vô nhân.

implacabilité [ɛ̃plakabilite] n. f. Hiếm Sự khắt khe, tính không thể dịu được.

implacable [ɛ̃plakabl] adj. 1. Không nguôi, không dung tha, không đội trời chung. *Ennemi implacable: Kẻ thù không đội trời chung.* 2. Không tránh khỏi; định mệnh. *Mal implacable: Tai họa không tránh khỏi.*

implacablement [ɛ̃plakabləmɑ̃] adv. Một cách khôn nguôi, khắt khe, nghiệt ngã.

implant [ɛ̃plɑ̃] n. m. Y 1. Mảnh cấy; bộ phận ghép. 2. *Implant dentaire:* Đế hàm; răng cấy. *–Implant de cheveux:* Tóc cấy.

implantation [ɛ̃plɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự cấy; sự ghép. ▷ XDỰNG CGCHÍNH Công trình nền. 2. Y Sự cấy, sự ghép.

implanter [ɛ̃plɑ̃te] v. tr. [1] 1. Hiếm Cấy; ghép vào. ▷ PHẪU Cấy; ghép (dưới da). 2. Đặt xen, đưa vào; du nhập: *Implanter une usine dans une zone privée d'activité industrielle: Đưa một nhà máy vào vùng chưa có hoạt động công nghiệp.* ▷ v. pron. *Doctrine qui s'implante: Học thuyết cắm rễ* (ăn sâu trong quần chúng).

implémentation [ɛ̃plemɑ̃tasjɔ̃] n. f. TIN Sự ứng dụng một phần mềm (vào một hệ thống nào đó).

implémenter [ɛ̃plemɑ̃te] v. tr. [1] TIN Ứng dụng một phần mềm.

implication [ɛ̃plikasjɔ̃] n. f. **I.** LUẬT Sự liên quan, liên lụy. **II.** 1. Hệ quả, hậu quả. *Les implications économiques du développement industriel: Những hậu quả kinh tế của sự phát triển công nghiệp.* 2. TOÁN Hệ lụy; sự kéo theo.

implicite [ɛ̃plisit] adj. 1. Ngầm, ẩn; ẩn dụ. *Condition implicite d'un marché: Điều kiện ngầm của một giao kèo.* Trái. explicite. 2. TOÁN *Fonction implicite par rapport à une variable: Hàm số ẩn tàng ứng với một biến số.* (V. impliquer).

implicitement [ɛ̃plisitmɑ̃] adv. Một cách ẩn dụ, ngầm, không nói rõ ra.

impliquer [ɛ̃plike] v. tr. [1] **I** Lôi kéo; làm cho liên lụy: *Impliquer (qqn) dans un complot: Lôi kéo (làm ai liên lụy) vào một mưu đồ.* **II.** 1. Bao hàm, kéo theo. *La politesse implique l'exactitude: Sự lịch thiệp có hàm ý cả sự đúng hẹn.* 2. TOÁN *P implique Q:* P bao hàm cả Q.

implorant, ante [ɛ̃plɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Cầu xin, kêu van, khẩn nài.

imploration [ɛ̃plɔʀasjɔ̃] n. f. Sự cầu xin, kêu van, khẩn nài.

implorer [ɛ̃plɔʀe] v. tr. [1] 1. *Implorer qqn*: Cầu xin ai, van nài ai. 2. *Implorer une grâce, une aide*: Cầu xin ân huệ; cầu khẩn sự giúp đỡ.

imploser [ɛ̃plozɛ] v. intr. [1] KỸ Làm nổ vỡ.

implosif, ive [ɛ̃plozif, iv] adj. và n. f. NGÔN Khép (phụ âm khép).

implosion [ɛ̃plozjɔ̃] n. f. KỸ Sự nổ (do áp lực ngoài lớn hơn trong). *Implosion du tube cathodique d'un téléviseur: Sự nổ bóng đèn hình TV.*

impluvium [ɛ̃plyvjɔm] n. m. Bể hứng nước mưa.

impoli, ie [ɛ̃pɔli] adj. et n. Thiếu lễ độ; hỗn xược; vô lễ, thất kính: *Personnes, manières impolies: Con người thiếu lễ độ; cung cách hỗn xược.*

impoliment [ɛ̃pɔlimɑ̃] adv. Một cách vô lễ, hỗn xược.

impolitesse [ɛ̃pɔlitɛs] n. f. Sự thiếu lễ độ; vô lễ; bất lịch sự, thô tục. ▷ Cách đối xử bất lịch sự.

impondérabilité [ɛ̃põdeʀabilite] n. f. Tính không thể lường trước; khôn lường.

impondérable [ɛ̃põdeʀabl] adj. và n. m. 1. (Sự) không lường trước được những hậu quả. *Des impondérables économiques: Những điều*

khó lường trong kinh tế. Subst. *Un impondérable: Một trường hợp khó lường.* **2.** LÝ (Có vẻ) không trọng lượng. ▷ *Fluides impondérables*: Tên gọi trước đây của ánh sáng, nhiệt và điện.

impopulaire [ɛ̃pɔpylɛʀ] adj. Không hợp lòng dân; thất nhân tâm. *Ministre, loi impopulaires: Bộ trưởng, luật lệ không hợp lòng dân. Par anal.* Không được chuộng; không được cảm tình. *Professeur très impopulaire: Vị giáo sư rất không được cảm tình* (của sinh viên).

impopularité [ɛ̃pɔpylaʀite] n. f. **1.** Sự thất nhân tâm; ác cảm. **2.** Trạng thái thất nhân tâm, bị ác cảm; không được ưa chuộng.

1. importable [ɛ̃pɔʀtabl] adj. Không thể mang được. **2.** Không còn mặc được.

2. importable [ɛ̃pɔʀtabl] adj. Có thể nhập cảng.

importance [ɛpɔʀtɑ̃s] n. f. **1.** Tầm quan trọng. *L'importance d'un auteur, d'un livre: Tầm cỡ của một tác giả; tầm quan trọng của một cuốn sách.* **2.** Quyền thế; thế lực. **3.** loc. adv. *D'importance*: Rất mạnh, kịch liệt, nên thân. *Je l'ai tancé d'importance: Tôi đã quở mắng nó một trận nên thân.*

important, ante [ɛ̃pɔʀtɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Quan trọng; lớn lao; vĩ đại: *Œuvre, somme, découverte, révélation importante: Một tác phẩm lớn; một số tiền lớn; một khám phá vĩ đại; một phát hiện quan trọng.* ▷ N. m.Chủ chốt, căn bản, thiết yếu. *C'est cela l'important: Đó là điều chủ chốt.* **2.** Quan trọng; có quyền thế; có ảnh hưởng lớn. *Visiteur important: Vị khách quan trọng.* ▷ Subst. *Faire l'important(e): Làm ra vẻ quan trọng, lên mặt, khệnh khạng.*

importateur, trice [ɛ̃pɔʀtatœʀ, tʀis] n. và adj. Nhà nhập khẩu: *Un importateur de céréales: Hãng nhập khẩu ngũ cốc.* –Adj. *Région importatrice: Vùng nhập khẩu (hàng hóa).*

importation [ɛ̃pɔʀtasjõ] n. f. **1.** Sự nhập cảng, nhập khẩu. **2.** Plur. Hàng ngoại nhập; hàng nhập khẩu.

1. importer [ɛ̃pɔʀte] v. tr. [1] indir. et intr. (Chỉ dùng ở nguyên thể và ngôi thứ ba). **1.** Có tầm quan trọng; hệ trọng; đáng quan tâm. *Cela m'importe peu: Điều đó không đáng quan tâm đối với tôi.* ▷ v. impers. *Il importe de savoir manœuvrer: Điều quan trọng là phải biết xoay xở.* **2.** loc. *Qu'importe! Peu importe!: Có hề chi! Có gì là quan trọng đâu!* **3.** loc. pron. indéf. *N'importe qui, n'importe quoi: Ai cũng thế; thế nào cũng được.* ▷ Loc. adv. *N'importe comment, où, quand: Bất kỳ thế nào, ở đâu, bao giờ!*

2. importer [ɛ̃pɔʀte] v. tr. [1] Nhập cảng, nhập khẩu. ▷ Bóng *Importer des mots: Du nhập các từ.* Trái exporter.

import-export [ɛ̃pɔʀɛksɔʀ] n. m. inv. Việc xuất nhập khẩu; buôn bán xuất nhập khẩu: *Société spécialisée dans l'import-export: Công ty chuyên doanh xuất nhập khẩu.*

importun, une [ɛ̃pɔʀtœ, yn] adj. và n. Quấy rầy; phiền hà; khó chịu. –Subst. *Fuir les importuns: Lẩn trốn những kẻ quấy rầy; tránh mọi phiền hà.* ▷ Par ext. *Souvenirs importuns: Kỷ niệm khó chịu.* Trái opportun.

importunément [ɛ̃pɔʀtynemɑ̃] adv. Một cách rầy rà, khó chịu, phiền hà.

importuner [ɛ̃pɔʀtyne] v. tr. [1] Quấy rầy, gây phiền hà, làm khó chịu. *Voisin, bruit qui importune: Kẻ láng giềng, tiếng động khó chịu.*

importunité [ɛ̃pɔʀtynite] n. f. Tính khó chịu. nhiễu nhương, phiền hà. ▷ Hành động gây phiền hà; sự nhiễu nhương, quấy rầy.

imposable [ɛ̃pozabl] adj. Có thể đánh thuế.

imposant, ante [ɛ̃pozɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Uy nghi, oai vệ, hiển hách, trang trọng, lẫm liệt: *Une allure imposante: Một dáng dấp oai phong.* **2.** Đường bệ, hùng vĩ, oai nghiêm. *Architecture imposante: Kiến trúc hùng vĩ.*

imposé, ée [ɛ̃poze] adj. **1.** Bắt buộc; pháp định. *Prix imposé: Giá bắt buộc.* ▷ THỂ *Figures imposées: Các khuôn mặt bắt buộc.* **2.** Phải chịu thuế.

imposer [ɛ̃poze] **I.** v. tr. [1] **1.** Áp đặt; bắt buộc. *Imposer une tâche: Buộc phải làm một nhiệm vụ. Imposer un mari à sa fille: Áp đặt hôn nhân cho con gái.* ▷ v. intr. *En imposer:* Buộc phải phục tùng, kính nể. **2.** Đánh thuế. *Imposer les contribuables: Đánh thuế những người nộp. Imposer telle catégorie de revenus: Đánh thuế những loại thu nhập này.* **3.** LUẬTNHTHỢ *Imposer les mains: Ban phúc cho ai.* **4.** CHẾBẢN *Imposer une feuille:* Lên trang in. **II.** v. pron. **1.** Tự buộc mình. *S'imposer des sacrifices: Buộc phải hy sinh.* **2.** Cần thiết phải: *Cette démarche s'impose: Việc vận động này là cần thiết.* **3.** Gây sự kính nể, tin tưởng; tự khẳng định mình: *Un chef qui s'impose: Một thủ trưởng gây được sự kính nể.*

imposeur [ɛ̃pozœʀ] n. m. CHẾBẢN Thợ lên trang in.

imposition [ɛ̃pozisjõ] n. f. **1.** Đồng *taxe, impôt* hay *contribution*: Thuế. **2.** LUẬTNHTHỢ *Imposition des mains*: Cử chỉ ban phúc cho ai. **3.** CHẾBẢN Sự lên trang. ▷ Cách lên trang.

impossibilité [ɛ̃pɔsibilite] n. f. Sự không thể làm được. ▷ Điều không thể làm được, không thể thực hiện.

impossible [ɛ̃pɔsibl] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Không thể có, không thể được, không thể thực hiện: *Changement impossible: Sự thay đổi không thể có, không thể chấp nhận.* ▷ Khó thực hiện: *Accomplir une mission impossible: Hoàn thành một sứ mệnh khó khăn.* 2. Thân Không chịu nổi: *Un caractère impossible: Một tính cách không ai chịu nổi.* 3. Thân Kỳ quái, dị hợm. quái đản: *Des goûts impossibles: Những sở thích quái đản.* **II.** n. m. 1. Điều vô cùng khó khăn; điều rất khó thực hiện; điều thiên nan vạn khó. *Tenter l'impossible: Thử cố làm điều không thể làm được; thử liều làm điều gì.* 2. loc. adv. *Par impossible*: Vạn nhất, giả định trường hợp khó xảy ra.

imposte [ɛ̃pɔst] n. f. 1. KTRÚC Chân vòm, đế vòm. 2. XDỰNG Cửa sổ phía trên.

imposteur [ɛ̃pɔstœʀ] n. m. Kẻ bịp bợm. *Être abusé par un imposteur: Bị kẻ bịp bợm lừa phỉnh, lợi dụng.*

imposture [ɛ̃pɔstyʀ] n. f. Sự lừa bịp; điều bịp bợm.

impôt [ɛ̃po] n. m. Thuế. ▷ Bóng *Impôt du sang:* Nghĩa vụ binh dịch, thuế máu.

impotence [ɛ̃pɔtɑ̃s] n. f. Sự liệt, sự bại liệt.

impotent, ente [ɛ̃pɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Liệt, bại liệt: *Vieillard impotent: Ông già bị liệt.* –Subst. *Des installations spéciales pour les impotents: Những thiết bị đặc biệt cho người bị liệt.*

impraticabilité [ɛ̃pʀatikabilite] n. f. Hiếm Tính bất khả thi; tính không thể thực hiện.

impraticable [ɛ̃pʀatikabl] adj. 1. Không thể thực hiện; bất khả thi. *Une idée impraticable: Một ý tưởng bất khả thi.* 2. Không đi qua được: *Chemin impraticable: Con đường không đi qua được.*

imprécation [ɛ̃pʀekasjõ] n. f. Văn Lời nguyền rủa.

imprécatoire [ɛ̃pʀekatwaʀ] adj. Văn Nguyền rủa: *Formule imprécatoire: Lời nguyền rủa.*

imprécis, ise [ɛ̃pʀesi, iz] adj. Không rõ ràng, không chính xác. *Termes imprécis: Thuật ngữ không chính xác.*

imprécision [ɛ̃pʀesizjõ] n. f. Sự thiếu rõ ràng, không chính xác.

imprégnation [ɛ̃pʀeɲasjõ] n. f. 1. Sự thấm, tẩm. –KỸ *Imprégnation des bois par des résines thermodurcissables: Tẩm gỗ bằng chất nhựa cây chịu nhiệt.* 2. Sự tiêm nhiễm, thấm nhuần. 3. ĐỘNG Thụ tinh.

imprégner [ɛ̃pʀeɲe] v. tr. [16] 1. Tẩm, nhúng, thấm. *Imprégner un linge de vinaigre: Nhúng vải vào dấm.* ▷ Par ext. *L'odeur de friture imprègne les vêtements: Mùi dầu rán thấm vào quần áo.* 2. Pp. Bóng *Être imprégné d'un idéologie: Thấm nhuần một hệ tư tưởng.*

imprenable [ɛ̃pʀənabl] adj. 1. Không thể lấy được, không thể chiếm được. *Forteresse imprenable: Pháo đài không thể chiếm được.* 2. *Vue imprenable*: Hướng nhìn không thể bị che lấp.

impréparation [ɛ̃pʀepaʀasjõ] n. f. Sự thiếu chuẩn bị.

imprésario hay **impresario** [ɛ̃pʀezaʀjo] n. m. Ông bầu (của nghệ sĩ, rạp hát v.v..).

imprescriptibilité [ɛ̃pʀeskaiptibilite] n. f. LUẬT Sự không thể hủy bỏ hiệu lực, không thể tiêu diệt.

imprescriptible [ɛ̃pʀeskʀiptibl] adj. LUẬT Không thể hủy bỏ hiệu lực, quyền tuyệt đối. ▷ Bóng *Les droits imprescriptibles de la nature: Các quyền không thể hủy bỏ của tự nhiên.*

impression [ɛ̃pʀesjõ] n. f. **I.** 1. Việc in ấn. *Fautes d'impression dans un livre: Các lỗi in ấn trong một cuốn sách.* 2. KỸ *Couche d'impression*: Lớp sơn phác thảo đầu tiên của một bức vẽ. **II.** Cảm tưởng, ấn tượng. *Ressentir une impression de confort: Cảm thấy một ấn tượng về sự thoải mái. Faire bonne, mauvaise impression: Gây ấn tượng tốt, xấu.* –Absol. *Faire impression*: Ảnh hưởng mạnh mẽ đến; đáng chú ý; có cảm giác là. ▷ *Avoir l'impression de que: Tưởng rằng, tưởng là. J'ai l'impression qu'il va mieux: Tôi có cảm tưởng rằng điều đó sẽ tốt hơn.*

impressionnabilité [ɛ̃pʀesjɔnabilite] n. f. 1. Tính nhậy cảm, dễ xúc động. 2. KỸ Tính bắt nhạy.

impressionnable [ɛ̃pʀesjɔnabl] adj. 1. Nhạy cảm, dễ xúc động: *Vous êtes trop impressionnable: Anh quá nhạy cảm.* 2. KỸ Dễ bắt nhạy. *Surface impressionnable: Một bề mặt dễ bắt nhạy* (ảnh).

impressionnant, ante [ɛ̃pʀesjɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây ấn tượng mạnh, khiến thán phục, kinh ngạc: *Spectacle impressionnant: Cảnh tượng khiến ta phải thán phục.*

impressionner [ɛ̃pʀesjɔne] v. tr. [1] 1. Gây ấn tượng, cảm xúc mạnh (cho ai). 2. Tác động lên cơ thể gây ra cảm xúc. *Les ondes lumineuses impressionnent la rétine: Những làn ánh sáng tác động mạnh lên võng mạc.* 3. KỸ Gây bắt nhạy (lên bề mặt giấy ảnh).

impressionnisme [ɛ̃pʀesjɔnism] n. m. 1. Chủ nghĩa, phái ấn tượng. 2. Nhạc sĩ, nhà văn theo chủ nghĩa ấn tượng.

impressionniste [ɛ̃pʀesjɔnist] n. và adj. 1. Họa sĩ theo xu hướng ấn tượng. 2. Nhà văn (nhạc sĩ theo ấn tượng chủ nghĩa).

imprévisibilité [ɛ̃pʀevizibilite] n. f. Tính chất không thể thấy được, không thể dự kiến.

imprévisible [ɛ̃pʀevizibl] adj. Không thể tiêu liệu, dự kiến trước được. *Événement imprévisible: Tình hình không thể dự kiến trước được.*

imprévision [ɛ̃pʀevizjõ] n. f. Sự không đoán trước được, không dự kiến phòng trước. ▷ LUẬT *Théorie de l'imprévision:* Lý luận về sự không dự kiến trước được (thí dụ sự bất ổn về kinh tế có thể kéo theo sự xét lại những điều khoản về tài chính của một hợp đồng dài hạn trái với nguyên tắc bất di bất dịch của quy ước).

imprévoyance [ɛ̃pʀevwajãs] n. f. Tính không lo xa, không dự liệu, đề phòng trước.

imprévoyant, ante [ɛ̃pʀevwajã, ãt] adj. Không lo xa, dự liệu, đề phòng trước: *Jeunesse imprévoyante: Thanh niên không biết lo xa.*

imprévu, ue [ɛ̃pʀevy] adj. và n. m. Bất ngờ, không biết trước được, không dè. *Mort imprévue: Cái chết bất ngờ.* ▷ N. m. *Un imprévu: Một điều bất ngờ.*

imprimable [ɛ̃pʀimabl] adj. Có thể, đáng được in ra thành sách.

imprimante [ɛ̃pʀimãt] n. f. TIN Máy in (trong máy vi tính).

imprimatur [ɛ̃pʀimatyʀ] n. m. inv. Học Giấy phép cho in.

imprimé [ɛ̃pʀime] adj. và n. m. 1. adj. In. *Une cotonnade imprimée: Một thứ vải bông in hoa.* 2. N. m. Tài liệu in, ấn phẩm, vải, phiếu, tờ in. Trái manuscrit. ▷ Vải in hoa.

imprimer [ɛ̃pʀime] v. tr. [1] 1. In, ấn loát, ấn hành. *Imprimer une gravure, un cachet: In một bức tranh, khắc một con dấu. Imprimer une étoffe: In những môtíp hoa văn trên vải.* ▷ Spécial. *Imprimer un texte, un livre: In một văn bản, một cuốn sách. Par ext.* Công bố phổ biến (một tác phẩm, một tác giả). *Imprimer un jeune poète: Phổ biến tác phẩm của một nhà thơ trẻ.* 2. Để lại dấu vết, in lại. *Traces de roues imprimées dans la boue: Những dấu vết của bánh xe in trong bùn.* ▷ Bóng *La satisfaction est imprimée sur son visage: Sự hài lòng in trên nét mặt hắn.* 3. Truyền (một chuyển động). *Vitesse que le vent imprime aux voiliers: Tốc độ mà gió đã truyền lên cánh buồm.*

imprimerie [ɛ̃pʀimʀi] n. f. 1. Nghề, ngành in. *L'invention de l'imprimerie: Sự phát minh ra nghề in.* 2. Nhà in, xưởng in. *Fonder une imprimerie: Xây dựng một nhà in.* 3. Máy in. *Imprimerie portative: Máy in xách tay.*

imprimeur [ɛ̃pʀimœʀ] n. m. Chủ xưởng in. –Thợ nhà in.

improbabilité [ɛ̃pʀɔbabilite] n. f. Điều khó xảy ra, xác suất thấp.

improbable [ɛ̃pʀɔbabl] adj. Không chắc, chưa chắc đã xảy ra.

improbité [ɛ̃pʀɔbite] n. f. Văn Sự không trung thực, sự gian dối.

improductif, ive [ɛ̃pʀɔdyktif, iv] adj. 1. Không sinh sản, không sinh sôi nảy nở, không sinh lợi. *Capital improductif: Vốn không sinh lời.* 2. Không tham gia trực tiếp vào sản xuất. *Personnel improductif: Nhân viên phi sản xuất.*

improductivité [ɛ̃pʀɔdyktivite] n. f. Tính không sinh lời, không sinh sản, không trực tiếp sản xuất.

impromptu, ue [ɛ̃pʀõpty] adv., adj. và n. **I.** adv. Ngay lập tức, không chuẩn bị trước, ứng khẩu. *Parler impromptu: Nói một cách ứng khẩu.* ▷ Adj. *Concert impromptu: Buổi hòa nhạc không chuẩn bị trước.* **II.** n. m. 1. VĂN Bài thơ ứng khẩu. 2. Bản nhạc tùy hứng. *Les impromptus de Schubert: Khúc tùy hứng của Schubert.*

improncable [ɛ̃pʀɔnõsabl] adj. Không thể phát âm, đọc lên được.

impropre [ɛ̃pʀɔpʀ] adj. 1. Không phù hợp, không thích hợp, không đắt, không sát, không thỏa đáng. 2. *Impropre à:* Không hợp, không đủ điều kiện. *Vêtement impropre à protéger du froid: Quần áo không đủ để tránh rét.*

improprement [ɛ̃pʀɔpʀəmã] adv. Một cách không phù hợp, không đắt, không sát.

impropriété [ɛ̃pʀɔpʀijete] n. f. Tính chất không thích hợp, không thỏa đáng. ▷ Một từ, một thành ngữ không sát.

improuvable [ɛ̃pʀuvabl] adj. Không thể chứng minh được.

improvisateur, trice [ɛ̃pʀɔvizatœʀ, tʀis] n. Người có tài ứng khẩu, ứng tác.

improvisation [ɛ̃pʀɔvizasjõ] n. f. 1. Nghệ thuật ứng khẩu, ứng tác. 2. Bài thơ, bài diễn văn, khúc nhạc ứng tác.

improviser [ɛ̃pʀɔvize] 1. v. tr. [1] Ứng khẩu, ứng tác, ứng biến: *Improviser un discours: Ứng khẩu một bài diễn văn. Improviser une fête: Ứng biến một cuộc lễ hội.* ▷ Absol. *Improviser à l'orgue: Ứng tấu trên đàn đại phong cầm.* 2. v. pron. Thực hiện việc gì mà không chuẩn bị; làm đại đi. *S'improviser cuisinier: Làm đầu bếp đại đi.*

improviste (à l') [alɛ̃pʀɔvist] loc. adv. Một cách bất ngờ, bất thình lình. *Arriver à l'improviste: Đến một cách bất ngờ.*

imprudemment [ɛ̃pʀydamã] adv. Một cách khinh suất, thiếu thận trọng, bất cẩn.

imprudence [ɛ̃pʀydɑ̃s] n. f. 1. Sự thiếu thận trọng, khinh suất. ▷ LUẬT Điều khinh suất. *Homicide par imprudence: Tội giết người thiếu thận trọng.* 2. Hành động, việc làm thiếu thận trọng, khinh suất. *Commettre une imprudence: Phạm một việc làm khinh suất.*

imprudent, ente [ɛ̃pʀydɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Bất cẩn, thiếu thận trọng, khinh suất. –Subst. *C'est un imprudent: Thật là một người liều lĩnh, dại dột.*

impubère [ɛ̃pybɛʀ] adj. và n. Chưa đến tuổi dậy thì.

impubliable [ɛ̃pyblijabl] adj. Không thể nào suất bản được.

impudemment [ɛ̃pydamɑ̃] adv. Một cách trâng tráo, vô xỉ, trơ trẽn.

impudence [ɛ̃pydɑ̃s] n. f. 1. Sự trâng tráo, vô xỉ, xấc xược. *Mentir avec impudence: Nói dối một cách trâng tráo.* 2. Hành vi, lời nói trâng tráo, vô xỉ, trơ trẽn.

impudent, ente [ɛ̃pydɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Trâng tráo, xấc xược, vô xỉ. –Subst. *L'impudent peut se montrer cynique ou flatteur: Kẻ trâng tráo có thể tỏ ra trơ trẽn hoặc tự tâng bốc.*

impudeur [ɛ̃pydœʀ] n. f. Sự khiếm nhã, sỗ sàng, trơ trẽn.

impudicité [ɛ̃pydisite] n. f. Sự trơ trẽn, khiếm nhã. –Hành động, lời nói trơ trẽn, sỗ sàng.

impudique [ɛ̃pydik] adj. và n. Không biết xấu hổ, trơ trẽn. –Subst. *Une impudique provocante: Một kẻ trơ trẽn có tính chất khiêu khích.*

impudiquement [ɛ̃pydikmɑ̃] adv. Một cách trơ trẽn, không biết xấu hổ.

impuissance [ɛ̃pɥisɑ̃s] n. f. 1. Bất lực. *Être réduit à l'impuissance: Roi vào tình cảnh bất lực.* ▷ Par ext. *L'impuissance de l'intelligence: Không có năng lực nhận thức.* 2. *Spécial.* Sự liệt dương.

impuissant, ante [ɛ̃pɥisɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Bất lực. *Ennemis impuissants: Những kẻ thù bất lực.* –*Par ext. Colère impuissante: Cơn giận dữ vô hiệu quả.* 2. adj. và n. m. Liệt dương.

impulser [ɛ̃pylse] v. tr. [1] Xô đẩy, thúc giục.

impulsif, ive [ɛ̃pylsif, iv] 1. adj. và n. Người hành động theo sự thôi thúc bản năng, không suy nghĩ. *Enfant impulsif: Một đứa trẻ hành động theo sự thôi thúc bản năng.* 2. adj. Cũ Xung. *Force impulsive: Xung lực.*

impulsion [ɛ̃pylsjõ] n. f. 1. Xung động: *Une légère impulsion: Một xung động nhẹ nhàng.* ▷ LÝ Xung lượng. ▷ ĐIỆN Có dòng điện chạy qua. *Générateur d'impulsions:* Máy phát điện sinh ra các tín hiệu điện. 2. Sự thúc đẩy, thôi thúc: *Donner une impulsion à une entreprise: Tạo ra sự thúc đẩy trong xí nghiệp.* 3. Sự kích thích, thúc giục, thôi thúc. *Suivre ses impulsions: Theo sự thôi thúc của nó.*

impulsivement [ɛ̃pylsivmɑ̃] adv. Do xung động, do sự thôi thúc bản năng.

impulsivité [ɛ̃pylsivite] n. f. Tính xung động, tính dễ bốc đồng.

impunément [ɛ̃pynemɑ̃] adv. 1. Không bị trừng phạt: *Voler impunément: Ăn trộm mà không bị trừng phạt.* 2. Không hại gì, không hề hấn gì: *On ne joue pas impunément avec sa santé: Người ta không đùa với sức khỏe của mình mà không hại gì.*

impuni, ie [ɛ̃pyni] adj. Không bị trừng phạt: *Crime impuni: Tội ác không bị trừng phạt.*

impunité [ɛ̃pynite] n. f. Sự không bị trừng phạt.

impur, ure [ɛ̃pyʀ] adj. 1. Không trong sạch, không nguyên chất. *Des eaux impures: Nước không trong sạch.* 2. TÔN Nhơ bẩn, dâm ô. *Pensées impures: Những tư tưởng dâm ô.* ▷ Uế tạp, ô uế: *Animal impur: Con vật uế tạp.*

impureté [ɛ̃pyʀte] n. f. 1. Tính không sạch, tính không nguyên chất. *Impureté d'un métal: Tính không nguyên chất của một kim loại.* ▷ Chất bẩn, tạp chất. *Des impuretés dans un cristal: Các tạp chất trong một tinh thể.* 2. TÔN Hành động ô trọc. ▷ Văn Hành động, lời nói dâm ô.

imputabilité [ɛ̃pytabilite] n. f. 1. Khả năng quy cho, khả năng quy trách nhiệm. 2. LUẬT Khả năng quy tội.

imputable [ɛ̃pytabl] adj. Có thể quy tội cho.

imputation [ɛ̃pytasjõ] n. f. Sự quy cho, sự quy trách nhiệm.

imputer [ɛ̃pyte] v. tr. [1] 1. Quy tội cho, quy trách nhiệm cho. *Imputer un méfait à qqn: Quy một hành động xấu cho ai.* –Par ext. *Imputer un accident à la négligence: Quy một tai nạn cho sự cẩu thả.* ▷ *Imputer à honte, à faute,* etc.: Coi như điều nhục nhã, một lỗi lầm v.v. 2. TÀI Tính, khấu (một số tiền) vào (trong sổ kế toán).

imputrescibilité [ɛ̃pytʀesibilite] n. f. Tính không thối rữa, mục nát.

imputrescible [ɛ̃pytʀesibl] adj. Không thể thối rữa, mục nát.

in [in] adj. inv. (Anglicisme) 1. Thân Đúng mốt: *Il va danser dans les boites in: Anh ta đi nhảy ở những tiệm đúng mốt.* 2. NGHENHÌN *Voix in:* Tiếng của một nhân vật trên màn ảnh –Tiếng tương đương nhà nước Pháp khuyến khích dùng là *(voix) dans le champ.*

1. in- hay **il-, im-, ir-** Từ tố chỉ sự phủ định, sự thiếu (trước l là *il-*, trước b, m, p là *im-*, trước r là *ir*).

2. in hay **im-** Từ tố có nghĩa là "trong"

In HOÁ Ký hiệu của Inđi.

inabordable [inabɔʀdabl] adj. 1. Không ghé vào được, không thể lại gần. *Rivage inabordable: Bờ không ghé vào được.* 2. Khó tiếp xúc, khó bắt chuyện (người). 3. Khó với tới, quá cao (giá cả).

in abstracto [inabstʀakto] loc. adv. và adj. Trong trừu tượng: *Avoir raison in abstracto: Có lý trong trừu tượng. Des discours in abstracto: Những suy lý trong trừu tượng.*

inaccentué, ée [inaksɑ̃tɥe] adj. NGÔN Không thuộc trọng âm. *Syllabe inaccentuée: Âm tiết không thuộc trọng âm.*

inacceptable [inakseptabl] adj. Không thể chấp thuận, không được chấp nhận. *Demande inacceptable: Lời yêu cầu không thể chấp nhận.*

inaccessibilité [inaksesibilite] n. f. Tính chất không thể tới được, không thể đạt tới, khó tiếp xúc, khó gần.

inaccessible [inaksesibl] adj. 1. Không thể tới được. *Montagne inaccessible: Ngọn núi không thể tới được.* ▷ Bóng *Des connaissances inaccessibles: Những kiến thức không thể hiểu thấu.* 2. Khó gần, khó tiếp xúc. *Personnage inaccessible: Nhân vật khó tiếp xúc.* 3. Không xúc động, dửng dưng. *Inaccessible à la pitié: Không xúc động tới lòng thương hại.*

inaccompli, ie [inakõpli] adj. Văn Không được thực hiện, chưa hoàn thành.

inaccomplissement [inakõplismã] n. m. Văn Tính chất chưa thực hiện, tình trạng không hoàn thành.

inaccoutumé, ée [inakutyme] adj. 1. Không bình thường, bất thường. *Un silence inaccoutumé: Một sự im lặng không bình thường.* 2. Không quen. *Inaccoutumé à travail: Không quen công việc.*

inachevé, ée [inaʃ(ə)ve] adj. Chưa xong, chưa kết thúc.

inachèvement [inaʃɛvmã] n. m. Tình trạng chưa kết thúc.

inactif, ive [inaktif, iv] adj. và n. 1. Không hoạt động, ăn không ngồi rồi. *Rester inactif: Ở yên không hoạt động.* ▷ Subst. *Un inactif: Một người ăn không ngồi rồi.* 2. Không công hiệu: *Remède inactif: Vị thuốc không công việc.* 3. LÝ Không có tác dụng (làm quay mặt phẳng phân cực của ánh sáng).

inactinique [inaktinik] adj. LÝ Không có tác dụng quang hóa.

inaction [inaksjõ] n. f. Sự không hành động, sự ăn không ngồi rồi.

inactivation [inaktivɑsjõ] n. f. SINH Sự khử hoạt tính (của một chất sinh hóa hay một vi sinh vật).

inactiver [inaktive] v. tr. [1] SINH Khử hoạt tính (một hỗn hợp sinh hóa, một vi sinh vật): *Agent infectieux inactivé: Tác nhân truyền bệnh bị khử hoạt tính.*

inactivité [inaktivite] n. f. 1. Sự thiếu hoạt động. 2. HCHÍNH Tình trạng không tại chức, tình trạng nghỉ việc, tình trạng không tại ngũ.

inactuel, elle [inaktɥɛl] adj. Không có tính thời sự, không hợp thời.

inadaptation [inadaptasjõ] n. f. Sự không thích nghi. ▷ TÂM Tình trạng không thích ứng (với đời sống xã hội, nhất là của trẻ em, do dị tật cơ thể hay sự trì năng tâm thần).

inadapté, ée [inadapte] adj. và n. Không thích nghi. ▷ TÂM Bị chứng không thích ứng. –Subst. *Un (une) inadapté(e): Một người không thích ứng.*

inadéquat, ate [inadekwa, at] adj. Không thích đáng, không thích hợp.

inadéquation [inadekwasjõ] n. f. Học Tính không thích đáng, tính không thích hợp.

inadmissibilité [inadmisibilite] n. f. Tính không thể chấp nhận. –*Spécial.* Tình hình không được chấp nhận (của một thí sinh trong kỳ thi).

inadmissible [inadmisibl] adj. Không thể chấp nhận, không thể nhận được. *Demande, ton inadmissible: Lời yêu cầu, giọng nói không thể chấp nhận.*

inadvertance [inadvɛʀtãs] n. f. Hiếm Sự vô ý. ▷ Thdụng Loc. adv. *Par inadvertance: Do vô ý. Faire une erreur par inadvertance: Mắc sai lầm do vô ý.*

inaliénabilité [inaljenabilite] n. f. LUẬT Tính không thể chuyển nhượng.

inaliénable [inaljenabl] adj. LUẬT Không thể chuyển nhượng (nhượng lại hay bán): *Des biens inaliénables:Tài sản không thể chuyển nhượng.*

inaliénation [inaljenasjõ] n. f. LUẬT Tình trạng không bị chuyển nhượng.

inalliable [inaljabl] adj. LKIM Không thể pha với nhau (thành hợp kim).

inaltérabilité [inalteʀabilite] n. f. Tính không thể biến đổi.

inaltérable [inalteʀabl] adj. Không thể biến đổi. *Métal inaltérable: Kim loại không thể biến đổi.* ▷ Bóng *Patience inaltérable: Lòng kiên nhẫn bất di bất dịch.*

inaltéré, ée [inaltere] adj. Không bị biến đổi, không thay đổi.

inamical, ale, aux [inamikal, o] adj. Không hữu nghị, không thân thiện. *Procédé inamical: Cách đối xử không thân thiện.*

inamissible [inamisibl] adj. THẦN Không thể mất đi. *Grâce inamissible: Sự gia ân không thể mất được.*

inamovibilité [inamɔvibilite] n. f. LUẬT HCHÍNH Tình thế không thể bãi miễn (của một công chức).

inamovible [inamɔvibl] adj. LUẬT HCHÍNH Không thể bãi miễn, bãi chức: *Magistrat inamovible: Quan tòa không thể bãi miễn.*

inanimé, ée [inanime] adj. 1. Vô sinh, vô tri. *Êtres inanimés: Vật vô tri.* 2. Bất tỉnh. *Tomber inanimé: Ngã xuống bất tỉnh.*

inanité [inanite] n. f. Sự vô ích, tính hão huyền. *Inanité d'une remarque: Sự vô ích của một lời phụ chú.*

inanition [inanisjõ] n. f. Sự đói lả. *Mourir d'inanition: Chết vì đói lả.*

inapaisable [inapɛzabl] adj. Không thể làm dịu đi, khôn nguôi.

inaperçu, ue [inapɛrsy] adj. Không ai thấy, không ai để ý. *Passer inaperçu: Đi qua không ai để ý.*

inappétence [inapetãs] n. f. Sự không ngon miệng, tình trạng ăn không ngon. ▷ Bóng Sự không thèm muốn, sự không cần thứ gì.

inapplicable [inaplikabl] adj. Không thể áp dụng, không thể thi hành. *Méthode inapplicable: Phương pháp không thể áp dụng.*

inapplication [inaplikasjõ] n. f. Học hay Văn 1. Sự không chuyên cần, sự thiếu chú ý, sự lơ là. 2. Tính không thể áp dụng, sự không thi hành. *Inapplication d'une découverte: Tính không thể áp dụng của một phát minh.*

inappréciable [inapʀesjabl] adj. 1. Không thể đánh giá hết, vô giá, lớn lao. *Bienfait inappréciable: Ân huệ lớn lao.* 2. Không thể đánh giá được, không đáng kể, quá nhỏ. *Un ralentissement inappréciable: Sự chậm lại không đáng kể.*

inapte [inapt] adj. và n. Không đủ khả năng, không đủ tư cách: *Inapte au travail manuel: Không đủ khả năng lao động chân tay.* ▷ *Spécial*: Không đủ khả năng phục vụ trong quân đội. *Conscrit inapte: Người được gọi nhập ngũ không đủ khả năng phục vụ trong quân đội.* ▷ N. m. *Verser les inaptes dans le service auxiliaire: Chuyển những người không đủ khả năng phục vụ trong quân đội sang công việc phụ trợ.*

inaptitude [inaptityd] n. f. Sự thiếu khả năng. ▷ *Spécial.* Tình trạng không đủ khả năng phục vụ trong quân đội.

inarticulé, ée [inaʀtikyle] adj. Không rõ ràng, không thành tiếng (âm).

inassimilable [inasimilabl] adj. Không thể đồng hóa.

inassouvi, ie [inasuvi] adj. Chưa được thỏa mãn, chưa thỏa. *Faim inassouvie: Cái đói chưa được thỏa mãn. Ambition inassouvie: Máu tham chưa thỏa.*

inassouvissement [inasuvismã] n. m. Tình trạng chưa thỏa mãn, chưa nguôi.

inattaquable [inatakabl] adj. Không thể tấn công, công kích. *Forteresse inattaquable: Pháo đài không thể tấn công.* ▷ Bóng *Démonstration inattaquable: Cuộc biểu tình không thể phá vỡ được.*

inattendu, ue [inatãdy] adj. Không chờ đợi, bất ngờ. *Événement inattendu: Sự kiện bất ngờ.*

inattentif, ive [inatãtif, iv] adj. Không chú ý, không tập trung tư tưởng, lơ là. *Élève inattentif: Học sinh không tập trung tư tưởng.*

inattention [inatãsjõ] n. f. Sự không chú ý, sự thiếu tập trung tư tưởng, sự lơ là. *Faute d'inattention: Lỗi do không chú ý.*

inaudible [inodibl] adj. 1. Không nghe được, khó nghe. *Son inaudible: Âm thanh khó nghe.* 2. Nghe khó chịu, chối tai. *Musique inaudible: Âm nhạc nghe khó chịu.*

inaugural, ale, aux [inogyʀal, o] adj. Khánh thành, khai mạc. *Discours inaugural: Bài diễn văn khai mạc.*

inauguration [inogyʀasjõ] n. f. Sự khánh thành, sự khai mạc, sự mở đầu. V. consécration, dédicace.

inaugurer [inogyʀe] v. tr. [1] 1. (Làm lễ) khánh thành. *Inaugurer un pont, un monument: Khánh thành một cây cầu, một tòa nhà.* CỔĐẠI *Inaugurer un temple: Dâng chúa một ngôi đền.* 2. Bóng Áp dụng lần đầu. *Inaugurer une nouvelle méthode: Áp dụng lần đầu một phương pháp mới.* 3. Bóng Mở đầu. *Cette réussite inaugura une période faste: Thành công này mở đầu một thời kỳ tốt đẹp.*

inauthenticité [inotãtisite] n. f. Sự thiếu tính xác thực, tính không chính thức.

inauthentique [inotãtik] adj. Không xác thực, không chính thức.

inavouable [inavwabl] adj. Không dám thú nhận, không thể nói ra. *Désir inavouable: Ham muốn không thể nói ra.*

inavoué, ée [inavwe] adj. Không thú nhận, không dám nói ra.

inca [ɛ̃ka] adj. inv. và n. Thuộc bộ lạc Inca (ở Pêru, bị tiêu diệt ở thế kỷ 16). *Civilisation inca: Nền văn minh Inca.* ▷ N. m. *Les Incas furent surtout des bâtisseurs: Những người Inca chủ yếu là những người xây dựng.* –*L'Inca:* Vua Inca.

incalculable [ɛ̃kalkylabl] adj. 1. Không đếm xuể, không thể tính được, vô số. *Le nombre incalculable des étoiles: Con số các vì sao không thể tính được.* 2. Không đánh giá được, không lường được, không kể xiết. *Conséquences incalculables: Các hậu quả không lường được.*

incandescence [ɛ̃kɑ̃desɑ̃s] n. f. Trạng thái nóng sáng.

incandescent, ente [ɛ̃kɑ̃desɑ̃, ɑ̃t] adj. Nóng sáng. *Lave incandescente: Dung nham nóng sáng.*

incantation [ɛ̃kɑ̃tasjõ] n. f. Sự niệm thần chú; câu thần chú.

incantatoire [ɛ̃kɑ̃tatwaʀ] adj. Dạng thần chú. *Poésie incantatoire: Bài thơ dạng thần chú.*

incapable [ɛ̃kapabl] adj. và n. 1. Vô hiệu hóa (trong chốc lát, mà không làm chết người). –*Incapable de: Không thể. Incapable d'attention: Không thể chú ý. Incapable de parler: Không thể nói được.* ▷ (Ý tốt). *Incapable de trahir: Không thể phản bội.* ▷ Subst. Người không có năng lực, người kém cỏi. *Renvoyez tous ces incapables!: Hãy thải hồi tất cả những người không có năng lực này đi.* 2. LUẬT Không đủ tư cách (trước pháp luật, để làm, để hưởng cái gì). ▷ Subst. *Un (une) incapable majeur: Một người thành niên không đủ tư cách.*

incapacitant, ante [ɛ̃kapasitɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. QUÂN Vô hiệu hóa (trong chốc lát, mà không làm chết người). *Gaz incapacitant: Chất khí vô hiệu hóa.* ▷ N. m. *Un incapacitant: Một chất vô hiệu hóa.*

incapacité [ɛ̃kapasite] n. f. Thdụng và LUẬT Tình trạng không có khả năng, sự bất tài, sự bất lực. ▷ *Incapacité de travail:* Tình trạng mất khả năng lao động (sau khi bị thương, bị một bệnh gì).

incarcération [ɛ̃kaʀseʀasjõ] n. f. Sự tống giam; sự bị tù.

incarcérer [ɛ̃kaʀseʀe] v. tr. [16] Tống giam, bỏ tù.

incarnadin, ine [ɛ̃kaʀnadɛ̃, in] adj. Văn Phớt hồng, màu hồng nhạt.

incarnat, ate [ɛ̃kaʀna, at] adj. Hồng phấn. ▷ N. m. Màu hồng.

incarnation [ɛ̃kaʀnasjõ] n. f. 1. TÔN Sự hóa thân (của thần thánh). ▷ Sự hiện thân (của Chúa). 2. Hình tượng, hiện thân. *C'est l'incarnation de la bonté: Đó là hiện thân của cái thiện.*

incarné, ée [ɛ̃kaʀne] adj. 1. Hóa thân (thần thánh). 2. Hiện thân: *C'est la méchanceté incarnée: Đó là cái ác hiện thân.* 3. *Ongle incarné: Móng thụt* (vào thịt).

incarner [ɛ̃kaʀne] **I.** v. tr. [1] 1. Là hiện thân của. *Le roi de France incarnait la loi: Nhà vua Pháp là hiện thân của pháp luật.* 2. Đóng vai, thể hiện vai. *Acteur qui incarne le Cid: Diễn viên đóng vai Lo Xít.* **II.** v. pron. Hóa thân, hiện thân.

incartade [ɛ̃kaʀtad] n. f. Chuyện điên rồ, lời sằng bậy: *Il a encore fait des incartades: Nó lại làm những chuyện điên rồ.*

incassable [ɛ̃kasabl] adj. Không vỡ (được). *Vaisselle incassable: Bát đĩa không vỡ.*

incendiaire [ɛ̃sɑ̃djɛʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. (Gây) cháy. *Bombe incendiaire: Bom cháy.* 2. Bóng Nảy lửa, kích động. *Discours incendiaire: Bài diễn văn nảy lửa.* 3. Khêu gợi. *Sourire incendiaire: Nụ cười khêu gợi.* **II.** n. Người đốt nhà, người phóng lửa (cố ý).

incendie [ɛ̃sɑ̃di] n. m. Đám cháy, hỏa hoạn. *Un incendie de forêt: Một đám cháy rừng.*

incendier [ɛ̃sɑ̃dje] v. tr. [1] 1. Đốt cháy, thiêu hủy: *Incendier une voiture: Đốt cháy một chiếc xe.* 2. Dgian *Incendier qqn:* Trách mắng ai nặng nề.

incération [ɛ̃seʀasjõ] n. f. Học Sự tẩm trộn sáp.

incertain, aine [ɛ̃sɛʀtɛ̃, ɛn] adj. và n. **I.** adj. 1. Không chắc chắn, bấp bênh. *Guérison, nouvelle, signification, durée incertaine: Sự khỏi bệnh, tin tức, ý nghĩa, thời gian không chắc chắn.* ▷ *Temps incertain:* Thời tiết không biết đâu mà lường, không thể đoán trước. 2. Không rõ, lờ mờ. *Clarté, limite incertaine: Ánh sáng lờ mờ, ranh giới không rõ.* **II.** adj. Đáng ngờ, mập mờ. *Incertain du succès: Không chắc thành công.* ▷ Không nhất quyết, lưỡng lự. *Incertain de l'attitude à prendre: Lưỡng lự về thái độ cần có.* –Par ext. *La démarche incertaine d'un convalescent: Dáng đi không vững của một người đang hồi sức.* **III.** n. m. TÀI Giá ngoại tệ (tính bằng franc).

incertitude [ɛ̃sɛʀtityd] n. f. 1. Tính không chắc chắn, tình trạng bấp bênh. *L'incertitude de la victoire: Tính chất không chắc chắn của thắng lợi.* ▷ LÝ Sự nghi ngờ (trong đo đạc). ▷ VLÝHTNHÂN *Principe d'incertitude d'Heisenberg: Nguyên tắc nghi ngờ của Ayxenbéc* (cho rằng không thể đo đồng thời vị trí và tốc độ của một hạt nguyên tử). 2. Tình trạng nghi ngờ, tâm trạng lưỡng lự.

Être dans l'incertitude: Ở trong tâm trạng lưỡng lự.

incessamment [ɛ̃sesamɑ̃] adv. Ngay, không chậm trễ: *Il doit partir incessamment: Anh ấy phải đi ngay.*

incessant, ante [ɛ̃sesɑ̃, ɑ̃t] adj. Không ngớt, liên tục: *Bruit incessant: Tiếng động không ngừng.*

incessibilité [ɛ̃sesibilite] n. f. Tính không thể nhường lại.

incessible [ɛ̃sesibl] adj. LUẬT Không thể nhường lại.

inceste [ɛ̃sɛst] 1. n. m. Sự loạn luân. 2. n. Cũ Kẻ loạn luân.

incestueux, euse [ɛ̃sɛstɥø, øz] adj. 1. Loạn luân. 2. Có tính loạn luân. *Désirs incestueux: Những ham muốn có tính loạn luân.* 3. Do loạn luân sinh ra. *Enfant incestueux: Đứa trẻ do loạn luân sinh ra.*

inch allah! [inʃala] interj. và n. m. inv. Ra sao thì ra! ▷ Subst. *Il s'en alla sur un inch Allah: Anh ta bỏ đi, ra sao thì ra.*

inchangé, ée [ɛ̃ʃɑ̃ʒe] adj. Không thay đổi: *Situation inchangée: Tình hình không thay đổi.*

inchavirable [ɛ̃ʃavirabl] adj. Không thể bị lật: *Canot inchavirable: Xuồng không thể bị lật.*

inchoatif, ive [ɛ̃kɔatif, iv] adj. NGÔN Thể bắt đầu (của động từ).

incidemment [ɛ̃sidamɑ̃] adv. Ngẫu nhiên, nhân thể: *Dire qqch incidemment: Ngẫu nhiên nói điều gì.*

incidence [ɛ̃sidɑ̃s] n. f. **I.** Ảnh hưởng, tác động trở lại. *L'incidence de la dévaluation sur les exportations: Ảnh hưởng của sự phá giá đến các hàng xuất khẩu.* **II.** 1. LÝ Hướng [rọi] tới. ▷ *Angle d'incidence:* Góc tới. ▷ *Incidence normale:* Độ tới thẳng đứng. ▷ *Incidence rasante:* Độ tới là là. 2. KỸ Hướng của đường đạn.

1. incident [ɛ̃sidɑ̃] n. m. 1. Việc xảy ra ngẫu nhiên, tình cờ (thường là đáng tiếc, nhưng ít quan trọng): *Ce n'est qu'un incident: Đó chỉ là việc xảy ra ngẫu nhiên.* ▷ VĂN Tình tiết phụ. 2. Vụ rắc rối. *Incident diplomatique: Vụ rắc rối ngoại giao.* 3. LUẬT Điểm tranh chấp phụ (trong một vụ án).

2. incident, ente [ɛ̃sidɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. LUẬT Phụ, nhân thể. 2. adj. và n. NGPHÁP Xen, chêm vào, phụ thuộc. 3. LÝ Tới.

incinérateur [ɛ̃sineratœr] n. m. KỸ Máy đốt rác.

incinération [ɛ̃sinerasjõ] n. f. Sự thiêu, sự đốt ra tro.

incinérer [ɛ̃sinere] v. tr. [16] Thiêu, đốt ra tro. *Incinérer des ordures: Đốt rác.* ▷ Spécial. *Incinérer un cadavre: Thiêu xác.*

incipit [ɛ̃sipit] n. m. inv. Học Những chữ đầu (một cuốn sách, bản thảo).

incirconcis, ise [ɛ̃sirkõsi, iz] adj. Không chịu lễ cắt quy đầu.

incise [ɛ̃siz] n. f. và adj. 1. NGPHÁP Câu xen, câu chêm. –Adj. *Proposition incise: Mệnh đề xen vào.* 2. NHẠC Đơn vị nhịp điệu (trong một câu nhạc).

inciser [ɛ̃size] v. tr. [1] Rạch, cắt, xẻ. *Inciser un hévéa pour en extraire le latex: Rạch cây cao su để lấy mủ.*

incisif, ive [ɛ̃sizif, iv] adj. Gay gắt, sâu cay. *Critique incisive: Lời phê bình gay gắt.*

incision [ɛ̃sizjõ] n. f. Sự rạch, vết cắt, xẻ.

incisive [ɛ̃siziv] n. f. Răng cửa.

incitateur, trice [ɛ̃sitatœr, tris] n. Hiếm Người xúi giục, kẻ khích động.

incitation [ɛ̃sitasjõ] n. f. Sự xui giục; điều khích động. *Incitation au crime: Sự xúi giục phạm tội ác.*

inciter [ɛ̃site] v. tr. [1] Xui, khiến, xúi giục, khích động. *Inciter à la révolte: Xúi giục nổi loạn. Inciter à travailler: Khuyến khích làm việc.*

incivil, ile [ɛ̃sivil] adj. Vô lễ, bất lịch sự. *Manières inciviles: Thái độ bất lịch sự.*

incivilité [ɛ̃sivilite] n. f. Sự vô lễ, sự thiếu lịch sự. ▷ Hành động, lời nói bất lịch sự, vô lễ.

incivique [ɛ̃sivik] adj. Lỗithời Thiếu ý thức công dân.

incivisme [ɛ̃sivism] n. m. Sự thiếu ý thức công dân.

inclassable [ɛ̃klasabl] adj. Không thể xếp hạng.

inclémence [ɛ̃klemɑ̃s] n. f. 1. Cũ Sự không có lòng khoan hồng, sự nghiệt ngã, sự độc ác. 2. Bóng *L'inclémence de la saison: Sự khắc nghiệt của mùa.*

inclément, ente [ɛ̃klemɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cũ Thiếu lòng khoan hồng, nghiệt ngã, độc ác: *Des dieux incléments: Những vị thần độc ác.* 2. Bóng Khắc nghiệt, gay gắt. *Hiver inclément: Mùa đông khắc nghiệt.*

inclinaison [ɛ̃klinɛzõ] n. f. 1. Sự nghiêng. *Inclinaison du sol: Sự nghiêng của mặt đất.* 2. Độ nghiêng. ▷ THIÊN Góc nghiêng (hợp bởi quỹ đạo của một hành tinh với hoàng đạo). ▷ LÝ Góc từ khuynh (hợp bởi véctơ cảm ứng từ với mặt phẳng ngang).

inclination [ɛ̃klinasjõ] n. f. 1. Khuynh hướng, ý hướng. *Inclination à la bienveillance: Khuynh hướng ngả về lòng nhân từ.* 2. Sự

cúi đầu, sự nghiêng mình. *Inclination res-pectueuse: Sự nghiêng mình lễ phép.*

incliné, ée [ɛ̃kline] adj. Nghiêng, xiên, dốc. ▷ *Plan incliné: Mặt phẳng nghiêng.*

incliner [ɛ̃kline] **I.** v. tr. [1] 1. Làm nghiêng, nghiêng, cúi. *Incliner un parasol: Nghiêng cái dù. Incliner la tête: Cúi đầu.* 2. Làm thiên về. *Tout l'incline à désespérer: Tất cả làm cho nó thiên về không hy vọng.* **II.** v. intr. 1. Cũ Nghiêng. *Terrain qui incline vers l'est: Vạt đất nghiêng về hướng đông.* 2. Thiên về, nghiêng về. *J'incline naturellement au pardon: Tôi dĩ nhiên nghiêng về tha thứ.* **III.** v. pron. 1. Nghiêng mình, cúi đầu. *S'incliner respectueusement: Lễ phép nghiêng mình.* 2. Chịu thua, chịu khuất phục, tuân theo. *S'incliner devant la force: Chịu khuất phục trước sức mạnh.*

inclinomètre [ɛ̃klinɔmɛtʀ] n. m. KỸ Khuynh kế, thiết bị đo độ dốc (một con đường).

inclure [ɛ̃klyʀ] v. tr. [58] 1. Cho, bỏ, đặt, đưa vào. *Inclure un document dans une lettre: Bỏ một tài liệu vào lá thư.* 2. Bao gồm. *Mon accord n'inclut pas celui de mon associé: Sự đồng ý của tôi không bao gồm cả của cộng tác viên của tôi.*

inclus, use [ɛ̃kly, yz] adj. 1. Bao gồm, gồm trong, kèm theo. ▷ TOÁN Bao hàm. *A est inclus dans B: A bao hàm trong B.* 2. Kể cả. *Un salaire de tant, indemnités incluses: Tiền công là từng này, kể cả phụ cấp.* 3. loc. adj. và adv. *Ci-inclus, ci-incluse.* Kèm theo đây. *Veuillez trouver ci-inclus copie de: Xin kèm theo đây bản sao của... La facture ci-incluse: Hóa đơn kèm theo đây.*

inclusif, ive [ɛ̃klyzif, iv] adj. Bao gồm. Trái. exclusif.

inclusion [ɛ̃klyzjõ] n. f. 1. Sự bao gồm. 2. TOÁN Biện hộ bao hàm. 3. SINH Sự vùi trong (một tế bào hay một mô). ▷ Thể vùi. *Inclusion dans la paraffine, l'araldite: Thể vùi trong parafin, trong arandit.* 4. KHOÁNG Bao thể.

inclusivement [ɛ̃klyzivmã] adv. Kể cả (cái mà người ta nói đến): *Jusqu'à ce jour inclusivement: Kể cả đến ngày này.*

incoercibilité [ɛ̃kɔɛʀsibilite] n. f. Hiếm Tình trạng không thể ngăn, không thể nén lại.

incoercible [ɛ̃kɔɛʀsibl] adj. Không thể ngăn được, không thể nén lại: *Rire, toux incoercible: Chuỗi cười, cái ho không thể nén lại.*

incognito [ɛ̃kɔɲito] adv. và n. m. Giấu tên, bí mật. *Voyager incognito: Đi du hành bí mật, vi hành.* ▷ N. m. *Garder l'incognito: Giữ bí mật, giấu tên.*

incohérence [ɛ̃kɔeʀãs] n. f. 1. Sự rời rạc, sự thiếu liên tục. 2. TÂMBỆNH Sự hỗn độn, sự lẫn lộn (các hành động, ý nghĩa, lời nói).

incohérent, ente [ɛ̃kɔeʀã, ãt] adj. Rời rạc, không liên tục: *Discours incohérent: Bài diễn văn rời rạc.*

incollable [ɛ̃kɔlabl] adj. 1. Rời, không dính vào nhau (khi nấu chín). *Riz incollable: Cơm rời.* 2. Thân Hỏi gì cũng trả lời được. *Candidat incollable: Thí sinh hỏi gì cũng trả lời được.*

incolore [ɛ̃kɔlɔʀ] adj. Không màu. *Verre incolore: Thủy tinh không màu.*

incomber [ɛ̃kõbe] v. tr. indir. [1] Rơi vào (ai), thuộc phận sự (của ai): *Ce soin vous incombe: Nhiệm vụ chăm sóc này thuộc phận sự của anh.*

incombustibilité [ɛ̃kõbystibilite] n. f. Tính không cháy, tính không bắt lửa.

incombustible [ɛ̃kõbystibl] adj. Không cháy, không bắt lửa: *Matériau incombustible: Vật liệu không bắt lửa.*

incommensurabilité [ɛ̃kɔmmãsyʀabilite] n. f. Tính vô biên, tính vô tận, tính vô ước.

incommensurable [ɛ̃kɔmmãsyʀabl] adj. 1. Vô biên, vô tận, vô cùng. *Sa bêtise est incommensurable: Sự ngu ngốc của anh ta thì vô cùng vô tận.* 2. TOÁN Vô ước.

incommensurablement [ɛ̃kɔmmãsyʀabləmã] adv. Vô biên, vô cùng.

incommode [ɛ̃kɔmɔd] adj. 1. Không tiện dụng, bất tiện. *Appartement incommode: Một căn hộ không tiện dụng.* 2. Khó chịu, bất tiện. *Position incommode: Tư thế bất tiện.* ▷ LUẬT *Établissements incommodes, insalubres ou dangereux: Các xưởng bất tiện, độc hại hoặc nguy hiểm* (mà sự xây dựng đòi hỏi một cuộc điều tra tiện và bất tiện trước đó).

incommoder [ɛ̃kɔmɔde] v. tr. [1] Làm khó chịu. *La fumée l'incommode: Khói làm anh ấy khó chịu.*

incommodité [ɛ̃kɔmɔdite] n. f. Tính bất tiện.

incommunicabilité [ɛ̃kɔmynikabilite] n. f. 1. Tính không thể truyền. 2. Tính không thể liên lạc với nhau, không thể thông nhau: *Le drame de l'incommunicabilité des consciences: Tấn thảm kịch của tính không thể liên lạc với nhau của các ý thức.*

incommunicable [ɛ̃kɔmynikabl] adj. 1. Không thể thổ lộ, không thể thông báo: *Droits incommunicables: Những điều luật không thể thông báo.* 2. Không thể thổ lộ, không thể nói ra: *Angoisse incommunicable: Nỗi đau khổ không thể thổ lộ.*

incommutabilité [ɛ̃kɔmytabilite] n. f. LUẬT Tính không thể tước đoạt, tính không thể đổi chủ.

incommutable [ɛ̃kɔmytabl] adj. LUẬT *Propriétaire incommutable: Nghiệp chủ không*

thể bị tước đoạt quyền sở hữu. Propriété incommutable: Tài sản không thể đổi chủ.

incomparable [ɛ̃kõparabl] adj. Không thể so sánh, vô song. *Beauté incomparable: Sắc đẹp không thể so sánh.*

incomparablement [ɛ̃kõparabləmɑ̃] adv. Vô song, vô cùng.

incompatibilité [ɛ̃kõpatibilite] n. f. 1. Tính không tương hợp, sự không hợp. *Incompatibilité d'humeur: Sự không hợp về tính tình.* –Y *Incompatibilité sanguine, incompatibilité tissulaire: Sự không tương hợp về nhóm máu, về mô.* ▷ LUẬT *Incompatibilité de fonctions: Sự tương kỵ giữa các chức vụ* (làm cho ta không thể kiêm nhiệm chúng). 2. TOÁN Sự không tương thích (của một hệ thống phương trình).

incompatible [ɛ̃kõpatibl] adj. 1. Không tương hợp, không hợp nhau, xung khắc, kỵ nhau. *Des rêves incompatibles avec la réalité: Các giấc mơ không hợp với thực tế.* ▷ LUẬT *Fonctions incompatibles:* Các chức vụ kỵ nhau (mà một người không thể giữ cả hai). 2. TOÁN Không tương thích (về một hệ phương trình mà tập hợp các lời giải bằng không).

incompétence [ɛ̃kõpetɑ̃s] n. f. Sự thiếu khả năng, sự không đủ thẩm quyền.

incompétent, ente [ɛ̃kõpetɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không đủ khả năng, thiếu năng lực, bất tài. 2. LUẬT Không đủ thẩm quyền.

incomplet, ète [ɛ̃kõplɛ, ɛt] adj. Không đầy đủ, thiếu, khuyết. *Ouvrage incomplet: Công trình không đầy đủ.*

incomplètement [ɛ̃kõplɛtmɑ̃] adv. Không đầy đủ, chưa hoàn toàn, dở dang.

incomplétude [ɛ̃kõpletyd] n. f. Tình trạng không đầy đủ. ▷ TÂM *Sentiment d'incomplétude: Cảm giác chưa hoàn thành, mặc cảm kém cỏi* (của một số bệnh nhân suy nhược tâm thần).

incompréhensibilité [ɛ̃kõpʀeɑ̃sibilite] n. f. Tính không thể hiểu nổi, sự khó hiểu.

incompréhensible [ɛ̃kõpʀeɑ̃sibl] adj. 1. Không thể hiểu nổi, khó hiểu. *Texte incompréhensible: Bài viết khó hiểu.* 2. Có thái độ khó lý giải: *Personnage incompréhensible: Nhân vật có thái độ khó lý giải.* –*Par ext. Acte incompréhensible: Hành vi khó lý giải.*

incompréhensif, ive [ɛ̃kõpʀeɑ̃sif, iv] adj. Không thấu tình, không thông cảm.

incompréhension [ɛ̃kõpʀeɑ̃sjõ] n. f. Sự không thấu hiểu, thái độ không thông cảm.

incompressibilité [ɛ̃kõpʀesibilite] n. f. Tính không nén được.

incompressible [ɛ̃kõpʀesibl] adj. 1. LÝ Không thể nén được. *L'eau est presque incompressible: Nước gần như không thể nén được.* 2. TÀI *Dépense incompressible: Chi tiêu không thể giảm bớt.*

incompris, ise [ɛ̃kõpʀi, iz] adj. và n. Không được đánh giá đúng mức, không được ai hiểu. *Artiste incompris: Nghệ sĩ không được ai hiểu.* ▷ Subst. *Un incompris: Một người không được ai hiểu.*

inconcevable [ɛ̃kõsvabl] adj. 1. Không thể hiểu được. *Mystère inconcevable: Bí mật không thể hiểu được.* 2. Không thể lý giải, không tưởng tượng được, không thể chấp nhận. *Conduite inconcevable: Hạnh kiểm không thể chấp nhận.*

inconciliable [ɛ̃kõsiljabl] adj. Không dung hòa được, không thể hòa giải, không đội trời chung. *Adversaires, thèses inconciliables: Những đối thủ không thể hòa giải, những luận đề không dung hòa được.*

inconditionné, ée [ɛ̃kõdisjɔne] adj. 1. TRIẾT Không điều kiện, tuyệt đối. 2. Không chịu hạn chế, ảnh hưởng (bởi một bối cảnh xã hội).

inconditionnel, elle [ɛ̃kõdisjɔnɛl] adj. và n. 1. Vô điều kiện, tuyệt đối: *Obéissance inconditionnelle: Sự phục tùng vô điều kiện.* 2. Chịu theo vô điều kiện. *Un partisan inconditionnel de...: Một người tán thành vô điều kiện.* ▷ Subst. *Les inconditionnels de droite, de gauche: Những người phục tùng phái hữu, phái tả vô điều kiện.*

inconditionnellement [ɛ̃kõdisjɔnɛlmɑ̃] adv. Vô điều kiện.

inconduite [ɛ̃kõduit] n. f. Hạnh kiểm xấu, tư cách xấu (nhất là trong các vấn đề liên quan đến phong tục).

inconfort [ɛ̃kõfɔʀ] n. m. Sự thiếu tiện nghi.

inconfortable [ɛ̃kõfɔʀtabl] adj. Thiếu tiện nghi, bất tiện. *Siège inconfortable: Trụ sở thiếu tiện nghi.* ▷ Bóng *Situation inconfortable: Tình huống bất tiện.*

incongelable [ɛ̃kõʒlabl] adj. KỸ Không thể đông lại, rất khó làm đông lại.

incongru, ue [ɛ̃kõgʀy] adj. Không đúng chỗ, không phải phép, bất lịch sự. *Remarque, attitude incongrue: Lời nhận xét không đúng chỗ, thái độ bất lịch sự.*

incongruité [ɛ̃kõgʀyite] n. f. Tính bất lịch sự. ▷ Hành động, lời nói, điều bất lịch sự.

incongrûment [ɛ̃kõgʀymɑ̃] adv. Bất lịch sự, không đúng chỗ.

inconnaissable [ɛ̃kɔnɛsabl] adj. và n. m. Không thể biết được. ▷ N. m. *La recherche de l'inconnaissable: Sự nghiên cứu điều không thể biết.*

inconnu, ue [ɛ̃kɔny] adj. và n. **I.** adj. 1. Không biết, chưa biết. *Découvrir une terre*

inconnue: Phát hiện một miền đất chưa biết. 2. Không ai biết, lạ, xa lạ, vô danh. *Le Soldat inconnu: Người Chiến sĩ vô danh. Origine inconnue: Nguồn gốc không ai biết.* 3. Mới lạ. *Plaisir inconnu: Thú vui mới lạ.* **II.** n. 1. Người lạ. *Aborder un inconnu: Tiếp xúc nói một người lạ.* 2. n. m. Cái chưa biết, điều chưa biết. *Aller du connu à l'inconnu: Đi từ điều đã biết đến điều chưa biết.* 3. n. f. TOÁN Ẩn số.

inconsciemment [ɛ̃kõsjamɑ̃] adv. Vô ý thức.

inconscience [ɛ̃kõsjɑ̃s] n. f. 1. Tình trạng vô ý thức, sự thiếu năng lực cảm giác: *Sombrer dans l'inconscience sous l'effet d'un anesthésique: Roi vào tình trạng vô ý thức dưới tác dụng của thuốc mê.* 2. Thdụng Sự thiếu ý thức.

inconscient, iente [ɛ̃kõsjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. Vô ý thức. *Une personne évanouie est inconsciente: Một người ngất đi trở thành vô ý thức.* 2. adj. và n. Không có ý thức. *Il faut être inconscient pour rouler à cette vitesse sur une route mouillée: Phải là không có ý thức mới chạy nhanh trên con đường trơn như vậy!* 3. Không tự giác. *Geste inconscient: Cử chỉ không tự giác.* **II.** n. m. PHTÂM Sự vô thức. *Le rêve et les actes manqués sont des manifestations de l'inconscient: Giấc mộng và những hành động bất thành là những biểu hiện của vô thức.*

inconséquence [ɛ̃kõsekɑ̃s] n. f. Tính không lôgic, sự không hợp lý. ▷ Điều không hợp lý.

inconséquent, ente [ɛ̃kõsekɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Thiếu lôgic, không hợp lý. *Raisonnement inconséquent: Sự suy luận không hợp lý.* 2. Khinh suất. *Jeunes gens inconséquents: Những thanh niên khinh suất.*

inconsidéré, ée [ɛ̃kõsideʀe] adj. Không suy nghĩ, khinh suất. *Propos inconsidérés: Những lời nói không suy nghĩ.*

inconsidérément [ɛ̃kõsideʀemɑ̃] adv. Không suy nghĩ, khinh suất.

inconsistance [ɛ̃kõsistɑ̃s] n. f. Tính không đặc, không chắc.

inconsistant, ante [ɛ̃kõsistɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không đặc, không chắc. *Crème inconsistante: Kem không đặc.* 2. Bóng Không chắc chắn, không vững, lông bông. *Style inconsistant: Phong cách không chắc chắn. Caractère inconsistant: Tính tình lông bông.*

inconsolable [ɛ̃kõsɔlabl] adj. Không thể an ủi, không thể nguôi.

inconsommable [ɛ̃kõsɔmabl] adj. Không ăn được, không tiêu thụ được.

inconstance [ɛ̃kõstɑ̃s] n. f. Tính hay thay đổi, sự không bền.

inconstant, ante [ɛ̃kõstɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hay thay đổi, nhẹ dạ. *Amant inconstant: Tình nhân nhẹ dạ.* 2. Văn Thất thường, không ổn định. *Temps inconstant: Thời tiết thất thường.*

inconstitutionnalité [ɛ̃kõstitysjɔnalite] n. f. Tính không hợp hiến, sự trái hiến pháp.

inconstitutionnel, elle [ɛ̃kõstitysjɔnɛl] adj. Không hợp hiến, trái hiến pháp.

inconstitutionnellement [ɛ̃kõstitysjɔnɛlmɑ̃] adv. (Một cách) không hợp hiến, trái hiến pháp.

inconstructible [ɛ̃kõstʀyktibl] adj. Không được xây dựng. *Terrain inconstructible: Mảnh đất không được xây dựng.*

incontestabilité [ɛ̃kõtɛstabilite] n. f. Hiếm hay LUẬT Tính không thể chối cãi, sự rõ ràng.

incontestable [ɛ̃kõtɛstabl] adj. Không thể chối cãi, rõ ràng. *Progrès incontestable: Tiến bộ không thể chối cãi.*

incontestablement [ɛ̃kõtɛstabləmɑ̃] adv. Không thể chối cãi, rõ ràng.

incontesté, ée [ɛ̃kõtɛste] adj. Không ai tranh cãi, hiển nhiên. *Supériorité incontestée: Ưu thế hiển nhiên.*

incontinence [ɛ̃kõtinɑ̃s] n. f. 1. Cũ Sự không chừng mực, sự buông tuồng. 2. *Incontinence de langage:* Sự ăn nói không giữ mồm giữ miệng. 3. Y Chứng không kiềm chế được (đái dầm, ỉa đùn).

1. incontinent [ɛ̃kõtinɑ̃] adv. Lỗithời Tức thì, tức khắc.

2. incontinent, ente [ɛ̃kõtinɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Buông tuồng, hoang dâm. 2. Y Mắc chứng đái dầm, ỉa đùn, do không kiềm chế được.

incontournable [ɛ̃kõtuʀnabl] adj. Không thể lẩn tránh.

incontrôlable [ɛ̃kõtʀolabl] adj. Không kiểm tra được, không thể kiểm soát: *Affirmation incontrôlable: Sự khẳng định không kiểm tra được.*

incontrôlé, ée [ɛ̃kõtʀole] adj. Không được giám sát, không kiểm soát được. *Bandes armées incontrôlées: Những toán cướp vũ trang không kiểm soát được.*

inconvenance [ɛ̃kõvnɑ̃s] n. f. 1. Sự không phải phép, sự bất lịch sự. 2. Điều không phải phép, điều bất lịch sự.

inconvenant, ante [ɛ̃kõvnɑ̃, ɑ̃t] adj. Không phải phép, bất lịch sự. *Propos inconvenants: Những lời nói không phải phép.*

inconvénient [ɛ̃kõvenjɑ̃] n. m. 1. Điều bất lợi, điều bất tiện. *Les avantages et les inconvénients d'un projet: Những thuận lợi và bất tiện của một đề án.* 2. Điều phiền phức, điều tệ hại. *Si vous n'y voyez pas d'inconvénients...: Nếu anh không thấy ở đó có điều gì phiền phức.*

inconvertible [ɛ̃kõvɛʀtibl] adj. TÀI Không chuyển đổi được (thành vàng, tiền kim loại).

incoordination [ɛ̃kɔɔʀdinasjõ] n. f. Sự thiếu phối hợp. ▷ Y *Incoordination motrice:* Sự mất phối hợp vận động.

incorporable [ɛ̃kɔʀpɔʀabl] adj. Có thể trộn vào; có thể sáp nhập. –*Spécial.* Cf. incorporation.

incorporalité [ɛ̃kɔʀpɔʀalite] hay **incorporéité** [ɛ̃kɔʀpɔʀeite] n. f. Học Tính vô hình, tính vô thể.

incorporation [ɛ̃kɔʀpɔʀasjõ] n. f. Sự trộn. –Spécial. *Incorporation des jeunes recrues: Sự phiên chế các tân binh trẻ.*

incorporel, elle [ɛ̃kɔʀpɔʀɛl] adj. 1. Vô hình, vô thể. *Dieu est incorporel: Chúa là vô hình.* 2. LUẬT *Biens incorporels: Tài sản vô hình* (ví dụ như quyền tác giả).

incorporer [ɛ̃kɔʀpɔʀe] v. tr. [1] 1. Trộn, cho vào. *Incorporer une substance à* (hay *avec*) *une autre: Trộn một chất với một chất khác.* ▷ v. pron. *La cire s'incorpore aisément à la gomme: Sáp trộn dễ dàng với gôm.* 2. Sáp nhập, đưa vào. *Incorporer un article dans un ouvrage: Đưa một bài vào một tác phẩm.* 3. Phiên chế (một quân nhân). *Incorporer une recrue: Phiên chế một tân binh.*

incorrect, ecte [ɛ̃kɔʀɛkt] adj. Không đúng, sai, không hợp cách, sai ngữ pháp: *Style incorrect: Văn phong không hợp cách.* ▷ [Người]. *Vous avez été très incorrect avec lui: Anh đã rất bất nhã với ông ấy.*

incorrectement [ɛ̃kɔʀɛktəmɑ̃] adv. Không đúng, không hợp cách, bất nhã.

incorrection [ɛ̃kɔʀɛksjõ] n. f. 1. Sự không đúng, sự không hợp cách, sự thiếu phép lịch sự. *L'incorrection d'un procédé: Sự không hợp cách của một hành vi.* 2. Sự sai ngữ pháp; lỗi: *Ce texte est plein d'incorrections: Bài viết này đầy lỗi.*

incorrigible [ɛ̃kɔʀiʒibl] adj. 1. Không thể sửa được (thiếu sót). 2. Không cải hóa được, bất trị. *Une incorrigible curiosité: Tính tò mò không thể sửa được. Un incorrigible bavard: Một người hay bép xép không cải hóa được.*

incorrigiblement [ɛ̃kɔʀiʒibləmɑ̃] adv. Hiếm Không thể sửa được, không cải hóa được, bất trị.

incorruptibilité [ɛ̃kɔʀyptibilite] n. f. Tính không thể hư hỏng, tính không thể biến chất. *L'incorruptibilité du bois de cèdre: Tính chất không bị mục của gỗ thông tuyết.* ▷ Bóng *L'incorruptibilité d'un juge: Tính chất không thể mua chuộc của một thẩm phán.*

incorruptible [ɛ̃kɔʀyptibl] adj. và n. 1. Không thể hỏng, không thể biến chất. *Matière incorruptible: Chất liệu không thể hư hỏng.* 2. Bóng Không thể mua chuộc, không thể cám dỗ. *Magistrat incorruptible: Quan tòa không thể mua chuộc.* ▷ Subst. *Robespierre était surnommé "l'Incorruptible": Rôbexpie được đặt biệt danh là "Người không thể mua chuộc".*

incorruptiblement [ɛ̃kɔʀyptibləmɑ̃] adv. Không thể hỏng, không thể mua chuộc.

incrédibilité [ɛ̃kʀedibilite] n. f. 1. Tính không thể tin được. *L'incrédibilité d'un fait, d'une opinion: Tính chất không thể tin được của một sự việc, một dư luận.* 2. Tính chất không đáng tin. *L'incrédibilité des mesures gouvernementales: Tính chất không đáng tin của các biện pháp của chính phủ.*

incrédule [ɛ̃kʀedyl] adj. và n. 1. Nghi hoặc; không tin đạo. *Philosophe incrédule: Nhà triết học không tin đạo.* ▷ Subst. *Convertir les incrédules: Cải hóa những người không tin đạo.* 2. Khó tin, hay ngờ vực, khó thuyết phục. *Esprit incrédule: Đầu óc hay ngờ vực.* ▷ Hoài nghi: *Un sourire incrédule: Một nụ cười hoài nghi.*

incrédulité [ɛ̃kʀedlite] n. f. 1. Sự không tin, sự hoài nghi. 2. Sự thiếu lòng tin đạo, vô tôn giáo.

incréé, ée [ɛ̃kʀee] adj. TÔN Không ai tạo nên, tự nhiên đã có. *Dieu seul est un être incréé: Riêng Chúa là sinh vật không có ai tạo nên.*

incrément [ɛ̃kʀemɑ̃] n. m. TIN Tăng, gia số.

increvable [ɛ̃kʀəvabl] adj. 1. Không nổ vỡ được. *Pneu increvable: Lốp xe không nổ vỡ được.* 2. Bóng, Thân Không biết mệt: *Ce garçon est décidément increvable: Cậu bé này chắc chắn là không biết mệt.*

incriminable [ɛ̃kʀiminabl] adj. Có thể buộc tội, có thể bắt tội.

incrimination [ɛ̃kʀiminasjõ] n. f. Sự buộc tội, sự lên án.

incriminer [ɛ̃kʀimine] v. tr. [1] Buộc tội, tố cáo, lên án. *Incriminer qqn pour les propos qu'il a tenus: Buộc tội ai về những lời anh ta đã nói.*

incrochetable [ɛ̃kʀɔʃtabl] adj. Không thể mở ra bằng móc: *Serrure incrochetable: Khóa không thể mở bằng móc.*

incroyable [ɛ̃kʀwajabl] adj. và n. 1. Không thể tin được, khó tin. *Un récit incroyable: Câu chuyện không thể tin được.* ▷ N. m. *Il leur faut du merveilleux, de l'incroyable: Họ cần phải có điều huyền diệu, điều không thể tin nổi.* ▷ Impers. *Il est incroyable de* (+ inf.): *Không thể tin được là... Il est, il semble incroyable que* (+ subj.): Dường như không thể tin được là. 2. Kỳ lạ, không bình thường, không tưởng tượng được. *Développer une activité incroyable: Phát triển một hoạt*

động không bình thường. ▷ *C'est incroyable!: Thật là không tưởng tượng được! Thật là kỳ lạ!* **3.** n. m. SỬ *Les Incroyables: Bọn công tử bột lố lăng (dưới thời Đốc chính ở Pháp).*

incroyablement [ɛ̃kʀwajabləmɑ̃] adv. Không tưởng tượng được.

incroyance [ɛ̃kʀwajɑ̃s] n. f. Sự không tín ngưỡng, tình trạng vô tôn giáo.

incroyant, ante [ɛ̃kʀwajɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.) Người vô tín ngưỡng, người vô tôn giáo. ▷ Adj. *Philosophe incroyant: Nhà triết học vô tín ngưỡng.*

incrustant, ante [ɛ̃kʀystɑ̃, ɑ̃t] adj. Có tính phủ cáu cặn, đóng váng (thường là chất vôi). *Source, eau incrustante: Suối, nước có tính phủ cáu cặn.* Đồng pétrifiant.

incrustation [ɛ̃kʀystasjɔ̃] n. f. **1.** Sự phủ, đóng cáu cặn. ▷ Trang trí khảm. *Incrustations d'or: Các trang trí khảm vàng.* **2.** ĐCHẤT Lớp cáu cặn (phủ trên các vật nằm trong nước chứa chất vôi) –Vật phủ cáu cặn. ▷ KỸ Cáu cặn (chất vôi, đọng trong thiết bị đun nước sôi).

incruster [ɛ̃kʀyste] **I.** v. tr. [1] **1.** (Thường ở thể bị động) Khảm. *Coffret d'ébène incrusté de nacre: Hộp gỗ mun khảm sà cừ.* **2.** KỸ Đóng phủ cáu cặn, (chất vôi). **II.** v. pron. **1.** Bám sâu vào. *Coquillages qui s'incrustent dans les rochers: Các vỏ trai sò bám sâu vào đá.* **2.** Bóng, Thân *S'incruster chez qqn:* Ở lì nhà ai. **3.** KỸ Phủ cáu cặn (chất vôi).

incubateur, trice [ɛ̃kybatœʀ, tʀis] adj. và n. m. Ấp (trứng). *Poche incubatrice: Túi ấp.* ▷ *Appareil incubateur* hay n. m., *incubateur: Máy ấp, lò ấp. –Par anal.* Y Lồng ấp (trẻ đẻ non). Đồng couveuse (artificielle).

incubation [ɛ̃kybasjɔ̃] n. f. **1.** Sự ấp trứng; sự phát triển của phôi trong trứng: *Incubation naturelle, artificielle: Sự ấp trứng tự nhiên, bằng lò ấp.* **2.** Y Thời kỳ nung bệnh, ủ bệnh.

incube [ɛ̃kyb] n. m. Học Dâm quỷ (hiện về ăn nằm với phụ nữ lúc đang ngủ, theo mê tín xưa): *Les incubes et les succubes: Những con dâm quỷ và nữ tinh.*

inculer [ɛ̃kybe] v. tr. [1] Ấp (trứng). Đồng couver.

inculcation [ɛ̃kylkasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự khắc sâu vào trí não.

inculpation [ɛ̃kylpasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự buộc tội, quy tội. *Il est sous le coup d'une inculpation de vol: Anh ta đang bị de dọa buộc vào tội ăn cắp.*

inculpé, ée [ɛ̃kylpe] n. và adj. LUẬT Người bị buộc tội. ▷ Adj. *Audition des personnes inculpées: Sự nghe những người bị buộc tội trình bày.*

inculper [ɛ̃kylpe] v. tr. [1] LUẬT Buộc tội, quy tội. *Le juge d'instruction l'a inculpé d'assas-sinat: Viên dự thẩm đã buộc anh ta tội giết người.*

inculquer [ɛ̃kylke] v. tr. [1] Khắc sâu vào trí não: *Inculquer à qqn les rudiments du latin: Khắc sâu những kiến thức cơ sở về tiếng La tinh vào trí não ai.*

inculte [ɛ̃kylt] adj. **1.** Không trồng trọt, bỏ hoang. *Terres incultes: Đất bỏ hoang.* **2.** *Par anal.* Không sửa sang, để bờm xờm (râu tóc). **3.** Không có văn hóa, vô học. *Un homme totalement inculte: Một người hoàn toàn vô học.* ▷ Dã man, nguyên thủy. *Peuplades incultes: Các bộ tộc nguyên thủy.*

incultivable [ɛ̃kyltivabl] adj. Không trồng trọt được, không thể cày cấy. *Terre incultivable: Đất đai không trồng trọt được.*

incultivé, ée [ɛ̃kyltive] adj. Cũ hay Văn Không trồng trọt, bỏ hoang.

inculture [ɛ̃kyltyʀ] n. f. Hiếm Sự thiếu văn hóa, sự vô học.

incunable [ɛ̃kynabl] adj. và n. **1.** adj. Bản in thời cổ (khi bắt đầu có nghề in). **2.** n. m. Sách in thời cổ (khi bắt đầu có nghề in (1438) và trước năm 1500). *Incunables tabellaires, xylographiques, typographiques: Các sách in thời cổ in mộc bản, in bản khắc gỗ, in máy.*

incurabilité [ɛ̃kyʀabilite] n. f. Tính không chữa khỏi, tính nan y.

incurable [ɛ̃kyʀabl] adj. **1.** Không thể chữa khỏi, nan y. *Maladie incurable: Bệnh nan y. Malade incurable: Người bệnh không thể chữa khỏi.* ▷ Subst. *Un(e) incurable: Người mắc bệnh nan y.* **2.** Bóng *Il est d'une bêtise incurable: Nó ngu ngốc không sao sửa được.*

incurablement [ɛ̃kyʀabləmɑ̃] adv. Không chữa được, không sao sửa được.

incurie [ɛ̃kyʀi] n. f. Sự chểnh mảng, sự lơ là. *Incurie administrative: Sự lơ là về quản lý.*

incurieux, euse [ɛ̃kyʀjø, øz] adj. Văn Không tò mò, thờ ơ.

incuriosité [ɛ̃kyʀjozite] n. f. Văn Tính không tò mò, tính thờ ơ.

incursion [ɛ̃kyʀsjɔ̃] n. f. **1.** Sự đột nhập (vũ trang). *Les incursions répétées de bandes de pillards: Sự đột nhập lặp đi lặp lại của bọn cướp.* **2.** Bóng Sự xuất hiện tham gia (vào một lĩnh vực khác). *Les incursions de ce physicien dans le domaine de la poésie: Những xuất hiện của nhà vật lý này vào lĩnh vực thơ ca.*

incurvation [ɛ̃kyʀvasjɔ̃] n. f. Sự uốn cong; sự cong.

incurver [ɛ̃kyʀve] v. tr. [1] Uốn cong. ▷ v. pron. *Latte de bois qui s'incurve sous l'effet de l'humidité: Thanh mè gỗ cong lại dưới tác dụng của độ ẩm.*

incuse [ɛ̃kyz] adj. và n. f. KỸ Mặt lồi mặt lõm (huy chương, đồng tiền).

inde [ɛ̃d] n. m. KỸ Phẩm xanh chàm.

indécemment [ɛ̃desamɑ̃] adv. Không đứng đắn, trơ trẽn, sỗ sàng.

indécence [ɛ̃desɑ̃s] n. f. 1. Sự thiếu đứng đắn, bất lịch sự. *Il a eu l'indécence de venir tout de même: Anh ta thiếu đứng đắn khi cứ đến.* 2. Tính vô ý, tính trơ trẽn, tính sỗ sàng. *L'indécence de ses propos choqua tout le monde: Tính sỗ sàng của những lời anh ta nói làm tất cả mọi người khó chịu.* ▷ Hành động vô ý, lời nói sỗ sàng.

indécent, ente [ɛ̃desɑ̃, ɑ̃t] adj. Vô ý, không đứng đắn, trơ trẽn, sỗ sàng. *Tenue indécente: Cách ăn mặc không đứng đắn.*

indéchiffrable [ɛ̃deʃifʀabl] adj. 1. Không đọc được. *Dépêche codée indéchiffrable: Bức điện mã hóa không đọc được.* 2. Rất khó đọc. *Texte, écriture indéchiffrable: Bài viết, chữ viết rất khó đọc.* 3. Bóng Tối nghĩa; khó đoán, khó hiểu. *Un homme indéchiffrable: Một người khó hiểu.*

indéchirable [ɛ̃deʃiʀabl] adj. Không thể xé rách.

indécis, ise [ɛ̃desi, iz] adj. và n. 1. Không định rõ, đáng ngờ, không dứt khoát, không chắc chắn. *Question, victoire indécise: Vấn đề không định rõ, chiến thắng không chắc chắn.* 2. Không rõ; lờ mờ, mù mờ. *Traits indécis: Những đường nét lờ mờ.* 3. (người) Không quyết đoán, do dự, không quả quyết, lưỡng lự. *Il est encore indécis, son choix n'est pas fait: Anh ấy hãy còn do dự, chưa định chọn gì. Caractère indécis: Tính tình không quả quyết. Personne indécise: Người không quyết đoán.* ▷ Subst. *Décider les indécis: Thuyết phục những người do dự.*

indécision [ɛ̃desizjõ] n. f. Tính không quyết đoán, tình trạng do dự; tính không định rõ.

indéclinable [ɛ̃deklinabl] adj. NGPHÁP Không biến cách. *Les adverbes latins sont indéclinables: Các phó từ La tinh không biến cách.*

indécollable [ɛ̃dekɔlabl] adj. Không thể bong ra.

indécomposable [ɛ̃dekõpozabl] adj. Không phân tích được, không phân hủy.

indécrottable [ɛ̃dekʀɔtabl] adj. 1. Hiếm Không thể chùi sạch bùn. 2. Bóng, Thân Không thể giáo hóa, không thể cải tạo. *Cancre indécrottable: Học trò lười không thể cải hóa.*

indéfectibilité [ɛ̃defɛktibilite] n. f. Tính bất diệt, tính không thể mai một đi.

indéfectible [ɛ̃defɛktibl] adj. Bất diệt, vĩnh viễn, không thể mai một. *Sérénité indéfectible: Sự thanh thản vĩnh viễn. Amitié indéfectible: Tình bạn bất diệt.*

indéfectiblement [ɛ̃defɛktibləmɑ̃] adv. Vĩnh viễn, mãi mãi.

indéfendable [ɛ̃dafɑ̃dabl] adj. 1. Không thể bảo vệ được. *Forteresse indéfendable: Pháo dài không bảo vệ được.* 2. Bóng Không thể bênh vực, không thể biện hộ. *Cause, thèse indéfendable: Nguyên nhân không thể biện hộ, luận cương không thể bảo vệ.*

indéfini, ie [ɛ̃defini] adj. và n. m. 1. Vô biên, vô hạn. *Temps, espace indéfini: Thời gian, không gian vô hạn.* 2. Không rõ, mơ hồ, vu vơ. *Sentiment indéfini: Tình cảm mơ hồ.* ▷ LÔGIC *Terme indéfini: Thuật ngữ không rõ nghĩa.* 3. NGPHÁP Bất định, phiếm. *Articles* (un, une, des), *pronoms* (quelqu'un, chacun, personne, etc.), *adjectifs* (quelque, chaque, etc.) *indéfinis: Quán từ, đại từ, tính từ bất định.* ▷ N. m. *Les indéfinis: Những điều không rõ, mơ hồ.*

indéfiniment [ɛ̃definimɑ̃] adv. Vô hạn, mãi mãi. *Ajourner indéfiniment une affaire: Hoãn thời vô hạn một việc.*

indéfinissable [ɛ̃definisabl] adj. 1. Không định nghĩa được. *Terme indéfinissable: Thuật ngữ không định nghĩa được.* 2. Khó tả, khó giải thích. *Charme indéfinissable: Vẻ duyên dáng khó tả.*

indéformable [ɛ̃defɔʀmabl] adj. Không thể biến dạng, không thể méo mó đi.

indéfrichable [ɛ̃defʀiʃabl] adj. Không thể vỡ hoang, khai khẩn.

indéfrisable [ɛ̃defʀizabl] adj. và n. 1. adj. Không thể mất nếp uốn (tóc). 2. n. f. Lỗithời Lối uốn quăn bền (tóc).

indéhiscence [ɛ̃deisɑ̃s] n. f. THỰC Tình trạng không mở ra (của bao phấn, quả già).

indéhiscent, ente [ɛ̃deisɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Không mở ra (khi quả chín). *Fruits indéhiscents: Quả không mở ra.*

indélébile [ɛ̃delebil] adj. Không thể tẩy sạch. *Encre indélébile: Mực không thể tẩy sạch.* —Bóng *Flétrissure indélébile: Sự héo hon không thể xóa đi.*

indélébilité [ɛ̃delebilite] n. f. Hiếm Tính chất không thể tẩy sạch.

indélibéré [ɛ̃deliberе] adj. Không cân nhắc; không suy xét: *Acte involontaire et indélibéré: Hành động không cố ý và không cân nhắc.*

indélicat, ate [ɛ̃delika, at] adj. 1. Thiếu tế nhị, khiếm nhã. *Homme indélicat: Người thiếu tế nhị.* 2. Bất lương, gian dối: *Un*

comptable indélicat: Một nhân viên kế toán gian dối. Procédé indélicat: Cách thức gian dối.

indélicatement [ɛ̃delikatmɑ̃] adv. Thiếu tế nhị, khiếm nhã.

indélicatesse [ɛ̃delikatɛs] n. f. 1. Sự thiếu tế nhị, sự khiếm nhã. ▷ Điều thiếu tế nhị, điều khiếm nhã. 2. Sự tiêu lạm công quỹ, sự ăn cắp. *Commettre des indélicatesses: Phạm nhiều vụ tiêu lạm công quỹ.*

indémaillable [ɛ̃demajabl] adj. và n. m. Không xổ, tháo mắt ra được (vải). ▷ N. m. *Lingerie en indémaillable: Đồ lót bằng vải không xổ mắt.*

indemne [ɛ̃dɛmn] adj. Không thiệt hại gì, không thương tích. *Sortir indemne d'un accident: Thoát ra khỏi một tai nạn không thương tích.*

indemnisable [ɛ̃dɛmnizabl] adj. Có thể được bồi thường, đáng được bồi thường.

indemnisation [ɛ̃dɛmnizasjõ] n. f. Sự bồi thường, sự đền bù.

indemniser [ɛ̃dɛmnize] v. tr. [1] Bồi thường, đền bù.

indemnitaire [ɛ̃dɛmnitɛʀ] n. LUẬT Người được bồi thường.

indemnité [ɛ̃dɛmnite] n. f. 1. Khoản bồi thường. *Indemnité d'expropriation: Khoản bồi thường trưng dụng.* 2. Phụ cấp. *Indemnité de résidence: Phụ cấp nhà ở. Indemnité parlementaire des députés et sénateurs: Phụ cấp của nghị viện cho các nghị sĩ và thượng nghị sĩ.*

indémontrable [ɛ̃demõtʀabl] adj. Không chứng minh được: *Axiome indémontrable: Tiên đề không chứng minh được.*

indène [ɛ̃dɛn] n. m. HOÁ Inden (hydrocacbua chiết từ hắc ín).

indéniable [ɛ̃denjabl] adj. Không thể chối cãi. *Témoignage indéniable: Chứng cớ không thể chối cãi. C'est indéniable: Điều đó là chắc chắn.*

indéniablement [ɛ̃denjabləmɑ̃] adv. Không chối cãi được, hiển nhiên.

indentation [ɛ̃dɑ̃tasjõ] n. f. Hình thể lồi lõm. *Les indentations d'une côte rocheuse: Hình thế lồi lõm của bờ biển lởm chởm đá.*

indépendamment [ɛ̃depɑ̃damɑ̃] adv. En loc. prép. *Indépendamment de:* Không kể, ngoài ra. 1. Không kể đến, mặc cho. *Indépendamment des événements: Không kể đến các sự kiện xảy ra.* 2. Ngoài ra, thêm vào. *Indépendamment de son traitement, il perçoit des indemnités: Ngoài lương ra anh ấy còn được nhận phụ cấp.*

indépendance [ɛ̃depɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Trạng thái độc lập. 2. Sự độc lập. *Indépendance d'esprit, d'opinion: Sự độc lập tinh thần, tư tưởng.* 3. Nền độc lập. *L'indépendance nationale: Nền độc lập quốc gia. Déclaration d'indépendance: Tuyên ngôn độc lập.*

indépendant, ante [ɛ̃depɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Độc lập, không phụ thuộc. *Peuple indépendant: Dân tộc độc lập.* 2. Tự lập. *C'est un garçon très indépendant: Đó là một cậu bé rất tự lập.* 3. *Indépendant de:* Độc lập với, không liên quan đến. *C'est un point indépendant de la question: Đó là một điểm không liên quan tới câu hỏi.* ▷ TOÁN *Variable indépendante:* Biến số độc lập. ▷ NGPHÁP *Proposition indépendante:* Mệnh đề độc lập.

indépendantiste [ɛ̃depɑ̃dɑ̃tist] adj. và n. CHTRỊ Người chủ trương giành độc lập. *Les indépendantistes du Québec: Những người chủ trương giành độc lập cho Kêbéc.*

indéracinable [ɛ̃deʀasinabl] adj. Không nhổ được (cây). BÓNG *Préjugé indéracinable: Thành kiến không trừ tiệt được.*

indéréglable [ɛ̃deʀeglabl] adj. Không hư hỏng được, không chạy sai (máy móc).

indescriptible [ɛ̃dɛskʀiptibl] adj. Không thể tả được, khó tả. *Tumulte indescriptible: Sự náo nhiệt không thể tả được.*

indésirable [ɛ̃deziʀabl] adj. và n. 1. Không được mong đợi, bị cấm, không được vào, không ai ưa. *On lui a notifié qu'il était indésirable sur le territoire national: Người ta đã báo là hắn bị cấm không được vào lãnh thổ của quốc gia.* –Subst. *Des mesures concernant les indésirables: Những biện pháp liên quan đến những người không ai ưa.* 2. Bị tẩy chay, không ai muốn dung nạp. Subst. *Chasser l'indésirable: Xua đuổi kẻ bị tẩy chay.*

indestructibilité [ɛ̃dɛstʀyktibilite] n. f. Sự không thể phá hủy, tính bất diệt.

indestructible [ɛ̃dɛstʀyktibl] adj. Không thể phá hủy, bền chặt, bất diệt. *Matériau indestructible: Vật liệu bền.* BÓNG *Amitié indestructible: Tình bạn bất diệt.*

indestructiblement [ɛ̃dɛstʀyktibləmɑ̃] adv. Bền chắc, đời đời.

indéterminable [ɛ̃detɛʀminabl] adj. Không xác định được, không thể chỉ rõ.

indétermination [ɛ̃detɛʀminasjõ] n. f. 1. Tình trạng không xác định rõ; sự nghi hoặc, sự lưỡng lự: *Être dans l'indétermination: Trong tình trạng lưỡng lự.* 2. Tính không xác định, tính chất không rõ. *L'indétermination du sens d'un texte: Tính chất không rõ nghĩa của một bài viết.* 3. TOÁN Tính vô định (ví dụ: một hệ hai phương trình có ba ẩn số). Tính bất định (của một biểu thức, mà ta không thể xác định giá trị bằng số).

indéterminé, ée [ɛ̃detɛʀmine] adj. 1. Không xác định, không rõ ràng, không chính xác. *Date indéterminée: Ngày không xác định rõ.* 2. Hiếm [Người] Do dự, lưỡng lự. 3. TRIẾT Vô định.

index [ɛ̃dɛks] n. m. inv. 1. Ngón tay trỏ. *Pointer l'index: Đánh dấu ngón tay trỏ.* 2. KỸ Kim chỉ (ở đồng hồ, ở một thang chia độ). 3. Bảng tra cứu (ở cuối một cuốn sách). *Index des noms cités: Bảng tra cứu những tên đã nêu ra.* 4. *L'Index*: Bản danh mục (các sách bị giáo hội Cơ Đốc cấm, bị bỏ từ 1968). ▷ Bóng *Mettre (qqch ou qqn) à l'index:* Cấm, kết tội (ai, cái gì). 5. THKÊ Chỉ số, chỉ tiêu. *Index de mortalité, de morbidité: Chỉ số tử vong, mắc bệnh.*

indexation [ɛ̃dɛksasjõ] n. f. Sự chỉ số hóa.

indexer [ɛ̃dɛkse] v. tr. [1] TÀI Chỉ số hóa. *Indexer un loyer sur l'indice des prix: Chỉ số hóa tiền thuê (nhà) theo chỉ số giá cả.*

indianisme [ɛ̃djanism] n. m. 1. Đặc tính Ấn Độ. ▷ NGÔN Từ ngữ đặc Ấn. ▷ Môn Ấn học. 2. Đặc tính của người Anhđiêng (châu Mỹ). ▷ Môn nghiên cứu văn hóa Anhđiêng. – Spécial. Khuynh hướng của các nghệ sĩ muốn phỏng theo nền văn hóa Anhđiêng.ndianiste

[ɛ̃djanist] n. Nhà Ấn học.

indic [ɛ̃dik] n. m. Lóng Người chỉ điểm (của công an).

indican [ɛ̃dikã] n. m. HOÁ Indican (chất glucozit trong cây chàm).

indicateur, trice [ɛ̃dikatœʀ, tʀis] n. và adj. **I.** n. 1. Tên chỉ điểm (của công an). 2. Sách chỉ dẫn. *Indicateur des chemins de fer, des rues d'une ville: Sách chỉ dẫn đường sắt, các phố xá ở một thành phố.* 3. KỸ Thiết bị chỉ báo, đồng hồ. *Indicateur de vitesse, de pression, d'altitude, etc: Thiết bị chỉ tốc độ, áp lực, độ cao, v.v...* 4. HOÁ *Indicateur coloré.* Chất chỉ thị màu (rượu quỳ, v.v...). 5. KTẾ CHTRỊ Chỉ báo. *Indicateurs socio-économiques: Các chỉ báo kinh tế xã hội.* **II.** adj. Chỉ dẫn, chỉ báo. *Poteau indicateur: Cột chỉ báo.*

indicatif, ive [ɛ̃dikatif, iv] adj và n. **I.** adj. 1. Chỉ, chỉ dẫn. *Je vous dis cela à titre indicatif: Tôi nói với anh điều đó là để chỉ cho anh biết.* 2. NGÔN *Mode indicatif* hay. n. m., *l'indicatif:* Lối trình bày (của động từ). *Présent de l'indicatif: Thời hiện tại của lối trình bày.* **II.** n. m. VIỄN Tín hiệu. ▷ NGHNHÌN Nhạc mở đầu (của một buổi phát thanh hay truyền hình).

indication [ɛ̃dikasjõ] n. f. 1. Sự chỉ, sự chỉ dẫn, sự chỉ rõ. *J'y suis allée sur l'indication d'un ami: Tôi đã đi đến đó theo chỉ dẫn của bạn tôi.* 2. Dấu hiệu. *Son embarras est l'indication de sa culpabilité: Sự bối rối của nó là dấu hiệu phạm tội.* 3. Điều chỉ dẫn. *Donner quelques indications: Cung cấp vài điều chỉ dẫn. Les indications fournies dans la notice: Các chỉ dẫn được đưa ra ở bản hướng dẫn.* 4. Y *Indication thérapeutique* hay, không có tân ngữ, *indication:* Chỉ định điều trị. *Les indications d'un médicament: Các chỉ định điều trị của một thứ thuốc.*

indice [ɛ̃dis] n. m. 1. Dấu hiệu, triệu chứng. *Sa pâleur était l'indice d'une vive émotion: Sự tái mặt của cô ta là dấu hiệu rất xúc động; Certains indices laissent penser qu'il s'agit d'un crime: Một vài dấu hiệu cho ta nghĩ rằng đó là một tội phạm.* 2. TOÁN Chỉ số. Ví dụ: a^1 [*a chỉ số 1*]. –*Indice d'un radical. Chỉ số của một căn. Ví dụ:* $\sqrt[3]{a}$ *(chỉ số 3 của căn a).* 3. Chỉ số (chỉ tỷ số giữa hai đại lượng). *Indice d'octane d'un carburant: Chỉ số octan của một chất đốt.* –LÝ *Indice de réfraction d'un milieu:* Chỉ số khúc xạ của một môi trường. –V. réfraction. 4. KTẾ *Indice des prix:* Chỉ số giá cả.

indiciaire [ɛ̃disjɛʀ] adj. Học Theo chỉ số.

indicible [ɛ̃disibl] adj. Khó nói, khó tả. *Une joie indicible: Một niềm vui khó tả.*

indiciblement [ɛ̃disibləmã] adv. Khó nói, khó tả.

indiction [ɛ̃diksjõ] n. f. TÔN Sự triệu tập định kỳ. *Indiction d'un concile: Sự triệu tập định kỳ của hội nghị giám mục.*

indien, ienne [ɛ̃djɛ̃, jɛn] adj. và. n. 1. Ấn Độ. *Sous-continent indien: Tiểu lục địa Ấn Độ.* 2. Thổ dân châu Mỹ, Anhđiêng. *Les navigateurs du XV s., à la suite de Colomb qui croyait avoir débarqué aux Indes, baptisèrent "Indiens" les habitants du Nouveau Monde: Những nhà hàng hải thế kỷ XV sau Côlông tưởng rằng mình đã đặt chân lên Ấn Độ nên đã gọi những cư dân của Thế giới mới là "Anhđiêng". Tribu indienne: Bộ lạc Anhđiêng.* ▷ Subst. *Les Indiens: Những người Anhđiêng.*

indienne [ɛ̃djɛn] n. f. Vải in hoa.

indifféremment [ɛ̃difeʀamã] adv. Không phân biệt, gì cũng được, hờ hững lạnh lùng. *Un ambidextre se sert indifféremment des deux mains: Người thuận cả hai tay dùng không phân biệt cả hai bàn tay.*

indifférence [ɛ̃difeʀãs] n. f. 1. Sự dửng dưng, sự thờ ơ. *Indifférence en matière de religion: Sự dửng dưng về mặt tôn giáo.* 2. Vẻ lãnh đạm, vẻ lạnh lùng. *L'indifférence d'un ami: Vẻ lãnh đạm của một người bạn.*

indifférenciation [ɛ̃difeʀãsjasjõ] n. f. Sự không phân hóa.

indifférencié, ée [ɛ̃difeʀãsje] adj. Không phân hóa, phân biệt.

indifférent, ente [ɛ̃difeʀɑ̃, ɑ̃t] adj và. n. 1. Cũng như nhau, không có gì khác. *Il est indifférent de suivre ce chemin ou l'autre: Theo con đường ấy hay đường khác cũng như nhau. Cela m'est indifférent: Điều đó đối với tôi không có gì khác.* 2. Không quan trọng, không có gì đáng quan tâm. *Conversation indifférente: Cuộc nói chuyện không quan trọng.* 3. Dửng dưng, thờ ơ, lãnh đạm, vô tình. *Il est indifférent à ses intérêts: Anh ấy thờ ơ với các lợi ích của mình.* –N. *Un indifférent, une indifférente: Một người lãnh đạm, một bà vô tình.* 4. LÝ *Équilibre indifférent:* Cân bằng phiếm định.

indifférer [ɛ̃difeʀe] v. tr. [16] THÂN Không làm mủi lòng, không quan tâm, thản nhiên. *Ça m'indifférе prodigieusement: Điều đó không mảy may làm tôi mủi lòng.*

indigénat [ɛ̃diʒena] n. m. HỌC Tư cách, tình trạng (là dân) bản xứ. –Dân bản xứ. ▷ HCHÍNH Chế độ cho người bản xứ (ở các thuộc địa cũ).

indigence [ɛ̃diʒɑ̃s] n. f. 1. Sự bần cùng, tình trạng nghèo khó: *Vivre dans l'indigence la plus totale: Sống trong tình trạng nghèo khó tột cùng.* 2. BÓNG Sự nghèo nàn (về tâm hồn).

indigène [ɛ̃diʒɛn] adj. và. n. 1. adj. Bản xứ, bản địa. *Population indigène: Cư dân bản xứ. Plantes indigènes: Thực vật bản địa.* 2. n. *Un, une indigène:* Một người bản xứ. *Spécial.* Thổ dân. *Les Blancs et les indigènes: Những người da trắng và những thổ dân.*

indigent, ente [ɛ̃diʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Nghèo khó, bần cùng. *Famille indigente: Gia đình nghèo khó.* ▷ Subst. *Secourir les indigents: Giúp đỡ những người bần cùng.*

indigeste [ɛ̃diʒɛst] adj. 1. Khó tiêu. *Cuisine indigeste: Món ăn khó tiêu.* 2. BÓNG Khó trôi; nặng nề. *Ouvrage indigeste: Một tác phẩm nặng nề.*

indigestion [ɛ̃diʒɛstjɔ̃] n. f. 1. Chứng khó tiêu. 2. BÓNG, THÂN *Avoir une indigestion de qqch:* Chán ngấy điều gì. *Avoir une indigestion de cinéma: Chán ngấy phim ảnh.*

indignation [ɛ̃diɲasjɔ̃] n. f. Sự phẫn nộ, phẫn uất, công phẫn: *Frémir d'indignation: Run lên vì phẫn nộ.*

indigne [ɛ̃diɲ] adj. **I.** Không xứng đáng. 1. Không đáng. *Il est indigne de votre estime: Nó không đáng được anh quý trọng.* 2. Không tương xứng, không hợp. *Cette conduite est indigne de vous: Cách cư xử như vậy không tương xứng với tư cách của anh.* **II.** 1. Không xứng đáng (với vai trò, nhiệm vụ), thiếu trách nhiệm. *Mère indigne: Người mẹ không xứng đáng.* 2. Hèn hạ, mất tư cách, xấu xa, tàn tệ. *Traitement indigne: Cách đối xử tàn tệ.* 3. CŨ (Tỏ vẻ khiêm nhường). *Votre indigne serviteur: Kẻ phụng sự không xứng đáng của ngài.*

indignement [ɛ̃diɲəmɑ̃] adv. Một cách hèn hạ, vô liêm sỉ, mất tư cách, tàn tệ.

indigner [ɛ̃diɲe] 1. v. tr. [1]. Làm cho phẫn nộ. *Votre conduite cruelle l'indigne: Cách cư xử ác độc của anh làm nó phẫn nộ.* 2. v. pron. Nổi giận, tức giận, nổi cáu. *S'indigner contre qqn: Nổi giận lên với ai.*

indignité [ɛ̃diɲite] n. f. 1. Hạnh kiểm xấu, sự thiếu tư cách. *Il a été exclu pour cause d'indignité: Nó bị đuổi việc vì hạnh kiểm xấu.* 2. Tính xấu xa, nhục nhã; tính hèn hạ, vô giá trị, ti tiện. 3. Hành động xấu xa, nhục nhã: *Commettre des indignités: Phạm phải những điều xấu xa nhục nhã.* 4. SỬ *Indignité nationale:* Tội truất quyền công dân (do cộng tác với địch).

indigo [ɛ̃digo] n. m. 1. Chàm, mầu chàm. –Appos. *Bleu indigo: Mầu xanh chàm.* 2. Một trong những mầu cơ bản của quang phổ mặt trời, màu xanh chàm.

indigotier [ɛ̃digɔtje] n. m. THỰC Cây chàm.

indigotine [ɛ̃digɔtin] n. f. HOÁ Inđigôtin (mầu chàm).

indiqué, ée [ɛ̃dike] adj. 1. Được chỉ định. 2. BÓNG Thích đáng, thích hợp: *Cela n'est pas très indiqué dans votre situation: Điều đó không thích hợp lắm trong tình trạng của anh.*

indiquer [ɛ̃dike] v. tr. [1] 1. Chỉ, chỉ rõ, chỉ dẫn. *Indiquer qqch du doigt: Chỉ vật gì bằng ngón tay.* 2. Chỉ dẫn: *Indiquer le chemin à qqn: Chỉ dẫn đường đi cho ai. Indiquer un bon restaurant: Chỉ dẫn tiệm ăn ngon.* 3. Biểu hiện, thể hiện, biểu thị: *Le signal vert indique la voie libre: Tín hiệu xanh biểu hiện thông đường.* 4. Phác họa, tả sơ, mô tả. *Indiquer les situations, les personnages: Phác họa tình hình; tả sơ các nhân vật.*

indirect, ecte [ɛ̃diʀɛkt] adj. 1. Gián tiếp: *Opinion indirecte: Ý kiến gián tiếp. Éclairage indirect: Chiếu sáng gián tiếp.* ▷ BÓNG Quanh co, không trực tiếp. *Critique indirecte: Sự phê bình quanh co.* ▷ LUẬT *Ligne indirecte.* Bàng hệ. 2. NGPHÁP *Complément indirect:* Bổ ngữ gián tiếp. *–Interrogation indirecte:* Câu hỏi gián tiếp. (Ex: *je demande quand il est venu: Tôi muốn hỏi anh ta đến khi nào).*

indirectement [ɛ̃diʀɛktəmɑ̃] adv. Một cách gián tiếp.

indiscernable [ɛ̃disɛʀnabl] adj. 1. Không thể phân biệt, khó có thể phân định: *L'original et la copie sont absolument indiscernables: Bản chính và bản sao hoàn toàn không thể phân biệt.* 2. Không thể nhận biết: *Des traces*

indiscernables à l'œil nu: Những dấu vết không thể nhận biết rằng mắt thường.

indisciplinable [ɛ̃disiplinabl] adj. Khó dậy, bất trị, cứng đầu, không thể đưa vào khuôn phép.

indiscipline [ɛ̃disiplin] n. f. Sự vô kỷ luật. *Acte d'indiscipline: Hành động vô kỷ luật.*

indiscipliné, ée [ɛ̃disipline] adj. Vô kỷ luật. *Soldat indiscipliné: Lính vô kỷ luật.*

indiscret, ète [ɛ̃diskʀɛ, ɛt] adj. và n. 1. Vô ý tứ, lộ liễu, không kín đáo, trống mồm trống miệng. –Subst. *Fuir les indiscrets: Tránh những kẻ trống miệng.* ▷ *Par ext.* Thiếu tế nhị, tò mò, xoi mói, sỗ sàng: *Question indiscrète: Câu hỏi sỗ sàng.* 2. Không kín đáo, hay hở chuyện. *Ami indiscret: Người bạn thiếu kín đáo.* ▷ *Par ext. Des propos indiscrets lui ont appris la vérité: Những lời lẽ hớ hênh đã khiến anh ta rõ được sự thật.*

indiscrètement [ɛ̃diskʀɛtmɑ̃] adv. Một cách hớ hênh, thiếu kín đáo, lộ liễu.

indiscrétion [ɛ̃diskʀesjõ] n. f. 1. Sự vô ý vô tứ; sự tò mò, xoi mói: *Son indiscrétion est insupportable: Thái độ xoi mói của nó thật không thể chịu nổi.* –Tính lộ liễu, vẻ xoi mói, sỗ sàng, thiếu tế nhị: *L'indiscrétion d'une question: Sự thiếu tế nhị của câu hỏi.* 2. Hành động, lời nói hớ. *Apprendre qqch par des indiscrétions: Biết được chuyện gì qua những điều hớ hênh.*

indiscutable [ɛ̃diskytabl] adj. Hiển hiện, chắc chắn, xác đáng không thể chối cãi. *Preuve indiscutable: Bằng chứng xác đáng, không thể chối cãi.*

indiscutablement [ɛ̃diskytabləmɑ̃] adv. Một cách xác đáng, xác thực, hiển nhiên.

indispensable [ɛ̃dispɑ̃sabl] adj. và n. m. Cần thiết, thiết yếu, không thể thiếu. *Objets indispensables: Những đồ vật cần thiết.* ▷ N. m. *N'emporter avec soi que l'indispensable: Chỉ mang theo những vật thiết yếu.*

indisponibilité [ɛ̃dispɔnibilite] n. f. Tình trạng không thể sử dụng, không thể khai thác.

indisponible [ɛ̃dispɔnibl] adj. Không thể sử dụng, không khai thác được: *Matériel indisponible: Vật tư không thể sử dụng. Personne indisponible: Con người không huy động được, không sẵn sàng.*

indisposé, ée [ɛ̃dispoze] adj. 1. Khó ở, khó chịu. 2. Par euph. *Indisposée: (Phụ nữ) thấy tháng, có kinh nguyệt.*

indisposer [ɛ̃dispoze] v. tr. [1] 1. Làm khó chịu, làm mếch lòng, bực tức: *Votre attitude l'a indisposé: Thái độ của anh đã khiến ông ta mếch lòng.* 2. Làm khó ở, làm mệt mỏi.

indisposition [ɛ̃dispozisjõ] n. f. 1. Sự khó ở, se mình. *Indisposition due à la fatigue d'un long voyage: Sự khó ở do mệt mỏi sau cuộc hành trình dài.* 2. *Par euph.* Kinh nguyệt, thấy tháng.

indissociable [ɛ̃disɔsjabl] adj. Không thể phân ly, không thể tách biệt: *Une équipe indissociable: Một nhóm không thể tách rời. Ces trois problèmes sont indissociables: Ba vấn đề này không tách biệt khỏi nhau.*

indissolubilité [ɛ̃disɔlybilite] n. f. Sự bền chặt, không thể chia lìa: *L'indissolubilité du mariage catholique: Sự bền chặt của hôn nhân công giáo.*

indissoluble [ɛ̃disɔlybl] adj. Không thể chia cắt, phân li. *L'Eglise catholique considère le mariage comme indissoluble: Giáo hội xem hôn nhân là sự gắn bó bền chắc.*

indissolublement [ɛ̃disɔlybləmɑ̃] adv. Một cách bền chặt, không bao giờ chia lìa.

indistinct, incte [ɛ̃distɛ̃, ɛ̃kt] adj. Lờ mờ, không rõ, mơ hồ, không phân minh. *Bruits indistincts: Những tiếng động không rõ.*

indistinctement [ɛ̃distɛ̃ktəmɑ̃] adv. 1. Một cách lờ mờ, không rõ ràng. 2. Không phân biệt, xô bồ. *Tirer indistinctement sur tout ce qui bouge: Bắn bừa vào tất cả những gì động đậy.*

indium [indjɔm] n. m. HOÁ Chất inđi.

individu [ɛ̃dividy] n. m. 1. Cá thể. 2. KH Đơn thể, cái, con. *Le genre, l'espèce, l'individu: Giống, loài và đơn thể.* 3. Cá nhân. *L'individu et l'État, et la société: Cá nhân, Nhà nước và xã hội.* 4. Thdụng Khinh Tên, kẻ, nhân chứng. *Qu'est ce que c'est que cet individu?: Kẻ này là ai? Un sinistre individu: Một kẻ bị nạn, một nạn nhân.*

individualisation [ɛ̃dividɥalizasjõ] n. f. 1. Sự cá biệt hóa, cá thể hóa, tính cá biệt. Trái généralisation. 2. Sự quy cho cá nhân. –LUẬT *Individualisation de la peine: Sự quy tội cho cá nhân.*

individualiser [ɛ̃dividɥalize] v. tr. [1] 1. Cá biệt hóa. 2. Cá thể hóa.

individualisme [ɛ̃dividɥalism] n. m. 1. Chủ nghĩa cá nhân, vị kỷ. 2. Thdụng Không có tính kỷ luật xã hội và tình đoàn kết, ích kỷ.

individualiste [ɛ̃dividɥalist] adj. Liên quan tới chủ nghĩa cá nhân. *Une doctrine, un comportement individualiste: Một học thuyết, một thái độ cá nhân chủ nghĩa.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa vị kỷ. –Khinh Ích kỷ.

individualité [ɛ̃dividɥalite] n. f. 1. TRIẾT Cá tính. *L'homme considéré dans son individualité: Con người xét theo cá tính.* 2. Tính cá biệt, cá tính: *Sa poésie est d'une grande individualité: Thơ của ông ta rất có*

cá tính. ▷ Nhân vật có cá tính mạnh mẽ: *C'est une forte individualité: Đó là một nhân vật có cá tính mạnh mẽ.*

individuation [ɛ̃dividɥasjõ] n. f. TRIẾT Nét cá biệt, cá tính. ▷ Spécial. *Principe d'individuation:* Nguyên lý cá biệt.

individuel, elle [ɛ̃dividɥɛl] adj. 1. Cá thể, cá nhân. *Liberté individuelle: Tự do cá nhân.* 2. Cá biệt, riêng. *Qualités individuelles: Những phẩm chất cá biệt.* 3. Cá nhân, thuộc về cá nhân. *Dérogation individuelle: Sự vi phạm thuộc về cá nhân.*

individuellement [ɛ̃dividɥɛlmɑ̃] adv. Một cách riêng biệt, về mặt cá thể.

indivis, ise [ɛ̃divi, iz] adj. LUẬT Chung hưởng, chưa chia. *Succession indivise: Thừa kế chung chưa chia.* –*Propriétaires indivis: Sở hữu chủ có tài sản chung.* ▷ Loc. adv. *Par indivis:* Còn để chung, chưa chia. *Posséder un domaine par indivis: Sở hữu một tài sản chung.*

indivisaire [ɛ̃divizɛʀ] n. LUẬT Chủ sở hữu còn để chung, chưa chia.

indivisément [ɛ̃divizemɑ̃] adv. Còn để chung, chưa chia.

indivisibilité [ɛ̃divizibilite] n. f. Tính không thể phân chia.

indivisible [ɛ̃divizibl] adj. Không thể chia cắt. *La République est une et indivisible: Nước Cộng hòa là một và không thể chia cắt.*

indivision [ɛ̃divizjõ] n. f. Trạng thái sở hữu cộng đồng, làm chủ tập thể.

indo– Tiền tố có nghĩa là "thuộc Ấn Độ".

indochinois, oise [ɛ̃dɔʃinwa, waz] adj. Thuộc Đông Dương. *La péninsule indochinoise est située au S–E du continent asiatique entre l'Inde et la Chine: Bán đảo Đông Dương nằm ở đông nam đại lục châu Á, giữa Ấn Độ và Trung Quốc.* –*Spécial.* Cũ (ở, thuộc) Đông Dương thuộc Pháp, tên đặt ra sau 1888 cho các nước Đông Dương cũ. *Les populations indochinoises: Những dân tộc Đông Dương.* ▷ Subst. Người dân gốc Đông Dương.

indocile [ɛ̃dɔsil] adj. Khó bảo, khó dạy, ương ngạnh, bất trị, cứng đầu. *Enfant indocile: Đứa trẻ ương ngạnh.*

indocilité [ɛ̃dɔsilite] n. f. Tính khó bảo, ương ngạnh, bất trị.

indo–européen, éenne [ɛ̃doøʀɔpeɛ̃, eɛn] n. và adj. 1. n. m. Ngôn ngữ Ấn-Âu. 2. adj. *Le sanscrit, le grec, le latin, l'anglais sont des langues indo–européennes: Tiếng Phạn, tiếng Hy Lạp, tiếng La tinh, tiếng Anh đều là những ngôn ngữ Ấn-Âu.* ▷ Subst. *Indo–Européens: Những dân tộc nói tiếng Ấn-Âu.*

indol hay **indole** [ɛ̃dɔl] n. m. HOÁ Chất inđola.

indolemment [ɛ̃dɔlamɑ̃] adv. Uể oải, biếng nhác, thẫn thờ.

indolence [ɛ̃dɔlɑ̃s] n. f. 1. Y Cũ Sự tê bại, mất cảm giác, không đau. 2. Sự lờ đờ, uể oải, thẫn thờ, lười biếng. *Indolence d'un enfant rêveur: Sự lờ đờ của đứa trẻ ngái ngủ.*

indolent, ente [ɛ̃dɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Y Cũ Không đau, tê. *Tumeur indolente: Khối u không đau.* 2. Biếng nhác, uể oải, lờ đờ. *Un élève indolent: Một học sinh lười nhác.*

indolore [ɛ̃dɔlɔʀ] adj. Không đau. *Traitement indolore: Chữa bệnh không đau.*

indomptable [ɛ̃dõtabl] adj. 1. Không thể thuần phục, thuần hóa: *Animal indomptable: Con vật không thể thuần phục.* 2. Bóng Không khuất phục, không chế ngự được: *Courage indomptable: Lòng dũng cảm không thể khuất phục.*

indonésien, ienne [ɛ̃dɔnezjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Inđônêxia. *L'archipel indonésien s'étire d'O. en E., sur plus de 5.000km, entre l'océan Indien et l'océan Pacifique: Quần đảo Indônêxia kéo dài từ tây sang đông, trên hơn 5.000 km, giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.* –Subst. *Un Indonésien, une Indonésienne: Một người dân Indônêxia.*

indophénol [ɛ̃dofenɔl] n. m. HOÁ Chất inđôphênôla (màu xanh).

in–douze [induz] adj. và n. IN 1. adj. inv. Khổ mười hai (trang giấy gập thành 12 tờ, 24 trang). *Livre in–douze, format in–douze.* (Par abrév: in–12 ou in–12°): *Sách khổ mười hai, cỡ trang 12.* 2. n. m. inv. Sách cỡ 12. *Des in–douze: Những cuốn sách cỡ 12.*

indri [ɛ̃dʀi] n. m. Hồ hầu (giống vượn lớn ở Madagascar, đuôi rất ngắn lông màu nâu, dày và mượt).

indu, ue [ɛ̃dy] adj. và n. m. Trái lệ thường, không đúng quy cách. –Loc. *À une (des) heure(s) indue(s): Vào những giờ trái khoáy* (trái lệ). ▷ N. m. LUẬT *Paiement de l'indu:* Sự trả lại tiền lấy không hợp pháp.

indubitable [ɛ̃dybitabl] adj. Chắc chắn, hiển nhiên, không thể nghi ngờ. *Un succès indubitable: Một thành công chắc chắn.*

indubitablement [ɛ̃dybitabləmɑ̃] adv. Chắc chắn, không còn nghi ngờ gì nữa, xác thực.

inductance [ɛ̃dyktɑ̃s] n. f. ĐIỆN Độ tự cảm, cảm kháng.

inducteur, trice [ɛ̃dyktœʀ, tʀis] adj. và n. **I.** adj. 1. TRIẾT Quy nạp. 2. ĐIỆN Cảm ứng. *Champ inducteur: Trường cảm ứng điện.* ▷ N. m. Bộ cảm ứng. **II.** n. m. SINH Chất cảm ứng.

inductif, ive [ɛ̃dyktif, iv] adj. 1. TRIẾT Quy nạp. *Méthode inductive: Phương pháp quy nạp.* 2. ĐIỆN Cảm ứng. 3. TOÁN Quy nạp, quy kết.

induction [ɛ̃dyksjõ] n. f. 1. TRIẾT Phép quy nạp. *Raisonner par induction: Lập luận theo phép quy nạp.* 2. ĐIỆN *Induction électrique ou électrostatique.* Sự cảm ứng. ▷ *Induction magnétique:* Cảm ứng từ. ▷ *Induction électromagnétique:* Cảm ứng điện từ. 3. KỸ Sự cuốn dẫn. 4. Y Trạng thái tiền hôn mê, tình trạng ngây ngất trước khi mê, trạng thái tiền miên. 5. SINH Hiện tượng xúc tác, dẫn dụ, phối tác, phối tạo: *Induction embryonnaire:* Phối tạo phôi.

induire [ɛ̃dɥiʀ] v. tr. [71] 1. Dụ dẫn, xui khiến. *Induire qqn à mal faire: Dụ dẫn ai làm bậy.* –Loc. *Induire en erreur:* Lừa phỉnh. 2. TRIẾT Quy nạp, quy kết. 3. ĐIỆN Tạo cảm ứng. 4. SINH (Thực hiện) Dẫn dụ, phối tạo.

induit, ite [ɛ̃dɥi, it] và n. 1. adj. ĐIỆN Hiệu ứng, cảm ứng, điện cảm. 2. n. m. ĐIỆN Phần ứng, bộ ứng. *L'induit d'un alternateur est fixe; celui d'une génératrice de courant continu est mobile: Phần ứng của máy phát điện xoay chiều thì bất động; còn phần ứng của máy phát điện một chiều thì động.*

indulgence [ɛ̃dylʒɑ̃s] n. f. 1. Lòng khoan dung, độ lượng, sự bao dung. *Traiter qqn avec indulgence: Đối xử với ai lòng khoan dung.* 2. Sự ưu ái, nâng đỡ, bao dung: *Cet artiste débutant demande l'indulgence du public: Người nghệ sĩ mới vào nghề này cần được sự nâng đỡ của quần chúng.* 3. THCHÚA Sự xá tội, giải tội: *Indulgence plénière, partielle: Xá tội toàn phần, xá tội một phần.*

indulgencier [ɛ̃dylʒɑ̃sje] v. tr. [1] THCHÚA Làm phép xá tội; ban tính xá tội. *Indulgencier un chapelet: Ban phép xá tội cho chuỗi hạt.*

indulgent, ente [ɛ̃dylʒɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. I. adj. 1. Khoan dung, bao dung. *Un père indulgent: Người cha bao dung.* 2. Khoan dung, độ lượng. *Morale indulgente: Bài học đạo đức độ lượng.* II. n. m. SỬ *Les Indulgents:* Phái Khoan dung (chủ trương chấm dứt khủng bố thời cánh mạng Pháp).

induline [ɛ̃dylin] n. f. HOÁ Chất inđulin (mầu xanh).

indult [ɛ̃dylt] n. m. 1. THCHÚA Đặc quyền (do giáo hoàng ủy cho). 2. SỬ Thuế đặc biệt (ở Tây Ban Nha, đánh vào những hàng nhập từ Mỹ).

indûment [ɛ̃dymɑ̃] adv. Trái lẽ, không đúng phép. *Réclamer indûment qqch: Đòi hỏi một điều gì không đúng phép.*

induration [ɛ̃dyʀasjõ] n. f. Y Sự chai cứng. ▷ Chỗ chai cứng.

indurer [ɛ̃dyʀe] v. tr. [1] Y Làm chai cứng. –Pp. *Chancre induré: Bệnh hạ cam cứng.* ▷ v. pron. *S'indurer:* Hóa cứng.

indusie [ɛ̃dyzi] n. f. 1. THỰC Vỏ bao, áo bao. 2. CÔSINH Áo bao.

industrialisation [ɛ̃dystʀializasjõ] n. f. Sự công nghiệp hóa.

indusrtrialiser [ɛ̃dystʀialize] v. tr. [1] Công nghiệp hóa. *Industrialiser l'agriculture: Công nghiệp hóa sản xuất nông nghiệp.* –Công nghiệp hóa (đưa công nghiệp vào). *Industrialiser une région: Công nghiệp hóa một vùng.* ▷ v. pron. *Pays qui s'industrialise: Nước (đi vào) công nghiệp hóa.*

industrialisme [ɛ̃dystʀialism] n. m. SỬ Chủ trương ưu tiên công nghiệp. –Ưu thế công nghiệp.

industrie [ɛ̃dystʀi] n. f. 1. Lỗithời Tài khéo, kỹ xảo, tài nghệ. *Vivre d'industrie: Sống nhờ kỷ xảo, mưu mẹo.* –Lỗithời *Chevalier d'industrie:* Kẻ trí trá, mưu mẹo, xảo quyệt, thủ đoạn. 2. Cũ Nghề nghiệp, thủ thuật. –Mới, Đùa *Exercer son industrie, sa coupable industrie: Sinh ư nghệ, tử ư nghệ.* 3. Công nghiệp. *Industrie minière: Công nghiệp mỏ. Industries alimentaires: Công nghiệp thực phẩm. Industrie de production, de transformation, de répartition: Công nghiệp sản xuất, chế biến, phân phối. Industrie lourde: Công nghiệp nặng. Industrie aéronautique, spatiale: Công nghiệp hàng không, công nghiệp vũ trụ. Industrie du spectacle: Công nghiệp trình diễn.*

industriel, elle [ɛ̃dystʀijɛl] adj. và n. 1. adj. Liên quan với công nghiệp. *Société, civilisation industrielle:* Xã hội, văn minh công nghiệp. *Zone industrielle:* Vùng công nghiệp. ▷ Có nguồn gốc công nghiệp, từ công nghiệp. *Produits industriels: Sản phẩm công nghiệp.* 2. loc. Bóng, Thân *(En) quantité industrielle:* (Với) số lượng lớn. 3. n. Nhà công nghiệp. *Un gros industriel du Nord: Một nhà công nghiệp lớn của miền Bắc.*

industriellement [ɛ̃dystʀijɛlmɑ̃] adv. 1. Về mặt công nghiệp, nhờ công nghiệp, do công nghiệp: *Région industriellement défavorisée: Vùng bất lợi về mặt công nghiệp.* 2. Bằng công nghiệp. *Les objets sont fabriqués industriellement, et non par des artisans: Các đồ vật được sản xuất công nghiệp chứ không phải thủ công.*

industrieux, euse [ɛ̃dystʀijø, øz] adj. Khéo léo, tài trí, kỹ xảo, chăm chỉ: *Abeilles industrieuses: Những chú ong chăm chỉ.*

inébranlable [inebʀɑ̃labl] adj. 1. Không lay chuyển được, vững như bàn thạch: *Roc inébranlable: Tảng đá không thể lay chuyển.* 2. Bóng Trơ như đá vững như đồng, vững

bền, không hề lay chuyển. *Demeurer inébranlable dans l'épreuve: Vững vàng trước thử thách. Courage inébranlable: Lòng dũng cảm không hề lay chuyển.* **3.** Bóng Bất biến, khăng khăng, vững vàng, sắt son, không thể lay chuyển, không thể thay đổi. *Sa résolution est inébranlable: Quyết định của nó không thể lay chuyển.*

inébranlablement [inebʀɑ̃ləblәmɑ̃] adv. Văn Một cách vững vàng, không lay chuyển, gắn bó. *Inébranlablement attaché à son devoir: Khăng khít gắn bó với nhiệm vụ.*

inéchangeable [ineʃɑ̃ʒabl] adj. Không thể đổi khác, không thể trao đổi, giao hoán.

inédit, ite [inedi, it] adj. và n. **1.** Chưa từng xuất bản. *Poème resté inédit: Bài thơ chưa từng xuất bản.* ▷ N. m. *Un inédit: Một tác phẩm chưa từng xuất bản.* **2.** Mới, chưa ra mắt, độc đáo. *Spectacle inédit: Vở mới, buổi trình diễn chưa từng có.* ▷ N. m. *Voilà de l'inédit: Cái này mới đây!*

inéducable [inedykabl] adj. Không thể cải hóa, giáo dục được.

ineffable [inefabl] adj. Khó tả, không thể nói lên bằng lời được: *Joie ineffable: Niềm vui khôn tả.*

ineffablement [inefabləmɑ̃] adv. Hiếm Một cách khó tả.

ineffaçable [inefasabl] adj. Không thể xóa nhòa; không phai mờ: *Empreinte ineffaçable: Dấu vết không thể xóa được.* –Bóng *Impression ineffaçable: Ấn tượng không phai mờ.*

ineffaçablement [inefasabləmɑ̃] adv. Văn Một cách sâu sắc, không thể phai nhòa.

inefficace [inefikas] adj. Vô hiệu quả, không công hiệu, kém hiệu nghiệm: *Un remède inefficace: Một phương thuốc vô hiệu.*

inefficacement [inefikasmɑ̃] adv. Một cách vô hiệu.

inefficacité [inefikasite] n. f. Tính vô hiệu. *Inefficacité d'un secours: Sự cấp cứu vô hiệu.*

inégal, ale, aux [inegal, o] adj. **1.** Không bằng nhau, không đều. *Couper un gâteau en trois parts inégales: Chia cái bánh thành ba phần không bằng nhau. Des chances inégales: Những cơ may không đồng đều.* **2.** Không bằng phẳng, gồ ghề. *Chemin inégal: Con đường gồ ghề.* **3.** Không đều. *Mouvement inégal: Chuyển động không đều.* **4.** Bất thường. *Humeur inégale: Tính khí bất thường.* **5.** Thất thường. *Style inégal: Văn phong thất thường. Artiste inégal: Nghệ sĩ không đều tay, hay dở không chừng.*

inégalable [inegalabl] adj. Không thể sánh nổi, không ai bằng, không gì bằng.

inégalé, ée [inegale] adj. Vô song, có một không hai, vô địch.

inégalement [inegalmɑ̃] adv. Một cách không đều. *Partager inégalement qqch: Chia cái gì không đều.*

inégalité [inegalite] n. f. **1.** Sự bất bình đẳng, không đồng đều, so le, chênh lệch. *Inégalité de deux lignes: Sự so le giữa hai đòng, sự sai khác giữa hai cách đối xử. Les inégalités sociales: Những bất bình đẳng xã hội.* **2.** Toán Bất đẳng thức. *L'inégalité est exprimée par les signes: ≠ différent de, > supérieur au sens strict à, < inférieur au sens strict à: Bất đẳng thức được biểu thị bởi các dấu ≠ khác với >, lớn hơn, < nhỏ hơn.* **3.** Sự mấp mô, không bằng phẳng. *Les inégalités d'un terrain: Những chỗ mấp mô trên thửa đất.* **4.** Sự đỏng đánh, bất thường: *Inégalités d'humeur: Tính khí thất thường.*

inélégamment [inelegamɑ̃] adv. Thiếu lịch sự, kém lịch thiệp, thiếu nhã nhặn, bất nhã, thô lỗ.

inélégance [inelegamɑ̃] n. f. Sự kém lịch thiệp, thiếu nhã nhặn.

inélégant, ante [inelegɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Không lịch sự, thiếu nhã nhặn, kém tư thế, bất nhã. *Elle est inélégante, elle ne sait pas s'habiller: Cô ta thiếu nhã nhặn, không biết ăn mặc.* ▷ Thiếu hào hoa phong nhã. *Une façon de se tenir inélégante: Một cách tỏ ra khiếm nhã.* **2.** Thiếu tế nhị, thô lỗ, bất lịch sự, kệch cỡm: *Conduite inélégante: Cách xử sự thô lỗ, kệch cỡm.*

inéligibilité [ineliʒibilite] n. f. Tình trạng thiếu tư cách.

inéligible [ineliʒibl] adj. Không đủ tư cách để được bầu.

inéluctable [inelyktabl] adj. Không thể tránh khỏi, tất yếu. *Conséquence inéluctable: Hệ quả tất yếu.*

inéluctablememt [inelyktabləmɑ̃] adv. Một cách tất yếu, không tránh được.

inemployable [inɑ̃plwajabl] adj. Không dùng được, vô dụng.

inemployé, ée [inɑ̃plwaje] adj. Không dùng tới, chưa được khai thác, vận dụng: *Capacités inemployées: Những khả năng chưa được khai thác.*

inénarrable [inenaʀabl] adj. **1.** Cũ Khôn tả; không thể kể lại, khó nói. **2.** Kỳ cục, nực cười. *Des mines inénarrables: Những vẻ mặt kỳ cục.*

inentamé, ée [inɑ̃tame] adj. Còn nguyên vẹn.

inéprouvé, ée [ineprуve] adj. **1.** Chưa qua thử thách. **2.** Không cảm thấy. *Douleur jusqu'ici inéprouvée: Nỗi đau cho tới giờ còn chưa cảm thấy.*

inepte [inept] adj. **1.** Cũ Không đủ điều kiện, thiếu năng lực, không đủ tư cách. **2.** Ngu

ngốc, phi lý. *Raisonnement inepte: Lập luận ngu ngốc.*

ineptie [inɛpsi] n. f. 1. Sự xuẩn ngốc, dại dột, ngớ ngẩn; điều vụng dại, khờ khạo. *Des propos d'une ineptie totale: Những lời lẽ dầy ngu xuẩn.* 2. Hành động khờ khạo, lời lẽ ngớ ngẩn. *Dire des inepties: Nói những điều khờ khạo.*

inépuisable [inepɥizabl] adj. Không cạn, vô hạn, bất tận. *Source inépuisable:* Nguồn suối bất tận. –Bóng *Patience inépuisable: Sự kiên trì vô hạn.*

inépuisablement [inepɥizabləmɑ̃] adv. Một cách bất tận, vô hạn.

inéquation [inekwasjõ] n. f. TOÁN Bất phương trình.

inéquitable [inekitabl] adj. Hiếm Không công bằng, bất công.

inerme [inɛrm] adj. THỰC Không gai. ▷ ĐỘNG Không móc. *Ténia inerme: Sán không móc.*

inerte [inɛrt] adj. **I.** 1. Bất động, trơ ỳ, im lìm. *Corps inerte: Vật thể bất động.* 2. HOÁ Trơ, không tham gia. *L'azote de l'air est inerte dans une combustion: Khí nitơ trong không khí trơ trong sự cháy.* 3. Vô sinh, vô cơ. *Matière inerte et matière vivante: Vật chất vô sinh và vật chất sống.* **II.** 1. Không có dấu hiệu sự sống, không có sinh khí, chết giấc. *Il gisait là, inerte: Nó nằm đấy, chết giấc.* 2. Không hành động gì, không can thiệp. *Il assistait, inerte, à la ruine de ses espérances: Anh ta đứng nhìn, không có hành động gì, trước sự tiêu tan của niềm hy vọng.* ▷ Lãnh cảm, vô tình, trơ, bàng quan. *Esprit inerte: Đầu óc bàng quan.*

inertie [inɛrsi] n. f. 1. Tính ỳ, tính trơ, chai lỳ, trì trệ. *Inertie d'une masse: Sự trơ ỳ của một khối đá.* ▷ LÝ *Principe de l'inertie:* Nguyên lý quán tính. –*Force d'inertie:* Lực quán tính, sức ỳ. –Bóng Sự trơ lỳ, chai lỳ, lỳ lợm. 2. HOÁ Tính trơ. 3. Sự ỳ, sự đình đốn, trì trệ. *Vivre dans l'inertie: Sống trong sự trì trệ.*

inertiel, ielle [inɛrsjɛl] adj. LÝ Liên quan tới sức ỳ, quán tính. ▷ KHHGKHÔNG *Centrale inertielle:* Trung tâm định vị.

inespéré, ée [inɛspere] adj. Bất ngờ, quá sức chờ mong, vượt quá sự mong muốn: *Un succès inespéré: Một thành công vượt quá mong muốn.*

inesthétique [inɛstetik] adj. Thô kệch, thiếu thẩm mỹ, xấu, kệch cỡm.

inestimable [inɛstimabl] adj. 1. Vô giá, qúi hiếm. *Un Rembrandt inestimable: Một bức hoạ vô giá của Rembrăng.* 2. Bóng Vô cùng quý giá. *La santé est un bien inestimable: Sức khỏe là tài sản vô cùng qúy giá.*

inétendu, ue [inetɑ̃dy] adj. TOÁN Không có chiều rộng, rất nhỏ: *Le point géométrique est inétendu: Điểm hình học không có chiều rộng, rất nhỏ.*

inévitable [inevitabl] adj. Không thể tránh khỏi, tất yếu. *La mort est inévitable: Cái chết là không thể tránh khỏi.*

inévitablement [inevitabləmɑ̃] adv. Một cách tất yếu.

inexact, acte [inegzakt] adj. 1. Sai giờ, không đúng giờ, không chính xác. *Il était inexact à notre rendez-vous: Nó đến không đúng giờ gặp mặt.* 2. Sai, không đúng, lầm lẫn. *Calcul inexact: Tính toán sai.*

inexactement [inegzaktəmɑ̃] adv. Một cách thiếu chính xác, không đúng.

inexactitude [inegzaktityd] n. f. 1. Sự không đúng giờ. 2. Sai sót. *Livre plein d'inexac-titudes: Cuốn sách đầy sai sót.*

inexaucé, ée [inegzose] adj. Không như nguyện. *Souhait inexaucé: Điều mong ước không như nguyện.*

inexcitabilité [ineksitabilite] n. f. Tính không thể kích thích, kích động.

inexcitable [ineksitabl] adj. Không thể kích thích.

inexcusable [inekskyzabl] adj. Không thể tha thứ, không thể dung tha. *Faute inexcusable: Lỗi lầm không thể tha thứ.*

inexcusablement [inekskyzabləmɑ̃] adv. Một cách không thể tha thứ.

inexécutable [inegzekytabl] adj. Không thể thực thi, không thể thi hành, bất khả thi. *Plans inexécutables: Dự án bất khả thi.*

inexécution [inegzekysjõ] n. f. Sự không chấp hành, thực hiện.

inexercé, ée [inegzɛrse] adj. Chưa thành thục, chưa được luyện, không thạo, lớ ngớ, vụng về: *Une main inexercée: Một bàn tay vụng về.*

inexigibilité [inegziʒibilite] n. f. LUẬT Tính không thể đòi, yêu cầu.

inexigible [inegziʒibl] adj. LUẬT Không thể đòi được, không thể yêu cầu.

inexistant, ante [inegzistɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không tồn tại, không có thật. 2. Thân Vô giá trị, không có. *Argument inexistant: Lập luận vô giá trị.* ▷ Hư ảo, không ai biết đến, vô nghĩa, không ai đếm xỉa tới. *Un petit bonhomme totalement inexistant: Một kẻ tiểu nhân hoàn toàn không ra gì.*

inexistence [inegzistɑ̃s] n. f. 1. LUẬT Sự không hiện hữu, sự không tồn tại. *Inexistence d'un testament: Sự không hiện hữu của một di chúc.* 2. Tính vô giá trị.

inexorable [inegzɔʀabl] adj. 1. Không động lòng, không thể van nài, nghiệt ngã. *Se montrer inexorable: Tỏ ra nghiệt ngã.* 2. Nghiêm nhặt, ngặt nghèo. *Loi inexorable: Luật pháp khắc nghiệt.* 3. Khắt khe. *Destin inexorable: Số phận khắt khe.*

inexorablement [inegzɔʀabləmɑ̃] adv. Một cách nghiệt ngã, khắt khe, ngặt nghèo.

inexpérience [ineksperjɑ̃s] n. f. Sự thiếu kinh nghiệm, thiếu từng trải, sự ngờ nghệch, non nớt: *L'inexpérience de la jeunesse: Sự ngờ nghệch của tuổi trẻ.*

inexpérimenté, ée [ineksperimɑ̃te] adj. 1. Thiếu kinh nghiệm, non nớt: *Photographe inexpérimenté: Nhà nhiếp ảnh còn non nớt.* 2. Chưa qua thực nghiệm. *Méthode inexpérimentée: Phương pháp chưa qua thực nghiệm.*

inexpert, erte [inɛkspɛʀ, ɛʀt] adj. Văn Chưa thạo, không khéo, thiếu kinh nghiệm, ngờ nghệch. *Je suis tout à fait inexpert dans ce domaine: Tôi hoàn toàn ngờ nghệch trong lãnh vực này.*

inexpiable [inɛkspijabl] adj. 1. Không thể chuộc lại, không thể đền bù được. *Crime inexpiable: Tội ác không thể chuộc lại được.* 2. Không thể làm dịu, khôn nguôi, không dứt, triền miên: *Haine inexpiable: Mối thù khôn nguôi.*

inexplicable [inɛksplikabl] adj. Khó hiểu, không thể lý giải: *Conduite inexplicable: Cách xử sự khó hiểu.*

inexplicablement [ineksplikabləmɑ̃] adv. Một cách khó hiểu, không thể giải thích nổi.

inexpliqué, ée [ineksplike] adj. Chưa được giải thích, chưa được lý giải: *Un phénomène inexpliqué: Một hiện tượng chưa được lý giải.*

inexploitable [ineksplwatabl] adj. Không thể khai thác, khai phá, lợi dụng: *Carrière inexploitable: Công trường đá không thể khai thác.*

inexploité, ée [ineksplwate] adj. Chưa khai thác, khai phá: *Richesses inexploitées: Nguồn tài nguyên chưa khai thác.*

inexplorable [ineksplɔʀabl] adj. Không thể thăm dò, thám hiểm.

inexploré, ée [ineksplɔʀe] adj. Chưa thăm dò, chưa khai phá, chưa có dấu chân người đặt tới, hoang vu: *Terre inexplorée: Đất chưa khai phá.*

inexplosible [ineksplozibl] adj. KỸ Không thể nổ được. *Chaudière inexplosible: Nồi hơi không thể nổ được.*

inexpressif, ive [inɛkspʀesif, iv] adj. 1. Không diễn cảm, không biểu hiện, đờ đẫn. *Visage inexpressif: Bộ mặt đờ đẫn.* 2. Bóng Thiếu diễn cảm. *Récit terne et inexpressif: Câu chuyện tẻ nhạt và thiếu diễn cảm.*

inexprimable [inekspʀimabl] adj. Khó tả, không thể diễn tả, không thể nói hết, không sao tả xiết: *Joie inexprimable: Niềm vui khôn tả.*

inexprimé, ée [inekspʀime] adj. Không nói ra, không biểu hiện ra ngoài, tiềm ẩn.

inexpugnable [inekspynabl] adj. Không thể hạ nổi, không thể chiếm lĩnh, bất khả xâm phạm, kiên cố: *Forteresse inexpugnable: Pháo đài bất khả xâm phạm.*

inextensibilité [inekstɑ̃sibilite] n. f. Tính không giãn, không thể kéo dài.

inextensible [inekstɑ̃sibl] adj. Không giãn, không thể kéo dài ra.

in extenso [inekstɛ̃so] loc. adv. và adj. Toàn bộ, toàn văn: *Compte rendu in extenso d'un discours: Tường thuật toàn văn bài nói chuyện.*

inextinguible [inekstɛ̃gibl] adj. Không thể dập tắt. *Feu inextiguible: Ngọn lửa không thể dập tắt.* ▷ Bóng Không thể làm dịu, không thể ngưng lại, không thể dập tắt; không dứt, không nguôi, không ngớt: *Soif, rire inextinguible: Cái khát không dứt, con cười không ngưng lại được.*

inextirpable [inɛkstiʀpabl] adj. Không thể trừ tiệt, không thể tiêu diệt.

in extremis [inekstʀemis] loc. adv. và adj. 1. Lúc lâm chung, phút cuối cùng: *Mariage in extremis: Đám cưới vào lúc lâm chung.* 2. Lúc cuối, phút cuối: *J'ai pu prendre mon train in extremis: Tôi lên được tầu vào phút cuối.*

inextricable [inekstʀikabl] adj. Bối rối, rối ren, khó gỡ, chằng chịt: *Écheveau inextricable: Buộc sợi rối chằng chịt.*

inextricablement [inekstʀikabləmɑ̃] adv. Một cách rối rắm, dằng dịt, khó gỡ.

infaillibilité [ɛ̃fajibilite] n. f. 1. Tính chắc chắn, đoan quyết. 2. Tính sáng suốt, không bao giờ sai lầm. 3. THCHÚA *Dogme de l'infaillibilité pontificale:* Giáo lý về sự không bao giờ sai lầm của Đức Giáo hoàng.

infaillible [ɛ̃fajibl] adj. 1. Không thể mắc sai lầm. *Nul n'est infaillible: Không ai không thể mắc sai lầm. Instinct infaillible: Bản năng không sai lầm.* 2. Chắc chắn, đảm bảo, công hiệu. *Remède infaillible: Phương thuốc công hiệu.*

infailliblement [ɛ̃fajibləmɑ̃] adv. 1. Chắc chắn, tất yếu. 2. Không thể sai.

infaisable [ɛ̃fəzabl] adj. Không làm được, không thể thực hiện. *Cette ascension passe pour infaisable: Việc leo núi này không thể thực hiện được.*

infalsifiable [ɛ̃falsifjabl] adj. Không thể giả mạo, không thể làm gian.

infamant, ante [ɛ̃famɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Ô danh, bêu riếu, hạ nhục. *Accusation infamante: Lời tố cáo hạ nhục.* 2. LUẬT *Peines afflictives et infamantes: Các hình phạt khổ sai và hạ nhục.* V. afflictif.

infâme [ɛ̃fɑm] adj. 1. Cũ Ô nhục, bêu riếu, bỉ ổi. 2. Đáng khinh, đáng hổ thẹn, ti tiện, bỉ ổi. *Action infâme: Hành động bỉ ổi.* 3. Tởm lợm, ô uế, nhớp nhúa. *Taudis infâme: Nhà ổ chuột nhớp nhúa.* 4. Tồi tệ, tởm lợm. *Infâme individu: Nhân vật tởm lợm.*

infamie [ɛ̃fami] n. f. 1. Cũ hay LUẬT CỔ Sự ô nhục, ô danh, sự lên án, bêu riếu. 2. Cũ Sự bỉ ổi, tởm lợm, ti tiện, gớm ghiếc. *L'infamie d'un voleur: Sự ti tiện của kẻ ăn trộm.* 3. Hành động, lời nói bỉ ổi, ti tiện, hèn hạ.

infant, ante [ɛ̃fɑ̃, ɑ̃t] n. Hoàng tử (ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha).

infanterie [ɛ̃fɑ̃tʀi] n. f. Lục quân, bộ binh. *Infanterie de marine: Thủy quân lục chiến, lính thủy đánh bộ.*

1. infanticide [ɛ̃fɑ̃tisid] adj. và n. Tội giết con. *Une mère infanticide: Một người mẹ giết con.*

2. infanticide [ɛ̃fɑ̃tisid] n. m. Sự giết trẻ con (mới đẻ).

infantile [ɛ̃fɑ̃til] adj. 1. (Thuộc) trẻ em. *Mortalité infantile: Tử vong của trẻ em.* 2. Tính trẻ con (ở người lớn tuổi). 3. Khinh Như trẻ con: *Caprice infantile: Tính thất thường trẻ con.*

infantilisme [ɛ̃fɑ̃tilism] n. m. 1. Y Bệnh ấu trĩ (vóc dáng, giọng nói, tính cách...). 2. Thdụng Cách xử sự trẻ con, tính nết trẻ con.

infarci, ie [ɛ̃faʀsi] adj. Y Bị nhồi máu, đông tụ máu.

infarctus [ɛ̃faʀktys] n. m. Y Chứng nhồi máu. *Infarctus du myocarde: Chứng nhồi máu cơ tim.*

infatigable [ɛ̃fatigabl] adj. Không mệt mỏi, không biết mệt. *Esprit, zèle infatigable: Đầu óc, nhiệt tình không mệt mỏi.*

infatigablement [ɛ̃fatigabləmɑ̃] adv. Không biết mệt, một cách không mệt mỏi.

infatuation [ɛ̃fatɥasjõ] n. f. 1. Sự say mê, hâm mộ, đắm đuối. 2. Tính tự cao tự đại, tự phụ hợm hĩnh.

infatuer (s') [ɛ̃fatɥe] v. pron. [11] Say đắm, đam mê. *S'infatuer de qqn: Say mê ai.*

infécond, onde [ɛ̃fekõ, õd] adj. Không có khả năng sinh sản, cằn cỗi, không còn màu mỡ. *Terre inféconde: Đất không còn mầu mỡ.* –Bóng *Esprit infécond: Đầu óc cằn cỗi, chai cứng.*

infécondité [ɛ̃fekõdite] n. f. Sự cằn cỗi, nghèo nàn, không có khả năng sinh sản. *Infécondité du sol: Sự cằn cỗi của đất đai.*

infect, ecte [ɛ̃fɛkt] adj. 1. Hôi hám, thối tha, xú uế. *Haleine infecte: Hơi thở hôi hám.* 2.Rất tồi, tệ hại. *Vin infect: Rượu tồi.* 3. Tởm lợm, đáng tởm. *Personnage infect: Con người tởm lợm.*

infecter [ɛ̃fɛkte] v. tr. [1] 1. Làm hư thối, nhiễm trùng. *Infecter une plaie: Làm nhiễm trùng vết thương.* ▷ v. pron. *Sa blessure s'est infectée: Vết thương của nó bị nhiễm trùng.* 2. Làm xú uế, làm hôi thối. *Cet égout infecte l'air: Miệng cống này làm hôi thối không khí.* 3. Bóng Đầu độc, hủ hóa, làm đổi bại. *Infecter l'opinion de mensonges: Đầu độc dư luận bằng những lời dối trá.*

infectieux, ieuse [ɛ̃fɛksjø, jøz] adj. Y Nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, nhiễm độc; truyền nhiễm, ô nhiễm. *État infectieux: Trạng thái nhiễm trùng. Agent infectieux: Tác nhân truyền nhiễm.*

infection [ɛ̃fɛksjõ] n. f. 1. Sự ô nhiễm, nhiễm trùng. *Foyer d'infection: Ổ nhiễm trùng.* 2. Mùi hôi thối, xú uế. ▷ Thân Điều tồi tệ, vật xú uế. *Enlevez ca d'ici, c'est une véritable infection: Vứt thứ này đi, thật thối tha, xú uế.* 3. Bóng Sự hủ hóa, tha hóa; sự truyền nhiễm, làm xú uế.

inféodation [ɛ̃feɔdasjõ] n. f. 1. SỬ Sự thần phục. 2. Sự quy thục, phục tùng.

inféoder [ɛ̃feɔde] v. tr. [1] 1. SỬ Phong, cấp (phong điền, kiến địa). *Infeoder une terre: Phong đất* (cho 'chư hầu). 2. v. pron. *S'infeoder:* Thần phục, quy phục, phục tùng. *S'infeoder à un chef, à un parti: Thần phục một thủ lĩnh; quy phục một đảng.*

infère [ɛ̃fɛʀ] adj. THỰC Bầu dưới (hoa). Trái. supère.

inférence [ɛ̃feʀɑ̃s] n. f. Sự suy diễn, suy lý.

inférer [ɛ̃feʀe] v. tr. [16] Suy diễn, quy kết, kết luận.

inférieur, eure [ɛ̃feʀjœʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Dưới, đặt dưới, ở dưới. *Mâchoire inférieure: Hàm dưới.* 2. Thuộc phần dưới. *Le cours inférieur de la Seine: Hạ lưu của sông Sen.* 3. THIÊN *Planètes inférieures.* Hành tinh cấp thấp (ở gần Trái đất và mặt trời). 4. SINH Cấp thấp, hạ đẳng. *Les plantes inférieures: Thực vật hạ đẳng. Les vertébrés inférieurs: Động vật có xương sống cấp thấp* (cá và bò sát). 5. TOÁN *Inférieur à:* Nhỏ hơn, bé hơn. *a inférieur* hay *strictement inférieur à b* (a < b): *a nhỏ hơn b. a inférieur ou égal à b* (a ≤ b).: *a nhỏ hơn hay bằng b.* **II.** n. Kẻ dưới, thuộc hạ, thuộc cấp.

inférieurement [ɛ̃feʀjœʀmɑ̃] adv. Ở dưới, kém, thấp hơn.

inférioriser [ɛ̃feʀjɔʀize] v. tr. [1] 1. Hiếm Hạ xuống, hạ mình. 2. Tự ti, có mặc cảm thua kém.

infériorité [ɛ̃feʀjɔʀite] n. f. Sự thua kém, thấp hèn: *En état d'infériorité: Ở tình trạng thua kém. Complexe d'infériorité: Mặc cảm tự ti.*

infermentescible [ɛ̃fɛʀmɑ̃tesibl] adj. KỸ Không thể lên men.

infernal, ale, aux [ɛ̃fɛʀnal, o] adj. 1. (thuộc) địa ngục. *Dieux infernaux: Quỷ sứ, Diêm vương.* 2. Dữ dội, khủng khiếp, không chịu nổi. *Chaleur infernale, vacarme infernal: Cái nóng dữ dội, tiếng ồn khủng khiếp.* –Bóng Hiểm độc, tàn nhẫn, phi nhân tính. *Une infernale perfidie: Một sự nham hiểm tàn nhẫn.* ▷ Lỗithời *Machine infernale:* Bom, đạn nổ (danh từ cổ). 3. Thân Quỷ quái, không ai chịu nổi. *Une gamine infernale: Một con bé ranh không ai chịu nổi.*

inférovarié, ée [ɛ̃feʀovaʀje] adj. THỰC Có bầu ở dưới. Trái supérovarié.

infertile [ɛ̃fɛʀtil] adj. Cằn, cằn cỗi, bạc màu, kiệt. *Sol infertile: Đất bạc màu, đất cằn.* –Bóng *Esprit infertile: Đầu óc cằn cỗi.*

infertilité [ɛ̃fɛʀtilite] n. f. Trạng thái cằn cỗi; sự kiệt quệ. Đồng stérilité.

infestation [ɛ̃fɛstasjõ] n. f. 1. Sự triệt phá, tàn hại, cướp phá. 2. Y Sự nhiễm ký sinh trùng vào cơ thể.

infester [ɛ̃fɛste] v. tr. [1] 1. Tàn phá, triệt phá, tàn hại. *Les pirates infestaient les côtes: Bọn cướp tàn phá vùng bờ biển.* 2. Đầy rẫy, lúc nhúc: *Cave infestée de rats: Căn hầm lúc nhúc những chuột.*

infeutrable [ɛ̃føtʀabl] adj. Không thể nén thành dạ. *Laine infeutrable: Len không thể nén được thành dạ.*

infibulation [ɛ̃fibylasjõ] n. f. Tục xâu vòng (vào dương vật hay âm hộ) hay khâu lại để cấm giao hợp.

infibuler [ɛ̃fibyle] v. tr. [1] Xâu vòng (vào cơ quan sinh dục) hay khâu lại.

infidèle [ɛ̃fidɛl] adj. và n. Không trung thành, không trung thực. I. adj. và n. 1. Không ngay thực, không trung tín, thất tín, bất trung. *Dépositaire infidèle: Người nhận ký thác không trung thực.* 2. Không trung thành, phản bội. *Ami infidèle: Người bạn không trung thành.* ▷ *Spécial.* Không chung thủy, thất tiết, phản bội. *Mari, amant infidèle: Người chồng, người tình không chung thủy.* ▷ Subst. *Un, une infidèle: Một kẻ phản bội.* 3. Dị giáo. *Peuples infidèles: Các dân tộc dị giáo.* ▷ Subst. *Les infidèles: Những kẻ dị giáo.* II. adj. 1. Không tin được, không chính xác. *Mémoire infidèle: Trí nhớ sai.* 2. Thiếu chính xác, không trung thực, không đúng. *Traduction, récit infidèle: Bản dịch, câu chuyện không trung thực.*

infidèlement [ɛ̃fidɛlmɑ̃] adv. Không trung thành, không chính xác.

infidélité [ɛ̃fidelite] n. f. 1. Sự phản phúc, sự không trung thành. ▷ Hành động ngoại tình, không chung thủy. *Faire des infidélités à qqn: Làm điều không chung thủy đối với ai.* 2. Sự thiếu chính xác, thiếu trung thực. *Infidélité d'un copiste: Sự thiếu trung thực của người sao chép.* ▷ Sự không chính xác, sai sót. *Les infidélités d'une traduction: Những sai sót trong bản dịch.*

infiltration [ɛ̃filtʀasjõ] n. f. 1. Sự thấm, sự ngấm: *Infiltrations d'eau dans un mur: Sự ngấm nước vào tường.* 2. Y Sự thấm, sự tiêm nhiễm. ▷ Sự thâm nhập, sự thâm nhiễm. 3. QUÂN Sự xâm nhập.

infiltrer (s') [ɛ̃filtʀe] v. pron. [11] 1. Thấm qua, ngấm vào. *L'eau s'infiltre dans le bois: Nước ngấm vào gỗ.* 2. Bóng Len lỏi, luồn lọt, xâm nhập. *Le doute s'infiltre dans son esprit: Nỗi ngờ vực len lỏi vào đầu óc hắn. S'infiltrer au travers des lignes ennemies: Xâm nhập vào những phòng tuyến địch.*

infime [ɛ̃fim] adj. 1. Thấp nhất, hèn nhất, kém nhất, tối hạ: *Occuper un rang infime: Ở hạng thấp nhất.* 2. Rất nhỏ, li ti, nhỏ nhặt. *Détails infimes: Chi tiết nhỏ nhặt.*

in fine [infine] loc. adv. Ở cuối, cuối cùng. *Se reporter chapitre X, in fine: Tham khảo chương X, ở cuối.*

infini, ie [ɛ̃fini] adj. và n. I. adj. 1. Vô tận, vô cùng. *Dieu est infini: Thượng đế là vô cùng vô tận.* –Vô tận, vô hạn, không cùng. *Espace, durée infinis: Vũ trụ, thời hạn không cùng.* ▷ TOÁN Vô tận, vô hạn, vô cực. *L'ensemble des nombres entiers est infini: Tập hợp các số nguyên là vô tận.* 2. Vô vàn, không kể xiết, phi thường, vô cùng lớn, cực kỳ, muôn vàn. *Infinie variété d'objets: Vô vàn thứ đồ vật. La distance infinie des astres: Khoảng cách vô cùng lớn giữa các thiên thể. Une voix d'une infinie douceur: Một giọng nói muôn vàn êm ái.* Đồng extrême. II. n. m. 1. Cái vô cùng, vô tận. *Tenter d'imaginer l'infini: Thử hình dung sự vô cùng vô tận.* 2. Có vẻ như bất tận. *L'infini de la steppe: Cái vô tận của thảo nguyên.* 3. loc. adv. *À l'infini:* Mãi mãi, vô tận, vô cùng, vô cực. *Multiplier à l'infini: Nhân với vô cực.*

infiniment [ɛ̃finimɑ̃] adv. 1. Vô cùng, hết sức, ▷ TOÁN *Quantité infiniment grande* (ou *infiniment petite): Lượng vô cùng lớn (*hoặc *vô cùng nhỏ).* 2. Hết sức, rất. *Je vous remercie infiniment: Tôi hết sức cảm ơn anh.*

infinité [ɛ̃finite] n. f. 1. Tính vô tận, vô hạn, vô cực. *L'infinité de Dieu: Tính vô hạn của Chúa.* 2. Lượng vô hạn. 3. Vô số. *Il passe ici chaque jour une infinité de gens: Mỗi ngày có vô số người qua đây.*

infinitésimal, ale, aux [ɛ̃finitezimal, o] adj. 1. TOÁN Cực nhỏ, nhỏ hết sức. ▷ *Calcul infinitésimal:* Toán vi phân. Đồng analyse. 2. Rất nhỏ. *Une dose infinitésimale: Một liều lượng rất nhỏ.*

infinitif, ive [ɛ̃finitif, iv] n. m. và adj. Cách vô định, thể nguyên. *C'est l'infinitif des verbes qui figure à la nomenclature des dictionnaires français: Chính dạng nguyên thể của động từ mới nằm trong bảng mục từ của các từ điển tiếng Pháp. Infinitif substantivé* (Ex: *le boire et le manger*): *Dạng nguyên thể của động từ dùng làm danh từ* (thí dụ: *cái uống và cái ăn*). *Infinitif historique* hay *de narration* (Ex: *"Et grenouille de se plaindre"*, La Fontaine): *Động từ ở nguyên thể có tính chất lịch sử* hay *kể chuyện* dùng giới từ *de* (Thí dụ: "Và con ếch phàn nàn rằng..."). ▷ Adj. *Mode infinitif* Thể nguyên (chưa chia). *–Proposition infinitive*: (Ex.: *j'entends les oiseaux chanter*: Mệnh đề vô định (trong đó, động từ là vô định). (Ví dụ: *Tôi nghe thấy chim hót*).

infinitude [ɛ̃finityd] n. f. Văn Tính vô tận, vô hạn.

infirmatif, ive [ɛ̃fiʀmatif, iv] adj. LUẬT Bác bỏ, hủy. *Arrêt infirmatif d'une sentence: Quyết định hủy bỏ một bản án.*

infirmation [ɛ̃fiʀmasjõ] n. f. LUẬT Bác bỏ, huỷ bỏ. *Infirmation d'un arrêt: Huỷ bỏ một quyết định.* Đồng annulation.

infirme [ɛ̃fiʀm] adj. và n. 1. Cũ Yếu đuối. 2. Tàn tật, tàn phế. *Rester infirme à la suite d'un accident: Bị tàn tật sau một tai nạn.* ▷ Subst. *Les infirmes d'un hospice: Những người tàn tật trong một dưỡng đường.* Đồng handicapé, invalide.

infirmer [ɛ̃fiʀme] v. tr. [1] 1. Bác bỏ, huỷ. *Infirmer une preuve, une déclaration: Bác bỏ một bằng chứng, một lời tuyên bố.* Trái confirmer. 2. LUẬT Hủy bỏ, tuyên bố vô giá trị. *Infirmer un jugement: Hủy bỏ một bản án.*

infirmerie [ɛ̃fiʀməʀi] n. f. Bệnh xá, y xá. *L'infirmerie d'un collège, d'une caserne: Bệnh xá của một trường trung học, của một trại quân.*

infirmier, ière [ɛ̃fiʀmje, jɛʀ] n. Y tá. *Infirmière de garde: Nữ y tá trực. Diplôme d'infirmière: Bằng y tá.*

infirmité [ɛ̃fiʀmite] n. f. 1. Cũ Sự suy yếu, suy nhược. 2. Sự quặt queo, đau ốm. *Les infirmités de la vieillesse: Những sự quặt quẹo ở tuổi già.* 3. Tàn tật, cố tật, khuyết tật.

infixe [ɛ̃fiks] n. m. NGPHÁP Trung tố.

inflammabilité [ɛ̃flamabilite] n. f. Tính dễ cháy, dễ bắt lửa.

inflammable [ɛ̃flamabl] adj. 1. Dễ cháy, dễ bắt lửa. *L'éther est inflammable: Ête là chất dễ bắt lửa.* 2. Bóng Dễ đam mê, siêu lòng. *Cœur inflammable: Trái tim nhạy cảm, dam mê.*

inflammation [ɛ̃flamasjõ] n. f. 1. Sự bắt lửa, sự bốc cháy, phát hỏa. *Inflammation d'un mélange gazeux: Sự bén lửa của một hỗn hợp khí.* 2. Y Sự viêm tấy, xưng to.

inflammatoire [ɛ̃flamatwaʀ] adj. Y Viêm, xưng. *Maladie inflammatoire: Bệnh viêm.*

inflation [ɛ̃flasjõ] n. f. 1. KTẾ Sự lạm phát. 2. Sự tăng quá mức. *Inflation du nombre des fonctionnaires: Sự tăng quá mức số công chức.* Trái. déflation.

inflationniste [ɛ̃flasjɔnist] adj. và n. 1. adj. (Có liên quan đến) lạm phát. 2. n. Kẻ chủ trương lạm phát.

infléchi,ie [ɛ̃fleʃi] adj. 1. Hơi cong. 2. THỰC Cong vào. *Rameaux infléchis: Cành cong vào.*

infléchir [ɛ̃fleʃiʀ] 1. v. tr. [2] Uốn cong, làm cong. *L'atmosphère infléchit les rayons lumineux: Khí quyển làm cong các tia sáng.* –Bóng Chuyển hướng, đổi cách, thay đổi chính sách, điều chỉnh. *Infléchir sa ligne de conduite: Điều chỉnh hướng cư xử.* 2. v. pron. Lệch qua, cong về, uốn qua. *La ligne s'infléchit à droite: Đường lệch qua bên phải.*

inflexibilité [ɛ̃flɛksibilite] n. f. 1. Hiếm Không thể lay chuyển, không uốn cong được, cứng. *L'inflexibilité de la fonte: Tính không uốn cong được của gang.* 2. Bóng Tính kiên cường, bất khuất, sự cứng cỏi, không nao núng, sự không xiêu lòng, sự chính trực. *L'inflexibilité d'un magistrat: Sự chính trực của một quan tòa.*

inflexible [ɛ̃flɛksibl] adj. 1. Hiếm Không uốn được, không chịu uốn. *Métal inflexible: Kim loại không uốn được.* 2. Bóng Không nao núng, kiên cường, không lay chuyển được, cứng rắn. *Inflexible aux prières: Không xiêu lòng trước những lời cầu khẩn.* Đồng inébranlable.

inflexiblement [ɛ̃flɛksibləmɑ̃] adv. Một cách cứng cỏi, không nao núng, siêu lòng.

inflexion [ɛ̃flɛksjõ] n. f. 1. Sự uốn, sự gập; chỗ uốn. *Inflexion de la tête: Sự cúi đầu.* 2. LÝ Sự lệch, sự đổi hướng. *L'inflexion des rayons lumineux par un prisme: Sự lệch của tia sáng do lăng kính.* ▷ TOÁN *Point d'inflexion d'une courbe: Điểm uốn của một đường cong.* 3. Bóng Sự chuyển điệu, uốn giọng, biến điệu. *Avoir des inflexions touchantes: Có cách*

chuyển giọng gợi cảm. **4.** NGÔN Biến tố, biến âm.

infliger [ɛ̃fliʒe] v. tr. [15] **1.** Bắt chịu, áp đặt. *Infliger une amende à un automobiliste: Bắt phạt một người lái xe ô tô.* **2.** *Par ext.* Buộc phải chịu, trút lên đầu. *Infliger un affront: Bắt phải chịu nhục. Il nous a infligé un discours ennuyeux: Ông ta buộc chúng ta phải nghe một bài diễn văn buồn tẻ.*

inflorescence [ɛ̃flɔʀesɑ̃s] n. f. THỰC Cụm hoa, chùm hoa.

influençable [ɛ̃flyɑ̃sabl] adj. Dễ bị ảnh hưởng, dễ cảm hóa, có thể tác động được, có thể làm xiêu lòng: *Esprit influençable: Đầu óc dễ cảm hóa.*

influence [ɛ̃flyɑ̃s] n. f. **1.** Cũ Thế lực thiêng liêng. *"Du ciel, l'influence secrète"* (Boileau): *"Từ trời cao, một thế lực huyền bí".* **2.** Ảnh hưởng, tác động. *Avoir une bonne, une mauvaise influence sur qqn: Có ảnh hưởng tốt, ảnh hưởng xấu tới ai. Agir sous l'influence de la colère: Hành động do (ảnh hưởng của) sự giận dữ.* Đồng effet, emprise, ascendant **3.** Uy thế, uy tín; thế lực, ảnh hưởng; tín nhiệm. *Un homme sans influence: Một người không có uy tín. Trafic d'influence: Buôn bán thế lực.* **4.** LÝ *Influence électrostatique:* Đồng *induction électrostatique: Cảm ứng điện tĩnh.*

influencer [ɛ̃flyɑ̃se] v. tr. [14] Tác động, cảm hóa, gây ảnh hưởng. *Influencer l'opinion: Gây ảnh hưởng tới dư luận.*

influent, ente [ɛ̃flyɑ̃, ɑ̃t] adj. Có ảnh hưởng, có thế lực, uy tín. *Personnage très influent: Nhân vật rất có thế lực.*

influenza [ɛ̃flyɛnza] n. f. Cũ Bệnh cúm.

influer [ɛ̃flye] **1.** v. tr. [1] Cũ Cho chảy vào, cho nhập vào. **2.** v. intr. Tác động tới, ảnh hưởng tới: *La lumière influe sur la végétation: Ánh sáng tác động tới cây cối. Mes conseils ont influé sur sa décision: Những lời khuyên của tôi đã ảnh hưởng tới quyết định của nó.*

influx [ɛ̃fly] n. m. SLÝ *Influx nerveux:* Luồng thần kinh. V. nerveux.

in-folio [infɔljo] adj. và n. **1.** adj. inv. IN Khổ hai. ▷ N. m. *L'in-folio: Sách in khổ hai.* **2.** n. m. Sách in khổ hai.

informateur, trice [ɛ̃fɔʀmatœʀ, tʀis] n. Người đưa tin, người cung cấp tin tức.

informaticien, ienne [ɛ̃fɔʀmatisjɛ̃, jɛn] n. Nhà tin học.

information [ɛ̃fɔʀmasjõ] n. f. **1.** Sự thông tin. *La presse est un moyen d'information: Báo chí là một phương tiện thông tin.* **2.** Thông báo, tư liệu (về ai, cái gì). *Prendre des informations: Lấy tư liệu thông tin.* –Plur. Tin tức, thông báo. *Bulletin d'informations: Bản tin. Écouter les informations: Nghe tin tức.* **2.** LUẬT Sự điều tra, thăm dò tin tức. **4.** TIN Tin học.

informatique [ɛ̃fɔʀmatik] n. f. Tin học, kỹ thuật tin học. *Informatique de gestion: Tin học về quản lý.* ▷ Adj. Liên quan tới tin học. *Traitement par des moyens informatiques: Xử lý bằng phương tiện tin học.*

informatisation [ɛ̃fɔʀmatizasjõ] n. f. Hoạt động tin học.

informatiser [ɛ̃fɔʀmatize] v. tr. [1] Áp dụng các phương pháp, kỹ thuật về tin học: *Informatiser le calcul de la paie d'une entreprise: Áp dụng tin học trong tính toán trả lương của một xí nghiệp.*

informe [ɛ̃fɔʀm] adj. **1.** Không có hình dạng nhất định, méo mó: *Masse informe: Khối không có hình dạng nhất định.* **2.** Chưa hoàn bị, chưa xong. *Essais informes: Luận văn chưa hoàn bị.*

informé, ée [ɛ̃fɔʀme] adj. và n. **1.** adj. Nắm được tin tức, biết tình hình. **2.** n. m. LUẬT Tin tức về pháp luật. *–Un plus ample informé: Một sự bổ sung thông tin đầy đủ hơn.* ▷ Bóng *Jusqu'à plus ample informé:* Đợi điều tra đầy đủ hơn.

1. informel, elle [ɛ̃fɔʀmɛl] adj. và n. m. MỸ *Peinture informelle:* Hội họa phi hình thể. ▷ N. m. *L'informel:* Nghệ sĩ phi hình thể.

2. informel, elle [ɛ̃fɔʀmɛl] adj. Không chính thức. *Rencontres, discussions, réunions informelles: Những cuộc gặp gỡ, thảo luận, hội họp không chính thức.*

informer [ɛ̃fɔʀme] **I.** v. tr. [1] **1.** TRIẾT Tạo hình, tạo cơ cấu; cho một ý nghĩa. **2.** Cho biết, cung cấp thông tin, thông báo: *Informer le public des événements: Thông báo cho công chúng biết tình hình.* ▷ v. pron. Tự hỏi, tự tìm giải đáp, thăm dò. *S'informer de la santé de qqn: Thăm dò về sức khoẻ của ai.* **II.** v. intr. LUẬT Điều tra, thẩm vấn. *Informer sur un crime: Thẩm vấn về một tội ác. –Informer contre qqn: Quyết định khởi tố ai.*

informulé, ée [ɛ̃fɔʀmyle] adj. Không được bày tỏ, trình bày ra; không được lập thức.

infortune [ɛ̃fɔʀtyn] n. f. **1.** Sự bất hạnh, vận rủi, tai ương. *Tomber dans l'infortune: Rơi vào nỗi bất hạnh.* **2.** Nỗi khốn khổ, hoạn nạn: *Il m'a raconté ses infortunes: Anh ta đã kể cho tôi nghe nỗi khốn khổ của mình.*

infortuné, ée [ɛ̃fɔʀtyne] adj. và n. (Người) bất hạnh, bị rủi ro.

infra [ɛ̃fʀa] adv. Ở phần sau, ở dưới. *Voyez infra: Xem phần sau.*

infra–. Từ tố la tinh có nghĩa là "ở dưới".

infraction [ɛ̃fʀaksjõ] n. f. Sự vi phạm, vi ước, bội ước. *Infraction à la loi: Sự vi phạm luật. Être en infraction: Bị vi phạm.* (V. enfreindre).

infralittoral, ale, aux [ɛ̃fʀalitɔʀal, o] adj. SINH *Étage infralittoral:* Tầng dưới vùng bờ biển (giới hạn từ 15 đến 80m nước sâu theo độ trong của nước).

infranchissable [ɛ̃fʀɑ̃ʃisabl] adj. Không thể vượt qua được. *Obstacle infranchissable: Chướng ngại không thể vượt qua được.*

infrangible [ɛ̃fʀɑ̃ʒibl] adj. Không thể phá vỡ được, không thể bẻ gãy được.

infrarouge [ɛ̃fʀaʀuʒ] adj. và n. (Tia) hồng ngoại. ▷ N. m. *L'infrarouge: Tia hồng ngoại.*

infrason [ɛ̃fʀasõ] n. m. LÝ Hạ âm (có tần số thấp hơn âm thanh nghe được).

infrasonore [ɛ̃fʀasɔnɔʀ] adj. KỸ (Thuộc về) hạ âm.

infrastructure [ɛ̃fʀastʀyktyʀ] n. f. 1. Cơ sở hạ tầng, nền tảng, nền móng. *Infrastructure routière: Cơ sở hạ tầng đường sá.* 2. QUÂN Cơ sở hậu cần. 3. XHH Cơ sở hạ tầng.

infréquentable [ɛ̃fʀekɑ̃tabl] adj. Không thể lui tới, giao du.

infroissable [ɛ̃fʀwasabl] adj. Không nhàu, giữ nếp. *Tissu infroissable: Vải không nhàu.*

infructueux, euse [ɛ̃fʀyktɥø, øz] adj. 1. Cũ Không ra quả, ít quả, mất mùa. *Année infructueuse: Năm mất mùa (quả).* 2. Bóng Uổng công, không có kết quả, vô ích. *Efforts infructueux: Cố gắng vô ích.* Đồng stérile.

infumable [ɛ̃fymabl] adj. Không hút được. *Cigare infumable: Xì gà không thể hút được.*

infundibuliforme [ɛ̃fɔ̃dibylifɔʀm] adj. Học Có hình phễu.

infundibulum [ɛ̃fɔ̃dibylɔm] n. m. GPHẪU Phễu. *Infundibulum de l'artère pulmonaire: Phễu mạch phổi.*

infus, use [ɛ̃fy, yz] adj. 1. Thiên phú, bẩm sinh, trời cho. *Sagesse infuse: Sự khôn ngoan trời cho.* 2. THẦN *Science infuse: Tri thức tiên thiên.* –Mia *Avoir la science infuse: Có sự uyên bác bẩm sinh.*

infuser [ɛ̃fyze] v. tr. [1] 1. Hãm, pha. *Infuser de la menthe dans l'eau bouillante: Hãm bạc hà trong nước sôi.* 2. Truyền, rót. *Infuser du sang dans les veines: Truyền máu vào tĩnh mạch.*

infusibilité [ɛ̃fyzibilite] n. f. KỸ Tính không nóng chảy.

infusible [ɛ̃fyzibl] adj. KỸ Không nóng chảy.

infusion [ɛ̃fyzjõ] n. f. 1. Sự hãm, sự pha (trà). *Infusion à chaud, à froid: Hãm nóng, hãm lạnh.* 2. Nước hãm, nước pha. *Boire une infusion de tilleul: Uống một nước hãm cây bồ đề.* 3. THẦN Sự thông ban, sự thiên phú.

infusoires [ɛ̃fyzwaʀ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng cỏ.

ingagnable [ɛ̃gaɲabl] adj. Không thể thắng. *Procès ingagnable: Vụ kiện không thể thắng được.*

ingambe [ɛ̃gɑ̃b] adj. Nhanh nhẹn, lanh lợi. *Vieillard encore ingambe: Ông già còn nhanh nhẹn.*

ingénier (s') [ɛ̃ʒenje] v. pron. [11] *S'ingénier à* (+ inf.): Tìm cách, liệu kế, lo toan. *Il s'ingéniait à relancer la conversation: Nó tìm cách nói lại câu chuyện.* Đồng s'évertuer.

ingénierie [ɛ̃ʒeniʀi] n. f. 1. Tiếp thu kỹ thuật truyền thụ công nghệ, trao đổi công nghệ, chuyển giao công nghệ. Đồng (chính quyền khuyến cáo không dùng) engineering. 2. Việc (nghề) chuyển giao công nghệ.

ingénieur [ɛ̃ʒenjœʀ] n. m. Kỹ sư, công trình sư. *Le titre d'ingénieur doit, en France, s'accompagner de la mention de l'école qui a délivré le diplôme: Danh hiệu kỹ sư, ở Pháp, đòi hỏi kèm theo sự đánh giá của trường đã cấp bằng. Ingénieur des mines, des travaux publics, des ponts et chaussées: Kỹ sư mỏ, kỹ sư công chánh, kỹ sư cầu đường. –Ingénieur civil.* Kỹ sư thường (không được nhà nước xếp hạng). *–Ingénieur du son:* Kỹ sư âm thanh. ▷ *Ingénieur conseil:* Kỹ sư tư vấn. *Des ingénieurs–conseil* hay *–conseils: Những kỹ sư tư vấn.*

ingénieusement [ɛ̃ʒenjøzmɑ̃] adv. Một cách tài giỏi, tinh xảo, khéo léo.

ingénieux, ieuse [ɛ̃ʒenjø, jøz] adj. 1. Đầy sáng tạo, tài giỏi. *Homme ingénieux: Con người tài giỏi.* Đồng astucieux, habile. 2. Tinh xảo, khéo léo, tài tình. *Invention ingénieuse: Phát minh tài tình.*

ingéniosité [ɛ̃ʒenjozite] n. f. Sự khéo léo, tài tình, sáng tạo.

ingénu, ue [ɛ̃ʒeny] adj. và n. 1. adj. (Kẻ) ngây thơ, chất phác, chân thật: *Fillette ingénue: Thiếu nữ ngây thơ. Air ingénu: Vẻ thơ ngây.* Đồng naïf. ▷ Subst *Un(e) ingénu(e): Một kẻ thơ ngây.* 2. n. f. SKHẤU Vai ngây thơ. *Jouer les ingénues: Đóng vai ngây thơ, chất phác.*

ingénuité [ɛ̃ʒenɥite] n. f. Sự ngây thơ, chất phác, thật thà: *Son ingénuité confine à la sottise: Sự ngây thơ của nó gần với khờ dại.*

ingénument [ɛ̃ʒenymɑ̃] adv. Một cách ngây thơ, chất phác.

ingérence [ɛ̃ʒeʀɑ̃s] n. f. Sự can dự, can thiệp, chõ vào. Đồng intrusion.

ingérer [ɛ̃ʒeRe] 1. v. tr. [16] Ăn, uống, nuốt. *Ingérer des aliments: Nuốt thức ăn.* 2. v. pron. Chõ vào việc gì, can thiệp, dính vào việc gì, xen vào. *Vous vous ingérez dans une affaire qui ne vous regarde pas: Anh chõ vào một việc không liên quan gì đến anh.* Đồng s'immiscer.

ingestion [ɛ̃ʒɛstjõ] n. f. Sự ăn, uống.

in globo [inglobo] loc. adv. Tổng quát, toàn bộ, tổng thể, gộp cả. *Condamner un ouvrage in globo: Lên án toàn bộ tác phẩm.*

ingouvernable [ɛ̃guvɛRnabl] adj. Không cai trị được, không khống chế được. *Chambre, pays ingouvernables: Nghị viện, đất nước không khống chế được.*

ingrat, ate [ɛ̃gRa, at] adj. và n. 1. Vô ơn, bội nghĩa, phụ bạc. *Fils ingrat: Đứa trẻ vong ân bội nghĩa.* ▷ Subst. *Obliger des ingrats: Làm ơn cho những kẻ bội bạc.* 2. Bạc bẽo, không đáp ứng lại công sức bỏ ra, bất lợi. *Sol ingrat: Đất bạc bẽo. Travail ingrat: Việc làm bạc bẽo.* Đồng infructueux. 3. Khó coi, xấu xí. *Visage ingrat: Bộ mặt khó coi.* ▷ *L'âge ingrat:* Tuổi dậy thì.

ingratitude [ɛ̃gRatityd] n. f. 1. Sự vong ân bội nghĩa, vô ơn, phụ bạc. 2. Hành động phụ bạc. *Commettre des ingratitudes: Phạm phải những điều vong ân bội nghĩa.* 3. Sự bạc bẽo, vong ân, xấu xí: *L'ingratitude d'un sol, d'un travail: Sự bạc bẽo của đất đai, của một công việc làm.*

ingrédient [ɛ̃gRedjɑ̃] n. m. Thành phần một hỗn hợp.

ingression [ɛ̃gRɛsjõ] n. f. 1. Cũ Sự đột nhập bất ngờ. 2. ĐỊA Hiện tượng biển lấn.

inguérissable [ɛ̃geRisabl] adj. Không thể khỏi, không thể chữa được: *Mal inguérissable: Nỗi đau khôn nguôi, căn bệnh không thể chữa khỏi.* Đồng incurable.

inguinal, ale, aux [ɛ̃gɥinal, o] adj. GPHẪU (Thuộc) bẹn. *Hernie inguinale: Thoát vị bẹn.*

ingurgitation [ɛ̃gyRʒitasjõ] n. f. Sự ngốn, nốc, nhồi nhét.

ingurgiter [ɛ̃gyRʒite] v. tr. [1] 1. Ngốn, nốc, nuốt chửng. 2. Tọng, nốc: *Il avait ingurgité une grande quantité d'alcool: Nó đã nốc một lượng rượu lớn.* –Đồng *Ingurgiter des connaissances: Nhồi nhét kiến thức.*

I.N.H. SINHHOÁ Chất izôniazit.

inhabile [inabil] adj. 1. Cũ Vụng, dở, bất tài, không khéo. *Artiste inhabile: Nghệ nhân vụng, nghệ sĩ bất tài.* 2. LUẬT Không đủ tư cách pháp nhân. *Inhabile à contracter, à tester: Không đủ tư cách ký hợp đồng, lập di chúc.*

inhabilement [inabilmɑ̃] adv. Một cách vụng về.

inhabileté [inabilte] n. f. Sự vụng về, không khéo léo.

inhabilité [inabilite] n. f. LUẬT Sự không đủ tư cách.

inhabitable [inabitabl] adj. Không ở được, không thể ở. *Contrée, maison inhabitable: Vùng, nhà không ở được.*

inhabité, ée [inabite] adj. Không có người ở, bỏ hoang. *Maison inhabitée: Nhà bỏ hoang.* Đồng inoccupé.

inhabituel, elle [inabityɛl] adj. Bất thường, không theo thông lệ. Đồng inaccoutumé, accidentel.

inhalateur, trice [inalatœR, tRis] adj. và n. 1. adj. (Ống) để xông. 2. n. m. Thiết bị xông, bình xông.

inhalation [inalasjõ] n. f. Sự xông, xự hít. ▷ Y Sự hấp thụ qua đường hô hấp, sự hít; thuốc xông hơi (vào họng, phổi).

inhaler [inale] v. tr. [1] Hít vào, hấp thụ.

inharmonieux, ieuse [inaRmɔnjø, jøz] adj. Thiếu hài hòa, không êm dịu, du dương.

inhérence [ineRɑ̃s] n. f. Tính cố hữu, tính gắn bó.

inhérent, ente [ineRɑ̃, ɑ̃t] adj. Gắn bó, cố hữu với. *La faiblesse inhérente à la nature humaine: Sự yếu lòng vốn là cố hữu trong bản chất con người.*

inhiber [inibe] v. tr. [1] 1. SLÝ, TÂM Ức chế. 2. HOÁ Ức chế, làm chậm, hãm.

inhibiteur, trice [inibitœR, tRis] adj. và n. m. SLÝ, TÂM HOÁ Ức chế, tạo sự ức chế. *Un processus inhibiteur: Một quá trình ức chế. Une enzyme inhibitrice: Một enzym ức chế.* ▷ N. m. *Inhibiteur de corrosion: Chất chống ăn mòn.*

inhibition [inibisjõ] n. f. 1. SLÝ Sự ức chế (tạm thời hoặc vĩnh viễn). 2. SLÝ Ức chế. V. censure. 3. HOÁ Sự hãm chậm (tốc độ phản ứng).

inhospitalier, ière [inɔspitalje, jɛR] adj. 1. Không hiếu khách, không niềm nở, không ân cần: *Peuple inhospitalier: Một dân tộc ít mến khách.* 2. Có thái độ thù địch, ác cảm, lãnh đạm. ▷ *Terre inhospitalière. Đất khó sống, vùng đất ác cảm.*

inhumain, aine [inymɛ̃, ɛn] adj. 1. Vô nhân tính, vô nhân đạo: *Acte inhumain: Hành động vô nhân đạo.* Đồng barbare, cruel, insensible: ▷ n. f. Văn, Cũ Vô tình, lãnh cảm, khó ve vãn. 2. Không phải giống người, phi nhân tính: *Pousser un cri inhumain: Thét lên một tiếng kêu không giống tiếng người.*

inhumainement [inymɛnmɑ̃] adv. Vô nhân đạo, tàn ác, dã man, bất nhân.

inhumanité [inymanite] n. f. Sự dã man, tàn ác, bất nhân. *Acte d'inhumanité: Hành động dã man.*

inhumation [inymasjõ] n. f. Sự mai táng, chôn cất.

inhumer [inyme] v. tr. [1] Mai táng, chôn cất.

inimaginable [inimaʒinabl] adj. Không thể tưởng tượng được, khó hình dung được. *Paresse inimaginable: Sự lười biếng không thể tưởng tượng được.* Đồng impensable, inconcevable.

inimitable [inimitabl] adj. Không thể bắt chước, không thể mô phỏng, không thể sánh kịp, có một không hai: *Talent inimitable: Tài năng không thể sánh nổi.*

inimitié [inimitje] n. f. Sự thù địch, chống đối, hiềm tị: *Encourir l'inimitié de qqn: Khơi sâu sự hiềm khích của ai.* Trái. amitié, sympathie.

ininflammabilité [inɛ̃flamabilite] n. f. Tính không cháy, không bắt lửa.

ininflammable [inɛ̃flamabl] adj. Không thể cháy.

inintelligemment [inɛ̃teliʒamɑ̃] adv. Không thông minh, đần độn, tối dạ.

inintelligence [inɛ̃teliʒɑ̃s] n. f. Sự kém thông minh, sự trì độn, tối dạ.

inintelligent, ente [inɛ̃teliʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Thiếu thông minh, đần độn, tối dạ.

inintelligibilité [inɛ̃teliʒibilite] n. f. Sự khó hiểu, tối nghĩa; sự thiếu thông minh, trì độn.

inintelligible [inɛ̃teliʒibl] adj. Khó hiểu, tối nghĩa, bí hiểm: *Paroles inintelligibles: Những lời lẽ khó hiểu.* Đồng confus, abstrus.

inintelligiblement [inɛ̃teliʒibləmɑ̃] adv. Một cách khó hiểu.

inintéressant, ante [inɛ̃teresɑ̃, ɑ̃t] adj. Không hấp dẫn, không hay.

ininterrompu, ue [inɛ̃terõpy] adj. Không dứt, không ngừng, không ngớt, liền liền. *Vacarme ininterrompu: Tiếng ồn ào không ngớt.* Đồng continu, permanent.

inique [inik] adj. Bất công, oan ức.

iniquement [inikmɑ̃] adv. Văn Một cách bất công.

iniquité [inikite] n. f. 1. Sự đồi phong bại tục, sa đọa, bất chính. 2. Bất công, oan ức. ▷ *Par ext.* Cáo trạng bất công, oan ức: *Commettre une iniquité: Phạm phải điều bất công.*

initial, ale, aux [inisjal, o] adj. và n. f. (Sự) khởi đầu, bắt đầu; ban đầu. *Vitesse initiale d'un projectile: Vận tốc ban đầu của viên đạn.* ▷ LÝ *État initial et état final: Trạng thái ban đầu và cuối cùng* (của một hệ biến đổi). ▷ *Lettre, syllabe initiale:* Chữ, vần đầu. ▷ N. f. *Initiales du nom et du prénom: Chữ đầu tên, đầu họ.*

initialement [inisjalmɑ̃] adv. Lúc bắt đầu, ban đầu.

initialiser [inisjalize] v. tr. [1] TIN Nhập chương trình, khởi thủy.

initiateur, trice [inisjatœr, tris] n. và adj. Người khởi xướng. ▷ Adj. *Un génie initiateur: Một thiên tài khởi xướng.*

initiation [inisjasjõ] n. f. Sự khai tâm, nhập môn; sự thụ phong; kết nạp: *Rites d'initiation: Nghi lễ thụ phong, lễ kết nạp. Initiation à la peinture: Nhập môn hội họa.*

initiatique [inisjatik] adj. Liên quan tới sự kết nạp, thụ phong. *Rite initiatique: Lễ kết nạp.*

initiative [inisjativ] n. f. 1. Sự khởi xướng, đề xuất. *Prendre l'initiative d'une lutte: Khởi xướng việc tranh đấu. Une initiative intéressante: Một sự đề xuất lý thú.* ▷ *Syndicat d'initiative: Công ty du lịch.* V. syndicat. 2. CHTRị Quyền thủ xướng, quyền đề nghị. *Droit d'initiative: Quyền thủ xướng.* 3. Sáng ý; có óc sáng tạo. *Faire preuve d'initiative: Tỏ ra có đầu óc sáng tạo.*

initié, ée [inisje] adj. và n. 1. adj. Người đã thụ pháp, người nắm được bí quyết. ▷ Subst. *Un(e) initié(e): Một kẻ am tường bí quyết, một người đã nhập môn.* 2. n. Người am tường, thông tỏ bí quyết. *Seuls les initiés ont compris l'allusion: Chỉ những ai am tường mới hiểu rõ lời bóng gió.*

initier [inisje] **I.** v. tr. [1] 1. Cho thụ giáp, nhập đạo, khai tâm. *Initier un néophyte aux mystères d'Éleusis: Khai tâm cho một tín đồ mới về những bí mật của Eloxit.* 2. Kết nạp, cho gia nhập. 3. Truyền thụ, huấn luyện, hướng dẫn. *Initier qqn aux affaires: Hướng dẫn cho ai về công việc.* **II.** v. pron. *S'initier à:* Thụ pháp, học hỏi, tìm hiểu, thực hiện.

injectable [ɛ̃ʒɛktabl] adj. Để tiêm, có thể tiêm.

injecter [ɛ̃ʒɛkte] v. tr. [1] 1. Tiêm, thụt, truyền. *Injecter du sérum dans les veines: Tiêm huyết thanh vào tĩnh mạch.* ▷ v. pron. *Yeux qui s'injectent de sang: Mắt đỏ máu, tiá máu.* 2. Phụt, xịt, bơm: *Injecter du ciment liquide dans un terrain meuble: Bơm xi măng lỏng vào nền đất xốp.*

injecteur, trice [ɛ̃ʒɛktœr, tris] n. m. và adj. 1. Ống tiêm, ống thụt, bơm. ▷ Adj. *"L'entrée du conduit injecteur"* (Roger Vailland): *"Cửa vào của ống thụt".* 2. KỸ Bơm phun nhiên liệu.

injectif, ive [ɛ̃ʒɛktif, iv] adj. TOÁN *Application injective:* Nội xạ.

injection [ɛ̃ʒɛksjõ] n. f. 1. Y, KỸ Tiêm, truyền. *Injection intraveineuse: Tiêm tĩnh mạch.* ▷ Thuốc tiêm, liều tiêm. *Injections en ampoules scellées: Thuốc tiêm đựng trong ống.* 2. Sự bơm, phụt. *Injection de ciment: Sự phụt xi măng.* ▷ Chất phụt. ▷ *Moteur à injection: Động cơ có bộ phun nhiên liệu (động cơ điêsel).* 3. TOÁN Sự nội xạ.

injonctif, ive [ɛ̃ʒõktif, iv] adj. (và n. m.) NGPHÁP Mệnh lệnh, ra lệnh. *Phrase injonctive: Câu mệnh lệnh.*

injonction [ɛ̃ʒõksjõ] n. f. Sự ra lệnh, truyền lệnh; mệnh lệnh.

injouable [ɛ̃ʒwabl] adj. Không diễn được, không thể diễn xuất. *Un drame romantique injouable: Một bi kịch lãng mạn không thể diễn được.*

injure [ɛ̃ʒyʀ] n. f. 1. Cũ Sự bất công. 2. Văn Điều tổn hại, mất mát, sự tiêu tụy (do thời gian, số phận...). *L'injure du temps: Sự mất mát do thời gian.* 3. Lỗithời Sự nhục mạ, chửi bới, xỉ mắng. 4. Lời chửi mắng, xúc phạm. ▷ LUẬT Sự hạ nhục, bêu xấu, làm xấu hổ.

injurier [ɛ̃ʒyʀje] v. tr. [1] Chửi rủa, lăng nhục.

injurieusement [ɛ̃ʒyʀjøzmɑ̃] adv. Văn Lăng nhục, thóa mạ.

injurieux, ieuse [ɛ̃ʒyʀjø, jøz] adj. Lăng nhục, thóa mạ.

injuste [ɛ̃ʒyst] adj. 1. Bất công, không công bằng. *Se montrer injuste envers qqn: Tỏ ra không công bằng với ai.* 2. Trái với công lý. ▷ Vô căn cứ, không có cơ sở. ▷ *Soupçons injustes: Sự nghi ngờ vô căn cứ.* ▷ N. m. Điều bất công, điều tà, bất chính. *Trancher du juste et de l'injuste: Tách biệt cái công bằng và cái bất công.*

injustement [ɛ̃ʒystəmɑ̃] adv. Một cách bất công, oan uổng.

injustice [ɛ̃ʒystis] n. f. 1. Sự bất công, sự thiếu công minh, công bằng. 2. Lời nói, hành động trái pháp luật, trái chính nghĩa.

injustifiable [ɛ̃ʒystifjabl] adj. Không thể biện minh, bào chữa, không thể biện bạch. *Procédé injustifiable: Cung cách xử sự không thể biện bạch.*

injustifié, ée [ɛ̃ʒystifje] adj. Không được biện minh, lý giải, vô căn cứ, không chính đáng.

inlandsis [inlɑ̃dsis] n. m. Băng hà địa cực, sông băng địa cực.

inlassable [ɛ̃lasabl] adj. Không mệt mỏi, không sờn chí, bền bỉ, dẻo dai. Đồng infatigable.

inlassablement [ɛ̃lasabləmɑ̃] adv. Một cách bền bỉ, không mệt mỏi.

inlay [inlɛ] n. m. Vật hàn răng, trám răng.

in memoriam [inmemɔʀjam] Để tưởng niệm.

inné, ée [inne] adj. và n. m. Bẩm sinh, thiên phú. *Sentiment, dispostion innés: Tình cảm, thiên hướng bẩm sinh.* ▷ N. m. *L'inné et l'acquis: Bẩm sinh và tri thức.* ▷ TRIẾT *Idées innées: Ý niệm bẩm sinh.*

innéisme [inneism] n. m. TRIẾT Thuyết bẩm sinh. *L'innéisme de Platon, de Descartes: Thuyết bẩm sinh của Platôn, của Đêcác.*

innéité [inneite] n. f. TRIẾT Tính bẩm sinh, thiên phú.

innervation [inɛʀvasjõ] n. f. GPHẪU Hệ thống thần kinh.

innerver [inɛʀve] v. tr. [1] GPHẪU Phân bố dây thần kinh.

innocemment [inɔsamɑ̃] adv. Một cách vô tội, ngây thơ, không có ác ý, ngay thật.

innocence [inɔsɑ̃s] n. f. 1. Sự trong trắng, sự tâm thiện, trinh bạch. ▷ THẦN Sự vô tội, sự chân thiện, trinh nguyên. 2. Sự ngờ nghệch, ngây thơ, hồn nhiên. 3. Sự vô hại. 4. Sự vô tội.

innocent, ente [inɔsɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Ngây thơ, trong trắng: *Enfant innocent: Đứa trẻ ngây thơ.* ▷ Subst. *Massacre des Innocents: Cuộc tàn sát trẻ thơ* (do Hêrôđốt). 2. Văn Vô hại, lành hiền. *Agneau innocent: Chú cừu vô hại.* 3. Cả tin, khờ khạo. *Tu es innocent de le croire!: Anh thật khờ khạo mới tin vào nó.* ▷ Subst. Prov. *Aux innocents les mains pleines: "Ngu si hưởng thái bình"; Thánh nhân đãi khù khờ"* (ý nói: kẻ ngờ nghệch nhiều khi lại ăn may). 4. Không đáng chê trách, vô hại. *Jeux, plaisirs innocents: Trò chơi, thú vui vô hại.* 5. Vô tội, không phân biệt. *Être innocent d'un crime: Vô tội trong một vụ giết người.* ▷ Subst. *Condamner un(e) innocent(e): Kết tội một kẻ vô tội. –Faire l'innocent: Làm vẻ ngây thơ.*

innocenter [inɔsɑ̃te] v. tr. [1] Tuyên bố vô tội. *Innocenter un accusé: Tuyên bố vô tội cho một bị cáo.* ▷ Bảo đảm sự vô tội cho ai.

innocuité [inɔkɥite] n. f. Tính không độc, tính vô hại. *Innocuité d'un vaccin: Tính vô hại của một thuốc tiêm.*

innombrable [inɔ̃bʀabl] adj. Vô số, hằng hà sa số, không đếm xuể.

innomé, ée hay **innommé, ée** [innɔme] adj. Chưa có tên, chưa đặt tên, vô danh xưng.

innominé, ée [innɔmine] adj. Cũ Không tên; không có tên. ▷ GPHẪU. *Tronc innominé:* Thân mạch không tên.

innommable [innɔmabl] adj. 1. Văn Không thể gọi tên, đặt tên. 2. Thdụng Xấu xa, gớm ghiếc, hèn hạ. ▷ Quá đáng, không còn gì để nói.

Conduite innommable: Hạnh kiểm không có gì để nói.

innovateur, trice [inɔvatœʀ, tʀis] n. và adj. Kẻ khởi xướng canh tân, cải cách. Đồng novateur. ▷ Adj. *Recherches innovatrices: Những nghiên cứu cải cách.*

innovation [inɔvasjõ] n. f. Sự đổi mới, canh tân; điều đổi mới.

innover [inɔve] v. intr. [1] Đổi mới, canh tân, cải tiến: *Innover en littérature: Đổi mới nền văn học.* ▷ v. tr. *Innover une technique: Đổi mới kỹ thuật.*

inobservable [inɔbsɛʀvabl] adj. Không thấy được, không thể thấy, không thể quan sát.

inobservance [inɔbsɛʀvãs] n. f. Sự không tuân thủ (những quy chế tôn giáo, luân lý điều dưỡng...).

inobservation [inɔbsɛʀvasjõ] n. f. Hiếm hay LUẬT Sự không chấp hành, sự không tuân thủ, sự bất tuân thượng lệnh.

inobservé, ée [inɔbsɛʀve] adj. Không được chấp hành, không được tuân thủ.

inoccupation [inɔkypasjõ] n. f. 1. Văn Sự rảnh rỗi, sự ăn không ngồi rồi, vô công rồi nghề. 2. Tình trạng hoang vắng, trống trải, không có người ở.

inoccupé, ée [inɔkype] adj. 1. Không có người, vắng trống: *Place inoccupée: Nơi vắng vẻ.* 2. Vô công rồi nghề.

in-octavo [inɔktavo] adj. inv. và n. m. IN Khổ tám (thành 16 trang). ▷ N. m. Sách khổ tám (khổ chia tám của một tờ giấy). *Des in-octavo(s): Những sách in khổ tám.*

inoculable [inɔkylabl] adj. Có thể nhiễm truyền, tiêm nhiễm.

inoculation [inɔkylasjõ] n. f. Y Chủng (ngừa), tiêm chủng. *Inoculation préventive: Tiêm chủng ngừa.*

inoculer [inɔkyle] v. tr. [1] Y Tiêm chủng. *Inoculer le vibrion cholérique à un cobaye: Tiêm khuẩn bệnh tả cho chuột bạch. Inoculer un agent pathogène atténué pour immuniser: Chủng một tác nhân bệnh đã làm yếu đi để tạo miễn dịch.* ▷ *Par ext. Inoculer qqn:* Truyền, nhiễm bệnh cho ai. ▷ Bóng Truyền bá tư tưởng, làm nhiễm tư tưởng. *Inoculer des idées pernicieuses à la jeunesse: Truyền bá những ý tưởng độc hại cho lớp trẻ.*

inodore [inɔdɔʀ] adj. Không mùi.

inoffensif, ive [inɔfãsif, iv] adj. Vô hại, lành.

inondable [inõdabl] adj. Dễ ngập lụt, có thể ngập lụt.

inondation [inõdasjõ] n. f. 1. Sự ngập lụt, sự ngập nước. ▷ Nước lụt. *L'inondation s'étend sur des dizaines de kilomètres carrés: Nước lụt tràn trên hàng chục kilômét vuông.* 2. Bóng Sự tràn ngập, sự xâm nhập. *Une inondation de prospectus publicitaires: Một sự tràn ngập những tờ quảng cáo.*

inonder [inõde] v. tr. [1] 1. Tràn ngập, ngập úng; làm lụt, tràn đồng; chan hòa, làm ướt đẫm: *Le fleuve a inondé la plaine: Nước sông đã tràn ngập cả đồng bằng.* ▷ Par anal. *Les larmes inondaient son visage: Nước mắt chan hòa trên khuôn mặt nó.* 2. Xâm lấn; tràn qua, tràn ngập. *Les Barbares inondèrent l'Empire: Bọn man di tràn ngập vương quốc.* ▷ Bóng *Joie qui inonde le cœur: Niềm vui tràn ngập trái tim.*

inopérable [inopeʀabl] adj. Không thể giải phẫu, không thể mổ.

inopérant, ante [inopeʀã, ãt] adj. Không có hiệu lực, vô hiệu.

inopiné, ée [inɔpine] adj. Bất thình lình, không dè, bất ngờ, bất chợt.

inopinément [inɔpinemã] adj. Một cách bất chợt, không ngờ.

inopportun, une [inɔpɔʀtœ̃, yn] adj. Không hợp thời, không đúng lúc, không thích đáng, trái khoáy.

inopportunément [inɔpɔʀtynemã] adv. Một cách không đúng lúc, một cách trái khoáy.

inopportunité [inɔpɔʀtynite] n. f. Tính không hợp thời, không thích đáng.

inopposabilité [inɔpozabilite] n. f. LUẬT Tính bất khả kháng, tính không thể chống, tính không đối kháng được.

inopposable [inɔpozabl] adj. LUẬT Bất khả kháng, không thể chống lại. *Les décisions judiciaires sont inopposables à ceux qui n'y étaient pas parties: Những quyết định của tòa án không thể được kháng cáo bởi những người không phải đương sự.*

inorganique [inɔʀganik] adj. Vô cơ. ▷ Không hữu cơ, không sống. *Matière inorganique: Chất vô cơ.*

inorganisé, ée [inɔʀganize] adj. và n. 1. Không có tổ chức. 2. Vô tổ chức, ngoài công đoàn. ▷ Subst. *Des inorganisés: Bọn vô tổ chức.*

inosillicate [inɔsilikat] n. m. KHOÁNG Inôsilicát. *Les pyroxènes sont des inosilicates: Những pyrôxen đều là inôsilicát.*

inosine [inɔzin] n. f. SINHHÓA Inôsin.

inoubliable [inublijabl] adj. Không quên, nhớ mãi.

inouï, ïe [inwi] adj. 1. Lỗithời Chưa từng nghe thấy. 2. Mới Lạ kỳ, có một không hai, dị thường. *Prodige inouï: Sự kỳ diệu có một không hai.*

inox [inɔks] n. m. Thép không gỉ.

inoxydable [inɔksidabl] adj. và n. m. Không gỉ. *Acier inoxydable:* Thép không gỉ. ▷ N.

m. *Casserole en inoxydable,* hay abrév., *en inox: Chảo bằng hợp kim không gỉ.*

in pace hay **in–pace** [inpatʃe] n. m. inv. Ngục tối (trong tu viện) để giam những tu sĩ phạm trọng tội.

in partibus [inpaʀtibys] loc. adj. 1. SỬ, TÔN Giám mục hàm. 2. Bóng, Thân Hàm. *Préfet in partibus: Hàm tỉnh trưởng.*

in petto [inpeto] loc. adv. Văn hay Đùa Thầm trong bụng, ngầm.

in–plano [inplano] adi. và n. m. inv. IN Khổ nguyên tờ.

input [input] n. m. (Anglicisme) TIN Đầu vào.

inqualifiable [ɛ̃kalifjabl] adj. Không thể định danh cho được, quá đáng, xấu xa, tồi tệ. *Procédé inqualifiable: Biện pháp xấu xa.*

inquart [ɛ̃kaʀ] n. m. hay **inquartation** [ɛ̃kaʀtasjõ] n. f. KỸ Phép trộn ba phần bạc vào vàng.

in–quarto [inkwaʀto] adj. inv. và n. m. IN Khổ bốn (8 trang). ▷ N. m. Sách in khổ bốn. *Des in–quartos: Những sách khổ bốn.*

inquiet, ète [ɛ̃kjɛ, jɛt] adj. 1. Lo lắng, bồn chồn, áy náy. *Inquiet de son sort: Lo lắng cho số phận của mình. Inquiet de rester sans nouvelles: Bồn chồn không yên vì không có tin tức gì.* 2. Lo âu, lo ngại. *Regards inquiets: Ánh mắt đầy lo âu.*

inquiéter [ɛ̃kjete] v. tr. [16] 1. Làm cho lo lắng. *Cette nouvelle l'inquiète: Tin này làm cho nó lo lắng.* ▷ v. pron. *S'inquiéter:* Lo lắng, lo ngại. 2. Quấy rối, làm phiền, làm khốn đốn. *Les douaniers ne l'ont pas inquiété: Nhân viên hải quan không làm phiền đến nó.* 3. Quấy rối, gây khó khăn. *Inquiéter l'ennemi: Quấy rối quân địch.*

inquiétude [ɛ̃kjetyd] n. f. 1. LÃOthời Sự lo lắng, lo âu: *L'inquiétude naturelle à l'homme: Sự lo lắng tự nhiên đối với con người.* 2. Nỗi day dứt, khắc khoải, bứt rứt. *Sa maladie me cause, me donne de l'inquiétude: Bệnh của nó làm tôi day dứt.*

inquisiteur, trice [ɛ̃kizitœʀ, tʀis] n. m. và adj. 1. n. m. SỬ Quan tòa giáo hình, dị giáo. 2. adj. Có tính xoi mói, tìm tòi.

inquisition [ɛ̃kizisjõ] n. f. 1. SỬ *L'Inquisition:* Tòa giáo hình. *L'Inquisition soumit les cathares à la torture: Tòa giáo hình bắt những người Ca-tha chịu tra tấn.* 2. *Par anal.,* Khinh Sự truy tìm, thẩm tra, thẩm vấn gắt gao.

inquisitorial, ale, aux [ɛ̃kizitɔʀjal, o] adj. 1. Thuộc tòa án dị giáo. 2. Hà khắc, độc đoán, áp chế. *Pouvoir inquisitorial: Chính quyền hà khắc độc đoán.*

inracontable [ɛ̃ʀakõtabl] adj. Không thể kể lại được, không kể được.

I.N.R.I. Chữ đầu của các từ la tinh: *Iesus Nazarenus Rex Iudæorum,* tức là *Jesus ở Nazareth, Vua của người Do Thái.*

inrô [inʀo] n. m. inv. NGHỆ Hộp thuốc bằng sơn mài của người Nhật đeo ở thắt lưng.

insaisissabilité [ɛ̃sɛzisabilite] n. f. LUẬT Sự không thể xiết nợ, bắt được, tịch thu được. *Insaisissabilité des salaires: Tính không thể tịch thu của lương bổng.*

insaisissable [ɛ̃sɛzisabl] adj. 1. LUẬT Không thể tịch biên, tịch thu. 2. Không thể bắt được, tóm cổ được: *Malfaiteur insaisissable: Tên đạo chích không thể tóm cổ được. Animal insaisissable: Con vật không thể bắt được.* 3. Bóng Khó thấy, không thể nhận ra: *Différences insaisissables: Sự sai biệt khó thấy.*

insalivation [ɛ̃salivasjõ] n. f. SLÝ Sự thấm nước bọt.

insalubre [ɛ̃salybʀ] adj. Độc hại, mất vệ sinh, có hại cho sức khỏe: *Climat, logement insalubre: Khí hậu, nơi ở có hại cho sức khỏe.*

insalubrité [ɛ̃salybʀite] n. f. Tính độc hại, tính không lành.

insane [ɛ̃san] adj. Văn Phi lý, điên rồ, dở hơi. *Des propos insanes: Những lời lẽ dở hơi.*

insanité [ɛ̃sanite] n. f. 1. Phi lý, điên rồ. 2. Lời lẽ, hành động điên rồ, phi lý: *Proférer des insanités: Thốt ra những lời điên rồ.*

insatiabilité [ɛ̃sasjabilite] n. f. Sự vô độ, không biết chán, không đã cơn thèm khát, sự triền miên.

insatiable [ɛ̃sasjabl] adj. Không biết chán, không thể thỏa mãn: *Faim insatiable: Cái đói ăn không biết chán.* ▷ Bóng *Avarice insatiable: Tính keo kiệt không hạn độ.*

insatiablement [ɛ̃sasjabləmã] adv. Một cách vô hạn độ, không biết chán.

insatisfaction [ɛ̃satisfaksjõ] n. f. Sự không vừa ý, không thỏa mãn.

insatisfait, aite [ɛ̃satisfɛ, ɛt] adj. Không vừa ý, không thỏa mãn. *Désirs insatisfaits: Sự ham muốn không được thỏa mãn.*

insaturé, ée [ɛ̃satyʀe] adj. HOÁ Chưa bão hòa, chưa no. *Hydrocarbure insaturé: Cácbua hydrô chưa bão hòa.*

inscriptible [ɛ̃skʀiptibl] adj. HÌNH Nội tiếp được. (V. inscrire.)

inscription [ɛ̃skʀipsjõ] n. f. 1. Sự ghi, sự đăng ký. *Inscription sur les listes électorales: Sự ghi tên vào danh sách bầu cử.* 2. Lời ghi, văn bia, câu khắc: *Inscription sur un poteau indicateur, sur un monument: Lời ghi trên cột biển báo; lời khắc trên tượng đài.* 3. HẢI *Inscription maritime:* Tên cũ của hệ thống danh bộ hải quân. 4. LUẬT *Inscription*

des privilèges et des hypothèques: Đăng ký về đặc quyền và cầm cố (trong sổ lưu trữ về tài sản).

inscrire [ɛ̃skʀiʀ] v. **I.** v. tr [**65**] **1.** Ghi, đăng ký. *Inscrire (le nom de) qqn sur la liste du jury: Ghi tên ai vào danh sách ban giám khảo.* ▷ v. pron. *S'inscrire:* Ghi tên. *S'inscrire à l'université: Ghi tên vào trường đại học.* **2.** Ghi khắc, khắc sâu. *Inscrire une maxime sur un monument: Ghi khắc một châm ngôn trên đài kỷ niệm.* **3.** HÌNH Vẽ nội tiếp. *Inscrire un hexagone dans un cercle, un cercle dans un carré: Vẽ nội tiếp một hình lục lăng trong một vòng tròn, một vòng tròn trong một hình vuông.* **II.** v. pron. LUẬT *S'inscrire en faux: Kiện một vụ việc giả mạo, tố cáo sai.* –*Par ext.* Phản đối, kháng nghị. *Je m'inscris en faux contre ses dires: Tôi kháng nghị chống lại những điều nó nói.*

inscrit, ite [ɛ̃skʀi, it] adj. và n. **1.** (Ở quốc hội). *Orateur inscrit:* Diễn giả đã đăng ký (trong danh sách những người phát biểu). *Député non inscrit:* Nghị sĩ không thuộc nhóm nào. ▷ N. m. *Inscrit maritime:* Thủy thủ có đăng ký (trong hệ thống danh bộ hải quân). **2.** HÌNH *Polygone, cercle inscrit: Đa giác, hình tròn nội tiếp.* V. inscrire.

inscrivant, ante [ɛ̃skʀivɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người đòi đăng ký thế nợ.

insculper [ɛ̃skylpe] v. tr. [1] KỸ Đánh dấu, đóng dấu (bằng búa dấu).

insécable [ɛ̃sekabl] adj. Không thể phân chia, cắt ra: *Le noyau de l'atome a longtemps passé pour insécable: Nhân nguyên tử đã từ lâu được coi là không thể phân chia được.*

insectarium [ɛ̃sɛktaʀjɔm] n. m. Hiếm Nơi nuôi và bảo quản sâu bọ.

insecte [ɛ̃sɛkt] n. m. Côn trùng, sâu bọ.

insecticide [ɛ̃sɛktisid] adj. và n. m. (Chất) diệt côn trùng, trừ sâu bọ: *Poudre insecticide: Bột trừ sâu bọ. Un insecticide: Một thứ thuốc diệt côn trùng.*

insectivore [ɛ̃sɛktivɔʀ] adj. và n. m. ĐỘNG (Sống bằng cách) ăn sâu bọ, côn trùng. ▷ N. m. pl. Bộ ăn sâu bọ: *Les insectivores, apparus au Crétacé, constituent la souche des primates: Bộ ăn sâu bọ, xuất hiện vào kỷ Creta, là nguồn gốc của bộ linh chưởng. Les musaraignes, les taupes, les hérissons sont des insectivores: Chuột chù, chuột chũi, nhím là những loài ăn sâu bọ.*

insécurité [ɛ̃sekyʀite] n. f. Tình trạng bất an, không yên ổn, không an ninh, an toàn: *L'insécurité des routes: Tình trạng bất an trên các đường sá. Zone d'insécurité: Khu vực không an toàn.*

inselberg [inselbɛʀg] n. m. ĐỊA Núi sót.

inséminateur, trice [ɛ̃seminatœʀ, tʀis] adj. và n. **1.** adj. Người chuyên cấy tinh trùng, cho thụ tinh nhân tạo. **2.** n. Chuyên gia thụ tinh nhân tạo.

insémination [ɛ̃seminasjõ] n. f. SINH Sự thụ tinh, việc cấy tinh trùng vào cơ quan sinh dục phụ nữ. ▷ *Insémination artificielle:* Sự thụ tinh nhân tạo.

inséminer [ɛ̃semine] v. tr. [1] SINH Thụ tinh nhân tạo, cấy tinh.

insensé, ée [ɛ̃sɑ̃se] adj. **1.** Điên rồ, phi lý. **2.** Mất trí, rồ dại, kỳ cục: *Discours insensé: Bài diễn văn kỳ cục.*

insensibilisation [ɛ̃sɑ̃sibilizasjõ] n. f. Y Sự làm mất cảm giác, gây tê.

insensibiliser [ɛ̃sɑ̃sibilize] v. tr. [1] Y Gây tê làm mất cảm giác.

insensibilité [ɛ̃sɑ̃sibilite] n. f. **1.** Sự mất cảm giác. **2.** Tính thản nhiên, dửng dưng, lãnh đạm, thờ ơ. *Insensibilité aux reproches: Dửng dưng với những lời trách móc.*

insensible [ɛ̃sɑ̃sibl] adj. **1.** Không còn cảm giác, mất cảm giác. *Insensible au froid: Không cảm thấy lạnh.* **2.** Dửng dưng, lãnh đạm, thờ ơ. *Insensible aux malheurs d'autrui: Thờ ơ với nỗi khổ của người khác.* **3.** Khó nhận biết, không nhận ra được. *Progrès insensible: Tiến bộ khó nhận thấy.*

insensiblement [ɛ̃sɑ̃sibləmɑ̃] adv. Khó nhận thấy, chút ít: *Avancer insensiblement: Tiến lên chút ít.*

inséparable [ɛ̃sepaʀabl] adj. (và n.) **I.** Không thể tách rời, không rời nhau, gắn bó với nhau. ▷ (Người) không bao giờ rời nhau, không chia lìa. *Amis inséparables: Bạn chí thiết, cố kết.* ▷ Subst. *Deux inséparables: Đôi bạn keo sơn, lúc nào cũng có nhau.* **II.** n. m. hay f. pl. Chim đôi (chim sống thành cặp).

inséparablement [ɛ̃sepaʀabləmɑ̃] adv. Không chia lìa, cố kết, khăng khít: *Inséparablement liés: Gắn bó keo sơn.*

insérable [ɛ̃seʀabl] adj. Có thể lồng vào, xen vào, điền vào, gia thêm, giắt thêm, cài thêm.

insérer [ɛ̃seʀe] **1.** v. tr. [**16**] Xen, lồng, cài, giắt; gia thêm, đính thêm. *Insérer un feuillet dans un livre, un article dans un journal: Cài thêm một tờ giấy vào sách; đăng thêm một bài lên báo.* ▷ *Un* (hay *une*) *prière d'insérer:* Đề nghị kèm theo ấn phẩm. **2.** v. pron. *S'insérer:* Bám, dính. *Ce muscle s'insère sur tel os: Cơ này bám dính vào xương như vậy.*

insermenté [ɛ̃sɛʀmɑ̃te] adj. m. SỬ *Prêtre insermenté:* Linh mục không chịu tuyên thệ. Trái assermenté.

insertion [ɛ̃sɛʀsjõ] n. f. 1. Sự đính kèm, sự lồng, sự cài: *Insertion d'une clause dans un contrat: Lồng thêm một điều khoản vào hợp đồng.* 2. LUẬT *Insertion légale:* Sự công bố trên báo. 3. KHTỰNHIÊN Sự tiếp hợp, sự dính bám vào.

insidieusement [ɛ̃sidjøzmɑ̃] adv. Một cách xảo trá, lừa lọc quỷ quyệt.

insidieux, euse [ɛ̃sidjø, øz] adj. 1. Xảo trá, đánh lừa. *Question insidieuse: Câu hỏi đánh lừa.* 2. Y Âm ỉ. *Fièvre insidieuse: Sốt âm ỉ.*

1. insigne [ɛ̃siɲ] adj. Đáng chú ý, đặc biệt. *Une faveur insigne: Một ân huệ đặc biệt.*

2. insigne [ɛ̃siɲ] n. m. 1. Huy hiệu. 2. Biểu trưng, biểu tượng. *Insignes scouts: Biểu tượng hướng đạo sinh.*

insignifiance [ɛ̃siɲifjɑ̃s] n. f. Sự vô nghĩa, không đáng kể, không cần đếm xỉa.

insignifiant, ante [ɛ̃siɲifjɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Không có ý nghĩa, không có gì thú vị. *Personne insignifiante:* Con người mờ nhạt vô vị, không ra gì. 2. Không quan trọng, vô nghĩa. *Détail insignifiant: Chi tiết không quan trọng.*

insincère [ɛ̃sɛ̃sɛʀ] adj. Hiếm Thiếu trung thực; trí trá, gian xảo.

insincérité [ɛ̃sɛ̃seʀite] n. f. Hiếm Sự trí trá, gian xảo; không thành thực.

insinuant, ante [ɛ̃sinɥɑ̃, ɑ̃t] adj. Khó luồn lọt, quanh co, xã giao. *Langage insinuant: Lời lẽ xã giao, quanh co.*

insinuation [ɛ̃sinɥasjõ] n. f. 1. Sự quanh co, bóng gió, ám chỉ. 2. Sự luồn vào, sự cài đặt. *Des insinuations malveillantes: Những điều cài đặt ác ý.*

insinuer [ɛ̃sinɥe] 1. v. tr. [1] Gợi ý, nói bóng gió, xa gần, ám chỉ: *Elle insinue que tu as tort: Cô ta nói bóng gió là anh đã sai lầm.* 2. v. pron. Thấm dần, lọt vào, luồn vào, tuồn vào, len lỏi vào. *S'insinuer dans un groupe: Luồn lách vào một nhóm. S'insinuer dans les bonnes grâces de qqn:* Len lỏi vào vòng ưu ái của ai, khéo luồn lọt lấy lòng ai.

insipide [ɛ̃sipid] adj. 1. Nhạt nhẽo, vô vị. ▷ Bóng Nhạt nhẽo, vô bổ. *Roman insipide: Cuốn truyện nhạt nhẽo.* 2. Y *Diabète insipide:* Đái tháo nhạt.

insipidité [ɛ̃sipidite] n. f. Tính vô vị, nhạt nhẽo.

insistance [ɛ̃sistɑ̃s] n. f. Sự nài nỉ, nằn nì. *Réclamer avec insistance: Nài nỉ dòi lấy được.*

insistant, ante [ɛ̃sistɑ̃, ɑ̃t] adj. Nằn nì, nhấn mạnh. *Supplication insistante: Lời năn nỉ riết ráo.*

insister [ɛ̃siste] v. intr. [1] 1. Nhấn mạnh. *Insister sur les résultats obtenus: Nhấn mạnh vào những kết quả đạt được.* 2. Cố nài, năn nỉ: *Il insiste pour être reçu: Nó cố nài để được tiếp nhận.* –(Absol.) *Inutile d'insister: Đừng nài nỉ vô ích.*

in situ [insity] loc. adv. Học Trong môi trường tự nhiên, tại chỗ: *Étudier une plante in situ: Nghiên cứu một cây trong môi trường tự nhiên.*

insociabilité [ɛ̃sɔsjabilite] n. f. Tính cô quả, khó gần, khó hòa mình, khó giao kết.

insociable [ɛ̃sɔsjabl] adj. Khó gần, khó thông cảm, khó giao kết. *Caractère insociable: Tính khó giao kết.*

insolateur [ɛ̃sɔlatœʀ] n. m. Lò dùng tia nắng mặt trời.

insolation [ɛ̃sɔlasjõ] n. f. 1. Sự phơi nắng. *Sécher des plantes par insolation: Phơi khô cây dưới nắng.* 2. Hội chứng say nắng. 3. KHTƯỢNG Thời gian nắng, độ nhật quang. *L'insolation annuelle est à Paris d'env. 1870 heures: Thời gian nắng hằng năm ở Pari là khoảng 1870 giờ.*

insolemment [ɛ̃sɔlamɑ̃] adv. Hỗn hào, láo xược, xấc láo. *Répondre insolemment: Trả lời một cách láo xược.*

insolence [ɛ̃sɔlɑ̃s] n. f. 1. Thái độ láo xược, xấc láo. 2. Lời lẽ hành động xấc láo: *Dire des insolences: Nói những điều hỗn láo.* 3. Sự ngạo mạn, trêu ngươi. *L'insolence d'un parvenu: Sự ngạo mạn của một kẻ mới nổi.*

insolent, ente [ɛ̃sɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Hỗn láo, xấc xược. *Enfant insolent: Đứa trẻ hỗn láo. Remarque insolente: Một nhận xét xấc xược.* ▷ Subst. *Un, une insolent(e): Một kẻ xấc xược. Petit insolent!: Ranh con bố láo!.* 2. Ngạo nghễ, ngạo mạn, trêu ngươi. *Chance insolente: Vận may trớ trêu.*

insoler [ɛ̃sɔle] v. tr. [1] Kĩ Phơi nắng, giãi nắng.

insolite [ɛ̃sɔlit] adj. (và n. m.) Lạ thường, khác thường. *Un fait insolite: Một hành động khác thường.* ▷ N. m. *Aimer l'insolite: Yêu kẻ khác thường.*

insolubiliser [ɛ̃sɔlybilize] v. tr. [1] Làm cho không tan.

insolubilité [ɛ̃sɔlybilite] n. f. 1. Tính không hòa tan. 2. Bóng Tính không thể giải quyết được, nan giải. *Insolubilité d'un problème: Tính không giải quyết được của bài toán, sự nan giải của vấn đề.*

insoluble [ɛ̃sɔlybl] adj. 1. Không tan. *Corps insoluble: Vật thể không hòa tan.* 2. Không giải được; nan giải. *Difficulté insoluble: Khó khăn không thể giải quyết được.*

insolvabilité [ɛ̃sɔlvabilite] n. f. Tình trạng không trả được nợ, không có khả năng chi trả.

insolvable [ɛ̃sɔlvabl] adj. Không có khả năng chi trả. *Débiteur insolvable: Con nợ không có khả năng chi trả.*

insomniaque [ɛ̃sɔmnjak] adj. và n. (Chứng) mất ngủ.

insomnie [ɛ̃sɔmni] n. f. Bệnh mất ngủ: *Insomnie due à l'anxiété, à l'abus des excitants: Bệnh mất ngủ do ưu phiền, do lạm dụng chất kích thích.*

insondable [ɛ̃sõdabl] adj. Không thể thăm dò, khó hiểu, cùng cực. *Gouffre insondable: Vực thẳm không thể thăm dò.* ▷ Bóng *Désespoir insondable: Thất vọng cùng cực.*

insonore [ɛ̃sɔnɔʀ] adj. 1. Không kêu, không vang. 2. Triệt âm, tiêu âm, cách âm. *Mur insonore: Bức tường cách âm.*

insonorisation [ɛ̃sɔnɔʀizasjõ] n. f. Sự tiêu âm, triệt âm. *Insonorisation d'un studio d'enregistrement: Làm triệt âm cho một phòng thu.*

insonoriser [ɛ̃sɔnɔʀize] v. tr. [1] Làm triệt âm, tiêu âm, cách âm.

insonorité [ɛ̃sɔnɔʀite] n. f. Tính không kêu, tính tiêu âm.

insouciance [ɛ̃susjãs] n. f. Sự vô tâm, không lo nghĩ ưu phiền, sự vô tư thoải mái, sự vô tư lự.

insouciant, ante [ɛ̃susjã, ãt] adj. và n. Vô tư lự. *Jeunesse insouciante: Tuổi trẻ vô tư.* ▷ Subst. *Ce sont de joyeux insouciants: Họ là những kẻ vô tư thoải mái.* ▷ *Insouciant de:* Không cần biết đến, lo nghĩ đến. *Insouciant du lendemain: Không lo nghĩ đến ngày mai.*

insoucieux, euse [ɛ̃susjø, øz] adj. Không lo nghĩ, không cần biết tới. *Être insoucieux de ses intérêts: Không cần biết tới lợi ích riêng.*

insoumis, ise [ɛ̃sumi, iz] adj. và n. m. 1. Không chịu khuất phục, không chịu phục tùng, bất khuất. *Peuplades insoumises: Các bộ tộc không chịu khuất phục.* 2. LUẬT Trốn nghĩa vụ quân sự. ▷ N. m. *Les déserteurs et les insoumis: Những kẻ đào ngũ và trốn quân dịch.*

insoumission [ɛ̃sumisjõ] n. f. 1. Tính kiên cường bất khuất. 2. LUẬT Tội trốn nghĩa vụ quân sự.

insoupçonnable [ɛ̃supsɔnabl] adj. Không thể nghi ngờ; đường đường chính chính. *Probité insoupçonnable:* Sự liêm khiết không thể nghi ngờ.

insoupçonné, ée [ɛ̃supsɔne] adj. Không ngờ, không lường trước. *Difficultés insoupçonnées: Những khó khăn không ngờ.*

insoutenable [ɛ̃sutnabl] adj. 1. Không thể bảo vệ, không thể biện hộ, không thể bênh vực. *Opinion insoutenable: Ý kiến không thể bênh vực.* 2. Không thể chịu nổi, không thể đương nổi. *Spectacle insoutenable: Cảnh tượng không thể chịu nổi.*

inspecter [ɛ̃spɛkte] v. tr. [1] 1. Thanh tra, kiểm tra. *Inspecter des troupes, des travaux: Thanh tra các đội quân; kiểm tra công việc.* 2. Khám xét, xem xét kỹ lưỡng. *Inspecter un vêtement: Khám xét quần áo.*

inspecteur, trice [ɛ̃spɛktœʀ, tʀis] n. Viên thanh tra, người giám sát: *Inspecteur de l'enseignement primaire: Viên thanh tra tiểu học. Inspecteur des impôts: Viên thanh tra thuế.*

inspection [ɛ̃spɛksjõ] n. f. 1. Sự thanh tra, kiểm tra. *Inspection d'une école: Viên thanh tra trường học.* 2. Chức thanh tra. *Obtenir une inspection: Nhận chức thanh tra.* 3. Sở, ban thanh tra. *Inspection générale des ser-vices: Ban tổng thanh tra. Inspection générale des Finances: Ban thanh tra tài chính.* ▷ *Inspection du travail: Ban thanh tra lao động.*

inspectorat [ɛ̃spɛktɔʀa] n. m. HCHÍNH Chức thanh tra, nhiệm kỳ thanh tra viên.

inspirateur, trice [ɛ̃spiʀatœʀ, tʀis] adj. và n. 1. (Nguồn) cảm hứng, thần cảm, sự truyền cảm. *Muse inspiratrice: Nguồn thi hứng.* ▷ Subst. *Un inspirateur, une inspiratrice: Một người khởi xướng.* 2. GPHẪU Máy thở nhân tạo, hít khí trời. *Muscles inspirateurs: Cơ hít.*

inspiration [ɛ̃spiʀasjõ] n. f. I. Sự hít vào. II. 1. Sự gợi ý. *J'ai agi sur votre inspiration: Tôi làm theo sự gợi ý của anh.* 2. Ý chợt nảy ra. *J'ai eu une bonne inspiration en l'invitant: Tôi chợt nảy ra ý rất hay là mời ông ta.* 3. Cảm hứng sáng tạo, thần cảm. *Attendre l'inspiration: Chờ nguồn cảm hứng.* 4. Sự linh cảm. *Inspiration prophétique: Sự linh cảm tiên tri.* III. Ảnh hưởng nghệ thuật, phỏng theo. *Chanson d'inspiration folklorique: Bài ca phỏng theo phong cách dân gian.*

inspiré, ée [ɛ̃spiʀe] adj. 1. Có thần cảm. *Poète inspiré: Nhà thơ thần cảm. Prophète inspiré: Nhà tiên tri thần cảm.* ▷ Về mô phỏng. *Air inspiré: Vẻ dáng mô phỏng.* 2. *Être bien inspiré:* Khôn ngoan. 3. *Inspiré de:* Phỏng theo, chịu ảnh hưởng của. *Architecture inspirée de l'Antiquité: Kiến trúc chịu ảnh hưởng cổ điển.*

inspirer [ɛ̃spiʀe] I. v. tr. và intr [1] Hít vào. II. v. tr. 1. Gợi ý, gây nên, gợi lên. *Inspirer de l'amour: Gợi tình. Inspirer à un enfant de l'aversion pour le mensonge: Gây cho đứa bé sự thù ghét dối trá.* 2. Gợi cảm hứng, gợi cảm, kích thích đầu óc sáng tạo. *La nature inspire les poètes: Thiên nhiên gợi*

cảm hứng cho nhà thơ. **3.** Truyền cảm, tạo thần cảm. *Dieu a inspiré les prophètes: Thượng đế đã tạo thần cảm cho các nhà tiên tri.* **III.** v. pron. Lấy mẫu, lấy nguồn cảm hứng; mô phỏng, phỏng theo. *Auteur qui s'est inspiré des œuvres classiques: Tác giả đã lấy nguồn cảm hứng từ các tác phẩm cổ điển.*

instabilité [ɛ̃stabilite] n. f. **1.** Sự chông chênh, bất ổn định, sự không vững, không bền. ▷ LÝ HOÁ *Instabilité d'une combinaison chimique, d'un équilibre: Tính không bền của một hợp thể hóa học, một hệ cân bằng.* ▷ Bóng *L'instabilité de la fortune: Sự bất ổn định của tài sản.* **2.** Tính bất thường, tính khí thất thường.

instable [ɛ̃stabl] adj. (và n.) **1.** Chông chênh, không vững. *Échafaudage instable: Giàn giáo chông chênh. Situation instable: Trạng thái bất ổn. Combinaison instable: Hợp chất không bền. Équilibre instable: Cân bằng không vững.* **2.** Bất thường, tính khí thất thường. *Un enfant instable: Một đứa trẻ tính khí thất thường.* ▷ Subst. *Un, une instable: Một kẻ bất bình thường.*

installateur, trice [ɛ̃stalatœʀ, tʀis] n. Kẻ sắp đặt, thợ bố trí thiết bị. *Installateur de chauffage central: Thợ đặt lò sưởi.*

installation [ɛ̃stalasjõ] n. f. **1.** Sự trang bị, bố trí, sắp xếp. *Installation de l'électricité: Sự bố trí mạng điện.* ▷ Trang, thiết bị. *Réparer des installations sanitaires: Sửa chữa trang thiết bị y tế.* **2.** Sự bố trí, sắp đặt, thu xếp. *L'installation des nouveaux locataires: Bố trí các chủ thuê mới. Installation provisoire: Sự sắp đặt tạm thời.* **3.** Cơ cấu, bố trí vào chức vụ, biên chế. *Installation d'un fonctionnaire: Bố trí một viên chức vào chức vụ.*

installer [ɛ̃stale] **I.** v. tr. [1] **1.** Đặt, lắp, bố trí. *Installer le téléphone: Lắp đặt điện thoại.* ▷ Par ext. *Installer un appartement: Bố trí, sắp xếp một căn hộ.* **2.** Sắp đặt, cơ cấu, bố trí. *Installer un employé dans un bureau: Bố trí một nhân viên vào phòng.* **3.** HCHÍNH Bổ nhiệm. *Installer un magistrat: Bổ nhiệm một quan tòa.* **II.** v. pron. **1.** Đến ở, cư ngụ. *S'installer à la campagne: Đến ở vùng quê.* **2.** Ngồi, ngả người. *S'installer confortablement sur un canapé: Ngả người thoải mái trên tràng kỷ.* ▷ Bóng *S'installer dans la médiocrité: Ở nơi xoàng xĩnh.*

instamment [ɛ̃stamã] adv. Khẩn khoản, khẩn thiết.

instance [ɛ̃stãs] n. f. **1.** Sự khẩn khoản, khẩn nài. *Sur les instances de ses parents: Theo sự khẩn nài của cha mẹ nó. Demander avec instance: Đòi hỏi một cách khẩn thiết.* **2.** LUẬT Thủ tục tố tụng. *Tribunal d'instance, de grande instance: Tòa án tố tụng, đại tụng. Première instance:* Sơ thẩm. *–Affaire en instance:* Việc đang chờ giải quyết, việc chưa xong. **3.** Tòa án, cấp xét xử. *L'instance suprême: Tòa thượng thẩm* (tối cao). **4.** Cấp thẩm cứu, quyết định. *Les instances internationales de l'O.N.U.: Những thẩm cấp quốc tế ở Liên hiệp quốc. Les instances dirigeantes de notre parti: Những cấp lãnh đạo của Đảng ta.*

1. instant, ante [ɛ̃stã, ãt] adj. Khẩn thiết, cấp bách. *Prière instante: Lời cầu xin khẩn thiết.*

2. instant [ɛ̃stã] n. m. Khoảnh khắc, chốc, lát, lúc. *S'arrêter un instant: Dừng lại một lát. –Un instant!: Đợi một lát.* ▷ Loc. adv. *À chaque instant, à tout instant:* Mọi lúc, liên miên, thường xuyên. *–À l'instant:* Tức khắc, ngay lập tức. *–Dans un instant:* Chút nữa, lát nữa. ▷ Loc conj. *Dès l'instant que, où:* Ngay lúc mà.

instantané, ée [ɛ̃stãtane] adj. và n. m. **1.** Tức thì, chớp nhoáng, trong nháy mắt. *L'éclair est instantané: Chớp xảy ra tức thì.* **2.** Ngay, tức thì. *Riposte instantanée: Phản ứng tức thì.* **3.** *Photographie instantanée* hay, n. m., *un instantané: Ảnh chụp chớp nhoáng.*

instantanéité [ɛ̃stãtaneite] n. f. Học hay Văn Tính chất tức thì, ngay lập tức, nhanh chóng.

instantanément [ɛ̃stãtanemã] adv. Lập tức, tức khắc, tức thì.

instar (à l') [alɛ̃staʀ] loc. prép. Theo cách, noi gương, bắt chước.

instaurateur, trice [ɛ̃stoʀatœʀ, tʀis] n. Văn Người thiết lập, dựng lên, kiến lập.

instauration [ɛ̃stoʀasjõ] n. f. Việc thiết lập, tạo dựng, kiến tạo.

instaurer [ɛ̃stoʀe] v. tr. [1] Thiết lập, lập nên, dựng nên, kiến tạo. *Instaurer un nouveau régime politique: Thiết lập một chế độ chính trị mới.*

instigateur, trice [ɛ̃stigatœʀ, tʀis] n. Người thúc giục, kẻ xúi giục, người kích động. *L'instigateur de la révolte: Người kích động cuộc bạo loạn.*

instigation [ɛ̃stogasjõ] n. f. Hiếm Sự xúi giục, xúi bẩy. Thdụng en loc. *Commettre un crime à l'instigation de qqn: Phạm tội do sự xúi bẩy của người nào.*

instiguer [ɛ̃stige] v. tr. [1] Cũ Xúi giục, xúc xiểm, thúc đẩy.

instillation [ɛ̃stilasjõ] n. f. Sự nhỏ thuốc, cho chảy từng giọt một.

instiller [ɛ̃stile] v. tr. [1] Nhỏ, cho chảy từng giọt một. *Instiller un collyre entre les*

paupières: Nhỏ thuốc tra mắt vào giữa mi mắt.

instinct [ɛ̃stɛ̃] n. m. 1. Bản năng. *Instinct sexuel: Bản năng tình dục.* 2. *Par ext.* Năng khiếu, thiên bẩm. *Se fier à son instinct: Tự hào về năng khiếu của mình.* ▷ Loc. adv. *D'instinct.* Theo, do bản năng, không suy nghĩ. 3. Khả năng tự nhiên, khiếu. *Avoir l'instinct des affaires: Có khiếu về kinh doanh.*

instinctif, ive [ɛ̃stɛ̃ktif, iv] adj. (và n.) 1. Do bản năng. *Réaction instinctive: Phản ứng do bản năng.* 2. Tự nhiên, không suy tính. ▷ Subst. *Un instinctif, une instinctive: Một người sống theo bản năng.*

instinctivement [ɛ̃stɛ̃ktivmɑ̃] adv. Theo bản năng.

instinctuel, elle [ɛ̃stɛ̃ktɥɛl] adj. TÂM Do bản năng.

instituer [ɛ̃stitɥe] **I.** v. tr. [1] 1. Sáng lập, thiết lập, gây dựng. *Instituer le suffrage universel: Thiết lập nên quyền phổ thông đầu phiếu.* 2. LUẬT *Instituer un légataire:* Chỉ định người thừa kế (bằng chúc thư). **II.** v. pron. Đặt, định, lập nên, tự coi mình là. *S'instituer moraliste: Tự coi mình là nhà đạo đức học.*

institut [ɛ̃stity] n. m. 1. Viện, học viện. ▷ *Institut de France* hay *Institut: Viện Hàn lâm Pháp (bao gồm cả 5 viện Hàn lâm chuyên ngành).* 2. Học viện. *Institut universitaire de technologie (abrév. I.U.T): Học viện Công nghệ. L'Institut Pasteur: Viện Paxto.* 3. Viện. *Institut dentaire: Viện răng. Institut de beauté: Viện thẩm mỹ.* 4. Quy chế.

institutes [ɛ̃stityt] n. f. pl. LUẬT CỔ Sách cơ bản luật La Mã. *Les "Institutes" ou "Institutiones" ou "Commentaires" de Gaius (IIe s. ap. J. -C.) inspirèrent les "Institutes" de Justinien (533).: Bộ "Sách luật" của Gaiux (thế kỷ thứ 2) đã gợi ý cho các sách luật của Giuyxtini (533).*

instituteur, trice [ɛ̃stitytœʀ, tʀis] n. Thày, cô giáo, giáo viên.

institution [ɛ̃stitysjõ] n. f. 1. Thể chế, quy chế. *L'institution du suffrage universel en France: Thể chế phổ thông đầu phiếu ở Pháp.* 2. LUẬT Sự lập thừa kế, lập tự. *Institution d'héritier: Sự lập thừa tự.* 3. Cơ quan, thiết chế, tổ chức. *Les institutions politiques et religieuses: Những tổ chức chính trị và tôn giáo.* ▷ Pl. Hiến pháp, thể chế nhà nước. 4. Trường học. *Institution de jeunes filles: Trường nữ học.*

institutionnalisation [ɛ̃stitysjɔnalizasjõ] n. f. Sự thể chế hóa.

institutionnaliser [ɛ̃stitysjɔnalize] v. tr. [1] Đưa lên hàng thể chế; thiết chế hóa. *Institutionnaliser un usage: Thể chế hóa một quyền sử dụng, một công năng.*

institutionnel, elle [ɛ̃stitysjɔnɛl] adj. Liên quan tới thể chế.

instructeur [ɛ̃stʀyktœʀ] n. m. và adj. m. 1. n. m. Huấn luyện viên. *Spécial.* Huấn luyện viên quân đội. ▷ Adj. *Officier instructeur: Sĩ quan huấn luyện.* 2. adj. m. LUẬT *Juge instructeur:* Dự thẩm, quan tòa dự thẩm.

instructif, ive [ɛ̃stʀyktif, iv] adj. Bổ ích, mở mang trí tuệ, có tác dụng giáo dục. *Livre instructif: Sách mở mang trí tuệ.*

instruction [ɛ̃stʀyksjõ] n. f. **I.** 1. Sự dậy dỗ, giáo huấn, giáo dục, trí dục. *Instruction de la jeunesse: Giáo dục thanh niên.* ▷ Nền giáo dục, nền học chính. *Instruction publique: Giáo dục công cộng.* 2. Văn hóa, giáo dục. *Manquer d'instruction: Thiếu văn hóa, thiếu giáo dục.* 3. LUẬT Sự thẩm vấn, dự thẩm. ▷ *Juge d'instruction,* Đồng *juge instructeur:* Dự thẩm. **II.** *Plur.* 1. Chỉ thị, chỉ dẫn, hướng dẫn. *Les instructions ministérielles: Những chỉ thị của Bộ. Les instructions secrètes données à un ambassadeur: Chỉ thị mật cho vị đại sứ. Les instructions d'un mode d'emploi: Hướng dẫn sử dụng.* 2. TIN Lệnh.

instruire [ɛ̃stʀɥiʀ] **I.** v. tr. [71] 1. Dạy dỗ, giáo dục, huấn luyện. *Instruire des enfants, des soldats: Dạy dỗ trẻ con, huấn luyện binh sĩ.* ▷ Par ext. *L'exemple nous instruit: Tấm gương là bài học cho chúng ta.* 2. *Instruire qqn de qqch:* Báo cho ai hay điều gì. *Instruire qqn de ses intentions: Cho ai hay ý đồ của mình.* 3. LUẬT Thẩm vấn, thẩm cứu. *Instruire un procès: Thẩm cứu một vụ án.* **II.** v. pron. Học, tìm hiểu. *S'instruire dans une science: Tìm hiểu một ngành khoa học.*

instruit, ite [ɛ̃stʀɥi, it] adj. Có học thức, thông thái.

instrument [ɛ̃stʀymɑ̃] n. m. 1. Công cụ, dụng cụ. *Instruments d'optique, de chirurgie: Dụng cụ quang học, dụng cụ giải phẫu.* ▷ *Instrument de musique:* Nhạc cụ (đàn sáo, trống...), nhạc khí. ▷ Absol. *Jouer d'un instrument: Chơi một nhạc khí.* 2. Bóng Phương tiện, công cụ, thủ đoạn. *Faire de qqn, de qqch l'instrument de sa réussite: Sử dụng ai, cái gì làm phương tiện đi đến thành công.*

instrumentaire [ɛ̃stʀymɑ̃tɛʀ] adj. LUẬT *Témoin instrumentaire:* Người làm chứng nhân.

instrumental, ale, aux [ɛ̃stʀymɑ̃tal, o] adj. (và n. m.) 1. Dùng làm công cụ, phương tiện. 2. Thuộc về công cụ, phương tiện. ▷ NHẠC (Bằng) nhạc khí, đàn trống. *Musique instrumentale: Nhạc viết cho đàn* (trái với nhạc hát), khí nhạc. 3. Y Thực hiện bằng

dụng cụ. 4. NGPHÁP (Cách) công cụ. ▷ Subst. *L'instrumental: Cách công cụ.*

instrumentalisme [ɛ̃stʀymãtalism] n. m. TRIẾT Thuyết công cụ.

instrumentation [ɛ̃stʀymãtasjõ] n. f. NHẠC Sự phối khí.

instrumenter [ɛ̃stʀymãte] v. tr. và intr. [1]. 1. v. tr. NHẠC Phối khí. 2. v. intr. LUẬT Lập văn bản, lập khế.

instrumentiste [ɛ̃stʀymãtist] n. 1. NHẠC Nhạc công. 2. PHẪU Người đưa dụng cụ (trong lúc mổ).

insu (à l') [alɛ̃sy] loc. prép. 1. *À l'insu de:* Không biết, không hay, không ngờ. *Faire qqch à l'insu de sa famille: Làm điều gì mà gia đình không hay biết.* 2. *À mon* (ton, son, etc) *insu:* Tôi không hề hay biết.

insubmersibilité [ɛ̃sybmɛʀsibilite] n. f. Sự không chìm, không thể đắm.

insubmersible [ɛ̃sybmɛʀsibl] adj. Không chìm, không thể đắm. *Canot de sauvetage insubmersible: Xuồng cứu sinh không chìm.*

insubordination [ɛ̃sybɔʀdinasjõ] n.f. Sự không phục tùng, vô kỷ luật, ngỗ ngược. *Acte d'insubordination: Hành động ngỗ ngược.*

insubordonné, ée [ɛ̃sybɔʀdɔne] adj. Vô kỷ luật, bất tuân thượng lệnh, bất phục tùng. *Soldat insubordonné: Lính bất tuân thượng lệnh.*

insuccès [ɛ̃syksɛ] n. m. Không thành công, thất bại. *Insuccès d'une pièce: Sự thất bại của một vở kịch.*

insuffisamment [ɛ̃syfizamã] adv. Không đủ, thiếu, hụt.

insuffisance [ɛ̃syfizãs] n. f. 1. Sự thiếu hụt, thiếu năng; sự kém cỏi, không đầy đủ. 2. Y Sự suy, sự thiểu năng. *Insuffisance cardiaque, surrénale: Chứng suy tim, suy thận.*

insuffisant, ante [ɛ̃syfizã, ãt] adj. 1. Không đủ, thiếu hụt. *Ration insuffisante: Khẩu phần thiếu hụt.* 2. Thiếu khả năng, đuối, kém. *Il s'est montré tout à fait insuffisant pour cette tâche: Nó tỏ ra quá đuối với nhiệm vụ này.*

insufflateur [ɛ̃syflatœʀ] n. m. Y Máy thổi hơi (hô hấp nhân tạo), phổi nhân tạo.

insufflation [ɛ̃syflasjõ] n. f. Y Sự bơm hơi, hà hơi thổi ngạt.

insuffler [ɛ̃syfle] v. tr. [1] 1. Truyền, thổi. *Dieu modela dans l'argile une forme à son image et lui insuffla la vie: Thượng Đế nặn từ đất một hình dáng giống Người và truyền sự sống cho nó.* ▷ *Par ext.* Truyền cho, truyền cảm. *Insuffler du courage: Truyền cho lòng can đảm. Insuffler une idéologie à qqn: Truyền thụ (truyền bá) một tư tưởng cho ai.* 2. Y Bơm hơi, bơm khí (nhằm mục đích chữa bệnh).

insulaire [ɛ̃sylɛʀ] adj. (và n) 1. Ở đảo. *Peuple insulaire: Dân ở đảo.* ▷ Subst. *Les insulaires de Chypre: Những đảo dân ở Síp.* 2. Liên quan với đảo. *Climat insulaire: Khí hậu hải đảo.*

insularité [ɛ̃sylaʀite] n. f. Tính chất đảo.

Insuline [ɛ̃sylin] n. f. Y Insulin.

insultant, ante [ɛ̃syltã, ãt] adj. Lăng mạ, sỉ nhục, chửi rủa: *Insinuation insultante: Lời bóng gió có tính sỉ nhục.*

insulte [ɛ̃sylt] n. f. Lời thóa mạc, lăng nhục, chửi bới. ▷ Bóng *Une insulte au bon sens: Một sự lăng mạ đối với thiện chí.*

insulter [ɛ̃sylte] 1. v. tr. [1] Chửi rủa, lăng mạ, sỉ nhục ai. *Insulter publiquement qqn: Sỉ nhục ai công khai.* 2. v. tr. indir. Văn Chướng tai, gai mắt; làm tổn thương, xúc phạm. *De tels propos insultent à sa mémoire: Những lời như vậy đã gây tổn thương trong ký ức của nó.*

insulteur, euse [ɛ̃syltœʀ, øz] adj. và n. Hiếm (Kẻ) lăng nhục, chửi rủa.

insupportable [ɛ̃sypɔʀtabl] adj. 1. Không thể chịu nổi. *Souffrance insupportable: Nỗi đau không thể chịu nổi.* 2. Tính khí khó chịu. *Une insupportable péronnelle: Một mụ ba hoa rất khó chịu.* ▷ *Spécial.* Rất ngỗ nghịch, hỗn hào, bất trị. *Un enfant insupportable:* Một đứa trẻ bất trị.

insupportablement [ɛ̃sypɔʀtabləmã] adv. Một cách không chịu đựng nổi.

insurgé, ée [ɛ̃syʀʒe] adj. và n. 1. adj. Nổi dậy, khởi nghĩa. 2. n. Kẻ bạo loạn, quân khởi nghĩa, người kích động: *"L'Insurgé" roman de Jules Vallès (1832–1885): "Kẻ bạo động", tiểu thuyết của Juyn Valét (1832–1885).*

insurger (s') [ɛ̃syʀʒe] v. pron. [15] Khởi nghĩa, nổi dậy. *S'insurger contre le pouvoir: Nổi dậy chống lại cường quyền.*

insurmontable [ɛ̃syʀmõtabl] adj. Không thể vượt qua. *Difficulté insurmontable: Khó khăn không thể vượt qua.*

insurpassable [ɛ̃syʀpasabl] adj. Không thể vượt, không thể hơn.

insurrection [ɛ̃syʀɛksjõ] n. f. Cuộc khởi nghĩa, nổi dậy, nổi loạn. *Insurrection populaire: Cuộc nổi dậy của quần chúng.*

insurrectionnel, elle [ɛ̃syʀɛksjɔnɛl] adj. (Có tính) nổi dậy, khởi nghĩa. *Mouvement insurrectionnel: Phong trào khởi nghĩa.*

intact, acte [ɛ̃takt] adj. 1. Còn nguyên, chưa đụng đến. *Dépôt intact: Kho hàng chưa đụng đến.* ▷ Bóng Toàn vẹn, trọn vẹn. *Réputation*

intacte: Thanh danh toàn vẹn. **2.** Còn trinh nguyên, không bị hư hại, nguyên vẹn. *Ce monument est resté intact: Công trình này còn nguyên vẹn.*

intaille [ɛ̃taj] n. f. MỸ Đá chạm chìm.

intangibilité [ɛ̃tɑ̃ʒibilite] n. f. Tính không thể xâm phạm, không thể đụng chạm đến.

intangible [ɛ̃tɑ̃ʒibl] adj. **1.** Hiếm Không thể đụng tới, không thể sờ thấy: *Un gaz est intangible: Một chất khí không thể sờ thấy được.* **2.** Không thể đụng tới, thay đổi, làm sai đi. *Loi intangible: Điều luật không thể thay đổi.*

intarissable [ɛ̃taʀisabl] adj. Không bao giờ cạn kiệt, vô tận, không ngừng. *Source intarissable: Nguồn không bao giờ cạn kiệt, vô tận.* ▷ Bóng *Bavardage intarissable: Chuyện ba hoa không dứt, không bao giờ cạn, thao thao bất tuyệt.*

intarissablement [ɛ̃taʀisabləmɑ̃] adv. Một cách thao thao bất tuyệt, vô tận.

intégrable [ɛ̃tegʀabl] adj. Không thể gộp, không thể sáp nhập. ▷ TOÁN Không thể tích phân.

intégral, ale, aux [ɛ̃tegʀal, o] adj. và n. f. **I.** adj. **1.** Nguyên, toàn bộ, toàn văn. *Texte intégral: Văn bản toàn vẹn.* **2.** TOÁN *Calcul intégral:* Tính tích phân. **II.** n. f. **1.** Toàn tập; trọn bộ tác phẩm. **2.** TOÁN Hàm tích phân.

intégralement [ɛ̃tegʀalmɑ̃] adv. Một cách toàn bộ, nguyên vẹn, trọn vẹn, tổng thể.

intégralité [ɛ̃tegʀalite] n. f. Sự nguyên vẹn, trạng thái toàn vẹn, tổng thể.

intégrant, ante [ɛ̃tegʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Bộ phận (ở trong tổng thể): *Cette pièce est une partie intégrante de l'appareil: Mẫu này là một chi tiết của bộ máy.*

intégrateur, trice [ɛ̃tegʀatœʀ, tʀis] n. m. và adj. **1.** adj. Tích phân. **2.** n. m. KỸ Bộ tích hợp, máy tích phân.

intégration [ɛ̃tegʀasjõ] n. f. **1.** Sự nhập vào, sự sáp nhập, hòa nhập: *L'intégration économique de l'Europe: Sự hòa nhập kinh tế của châu Âu. L'intégration des travailleurs immigrés en France: Sự hòa nhập (vào cộng đồng) của những người lao động nhập cư vào Pháp.* **2.** KTẾ Sự điều hợp (của một ngành phụ vào tổ hợp công nghiệp). **3.** SLÝ Sự điều hợp các chức năng. **4.** TOÁN Sự tích phân. ▷ Lý thuyết tích phân.

intégrationniste [ɛ̃tegʀasjɔnist] adj. và n. Người chủ trương sáp nhập, hòa đồng.

intègre [ɛ̃tɛgʀ] adj. Liêm chính, thanh liêm, công minh chính đại. *Ministre intègre: Bộ trưởng liêm chính.*

intégré, ée [ɛ̃tegʀe] adj. **1.** ĐIỆN *Circuit intégré:* Mạch tích phân (mạch tổ hợp). **2.** TIN *Gestion intégrée:* Điều hành quản lý tiếp hợp, điều phối.

intégrer [ɛ̃tegʀe] **I.** v. tr. [16] **1.** Nhập vào, đưa vào, xen vào: *Intégrer un dialogue dans un scénario: Xen một đối thoại vào kịch bản phim.* ▷ v. pron. *S'intégrer à, dans un milieu social: Hòa nhập vào môi trường xã hội; gia nhập một môi trường xã hội.* **2.** TOÁN (Tính) tích phân. *Intégrer une fonction: Tích phân một hàm số.* **II.** v. intr. Lóng (ở trường học) Đỗ vào trường đại học. *Il a intégré à l'X cette année: Nó đỗ vào trường X năm nay.*

intégrisme [ɛ̃tegʀism] n. m. Thái độ, khuynh hướng bảo thủ.

intégriste [ɛ̃tegʀist] n. và adj. Kẻ có khuynh hướng bảo thủ.

intégrité [ɛ̃tegʀite] n. f. **1.** Sự trọn vẹn, toàn vẹn. *Conserver l'intégrité du territoire: Giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ.* **2.** Tính liêm chính.

intellect [ɛ̃telɛkt] n. m. Trí năng, trí lực, trí tuệ. Đồng entendement.

intellection [ɛ̃telɛksjõ] n. f. TRIẾT Hành động nhận thức, quan niệm.

intellectualisation [ɛ̃telɛktɥalizasjõ] n. f. Học hay Văn Sự nhận thức lý trí, lý trí hóa.

intellectualiser [ɛ̃telɛktɥalize] v. tr. [1] Học hay Văn Lý trí hóa, mang tính nhận thức, thông qua lý trí.

intellectualisme [ɛ̃telɛktɥalism] n. m. TRIẾT Học thuyết chủ trí. ▷ Thdụng, Khinh Tính duy ý chí, duy lý. *Sombrer dans l'intellectualisme: Đắm chìm trong sự duy lý.*

intellectualiste [ɛ̃telɛktɥalist] adj. (và n) Học (Thuộc) thuyết chủ trí. –Subst. Kẻ theo thuyết chủ trí. ▷ Thdụng, Khinh Duy lý, duy ý chí.

intellectualité [ɛ̃telɛktɥalite] n. f. Tính trí tuệ. ▷ Trí tuệ, trí óc.

intellectuel, elle [ɛ̃telɛktɥɛl] adj. và n. **1.** (Thuộc) trí tuệ, trí óc. *Facultés intellectuelles: Khả năng trí tuệ.* **2.** Trí thức. ▷ Subst. *Un intellectuel, une intellectuelle: Một nhà trí thức.*

intellectuellement [ɛ̃telɛktɥɛlmɑ̃] adv. Một cách trí lự, về mặt trí tuệ.

intelligemment [ɛ̃teliʒamɑ̃] adv. Một cách thông minh.

intelligence [ɛ̃teliʒɑ̃s] n. f. **I. 1.** Trí tuệ, trí năng. *Intelligence pratique:* Trí năng thực hành (hành động). *Intelligence conceptuelle:* Khả năng nhận thức. **2.** Trí thông minh, năng lực nhận thức. *Intelligence remarquable: Trí thông minh đặc biệt.* **3.** Bậc đại trí, nhà thông thái, trí tuệ. *Une des plus belles intelligences de son temps: Một trong những trí tuệ lỗi lạc đương thời.* **4.** *Intelligence de:* Sự hiểu biết, thông thạo, tài. *L'intelligence*

des affaires, d'un ouvrage: Sự thông thạo mọi việc; sự lĩnh hội một tác phẩm. **II.** **1.** Sự hòa hợp, đồng thanh tương khí, sự đồng lòng, đồng tâm nhất trí. *Vivre en bonne intelligence: Sống trong hòa thuận.* ▷ *Être, agir d'intelligence avec qqn: Đồng lòng, đồng mưu với ai.* **2.** Pl. Thông đồng, liên hệ bí mật. *Avoir des intelligences avec l'ennemi: Thông đồng với địch.*

intelligent, ente [ɛ̃teliʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Thông minh. *Élève intelligent: Học trò thông minh. Comportement intelligent: Cách xử sự thông minh.*

intelligentsia [ɛ̃telidʒɛntsja] n. f. **1.** SỬ Tầng lớp trí thức. **2.** *Par ext.* Giới trí thức. *L'intelligentsia belge: Giới trí thức Bỉ.*

intelligibilité [ɛ̃teliʒibilite] n. f. Tính hiểu được, sự rõ ràng minh bạch, khúc chiết.

intelligible [ɛ̃teliʒibl] adj. **1.** Có thể hiểu được, dễ hiểu. *Passage peu intelligible: Đoạn văn khó hiểu.* ▷ TRIẾT (Do) lý tính. *Le monde intelligible de Platon* (opposé au *monde sensible*): *Thế giới lý tính của Platôn* (đối lập với *thế giới cảm tính*). **2.** Rõ ràng, khúc chiết. *À haute et intelligible voix: Với giọng nói lớn và khúc chiết.*

intelligiblement [ɛ̃teliʒibləmɑ̃] adv. Một cách rõ ràng.

intempérance [ɛ̃tɑ̃peʀɑ̃s] n. f. Sự vô độ, phóng túng, bừa bãi. *Intempérance de langage: Sự ăn nói bừa bãi, sự phóng túng trong ngôn từ.*

intempérant, ante [ɛ̃tɑ̃peʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Vô độ, bừa bãi, phóng túng, phàm ăn tục uống.

intempéries [ɛ̃tɑ̃peʀi] n. f. pl. Trái gió trở trời, thời tiết bất thuận, mưa to gió lớn. *Sortir malgré les intempéries: Ra đi mặc mưa to gió lớn.*

intempestif, ive [ɛ̃tɑ̃pɛstif, iv] adj. Không hợp thời, không đúng lúc, không phải thời, trái khoáy. *Démarche intempestive: Sự vận động không đúng lúc.*

intempestivement [ɛ̃tɑ̃pɛstivmɑ̃] adv. Một cách trái khoáy, không hợp thời.

intemporalité [ɛ̃tɑ̃pɔʀalite] n. f. Sự vĩnh hằng.

intemporel, elle [ɛ̃tɑ̃pɔʀɛl] adj. và n. m. Vĩnh hằng. *La vérité est intemporelle: Sự thật là vĩnh hằng.* ▷ Subst. *L'intemporel:* Sự vĩnh hằng, thế giới vĩnh hằng.

intenable [ɛ̃t(ə)nabl] adj. **1.** Không thể giữ được, không chịu nổi. *Place intenable: Vị trí không thể giữ được. Se trouver dans une sutuation intenable: Ở trong tình trạng không thể chịu nổi.* **2.** Thân Bất trị, mất dạy. *Enfant intenable: Đứa trẻ bất trị.*

intendance [ɛ̃tɑ̃dɑ̃s] n. f. **1.** Việc quản trị, coi sóc, quản đốc. **2.** Đơn vị hậu cần, quản trị. *Intendance universitaire: Phòng quản trị trường đại học.* ▷ QUÂN Tổng cục hậu cần, quân nhu. **3.** Cơ quan hậu cần, cơ quan quản trị. *Aller à l'intendance: Đến cơ quan hậu cần.* **4.** SỬ Quận, hạt (hậu cần).

intendant, ante [ɛ̃tɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. **1.** Người quản trị, quản đốc. **2.** Nhân viên hậu cần. **3.** Quản trị trưởng. *Intendant d'un lycée: Quản trị trưởng một trường trung học.* **3.** n. m. SỬ Giám quan, trấn thủ. ▷ N. f. Vợ của giám quan.

intense [ɛ̃tɑ̃s] adj. **1.** Mãnh liệt, dữ dội, kịch liệt, hung hãn, gắt gao. *Froid intense: Cái rét dữ dội.* **2.** Đáng kể, quan trọng. *Circulation intense: Sự qua lại đông đảo.*

intensément [ɛ̃tɑ̃semɑ̃] adj. Một cách mãnh liệt, mạnh mẽ, dữ dội, gay gắt.

intensif, ive [ɛ̃tɑ̃sif, iv] adj. **1.** Gia tăng, mạnh mẽ, gay gắt, hết mức: *Apprentissage intensif d'une langue étrangère: Sự tập luyện cấp tốc một ngoại ngữ.* –*Culture intensive:* Thâm canh. *Élevage intensif:* Sự chăn nuôi tập trung. **2.** NGÔN Nhấn mạnh. *Suffixe intensif: Hậu tố nhấn mạnh.*

intensification [ɛ̃tɑ̃sifikasjõ] n. f. Sự tăng cường, gia tăng.

intensifier [ɛ̃tɑ̃sifje] v. tr. [1] Tăng cường, gia tăng. *Intensifier la production: Gia tăng sản xuất.* ▷ v. pron. *Les pressions s'intensifient: Những áp lực gia tăng.*

intensité [ɛ̃tɑ̃site] n. f. Cường độ, độ mạnh, sức mạnh. *Intensité de la lumière, d'une passion: Cường độ ánh sáng; sức cuốn hút của dục vọng.* ▷ ĐIỆN Cường độ dòng điện. *Intensité lumineuse:* Cường độ ánh sáng. *L'unité d'intensité lumineuse est la candela* (Ký hiệu: cd): *Đơn vị cường độ ánh sáng là nến.*

intensivement [ɛ̃tɑ̃sivmɑ̃] adv. Một cách mạnh mẽ, dữ dội, mãnh liệt, với cường độ cao.

intenter [ɛ̃tɑ̃te] v. tr. [1] LUẬT Kiện, đệ đơn. *Intenter un procès à qqn: Đệ đơn kiện ai.*

intention [ɛ̃tɑ̃sjõ] n. f. **1.** Ý định, ý muốn. *Bonne, mauvaise intention: Ý định tốt, ý định xấu.* ▷ *Par ext.* Mục tiêu, mục đích. *Aller au-delà de ses intentions: Vượt quá mục đích.* **2.** loc. prép. *À l'intention de:* Cho ai, dành riêng cho ai, để hoan nghênh ai.

intentionnalité [ɛ̃tɑ̃sjɔnalite] n. f. TÂM Tính cố ý, cố tình.

intentionné, ée [ɛ̃tɑ̃sjɔne] adj. *Bien, mal intentionné:* Có ý tốt, ý xấu.

intentionnel, elle [ɛ̃tɑ̃sjɔnɛl] adj. Cố tình, cố ý, chủ tâm. *Omission intentionnelle: Sự bỏ sót cố tình.*

intentionnellement [ɛ̃tɑ̃sjɔnɛlmɑ̃] adv. Cố tình, cố ý, chủ tâm.

inter– Tiền tố có nghĩa là "ở giữa".

1. inter [ɛ̃tɛʀ] n. m. Mạng (điện thoại) liên tỉnh, trong nước.

2. inter [ɛ̃tɛʀ] n. m. THỂ Trung vệ.

3. inter [ɛ̃tɛʀ] Ký hiệu toán học. (V. intersection).

interaction [ɛ̃tɛʀaksjõ] n. f. 1. Sự tương tác. 2. LÝ Sự tác động qua lại, tương tác.

interallié, ée [ɛ̃tɛʀalje] adj. Giữa các đồng minh. *Conférence interalliée: Hội nghị giữa các đồng minh.*

interarmées [ɛ̃tɛʀaʀme] adj. inv. QUÂN Liên quân.

interarmes [ɛ̃tɛʀaʀm] adj. inv. QUÂN Liên binh chủng, liên quân. *École interrarmes: Trường huấn luyện (võ bị) liên binh chủng (liên quân).*

intercalaire [ɛ̃tɛʀkalɛʀ] adj. (và n.) Lồng, gài, xen (vào giữa). ▷ *Jour intercalaire:* Ngày chêm, ngày nhuận. ▷ Subst. *Un (ou une) intercalaire: Một tờ kèm, một phiếu xen, gài vào.*

intercalation [ɛ̃tɛʀkalasjõ] n. f. Sự lồng, gài, kèm, xen vào.

intercaler [ɛ̃tɛʀkale] v. tr. [1] 1. Lồng, gài, xen, đưa thêm vào. 2. Ghép vào: *Intercaler une planche entre deux plaques de tôle: Ghép một tấm ván giữa hai mảnh tôn.* 3. Kèm, thêm vào. *Intercaler une clause dans un contrat: Thêm một điều khoản vào hợp đồng.* 4. v. pr. Len vào, xen vào, thêm vào.

intercéder [ɛ̃tɛʀsede] v. intr. [16] Can thiệp, giúp, xin giùm. *Intercéder en faveur d'un coupable: Can thiệp giùm cho một tội phạm.*

intercellulaire [ɛ̃tɛʀselylɛʀ] adj. SINH Giữa tế bào, gian bào. *Espace intercellulaire: Khoảng gian bào.*

intercepter [ɛ̃tɛʀsepte] v. tr. [1] 1. Chặn, ngăn, giữ lại. *Écran insonore qui intercepte les bruits: Màn chắn cách âm ngăn lại các tiếng ồn.* 2. Chặn lại giữa đường, bắt. *Intercepter un message: Chặn một bức thư.* ▷ HÀI, KHHGKHÔNG Chặn không cho tới đích. 3. HÌNH Chắn. *L'angle α intercepte l'arc ab: Góc α chắn cung ab.* –Au pp. *L'arc intercepté par l'angle α: Cung chắn bởi góc α.*

intercepteur [ɛ̃tɛʀsɛptœʀ] n. m. KHHGKHÔNG Máy bay đánh chặn.

interception [ɛ̃tɛʀsɛpsjõ] n. f. Sự chặn, ngăn lại.

intercesseur [ɛ̃tɛʀsesœʀ] n. m. TÔN hay VĂN Người trung gian chuyển lời, người xin giùm, nói giùm.

intercession [ɛ̃tɛʀsesjõ] n. f. TÔN hay VĂN Sự cầu xin giùm, nói giùm. *L'intercession des saints:* Sự can thiệp của thánh thần, sự chuyển cầu.

interchangeabilité [ɛ̃tɛʀʃɑ̃ʒabilite] n. f. Tính đổi lẫn được cho nhau.

interchangeable [ɛ̃tɛʀʃɑ̃ʒabl] adj. Có thể đổi lẫn cho nhau. *Pièces interchangeables: Phụ tùng thay thế lẫn được cho nhau. Fonctionnaires interchangeables: Các viên chức thay thế được nhau.*

interclasse [ɛ̃tɛʀklas] n. m. Thời gian nghỉ giữa hai tiết học, lúc giải lao, giờ ra chơi.

interclassement [ɛ̃tɛʀklasmɑ̃] n. m. Sự xếp gộp, phân loại.

interclasser [ɛ̃tɛʀklase] v. tr. [1] Xếp gộp, phân loại. *Interclasser des dossiers: Xếp gộp các hồ sơ.*

interclasseuse [ɛ̃tɛʀklasøz] n. f. Máy xếp gộp, máy xếp loại phiếu.

interclubs [ɛ̃tɛʀklœb] adj. inv. THỂ Liên đội, liên hội. *Épreuve interclubs: Cuộc thi đấu liên đội.*

intercommunal, ale, aux [ɛ̃tɛʀkɔmynal, o] adj. Liên xã.

intercommunion [ɛ̃tɛʀkɔmynjõ] n. f. TÔN Liên tôn, sự liên hệ giữa các tôn giáo.

interconfessionnel, elle [ɛ̃tɛʀõfesjɔnɛl] adj. Dung hòa giữa các giáo phái.

interconnecter [ɛ̃tɛʀkɔnɛkte] v. tr. [1] KỸ Liên mạch, nối mạng, đấu lại với nhau, hợp nhất.

interconnexion [ɛ̃tɛʀkɔnɛksjõ] n. f. ĐIỆN Sự liên mạch, sự hợp nhất hệ thống điện.

intercontinental, ale, aux [ɛ̃tɛʀkõtinɑ̃tal, o] adj. Liên lục địa. ▷ *Avion, missile intercontinental: Máy bay, tên lửa liên lục địa.*

intercostal, ale, aux [ɛ̃tɛʀkɔstal, o] adj. GPHẪU Gian sườn (giữa các xương sườn), liên sườn. *Nerf intercostal: Thần kinh liên sườn. –Par ext. Douleur intercostale: Đau giữa sườn, đau thần kinh sườn.*

intercotidal, ale, aux [ɛ̃tɛʀkɔtidal, o] adj. Giữa hai mực nước triều (các chỗ bờ biển ngập nước lúc thủy triều lên).

intercourse [ɛ̃tɛʀkuʀs] n. f. LUẬTHHẢI Quyền tự do đi lại (của tầu thuyền hai nước).

intercurrent, ente [ɛ̃tɛʀkyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Phát sinh xen vào giữa; gian phát. *Maladie intercurrente:* Bệnh gian phát (xảy ra khi đang bị một bệnh khác).

interdépartemental, ale, aux [ɛ̃tɛʀdepaʀtə mɑ̃tal, o] adj. Liên tỉnh, liên quận.

Commission interdépartementale: Ủy ban liên tỉnh.

interdépendance [ɛ̃tɛʀdepɑ̃dɑ̃s] n. f. Sự phụ thuộc lẫn nhau.

interdépendant, ante [ɛ̃tɛʀdepɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. Phụ thuộc lẫn nhau.

interdiction [ɛ̃tɛʀdiksjɔ̃] n. f. **1.** Sự cấm đoán, ngăn chặn. *Interdiction d'importer des armes: Sự cấm nhập khẩu vũ khí.* **2.** HCHÍNH và TÔN Sự cấm chỉ, cất chức. *Interdiction d'un prêtre: Sự cấm chỉ một linh mục.* ▷ LUẬT *Interdiction judiciaire:* Sự đình chỉ quyền tư hữu, sự phong bế. *–Interdiction légale:* Sự đình chỉ công quyền (quyền công dân). *–Interdiction de séjour:* Sự cấm lưu trú. **3.** QUÂN *Tir d'interdiction:* Bắn chặn.

interdigital, ale, aux [ɛ̃tɛʀdiʒital, o] adj. GPHẪU Khe ngón. *Espace interdigital: Khoảng khe ngón.*

interdire [ɛ̃tɛʀdiʀ] v. tr. [64] **1.** Cấm chỉ, cấm đoán. *Interdire tout effort à un malade: Cấm mọi sự cố sức đối với người bệnh.* ▷ Bóng *La situation nous interdit d'espérer: Tình hình khiến cho ta không được hy vọng.* **2.** HCHÍNH và TÔN Cấm chỉ, đình chỉ chức vụ, cất chức. *Interdire un prêtre: Cấm chỉ một linh mục.* ▷ LUẬT *Interdire un aliéné: Đình chỉ công quyền với một kẻ tâm thần.* ▷ v. pron. *S'interdire toute entorse à son régime: Tự chế mọi vi phạm tới chế độ kiêng khem.*

interdisciplinaire [ɛ̃tɛʀdisiplinɛʀ] adj. Đa khoa, nhiều môn. *Connaissances interdisciplinaires: Kiến thức đa năng. –Équipe interdisciplinaire: Nhóm đa khoa.*

interdisciplinarité [ɛ̃tɛʀdisiplinaʀite] n. f. Tính đa khoa, đa năng.

interdit, ite [ɛ̃tɛʀdi, it] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Cấm chỉ. **2.** Bị cấm chỉ. *Prêtre interdit: Linh mục bị cấm chỉ.* ▷ Adj. và n. m. LUẬT *Un interdit de séjour: Một lệnh cấm cư trú.* **3.** Chưng hửng, bối rối, sững sờ. *Demeurer interdit: Ngồi sững sờ, lặng người đi.* **II.** n. m. **1.** TÔN Lệnh cấm chỉ. ▷ Thdụng *Jeter l'interdit sur: Tuyên bố cấm chỉ về. –Lever l'interdit: Bãi bỏ lệnh cấm chỉ.* **2.** Điều cấm kỵ, cấm đoán. *Les interdits touchant l'inceste: Những điều cấm kỵ liên quan đến loạn luân.*

intéressant, ante [ɛ̃teʀesɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) **1.** Hay, lý thú, thú vị, hào hứng: *Cours, professeur intéressant: Bài giảng lý thú, giáo sư giảng hay.* ▷ Subst. *Faire l'intéressant(e):* Gây chú ý, làm duyên làm dáng. **2.** Gây cảm tình, dễ thương. *C'est un individu peu intéressant: Đó là một kẻ khó gần, khó có cảm tình.* **3.** Hời, có lợi. *Salaire intéressant: Đồng lương khá hời.*

intéressé, ée [ɛ̃teʀese] adj (và n.) **1.** Có liên quan, hữu quan, đương sự. *Les parties intéressées: Các bên hữu quan.* ▷ Subst. *Signature de l'intéressé(e): Chữ ký của đương sự.* **2.** Vụ lợi, cầu lợi, ích kỷ, vị kỷ. *Ami intéressé: Người bạn vị kỷ. –Par ext. Visite intéressée: Cuộc thăm viếng có tính vụ lợi.*

intéressement [ɛ̃teʀesmɑ̃] n. m. Sự tham gia chia lãi.

intéresser [ɛ̃teʀese] **I.** v. tr. [1] **1.** Gây chú ý, gây hào hứng: *Ce sujet m'intéresse: Đề tài này rất hào hứng với tôi.* **2.** Làm động tâm, gây sự thông cảm. *Ses malheurs n'intéressent personne: Nỗi khổ của nó không làm ai động tâm.* **3.** Quan hệ tới, liên quan tới. *Loi qui intéresse les propriétaires: Điều luật liên quan tới các chủ đất.* **4.** Tham gia chia lãi, đem lại mối lợi cho. *Être intéressé dans une affaire: Có tham gia vào một vụ kinh doanh.* **II.** v. pron. Quan tâm đến, lưu ý tới. *S'intéresser aux arts: Quan tâm đến nghệ thuật.*

intérêt [ɛ̃teʀe] n. m. **I. 1.** Lợi, lợi ích, quyền lợi. *Sacrifier ses intérêts personnels à l'intérêt public: Hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích tập thể.* ▷ *Avoir des intérêts dans une affaire: Có được lợi ích trong một vụ kinh doanh.* **2.** Sự vụ lợi, trục lợi. *Agir par intérêt: Hành động do trục lợi.* **3.** Sự quan tâm, lưu ý. *Marques d'intérêt: Những dấu hiệu của sự quan tâm.* **4.** Sự hứng thú muốn biết, sự chăm chú. *Lire un article avec intérêt: Đọc bài báo một cách hào hứng.* ▷ Có lợi ích lớn, đáng chú ý. *Découverte d'un grand intérêt: Một phát minh rất đáng chú ý.* ▷ *Intérêt composé!* Lãi suất kép. ▷ *Intérêt simple:* Lãi đơn. *L'intérêt simple est proportionnel au montant du capital, au taux d'intérêt et à la durée du prêt: Lãi đơn tỉ lệ với số vốn, với tỷ lệ lãi suất và thời gian vay.* ▷ *Intétêt composé: Lãi suất kép.*

interface [ɛ̃tɛʀfas] n. f. **1.** TIN Giao diện. **2.** KỸ Định giới (giữa các hệ thống).

interfécondité [ɛ̃tɛʀfekɔ̃dite] n. f. SINH Khả năng giao phối. *L'interfécondité du chien et du loup: Khả năng giao phối giữa chó nhà và chó sói.*

interférence [ɛ̃tɛʀfeʀɑ̃s] n. f. **1.** LÝ Hiện tượng giao thoa. **2.** Bóng Sự chồng chéo nhau. *Il y a interférence entre le politique et le social: Có sự chồng chéo giữa chính trị và xã hội.*

interférent, ente [ɛ̃tɛʀfeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ Giao thoa.

interférentiel, ielle [ɛ̃tɛʀfeʀɑ̃sjɛl] adj. LÝ Thuộc về giao thoa.

interférer [ɛ̃tɛʀfeʀe] v. intr. [16] **1.** LÝ Giao thoa. **2.** Bóng Chồng chéo lên nhau. *Son intervention a interféré avec celle de son collègue: Bài tham luận của ông ta chồng chéo lên bài của đồng sự.*

interféromètre [ɛ̃tɛʀfeʀɔmɛtʀ] n. m. LÝ Giao thoa kế.

interféron [ɛ̃tɛʀfeʀõ] n. m. SINHHÓA Chất inteferôn.

interfluve [ɛ̃tɛʀflyv] n. m. ĐỊAMẠO Miền gian hà, vùng lưỡng hà (mô đất ngăn chia các thung lũng).

intergalactique [ɛ̃tɛʀgalaktik] adj. THIÊN Gian tinh vân.

interglaciaire [ɛ̃tɛʀglasjɛʀ] adj. và n. m. ĐỊAMẠO Gian băng (tầng đá ở giữa hai tầng khác thuộc thời đại băng hà). ▷ N. m. Thời kỳ gian băng.

intergroupe [ɛ̃tɛʀgʀup] adj. và n. m. 1. adj. Liên nhóm, liên tịch: *Réunion intergroupe* hay *intergroupes: Hội nghị liên nhóm.* 2. n. m. CHTRỊ Nhóm liên minh. *L'intergroupe de la viticulture: Liên minh những nhà trồng nho.*

intérieur, eure [ɛ̃tɛʀjœʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Phía trong, trong, nội. *Mur intérieur: Tường trong. La politique intérieure d'un État:* Nội chính của một nước. 2. Bóng Nội tâm, bên trong, trong lòng. *Vie intérieure: Đời sống nội tâm.* **II.** n. m. 1. Bên trong. *L'intérieur d'une voiture: Bên trong xe hơi.* 2. Nội thất, nơi ở. *Un intérieur accueillant: Một nội thất hấp dẫn. Femme d'intérieur:* Người đàn bà nội trợ, nội tướng. 3. Nội vụ. *Ministère de l'Intérieur: Bộ Nội vụ.* 4. loc. adv. *À l'intérieur:* Trong nhà. ▷ Loc. prép. *À l'intérieur de:* Bên trong, phần trong của.

intérieurement [ɛ̃tɛʀjœʀmɑ̃] adv. 1. Ở bên trong. 2. Trong bụng, trong tâm can, trong nội tâm. *Être touché intérieurement: Xúc động từ nội tâm.*

intérim [ɛ̃tɛʀim] n. m. 1. Thời gian tạm quyền. *Président par intérim: Quyền tổng thống. Assurer l'intérim: Giữ chức vụ quyền.* 2. Hoạt động tạm quyền.

intérimaire [ɛ̃tɛʀimɛʀ] adj. và n. Tạm quyền. ▷ *Personnel intérimaire: Nhân sự tạm thay.* –Subst. *Un, une intérimaire: Một nhân viên tạm quyền.*

interindividuel, elle [ɛ̃tɛʀɛ̃dividɥɛl] adj. Giữa cá nhân với nhau. *Psychologie interindividuelle: Tâm lý liên cá nhân.*

intériorisation [ɛ̃tɛʀjɔʀizasjõ] n. f. Học hay Văn Sự ẩn mình, thu mình.

intérioriser [ɛ̃tɛʀjɔʀize] v. tr. [1] 1. Ẩn mình, thu mình, hướng nội. 2. TÂM Hướng về nội tâm, rút vào bên trong. *Intérioriser un conflit: Che giấu sự xung đột.*

intériorité [ɛ̃tɛʀjɔʀite] n. f. Trạng thái thu mình, ẩn mình, nội tâm.

interjectif, ive [ɛ̃tɛʀʒɛktif, iv] adj. NGPHÁP Cảm thán, than. *Locution interjective: Mệnh đề cảm thán.*

interjection [ɛ̃tɛʀʒɛksjõ] n. f. 1. NGPHÁP Thán từ, từ than. 2. LUẬT Sự chống án.

interjeter [ɛ̃tɛʀʒəte] v. tr. [23] LUẬT *Interjeter appel:* Chống án, kháng án.

interligne [ɛ̃tɛʀliɲ] n. **I.** n. m. 1. Khoảng giữa dòng, khe dòng. 2. LUẬT Viết thêm giữa dòng. *La loi interdit tout interligne dans un acte authentique: Luật pháp cấm mọi trường hợp ghi thêm giữa dòng vào một văn kiện chính thức.* **II.** n. f. IN Thanh chèn, thanh cữ.

interligner [ɛ̃tɛʀliɲe] v. tr. [1] 1. Viết xen giữa dòng. 2. IN Đặt thanh cữ. *Interligner une composition: Chèn thanh cữ vào bát chữ đã sắp.*

interlinéaire [ɛ̃tɛʀlineɛʀ] adj. Học Viết vào giữa dòng. *Note interlinéaire: Ghi chú giữa dòng.*

interlock [ɛ̃tɛʀlɔk] n. m. 1. KỸ Máy dệt kim (dệt vải thun). 2. Vải thun, vải dệt kim.

interlocuteur, trice [ɛ̃tɛʀlɔkytœʀ, tʀis] n. 1. Văn Người đối thoại. 2. Người nói chuyện (với người khác). ▷ *Par ext.* Người đối tác, người thương lượng.

interlocutoire [ɛ̃tɛʀlɔkytwaʀ] adj. (và n. m.) LUẬT *Jugement interlocutoire,* hay, n. m. *un interlocutoire:* Quyết định phúc tra.

interlope [ɛ̃tɛʀlɔp] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Gian lận, buôn lậu. *Navire, commerce interlope: Tàu buôn lậu, việc buôn lậu.* 2. Bóng Khả nghi, ám muội, đáng ngờ. *Milieux interlopes: Nơi chốn đáng ngờ.* **II.** n. m. Cũ Tàu buôn lậu.

interloqué, ée [ɛ̃tɛʀlɔke] adj. Sững sờ, ngơ ngác, cuống quít, bối rối.

interloquer [ɛ̃tɛʀlɔke] v. tr. [1] Sững sờ, kinh ngạc, chưng hửng, bối rối. *Cette apostrophe l'a interloqué: Lối gọi cộc lốc này làm nó sững sờ.*

interlude [ɛ̃tɛʀlyd] n. m. 1. NHẠC Khúc chuyển tiếp. 2. Tiết mục chuyển tiếp.

intermède [[ɛ̃tɛʀmɛd] n. m. 1. Màn trình diễn xen vào giữa, lớp phụ. *Intermède dansé: Màn nhảy phụ.* 2. Thời gian ngắt quãng. *Les vacances sont un intermède nécessaire dans l'année: Nghỉ hè là thời gian ngắt quãng cần thiết trong năm.*

intermédiaire [ɛ̃tɛʀmedjɛʀ] adj. và n. **I.** adj. Trung gian, trung chuyển. *Espace intermédiaire: Khoảng trung gian.* –*Stade intermédiaire: Giai đoạn trung chuyển.* **II.** n. m. 1. Môi giới, trung gian, chuyển tiếp. *Je lui en ai fait part par l'intermédiaire d'un ami: Tôi thông báo cho nó qua trung gian của một người bạn. Passer d'une idée*

à l'autre sans intermédiaire: Chuyển từ ý này qua ý khác không có chuyển tiếp. **2.** n. Người môi giới. *Commission d'intermédiaire dans une transaction commerciale: Sự ủy thác môi giới trong một vụ mua bán chứng khoán.*

intermezzo [ɛ̃tɛʀmedzo] n. m. NHẠC Khúc trung gian, đoạn chuyển tiếp. *Un intermezzo de Schumann, de Brahms: Khúc trung gian của Suman, của Brahms.*

interminable [ɛ̃tɛʀminabl] adj. Kéo dài vô tận, không cùng, liên miên. *Cortège interminable: Đoàn rước kéo dài vô tận. Discours interminable: Bài diễn văn kéo dài liên miên.*

interminablement [ɛ̃tɛʀminabləmɑ̃] adv. Vô tận, liên miên, không cùng.

interministériel, elle [ɛ̃tɛʀministeʀjɛl] adj. Liên bộ, liên quan đến nhiều bộ. *Réunion interministérielle: Họp liên bộ.*

intermittence [ɛ̃tɛʀmitɑ̃s] n. f. **1.** Sự gián đoạn, cách quãng. *–Par intermittence:* Từng lúc, từng hồi, từng cơn. **2.** Bóng *Les intermittences du cœur: Tim đập không đều.* **3.** Y Thời gian giữa hai cơn (bệnh). ▷ *Intermittence du cœur, du pouls: Tim, mạch đập không đều.*

intermittent, ente [ɛ̃tɛʀmitɑ̃, ɑ̃t] adj. Cách quãng, gián đoạn, từng cơn. *Fièvre intermittente: Sốt cách nhật, từng cơn. Source intermittente: Suối ngắt từng quãng một.*

intermoléculaire [ɛ̃tɛʀmɔlekyleʀ] adj. LÝ HÓA Giữa các phân tử.

internat [ɛ̃tɛʀna] n. m. **1.** Chế độ nội trú. *–Par ext.* Trường nội trú, có ký túc xá. **2.** Bệnh viện có nội trú. –Kỳ thi tuyển sinh viên nội trú (y khoa).

international, ale, aux [ɛ̃tɛʀnasjɔnal, o] adj. và n. **1.** adj. Quốc tế. *Le commerce international: Thương mại quốc tế. Relations internationales: Quan hệ quốc tế.* ▷ *Association internationale des travailleurs*, viết tắt là *Internationale* (n. f.): Nhóm đảng của giai cấp công nhân có mục tiêu là cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới. *–L'Internationale:* Quốc tế ca. **2.** n. *Un(e) international(e):* Một vận động viên dự giải quốc tế. *Un international de football: Giải bóng đá quốc tế.*

internationalisation [ɛ̃tɛʀnasjɔnalizasjõ] n. f. Sự quốc tế hóa. *L'internationalisation d'un conflit: Sự quốc tế hóa một cuộc xung đột.*

internationaliser [ɛ̃tɛʀnasjɔnalize] v. tr. [1] Quốc tế hóa. –Đặt dưới sự cai trị của quốc tế (một lãnh thổ, một vùng).

internationalisme [ɛ̃tɛʀnasjɔnalism] n. m. Chủ nghĩa quốc tế.

internationalité [ɛ̃tɛʀnasjɔnalite] n. f. Tính chất quốc tế.

interne [ɛ̃tɛʀn] adj. và n. **1.** adj. Trong, bên trong, nội tại: *Partie interne d'un récipient: Phần bên trong của một đồ dựng.* ▷ GPHẪU *Organe interne: Cơ quan nội tạng. Face interne d'un membre: Mặt trong của một bộ phận thân thể.* ▷ HÌNH *Angles internes: Góc trong.* ▷ TOÁN *Loi de composition interne:* Luật nội cấu. ▷ LÝ *Énergie interne:* Năng lượng nội tại. **2.** n. *Un, une interne:* Học sinh nội trú. ▷ *Interne des hôpitaux:* Sinh viên y khoa nội trú (ở bệnh viện).

interné, ée [ɛ̃tɛʀne] adj. (và n) Bị nhốt (nói về người điên), bị tập trung, quản thúc. ▷ Subst. *Libérer les internés politiques: Giải phóng những tù chính trị.*

internement [ɛ̃tɛʀnəmɑ̃] n. m. Sự giam, sự nhốt, sự giữ.

interner [ɛ̃tɛʀne] v. tr. [1] **1.** Cũ Tập trung, quản thúc: *Interner des réfugiés politiques: Quản thúc những người cư trú chính trị.* **2.** Nhốt vào nhà thương điên. *Interner un aliéné: Nhốt một người bệnh tâm thần.*

internonce [ɛ̃tɛʀnõs] n. m. THCHÚA Công sứ tòa thánh.

interocéanique [ɛ̃tɛʀɔseanik] adj. Liên đại dương, giữa các đại dương. *Liaison interocéanique:* Mối liên lạc giữa các đại dương.

intéroceptif, ive [ɛ̃tɛʀɔseptif, iv] adj. SLÝ Cảm ứng nội tại.

interpellateur, trice [ɛ̃tɛʀpelatœʀ, tʀis] n. Người chất vấn. ▷ LUẬT Người đối chất.

interpellation [ɛ̃tɛʀpelasjõ] n. f. **1.** Sự chất vấn, gọi hỏi. **2.** Điều chất vấn. *L'interpellation est sanctionnée par le vote d'un ordre du jour: Điều chất vấn được biểu quyết đưa vào chương trình nghị sự.* ▷ LUẬT Sự gọi hỏi trước tòa.

interpeller [ɛ̃tɛʀpəle] v. tr. [1] Chất vấn, gọi hỏi. *Interpeller grossièrement qqn: Chất vấn ai một cách thô bạo.* ▷ Mới, Bóng *Cet état de fait l'interpelle: Tình trạng này làm nó bối rối.*

interpénération [ɛ̃tɛʀpenetʀasjõ] n. f. Sự thâm nhập lẫn nhau.

interpénétrer (s') [ɛ̃tɛʀpenetʀe] v. pron. [16] Thâm nhập lẫn vào nhau.

interphase [ɛ̃tɛʀfɑz] n. f. SINH Giai đoạn phân đôi.

interphone [ɛ̃tɛʀfɔn] n. m. Điện thoại nội bộ.

interplanétaire [ɛ̃tɛʀplanetɛʀ] adj. Giữa các hành tinh. *Espaces, voyages interplanétaires: Khoảng không, du hành giữa các hành tinh.*

▷ Par ext. *Fusée interplanétaire: Tên lửa vũ trụ.*

interpol [ɛ̃tɛrpɔl] n. m. Intepôl (cảnh sát quốc tế).

interpolation [ɛ̃tɛrpɔlasjɔ̃] n. f. **1.** Sự thêm văn, đoạn văn thêm vào. *Les interpolations dans les hymnes homériques: Những đoạn văn thêm vào trong tụng ca Hôme.* **2.** TOÁN Phép nội suy. *Interpolation linéaire: Phép nội suy tuyến tính.*

interpoler [ɛ̃tɛrpɔle] v. tr. [1] **1.** Thêm văn (vào nguyên bản). **2.** TOÁN Nội suy.

interposé, ée [ɛ̃tɛrpoze] adj. Trung gian. Loc. *Par personne interposée:* Qua người trung gian, môi giới.

interposer [ɛ̃tɛrpoze] v. tr. [1] **1.** Đặt vào giữa. *Interposer un prisme entre une source lumineuse et un écran: Đặt lăng kính vào giữa một nguồn sáng và một màn ảnh.* ▷ v. pron. *Les éclipses se produisent quand la Lune s'interpose entre le Soleil et la Terre: Nhật thực xảy ra khi mặt trăng đi vào giữa mặt trời và trái đất.* **2.** Can thiệp vào, sử dụng đến. *Interposer son crédit: Dùng đến uy tín của anh ta để can thiệp vào.* ▷ v. pron. Can thiệp vào, nhúng tay vào. *Ils allaient en venir aux mains, je me suis interposé: Họ đi đến thượng cẳng chân hạ cẳng tay, tôi phải can thiệp.*

interposition [ɛ̃tɛrpozisjɔ̃] n. f. **1.** Trạng thái ở xen vào giữa, đứng giữa. **2.** Bóng Sự can thiệp. **3.** LUẬT *Interposition de personne:* Sự đứng tên giùm, cho mượn danh nghĩa.

interprétable [ɛ̃tɛrpretabl] adj. Có thể diễn giải; có thể cắt nghĩa được.

interprétariat [ɛ̃tɛrpretarja] n. m. Sự thông dịch; chức thông dịch; nghề phiên dịch.

interprétatif, ive [ɛ̃tɛrpretatif, iv] adj. Để giải thích; để diễn giải: *Déclaration interprétative: Lời tuyên bố diễn giải.*

interprétation [ɛ̃tɛrpretasjɔ̃] n. f. **1.** Sự diễn giải, giải đoán. *Interprétation d'un songe: Sự giải đoán giấc mộng.* **2.** Cách giải thích. *Interprétations opposées d'un événement: Những cách giải thích khác nhau về một sự kiện.* **3.** Cách diễn xuất, trình diễn, diễn tấu. *Remarquable interprétation: Diễn xuất tuyệt vời.*

interprète [ɛ̃tɛrprɛt] n. **1.** Người diễn giải, truyền đạt. *Les interprètes de l'Ancien Testament: Những nhà diễn giải kinh Cựu ước.* **2.** Phiên dịch, thông dịch. *Interprète assermenté: Người phiên dịch đã tuyên thệ.* **3.** Người truyền đạt lại ý. *Soyez mon interprète auprès de lui: Hãy là người truyền đạt giùm ý tôi với ông ta.* **4.** Người diễn, diễn viên. *Brillants interprètes des œuvres de Marivaux: Những diễn viên xuất sắc các tác phẩm của Marivô.*

interpréter [ɛ̃tɛrprete] v. tr. [16] **1.** Giải đoán, giải thích, diễn giải. *Interpréter les rêves: Giải đoán mộng.* **2.** Diễn giải, giải thích. *Interpréter un texte de loi: Diễn giải một văn bản luật. Interpréter les intentions de qqn: Diễn giải các ý đồ của ai.* **3.** Diễn xuất, thủ vai, trình diễn, diễn tấu: *Interpréter un rôle avec talent: Diễn xuất một vai một cách tài hoa. Interpréter une fugue de Bach: Diễn tấu một khúc fuga của Bach.*

interpréteur [ɛ̃tɛrpretœr] n. m. TIN Giải trình; chương trình.

interprofessionnel, elle [ɛ̃tɛrprɔfesjɔnɛl] adj. Liên ngành, nghề. *Salaire minimum interprofessionnel de croissance: Lương tối thiểu liên ngành nghề lũy tiến.*

interracial, ale, aux [ɛ̃tɛrrasjal, o] adj. SINH Liên chủng. *Mélanges interraciaux: Hỗn giao liên chủng.*

interréaction [ɛ̃tɛrreaksjɔ̃] n. f. HÓA Phản ứng tương hỗ.

interrègne [ɛ̃tɛrrɛɲ] n. m. Thời gian giữa hai triều vua. ▷ Bóng Khoảng thời gian khuyết quốc trưởng.

interrelation [ɛ̃tɛrrəlasjɔ̃] n. f. Quan hệ tương hỗ giữa người, nhóm, ngành khoa học...

interrogateur, trice [ɛ̃tɛrɔgatœr, tris] adj. (và n.) Dò hỏi, thăm dò, cật vấn. *Regard interrogateur: Cái nhìn dò hỏi.* ▷ Subst. Người hỏi thi.

interrogatif, ive [ɛ̃tɛrɔgatif, iv] adj. (và n. f.) Hỏi, nghi vấn. *Pronom interrogatif: Đại từ nghi vấn. Proposition interrogative,* hay, n. f. *une interrogative: Mệnh đề nghi vấn.*

interrogation [ɛ̃tɛrɔgasjɔ̃] n. f. **1.** Sự hỏi, câu hỏi. ▷ *Spécial.* Bài thi. *Interrogation écrite: Bài thi viết.* **2.** NGPHÁP Câu hỏi. *Interrogation directe:* Câu hỏi trực tiếp. *Interrogation indirecte:* Câu hỏi gián tiếp. ▷ *Point d'interrogation:* Dấu hỏi (?).

interrogativement [ɛ̃tɛrɔgativmɑ̃] adv. Một cách dò hỏi.

interrogatoire [ɛ̃tɛrogatwar] n. m. LUẬT Sự lấy cung, hỏi cung, thẩm vấn. *L'interrogatoire des prévenus se poursuit: Cuộc thẩm vấn những can phạm được tiếp tục.* ▷ Sự hỏi han. *Interrogatoire d'un malade: Sự hỏi han, thăm bệnh cho người ốm.*

interroger [ɛ̃tɛrɔʒe] v. tr. [15] **1.** Hỏi, kiểm tra. *Interroger un élève: Kiểm tra một học sinh; Interroger qqn sur son passé: Hỏi về quá khứ của ai.* ▷ v. pron. *S'interroger:* Tự hỏi. *Je m'interroge sur mon avenir: Tôi tự hỏi mình về tương lai.* **2.** Bóng Tự vấn, tự

kiểm. *Interroger sa conscience: Tự vấn lương tâm.*

interrompre [ɛ̃tɛʀõpʀ] **I.** v. tr. [5] **1.** Cắt, ngắt, làm gián đoạn. *Interrompre le cours d'une rivière par un barrage: Cắt dòng chảy một con sông bằng đập nước. Interrompre des vacances: Làm gián đoạn kỳ nghỉ.* **2.** Ngắt lời. *Interrompre un orateur: Ngắt lời một diễn giả.* **II.** v. pron. *S'interrompre:* Ngưng lại, ngừng làm việc, nghỉ. *S'interrompre dans son travail: Ngừng làm việc.* –Bị gián đoạn, bị ngưng lại, ngừng lại. *La danse s'interrompit: Cuộc khiêu vũ bị ngưng lại.*

interrupteur, trice [ɛ̃tɛʀyptœʀ, tʀis] adj. và n. m. **1.** adj. Cắt, ngắt, gián đoạn. **2.** n. m. ĐIỆN Cái ngắt điện.

interruption [ɛ̃tɛʀypsjõ] n. f. **1.** Sự ngắt đoạn, sự ngừng; khoảng ngừng. –*Sans interruption:* Không ngừng, liền liền, liên tiếp. *Conduire trois heures sans interruption: Lái xe ba giờ liên tiếp.* **2.** Sự ngắt lời, chặn lời. *Un orateur troublé par d'incessantes interruptions: Một diễn giả bị ngắt lời liên tiếp.*

intersecté, ée [ɛ̃tɛʀsɛkte] adj. KTRÚC Quấn vào nhau. –HÌNH Bị cắt.

intersection [ɛ̃tɛʀsɛksjõ] n. f. Chỗ hai đường cắt nhau, giao nhau. –HÌNH *Point d'intersection:* Giao điểm. ▷ Giao lộ. ▷ TOÁN *Intersection de deux ensembles:* Giao điểm của hai tập hợp. *Le symbole de l'opérateur qui définit une intersection s'écrit ∩ et s'énonce "inter". Si C est l'intersection des ensembles A et B, on écrit C = A ∩ B* ("A inter B"): *Ký hiệu của toán tử xác định một giao điểm là ∩ và đọc là "inter". Nếu C là giao điểm của tập hợp A và B, người ta viết C = A ∩ B.*

intersession [ɛ̃tɛʀsesjõ] n. f. Thời gian giữa hai kỳ họp (của quốc hội).

intersexué, ée [ɛ̃tɛʀsɛksɥe] hay **intersexuel, elle** [ɛ̃tɛʀsɛksɥɛl] adj. (và n. m) SINH (Sự) thể hiện đồng thời giữa hai giới tính. ▷ N. m. *Un intersexué:* Sinh vật có hai giới tính.

intersidéral, ale, aux [ɛ̃tɛʀsideʀal, o] adj. THIÊN Giữa các thiên thể, giữa khoảng tinh tú.

intersigne [ɛ̃tɛʀsiɲ] n. m. Mối liên hệ diệu kỳ giữa hai sự kiện cùng xảy ra một lúc ở cách xa nhau; mối liên ứng diệu kỳ.

interstellaire [ɛ̃tɛʀstɛl(l)ɛʀ] adj. THIÊN Giữa các vì sao.

interstice [ɛ̃tɛʀstis] n. m. Khe hở, kẽ hở. *Les interstices d'un plancher: Những kẻ hở của sàn nhà.*

interstitiel, ielle [ɛ̃tɛʀstisjɛl] adj. Nằm trong những kẽ hở. ▷ GPHẪU *Tissu interstitiel: Mô kẽ.*

intersubjectif, ive [ɛ̃tɛʀsybʒɛktif, iv] adj. Giữa hai đối tượng với nhau. *Psychologie, relation intersubjective: Tâm lý học, mối quan hệ giữa hai đối tượng với nhau.*

intersyndical, ale, aux [ɛ̃tɛʀsɛ̃dikal, o] adj. và n. f. Liên nghiệp đoàn. *Comité de lutte intersyndical: Ủy ban đấu tranh liên nghiệp đoàn,* hay, n, f. *une intersyndicale.* Hiệp hội gồm nhiều nghiệp đoàn.

intertidal, ale, aux [ɛ̃tɛʀtidai, o] adj. Học *Zone intertidale:* Vùng giữa hai mực nước triều.

intertitre [ɛ̃tɛʀtitʀ] n. m. Tiểu đề mục. ▷ ĐẢNH Tiểu mục (xuất hiện giữa các trường đoạn phim).

intertrigo [ɛ̃tɛʀtʀigo] n. m. Y Bệnh hăm, hăm kẽ ngón.

intertropical, ale, aux [ɛ̃tɛʀtʀɔpikal, o] adj. Gian chí tuyến (ở giữa hai nhiệt đới).

interurbain, aine [ɛ̃tɛʀyʀbɛ̃, ɛn] adj. và n. m. Liên thị, giữa các thành phố. –*Réseau téléphonique interurbain: Mạng điện thoại liên thị.* hay, n. m. *l'interrurbain* (viết tắt là *l'inter): Mạng liên thị.*

intervalle [ɛ̃tɛʀval] n. m. **1.** Khoảng cách; khoảng giữa. *Intervalle entre deux poteaux: Khoảng cách giữa hai cột.* ▷ NHẠC Quãng. **2.** Khoảng, hồi; thời đoạn; quãng nghỉ. *Un intervalle de deux heures: Một thời đoạn hai giờ. Dans l'intervalle: Giữa khoảng; giữa hồi.* –Loc adv. *Par intervalles:* Thỉnh thoảng, từng lúc, cách khoảng: *Crise qui se produit par intervalles: Khủng hoảng xảy ra từng thời kỳ.* **3.** TOÁN Khoảng; *Intervalle fermé:* Khoảng kín. *Intervalle ouvert:* Khoảng mở.

intervenant, ante [ɛ̃tɛʀvənɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. LUẬT Can dự. ▷ *Subst.* Kẻ tham gia, can dự.

intervenir [ɛ̃tɛʀvəniʀ] v. intr. [39] **1.** Can thiệp. *Intervenir dans une négociation: Can thiệp vào một cuộc thương lượng.* **2.** (S. comp) Can thiệp, can gián; hành động, tác động; sử dụng đến, lợi dụng. *Ils allaient se battre, je suis intervenu: Nó sắp đánh nhau, tôi phải can thiệp. Il a fait intervenir ses relations: Nó đã lợi dụng mọi quan hệ.* **3.** LUẬT Tham dự, can dự. **4.** (Vật) đóng vai trò; tác động, xen vào. *En l'occurrence, ces facteurs n'interviennent pas: Trong trường hợp đó, những nhân tố này không đóng vai trò nào* (không có tác động gì). ▷ Xảy ra. *Cet incident est intervenu au moment où l'on s'y attendait le moins: Vụ rắc rối xảy ra vào lúc ít người chờ đợi nhất* (vào lúc không ai ngờ).

intervention [ɛ̃tɛʀvãsjõ] n. f. **1.** Sự can thiệp, tham dự, tham gia: *Intervention d'un personnage influent: Sự can thiệp của một nhân vật có thế lực; Intervention d'un orateur dans un débat: Tham luận của một diễn giả trong cuộc bàn cãi. Intervention des forces*

armées dans un conflit: Sự tham gia của lực lượng vũ trang trong cuộc xung đột. Forces d'inter- vention de l'O.N.U: Lực lượng can thiệp của LHQ. **2.** ✝ *Intervention (chirurgicale):* Sự can thiệp ngoại khoa, phẫu thuật: *Pratiquer une intervention: Thực hiện một phẫu thuật.* **3.** LUẬT Sự tham dự, can dự (vào vụ kiện). **4.** Sự có mặt, sự tham gia; vai trò. *L'intervention d'éléments historiques dans un roman: Sự xen vào những nhân tố lịch sử trong tiểu thuyết.*

interventionniste [ɛ̃tɛʀvɑ̃sjɔnism] n. m. KTẾ CHTRỊ Chủ nghĩa can thiệp.

interventionniste [ɛ̃tɛʀvɑ̃sjɔnist] adj. và n. Người chủ trương can thiệp, theo chủ nghĩa can thiệp.

interversion [ɛ̃tɛʀvɛʀsjõ] n. f. Sự đảo lộn, sự lật nhào, sự xáo trộn thứ tự.

intervertir [ɛ̃tɛʀvɛʀtiʀ] v. tr. [2] Xáo trộn, đảo lộn thứ tự. *Intervertir l'ordre des mots d'une phrase: Đảo thứ tự các chữ trong một câu.*

interview [ɛ̃tɛʀvju] n. f. Cuộc phỏng vấn. *Accorder, solliciter une interview: Cho phép phỏng vấn; xin phỏng vấn.*

interviewer [ɛ̃tɛʀvjuve] v. tr. [1] Phỏng vấn.

intervieweur, euse [ɛ̃tɛʀvjuvœʀ, øz] hay **interviewer** [ɛ̃tɛʀvjuvœʀ] n. Người phỏng vấn.

interzone hay **interzones** [ɛ̃tɛʀzon] adj. Liên khu.

intestat [ɛ̃tɛsta] adj. và n. LUẬT Không có di chúc: *Mourir intestat: Chết không để lại di chúc.* V. *ab intestat.*

1. intestin, ine [ɛ̃tɛstɛ̃, in] adj. Ở bên trong, nội bộ (xã hội). *Parti agité par des dissensions intestines: Đảng bị sóng gió bởi những cuộc chia rẽ nội bộ. Guerre intestine:* Nội chiến.

2. intestin [ɛ̃tɛstɛ̃] n. m. Ruột.

intestinal, ale, aux [ɛ̃tɛstinal, o] adj. Thuộc về ruột, tràng. *Suc intestinal: Dịch tràng. Occlusion intestinale:* Sự tắc ruột.

intimation [ɛ̃timasjõ] n. f. LUẬT Việc gọi ra tòa án cấp trên.

intime [ɛ̃tim] adj. và n. **1.** Nội tâm, tự trong lòng. *Nature, structure intime: Bản chất, cơ cấu nội tâm.* **2.** Tâm tình sâu kín. *L'intime conviction des jurés: Niềm tin sâu kín của các vị hội thẩm.* **3.** Thân thiết, mật thiết. *Liaison intime: Quan hệ mật thiết. Amis intimes: Bạn bè thân thiết.* ▷ Subst. *Un, une intime: Một người thân thiết.* **4.** Riêng tư. *Respecter la vie intime des gens: Tôn trọng đời sống riêng tư của người dân.* ▷ Ấm cúng, tâm tình, thân mật. *Diner intime: Bữa cơm thân mật.* **5.** Euph. Thầm kín. *Rapports intimes:* Quan hệ thầm kín, quan hệ tình dục. *Toilette intime: Việc tắm gội, trang điểm kín đáo.*

intimé, ée [ɛ̃time] n. và adj. LUẬT Luật sư, người bảo vệ cho ai trước tòa. *–L'Intimé:* "Người bảo vệ", nhân vật trong kịch "Người kiện cáo" của Racine.

intimement [ɛ̃timmɑ̃] adv. **1.** Một cách thân tình, thân thiết, sâu sắc. *Intimement persuadé: Tin sâu sắc.* **2.** Chặt chẽ, mật thiết. *Intiment liés: Gắn bó một cách mật thiết.*

intimer [ɛ̃time] v. tr. [1] **1.** Truyền đạt. *Intimer un ordre à qqn: Truyền đạt một lệnh cho ai.* ▷ LUẬT Truyền lệnh. **2.** LUẬT Gọi ra tòa cấp trên.

intimidable [ɛ̃timidabl] adj. Có thể làm cho rụt rè, e sợ.

intimidant, ante [ɛ̃timidɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm cho kinh sợ, e dè, sợ sệt. *Aspect intimidant: Vẻ rụt rè, e sợ.*

intimidateur, trice [ɛ̃timidatœʀ, tʀis] adj. Răn đe, hăm dọa, đe dọa. *Paroles intimidatrices: Lời nói đe dọa.*

intimidation [ɛ̃timidasjõ] n. f. Sự răn đe, hăm dọa.

intimider [ɛ̃timide] v. tr. [1]. Hăm dọa, đe, làm cho sợ sệt. *Intimider qqn par des menaces: Làm cho ai sợ vì những lời đoa nạt.* ▷ Làm cho ai lúng túng, rụt rè.

intimiste [ɛ̃timist] n. và adj. **1.** Nhà văn tâm tình. ▷ Adj. *Littérature intimiste: Văn học tâm tình.* **2.** Họa sĩ vẽ cảnh nội thất. ▷ Adj. *L'école intimiste: Trường phái tâm tình.*

intimité [ɛ̃timite] n. f. **1.** Tính sâu kín, sâu lắng, trong nội tâm. *L'intimité de la conscience: Sự sâu kín của lương tâm.* **2.** Sự thân mật, mật thiết, thân tình. *Vivre avec qqn dans l'intimité: Sống thân tình với ai.* **3.** Đời sống riêng tư; sự thân tình: *Recevoir dans l'intimité, dans la plus stricte intimité: Tiếp đón trong thân tình, trong tình thân thiết nhất.* ▷ Sự ấm cúng, thân mật. *L'intimité d'un salon: Sự ấm cúng của một phòng khách.*

intitulé [ɛ̃tityle] n. m. Tên sách, nhan đề. –LUẬT Lời nói đầu; thủ tục mở đầu (trong một văn bản).

intituler [ɛ̃tityle] v. tr. [1] Đề tên, đặt tên; đặt đầu đề. *Intituler un ouvrage: Đặt tên cho một tác phẩm.* ▷ v. pron. *La symphonie de Beethoven qui s'intitule l'"Héroïque": Bản giao hưởng của Bettôven có tên là "Anh hùng ca".* –Tự xưng danh: *Il s'intitule prince de: Nó tự xưng là hoàng tử của...*

intolérable [ɛ̃tɔleʀabl] adj. **1.** Không chịu nổi, không kham nổi. *Douleurs intolérables: Đau đớn không chịu nổi.* **2.** Không thể chấp nhận.

Comportement intolérable: Thái độ không thể chấp nhận.

intolérance [ɛ̃tɔlerɑ̃s] n. f. **1.** Sự thiếu khoan dung, cố chấp. *Intolérance religieuse, idéologique: Sự cố chấp về tôn giáo, về tư tưởng.* **2.** Y Sự ky thuốc, dị ứng thuốc, không dung nạp. *Intolérance d'un malade aux sulfamides: Sự dị ứng của người bệnh với sulfamit.*

intolérant, ante [ɛ̃tɔlerɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Không khoan dung; cố chấp.

intonation [ɛ̃tɔnasjɔ̃] n. f. **1.** Ngữ điệu. *Voix aux intonations chaudes: Tiếng (giọng) nói có ngữ điệu ấm áp.* **2.** NHẠC Âm điệu. *Trouver l'intonation juste: Tìm cách phát âm điệu đúng.*

intouchable [ɛ̃tuʃabl] adj. và n. **1.** adj. Thdụng và Mới Không dụng được tới; bất khả xâm phạm. *Politicien intouchable grâce à ses appuis: Nhà chính trị bất khả xâm phạm nhờ có chỗ dựa (ô dù).* **2.** n. Kẻ cùng đinh, tiện dân, khố rách áo ôm.

intoxicant, ante [ɛ̃tɔksikɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm ngộ độc, đầu độc.

intoxication [ɛ̃tɔksikasjɔ̃] n. f. **1.** Y Sự ngộ độc, nhiễm độc: *Intoxication endogène: Nhiễm độc nội tại. Intoxication exogène: Nhiễm độc ngoại lai.* **2.** Bóng Sự đầu độc tâm lý tư tưởng.

intoxiqué, ée [ɛ̃tɔksike] adj. (và n) **1.** Bị nhiễm độc. ▷ Subst. *Un, une intoxiqué(e): Một người bị nhiễm độc.* **2.** Bóng *Intoxiqué par la propagande officielle: Bị đầu độc tư tưởng bởi sự tuyên truyền công khai.*

intoxiquer [ɛ̃tɔksike] v. tr. [1] **1.** Đầu độc, làm nhiễm độc. ▷ v. pron. *S'intoxiquer au gaz: Bị nhiễm độc ga (khí đốt.)* **2.** Bóng Tuyên truyền đầu độc tư tưởng.

intra- Tiền tố có nghĩa "ở trong".

intra-atomique [ɛ̃traatɔmik] adj. LÝ HÓA Nội nguyên tử.

intracardiaque [ɛ̃trakardjak] adj. Học Trong tim. *Piqûre intracardiaque: Việc tiêm vào trong tim.*

intracellulaire [ɛ̃traselylɛr] adj. SINH Thuộc về nội tế bào.

intradermique [ɛ̃tradɛrmik] adj. Y Trong da. *Injection intradermique: Tiêm trong da.*

intradermoréaction [ɛ̃tradɛrmoreaksjɔ̃] n. f. Y Tiêm thử phản ứng dưới da.

intrados [ɛ̃trado] n. m. **1.** KTRÚC Mặt trong vòm, bụng vòm. **2.** HKHÔNG Mặt dưới cánh máy bay. Trái extrados.

intraduisible [ɛ̃tradɥizibl] adj. Không thể dịch, khó dịch. *Jeu de mots intraduisible: Cách chơi chữ khó dịch.*

intraitable [ɛ̃trɛtabl] adj. Khó chơi, cố chấp, ngoan cố. *Il est intraitable sur ce point: Nó rất cố chấp ở điểm này.*

intra-muros [ɛ̃tramyros] Loc. adv. Trong thành, nội thành. *Habiter intra-muros: Sống ở nội thành.*

intramusculaire [ɛ̃tramyskylɛr] adj. Trong cơ, trong bắp thịt. *Injection intramusculaire: Tiêm trong bắp thịt.*

intransigeance [ɛ̃trɑ̃ziʒɑ̃s] n. f. Sự không khoan nhượng; sự ngoan cố, cố chấp; sự ương ngạnh.

intransigeant, ante [ɛ̃trɑ̃ziʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Không khoan nhượng, ngoan cố, cố chấp, ương ngạnh. *Intransigeant dans ses opinions: Ngoan cố giữ ý kiến.*

intransitif, ive [ɛ̃trɑ̃zitif, iv] adj NGPHÁP *Verbe intransitif:* Động từ nội, nội động từ. Trái transitif.

intransitivement [ɛ̃trɑ̃zitivmɑ̃] adv. NGPHÁP Theo cách nội động từ.

intransitivité [ɛ̃trɑ̃zitivite] n. f. NGPHÁP Tính nội động.

intransmissibilité [ɛ̃trɑ̃smisibilite] n. f. Tính không thể di chuyển, truyền lại, truyền nhiễm.

intransmissible [ɛ̃trɑ̃smisibl] adj. Không thể di chuyển, truyền lại, truyền nhiễm.

intransportable [ɛ̃trɑ̃spɔrtabl] adj. Không thể mang đi, chuyên chở, vận chuyển, di chuyển: *Malade intransportable: Bệnh nhân không thể di chuyển.*

intraspécifique [ɛ̃traspesifik] adj. SINH Đặc sinh, trong loài.

intra-utérin, ine [ɛ̃trayterɛ̃, in] adj. Nội tử cung, trong bụng mẹ. *La vie intra-utérine: Sự sống trong bụng mẹ* (đời sống phôi nhi).

intraveineux, euse [ɛ̃travenø, øz] adj. và n. Trong tĩnh mạch. *Injection intraveineuse: Tiêm vào tĩnh mạch.* –N. f. *Une intraveineuse: Một mũi tiêm tĩnh mạch.*

intrépide [ɛ̃trepid] adj. (và n) **1.** Dũng cảm, gan góc, chai sạn, can trường. *Soldat intrépide: Người chiến sĩ can trường.* ▷ *Par ext. Action intrépide: Hành động dũng cảm.* **2.** Lỗithời Ngoan cố, lì lợm.

intrépidement [ɛ̃trepidmɑ̃] adv. Một cách dũng cảm, gan lì.

intrépidité [ɛ̃trepidite] n. f. Tính gan lì, dũng cảm.

intrication [ɛ̃trikasjɔ̃] n. f. Sự rối ren, chằng chịt. *L'intrication des problèmes économiques: Sự rối mù của những vấn đề kinh tế.*

intrigant, ante [ɛ̃trigɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Mánh khoé, thủ đoạn. ▷ Subst. *Un(e) intrigant(e): Một con người thủ đoạn.*

intrigue [ɛ̃tʀig] n. f. **1.** Mánh khóe, thủ đoạn. *Intrigue politique: Thủ đoạn chính trị.* **2.** Sự tằng tịu vụng trộm. *Intrigue galante: Sự tằng tịu lăng nhăng.* **3.** Tình tiết. *Le fil, le nœud de l'intrigue: Dắt dẫn (mạch) của câu chuyện; thắt nút của tình tiết. –Comédie d'intrigue: Vở kịch nhiều tình tiết.*

intriguer [ɛ̃tʀige] **1.** v. tr [1] Kích thích sự tò mò. *Cette histoire m'intrigue: Câu chuyện này kích thích sự tò mò của tôi.* **2.** v. intr. Dùng mánh khoé, âm mưu. *Intriguer pour obtenir un poste: Dùng thủ đoạn để đạt tới một chức vụ.*

intrinsèque [ɛ̃tʀɛ̃sɛk] adj. Thực chất, nội tại. *Propriétés intrinsèques: Thuộc tính nội tại. Valeur intrinsèque d'un objet: Giá trị thực chất của một đồ vật.*

intrinsèquement [ɛ̃tʀɛ̃sɛkmɑ̃] adv. Một cách thực chất.

intriquer [ɛ̃tʀike] v. tr. [1] Làm rối ren, nhằng nhịt.

intro–. Tiền tố có nghĩa "ở trong".

introducteur, trice [ɛ̃tʀɔdyktœʀ, tʀis] n. Kẻ đưa vào, nhập vào. *Nicot, l'introducteur de tabac en France: Ni-cô là người đưa thuốc lá vào nước Pháp.*

introductible [ɛ̃tʀɔdyktibl] adj. Có thể đưa vào, nhập vào.

introductif, ive [ɛ̃tʀɔdyktif, iv] adj. LUẬT Mở đầu vụ án; khai tố, khởi tố. *Requête introductive: Đơn khởi tố.*

introduction [ɛ̃tʀɔdyksjõ] n. f. **1.** Sự giới thiệu. *–Lettre d'introduction. Thư giới thiệu.* **2.** Sự nhập, du nhập. *Introduction de marchadises dans un pays: Sự du nhập hàng hóa vào một nước.* **3.** Sách khai tâm, nhập môn; sách sơ yếu: *Introduction à l'astronomie: Sơ yếu về Thiên văn học.* **4.** Lời nói đầu, vào đề. *Roman précédé d'une introduction: Tiểu thuyết có đoạn vào đề.* **5.** Khúc mở đầu; khúc dạo.

introduire [ɛ̃tʀɔdɥiʀ] **I.** v. tr. [71] **1.** Giới thiệu, đưa vào, dẫn vào. *Introduire qqn auprès d'un personnage: Giới thiệu ai với một nhân vật quan trọng.* **2.** Đút vào, tra vào, cho vào, nhét vào, mang vào, đưa vào. *Introduire la clef dans la serrure: Tra khóa vào ổ.* ▷ Bóng *Introduire des coutumes: Du nhập tập quán. Cette mesure introduisit le désordre: Biện pháp này mang lại sự hỗn loạn.* **3.** LUẬT Bắt đầu, mở đầu; khởi tố. *Introduire une instance devant un tribunal: Khởi tố vụ kiện ở tòa án.* **II.** v. pron. Nhập, vào, len lỏi vào. *Un cambrioleur s'est introduit dans la maison: Tên trộm lẻn vào nhà.*

introït [ɛ̃tʀɔit] n. m. LUẬTNHTHỜ Kinh khai lễ.

introjection [ɛ̃tʀɔʒɛksjõ] n. f. PHTÂM Sự nhập tâm. *Introjection de l'image parentale par l'enfant: Sự nhập tâm hình ảnh cha mẹ trong đứa trẻ.*

intromission [ɛ̃tʀɔmisjõ] n. f. Sự đưa vào, tra vào, đút vào, nhét vào.

intronisation [ɛ̃tʀɔnizasjõ] n. f. Sự tôn lập, sự phong tước vị.

introniser [ɛ̃tʀɔnize] v. tr. [1] Sự tôn lập, phong lập, thiết lập, suy tôn.

introrse [ɛ̃tʀɔʀs] adj. THỰC *Étamine introrse.* Nhị hướng vào trong.

introspectif, ive [ɛ̃tʀɔspɛktif, iv] adj. Nội quan, phản tỉnh.

introspection [ɛ̃tʀɔspɛksjõ] n. f. Sự nội quan, nội tỉnh, phản tỉnh.

introuvable [ɛ̃tʀuvabl] adj. **1.** Không thể tìm, khó tìm thấy. **2.** Hiếm thấy. *Pièce de collection introuvable: Vật sưu tầm hiếm thấy.* **3.** SỬ *Chambre introuvable:* Nghị viện có một không hai (nghị viện 1915, cực kỳ bảo hoàng).

introuversion [ɛ̃tʀɔvɛʀsjõ] n. f. TÂM Sự hướng ngã.

introverti, ie [ɛ̃tʀɔvɛʀti] adj. và n. TÂM Hướng ngã, hướng nội.

intrus, use [ɛ̃tʀy, yz] adj. và n. **1.** adj. Len vào, tiếm chức, tiếm quyền. **2.** n. Khách không mời mà đến; kẻ đột nhập; xâm nhập. *Trouver un intrus dans son bureau: Tìm thấy một kẻ đột nhập trong văn phòng.*

intrusif, ive [ɛ̃tʀyzif, iv] adj. ĐCHẤT *Roches intrusives:* Nham xâm nhập.

intrusion [ɛ̃tʀyzjõ] n. f. **1.** Sự len lỏi, tiếm vị, tiếm quyền. **2.** Sự xâm nhập, đột nhập. **3.** ĐCHẤT Sự xâm nhập.

intubation [ɛ̃tybasjõ] n. f. Y Sự luồn ống vào khí quản.

intuitif, ive [ɛ̃tɥitif, iv] adj. (và n.) **1.** Trực giác, trực cảm: *Connaissance intuitive: Nhận thức trực quan.* **2.** Có khả năng trực cảm phát triển mạnh. ▷ Subst. *Un intuitif, une intuitive: Một người trực cảm.*

intuition [ɛ̃tɥisjõ] n. f. **1.** Trực giác, trực cảm. *Intuition sensorielle: Trực giác.* **2.** Trực cảm: *Avoir l'intuition de ce qui va arriver: Có trực cảm về điều sắp xảy ra.*

intuitionnisme [ɛ̃tɥisjɔnism] n. m. TRIẾT Thuyết trực quan: *L'intuitionnisme de Bergson: Thuyết trực quan của Bécxon.*

intuitivement [ɛ̃tɥitivmɑ̃] adv. Do trực cảm, bằng trực giác.

intumescence [ɛ̃tymɛsɑ̃s] n. f. **1.** Sự sưng phồng, phình to lên. **2.** LÝ Sóng trên mặt ở các kênh nước nông.

intumescent, ente [ɛ̃tymɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. Sưng phồng, phồng lên: *Chairs intumescentes: Thịt sưng phồng lên.*

intussusception [ɛ̃tysysɛpsjɔ̃] n. f. 1. SINH Sự hấp thu thẩm thấu: *Le mécanisme d'intussusception est fondamental dans la croissance des êtres vivants: Cơ chế hấp thu thẩm thấu là cơ bản trong sự tăng trưởng của sinh vật.* 2. Y Đồng *invagination:* Sự lồng vào, tụt vào.

inule [inyl] n. f. Cây thổ mộc hương.

inuline [inylin] n. f. SINHHÓA Inulina, thổ mộc tinh.

inusable [inyzabl] adj. Không thể hao mòn; bền.

inusité, ée [inyzite] adj. 1. Ít thông dụng, ít dùng, hiếm, lạ, ít thấy: *Mot inusité:* Từ ít dùng, từ hiếm thấy. 2. Bất thường, ít có.

inusuel, elle [inyzyɛl] adj. Không thông dụng, không thường dùng.

inutile [inytil] adj. (và n.) 1. Vô dụng, vô ích: *Meuble inutile: Đồ đạc vô dụng.* 2. Kẻ vô ích. ▷ Subst. *Les inutiles: Bọn vô tích sự.*

inutilement [inytilmɑ̃] adv. Một cách vô ích. *Se tourmenter inutilement: Băn khoăn một cách vô ích.*

inutilisable [inytilizabl] adj. Không thể dùng, không dùng được.

inutilisé, ée [inytilize] adj. Không được dùng đến.

inutilité [inytilite] n. f. 1. Sự vô ích. *Inutilité d'un effort: Sự cố gắng vô ích.* 2. Plur. Sự vô bổ, vô ích, vô tác dụng. *Discours plein d'inutilités: Bài diễn văn đầy những lời lẽ vô bổ.*

invagination [ɛ̃vaʒinasjɔ̃] n. f. SINH Sự lồng vào, tụt vào. ▷ Y Chứng lồng ruột.

invaince, ue [ɛ̃vɛ̃ky] adj. Chưa từng thua ai, chưa hề bị khuất phục, đánh bại.

invalidation [ɛ̃validasjɔ̃] n. f. LUẬT Sự thủ tiêu hiệu lực; sự phế bỏ công năng.

invalide [ɛ̃valid] adj. và n. 1. Tàn phế, tàn tật. –Subst. *Un(e) invalide: Một kẻ tàn phế.* ▷ N. m. Phế binh, thương binh: *Pension des invalides: Nhà nuôi thương phế binh.* 2. LUẬT Vô hiệu lực, không có giá trị pháp lý. *Acte invalide: Văn bản vô hiệu lực.*

invalider [ɛ̃valide] v. tr. [1] LUẬT Tuyên bố vô hiệu lực; phế bỏ, thủ tiêu: *Invalider une élection: Thủ tiêu kết quả bầu cử.*

invalidité [ɛ̃validite] n. f. 1. Sự tàn phế. *Certificat d'invalidité: Chứng nhận thương tật.* 2. LUẬT Sự vô hiệu. *Invalidité d'un mariage: Sự vô hiệu của một cuộc hôn nhân.*

invar [ɛ̃vaʀ] n. m. LKIM Hợp kim Inva (thép pha kền).

invariabilité [ɛ̃vaʀjabilite] n. f. Tính bất biến, không đổi.

invariable [ɛ̃vaʀjabl] adj. Không thay đổi; bất biến; bất di bất dịch: *Ordre invariable des saisons: Thứ tự không thay đổi của các mùa.* ▷ NGPHÁP Không đổi dạng. *Les adverbes sont des mots invariables: Phó từ là những từ không đổi.*

invariablement [ɛ̃vaʀjabləmɑ̃] adv. Một cách bất biến, không đổi, bất di bất dịch; luôn luôn.

invariance [ɛ̃vaʀjɑ̃s] n. f. HÌNH và VLÝHTNHÂN Tính bất biến.

invariant, iante [ɛ̃vaʀjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. 1. HÌNH Bất biến. 2. VLÝHTNHÂN Đại lượng không đổi, định luật bất biến. ▷ Subst. *Un invariant: Một đại lượng bất biến.*

invasion [ɛ̃vazjɔ̃] n. f. 1. Sự xâm lược, xâm chiếm, lấn tới. ▷ Sự xâm lăng. *Les invasions des Barbares: Những cuộc xâm lăng của quân Man di; Les Grandes Invasions: Những cuộc xâm lăng lớn.* 2. Sự lan tràn, sự xâm lấn. *Invasion de moustiques: Sự tràn lan của muỗi.* ▷ Bóng *L'invasion du mauvais goût: Sự tràn lan của thị hiếu kệch cỡm.* 3. Y Triệu chúng xâm hại đầu tiên (của bệnh).

invective [ɛ̃vɛktiv] n. f. (Thường ở số nhiều) Lời thóa mạ, sỉ nhục, mắng nhiếc. *Se répandre en invectives: Phun ra những lời nhục mạ.*

invectiver [ɛ̃vɛktive] 1. v. tr. [1] Nhục mạ, thóa mạ ai; chửi rủa ai. *Invectiver les passants: Chửi rủa những người qua đường.* 2. v. intr. Thốt ra những lời chửi rủa. *Invectiver contre le luxe: Mạt sát thói xa hoa.*

invendable [ɛ̃vɑ̃dabl] adj. Không thể bán được, ế ẩm.

invendu, ue [ɛ̃vɑ̃dy] adj. và n. Chưa bán được. ▷ N. m. Hàng trả về (chưa bán được).

inventaire [ɛ̃vɑ̃tɛʀ] n. m. 1. Sự kiểm kê. ▷ *Accepter une succession sous bénéfice d'inventaire: Chấp nhận sự kế tiếp với điều kiện tài sản phải được kiểm kê.* –Bóng *Sous bénéfice d'inventaire:* Sau khi kiểm kê; với điều kiện phải được kiểm kê. 2. Bản kiểm kê. *Tout commerçant doit procéder à un inventaire annuel: Mọi doanh nghiệp đều phải tiến hành kiểm kê thường niên.* 3. Kiểm điểm lại. *Faire l'inventaire des connaissances humaines: Kiểm điểm những tri thức của nhân loại.*

inventer [ɛ̃vɑ̃te] v. tr. [1] 1. Phát kiện, phát minh, sáng chế, sáng tạo. *Inventer un nouveau type de moteur: Sáng chế ra một loại động cơ mới.* 2. Bịa ra, bày đặt ra, tưởng tượng ra. *Il invente toujours des histoires invraisemblables: Nó luôn luôn bày đặt ra những chuyện khó tin.*

inventeur, trice [ɛ̃vɑ̃tœʀ, tʀis] n. và adj. Nhà phát minh, nhà sáng tạo. –Adj. *Une capacité inventrice: Một khả năng sáng tạo.*

inventif, ive [ɛ̃vɑ̃tif, iv] adj. Phát minh, sáng tạo; có đầu óc phát minh sáng chế: *Esprit inventif: Óc sáng chế.*

invention [ɛ̃vɑ̃sjõ] n. f. 1. TÔN Sự phát hiện, phát kiến (ra một thánh tích): *Invention de la Sainte Croix: Phát kiến ra thập tự thánh.* 2. Sự phát minh. 3. Khả năng, năng lực sáng tạo. 4. Điều tưởng tượng, bịa đặt, hư cấu. ▷ Điều dối trá, ảo tưởng. 5. NHẠC Khúc phóng tác.

inventorier [ɛ̃vɑ̃tɔʀje] v. tr. [1] Kiểm kê.

invérifiable [ɛ̃veʀifjabl] adj. Không thể thẩm tra, không thể xác minh.

inverse [ɛ̃vɛʀs] adj. và n. m. I. adj. 1. Nghịch đảo. *En sens inverse: Theo chiều ngược lại. Dans un ordre inverse: Trong thứ tự đảo ngược.* 2. TOÁN *Nombres inverses:* Số nghịch đảo. –HÌNH *Figures inverses:* Hình đảo. 3. LÔGIC *Proposition inverse.* Mệnh đề đảo. II. n. m. 1. Ngược lại, đối lại, đối nghịch. *Faire, dire l'inverse: Làm, nói điều đối nghịch.* ▷ Loc adv. (và prép) *À l'inverse (de):* Ngược lại, trái với. 2. HÓA *Inverses optiques:* Nghịch đảo quang học.

inversement [ɛ̃vɛʀsəmɑ̃] adv. Ngược, nghịch. *Grandeurs inversement proportionelles: Đại lượng tỉ lệ nghịch.*

inverser [ɛ̃vɛʀse] v. tr. [1] Đảo ngược. ▷ KỸ Đổi chiều; đảo mạch.

inverseur [ɛ̃vɛʀsœʀ] n. m. ĐIỆN Bộ đổi chiều; cái đảo mạch. ▷ KHHGKHÔNG và KHGGIAN *Inverseur de jet, de poussée:* Thiết bị đảo hướng (phản lực, sức đẩy).

inversion [ɛ̃vɛʀsjõ] n. f. Sự nghịch đảo, sự đảo ngược. 1. NGPHÁP Sự đảo từ; câu đảo. *Inversion du sujet dans les tournures interrogatives de la langue écrite ("Où suis-je?"): Phép đảo chủ ngữ trong những kết cấu cú pháp câu hỏi của văn viết (Où suis-je).* 2. HÓA *Inversion du sucre:* Sự chuyển hóa đường (từ sắccarôza thành glucôza và lêvugôza). 3. HÌNH Phép nghịch đảo. 4. KHTƯỢNG *Inversion de température:* Đảo nhiệt. 5. ĐCHẤT *Inversion de relief:* Quá trình đảo ngược địa hình. 6. ẢNH Cách chụp ảnh dương bản. 7. Y Sự đảo lộn (vị trí, cấu trúc của bộ phận cơ thể). 8. Nghịch giới tính.

invertase [ɛ̃vɛʀtaz] n. f. SINHHÓA Enzym chuyển hóa (như inversion, nghĩa 2).

invertébré, ée [ɛ̃vɛʀtebʀe] adj. và n. m. ĐỘNG Không xương sống. ▷ N. m. pl. *Les invertébrés: Những loài không xương sống.*

inverti, ie [ɛ̃vɛʀti] n. Người tình dục đồng giới, đồng tính luyến ái.

invertir [ɛ̃vɛʀtiʀ] v. tr. [2] Đảo nghịch, đổi chiều. ▷ Au pp. HÓA *Sucre inverti:* Đường đã chuyển hóa.

invertigateur, trice [ɛ̃vɛstigatœʀ, tʀis] n. và adj. Người tìm tòi, điều tra, khảo sát. dò xét. ▷ Adj. *Esprit, regard investigateur: Đầu óc, con mắt tìm tòi, dò xét.*

investigation [ɛ̃vɛstigasjõ] n. f (thường dùng như số nhiều). Sự tìm tòi, thăm dò, điều tra.

investir [ɛ̃vɛstiʀ] I. v. tr. [2] 1. *Investir qqn de...:* Tấn phong, phong chức, trao cho: *Investir un général des fonctions de commandant en chef: Trao cho một vị tướng quyền tổng tư lệnh.* 3. Đầu tư, bỏ vốn. ▷ (S. comp.) *Investir dans l'immobilier: Đầu tư vào bất động sản.* II. v. intr. PHTÂM Sự tập trung tâm năng vào một đối tượng hay biểu hiện.

investissement [ɛ̃vɛstismɑ̃] n. m. 1. Sự vây hãm; cuộc vây hãm. 2. TÀI Sự đầu tư, vốn đầu tư. 3. PHTÂM Sự tập trung tâm năng.

investisseur, euse [ɛ̃vɛstisœʀ, øz] n. và adj. Người bỏ vốn, đầu tư. ▷ adj. *Organisme investisseur: Cơ quan đầu tư.*

investiture [ɛ̃vɛstityʀ] n. f. Sự trao quyền, phong chức. 1. LUẬTCỔ và GIÁOLUẬT Sự tấn phong, lễ thụ phong. 2. CHTRỊ Sự ủy nhiệm chức chủ tịch, trao quyền thủ tướng. ▷ Sự đề cử.

invétéré, ée [ɛ̃vetеʀe] adj. Thâm căn cố đế; cố tật; kinh niên. ▷ Kẻ cố tật, quen thói: *Tricheur invétéré: Kẻ lừa đảo thành cố tật.*

invétérer (s') [ɛ̃vetеʀe] v. pron. [16] Cũ Bắt rễ thâm căn cố đế, ăn sâu.

invincibilité [ɛ̃vɛ̃sibilite] n. f. Tính bất khả chiến bại, vô địch.

invincible [ɛ̃vɛ̃sibl] adj. 1. Vô địch, bất khả chiến bại: *Armée invincible: Đạo quân bất khả chiến bại.* 2. Bóng Không thể cưỡng lại; không thể khắc phục: *Éprouver une invincible attirance pour: Cảm thấy một sức quyến rũ không cưỡng nổi đối với...*

invinciblement [ɛ̃vɛ̃sibləmɑ̃] adv. Một cách vô địch; không thể chiến bại, không thể cưỡng nổi.

inviolabilité [ɛ̃vjɔlabilite] n. f. Tính không thể vi phạm, bất khả xâm phạm.

inviolable [ɛ̃vjɔlabl] adj. 1. Không thể vi phạm, xâm phạm: *Asile inviolable: Nơi ẩn náu bất khả xâm phạm. Loi inviolable: Luật không thể vi phạm.* 2. Không được động tới; bất khả xâm phạm. *Les ambassadeurs sont inviolables: Các vị đại sứ có quyền bất khả xâm phạm.*

inviolablement [ɛ̃vjɔlabləmɑ̃] adv. Hiếm Không gì có thể xâm phạm; không thể vi phạm.

inviolé, ée [ɛ̃vjɔle] adj. Văn Không bị vi phạm, xâm phạm.

invisibilité [ɛ̃vizibilite] n. f. Tình trạng vô hình, vô ảnh, tình trạng không thể thấy.

invisible [ɛ̃vizibl] adj. (và n. m.) 1. Vô hình, không thấy được. ▷ N. m. *Le pouvoir de l'invisible: Quyền lực là vô hình.* 2. Lẩn trốn, khó thấy, khó gặp. *Elle reste invisible: Cô ta vẫn biến đi đằng nào, không ai gặp được.*

invisiblement [ɛ̃vizibləmɑ̃] adv. Một cách vô hình; vô ảnh, không thấy rõ.

invitation [ɛ̃vitasjõ] n. f. 1. Sự mời mọc. ▷ Lời mời; giấy mời: *J'ai bien reçu votre aimable invitation: Tôi đã nhận được giấy mời rất thịnh tình của anh.* 2. Sự thôi thúc, xúi giục, khuyến dụ.

invite [ɛ̃vit] n. f. Sự gợi ý, khuyến dụ.

invité, ée [ɛ̃vite] n. (và adj). Khách mời. ▷ Adj. *Les personnes invitées: Những khách mời.*

inviter [ɛ̃vite] v. tr. [1] 1. Mời, thỉnh cầu: *Inviter à une soirée, à diner: Mời dự một dạ hội, một bữa cơm tối.* 2. Khuyên, gợi ý, xin, giục. *Je vous invite à réfléchir: Tôi xin anh hãy nghĩ kỹ.* ▷ *Le temps nous invite à sortir: Thời tiết giục dã ta đi chơi.*

in vitro [invitRo] loc. adv. Học Trong ống nghiệm, trong lồng kính. *Acides aminés synthétisés in vitro: Axit amin tổng hợp trong ống nghiệm.* Trái in vivo. ▷ *Fécondation in vitro* (v. fivete): *Thụ thai trong ống nghiệm* (thụ tinh nhân tạo).

invivable [ɛ̃vivabl] adj. Thân Khó sống nổi, khó chịu đựng, khó chơi, khó gần: *Une situation invivable: Một tình trạng khó chịu đựng. Un type invivable: Một kẻ khó gần.*

in vivo [invivo] loc. adv. Học Trong cơ thể: *Réaction qui ne se produit qu'in vivo: Phản ứng chỉ xảy ra trong cơ thể.*

invocation [ɛ̃vɔkasjõ] n. f. Sự cầu khấn; sự phù hộ, phù trợ, che chở. ▷ TÔN *Sous l'invocation de la Vierge:* Dưới sự phù hộ của Đức Mẹ.

invocatoire [ɛ̃vɔkatwaR] adj. Văn Để cầu khấn.

involontaire [ɛ̃vɔlõtɛR] adj. Không chủ tâm, không cố ý, không tự nguyện; vô tâm.

involontairement [ɛ̃vɔlõtɛRmɑ̃] adv. Một cách vô tâm, không cố ý.

involucelle [ɛ̃vɔlysɛl] n. m. THỰC Bao nhỏ.

involucre [ɛ̃vɔlykR] n. m. THỰC Bao chung, tổng bao.

involucré, ée [ɛ̃vɔlykRe] adj. THỰC Có bao chung, tổng bao.

involuté, ée [ɛ̃vɔlyte] adj. THỰC Cuốn vào trong.

involutif, ive [ɛ̃vɔlytif, iv] adj. 1. THỰC Cũ Cuốn vào trong. 2. HÌNH *Transformation involutive:* Phép biến đổi đối hợp.

involution [ɛ̃vɔlysjõ] n. f. 1. THỰC Sự cuốn vào trong. 2. TOÁN Sự đối hợp. ▷ HÌNH Phép biến đổi đối hợp. 3. TRIẾT Sự đơn hóa. 4. Y Sự thu teo (cơ), thoái hành. *Involution utérine:* Sự trở lại bình thường của dạ con sau khi đẻ.

invoquer [ɛ̃vɔke] v. tr. [1] 1. Cầu khấn, cầu nguyện. *Invoquer un saint: Cầu khấn một ông thánh.* 2. Viện đến, dẫn ra, trưng ra: *Les arguments que vous invoquez ne manquent pas de pertinence: Những luận cứ mà anh dẫn ra không kém phần thỏa đáng.*

invraisemblable [ɛ̃vRɛsɑ̃blabl] adj. 1. Không thể có thực, khó tin, huyễn hoặc. 2. Kỳ cục, kỳ dị, ly kỳ: *Il arrivait à des heures invraisemblables: Có những giờ phút kỳ cục đến với hắn.*

invraisemblablement [ɛ̃vRɛsɑ̃blabləmɑ̃] adv. Một cách huyễn hoặc khó tin.

invraisemblance [ɛ̃vRɛsɑ̃blɑ̃s] n. f. 1. Tính không thực, khó tin, huyễn hoặc: *L'invraisemblance d'une nouvelle: Tính không thực của một nguồn tin.* 2. Điều huyễn hoặc, khó tin: *Drame plein d'invraisemblances: Một thảm kịch đầy những điều huyễn hoặc.*

invulnérabilité [ɛ̃vylneRabilite] n. f. Tính không thể bị tổn thương.

invulnérable [ɛ̃vylneRabl] adj. 1. Không thể bị tổn thương: *Achille, héros invulnérable: Asin, nhân vật không thể bị tổn thương.* 2. Bóng Không thể làm tổn thương, sai lầm, sa ngã. *Être invulnérable aux médisances: Không thể bị tổn thương vì những lời nói xấu.*

iodate [jɔdat] n. m. HÓA Iodát, muối của axít iôđíc.

iode [jɔd] n. m. HÓA Chất iốt.

iodé, ée [jɔde] adj. Có chất iốt, có pha iốt.

ioder [jɔde] v. tr. [1] HÓA Pha chế, trộn iốt.

iodhydrique [jɔdidRik] adj. HÓA *Acide iodhydrique:* axít iodhydríc.

iodique [jɔdik] adj. HÓA *Acide iodique:* Axít iodíc.

iodisme [jɔdism] n. m. Y Sự nhiễm độc iốt.

iodler. Ngâm nga giọng trầm bổng nhưng không thành lời.

iodoforme [jɔdofɔRm] n. m. HÓA Chất sát trùng từ iốt, iodofoóc.

iodure [jɔdyR] n. m. HÓA 1. Muối iôđua. 2. Hỗn hợp iốt với một chất đơn giản, iôđua.

ioduré, ée [jɔdyRe] adj. HÓA Có chứa chất iôđua

ion [jõ] n. m. HÓA VLÝHTNHÂN Phân tử chứa điện iôn. ▷ KỸ *Échangeur d'ions:* Chất thay thế

dung dịch chứa iôn bằng chất khác. *Les échangeurs d'ions sont généralement des résines, que l'on utilise pour adoucir les eaux dures: Những chất thay thế iôn thường là chất nhựa cây mà người ta dùng để làm giảm bớt nước cứng.*

ionien, ienne [jɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc về xứ Iôni (trên bờ biển Êgiê). *Mer Ionienne: Biển Iôni.* Subst. *Les Ioniens: Những người Iôni.* ▷ *Dialecte ionien: Thổ ngữ Iôni.* –N. m. *L'ionien: Ngôn ngữ Iôni.* ▷ *École inoienne:* Trường phái Iôni.

1. ionique [jɔnik] adj. HÓA Thuộc về các ion.

2. ionique [jɔnik] adj. (và n. m.) Thuộc xứ Iôni. 2. KTRÚC *Ordre ionique: Kiểu thức kiến trúc cổ xứ Iôni.* ▷ N. m. *L'ionique:* Kiểu kiến trúc Hy Lạp (xứ Iôni).

ionisation [jɔnizasjõ] n. f. 1. VLÝHTNHÂN, HÓA Sự iôn hóa. 2. Y Sự đưa vào trong cơ thể những chất hóa học được điện phân.

ioniser [jɔnize] v. tr. [1] VLÝHTNHÂN, HÓA Gây ra hiện tượng iôn hóa. *Radiations ionisantes: Tia bức xạ được iôn hóa.*

ionogramme [jɔnɔgram] n. m. SINHHÓA Công thức cho thấy sự tập trung các iôn chủ yếu trong huyết tương.

ionosphère [jɔnɔsfɛr] n. f. KHTƯỢNG Tầng điện ly trên thượng tầng không khí.

iota [jɔta] n. m. 1. Chữ thứ 9 trong bảng chữ cái Hy Lạp, tương đương với chữ i. 2. Không thiếu chút gì, một tý nào. *Sans changer un iota: Không thay đổi một tý nào.*

iotacisme [jɔtasism] n. m. 1. NGÔN Sự dùng chữ i nhiều trong một ngôn ngữ. *L'iotacisme du grec moderne: Sự dùng chữ i nhiều trong tiếng Hy lạp hiện đại.* 2. Y Sự đọc sai chữ z thành j.

iouler V. jodier.

iourte V. yourte.

ipéca [ipeka] n. m. Ipêca, rễ của một giống cây làm thuốc nôn: *L'ipéca vrai appartient au genre "Uragoga": Rễ cây Ipêca thật thuộc loài "Uragôga".*

ipomée [ipɔme] n. f. SINH Cây bìm bìm.

ippon [ipɔn] n. m. THỂ Miếng dứt điểm. Miếng quyết định (trong võ Juđô): *Gagner par ippon: Thắng bằng Ippon (miếng quyết định).*

ipséité [ipseite] n. f. TRIẾT Bản sắc, bản ngã.

ipso facto [ipsofakto] loc. adv. Tự nó; tự bản thân hành động đó. *Il s'est enfui, prouvant ipso facto sa culpabilité: Nó bỏ trốn, tự bản thân hành động đó đã chứng tỏ sự phạm tội.*

–ique Hậu tố có nghĩa là "thuộc về" dùng để tạo danh từ phái sinh từ tính từ.

ir– Tiền tố có nghĩa phủ định, trước một từ có r đứng đầu.

Ir HÓA Ký hiệu của Iriđi.

irakien, ienne hay **iraq(u)ien, ienne** [irakjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Irắc.

iranien, ienne [iranjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Iran. ▷ Subst. Dân Iran. 2. n. m. Tiếng Iran.

irascibilité [irasibilite] n. f. Nóng tính; hay nổi cáu, hay giận, hay gắt gỏng.

irascible [irasibl] adj. Gắt gỏng, cáu kỉnh; hay giận. *Personne, humeur irascible: Con người, tính tình nóng nảy.*

ire [ir] n. f. Cũ hay Đùa Cơn giận, nộ khí xung thiên.

irénique [irenik] adj. Hòa giải (tôn giáo).

iridacées [iridase] n. f. pl. THỰC Họ diên vỹ (lay ơn, nghệ tây...)

iridescent, ente [iridesɑ̃, ɑ̃t] adj. Lấp lánh ngũ sắc.

iridié, ée [iridje] adj. KỸ Chứa iriđi. *Platine iridié:* Bạch kim chứa iriđi.

iridium [iridjɔm] n. m. HÓA Iriđi. *L'iridium sert à fabriquer des alliages d'une grande dureté: Iriđi được dùng để chế những hợp kim rất cứng.*

iris [iris]. m. **I.** Cây diên vĩ. *Iris jaune des marais (Iris pseudacorus), Iris bleu des jardins (Iris germanical), Iris blanc (Iris florentina): Diên vĩ vàng đồng lầy; diên vĩ xanh trong vườn; diên vĩ trắng.* **II.** 1. Mống mắt, tròng đen. 2. ẢNH *Diaphragme à iris:* Cửa điều sáng (của máy ảnh) kiểu con ngươi. **III.** Cũ Cầu vồng: *Les couleurs de l'iris: Các mầu sắc cầu vồng.* ▷ KHOÁNG *Pierre d'iris:* Thạch anh ngũ sắc.



Iris

irisation [iʀizasjõ] n. f. Sự tán sắc; ánh ngũ sắc.

iriser [iʀize] v. tr. [1] Ánh ngũ sắc. –Pp. *Verre irisé: Thủy tinh ngũ sắc.* ▷ v. pron. Có mầu cầu vồng, ánh cầu vồng ngũ sắc.

iritis [iʀitis] n. f. Y Viêm mống mắt.

iriandais, aise [iʀlãdɛ, ɛz] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Ai–len. ▷ Subst. Dân Ai–len. 2. n. m. Tiếng Ai–len.

ironie [iʀɔni] n. f. 1. Dạng mỉa mai, lời châm biếm, trào lộng: *Montrer de l'ironie: Tỏ sự mỉa mai, châm biếm; Manier finement l'ironie: Châm chọc, mỉa mai một cách ý nhị; Ironie mordante, cruelle: Lời mỉa mai độc ác, chua cay.* Đồng dérision, sarcasme. 2. Cung cách mỉa mai. ▷ Về sự vật: *Ironie du sort: Sự trớ trêu của số phận.* 3. TRIẾT *Ironie socratique*: Kiểu trào lộng của Sôcrát.

ironique [iʀɔnik] adj. 1. Mỉa mai, châm biếm, trào lộng: *Ton ironique: Giọng châm biếm.* 2. Thái độ châm biếm, mỉa mai trớ trêu: *Se montrer ironique: Tỏ thái độ mỉa mai.*

ironiquement [iʀɔnikmã] adv. Một cách mỉa mai, trào lộng.

ironiser [iʀɔnize] v. intr. [1] Mỉa mai, châm biếm.

ironiste [iʀɔnist] n. Nhà văn trào lộng, trào phúng; châm biếm.

iroquois, oise [iʀɔkwa, waz] adj. và n. Người Irôqua (thổ dân Bắc Mỹ). ▷ N. m. *L'iroquois est une langue agglutinante: Tiếng Irôqua là một ngôn ngữ chắp dính.*

irradiateur [iʀ(ʀ)adjatœʀ] n. m. VLÝHTNHÂN Thiết bị gia tốc; thiết bị rọi.

irradiation [iʀ(ʀ)adjasjõ] n. f. 1. Sự tỏa; sự lan tỏa. *Irradiation d'une douleur: Sự lan tỏa của con đau.* 2. VTLÝHTNHÂN Sự rọi chiếu, phát quang, phóng xạ. ▷ Sự chiếu xạ.

irradier [iʀ(ʀ)adje] 1. v. intr [1] Tỏa lan. *Les rayons du Soleil irradient sur la Terre: Những tia sáng mặt trời tỏa lan trên trái đất.* –Bóng *La joie irradiait de ses yeux: Niềm vui tỏa trên mắt nó.* 2. v. tr. VLÝHTNHÂN Rọi, chiếu xạ.

irraisonné, ée [iʀ(ʀ)ɛzɔne] adj. Không suy xét. *Acte irraisonné: Hành động không suy xét.*

irrationalisme [iʀ(ʀ)asjɔnalism] n. m. Sự phi lý. –TRIẾT Thuyết phi lý.

irrationalité [iʀ(ʀ)asjɔnalite] n. f. Tính phi lý.

irrationnel, elle [iʀ(ʀ)sajɔnɛl] adj. và n. 1. Không hợp lý. *Démarche irrationnelle: Phương pháp không hợp lý.* ▷ N. m. Điều phi lý, không hợp lý. *Aboutir à l'irrationnel: Dẫn tới kết quả không hợp lý.* Trái rationnel. 2. TOÁN *Nombre irrationnel.* Số vô tỷ. – Subst. *Les irrationnels font partie du corps des nombres réels: Những số vô tỷ là một bộ phận của số thực.* ▷ *Équation irrationnelle:* Phương trình vô tỷ. –Subst. *Une irrationnelle: Một phương trình vô tỷ.*

irréalisable [iʀ(ʀ)ealizabl] adj. Không thể thực hiện; bất khả thi. *Projet irréalisable: Đề án không thể thực hiện được.*

irréalisme [iʀ(ʀ)ealism] n. m. Không (thiếu) thực tế, không hiện thực.

irréaliste [iʀ(ʀ)ealist] adj. Phi thực tế, không hiện thực.

irréalité [iʀ(ʀ)ealite] n. f. Tính siêu thực, không thực.

irrecevabilité [iʀʀəsəvabilite] n. f. Sự không thể chấp nhận: *L'irrecevabilité d'une plainte: Sự không thể chấp nhận một đơn kiện.*

irrecevable [iʀʀəsəvabl] adj. Không thể chấp nhận: *Demande irrecevable: Yêu cầu không thể chấp nhận.*

irréconciliable [iʀ(ʀ)ekõsiljabl] adj. Không thể hòa giải: *Ennemis irréconciliables: Kẻ thù không thể hòa giải.*

irrécouvrable [iʀ(ʀ)ekuvʀabl] adj. LUẬT Không thể thu hồi, truy hoàn, đòi lại: *Créances irrécouvrables: Nợ không thể đòi được.*

irrécupérable [iʀ(ʀ)ekyperabl] adj. Không thể thu hồi, lấy lại được.

irrécusable [iʀ(ʀ)ekyzabl] adj. Không thể bác bỏ, không thể cự tuyệt. *Témoignage irrécusable: Người chứng không thể bác bỏ được.*

irrédentisme [iʀ(ʀ)edãtism] n. m. 1. SỬ Chủ trương đòi lại đất (các lãnh thổ xa xưa ở Ý). 2. *Par ext.* Chủ nghĩa nước lớn; chủ nghĩa đại dân tộc.

irrédentiste [iʀ(ʀ)edãtist] adj. và n. 1. adj. Liên quan với chủ nghĩa nước lớn, chủ trương đòi đất. 2. n. Người chủ trương phục hồi các miền lãnh thổ xưa cũ.

irréductibilité [iʀ(ʀ)edyktibilite] n. f. Tính không thể rút gọn, bất khả quy.

irréductible [iʀ(ʀ)edyktibl] adj. 1. Không thể rút gọn, giảm bớt, quy về, phục vị. ▷ HÓA *Oxyde irréductible: Ôxýt không thể khử.* ▷ PHẪU *Luxation, fracture irréductible: Chỗ sai không thể nắn được, chỗ gãy xương không thể phục vị.* ▷ TOÁN *Fraction irréductible:* Phân số không thể rút gọn. 2. Bóng Không thể nhượng bộ; không khoan nhượng; không thể bàn cãi, thảo luận: *Être irréductible sur une question Không chịu nhượng bộ về một vấn đề.* Đồng intransigeant, intraitable.

irréel, éelle [iʀʀeɛl] adj (và n. m.) 1. Siêu thực, không thực; ảo. *Monde irréel: Thế giới ảo.* ▷ N. m. Không thực: *Avoir un sentiment d'irréel: Có một tình cảm phi thực tại.* 2. NGPHÁP Câu giả định.

irréfléchi, ie [iʀ(ʀ)efleʃi] adj. **1.** Không suy nghĩ, bộp chộp, nông nổi. *Propos irréfléchi: Lời lẽ bộp chộp.* **2.** Thiếu suy nghĩ, vô ý vô tứ. *Esprit irréfléchi: Đầu óc thiếu suy nghĩ.*

irréflexion [iʀ(ʀ)efleksjõ] n. f. Thiếu suy xét, nông nổi. *Pécher par irréflexion: Phạm tội do nông nổi.* Đồng étourderie, imprévoyance.

irréformable [iʀ(ʀ)efɔʀmabl] adj. LUẬT Không thể sửa, không thể đổi khác. *Jugement irréformable: Bản án không thể sửa đổi được.*

irréfragable [iʀ(ʀ)efʀagabl] adj. Học Không thể bác bỏ, phủ nhận. *Une preuve irréfragable: Một bằng chứng không thể phủ nhận được.* Đồng irrécusable, incontestable.

irréfutable [iʀ(ʀ)efytabl] adj. Không thể phản bác, không thể cãi: *Preuve irréfutable: Bằng chứng không thể phản bác được.* Đồng incontestable, indiscutable, irrécusable.

irrégularité [iʀ(ʀ)egylaʀite] n. f. **1.** Tính không đều. *L'irrégularité des saisons: Sự không đều của các mùa.* **2.** Sự không đồng đều, không bằng phẳng, sự bất thường, trái lệ thường. *Irrégularités du terrain: Những chỗ mấp mô của thửa đất. Irrégularités d'une gestion administrative: Những điểm khác thường trong quản lý hành chính.*

irrégulier, ière [iʀ(ʀ)egylje, jɛʀ] adj. Không đều. **1.** Không theo quy củ, trái lệ thường, đặc biệt. *Procédure irrégulière: Vụ tố tụng khác thường.* ▷ NGPHÁP Nghịch, trái quy tắc. *Conjugaison, déclinaison, verbes irréguliers: Sự chia động từ, sự biến cách, động từ bất quy tắc.* **2.** Thất thường, không bình thường. *Fleuve irrégulier: Con sông thất thường. Travail irrégulier: Việc làm thất thường. Pouls irrégulier: Mạch không đều. Formes irrégulières: Dạng không đều. –Élève irrégulier: Học sinh học thất thường.* Đồng inégal. **3.** *Troupes irrégulières:* Quân không chính quy.

irrégulièrement [iʀ(ʀ)egyljɛʀmɑ̃] adv. Một cách thất thường, không đều, không đúng quy tắc.

irréligieux, ieuse [iʀʀeliʒjø, jøz] adj. Vô đạo, báng bổ; vô tín ngưỡng. *Écrivain irréligieux: Nhà văn báng bổ tôn giáo.* –(Sự vật) *Discours irréligieux: Bài diễn văn phỉ báng tôn giáo.*

irréligion [iʀʀeliʒjõ] n. f. Sự vô tín ngưỡng, vô đạo, vô tôn giáo.

irrémédiable [iʀ(ʀ)emedjabl] adj. và n. m. Không thể cứu chữa, không thuốc chữa; không thể cứu vãn, vãn hồi. *Mal, faute irrémédiable: Căn bệnh, lỗi lầm không thể cứu vãn.* Đồng irréparable. ▷ N. m. Điều tai hại, không thể cứu vãn. *L'irrémédiable est accompli: Điều không thể cứu vãn đã được thực hiện.*

irrémédiablement [iʀ(ʀ)emedjabləmɑ̃] adv. Không thể cứu vãn; hết cách cứu vãn. *Irrémédiablement perdu: Mất mát không thể bù đắp (hết cách cứu vãn).*

irrémissible [iʀʀemisibl] adj. Không thể tha thứ. *Crime irrémissible: Tội ác không thể tha thứ.*

irrémissiblement [iʀʀemisibləmɑ̃] adv. Một cách không thể tha thứ.

irremplaçable [iʀ(ʀ)ɑ̃plasabl] adj. Không thể thay thế.

irréparable [iʀʀeparabl] adj (và n. m.) Không thể sửa chữa, vãn hồi, đền bù được. *Dommage irréparable: Tai hại không thể đền bù được.* ▷ N. m. Điều không chuộc lại được, phục hồi lại được: *Provoquer l'irréparable: Gây ra lỗi lầm không thể vãn hồi.*

irréparablement [iʀʀeparabləmɑ̃] adv. Không sao chuộc lại được, không thể vãn hồi được.

irrépréhensible [iʀʀepʀeɔ̃sibl] adj. Văn Không thể trách cứ, không thể bắt lỗi; không thể chê, không thể phê phán: *Mœurs irrépréhensibles: Các tập tục, thói quen không thể trách cứ được.*

irrépressible [iʀ(ʀ)epʀesibl] adj. Không thể dẹp được, đàn áp được, kìm hãm được: *Désir irrépressible: Sự ham muốn không thể kìm hãm được.*

irréprochable [iʀ(ʀ)epʀɔʃabl] adj. Không thể chê trách, tuyệt vời, không có chỗ nào khiếm khuyết: *Employé irréprochable: Nhân viên không thể chê trách vào đâu được. Tenue irréprochable: Cách ăn mặc không chê vào đâu được.*

irrésistible [iʀ(ʀ)ezistibl] adj. Không cưỡng lại được, lôi cuốn, quyến rũ: *Femme irrésistible: Người phụ nữ quyến rũ. Penchant irrésistible: Khuynh hướng không thể cưỡng lại được.*

irrésistiblement [iʀ(ʀ)ezistibləmɑ̃] adv. Một cách không cưỡng nổi.

irrésolu, ue [iʀʀezɔly] adj. **1.** Cũ Chưa giải quyết. *Problème irrésolu: Vấn đề còn chưa giải quyết.* **2.** Do dự, không quyết đoán. *Caractère irrésolu: Tính cách không quyết đoán.*

irrésolution [iʀʀezɔlysjõ] n. f. Sự do dự, hoang mang, không quyết đoán. *Rester dans l'irrésolution: Trong hoàn cảnh do dự.*

irrespect [iʀ(ʀ)espɛ] n. m. Sự thiếu lễ độ, bất kính.

irrespectueusement [iʀ(ʀ)espɛktɥøzmɑ̃] adj. Một cách thiếu lễ độ.

irrespectueux, euse [iʀ(ʀ)espɛktɥø, øz] adj. Thiếu lễ độ, bất kính, xấc xược. *Propos*

irrespectueux: Những lời lẽ bất kính. Đồng impertinent.

irrespirable [iʀ(ʀ)ɛspiʀabl] adj. Không thở được, khó thở, ngột ngạt. *Gaz, atmosphère irrespirables: Khí, không khí khó thở.*

irresponsabilité [iʀ(ʀ)ɛspõsabilite] n. f. Sự vô trách nhiệm, thiếu trách nhiệm, không chịu trách nhiệm.

irresponsable [iʀ(ʀ)ɛspõsabl] adj. và n. 1. Không chịu trách nhiệm: *L'enfant, le fou sont irresponsables: Đứa trẻ, người điên không phải chịu trách nhiệm* (về những hành động phạm pháp). ▷ Subst. *Un, une irresponsable: Một kẻ vô trách nhiệm.* 2. LUẬT Không có trách nhiệm: *Le chef de l'État est irresponsable devant l'Assemblée nationale: Tổng thống không có trách nhiệm trước Quốc Hội.*

irrétrécissable [iʀ(ʀ)etʀesisabl] adj. Không bị co lại được: *Flanelle irrétrécissable: Flanen không bị co.*

irrévérence [iʀʀevɛʀãs] n. f. 1. Thiếu tôn trọng, tôn kính. 2. Lời lẽ, hành động thiếu tôn kính, xúc phạm, vô lễ: *Commettre des irrévérences: Phạm phải những điều thiếu tôn kính.*

irrévérencieusement [iʀʀevɛʀãsjøzmã] adv. Một cách vô lễ, thiếu tôn kính.

irrévérencieux, ieuse [iʀʀevɛʀãsjø, jøz] adj. Tỏ ra vô lễ, thiếu tôn kính.

irréversibilité [iʀ(ʀ)evɛʀsibilite] n. f. Tính không thể đảo ngược, đổi chiều, xoay trở lại.

irréversible [iʀ(ʀ)evɛʀsibl] adj. Không thể xoay chiều trở lại. 1. KỸ Một chiều: *Connecteur irréversible: Bộ góp một chiều.* 2. Không quay ngược trở lại, đảo ngược. *Réaction chimique irréversible: Phản ứng hóa học một chiều.*

irrévocabilité [iʀ(ʀ)evɔkabilite] n. f. Tính không thể hủy bỏ, rút lại.

irrévocable [iʀ(ʀ)evɔkabl] adj. 1. Không thể hủy bỏ, rút lại, đòi lại. *Donation irrévocable: Sự cho tặng không thể đòi lại.* –Quyết định; xác định, không thể thay đổi, dứt khoát. *Décision irrévocable: Quyết định không thể thay đổi; quyết định dứt khoát.* 2. Văn Không bao giờ trở lại. *La fuite irrévocable des ans: Những năm tháng qua đi không trở lại.*

irrévocablement [iʀ(ʀ)evɔkabləmã] adv. Một cách dứt khoát, không đổi lại được.

irrigable [iʀigabl] adj. Có thể tưới, có thể dẫn nước.

irrigateur [iʀigatœʀ] n. m. Y Ống thụt rửa.

irrigation [iʀigasjõ] n. f. 1. Sự tưới. ▷ *Par anal.* Sự dẫn máu. *Irrigation de la cuisse par l'artère fémorale: Sự dẫn máu đến đùi qua động mạch đùi.* 2. Y Sự thụt rửa.

irriguer [iʀige] v. tr. [1] 1. Tưới, đưa nước vào ruộng... 2. *Par anal.* Y Sự cấp (máu, dịch) cho các mô.

irritabilité [iʀitabilite] n. f. 1. SINH Tính dễ kích thích. 2. Tính dễ cáu, dễ giận, dễ bị kích động.

irritable [iʀitabl] adj. 1. SINH Dễ kích thích. *Fibres irritables: Các cơ chằng dễ kích thích.* 2. Dễ cáu, dễ giận, dễ kích động. *Personne irritable: Con người dễ kích động.*

irritant, ante [iʀitã, ãt] adj. 1. Chọc tức, chọc giận; làm nổi cáu, kích động. *Critiques irritantes: Những lời phê bình chọc tức.* Đồng agaçant, énervant 2. Kích thích. *Médicament irritant: Thuốc kích thích.*

irritation [iʀitasjõ] n. f. 1. Sự nổi cáu, nổi giận: *Être dans une grande irritation: Trong cơn giận dữ.* 2. Sưng, đau. *Irritation des gencives: Sưng mộng răng.* 3. SLÝ Sự kích thích. *Irritation d'un nerf: Sự kích thích thần kinh.*

irriter [iʀite] v. tr. [1] 1. Làm nổi cáu, chọc tức, gây phẫn nộ. *Ta conduite m'irrite: Hạnh kiểm của mày làm tao nổi cáu.* ▷ v. pron. *Il s'irrite facilement: Ông ta dễ nổi cáu.* Đồng courroucer (Văn), fâcher. 2. Làm sưng, đau rát, làm nhức nhối. *Ce produit irrite la peau: Chất này làm rát da.* 3. Đồng, Văn Kích động, kích thích, cổ vũ. *Irriter la jalousie: Kích động lòng ghen tuông.* 4. SLÝ Kích thích, gây hưng phấn.

irruption [iʀypsjõ] n. f. 1. Sự ào tới, ùa vào, tràn vào, xâm nhập. 2. Sự đột nhập, xông vào. *Faire irruption chez qqn: Đột nhập vào nhà ai.* 3. *Par ext.* Sự dâng trào, gây lụt. *Irruption des eaux d'un fleuve en crue: Sự dâng trào nước lũ của một con sông.*

isabelle [izabɛl] adj. inv. Màu vàng nhạt.

isallobare [izalobaʀ] adj. KHTƯỢNG *Lignes isallobares:* Đường đẳng áp.

isard hay **izard** [izaʀ] n. m. Sơn dương vùng Pyrênê.

isatis [izatis] n. m. 1. THỰC Cây cải nhuộm. 2. ĐỘNG Cáo bắc cực.

isba [izba] n. f Nhà gỗ của nông dân Nga.

ischémie [iskemi] n. f. Y Chứng thiếu máu cục bộ; thiểu tuần hoàn. *Ischémie myocardique: Thiếu tuần hoàn cơ tim.*

ischiatique [iskjatik] adj. Liên quan với xương hông.

ischion [iskjõ] n. m. GPHẪU Xương hông.

isiaque [izjak] adj. Thuộc nữ thần Isis. *Mystères isiaques: Những bí ẩn thuộc về nữ thần Isis.*

islam [islam] n. m. 1. Đạo Hồi, Hồi giáo. 2. Nước, dân tộc đạo Hồi: *Voyage en terre d'Islam: Du hành tới đất nước Hồi giáo.*

islamique [islamik] adj. Thuộc đạo Hồi.

islamisant, ante [islamizɑ̃, ɑ̃t] n. Người chuyên nghiên cứu về đạo Hồi.

islamisation [islamizasjõ] n. f. Sự Hồi giáo hóa, việc chuyển sang đạo Hồi. *L'islamisation de l'Afrique continue de progresser: Sự Hồi giáo hóa ở châu Phi tiếp tục tiến triển.*

islamiser [islamize] v. tr. [1] Hồi giáo hóa, gia nhập đạo Hồi.

islamisme [islamism] n. m. Lỗithời Hồi giáo.

islandais, aise [islɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. **I.** adj. Thuộc về xứ Ai-xlen. ▷ Subst. Người Ai-xlen. **II.** n. m. 1. *L'islandais: Tiếng Ai-xlen.* 2. Ngư dân đánh cá hồi ở Ai-xlen. *Le pardon des Islandais: Cuộc hành hương của người Ai-xlen.*

ismaéliens [ismaeljɛ̃] hay **ismaïliens** [ismailjɛ̃] n. m. pl. Giáo phái đạo Hồi vào thế kỷ thứ 8, giáo phái Ix-ma-in. –Adj. *La diaspora ismaélienne: Sự tản ra của giáo phái Ixmain.*

–isme, –iste Hậu tố có nghĩa là học thuyết, chủ nghĩa, *-iste* chỉ người thực hành học thuyết, chủ nghĩa đó.

iso– Tiền tố Hy Lạp có nghĩa là "ngang bằng".

iso-agglutination [izoaglytinasjõ] n. f. Y Sự ngưng kết đồng loại.

isobare [izobaʀ] adj. và n. 1. adj. LÝ Đẳng áp. –KHTƯỢNG *Lignes isobares:* Đường đẳng áp. ▷ N. f. *Une isobare:* Một tuyến đẳng áp. 2. n. m. HÓA VLÝHTNHÂN Nguyên tố đồng khối.

isobathe [izobat] adj (và n. f.) ĐỊA Có cùng độ sâu, đẳng thâm. ▷ *Courbe isobathe:* Đường cong có cùng điểm độ sâu. ▷ N. f. *Une isobathe: Một đường đẳng thâm.*

isocarde [izokaʀd] n. m. ĐỘNG Sò tim (có vỏ giống hình quả tim).

isocèle [izosɛl] adj. HÌNH Cân; hai bên bằng nhau. *Triangle, trièdre isocèle: Tam giác, tam diện cân.*

isochore [izokɔʀ] adj. LÝ *Transformation isochore:* Biến đổi đẳng (thể) tích.

isochromatique [izokʀɔmatik] adj. KỸ Đồng sắc; toàn sắc.

isochrone [izokʀon] hay **isochronique** [izokʀɔnik] adj. LÝ Đẳng thời; đều. *Les osciliations isochroniques du pendule: Dao động đều của quả lắc.*

isochronisme [izokʀɔnism] n. m. LÝ Tính đẳng thời

isoclinal, ale,aux [izoklinal, o] adj. ĐCHẤT *Pli isoclinal:* Nếp đẳng tà (2 phía ngang nhau).

isocline [izoklin] adj. và n. f. LÝ ĐỊA Đẳng tà, đẳng phục. *–Ligne isocline:* Đường đẳng tà. ▷ N. f. *Une isocline: Một đường đẳng tà.*

isodyname [izodinam] adj. và n. f. 1. Adj. SLÝ Đẳng năng (đồ ăn lượng khác nhau mà sức bổ bằng nhau). 2. n. f. và adj. Đồng *isodynamique.*

isodynamie [izodinami] n. f. SLÝ Sự đẳng năng, sức bổ bằng nhau (của thức ăn).

isodynamique [izodinamik] adj. 1. LÝ Đẳng lực. *–Ligne isodynamique:* Đường đẳng từ lực. 2. SLÝ Liên quan với đẳng năng.

isoélectrique [izoelɛktʀik] adj. HÓA, SINHHÓA *Point isoélectrique:* Điểm đẳng điện.

isoète [izoɛt] n. m. THỰC Cây hành nước.

isogame [izogam] adj. THỰC Đẳng giao, đồng hình giao phối.

isogamie [izogami] n. f. THỰC Sự đẳng giao. Trái hétérogamie.

isoglosse [izoglɔs] adj. NGÔN *Ligne isoglosse:* Đường đồng ngữ (chỉ phạm vi những vùng nói tiếng gần giống nhau).

isogone [izogon] adj. (và n. f.) 1. HÌNH Đẳng giác, có góc bằng nhau. 2. LÝ Đẳng từ thiên. *–Ligne isogone:* Đường đẳng từ thiên. ▷ N. f. *Une isogone: Một đường thẳng từ thiên.*

isohyète [izojɛt] adj. và n. f. KHTƯỢNG Đường đẳng vũ (cùng lượng mưa).

isohypse [izoips] adj. ĐỊA Đẳng cao, cao bằng nhau. *–Ligne isohypse: Đường đồng mức, cùng cao độ.*

iso-immunisation [izoimmynizasjõ] n. f. SINH Đồng miễn dịch.

isoionique [izojɔnik] adj. HÓA Đẳng iông, cùng số lượng ion.

isolable [izɔlabl] adj. Có thể tách rời, cách ly.

isolant, ante [izɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Cách ly. 1. Gián cách (âm, điệu, nhiệt). *Matériaux isolants: Vật liệu gián cách.* ▷ N. m. *Un isolant: Một vật cách điện. Isolants phoniques électriques, thermiques: Vật cách âm* (bông, chất dẻo..), *vật cách điện* (dầu, sứ....), *vật cách nhiệt* (sợi thủy tinh...) 2. NGÔN *Langues isolantes:* Ngôn ngữ đơn lập. *Le chinois est une langue isolante: Tiếng Trung Quốc là một ngôn ngữ đơn lập.*

isolat [izɔla] n. m. XHH Biệt tộc.

isolateur [izɔlatœʀ] n. m. Sứ cách điện; bình cách điện. *Isolateurs des poteaux télégraphiques: Các sứ cách điện ở cột điện báo.*

isolation [izɔlasjõ] n. f. Sự gián cách (điện, nhiệt, âm), sự tách riêng ra. ▷ Sự cách điện.

isolationnisme [izɔlasjɔnism] n. m. Chủ nghĩa biệt lập.

isolationniste [izɔlasjɔnist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa biệt lập.

isolé, ée [izɔle] adj (và n.) 1. Đơn độc, riêng lẻ. *Un grand arbre isolé: Một cây lớn đơn độc.* 2. Cách điện. ▷ Cách nhiệt, cách âm. 3. Biệt lập, cách biệt. *Maison isolée: Ngôi nhà biệt lập. Lieu isolé: Nơi cách biệt.* –Cô đơn, cô quạnh. *Les vieillards se sentent souvent isolés: Những người già thường cảm thấy cô đơn.* Đồng seul. ▷ Subst. *Vivre en isolé: Sống cô đơn.* 4. Bóng Riêng, đặc biệt, độc nhất. *Fait, cas isolé: Một việc riêng lẻ; một trường hợp đặc biệt.* Đồng unique.

isolement [izɔlmɑ̃] n. m. 1. Sự riêng rẽ, đơn độc, cách biệt. *Vivre dans l'isolement: Sống trong cảnh đơn độc.* –Allus hist. *Splendide isolement: Sự "trùm chăn"* (không tham gia các liên minh chính trị). 2. Sự cách điện; tính cách điện. Đồng isolation.

isolément [izɔlemɑ̃] adv. Một cách riêng rẽ, đơn độc. *Question considérée isolément: Vấn đề được xét riêng rẽ.*

isoler [izɔle] v. tr. [1] 1. Tách riêng, cách ly, tách rời. *Un vaste parc isole le palais de la ville: Một công viên lớn tách riêng ra khỏi tòa thị chính.* ▷ Cách ly. *Isoler un moteur électrique: Cách ly một máy (phát) điện. Isoler un studio d'enregistrement: Cách ly một phòng thu âm.* 2. HÓA *Isoler un corps:* Tách (khỏi hỗn hợp). 3. Cách ly ai; tách riêng ai. *Isoler un prisonnier, des contagieux: Cách ly một tù nhân, cách ly những người bệnh truyền nhiễm.* ▷ v. pron. *S'isoler pour réfléchir: Ở một mình để suy nghĩ.* 4. Tách rời, riêng rẽ. *Isoler un fait de son contexte: Tách rời một sự kiện khỏi bối cảnh.*

isoloir [izɔlwaʀ] n. m. Phòng (ngăn) ghi phiếu (bầu cử).

isomérase [izomeʀaz] n. f. SINHHÓA Chất men xúc tác sự đồng phân hóa một số phân tử.

isomère [izomeʀ] adj. (và n. m.) HÓA *Corps isomère*: Chất đồng phân. *Corps isomère d'un autre: Chất đồng phân với một chất khác.* ▷ N. m. *Un isomère:* Một chất đồng phân.

isomérie [izomeʀi] n. f. HÓA Tính đồng phân.

isomérique [izomeʀik] adj. HÓA Thuộc, liên quan đến tính đồng phân.

isomérisation [izomeʀizasjõ] n. f. HÓA Sự đồng phân hóa.

isométrie [izometʀi] n. f. TOÁN Phép biến đổi đẳng cự (bằng nhau).

isométrique [izometʀik] adj. 1. TOÁN *Espaces isométriques*: Không gian đẳng thước (lớn bằng nhau). ▷ HÌNH *Perspective isométrique:* Phối cảnh đẳng thước. 2. SLÝ Sự co rút bắp thịt không ảnh hưởng tới độ dài của cơ.

isomorphe [izomɔʀf] adj. Đồng hình. 1. HÓA Cùng dạng tinh thể. ▷ THỰC *Cycle isomorphe:* Chu kỳ đồng dạng. 2. TOÁN Đẳng cấu.

isomorphisme [izomɔʀfism] n. m. 1. HÓA Tính chất đồng hình. 2. TOÁN Tính đẳng cấu.

isoniazide [izonjazid] n. m. Y Chất kháng sinh chống lao, izoniazít, viết tắt là I.N.H.

isopodes [izopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chân đều, bộ đẳng cước.

isoprène [izopʀen] n. m. HÓA Isoprène (nguyên liệu cao su tổng hợp).

isoptères [izɔptɛʀ] n. m. pl. Bộ cánh đều (sâu bọ).

isostasie [izostazi] n. f. ĐỊAMẠO Trạng thái cân bằng, thuyết đẳng tĩnh.

isotatique [izostatik] adj. 1. ĐỊAMẠO Quân bằng, quân bình, đẳng tĩnh. 2. Đường hoặc mặt cân bằng.

isotherme [izotɛʀm] adj. (và n. f.) 1. LÝ Đẳng nhiệt, có nhiệt độ bằng nhau. ▷ *Ligne isotherme:* Đường đẳng nhiệt. ▷ N. f. *Une isotherme: Một đường đẳng nhiệt.* ▷ Nhiệt độ không đổi. *Transformation isotherme: Sự biến đổi nhiệt độ không đổi.* 2. KỸ Giữ nhiệt độ ổn định. *Un wagon isotherme: Một toa tầu giữ nhiệt độ ổn định.*

isotonie [izotɔni] n. f. SINH Tính đẳng trương.

isotope [izotɔp] adj (và n. m) VLÝHTNHÂN Nguyên tố đồng vị. ▷ N. m. *Deux isotopes ont le même numéro atomique mais un nombre de masse différent: Hai chất đồng vị có cùng số nguyên tử nhưng khối lượng khác nhau.*

isotopique [izotɔpik] adj. 1. VLÝHTNHÂN Liên quan đến đồng vị. *Analyse isotopique: Phân tích đồng vị. Teneur isotopique: Hàm lượng đồng vị. Séparation isotopique: Sự tách đồng vị.* 2. ĐCHẤT *Zone isotopique: Vùng đồng vị* (trong đó trầm tích giống nhau).

isotrope [izotʀɔp] adj. LÝ Đẳng hướng.

isotropie [izotʀɔpi] n. f. LÝ Tính đẳng hướng.

israélien, ienne [isʀaeljɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Israel (Do Thái). ▷ Subst. Người Israel, Do Thái.

israélite [isʀaelit] n. và adj. 1. SỬ Con cháu của người Do Thái. Đồng juif, hébreu. 2. Thdụng Tôn giáo của người Do Thái. –Subst. *Un, une israélite: Một người Do Thái.*

issu, ue [isy] adj. Sinh ra từ, xuất thân. *Cousins issus de germains: Anh em họ cháu chú cháu bác.* (cháu cô cháu cậu, đôi cháu dì). *Il est issu de la bourgeoisie: Nó xuất thân từ giai cấp tư sản.* ▷ Bóng *Problème directement issu de conditions historiques particulières: Vấn đề trực tiếp xuất phát từ những điều kiện lịch sử riêng biệt.*

issue [isy] n. f. 1. Lối thoát, lối ra. *Issue de secours: Lối thoát cấp cứu.* 2. Bóng Lối thoát. *Trouver une issue: Tìm một lối thoát. Situation sans issue: Tình trạng không lối thoát.* ▷ Kết thúc, chung cục; kết quả. *L'issue*

de la bataille: Kết thúc trận chiến. Tragique issue: Kết quả thảm hại. Issue fatale. Cái chết. Voie sans issue: Ngõ cụt; đường không lối thoát. ▷ Loc prép. *A l'issue de:* Sau, lúc kết thúc. *A l'issue de la conférence: Lúc kết thúc Hội nghị.* **3.** KỸ N. f. pl. Phế phẩm xay giã. ▷ Phế phẩm lò mổ.

isthme [ism] n. m. **1.** Eo đất. *L'isthme de Corinthe, de Suez, de Panama: Eo Côranhto, eo Xuyê, eo Panama.* **2.** GPHẪU Eo. *Isthme du gosier:* Eo họng. *Isthme de l'utérus:* Eo tử cung.

isthmique [ismik] adj. Học Liên quan tới eo. ▷ CỔĐẠI *Jeux Isthmiques:* Hội tế Hải Vương ở cổ Hy Lạp.

italianisant, ante [italjanizã, ãt] n. Nhà Ý học (nghiên cứu về nước Ý).

italianiser [italjanize] v. tr. [1] Ý hóa; nhuốm phong cách Ý: *La Renaissance italianisa l'art français: Thời Phục Hưng đã nhuốm phong cách Ý vào nghệ thuật Pháp.*

italianisme [italjanism] n. m. Từ ngữ đặc Ý.

italien, ienne [italjɛ̃, jɛn] adj. và n. **1.** adj. Thuộc Ý. *Musique italienne: Âm nhạc Ý.* ▷ Subst. Người dân Ý, gốc Ý. *Un Italien, une Italienne: Một người Ý.* **2.** n. m. Tiếng Ý. *L'italien moderne est une langue romane issue du dialecte toscan: Tiếng Ý hiện đại là một ngôn ngữ La Mã có nguồn gốc phương ngữ Tôxcan.*

italique [italik] adj. và n. f. **1.** Học Liên quan tới nước Ý cổ. *Langues italiques: Tiếng Ý. Populations italiques* (Latins, Ombriens, Samnites, etc): *Dân tộc Ý* (La-tinh, Ôm briêng, Xam-nít v.v). ▷ Subst. *Les Italiques: Những người dân Ý.* **2.** CHẾBẢN *Caractères italiques:* Chữ nghiêng. ▷ N. f. *L'italique: Chữ in nghiêng.*

1. -ite Hậu tố Hy Lạp có nghĩa là "viêm", "sưng" (thí dụ: *bronchite, gingivite*).

2. -ite Hậu tố La tinh trong hóa học để chỉ muối của những axit tận cùng bằng *eux* (chứa ít ôxy) thí dụ: *sulfite.*

3. -ite Hậu tố Hy Lạp dùng để tạo những từ về khoáng chất (thí dụ: *andésite, domite, calcite*).

4. -ite Hậu tố La tinh dùng để tạo những từ chỉ môn đồ của một giáo phái hay thành viên của một ngành tôn giáo (thí dụ: *Jésuite*).

1. item [itɛm] adv. THƯƠNG Như trên; và nữa, thêm nữa, cũng thế, vả lại. *Payé ceci; item, cela: Cái này đã trả tiền; và cái kia cũng thế.*

2. item [itɛm] n. m. **1.** NGÔN Thành tố, đối tượng tách rời; mục. **2.** TÂM Câu hỏi trắc nghiệm.

itératif, ive [iteratif, iv] adj. **1.** Lặp lại nhiều lần, lặp đi lặp lại: *Traitement itératif: Sự điều trị lặp đi lặp lại.* **2.** NGÔN Đồng fréquentatif.

itération [iterasjõ] n. f. Sự lặp lại. ▷ TOÁN TIN Sự lặp.

itérativement [iterativmã] adv. Lặp lại.

itinéraire [itnierer] n. (và adj) **1.** n. m. Hành trình; đường đi, lộ trình. *Itinéraire fléché: Hành trình theo mũi tên chỉ. Notre itinéraire passe par Lyon: Hành trình của chúng ta đi qua Lyông.* ▷ Nhật ký đi đường; ký sự. *"Itinéraire de Paris à Jérusalem", de Chateaubriand (1811): "Ký sự đi đường từ Pari đến Jêrusalem" của Chateaubriand (1811).* **2.** adj. Hiếm Thuộc về đường đi. *La lieue, le kilomètre, unités itinéraires: Dặm và kilômét là những đơn vị đo đường đi.*

itinérant, ante [itinerã, ãt] adj. **1.** Lưu động. *Ambassadeur itinérant: Đại sứ lưu động.* **2.** Lưu động: *Exposition itinérante: Triển lãm lưu động.*

itou [itu] adv. Thân Cũng thế. *Et moi itou: Và tôi cũng thế.*

iule [jyl] n. m. ĐỘNG Con cuốn chiếu.

I.U.T. Viết tắt của *Institut universitaire de technologie.*

ive [iv] hay **ivette** [ivɛt] n. f. Cây thường xuân (cây hoa vàng và hồng ở vùng đất cằn).

I.V.G. Viết tắt của *Interruption volontaire de grossesse* (tự nguyện đình sản).

ivoire [ivwar] n. m. (và adj.) **1.** Ngà voi. *Objets sculptés en ivoire,* hay *des ivoires: Đồ chạm ngà. Bracelet en ivoire: Vòng tay bằng ngà.* ▷ Thơ *D'ivoire:* Màu trắng ngà. *Un cou d'ivoire: Cổ trắng ngà.* –Adj. *Une soie ivoire: Lụa màu ngà.* **2.** Ngà răng (của một số thú). GPHẪU Phần cứng của răng. V. dent. **3.** KỸ *Noir d'ivoire:* Than xương. ▷ *Ivoire végétal: Cây dừa ngà.* V. phytéléphas.

ivoirien, ienne [ivwarjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Bờ biển Ngà.

ivoirin, ine [ivwarɛ̃, in] adj. Văn Bằng ngà, có vẻ ngà. Đồng éburnéen.

ivraie [ivre] n. f. Cỏ lồng vực: *Ivraie des moissons (Lolium tomulentum):* Cỏ lồng vực. *Ivraie vivace* hay *fausse ivraie (Lolium perenne):* Cỏ lùng. ▷ Bóng (theo Kinh Thánh) *Séparer le bon grain de l'ivraie:* Phân biệt thiện và ác.

ivre [ivr] adj. **1.** Say rượu, say sưa. *Il était légèrement ivre: Nó say lơ mơ. Ivre mort: Say như chết.* Đồng Thân soûl. **2.** Bóng *Ivre de:* Say sưa, cuồng say, mê đắm. *Ivre d'amour, de jalousie: Say sưa vì tình; điên cuồng vì ghen.*

ivresse [ivʀɛs] n. f. **1.** Trạng thái say rượu. –Par anal. *Ivresse morphinique:* Say moóc–phin. **2.** *Par ext.* Say sưa, hân hoan, say mê đắm đuối. *L'ivresse de l'amour: Đắm đuối trong tình yêu.*

ivrogne [ivʀɔɲ] adj. và n. (Người) say rượu. –Thân *Serment d'ivrogne: Lời thề cá trê chui ống.*

ivrognerie [ivʀɔɲ(ə)ʀi] n. f. Thói nghiện rượu; thói quen luôn luôn say sưa.

ivrognesse [ivʀɔɲɛs] n. f. Thân và Khinh Người đàn bà say sưa.

iwān [iwan] n. m. KTRÚC Trong kiến trúc Hồi giáo, phòng có vòm tròn, ba mặt đóng kín, mở ra mặt thứ tư bằng cửa vòm.

ixia [iksja] n. f. THỰC Một giống cây diên vĩ.

ixode [iksɔd] n. m. ĐỘNG Con bọ chó.

izard V. isard.



J

j [ʒi] n. m. Chữ thứ mười của bảng chữ cái tiếng Pháp. –LÝ *J. Ký hiệu của Jun.* ▷ QUÂN *Jour J.* Ngày J (mở cuộc tấn công). *Par ext.,*] THDỤNG Ngày có sự kiện quan trọng xảy ra.

jabiru [ʒabiʀy] n. m. Cò lớn mỏ cong.

jable [ʒabl] n. m. KỸ Rãnh đáy thùng (để lắp gỗ đẩy vào).

jabloir [ʒablwaʀ] n. m. **jabloire** hay **jablière** [ʒablijɛʀ] n. f. KỸ Dụng cụ để xoi rãnh đáy thùng.

jaborandi [ʒabɔʀɑ̃di] n. m. THỰC Cây chanh tim; lá chanh tim (một dược liệu chứa chất pilôcácpin).

jabot [ʒabo] n. m. 1. Diều (chim). 2. Tấm khăn lá sen (trang hoàng trước ngực). *Chemise à jabot: Áo sơ mi cổ lá sen.*

jaboter [ʒabɔte] v. intr. [1] HIẾM Phát tiếng kêu từ diều ra. 2. THÂN LỖITHỜI Nói ba hoa, bép xép; tán hươu tán vượn.

jacana [ʒakana] n. m. Một giống chim cao cẳng vùng đồng lầy ở xứ nóng.

jacaranda [ʒakaʀɑ̃da] n. m. Cây muồng xoan.

jacasse [ʒakas] n. f. 1. HỌC Chim ác là, chim sáo. 2. LỖITHỜI, THÂN Người đàn bà lắm mồm.

jacasser [ʒakase] v. intr. [1] 1. Kêu ríu rít (chim ác là). 2. Nói huyên thuyên, ba láp.

jacasserie [ʒakasʀi] n. f. hay **jacassement** [ʒakasmɑ̃] Chuyện huyên thuyên, bép xép, ba láp, ba hoa.

jacasseur, euse [ʒakasœʀ, øz] n. và adj. THÂN Kẻ huyên thuyên, bép xép, bahoa.

jacée [ʒase] n. f. Cây xa cúc đồng cỏ, có hoa đỏ tím.

jachère [ʒaʃɛʀ] n. f. Sự bỏ hóa, sự hưu canh. *Terre en jachère: Đất hưu canh. Labourer des jachères: Cày cấy đất bỏ hóa.*

jacinthe [ʒasɛ̃t] n. f. Cây dạ hương lan.



jacinthe

jack [ʒak] n. m. ĐIỆN Đầu cắm; giắc.

jack pot hay **jackpot** [ʒakpot, dʒakpot] n. m. Số độc đắc, trúng số ở máy đánh bạc. –*Par ext.* Máy đánh bạc.

jaco, jacot hay **jacquot** [jako] n. m. Vẹt xám, đuôi hồng ở tây Phi.

jacobée [ʒakɔbe] n. f. Một loại cỏ có hoa; cỏ lưỡi chó.

jacobin, ine [ʒakɔbɛ̃, in] n. và adj. 1. Cũ Người theo dòng tu Đôminicanh. 2. n. m. Người theo giáo phái Jacôbanh. 3. *Par ext.* (thường Khinh). Kẻ tích cực ủng hộ chính thể cộng hòa. ▷ Adj. *Idées, opinions jacobines: Tư tưởng, ý kiến ủng hộ nền cộng hòa.*

jacobinisme [ʒakɔbinism(ə)] n. m. Chủ nghĩa Jacôbanh. –Kẻ nhiệt tình với nền cộng hòa.

1. jacobite [ʒakɔbit] adj. và n. Tín đồ của một giáo phái ở Xyri. *L'Église jacobite: Giáo hội Jacôbít.*

2. jacobite [ʒakɔbit] n. Người ủng hộ giáo phái Stuant và Giắc II trong cách mạng Anh.

jacot V. jaco.

jacquard [ʒakaʀ] n. m. 1. KỸ Máy dệt Giắcca. 2. Vải dệt kim (dệt cải hoa).

jacquemart V. jaquemart.

jacquerie [ʒakʀi] n. f. 1. SỬ *La Jacquerie:* Khởi nghĩa nông dân ở Pháp 1358. 2. *Une jacquerie:* Một cuộc khởi nghĩa của nông dân: *Les jacqueries furent nombreuses sous l'Ancien Régime: Dưới chính thể cũ, có nhiều lần nông dân nổi dậy.*

Jacques [ʒak] n. m. 1. SỬ *Jacques, Jacques Bonhomme:* Biệt hiệu của người nông dân Pháp thời xưa. ▷ *Fam Faire le Jacques:* Làm vẻ thộn, làm ra vẻ ngốc nghếch. 2. *Maitre Jacques:* Tên người hầu của Hácpagông (kịch Môlie).

jacquet [ʒakɛ] n. m. Một kiểu cờ châu Âu; bàn cờ để súc sắc.

jacquier V. jaquier.

jacquot V. jaco.

1. jactance [ʒaktãs] n. f. Văn Thói huênh hoang, phách lối, phô trương, khoe mẽ.

2. jactance [ʒaktãs] n. f. Dgian Thói ba hoa, bép xép.

jacter [ʒakte] v. intr. [1] Thân Nói, thuật lại, ba hoa, tán láo.

jaculatoire [ʒakylatwaʀ] adj. TÔN *Oraison jaculatoire:* Lời kinh cầu nguyện ngắn.

jade [ʒad] n. m. 1. Ngọc thạch, ngọc bích: *Variétés de jade: Các đồ ngọc. Brûle-parfum en jade: Lư hương bằng ngọc.* 2. Đồ chạm ngọc. *Les jades chinois: Đồ chạm ngọc Trung Quốc.*

jadéite [ʒadeit] n. f. KHOÁNG Các loại ngọc.

jadis [ʒadis] adv. Ngày xửa ngày xưa: *Jadis vivait un roi: Ngày xưa có một ông vua.* ▷ Adj. *Le temps jadis: Thời xa xưa.*

jaguar [ʒagwaʀ] n. m. Giống báo ở Nam Mỹ.

jaillir [ʒajiʀ] v. intr. [2] 1. Phun ra, tóe ra, phụt ra, vọt ra: *Le sang jaillit de la blessure: Máu phụt ra từ vết thương.* –Par anal. *Faire jaillir une étincelle: Làm tóe ra tia lửa.* ▷ Bóng *Un cri d'horreur jaillit de toutes les poitrines: Một tiếng kêu khủng khiếp vọt ra từ các lồng ngực.* 2. Bóng Lóe ra, lộ ra, bật ra. *Faire jaillir la vérité: Làm lóe ra sự thật.*

jaillissement [ʒajismã] n. m. Sự phụt ra, tóe ra, vọt ra, bắn ra. *Le jaillissement des eaux: Tia nước vọt lên.* –Bóng *Un jaillissement d'idées: Một sự bật ra những ý kiến.*

jaïn, [ʒain], **jaïna** [ʒaina] hay **djaïn** [dʒain] n. và adj. Thuộc đạo Jain; người theo đạo Jain.

jaïnisme [ʒainism] hay **djaïnisme** n. m. Đạo Jain (Ấn độ).

jais [ʒɛ] n. m. Chất huyền. ▷ Loc. *Noir comme du jais: Đen như hạt huyền.* –Ellip. *Yeux, cheveux de jais: Mắt đen, tóc đen.*

jalap [jalap] n. m. Một giống cây ở châu Mỹ, rễ có nhựa dùng làm thuốc xổ.

jalon [ʒalõ] n. m. 1. Cọc mốc, cọc tiêu. 2. Bóng Điểm ngắm, điểm tiêu: *Poser, planter des jalons: Đặt, cắm các cọc tiêu.*

jalonnement [ʒalɔnmã] n. m. Sự đặt cọc tiêu.

jalonner [ʒalɔne] **I.** v. intr. [1] Đặt các cọc tiêu. **II.** v. tr. 1. Cắm mốc, đặt cọc tiêu. *Jalonner une allée dans un jardin: Đặt cọc tiêu cho các lối đi trong vườn.* 2. Đặt mốc, đánh dấu giới định: *Bidons peints qui jalonnent une piste: Các bình sơn đánh dấu cho một đường chạy.* ▷ *Par ext.* Đặt cách quãng. *Les arbres qui jalonnent la route: Những cây trồng cách quãng hai bên đường.*

jalonneur [ʒalɔnœʀ] n. m. Người đặt cọc tiêu.

jalousement [ʒaluzmã] adv. 1. Một cách ganh tị, ghen ghét. *Regarder jalousement ses voisins: Nhìn kẻ láng giềng một cách ghen tị.* 2. Khư khư, bo bo giữ lấy: *Garder jalousement ses trésors: Khư khư giữ lấy kho vàng.*

jalouser [ʒaluze] v. tr. [1] Ghen ghét, thèm muốn; ganh tị: *Jalouser la promotion d'un collègue: Ganh tị với sự đề bạt của đồng nghiệp. Jalouser ses frères: Ganh tị với anh em.*

jalousie [ʒaluzi] n. f. **I.** 1. Lòng ghen ghét, ganh tị, tị nạnh, thèm muốn: *Quiconque réussit suscite la jalousie des médiocres: Ai mà thành đạt thường khêu gợi lòng ganh tị của những kẻ tầm thường.* 2. Lòng ghen tuông. *La jalousie d'Othello: Chứng ghen tuông của Ôtenlô.* **II.** KỸ Bức mành, màn sáo.

jaloux, ouse [ʒalu, uz] adj. và n. 1. *Être jaloux de qqch.* Gắn bó với cái gì: *Il est jaloux de ses prérogatives: Nó rất gắn bó với những đặc quyền.* –Sự gắn bó, tha thiết, ân cần. *Soins jaloux: Những chăm sóc ân cần.* 2. (Lòng) ghen tị, tị nạnh, ghen ghét.

▷ Subst. *Sa réussite va faire des jaloux: Sự thành công của nó sẽ khơi lên những tị nạnh.* 3. Ghen tuông: *Mari jaloux: Người chồng ghen tuông.* –*Par ext. Soupçons jaloux: Nỗi nghi ngờ ghen tuông.* ▷ Subst. *Un jaloux une jalouse: Một người ghen tuông.*

jamaïcain, aine [ʒamaikɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Jamaica.

jamais [ʒamɛ] adv. 1. Bao giờ, lúc nào, khi nào: *Avez–vous jamais observé cela: Anh có bao giờ thấy điều này chưa? –Si jamais vous le voyez: Nếu có bao giờ anh nhìn thấy nó.* –Văn *Si vous lui parlez jamais: Nếu có khi nào anh nói với nó.* ▷ Loc. *À jamais; à tout jamais: pour jamais:* Mãi mãi, luôn luôn, vĩnh viễn: *Cœur brisé à jamais: Trái tim mãi mãi tan vỡ, đau khổ.* 2. (Trong câu phủ định) *Ne... jamais, jamais... ne:* Không bao giờ, chưa bao giờ. *Je ne l'ai jamais vu: Tôi chưa bao giờ thấy nó. Jamais il ne reviendra: Nó sẽ không bao giờ trở lại.* ▷ *Il n'a jamais fait que...:* Bao giờ nó cũng chỉ làm thế; nó không bao giờ làm khác đi. ▷ *Ne jamais plus, jamais plus... ne...:* Sẽ không bao giờ nữa. *Jamais plus je ne ferai cela: Sẽ không bao giờ tôi làm thế nữa. Je ne le ferai plus jamais: Tôi sẽ không bao giờ làm thế nữa.* 3. Với nghĩa phủ định: Không khi nào, không bao giờ. *Trahir? jamais!: Phản bội ư? Không bao giờ. C'est le moment ou jamais: Lúc này hay không bao giờ nữa.* –Prov. *Mieux vaut tard que jamais* (que pas du tout): *Chậm còn hơn không có gì.*

jambage [ʒɑ̃baʒ] n. m. 1. Nét sổ (của chữ). *Les deux jambages du n: Hai nét sổ của chữ n.* 2. XDỰNG Trụ, cột.

jambe [ʒɑ̃b] n. f. **I.** 1. GPHẪU Chân, cẳng. 2. Thdụng Chân cẳng. *Les jambes puissantes d'un athlète: Chân cẳng mạnh mẽ của một lực sĩ.* ▷ Loc. Thân *Jouer des jambes, prendre ses jambes à son cou: Vắt chân lên cổ mà chạy; chạy một mạch; chạy trốn. Courir, aller à toutes jambes: Chạy ba chân bốn cẳng. – Trainer la jambe:* Lê bước, lê chân. *–La nouvelle lui a coupé bras et jambes: Tin đó làm hắn sững sờ, thất vọng. Le vin m'avait coupé les jambes: Rượu làm tôi bủn rủn chân tay.* ▷ Bóng và Thân *Tenir la jambe à qqn:* Giữ chân ai. *–Faire des ronds de jambes:* Khúm núm, ôm chân ai. *Faire qqch par–dessous* (hay *par–dessus*) *la jambe: Làm điều gì quá khinh thị (quá trớn).* ▷ Mỉa Thân *Cela lui fait une belle jambe: Nó chẳng được lợi lộc gì.* 3. Par anal. *Jambe de bois:* Chân gỗ. *–Jambe artificielle, articulée: Chân giả, có khớp.* 4. Chân sau ngựa. **II.** *Par anal.* Chân chống chéo; thanh chéo. *–Jambes d'un compas.* Càng của cái com pa. ▷ XDỰNG *Jambe de force:* Cột đỡ chịu lực. ▷ HKHÔNG *Jambe de train d'atterissage:* Càng bánh xe hạ cánh.

jambette [ʒɑ̃bɛt] n. f. XDỰNG Thanh chống.

jambier, ière [ʒɑ̃bje, jɛʀ] adj. và n. GPHẪU *Muscles jambiers.* Cơ chân. ▷ N. m. *Le jambier antérieur: Cơ chân trước.*

jambière [ʒɑ̃bjɛʀ] n. f. Cổ. Mảnh giáp che thân. ▷ Mới Ghệt, xà cạp. *Jambière de cuir d'un chasseur: Ghệt da của những người đi săn.*

jambon [ʒɑ̃bõ] n. m. 1. Đùi lợn hun khói, giăm bông: *Jambon cru, cuit: Giăm bông sống, chín. Tranche de jambon: Khoanh đùi lợn hun. Jambon de Bayonne, de Parme, d'York: Giăm bông Bayon, Pácmo, Yóóc.* 2. Bóng, Thân Đùi.

jambonneau [ʒɑ̃bɔno] n. m. 1. Đùi lợn nhỏ (chân trước); chân giò. 2. Ốc móng giò.

jamboree [ʒɑ̃bɔʀi] n. m. Đại hội hướng đạo sinh quốc tế.

jambosier [ʒɑ̃bozje] n. m. Cây giọi.

jam–session [(d)ʒamsɛsjõ] n. f. Đại hội nhạc Jazz. *Des jam–sessions: Các đại hội nhạc Jazz.* Đồng boeuf.

jan [ʒɑ̃] n. m. Bàn chơi thò lò –Nước chơi.

jangada [ʒɑ̃gada] n. f. Bè đánh cá.

janissaire [ʒanisɛʀ] n. m. SỬ Bộ binh Thổ Nhĩ Kỳ (gồm những tù binh Thiên Chúa Giáo).

janotisme hay **jeannotisme** [ʒanotism] n. m. 1. Sự ngây thơ ngờ nghệch. 2. Câu đặt sai cách gây hiểu lầm tức cười. *Aller chercher une pizza chez le boulanger qu'on a fait cuire: Mua một bánh piza ở người thợ làm, bánh đã nướng chín.*

jansénisme [ʒɑ̃senism] n. m. SỬ TÔN Học thuyết Jansen. ▷ *Par ext.* Đạo lý khắc khổ.

janséniste [ʒɑ̃senist] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc học thuyết Jansen. *Morale janseniste: Đạo lý Jansen.* 2. *Par ext.* Khắc khổ, cứng rắn, khổ hạnh. *Des principes jansénistes: Các nguyên tắc khổ hạnh.* **II.** n. Người theo học thuyết Jansen. *Les jansénistes de Port–Royal: Những người theo học thuyết Jansênít ở Pooc–Roayan.*

jante [ʒɑ̃t] n. f. Vành bánh xe.

janvier [ʒɑ̃vje] n. m. Tháng Giêng. *Les vœux du 1er janvier: Những lời chúc tụng ngày 1 tháng Giêng.*

japon [ʒapõ] n. m. 1. Đồ sứ Nhật Bản. 2. Giấy Nhật Bản.

japonais, aise [ʒapɔnɛ, ɛz] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Nhật Bản. ▷ Subst. Người dân Nhật. *Un(e) Japonais(e): Một người Nhật.* 2. n. m. *Le japonais: Tiếng Nhật.*

jacobin, ine [ʒakɔbɛ̃, in] n. và adj. 1. Cũ Người theo dòng tu Đôminicanh. 2. n. m. Người theo giáo phái Jacôbanh. 3. *Par ext.* (thường Khinh). Kẻ tích cực ủng hộ chính thể cộng hòa. ▷ Adj. *Idées, opinions jacobines: Tư tưởng, ý kiến ủng hộ nền cộng hòa.*

jacobinisme [ʒakɔbinism(ə)] n. m. Chủ nghĩa Jacôbanh. –Kẻ nhiệt tình với nền cộng hòa.

1. jacobite [ʒakɔbit] adj. và n. Tín đồ của một giáo phái ở Xyri. *L'Église jacobite: Giáo hội Jacôbít.*

2. jacobite [ʒakɔbit] n. Người ủng hộ giáo phái Stuant và Giắc II trong cách mạng Anh.

jacot V. jaco.

jacquard [ʒakaʀ] n. m. 1. KỸ Máy dệt Giắcca. 2. Vải dệt kim (dệt cải hoa).

jacquemart V. jaquemart.

jacquerie [ʒakʀi] n. f. 1. SỬ *La Jacquerie:* Khởi nghĩa nông dân ở Pháp 1358. 2. *Une jacquerie:* Một cuộc khởi nghĩa của nông dân: *Les jacqueries furent nombreuses sous l'Ancien Régime: Dưới chính thể cũ, có nhiều lần nông dân nổi dậy.*

Jacques [ʒak] n. m. 1. SỬ *Jacques, Jacques Bonhomme:* Biệt hiệu của người nông dân Pháp thời xưa. ▷ *Fam Faire le Jacques:* Làm vẻ thộn, làm ra vẻ ngốc nghếch. 2. *Maitre Jacques:* Tên người hầu của Hácpagông (kịch Môlie).

jacquet [ʒakɛ] n. m. Một kiểu cờ châu Âu; bàn cờ để súc sắc.

jacquier V. jaquier.

jacquot V. jaco.

1. jactance [ʒaktãs] n. f. Văn Thói huênh hoang, phách lối, phô trương, khoe mẽ.

2. jactance [ʒaktãs] n. f. Dgian Thói ba hoa, bép xép.

jacter [ʒakte] v. intr. [1] Thân Nói, thuật lại, ba hoa, tán láo.

jaculatoire [ʒakylatwaʀ] adj. TÔN *Oraison jaculatoire:* Lời kinh cầu nguyện ngắn.

jade [ʒad] n. m. 1. Ngọc thạch, ngọc bích: *Variétés de jade: Các đồ ngọc. Brûle-parfum en jade: Lư hương bằng ngọc.* 2. Đồ chạm ngọc. *Les jades chinois: Đồ chạm ngọc Trung Quốc.*

jadéite [ʒadeit] n. f. KHOÁNG Các loại ngọc.

jadis [ʒadis] adv. Ngày xửa ngày xưa: *Jadis vivait un roi: Ngày xưa có một ông vua.* ▷ Adj. *Le temps jadis: Thời xa xưa.*

jaguar [ʒagwaʀ] n. m. Giống báo ở Nam Mỹ.

jaillir [ʒajiʀ] v. intr. [2] 1. Phun ra, tóe ra, phụt ra, vọt ra: *Le sang jaillit de la blessure: Máu phụt ra từ vết thương.* –Par anal. *Faire jaillir une étincelle: Làm tóe ra tia lửa.* ▷ Bóng *Un cri d'horreur jaillit de toutes les poitrines: Một tiếng kêu khủng khiếp vọt ra từ các lồng ngực.* 2. Bóng Lóe ra, lộ ra, bật ra. *Faire jaillir la vérité: Làm lóe ra sự thật.*

jaillissement [ʒajismã] n. m. Sự phụt ra, tóe ra, vọt ra, bắn ra. *Le jaillissement des eaux: Tia nước vọt lên.* –Bóng *Un jaillissement d'idées: Một sự bật ra những ý kiến.*

jaïn, [ʒain], **jaïna** [ʒaina] hay **djaïn** [dʒain] n. và adj. Thuộc đạo Jain; người theo đạo Jain.

jaïnisme [ʒainism] hay **djaïnisme** n. m. Đạo Jain (Ấn độ).

jais [ʒɛ] n. m. Chất huyền. ▷ Loc. *Noir comme du jais: Đen như hạt huyền.* –Ellip. *Yeux, cheveux de jais: Mắt đen, tóc đen.*

jalap [jalap] n. m. Một giống cây ở châu Mỹ, rễ có nhựa dùng làm thuốc xổ.

jalon [ʒalõ] n. m. 1. Cọc mốc, cọc tiêu. 2. Bóng Điểm ngắm, điểm tiêu: *Poser, planter des jalons: Đặt, cắm các cọc tiêu.*

jalonnement [ʒalɔnmã] n. m. Sự đặt cọc tiêu.

jalonner [ʒalɔne] **I.** v. intr. [1] Đặt các cọc tiêu. **II.** v. tr. 1. Cắm mốc, đặt cọc tiêu. *Jalonner une allée dans un jardin: Đặt cọc tiêu cho các lối đi trong vườn.* 2. Đặt mốc, đánh dấu giới định: *Bidons peints qui jalonnent une piste: Các bình sơn đánh dấu cho một đường chạy.* ▷ *Par ext.* Đặt cách quãng. *Les arbres qui jalonnent la route: Những cây trồng cách quãng hai bên đường.*

jalonneur [ʒalɔnœʀ] n. m. Người đặt cọc tiêu.

jalousement [ʒaluzmã] adv. 1. Một cách ganh tị, ghen ghét. *Regarder jalousement ses voisins: Nhìn kẻ láng giềng một cách ghen tị.* 2. Khư khư, bo bo giữ lấy: *Garder jalousement ses trésors: Khư khư giữ lấy kho vàng.*

jalouser [ʒaluze] v. tr. [1] Ghen ghét, thèm muốn; ganh tị: *Jalouser la promotion d'un collègue: Ganh tị với sự đề bạt của đồng nghiệp. Jalouser ses frères: Ganh tị với anh em.*

jalousie [ʒaluzi] n. f. **I.** 1. Lòng ghen ghét, ganh tị, tị nạnh, thèm muốn: *Quiconque réussit suscite la jalousie des médiocres: Ai mà thành đạt thường khêu gợi lòng ganh tị của những kẻ tầm thường.* 2. Lòng ghen tuông. *La jalousie d'Othello: Chứng ghen tuông của Ôtenlô.* **II.** KỸ Bức mành, màn sáo.

jaloux, ouse [ʒalu, uz] adj. và n. 1. *Être jaloux de qqch.* Gắn bó với cái gì: *Il est jaloux de ses prérogatives: Nó rất gắn bó với những đặc quyền.* –Sự gắn bó, tha thiết, ân cần. *Soins jaloux: Những chăm sóc ân cần.* 2. (Lòng) ghen tị, tị nạnh, ghen ghét.

japonaiserie [ʒapɔnɛzʀi] hay **japonerie** [ʒapɔnʀi] n. f. Đồ mỹ nghệ Nhật Bản.

japonisant, ante [ʒapɔnizɑ̃, ɑ̃t] n. Chuyên gia về Nhật bản học.

jappement [ʒapmɑ̃] n. m. Tiếng sủa ăng ẳng: *Jappements de chiots: Tiếng sủa ăng ẳng của chó con.*

japper [ʒape] v. intr. [1] Kêu (sủa) ăng ẳng.

1. jaque [ʒak] n. m. hay f. Áo chẽn ngắn.

2. jaque [ʒak] n. m. Quả mít.

jaquemart hay **jacquemart** [ʒakmaʀ] n. m. Hình người nện búa, đánh chuông ở tòa thị chính, nhà thờ v.v...

jaquette [ʒakɛt] n. f. 1. Cũ Áo dài trẻ em. 2. Áo jakét; áo lễ. 3. Áo khoác nữ. 4. KỸ Vỏ bọc nồi hơi. 5. Bìa ngoài (sách). 6. Lớp men áo (bọc răng).

jaquier hay **jacquier** [ʒakje] n. m. Cây mít.

jar hay **jars** [ʒaʀ] n. m. Cũ Tiếng lóng địa phương.

jard hay **jar** [ʒaʀ] n. m. Cát lẫn sỏi.

jarde [ʒaʀd] n. f. hay **jardon** [ʒaʀdɔ̃] n. m. YTHÚ U xương ở chân ngựa.

jardin [ʒaʀdɛ̃] n. m. 1. Vườn. *Jardin potager, jardin d'agrément: Vườn rau, vườn cảnh. Jardin à la française: Vườn cảnh trồng cân đối theo kiểu Pháp. Jardin anglais:* Vườn cảnh phỏng tự nhiên theo kiểu Anh. *Jardin public:* Công viên. *Jardin d'hiver:* Vườn kính; nhà kính. *Jardin botanique:* Vườn bách thảo. ▷ Bóng Vùng mầu mỡ, phì nhiêu. *La Touraine, jardin de la France: La Tuaren là nơi mầu mỡ phì nhiêu của nước Pháp.* ▷ Loc. Bóng *Jeter une pierre dans le jardin de qqn:* Gièm pha, nói xấu ai; phá quấy câu chuyện của ai. 2. *Jardin japonais:* Vườn non bộ kiểu Nhật Bản. 3. *Jardin d'enfants:* Vườn trẻ, ấu trĩ viên. 4. SKHẤU *Côté jardin:* Cánh phải sân khấu nhìn ra khán giả.

1. jardinage [ʒaʀdinaʒ] n. m. 1. Nghề làm vườn, công việc trồng vườn. 2. LÂM Sự chặt tỉa; sự đốn chọn (những cây già hay bị bệnh để bán).

2. jardinage [ʒaʀdinaʒ] n. m. KỸ Vết trong ngọc.

jardiner [ʒaʀdine] v. intr [1] 1. Làm vườn, trồng vườn. 2. LÂM *Forêt jardinée:* Rừng chặt tỉa.

jardinerie [ʒaʀdinʀi] n. f. Vườn bán cây.

jardinet [ʒaʀdinɛ] n. m. Vườn nhỏ.

jardineux, euse [ʒaʀdinø, øz] adj. KỸ (Ngọc) có vết.

jardinier, ière [ʒaʀdinje, jɛʀ] n. và adj. **A.** n. **I.** Người trồng vườn, làm vườn. **II.** n.m. 1. Bồn hoa. ▷ Bồn cây. 2. Món rau trộn các loại. 3. *Jardinière d'enfants:* Cô giữ trẻ, cô bảo mẫu. 4. Bọ vàng; sâu bọ trong vườn. **B.** adj. Thuộc về vườn. *Culture jardinière: Sự trồng vườn.*

jardiniste [ʒaʀdinist] n. Hiếm Họa sĩ vẽ phong cảnh.

jardon V. jarde.

1. jargon [ʒaʀgɔ̃] n. m. 1. Ngôn ngữ khó hiểu. ▷ *Spécial.* Danh từ nghề nghiệp, danh từ chuyên môn: *Le jargon des philosophes, des médecins: Các từ chuyên môn của nhà triết học, của các thày thuốc.* 2. Biệt ngữ; ẩn ngữ, tiếng lóng: *Le jargon des coquillards: Tiếng lóng của giới cái bang (ăn mày). Le loucherbem, jargon des bouchers: Tiếng lóng của dân hàng thịt.*

2. jargon [ʒaʀgɔ̃] n. m. 1. Ngọc giống hoàng bảo thạch, kiểu cương vàng. 2. Khoáng Ziricôn vàng.

jargonner [ʒaʀgɔne] v. intr. [1] 1. Nói tiếng lóng. 2. Kêu quàng quạc (ngỗng).

jarnicoton! [ʒaʀnikɔtɔ̃] interj. Lỗithời, Đùa Tiếng chửi đổng; mẹ kiếp!

jarosse [ʒaʀɔs] hay **jarousse** [ʒaʀus] n. f. Cây đậu liên lý.

jarovisation [ʒaʀɔvizasjɔ̃] n. f. NÔNG Sự xuân hóa.

1. jarre [ʒaʀ] n. f. Cái chum, lu, vại, thống.

2. jarre [ʒaʀ] n. m. Lông thô và dày.

jarret [ʒaʀɛ] n. m. 1. Khoeo chân, bắp chân: *Avoir du jarret, des jarrets d'acier:* Mạnh chân, dẻo dai. 2. ĐỘNG Khuỷu ống chân.

jarreté, ée [ʒaʀte] adj. YTHÚ Có khoeo chân chụm (nói về thú).

jarretelle [ʒaʀtɛl] n. f. Nịt tất, nịt treo tất.

jarretière [ʒaʀtjɛʀ] n. f. Băng nịt treo bít tất.

1. jars [ʒaʀ] n. m. Ngỗng đực.

2. jars V. jar.

1. jas [ʒa] n. m. HẢI Thanh mỏ neo.

2. jas [ʒas] n. m. Đphg (miền Nam và vùng núi Anpơ). Chuồng cừu.

jaser [ʒaze] v. intr [1] 1. Nói lảm nhảm; nói ba hoa. 2. Nói hớ, lộ chuyện, lắm mồm, bép xép. 3. Chê bai, nói xấu: *Sa conduite a fait jaser dans le village: Hạnh kiểm của nó bị cả làng xầm xì chê bai.* 4. Kêu ríu rít, hót líu lo. *La pie jase: Con sáo kêu ríu rít.*

jaseran [ʒazʀɑ̃] hay **jaseron** [ʒazʀɔ̃] n. m. 1. Cổ. Áo giáp lưới. 2. Dây chuyền vàng hay bạc đeo ở cổ.

jaseur, euse [ʒazœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Liến thoáng, ba hoa. 2. n. m. *Jasseur boréal:* Con sáo ở Bắc Âu.

jasmin [ʒasmɛ̃] n. m. Cây hoa nhài. ▷ Hoa nhài. ▷ Hương nhài.



jaspe [ʒasp] n. m. 1. Vân thạch. 2. KHOÁNG Vân thạch đỏ.

jaspé, ée [ʒaspe] adj. và n. m. Có vân đá. *Marbre jaspé: Đá hoa vân.* ▷ KỸ *Acier jaspé:* Thép vân.

jasper [ʒaspe] v. tr. [1] KỸ Tô vân, vẽ vân.

jaspiner [ʒaspine] v. intr. [1] Dgian Tán láo, chuyện phiếm.

jaspure [ʒaspyʀ] n. f. Vân sắc. ▷ *Spécial.* Vân thép.

jatte [ʒat] n. f. Lỗithời Bát. *Jatte de grès: Bát sành.* ▷ Thứ đựng trong bát. *Boire une jatte de lait: Uống một bát sữa.*

jattée [ʒate] n. f. Hiếm Một bát; bát.

jauge [ʒoʒ] n. f. **I.** Dung tích; sức chứa. 1. Lượng chứa: *Cette futaille n'a pas la jauge: Thùng này không đủ lượng chứa.* 2. HẢI Tải trọng. *Jauge brute, jauge nette: Tải trọng gộp; tải trọng tịnh.* **II.** Cái đong đo; thước mực. 1. Bình đong. 2. KỸ Thước mức, thước chuẩn; thanh cữ, thanh so. 3. CƠ *Jauge de contrainte:* Cỡ.

jaugeage [ʒoʒaʒ] n. m. 1. Sự đo dung tích; sự ao: *Le jaugeage d'une barrique: Việc ao một thùng.* ▷ Lệ phí cân đo. 2. Sự xác định trọng tải của tàu thủy.

jauger [ʒoʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Xác định dung tích; ao. 2. Đo tải trọng. 3. Bóng Cân nhắc, đánh giá: *Jauger un homme au premier coup d'œil: Đánh giá một người ngay khi thoạt nhìn.* **II.** HẢI Tải trọng; có trọng tải. *Cargo qui jauge 10.000 tonneaux: Tầu hàng có trọng tải 1.000 tấn.*

jaugeur [ʒoʒœʀ] n. m. 1. Người đo dung tích. 2. Máy đo dung tích.

jaumière [ʒomjɛʀ] n. f. HẢI Ổ bánh lái.

jaunâtre [ʒonɑtʀ] adj. Vàng lợt; vàng vàng.

jaune [ʒon] adj. và adv. **I.** adj. Màu vàng. ▷ *Fièvre jaune:* Bệnh sốt vàng da. *–Corps jaune: Chất vàng.* V. corps. **II.** n. m. 1. Màu vàng quang phổ. 2. Màu vàng nhuộm. *Jaune indien, jaune naphto: Mầu vàng nghệ, màu vàng hoàng thạch.* 3. *Jaune d'œuf. Lòng đỏ trứng.* 4. Người (dân) da vàng. 5. Công nhân không tham gia đình công. **III.** adv. Bóng *Rire jaune:* Cười gượng.

jaunet, ette [ʒonɛ, ɛt] adj. và n. **I.** adj. Hơi vàng. **II.** n. m. Thân Cũ Đồng tiền vàng.

jaunir [ʒoniʀ] 1. v. tr. [2] Nhuốm vàng; làm chín vàng. *Le soleil jaunit les blés: Mặt trời nhuốm vàng đồng lúa mì.* 2. v. intr. Úa vàng. *Herbe qui jaunit: Cỏ úa vàng.*

jaunissage [ʒonisaʒ] n. m. KỸ Kỹ thuật nhuộm vàng, tô vàng.

jaunisse [ʒonis] n. f. Đông Thdụng *ictère:* Bệnh vàng da. ▷ Loc. Bóng *Faire une jaunisse de:* Vàng mặt vì giận.

jaunisement [ʒonismɑ̃] n. m. Sự vàng úa.

jave [ʒava] n. f. 1. Điệu nhảy dân dã, bước ba nhanh; nhạc nhịp ba. 2. Dgian *Faire la java:* Làm đám cưới, mở hội vui chơi.

1. javanais, aise [ʒavanɛ, ɛz] adj. và n. 1. adj. (Thuộc) Gia-va. ▷ Subst. Người dân Gia va. 2. n. m. *Le javanais:* Tiếng Indônêxia ở Java và Sumatra.

2. javanais [ʒavanɛ] n. m. Tiếng lóng có đệm chữ "va" làm cho khó hiểu.

javart [ʒavaʀ] n. m. YTHÚ U nhọt ở cổ chân ngựa.

javeau [ʒavo] n. m. Bãi bồi.

Javel (eau de) [ʒavɛl] n. f. Nước javel.

javelage [ʒavlaʒ] n. m. NÔNG Sự chất đống lúa gặt. ▷ Thời gian hong lúa gặt trên ruộng.

javelé, ée [ʒavle] adj. *Avoines javelées:* Yến mạch xếp đống bị hấp hơi và biến chất.

javeler [ʒavle] 1. v. tr. [22] Xếp lúa đã gặt thành đống. 2. v. intr. Chín vàng ra.

javeleur, euse [ʒavlœʀ, øz] n. 1. Người xếp đống lúa gặt. 2. n. f. Máy gặt xếp đống.

javeline [ʒavlin] n. f. Cổ Ngọn giáo, ngọn thương.

javelle [ʒavɛl] n. f. 1. Lúa vừa gặt xong chưa bó lại. 2. Đống muối.

javellisation [ʒavelizasjõ] n. f. Sự khử trùng bằng nước, javel.

javelliser [ʒavelize] v. tr. [1] Sát trùng, khử trùng bằng nước javel.

javelot [ʒavlo] n. m. 1. Cổ Cây lao, ngọn lao. 2. Dụng cụ ném lao trong thể thao. ▷ *Le javelot:* Môn ném lao.

jazz [dʒaz] n. m. Nhạc Jazz, gốc từ người da đen ở châu Mỹ. (V. swing).

jazz-band [dʒazbãd] n. m. *Lỗithời* Ban nhạc Jazz.

jazzman, men [dʒazbãd] n. m. Nhạc công chơi jazz.

je [ʒe], **j'** [ʒ] Đại từ ngôi thứ nhất số ít: Tôi, ta, tao, tớ. *"Je pense, donc je suis"* (Descartes): *"Tôi tư duy vậy thì tôi tồn tại". Où suis-je: Tôi ở đâu đây? Puissé-je réussir!: Tôi có thể thành công được không?* –N. B.: Chữ e có thể bỏ khi động từ bắt đàn bằng một nguyên âm hay chữ h câm: thí dụ: *j'écris: tôi viết; j'hésite: tôi ngần ngại.*

jean [dʒin] hay **jeans** [dʒins] n. m. 1. Quần áo gin xanh. 2. Quần kiểu gin, quần bò. *Un jean noir: Một quần gin đen.* ▷ Quần nhái gin. *Des jeans de velours: Quần gin nhung.* 3. Vải gin.

jean-foutre [ʒãfutʀ] n. m. inv. *Dgian Khinh* Đồ vô tích sự; đồ tồi; đồ hèn.

jean-le-blanc [ʒãləblã] n. m. inv. Diều đại bàng châu Âu.

1. jeannette [ʒanɛt] n. f. 1. Thủy tiên trắng. 2. Thánh giá đeo cổ. 3. Bàn kê để là quần áo.

2. jeannette [ʒanɛt] n. f. Nữ hướng đạo sinh.

jeannotisme V. janotisme.

jeans V. jean.

jectisse [ʒɛktis] hay **jetisse** [ʒetis] adj. f. *KỸ* *Terres jectisses: Đất đào chỗ khác đem tới; đất bồi. Pierres jectisses:* Đá củ đậu; đá xây.

jeep [dʒip] n. f. Xe díp. ▷ *Par ext.* Ô tô dã ngoại đi trên mọi địa hình.

jéjuno-iléon [ʒeʒynoileõ] n. m. *GPHẪU* Ruột non chay hồi.

jéjunum [ʒeʒynɔm] n. m. *GPHẪU* Ruột chay; không tràng.

je-m'en-fichisme [ʒmãfiʃism] hay **je-m'en-fou-tisme** [ʒmãfutism] n. m. *Thân, Khinh* Sự tung kê, cốc cần, mặc kệ, kệ thây.

je-m'en-fichiste hay **je-m'en-fou-tiste** [ʒənsɛkwa] adj. và n. *Thân, Khinh* (Kẻ) cóc cần, mặc kệ mọi chuyện.

je ne sais quoi hay **je-ne-sais-quoi** [ʒənsɛkwa] n. m. inv. Điều khó tả, không biết gọi là cái gì. *"Le je-ne-sais-quoi et le presque-rien", cœuvre de Vladimir Jankélévitch: "Cái khó tả và cái hầu như hư không" tác phẩm của V. Jankêlêvit.*

jenny [ʒeni] n. f. *KỸ* Máy kéo sợi dệt bông.

jérémiade [ʒeʀemjad] n. f. *Thân, Khinh* Lời than van dai dẳng, ai oán.

jerez hay **xérès** [xeʀɛs] hay [keʀɛs] n. m. Rượu nho trắng Jêrê: *Jerez sec,* hay *sherry: Rượu Sery.*

jerk [dʒɛʀk] n. m. Kiểu nhảy hiện đại đung đưa người.

jéroboam [ʒeʀɔbɔam] n. m. Chai lớn (hơn ba lít).

jerricane hay **jerrycan** [ʒeʀikan] n. m. Các can (đựng xăng, dầu).

jersey [ʒɛʀzɛ] n. m. Vải giéc-xây. ▷ Vải nịt, vải thun.

jersiais, iaise [ʒɛʀzjɛ, jɛz] adj. và n. (Thuộc) đảo Giéc xây.

jésuite [ʒezɥit] n. m. và adj. 1. Thầy tu dòng Tên. ▷ Adj. *NGHỆ* *Style jésuite:* Kiểu kiến trúc dòng tên Barôcô. 2. *Khinh* Kẻ đạo đức giả, kẻ xảo trá. ▷ Adj. *Ce qu'il peut être jésuite!: Nó mới đạo đức giả làm sao!.*

jésuitique [ʒezɥitik] adj. *Khinh* 1. Thuộc dòng Tên. 2. Giả dối, xảo trá. *Argumentation jésuitique: Sự biện luận xảo trá.*

jésuitiquement [ʒezɥitikmã] adv. *Khinh* Một cách xảo trá.

jésuitisme [ʒezɥitism] n. m. *Khinh* 1. Cung cách dòng Tên. 2. Tính đạo đức giả, xảo trá.

jésus [ʒezy] n. m. và adj. 1. Ảnh tượng Chúa Hài đồng. *Un jésus en ivoire: Một tượng chúa hài đồng bằng ngà.* ▷ Em bé khấu khỉnh. 2. Khổ giấy giêxu (56x72cm). *Petit jésus: Khổ giấy giêxu nhỏ.* ▷ Adj. inv. *Papier jésus: Giấy cỡ giêxu.* 3. Xúc xích lớn.

1. jet [ʒɛ] n. m. 1. Sự ném, sự quăng, sự văng, sự vứt. *Jet d'une balle: Sự bắn đi của viên đạn; đường bóng. Armes de jet:* Vũ khí phóng, ném (mũi tên, cái lao). 2. Tia phụt ra, phun ra dòng phun. *Jet de vapeur, d'eau, de gaz : Tia hơi nước phụt, tia nước; dòng khí phụt ra.* ▷ Par anal. *Jet de lumière d'un projecteur: Luồng sáng từ đèn chiếu.* 3. *KỸ* Sự rót khuôn, đổ khuôn. *–D'un seul jet:* Một lần rót (khuôn). ▷ *Bóng Thdụng* *Écrit composé d'un seul jet:* Viết một mạch, một hơi. *Premier jet:* Lần đầu, thử nghiệm, phác thảo. 4. *LÀM* Chồi mọc thẳng, vươn cao. 5. *Jet d'eau.* Tia nước phụt. *–Spécial.* Vòi phun nước.

2. jet [dʒɛt] n. m. Máy bay phản lực. ▷ *Spécial.* Máy bay phản lực đường dài.

jetable [ʒətabl] adj. Có thể quăng đi; dùng một lần.

jetage [ʒətaʒ] n. m. *THÚ* Chứng chảy nước mũi.

jeté [ʒəte] n. m. 1. *MÚA* Bước nhảy: *Jeté battu.* Nhảy đánh chéo chân. 2. *THỂ* *Épaulé et jeté: Sự cử tạ bổng.* V. épaulé.

jetée [ʒəte] n. f. 1. Đê chắn sóng; đập bảo vệ cảng. 2. Hành lang có mái che.

jeter [ʒəte] **I.** v. tr. [23] 1. Ném, quăng, vứt, quẳng liệng, văng. *Jeter des pierres: Ném đá.* ▷ Loc. *Bóng* *Jeter un coup d'œil sur une chose:* Phóng mắt nhìn. *Jeter de la poudre aux yeux: Lòe, trộ, làm choáng mắt.* 2. Quăng xuống, thả xuống, ném xuống, trút xuống.

Les assiégés jetaient de la poix bouillante du haut des remparts: Những kẻ bị vây trút nhựa nóng sôi từ trên thành cao xuống. Loc. Bóng *Jeter l'argent par les fenêtres:* Ném tiền qua cửa sổ; ăn tiêu hoang phí. **3.** Vứt bỏ, loại bỏ. *Jeter de vieux papiers: Loại bỏ giấy tờ cũ.* **4.** Vật, hạ xuống. *Jeter qqn à terre: Vật ai xuống đất. Jeter bas une cloison: Hạ một bức vách.* **5.** Phun, phóng ra. *Serpent qui jette son venin: Con rắn phun nọc độc.* ▷ Thốt ra, phát ra. Bóng *Jeter les hauts cris. Thốt ra tiếng kêu thét.* ▷ Loc. Bóng Lỗithời *Jeter sa gourme: Làm điều cuồng ngông của tuổi trẻ.* **6.** Tung lên, hất lên, ném lên, quăng lên. *Épaves que les vagues jettent sur la grève: Xác tầu thuyền mà sóng hất lên bãi biển. Jeter qqn dans un cacchot: Ném ai vào ngục tối.* ▷ Bóng *Jeter qqn dans l'inquiétude, dans l'illusion: Đặt ai vào cảnh hoang mang, ảo tưởng.* **7.** Đặt, lập. *Jeter les bases. les fondements de qqch: Đặt cơ sở, nền tảng cho cái gì.* ▷ Bắc, đặt: *Eiffel jeta le viaduc de Garabit au-dessus de la Truyère: Ephen đã bắc đường cầu Garabit trên sông Truye.* ▷ *Jeter sur:* Quăng, vứt. *Jeter un châle sur ses épaules: Quẳng chiếc khăn quàng lên vai.* **II.** v. pron. **1.** Chồm tới, lao tới, vút tới. *Il s'est jeté sur moi: Nó lao tới tôi.* ▷ Bóng *Se jeter avec fougue dans le militantisme politique: Hăng hái lao vào cuộc giành giật chính trị.* **2.** Nhảy vào, lao qua. *Se jeter dans le vide, se jeter par la fenêtre: Lao mình vào khoảng không; nhảy qua cửa sổ.* **3.** *Se jeter dans:* Chảy vào, rót vào, hợp lưu: *La Saône se jette dans le Rhône à Lyon: Con sông Saôn hợp lưu cùng sông Rôn ở Lyông.*

jeteur, euse [ʒətœʀ, øz] n. *Jeteur, jeteuse de sort:* Người bỏ bùa, trù ếm.

jetisse V. jectisse.

jeton [ʒ(ə)tõ] n. m. **1.** Thẻ, đồng tiền giả (để thay tiền): *Jetons en matière plastique des joueurs de dés: Đồng tiền giả bằng nhựa để chơi súc sắc. Jeton de téléphone: Thẻ điện thoại.* ▷ *Jeton de présence:* Thẻ hiện diện. **2.** Đồng tiền thế: *Un jeton de cinq francs: Đồng tiền thế 5 frăng. Jetons en cupro-nickel: Đồng tiền giả bằng kền.* ▷ Bóng *Un faux jeton: Một kẻ giả dối.* **3.** Dgian Một cú đấm: *Il a reçu quelques bons jetons dans la bagarre: Nó đã lãnh vài cú đấm trong cuộc xô xát.* ▷ Dgian *Avoir les jetons.* Sợ hãi.

jet-stream [dʒɛtstʀim] n. m. KHTƯỢNG Dòng tia (trong tầng đối lưu ở các vùng á nhiệt đới).

jeu [ʒø] n. m. **I.** Trò chơi, trò du hí. *Jeux de société, jeux d'esprit: Trò chơi tập thể; trò chơi trí tuệ.* ▷ Loc. và prov. *Ce n'est qu'un jeu, c'est un jeu d'enfant:* Chỉ là trò chơi; dễ như chơi, dễ như trò trẻ con. *Jeu de main jeu de vilain:* Bọn thô lậu mới giở trò đấm đá; thượng cẳng chân, hạ cẳng tay (bạo lực đấu đá ắt dẫn tới bạo lực thực sự). **II.** Phép chơi, cách chơi. **1.** *Jeux de hasard:* Trò chơi may rủi. *Jeux de combinaisons:* Cờ, bạc, trò chơi kết hợp. *Maison de jeu:* Sòng bạc. ▷ *Théorie des jeux:* Lý thuyết trò chơi. ▷ Loc. *Entrer en jeu:* Vào cuộc. Bóng Can thiệp. *D'entrée de jeu:* Ngay từ đầu. *Être en jeu:* Có liên quan đến; có nguy cơ. *Mettre en jeu qqch:* Lôi kéo điều gì vào; liên hệ vào. (V. nghĩa V 2). *Avoir beau jeu de, à:* Ở trong điều kiện thuận lợi; có cơ may được... *Faire le jeu de qqn:* Làm lợi cho ai (không chủ tâm). *Jouer gros jeu:* Đánh bạc to, làm ăn lớn. Bóng Rủi ro, bất trắc rất nhiều. *Ce n'est pas de jeu:* Không theo những quy tắc của trò chơi. **2.** Ở thời Hy lạp cổ, những cuộc đấu thể thao. *Les jeux Isthmiques: Những cuộc thi đấu ở vùng eo biển.* –Ở thời La mã, trình diễn xiếc hay giác đấu. *Les jeux du cirque: Những trò biểu diễn xiếc.* ▷ *Jeux Olympiques.* Thế vận hội. **3.** QVỌT Ván, bàn. **III.** **1.** Cỗ bài, bộ cờ. *Jeu de cartes, de dames: Cỗ bài, bộ cờ đan.* ▷ Xắp bài cầm trên tay. *Avoir un beau jeu: Được một sắp bài tốt.* ▷ Trong thuật bói bài. *Le grand jeu.* Cỗ bài tây. **2.** Sòng bạc, nơi người ta chơi. *Un vaste jeu de boules: Một sòng bạc lớn đánh cầu lăn.* **3.** *Par ext.* Một bộ đồ dùng, khí cụ. *Un jeu de ciefs: Một chùm chìa khóa.* ▷ Spécial. *Jeu d'orgues.* Một bộ đàn đại phong cầm. IV. **1.** Cách diễn viên đóng trò. *Jeu d'un comédien: Cách diễn của người đóng hài kịch. Jeux de scène:* Cách biểu diễn. ▷ Bóng, Thân *Être vieux jeu:* Không có ý tưởng, cách thức gì mới; trò cũ. **2.** Cách chơi đàn, đánh đàn. *Un jeu brillant: Một lối chơi đàn xuất sắc. Un excellent jeu d'archet: Một lối chơi tuyệt diệu của cái vĩ đàn.* **V.** **1.** Cách vận hành một cơ quan, bộ phận cơ chế. *Le jeu d'un ressort: Cái lò xo này bị gio rồi.* **2.** *Par ext.* Bóng Sự vận hành, thực hành. *Le jeu des institutions: Sự vận hành của các thiết chế.* ▷ Mettre en jeu: Sử dụng, vận dụng. *Un tel phénomène met en jeu des forces considérables: Một hiện tượng như thế này đã sử dụng những sức mạnh to lớn.* **3.** Khoảng vận hành, khoảng chạy. *Donner du jeu à un mécanisme:* Để một khoảng rộng để cho các bộ phận máy móc vận hành tự do. *Prendre du jeu:* Chạy lỏng, lắp không khít. **4.** *Jeu d'eau, de lumière, etc:* Điều khiển nước phun, ánh sáng, gây tác động thẩm mỹ. **VI.** VĂN Kịch thơ thời Trung cổ. *Le "Jeu de la feuillée": Vở "Kịch thơ dưới bóng cây". Jeux Floraux: Những vở kịch thơ về hoa.*

jeudi [ʒødi] n. m. Ngày thứ Năm: *Le jeudi a été remplacé par le mercredi comme jour*

de congé des écoliers: Ngày thứ Năm đã thay thế ngày thứ Tư như ngày nghỉ của các học sinh; Jeudi saint: Ngày thứ năm trong tuần trước lễ Phục sinh. Bóng, Thân *La semaine des quatre jeudis:* Thời gian không bao giờ đến.

jeun (à) [aʒœ̃] loc. adv. Chưa ăn uống gì.

jeune [ʒœn] adj. và n. **I.** adj. 1. Trẻ, non. *Un jeune homme: Một người trẻ tuổi. Le jeune âge.* Thanh niên. 2. Đối lập với cả, trưởng và cũ, xưa. *"Fromont jeune et Risler ainé": "Fromont em và Risler anh cả"* của A. Daudet. (1874) *Pline le Jeune: Plin, người em.* 3. Trẻ trung, thanh xuân. *De jeunes ardeurs: Các nổ lực tuổi trẻ. Garder le cœur jeune: Gìn giữ trái tim thanh xuân. Couleur jeune.* Màu trẻ trung. 4. Trẻ tuổi, trẻ: *Un public jeune: Một công chúng trẻ.* 5. Non nớt, chưa có kinh nghiệm: *Il est bien jeune dans le métier: Nó còn rất non nớt trong nghề nghiệp.* 6. (Về động vật, cây cối, sự vật) non; nhỏ con; mới. *Un jeune chien: Con chó con. Un jeune chêne:* Cây sồi non. *Vin jeune:* Rượu mới. 7. SKHẤU *Jeune premier, jeune première:* Siêu sao; kép (đào) nhất. 8. Thân *Un peu jeune*: Thiếu một chút; hơi thiếu. *Une bouteille pour six, ce sera un peu jeune!: Một chai cho sáu! Sẽ hơi thiếu đấy.* **II.** n. 1. Thanh niên, trai trẻ. *Être entouré de jeunes: Bao vây bởi bọn trẻ.* 2. Con vật còn non, tơ.

jeûne [ʒøn] n. m. 1. Sự nhịn ăn, kiêng ăn. 2. Ăn chay; ăn cữ. *Jeûne du carême, du ramadan: Tuần chay; tháng ăn chay.*

jeunement [ʒœnmɑ̃] adv. SĂNĐỒN *Cerf dix cors jeunement: Hươu vừa mới bảy tuổi.* (có 10 nhánh gạc).

jeûner [ʒøne] v. intr. [1] 1. Nhịn ăn. 2. Ăn chay; chay tịnh.

jeunesse [ʒœnɛs] n. f. 1. Tuổi trẻ; tuổi thanh xuân. *La première jeusesse:* Tuổi vị thành niên; tuổi mới lớn. –Prov. *Il faut que jeunesse se passe:* Nên tha thứ cho những lỗi lầm bồng bột của tuổi trẻ. 2. (Động vật, cây cối, sự vật); thời non trẻ, sơ khai. *La jeunesse du monde: Buổi sơ khai của thế giới.* 3. Thanh niên, thiếu nữ. –Prov. *Si jeunesse savait, si vieillesse pouvait:* Trẻ thì thiếu kinh nghiệm, già thì thiếu sức mạnh. *La jeunesse dorée:* Tuổi trẻ quý tộc, đặc quyền. 4. Thân LỗiThời Cô gái trẻ; thanh nữ. *Il a épousé une jeunesees: Nó đã cưới một cô gái trẻ.* 5. Tươi trẻ, đầy sức sống. *Une œuvre pleine de jeunesse: Một tác phẩm đầy sức sống.*

jeunet, ette [ʒønɛ, ɛt] adj. Thân Trẻ măng.

jeûneur, euse [ʒønœʀ, øz] n. Người nhịn ăn, ăn chay.

jeunot [ʒøno] adj. và n. m. Thân Chàng trai trẻ.

jiu-jitsu [ʒjyʒitsy] n. m. inv. Võ nhật; võ nhu đạo.

joaillerie [ʒɔajʀi] n. f. 1. Nghề kim hoàn; chân bảo. 2. Đồ kim hoàn, châu bảo. 3. Cửa hiệu kim hoàn.

joaillier, ière [ʒɔalje, jɛʀ] n. Thợ kim hoàn.

joannite V. johannite.

job [dʒɔb] n. m. Thân Việc làm được trả thù lao. *Chercher un job: Kiếm một việc làm.*

jobard, arde [ʒɔbaʀ, aʀd] adj. và n. Kẻ khờ khạo, dễ bị lòe bịp, cả tin.

jobarder [ʒɔbaʀde] v. tr. [1] Hiếm Lòe, lừa bịp, phỉnh phờ.

jobarderie [ʒɔbaʀd(ə)ʀi] hay **jobardise** [ʒɔbaʀdiz] n. f. Chuyện khờ khạo, ngớ ngẩn.

jockey [ʒɔkɛ] n. m. Nài ngựa; giô-kê.

jocrisse [ʒɔkʀis] n. m. Chàng ngốc.

jodhpurs [ʒɔdpyʀ] n. m. pl. Quần cưỡi ngựa.

jodler [ʒɔdle], **iodler** [jɔdie] hay **iouler** [jule] v. intr. [1] Hát không thành lời (từ giọng thổ qua giọng kim). *Les Tyroliens jodlent: Bọn Tyrôli hát í ói.*

jogging [dʒɔgiŋ] n. m. Thể dục chạy bộ.

johannique [ʒɔanik] adj. TÔN Liên quan với Thánh Giăng.

johannite hay **joannite** [ʒɔanit] n. và adj. TÔN Dòng đạo thánh Giăng.

joie [ʒwɑ] n. f. 1. Sự vui sướng, mừng rỡ, hoan hỉ, hớn hở, thích thú. *Cris de joie: Tiếng kêu vui sướng. Combler de joie: Tràn đầy niềm vui. Se faire une joie de: Thích thú với ý nghĩ. Faire la joie de qqn: Làm ai vui lòng.* 2. Niềm vui, sự hân hoan. *La joie des convives: Niềm hân hoan của những khách mời. Mettre en joie: Tạo niềm vui.* 3. Plur. Thú vui, niềm vui: *Les joies de la vie: Những thú vui của cuộc sống.* –Mía Sự phiền lụy, nỗi buồn. *Il va connaitre les joies du service militaire: Nó rồi sẽ biết đến những nỗi cực nhọc của đời lính.* 4. Cũ Sự khoái lạc. –Mới *Fille de joie:* Gái điếm; gái chơi.

joindre [ʒwɛ̃dʀ] **I.** v. tr. [66] 1. Nối, ghép, chắp. *Joindre deux planches: Ghép hai mảnh ván. Joindre des tôles par une soudure: Nối hai tấm tôn bằng mối hàn. Joindre les mains:* Chắp tay. ▷ v. intr. Khép kín: *Volets qui joignent mal: Cánh cửa khép không kín.* 2. Thêm, kết hợp, ghép, kèm, đính. *Joindre des pièces à une réclamation: Kèm những tài liệu vào bản kháng nghị.* ▷ Bóng Kết hợp, gộp. *Joindre l'utile à l'agréable: Kết hợp vừa lợi vừa thích thú.* ▷ LUẬT *Joindre deux instances*: Kết hợp xét xử (cả hai cấp hai trường hợp đồng thời). 3. Nối thông; ăn thông; nối liền. *Courtine joignant deux*

bastions: Thành lũy nối hai pháo đài. Service aérien qui joint Paris à Madrid: Đường hàng không nối thông Pari và Madrit. 4. Tiếp xúc với, gặp. *Joindre qqn par téléphone: Gặp ai qua điện thoại.* **II.** v. pron. Liên kết, tham dự. *Nous nous joignons à vous pour protester: Chúng tôi liên kết với anh để kháng nghị.*

1. joint, jointe [ʒwɛ̃, ʒwɛ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. Nối, ghép. *Planches mal jointes: Ván ghép hở.* 2. Kèm theo, đính theo. *Protestations jointes: Các bản kháng nghị đính theo.* 3. Thêm vào, kèm. *Pièce jointe à une lettre: Các giấy tờ kèm theo thư.* ▷ *Ci-joint.* Kèm (đính) theo đây. *La facture ci-jointe: Hóa đơn đính kèm. Ci-joint la facture: Kèm theo đây là hóa đơn.* **II.** n. 1. Khớp nối: *Joint de l'épaule.* (V. cả jointure): *Khớp vai.* ▷ Bóng Thân *Trouver le joint:* Tìm cách giải quyết thích đáng. 2. CƠ Khớp chuyển động. *Joint de Oldham joint de Cardan: Khớp Ôndam, khớp Các-đăng.* 3. KỸ Mối nối, kẽ. *Remplir un joint de mortier: Trát đầy vữa ở mối nối.* (ở kẽ). ▷ Mặt vát của tấm ván. 4. Miếng gioăng, miếng đệm.

2. joint [ʒwɛ̃] n. m. Thân Thuốc điếu cần sa.

jointé [ʒwɛ̃te] adj. YTHÚ *Cheval court-jointé long-jointé.* (Ngựa) cổ chân ngắn, cổ chân dài.

jointif, ive [ʒwɛ̃tif, iv] adj. Nối ghép. *Planches jointives: Ván ghép.*

jointolement [ʒwɛ̃twamɑ̃] n. m. XDỰNG Sự trét kín vữa vào khe, kẽ.

jointoyer [ʒwɛ̃twje] v. tr. [26] XDỰNG Trát kín vữa vào khe, kẽ. *Jointoyer des moellons: Trét kín khe đá.*

jointure [ʒwɛ̃tyʀ] n. f. 1. Khớp. *Faire craquer ses jointures: Vặn khớp kêu răng rắc.* 2. Chỗ nối, chỗ ghép. *Jointure d'un parquet: Chỗ ghép ở sàn.*

jojo [ʒoʒo] n. m. Thân *Affreux jojo:* Đứa trẻ hỗn hào, mất dạy; *–Par ext.* Người kỳ cục. ▷ Adj. Đẹp. *C'est pas très jojo: Không lấy gì làm đẹp lắm.*

joker [ʒɔkɛʀ] n. m. Quân phăng teo.

joli, ie [ʒɔli] adj. và n. m. 1. Đẹp, xinh, mỹ miều; khéo, có duyên: *Une jolie femme: Một phụ nữ đẹp; Un joli garçon: Một chàng trai đẹp; Une jolie bouche: Một cái miệng xinh. Faire le joli cœur:* Tán tỉnh, lấy lòng. ▷ Đẹp mắt, vui tai, hay, đẹp: *Un joli paysage: Một phong cảnh đẹp mắt. De jolis vers: Những vần thơ đẹp.* 2. Có lợi, đáng chú ý, khá. *Une jolie situation: Một tình huống đáng chú ý. Une jolie fortune: Một gia tài đáng kể.* 3. Thân Hay, lý thú. *Faire un joli mot d'esprit: Nói một lời đí dỏm. Le tour est joli: Một vố đích đáng.* ▷ N. m. Điều lý thú, điều gai góc. *Le joli de l'affaire: Điều lý thú của vấn đề* (điều gai góc trong vụ việc). 4. *Par antiphrase.* Làm bực mình, làm khó chịu. *Un joli monsieur! Du joli monde: Một quý ông phiền toái; một thế giới tệ hại!.* ▷ N. m. *C'est du joli!: Bậy bạ quá! Đẹp mặt chưa!.*

joliesse [ʒɔljɛs] n. f. Vẻ xinh đẹp, duyên dáng, xinh xắn.

joliment [ʒɔlimɑ̃] adv. 1. Một cách khéo léo, lý thú, hay. *Écrire joliment: Viết hay.* 2. Thân Rất, đáng kể, khá. *Joliment bête: Rất là ngốc nghếch.* 3. *Par antiphrase.* Tồi tệ; xấu, dở hết chỗ nói. *Vous voilà joliment vêtu!: Anh ăn mặc sao mà xấu thế!.*

jonc [ʒɔ̃] n. m. 1. Cây cói. *Jonc à feuilles cylindriques: Cói lá cuộn.* ▷ Cói (để dệt chiếu). *Corbeille de jonc: Làn cói.* 2. *Canne de jonc* hay *un jonc:* Gậy song. 3. Vòng, nhẫn trơn.

joncassées. V. juncassées.

jonchaie [ʒɔ̃ʃɛ] hay **jonchère** [ʒɔ̃ʃɛʀ] n. f. Đồng cói.

jonchée [ʒɔ̃ʃe] n. f. Cũ hay Đphg 1. Cành lá phủ đầy mặt đất: *Une jonchée d'herbes, de feuillages: Cỏ, cành phủ đầy mặt đất.* ▷ *Par ext.* Vật, rác rải rác trên mặt đất. *Jonchée papiers: Giấy vụn rải rác.* 2. Phomát nhỏ làm bằng váng sữa đổ khuôn trong khay cói.

joncher [ʒɔ̃ʃe] v. tr. [1] 1. Rải rác. *Joncher le sol de fleurs: Rải (rắc) hoa trên mặt đất.* 2. Phủ đầy, trải đầy. *Papiers qui jonchent le sol: Giấy rải rác đầy mặt đất.*

jonchère V. jonchaie.

jonchet [ʒɔ̃ʃɛ] n. m. Trò chơi nhấc que mà không đụng tới que khác. *Jeu de jonchets: Trò chơi nhất que.*

jonction [ʒɔ̃ksjɔ̃] n. f. 1. Sự nối, sự khớp, sự kết hợp: *Un pont établit la jonction entre les rives d'un fleuve: Một cây cầu xây dựng bằng cách nối liền hai bờ sông; La jonction de deux colonnes blindées: Sự kết hợp hai binh đoàn thiết giáp.* ▷ LUẬT *Jonction d'instance, de cause:* Sự kết hợp hai cấp xét xử, hai vụ án. 2. Chỗ nối, chỗ hợp lại. *À la jonction des deux autoroutes: Chỗ hợp lại của hai xa lộ.* ▷ ĐIỆN Điểm nối, điểm tiếp hợp. ▷ ĐTỬ Điểm nối, tiếp hợp.

jongle [ʒɔ̃gle] v. intr. [1] 1. Làm trò tung hứng. 2. Bóng Làm trò xiếc, múa rối, ảo thuật: *Jongler avec les chiffres, les mots: Làm trò xiếc với những con số, những từ ngữ. Jongler avec les difficultés:* Dễ dàng vượt khó; xem cái khó như không.

jonglerie [ʒɔ̃gləʀi] n. f. 1. Lỗithời Trò ảo thuật; tung hứng. 2. Bóng Khinh Thủ đoạn, mánh khoé. *Je ne suis pas dupe de ses jongleries: Tôi không dễ bị lừa với những thủ đoạn của*

nó. ▷ Tài khéo, sự điêu luyện. *Les jongleries verbales d'un poète: Những ngôn từ điêu luyện của một nhà thơ.*

jongleur, euse [ʒõglœʀ, øz] n. **1.** Cổ. Nghệ sĩ hát rong. **2.** Nghệ sĩ tung hứng. *Jongleurs et acrobates: Các nghệ sĩ tung hứng và nhào lộn.*

jonque [ʒõk] n. f. Thuyền mành, ghe.

jonquille [ʒõkij] n. **1.** n. f. Hoa thủy tiên bấc. **2.** n. m. Mầu vàng nhạt. ▷ Adj. inv. *Des foulards jonquille: Những khăn quàng mầu vàng nhạt.*

jordanien, ienne [ʒɔʀdanjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Gioócđani.

joseph [ʒozɛf] adj. inv. KỸ *Papier joseph:* Giấy lọc.

joséphisme [ʒozefism] n. m. Các biện pháp, chính sách của hoàng đế Josép II để đưa Giáo hội vào vòng pháp quyền.

jota [xɔta] n. f. **1.** Nhịp điệu Jôta: *Chanter, danser la jota: Hát, nhảy theo nhịp điệu Jôta.* **2.** Âm họng (yết hầu).

jouable [ʒwabl] adj. Có thể trình diễn, có thể dàn dựng: *Cette piéce n'est pas jouable: Vở kịch này không thể diễn nổi.*

joual [ʒual] n. m. Tiếng Pháp lai ở vùng đô thị Canađa.

joubarbe [ʒubaʀb] n. f. Cây trường sinh (cây râu thần).

joue [ʒu] n. f. **1.** Má: *Joues creuses, rebondies: Má hõm, má phính; Embrasser qqn sur la joue, sur les joues: Hôn ai lên má.* ▷ Thân *Se caler les joues:* Ăn phàm; ngốn. ▷ *Coucher, mettre en joue qqch, qqn:* Ngắm bắn. –Ellipt. *En joue! feu!: Ngắm! Bắn!.* **2.** Má bên, mặt bên: *Les joues du cheval: Má ngựa.* **3.** KỸ Má ròng rọc. ▷ HẢI Má tàu, thuyền.

jouée [ʒue] n. f. KỸ Bề dày tường cửa.

jouer [ʒwe] **A.** v. intr. [1] **I. 1.** Chơi, đùa. *Les enfants jouent dans la cour: Bọn trẻ nô đùa ngoài sân.* ▷ Loc. *Jouer avec sa santé:* Đùa với sức khoẻ; không biết giữ gìn sức khỏe: *Jouer avec le feu:* Đùa với lửa! Coi thường nguy hiểm. **2.** Chuyển động, hoạt động (nói về một cơ chế). *Ce piston en joue pas bien: Pít-tông này hoạt động không tốt.* ▷ *Faire jouer:* Cho chạy; làm hoạt động. *Faire jouer une pompe: Cho chạy một máy bơm.* Bóng *Il a fait jouer ses relations: Nó vận dụng một thế lực quen biết.* **3.** Xộc xệch, khăng khít, gio, lúc lắc. *Rivet qui joue dans son logement: Đinh tán không khít trong ổ.* **4.** Biến dạng, co, nở: *Les panneaux de la porte ont joué: Những ván cửa bị biến dạng.* **5.** Tác động. *Ces considérations ont joué dans ma décision: Những nhận xét này đã tác động đến quyết định của tôi.* **6.** Lung linh, chập chờn, lấp lánh: *Lumière qui joue sur une étoffe moirée: Ánh sáng lung linh trên nền vải kim tuyến.* **II.** *Jouer à.* **1.** Đam mê; chơi. *Jouer aux cartes, aux échecs: Chơi bài, chơi cờ vua. Jouer au tennis: Chơi quần vợt.* ▷ (S. comp) *À vous de jouer:* Tới lượt anh. –Bóng Tới phiên anh ra tay hành động. **2.** Đánh (bài, bạc), đặt cửa: *Jouer à la roulette, au baccare: Đánh cò quay, đánh bài bacara. Jouer aux courses* (de chevaux): *Đánh cá ngựa.* ▷ Absol. *C'est un homme qui joue: Đó là một tay mê cờ bạc.* ▷ *Jouer à la Bourse:* Đầu cơ chứng khoán. **III.** *Jouer de.* Sử dụng, hoa, múa, vung. *Jouer du couteau: Vung dao lên. Spécial.* Chơi đàn. *Jouer du violon, de la flûte: Chơi đàn viôlông; chơi sáo.* ▷ Loc. *Jouer des coudes*: Huých khuỷu tay, chen lấn. –Bóng Huých, gạt. *Jouer de la prunelle:* Liếc mắt đưa tình. **B.** v. tr. **1.** Chơi thể thao, đánh: *Jouer une partie de tarot, un match de rugby: Chơi một ván bài tây, một trận bóng bầu dục; Jouer une carte.* Đánh một quân bài. *Jouer un pion*: Đi một con cờ. ▷ *Jouer le jeu:* Chơi đúng luật, chơi tốt, chơi đẹp. Bóng Tôn trọng mọi quy tắc. **2.** Liều, mạo hiểm, cầu may: *J'ai joué cent francs sur le favori: Tôi liều đặt 100 frăng vào con ngựa ưa thích. Jouer gros jeu:* Chơi lớn, chơi ăn to. –Bóng Liều mạng, thí mạng. **3.** Trình diễn nhạc. *Le pianiste a joué une sonate de Chopin: Nhạc sĩ đương cầm trình diễn một khúc Xônat của Sôpanh.* Đồng Interpréter. *Jouer du Mozart: Trình diễn nhạc Mô đa.* **4.** Diễn xuất, diễn, đóng: *Jouer une comédie: Diễn một hài kịch; Jouer les ingénues:* Làm vẻ ngây thơ; đóng vai đào (kép) thộn. ▷ Bóng *Jouer la comédie:* Đóng kịch (nghĩa đen và bóng). ▷ Loc. *Jouer les...* Đóng vai, làm ra vẻ. *Jouer les durs: Làm vẻ tay chơi; ra điều cứng cỏi.* **5.** Hiếm Bắt chước, giả. *Papier qui joue le velours: Giấy giả nhung.* C. v. pron. **1.** Cũ Tung tăng, đùa nghịch: *Oiseaux se jouant dans le feuillage: Chim chóc đùa nghịch trong cành lá.* **2.** *Se jouer de qqn:* Nhạo báng, xem thường, khinh khi ai. ▷ *Se jouer des difficultés:* Coi thường khó khăn; dễ dàng vượt qua khó khăn trở ngại. **3.** (Passif). Được trình diễn (kịch, nhạc). *Cette pièce s'est jouée plus de cent fois: Vở kịch này được trình diễn đến cả trăm lần.*

jouet [ʒwɛ] n. m. **1.** Đồ chơi: *Jouer en peluche: Đồ chơi bằng vải nhung.* **2.** Nạn nhân: *Il n'a été qu'un jouet entre les mains de cet intrigant: Nó chỉ là nạn nhân trong tay những kẻ thủ đoạn.* **3.** Trò đùa của số phận; đối tượng bị giày vò, vùi dập. *Être le jouet des événements d'une illusion: Là đối tượng bị vùi dập qua những biến cố; là nạn nhân của ảo tưởng.*

J

joueur, euse [ʒwœʀ, øz] n. và adj. 1. Người chơi; cầu thủ; tay đua: *Jouer de boules, d'échecs: Đấu thủ bóng quần, vờ vua; Joueur de rugby: Đấu thủ bóng bầu dục.* ▷ Adj. Kẻ ham chơi: *Enfant joueur: Đứa trẻ ham chơi.* 2. Con bạc: *Un joueur incorrigible: Một con bạc không thể sửa chữa được.* 3. *Beau joueur.* Con bạc cao tay; kẻ gan lì (trong cờ bạc, trong đời sống). *Mauvais joueur:* Kẻ chơi bài cay cú. 4. Nhạc công; người chơi đàn. *Joueur de mandoline; Người chơi đàn Măngđôlin.*

joufflu, ue [ʒufly] adj. Má phính.

joug [ʒu] n. m. 1. Cái ách. *Joug simple, double: Ách đơn, ách kép.* ▷ Bóng Sự áp chế, lệ thuộc; sự gò bó, đè nén: *Secouer le joug: Rũ bỏ ách áp bức; Le joug du mariage: Sự ràng buộc hôn nhân.* 2. CỔ LA Ách quy hàng (thời La mã).

jouir [ʒwiʀ] **I.** v. tr. indir. [2] Có, được. 1. Được, có: *Jouir d'une bonne santé, de l'estime générale: Có sức khỏe tốt, được mọi người quí mến.* ▷ *Région qui jouit d'un agréable climat: Vùng có khí hậu dễ chịu.* 2. Vui sướng, vui thích vì. *Jouir de l'embarras d'un adversaire: Vui sướng vì đối thủ bối rối.* **II.** v. intr. 1. Hưởng, hưởng thụ, hưởng lạc: *Les Romains de la décadence ne pensaient qu'à jouir: Những người La Mã thời kỳ suy đồi chỉ nghĩ đến hưởng lạc.* 2. Có cảm giác cực khoái, cảm thấy sướng.

jouissance [ʒwisɑ̃s] n. f. 1. Sự có, được: *Jouissance d'un droit: Sự có quyền.* 2. Sự vui sướng, sự vui thích lạc thú: *Jouissance que procure une œuvre d'art: Sự vui sướng do một tác phẩm nghệ thuật đem lại.* ▷ *Spécial.* Cảm giác cực khoái.

jouisseur, euse [ʒwisœʀ, øz] n. và adj. Kẻ hưởng lạc, người ham mê khoái lạc.

jouissif, ive [ʒwisif, iv] adj. THÂN Vui sướng, vui thích, lạc thú.

joujou [ʒuʒu] n. m. Đồ chơi: *Des joujoux: Các loại đồ chơi; Faire joujou: Chơi đồ chơi.* ▷ Bóng, ĐÙA Cỗ máy kỳ diệu, đắt tiền.

joule [ʒul] n. m. LÝ Ánh sáng, sự sáng sủa.

jour [ʒuʀ] n. m. **I.** Ánh sáng mặt trời, ngày, ban ngày. *Il fait jour: Trời sáng rồi. Le jour se lève: Ánh dương bừng dậy.* ▷ *Demi-jour: Ánh sáng lờ mờ; Grand jour, plein jour: Giữa thanh thiên bạch nhật, giữa ban ngày.* ▷ *Beau comme le jour: Rất đẹp. Clair comme le jour: Rất sáng sủa, rất dễ hiểu.* 2. Cách soi sáng, cách soi rọi. *Faux jour: Một cách sai lầm, giả tạo.* ▷ Bóng Cách thức trình bày, cách thức xem xét (một vật, một người). *Je ne le connaissais pas sous ce jour: Tôi không quen với nó theo cách đó.* 3. Loc. Đời, đời sống, đời người: *Voir le jour: Chào đời, ra đời. Donner le jour à un enfant: Cho đứa bé ra đời, sinh ra một đứa con.* ▷ Bóng *Livre qui voit le jour:* Cuốn sách ra đời. 4. Bóng *Au jour, au grand jour*: Mọi người đều thấy, đều biết, công khai giữa ban ngày. **II.** Cửa thông ánh sáng, chỗ ánh sáng xuyên qua. 1. Cửa sổ, cửa thông ánh sáng. *Jours ménagés dans les murs d'un bâtiment: Bố trí các cửa thông ánh sáng ở tường của tòa nhà.* 2. Lỗ rua (trên vải). *Mouchoir à jours: Khăn tay rua.* 3. *À jour:* Chỗ dọi ánh sáng, kẽ hở, lỗ hở. *Clochers à jour des cathédrales gothiques: Tháp chuông có chỗ dọi ánh sáng trong các nhà thờ gô tích.* 4. *Se faire jour*: Dần dần sáng tỏ, dần dần bộc lộ ra. *Une vérité qui se fait jour: Sự thật dần dần bộc lộ ra.* **III.** 1. Ngày. *En décembre, les jours sont courts: Tháng mười hai thì ngày ngắn.* 2. Ngày. *Les sept jours de la semaine: Tuần lễ bảy ngày. Jours fériés: Ngày nghỉ lễ. Jour civil: Ngày thường.* ▷ THIÊN *Jour solaire vrai*: Ngày mặt trời thực sự. *–Jour solaire moyen*: Ngày mặt trời trung bình. *–Jour sidéral*: Ngày thiên văn. 3. Ngày. *Jour de pluie: Ngày mưa. Les beaux jours: Những ngày đẹp trời. Être dans un bon, un mauvais jour: Ngày tốt, ngày lành; ngày vui vẻ, ngày xấu, ngày bực mình. Vivre au jour le jour: Lần hồi ngày một, đều đặn, tuần tự.* Bóng *Ngày nào hay ngày ấy, không lo nghĩ đến ngày mai.* ▷ *Absol.* Ngày tiện cho ai, ngày mà ai có thể tiếp được. *Son jour est le lundi: Thứ hai là ngày ông (bà) ấy có thể tiếp được.* 4. Ngày. *Un jour: Một ngày nào đó, một lúc nào đó, một ngày kia. Passez donc me voir un jour: Vậy lúc nào đó hãy đến gặp tôi nhé. Un de ces jours: Sắp có ngày, sẽ có một ngày. Un jour ou l'autre: Ngày này hay ngày nọ, ngày nào đó.* ▷ *À jour*: Chính xác, đều đặn, đúng ngày, cập nhật, ngày nào xong ngày ấy. *Avoir des registres à jour: Có sổ sách chính xác. Mettre ses comptes à jour: Tính toán ngày nào xong ngày ấy.* 5. Hiện nay, hiện tại. *C'est au goût du jour: Theo mốt hiện nay.* Plur. *De nos jours*: Thời nay, đời nay. 6. Plur. Đời sống, đời người. *Ses jours sont comptés: Đời nó đã được định đoạt; nó chẳng còn sống được bao lâu.*

journal [ʒuʀnal] n. m. **I.** 1. Nhật ký. *Tenir un journal de voyage: Duy trì nhật ký hành trình. Journal intime: Nhật ký tâm tình.* ▷ HẢI *Journal de bord: Nhật ký trên tàu.* 2. THƯƠNG Sổ nhật ký. ▷ Adj. *Livre journal: Sổ nhật ký.* **II.** 1. Báo, tạp chí định kỳ. *Journal pour enfants: Báo dành cho trẻ em. Journaux féminins: Báo phụ nữ. Journal de modes: Tạp chí về mốt.* ▷ *Spécial.* Báo hàng ngày, nhật báo, nhật trình. 2. *Par ext.* Bản tin hàng ngày (phát theo giờ nhất định qua

đài, vô tuyến). *Journal télévisé: Bản tin truyền hình hàng ngày.*

journalier, ière [ʒuʀnalje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Hàng ngày. *Tâche journalière: Nhiệm vụ hàng ngày.* 2. n. Thợ làm công nhật.

journalisme [ʒuʀnalism] n. m. 1. Nghề làm báo. 2. Giới báo chí. *Le journalisme parisien: Giới báo chí Paris.*

journaliste [ʒuʀnalist] n. Nhà báo. ▷ *Par ext.* Người đưa tin thời sự, phóng viên. *Journaliste d'agence: Phóng viên của hãng. Journaliste de la presse parlée: Phóng viên báo nói.*

journalistique [ʒuʀnalistik] adj. [Thuộc] báo chí, nhà báo. *Style journalistique: Văn phong báo chí.*

journée [ʒuʀne] n. f. 1. Ngày. *Une belle journée: Ngày đẹp.* ▷ *À longueur de journée, toute la sainte journée* (Thân): Suốt cả ngày, triền miên. 2. *J'ai eu une dure journée*: Tôi đã trải qua một ngày nặng nề, vất vả. 3. Ngày công, thời gian làm việc trong ngày. *Journée continue: Ngày làm việc thông tầm.* ▷ Tiền công nhật. *Gagner sa journée: Kiếm tiền công nhật.*

journellement [ʒuʀnɛlmɑ̃] adv. 1. Hàng ngày. 2. Thường xuyên.

joute [ʒut] n. f. 1. Cổ Cuộc cưỡi ngựa đấu thương. ▷ Mới *Joute sur l'eau: Cuộc đấu sào trên thuyền.* 2. Bóng Cuộc đấu. *Joute oratoire: Cuộc đấu khẩu, cuộc khẩu chiến.*

jouter [ʒute] v. intr. [1] 1. Cưỡi ngựa đấu thương; đấu sào trên thuyền. 2. Bóng Chọi nhau, đấu nhau.

jouteur, euse [ʒutœʀ, øz] n. Người đấu, người chọi nhau.

jouvence [ʒuvɑ̃s] n. f. Cũ Tuổi trẻ, tuổi thanh xuân. ▷ *Fontaine de jouvence*: Nguồn nước cải lão hoàn đồng.

jouvenceau, elle [ʒuvɑ̃so, ɛl] n. Đùa Thanh niên, thanh nữ.

jouxter [ʒukste] v. tr. [1] Văn Ở gần, kề bên, giáp ranh. *Le jardin qui jouxte la maison: Khu vườn ở gần nhà.*

jovial, ale, aux hay **als** [ʒɔvjal, o] adj. Vui tính. *Humeur joviale: Tính tình vui vẻ.* Trái morose.

jovialement [ʒɔvjalmɑ̃] adv. Vui, vui vẻ.

jovialité [ʒɔvjalite] n. f. Sự vui tính.

jovien, ienne [ʒɔvjɛ̃, jɛn] adj. THIÊN [Thuộc] Sao Mộc.

joyau [ʒwajo] n. m. 1. Đồ trang sức quí giá, châu báu: *Les joyaux de la Couronne: Đồ trang sức quí giá trên Vương Miện.* 2. Bóng Đồ đẹp đẽ quí giá, quí báu, của quí. *La cathédrale de Reims, joyau de l'art gothique: Nhà thờ ở Reims là một của quí của nghệ thuật gô tích.*

joyeusement [ʒwajøzmɑ̃] adv. Vui sướng, vui mừng, vui vẻ, vui nhộn.

joyeuseté [ʒwajøzte] n. f. Sự, câu chuyện đùa vui, giải trí.

joyeux, euse [ʒwajø, øz] adj. và n. **I.** adj. 1. Vui sướng, vui mừng, vui vẻ. *Il était tout joyeux: Nó rất vui vẻ. Une joyeuse bande d'enfants: Một đám trẻ vui nhộn.* Trái triste, chagrin, morose. 2. *Cris joyeux*: Tiếng kêu vui mừng, mừng rỡ. 3. *Joyeux Noël!: Chúc một ngày Nôen vui vẻ!* **II.** n. m. Cũ Lính bộ binh nhẹ (châu Phi).

jubarte [ʒybaʀt] n. f. ĐỘNG Cá voi bướu.

jubé [ʒybe] n. m. Tòa giảng (ở giáo đường).

jubilaire [ʒybilɛʀ] adj. Học 1. Thuộc về lễ đại xá. *Année jubilaire: Năm đại xá.* 2. Tại chức được 50 năm. *Docteur jubilaire: Bác sĩ tại chức được 50 năm.*

jubilation [ʒybilasjõ] n. f. Sự vui mừng hớn hở.

jubilé [ʒybile] n. m. 1. Lễ khánh tiết 50 năm (đạo Do Thái). 2. THCHÚA Lễ đại xá, năm đại xá. 3. Lễ kỷ niệm 50 năm.

jubiler [ʒybile] v. intr. [1] Vui mừng hớn hở.

juchée [ʒyʃe] n. f. SĂN Nơi đậu của gà lôi.

jucher [ʒyʃe] 1. v. intr. [1] Đậu, đỗ để ngủ (chim). ▷ Bóng *Nos amis juchent au sixième étage*: Các bạn chúng tôi ở tầng sáu. 2. v. tr. Đặt ở trên cao. *Jucher des bocaux sur un rayon élevé: Đặt chai lọ trên giá cao.* ▷ v. pron. *Se jucher sur une échelle*: Trèo thang cao.

juchoir [ʒyʃwaʀ] n. m. Sào đậu (cho gà, chim); chuồng tầng (để vỗ béo thỏ).

judaïcité [ʒydaisite] n. f. Học Tính chất Do Thái, sự thuộc về Do Thái giáo, sự thuộc về cộng đồng Do Thái.

judaïque [ʒydaik] adj. [Thuộc] Do Thái, đạo Do Thái. *La loi judaïque: Luật lệ Do Thái.*

judaïsant, ante [ʒydaizɑ̃, ɑ̃t] adj. SỬ [Thuộc] người Do Thái qui theo đạo Cơ đốc nhưng vẫn giữ các nghi lễ tôn giáo của đạo Do Thái. ▷ Subst. *Les judaïsants.*

judaïser [ʒydaize] 1. v. intr. [1] Tuân thủ luật lệ Do Thái, các tập quán tôn giáo Do Thái. 2. v. tr. Theo đạo Do Thái – trở thành người Do Thái – Do Thái hóa (một vùng).

judaïsme [ʒydaism] n. m. Đạo Do Thái.

judaïté [ʒydaite] n. f. Học Kiếp người Do Thái, làm người Do Thái.

judas [ʒyda] n. m. 1. Kẻ phản bội. 2. Lỗ nhìn, lỗ rình (qua cửa, tường...).

judéité [ʒydeite] n. f. Đặc trưng Do Thái.

judéo- Từ tố có nghĩa là "Do Thái".

judéo-allemand, ande [ʒydeoalmɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. m. NGÔN Tiếng Do Thái-Đức, tiếng Iđít.

judéo-chrétien, ienne [ʒydeokʀetjɛ̃, jɛn] adj. Do Thái-Cơ Đốc. *Culture judéo-chrétienne: Nền văn hóa Do Thái-Cơ Đốc.*

judéo-christianisme [ʒydeokʀistjanism] n. m. 1. Giáo lý Do Thái-Cơ Đốc. 2. Các tín điều Do Thái-Cơ Đốc.

judéo-espagnol, ole [ʒydeoɛspaɲɔl] adj. và n. Học Thuộc người Do Thái ở Tây Ban Nha, thuộc văn hóa Do Thái-Tây Ban Nha. ▷ N. m. Tiếng Do Thái-Tây Ban Nha.

judicature [ʒydikatyʀ] n. f. SỬ Chức thẩm phán, chức quan tòa; tư cách quan tòa.

judiciaire [ʒydisjɛʀ] adj. 1. [Thuộc] tư pháp. *Organisation judiciaire: Tổ chức tư pháp.* 2. Xét xử, có quyền xét xử. *Enquête judiciaire: Cuộc điều tra xét xử.* ▷ *Combat judiciaire: Sự thử thách xem có tội hay không.* V. ordalie.

judiciairement [ʒydisjɛʀmɑ̃] adv. Theo hình thức tư pháp, bằng con đường tư pháp.

judicieusement [ʒydisjøzmɑ̃] adv. Đúng đắn, chính xác, chí lý.

judicieux, ieuse [ʒydisjø, jøz] adj. Đúng đắn, sáng suốt, chính xác, chí lý: *Personne judicieuse: Người sáng suốt.* ▷ Par ext. *Choix judicieux*: Sự khéo lựa, sự lựa chọn sáng suốt.

judo [ʒydo] n. m. Võ Judô: *Le judo, fondé vers 1880 par le Japonais Jigoro Kano, emprunte de nombreux éléments à l'ancien art martial du jiu-jitsu: Môn võ judô, do ông Jigoro Kano người Nhật Bản sáng lập năm 1880, vay mượn nhiều yếu tố của môn nghệ thuật võ cũ là Jiu-Jitsu.*

judoka [ʒydoka] n. Võ sĩ judô.

jugal, ale, aux [ʒygal, o] adj. GPHẪU *Os jugal, malaire* hay *zygomatique: Xương gò má.*

juge [ʒyʒ] n. m. 1. Quan tòa. ▷ LUẬT Thẩm phán (thuộc các tòa sơ thẩm). *Juge d'instance: Thẩm phán xét xử vụ kiện. Juges consulaires: Thẩm phán các tòa án thương mại. Juge d'instruction: Thẩm phán dự thẩm (một vụ án hình sự). Juge de la mise en état: Thẩm phán về trình tự tố tụng (trong vụ kiện dân sự). Juge des référés: Thẩm phán dự thảo quyết định. Juge de paix*: Cách gọi cũ của *juge d'instance.* –*Juge de l'application des peines: Thẩm phán theo dõi thi hành án.* 2. Trọng tài, người phân xử, giám khảo: *Les juges d'un concours: Giám khảo cuộc thi.* ▷ THỂ *Juge de touche*: Trọng tài biên. *Le drapeau du juge de touche: Lá cờ của trọng tài biên.* 3. Người đánh giá, người cho ý kiến. *Je vous fais juge: Tôi coi anh là người đánh giá; Être bon, mauvais juge en qqch: Là người có khả năng, không có khả năng đánh giá về cái gì.*

jugé (au) hay **juger (au)** [ɔʒyʒe] loc. adv. Ang chừng, lượng chừng. *Tirer au jugé: Bắn áng chừng.*

jugeable [ʒyʒabl] adj. Có thể đem ra xét xử, có thể xét xử.

jugement [ʒyʒmɑ̃] n. m. **I.** Sự xét xử, tài phán, sự xử án; bản án, phán quyết. ▷ LUẬT Bản án sơ thẩm. *Jugement contradictoire: Án xuất tịch, đương tịch (đọc trước các bên tố tụng). Jugement par défaut: Án khuyết tịch, án xử vắng mặt.* ▷ Cổ *Jugement de Dieu: Lời phán quyết của Chúa; sự thử thách xem có tội hay không.* ▷ TÔN *Jugement dernier: Lời phán quyết cuối cùng (của Chúa).* **II.** 1. Năng lực phán đoán, năng lực đánh giá, sự phán xét, sự nhận định. *Manquer de jugement: Thiếu năng lực phán đoán.* 2. Quan điểm, ý kiến, nhận định. *Le jugement d'un critique sur un film: Quan điểm của nhà phê bình về một cuốn phim.* 3. Óc xét đoán.

jugeote [ʒyʒɔt] n. f. Thân Óc phán đoán, lương tri, lẽ thường.

juger [ʒyʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Xử, xét xử, phán quyết. *Juger une cause, un criminel: Xét xử một vụ kiện, một tên tội phạm.* 2. Quyết định, phân xử, làm trọng tài. *On jugera lequel a le mieux réussi: Chúng ta sẽ quyết định xem ai đã thành công hơn.* 3. Phán xét, nhận định, đánh giá. *Juger sévèrement une personne, une œuvre: Đánh giá nghiêm khắc một người, một tác phẩm.* 4. Xem như, cho là, tưởng như, nghĩ là, tin tưởng. *Juger imprudent de...: Cho là dại dột nếu...* 5. Absol. Hiểu, nhận thức, phán đoán. *Raisonner et juger: Lý luận và nhận thức; suy luận và phán đoán.* **II.** v. tr. indir. 1. Đánh giá, bình phẩm về: *Juger de la vraisemblance d'un récit: Bình phẩm về tính như thực của câu chuyện.* 2. Tưởng tượng, hình dung. *Jugez de ma surprise: Hãy tưởng tượng sự ngạc nhiên của tôi.*

juger (au) V. jugé (au).

jugeur, euse [ʒyʒœʀ, øz] n. Hiếm và Khinh Người xét đoán nông cạn, người phê phán hời hợt.

juglandacées [ʒyglɑ̃dase] n. f. pl. Họ cây óc chó.

jugulaire [ʒygylɛʀ] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] cổ, cánh. *Veine jugulaire: Tĩnh mạch cổ.* 2. n. f. Quai mũ (buộc dưới cằm).

juguler [ʒygyle] v. tr. [1] Ngăn chặn, ngăn không cho phát triển. *Juguler l'inflation: Ngăn chặn lạm phát. Juguler une épidémie: Ngăn không cho dịch bệnh phát triển.*

juif, juive [ʒɥif, ʒɥiv] n. và adj. 1. n. Người Do Thái. ▷ *Le Juif errant*: Ahasvérus, nhân

vật của một truyền thuyết cổ, bị kết án phải lang thang không ngừng khắp mọi nơi, tượng trưng cho sự phát tán của người Do Thái. ▷ Adj. [Thuộc] Do Thái. *La cuisine juive: Món ăn Do Thái.* ▷ [Thuộc] người theo đạo Do Thái. *Les pratiques rituelles juives: Các nghi thức lễ bái của những người theo đạo Do Thái.* 2. THÂN *Le petit juif:* Cùi chỏ (tay).

juillet [ʒɥijɛ] n. m. Tháng bảy dương lịch.

juin [ʒɥɛ̃] n. m. Tháng sáu dương lịch.

juiverie [ʒɥivʀi] n. f. 1. Khu Do Thái. 2. KHINH Bọn Do Thái.

jujube [ʒyʒyb] n. m. 1. Quả táo ta. 2. Nước ép táo ta.

jujubier [ʒyʒybje] n. m. Cây táo ta.

juke-box [dʒukbɔks] n. m. Máy hát tự động.

julep [ʒylɛp] n. m. 1. CŨ Thuốc làm dịu hoặc an thần. 2. MỚI Nước ngọt (để uống thuốc), nước chiêu.

jules [ʒyl] n. m. 1. DGIAN, LỖITHỜI Chậu đái đêm. 2. DGIAN Tên ma cô. ▷ THÂN, ĐÙA Người tình, chồng.

julien, ienne [ʒyljɛ̃, jɛn] adj. *Calendrier julien*: Lịch Giuliút.

julienne [ʒyljɛn] n. f. 1. Cây hương giới. 2. Canh hoặc xalát chế biến bằng nhiều thứ rau, củ thái nhỏ.

jumbo [dʒœmbo] n. m. KỸ Xe khoan.

jumbo-jet [dʒœmbodʒɛt] n. m. HKHÔNG Máy bay phản lực hạng nặng.

jumeau, jumelle [ʒymo, ʒymɛl] adj. và n. 1. Sinh đôi. *Des sœurs jumelles: Chi em sinh đôi.* ▷ Subst. *Un jumeau: Câu bé sinh đôi. Une jumelle: Cô bé sinh đôi.* 2. Sóng đôi, một cặp giống nhau. *Des lits jumeaux: Các cặp giường giống nhau.* –*Fruits jumeaux: Quả sinh đôi.* ▷ GPHẪU *Muscles jumeaux,* hay, n. m., *les jumeaux: Cơ sinh đôi.*

jumelage [ʒymlaʒ] n. m. Sự cặp đôi, sự ghép đôi. ▷ Sự kết nghĩa giữa hai thành phố.

jumelé, ée [ʒymle] adj. 1. KỸ Chập đôi, đôi. 2. Cặp đôi, ghép đôi. *Colonnes jumelées: Đôi cột, cột ghép đôi. Roues arrière jumelées d'un gros camion: Cặp đôi bánh sau của xe tải to.* –*Villes jumelées: Thành phố kết nghĩa.* –*Pari jumelé: Cá cược đôi.*

jumeler [ʒymle] v. tr. [22] Cặp đôi, xếp đôi, chập đôi. –*Jumeler deux villes: Kết nghĩa hai thành phố.*

1. jumelle [ʒymɛl] n. f. 1. (Sing. hay plur.) Ống nhòm. *Jumelles marines: Ống nhòm hải quân. Étui à jumelles: Bao đựng ống nhòm.* –*Jumelles à prismes: Ống nhòm lăng kính.* 2. KỸ Bộ phận tương tự (trong cùng một cỗ máy, một dụng cụ). *Jumelles d'une presse: Cặp nẹp dứng của máy ép, máy rập.*

2. jumelle V. jumeau.

jument [ʒymɑ̃] n. f. Ngựa cái.

jumping [dʒœmpiŋ] n. m. NGỰA Cuộc đua ngựa vượt rào.

juncacées hay **joncacées** [ʒõkase] n. f. pl. THỰC Họ bấc.

jungien, ienne [junjɛ̃, jɛn] adj. [Thuộc] học thuyết của Jung. ▷ Subst. Người theo học thuyết của Jung.

jungle [ʒœ̃gl] n. f. 1. Rừng rậm. 2. BÓNG *Une jungle: Nơi luật rừng ngự trị.*

junior [ʒynjɔʀ] adj. và n. 1. adj. THƯƠNG hay ĐÙA Em, thứ. *Durand ainé et Durand junior: Durand anh và Durand em.* 2. adj. và n. Vận động viên tuổi từ 17 đến 21. 3. adj. Của thanh niên, dành cho thanh niên. *La mode junior: Mốt dành cho thanh niên.*

junker [junkɛʀ] n. m. Lính quí tộc (Đức); địa chủ quí tộc (Đức).

junte [ʒœ̃t] n. f. 1. Hội đồng hành chính (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). 2. Nhóm đảo chính lên nắm chính quyền ở một số nước (nhất là châu Mỹ Latinh). *Junte militaire: Nhóm đảo chính quân sự.*

jupe [ʒyp] n. f. 1. Váy. *Jupe courte, plissée: Váy ngắn, váy xếp nếp.* 2. KỸ Thân pitông. ▷ Vách đệm không khí.

jupe-culotte [ʒypkylɔt] n. f. Quần váy. *Des jupes-culottes.*

jupon [ʒypõ] n. m. Váy lót. ▷ BÓNG, THÂN Đàn bà, con gái, gái. *Courir le jupon: Theo gái, tán gái.*

jurançon [ʒyʀɑ̃sõ] n. m. 1. Rượu vang trắng nổi tiếng của vùng Jurançon; rượu Juyrăngxông. 2. Giống nho trắng Juyrăngxông (ở vùng núi Pyrênê).

jurande [ʒyʀɑ̃d] n. f. CỔ Ban quản lý phường hội.

jurassien, ienne [ʒyʀasjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Jura (dãy núi ở Pháp và Thụy Sĩ). ▷ ĐCHẤT *Relief jurassien: Địa hình Jura.* 2. n. Dân, người vùng Jura.

jurassique [ʒyʀasik] adj. và n. ĐCHẤT Hệ Jura, kỷ Jura. ▷ N. m. *Le Jurassique.*

jurat [ʒyʀa] n. m. SỬ Viên chức thị chính (Pháp).

juratoire [ʒyʀatwaʀ] adj. LUẬT *Caution juratoire*: Lời tuyên thệ bảo lãnh, lời thề bảo chứng.

juré, ée [ʒyʀe] adj. và n. **I.** adj. 1. CỔ Đã tuyên thệ (theo phường hội). 2. BÓNG, MỚI *Ennemi juré: Kẻ thù không đội trời chung.* **II.** n. m. Hội thẩm, bồi thẩm. ▷ LUẬT Hội thẩm nhân dân.

jurement [ʒyʀmɑ̃] n. m. LỖITHỜI Lời báng bổ, lời nguyền rủa.

jurer [ʒyʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Thề, thề nguyền, thề thốt, tuyên thệ. *Jurer fidélité: Thề trung thành.* –*Jurer de se venger: Thề báo thù, thề nguyền trả thù.* 2. Cũ hay Văn Thề có ai, cái gì chứng giám. *Jurer son Dieu: Thề có Chúa chứng giám.* ▷ Thân *Jurer ses grands dieux que...: Thề có quỉ thần chứng giám rằng...; khẳng định mạnh mẽ rằng...* 3. Đảm bảo, chứng nhận. *Je jure qu'il n'en est rien: Tôi đảm bảo rằng không có chuyện gì xảy ra.* **II.** v. intr. 1. Thề, thề thốt. *Jurer sur les Évangiles: Thề bằng Kinh thánh.* ▷ Bóng *Ne jurer que par: Chỉ tin tưởng, chỉ kính phục ai.* 2. Báng bổ, nguyền rủa. *Jurer comme un charretier*: Nguyền rủa tục tằn. 3. Không (hòa) hợp, lạc điệu, chối, không đi đôi với nhau. *Couleurs qui jurent: Màu sắc không hòa hợp.*

jureur, euse [ʒyʀœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Sử *Prêtre jureur*: Linh mục đã tuyên thệ (thời cách mạng Pháp). 2. n. Người báng bổ, nguyền rủa.

juridiction [ʒyʀidiksjõ] n. f. 1. Quyền xét xử, quyền của tòa án; phạm vi xét xử, thẩm quyền xét xử. *Juridiction civile: Thẩm quyền dân sự, tòa dân sự.* 2. *Degré de juridiction:* Cấp xét xử, cấp tòa án.

juridictionnel, elle [ʒyʀidiksjɔnɛl] adj. [thuộc] xét xử, tòa án.

juridique [ʒyʀidik] adj. 1. [Thuộc] pháp lý. *Acte juridique: Văn bản pháp lý.* 2. [Thuộc] luật. *Texte juridique: Văn bản luật.*

juridiquement [ʒyʀidikmã] adv. Về mặt pháp lý, theo luật pháp.

jurisconsulte [ʒyʀiskõsylt] n. m. Nhà luật học; cố vấn pháp lý.

jurisprudence [ʒyʀispʀydãs] n. f. 1. Sự giải thích luật của một tòa án; lối xét xử. *La jurisprudence du Conseil d'État en matière de droit administratif: Sự giải thích luật của Hội đồng Nhà nước (tòa Hành chính tối cao) về luật hành chính.* 2. Án lệ; pháp luật học. –*Jugement qui fait jurisprudence: Bản án trở thành án lệ.*

jurisprudentiel, ielle [ʒyʀispʀydãsjɛl] adj. [Thuộc] lối xét xử, án lệ.

juriste [ʒyʀist] n. m. Nhà luật học, luật gia.

juron [ʒyʀõ] n. m. Lời nguyền rủa, chửi rủa.

jury [ʒyʀi] n. m. 1. Luật Ban hội thẩm, ban bồi thẩm. 2. Ban giám khảo, hội đồng, hội đồng giám định. *Jury du baccalauréat: Hội đồng thi tú tài. Jury d'une exposition: Hội đồng giám định cuộc triển lãm.*

jus [ʒy] n. m. 1. Nước ép, nước vắt. *Jus d'orange: Nước cam vắt.* 2. Nước thịt ép. *Jus d'un rôti: Nước ép thịt rán.* 3. Dgian Cà phê. 4. Dgian *Tomber au jus: Ngã xuống nước.* 5. Dgian Điện, dòng điện.

jusant [ʒyzã] n. m. Hải Nước triều xuống.

jusqu'au-boutisme [ʒyskobutism] n. m. Chính sách cực đoan.

jusque, jusqu' và **jusques** [ʒysk] prép. và loc. conj. **I.** 1. Đến, cho đến. *J'ai attendu jusqu'à 5 h: Tôi đã đợi đến 5 giờ. Venez jusque chez moi: Hãy đến nhà tôi. Jusqu'où?: Đến đâu?* ▷ Cũ Văn *Jusques à quand?: Cho đến khi nào? Đến bao giờ?* –Mới *Jusques et y compris...: Cho đến đó và kể cả đó.* 2. Cho đến tận. *Il a tout payé jusqu'au dernier centime: Ông ấy đã trả tất cho đến tận đồng xu cuối cùng.* **II.** loc. conj. *Jusqu'à ce que*: Cho đến lúc, cho đến khi. *J'ai marché jusqu'à ce qu'il fasse nuit: Tôi đã cuốc bộ cho đến khi trời tối.*

jusquiame [ʒyskjam] n. f. Cây kỳ nham. *La jusquiame noire ("*Hyoscyamus niger*") à fleurs jaunes veinées de violet ou de brun, contient un toxique nerveux utilisé, à faible dose, comme calmant: Cây kỳ nham đen (tên khoa học* Hyoscyamus niger*), hoa vàng có gân tím hoặc nâu, có chứa một chất độc tác động lên thần kinh, với liều lượng thấp, nó được dùng làm chất an thần.*

jussion [ʒysjõ] n. f. Cổ *Lettres de jussion:* Sắc lệnh của vua đòi pháp viện phải đăng lục một chiếu chỉ đã có một lần đầu bị bãi bỏ.

justaucorps [ʒystokɔʀ] n. m. Áo chẽn, áo bó sát người.

juste [ʒyst] adj. và adv. **A.** adj. **I.** 1. Công bằng, chính trực, ngay thẳng, thẳng thắn. *Un homme juste: Người công bằng, chính trực.* ▷ Subst. *Un' juste. Dormir du sommeil du juste*: Ngủ thẳng một mạch. –Tôn *Les justes et les pécheurs: Những người ngay thẳng và những kẻ tội lỗi.* 2. Đúng đắn, xác đáng, thích đáng, công minh. *Décision juste: Quyết định đúng đắn.* 3. Chính đáng, hợp pháp: *Une juste colère: Con giận chính đáng. Les justes revendications des travailleurs: Những yêu sách chính đáng của người lao động.* **II.** 1. Phù hợp với thực tế, đúng sự thật, đúng, chính xác. *Avoir l'heure juste: Đúng giờ. Opération, raisonnement justes: Thao tác chính xác, lập luận đúng.* –*Ce que vous dites me paraît très juste: Tôi thấy những điều anh nói có vẻ đúng sự thật.* Đồng pertinent, judicieux. *C'est juste!: Đúng đấy, đúng rồi! C'est tout à fait juste!: Hoàn toàn chính xác!* Đồng exact, vrai. 2. Sít, chật, bó sát. *Pantalons, chaussures trop justes: Quần, giầy quá chật.* ▷ Eo hẹp, tạm đủ, hơi thiếu. *Huit jours pour faire cela, c'est juste: Có tám ngày để làm cái này thì mới tạm đủ.* **B.** adv. 1. Đúng, chính xác, xác đáng. *Viser, tirer juste: Ngắm chính xác, bắn chính xác.* –*Penser juste: Suy nghĩ đúng.* 2. Đúng, chính xác. *C'est juste ce qu'il nous faut: Đúng cái*

mà chúng ta cần. 3. Vừa vặn, vừa khéo. *C'est tout juste si j'arrive à équilibrer mon budget: Nếu tôi cân bằng ngân sách của mình thì vừa khéo.* –*Arriver juste: Đến đúng lúc.* 4. Chỉ có: *Il n'y avait presque personne, juste quelques habitués: Ở đó hầu như không có ai, chỉ có vài ba khách quen.* 5. loc. adv. *Au juste:* Đúng, chính xác. *Combien étiez-vous, au juste?: Chính xác các anh bao nhiêu người?* ▷ *Au plus juste*: Một cách chính xác nhất. *Calculer les prix au plus juste: Tính toán giá cả một cách chính xác nhất.* ▷ *Comme de juste*: Đúng, đúng theo lẽ.

justement [ʒystəmɑ̃] adv. 1. Hiếm Công bằng, công minh: *Il a été très justement acquitté: Anh ta đã được xử trắng án một cách rất công minh.* 2. Một cách chính đáng, hợp pháp. *Se flatter justement de*: Tự phụ một cách chính đáng về. 3. Một cách đúng đắn, chính xác, xác đáng, thích đáng: *Il en déduit très justement que: Từ đó suy ra một cách rất xác đáng rằng.* 4. Thdụng Một cách đúng đắn, chính xác, trúng. *C'est justement ce qu'il fallait éviter: Trúng vào cái cần phải tránh.*

justesse [ʒystɛs] n. f. 1. Sự đúng đắn, sự chính xác. *Justesse d'une balance, d'un appareil de mesure: Sự chính xác của cái cân, của máy đo. Justesse d'un raisonnement: Tính đúng đắn của lập luận.* ▷ Sự xác đáng, thích đáng. *La justesse d'une expression: Từ ngữ xác đáng.* 2. Tính chuẩn xác. *Justesse du coup d'œil: Tính chuẩn xác của mắt nhìn.* 3. loc. adv. *De justesse*: Vừa đúng, vừa sát, vừa vặn. *On a évité la catastrophe de justesse: Họ vừa vặn thoát khỏi thảm họa.*

justice [ʒystis] n. f. 1. Sự công nhận và tôn trọng quyền của người khác, sự công bằng. *Faire preuve de justice: Chứng tỏ sự công bằng.* 2. Công bằng, công minh, chính trực. *Réformes conduites par souci de justice sociale: Cải cách theo hướng vì sự công bằng xã hội. Agir selon la justice, en bonne justice: Hành động theo lẽ công bằng.* ▷ *Obtenir justice*: Đạt được sự công bằng. 3. Quyền tài phán, quyền xét xử, quyền tư pháp, sự xét xử, công lý. *La justice des hommes et la justice divine: Quyền xét xử của con người và quyền xét xử của thần thánh. Exercer, rendre la justice: Tiến hành xét xử, thi hành công lý.* –*Se faire justice: Tự xử mình, tự kết tội mình. La loi défend de se faire justice soi-même: Luật pháp cấm người ta tự xử mình. Le meurtrier s'est fait justice: Kẻ sát nhân đã tự xử mình bằng cách tự sát.* 4. Toa, tòa án, tổ chức tư pháp, cơ quan xét xử. *Porter une affaire devant la justice: Đem vụ kiện ra trước tòa. Palais de justice: Tòa án.* ▷ Các thẩm quyền xét xử, các cấp tòa án. *Justice civile, pénale: Tòa án dân sự, tòa án hình sự.* –*Le ministère de la Justice: Bộ tư pháp.*

justiciable [ʒystisjabl] adj. và n. 1. adj. Thuộc thẩm quyền xét xử: *Crime, criminel justiciable de la cour d'assises: Trọng tội, tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa đại hình.* ▷ *Par ext.* Xuất phát từ, có nguồn gốc: *Maladie justiciable de la psychiatrie: Bệnh về tâm thần.* 2. Subst. Người có liên quan đến cơ quan tư pháp, người bị xét xử.

justicier, ière [ʒystisje, jɛʀ] n. và adj. 1. Người thích làm sáng tỏ công lý. –Adj. *Saint Louis, roi justicier: Saint Louis là ông vua thích làm sáng tỏ công lý.* 2. Người xử tội. *S'ériger en justicier: Tự xưng là người xử tội.* 3. PHKIẾN *Seigneur haut justicier*: Lãnh chúa có quyền xét xử trên lãnh địa của mình.

justifiable [ʒystifjabl] adj. Có thể bào chữa, biện bạch; có thể giải thích, có lý do. *Conduite justifiable: Cách cư xử có thể biện bạch được.*

justifiant, iante [ʒystifjɑ̃, jɑ̃t] adj. THẦN Công chính hóa, cứu rỗi. *Grâce, foi justifiante: Ơn cứu rỗi, đức tin cứu rỗi.*

justificateur, trice [ʒystifikatœʀ, tʀis] adj. Biện hộ, biện bạch, bào chữa, minh oan.

justificatif, ive [ʒystifikatif, iv] adj. et n. 1. adj. Để bào chữa, để biện bạch, để biện hộ, để minh oan, để chứng thực: *Pièces justificatives: Các thứ giấy tờ, tài liệu để chứng thực.* 2. n. m. Giấy chứng nhận. ▷ Spécial. *Exemplaire justificatif*, hay, n. m., *un justificatif: Giấy chứng minh.*

justification [ʒystifikasjõ] n. f. 1. Sự biện hộ, biện bạch, bào chữa, minh oan. *Présenter une justification de sa conduite: Biện bạch cho lối cư xử của mình.* 2. Sự chứng thực, chứng minh, dẫn bằng chứng. *Justification d'un fait: Sự chứng minh một sự việc.* 3. IN Sự căn chỉnh dòng –Độ dài của bát chữ.

justifier [ʒystifje] v. tr [1] 1. Biện hộ, biện bạch, bào chữa, minh oan: *Justifier qqn d'une accusation: Bào chữa cho ai khỏi sự buộc tội.* ▷ v. pron. *Se justifier d'une calomnie: Tự bào chữa khỏi sự vu khống.* Đồng disculper, innocenter. 2. Làm cho thành chính đáng, làm cho thành có lý; biện minh: *La colère ne justifie pas une telle grossièreté: Sự giận dữ không biện minh được cho tính thô bạo như vậy.* 3. Nêu lý do, giải thích, biện giải, lý giải vì sao. *Sa découverte justifia ses craintes: Sự phát giác của nó lý giải vì sao nó sợ hãi.* ▷ v. tr. indir. *Justifier de:* Chứng thực, chứng minh, dẫn chứng, chứng

tỏ. *Certificats qui justifient de l'authenticité d'un tableau: Các giấy tờ chứng thực bức tranh là đích thực.* 4. IN Ngắt, chèn dòng.

jute [ʒyt] n. m. Sợi đay, sợi bao bố. *Toile de jute: Vải đay.*

juter [ʒyte] v. intr. [1] Rỉ nước, chảy nước. *Pêche qui jute: Quả đào rỉ nước ra.*

juteux, euse [ʒytø, øz] adj. và n. **I.** adj. 1. Có nhiều nước. *Poire juteuse: Quả lê có nhiều nước.* 2. Bóng, Thân Có lợi, béo bổ. *Une affaire juteuse: Việc béo bở.* **II.** n. m. Lóng QUÂN Thượng sĩ.

juvénat [ʒyvena] n. m. TÔN Thời kỳ ôn tập các môn văn học cổ điển của lớp sư phạm đào tạo giáo sư dòng tu.

juvénile [ʒyvenil] adj. Của thanh niên, của tuổi trẻ: *Ardeur juvénile: Nhiệt tình của tuổi trẻ.* Trái sénile.

juvénilité [ʒyvenilite] n. f. Văn Tính thanh niên.

juxta– Từ tố có nghĩa là "gần".

juxtalinéaire [ʒykstalineɛʀ] adj. *Traduction juxtalinéaire*: Bản dịch đối chiếu từng dòng.

juxtaposé, ée [ʒykstapoze] adj. Kề, sát, đặt cạnh nhau. ▷ NGPHÁP *Propositions, phrases juxtaposées: Mệnh đề kề, câu kề.*

juxtaposer [ʒukstapoze] v. tr. [1] Đặt cái nọ cạnh cái kia, đặt kề nhau. *Juxtaposer des couleurs: Đặt màu sắc kề nhau.*

juxtaposition [ʒykstapozisjõ] n. f. Sự đặt kề nhau, sự kề nhau.



k [ka] n. m. **I.** Chữ cái thứ 11 và chữ cái phụ âm thứ 8 của bảng chữ cái tiếng Pháp. **II.** 1. TIN *k:* Ký hiệu của kilô (đơn vị đo năng lực bộ nhớ, bằng 1024 bai-tơ). 2. LÝ *K* Ký hiệu của Kelvin. ▷ k: Ký hiệu của kilo.

K HOÁ Ký hiệu của kali.

ka V. kaon.

kabbale V. cabale.

kabuki [kabuki] n. m. Sân khấu kịch ca vũ nhạc truyền thống Nhật Bản kabuki.

kabyle [kabil] adj. và n. Thuộc xứ Kabylie (Angiêri). ▷ N. m. *Le kabyle, rarement écrit, est un parler appartenant au groupe berbère: Tiếng kabyli, hiếm khi viết, là tiếng nói của tộc người Bécbe.*

kacha [kaʃa] hay **kache** [kaʃ] n. f. 1. Món casa (của Nga, Ba Lan).

kafkaïen, ïenne [kafkajɛ̃, jɛn] adj. 1. Của Kafka, thuộc tác phẩm của Kafka. *L'imaginaire kafkaïen: Sự tưởng tượng của Kafka.* 2. Gây lo âu, kinh hoàng (như trong các tác phẩm của Kafka).

kaïnite [kainit] n. f. THẠCH Kainit.

kaiser [kajzɛʀ] n. m. *Le Kaiser*: Hoàng đế Đức (từ 1871–1918).

kakatoès V. cacatoès.

kakémono [kakemɔno] n. m. Tranh kakêmônô, tranh liễn của Nhật Bản.

1. kaki [kaki] n. m. Quả hồng. ĐỒNG plaquemine, figue caque.

2. kaki [kaki] adj. inv. và n. m. Có màu kaki. *Des uniformes kaki: Đồng phục màu kaki.* ▷ N. m. Màu kaki.

kala-azar [kalaazaʀ] n. m. Y Bệnh kala-aza (sưng lách, sưng gan).

kalachnikov [kalaʃnikof] n. f. Súng ngắn tự động Kalasnikốp (của Liên Xô cũ).

kaléidoscope [kaleidɔskɔp] n. m. Ống kính vạn hoa.

kali [kali] n. m. Cỏ lông lợn.

kaliémie [kaljemi] n. f. SINH Kali-huyết, tỉ lệ kali trong máu.

kalmouk [kamuk] adj. và n. Thuộc tộc người Kanmuki (Mông Cổ). –N. *Les Kalmouks:* Người Kanmuki. ▷ N. m. *Le kalmouk, langue parlée en Mongolie occidentale: Tiếng Kanmuki là thứ tiếng dùng ở miền Tây nước Mông Cổ.*

kami [kami] n. m. Thần (đạo Sintô ở Nhật Bản).

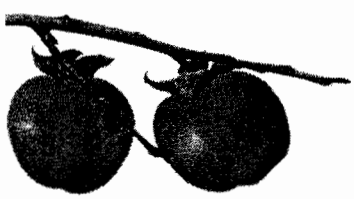
kamichi [kamiʃi] n. m. Chim an him.

kamikaze [kamikaz] n. m. và adj. Máy bay quyết tử Thần phong (của người Nhật trong Chiến tranh Thế giới II). ĐỒNG avion-suicide. ▷ Phi công lái máy bay quyết tử. ▷ *Par ext.* Người vô cùng dũng cảm. –Adj. Quyết tử.

kamptozoaires [kɑ̃ptozɔɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG ĐỒNG endoproctes.

kampuchéen, enne [kɑ̃pytʃeɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc) Campuchia.

kandjar [kɑ̃dʒaʀ] n. m. Dao găm.



kaki

kangourou [kɑ̃guʀu] n. m. Kanguru, chuột túi.



kangourou

kantien, ienne [kɑ̃t(s)jɛ̃, jɛn] adj. và n. TRIẾT [Thuộc] triết học Kant; người theo triết học Kant.

kantisme [kɑ̃tism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa Kant, triết học Kant.

kaolin [kaɔlɛ̃] n. m. Cao lanh, đất sứ.

kaolinisation [kaɔlinizasjõ] n. f. THẠCH Sự cao lanh hóa.

kaon [kaɔ̃] hay **ka** [ka] VLÝHTNHÂN Đồng méson*.

kapo [kapo] n. m. Trưởng kíp tù (trong trại tập trung của Đức quốc xã).

kapok hay **capoc** [kapɔk] n. m. Bông gạo.

kapokier [kapɔkje] n. m. Cây bông gòn, cây gạo.

kappa [ka(p)pa] n. m. Kapa (chữ cái Hy Lạp, tương đương với chữ k).

karak V. krak.

karakul hay **caracul** [kaʀakyl] n. m. Cừu Caracun; da lông cừu Caracun (ở Uzobêkixtan và Afganixtan).

karaté [kaʀate] n. m. Võ karate.

karatéka [kaʀateka] n. Người tập võ karate.

karbau [kaʀbo], **karabau** [kaʀabo] hay **kérabau** [keʀabo] n. m. Giống trâu Ấn Độ nuôi ở Malaixia.

karité [kaʀite] n. m. Cây quả bơ.

karma [kaʀma] hay **karman** [kaʀman] n. m. TÔN Nghiệp, duyên (trong Ấn Độ giáo).

karst [kaʀst] n. m. ĐỊAMẠO Địa hình cactơ (đá vôi).

karstique [kaʀstik] adj. ĐỊAMẠO Thuộc địa hình cactơ.

kart [kaʀt] n. m. Xe bốn bánh không thùng (để đua).

karting [kaʀtiŋ] n. m. Môn đua xe kart.

kasbah V. casbah.

kasher V. casher.

kava hay **kawa** [kava] n. m. **1.** THỰC Cây hồ tiêu rễ. **2.** Rượu hồ tiêu.

kayak hay **kayac** [kajak] n. m. Thuyền bọc da hải cẩu (của người Exkimô). ▷ Thuyền thể thao cayac. *L'épreuve de kayak des jeux Olympiques*: *Môn đua thuyền cayac ở Thế vận hội Olimpic.*

kebab [kebab] n. m. Thịt nướng (bò, cừu).

keepsake [kipsɛk] n. m. CỔ Cuốn sách tặng làm kỷ niệm.

keffieh [kefje] n. m. Khăn đội đầu của người Arập.

kéfir, képhir hay **képhyr** [kefiʀ] n. m. Nước kêphia (nước uống chế bằng nước sữa lên men).

kelvin [kɛlvin] n. m. LÝ Độ kenvin.

ken [kɛn] n. m. Quận (ở Nhật Bản).

kendo [kɛndo] n. m. Kendô, môn côn quyền (Nhật Bản).

kénotron [kenotʀõ] n. m. ĐIỆN Kênotron, ống hai cực nắm điện.

kentia [kɛ̃sja] n. m. THỰC Cây cọ căng.

kenyan, kenyane [kenjɑ̃, kenjan] adj. và n. [Thuộc] Kênia; người Kênia (Đông Phi).

kenyapithèque [kenjapitɛk] n. m. TIỀNSỬ Động vật linh chưởng hóa thạch khai quật được ở Kênia.

képhyr V. kéfir.

képi [kepi] n. m. Mũ kêpi, mũ lưỡi trai.

képlérien, ienne [keplerjɛ̃, jɛn] adj. THIÊN Thuộc các phát kiến của Kepler.

kérabau V. karbau.

kérat(o)– Từ tố có nghĩa là "sừng".

kératine [keʀatin] n. f. SINHHÓA Keratin.

kératiniser [keʀatinize] **1.** v. pron. *Se kérati-niser*: Hóa sừng. **2.** v. tr. *Kératiniser des pilules*: Bao thuốc bằng vỏ cứng.

kératite [keʀatit] n. f. Y Viêm màng sừng. *Kératites ponctuée, ulcéreuse, vésiculaire:* Viêm màng sừng lốm đốm, loét, mọng nước.

kératoplastie [keʀatoplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật ghép màng sừng.

kératose [keʀatoz] n. f. Y Chứng dày sừng.

kermès [kɛʀmɛs] n. m. **1.** Rệp son, sâu yên chi; phẩm yên chi. **2.** En appos. *Chêne kermès* hay *chêne à cochenilles: Cây sồi yên chi.*

kermesse [kɛʀmɛs] n. f. **1.** Hội lễ thánh bảo hộ. **2.** Hội chợ phiên. **3.** Hội chợ. *La kermesse de la caisse des écoles: Hội chợ đóng góp cho quĩ trường học.*

kérosène [keʀozɛn] n. m. Dầu hỏa.

kerria [keʀja] n. m. hay **kerrie** [keʀi] n. f. THỰC Cây chùm vàng.

ketch [kɛtʃ] n. m. HẢI Thuyền buồm két.

ketchup [kɛtʃœp] n. m. Nước sốt cà chua nấm.

ketmie [kɛtmi] n. f. THỰC Cây dâm bụt.

keynésien, ienne [kenezjɛ̃, jɛn] adj. Của Keynes. *Théories keynésiennes: Thuyết Keynes (về kinh tế).* ▷ Subst. Người theo thuyết kinh tế của Keynes.

kg Ký hiệu của kilogam.

K.G.B. Chữ tắt tiếng Nga, có nghĩa là *Ủy ban An ninh Nhà nước* (của Liên Xô cũ).

kgf Viết tắt *kilogram-force*: kilogam-lực.

khâgne, khâgneux V. cagne, cagneux.

khalifat, khalife V. califat, calife.

khamsin hay **chamsin** [xamsin] n. m. Gió nóng thổi từ sa mạc tới (ở Ai Cập).

khan [kɑ̃] n. m. Khan, vua Mông Cổ.

khanat [kanat] n. m. Vương quốc Khan; vương vị Khan.

kharidjisme [kaʀidʒism] n. m. Học Giáo lý Kharít (đạo Hồi).

kharidjite [kaʀidʒit] n. và adj. Học Người theo giáo phái Kharít: *Les Mozabites sont des kharidjites: Những người Môđáp là những người theo giáo phái Kharít.*

khédival, ale, aux [kedival, o] hay **khédivial, ale, aux** [kedivjal, o] adj. SỬ Của phó vương, phụ thuộc vào phó vương.

khédivat [kediva] hay **khédiviat** [kedivja] n. m. SỬ Chức phó vương (Ai Cập), đời (nhiệm kỳ) phó vương.

khédive [kediv] n. m. SỬ Phó vương (Ai Cập).

khi [ki] n. m. Kh (chữ cái Hy Lạp).

khmer, khmère [kmɛʀ] adj. và n. Của người Khơme, thuộc dân tộc Khơme: *Le temple d'Angkor Vat est un chef-d'œuvre de l'art khmer: Đền Ăngko Vát là công trình kiệt tác của nghệ thuật Khơme.* ▷ Tiếng Khơme.

khoisan [koisan] adj. *Race khoisan*: Chủng tộc Khoisan (một trong các chủng tộc da đen).

khôl V. kôhl.

kibboutz, tzim [kibuts, tsim] n. m. Nông trường tập thể (ở Ixraen).

kichenotte hay **quichenotte** [kiʃnɔt] n. f. Mũ rộng vành (của phụ nữ).

kick [kik] n. m. KỸ Cần đạp khởi động (ở mô tô).

kidnapper [kidnape] v. tr. [1] Bắt cóc.

kidnappeur, euse [kidnapœʀ, øz] n. Người bắt cóc.

kidnapping [kidnapiŋ] n. m. (Anglicisme) Sự bắt cóc.

kief V. kif.

kieselguhr [kizɛlguʀ] n. m. THẠCH Kizengua, đất tảo vỏ.

kiesérite [kjezeʀit] n. f. KHOÁNG Kiezerit.

kif, kief hay **kiff** [kif] n. m. Thuốc kíp (thuốc lá trộn lá cần sa để hút).

kif-kif [kifkif] adj. inv. Thân Cũng thế, cũng vậy, như nhau: *C'est kif-kif!: Cũng như nhau thôi!*

kiki [kiki] n. m. Thân Cổ, họng. *Serrer le kiki: Bóp cổ.*

kilim [kilim] n. m. Thảm len phương Đông.

kilo- Từ tố có nghĩa là "nghìn, nghìn lần".

kilo [kilo] n. m. Thđụng Kilôgam, kilô: *Donnez-m'en trois kilos: Bán cho tôi 3 kilô cái đó.*

kilocalorie [kilokalɔʀi] n. f. LÝ Kilôcalo. Đồng millithermie.

kilocycle [kilosikl] n. m. VTĐ Kilôxich.

kilogramme [kilogʀam] n. m. Kilôgam.

kilogramme-force [kilogʀamfɔʀs] hay **kilogramme-poids** [kilogʀampwa] n. m. LÝ Kilôgam-lực (đơn vị đo lực cũ, 1 kgf = 9,806N).

kilogrammètre [kilogʀammɛtʀ] n. m. LÝ Kilôgam-met (đơn vị đo công cũ, 1 kgm = 9,81J).

kilohertz [kiloɛʀts] n. m. LÝ Kilôhec.

kilométrage [kilɔmetʀaʒ] n. m. 1. Sự đo bằng kilômet. 2. Số kilômet đã chạy (ghi ở đồng hồ ô tô, xe máy). *Le kilométrage d'une voiture: Số kilômet đã chạy của xe ô tô.*

kilomètre [kilɔmɛtʀ] n. m. Kilômet. *Marcher plusieurs kilomètres sans s'arrêter: Đi bộ một mạch bao nhiêu kilômet.* –*Kilomètre à l'heure,* Thđụng *kilomètre-heure (km/h): Kilômet/giờ. Faire du 100 km/h.* Ellip. *Faire du 100: Đi tốc độ 100 km/h.* ▷ *Kilomètre carré: Kilômet vuông (km^2).*

kilométrer [kilɔmetʀe] v. tr. 1. Cắm mốc kilômet. 2. Đo bằng kilômet. *Kilométrer un trajet pour répartir ses étapes: Đo quãng đường bằng kilômet để chia nó thành các chặng.*

kilométrique [kilɔmetʀik] adj. Thuộc kilômet. *Bornes kilométriques: Cột kilômet, cột cây số.*

kilotonne [kilotɔn] n. m. Kiloton, nghìn tấn.

kilowatt [kilowat] n. m. LÝ Kilôoát.

kilowatt-heure [kilowatœʀ] n. m. Kilôoát-giờ.

kilt [kilt] n. m. Váy truyền thống của người Ecốt (ngắn và xếp nếp).

kimono [kimɔno] n. m. 1. Áo kimônô (của người Nhật).

kinase [kinaz] n. f. SINHHÓA Kinaza.

kinési- Từ tố có nghĩa là "vận động".

kinésique V. kinesthésique.

kinésithérapeute [kineziterapøt] n. Thầy thuốc liệu pháp vận động. Viết tắt Thdụng *kinési* hay *kiné.*

kinésithérapie [kineziterapi] n. f. Liệu pháp vận động.

kinesthésie [kinɛstezi] n. f. Cảm giác vận động.

kinesthésique [kinɛstezik] hay **kinésique** [kinezik] adj. Thuộc cảm giác vận động: *Sensation kinesthésique: Cảm giác vận động.*

king-charies [kiŋʃarl] n. m. inv. Chó bông đen.

kinkajou [kɛ̃kaʒu] n. m. Gấu trúc Mỹ.

kiosque [kjɔsk] n. m. 1. Đình, đình tạ trống xung quanh (ở trong vườn). *Kiosque à musique: Đình tạ nơi hòa nhạc.* 2. Kiốt, quán, chòi (bán báo, hoa...). 3. HẢI Cái chòi trên tàu ngầm.

kipper [kipœr] n. m. Cá muối hun khói.

kir [kir] n. m. Rượu kia (một thứ rượu khai vị).

kirghiz, ize [kirgiz] adj. và n. 1. adj. Thuộc dân tộc Kirghizixtan. ▷ Subst. *Un Kirghiz:* Người Kirghizixtan. 2. n. m. Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ ở Kirghizixtan.

kirsch [kirʃ] n. m. Rượu trắng anh đào.

kit [kit] n. m. Đồ đạc bán lẻ từng cái. *–En kit: Rời từng cái, lẻ từng cái. Meuble en kit: Đồ đạc bán lẻ từng cái.*

kitchenette [kitʃənɛt] n. f. (Từ ngữ Mỹ) Nhà bếp nhỏ. Đồng (nhà nước khuyên dùng) cuisinette.

kitsch [kitʃ] adj. inv. và n. Vô vị, ngứa mắt, lỗi mốt, lạc lõng (tác phẩm nghệ thuật, kiểu trang trí, đồ trang sức): *Une théière kitsch: Một bình trà lỗi mốt. Une nature morte kitsch: Một bức tranh tĩnh vật vô vị.* –N. m. Đồ vật vô vị, lỗi mốt, lạc lõng; đồ vật sản xuất hàng loạt kiểu công nghiệp. *Le goût du kitsch: Thị hiếu đối với các đồ vật sản xuất hàng loạt kiểu công nghiệp.* ▷ Par ext. *Un style kitsch*: Văn phong lỗi thời, viết kiểu cổ.

kiwi [kiwi] n. m. 1. Chim kivi. 2. Quả kivi.

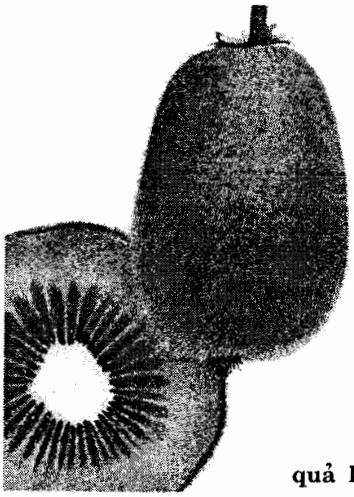
klaxon [klaksõ] n. m. Còi (ô tô). *Donner un coup de klaxon: Bấm còi.* Đồng (nhà nước khuyên dùng) avertisseur.

klaxonner [klasɔne] v. intr. [1] Bấm còi. Đồng (nhà nước khuyên dùng) avertir.

klebs V. clebs.

klephte V. clephte.

kleptomane hay **cleptomane** [klɛptoman] n. và adj. Người bị xung động ăn cắp. ▷ Adj. *Elle est légèrement kleptomane: Cô ấy hơi mắc chứng xung động ăn cắp.*



quả kiwi

kleptomanie hay **cleptomanie** [klɛptomani] n. f. Xung động ăn cắp.

klystron [klistrõ] n. m. ĐTỬ Klixtron.

km Ký hiệu của kilômét. *–km/h: Kilômét/giờ.*

knickerbocker(s) [knikərbɔkər(s)] hay **knicker(s)** [knikər(s)] n. m. pl. Quần chẽn gối, quần gôn.

knock-down [nɔkdawn] n. m. inv. THỂ Tình trạng bị đánh ngã (của người đấm bốc, nhưng đứng dậy được trước 10 giây nên chưa bị nốc ao).

knock-out [nɔkaut], [knɔkut] hay **K.-O.** [kao] n. inv. và adj. inv. 1. n. m. Tình trạng nốc ao, bị đo ván. *Victoire par knock-out au deuxième round: Đòn thắng nốc ao ở hiệp hai.* –Adj. *Son adversaire l'a mis K.-O.: Đối thủ đã cho nó đo ván.* 2. adj. Thân Bị đập chết, bị đánh chết. ▷ Bóng Gục rồi, quỵ rồi, hết hơi rồi. *Il est complètement K.-O.: Nó quỵ hoàn toàn rồi.*

knout [knut] n. m. Roi da (để phạt đòn, ở Nga); hình phạt roi da.

know-how [nɔau] n. m. inv. (Từ ngữ Anh thường bị phê phán khi dùng) Biết làm.

K.-O. V. knock-out.

koala [kɔala] n. m. Gấu có túi: *Le koala se nourrit presque exclusivement de feuilles d'eucalyptus: Gấu có túi gần như chỉ chuyên ăn lá cây bạch dàn.*

kob [kɔb] n. m. Linh dương sừng cánh ná.

kobold [kɔbɔld] n. m. Thần giữ của (trong truyện dân gian Đức).

kôhl, kohol hay **khôl** [kol] n. m. Phấn sẫm màu dùng để đánh mắt (ở phương Đông).

koinê [kɔine] n. f. NGÔN Tiếng Koine (tiếng nói dùng chung ở Hy Lạp cổ đại). ▷ *Par ext.* Tiếng nói chung. *Le castillan, koinê de l'Espagne: Tiếng Caxti là tiếng nói chung của Tây Ban Nha.*

kola hay **cola** [kɔla] n. f. Hạt côla.

kolatier [kɔlatje] n. m. Cây côla.

kolinski [kɔlɛ̃ski] n. m. Da lông rái cá ở Xibêri; da lông chồn putoa.

kolkhoz hay **kolkhoze** [kɔlkoz] n. m. Nông trường tập thể, nông trang Xô Viết (thuộc Liên Xô cũ).

kolkhozien, ienne [kɔlkozjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc nông trường tập thể, nông trang Xô Viết. ▷ Subst. Thành viên nông trường tập thể, nông trang viên (thuộc Liên Xô cũ).

kommandantur [kɔmɑ̃dɑ̃tyʀ] n. f. Hệ thống sở chỉ huy tại chỗ của Đức.

kondo [kõdɔ] n. m. TÔN Gian thờ vị thần thánh chính (Phật giáo Nhật Bản).

konzern [kõz(ts)ɛʀn] n. m. Công ty liên hiệp.

kopeck [kɔpɛk] n. m. Đồng côpếch (Nga). ▷ Loc. THÂN *Ça ne vaut pas un kopeck: Cái này chẳng đáng giá một xu.*

korê V. coré.

koros V. couros.

korrigan, ane [kɔʀigɑ̃, an] n. Quỉ dữ (trong truyền thuyết Brơtanhơ).

koubba [kuba] hay **koubbeh** [kube] n. f. Tháp mồ, lăng (ở Bắc Phi). V. marabout.

kouglof hay **kugelhof** [kuglɔf] n. m. BẾP Bánh gatô rắc nho khô (vùng Alsace).

koulak [kulak] n. m. SỬ Culắc, phú nông (Nga).

koulibiac [kulibjak] n. m. BẾP Món patê cá ăn nóng (Nga).

koumis hay **kumys** [kumi] n. m. Cumít, thức uống chế từ sữa ngựa lên men (vùng Trung Á).

kourgane [kuʀgan] n. m. Gò mộ (Nga).

kouros V. couros.

kourtchatovium [kuʀtʃatɔvjɔm] n. m. HOÁ Kursatovi (ký hiệu hóa học Ku).

Kr HOÁ Ký hiệu của kripton.

kraal [kʀɑl] n. m. 1. Làng có rào quanh. 2. Bãi rào nhốt súc vật (ở Nam Phi).

krabs V. crabs.

krach [kʀak] n. m. Cuộc phá sản tài chính.

kraft [kʀaft] n. m. Giấy kráp, giấy bao bì. En appos. *Papier kraft.*

krak [kʀak] hay **karak** [kaʀak] n. m. Pháo đài (của quân chữ thập, xây dựng ở vùng Cận Đông): *Le krak des chevaliers: Pháo đài của các hiệp sĩ (ở Xiri, gần thành phố Tripoli của Libăng).*

kraken [kʀakɛn] n. m. Hải tinh, thủy quái (trong các truyền thuyết Bắc Âu).

kraps V. crabs.

krill [kʀil] n. m. ĐỘNG Vỉa tôm cua (thức ăn của cá ông).

kriss hay **criss** [kʀis] n. m. Dao găm lưỡi xoắn (của Mã Lai).

kronprinz [kʀɔnpʀinz] n. m. SỬ Thái tử (Đức, Áo). *–Le Kronprinz*: Thái tử Frédéric Guillaume.

kroumir [kʀumiʀ] n. m. Giày lót (bằng da cừu, đi trong giày khác).

krypton [kʀiptõ] n. m. HOÁ Kripton. *On utilise le krypton dans certaines lampes à incandescence: Người ta sử dụng kripton trong một số loại đèn nóng sáng.*

ksar, ksour [ksaʀ, ksuʀ] n. m. Làng phòng thủ (vùng sa mạc Xahara).

kshatriya [kʃatʀija] n. m. Người thuộc đẳng cấp chiến binh (Ấn Độ.)

ksi V. xi.

Ku HOÁ Ký hiệu của kursatovi.

kugelhof V. kouglof.

kummel [kymɛl] n. m. Rượu thìa là.

kumquat [kumkwat] n. m. Cây quất. *Kumquats confits: Quất ngâm.*

kumys V. koumis.

kung-fu [kuŋfu] n. m. Võ kung phu.

kurde [kyʀd] adj. và n. Thuộc xứ Cuôcđixtan (vùng giữa Thổ Nhĩ Kỳ, Irắk, Iran, Acmênia và Xiri); người Cuốc. ▷ N. m. *Le kurde:* Tiếng Cuốc.

kwas hay **kvas** [kvas] n. m. Nước uống (Nga) làm bằng bột đại mạch lên men trong nước (tiếng Nga).

kwashiorkor [kwaʃʃɔʀkɔʀ] n. m. Y Bệnh kuasiorkor (trẻ em suy dinh dưỡng nặng, nhất là ở châu Phi Đen).

kymrique [kimʀik] hay **cymrique** [simʀik] n. m. Tiếng kimrich (xứ Gal).

kyrie [kiʀije] hay **kyrie eleison** [kiʀijeeleisɔn] n. m. inv. LUẬTNHTHỜ ▷ Lạy Chúa rủ lòng thương (câu cầu nguyện). ▷ Nhạc cầu nguyện.

kyrielle [kiʀjɛl] n. f. THÂN 1. Tràng, chuỗi. *Il a débité une kyrielle d'injures: Ông ta đã tuôn ra một tràng chửi rủa.* 2. Một thôi, một hồi, rất nhiều.

kyste [kist] n. m. 1. Y Nang, u nang. *Kyste de l'ovaire, kyste hydatique: Nang buồng trứng, nang sán.* 2. SINH Túi, nang.

kystique [kistik] adj. Y [Thuộc] nang, u nang.



L

l [ɛl] n. m. hay f. **1.** L Chữ cái thứ 12, phụ âm thứ 9 trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Votre nom s'écrit-il avec un ou deux l?: Tên của anh viết một hay hai l?* **2.** L: 50 (chữ số La Mã). **3.** *L* hay £. Viết tắt của *livre sterling: Đồng bảng (tiền Anh).* **4.** l: Ký hiệu của lít. **5.** L LÝ Ký hiệu của độ tự cảm.

1. la [la] Mạo từ hoặc đại từ nhân xưng giống cái, số ít.

2. la [la] n. m. inv. Nốt la (nhạc). –Loc. *Donner le la*: Đánh âm la làm mẫu để chỉnh nhạc cụ (cho nhạc công, dàn nhạc). –Bóng Cho mẫu mực, tạo mốt.

là [la] adv. **I.** 1. Nơi ấy, nơi khác, nơi kia, ở kia, chỗ kia, đàng kia, đàng ấy. *Ici il pleut, là il fait beau: Ở đây trời mưa, ở kia trời nắng.* **2.** Lúc đó, lúc ấy. *C'est là qu'il a mentionné votre nom: Đúng lúc đó nó nêu tên anh ra.* **3.** Điểm đó, điểm ấy. *Tenez-vous-en là: Các anh hãy nhớ lấy điểm đó. En venir là: Phải đến nước ấy.* **4.** *Être là*: Có mặt ở đấy, có mặt. *Est-ce qu'un tel était là?: Có người nào đó ở đấy chưa?* ▷ Thân *Être un peu là*: Tỏ cho người khác thấy mình là quan trọng. *Il est là, et un peu là: Ông ta đã có mặt và tỏ cho người khác thấy mình là quan trọng.* **II.** *C'est là que je vais*: Đó là nơi tôi đi đến. *Là où il est: Nơi ông ta có mặt.* **III.** *C'est là votre meilleure rôle*: Đấy chính là vai trò tốt nhất của anh. *–Ce cas-là*: Cái trường hợp đó. **IV.** ▷ *De là*: Từ chỗ đó, do đó, vì lẽ đó. *–Il est un peu menteur, mais de là à penser qu'il est malhonnête, il y a loin: Anh ta có dối trá chút ít, nhưng từ chỗ đó mà nghĩ rằng anh ta là kẻ gian dối thì không đúng.* ▷ *D'ici là:* Từ đây đến đó, từ nay đến lúc ấy. *Nous nous verrons lundi; d'ici là, téléphonez-moi: Thứ hai chúng ta sẽ gặp nhau, từ nay đến đó hãy gọi điện thoại cho tôi nhé.* ▷ *De-ci de-là, çà et là*: Chỗ này, chỗ khác; lúc này lúc khác; nơi này nơi khác, đây đó. ▷ *Loin de là: Xa nơi ấy lắm.* Bóng Trái lại. *Je ne pense pas qu'il ait raison, loin de là: Tôi không nghĩ là anh ta có lý, mà trái lại.* ▷ *Par là*: Qua đó, bằng con đường đó, theo cách đó. *Il est passé par là: Nó đã qua bằng con đường đó. Quelque part par là: Đâu đó quanh đây.* –Bóng *Qu'entendez vous par là?: Qua đó các anh hiểu như thế nào?* ▷ *Jusque-là*: Đến chỗ ấy, đến lúc ấy. **V.** *Là-bas: Ở chỗ dưới kia.* ▷ *Là-haut: Ở chỗ trên kia.* ▷ *Là-dessus, là-dessous, là-dedans: Ở phía trên kia, ở phía dưới kia, ở trong kia.* **VI.** interj. Thôi nào!. *Là, tout doux!: Thôi nào! Nhẹ chứ!*

La HOÁ Ký hiệu của lanthan.

labarum [labarɔm] n. m. SỬ Cờ phó đạo.

là-bas V. là.

labbe Đồng stercoraire.

labdanum V. ladanum.

label [labɛl] n. m. 1. Nhãn, nhãn hiệu. **2.** TIN Nhóm ký tự xác định một thông tin.

labelle [labɛl] n. m. THỰC Cánh môi; cánh trên của hoa phong lan.

labeur [labœr] n. m. **1.** Văn Lao động kéo dài và nặng nhọc, công việc vất vả. *Labeur ingrat: Công việc vất vả bạc bẽo.* **2.** IN Việc in sách quan trọng (phải đầu tư nhiều công sức vào đó).

labiacées V. labiées.

labial, ale, aux [labjal, o] adj. (và n. f.) **1.** [Thuộc] môi. *Muscle labial: Cơ môi.* **2.** *Consonne labiale,* hay n. f., *une labiale*: phụ âm môi.

labialisation [labjalizasjõ] n. f. ÂM Hiện tượng môi hóa (của một phụ âm).

labialiser [labjalize] v. tr. [1] Phát âm kiểu âm môi.

labié, ée [labje] adj. THỰC Có hình môi.

labiées [labje] hay **labiacées** [labjase] n. f. pl. THỰC Họ hoa môi. *Le thym, la mélisse, la menthe sont des labiacées: Cây húng tây, cây hương phong, cây bạc hà là những cây thuộc họ hoa môi.*

labile [labil] adj. Học Dễ biến đổi, dễ mất, dễ rụng. *Pétales labiles: Cánh hoa dễ rụng. Phonème labile: Âm vị dễ biến đổi.* –HOÁ *Composé labile*: Hợp chất không bền.

labiodental, ale, aux [labjodõtal, o] adj. và n. f. ÂM *Consonne labiodentale* hay, n. f., *une labiodentale: Phụ âm môi răng.*

labiopalatal, ale, aux [labjopalatal, o] adj. và n. f. ÂM *Consonne labiopalatale* hay, n. f., *une labiopalatale: Phụ âm môi vòm.*

labium [labjɔm] n. m. Môi dưới (sâu bọ).

laborantin, ine [labɔʀãtɛ̃, in] n. Phụ tá phòng thí nghiệm.

laboratoire [labɔʀatwaʀ] n. m. 1. Phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm. *Laboratoire de physique, de chimie: Phòng thí nghiệm vật lý, hóa học. Laboratoire d'analyses bactériologiques: Phòng xét nghiệm phân tích vi khuẩn. Laboratoire d'un photographe: Phòng làm việc của thợ ảnh.* ▷ *Laboratoire pharmaceutique: Xưởng bào chế thuốc.* 2. *Laboratoire de langues: Phòng học ngoại ngữ (có trang bị máy móc).* 3. *Laboratoire spatial* ou *orbital: Tàu không gian hoặc trạm nghiên cứu vũ trụ.* 4. Lò mổ, xưởng chế biến (lợn). 5. LKIM Nồi lò.

laborieusement [labɔʀjøzmã] adv. Cần cù, siêng năng; gian khổ, khó nhọc.

laborieux, ieuse [labɔʀjø, jøz] adj. 1. Cần cù, siêng năng. –Khinh Khó nhọc, vất vả. 2. Lao tâm khổ tứ, vất vả, khó nhọc, mất nhiều công sức. *Entreprise laborieuse: Việc kinh doanh mất nhiều công sức.* –Khinh Khó nhọc, nặng nề. *Un style laborieux: Văn không thoát, nặng nề.*

labour [labuʀ] n. m. 1. Sự cày, sự cuốc (đất). 2. Plur. Đất cày.

labourable [labuʀabl] adj. Có thể cày được, cuốc được. *Terre labourable: Đất có thể cày được.*

labourage [labuʀaʒ] n. m. Sự cày, sự cuốc.

labourer [labuʀe] v. tr. [1] 1. Cày, cuốc (đất). *Labourer un champ: Cày ruộng.* 2. *Par anal.* Cày nát, rạch nát. *Le passage des chars a labouré la route: Xe cộ qua lại đã cày nát đường.* –Bóng *L'éclat d'obus lui avait labouré le dos: Đạn trái phá nổ đã cày nát lưng anh ấy.*

laboureur [labuʀœʀ] n. m. 1. Thợ cày. 2. Cũ Dân cày, nông dân.

labrador [labʀadɔʀ] n. m. Chó săn Labrador.

labradorite [labʀadɔʀit] n. f. hay **labrador** [labʀadɔʀ] n. m. KHOÁNG Labrađorit.

1. labre [labʀ] n. m. ĐỘNG Môi trên (sâu bọ).

2. labre [labʀ] n. m. Cá hàng chài.

labyrinthe [labiʀɛ̃t] n. m. 1. CỔĐẠI Cung mê. *Le labyrinthe légendaire de Crète, où était enfermé le Minotaure: Cung mê ở đảo Crét, theo truyền thuyết, là nơi đã giam giữ con Minôtô.* 2. Khu vườn giải trí có nhiều đường ngoắt ngoéo, quanh co. 3. Bóng Sự rắc rối phức tạp, sự nhằng nhịt không biết đâu mà lần. *Le labyrinthe de la jurisprudence: Sự rắc rối phức tạp của lối xét xử.* 4. GPHẪU Mê đạo (của tai trong).

labyrinthien, ienne [labiʀɛ̃tjɛ̃, jɛn] hay **labyrinthique** [labiʀɛ̃tik] adj. 1. Hiếm Rắc rối phức tạp, nhằng nhịt khó lần. *Couloirs labyrinthiques: Các hành lang nhằng nhịt khó lần.* 2. Y Của mê đạo (của tai).

labyrinthodontes [labiʀɛ̃tɔdõt] n. m. pl. CỔSINH Bộ lưỡng cư răng rối (hóa thạch).

lac [lak] n. m. Hồ. *Lac de cratère, de verrou glaciaire, de dépression: Hồ ở miệng núi lửa, hồ ở dải đá chắn thung lũng sông băng, hồ ở chỗ trũng.* –Loc. Bóng, Thân *Tomber dans le lac*: Thất bại. *L'affaire est tombée dans le lac: Công việc đã thất bại.*

laçage [lasaʒ] n. m. Sự buộc dây, sự buộc, cách buộc.

laccase [lakaz] n. f. SINHHÓA Lacaza.

laccolithe hay **laccolite** [lakɔlit] n. m. ĐCHẤT Đá thể nấm.

lacédémonien, ienne [lasedemɔnjɛ̃, jɛn] n. và adj. Thuộc xứ Xpactơ (cổ Hy Lạp.)

lacer [lase] v. tr. [14] Buộc dây, buộc. *Lacer ses chaussures: Buộc dây giầy.*

lacération [laseʀasjõ] n. f. Sự buộc dây, sự buộc, sự xiết chặt lại.

lacérer [laseʀe] v. tr. [16] Vò nát, xé tan thành từng mảnh. *Lacérer une affiche: Xé tan tờ áp phích.*

lacerie hay Hiếm **lasserie** [lasʀi] n. f. KỸ Tấm rơm đan mịn.

lacertiens [lasɛʀsjɛ̃] hay **lacertiliens** [lasɛʀtiljɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thằn lằn. Đồng *sauriens.*

lacet [lasɛ] n. m. 1. Dây buộc (quần, áo, giầy). 2. *Route en lacet: Đường hình chữ chi.* ▷ Sự lắc (máy bay, xe cộ). 3. Thòng lọng (để bẫy chim, thú). *Tendre un lacet: Chăng*

thòng lọng. **4.** Dải trang sức. **5.** TOÁN Đường hình thòng lọng.

laceur, euse [lasœʀ, øz] n. Hiếm Người đan lưới (đánh cá, săn).

lâchage [lɑʃaʒ] n. m. **1.** Sự buông, sự thả. **2.** Thân Sự bỏ rơi (ai).

lâche [lɑʃ] adj. và n. **I.** adj. **1.** Chùng, lỏng. *Nœud trop lâche: Nút thắt quá lỏng.* **2.** Bóng Không chặt chẽ, lỏng lẻo. *Style lâche: Văn phong không chặt chẽ.* **II.** adj. và n. **1.** Hèn nhát. *Être lâche face au danger: Hèn nhát trước hiểm nguy.* **2.** Hèn, hèn hạ. *Lâches provocations: Những sự khiêu khích hèn hạ.* –*Subst. Un lâche.*

lâché, ée [lɑʃe] adj. MỸ Không chặt chẽ, lỏng lẻo, cẩu thả. *Dessin lâché: Bức vẽ cẩu thả.*

lâchement [lɑʃmɑ̃] adv. **1.** Hiếm Lỏng, lỏng lẻo. *Foulard noué lâchement: Chiếc khăn quàng cổ thắt lỏng lẻo.* **2.** Hèn, hèn nhát, hèn hạ. *Trahir lâchement qqn: Phản bội ai một cách hèn hạ.*

1. lâcher [lɑʃe] **I.** v. tr. [1] **1.** Nới lỏng, tháo. *Lâcher une corde tendue: Nới lỏng sợi dây đang căng. Lâcher la bride à un cheval: Nới lỏng dây cương ngựa.* –Bóng *Lâcher la bride à qqn*: Thôi không kiểm tra, kiểm soát ai. **2.** Thôi giữ, bỏ. *Lâcher pied:* Lùi bước, lùi lại. –Bóng Nhường lại. –*Lâcher prise*: Bỏ cuộc. –Bóng Nhường. **3.** Thả. *Lâcher les chiens contre qqn: Thả chó cho cắn ai.* ▷ Thân *Lâcher qqn*: Bỏ rơi ai. ▷ THỂ *Lâcher ses concurrents*: Bỏ rơi các đối thủ. **4.** Vút, quăng. *Le cheval lui a lâché une ruade: Con ngựa đã đá hậu nó một cái. Lâcher un flèche, un coup de fusil: Phóng mũi tên, bắn phát súng.* –Bóng *Lâcher des injures à qqn*: Quăng ra những lời chửi rủa ai. **II.** v. intr. Lỏng ra, buông ra. *La corde a lâché: Sợi dây lỏng ra.*

2. lâcher [lɑʃe] n. m. Sự thả ra. *Un lâcher de pigeons: Thả chim bồ câu.*

lâcheté [lɑʃte] n. f. **1.** Sự mềm yếu, nhu nhược. **2.** Tính nhát gan, nhút nhát. **3.** Sự hèn nhát, đê hèn, hèn hạ. *Se rendre coupable de lâchetés répétées: Cảm thấy tội lỗi vì có những hành vi hèn hạ lặp đi lặp lại.*

lâcheur, euse [lɑʃœʀ, øz] n. Thân Kẻ bỏ rơi, phản bội bạn.

lacinié, ée [lasinje] adj. SINH Có khía sâu (lá).

lacis [lasi] n. m. **1.** Mạng lưới. **2.** GPHẪU Mạng lưới tĩnh mạch, mạng lưới thần kinh...

laconique [lakɔnik] adj. Nói ít, ngắn gọn.

laconiquement [lakɔnikmɑ̃] adv. Ngắn gọn, cô đọng.

laconisme [lakɔnism] n. m. Lối diễn đạt ngắn gọn, cô đọng.

lacryma-christi [lakʀimakʀisti] n. m. inv. Rượu lệ chúa; nho lệ chúa.

lacrymal, ale, aux [lakʀimal, o] adj. Thuộc nước mắt. –GPHẪU *Glande lacrymale*: Tuyến lệ, tuyến nước mắt. *Canal lacrymal*: Ống lệ.

lacrymogène [lakʀimɔʒɛn] adj. Làm chảy nước mắt. –*Gaz lacrymogène*: Chất khí làm chảy nước mắt.

lacs [la] n. m. **1.** Dò, bẫy (đánh chim, thú). *Tendre des lacs: Chăng bẫy.* **2.** HUYHỌC *Lacs d'amour*: Dây tròn cuộn lại.

lact–, lacti–, lacto– Từ tố có nghĩa là "sữa".

lactaire [laktɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Học, Lỗithời Có sữa, từ sữa. *Conduits lactaires: Ống dẫn sữa.* **2.** n. m. THỰC Nấm sữa.

lactalbumine [laktalbymin] n. f. SINHHÓA Anbumin sữa, lactanbumin.

lactarium [laktaʀjɔm] n. m. Trung tâm thu thập và phân phối sữa người (những phụ nữ bị tức sữa đến cho sữa, và trung tâm cất giữ sữa để cho người cần xin).

lactase [laktaz] n. f. SINHHÓA Lactaza.

lactate [laktat] n. m. HOÁ Lactat.

lactation [laktasjõ] n. f. SLÝ Sự tiết sữa, sự sinh sữa, sự chảy sữa.

lacté, ée [lakte] adj. **1.** [Thuộc] sữa, có màu sữa. **2.** Có chứa sữa. *Farine lactée: Bột có sữa.* **3.** THIÊN *Voie lactée*: Dải Ngân hà.

lactescence [laktɛsɑ̃s] n. f. Dạng sữa, giống như sữa.

lactescent, ente [laktɛ̃sɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Giống như sữa, có màu sữa. **2.** Có dịch trắng sữa (cây).

lacti– V. lact–.

lactifère [laktifɛʀ] adj. GPHẪU Sinh sữa, dẫn sữa. *Vaisseaux lactifères: Mạch dẫn sữa.*

lactique [laktik] adj. *Acide lactique*: axit lactic. ▷ *Ferments lactiques: Men sữa.*

lacto– V. lact–.

lactodensimètre [laktodɑ̃simɛtʀ] hay **lactomètre** [laktɔmɛtʀ] n. m. KỸ Tỉ trọng kế sữa.

lactose [laktoz] n. m. SINHHÓA Lactoza.

lactosérum [laktoseʀɔm] n. m. Huyết thanh sữa. Đồng petit-lait.

lacunaire [lakynɛʀ] hay **lacuneux, euse** [lakynø, øz] adj. **1.** Có thiếu sót, có khiếm khuyết. *Texte lacunaire: Văn bản có thiếu sót.* **2.** Y Hổng, có lổ hổng, lỗ khuyết.

lacune [lakyn] n. f. **1.** Lỗ hổng, lỗ khuyết. **2.** *Par ext.* Chỗ thiếu, chỗ khuyết, sự thiếu sót. *Les lacunes d'une loi: Những chỗ thiếu sót của một đạo luật.* ▷◆*Spécial.* Đoạn khuyết, đoạn bị ngắt quãng. *Les lacunes de l'œuvre conservée de Tacite: Những đoạn khuyết của tác phẩm còn lại của Tacite.* ▷ Lỗ hổng (tri thức). *Ses connaissances présentent quelques*

lacunes: Kiến thức của nó có một vài lỗ hổng. **3.** Y Hình lỗ khuyết bất bình thường (chụp điện). **4.** LÝ Lỗ hổng, chỗ trống (do điện tử chuyển dời). ▷ ĐCHẤT Lỗ hổng (trong loạt trầm tích).

lacuneux V. lacunaire.

lacustre [lakystʀ] adj. (Thuộc) hồ. *Cité lacustre: Thành phố ven hồ.* –ĐCHẤT *Roche, dépôt lacustre: Đá hồ, trầm tích trong hồ.*

lad [lad] n. m. Người chăm sóc ngựa đua.

ladanum hay **labdanum** [ladanɔm] n. m. KỸ Gôm bán nhật (lấy ở cây bán nhật, làm nước hoa).

ladin [ladɛ̃] n. m. NGÔN Nhóm ngôn ngữ Reto–roman.

ladino [ladino] n. m. Tiếng ladino (của người Do Thái ở Tây Ban Nha).

ladite V. dit, dite.

ladre [ladʀ] adj. và n. **I.** adj. Cũ Hủi, bị bệnh phong. **II.** YTHỦ **1.** adj. Bị bệnh gạo. *Porc, bœuf ladre: Lợn, bò bị bệnh gạo.* **2.** n. m. *Cheval qui a du ladre: Ngựa bị các vết đốm lang quanh mắt, mũi.* **III.** n. và adj. Cũ hay Văn Keo kiệt, bủn xỉn. ▷ Subst. *Un vieux ladre: Lão già keo kiệt.*

ladrerie [ladʀəʀi] n. f. **I.** Cũ Bệnh hủi, bệnh phong. **II. 1.** YTHÚ Bệnh gạo (súc vật). **III.** Cũ hay Văn Tính bủn xỉn, tính keo kiệt. *Il est d'une ladrerie peu commune: Nó keo kiệt kỳ lạ!*

lady, ladies [ledi, lediz] n. f. Phu nhân, bà. *Lady Churchill: Sóc–sin phu nhân.*

lagomorphes [lagɔmɔʀf] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm răng cửa kép (ở loài gặm nhấm). *Les lièvres, lapins, etc., sont des lagomorphes: Thỏ rừng, thỏ... là động vật nhóm răng cửa kép.*

lagomys [lagɔmis] n. m. ĐỘNG Thỏ chuột.

lagon [lagõ] n. m. **1.** Phá đảo vòng. **2.** Hồ mặn ven biển.

lagopède [lagɔped] n. m. ĐỘNG Gà gô trắng.

lagotriche [lagɔtʀiʃ] hay **lagothrix** [lagɔtʀiks] n. m. ĐỘNG Khỉ bông.

laguis [lagi] n. m. HẢI Dây thòng lọng.

lagunaire [lagynɛʀ] adj. (Thuộc) phá (nước mặn.)

lagune [lagyn] n. f. Phá (nước mặn). *La lagune de Venise: Phá Vonido.*

1. lai [lɛ] n. m. VĂN Đoản thi (thời Trung Cổ). *Les lais de Marie de France (XII^e s.): Đoản thi của Marie de France (thế kỷ XII).*

2. lai, laie [lɛ] adj. **1.** Cũ Thế tục, không ở trong dòng tu. **2.** *Frère- lai*: Thầy dòng cần vụ. Cũ *Sœur laie*: Bà xơ cần vụ. Đồng convers.

laïc, ïque, hay **laïque** [laik] n. và adj. **I.** n. Thế tục, không ở trong dòng tu. *Conseil des laïcs: Hội đồng những người phi giáo hội.* **II.** adj. **1.** Thuộc đời sống dân sự, đời thường. *Habit laïque: Trang phục đời thường.* **2.** Thế tục. *École laïque: Trường học thế tục.*

laïcat [laika] n. m. Học Giới tín đồ tại gia.

laiche hay **laîche** [lɛʃ] n. f. Cây cói túi. Đồng carex.

laïcisation [laisizasjõ] n. f. Sự thế tục hóa.

laïciser [laisize] v. tr. [1] Thế tục hóa. *Laïciser l'enseignement: Thế tục hóa giáo dục.*

laïcisme [laisism] n. m. Học Thuyết thế tục hóa; khuynh hướng thế tục hóa việc giảng dạy ở nhà trường.

laïcité [laisite] n. f. **1.** Tính thế tục. **2.** Nguyên lý tách Nhà thờ khỏi Nhà nước.

laid, laide [lɛ, led] adj. và n. **1.** Xấu, xấu xí. *Ce tableau est bien laid: Bức tranh này xấu quá.* –Subst. Cái xấu. *Le beau et le laid: Cái đẹp và cái xấu.* ▷ *Spécial.* Người xấu xí. **2.** Xấu xa, tồi tệ. *C'est une laide action qu'il a faite là: Ở đó nó đã có hành động xấu xa.*

laidement [ledmã] adv. **1.** Xấu, xấu xí. **2.** Xấu xa, tồi tệ.

laideron [ledʀõ] n. m. Cũ hay Thân Phụ nữ xấu xí.

laideur [ledœʀ] n. f. Sự xấu, sự xấu xí, tính chất xấu xa, tồi tệ; điều xấu xa.

1. laie [lɛ] n. f. Lợn lòi cái.

2. laie [lɛ] n. f. Đường xuyên rừng (để chuyển gỗ).

3. laie hay **laye** [lɛ] n. f. NHẠC Hộp xupáp ở đàn ống.

4. laie [lɛ] n. f. KỸ Búa thợ đá.

lainage [lenaʒ] n. m. **1.** Hàng len, vải len. *Commerce des lainages: Buôn bán hàng len.* ▷ Quần áo len. *Mettre un lainage: Mặc đồ len.* **2.** Sự lên tuyết (giấy, vải).

laine [lɛn] n. f. **1.** Lông len (cừu, dê...). *Filer la laine: Kéo sợi len. Pelote de laine: Cuộn len.* ▷ Loc. Bóng *Se laisser manger la laine sur le dos*: Chịu để cho bị bóc lột. **2.** Thân Quần áo len. *Mettre une laine: Mặc quần áo len.* **3.** Sợi, tơ. *Laine de verre: Tơ thủy tinh, sợi thủy tinh. Laine de laitier* hay *de roche* hay *minérale: Sợi xỉ, sợi đá, sợi khoáng.* **4.** THỰC Lông tơ (cây).

lainer [lɛne] v. tr. [1] Làm lên tuyết (chải len dạ cho lên tuyết).

laineur, euse [lɛnœʀ, øz] n. Thợ lên tuyết (len, dạ). ▷ N. f. KỸ Máy lên tuyết.

laineux, euse [lɛnø, øz] adj. **1.** Lắm lông len. *Étoffe laineuse: Vải lắm lông len.* **2.** Như len. *Chevelure laineuse: Tóc như len. Plante laineuse: Cây phủ lớp lông tơ.*

lainier, ière [lɛnje, jɛʀ] adj. và n. (Thuộc) len. *Industrie lainière: Công nghiệp len.* ▷ Subst. Thợ làm len; người bán len.

laïque V. laïc.

laird [lɛʀd] n. m. Địa chủ (ở Ecốt).

lais [lɛ] n. m. 1. LUẬT Đất bồi, bãi bồi. 2. LÂM Cây non chừa lại không đốn.

laisse [lɛs] n. f. 1. Dây dắt (chó, súc vật nhỏ...). *Chien qui tire sur sa laisse: Con chó kéo sợi dây dắt.* ▷ Bóng *Mener, tenir qqn en laisse*: Dắt mũi ai, xỏ mũi ai. 2. VĂN Khổ thơ. *Les laisses de la "Chanson de Roland": Các khổ thơ của "Bài ca hiệp sĩ Rôlăng".* 3. HẢI Bãi triều, đường ngấn thủy triều. 4. SĂNĐỒN Phân lợn lòi hoặc phân các loài thú rừng lông đen.

laissé(e)-pour-compte hay **laissé(e) pour compte** [lɛsepuʀkõt] adj. et n. 1. Không nhận (vì không đúng yêu cầu của khách hàng đặt). ▷ N. m. *Un, le laissé-pour-compte.* Pl. *Des laissés-pour-compte.* 2. Bị bỏ mặc (người, vật), người chẳng ai ưa, vật chẳng ai thèm. *On ne l'invitait pas à danser, elle était laissée pour compte: Người ta không mời cô ấy nhảy vì chẳng ai ưa cô ấy cả.* ▷ Subst. *Un, une laissé(e)-pour-compte.*

laissées [lese] n. f. pl. SĂNĐỒN Phân lợn lòi hoặc phân các loài thú rừng lông đen.

laisser [lese] v. tr. [1] **I.** *Laisser qqn ou qqch.* 1. Để lại, bỏ lại. *Laisser du vin dans son verre, un mets dans un plat: Để lại rượu trong cốc, thức ăn trong dĩa.* ▷ *C'est à prendre ou à laisser: Hoặc chấp nhận vô điều kiện, hoặc từ chối; hoặc lấy hoặc bỏ.* 2. Rời bỏ, từ bỏ, bỏ mặc, bỏ rơi. ▷ *Je l'ai laissé chez lui: Tôi đã để nó ở nhà (của nó). Laisser ses bagages à la consigne: Để hành lý lại ở phòng gửi.* –*Laisser qqn derrière soi*: Đi trước ai, bỏ xa ai, vượt ai. –*Laisser une route sur la droite, à droite*: Đi sang bên trái đường (thành ra đường nằm bên phía phải). ▷ Để quên. *J'ai laissé mon parapluie dans le train: Tôi đã để quên chiếc ô trên xe lửa.* ▷ Để lại, mất mát, mất. *Il a laissé une jambe à la guerre: Nó đã mất một chân trong chiến tranh.* –Bóng, Thân *Laisser des plumes, des poils*: Thiệt hại, mất mát, mất tiền. –*Laisser la vie* (Thân *la peau*): Chết. 3. *Il laisse trois enfants en bas âge*: Ông ấy ra đi để lại ba đứa con còn nhỏ dại. 4. Còn để lại (dấu vết, hậu quả). *Blessure qui laisse une profonde cicatrice: Vết thương còn để lại cái sẹo sâu. Voyage qui laisse de bons souvenirs: Chuyến đi còn để lại những kỷ niệm tốt đẹp.* ▷ *Laisser une bonne, une mauvaise impression: Để lại ấn tượng tốt, xấu. Ne laisser que des regrets: Chỉ để lại những điều đáng tiếc.* 5. Để sót. *Laisser des fautes dans un texte: Để sót lỗi trong bài.* **II.** *Laisser (qqch, qqn)* + bổ ngữ do một tính từ, định ngữ xác định. *Laisser qqn dans l'embarras: Để ai trong tình trạng bối rối. Laisser un champ en friche: Để ruộng hoang. Laisser qqn tran-quille: Để cho ai yên, không quấy rầy ai.* – Loc. Thân *Laisser qqn en plan, en rade*: Bỏ mặc ai, từ bỏ ai, mặc xác ai. ▷ *Absol. Laissez-moi*: Cứ mặc tôi. *Laissez, cela ne vous regarde pas*: Cứ để đấy, cái này không liên quan gì đến anh. **III.** *Laisser (qqch, qqn) à (qqn)* 1. Để cho, dành cho. *Laissez les places assises aux personnes âgées: Hãy dành chỗ ngồi cho người có tuổi. Le jugement laisse les enfants à la mère: Bản án dành những đứa con cho người mẹ.* 2. Gửi để giữ, giao. *Laissez les clés au gardien de l'immeuble: Giao chìa khóa cho người gác cổng.* –*Je lui ai laissé des instructions détaillées: Tôi đã giao cho ông ấy các hướng dẫn chi tiết.* 3. Để cho. *Laisser un pourboire au portier: Để tiền boa cho người gác cổng.* ▷ Nhượng, để lại. *Je vous laisse le lot pour dix francs: Tôi nhượng lại cho anh lô hàng này với giá 10 frăng.* 4. Để lại, truyền lại. *Laisser sa fortune à ses enfants: Để lại tài sản cho con.* **IV.** 1. *Laisser* + inf. Để, không ngăn cản. *Laissez les enfants jouer: Hãy để cho trẻ chơi.* ▷ *Laisser voir*: Để cho thấy, phát hiện ra, chỉ ra. *L'échappée entre les collines laisse voir la mer: Khoảng trống giữa các quả đồi để cho thấy biển.* Bóng *Laisser voir sa pensée, ses sentiments*: Không giấu giếm ý nghĩ, tình cảm. ▷ *Laisser tomber*: Để rơi. *Il a laissé tomber la pile d'assiettes qu'il portait: Anh ta đã để rơi chồng dĩa đang bê.* –Bóng, Thân Bỏ, bỏ rơi, từ bỏ. *Nous avons laissé tomber ce projet: Chúng tôi đã bỏ dự án này. Alors, on laisse tomber les copains?: Vậy ta bỏ rơi bạn bè sao?* ▷ Absol. *Laisser faire*: Để cho làm, không can thiệp. 2. *Laisser à* + inf.: Để cho. ▷ *Laisser à penser: Để cho tự suy nghĩ, khiến cho phải suy nghĩ. Son attitude m'a laissé à penser: Thái độ của nó khiến tôi phải suy nghĩ.* –(Nói về người) *Je vous laisse à penser si...: Tôi để anh tự suy nghĩ nếu như...* ▷ *Laisser à désirer*: Chưa hoàn toàn thỏa mãn, chưa được như mong muốn. 3. Văn *Ne pas laisser de* hay *que de*: Không ngừng, vẫn là. *Il ne laissait pas de boire beaucoup: Nó vẫn uống rất nhiều.* ▷ (Việc) *Cela ne laisse pas d'être embarrassant: Vẫn rất rắc rối.* **V.** *Se laisser* + inf. 1. *Vous vous êtes laissé distancer par vos concurrents: Anh đã để cho các đối thủ của mình bỏ xa. Se laisser mourir de faim: Tự để cho mình chết đói. Laissez-vous faire, laissez-vous tenter: Hãy cứ làm xem, hãy cứ thử xem.* ▷ Thân *Un livre qui se laisse lire*: Cuốn sách đọc lý thú. 2. loc. *Se laisser aller*: Bỏ mặc muốn đến đâu thì đến, buông trôi.

laisser-aller [lɛseale] n. m. inv. Sự phóng túng, bừa bãi, sự phó mặc, được chăng hay chớ. *Le laisser-aller du repos, du sommeil: Sự nghỉ ngơi, ngủ nghê bừa bãi.* ▷ Khinh Luộm thuộm, cẩu thả. *Nous ne pouvons tolérer aucun laisser-aller: Chúng ta không dung thứ cho bất kỳ sự cẩu thả nào.*

laissez-faire hay **laisser-faire** [lesefɛʀ] n. m. inv. Sự phó mặc, sự không can thiệp. *Ce laisser-faire a conduit à une catastrophe économique: Sự phó mặc đã dẫn đến thảm họa kinh tế.*

laissez-passer [lesepase] n. m. inv. 1. Giấy thông hành. *Présenter un laissez-passer au poste de garde: Trình giấy thông hành ở trạm gác.* 2. LUẬT Giấy phép vận chuyển hàng.

lait [lɛ] n. m. 1. Sữa. *Lait de vache, de chèvre, de brebis: Sữa bò, sữa dê, sữa cừu.* –*Absol.* Sữa bò. *Acheter un litre de lait: Mua một lít sữa.* –*Lait concentré: Sữa đặc, sữa cô đặc. Lait en poudre: Sữa bột. Lait de poule: Sữa trứng.* 2. Par anal. *Lait démaquillant: Sữa rửa tẩy son phấn.* –*Lait de chaux: Nước vôi.* –*Lait de coco: Nước dừa.* –*Lait végétal: Nhựa (trắng) của một số loài thực vật.* –*Lait de jabot: Chất tiết ở diều (chim) ra để nuôi con.*

laitage [lɛtaʒ] n. m. (thường dùng số nhiều). *Les laitages*: Sữa và các loại thực phẩm chế biến từ sữa.

laitance [lɛtɑ̃s] hay **laite** [lɛt] n. f. Bẹ sữa của cá, tinh dịch của cá, sẹ cá.

laité, ée [lɛte] adj. Có bẹ sữa, có sẹ. *Hareng laité: Cá trích có bẹ sữa.*

laiterie [lɛtʀi] n. f. 1. Xưởng chế biến sữa. 2. Cửa hàng bơ, sữa, trứng... Đồng (thường dùng hơn) crémerie. 3. Công nghiệp chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

laiteron [lɛtʀɔ̃] n. m. Rau diếp dại.

laiteux, euse [lɛtø, øz] adj. Có màu sữa, như sữa.

laitier, ière [lɛtje, jɛʀ] adj. và n. **I.** 1. adj. [Thuộc] sữa, có sữa. *L'industrie laitière: Công nghiệp chế biến sữa.* –*Vache laitière: Bò sữa.* 2. n. Người bán sữa và các sản phẩm từ sữa. **II.** n. m. Xỉ. *Le laitier est utilisé dans la fabrication du ciment: Xỉ được dùng trong sản xuất xi măng.*

laiton [lɛtɔ̃] n. m. Đồng thau.

laitonner [lɛtɔne] v. tr. [1] KỸ Cho sợi dây đồng thau vào. ▷ Mạ đồng thau.

laitue [lety] n. f. Rau diếp. *Laitue pommée: Rau diếp cuộn. Laitue braisée au jus: Rau diếp ninh lấy nước. Salade de laitue: Rau diếp trộn ghém.*

laïus [lajys] n. m. Thân Bài nói, bài phát biểu, diễn văn, diễn từ.

laïusser [lajyse] v. intr. [1] Thân Nói, phát biểu, đọc diễn văn.

laize [lɛz] n. f. 1. Khổ (vải, giấy...). Đồng lé. 2. HẢI Khổ vải (buồm).

lakiste [lakist] n. và adj. VĂN Nhà thơ vùng hồ (ở Tây Bắc nước Anh).

–lalie, lalo– Từ tố có nghĩa là "nói".

lallation [lalasjɔ̃] n. f. 1. Đồng lambdacisme. 2. Tiếng bập bẹ, tiếng bi bô (của trẻ tập nói).

1. lama [lama] n. m. Lạc đà không bướu (ở Nam Mỹ).

2. lama [lama] n. m. Lạt ma (thầy tu ở vùng Tây Tạng, Mông Cổ).

lamaïsme [lamaism] n. m. Học Đạo Lạt ma.

lamaïste [lamaist] n. m. Học Tín đồ theo đạo Lạt ma.

lamanage [lamanaʒ] n. m. HẢI Sự lái tàu trong cảng nhờ hoa tiêu. ▷ Sự buộc tàu vào bến cảng.

lamaneur [lamanœʀ] n. m. Hoa tiêu.

lamantin hay **lamentin** [lamɑ̃tɛ̃] n. m. Lợn biển.

lamarckisme [lamaʀkism] n. m. Học Học thuyết Lamarck.

lamaserie [lamasʀi] n. f. Tu viện Lạt ma, chùa Lạt ma (ở Tây Tạng).

lambda [lɑ̃bda] n. m. và adj. 1. n. m. Lamđa (chữ cái Hy Lạp, tương đương L). ▷ LÝ Ký hiệu độ dài bước sóng. 2. adj. inv. Thân Tầm thường, trung bình, bình thường, nào đó. *Le citoyen lambda n'est pas touché par cette mesure: Biện pháp đó không đụng chạm đến người công dân bình thường.*

lambdacisme [lɑ̃bdasism] n. m. Học Tật nói ngọng chữ l. Đồng lallation.

lambeau [lɑ̃bo] n. m. 1. Mụn rách, mẩu nhỏ nhàu nát, mảnh. *Lambeau d'étoffe: Mụn vải. Mettre une affiche en lambeaux: Xé tờ áp phích thành từng mảnh.* –*Des lambeaux de chair: Các mẩu thịt.* 2. Bóng *Lambeau de territoire: Mẩu đất đai.*

lambic hay **lambick** [lɑ̃bik] n. m. Bia Bỉ.

lambin, ine [lɑ̃bɛ̃, in] n. và adj. Thân Lừ đừ, chậm chạp, rù rờ. *Presse-toi un peu, lambin!: Nhanh lên một tí nào, đồ chậm chạp!*

lambiner [lɑ̃bine] v. intr. [1] Thân Cử động chậm chạp, rù rờ.

lamblia [lɑ̃blia] n. m. Y Trùng roi lamblia.

lambliase [lɑ̃bliɑz] n. f. Y Bệnh do trùng roi lamblia.

lambourde [lɑ̃buʀd] n. f. 1. XDỰNG Rầm tựa, rầm đỡ sàn. 2. VƯỜN Chồi quả.

lambrequin [lɑ̃bʀəkɛ̃] n. m. Diềm (ở màn cửa, mái nhà).

lambris [lɑ̃bʀi] n. m. Lớp phủ tường (bằng vữa, gỗ, đá hoa...).

lambrissage [lɑ̃bʀisaʒ] n. m. Sự phủ tường, sự lát tường.

lambrisser [lɑ̃bʀise] v. tr. [1] Phủ, lát (tường). ▷ Pp. *Pièce lambrissée*: Căn phòng áp mái. Thdụng Căn phòng có tường lát gỗ.

lambruche [lɑ̃bʀyʃ] hay **lambrusque** [lɑ̃bʀysk] n. f. Cũ Nho dại.

lambswool [lɑ̃bzwul] n. m. Len lông cừu non, len xốp nhẹ; vải len xốp nhẹ.

lame [lam] n. f. **I.** 1. Mảnh, tấm, lá, bản. *Lame de fer, d'argent: Lá sắt, lá bạc. Lame de parquet, de persienne, de jalousie: Lá sàn, lá cửa chớp, lá mành. –Lame de ressort: Lá lò xo.Ressort à lames: Lò xo lá.* ▷ GPHẪU *Lame criblée de l'ethmoïde: Lá sàng của xương sàng. Lame vertébrale: Lá đốt sống.* ▷ THỰC Lá mỏng xếp dưới mũ nấm. Đồng lamelle. 2. Lưỡi. *Lame de ciseaux, de couteau, d'épée: Lưỡi kéo, lưỡi dao, lưỡi kiếm.* ▷ Bóng *Une bonne, une fine lame*: Mũi kiếm khéo léo, tay kiếm giỏi. **II.** Lưỡi sóng (biển), sóng. *–Lame de fond*: Sóng ngầm.

lamé, ée [lame] adj. và n. m. Vải pha kim tuyến. *Robe en lamé: Chiếc áo dầm bằng vải pha kim tuyến.*

lamellaire [lamɛllɛʀ] adj. Có dạng lá mỏng, dạng tờ.

lamelle [lamɛl] n. f. Lá mỏng, tờ mỏng, bản. ▷ THỰC Đồng lame. *Champignons à lamelles: Nấm có nhiều lá mỏng* (xếp thành tia dưới mũ nấm). *–Lamelle moyenne*: Lá giữa.

lamellé, ée [lamɛl(l)e] adj. và n. m. Thành lá mỏng, thành tờ. ▷ N. m. KỸ *Lamellé collé:* Ván ép dán.

lamelleux, euse [lamɛl(l)ø, øz] adj. KHOÁNG thành lá mỏng, thành tờ, lớp mỏng. *L'ardoise est une roche lamelleuse: Đá đen là loại đá xếp thành lớp mỏng.*

lamellibranches [lamɛllibʀɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp mang tấm.

lamellicornes [lamɛlikɔʀn] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm râu lá (sâu bọ cánh cứng).

lamelliforme [lamɛl(l)ifɔʀm] adj. Có hình lá, có dạng tờ.

lamellirostres [lamɛlliʀɔstʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ ngỗng, vịt.

lamentable [lamɑ̃tabl] adj. 1. Văn Thảm thương, ai oán, thê thảm. *Une mort lamentable: Cái chết thê thảm.* 2. Thảm hại. *Un spectacle lamentable: Một cảnh tượng thảm hại.*

lamentablement [lamɑ̃tabləmɑ̃] adv. Thảm thương, ai oán, thê thảm; thảm hại.

lamentation [lamɑ̃tasjõ] n. f. 1. Lời rên rỉ, lời than văn, than thở; lời than khóc, nức nở. ▷ *Mur des Lamentations*: Bức tường than thở (ở đền Giêrudalem).

lamenter (se) [lamɑ̃te] v. pron. [11] Rên rỉ, than văn, than thở, than khóc, nức nở. ▷ Bóng *Le vent qui se lamente à la cime des pins: Gió nức nở trên ngọn thông.*

lamentin V. lamantin.

lamento [lamɛnto] n. m. NHẠC Điệu ca ai oán, khúc nhạc buồn nức nở.

lamie [lami] n. f. 1. THẦN Con yêu tinh mình rắn, ăn thịt trẻ con. 2. ĐỘNG Cá nhám hồi.

lamier [lamje] n. m. Cây tía tô đốm (họ Hoa một).

lamifié [lamifje] n. m. và adj. Lamifiê, vật liệu ép lớp (thủy tinh, vải, gỗ, giấy). *Les lamifiés, qui résistent parfaitement à l'humidité, sont largement employés dans l'aménagement des cuisines, des salles de bains, des buanderies, etc.: Các vật liệu ép lớp có đặc tính chịu ẩm rất tốt, được sử dụng rộng rãi trong bố trí nhà bếp, buồng tắm, xưởng giặt...* Đồng stratifié.

laminage [laminaz] n. m. Sự cán (kim loại).

1. laminaire [laminɛʀ] n. f. THỰC Tảo bẹ, rong biển lá dẹp.

2. laminaire [laminɛʀ] adj. 1. KHOÁNG Thành lá, bằng lá mỏng ghép lại. 2. LÝ *Écoulement, régime laminaire*: Sự chảy tầng.

laminectomie [laminɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ lá đốt sống.

laminer [lamine] v. tr. [1] 1. Cán dát mỏng (một tấm kim loại). 2. Bóng Làm giảm đến cùng cực, cán nát, đè bẹp. *L'augmentation des prix de revient lamine les bénéfices: Việc tăng giá thành làm giảm đến cùng cực các khoản lời lãi.*

lamineur, euse [laminœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Thợ cán (kim loại). 2. adj. Cán, dát. *Cylindre lamineur: Trục cán.*

laminoir [laminwaʀ] n. m. Máy cán (kim loại). ▷ Bóng *Passer au laminoir*: Bị thử thách gay go.

lampadaire [lɑ̃padɛʀ] n. m. Chân đèn, giá đèn, trụ đèn, cột đèn. *Lampadaire de rue, d'appartement: Cột đèn đường, giá đèn trong phòng.*

lampant, ante [lɑ̃pɑ̃, ɑ̃t] adj. *Pétrole lampant*: Dầu thắp, dầu hỏa.

lamparo [lɑ̃paʀo] n. m. Dphg (Miền Nam) Đèn đánh cá; tàu đánh cá đèn. Đồng pharillon.

1. lampas [lɑ̃pɑ] n. m. YTHÚ Bệnh sưng hàm ếch (ngựa). Đồng feve.

2. lampas [lɑ̃pɑ] n. m. Lụa hoa nổi, vóc.

lampassé, ée [lɑ̃pase] adj. HUYHỌC Có lưỡi làm bằng men đặc biệt (vật ở huy hiệu).

lampe [lãp] n. f. **1.** Đèn. *Lampe à huile, à pétrole, à acétylène: Đèn dốt bằng dầu, bằng dầu hỏa, bằng đất đèn. –Lampe-tempête: Đèn bão.* **2.** *Lampe électrique, lampe de poche: Đèn điện, đèn pin.* ▷ Spécial. *Lampe à incandescence: Đèn nóng sáng. Lampe à luminescence* hay *à décharge: Đèn phát quang, đèn phóng. Lampe à halogène: Đèn halogen. Lampe à fluorescence: Đèn huỳnh quang.* **3.** *Lampe à alcool: Đèn cồn. Lampe à souder: Đèn xì.* **4.** Ống, bóng (điện). **5.** Dgian *S'en mettre plein la lampe*: Nhậu nhẹt no nê.

lampée [lãpe] n. f. Ngụm lớn.

lamper [lãpe] v. tr. [1] Nốc, uống ngụm lớn.

lampion [lãpjõ] n. m. **1.** Lỗithời Đèn xếp, đèn cốc. ▷ *Demander, réclamer sur l'air des lampions:* Hò lên ba tiếng để yêu cầu, đòi hỏi một vấn đề gì. **2.** Mới Đèn lồng Vonidơ.

lampiste [lãpist] n. m. **1.** Cũ Người làm đèn, người bán đèn. **2.** Mới Người phụ trách đèn chiếu sáng (ở nhà ga, nhà hát). **3.** Bóng Nhân viên quèn. ▷ Người làm bung xung, người quyền rơm vạ đá. *Nous devons punir les vrais responsables, pas les lampistes: Chúng ta phải trừng trị những kẻ chịu trách nhiệm thực sự chứ không phải là những kẻ làm bung xung.*

lampisterie [lãpistəʀi] n. f. **1.** Cũ Nghề làm đèn, nghề bán đèn. **2.** Mới Kho đèn, xưởng chữa đèn.

lampourde [lãpuʀd] n. f. THỰC Cây ké đầu ngựa.

lamprillon [lãpʀijõ] n. m. Ấu trùng cá mút đá, amoxet.

lamproie [lãpʀwa] n. f. Cá mút đá.

lampyre [lãpiʀ] n. m. ĐỘNG Sâu đóm, sâu phát sáng.

län [lɛn] n. m. inv. Tỉnh (ranh giới hành chính ở Thụy Điển).

'ance [lãs] n. f. **1.** Cái giáo. ▷ *Fer de lance: Mũi giáo, ngọn giáo.* –Bóng Yếu tố tấn công, mũi nhọn. *L'industrie automobile est le fer de lance de notre économie: Công nghiệp ô tô là ngành mũi nhọn trong nền kinh tế của chúng ta.* ▷ Bóng *Rompre une lance* hay *des lances (avec* hay *contre qqn): Cãi nhau với ai, tranh luận với ai, tranh đấu với ai.* **2.** *Lance d'incendie* hay absol. *lance: Ống tia nước chữa cháy, vòi phun nước cứu hỏa.*

lancé, ée [lãse] adj. Nổi tiếng, hợp thời trang. *Un artiste lancé: Một nghệ sĩ nổi tiếng.*

lancée [lãse] n. f. *Sur sa lancée*: Đang trên đà, theo đà. *Courir, continuer sur sa lancée: Chạy theo đà, tiếp tục theo đà.* Bóng *Il voulait améliorer le texte et, sur sa lancée, il l'a récrit entièrement: Anh ta muốn sửa lại bài viết cho hay hơn, thế rồi sa đà, anh đã viết lại toàn bộ.*

lance-flammes [lãsflam] n. m. inv. Súng phun lửa.

lance-fusées [lãsfyze] n. m. inv. Súng phóng tên lửa. Đồng lance-roquettes.

lance-grenades [lãsgʀənad] n. m. inv. Súng phóng lựu. –En appos. *Fusil lance-grenades.*

lancement [lãsmã] n. m. **1.** Sự ném, phóng, quăng, lao. *Le lancement du disque: Sự ném đĩa.* **2.** Sự hạ thủy con tàu. **3.** Sự phóng tên lửa vào vũ trụ. **4.** CGCHÍNH Sự lao (cầu). **5.** Sự tung một sản phẩm ra thị trường; chiến dịch quảng cáo tung sản phẩm.

lance-missiles [lãsmisil] n. m. inv. Súng phóng tên lửa. –En appos. *Sous-marin lance-missiles: Tàu ngầm phóng tên lửa.*

lancéolé, ée [lãseɔle] adj. **1.** THỰC Có hình ngọn giáo. *Feuille lancéolée: Lá hình ngọn giáo.* **2.** KTRÚC *Gothique lancéolé:* Có trang trí vòm đỉnh nhọn, theo kiểu vòm đỉnh nhọn.

lance-pierres [lãspjɛʀ] n. m. inv. Súng cao su.

1. lancer [lãse] v. tr. [14] **1.** Ném, quăng, lao, phóng. *Lancer une balle, des pierres, des flèches: Ném bóng, ném đá, phóng tên.* ▷ Bóng *Lancer un regard de colère: Ném một cái nhìn giận dữ.* **2.** *Lancer une ruade*: Đá hậu một cái. *–Lancer un cri*: Phát ra tiếng kêu. **3.** *Lancer sa monture*: Phóng ngựa về phía trước. *Lancer une troupe contre l'ennemi*: Tung quân ra chống địch. **4.** Phát động, khởi động. *Lancer un moteur: Khởi động động cơ.* Thân Dẫn dắt ai nói về cái gì. *Lancez-le sur ce sujet, il devient intarissable: Hãy dẫn dắt anh ta nói về chủ đề này, anh ta sẽ thao thao bất tuyệt.* ▷ *Lancer une campagne de presse*: Phát động một chiến dịch báo chí. *Lancer une mode*: Tung mốt ra. **5.** *Lancer un navire, une fusée*: Hạ thủy tàu, phóng tên lửa. ▷ *La marque X lance un nouveau modèle*: Nhãn hiệu X tung ra (thị trường) một mẫu mới. II. v. pron. *Se lancer à la poursuite de qqn*: Lao theo ai. Bóng *Se lancer dans l'aventure, dans des explications*: Lao vào cuộc phiêu lưu, cuộc tranh luận. III. v. intr. HÀI *Lancer dans le vent*: Đi ngược gió.

2. lancer [lãse] n. m. Sự ném, sự quăng. *Lancer de grenades: Sự ném lựu đạn.* ▷ *Pêche au lancer* hay, absol., *lancer: Câu quăng.* ▷ THỂ Các môn thể thao ném (ném tạ, ném đĩa, ném lao và ném búa).

lance-roquettes [lãsʀɔkɛt] n. m. inv. Súng phóng tên lửa. *Lance-roquettes antichar: Súng phóng tên lửa chống tăng.*

lance-torpilles [lãstɔʀpij] n. m. inv. Súng phóng ngư lôi. –En appos. *Tube lance-torpilles.*

lancette [lɑ̃sɛt] n. f. **1.** PHẪU Lưỡi chích. **2.** KTRÚC *Arc en lancette*: Vòm đỉnh nhọn.

lanceur, euse [lɑ̃sœʀ, øz] n. **1.** Người ném, người phóng, người lao, người tung. ▷ Spécial. *Lanceur de poids: Người ném tạ.* **2.** n. m. KHGGIAN Tên lửa phóng.

lancier [lɑ̃sje] n. m. **1.** Cổ Kỵ binh cầm giáo. **2.** *Quadrille des lanciers* hay ellipt., *les lanciers: Điệu nhảy lăngxiê.*

lancinant, ante [lɑ̃sinɑ̃, ɑ̃t] adj. Nhức nhối, nhức buốt, đau nhói; hành hạ, ám ảnh, day dứt. *Une douleur lancinante: Đau nhức nhối. Un air lancinant: Không khí ám ảnh.*

lancination [lɑ̃sinasjõ] n. f., hay **lancinement** [lɑ̃sinmɑ̃] n. m. Sự nhức nhối, sự nhức buốt, sự đau nhói.

lanciner [lɑ̃sine] v. [1] **1.** v. intr. Làm nhức nhối, nhức buốt, đau nhói. *Abcès qui lancine: Chỗ apxe đang nhức nhối.* **2.** v. tr. Bóng Hành hạ, ám ảnh, day dứt. *Ce remords le lancine depuis l'enfance: Nỗi ân hận đó ám ảnh nó từ thuở ấu thơ.*

lançon [lɑ̃sõ] n. m. *Lançon perce-sable*: Cá cát.

land, lands hay **lander** [lɑ̃d, lɑ̃dɛʀ] n. m. Nhà nước liên bang (của Cộng hòa Liên bang Đức.)

landais, aise [lɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. Xứ Landes (Pháp).

landau [lɑ̃do] n. m. **1.** Cổ Xe landô (xe ngựa bốn bánh, có hai ghế, bốn chỗ ngồi quay mặt vào nhau). **2.** Mới Xe trẻ con có mui.

lande [lɑ̃d] n. f. Truông, trảng, trảng đất. *Les landes de Bretagne, de Gascogne: Các trảng đất vùng Brotanho, vùng Gaxcônho.*

landgrave [lɑ̃dgʀav] n. m. SỬ Lãnh chúa (Đức). ▷ Quan tòa xét xử nhân danh Hoàng Đế Đức.

landgraviat [lɑ̃dgʀavja] n. m. SỬ **1.** Lãnh địa (của lãnh chúa Đức). **2.** Tước vị lãnh chúa (Đức).

landier [lɑ̃dje] n. m. Giá để củi (trong lò sưởi).

landolphia [lɑ̃dɔlfja] hay **landolphie** [lɑ̃dɔlfi] n. m. THỰC Dây cao su (họ Trúc đào).

laneret [lan(ə)ʀɛ] n. m. SĂNĐỒN Chim ưng đực.

langage [lɑ̃gaʒ] n. m. **1.** Hoạt động ngôn ngữ, tiếng nói. *"Le langage est multiforme et hétéroclite; à la fois physique, physiologique et psychique, il appartient au domaine individuel et au domaine social"* (Saussure): *"Tiếng nói đa dạng và có cách thức riêng; nó đồng thời mang đặc tính vật lý, sinh lý và tâm lý, nó vừa thuộc lĩnh vực cá nhân, vừa thuộc lĩnh vực xã hội".* **2.** *Par ext.* Ngôn ngữ theo qui ước xã hội. *Langage du regard, des sourds-muets: Ngôn ngữ của ánh mắt, của những người câm điếc. Langages symboliques: Ngôn ngữ ký hiệu.* **3.** Par anal. *Le langage des abeilles, des dauphins: Ngôn ngữ loài ong, ngôn ngữ cá heo.* **4.** *Langage de la rue, langage soutenu, langage technique: Ngôn ngữ đường phố, ngôn ngữ trau chuốt, ngôn ngữ kỹ thuật.* **5.** *Tenir le langage de la raison*: Nói có lý. *Un langage subversi:* Nội dung lời lẽ có tính lật đổ. **6.** TIN *Langage de programmation*: Ngôn ngữ lập trình. *Langage évolué*: Ngôn ngữ tiến hóa. *Langage machine*: Ngôn ngữ máy.

langagier, ière [lɑ̃gaʒje, jɛʀ] adj. (Thuộc) hoạt động ngôn ngữ.

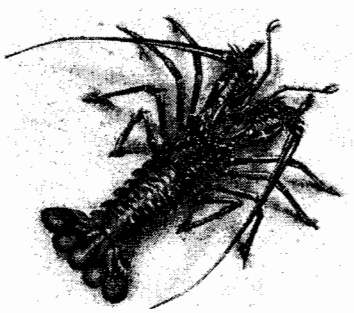
lange [lɑ̃ʒ] n. m. Tã, lót (của trẻ sơ sinh). –Bóng *Être dans les langes*: Đang thời kỳ thơ ấu, ở thời kỳ đầu. *La science était encore dans les langes: Khoa học lúc đó vẫn đang ở thời kỳ sơ khai.*

langer [lɑ̃ʒe] v. tr. [15] Quấn tã lót.

langoureusement [lɑ̃guʀøzmɑ̃] adv. Bạc nhược, uể oải, lừ đừ, mệt mỏi, ưu tư mơ mộng, tương tư.

langoureux, euse [lɑ̃guʀø, øz] adj. (và n.) **1.** Cũ Bạc nhược, uể oải, lừ đừ, mệt mỏi. **2.** Mía Ưu tư mơ mộng, tương tư, say đắm, đắm đuối. *Lancer des œillades langoureuses: Đưa mắt nhìn say đắm.* ▷ Subst. *Jouer les langoureux: Ưu tư mơ mộng, tương tư.*

langouste [lɑ̃gust] n. f. Tôm sú, tôm rồng.



langouste

langoustier [lɑ̃gustje] n. m. hay **langoustière** [lɑ̃gustjɛʀ] n. f. **1.** Lưới đánh tôm rồng. **2.** n. m. Tàu đánh bắt tôm rồng.

langoustine [lɑ̃gustin] n. f. Tôm hùm Na Uy.

langue [lɑ̃g] n. f. **I. 1.** Lưỡi. *La langue, qui joue un rôle capital dans la déglutition et dans l'articulation des sons du langage, est l'organe essentiel du goût, grâce aux papilles gustatives qui recouvrent sa face supérieure: Lưỡi đóng vai trò chủ yếu trong việc nuốt và phát âm tiếng nói, nó là cơ quan chủ chốt của vị giác nhờ có các gai vị giác phủ trên bề mặt.* –*Tirer la langue à qqn*: Thè lưỡi trêu chọc ai. –Bóng *Tirer la langue*: Cố

gắng, làm vất vả. *Par ext.* È cổ ra mà làm. *–Faire tirer la langue à qqn*: Bắt ai phải chờ đợi lâu đến rỏ dãi. ▷ *Langue de bœuf: Lưỡi bò. Langue fumée: Lưỡi hun khói.* **2.** En loc. *Ne pas savoir tenir sa langue, avoir la langue (trop) longue*: Không biết giữ mồm giữ miệng, bẻm mép. *Avoir la langue bien pendue*: Nói hoạt bát, nói trôi chảy, nói bạo. *Je l'ai sur (le bout de) la langue*: Quên bẵng một tiếng định nói. *Se mordre la langue*: Sắp nói hớ thì kịp ngừng lại; ân hận vì lỡ lời. *Avaler* sa langue*: Ngậm miệng, lặng thinh. *–Prendre langue avec qqn*: Tiếp xúc với ai, quan hệ với ai. *–Mauvaise* (hay *méchante) langue, langue de serpent, de vipère: Người ác khẩu, người hay nói xấu, miệng lưỡi rắn độc.* **3.** *Langues de feu*: Lưỡi lửa, ngọn lửa. *Langue de terre*: Lưỡi đất, mũi đất. ▷ *Langue-de-bœuf*: Nấm lưỡi bò. ▷ *Langue-de-chat*: Bánh gatô lưỡi mèo. **II. 1.** Ngôn ngữ, tiếng nói. *La langue francaise, créole: Tiếng Pháp, tiếng Pháp bồi, tiếng Pháp của người da đen ở thuộc địa. –Langues vivantes: Sinh ngữ. Langues mortes: Tử ngữ. –Langue maternelle*: Tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ mẹ đẻ. **2.** *Langue savante, poétique*: Ngôn ngữ bác học, ngôn ngữ thi ca. *La langue de Rabelais*: Ngôn ngữ của Rabole. *–La langue verte*: Tiếng lóng. *–Langue de bois*: Ngôn ngữ cứng nhắc, lặp đi lặp lại. **3.** Bóng *Langue algébrique*: Ngôn ngữ đại số. *Langue des couleurs, des sons*: Ngôn ngữ màu sắc, ngôn ngữ âm thanh.

languette [lãgɛt] n. f. **1.** (Vật hình) lưỡi, lưỡi nhỏ. *Languette de carton servant de signet: Miếng hình lưỡi bằng các tông dùng để đánh dấu trang sách (đang đọc dở). Languette de cuir, d'une chaussure: Lưỡi da, lưỡi giày.* **2.** KỸ Mộng rìa (ở rìa ván để ghép vào rãnh rìa của tấm ván khác). **3.** NHẠC Lưỡi gà (ở kèn).

langueur [lãgœʀ] n. f. **1.** Lỗithời Sự ốm mòn, sự suy nhược, mệt mỏi. *Maladie de langueur d'une vie de misère: Bệnh ốm mòn do cuộc sống khốn cùng.* **2.** Sự suy sụp, sự bạc nhược, sự mòn mỏi. *La langueur d'une vie de misère: Sự mòn mỏi của cuộc sống khốn cùng.* **3.** Sự ưu tư mơ mộng, sự tương tư, đắm đuối. *Une langueur voluptueuse: Sự ưu tư mơ mộng khoái lạc. Des yeux pleins de langueur: Đôi mắt đầy mộng mơ.* **4.** Uể oải, bơ phờ, thờ ơ, không sinh khí. *"Le spectateur pardonne tout, hors la langueur"* (Voltaire): "Khán giả tha thứ tất, trừ sự uể oải."

langueyage [lãgejaʒ] n. m. YTHÚ Sự khám lưỡi (lợn, bò).

langueyer [lãgeje] v. tr. [1] **1.** YTHÚ Khám lưỡi (lợn, bò xem có bị bệnh gạo không). **2.** NHẠC Lắp lưỡi gà (vào đàn ống).

languide [lãgid] adj. Văn Bạc nhược, yếu đuối, uể oải, mệt mỏi. *Un regard languide: Cái nhìn uể oải.*

languir [lãgiʀ] **I.** v. intr. [2] **1.** Lỗithời Ốm mòn, suy nhược, tàn lụi dần. ▷ Par anal. *Plantes qui languissent: Cây cối tàn lụi dần.* **2.** Mới Mòn mỏi chờ đợi, héo hon. *Languir dans l'incertitude: Mòn mỏi chờ đợi trong nỗi thấp thỏm. Languir d'ennui: Héo hon vì buồn chán. Languir d'amour pour qqn: Héo hon vì yêu ai.* **3.** Nóng lòng chờ đợi, sốt ruột mong mỏi. ▷ Thân *Je languis de vous revoir: Tôi nóng lòng chờ đợi được gặp lại anh. Je languis que ce jour finisse: Tôi sốt ruột mong mỏi cho ngày đó qua đi.* **4.** Uể oải, trì trệ, thờ ơ, kéo dài lê thê; mệt mỏi, suy sụp, yếu ớt. *La conversation, l'affaire languit: Câu chuyện uể oải, công việc trì trệ.* **II.** v. pron. Phngữ *Elle se languit de lui: Nàng chán chàng rồi.*

languissamment [lãgisamã] adv. Uể oải, trì trệ.

languissant, ante [lãgisã, ãt] adj. **1.** Cũ Ốm mòn, suy nhược, tàn lụi. *Malade languissant: Người ốm mòn, người suy nhược. –Des fleurs languissantes: Hoa tàn lụi.* **2.** Văn Ưu tư mơ mộng, tương tư, đắm đuối. *Regard languissant: Cái nhìn đắm đuối.* **3.** Yếu ớt, trì trệ, suy sụp, thiếu sinh khí. *Discours languissant: Bài diễn văn thiếu sinh khí. Économie languissante: Nền kinh tế trì trệ.*

langur [lãgyʀ] n. m. Vượn thờ. Đồng entelle.

lanice [lanis] adj, Lấy từ len. *Bourre lanice: Len thô.*

lanier [lanje] n. m. Chim ưng mái.

lanière [lanjɛʀ] n. f. Dây, dải (bằng da, đồng...).

lanifère [lanifɛʀ] adj. Có lông len. *Le mouton est un animal lanifere: Cừu là giống vật có lông len.*

lanigère [lanizɛʀ] adj. ĐỘNG, THỰC Phủ lông len. *Puceron lanigère: Rệp lông len.*

laniste [lanist] n. m. CỔLA Chủ đấu sĩ.

lanlaire [lãlɛʀ] inv. Cũ Đuổi ra, tống cổ, cút xéo. *Envoyer faire lanlaire: Tống cổ đi.*

lanoline [lanɔlin] n. f. Lanolin, mỡ lông cừu.

lansquenet [lãskənɛ] n. m. **1.** Lính Đức đánh thuê (thế kỷ XIV–XVI). **2.** Bài lăngxcone. *Jouer au lansquenet: Chơi bài lăngxcone.*

lanterne [lãtɛʀn] n. f. **I. 1.** Đèn lồng. *Lanterne de fiacre: Đèn lồng ở xe ngựa. Lanterne sourde: Đèn lồng có các cánh che ánh sáng, đèn ló. –Lanterne vénitienne: Đèn lồng Vonido.* Đồng lampion. ▷ *Les lanternes d'une automobile: Đèn ô tô.* ▷ *Lanterne rouge: Đèn đỏ, đèn hậu, đèn đuôi ô tô.* –Bóng, Thân THỂ *La lanterne rouge*: Tay đua xe đạp về sau cùng.

Par anal.: L'équipe de football de X., lanterne rouge de la première division: Đội bóng đá X là đội xếp sau cùng (đội đèn đỏ) trong vòng đấu thứ nhất. ▷ Loc. Bóng *Prendre des vessies pour des lanternes*: Trông đom đóm ngỡ là bó đuốc, trông gà hóa cuốc, nhầm lẫn kỳ cục. **2.** *Lanterne magique: Đèn chiếu ảnh, ảo đăng.* ▷ *Oublier d'éclairer sa lanterne*: Quên mất điểm mấu chốt (khiến người khác không hiểu). **3.** Cổ Đèn đường. *À la lanterne!*: Treo cổ lên cột đèn! (Thời cách mạng Pháp). **II. 1.** KTRÚC Vòm chiếu sáng (lát kính ở nóc nhà để lấy ánh sáng chiếu trong nhà). **2.** *Lanterne des morts*: Khám thờ người chết (thế kỷ XII, XIII). **3.** KỸ Bánh răng chốt. **4.** ĐỘNG *Lanterne d'Aristote: Nhím biển.*

lanterneau V. lanternon.

lanterner [lɑ̃tɛrne] v. intr. [1] **1.** Lần chần, lừng khừng. **2.** *Faire lanterner qqn*: Bắt ai phải chờ đợi.

lanternon [lɑ̃tɛrnɔ̃] hay **lanterneau** [lɑ̃tɛrno] n. m. KTRÚC Tháp sáng nhỏ, lồng kính (ở phía trên cầu thang).

lanthane [lɑ̃tan] n. m. HOÁ Lantan.

lanthanides [lɑ̃tanid] n. m. pl. Kim loại họ lantan, kim loại đất hiếm.

laotien, ienne [laɔsjɛ̃] adj. và n. Thuộc nước Lào.

lapalissade [lapalisad] n. f. Sự thật hiển nhiên, điều tất nhiên.

laparoscopie [laparoskɔpi] n. f. PHẪU Sự soi bụng.

laparotomie [laparotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở bụng.

lapement [lapmɑ̃] n. m. Sự hớp, tớp, đớp, liếm; tiếng tớp.

laper [lape] v. tr. [1] Hớp, tớp, đớp, liếm. *Laper du lait: Tớp sữa.* –Absol. *Le chien lape: Chó đớp.*

lapereau [lapro] n. m. Thỏ non.

lapiaz [lapjaz] hay **lapié** [lapje] n. m. ĐCHẤT Vệt xói mòn (trên đá vôi).

1. lapidaire [lapidɛr] n. m. **1.** Người mài; người bán đá quí. **2.** KỸ Bàn mài đá quí, kim loại quí.

2. lapidaire [lapidɛr] adj. **1.** Đá. *Musée lapidaire: Bảo tàng đá chạm, đá khắc.* **2.** *Style lapidaire*: Văn bia, văn khắc trên đá. ▷ Bóng Văn phong ngắn gọn. *Formule lapidaire: Công thức ngắn gọn.*

lapidation [lapidasjɔ̃] n. f. Sự ném đá cho chết, hình phạt ném đá cho chết. *Chez les Macédoniens, la lapidation était un supplice légal: Ở người Maxêđoan, hình phạt ném đá cho chết là một hình phạt do luật định.*

lapider [lapide] v. tr. [1] **1.** Ném đá cho chết. **2.** Ném đá đuổi theo, ném đá tấn công.

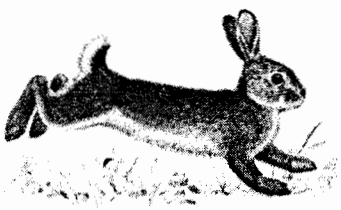
lapidification [lapidifikasjɔ̃] n. f. ĐCHẤT Sự hóa đá, sự thành đá.

lapidifier [lapidifje] v. tr. [1] ĐCHẤT Làm hóa đá, biến thành đá. ▷ v. pron. *Éléments minéraux qui se sont lapidifiés: Các chất khoáng tự hóa thành đá.*

lapié V. lapiaz.

lapilli [lapil(l)i] n. m. pl. ĐCHẤT Cuội núi lửa.

lapin, ine [lapɛ̃, in] n. **1.** Thỏ. ▷ *Lapin de garenne: Thỏ hoang.* **2.** Thịt thỏ. *Servir du lapin: Ăn thịt thỏ.* **3.** Da lông thỏ. *Veste de lapin: Áo khoác bằng da lông thỏ.* **4.** loc. fam. *Courir comme un lapin*: Chạy nhanh như thỏ. *Un chaud lapin*: Người có máu dê. –*Le coup du lapin*: Cú chặt mạnh tay vào gáy. –*Par ext.* Cú đánh chết người. –Thân *Poser un lapin à qqn*: Không đến nơi hẹn, sai hẹn.



lapin

lapiner [lapine] v. intr. [1] Đẻ (thỏ).

lapinisme [lapinism] n. m. Thân, Khinh Sự mắn đẻ, sự đẻ sòn sòn.

lapis [lapis] hay **lapis-lazuli** [lapislazyli] n. m. inv. Đá da trời, lazurit.

laplacien, ienne [laplasjɛ̃, jɛn] n. và adj. **1.** n. m. TOÁN Vi phân Laplaxơ. **2.** adj. TOÁN *Champ laplacien*: Trường Laplaxơ, trường vectơ.

lapon, one [lapɔ̃, ɔn] adj. và n. Người xứ Lapôni. ▷ N. m. *Le lapon: Tiếng Lapôni.*

laps [laps] n. m. *Laps de temps*: Khoảng thời gian.

lapsus [lapsys] n. m. Lỗi, sự lầm lẫn (khi viết, nói). *Pour Freud, les lapsus sont des actes manqués: Freud cho rằng những lỗi lầm lẫn là những hành vi bất thành.*

laquage [lakaʒ] n. m. Sự sơn.

laquais [lakɛ] n. m. Cổ Đầy tớ (mặc quần áo riêng). ▷ Bóng Tay sai, kẻ hèn hạ.

laque [lak] n. **I.** n. f. **1.** Sơn, nhựa sơn. Đồng gomme laque. **2.** Sơn ta. *L'engouement pour la laque, au XVIII^e siècle, incita les artisans européens à produire des imitations des laques d'Extrême-Orient: Vào thế kỷ XVIII, sự ham chuộng sơn ta đã khiến các nghệ nhân châu Âu sản xuất ra các đồ giả sơn ta vùng Viễn Đông.* **3.** Bức tranh sơn mài.

4. Gôm xịt tóc. **II.** n. m. Đồ mỹ nghệ sơn mài. *Une collection de beaux laques d'Extrême-Orient: Bộ sưu tập đồ mỹ nghệ sơn mài đẹp vùng Viễn Đông.*

laqué, ée [lake] adj. 1. Có phủ sơn, thuộc tranh sơn mài. *Paravent laqué: Chiếc bình phong bằng tranh sơn mài. Un lit d'enfant laqué rose: Chiếc giường trẻ con phủ sơn hồng.* 2. Y *Sang laqué: Máu vữa.*

laquer [lake] v. tr. [1] Sơn, làm tranh sơn mài.

laqueur [lakœʀ] n. m. Thợ sơn, nghệ nhân sơn mài.

laqueux, euse [lakø, øz] adj. Hiếm Như sơn. *Enduit laqueux: Chất quét giống như sơn.*

laraire [laʀeʀ] n. m. CỔĐẠI Điện thờ ông Táo (cổ La Mã).

larbin [laʀbɛ̃] n. m. Thân Khinh Tên đầy tớ. ▷ Bóng Đàn ông hèn hạ.

larcin [laʀsɛ̃] n. m. 1. Sự ăn cắp vặt. ▷ *Par ext.* Đồ lấy cắp. *Cacher son larcin: Giấu đồ lấy cắp.* 2. Cũ và Bóng Sự ăn cắp văn; đoạn văn ăn cắp.

lard [laʀ] n. m. 1. Lớp mỡ dưới da, mỡ. *Le lard de baleine: Lớp mỡ dưới da cá voi.* ▷ *Spécial.* Mỡ lợn. *Pissenlits au lard: Bồ công anh xào mỡ lợn.* 2. loc. Thân *Un homme gras à lard, un gros lard: Người béo phì, người phì nộn.* ▷ Thân *Se faire du lard*: Phát phì (vì ít hoạt động). ▷ Thân *Tête de lard*: Người ương ngạnh.

larder [laʀde] v. tr. [1] 1. *Larder de la viande*: Nhét mỡ vào, giắt mỡ vào miếng thịt. 2. Par anal. *Larder qqn de coups d'épée, de couteau, etc*: Đâm nhiều nhát kiếm, nhát dao v.v vào ai. ▷ Bóng *Larder qqn d'épigrammes*: Châm chọc ai. 3. XDỰNG *Larder une pièce de bois*: Cấy đinh vào gỗ (trước khi trát thạch cao).

lardoire [laʀdwaʀ] n. f. BẾP Xiên nhét mỡ (vào thịt).

lardon [laʀdõ] n. m. 1. Mỡ thỏi (để nhét vào thịt). 2. Dgian Nhóc con, bé con.

lare [laʀ] n. m. và adj. 1. Ông Táo (cổ La Mã), thần bếp. ▷ Adj. *Les dieux lares*: Các vị thần bếp. 2. Văn *Les lares*: Nhà, gia đình.

largable [laʀgabl] adj. Thả xuống được. *Réservoirs largables d'un avion: Thùng thả xuống được từ máy bay.*

largage [laʀgaʒ] n. m. Sự thả xuống. *Largage de bombes: Sự thả bom.*

large [laʀʒ] adj., n. m. và adv. **I.** adj. 1. Rộng. *Couloir large: Hành lang rộng.* Trái étroit. 2. *Ce chandail est trop large: Chiếc áo dan này hơi rộng.* 3. *Large de*: (có bề) rộng là, (có bề) ngang là. *Route large de dix mètres: Đường rộng mười mét.* 4. Bóng Rộng rãi, rộng lớn. *De larges possibilités: Những khả năng rộng lớn. Avoir des vues larges: Có cái nhìn rộng rãi.* Trái restreint, borné. 5. Bóng Rộng rãi, hào phóng. *Le patron n'est pas large: Ông chủ không rộng rãi.* ▷ *Une existence large*: Cuộc sống sung túc, không thiếu tiền. 6. Bóng Rộng rãi, bao dung, hiểu người. *Un esprit large: Đầu óc bao dung. Par ext. Avoir les idées larges*: Có những ý kiến bao dung. ▷ Khinh *Une conscience large: Sự không có lương tâm lắm.* **II.** n. m. 1. Bề rộng, bề ngang. *Cette table a 90 cm de large: Chiếc bàn này bề ngang 90 cm.* ▷ *En long et en large*: Theo mọi hướng, khắp mọi bề. và Bóng, Thân Cả về toàn cục lẫn chi tiết. 2. *Le large*: Biển khơi. ▷ *Prendre le large: Ra khơi, đi xa bờ.* và Bóng, Thân Ra đi. ▷ *Au large de:* Ngoài khơi. *L'île de Groix se trouve au large de Lorient: Đảo Groa nằm ở ngoài khơi Loriăng.* 3. loc. adv. *Au large*: Rộng rãi. *Être logé au large: Ở rộng rãi.* ▷ Bóng *Être au large*: Sống sung túc, phong lưu. ▷ *Au large!*: Hãy chuồn đi! **III.** adv. 1. Không bị bó. *Ces mocassins chaussent large: Những chiếc giày da này đi không bị bó.* 2. Rộng rãi, nhìn xa trông rộng. *Voir large: Nhìn xa trông rộng.* 3. Bóng, Thân *Il n'en mène pas large*: Nó đang bí lắm, nó đang trong cảnh ngặt nghèo.

largement [laʀʒəmã] adv. 1. Rộng. 2. Ít nhất là, thừa sức. *Cette valise pèse largement dix kilos: Chiếc vali này nặng ít nhất là mười kilô.*

largesse [laʀʒɛs] n. f Món quà hậu hĩ. *Combler qqn de largesses: Cho ai nhiều quà hậu hĩ.*

larget [laʀʒɛ] n. m. LKIM ???

largeur [laʀʒœʀ] n. f. 1. Bề rộng, chiều ngang. *Largeur d'une table: Chiều ngang chiếc bàn.* ▷ Bóng, Thân *Dans les grandes largeurs*: To, rộng, hoàn toàn. *Se tromper dans les grandes largeurs*: Nhầm to, hoàn toàn nhầm. 2. Bóng Tính rộng rãi, khoáng đạt. *Largeur d'esprit: Đầu óc khoáng đạt. Largeur de vues: Quan điểm rộng rãi.*

larghetto [laʀgetto] adv. và n. m. NHẠC Rất chậm. ▷ N. m. Điệu nhạc chơi rất chậm.

largo [laʀgo] adv. và n. m. NHẠC Cực chậm và trang nghiêm. ▷ N. m. Điệu nhạc chơi cực chậm và trang nghiêm. *Des largo* hay *des largos.*

largue [laʀg] n. m. HẢI Gió chếch; cách đi gió chếch.

larguer [laʀge] v. tr. [1] 1. HẢI Thả, buông, để cho đi. *Larguer une amarre, une écoute: Thả dây buộc, thả dây lèo buồm.* 2. HKHÔNG *Larguer des bombes, des parachutistes: Thả bom, thả dù.* 3. Dgian Ném, quẳng. *Larguer*

ses vieilles affaires: Quẳng chuyện cũ đi. –Đuổi, tống cổ, bỏ rơi. *Elle a largué son petit ami: Bà ấy đã đuổi người bạn nhỏ của mình. Il s'est fait larguer de sa boîte: Ông ấy đã bị sa thải.*

laridés [laride] n. m. pl. ĐỘNG Họ Mòng biển.

lariformes [lariform] n. m. pl. ĐỘNG Bộ mòng biển.

larigot [larigo] n. m. 1. NHẠC Larigô, ống tiêu nhỏ. 2. Loc. Thân *À tire-larigot*: Nhiều, không kìm được. *Boire à tire-larigot*: Uống rượu lu bù.

larme [larm] n. f. 1. Nước mắt. *Sécrétées par les glandes lacrymales, les larmes humidifient et protègent la cornée: Tuyến nước mắt tiết ra nước mắt làm ướt và bảo vệ giác mạc.* ▷ *Fondre en larmes*: Òa lên khóc, rớm nước mắt. *Pleurer à chaudes larmes*: Khóc sướt mướt. *Rire aux larmes*: Cười chảy nước mắt. ▷ *Avoir des larmes dans la voix*: Nói giọng đầy nước mắt. ▷ Bóng, Thân *Pleurer des larmes de crocodile*: Khóc nước mắt cá sấu. 2. Par anal. *Larmes de cerf*: Nước mắt hươu (mà loài hươu dùng để đánh dấu khu vực của chúng). ▷ Nhựa ứ. *Larmes de la vigne: Cây nho ứ nhựa.* 3. Thân Chút xíu, rất ít. *Versez-moi une larme de vin: Rót cho chút xíu rượu thôi.*

larme-de-Job [larmdəʒɔb] n. f. Cây ý dĩ, bo bo. Đồng larmille. *Des larmes-de-Job.*

larmier [larmje] n. m. 1. KTRÚC Mái hắt. 2. GPHẪU Khóe mắt. ▷ ĐỘNG Hố lệ (ở hươu nai).

larmille [larmij] n. f. Cây ý dĩ, bo bo.

larmoiement [larmwamɑ̃] n. m. Chứng chảy nước mắt.

larmoyant, ante [larmwajɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chảy nước mắt, đẫm lệ. *Yeux larmoyants: Mắt dầm lệ.* 2. Làm xúc động làm chảy nước mắt. *Les comédies larmoyantes en vogue au XVIII^e siècle: Các vở hài kịch làm chảy nước mắt được ưa chuộng ở thế kỷ XVIII.*

larmoyer [larmwaje] v. intr. [26] 1. *Yeux qui larmoient*: Mắt mắc chứng chảy nước mắt. 2. Khinh Khóc hờ, mau nước mắt.

larron [larɔ̃] n. m. 1. Cũ Kẻ cướp, kẻ cắp. ▷ *Le bon larron et le mauvais larron: Tên trộm giả và tên trộm tồi* (hai kẻ bị đóng đinh câu rút cùng Chúa Giêsu, theo Kinh Thánh). ▷ Mới, Thân *Ils s'entendent comme larrons en foire*: Bọn chúng một đồng một cốt với nhau. ▷ *Le troisième larron*: Người lợi dụng được sự bất đồng giữa hai người. 2. IN Lỗi in do giấy bị gập.

larvaire [larvɛr] adj. 1. (Thuộc) ấu trùng. *La phase larvaire de la vie d'un insecte: Giai đoạn ấu trùng của đời sống sâu bọ.* 2. Bóng Mầm mống.

larve [larv] n. f. 1. CỔLA Ma, hồn ma. 2. Ấu trùng. 3. Bóng, Khinh Đồ đời bọ, đồ đáng khinh.

larvé, ée [larve] adj. Ẩn, tiềm tàng, âm ỉ, không tuyên bố thẳng thừng. *Une guerre civile larvée: Cuộc nội chiến âm ỉ.*

laryng(o)– Từ tố có nghĩa là "cổ", "họng".

laryngal, ale, aux [larɛ̃gal, o] adj. và n. f. ÂM (Thuộc) thanh quản. *Une consonne laryngale* hay, n. f., *une laryngale: Phụ âm thanh quản.*

laryngé, ée [larɛ̃ʒe] adj. Y (Thuộc) thanh quản. *Dyspnée laryngée: Chứng khó thở ở thanh quản.*

laryngectomie [larɛ̃ʒektɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ thanh quản.

laryngien, ienne [larɛ̃ʒjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU, Y [Thuộc] thanh quản. *Région laryngienne: Vùng thanh quản.*

laryngite [larɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm thanh quản.

laryngologie [larɛ̃gɔlɔʒi] n. f. Y Thanh quản học.

laryngologiste [larɛ̃gɔlɔʒist] hay **laryngologue** [lanɛ̃gɔlɔg] n. Thầy thuốc chuyên khoa thanh quản.

laryngophone [larɛ̃gɔfɔn] n. m. KỸ Micrô (hoạt động do những rung động của) thanh quản.

laryngoscope [larɛ̃gɔskɔp] n. m. Y Máy soi thanh quản.

laryngoscopie [larɛ̃gɔskɔpi] n. f. Y Phép soi thanh quản.

laryngotomie [larɛ̃gɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở thanh quản.

larynx [larɛ̃ks] n. m. Thanh quản. *Le larynx est l'organe essentiel de la phonation: Thanh quản là cơ quan phát âm chủ yếu.*

las! [las] interj. Cũ hay Văn Than ôi!

las, lasse [lɑ, lɑs] adj. 1. Mệt mỏi, mệt lử. *Être las de marcher: Mệt lử vì đi bộ. Un air, un sourire las: Vẻ mệt mỏi, nụ cười mệt mỏi.* 2. Chán ngấy, chán nản. *Être las des plaisirs: Chán ngấy các trò vui. Las d'espérer: Chán nản không còn muốn hy vọng nữa.*

lasagne [lazaɲ] n. f. Mì dẹt (Italia).

lascar [laskar] n. m. Thân 1. Người ranh mãnh, láu cá. 2. Người hoạt bát, quyết đoán.

lascif, ive [lasif, iv] adj. 1. Dâm dật, lả lơi. *Une nature lascive: Tính tình lả lơi.* 2. Khiêu dâm, gợi dâm, gợi dục. *Spectacle lascif: Cảnh tượng khiêu dâm. Démarche lascive: Dáng vẻ gợi dục.*

lascivement [lasivmɑ̃] adv. Dâm dật, lả lơi, khiêu dâm.

lasciveté [lasivte] hay **lascivité** [lasivite] n. f. Tính dâm dật, dâm đãng, lẳng lơ, đĩ thõa.

laser [lazɛr] n. m. Máy laze. ▷ Appos. *Faisceau laser:* Tia laze.

lassant, ante [lasɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm chán ngấy, mệt mỏi. *Un travail lassant: Công việc mệt mỏi. Des propos lassants: Các dự định làm chán ngấy.*

lasser [lɑse] **I.** v. tr. [1] 1. Cũ Làm mệt mỏi, mệt nhọc. 2. Làm chán ngấy, làm buồn phiền. *Vos discours nous lassent: Các chuyện của anh khiến chúng tôi chán ngấy.* 3. Làm chán nản, làm nản. *Lasser la patience, la méfiance de qqn: Làm nản lòng kiên nhẫn của ai, làm nản sự ngờ vực của ai.* **II.** v. pron. *On ne se lasse pas de l'écouter: Người ta lắng nghe nó không biết chán.*

lasserie V. lacerie.

lassitude [lasityd] n. f. 1. Sự mệt nhọc, sự mệt mỏi. 2. Sự chán nản, sự chán ngán.

lasso [laso] n. m. Dây thòng lọng.

lastex [lasteks] n. m. Dây chun.

latanier [latanje] n. m. Cây cọ.

latence [latɑ̃s] n. f. Sự tiềm tàng, sự tiềm ẩn, ngầm, kín, ẩn. ▷ SINH, TÂM Thời gian phản ứng. ▷ PHTÂM *Période de latence*: Giai đoạn tiềm ẩn.

latent, ente [latɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Tiềm tàng, tiềm ẩn, ngầm, kín, ẩn. *Une aversion latente:* Sự ngấm ngầm ghê tởm. 2. Y *Maladie latente*: Bệnh tiềm ẩn. ▷ SINH *Vie latente*: Sự sống tiềm tàng. Đồng ralenti. ▷ KỸ *Image latente*: Hình ẩn (hình chưa hiện khi rửa ảnh). ▷ LÝ *Chaleur latente*: Nhiệt ẩn. ▷ PHTÂM *Contenu latent d'un rêve: Nội dung tiềm ẩn trong một giấc mơ.*

latér(o)–, –latère Từ tố có nghĩa là "bên cạnh", "ở bên".

latéral, ale, aux [lateʀal, o] adj. (và n. f.). Bên cạnh, ở bên. *Galerie latérale: Hành lang ở bên. Canal latéral: Kênh bên.* ▷ ÂM *Consonne latérale*: Phụ âm bên. –N. f. *La consonne* [l] *est une latérale: Phụ âm [l] là một phụ âm bên.*

latéralement [lateʀalmɑ̃] adv. Bên cạnh, ở bên.

latéralisation [lateʀalizasjõ] hay **latérisation** [lateʀizajõ] n. f. Sự phát triển trội dần về chức năng của một bên bán cầu não.

latéralité [lateʀalite] n. f. SLÝ Sự trội chức năng một bên. *Latéralité à droite, à gauche: Sự trội chức năng bên phải, bên trái.*

latérisation V. latéralisation.

latérite [lateʀit] n. f. KHOÁNG Laterit, đá đỏ hoặc nâu. *La bauxite est une latérite essentiellement alumineuse: Quặng bôxit về cơ bản là một loại laterit có chứa nhôm.*

latéritique [lateʀitik] adj. KHOÁNG Thuộc laterit, làm từ laterit. *Sol, minerai latéritique: Đất, khoáng laterit.*

latéritisation [lateʀitizasjõ] n. f. KHOÁNG Sự laterit hóa.

latex [lateks] n. m. inv. Nhựa, mủ (của cây).

laticifère [latisifɛʀ] n. m. và adj. THỰC Mạch nhựa cây, ống nhựa mủ. –Adj. *Cellule, tissu laticifère: Tế bào nhựa, mô mủ.*

laticlave [latiklav] n. m. CỔLA Dải đỏ trước áo (của các nguyên lão). ▷ *Par ext.* Áo nguyên lão.

latifolié, ée [latifɔlje] adj. THỰC Có lá rộng.

latifundiste hay **latifondiste** [latifõdist] n. m. Đại điền chủ.

latifundium [latifõdjɔm] plur. **latifundia** [latifõdja] n. m. 1. CỔLA Điền trang lớn (của người La Mã giàu có). 2. Mới Điền trang rộng lớn không chăm sóc xuể.

latin, ine [latɛ̃, in] adj. và n. **I.** adj. 1. Gốc Latinh. 2. Thuộc La Mã cổ đại và các dân tộc La Mã hóa. *Coutumes, villes latines: Phong tục, thành phố của La Mã cổ đại.* 3. Có liên quan đến tiếng Latinh. *Littérature latine: Văn học Latinh. Thème latin: Bài dịch ngược sang tiếng La tinh. –Le Quartier latin: Khu phố Latinh.* ▷ *Église latine: Nhà thờ làm lễ bằng tiếng Latinh.* 4. Nói ngôn ngữ hệ Latinh. *Les peuples latins: Các dân tộc nói ngôn ngữ hệ Latinh. L'Amérique latine: Châu Mỹ Latinh.* 5. HẢI *Voile latine: Kiểu buồm Latinh.* **II.** n. 1. Người Latinh. 2. Người thuộc dân tộc gốc Latinh. *Les Latins: Những người gốc Latinh. Un tempérament de Latin: Tính cách người gốc Latinh.* 3. n. m. *Le latin: Tiếng Latinh. Le latin appartient au groupe méditerranéen des langues indo-européennes: Tiếng La tinh thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu vùng Địa Trung Hải. Latin classique: Tiếng Latinh cổ điển. Latin ecclésiastique: Tiếng Latinh của Nhà thờ Cơ đốc giáo La Mã. Latin impérial: Tiếng Latinh thời Đế chế. –Bas latin: Tiếng Latinh thời Trung Cổ. Latin populaire: Tiếng Latinh dân dã. –Latin de cuisine: Tiếng Latinh bồi.* ▷ *C'est à y perdre son latin*: Không hiểu tí gì về việc đó.

latinisant, ante [latinizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Theo nhà thờ La Mã. 2. Người nghiên cứu về Latinh.

latinisation [latinizasjõ] n. f. Sự Latinh hóa.

latiniser [latinize] 1. v. tr. [1] Latinh hóa. *Latiniser son nom en lui ajoutant la terminaison* –us.: *Latinh hóa tên mình bằng cách thêm vào đó đuôi* –us. ▷ *Les Romains latinisèrent la Gaule: Người La Mã đã Latinh hóa xứ Gaule.* Đồng Thdụng romaniser. 2. v. intr. TÔN Theo nhà thờ La Mã.

latinisme [latinism] n. m. Cú pháp, ngữ pháp đặc La tinh.

latiniste [latinist] n. Nhà Latinh học.

latinité [latinite] n. f. 1. Cách nói, cách viết tiếng Latinh. *La latinité de Tite-Live: Cách viết tiếng Latinh của Tite-Live.* 2. Nền văn minh Latinh; đặc trưng Latinh.

latino-américain, aine [latinoamerikɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc châu Mỹ Latinh.

latitude [latityd] n. f. **I.** 1. Cũ Bề rộng. 2. Quyền tự do hành động, quyền sử dụng. *Donner, laisser (à qqn) toute latitude (de faire qqch): Cho ai toàn quyền tự do hành động. Avoir toute latitude de décider: Có toàn quyền tự do định đoạt.* **II.** 1. Vĩ độ, độ vĩ. *Paris est situé par 48° de latitude Nord: Paris nằm ở 48° vĩ Bắc.* 2. Khí hậu, miền. *L'homme s'adapte à toutes les latitudes: Con người tự thích nghi với mọi miền khí hậu. Hautes ou basses latitudes: Miền gần cực hoặc gần xích đạo. Moyennes latitudes: Miền ôn đới.* 3. THIÊN Góc tạo ra giữa đường đi của thiên thể với mặt phẳng hoàng đạo.

latitudinaire [latitydinɛr] adj. và n. Văn Rộng rãi, không khắt khe (về mặt đạo đức).

latomies [latɔmi] n. f. pl. CỔĐẠI Hầm đá (để giam tù). *Les latomies de Syracuse: Các hầm đá ở Syracuse.*

lato sensu [latosɛ̃sy] adv. Hiếm Theo nghĩa rộng.

-lâtre, -lâtrie Từ tố có nghĩa là "hầu hạ", "tôn thờ".

latrie [lɑtri] n. f. THẦN *Culte de latrie:* Sự độc tôn Chúa trời.

latrines [latrin] n. f. pl. Hố xí, nhà tiêu.

lattage [lataʒ] n. m. Sự đóng lati, sự đóng mè. ▷ Mặt đóng lati, mặt đóng mè.

latte [lat] n. f. 1. Lati mè. 2. Cũ Kiếm ky binh.

latté [late] n. m. Lati gỗ dán.

latter [late] v. tr. [1] Đóng lati, đóng mè.

lattis [lati] n. m. Lớp lati, lớp mè.

laudanum [lodanɔm] n. m. DƯỢC Lauđanum, cồn thuốc phiện.

laudateur, trice [lodatœr, tris] n. Văn Người ca ngợi, người tán tụng.

laudatif, ive [lodatif, iv] adj. 1. Ca ngợi, tán tụng. *Discours laudatif: Diễn văn ca ngợi. Expression laudative: Từ ngữ tán tụng.* 2. Người ca ngợi, người tán tụng.

laudes [lod] n. f. LUẬTNHTHỜ Bài tụng ca.

lauracées [lɔrase] n. f. pl. THỰC Họ Long não.

laure [lɔr] n. f. Tu viện (ở Hy Lạp và ở Phương Đông).

lauré, ée [lɔre] adj. Văn Đội vòng nguyệt quế.

lauréat, ate [lɔrea, at] adj. và n. Được giải thưởng. -Subst. *Lauréat du prix Nobel: Người được giải thưởng Nobel.*

laurier [lɔrje] n. m. 1. Cây nguyệt quế, cây thắng. 2. Tên gọi một số cây thuộc họ long não. 3. *Laurier-rose: Cây nguyệt quế - hồng, cây trúc đào.* 4. *Laurier-cerise: Nguyệt quế-anh đào.* 5. *Laurier-tin*: Cây giáng cua lá thắng. 6. *Couronne de laurier*: Vòng nguyệt quế. -Loc. Bóng *Cueillir des lauriers*: Thắng trận, chiến thắng, lập công. *Lauriers de la victoire*: Chiến thắng vinh quang. *Se reposer, s'endormir sur ses lauriers*: Tự mãn với thành công, bỏ dở sự nghiệp vinh quang.

lauze [loz] n. f. Tấm đá lát.

lavable [lavabl] adj. Rửa được, giặt được. *Papier lavable: Giấy có thể rửa được.*

lavabo [lavabo] n. m. 1. LUẬTNHTHỜ Kinh rửa tay. 2. Chậu rửa, lavabô. ▷ Par euph., n. m. pl., *Les lavabos*: Hố xí máy.

lavage [lavaʒ] n. m. 1. Sự rửa, sự giặt, sự tẩy. *Le lavage des carreaux: Sự rửa kính cửa.* 2. Bóng *Lavage de cerveau*: Tẩy não, rửa não.

lavallière [lavaljɛr] n. f. và adj. 1. n. f. Cravat có nơ to rộng. 2. adj. *Maroquin lavallière*: Da marôcanh màu lá khô.

lavande [lavɑ̃d] n. f. 1. Cây oải hương. *Eau de lavande: Nước cây oải hương.* 2. Nước hoa oải hương. *Savon de toilette à la lavande: Xà phòng tắm thơm mùi oải hương.* 3. adj. *Bleu lavande* hay *lavande*: Màu lơ tím nhạt. *Des robes bleu lavande: Áo đầm màu lơ tím nhạt. Des chemisiers lavande: Áo sơ mi nữ màu lơ tím nhạt.*

lavandière [lavɑ̃djɛr] n. f. 1. Cổ Văn Chị thợ giặt. 2. Chim chìa vôi.

lavandin [lavɑ̃dɛ̃] n. m. Cây oải hương lai.

lavaret [lavare] n. m. Cá hồi trắng.

lavasse [lavas] n. f. Thân, Khinh Đồ uống loãng toẹt, đồ uống nhạt nhẽo vô vị. *C'est de la lavasse, ce café!: Thứ cà phê này loãng toẹt!*

lavatory [lavatɔri] n. m. Lỗithời Nhà vệ sinh công cộng. *Des lavatories.*

lave [lav] n. f. 1. Lava, dung nham. *Les laves sortent sous des formes variées, selon leur composition: Dung nham tuôn ra theo nhiều dạng khác nhau tùy theo thành phần của nó.* 2. Nham thạch. *Lave de Volvic: Nham thạch vùng Volvic.*

lavé, ée [lave] adj. 1. Được lau chùi, rửa sạch. 2. KỸ [Vẽ] màu nước đơn sắc, [vẽ] thủy mặc. ▷ *Couleur lavée*: Màu loãng, nhạt.

lave-glace [lavglas] n. m. Cái phun nước rửa kính xe ô tô. *Des lave-glaces.*

lave-linge [lavlɛ̃ʒ] n. m. inv. Máy giặt.

lave-mains [lavmɛ̃] n. m. inv. Chậu rửa tay.

lavement [lavmɑ̃] n. m. 1. LUẬTNHTHỜ *Le lavement des pieds*: Lễ rửa chân. 2. Y Sự thụt, sự rửa ruột.

laver [lave] v. tr. [1] 1. Rửa, giặt. *Laver du linge: Giặt đồ, giặt quần áo. Machine à laver le linge, la vaisselle: Máy giặt quần áo, máy rửa bát đĩa.* 2. Rửa ráy, lau chùi. *Laver une plaie: Lau chùi vết thương.* ▷ v. pron. *Se laver.* Rửa, tắm, gội. –*Se laver les cheveux*: Gội đầu. –Bóng *Se laver les mains de qqch*: Phủi tay khỏi việc gì, không chịu trách nhiệm nữa. 3. loc. Bóng *Laver qqn d'une accusation*: Rửa oán cho ai. –Loc. Thân *Laver la tête à qqn*: Xạc cho ai một trận, cạo gáy ai. *Laver son linge sale en famille*: Trong nhà đóng cửa bảo nhau. 4. HOÁ *Laver un gaz*: Rửa khí, lọc khí. 5. KỸ *Laver un dessin*: Tô màu loãng vào bức vẽ, rửa tranh. 6. KHOÁNG *Laver un minerai*: Rửa quặng, lọc quặng.

laverie [lavʀi] n. f. 1. KHOÁNG Nơi rửa quặng, lọc quặng. 2. Nhà giặt máy (cho thuê máy để tự giặt).

lavette [lavɛt] n. f. 1. Giẻ rửa bát, bàn chải cọ rửa. 2. Bóng, Thân, Khinh Người nhu nhược, lờ đờ.

laveur, euse [lavœʀ, øz] n. 1. Người rửa, người giặt. *Laveur de carreaux: Người rửa cửa kính.* 2. KỸ Máy rửa. ▷ *Laveur d'air*: Máy làm tăng lượng nước trong không khí. 3. Appos. *Raton laveur*: Gấu mèo Mỹ.

lave-vaisselle [lavvɛsɛl] n. m. inv. Máy rửa bát đĩa.

lavis [lavi] n. m. Màu nước đơn sắc, thủy mặc; tranh màu nước đơn sắc, tranh thủy mặc.

lavoir [lavwaʀ] n. m. 1. Bể giặt. *Lavoir public: Bể giặt công cộng.* 2. KỸ Máy rửa quặng.

lavure [lavyʀ] n. f. 1. Nước rửa. Bóng, Thân *Lavure de vaisselle*: Món canh loãng, canh lõng bõng. 2. KỸ Sự rửa quặng. 3. KỸ Vụn vàng, vụn bạc (đãi được).

lawn-tennis [lontenis] n. m. Lỗithời Quần vợt sân cỏ.

lawrencium [lɔʀɑ̃sjɔm] n. m. HOÁ Laurenxi.

laxatif, ive [laksatif, iv] adj. và n. 1. adj. Nhuận tràng. 2. n. m. Thuốc nhuận tràng.

laxisme [laksism] n. m. 1. Chủ nghĩa khoan hòa. 2. Sự khoan dung thái quá.

laxiste [laksist] adj. và n. Khoan hòa chủ nghĩa; người theo chủ nghĩa khoan hòa.

laxité [laksite] n. f. Y *Laxité ligamentaire*: Sự giãn dây chằng.

laye V. laie 3.

layer [leje] v. tr. [24] KỸ 1. *Layer un bois, une forêt*: Mở lối xuyên qua rừng. 2. Đánh dấu (các cây để lại không chặt).

layetier [lɛjtje] n. m. KỸ Người làm hòm (rương); người bán hòm (rương). *Layetier-emballeur: Thợ đóng thùng.*

layette [lɛjɛt] n. f. 1. Cũ Chiếc hòm nhỏ, rương nhỏ. –Mới KỸ Ngăn kéo quần áo, tài liệu. 2. Quần áo tã lót cho trẻ sơ sinh. *Tricoter une layette: Đan quần áo tã lót cho trẻ sơ sinh.*

layon [lɛjõ] n. m. Lối đi trong rừng.

lazaret [lazaʀɛ] n. m. Nhà cách ly, nhà chứa những người các xứ bị bệnh truyền nhiễm đến.

lazariste [lazaʀist] n. m. Linh mục Hội truyền giáo.

lazulite [lazylit] n. f. Đồng lapis-lazuli.

lazzarone [ladzaʀɔne] n. m. SỬ Người cùng khổ (ở thành Naple). *Des lazzaroni.*

lazzi [ladzi] n. m. pl. inv. Lời bông đùa, trêu ghẹo.

L. dopa V. dopa.

1. le [lə] **la** [la] **les** [le] art. déf., *le* m., *la* f., *les* m. et f. pl. Trước nguyên âm hoặc trước chữ h câm, *le* và *la* chuyển thành *l'*, ví dụ *l'été, l'hôtel*. 1. (có nghĩa chỉ định) *Le livre qui est sur la table: Quyển sách ở trên bàn.* 2. (có nghĩa sở hữu) *Avoir mal à la tête: Đau đầu.* 3. *La Terre: Trái đất.* 4. (có nghĩa một phần) *Un franc le bouquet: Một phrăng một bó, mỗi bó một phrăng. Une fois l'an: Mỗi năm một lần.* 5. (Dùng với tên người, để khen ngợi hoặc khinh bỉ) *la Callas, la Voisin, les Pasquier.* 6. *À la*: Một cách, theo cách, theo lối, theo kiểu. *Partir à la dérobée: Ra đi lén lút. Des jardins à l'anglaise: Vườn theo kiểu Anh.* ▷ NGPHÁP *La journée la plus chaude du mois: Cái ngày nóng nhất trong tháng. C'est lundi que la journée a été le plus chaude: Hôm thứ hai là cái ngày nóng nhất. La journée que j'ai le plus attendue: Cái ngày mà tôi mong đợi nhất.*

2. le [lə] **la** [la] **les** [le] *Voici un bon livre, lisez-le: Đây là quyển sách hay, anh hãy đọc nó đi. Je le vois: Tôi trông thấy ông ấy. Je l'ai vue: Tôi đã thấy bà ấy. Êtes-vous la directrice? Je la suis: Có phải bà là nữ giám đốc không? Vâng, tôi là nữ giám đốc. Êtes-vous directrice de l'école? Je le suis: Có phải bà là hiệu trưởng nhà trường? Vâng, tôi là hiệu trưởng.* 2. *Se le tenir pour dit: Tin chắc như thế, không nói lại nữa. Je vous le donne en mille: Tôi trả anh một nghìn? Le prendre de haut: Cầm phía trên. Nous l'avons échappé belle: Chúng tôi đã thoát nạn.*

lé [le] n. m. 1. KỸ Khổ (vải, giấy). *Un lé de velours: Khổ nhung.* 2. Khổ giấy màu (để phủ tường, cắt theo kích thước tùy ý).

leader [lidœʀ] n. m. (Từ ngữ Anh) 1. Lãnh tụ, thủ lĩnh. *Les leaders syndicaux: Các lãnh tụ công đoàn.* –*Par ext.* Người cầm đầu một nhóm, một phong trào. 2. Người dẫn đầu,

đội dẫn đầu (trong cuộc thi đấu thể thao). 3. HKHÔNG Máy bay dẫn đường. ▷ Sĩ quan chỉ huy (của chiếc máy bay dẫn đường). 4. Hiếm Bài xã luận.

leadership [lidœʀʃip] n. m. (Từ ngữ Anh) Sự lãnh đạo, quyền lãnh đạo, sự chỉ huy. *Le leadership des États-Unis dans l'Alliance atlantique: Quyền lãnh đạo của Hoa Kỳ trong Liên minh Đại Tây Dương.*

leasing [liziŋ] n. m. (Từ ngữ Anh) TÀI Hình thức bán – cho thuê.

lebel [ləbɛl] n. m. Súng loben, tiểu liên nhỏ của Pháp.

léchage [leʃaʒ] n. m. Sự liếm (gót); sự trau chuốt, sự gọt giũa kỹ (bức tranh, bài văn).

lèche [lɛʃ] n. f. Thân *Faire de la lèche à qqn: Nịnh nọt ai, bợ đỡ ai.*

léché, ée [leʃe] adj. 1. *Un ours mal léché*: Người dị dạng xấu xí, người quê kệch. 2. Thân Trau chuốt kỹ, tỉa tót kỹ. *Un portrait léché: Bức chân dung tỉa tót kỹ.*

lèche-bottes [lɛʃbɔt] n. m. inv. Thân Đồ liếm gót, đồ nịnh bợ. ▷ Adj. inv. *Ils sont lèche-bottes: Bọn chúng là đồ nịnh bợ.*

lèche-cul [lɛʃky] n. m. inv. Dgian Đồ liếm đít, kẻ bợ đỡ. Đồng lèche-bottes.

lèchefrite [lɛʃfʀit] n. f. Đĩa hứng mỡ (ở thịt quay, thịt nướng chảy ra).

lécher [leʃe] v. tr. [16] 1. Liếm. *Lécher la cuiller: Liếm thìa.* ▷ Bóng *Il s'en est léché les doigts*: Nó thấy cái này ngon lắm. ▷ Bóng, Khinh *Lécher les bottes* (Dgian *le cul*) *à qqn: Liếm gót, liếm đít ai, nịnh nọt, bợ đỡ ai.* ▷ Bóng, Thân *Lécher les vitrines*: Dán mắt vào tủ kính. 2. Lướt qua, sượt qua. *Les flammes lèchent le mur: Ngọn lửa bén vào tường.* ▷ Chạm nhẹ. *Les vagues lèchent le sable: Sóng chạm nhẹ bờ cát.*

lécheur, euse [leʃœʀ, øz] adj. và n. 1. Liếm. 2. Khinh Đồ nịnh bợ. –Subst. *Un lécheur de bottes: Đồ liếm gót, kẻ bợ đỡ.* 3. Thân Người hay hôn hít.

lèche-vitrines [lɛʃvitʀin] n. m. Thân Sự dạo phố xem hàng.

lécithine [lesitin] n. f. SINHHÓA Lexitin, lòng đỏ trứng.

leçon [ləsõ] n. f. **I.** Bài học, bài giảng, bài dạy. *Il ne sait pas sa leçon: Nó không thuộc bài.* 2. *Les élèves écoutent la leçon de français: Học sinh lắng nghe bài giảng tiếng Pháp.* ▷ *Leçons de choses*: Bài cách trí, bài giảng về khoa học thường thức. ▷ Bóng *Faire la leçon à qqn*: Dạy cho ai một bài học, lên lớp ai. 3. *Lecons particulières*: Bài kèm riêng. 4. Ngành học. *Le bridge en dix leçons: Học đánh bài bridge trong mười bài.* 5. *Tirons de cet échec une leçon pour l'avenir*: Từ thất bại này, chúng ta hãy rút ra bài học cho tương lai. **II.** Dị bản. *Les diverses leçons des manuscrits grecs ou latins: Các dị bản khác nhau của các bản thảo bằng tiếng Hy Lạp hoặc La tinh.* **III.** LUẬTNHTHỜ Bài kinh.

lecteur, lectrice [lɛktœʀ, tʀis] n. **I.** 1. Người đọc (để cho nhiều người nghe). *Le lecteur du roi: Thị độc, người đọc cho vua nghe.* 2. Phụ giảng ngoại ngữ. 3. Bạn đọc, độc giả. *Avis au lecteur: Tiểu dẫn đầu sách, cùng bạn đọc. Les lecteurs d'un journal: Độc giả của một tờ báo.* 4. Người đọc bản thảo. **II.** n. m. 1. KỸ Đầu từ. *Lecteur de cassettes: Đầu từ của cátxét.* Đồng tête de lecture. 2. TIN Hệ thống giải mã thông tin. *Lecteur de cartes: Hệ thống giải mã thông tin các thẻ đục lỗ.*

lecture [lɛ(e)ktyʀ] n. f. **I.** 1. Sự đọc. *Il aime la lecture et la musique: Anh ta thích đọc sách và thích âm nhạc. Je l'ai appris par la lecture des journaux: Tôi đã biết điều đó qua việc đọc báo chí.* ▷ *Donner lecture d'un texte: Đọc to một bài trước cử tọa.* ▷ Spécial. *Lecture rapide: Phương pháp đọc nhanh.* 2. Sách báo để đọc. *Une lecture passionnante: Một cuốn sách mê ly. Tenez, voilà de la lecture: Này, đây là sách phải đọc.* 3. Bóng Cách hiểu, cách đọc. *Une nouvelle lecture de Marx: Một cách hiểu mới về Marx.* 4. Cuộc thảo luận. *Texte adopté en deuxième lecture: Văn bản được chấp thuận trong cuộc thảo luận lần thứ hai.* **II.** 1. KỸ *Appareil de mesure à lecture directe*: Máy đo đọc trực tiếp. 2. ĐIỆN, TIN Sự đọc giải mã thông tin. ▷ *Tête de lecture*: Đầu từ. Đồng lecteur. 3. NGHENHÌN *Table de lecture*: Máy quay đĩa. Đồng tourne-disque.

lécythe [lesit] n. m. KHCỔ Bình cao cổ (để đựng dầu, nước hoa...).

ledit V. dit.

légal, ale, aux [legal, o] adj. Hợp pháp, theo luật định. *Procédure légale: Trình tự tố tụng theo luật định.*

légalement [legalmã] adv. Hợp pháp, phù hợp với luật.

légalisation [legalizasjõ] n. f. Sự hợp pháp hóa, sự thị thực, sự nhận thực, sự chứng thực. *Légalisation d'une signature: Chứng thực chữ ký.*

légaliser [legalize] v. tr. [1] 1. Hợp pháp hóa. 2. *Légaliser une signature, un acte, une copie*: Chứng thực chữ ký, giấy tờ, bản sao. *Copie de diplôme légalisée par le commissaire de police: Bản sao văn bằng đã được công an nhận thực.*

légalisme [legalism] n. m. Sự tôn trọng pháp chế; sự triệt để tuân theo qui chế tôn giáo.

légaliste [legalist] adj. và n. Tôn trọng pháp chế; triệt để tuân theo qui chế tôn giáo; người tôn trọng pháp chế.

légalité [legalite] n. f. 1. Tính hợp pháp. *Contester la légalité d'une décision: Đặt vấn đề nghi ngờ tính hợp pháp của một quyết định.* 2. Sự tôn trong pháp luật, tính pháp chế. *Sortir de la légalité: Không có tính pháp chế. Le respect de la légalité: Sự tôn trọng pháp luật.*

légat [lega] n. m. 1. CỔLA Viên khâm sai; khâm mạng. 2. GIÁOLUẬT *Légat a latere: Công sứ tòa thánh, đại sứ của Giáo hoàng, khâm sai của Giáo hoàng.*

légataire [legatɛʀ] n. Người nhận di tặng, người thừa tự, người thừa kế. ▷ *Légataire universel: Người thừa kế toàn bộ tài sản.*

légation [legasjõ] n. f. 1. GIÁOLUẬT Chức công sứ tòa thánh; nhiệm kỳ công sứ tòa thánh; địa hạt công sứ tòa thánh. 2. Đoàn đại diện; tòa công sứ; công sứ quán.

legato [legato] adv. NHẠC Luyến âm.

lège [lɛʒ] adj. HẢI *Navire lège*: Tàu rỗng, tàu không tải. ▷ *Déplacement lège*: Sự di chuyển của chiếc tàu không tải.

légendaire [leʒãdɛʀ] adj. 1. (Theo) truyền thuyết. *Les récits légendaires concernant Charlemagne: Các câu chuyện truyền thuyết liên quan đến Charlemagne.* 2. (Theo) huyền thoại, hoang đường, cổ tích. *Romulus, personnage légendaire: Romulus là nhân vật huyền thoại.* Đồng fabuleux. imaginaire, mythique. Trái historique, réel. 3. Nổi tiếng, ai cũng biết. *Sa distraction légendaire: Sự đãng trí nổi tiếng của ông.*

légende [leʒãd] n. f. 1. Truyền thuyết. *La légende des quatre fils Aymon: Truyền thuyết về bốn người con trai của Công tước Aymon. La légende du Masque de fer: Truyền thuyết về người đeo mặt nạ sắt. La légende napoléonienne: Truyền thuyết Napoléông.* ▷ *La Légende dorée*: Tập truyện về cuộc đời các Thánh. 2. Lời thuyết minh, chỉ dẫn trên bản đồ; lời chú giải, chú thích. 3. Lời thuyết minh trên tranh, ảnh, bức biếm họa...

légender [leʒãde] v. tr. [1] Ghi lời thuyết minh, lời chú giải, chú thích (vào bản đồ, tranh, ảnh...). *Légender les documents icono graphiques d'un livre: Ghi chú thích vào tư liệu tranh ảnh của cuốn sách.*

léger, ère [leʒe, ɛʀ] adj. **I.** 1. Nhẹ. *Une valise légère: Chiếc vali nhẹ.* Trái lourd. ▷ THỂ *Catégorie des poids légers: Hạng cân nhẹ.* ▷ *Par ext. Les alliages légers: Hợp kim nhẹ.* ▷ QUÂN Nhẹ, cơ động, dễ vận chuyển. *Armes légères: Các loại vũ khí hạng nhẹ. Mitrailleuses légères: Súng máy hạng nhẹ. Chars légers: Xe tăng hạng nhẹ. Croiseur léger: Tàu tuần tra cơ động.* 2. Nhẹ, dễ tiêu hóa. *Un plat léger: Món ăn nhẹ.* ▷ Đạm bạc. *Un dîner léger: Bữa tối đạm bạc.* 3. *Sol léger*: Đất nhẹ. *Une pâte feuilletée légère*: Bột nhào phân từng lớp mỏng. 4. Nhẹ, mỏng. *Étoffe, robe légère: Vải mỏng, áo đầm mỏng. Brume légère: Sương mù nhẹ. Une couche légère de badigeon: Một lớp vôi mỏng.* 5. Duyên dáng, thanh mảnh. *Clochetons aux formes légères: Những gác chuông duyên dáng.* **II.** 1. Nhanh nhẹn, hoạt bát, nhẹ nhõm. *Démarche légère: Dáng nhanh nhẹn. Se sentir léger: Cảm thấy hoạt bát, nhẹ nhõm.* ▷ *Avoir le cœur léger*: Tâm hồn nhẹ nhõm. 2. Nhẹ nhàng, dịu dàng. *Avoir la main légère: Có bàn tay nhẹ nhàng.* –Par ext. *Peinture exécutée par touches légères: Bức tranh vẽ bằng những nét nhẹ nhàng. Style léger: Phong cách nhẹ nhàng. Ironie légère: Châm biếm nhẹ nhàng.* 3. *Ténor léger*: Giọng nam cao nhẹ. **III.** 1. *Brise légère*: Gió nhẹ. 2. *Un murmure léger*: Tiếng thì thầm khe khẽ. 3. *Une blessure légère*: Vết thương nhẹ. *Une faute bien légère*: Lỗi rất nhẹ. *Un léger dépit*: Hơi bực mình. 4. *Température en légère hausse*: Nhiệt độ hơi cao. 5. *Café léger*: Cà phê nhẹ. *–Vin léger*: Rượu nhẹ. 6. *Sommeil léger*: Giấc ngủ chập chờn. **IV.** 1. *Un chef léger et négligent*: Một thủ trưởng hời hợt và lơ là. ▷ *Une tête légère*: Người dại dột, phù phiếm. ▷ Loc. adv. *A la légère*: Bộp chộp, thiếu suy nghĩ. *S'engager à la légère: Tham gia một cách thiếu suy nghĩ.* 2. *Femme, fille légère* hay *de mœurs légères*: Đàn bà nhẹ dạ. 3. *Conversation, histoire légère*: Cuộc trao đổi, câu chuyện phóng túng, quá trớn. 4. *Poésie légère*: Thơ phù phiếm. *Musique légère: Nhạc nhẹ.* 5. *C'est un peu léger!*: Hơi nhẹ, hơi thiếu!

légèrement [leʒɛʀmã] adv. 1. Nhẹ nhàng. *Courir légèrement: Chạy nhẹ nhàng.* 2. *Dîner légèrement*: Ăn nhẹ. 3. *Cela est peint légèrement*: Cái này vẽ khéo. 4. *Tourner légèrement la tête*: Quay nhẹ đầu, hơi quay đầu. 5. *Se conduire légèrement*: Cư xử bộp chộp.

légèreté [leʒɛʀte] n. f. 1. Tính nhẹ. *La légèreté d'un bâti en aluminium: Tính nhẹ của tòa nhà làm bằng nhôm.* 2. Sự nhanh nhẹn, hoạt bát. *La légèreté de la démarche: Sự nhanh nhẹn của dáng đi.* 3. Sự duyên dáng, khéo léo. *La légèreté de touche d'un peintre: Nét bút duyên dáng của họa sĩ.* 4. Tính hay thay đổi. *Il lui reprochait la légèreté de son esprit: Ông cứ trách cứ nó về tính hay thay đổi.* 5. Sự bộp chộp, nhẹ dạ, khinh suất, phù phiếm. *Faire preuve de légèreté dans la conduite d'une affaire: Chứng tỏ sự khinh suất trong xử lý công việc.*

leggings [legiŋz] hay **leggins** [legins] n. m. pl. hay n. f. pl. Ghệt, xà cạp (bằng da hoặc vải dày). Đồng houseaux.

leghorn [legɔʀn] n. f. Giống gà Logo.

légiférer [leʒifeʀe] v. intr. [16] Làm luật, lập pháp, ấn định qui tắc. *Le Parlement légifère: Nghị viện làm luật.*

légion [leʒjõ] n. f. 1. CỔ LA Quân đoàn. *À l'époque de César, la légion, divisée en cohortes, manipules et centuries, comptait 6.000 hommes: Dưới thời Xêđa, một quân đoàn bao gồm 6.000 người, được chia thành các tiểu đoàn, đại đội và các đội một trăm người.* 2. Bóng Đàn, lũ. *Une légion de quémandeurs: Một lũ ăn xin.* ▷ *Ils sont légion*: Bọn họ rất đông. 3. QUÂN Đơn vị quân đội tương đương cấp sư đoàn. ▷ *La Légion étrangère*, hay, absol., *la Légion: Đội quân lê dương. S'engager dans la Légion: Gia nhập đội quân lê dương.* ▷ Par anal. *Légion étrangère espa-gnole: Đội quân lê dương Tây Ban Nha.* 4. *Légion d'honneur*: Bắc đẩu bội tinh (huân chương). ▷ Par méton. *Il est fier d'exhiber sa Légion d'honneur: Ông ta tự hào phô ra chiếc huân chương Bắc đẩu bội tinh của mình.* ▷ *Par ext. On lui a accordé la Légion d'honneur: Người ta đã đồng ý trao huân chương Bắc đẩu bội tinh cho ông ấy.*

légionnaire [leʒjɔnɛʀ] n. m. 1. Lính quân đoàn (La Mã). 2. Lính lê dương. 3. Hiếm Người được thưởng Bắc đẩu bội tinh.

législateur, trice [leʒislatœʀ, tʀis] n. 1. Nhà lập pháp. *Solon fut le législateur d'Athènes: Xôlông là nhà lập pháp ở Aten.* ▷ Bóng Người đặt ra các qui tắc (cho một môn nghệ thuật, khoa học). *Boileau, législateur du Parnasse: Boalô là người đặt ra các qui tắc cho phái Thi sơn.* 2. n. m. *Le législateur:* Cơ quan lập pháp. *Le législateur a voulu que...: Cơ quan lập pháp muốn rằng...*

législatif, ive [leʒislatif, iv] adj. 1. Lập pháp. *Le pouvoir législatif: Quyền lập pháp. Une assemblée législative: Quốc hội lập pháp.* ▷ SỬ *L'Assemblée législative* hay *la Législative*: V. assemblée. –*Corps législatif: Hội đồng lập pháp.* 2. *Par ext. Les élections législatives*, hay, n. f. pl., *les législatives: Các cuộc bầu cử quốc hội, nghị viện. Les législatives de mars 1978: Các cuộc bầu cử nghị viện vào tháng ba 1978.* 3. Có tính pháp luật, thuộc về pháp luật. *Les dispositions législatives: Những điều qui định có tính pháp luật.*

législation [leʒislasjõ] n. f. Nền pháp luật, pháp luật, pháp chế. *La législation allemande: Nền pháp luật Đức. La législation de l'adoption: Pháp luật về nhận con nuôi.*

législativement [leʒislativmã] adv. LUẬT Theo luật.

législature [leʒislatyʀ] n. f. Khóa nghị viện, khóa quốc hội.

légiste [leʒist] n. và adj. **I.** n. m. 1. Nhà luật học. Đồng jurisconsulte, juriste. 2. SỬ Cố vấn luật học (của vua Pháp). *Les légistes de Philippe le Bel: Các cố vấn luật học của vua Philip Lơ Ben.* **II.** adj. *Médecin légiste*: Thầy thuốc pháp y.

légitimation [leʒitimasjõ] n. f. Sự hợp pháp hóa. *Légitimation d'un enfant naturel: Sự hợp pháp hóa đứa con ngoài giá thú. Tentative de légitimation d'un coup de force: Âm mưu hợp pháp hóa cú dùng bạo lực.*

légitime [leʒitim] adj. (và n. f.) 1. Hợp pháp. *Enfant légitime: Đứa con hợp pháp (con trong gia đình).* ▷ N. f. Dgian *La légitime*: Người vợ hợp pháp. ▷ *Légitime défense*: Quyền tự vệ chính đáng. 2. Hợp pháp, hợp hiến. *Pouvoir, gouvernement légitime: Chính quyền, chính phủ hợp hiến.* ▷ Par ext. *Dynastie légitime*: Triều đại hợp pháp. *Souverain légitime*: Vua hợp pháp. 3. Chính đáng, hợp lý, hợp đạo lý. *Une inquiétude légitime: Sự lo âu chính đáng. Une généra-lisation légitime: Sự khái quát hóa hợp lý.*

légitimement [leʒitimmã] adv. Hợp pháp, chính đáng.

légitimer [leʒitime] v. tr. [1] 1. Hợp pháp hóa, làm thành chính đáng. *Faire légitimer un titre de noblesse: Cho hợp pháp hóa một danh hiệu quí tộc.* ▷ Spécial. *Enfant légitimé: Con ngoài giá thú được hợp pháp hóa.* 2. Bào chữa, biện bạch, biện minh. *Une conduite que rien ne peut légitimer: Cách cư xử không cách gì bào chữa nổi.*

légitimisme [leʒitimism] n. m. Chủ nghĩa chính thống.

légitimiste [leʒitimist] n. và adj. Người theo triều đại chính thống. ▷ *Spécial.* SỬ Người theo dòng họ vua Saclơ X (Pháp, thế kỷ XIX). ▷ Adj. *Les journaux légitimistes: Báo chí chính thống.*

légitimité [leʒitimite] n. f. 1. Tính hợp pháp, tính chính đáng, tính hợp lý. *Prouver la légitimité d'un titre: Chứng minh tính hợp pháp của một danh hiệu. La légitimité d'une déduction logique: Tính hợp lý của phép suy diễn lôgic.* 2. *Spécial.* Tính hợp pháp của đứa con ngoài giá thú đã được hợp pháp hóa.

legs [leg] n. m. 1. LUẬT Sự di tặng; vật di tặng. *Legs universel: Sự di tặng toàn bộ tài sản.* ▷ *Legs à titre universel: Vật di tặng toàn hưởng.* ▷ *Legs à titre particulier: Vật di tặng đặc biệt, riêng tư.* 2. Bóng Di sản, vật truyền từ đời này sang đời khác. *Ce trésor de sagesse, legs des anciens Grecs: Kho báu về sự khôn ngoan này là di sản của người cổ Hy Lạp để lại.*

léguer [lege] v. tr. [16] 1. Di tặng, để lại, truyền lại, di chúc lại. *Il légua sa maison à son neveu: Ông ấy di tặng lại ngôi nhà cho người cháu của mình.* 2. Bóng Chuyển. *Les Romains ont légué à l'Occident le sens de l'État: Người La Mã đã chuyển hướng Nhà nước ở Phương Tây.*

légume [legym] n. m. 1. Cũ Hạt đậu. 2. Mới THỰC Quả đậu. Đồng gousse. 3. Mới, Thdụng Rau, đậu, củ, quả... *Légumes verts: Rau xanh, rau tươi. Légumes secs: Rau khô.* 4. *Par ext.* Rau. *Cultiver des légumes dans son jardin: Trồng rau trong vườn.* 5. n. f. Thân *Grosse légume*: Quan to, kẻ tai to mặt lớn, người có địa vị cao.

légumier, ière [legymje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Hiếm Thuộc về rau, nơi trồng rau. *Jardin légumier: Vườn trồng rau.* 2. n. m. Món rau.

légumineuses [legyminøz] n. f. pl. THỰC Cây họ Đậu; họ Đậu.

leishmaniose [lɛʃmanjoz] n. f. Y Bệnh trùng muỗi cát, bệnh leishmania.

leitmotiv [lɛjtmɔtiv] n. m. 1. NHẠC Nét chủ đạo, chủ đề quán xuyến. *Les leitmotive de Wagner: Nét chủ đạo trong nhạc của Wagner.* ▷ *Par ext.*: Chủ đề trở đi trở lại. 2. Bóng Công thức, ý tưởng, câu nói lặp đi lặp lại.

lem [lɛm] n. m. KHGGIAN Xe thám hiểm mặt trăng.

lemme [lɛm] n. m. TRIẾT, TOÁN Bổ đề.

lemming [lemiŋ] n. m. ĐỘNG Chuột lemmut.

lemnacées [lɛmnase] n. f. pl. THỰC Họ Bèo tấm.

lemniscate [lɛmniskat] n. f. HÌNH *Lemniscate de Bernouilli*: Đường lemniscat của Bernouilli.

lémure [lemyʀ] n. m. CỔ LA Vong hồn, linh hồn lang thang của người chết.

lémuriens [lemyʀjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ vượn cáo.

lendemain [lɑ̃dəmɛ̃] n. m. 1. Ngày hôm sau, ngày mai. Prov. *Il ne faut jamais remettre au lendemain ce qui peut être fait le jour même: Việc hôm nay chớ để ngày mai.* 2. *Le lendemain*: Tương lai, mai sau. *Songer au lendemain: Nghĩ tới tương lai.* 3. loc. *Du jour au lendemain*: Chỉ trong một thời gian ngắn, chỉ nay mai thôi. ▷ Bóng *Sans lendemain*: Không kéo dài, ngắn ngủi. *Un bonheur sans lendemain*: Hạnh phúc ngắn ngủi.

lendit [lɑ̃di] n. m. SỬ Hội chợ (ở Xanh-Đơni, Pháp, thời trung cổ).

lénifiant, iante [lenifjɑ̃, jɑ̃t] adj. 1. Y Làm dịu bớt, làm nhẹ bớt. 2. Bóng Làm yên lòng, làm êm dịu. *Paroles lénifiantes: Lời nói làm yên lòng.*

lénifier [lenifje] v. tr. [1] 1. Y Làm dịu. 2. Bóng Làm nhẹ bớt, làm giảm, làm mềm đi.

léninisme [leninism] n. m. Chủ nghĩa Lênin.

léniniste [leninist] adj. và n. 1. adj. Của Lênin. *La doctrine léniniste: Học thuyết của Lênin.* 2. n. Người theo chủ nghĩa Lênin.

lénitif, ive [lenitif, iv] adj. và n. m. 1. Y Làm dịu, làm nhẹ bớt. ▷ N. m. *Le miel est un excellent lénitif: Mật ong là một chất làm dịu rất tuyệt.* 2. Bóng, Văn Làm dịu, an ủi.

lent, lente [lɑ̃, lɑ̃t] adj. Chậm, chậm chạp, chậm rãi. *Une lente progression: Sự tiến triển chậm chạp. Avoir l'esprit lent: Đầu óc chậm chạp. Un poison lent: Chất độc ngấm từ từ. Fièvre lente: Sốt từ từ.*

lente [lɑ̃t] n. f. Trứng chấy, trứng rận.

lentement [lɑ̃t(ə)mɑ̃] adv. Chậm, chậm chạp, chậm rãi. *Manger lentement: Ăn chậm rãi.*

lenteur [lɑ̃tœʀ] n. f. Sự chậm chạp, sự chậm rãi, lề mề. *La lenteur d'une procédure: Thủ tục chậm chạp. Les lenteurs de l'Administration: Sự trì trệ của nền hành chính. Lenteur d'esprit: Đầu óc chậm chạp.*

lenticelle [lɑ̃tisɛl] n. f. THỰC Lỗ bì.

lenticulaire [lɑ̃tikylɛʀ] hay **lenticulé, ée** [lɑ̃tikyle] adj. [Có] hình thấu kính, [có] hình hột đậu lăng. *Verre lenticulaire: Thấu kính.*

lenticule [lɑ̃tikyl] n. f. THỰC Bèo tấm.

lentiforme [lɑ̃tifɔʀm] adj. Có dạng thấu kính, có hình thấu kính.

lentigo [lɑ̃tigo] n. m. Y Nốt ruồi son. Đồng éphélide.

lentille [lɑ̃tij] n. f. 1. Cây đậu lăng. 2. Hạt đậu lăng. *Un plat de lentilles au lard: Món đậu lăng nấu mỡ lợn.* 3. Bèo tấm. 4. Thấu kính. ▷ *Lentille électronique*: Thấu kính điện tử. 5. Kính tiếp xúc. *Remplacer ses lunettes par des lentilles: Thay đổi kính deo bằng kính tiếp xúc.* 6. Nốt tàn hương, tàn nhang ở da.

lentillon [lɑ̃tijɔ̃] n. m. THỰC Đậu lăng hạt nhỏ.

lentisque [lɑ̃tisk] n. m. Cây nhũ hương, cây nhựa nhai.

lento [lɛnto] adv. NHẠC Chậm.

1. léonin, ine [leɔnɛ̃, in] adj. 1. Thuộc sư tử. 2. Như sư tử. *Crinière léonine: Bờm sư tử.* 3. LUẬT *Société léonine*: Xã hội của kẻ mạnh. ▷ *Contrat léonin, partage léonin*: Hợp đồng giành phần hơn, chia phần kiểu giành phần hơn.

2. léonin, ine [leɔnɛ̃, in] adj. VĂN *Vers léonins*: Thơ có vần lưng. –*Rime léonine*: Vần lưng (thơ).

léopard [leɔpaʀ] n. m. 1. Báo Châu Phi. Đồng panthère. 2. Appos. QUÂN *Tenue léopard*: Quần

áo rằn ri. 3. HUY Sư tử đứng (ở huy hiệu). 4. *Léopard de mer*: Báo biển.

L.E.P. [ɛləpe] hay **LEP** [lɛp] n. m. inv. Viết tắt chữ đầu của *Lycée d'Enseignement Professionnel: Trường Trung học chuyên nghiệp.*

lépid(o)– Từ tố có nghĩa là "vảy".

lépidodendron [lepidodẽdʀõ] n. m. CỔSINH Cây vảy (hóa thạch).

lépidolithe [lepidɔlit] n. m. KHOÁNG Lepiđôlit.

lépidoptères [lepidɔptɛʀ] n. m. pl. Côn trùng bộ cánh vảy, bộ cánh phấn.

lépidosirène hay **lépidosiren** [lepidosiʀɛn] n. m. ĐỘNG Cá phổi (Nam Mỹ).

lépidosteus [lepidɔsteys] n. m. Cá láng xương mõm dài (ở các sông Bắc Mỹ).

lépiote [lepjɔt] n. f. Nấm mũ vảy.

lépisme [lepism] n. m. ĐỘNG Bọ bạc.

léporidés [lepɔride] hay **léporides** [lepɔrid] n. m. pl. ĐỘNG Họ Thỏ.

lèpre [lɛpʀ] n. f. 1. Bệnh phong, bệnh hủi. 2. Bóng Các vết loang lổ sần sùi. *Mur recouvert de lèpre: Bức tường đầy vết loang lổ sần sùi.* 3. Bóng Thói xấu lan dần, cái xấu lây lan như bệnh hủi. *Une lèpre morale: Một thói xấu về đạo đức lây lan như bệnh hủi.*

lépreux, euse [lepʀø, øz] adj. và n. 1. Bị phong, bị hủi. ▷ Subst. *Un lépreux, une lépreuse: Người mắc bệnh phong, hủi.* 2. adj. Loang lổ sần sùi. *Murailles lépreuses: Tường loang lổ sần sùi.*

léproserie [lepʀɔzʀi] n. f. Trại phong, trại hủi.

lept(o)– Từ tố có nghĩa là "mảnh, mỏng".

leptocéphale [lɛptosefal] n. m. ĐỘNG Cá chình con mới nở.

lepton [lɛptõ] n. m. VLÝHTNHÂN Lepton (hạt cơ bản).

leptospire [lɛptospiʀ] n. m. VISINH Trùng xoắn móc câu.

leptospirose [lɛptospiʀoz] n. f. Y Bệnh trùng xoắn móc câu.

leptosporange [lɛptospɔrãʒ] n. m. THỰC Cây thuộc bộ bào tử túi mỏng (dương xỉ).

lepture [lɛptyʀ] n. m. ĐỘNG Xén tóc hoa.

leptynite [lɛptinit] n. f. KHOÁNG Leptinit.

lequel [ləkɛl], **laquelle** [lakɛl], **lesquels, lesquelles** [lekɛl], **duquel** [dykɛl], **desquels, desquelles** [dekɛl], **auquel, auxquels, auxquelles** [okɛl] pron, relat. et interrog. Dùng trong một số trường hợp thay cho *qui, que* và *dont*. I. pron. relat. 1. bổ ngữ gián tiếp hoặc bổ ngữ hoàn cảnh. *L'histoire à laquelle vous faites allusion, de laquelle vous parlez: Câu chuyện mà các anh ám chỉ, câu chuyện mà các anh nói tới. Les personnes auxquelles on veut donner sa confiance: Những người mà người ta muốn gửi gắm lòng tin. La Seine, dans laquelle vient se jeter la Marne: Sông Xen, nơi con sông Mácnơ đổ vào.* 2. *Il y a une édition de ce livre, laquelle se vend fort bien: Có một lần xuất bản cuốn sách này, bán rất chạy.* 3. adj. relatif. Cũ *Auquel cas*: Trong trường hợp đó. *Vous ne serez peut-être pas libre, auquel cas prévenez-moi: Có thể là anh sẽ không được rỗi, trong trường hợp đó hãy báo cho tôi biết.* II. pron. interrog. *Lequel des deux frères est-ce?: Ai trong hai anh em? Duquel est-il le parent?: Ông ta là bố của ai? Dites-moi lequel des deux objets vous voulez: Hãy nói cho tôi biết trong hai vật này anh muốn cái nào? –Une porte a claqué. Laquelle?: Một cửa bị sập. Cái nào vậy?* ▷ Văn, Lỗithời *Lequel est préférable, dites-moi, vivre ou mourir?: Nào, nói đi, sống hơn hay là chết hơn?*

lérot [leʀo] n. m. Chuột sóc hôi.

les V. le.

lès V. lez.

lesbien, ienne [lɛzbjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc đảo Lesbos. 2. n. f. Phụ nữ đồng tình luyến ái. ▷ Adj. *Danseuse lesbienne: Vũ nữ đồng tình luyến ái.*

lèse– [lɛz] adj. fém. *Lèse-majesté* [lɛzmaʒɛste]: Sự khi quân. *Crime de lèse-majesté*: Tội khi quân. –Par anal. *Crime de lèse-humanité, de lèse-nation, de lèse-société, etc.*: Tội coi thường nhân loại, tội làm tổn hại đến quốc gia, đến xã hội, v.v.

léser [leze] v. tr. [16] 1. Gây tổn hại, làm thiệt hại. *Léser qqn dans ses intérêts: Gây tổn hại đến lợi ích của ai.* –Par ext. *Léser les droits de qqn: Gây tổn hại đến quyền lợi của ai.* ▷ Bóng Làm thương tổn. *Léser qqn dans sa fierté: Làm thương tổn niềm kiêu hãnh của ai.* 2. Y Gây thương tổn. *Le projectile a lésé le foie: Viên đạn gây thương tổn gan.*

lésine [lezin] n. f. Lỗithời hay Văn Tính keo bẩn, tính bủn xỉn. Đồng avarice, ladrerie.

lésiner [lezine] v. intr. [1] Hà tiện, bủn xỉn, tiết kiệm từng đồng. *Lésiner sur tout: Cái gì cũng phải tiết kiệm từng đồng. Ne pas lésiner sur les moyens: Không tiết kiệm các phương tiện.*

lésion [lezjõ] n. f. 1. LUẬT Sự thiệt hại, tổn hại, thương tổn. *Rescision d'un contrat de vente pour cause de lésion: Sự hủy bỏ hợp đồng mua bán vì có sự thiệt hại.* 2. Y Sự thương tổn. *L'étude des lésions constitue l'anatomie pathologique: Môn giải phẫu bệnh lý nghiên cứu về các thương tổn.*

lésionnel, elle [lezjɔnɛl] adj. Y Thuộc thương tổn.

lessivage [lesivaʒ] n. m. 1. Sự cọ rửa. *Le lessivage d'un parquet: Sự cọ rửa sàn.* 2. ĐCHẤT Sự rửa trôi (các chất trong đất).

lessive [lesiv] n. f. **I.** 1. Chất giặt tẩy, bột giặt. *Un paquet de lessive: Một gói bột giặt.* –Nước giặt tẩy. *Vider la lessive: Đổ hết nước giặt tẩy.* 2. KỸ Dung dịch chế xà phòng. **II.** 1. Sự giặt quần áo. *Faire la lessive: Giặt quần áo.* 2. Quần áo giặt. *Étendre la lessive: Phơi quần áo giặt.*

lessiver [lesive] v. tr. [1] 1. Cọ rửa (bằng thuốc tẩy). *Lessiver des murs avant de les peindre: Cọ rửa tường trước khi sơn.* 2. loc. Bóng Thân *Lessiver qqn.* Loại ai (khỏi cuộc chơi), thanh lọc, thanh trừng. ▷ Thân *Être lessivé*: Mệt mỏi, kiệt sức, rã rời. 3. HOÁ Ngâm chiết.

lessiveuse [lesivøz] n. f. Thùng luộc quần áo, thùng nấu giặt.

lest [lɛst] n. m. 1. Đồ dằn, tải trọng dằn (ở tàu thủy, khinh khí cầu). *Naviguer sur lest: Đi tàu thủy chở trọng tải dằn, chạy tàu không có hàng.* ▷ Bao cát (ở khinh khí cầu). –Bóng *Lâcher du lest*: Nhượng bộ. 2. SLÝ *Aliment de lest*: Thức ăn thô.

lestage [lɛstaʒ] n. m. Sự dằn (tàu thủy, khinh khí cầu).

leste [lɛste] adj. 1. Nhanh nhẹn, mau mắn, linh lợi, hoạt bát, mau lẹ. –*Avoir la main leste*: Chỉ chực đánh, ngứa chân ngứa tay. 2. Tự do, chớt nhả, sỗ sàng, bất nhã. *Tenir des propos assez lestes: Có những lời khá bất nhã.*

lestement [lɛstəmɑ̃] adv. Nhanh nhẹn, mau mắn, linh lợi, hoạt bát, mau lẹ; một cách sỗ sàng, bất nhã.

lester [lɛste] v. tr. [1] Dằn (tàu thủy, khí cầu); ních chặt.

let [lɛt] n. m. THỂ En appos. *Balle let*: Bóng chạm lưới (quần vợt, bóng bàn). –*Un let*: Cú giao bóng không được tính (vì bóng chạm lưới).

létal, ale, aux hay **léthal, ale, aux** [letal, o] adj. 1. Gây chết. –SINH *Gène létal: Gien gây chết.* ▷ Y Gây chết thai. *Facteur létal provoquant l'avortement spontané: Tác nhân gây chết thai làm cho thai sẩy tự nhiên.* 2. *Dose létale*: Liều gây chết, liều chí tử.

létalité hay **léthalité** [letalite] n. f. 1. Tính gây chết. 2. *Par ext.* Số người chết. *Tables de létalité: Bảng về số người chết.*

letchi V. litchi.

léthal V. létal.

léthalité V. létalité.

léthargie [letarʒi] n. f. 1. Chứng ngủ lịm, chứng hôn mê, ngủ mê man, ngủ li bì. *Tomber en léthargie: Rơi vào hôn mê.* 2. Bóng Trạng thái đờ đẫn, bơ phờ, uể oải. *Tirer qqn de sa léthargie: Kéo ai ra khỏi trạng thái đờ đẫn.*

léthargique [letarʒik] adj. 1. Ngủ lịm, hôn mê, mê man. *Sommeil léthargique: Giấc ngủ mê man.* 2. Đờ đẫn, bơ phờ, uể oải. *Elle est assez léthargique: Cô ấy khá uể oải.* ▷ Subst. *Un, une léthargique: Người đờ đẫn.*

lette [lɛt], **lettique** [letik] hay **letton** [lɛtõ] n. m. Tiếng Latvi.

letton, onne hay **one** [lɛtõ, ɔn] adj. và n. Thuộc nước Latvi.

lettre [lɛtr] n. f. **I.** 1. Chữ. *Les 26 lettres de l'alphabet francais: 26 chữ của bảng chữ cái tiếng Pháp. Le chinois classique ne se transcrit pas avec des lettres, mais avec des idéogrammes: Tiếng Hán cổ không viết bằng con chữ mà bằng các ký hiệu ghi ý* (tức các chữ tượng hình). ▷ Loc. *En toutes lettres*: Viết cả chữ (không viết tắt, không viết bằng con số). –Spécial. *Écrire un nombre en toutes lettres*: Viết con số bằng chữ. –Bóng *Dire une chose en toutes lettres*: Nói cái gì rõ ràng, không giấu giếm. 2. Chữ, con chữ, kiểu chữ. *Lettre majuscule, minuscule: Chữ hoa, chữ thường.* –*Lettre gothique, bâtarde, anglaise,* etc: *Kiểu chữ gô tích, kiểu chữ rộng ngả, kiểu chữ ăngle.* ▷ CHÉBẢN Con chữ nổi bằng chì. 3. Âm (của chữ cái). *Division des lettres en consonnes et voyelles: Sự phân chia các âm thành phụ âm và nguyên âm.* **II.** 1. *Lettre morte*: Văn bản chết, văn bản pháp lý xếp xó không dùng, văn bản pháp lý không còn hiệu lực. –Bóng Lời viết, lời nói, quyết định không có hiệu lực, không có tác dụng. *Mes conseils sont restés lettre morte: Những lời khuyên của tôi chẳng có tác dụng gì.* 2. MỸ Lời chú thích của bức tranh (in tay). *Épreuve avant la lettre: Bản in thử tranh chưa có lời chú thích.* –Bóng *Avant la lettre*: Chưa hoàn chỉnh, chưa đầy đủ, chưa xong. *Les Romains furent des urbanistes avant la lettre: Người La Mã là người thành thị chưa hoàn chỉnh.* 3. *La lettre du discours* (đối lập với *esprit)*: Nghĩa hẹp, nghĩa từng chữ, nghĩa đen. –Bóng *Appliquer un ordre à la lettre*: Thi hành mệnh lệnh một cách chính xác, chặt chẽ, nghiêm. **III.** 1. Thư, thư từ, thư tín, thiếp. *Écrire, envoyer, décacheter une lettre: Viết thư, gửi thư, bóc thư.* –*Lettre d'amour, d'excuse, de condoléances: Thư tình, thư cáo lỗi, thư chia buồn.* ▷ Loc. Bóng Thân *Passer comme une lettre à la poste*: Dễ nuốt, dễ tiêu; dễ chấp nhận, trôi chảy. ▷ *Lettre ouverte*: Thư ngỏ. 2. SỬ *Lettre de cachet:* Mật chiếu, chiếu tống giam, chiếu tróc nã của vua. *Lettre de marque*: Thư ra dấu (của chính quyền cấp, cho phép bọn cướp biển tấn công tàu địch). –*Lettres de noblesse*: Sắc phong tước. –Bóng *Avoir ses lettres de noblesse*:

Có gốc tích vẻ vang, lâu đời. ▷ *Lettres de créance*: Thư ủy nhiệm. ▷ THƯƠNG *Lettre de change*: Hối phiếu. Đồng traite. IV. n. f. pl. *Les lettres.* 1. Văn chương, văn học. *Faculté des lettres: Khoa văn. Licencié, docteur ès lettres: Cử nhân, tiến sĩ văn chương.* –*Avoir des lettres*: Có kiến thức văn học. ▷ Lỗithời *Les belles-lettres*: Văn chương, văn học. –Mới *Académie des inscriptions et belles-lettres: Viện hàn lâm văn khắc và văn chương.* 2. *Homme, femme de lettres*: Văn sĩ, nữ văn sĩ. *La Société des gens de lettres: Hội nhà văn.*

lettré, ée [letʀe] adj. Có văn hóa, có học thức, có hiểu biết. –Subst. *Un fin lettré: Người có hiểu biết tinh tế.*

lettrine [letʀin] n.f. 1. Dấu dẫn (đặt cạnh một từ để chỉ đến chú dẫn). 2. Chữ đầu trang, đầu cột đầu mục (trong từ điển). 3. Chữ đầu chương, chữ đầu mục.

lettrisme [letʀism] n. m. Văn Thuyết âm chữ (trong thơ).

lettriste [letʀist] adj. và n. Thuộc thuyết âm chữ –Người theo thuyết âm chữ.

leu [lø] n. m. Loc. *À la queue leu leu*: Đi nối đuôi nhau.

leuc(o)– Từ tố có nghĩa là "trắng".

leucanie [løkani] n. f. ĐỘNG Bướm sâu đàn.

leucémie [løsemi] n. f. Bệnh bạch cầu, bệnh máu trắng, bệnh bạch huyết. *La leucémie est un cancer du sang: Bệnh máu trắng là một loại ung thư máu.*

leucémique [løsemik] adj. Thuộc bệnh bạch cầu, bệnh máu trắng. *Cellule leucémique: Tế bào bạch huyết.* ▷ Mắc bệnh bạch cầu, mắc bệnh máu trắng. ▷ Subst. *Un, une leucémique.*

leucine [løsin] n. f. SINHHÓA Leuxin.

leucite [løsit] n. f. KHOÁNG Leuxit.

leucoagglutination [løkoaglytinasjõ] n. f. SINH Sự ngưng kết bạch cầu.

leucoblaste [løkoblast] n. m. SINH Nguyên bạch cầu.

leucocytaire [løkositɛʀ] adj. SINH Thuộc bạch cầu, huyết cầu trắng. *Formule leucocytaire: Công thức bạch cầu.* –*Groupe leucocytaire: Nhóm bạch cầu.*

leucocyte [løkosit] n. m. SINH Bạch cầu, huyết cầu trắng. Đồng (Thdụng) globule blanc. *Tous les leucocytes concourent à la défense de l'organisme contre les agents infectieux ou étrangers: Mọi bạch cầu đều góp phần bảo vệ cơ thể chống lại các tác nhân gây nhiễm trùng hoặc nhân tố ngoại lai.*

leucocytose [løkositoz] n. f. Y Chứng tăng bạch cầu.

leucocyturie [løkosityʀi] n. f. Y Sự có bạch cầu trong nước tiểu.

leucoderme [løkodɛʀm] adj. và n. NHÂN Da trắng.

leucome [løkom] hay **leucoma** [løkɔma] n. m. 1. Y Seo đục (ở màng sừng mắt). 2. ĐỘNG Phân chi côn trùng cánh vảy, phân chi côn trùng cánh phấn.

leucopénie [løkopeni] n. f. Y Sự giảm bạch cầu.

leucoplasie [løkoplazi] n. f. Y Chứng bạch sản.

leucoplaste [løkoplast] n. m. THỰC Viên không màu. Đồng amyloplaste.

leucopoïèse [løkopɔjɛz] n. f. SINH Sự tạo bạch cầu.

leucorrhée [løkɔʀe] n. f. Y Khí hư, bạch đới.

leucose [løkoz] n. f. Y Bệnh bạch cầu. Đồng leucémie.

leude [lød] n. m. SỬ Nô thần.

1. leur [lœʀ] (đại từ nhân xưng không biến đổi, ngôi thứ 3 số nhiều, đực và cái, bổ ngữ sở thuộc, bổ ngữ gián tiếp và bổ ngữ cho tính từ) với chúng, với họ, cho chúng, cho họ. *Je le leur donne: Tôi cho họ cái đó. Je leur en ai parlé: Tôi đã nói với họ về chuyện đó rồi. Il leur est fidèle: Anh ấy trung thành với họ lắm. Ne leur parlez pas: Đừng nói với họ nhé. Dites-leur de venir: Hãy bảo chúng đến.*

2. leur, leurs [lœʀ] adj. và pron. poss. 1. adj. poss. m. và f. ngôi thứ 3 Của chúng, của họ. *Elles ressemblent à leur père: Các cô ấy giống cha (của họ) lắm. Ils ont pris leur parapluie* hay *leurs parapluies: Họ mang dù (của họ) theo.* 2. pron. poss. *Le leur, la leur, les leurs: Cái của họ, của chúng. Nous avons réuni nos amis et les leurs: Chúng tôi đã tập họp bạn bè của mình và bạn bè của họ.* –Loc. *Ils y ont mis du leur*: Họ có thiện ý. ▷ *Les leurs*: Cha mẹ họ, bà con thân thích của họ, bạn bè của họ, bạn họ. –*Il est des leurs*: Nó cũng ở trong bọn họ. *J'étais des leurs pour cette fête: Ngày lễ đó tôi cũng ở trong bọn họ.*

leurre [lœʀ] n. m. **I.** 1. SĂN Chim mồi. 2. ĐÁNHCÁ Mồi câu. 3. QUÂN Thiết bị đánh lừa ra đa. **II.** Bóng Mẹo lừa, mồi đánh lừa, cạm bẫy. *Cette promesse n'est qu'un leurre: Lời hứa đó chỉ là miếng mồi đánh lừa.*

leurrer [lœʀe] v. tr. [1] 1. SĂN Thả chim mồi (để gọi chim ưng về). 2. Bóng Nhử mồi, đánh lừa, lừa gạt, phỉnh. ▷ v. pron. *Se leurrer:* Mắc lừa, bị lầm, bị phỉnh. *Vous vous leurrez sur ses intentions: Các anh bị mắc lừa về các chủ định của nó.*

levade [ləvad] n. f. NGỰA Bước nhảy của ngựa chống hai khuỷu chân sau, dựng thẳng hai chân trước.

levage [ləvaʒ] n. m. KỸ 1. Sự đưa lên, nâng lên, trục lên, cẩu lên. *Appareils de levage: Máy nâng.* 2. Sự dậy (của bột lên men)

levain [ləvɛ̃] n. m. 1. Bột chua, bột men. 2. Bóng *Un levain de...*: Mầm, mầm mống. *Un levain de discorde:* Mầm mống bất hòa.

levalloisien, ienne [ləvalwazjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. TIỀNSỬ Thuộc vùng Levallois, thuộc thời đại đồ đá giữa. *La culture levalloisienne: Văn hóa thời đại đồ đá giữa, nền văn hoá Lovaloa. Silex levalloisien: Đá lửa thời đại đồ đá giữa.* –N. m. *Les éclats larges et plats du Levalloisien: Các mảnh vỡ rộng và phẳng của thời đại đồ đá giữa, tìm thấy ở vùng Lovaloa.*

levant [ləvɑ̃] adj. và n. 1. adj. m. *Le soleil levant*: Mặt trời mọc. Trái couchant. ▷ *L'empire du Soleil levant: Vương quốc mặt trời mọc, nước Nhật Bản.* 2. n. m. *Le levant*: Phương mặt trời mọc, phương đông. *Maison exposée au levant: Nhà quay về hướng đông.* ▷ Lỗithời *Le Levant*: Vùng bờ biển phía đông Địa Trung Hải, vùng Trung cận đông.

levantin, ine [ləvɑ̃tɛ̃, in] adj. và n. Lỗithời Thuộc các nước phía đông Địa Trung Hải, các nước Trung cận đông. *Les peuples levantins.* ▷ Subst. (Thường miệt thị, phân biệt chủng tộc). *Un Levantin.*

levé, ée [ləve] adj. và n. **I.** adj. 1. *Être levé.* Dậy, dứng dậy, ra khỏi giường. *À cinq heures du matin, il est déjà levé: Nó đã dậy từ năm giờ sáng.* 2. loc. *Au pied levé:* Đột ngột, không chuẩn bị. 3. *Pierre levée*: Đá đài. **II.** n. m. Sự đo vẽ bản đồ, sự dựng bản đồ.

levée [ləve] n. f. **I.** 1. *Levée de boucliers*: Sự nổi dậy chống đối; phản đối tập thể và quyết liệt. 2. Sự lấy đi, mang đi, bỏ đi, nhổ đi, bóc đi. *Levée des scellés: Sự bóc niêm phong.* ▷ *Levée du corps*: Lễ đời xác, sự chuyển cữu. 3. Sự giải, sự đình lại, kết thúc, *Levée du siège, du blocus: Sự giải vây, giải tỏa. Levée des punitions: Sự đình lại không trừng phạt nữa.* ▷ *Levée de séance*: Kết thúc cuộc họp, bế mạc. 4. Sự thu, sự nhận. ▷ Sự lấy thư, chuyến thư lấy đi. *La dernière levée est à 17 heures: Chuyến thư lấy cuối cùng là vào lúc 17 giờ.* ▷ Sự vơ bài, xấp bài vơ. *Nous avons fait cinq levées au cours de la partie: Trong cuộc chơi chúng tôi đã vơ bài năm lần.* Đồng pli. ▷ Sự thu thuế. *La levée d'une taxe: Sự thu thuế.* ▷ Sự tuyển quân, sự động viên. *Une levée de troupes.* Sự tuyển binh. –Cổ *Levée en masse*: Sự tổng động viên. 5. LUẬT *Levée de jugement*: Sự xin cấp tờ sao bản án. 6. LUẬT *Levée d'option*: Sự tước quyền lựa chọn. **II.** Đường đắp, con đê.

1. lever [ləve] **I.** v. tr. [19] 1. Nâng lên, nhấc lên, cất lên. *Lever un sac: Nhấc túi lên.* 2. Dựng lên, giơ lên, ngẩng lên, đưa lên. *Lever le bras, la main, la jambe, la tête: Giơ tay, giơ chân lên, ngẩng đầu lên.* ▷ *Lever les yeux sur*: Ngước mắt nhìn; đưa mắt nhìn. ▷ *Lever le coude*: Uống nhiều rượu. 3. Bỏ đi, dỡ đi, gỡ ra, bóc ra, giở ra. ▷ Bóng *Lever le voile sur une affaire*: Bỏ bức màn che một sự kiện. ▷ Bóng *Lever le masque*: Gỡ mặt nạ ra, hiện nguyên hình. 4. *Lever du gibier*: Nhử con mồi ra. –Bóng *Lever un lièvre*: Nêu ra một vấn đề khó xử. ▷ Thân *Lever une fille*: Nẫng mất cô gái, cám dỗ con gái. 5. Nhấc lên, bóc ra, bỏ đi. *Lever les scellés: Bóc niêm phong.* –Loc. *Lever le siège*: Giải vây, rút quân không vây hãm nữa. – *Lever le blocus*: Ngừng phong tỏa. ▷ *Lever une interdiction*: Bãi bỏ lệnh cấm. 6. Kết thúc, bế mạc. *Lever l'audience*: Bế mạc cuộc họp. *La séance est levée: Cuộc họp đã kết thúc.* 7. BẾP Lấy ra, xẻo, cắt lấy. *Lever des filets de poisson: Lọc lườn cá ra.* 8. Tuyển, mộ, động viên. *Lever des troupes, une armée: Tuyển quân.* 9. Thu, nhận. *Lever une taxe: Thu thuế.* 10. *Lever un plan*: Dựng, vẽ bản đồ. 11. LUẬT *Lever des titres*: Mua lại các giấy tờ chứng khoán. ▷ *Lever une option*: Tước bỏ quyền lựa chọn. **II.** v. intr. 1. Mọc lên, nhô lên, nhú lên. *Les semis commencent à lever: Mạ gieo bắt đầu nhú lên.* 2. Dậy lên, nở ra (bột). *Le levain fait lever la pâte: Bột men làm cho bột nở.* **III.** v. pron. 1. Đứng dậy. ▷ *Se lever de table: Rời bàn ăn.* 2. Dậy, rời khỏi giường. *Il se lève à sept heures: Nó dậy lúc 7 giờ. Le malade se lèvera demain: Ngày mai người bệnh sẽ dậy được.* 3. Ló ra, mọc (các vì sao). *Le soleil va se lever: Mặt trời sắp mọc.* ▷ *Par ext. Le jour se lève: Trời bắt đầu sáng.* 4. Bắt đầu thổi (gió). *La brise se lève: Gió bắt đầu thổi.* 5. Tiêu tan đi. *Le brouillard se lève: Sương tan.* ▷ *Le temps se lève*: Trời sáng.

2. lever [ləve] n. m. 1. Sự xuất hiện ở chân trời, sự mọc (các vì sao). *Un beau lever de soleil: Buổi mặt trời mọc đẹp.* ▷ Par ext. *Le lever du jour*: Rạng ngày. 2. *Lever de rideau*: Tiết mục mở màn. 3. Sự dậy, lúc dậy. 4. Sự nâng lên, sự nhấc lên, cất lên. ▷ V. levé. n. m. **II.** (Có các nghĩa danh từ như động từ *lever* ở trên).

léviathan [levjatɑ̃] n. m. 1. THẦN Quỉ biển Lêviatăng (trong Kinh thánh). 2. Bóng Đồ quỉ dữ tợn, khủng khiếp; vật khổng lồ, xấu xí.

levier [ləvje] n. m. 1. Đòn bẩy, đòn xeo. 2. Bóng Đòn bẩy, phương tiện thúc đẩy hành động. *L'ambition est un levier puissant: Tham vọng là một thứ đòn bẩy mạnh mẽ.*

lévigation [levigasjõ] n. f. 1. KỸ Thao tác tách lắng. 2. HOÁ Sự tách lắng.

léviger [leviʒe] v. tr. [15] KỸ Tách lắng (tán thành bột cho vào nước để các thành phần lắng đọng lại thành các lớp khác nhau).

lévirat [leviʀa] n. m. TÔN, DTỘC Hôn nhân anh em chồng.

lévitation [levitasjõ] n. f. 1. Hiện tượng bay lên (khỏi mặt đất). 2. LÝ Thuật bay lên (khỏi mặt đất).

lévite [levit] n. 1. n. m. TÔN Thầy tu dòng Lêvi (chuyên làm việc tư lễ ở giáo đường). 2. n. f. Cổ Áo rơdanhgốt dài.

lévogyre [levɔʒyʀ] adj. LÝ Quay trái (tinh thể).

levraut [ləvʀt] n. m. Thỏ rừng con.

lèvre [lɛvʀ] n. f. **I.** 1. Môi. *Lèvre supérieure: Môi trên. Lèvre inférieure: Môi dưới.* 2. loc. *Rire, dire qqch,* etc. *du bout des lèvres*: Cười, nói v.v miễn cưỡng, lấy lệ, gượng. *Il approuve, mais du bout des lèvres: Ông ấy tán thành, nhưng miễn cưỡng.* ▷ *Se mordre les lèvres*: Cắn môi, bực mình. ▷ *Être suspendu aux lèvres de qqn*: Chăm chú nghe ai nói. ▷ *Il y a loin de la coupe aux lèvres*: Từ hứa hẹn đến thực hiện còn xa lắm. **II.** Par anal. 1. PHẪU *Les lèvres d'une plaie*: Miệng vết thương, mép vết thương. 2. GPHẪU Môi (của âm hộ). *Grandes lèvres, petites lèvres: Môi lớn, môi nhỏ.* 3. THỰC Cánh môi.

levrette [ləvʀɛt] n. f. 1. Chó cái săn thỏ. 2. Chó Ý săn thỏ.

levretté, ée [ləvʀɛtte] adj. Hiếm Thon mình (như chó săn thỏ). *Cheval levretté: Con ngựa thon mình.*

levretter [ləvʀɛtte] v. intr. [1] Đẻ (thỏ cái).

lévrier [levʀije] n. m. Chó săn thỏ. *Course de lévriers: Cuộc dua chó săn thỏ.*

levron, onne [ləvʀõ, ɔn] n. 1. Chó con săn thỏ (dưới sáu tháng tuổi). 2. Chó Ý săn thỏ.

lévulose [levyloz] n. m. SINHHÓA Levuloza.

levure [l(ə)vyʀ] n. f. 1. VISINH Nấm men, men. 2. Thdụng Cục men, bột men. *Sachet de levure: Túi dựng bột men.*

lexème [leksɛm] n. m. NGÔN Từ vị, lecxem đơn vị nhỏ nhất có nghĩa (đối lập với morphème, hình vị, moocphem, đơn vị nhỏ nhất của từ).

lexical, ale, aux [le(ɛ)ksikal, o] adj. Thuộc từ vựng.

lexicalisation [le(ɛ)ksikalizasjõ] n. f. NGÔN Sự từ vựng hóa.

lexicaliser (se) [leksikalize] v. pron. [11] NGÔN Từ vựng hóa, trở thành một đơn vị từ vựng độc lập. *"Prêt-à-porter" s'est lexicalisé en tant que substantif masculin vers 1960: Từ "prêt-à-porter" (quần áo may sẵn) đã được từ vựng hóa thành danh từ giống đực khoảng từ năm 1960.*

lexicographe [lɛksikɔgʀaf] n. Học Người soạn từ điển, nhà từ điển học.

lexicographie [lɛksikɔgʀafi] n. f. Học Từ điển học; khoa học, kỹ thuật biên soạn từ điển.

lexicographique [lɛksikɔgʀafik] adj. Học Thuộc từ điển học.

lexicologie [lɛksikɔlɔʒi] n. f. NGÔN Từ vựng học.

lexicologique [lɛksikɔlɔʒik] adj. NGÔN Thuộc từ vựng học.

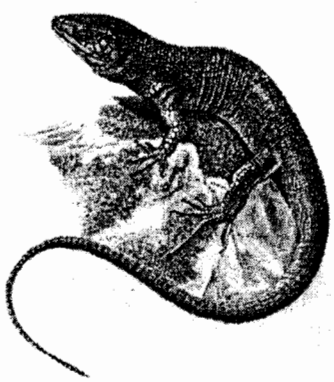
lexicologue [lɛksikɔlɔg] n. Học Nhà từ vựng học.

lexie [lɛ(e)ksi] n. f. NGÔN Đơn vị từ vựng.

lexique [le(ɛ)ksik] n. m. 1. Từ điển giản yếu. *Lexique grec-français: Từ điển giản yếu Hy Lạp-Pháp.* 2. Từ điển chuyên môn (về một tác giả, một khoa học, một ngành). *Lexique de Rabelais: Từ điển chuyên về Rabơle. Lexique d'art et d'archéologie: Từ điển chuyên về nghệ thuật và khảo cổ.* 3. Từ vựng. *Étude du lexique de Hugo: Nghiên cứu về từ vựng của Hugo.* Đồng vocabulaire. 4. NGÔN Hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ.

lez [le] hay **lès** [lɛ] prép. Cũ Ở gần (chỉ dùng trong một vài tên địa điểm). *Plessis-lez-Tours: Plexi gần Tua.*

lézard [lezaʀ] n. m. 1. Con thằn lằn. ▷ Thân *Faire le lézard*: Nằm ườn sưởi nắng. 2. *Par ext.* Da thằn lằn. *Étui à cigarettes en lézard: Hộp thuốc lá bằng da thằn lằn.*



lézarde [lezaʀd] n. f. Vết nứt, kẽ nứt (ở tường, trần nhà).

lézardé, ée [lezaʀde] adj. Bị nứt.

1. lézarder [lezaʀde] v. intr. [1] Thân Nằm ườn sưởi nắng.

2. lézarder [lezaʀde] v. tr. [1] Làm nứt. *Le tassement du sol a lézardé le mur: Đất lún làm nứt tường.* ▷ v. pron. *Se lézarder*: Nứt, rạn nứt.

L.H. SINHHOÁ Ký hiệu chỉ hoóc môn lutein hóa.

LI HOÁ Ký hiệu của liti.

li [li] n. m. Lý, dặm Trung Quốc (khoảng 576 mét).

liage [ljaʒ] n. m. Hiếm Sự bó, sự buộc; bột thuốc súng; thuế rượu.

liais [ljɛ] n. m. Đá vôi mịn hạt.

liaison [ljɛzõ] n. f. **I.** Sự tập hợp, sự liên kết. **1.** BẾP Sự trộn cho quánh. *Liaison au beurre manié, à la farine ou à l'œuf: Sự trộn bơ với bột hoặc trứng cho quánh.* **2.** XDỰNG Vữa, hồ, chất kết dính. ▷ *Maçonnerie en liaison*: Xây bằng vữa. **3.** KỸ Thiếc hàn. **4.** LÝ, HOÁ Lực liên kết hai nguyên tử. ▷ VLÝHTNHÂN *Énergie de liaison d'un noyau*: Năng lượng liên kết hạt nhân. **II.** Mối liên hệ, sự nối. **1.** Mối liên hệ lôgic, sự kết nối. *Paragraphe assurant la liaison entre deux parties d'une dissertation: Đoạn văn đảm bảo mối liên hệ logic giữa hai phần của bài nghị luận; đoạn kết nối. Mots de liaison: Từ nối.* **2.** *Quelle liaison établir entre ces deux faits?*: Giữa hai việc đó có mối liên hệ gì? **3.** NHẠC Dấu nối (ở bản ghi nhạc). **4.** Sự nối vần (khi đọc). *Faites bien les liaisons quand vous lisez à haute voix: Khi đọc to các bạn nhớ phải nối vần đấy.* **III.** **1.** Cũ Mối quan hệ. ▷ Mới Quan hệ tình ái. *Avoir une liaison: Có quan hệ tình ái.* **2.** QUÂN Sự liên lạc. *Officier de liaison: Sĩ quan liên lạc.* **3.** Sự liên lạc. *Les liaisons ferroviaires, maritimes: Liên lạc bằng đường sắt, bằng đường biển. Liaison téléphoniques: Liên lạc bằng điện thoại. La liaison radio: Liên lạc bằng radio.*

liaisonner [ljɛzɔne] v. tr. [1] XDỰNG *Liaisonner les pierres, les briques*: Trát hồ vào đá, vào gạch để xây.

liane [ljan] n. f. Dây leo. *La clématite est une liane: Cây ông lão là cây dây leo.* ▷ Bóng *Un corps de liane*: Thân hình rất mềm dẻo.

liant, ante [ljã, ãt] adj. và n. m. **I.** **1.** Cũ Dẻo, mềm dẻo. ▷ N. m. *Ce bois manque de liant*: Gỗ này thiếu độ dẻo. **2.** n. m. HOẠ Chất hồ, chất keo (phủ lên mặt tranh). ▷ CGCHÍNH Chất gắn kết. *Liant hydrocarboné*: Nhựa đường. *Liant hydraulique*: Vữa thủy lực. **II.** Bóng Dễ kết bạn, dễ gần, quảng giao. ▷ N. m. Tính dễ kết bạn, tính dễ gần, dễ quảng giao. *Il manque de liant: Ông ấy khó gần lắm.*

liard [ljaʀ] n. m. SỬ Đồng xèng (một phần tư xu, của Pháp thời trước). ▷ Bóng, Lỗithời *N'avoir pas un liard*: Không một xu dính túi.

lias [ljɑs] n. m. ĐCHẤT Bậc liat.

liasse [ljas] n. f. Tập, bó (sách, báo, giấy tờ...).

libage [libaʒ] n. m. XDỰNG Đá hộc.

libanais, aise [libanɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc Libăng; người Libăng.

libation [libasjõ] n. f. CỔĐẠI Sự rưới rượu, rưới sữa (để cúng). ▷ Mới, Đùa *Faire de copieuses libations*: Uống rượu thả cửa.

libelle [libɛl] n. m. Sách mỏng có tính chất châm biếm, đả kích hay phỉ báng. Đồng pamphlet.

libellé [libɛlle] n. m. Lời văn; cách soạn thảo (các tài liệu, án từ, công văn...) theo đúng thể thức. *Le libellé d'une mise en demeure*: Sự soạn thảo giấy đòi nợ theo đúng thể thức.

libeller [libɛlle] v. tr. [1] Soạn thảo, viết theo đúng thể thức (giấy tờ tài chính, hành chính hoặc pháp lý). ▷ *Libeller un mandat, un chèque: Viết vào tờ ngân phiếu, tờ séc theo đúng thể thức.*

libelliste [libɛllist] n. m. Người viết sách nhỏ châm biếm, đả kích, phỉ báng.

libellule [libɛllyl] n. f. **1.** Con chuồn chuồn.

liber [libɛʀ] n. m. THỰC Libe.

libérable [libeʀabl] adj. **1.** Có thể được giải phóng, giải thoát, được tha. ▷ *Spécial.* Có thể được giải ngũ. *Soldat libérable: Lính có thể được giải ngũ. –Par ext. Permission libérable*: Giấy phép giải ngũ trước hạn.

libéral, ale, aux [libeʀal, o] adj. và n. **1.** Văn Hào phóng, rộng rãi. Đồng généreux. **2.** Cổ *Arts libéraux: Hoạt động nghệ thuật tự do (hội họa, điêu khắc...).* ▷ Mới *Profession libérale:* Nghề tự do (bác sĩ, luật gia, công chứng viên, kiến trúc sư...). **3.** Bao dung, rộng rãi, cởi mở, dễ dãi, tự do. *Une éducation libérale: Nền giáo dục tự do.* **4.** Người theo chủ nghĩa tự do về chính trị và kinh tế. ▷ Subst. *Les libéraux*: Những người theo chủ nghĩa tự do (về chính trị và kinh tế).

libéralement [libeʀalmã] adv. Hào phóng, rộng rãi.

libéralisation [libeʀalizasjõ] n. f. Sự mở rộng tự do, sự tự do hóa.

libéraliser [libeʀalize] v. tr. [1] Mở rộng tự do, tự do hóa. *Libéraliser un régime politique: Tự do hóa chế độ chính trị. Libéraliser l'éducation: Tự do hóa nền giáo dục.*

libéralisme [libeʀalism] n. m. **1.** SỬ Chủ nghĩa tự do (về chính trị, tôn giáo, thế kỷ XIX theo tinh thần các nguyên tắc năm 1789). ▷ Mới Chủ nghĩa tự do (của những người bảo vệ sự dân chủ về chính trị và các quyền tự do cá nhân công dân). **2.** Chủ nghĩa kinh tế tự do (chống sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế và chống tập thể hóa

tư liệu sản xuất). 3. Thái độ tôn trọng sự tự do quan điểm, tự do ứng xử của người khác; sự rộng rãi, sự khoáng đạt, sự thoáng.

libéralité [liberalite] n. f. 1. Văn Sự rộng rãi, tính hào phóng. 2. Par ext., Văn Món quà hậu hĩ. *Répandre sa fortune en libéralités: Phân phát tài sản của mình thành các món quà hậu hĩ.* 3. LUẬT Mọi thứ được hưởng không phải trả tiền (quà, đồ tặng, di tặng).

libérateur, trice [liberatœr, tris] n. và adj. Giải phóng; người giải phóng. Trái occupant, oppresseur. ▷ Adj. *L'armée libératrice: Quân đội giải phóng.*

libération [liberasjõ] n. f. 1. Sự giải thoát, sự thả, phóng thích. ▷ *Libération conditionnelle: Sự phóng thích trước hạn tù.* 2. Sự giải thoát, sự miễn trừ. *Libération par versement anticipé: Sự giải thoát bằng cách nộp tiền trước.* 3. Sự cho quân nhân giải ngũ. 4. Sự giải phóng (đất đai bị chiếm). ▷ Absol. *La Libération: Cuộc chiến tranh Giải Phóng (trong Chiến tranhh Thế giới II).* 5. Sự giải phóng, sự sản sinh. *La libération d'énergie qui accompagne une réaction nucléaire: Phản ứng hạt nhân kèm theo giải phóng năng lượng.* 6. THIÊN, KHGGIAN *Vitesse de libération*: Vận tốc giải phóng (để thoát khỏi lực hút của một hành tinh).

libératoire [liberatwar] adj. LUẬT, TÀI Giải phóng, giải thoát. *Versement libératoire: Khoản tiền giải thoát.*

libéré, ée [libere] adj. 1. Được tha, được phóng thích, được trả tự do. *Détenu libéré: Người tù được tha.* 2. Được giải phóng. *Les régions libérées: Các vùng được giải phóng.* 3. Thoát, khỏi, không vướng mắc.

libérer [libere] I. v. tr. [16] 1. Tha, phóng thích. *Libérer un détenu: Tha người bị giam giữ.* 2. Giải thoát, giải phóng. *Libérer sa maison d'une servitude: Giải phóng gia đình khỏi kiếp nô lệ. Libérer le crédit, les importations: Giải phóng tín dụng, giải phóng hàng nhập khẩu.* 3. Cho quân nhân giải ngũ. *Libérer une classe: Cho một lớp quân nhân giải ngũ.* 4. Giải phóng (khỏi sự chiếm đóng của kẻ thù). 5. *Il a libéré sa conscience*: Anh ta đã giải phóng ý thức của mình. *Libérer la jeunesse des tabous de la morale*: Giải phóng thanh niên khỏi những điều cấm kỵ về đạo đức. 6. *Cette réaction chimique libère du gaz carbonique*: Phản ứng hóa học này giải phóng ra khí cacbonic. *La fusion nucléaire libère une énergie considérable*: Sự tổng hợp hạt nhân giải phóng ra một số năng lượng đáng kể. II. v. pron. Trả, thoát khỏi, giải phóng. *Se libérer d'une dette en trois versements: Trả món nợ làm ba lần. Se libérer d'un préjugé: Thoát khỏi định kiến.*

libérien, ienne [liberjẽ, jɛn] adj. và n. Thuộc Libêria.

libéro-ligneux, ligneuse [liberoliɲø, liɲøz] adj. THỰC Thuộc libe gỗ.

libertaire [libɛrtɛr] adj. và n. Tự do vô chính phủ. Đồng anarchiste.

liberté [libɛrte] n. f. I. 1. Quyền tự do. *L'esclave romain pouvait parfois obtenir la liberté: Nô lệ La Mã đôi khi cũng có được quyền tự do.* 2. Sự tự do. ▷ *Liberté surveillée*: Sự quản thúc. ▷ *Liberté provisoire*: Sự tạm tha. ▷ *Par ext. Animaux en liberté*: Súc vật thả rông. II. 1. Quyền tự do. ▷ *Liberté naturelle*: Quyền tự do đương nhiên. ▷ *Liberté civile*: Quyền tự do của công dân. ▷ *Liberté politique*: Quyền tự do về chính trị. ▷ *Liberté individuelle*: Quyền tự do cá nhân. 2. Absol. *La liberté*: Tự do. *Liberté, égalité, fraternité: Tự do, bình đẳng, bác ái.* 3. *Liberté de*: Tự do về... *Liberté de conscience: Tự do tín ngưỡng, tự do lựa chọn tôn giáo.* ▷ *Liberté du culte: Tự do tín ngưỡng, tự do thờ cúng.* ▷ *Liberté d'opinion, de pensée, d'expression: Tự do tư tưởng, tự do phát biểu ý kiến.* ▷ *Liberté de la presse: Tự do báo chí. Liberté syndicale: Tự do gia nhập công đoàn.* 4. Au plur. *Libertés communales: Quyền tự do của xã.* III. 1. Sự tự do, quyền tự chủ. *Dans ce cas, je dénonce le contrat et je reprends ma liberté: Trong trường hợp đó, tôi hủy bỏ hợp đồng và lấy lại quyền tự do của mình.* 2. Sự rảnh rang, sự thư thả. *Ce travail me laisse peu de liberté: Công việc khiến chúng tôi ít rảnh rang. Quelques instants de liberté: Một vài phút thư thả.* 3. Sự thoải mái, thung dung. *Liberté d'esprit: Đầu óc thoải mái. Liberté d'allure: Dáng thung dung. Liberté de langage: Ăn nói thoải mái.* 4. *Une liberté:* Sự tự tiện, sự mạo muội. *Je prends la liberté de vous écrire: Tôi dám mạo muội viết cho anh.* –Plur. *Prendre des libertés*: Có thái độ tự do quá trớn, có thái độ, sỗ sàng, suồng sã, không tôn trọng qui tắc. *Il prend des libertés avec la syntaxe: Cậu ấy không tôn trọng các qui tắc cú pháp.* IV. TRIẾT Khả năng tự chủ, khả năng tự hành động (của con người).

liberticide [libɛrtisid] adj. và n. Văn Bóp nghẹt tự do. ▷ Subst. Kẻ bóp nghẹt tự do.

libertin, ine [libɛrtɛ̃, in] adj. và n. 1. Cũ Vô kỷ luật, phóng túng, ngang tàng; đầu óc tự do, vô tín ngưỡng. 2. Hoang tàng, phóng đãng, truy lạc. ▷ *Par ext. Contes libertins*: Các chuyện phóng đãng.

libertinage [libɛrtinaʒ] n. m. 1. Cũ Sự không có tín ngưỡng, sự vô tôn giáo. 2. Sự hoang tàn, phóng đãng truỵ lạc.

liberty [libɛrti] n. m. và adj. Lụa liboti. ▷ Adj. inv. *Un tissu liberty: Vải lụa liboti.*

liberty-ship [libɛrtiʃip] n. m. SỬ Tàu chở hàng (trọng tải khoảng chục ngàn tấn, do Mỹ sản xuất hàng loạt trong Chiến tranh Thế giới lần thứ hai). *Des liberty-ships.*

libidinal, ale, aux [libidinal, o] adj. Thuộc nhục dục, dục tình.

libidineux, euse [libidinø, øz] adj. Dâm đãng, dâm dục, hoang dâm.

libido [libido] n. f. 1. PHTÂM Dục năng (theo Freud). ▷ Tâm năng (theo Jung). 2. Thdụng Bản năng tình dục, bản năng giới tính.

libitum (ad) V. ad libitum.

libouret [libure] n. m. ĐÁNHCÁ Dây câu chùm.

libraire [librɛr] n. 1. Cũ Người bán sách do mình in, chủ nhà sách. 2. Người bán sách.

librairie [librɛri] n. f. 1. Cũ Thư viện. *La librairie de Montaigne: Thư viện của Montaigne.* 2. Mới Hiệu sách. 3. Nghề bán sách. ▷ Sự buôn bán sách.

libre [libr] adj. **I.** 1. Tự do, không bị giam giữ. *Il est sorti libre du cabinet du juge d'instruction: Anh ta được tự do và ra khỏi phòng làm việc của viên dự thẩm.* 2. Tự do, không phải là nô lệ. *Dans l'Antiquité, la société se divisait en hommes libres et en esclaves: Ở thời cổ đại, xã hội phân chia thành người tự do và người nô lệ.* 3. Có quyền tự do. *Les hommes naissent et demeurent libres et égaux en droit: Con người sinh ra và lớn lên đều có quyền tự do và bình đẳng.* ▷ *Libre de* + inf: Có quyền, có khả năng. *Il est libre d'agir à sa guise: Anh ta có quyền hành động theo ý mình.* ▷ *Libre de* + subst.: Thoải mái, không ép buộc. *Libre d'inquiétude: Thoải mái không phải lo lắng. Avoir l'esprit libre de soucis: Có đầu óc thoải mái không phải lo lắng gì.* 4. Tự do, không bị nước ngoài chiếm đóng. ▷ Spécial. *Le monde libre, les pays libres: Thế giới tự do, các nước tự do.* 5. Tự do, không bị kiểm soát. *Libre entreprise: Tự do kinh doanh. Presse libre: Báo chí tự do. –Enseignement libre: Giáo dục tự do, giáo dục tư.* 6. Tự do, không bị ràng buộc. *Refuser un emploi pour rester libre: Từ chối việc làm để được tự do.* –Spécial. Tự do, chưa chồng, chưa vợ, chưa yêu ai. ▷ Rảnh, rảnh rỗi. *Je suis libre à cinq heures: Tôi rảnh vào lúc 5 giờ.* 7. Thoải mái, giản dị và tự nhiên. *Être libre avec qqn: Thoải mái đối với ai.* 8. Tự do thoải mái, không câu nệ. *Une conduite fort libre: Cách ứng xử hết sức tự do thoải mái.* ▷ *Par ext. Des propos trop libres: Những lời đề nghị hết sức sỗ sàng. Un refrain un peu libre: Đoạn điệp khúc hơi sống sượng.* **II.** 1. Bỏ không, trống, thông, rỗi, rảnh. *Voie libre: Đường thông. Place libre: Chỗ trống. Appartement libre: Căn phòng bỏ không.* ▷ *Temps libre: Thời gian rỗi.* 2. Không buộc, không giữ, để mặc. *Cheveux libres: Tóc không buộc, tóc xõa.* ▷ *Laisser, donner libre cours à*: Để mặc cho bộc lộ. *Donner libre cours à sa joie: Để mặc cho nó bộc lộ niềm vui.* ▷ THỰC Tự do, không dính với bộ phận bên cạnh. *Étamines libres:* Nhị tự do. ▷ *Chute libre*: Rơi tự do. 3. Tự do, không theo hình thức bắt buộc. *Sujet libre: Chủ đề tự do. –Vers libres: Thơ tự do.* ▷ THỂ *Lutte libre*: Vật tự do. *–Figures libres*: Môn thi tự do (thể dục, trượt băng nghệ thuật). 4. *Entrée libre*: Vào tự do, không mất tiền.

libre arbitre. V. arbitre.

libre-échange [librəʃɑ̃ʒ] n. m. KTẾ Thuyết mậu dịch tự do; chủ trương mậu dịch tự do.

libre-échangiste [librəʃɑ̃ʒist] n. và adj. Người theo thuyết mậu dịch tự do; người chủ trương mậu dịch tự do.

librement [librəmɑ̃] adv. 1. Tự do. *Aller et venir librement: Tự do đi lại.* 2. Thành thật, chân thành, không giấu giếm, thẳng thắn. *Parler librement: Nói thẳng thắn.* 3. Thoải mái, phóng túng. *Traduire librement un auteur: Phỏng dịch một tác giả.*

libre pensée [librəpɑ̃se] n. f. Sự tự do tư tưởng, tư tưởng không tín ngưỡng.

libre penseur [librəpɑ̃sœr] n. m. và adj. Người không tín ngưỡng. ▷ Adj. *Pamphlets libres penseurs: Các bài đả kích không tín ngưỡng.*

libre-service [librəsɛrvis] n. m. Phương pháp người mua tự phục vụ. ▷ *Par ext. Cửa hàng tự phục vụ.*

librettiste [libretist] n. Tác giả lời văn ca kịch.

libretto [libre(t)to] n. m. Thơ, văn ca kịch. –Kịch bản vũ ba lê. *Des librettos* hay *libretti.*

libyen, libyenne [libjɛ̃, libjɛn] adj. và n. Thuộc Libi.

1. lice [lis] n. f. 1. SỬ Hàng rào gỗ; trường đấu. ▷ *Par ext.* Trường đấu. –Bóng *Entrer en lice*: Lao vào cuộc đấu; tranh đấu. 2. Hàng rào bao quanh khu hội chợ, khu thi đấu ngựa.

2. lice V. lisse 2.

3. lice [lis] n. f. SĂN Chó săn cái.

licence [lisɑ̃s] n. f. **I.** 1. Giấy phép hải quan, môn bài xuất nhập khẩu. ▷ Giấy phép hoạt động, giấy phép. *Licence de pêche, de débit de boissons: Giấy phép câu cá, giấy phép bán lẻ rượu.* 2. Giấy phép sử dụng bằng phát minh sáng chế. *Contrat de licence: Hợp đồng về cho phép sử dụng bằng phát minh sáng chế.* 3. THỂ Thẻ đăng ký (dự thi). **II.** Bậc cử nhân. *Licence ès lettres: Cử nhân*

văn khoa. Certificat de licence: Bằng cử nhân. **III.** 1. Khinh Sự tự do quá trớn, tự do vô kỷ luật. *Se donner de grandes licences: Tự cho phép mình tự do vô kỷ luật.* ▷ Phóng túng, bừa bãi. *Vivre dans la licence: Sống phóng túng.* 2. *Licence poétique*: Xuất luật thi ca, ngoại lệ được phép khi làm thơ. *"Encor" pour "encore" est une licence poétique: Viết chữ "encor" thay cho "encore" là một hiện tượng xuất luật thi ca.*

licencié, ée [lisɑ̃sje] n. và adj. 1. Cử nhân. *Licencié en droit: Cử nhân luật.* 2. THỂ Có thẻ đăng ký.

licenciement [lisɑ̃simɑ̃] n. m. Sự thải hồi, sự cho thôi việc. *Licenciement collectif: Sự cho thôi việc tập thể.*

licencier [lisɑ̃sje] v. tr. [1] Thải hồi, cho thôi việc. *Licencier un employé: Thải hồi một nhân viên.*

licencieux, ieuse [lisɑ̃sjø, jø] adj. Phóng đãng, bừa bãi.

lichen [likɛn] n. m. 1. Địa y. 2. Y Liken, bệnh sần da.

lichénique [likenik] adj. Thuộc địa y.

licher [liʃe] v. tr. [1] Thân, Lỗithời Nốc, uống.

lichette [liʃɛt] n. f. Thân Mẩu. *Une lichette de pain: Mẩu bánh mì.* ▷ *Par ext.* Một chút, một ít. *Une lichette de vin: Một chút rượu.*

licier, ière V. lissier, ière.

licitation [lisitasjõ] n. f. LUẬT Sự bán đấu giá tài sản công hữu. *Licitation amiable, judiciaire: Sự bán đấu giá tài sản công hữu theo thỏa thuận, theo pháp luật.*

licite [lisit] adj. Đúng luật, hợp pháp. *Gain licite: Tiền kiếm được hợp pháp.* Đồng légal, légitime. Trái illicite.

licitement [lisitmɑ̃] adv. Hiếm Một cách hợp pháp.

liciter [lisite] v. tr. [1] LUẬT Bán đấu giá tài sản công hữu. *Liciter un domaine: Bán đấu giá đất đai, tài sản công hữu.*

licorne [likɔrn] n. f. 1. Con kỳ lân (vật thần thoại). 2. *Licorne de mer*: Kỳ lân biển.

licou [liku] hay **licol** [likɔl] n. m. Vòng cổ, đai cổ (ở ngựa, trâu, bò... để dắt).

licteur [liktœr] n. m. CỔLA Vệ sĩ (đi trước các đại quan). *Le licteur portait sur l'épaule un faisceau: Vệ sĩ vác phủ việt trên vai.*

lido [lido] n. m. ĐỊA *Côte à lido:* Dải ven bờ biển.

lie [li] n. f. và adj. 1. Cặn. *Lie de vin: Cặn rượu.* ▷ Adj. inv. *Lie-de-vin: màu đỏ tím.* 2. Bóng Cặn bã. *La lie du peuple: Cặn bã xã hội.*

lied [lid] n. m. Dân ca (ở xứ Gecmanh). –NHẠC Ca khúc ngắn. *Un lied de Schubert: Ca khúc ngắn của Schubert.*

liège [ljɛʒ] n. m. 1. Lie, bần. 2. THỰC Màng bảo vệ phụ ở cây hai lá mầm.

liégeois, oise [ljeʒwa, waz] adj. và n. Thuộc thành phố Liège (Bỉ). ▷ *Café, chocolat liégeois: Cà phê, sôcôla Liegio.*

lien [ljɛ̃] n. m. 1. Dây, lạt, chão, thừng. *Lien d'osier: Dây liễu gió. Lien d'une gerbe: Dây bó.* 2. Bóng Mối ràng buộc, sự bó buộc, gắn bó. *Lien conjugal: Mối ràng buộc vợ chồng. Le lien entre l'homme et la nature: Sự gắn bó giữa con người với thiên nhiên.* 3. Bóng Mối quan hệ, mối liên hệ. *Lien de cause à effet: Mối quan hệ nhân quả.*

lier [lje] v. tr. [1] **I.** *Lier qqch.* 1. Bó, buộc. *Lier un fagot: Buộc bó củi.* 2. Liên kết, nối kết, dính vào nhau, gắn. *La chaux et le ciment lient les pierres: Vôi và xi măng liên kết đá lại. Lier une sauce: Làm quánh nước xốt.* ▷ Par anal. *Lier deux mots: Đọc nối vần.* –NHẠC Hòa âm. **II.** *Lier qqn.* 1. Cột, trói. *Lier qqn avec une corde: Trói ai bằng dây thừng.* ▷ Bóng *Avoir les mains liées*: Bị trói hai tay, làm cho bất lực. 2. Liên kết, gắn bó, nối kết. *Contrat qui lie l'employé à l'employeur: Hợp đồng nối kết người làm thuê với người đi thuê nhân công.* **III.** Đặt, lập, thiết lập (mối quan hệ giữa con người với nhau). *Lier amitié avec qqn: Thiết lập quan hệ tình bạn với ai. Lier connaissance: Làm quen. Lier conversation avec qqn: Bắt chuyện với ai.* ▷ v. pron. *Se lier d'amitié avec qqn:* Làm quen với ai.

lierne [ljɛrn] n. f. 1. KTRÚC Gân vòm. *Les liernes caractéristiques du style gothique angevin: Gân vòm đặc trưng cho phong cách kiến trúc gô tích ở thành phố Angers.* 2. XDỰNG Xà gỗ.

lierre [ljɛr] n. m. Cây thường xuân. ▷ *Lierre terrestre*: Cây bạch cước ngô công.

liesse [ljɛs] n. f. Cũ Sự vui mừng hân hoan. ▷ Mới, Văn *Foule, peuple en liesse: Đám đông, dân chúng hân hoan.*

1. lieu [jø] n. m. **I.** Nơi, chốn, chỗ, miền, xứ. 1. *Lieu écarté, humide: Nơi hẻo lánh, ẩm ướt. –Lieu géométrique*: Quĩ tích. *La sphère est le lieu géométrique des points situés à égale distance d'un point fixe: Mặt cầu là quĩ tích của những điểm cách một điểm cố định một khoảng cách bằng nhau.* 2. *Vous êtes loin du lieu où s'est produit l'accident: Các anh ở xa nơi xảy ra tai nạn.* –Plur. *La police enquête sur les lieux du crime: Cảnh sát đang điều tra những nơi xảy ra tội ác.* ▷ *Règle de l'unité de lieu: Qui tắc chỉ ở mộy.* **II.** 1. *Lieu public: Nơi công cộng.* 2.

Lieu saint, saint lieu: Chốn thiêng liêng, nhà thờ, đền. –Les Lieux saints: Những địa điểm gắn với những sự kiện trong đời của chúa Giê xu (ở Palestin). **3.** *Haut lieu*: Chỗ cao ráo nơi làm lễ thờ cúng (thời Cổ đại). ▷ Địa điểm nổi tiếng. *Douaumont est un haut lieu de l'histoire de France: Douaumont là một địa điểm nổi tiếng trong lịch sử nước Pháp.* III. Plur. **1.** Nơi ở. *Visiter les lieux: Đi thăm nơi ở.* ▷ LUẬT *État des lieux*: Giấy chứng nhận tình trạng nơi ở (giữa chủ nhà và người đến thuê). **2.** *Les lieux d'aisances* hay *les lieux*: Nhà tiêu, chuồng xí. **3.** MỸTỪ *Lieux communs*: Nguồn thông thường người nói hay dẫn chứng. ▷ Thdụng *Lieu commun*: Ý kiến tầm thường, sáo mòn. IV. loc. **1.** *En premier, second, etc., lieu*: Trước tiên, thứ đến... **2.** *Au lieu de*: Đáng lẽ, thay vì. *Au lieu du train, nous prendrons l'avion: Thay vì đi xe lửa, chúng tôi sẽ đi máy bay.* ▷ *Au lieu de travailler, il dort: Đáng lẽ phải làm thì anh ta lại ngủ.* **3.** *Tenir lieu de*: Thay cho, thay thế. *Sa sœur aînée lui tient lieu de mère: Chị cả thay cho mẹ nó.* **4.** *Avoir lieu*: Xảy ra, xảy đến, xuất hiện. ▷ *Avoir lieu de*: Có cơ hội, có lý do để, có dịp để... *Avoir lieu de se réjouir: Có cơ hội để vui chơi.*

2. lieu [ljø] n. m. Cá hét.

lieudit hay **lieu-dit** [ljødi] n. m. Chỗ gọi là, nơi có tên là. *Il faut passer par le lieudit "Les Quatre-Chemins": Phải đi qua chỗ gọi là "Bốn con đường". Des lieudits* hay *des lieux-dits.*

lieue [ljø] n. f. **1.** Dặm (khoảng 4km). ▷ *Lieue marine.* Hải lý (bằng 5,555 km). **2.** Bóng *Être à cent lieues de*: Cách rất xa, cách xa ngàn trùng. *J'étais à cent lieues d'imaginer une telle réaction: Tôi không hề tưởng tượng ra được một sự phản ứng như thế.*

lieur, lieuse [ljœʀ, ljøz] n. **1.** Người bó lúa, người bó cỏ. **2.** n. f. Máy bó lúa. *Moissonneuse-lieuse: Máy liên hợp gặt-bó lúa.*

lieutenance [ljøtnɑ̃s] n. f. Cũ Chức trung úy.

lieutenant [ljøtnɑ̃] n. m. **1.** Viên phó. *Labienus fut l'un des lieutenants de César: Labienus là một trong các viên phó của Xê da.* **2.** SỬ Thẩm phán quan. *Lieutenant criminel: Thẩm phán hình sự. – Lieutenant de police: Quan cảnh sát trưởng. –Lieutenant général du royaume: Quan phụ chính.* **3.** Viên trung úy. ▷ *Lieutenant de vaisseau: Đại úy hải quân.*

lieutenant-colonel [ljøtnɑ̃kɔlɔnɛl] n. m. Trung tá. *Des lieutenants-colonels.*

lieutenante [ljøtnɑ̃t] n. f. SỬ Vợ của quan thẩm phán.

lièvre [ljɛvʀ] n. m. **1.** Thỏ rừng. *Le lièvre gîte dans des dépressions à même le sol: Thỏ rừng sống ở trong các hang đất. La femelle du lièvre est la hase: Thỏ rừng cái gọi là* hase. *Le lièvre vagit: Thỏ kêu.* ▷ *Lever, faire lever un lièvre*: Lùa thỏ rừng ra khỏi hang. –Bóng Nêu vấn đề bất ngờ, nêu câu hỏi gây khó xử. **2.** Thịt thỏ rừng. *Civet, pâté de lièvre: Món xivê thỏ, pa tê thỏ. Rôti de lièvre: Thịt thỏ quay.* **3.** loc. Bóng *C'est là que gît le lièvre*: Đó là điểm nút của vấn đề. ▷ *Courir deux lièvres à la fois*: Bắt cá hai tay.

lièvreteau [ljɛvʀəto] n. m. Hiếm Thỏ rừng còn bú, thỏ rừng con.

lifter [lifte] v. tr. [1] QVỢT Líp.

liftier, ière [liftje, jɛʀ] n. Người coi thang máy.

lifting [liftiŋ] n. m. Thủ thuật xóa vết nhăn (ở da mặt).

ligament [ligamɑ̃] n. m. **1.** GPHẪU Dây chằng. *Ligament articulaire: Dây chằng khớp.* ▷ Nếp gấp màng bụng. *–Ligament large*: Nếp giáp màng bụng nối tử cung với hố chậu. **2.** ĐỘNG Dây chằng của vỏ trai, hến...

ligamenteux, euse [ligamɑ̃tø, øz] adj. Thuộc dây chằng.

ligase [ligaz] n. f. SINHHÓA Ligadơ.

ligature [ligatyʀ] n. f. **1.** Sự buộc, thắt, chằng. **2.** PHẪU Sự thắt ống dẫn. *Ligature d'un vaisseau: Sự thắt mạch máu. Ligature des trompes: Sự thắt các vòi.* ▷ *Par ext.* Dây buộc, thắt, chằng. **3.** KỸ Dây nối (bằng thừng, kim loại).

ligaturer [ligatyʀe] v. tr. [1] Buộc, thắt, chằng.

lige [liʒ] adj. **1.** PHKIẾN *Homme, vassal lige*: Kẻ thần phục, chư hầu thần phục lãnh chúa. *Par ext. Hommage lige*: Sự bày tỏ lòng. ▷ *Fief, terre lige*: Đất đai, trang trại của chư hầu thần phục lãnh chúa. **2.** Bóng *Homme lige*: Người hết lòng tận tụy, người tuyệt đối trung thành.

ligle [liʒi] n. f. Giáp biển (động vật thân giáp chân đều).

lignage [liɲaʒ] n. m. Cũ Dòng họ.

ligne [liɲ] n. f. **I.** Đường, tuyến, dòng, hàng. **1.** *Tracer une ligne pour écrire droit: Kẻ dòng để viết cho thẳng. Ligne courbe, horizontale, perpendiculaire: Đường cong, đường nằm ngang, đường thước thợ. Lignes de la main: Đường chỉ tay.* **2.** HÌNH *Ligne droite*: Đường thẳng. *Ligne brisée*: Đường gãy khúc. *–Lignes trigonométriques: Đường lượng giác.* ▷ KỸ *Ligne de foi*: Đường mắt ngắm. *–Ligne de niveau*: Đường đồng mức. **3.** Đường phân chia, đường nét. *Ligne de démarcation: Đường ranh giới, giới tuyến. Un corps aux belles*

lignes: Cơ thể có đường nét đẹp đẽ. ▷ *Garder la ligne*: Giữ đường nét thanh mảnh. ▷ *Dans les grandes lignes*: Về đại thể, theo những đường nét lớn. ▷ HẢI *Ligne d'eau, de flottaison*: Đường mớn nước. *–Ligne de flottaison en charge*: Đường mớn nước khi chở hàng trọng tải tối đa. ▷ ĐỊA *Ligne équinoxiale*: Đường xích đạo. *–Ligne de partage des eaux*: Đường phân thủy. *–Ligne de faîte*: Đường phân cách (hai sườn núi). **II. 1.** *Aller en ligne droite*: Đi đường thẳng. ▷ Bóng *Suivre la ligne droite*: Đi theo con đường đúng đắn đã vạch ra. ▷ *La ligne d'un parti: Đường lối của một đảng.* **2.** *Ligne d'autobus: Tuyến xe buýt. Lignes aériennes: Đường hàng không. Les grandes lignes (de chemin de fer) et les lignes de banlieue: Đường (sắt) chính và (đường sắt) vành đai.* **III. 1.** *Poteaux, plantes en ligne*: Cọc, cây xếp theo hàng. *Rangez-vous en ligne*: Hãy chỉnh đốn hàng ngũ. ▷ QUÂN *Ligne Maginot: Chiến tuyến Maginst. Ligne de défense: Phòng tuyến. –Ligne de feu: Tuyến lửa. Monter en ligne, en première ligne: Lên chiến tuyến, lên tuyến đầu. –L'armée marchait sur trois lignes: Quân đội đi theo ba hàng. Troupes de ligne: Các đội quân trên chiến tuyến. Par ext. La ligne*: Bộ binh. ▷ HẢI *Navire de ligne*: Tàu chiến (trong hạm đội). ▷ HKHÔNG *Formation en ligne*: Máy bay bay theo đội hình đường thẳng. **2.** *Être sur la même ligne*: Ở cùng hàng, cùng dãy. ▷ *Hors ligne*: Ngoại hạng, xuất chúng. *Admi-nistrateur hors ligne: Nhà quản lý xuất chúng.* **3.** Dòng chữ, hàng chữ. ▷ *Aller à la ligne*: Đi theo hàng lối. ▷ *Faire entrer en ligne de compte*: Kê vào, tính vào, kể đến, đếm xỉa đến. *–*Bóng,Thdụng Lưu ý đến, không bỏ qua. ▷ Bóng *Lire entre les lignes*: Đoán được ý người viết, hiểu được ngầm ý của người viết. **4.** Dòng họ. *Ligne ascendante, descendante: Dòng họ tính ngược lên bề trên, dòng họ tính xuống hậu duệ.* ▷ *Ligne directe*: Dòng trực hệ. **IV. 1.** Dây chăng. *Arbre planté à la ligne: Cây trồng theo dây chăng. Tracer un sillon à la ligne: Cày thẳng một luống theo dây chăng.* ▷ *Ligne bleue*: Dây chăng màu lơ (để đánh mốc). **2.** HẢI Dây đo đáy biển, dây đo tốc độ. **3.** ĐÁNHCÁ Dây câu. *Ligne flottante: Dây câu có phao. Ligne de traine: Dây câu kéo. Pêcher à la ligne: Đi câu. –Ligne de fond: Dây câu đáy.* **4.** ĐIỆN *Ligne électrique à haute tension: Đường dây điện cao thế. Ligne téléphonique: Đường dây điện thoại. –Par ext. La ligne est occupée: Đường dây liên lạc bận, máy bận. Il y a qqn sur la ligne: Có ai đó đang liên lạc, máy bận.*

lignée [liɲe] n. f. Dòng dõi, con cháu. *Une nombreuse lignée: Con cháu đông đúc.*

ligner [liɲe] v. tr. [1] Hiếm Kẻ các dòng song song. *Ligner une feuille de papier: Kẻ dòng một tờ giấy.*

ligneul [liɲœl] n. m. KỸ Chỉ vuốt sáp (của thợ giày).

ligneux, euse [liɲø, øz] adj. **1.** Thuộc về gỗ, mộc. *Plantes ligneuses (arbres, arbustes, etc.) et plantes herbacées: Cây thân gỗ và cây thân cỏ, cây mộc và cây thảo.* **2.** Y Cứng như gỗ. *Phlegmon ligneux: Viêm tấy cứng như gỗ.*

lignicole [liɲikɔl] adj. ĐỘNG Sống trong gỗ.

lignification [liɲifikasjõ] n. f. THỰC Sự hóa gỗ.

lignifier (se) [liɲifje] v. pron. [11] THỰC Chứa chất gỗ; hóa gỗ.

lignine [liɲin] n. f. HOÁ Linhin, chất gỗ.

lignite [liɲit] n. m. Than nâu, linhit.

ligot [ligo] n. m. KỸ Bó đóm (đầu nhúng nhựa).

ligoter [ligɔte] v. tr. [1] Trói chặt, buộc chặt. *Ligoter qqn sur une chaise: Trói chặt ai vào ghế.* ▷ Bóng *La censure ligotait la presse: Sự kiểm duyệt trói chặt báo chí.*

ligue [lig] n. f. **1.** Liên minh. *–SỬ Ligue hanséatique*: Liên minh những người buôn bán. V. hanse. *Ligue d'Augsbourg*: Liên minh Augsbourg (gồm Anh, Tây Ban Nha, các vương quốc Đức, Hà Lan, Thụy Điển chống lại vua Louis XIV). **2.** Hội. *Ligue antialcoolique: Hội chống rượu. La Ligue des droits de l'homme: Hội nhân quyền.* SỬ *La Sainte Ligue,* hay absol., *la Ligue,* hay *la Sainte Union*: Liện minh thần thánh (liên minh công giáo chống lại đạo Tin Lành, ở Pháp, cuối thế kỷ XVI). **3.** (xấu) Âm mưu, mưu loạn.

liguer [lige] v. tr. [1] Liên minh, liên kết, liên hiệp, đoàn kết. *Liguer les mécontents: Liên kết những người bất mãn lại.* ▷ v. pron. *Se liguer contre un ennemi commun: Đoàn kết chống kẻ thù chung.*

ligueur, euse [ligœʀ, øz] n. và adj. Thành viên liên minh. ▷ *Spécial.* SỬ Thành viên liên minh Thần Thánh. –Adj. *Moine ligueur:* Tu sĩ thành viên Liên minh Thần Thánh.

ligule [ligyl] n. f. THỰC Lưỡi bẹ.

ligulé, ée [ligyle] adj. THỰC Có hình lưỡi. *Fleur ligulée: Hoa có hình lưỡi.*

liguliflores [ligyliflɔʀ] n. f. pl. THỰC Phân họ hoa lưỡi (họ Cúc). Đồng chicoracées.

ligure [ligyʀ] adj. Thuộc dân tộc Ligurie. *Le peuple ligure vivait au S.-E. de la Gaule et sur le golfe de Gênes: Dân tộc Ligurie trước đây sống ở phía đông nam xứ Gaule và trên vịnh Gênes.*

ligurien, ienne [ligyʀjẽ, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Ligurie (Bắc Italia).

lilas [lila] n. m. và adj. 1. Cây tử đinh hương, cây hoa đinh. ▷ Hoa tử đinh hương. *Un bouquet de lilas: Bó hoa tử đinh hương.* 2. Màu tím hoa cà. *Un lilas pâle: Màu tím hoa cà nhạt.* ▷ Adj. inv *Des robes lilas: Áo đầm màu tím hoa cà.*

liliacées [liljase] n. f. pl. THỰC Họ Huệ tây. *Le lis, la tulipe, le colchique, le muguet sont des liliacées: Cây huệ, cây tuy lip, cây bả chó, cây huệ chuông là những cây thuộc họ Huệ tây.*

lilial, ale, aux [liljal, o] adj. Văn Trắng muốt, trong trắng như hoa huệ. *Candeur liliale: Sự trong trắng như hoa huệ.*

lilium [liljɔm] n. m. THỰC Loài huệ tây, cây hoa loa kèn trắng (tên khoa học).

lilliputien, ienne [lilipysjɛ̃, jɛn] adj. Nhỏ xíu, tí hon, rất bé.

1. limace [limas] n. f. Lóng Áo sơ mi.

2. limace [limas] n. f. 1. Con sên. 2. Thân Người ẽo ợt và chậm chạp.

limaçon [limasõ] n. m. 1. Con ốc sên. 2. GPHẪU Ốc tai. Đồng cochlée. 3. TOÁN *Limaçon de Pascal*: Đường ốc sên Pascal.

limage [limaʒ] n. m. Sự giũa, cách giũa.

limagne [limaɲ] n. f. ĐCHẤT Địa hào, graben. Đồng graben.

limaille [lima(a)j] n. f. Mạt giũa, vụn giũa. *Limaille de fer: Mạt sắt.*

liman [limã] n. m. ĐỊAMẠO Vũng cửa sông.

limande [limãd] n. f. 1. Cá bơn limăng. *On pêche la limande dans l'Atlantique et dans la Manche: Người ta đánh bắt cá bơn limăng ở Đại Tây Dương và ở biển Măngso.* 2. Loc. Thân *Femme plate comme une limande: Đàn bà dẹp lép như cá bơn limăng.*

limbaire [lɛ̃bɛʀ] adj. THỰC (Thuộc) phiến.

limbe [lɛ̃b] **I.** n. m. 1. Vành chia độ, bàn độ. *Limbe d'un sextant: Vành chia độ của máy lục phân.* 2. THIÊN Vành, rìa. *Le limbe de la Lune est le bord du disque en direction du soleil: Rìa của mặt trăng là cái vành đĩa theo hướng mặt trời.* 3. THỰC Phiến mặt. **II.** n. m. pl. THCHÚA *Les limbes*: Minh phủ (nơi ở của linh hồn những người tốt trước khi được đi gặp Chúa). ▷ Bóng *Être dans les limbes*: Chưa được chào đời, chưa được thực hiện. *Son projet est encore dans les limbes*: Dự án của anh ấy vẫn chưa được thực hiện.

1. lime [lim] n. f. 1. Cái giũa. *Lime plate: Giũa dẹt.* 2. ĐỘNG Con sò.

2. lime [lim] hay **limette** [limɛt] n. f. THỰC Chanh lá cam.

limer [lime] v. tr. [1] 1. Giũa, mài. *Limer une clef: Giũa chìa khóa.* 2. Làm mòn, làm sờn. *Le frottement lime les étoffes: Sự cọ xát làm mòn vải.*

limes [limɛs] n. m. inv. CỔLA Phòng tuyến biên giới (thời đế chế La Mã).

limettier [limɛtje] n. m. THỰC Cây chanh lá cam.

limeur, euse [limœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Thợ giũa, người giũa, thợ mài. 2. adj. Dùng để giũa, để mài. ▷ *Étau limeur: Mỏ cặp giũa.*

limicole [limikɔl] adj. ĐỘNG Sống trong bùn, trong đầm lầy.

limier [limje] n. m. 1. Chó săn. 2. Bóng Mật thám, cảnh sát *Les plus fins limiers sont à la poursuite du coupable: Những tay mật thám khôn ngoan nhất đang đi theo dõi thủ phạm.*

liminaire [liminɛʀ] adj. 1. Mào đầu, ở đầu sách. *Épître liminaire: Bài tựa.* 2. TÂM, Y Đồng liminal.

liminal, ale, aux [liminal, o] adj. TÂM, Y (Ngang) ngưỡng.

limitatif, ive [limitatif, iv] adj. Hạn chế. *Clause limitative: Điều khoản hạn chế.*

limitation [limitasjõ] n. f. 1. Sự hạn chế, hạn định, giới hạn. 2. Sự thu hẹp lại. *Limitation de vitesse: Sự hạn chế tốc độ.*

limite [limit] n. f. 1. Biên giới; địa giới, cương giới; biên khu, biên cảnh, giới hạn. *Bornes qui marquent la limite d'un champ: Mốc đánh dấu địa giới một cánh đồng. Limite entre deux États voisins: Biên giới giữa hai nước lân cận. Limite d'une forêt: Địa giới khu rừng.* 2. Par anal. *La limite du XIX^e^ et du XXe siècle: Ranh giới giữa hai thế kỷ XIX và XX.* ▷ *Limite d'âge*: Hạn tuổi (cho cuộc thi). *Fonctionnaire qui a atteint la limite d'âge: Viên chức đến hạn tuổi.* ▷ THỂ *Avant la limite*: Trước hạn, trước thời gian. *Combat de boxe gagné avant la limite: Trận đấu bốc thắng trước hạn.* 3. Bóng Điểm giới hạn. *Courir jusqu'à la limite de ses forces: Chạy cho tới khi kiệt sức. Exercer une autorité sans limites: Thực hiện quyền uy vô giới hạn.* ▷ *Dépasser les limites: Đi quá giới hạn.* 4. TOÁN Giới hạn của một hàm. ▷ LÝ *Limite d'élasticité, de rupture: Giới hạn đàn hồi.* ▷ Adj. *Vitesse limite: Tốc độ giới hạn.*

limité, ée [limite] adj. Có hạn, có giới hạn, hạn chế, hạn định. *Pouvoir, responsabilités limités: Quyền hành có hạn, trách nhiệm hạn chế.*

limiter [limite] **I.** v. tr. [1] 1. Định giới hạn. *Limiter un terrain: Định giới hạn đất đai.* 2. Định thời hạn. *Limiter la durée d'un voyage à huit jours: Định thời hạn chuyến đi trong tám ngày. –Limiter des dépenses: Hạn chế chi tiêu.* Par anal. Thân *Limiter les dégâts: Hạn chế thiệt hại.* **II.** v. pron. Bị hạn chế.

limiteur [limitœʀ] n. m. KỸ Bộ giới hạn, bộ hạn chế. *Limiteur de tension: Bộ hạn chế điện áp.*

limitrophe [limitʀɔf] adj. 1. Ở biên giới, sát biên giới. 2. Có chung đường biên giới, giáp ranh. *La Corrèze et les départements limitrophes: Tỉnh Coredo và các tỉnh giáp ranh.*

limnée [limne] n. f. ĐỘNG Ốc ao, ốc hồ.

limnologie [limnɔlɔʒi] n. f. ĐỊA Khoa hồ ao. *Limnologie physique, limnologie biologique: Khoa vật lý hồ ao, khoa sinh học hồ ao.*

limogeage [limɔʒaʒ] n. m. Sự cách chức, sự hạ bệ.

limoger [limɔʒe] v. tr. [15] Cách chức, hạ bệ.

1. limon [limõ] n. m. Bùn.

2. limon [limõ] n. m. 1. Càng xe (bò, ngựa). 2. XDỤNG Rầm cầu thang.

3. limon [limõ] n. m. Cũ Quả chanh.

limonade [limɔnad] n. f. 1. Cũ hay Phngữ Nước chanh. 2. Nước ngọt có ga. 3. Nghề bán nước giải khát. ▷ Nghề phục vụ ở tiệm cà phê.

limonadier, ière [limɔnadje, jɛʀ] n. 1. Người làm nước chanh hoặc nước giải khát có ga. 2. Cũ hay HCHÍNH Chủ tiệm cà phê.

limonage [limɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự bón ruộng bằng phù sa.

limonaire [limɔnɛʀ] n. m. Đàn oóc xứ Bacbari, Bắc Phi.

limoneux, euse [limɔnø, øz] adj. Đầy bùn, đầy phù sa.

1. limonier [limɔnje] n. m. và adj. Ngựa thắng xe, ngựa kéo. ▷ Adj. *Cheval limonier.*

2. limonier [limɔnje] n. m. Cây chanh.

limonière [limɔnjɛʀ] n. f. Bộ càng xe (ngựa kéo).

limonite [limɔnit] n. f. KHOÁNG Limonit.

limousin, ine [limuzɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Limousin (Pháp). ▷ Subst. *Des Limousins, des Limousines.* 2. n. m. Tiếng Limousin. 3. Cũ Thợ nề.

limousinage [limuzinaʒ] n. m. KỸ Tường xây đá hộc.

limousine [limuzin] n. f. 1. Áo choàng bằng len thô (của những người đánh xe và những người chăn cừu). 2. Ô tô hòm, xe limuzin.

limousiner [limuzine] v. tr. [1] KỸ Xây (bằng) đá hộc.

limpide [lɛ̃pid] adj. Trong vắt, trong suốt, trong trẻo, trong sáng, trong sạch, trong. *Eau, ciel limpides: Nước trong vắt, trời trong. –Regard limpide: Ánh nhìn trong trẻo.* ▷ Bóng Trong sáng, sáng sủa, rõ ràng, dễ hiểu. *Style limpide: Văn phong trong sáng.*

limpidité [lɛ̃pidite] n. f. Sự trong vắt, trong suốt, trong trẻo, trong sáng, trong sạch; sự sáng sủa, rõ ràng, dễ hiểu.

limule [limyl] n. m. ĐỘNG Con sam. *La chair du limule est comestible: Thịt sam có thể ăn được.*

lin [lɛ̃] n. m. 1. Cây lanh. *Rouissage, séchage, broyage, teillage et peignage du lin: Ngâm lanh, phơi lanh, nghiền lanh, tước lanh, chải sợi lanh. –Graine, farine, huile de lin: Hạt lanh, bột lanh, dầu lanh.* ▷ *Gris de lin: Màu xám lanh.* 2. Vải lanh. *Torchon de lin: Khăn lau bằng vải lanh.*



linacées [linase] n. f. pl. THỰC Họ Lanh.

linaigrette [linegʀɛt] n. f. THỰC Cây cói bông.

linaire [linɛʀ] n. f. THỰC Cây liễu ngư.

linceul [lɛ̃sœl] n. m. Vải liệm. ▷ Văn, Bóng *Le linceul blanc de la neige*: Lớp tuyết phủ trắng.

lincoir hay **linsoir** [lɛ̃swaʀ] n. m. KỸ Xà ngang.

linéaire [lineɛʀ] adj. 1. [Thuộc] đường, bằng đường nét, đường thẳng. *Géométrie, dessin, perspective linéaire: Hình học tuyến tính, kiểu vẽ nét, phối cảnh đường nét. –Mesure linéaire: Đo theo chiều dài.* 2. TOÁN *Fonction, équation linéaire: Hàm số, phương trình tuyến tính.* ▷ *Application linéaire: Sự ứng dụng tuyến tính.* ▷ *Algèbre linéaire: Đại số tuyến tính.* ▷ *Forme linéaire: Dạng tuyến tính.* ▷ *Programmation linéaire: Lập trình tuyến tính.* 3. Có dạng đường thẳng, có hình dải hẹp. ▷ THỰC *Feuille linéaire: Lá có hình dải hẹp.* ▷ *Récit linéaire*: Câu chuyện tình tiết đơn giản, chuyện đơn tuyến.

linéairement [lineɛʀmɑ̃] adv. Thành đường thẳng.

linéarité [lineaʀite] n. f. Học Tính đơn tuyến, tính chất theo đường thẳng. ▷ NGÔN *Linéarité de la langue: Tính chất tuyến tính của ngôn ngữ.*

linéique [lineik] adj. LÝ Theo đơn vị chiều dài. *Masse linéique d'un fil homogène de section uniforme: Khối lượng theo đơn vị chiều dài của một sợi dây đồng chất cắt thành đoạn đều nhau.*

liner [lajnœʀ] n. m. (Từ ngữ Anh) 1. Tàu chở khách đường dài. 2. Máy bay chở khách trọng tải lớn.

linette [linɛt] n. f. Hạt lanh.

linge [lɛ̃ʒ] n. m. 1. Vải lanh; đồ khăn vải (khăn bàn, khăn ăn, áo gối; ga giường, khăn tắm). ▷ *Envelopper un jambon avec un linge: Bọc giăm bông bằng khăn vải. Prendre un linge usagé pour polir les cuivres: Lấy miếng khăn vải cũ để lau chùi đồ đồng.* ▷ Khăn, mảnh vải. *Armoire à linge: Tủ đựng đồ khăn vải. Linge brodé: Đồ khăn vải thêu. Linge de maison* (hay *linge*): *Đồ khăn vải gia dụng. –Linge de fil, de coton: Vải sợi, vải bông.* 2. *Linge de corps* (hay absol. *linge*): Quần áo trong, đồ lót. *Changer de linge*: Thay quần áo trong; thay ga giường, áo gối...

lingère [lɛ̃ʒɛʀ] n. f. Bà trông coi và phân phát đồ khăn vải (trong nhà tập thể, khách sạn, gia đình).

lingerie [lɛ̃ʒʀi] n. f. 1. Nghề sản xuất và buôn bán quần áo trong, đồ lót. 2. Kho cất đồ khăn vải (trong một tập thể, một gia đình lớn). 3. Quần áo lót phụ nữ.

lingot [lɛ̃go] n. m. Thoi, đỉnh, nén, thỏi. *Lingot d'or: Thỏi vàng, nén vàng.*

lingotière [lɛ̃gɔtjɛʀ] n. f. KỸ Khuôn đúc thỏi.

lingual, ale, aux [lɛ̃gɥ(w)al, o] adj. 1. GPHẪU Thuộc về lưỡi. 2. ÂM *Consonne linguale*: Phụ âm lưỡi.

linguatule [lɛ̃gwatyl] n. f. ĐỘNG Nhện giun (động vật chân khớp, miệng móc, sống ký sinh ở hốc mũi động vật có vú).

linguiforme [lɛ̃gɥifɔʀm] adj. Học Có hình lưỡi.

linguiste [lɛ̃gɥist] n. Nhà ngôn ngữ học.

linguistique [lɛ̃gɥistik] n. và adj. **I.** n. f. 1. Cũ Ngôn ngữ học lịch sử và so sánh. 2. Mới Ngôn ngữ học. **II.** adj. 1. Thuộc ngôn ngữ học. 2. Thuộc ngôn ngữ, tiếng nói.

linier, ière [linje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Học Thuộc cây lanh, vải lanh. 2. n. Thợ làm lanh.

linière [linjɛʀ] n. f. NÔNG Cánh đồng trồng lanh.

liniment [linimɑ̃] n. m. Thuốc xoa bóp.

links [links] n. m. pl. Bãi chơi gôn.

lino [lino] n. 1. Viết tắt của *linogravure, linotype, linotypiste.* 2. n. m. Viết tắt của *linoléum.*

linogravure [linogʀavyʀ] n. f. KỸ Sự in nổi lên tấm vải nhựa lót sàn nhà, lên tấm cao su hoặc lên các chất liệu co dãn.

linoléine [linolein] n. f. HOÁ Linolein.

linoléique [linoleik] adj. SINHHÓA *Acide linoléique*: Axit linoleic.

linoléum [linoleɔm] n. m. Linoleum (thứ vải nhựa lót sàn nhà, vải sơn); thảm linoleum. Viết tắt thông dụng: *du lino, un lino.*

linon [linɔ̃] n. m. Vải phin mỏng (bằng sợi bông hay sợi lanh).

linotte [linɔt] n. f. 1. Chim hồng tước. 2. *Tête de linotte*: Người khờ khạo, nhẹ dạ, người lơ đãng, ngây ngô.

linotype [linotip] n. f. IN Máy sắp chữ linô, máy sắp chữ cả dòng. Viết tắt thông dụng: *une lino.*

linotypie [linotipi] n. f. IN Sự sắp chữ trên máy linô.

linotypiste [linotipist] n. IN Thợ sắp chữ trên máy linô. Viết tắt: *un, une lino.*

linsoir V. linçoir.

linteau [lɛ̃to] n. m. Lanh tô (cửa).

lion, lionne [ljɔ̃, ljɔn] n. **I.** 1. Sư tử. *Le rugissement du lion: Tiếng gầm của sư tử. Le lion, "roi des animaux": Sư tử là "vua của các loài muông thú". Le courage et la force légendaires du lion: Lòng dũng cảm và sức mạnh của sư tử trong các truyền thuyết.* 2. Par compar. *Fort, courageux comme un lion: Mạnh mẽ, dũng mãnh như sư tử. Il s'est battu comme un lion: Anh ta đã đánh nhau như một con sư tử. –C'est un lion!*: Đó là một người vô cùng dũng cảm! ▷ Cũ Người lịch sự, bảnh bao, nổi danh. ▷ Loc. *La part du lion*: Phần to nhất (vì cậy thế là kẻ mạnh). *Se tailler la part du lion: Giành lấy phần to nhất.* 3. Par anal. *Lion de mer*: Sư tử biển. **II.** *Le Lion*. 1. Chòm sao Sư tử. 2. Cung hoàng đạo thứ năm, cung Sư tử (23–7 đến 22–8).

lionceau [ljɔ̃so] n. m. Sư tử con.

lip(o)– Từ tố có nghĩa là "mỡ, béo".

liparidés [liparide] n. m. pl. ĐỘNG Họ Bướm lông.

lipase [lipaz] n. f. SINHHÓA Lipaza.

lipémie [lipemi] hay **lipidémie** [lipidemi] n. f. SINH Lipit huyết, tỉ lệ lipit trong máu.

lipide [lipid] n. m. HOÁ Lipit, chất béo.

lipidémie V. lipémie.

lipidique [lipidik] adj. HOÁ Thuộc lipit, chất béo.

lipizzan [lipizɑ̃] adj. và n. m. Ngựa Lipiza.

lipo– V. lip(o)–.

lipogenèse [lipoʒənɛz] n. f. SINHHÓA Sự tạo lipit, sự sinh ra lipit.

lipoïde [lipɔid] adj. và n. m. Học 1. adj. Thuộc chất béo. 2. n. m. Lipoit.

lipolyse [lipoliz] n. f. SINHHÓA Sự tiêu mỡ.

lipomatose [lipomatoz] n. f. Y Bệnh u mỡ.

lipome [lipom] n. m. Y U mỡ.

lipophile [lipofil] adj. HOÁ Ưa mỡ. *Partie lipophile d'une molécule: Phần ưa mỡ của phân tử.*

lipoprotéine [lipoprotein] n. f. SINHHÓA Phân tử lipoprotein.

liposoluble [liposɔlybl] adj. HOÁ Tan trong mỡ.

lipothymie [lipotimi] n. f. Y Sự thỉu đi.

lipotrope [lipotrɔp] adj. SINH Hướng mỡ.

lippe [lip] n. f. Lỗithời Môi trề. ▷ Loc. *Faire la lippe:* Bĩu môi. (Bóng) Phụng phịu, dỗi hờn.

lippée [lipe] n. f. 1. Cũ Hớp, ngụm, miếng. 2. Loc. Cũ *Franche lippée*: Bữa ăn ngon khỏi mất tiền.

lippu, ue [lipy] adj. Có môi dày; có môi trề.

liquéfaction [likefaksjõ] n. f. Sự chuyển trạng thái từ chất khí sang chất lỏng; sự hóa lỏng.

liquéfiable [likefjabl] adj. Có thể hóa lỏng (chất khí). *Tous les gaz sont liquéfiables: Mọi chất khí đều có thể hóa lỏng.*

liquéfiant, ante [likefjã, ãt] adj. (Làm) hóa lỏng.

liquéfier [likefje] 1. v. tr. [1] Làm hóa lỏng (một chất khí, chất rắn). *Liquéfier du propane: Làm hóa lỏng propan.* –v. pron. *Morceau de glace qui se liquéfie: Mẩu nước đá tan ra (nước).* 2. v. pron. Bóng Mất hết nghị lực. *Il s'est complètement liquéfié depuis cette déception: Kể từ lần thất vọng đó, anh ta đã hoàn toàn mất hết nghị lực.*

liquette [likɛt] n. f. Dgian Áo sơ mi.

liqueur [likœr] n. f. 1. Rượu, rượu mùi. *L'anisette, le cherry, le curaçao sont des liqueurs: Rượu anizét, rượu cherry, rượu quyraxô là các loại rượu mùi. Liqueurs apéritives, digestives: Rượu mùi khai vị, rượu mùi giúp cho tiêu hóa.* –*Vin de liqueur*: Rượu vang ngọt. ▷ *Par ext.* Rượu tiêu cơm, thuốc tiêu hóa. *Proposer des liqueurs après un repas*: Đề nghị uống thuốc tiêu hóa sau bữa ăn. 2. Cũ Chất lỏng, chất nước. *"Traité de l'équilibre des liqueurs", de Pascal: "Luận về sự cân bằng của các chất lỏng", của Pascal.* ▷ Mới HÓA DƯỢC Dung dịch, thuốc nước. *Liqueur de Fehling: Dung dịch Fehling.*

liquidambar [likidãbar] n. m. THỰC Cây sau sau.

liquidateur, trice [likidatœr, tris] n. Người thanh toán. *Liquidateur judiciaire: Người thanh toán án phí.*

liquidatif, ive [likidatif, iv] adj. LUẬT (Để) thanh toán, thanh lý. *Acte liquidatif d'une succession: Văn bản thanh toán di sản thừa kế.*

liquidation [likidasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự thanh lý, thanh toán. –Spécial. Sự thanh lý tài sản. ▷ TÀI *Liquidation en Bourse: Sự thanh toán bằng chứng khoán.* 2. Bóng Sự giải quyết xong, sự giải thể, sự kết thúc. *La liquidation d'un traitre: Sự giải quyết xong một kẻ phản bội; sự thanh toán kẻ phản bội.* –*La liquidation d'un conflit: Sự giải quyết xung đột.* 3. *Liquidation de marchandises, de stock*: Sự bán hạ giá, sự bán đổ bán tháo hàng hóa, hàng dự trữ.

1. liquide [likid] adj. và n. I. adj. 1. Lỏng, chảy. *L'eau est une substance liquide: Nước là một chất lỏng.* –*Sauce, pâte trop liquide: Nước xốt loãng, bột nhào lỏng quá.* ▷ *Corps à l'état liquide: Vật ở thể lỏng.* –Hóa lỏng. *Gaz liquide en bouteilles: Khí hóa lỏng dựng trong chai.* 2. ÂM Phụ âm nước. –N. f. *Les liquides*: Các phụ âm nước. II. n. m. 1. Chất nước, chất lỏng. *Le liquide que contient ce récipient: Chất nước dựng trong bình này.* –*Le lait est un liquide: Sữa là một chất lỏng.* 2. Thức ăn lỏng, đồ uống. *Ce malade ne supporte rien d'autre que des liquides: Người bệnh này chỉ ăn được thức ăn lỏng.* ▷ Spécial. Việc buôn bán đồ uống. 3. GPHẪU *Liquides organiques*: Dịch, nước trong cơ thể. Đồng humeur. *Liquide céphalo–rachidien*: Dịch não tủy.

2. liquide [likid] adj. và n. TÀI 1. Có giá trị xác định rõ. *Créance liquide: Giấy nợ có ghi rõ giá trị.* 2. Có thể có ngay, có thể tùy ý sử dụng ngay. *Bien liquide, exempt d'hypothèque: Có thể sử dụng ngay, miễn cầm cố.* ▷ *Par ext.* Thdụng *Argent liquide*: Tiền mặt. Subst. *Manquer de liquide*: Thiếu tiền mặt. –*Payer en liquide*: Trả bằng tiền mặt.

liquider [likide] v. tr. [1] 1. Thanh toán, thanh lý. *Liquider un compte: Thanh toán nợ. Liquider une succession: Thanh toán một di sản thừa kế.* –*Liquider une societé commerciale: Thanh lý một công ty thương mại.* 2. Thanh toán xong, giải quyết xong, kết thúc. *Liquider une affaire, une situation: Giải quyết xong một vụ việc, một tình cảnh.* –Bóng *Liquider qqn*: Thanh toán, khử, giết ai. 3. Bán hạ giá, bán đổ bán tháo. *Liquider un stock après inventaire*: Bán hạ giá một lô hàng sau khi kiểm kê.

liquidien, ienne [likidjɛ̃, jɛn] adj. Lỏng, có tính lỏng, thuộc chất dịch. *Épanchement*

liquidien: Sự tràn dịch. Kyste liquidien: Nang dịch.

1. liquidité [likidite] n. f. Trạng thái lỏng, tính lỏng. *La liquidité du mercure: Trạng thái lỏng của thủy ngân.*

2. liquidité [likidite] n. f. TÀI Tài sản lưu động. ▷ Au pl. Giá trị tài sản lưu động. *Les liquidités d'une entreprise: Giá trị tài sản lưu động của xí nghiệp.*

liquoreux, euse [likɔʀø, øz] adj. Thuộc về rượu mùi.

liquoriste [likɔʀist] n. Người chế rượu mùi, người bán rượu mùi.

1. lire [liʀ] v. tr. [67] **I.** 1. Đọc. *Apprendre à lire et à écrire: Học đọc và học viết. –Lire les caractères hébreux: Đọc chữ Hêbro (Do Thái cổ). –Écriture qu'on a du mal à lire: Chữ viết khó đọc.* Đồng déchiffrer. ▷ Par anal. NHẠC *Lire une partition: Đọc bản dàn bè.* 2. Đọc, xem, coi. *Lire un roman, une lettre: Đọc tiểu thuyết, đọc thư. Lire le journal: Coi báo, đọc báo, xem báo. –Lire un auteur étranger dans le texte: Đọc tác phẩm nguyên bản của một tác giả nước ngoài.* ▷ *Lire une langue étrangère: Đọc được tiếng nước ngoài. Il parle très mal l'anglais, mais il le lit couramment: Anh ấy nói tiếng Anh rất tồi nhưng lại đọc tiếng Anh trôi chảy.* 3. Đọc to lên. *Lire des vers devant qqn: Đọc thơ trước ai. Lire un article de journal à qqn: Đọc bài báo cho ai nghe.* **II.** Bóng 1. Đọc được, tìm được nghĩa. *Lire une carte, un graphique, une statistique: Đọc được bản đồ, biểu đồ, bản thống kê.* 2. Giải thích, hiểu theo cách này cách khác. *On peut lire ces vers à plusieurs niveaux: Người ta có thể giải thích các câu thơ này theo nhiều cấp độ.* –v. pron. *Son geste peut aussi se lire comme un appel désespéré: Cử chỉ của nó cũng có thể được hiểu như một tiếng gọi tuyệt vọng.* 3. Đoán, nhận ra. *Lire l'avenir dans le marc de café: Đoán tương lai trong bã cà phê. –Cette peur qu'on pouvait lire sur son visage: Nỗi sợ hãi mà người ta có thể nhận ra trên gương mặt nó.* –v. pron. *La joie qui se lisait sur ses traits: Niềm vui nhận ra được trên nét mặt nó.* ▷ Đoán được ý nghĩ thầm kín. *Lire dans le cœur de qqn: Đoán được ý nghĩ thầm kín trong trái tim ai.* **III.** TIN Đọc được thông tin ghi trên đĩa.

2. lire [liʀ] n. f. Đồng lia (tiền Italia).

lis hay **lys** [lis] n. m. 1. Cây huệ, cây bách hợp. ▷ *Spécial.* Cây huệ tây, cây hoa loa kèn trắng. *Un teint de lis*: Nước da trắng ngần. 2. *Fleur de lis*: Hình hoa huệ tây (huy hiệu, biểu hiệu). *Les fleurs de lis des armes de France: Hình hoa huệ tây ở các gia huy Pháp. La fleur de lis est aujourd'hui l'emblème de la province du Québec: Ngày nay, hình hoa huệ tây là biểu hiệu của tỉnh Québec.* 3. ĐỘNG *Lis de mer*: Huệ biển (động vật ngành da gai).

lisage [lizaʒ] n. m. KỸ 1. Sự trổ hoa. 2. Máy trổ hoa.

lise [liz] n. f. Cát vẩn, cát di động (ở bờ biển).

lisérage [lizeʀaʒ] n. m. KỸ Đường viền (bức thêu).

liseré [lizʀe] hay **lisére** [lizeʀe] n. m. 1. Mép viền (quần áo). 2. Đường viền (khác màu của tấm vải, bức vẽ...). *Mouchoir blanc à liséré rouge: Chiếc khăn tay màu trắng có đường viền màu đỏ.*

liserer [lizʀe] hay **lisérer** [lizeʀe] v. tr. [16] KỸ Viền.

liseron [lizʀɔ̃] n. m. Cây bìm bìm.

liseur, euse [lizœʀ, øz] n. Người ham đọc, người đọc nhiều. *Un grand liseur: Một người rất ham đọc.*

liseuse [lizøz] n. f. 1. Cái đánh dấu trang đang đọc. 2. Áo bọc sách. *Liseuse en cuir: Áo bọc sách bằng da.* 3. Áo mỏng của phụ nữ (để nằm đọc sách ở giường).

lisibilité [lizibilite] n. f. Tính dễ đọc.

lisible [lizibl] adj. 1. Dễ đọc. *Écriture lisible: Chữ viết dễ đọc.* 2. *Un ouvrage peu lisible*: Một tác phẩm khó đọc, một tác phẩm viết tồi.

lisiblement [lizibləmɑ̃] adv. Dễ đọc. *Écrivez lisiblement: Hãy viết cho rõ ràng, (để dễ đọc).*

lisier [lizje] n. m. NÔNG Nước phân chuồng.

lisière [lizjɛʀ] n. f. 1. Mép vải, biên vải. ▷ Vải lizie. *–Chaussons de lisière: Giày làm bằng vải lizie.* 2. Pl. Cổ Băng vải buộc trẻ con tập đi. ▷ Loc. Bóng Mới *Homme qu'on tient en lisières*: Người bị dẫn dắt, bị điều khiển. 3. Mép, bờ, rìa. *Se promener en lisière d'un bois: Dạo chơi ở bìa rừng.*

1. lissage [lisaʒ] n. m. Sự đánh bóng, sự làm láng, sự làm trơn nhẵn. 1. TOÁN *Lissage d'une courbe*: Sự nối liền các điểm của đường cong. 2. Sự làm trơn nhẵn da mặt, thủ thuật xóa vết nhăn. Đồng lifting.

2. lissage [lisaʒ] n. m. KỸ Sự bố trí go; cách bố trí go.

1. lisse [lis] adj. Nhẵn, trơn, mượt. *Surface lisse: Bề mặt nhẵn. Animal à poil lisse: Con vật có bộ lông trơn.* Trái rugueux.

2. lisse hay **lice** [lis] n. f. KỸ (Sợi) go. ▷ *Tapisserie de haute lisse: Thảm dệt go đứng. Tapisserie de basse lisse: Thảm dệt go ngang.*

3. lisse [lis] n. f. 1. HÀI Sống dọc (đáy, mạn tàu). 2. XDỤNG Tay vịn, lan can.

lissé, ée [lise] adj. và n. 1. adj. Láng, bóng, nhẵn, trơn. 2. n. m. Độ quánh dày (của đường nấu).

lisser [lise] v. tr. [1] 1. Đánh bóng, làm láng, làm trơn, nhẵn. *Lisser du plâtre frais: Đánh bóng thạch cao mới.* 2. TOÁN Vẽ lại, nối lại. *Lisser une courbe: Nối các điểm của đường cong lại, vẽ lại đường.*

lisseuse [lisøz] n. f. KỸ Máy láng (giấy, vải, da...).

lissier, ière hay **licier, ière** [lisje, jɛR] n. KỸ Thợ lên go.

lissoir [liswaR] n. m. KỸ Bàn láng, dụng cụ dùng để làm láng.

listage [listaʒ] n. m. TIN Sự in bảng liệt kê.

liste [list] n. f. 1. Danh sách, mục lục, sổ, bản, biểu. *La liste des lauréats sera publiée dans la presse: Danh sách những người được giải thưởng sẽ được đăng trên báo. Il m'a laissé une liste de recommandations: Ông ấy đã để lại cho tôi một bản danh sách những điều dặn dò.* ▷ *Liste électorale*: Danh sách cử tri. –*Scrutin de liste*: Sự bỏ phiếu liên danh. ▷ *Liste noire*: Sổ đen. 2. TIN Bảng liệt kê được in ra. Đồng listing (từ ngữ Anh, không nên dùng). 3. *Liste civile. Phụ cấp hằng năm của quốc trưởng.*

listel [listɛl] hay **listeau** [listo] n. m. 1. KTRÚC Đường chỉ. 2. KỸ Đường vành (ở quanh đồng tiền). 3. HUY Băng khẩu hiệu ở phía ngoài đồng êcu.

lister [liste] v. tr. [1] TIN In ra bảng liệt kê.

listing [listiŋ] n. m. TIN (từ ngữ Anh, không nên dùng) Bản liệt kê được in ra. Đồng liste *hay* listage.

lit [li] n. m. **I.** 1. Giường. *Lits superposés, jumeaux: Giường tầng, giường đôi. Lit à baldaquin: Giường có tán che. Se mettre au lit: Đi nằm. Le malade doit garder le lit: Người bệnh phải nằm ở giường. Lit de sangle: Giường đai vải. Lit de camp: Giường dã chiến (có thể tháo lắp, cầm tay). Faire un lit: Sắp dặt giường nệm, trải giường nệm. Au saut du lit: Vừa ra khỏi giường, ngay khi thức dậy, rất sớm.* –Prov. *Comme on fait son lit, on se couche*: Bụng làm dạ chịu. ▷ Khung giường. *Lit de fer, d'acajou: Giường khung sắt, giường khung gỗ đào hoa tâm.* ▷ Nệm, ổ. *Un bon lit: Một cái nệm êm.* 2. Bóng (en loc.) Hôn nhân. *Il a deux enfants d'un premier lit: Ông ấy có hai con của cuộc hôn nhân đầu.* 3. SỬ *Lit de justice*: Giường công lý (chỗ vua ngồi chủ trì cuộc họp trọng thể của Nghị viện). –*Par ext.* Cuộc họp trọng thể của Nghị viện do nhà Vua chủ trì. **II.** 1. *Par ext.* Chỗ nằm. *Le blessé était étendu sur un lit de fougères: Người bị thương nằm trên lớp cây dương xỉ.* 2. Tầng, lớp, vỉa. *Un lit de gravier, de sable, d'argile: Lớp sỏi, lớp cát, lớp đất sét. Saumon sur lit d'épinards: Cá hồi đệm rau bina.* **III.** Lòng (sông). *Lit d'un fleuve: Lòng sông.* ▷ HẢI *Lit d'un courant*: Nơi dòng nước chảy xiết. *Lit du vent*: Chiều gió.

litage [litaʒ] n. m. THẠCH Sự che mép da (trước khi nhuộm).

litanie [litani] n. f. 1. LUẬTNHTHỜ Kinh cầu nguyện. 2. Bóng Sự kể lể, sự lải nhải. *C'est toujours la même litanie: Vẫn cứ lải nhải thế đấy.*

litchi, li-tchi [litʃi] hay **letchi** [letʃi] n. m. Cây vải, quả vải.

–lite V. lith(o)–.

1. liteau [lito] n. m. 1. Đường sọc (ở khăn ăn, khăn bàn). *Nappe, torchons à liteaux: Khăn bàn, khăn lau kẻ sọc.* 2. KỸ Litô. Đồng tasseau.

2. liteau [lito] n. m. SĂN Hang, hang ổ (của chó sói).

litée [lite] n. f. SĂN Ổ. *Litée de louveteaux: Ổ sói con.*

liter [lite] v. tr. [1] KỸ Xếp thành lớp. *Liter des poissons salés: Xếp lớp cá muối.*

literie [litRi] n. f. Chăn chiếu, bộ đồ trải giường.

lith(o)–, –lithe, –lithique Từ tố có nghĩa là "đá".

litham [litam] hay **litsam** [litsam] n. m. Mạng che mặt (của phụ nữ Arập).

litharge [litaRʒ] n. f. KỸ Litac, chì monoaxit.

lithiase [litjaz] n. f. Y Bệnh sỏi. *Lithiase rénale: Bệnh sỏi thận. Lithiase biliaire: Sỏi mật.*

lithine [litin] n. f. HOÁ Litin, liti oxit.

lithiné, ée [litine] adj. và n. m. Có chứa litin, có litinoxit. ▷ N. m. Viên litin.

lithique [litik] adj. (Thuộc) đá. *Industrie lithique des hommes de la préhistoire: Kỹ thuật chế tác đá của con người thời tiền sử.*

lithium [litjɔm] n. m. HOÁ Liti.

litho [lito] n. f. Viết tắt *lithographie.*

litho– V. lith(o)–.

lithobie [litobi] n. f. ĐỘNG Rết đá.

lithodome [litodom] n. m. ĐỘNG Con hàu chà là.

lithographe [litoɡraf] n. Thợ in litô.

lithographie [litoɡrafi] n. f. Kỹ thuật in litô; bản in litô; xưởng in litô.

lithographier [litoɡrafje] v. tr. [1] In litô.

lithographique [litoɡrafik] adj. In litô. ▷ *Pierre lithographique: Đá dùng để in litô.*

lithophage [litofaʒ] adj. và n. m. ĐỘNG Đục đá; các loại động vật đục đá.

lithophanie [litofani] n. f. KỸ Kỹ thuật hiện ánh trong (ở đồ sứ, đồ thủy tinh đục).

lithopone [litopɔn] n. m. KỸ Litopon (chất sắc trắng để chế sơn).

lithosphère [litosfɛʀ] n. f. ĐCHẤT Quyển đá.

lithuanien, ienne V. lituanien.

litière [litjɛʀ] n. f. **I.** 1. Rơm rác độn chuồng (cho súc vật nằm). ▷ Bóng *Faire litière de qqch*: Coi khinh, coi thường cái gì, coi cái gì như rơm như rác. *Nous faisons litière de tels préjugés: Chúng tôi coi khinh những định kiến kiểu như vậy.* 2. THỔ Lớp mùn nhân tạo trong rừng (gồm các cành lá còn lại trên mặt đất sau khi chặt rừng). **II.** Cổ Kiệu song loan.

litige [litiʒ] n. m. LUẬT Vụ tranh chấp, vụ kiện. *Arbitrer un litige: Làm trọng tài một vụ tranh chấp. Point en litige: Điểm tranh chấp.*

litigieux, ieuse [litiʒjø, jøz] adj. Tranh chấp, có thể tranh chấp. *Point litigieux: Điểm có thể tranh chấp.* Đồng contesté, controversé.

litorne [litɔʀn] n. f. Chim sáo tro.

litote [litɔt] n. f. Cách nói giảm, cách nói ít hiểu nhiều. *Dans "le Cid", Chimène use d'une litote quand elle dit à Rodrigue: "Va, je ne te hais point", pour lui faire comprendre qu'elle l'aime: Trong kịch "Le Cid", Chimène dùng cách nói ít hiểu nhiều khi nàng nói với Rodrigue: "Chàng hãy đi đi, em không hề căm ghét chàng đâu", để làm cho chàng hiểu nàng đang yêu chàng.*

1. litre [litʀ] n. f. TÔN Băng tang đen (chăng quanh nhà thờ khi có lễ tang long trọng).

2. litre [litʀ] n. m. Lít. 2. Chai lít. *Un litre de lait: Một lít sữa. Du vin en litres: Loại rượu đựng trong chai lít.*

litron [litʀõ] n. m. 1. Thưng (bằng 1/16 của đấu, khoảng 0,813 lít). 2. Thân Lít rượu nho.

litsam V. litham.

littéraire [literɛʀ] adj. 1. Thuộc văn học. *Journal littéraire: Tờ báo văn học.* ▷ Có văn học. 2. Thuộc nghiên cứu văn học. *Critique, histoire littéraire: Phê bình văn học, lịch sử văn học.* 3. Có khiếu về văn học. *Esprit littéraire: Đầu óc có khiếu về văn học.* ▷ Subst. Nhà văn học, giáo sư văn chương. *Les littéraires et les scientifiques: Các nhà văn học và các nhà khoa học.*

littérairement [literɛʀmã] adv. Về mặt văn học.

littéral, ale, aux [literal, o] adj. Học 1. Theo từng chữ, đúng từng chữ, sát nghĩa từng chữ, theo nghĩa đen. *Le sens littéral d'un passage de l'Écriture: Nghĩa đen của một đoạn trong Kinh Thánh.* ▷ *Traduction littérale: Dịch sát nghĩa từng chữ.* 2. Bằng văn bản, bằng chữ. *Preuve littérale: Chứng cứ bằng văn bản.* ▷ *Arabe littéral*: Tiếng Arập văn học. –TOÁN *Grandeur littérale*: Đại lượng biểu diễn bằng chữ.

littéralement [literalmã] adv. 1. Học Đúng từng chữ. *Traduire littéralement: Dịch đúng từng chữ.* 2. Thực sự, hoàn toàn. *Je suis littéralement gelé: Tôi bị rét cóng thực sự.* Đồng véritablement.

littérarité [literarite] n. f. Học Sự theo nghĩa chữ.

littérateur [literatœʀ] n. m. Nhà văn học, nhà văn.

littérature [literatyʀ] n. f. 1. (Tác phẩm) văn học. 2. (Nền) văn học. *La littérature française du XIX^e s.: Văn học Pháp thế kỷ XIX. La littérature moderne: Nền văn học hiện đại.* 3. Môn văn học. *Cours de littérature: Các bài giảng môn văn học.* 4. Văn liệu. *Il existe une importante littérature sur le laser: Có một văn liệu phong phú về laser.* 5. Nghệ thuật viết, nghề viết văn. *Se lancer dans la littérature: Lao vào nghề viết văn.* 6. Thân, Khinh Lời lẽ văn hoa bóng bẩy. *Tout cela n'est que littérature*: Tất cả điều đó chỉ là lời lẽ văn hoa bóng bẩy mà thôi.

littoral, ale, aux [litɔʀal, o] adj. và n. 1. adj. Thuộc bãi biển, bờ biển, ven biển. *Partie littorale d'un département: Phần bờ biển của một tỉnh.* 2. n. m. Vùng ven biển, bờ biển. *Le littoral de la Manche: Vùng ven biển Manche.* Đồng côte.

littorine [litɔʀin] n. f. ĐỘNG Ốc vùng triều.

lituanien, ienne hay **lithuanien, ienne** [lityanjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Litva. ▷ N. m. Tiếng Litva.

liturgie [lityʀʒi] n. f. 1. CÔNG Lễ chế, lễ tiết, lễ điển. 2. Nghi lễ, nghi thức, lễ bái. *Liturgie catholique: Nghi lễ của đạo Cơ đốc.*

liturgique [lityʀʒik] adj. Thuộc lễ chế, lễ tiết, lễ điển, nghi lễ, nghi thức, lễ bái. *Réforme liturgique: Sự cải cách lễ chế.*

liturgiste [lityʀʒist] n. Nhà lễ chế học, nhà nghi lễ học.

liure [ljyʀ] n. f. 1. KỸ Thừng chằng, buộc hàng hóa trên xe (ba gác, xe bò, ngựa kéo). 2. HẢI Dây buộc.

livarot [livaʀo] n. m. Phomát livarô.

livêche [livɛʃ] n. f. Cây cần núi.

livet [livɛ] n. m. HẢI Đường mạn (tàu).

livide [livid] adj. 1. Tái mét, xanh mét, xanh xám, tái xanh. *Les nuages livides des ciels d'orage: Những đám mây xám của bầu trời bão tố.* 2. Xanh rớt, nhợt nhạt. *Un visage livide: Một khuôn mặt nhợt nhạt.*

lividité [lividite] n. f. Sự tái mét, sự xanh xám, tái xanh, nhợt nhạt. ▷ Y *Lividité cadavérique. Sự đọng máu tử thi (làm da tử thi có màu tím nhợt vài giờ sau khi chết).*

living-room [liviŋRum] hay **living** [liviŋ] n. m. (Từ ngữ Anh) Phòng khách, phòng sinh hoạt chung. *Des living-rooms, des livings.*

livrable [livRabl] adj. Có thể giao được. *Marchandise livrable immédiatement: Hàng hóa có thể giao được ngay.*

livraison [livREzõ] n. f. 1. Sự giao (hàng). *Voiture de livraison: Xe giao hàng.* ▷ *Par méton.* Hàng hóa giao nộp. 2. XBẢN Tập (sách in nhiều tập).

1. livre [livR] n. m. 1. Sách. *Livre broché, relié: Sách bìa mềm, sách bìa cứng. Format d'un livre: Khổ sách.* ▷ Loc. *À livre ouvert.* Ngay lần đọc đầu tiên, không cần chuẩn bị, thông thạo. *Il traduit le grec à livre ouvert: Ông ấy dịch tiếng Hy Lạp, mở sách dịch ngay không cần chuẩn bị.* 2. Quyển sách, cuốn sách, tập sách. *Lire, écrire un livre: Đọc, viết một cuốn sách. Bon, mauvais livre: Cuốn sách hay, cuốn sách dở. Livre d'images, de poésie, de grammaire: Cuốn sách tranh, tập thơ, sách ngữ pháp. Livre de messe: Sách lễ mixa.* ▷ *Le livre saint:* Kinh thánh. ▷ Bóng *Le grand livre de la nature*: Cuốn sách lớn của thiên nhiên (thiên nhiên coi như một nguồn tri thức). ▷ *Le livre*: In ấn, xuất bản. *Industrie du livre: Công nghiệp in ấn, xuất bản. Les ouvriers du livre: Công nhân in, thợ in.* 3. Tập, phần. *Les "Fables" de La Fontaine se composent de douze livres: "Truyện ngụ ngôn" của La Fontaine gồm mười hai tập.* Đồng partie. 4. Sổ, cuốn sổ. – LUẬT, THƯƠNG *Livres de commerce*: Sổ mua bán. *Grand-livre, livre journal*: Sổ cái, sổ nhật ký. –HẢI *Livre de bord*: Sổ hàng hải. –*Abusiv.* Nhật ký tàu. –*Livre d'or*: Sổ vàng. *Le livre d'or d'un musée: Cuốn sổ vàng của bảo tàng.*

2. livre [livR] n. f. **I.** Cổ Livro. ▷ Mới Livro (nửa kilôgam). *Une livre de tomates: Nửa ký cà chua.* ▷ Livro (tiếng Anh là pound, bằng 453,59g). **II.** 1. Đồng livro (giá trị bằng một livro bạc). 2. Đồng bảng. *Livre sterling: Đồng bảng Anh. Livre égyptienne: Đồng bảng Ai Cập.*

livrée [livRe] n. f. 1. Chế phục (quần áo kiểu riêng của những người hầu trong một gia đình lớn hoặc của những người làm cho một hãng). *Portier en livrée: Người gác cổng mặc chế phục.* ▷ Bóng *La livrée de la misère*: Bộ áo của sự nghèo khổ, dấu hiệu biểu hiện sự nghèo khổ. 2. ĐỘNG Bộ lông (của thú hoặc chim thay đổi đặc trưng từng thời kỳ).

livrer [livRe] v. tr. [1] **I.** 1. Giao, nộp, đưa, trao. *Livrer un coupable à la justice: Giao kẻ phạm tội cho tư pháp.* ▷ v. pron. *Son forfait accompli, il se livra à la police: Nó tự nộp mình cho cảnh sát sau khi đã phạm tội.* Đồng remettre. –*Livrer ses complices*: Để lộ âm mưu. *Livrer des plans à l'ennemi*: Tiết lộ kế hoạch cho kẻ thù. Đồng donner. 2. Bỏ mặc, phó mặc. *Livrer une ville au pillage: Bỏ mặc thành phố bị cướp bóc. Épave qui dérive, livrée aux vents et aux courants: Xác chiếc thuyền đắm trôi giạt ra xa bờ, phó mặc cho gió và dòng nước cuốn đi.* ▷ v. pron. Phó mặc, buông xuôi. *Se livrer à des violences: Phó mặc cho những hành động thô bạo.* –Ham mê, miệt mài. *Se livrer à l'étude avec ardeur: Hăng say miệt mài học tập.* 3. Tiết lộ, cho biết. *Livrer ses pensées, un secret: Tiết lộ ý nghĩ, bí mật.* ▷ v. pron. Thổ lộ tâm tình. *Se livrer à un ami: Thổ lộ tâm tình với một người bạn. C'est une personne réservée, qui ne se livre pas: Đó là một người kín đáo, không hay thổ lộ tâm tình.* 4. *Livrer une bataille, un combat*: Giao chiến, tham chiến. 5. *Livrer passage*: Để đi qua, cho đi qua. **II.** Tiến hành giao nộp. *Livrer de la marchandise*: Tiến hành giao nộp hàng hóa. –*Par ext.* (cách dùng này thường bị phê phán) *Être livré:* Nhận được hàng giao, được giao hàng. *Nos clients sont livrés dans les plus brefs délais: Khách hàng của chúng tôi nhận được hàng giao trong thời hạn ngắn nhất.*

livresque [livResk] adj. Thuộc sách vở, theo sách vở. *Savoir purement livresque: Kiến thức thuần túy sách vở.*

livret [livRe] n. m. 1. Sách nhỏ, sổ con, sổ ghi chép nhỏ. *Livret de la caisse d'épargne: Sổ tiết kiệm. Livret scolaire: Sổ học bạ.* ▷ *Livret de famille: Sổ hộ tịch.* 2. NHẠC Kịch bản.

livreur, euse [livRœR, øz] n. Người giao hàng. –Appos. *Garçon livreur: Anh giao hàng.*

lixiviation [liksivjasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự ngâm chiết. 2. LKIM Xử lý ngâm tách quặng.

llanos [ljanos] n. m. pl. ĐỊA Xavan (Nam Mỹ).

lm LÝ Ký hiệu của lumen.

ln TOÁN Ký hiệu của logarit Nêpe.

loader [lɔdœR] n. m. (Từ ngữ Anh) CGCHÍNH Máy xúc bốc; máy chất quặng (lên xe); máy chuyển than (vào lò).

lob [lɔb] n. m. THỂ Quả lốp (quần vợt).

lobaire [lɔbeR] adj. GPHẪU Chia thành thùy, thành mảnh. *Affection lobaire: Chứng bệnh về thùy.*

lobby [lɔbi] n. m. (Từ ngữ Anh) Nhóm gây sức ép (với chính phủ), nhóm có thế lực.

lobe [lɔb] n. m. 1. GPHẪU Thùy. *Lobes du cerveau, du foie: Thùy não, thùy gan.* ▷ Thdụng *Lobe de l'oreille*: Dái tai. 2. THỰC Thùy lá, thùy cánh hoa. 3. KTRÚC Sự chia thùy vòng tròn.

lobé, ée [lɔbe] adj. 1. Chia thành thùy, thành mảnh. *Feuille lobée: Lá chia thành thùy.* 2. KTRÚC Gồm các thùy vòng tròn. *Rosace lobée: Hình hoa hồng gồm các thùy vòng tròn.*

lobectomie [lɔbɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ thùy.

lobélie [lɔbeli] hay **lobelia** [lɔbelja] n. f. THỰC Cây lộ biên (Bắc Mỹ).

lober [lɔbe] v. intr. [1] THỂ Lốp, chơi quả lốp. ▷ V. tr. *Lober qqn*: Lừa ai bằng quả lốp. *Lober le goal*: Lừa được thủ môn bằng cú lốp.

lobotomie [lɔbɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở thùy não.

lobulaire [lɔbylɛʀ] hay **lobulé** [lɔbyle] adj. GPHẪU Thuộc thùy con, được tạo bởi thùy con, có hình thùy con.

lobule [lɔbyl] n. m. GPHẪU 1. Thùy con. *Lobule de l'oreille: Thùy con của tai.* 2. Bộ phận cấu thành thùy. *Lobule pulmonaire: Bộ phận cấu thành thùy phổi.*

lobuleux, euse [lɔbylø, øz] adj. GPHẪU Gồm nhiều thùy hoặc thùy con. *Organe lobuleux: Cơ quan gồm nhiều thùy.*

local, ale, aux [lɔkal, o] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Địa phương, vùng. *Usages locaux: Phong tục địa phương.* 2. Cục bộ. *Un problème purement local: Một vấn đề chỉ có tính chất cục bộ.* ▷ Thuộc một bộ phận nào đó của cơ thể, có tính chất cục bộ. *Anesthésie locale: Sự gây tê cục bộ, bộ phận.* 3. *Couleur locale*: Màu sắc địa phương. *Détail qui fait couleur locale: Chi tiết làm nên màu sắc địa phương.* **II.** n. m. Nhà, phòng, trụ sở. *Local profes-sionnnel, commercial, à usage d'habitation: Phòng nghiệp vụ, phòng thương mại, phòng dùng để ở.*

localement [lɔkalmɑ̃] adv. Địa phương, cục bộ, riêng một bộ phận. *Climat localement perturbé: Khí hậu có rối loạn cục bộ. –Remède appliqué localement: Thuốc áp dụng cho riêng một bộ phận.*

localisable [lɔkalizabl] adj. Có thể định chỗ, có thể định vị; có thể khoanh lại, có thể khu trú.

localisation [lɔkalizasjõ] n. f. 1. Sự định chỗ, định vị. *Localisation d'un navire en détresse: Sự định vị một chiếc tàu đang mắc nạn.* 2. Sự khoanh lại, sự khu trú. *La localisation très étroite du foyer d'épidémie devrait permettre une éradication rapide: Sự khoanh rất hẹp ổ dịch có thể giúp cho việc thanh toán dịch được nhanh chóng.* 3. Sự khoanh lại, giới hạn lại. *L'intervention des pompiers a permis une localisation rapide de l'incendie: Sự can thiệp của lính cứu hỏa đã giúp cho đám cháy được nhanh chóng giới hạn lại.*

localiser [lɔkalize] v. tr. [1] 1. Xác định vị trí, định chỗ, định vị. *Localiser l'ennemi: Xác định vị trí kẻ thù. Localiser un bruit: Định vị tiếng động.* 2. Hạn chế lại, không cho mở rộng. *Localiser un incendie: Không cho mở rộng đám cháy.* ▷ v. pron. *Le mal s'est localisé à l'épiderme*: Đau ở biểu bì.

localité [lɔkalite] n. f. Địa phương.

locataire [lɔkatɛʀ] n. Người thuê (nhà, đất).

1. locatif, ive [lɔkatif, iv] adj. Thuộc về sự thuê, mướn. *Réparations locatives: Sửa chữa người thuê chịu. Risques locatifs: Rủi ro do người thuê chịu. Valeur locative: Giá cho thuê.*

2. locatif, ive [lɔkatif, iv] adj. và n. m. NGÔN Chỉ địa điểm. *Proposition subordonnée locative: Mệnh đề phụ chỉ địa điểm.* ▷ N. m. Cách vị trí (của các ngôn ngữ có biến cách).

location [lɔkasjõ] n. f. 1. Sự cho thuê, sự thuê. *Location d'une villa, d'une voiture: Một biệt thự, một ô tô cho thuê.* ▷ *Location-vente: Thuê-bán (cho thuê ít lâu rồi tiến tới bán).* 2. Sự mua vé trước, sự giữ chỗ (ở nhà hát, ở toa xe lửa). *Bureau de location: Phòng đặt vé, bán vé trước.*

1. loch [lɔk] n. m. HẢI Máy đo tốc độ (tàu thủy). –Cũ *Loch à bateau:* Cái đo tốc độ tàu thuyền, chân vịt tàu. –Mới *Lochs à hélice, électriques: Chân vịt chong chóng, chân vịt chạy điện.*

2. loch [lɔx] hay [lɔk] n. m. ĐỊA Hồ dài theo đáy thung lũng (ở Ecosse).

loche [lɔʃ] n. f. 1. Cá diếc. 2. Sên xám.

lock-out [lɔkawt] n. m. inv. (Từ ngữ Anh) Sự đóng cửa xưởng (để chống lại sự đình công của thợ).

loco-. Từ tố có nghĩa là "chỗ, nơi".

locomobile [lɔkɔmɔbil] adj. và n. 1. adj. Cũ Có thể di động được, tự hành. 2. n. f. Mới Đầu máy.

locomoteur, trice [lɔkɔmɔtœʀ, tʀis] adj. và n. 1. adj. [Dùng để] vận động, di chuyển. *Organe locomoteur: Cơ quan vận động.* 2. n. f. Máy kéo loại trung bình.

locomotif, ive [lɔkɔmɔtif, iv] adj. Học (Thuộc) vận động, di chuyển. *Faculté locomotive: Khả năng vận động.* Cũ *Machine locomotive*: Đầu máy xe lửa.

locomotion [lɔkɔmɔsjõ] n. f. 1. Sự vận động, sự di chuyển. *Organes de la locomotion: Các cơ quan vận động. La locomotion est une des fonctions de relation: Sự vận động là*

một trong các chức năng ngoại tiếp. **2.** VTẢI *Moyens de locomotion*: Phương tiện di chuyển. *Locomotion à vapeur, aérienne*: Sự di chuyển bằng hơi nước, bằng không khí.

locomotive [lɔkɔmɔtiv] n. f. **1.** Đầu máy xe lửa. **2.** Bóng, Thân Đóng vai trò đầu tàu (người, tập thể, sự kiện).

locotracteur [lɔkɔtʀaktœʀ] n. m. ĐSẮT Đầu kéo (trên đường ray); xe kéo.

loculaire [lɔkylɛʀ] hay **loculé, ée** [lɔkyle] adj. THỰC Chia thành ô, thành ngăn. *Ovaire loculé: Bầu chia ô.*

locusta [lɔkysta] hay **locuste** [lɔkyst] n. f. Châu chấu di cư.

locuteur, trice [lɔkytœʀ, tʀis] n. NGÔN Chủ thể đang nói, người nói. *–Locuteur du chinois: Người nói tiếng Trung quốc.*

locution [lɔkysjõ] n. f. **1.** Thành ngữ, cách nói. *Locution vicieuse, surannée: Cách nói kỳ quặc, cổ hủ.* **2.** Ngữ. *Locution verbale: Động ngữ. Locution adverbiale: Trạng ngữ. Locution prépositive: Giới ngữ.*

loden [lodɛn] n. m. Len phớt (để may áo choàng). ▷ *Par ext.* Áo choàng len phớt.

lœss [lœs] n. m. ĐCHẤT Đất lớt.

lof [lɔf] n. m. HẢI Cũ Mạn tàu đón gió. ▷ Mới *Aller, venir au lof*: Lái về phía gió, lái ngược gió. *Virer lof pour lof*: Lái xuôi gió.

lofer [lɔfe] v. intr. [1] Lái về phía gió, lái ngược gió.

loft [lɔft] n. m. (Từ ngữ Anh) Chỗ làm việc chuyển thành chỗ ở (gác xép, gác lửng, gầm cầu thang, xưởng...).

log [lɔg] TOÁN Viết tắt của *logarithme décimal: Logarit thập phân.*

Log [lɔg] TOÁN Viết tắt của *logarithme népérien: Logarit Nêpe.*

logarithme [lɔgaʀitm] n. m. TOÁN *Logarithme d'un nombre: Logarit của một số.* ▷ Appos. *Fonction logarithme: Hàm logarit.*

logarithmique [lɔgaʀitmik] adj. Logarit. *Calcul logarithmique.* Phép tính logarit. ▷ *Échelle logarithmique: Thang logarit.*

loge [lɔʒ] n. f. **1.** Cũ Túp lều, lán. **2.** Nhà nhỏ hẹp, nhà chia thành ô, ngăn, xà lim. *Loges d'une ménagerie, d'une étable: Các ngăn chuồng của vườn thú, các ô chuồng (bò, ngựa...).* **3.** Nhà người gác cổng. **4.** Phòng thi riêng biệt của từng thí sinh mỹ thuật. *Entrer en loge: Vào phòng thi.* **5.** Phòng diễn viên (để hóa trang, thay trang phục). ▷ Lô (ở nhà hát).– Loc. Bóng *Être aux premières loges:* Ngồi ở vị trí thuận lợi để quan sát, để phán xét việc gì. **6.** Hội quán Tam điểm; chi hội Tam điểm. **7.** KTRÚC Hành lang ngoài, lôja. *Les loges du Vatican: Các hành lang ngoài của tòa Vaticăng.* **8.** THỰC Ô, ngăn (của quả, bầu, bao phấn...).

logeable [lɔʒabl] adj. Ở được, rộng rãi.

logement [lɔʒmã] n. m. **1.** Sự cho ở, sự ở, sự sắp xếp chỗ ở. *Indemnité de logement: Phụ cấp nhà ở. Politique du logement: Chính sách nhà ở.* **2.** Chỗ ở, nơi ở. *–Spécial.* Căn hộ. *Logement exigu: Căn hộ chật hẹp.* ▷ *Logement collectif: Căn hộ tập thể.* **3.** KỸ Ổ, hốc, lỗ. *Logement d'un tenon: Lỗ mộng. Logement d'une culasse de fusil: Ổ khóa nòng súng.*

loger [lɔʒe] **I.** v. intr. [15] Ở, trọ. *Loger en meublé: Ở nhà có sẵn đồ đạc.* **II.** v. tr. **1.** Cho trọ, cho ở. *Loger un ami: Cho bạn ở trọ.* ▷ Chứa được, cho trọ được. *Hôtel qui peut loger cent personnes: Khách sạn có thể cho một trăm người trọ được.* **2.** Đặt, để, cho vào, tống vào. *Loger des affaires dans un placard: Cho đồ đạc vào trong tủ hốc tường.*

logeur, euse [lɔʒœʀ, øz] n. Người cho thuê phòng.

loggia [lɔdʒja] n. f. **1.** KTRÚC Loja. **2.** Ban công có mái che, thụt vào so với mặt nhà. **3.** Gác xép, gác lửng. *Loggia d'un atelier d'artiste: Gác lửng của một xưởng vẽ.*

logiciel [lɔʒisjɛl] n. m. TIN Phần mềm.

logicien, ienne [lɔʒisjɛ̃, jɛn] n. **1.** Nhà logic học. **2.** Người lý luận chặt chẽ. *C'est un remarquable dialecticien et un logicien implacable: Đó là một nhà biện chứng lỗi lạc và nhà lý luận chặt chẽ.*

logicisme [lɔʒisism] n. m. Chủ nghĩa logic.

–logie, –logique, –logiste, –logue Từ tố có nghĩa là "lý thuyết", "ngôn từ".

1. logique [lɔʒik] n. f. **1.** Logic học. *Logique dialectique, logique mathématique: Logic biện chứng, logic toán. Logique formelle: Logic hình thức.* **2.** Sách logic. *La "Logique de Port-Royal": Sách "Logic của Port Royal".* **3.** Logic. *Une logique sans faille: Logic không có điểm yếu. Manque de logique: Thiếu logic.* ▷ *Logique des sentiments: Logic tình cảm. La logique des malades atteints de délire de la persécution: Logic của những người mắc bệnh hoang tưởng bị truy hại.* **4.** *La logique des événements*: Logic các sự kiện.

2. logique [lɔʒik] adj. **1.** Logic. *Raisonnement logique: Lập luận logic.* **2.** *Avoir l'esprit logique*: Có đầu óc logic. *Soyez logique avec vous-même!: Hãy logic với chính anh!* **3.** *Recherches logiques*: Các nghiên cứu về logic học. **4.** NGPHÁP *Analyse logique*: Phân tích câu.

logiquement [lɔʒikmã] adv. Hợp logic. *Raisonner logiquement: Lập luận hợp lôgic.*

logis [lɔʒi] n. m. 1. Lỗithời, Văn Nhà, nhà ở, nơi ở. *Rester au logis: Ở nhà.* –Loc. Bóng *La folie du logis*: Sự tưởng tượng. 2. KTRÚC *Corps de logis*: Phần thân nhà, phần chính của ngôi nhà. 3. QUÂN *Maréchal des logis*: Hạ sĩ quan (trong ky binh, pháo binh).

–logiste V. –logie.

logisticien, ienne [lɔʒistisjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học Thuộc khoa logistic. –N. Nhà logistic.

logistique [lɔʒistik] n. f. (và adj.) **I.** 1. Cũ Kỹ thuật tính toán logic, tính toán đại số. 2. Mới Logistic, luận lý học tượng trưng. **II.** 1. Khoa logistic; thuật chuyển vận, vận tống; bộ phận hậu cần. ▷ Adj. *Le soutien logistique d'une unité en campagne: Sự hỗ trợ hậu cần một đơn vị trong chiến dịch.* 2. *Par ext.* Tổ chức chăm lo về vật chất (trong xí nghiệp, tập thể).

1. logo– Từ tố có nghĩa là "lời, lời nói".

2. logo V. logotype.

logographe [lɔgɔgraf] n. m. CỔĐẠI 1. Nhà sử học (cổ Hy Lạp). 2. Người viết thuê bài cãi (ở Athènes, cổ Hy Lạp).

logogriphe [lɔgɔgrif] n. m. Học Câu đố chữ. ▷ Bóng, Văn Bài nói khó hiểu, bài viết khó đọc, viết kiểu đánh đố.

logomachie [lɔgɔmaʃi] n. f. Văn 1. Cuộc cãi chữ. 2. Dãy chữ trống.

logomachique [lɔgɔmaʃik] adj. Văn Cãi chữ, hình thức. *Discours logomachique: Bài cãi chữ.*

logorrhée [lɔgɔre] n. f. Y Chứng tháo lời. ▷ Thdụng Cơn hưng cảm nói liên hồi, chứng nói như điên.

logos [lɔgos] n. m. 1. TRIẾT Đạo; Thượng đế (triết học khắc kỷ). ▷ Ngôi trung gian giữa Thượng đế và thế giới (triết học Philon d'Alexandrie). 2. THẦN Thần ngôn, thần ngữ.

logotype [lɔgɔtip] hay **logo** [logo] n. m. 1. IN Khối chữ đúc. 2. Par ext. Nhãn hiệu, biểu hiệu. *Le H flanqué d'une grille, logo d'Hachette: Chữ H kèm theo chấn song là biểu hiệu của nhà Hachette.*

–logue V. –logie.

1. loi [lwa(a)] n. f. **I.** 1. Luật, pháp luật, đạo luật. *Se conformer aux lois de son pays: Phù hợp với pháp luật của đất nước.* ▷ LUẬT *Lois civiles, criminelles: Luật dân sự, luật hình sự. –Loi de finances: Luật tài chính. Loi de programme* hay *loi-programme: Luật chương trình, luật cương lĩnh, luật tài chính cho nhiều năm. Loi organique: Luật tổ chức.* ▷ *Par ext. Nul n'est censé ignorer la loi: Không một ai được coi như là không biết pháp luật.* ▷ *Homme de loi*: Thẩm phán. 2. Plur. *Les lois de l'honneur*: Luật danh dự. *–Les lois de la guerre*: Quy luật chiến tranh. 3. Bóng Quyền, uy lực. *La loi du plus fort*: Uy lực của kẻ mạnh. ▷ *Faire la loi*: Làm mưa làm gió, tự áp ý chính của mình cho người khác. **II.** Phép, phép tắc, qui tắc, đạo nghĩa. *La loi morale: Qui tắc đạo đức, đạo lý. La loi naturelle*: Quy luật tự nhiên. ▷ *La loi divine: Thần pháp, thánh luật. Loi ancienne et loi nouvelle: Cựu ước giáo và tân ước giáo.* **III.** 1. Định luật, qui luật, qui tắc. *Loi de la gravitation universelle: Định luật vạn vật hấp dẫn.* ▷ Par ext. *Lois économiques, sociologiques: Qui luật kinh tế, qui luật xã hội học.* 2. TOÁN *Loi de composition*: Định luật kết hợp.

2. loi [lwa(a)] n. f. Tỉ lệ kim loại quí (của tiền đồng).

loi-cadre [lwa(a)kadr] n. f. Luật khung, luật cơ sở.

loin [lwɛ̃] **I.** adv. 1. Xa, xa xôi, xa cách, cách biệt, xa xăm. *Ce chemin ne mène pas loin: Con đường này chẳng dẫn đi xa.* ▷ Bóng *Il ira loin: Nó sẽ tiến xa, nó sẽ thành công. –Aller trop loin*: Đi quá xa, thái quá, quá mức. –Thân *Ne pas voir plus loin que le bout de son nez*: Có tầm nhìn hạn hẹp, đầu óc thiển cận. 2. *Le temps dont je parle est déjà loin*: Cái thời mà tôi nói đã cách xa rồi. *Ce malade n'ira pas loin*: Người bệnh này chẳng sống được bao lâu nữa. **II.** Loc. adv. 1. *Au loin*: Xa, cách xa, đằng xa. 2. *De loin: Từ xa, ở xa.* 3. Bóng *De loin: Còn xa mới. Il est de loin le plus âgé: Còn xa ông ta mới là người nhiều tuổi nhất. –*Bóng *De près ou de loin*: Bằng cách này cách khác. –Bóng *Voir venir qqn de loin*: Đoán được ý đồ của ai. **III.** Loc. prép. *Loin de.* 1. Ở xa, cách xa. *Nous sommes encore loin de Pâques: Chúng ta còn cách xa lễ Phục sinh.* ▷ Bóng *Loin de moi cette pensée*: Tôi không hề có ý nghĩ đó. 2. *Loin de* + inf. *Il est loin d'avoir compris: Anh ta không hiểu tí gì. –Être loin de faire une chose: Không hề có ý định làm việc gì.* **IV.** Loc. conj. *Du plus loin que, d'aussi loin que*: Xa nhất, lâu nhất, xa xăm. *D'aussi loin qu'il me vit: Ông ấy nhìn tôi lâu nhất. Du plus loin qu'il m'en souvienne: Tôi nhớ thời kỳ xa xăm nhất.*

lointain, aine [lwɛ̃tɛ̃, ɛn] adj. và n. m. **I.** adj. Xa, xa xôi, xa xưa, xa xăm, xa cách, cách biệt. *Le Canada est un pays lointain: Canada là một xứ sở xa xôi. L'époque lointaine de César: Thời xa xưa của Xêda.* ▷ Bóng *Une influence lointaine*: Ảnh hưởng xa, ảnh hưởng gián tiếp. **II.** n. m. 1. *Le lointain.* Nơi xa, phương xa. *Distinguer un village dans le lointain: Phân biệt ngôi làng ở đằng xa.* 2. HOẠ Nền xa, cảnh xa, viễn cảnh.

loir [lwaR] n. m. Chuột sóc. *Le loir est un animal nocturne qui vit dans les arbres et hiberne dans le sol:* Chuột sóc là giống vật hoạt động về đêm, sống trên cây và ngủ đông dưới đất. ▷ Loc. *Dormir comme un loir*: Ngủ say như chết.

loisible [lwazibi] adj. Tùy ý, tùy thích, tùy tiện, được phép. *Il lui est loisible de* (+ inf.): *Nó được phép, nó có thể.*

loisir [lwaziR] n. m. 1. Sự nhàn hạ, nhàn rỗi, nhàn nhã, thảnh thơi; thì giờ rảnh rang, rảnh rỗi. *Des moments de loisir: Những giây phút thảnh thơi.* 2. Plur. Thú chơi lúc nhàn rỗi, môn giải trí. *Les loisirs de plein air: Giải trí ngoài trời lúc nhàn rỗi.* 3. Thì giờ cần thiết (để làm gì). *Je n'ai pas eu le loisir d'y réfléchir: Tôi không có thì giờ để nghĩ đến việc đó.* ▷ Loc. adv. *À loisir*: Thủng thẳng, thong thả, thỏa thích.

lokoum V. rahat-loukoum.

lollards [lɔlaRds] n. m. pl. SỬ 1. Những người theo dị giáo ở Anh (thế kỷ XIV-XV, phổ biến học thuyết của Wycliffe). 2. Hội viên hội vì bệnh nhân (Đức, Hà Lan).

lombago V. lumbago.

lombaire [lõbeR] adj. Y và GPHẪU Thuộc vùng thắt lưng.

lombalgie [lõbalʒi] n. f. Y Sự đau vùng thắt lưng, đau thận.

lombard, arde [lõbaR, aRde] adj. và n. 1. Thuộc Lombardie (Italia). -SỬ *Ligue lombarde*: Liên minh Lombardie (thành lập năm 1167, gồm các thành phố Bắc Ý, được sự ủng hộ của Giáo hội, chống lại hoàng đế Frédéric Barberousse). 2. n. m. Tiếng Lombardie.

lombarthrose [lõbaRtRoz] n. f. Y Chứng thoái hóa cột sống vùng thắt lưng.

lombes [lõb] n. f. pl. GPHẪU Vùng thắt lưng.

lombo-sacré, ée [lõbosakRe] adj. GPHẪU Nằm giữa đốt sống lưng và đốt sống cùng.

lombric [lõbRik] n. m. Giun đất.

londonien, ienne [lõdɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Luân Đôn.

londrès [lõdRes] n. m. Xì gà Luân Đôn (của Cu Ba bán sang Luân Đôn).

long, longue [lõ, lõg] adj., n. và adv. **A.** adj. **I.** 1. Dài. *Une longue perche: Cái sào dài. Une robe longue: Chiếc áo đầm dài. Une salle très longue: Một căn phòng rất dài.* ▷ GPHẪU *Le muscle long abducteur du pouce*: Cơ giạng dài của ngón cái. -N. m. *Le long dorsal: Cơ lưng dài.* ▷ Loc., Bóng *Avoir le bras long*: Có ảnh hưởng. *-Avoir les dents longues*: Tham lam, có nhiều tham vọng. ▷ *Long de*: Chiều dài là. *Tapis long de deux mètres: Tấm thảm dài hai mét.* 2. Xa. *Phares à longue portée: Đèn pha chiếu xa.* -QUÂN *Coup long*: Đạn rơi xa. ▷ HẢI *Navigation au long cours*: Hàng hải đường dài. **II.** 1. Lâu, dài lâu. *Une longue vie: Sống lâu.* ▷ NGÔN *Syllabe, voyelle longue: Âm tiết dài, nguyên âm dài.* -N. f. *Une longue.* ▷ *Long de*: Kéo dài là. *Un règne long de dix ans: Một triều đại kéo dài mười năm.* 2. *Nous nous connaissons de longue date: Chúng tôi quen nhau từ lâu rồi. Un bail à long terme: Hợp đồng cho thuê dài hạn.* 3. *Long à*: Lâu, chậm. *Il est long à se décider: Nó mãi mới quyết định.* **B.** n. m. Chiều dài. *Des rideaux de trois mètres de long: Rèm cửa chiều dài ba mét.* Trái largeur. ▷ *Tomber de tout son long*: Ngã sóng soài. **C. I.** adv. Nhiều. *Regard qui en dit long*: Ánh mắt nói lên điều đó rất nhiều. **II.** loc. adv. 1. *De long, en long*: Theo chiều dài. *Scieur de long: Thợ xẻ. Fendre une bûche en long: Chẻ dọc cây củi.* 2. *Se promener de long en large*: Đi đi lại lại. 3. *Au long, tout du long*: Toàn bộ, hoàn toàn. *Je lui ai exposé le problème tout du long: Tôi đã trình bày toàn bộ vấn đề cho nó.* 4. *À la longue*: Lâu dần, dần dà, dần dần, với thời gian. *Redites qui, à la longue, finissent par lasser: Những lời lặp đi lặp lại lâu dần cuối cùng sẽ làm mệt mỏi.* **III.** loc. prép. *Au long de, tout le long de.* 1. *Au long du ruisseau*: Dọc theo con suối. 2. Suốt từ đầu đến cuối. *Tout le long de l'année: Suốt từ đầu năm đến cuối năm.*

longanimité [lõganimite] n. f. Văn 1. Lòng kiên nhẫn, lòng bao dung. 2. Sự nhẫn nhục, nhẫn nại.

long-courrier [lõkuRje] n. m. (và adj.) 1. Tàu chạy đường dài. 2. Máy bay đường dài. *Des long-courriers.*

1. longe [lõʒ] n. f. Thịt lưng (bê, hoẵng). *-Longe de porc: Thịt lưng lợn.*

2. longe [lõʒ] n. f. Dây buộc, dây dắt (ngựa).

longer [lõʒe] v. tr. [15] 1. Đi dọc, chạy dọc. *Longer la rivière: Đi dọc sông.* 2. Nằm dọc, trải dài theo. *La route longe la voie ferrée: Con đường nằm dọc đường sắt.*

longeron [lõʒRõ] n. m. KỸ Rầm, rầm dọc; xà cánh.

longévité [lõʒevite] n. f. Sự sống lâu, tuổi thọ. *La longévité des carpes est fameuse: Cá chép nổi tiếng sống lâu.* ▷ *Longévité moyenne d'une espèce: Tuổi thọ trung bình của một loài.*

longi- Từ tố có nghĩa là "dài".

longicorne [lõʒikɔRn] adj. và n. m. pl. ĐỘNG Có sừng dài; có râu dài. *Coléoptère longicorne: Bọ cánh cứng râu dài.* ▷ N. m. pl. *La famille des longicornes: Họ Xén tóc.*

longiligne [lõʒiliɲ] adj. và n. NHÂN (Người có chân tay dài). Trái bréviligne. ▷ Thdụng Cao

lều nghều, gầy khẳng khiu. –N. *C'est un longiligne: Đó là một người gầy khẳng khiu.*

longimétrie [lõʒimetʀi] n. f. Cũ Phép đạc khoảng cách (đo khoảng cách giữa hai điểm không tới gần được).

longitude [lõʒityd] n. f. Kinh độ; độ kinh. *Le phare d'Eckmühl est situé par 47°48' de latitude nord et 4°22 de longitude ouest: Ngọn đèn pha Eckmühl nằm ở 47°48' vĩ độ bắc và 4°22 kinh độ tây.* ▷ THIÊN *Longitude d'un astre: Kinh độ của một thiên thể.*

longitudinal, ale, aux [lõʒitydinal, o] adj. Dọc, theo chiều dài. *Coupe longitudinale: Cắt dọc.*

longitudinalement [lõʒitydinalmɑ̃] adv. Dọc, theo chiều dài.

long-jointé, ée [lõʒwɛ̃te] adj. *Cheval long-jointé: Ngựa có cổ chân dài.*

longrine [lõgʀin] n. f. XDỰNG Rầm dọc.

longtemps [lõtɑ̃] adv. 1. Trong thời gian dài. *Il a longtemps vécu en Suisse: Ông ấy đã sống thời gian dài ở Thụy Sĩ.* 2. Lâu, lâu dài. *Je le savais depuis longtemps: Tôi đã biết nó từ lâu rồi. Vous partez pour longtemps?: Anh đi có lâu không? Il y a longtemps que nous avons quitté Paris: Chúng tôi đã rời Paris từ lâu rồi.*

longuement [lõgmɑ̃] adv. Lâu, dài, dài dòng, tỉ mỉ. *S'expliquer longuement: Giải thích dài dòng.*

longuet, ette [lõgɛ, ɛt] adj. và n. m. 1. adj. Thân Hơi dài. 2. n. m. Bánh mì dài.

longueur [lõgœʀ] **A.** n. f. **I.** 1. Chiều dài. *La longueur d'un fleuve: Chiều dài một con sông.* ▷ Bề dài. *Longueur d'un parallélépipède: Bề dài của hình hộp.* ▷ THỂ *Cheval, véhicule qui gagne une course d'une longueur: Con ngựa, ô tô đua về đích thắng một thân* (về đích trước với độ dài bằng một thân ngựa, ô tô). 2. Chiều dài. *L'unité de longueur est le mètre: Đơn vị đo chiều dài là mét.* ▷ LÝ *Longueur d'onde*: Bước sóng. ▷ TOÁN *Longueur d'un vecteur*: Độ dài của véctơ, Môđun vectơ. **II.** 1. Thời gian, độ dài. *La longueur du jour est variable d'une saison à l'autre: Độ dài của ngày thay đổi từ mùa này sang mùa khác.* ▷ *La longueur de l'attente l'a découragé: Thời gian chờ đợi kéo dài làm nó nản lòng.* 2. *La longueur d'un poème: Độ dài của bài thơ.* ▷ *Être rebuté par la longueur d'un ouvrage: Phát chán vì sự dài dòng của cuốn sách.* 3. Plur. Đoạn dài dòng, đoạn lê thê. *C'est un bon roman, mais il contient quelques longueurs: Đây là một cuốn tiểu thuyết hay, nhưng còn một số đoạn dài dòng.* **B.** 1. loc. adv. *En longueur*: Theo chiều dọc, theo chiều dài. ▷ *Trainer en longueur*: Kéo dài lê thê. 2. loc. prép. *À longueur de*: Suốt cả, trong suốt thời gian. *À longueur d'année: Suốt cả năm.*

longue-vue [lõgvy] n. f. Kính nhìn xa, viễn kính. *Des longues-vues.*

looch [lɔk] n. m. ĐỘNG Lốc.

loofa V. loufa.

look [luk] n. m. (Từ ngữ Anh). Diện mạo, dáng vẻ.

looping [lupiŋ] n. m. Sự nhào lộn bổ nhào (máy bay).

lophobranches [lɔfɔbʀɑ̃ʃ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá chìa vôi.

lophophore [lɔfɔfɔʀ] n. m. ĐỘNG 1. Gà lôi mào. 2. Vòng râu sờ xúc tu (ở động vật hình rêu).

lophophorien [lɔfɔfɔʀjɛ̃] n. m. ĐỘNG Động vật có vòng xúc tu ở miệng.

lopin [lɔpɛ̃] n. m. Miếng, mảnh (đất). *Cultiver un petit lopin de terre: Trồng trọt một mảnh đất nhỏ.*

loquace [lɔkas] adj. Hay nói, ba hoa.

loquacité [lɔkasite] n. f. Thói quen hay nói, tính ba hoa.

loque [lɔk] n. f. 1. Miếng giẻ. 2. Plur. Quần áo rách tả tơi. *Un vagabond en loques: Một kẻ lang thang quần áo rách tả tơi.* 3. Bóng Kẻ thân tàn ma dại, người hết hơi. *Une loque humaine: Một hình nhân thân tàn ma dại.* 4. KỸ Bệnh ung trứng (ong).

–loque Từ tố có nghĩa là "nói".

loquet [lɔkɛ] n. m. Chốt, then cài (cửa).

loqueteau [lɔkto] n. m. Chốt nhỏ, then nhỏ.

loqueteux, euse [lɔktø, øz] adj. 1. Mặc rách rưới. *Vieillard loqueteux: Ông già ăn mặc rách rưới.* ▷ Subst. Khinh *Un loqueteux: Người rách rưới, người nghèo khốn khổ.* 2. *Rideaux loqueteux*: Tấm rèm rách bươm.

loran [lɔʀɑ̃] n. m. KỸ Hệ thống loran; phép xác định vị trí loran (tàu biển, máy bay).

loranthacées [lɔʀɑ̃tase] n. f. pl. THỰC Họ tầm gửi.

lord [lɔʀd] n. m. 1. Huân tước, quí tộc, nguyên lão nghị sĩ (Anh). *Lord Chamberlain: Huân tước Chamberlain.* 2. Ngài (tiếng tôn xưng đối với người giữ một số chức vụ cao). *Le lord Chancelier: Ngài Đại pháp quan. Le lord du Sceau privé: Ngài Tư Ấn (đổng lý). Le Premier lord de l'Amirauté: Ngài bộ trưởng hàng hải (ở Anh, trước 1964). Le Premier lord de la mer: Ngài tham mưu trưởng hải quân.*

lord-maire [lɔʀdmɛʀ] n. m. Thị trưởng các thành phố lớn (ở Anh). *Des lords-maires.*

lordose [lɔʀdoz] n. f. Y Tật uốn cột sống.

lorette [lɔʀɛt] n. f. Cũ Gái lẳng lơ.

lorgner [lɔʀɲe] v. tr. [1] 1. Liếc, liếc trộm, nhìn trộm. *Lorgner les passantes: Liếc các cô gái qua đường.* 2. Bóng Ngấp nghé, dòm ngó, lăm le. *Lorgner un héritage: Dòm ngó của thừa kế.*

lorgnette [lɔʀɲɛt] n. f. Ống nhòm. ▷ Bóng *Regarder une chose par le petit bout de la lorgnette*: Nhìn thiển cận; xem xét kiểu thổi phồng chi tiết.

lorgnon [lɔʀɲõ] n. m. Kính kẹp mũi; kính cầm tay.

lori [lɔʀi] n. m. Vẹt lori.

loricaire [lɔʀikɛʀ] n. m. Cá nheo giáp.

loriot [lɔʀjo] n. m. Chim vàng anh.



loriquet [lɔʀikɛ] n. m. Vẹt gấm.

loris [lɔʀis] n. m. Con cu li gầy.

lorrain, aine [lɔʀɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Lorraine. *Les Lorrains: Người xứ Lorraine.* ▷ N. m. Tiếng Lorraine.

lorry [lɔʀi] n. m. ĐSẮT Xe goòng lori, goòng bằng.

lors [lɔʀ] adv. 1. Cũ Bấy giờ, vào lúc đó. 2. loc. Cũ *Pour lors*: Bấy giờ, vào lúc đó. –Mới *Des lors*: Từ bấy, từ đó, từ lúc ấy, ngay từ lúc ấy. *–Depuis lors*: Từ lúc bấy giờ, từ lúc ấy. *–Lors de*: Lúc, khi. *Lors de son passage ici: Lúc nó qua đây.* *–Dès lors que:* Bắt đầu từ lúc, ngay khi. *Dès lors que vous acceptez, l'affaire est conclue: Ngay khi anh chấp nhận thì vụ việc được quyết định.* *–Lors même que* (+ conditionnel): Ngay cả khi, dù cho. *Lors même que vous le penseriez, ne le dites pas: Ngay cả khi anh nghĩ điều đó thì cũng đừng nói ra.*

lorsque [lɔʀskə] conj. chỉ thời gian. 1. Khi, lúc, khi nào, lúc nào. *Lorsque la porte s'ouvre, l'air froid entre: Lúc cửa mở ra, không khí lạnh ùa vào.* *Lorsque je le verrai, je le lui dirai: Lúc nào gặp nó tôi sẽ nói cho nó biết điều đó.* 2. Trong khi, khi mà. *"Seul vous vous haïssez, lorsque chacun vous aime": "Chỉ mình anh tự ghét bỏ mình thôi, trong khi mọi người đều yêu mến anh".*

losange [lɔzɑ̃ʒ] n. m. 1. Hình thoi. 2. HUYHỌC Huy hiệu hình ngọn giáo. 3. NHẠC Nốt hình thoi (trong lễ ca).

losangé, ée [lɔzɑ̃ʒe] adj. Chia thành hình thoi. HUYHỌC *Écu losangé*: Huy hiệu hình thoi.

lot [lo] n. m. 1. Lô, phần. *Lots d'une succession: Phần thừa kế.* 2. Vé trúng, ô trúng thưởng (lô tô). *Le gros lot: Vé trúng độc đắc.* 3. Bóng Phận, số phận. *Mon lot est d'être malchanceux: Số phận của tôi là kẻ rủi ro.* 4. THƯƠNG Lô, mớ, đống (bán cùng nhau). 5. XDỤNG Lô thầu. *Appel d'offres par lots séparés: Sự đấu thầu từng lô riêng biệt.* 6. TIN *Traitement par lots: Xử lý theo lô.*

lote V. lotte.

loterie [lɔtʀi] n. f. 1. Xổ số, lô tô. *Prendre un billet de loterie: Mua một vé xổ số.* *Loterie foraine: Xổ số hội chợ phiên.* ▷ *Loterie nationale: Xổ số quốc gia.* 2. Bóng Sự may rủi. *Le bonheur est une loterie: Hạnh phúc là sự may rủi.*

lotier [lɔtje] n. m. THỰC Cây đậu bò.

lotion [losjõ] n. f. 1. Cũ Sự gội rửa. 2. Nước thơm (để xức, gội, rửa...), nước thuốc. *Lotion d'après–rasage: Nước xức sau khi cạo râu.* *Lotion capillaire: Nước xức tóc.*

lotionner [losjɔne] v. tr. [1] Xức nước thơm, rửa bằng nước thuốc.

lotir [lɔtiʀ] v. tr. [2] 1. Chia thành lô, chia thành phần. *Lotir un terrain: Chia mảnh đất thành từng lô.* 2. Chia phần cho, cấp cho, phát cho. 3. loc. Bóng *Être bien (mal) loti*: Được số phận ưu đãi (bạc đãi).

lotissement [lɔtismã] n. m. 1. Sự chia thành lô, sự phân lô. 2. Lô đất chia.

lotisseur, euse [lɔtisœʀ, øz] n. Người chia lô, người phân lô.

loto [lɔto] n. m. 1. Bài lô tô. ▷ Bóng, Thân *Avoir les yeux en billes de loto: Mắt lồ đáo, mắt thô lố.* 2. *Le loto*: Xổ số lôtô.

lotte hay **lote** [lɔt] n. f. 1. Cá tuyết sông. 2. *Lotte de mer* hoặc *lotte:* Cá vây chân.

lotus [lɔtys] n. m. Cây sen, hoa sen. *Le lotus joue un grand rôle dans les mythologies de l'Égypte, de la Grèce et de l'Inde: Hoa sen đóng vai trò quan trọng trong các huyền thoại của các nước Ai Cập, Hy Lạp và Ấn độ.*

1. louable [luabl] adj. Có thể cho thuê. *Ces chambres sont louables au mois: Các phòng này có thể cho thuê theo tháng.*

2. louable [luabl] adj. Đáng khen. *Des intentions louables: Những ý định đáng khen.*

louage [luaʒ] n. m. Sự cho thuê. *Voiture de louage: Xe cho thuê.*

louange [luɑ̃ʒ] n. f. 1. Sự ca ngợi, khen ngợi. 2. Sự vinh quang, vẻ vang, xứng đáng, sự tôn vinh. *Cette action est à la louange de son auteur: Hành vi này làm tôn vinh tác giả của nó.*

louanger [lwãʒe] v. tr. [15] Khen, ca ngợi, ca tụng.

louangeur, euse [lwãʒœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Đầy lời ca tụng. *Des articles louangeurs: Những bài báo đầy lời ca tụng.* 2. n. Lỗithời Người hay khen, người hay ca ngợi.

loubar hay **loubard** [lubaʀ] n. m. Thân Chó con, đứa bé lưu manh.

1. louche [luʃ] adj. 1. Lỗithời Lác, lé (mắt). 2. Đục, không rõ ràng. *Couleur louche: Màu đục.* 3. Mập mờ, ám muội, không minh bạch. *Une affaire louche: Việc làm ám muội. Un personnage louche: Một con người không minh bạch.*

2. louche [luʃ] n. f. Cái muôi, cái môi.

loucher [luʃe] v. intr. [1] 1. Bị lác mắt, lé mắt. 2. Bóng, Thân *Loucher sur un objet: Dòm ngó, thèm muốn vật gì.*

loucherbem hay **louchébem** [luʃøbɛm] n. m. Lóng. 1. Anh hàng thịt, kẻ tàn bạo. 2. Cách nói lái (thay chữ đầu bằng *l* và đưa chữ đầu đó xuống cuối rồi thêm âm *em*).

loucherie [luʃʀi] n. f. hay Cũ **louchement** [luʃmã] n. m. Tật lác mắt, lé mắt.

louchet [luʃɛ] n. m. Kỹ Mai, thuổng.

loucheur, euse [luʃœʀ, øz] n. Người lác, người lé mắt.

louchon [luʃõ] n. m. Thân và Hiếm Người lác, người lé mắt.

1. louer [lue] **I.** v. tr. [1] 1. Cho thuê. *Le propriétaire loue un appartement au locataire: Người chủ sở hữu cho người thuê thuê một căn hộ.* 2. Thuê, mướn. *Chercher une maison à louer: Tìm một nhà để thuê.* ▷ *Louer une, sa place: Đặt chỗ trước, mua vé trước. Louer des places de théâtre: Mua vé xem hát trước.* **II.** v. pron. *Travailleur agricole qui se loue à la journée: Lao động nông nghiệp làm thuê theo ngày; được trả công nhật.*

2. louer [lue] v. tr. [1] 1. Khen, ca ngợi, ca tụng. *Louer l'habileté d'un peintre: Ca ngợi tài khéo của một họa sĩ.* –Absol. *Il faut savoir louer et blâmer à propos: Cần phải biết khen và chê đúng lúc.* ▷ *Louer (qqn) de, pour (qqch): Khen ai vì cái gì.* 2. *Louer Dieu: Ca ngợi Chúa.* –Loc. *Dieu soit loué!: Ông trời có mắt!* (câu cảm thán tỏ ý vừa lòng, tỏ sự an ủi). 3. v. pron. *Se louer de qqch, de qqn: Tỏ ý vừa lòng về cái gì, về ai. Je n'ai qu'à me louer de vos services: Tôi rất vừa lòng về sự phục vụ của anh.*

loueur, euse [luœʀ, øz] n. Người cho thuê. *Loueur de voitures: Người cho thuê xe.*

loufa, luffa, lufa hay **loofa** [lufa] n. f. Cây mướp; xơ mướp.

loufiat [lufja] n. m. Dgian Anh hầu bàn (ở tiệm cà phê).

loufoque [lufɔk] adj. Thân 1. Điên, điên rồ, khùng. *Un drôle de type, complètement loufoque: Một thằng cha kỳ cục, hoàn toàn điên rồ.* 2. Kỳ cục nực cười. *Comédie loufoque: Vở hài kịch nực cười.* Cũng còn nói *louf* [luf] et *louftingue* [luftɛ̃g].)

loufoquerie [lufɔkʀi] n. f. 1. Hành vi, lời nói điên khùng, kỳ cục. 2. Tính điên, khùng, kỳ cục, nực cười.

lougre [lugʀ] n. m. Cổ. Thuyền đánh cá có hai hoặc ba cột buồm.

louis [lwi] n. m. 1. Đồng Lu-y vàng (bằng 24 livre). 2. Đồng lu-y vàng của Pháp (bằng 20 phrăng).

louise-bonne [lwizbɔn] n. f. Lê lu-y. *Des louises-bonnes.*

louis-philippard, arde [lwifilipaʀ, aʀd] adj. Khinh Thuộc thời vua Louis –Philippe. *Salle à manger louis-philipparde: Phòng ăn theo phong cách vua Louis –Philippe.*

loukoum. V. rahat-loukoum.

1. loulou [lulu] n. m. 1. Chó bông. *Des loulous.* 2. Thân Cún con, chó con (từ âu yếm). (fém. *louloutte* [lulut].)

2. loulou [lulu] n. m. Thân Thằng lưu manh, phạm nhân trẻ.

loup, louve [lu, luv] n. 1. Chó sói. *Le petit du loup est le louveteau: Sói con gọi là le louveteau.* 2. loc. Bóng *Faim de loup: Đói cồn cào.* –*Marcher à pas de loup: Bước nhẹ như chó sói, đi rón rén, bước đi không tiếng động.* –*Être connu comme le loup blanc: Ai chẳng biết, rất quen thuộc.* –*La faim fait sortir le loup du bois: Đói đầu gối phải bò.* –*Elle a vu le loup: Cô ta đã biết mùi đời.* –*Hurler avec les loups: Đi với ma mặc áo giấy.* –*Quand on parle du loup, on en voit la queue: Thiêng thật, vừa nhắc tới đã đến ngay.* –*L'homme est un loup pour l'homme: Người với người là chó sói.* ▷ *Un jeune loup: Một con sói non, một người trẻ tuổi đầy tham vọng.* 3. Thân *Mon (petit) loup: Sói con bé bỏng của tôi (tiếng âu yếm).* 4. *Loup marsupial: Chó sói có túi.* 5. Cá sói. *Loup au fenouil: Món cá sói nấu thìa là.* 6. Thân *Loup de mer: Sói biển, thủy thủ dày dạn.* 7. Mặt nạ nhung đen (hội hóa trang). 8. Kỹ Chỗ hỏng, khuyết tật.

loup-cervier [luseʀvje] n. m. **loup-cerve** [luseʀv] n. f. Mèo linh, linh miêu, chó sói chuyên tấn công hươu. *Des loups-cerviers:.*

loupe [lup] n. f. 1. Ngọc có tì vết. 2. Nang, túi bã nhờn, lúp (ở da người, ở cây). 3. Gỗ lúp, gỗ có nhiều u, bướu, mắt. 4. Kính lúp. *Loupe de philatéliste, d'horloger: Kính lúp của người chơi tem, của thợ đồng hồ.* –Bóng *Regarder qqch à la loupe*: Xem xét kỹ, xăm

soi cái gì, xem tỉ mỉ cái gì. **5.** KỸ Sắt hạt (luyện kim).

louper [lupe] v. tr. [1] Thân Làm hỏng, sai, nhỡ. *Louper un examen: Hỏng thi. Louper un train: Nhỡ tàu.*

loup-garou [lugaʀu] n. m. Ma chó sói; người càu cạu. *Des loups-garous.*

loupiot, iotte [lupjo, jɔt] n. Thân Thằng nhóc, bé con, lỏi con.

loupiote [lupjɔt] n. f. Thân Cái đèn, ngọn đèn.

lourd, lourde [luʀ, luʀd] adj. **1.** Nặng, nặng nề. *Une lourde charge: Trách nhiệm nặng nề.* ▷ THỂ *Poids lourd, poids mi-lourd*: Hạng nặng, hạng vừa (lực sĩ). ▷ Cho cảm giác nặng. *Des aliments lourds: Thức ăn nặng, thức ăn khó tiêu. Avoir la tête lourde: Bị nặng đầu. –Avoir le sommeil lourd: Ngủ li bì.* **2.** Nặng nề, cử động khó khăn. *Devenir lourd en vieillissant: Về già, cử động trở nên khó khăn.* –Par ext. *Marcher d'un pas lourd: Bước đi nặng nề.* **3.** loc. *Avoir la main lourde*: Đánh mạnh tay; trừng trị thẳng tay; cân nặng tay. **4.** Đè nặng, nặng trĩu, ngột ngạt. *Temps lourd*: Thời tiết ngột ngạt, trời giông. **5.** Vô duyên, thiếu tế nhị, thô thiển. *Une lourde plaisanterie: Câu đùa vô duyên. Un style lourd: Phong cách thô thiển.* ▷ *Lourde faute*: Lỗi nặng. **6.** VẬTNHÂN *Eau lourde*: Nước nặng. *L'eau lourde sert de modérateur dans certaines réactions nucléaires: Nước nặng dùng để tiết chế trong một số phản ứng hạt nhân.*

lourdaud, aude [luʀdo, od] adj. và n. Khinh Vụng về, đần độn.

lourde [luʀd] n. f. Thân Cửa.

lourdement [luʀdəmɑ̃] adv. **1.** Một cách nặng nề, khó nhọc. *Il marche lourdement appuyé sur sa canne: Ông ấy chống can bước đi một cách nặng nề.* **2.** Thô, thô tục, thô bỉ, khả ố. *S'esclaffer lourdement: Cười ồ một cách thô bỉ.*

lourder [luʀde] v. tr. [1] Thân Tống ra cửa, đuổi, sa thải. *On l'a lourdé de sa boîte: Người ta đã đuổi nó khỏi nơi làm việc.*

lourdeur [luʀdœʀ] n. f. **1.** Sự nặng, sự nặng nề. *Lourdeur de la démarche: Dáng đi nặng nề.* **2.** Bóng Sự thô thiển, sự thiếu tế nhị. *Lourdeur du style: Phong cách thô thiển.* **3.** Bóng *La lourdeur d'une responsabilité: Trách nhiệm nặng nề.*

lourdingue [luʀdɛ̃g] adj. Thân Nặng nề, trì độn. *Allure, attitude, raisonnement lourdingue: Dáng vẻ, thái độ, lý lẽ nặng nề.*

loure [luʀ] n. f. **1.** Cũ Kèn lua. **2.** Điệu nhảy lua (của nông dân).

lourer [luʀe] v. tr. [1] NHẠC Luyến nốt (nhạc).

loustic [lustik] n. m. **1.** Cũ Thằng hề. **2.** Người hay pha trò, người bông lơn. *Faire le loustic: Pha trò, bông lơn.* **3.** Khinh Gã, tên, chàng. *Qu'est ce que c'est que ce loustic?: Gã này là ai vậy?*

loutre [lutʀ] n. f. Con rái cá.

louve [luv] n. f. **1.** Chó sói cái. **2.** KỸ Vấu kẹp.

louvet, ette [luvɛ, ɛt] adj. *Cheval louvet, jument louvette*: Ngựa lông sói (lông đen hoe vàng).

louveteau [luvto] n. m. **1.** Sói con. **2.** Sói con, hướng đạo sinh trẻ.

louveter [luvte] v. intr. [23] Đẻ (chó sói).

louveterie [luvetʀi] n. f. **1.** Cũ Sự săn sói. **2.** Đoàn săn chó sói. ▷ *Lieutenant de louveterie*: Người tổ chức đoàn săn thú có hại.

louvetier [luvtje] n. m. **1.** Cổ *Grand-louvetier: Quan trông coi việc săn sói.* **2.** Mới Người tổ chức đoàn săn thú có hại.

louvoiement [luvwamɑ̃] n. m. Sự ngoắt ngoéo, sự quanh co; mưu mẹo quanh co.

louvoyage [luvwajaʒ] n. m. HẢI Sự đi vát gió. *Gagner au louvoyage: Đi vát gió.*

louvoyer [luvwaje] v. intr. [26] **1.** HẢI Đi vát gió, chạy vát gió (tàu). **2.** Bóng Đi ngoắt ngoéo, quanh co. ▷ *Par ext.* Hành động quanh co, lắt léo.

lovelace [lɔvlas] n. m. Văn Kẻ quyến rũ trơ tráo, tên sở khanh.

lover [lɔve] **1.** v. tr. [1] HẢI Cuộn (thừng, chão) lại. *Lover une aussière: Cuộn chão lại.* **2.** v. pron. Cuộn khúc lại. *Serpent qui se love sur une pierre: Con rắn cuộn khúc trên tảng đá.*

loxodromie [lɔksodʀɔmi] n. f. HẢI Đường tà hành. *La loxodromie, qui correspond à la route suivie par un navire gardant un cap constant, est représentée sur les cartes marines par une ligne droite: Đường tà hành tương đương với con đường mà tàu thủy nhắm chạy theo hướng không đổi, được biểu diễn trên bản đồ hàng hải bằng một đường thẳng.*

loxodromique [lɔksodʀɔmik] adj. HẢI Tà hành. *Route loxodromique: Đường tà hành.*

loyal, ale, aux [lwajal, o] adj. **1.** LUẬT Đúng luật. *Bon et loyal inventaire: Bản kiểm kê tốt và đúng luật.* **2.** Thẳng thắn, chân thành, trung thực. *Loyal camarade: Người bạn chân thành. Une discussion loyale: Cuộc thảo luận thẳng thắn.*

loyalement [lwajalmɑ̃] adv. Thẳng thắn, chân thành, trung thực.

loyalisme [lwajalism] n. m. **1.** Sự trung thành với chế độ. **2.** Sự trung thành với sự nghiệp.

loyaliste [lwajalist] adj. và n. Trung thành; người trung thành.

loyauté [lwajote] n. f. Sự thẳng thắn, chân thành, trung thực. *Reconnaître ses erreurs avec loyauté: Thẳng thắn công nhận lỗi của mình.*

loyer [lwaje] n. m. Tiền thuê. *Payer son loyer:* Trả tiền thuê. ▷ TÀI *Loyer de l'argent*: Suất lãi.

L.S.D. [ɛlɛsde] n. m. Viết tắt của acide lysergique diéthylamide, chất ma túy.

Lu HOÁ Ký hiệu luteti.

lubie [lybi] n. f. Sự, ý tưởng ngông cuồng, kỳ khôi; ngẫu hứng. *Avoir des lubies: Có những ý tưởng ngông cuồng.*

lubricité [lybʀisite] n. f. Tính tà dâm. Đồng salacité.

lubrifiant, iante [lybʀifjɑ̃, jɑ̃t] adj. và n. m. Bôi trơn. ▷ N. m. Chất bôi trơn, dầu nhờn.

lubrification [lybʀifikasjõ] n. f. Sự bôi trơn, sự tra dầu mỡ. Đồng graissage.

lubrifier [lybʀifje] v. tr. [1] Bôi trơn, tra dầu mỡ. *Lubrifier un roulement à billes: Bôi trơn trục bi.*

lubrique [lybʀik] adj. Tà dâm. *Des gestes lubriques: Cử chỉ tà dâm.*

lubriquement [lybʀikmɑ̃] adv. Tà dâm.

lucane [lykan] n. m. Bọ hươu (sâu bọ cánh cứng).

lucarne [lykaʀn] n. f. Cửa sổ mái (để lấy ánh sáng từ trên mái nhà).

1. lucernaire [lysɛʀnɛʀ] n. m. LUẬTNHTHỜ Buổi lễ đêm thứ bảy.

2. lucernaire [lysɛʀnɛʀ] n. f. ĐỘNG Sứa đèn (một loài sứa định cư).

lucide [lysid] adj. 1. Sáng suốt, minh mẫn, rõ ràng, trong sáng. *Esprit lucide: Đầu óc minh mẫn. Un homme lucide: Người sáng suốt.* ▷ *Une politique lucide: Chính sách sáng suốt.* 2. Tỉnh táo. *Le malade est resté lucide jusqu'à sa mort: Người bệnh tỉnh táo cho đến lúc chết.*

lucidement [lysidmɑ̃] adv. Một cách sáng suốt, minh mẫn, rõ ràng, trong sáng.

lucidité [lysidite] n. f. 1. Sự sáng suốt, minh mẫn. 2. Trạng thái tỉnh táo. *Le malade a gardé toute sa lucidité: Người bệnh vẫn tỉnh táo.*

luciférase [lysifeʀaz] n. f. SINHHÓA Luxiferaz.

luciférien, ienne [lysifeʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Thuộc quỉ Lucifer, thuộc ma vương. *Orgueil luciférien: Tính kiêu ngạo của quỉ Lucifer. Révolte luciférienne: Cuộc nổi dậy của qúi Lucifer.* 2. n. SỬ TÔN Phái thờ ma vương (thời Trung cổ).

luciférine [lysifeʀin] n. f. SINHHÓA Luxiferin.

lucilie [lysili] n. f. ĐỘNG Nhặng xanh, ruồi giòi.

luciole [lysjɔl] n. f. Con đom đóm.

lucratif, ive [lykʀatif, iv] adj. 1. Có lợi, sinh lợi; có lãi, có lời. *Association à but non lucratif: Hiệp hội với mục đích không sinh lợi.* 2. Có lời to. *Un trafic lucratif: Một vụ buôn bán có lời to.*

lucre [lykʀ] n. m. Khinh Lợi, lợi lộc. *La passion du lucre: Sự hám lợi.*

ludion [lydjõ] n. m. Con lặn.

ludique [lydik] adj. Học Thuộc về chơi. *L'activité ludique est indispensable à la maturation du psychisme chez l'enfant: Hoạt động chơi là hoạt động cần thiết cho sự thành thục về mặt tâm thần ở trẻ em.*

ludisme [lydism] n. m. Hiếm Sự chơi.

ludothèque [lydɔtɛk] n. f. Nhà cho mượn đồ chơi, cho thuê trò chơi.

luette [lyɛt] n. f. Lưỡi gà.

lueur [lɥœʀ] n. f. 1. Ánh sáng mờ mờ, tù mù, ánh sáng yếu ớt, leo lét. *La lueur d'une bougie: Ánh sáng leo lét của ngọn nến.* 2. Bóng Ánh mắt, tia mắt. *Une lueur de haine apparut dans ses yeux: Một tia thù hận ánh lên trong mắt nó.* 3. Bóng Sự xuất hiện thoáng qua. *Des lueurs de raison chez un aliéné: Lý trí xuất hiện thoáng qua ở bệnh nhân tâm thần.*

lufa, luffa V. loufa.

luge [lyʒ] n. f. Xe trượt con, xe luy.

luger [lyʒe] v. intr. [15] Hiếm Trượt xe luy (trên tuyết).

lugeur, euse [lyʒœʀ, øz] n. Người trượt xe luy.

lugubre [lygybʀ] adj. 1. Văn Sầu thảm, bi thảm, tang tóc. *Une lugubre cérémonie: Buổi lễ sầu thảm.* 2. *Un air lugubre*: Vẻ mặt sầu thảm. Đồng sinistre.

lugubrement [lygybʀəmɑ̃] adv. Sầu thảm, bi thảm, tang tóc.

lui [lɥi] pron. pers. **I.** pron. m. và f. (plur. *leur:* V. leur 1) Với nó, cho nó. *Je lui ai causé de la joie: Tôi đã gây cho nó niềm vui. J'ai vu cette femme et je lui ai parlé: Tôi đã thấy bà này và tôi đã nói chuyện với bà ấy.* **II.** pron. chỉ dùng ở giống đực. 1. *J'ai parlé de lui: Tôi đã nói về ông ấy. Nous avons voté pour lui: Chúng tôi đã bỏ phiếu bầu cho ông ấy. Je partirai avec lui: Tôi sẽ đi với ông ta.* 2. *C'est lui qui est le responsable: Chính anh ta là người chịu trách nhiệm. Lui seul a le droit de parler: Chỉ mình anh ấy là có quyền nói.* 3. *Qui avez-vous choisi? –Lui, bien sûr!: Anh chọn ai? –Tất nhiên là ông ấy rồi! Je veux vous voir, toi et lui: Tôi muốn gặp các anh, anh và cậu ấy.*

luire [lɥiʀ] v. intr. [71] Lóe sáng, tỏa sáng. *Le soleil luit: Mặt trời tỏa sáng.* ▷ *Par ext. Une lame d'acier qui luit: Một lá thép lóe sáng.* ▷ Bóng *Un espoir luit encore: Một niềm hy vọng vẫn đang loé sáng.*

luisance [lɥizɑ̃s] n. f. Hiếm Sự sáng loáng, sự loé sáng.

luisant, ante [lɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. Sáng loáng, láng, bóng. *Une lame luisante: Một lưỡi dao sáng loáng.* ▷ *Ver luisant: Sâu róm.* ▷ N. m. Vẻ sáng loáng. *Le luisant du bois poli: Vẻ sáng loáng của gỗ đánh bóng.*

lumachelle [lymaʃɛl] n. f. KHOÁNG Lumachen.

lumbago [lœ̃bago] hay **lombago** [lõbago] n. m. Chứng đau lưng.

lumen [lymɛn] n. m. LÝ Lumen (đơn vị quang thông).

lumière [lymjɛʀ] n. f. **I.** Ánh sáng. **1.** LÝ Ánh sáng. ▷ *Lumière noire: Tia cực tím, tia tử ngoại.* ▷ *Lumière froide: Ánh sáng lạnh.* ▷ THIÊN *Lumière cendrée: Ánh sáng tro* (ánh sáng từ trái đất chiếu lên mặt trăng). ▷ *Lumière zodiacale: Ánh hoàng đạo, ánh sáng trước bình minh, ánh lê minh; ánh sáng sau khi mặt trời lặn, ánh chiều tà.* ▷ *Année de lumière* hay *année-lumière* (cách dùng này hay bị phê phán): *Năm ánh sáng.* **2.** Thdụng *La lumière du soleil: Ánh sáng mặt trời. La lumière d'une lampe: Ánh sáng của ngọn đèn.* ▷ *Spécial. La lumière*: Ban ngày. ▷ *Ouvrir les yeux à la lumière*: Sinh ra. ▷ *Voir la lumière*: Sống. ▷ *Apportez de la lumière, que je puisse lire*: Mang đèn lại đây thì tôi mới đọc được. ▷ *La lumière argentée d'un Corot*: Ánh sáng bạc (trong tranh) của Corot. ▷ *Habit de lumière*: Quần áo thêu kim tuyến (của võ sĩ đấu bò). **3.** Điểm sáng, đốm sáng, chấm sáng. *Apercevoir une lumière dans la nuit: Chợt thấy một đốm sáng trong đêm.* Les *ombres et les lumières d'un tableau: Các điểm tối và điểm sáng của một bức tranh.* **II.** **1.** Sự tỏa sáng, soi rọi, ánh sáng. *Les lumières de la foi, de la raison: Ánh sáng của niềm tin, ánh sáng của lý trí.* ▷ *Faire la lumière sur une chose*: Soi sáng một sự việc. ▷ *Mettre en lumière, en pleine lumière*: Đưa ra ánh sáng, làm cho thấy rõ. **2.** *Les lumières*: Tri thức, kiến thức, sự hiểu biết. *Mes lumières sur ce sujet sont très réduites: Sự hiểu biết của tôi về vấn đề này rất hạn hẹp.* **3.** *Les lumières*: Tri thức khoa học. ▷ *Le siècle des lumières*: Thế kỷ ánh sáng (thế kỷ XVIII). **4.** Cũ Tri thức đại tài, bác học. *Descartes, Pascal, Newton, Leibniz, ces lumières de l'Europe*: Descartes, Pascal, Newton, *Leibniz là các bậc tri thức đại tài của châu Âu.* –Auj. Thân *Ce n'est pas une lumière: Đó không phải là người thông minh lắm.* **III.** **1.** Cổ Lỗ (ở nòng súng, để đốt bột thuốc súng). **2.** Lỗ (ống nhòm). **3.** Lỗ (ở máy bào). **4.** Lỗ vát (ở đàn oóc). **5.** Lỗ nạp (ở máy hơi nước hai kỳ).

lumignon [lyminɔ̃] n. m. **1.** Cũ Hoa nến, hoa đèn; mẫu nến. **2.** Mới Đèn con.

luminaire [lymineʀ] n. m. **1.** LUẬTNHTHỜ Đèn đuốc (ở nơi thờ). **2.** Đèn thắp sáng.

luminance [lyminɑ̃s] n. f. LÝ Độ chói; độ ngời.

luminescence [lyminɛsɑ̃s] n. f. LÝ Độ phát quang.

luminescent, ente [lyminesɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ và Thdụng Phát quang, phát sáng.

lumineusement [lyminøzmɑ̃] adv. Sáng rõ, rõ ràng, sáng sủa. *Expliquer une chose lumineusement: Giải thích rõ ràng một việc.*

lumineux, euse [lyminø, øz] adj. **1.** Có ánh sáng, sáng. *Source lumineuse: Nguồn sáng. Point lumineux dans la nuit: Chấm sáng trong đêm. Enseigne lumineuse: Biển hiệu sáng. Montre à cadran lumineux: Đồng hồ mặt dạ quang. Fontaine lumineuse: Nguồn sáng.* **2.** *Phénomène lumineux*: Hiện tượng phát sáng. ▷ QUANG *Rayon lumineux*: Tia sáng. **3.** Sáng sủa, sáng rõ, trong, đầy ánh sáng. *Couleur chaude et lumineuse: Màu nóng và lấp lánh. Ciel lumineux: Bầu trời đầy ánh sáng. Tableau lumineux: Bức tranh sáng sủa.* **4.** Bóng *Un exposé lumineux*: Sự trình bày sáng sủa. *Une idée lumineuse*: Ý kiến sáng suốt. ▷ *Intelligence lumineuse*: Trí tuệ sáng suốt.

luminisme [lyminism] n. m. HOẠ Khuynh hướng đối chọi sáng tối.

luministe [lyminist] adj. và n. HOẠ **I.** adj. Đối chọi sáng tối. **2.** n. Họa sĩ chuyên đối chọi sáng tối.

luminosité [lyminɔzite] n. f. **1.** Thdụng Sự, tính sáng, sáng sủa, sáng láng. *La luminosité du ciel italien: Sự ngập tràn ánh sáng của bầu trời Italia.* **2.** THIÊN Độ sáng, quang lực.

lumitype [lymitip] n. f. IN Máy lumi, máy sắp chữ chụp ảnh.

lump [lœmp] n. m. Cá vây tròn.

lumpenproletariat [lumpənpʀɔleteʀjat] n. m. CHTRỊ Vô sản lưu manh.

1. lunaire [lynɛʀ] adj. **1.** Thuộc mặt trăng. *Le sol lunaire: Đất mặt trăng.* ▷ *Mois lunaire*: Tháng âm lịch. **2.** Hiu quạnh như trên mặt trăng. *Paysage lunaire: Cảnh hiu quạnh như trên mặt trăng.* **3.** Bóng *Face, visage lunaire*: Mặt tròn và nhợt nhạt như vầng trăng.

2. lunaire [lynɛʀ] n. f. Cây cải âm. Đồng monnaie-du-pape.

lunaison [lynɛzõ] n. f. Tuần trăng, tháng âm lịch.

lunatique [lynatik] adj. và n. Đồng bóng, thất thường, thay đổi.

lunch [lœ̃ʃ] n. m. Tiệc đứng, bữa ăn nguội; bữa ăn trưa của người Anh.

luncher [lœ̃ʃe] v. intr. [1] Lỗithời Ăn tiệc đứng, ăn nguội.

lundi [lœ̃di] n. m. Thứ hai. ▷ *Lundi saint*: Thứ hai của tuần lễ thánh. ▷ *Lundi de Pâques, de Pentecôte*: Thứ hai tiếp sau lễ Phục sinh, sau lễ Hạ trần.

lune [lyn] n. f. **I.** Mặt trăng. 1. THIÊN và Thdụng *La Lune: Mặt trăng.* 2. Thdụng ▷ *Clair de lune: Ánh trăng, sáng trăng.* ▷ *Croissant de lune*: Trăng lưỡi liềm. 3. *Phases de la Lune*: Các pha của mặt trăng. ▷ *Nouvelle Lune*: Trăng non. ▷ *Pleine Lune*: Trăng tròn. 4. loc. Bóng *Visage, face en plaine lune*: Mặt tròn vành vạnh. ▷ Thân *Demander, promettre la lune*: Đòi trăng dưới nước, hứa hão; đòi chuyện không thể làm được. ▷ Thân *Vouloir attraper la lune avec ses dents*: Mò trăng đáy nước. ▷ Thân *Être dans la lune*: Ở trên mây, lơ đãng. ▷ THỂ *Coup de pied à la lune*: Cú móc bóng. **II.** 1. Tháng âm lịch. 2. Tuần trăng. ▷ Bóng,Thân Cũ *Être dans une bonne (une mauvaise) lune: Vui vẻ, dễ chịu (cáu kỉnh, khó chịu).* ▷ Mới *Lune rousse*: Tuần trăng úa, tuần trăng bắt đầu sau lễ Phục sinh. ▷ Thân *Vieilles lunes*: Thuở xưa. ▷ *Lune de miel*: Tuần trăng mật. **III.** Sự tròn vành vạnh. 1. Thân Mặt tròn vành vạnh, mặt vành trăng. 2. Thân Mông, đít. 3. *Lune d'eau*: Cây, hoa súng. 4. *Lune de mer* hay *lune*: Cá trăng, cá đầu.

luné, ée [lyne] adj. *Être bien (mal) luné: Vui vẻ, dễ chịu; cáu kỉnh, khó chịu (do ảnh hưởng của tuần trăng đối với tính tình).*

lunetier, ière [lyntje, jɛʀ] n. Thợ kính, người bán kính (đeo mắt). ▷ Adj. *Industrie lunetière: Nghề làm kính (đeo mắt).*

lunette [lynɛt] n. f. **I.** 1. KTRÚC Cửa thông ánh sáng. ▷ Thdụng Kính hậu (ở ô tô). 2. QUÂN Công sự ngoài. 3. Lỗ cầu tiêu. 4. KỸ Gối đường ren. 5. Mặt kính đồng hồ. 6. Lỗ máy chém. **II.** 1. QUANG Kính. *Lunette d'approche: Kính thiên lý. Lunette astronomique: Kính thiên văn.* 2. n. pl. Kính đeo mắt. *Porter des lunettes: Đeo kính. Lunettes de soleil, de soudeur: Kính chống nắng (kính râm), kính thợ hàn.*

lunetterie [lynɛtʀi] n. f. Nghề làm kính, nghề bán kính.

luni-solaire [lynisolɛʀ] adj. THIÊN Âm dương, nhật nguyệt. *Marée luni-solaire: Thủy triều lên xuống theo nhật nguyệt. Calendrier luni-solaire: Lịch âm dương.*

lunule [lynyl] n. f. 1. HÌNH Hình lưỡi liềm. 2. Liềm móng (đốm lưỡi liềm ở gốc móng tay).

lunure [lynyʀ] n. f. KỸ Mắt gỗ, dác giắt (ở gỗ).

lupanar [lypanaʀ] n. m. Văn Lỗithời Nhà thổ, nhà điếm, thanh lâu.

lupercales [lypɛʀkal] n. f. pl. CỔLA Hội thần Sói.

lupin [lypɛ̃] n. m. Đậu lupin.

lupome [lypom] n. m. Y U luput.

lupulin [lypylɛ̃] n. m. KỸ Bột tuyến hoa bia.

lupuline [lypylin] n. f. 1. KỸ Lupulin. 2. Linh lăng hoa vàng.

lupus [lypys] n. m. Y Bệnh luput. *Lupus acnéique, tuberculeux: Bệnh luput dang trứng cá, luput dạng lao. Lupus érythémateux disséminé: Luput dạng ban đỏ rải rác.*

lurette [lyʀɛt] n. f. Loc. Thân *Il y a belle lurette*: Đã lâu lắm, đã có từ lâu, rất lâu rồi.

luron, onne [lyʀõ, ɔn] n. Người vui tính, người vô tư lự. *Un joyeux luron: Người vui tính, người sống vui vẻ.* ▷ *Une luronne*: Đàn bà bạo dạn và tự do phóng khoáng.

lusin hay **luzin** [lyzɛ̃] n. m. HẢI Thừng hai tao.

lusitanien, ienne [lyzitanjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. CỔĐẠI Thuộc xứ Lusitanie; người xứ Lusitanie. ▷ Par ext., Mới Thuộc Bồ Đào Nha. *Le gouvernement lusitanien: Chính phủ Bồ Đào Nha.* 2. ĐCHẤT n. m. Bậc luzitan. –Adj. *Étage lusitanien: Bậc luzitan.*

lusophone [lyzɔfɔn] adj. và n. Học Người nói tiếng Bồ Đào Nha.

lustrage [lystʀaʒ] n. m. Sự làm láng, đánh bóng.

lustral, ale, aux [lystʀal, o] adj. Văn Để tẩy sạch, để rửa tội. *Eau lustrale: Nước phép (lễ rửa tội).*

lustration [lystʀasjõ] n. f. CỔĐẠI Lễ rửa tội. ▷ LUẬTNHTHỜ Sự rảy nước phép.

1. lustre [lystʀ] n. m. Văn Thời gian năm năm. *–Par ext.*, Thân Thời gian dài, bao nhiêu năm. *Cela fait des lustres qu'on ne l'a revu: Thế là bao nhiêu năm rồi chúng tôi không gặp lại ông ấy.*

2. lustre [lystʀ] n. m. 1. Nước bóng, nước láng; nước men. ▷ KỸ Chất làm bóng, nước men. *Lustre de pelletier, de céramiste: Chất làm bóng da lông, nước men đồ gốm.* 2. Bóng Sự chói lọi, rạng rỡ, hiển hách. *Cette distinction lui rend un peu de lustre: Sự nổi bật đó khiến nó hơi rạng rỡ.* 3. Đèn chùm.

lustré, ée [lystʀe] adj. 1. Bóng láng, bóng mượt. *Pelage lustré: Bộ lông bóng mượt.* ▷ KỸ Đánh bóng, làm mượt. *Feutre lustré: Dạ phớt chải mượt.* 2. Mòn bóng lên. *Habit lustré: Quần áo mòn bóng lên.*

lustrer [lystʀe] v. tr. [1] 1. Làm láng, đánh bóng. *Lustrer un meuble: Đánh bóng đồ gỗ.* ▷ KỸ *Lustrer des peaux: Làm láng da.* 2.

Lustrer un vêtement: Làm mòn bóng quần áo (vì dùng nhiều).

lustrerie [lystʀəʀi] n. f. Nghề làm đèn chùm; nghề bán đèn chùm.

lustrine [lystʀin] n. f. Vải láng, lụa hoa bóng. *Des manchettes de lustrine: Măng sét bằng vải láng.*

lut [lyt] n. m. KỸ Chất gắn, chất trám.

lutage [lytaʒ] n. m. KỸ Sự gắn, sự trám, sự trét.

lutécium V. lutétium.

lutéine [lytein] n. f. 1. SINH Lutein. Đồng progestérone. 2. HOÁ Lutein (sắc tố vàng có trong phấn hoa, lòng đỏ trứng).

lutéinisant, ante [lyteinizɑ̃, ɑ̃t] adj. SINH *Hormone lutéinisante* hay *lutéostimuline*: Hooc môn lutein hóa.

lutéinisation [lyteinizasjõ] n. f. SINH Sự lutein hóa.

luter [lyte] v. tr. [1] KỸ Gắn, trám, trít.

lutétium [lytesjɔm] n. m. HOÁ Luteti.

luth [lyt] n. m. 1. Đàn luyt. 2. *Tortue-luth: Rùa luýt (rùa biển).*

luthéranisme [lyteʀanism] n. m. Học Thuyết Luther; đạo Luther.

lutherie [lytʀi] n. f. 1. Sự sản xuất đàn. 2. Nghề làm đàn; sự buôn bán đàn.

luthérien, ienne [lyteʀjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc, theo thuyết Luther; người theo thuyết Luther.

luthier [lytje] n. m. Thợ làm đàn dây; người bán đàn dây

luthiste [lytist] n. Người chơi đàn luýt.

lutin [lytɛ̃] n. và adj. **I.** n. m. 1. Yêu tinh, quỉ lùn. 2. Bóng Đứa trẻ hiếu động, tinh nghịch, quỉ quái. **II.** adj. Cũ *Lutin, lutine:* Tinh ranh, quỉ quái, tinh nghịch. *Visage lutin: Bộ mặt tinh ranh.*

lutiner [lytine] v. tr. [1] 1. Cũ Trêu ghẹo, trêu chọc, đùa nghịch tinh quái. 2. Mới Quấy rầy, chòng ghẹo. *Lutiner une femme: Chòng ghẹo phụ nữ.*

lutrin [lytʀɛ̃] n. m. LUẬTNHTHỜ 1. Bàn để kinh trong giáo đường (khi hát lễ). ▷ Bàn mặt vát, giá mặt nghiêng (để sách dày, nặng, cho dễ đọc). 2. Những người hát lễ; chỗ hát lễ.

lutte [lyt] n. f. 1. Sự đánh vật, vật lộn. ▷ Môn vật. *Lutte gréco-romaine: Vật kiểu Hy Lạp-La Mã. Lutte libre: Vật tự do.* 2. Cuộc ẩu đả, cuộc đánh nhau, cuộc chiến đấu. *Lutte au couteau: Cuộc ẩu đả bằng dao. Luttes sanglantes: Cuộc đánh nhau đổ máu.* ▷ Bóng Sự đối chọi, sự chống nhau, sự xung đột, sự mâu thuẫn. *Luttes politiques: Sự đối chọi về chính trị. Lutte d'influence: Sự xung đột ảnh hưởng.* 3. Cuộc đấu tranh, sự chống lại. *Lutte contre le cancer: Cuộc đấu tranh chống căn bệnh ung thư. Lutte antipollution: Cuộc đấu tranh chống sự ô nhiễm.* ▷ *Lutte biologique: Cuộc đấu tranh về sinh học.* 4. Sự mâu thuẫn, sự đối chọi. *Lutte des éléments: Sự mâu thuẫn giữa các yếu tố. Lutte du droit et du devoir: Sự mâu thuẫn giữa quyền lợi và nghĩa vụ.* 5. loc. adv. *De haute, de vive lutte*: Bằng cố gắng phi thường, bằng tất cả sức lực và ý chí.

lutter [lyte] v. intr. [1] 1. Đánh vật, vật nhau, vật lộn. 2. Đánh nhau. *Lutter contre un ennemi: Đánh nhau với kẻ thù.* 3. Cạnh tranh, đua tranh, ganh nhau, tranh giành nhau. *Lutter d'adresse: Cạnh tranh nhau về sự khéo léo.* 4. Bóng Chống chọi, đấu tranh, chiến đấu. *Lutter contre le vent: Chống chọi với gió. Lutter pour la réussite: Đấu tranh để giành sự thành công.*

lutteur, euse [lytœʀ, øz] n. 1. Người đấu vật, đô vật. 2. Bóng Người hay tranh đấu.

lux [lyks] n. m. LÝ Luxơ (đơn vị độ rọi).

luxation [lyksasjõ] n. f. Y Sự sai khớp. *Luxation du coude: Sự sai khớp cùi chỏ.*

luxe [lyks] n. m. 1. Sự sa hoa, kiêu sa, tráng lệ. *Vivre dans le luxe: Sống xa hoa.* 2. Tính kiểu cách, xa hoa, lộng lẫy. *Le luxe d'une décoration: Trang trí lộng lẫy. Vêtements, produits de luxe: Quần áo, hàng hóa loại sang.* 3. Sự xa xỉ. *Elle va de temps en temps au théâtre, c'est son seul luxe: Thỉnh thoảng cô có đi nhà hát, đó là sự xa xỉ duy nhất của cô.* –Bóng *Pour des miséreux, de tels scrupules sont un luxe*: Đối với người nghèo, sự e dè như vậy là một thứ xa xỉ. –*Ce n'est pas un luxe*: Cái đó thực sự có ích, cần thiết. *Je vais faire repeindre mon appartement ce ne sera pas un luxe: Tôi sẽ cho sơn lại căn hộ của mình, vì thực sự cần thiết phải như vậy.* –*Se payer, s'offrir le luxe de* (+ inf) Tự cho phép (làm điều gì hơi đặc biệt). 4. *Un luxe, un grand luxe de*: Sự nhiều, dồi dào. *Décrire avec un luxe de précisions: Miêu tả với nhiều chi tiết chính xác.*

luxembourgeois, oise [lyksɑ̃buʀʒwa, waz] adj. và n. Thuộc Luxembourg. ▷ Subst. *Un Luxembourgeois, une Luxembourgeoise: Người Luxembourg.*

luxer [lykse] v. tr. [1] Làm sai khớp, trật khớp. ▷ v. pron. *Se luxer le genou*: Sai khớp đầu gối.

luxmètre [lyksmɛtʀ] n. m. LÝ Luxơ kế, máy đo độ rọi.

luxueusement [lyksɥøzmɑ̃] adv. Xa hoa, xa xỉ; tráng lệ, sang trọng.

luxueux, euse [lyksɥø, øz] adj. Xa hoa. *Installation luxueuse: Sự bày biện xa hoa.*

luxure [lyksyʀ] n. f. Văn Sự dâm đãng, dâm ô, đa dâm.

luxuriance [lyksyʀjɑ̃s] n. f. Sự sum suê, um tùm; sự phong phú.

luxuriant, iante [lyksyʀjɑ̃, jɑ̃t] adj. 1. Sum suê, um tùm. 2. Bóng Phong phú, dồi dào. *Un style luxuriant: Một lối viết phong phú.*

luxurieux, ieuse [lyksyʀjø, jøz] adj. Hiếm 1. Dâm đãng, dâm ô. 2. *Propos luxurieux*: Lời dâm đãng.

luzerne [lyzɛʀn] n. f. Cỏ linh lăng, cỏ mẹdi. *La luzerne enrichit le sol en matières organiques azotées grâce à la présence, dans ses racines, de bactéries fixant l'azote atmosphérique: Cỏ linh lăng làm cho đất giàu chất đạm hữu cơ nhờ các vi khuẩn ở rễ cố định được đạm từ không khí.*

luzernière [lyzɛʀnjɛʀ] n. f. Đồng cỏ linh lăng.

luzin V. lusin.

luzule [lyzyl] n. f. Cỏ đăng tâm.

Lw HOÁ Ký hiệu của Lawrenci.

lx LÝ Ký hiệu của Luxơ (đơn vị độ rọi).

lyc(o)- Từ tố có nghĩa là "chó sói".

lycanthrope [likɑ̃tʀɔp] n. Y hay Văn Người hoang tưởng hóa sói.

lycanthropie [likɑ̃tʀɔpi] n. f. Y hay Văn Hoang tưởng hóa sói.

lycaon [likaõ] n. m. ĐỘNG Sói linh, sói vằn.

lycée [lise] n. m. 1. CỔĐẠI *Le Lycée:* Tên của trường thể dục, nằm phía ngoài Athènes, nơi Aristote giảng triết học. –Tên gọi trường phái triết học tiêu dao do Aristote khởi xướng. 2. Trường lixê, trường trung học (ở Pháp). *Lycée d'enseignement professionnel: Trường trung học dạy nghề.*

lycéen, éenne [liseɛ̃, eɛn] n. Học sinh trung học.

lychnis [liknis] n. m. THỰC Cây tiễn thu.

lycope [likɔp] n. m. THỰC Cây hoa chân sói (họ hoa môi).

lycoperdon [likɔpɛʀdõ] n. m. THỰC Nấm trứng.

lycopode [likɔpɔd] n. m. THỰC Cây thạch tùng. *–Poudre de lycopode: Bột cây thạch tùng.*

lycopodiales [likɔpɔdjal] n. f. pl. THỰC Bộ thạch tùng.

lycopodinées [likɔpɔdine] n. f. pl. THỰC Ngành thạch tùng (thực vật hoa ẩn có mạch).

lycose [likoz] n. f. ĐỘNG Nhện sói.

lyddite [lidit] n. f. SỬ Liđit (chất nổ dùng trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất).

lydien, ienne [lidjɛ̃, jɛn] adj. (và n. m.) Thuộc xứ Lydie (tỉnh cũ của Hy Lạp, vùng Tiểu Á). ▷ NHẠC *Le mode lydien,* hay, n. m. *le lydien*: Mốt vùng Lydie (mốt đầu tiên trong số mốt của người trung lưu Hy Lạp xưa).

lydienne [lidjɛn] hay **lydite** [lidit] n. f. KHOÁNG Khoáng liđit.

lymphadénome [lɛ̃fadenom] n. m. Y U hạch bạch huyết.

lymphangiome [lɛ̃fɑ̃ʒjom] n. m. Y U hạch bạch huyết.

lymphangite [lɛ̃fɑ̃ʒit] n. f. Y Viêm mạch bạch huyết.

lymphatique [lɛ̃fatik] adj. và n. 1. GPHẪU Thuộc bạch huyết. *Ganglion lymphatique: Hạch bạch huyết.* ▷ N. m. *Un lymphatique*: Mạch bạch huyết. 2. *Un tempérament lymphatique*: Khí chất bạch huyết. ▷ Subst. *Un, une lymphatique*: Người có khí chất bạch huyết.

lymphatisme [lɛ̃fatism] n. m. 1. Y Tạng bạch huyết. 2. Thdụng Tạng người chậm chạp và thờ ơ.

lymphe [lɛ̃f] n. f. SINH Bạch huyết.

lymphoblaste [lɛ̃fɔblast] n. m. SINH Nguyên bào bạch huyết. *Certains auteurs considèrent le lymphoblaste comme identique au myéloblaste: Một số tác giả coi nguyên bào bạch huyết đồng nhất với nguyên tủy bào.*

lymphoblastique [lɛ̃fɔblastik] adj. SINH Thuộc nguyên bào bạch huyết. *Transformation lymphoblastique: Sự chuyển hóa của nguyên bào bạch huyết.*

lymphocytaire [lɛ̃fɔsitɛʀ] adj. SINH Y Thuộc bạch huyết bào. *Série lymphocytaire: Dãy bạch huyết bào.*

lymphocyte [lɛ̃fɔsit] n. m. SINH Bạch huyết bào. *Lymphocytes B: Bạch huyết bào B* (tác nhân gây miễn dịch thể dịch). *Lymphocytes T: Bạch huyết bào T* (chỗ dựa cho miễn dịch tế bào và điều hòa sự tiết dịch của bạch huyết bào B).

lymphocytopoïèse V. lymphopoïèse.

lymphocytose [lɛ̃fɔsitoz] n. f. Y Chứng tăng bạch huyết bào.

lymphogranulomatose [lɛ̃fɔgʀanylomatoz] n. f. Y Bệnh bạch mô hạt. ▷ *Lymphogranulomatose maligne: Bệnh Hodgkin.*

lymphographie [lɛ̃fɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp tia X hệ bạch huyết.

lymphoïde [lɛ̃fɔid] adj. SINH *Tissu, système lymphoïde*: Mô tạo bạch huyết bào, bạch mô; hệ bạch huyết bào.

lymphome [lɛ̃fom] n. m. Y Lymphom (thuật ngữ di truyền học dùng để chỉ các chứng tăng có tính chất ác tính của một số thành phần trong máu).

lymphopathie [lɛ̃fɔpati] n. f. Y Bệnh về hệ bạch huyết.

lymphopénie [lɛ̃fɔpeni] n. f. Y Chứng giảm bạch huyết bào.

lymphopoïèse [lɛ̃fɔpɔjɛz] hay **lymphocytopoïèse** [lɛ̃fɔsitopɔjɛz] n. f. SINH Sự tạo thành bạch huyết bào.

lymphoréticulose [lɛ̃fɔʀetikyloz] n. f. Y *Lymphoréticulose bénigne d'inoculation* hay *maladie des griffes du chat*: Bệnh mèo cào.

lymphosarcome [lɛ̃fɔsaʀkom] n. m. Y U bạch huyết sacom.

lynchage [lɛ̃ʃaʒ] n. m. Sự hành hình kiểu linsơ (Lynch, Mỹ).

lyncher [lɛ̃ʃe] v. tr. [1] 1. Hành hình kiểu linsơ; hành hình ngay không cần giải thích lý do (do quần chúng quyết định, không qua tòa án). 2. Hành hung. *Il a été lynché par la foule en colère: Anh ta bị đám đông đang giận dữ hành hung.*

lyncheur, euse [lɛ̃ʃœʀ, øz] n. Người tham gia hành hình kiểu linsơ.

lynx [lɛ̃ks] n. m. Mèo linh, linh miêu. –Loc. *Avoir des yeux de lynx*: Mắt rất tinh.

lyo– Từ tố có nghĩa là "hòa tan", "làm tiêu tan"

lyodessiccation [ljɔdɛasikasjõ] n. f. Đồng lyophilisation.

lyonnais, aise [ljɔnɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc thành phố Lyon (Pháp). ▷ loc. BẾP *À la lyonnaise*: Hành tây rưới sốt (ăn kiểu Lyon).

lyophile [ljɔfil] adj. HOÁ Ưa dung môi (keo).

lyophilie [ljɔfili] n. f. HOÁ Tính ưa dung môi.

lyophilisateur [ljɔfilizatœʀ] n. m. KỸ Máy làm đông khô lạnh.

lyophilisation [ljɔfilizasjõ] n. f. KỸ Phương pháp đông khô lạnh (để bảo đảm huyết thanh, huyết tương...). *La lyophilisation est utilisée comme procédé de conservation dans l'industrie pharmaceutique et l'industrie alimentaire: Phương pháp đông khô lạnh là phương pháp dùng để bảo quản trong công nghiệp dược và công nghiệp thực phẩm.* Đồng lyodessiccation.

lyophiliser [ljɔfilize] v. tr. [1] KỸ Làm đông khô lạnh.

lyophobe [ljɔfɔb] adj. HOÁ Ky dung môi.

lyre [liʀ] n. f. 1. Đàn lia. ▷ VĂN Tài thơ, tài làm thơ. *Prendre sa lyre: Có thi hứng, muốn làm thơ.* ▷ THÂN *Toute la lyre*: Mọi cung bậc, tất cả. 2. ĐỘNG Chim chìa vôi, chim thiên cầm, cá chào mào...

lyrique [liʀik] adj. 1. CỔ ĐẠI Hát, ngâm có đệm đàn lia. *Poème lyrique: Bài thơ ngâm có đệm đàn lia.* ▷ *Poète lyrique*: Tác giả các bài thơ ngâm có đệm đàn lia. –n. m. *Un lyrique*: Nhà thơ ngâm có đệm đàn lia. 2. Nhạc kịch. *Théâtre lyrique: Nhà hát nhạc kịch. Drame lyrique*: Opera oratô. *Comédie lyrique*: Nhạc kịch hài hước. –*Artiste lyrique*: Diễn viên nhạc kịch. 3. Trữ tình. *Genre lyrique: Thể thơ trữ tình.* –n. m. *Le lyrique*: Thể thơ trữ tình. 4. Trữ tình, đầy thi cảm, gợi cảm. *Les envolées lyriques d'une bio-graphie: Sự bay bổng trữ tình của một bản tiểu sử. Un style lyrique: Một văn phong đầy thi cảm.* 5. MỸ *Abstraction lyrique*: Trào lưu hội họa hiện đại trừu tượng trữ tình (xuất hiện ở Pháp năm 1947).

lyriquement [liʀikmã] adv. Trữ tình.

lyrisme [liʀism] n. m. 1. Thi cảm trữ tình. *Le lyrisme de Lamartine: Thi cảm trữ tình của Lamartine.* 2. Tính trữ tình. *Le lyrisme d'un discours: Tính trữ tình của bài nói.* 3. Tình cảm ủy mị. *Il s'abandonne au lyrisme: Anh ta thả mình theo tình cảm ủy mị.*

lys V. lis.

lyse [liz] n. f. SINH Sự tan, sự phá hủy, sự tiêu (một cấu trúc hữu cơ).

–lyse, lys(o)– Từ tố có nghĩa là "tan rã", "tiêu tan", "phá hủy".

lysergique [liseʀʒik] adj. SINHHÓA *Acide lysergique*: Axít lizecgic.

lysimaque [lizimak] n. f. THỰC Cây trân châu.

lysine [lizin] n. f. 1. SINH Lizin, chất tiêu. 2. SINHHÓA Lizin (axit amin).

lyso– V. lyse.

lysosome [lizɔzom] n. m. SINH Lyzozom (có trong tế bào chất).

lysozyme [lizozim] n. m. Lyzozim.

–lyte, –lytique HOÁ Từ tố có nghĩa là "có thể tiêu tan".

lytique [litik] adj. 1. SINH Tiêu, tiêu tan. 2. Y Chất gây mất cảm giác. –*Cocktail lytique*: Hỗn hợp chất gây mất cảm giác; hỗn hợp thuốc gây chết không đau.



M

m [m] n. m. Chữ cái thứ 13 và chữ phụ âm thứ 10 của bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ *m:* Viết tắt chữ masculin. *–M., Mme, Mlle:* Viết tắt các chữ Monsieur, Madame, Mademoiselle. *–MM:* Viết tắt chữ Messieurs. *–M.:* Viết tắt chữ maître. *–Mgr.:* Viết tắt chữ Monseigneur. ▷ *M.*: 1000 (chữ số La Mã). ▷ *m, m^2, m^3:* Ký hiệu của mét, mét vuông, mét khối. ▷ *M.*: Viết tắt chữ méga- (có nghĩa là "triệu") ▷ *m.:* Viết tắt chữ milli- (có nghĩa là "phần nghìn"). ▷ HOÁ *m–.*: Viết tắt chữ mêta–. ▷ *M.* Ký hiệu độ mềm của dung dịch.

ma V. mon.

maboul, oule [mabul] adj. Dgian Điên, gàn, ma bùn. *Il est maboul, ce gars–là!: Thằng cha này điên.* ▷ Subst. *Un(e) maboul(e).*

macabre [makabʀ] adj. **1.** *Danse macabre*: Điệu nhảy tử thần, cuộc khiêu vũ của ma quỉ. **2.** Chết chóc, rùng rợn, gớm ghiếc, khủng khiếp, ghê rợn. *Plaisanterie macabre: Trò đùa rùng rợn. Faire la macabre découverte de restes humains: Tiến hành cuộc khai quật ghê rợn hài cốt con người.*

macach, macache hay **makach** [makaʃ] adv. Thân, Lỗithời Không có, không có gì, không hề. *Tu veux de l'argent? Macache!: Cậu muốn có tiền à? Không có đâu!*

macadam [makadam] n. m. **1.** Sự lát đá dăm nện; mặt đường lát đá dăm nện. **2.** *Abusiv.* Bitum (để rải đường); đường rải bitum.

macadamiser [makadamize] v. tr. [1] Rải đá dăm nện (vào mặt đường). *Macadamiser une route: Rải đá dăm nện một con đường.*

macaque [makak] n. m. **1.** Khỉ macac. **2.** Bóng, Thân Người xấu như khỉ.

macareux [makarø] n. m. Vẹt biển (họ Pinguin). *Macareux moine* (Fratercula arctica): *Vẹt biển châu Âu.*

macaron [makaʀõ] n. m. **1.** Bánh hạnh nhân. **2.** Bím tóc cuộn trên tai. **3.** Huy hiệu tròn, huy chương tròn. *Macaron tricolore d'une voiture officielle: Huy hiệu tròn ba màu của xe công.* **4.** Dgian Cú đánh.

macaroni [makaʀɔni] n. m. **1.** Pl. Mì ống. *Des macaroni.* –Sing. *Un macaroni.* **2.** Dgian, Khinh *Un mangeur de macaroni,* và ellipt., *un Macaroni:* Người Ý.

macaronique [makaʀɔnik] adj. VĂN Thơ khôi hài pha tiếng La tinh.

macassar [makasaʀ] n. m. Gỗ mun vùng Macassar (Inđônêxia).

macchabée hay **machabée** [makabe] n. m. Dgian Xác chết.

macchiaioli [makjajɔli] n. m. pl. HOẠ Người theo trường phái Makiaioli (trường phái hội họa hiện thực–ấn tượng ở Florence, Italia, thế kỷ XIX).

macédoine [masedwan] n. f. **1.** Món rau qủa thập cẩm. *Une boîte de macédoine de légumes: Một hộp đồ ăn bằng rau thập cẩm.* **2.** Mớ hổ lốn.

macédonien, ienne [masedɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc xứ Maxêđoan (xưa ở vùng Bancăng). ▷ N. Người xứ Maxêđoan. –N. m. *Le macédonien:* tiếng Maxêđoan (tiếng Xlavơ nói ở vùng Maxêđoan thuộc Nam Tư).

macérateur [maseʀatœʀ] adj. m. Ngâm. ▷ N. m. Thùng ngâm bỗng (để nấu rượu).

macération [maseʀasjõ] n. f. **1.** TÔN Sự hành xác. **2.** Sự ngâm. ▷ *Par ext.* Nước ngâm.

macérer [maseʀe] **I.** v. tr. [16] TÔN Hành xác. **II.** Ngâm. *Macérer des cornichons dans du vinaigre: Ngâm dưa chuột bao tử vào dấm.* ▷ v. intr. *Les filets de maquereaux macèrent dans du jus de citron: Các lát thịt cá thu ngâm trong nước chanh.* Bóng *Il macérait dans les remords: Anh ta tắm mình trong hối hận.*

macfarlane [makfaʀlan] n. m. Cổ Áo choàng Macfaclan.

mach hay **Mach** [maʃ] n. m. LÝ HKHÔNG *Nombre de Mach: Số mạc, số M* (tỉ số giữa tốc độ của tên lửa máy bay và tốc độ của âm thanh). –Loc. *Voler à Mach 1, Mach 2...: Bay nhanh hơn tiếng động 1 lần, 2 lần.*

machabée V. maccabée.

machairodus [makeʀɔdus] n. m. CỔSINH Con mèo to hóa thạch có răng nanh hình lưỡi kiếm rất phát triển.

machaon [makaõ] n. m. ĐỘNG Bướm gấm.

mâche [mɑʃ] n. f. Rau mát (làm xalát ăn).

mâchefer [mɑʃfeʀ] n. m. Xỉ than đá. *Le mâchefer est utilisé pour stabiliser les sols: Xỉ than đá được dùng để ổn định đất.*

mâcher [mɑʃe] v. tr. [1] **1.** Nhai. *Mâcher les aliments avant de les avaler: Nhai thức ăn trước khi nuốt.* **2.** *Mâcher du chewing-gum: Nhai kẹo cao su.* **3.** loc. Bóng *Mâcher la besogne à qqn*: Làm sẵn cho ai. *–Ne pas mâcher ses mots*: Nói thẳng ra, nói toạc ra. **4.** KỸ Cắt nham nhở. *Le ciseau mâche le bois: Kéo cắt nham nhở gỗ.*

machette [maʃɛt] n. f. Dao phát (ở Nam Mỹ).

mâcheur, euse [mɑʃœʀ, øz] n. Người có thói quen hay nhai (cái gì đó). *Les mâcheurs de kola.*

machiavel [makjavɛl] n. m. Người giảo quyệt (tìm cách đạt mục đích bằng bất kỳ phương tiện nào, bất chấp lương tâm.

machiavélique [makjavelik] adj. Khinh Giảo quyệt, thâm hiểm.

machiavélisme [makjavelism] n. m. **1.** Học thuyết chính trị của Machiavel. **2.** Khinh Thái độ của người giảo quyệt, thâm hiểm.

mâchicoulis [mɑʃikuli] n. m. Lan can có lỗ ném (trên thành lũy để ném đá hoặc chất dẫn hỏa vào đầu quân địch). ▷ Lỗ ném.

–machie Từ tố có nghĩa là "trận đánh", "trận đấu", "cuộc chiến đấu".

machin, ine [maʃɛ̃, in] n. (thường dùng giống đực) Cái ấy, người ấy.

machinal, ale, aux [maʃinal, o] adj. Máy móc, như cái máy. *Gestes machinaux: Các cử chỉ máy móc.*

machinalement [maʃinalmɑ̃] adv. Một cách máy móc.

machination [maʃinasjõ] n. f. Mưu đồ, âm mưu, mưu mô.

machine [maʃin] n. f. **I. 1.** Máy. *Machine à calculer, à écrire: Máy tính, máy chữ. –Machine à laver, à coudre: Máy giặt, máy khâu. –Machine agricole: Máy nông nghiệp. –Machine à bois: Máy làm mộc.* ▷ *Machine électrique: Máy chạy điện; máy cung cấp điện. –Machine à vapeur: Máy hơi nước.* **2.** HẢI *La salle des machines*: Buồng máy. ▷ *Par ext.* Máy móc. **3.** Xe. *Motocycliste dont la machine est en panne: Người đi xe máy có chiếc xe bị pan.* ▷ ĐSẮT Đầu máy xe lửa. **4.** SỬ *Machine de guerre*: Máy móc chiến tranh (máy phóng tên lửa, máy phóng đạn, máy phá thành...). ▷ Lỗithời *Machine infernale*: Khối nổ, bom. **5.** SKHẤU Dụng cụ máy móc dùng để thay đổi cảnh trí sân khấu; đồ kéo cảnh trang trí. **II.** Bóng **1.** Cái máy (sinh vật). *Selon Descartes, les animaux sont de simples machines: Theo ĐêCác, động vật chỉ là những cái máy thuần túy.* ▷ Khinh *Il n'est qu'une machine à débiter des sornettes: Nó chỉ là một cái máy tuôn ra những lời nói tầm phào.* **2.** Bộ máy, hệ thống tổ chức hoạt động như bộ máy. *La machine bureaucratique: Bộ máy quan liêu.*

machine–outil [maʃinuti] n. f. Máy công cụ. *Des machines–outils.*

machiner [maʃine] v. tr. [1] Lỗithời Âm mưu. *Machiner une trahison: Âm mưu làm phản.*

machinerie [maʃinʀi] n. f. Máy móc (dùng vào một việc gì). *–Par ext.* Buồng máy. *Machinerie d'ascenseur de navire: Buồng thang máy tàu thủy.*

machine–transfert [maʃintʀãsfeʀ] n. f. KỸ Máy sản xuất dây chuyền tự động. *Des machines–transferts.*

machinisme [maʃinism] n. m. Sự dùng máy móc (thay nhân công).

machiniste [maʃinist] n. 1. Người lái xe vận tải công cộng (xe điện, xe buýt...). **2.** Thợ bày cảnh trí (ở nhà hát, xưởng phim, đài truyền hình).

machisme [maʃism] n. m. Cách cư xử đàn ông cậy khỏe bắt nạt vợ, tư tưởng vũ phu.

machmètre [makmɛtʀ] n. m. HKHÔNG Mác kế.

macho [matʃo] n. m. Thân Khinh Kẻ vũ phu (với vợ). ▷ Adj. *Il est vaniteux et macho: Nó là kẻ kiêu ngạo và vũ phu.*

mâchoire [mɑʃwaʀ] n. f. **1.** Hàm. *Mâchoire supérieure, inférieure: Hàm trên, hàm dưới.* ▷ Thdụng Hàm dưới. *Bâiller à se décrocher la mâchoire: Ngáp sái quai hàm.* **2.** Miệng (của động vật không xương sống). **3.** KỸ Hàm mỏ kẹp. *Mâchoires d'un étau, d'une pince: Hàm mỏ kẹp của ê tô, của panh.* ▷ *Mâchoire de frein*: Guốc phanh.

mâchonnement [mɑʃɔnmɑ̃] n. m. Sự nhai. ▷ Y Chứng nhai không.

mâchonner [mɑʃɔne] v. tr. [1] 1. Nhai chậm rãi, nhai kỹ. 2. Gặm, cắn, nhấm. *Promeneur qui mâchonne un brin d'herbe: Người đi dạo nhấm một ngọn cỏ.* 3. Bóng Nói lúng búng, lẩm bẩm. *Mâchonner ses mots: Nói lúng búng.*

mâchouiller [mɑʃuje] v. tr. THÂN [1] Nhai tóp tép, nhai bỏm bẻn.

mâchure [mɑʃyʀ] n. f. KỸ Chỗ bị mờ, bị nhọ. ▷ *Mâchures de velours: Chỗ nhung bị dễ tuyết.*

1. mâchurer [mɑʃyʀe] v. tr. [1] Làm nhọ, bôi lem luốc.

2. mâchurer [mɑʃyʀe] v. tr. [1] KỸ Ấn bẹp, đè bẹp, làm bẹp gí.

macis [masi] n. m. Nhục đậu khấu (áo hạt của cây nhục đậu khấu dùng làm gia vị).

mackintosh [makintɔʃ] n. m. Cũ Áo mưa.

1. macle [makl] n. f. THẠCH Tinh thể đôi.

2. macle V. macre.

maclé, ée [makle] adj. THẠCH Thành tinh thể đôi.

mâcon [makõ] n. m. Rượu vang vùng Mâcon (Pháp).

maçon, onne [masõ, ɔn] n. và adj. I. n. m. 1. Thợ nề. 2. Viết tắt của *franc-maçon.* II. adj. ĐỘNG Biết xây tổ. *Guêpe maçonne: Ong thợ.*

maçonnage [masɔnaʒ] n. m. Sự xây; sự xây tổ; tổ xây.

maçonner [masone] v. tr. [1] 1. Xây. *Maçonner des fondations: Xây móng.* 2. Xây bịt. *Maçonner une fenêtre: Xây bịt một cửa sổ.* 3. Trát. *Maçonner un puits: Trát giếng.*

maçonnerie [masɔnʀi] n. f. 1. Công trình xây, phần xây. ▷ *Petite maçonnerie:* Công việc xây trát, trám, trét. 2. Nghề xây. *Entreprise de maçonnerie: Xí nghiệp xây.* 3. Hội Tam điểm.

maçonnique [masɔnik] adj. Thuộc hội Tam điểm. *Loge maçonnique: Hội quán Tam điểm; chi hội Tam điểm.*

macr(o)- Từ tố có nghĩa là "to", "dài".

macramé [makʀame] n. m. Ren tết.

macre [makʀ] hay **macle** [makl] n. f. THỰC Cây củ ấu.

macreuse [makʀøz] n. f. 1. Vịt trời Bắc cực. 2. Thịt vai (bò).

macrobiotique [makʀobjɔtik] adj. và n. f. Lối nấu nướng món ăn trường sinh (nhằm lập lại sự cân bằng âm dương cho cơ thể). *Le régime macrobiotique, qui accorde une place prépondérante aux céréales et aux légumes, exclut la viande, mais autorise le poisson, les œufs, le lait: Chế độ nấu nướng món ăn trường sinh coi trọng ngũ cốc và rau quả, bỏ thịt, nhưng cho phép dùng cá, trứng, sữa.*

macrocéphale [makʀosefal] adj. (Có) đầu to.

macrocosme [makʀokɔsm] n. m. TRIẾT Vũ trụ vĩ mô, đại vũ trụ.

macrocystis [makʀosistis] n. m. THỰC Tảo thảm.

macrocyte [makʀosit] n. m. Y Đại hồng cầu.

macroéconomie [makʀoekɔnɔmi] n. f. KTẾ Đại kinh tế học, kinh tế học vĩ mô. Trái microéconomie.

macroéconomique [makʀoekɔnɔmik] adj. Thuộc kinh tế học vĩ mô.

macroélément [makʀoelemɑ̃] n. m. SINH Đại nguyên tố (nguyên tố chiếm tỉ lệ quan trọng trong cấu tạo chất sống, đối lập với nguyên tố vi lượng).

macrographie [makʀogʀafi] n. f. LKIM Sự khảo sát bằng mắt (kim loại, hợp kim).

macrographique [makʀogʀafik] adj. Thuộc sự khảo sát bằng mắt (kim loại, hợp kim).

macromoléculaire [makʀomɔlekylɛʀ] adj. Thuộc phân tử lớn.

macromolécule [maskʀomɔlekyl] n. f. HOÁ và SINHHÓA Phân tử lớn.

macronucleus [makʀofaʒ] n. m. SINH Nhân lớn.

macrophage [makʀofaʒ] n. m. SINH Đại thực bào.

macrophotographie [makʀofɔtɔgʀafi] n. f. Sự chụp phóng to, ảnh chụp phóng to (các vật nhỏ).

macropode [makʀopɔd] adj. và n. 1. adj. KHTỰNHIÊN Có chân dài, có vây dài, có cuống dài. 2. n. m. ĐỘNG Cá thia, cá săn sắt. *Le macropode mâle fabrique avec son mucus un nid flottant dans lequel il abrite la ponte de la femelle, qu'il surveille jusqu'à l'éclosion: Cá thia đực tiết chất nhầy của nó làm thành một cái tổ nổi giấu trứng của con cái và nó trông nom cho đến khi trứng nở.*

macropodidés [makʀɔpɔdide] n. m. pl. ĐỘNG Họ Kanguru.

macroscélide [makʀɔselid] n. m. ĐỘNG Chuột vòi.

macroscopique [makʀoskɔpik] adj. Có thể nhìn bằng mắt trần. ▷ Vĩ mô.

macrospore [makʀospɔʀ] n. f. THỰC Đại bào tử, bào tử cái.

macrostructure [makʀostʀyktyʀ] n. f. LKIM Cấu trúc vĩ mô.

macroures [makʀuʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ tôm. *Les langoustes, les crevettes et les*

écrevisses sont des macroures: Tôm rồng, tôm biển, tôm sông đều thuộc phân bộ tôm.

macula [makyla] n. f. GPHẪU Điểm vàng. *La macula est le point de la rétine le plus sensible à la lumière: Điểm vàng là điểm trên võng mạc nhạy cảm nhất với ánh sáng.*

maculage [makylaʒ] n. m. 1. Sự vấy bẩn, sự dây bẩn. 2. IN Vết dây mực in.

maculature [makylatyʀ] n. f. IN Tờ giấy dây mực in. ▷ Tờ lót. Đồng macule. ▷ Giấy bao, giấy bọc.

macule [makyl] n. f. 1. Văn Vết nhơ, vết bẩn. 2. IN Vết mực, vết dây mực. ▷ Tờ giấy lót (giữa hai tờ mới in). –Giấy bao bì, giấy gói. 3. Y Vết đỏ trên da.

maculer [makyle] v. tr. [1] 1. Vấy bẩn, dây bẩn. *Maculer ses habits: Vấy bẩn quần áo.* 2. IN Dây mực.

macumba [makumba] n. f. Tín ngưỡng Macumba (Braxin).

madame [madam], plur. **mesdames** [medam] n. f. (viết tắt Mme., Mmes.) 1. Bà (phụ nữ có chồng), phu nhân. *Au revoir madame: Tạm biệt bà.* 2. Bà (phụ nữ giữ chức vụ nào đó, có thể chưa chồng). *Madame l'inspectrice: Bà thanh tra.* 3. *Absol.* Bà chủ. *Madame est servie*: Thưa bà, (cơm nước, mọi thứ...) đã xong, đã dọn sẵn. 4. Cũ Bà (phụ nữ quí phái). ▷ Absol. *Madame.* Bà (con gái lớn của vua hoặc thái tử, vợ của anh, em vua). 5. Thân Bà, mợ. *Faire la madame: Làm ra vẻ mợ.* Plur. *Les belles madames: Các mợ xinh đẹp.*

madapolam [madapɔlam] n. m. Vải mađapolam, vải cát bá.

madécasse [madekas] adj. và n. Cũ Thuộc Madagascar. *"Chansons madécasses", de Maurice Ravel: "Những bài hát Madagascar" của Maurice Ravel.*

made in... [medin] Sản xuất tại. *Made in France: Sản xuất tại Pháp.*

madeleine [madlɛn] n. f. Bánh mađolen.

madeleine [madlɛn] n. f. 1. Loc. Thân *Pleurer comme une Madeleine: Khóc sướt mướt, khóc như mưa.* 2. Mận, đào, táo, lê, nho... Mađolen (chín vào dịp lễ thánh Mađolen, 22 tháng 7).

madelonnettes [madlɔnɛt] n. f. SỬ Bà phước (đón nhận phụ nữ có tội ăn năn hối cải). ▷ *Les Madelonnettes*: Trại giam (lập từ 1830–1866 trong các tu viện cũ của các bà phước ở Paris).

mademoiselle [madmwazɛl] pl. **mesdemoiselles** [medmwazɛl] n. f. (viết tắt Mlle, Mlles). 1. Cô, tiểu thư, bà (chưa chồng). 2. Cũ Cô (phụ nữ có chồng nhưng không thuộc đẳng cấp nào đó). 3. Cũ Quận chúa (con gái lớn của anh, em, chú, bác, của vua). *La Grande Mademoiselle*: Nữ công tước vùng Montpensier.

madère [madɛʀ] n. m. Rược vang Mađe (đảo ở Đại Tây Dương, thuộc Bồ Đào Nha).

madériser [madeʀize] v. tr. [1] 1. Mađe hóa (rượu vang). ▷ v. pr. *Vin qui se madérise: Rượu vang được Made hóa.*

madone [madɔn] n. f. 1. Đức mẹ đồng trinh (ở Ý). 2. Tranh Đức Mẹ. *Raphaël a laissé plus de quarante madones: Raphaël đã để lại hơn bốn mươi bức tranh Đức Mẹ.* ▷ Bóng *Un visage de madone: Một gương mặt đẹp rất thánh thiện.*

madrague [madʀag] n. f. ĐÁNHCÁ Lưới vây (đánh cá ngừ).

madras [madʀɑs] n. m. 1. Vải Mađras (vải sọc màu dọc tơ ngang bông). 2. Khăn Mađras (của phụ nữ quần đảo Ăngti buộc trên đầu).

madré, ée [madʀe] adj. và n. Tinh quái, xảo trá. ▷ Subst. *C'est un madré: Đó là một người xảo trá.*

madréporaires [madʀepɔʀɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ san hô tảng.

madrépore [madʀepɔʀ] n. m. ĐỘNG San hô tảng.

madréporien, enne [madʀepɔʀjɛ̃, ɛn] hay **madréporique** [madʀepɔʀik] adj. [Làm bằng] san hô tảng. *Récifs madréporiques: Đá ngầm san hô tảng.*

madrier [madʀije] n. m. Phiến gỗ (kích thước 75mm x 203 hoặc 225mm).

madrigal [madʀigal] n. m. 1. NHẠC Mađigan. 2. Thơ huê tình. ▷ *Par ext.* Lời trang nhã.

madrilène [madʀilɛn] adj. và n. Thuộc Mađrit (thủ đô Tây Ban Nha).

maelstrom [maɛlstʀɔm], **maelström** [maɛlstʀøm] hay **malstrom** [malstʀɔm] n. m. 1. Dòng xoáy ở biển. 2. Cơn lốc xoáy. *Il a été emporté dans le maelstrom de la Révolution: Anh ta đã bị cuốn đi trong cơn lốc xoáy Cách mạng.*

maërl [maɛʀl] hay **merl** [mɛʀl] n. m. ĐỊA Trầm tích cửa sông. *Le maërl est utilisé comme amendement calcique en Bretagne: Trầm tích cửa sông được dùng làm chất cải tạo đất có vôi ở vùng Bretagne.*

maestoso [maɛstɔzo] adv. NHẠC Hùng tráng; chậm và uy nghiêm.

maestria [maɛstʀia] n. f. Sự điêu luyện, sự thành thạo. *La maestria d'un artiste: Sự điêu luyện của nghệ sĩ. Conduire une affaire avec maestria: Điều hành công việc một cách thành thạo.*

maestro [maɛstʀo] n. m. Nhạc sĩ bậc thầy, nhạc trưởng nổi tiếng. *Des maestros.*

maffia hay **mafia** [mafja] n. f. Khinh Maphia. *Une mafia de trafiquants et de spéculateurs: Maphia buôn lậu và đầu cơ.*

mafflu, ue [mafly] adj. Cũ hay Văn (Có) má bánh đúc.

magasin [magazɛ̃] n. m. 1. Kho, kho chứa hàng, nơi để hàng có mái che. *Magasins généraux: Tổng kho.* 2. Cửa hàng. *Magasin de détail: Cửa hàng bán lẻ. Magasin à succursales multiples: Cửa hàng có nhiều chi nhánh. Grand magasin: Cửa hàng bách hóa. Magasin à grande surface: Cửa hàng tự chọn, siêu thị.* 3. SKHẤU Kho. *Magasin des accessoires, des décors: Khu đạo cụ, trang trí.* 4. QUÂN Kho đạn dược, kho quân nhu. 5. KỸ *Magasin d'une arme à répétition*: Ổ đạn (ở súng). *–Magasin d'un appareil de photo, d'une caméra*: Hộp nạp phim ở máy ảnh, máy quay phim.

magasinage [magazinaʒ] n. m. KỸ Sự nhập hàng vào kho. *Droits de magasinage: Quyền được lưu kho.*

magasinier, ère [magazinje, ɛʀ] n. Người giữ kho, người quản lý kho.

magazine [magazin] n. m. 1. Tạp chí. 2. Buổi phát định kỳ ở radio, vô tuyến.

magdalénien, ienne [magdalenjɛ̃, jɛn] adj. và n. NHÂN Thuộc thời kỳ macđalen (thời tiền sử cuối đồ đá). *Sculpture magdalénienne: Điêu khắc thời kỳ macđalen.* ▷ N. m. *Le Magdalénien est illustré par Lascaux et Altamira: Điêu khắc thời kỳ macđalen nổi tiếng nhờ các bức vẽ ở hang động Lascaux và Altamira.*

1. mage [maʒ] n. m. 1. CỔĐẠI Đạo sĩ (Ba Tư). 2. *Les trois mages, les rois mages*: Những người giàu có đã đến thăm chúa Giêsu lúc mới sinh (theo Kinh Thánh). 3. Thầy pháp.

2. mage hay **maje** [maʒ] adj. m. SỬ *Juge mage*: Quan phó án (Pháp).

magenta [maʒɛ̃ta] n. m. và adj. KỸ Màu đỏ thẫm. ▷ Adj. inv. *Peinture magenta: Bức họa màu đỏ thẫm.*

maghrébin, ine [magʀebɛ̃, in] adj. Thuộc vùng Maghreb (Bắc Phi).

maghzen hay **makhzen** [magzɛn hay makzɛn] n. m. SỬ Chính phủ của Vua Marốc dưới sự bảo hộ của Pháp.

magicien, ienne [maʒisjɛ̃, jɛn] n. 1. Thuật sĩ, nhà quỉ thuật, thầy phù thủy. *La magicienne Circe séduisit Ulysse: Mụ phù thủy Circe đã quyến rũ Ulysse.* 2. Bóng Người có phép màu. *Ce violoniste, quel magicien: Tay đàn viôlông này quả là người có phép màu.*

magie [maʒi] n. f. 1. Ma thuật, quỉ thuật, pháp thuật. ▷ *Magie noire: Ma thuật đen, ma thuật ác quỉ. –Magie blanche: Ma thuật tốt lành, có lợi.* 2. Bóng Ma lực, sự thần diệu, thần kỳ. *La magie du chant: Ma lực của bài hát.*

magique [maʒik] adj. 1. Ma thuật, quỉ thuật, pháp thuật, có phép màu, thần kỳ. *Baguette magique des fées: Chiếc đũa có phép màu của các bà tiên, chiếc đũa thần.* ▷ *Carré magique*: Ma phương. 2. Bóng Quyến rũ, mê hồn, thần diệu. *Cette musique produit sur lui un effet magique: Khúc nhạc đó làm anh mê hồn.* 3. *Lanterne magique*: Ao đăng, đèn chiếu.

magiquement [maʒikmɑ̃] adv. Bằng ma thuật, quỉ thuật.

magister [maʒistɛʀ] n. m. 1. Cũ Thầy giáo trường làng, hương sư. 2. Mới, Văn, Khinh Nhà thông thái rởm, người phô trương kiến thức.

magistère [maʒistɛʀ] n. m. 1. Quyền uy. *Exercer un magistère: Thực hiện quyền uy. Le magistère de l'Église: Quyền uy của Giáo hội.* 2. Sự đào tạo đại học chọn lọc ở trình độ rất cao (từ năm 1985), hệ đại học magister. 3. Chức cai tổng (quân đội Malte). 4. Linh dược, linh đơn.

magistral, ale, aux [maʒistʀal, o] adj. 1. [Thuộc] thầy, của thầy, bậc thầy. *Chaire magistrale: Ghế của thầy. –Ton magistral: Giọng thầy, giọng trịnh trọng.* 2. Do thầy giảng. *Cours magistral: Tiết học do thầy giảng.* ▷ DƯỢC *Médicament magistral*: Thuốc chế theo đơn. 3. Bóng Xuất sắc, vào bậc thầy. *Réussir un coup magistral: Thành công xuất sắc. Il a donné de cette œuvre une interprétation magistrale: Ông ấy đã giải thích một cách xuất sắc về tác phẩm này. –Đùa Recevoir une correction magistrale*: Bị chỉnh ra trò, bị một trận nên thân.

magistralement [maʒistʀalmɑ̃] adv. Như một ông thầy; vào bậc thầy.

magistrat [maʒistʀa] n. m. 1. Quan viên, quan chức. *Le président de la République, premier magistrat de l'État: Tổng thống nước Cộng hòa là quan chức đứng đầu Nhà nước. Le maire, premier magistrat de la commune: Xã trưởng là quan chức đứng đầu một xã.* 2. *Spécial.* Quan tòa. *Magistrat du siège: Quan tòa của tòa án, quan tòa xét xử. Magistrats du parquet: Quan tòa của Viện công tố, quan tòa kiểm sát.*

magistrature [maʒistʀatyʀ] n. f. 1. Chức quan, chức quan viên. *La dictature, magistrature romaine: Chức độc tài là một chức quan của La Mã.* 2. *Spécial.* Chức quan tòa. *La magistrature de procureur général: Chức tổng kiểm soát trưởng, chức chưởng lý. –Par ext.* Nhiệm kỳ quan tòa, thời gian giữ chức vụ quan tòa. 3. Thẩm phán đoàn,

M

tổ chức quan tòa. *Magistrature assise: Tổ chức quan tòa xét xử (không thể bãi miễn), tài phán quan. Magistrature debout: Đoàn kiểm sát viên Viện công tố, kiểm soát quan, tổ chức quan tòa ở Viện công tố. –Conseil supérieur de la magistrature: Hội đồng cấp trên của đoàn thẩm phán. École nationale de la magistrature: Trường quốc gia đào tạo thẩm phán.*

magma [magma] n. m. 1. HOÁ Khối nhão, khối sền sệt. 2. ĐCHẤT Khối macma. *Les larves sont des magmas. Lorsqu'il arrive à la surface du globe et se refroidit, le magma donne naissance, en se solidifiant, aux roches éruptives: Dung nham là khối macma, khi đến bề mặt trái đất và nguội đi, mácma đông cứng lại và sinh ra loại đá phun trào.* 3. Bóng Mớ bòng bong, mớ hổ lốn, mớ hỗn hợp. *Un magma de notions mal assimilées: Một mớ hổ lốn các khái niệm chưa tiêu hóa được.*

magmatique [magmatik] adj. Từ macma. *Roches magmatiques,* hay *éruptives: Đá (có nguồn gốc từ) macma.*

magnan [maɲɑ̃] n. m. Đphg Con tằm.

magnanarelle [maɲanarɛl] n. f. Đphg Chị nuôi tằm (ở vùng Prôvăngxơ).

magnanerie [maɲanri] n. f. Nhà tằm, trại tằm. –*Par ext.* Sự nuôi tằm. Đồng sériciculture.

magnanier, ère [maɲanje, ɛr] n. Đphg Người nuôi tằm.

magnanime [maɲanim] adj. 1. Cũ Có tâm hồn cao thượng. 2. Mới Hào hiệp, rộng rãi; bao dung. *Se montrer magnanime: Tỏ ra hào hiệp. –Par ext. Cœur magnanime: Trái tim bao dung.*

magnanimement [maɲanimmɑ̃] adv. Hào hiệp.

magnanimité [maɲanimite] n. f. 1. Cũ Tâm hồn cao thượng. 2. Mới, Văn Sự rộng rãi, bao dung.

magnat [magna] n. m. 1. SỬ Quan đại phu (ở Hungari, Ba Lan). 2. Trùm tư bản, đại nghiệp chủ, nhà cự phú. *Les magnats de la finance, de la presse: Trùm tư bản tài chính, trùm tư bản báo chí.*

magner (se) hay **manier (se)** [maɲe] v. pron. (11) Thân Nhanh lên. *Magne-toi, on est en retard: Nhanh lên chứ, muộn rồi!* Đồng groui-llier (se).

magnésie [maɲezi] n. f. HOÁ Oxit magiê.

magnésien, enne [maɲezjɛ̃, jɛn] adj. HOÁ Có chứa magiê. –*Série magnésienne: Nhóm magiê (gồm magiê, kẽm, cadimi, sắt, mangan, niken và côban).*

magnésite [maɲezit] n. f. KHOÁNG 1. Magiêzit, bọt biển. 2. Cácbonat tự nhiên có chứa magiê.

magnésium [maɲesjɔm] n. m. Magiê. *Lampes au magnésium pour la photographie: Đèn magiê để chụp ảnh. Alliage léger à base de magnésium: Hợp kim nhẹ gồm chủ yếu là magiê.*

magnétique [maɲetik] adj. **I.** 1. (Thuộc) từ, [có] từ tính. *Champ magnétique: Từ trường. Compas magnétique: La bàn từ tính. O-rages magnétiques: Con giông có từ tính.* ▷ ĐỊA *Pôle magnétique*: Từ cực. 2. Hấp dẫn, thôi miên, lôi cuốn. *Passes magnétiques: Sự huơ tay để thôi miên. Fluide magnétique: Sức truyền cảm, sự thôi miên.* 3. Có sức hấp dẫn huyền diệu. *Un regard magnétique: Cái nhìn có sức hấp dẫn huyền diệu.* **II.** 1. Có phủ lớp từ tính. *Bande ma-gnétique: Băng từ.* 2. Dùng cái có chứa từ tính. *Enregistrement magnétique des données: Sự ghi các số liệu bằng dĩa từ, băng từ...*

magnétisable [maɲetizabl] adj. Có thể bị thôi miên.

magnétisant, ante [maɲetizɑ̃, ɑ̃t] adj. Từ hóa, làm nhiễm từ.

magnétisation [maɲetizasjɔ̃] n. f. Sự từ hóa, sự làm nhiễm từ; sự thôi miên, sự quyến rũ, sự lôi cuốn.

magnétiser [maɲetize] v. tr. [1] 1. Từ hóa. Đồng aimanter. 2. Thôi miên. ▷ Pp. *Le ma-gnétisé et le magnétiseur: Người, vật bị thôi miên và người, vật thôi miên.* 3. Bóng Mê hoặc, lôi cuốn, hấp dẫn. *Sa seule présence magnétisait les foules: Chỉ sự có mặt của ông ta thôi đã làm mê hoặc đám đông.*

magnétiseur, euse [maɲetizœr, øz] n. Người thôi miên.

magnétisme [maɲetism] n. m. 1. Từ học. ▷ Hiện tượng từ, từ tính. – *Magnétisme terrestre* hay *géomagnétisme*: Địa từ. 2. *Magnétisme animal*: Tác dụng thôi miên, sức truyền cảm. *On a d'abord attribué au magnétisme animal les phénomènes d'hypnose et de suggestion: Đầu tiên người ta gán cho các hiện tượng giấc ngủ thôi miên và ám thị là do tác dụng thôi miên.* ▷ Phương pháp thôi miên, cách thôi miên. 3. Bóng Sự mê hoặc, sự lôi cuốn, hấp dẫn.

magnétite [maɲetit] n. f. KHOÁNG Manhetit.

magnéto– Từ tố có nghĩa là "nam châm", "từ".

magnéto [maɲeto] n. f. Manhetô, máy từ điện. *C'est une magnéto qui produit l'allumage de certains moteurs à explosion (cyclomoteurs, notam.): Đó là cái manhetô đánh lửa của một số động cơ nổ (nhất là xe máy phân khối nhỏ).*

magnéto–électrique [maɲetoelɛktrik] adj. Manhetô điện, từ điện.

magnétohydrodynamique [maɲetoidʀodinamik] n. và adj. LÝ 1. n. f. Từ thủy động học. 2. adj. *Générateur magnétohydrodynamique* (M.H.D.): Máy phát từ thủy động.

magnétomètre [maɲetɔmetʀ] n. m. Từ kế.

magnétométrie [maɲetɔmetʀi] n. f. Phép đo từ.

magnéton [maɲetõ] n. m. VLÝHTNHÂN Manhêton, từ tử.

magnétophone [maɲetɔfɔn] n. m. Máy ghi âm. *Enregistrer un concert au ma-gnétophone: Dùng máy ghi âm để ghi âm buổi hòa nhạc.*

magnétoscope [maɲetoskɔp] n. m. Máy ghi hình. *La caméra d'un magnétoscope: Camera của máy ghi hình. Ma-gnétoscope couleur, sonore: Máy ghi hình có màu, có tiếng.*

magnétoscoper [maɲetoskɔpe] v. tr. [1] Ghi hình.

magnétosphère [maɲetɔsfɛʀ] n. f. ĐỊAVLÝ Vùng từ quyển.

magnétostriction [maɲetɔstʀiksjõ] n. f. LÝ Hiện tượng từ giảo.

magnétron [maɲetʀõ] n. m. ĐTỬ Manhetron. *Le magnétron est un constituant du radar: Manhetron là một bộ phận cấu thành của rada.*

magnificat [maɲ(gn)ifikat] n. m. inv. 1. LUẬTNHTHỜ Kinh thánh mẫu, bài tụng Chúa (của Đức Mẹ). 2. NHẠC Nhạc phổ theo Kinh Thánh mẫu. *Le Magnificat de Monteverdi: Bản nhạc phổ theo Kinh Thánh mẫu của Monteverdi.*

magnificence [maɲifisãs] n. f. 1. Văn Tính hoang phí, tính xa hoa. 2. Sự lộng lẫy, huy hoàng, tráng lệ. *La magnificence d'un grand spectacle: Cảnh tượng vô cùng lộng lẫy.* 3. Sự chói lọi, rạng rỡ, cực kỳ sang trọng, diễm lệ, hoa mỹ. *La magnificence du style de Chateaubriand: Tính cực kỳ sang trọng của ngòi bút Chateaubriand.*

magnifier [maɲifie] v. tr. [1] Văn 1. Tán dương, biểu dương, tôn lên, ca tụng. *Magnifier l'héroïsme de qqn: Biểu dương chủ nghĩa anh hùng của ai.* 2. *Par ext.* Đề cao, tôn sùng. *Ces disparus qu'on magnifie dans le souvenir: Những người đã mất mà ta tôn sùng trong ký ức.*

magnifique [maɲifik] adj. 1. Lỗithời Xa hoa. *Un prince magnifique: Một ông hoàng xa hoa.* 2. Huy hoàng, tráng lệ, lộng lẫy, sang trọng. *Palais magnifique: Cung điện tráng lệ. La magnifique abbaye de Cluny: Tu viện tráng lệ ở Cluny.* 3. Rất đẹp, tuyệt đẹp, tuyệt mỹ. *Il fait un temps magnifique: Thời tiết tuyệt đẹp. Un bébé magnifique: Một đứa trẻ cực kỳ xinh xắn.* 4. Tuyệt, cực kỳ, cừ. *Vous avez été magnifique: Anh rất tuyệt. C'est magnifique!: Tuyệt vời quá!*

magnifiquement [maɲifikmã] adv. Huy hoàng, tráng lệ, lộng lẫy, tuyệt vời.

magnitude [maɲityd] n. f. THIÊN Tinh độ, độ sáng biểu kiến (của thiên thể). *Plus l'éclat d'un astre est faible, plus le nombre exprimant sa magnitude est élevé: Ánh chói của thiên thể càng yếu thì độ sáng biểu kiến của nó càng cao.*

magnolia [magn(ɲ)ɔlja] n. m. Cây mộc lan.

magnoliacées [magn(ɲ)ɔljase] n. f. pl. THỰC Họ cây mộc lan.

magnum [magnɔm] n. m. Chai đại (khoảng 1,5–2 lít). *Un magnum de champagne: Một chai sâm banh đại. Eau minérale en magnum: Nước khoáng đóng chai đại.*

1. magot [mago] n. m. 1. Khỉ macac không đuôi. 2. Bóng, Cũ Người loắt choắt và xấu xí. 3. Tượng người xấu xí.

2. magot [mago] n. m. Thân Của chìm, của chôn giấu. *Posséder un joli magot: Có nhiều của chìm.*

magouillage [magujaʒ] n. m. Sự tranh giành thế lực.

magouille [maguj] n. f. Thân Âm mưu tranh giành thế lực, cuộc đấu tranh giành thế lực, mưu đồ giành ảnh hưởng. *Se livrer à des magouilles: Dấn thân vào cuộc tranh đấu giành thế lực.*

magouiller [maguje] v. intr. [1] Thân Dấn thân vào cuộc đấu tranh giành thế lực; có âm mưu tranh giành ảnh hưởng.

magouilleur, euse [magujœʀ, øz] n. và adj. Thân Người có mưu đồ tranh giành thế lực.

magyar, are [magjaʀ] adj. và n. Học Thuộc dân tộc Magya (ở thung lũng sông Đanuýp, thế kỷ IX). ▷ *Par ext.* Thuộc Hungari. *La population magyare: Dân Hungari.* –N. *Les Magyars*: Người Hungari. ▷ N. m. *Le magyar*: Tiếng Hungari. –*Ministre magyar*: Bộ trưởng người Hung.

maharajah hay **maharadjah** [maaʀadʒa] n. m. Vương công (Ấn Độ). *Des mahara(d)jah* hay *des mahara(d)jahs.*

maharani [maaʀani] n. f. Vương công phu nhân. Plur. *Des maharanis* hay *des maharani.*

mahatma [maatma] n. m. Thánh, bậc tài thánh, con người vĩ đại. *Le mahatma Gandhi: Thánh Gandhi.*

mahdi [madi] n. m. TÔN Vị cứu thế (trong Hồi giáo). *Divers illuminés se proclamèrent mahdi, notamment Muhammad Ahmad ibn Abdallah: Nhiều kẻ cuồng tưởng tự tuyên bố mình là vị cứu thế, chẳng hạn như Muhammad Ahmad ibn Abdallah.*

mahdiste [madist] adj. và n. TÔN Thuộc cứu thế (trong Hồi giáo). ▷ Subst. Tín đồ mong đợi vị cứu thế.

mah-jong [maʒõg] n. m. Mạt chược.

mahométan, ane [maɔmetã, an] n. và adj. *Lỗithời* Thuộc Hồi giáo, đạo Hồi.

mahonia [maɔnja] n. m. THỰC Loại cây tiểu nghiệt.

mahonne [maɔn] n. f. 1. *Cổ* Thuyền mahon (Thổ Nhĩ kỳ). 2. HẢI Sà lan bốc hàng.

mahous V. maous.

mahratte hay **marathe** [maʀat] adj. và n. *Học* 1. n. m. Tiếng Marát (ở Ấn độ). 2. adj. Thuộc dân tộc Marat (Tây Ấn Độ).

mai [mɛ] n. m. 1. Tháng năm dương lịch. 2. loc. *Arbre de mai* hay, absol., *mai*: Cây một tháng năm. (trồng ngày 1–5 trước cửa để chúc mừng ai); cây chúc mừng. *–Le Premier Mai*: Ngày 1 tháng 5 (Quốc tế Lao động).

maïa [maja] n. m. ĐỘNG Cua nhện, nhện biển.

maïe [mɛ] n. f. Thùng nhào bột. ▷ Hòm đựng bánh mì.

maïeur hay **mayeur** [majœʀ] n. m. 1. SỬ Xã trưởng quí tộc (thời Trung Cổ). 2. *Mới* Xã trưởng (ở Bỉ).

maïeutique [majøtik] n. f. TRIẾT Phép đỡ đẻ (phương pháp gợi hỏi của Socrate nhằm hướng dẫn người đối thoại tìm ra chân lý còn tiềm tàng thai nghén).

1. maigre [mɛgʀ] adj. và n. m. 1. Có ít mỡ. *Viande maigre: Thịt có ít mỡ.* –N. m. *Le maigre de jambon*: Thịt giăm bông có ít mỡ. ▷ *Faire maigre*: Ăn chay, ăn kiêng thịt. 2. Gầy, gầy gò, gầy còm, khô đét, còm. –Loc. Thân *Maigre comme un clou, comme un chat de gouttière, comme un coup de trique*: Gầy như cái que, rất gầy. ▷ Subst. *Les maigres sont plus vifs que les gros: Người gầy nhanh nhẹn hơn người béo.* 3. Nghèo nàn, ít ỏi, cằn cỗi. *Une maigre végétation: Cây cối cằn cỗi.* 4. XDỰNG *Mortier maigre*: Vữa xấu, hồ xấu (ít quánh). 5. CHẾBẢN *Lettre, caractère maigre*: Chữ gầy, chữ mảnh, chữ thanh. ▷ Subst. *Ce texte doit être composé en maigre: Bài này phải xếp kiểu chữ mảnh.* 6. Bóng Nghèo nàn, khô khan, kém cỏi, sơ sài, ít ỏi. *Maigre bénéfice*: Lãi còm, lãi ít ỏi. *Comme résultat, c'est maigre: Kết quả kém cỏi quá!* 7. n. m. pl. Thời kỳ nước cạn. *Pendant les maigres, la Loire est presque à sec: Trong thời kỳ nước cạn, sông Loa gần như khô kiệt.*

2. maigre [mɛgʀ] n. m. Cá đù.

maigrelet, ette [mɛgʀəlɛ, ɛt] **maigrichon, onne** [mɛgʀiʃõ, ɔn] hay **maigriot, otte** [mɛgʀijo, ɔt] adj. và n. Thân Hơi gầy quá, mảnh khảnh. ▷ Subst. *Un maigriot, un maigrichon.*

maigrement [mɛgʀəmã] adv. Ít ỏi, nghèo nàn, đạm bạc, tằn tiện. *Travail maigrement rémunéré: Công việc thù lao ít ỏi.*

maigreur [mɛgʀœʀ] n. f. 1. Sự gầy gò, gầy còm, khô đét. *La maigreur d'un malade: Người ốm gầy gò.* 2. Sự nghèo nàn, ít ỏi, cằn cỗi. *Maigreur de la végétation: Cây cối cằn cỗi.* 3. Bóng Sự kém cỏi, sơ sài, ít ỏi. *La maigreur d'un salaire: Đồng lương ít ỏi.*

maigrir [mɛgʀiʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Hiếm Làm gầy đi. *Ce régime l'a maigrie: Chế độ (ăn uống) đó đã làm cô ấy gầy đi.* Đồng (Thdụng) amaigrir. 2. Làm cho có vẻ gầy đi. *Sa barbe le maigrit: Bộ râu làm ông trông có vẻ gầy đi.* **II.** v. intr. Gầy đi. *Elle suit un régime pour maigrir: Cô ấy theo chế độ ăn uống cho gầy đi.*

mail [maj] n. m. 1. Vồ đánh cầu; trò chơi đánh cầu; cái vồ. 2. Sân chơi đánh cầu. ▷ Đường dạo chơi. *Des mails.*

mail-coach [mɛlkotʃ] n. m. *Cổ* Xe tứ mã. *Des mail-coaches.*

mailing [mɛlin] n. m. Phương thức bán qua bưu điện (ấn phẩm). Đồng publipostage.

maillage [majaʒ] n. m. 1. ĐÁNHCÁ Sự đan mắt lưới (đánh cá). 2. CGCHÍNH Sự bố trí mạng lưới giao thông (của một vùng).

1. maille [ma(ɑ)j] n. f. **I.** 1. Mắt; mũi (ở lưới, xích, áo đan, dệt.) 2. *Par ext.* Chỗ trống ở mắt lưới. *Les poissons ont filé à travers les mailles: Cá đã tuồn ra qua các mắt lưới chạy thoát.* 3. *Cổ Cotte de mailles*: Áo giáp lưới sắt. 4. KHOÁNG Cấu trúc tinh thể. 5. KỸ *Débit sur mailles*: Xẻ gỗ theo thớ. *En contre-mailles*: Xẻ gỗ ngang thớ. 6. KỸ Mắt xích. **II.** 1. SĂN Đốm lông (gà gô con, chim cắt). 2. Y Vảy cá (mắt).

2. maille [ma(a)j] n. f. SỬ Đồng may (nửa đoniê). ▷ Loc. *Lỗithời N'avoir ni sou ni maille*: Không có một đồng một cắc nào, rất nghèo. *–Mới Avoir maille à partir (à partager) avec (qqn)*: Có tranh chấp, có xích mích với ai.

maillechort [majʃɔʀ] n. m. LKIM May so (hợp kim niken, đồng, kẽm).

mailler [maje] **I.** v. tr. [1] 1. Đan. *Mailler un filet: Đan lưới.* 2. HẢI *Mailler une chaîne sur*: Nối một dây xích bằng vòng nối (vào một dây xích khác). *Mailler une chaîne sur une ancre: Nối xích vào neo.* **II.** v. intr. 1. Đâm chồi, ra nụ. *La vigne commence à mailler: Nho bắt đầu ra nụ.* 2. Phủ lưới.

maillet [majɛ] n. m. 1. Cái búa gỗ hai đầu. *Maillet de menuisier: Cái búa gỗ hai đầu của thợ mộc.* 2. SỬ *Maillet d'armes*: Cái chùy.

mailleton [majtõ] n. m. NHO Dây buộc nho.

mailloche [majɔʃ] n. f. 1. KỸ Cái vồ. 2. HẢI Cái dùi gỗ có soi rãnh để luồn dây. 3. NHẠC Dùi trống, dùi gõ.

maillon [majõ] n. m. 1. Hiếm Mắt nhỏ (ở lưới, đan...) 2. Mắt xích. 3. HẢI Đoạn xích dài 30 mét.

maillot [majo] n. m. 1. Tã lót. *Un enfant au maillot: Đứa trẻ quấn tã lót, trẻ bé.* 2. Áo quần, đồ bó sát người. *Une danseuse en maillot: Vũ nữ mặc đồ bó sát người.* 3. Áo bó sát người. *Maillot de sport: Áo thể thao bó sát người.* ▷ *Maillot de corps: Áo may ô.* 4. *Maillot de bain* và, absol., *maillot: Quần áo tắm.*

maillotin [majɔtɛ̃] n. m. 1. Cái chùy. ▷ SỬ *Les Maillotins*: Những người cầm chùy nổi dậy (Paris, thế kỷ XIV). 2. Máy ép dầu ô liu.

maillure [majyʀ] n. f. Đốm (ở gỗ, ở lông chim).

main [mɛ̃] n. f. **I.** 1. Bàn tay. *Avoir de belles mains: Có đôi bàn tay đẹp. Lire les lignes de la main: Đọc các đường trong bàn tay, bói chỉ tay. Saluer de la main: Giơ tay chào. Tendre la main: Chìa tay. Serrer la main de qqn: Bắt tay ai.* ▷ Loc. *Porter la main sur qqn*: Đánh ai. *–Mettre la main sur une chose*: Tìm thấy cái gì. *–Avoir le cœur sur la main*: Rất rộng lượng, hào phóng. *–Forcer la main à qqn*: Cưỡng bách ai, bắt ai làm gì. ▷ *À main. À main droite, à main gauche*: Theo tay phải, theo tay trái. *–À pleines mains*: Rộng rãi, hào phóng, hậu hĩ. –À la main. *Lettre écrite à la main: Bức thư viết tay. –Attaque à main armée*: Cuộc tấn công có vũ khí. ▷ *De main.* QUÂN *Coup de main*: Sự đánh úp. –Thân *Donner un coup de main à qqn*: Giúp ai một tay. –Prov. *Jaux de main, jeux de vilain: Giỏ võ ra là trò hạ lưu. –Homme de main*: Kẻ thừa hành, thủ hạ, tay sai. *–De main de maître*: Tay bậc thầy, thành thạo, tinh xảo. *Tableau peint de main de maître: Bức tranh do bàn tay bậc thầy vẽ. –Passer de main en main*: Chuyển từ người này qua người khác. –Thân *Ne pas y aller de main morte*: Đóng mạnh, làm mạnh, nói mạnh. Bóng Dùng các biện pháp thẳng tay. *–De longue main*: Từ lâu rồi. *–De première main*: Trực tiếp, không qua trung gian. *Je le sais de première main: Tôi trực tiếp biết được điều đó. –De seconde main*: Gián tiếp, qua trung gian, ngẫu nhiên. *Ouvrage de seconde main: Công trình sưu tập. –De la main à la main*: Trao tay, không qua trung gian, trực tiếp. *Remettre de l'argent de la main à la main: Giao tiền trực tiếp (không giấy má).* ▷ *Dans la main*: Trong tay. *Manger dans la main de qqn*: Cư xử thân mật với ai. *–Tenir qqn dans sa main*: Nắm được ai, chi phối được ai. ▷ *En main*: Trong tay. *Il a sa canne en main: Ông ấy cầm can trong tay.* Bóng *Avoir qqch en main*: Có cái gì trong tay. *Preuve en main: Chứng cứ trong tay. –Avoir, tenir une chose en main*: Nắm chắc, thông thạo, biết rõ cách dùng. *Prendre en main(s) une affaire*: Nhận trách nhiệm một công việc; gánh vác, đảm đương một công việc. *Prendre en main les intérêts de qqn*: Nắm trong tay lợi ích của ai. *–En main(s) propre(s)*: Tận tay. *Lettre à remettre en main propre: Bức thư giao tận tay. –En bonnes mains*: Vào tay người đáng tin cậy. ▷ *Sous main*: Một cách bí mật. *Négocier sous main* (hay *en sous main) avec l'ennemi: Bí mật điều đình với địch. –Sous la main*: Trong tầm tay. *J'ai ce document sous la main: Tôi có tài liệu đó trong tầm tay.* 2. *Mettre la main à l'ouvrage, à la pâte*: Trực tiếp nhúng tay vào. *–Avoir les mains liées*: Bị trói tay không thể hành động. *–Mettre la dernière main à un ouvrage*: Hoàn thành một công trình. *–Avoir la main heureuse*: Mát tay, có số đỏ. *Avoir la haute main sur qqch*: Có quyền đối với cái gì. *–Emporter une affaire haut la main*: Tiến hành công việc dễ dàng, không vất vả gì, vẩy tay là xong. *Avoir la main lourde*: Nặng tay, thẳng tay, dữ dội. –Loc. prov. *Une main de fer dans un gant de velours*: Một bàn tay thép trong chiếc găng nhung, một quyền lực tàn nhẫn dưới vẻ ngoài dịu dàng. *–Faire main basse sur*: Vơ vét, cướp bóc. 3. *Demander, obtenir, accorder la main d'une jeune fille: Hỏi cô gái làm vợ.* 4. CHƠI *Avoir la main*: Người đánh đầu tiên (chơi bài). *Donner, passer la main*: Nhường cho người khác đi trước (đánh bài). Bóng *Passer la main*: Giao quyền lại. 5. MAY *Première main:* Cô thợ may thành thạo, lão luyện. *Petite main*: Cô thợ may tập nghề. 6. *Main chaude*: Trò chơi bịt mắt đoán xem ai đập vào tay. **II.** ĐỘNG Bàn tay. *Les mains d'un singe: Bàn tay khỉ.* **III.** 1. HẢI Đội công nhân bốc xếp (cho tàu thủy). 2. IN Tập giấy, thếp giấy, xếp giấy. 3. SỬ *Main de justice*: Bàn tay công lý, vương trượng hình bàn tay. 4. *Main courante*: Tay vịn (cầu thang).

mainate [mɛnat] n. m. Con yểng. *Le mainate est recherché pour son aptitude à imiter la voix humaine: Con yểng được nhiều người chuộng vì nó có khả năng bắt chước tiếng người.*

main-d'œuvre [mɛ̃dœvʀ] n. f. inv. 1. Công thợ. *Facturer les pièces et la main-d'œuvre: Lập hóa đơn sản phẩm và công thợ.* 2. Nhân công. *La main-d'œuvre manque dans la région: Trong vùng đang thiếu nhân công.*

main-forte [mɛ̃fɔʀt] n. f. inv. *Donner, prêter main-forte à qqn*: Giúp đỡ, trợ lực, giúp sức ai.

mainlevée [mɛ̃lve] n. f. LUẬT Sự hủy bỏ, sự giải trừ.

mainmise [mɛ̃miz] n. f. 1. LUẬTPHKIẾN Sự tịch biên, sự tịch thu; sự chiếm lấy, sự nắm giữ. 2. Mới, Khinh Sự đô hộ, sự lấn át, sự chi phối. *La mainmise des capitaux étrangers sur l'industrie nationale: Sự chi phối của tư bản nước ngoài đối với công nghiệp trong nước.*

mainmortable [mɛ̃mɔʀtabl] adj. LUẬT Không được chuyển nhượng (tài sản của tập thể, cộng đồng...); không được lập di chúc về tài sản.

mainmorte [mɛ̃mɔʀt] n. f. 1. LUẬTPHKIẾN Sự không thể chuyển nhượng tài sản (chư hầu). 2. LUẬT *Biens de mainmorte*: Tài sản không được chuyển nhượng (của tập thể, cộng đồng...).

maint, mainte [mɛ̃, mɛ̃t] adj. indéfini. Văn Nhiều. *Je lui ai dit mainte fois* hay *maintes fois: Tôi đã nói với nó nhiều lần rồi.*

maintenance [mɛ̃tnɑ̃s] n. f. KỸ Sự bảo trì, sự tu sửa bảo quản, sự bảo dưỡng. *Maintenance d'un ordinateur, d'un bombardier: Sự bảo dưỡng máy tính, máy bay ném bom.*

maintenant [mɛ̃t(ə)nɑ̃] adv. 1. Bây giờ, hiện nay, hiện thời, lúc này, ngày nay. *Je n'ai pas le temps maintenant: Hiện thời tôi không có thời gian.* ▷ Loc. conj. *Maintenant que*: Giờ đây, nay mà. *Maintenant qu'il est en vacances, il se repose: Giờ đây nó đang nghỉ hè, nó được nghỉ ngơi.* 2. *Je te dis mon avis, maintenant tu en feras à ta guise*: Tôi nói cho anh ý kiến của tôi, nhưng dù sao thì anh cứ làm theo ý mình.

mainteneur [mɛ̃tnœʀ] n. m. 1. Hiếm Người duy trì. 2. Hội viên hội tao đàn Tuludơ.

maintenir [mɛ̃t(ə)niʀ] v. tr. [39] 1. Giữ vững, giữ chắc. *Cette barre maintient la charpente: Cái thanh này giữ chắc sườn nhà.* 2. Duy trì, giữ gìn, bảo vệ. *Maintenir la température constante: Duy trì nhiệt độ không đổi. Maintenir l'ordre public: Giữ gìn trật tự công cộng.* ▷ v. pron. Giữ vững. *Sa santé se maintient: Sức khỏe nó vẫn ổn định.* 3. Khẳng định, bảo lưu, giữ nguyên. *Je maintiens que cela est vrai: Tôi khẳng định rằng điều đó là có thật.*

maintien [mɛ̃tjɛ̃] n. m. 1. Thái độ, bộ điệu, bộ tịch, dáng điệu, cử chỉ, tư thế. *Avoir un maintien modeste, étudié: Có thái độ khiêm tốn, có thái độ không tự nhiên. Prendre des leçons de maintien: Học các bài về tư thế.* 2. Sự giữ vững, sự duy trì. *Maintien de l'ordre: Sự duy trì trật tự.*

maïolique V. majolique.

maire [mɛʀ] n. m. 1. Xã trưởng, thị trưởng, đốc lý. *Le maire de Paris: Thị trưởng Paris. Madame le maire: Bà thị trưởng. Le maire est élu par les conseillers municipaux: Thị trưởng là do các ủy viên Hội đồng thành phố bầu ra.* 2. SỬ *Maire du palais*: Thừa tướng.

mairesse [mɛʀɛs] n. f. Thân Phu nhân thị trưởng, vợ xã trưởng, bà đốc lý.

mairie [mɛʀi] n. f. 1. Chức xã trưởng, chức thị trưởng, chức đốc lý. ▷ Nhiệm kỳ xã trưởng, nhiệm kỳ thị trưởng, nhiệm kỳ đốc lý. 2. Thị chính. ▷ Tòa thị chính, thị sảnh, tòa đốc lý, trụ sở thị chính.

maïs [mais] n. m. Ngô (cây, hạt, bột), bắp.



maïs

mais [mɛ] adv., conj. (và n. m.) **I.** adj. 1. Cũ Hơn, hơn nữa. ▷ Mới Văn *N'en pouvoir mais: Không thể làm gì được. Je n'en peux mais: Tôi không thể làm gì được vào đấy.* 2. Chắc chắn. *Acceptez-vous cette offre? –Mais bien évidemment!: Anh có đồng ý với lời đề nghị này không? Chắc chắn là có rồi.* **II.** conj. de coord. Nhưng, nhưng mà, song. 1. *Elle est riche mais avare: Bà ấy giàu nhưng keo kiệt.* 2. *Il a été puni mais il l'avait mérité: Nó đã bị trừng phạt, nhưng nó đáng bị như vậy.* 3. Song, song le, tuy nhiên, nhưng mà. *"Mais cependant, ce jour, il épouse Andromaque": "Nhưng mà hôm đó ông cưới Andromaque".* 4. *Mais qu'ai-je-dit: Mà tôi đã nói gì nhỉ?.* 5. *Ah mais!: Ái chà chà!* **III.** n. m. Cái nhưng mà. *Il n'y a pas de mais qui tienne!: Không có nhưng mà gì hết!*

maison [mɛzõ] n. f. **I.** 1. Nhà. *Louer une maison à la campagne: Thuê một ngôi nhà ở nông thôn. "J'ai vu une belle maison en briques roses, avec des géraniums aux fenêtres et des colombes sur le toit": "Tôi đã thấy*

một ngôi nhà đẹp bằng gạch hồng, có những cây mó hạc bên cửa sổ và những chú bồ câu trên mái". ▷ *La maison de Dieu*: Nhà thờ. –Loc. prov. *C'est la maison du bon Dieu*: Đó là một nơi mến khách. **2.** Nhà cửa, gia đình. *Avoir une maison bien tenue: Nhà cửa giữ gìn sạch sẽ. Elle s'occupe beaucoup de sa maison: Bà ấy chăm lo nhiều đến nhà cửa. Ameuter toute la maison: Tập họp và khích động cả nhà, cả gia đình.* ▷ Loc. adv. *À la maison*: Ở nhà. **3.** Việc nhà, việc nội trợ, việc gia đình. *Avoir un grand train de maison: Có hàng đống việc gia đình.* ▷ *Gens de maison*: Đầy tớ, gia nhân. **II.** Nhà, hãng, xưởng, trường, sở, hiệu. **1.** *Maison de commerce*: Hãng buôn, hiệu buôn, nhà buôn. *Maison X, fondée en 1830: Hãng X, thành lập năm 1830. Adressez-vous à une maison sérieuse: Anh hãy hỏi một hãng đứng đắn.* ▷ Làm tại nhà, do nhà làm. *Tarte maison: Bánh kem mứt do nhà làm. –Ingénieur maison: Kỹ sư nhận làm tại nhà.* **2.** *Maison de.* ▷ *Maison d'arrêt, de détention, de force*: Nhà giam, nhà trừng giới. ▷ *Maison de santé:* Nhà thương làm phúc. ▷ *Maison de retraite*: Nhà dưỡng lão. ▷ *Maison de jeux*: Sòng bạc. ▷ *Maison des jeunes et de la culture* (viết tắt M.J.C.): Nhà văn hóa thanh niên. ▷ *Maison de tolérance, maison de rendez-vous, maison close*: Nhà thổ, nhà chứa. **III. 1.** Người hầu cận. *Maison du roi, de l'empereur: Người hầu cận của vua, của hoàng đế. Maison militaire, civile: Võ phòng, dân phòng của quốc trưởng.* **2.** Dòng họ (quí tộc). *La maison de Bourbon, de Condé, La maison d'Autriche: Dòng họ Bourbon, dòng họ Condé, dòng họ Autriche.* **3.** Hội thầy tu. *La maison professe des jésuites: Hội thầy tu đã phát thệ theo dòng tên.* ▷ *Maison mère*: Dòng tu mẹ, dòng tu chính. –*Par ext.* Hãng buôn mẹ, hãng buôn chính. **4.** CHTINH *Les douze maisons du ciel*: Mười hai vòm trời (tương ứng mười hai cung).

maisonnée [mɛzɔne] n. f. Nhà, gia đình, người trong nhà.

maisonnette [mɛzɔnɛt] n. f. Nhà nhỏ.

maistrance [mɛstʀɑ̃s] n. f. HẢI Đội hạ sĩ quan hải quân.

maître, maîtresse [mɛtʀ, mɛtʀɛs] n. và adj. **I.** n. **1.** Chủ, chủ nhân, người có quyền. *On ne peut servir deux maîtres à la fois: Người ta không thể phục vụ hai ông chủ cùng một lúc.* **2.** Chủ, chủ sở hữu. *Le chien aime son maître: Con chó yêu chủ của nó. Voiture de maître: Xe có người lái.* **3.** *Maître de maison*: Chủ nhà. *Une maîtresse de maison achevéel*: Một bà chủ nhà chu đáo. **4.** loc. *Être (le) maître de faire qqch*: Tự do làm cái gì. –*Être son maître*: Chỉ phụ thuộc vào chính mình. –*Être maître de soi:* Tự chủ. –*Se rendre maître de qqch, de qqn*: Chiếm lấy, choán lấy, làm chủ ai, cái gì. **5.** Người chỉ huy, cầm đầu. *Maître de ballet, de chapelle, des cérémonies: Người chỉ huy múa ba lê, người quản ca (ở nhà thờ), viên chủ tế. Maître d'hôtel*: Bếp trưởng (khách sạn). ▷ HẢI *Premier maître, quartier-maître, maître d'équipage*: Thượng sĩ, hạ sĩ (hải quân), cai thủy thủ. ▷ XDỰNG *Maître d'œuvre*: Chủ thi công công trình. –*Maître de l'ouvrage*: Chủ công trình. **6.** Thầy, thầy giáo. Lỗithời *Maître d'école*: Thầy giáo. –*Maître de conférences*: Phó giáo sư đại học. –*Maître d'armes*: Thầy dạy môn đấu kiếm. –Bóng *Le temps est un grand maître: Thời gian là một người thầy vĩ đại.* **7.** Cổ Thợ cả. *Maître tailleur: Thợ cả cắt may.* –Bóng *Passer maître en qqch*: Giỏi bậc thầy về cái gì. **8.** Thầy dạy nghề, sư phụ. *Œuvre d'atelier non signée par le maître: Tác phẩm ở xưởng vẽ không được thầy dạy ký.* –*Le Maître de Moulins: Nghệ sĩ sáng tạo những chiếc cối xay. Le Maître de la légende de sainte Ursule: Nghệ sĩ của các truyền thuyết về bà thánh Ursule.* **9.** Bậc thầy, tài năng. *Les grands maîtres de la peinture: Những bậc thầy vĩ đại về hội họa.* **10.** Luật sư, thầy cãi. ▷ Thầy (gọi nhà văn, nghệ sĩ nổi tiếng). *Cher Maître: Thưa thầy kính mến.* **II.** adj. **1.** *Maîtresse femme*: Một phụ nữ cương nghị. **2.** XDỰNG Chủ, chính. *Poutre maîtresse: Cái rầm chủ.* **3.** Trội, át, nổi nhất. *La qualité maîtresse de qqn: Phẩm chất nổi nhất của ai. Carte maîtresse: Con bài lớn nhất.*

maître-à-danser [mɛtʀadɑ̃se] n. m. KỸ Compa đo trong. *Des maîtres-à-danser.*

maître-autel [mɛtʀotɛl] n. m. Bàn thờ chính (trong nhà thờ).

maître chanteur V. chanteur.

maîtresse [mɛtʀɛs] n. f. **I.** Bà chủ, vợ của ông chủ. **II. 1.** Cũ Người đàn bà yêu dấu. **2.** Mới Cô nhân tình.

maîtrisable [mɛtʀizabl] adj. Có thể làm chủ, kiềm chế được.

maîtrise [mɛtʀiz] n. f. **1.** SỬ Sự làm chủ. **2.** Trường dạy hát thờ; đội hát thờ (trong nhà thờ). **3.** Nhóm đốc công, nhóm trưởng kíp. *Agent cadre de maîtrise: Cán bộ nhóm trưởng kíp.* **4.** Bằng cao học. **5.** Tài điêu luyện. *La maîtrise d'un musicien: Tài điêu luyện của một nhạc sĩ.* **6.** Chế ngự, xâm chiến. *La maîtrise des mers: Chế ngự biển cả.* ▷ *Maîtrise de soi*: Sự tự chủ.

maîtriser [mɛtʀize] v. tr. [1] **1.** Khuất phục, thuần hóa, kiềm chế. *Maîtriser un cheval fougueux: Thuần hóa một con ngựa hăng.* **2.** Bóng Chế ngự. *Il faut maîtriser ses passions: Cần phải chế ngự tình cảm của mình.* ▷

v. pron. *Se maîtriser*: Tự chủ, tự kiềm chế, tự kiểm soát. *Maîtrisez vous, ne vous emportez pas!: Hãy tự kiềm chế, đừng nổi khùng!* 3. Làm chủ được, biết cách dùng, biết cách xử lý. *Maîtriser son véhicule: Làm chủ được chiếc xe. Maîtriser son sujet, sa technique: Làm chủ được đề tài, được kỹ thuật.*

maje V. mage 2.

majesté [maʒɛste] n. f. 1. Vẻ uy nghi, uy nghiêm, vẻ oai phong đường bệ, tôn nghiêm, trang nghiêm. *La majesté divine: Vẻ uy nghiêm thần thánh.* ▷ *Par ext. La majesté d'un palais: Sự trang nghiêm của cung điện. La majesté du style de Bossuet: Tính chất trang nghiêm của văn phong Bossuet.* 2. Tước hiệu vua. *Sa Majesté, Votre Majesté, Leurs Majestés: Bệ hạ, Hoàng thượng. Le roi de France était appelé "Sa Majesté Très Chrétienne: Vua Pháp được gọi là "Hoàng thượng rất mực ngoan đạo".* 3. MỸ *Christ, Vierge en majesté: Chúa Giêsu, Đức Mẹ đồng trinh ngồi trên ngai vua.*

majestueusement [maʒɛstɥøzmɑ̃] adv. Uy nghi, uy nghiêm, oai phong, đường bệ.

majestueux, euse [maʒɛstɥø, øz] adj. Uy nghi, uy nghiêm, oai phong, đường bệ. *Une allure majestueuse: Dáng vẻ oai phong.*

majeur, eure [maʒœʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Lớn hơn. *La majeure partie du territoire: Đại bộ phận lãnh thổ.* 2. NHẠC *Tierce majeure: Âm ba trưởng.* 3. CHƠI *Tierce, quarte majeure: Bộ ba, bộ bốn quân bài trưởng (bắt đầu bằng quân át).* 4. To, lớn, nhiều. *Un intérêt majeur: Lợi ích to lớn. Un cas de force majeure: Trường hợp bất đắc dĩ, bất khả kháng.* 5. Thành niên. *Un fils majeur: Con trai đến tuổi thành niên.* **II.** n. 1. Người thành niên. 2. n. m. Ngón tay giữa. Đồng médius. 3. n. f. LÔGIC Đại tiền đề (của tam đoạn luận.)

majolique [maʒɔlik] hay **maïolique** [majɔlik] n. f. Maiolic (đồ sành Ý thời Phục hưng).

major [maʒɔʀ] adj. và n. m. 1. adj. inv. Trưởng, đứng đầu. *Médecin major: Bác sĩ trưởng. Tambour-major: Người đánh trống chính. Infirmière major: Y tá trưởng.* 2. n. m. *Major* hay *commandant major*: Sĩ quan hành chính. *–Major de garnison*: Sĩ quan đồn trú. 3. *Major de promotion*: Người đỗ đầu khóa, thủ khoa. *Le major de l'X: Thủ khoa của trường X.*

majoral, aux [maʒɔʀal, o] n. m. Dphg 1. Trùm mục đồng. 2. Thành viên ban lãnh đạo trường phái văn học miền Nam (Pháp).

majorant [maʒɔʀɑ̃] n. m. TOÁN Phần tử lớn nhất.

majorat [maʒɔʀa] n. m. Cổ Chế độ con trưởng thừa kế.

majoration [maʒɔʀasjõ] n. f. 1. Sự thêm, sự tăng, gia tăng. 2. Sự cao (giá).

majordome [maʒɔʀdɔm] n. m. 1. Quan đại nội. 2. Bếp trưởng.

majorer [maʒɔʀe] v. tr. [1] 1. Tăng. *Majorer un prix: Tăng giá hàng.* 2. TOÁN Thêm một số lớn hơn vào.

majorette [maʒɔʀɛt] n. f. Thiếu nữ diễu hành mặc đồng phục.

majoritaire [maʒɔʀitɛʀ] adj. 1. *Scrutin majoritaire*: Chế độ bỏ phiếu theo đa số. 2. Thuộc đa số, theo số đông. *C'est l'opinion majoritaire: Đó là ý kiến đa số.* 3. LUẬTTHƯƠNG Nắm đa số cổ phần. *Actionnaire majoritaire: Người nắm đa số cổ phần.*

majorité [maʒɔʀite] n. f. 1. Tuổi thành niên, tuổi trưởng thành. *La majorité civile et légale est fixée en France à 18 ans: Ở Pháp, tuổi thành niên phải thực hiện nghĩa vụ công dân và pháp luật được ấn định là 18 tuổi.* 2. Phần lớn, đa số. *Dans la majorité des cas: Trong phần lớn các trường hợp.* 3. Đa số (phiếu bầu). *Majorité absolue: Đa số tuyệt đối. Majorité relative: Đa số tương đối.* 4. *La majorité*: Phe đảng đa số. *Un membre de la majorité: Một thành viên của phe đa số.*

majuscule [maʒyskyl] adj. và n. f. *Lettre majuscule*: Chữ hoa. ▷ N. f. *Une majuscule.* Đồng capitale. Trái minuscule.

makach V. macach.

makémono [makemɔno] hay **makimono** [makimɔno] n. m. Tranh cuộn khổ ngang (khác *kakémono* là tranh cuộn khổ dọc, Nhật Bản).

makhzen V. maghzen.

maki [maki] n. m. Vượn cáo nhị thể.

1. mal, maux [mal, mo] n. m. (Số nhiều ít dùng theo nghĩa IV và V). **I.** 1. Sự đau, đau đớn, chứng đau. *Avoir mal aux dents, aux oreilles: Đau răng, đau tai. Avoir de violents maux de tête: Đau đầu khủng khiếp, đầu đau như búa bổ.* ▷ Loc. pop. *Ça me ferait mal: Tôi chẳng làm được (chuyện đó) đâu. Donner de l'argent? Ca me ferait mal!: Cho tiền ư? Tôi chẳng cho đâu!* 2. Bệnh. *La tuberculose n'est plus un mal incurable: Bệnh lao không còn là một bệnh nan y nữa. –Cũ Haut mal*: Chứng bệnh động kinh. *–Mal de Pott*: Bệnh lao cột sống. *–Mal blanc*: Bệnh chín mé. ▷ Nôn nao, khó chịu. *–Avoir mal au cœur*: Buồn nôn. *–Mal de mer, mal de l'air, mal des transports*: Say sóng, say máy bay, say tàu xe. *–Mal des montagnes*: Chứng khó chịu khi leo núi. ▷ Loc., prov. *Aux grands maux, les grands remèdes*: Vỏ quýt dày có móng tay nhọn, cái khó làm ló cái khôn. **II.** Đau khổ, dằn vặt. *Reproches qui font du mal, qui font mal: Những lời trách*

cứ làm cho đau khổ. –*Le mal du pays*: Nỗi nhớ quê hương. –*Le mal du siècle*: Căn bệnh thế kỷ, bệnh thời đại (sự u sầu của văn phái lãng mạn, thế kỷ XIX). ▷ Bóng *Être en mal de*: Đau đớn vì thiếu. *Chanteur en mal de succès: Ca sĩ đau đớn vì không thành công.* **III. 1.** Khó khăn, vất vả, gian khổ. *Avoir du mal à comprendre: Hiểu một cách khó khăn. Se donner beaucoup de mal* (Thân, Văn *mal de chien*) *pour faire une chose, pour aider qqn etc: Phải vất vả lắm để làm việc gì, để giúp đỡ ai...* **2.** Tai họa, tai ương, nỗi đau khổ, tổn hại. *Les maux de la guerre: Những tổn hại do chiến tranh. Le mal n'est pas si grand qu'on le disait: Tai họa không đến nỗi lớn như người ta nói. Il n'y a que demi-mal: Chỉ thiệt hại ít thôi.* **3.** Điều bất tiện, điều phiền phức. *La discipline est un mal nécessaire: Kỷ luật là điều bất tiện cần thiết.* **IV.** Lời nói xấu, lời nói bất lợi cho ai. *Dire du mal, penser le plus grand mal de qqn: Nói xấu, nghĩ rất xấu về ai.* ▷ *En mal*: Ở mặt xấu. *Prendre tout en mal: Nhìn mọi thứ ở mặt xấu. Tourner en mal des paroles naïves: Nghĩ xấu về những lời nói ngây thơ.* **V.** Điều ác. *Être enclin au mal: Thiên về điều ác. Je le faisais sans songer à mal: Tôi làm điều đó mà không có ác ý.* ▷ *Le mal.* Cái ác. *Lutter contre les forces du mal: Đấu tranh chống lại sức mạnh của cái ác.* –TRIẾT *Le problème du mal: Vấn đề cái ác.*

2. mal [mal] adv. **1.** Xấu, dở, tồi. *Les affaires vont mal: Công việc tiến triển tồi.* ▷ *Aller mal, être au plus mal*: Ốm, ốm (bệnh, đau) quá. *Se sentir mal*: Cảm thấy khó chịu. *Se trouver mal*: Bị choáng, bị ngất. **2.** Tồi tệ, đáng chê trách, trái đạo lý. *Se conduire mal: Cư xử tồi tệ. Mal tourner: Diễn đạt tồi. Vous avez mal agi: Anh đã hành động dở quá.* **3.** Một cách bất lợi, xấu. *Parler mal de qqn: Nói xấu về ai.* ▷ *Prendre mal une réponse, une réflexion: Bực mình, khó chịu vì một câu trả lời, một ý nghĩ...* ▷ *Se mettre, être mal avec qqn: Giận nhau với ai, cãi cọ với ai.* **4.** Sai, hỏng. *Écrire, chanter mal: Viết sai, hát sai. Machine mal conçue: Máy được thiết kế sai.* ▷ Chưa hoàn toàn, không đầy đủ. *Travail mal fini: Công việc chưa xong hoàn toàn. Être mal remis de ses émotions: Chưa hết xúc động.* ▷ Không thích hợp, không hợp thời. *S'habiller mal: Mặc không hợp thời. Venir mal à propos: Đến không phải lúc.* **5.** loc. adv. *Pas mal*: Cũng khá khá, không tệ lắm, không tồi. *Cette couleur ne fait pas mal sur vous: Màu này đối với anh cũng không tồi.* ▷ *Ce garçon n'est pas mal: Anh chàng này khá đấy. Ce ne serait pas mal de peindre ce mur: Nếu sơn cái tường này kể cũng hay đấy.* ▷ Thân Khá đông, nhiều. *Il y avait pas mal de monde: Có khá đông người. On a pas mal couru: Chúng ta chạy khá dấy chứ.* **6.** *De mal en pis*: Càng ngày càng tồi tệ.

3. mal, e [mal] adj. **1.** Cũ Xấu, tai hại, thảm hại, bi thảm. *Mourir de male mort: Chết bi thảm.* ▷ Mới *Bon an, mal an*: Năm hơn bù năm kém. *Bon gré, mal gré*: Dù muốn dù không, dù sao đi nữa. **2.** Trái đạo lý, không hợp lề thói, vô đạo đức, bất lịch sự. *C'est mal de mentir, de dire des gros mots: Nói dối là vô đạo đức, nói năng đại ngôn là bất lịch sự.* ▷ *Pas mal*: Cũng khá, không tệ lắm, không tồi.

malabar [malabaʀ] n. m. (và adj.) Dgian To lớn, lực lưỡng; người to lớn lực lưỡng.

malachite [malakit] n. f. Malachit (phẩm xanh đồng, dùng để trang trí và làm đồ kim hoàn).

malaco– Từ tố có nghĩa là "mềm".

malacologie [malakɔlɔʒi] n. f. ĐỘNG Khoa động vật thân mềm, khoa nhuyễn thể học.

malacoptérygiens [malakɔpteʀiʒjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá trích.

malacostracés [malakɔstʀase] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp thân giáp cao.

malade [malad] adj. và n. **I.** adj. **1.** Đau, ốm, đau ốm, ốm yếu, bị bệnh. *Tomber malade: Bị ốm.* –Par exag. *Être malade de chagrin, d'anxiété: Phát ốm vì buồn rầu, vì lo lắng.* ▷ *Spécial.* Bệnh hoạn, suy nhược, không cân bằng. *Avoir l'esprit malade: Có đầu óc bệnh hoạn.* **2.** Bị hỏng, bị biến chất, bị bệnh. *Un poumon malade: Một bên phổi bị hỏng.* **3.** *Cheval malade: Ngựa ốm. Les ormes de la capitale sont malades: Những cây du ở thủ đô đang bị bệnh.* **4.** Thân Cà khổ, ốm yếu, quặt quẹo. *Une voiture bien malade: Một chiếc xe cà khổ. Une économie malade: Nền kinh tế quặt quẹo.* **II.** n. Người ốm, người bệnh, bệnh nhân. *Soigner, guérir un malade: Chăm sóc, chữa chạy người ốm. Malade mental: Người mắc bệnh tinh thần.*

maladie [maladi] n. f. **1.** Bệnh, chứng, bệnh tật. *Maladie chronique, mortelle: Bệnh mãn tính, bệnh nguy hiểm chết người. Maladie mentale: Bệnh về tinh thần. Maladie professionnelle: Bệnh nghề nghiệp.* –Par exag., Thân *Il en fera une maladie*: Ông ấy rất phật ý về điều đó. ▷ *La maladie des jeunes chiens* hay absol., *la maladie: Bệnh carê của chó con.* **2.** *Les maladies de la vigne: Bệnh của cây nho.* **3.** Sự biến chất, hỏng. *Maladies du vin: Sự biến chất của rượu. Maladie de la pierre: Sự biến chất của đá.* **4.** Bóng Tình trạng bệnh tật, trạng thái bệnh hoạn. *"La guerre vous dis-je, est une maladie affreuse": "Tôi bảo cho mà biết, chiến tranh là một*

trạng thái bệnh hoạn khủng khiếp". **5.** Thói sinh, tật sinh, bệnh sinh. *Avoir la maladie du rangement, de la contradiction: Có tật sinh sắp xếp, có tật hay cãi.*

maladif, ive [maladif, iv] adj. **1.** Ốm yếu, đau ốm, bệnh tật. *Un enfant maladif: Đứa trẻ ốm yếu.* **2.** Dấu hiệu ốm yếu, dấu hiệu bệnh. *Teint maladif: Nước da ốm yếu, nước da có dấu hiệu bị bệnh.* **3.** Không bình thường, không lành mạnh, có tính chất bệnh hoạn. *Une susceptibilité maladive: Một sự nhạy cảm không bình thường.*

maladivement [maladivmɑ̃] adv. Ốm yếu, bệnh hoạn.

maladrerie [maladʀəʀi] n. f. Cổ Trại phong, trại hủi.

maladresse [maladʀɛs] n. f. **1.** Sự vụng về, vụng, không đúng chỗ. *Sauter avec maladresse: Nhảy không đúng chỗ.* **2.** Không khéo, thiếu tế nhị, vụng. *Accumuler les maladresses: Tích tụ những điều thiếu tế nhị.*

maladroit, oite [maladʀwa, wat] adj. và n. Vụng, vụng về. *Un graveur maladroit: Thợ khắc vụng.* ▷ Không khéo, thiếu tế nhị, vụng. *Un négociateur maladroit: Người đàm phán thiếu tế nhị.* ▷ *Geste maladroit: Cử chỉ vụng về. Initiative maladroite: Sáng kiến dỡ.* ▷ Subst. *Un(e) maladroit(e): Người vụng về, không khéo, thiếu tế nhị.*

maladroitememt [maladʀwatmɑ̃] adv. Vụng về, không khéo, thiếu tế nhị.

malaga [malaga] n. m. Nho vùng Malaga (Tây Ban Nha). ▷ Rượu vang Malaga.

malaire [malɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc má. *Os malaire: Xương má.*

malais, aise [malɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc Malaysia. –N. m. *Le malais: Tiếng Malaysia.*

malaise [malɛz] n. m. **1.** Sự khó ở, sự khó chịu trong người. *Éprouver des malaises: Cảm thấy khó ở.* **2.** Bóng Cảm giác nặng nề, khó chịu, bất ổn. *Dissiper un malaise: Xua tan cảm giác nặng nề.* **3.** Sự phiền muộn, lo âu, lo lắng; cuộc khủng hoảng, trạng thái bất ổn. *Le malaise économique: Cuộc khủng hoảng kinh tế.*

malaisé, ée [malɛze] adj. **1.** Khó khăn, vất vả, gay go, không dễ dàng. *Entreprise malaisée: Sự kinh doanh khó khăn.* **2.** Lỗithời Khó dùng, bất tiện. *Escalier malaisé: Cầu thang khó đi.*

malaisément [malɛzemɑ̃] adv. Một cách khó khăn, vất vả; không dễ dàng.

malandre [malɑ̃dʀ] n. f. **1.** THÚ Vết nẻ khoeo chân (ngựa). **2.** KỸ Mắt mục (ở khúc gỗ).

malandrin [malɑ̃dʀɛ̃] n. m. Lỗithời, Văn Du côn, du thủ du thực, kẻ trộm, kẻ cướp.

malappris, ise [malapʀi, iz] adj. và n. Lỗithời Mất dạy, láo lếu, vô giáo dục.

malard hay **malart** [malaʀ] n. m. Phngữ Vịt đực.

malaria [malaʀja] n. f. Bệnh sốt rét.

malavisé, ée [malavize] adj. và n. Văn Không suy nghĩ, hớ hênh, khờ khạo, dại dột.

malaxage [malaksaʒ] n. m. Sự nhào, sự nhào trộn.

malaxer [malakse] v. tr. [1] **1.** Nhào, nhào trộn. *Malaxer une pâte: Nhào trộn bột.* **2.** Sờ, nắn, xoa bóp.

malaxeur [malaksœʀ] n. m. Máy nhào trộn.

malayo- polynésien, enne [malajopolinezjɛ̃, ɛn] adj. Thuộc các ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo.

malchance [malʃɑ̃s] n. f. Điều rủi ro, điều không may, xui xẻo, hẩm hiu, bất hạnh, sự đen đủi. *User, jouer de malchance: Bị vận đen, vận rủi.* Đồng (Thân) déveine, guigne. ▷ Biến cố rủi ro. *Quelle série de malchances!: Hàng loạt các biến cố rủi ro!*

malchanceux, euse [malʃɑ̃sø, øz] adj. và n. Rủi ro, không may, xui xẻo, hẩm hiu, bất hạnh, số đen, vận rủi.

malcommode [malkɔmɔd] adj. Bất tiện, không thực tế, không thuận tiện. *Cette installation est malcommode: Cách sắp đặt đó bất tiện lắm.* Trái pratique.

maldonne [maldɔn] n. f. CHƠI Sự chia bài sai, sự sai sót lúc chia bài. –*Par ext.* Thân *Il y a maldonne*: Có sai lầm.

mâle [mɑl] n. m. và adj. **1.** Trai, nam, đực, trống. *Le bélier est le mâle de la brebis: Bélier là con đực của brebis.* –Adj. *Un héritier mâle: Một người thừa kế là nam. Une souris mâle: Một con chuột đực.* ▷ THỰC *Fleur mâle: Hoa đực.* **2.** Thân Đàn ông. *Un beau mâle: Một gã đàn ông đẹp.* ▷ Adj. *Voix mâle*: Tiếng nói mạnh mẽ, tiếng nói hùng dũng. *Une mâle assurance*: Một sự bảo đảm vững chắc. **3.** adj. KỸ Bộ phận đực của bản lề, chi tiết đực, chi tiết có phần lồi ra (để lắp vào chi tiết có phần lõm tương ứng). *Une prise électrique mâle: Phích cắm điện đực.*

maléate [maleat] n. m. HOÁ Malêat, muối hoặc este của axít malêic.

malédiction [malediksjõ] n. f. Văn **1.** Sự nguyền rủa, lời nguyền rủa. *Proférer une malédiction: Thốt ra lời nguyền rủa.* **2.** Sự trừng phạt của Chúa, định mệnh, điều rủi ro, vận xấu, sự tàn nhẫn không tránh được. *Une malédiction semble peser sur ce château: Sự trừng phạt của Chúa dường như đè nặng lên tòa lâu đài đó.* **3.** interj. *Malédiction! Il s'est enfui!: Mẹ kiếp! Nó chạy mất rồi!*

maléfice [malefis] n. m. Trò ma quỉ để hại người; số phận hẩm hiu, bùa yểm, bùa bả; trò phù thủy. Đồng sortilège.

maléfique [malefik] adj. Ác hại, độc địa, xấu, hung. *Astres maléfiques: Các hung tinh, sao xấu.*

maléique [maleik] adj. HOÁ *Acide maléique*: Axit malêic.

malékite [malekit] hay **malikite** [malikit] adj. TÔN Nghi lễ Malêkit (đạo Hồi).

malencontreusement [malɑ̃kɔ̃tʀøzmɑ̃] adv Không phải lúc.

malencontreux, euse [malɑ̃kɔ̃tʀø, øz] adj. Không phải lúc. *Une initiative malencontreuse: Một sáng kiến không phải lúc.*

mal-en-point hay **mal en point** [malɑ̃pwɛ̃] loc. adj. inv. Ốm yếu, nguy khốn, rủi. *Être mal-en-point: Đang bị nguy khốn.*

malentendant, ante [malɑ̃tɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. Người nghễnh ngãng.

malentendu [malɑ̃tɑ̃dy] n. m. Sự hiểu lầm, ngộ nhận. *Leur désaccord repose sur un malentendu: Sự bất đồng của họ dựa trên một sự hiểu lầm.*

malfaçon [malfasõ] n. f. Chỗ hỏng, hư, sai; lỗi trong việc hoàn thiện công trình.

malfaisance [malfəzɑ̃s] n. f. Văn Sự ác ý, ác tâm, sự làm hại.

malfaisant, ante [malfəzɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hung ác, bất lương, độc ác. *Les korrigans sont des esprits malfaisants: Bọn quỉ lùn là những kẻ hung ác.* 2. Xấu, có hại, tai hại. *Influence malfaisante: Ảnh hưởng tai hại. Animaux malfaisants: Các giống vật có hại.*

malfaiteur [malfɛtœʀ] n. m. Người sống ngoài vòng pháp luật, kẻ phạm trọng tội, kẻ gian, tội phạm. *La police vient d'arrêter un dangereux malfaiteur: Cảnh sát vừa bắt giữ một tên tội phạm nguy hiểm.* Đồng bandit.

malfamé, ée hay **mal famé, ée** Nổi tiếng xấu. V. famé.

malformation [malfɔʀmasjõ] n. f. Tật, dị tật bẩm sinh. *Malformation cardiaque: Tim bị dị tật bẩm sinh.*

malfrat [malfʀa] n. m. Thân Đồ vô dụng, kẻ vô lại, kẻ bất lương.

malgache [malgaʃ] adj. và n. 1. Thuộc Mađagaxca. –Subst. Người Mađagaxca. 2. n. m. *Le malgache*: Tiếng Mađagaxca.

malgracieux, ieuse [malgʀasjø, jøz] adj. Hiếm hay Dphg Vô duyên, thiếu duyên dáng, không dễ thương, không lịch sự, thô, bất lịch sự, khiếm nhã, lỗ mãng. *Une réponse malgracieuse: Câu trả lời vô duyên.*

malgré [malgʀe] prép. **I.** prép. Bất chấp, bất kể, mặc kệ; dù, cho dù, mặc dù, dù rằng. *Il a fait cela malgré moi: Nó làm điều đó bất chấp tôi. Il est sorti malgré la pluie: Mặc kệ trời mưa, nó vẫn đi.* Đồng (Văn) en dépit de; (Lỗithời) nonobstant. ▷ *Malgré tout*: Dù sao, dù thế nào đi nữa. *Je veux malgré tout tenter l'expérience: Dù sao đi nữa tôi vẫn muốn thử xem sao.* **II.** loc. conj. *Malgré que*: Mặc dù, dẫu rằng. 1. *"Malgré qu'il ait obtenu tous les prix de sa classe": "Mặc dù nó đã đạt được mọi phần thưởng của lớp nó".* 2. Văn *Malgré que j'en aie, qu'il en ait: Bất chấp cả tôi, cả nó.*

malhabile [malabil] adj. Không khéo, vụng, vụng về. Đồng maladroit.

malhabilement [malabilmɑ̃] adv. Không khéo, vụng, vụng về.

malheur [malœʀ] n. m. 1. Vận xấu, vận rủi ro. *Le malheur a voulu que je sois absent ce soir là: Số phận rủi ro muốn tôi không có mặt tối hôm đó. Le chiffre treize passe pour porter malheur: Con số 13 được coi là mang tới điều rủi.* –Loc. *Jouer de malheur*: Đen đủi, xúi quẩy. ▷ Loc. exclam. *Malheur à, sur* (diễn đạt sự nguyền rủa). *Malheur à vous si vous n'obéissez pas! Khốn nạn cho mày nếu mày không nghe lời!* –*Malheur!* (diễn đạt sự thất vọng, sự tiếc nuối). *Malheur! J'ai tout cassé!: Khổ quá! Tôi làm hỏng hết rồi!* 2. Tình cảnh đau đớn, nặng nề, bất hạnh, khốn khổ. *Être dans le malheur: Đang trong tình cảnh bất hạnh. Pour mon malheur, j'ai suivi ses conseils: Khốn khổ thay tôi đã theo những lời khuyên của nó. Le malheur des uns fait souvent le bonheur des autres: Sự bất hạnh của người này lại thường hay là sự hạnh phúc của người khác.* ▷ *Faire le malheur de qqn*: Làm ai khổ sở. 3. Tai họa, tai nạn, hoạn nạn. *C'est un grand malheur qui nous arrive: Một tai họa lớn xảy đến với chúng tôi rồi! Quel malheur!: Tai họa thay!* ▷ *Ce n'est pas un malheur*: Cái đó không đến nỗi nào. Thân Thế là hạnh phúc rồi. *Il a fini par vous payer? Ce n'est pas un malheur!: Cuối cùng thì ông ấy có trả bác chứ? Thế là hạnh phúc rồi!* ▷ *Faire un malheur*: Lao vào một hành động dữ dội, với tiếng vang đáng tiếc; làm một cú kinh hoàng. –Có thành công đáng kể, thắng. *Cette équipe de football peut faire un malheur dans le championnat: Đội bóng đá này có thể thắng trong trận đấu giành chức vô địch.* ▷ Prov. *Un malheur ne vient, n'arrive jamais seul*: Họa vô đơn chí. *À quelque chose malheur est bon*: Trong họa có phúc; điều không may cũng có cái hay.

malheureusement [maløʀøzmɑ̃] adv. 1. Hiếm Không phải lúc. *Il lui arrive de parler*

malheureusement: Đôi khi nó nói không đúng lúc. **2.** Chẳng may, vì rủi ro mà. *Il n'est malheureusememt pas à la hauteur: Chẳng may anh ta không được ở vị trí ngang tầm.*

malheureux, euse [malørø, øz] adj. và n. **I.** adj. và n. **1.** Khốn khổ, khốn nạn, khốn đốn, đau khổ. *Vos paroles l'ont rendu bien malheureux: Những lời của anh làm nó rất đau khổ. Être malheureux comme les pierres*: Khốn khổ quá sức. ▷ Subst. *Il souffre, le malheureux: Kẻ khốn khổ đang đau khổ.* **2.** Rủi ro, bất hạnh, không may, vô phước, không thành công. *Il a été plutôt malheureux dans le choix de ses collaborateurs: Ông ấy khá rủi ro trong việc lựa chọn những người cộng tác với mình. Le candidat malheureux a reçu un lot de consolation: Thí sinh không may đã nhận được một lô lời an ủi.* ▷ Subst. Nạn nhân, người gặp bất hạnh. *La malheureuse a coulé à pic: Nạn nhân bị chết đuối.* ▷ *Taisez-vous, malheureux!: Câm đi, đồ khốn nạn! Qu'alliez-vous faire, malheureux!: Người sẽ làm gì đây hỡi kẻ bất hạnh!* **3.** Subst. Người cực khổ, khổ sở, khốn khổ. *Des petits malheureux en haillons: Những đứa bé khổ sở rách rưới.* Đồng pauvre, indigent. **II.** adj. **1.** Đau buồn, đau khổ, sầu não. *Être dans une situation malheureuse: Đang trong tình trạng đau buồn. C'est malheureux: Thật là đáng tiếc.* ▷ *Un air malheureux*: Vẻ khổ sở. **2.** *Être né sous une malheureuse étoile*: Sinh ra dưới ngôi sao xấu, có số phận rủi ro, bất hạnh. **3.** Có hậu quả xấu, không phải lẽ, dại dột. *Parole, geste malheureux: Lời nói, cử chỉ dại dột, không đúng lúc.* Đồng malencontreux. **4.** Không thành công, tồi. *Une initiative malheureuse: Sáng kiến không thành công. –Passion malheureuse: Sự say mê vô vọng.* **III.** adj. Không nghĩa lý gì, không đáng gì. *Il ne vous demande qu'un seul malheureux franc: Nó chỉ xin anh có một đồng phrăng không đáng gì.*

malhonnête [malɔnɛt] adj. **1.** Gian dối, gian trá, bất lương, không thật thà. *Caissier malhonnête: Người thủ quĩ gian dối.* Đồng indélicat. Trái honnête, intègre. *Action malhonnête: Hành động bất lương.* **2.** Lỗithời Khiếm nhã, bất nhã, vô lễ, bất lịch sự. *Langage malhonnête: Cách nói khiếm nhã.* ▷ Subst. Người khiếm nhã, vô lễ, bất lịch sự. *Taisez-vous malhonnête!: Im đi, đồ vô lễ!* **3.** Lỗithời Trơ tráo, không phải phép, bất nhã. *Propositions malhonnêtes: Lời đề nghị trơ tráo.* Đồng déshonnête, inconvenant.

malhonnêtement [malɔnɛtmɑ̃] adv. Gian dối, bất lương, bất nhã, trơ tráo, bất lịch sự, vô lễ.

malhonnêteté [malɔnette] n. f. **1.** Sự gian dối, gian trá, bất lương, thiếu thật thà. *Son ambition n'a d'égal que sa malhonnêteté: Máu tham của nó chỉ sánh được với tính gian dối thôi.* ▷ Hành động bất lương. *Commettre une malhonnêteté: Phạm một hành động bất lương.* **2.** Lỗithời Sự khiếm nhã, bất nhã, vô lễ, bất lịch sự – Lời lẽ, hành động bất lịch sự, khó coi. *Dire des malhonnêtetés: Nói những lời khiếm nhã.* Đồng incorrection, impolitesse. ▷ Sự trơ tráo.

malice [malis] n. f. **1.** Cũ Sự hiểm độc, hiểm ác, ác ý, ác tâm, thất đức. ▷ Mới *Il ne faut pas entendre malice à ses plaisanteries: Đừng nên coi những lời đùa của nó là có ác ý. Un homme sans malice: Người tốt tính, hiền lành, thật thà.* **2.** Sự, tính tinh ranh, tinh nghịch, tinh quái, ranh mãnh, láu cá. *Enfant plein de malice: Đứa trẻ hết sức láu cá.*

malicieusement [malisjøzmɑ̃] adv. Tinh ranh, tinh nghịch, tinh quái, ranh mãnh, quỉ quái, láu cá.

malicieux, ieuse [malisjø, jøz] adj. **1.** Tinh ranh, tinh nghịch, tinh quái, ranh mãnh, quỉ quái, láu cá. *Enfant malicieux: Đứa trẻ tinh nghịch.* Đồng taquin, espiègle. **2.** *Ton malicieux*: Giọng ranh mãnh, giọng giễu cợt.

malien, ienne [maljɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Mali (Châu Phi).

malignité [malinite] n. f. **1.** Tính hiểm độc, tính thâm hiểm; tính độc hại; tính tinh quái, láu cá. *La malignité du cœur humain: Tính thâm hiểm của trái tim con người.* Đồng méchanceté malveillance, malice. **2.** Y Tính chất ác tính. *La malignité d'une fièvre: Con sốt ác tính.*

malikite V. malékite.

malin, maligne [malɛ̃, malin] adj. và n. **I. 1.** Cũ Tinh quái, quỉ quái; ưa làm hại. ▷ Mới *L'esprit malin* hay absol., *le Malin: Con quỉ.* **2.** Thâm hiểm, độc ác, hiểm độc. *Joie maligne: Niềm vui độc ác. Il prend un malin plaisir à la mettre en colère: Anh ta vui sướng một cách độc ác khi làm cho cô nổi giận.* **3.** Xấu, độc, độc hại. *La maligne influence des astres: Ảnh hưởng xấu của các ngôi sao.* ▷ Y Ác tính, trầm trọng. Trái bénin. *Tumeur maligne: U ác tính.* **II. 1.** Khôn khéo, mưu mẹo, xảo trá, láu cá, láu lỉnh, ranh. *Malin comme un singe: Ranh mãnh như khỉ.* Đồng, Thân futé. ▷ Subst. *C'est un malin qui ne se laissera pas duper: Đó là một người khôn khéo chẳng để bị lừa dâu.* ▷ Thân *Faire le malin*: Khoe khoang khoác lác, làm ra vẻ trên tài. **2.** Thân *Ce n'est pas malin de lui avoir dévoilé notre plan: Để lộ kế hoạch của chúng ta cho nó biết là không khôn.* –Par antiphrase. *C'est malin tu as tout gâché!: Rõ khéo chưa! Mày làm hỏng hết cả rồi. Ce n'était pas malin,*

mais encore fallait-il y penser: Không khó tìm thấy đâu, nhưng vẫn cần suy nghĩ thêm nữa.

malingre [malɛ̃gʀ] adj. (và n.) Ốm yếu, yếu ớt. *Personne malingre: Người ốm yếu.*

malinois, oise [malinwa, waz] n. và adj. 1. Thuộc vùng Malines (Bỉ). 2. n. m. Chó Malin (chó becgiê Bỉ).

malintentionné, ée [malɛ̃tãsjɔne] adj. Có ác ý, có dụng ý xấu. *Il n'est pas malintentionné, il est seulement maladroit: Ông ấy không có ác ý mà chỉ do vụng về thôi.*

malique [malik] adj. HOÁ *Acide malique*: Axit malic.

mal-jugé [malʒyʒe] n. m. LUẬT Sự sai luật. *Des mal-jugés.* Trái bien-jugé.

malle [mal] n. f. 1. Hòm, rương. *Malle d'osier: Hòm bằng liễu gió.* ▷ *Faire sa malle*: Chuẩn bị hành lý; sẵn sàng lên đường. –Dgian *Se faire la malle*: Ra đi, trốn đi. 2. Cốp xe ô tô. 3. *Malle poste* hay *malle*: Xe hòm (của bưu điện), xe thư. ▷ SỬ *Malle des Indes*: Dịch vụ bưu điện chuyển nhanh (giữa Anh và Ấn Độ, khoảng năm 1839). Tàu thủy, tàu hỏa phục vụ dịch vụ bưu điện chuyển nhanh.

malléabilité [maleabilite] n. f. Tính dễ dát, dễ uốn (kim loại). ▷ Bóng *La malléabilité des jeunes esprits: Người trẻ dễ bảo, dễ uốn nắn.*

malléable [maleabl] adj. 1. Dễ dát, dễ uốn. *Les métaux les plus malléables sont l'or, l'argent, l'aluminium et le cuivre: Các kim loại dễ dát nhất là vàng, bạc, nhôm và đồng.* 2. *Par ext.* Thdụng Dễ nặn, dễ tạo hình, dễ gia công. *La cire est une substance malléable: Sáp là một chất dễ tạo hình.* ▷ Bóng *Caractère malléable: Tính nết dễ bảo.*

malléole [maleɔl] n. f. GPHẪU Mắt cá (chân).

mallette [malɛt] n. f. Hòm nhỏ, rương nhỏ.

mallophages [malɔfaʒ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ ăn lông (sâu bọ).

malmener [malməne] v. tr. [19] 1. Ngược đãi, hành hạ, mắng nhiếc. 2. *Malmener un adversaire*: Làm đối thủ thất bại.

malmignatte [malmiɲat] n. f. Đphg Nhện bụng (màu đen, chấm đỏ, độc).

malnutrition [malnytʀisjõ] n. f. Học Sự kém dinh dưỡng, sự mất cân bằng dinh dưỡng.

malodorant, ante [malɔdɔʀã, ãt] adj. Hôi, thối. –Bóng *Des trafics d'influence plus ou moins malodorants: Những vụ ăn hối lộ ít nhiều thối tha.*

malonique [malɔnik] adj. HOÁ *Acide malonique*: Axít malonic.

malotru, ue [malɔtʀy] n. Người thô lỗ, cục cằn, vô giáo dục. *Ce maltotru ne s'est même pas excusé: Con người thô lỗ đó thậm chí còn không xin lỗi.*

malouin, ine [malwɛ̃, in] adj. và n. Thuộc Saint-Malo (Pháp). ▷ Subst. Người ở Saint-Malo.

malpighie [malpigi] n. f. THỰC Loại cây măng rô.

malpropre [malpʀɔpʀ] adj. 1. Bẩn, không sạch. *Un homme, un habit malpropre: Người bẩn, áo bẩn.* 2. Bóng Sỗ sàng, phóng túng. *Propos malpropres: Lời nói sỗ sàng.* 3. Bẩn thỉu, bất lương, không thẳng thắn. *Des manœuvres malpropres: Những thủ đoạn bất lương.* ▷ Subst. Người ít đáng tin cậy. *On l'a renvoyé comme un malpropre: Người ta đã đuổi nó vì nó không đáng tin cậy.*

malproprement [malpʀɔpʀəmã] adv. Bẩn; bẩn thỉu, bất lương. *Manger malproprement: Ăn bẩn.*

malpropreté [malpʀɔpʀəte] n. f. 1. Sự bẩn, tình trạng bẩn. *Cette chambre est d'une malpropreté repoussante: Căn phòng đó bẩn kinh khủng.* 2. Bóng Sự sỗ sàng, phóng túng. ▷ Hành động, lời nói sỗ sàng, phóng túng. *Raconter des malpropretés: Kể những chuyện phóng túng.* 3. Sự khiếm nhã, sự bất lương. ▷ Hành động bẩn thỉu, bất lương.

malsain, aine [malsɛ̃, ɛn] adj. 1. Không khoẻ, ốm yếu. *Un enfant malsain: Đứa trẻ ốm yếu.* ▷ Không lành mạnh. *Spécial.* Bệnh hoạn. *Une curiosité malsaine: Sự tò mò bệnh hoạn.* 2. Độc, có hại cho sức khoẻ. *Climat malsain: Khí hậu có hại cho sức khỏe.* ▷ *Spécial.* Độc hại. *Une excitation malsaine: Sự kích động độc hại.*

malséance [malseãs] n. f. Hiếm Sự chướng, sự khó coi.

malséant, ante [malseã, ãt] adj. Văn Chướng, khó coi. *Propos malséants: Lời nói chướng tai.* ▷ Không hợp, không đúng chỗ. *Interruption malséante: Ngắt không đúng chỗ.*

malsonnant, ante [malsɔnã, ãt] adj. Văn Chướng tai, khó nghe. *Ils ont échangé quelques propos malsonnants: Họ trao đổi những lời lẽ chướng tai.*

malstrom V. maelstrom.

malt [malt] n. m. Mạch nha.

maltage [maltaʒ] n. m. Sự mạch nha hóa, sự ủ mạch nha.

maltais, aise [maltɛ, ɛz] adj. và n. **I.** adj. Thuộc đảo Malte. **II.** *n.* 1. Người đảo Malte. 2. n. m. *Le maltais:* Tiếng Malte. 3. n. f. Cam Malte. *Un kilo de maltaises: Một cân cam Malte.*

maltase [maltɑz] n. f. SINHHÓA Mantaza.

malté, ée [malte] adj. 1. Chuyển thành mạch nha. 2. Có chứa mạch nha, trộn mạch nha. *Biscuit malté: Bánh qui có chứa mạch nha.* 3. Giống như mạch nha. *Goût malté: Vị giống mạch nha.*

malter [malte] v. tr. [1] Chuyển thành mạch nha, ủ mạch nha, mạch nha hóa.

malterie [maltəʀi] n. f. Xưởng chế biến mạch nha.

malthusianisme [maltyzjanism] n. m. Học thuyết Mantuýt, thuyết hạn chế sinh sản, hạn chế nhân khẩu. ▷ *Malthusianisme économique: Chủ nghĩa Mantuýt trong kinh tế* (chính sách hạn chế bớt sức sản xuất của một nước, một khu vực công nghiệp).

malthusien, enne [maltyzjɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. adj. Thuộc học thuyết Mantuýt. 2. n. Người theo thuyết Mantuýt.

maltose [maltɔz] n. m. SINHHÓA Đường mantoza.

maltôte [maltot] n. f. SỬ Thuế đặc biệt (dưới chế độ cũ).

maltraiter [maltʀete] v. tr. [1] 1. Đối xử thô bạo, hành hạ. *Maltraiter un chien: Đối xử thô bạo với con chó.* 2. Bạc đãi, ngược đãi. *Maltraiter ses employés: Ngược đãi nhân viên.* –Pax ext. *La critique a maltraité ce spectacle: Giới phê bình lạnh nhạt với vỡ diễn đó.*

malus [malys] n. m. Sự tăng phần trăm số tiền bảo hiểm xe cộ trong trường hợp tai nạn do lái xe gây ra.

malvacées [malvase] n. f. pl. THỰC Họ Bông.

malveillance [malvejãs] n. f. 1. Ác ý, ác tâm, ác cảm; lòng thâm hiểm, hiểm độc, hiểm ác, xấu bụng. 2. Ý đồ tội lỗi. *Un incendie dû à la malveillance: Một dám hỏa hoạn do ý đồ tội lỗi.*

malveillant, ante [malvejã, ãt] adj. và n. 1. Có ác ý, ác tâm, xấu bụng, thâm hiểm, hiểm độc, hiểm ác. *Un homme malveillant: Người có ác ý.* ▷ Subst. *Laissez dire les malveillants: Cứ để cho bọn xấu bụng nói đi.* 2. Biểu lộ sự ác ý, ác tâm. *Des bavardages malveillants: Những lời ba hoa biểu lộ sự ác ý.*

malvenu, ue [malvəny] adj. 1. Phát triển xấu, lớn chậm. *Un arbre malvenu: Cây phát triển xấu.* 2. Văn Thiếu tư cách, không có lý do chính đáng (để làm gì). *Il serait bien malvenu à se plaindre: Có lẽ anh ta chẳng có lý do gì thật chính đáng để mà phàn nàn cả.*

malversation [malvɛʀsasjõ] n. f. Sự tham ô, sự tiêu lạm công quĩ. –*Spécial.* Sự tiêu lạm công quĩ. *Les malversations d'un fonctionnaire: Sự tiêu lạm công quĩ của một công chức.*

malvoisie [malvwazi] n. m. 1. Rượu vang vùng Manvoazi (Hy Lạp). 2. Rượu vang làm từ giống nho vùng Manvoazi. 3. *Par ext.* Rượu vang manvoazi (đun nóng và cho đường).

maman [mamã] n. f. Mẹ. *Va voir maman: Đi gặp mẹ đi. Dis, maman: Mẹ ơi, mẹ này... Ma maman, elle est pas là: Mẹ mình không có đấy.*

mambo [mãbo] n. m. Điệu nhảy mambô.

mamelle [mamɛl] n. f. 1. Vú (của động vật giống cái để tiết sữa). 2. Cũ hay Y Vú đàn bà. *Un enfant à la mamelle: Trẻ còn bú.* –Mới, Khinh Bộ ngực vĩ đại, vú to quá khổ. ▷ *Par ext.* Cũ Vú đàn ông.

mamelon [mamlõ] n. m. 1. GPHẪU Núm vú. *Le mamelon est entouré d'une zone pigmentée, l'aréole: Núm vú có một vùng có sắc tố bao quanh gọi là quầng vú.* 2. Cái núm. ▷ Gò đất, đồi đất thấp. ▷ KỸ Đoạn nối giữa hai núm.

mamelonné, ée [mamlɔne] adj. Có núm; có gò, nhấp nhô đồi gò. *Terrain mamelonné: Mảnh dất nhấp nhô đồi gò.*

mamelouk hay **mameluk** [mamluk] n. m. SỬ 1. Thân binh (lính người Thổ Nhĩ Kỳ – Ai Cập, làm lính gác của Sultan). 2. Lính Mamoluc (Ai Cập, do Napoléông đệ nhất sáp nhập một phần vào đội lính gác của Hoàng đế năm 1804).

mamelu, ue [mamly] adj. Cũ hay Đùa Có vú to, vú đồ sộ.

m'amie hay **mamié** [məmi] n. f. Viết tắt Thân và Cổ của *ma amie* (mon amie): *Bạn gái tôi.*

mamie hay **mammy** [mami] n. f. Thân Bà (tiếng trẻ nhỏ). Đồng Dgian mémé, mémère.

mamillaire [mamil(l)ɛʀ] adj. và n. 1. adj. GPHẪU Có hình núm vú. ▷ Thuộc núm vú. ▷ n. f. THỰC Xương rồng núm vú.

mammaire [mammɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc về vú. *Sécrétion mammaire: Sự tiết sữa của vú. Glandes mammaires: Các tuyến vú, hạch vú.*

mammalien, enne [mammaljɛ̃, ɛn] adj. ĐỘNG và CỔSINH *Reptiles mammaliens: Hóa thạch bò sát có vú.* ▷ *Lignée mammalienne: Dòng bò sát có vú.*

mammalogie [mammalɔʒi] n. f. Khoa động vật có vú, khoa thú.

mammalogisie [mammalɔʒist] n. Nhà nghiên cứu động vật có vú, nhà nghiên cứu về thú.

mammectomie [mamɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ vú.

mammifère [mamifɛʀ] adj. và n. m. ĐỘNG Có vú. ▷ N. m. pl. Lớp động vật có vú, lớp thú. *L'homme fait partie des mammifères: Người thuộc lớp động vật có vú.*

mammite [mam(m)it] n. f. Y, YTHÚ Viêm tuyến vú.

mammographie [mammɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp tia X vú.

mammoplastie [mammɔplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật tạo hình vú.

mammouth [mamut] n. m. Voi mamút (hóa thạch). *Des spécimens congelés de mammouths, très bien conservés, ont été trouvés dans les marais sibériens: Một số mẫu voi mamút đông cứng lại được bảo tồn rất tốt đã được tìm thấy trong các đầm lầy vùng Xibêri.*

mammy V. mamie.

mamours [mamuʀ] n. m. pl. Thân Sự vuốt ve, sự chiều chuộng, tỏ ra âu yếm. *Ils font des mamours: Họ đang âu yếm nhau.*

mam'selle hay **mam'zelle** [mamzɛl] n. f. Dgian, Lỗithời Viết tắt của *Mademoiselle.*

man [mɑ̃] n. m. Ấu trùng bọ da.

mana [mana] n. m. DTỘC Sức mạnh, lực siêu nhiên, thần, đạo (theo một số tôn giáo châu Đại Dương).

manade [manad] n. f. Đàn ngựa, đàn bò (có người chăn, ở Prôvăngxơ, Pháp).

manadier [manadie] n. m. Người chủ đàn ngựa, đàn bò (vùng Provăngxơ, Pháp).

management [mana(d)ʒmɛnt, manaʒmɑ̃] n. m. (Từ ngữ Anh) Khoa học quản lý (xí nghiệp, công ty...), khoa quản trị kinh doanh.

1. manager [manədʒɛʀ] hay **manageur** [manaʒœʀ] n. m. (Từ ngữ Anh) 1. Ông bầu (nghệ thuật, thể thao...). 2. TÀI Giám đốc xí nghiệp.

2. manager [mana(d)ʒe] v. tr. [15] (Từ ngữ Anh). 1. THỂ Hướng dẫn luyện tập (thể thao, đội thi đấu...). 2. TÀI Lãnh đạo (một xí nghiệp).

manant [manɑ̃] n. m. 1. SỬ Dân quê, dân tỉnh lẻ (thời Trung cổ). *–Spécial.* Người bình dân, phó thường dân. 2. Cũ Khinh Nông dân. 3. Văn Người thô lỗ, vô giáo dục.

manceau, elle [mɑ̃so, ɛl] adj. và n. Thuộc thành phố Mans (Pháp).

mancelle [mɑ̃sɛl] n. f. Dây buộc ngựa (vào càng xe).

mancenille [mɑ̃snij] n. f. Quả của cây nhựa độc (giống quả táo con).

mancenillier [mɑ̃snije] n. m. Cây nhựa độc (họ Thầu dầu, ở vùng quần đảo Ăngti và Châu Mỹ nhiệt đới).

1. manche [mɑ̃ʃ] n. m. **I.** 1. Cái cán. *Le manche d'un couteau, d'une pelle: Cán dao, cán xẻng.* –Bóng và Thân *Branler dans le manche*: Long cán, không vững. *–Être du côté du manche*: Ở phía mạnh hơn, ở phía có lợi hơn. ▷ HKHÔNG *Manche à balai* hay *manche: Cần lái (máy bay).* ▷ *Manche à gigot*: Cán xỏ vào xương đùi cừu (để chặt). 2. Khúc xương lọc. *Découper un gigot en le tenant par le manche: Lọc xương đùi cừu ra rồi chặt.* 3. NHẠC Cần (đàn). *Manche de guitare: Cần đàn ghi ta.* **II.** Bóng và Thân Người vụng về, lóng ngóng, ngờ nghệch. *Se débroullier comme un manche*: Xoay xở vụng về, lóng ngóng.

2. manche [mɑ̃ʃ] n. f. 1. Tay áo, ống tay áo. *Manches longues, courtes: Tay áo dài, tay áo ngắn. Retrousser ses manches: Xắn ống tay áo lên.* ▷ *Être en manches de chemise: Mặc áo sơ mi trần (không khoác vét tông).* –Bóng, Thân *Avoir qqn dans sa manche*: Có thể sai khiến ai theo ý muốn; được ai che chở. ▷ *C'est une autre paire de manches*: Đó là chuyện khác; cái đó khó hơn. 2. *Manche à air*: Ống chỉ chiều gió; ống thông gió. ▷ *Manche à incendie*: Ống cứu hỏa. 3. Cũ Eo biển. *–Absol.* Mới *La Manche*: Biển Măngsơ. 4. Ván (bài, thể thao). *Gagner la première manche: Thắng ván đầu.*

3. manche [mɑ̃ʃ] n. f. Lóng *Faire la manche*: Đi xin, đi ăn mày; đi quyên tiền. *Accordéo-niste qui fait la manche à la terrasse des cafés: Người chơi đàn ácoocđêông đi quyên tiền ở quán cà phê.*

1. mancheron [mɑ̃ʃʀɔ̃] n. m. KỸ Tay cày.

2. mancheron [mɑ̃ʃʀɔ̃] n. m. 1. Tay áo cộc, tay áo ngắn. 2. Phần trên của tay áo.

manchette [mɑ̃ʃɛt] n. f. 1. Măng sét (ở áo sơ mi). *Boutons de manchettes: Khuy ở măng sét.* 2. Tay áo giả. *Manchettes de lustrine: Tay giả của áo lụa.* 3. THỂ Phần găng tay ở cánh tay. –Cú chém vào cổ tay cầm kiếm (đấu kiếm). 4. IN Đầu đề in bằng chữ lớn (ở trang nhất các tờ báo), dòng măng sét. *Ce fait divers a fait la manchette de tous les journaux: Tin này được đăng với hàng tít lớn ở tất cả các báo.*

manchon [mɑ̃ʃɔ̃] n. m. 1. Bao tay bằng lông. 2. KỸ Đoạn măng sông, đoạn ống nối. ▷ *Manchon à incandescence: Mạng đèn măng sông. Manchon à incandescence d'une lampe à gaz, à pétrole: Đèn măng sông thắp bằng khí đốt, bằng dầu hỏa.* 3. KỸ Ru lô làm giấy.

manchonnage [mɑ̃ʃɔnaʒ] n. m. KỸ Sự nối măng sông.

manchonner [mɑ̃ʃɔne] v. tr. [1] KỸ Nối măng sông.

1. manchot, ote [mɑ̃ʃo, ɔt] adj. và n. Cụt tay. ▷ Bóng, Thân Vụng về, lóng ngóng. *Ne pas être manchot: Khéo léo, khéo tay.*

2. manchot [mɑ̃ʃo] n. m. Chim cánh cụt. *Le manchot royal et le manchot empereur atteignent un mètre de haut: Loại chim cánh*

cụt đế vương, và chim cánh cụt hoàng đế cao tới một mét.

mancie [mɑ̃si] n. f. Thuật bói.

mandala [mɑ̃dala] n. m. Học Bức vẽ hình học thể hiện vũ trụ, trong đạo Phật Đại thừa và mật tông.

mandant, ante [mɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người ủy nhiệm.

mandarin, ine [mɑ̃daʀɛ̃, in] n. và adj. **I.** n. m. **1.** SỬ Quan, quan lại. **2.** Bóng, Khinh Kẻ học thức có thế lực. *Les mandarins de la littérature, de la presse: Những kẻ học thức có thế lực trong làng văn, làng báo.* ▷ Giáo sư đại học gắn với nhiều đặc quyền. **II.** adj. **1.** Của quan lại. ▷ *Langue mandarine* hay n. m., *le mandarin*: Tiếng quan thoại, tiếng phổ thông (ở Trung Quốc). *Le mandarin est la langue officielle de la République populaire chinoise: Tiếng Quan thoại là ngôn ngữ chính thức của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa.* **2.** *Canard mandarin*: Giống vịt cảnh (có lông sặc sỡ).

mandarinal, ale, aux [mɑ̃daʀinal, o] adj. **1.** Thuộc quan trường, quan chức. **2.** Khinh Theo kiểu quan chức. *Une réaction mandarinale: Phản ứng theo kiểu quan chức.*

mandarinat [mɑ̃daʀina] n. m. **1.** SỬ Quan trường, chức quan. ▷ Giới quan lại. **2.** Bóng, Khinh Bọn quan lại. ▷ Sự thống trị của quan lại.

mandarine [mɑ̃daʀin] n. f. và adj. Quả quýt. ▷ Adj. inv. Có màu vàng quýt.

mandarinier [mɑ̃daʀinje] n. m. Cây quýt.

mandat [mɑ̃da] n. m. **1.** Sự ủy nhiệm, sự ủy quyền; giấy ủy nhiệm. *Donner mandat à qqn de faire qqch: Ủy nhiệm ai làm việc gì.* Đồng procuration. **2.** Nhiệm chức, nhiệm kỳ. *Mandat présidentiel, Mandat de député: Nhiệm kỳ tổng thống, Nhiệm chức nghị sĩ. –Il est mort avant la fin de son mandat: Ông ta chết trước khi hết nhiệm kỳ.* **3.** SỬ *Mandat international*: Sự ủy trị quốc tế (dưới sự kiểm soát của tổ chức Hội Quốc liên). *Pays sous mandat: Nước ủy trị. Le mandat français au Liban: Quyền ủy trị của Pháp tại Libăng.* **4.** LUẬT Lệnh. *Mandat d'amener: Lệnh triệu đến.* **5.** TÀI Lệnh chi. TÀI Ngân phiếu. *Envoyer, recevoir un mandat: Gửi, nhận ngân phiếu. Mandat-carte: Ngân phiếu gửi bưu điện, ngân phiếu bưu thiếp. Mandat-lettre: Ngân phiếu thư. Mandat télégraphique: Ngân phiếu điện tín. Mandat optique: Ngân phiếu truyền bằng quang học qua máy tính...*

mandataire [mɑ̃dataʀ] n. m. Người được ủy nhiệm, người được ủy quyền. ▷ THƯƠNG *Mandataire aux Halles: Người đại lý ở chợ Halles.*

mandatement [mɑ̃datmɑ̃] n. m. Sự trả bằng ngân phiếu.

mandater [mɑ̃date] v. tr. [1] **1.** TÀI Trả bằng ngân phiếu. **2.** Uy nhiệm, ủy quyền (cho ai). *Député que ses électeurs ont dûment mandaté: Nghị sĩ mà các cử tri đã ủy quyền một cách hợp thức.* ▷ Pp. subst. *Un mandaté: Một người được ủy quyền.*

mandchou, oue [mɑ̃dʃu] adj. và n. Thuộc Mãn Châu. ▷ N. m. Tiếng Mãn Châu.

mandéen, enne [mɑ̃deɛ̃, ɛn] adj. và n. TÔN **1.** Thuộc thuyết dị giáo Manđa. **2.** Người theo thuyết dị giáo Manđa. ▷ Subst. *Communauté des mandéens: Cộng đồng người theo thuyết dị giáo Man đa.*

mandéisme [mɑ̃deism] n. m. TÔN Thuyết dị giáo, đạo Manđa (ở Trung Đông, coi Giăng Baptixt là tiên tri). *Le mandéisme, qui remonte vraisemblablement au début de l'ère chrétienne, professe un dualisme de type manichéen: Đạo Manđa, có lẽ bắt nguồn từ đầu Công nguyên, chủ trương một chủ nghĩa nhị nguyên kiểu thiện ác.*

mandement [mɑ̃dmɑ̃] n. m. **1.** Cũ Lệnh. **2.** GIÁOLUẬT Giáo lệnh. *Mandement de carème: Giáo lệnh về ăn chay.*

mander [mɑ̃de] v. tr. [1] **1.** Cũ Thông báo. *Je vous manderai la nouvelle: Tôi sẽ thông báo tin tức cho anh.* **2.** Văn, Lỗithời Đòi ai đến, triệu ai đến. *Votre mère vous mande près d'elle: Mẹ anh đòi anh đến gặp bà ấy.*

mandibulaire [mɑ̃dibylɛʀ] adj. Thuộc hàm dưới, quai hàm, mỏ.

mandibule [mɑ̃dibyl] n. f. **1.** Hàm dưới (của người và động vật có xương sống. ▷ Thân *Jouer des mandibules*: Ăn, nhai. **2.** ĐỘNG Hàm (của sâu bọ, động vật thân giáp, động vật nhiều chân.) **3.** Hàm (tạo nên mỏ chim).

mandole V. mandore.

mandoline [mɑ̃dɔlin] n. f. NHẠC Đàn măng đô lin.

mandoliniste [mɑ̃dɔlinist] n. Người chơi đàn măng đô lin.

mandore [mɑ̃dɔʀ] hay **mandole** [mɑ̃dɔl] n. f. NHẠC Đàn manđôn (thế kỷ XVIII).

mandorle [mɑ̃dɔʀl] n. f. MỸ Tranh Chúa trong khung bầu dục.

mandragore [mɑ̃dʀagɔʀ] n. f. Cây khoai ma (họ Cà). *La sorcellerie attribuait à la mandragore des propriétés merveilleuses: Thuật phù thủy gán cho cây khoai ma những đặc tính tuyệt vời.*

mandrill [mɑ̃dʀil] n. m. Khỉ mặt xanh.

mandrin [mɑ̃dʀɛ̃] n. m. **I.** KỸ **1.** Cái giùi, cái đột lỗ. **2.** Mâm cặp. **3.** Trục gá. **II.** Y Ống soi.

manducation [mɑ̃dykasjõ] n. f. 1. THẦN Lễ ban thánh thể, lễ ban bánh, rượu thánh. 2. SLÝ Sự ăn.

1. -mane Từ tố có nghĩa là "tay".

2. -mane, -manie Từ tố có nghĩa là "điên", "khùng".

manécanterie [manekɑ̃tʀi] n. f. Trường dạy hát thờ. ▷ *Par ext.* Đội thiếu nhi hát thờ. *La manécanterie des Petits Chanteurs à la croix de bois: Đội thiếu nhi hát thờ gồm các ca sĩ tí hon cầm thánh giá bằng gỗ.*

manège [manɛʒ] n. m. **I.** 1. Sự luyện ngựa. ▷ Trường luyện ngựa. *Mettre un cheval au manège: Đưa ngựa đến trường luyện.* ▷ *Tenue de manège*: Tư thế cưỡi ngựa. 2. KỸ Cần quay súc vật kéo. *Manège a puiser l'eau: Cần quay để kéo nước do súc vật kéo.* 3. *Par anal.* Đu quay (giải trí ở công viên). *Gagner un tour de manège*: Đi một vòng đu quay. **II.** Bóng Thủ đoạn, mẹo, xảo thuật. *Je ne suis pas dupe de son manège: Tôi không mắc lừa vì thủ đoạn của nó.* Đồng jeu, manœuvre.

mânes [mɑn] n. m. pl. 1. CỔLA Vong hồn, hồn thiêng. 2. Văn Vong hồn, hồn của người chết. *Les mânes de nos ancêtres: Vong hồn tổ tiên ta.*

maneton [mantõ] n. m. KỸ Ngõng trục.

manette [manɛt] n. f. Tay gạt.

manganate [mɑ̃ganat] n. m. HOÁ Manganat.

manganèse [mɑ̃ganɛz] n. m. HOÁ Mangan.

manganésien, ienne [mɑ̃ganezjɛ̃, jɛn] adj. HOÁ Có chứa mangan.

manganeux, euse [mɑ̃ganø, øz] adj. HOÁ Thuộc Mangan II.

manganimétrie [mɑ̃ganimetʀi] n. f. HOÁ Phép đo mangan, phép thử mangan.

manganin [mɑ̃ganɛ̃] n. m. LKIM Manganin (hợp kim).

manganique [mɑ̃ganik] adj. HOÁ Thuộc mangan III. *Oxyde manganique: Oxít mangan III.*

manganite [mɑ̃ganit] n. m. HOÁ Manganit.

mangeable [mɑ̃ʒabl] adj. Có thể ăn được.

mangeaille [mɑ̃ʒɑj] n. f. 1. Cũ Thức ăn vật nuôi. 2. Khinh Thân Cái ăn. *Ne penser qu'à la mangeaille: Chỉ nghĩ tới cái ăn thôi.* ▷ Thức ăn tồi.

mange-disque [mɑ̃ʒdisk] n. m. Máy nghe đĩa (xách tay). *Des mange-disques.*

mangeoire [mɑ̃ʒwaʀ] n. f. Máng ăn (của vật nuôi).

1. manger [mɑ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Ăn, nhai và nuốt. *-Manger une fois par jour: Ăn mỗi ngày một lần.* ▷ Loc. Bóng *Manger son pain blanc le premier*: Cái ngon ăn trước; khởi đầu may mắn. *-Bóng Manger le morceau*: Thú tội; lộ bí mật ra; tố giác đồng đảng. 2. Gặm, nhấm, ăn mòn, ăn. *Les mites mangent la laine: Con nhậy ăn len. -La rouille a mangé le fer: Gỉ ăn mòn sắt.* 3. Bóng *Manger ses mots*: Nói nuốt từ, nói không rành rọt. ▷ *Manger la consigne: Quên quân lệnh.* 4. Bóng Ăn hết, xài hết, phung phí hết. *Manger ses économies: Ăn hết cả tiền tiết kiệm.* 5. Bóng Che lấp, che phủ. *Une frange de cheveux lui mangeait le front: Một hàng tóc rủ che lấp trán nó.*

2. manger [mɑ̃ʒe] n. m. 1. Sự ăn. 2. Dgian Cái ăn. *On peut apporter son manger: Có thể mang cái ăn cho nó.*

mange-tout hay **mangetout** [mɑ̃ʒtu] n. m. 1. Đậu cô ve không có xơ. 2. Đậu Hà Lan. *Des mange-tout* hay *mangetouts.* ▷ Adj. *Haricots mange-tout.*

mangeur, euse [mɑ̃ʒœʀ, øz] n. Người ăn, người ưa ăn (một loại thức ăn nào đó). *Un gros mangeur: Người ăn khỏe. C'est un mangeur de pain: Đó là một người ưa ăn bánh mì.* ▷ Bóng *Un mangeur d'argent*: Người xài tiền nhiều. *Un mangeur de temps*: Người tiêu phí thời gian.

mangeure [mɑ̃ʒyʀ] n. f. Lỗithời Chỗ bị gặm (miếng vải, miếng bánh).

mangle [mɑ̃gl] n. f. Quả đước.

manglier [mɑ̃glije] n. m. Cây đước.

mangoustan [mɑ̃gustɑ̃] hay **mangoustanier** [mɑ̃gustanje] n. m. Măng cụt (cây).

1. mangouste [mɑ̃gust] n. f. hay **mangoustan** [mɑ̃gustɑ̃] n. m. Quả măng cụt.

2. mangouste [mɑ̃gust] n. f. Cầy móc cua; chồn đèn.

mangrove [mɑ̃gʀɔv] n. f. ĐỊA Rừng sú vẹt. *Côte à mangrove: Bài sú vẹt ven biển.*

mangue [mɑ̃g] n. f. Quả xoài.

manguier [mɑ̃gie] n. m. Cây xoài.

maniabilité [manjabilite] n. f. Tính dễ cầm, tính dễ sử dụng; tính dễ điều khiển; tính dễ gia công, tính dễ làm.

maniable [manjabl] adj. Dễ cầm, dễ sử dụng; dễ điều khiển; dễ gia công, dễ làm.

maniaco-dépressif, ive [manjakodepʀesif, iv] adj. TÂMTHẦN Hưng trầm cảm. *Tendance maniaco-dépressive: Xu hướng hưng-trầm cảm. Psychose maniaco-dépressive: Chứng loạn tâm thần hưng-trầm cảm.* ▷ *Sujet maniaco-dépressif: Người mắc chứng loạn tâm thần hưng-trầm cảm. Un(e) maniaco-dépressif(ive).*

maniaque [manjak] adj. 1. Cũ Điên, khùng. 2. TÂMTHẦN Bị ám ảnh, bị hưng cảm. *Délire maniaque: Chứng hoang tưởng ám ảnh.* ▷

Subst. *Un, une maniaque.* **3.** Gàn, dở, kỳ cục, kỳ khôi. *C'est un vieux garçon maniaque: Đó là một lão chưa vợ gàn dở.* ▷ Subst. *Les maniaques m'exaspèrent: Những kẻ gàn dở làm tôi bực quá.*

maniaquerie [manjakʀi] n. f. Thái độ gàn dở, tính gàn.

manichéen, éenne [manikeẽ, eɛn] n. và adj. Học **1.** n. Người theo đạo Manès. **2.** adj. Thuộc đạo Manès, theo kiểu đạo Manès.

manichéisme [manikeism] n. m. Học **1.** Đạo Manès, học thuyết của Manès và các đồ đệ của ông. **2.** *Par ext.* Đạo thiện ác. ▷ Thái độ đối lập tuyệt đối cái thiện và cái ác.

manichordion [manikɔʀdjõ] hay **manicorde** [manikɔʀd] n. m. NHẠC Manicoóc (nhạc khí cổ).

manicle V. manique.

manie [mani] n. f. **1.** Cũ Sự điên khùng. **2.** TÂMTHẦN Cơn hưng cảm. **3.** Sự ám ảnh. **4.** Thói sính, tật sính, sự ham mê thái quá. *Avoir la manie des citations: Có thói sính trích dẫn.* **5.** Thói kỳ quặc, thói gàn, thói quen kỳ quặc. *Chacun a ses manies: Mỗi người đều có những thói quen kỳ quặc riêng của mình.*

– manie V. –mane 2.

maniement [manimã] n. m. **1.** Lỗithời Sự sờ mó, sờ tay vào. **2.** Chỗ mỡ béo rúng rính (trên mình súc vật được vỗ béo). **3.** Sự sử dụng, sự dùng, sự điều khiển. *S'exercer au maniement des armes: Tập sử dụng vũ khí.* ▷ Bóng *Maniement des idées, des affaires*: Sự điều khiển các ý nghĩ, công việc.

manier [manje] **I.** v. tr. [1] **1.** Cũ Cầm, sờ, mó. **2.** Bưng, bê. *Manier un objet fragile sans précaution: Bê vật dễ vỡ mà không cẩn thận.* ▷ Bóng *Manier des fonds: Luân chuyển vốn.* **3.** Gia công, chế tạo. *Forgeron qui manie bien le fer: Người thợ rèn gia công sắt rất khéo.* **4.** BẾP *Manier le beurre*: Trộn bơ, nhào bơ vào bột. **5.** Biết dùng, sử dụng. *Savoir manier l'épée, le ciseau: Biết dùng kiếm, dùng kéo.* –Bóng *Manier l'ironie: Biết sử dụng lối mỉa mai.* **6.** Điều khiển, chỉ huy, dẫn dắt theo ý mình. *Une voiture difficile à manier: Chiếc xe khó điều khiển.* –*Manier un cheval: Điều khiển ngựa.* ▷ Bóng *L'art de manier les esprits, les foules: Nghệ thuật điều khiển tâm trí, nghệ thuật điều khiển đám quần chúng.* **II.** v. pron. Dgian *Se manier*: Nhanh lên.

manière [manjɛʀ] n. f. **I. 1.** Cách, lối. *Une nouvelle manière de poser le problème: Một cách đặt vấn đề mới.* ▷ *C'est une manière de parler: Đây là một cách nói.* ▷ *Il y a la manière*: Có cách rồi. **2.** Cách cư xử, lối cư xử, thói quen. *"Ce n'est point ma manière de compter de la sorte": "Tôi không có thói quen đếm kiểu như thế".* **3.** Phong cách, phong cách sáng tác, phong cách biểu hiện. *Raphael a eu plusieurs manières: Raphael có nhiều phong cách sáng tác.* –*Lettre à la manière de Madame de Sévigné: Bức thư theo phong cách Madame de Sévigné.* **4.** Văn Kiểu, thứ, loại. *"C'est une manière de bel esprit": "Đó là một loại thông thái rởm".* **5.** NGPHÁP *Complément, adverbe de manière: Bổ ngữ, trạng ngữ chỉ cách thức hành động.* **II. 1.** loc. prép. *À la manière de*: Như thể, theo kiểu, bắt chước cách của. ▷ *De manière à*: Để mà. **2.** loc. conj. *De (telle) manière que*: Thế nào cho, thế nào để, cốt sao cho, đến nỗi mà. *Il parle fort, de manière que* (hay *de manière à ce que*, cách dùng này bị phê phán) *nous l'entendions: Ông ấy nói to để đến mức chúng tôi có thể nghe thấy ông.* –*Il parle trop bas, de manière qu'on ne comprend plus rien: Ông ấy nói nhỏ quá, đến mỗi mà chúng tôi chẳng hiểu tí gì cả.* **3.** loc. adv. *De toute manière*: Dù sao, bất luận thế nào. –*D'une manière générale*: Nói chung, đại để là. –*En quelque manière*: Về mặt nào đó, với ý nghĩa nào đó. **III.** Plur. Cách cư xử, cách ứng xử, cách đối nhân xử thế. *Apprendre les belles, les bonnes manières: Học cách đối nhân xử thế.* ▷ Khinh *Faire des manières*: Ra vẻ kiểu cách; làm khách.

maniéré, ée [manjeʀe] adj. Kiểu cách, thiếu tự nhiên. ▷ MỸ *Style maniéré: Phong cách thiếu tự nhiên.*

maniérisme [manjeʀism] n. m. **1.** Tndụng Sự thiếu tự nhiên, kiểu cách. **2.** MỸ Nghệ thuật kiểu cách.

maniériste [manjeʀist] adj. và n. **1.** adj. Thdụng Theo lối kiểu cách. **2.** n. MỸ Nghệ sĩ kiểu cách.

manieur, euse [manjœʀ, øz] n. Người sử dụng, người dùng; người chỉ huy, người điều khiển; người biết cách dùng. Bóng *Manieur d'argent*: Nhà tài chính, người biết làm ăn. *Manieur d'hommes*: Người chỉ huy.

manifestant, ante [manifestã, ãt] n. Người tham gia biểu tình.

manifestation [manifestasjõ] n. f. **1.** THẦN Sự hiện hình (của Chúa). **2.** Sự biểu lộ. **3.** Cuộc biểu tình. *Manifestation de pacifistes: Cuộc biểu tình của những người hòa bình. Manifestation artistique: Cuộc trình diễn nghệ thuật.*

manifeste [manifest] adj. và n. **I.** adj. Hiển nhiên, rõ ràng, rõ rệt. *Une erreur manifeste: Sai hiển nhiên.* **II.** n. m. **1.** Bản kê khai chi tiết hàng hóa trên tàu thủy. **2.** *Par anal.* Hồ sơ về chuyến bay. **3.** Bản tuyên ngôn (về chính trị). ▷ *Par ext.* Bản tuyên ngôn (về nghệ thuật). *Les manifestes du*

surréa-lisme sont dus à André Breton: Bản tuyên ngôn của trường phái siêu thực là do André Breton viết.

manifestement [manifɛstəmɑ̃] adv. Hiển nhiên, rõ ràng, rõ rệt.

manifester [manifɛste] **I.** v. tr. [1] Biểu lộ, bày tỏ. ▷ v. pron. Xuất hiện, hiện ra, hiển hiện. ▷ *Elle ne s'est pas manifestée depuis son retour: Từ lúc trở về, cô ấy không hề xuất hiện.* ▷ *La peur se manifeste par des tremblements: Nỗi sợ hãi hiển hiện qua sự run rẩy.* **II.** v. intr. Tham gia cuộc biểu tình. *Manifester dans la rue: Tham gia cuộc biểu tình trên đường phố.*

manifold [manifɔld] n. m. Sổ sao bản (có chèn tờ giấy than để sao nhiều bản).

manigance [manigɑ̃s] n. f. Mánh khóe.

manigancer [manigɑ̃se] v. tr. [14] Mưu toan, dùng mánh khóe để ngầm tổ chức.

maniguette [manigɛt] n. f. Hạt sa nhân.

1. manille [manij] n. f. 1. Trái Vòng để buộc xích người tù khổ sai vào. 2. HẢI và KỸ Vòng nối, vòng móc hình chữ U (để nối xích).

2. manille [manij] n. f. Bài mani; con mani (tức con mười trong bài mani).

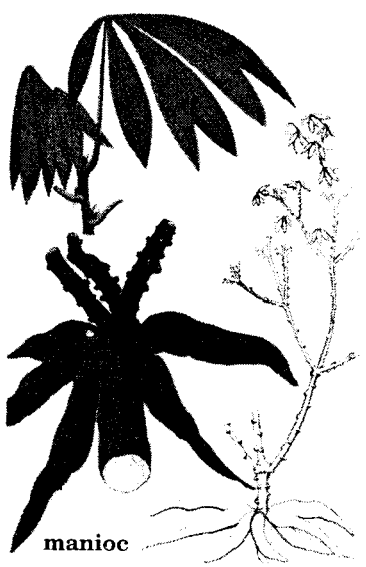
3. manille [manij] n. m. 1. Xì gà Manila (Philippin). 2. Mũ rơm Manila (Philippin).

manilleur, euse [manijœʀ, øz] n. Người chơi bài mani.

1. manillon [manijõ] n. m. HẢI và KỸ Trục xuyên vòng nối, vòng móc hình chữ U.

2. manillon [manijõ] n. m. Con maniông (tức con át trong bài mani).

manioc [manjɔk] n. m. Cây sắn, củ sắn (khoai mì).



manioc

manipulateur, trice [manipylatœʀ, tʀis] n. và adj. 1. n. Người điều khiển bằng tay, người thao tác. *Manipulateur de laboratoire: Nhân viên phòng thí nghiệm. Manipulateur radiographe: Người thao tác máy chụp X quang.* 2. n. m. VIỄN Cần ngắt, cần ma níp. 3. adj. Xảo trá, gian xảo. *Des démarches manipulatrices: Các bước tiến hành xảo trá.*

manipulation [manipylesjõ] n. f. 1. Sự điều khiển bằng tay, sự thao tác. ▷ Sự tiến hành làm trong phòng thí nghiệm. 2. Trò ảo thuật bằng tay. 3. Bóng, Khinh Mưu mô, trò gian xảo, sự thao túng. 4. Y Sự nắn lại (bằng tay), thao tác dùng tay nắn. *Manipulation vertébrale: Thao tác dùng tay nắn cột sống.*

1. manipule [manipyl] n. m. LUẬTNHTHỜ Khăn lễ đeo tay.

2. manipule [manipyl] n. m. CỔĐẠI Cờ của một đại đội quân La Mã. ▷ *Par ext.* Đại đội quân La Mã cổ (khoảng hai trăm người).

manipuler [manipyle] v. tr. [1] 1. Nhào trộn, sắp xếp, thao tác một cách thận trọng. 2. Mó vào, bê đi. 3. Bóng và Khinh Thao túng (ai). *C'est un naïf que l'on peut facilement manipuler: Đó là một kẻ ngây ngô mà người ta dễ dàng thao túng.*

manique [manik] hay **manicle** [manikl] n. f. KỸ Găng tay bảo hộ (của thợ da giày). 2. Cái bao đựng dụng cụ.

manitou [manitu] n. m. 1. DTỘC Thần thiện hoặc thần ác (theo tín ngưỡng một số dân da đỏ Bắc Mỹ). 2. Bóng Người có thế lực, ông trùm. *Les manitous de la haute finance: Những ông trùm giới tài phiệt.*

manivelle [manivɛl] n. f. Tay quay, maniven, trục khuỷu, đùi (xe đạp). *Manivelle de pédalier d'une bicyclette: Trục khuỷu của pêđan xe đạp, đùi của pêđan xe đạp.* ▷ *Manivelle à coulisse*: Thanh trượt truyền chuyển động.

1. manne [ma(a)n] n. f. 1. Thức ăn trời cho. ▷ Bóng Thức ăn nhiều, dễ kiếm và rẻ – của trời cho. 2. *Manne des pêcheurs* hay *des poissons*: Con phù du. 3. Nhựa rỉ (của một số cây).

2. manne [ma(a)n] n. f. Cái giỏ đan, giỏ mây.

1. mannequin [mankɛ̃] n. m. Cái sọt.

2. mannequin [mankɛ̃] n. m. 1. Hình nhân, hình nộm (dùng làm mẫu vẽ, điêu khắc). ▷ Giá chiêu mẫu, manocanh. 2. Bóng Bù nhìn, kẻ nhu nhược. 3. Người mẫu thời trang.

mannitol [manitɔl] n. m. hay **mannite** [manit] n. f. HOÁ Manit.

mannose [manoz] n. m. HOÁ Manoza.

manodétendeur [manodetɑ̃dœʀ] n. m. KỸ Cái giảm áp (ở chai hơi).

manœuvrabllité [manœvʀabilite] n. f. Tính dễ vận hành (tàu xe).

manœuvrable [manœvʀabl] adj. Dễ vận hành (tàu, xe).

1. manœuvre [manœvʀ] n. f. **I.** 1. Sự vận hành (tàu, xe, máy). *Manœuvre d'une pompe à incendie: Sự vận hành chiếc bơm cứu hỏa.* 2. Động tác điều khiển (thừng, chão, buồm, máy... của tàu thủy). *Manœuvre de prise de ris, de changement de foc: Động tác điều khiển nắm mép cuốn buồm, thay đổi buồm mũi. Manœuvres d'un navire qui vient s'amarrer à quai: Các động tác điều khiển con tàu đến neo vào cầu tàu.* ▷ *Par anal.* Thao tác. *Effectuer une manœuvre pour garer une automobile: Thực hiện một thao tác để đưa xe vào gara. Manœuvres précédant le décollage, l'atterrissage d'un avion: Các thao tác trước khi cất cánh, hạ cánh máy bay. –Fausse manœuvre: Thao tác sai, tồi.* 3. Sự thao diễn, sự diễn tập, cuộc tập trận. *Champ de manœuvres: Thao trường. Grandes manœuvres.* Các cuộc diễn tập lớn. ▷ Sự vận động (trong chiến đấu), sự di chuyển, điều binh. *Manœuvre de contournement: Sự vận động theo đường vòng. Manœuvre stratégique: Sự di chuyển chiến lược.* 4. Các thủ đoạn. *Manœuvres électorales: Các thủ đoạn trong bầu cử.* **II.** HẢI Thừng chão. *Manœuvres courantes: Thừng chão buộc cố định một đầu. Manœuvres dormantes: Thừng chão buộc cố định cả hai đầu.*

2. manœuvre [manœvʀ] n. Thợ không cần chuyên môn, nhân công, thợ phụ, lao động phổ thông.

manœuvrer [manœvʀe] **I.** v. intr. [1] 1. Vận hành, cho chạy, điều khiển (tàu, xe...). 2. Thao diễn, tập trận, diễn tập. ▷ Điều binh, di chuyển quân. 3. Bóng Xoay xở, dùng thủ đoạn để đạt mục đích. **II.** v. tr. 1. Tác động vào (máy móc, xe cộ... để lái, cho chạy...). 2. Bóng Thao túng.

manœuvrier, ière [manœvʀije, jɛʀ] n. (và adj.) 1. Người biết vận hành (tàu xe, quân lính...). *Un fin manœuvrier: Người biết vận hành khéo léo.* ▷ Adj. *Armée manœuvrière: Quân đội biết vận động khéo léo.* 2. Bóng Người khéo điều hành công việc; người khéo xoay xở.

manoir [manwaʀ] n. m. Lâu đài nhỏ; nhà của lãnh chúa.

manomètre [manɔmɛtʀ] n. m. KỸ Áp kế. *Manomètre à liquide, manomètre métallique: Áp kế dùng chất lỏng, áp kế dùng kim loại. Les baromètres sont des manomètres qui mesurent la pression de l'air atmosphérique: Khí áp kế (phong vũ biểu) là áp kế đo áp suất không khí trong khí quyển.*

manométrie [manɔmetʀi] n. f. LÝ Phép đo áp.

manométrique [manɔmetʀik] adj. KỸ Đo áp.

manoque [manɔk] n. f. 1. Mớ lá thuốc lá. 2. HẢI Mớ sợi thừng chão bằng gai dầu.

manostat [manɔsta] n. m. KỸ Cái đẳng áp, ổn áp.

manouche [manuʃ] n. Lóng Kẻ lang thang, người lưu lãng.

manouvrier, ière [manuvʀije, jɛʀ] n. Cũ hay Phngữ Thợ phụ, người làm công nhật, nhân công.

manque [mɑ̃k] n. m. 1. Sự thiếu, thiếu thốn. *Manque de pain: Sự thiếu bánh mì, sự thiếu cái ăn.* ▷ *Etat de manque*: Tình trạng đang lên cơn nghiện (ma túy), trạng thái bị cơn nghiện giày vò. 2. Chỗ thiếu, cái thiếu, điểm thiếu, chỗ sót. ▷ *Manque à gagner*: Sự bỏ lỡ dịp kiếm lời. 3. Thân *À la manque*: Tồi, tầm thường, không ra gì, khiếm khuyết. *Chauffeur à la manque*: *Tài xế tồi.*

1. manqué, ée [mɑ̃ke] adj. 1. Không thành công, bất thành. 2. Cũ Hỏng, thất bại, bỏ cuộc, dở dang. ▷ Mới *Un comédien, cuisinier, etc. manqué: Một diễn viên, một đầu bếp bất túc, dở dang.* ▷ *Garçon manqué*: Gái dở trai, con gái cư xử, ăn mặc như con trai. 3. PHTÂM *Acte manqué*: Hành vi bất thành (hiện tượng quên tên, lẫn lộn kỷ niệm, đọc nhịu, viết sai, lóng ngóng...).

2. manqué [mɑ̃ke] n. m. BẾP Bánh ngọt phết mứt. *Moule à manqué: Khuôn bánh phết mứt.*

manquement [mɑ̃kmɑ̃] n. m. Sự thiếu, sự vắng mặt, sự thiếu sót. *Manquement à la discipline: Sự thiếu kỷ luật.*

manquer [mɑ̃ke] **I.** v. intr. [1] 1. Thiếu, khiếm khuyết. *L'eau manque: Thiếu nước.* ▷ Impers. *Il manque encore deux chaises: Còn thiếu hai chiếc ghế nữa.* 2. Vắng mặt, không có mặt khi cần thiết. *S'il vient à manquer, que deviendra sa famille?: Nếu ông ấy đi vắng thì gia đình ông ấy sẽ ra sao đây?. –Les forces lui manquèrent: Nó không còn sức nữa.* 3. Không hoàn thành chức năng, không dùng được. *Cordage qui manque: Sợi dây đứt, dây không dùng được.* 4. Thất bại, hỏng. *La tentative a manqué: Âm mưu đã thất bại.* 5. Lỗithời Làm sai, làm hỏng. **II.** v. tr. indir. 1. *Manquer à (qqn)*: Thiếu lễ độ, không tôn kính (ai). *–Manquer à* (qqn): Không gặp (vì vắng mặt). *Sa fille lui manque: Ông ấy nhớ con gái. Il manque à l'appel: Cậu ấy vắng mặt lúc điểm danh.* 2. *Manquer à*: Lơ là, bỏ, bỏ qua, bỏ lỡ, trốn tránh. *Manquer à sa parole*: Không giữ lời. ▷ Văn *Manquer de à* (+ inf.): Bỏ sót, bỏ quên, không chú ý đến. *Manquer de, manquer à tenir un engagement: Không chú ý đến việc giữ đúng*

cam kết. –Transmettez-lui mon meilleur souvenir –Je n'y manquerai pas: Hãy chuyển cho ông ấy lời thăm hỏi tốt đẹp nhất của tôi –Vâng, tôi sẽ không quên đâu. 3. Suýt nữa. *Il a manqué de tomber: Suýt nữa thì nó ngã. –Il a manqué donner sa démission: Suýt nữa thì ông ấy xin từ chức.* III. v. tr. dir. 1. Không thành, không thành công. *Manquer son affaire: Việc không thành.* 2. Không bắt được, bắt trượt. *Manquer un lièvre: Bắt trượt con thỏ rừng.* ▷ v. pron. (réfl.). Không chết được, không tự sát nổi. *Il a fait une tentative de suicide, mais il s'est manqué: Ông ta định tự tử nhưng không chết.* 3. Không gặp được. ▷ v. pron. (récipr.) *Ils se sont manqués à dix minutes près: Gần mười phút rồi mà họ vẫn không gặp được nhau.* 4. Vắng mặt, đến quá muộn. *Un spectacle à ne pas manquer: Một buổi diễn không thể vắng mặt.* ▷ *Manquer le train: Nhỡ tàu, lỡ chuyến xe lửa.* 5. Bỏ lỡ. *Manquer une bonne occasion: Bỏ lỡ một dịp tốt.*

mansarde [mɑ̃sard] n. f. 1. Sườn mái gấp, sườn mái nhọn. 2. Buồng măng xác, tầng hầm mái.

mansardé, ée [mɑ̃sardə] adj. Có buồng măng xác, kiểu buồng măng xác. *Chambre mansardée: Phòng kiểu măng xác. Étage mansardé: Tầng kiểu măng xác.*

manse [mɑ̃s] n. f. hay m. Trang trại (thời Trung Cổ).

mansion [mɑ̃sjɔ̃] n. f. VĂN Cảnh (sân khấu Trung Cổ).

mansuétude [mɑ̃sɥetyd] n. f. Văn Lòng khoan dung, lòng nhân từ, từ bi, bác ái.

1. mante [mɑ̃t] n. f. Cổ Áo choàng không tay (của nữ).

2. mante [mɑ̃t] n. f. Con bọ ngựa. *Il arrive que la mante femelle dévore le mâle après l'accouplement: Sau khi giao cấu xong, bọ ngựa cái liền ăn thịt bọ ngựa dực.* ▷ Bóng *Mante religieuse*: Phụ nữ khắt khe với người cặp đôi với mình, "kẻ ăn thịt đàn ông".

manteau [mɑ̃to] n. m. 1. Áo khoác, áo măng tô. ▷ Bóng Màn che, lớp phủ, cái che đậy, che giấu, bộ áo, lớp vỏ. *Un manteau de neige, de verdure: Một lớp tuyết bao phủ, một màu xanh bao phủ.* –Loc. *Sous le manteau*: Dưới lớp vỏ, che đậy giấu giếm; một cách bí mật. 2. ĐỘNG Bộ lông lưng; áo (của động vật thân mềm). 3. ĐCHẤT Lớp vỏ trái đất. 4. *Manteau d'une cheminée*: Hòm lò sưởi, phần ống khói xây trên lò sưởi. 5. *Manteau d'Arlequin*: Khung cảnh sân khấu giả làm màn trướng xếp nếp.

mantelé, ée [mɑ̃tle] adj. ĐỘNG Có lưng khác màu (so với phần còn lại của cơ thể). *Corneille mantelée: Con quạ có lông lưng khác màu.*

mantelet [mɑ̃tlɛ] n. m. 1. Áo choàng lễ không tay. 2. Cổ Áo choàng ngắn (của nữ). 3. HẢI Cổ Cánh cửa mạn.

mantelure [mɑ̃tlyʀ] n. f. ĐỘNG Bộ lông lưng (của chó).

mantidés [mɑ̃tide] n. m. pl. ĐỘNG Họ Bọ ngựa.

mantille [mɑ̃tij] n. f. Khăn trùm dài, khăn choàng có rua che đầu và vai, của phụ nữ (một thứ trong trang phục truyền thống của phụ nữ Tây Ban Nha).

mantisse [mɑ̃tis] n. f. TOÁN Phần định trị.

mantra [mɑ̃tʀa] n. m. TÔN Lời cầu nguyện (đạo Bà La Môn).

manucure [manykyʀ] n. Thợ sửa móng tay. ▷ N. f. Sự sửa móng tay. *Se faire faire une manucure: Đi sửa móng tay.*

1. manuel, elle [manɥɛl] adj. và n. 1. Làm bằng tay. *Travail manuel*: Công việc làm bằng tay; lao động chân tay; thủ công. ▷ Thuộc về tay. *Habileté manuelle: Sự khéo tay.* 2. *Travailleur manuel*: Người lao động chân tay. ▷ Subst. *Un manuel, une manuelle. Les manuels et les intellectuels: Những người lao động chân tay và những người trí thức.*

2. manuel [manɥɛl] n. m. Sách, sách giáo khoa. *Manuel de littérature, de chimie: Sách giáo khoa về văn học, về hóa học. Manuels et traités: Sách giáo khoa và sách chuyên luận.*

manuélin, ine [manɥelɛ̃, in] adj. MỸ Theo phong cách Manuel (cuối thế kỷ XV, giữa thế kỷ XVI; Manuel đệ nhất, vua Bồ Đào Nha).

manuellement [manɥɛlmɑ̃] adv. Bằng tay. *Opérer manuellement: Làm bằng tay.*

manufacturable [manyfaktyʀabl] adj. Có thể chế tạo được.

manufacture [manyfaktyʀ] n. f. 1. Cũ hay SỬ Công trường thủ công. *Le machinisme et la généralisation du travail à la chaîne ont progressivement transformé les manufactures en usines: Việc sử dụng máy móc và phổ cập hóa lao động theo dây chuyền đã dần biến các công trường thủ công thành các nhà máy.* 2. Mới Xưởng chế tạo, xưởng chế biến, nhà máy, xưởng sản xuất. *Manufacture de tabac, d'armes: Xưởng (chế biến) thuốc lá, xưởng (chế tạo) vũ khí. Manufacture nationale de Sèvres (porcelaines), des Gobelins (tapisseries): Xưởng sản xuất quốc doanh Sèvres (sản xuất đồ gốm sứ), Gobelins (sản xuất thảm).*

manufacturer [manyfaktyʀe] v. tr. [1] Chế biến thành phẩm. –Au. pp *Produits*

manufacturés et produits bruts: Sản phẩm đã chế biến thành phẩm và sản phẩm thô.

manufacturier, ière [manyfaktyʀje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Chế tạo, chế biến, làm, sản xuất. *Pays manufacturier: Nước chế tạo.* 2. n. Cũ Chủ xưởng.

manu militari [manymilitaʀi] loc. adv. Bằng vũ lực, dùng quân đội. *Le président a fait évacuer le tribunal manu millitari: Tổng thống đã dùng quân đội để giải tán tòa án.* –Par ext. *Professeur qui expulse un chahuteur manu millitari: Thầy giáo dùng vũ lực để đuổi một học trò mất trật tự.*

manumission [manymisjõ] n. f. LUẬTLAMÃ và PHKIẾN Sự giải phóng (nô lệ, nông nô).

manuscrit, ite [manyskʀi, it] adj. và n. I. adj. Viết bằng tay. *Page manuscrite: Trang viết tay.* II. n. m. 1. Sách cổ chép tay. *Conservation des manuscrits: Bảo tồn các bộ sách cổ chép tay.* 2. Bản chép tay, bản thảo.

manutention [manytãsjõ] n. f. 1. Sự chuyển hàng hóa, sản phẩm công nghiệp (trên đường ngắn). *Engins de manutention: Phương tiện chuyển hàng* (băng tải, xe nâng, cần cẩu, cầu quay, ray một chiều...). *Manutention pneumatique des produits pulvérulents: Sự chuyển các sản phẩm dạng bột (xi măng, bột....) bằng các ống khí. Palette de manutention: Khay chuyển hàng.* 2. Nơi chuyển hàng.

manutentionnaire [manytãsjɔnɛʀ] n. Người chuyển hàng hóa.

manutentionner [manytãsjɔne] v. tr. [1] Chuyển (hàng hóa); chế biến (bánh mì cho quân đội).

manuterge [manytɛʀʒ] n. m. LUẬTNHTHỜ Khăn lau tay (của giáo sĩ khi làm xong lễ Lavabo –Rửa tay).

manzanilla [manzanija] n. m. Rượu vang manzanila (Tây Ban Nha).

maoïsme [maɔism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa Mao, tư tưởng Mao Trạch Đông. ▷ Thdụng Phong trào chính trị do Mao Trạch Đông phát động.

maoïste [maɔist] adj. và n. CHTRỊ Thuộc chủ nghĩa Mao, thuộc tư tưởng Mao Trạch Đông. *La doctrine maoïste: Học thuyết Mao.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa Mao, chính đảng theo chủ nghĩa Mao. Viết tắt *mao. Un mao. Les maos.*

maori, ie [maɔʀi] adj. và n. 1. adj. Thuộc dân Maori. 2. n. *Les Maoris.* ▷ *Le maori.* Tiếng Maori (ngôn ngữ Đa Đảo).

maous, ousse hay **mahous, ousse** [maus] adj. Lóng rồi Thân To tướng, kếch xù, đồ sộ.

mappemonde [mapmõd] n. f. 1. Bản đồ thế giới (vẽ hai bán cầu cạnh nhau theo mặt phẳng). ▷ *Abusiv.* Thdụng Quả địa cầu. 2. *Mappemonde céleste: Bản đồ bầu trời.*

maquer [make] v. [11] Dgian 1. v. pron. *Se maquer:* Ăn ở với ai. 2. v. tr. Cho vào nhà. *Qui les a maqués?: Ai đã giúp cho họ nên đôi lứa?* ▷ v. intr. *Elle est maquée par* (hay *avec*) *Untel: Cô ta được ông X bao; cô ta sống với ông X như tình nhân.*

1. maquereau [makʀo] n. m. 1. Cá thu. 2. *Groseille à maquereau: Quả lý chua ăn với cá thu.*

2. maquereau, elle [makʀo, ɛl] n. Dgian Kẻ kiếm lời từ việc chứa đĩ, kẻ dẫn gái, ma cô, tú bà.

maquette [makɛt] n. f. 1. Bản phác, phác thảo (kiến trúc, điêu khắc...). 2. Hình mẫu, bản kiểu, bản vẽ kiểu (tàu thủy, máy bay, máy, công trình xây dựng...). 3. Makét, bản mẫu. *Maquette d'affiche: Makét áp phích.*

maquettiste [makɛtist] n. 1. Người làm hình mẫu, bản kiểu, bản vẽ kiểu, bản mẫu, bản phác... 2. Thdụng Người làm makét (để in, xuất bản).

maquignon [makiɲõ] n. m. 1. Lái ngựa, lái trâu. 2. Bóng Người không đứng đắn lắm trong công việc; người trung gian ranh ma, kẻ lừa lọc.

maquignonnage [makiɲɔnaʒ] n. m. 1. Nghề lái ngựa, nghề lái trâu. 2. Thủ đoạn lừa lọc, gian trá.

maquignonner [makiɲɔne] v. tr. [1] 1. Cũ *Maquignonner une bête:* Giấu tật con ngựa (để dễ bán). 2. *Par ext. Maquignonner une affaire:* Lường gạt, lừa lọc một vụ việc.

maquillage [makijaʒ] n. m. 1. Sự hóa trang; đồ hóa trang, son phấn. 2. Sự ngụy trang, sự thay đổi hình dạng một vật cho khác đi (để đánh lừa). *Maquillage d'un défaut: Sự ngụy trang một khiếm khuyết.*

maquiller [makije] v. tr. [1] 1. Hóa trang, trang điểm, đánh phấn. *Maquiller un acteur pour la scène: Hóa trang diễn viên để lên sân khấu.* ▷ v. pron. *Femme qui se maquille, qui se maquille les yeux: Phụ nữ trang điểm, đánh mắt.* 2. Ngụy trang, thay đổi hình dạng một vật cho khác đi (để đánh lừa). *Maquiller les plaques minéralogiques d'une voiture: Thay đổi biển số xe ô tô. Maquiller des cartes à jouer: Đánh dấu quân bài để chơi gian.* –Bóng *Maquiller la vérité:* Xuyên tạc sự thật.

maquilleur, euse [makijœʀ, øz] n. Người làm nghề hóa trang (ở nhà hát, xưởng phim, đài truyền hình).

maquis [maki] n. m. I. 1. Rừng cây bụi, bưng, truông. *Gagner, prendre le maquis:* Trốn vào rừng (kẻ cướp ở đảo Coocxơ). 2. Bóng Sự rắm rối, sự rắc rối, không thể vượt

qua được, không thể gỡ ra được. *Le maquis de la procédure: Sự rắc rối của thủ tục tố tụng.* **II.** SỬ Vùng bưng biền, vùng du kích, tổ chức du kích.

maquisard [makizaʀ] n. m. SỬ Du kích (trong chiến tranh 1939 –1945). ▷ *Par ext.* Du kích. *Les maquisards afghans: Những người du kích Apganixtan.*

marabout [maʀabu] n. m. **I.** 1. Đạo sĩ Hồi Giáo. *Les marabouts sont consultés comme docteurs et interprètes de la loi: Các đạo sĩ Hồi giáo được người ta hỏi ý kiến như thể họ là các bác sĩ hay các nhà giải thích pháp luật.* 2. *Par ext.* Tháp mồ của đạo sĩ Hồi giáo. **II.** Cò già. ▷ *Par méton.* Lông đuôi cò già (để trang sức mũ).

maracas [maʀekaʀ] n. m. pl. Maracas (nhạc cụ Nam Mỹ), giống như lục lạc.

maraîchage [maʀɛʃaʒ] n. m. Sự trồng rau.

maraîcher, ère [maʀɛʃe, ɛʀ] n. và adj. Người trồng rau. ▷ Adj. Thuộc về nghề trồng rau.

marais [maʀɛ] n. m. 1. Đầm, vùng đầm lầy. *Gaz des marais: Khí đốt vùng đầm lầy, khí mê tan.* méthane. Cũ *Fièvre des marais: Bệnh sốt rét.* 2. *Marais salant*: Ruộng muối. 3. Ruộng trồng rau. 4. Bóng Sự ngưng trệ, tù đọng, sự sa lầy. *Le marais de la médiocrité quotidienne: Sự sa lầy vào cái vụn vặt hàng ngày.* 5. SỬ *Le Marais*: Phái đầm lầy, đảng của đẳng cấp thứ ba (thời Cách mạng Pháp). 6. KHTƯỢNG *Marais barométrique*: Vùng khí áp đầm lầy.

maranta [maʀãta] hay **marante** [maʀãt] n. f. THỰC Cây củ dong.

1. marasme [maʀasm] n. m. 1. Y Sự tiều tụy, suy nhược, bạc nhược, sự gầy đét (do ốm đau lâu). 2. Thdụng Sự chán nản, uể oải. 3. Bóng Sự đình đốn, sự trì trệ. *Marasme des affaires: Sự trì trệ của công việc.*

2. marasme [maʀasm] n. m. Nấm có bản, ăn được.

marasque [maʀask] n. f. Quả anh đào chua (vùng Địa Trung Hải).

marasquin [maʀaskɛ̃] n. m. Rượu anh đào chua.

marathe V. mahratte.

marathon [maʀatõ] n. m. 1. Môn chạy maratông, chạy dai sức. 2. Bóng Cuộc thi, cuộc họp, cuộc thương lượng kéo dài và mệt mỏi. *Marathon de danse: Cuộc thi nhảy kéo dài và mệt mỏi. Marathon parlementaire: Cuộc họp nghị viện kéo dài và mệt mỏi.*

marathonien [maʀatɔnjɛ̃] n. m. Vận động viên chạy maratông.

marâtre [maʀɑtʀ] n. f. 1. Cũ hay Khinh Mẹ ghẻ, mụ dì ghẻ. 2. Bà mẹ tồi, không ra gì.

marattiales [maʀatjal] n. f. pl. THỰC Bộ tòa sen (dương xỉ).

maraud, aude [maʀo, od] n. Cũ Đồ vô lại, kẻ xỏ lá, đểu giả.

maraudage [maʀodaʒ] n. m. hay **maraude** [maʀod] n. f. 1. Sự ăn trộm thực phẩm (bọn lính tráng qua đường). ▷ *Par ext.* Sự vặt trộm hoa quả trước kỳ thu hoạch. 2. *Taxi en maraude*: Xe taxi chạy chậm để kiếm khách.

marauder [maʀode] v. intr. [1] 1. Ăn trộm rau quả (trong vườn). ▷ v. tr. Hiếm *Marauder une poule*: Ăn trộm con gà. 2. Chạy chậm để kiếm khách. *Taxi qui maraude: Xe taxi đang chạy chậm để kiếm khách.*

maraudeur, euse [maʀodœʀ, øz] n. và adj. Kẻ ăn trộm rau quả (trong vườn). ▷ Adj. *Taxi maraudeur: Xe tắc xi chạy chậm để kiếm khách.*

maravédis [maʀavedis] n. m. Đồng maravêđi (tiền đúc Tây Ban Nha). ▷ Thân *N'avoir pas un maravédis*: Không một xu dính túi.

marbre [maʀbʀ] n. m. 1. Đá hoa, cẩm thạch. *Palais, colonne, statue, plaque de marbre: Cung điện, cột nhà, tượng, tấm biển bằng cẩm thạch.* ▷ Loc. *Être, rester de marbre*: Lãnh đạm, thản nhiên, trơ như đá. 2. Đồ bằng cẩm thạch. *Le marbre d'une cheminée: Lò sưởi bằng cẩm thạch.* ▷ Tượng bằng cẩm thạch. *Un marbre de Rodin: Tượng bằng cẩm thạch của Rodin.* 3. KỸ Mặt bàn đá hoa, tấm kim loại phẳng. *Marbre de mécanicien: Mặt bàn đá hoa của thợ máy.* ▷ CHĐBẢN Bàn lắp khuôn. *Texte sur le marbre: Bài đã lên khuôn.*

marbré, ée [maʀbʀe] adj. và n. m. Có vân đá, có vân như cẩm thạch. *Bois marbré: Gỗ có vân đá.* –N. m. *Un beau marbré: Một vật đẹp đẽ có vân như cẩm thạch.* ▷ Bóng *Peau marbrée de coups*: Da lằn vết đòn roi.

marbrer [maʀbʀe] v. tr. [1] 1. Tô giả vân đá, trang trí hình vân đá, giả cẩm thạch. 2. Làm cho có lằn, có vết. *Le froid marbrait son visage de taches violacées: Cái lạnh làm cho mặt nó có những vết tím tái.*

marbrerie [maʀbʀəʀi] n. f. Nghề thợ đá hoa. –Xưởng thợ đá hoa.

marbreur, euse [maʀbʀœʀ, øz] n. Thợ vẽ vân đá (trên giấy...), thợ vẽ vân giả cẩm thạch.

marbrier, ère [maʀbʀije, ɛʀ] n. và adj. 1. n. m. Thợ làm đồ đá hoa. ▷ *Spécial.* Thợ làm, thợ bán bia mộ. 2. adj. Thuộc đá hoa, cẩm thạch. *Industrie marbrière: Công nghiệp đá hoa.*

marbrière [maʀbʀijɛʀ] n. f. Công trường đá hoa; mỏ đá hoa.

marbrure [marbryr] n. f. 1. Vân giả đá (trên gỗ, trên giấy...). 2. *Par ext.* Vết lăn, vết mồi (trên da).

1. marc [mar] n. m. 1. Mác (đơn vị trọng lượng cũ của Pháp bằng 244,5 gam). ▷ *Marc d'or, marc d'argent: Mác vàng, mác bạc.* 2. LUẬT *Au marc le franc: Chia theo tỉ lệ (nợ hoặc lãi) của mỗi bên trong vụ làm ăn. Partager, payer au marc le franc: Chia, trả theo tỉ lệ của mỗi bên.*

2. marc [mar] n. m. 1. Bã trái cây. *Marc de raisin, de pommes: Bã nho, bã táo.* –Absol. Bã nho. *Distillation des marcs: Sự chưng cất bã nho.* 2. Rượu bã nho, rượu mác. 3. *Marc de thé:* Bã chè. *Lire l'avenir dans le marc de café*: Xem bói bằng bã cà phê.

marcassin [markasɛ̃] n. m. Lợn rừng con. *Les marcassins ont le dos rayé longitudinalement: Lợn rừng con lưng có kẻ sọc.*

marcassite [markasit] n. f. KHOÁNG Maccazit (sắt, lưu huỳnh, pirit).

marcation [markasjõ] n. f. Cũ Sự vạch ranh giới. ▷ SỬ *Ligne de marcation*: Đường phân định chủ quyền giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (do giáo hoàng Alexandre VI vạch ra năm 1494 trên bản đồ thế giới).

marceau V. marsault.

marcescence [marsesãs] n. f. THỰC Sự héo quắt, sự tàn úa (của cây).

marcescent, ente [marsesã, ãt] adj. THỰC Héo quắt, tàn úa. *Les feuilles de chêne sont marcescentes: Những chiếc lá sồi tàn úa.*

marcescible [marsesibl] adj. Văn Dễ héo, dễ tàn, dễ úa.

marchand, ande [marʃã, ãd] n. và adj. **I,** n. Người mua đi bán lại kiếm lời, người buôn bán, nhà buôn, thương gia, lái buôn. *Marchand en gros, au détail: Người bán buôn (bán sỉ), người bán lẻ.* ▷ *Marchand de biens: Người buôn bán đất đai, bất động sản.* ▷ Khinh *Marchand de soupe*: Chủ tiệm ăn tồi. Bóng Người lý tài, người ham làm tiền, trục lợi. **II.** adj. Thuộc buôn bán, thương mại. *Valeur, denrée marchande: Giá trị thương mại, hàng hóa. Prix marchand: Giá buôn. Qualité marchande: Chất lượng loại thường, loại hàng chợ.* ▷ *Rue marchande: Phố buôn bán.* ▷ *Marine marchande: Đội thương thuyền, đội tàu buôn.*

marchandage [marʃãdaʒ] n. m. 1. Sự mặc cả, sự trả giá. ▷ Bóng, Khinh Cuộc mặc cả trắng trợn. *Marchandage électoral: Cuộc mặc cả trắng trợn trong bầu cử.* 2. LUẬT Sự nhận khoán (của cai đầu dài).

marchander [marʃãde] v. tr. [1] 1. Mặc cả, trả giá. *Marchander un tableau: Trả giá một bức tranh.* –Absol. *Il n'aime pas marchander: Ông ấy không thích mặc cả.* 2. Cho hà tiện, tiếc, đồng ý miễn cưỡng. *Ne pas marchander les compliments: Không tiếc lời khen ngợi.* 3. LUẬT Nhận khoán (cai đầu dài).

marchandeur, euse [marʃãdœr, øz] n. 1. Người mặc cả, người trả giá. 2. LUẬT Người nhận khoán, cai đầu dài.

marchandisage [marʃãdizaʒ] n. m. THƯƠNG Kỹ thuật chào hàng, kỹ thuật tuyên truyền thương mại.

marchandise [marʃãdiz] n. f. Hàng, hàng hóa. *Marchandises exposées dans une vitrine: Hàng trưng bày trong tủ kính.* ĐSẮT *Train, wagon de marchandises: Tàu hàng, toa xe hàng.* ▷ Loc. Bóng *Faire valoir sa marchandise*: Khoe mẽ hàng của mình.

marchant, ante [marʃã, ãt] adj. Hiếm Đang đi, đi tới, tiến bước. QUÂN *Aile marchante d'une armée: Cánh quân đang tiến bước.*

marchantia [marʃãtja] n. f. THỰC Rêu tản, địa tiền.

1. marche [marʃ] n. f. **I.** 1. Sự đi, sự bước, cách đi, cách bước, sự đi bộ. *La marche est un excellent exercice: Đi bộ là một cách tập luyện tuyệt vời. Une marche rapide: Sự bước nhanh, gấp gáp. Épreuve de marche en athlétisme: Môn thi đi bộ trong điền kinh.* 2. Quãng đường đi. *Cette longue marche l'a épuisé: Quãng đường dài đó đã làm nó kiệt sức. Le refuge est à deux heures de marche du col: Nơi trú chân cách xa hai giờ đồng hồ đi bộ qua đèo.* 3. Cuộc hành quân, cuộc diễu hành. *La marche d'une procession: Cuộc diễu hành của đám rước. Ouvrir, fermer la marche: Đi đầu, đi sau chót đoàn người.* ▷ *Marche forcée*: Cuộc hành quân quá sức, cuộc hành quân kéo dài. *Rallier le gros de l'armée à marches forcées: Tập trung phần lớn quân đội vào các cuộc hành quân quá sức.* 4. Hành khúc, khúc quân hành. *La "Marche funèbre" de Chopin: "Hành khúc tang lễ" của Chopin.* 5. Sự chạy, chuyển động, vận chuyển, vận hành, vận động. *La marche des astres, d'une horloge: Sự chuyển động của các vì tinh tú, của đồng hồ. Sauter d'un train en marche: Nhảy xuống từ chiếc tàu hỏa đang chạy. Mettre un appareil en marche: Vận hành máy, cho máy chạy. Voiture qui fait marche arrière: Xe chạy lùi.* –Bóng Sự tiến hành, tiến triển, phát triển, biến thiên. *La marche du temps, de la science: Sự tiến triển của thời gian, của khoa học. La bonne marche d'une usine: Sự phát triển tốt của xí nghiệp.* ▷ *Marche à suivre: Cách thức phải theo, cách thức tiến hành.* 6. NHẠC *Marche d'harmonie: Nhịp hòa âm.* **II.** Bậc thang.

2. marche [maRʃ] n. f. SỬ Vùng biên thùy, biên khu, biên cảnh, biên trấn, biên quan. ▷ *Par ext.* Tỉnh biên giới.

marché [maRʃe] n. m. **1.** Chợ. *Marché au poisson, aux fleurs: Chợ cá, chợ hoa.* **2.** Phiên chợ. *Le marché a lieu tous les mardis: Phiên chợ họp vào các ngày thứ ba.* ▷ *Faire son marché*: Đi chợ, đi mua bán. **3.** Trung tâm thương mại, nơi mua bán sầm uất. *Les grandes villes sont en général des marchés importants: Các thành phố lớn nói chung đều là những trung tâm thương mại quan trọng.* **4.** Thị trường (tiêu thụ), đầu ra. *Industries concurrentes qui se disputent un marché: Những ngành công nghiệp cạnh tranh giành nhau thị trường.* ▷ *Étude de marché: Sự nghiên cứu thị trường.* ▷ *Marché commun*: Thị trường chung (châu Âu). **5.** Thị trường; sự giao dịch, mua bán. *Le marché du sucre: Sự giao dịch mua bán đường. Le marché du travail: Thị trường lao động.* ▷ TÀI *Marché financier*: Thị trường tài chính. *Marché monétaire*: Thị trường tiền tệ. –*Marché libre*: Thị trường tự do. ▷ *Marché noir: Chợ đen.* ▷ *Économie de marché*: Nền kinh tế thị trường. **6.** Sự thỏa thuận mua bán, giao kèo. *Conclure un marché: Ký kết giao kèo.* –*Mettre à qqn le marché en main*: Bắt ai phải chấp nhận hoặc từ chối bản giao kèo có sẵn. –Loc. Thân *Par-dessus le marché*: Vả lại, hơn thế nữa, và lại còn, thêm vào đó, ngoài ra. ▷ TÀI *Marché à terme*: Giao kèo mua bán chịu trả theo kỳ hạn. *Marché à prime*: Sự mua bán có đặt cọc. *Marché ferme*: Sự mua đứt bán đoạn. **7.** Sự thỏa thuận, thỏa ước. **8.** *(À) bon marché*: Rẻ tiền, giá hời, giá rẻ. *Acheter qqch à bon marché: Mua được cái gì với giá hời. Des denrées bon marché: Thực phẩm giá rẻ.* ▷ *Faire bon marché d'une chose*: Coi rẻ cái gì, không chú trọng đến.

marchepied [maRʃəpje] n. m. **1.** Cái bậc, cái bệ, cái bục. **2.** Bậc lên xuống (tàu, xe). **3.** Cấp thang, bậc thang nhỏ. **4.** Bóng Bậc leo, phương tiện tiến thân, bàn đạp (để lên địa vị cao). *Ce poste de secrétaire général lui a servi de marchepied: Cái vị trí tổng thư ký đó là bàn đạp tiến thân của ông ta.*

marcher [maRʃe] v. intr. [1] **1.** Đi, bước, đi bộ, tiến bước. *Marcher lentement: Bước chậm, đi chậm. Marcher à pas de loup: Đi rất êm, đi không có tiếng động. Marcher à plusieurs de front: Đi chúi về phía trước.* ▷ *Marcher à*: Tiến về phía. *Marcher au combat, à la mort: Đi chiến đấu, tiến về phía cái chết.* ▷ *Marcher sur, dans qqch*: Giẫm lên, giẫm vào, đạp phải. *Marcher sur une peau de banane, dans une flaque boueuse: Giẫm lên vỏ chuối, giẫm vào vũng bùn.* **2.** loc. Bóng *Marcher sur les talons de qqn*: Bám gót ai, theo sát gót ai. *Marcher sur les traces de qqn*: Đi theo vết chân ai, noi theo ai. –Thân *Ne pas se laisser marcher sur les pieds*: Biết làm cho mình kính trọng. **3.** Bóng, Thân Thuận theo, ưng, chịu, nhận, bằng lòng. *Je ne marche pas!: Tôi không ưng đâu!* **4.** Để cho bị lừa, bị đánh lừa. *La farce a réussi, tout le monde a marché: Trò đùa thành công, mọi người đều bị đánh lừa.* –*Faire marcher qqn*: Làm cho ai tin những chuyện nhảm nhí, đặt chuyện tếu để lừa ai. **5.** Chạy, di chuyển. *Le train marche à 130 km à l'heure: Xe lửa chạy 130km/giờ.* **6.** Chạy, hoạt động, vận hành. *Ce magnétophone ne marche plus: Chiếc máy ghi âm này không chạy nữa.* ▷ Bóng *Cette entreprise marche bien, mal*: Công việc kinh doanh chạy đều, trục trặc. **7.** Thịnh vượng, phát đạt, thành công. *Affaire, spectacle qui marche: Công việc, cuộc biểu diễn thành công.*

marcheur, euse [maRʃœR, øz] n. **1.** Người đi bộ; người giỏi đi bộ. *Un bon marcheur: Một người đi bộ tài.* **2.** Thân *Un vieux marcheur*: Lão già hay ve gái.

marconi [maRkɔni] adj. inv. HẢI Buồm marconi. *Le gréement marconi est celui de la plupart des yachts modernes: Buồm marconi là loại buồm của phần lớn các thuyền yat hiện đại.*

marcottage [maRkɔtaʒ] n. m. Sự chiết cành.

marcotte [maRkɔt] n. f. Cành chiết.

marcotter [maRkɔte] v. tr. [1] Chiết cành. *Marcotter la vigne: Chiết cành nho.*

mardi [maRdi] n. m. Thứ ba, ngày thứ ba. ▷ *Mardi gras*: Ngày thứ ba ăn mặn (ngay trước tuần chay). ▷ *Mardi saint*: Ngày thứ ba của tuần lễ thánh.

mare [maR] n. f. **1.** Ao, vũng. *Mare où nagent les canards: Cái ao nơi mấy chú vịt đang bơi lội.* **2.** Vũng (chất lỏng đổ trên mặt đất). *Une mare de vin, de sang: Vũng rượu, vũng máu.*

marécage [maRekaʒ] n. m. Bãi lầy, đầm lầy.

marécageux, euse [maRekaʒø, øz] adj. **1.** Lầy, sình lầy. *Terrain marécageux: Đất sình lầy.* **2.** Ở đầm lầy. *Plantes marécageuses: Cây cối ở đầm lầy.*

maréchal, aux [maReʃal, o] n. m. **1.** *Maréchal* (Hiếm) hay *maréchal-ferrant* (Thdụng): Thợ bịt móng ngựa. **2.** Cổ Người chuyên trông nom các tàu ngựa của một ông hoàng. ▷ *Maréchal de camp*: Thống chế (thời quân chủ xưa) nguyên soái. **3.** *Maréchal de France* hay *maréchal.* Thống chế nước Pháp; sĩ quan cao cấp phục vụ vua. –Mới Sĩ quan cấp tướng được phong danh phẩm cao nhất trong quân đội; thống chế nguyên soái. *Le titre de maréchal est une dignité et non un grade:*

Tước vị thống chế là một phẩm tước chứ không phải là một cấp bậc. On appelle un maréchal "Monsieur le Maréchal": Người .ta thưa gửi với một thống chế là "Ngài thống chế". ▷ *Bâton de maréchal: Chiếc gậy thống chế (dấu hiệu của phẩm tước thống chế).* –Bóng *Avoir son bâton de maréchal*: Đã đạt được địa vị cao nhất mà người ta có thể mong ước. **4.** Mới *Maréchal des logis* hay, viết tắt, *margis*: Viên đội (trong kỵ binh, pháo binh).

maréchalat [mareʃala] n. m. Chức nguyên soái, chức thống chế.

maréchale [mareʃal] n. f. Bà nguyên soái, bà thống chế.

maréchalerie [mareʃalʀi] n. f. KỸ Nghề bịt móng ngựa; xưởng bịt móng ngựa.

maréchal– ferrant. V. maréchal.

maréchaussée [mareʃose] n. f. **1.** Cổ Tòa án của các thống chế nước Pháp. **2.** Cổ Đội hiến binh. ▷ Mới, Đùa *La maréchaussée*: Sen đầm, hiến binh.

marée [maʀe] n. f. **1.** Thủy triều, nước triều. *Marée montante: Thủy triều lên. Marée descendante: Thủy triều xuống.* –*Marée haute: Mực nước triều lên cao.* –*Marée basse: Mực nước triều xuống thấp.* –*Marées de vive-eau: Triều cường. Marées de morte-eau: Triều thấp.* ▷ *Raz de marée*: Sóng thần. ▷ Loc. Bóng *Contre vents et marées*: Bất chấp trở ngại. ▷ Bóng *Une marée humaine*: Một đám đông người đang chuyển động. **2.** *Marée noire*: Thủy triều đen (lớp than, dầu trên mặt biển xô vào bẩn bờ). **3.** Cá tươi, hải sản tươi, tôm cá mới đánh bắt. *Marchande de marée: Người buôn bán hải sản tươi.*

marégraphe [maʀegʀaf] n. m. KỸ Thủy triều ký, máy đo mực thủy triều.

marelle [maʀɛl] n. f. Trò chơi nhảy lò cò, trò chơi nhảy ô. ▷ Ô để chơi nhảy lò cò.

maremme [maʀɛm] n. f. ĐỊA Vùng đầm lầy bờ biển (ở miền trung nước Ý). *Une, (des) maremme(s).*

marémoteur, trice [maʀemɔtœʀ, tʀis] adj. Dùng sức thủy triều, dùng năng lượng thủy triều. ▷ *Centrale* hay *usine marémotrice: Trung tâm hoặc nhà máy dùng năng lượng thủy triều để sản xuất điện, nhà máy điện thủy triều.*

marengo [maʀɛ̃go] n. **1.** n. inv. BẾP *Veau, poulet à la marengo* hay *marengo: Bê, gà thui rồi ninh cà chua, dầu, nấm.* **2.** n. m. Thứ vải dạ khá dày, màu gụ, có đốm trắng.

marennes [maʀɛn] n. f. Con hàu nuôi ở vùng Marennes.

mareyage [maʀɛjaʒ] n. m. Nghề buôn sỉ hải sản.

mareyeur, yeuse [maʀɛjœʀ, jøz] n. Người buôn sỉ hải sản.

marfil V. morfil 2.

margarine [maʀgaʀin] n. f. Macgarin (bơ thực vật).

margauder V. margoter.

marge [maʀʒ] n. f. **1.** Bờ, mép, rìa, lề. *Annotations en marge: Những ghi chú ở lề.* **2.** Bóng Quyền rộng rãi, quyền tự do hành động. *Laisser de la marge à qqn: Để cho ai quyền tự do hành động. Tolérer une marge d'erreur: Tha thứ một khoảng lỗi lầm nào đó.* **3.** TÀI *Marge commerciale*: Khoảng chênh lệch giữa giá bán và giá mua (tính bằng phần trăm giá bán). ▷ *Marge bénéficiaire*: Khoảng chênh lệch giữa giá bán và giá thành. **4.** loc. prép. *En marge de*: Ở ngoài rìa, ở ngoài lề, ở bên lề. *C'est un problème en marge de vos préoccupations: Đó là một vấn đề ở ngoài rìa những mối quan tâm của anh.* –*Vivre en marge de la société* hay, absol., *vivre en marge: Sống ngoài lề xã hội.*

margelle [maʀʒɛl] n. f. Bờ miệng giếng (xây bằng đá).

marger [maʀʒe] v. tr. và intr. [1] **1.** Chừa lề (trên tờ giấy). **2.** IN Đặt giấy vào máy in, tiếp giấy (in). **3.** Chừa lề; điều chỉnh cái chừa lề (máy chữ).

margeur [maʀʒœʀ] n. m. Máy đặt giấy vào máy in. ▷ Cái chừa lề (ở máy chữ).

marginal, ale, aux [maʀʒinal, o] adj. và n. **1.** Bên lề, ngoài lề, ở lề, ở ngoài rìa, biên, mép, cạnh. *Notes marginales d'un manuscrit: Những ghi chú bên lề một bản thảo.* **2.** Ngoài lề, không cơ bản, không chủ yếu. *Une œuvre marginale: Công trình không cơ bản.* **3.** Người sống ngoài lề xã hội. *Groupe marginal: Nhóm người sống ngoài lề xã hội.* ▷ Subst. *Un(e) marginal(e). Les marginaux.* **4.** KTẾ *Utilité marginale: Hiệu dụng biên tế. Coût marginal d'un produit: Phí tổn biên tế của một sản phẩm.*

marginalement [maʀʒinalmɑ̃] adv. Theo kiểu ngoài lề, bên rìa. *Choisir de vivre marginalement: Chọn cách sống kiểu ngoài lề xã hội. S'occuper d'une affaire marginalement: Quan tâm công việc một cách ngoài lề.*

marginaliser [maʀʒinalize] v. tr. [1] Gạt ra ngoài lề xã hội (người). *La ségrégation raciale ou sociale marginalise certaines communautés: Sự tách biệt chủng tộc hoặc sự tách biệt về mặt xã hội gạt một số cộng đồng người ra ngoài lề xã hội.* ▷ v. pr. Trở thành người sống ngoài lề xã hội.

marginalisme [maʀʒinalism] n. m. KTẾ Thuyết biên tế.

marginalité [marʒinalite] n. f. Tình trạng sống ngoài lề xã hội; sự bị gạt ra ngoài lề xã hội.

margis [marʒi] n. m. QUÂN Lóng Viên đội (trong ky binh, pháo binh).

margoter, margotter [margɔte] hay **margauder** [margode] v. intr. [1] Kêu cun cút (tiếng kêu của chim cun cút).

margotin [margɔtɛ̃] n. m. Bó củi hom, củi cành (để nhóm lửa).

margotter V. margoter.

margouillis [marguji] n. m. Thân Khối bùn rác. ▷ Bóng Đống hỗn độn, hôi thối.

margoulette [margulɛt] n. f. Dgian Hàm, miếng, mõm. *Se casser la margoulette: Bị vỡ mõm, vỡ mặt.*

margoulin, ine [margulɛ̃, in] n. Thân Người bất lương, kẻ lèo lá, gian lận trong công việc.

margrave [margrav] n. SỬ Quan trấn thủ xưa ở Đức. ▷ N. f. Vợ quan trấn thủ.

margraviat [margravja] n. m. SỬ Chức tước quan trấn thủ (Đức) –Lãnh địa của quan trấn thủ.

marguerite [margərit] n. f. Cây hoa cúc tây. *Grande marguerite: Cúc đại đóa. Petite marguerite: Cúc đầu xuân, bạch cúc.* –Thdụng Hoa cúc trắng, nhị vàng. *Effeuiller la marguerite*: Vặt cánh hoa cúc trắng (để xem có được yêu hay không).

marguillier [margije] n. m. Người trông giữ nhà thờ; thành viên ban quản lý tài sản nhà thờ.

mari [mari] n. m. Chồng, phu nhân. Đồng conjoint, époux.

mariable [marjabl] adj. Đến tuổi kết hôn, có thể kết hôn, đủ điều kiện kết hôn.

mariage [marjaʒ] n. m. 1. Sự kết hôn, hôn nhân sự làm đám cưới. *Le mariage civil, célébré par un officier d'état civil, est seul reconnu par la loi; il doit nécessairement précéder le mariage religieux, s'il y en a un: Đám cưới dân sự do viên chức hộ tịch cử hành là cái duy nhất được pháp luật công nhận; đám cưới dân sự phải làm trước đám cưới theo nghi lễ tôn giáo nếu có. –Contrat de mariage: Hợp đồng hôn nhân, hôn thư, hôn ước.* 2. Hôn lễ, lễ cưới, đám cưới, lễ thành hôn. *Assister à un mariage: Đi dự đám cưới.* 3. Bóng Sự phối hợp, kết hợp, sự liên minh, liên kết, sự hợp nhất, pha trộn. *Un heureux mariage de couleurs: Sự phối hợp màu sắc hài hòa.* 4. Cặp bài K, Q cùng hoa.

marial, ale, aux [marjal, al, o] adj. Thuộc Đức Mẹ đồng trinh Maria. *Culte marial: Sự thờ Đức Mẹ đồng trinh Maria.*

marianistes [marjanist] n. m. pl. Hội viện hội Maria (hội tôn giáo, lập năm 1817 tại Bordeaux, Pháp).

marié, ée [marje] adj. và n. 1. Đã có vợ, đã có chồng, đã kết hôn. *Femme mariée: Phụ nữ đã có chồng.* ▷ Subst. *Jeunes mariés: Vợ chồng mới cưới.* 2. Chú rể, cô dâu. *Le marié, en habit noir...: Chú rể trong bộ lễ phục màu đen... Vive la mariée!: Cô dâu muôn năm!* ▷ Loc. Bóng và Thngữ. *Se plaindre que la mariée est trop belle:* Chê điều đáng mừng, ca thán điều lẽ ra phải lấy làm mừng.

marie-couche-toi-là [marikuʃtwala] n. f. inv. Thân Lỗithời Gái đĩ; đàn bà, con gái lẳng lơ, dễ dãi; loại mèo mả gà đồng.

marie-jeanne [mariʒan] n. f. Thân Chất marihuana.

marier [marje] **I.** v. tr. [1] 1. Làm lễ kết hôn cho. *C'est le maire du village qui les a mariés: Ông xã trưởng đã làm lễ kết hôn cho họ.* 2. Cho cưới, cho kết hôn, lấy vợ cho, gả chồng cho. *Il a marié sa fille à un ingénieur: Ông ấy đã gả con gái cho một chàng kỹ sư.* 3. Làm cho cưới nhau. *À force de jouer les marieuses, elle a bien fini par les marier: Là bà mối hết sức nhiệt tình, rốt cuộc bà đã làm cho họ cưới nhau.* 4. Dự đám cưới, dự lễ cưới. *Ils marient un de leurs cousins la semaine prochaine: Tuần tới họ sẽ dự đám cưới của một người anh em họ.* 5. Bóng Phối hợp, kết hợp, liên minh, liên kết, hợp nhất, pha trộn. *Marier les couleurs: Phối hợp các màu.* ▷ v. pron. *Couleurs qui se marient: Màu sắc pha trộn với nhau.* **II.** v. pron. Kết hôn, lấy vợ, lấy chồng, cưới nhau, lấy nhau. *Ils se sont mariés hier: Họ cưới nhau hôm qua. Elle ne veut pas se marier avec lui: Cô ấy không muốn lấy anh ta.*

marie-salope [marisalɔp] n. f. 1. HẢI Sà lan chuyển bùn vét (ở cảng, sông), tàu cuốc. 2. Dgian, Lỗithời Đàn bà bẩn thỉu, con mụ ma lem.

marieur, ieuse [marjœr, jøz] n. Thân Người làm mối, làm mai.

marigot [marigo] n. m. ĐỊA Miền đất trũng, đất ngập nước trong mùa mưa; nhánh sông cụt.

marihuana [mariʒyana] hay **marijuana** [maryana] n. f. Chất ma túy marihuana. *Cigarette de marihuana: Thuốc lá có chất marihuana.*

1. marin, ine [marɛ̃, in] adj. 1. Thuộc về biển, từ biển, ở biển. *Sel marin: Muối biển. Animaux marins: Động vật (sống ở) biển.* –THẦN *Dieux, monstres marins: Thủy thần; thủy quái; thần biển, quỉ biển.* 2. Thuộc hàng hải. *Carte marine: Bản đồ hàng hải.*

▷ Chịu được biển, hợp với biển. –Loc. *Avoir le pied marin*: Đi lại vững vàng trên tàu dù tàu lắc; có bàn chân đi biển. 3. KỸ Thuộc các công trình ngoài khơi. *Prospection marine*, hay *en mer: Sự thăm dò ngoài khơi, ngoài biển.*

2. marin [maʀɛ̃] n. m. 1. Thủy thủ, người làm nghề hàng hải, người làm nghề đi biển. *Marins pêcheurs: Người làm nghề đi biển đánh cá.* ▷ *Spécial.* Lính thủy. *Les officiers et les marins: Sĩ quan và lính thủy.* Ellipt. *Col marin: Cổ áo lính thủy.* 2. Gió đông nam (thổi từ Địa Trung Hải tới miền biển nước Pháp, mang theo mưa).

marina [maʀina] n. f. Hệ thống nhà ở, khu du lịch, khu vui chơi giải trí xây dựng trên bờ biển.

marinade [maʀinad] n. f. Hỗn hợp các chất dùng để ướp thịt (gồm rượu, dấm, muối, hương liệu...).

1. marine [maʀin] n. f. (adj. inv. và n. m.). 1. Thuộc hàng hải, nghề đi biển. *Instrument de marine: Đồ nghề đi biển.* 2. Đoàn thủy thủ. ▷ Ngành hàng hải. *Marine marchande: Đội tàu buôn. La Marine nationale: Hải quân Pháp.* ▷ Lực lượng hải quân. *Servir dans la marine française: Phục vụ trong hải quân Pháp. Officier de marine: Sĩ quan hải quân.* 3. MỸ Tranh về đề tài biển. *Une exposition de marines: Triển lãm tranh về đề tài biển. L'art de la marine: Nghệ thuật vẽ tranh về đề tài biển.* 4. adj. inv. *Bleu marine* hay *marine: Màu xanh nước biển. Des cabans bleu marine: Áo khoác màu xanh nước biển. Des jupes marine: Váy màu xanh nước biển.* ▷ N. m. *Du marine: Màu xanh nước biển.*

2. marine [maʀin] n. m. Lính thủy đánh bộ (Mỹ, Anh).

mariné, ée [maʀine] adj. Ướp, ướp mắm muối gia vị (thịt, cá...). *Lapin mariné au vin rouge: Thịt thỏ ướp rượu vang đỏ.*

mariner [maʀine] 1. v. tr. [1] Ướp, ướp mắm muối (thịt, cá). 2. v. intr. *Poisson qui marine depuis deux heures: Cá ướp hai tiếng rồi.* ▷ Bóng, Thân Đợi mọt xác, chờ mọt gông, ở lâu trong một tình thế khó chịu. *Faire mariner qqn: Bắt ai phải chờ đợi hoài.*

maringouin [maʀɛ̃gwɛ̃] n. m. Muỗi vằn.

marinier, ière [maʀinje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Thuộc hàng hải, hải quân. *Officier marinier: Sĩ quan hải quân.* 2. n. Thủy thủ đường sông.

marinière [maʀinjɛʀ] n. f. 1. Kiểu bơi nghiêng. *Nager à la marinière* hay *nager la marinière: Bơi nghiêng.* 2. BẾP *Moules à la marinière* ou *moules marinière*: Món vẹm, trai, sò, nấu trong nước sốt hành, rượu vang. 3. Áo chui đầu.

mariol hay **mariolle** [maʀjɔl] adj. và n. Dgian Láu lỉnh, láu cá, tinh ranh. *Faire le mariolle: Làm trò láu cá.*

mariologie [maʀjoloʒi] n. f. Học Môn thần học nghiên cứu về Đức Mẹ đồng trinh Maria.

marionnette [maʀjɔnɛt] n. f. 1. Con rối. *Théâtre de marionnettes: Nhà hát múa rối.* ▷ Pl. Nhà hát hoặc buổi biểu diễn múa rối. *Aimer les marionnettes: Thích xem (biểu diễn) múa rối.* 2. Bóng Con rối, kẻ bù nhìn, kẻ bị người khác giật dây. *Cet homme politique n'est qu'une marionnette: Tay chính khách đó chỉ là một kẻ bù nhìn.*

marionnettiste [maʀjɔnɛtist] n. Người làm trò múa rối.

marisque [maʀisk] n. f. Y Trĩ xơ hóa.

mariste [maʀist] n. Tu sĩ dòng Đức Mẹ đồng trinh Maria.

marital, ale, aux [maʀital, o] adj. Thuộc người chồng. *Autorisation maritale: Sự cho phép của người chồng.*

maritalement [maʀitalmɑ̃] adv. Như vợ chồng. *Ils vivent ensemble maritalement: Họ sống với nhau như vợ chồng.*

maritime [maʀitim] adj. 1. Ở bờ biển, giáp biển, ảnh hưởng biển. *Les populations maritimes: Cư dân bờ biển. Climat maritime: Khí hậu chịu ảnh hưởng của biển.* ▷ *Plantes maritimes: Cây cối vùng bờ biển.* 2. Qua đường biển, bằng đường biển. *Transport, commerce maritime: Vận tải bằng đường biển, buôn bán qua đường biển.* 3. Thuộc nghề biển, thuộc hàng hải. *Les forces maritimes: Lực lượng hải quân. Grande puissance maritime: Cường quốc hải quân. –Affaires maritimes: Các công việc liên quan đến hàng hải.*

maritorne [maʀitɔʀn] n. f. Thân Con mụ ma lem, đàn bà xấu xí bẩn thỉu.

marivaudage [maʀivodaʒ] n. m. 1. VĂN Văn phong kiểu cách (theo kiểu của Marivaux). 2. Lời tình tứ kiểu cách.

marivauder [maʀivode] v. intr. [1] Viết cầu kỳ, kiểu cách (như văn của Marivaux); dùng lời lẽ tình tứ, kiểu cách.

marjolaine [maʀʒɔlɛn] n. f. Cây kinh giới ô.

mark [maʀk] n. m. 1. SỬ Đồng mác (tiền Đức). 2. *Mark finlandais: Đồng mác Phần Lan.*

marketing [maʀketiŋ] n. m. KTẾ Maketinh, sự nghiên cứu thị trường, tiếp thị.

marli [maʀli] n. m. KỸ Mép trong (của đĩa, khay). *Assiette au marli décoré de filets: Đĩa có trang trí các đường kẻ ở mép trong.*

marlou [maʀlu] n. m. Dgian Chủ nhà thổ, tên ma cô.

marlou [marlu] n. m. Dgian Chủ nhà thổ, tên ma cô.

marmaille [marma(a)j] n. f. Thân Lũ trẻ con, bọn nhóc.

marmelade [marmelad] n. f. 1. Mứt quả nghiền. *Marmelade d'oranges: Mứt cam nghiền.* 2. *En marmelade*: Nát nhừ (thức ăn). ▷ Bóng và Thân *Sa chute lui a mis une jambe en marmelade: Cú ngã làm một chân anh ta bị nát nhừ.*

marmenteau [marmẽto] adj. m. và n. m. LÂM Cây to làm cảnh (không được chặt). *Bois marmenteaux: Rừng cây to làm cảnh.* ▷ subst. *Des marmenteaux.*

marmite [marmit] n. f. 1. Nồi. *Les anses* (hay *oreilles) d'une marmite: Quai nồi, tai nồi. –Une marmite de soupe: Một nồi súp.* ▷ Loc. fig. Thân *Faire bouillir la marmite*: Đủ bát ăn. ▷ *Marmite norvégienne*: Nồi hấp kiểu Na Uy. 2. KỸ *Marmite de Papin*: Nồi hơi Papanh. 3. ĐCHẤT *Marmite de géants*: Vạc lòng chảo (ở chân các thác nước).

marmitée [marmite] n. f. Nồi (lượng chứa).

marmiton [marmitõ] n. m. Người phụ bếp.

marmonnement [marmɔnmã] n. m. Sự lẩm bẩm; tiếng lẩm bẩm.

marmonner [marmɔne] v. tr. [1] Lẩm bẩm, nói thì thầm. *Marmonner des prières, des injures: Lẩm bẩm những lời cầu nguyện, những lời nguyền rủa.*

marmoréen, éenne [marmɔreẽ, eɛn] adj. 1. Như cẩm thạch, như đá hoa, loại đá cẩm thạch. *Roches marmoréennes: Đá loại cẩm thạch.* 2. Bóng và Thân Trắng như cẩm thạch, lạnh như đá. *Éclat marmoréen: Ánh trắng như cẩm thạch. Impassibilité marmoréenne: Trơ lạnh như đá.*

marmoriser [marmɔrize] v. tr. [1] ĐCHẤT Biến thành cẩm thạch, cẩm thạch hóa. –Au pp. *Calcaire marmorisé par cristallisation: Đá vôi kết tinh biến thành cẩm thạch.*

marmot [marmo] n. m. 1. Thân Đứa bé, đứa trẻ. 2. Cũ Tượng nhỏ kỳ dị bằng kim loại (dùng để gõ cồng). ▷ Loc. Bóng, Thân *Croquer le marmot*: Chờ đợi uổng công.

marmotte [marmɔt] n. f. 1. Con macmốt (sống ở vùng núi cao Anpơ, Bắc Mỹ và Himalaya.). ▷ Loc. Bóng *Dormir comme une marmotte*: Ngủ say, ngủ li bì. 2. Khăn mỏ quạ. 3. *Marmotte de voyage* hay, absol, *marmotte*: Vali du lịch (có hai phần có thể lồng vào nhau) –Hộp mẫu hàng (của người đi chiêu hàng).

marmottement [marmɔtmã] n. m. Sự mấp máy môi (như người đang lẩm bẩm).

marmotter [marmɔte] v. tr. [1] Lẩm bẩm, lẩm nhẩm, lầm rầm.

marmotteur, euse [marmɔtœr, øz] adj. và n. Hiếm Lẩm bẩm, lẩm nhẩm, lầm rầm; người hay lẩm bẩm.

marmouset [marmuzɛ] n. m. 1. Tượng nhỏ thô, kỳ dị. ▷ *Par ext.* Thanh đúc trên cái tượng kỳ dị. ▷ SỬ *Les marmousets*: Các cố vấn của vua Saclơ V (thế kỷ XIV). 2. Lỗithời Cậu bé; người đàn ông bé nhỏ, người vô vị.

1. marnage [marnaʒ] n. m. NÔNG Sự bón macnơ (vào đất), sự bón đất vôi.

2. marnage [marnaʒ] n. m. Sự dâng triều.

marne [marn] n. f. Macnơ, đất sét vôi.

1. marner [marne] v. tr. [1] 1. Bón macnơ, bón đất sét vôi. 2. Dgian Lao động vất vả, nặng nhọc.

2. marner [marne] v. intr. [1] Dphg Dâng lên (biển, thủy triều).

marneur [marnœr] n. m. NÔNG Công nhân bón macnơ; thợ mỏ macnơ.

marneux, euse [marnø, øz] adj. Thuộc macnơ, có chứa macnơ (đất vôi).

marnière [marnjɛr] n. f. Mỏ macnơ.

marocain, aine [marɔkẽ, ɛn] adj. và n. Thuộc nước Marốc; người Marốc; tiếng Marốc.

maroilles [marwal] hay **marolles** [marɔl] n. m. Pho mát maroan (sản xuất ở vùng Maroilles, Bắc Pháp).

maronite [marɔnit] n. và adj. Tín đồ giáo phái Maron; thuộc giáo phái Maron (Cơ đốc giáo phương đông theo nghi lễ Xiri). ▷ Adj. *Église maronite: Nhà thờ của giáo phái Maron.*

maronner [marɔne] v. intr. [1] Thân Càu nhàu, làu bàu, cằn nhằn. *–Faire maronner qqn: Làm ai càu nhàu, làm ai cáu tiết.*

maroquin [marɔkẽ] n. m. 1. Da dê thuộc, da marocanh. 2. Thân Chức bộ trưởng, ghế bộ trưởng.

maroquinage [marɔkinaʒ] n. m. KỸ Sự gia công (da) theo kiểu da marocanh, sự thuộc da dê.

maroquiner [marɔkine] v. tr. [1] KỸ Gia công, thuộc (da) theo kiểu da marocanh. *Maroquiner du mouton, du veau: Thuộc da cừu, da bê theo kiểu da marocanh.*

maroquinerie [marɔkinri] n. f. 1. Sự thuộc da marocanh; xưởng thuộc da marocanh; nghề làm hàng da marocanh. 2. Sự mua bán đồ da marocanh; cửa hàng đồ da.

maroquinier [marɔkinje] n. m. 1. Thợ thuộc da marocanh; người làm đồ da. 2. Người bán đồ da.

marotique [marɔtik] adj. Văn Thuộc Clément Marot; theo phong cách Marot (nhà thơ Pháp thế kỷ XVI).

marotte [maʀɔt] n. f. 1. Gậy đeo nhạc (biểu hiện của thần Điên). *La marotte était l'attribut des bouffons, et celui, allégorique, de la folie:* Gậy đeo nhạc là biểu hiện của các chú hề và là biểu hiện phúng dụ của sự điên rồ. 2. Đầu nữ giả (của thợ mũ, thợ làm đầu...). 3. Con rối cắm trên cọc gỗ. 4. Bóng Nỗi ám ảnh, tật sính. *Il ne s'occupe que de médailles, c'est sa marotte:* Ông ta chỉ chăm chắm vào các tấm huy chương, đó là cái tật của ông.

marouette [maʀwɛt] n. f. Chim cuốc.

marouflage [maʀuflaʒ] n. m. Sự dán tranh; vải bồi tranh.

1. maroufle [maʀufl] n. m. Cũ Người cục cằn, thô bỉ, bất lương; người đểu giả, xỏ lá, tên bợm.

2. maroufle [maʀufl] n. f. KỸ Keo dán, hồ dán.

maroufler [maʀufle] v. tr. [1] KỸ Dán, bồi (tranh).

maroute [maʀut] n. f. Cây cúc cam hôi.

marquage [maʀkaʒ] n. m. 1. Sự đánh dấu (hàng hóa, gia súc...). *Le marquage des bêtes d'un troupeau:* Sự đánh dấu gia súc trong đàn. 2. THỂ Sự kèm riết (một đấu thủ).

marquant, ante [maʀkɑ̃, ɑ̃t] adj. Nổi bật, đặc biệt, quan trọng, đáng chú ý. *Un personnage, un fait marquant:* Một nhân vật đáng chú ý, một sự kiện nổi bật.

1. marque [maʀk] n. f. **I.** 1. Dấu, hiệu, dấu hiệu. *Marque à la craie:* Dấu phấn. *Marque indélébile:* Dấu không thể xóa được. 2. Cổ Dấu sắt nung (đóng vào phạm nhân). 3. Dấu đóng (trên da súc vật). ▷ Dấu kiểm dịch (đóng trên gia súc giết mổ). 4. Dấu chứng nhận, dấu chứng thực. *Marque de la douane:* Dấu chứng nhận hải quan. 5. Dấu của một sản phẩm, nhãn, nhãn hiệu. *Marque de fabrique, de commerce:* Nhãn hiệu chế tạo, nhãn hiệu thương mại. *Marque déposée:* Nhãn hiệu đã trình tòa (ở tòa án thương mại). –*Produit de marque:* Sản phẩm có nhãn hiệu nổi tiếng. ▷ Xí nghiệp sản xuất kinh doanh. *Une grande marque de meubles:* Một xí nghiệp sản xuất kinh doanh lớn về đồ gỗ. 6. Dấu, vạch, mốc (trong xây dựng, cơ khí). *Marque de pose, de taille:* Dấu đặt, dấu kích thước. ▷ THỂ Vạch xuất phát –Bàn đạp lúc xuất phát (môn chạy tốc độ). Đồng starting-block. *À vos marques! –Prêts! Partez!:* Đứng vào vạch đi! –Sẵn sàng! Chạy! **II.** Vết, vệt, dấu ấn. *Les marques des roues d'une voiture:* Vết bánh xe. ▷ SĂN *Marques:* Dấu vết (của con thú săn). **III.** 1. Cái đánh dấu, dấu hiệu. *Mettre une marque entre les pages d'un livre:* Đặt một vật đánh dấu vào giữa các trang sách. ▷ Thẻ; đồng xèng (dùng trong các trò chơi thay tiền). –*Par ext.* (Bóng) Sự chiết toán, khấu trừ. *Il y a dix points à la marque:* Khấu trừ rồi còn mười điểm. –THỂ Tỉ số. *Ouvrir la marque:* Mở tỉ số. 2. HUYHỌC *Marques d'honneur:* Biểu hiệu, phù hiệu danh dự. ▷ Bóng *De marque:* Thượng hạng, cao cấp, danh tiếng. *Personnage, hôte de marque:* Nhân vật, người khách danh tiếng. 3. Dấu hiệu, điều chứng tỏ. *Cette décision est la marque d'un esprit fort:* Quyết định đó là dấu hiệu chứng tỏ một tinh thần mạnh mẽ.

2. marque [maʀk] n. f. 1. LUẬTCỔ Sự trả thù, báo thù, phục thù. 2. HẢICỔ *Lettre de marque:* Thư ủy thác giao cho thuyền trưởng tàu chiến đang chạy.

marqué, ée [maʀke] adj. 1. Có dấu, đã đánh dấu. *Arbre marqué:* Cái cây đã đánh dấu. ▷ SINH *Substance marquée:* Chất chứa một đồng vị phóng xạ để có thể theo dõi sự di chuyển của nó trong cơ thể; chất đánh dấu. –*Être marqué:* Tỏ rõ thái độ, đã dứt khoát lựa chọn. *Être marqué politiquement:* Tỏ rõ thái độ về chính trị. 2. *Visage marqué:* Mặt già nua, mặt in hằn dấu vết của tuổi tác, của sự mệt mỏi hay bệnh tật. ▷ Bóng *Marqué par le destin* hay, absol., *marqué:* Bị số mệnh đeo đuổi. –*Il est resté marqué par son enfance:* Anh ta đã bị ảnh hưởng sâu đậm bởi thời thơ ấu của mình. 3. Rõ nét, nổi bật lên, đặc biệt, đặc sắc, dễ thấy. *Avoir les traits du visage marqués:* Có nét mặt đặc biệt. *Taille marquée:* Thân hình nổi bật lên. –*Avoir des préférences marquées:* Có sự ưa thích hơn rõ rệt. 4. NGÔN Mang dấu hiệu phân biệt. *"Les chats"* (plur.) *est marqué par rapport à "le chat"* (sing.): *"Les chats" (số nhiều) mang dấu hiệu phân biệt với "le chat" (số ít).*

marquer [maʀke] **I.** v. tr. [1] 1. Đánh dấu. *Marquer du linge:* Đánh dấu quần áo đem giặt. *Marquer le bétail:* Đánh dấu gia súc. –*Jusqu'en 1832, on marquait certains forçats au fer rouge:* Cho đến năm 1832, một số tù khổ sai vẫn bị đánh dấu bằng sắt nung đỏ. 2. Báo hiệu bằng dấu, bằng mốc, đánh dấu, làm dấu. *Marquer une séparation:* Làm dấu báo hiệu sự phân cách. –SINH Đưa một đồng vị phóng xạ vào (một chất); đánh dấu. ▷ *Cet arbre marque la limite du champ:* Cái cây đó là mốc báo hiệu giới hạn của cánh đồng. –Bóng *La prise de Constantinople marque la fin du Moyen Âge:* Việc chiếm được Constantinople đánh dấu sự kết thúc của thời Trung cổ. 3. Ghi dấu, để lại dấu vết (trên, trong cái gì). *Le coup l'a marqué au front:* Cú đánh đã để lại dấu vết trên trán nó. *La maladie marque ses traits:* Bệnh tật để lại dấu vết trên nét mặt nó. –Bóng

Marquer qqn de son influence: Có ảnh hưởng rõ rệt đến ai. ▷ Absol. *Ces épreuves l'ont marqué: Các cuộc thử thách đó đã để lại dấu ấn trong nó.* **4.** Thân Ghi, đánh dấu. *Marquer un rendez-vous: Ghi lại cuộc hẹn.* **5.** Chỉ. *L'horloge marque midi: Đồng hồ chỉ giữa trưa.* **6.** Ghi. *Marquer les points d'une partie de cartes: Ghi điểm của một ván bài.* ▷ Bóng *Marquer un point*: Ghi được một điểm, được lợi thế (trong cuộc thảo luận, thương thuyết...). **7.** THỂ *Marquer un but, un essai*: Ghi một bàn thắng, ghi lại cuộc thử nghiệm. **8.** THỂ *Marquer un adversaire*: Kèm riết một đối thủ. **9.** Nhấn mạnh, làm nổi rõ. *Marquer la mesure du geste: Nhấn mạnh biện pháp dùng cử chỉ.* –*Habit qui marque la taille: Quần áo làm nổi rõ thân hình.* –Bóng, Thân *Marquer le coup*: Nhấn mạnh tầm quan trọng của một sự kiện; phản ứng lại cái gì. ▷ QUÂN Loc. *Marquer le pas*: Giậm chân tại chỗ. –Bóng Chậm chạp, đình đốn. *La production marque le pas: Sản xuất đình đốn, sản xuất giậm chân tại chỗ.* **10.** Biểu lộ, biểu thị, chứng tỏ. *Elle marque trop ses sentiments: Cô ấy để lộ quá rõ tình cảm của mình.* –Thdụng *Marquer son intérêt pour qqch, qqn, à qqn: Biểu thị rõ với ai mối quan tâm của mình về ai, cái gì.* ▷ Làm rõ nét, để lộ ra. *Acte qui marque la volonté: Hành động để lộ ra ý chí.* **II.** v. intr. **1.** Để lại dấu vết. *La pluie a marqué sur la robe: Mưa đã để lại dấu vết trên chiếc áo.* **2.** *Personne, événement qui marque: Người, sự kiện gây ấn tượng, gây ảnh hưởng lâu dài.* **3.** Lỗithời, Thân *Marquer mal*: Ăn mặc lôi thôi, trông thiểu não.

marqueter [maʀkəte] v. tr. [23] **1.** Vẽ, chấm, điểm từng vết; điểm lốm đốm. **2.** Trang trí bằng đồ gỗ dát; làm đồ cẩn, đồ khảm.

marqueterie [maʀkɛtʀi] n. f. **1.** Đồ gỗ dát, đồ cẩn, đồ khảm. *Table de* (hay *en*) *marqueterie: Chiếc bàn gỗ dát.* **2.** Nghề gỗ dát, nghề làm đồ cẩn, đồ khảm. **3.** Bóng Mớ tạp nhạp.

marqueteur [maʀkətœʀ] n. m. Thợ gỗ dát, thợ cẩn, thợ khảm.

marqueur, euse [maʀkœʀ, øz] n. **1.** Người đánh dấu (hàng hóa, gia súc...). **2.** n. f. Máy ghi, máy đánh dấu. **3.** n. m. Bút phớt nét to, bút đánh dấu. **4.** Người ghi điểm (trò chơi, thể thao). **5.** THỂ Người ghi bàn (bóng đá).

marquis [maʀki] n. m. **1.** SỬ Tổng trấn biên cảnh. **2.** Hầu tước.

marquisat [maʀkiza] n. m. Tước hầu; thái ấp hầu tước.

marquise [maʀkiz] n. f. **I.** Bà hầu tước; phu nhân hầu tước. **II. 1.** Mái che lợp kính. **2.** Nhẫn mặt bầu dục. **3.** Ghế bành hai người.

marquoir [maʀkwaʀ] n. m. KỸ **1.** Dụng cụ để ghi, để đánh dấu; cái vạch (của thợ may). **2.** Mẫu chữ để đánh dấu quần áo.

marraine [maʀɛn] n. f. **1.** Mẹ đỡ đầu. **2.** Bà chủ trì lễ khánh thành (một tháp chuông, một con tàu...). **3.** *Marraine de guerre*: Mẹ chiến sĩ.

marrane [maʀan] n. m. SỬ Người Do Thái Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha bị cưỡng bức theo đạo Thiên Chúa nhưng vẫn bí mật tiếp tục hành đạo của mình. *Persécutés par l'Inquisition, les marranes émigrèrent dans les pays riverains de la Méditerranée et en Amérique: Bị tòa án dị giáo truy bức, những người Do Thái Tây Ban Nha và Bồ đào Nha bị cưỡng bức theo đạo Thiên Chúa nhưng vẫn bí mật tiếp tục hành đạo của mình đã di cư sang các nước ven bờ Địa Trung Hải và các nước ở Châu Mỹ.*

marrant, ante [maʀɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) Dgian Kỳ cục, buồn cười. –Subst. *Un sacré marrant, un petit marrant: Một kẻ kỳ cục.* ▷ Lạ lùng, làm ngạc nhiên. *C'est marrant qu'il ne t'ait pas prévenu: Nó không báo cho anh thì lạ thật.*

marre [maʀ] adv. Dgian *En avoir marre*: Chán ngấy rồi. –*C'est marre*: Đủ rồi, thôi đi.

marrer (se) [maʀe] v. pron. [1] Dgian Cười bò ra, cười ngất. *Ce qu'on a pu se marrer!: Thật buồn cười! Il me fait marrer, avec ses théories: Ông ấy làm tôi cười bò ra vì các lý thuyết của ông.*

marri, ie [maʀi] adj. Cũ hay Văn Bực mình, giận, buồn.

1. marron [maʀõ] n. m. và adj. inv. **I. 1.** Hạt dẻ. *Marron glacé: Hạt dẻ ngâm đường.* ▷ *Tirer les marrons du feu*: Làm khó nhọc cho kẻ khác hưởng. **2.** *Marron d'Inde*: Hạt kẹn Ấn Độ (không ăn được). **3.** adj. inv. Màu hạt dẻ. *Habit marron: Quần áo màu hạt dẻ.* ▷ Subst. *Le marron vous va bien: Màu hạt dẻ hợp với anh lắm.* **II.** Dgian **1.** Quả đấm, nắm đấm. **2.** *Être marron*: Bị lừa, bị thất vọng. *Il m'a fait marron: Nó làm tôi bị lừa.* **III.** Thẻ kiểm soát (sự có mặt của nhân viên ở nơi làm việc).

2. marron, onne [maʀõ, ɔn] adj. **1.** SỬ *Esclave, nègre marron: Nô lệ, người da đen bỏ trốn.* **2.** Hành nghề không đủ tư cách, hành nghề chui, hành nghề bất hợp pháp. *Courtier, avocat marron: Người môi giới, luật sư hành nghề bất hợp pháp.*

marronner [maʀɔne] v. intr. [1] Cổ Sống trốn tránh (nô lệ, người hành nghề không đủ tư cách).

marronnier [maʀɔnje] n. m. **1.** Cây dẻ. **2.** Thdụng *Marronnier (d'Inde)*: Cây kẹn (Ấn Độ).

marrube [maʀyb] n. m. Cây húng xạ.

mars [mars] n. m. 1. Tháng ba dương lịch. *Les giboulées de mars: Những trận mưa rào tháng ba.* –*Arriver comme mars en carême*: Đến đúng lúc; nhất định phải đến. 2. NÔNG *Les mars:* Hạt giống gieo tháng ba.

marsala [marsala] n. m. Rượu vang Marsala (sản xuất ở Xixin, Italia).

marsault, marsaux, marseau, marceau [marso] hay **marsaule** [marsol] n. m. Cây liễu đầm (sống nơi ẩm ướt).

marseillais, aise [marsejɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc thành phố Macxây (Pháp). ▷ *La Marseillaise*: La Macxâyezơ (tên bài quốc ca Pháp).

marsouin [marswɛ̃] n. m. 1. Cá heo. 2. Lóng QUÂN Lính thủy đánh bộ.

marsupial, ale, aux [marsypjal, jo] adj. và n. ĐỘNG 1. adj. *Poche marsupiale*: Cái túi ở bụng (của thú có túi để đựng con). 2. n. m. pl. *Marsupiaux:* Bộ thú có túi. ▷ Sing. *Un marsupial.*

marsupium [marsypjɔm] n. m. Túi bụng (của thú có túi).

martagon [martagõ] n. m. Hoa loa kèn núi.

marteau [marto] n. m. (và adj.) **I.** 1. Cái búa. 2. Búa gõ, cái để gõ. *Marteau d'horloge: Búa gõ đồng hồ (đánh chuông báo giờ). Marteau de porte: Búa gõ cửa, cục kim loại để gõ cửa.* ▷ NHẠC Búa gõ (ở đàn piano). 3. Búa máy. *Marteau-piqueur: Búa máy để phá thủng các vật cứng, búa đóng. Des marteaux-piqueurs.* ▷ *Marteau-pilon: Búa máy dùng để rèn các tấm kim loại cỡ lớn; búa giã. Des marteaux-pilons.* 4. GPHẪU Xương búa (ở tai giữa). 5. THỂ Quả tạ (để ném xa). *Le lancer du marteau: Môn ném tạ.* 6. *adj.* Thân *Être marteau*: Hơi điên điên, hơi khùng. **II.** ĐỘNG *Marteau* hay *requin marteau*: Cá búa.

martel [martɛl] n. m. Cũ Búa. –Loc. Mới *Se mettre martel en tête*: Lo lắng, lo ngại, băn khoăn.

martelage [martəlaʒ] n. m. Sự nện búa, sự rèn. ▷ Sự đánh dấu cây bằng búa dấu (để chặt hay dành lại), sự đóng búa làm dấu vào cây.

martèlement [martɛlmã] n. m. 1. Sự đập búa, sự nện búa, sự quai búa; tiếng búa nện. 2. Tiếng thình thịch, tiếng chan chát, tiếng cồm cộp (như tiếng búa).

marteler [martəle] v. tr. [20] 1. Đập búa, nện búa, quai búa; rèn, gò (bằng búa). *Marteler du cuivre: Gò đồng bằng búa.* 2. Bóng Thụi, nện tới tấp, giã tới tấp. *Marteler d'obus les positions ennemies: Giã tới tấp đạn súng cối vào các vị trí của quân địch.* 3. Bóng *Marteler les syllabes: Đọc dằn từng âm tiết.*

marteleur [martəlœr] n. m. Thợ điều khiển búa máy; thợ quai búa (ở lò rèn).

martensite [martãsit] n. f. LKIM Mactenxit.

1. martial, ale, aux [marsjal, o] adj. 1. Hiếu chiến; hùng dũng, thượng võ. *Un air, un discours martial: Vẻ hiếu chiến, bài diễn văn hiếu chiến.* 2. *Loi martiale*: Quân luật. –*Cour martiale*: Tòa án quân sự đặc biệt. 3. *Arts martiaux:* Các môn võ thuật cá nhân (judô, karate, kendô, aikidô...).

2. martial, ale, aux [marsjal, jo] adj. 1. Cũ Có sắt, thuộc sắt. 2. Y Thuộc về sắt trong cơ thể. *Fonction, carence martiale: Chức năng của sắt trong cơ thể, sự thiếu chất sắt trong cơ thể.*

martialement [marsjalmã] adv. Một cách hiếu chiến; hùng dũng; thượng võ theo cách quân sự.

martien, ienne [marsjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc sao Hỏa; người sao Hỏa (giả định). 2. CHTINH Có sao Hỏa chiếu mệnh; người có sao Hỏa chiếu mệnh.

martin-chasseur [martɛ̃ʃasœr] n. m. Chim trả.

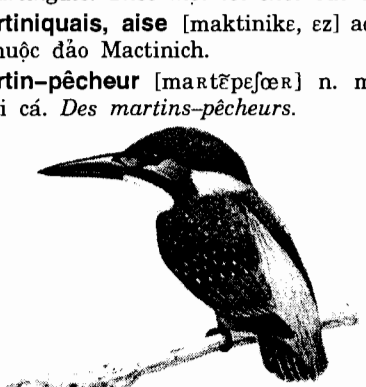
1. martinet [martinɛ] n. m. **I.** Lỗithời 1. Bánh lăn bằng đá cát kết để đánh bóng đá hoa. 2. Giá nến, giá đèn sáp nhỏ. **II.** Thdụng 1. Búa máy dùng để rèn các vật nhỏ; búa giã. 2. Cái quất trần, cái roi da tết. *Corriger un enfant au martinet: Đánh đòn đứa trẻ bằng roi da tết.*

2. martinet [martinɛ] n. m. Một giống chim én.

martingale [martɛ̃gal] n. f. **I.** 1. Dây ghì đầu (ngựa). 2. Đai nịt (ở lưng áo). **II.** CHƠI Lối đặt tiền gấp đôi sau mỗi ván thua bạc. – *Par ext.* Lối chơi bài bản. *Suivre une martingale: Theo một lối chơi bài bản.*

martiniquais, aise [maktinikɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc đảo Mactinich.

martin-pêcheur [martɛ̃pɛʃœr] n. m. Chim bói cá. *Des martins-pêcheurs.*



martin-pêcheur

martre [martr] hay **marte** [mart] n. f. 1. Chồn mactet. *La martre commune, à la fourrure estimée, est arboricole: Chồn mactet có bộ lông đươc ưa chuộng là loài sống ở trên cây. La fouine et la zibeline sont des*

martres: Chồn hạt dẻ và chồn zibelin là những giống chồn mactet. **2.** Da lông của chồn mactet. *Col de martre: Cổ áo bằng da lông của chồn mactet.*

martyr, e [maʀtiʀ] n. **1.** Người tử vì đạo, người tuẫn đạo. *Sainte Blandine, vierge et martyre: Nữ thánh Blandin là nữ thánh đồng trinh và là người tử vì đạo.* ▷ *Par ext.* Người hy sinh vì lý tưởng, người chết vì nghĩa. *Les martyrs de la Révolution, de la science: Những người hy sinh vì lý tưởng cách mạng, vì khoa học.* **2.** Người chịu khổ nhục, chịu thống khổ. *Prendre, se donner des airs de martyr: Có vẻ mặt của người chịu khổ nhục.* –Appos. *Un enfant martyr*: Đứa trẻ bị ngược đãi, bị bố mẹ hành hạ.

martyre [maʀtiʀ] n. m. **1.** Sự tử vì đạo, sự tuẫn đạo; sự hy sinh vì lý tưởng, sự chết vì nghĩa. *Le martyre de saint Sébastien: Sự tử vì đạo của Thánh Xêbachiêng.* **2.** Nỗi thống khổ, nỗi cực hình, sự khổ nhục, sự bị ngược đãi. *Souffrir le martyre: Chịu đựng nỗi thống khổ.*

martyriser [maʀtiʀize] v. tr. [1] **1.** Hành hình vì tôn giáo. *Néron martyrisa, fit martyriser de nombreux chrétiens: Nêron đã hành hình, đã cho hành hình vì tôn giáo rất nhiều con chiên.* **2.** Thdụng Hành hạ, đọa đày, ngược đãi. *Martyriser un animal: Hành hạ con vật.*

martyrium [maʀtiʀjɔm] n. m. Nhà thờ người tử vì đạo, giáo đường tuẫn đạo.

martyrologe [maʀtiʀɔlɔʒ] n. m. Danh sách những người tử vì đạo, danh sách những người tuẫn đạo; danh sách những người hy sinh vì lý tưởng.

marxien, ienne [maʀksjɛ̃, jɛn] adj. Học Của Các Mác. *Analyse, études marxiennes: Sự phân tích của Mác, các nghiên cứu của Mác.*

marxisant, ante [maʀksizɑ̃, ɑ̃t] adj. Gần với chủ nghĩa Mác, thiên macxit. *Pensée mar-xisante: Tư tưởng gần gũi với chủ nghĩa Mác.*

marxisme [maʀksism] n. m. Học thuyết về triết học, chính trị và kinh tế của Các Mác; chủ nghĩa Mác.

marxisme–léninisme [maʀksism] n. m. CHTRị Chủ nghĩa Mác–Lê Nin.

marxiste [maʀksist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa Mác, mác xít. *Doctrine marxiste: Học thuyết mác xít.* ▷ Người theo chủ nghĩa Mác, người mácxít. *Un militant marxiste: Một chiến sĩ macxít.*

marxiste–léniniste [maʀksist leninist] adj. và n. CHTRị Thuộc chủ nghĩa Mác–Lênin. ▷ N. Người theo chủ nghĩa Mác–Lênin.

marxologue [maʀksɔlɔg] n. Học Nhà nghiên cứu Mác.

maryland [maʀilɑ̃d] n. m. (và adj.). Thuốc lá Maryland (Hoa Kỳ). ▷ Thuốc lá trộn tỉ lệ lớn loại thuốc Maryland. –Adj. *Gauloises maryland, goût maryland: Thuốc lá có vị của thuốc Maryland.*

mas [mɑ] hay [mas] n. m. inv. Thôn trang (miền Nam nước Pháp).

mascarade [maskaʀad] n. f. **1.** Hội giả trang, hội vui đeo mặt nạ; đám người giả trang. **2.** Sự ăn mặc lố lăng. **3.** Bóng Sự giả dối, sự lừa lọc, đạo đức giả. **4.** Cổ Buổi trình diễn có tính chất phúng dụ dưới dạng hài kịch–ba lê, đeo mặt nạ để diễn –Thơ sáng tác cho loại trình diễn đó.

mascaret [maskaʀɛ] n. m. Sóng triều, sóng cồn.

mascaron [maskaʀɔ̃] n. m. KTRÚC Hình mặt nạ điêu khắc (ở miệng vòi phun nước, dưới ban công...).

mascotte [maskɔt] n. f. Vật lành, người đem lại phước lành.

masculin, ine [maskylɛ̃, in] adj. và n. m. **I.** Thuộc đàn ông, nam, có tính đàn ông, có nam tính. *Le sexe masculin: Nam giới. Femme aux allures masculines: Người đàn bà có dáng vẻ đàn ông.* **II.** NGÔN **1.** Đực, dùng cho giống đực. *Un substantif masculin: Danh từ giống đực.* ▷ N. m. *Le masculin*: Giống đực. **2.** *Rime masculine*: Vần dương (không kết thúc bằng e câm).

masculiniser [maskylinize] v. tr. [1] **1.** Nam giới hóa, nam tính hóa, đàn ông hóa; hóa thành hùng dũng. **2.** NGÔN Biến thành giống đực. **3.** SINH Đực hóa (do tác dụng của hoocmôn).

masculinité [maskylinite] n. f. Nam tính, tính đàn ông.

maser [mazeʀ] n. m. LÝ Maze, máy phát sóng cực ngắn, dùng làm máy tăng âm hay dao động.

maso [mazɔ] adj. và n. Viết tắt, Thân, của *masochiste.*

masochisme [mazɔʃism] n. m. **1.** TÂM Thói loạn dâm thích đau; chứng đau dâm chỉ đạt được khoái lạc khi bị làm nhục hoặc bị hành hạ đau đớn. **2.** Thdụng Tính khoái cảm đau, chứng của một người thích bị hành hạ.

masochiste [mazɔʃist] adj. và n. Loạn dâm thích đau, khoái cảm đau, thích bị hành hạ. *Comportement masochiste: Sự cư xử kiểu thích bị hành hạ. Personne masochiste: Người loạn dâm thích đau; kẻ khoái cảm đau.* ▷ Subst. *Un, une masochiste.* –Viết tắt, Thân, *maso. Il est inconscient, ou bien maso!: Nó là kẻ vô ý thức hoặc là kẻ khoái cảm đau.*

masque [mask] n. m. **I.** 1. Mặt nạ. *Les masques qu'on porte le Mardi gras: Những mặt nạ người đeo trong ngày thứ ba ăn mặn (trước tuần chay). Masque de théâtre: Mặt nạ sân khấu.* ▷ *Masque de velours noir: Mặt nạ nhung đen (che mắt trong lễ hội hóa trang).* 2. *Par ext.*, Lỗithời Người đeo mặt nạ. 3. Bóng Bề ngoài giả dối. *Se couvrir du masque de la vertu*: Nấp dưới chiếc mặt nạ đạo đức; đạo đức giả. –*Lever le masque*: Bỏ mặt nạ, lộ chân tướng, không che giấu tình cảm thật của mình nữa. *Arracher le masque à qqn*: Lột mặt nạ ai. 4. Vẻ mặt, gương mặt. *Masque tragique, immobile d'un acteur: Vẻ mặt bi đát, bất động của diễn viên.* –Y Vẻ mặt khi mắc một số bệnh hoặc khi đang mang thai. Đồng chloasma. 5. Sự đúc khuôn mặt, sự lấy vẻ mặt. *Masque mortuaire: Sự đắp lấy khuôn mặt người chết.* 6. KTRÚC Hình mặt nạ (ở vòi phun nước, ở ban công...). **II.** 1. Mặt nạ che mặt (để bảo vệ mặt). *Masque de soudeur: Mặt nạ thợ hàn.* –*Masque à gaz: Mặt nạ phòng hơi độc.* –Mặt nạ đấu kiếm –Mặt nạ lặn. 2. Y Khẩu trang. *Le masque du chirurgien: Khẩu trang của nhà phẫu thuật.* 3. Y Mặt nạ gây mê, mặt nạ ôxy. 4. Kem đắp mặt. *Masque antirides*, hay *de beauté: Kem đắp mặt chống vết nhăn* hay *kem sắc đẹp*. 5. QUÂN Ụ, mô đất, công sự (để nấp). 6. LÝ Hiệu ứng mặt nạ (sự suy giảm khả năng nhận sáng khi sóng này bị một sóng khác phủ lên). **III.** ĐỘNG Mặt nạ của ấu trùng chuồn chuồn.

masqué, ée [maske] adj. 1. Đeo mặt nạ. *Bandit masqué: Tên cướp đeo mặt nạ.* 2. *Bal masqué: Cuộc khiêu vũ giả trang.*

masquer [maske] v. tr. [1] 1. Hiếm Đeo mặt nạ cho (ai). 2. Bóng Che đậy, giấu giếm (bằng bề ngoài giả dối). *Masquer ses desseins: Che đậy các ý đồ của mình.* 3. Che, che giấu, che khuất (để khỏi nhìn thấy). *Ce mur masque la vue du parc: Bức tường đó che khuất phong cảnh công viên. Masquer une batterie: Che giấu một ụ pháo, ngụy trang ụ pháo.*

massacrant, ante [masakʀɑ̃, ɑ̃t] adj. *Humeur massacrante*: Tính nết cáu kỉnh, khó chịu, cau có, gắt gỏng.

massacre [masakʀ] n. m. **I.** 1. Sự tàn phá, cuộc tàn sát. *Le massacre de la Saint-Barthélemy: Cuộc tàn sát Saint-Barthélemy* (tàn sát những người theo tôn giáo phản kháng, thế kỷ XVI). ▷ *Jeu de massacre: Trò chơi tàn sát.* (bắn đạn âm thanh vào búp bê quay). 2. Bóng *Par exag.* Sự làm hỏng, làm hư hại. *En voulant se couper les cheveux lui-même, il a fait un massacre: Nó muốn tự cắt tóc lấy và đã làm hỏng mái tóc của mình.* ▷ Sự thực hiện tồi, sự biểu diễn rất dở (một nhạc phẩm, một vở kịch...). 3. Thân Sự thành công rực rỡ, có tiếng vang. *Son bouquin va faire un massacre: Cuốn sách của nó sẽ thành công rực rỡ, có tiếng vang.* **II.** 1. Cuộc đại tàn sát gia súc. –SĂNDÔN *Sonner le massacre: Cho chó xông vào ăn.* 2. Bộ gạc hươu liền xương trán. *Massacre qui orne un mur: Bộ gạc hươu trang trí trên tường.*

massacrer [masakʀe] v. tr. [1] 1. Tàn sát, giết chóc, sát hại. *Massacrer des otages: Sát hại các con tin.* 2. Bóng Làm cho khốn đốn (một đối thủ rõ ràng kém cỏi hơn). *Boxeur qui massacre son adversaire: Võ sĩ quyền Anh dồn ép đối thủ của mình.* 3. Tàn phá, làm hư hại. 4. Thực hiện tồi, làm hỏng, biểu diễn nặng nề (một nhạc phẩm, vở kịch...).

massacreur, euse [masakʀœʀ, øz] n. 1. Kẻ tàn sát, kẻ giết chóc. 2. Bóng Người làm hỏng, người thực hiện tồi.

massage [masaʒ] n. m. Sự xoa bóp. –*Massage cardiaque: Sự xoa bóp tim (cấp cứu khi tim ngừng đập).*

1. masse [mas] n. f. **I.** (Nói về vật) 1. Khối, trọng khối, khối lượng. *Une énorme masse de granit: Một khối lượng khổng lồ đá granit. La masse d'eau qui déferle après rupture d'un barrage: Khối nước tuôn ào ạt sau khi đập chắn bị vỡ.* –Loc. *Tomber, s'écrouler comme une masse: Ngã vật xuống, đổ sập xuống.* ▷ KHTƯỢNG *Masse d'air*: Khối không khí. *Masses d'air, arctique, polaire, tropicale: Khối không khí Bắc cực, vùng cực, vùng nhiệt đới.* 2. Khối (nguyên liệu). *Pris, taillé, dans la masse: Được cắt thành khối.* 3. Đống đồ vật cùng loại. *J'ai pris celui-là au hasard dans la masse: Tôi tình cờ cầm cái này trong đống đồ vật cùng loại.* 4. Khối, cái toàn thể, toàn bộ. *La masse du sang: Toàn bộ lượng máu. La masse des connaissances humaines: Khối kiến thức của nhân loại, toàn bộ kiến thức của nhân loại.* 5. Đống, đám. *Travailler à partir d'une masse de documents inédits: Làm việc khởi đầu từ một đống các tài liệu chưa từng xuất bản.* 6. Thân Vô khối, nhiều, số lượng lớn. *Il n'y a pas des masses d'argent à gagner dans cette affaire: Việc đó chẳng kiếm được nhiều tiền.* 7. Mảng khối. –MỸ *Disposition des masses dans un tableau: Sự phân bố các mảng khối trong bức tranh.* –KTRÚC *Plan de masse*, hay *plan masse*: Bản vẽ tổng thể một công trình xây dựng. 8. Quỹ, quỹ đóng góp, tiền quĩ. *Masse d'habillement: Quỹ may mặc. Masse salariale: Quỹ lương.* –Tiền khấu trừ lương của tù nhân để giao trả khi người đó được thả tự do. –Quỹ đóng góp của một xưởng nghệ thuật. ▷ LUẬT Quỹ tiền tệ, quỹ tín

dụng. *Masse monétaire: Quỹ tiền tệ. Masse active, passive: Quỹ tiền có, quỹ tiền nợ.* **9.** Loc. adv. *En masse: Vô khối, nhiều, hàng đống.* **II. 1.** Đám đông. *La masse des touristes qui occupaient le parvis: Đám đông khách du lịch tụ tập ở sân trước nhà thờ.* **2.** Đám quần chúng, đám người đông đảo. *Les masses laborieuses: Quần chúng lao động.* ▷ Absol. *Les masses: Các tầng lớp nhân dân, giai cấp công nhân. La volonté des masses: Ý chí của giai cấp công nhân.* **3.** Đại chúng; đa số, phần đông. *Culture, communication de masse: Văn hóa, thông tin đại chúng.* –Khinh *Plaire à la masse: Làm vừa lòng giới đa số.* –*La grande masse des électeurs a voté pour lui: Đại đa số cử tri đã bỏ phiếu cho ông ta.* **4.** loc. adv. *En masse*: Toàn bộ, toàn thể. *Voter en masse: Bỏ phiếu toàn thể.* **III.** LÝ, CƠ **1.** Khối lượng. *Le kilogramme, unité de masse du système SI: Kilogam là đơn vị khối lượng của hệ SI.* – *Masse volumique*: Tỷ khối. ▷ *Centre de masse*: Trọng tâm của các khối cơ bản của một vật thể. **2.** VLÝHTNHÂN *Nombre de masse*: Số khối lượng (của một nguyên tử). –*Masse critique*: Khối lượng tới hạn, khối lượng chất phân rã hạt nhân mà vượt qua đó thì có thể bắt đầu một phản ứng dây chuyền. **3.** HOÁ *Masse atomique*: Khối lượng nguyên tử. –*Masse molaire* hay *moléculaire: Khối lượng phân tử.* **4.** ĐIỆN Sự tiếp đất, dây nối đất, dây mát... *Mettre à la masse: Nối mát.*

2. masse [mas] n. f. **1.** Búa tạ. **2.** SỬ *Masse d'armes* hay *masse*: Cái chùy. **3.** Gậy lễ, lễ trượng. **4.** Đầu to của gậy chơi billard.

massé [mase] n. m. Cú đứng (chơi billard).

masselotte [maslɔt] n. f. **1.** LKIM Đầu ngót, rìa xờm (đồ đúc). **2.** KỸ Quả quán tính. *Masselotte d'une montre automatique: Quả quán tính của chiếc đồng hồ tự động.*

massepain [maspɛ̃] n. m. Bánh hạnh nhân giã với đường.

1. masser [mase] **1.** v. tr. [1] Tụ tập, tập trung. *Masser des troupes: Tụ tập quân lính.* **2.** v. pron. *Badauds qui se massent devant une vitrine: Những kẻ hiếu kỳ tụ tập trước tủ kính bày hàng.*

2. masser [mase] v. tr. [1] Xoa bóp, nắn. *Masser qqn: Xoa bóp cho ai. Se faire masser le dos: Bảo ai xoa bóp lưng.*

3. masser [mase] v. tr. [1] Đánh cú đứng (chơi billard).

masséter [masetɛʀ] n. m. GPHẪU Cơ nhai, cơ cắn.

massette [maset] n. f. **1.** KỸ Búa tạ cán dài để đập đá. **2.** Cỏ nến.

masseur, euse [masœʀ, øz] n. **1.** Người làm nghề xoa bóp. *Masseur-kinésithérapeute: Thầy thuốc liệu pháp vận động – xoa bóp.* **2.** n. m. Máy, dụng cụ xoa bóp.

1. massicot [masiko] n. m. HOÁ Maxicot (bột màu vàng có chứa oxit chì dùng để vẽ và chế mát tít).

2. massicot [masiko] n. m. KỸ Máy xén giấy.

massicoter [masikɔte] v. tr. [1] KỸ Xén (giấy) bằng máy xén.

1. massier [masje] n. m. Người mang gậy lễ.

2. massier, ière [masje, jɛʀ] n. Học sinh thu tiền góp (trong xưởng mỹ thuật).

massif, ive [masif, iv] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Dày, đặc, chắc nịch, nặng nề, thô kệch. *Porte massive: Cửa dày. Colonnes massives: Những chiếc cột nặng nề, thô kệch.* –Bóng *Un homme à l'esprit massif: Người có đầu óc đặc sệt, nặng nề, trì độn, chậm chạp.* **2.** Cắt thành khối. *Bijou en or massif: Đồ trang sức bằng vàng khối. Meuble en acajou massif: Đồ bằng gỗ đào hoa tâm nguyên khối.* **3.** Đông đảo, dày đặc, nhiều, ồ ạt, ào ạt. *Attaque massive de l'aviation: Cuộc tấn công ào ạt của không quân.* – *Dose massive: Liều dùng mạnh.* **II.** n. m. **1.** XDỰNG Khối xây đặc. **2.** Khóm, lùm, bụi cây. *Massif de peupliers: Khóm bạch dương.* –*Massif de roses: Khóm hồng, bụi hồng.* **3.** ĐỊA Khối núi. *Le Massif central: Khối núi ở miền trung (nước Pháp).*

massification [masifikasjɔ̃] n. f. Quần chúng hóa.

massique [masik] adj. LÝ Thuộc khối lượng. *Volume massique*: Thể tích riêng. ▷ *Chaleur massique*: Nhiệt lượng riêng.

massivement [masivmɑ̃] adv. **1.** Thành khối đặc. **2.** Đông đảo, dày đặc, hàng loạt.

mass(–)media [masmedja] n. m. pl. (Từ ngữ Anh) Phương tiện thông tin đại chúng.

massore [masɔʀ] hay **massorah** [masɔʀa] n. f. TÔN Bản chú giải kinh thánh (của các học giả Do Thái).

massorète [masɔʀɛt] n. m. TÔN Người chú giải kinh thánh (Do Thái).

massorétique [masɔʀetik] adj. TÔN Chú giải kinh thánh (Do Thái). –*Points massorétiques: Những điểm chú giải kinh thánh (Do Thái).*

massue [masy] n. f. **1.** Cái chùy, gậy có mấu to ở đầu dùng làm vũ khí. *La massue d'Hercule: Cái chùy của Hecquyn.* **2.** Bóng *Coup de massue*: Cú khủng khiếp, tai vạ bất ngờ, cú búa bổ. ▷ Appos. *Argument massue*: Lý lẽ cứng cỏi, lý lẽ búa bổ.

mastaba [mastaba] n. m. Lăng (Ai Cập).

mastic [mastik] n. m. (và adj. inv.) **1.** Nhựa nhai (lấy từ cây nhựa nhai). **2.** Mát tít (để trám lỗ, gắn kính...). *Mastic de vitrier: Mát tít của thợ kính.* ▷ Adj. inv. Màu mát tít,

màu xám nâu nhạt. *Imperméable mastic: Chiếc áo mưa màu mát tít.* 3. CHẾBẢN Sự sắp lộn, sự sắp thừa dòng.

masticage [mastikaʒ] n. m. Sự gắn máttít.

masticateur, trice [mastikatœʀ, tʀis] adj. Để nhai. *Muscles masticateurs: Cơ nhai.*

mastication [mastikasjõ] n. f. Sự nhai; sự nghiền.

masticatoire [mastikatwaʀ] n. m. và adj. 1. n. m. YTHÚ Cái để cho gia súc nhai, chất nhai để làm tiết nước bọt. 2. adj. Để nhai, để nghiền. *Pâte masticatoire: Bột để nghiền.*

mastiff [mastif] n. m. Giống chó mattip.

1. mastiquer [mastike] v. tr. [1] Trám bằng máttít, gắn máttít.

2. mastiquer [mastike] v. tr. [1] Nhai. *Mastiquer de la viande: Nhai thịt.*

mastite [mastit] n. f. Y Chứng viêm tuyến vú.

mastoc [mastɔk] adj. inv. Nặng nề, thô, cục mịch, không duyên dáng, to bè bè, dầy. *Une construction mastoc: Một công trình xây dựng nặng nề.*

mastocyte [mastɔsit] n. m. SINH Mastoxit (tế bào).

mastodonte [mastɔdõt] n. m. 1. Voi răng mấu (hóa thạch). 2. Bóng Người to xù, người to ngoại cỡ. 3. Đồ vật, máy móc khổng lồ.

mastoïde [mastɔid] adj. và n. f. GPHẪU *Apophyse mastoïde*: Mỏm xương chũm. –N. f. *La mastoïde.*

mastoïdien, ienne [mastɔidjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc mỏm xương chũm. *Cavités mastoïdiennes: Khoang xương chũm.*

mastoïdite [mastɔidit] n. f. Y Viêm xương chũm.

mastroquet [mastʀɔkɛ] n. m. Thân, Lỗithời 1. Chủ tiệm cà phê, quán rượu. 2. Tiệm cà phê, quán rượu.

masturbation [mastyʀbasjõ] n. f. Sự thủ dâm. ▷ Bóng *Masturbation intellectuelle: Sự khoái chí về việc cứ lật đi lật lại mãi các ý tưởng của mình.*

masturber (se) [mastyʀbe] v. pron. (và tr.) [1] Thủ dâm.

m'as-tu-vu [matyvy] n. và adj. inv. Khinh Kẻ hay khoe khoang, hợm mình. *Un(e) m'as-tu-vu* (hay *une m'as-tu-vue*). *Des m'as-tu-vu.* –Adj. inv. Khoe khoang, tự phụ, kiêu kỳ. *Cette robe est un peu m'as-tu-vu: Chiếc váy này trông hơi kiêu kỳ.*

masure [mazyʀ] n. f. Túp lều, nhà tranh vách nát.

1. mat [mat] n. m. và adj. inv. 1. n. m. Nước bí (bàn cờ), nước cờ hết ván. *Faire mat: Chiếu hết, chiếu "mat".* 2. adj. Bị chiếu, bị thua cờ.

2. mat, mate [mat] adj. 1. Xỉn, mờ, đục, nhám. *Tirer une photo sur papier mat: Rửa ảnh trên giấy nhám. Or mat: Vàng xỉn.* ▷ *Teint mat*: Da mặt sạm. 2. *Son mat*: Âm đục.

mât [mɑ] n. m. 1. HẢI Cột buồm, cột cờ, cột ăng ten, cột ra đa (trên chiếc tàu thủy chạy máy). ▷ *Mât de charge*: Máy nâng để bốc dỡ hàng (của tàu thủy). 2. *Par anal.* Cột, cọc, sào. ▷ Sào chống (dùng trong thể dục). ▷ *Mât de cocagne*: Cột mỡ.

matador [matadɔʀ] n. m. Người đấu bò tót (ở Tây Ban Nha)

mataf [mataf] n. m. Lóng Thủy thủ.

matage [mataʒ] n. m. KỸ Sự làm mờ, làm xỉn mặt (kim loại); sự đàn, sự dát.

matamore [matamɔʀ] n. m. Anh hùng rơm, kẻ yêng hùng rởm.

match [matʃ] n. m. Trận đấu, cuộc thi đấu. *Match de boxe, de rugby: Trận đấu quyền Anh, trận đấu bóng bầu dục. –Match nul: Trận đấu hòa.*

maté [mate] n. m. Cây nhựa ruồi Paragoay, cây chè Paragoay; nước chè Paragoay.

matefaim [matfɛ̃] n. m. inv. Bánh xèo dày.

matelas [matla] n. m. 1. Cái nệm, đệm. *Matelas de laine: Nệm len. Matelas à ressorts: Đệm lò xo.* ▷ *Matelas pneumatique: Đệm khí, dệm hơi.* 2. KỸ *Matelas d'air*: Đệm không khí.

matelassé, ée [matlase] adj. và n. m. *Tissu matelassé*: Hàng vải chần. –N. m. *Du matelassé.*

matelasser [matlase] v. tr. [1] Nhồi; chần; lót một lớp chần. *Matelasser des chaises: Nhồi ghế đệm.*

matelassier, ière [matlasje, jɛʀ] n. Thợ may nệm, thợ làm nệm.

matelassure [matlasyʀ] n. f. Chất nhồi nệm.

matelot [matlo] n. m. 1. Thủy thủ. *Les officiers, sous-officiers et matelots: Các sĩ quan, hạ sĩ quan và thủy thủ.* ▷ QUÂN Lính thủy. 2. *Matelot d'avant, matelot d'arrière*: Chiếc tàu chiến đi trước, chiếc tàu chiến đi sau (trong một đoàn).

matelotage [matlɔtaʒ] n. m. Công việc lính thủy (kỹ thuật thắt nút, buộc dây, xoắn chập hai đầu dây...).

matelote [matlɔt] n. f. Món xốt vang cá. *Matelote d'anguille: Món xốt vang cá chình.*

1. mater [mate] v. tr. [1] 1. *Mater le roi*: Chiếu tướng hết cờ, chiếu tướng nước bí. 2. Bóng Trị, khuất phục, chế ngự. *Mater les*

fortes têtes: Trị bọn cứng đầu. –Par ext. Mater une rébellion: Dẹp một cuộc nổi loạn.

2. mater [mate] [1] hay **matir** [matiʀ] [2] v. tr. 1. KỸ Làm xỉn mặt, làm mờ đục. *Matir de l'or: Làm xỉn mặt vàng. Argent mati: Bạc bị xỉn mặt. Mater le verre: Làm mờ đục thủy tinh.* 2. KỸ *Mater:* Đàn, dát, đóng vào, tọng vào. *Mater un rivet, une soudure: Tán rivê, dàn cho sít mối hàn.*

3. mater [mate] v. tr. [1] Lóng Dò xét, rình. ▷ Nhìn.

mâter [mɑte] v. tr. [1] Dựng cột buồm.

mâtereau [mɑtʀo] n. m. Cột buồm con; cột tín hiệu thấp.

matérialisation [mateʀjalizasjõ] n. f. 1. Sự vật chất hóa, thực tế hóa, cụ thể hóa. 2. VLÝHTNHÂN Sự tạo thành cặp electron – positon từ một photon.

matérialisé, ée [mateʀjalize, e] adj. 1. Thành vật chất, thành cụ thể. 2. *Voie, chaussée matérialisée*: Con đường được kẻ vẽ các chỉ dẫn vượt, hướng đi, hướng rẽ, chỗ cho người đi bộ qua đường...

matérialiser [mateʀjalize] **I.** v. tr. [1] 1. Vật chất hóa, cụ thể hóa. *La foi que matérialisent les cathédrales: Đức tin được các nhà thờ cụ thể hóa. Matérialiser un espoir: Vật chất hóa niềm hy vọng.* 2. Văn *Matérialiser la pensée, l'âme, le sentiment: Thể hiện tư tưởng, tâm hồn, tình cảm.* **II.** v. pron. Có hình thù cụ thể. *Esprit qui se matérialise au cours d'une séance de spiritisme: Thần linh hiện hình trong một buổi làm phép thuật thông linh.*

matérialisme [mateʀjalism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa duy vật. 2. Thdụng Chủ nghĩa vật chất.

matérialiste [mateʀjalist] adj. và n. 1. TRIẾT Người duy vật; duy vật chủ nghĩa. 2. Thdụng Người theo chủ nghĩa vật chất; vật chất chủ nghĩa.

matérialité [mateʀjalite] n. f. Tính vật chất, điều kiện vật chất, tính hiện thực. ▷ *La matérialité d'un fait, d'un délit: Tính hiện thực của một việc, của một tội phạm.*

matériau [mateʀjo] n. m. sing. Vật liệu (để sản xuất, xây dựng).

matériaux [mateʀjo] n. m. plur. 1. Vật liệu (xây dựng). ▷ *Résistance des matériaux*: Sức bền vật liệu. 2. Bóng Tư liệu. *Les matériaux d'un historien: Tư liệu của nhà sử học.*

matériel, elle [mateʀjɛl] adj. và n. **I.** adj. 1. Vật chất. *Le monde matériel: Thế giới vật chất.* 2. TRIẾT Thực chất. *Cause matérielle: Nguyên nhân thực chất.* 3. Thực tế, cụ thể, khách quan. *Être dans l'impossibilité matérielle, ne pas avoir le temps matériel de faire qqch: Thực tế không có khả năng, thực tế không có thì giờ để làm gì.* 4. Thuộc nhu cầu tồn tại, như cầu tiền bạc, thuộc vật chất. *Problèmes, secours matériels: Những vấn đề, những sự trợ giúp về vật chất.* ▷ N. f. Thân *La matérielle*: Cơm áo tiền bạc để sống. 5. Bóng, Khinh Vật chất, không có các tình cảm cao thượng. *Esprit bassement matériel: Đầu óc vật chất thấp hèn.* 6. Vật chất, đồ vật (không phải là người). *Dégâts matériels: Những thiệt hại về vật chất.* **II.** n. m. 1. Đồ dùng, dụng cụ, khí cụ, máy móc, thiết bị... *Le matériel d'une usine: Máy móc thiết bị của xí nghiệp. Les matériels de levage et de manutention: Dụng cụ nâng và chuyển hàng.* 2. Vật dụng, đồ dùng. *Matériel de cuisine: Vật dụng nhà bếp. Matériel pédagogique: Đồ dùng dạy học, giáo cụ.* 3. TIN Phần cứng.

matériellement [mateʀjɛlmɑ̃] adv. 1. Về mặt vật chất. *Situation matériellement avantageuse: Hoàn cảnh thuận lợi về mặt vật chất.* 2. Thực tế, hiển nhiên, rõ ràng. *C'est matériellement impossible: Điều đó thực tế là không thể được.* 3. *Être matériellement responsable d'une chose: Chịu trách nhiệm về những thiệt hại vật chất đối với một vật.*

maternage [mateʀnaʒ] n. m. Sự mẫu dưỡng. ▷ PHTÂM Kỹ thuật tạo ra bầu không khí mẫu dưỡng quanh một bệnh nhân để nhằm mục đích chữa bệnh.

maternel, elle [mateʀnɛl] adj. và n. f. 1. Thuộc về mẹ. *Instinct maternel: Bản năng người mẹ.* 2. Như người mẹ, thái độ người mẹ. *Infirmière maternelle avec les malades: Y tá như người mẹ đối với bệnh nhân. Gestes maternels: Những cử chỉ của người mẹ.* 3. Bên mẹ, bên ngoại. *Ligne, tante maternelle: Dòng ngoại, dì.* 4. *Langue maternelle*: Tiếng mẹ đẻ. 5. *École maternelle* hay, n. f., *la maternelle: Trường mẫu giáo.*

maternellement [mateʀnɛlmɑ̃] adv. Như người mẹ.

materner [mateʀne] v. tr. [1] Mẫu dưỡng; có thái độ chăm sóc như người mẹ đối với ai. ▷ PHTÂM Thực hiện kỹ thuật mẫu dưỡng đối với ai.

maternité [mateʀnite] n. f. 1. Sự làm mẹ, tư cách làm mẹ. *Femme épanouie par la maternité: Sự làm mẹ khiến người phụ nữ nở nang ra.* 2. Sự chửa đẻ, sự có con. *Refuser une nouvelle maternité: Từ chối có con tiếp.* 3. Nhà hộ sinh. 4. MỸ Tranh mẹ bồng con.

math hay **maths** [mat] n. f. pl. Thân Toán, toán học. *Le prof de maths: Thầy dạy toán.*

mathématicien, enne [matematisjɛ̃, ɛn] n. Nhà toán học.

mathématique [matematik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc toán học. *Raisonnement mathématique: Sự suy luận toán học. Symboles mathématiques: Ký hiệu toán học.*

2. Bóng *Exactitude mathématique: Sự chính xác toán học.* II. n. f. 1. Toán học. ▷ *Mathématiques pures: Toán học thuần túy.* ▷ *Mathématiques appliquées: Toán học ứng dụng.* 2. Lớp toán. *Mathématiques élémentaires* (viết tắt *math. élém.): Lớp toán sơ cấp. Mathématiques supérieures* (viết tắt *math. sup.): Lớp toán cao cấp. Mathématiques spéciales* (viết tắt *math. spé.): Lớp toán chuyên.*

mathématiquement [matematikmɑ̃] adv. 1. Về mặt toán học; theo qui tắc toán học. 2. Chắc chắn, chặt chẽ, dứt khoát, chính xác.

matheux, euse [matø, øz] n. Thân Người giỏi toán, người thích toán, người học toán.

maths V. math.

matière [matjɛʀ] n. f. 1. Thể chất. *L'âme et la matière: Tâm hồn và thể chất.* 2. LÝ Vật chất. *États solide, liquide, gazeux, ionisé, de la matière: Trạng thái rắn, lỏng, khí, ion hóa của vật chất.* ▷ SINH *Matière vivante*: Chất sống. 3. Chất. *Une matière fragile: Chất dễ vỡ. –Matières fécales* hay *matières*: Phân người. ▷ KỸ *Matières premières:* Nguyên liệu. *–Matières consommables*: Chất tiêu thụ để chạy máy (khí đốt, điện, dầu mỡ...). ▷ TÀI *Comptabilité matières*: Sự hạch toán nguyên vật liệu, phép kế toán về nguyên liệu sản xuất và chất tiêu thụ để chạy máy. ▷ THIÊN *Matière interstellaire*: Chất khí giữa các vì sao. 4. Chất liệu. *La matière de cette robe est de la soie: Chất liệu của chiếc áo đầm này là lụa.* 5. Đề tài, vấn đề; môn học, môn thi. *La matière d'un roman: Đề tài của cuốn tiểu thuyết. Matières scolaires: Các môn học ở trường. Table des matières: Mục lục.* ▷ LUẬT *Matière civile, criminelle, commerciale*: Lĩnh vực luật dân sự, hình sự, thương mại. 6. (Không dùng với mạo từ) Đối tượng, cơ hội, dịp, chủ đề, lý do để. *Fournir matière à rire: Làm đối tượng để cười, cung cấp lý do để cười.* 7. loc. prép. *En matière de: Về mặt, về vấn đề. En matière d'art: Về mặt nghệ thuật.*

matin [matɛ̃] n. m. và adv. I. n. m. 1. Buổi sáng, buổi sớm, buổi mai, ban mai. *Être du matin*: Thích dậy sớm. *De bon, de grand matin.* Sáng tinh mơ. ▷ Bóng *Le matin de la vie:* Tuổi thanh xuân. 2. *Le matin et l'après-midi: Buổi sáng và buổi chiều.* 3. Sáng (khoảng thời gian, từ nửa đêm tới giữa trưa). *Une heure du matin: Một giờ sáng.* 4. *Un matin, un beau matin*: Một ngày kia, một ngày nào đó. ▷ *Ce matin: Sáng hôm đó.* II. adv. Lỗithời Sớm. *Se lever matin: Dậy sớm.*

1. mâtin [matɛ̃] n. m. Chó ngao.

2. mâtin, e [matɛ̃, in] n. Thân Người tinh ranh láu lỉnh. ▷ Cũ interj. *Mâtin!*: Ua! Lạ nhỉ!

matinal, ale, aux [matinal, o] adj. 1. Thuộc về buổi sáng. *Fraîcheur matinale: Sự mát mẻ buổi sáng.* 2. Dậy sớm. *Être matinal: Là người dậy sớm.*

matinalement [matinalmɑ̃] adv. Sáng sớm, từ sáng sớm.

mâtiné, ée [matine] adj. 1. Lai (chó). 2. Bóng Trộn lẫn, pha, lai tạp. *Un français mâtiné de patois: Một thứ tiếng Pháp pha thổ ngữ.*

matinée [matine] n. f. 1. Buổi sáng (từ sớm đến trưa). *Au cours de la matinée: Trong buổi sáng.* 2. Buổi biểu diễn vào buổi chiều. *Matinée théâtrale: Buổi kịch diễn vào buổi chiều. Film en matinée: Phim chiếu buổi chiều.*

mâtiner [matine] v. tr. [1] Phủ (chó cái khác giống).

matines [matin] n. f. pl. LUẬTNHTHỜ Bài kinh buổi sáng, kinh mai. *Chanter matines: Đọc kinh mai.*

matir V. mater 2.

matité [matite] n. f. Vẻ xỉn; sự đục, sự không trong, tiếng đục. *La matité d'un teint, d'un bruit: Da xỉn, tiếng đục.*

matois, oise [matwa, waz] adj. và n. Văn Xảo trá, láu lỉnh, tinh ranh.

maton, onne [matõ, ɔn] n. Lóng Cai ngục, người gác trại giam.

matou [matu] n. m. Mèo đực.

matraquage [matʀakaʒ] n. m. 1. Sự đánh bằng dùi cui. 2. *Matraquage publicitaire*: Sự tăng gấp bội các chiến dịch quảng cáo (nhằm lăng xê một diễn viên, một sản phẩm).

matraque [matʀak] n. f. Dùi cui. *Matraque en caoutchouc renforcé: Dùi cui bọc cao su.*

matraquer [matʀake] v. tr. [1] 1. Đánh bằng dùi cui. 2. Bóng, Thân Đòi ai một giá quá cao. 3. Làm cho phải chịu một chiến dịch quảng cáo tới tấp.

matraqueur, euse [matʀakœʀ, øz] adj. và n. (Người) đánh bằng dùi cui.

1. matras [matʀa] n. m. KHCỔ Cái tên (nỏ).

2. matras [matʀa] n. m. HOÁ Bình có cổ cao và hẹp.

matriarcal, ale, aux [matʀijaʀkal, o] adj. Thuộc chế độ mẫu hệ, chế độ quyền mẹ.

matriarcat [matʀijaʀka] n. m. Chế độ mẫu hệ. ▷ Abusiv. Chế độ mẫu quyền.

matriçage [matʀisaʒ] n. m. KỸ Sự rập, sự rèn khuôn. Đồng estampage.

matricaire [matʀikɛʀ] n. f. THỰC Cây cúc mẫu.

matrice [matʀis] n. f. 1. Lỗithời Dạ con, tử cung. 2. KỸ Khuôn (rập, rèn); cối. 3. TOÁN Ma trận. 4. TÀI Sổ cái, nguyên bộ.

matricer [matʀise] v. tr. [14] KỸ Rập, rèn bằng khuôn.

1. matricide [matʀisid] adj. và n. Giết mẹ; kẻ giết mẹ. ▷ Subst. *Un, une matricide.*

2. matricide [matʀisid] n. m. Tội giết mẹ.

matriciel, ielle [matʀisjɛl] adj. 1. TOÁN Ma trận. *Calcul matriciel: Tính toán ma trận.* 2. TÀI Thuộc sổ cái, nguyên bộ. *Loyer matriciel*: Tiền thưởng tính theo sổ cái. (dùng làm căn cứ trong việc tính toán những đóng góp trực tiếp).

matricule [matʀikyl] n. 1. n. f. Sổ ghi tên, danh bạ, sổ đăng ký. *Les matricules d'un régiment, d'une prison: Sổ ghi quân số của một trung đoàn, sổ ghi danh sách tù nhân của nhà tù. –Par ext.* Bản trích lục sổ danh bạ. ▷ Appos. *Registre matricule*: Sổ ghi tên người, danh bạ. 2. n. m. Số đăng ký. *Le matricule d'un soldat: Số đăng lính.*

matriculer [matʀikyle] v. tr. [1] Hiếm Ghi số vào danh bạ, đánh số đăng ký.

matrilinéaire [matʀilineɛʀ] adj. DTỘC Theo dòng mẹ, theo mẫu hệ. Trái patrilinéaire.

matrilocal, ale, aux [matʀilɔkal, o] adj. DTỘC Gửi rể, ở nhà vợ.

matrimonial, ale, aux [matʀimɔnjal, o] adj. Thuộc sự kết hôn, hôn nhân. *Le régime matrimonial: Chế độ hôn nhân.* ▷ *Agence matrimoniale*: Hãng môi giới hôn nhân.

matrimonialement [matʀimɔnjalmɑ̃] adv. Về mặt hôn nhân; do hôn nhân.

matrone [matʀɔn] n. f. 1. CỔĐẠI Vợ của một thị dân La Mã. 2. Khinh Người đàn bà có tuổi, đẫy đà và hách dịch. 3. Cũ hay Đphg (châu Phi) Bà mụ, bà đỡ.

matronymat [matʀɔnima] n. m. XHH Chế độ theo họ mẹ. Trái patronymat.

matronyme [matʀɔnim] n. m. Họ theo mẹ.

matronymique [matʀɔnimik] adj. XHH Thuộc chế độ theo họ mẹ.

matte [mat] n. f. LKIM Sten (hỗn hợp các sulfua kim loại màu với sắt).

matthiole [matjɔl] n. f. THỰC Cây thủ hoa; cây quế trúc vườn.

maturation [matyʀasjõ] n. f. Quá trình chín, quá trình thành thục; sự chín, sự thành thục. *Maturation des fruits: Quá trình chín của trái cây.* 2. Y Sự nung mủ và chín (áp xe). 3. KỸ *Cave de maturation*: Hầm chứa để làm chín phomát. 4. Bóng Sự chín muồi. *Maturation d'un projet: Sự chín muồi của dự án.*

mature [matyʀ] adj. 1. SINH Đã chín, đã phát triển hoàn toàn (tế bào sống). 2. Sắp đẻ (cá). 3. Bóng Chín muồi về trí tuệ. *Un jeune homme assez mature: Một người trẻ tuổi tương đối chín muồi về trí tuệ.*

mâture [matyʀ] n. f. Bộ cột buồm. *Grimper dans la mâture: Leo trèo trên các cột buồm.*

maturité [matyʀite] n. f. 1. Sự chín. *Fruit à maturité: Quả chín.* 2. Giai đoạn trưởng thành (từ tuổi thanh niên tới tuổi già). ▷ Bóng Độ chín. *Ses dons artistiques sont arrivés à maturité: Tài năng nghệ thuật của nó đã đạt tới độ chín.* 3. Sự chín chắn, thận trọng, khôn ngoan (do kinh nghiệm tuổi tác).

matutinal, ale, aux [matytinal, o] adj. Cũ hay Văn Thuộc buổi sáng.

maubèche [mobɛʃ] n. f. Chim dẽ choắt.

maudire [modiʀ] v. tr. [2] 1. Nguyền rủa, thóa mạ (ai, cái gì). *Maudire sa pauvreté: Nguyền rủa sự nghèo túng của mình.* 2. TÔN Hành phạt, trừng phạt. *Dieu a maudit ces pécheurs: Chúa đã trừng phạt những kẻ tội lỗi đó.*

maudit, ite [modi, it] adj. và n. I. adj. 1. Bị quyền rủa. Bóng *Artiste maudit*: Nghệ sĩ không được công nhận lúc còn sống. 2. *Maudit soit ce traître!: Kẻ phản bội đó sẽ bị nguyền rủa!* 3. (luôn đứng trước danh từ) Rất tồi, rất xấu, đáng ghét. *Cette maudite époque: Thời kỳ đáng ghét đó.* II. n. TÔN Bị hành phạt, bị trừng phạt. *–Le Maudit:* Quỷ, quỷ sứ.

maugréer [mogʀee] v. intr. [1] Cáu gắt, gầm rít lên với ai. *Maugréer contre un importun: Cáu gắt với kẻ quấy rầy.*

maurandie [mɔʀɑ̃di] n. f. THỰC Cây, hoa maurandi (hoa to, trang trí).

maure hay **more** [mɔʀ] n. và adj. 1. CỔĐẠI *Les Maures:* Người Moro, thuộc Moritani (Tây Angiêri và Marốc, không thần phục La Mã). 2. SỬ *Les Maures* hay *les Mores.* Người Moro (Arập Hồi giáo Bắc Phi). *–Spécial.* Người Moro xâm lược Tây Ban Nha vào thế kỷ VIII và chiếm đóng một phần ở đó tới thế kỷ XV. ▷ Adj. Mới *Bain maure*: Kiểu tắm của người Moro. *Café maure*: Cà phê của người Moro. 3. *Les Maures:* Người Moro (dân ở tây Xahara). *Les Maures vivent principalement en Mauritanie, mais aussi au Mali et au Sénégal: Người Moro sống chủ yếu ở Moritani, nhưng họ cũng sống cả ở Mali và Sênêgan.* ▷ Adj. *Tribu maure: Bộ tộc người Moro.*

maurelle [mɔʀɛl] n. f. Chất quỳ (để nhuộm).

mauresque hay **moresque** [mɔʀesk] n. f. và adj. 1. n. f. Cổ Đàn bà Hồi giáo ở Tây Ban Nha (đến thế kỷ XV) hoặc ở Bắc Phi. ▷ Adj. *Une princesse mauresque: Công chúa Hồi giáo (ở Tây Ban Nha hoặc ở Bắc Phi).* 2. adj. Thuộc người Moro (đặc biệt là người Moro ở Tây Ban Nha). *Art, architecture, palais, décoration mauresques: Nghệ thuật, kiến trúc, cung điện, sự trang trí của người Moro.*

mauricien, ienne [mɔʀisjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc đảo Morixơ (đảo quốc ở Ấn Độ dương).

mauritanien, ienne [moʀitanjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Mauritanie (nước ở Tây Phi).

mauser [mozœʀ] n. m. QUÂN 1. Súng môze (quân đội Đức dùng từ 1871 đến 1945). 2. Súng lục tự động hiệu Môze. *Des mausers.*

mausolée [mozɔle] n. m. Lăng, lăng mộ, lăng miếu, lăng tẩm. *Le mausolée d'Hadrien, à Rome, est devenu le château Saint-Ange: Lăng mộ của hoàng đế Hadrien ở Roma đã trở thành lâu đài Saint-Ange.*

maussade [mosad] adj. 1. Khó chịu, cáu kỉnh, gắt gỏng. *Visage maussade: Bộ mặt cáu kỉnh.* 2. Buồn, âm u. *Un temps maussade: Trời âm u.*

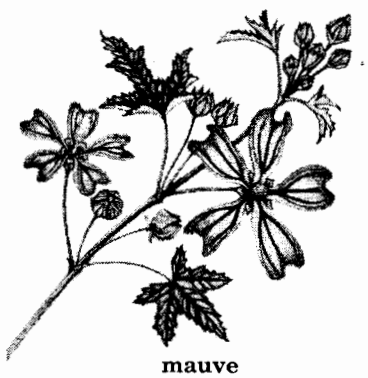
maussadement [mosadmɑ̃] adv. Khó chịu, cáu kỉnh, gắt gỏng; buồn bã, âm u.

maussaderie [mosadʀi] n. f. Văn Tính cáu kỉnh, tính gắt gỏng.

mauvais, aise [mɔvɛ, ɛz] adj. n. và adv. I. (Nói về vật). 1. Xấu, tồi, dở, kém. *Avoir une mauvaise vue: Thị giác tồi, nhìm kém. Le mauvais fonctionnement d'un appareil: Sự hoạt động tồi của máy.* 2. Không có giá trị, không phù hợp. *Fournir de mauvais arguments, de mauvaises excuses: Cung cấp những chứng cứ không có giá trị, đưa ra những lý do cáo lỗi không phù hợp.* Loc. *Miser, parier sur le mauvais cheval*: Đặt cược vào con ngựa tồi; chọn điều bất hạnh. 3. Bất lợi, không thuận. *Prendre qqch en mauvaise part: Hiểu cái gì theo nghĩa xấu, không thuận. Faire contre mauvaise fortune bon cœur: Đón nhận vận xui một cách thanh thản.* 4. Xấu, âm u, buồn. *La mer est mauvaise: Biển xấu, biển động, biển âm u. Préparer un mauvais coup: Mưu toan một cú ác hiểm.* 5. Xấu, tồi, vô đạo đức, trái đạo lý. *Mauvaise action: Hành vi vô đạo đức. Mauvaise conduite: Cách ứng xử trái đạo lý.* 6. Khó chịu, cau có, cáu kỉnh, bực bội. *Être de mauvaise humeur: Đang ở tâm trạng bực bội, cáu gắt. Une mauvaise plaisanterie: Sự đùa cợt khó chịu. Faire mauvaise mine à qqn: Đón tiếp ai khô khan, lạnh nhạt. Avoir mauvaise mine: Trông xanh xao, nhợt nhạt, có vẻ đau ốm. C'est une mauvaise tête: Người khó tính, bướng bỉnh.* Thân *La trouver, l'avoir mauvaise*: Thấy cái gì không hợp khẩu vị, không hợp gu với mình. 7. Kém cỏi, ít ỏi, thiếu hụt, tồi. *Mauvaise récolte: Mùa màng kém. Mauvaise affaire: Công việc tồi.* II. (Nói về người). 1. Đạo đức tồi, kém, vô lại, đểu cáng, bất lương. *Se trouver en mauvaise compagnie: Ở cùng bọn đểu cáng. Un mauvais sujet, un mauvais garçon: Tên lưu manh, vô lại, gian ác. Une femme de mauvaise vie: Gái giang hồ, gái làm tiền.* 2. Ác, độc ác, bất nhân, bất lương. *Les gens mauvais et haineux: Những người độc ác và hằn học.* 3. Dở, tồi, bất cập. *Un mauvais administrateur: Nhà quản lý tồi. Un mauvais romancier: Nhà viết tiểu thuyết dở, tồi.* III. n. 1. n. m. Cái xấu, cái dở, cái tồi, điều xấu, điều dở, điều tồi. *Il y a du bon et du mauvais dans cette affaire: Có cái tốt và cái xấu trong việc này.* 2. n. m. hay f. Người ác, hung ác, độc ác. IV. Adv. *Sentir mauvais*: Có mùi hôi, mùi thối. –Bóng *Ça sent mauvais*: Sự việc có chiều hướng xấu đi. *Il fait mauvais*: Trời xấu, trời u ám.

mauvaiseté [mɔvɛzte] n. f. Hiếm Tính xấu, tính độc ác.

mauve [mov] n. và adj. 1. n. f. Cây cẩm quỳ. 2. adj. Màu tím nhạt, màu hoa cà. *Des robes mauves: Những chiếc áo đầm màu hoa cà.* ▷ N. m. *Une robe d'un mauve délicat: Một chiếc áo đầm màu hoa cà nền nã.*



mauve

mauvéine [movein] n. f. HOÁ Mauvein (chất nhuộm màu).

mauviette [movjɛt] n. f. 1. Lỗithời Chim chiền chiện. *Pâté de mauviettes: Pa tê thịt chim chiền chiện.* 2. Bóng Người yếu ớt, ẻo lả.

mauvis [movi] n. m. Chim sáo nhạc (vùng Bắc Âu).

maxi– Từ tố có nghĩa là "rất to", "đại", "cực to", "cực dài". *Maxibouteille: Chai đại, chai cực to. Maxi(–)manteau, maxi(–)jupe: Áo khoác, váy cực to, cực dài.*

maxi [maksi] adj. hay adv. Thân Viết tắt của *maxima* và của *(au) maximum. Vitesse maxi: Vận tốc tối đa, vận tốc cực đại.*

maxillaire [maksilɛʀ] n. m. và adj. 1. n. m. GPHẪU Xương hàm. *Maxillaire supérieur: Xương hàm trên. Maxillaire inférieur: Xương hàm dưới.* 2. adj. Thuộc xương hàm.

maxille [maksil] n. m. ĐỘNG Hàm (sâu, bọ...).

maxima [maksima] Số nhiều hoặc giống cái của *maximum.*

maximal, ale, aux [maksimal, o] adj. Tối đa, cao nhất. *Température maximale: Nhiệt độ tối đa.*

maximaliser [maksimalize] v. tr. [1] Học Đánh giá cao nhất; tối cao hóa. *Maximaliser les chances: Đánh giá cao nhất các khả năng, các cơ may.*

maximaliste [maksimalist] n. và adj. 1. SỬ Phái đa số, phái Bônsêvich. 2. Người chủ trương các giải pháp cực đoan, người có thái độ cực đoan, người không khoan nhượng. *Les maximalistes du parti: Những người có thái độ cực doan trong đảng.* ▷ Adj. *Un discours maximaliste: Bài diễn văn có tính chất cực doan.*

maxime [maksim] n. f. 1. Nguyên tắc, phương châm, tôn chỉ, quy tắc (trong nghệ thuật, trong khoa học, trong cách ứng xử ở đời). 2. Châm ngôn, cách ngôn.

maximiser [maksimize] v. tr. [1] 1. Học Đồng maximaliser. 2. KỸ, TÀI Đẩy tới tối đa, đề lên cao nhất. *Maximiser le profit d'une entreprise: Đẩy lợi nhuận của xí nghiệp tới tối da.*

maximum [maksimɔm] n. và adj. I. n. m. 1. Tối đa, tối cao, lớn nhất, cực đại. 2. TOÁN *Maximum d'une fonction*: Giá trị cực đại của hàm số. 3. LUẬT *Le maximum (d'une peine)*: Hình phạt cao nhất. 4. Loc. *Au maximum*: Tối đa, tột độ, cao nhất, nhiều nhất, lớn nhất là. *Cela vaut mille francs au maximum: Cái này đáng giá tối da là một nghìn frăng.* II. adj. Cao nhất. *Tarif maximum: Thuế suất cao nhất* (Ghi chú: trong ngôn ngữ khoa học, người ta dùng *maximal, maximale, maximaux,* chứ không dùng *maximum, maxima*. Trong ngôn ngữ thông dụng, số nhiều của *maximum* là *maximums* hoặc *maxima,* giống cái là *maxima).*

maxwell [makswɛl] n. m. LÝ Macxoen (đơn vị từ thông, ký hiệu Mx).

maya [maja] adj. và n. 1. adj. Thuộc nền văn minh Maya (nền văn minh tiền Côlômbi ở Trung Mỹ, khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước CN.). *Architecture maya: Kiến trúc thuộc nền văn minh Maya.* ▷ Subst. *Les Mayas: Người Maya (thổ dân Trung Mỹ).* 2. n. m. Tiếng Maya.

mayeur V. maïeur.

mayonnaise [majɔnɛz] adj. và n. f. BẾP *Sauce mayonnaise*: Nước xốt mayonne (làm bằng lòng đỏ trứng, dầu, giấm). ▷ N. f. *Œufs durs à la mayonnaise,* hay ellipt., *œufs durs mayonnaise: Trứng luộc rưới nước xốt mayonne.* ▷ *Par anal.* Các món có nước xốt mayonne. *Une mayonnaise au chocolat: Nước xốt mayonne có sôcôla.*

mazagran [mazagʀɑ̃] n. m. 1. Lỗithời Cà phê uống cốc. ▷ Cà phê pha nước, uống nguội. 2. Cốc sứ uống cà phê.

mazarinade [mazaʀinad] n. f. SỬ Bài hát chế giễu Mazarin (thế kỷ XVII).

mazdéen, enne [mazdeɛ̃, ɛn] adj. Thuộc đạo Thiện.

mazdéisme [mazdeism] n. m. Đạo Thiện (ở Ba Tư xưa, cũng gọi là đạo Zôrôat).

mazette [mazɛt] n. f. 1. Cũ Con ngựa vừa bé vừa xấu, ngựa tồi. 2. Lỗithời Người chơi bài tồi. ▷ *Par ext.* Người yếu ớt, người vụng về. 3. interj. *Mazette! Quel faste!: Úi chà! Tráng lệ làm sao!*

mazout [mazut] n. m. Dầu mazút.

mazoutage [mazutaʒ] n. m. Sự ô nhiễm do dầu mazút gây ra.

mazouter [mazute] 1. v. intr. [1] Lấy đầy dầu mazút. 2. v. tr. Làm ô nhiễm bởi mazút. *Rivage mazouté: Bờ biển bị ô nhiễm bởi dầu mazút. Oiseaux mazoutés: Chim chóc bị ô nhiễm bởi dầu mazút.*

mazurka [mazyʀka] n. f. 1. Điệu nhảy mazuaka (nguồn gốc từ Ba Lan). 2. Không khí điệu nhảy mazuaka. ▷ Nhạc theo điệu mazuaka.

Md HOÁ Ký hiệu của monđelevi.

me [mə] Đại từ nhân xưng bổ ngữ ngôi thứ nhất số ít (trước nguyên âm hoặc h câm, *me* biến thành *m'*). 1. Tôi. *Il me blesse: Nó làm tôi bị thương.* 2. Với tôi. *Il m'a parlé de toi: Anh ấy đã nói với tôi về em.* ▷ Cho tôi. *Tu me donnes ce livre: Anh cho tôi quyển sách này.* 3. *La tête me tourne: Tôi chóng mặt.* 4. *Il m'entend parler*: Anh ta nghe thấy tôi nói. 5. *Je me suis blessé*: Tôi đã bị thương. *Je me repens*: Tôi hối hận lắm. 6. *Vous allez me ficher le camp!*: Ông sẽ tống cổ tôi đi mất thôi! 7. *Me voici!*: Tôi đây!

mé– hay **més–** Tiền tố có nghĩa khinh bỉ (v. mépriser, mésalliance, mésestimer).

mea–culpa [meakylpa] n. m. inv. Sự thú tội, ăn năn, hối lỗi. *Faire, dire son mea–culpa: Xưng tội, ăn năn tội lỗi.*

méandre [meɑ̃dʀ] n. m. 1. Khúc uốn (của sông). ▷ Par anal. *Méandres d'un sentier: Con đường mòn uốn khúc.* 2. Bóng Sự quanh co, sự lắt léo. *Les méandres de la politique: Sự lắt léo của chính trị.*

méandreux, euse [meɑ̃dʀø, øz] adj. Quanh co, uốn khúc.

méandrine [meɑ̃dʀin] n. f. ĐỘNG San hô đá tầng dãy.

méat [mea] n. m. 1. GPHẪU Lỗ, ngách. *Méat urinaire: Lỗ dái.* 2. SINH *Méat iniercellulaire: Kẽ gian bào, khoang gian bào.*

mec [mɛk] n. m. 1. Lóng Người dũng cảm, quả quyết. *Lui, c'est un mec, un vrai!: Ông ấy quả là một người dũng cảm thực sự!* 2. Dgian Gã, y, người đàn ông.

mécanicien, ienne [mekanisjɛ̃, jɛn] n. (và adj.) I. n. 1. Học Nhà toán học, nhà vật lý chuyên về máy móc. 2. Lỗithời Nhà chế tạo máy. 3. Thợ máy. 4. Người lái đầu máy xe lửa. 5. *Mécanicien-dentiste*: Kỹ thuật viên chỉnh hình răng. II. adj. Lỗithời Thuộc cơ khí, máy móc. *Une civilisation mécanicienne: Nền văn minh cơ khí.*

mécanique [mekanik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc cơ học, cơ khí. 2. Bằng máy, do máy. *Tissage mécanique: Dệt máy.* ▷ *Escalier mécanique: Thang máy.* 3. Cũ *Arts mécaniques: Nghề máy, công nghệ.* 4. Cơ học. 5. Bóng Máy móc. *Gestes, paroles mécaniques: Cử chỉ, lời nói máy móc.* II. n. f. 1. Cơ học. ▷ THIÊN *Mécanique céleste*: Cơ học thiên thể. ▷ HOÁ *Mécanique chimique*: Cơ học hóa học. 2. Cơ khí. 3. Bộ cơ, bộ máy, máy móc. *La mécanique d'une montre: Bộ cơ của đồng hồ.* ▷ *Une belle mécanique: Cỗ máy đẹp.* 4. Bóng Bộ máy. *La mécanique diplomatique: Bộ máy ngoại giao.*

mécaniquement [mekanikmɑ̃] adv. 1. Một cách máy móc. 2. Về mặt cơ học.

mécanisation [mekanizasjõ] n. f. Sự cơ khí hóa. *Mécanisation de l'agriculture: Cơ khí hóa nền nông nghiệp.*

mécaniser [mekanize] v. tr. [1] 1. Cũ Biến thành cái máy, làm cho giống như cái máy. 2. Cơ khí hóa.

mécanisme [mekanism] n. m. 1. Máy móc, bộ máy. *Mécanisme d'une montre, d'un engin explosif: Máy móc của đồng hồ, của một dụng cụ gây nổ.* ▷ Par ext. *Le mécanisme du corps humain: Bộ máy cơ thể người.* 2. Cơ chế, cách vận hành. *Mécanisme du langage, de la pensée: Cơ chế ngôn ngữ, của tư duy. Les mécanismes de la propagande: Cơ chế của sự tuyên truyền.* 3. TRIẾT Thuyết cơ giới. *Le mécanisme de Descartes: Thuyết cơ giới của Đêcác.*

mécaniste [mekanist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết cơ giới. ▷ Subst. *Un mécaniste: Người theo thuyết cơ giới.*

mécano [mekano] n. m. Thân Thợ máy.

mécano- Từ tố có nghĩa là "máy, máy móc".

mécanographe [mekanɔgʀaf] n. Nhân viên sắp xếp tính toán bằng máy (như máy tín cơ, máy làm hóa đơn, máy đục lỗ, v.v.).

mécanographie [mekanɔgʀafi] n. f. Khoa sắp xếp tính toán bằng máy.

mécanographique [mekanɔgʀafik] adj. Sắp xếp tính toán bằng máy. *Les traitements mécanographiques reposent sur le tri et le classement de cartes perforées au moyen de machines telles les tabulatrices, les trieuses et les interclasseuses: Xử lý sắp xếp tính toán bằng máy dựa trên sự lựa chọn và phân loại các thẻ đục lỗ bằng phương tiện máy móc như máy lập bảng phiếu lỗ và máy xếp gộp phiếu.*

mécanothérapie [mekanoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp vận động có sự trợ giúp của máy chuyên dụng.

mécénat [mesena] n. m. Sự bảo trợ văn nghệ.

mécène [mesɛn] n. m. Người bảo trợ văn nghệ.

méchage [meʃaʒ] n. m. 1. KỸ Sự đốt bấc xông lưu huỳnh (thùng rượu). 2. PHẪU Sự đặt bấc (ở vết thương).

méchamment [meʃamɑ̃] adv. Độc ác.

méchanceté [meʃɑ̃ste] n. f. 1. Tính độc ác, dữ tợn, hung dữ, tính thích làm điều ác. 2. Điều ác, lời ác, việc ác, hành động độc ác.

méchant, ante [meʃɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Văn Xấu, tồi, dở, vô dụng. *Un méchant écrivain: Một nhà văn xoàng.* 2. Hung dữ, dữ tợn, độc ác. *Être plus bête que méchant: Thà ngu dần còn hơn độc ác? Chien méchant: Chó dữ.* 3. Rầy rà, không hay, nguy hiểm. *Une méchante affaire: Một việc rầy rà.* –*Une méchante langue: Miệng lưỡi ác độc.* –*Des paroles méchantes: Lời nói hiểm độc.* –Subst. *Faire le méchant*: Đe dọa, dọa nạt. ▷ *Une méchante action: Hành vi ác độc.* 4. Khó chịu, càu nhàu, cáu kỉnh, gắt gỏng, quàu quạu. *Vous êtes de méchante humeur: Tính khí anh khó chịu quá.* 5. Thân Khác thường, kỳ lạ, làm ngạc nhiên, rất "ác". *Une méchante voiture: Một chiếc xe khác thường, một chiếc xe ác lắm.*

1. mèche [mɛʃ] n. f. 1. Bấc. *Mèche d'une bougie, d'une chandelle: Bấc nến.* 2. Bấc xông lưu huỳnh (thùng rượu). 3. Ngòi (pháo, mìn...). ▷ Bóng *Éventer la mèche*: Khám phá ra một âm mưu. –*Vendre la mèche*: Tố giác âm mưu; làm lộ bí mật. 5. PHẪU Bấc gạc. 6. Dây buộc đầu roi. 7. *Mèche de cheveux*: Mớ tóc, món tóc. *Mèche blanche, bouclée: Món tóc bạc, mớ tóc quăn.* 8. Mũi (khoan). *Mèche d'un vilebrequin: Mũi khoan quay tay.* 9. HẢI Trục (bánh lái, tời đứng).

2. mèche [mɛʃ] n. f. inv. 1. Thân *Être de mèche avec qqn:* Thông đồng với ai. 2. Dgian *Il (n') y a pas mèche*: Không có cách gì.

mécher [meʃe] v. tr. [16] 1. KỸ Đốt bấc xông lưu huỳnh (để tiệt trùng thùng rượu). 2. PHẪU Đặt bấc gạc (trên vết thương).

mécheux, euse [meʃø, øz] adj. DỆT Thành từng món (lông cừu thô).

méchoui [meʃwi] n. m. 1. Cừu thui, cừu nướng; thịt cừu nướng. 2. Bữa ăn có món cừu thui. *Être invité à un méchoui: Được mời một bữa cừu thui.*

mechta [meʃta] n. f. Xóm, thôn (ở Tuynidi, Angiêri).

mécompte [mekõt] n. m. 1. Hiếm Sự tính lầm, sự tính sai, điều sai lầm trong tính toán. 2. Sự thất vọng.

méconium [mekɔnjɔm] n. m. Y Cứt su.

méconnaissable [mekɔnɛsabl] adj. Không nhận ra, khó nhận ra. *La maladie l'a rendu méconnaissable: Bệnh tật làm cho khó mà nhận ra nó.*

méconnaissance [mekɔnɛsãs] n. f. Sự không nhận ra; sự không biết.

méconnaître [mekɔnɛtʀ] v. tr. [59] 1. Cũ Không nhận ra, không thừa nhận là có biết. 2. Không đánh giá đúng, không nhận được chân giá trị; không biết. *Méconnaître le talent d'un artiste: Không đánh giá đúng tài năng của một nghệ sĩ.*

méconnu, ue [mekɔny] adj. (và n.). Không được đánh giá đúng; người không được đánh giá đúng, không được biết đến.

mécontent, ente [mekõtã, ãt] adj. và n. Không bằng lòng, bất bình, bất mãn. ▷ Subst. *Le parti des mécontents: Đảng của những kẻ bất mãn.*

mécontentement [mekõtãtmã] n. m. Sự không vui, không thỏa mãn, sự bất bình, bất mãn.

mécontenter [mekõtãte] v. tr. [1] Làm không vừa lòng, mếch lòng, làm phật ý ai, gây bất bình, bất mãn.

mécoptères [mekɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG *Ordre d'insectes mécoptéroïdes carnivores dont la panorpe (mouche-scorpion) est le représentant le plus courant en Europe.*

mécréant, ante [mekʀeã, ãt] adj. và n. 1. (Người) ngoại đạo, (người) không có đức tin. 2. (Người) không tín ngưỡng, không tôn giáo. ▷ Subst. *Les mécréants: Những người ngoại đạo, những người không theo Thiên Chúa Giáo.*

mecton [mɛktõ] n. m. Dgian, Khinh Gã loắt choắt.

médaille [medaj] n. f. 1. Tấm biển tưởng niệm (một nhân vật nổi tiếng, một sự kiện quan trọng). 2. Huân chương, huy chương, mề đay, bội tinh. *Médaille de sauvetage: Huy chương cứu nạn. Médaille militaire: Huân chương quân công.* 3. Anh tượng (đeo ở cổ...). *Porter à son cou une médaille de saint Christophe: Đeo ở cổ ảnh tượng thánh Christophe.* 4. Miếng kim loại đeo để nhận dạng. *Médaille d'un collier de chien: Miếng kim loại đeo ở vòng cổ con chó để nhận dạng.*

médailler [medaje] v. tr. [1] Đeo huy hiệu, huy chương cho ai; thưởng huy chương.

médailleur [medajœʀ] n. m. KỸ Người khắc huy chương.

médaillier [medaje] n. m. 1. Hộp, tủ đựng huy chương sưu tập. 2. Bộ sưu tập huy chương.

médailliste [medajist] n. 1. Người chơi huy chương, người sưu tập huy chương. Đồng numismate. 2. Thợ làm huy chương, người khắc huy chương.

médaillon [medajõ] n. m. 1. Tấm huy chương to, nặng, lớn. 2. Bức chân dung thu nhỏ trong khung tròn hoặc bầu dục. 3. Tấm lắc tròn hay bầu dục trong đựng ảnh chân dung hoặc một món tóc, đeo làm đồ trang sức. 4. Khoanh (thịt, cá). *Médaillon de veau à la crème: Khoanh thịt bê rưới kem.*

mède [mɛd] adj. và n. Thuộc xứ Mê đi (Tây Bắc Iran ngày nay). 2. n. *Les Mèdes: Người Mêđi.* ▷ N. m. Tiếng Mêđi.

médecin [mɛdsɛ̃] n. m. 1. Thầy thuốc. *Médecin traitant: Thầy thuốc điều trị. – Médecin légiste: Thầy thuốc pháp y.* ▷ Appos. *Femme médecin: Thầy thuốc nữ.* 2. Bóng *Médecin des âmes*: Linh mục nghe xưng tội. 3. Bóng Phương thuốc (phương tiện cụ thể trong việc giữ gìn hoặc mang lại sức khỏe). *Le sommeil est un excellent médecin: Giấc ngủ là một phương thuốc tuyệt vời.*

médecine [mɛdsin] n. f. 1. Cũ Đơn thuốc, thuốc uống. 2. Y học; y khoa. *Médecine générale: Y học đại cương. Médecine interne: Nội khoa. Doctorat en médecine: Học vị tiến sĩ y khoa.* ▷ Việc học ngành y, nghề thuốc. *Faire sa médecine: Học nghề thuốc.* 3. Hệ thống y khoa; phương thức điều trị; y học. *Médecine psychosomatique: Y học tâm thần thân thể; y học tâm thể. –Médecines naturelles*: Các phương thức điều trị tự nhiên (châm cứu, liệu pháp vi lương đồng căn, liệu pháp thực vật,... nhằm kích thích cơ thể tăng sức đề kháng và tự bảo vệ). 4. Nghề thuốc, nghề chữa bệnh. *Exercice illégal de la médecine: Sự hành nghề y bất hợp pháp.*

médecine-ball [medsinbol] n. m. Bóng tập (thể dục). *Des médecine-balls.*

medersa hay **médersa** [medɛʀsa] n. f. Trường dạy kinh Côran, trường đạo (Hồi giáo).

media [medja] n. m. Phương tiện thông tin đại chúng.

médial, ale, aux [medjal, o] adj. và n. 1. adj. NGPHÁP *Lettre médiale*: Chữ ở giữa (phân biệt với chữ đầu, chữ cuối của một từ). ▷ N. f. *Une médiale.* 2. n. f. THKÊ Trung trị.

médian, ane [medjã, an] adj. và n. I. adj. 1. Ở giữa, giữa. *Ligne médiane: Đường giữa.*

▷ GPHẪU *Nerf médian*: Gân giữa (ở gần cổ tay). **2.** ÂM Giữa chừng. **II.** n. f. **1.** ÂM Âm vị giữa chừng. **2.** HÌNH Đường trung tuyến. *Les trois médianes d'un triangle concourent en un même point situé au tiers de chacune d'elles à partir de la base et qui constitue le centre de gravité du triangle: Ba đường trung tuyến của một tam giác gặp nhau tại một điểm, điểm đó nằm ở một phần ba mỗi đường kể từ chân và tạo thành trọng tâm của tam giác đó.* **3.** THKÊ Số trung trị.

médianoche [medjanɔʃ] n. m. Cũ Bữa ăn sau nửa đêm.

médiastin [medjastɛ̃] n. m. GPHẪU Trung thất, vùng giữa của lồng ngực.

médiat, ate [medja, at] adj. Học Gián tiếp, qua trung gian. ▷ Y *Auscultation médiate*: Sự nghe bệnh bằng ống nghe.

médiateur, trice [medjatœʀ, tʀis] n. và adj. **I.** n. **1.** Người làm trung gian hòa giải. ▷ Nhân vật quan trọng làm trung gian hòa giải giữa những người bị cai trị với nhà nước, trong trường hợp chính quyền lạm dụng quyền lực. *Le Médiateur*: Nghị sĩ kiểm soát hành chính tư pháp (Thụy Điển). ▷ Adj. *L'action d'une puissance médiatrice: Hành động của một cường quốc làm trung gian hòa giải. –Marie médiatrice de toutes grâces: Đức Mẹ đồng trinh.* **2.** SINHHÓA *Médiateur chimique*: Chất hóa học trung gian. *Les médiateurs chimiques les plus importants sont l'acétylcholine et la noradrénaline: Các chất hóa học trung gian quan trọng nhất là axêtincôlin và noradrênalin.* **II.** adj. HÌNH *Plan médiateur*: Mặt phẳng trung trực.

médiation [medjasjõ] n. f. **1.** Sự làm trung gian hòa giải. ▷ LUẬTQTẾ Sự đứng ra hòa giải của một nước trung gian (nhằm ngăn ngừa hai nước khác khỏi gây hấn, gây chiến với nhau). **2.** NHẠC Chỗ nghỉ ở giữa đoạn thơ thánh vịnh và chia nó thành hai phần.

médiatique [medjatik] adj. Thuộc phương tiện thông tin đại chúng; được truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

médiatisation [medjatizasjõ] n. f. Sự trung gian hóa. ▷ SỬ Sự chuyển cho chư hầu (đất vốn thuộc hoàng đế Đức).

1. médiatiser [medjatize] v. tr. [1] **1.** Học Trung gian hóa, biến thành trung gian. **2.** SỬ Chuyển cho chư hầu (đất vốn thuộc hoàng đế Đức).

2. médiatiser [medjatize] v. tr. [1] Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. *Médiatiser les actions terroristes: Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng về những hành động khủng bố.*

médiator [medjatɔʀ] n. m. NHẠC Miếng gảy (đàn). Đồng plectre.

médiatrice [medjatʀis] n. f. HÌNH Đường trung trực.

médical, ale, aux [medikal, o] adj. Thuộc y học, nghề y, nghề thuốc, thuộc sự chữa bệnh. *Acte, ouvrage médical: Giấy tờ, sách y học. Propriétés médicales d'une plante: Các đặc tính chữa bệnh của một loại cây.*

médicalement [medikalmã] adv. Về mặt y học.

médicalisation [medikalizasjõ] n. f. **1.** Sự y học hóa. **2.** Sự đưa những trang thiết bị y tế vào (một vùng); sự phát triển việc chăm sóc sức khỏe.

médicaliser [medikalize] v. tr. [1] Y học hóa (một hành động, một sự điều trị). *Médicaliser l'avortement: Phá thai bằng y học.*

médicament [medikamã] n. m. Thuốc, vị thuốc. *Prescrire, administrer un médicament: Cho đơn, cho uống thuốc.*

médicamenteux, euse [medikamãtø, øz] adj. Có vị thuốc, có chứa thuốc; có tính chất thuốc.

médicastre [medikastʀ] n. m. Khinh, Lỗithời Lang băm.

médication [medikasjõ] n. f. Phép cho thuốc (để chữa bệnh).

médicinal, ale, aux [medisinal, o] adj. Dùng làm thuốc, dùng để chữa bệnh. *Plantes médicinales: Cây thuốc.*

médico– Từ tố có nghĩa là "thầy thuốc".

médico–légal, ale, aux [medikolegal, o] adj. Thuộc pháp y. *Institut médico-légal: Viện pháp y, nơi để xác chết cần giám định pháp y.*

médico–social, ale, aux [medikosɔsjal, o] adj. Thuộc y tế xã hội. *Centre médico-social: Trung tâm y tế xã hội.*

médiéval, ale, aux [medjeval, o] adj. Thuộc Trung cổ, Trung đại. *Art médiéval, littérature médiévale: Nghệ thuật Trung cổ, văn học Trung cổ.*

médiéviste [medjevist] n. Học Nhà Trung đại học, người nghiên cứu lịch sử thời Trung cổ.

médina [medina] n. f. Khu phố cổ, khu Arập (trong một thành phố ở Bắc Phi). *La médina de Fez, au Maroc: Khu phố cổ của thành phố Fez ở Marốc.*

médio– Từ tố có nghĩa là "giữa", "trung bình".

médiocre [medjɔkʀ] adj. và n. **1.** Xoàng, tầm thường; dở, tồi, kém, dưới trung bình, tồi tệ; không tốt lắm. *Un vin médiocre: Rượu tồi. Un style médiocre: Phong cách tầm*

thường. Un travail médiocre: Công việc tồi tệ. **2.** Ít năng lực, ít khả năng, trung bình. *C'est un étudiant médiocre: Đó là một sinh viên bình thường.* ▷ *Subst.* Người ít năng lực, người tầm thường. **3.** n. m. Sự trung bình, cái tầm thường. *Être au-dessous du médiocre: Ở dưới mức trung bình.*

médiocrement [medjɔkʀəmɑ̃] adv. **1.** Xoàng, thường, dở, tồi; kém. *Il travaille médiocrement: Nó làm việc tồi lắm.* **2.** Không nhiều, hơi, hơi hơi. *Être médiocrement surpris: Hơi bị sửng sốt.*

médiocrité [mekjɔkʀite] n. f. **1.** Sự xoàng xoàng, sự tầm thường, sự trung bình; sự dở, tồi, kém, tồi tệ. *La médiocrité de sa fortune: Tài sản của nó thuộc loại xoàng xoàng. La médiocrité d'un tableau: Sự tầm thường của bức tranh.* **2.** Người ít năng lực, người tầm thường. *Nous sommes entourés de médiocrités: Chúng ta bị những kẻ tầm thường vây quanh.*

médique [medik] adj. CỔĐẠI Thuộc người Mêđi. *Par ext.* Người Ba Tư (ở đất Iran ngày nay). ▷ *Guerres médiques*: Các cuộc chiến tranh của người Mêđi (đối kháng giữa người Hy Lạp và người Ba tư, người Ba tư muốn thiết lập nền thống trị của họ đối với người Hy Lạp ở cả châu Á và châu Âu).

médire [mediʀ] v. tr. indir. [64] Nói xấu ai (nhưng không trái với sự thật). *Médire de son entourage: Nói xấu người thân cận của mình.*

médisance [medizɑ̃s] n. f. **1.** Lời nói xấu, lời gièm pha. *Ne pas faire cas des médisances: Đừng coi trọng, dừng để ý đến những lời nói xấu.* **2.** Sự nói xấu, sự gièm pha. *Être victime de la médisance de ses voisins: Là nạn nhân của sự gièm pha của những người hàng xóm.*

médisant, ante [medizɑ̃, ɑ̃t] adj. Nói xấu, gièm pha. *Parole médisante: Lời nói xấu. Des gens médisants: Những người nói xấu.*

méditatif, ive [meditatif, iv] adj. (và n.) **1.** Ngẫm nghĩ, suy ngẫm, trầm ngâm, đăm chiêu, trầm tư, trầm tư mặc tưởng. *–Esprit méditatif: Tính hay nghĩ ngợi.* ▷ Subst. *Les méditatifs sont souvent distraits: Những người trầm tư mặc tưởng thường hay dãng trí.* **2.** *Un air méditatif*: Vẻ đăm chiêu.

méditation [meditasjõ] n. f. **1.** Sự ngẫm nghĩ, sự suy ngẫm, trầm ngâm, đăm chiêu, sự trầm tư, trầm tư mặc tưởng. *S'adonner à la méditation: Mải mê trầm tư mặc tưởng.* **2.** TÔN Sự nhập định. **3.** *Les "Méditations métaphysiques" de Descartes: Các tập "Trầm tư siêu hình" của Đề các.*

méditer [medite] v. [1] 1. v. tr. Ngẫm nghĩ, suy ngẫm, trầm ngâm, đăm chiêu, trầm tư. *Méditer une question: Suy ngẫm một vấn đề.* ▷ Suy ngẫm đề xuất thực hiện. *Méditer un plan: Suy ngẫm đề xuất thực hiện một kế hoạch. –Méditer de* (+ inf.) Trù định, dự kiến, dự định. *Il médite de se retirer: Ông ta dự định về hưu.* **2.** v. tr. indir. *Méditer sur l'avenir de l'humanité: Ngẫm nghĩ về tương lai nhân loại. –*(S. comp.) *Passer son temps à méditer: Để thời gian mà suy ngẫm.* TÔN *Retraitants qui méditent: Những người cấm phòng dang nhập định.*

méditerrané, ée [mediteʀane] adj. và n. f. **1.** adj. ĐỊA Cũ Nằm giữa đất liền. **2.** n. f. Biển nội địa. *La méditerranée japonaise: Biển nội địa Nhật Bản.* ▷ *La mer Méditerranée* hay (absol.) *la Méditerranée: Địa Trung Hải.*

méditerranéen, éenne [mediteʀaneɛ̃, eɛn] adj. và n. Thuộc Địa Trung Hải. *Climat méditerranéen: Khí hậu Địa Trung Hải.* ▷ Subst. Người vùng biển Địa Trung Hải, người ven Địa Trung Hải.

medium V. media.

1. médium [medjɔm] n. **1.** Con đồng, người lên đồng, đồng cốt; đồng cậu; đồng cô. *Des médiums.*

2. médium [medjɔm] n. m. NHẠC Khoảng âm giữa (của giọng nữ). **3.** HOẠ Chất pha màu.

médiumnique [medjɔmnik] adj. Học Thuộc đồng bóng, đồng cốt.

médiumnité [medjɔmnite] n. f. Học Khả năng đồng cốt, năng lực lên đồng.

médius [medjys] n. m. Ngón giữa (tay). Đồng majeur.

médoc [medɔk] n. m. Rượu vang vùng Mêđốc (ở tả ngạn sông Girôngđơ).

médullaire [medyl(l)ɛʀ] adj. **1.** Thuộc tủy. *Canal médullaire: Ống tủy.* **2.** Thuộc phần bên trong của cơ quan. *Zone médullaire du rein: Vùng bên trong của thận.*

médulloblastome [medyloblastom] n. m. Y Mầm mống u ác tính của hệ thần kinh trung ương.

médullosurrénale [medylosyʀ(ʀ)enal] n. f. GPHẪU Thuộc tủy thượng thận.

méduse [medyz] n. f. Con sứa. ▷ Appos. *Forme, phase méduse: Hình con sứa, pha sứa.*

méduser [medyze] v. tr. [1] Làm cho sững sờ.

meeting [mitiŋ] n. m. **1.** Cuộc mít tinh. *Se rendre à un meeting à l'appel de son syndicat: Đi dự mít tinh theo lời kêu gọi của công đoàn.* **2.** Cuộc tập hợp mang tính chất thể thao, cuộc biểu dương trước công chúng. *Meeting d'athlétisme: Cuộc tập hợp thể thao*

diễn kinh. Meeting aérien: Cuộc trình diễn các loại máy bay mới sản xuất. Des meetings.

méfait [mefɛ] n. m. **1.** Hành động xấu, hành động có hại, phạm pháp. *C'est un truand qui a commis de nombreux méfaits: Đó là một tên vô lại đã có nhiều hành động phạm pháp.* **2.** Tác hại. *Les méfaits du tabac: Tác hại của thuốc lá.*

méfiance [mefjɑ̃s] n. f. Sự ngờ vực, nghi ngờ, hồ nghi, đa nghi, không tin. *Ses arguments ont éveillé ma méfiance: Những lý lẽ của nó đã thức tỉnh sự ngờ vực trong tôi.* –Prov. *Méfiance est mère de sûreté*: Đa nghi là mẹ của an toàn.

méfiant, ante [mefjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Ngờ vực, nghi ngờ, hồ nghi, đa nghi. ▷ Subst. *C'est un méfiant: Đó là một người đa nghi.*

méfier (se) [mefje] v. pron. [11] *Se méfier de*: Ngờ vực, nghi ngờ, không tin, dè chừng. *Je me méfie de ses inventions: Tôi không tin những điều bịa đặt của nó.* ▷ (S. comp.) Chú ý. *Méfiez-vous, il y a un virage: Hãy chú ý, có một chỗ ngoặt đấy.*

méforme [mefɔrm] n. f. THỂ Thể lực kém.

méga– Từ tố có nghĩa là "to", "lớn". ▷ LÝ Một triệu. Viết tắt là M trong các ký hiệu đơn vị (ví dụ MeV, MHz...).

mégacalorie [megakalɔri] n. f. LÝ Một triệu calori (ký hiệu Mcal).

mégacaryoblaste [megakaʀjɔblast] n. m. SINH Tế bào nhân khổng lồ bốn cạnh của tủy xương.

mégacaryocyte [megakaʀjɔsit] n. m. SINH Tế bào nhân khổng lồ.

mégaceros [megaseʀos] n. m. CỔSINH Nai sừng lớn (hóa thạch).

mégacôlon [megakolõ] n. m. Y Chứng to ruột kết.

mégacycle [megasikl] n. m. VIỄN *Mégacycle par seconde: Một triệu chu kỳ một giây.* Đồng mégahertz (cách dùng abus).

mégaélectronvolt [megaelɛktʀõvɔlt] n. m. VLÝHTNHÂN Megaêlectronvon (ký hiệu MeV).

mégahertz [megaɛʀtz] n. m. VIỄN Megahec.

mégal(o)– , – mégalie Từ tố có nghĩa là "to", "lớn".

mégalithe [megalit] n. m. Công trình được tạo bởi các khối đá lớn, cự thạch. *Les mégalithes de Carnac: Các công trình được tạo bởi các khối đá lớn ở Carnac.*

mégalithique [megalitik] adj. Thuộc khối đá lớn. *Civilisation mégalithique*: Nền văn minh có các công trình được tạo bởi các khối đá lớn.

mégaloblaste [megalɔblast] n. m. Y Nguyên hồng cầu khổng lồ.

mégalocytaire [megalɔsitɛʀ] adj. SINH *Série mégalocytaire*: Dãy hồng cầu khổng lồ.

mégalocyte [megalɔsit] n. m. SINH Hồng cầu khổng lồ.

mégalomane [megalɔman] adj. và n. Mắc chứng hoang tưởng tự đại. ▷ Subst. *Un, une mégalomane: Người mắc chứng hoang tưởng tự đại.*

mégalomanie [megalɔmani] n. f. Tính thích làm lớn. ▷ TÂMBỆNH Chứng hoang tưởng tự đại.

mégalopole [megalopɔl] n. f. Vùng đô thị lớn. *D'importantes mégalopoles se forment souvent sur les axes côtiers: Nhiều vùng đô thị lớn quan trọng thường được tạo thành trên các trục duyên hải.*

mégaparsec [megaparsɛk] n. m. THIÊN Một triệu pacxec (bằng 3.261.500 năm ánh sáng).

mégaphone [megafɔn] n. m. Máy tăng âm.

mégapode [megapɔd] n. m. ĐỘNG Loài gà chân to, cánh ngắn.

mégapodiidés [megapɔdiide] n. m. pl. ĐỘNG Loài gà chân to, cánh ngắn ở Châu Đại dương.

mégaptère [megaptɛʀ] n. f. ĐỘNG Cá voi bướu. Đồng jubarte, baleine à bosse.

mégarde [megaʀd] n. f. Cũ Không chú ý, vô ý, sơ suất. ▷ Mới *Par mégarde*: Do vô ý, do sơ suất.

mégathérium [megateʀjɔm] n. m. CỔSINH Con đại thú (hóa thạch).

mégatonne [megatɔn] n. f. Megaton, một triệu tấn (đơn vị đo sức công phá của bom nguyên tử).

mégawatt [megawat] n. m. ĐIỆN Megaoát (ký hiệu MW).

mégawattheure [megawatœʀ] n. m. ĐIỆN Megaoat giờ (ký hiệu MWh).

mégère [meʒɛʀ] n. f. Mụ ác mó.

mégir [meʒiʀ] [2] hay **mégisser** [meʒise] [1] v. tr. KỸ Thuộc phèn (da).

mégis [meʒi] n. và adj. **1.** n. m. Cũ Nước thuộc phèn (để thuộc da). **2.** adj. Mới KỸ *Cuir mégis: Da ngâm nước thuộc phèn.*

mégisserie [meʒisʀi] n. f. **1.** KỸ Sự thuộc phèn (da để làm găng tay). ▷ Nơi thuộc phèn, xưởng thuộc phèn. **2.** Sự buôn bán da đã thuộc phèn.

mégissier [meʒisje] n. m. Thợ thuộc phèn (da); người bán da đã thuộc phèn. –Appos. *Ouvrier mégissier.*

megohm [megom] n. m. ĐIỆN Megom (ký hiệu MΩ).

mégohmmètre [megommɛtʀ] n. m. ĐIỆN Megom kế.

mégot [mego] n. m. Đầu mẩu thuốc lá.

mégotage [megɔtaʒ] n. m. Dgian Sự tằn tiện.

mégoter [megɔte] v. intr. [1] Dgian Tằn tiện, ki cóp từng tí một.

méhara [meaʀa] n. f. Cuộc viễn du trên lưng lạc đà.

méhari, méharis hay **méhara** [meaʀi, meaʀa] n. m. Lạc đà cưỡi.

méhariste [meaʀist] n. m. 1. Người cưỡi lạc đà. 2. (ở Lính cưỡi lạc đà (ở sa mạc Xahara). –Appos. *Compagnies méharistes: Đội quân cưỡi lạc đà.*

Meiji [mɛjʒi] adv. inv. SỬ *L'ère Meiji*: Kỷ nguyên Minh Trị (Nhật Bản).

meilleur, eure [mɛjœʀ] adj. và n. m. I. 1. adj. Tốt, rất tốt, tốt hơn. *Cet homme est meilleur qu'il n'en a l'air: Người đàn ông này có vẻ tốt hơn người ta tưởng.* ▷ *Sa santé est meilleure: Sức khỏe nó tốt hơn.* –*De meilleure heure*: Sớm hơn. 2. adv. *Il fait meilleur qu'hier*: Trời đẹp hơn hôm qua. II. *Le meilleur, la meilleure:* Tốt nhất. 1. adj. Người tốt nhất, người tốt hơn cả. *Le meilleur des hommes: Người tốt nhất trong số đàn ông. Les mets les meilleurs: Những món ăn ngon nhất.* ▷ Subst. Người hơn những người khác. *Que le meilleur gagne!: Ai hơn sẽ thắng!* 2. n. m. *Le meilleur*: Cái tốt nhất, cái có giá trị nhất. *Choisir toujours le meilleur*: Bao giờ cũng chọn cái tốt nhất. –*Donner le meilleur de sa vie*: Cho cái đáng giá nhất đời mình. ▷ THỂ *Avoir, prendre le meilleur sur*: Thắng (ai), hơn (ai).

méiose [mejoz] n. f. SINH Sự phân bào giảm nhiễm, sự giảm phân.

méiospore [mejospɔʀ] n. f. THỰC Bào tử giảm phân. *Les spores des fougères sont des méiospores: Bào tử dương xỉ là bào tử giảm phân.*

méiotique [mejɔtik] adj. SINH Phân bào giảm nhiễm, giảm phân. *Réduction méiotique: Sự giảm phân.*

meistre V. mestre 1.

méjanage [meʒanaʒ] n. m. KỸ Sự phân loại len (theo độ dài và độ mịn của sợi).

méjuger [meʒyʒe] 1. v. tr. indir. [15] Văn *Méjuger de qqn, de ses qualités*: Đánh giá thấp ai, không công nhận phẩm chất của ai. 2. v. tr. Đánh giá sai, nhận định sai. ▷ v. pron. (réfl.) Tự đánh giá thấp (do khiêm tốn).

méla–, mélan–, mélano– Từ tố có nghĩa là "đen".

melœna hay **méléna** [melena] n. m. Y Sự đi ngoài phân đen (do chảy máu dạ dày hoặc đường ruột).

mélamine [melamin] n. f. HOÁ Melamin.

mélampyre [melɑ̃piʀ] n. m. THỰC Cây đuôi cáo.

mélan– V. méla.

mélancolie [melɑ̃kɔli] n. f. I. Y 1. Cũ Bệnh ưu tư. 2. TÂMTHẦN Mới Sự u sầu, sự sầu muộn, sự không thiết sống. II. Thdụng 1. Sự buồn man mác. Loc. *Cela n'engendre pas la mélancolie*: Rất vui. 2. Nỗi sầu, nỗi buồn man mác. *La mélancolie d'un adieu, d'un paysage: Nỗi sầu chia ly, phong cảnh buồn man mác.*

mélancolique [melɑ̃kɔlik] adj. và n. 1. U sầu, sầu muộn, buồn bã không thiết sống. ▷ Subst. *Un mélancolique: Người u sầu.* 2. Bao phủ nỗi sầu, nỗi buồn man mác. 3. Tỏ ra u sầu, sầu muộn; gợi nỗi sầu, nỗi buồn man mác.

mélancoliquement [melɑ̃kɔlikmɑ̃] adv. U sầu, u buồn, sầu muộn, buồn man mác.

mélanésien, ienne [melanezjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Mêlanêdi (ở Châu Đại Dương). ▷ N. m. Nhóm ngôn ngữ Mêlanêdi.

mélange [melɑ̃ʒ] n. m. 1. Sự trộn lẫn, sự pha trộn, sự hỗn hợp. *On obtient l'orangé par le mélange du jaune et du rouge: Trộn lẫn màu vàng với màu đỏ ta được màu da cam. Le mélange des peuples, des races: Sự pha trộn các dân tộc, các chủng tộc.* 2. Hỗn hợp. *Mélange de thé de Chine et de thé de Ceylan: Hỗn hợp chè Tàu và chè Xâylan.* –Bóng *Un mélange de douceur et de gravité: Một sự pha trộn giữa vẻ dịu dàng và vẻ nghiêm trang. Sans mélange*: Thuần khiết, không pha trộn. *Un bonheur sans mélange: Niềm hạnh phúc trọn vẹn.* ▷ HÓA, LÝ Chất hỗn hợp. *On peut séparer les constituants d'un mélange par les méthodes de fractionnement de l'analyse immédiate: Ta có thể tách các thành phần của một hỗn hợp bằng phương pháp phân đoạn sự phân tích trực tiếp. Mélange homogène, hétérogène: Hỗn hợp đồng chất, không đồng chất. Mélanges eutectiques, azéotropes: Hỗn hợp cùng tinh, dẳng phí.* 3. Plur. Sách tạp văn. –*Spécial.* Tạp văn kỷ niệm (do học trò cũ và đồng nghiệp viết tặng thầy giáo nổi tiếng).

mélanger [melɑ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Trộn lẫn, pha trộn, hỗn hợp. *Mélanger l'huile et le vinaigre: Trộn lẫn dầu và dấm.* Đồng méler 2. Thân Xáo lộn, làm cho lộn xộn. *Elle a mélangé mes papiers: Cô ấy đã xáo lộn giấy tờ của tôi.* –Lẫn lộn, nhầm lẫn. *Vous mélangez les noms: Ông lẫn lộn họ tên rồi.*

mélangeur, euse [melɑ̃ʒœʀ, øz] n. Máy trộn, bộ trộn. –*Mélangeur* hay, appos., *robinet mélangeur: Vòi pha lẫn nước nóng và nước lạnh.* ▷ LKIM Thùng chứa hỗn hợp lỏng trước khi vào lò thổi (luyện kim).

M

mélanine [melanin] n. f. SINHHÓA Mêlanin, hắc tố. *Certaines tumeurs bénignes (nævi, grains de beauté) ou malignes (cancers mélaniques) sont très riches en mélanine: Một số u lành (nốt ruồi) hoặc u ác (ung thư hắc tố) rất giàu chất mêlanin.*

mélanique [melanik] adj. Có mêlanin, nhiễm mêlanin.

mélanisme [melanism] n. m. SINH Khả năng tạo ra nhiều mêlanin; tình trạng có nhiều mêlanin. ▷ Y Chứng nhiễm mêlanin, sự xạm da.

mélano– V. méla–.

mélanocyte [melanɔsit] n. m. MÔ Tế bào chuyên tổng hợp mêlanin.

mélanoderme [melanɔdɛʀm] adj. và n. NHÂN (Có) da đen.

mélanodermie [melanɔdɛʀmi] n. f. Y Chứng đen da, chứng xạm da.

mélano–indien, ienne [melanoɛ̃djɛ̃, jɛn] adj. và n. *Populations mélano–indiennes: Cư dân Mêlano–anhđiêng* (các nhóm người ở miền nam Ấn Độ và ở Xri LanKa, nước da của họ rất sẫm màu). –Subst. *Des Mélano–Indiens.*

mélanome [melanom] n. m. Y U mêlanin, u hắc tố. *Mélanome bénin, malin: U hắc tố lành tính, ác tính.*

mélanose [melanoz] n. f. 1. Y Bệnh mêlanin, bệnh hắc tố, sự gia tăng bất bình thường mêlanin ở da. 2. THỰC Bệnh mêlanin (ở cây nho, cam, quýt, do các loại nấm khác nhau gây ra).

mélasse [melas] n. f. 1. Rỉ đường, nước mật (mật mía). 2. Bóng Thân Sương mù dày đặc. ▷ Thân Cảnh bất hạnh, cảnh khốn cùng. *Être dans la mélasse: Trong cảnh khốn cùng.* ▷ Thân Sự lộn xộn, tình cảnh rối rắm.

melba [mɛlba] adj. inv. *Pêche, poire, fraises melba*: Đào, lê, dâu tây cho đá và phủ kem.

melchior [mɛlkjɔʀ] n. m. Mayso (hợp kim).

melchite hay **melkite** [mɛlkit] n. TÔN Người chính giáo (ở Trung Đông).

méléagrine [meleagʀin] n. f. ĐỘNG Con trai ngọc. *La méléagrine est couramment appelée "huître perlière": Con trai ngọc thường được gọi là "huître perlière".*

mêlé–cassis [mɛlekasis] hay **mêlé–cass(e)** hay **mêlécasse** [mɛlekas] n. m. Dgian, Lỗithời Rượu lý đen pha rượu trắng. ▷ *Voix de mêlé–cass*: Giọng khàn khàn (vì uống nhiều rượu).

mêlée [mele] n. f. 1. Cuộc hỗn chiến, cuộc loạn đả. *–Au–dessus de la mêlée: Ở ngoài cuộc hỗn chiến.* 2. Đám đông hỗn độn, chỗ nhốn nháo. *Il a perdu son chapeau dans la mêlée: Ông ấy đã mất mũ trong đám đông hỗn độn.* 3. THỂ Sự tụ nhau giành bóng (bầu dục). *Mêlée ouverte: Sự tụ nhau giành bóng tự phát trong cuộc chơi. Mêlée fermée: Sự tụ nhau giành bóng khi một bên bị phạt lỗi.*

méléna V. melæna.

mêler [mele] I. v. tr. [16] 1. Trộn, trộn lẫn, pha trộn. *Mêler de l'eau et du vin: Trộn lẫn nước với rượu.* ▷ (Abstrait.) *Mêler le tragique au comique, l'agréable à l'utile: Pha trộn cái bi với cái hài, cái thích thú với cái có ích.* ▷ Pp. Khinh *Une société très mêlée: Một xã hội rất pha tạp.* 2. Làm rối, làm cho rắm rối. *Mêler du fil, des cheveux: Làm rối sợi, rối tóc.* 3. Lôi kéo vào. *Ne me mêlez pas à vos querelles: Anh đừng lôi kéo tôi vào những vụ cãi cọ của anh nhé.* II. v. pron. 1. Lẫn lộn, hòa hợp, kết hợp. *L'odeur de la lavande se mêlait à celle du chèvrefeuille: Mùi cây oải hương lẫn lộn với mùi cây kim ngân.* 2. *Se mêler de*: Quan tâm đến, để ý đến. *–*Khinh *Mêlez–vous de vos affaires!: Hãy quan tâm đến công việc của mình đi chứ!* ▷ *Le diable s'en mêle*: Có quỉ sứ xen vào việc này đây; việc trở nên rắc rối. 3. Có sáng kiến về. *Il cuisine très bien, quand il s'en mêle: Khi anh ấy có sáng kiến về món gì thì anh ấy nấu nướng rất ngon.*

mélèze [melɛz] n. m. Cây thông rụng lá. *Le mélèze, dont la résine constitue la térébenthine de Venise, fournit un bois de charpente estimé: Cây thông rụng lá loại cho nhựa thông Vonido, cung cấp thứ gỗ làm mộc rất được ưa chuộng.*

mélia [melja] n. m. Cây xoan.

méliacées [meljase] n. f. pl. THỰC Họ Xoan.

mélilot [melilo] n. m. Cây ngạc ba, cây nhãn hương.

méli–mélo [melimelo] n. m. Thân Sự hỗn độn, hỗn tạp, lộn xộn. *Des mélis–mélos.*

mélinite [melinit] n. f. Melinit (thuốc nổ).

mélioratif, ive [meljɔʀatif, iv] adj. và n. m. Học Tốt nghĩa. Trái péjoratif.

mélique [melik] adj. VĂN Thơ trữ tình cổ Hy Lạp.

mélisse [melis] n. f. Cây hương phong. ▷ *Eau de mélisse* hay *eau des Carmes: Cồn thuốc cất bằng lá cây hương phong tươi.*

mélitte [melit] n. f. Cây hương phong dại, cây hương phong rừng.

melkite V. melchite.

mellah [mɛl(l)a] n. m. Khu Do Thái (ở Marốc).

mellifère [me(ɛl)lifɛʀ] adj. Học Cho mật, gây mật. ▷ *Plantes melliferes: Cây cho mật.*

mellification [me(ɛl)lifikasjõ] n. f. Học Sự gây mật (do ong).

mellifique [me(ɛl)lifik] adj. Học Gây mật, làm mật. *Abeilles mellifiques: Ong gây mật.*

melliflue [me(ɛl)lifly] adj. Văn, Khinh, Lỗithời Ngọt ngào, đường mật, ngọt như mật. *Discours melliflue: Bài diễn văn đường mật.*

mellite [me(ɛl)lit] n. m. DƯỢC Thuộc ong mật.

mélo [melo] n. m. Viết tắt Thân của mélodrame.

mélodie [melɔdi] n. f. 1. Giai điệu. 2. Hòa khúc, ca khúc. 3. Bóng Âm điệu du dương, lời thánh thót, êm ái, êm tai. *La mélodie d'un vers: Âm điệu du dương của câu thơ.*

mélodieusement [melɔdjøzmɑ̃] adv. Du dương, êm ái.

mélodieux, euse [melɔdjø, øz] adj. Tạo thành giai điệu; du dương, êm ái. *Un air mélodieux: Điệu nhạc du dương. Une voix mélodieuse: Giọng êm ái.*

mélodique [melɔdik] adj. Thuộc âm điệu du dương; thuộc ca khúc.

mélodiste [melɔdist] n. 1. Người sáng tác ca khúc. 2. Nhạc sĩ thiên về sáng tác ca khúc.

mélodramatique [melɔdʀamatik] adj. 1. Thuộc bi lạc kịch, kịch mêlô, kịch thông tục. *Le genre mélodramatique: Thể loại kịch mêlô.* 2. Lâm ly. *Des lamentations mélodramatiques: Những lời than vãn lâm ly.*

mélodrame [melɔdʀam] n. m. 1. Cổ Nhạc kịch. 2. Mới Bi lạc kịch, kịch mêlô, kịch lâm ly thống thiết. ▷ Khinh *Personnage de mélodrame*: Người như đóng kịch.

méloé [meloe] n. m. ĐỘNG Bọ phỏng (loài bọ cánh cứng).

mélomane [melɔman] n. Người say mê nhạc.

melon [məlɔ̃] n. m. 1. Cây dưa tây. 2. Quả dưa tây. ▷ *Melon d'eau*: Dưa hấu. 3. *Chapeau melon* hay, ellipt., *melon*: Mũ quả dưa. *Des chapeaux melon.* 4. Khinh (dùng với thái độ dân tộc chủ nghĩa xấu và như tiếng chửi): Người Arập.

melonnière [məlɔnjɛʀ] n. f. Ruộng dưa tây.

mélopée [melɔpe] n. f. Khúc ca đơn điệu.

mélophage [melɔfaʒ] n. m. ĐỘNG Rận cừu (sâu bọ hai cánh).

melting-pot [mɛltiŋpɔt] n. m. (Từ ngữ Anh) Nơi các dân tộc rất khác nhau đến và trộn lẫn với nhau. *Le melting-pot américain: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.*

membrane [mɑ̃bʀan] n. f. 1. Màng. *Membranes muqueuse, séreuse: Màng nhầy, thanh mạc.* ▷ Y *Rupture des membranes*: Vỡ ối. 2. *Membrane plasmique* hay *plasmalemme*: Màng tế bào. 3. Lá ngăn, vách ngăn mỏng, màng (trong máy). *Membrane de caoutchouc d'une pompe: Màng cao su của chiếc bơm.* ▷ KỸ Màng rung (loa, ống nghe).

membraneux, euse [mɑ̃bʀanø, øz] adj. 1. SINH Có tính màng. 2. Có màng. *Ailes membraneuses: Cánh màng.*

membranule [mɑ̃bʀanyl] n. f. GPHẪU Màng con.

membre [mɑ̃bʀ] n. m. I. 1. Chi, tay, chân. *Membres supérieurs et inférieurs: Chi trên và chi dưới, tay và chân (người); membres antérieurs et postérieurs: Chi trước và chi sau, chân trước và chân sau (động vật).* 2. Par anal. *Membre viril*, hay absol., *membre*: Dương vật. II. Bóng Thành viên; hội viên; ủy viên... *Les membres de l'Église: Các thành viên của Giáo hội. Réunir tous les membres de la famille: Tập họp các thành viên trong gia đình lại.* –En appos. *Les États membres de la C.É.E.: Các nước thành viên Cộng đồng Kinh tế châu Âu.* III. 1. KTRÚC Bộ phận, phần (của một tòa nhà). 2. NGPHÁP Thành phần, vế (của một câu). 3. TOÁN Vế (của phương trình, bất đẳng thức).

membré, ée [mɑ̃bʀe] adj. *Bien (mal) membré:* Có chân tay khỏe, có chân tay cân đối.

membron [mɑ̃bʀɔ̃] n. m. KTRÚC, XDỰNG Gờ nối mái.

membru, ue [mɑ̃bʀy] adj. Có chân tay to khỏe. *Personne membrue: Người có chân tay to khỏe.*

membrure [mɑ̃bʀyʀ] n. f. 1. Chân tay (người). *Forte membrure: Chân tay khỏe.* 2. HÀI Rẻ sườn; bộ rẻ sườn (tàu).

même [mɛm] adj., pron. và adv. I. adj. indéf. 1. Cùng, như nhau, giống nhau. *La même cause produit les mêmes effets: Nhân nào quả nấy. Elle porte la même robe que l'année dernière: Nàng vẫn mặc chiếc áo đầm như năm ngoái. Elle porte la même robe que sa sœur: Nàng mặc chiếc áo đầm giống chiếc của em nàng.* 2. Chính, ngay, tự, đích. *C'est le roi même qui le dit: Chính đức vua đã nói điều đó. C'est cela même: Chính là cái đó. –Ils s'abusent eux mêmes: Chính chúng tự dối mình.* 3. *Il est la probité même*: Nó chính là sự trung thực. II. pron. indéf. 1. Vẫn vậy, không thay đổi. *Il ne change pas, il est toujours le même: Anh ấy chẳng thay đổi, luôn luôn vẫn là anh ấy.* 2. Giống như vậy. *Vous avez un beau livre, j'ai le même: Anh có quyển sách đẹp quá, tôi cũng có quyển giống như vậy.* 3. *Le même* (trung tính): Cũng vật ấy, cũng việc ấy. *Cela revient au même: Thì cũng thế thôi.* –Dgian *C'est du pareil au même*: Thì cũng rưa rứa cả thôi. III. adv. Cũng, hơn nữa, kể cả. *Tous, même les ignorants, le savent: Tất cả, kể cả những người dốt, đều biết điều đó. L'ennemi massacra tout le monde, les femmes, les vieillards, les enfants même: Kẻ địch tàn sát tất cả mọi người, kể cả phụ nữ, người già,*

trẻ em. **IV.** Loc. adv. *À même:* Ngay ở. *Coucher à même le sol: Nằm ngay ở trên mặt đất.* ▷ *Être à même de (faire qqch):* Có thể, có khả năng (làm gì). –Loc. adv. *De même:* Cùng một cách, cũng thế, cũng như vậy. *Vous devriez agir de même: Anh nên hành động cũng như vậy.* –Loc. adv. *Tout de même:* Tuy nhiên, tuy vậy, song. *On lui a interdit de sortir, il l'a fait tout de même: Người ta đã cấm nó ra khỏi nhà, song nó cứ đi.* ▷ *Ne dites pas ça, tout de même!:* Thế nào thì anh cũng đừng nói điều này nhé. –Loc adv. *Quand même, quand bien même*: Làm ô danh, dẫu rằng, dù có, cho dù. *Quand bien même il me l'aurait dit, je ne m'en souviens plus*: Dẫu rằng nó đã nói với tôi chuyện đó rồi thì bây giờ tôi cũng chẳng còn nhớ nữa. –Loc adv. exclam. *Quand même:* Dù sao. *Je sortirai quand même!: Dù sao thì tôi cũng sẽ đi!* –Loc. conj. *De même que*: Cũng như, cũng vậy.

mémé [meme] n. f. Dgian (Tiếng trẻ con) Bà. Đồng mamie, mémère. –Khinh Con mụ, mụ đàn bà luống tuổi.

mêmement [mɛm(ə)mɑ̃] adv. Cũ Cũng vậy, cũng như thế.

mémento [memɛ̃to] n. m. **1.** LUẬTNHTHỜ Kinh tưởng nhớ. *Mémento des vivants: Kinh tưởng nhớ những người sống. Mémento des morts: Kinh tưởng nhớ những người chết.* **2.** Hình ảnh người đã chết (qua kỷ niệm). **3.** Sổ tay, sổ ghi. **4.** Sách tóm tắt (những khái niệm cơ bản về một môn, một ngành kỹ thuật). *Mémento du mécanicien: Sách tóm tắt của thợ máy. Des mémentos.* Đồng aide–mémoire.

mémère [memɛʀ] n. f. Dgian **1.** (Tiếng trẻ con) Bà. **2.** Thân, Khinh *Une grosse mémère*: Mụ béo.

1. mémoire [memwaʀ] n. f. **1.** Trí nhớ. *Le siège de la mémoire: Trung khu của trí nhớ.* ▷ *De mémoire*: Thuộc lòng. *Citer de mémoire: Trích dẫn thuộc lòng.* –Khả năng nhớ. *Avoir de la mémoire: Có khả năng nhớ, có trí nhớ tốt. Mémoire visuelle: Trí nhớ thị giác. Trou de mémoire: Lỗ hổng trí nhớ.* **2.** Văn Sự nhớ. *Je n'ai pas mémoire de le lui avoir dit: Tôi không nhớ là đã nói với nó điều ấy.* ▷ *De mémoire d'homme*: Nhớ lại từ thời xa xưa. ▷ *Pour mémoire*: Để ghi nhớ. **3.** Kỷ niệm, ký ức. *Saint Louis, d'illustre mémoire: Saint Louis, kỷ niệm trứ danh. Ce jour, de sinistre mémoire: Cái ngày đó là một kỷ niệm ghê rợn.* ▷ *À la mémoire de, en mémoire de*: Để tưởng nhớ. **4.** Trí nhớ, bộ nhớ. *L'incident est gravé dans sa mémoire: Vụ đó đã khắc sâu trong trí nhớ nó. Je n'ai pas en mémoire les chiffres précis: Tôi không nhớ những con số chính xác.* ▷ TIN Bộ nhớ. *Mettre des données en mémoire: Đưa dữ liệu vào bộ nhớ (máy tính).* **5.** Tiếng (tốt hay xấu của một người đã chết). *Ternir, réhabiliter la mémoire de qqn: Làm ô, khôi phục danh tiếng cho ai.*

2. mémoire [memwaʀ] n. m. **1.** Đơn, đơn trình bày. *Dresser un mémoire: Thảo một tờ đơn trình bày.* –LUẬT Tờ trình. **2.** Luận văn luận án. *Soutenir un mémoire devant un jury: Bảo vệ luận án trước hội đồng.* –Báo cáo khoa học. ▷ Au. pl. Tập kỷ yếu (của một hội nghị khoa học). **3.** Bản thanh toán. **4.** n. m. pl. Hồi ký. *"Mémoires d'espoir" du général de Gaulle: "Hồi ký về niềm hy vọng" của Tướng Đờ Gôn.* Đồng chronique. *–Écrire ses mémoires: Viết hồi ký.* Đồng autobiographie.

mémorable [memɔʀabl] adj. Đáng ghi nhớ.

mémorandum [memɔʀɑ̃dɔm] n. m. **1.** Điều ghi lại; sổ ghi, sổ tay. Đồng agenda, mémento. **2.** Giác thư, bị vong lục (ngoại giao). **3.** Sổ mua hàng. *Des mémorandums.*

mémorial, aux [memɔʀjal, o] n. m. **1.** Bản ký sự, bản ghi chép liên quan đến những việc cần nhớ hoặc đáng nhớ. *Mémorial de Sainte-Hélène: Ghi chép về đảo Sainte -Hélène.* **2.** Đài kỷ niệm.

mémorialiste [memɔʀjalist] n. Người viết hồi ký lịch sử hoặc hồi ký văn học.

mémorisation [memɔʀizasjɔ̃] n. f. Sự ghi nhớ.

mémoriser [memɔʀize] v. tr. [1] **1.** Ghi nhớ. **2.** TIN Ghi (các thông tin) vào bộ nhớ.

menaçant, ante [mənasɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Đáng lo ngại, lo sợ, nguy hiểm. *Avenir menaçant: Tương lai đáng lo ngại. Ciel menaçant: Trời sắp mưa gió.* **2.** Có vẻ hăm doạ, đe dọa, dọa nạt. *Voix menaçante: Giọng dọa nạt.*

menace [mənas] n. f. **1.** Sự hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Vous n'obtiendrez rien par la menace: Đe dọa sẽ chẳng được gì đâu.* **2.** Lời, cử chỉ hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Proférer des menaces de mort: Thốt lên những lời đe dọa giết. Menace en l'air: Lời de dọa bâng quơ.* **3.** Bóng Triệu chứng không lành; nguy cơ, sự đáng lo ngại. *Menaces de tempête, de guerre: Nguy cơ có bão, nguy cơ có chiến tranh.*

menacer [mənase] v. tr. [14] **1.** Hăm dọa, đe dọa, dọa nạt. *Il l'a menacé du bâton: Ông ta giơ gậy hăm dọa nó.* **2.** Có nguy hiểm, đe dọa. *Un grand péril nous menace: Một mối hiểm nguy to lớn đang đe dọa chúng tôi.* –Au passif. *Être menacé d'apoplexie: Có nguy cơ bị sung huyết não.* **3.** Có nguy cơ. *Ce toit menace de s'écrouler: Mái nhà này có nguy cơ sụp xuống.* ▷ *Menacer ruine*: Gần sập, sắp sửa sập. –Absol. *Le temps menace: Trời sắp nổi dông.*

ménade [menad] n. f. CỔHY Nữ pháp sư chủ trì lễ tế thần Bacchus.

ménage [menaʒ] n. m. 1. Sự quản gia, sự quản lý gia đình. *Conduire, tenir son ménage: Nắm giữ việc quản lý gia đình.* ▷ *De ménage*: Làm lấy ở nhà. *Pain, liqueur de ménage: Bánh, rượu làm lấy ở nhà.* –Các đồ gia dụng, đồ dùng gia đình. *Monter son ménage: Trang bị đồ dùng gia đình.* 2. Việc nội trợ, việc trong nhà. *Faire le ménage: Làm nội trợ. Femme de ménage: Phụ nữ làm công việc nội trợ.* ▷ *Faire des ménages*: Làm thuê các công việc nội trợ. 3. Cặp vợ chồng. *Vieux, jeune ménage: Cặp vợ chồng già, cặp vợ chồng trẻ.* ▷ *Entrer, se mettre en ménage*: Lập gia đình, bắt đầu sống chung dưới một mái nhà. ▷ *Faire bon, mauvais ménage: Ăn ở hòa thuận với nhau; lủng củng, lục đục với nhau.* ▷ Thân *Ménage à trois*: Gia đình bộ ba (hai ông một bà hoặc hai bà một ông). 4. THKÊ Gia đình, hộ.

ménagement [menaʒmã] n. m. Sự đề dặt, sự giữ gìn ý tứ, sự thận trọng. *Il lui a annoncé la nouvelle sans ménagements: Ông ấy báo tin cho nó mà không chút dè dặt.*

1. ménager, ère [menaʒe, ɛr] adj. và n. 1. adj. Lỗithời Tiết kiệm. *Ménager de ses deniers: Tiết kiệm tiền.* ▷ Bóng *Ménager de son indignation*: Kìm nén sự phẫn nộ, nén giận. 2. Thuộc các công việc nội trợ, giữ gìn, bảo dưỡng nhà cửa, nội thất. *Arts ménagers: Nghệ thuật trang trí nội thất. Appareils ménagers: Máy móc dùng cho công việc nội trợ.* 3. n. f. Bà nội trợ. *Le panier de la ménagère: Cái rổ của bà nội trợ.*

2. ménager [menaʒe] I. v. tr. [15] 1. Sử dụng tiết kiệm. *Ménager ses ressources: Sử dụng tiết kiệm tiền của mình.* –Bóng *Ménager ses forces, sa santé, son temps: Tiết kiệm sức lực, sức khỏe, thời gian của mình.* Đồng épargner. 2. Giữ gìn, thận trọng, tiết kiệm, đề dặt. *Ménager ses paroles, ses expressions: Thận trọng, giữ gìn lời ăn tiếng nói.* Đồng mesurer. 3. Vị nể, nể vì, nể nang, đối xử khéo léo. *C'est un homme à ménager: Đó là người đáng vị nể. Elle est vieille et a besoin qu'on la ménage: Bà ấy già rồi và bà ấy cần được đối xử khéo léo.* ▷ Bóng và prov. *Ménager la chèvre et le chou*: Cố gắng chiều lòng cả đôi bên (xung khắc nhau). 4. Sửa soạn tươm tất, sửa soạn chu đáo. *Ménager ses effets: Sửa soạn áo quần tươm tất.* 5. Sắp xếp, sắp đặt, thu xếp. *Ménager une occasion, une entrevue: Sắp xếp để có dịp, sắp đặt một cuộc hội kiến.* 6. Dự kiến sắp xếp, xếp đặt. *Ménager un escalier dans un bâtiment: Dự kiến sắp xếp cầu thang trong tòa nhà.* II. v. pron. Giữ gìn sức khỏe, tránh để bị quá mệt. *Le médecin lui a recommandé de se ménager: Thầy thuốc khuyên nó giữ gìn sức khoẻ.* ▷ Xếp đặt cho mình, thu xếp cho mình. *Se ménager une issue: Thu xếp cho mình một lối thoát.*

ménagère [menaʒɛr] n. f. Bộ đồ bày bàn ăn.

ménagerie [menaʒri] n. f. Nơi tập trung các con thú hiếm (trong vườn thú, trong các cuộc trưng bày về rừng); vườn thú, chuồng thú. *La ménagerie d'un cirque: Chuồng thú của rạp xiếc.* ▷ Bóng Đám người hỗn tạp. *Une drôle de ménagerie: Đám người hỗn tạp kỳ cục.*

menchevik [mɛnʃevik] n. m. SỬ Mensêvic. *Les mencheviks et les bolcheviks: Những người mensêvic và những người bônsêvic.*

mendélévium [mɛ̃delevjɔm] n. m. HOÁ Mendêlêvi.

mendélien, ienne [mɑ̃deljɛ̃, jɛn] adj. SINH 1. *Génétique mendélienne*: Thuyết di truyền học Menđen. 2. *Caractère mendélien*: Tính di truyền phù hợp với các qui luật do Menđen tìm ra, tính di truyền theo thuyết Menđen.

mendiant, iante [mɑ̃djɑ̃, jɑ̃t] n. (và adj) 1. Người ăn mày, ăn xin, hành khất. *Faire l'aumône aux mendiants: Bố thí cho những người ăn xin.* 2. Plur. Các dòng tu hành khất. ▷ Adj. *Moines, ordres mendiants*: Các tu sĩ hành khất, các dòng tu hành khất. ▷ Bóng, Lỗithời *Les quatre mendiants*: Món tráng miệng gồm bốn thứ quả: vả, nho, hạnh và giẻ khô; ám chỉ màu giống quần áo của bốn dòng tu hành khất. –*Par abrév.* Mới *un mendiant.*

mendicité [mɑ̃disite] n. f. 1. Sự đi ăn mày, ăn xin. *Vivre de la mendicité: Đi ăn xin để sống.* 2. Cảnh ăn mày, nghiệp ăn mày. *Réduire qqn à la mendicité: Bắt ai vào cảnh ăn mày.*

mendier [mɑ̃dje] I. v. intr. [1] Ăn xin, ăn mày. *Mendier à la porte des églises: Ăn xin ở cổng các nhà thờ.* II. v. tr. 1. Xin bố thí. *Mendier son pain: Xin bố thí bánh mì.* 2. *Par ext.* Xin, xin xỏ. *Mendier un sourire: Xin bố thí nụ cười. Mendier des suffrages: Xin xỏ phiếu bầu.*

mendigot, ote [mɑ̃digo, ɔt] n. Dgian Người ăn mày, người ăn xin.

mendigoter [mɑ̃digɔte] v. intr. và tr. [1] Dgian Ăn mày, ăn xin.

meneau [məno] n. m. KTRÚC Đố (cửa sổ).

1. menées [məne] n. f. pl. Âm mưu, mưu mô, mưu kế. *J'ai découvert ses menées: Tôi đã khám phá ra âm mưu của nó.*

2. ménées [mene] n. f. pl. LUẬTNHTHỜ Sách tiểu sử các thánh.

mener [məne] v. tr. [19] I. Dắt, dẫn, đưa. 1. Dắt, dẫn, đưa. *Les gendarmes l'on mené en prison: Cảnh sát dẫn nó vào tù. Mener les*

bêtes aux champs: Đưa súc vật ra đồng. Sa promenade le mena jusqu'au fleuve: Cuộc đi dạo đưa nó tới tận dòng sông. –Bóng *Cette affaire peut vous mener loin*: Việc này có thể có hậu quả nghiêm trọng. Đồng guider, conduire. **2.** Dẫn đến, đưa đến. *Ce chemin ne mène nulle part: Con đường này chẳng dẫn đến đâu.* –Bóng *La débauche mène à la misère: Sự bê tha dẫn đến cảnh nghèo khó.* ▷ Prov. *Tous les chemins mènent à Rome*: Một mục đích có thể đạt tới bằng nhiều phương tiện. **3.** Kẻ, vạch. *Mener une ligne d'un point à un autre: Kẻ một đường từ một điểm sang một điểm khác.* **II.** Lãnh đạo, điều khiển, chỉ huy, điều hành, dẫn đầu. **1.** Chỉ huy, điều khiển, dẫn dắt. *Mener une embarcation: Chỉ huy, điều khiển, dẫn dắt con thuyền.* –*Par ext. Mener sa maison: Cai quản, chỉ huy gia đình. Mener ses affaires: Điều hành công việc. Mener sa vie comme on l'entend: Sống theo ý mình.* ▷ *Mener à bien, à mal une affaire: Khéo điều khiển công việc, làm công việc thất bại.* ▷ *Mener la danse*: Cầm đầu, đầu têu. ▷ *Mener le deuil*: Đi đầu đám tang. ▷ THỂ *Mener le train*: Dẫn đầu (cuộc đua). **2.** Dẫn dắt, chỉ huy, lãnh đạo. *Le commandant sait mener son équipage: Viên thuyền trưởng biết cách chỉ huy đoàn thủy thủ của mình.* **3.** Điều hành, điều khiển, sai khiến được ai. *Il le mène par le bout du nez*: Ông ta xỏ mũi được nó, ông ta dắt mũi nó. ▷ *Mener la vie dure (à qqn)*: Buộc ai phải sống gò bó, nặng nề. ▷ *Mener (qqn) en bateau*: Lừa dối, giễu cợt ai.

v. intr. THỂ Tạm dẫn đầu. *Mener par deux points à zéro: Tạm dẫn điểm 2–0.*

ménestrel [menestʀɛl] n. m. Người đàn hát rong (thời Trung Cổ).

ménétrier [menetʀije] n. m. Người kéo đàn viôlông cho mọi người nhảy múa (trong các hội làng).

meneur, euse [mənœʀ, øz] n. **1.** Người dẫn dắt, người chỉ huy, người điều khiển. ▷ *Meneur de jeu*: Người đầu trò, người điều khiển buổi biểu diễn. **2.** Người cầm đầu, thủ lĩnh, lãnh đạo. *Meneur de grèves: Người cầm đầu các cuộc đình công.* ▷ Absol. *On a arrêté les meneurs: Người ta đã bắt giữ những người cầm đầu.*

menhir [menir] n. m. Đá dài, bia đá lớn xưa. *Les menhirs peuvent être isolés, groupés en lignes (alignements mégalithiques) ou disposés en cercles (cromlechs): Đá dài có thể đơn lẻ, có thể nhóm thành hàng hoặc có thể xếp thành vòng tròn.*

menin, ine [menɛ̃, in] n. **1.** SỬ Thiếu niên, thiếu nữ quí tộc hầu các hoàng tử, công chúa (Tây Ban Nha). **2.** Quan hầu (Pháp).

méninge [menɛ̃ʒ] n. f. **1.** GPHẪU Màng não. màng não tủy. **2.** Thân Óc, não. *Ne pas se fatiguer les méninges: Đừng làm mệt óc. Faire travailler ses méninges: Suy nghĩ, động não.*

méningé, ée [menɛ̃ʒe] adj. GPHẪU, Y Thuộc màng não. ▷ *Syndrome méningé: Hội chứng màng não.*

méningiome [menɛ̃ʒjom] n. m. Y U màng não.

méningite [menɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm màng não. *Méningite tuberculeuse, virale: Viêm màng não do lao, do virút.*

méningococcie [menɛ̃gɔkɔksi] n. f. Y Sự nhiễm khuẩn cầu màng não.

méningocoque [menɛ̃gɔkɔk] n. m. VISINH Khuẩn cầu màng não.

méniscal, ale, aux [meniskal, o] adj Thuộc về *ménisque* (xem chữ này).

ménisque [menisk] n. m. **1.** GPHẪU Sụn chêm (ở một số khớp xương). **2.** LÝ Thấu kính lồi lõm. **3.** LÝ Mặt khum (của chất nước trong một ống nhỏ).

mennonite [menɔnit] n. và adj. TÔN Tín đồ dòng Meno. ▷ Adj. *Il existe encore des églises mennonites aux Pays-Bas, en Allemagne, en Suisse, en Amérique du N. et du S: Hiện nay ở Hà Lan, Đức, Thụy Sĩ, Bắc Mỹ và Nam Mỹ vẫn còn các nhà thờ của các tín đồ dòng Meno.*

ménologe [menɔlɔʒ] n. m. TÔN Liệt truyện các thánh (giáo hội Hy Lạp).

ménopause [menɔpoz] n. f. Thời kỳ mãn kinh, sự hết kinh nguyệt. *La ménopause se produit entre 45 et 55 ans: Thời kỳ mãn kinh xảy ra giữa 45–55 tuổi.*

ménopausée [menɔpoze] adj. f. Ở kỳ mãn kinh (phụ nữ).

ménopausique [menɔpozik] adj. Y Thuộc thời kỳ mãn kinh.

ménorragie [menɔʀaʒi] n. f. Y Chứng rong kinh.

ménorrhée [menɔʀe] n. f. Y Sự rong kinh.

menotte [mənɔt] n. f. **1.** Bàn tay nhỏ. *La menotte d'un enfant: Bàn tay nhỏ của đứa trẻ.* **2.** Pl. Khóa tay, xích tay. *Passer, mettre les menottes à qqn: Khóa tay, xích tay ai lại.*

mense [mɑ̃s] n. f. SỬ TÔN Thu nhập (của tu sĩ, của tu viện...). *Mense épiscopale, conventuelle: Thu nhập của giám mục, của tu viện.*

mensonge [mɑ̃sɔ̃ʒ] n. m. **1.** Sự nói dối, lời nói dối. *Mensonge officieux, pieux mensonge: Sự nói dối để giúp đỡ hoặc để khỏi làm cho buồn lòng.* ▷ Thói dối trá. **2.** Sự lừa

lọc; ảo ảnh. *Tous les songes sont mensonges: Mọi giấc mơ đều là ảo ảnh.*

mensonger, ère [mɑ̃sõʒe, ɛʀ] adj. 1. Giả dối, dối trá, lừa lọc, sai. 2. Ảo mộng, hư ảo.

mensongèrement [mɑ̃sõʒɛʀmɑ̃] adv. Giả dối, dối trá.

menstruation [mɑ̃stʀɥasjõ] n. f. 1. Sự hành kinh, kinh nguyệt. *Troubles de la menstruation: Sự rối loạn kinh nguyệt.* 2. Kỳ kinh nguyệt.

menstruel, elle [mɑ̃stʀɥɛl] adj. Hành kinh, kinh nguyệt. *Cycle menstruel: Chu kỳ kinh nguyệt.*

menstrues [mɑ̃stʀy] n. f. pl. SLỸ Hành kinh, kinh nguyệt. Đồng Thdụng règles.

mensualisation [mɑ̃sɥalizasjõ] n. f. Sự chuyển sang lương tháng (trước đó là lương trả theo giờ).

mensualiser [mɑ̃sɥalize] v. tr. [1] Chuyển sang lương tháng –Trả lương ai theo tháng.

mensualité [mɑ̃sɥalite] n. f. Lương tháng; tiền trả từng tháng.

mensuel, elle [mɑ̃sɥɛl] adj. và n. Hàng tháng. *Publication mensuelle,* hay, n. m., *un mensuel*: Xuất bản phẩm hàng tháng. *–Salaire mensuel: Lương tháng.* ▷ Subst. Người lĩnh lương tháng.

mensuellement [mɑ̃sɥɛlmɑ̃] adv. Hàng tháng.

mensuration [mɑ̃syʀasjõ] n. f. Sự đo (chiều cao, vòng ngực...); số đo.

– ment Từ tố có nghĩa là "một cách (thế nào đó); "theo tinh thần như thế, theo cách như thế".

mental, ale, aux [mɑ̃tal, o] adj. và n. m. 1. Trong tâm trí, trong óc, trong đầu. *Calcul mental*: Tính nhẩm. *–Image mentale: Hình ảnh trong tâm trí.* 2. Thuộc tinh thần, tâm thần, trí óc, trí tuệ. *Maladie mentale: Bệnh tinh thần.* ▷ *Âge mental*: Tuổi trí tuệ (đo bằng trắc nghiệm). ▷ N. m. *Le mental*: Tinh thần, tâm thần, trí tuệ.

mentalement [mɑ̃talmɑ̃] adv. Thầm, nhẩm; trong đầu. *Compter mentalement les jours: Tính nhẩm các ngày.* 2. Về mặt tinh thần. *Ce chagrin l'a beaucoup éprouvé mentalement: Nỗi buồn phiền đó đã thử thách nó rất nhiều về mặt tinh thần.*

mentalité [mɑ̃talite] n. f. 1. Tâm trạng; cách nghĩ, tâm lý. 2. Tập tính. *"La Mentalité primitive", ouvrage de Lévy–Bruhl (1922): "Tập tính nguyên thủy", tác phẩm của Lévy –Bruhl (1922).*

menterie [mɑ̃tʀi] n. f Lỗithời Lời nói dối, lời nói láo.

menteur, euse [mɑ̃tœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Người nói dối, người nói láo. 2. adj. Hay nói dối, hay dối trá. *Un enfant menteur: Đứa trẻ hay nói dối.* ▷ Lừa phỉnh. *Des propos menteurs: Những lời lừa phỉnh.*

menthe [mɑ̃t] n. f. 1. Cây bạc hà. *Thé à la menthe: Chè bạc hà. Sauce anglaise à la menthe: Xốt ăng lê rắc bạc hà.* 2. Xirô bạc hà. ▷ Rượu bạc hà. 3. Nước hãm bạc hà.

menthol [mɛ̃tɔl] n. m. Mentola.

mentholé, ée [mɛ̃tɔle] adj. Pha mentola, chứa mentola.

menthyle [mɛ̃til] n. m. HOÁ Mentin (gốc $C_{10}H_{19}$ chứa trong mentola và các este của nó).

mention [mɑ̃sjõ] n. f. 1. Sự nêu lên, sự dẫn chứng. *Il a été fait mention de cet événement plusieurs fois: Ông ấy đã nêu sự kiện này nhiều lần rồi.* 2. Lời ghi, lời chú. ▷ *Mention marginale*: Lời ghi chú bên lề một văn kiện (để sửa chữa, thay đổi). 3. Lời phê tốt của giám khảo chấm thi, sự được xếp hạng. *Être recu au baccalauréat avec la mention bien: Được xếp hạng ưu ở kỳ thi tú tài.*

mentionner [mɑ̃sjɔne] v. tr. [1] Nêu, nêu lên. *Avez–vous mentionné cet incident dans votre rapport: Anh đã nêu cái việc rắc rối đó trong báo cáo chưa?*

mentir [mɑ̃tiʀ] I. v. intr. [33] 1. Nói dối, nói láo, dối trá. *–Sans mentir*: Nói thực, nói thẳng ra. ▷ *Se mentir à soi–même*: Tự dối mình. 2. Lừa dối, lừa phỉnh, phỉnh phờ. *Un regard qui ne ment pas: Cái nhìn không lừa dối.* II. v. tr. indir. *Mentir à (qqch)*: Làm trái với; phủ nhận. *Mentir à sa réputation, à ses promesses*: Làm trái với thanh danh, với lời hứa của mình.

mentisme [mɑ̃tism] n. m. TÂM Sự rối trí.

menton [mɑ̃tõ] n. m. 1. Cằm. *Menton en galoche: Cằm vểnh. Double, triple menton: Hai cằm, ba cằm* (các ngấn thịt dưới cằm). 2. ĐỘNG Cằm (động vật).

mentonnet [mɑ̃tɔnɛ] n. m. KỸ Vấu, tai.

mentonnière [mɑ̃tɔnjɛʀ] n. f. 1. Cổ Mảnh che cằm (ở mũ áo giáp). 2. Dải mũ, quai nón. Đồng jugulaire. 3. Y Băng cằm. 4. Mảnh tựa cằm (ở đàn viôlông).

mentor [mɛ̃tɔʀ] n. m. Văn Quân sư, người hướng dẫn (về mặt tinh thần).

menu, ue [məny] adj., adv. và n. m. I. adj. 1. Nhỏ, vụn. *Du menu bois: Gỗ vụn. Découper qqch en menus morceaux: Cắt cái gì thành những miếng nhỏ, những mảnh vụn.* ▷ (Người) Bé loắt choắt, bé nhỏ mảnh mai. *Une jeune femme toute menue: Một thiếu phụ trẻ người rất bé nhỏ mảnh mai.* 2. Bóng Ít giá trị, không nhiều, vặt, ít ỏi. *Menues dépenses: Những món tiêu vặt. Menue monnaie: Tiền lẻ.* II. adv. Nhỏ, vụn, rất nhỏ. *Prendre un oignon et le hacher menu: Lấy một củ hành, băm thật nhỏ.* ▷ Subst. *Par*

M

le menu: Chi tiết tỉ mỉ. *Vous allez nous raconter cela par le menu: Anh hãy kể cho chúng tôi chi tiết chuyện đó.* III. n. m. 1. Thực đơn. 2. TIN Thực đơn, menu (bảng danh sách các thao tác mà một phần mềm của máy vi tính có thể làm được và được ghi lên màn hình). 3. KỸ Than vụn.

menuet [mənyɛ] n. m. Monuet (điệu nhảy, điệu nhạc).

menuise [mənɥiz] n. f. 1. Cũ Cá vụn, cá nhỏ. 2. Củi vụn. 3. Đạn ghém.

menuiser [mənɥize] v. tr. [1] 1. Cũ Làm nhỏ, làm vụn, chẻ mỏng (gỗ, củi). 2. Làm nghề mộc, gia công bằng nghề mộc.

menuiserie [mənɥizʀi] n. f. 1. Nghề mộc. ▷ Sự làm mộc; đồ mộc. ▷ Sự sản xuất đồ gỗ. 2. Par. ext. *Menuiserie métallique:* Sự làm các khung kim loại mở được; khung cửa kim loại.

menuisier [mənɥizje] n. m. Thợ mộc. *Menuisier du bâtiment: Thợ mộc làm nhà. Menuisier en meubles: Thợ mộc làm đồ gỗ.*

ménure [menyʀ] n. m. Chim thiên cầm (ở Úc).



ménure

menu- vair [mənyvɛʀ] n. m. Cũ Sóc xám bạc. ▷ Áo lông sóc xám bạc. *Des menus-vairs.*

ményanthe [menjɑ̃t] n. f. THỰC Cây trang ba lá.

méphistophélique [mefistofelik] adj. Văn Quỉ quái, như quỉ Mêphistôphêlet (tên con quỉ trong tác phẩm của Faust). *Un rire méphistophélique: Tiếng cười quỉ quái.*

méphitique [mefitik] adj. Hôi thối, độc, hại.

méphitisme [mefitism] n. m. Học Sự đầu độc không khí (bởi khí hôi thối), sự hôi thối, nặng mùi.

méplat, ate [mepla, at] adj. và n. m. I. adj. Học Mỏng. *Planche méplate: Tấm ván mỏng.* ▷ MỸ *Lignes méplates*: Đường mỏng (tạo nên bước chuyển từ bình diện này sang bình diện khác). II. n. m. 1. Mặt bằng phẳng. 2. Chỗ phẳng (ở cơ thể). *Méplats des joues: Chỗ phẳng ở má.* ▷ KỸ Mặt phẳng (trên một cạnh, trên mặt tròn của vật).

méprendre (se) [mepʀɑ̃dʀ] v. pron. Lầm, hiểu lầm, nhầm lẫn. *Se méprendre sur les intentions de qqn: Hiểu lầm ý định của ai.* ▷ Loc. *À s'y méprendre*: Đến mức phải lầm. *Il ressemble à s'y méprendre à son frère: Nó giống đến mức phải lầm là anh nó.*

mépris [mepʀi] n. m. 1. Sự khinh, sự khinh bỉ, sự khinh miệt; lời khinh miệt, thái độ khinh miệt. *Traiter qqn avec mépris*: Đối xử khinh miệt với ai. *Il n'a pour elle que du mépris: Đối với cô, anh chỉ có thái độ khinh bỉ.* 2. Sự thờ ơ, coi khinh, khinh thường. *Le mépris de l'argent: Sự coi khinh tiền bạc. –Le mépris du danger: Sự khinh thường nguy hiểm.* ▷ Loc. prép. *Au mépris de*: Không coi trọng, coi thường, bất chấp.

méprisable [mepʀizabl] adj. Đáng khinh, đáng khinh bỉ.

méprise [mepʀiz] n. f. Sự lầm, sự lầm lẫn, sự sai lầm. *Une regrettable méprise: Sự lầm lẫn đáng tiếc.*

mépriser [mepʀize] v. tr. [1] 1. Khinh, khinh bỉ, khinh miệt. *Mépriser les flatteurs: Khinh bỉ bọn nịnh hót.* 2. Coi khinh, xem thường. *Mépriser les honneurs: Xem thường danh vọng.* –Không sợ, bất chấp, khinh thường, coi thường. *Mépriser la mort: Coi thường cái chết.*

mer [mɛʀ] n. f. 1. Biển. ▷ Mặt biển. *La mer Baltique: Biển Ban tích. –La mer Morte: Biển Chết.* ▷ *Prendre la mer: Bắt đầu ra khơi. –Pleine mer, haute mer: Biển khơi, khơi xa. Un homme à la mer: Người bị rơi xuống biển.* Bóng Người tuyệt vọng, người bối rối. *–Bains de mer: Tắm biển. –Mal de mer: Say sóng.* –Thân *Vacances à la mer: Kỳ nghỉ ở bờ biển.* ▷ Loc. Bóng *Ce n'est pas la mer à boire*: Đó không phải là việc quá khó. 2. Bóng Rộng như biển. *Le Sahara, vaste mer de sable: Xahara, biển cát mênh mông.* 3. Một lượng lớn (chất lỏng). *Une mer de sang: Biển máu.* ▷ Bóng *Une mer de difficultés*: Đầy rẫy khó khăn.

mer- air [mɛʀ'ɛʀ] adj. inv. QUÂN *Missile mer-air*: Tên lửa thủy đối không.

mercanti [mɛʀkɑ̃ti] n. m. 1. Cũ Nhà buôn (ở các cảng Phương Đông). ▷ Cổ Nhà buôn đi theo một đội quân (ở phương Đông, Bắc Phi). 2. Thdụng Con buôn hám lợi.

mercantile [mɛʀkɑ̃til] adj. 1. Cũ Buôn bán, thương mại. ▷ *Système mercantile*: Chế độ trọng thương. 2. Khinh Theo kiểu con buôn, hám lợi. *Calculs mercantiles: Tính toán kiểu con buôn. Esprit mercantile: Đầu óc con buôn.*

mercantilisme [mɛʀkɑ̃tilism] n. m. 1. KTẾ Thuyết trọng thương. 2. Khinh Tư tưởng con buôn, tính hám lợi.

mercantiliste [mɛrkɑ̃tilist] n. và adj. 1. n. Người theo thuyết trọng thương. 2. adj. Trọng thương.

mercaptan [mɛrkaptɑ̃] n. m. HOÁ Mecaptan. Đồng thiol, thioalcool.

mercatique [mɛrkatik] n. f. Sự tiếp thị, sự nghiên cứu thị trường. Đồng marketing.

mercenaire [mɛrsənɛr] adj. và n. I. adj. 1. Cũ hay Văn Vì tiền, vụ lợi. *Travail mercenaire: Công việc vụ lợi.* 2. Làm thuê. *Troupe mercenaire: Đội lính đánh thuê.* II. n. 1. Lính đánh thuê. 2. Bóng Người vụ lợi.

mercerie [mɛrsəri] n. f. Đồ kim chỉ may vá, đồ hàng xén. ▷ Sự buôn bán hàng xén. ▷ Cửa hàng bán hàng xén.

mercerisage [mɛrsərizaʒ] n. m. KỸ Sự chuội bóng (sợi bằng cách ngâm kiềm).

merceriser [mɛrsərize] v. tr. [1] KỸ Chuội bóng sợi (bằng cách ngâm kiềm). ▷ Thụng Au. pp. *Coton mercerisé: Bông đã chuội bóng.*

merchandising [mɛrtʃɑ̃dajsiŋ hay mɛrʃɑ̃diziŋ] n. m. Sự mua bán (từ ngữ Anh).

merci [mɛrsi] n. I. n. f. 1. Cũ Sự thương xót, sự làm ơn, sự thương hại. *Demander, crier merci: Xin gia ơn, xin rủ lòng thương.* ▷ Mới *Une lutte sans merci: Cuộc chiến không thương xót, khốc liệt, tàn khốc.* 2. loc. prép. *Être à la merci de (qqn)*: Phụ thuộc hoàn toàn vào ai, phó mặc ai khu xử. –SỬ *Serf taillable et corvéable à merci*: Người nông nô chịu sưu thuế vô tội vạ (hoàn toàn theo ý của lãnh chúa). ▷ Bóng *Vous êtes à la merci du moindre imprévu: Anh phụ thuộc hoàn toàn vào điều bất ngờ nhỏ nhặt nhất.* ▷ Loc. adv. *Dieu merci: Ơn Chúa, nhờ Trời.* II. n. m. 1. Cảm ơn. *Merci beaucoup: Rất cảm ơn. Merci de votre gentillesse: Cảm ơn vì sự tử tế của anh. Merci pour vos fleurs: Cảm ơn vì đã tặng hoa. Merci, monsieur: Cảm ơn ông. Dire merci: Nói lời cảm ơn.* 2. Lời cảm ơn, sự cảm tạ. *Voilà le seul merci que j'ai reçu pour tous mes efforts!: Đây là lời cảm ơn duy nhất mà tôi nhận được cho mọi nỗ lực của mình! Trop de mercis: Cám ơn quá nhiều.* 3. *Prenez-vous du café? Merci, je n'en bois jamais. Non, merci: Ông dùng cà phê chứ? Cảm ơn, tôi không uống cà phê bao giờ. Không, cảm ơn.*

mercier, ière [mɛrsje, jɛr] n. Người bán hàng xén.

mercredi [mɛrkrədi] n. m. Thứ tư. ▷ *Mercredi des Cendres*: Ngày lễ tro (ngày thứ nhất trong mùa chay). ▷ *Mercredi saint*: Ngày thứ tư của tuần lễ thánh (trước lễ Phục Sinh).

mercure [mɛrkyr] n. m. Thủy ngân.

mercureux [mɛrkyrø] adj. m. HOÁ Thuộc muối thủy ngân đơn trị.

1. mercuriale [mɛrkyrjal] n. f. Cỏ xổ.

2. mercuriale [mɛrkyrjal] n. f. 1. SỬ Hội nghị kiểm điểm của tòa án; diễn văn chủ tịch hội nghị kiểm điểm của tòa án (họp vào thứ tư, thời quân chủ cũ). 2. Mới Diễn văn khai mạc hội mở tòa. 3. Bóng, Văn Lời cảnh cáo, lời khiển trách, quở trách.

3. mercuriale [mɛrkyrjal] n. f. Giá biểu (trên thị trường).

mercuriel, elle [mɛrkyrjɛl] adj. HOÁ Có chứa thủy ngân. ▷ DƯỢC *Dérivés mercuriels: Các dẫn xuất thủy ngân.*

mercurien, ienne [mɛrkyrjɛ̃, jɛn] adj. 1. THIÊN Thuộc sao Thủy. 2. CHTINH Sao Thủy chiếu mệnh; do sao Thủy chi phối.

mercurique [mɛrkyrik] adj. HÓA Có chứa thủy ngân hóa trị hai.

mercurochrome [mɛrkyrɔkrom] n. m. DƯỢC Cồn thủy ngân (dùng ngoài để sát trùng).

merde [mɛrd] n. và interj. I. n. f. Thô 1. Cứt. 2. Bóng Đồ cứt (người, vật không ra gì). 3. Sự lộn xộn, lẫn lộn, rối rắm, bừa bãi. *Mettre, foutre la merde quelque part: Để, vứt lẫn lộn ở đâu đấy.* ▷ Tình trạng khó khăn, rắc rối. *Être dans la merde: Trong tình trạng rắc rối.* II. interj. Thô 1. (Thán từ chỉ sự giận dữ, tức tối) *Merde, à la fin!: Đồ cục cứt, mãi tận cuối!* 2. (Thán từ chỉ sự ngạc nhiên, thán phục) *Ah bien merde! pour une surprise, c'est une surprise!: Ồ, lạ nhỉ! Thế mới gọi là bất ngờ chứ!*

merder [mɛrde] v. intr. Thô Hỏng, hỏng bét. *Il a merdé à ses examens, dans son speech: Nó đã hỏng thi, nó đã phát biểu không thành công.*

merdeux, euse [mɛrdø, øz] adj. và n Thô 1. adj. Vấy cứt, dính cứt. 2. Nhóc con, nhãi con. *Qu'est-ce que c'est que ce merdeux?: Nhóc con này là gì thế?*

merdier [mɛrdje] n. m. Thô Tình cảnh rối rắm, lộn xộn, lẫn lộn.

merdique [mɛrdik] adj. Thân Vô ích, vô giá trị. *Un bouquin merdique: Cuốn sách vô giá trị.*

merdoyer [mɛrdwaje] v. intr [26] Thân Lúng túng, tắc tị (không trả lời được câu hỏi).

1. mère [mɛr] n. f. I. 1. Mẹ. *Mère de famille: Người mẹ trong gia đình.* ▷ TÔN *La mère de Dieu*: Đức Mẹ Maria. ▷ Văn *Ève, la mère de tous les hommes: Eva là mẹ của cả loài người.* –Bóng *La mère patrie: Người mẹ tổ quốc.* 2. Động vật cái đã đẻ con. 3. *La mère supérieure*: Mẹ cả (của một tu viện nữ). ▷ Mẹ (nữ tu sĩ đã phát thệ của một số dòng tu). *Mère Teresa: Mẹ Terese, nữ tu sĩ Teresa.* 4. Thân Bà mẹ, mẹ (đàn bà có tuổi). *La mère Michel: Mẹ Michel, bà Michel.* II. 1. Nơi sinh

ra, nơi phát sinh. *Grèce, mère des arts: Hy Lạp, nơi sinh ra các ngành nghệ thuật.* ▷ Bóng *L'oisiveté est mère de tous les vices*: Sự nhàn rỗi là mảnh đất sinh ra mọi tội lỗi, nhàn cư vi bất thiện. **2.** Nguồn, điểm xuất phát, gốc. *Langue mère: Ngôn ngữ gốc.* ▷ *Maison mère*: Nhà mẹ, nhà đầu tiên được xây dựng của một dòng tu. –Nhà thương mại trung tâm, nhà chính (trong mối quan hệ với các nhà phụ). ▷ Bóng *Idée mère d'une œuvre*: Ý chính của một tác phẩm. ▷ HOÁ *Eau mère*: Nước cái. **3.** KỸ Khuôn cái. ▷ *Mère du vinaigre,* hay *mère: Cái giấm.*

2. mère [mɛʀ] adj. f. Hiếm Tinh, cốt, tinh khiết. *Mère goutte: Nước cốt (hoa quả ép).* ▷ *Mère laine*: Len cừu mịn, len cừu tinh.

–mère, –mérie Từ tố có nghĩa là "phần".

mère-grand [mɛʀgʀɑ̃] n. f. Cũ hay Văn Bà. *Des mères-grand.*

merguez [mɛʀgɛz] n. f. Xúc xích ớt.

mergule [mɛʀgyl] n. m. ĐỘNG Chim panhgoanh mỏ ngắn.

méridien, ienne [meʀidjɛ̃, jɛn] adj. và n. **I.** adj. **1.** Văn Thuộc buổi trưa. ▷ THIÊN *Plan méridien d'un lieu*: Mặt phẳng kinh tuyến một nơi. **2.** Thuộc mặt phẳng kinh tuyến. Học *Hauteur méridienne d'un astre*: Chiều cao của một thiên thể khi nằm trên mặt phẳng kinh tuyến (nơi có người quan sát). ▷ *Lunette méridienne*: Kính kinh tuyến. **II.** n. m. **1.** Kinh tuyến. *Méridien d'origine: Kinh tuyến gốc* (kinh tuyến Greenwich). **2.** LÝ *Méridien magnétique d'un lieu*: Kinh tuyến từ. **III.** n. f. **1.** Giấc ngủ trưa. **2.** Ghế dài lưng chếch (nằm ngủ trưa). **3.** THIÊN *Méridienne d'un lieu*: Đường chính ngọ.

méridional, ale, aux [meʀidjɔnal, o] adj. và n. **1.** Thuộc miền Nam. *Partie méridionale de la France: Miền Nam nước Pháp.* **2.** Thuộc miền Nam, của người miền Nam (nước Pháp). *Accent méridional: Giọng miền Nam.* ▷ Subst. *Les Méridionaux: Người miền Nam (nước Pháp).*

–mérie V. –mère.

meringue [mərɛ̃g] n. f. Bánh lòng trắng trứng.

meringuer [mərɛ̃ge] v. tr. [1] Phủ, bao một lớp bánh lòng trắng trứng.

mérinos [meʀinos] n. m. **1.** Cừu Mêrinốt. ▷ Loc. Thân *Laisser pisser le mérinos*: Để mặc sự vật trôi đi. **2.** Hàng len mêrinốt, vải len mêrinốt.

merise [məʀiz] n. f. Quả anh đào dại. *Les merises sont utilisées pour la fabrication du kirsch: Quả anh đào dại được dùng để sản xuất rượu trắng anh đào.*

merisier [məʀizje] n. m. Cây anh đào dại. ▷ Gỗ anh đào dại (dùng để làm đồ gỗ). *Pipe en merisier: Chiếc tẩu bằng gỗ anh đào dại.*

méristème [meʀistɛm] n. m. THỰC Mô phân sinh.

méritant, ante [meʀitɑ̃, ɑ̃t] adj. Có công, đáng khen, xứng đáng.

mérite [meʀit] n. m. **1.** Sự xứng đáng, công, công lao, công trạng. *Elle a du mérite à travailler dans ces conditions: Bà ấy có công vì làm việc trong điều kiện ấy.* **2.** Giá trị, phẩm chất quí giá. *Les mérites comparés de César et de Pompée: Phẩm chất quí giá so sánh giữa César và Pompée. Un des mérites de cet ouvrage: Một trong những giá trị của tác phẩm đó...* ▷ *Se faire un mérite de qqch*: Lấy làm vinh dự, tự hào về việc gì. **3.** *Le mérite.* Tài, tài cán. *Un homme de mérite: Người có tài. Une promotion due au seul mérite: Thăng chức chỉ vì có tài.* ▷ *Ordre (national) du Mérite.* Huân chương Công trạng. *Mérite agricole, Mérite maritime: Huân chương Công trạng về nông nghiệp, về hàng hải.* **4.** TÔN *Les mérites d'un chrétien*: Các việc công đức của tín đồ.

mériter [meʀite] **I.** v. tr. [1] **1.** Đáng, xứng đáng. *Mériter l'estime de ses concitoyens: Xứng đáng với sự kính trọng của đồng bào. Il mérite d'être puni: Nó đáng bị trừng phạt.* **2.** Có quyền, xứng đáng được. *Tout travail mérite salaire: Mọi việc đều đáng được trả công.* **II.** v. tr. indir. Văn *Avoir bien mérité de la patrie, de l'État: Có công lớn với đất nước, với nhà nước.*

méritocratie [meʀitokʀasi] n. f. Chế độ trọng bằng cấp, chế độ văn hóa–xã hội ưu đãi những người có văn bằng được thừa nhận giá trị.

méritoire [meʀitwaʀ] adj. Đáng khen, đáng thưởng. *Un zèle méritoire: Sự hăng hái đáng khen.*

merl V. maërl.

merlan [mɛʀlɑ̃] n. m. **1.** Cá hét. ▷ Loc. Thân *Des yeux de merlan frit*: Mắt trắng dã. **2.** Thân Lỗithời Thợ cắt tóc.

merle [mɛʀl] n. m. Chim sáo, chim khướu, chim hét. *Le merle mâle a le plumage noir et le bec jaune, la femelle et les jeunes sont brun–roux: Chim sáo đực có lông màu đen, mỏ màu vàng, còn chim khướu cái và con non có lông màu nâu đỏ. Siffler comme un merle: Hót như khướu.* ▷ Bóng *Vilain merle,* hay Mỉa *beau merle*: Người xấu xí, đáng khinh. ▷ *Merle blanc*: Người, vật rất hiếm, khó kiếm.

merlette [mɛʀlɛt] n. f. Chim sáo, chim khướu cái.

1. merlin [mɛʀlɛ̃] n. m. 1. Rìu bổ củi, rìu đẵn gỗ. 2. Búa giết bò.

2. merlin [mɛʀlɛ̃] n. m. HÁI Sợi dây bện da.

merlon [mɛʀlɔ̃] n. m. KTRÚC Mảnh tường kẹp giữa hai lỗ châu mai.

merlu hay **merlus** [mɛʀly] n. m. Phngữ Cá tuyết than.

merluche [mɛʀlyʃ] n. f. Cá tuyết phơi khô (không muối).

mer-mer [mɛʀmɛʀ] adj. inv. QUÂN *Missile mer-mer*: Tên lửa hải đối hải (trên các tàu chiến bắn nhau trên biển).

méro- Từ tố có nghĩa là "phần".

mérostomes [mɛʀɔstom] n. m. pl. ĐỘNG Lớp giáp cổ (động vật chân khớp).

mérou [mɛʀu] n. m. Cá song. *Certains mérous pèsent plus de 100kg: Một số con cá song nặng hơn 100kg.*

mérovingien, ienne [mɛʀovɛ̃ʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. SỬ Thuộc dòng vua Mêrôvê; thuộc triều đại vua Mêrôvê; thuộc thời kỳ các dòng vua Mêrôvê trị vì. ▷ Subst. *Les Mérovingiens: Các vua dòng Mêrôvê* (tộc người Phrăng, trị vì xứ Gôn sau cuộc chinh phục của Clovis (481–511) và bị các dòng vua Carolanh đánh bại năm 751).

merrain [mɛʀɛ̃] n. m. 1. KỸ Gỗ ván thùng. 2. SĂNĐỒN Thân gạc (hươu, nai).

mer-sol [mɛʀsɔl] adj. inv. QUÂN *Missile mer-sol*: Tên lửa từ biển bắn vào đất liền.

mérule [mɛʀyl] n. m. hay f. THỰC Nấm mục.

merveille [mɛʀvɛj] n. f. 1. Cũ hay Văn Kỳ diệu, tuyệt vời, tuyệt diệu. ▷ Loc. *C'est (ce n'est pas) merveille que...: Kỳ diệu thay... (thường thôi, chẳng có gì phi thường...).* 2. Cái đáng chiêm ngưỡng, vật kỳ diệu, kỳ quan; người đáng chú ý, gây ngạc nhiên. *Les Sept Merveilles du monde: Bảy kỳ quan thế giới.* –Bóng và thường Mỉa *C'est la huitième merveille du monde: Đó là kỳ quan thứ tám của thế giới.* ▷ *Faire merveille* hay *faire des merveilles*: Lập kỳ công, kỳ tích, làm điều huyền diệu. ▷ *Promettre monts et merveilles: Hứa hươu hứa vượn; hứa hão.* ▷ Loc. adv. *À merveille*: Rất tốt, tuyệt vời. 3. BẾP Bánh rán cắt.

merveilleusement [mɛʀvɛjøzmɑ̃] adv. Tuyệt vời, tuyệt diệu.

merveilleux, euse [mɛʀvɛjø, øz] adj. và n. 1. adj. Kỳ diệu, đáng thán phục, đáng chiêm ngưỡng. *Une œuvre merveilleuse: Một tác phẩm kỳ diệu.* ▷ Hảo hạng, tuyệt vời. *Un vin merveilleux: Rượu vang hảo hạng.* –*C'est une merveilleuse interprète de Claudel: Đó là một nữ diễn giả tuyệt vời về Claudel.* ▷ Huyền bí, siêu nhiên. *Les pouvoirs merveilleux de la pierre philosophale: Sức mạnh huyền bí của hòn đá tạo vàng.* 2. n. m. Kỳ lạ, phi thường, lạ lùng. ▷ Sự kỳ diệu, huyền diệu, lạ lùng, phi thường, kỳ dị, huyền bí. *Le merveilleux dans l'épopée: Sự huyền diệu trong bản sử thi.* –Loại truyện thần bí, huyền bí, huyền diệu. *Le merveilleux, le fantastique et l'étrange: Thể loại truyện huyền bí, truyện hư ảo và truyện kỳ dị.* 3. n. f. SỬ Thiếu phụ trẻ duyên dáng kỳ lạ ở thời Đốc chính (Pháp).

mérycisme [mɛʀisism] n. m. Y Chứng nhai lại (của người)

merzlota [mɛʀzlɔta] n. f. ĐỊA Tầng đông giá.

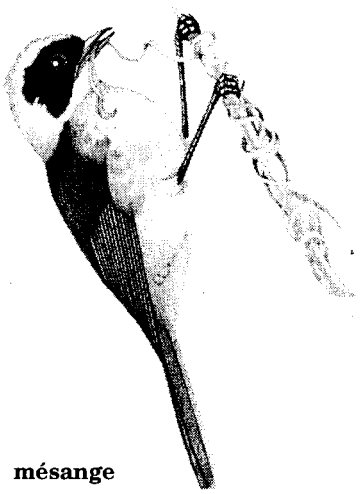
mes V. mon.

més- V. mé-.

mésalliance [mezaljɑ̃s] n. f. Cuộc hôn nhân không tương xứng.

mésallier (se) [mezalje] v. pron. [11] Cưới người không tương xứng, kết hôn với người không đăng đối, xứng đôi.

mésange [mezɑ̃ʒ] n. f. Chim sẻ ngô.



mésange

mésaventure [mezavɑ̃tyʀ] n. f. Điều không may, điều rủi ro; tai nạn, tai họa. *Mésaventures au cours d'un voyage: Những điều rủi ro trong chuyến đi.*

mescaline [mɛskalin] n. f. Metcalin.

mesclun [mɛsklœ̃] n. m. Xa lát mesclun (nguyên xuất xứ từ Ligurie, Pháp).

mesdames, mesdemoiselles V. madame, mademoiselle.

mésencéphale [mezɑ̃sefal] n. m. GPHẪU Não giữa.

mésenchyme [mezɑ̃ʃim] n. m. GPHẪU Mô giữa, trung mô.

mésentente [mezɑ̃tɑ̃t] n. f. Sự bất hòa, sự không hiểu nhau.

mésentère [mezɑ̃tɛʀ] n. m. GPHẪU Màng treo ruột.

mésentérique [mezɑ̃teʀik] adj. GPHẪU Thuộc màng treo ruột.

mésestime [mezestim] n. f. Văn Sự thiếu kính trọng, sự coi thường.

mésestimer [mezestime] v. tr. [1] Văn Đánh giá thấp. *Mésestimer un artiste, son talent: Đánh giá thấp một nghệ sĩ, tài năng của ông ta.*

mésintelligence [mezɛ̃teliʒɑ̃s] n. f. Sự thiếu hiểu biết lẫn nhau, sự bất hòa.

mesmérien, ienne [mɛsmeʀjɛ̃, jɛn] adj. Học Theo thuyết Metme, thuyết từ tính động vật.

mesmérisme [mɛsmeʀism] n. m. Học Thuyết Metme, thuyết từ tính động vật.

méso– Tiền tố có nghĩa là "ở giữa".

mésocarpe [mezokaʀp] n. m. THỰC Vỏ quả giữa. *Le mésocarpe des drupes et des baies est charnu: Vỏ quả giữa các quả hạch và quả mọng là phần thịt.*

mésoderme [mezodɛʀm] hay **mésoblaste** [mezoblast] n. m. SINH Lá phôi giữa.

mésolithique [mezolitik] adj và n. m. TIỀNSỬ Thời đại đồ đá giữa. ▷ N. m. *Le Mésolithique (v. 10.000 – v. 5.000* av. J.–C. *marque les débuts de la sédentarisation agricole: Thời đại đồ đá giữa (khoảng 10.000–5.000 năm trước CN) đánh dấu sự khởi đầu của việc định cư trong nông nghiệp.*

mésomère [mezomɛʀ] adj. HOÁ Mezome, trung phân. *Le benzène, l'acide sulfurique, l'oxychlorure de phosphore sont des corps mésomères: Benzen, axit sunfuric, oxyclorua phốt pho là các chất mezome (trung phân).*

mésomérie [mezomeʀi] n. f. HOÁ Hiện tượng mezome, hiện tượng trung phân.

mésomorphe [mezomɔʀf] adj. và n. 1. HOÁ Thể trung gian (giữa thể kết tinh và thể lỏng). *Les cristaux liquides sont des corps mésomorphes: Các tinh thể lỏng là chất ở thể trung gian.* 2. NHÂN Dạng dày và vuông (trong bảng phân loại theo 3 kiểu của W.H.Sheldon). – Subst. *Un (une) mésomorphe: Người dạng dày (thô) và vuông.*

méson [mezõ] n. m. VLÝHTNHÂN Mezon.

mésonique [mezɔnik] adj. VLÝHTNHÂN Thuộc mezon.

mésopotamien, ienne [mezopɔtamjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc miền Mêdôpôtami (nằm giữa sông Tigrơ và sông Ophrat, Irắc ngày nay); miền Lưỡng Hà. *Civilisation mésopotamienne: Nền văn minh Mêdôpôtami, nền văn minh Lưỡng Hà.* ▷ Subst. *Les Mésopotamiens: Người xứ Mêdôpôtami, người miền Lưỡng Hà.*

mésosphère [mezosfɛʀ] n. f. THIÊN Tầng giữa khí quyển (nằm ở độ cao 40–80km).

mésothorax [mezotɔʀaks] n. m. ĐỘNG Ngực giữa (của sâu bọ).

mésothorium [mezotɔʀjɔm] n. m. Mezotori (đồng vị phóng xạ, dùng để chữa một số loại ung thư).

mésozoïque [mezozɔik] adj. và n. m. ĐCHẤT Mezozoi, địa trung sinh. *Terrains mésozoïques: Đất đai địa trung sinh.* ▷ N. m. *Le Mésozoïque: Địa trung sinh.*

mesquin, ine [mɛskɛ̃, in] adj. 1. (Nói về vật) Ti tiện, đê tiện, đê hèn, hẹp hòi. *Procédés mesquins: Cách thức ti tiện, biện pháp ti tiện.* 2. (Nói về người) Nhỏ mọn, tầm thường, hẹp, xoàng. *–Par ext. Esprit mesquin: Đầu óc hẹp hòi.* 3. Hà tiện, bủn xỉn, keo kiệt. *Somme mesquine: Món tiền keo kiệt.*

mesquinement [mɛskinmɑ̃] adv. Ti tiện; bủn xỉn.

mesquinerie [mɛskinʀi] n. f. 1. Tính ti tiện, đê tiện, đê hèn, hẹp hòi; sự nhỏ mọn, tầm thường. *La mesquinerie de ces accusations: Sự ti tiện của những lời buộc tội đó. –Agir avec mesquinerie: Hành động đê tiện.* ▷ Sự hà tiện, bủn xỉn. 2. Hành động ti tiện, đê tiện. *Il est capable de mesquineries sordides: Nó có khả năng hành động ti tiện bẩn thỉu.*

mess [mɛs] n. m. Phòng ăn (của sĩ quan và hạ sĩ quan một đơn vị).

message [mesaʒ] n. m. 1. Việc ủy thác, sứ mệnh. *Être chargé, s'acquitter d'un message: Được ủy thác, làm tròn sứ mệnh.* 2. Thư tín, lời truyền đạt, tin tức, thông cáo, thông điệp. *Recevoir, transmettre un message: Nhận, truyền tin tức. –Message téléphoné: Tin được truyền đạt bằng điện thoại.* ▷ *Message publicitaire: Thư tín quảng cáo.* 3. Thông điệp. *Film à message: Phim dạng thông điệp.* 4. LUẬT HIẾNPHÁP Thông báo chính thức của quốc trưởng trước quốc hội. 5. Thông báo (tín hiệu học, điều khiển học). ▷ TIN Thông báo (tin học), thông tin trên máy tính.

messager, ère [mesaʒe, ʒɛʀ] n. 1. Người đưa tin, sứ giả. 2. Điều báo hiệu trước. *Les hirondelles sont les messagères du printemps: Chim én báo hiệu mùa xuân.* 3. SINH *ARN messager* (viết tắt A.R.N.m): *ARN phân tử truyền thông tin di truyền.*

messagerie [mesaʒʀi] n. f. 1. Cũ Sự vận chuyển hành khách và thư tín bằng xe cộ vào những ngày cố định. ▷ Mới Dịch vụ vận tải hàng hóa; văn phòng dịch vụ vận tải hàng hóa. *Entrepreneur de messageries: Chủ hãng vận tải hàng hóa. –Messageries maritimes: Vận tải hàng hóa đường biển. –Messageries de presse: Hãng vận tải tốc hành thư tín báo chí. Nouvelles Messageries*

de la presse parisienne: Các hãng vận tải tốc hành mới về thư tín báo chí ở Paris. **2.** Công việc thông tin bằng một hệ thống viễn thông tự động.

messaline [mesalin] n. f. Lỗithời Đàn bà trụy lạc, bê tha, hư hỏng.

messe [mɛs] n. f. **1.** Lễ mixa, lễ ban thánh thể. *Célébrer la messe: Cử hành lễ mixa.* –*Aller à la messe: Đi dự lễ mixa (ở nhà thờ). Par ext.* Làm, thi hành, thực hiện. *Il y a longtemps que je ne vais plus à la messe: Đã lâu rồi tôi không làm chuyện đó nữa.* –*Livre de messe:* Kinh mixa. *Messe de minuit: Lễ Mixa đêm Noel.* ▷ *Messe basse: Lễ mixa đọc kinh thầm.* –Bóng Thân *Faire des messes basses*: Nói thầm, trao đổi riêng với ai (để người thứ ba khỏi nghe thấy). ▷ *Messe noire*: Lễ của phù thủy. **2.** Nhạc lễ mixa. *"Messe en si mineur", de J.–S. Bach: "Bản nhạc lễ mixa cung Si thứ" của J.S.Bach.*

messeoir [meswaʀ] v. intr. [44] Văn Không hợp, không xứng, không thích hợp, không thích đáng. *Ce déguisement messied à votre âge: Đồ giả trang này không hợp với tuổi anh.*

messianique [mesjanik] adj. Thuộc Chúa cứu thế, thuộc sự xuất hiện của Chúa cứu thế. *Espoirs messianiques: Những hy vọng về sự xuất hiện của Chúa cứu thế* – Thuộc thuyết cứu thế.

messianisme [mesjanism] n. m. Thuyết cứu thế.

messidor [mɛsidɔʀ] n. m. Tháng gặt hái (19 hay 20 tháng 6; 19 hay 20 tháng 7, lịch Cộng hòa, Pháp).

messie [mesi] n. m. Chúa cứu thế. ▷ Bóng, Thân *Attendre qqn comme le Messie: Chờ ai như chờ Chúa cứu thế.*

messieurs V. monsieur.

messin, ine [mɛsɛ̃, in] adj. và n. Thuộc thành phố Metz (Pháp). *Le pays messin: Xứ Metz.*

messire [mesiʀ] n. m. Ngài, đức ông.

1. mestre hay **meistre** [mɛstʀ] n. m. HẢI *Mât* hay *arbre de mestre*: Cột buồm cái.

2. mestre [mɛstʀ] n. m. SỬ *Mestre de camp*: Trung đoàn trưởng (thế kỷ XVI–XVII).

mesurable [məzyʀabl] adj. Có thể đo được.

mesurage [məzyʀaʒ] n. m. KỸ Sự đo.

mesure [m(ə)zyʀ] n. f. **I. 1.** Sự đo. *Mesure d'une distance au mètre près: Sự đo khoảng cách gần một mét.* –*Appareil de mesure: Máy đo.* **2.** Số đo, kích thước. *Vérifier une mesure: Kiểm tra số đo.* –*Prendre les mesures d'une pièce d'étoffe: Đo kích thước một miếng vải.* ▷ *Partic.* Kích thước (cơ thể một người). *Vêtement fait aux mesures de qqn, sur mesure: Quần áo may đo (theo kích thước của ai).* –Ellipt. *Le sur mesure est toujours plus cher que le prêt–à–porter: Quần áo may đo bao giờ cũng đắt hơn quần áo may sẵn.* –Bóng *Sur mesure:* Áp dụng riêng cho, thích hợp riêng cho (một người, một hoàn cảnh, một mục đích). **3.** Đơn vị đo lường. *Le mètre, mesure de longueur: Mét là đơn vị đo chiều dài.* –*Le système des poids et mesures: Hệ trọng lượng và đo lường.* ▷ Bóng *Commune mesure*: Thước đo chung, sự so sánh có thể thiết lập (giữa hai người, hai sự vật, hai hoàn cảnh). *Il n'y a pas de commune mesure entre lui et eux: Không thể có sự so sánh giữa ông ta và họ. Au point de vue de la qualité, ces articles sont sans commune mesure: Về mặt chất lượng, các mặt hàng này không thể so sánh với nhau được.* –*Faire deux poids, deux mesures*: Phán xử không công bằng, bên trọng bên khinh, thiên vị. **4.** Đồ đựng (bình, chậu, đấu, thùng...) dùng để đo. *Mesures en bois (pour les grains), en étain (pour les liquides): Các đồ đựng bằng gỗ (để đong hạt), các đồ đựng bằng thiếc (để đong đồ lỏng).* ▷ Lượng chứa trong đồ đựng. *Mesure d'avoine: Thùng yến mạch.* –*Versez une mesure de lait pour deux mesures d'eau: Hãy đổ một lượng sữa vào hai lượng nước.* **5.** Bóng Giá trị, năng lực của một người, tài năng, khả năng, trình độ. *Il a donné toute sa mesure, toute la mesure de son talent, dans cette affaire: Anh ta đã đem hết tài năng ra để làm việc đó.* **6.** Loc. *À la mesure de:* Tỷ lệ với, cân xứng với. *Une réussite à la mesure de son talent: Sự thành công tương xứng với tài năng.* ▷ *Dans la mesure où:* Trong phạm vi mà. *Dans la mesure où je peux vous aider, je le ferai: Trong phạm vi mà tôi có thể giúp anh thì tôi sẽ giúp.* –*Dans la mesure du possible*: Trong chừng mực có thể. ▷ Loc. conj. *À mesure que*: Cứ càng... thì càng. *Les troupes ennemies fuyaient à mesure que nous avancions: Chúng tôi càng tiến thì địch càng bỏ chạy, chúng tôi tiến tới đâu thì địch bỏ chạy tới đó.* ▷ Adv. *Au fur et à mesure.* V. fur. **7.** Khuôn, nhịp, từng đoạn dài bằng nhau. –NHẠC Nhịp, khuôn nhịp. *Barre de mesure: Vạch nhịp.* –*Battre la mesure: Đánh nhịp. Mesure à trois temps: Nhịp ba.* –*Chanter, danser en mesure*: Hát, múa theo nhịp. **8.** Tầm gươm (để đánh hay đỡ gươm). *Être en mesure, hors de mesure: Ở trong tầm gươm, ngoài tầm gươm.* ▷ Loc. Bóng và Thdụng *Être en mesure de*: Có khả năng, có thể. *Il n'est pas en mesure de marcher: Nó không thể bước đi được.* **II. 1.** Chừng mực, giới hạn. *Dépasser la mesure.* Vượt giới hạn, quá đáng. ▷ *Une jalousie sans mesure: Sự ghen tuông quá đáng.* –*Outre mesure: Quá đáng, quá thể, quá đỗi.* **2.** Sự đúng mức, sự chừng mực, điểm tĩnh. *Avoir le sens*

M

de la mesure: Có tinh thần điềm tĩnh, chừng mực. Dépenser avec mesure: Chi tiêu có chừng mực. **III.** Biện pháp. *Il a pris des mesures pour que cela ne se reproduise plus: Ông ta đã áp dụng các biện pháp để điều đó không xảy ra nữa. Mesures fiscales impopulaires: Các biện pháp thuế khóa không hợp lòng dân.*

mesuré, ée [məzyʀe] adj. **1.** Có chừng mực, có nhịp độ. *–Pas mesurés: Bước đi chậm rãi.* **2.** Cẩn thận, thận trọng, đắn đo, cân nhắc, dè dặt. *Paroles mesurées: Lời nói thận trọng.*

mesurer [məzyʀe] **I.** v. tr. [1] **1.** Đo, đong, lường, đo lường, lượng chừng. *Mesurer un champ: Đo ruộng.* **2.** (Abstrait.) Ước lượng, đánh giá. *Mesurer l'étendue du désastre: Đánh giá mức độ phạm vi của tai họa. Mesurer la portée d'un projet: Đánh giá tầm cỡ của một dự án.* **3.** Đo sức, so tài (với ai, cái gì). *Mesurer sa force avec* (hay *contre*) *qqn: Đọ sức với ai.* **4.** Làm cho cân xứng, tương xứng. *Mesurer le châtiment à la faute: Làm cho sự trừng phạt tương xứng với lỗi lầm.* **5.** Cân nhắc, đắn đo, dè dặt. *Mesurer ses paroles: Cân nhắc lời nói.* 6. Cho, cung cấp một cách dè sẻn, ít ỏi. *Le temps nous est mesuré: Thời gian đối với chúng ta eo hẹp lắm.* **II.** v. intr. Đo được. *Ce mur mesure deux mètres: Bức tường này đo được hai mét. –*Có thân hình đo được. *Il mesure un mètre quatre-vingts: Anh ấy có thân hình đo được (= cao) một mét tám mươi.* **III.** v. pron. **1.** (Passif.) Được đo. *Le bois se mesure en stères: Gỗ được đo bằng xtero.* **2.** *Se mesurer à, avec qqn*: Đọ sức với ai.

mesureur [məzyʀœʀ] n. m. **1.** Người đo, nhân viên đo lường, thợ đo (may quần áo). **2.** Máy đo.

mésuser [mezyze] v. tr. indir. [1] Văn *Mésuser de*: Dùng sai, dùng bậy, lạm dụng. *Mésuser de sa liberté: Lạm dụng sự tự do của mình.*

mét(a)– Từ tố có nghĩa là "sau", "bên kia".

méta [meta] n. m. Meta (viết tắt của Métaldéhyde; chất metanđehit dưới hình thức thỏi nhỏ, dùng làm chất đốt).

métabole [metabɔl] adj. ĐỘNG Thuộc sâu bọ có biến thái.

métabolique [metabɔlik] adj. SINH Chuyển hóa.

métabolisme [metabɔlism] n. m. SINH Sự chuyển hóa. ▷ Y *Métabolisme de base* hay *basal: Sự chuyển hóa cơ bản.*

métabolite [metabɔlit] n. m. SINH Chất chuyển hóa.

métacarpe [metakaʀp] n. m. GPHẪU Xương bàn tay.

métacarpien, ienne [metakaʀpjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. GPHẪU Thuộc xương bàn tay. ▷ N. m Đốt xương bàn tay.

métacentre [metasɑ̃tʀ] n. m. LÝ Tâm nghiêng (của vật nổi).

métairie [metɛʀi] n. f. **1.** Đất ruộng làm rẽ, ruộng do tá điền làm. **2.** Nhà cửa, nơi ở trên đất làm rẽ.

métal, aux [metal, o] n. m. **1.** Kim loại. *Métaux précieux: Kim loại quí (vàng, bạc, platin). Métal natif* hay *vierge: Kim loại tự nhiên* (tìm thấy trong tự nhiên ở trạng thái thuần khiết). *Métaux de transition: Kim loại phải qua chuyển tiếp.* ▷ Chất kim loại. *Métal blanc: Chất kim loại trắng.* **2.** HUY *Les métaux*: Vàng và bạc. **3.** Bóng,Văn Chất liệu con người, nền tảng tính cách. *De quel métal est-il donc fait? Nó là người như thế nào?*

métalangage [metalɑ̃gaʒ] n. m. NGÔN Siêu ngôn ngữ, ngôn ngữ dùng để miêu tả một ngôn ngữ tự nhiên. *Toute langue naturelle est à la fois cette langue et son propre métalangage: Mọi ngôn ngữ tự nhiên đồng thời vừa là nó, vừa là siêu ngôn ngữ của chính nó.* Đồng métalangue.

métalangue [metalɑ̃g] n. f. NGÔN Đồng métalangage.

métaldéhyde [metaldeid] n. m. HOÁ Metanđêhit.

métalinguistique [metalɛ̃gɥistik] adj. NGÔN Thuộc về siêu ngôn ngữ.

métallescent, ente [metal(l)esɑ̃, ɑ̃t] adj. Lóng lánh như kim loại; có ánh kim.

métallifère [metal(l)ifɛʀ] adj. Có chứa kim loại. *Sol métallifère: Đất có chứa kim loại.*

métallique [metal(l)ik] adj. **1.** Bằng kim loại. *Pont métallique: Cầu bằng kim loại.* **2.** Thuộc kim loại. *Un son métallique: Tiếng kim.* ▷ Bóng *Voix métallique: Giọng kim.* **3.** HOÁ *Élément non métallique*: Nguyên tố không phải kim loại.

métallisation [metal(l)izasjɔ̃] n. f. KỸ Sự mạ kim loại.

métallisé, ée [metal(l)ize] adj. *Peinture métallisée*: Bức tranh được kim loại hóa (bề mặt chứa một lớp bột kim loại làm cho nó lóng lánh).

métalliser [metal(l)ize] v. tr. [1] **1.** Kim loại hóa (bề mặt một bức họa...). **2.** HOÁ KỸ Mạ kim loại.

métallo [metalo] n. m. Thân Thợ luyện kim, công nhân kim khí.

métallo– Từ tố có nghĩa là "mỏ", "sản phẩm của mỏ".

métallographie [metalogʀafi] n. f. KỸ Kim tướng học (nghiên cứu cấu tạo và đặc tính riêng của kim loại và hợp kim).

Métallographie au microscope, aux rayons X: Kim tướng học hiển vi, kim tướng học tia X.

métallographique [metalogʀafik] adj. KỸ Thuộc kim tướng học.

métalloïde [metal(l)ɔid] n. m. HOÁ **1.** Lỗi thời Không phải kim loại. **2.** Mới Á kim. *Le silicium, le germanium, l'antimoine sont des métalloïdes: Silic, germani, angtimoan là các á kim.* Đồng semi-métal.

métalloplastique [metaloplastik] adj. KỸ Dẻo kim loại. *Joint métalloplastique: Miếng đệm dẻo kim loại.*

métallurgie [metalyʀʒi] n. f. **1.** Kỹ thuật luyện kim. **2.** Ngành luyện kim, ngành kim khí. ▷ *Métallurgie de transformation: Ngành cơ khí chế tạo.*

métallurgique [metalyʀʒik] adj. Thuộc luyện kim; cơ khí chế tạo.

métallurgiste [metalyʀʒist] adj. và n. m. Thuộc luyện kim, làm ở ngành luyện kim. *Ingénilur métallurgiste: Kỹ sư luyện kim.* ▷ N. m. Thợ luyện kim, thợ cơ khí chế tạo. –(Tắt, Thân) *Un métallo, des métallos.*

métalogique [metalɔʒik] adj. và n. f. **1.** adj. LÔGIC Siêu lôgíc. **2.** n. f. Thuyết về siêu lôgic.

métamathématique [metamatematik] n. f. LÔGIC Siêu toán học.

métamère [metameʀ] n. m. ĐỘNG Đốt (cơ thể).

métamérisé, ée [metameʀize] adj. ĐỘNG Có đốt, phân đốt.

métamorphique [metamɔʀfik] adj. ĐCHẤT Biến chất. *Le micaschiste est une roche métamorphique: Đá phiến mica là một loại đá biến chất.* Đồng cristallophyllien.

métamorphiser [metamɔʀfize] v. tr. [1] ĐCHẤT Làm biến chất (của đá).

métamorphisme [metamɔʀfism] n. m. ĐCHẤT Sự biến chất (về khoáng vật, về cấu trúc... của đá).

métamorphosable [metamɔʀfozabl] adj. Có thể biến hóa, có thể biến đổi, có thể đổi khác.

métamorphose [metamɔʀfoz] n. f. **1.** Sự biến hình, sự biến thái. *La métamorphose des bourgeons en fleurs et en feuilles: Biến thái của nụ thành hoa và thành lá.* ▷ *Spécial.* Sự hóa thân, sự biến hóa. *Les métamorphoses de Jupiter: Những sự hóa thân của Jupiter.* **2.** Quá trình thay hình đổi dạng của một số động vật từ ấu trùng tới trạng thái trưởng thành (bò sát, sâu bọ...); sự biến thái. **3.** Bóng Sự biến dạng, biến tính, biến chất, sự biến đổi, sự đổi khác. *Métamorphoses d'un comédien, d'un caractère, d'un paysage: Sự thay đổi hình dạng của diễn viên hài, sự biến tính, sự biến đổi của phong cảnh.*

métamorphoser [metamɔʀfoze] **I.** v. tr. [1] **1.** Biến hóa, đổi hình, biến hình. *Zeus métamorphose Niobé en rocher: Thần Dớt đã biến hóa Niobê thành tảng đá.* **2.** Bóng Làm thay đổi sâu sắc, làm biến dạng, biến tính, biến chất. *Son succès l'a métamorphosé: Sự thành công đã làm anh ta thay đổi sâu sắc.* ▷ v. pron. *Hypothèses qui se métamorphosent en affirmations: Giả thiết biến thành khẳng định.* **II.** v. pron. ĐỘNG Biến thái, biến hình. *Le ver à soie se métamorphose en bombyx: Con tằm biến thái thành con ngài.*

métaphase [metafaz] n. f. SINH Kỳ giữa (phân bào).

métaphore [metafɔʀ] n. f. Phép ẩn dụ. *"Le printemps de la vie", "fondre en larmes" sont des métaphores: "Mùa xuân cuộc đời", "tan thành nước mắt" là những ẩn dụ.*

métaphorique [metafɔʀik] adj. **1.** Ẩn dụ. *Sens métaphorique: Nghĩa ẩn dụ.* **2.** Dùng nhiều ẩn dụ. *Style métaphorique: Bút pháp dùng nhiều ẩn dụ.*

métaphoriquement [metafɔʀikmɑ̃] adv. Theo lối ẩn dụ.

métaphosphorique [metafɔsfɔʀik] adj. HOÁ Metaphosphoric (các axít gốc phospho).

métaphyse [metafiz] n. f. GPHẪU Đoạn giữa thân xương và đầu xương ống.

métaphysicien, ienne [metafizisjɛ̃, jɛn] n. Nhà siêu hình học; người siêu hình.

métaphysique [metafizik] n. f. **1.** Siêu hình học. *–Par ext.* Mọi lý thuyết trừu tượng nói chung. *Les Fondements de la métaphysique des mœurs: "Nền tảng lý thuyết trừu tượng về phong tục"* (tên một tác phẩm của Kant). ▷ Adj. Thuộc siêu hình. *Certitude métaphysique: Sự xác thực có tính chất siêu hình.* **2.** Par ext. Bí hiểm, khó hiểu, trừu tượng. *Je n'entends rien à toute métaphysique: Trừu tượng quá, tôi chẳng hiểu gì cả.*

métaplasie [metaplazi] n. f. SINH Dị sản.

métapsychique [metapsiʃik] n. f. và adj. Siêu tâm lý, siêu linh. Đồng parapsychologie. ▷ Adj. *Phénomènes métapsychiques: Hiện tượng siêu tâm lý.*

métastable [metastabl] adj. HOÁ Bền giả, giới ổn. *La surfusion d'un liquide est un équilibre métastable: Sự chậm đông của một chất lỏng là sự cân bằng bền giả (giới ổn).*

métastase [metastɑz] n. f. Y Sự di căn. *Les métastases s'effectuent par voie sanguine ou par voie lymphatique: Sự di căn thực hiện qua đường máu hoặc đường bạch huyết.*

métatarse [metataʀs] n. m. GPHẪU Xương bàn chân.

M

métatarsien, ienne [metataʀsjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. GPHẪU Thuộc xương bàn chân. ▷ N. m. Đốt xương bàn chân.

métathériens [metateʀjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp hậu thú. *L'ordre des marsupiaux regroupe les seules espèces de métathériens qui subsistent: Bộ thú có túi tập hợp các loài hậu thú duy nhất còn sống sót.*

métathèse [metatɛz] n. f. NGÔN Hiện tượng đổi chỗ hoặc xen vào giữa của âm vị, âm tiết trong một từ, một nhóm từ. *"Berbis" (XI s.) est devenu "brebis" en français moderne par métathèse: Từ "berbis" (thế kỷ XI) đã trở thành từ "brebis" trong tiếng Pháp hiện đại thông qua hiện tượng đổi chỗ âm vị.*

métathorax [metatɔʀaks] n. m. ĐỘNG Ngực sau (sâu bọ).

métayage [metejaʒ] n. m. Sự phát canh thu tô; sự làm rẽ. *Le métayage est de plus en plus remplacé par le fermage: Chế độ phát canh thu tô dần dần được thay thế bằng chế độ lĩnh canh.*

métayer, ère [meteje, ɛʀ] n. Người làm rẽ, tá điền.

métazoaire [metazɔɛʀ] n. m. ĐỘNG Động vật đa bào.

méteil [metɛj] n. m. NÔNG Sự trộn lẫn lúa mì –mạch đen (gieo và gặt trong cùng một ruộng).

métempsycose [metɑ̃psikoz] n. f. TRIẾT, TÔN Sự luân hồi; thuyết luân hồi. *La croyance en la métempsycose constitue le fondement du brahmanisme: Đức tin vào sự luân hồi là nền tảng của đạo Bà la môn.*

météo [meteo] n. f. và adj. Thân Viết tắt của *météorologie, météorologique.*

météore [meteɔʀ] n. m. 1. KHTƯỢNG Cũ hay Học Hiện tượng khí quyển, khí tượng. *Météores gazeux (vent, tempête, orage), aqueux (pluie, neige, brouillard, etc), lumineux (halo, arc-en-ciel, etc), électriques (foudre, tonnerre, orages magnétiques, etc): Khí tượng (gió, lốc, bão), hiện tượng thủy văn (mưa, tuyết, sương mù...), hiện tượng ánh sáng trong khí quyển (quầng, ráng, cầu vồng...), hiện tượng phóng điện trong khí quyển (sấm, chớp, bão từ...).* 2. THIÊN Thdụng Thiên thạch, sao băng. 3. Bóng Người hiển hách nhất thời (sáng chói như sao băng và chóng tắt).

météorique [meteɔʀik] adj. Thuộc khí tượng; thuộc sao băng.

météorisation [meteɔʀizasjõ] n. f. Y Chứng trướng bụng. ▷ YTHÚ Chứng khó tiêu (ở loài nhai lại, do ăn phải cỏ ướt).

météoriser [meteɔʀize] v. tr. [1] Y Làm trướng bụng; làm khó tiêu.

météorisme [meteɔʀism] n. m. Y Sự trướng bụng.

météorite [meteɔʀit] n. m. hay f. Đá trời, mảnh thiên thạch rơi vào khí quyển trái đất.

météoritique [meteɔʀitik] adj. Thuộc đá trời, thiên thạch.

météorologie [meteɔʀɔlɔʒi] n. f. Khí tượng học. Viết tắt *météo.*

météorologique [meteɔʀɔlɔʒik] adj. Thuộc khí tượng học. *Navire, station météorologiques: Tàu khí tượng, trạm khí tượng. Bulletin météorologique: Bản tin khí tượng.*

météorologiste [meteɔʀɔlɔʒist] hay **météorologue** [meteɔʀɔlɔg] n. Nhà khí tượng học.

métèque [metɛk] n. m. 1. CỔHY Kiều dân (trong một thành phố Cổ Hy Lạp). 2. Khinh Kiều dân, người nước ngoài (nhất là người nước ngoài da ngăm ngăm).

méthacrylique [metakʀilik] adj. HOÁ *Acide méthacrylique* (CH_2–$C(CH_3)$–$COOH$): Axít metacrilic. *Résines méthacryliques: Nhựa metacrilic.*

méthanal [metanal] n. m. HOÁ Metanala. Đồng formaldéhyde.

méthane [metan] n. m. HOÁ Metan.

méthanier [metanje] n. m. Tàu chuyên chở khí đốt lỏng.

méthanol [metanɔl] n. m. HOÁ Metanol.

méthémoglobine [metemɔglɔbin] n. f. SINH Huyết cầu tố có nguyên tử sắt ở dạng sắt feric nên không có khả năng tải ôxy.

méthionine [metjɔnin] n. f. SINH Metionin.

méthode [metɔd] n. f. 1. TRIẾT Phương pháp, bước đi hợp lý (để nhận thức hoặc chứng minh chân lý). *"Discours de la méthode" (Descartes): "Luận về phương pháp" (của Đề các).* 2. Phương pháp, cách thức. *Méthode d'enseignement: Phương pháp giảng dạy. Méthodes de fabrication d'un produit: Cách thức chế tạo một sản phẩm. Animaux classés selon la méthode de Cuvier: Động vật được phân loại theo phương pháp của Cuvier.* –Thân Cách, cách làm, cách tiến hành. *Je connais la méthode pour le convaincre: Tôi biết cách thuyết phục nó.* 3. Sách dạy phương pháp (làm gì). *Méthode de piano: Sách dạy phương pháp chơi piano.* 4. Có phương pháp, biết sắp xếp ý tứ hợp lý, biết cách làm có trật tự và logic. *Avoir de la méthode: Có phương pháp. Livre composé sans méthode: Cuốn sách bố cục thiếu trật tự và logic.*

méthodique [metɔdik] adj. 1. Có phương pháp, có hệ thống. *Recherches méthodiques: Nghiên cứu có hệ thống.* Đồng systématique.

2. Có trật tự và lôgic. *Esprit méthodique: Đầu óc có trật tự và logic.*

méthodiquement [metɔdikmɑ̃] adv. Có phương pháp; có trật tự và logic.

méthodisme [metɔdism] n. m. TÔN Giáo lý giám lý –Dòng giám lý. *Le méthodisme accorde une large part à l'initiative individuelle, à l'inspiration de ses membres, laïcs ou pasteurs: Dòng giám lý coi trọng sáng kiến cá nhân, coi trọng cảm hứng của các thành viên dù là người thế tục hay là mục sư.*

méthodiste [metɔdist] adj. và n. TÔN Thuộc dòng giám lý. *Église méthodiste: Nhà thờ dòng giám lý.* ▷ Subst. Tín đồ giám lý. *Les méthodistes sont environ 20 millions dans le monde: Tín đồ giám lý có khoảng 20 triệu người trên thế giới.*

méthodologie [metɔdɔlɔʒi] n. f. 1. TRIẾT Phương pháp luận (nghiên cứu các phương pháp của các khoa học khác nhau). 2. THDỤNG Phương pháp (áp dụng cho một lĩnh vực khoa học, nghiên cứu riêng).

méthodologique [metɔdɔlɔʒik] adj. Thuộc về phương pháp.

méthylacrylique V. méthacrylique.

méthyle [metil] n. m. HOÁ Metila.

méthylène [metilɛn] n. m. 1. THƯƠNG Rượu metilic. 2. HOÁ Metilen. ▷ *Bleu de méthylène: Xanh metilen.*

méthylique [metilik] adj. HOÁ Metilic. *Alcool méthylique* hay *méthanol: Rượu metilic* hoặc *metanon* (dùng để chế tạo formol và làm dung môi).

méthylorange [metilɔʀɑ̃ʒ] n. m. HOÁ Metila da cam, heliantin.

méticuleusement [metikyløzmɑ̃] adv. Tỉ mỉ.

méticuleux, euse [metikylø, øz] adj. 1. Đắn đo, thận trọng, chu đáo. 2. Tỉ mỉ. *Esprit méticuleux d'un chercheur: Đầu óc tỉ mỉ của một nhà nghiên cứu.* 3. Cần chăm sóc chu đáo, tỉ mỉ. *Travail méticuleux: Công việc cần chăm sóc chu đáo, công việc tỉ mỉ.*

méticulosité [metikylozite] n. f. 1. Tính tỉ mỉ, tính thận trọng, chu đáo. (của người). 2. Tính tỉ mỉ (của một hoạt động). *La méticulosité du métier d'horloger: Tính tỉ mỉ của nghề đồng hồ.*

métier [metje] n. m. I. 1. Nghề, nghề nghiệp (để kiếm sống). *Le métier de menuisier: Nghề thợ mộc. Apprendre un métier: Học một nghề. Corps de métier: Đoàn thể nghề nghiệp.* 2. Nghề (loại lao động). *Écrivain qui connait bien son métier: Nhà văn giỏi nghề. Un métier fatigant, bien rétribué, dangereux: Nghề nặng nhọc, nghề được trả thù lao nhiều, nghề nguy hiểm. Un homme du métier: Người có tay nghề, người thạo việc, người có chuyên môn, chuyên gia.* ▷ Prov. *Il n'y a pas de sot métier*: Mọi nghề đều đáng quí. 3. Tay nghề. *Cet acteur a du métier: Diễn viên có tay nghề.* II. KỸ Máy dệt. *Métier à tisser: Máy dệt.* ▷ Khung. *Métier à broder: Khung thêu.* ▷ Loc. BÓNG *"Vingt fois sur le métier remettez votre ouvrage"* (Boileau): *"Hãy làm đi làm lại cho cẩn thận".*

métis, isse [metis] adj. và n. 1. Lai, lai giống (người). –N. *Un Eurasien est un métis né d'un(e) Européen(ne) et d'un(e) Asiatique: Người lai Âu –Á là một người lai sinh ra từ một người châu Âu và một người châu Á.* 2. ĐỘNG Lai, lai giống (động vật). 3. KỸ *Toile métisse: Vải lanh pha sợi bông.* –N. m. *Du métis.*

métissage [metisaʒ] n. m. Sự lai giống, sự pha trộn giống.

métisser [metise] v. tr. [1] Lai giống.

métonymie [metɔnimi] n. f. Phép hoán dụ. *"La salle applaudit"* (pour *"les spectateurs"*) *est une métonymie: "Căn phòng vỗ tay"* (đáng lẽ phải là *"khán giả"*) *là một phép hoán dụ.*

métonymique [metɔnimik] adj. Có tính hoán dụ.

métope [metɔp] n. f. KTRÚC Bức chen song (chen giữa hai dây chấn song).

métrage [metʀaʒ] n. m. 1. XDỰNG Sự đo bằng mét. 2. Số (đo bằng) mét. 3. Chiều dài của bộ phim. *Long métrage: Bộ phim dài* (trên 2.500 mét, chiếu trong 1 tiếng rưỡi trở lên).

1. mètre [metʀ] n. m. 1. Mét. ▷ *Mètre carré (m^2): Mét vuông (m^2).* ▷ *Mètre cube (m^3): Mét khối (m^3).* ▷ *Mètre par seconde (m/s): Mét giây (m/s).* –*Mètre par seconde par seconde (m/s^2): Mét trên giây bình phương (m/s^2).* 2. Thước mét. *Mètre de couturière: Thước mét của thợ may.*

2. mètre [metʀ] n. m. 1. Nhóm đôi cụm âm tiết. 2. Vận luật; âm luật.

– mètre, – métrie, – métrique, métro– Từ tố có nghĩa là "sự đo", "định giá".

métré [metʀe] n. m. XDỰNG Đồ án thi công một công trình.

mètre– newton V. newton.

métrer [metʀe] v. tr. [1] 1. Đo (bằng mét). 2. XDỰNG Lập đồ án thi công một công trình.

métreur, euse [metʀœʀ, øz] n. XDỰNG Người đo; người lập đồ án thi công. *Métreur-vérificateur: Người đo kiểm (công trình đang tiến hành).*

métricien, enne [metʀisjɛ̃, ɛn] n. HỌC Nhà thi luật học, nhà nghiên cứu vận luật, âm luật của thơ.

– métrie V. –mètre.

1. métrique [metʀik] adj. 1. Thuộc về mét. *Système métrique: Hệ mét.* 2. *Tonne métrique: Tấn theo hệ mét* (bằng 1.000kg).

2. métrique [metʀik] n. và adj. 1. n. f. Sự nghiên cứu về vận luật, âm luật; thi luật học, âm luật học. 2. adj. Thuộc vận luật, âm luật. *–Vers métrique: Thơ vận luật (dựa trên sự kết hợp các âm tiết dài và ngắn).*

– métrique V. –mètre.

métrite [metʀit] n. f. Y Viêm dạ con.

métro [metʀo] n. m. Xe điện ngầm. *Le métro de Paris, de Lyon, de Marseille: Xe điện ngầm ở Paris, ở Lyon, ở Marseille.* –Viết tắt của *métropolitain.*

métro– V. –mètre.

métrologie [metʀɔlɔʒi] n. f. Học Khoa đo lường.

métrologique [metʀɔlɔʒik] adj. Học Thuộc đo lường.

métronome [metʀɔnɔm] n. m. Máy nhịp.

métropole [metʀɔpɔl] n. f. 1. Chính quốc (trong quan hệ với nước thuộc địa). 2. Thủ đô, thủ phủ, thành phố chính của một vùng. *Métropole régionale: Thủ phủ của một vùng. Métropole d'équilibre*: Thành phố được giao một số quyền tự trị so với chính quyền trung ương nhằm lập lại sự cân bằng hoạt động của một vùng. 3. THCHÚA Thành phố có tổng giám mục.

1. métropolitain, aine [metʀɔpɔlitɛ̃, ɛn] adj. 1. Chính quốc, mẫu quốc. *Le territoire métropolitain et les colonies: Chính quốc và các thuộc địa.* 2. THCHÚA Thuộc thành phố có tổng giám mục. *Archevêque métropolitain* hay n. m., *un, le métropolitain: Tổng giám mục của thành phố.*

2. métropolitain [metʀɔpɔlitɛ̃] adj. và n. m. Cũ *Chemin de fer métropolitain*: Đường xe điện ngầm. ▷ N. m. *Le métropolitain*: Xe điện ngầm.

métropolite [metʀɔpɔlit] n. m. TÔN Giáo chủ (nhà thờ chính giáo).

métrorrhagie hay **métrorragie** [metʀɔʀaʒi] n. f. Y Sự băng huyết.

mets [mɛ] n. m. Món ăn. *L'art d'apprêter les mets: Nghệ thuật sửa soạn món ăn.*

mettable [metabl] adj. Vẫn còn mặc được (áo, quần).

metteur, euse [metœʀ, øz] n. 1. KỸ *Metteur en œuvre*: Thợ nạm ngọc. 2. CHÉBẢN *Metteur en pages*: Thợ lên trang. 3. *Metteur en scène*: Đạo diễn. ▷ Người dựng phim hoặc người dựng chương trình truyền hình. 4. *Metteur au point*: Thợ hiệu chỉnh (máy, động cơ).

mettre [metʀ] v. tr. [68] **I.** Đưa vào một chỗ nào đó. 1. Đặt vào, đưa vào, dẫn vào, để vào. *Mettre un enfant au lit: Đặt đứa bé vào giường, đưa trẻ đi ngủ. Mettre les mains dans les poches: Đút tay vào túi. Mettre du vin en bouteilles: Đổ rượu vào chai. Mettre les mains sur la tête, mettre un plat sur la table: Đặt tay lên đầu, đặt món ăn lên bàn.* ▷ *Mettre en terre*: Chôn xuống đất, cắm vào đất, trồng. *Mettre en terre un rosier: Trồng một cây hồng.* ▷ *Mettre le couvert*: Sắp bàn ăn, dọn ăn. ▷ *Mettre qqch dans la tête de qqn*: Nhồi nhét cái gì vào đầu ai, làm cho ai hiểu, thuyết phục ai về cái gì. 2. *Mettre un enfant en pension*: Cho con vào ở ký túc xá. *Mettre qqn en prison*: Cho ai vào tù. ▷ *Mettre un enfant au monde*: Đẻ con, cho ra đời một đứa con. ▷ *Mettre bas:* Đẻ (súc vật). *La chienne a mis bas: Chó đã đẻ rồi.* ▷ Giao công việc, xếp chỗ (việc làm) *On m'a mis à ce poste provisoirement: Tạm thời người ta xếp tôi vào chức vị này. Mettre qqn au chômage*: Làm ai thất nghiệp. 3. *Mettre qqn en tête du cortège*: Xếp ai đi đầu đám rước. *Mettre au nombre des meilleurs*: Xếp vào số những người (cái) tốt nhất. 4. *Mettre ses fonds dans une entreprise*: Bỏ vốn vào xí nghiệp. *Mettre trois heures pour aller d'un lieu à un autre*: Đi từ đây sang đấy mất ba giờ đồng hồ. ▷ *Absol. Mettre mille francs sur le dix-sept*: Đặt một nghìn phrăng vào số mười bảy. 5. *Mettre ses gants*: Đeo găng tay. ▷ *Il ne met pas de veste*: Ông ấy thường không mặc áo vét. 6. *Mettre un manche à un balai*: Tra cán vào chổi. **II.** 1. *Mettre qqch en gage*: Cầm cố, đem cầm cái gì. ▷ *Mettre qqch à prix*: Đặt giá cái gì. ▷ *Mettre à prix la tête de (une personne recherchée par la police, la justice)*: Treo giải thưởng cho việc bắt được ai (mà cảnh sát, tòa án đang truy nã). 2. *Mettre le verrou*: Đóng chốt, cài then. 3. *Mettre son nom au bas d'une page*: Ghi tên phía dưới trang giấy. 4. *Mettre... à. Mettre son plaisir à faire du bien*: Vui lòng giúp đỡ. **III.** Đưa, đặt sang tình trạng khác. 1. *Mettre en. Mettre une lampe en veilleuse*: Để đèn ngủ. ▷ *Mettre une terre en blé, en seigle*: Gieo lúa mì, lúa mạch đen ở ruộng. 2. *Mettre en vers, en prose*: Chuyển thành thơ, thành văn xuôi. 3. *Mettre la radio*: Mở đài, vặn đài. 4. *Mettre qqn en danger, en colère, en garde*: Làm ai nguy hiểm, làm ai nổi giận, làm ai phải đề chừng. *Mettre qqn hors de lui*: Làm ai phát khùng lên. *Mettre qqn knock-out*: Làm ai bị nốc ao. **IV.** v. pron. 1. *Se mettre au lit, se mettre à table*: Đi ngủ, ngồi vào bàn ăn. *Se mettre en colère*: Nổi giận, nổi cáu. 2. *Se mettre à faire qqch*: Bắt đầu làm gì. 3. Bóng *Se mettre à la place de qqn*: Đứng ở địa vị ai (để hiểu họ). 4. *Se mettre à table*: Ngồi vào bàn ăn. –Bóng, Lóng Thú nhận, khai ra. 5. Mặc (áo quần). *Je n'ai rien à me mettre: Tôi chẳng có gì để mà mặc.* ▷ *Se mettre sur*

son trente et un: Mặc quần áo đẹp nhất. **6.** loc. Thân *S'en mettre jusque-là*: Ăn nhiều. ▷ *S'en mettre plein les poches*: Kiếm được nhiều tiền, ních đầy túi.

meublant, ante [mœblɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Cũ Trang trí, bày biện. *Tenture meublante: Trướng phủ tường dùng để trang trí.* **2.** LUẬT *Meubles meublants*: Đồ vật bày biện trong nhà.

meuble [mœbl] adj. và n. **I.** adj. **1.** LUẬT Có thể di động, chuyển dịch, đổi chỗ. *Biens meubles*: Động sản. *Biens meubles par nature. Động sản hiện vật (đồ đạc, gia súc, hàng hóa...). Biens meubles déterminés tels par la loi: Động sản do pháp luật qui định* (giá trị của bất động sản, các nghĩa vụ, quyền lợi của tác giả...). **2.** *Sol, terre meuble: Đất tơi, xốp.* **II.** n. m. **1.** Đồ đạc, đồ dùng. *Meubles de style, de bureau, de jardin: Đồ đạc theo phong cách riêng, đồ đạc văn phòng, đồ đạc của khu vườn.* ▷ *Être, s'installer, se mettre dans ses meubles: Ở trong căn nhà có đồ đạc của mình.* **2.** HUYHỌC Hình đồ vật trên huy hiệu.

meublé, ée [mœble] adj. và n. m. *Chambre, maison meublée: Căn phòng, ngôi nhà thuê có sẵn đồ đạc.* ▷ N. m. *Un meublé: Căn nhà cho thuê có đồ đạc. Vivre en meublé: Sống trong căn nhà cho thuê có đồ đạc.*

meubler [mœble] v. tr. [1] **1.** Bày biện đồ đạc. *Meubler un appartement: Bày biện đồ đạc một căn phòng.* –v. pron. *Se meubler*: Mua sắm đồ đạc (bàn, ghế, giường, tủ) cho căn nhà. ▷ Bóng *Meubler son esprit*: Chất đầy kiến thức vào đầu. **2.** Trang trí, bày biện. *Étoffe qui meuble bien: Vải trang trí đẹp.* **3.** Bóng Chất đầy, làm đầy, choán đầy. *Meubler ses loisirs en collectionnant les timbres: Việc sưu tập tem choán hết thì giờ nhàn rỗi của nó.*

meuglement [møgləmɑ̃] n. m. Tiếng rống (của bò).

meugler [møgle] v. intr. [1] Rống lên (bò). Đồng beugler.

meulage [mølaʒ] n. m. Sự mài, sự rà.

1. meule [møl] n. f. **1.** Thớt cối xay. *Meule gisante et meule courante en pierre des anciens moulins: Loại thớt nằm và thớt đứng bằng đá của các cối xay gió xưa.* **2.** Đĩa mài, bánh mài. **3.** Thớt phó mát (bánh phó mát hình tròn, dày và to). *Meule de gruyère: Thớt phómát gruye.*

2. meule [møl] n. f. **1.** Cây, đụn, đống (rơm, rạ, thóc). **2.** Luống ủ nấm – Đống phân hữu cơ để ủ nấm. **3.** Đống củi để đốt lấy than.

meuler [møle] v. tr. [1] Mài (bằng đĩa mài).

meulette [mølɛt] n. f. Đụn cỏ khô nhỏ.

meulier, ière [mølje, jɛʀ] adj. và n. **1.** Dùng làm thớt cối xay hay đá mài. *Silex meulier: Đá lửa dùng làm đá mài.* ▷ *Pierre meulière* hay (n. f.) *meulière*: Đá cối xay, đá vôi silic (dùng để xây nhà). *Pavillon en meulière: Lầu xây bằng đá cối xay* –Công trường khai thác đá cối xay. **2.** n. m. Thợ làm cối xay hay đá mài.

meulon [mølõ] n. m. **1.** Cây, đụn, đống (rơm, rạ, cỏ khô) nhỏ. **2.** Đống muối nhỏ (vun lại ở ruộng muối).

meunerie [mønʀi] n. f. **1.** Nghề xay bột. **2.** Giới chủ cối xay bột. *Chambre de la meu-nerie: Hội giới chủ cối xay.*

meunier, ère [mønje, ɛʀ] n. **1.** Chủ cối xay bột. –Adj. Thuộc xay bột. *Industrie meunière: Nghề xay bột.* ▷ N. f. Bà chủ cối xay bột. ▷ *Échelle de meunier.* Thang của chủ cối xay bột (thang dốc đứng, không có bậc). **2.** BẾP *À la meunière*, hay, ellipt., *meunière: Tẩm bột rồi rán (cá). Des soles meunière: Cá bơn tẩm bột rán.* **3.** n. m. Cá lưới (họ Cá chép).

meurt-de-faim [mœʀdəfɛ̃] n. inv. Cũ Người đói khổ, người sắp chết đói.

meurtre [mœʀtʀ] n. m. Sự giết người. *Commettre un meurtre: Phạm tội giết người. Inculpation pour meurtre: Sự bị kết tội giết người. L'assassinat est un meurtre prémédité: Ám sát là sự giết người có chủ ý.*

meurtrier, ère [mœʀtʀije, ijɛʀ] n. và adj. **1.** n. Kẻ giết người, kẻ sát nhân. **2.** adj. Gây chết chóc, làm chết nhiều người. *Combat meurtrier: Cuộc chiến đấu làm chết nhiều người.* ▷ Giết người, tàn sát. *Folie meurtrière: Hành động tàn sát điên rồ.*

meurtrière [mœʀtʀijɛʀ] n. f. Lỗ châu mai.

meurtrir [mœʀtʀiʀ] v. tr. [2] **1.** Làm bầm tím. *Le coup de bâton lui avait meurtri l'épaule: Gậy phang làm vai nó bầm tím.* ▷ Bóng Làm tổn thương tinh thần, làm đau. *Meurtrir un cœur: Làm đau xé con tim.* **2.** Làm bầm giập (rau, quả).

meurtrissure [mœʀtʀisyʀ] n. f. **1.** Vết bầm tím (trên da). *Être couvert de meurtrissures: Đầy vết bầm tím (trên da).* **2.** Vết bầm giập (rau, quả).

meute [møt] n. f. Bầy chó săn. *Chien de meute: Chó săn.* ▷ Bóng Bầy, lũ (người chống lại ai). *Une meute de créanciers: Một lũ chủ nợ.*

MeV VLYHTNHÂN Megaelectrovôn.

mévente [mevɑ̃t] n. f. **1.** Cũ Bán lỗ vốn. **2.** Sự bán ế.

mexicain, aine [mɛksikɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Mêhicô.

mézigue [mezig] pron. pers. Dgian Tôi. *Qui c'est qui va trinquer? C'est encore mézigue!:*

Ai sẽ chạm cốc đây? Vẫn là tôi! V. tézigue, sézigue.

mezzanine [medzanin] n. f. KTRÚC Gác lửng, gác xép. –Adj. *Fenêtre mezzanine,* hay, n. f., *mezzanine: Cửa sổ gác lửng.* ▷ *Spécial.* Gác bố trí giữa khoang nhạc và ban công (nhà hát).

mezza-voce [medzavɔtʃe] loc. adv Khẽ, khe khẽ. *Chanter mezza-voce: Hát khe khẽ.*

mezzo-soprano [medzosɔpʀano] 1. n. m. Giọng nữ trung. 2. n. f. Người có giọng nữ trung. *Une mezzo-soprano. Des mezzo-sopranos.*

mezzo-tinto [mɛdzotinto] n. m. NGHỆ Thuật khắc nửa màu.

M.F. [ɛmɛf] n. f. Chữ đầu của *modulation de fréquence*: Sự điều biến tần số, sóng F.M.

mg Ký hiệu của miligam.

Mg HOÁ Ký hiệu của magiê.

mgr HÌNH Ký hiệu của miligrat.

mi [mi] n. m. NHẠC Mi. *Mi bécarre, mi bémol: Mi bêca, mi bêmon; mi dấu hoàn, mi giáng.* –Ký hiệu nốt mi.

mi- [mi] Tiền tố. 1. *La mi-août, la mi-carême: Giữa tháng tám, giữa tuần chay.* 2. *À mi-corps, à mi-jambe, à mi-chemin*: Ở nửa người, ở giữa chân, ở giữa đường. 3. *Mi-figue mi-raisin*: Nửa nạc, nửa mỡ; nửa đùa nửa thật; nửa vừa ý, nửa bất đồng; nửa nồng nhiệt, nửa lạnh lùng; nửa nọ, nửa kia; nửa dơi, nửa chuột.

miaou [mjau] n. m. Thân Meo (tiếng mèo kêu). *Des miaous.*

miasme [mjasm] n. m. (Thường dùng số nhiều) Chướng khí.

miaulement [mjolmɑ̃] n. m. 1. Tiếng meo meo (của mèo). 2. Tiếng rít (giống tiếng mèo kêu). *Miaulement d'un gond mal huilé: Tiếng rít của chiếc bản lề cửa khô dầu.*

miauler [mjole] v. intr. [1] 1. Kêu meo meo (mèo). 2. Rít lên (giống tiếng mèo kêu). *Des balles miaulèrent à ses oreilles: Đạn réo bên tai.*

miauleur, euse [mjolœʀ, øz] adj. Kêu meo meo.

mi-bas [miba] n. m. inv. Tất (vớ) nhỡ (đến đầu gối).

mi-bois (à) [mibwa] loc. adv. KỸ *Assemblage à mi-bois*: Kiểu ghép mộng hàm (đồ mộc).

mica [mika] n. m. Mica.

micacé, ée [mikase] adj. 1. Thuộc mica, có mica. 2. Giống mica. ▷ KHTỰNHIÊN Có vảy giống mica.

mi-carême [mikaʀɛm] n. f. Giữa mùa chay (ngày thứ năm tuần thứ ba của mùa chay).

micaschiste [mikaʃist] n. m. THẠCH Đá phiến mica.

micellaire [miselleʀ] adj. HOÁ Thuộc mixen.

micelle [misɛl] n. f. HOÁ Mixen.

miche [miʃ] n. f. 1. Bánh mì tròn to. *Entamer une miche: Cắt đầu mẩu bánh mì tròn.* 2. Plur. Dgian Mông.

miché [miʃe] hay **micheton** [miʃtõ] n. m. Lóng Khách chơi của một gái điếm.

micheline [miʃlin] n. f. ĐSẮT Cũ Xe lửa bánh hơi. ▷ *Abusiv.* Ô tô ray.

mi-chemin (à) [miʃmɛ̃] loc. adv. Giữa đường, nửa đường. *A mi-chemin de Paris et de Bordeaux: Ở giữa đường từ Paris tới Bordeaux.*

micheton V. miché.

mi-clos, -close [miklo, kloz] adj. Hé mở (cửa); lim dim (mắt). *Yeux mi-clos: Mắt lim dim. Persiennes mi-closes: Cửa chớp hé mở, khép hờ.*

micmac [mikmak] n. m. Thân Âm mưu, điều ám muội. *Faire des micmacs: Làm những điều ám muội.* ▷ Sự lộn xộn, rắc rối, lung tung.

micocoulier [mikɔkulje] n. m. Cây sếu (cây cảnh vùng Địa Trung Hải, gỗ xốp và dai).

mi-corps (à) [mikɔʀ] loc. adv. Đến nửa người.

mi-côte (à) [mikot] loc. adv. Ở lưng chừng dốc.

micro- Từ tố có nghĩa là "nhỏ", "bé"; "sự chia bằng một phần triệu đơn vị".

micro V. microphone.

micro-ampère [mikʀoɑ̃pɛʀ] n. m. ĐIỆN Microampe, một phần triệu ampe.

micro-ampèremètre [mikʀoɑ̃pɛʀmɛtʀ] n. m. ĐIỆN Microampe kế.

micro-analyse [mikʀoanalyz] n. f. HOÁ Sự phân tích vi lượng, sự vi phân tích.

microbalance [mikʀobalɑ̃s] n. f. Cân vi lượng.

microbande [mikʀobɑ̃d] n. f. KỸ Microbăng.

microbe [mikʀɔb] n. m. 1. Cũ Người bé nhỏ. 2. Mới Vi trùng, vi khuẩn. Đồng germe.

microbien, enne [mikʀɔbjɛ̃, ɛn] adj. Thuộc vi trùng, vi khuẩn. *Culture, affection microbienne: Sự cấy vi sinh vật, chứng bệnh do vi khuẩn.*

microbiologie [mikʀobjɔlɔʒi] n. f. Vi sinh vật học.

microbiologiste [mikʀobjɔlɔʒist] n. Nhà vi sinh vật học.

microcéphale [mikʀosefal] adj. và n. Y ĐỘNG Nhỏ đầu; người nhỏ đầu.

microchimie [mikʀoʃimi] n. f. HOÁ Hóa học vi lượng. *La microchimie étudie les produits naturels tels que les vitamines et les hormones, et les éléments radioactifs artificiels obtenus dans les réacteurs nucléaires: Hóa học vi lượng nghiên cứu các sản phẩm tự nhiên như các loại vitamin, các loại hoócmôn và, các thành phần chất phóng xạ nhân tạo thu được trong các phản ứng hạt nhân.*

microchirurgie [mikʀoʃiʀyʀʒi] n. f. **1.** PHẪU Vi phẫu thuật. **2.** SINH Thao tác vi phẫu.

microclimat [mikʀoklima] n. m. Vi khí hậu.

microcline [mikʀoklin] n. f. THẠCH Microclin.

microcomposant [mikʀokõpozɑ̃] n. m. KỸ Thành phần vi điện tử.

microcosme [mikʀokɔsm] n. m. **1.** Thế giới thu nhỏ, vũ trụ vi mô. ▷ *Spécial.* Con người (được coi là một thế giới thu nhỏ). **2.** Xã hội thu nhỏ, xã hội vi mô. *Le microcosme qu'était notre village: Làng ta là một xã hội thu nhỏ.*

micro–économie [mikʀoekɔnɔmi] n. f. KTẾ Kinh tế học vi mô.

micro–électronique [mikʀoelɛktʀɔnik] n. f. ĐTỬ Vi điện tử.

micro–élément [mikʀoelemɑ̃] n. m. SINHHÓA Đồng oligo–élément. Nguyên tố vi lượng.

microfaune [mikʀofon] n. f. Hệ vi động vật.

microfiche [mikʀofiʃ] n. f. KỸ Vi phiếu (ở sở lưu trữ...).

microfilm [mikʀofilm] n. m. KỸ Microphim, vi phim.

microfilmer [mikʀofilme] v. tr. [1] Chụp microphim, vi phim.

microflore [mikʀoflɔʀ] n. f. Hệ vi thực vật.

micrographie [mikʀogʀafi] n. f. **1.** Học Khoa khảo sát hiển vi, hiển vi học. **2.** Ảnh khảo sát hiển vi.

micrographique [mikʀogʀafik] adj. Học Khảo sát hiển vi.

microgrenu, ue [mikʀogʀəny] adj. THẠCH Vi hạt (đá).

micro–informatique [mikʀoɛ̃fɔʀmatik] n. f. TIN Vi tin học (lĩnh vực tin học liên quan đến việc sử dụng các vi xử lý và các máy vi tính).

microlite hay **microlithe** [mikʀɔlit] n. m. THẠCH Vi tinh (của đá phun trào).

microlitique hay **microlithique** [mikʀɔlitik] adj. Có vi tinh. *Roches microlitiques: Đá có chứa vi tinh.*

micromanipulation [mikʀomanipylasjõ] n. f. SINH Vi thao tác.

micromécanique [mikʀomekanik] n. f. Vi cơ khí, kỹ thuật chế tạo các loại máy móc kích thước rất nhỏ.

micromètre [mikʀometʀ] n. m. **1.** LÝ Một phần triệu mét (μm). **2.** KỸ Thước trắc vi. **3.** Vi kế.

micrométrie [mikʀometʀi] n. f. LÝ Phép đo vi lượng, phép trắc vi.

micrométrique [mikʀometʀik] adj. **1.** LÝ Thuộc đo vi lượng, trắc vi. **2.** KỸ *Vis micrométrique: Vít chỉnh vi lượng.*

microminiaturisation [mikʀominjatyʀizasjõ] n. f. KỸ Sự vi tiểu hình hóa (một thiết bị điện tử).

microminiaturiser [mikʀominjatyʀize] v. tr. [1] KỸ Vi tiểu hình hóa.

micromodule [mikʀomɔdyl] n. m. ĐIỆN Vi modun.

micron [mikʀõ] n. m. Micron, micromet, một phần triệu mét.

micronésien, ienne [mikʀonezjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc quần đảo Micronêzi (ở Thái Bình Dương).

micronucleus [mikʀonykleys] n. m. SINH Nhân bé (di truyền học).

micro–onde [mikʀoõd] n. f. KỸ Vi sóng, vi ba. *Les micro-ondes sont des hyperfréquences: Vi sóng là các sóng cao tần. Four à micro-ondes: Lò vi sóng, lò vi ba.*

micro–ordinateur [mikʀoɔʀdinatœʀ] n. m. TIN Máy vi tính.

micro–organisme ' hay **microorganisme** [mikʀoɔʀganism] n. m. SINH Vi sinh vật. *Les protistes sont des micro–organismes: Các sinh vật đơn bào là các vi sinh vật.*

microphone [mikʀofon] n. m. ĐIỆNÂM Micrô.

microphonique [mikʀofɔnik] adj. Thuộc micrô.

microphotographie [mikʀofɔtɔgʀafi] n. f. KỸ **1.** Ảnh hiển vi, ảnh trên microphim. **2.** Sự chụp ảnh hiển vi.

microphysique [mikʀofizik] n. f. LÝ Vật lý vi mô.

microprocesseur [mikʀopʀɔsesœʀ] n. m. TIN Bộ vi xử lý.

micropsie [mikʀɔpsi] n. f. Y Chứng nhìn thấy các vật nhỏ hơn là chúng có trong thực tế, chứng tiểu thị.

micropyle [mikʀopil] n. m. THỰC Lỗ noãn.

microradiomètre [mikʀoʀadjɔmetʀ] n. m. LÝ Vi bức xạ kế.

microscope [mikʀɔskɔp] n. m. LÝ Kính hiển vi. ▷ *Microscope électronique: Kính hiển vi điện tử.*

M

microscopie [mikʀɔskɔpi] n. f. Sự quan sát bằng kính hiển vi –Kỹ thuật dùng kính hiển vi.

microscopique [mikʀɔskɔpik] adj. 1. LÝ Được thực hiện qua kính hiển vi. *Observations microscopiques: Những quan sát bằng kính hiển vi.* 2. Chỉ thấy được qua kính hiển vi. *Animaux microscopiques: Động vật chỉ thấy được qua kính hiển vi.* –*Par ext.* Nhỏ xíu, bé tí. *Écriture microscopique: Chữ viết li ti.*

microseconde [mikʀosəgõd] n. f. LÝ Một phần triệu giây, micrô giây (μs).

microsillon [mikʀosijõ] n. m. 1. Rãnh mịn (ở đĩa hát). 2. Thdụng Đĩa hát rãnh mịn.

microsociété [mikʀosɔsjete] n. f. XHH Xã hội rất nhỏ hẹp, xã hội vi tiểu, xã hội vi mô.

microsonde [mikʀosõd] n. f. Que thăm, ống xăm rất nhỏ.

microsporange [mikʀospɔʀãʒ] n. m. THỰC Túi tiểu bào tử, túi bào tử đực.

microspore [mikʀospɔʀ] n. f. THỰC Tiểu bào tử, bào tử đực.

microstructure [mikʀostʀyktyʀ] n. f. Học 1. Cấu trúc hiển vi. 2. Cấu trúc vi mô. *On étudie les microstructures en sociologie, en linguistique, etc: Người ta nghiên cứu cấu trúc vi mô trong xã hội học, trong ngôn ngữ...*

microtome [mikʀotɔm] n. m. MÔ Máy vi phẫu, dụng cụ cắt lát rất mỏng các mô động thực vật để soi kính hiển vi.

microviseur [mikʀovizœʀ] n. m. KỸ Lỗ nhìn nhỏ ở cửa.

miction [miksjõ] n. f. Y Sự đi đái, sự tiểu tiện.

midi [midi] n. m. 1. Buổi trưa, mười hai giờ trưa. *En plein midi: Giữa ban ngày; giữa trưa.* –*Demain à midi* hay, ellipt., *demain midi: Mười hai giờ trưa mai.* ▷ *Vers les midi: Khoảng giữa trưa.* ▷ Bóng *Chercher midi à quatorze heures*: Vẽ chuyện khó khăn, thích làm phức tạp vấn đề, thích gây khó dễ. ▷ Thân *C'est midi (sonné)*: Trễ mất rồi, chẳng làm gì được nữa đâu. 2. Phương nam, hướng nam. 3. Miền nam. ▷ *Spécial.* Miền Nam nước Pháp. ▷ THIÊN *Midi vrai, midi moyen: Giờ chính ngọ thực, giờ chính ngọ trung bình.*

midinette [midinɛt] n. f. Cổ Cô thợ khâu ở Paris. ▷ Mới Thiếu nữ thành thị ngây thơ và lãng mạn.

midship [midʃip] hay **midshipman, men** [midʃipman, mɛn] n. m. HẢI Chuẩn úy hải quân (Anh, Mỹ). ▷ Thiếu úy hải quân (Pháp).

1. mie [mi] n. f. 1. Cũ *Ne... mie.* Không. *Il ne comprenait mie: Nó không hiểu.* 2. Ruột bánh mì. *La mie et la croûte: Ruột bánh và vỏ bánh mì.*

2. mie [mi] n. f. Cũ hay Văn Bạn gái, tình nhân, người phụ nữ yêu dấu.

miel [mjɛl] n. m. 1. Mật ong. 2. Bóng Ngọt ngào, đường mật. *Paroles de miel: Những lời dường mật.* –Loc. *Être tout sucre tout miel*: Nói ngọt như mía lùi. ▷ *Lune de miel*: Tuần trăng mật.

miellat [mjɛla] n. m. ONG Nước mật sâu (do một số sâu bọ ký sinh cây cối tiết ra).

miellé, ée [mjɛle] adj. 1. Pha mật ong, có mật ong. 2. Giống như mật ong. *Couleur miellée: Màu mật ong.*

miellée [mjɛle] n. f. ONG 1. Nước mật sâu. 2. Mùa ong làm mật. 3. Mật hoa (do ong lấy về).

mielleusement [mjɛløzmã] adv. Ngọt ngào, đường mật.

mielleux, euse [mjɛlø, øz] adj. 1. Ngọt ngào, như mật, ngọt như mật ong. ▷ Khinh Nhạt nhẽo, ngọt ngào đầu lưỡi. 2. Ngọt xớt, đường mật. *Un ton mielleux: Giọng ngọt xớt.*

mien, mienne [mjɛ̃, mjɛn] adj. và pron. poss. ngôi thứ nhất số ít. **I.** *adj. poss.* Văn Của tôi, thuộc về tôi. *Un mien ami: Một người bạn của tôi.* ▷ (Làm thuộc ngữ). *Cette maison est mienne: Nhà này là của tôi.* –*Je fais mienne cette proposition: Tôi đề nghị điều này cho tôi.* **II.** pron. poss. *Le(s) mien(s), la (les) mienne(s).* 1. Của tôi. *Ta fille et la mienne: Con gái anh và con gái tôi.* –*Ce livre est le mien: Quyển sách này là của tôi.* ▷ *Vos conditions seront les miennes: Anh đặt điều kiện thế nào thì tôi sẽ chấp nhận thế ấy.* 2. n. m. *Le mien:* Cái của tôi. *Le tien et le mien: Cái của anh và cái của tôi.* ▷ Bóng *J'y mettais du mien*: Tôi đặt hết sức mình vào đó. ▷ *Les miens*: Bà con, họ hàng tôi, người nhà thân thích của tôi. ▷ n. f. pl. Thân (Hiếm) *J'ai encore fait des miennes*: Tôi lại làm những chuyện điên rồ, ngu ngốc.

miette [mjɛt] n. f. 1. Vụn bánh mì, bánh ngọt. ▷ Bóng *Il n'a recueilli que les miettes de l'héritage*: Ông ta chỉ nhận được những mẩu nhỏ của thừa kế. 2. Miếng vụn, miếng nhỏ. *Briser un verre en miettes: Đập vỡ vụn chiếc cốc.*

mieux [mjø] adv., n. và adj. Cấp so sánh của *bien*. **I.** adv. 1. Hơn, tốt hơn, hay hơn. *Il peut mieux faire: Nó có thể làm tốt hơn. Il chante mieux que les autres: Nó hát hay hơn những người khác. Il entend beaucoup mieux: Nó nghe tốt hơn nhiều.* ▷ *Aller mieux*: Khỏe mạnh hơn trước; tiến triển tốt hơn. *Sa fille va mieux: Con gái ông (bà) ấy khỏe hơn trước.* –*Ses affaires vont mieux: Công việc của nó tiến triển tốt hơn.* ▷ *Aimer*

mieux: Thích hơn, ưa hơn. ▷ *Valoir mieux*: Có giá trị hơn, ưa chuộng hơn. Prov. *Mieux vaut tard que jamais*: Muộn còn hơn không bao giờ. 2. loc. adv. *De mieux en mieux*: Càng ngày càng hơn. ▷ *Le mieux du monde*: Cái hay nhất, tốt nhất, hơn cả. ▷ *Au mieux*: Trong điều kiện thuận lợi nhất, trong trường hợp tốt nhất, theo cách tốt nhất. *Il l'a vendu au mieux: Bán cái đó được giá.* –*Être au mieux avec qqn*: Ăn ý với ai, hòa hợp với ai. ▷ Thân *À qui mieux mieux*: Tha hồ, mạnh ai nấy được. *Ils se sont injuriés à qui mieux mieux: Họ mạnh ai nấy chửi; họ tha hồ chửi rủa lẫn nhau.* ▷ *Tant mieux*: Càng hay, càng tốt. *Il a gagné, tant mieux pour lui!: Anh ta được rồi, càng hay!* 3. *Le mieux*: Theo cách tốt nhất, hay nhất, hơn cả. *Le texte le mieux rédigé: Văn bản được soạn thảo tốt nhất. Agis le mieux, du mieux que tu peux: Hãy cư xử thế nào cho tốt nhất.* **II.** n. m. Cái tốt nhất, hay nhất, hơn cả. *En attendant mieux: Trong lúc chờ đợi cái hay nhất.* –*Faute de mieux: Không có gì hơn (thì đành...).* ▷ Prov. *Le mieux est l'ennemi du bien*: Muốn tốt quá dễ thành ra xấu. ▷ *Il y a du mieux*: Có tốt hơn. ▷ *Faire de son mieux*: Làm hết sức mình. **III.** adj. Dùng làm thuộc ngữ 1. Tốt hơn, hợp hơn. *C'est mieux pour lui: Đối với nó như thế tốt hơn. Il n'a rien de mieux à vous proposer: Anh ta chẳng có gì hay hơn để đề nghị với anh.* 2. Khỏe hơn, dễ chịu hơn. *Il est mieux qu'hier: Ông ấy khá hơn hôm qua.* ▷ Đẹp hơn, hay hơn, tốt hơn. *Elle est mieux que lui: Chị đẹp hơn anh.*

mieux-être [mjøzɛtr] n. m. Thoải mái hơn, sung túc hơn, phúc lợi cao hơn.

mièvre [mjɛvr] adj. 1. Cũ Nhanh nhẹn, linh lợi, hoạt bát. 2. Chải chuốt, kiểu cách, màu mè.

mièvrement [mjɛvrəmɑ̃] adv. Chải chuốt, kiểu cách, màu mè.

mièvrerie [mjɛvrəri] n. f. Sự, điều chải chuốt, kiểu cách, màu mè.

migmatite [migmatit] n. f. KHOÁNG Micmatit.

mignard, arde [miɲar, ard] adj. Yểu điệu, dễ thương, đáng yêu; xinh xắn, ngộ nghĩnh, khấu khỉnh; điệu bộ, õng ẹo, nhõng nhẽo. *Une jeune fille mignarde: Thiếu nữ yểu điệu. Sourire mignard: Nụ cười dễ thương.*

mignardise [miɲardiz] n. f. 1. Văn Sự xinh xắn, ngộ nghĩnh, khấu khỉnh. *Mignardise d'un visage: Khuôn mặt xinh xắn.* 2. Sự yểu điệu, dễ thương, đáng yêu; sự, điệu bộ õng ẹo, nhõng nhẽo. ▷ *Des mignardises.* 3. *Mignardise* (hay, appos., *oeillet mignardise*): *Cây, hoa cẩm chướng hương.*

mignon, onne [miɲõ, ɔn] adj. và n. 1. adj. Dễ thương, đáng yêu, xinh xắn, ngộ nghĩnh, khấu khỉnh. *Enfant mignon: Đứa trẻ khấu khỉnh.* ▷ *Une jeune fille très mignonne: Thiếu nữ rất xinh, rất đáng yêu.* ▷ Thân Hay làm vui lòng, tỏ ra dễ thương. *Sois mignon, va me poster cette lettre: Hãy ngoan đi gửi hộ tôi bức thư này đi.* 2. *Subst.* Người trẻ và xinh xắn, đứa bé đáng yêu. ▷ *Alors, ma mignonne!: Này, cô bé đáng yêu ơi!* ▷ Dgian Thiếu nữ, thiếu phụ trẻ. 3. n. m. *Les mignons d'Henri III*: Các sủng thần của vua Henri III.

mignonne [miɲɔn] n. f. Lê minhon (vỏ đỏ); mận minhon (vỏ vàng nhạt).

mignonnement [miɲɔnmɑ̃] adv. Lỗithời, Văn Một cách xinh xắn, dễ thương.

mignonnet, ette [miɲɔnɛ, ɛt] adj. (và n.) Nhỏ nhắn, xinh xinh.

mignonnette [miɲɔnɛt] n. f. 1. Cây, hoa cẩm chướng hương. 2. Xà lách, rau diếp xoăn dại. 3. Hạt tiêu giã. 4. Sỏi mịn.

mignoter [miɲɔte] v. tr. [1] Thân Cưng chiều, nuông chiều.

migraine [migrɛn] n. f. Y Chứng đau nửa đầu. –Thdụng Đau đầu, nhức đầu.

migraineux, euse [migrɛnø, øz] adj. và n. 1. Đau nửa đầu. 2. Subst. Người bị đau nửa đầu.

migrant, ante [migrɑ̃, ɑ̃t] adj. Di cư, di trú, di thực. ▷ *Subst.* Người di cư, người di trú. –*Spécial.* Người lao động nhập cư. *Logement des migrants: Nơi ở của những người lao động nhập cư.*

migrateur, trice [migratœr, tris] adj. và n. Di cư, di trú, di thực.

migration [migrasjõ] n. f. 1. Sự di cư, sự di trú, sự đổi chỗ ở. *Les migrations des Barbares: Các cuộc di cư của người Bacba.* –*Migration saisonnière: Sự di cư theo mùa.* 2. Sự di trú theo mùa (của động vật). *Migration des hirondelles, des saumons: Sự di trú theo mùa của chim én, cá hồi.* 3. Y Sự đổi chỗ, sự chuyển dịch. *Migration d'un calcul, d'un thrombus: Sự chuyển dịch của viên sỏi, của cục huyết khối. Migration de l'ovule: Sự chuyển dịch của noãn (về phía tử cung).* 4. LÝ, LKIM Sự chuyển dịch (của các phần tử trong một chất do tác động của điện trường, nhiệt độ...).

migratoire [migratwar] adj. Di cư, di trú, di thực.

migrer [migre] v. intr. [1] Di cư, di trú, di thực. *Population qui migre: Dân di cư.* –*Oiseaux migrant en Afrique: Chim di trú ở Châu Phi.* ▷ LÝ *Les ions migrent à la cathode: Các ion chuyển dịch về phía cực âm.*

mihrab [miʀab] n. m. Hốc thờ hướng về La Mêchco (trong nhà thờ Hồi giáo).

mi- jambe (à) [miʒɑ̃b] loc. adv. Đến nửa ống chân, giữa ống chân. *Bottes qui montent à mi-jambe, jusqu'à mi-jambe: Giày ống cao đến nửa ống chân.*

mijaurée [miʒoʀe] n. f. Đàn bà, con gái õng ẹo, yểu điệu. *Faire la mijaurée: Õng ẹo, nhõng nhẽo, làm bộ làm tịch.*

mijoter [miʒɔte] I. v. tr. [1] 1. Ninh, hầm, đun nhỏ lửa. ▷ Nấu nướng cầu kỳ, chuẩn bị công phu. *Je vous ai mijoté un petit plat dont vous me direz des nouvelles: Tôi đã chuẩn bị công phu cho anh một món ăn, anh ăn xem thế nào nhé.* 2. Bóng, Thân Âm thầm chuẩn bị, suy tính tỉ mỉ, trù liệu kỹ càng. *Qu'est-ce que vous mijotez, tous les deux?: Cả hai đang âm thầm chuẩn bị cái gì thế?* II. v. intr. Ninh nhỏ lửa. *Le pot-au-feu mijote: Món bò hầm rau đang ninh nhỏ lửa.*

mikado [mikado] n. m. 1. Thiên hoàng (Nhật Bản). 2. Trò chơi khéo tay giống trò chơi nhấc que.

1. mil V. mille 1.

2. mil [mil] n. m. Cỏ kê. *Les millets et les sorghos sont des mils: Cây kê và cây lúa miến là các loại cỏ kê.*

milady, ys hay **ies** [miledi, iz] n. f. Cổ Phu nhân.

milan [milɑ̃] n. m. Diều hâu. *Le milan noir et le milan royal, charognards d'Europe, planent au-dessus des plaines ou des étangs en quête d'animaux morts: Diều hâu đen và diều hâu đế vương là các loại kền kền châu Âu, chúng bay lượn trên cánh đồng hoặc trên ao hồ tìm kiếm xác động vật chết.*

milanais, aise [milanɛ, ɛz] adj. và n. 1. Thuộc thành phố Milan (Italia). ▷ *Subst.* Người gốc thành phố Milan. 2. *Escalope milanaise, à la milanaise: Lát thịt rắc ruột bánh mì tẩm trứng rán bơ.*

mildiou [mildju] n. m. Bệnh mốc sương (ở cây cối).

mildiousé, ée [mildjuze] adj. NHO Bị bệnh mốc sương.

mile [majl] n. m. Dặm Anh (1.609m).

miliaire [miljɛʀ] adj. và n. 1. adj. Y Có dạng kê. 2. n. f. Bệnh kê.

milice [milis] n. f. 1. Cũ Nghệ thuật chiến tranh, binh pháp. 2. Cũ Quân đội, đội quân. 3. Dân quân, tự vệ. 4. Bảo an binh. ▷ *Spécial. La Milice*: Tổ chức cảnh sát tình nguyện (do chính phủ Pêtanh–Laval lập ra để chống lại kháng chiến 1943–1944). 5. Đội bảo vệ. *Milice patronale: Đội bảo vệ của giới chủ.*

milicien, enne [milisjɛ̃, ɛn] n. Dân quân, tự vệ, lính bảo an.

milieu [miljø] n. m. I. 1. Chỗ giữa, điểm giữa. *Faire un dessin au milieu d'une feuille de papier: Vẽ hình ở giữa tờ giấy. Ville située au milieu de la France: Thành phố nằm ở giữa nước Pháp.* 2. Giai đoạn giữa. *Le milieu du mois: Giữa tháng.* 3. loc. *Au milieu de:* Ở giữa, ở trung tâm, đúng giữa. *Une statue au milieu d'un parc: Bức tượng ở giữa công viên. Au milieu de la forêt: Ở giữa rừng. Au milieu de la nuit: Lúc nửa đêm.* ▷ *Au beau milieu (de)*: Đúng chính giữa. *Au beau milieu de son discours, il a été interrompu: Ông ấy bị ngắt lời ngay giữa bài diễn văn của mình.* 4. Bóng *Garder le milieu, le juste milieu*: Đứng ở giữa, không thiên về bên nào. –Loc. *Il n'y a pas de milieu*: Phải lựa chọn dứt khoát một bên, không có chỗ lưng chừng. II. 1. Môi trường (tự nhiên). *Milieu terrestre, marin, etc.: Môi trường đất đai, môi trường biển, v.v. Adaptation d'un animal à son milieu: Sự thích nghi của một con vật với môi trường sống của nó.* 2. *Milieu intérieur: Môi trường bên trong cơ thể* (các chất dịch, chất lỏng bao bọc tế bào). 3. Môi trường (xã hội), hoàn cảnh xung quanh; giới. *Influence du milieu: Ảnh hưởng của môi trường xã hội. Rassembler des amis de milieux différents: Tập họp bạn bè ở các giới khác nhau. Les milieux artistiques: Giới nghệ sĩ.* ▷ Absol. *Le milieu: Bọn trộm cắp.*

militaire [militɛʀ] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc quân đội, quân lính, chiến tranh, quân sự. *Art militaire: Nghệ thuật quân sự, nghệ thuật dùng binh, nghệ thuật chiến tranh. Justice militaire: Tòa án binh. Autorités militaires: Chính quyền quân sự. Honneurs militaires: Lễ bồng súng chào (của quân đội).* ▷ *L'heure militaire: Giờ giấc quân sự, giờ chính xác.* 2. Dựa vào quân đội. *Dictature militaire: Nền độc tài dựa vào quân đội.* II. n. m. 1. Bộ đội, quân nhân. *Un militaire en uniforme: Quân nhân mặc đồng phục.* 2. Văn *Le militaire: Quân đội, nghề binh.*

militairement [militɛʀmɑ̃] adv. 1. Bằng quân đội. *Zone occupée militairement: Vùng quân đội chiếm đóng.* 2. Bóng Một cách chính xác, cương quyết, theo kiểu quân sự. *Mener militairement un projet: Điều hành dự án một cách cương quyết.*

militant, ante [militɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. Chiến đấu, tranh đấu. *Politique militante: Chính sách tranh đấu.* 2. n. Người chiến sĩ, người tuyên truyền. *Les militants d'un parti: Những người tuyên truyền của đảng.*

militantisme [militɑ̃tism] n. m. Sự tranh đấu, tính chiến đấu (của một tổ chức).

militarisation [militarizasjõ] n. f. Sự quân sự hóa, sự tổ chức theo kiểu quân đội, theo lối nhà binh.

militariser [militarize] v. tr. [1] Quân sự hóa. ▷ Tổ chức theo kiểu quân sự. ▷ Cho quân đội chiếm đóng. *Militariser une zone: Cho quân đội chiếm đóng một khu vực.*

militarisme [militarism] n. m. 1. Chính sách quân phiệt, đường lối dựa vào quân sự. *Le militarisme de l'Allemagne impériale: Chính sách quân phiệt của nước Đức đế chế.* 2. Chủ nghĩa quân phiệt, khuynh hướng quân phiệt.

militariste [militarist] adj. và n. Khinh Kẻ quân phiệt. *Militariste chauvin: Kẻ quân phiệt kiểu Sôvanh.*

militer [milite] v. intr. [1] 1. Chiến đấu, tranh đấu. ▷ Là chiến sĩ (của một tổ chức). *Militer au P.C: Là chiến sĩ của Đảng Cộng Sản.* 2. Bóng *Militer pour, contre: Đấu tranh cho, đấu tranh chống lại; bênh vực cho, biện hộ chống lại; làm chỗ dựa cho, làm căn cứ chống lại. Cet argument milite en sa faveur: Bằng chứng này bênh vực cho nó.*

milk-shake [milkʃɛk] n. m. Sữa pha đá hoặc pha với hoa quả nghiền. *Des milk-shakes.*

millas n. m., **millasse** [mijas] hay **milliasse** [miljas] n. f. Dphg Bánh bột ngô.

1. mille [mil] adj. và n. inv. I. adj. 1. Nghìn. *Mille kilomètres: Nghìn kilômét.* ▷ Chú ý: *Mille* có thể được viết là *mil* trong ngày tháng dưới *deux mille: mil neuf cent trente.* 2. Nghìn, vô vàn, vô số. *Je vous remercie mille fois: Nghìn lần cảm ơn anh.* 3. Loc. Thân *Je vous le donne en mille: Tôi đánh cuộc một nghìn đổi một rằng anh không đoán ra đâu.* 4. Thứ một nghìn. *Fêter le numéro mille d'un journal: Kỷ niệm số báo thứ một nghìn. L'an mille: Năm thứ một nghìn.* II. n. m. 1. Nghìn (số, chữ số). 2. Hàng nghìn. *Quel est le prix au mille?: Giá mấy nghìn?* –Loc. Thân *Des mille et des cents*: Rất nhiều tiền. 3. Tâm bia (bắn trúng được một nghìn điểm). –Loc. Bóng *Mettre, taper, toucher dans le mille*: Rơi trúng, thành công mỹ mãn. 4. Nhóm gồm một nghìn bản. *Vingtième mille: Nghìn thứ hai mươi.*

2. mille [mil] n. m. 1. CỔĐẠI Dặm La Mã (tương đương một nghìn bước, khoảng 1482 mét). 2. Mới Dặm Anh (1609 mét). 3. *Mille marin*: Dặm biển, hải lý (1852 mét).

1. millefeuille [milfœj] n. f. Cây dương kỳ thảo.

2. millefeuille [milfœj] n. m. Bánh ngọt minphơi.

millénaire [millenɛr] adj. và n. I. adj. Đã có từ nghìn năm, sống nghìn năm. *Un monument millénaire: Một công trình đã có từ nghìn năm.* II. n. m. 1. Giai đoạn một nghìn năm, thiên niên kỷ. 2. Lễ kỷ niệm một nghìn năm. *Célébrer le millénaire de Paris: Tổ chức lễ kỷ niệm một nghìn năm thủ đô Paris.*

millénarisme [millenarism] n. m. TÔN Thuyết nghìn năm (chủ trương rằng Chúa cứu thế sẽ xuất hiện trên thế gian và trị vì một nghìn năm).

millénariste [millenarist] TÔN adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết nghìn năm. *Théorie millénariste: Thuyết nghìn năm.* 2. n. Người theo thuyết nghìn năm.

millénium [millenjɔm] n. m. TÔN Thời gian trị vì nghìn năm (của Chúa cứu thế).

mille-pattes [milpat] n. m. inv. Động vật nhiều chân; con rết.

mille-pertuis hay **millepertuis** [milpɛrtɥi] n. m. Cây cỏ ban.

millépore [millepɔr] n. m. ĐỘNG Thủy tức đá lỗ.

mille-raies [milrɛ] n. m. inv. Vải kẻ mịn, vải sọc mịn. –Appos. *Velours mille-raies: Nhung kẻ.*

millerandage [milrãdaʒ] n. m. NHO Chứng điếc hạt (quả nho).

millerandé, ée [milrãde] adj. NHO Điếc hạt (quả nho).

millésime [millezim] n. m. 1. Con số hàng nghìn (trong niên hiệu). *1 est le millésime de 1950: 1 là con số hàng nghìn của 1950.* 2. Niên hiệu (đánh dấu năm chế tạo đồng tiền, năm thu hoạch nho của rượu vang...). *Bouteille qui porte le millésime d'une grande année: Chai rượu mang niên hiệu của một năm vĩ đại.*

millésimé, ée [millezime] adj. Có niên hiệu. *Cru millésimé: Rượu nho có niên hiệu.*

millet [mijɛ] n. m. Cỏ kê, cây kê.

milli- Từ tố có nghĩa là "phần nghìn".

milliaire [miljɛr] adj. CỔLA *Borne milliaire*: Cột chỉ dặm đường (mỗi dặm một nghìn bước).

milliampère [milliãpɛr] n. m. ĐIỆN Miliampe (một phần nghìn ampe).

milliard [miljar] n. m. Tỷ, nghìn triệu. –*Absol.* Một tỷ phrăng. –Bóng Con số hàng tỷ.

milliardaire [miljardɛr] adj. và n. Tỷ phú; nhà tỷ phú.

milliardième [miljardjɛm] adj. và n. 1. adj. Thứ một tỷ. 2. n. m. Một phần tỷ.

milliasse V. millas.

millibar [mi(l)libar] n. m. KHTƯỢNG Milibaro (đơn vị áp suất cũ, nay thay bằng hectopascal).

millième [miljɛm] adj. và n. m. 1. adj. Thứ một nghìn. 2. Một phần nghìn. 3. Miliem (đơn vị đo góc bắn của pháo binh).

milliéquivalent [milliekivalã] n. m. HOÁ Một phần nghìn gam – tương đương của một ion (ký hiệu mEq).

millier [milje] n. m. 1. Hàng nghìn, khoảng một nghìn. *Des milliers de gens: Hàng nghìn người.* 2. loc. *Par milliers*: Rất đông, rất nhiều.

milligrade [miligʀad] n. m. HÌNH Mili độ, một phần nghìn độ (đơn vị đo góc).

milligramme [milligʀam] n. m. LÝ Miligam, một phần nghìn gam (ký hiệu mg).

millilitre [millilitʀ] n. m. LÝ Mililít, một phần nghìn lít (ký hiệu ml).

millimètre [millimɛtʀ] n. m. Milimét, một phần nghìn mét (ký hiệu mm). ▷ *Millimètre carré (mm^2), millimètre cube (mm^3): Milimét vuông, milimét khối.*

millimétré, ée [millimetʀe] adj. Kẻ thành từng milimét. *Papier millimétré: Giấy kẻ ô ly.*

millimétrique [millimetʀik] adj. 1. Đồng millimétré. 2. Lớn độ một milimét. *Ondes millimétriques: Các sóng lớn độ một milimét.*

million [miljõ] n. m. Triệu. *Quatre millions d'habitants: Bốn triệu dân. –Absol. Un million: Một triệu phrăng.* –Bóng Hàng triệu, rất nhiều.

millionième [miljɔnjɛm] adj. và n. 1. adj. Thứ một triệu. 2. n. m. Một phần triệu.

millionnaire [miljɔnɛʀ] adj. và n. Triệu phú; nhà triệu phú.

millithermie [millitɛʀmi] n. f. LÝ Militecmi, một phần nghìn tecmi (ký hiệu mth).

millivolt [millivɔlt] n. m. ĐIỆN Milivôn, một phần nghìn vôn (ký hiệu mV).

millivoltmètre [millivɔltmɛtʀ] n. m. ĐIỆN Milivôn kế.

milord [milɔʀ] n. m. 1. Cũ Huân tước, quí tộc (Anh). 2. Dgian, Lỗithời Người rất giàu. 3. Cổ Xe ngựa bốn bánh.

milouin [milwɛ̃] n. m. Vịt trời ngực đen. *Le milouin mâle est gris, avec la poitrine noire et la tête rousse: Vịt trời đực lông màu xám, ngực đen và đầu hung đỏ. Le milouin femelle est gris brun: Vịt trời cái lông màu nâu xám.*

mi-lourd [miluʀ] adj. và n. m. THỂ Võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp hạng cân 72,574kg –79,378kg; võ sĩ quyền Anh nghiệp dư hạng cân 75–81kg.

mime [mim] n. 1. n. m. CỔĐẠI Vở hài kịch ngắn. ▷ Diễn viên diễn vở hài kịch ngắn. 2. Kịch câm; diễn viên kịch câm. *–Par ext.* Người nhại điệu bộ.

mimer [mime] v. tr. [1] Nhại điệu bộ hay cử chỉ ai, bắt chước bằng điệu bộ, tỏ bằng điệu bộ, trình bày bằng cử chỉ: *Mimer qqn: Nhại điệu bộ ai. Mimer des sentiments passionnés: Tỏ tình cảm say mê bằng điệu bộ.*

mimétique [mimetik] adj. Ngụy trang, bắt chước máy móc.

mimétisme [mimetism] n. m. 1. Sự ngụy trang, khả năng làm cho giống với môi trường (động vật). 2. Bóng Sự bắt chước cử chỉ, cách thức, thói quen của người khác, sự nhại lại người khác một cách máy móc.

mimi [mimi] n. m. 1. Thân (tiếng trẻ con) Con mèo. ▷ Cái hôn, sự âu yếm. 2. Tiếng gọi âu yếm: cưng, bé yêu. *Mon gros mimi: Bé yêu ơi.*

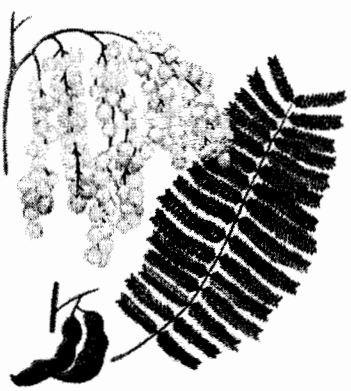
mimique [mimik] n. f. (và adj.) 1. Hiếm Nghệ thuật biểu diễn bằng điệu bộ, nghệ thuật kịch câm. ▷ Adj. *Langage mimique: Ngôn ngữ kịch câm, ngôn ngữ bằng điệu bộ.* 2. Sự biểu diễn bằng điệu bộ, nét mặt: *Une mimique expressive: Sự biểu diễn bằng điệu bộ rất truyền cảm.*

mimodrame [mimɔdʀam] n. m. Bản kịch câm.

mimolette [mimɔlɛt] n. f. Pho mát mimolet (Hà Lan).

mimologie [mimɔlɔʒi] n. f. Học 1. Hiếm Sự nhại giọng, nhại tiếng. 2. Ngôn ngữ của những người câm điếc.

mimosa [mimoza] n. m. 1. Thđụng Cây mimosa. *Le mimosa des horticulteurs est un acacia pour les botanistes: Cây mimosa của những người làm vườn được các nhà thực vật học gọi là cây keo.* 2. THỰC Cây trinh nữ, cây xấu hổ.



mimosa

mimosées [mimoze] hay **mimosacées** [mimozase] n. f. pl. Họ Trinh nữ.

mi-moyen [mimwajɛ̃] adj. và n. m. THỂ Võ sĩ quyền Anh chuyên nghiệp hạng 61,235kg–66,678kg; võ sĩ quyền Anh nghiệp dư hạng 63,5kg–67kg.

minable [minabl] adj. 1. Đáng thương, thảm hại. *Aspect minable: Vẻ đáng thương.* 2. Thân Rất tồi, xoàng, tồi tàn. ▷ Subst. *Un minable: Một người rất xoàng.*

minage [minaʒ] n. m. QUÂN Sự đặt mìn (một mảnh đất, một bến cảng...).

minaret [minaʀɛ] n. m. Tháp (ở giáo đường Hồi giáo). *Du haut du minaret, le muezzin appelle à la prière: Từ trên tháp giáo đường, thầy tu báo kinh cầu nguyện.*

minauder [minode] v. intr. [1] Làm duyên, làm điệu bộ, nhõng nhẽo.

minauderie [minodʀi] n. f. 1. Sự làm duyên, sự uốn éo, õng ẹo, thiếu tự nhiên. 2. Plur. Bộ điệu uốn éo, kiểu cách õng ẹo.

minaudier, ère [minodje, ɛʀ] adj. Hay làm duyên, hay điệu bộ, uốn éo.

minbar [minbaʀ] n. m. Ghế ngồi giảng đạo (ở giáo đường Hồi giáo).

mince [mɛ̃s] adj. và interj. I. adj. 1. Mỏng, mỏng mảnh. *Étoffe mince: Vải mỏng.* 2. Mảnh, mảnh mai, mảnh khảnh, mảnh dẻ, lép. *Femme longue et mince: Người đàn bà cao và mảnh khảnh.* 3. Bóng Ít ỏi, xoàng, tồi, thường. *De minces revenus: Thu nhập ít ỏi.* II. interj. Thân *Mince alors!:* Lạ quá! Lạ nhỉ!

minceur [mɛ̃sœʀ] n. f. 1. Sự mỏng, sự mỏng mảnh. 2. Sự mảnh mai, mảnh khảnh, mảnh dẻ, lép.

mincir [mɛ̃siʀ] v. intr. [2] Thon lại, trở nên mảnh mai, mảnh khảnh, gầy đi. *Il a minci très vite: Ông ấy gầy đi rất nhanh.*

1. mine [min] n. f. Giạ (đơn vị đo cũ, dùng để đong các loại hạt, bằng khoảng 78 lít).

2. mine [min] n. f. I. 1. Mỏ. *Mine de phosphate, de cuivre, de diamant: Mỏ phốt phát, mỏ đồng, mỏ kim cương.* ▷ Bóng *Une mine d'or*: Mỏ vàng, nguồn lợi dồi dào. *–Cette bibliothèque est une mine de renseignements: Thư viện này là một kho những điều chỉ dẫn.* 2. Mỏ, hầm mỏ, giếng mỏ. *Descendre au fond d'une mine: Xuống đáy mỏ.* 3. Mỏ khai thác. *Travailleurs d'une mine de charbon: Công nhân mỏ (khai thác) than.* II. 1. Cũ Đường hầm (đào phía dưới công sự, pháo đài cho nó sập xuống). 2. Hố đặt mìn. 3. Mìn, thủy lôi. *Mine antipersonnel, antichar, sous-marine: Mìn sát thương, mìn phá xe, thủy lôi.* III. Ruột bút chì. *–Mine de plomb: Ruột chì (của bút chì).*

3. mine [min] n. f. 1. Vẻ mặt, sắc mặt, dáng mặt, dung nhan, nét mặt (chỉ về tình trạng sức khỏe). *Avoir bonne mine, mauvaise mine: Vẻ khỏe mạnh, vẻ ốm.* 2. Vẻ mặt, nét mặt, dáng mặt (chỉ về tính tình, tình cảm). *Vous avez une mine bien réjouie!: Anh có vẻ mặt thật vui! Juger des gens sur la mine: Phán xét mọi người qua nét mặt.* ▷ *Faire la mine à qqn*: Tỏ vẻ không bằng lòng với ai. *Faire bonne (triste, grise) mine à qqn*: Đón tiếp ai nồng hậu (lạnh nhạt). *Faire mine de* (+ inf.): Làm ra vẻ, giả vờ. ▷ Plur. *Faire des mines*: Làm điệu bộ kiểu cách, làm bộ nhõng nhẽo. 3. Lỗithời hay Văn Dáng vẻ, tư thế. *Un homme de fort belle mine: Một người rất có tư thế.* ▷ Vẻ bề ngoài (của một vật). *Voilà un civet de lièvre qui a bonne mine!: Món xivê thỏ này có vẻ rất ngon!* ▷ Loc. *Ne pas payer de mine*: Trông chẳng ra vẻ gì. *Un petit restaurant qui ne paie pas de mine mais où l'on mange fort bien: Một tiệm ăn nhỏ trông chẳng ra vẻ gì nhưng ở đó người ta ăn rất ngon.*

4. mine [min] n. f. CỔHY 1. Min (bằng 436g). 2. Đồng min (bằng 100 dracmơ).

miner [mine] v. tr. [1] I. 1. Cũ Đào đường hầm. *Miner un bastion: Đào đường hầm dưới một pháo đài.* 2. Mới Khoét sâu vào, xói mòn, gặm mòn. *Fleuve qui mine ses berges pendant une crue: Dòng sông khoét sâu vào bờ trong kỳ nước lũ. –*Bóng *Ville minée par la débauche: Thành phố bị gặm mòn vì sự truy lạc.* 3. Bóng Ăn mòn, phá hủy dần dần. *Le chagrin le mine: Nỗi buồn rầu đang gặm mòn nó.* II. Đặt mìn, đặt thủy lôi. *Miner les passes d'un port: Đặt mìn ở các lối ra vào cảng.*

minerai [minʀɛ] n. m. Quặng. *Les minerais sont recouverts ou imprégnés d'une substance appelée "gangue": Quặng bị phủ hoặc bị ngấm một chất được gọi là "bẩn quặng".*

minéral, ale, aux [mineʀal, o] n. và adj. 1. n. m. Khoáng vật, chất khoáng. *Propriétés d'un minéral: Đặc tính, tính chất của một khoáng vật.* 2. adj. Thuộc khoáng vật. *Règne minéral*: Giới khoáng vật, giới chất khoáng (đối lập với giới thực vật và giới động vật). *Chimie minérale*: Hóa vô cơ. 3. *Eau minérale*: Nước khoáng.

minéralier [mineʀalje] n. m. Tàu chở quặng. *Minéralier-pétrolier: Tàu chở quặng và chở dược cả dầu.*

minéralisateur, trice [mineʀalizatœʀ, tʀis] adj. và n. m. Tạo quặng.

minéralisation [mineʀalizasjõ] n. f. 1. Sự tạo quặng. 2. Sự có chứa chất khoáng hòa tan (trong nước).

minéraliser [mineʀalize] v. tr. [1] 1. Quặng hóa, tạo thành quặng. 2. Thêm chất khoáng vào (nước), khoáng hóa.

minéralogie [mineʀalɔʒi] n. f. Khoáng vật học.

minéralogique [mineʀalɔʒik] adj. 1. Thuộc khoáng vật học. *Carte minéralogique d'une région: Bản đồ khoáng vật học của một vùng.* 2. *Numéro minéralogique*: Số đăng ký

M

(xe ô tô). *Plaque minéralogique d'un camion*: Biển đăng ký của một chiếc xe tải.

minéralogiste [mineʀalɔʒist] n. m. Nhà khoáng vật học.

1. minerve [minɛʀv] n. f. Mũ thạch cao, dụng cụ chỉnh hình có vành cổ cứng để giữ cho đầu thẳng.

2. minerve [minɛʀv] n. f. IN Máy in minec.

minestrone [minɛstʀɔn] n. m. Cháo rau (súp Italia).

minet, ette [minɛ, ɛt] n. Thân 1. Mèo nhỏ, mèo con. 2. *Mon gros minet, ma minette: Anh yêu, em yêu* (từ gọi âu yếm). 3. Thanh niên, thanh nữ mặc theo thời trang. ▷ N. f. Cô gái, thiếu nữ.

1. minette [minɛt] n. f. Đphg Cây linh lăng hoa vàng.

2. minette [minɛt] n. f. Quặng sắt vùng Loren (có chứa nhiều phospho).

1. mineur, eure [minœʀ] adj. và n. 1. Nhỏ hơn, bé hơn, ít quan trọng hơn, thứ yếu, không đáng kể. *Cela n'a qu'un intérêt mineur: Cái đó chỉ có ích lợi không đáng kể.* 2. LUẬT Vị thành niên, chưa đến tuổi trưởng thành. *Une fille mineure: Cô gái vị thành niên.* ▷ Subst. *Un(e) mineur(e): Người vị thành niên. Détournement, enlèvement de mineur: Sự quyến rũ, sự bắt cóc trẻ vị thành niên.* 3. ĐỊA *Asie Mineure: Tiểu Á.* 4. NHẠC *Gamme mineure*: Gam thứ. *Ton, mode mineur*: Cung thứ, điệu thứ. 5. LÔGIC *Terme mineur d'un syllogisme*: Mệnh đề thứ hai của một tam đoạn luận. ▷ N. f. *La mineure*: Mệnh đề thứ hai, mệnh đề thứ, tiểu tiền đề. 6. THCHÚA Thầy tu dòng thứ. *Ordres mineurs: Dòng thứ.*

2. mineur [minœʀ] n. m. 1. MỎ Công nhân mỏ. 2. QUÂN Lính đặt mìn. –Appos. *Sapeur mineur: Lính công binh đặt mìn.*

mini–. Từ tố có nghĩa là "bé", "nhỏ".

miniature [minjatyʀ] n. f. 1. Chữ trang trí sách. 2. Bức tiểu họa (trên đồ men, ngà voi, giấy da bê). *Des miniatures persanes: Những bức tiểu họa của người Ba Tư. Une miniature du XVIII^e s.: Một bức tiểu họa từ thế kỷ XVIII.* 3. loc. adv. *En miniature*: Thu nhỏ. –Appos. *Golf miniature: Sân gôn thu nhỏ.*

miniaturisation [minjatyʀizasjõ] n. f. KỸ Sự tiểu hình hóa, sự thu nhỏ kích cỡ lại.

miniaturiser [minjatyʀize] v. tr. [1] KỸ Tiểu hình hóa, thu nhỏ kích cỡ lại.

miniaturiste [minjatyʀist] n. Họa sĩ tiểu họa.

minibus [minibys] n. m. VTẢI Xe buýt mini.

mini(–)cassette [minikasɛt] n. f. Cát xét mini. *Par ext.* Máy ghi âm.

minier, ère [minje, ɛʀ] adj. MỎ Thuộc mỏ. *Gisement minier: Vỉa mỏ. Exploitation minière: Khai thác mỏ.*

minière [minjɛʀ] n. f. Cổ Mỏ lộ thiên.

mini–jupe [miniʒyp] n. f. Mini giuýp, váy ngắn.

minima V. minimum.

minima (a) [minima] loc. adv. LUẬT *Appel a minima*: Sự chống án hình phạt nhẹ nhất, sự kháng cáo gia hình.

minimal, ale, aux [minimal, o] adj. Tối thiểu. *Température minimale: Nhiệt độ tối thiểu.* ▷ TOÁN *Élément minimal d'un ensemble ordonné: Thành phần tối thiểu của một tập hợp được sắp.*

minime [minim] adj. và n. 1. adj. Rất nhỏ, không đáng kể. *Valeur minime: Giá trị rất nhỏ.* 2. n. Vận động viên thiếu niên (từ 13 đến 15 tuổi). 3. n. THCHÚA Tu sĩ dòng thứ.

minimiser [minimize] v. tr. [1] Giảm nhẹ, thu nhỏ. *Minimiser un incident: Giảm nhẹ tai nạn.*

minimum [minimɔm] n. và adj. I. n. m. 1. Tối thiểu. *Ne pas obtenir le minimum de points requis: Không đạt được điểm tối thiểu cần thiết.* –Loc. adv. *Au minimum*: Ít nhất là, tối thiểu là. *Cela vaut au minimum mille francs: Cái đó giá trị ít nhất là một nghìn phrăng.* 2. *Minimum vital*: Mức sống tối thiểu. ▷ Adj. *Salaire minimum interprofessionnel garanti (S.M.I.G.)* hay *de croissance (S.M.I.C.): Lương tối thiểu được bảo đảm giữa các ngành nghề.* 3. LUẬT Hình phạt nhẹ nhất. *Le substitut n'a requis que le minimum: Thẩm phán chỉ yêu cầu hình phạt nhẹ nhất.* 4. TOÁN *Minimum d'une fonction*: Giá trị cực tiểu của hàm số. II. adj. Thấp nhất, ít nhất, tối thiểu. *Tarif minimum: Giá thấp nhất.*

mini(–)ordinateur [miniɔʀdinatœʀ] n. m. TIN Máy tính mini, máy tính cỡ trung: *Les miniordinateurs sont utilisés pour les traitements en temps réel, les calculs scientifiques et la gestion: Máy tính cỡ trung được dùng cho việc xử lý theo thời gian thực, tính toán khoa học và quản lý.*

ministère [ministɛʀ] n. m. 1. Chức bộ trưởng. 2. Nội các. *Renverser le ministère: Lật đổ nội các.* 3. Nhiệm kỳ bộ trưởng. *Pendant le ministère de Gambetta: Trong nhiệm kỳ bộ trưởng của Gambetta.* 4. Bộ, trụ sở của Bộ. *Le ministère des Affaires étrangères est situé quai d'Orsay, à Paris: Bộ Ngoại giao nằm ở Ke Orsay, Paris.* 5. LUẬT *Ministère public*: Viện kiểm sát, Viện công tố. 6. Giáo chức. *Le saint ministère: Chức thánh.* 7. Sự làm môi giới, sự can dự vào. *Offrir son ministère*: Xin được làm môi giới. –*Signifier une décision*

de justice par ministère d'huissier: Tống đạt một quyết định của tòa án qua viên lục sự.

ministériel, ielle [ministerjel] adj. **1.** Thuộc bộ, nội các. *Crise ministérielle: Cuộc khủng hoảng nội các. Arrêté ministériel: Nghị định của bộ.* **2.** Ủng hộ nội các, ủng hộ chính phủ đương nhiệm. *Journal ministériel: Tờ báo ủng hộ chính phủ đương nhiệm.* **3.** LUẬT *Officier ministériel:* Viên chưởng khế, mõ tòa, nhân viên bán đấu giá.

ministrable [ministrabl] adj. Có thể làm bộ trưởng. *Un député ministrable: Một nghị sĩ có thể làm bộ trưởng.*

ministre [ministr] n. m. **1.** Bộ trưởng. *Mi-nistre des Finances: Bộ trưởng Tài chính. Les délibérations du Conseil des ministres: Các cuộc thảo luận của Hội đồng bộ trưởng. Madame le ministre des Affaires sociales: Bà bộ trưởng Các vấn đề xã hội.* –*Ministre d'État*: Quốc vụ khanh. Đồng ministre sans porte–feuille. ▷ *Le Premier ministre*: Thủ tướng. **2.** Công sứ. *Ministre plénipotentiaire: Công sứ toàn quyền.* **3.** Appos. *Papier ministre*: Giấy khổ lớn. –*Bureau ministre*: Phòng, trụ sở làm việc, văn phòng, công sở cỡ to. **4.** TÔN Thầy tu, giáo sĩ. *Ministre de Dieu, du culte*: Giáo sĩ (đạo Gia tô). ▷ Mục sư (đạo Tin Lành). *Ministre calviniste*: Mục sư dòng Canvanh.

minitel [minitɛl] n. m. TIN Máy minitel (thiết bị đầu cuối, do ngành bưu điện (ở Pháp) bán, để tra cứu các ngân hàng dữ liệu).

minium [minjɔm] n. m. *Minium de plomb* hay absol., *minium:* Oxýt chì màu đỏ cam, dùng để chống gỉ, sơn chống gỉ, sơn minium. ▷ *Minium de fer, d'aluminium, de titane: Sơn minium sắt, nhôm, titan.*

minoen, enne [minɔɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc đảo Crét cổ đại. *Art minoen: Nghệ thuật thời Crét cổ đại.* ▷ N. m. *Le minoen ancien: Thời Crét cổ đại.*

minois [minwa] n. m. Khuôn mặt xinh xắn (của trẻ em, người trẻ).

minorant [minɔrɑ̃] n. m. TOÁN *Minorant d'une partie P d'un ensemble ordonné E: Phần tử nhỏ hơn phần P của một tập hợp sắp xếp E.*

minorer [minɔre] v. tr. [1] Làm giảm giá trị, hạ thấp.

minoritaire [minɔritɛr] adj. và n. Thiểu số; dựa vào thiểu số. *Courant minoritaire: Trào lưu thiểu số.*

minorité [minɔrite] n. f. **1.** Số ít, số bé hơn, thiểu số. *Dans une minorité de cas: Trong số ít trường hợp.* **2.** Thiểu số, số phiếu bầu ít hơn. *Être mis en minorité: Bị thiểu số phiếu bầu.* ▷ Đảng thiểu số, phe thiểu số. ▷ Cộng đồng thiểu số các dân tộc, các tôn giáo. *Les minorités ethniques, religieuses: Các dân tộc ít người, dân tộc thiểu số, các tôn giáo ít người (hơn các tôn giáo khác).* **3.** Tình trạng vị thành niên –Thời kỳ vị thành niên. ▷ Thời kỳ trong đó một vị vua còn quá trẻ để nắm quyền quân chủ. *La minorité de Louis XIV: Thời kỳ vị thành niên của vua Louis XIV.*

minot [mino] n. m. **1.** Cổ Hộc (đong thóc..., bằng một nửa *mine*). ▷ Sào (đất). **2.** Bột mì cứng (nuôi gia súc).

minoterie [minɔtri] n. f. **1.** Nghề xay bột. **2.** Nhà máy xay bột lớn.

minotier [minɔtje] n. m. Chủ nhà máy bột.

minou [minu] n. m. Thân Con mèo.

minuit [minɥi] n. m. **1.** Nửa đêm, giữa đêm. ▷ Văn *Sur le minuit,* Cũ *Vers le minuit*: Khoảng nửa đêm. **2.** Đúng giữa đêm. *Le jour civil commence à minuit et se compte de 0 à 24 heures: Ngày thường bắt đầu vào đúng giữa đêm và được đếm từ 0 đến 24 giờ.*

minuscule [minyskyl] adj. và n. f. **1.** Rất bé, nhỏ xíu, tí xíu. *Animal minuscule: Con vật nhỏ xíu.* **2.** *Lettre, caractère minuscule*: Chữ nhỏ, chữ thường (trái với chữ to, chữ hoa). ▷ N. f. *Une minuscule*: Chữ nhỏ, chữ thường.

minus habens [minysabɛ̃s] hay **minus** [minys] n. inv. Thân Người kém thông minh, ít năng lực, năng lực hạn chế: *Tu n'es qu'un minus: Cậu chỉ là một đứa năng lực hạn chế.*

minutage [minytaʒ] n. m. Sự tính toán thời gian chính xác (cho một vở kịch, một buổi lễ...).

minutaire [minytɛr] adj. LUẬT Bản chính, bản gốc (văn bản).

1. minute [minyt] n. f. **I. 1.** Phút. **2.** Chốc, lát, chút, chút xíu, ngay, ngay lập tức. *Je reviens dans une minute: Tôi trở lại ngay đây.* –Loc. *À la minute*: Ngay lập tức, trong một phút. –*À la minute où*: Ngay khi, ngay lúc. –*D'une minute à l'autre*: Ngay, liền ngay sau. –Thân *Minute!*: Chú ý, nhè nhẹ thôi! –Appos. Rất nhanh. *Ressemelage minute*: Sự thay đế (giày) rất nhanh. **II.** ĐỊA *Minute sexagésimale* hay, absol., *minute*: Phút (đo góc, bằng một phần sáu mươi độ). *Vingt degrés seize minutes (20°16'): Hai mươi độ mười sáu phút (20°16').*

2. minute [minyt] n. f. LUẬT Bản chính, bản gốc.

1. minuter [minyte] v. tr. [1] Qui định thời gian chính xác. *Minuter un exposé: Qui định thời gian chính xác cho một bài thuyết trình.*

2. minuter [minyte] v. tr. [1] LUẬT Thảo bản chính, thảo văn bản gốc.

minuterie [minytʀi] n. f. 1. KỸ Cơ cấu kim (ở đồng hồ). 2. Thdụng Role thời gian (ở hệ thống thắp sáng).

minutie [minysi] n. f. 1. Cũ Điều nhỏ nhặt, vụn vặt. 2. Sự tỉ mỉ. *Travailler avec minutie: Làm việc tỉ mỉ.*

minutier [minytje] n. m. Sổ chứng từ gốc (của nhân viên công chứng tòa án); nhà lưu trữ chứng từ gốc.

minutieusement [minysjøzmã] adv. Tỉ mỉ.

minutieux, euse [minysjø, øz] adj. Tỉ mỉ, chi tiết: *Recherches minutieuses: Sự nghiên cứu tỉ mỉ.*

miocène [mjɔsɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thế mioxen, thống mioxen, thời kỳ thứ ba của kỷ thứ ba.

mioche [mjɔʃ] n. Dgian Nhóc con, đứa bé, đứa trẻ.

mi– parti, ie [miparti] adj. 1. Gồm hai nửa bằng nhau nhưng khác nhau: *Costume mi–parti vert et jaune d'un bouffon: Bộ quần áo nửa xanh nửa vàng của anh hề.* 2. SỬ *Chambres mi–parties: Viện bao gồm một nửa theo đạo Cơ đốc, một nửa theo đạo Tin Lành.*

mir [miʀ] n. m. SỬ Công xã mia (ở Nga, trước năm 1917).

mirabelle [miʀabɛl] n. f. 1. Quả mận vàng (tròn và thơm). 2. Rượu mận vàng.

mirabellier [miʀabelje] n. m. Cây mận vàng.

mirabilis [miʀabilis] n. m. THỰC Cây hoa phấn.

miracle [miʀakl] n. m. 1. Điều thần diệu, điều huyền diệu, phép lạ, phép màu, điều kỳ diệu: *Les théologiens se montrent circonspects à propos de ce prétendu miracle: Các nhà thần học tỏ ra thận trọng đối với cái được cho là điều thần diệu đó. Cela tient du miracle*: Cái này giống như có phép lạ. ▷ *Crier miracle, au miracle*: Thán phục. ▷ *Croire aux miracles*: Quá nhẹ dạ, cả tin. ▷ SỬ *Cour des Miracles*: Nơi tụ tập của dân ăn mày ở Paris từ thời Trung Cổ đến thế kỷ XVII. 2. Hiệu quả phi thường của một may mắn bất ngờ, điều phi thường, điều may mắn phi thường. *C'est un miracle qu'il s'en soit sorti: Nó đã thoát ra khỏi chỗ đó thật là một điều may mắn phi thường. Par miracle il est sauf: Nó đã thoát nạn một cách thần kỳ.* 3. *Par exag.* Điều kỳ lạ, kỳ quan, kỳ công. *Miracle de la nature: Kỳ quan thiên nhiên. Ce tableau est un miracle d'harmonie: Bức tranh này hài hòa kỳ lạ.* 4. VĂN Kịch thần bí (thời Trung Cổ).

miraculé, ée [miʀakyle] adj. và n. Người được chịu phép màu, phép lạ. *Les miraculés de Lourdes:* Những người được chịu phép màu của Lourdes.

miraculeusement [miʀakyløzmã] adv. Thần diệu, huyền diệu, thần kỳ, kỳ diệu, kỳ lạ. *Échapper miraculeusement à la mort: Thoát chết một cách thần kỳ.*

miraculeux, euse [miʀakylø, øz] adj. 1. Thần diệu, huyền diệu, thần kỳ: *Guérison miraculeuse: Sự khỏi bệnh thần diệu.* 2. Kỳ diệu, kỳ lạ. *Remède miraculeux: Môn thuốc kỳ diệu.* 3. Phi thường, lạ lùng, tuyệt diệu. *Tout cela est miraculeux: Tất cả thứ đó thật tuyệt diệu.*

mirador [miʀadɔʀ] n. m. 1. KTRÚC Lầu chòi (trên nóc nhà Tây Ban Nha). 2. Chòi canh, tháp canh.

mirage [miʀaʒ] n. m. I. 1. Ảo tượng, ảo cảnh, ảo ảnh. 2. Bóng Ảo tưởng, ảo vọng, ảo mộng. *Le mirage de l'espérance: Sự hy vọng hão.* Đồng chimère. II. KỸ Sự soi. *Le mirage des oeufs: Sự soi trứng.*

mirbane [miʀban] n. f. HOÁ *Essence de mirbane*: Nitrobenzen.

mire [miʀ] n. f. 1. Cũ Sự ngắm. ▷ Mới *Cran de mire*: Khấc ngắm. *–Ligne de mire*: Đường ngắm. *–Point de mire*: Điểm ngắm. Bóng *Être le point de mire de toutes les convoitises*: Là cái đích của mọi sự thèm khát. 2. KỸ Bia, cột ngắm, tiêu ngắm. ▷ *Spécial.* Thước ngắm (đo vẽ địa hình). 3. *Mire électronique*: Hình chỉnh máy (ở máy truyền hình).

mire– oeufs [miʀø] n. m. inv. Máy soi trứng.

mirepoix [miʀpwa] n. f. BẾP Nước xốt hành mỡ.

mirer [miʀe] v. tr. [1] 1. Cũ Ngắm, ngắm nghía. ▷ Ngắm bắn. *"Deux beaux canards s'en vont nageant, mira le noir, tua le blanc": "Hai chú vịt xinh đang bơi đến, ngắm con đen, bắn được con trắng" (Lời bài hát cổ).* 2. Soi. *Mirer des oeufs: Soi trứng. Mirer du drap: Soi vải* (xem có lỗi không). 3. Văn Soi vào. *Narcisse mirait son visage dans l'eau des fontaines: Narcisse soi mặt vào nước suối.* ▷ v. pron. *Se mirer dans une psyché*: Ngắm mình trong gương.

mirette [miʀɛt] n. f. Dgian Mắt. *Ouvrez vos mirettes: Hãy mở mắt ra.*

mirifique [miʀifik] adj. Mỉa Tuyệt vời, huyền diệu, kỳ lạ. *On lui avait fait des offres mirifiques: Người ta biếu ông ấy những thứ tuyệt diệu.*

mirliflore [miʀliflɔʀ] n. m. Lỗithời, Đùa Chàng công tử bột.

mirliton [miʀlitõ] n. m. Ống sáo trúc, ống sáo sậy. ▷ *Vers de mirliton:* Thơ sáo, thơ dở.

mirmidon V. myrmidon.

mirmillon [miʀmijõ] n. m. CỔLA Đấu sĩ mũ cá (đội mũ sắt có hình cá). *Le mirmillon*

combattait en général le rétiaire: Đấu sĩ mũ cá thường đấu với đấu sĩ chụp lưới.

miro [miʀɔ] adj. Thân Cận thị.

mirobolant, ante [miʀɔbɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Tuyệt vời, kỳ diệu, phi thường, khó tin, kỳ lạ. *Promesse mirobolante: Sự hứa hẹn tuyệt vời (không ngờ tới).*

miroir [miʀwaʀ] n. m. **1.** Gương, gương soi. *Miroir de poche: Gương bỏ túi. Miroir concave, convexe: Gương lõm, gương lồi.* –LÝ *Miroirs de Fresnel*: Gương Fresnel (dùng để tạo vân giao thoa). ▷ *Miroir aux alouettes*: Gương bẫy chim. –Bóng Phương tiện đánh lừa những người cả tin. **2.** Bóng Mặt gương, mặt nhẵn bóng, vật phản chiếu. *Soyez prudent: la route est un miroir: Cẩn thận đấy, con đường là một mặt gương (trơn, nhẵn). Miroir d'eau: Mặt nước phản chiếu.* ▷ BẾP *Œufs au miroir*: Trứng lập là. **3.** Bóng Tấm gương phản chiếu. *Les yeux sont les miroirs de l'âme: Đôi mắt là tấm gương phản chiếu tâm hồn.*

miroité, ée [miʀwate] adj. Thuộc ngựa hồng mông đốm loáng.

miroitement [miʀwatmɑ̃] n. m. Ánh lấp loáng, lấp lánh. *Le miroitement de la rivière: Ánh lấp loáng của dòng sông.* Đồng reflet, chatoiement.

miroiter [miʀwate] v. intr. [1] Lấp lánh, lấp loáng, nhấp nhánh, lóng lánh: *Le lac miroite au soleil: Hồ nước lấp lánh dưới ánh mặt trời.* ▷ Bóng *Faire miroiter*: Làm cho lóa mắt vì. *Faire miroiter un avantage aux yeux de qqn: Làm cho ai lóa mắt vì một mối lợi.*

miroiterie [miʀwatʀi] n. f. Sự buôn bán gương soi; nghề làm gương. –KỸ Sự chế tạo kính gương.

miroitier, ière [miʀwatje, jɛʀ] KỸ Người bán gương, người chữa gương, người lắp gương.

miroton [miʀɔtɔ̃] hay Dgian **mironton** [miʀɔ̃tɔ̃] n. m. Món thịt bò luộc với hành. –Appos. *Un boeuf miroton.*

mis(o)– Từ tố có nghĩa là "căm thù", "căm ghét", "ghét".

misaine [mizɛn] n. f. HẢI *Mât de misaine*: Cột buồm mũi. –*Voile de misaine* hay *misaine: Buồm mũi.*

misandre [mizɑ̃dʀ] adj. và n. f. Ghét đàn ông, khinh đàn ông.

misandrie [mizɑ̃dʀi] n. f. Sự căm ghét đàn ông, sự khinh bỉ đàn ông.

misanthrope [mizɑ̃tʀɔp] n. và adj. **1.** Ghét người. Trái philanthrope. **2.** Cục, gắt gỏng, cáu kỉnh, chán đời, xa lánh người. *"Le Misanthrope", comédie de Molière (1666): Vở hài kịch "Kẻ chán đời" của Molière (1666).* Trái sociable.

misanthropie [mizɑ̃tʀɔpi] n. f. **1.** Sự ghét người. **2.** Tính ghét người, lòng ghét người. Trái philanthropie.

misanthropique [mizɑ̃tʀɔpik] adj. Có tính ghét người. *Réflexion misanthropique: Ý nghĩ ghét người.*

miscellanées [miselane] n. f. pl. Học Tạp văn, tạp lục, tạp biên. ▷ Sing. Hiếm *"Une miscellanée de légumes, de pain et de viandes" (Chateaubriand): " Một mó hỗ lốn gồm rau, bánh mì và thịt".*

miscibilité [misibilite] n. f. Khả năng trộn lẫn, pha trộn, hỗn hợp.

miscible [misibl] adj. HOÁ Có thể pha, hòa, trộn, hỗn hợp.

mise [miz] n. f. Sự đặt, sự để, sự bỏ vào, cho vào. **1.** Sự đặt (ở một nơi xác định). ▷ ĐIỆN *Mise à la terre*: Sự nối dây đất. **2.** Sự đặt vào (một tình cảnh nhất định). *Mise à l'épreuve: Sự đưa thử. Mise en vente: Sự đưa bán. Mise à prix: Sự đặt giá.* **3.** Sự sắp xếp, xếp đặt, bố trí (theo cách nào đó). *Mise en place: Sự bố trí đúng chỗ, sự đặt đúng chỗ.* ▷ LÝ *Mise au point.* Sự ngắm cho đúng, sự hiệu chỉnh. –*Par ext.* Sự điều chỉnh cho đúng. ▷ IN *Mise en page*: Sự lên trang, đặt trang. ▷ *Mise en scène*: Sự đạo diễn, sự dàn cảnh. –Bóng Sự dàn cảnh, sự bố trí. *Il avait organisé une mise en scène compliquée pour nous persuader de son innocence: Nó đã tổ chức dàn cảnh phức tạp để thuyết phục chúng tôi về sự vô tội của nó.* ▷ *Par ext. Mise en onde:* Sự cho phát sóng (đài). **4.** *Être, n'être pas de mise* (ellipt., *de mise en circulation*): Thích hợp, chấp nhận được; không thích hợp, không chấp nhận được. *De telles paroles ne sont pas de mise ici: Những lời nói kiểu như thế không chấp nhận được ở đây.* **5.** Cách ăn mặc. *Mise soignée, négligée: Cách ăn mặc diêm dúa, cẩu thả.* Đồng tenue, toilette. **6.** Tiền hùn (kinh doanh), tiền đặt (đánh bạc). *Perdre sa mise: Mất số tiền đặt. Mise de fonds: Món tiền hùn vốn.* ▷ Bóng, Thân *Sauver la mise à qqn*: Tránh cho ai điều khó chịu.

miser [mize] **1.** v. tr. [1] Đặt bạc, đặt cuộc. *Miser dix francs: Đặt cuộc mười phrăng.* –Absol. *Miser gros*: Đặt cuộc một khoản tiền lớn. **2.** v. intr. Dựa vào, tin vào. *Je mise sur sa loyauté: Tôi tin vào sự trung thực của nó.*

misérabilisme [mizeʀabilism] n. m. Khuynh hướng tả khổ (trong văn học, trong điện ảnh).

misérabiliste [mizeʀabilist] adj. và n. Người theo khuynh hướng tả khổ. *Écrivain misérabiliste: Nhà văn theo khuynh hướng tả khổ.*

misérable [mizeʀabl] adj. và n. 1. (Người) khốn khổ, khốn đốn, khổ sở, cực khổ, cùng khổ, nghèo khổ. *Des gens misérables qui ne mangent pas à leur faim: Những người khốn khổ chẳng được ăn uống no nê.* –Subst. *"Les Misérables", roman de Victor Hugo (1862): Cuốn tiểu thuyết "Những người khốn khổ" của Victor Hugo.* Đồng pauvre, nécessiteux. ▷ (Nói về vật) *Une cabane misérable: Một túp lều thảm hại.* 2. Bất hạnh, đáng thương, thê thảm. *Se sentir misérable: Cảm thấy bất hạnh, cảm thấy khổ sở.* 3. Tồi, dở, vô giá trị. *Des vers misérables: Những vần thơ tồi.* Đồng méchant, piètre. –Ít ỏi, không đáng kể, khốn khổ, bất hạnh. *Ils se battent pour quelques misérables sous: Chúng đánh nhau vì vài đồng xu khốn khổ.* Đồng malheureux. 4. n. Người hèn hạ, kẻ khốn nạn, đồ đê tiện, đốn mạt, đáng khinh bỉ: *C'est un misérable qui ne mérite pas la corde pour le pendre: Đó là một kẻ đê tiện có treo cổ cũng không đáng; Misérable! Vous avez trahi!: Đồ hèn hạ! Mày đã phản bội!*

misérablement [mizeʀabləmɑ̃] adv. Khốn khổ; thảm hại; ty tiện.

misère [mizɛʀ] n. f. I. 1. Sự cực khổ, khốn khổ, nghèo khổ, bần cùng: *Finir ses jours dans la misère: Chết trong cảnh bần cùng. Au comble de la misère: Sự khốn khổ tột cùng. Misère noire: Cảnh khốn cùng đen tối.* –*Crier misère:* Kêu khổ, tỏ sự nghèo khổ, tỏ sự đói rách. *Son vieux manteau crie misère: Chiếc áo khoác cũ của nó tỏ rõ sự nghèo khổ.* Đồng indigence. 2. Sự bất hạnh, điều đáng thương, sự khổ sở. *La vie, cette vallée de misère: Đời là bể khổ.* ▷ Y *Misère physiologique: Tình trạng thiếu dinh dưỡng trầm trọng.* 3. Sự yếu đuối, sự hèn yếu, sự bất lực. *Tout ici-bas n'est que misère et vanité: Khắp trần gian chỉ là sự yếu hèn và kiêu ngạo.* 4. Sự nặng nề, đau đớn, khổ não. *Quelle misère!: Khổ quá đi mất! Khốn khổ thay! C'est une misère de le voir ainsi diminué!: Thật đau xót khi thấy nó bị gầy đi như thế.* –(Au pluriel) Chuyện khó chịu, nỗi buồn phiền, bực bội. *Raconter ses petites misères: Kể những chuyện khó chịu nho nhỏ. Faire des misères à qqn: Làm ai khó chịu, làm ai bực bội.* Đồng malheur. 5. Chuyện nhỏ mọn, chuyện không đâu. *Se quereller pour une misère: Cãi nhau vì một chuyện nhỏ mọn.* Đồng bagatelle, vétille. II. THỰC Cây rau trai.

miserere hay **miséréré** [mizeʀeʀe] n. m. inv. THCHÚA Bài thánh vịnh "Lạy Chúa thương con". –NHẠC Bản phổ nhạc bài thánh vịnh.

miséreux, euse [mizeʀø, øz] adj. 1. Nghèo khổ, khốn khó, khốn khổ, khốn cùng. ▷ Subst. *Une bande de miséreux: Một bọn người nghèo khổ.* 2. Tỏ ra nghèo khổ, khốn khó, khốn khổ. *Air miséreux: Vẻ khốn khổ.*

miséricorde [mizeʀikɔʀd] n. f. 1. Lòng thương người, sự thương hại, lòng nhân từ. *Ayez miséricorde: Hãy rủ lòng thương.* Đồng pitié. ▷ HÀI CŨ *Ancre de miséricorde:* Cái mỏ neo lớn nhất của tàu. 2. Sự tha thứ, lòng khoan dung, độ lượng. *Implorer, obtenir miséricorde: Cầu khẩn sự tha thứ, được tha.* ▷ Prov. *À tout péché miséricorde:* Mọi lỗi lầm đều có thể được tha thứ. 3. *Miséricorde!:* Trời ơi! Tội nghiệp! Xin thương! 4. Bộ phận chạm trổ dưới ghế ngăn ở nhà thờ.

miséricordieux, ieuse [mizeʀikɔʀdjø, jøz] adj. Thương người, nhân từ, nhân đức; tha thứ, khoan dung, độ lượng: *Coeur miséricordieux: Trái tim nhân từ.* ▷ Subst. *Heureux les miséricordieux: Hạnh phúc thay những người có lòng nhân từ.*

misogyne [mizɔʒin] adj. và n. Ghét phụ nữ, khinh miệt phụ nữ.

misogynie [mizɔʒini] n. f. Sự ghét phụ nữ, sự khinh miệt phụ nữ.

mispickel [mispikɛl] n. m. KHOÁNG Mitpiken, asenpirit.

miss [mis] n. f. 1. Cô, tiểu thư. *Miss Thomson: Cô Thomson.* 2. CŨ Cô giáo, cô bảo mẫu. 3. Danh hiệu hoa khôi, hoa hậu: *Miss France: Hoa hậu nước Pháp. Miss Univers: Hoa hậu hoàn vũ. Des misses* hay *des miss.*

missel [misɛl] n. m. LUẬTNHTHỜ Sách kinh lễ.

missi dominici [misidɔminisi] n. m. pl. SỬ Khâm sai, quan thanh tra (dưới thời vua Charlemagne và các triều đại đầu Carolin).

missile [misil] n. m. Tên lửa.

mission [misjɔ̃] n. f. 1. Sứ mạng, nhiệm vụ, công cán: *Mission diplomatique, scientifique: Sứ mạng ngoại giao, sứ mạng khoa học. Envoyer qqn en mission: Cử ai đi công cán. Chargé de mission: Được giao nhiệm vụ.* ▷ TÔN Sự truyền giáo, sự giảng đạo, thuyết giáo. *Société des missions étrangères: Hội truyền giáo nước ngoài.* 2. Phái đoàn, phái bộ, đoàn công tác, đoàn khảo sát. *Campement d'une mission scientifique dans les régions polaires: Sự cắm trại của một đoàn khảo sát khoa học ở vùng cực.* ▷ Hội truyền giáo; trụ sở hội truyền giáo. *La mission est installée dans la vallée: Trụ sở hội truyền giáo đóng ở thung lũng.*

missionnaire [misjɔnɛʀ] n. và adj. TÔN 1. Nhà truyền giáo, giáo sĩ: *Les missionnaires de la Nouvelle-France: Những nhà truyền giáo của Nước Pháp Mới. Les missionnaires de l'Islam: Các giáo sĩ đạo Ixlam.* ▷ Adj. *Père, soeur missionnaire: Cha truyền giáo, xơ truyền giáo.* ▷ Adj. Thuộc về truyền giáo. *Tâche missionnaire de la Compagnie de Jésus:*

Nhiệm vụ truyền giáo của Hội những người theo Giêxu. Congrégation missionnaire: Giáo đoàn truyền giáo, hội truyền giáo. **2.** *Par ext.* Người tuyên truyền, cổ động cho, người truyền bá tư tưởng. *Missionnaire de la paix: Người tuyên truyền cho hòa bình.*

missive [misiv] n. f. và adj. Thư từ, thư tín, thư gửi. ▷ Adj. LUẬT *Lettre missive: Bức thư gửi, bức thư.*

mistelle [mistɛl] n. f. NHO Hèm nho ngừng lên men (do cho thêm rượu).

mistigri [mistigʀi] n. m. **1.** Thân Con mèo. **2.** CHƠI Con J nhép, con bồi nhép.

mistoufle [mistufl] n. f. **1.** Thân Tính độc ác. *Faire des mistoufles à qqn: Độc ác với ai.* **2.** Dgian Sự nghèo khổ, cực khổ, cảnh nghèo nàn. *Sombrer dans la mistoufle: Chìm đắm trong nghèo khổ.*

mistral [mistʀal] n. m. Gió mixtran (gió bắc mạnh thổi dọc thung lũng sông Rôn và vùng Địa Trung Hải).

mitage [mitaʒ] n. m. ĐÔTHỊ Sự xây dựng lộn xộn, rải rác.

mitaine [mitɛn] n. f. Găng tay hở ngón.

mitan [mitɑ̃] n. m. Cũ hay Phngữ Chỗ giữa, điểm giữa: *"Dans le mitan du lit, la rivière est profonde": "Ở giữa dòng thì sông sâu"* (bài hát cổ).

mitard [mitaʀ] n. m. Lóng Ngục tối.

mite [mit] n. f. **1.** Con mạt bột, con bọ ở thức ăn. **2.** Thdụng Con nhậy.

mité, ée [mite] adj. Bị nhậy cắn.

mi–temps [mitɑ̃] n. **1.** n. f. Giờ giải lao (giữa hai hiệp đấu): *L'arbitre a sifflé la mi–temps: Trọng tài đã thổi còi nghỉ giải lao.* ▷ Hiệp đấu. *Seconde mi–temps: Hiệp hai.* **2.** loc. adv. *À mi–temps, travail à mi–temps*: Công việc làm nửa thời gian.

miter [mite] [1] **1.** v. pron. Bị nhậy cắn. **2.** v. tr. ĐÔTHỊ Xây dựng lộn xộn, rải rác. *Des hameaux de maisons préfabriquées mitaient le littoral: Các cụm nhà gồm cấu kiện đúc sẵn xây dựng rải rác ở bờ biển.*

miteusement [mitøzmɑ̃] adj. Thảm thương, tiều tụy.

miteux, euse [mitø, øz] adj. và n. Thảm thương, tiều tụy, nghèo khó.

mithriacisme [mitʀijasism] hay **mithracisme** [mitʀasism] n. m. SỬ Đạo Mithra (cổ Hy Lạp).

mithriaque [mitʀijak] adj. SỬ Thuộc đạo Mithra, nghi lễ đạo Mithra.

mithridatisation [mitʀidatizasjõ] n. f. Y Sự làm cho quen thuốc độc.

mithridatiser [mitʀidatize] v. tr. [1] Làm quen thuốc độc.

mithridatisme [mitʀidatism] n. m. Y Sự quen thuốc độc.

mitigation [mitigasjõ] n. f. Cũ Sự giảm nhẹ, sự làm dịu. ▷ LUẬT *Mitigation des peines: Sự giảm nhẹ hình phạt.*

mitigé, ée [mitiʒe] adj. **1.** Cũ Giảm nhẹ, dịu đi, dịu bớt. **2.** Thdụng Ít hà khắc; nới lỏng, buông lỏng. *Morale mitigée: Đạo đức bị buông lỏng.* **3.** Abusiv., Thân Bị chia xẻ, trộn lẫn, pha trộn, lẫn lộn. *Une joie mitigée de remords: Niềm vui pha lẫn sự ân hận.*

mitiger [mitiʒe] v. tr. [15] Cũ Giảm nhẹ, làm dịu đi. *Mitiger une peine: Giảm nhẹ hình phạt.*

mitigeur [mitiʒœʀ] n. m. KỸ Vòi nước điều chỉnh nóng lạnh.

mitochondrie [mitɔkõdʀi] n. f. SINH Thể hạt.

miton [mitõ] n. m. **1.** Cũ Găng tay hở ngón. **2.** SỬ Găng sắt có ngón cái (của hiệp sĩ).

mitonner [mitɔne] **I.** v. intr. [1] Ninh, hầm. **II.** v. tr. **1.** Ninh, hầm. ▷ Chuẩn bị cầu kỳ (món ăn). *Mitonner de bons petits plats: Chuẩn bị cầu kỳ các món ăn ngon.* Đồng mijoter. –Bóng *Mitonner une affaire*: Chuẩn bị kỹ một công việc cho thành công. **2.** Bóng *Mitonner qqn*: Nâng niu, chiều chuộng ai.

mitose [mitoz] n. f. SINH Sự gián phân: *La mitose est le mode de division cellulaire le plus fréquent: Sự gián phân là cách phân chia tế bào hay gặp nhất.*

mitotique [mitɔtik] adj. Thuộc gián phân.

mitoyen, yenne [mitwajɛ̃, jɛn] adj. Chung hai bên: *Mur mitoyen: Tường chung hai bên.* ▷ LUẬT Cái dùng để phân cách giữa hai quyền sở hữu.

mitoyenneté [mitwajɛnte] n. f. Tình trạng chung hai bên.

mitraillade [mitʀɑjad] n. f. Loạt súng máy, tràng súng máy.

mitraillage [mitʀɑjaʒ] n. m. Sự bắn súng máy.

mitraille [mitʀaj] n. f. **1.** Thân Tiền đồng; tiền lẻ. *Payer en mitraille: Trả bằng tiền đồng.* **2.** Đồng vụn, sắt vụn. **3.** Đạn sắt vụn. ▷ Loạt đạn, làn mưa đạn.

mitrailler [mitʀɑje] **I.** v. intr. [1] Bắn súng máy vào. **II.** v. tr. **1.** Chĩa súng máy bắn vào. **2.** Thân *Par anal.* Chụp ảnh, quay phim lia lịa (dưới mọi góc độ). ▷ *Mitrailler de questions*: Hỏi lia lịa, hỏi tới tấp như bắn súng liên thanh.

mitraillette [mitʀɑjɛt] n. f. Súng tiểu liên.

1. mitrailleur [mitʀɑjœʀ] n. m. **1.** Cũ Người bắn súng máy, người phụ trách súng máy. **2.** Mới Người dùng súng máy.

M

2. mitrailleur, euse [mitrɑjœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. *Pistolet mitrailleur*: Súng tiểu liên. ▷ *Fusil mitrailleur*: Súng trung liên. ▷ *Canon mitrailleur*: Súng đại liên. 2. n. f. Súng máy tự động. *Mitrailleuse légère: Súng máy tự động hạng nhẹ. Mitrailleuse lourde: Súng máy tự động hạng nặng (loại từ 8–20mm).*

mitral, ale, aux [mitʀal, o] adj. Có hình mũ lễ. ▷ GPHẪU *Valvule mitrale:* Van hai lá (tim). ▷ Y Thuộc bệnh về van hai lá. *Maladie, rétrécissement mitral: Bệnh van hai lá, bệnh hẹp van hai lá.*

mitre [mitʀ] n. f. I. 1. CỔĐẠI Mũ cao nhọn (của người Ba Tư xưa). 2. Mũ chóp cao, mũ lễ (của linh mục). II. 1. XDỰNG Mũ ống khói hình chữ nhật. 2. Loài nhuyễn thể chân bụng ở vùng biển nóng, hình dài.

mitré, ée [mitʀe] adj. Đội mũ lễ, được đội mũ lễ. *Abbé mitré: Trưởng tu viện được đội mũ lễ.*

mitron [mitʀõ] n. m. 1. Thợ phụ lò bánh. 2. XDỰNG Chân mũ ống khói.

mi-voix (à) [mivwa] loc. adv. Khe khẽ, rì rầm, thầm thì. *Parler à mi-voix: Nói khe khẽ.*

mixage [miksaʒ] n. m. NGHNHÌN Sự trộn tiếng, sự trộn hình.

mixer [mikse] v. tr. [1] NGHNHÌN Trộn tiếng, trộn hình.

mixeur [miksœʀ] hay **mixer** [miksɛʀ] n. m. Máy trộn thực phẩm.

mixité [miksite] n. f. Tình trạng hỗn hợp, tính hỗn hợp. *Mixité de l'enseignement: Tính chất hỗn hợp của giáo dục.*

mixte [mikst] adj. 1. Hỗn hợp, hỗn thành. *Commission miste: ủy ban hỗn hợp.* ▷ Trung gian, pha trộn, hỗn hợp. *Le drame, genre mixte entre la tragédie et la comédie: Kịch drama là thể loại trung gian (thể loại hỗn hợp) giữa bi kịch và hài kịch.* ▷ *Mariage mixte*: Cuộc hôn nhân hỗn hợp (giữa những người theo tôn giáo khác nhau). 2. Gồm cả nam và nữ, nhận cả nam và nữ. *École mixte: Trường học nhận cả nam và nữ.* –*Double mixte*: Đánh đôi nam nữ (bóng bàn).

mixtiligne [mikstiliɲ] adj. 1. HÌNH Do đường thẳng và đường cong tạo thành. *Figure mixtiligne: Hình do đường thẳng và đường cong tạo thành.* 2. KHOÁNG Tinh thể hỗn hợp cả mặt phẳng và mặt cong.

mixtion [mikstjõ] n. f. DƯỢC Sự pha, sự trộn thuốc; thuốc trộn, hỗn dịch.

mixtionner [mikstjɔne] v. tr. [1] Học Pha, trộn, pha trộn (các chất với nhau).

mixture [mikstyʀ] n. f. 1. HÓA, DƯỢC Thuốc trộn, hỗn dịch. 2. Thdụng Thứ hổ lốn, hỗn hợp không ngon. *Vous ne me ferez pas boire de cette horrible mixture: Anh đừng bắt tôi phải uống cái thứ hổ lốn kinh khủng này.*

ml Ký hiệu của mililit.

Mlle Viết tắt của *mademoiselle.*

mm Ký hiệu của milimét.

MM Viết tắt của *messieurs.*

Mme Viết tắt của *madame.*

mn Ký hiệu của phút (minute).

Mn HÓA Ký hiệu của mangan.

mnémonique [mnemɔnik] adj. Học Thuộc trí nhớ, thuật nhớ, ký ức. *Procédé mnémonique: Phương pháp nhớ, cách nhớ, thuật nhớ.*

mnémotechnique [mnemɔtɛknik] adj. Thuộc phương pháp nhớ, thuật nhớ.

–mnèse, –mnésie, –mnésique Từ tố có nghĩa là "nhớ".

Mo HOÁ Ký hiệu của molipđen.

moabite [mɔabit] adj. và n. CỔĐẠI 1. adj. Thuộc xứ Moab, dân Moab (Palextin xưa). *Langue, coutume moabites: Tiếng của xứ Moab, phong tục xứ Moab.* ▷ Subst. *Les Moabites: Dân xứ Moab. Un, une Moabite.* 2. n. m. *Le moabite: Tiếng Xêmit do người xứ Moab nói.*

mobile [mɔbil] adj. và n. I. adj. 1. Chuyển động, di động, lưu động, động. 2. Hay thay đổi, linh hoạt: *Caractère, visage mobile: Tính hay thay đổi, bộ mặt linh hoạt.* 3. Đổi chỗ, lưu động, di động. ▷ QUÂN *Troupes mobiles*: Đội quân cơ động. *La garde mobile*: Dân quân cơ động (bảo vệ duy trì trật tự ở Paris). 4. Thay đổi linh hoạt (tuần, năm), không cố định. *Une journée de repos hebdomadaire mobile: Một ngày nghỉ hàng tuần thay đổi linh hoạt (tùy từng tuần). Fête mobiles: Những ngày lễ không cố định.* 5. Giá trị thay đổi, động, linh hoạt. *Échelle mobile des salaires: Thang lương động.* II. n. m. 1. LÝ Vật chuyển động, động tử. 2. Dân quân cơ động. *Les mobiles de 1870. Dân quân cơ động năm 1870.* 3. Động cơ, cái xúi giục hành động. *Le mobile d'un crime: Động cơ của tội ác.* 4. MỸ Tác phẩm điêu khắc chuyển động được. *Les mobiles de Calder: Tác phẩm điêu khắc động của Calder.*

mobilier, ière [mɔbilje, jɛʀ] adj. và n. I. adj. 1. Gồm đồ đạc trong nhà, liên quan đến đồ đạc trong nhà. *Richesse mobilière: Sự có nhiều đồ đạc trong nhà.* 2. LUẬT Thuộc về động sản. *Biens, effets mobiliers: Động sản, đồ đạc trong nhà. Valeurs mobilières: Giá trị có tính chất động sản* (danh hiệu, công trạng, nghĩa vụ, đóng góp xã hội...). ▷ Thuộc động sản. *Droit réel mobilier: Quyền thực tế đối với động sản.* II. n. m. Đồ đạc trong nhà. ▷ *Mobilier urbain*: Hệ thống trang

thiết bị đô thị (ghế băng công cộng, quầy, kiốt, hệ thống đèn...).

mobilisable [mɔbilizabl] adj. (và n.) Có thể huy động, có thể động viên. ▷ Có thể bị gọi nhập ngũ.

mobilisateur, trice [mɔbilizatœʀ, tʀis] adj. 1. QUÂN Phụ trách việc động viên, phụ trách việc gọi nhập ngũ. *Centre mobilisateur: Trung tâm gọi nhập ngũ.* 2. *Par ext.* Có khả năng động viên. *Un mot d'ordre mobilisateur: Khẩu hiệu động viên.*

mobilisation [mɔbilizasjõ] n. f. 1. LUẬT Sự động sản hóa, xem như động sản. 2. Sự động viên, sự huy động. ▷ *Spécial.* Sự động viên (cho phép đặt một quốc gia vào tình trạng sắp có chiến tranh). *Mobilisation partielle, générale: Sự động viên từng phần, sự tổng động viên.*

mobilisé, ée [mɔbilize] adj. và n. m. Bị động viên, bị gọi nhập ngũ. ▷ N. m. *Un mobilisé.*

mobiliser [mɔbilize] v. tr. [1] 1. LUẬT Hiếm Động sản hóa, xem như động sản. 2. TÀI *Mobiliser une créance*: Chuyển khoản. ▷ *Mobiliser des capitaux*: Huy động vốn. 3. Động viên, gọi nhập ngũ. ▷ *Par ext. Mobiliser son personnel pour organiser une fête: Động viên nhân viên của mình để tổ chức ngày lễ.* –*Parti qui mobilise ses adhérents: Đảng động viên các đảng viên của mình.*

mobilité [mɔbilite] n. f. 1. Tính chuyển động, di động, lưu động, động. 2. Tính hay thay đổi, tính linh hoạt. *Mobilité de la physionomie: Sự hay thay đổi nét mặt.* ▷ Bóng *Mobilité de caractère, d'esprit: Tính cách hay thay đổi, tinh thần hay thay đổi.* 3. HÓA Khả năng thay đổi của một phần tử mang điện di chuyển trong môi trường xác định.

mobylette [mɔbilɛt] n. f. Xe mobilet. –*Par ext.* Xe gắn máy nói chung.

1. mocassin [mɔkasɛ̃] n. m. 1. Giày da mộc (của người da đỏ ở Bắc Mỹ). 2. Hài (giày nhẹ không dây buộc).

2. mocassin [mɔkasɛ̃] n. m. Rắn hổ mang.

moche [mɔʃ] adj. Thân 1. Xấu, xấu xí, không đẹp. *Le temps est moche, aujourd'hui: Hôm nay không đẹp trời.* –Bóng *C'est moche, ce que tu fais là*: Cái mà mày làm ấy xấu lắm. 2. Bực, chán, khó chịu. *C'est moche ce qui lui est arrivé: Cái xảy đến với nó thật khó chịu.* –Thiếu tế nhị, khiếm nhã, đáng khinh. *Il a été moche avec elle: Anh đã thiếu tế nhị với cô.*

mocheté [mɔʃte] n. f. Thân Người xấu xí; vật không đẹp; hành động tệ hại, tồi.

modal, ale, aux [mɔdal, o] adj. 1. Cũ TRIẾT Thuộc cách thức, thể thức, phương thức. *Existence modale: Phương thức tồn tại, cách sống.* 2. NHẠC Thuộc điệu, thể. *Notes modales:* Nốt ghi điệu (điệu ba hay điệu sáu đặc trưng cho điệu trưởng hoặc điệu thứ). 3. NGPHÁP Thuộc lối thức. *Attraction modale: Sự cuốn hút của lối thức.* ▷ NGÔN *Auxiliaire modal* ou, n. m. *un modal: Trợ động từ hình thái. Devoir, pouvoir sont des auxiliaires modaux: Devoir, pouvoir là các trợ động từ tình thái.* 4. Thuộc thể thức, dạng thức, hình thái. ▷ LUẬT *Clause modale: Điều khoản về thể thức.*

modalité [mɔdalite] n. f. 1. TRIẾT Dạng thức. 2. NHẠC Điệu thức. 3. Thể thức, cách thức, lối thức. *Préciser les modalités de paiement: Định rõ thể thức trả tiền.* –*Modalités d'exécution: Cách thức tiến hành.* ▷ LUẬT Sự qui định hành vi pháp lý. *La condition suspensive dans un contrat est une modalité de son exécution: Điều kiện để đình chỉ trong một hợp đồng là một qui định hành vi pháp lý của việc thi hành hợp đồng đó.* 4. LÔGIC Lối, thức.

1. mode [mɔd] n. f. 1. Cũ Cách sống riêng, cách làm riêng, cách riêng (của một người). *Vivre à sa mode: Sống theo cách riêng của mình.* 2. Lỗithời Cách sống, cách nghĩ, cách dùng riêng (của một nước, một vùng, một nhóm người). ▷ BẾP Mới *À la mode de*: Theo kiểu, theo cách. *Tripes à la mode de Caen: Món lòng ăn theo kiểu Caen.* –*Bœuf à la mode, bœuf mode*: Thịt bò tiêm mỡ ninh với cà rốt, hành. 3. Thời thượng, thị hiếu đương thời, mốt. *Être à la pointe de la mode*: Mốt mới nhất. *C'est passé de mode*: Lỗi thời, quá mốt. *Il est de mode de: Lịch sự.* ▷ Loc. *À la mode: Theo đúng mốt.* 4. *La mode*: Mốt, thời trang. *Mode d'hiver, d'été: Thời trang mùa đông, mùa hè. Présentation de mode: Cuộc trình diễn mốt. Robe à la mode: Chiếc áo dầm đúng mốt.* –Ellipt. *Coloris, coupe mode: Mầu mốt, kiểu cắt mốt.* ▷ Ngành may mặc quần áo nữ. Lỗithời Mũ. *Magasin de modes: Cửa hàng mũ, quần áo nữ, đồ trang sức. Travailler dans la mode: Làm việc trong cửa hàng thời trang.*

2. mode [mɔd] n. m. 1. TRIẾT Cũ Dạng thức. 2. Phương thức, cách thức, lối. *Mode de vie: Lối sống. Mode de gouvernement: Cách thức cai trị.* 3. NHẠC Điệu. ▷ Cung. *Mode mineur, majeur: Cung thứ, cung trưởng.* 4. NGÔN Thức, lối. *Mode indicatif: Lối trình bày.* –*Modes personnels: Lối nhân xưng.*

modelage [mɔdlaʒ] n. m. Sự nặn (tượng...); sự làm khuôn, xưởng làm khuôn.

modèle [mɔdɛl] n. m. 1. Mẫu. *Modèle d'écriture: Mẫu chữ.* 2. Kiểu mẫu, mẫu phải theo. *Prendre modèle sur qqn, qqch: Lấy ai, cái gì làm mẫu để theo.* ▷ *Un modèle de vertu: Một kiểu mẫu về đức hạnh.* 3. MỸ Vật mẫu, người mẫu. ▷ *Spécial.* Người mẫu (của tranh,

tượng). 4. Khuôn mẫu. *Modèle de fonderie: Khuôn mẫu để đúc.* ▷ Kiểu mẫu (để sản xuất hàng loạt), mẫu mã. *Un modèle déjà ancien: Kiểu mẫu đã cổ rồi. C'est le plus beau modèle de la gamme: Đây là kiểu mẫu đẹp nhất trong cả loạt.* ▷ Mô hình. *Modèle réduit: Mô hình rút gọn, mô hình thu nhỏ.* 5. Học Sơ đồ. ▷ TOÁN *Modèle mathématique*: Sơ đồ toán học. 6. THIÊN *Modèle d'étoile*: Mô hình ngôi sao giả định (được xác định bằng các tham số).

modelé [mɔdle] n. m. 1. Khối nổi (của bức tượng, bức tranh). 2. ĐỊA Địa hình.

modeler [mɔdle] v. tr. [20] 1. Tạo nên (một hình dạng nào đó); đắp nên. *Pâte à modeler: Bột để tạo hình.* 2. Nặn, đắp. ▷ *Spécial.* Nặn mẫu, đắp mẫu. 3. Bóng *Modeler sur:* Khuôn theo, làm cho phù hợp với. *Modeler sa conduite sur celle de qqn: Khuôn cách ứng xử của mình theo cách ứng xử của ai.* ▷ v. pron. *Se modeler sur les gens de bien: Noi theo những người tử tế.*

modeleur, euse [mɔdlœʀ, øz] n. (và adj.). 1. Người nặn hình, người đắp tượng. 2. Thợ làm mẫu đúc.

modélisation [mɔdelizasjõ] n. f. Học Sự mẫu hóa, sự mô hình hóa.

modéliser [mɔdelize] v. tr. [1] Học Mẫu hóa, mô hình hóa.

modélisme [mɔdelism] n. m. Sự làm mô hình.

modéliste [mɔdelist] n. (và adj.). 1. Người vẽ mẫu, vẽ kiểu, người tạo mẫu thời trang. 2. Người làm mô hình.

modem [mɔdɛm] n. m. VIỄN Bộ điều biến–giải điều điện tử, môđem.

modénature [mɔdenatyʀ] n. f. KTRÚC Biên dạng đường chỉ.

modérantisme [mɔdeʀãtism] n. m. SỬ Chủ nghĩa ôn hòa (thời Cách mạng Pháp).

modérantiste [mɔdeʀãtist] n. (và adj.). SỬ Người theo chủ nghĩa ôn hòa.

modérateur, trice [mɔdeʀatœʀ, tʀis] n. và adj. 1. Người điều hòa, dung hòa. ▷ Adj. *Élément modérateur d'une assemblée: Yếu tố dung hòa của hội nghị.* 2. *Ticket modérateur*: Phần chi phí y dược mà cơ quan bảo hiểm xã hội để lại cho người được bảo hiểm phải chi. 3. VLÝHTNHÂN Chất tiết chế (một phản ứng dây chuyền).

modération [mɔdeʀasjõ] n. f. 1. Tính điều độ. *User de modération: Sử dụng điều độ.* 2. Sự điều độ, sự đúng mức. 3. LUẬT Sự làm dịu bớt, nhẹ bớt, giảm bớt, giảm nhẹ. *Modération d'une peine: Sự giảm nhẹ hình phạt.* 4. Sự giảm, giảm nhẹ. *Modération des taxes: Sự giảm thuế.*

moderato [mɔdeʀato] adv. NHẠC Vừa phải.

modéré, ée [mɔdeʀe] adj. và n. 1. Vừa phải, phải chăng, điều độ: *Prix modéré: Giá vừa phải. Chaleur modérée: Nóng vừa phải. –Un esprit modéré: Tinh thần điều độ.* 2. Ôn hòa (về chính trị).

modérément [mɔdeʀemã] adv. Có điều độ, đúng mức, vừa phải. *Boire modérément: Uống có điều độ.*

modérer [mɔdeʀe] v. tr. [16] Làm bớt, giảm bớt, dịu bớt, tiết chế: *Modérer le zèle de qqn: Kìm bớt lòng hăng hái của ai.* ▷ v. pron. Tự kiềm chế, tiết chế. *Cet être excessif a du mal à se modérer: Cái con người cực đoan đó tự kiềm chế rất tồi.*

moderne [mɔdɛʀn] adj. và n. m. 1. Hiện đại, cận đại. *Les auteurs modernes: Các tác giả hiện đại.* ▷ N. m. VĂN *Les modernes*: Các nhà văn hiện đại (thế kỷ XVII; đối lập với các nhà văn cổ đại). 2. SỬ *Histoire moderne*: Lịch sử cận đại (từ 1453 đến 1789). 3. Mới, hiện đại. *Tout le confort moderne: Mọi tiện nghi hiện đại.* ▷ N. m. *Le moderne:* Cái hiện đại, đồ đạc hiện đại. *Mêler le moderne et l'ancien dans le même appartement: Pha trộn cái hiện đại và cái cũ xưa trong cùng căn phòng.* 4. Người đời nay, người thích cái hiện đại. *Jeune femme mo-derne: Thiếu phụ trẻ hiện đại.*

modernisateur, trice [mɔdɛʀnizatœʀ, tʀis] adj. và n. Đổi mới, canh tân, hiện đại hóa.

modernisation [mɔdɛʀnizasjõ] n. f. Sự đổi mới, sự canh tân, sự hiện đại hóa.

moderniser [mɔdɛʀnize] v. tr. [1] Làm cho có tính hiện đại, hiện đại hóa: *Moderniser un logement: Hiện đại hóa chỗ ở.* ▷ v. pron. Trở thành hiện đại, theo cái mới.

modernisme [mɔdɛʀnism] n. m. 1. Xu hướng thích cái hiện đại, xu hướng tân thời, chủ nghĩa hiện đại. 2. SỬ TÔN Chủ nghĩa canh tân, duy tân (xu hướng đổi mới về triết học, thần học và đức tin công giáo). *Représenté en France par Loisy, notam., le modernisme fut condamné en 1907 par Pie X, qui le jugeait incompatible avec la tradition issue du concile de Trente: Chủ nghĩa canh tân ở Pháp mà đại diện tiêu biểu là Loisy đã bị giáo hoàng Pie X kết tội năm 1907 là không thích hợp với truyền thống xuất phát từ công đồng Trente.*

moderniste [mɔdɛʀnist] adj. và n. 1. Thích cái hiện đại, theo chủ nghĩa hiện đại. 2. SỬ TÔN Người theo chủ nghĩa canh tân, duy tân.

modernité [mɔdɛʀnite] n. f. Tính hiện đại.

modern style [mɔdɛʀnstil] n. m. và adj. Phong cách tân thời (xu hướng nghệ thuật đặc trưng bởi sự làm nổi bật giá trị trang trí của các đường cong bắt chước tự nhiên).

modeste [mɔdɛst] adj. 1. Khiêm tốn, khiêm nhường: *Il est resté modeste malgré son*

succès: Mặc dù đã thành công nhưng ông ấy vẫn khiêm tốn. **2.** Dè dặt, nhún nhường, kín đáo. *Propos modestes: Lời nói nhún nhường.* **3.** Giản dị, xoàng xĩnh, tầm thường. *Avoir un train de vie très modeste: Sống cuộc đời rất giản dị.*

modestement [mɔdɛstəmɑ̃] adv. **1.** Khiêm tốn. **2.** Dè dặt, nhún nhường, kín đáo. **3.** Giản dị, xoàng xĩnh, tầm thường, không tốn kém nhiều. *Vivre très modestement: Sống rất giản dị.*

modestie [mɔdɛsti] n. f. **1.** Sự khiêm tốn, khiêm nhường. *Parler de soi avec modestie: Nói khiêm tốn về mình.* **2.** Sự dè dặt, nhún nhường, kín đáo. **3.** Tính khiêm tốn, khiêm nhường; sự giản dị, xoàng xĩnh, tầm thường.

modicité [mɔdisite] n. f. Sự thấp kém, kém cỏi, tầm thường, sự ít ỏi. *Modicité d'un salaire: Lương bổng thấp kém.*

modifiable [mɔdifjabl] adj. Có thể thay đổi, thay đổi được.

modificateur, trice [mɔdifikatœʀ, tʀis] adj. và n. Làm thay đổi, cải biến. *Gène modificateur: Gien cải biến.* –N. *Un modificateur: Tác nhân cải biến.*

modification [mɔdifikasjõ] n. f. **1.** Sự sửa đổi, sự cải biến, cải cách, biến chuyển, biến đổi. *Modification dans l'état de santé de qqn: Sự biến chuyển tình trạng sức khỏe của ai.* **2.** Sự thay đổi, đổi khác. *Modifications apportées à un programme: Những thay đổi cho một chương trình.*

modifier [mɔdifje] v. tr. [1] Sửa đổi, cải biến, cải cách, biến chuyển, biến đổi. *Modifier ses habitudes: Sửa đổi thói quen.* ▷ v. pron. Thay đổi, đổi khác.

modillon [mɔdijõ] n. m. KTRÚC Đầu chìa, rầm chìa nhỏ để đỡ mái đua.

modique [mɔdik] adj. Ít ỏi, nhỏ mọn, không đáng kể. *Ressources modiques: Nguồn vốn ít ỏi.*

modiquement [mɔdikmɑ̃] adv. Ít ỏi, nhỏ mọn, không đáng kể.

modiste [mɔdist] n. f. Người làm mũ, người bán mũ phụ nữ.

modulaire [mɔdylɛʀ] adj. Thuộc môđun, cấu kiện. *Bâtiment de conception modulaire: Xây dựng theo quan niệm về môđun, xây dựng kiểu dùng các cấu kiện.*

modulant, ante [mɔdylɑ̃, ɑ̃t] adj. NHẠC Chuyển giọng.

modulateur, trice [mɔdylatœʀ, tʀis] adj. và n. ĐIỆN Điều biến; bộ điều biến.

modulation [mɔdylasjõ] n. f. **1.** Sự ngân nga. *Modulation du chant du rossignol: Giọng hót ngân nga của chim sơn ca.* **2.** NHẠC Sự chuyển giọng. **3.** ĐIỆN Sự điều biến. *Modulation d'amplitude: Sự điều biến biên độ. Modulation de fréquence: Sự điều biến tần số.*

module [mɔdyl] n. m. **1.** KTRÚC Môđun (đơn vị đo lường dùng để thiết lập các quan hệ tỉ lệ giữa các phần của tòa kiến trúc). ▷ Môđun, suất (đơn vị cơ sở của một cấu trúc lặp lại), cấu kiện. ▷ Đường kính của đồng tiền, của huy chương. **2.** TOÁN Mođun (căn bậc hai của một tích của số phức hợp). ▷ *Module d'un vecteur: Môđun vécto (chiều dài vécto).* **3.** KỸ *Module d'élasticité* hay *module de Young*: Môđun đàn hồi. ▷ *Module de résistance à la flexion*: Môđun sức uốn bền. **4.** *Module lunaire* (tiếng Anh *lunar module*): *Môđun mặt trăng.*

moduler [mɔdyle] **I.** v. intr. [1] NHẠC Ngân nga; chuyển giọng. **II.** v. tr. **1.** ĐIỆN Điều biến. **2.** Thích nghi với điều kiện hiện tại, thích nghi với hoàn cảnh.

modus vivendi [mɔdysvivɛ̃di] n. m. inv. Tạm ước, bản thỏa ước, thỏa hiệp.

moelle [mwal] n. f. **1.** GPHẪU *Moelle épinière*: Tủy sống. **2.** GPHẪU *Moelle osseuse, moelle*: Tủy, tủy xương. ▷ Bóng *Jusqu'à la moelle*: Hoàn toàn, đến tận xương tủy. *Être corrompu jusqu'à la moelle*: Bị biến chất hoàn toàn. **3.** THỰC Ruột cây, lõi cây, cái lõi, cái tủy.

moelleusement [mwaløzmɑ̃] adv. Mềm mại, êm ái.

moelleux, euse [mwalø, øz] adj. Mềm mại, êm ái, sờ dễ chịu, êm dịu: *Lit moelleux: Giường êm ái. Étoffe moelleuse: Vải mềm mại. Voix moelleuse: Giọng êm ái. Vin moelleux: Rượu êm.* ▷ *Formes moelleuses: Dáng hình mềm mại.*

moellon [mwalõ] n. m. XDỰNG Đá xây.

moere [mwɛʀ] n. f. Phá cạn, lạch cạn (ở miền Flandre và miền Bắc nước Pháp, có thể trồng trọt được).

mœurs [mœʀs] n. f. pl. **1.** Thói quen. *Cet homme a des mœurs austères: Ông này có thói quen khắc khổ.* ▷ Spécial. *Bonnes mœurs:* Thuần phong mỹ tục. –Absol. *Police des mœurs*: Cảnh sát theo dõi dẹp gái điếm. *Attentat aux mœurs*: Sự xúc phạm thuần phong mỹ tục. **2.** Phong tục, phong hóa, tập tục, tập quán, thói, lề thói. *Les mœurs des Grecs: Phong tục của người Hy Lạp.* Prov. *Autres temps, autres mœurs*: Thời nào thói nấy. ▷ *Scène de mœurs*: Bức tranh phong tục, tranh tả cảnh sinh hoạt. *Roman de mœurs*: Tiểu thuyết phong tục. **3.** Thói quen (của loài động vật). *Les mœurs des fourmis: Thói quen của loài kiến.*

mofette [mɔfɛt] n. f. **1.** ĐCHẤT Mofeta (khí cacbonic phun ở vùng núi lửa). **2.** ĐỘNG Chồn hôi.

mohair [mɔɛʀ] n. m. Lông dê angora; len lông dê angora. ▷ Vải len angora.

1. **moi** [mwɑ] pron. pers. Tôi. **1.** (Làm bổ ngữ câu mệnh lệnh) *Laisse-moi: Cứ để tôi. Qui demande-t-on? –Moi: Họ hỏi ai vậy? –Hỏi tôi. Il nous appelle, mon frère et moi: Nó gọi chúng tôi, anh tôi và tôi.* **2.** (Bổ ngữ gián tiếp) *Pensez à moi: Hãy nghĩ đến tôi. De vous à moi*: Bí mật, chỉ riêng tôi và anh thôi. **3.** (Bổ ngữ kẻ hành động) *Choisi par moi: Do tôi chọn.* **4.** (Bổ ngữ trạng thái) *Sors avec moi: Hãy đi với tôi.* **5.** (Bổ ngữ danh từ) *En souvenir de moi: Kỷ niệm về tôi.* **6.** (Bổ ngữ tính từ) *Digne de moi: Xứng với tôi.* ▷ (Bổ ngữ so sánh) *Aussi content que moi: Cũng bằng lòng như tôi.* **7.** *"L'État, c'est moi": "Nhà nước, ấy là tôi" (Louis XIV).* **8.** *Moi, je travaille, toi, tu t'amuses: Tao thì tao làm việc, còn mày thì mày nhởn nhơ.* **9.** *Écoute-moi cet air!: Hãy nghe điệu nhạc này!* **10.** Loc. *À moi!*: Cứu tôi với! ▷ *Pour moi*: Theo tôi, đối với tôi thì. *Pour moi, c'est étrange: Đối với tôi thì điều đó thật lạ thường.* ▷ *Quant à moi*: Về phần tôi. ▷ *Chez moi*: Ở nhà tôi.

2. moi [mwɑ] n. m. inv. **1.** TRIẾT Bản ngã. *"Le moi consiste dans ma pensée"* (Pascal): *"Bản ngã nằm trong tư tưởng của tôi".* **2.** Cái tôi. *"Le moi est haissable"* (Pascal): *"Cái tôi là đáng ghét".* **3.** PHTÂM Cái tạo nên nhân cách của một cá thể.

moie V. moye.

moignon [mwaɲõ] n. m. **1.** Mỏm cụt (của tay, chân). *Moignon de jambe: Mỏm chân cụt.* **2.** Bộ phận thô sơ. *Moignon d'aile: Cánh thô sơ.* **3.** Mỏm cụt của cành cây bị gãy.

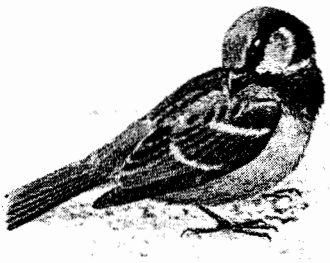
moindre [mwɛ̃dʀ] adj. **1.** Nhỏ hơn, bé hơn, ít hơn. *Une somme moindre que je ne pensais: Một món tiền ít hơn là tôi nghĩ. De moindre valeur: Giá trị ít hơn.* **2.** *Le moindre*: Nhỏ nhất, bé nhất, ít nhất. *S'éveiller au moindre bruit: Tiếng động nhỏ nhất cũng làm tỉnh giấc. Je n'en ai pas la moindre idée: Tôi chẳng có chút ý kiến gì về chuyện đó.*

moindrement [mwɛ̃dʀəmɑ̃] adv. Văn *Le moindrement*: Không một chút nào. *Il n'est pas le moindrement ému: Nó không xúc động một chút nào.*

moine [mwan] n. m. **1.** Tu sĩ, thầy tu. ▷ Loc. prov. *L'habit ne fait pas le moine*: Không nên phán xét con người qua vẻ bề ngoài của họ. *Gras comme un moine*: Rất béo, rất to lớn, béo tròn. **2.** Con hải cẩu; tên một loài bướm đêm.

moineau [mwano] n. m. Chim sẻ. Đồng (Thân) pierrot, (Dgian) piaf.

moinerie [mwanʀi] n. f. Khinh, Cũ **1.** Bọn thầy tu, lũ tu sĩ. **2.** Tu viện. **3.** Đầu óc thầy tu, thân phận thầy tu.



moinesse [mwanɛs] n. f. Khinh Nữ tu sĩ.

moinillon [mwanijõ] n. m. Thân, Đùa Thầy tu trẻ măng, chú tiểu.

moins [mwɛ̃] adv. và n. **1.** Kém, không bằng, ít hơn. *Moins grand que son frère: Không lớn bằng anh nó. J'ai mille francs de moins que lui: Tôi có ít hơn nó một nghìn phrăng. J'ai recu mille francs en moins: Tôi đã nhận ít hơn nghìn phrăng. –De moins en moins*: Càng ngày càng ít đi. *–Moins que jamais*: Ít hơn bao giờ hết. *–D'autant moins*: Càng ít hơn. **2.** *Le moins*: Kém nhất, ít nhất, nhỏ nhất. *Le moins bon élève de la classe: Đứa học trò kém ngoan nhất lớp. Parlez-en le moins possible: Hãy nói về điều đó càng ít càng tốt. Pas le moins du monde*: Không hề, không một chút gì. ▷ *Du moins:* Tuy thế, nhưng ít ra cũng, chí ít, dù sao đi nữa. *S'il ne travaille pas, du moins ne perd-il pas son temps: Nếu anh ta không làm việc thì chí ít anh ta cũng đừng làm mất thì giờ.* Đồng Tout au moins, pour le moins, à tout le moins. ▷ *Au moins*: Chỉ, ít ra cũng. *Il a au moins cinquante ans: Ông ấy ít ra cũng năm mươi tuổi.* ▷ *Des moins*: Rất ít, rất nhỏ. *Une soirée des moins réussies: Một buổi dạ hội rất ít thành công.* **3.** Loc. adv. *À moins:* Vì chuyện nhỏ nhặt. *On se fâcherait à moins: Người ta có thể giận vì những chuyện nhỏ nhặt.* ▷ Loc. prép. *À moins de:* Ít hơn, kém hơn. *Il se refuse à vendre à moins d'un million: Anh ta từ chối bán với giá dưới một triệu. Présence requise à moins d'une impossibilité dûment attestée: Sự hiện diện là bắt buộc trừ phi có chứng nhận hợp thức là không thể tới được.* ▷ Loc. conj. *À moins que*: Trừ phi là. *Je n'irai pas à moins que vous ne veniez aussi: Tôi sẽ không đi trừ phi là anh cũng không đến.* **4.** n. m. *Le moins:* Ít nhất, ít ra. *Le moins que l'on puisse dire: Ít nhất ta có thể nói. C'est bien le moins*: Người ta không thể làm ít hơn. –Prov. *Qui peut le plus peut le moins*: Ai có thể hơn nhất thì cũng có thể kém nhất. **5.** n. m. TOÁN Trừ (–), kém, âm. **6.** Prép. *8 moins 5 égale 3: 8 trừ 5 bằng 3. 10 heures moins le quart: 10 giờ kém 15.* –Loc. Thân *Il était moins cinq, moins une*: Còn thiếu một ít.

moins-perçu [mwɛ̃pɛrsy] n. m. TÀI Tiền chưa thu, khoản tiền thu còn thiếu. *Des moins-perçus.* Trái trop-perçu.

moins-value [mwɛ̃valy] n. f. TÀI Sự giảm giá, sự sụt giá, sự mất giá; sự thất thu (thuế). *Des moins-values.* Trái plus-value.

moirage [mwaraʒ] n. m. KỸ Sự làm nổi cát nhiễu (ở vải); sự làm nổi ánh lóng lánh.

moire [mwar] n. f. 1. Vải nhiễu, cát nhiễu, vải có ánh lóng lánh. 2. Sự làm cho vải có vân và lóng lánh. 3. Văn Ánh lóng lánh của nhiễu; ánh lóng lánh như của nhiễu.

moiré, ée [mware] adj. Có ánh lóng lánh của nhiễu, có vân (vải).

moirer [mware] v. tr. [1] KỸ Làm nổi cát nhiễu, làm nổi vân, làm nổi ánh lóng lánh (ở vải).

moirure [mwaryr] n. f. Ánh lóng lánh, vân (vải).

mois [mwa] n. m. 1. Tháng. *Le mois de janvier: Tháng Giêng. Mois lunaire: Tháng âm lịch.* 2. Thời gian một tháng. *Il me faudra deux mois pour finir ce travail: Việc này tôi cần hai tháng mới làm xong.* 3. Lương tháng. *Payer son mois à un employé: Trả lương tháng cho nhân viên.*

moise [mwaz] n. f. KỸ Thanh giằng.

moïse [mɔiz] n. m. Nôi trẻ mới đẻ.

moisi, ie [mwazi] adj. và n. 1. adj. Bị mốc, mốc meo. *Pain moisi: Bánh mì bị mốc.* 2. n. m. Cái bị mốc, phần bị mốc. *Odeur de moisi: Mùi mốc.*

moisir [mwazir] I. v. tr. [2] Làm mốc meo. *L'humidité moisit le blé: Sự ẩm thấp làm mốc lúa mì.* II. v. intr. 1. Bị mốc, thành mốc. *Confitures qui moisissent: Mứt bị mốc.* 2. Bóng, Thân Chờ đợi quá lâu, chờ đến mốc cả người, chờ phát sốt ruột. *Je n'ai pas l'intention de moisir ici: Tôi không có ý định chờ đợi quá lâu ở đây.*

moisissure [mwazisyr] n. f. Mốc, nấm mốc. *Certaines moisissures, comme Penicillium, sont utilisées en médecine: Một số loại nấm mốc, chẳng hạn như mốc Penixilin, được sử dụng trong y học.*

moissine [mwasin] n. f. NÔNG Cành nho cả quả.

moisson [mwasõ] n. f. 1. Sự gặt hái, sự thu hoạch (ngũ cốc). *Faire la moisson: Gặt hái.* 2. Sự gặt, sự gặt hái, sự thu hoạch; lúa gặt. *Moisson abondante: Được mùa, vụ mùa bội thu.* ▷ Bóng *Une ample moisson de renseignements: Sự thu lượm phong phú về những điều chỉ dẫn.* 3. Vụ gặt, mùa gặt. *La moisson sera tardive cette année: Vụ gặt năm nay sẽ đến muộn.*

moissonnage [mwasɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự gặt, cách gặt. *Moissonnage à la machine: Gặt bằng máy.*

moissonner [mwasɔne] v. tr. [1] 1. Gặt, gặt hái, thu hoạch. *Moissonner du blé: Gặt lúa mì.* Par ext. *Moissonner un champ: Gặt một thửa ruộng.* 2. Bóng Thu lượm được, góp nhặt, thu thập, gặt hái được. *Moissonner les récompenses, les distinctions: Được thưởng, được trọng vọng.*

moissonneur, euse [mwasɔnœr, øz] n. 1. Người gặt, thợ gặt. 2. n. f. Máy gặt. ▷ *Moissonneuse-batteuse: Máy gặt dập.* ▷ *Moissonneuse-lieuse: Máy gặt bó.*

moite [mwat] adj. Hơi ẩm, hơi ướt, ẩm ướt, dấp dính. *Avoir les mains moites: Tay ẩm ướt mồ hôi. Chaleur moite qui précède l'orage: Cái nóng hơi ẩm trước cơn bão.*

moiteur [mwatœr] n. f. Sự hơi ẩm, hơi ướt, sự ẩm ướt, dấp dính, nhớp nháp (mồ hôi). *Moiteur due à la fièvre: Sự ẩm ướt mồ hôi do bị sốt.*

moitié [mwatje] n. f. và adv. I. n. f. 1. Nửa, một nửa. *Trois est la moitié de six: Ba là một nửa của sáu.* –Nửa, một phần hai. *Il passe la moitié de son temps à dormir: Nó dùng nửa thời gian của mình để ngủ. Il a fait une bonne moitié du travail: Ông ấy đã làm được quá nửa công việc rồi.* 2. Nửa, giữa. *Être à la moitié du chemin: Ở nửa đường.* 3. Bóng, Thân Vợ. *Ma chère moitié: Vợ yêu quí của ta.* 4. Loc. adv. *À moitié: Một nửa, một phần. Remplir une salle à moitié: Đầy nửa căn phòng. Il est à moitié fou: Nó gần như điên.* ▷ *Faire les choses à moitié:* Làm dở dang, làm lở dở, làm nửa chừng. ▷ *De moitié, pour moitié:* Gấp rưỡi. *Ce produit a augmenté de moitié: Sản phẩm đó đã tăng gấp rưỡi. Il est pour moitié responsable de ce qui lui arrive: Anh ta phải chịu trách nhiệm một phần về điều đã xảy ra.* ▷ *Être, se mettre de moitié avec qqn:* Liên kết với ai, cùng chia xẻ may rủi với ai, chung phần. II. adv. Nửa. *Pain moitié froment, moitié seigle: Loại bánh nửa bột mì, nửa mạch đen.* ▷ Thân *Moitié-moitié:* Nửa... nửa..., chia hai nửa bằng nhau. *Pour les gains, nous ferons moitié-moitié: Đối với tiền kiếm được chúng tôi chia mỗi người một nửa. Vous l'avez apprécié? – Moitié-moitié: Anh thích nó chứ? –Cũng thường thường (nửa thích nửa không).*

moitir [mwatir] v. tr. [2] Hiếm hay Văn Làm cho ẩm ướt, xâm xấp.

moka [mɔka] n. m. 1. Cà phê môka. 2. *Par ext.* Cà phê (nói chung). *Tasse, cuiller à moka: Tách cà phê, thìa cà phê.* 3. Bánh môca.

1. mol, molle V. mou.

2. mol HOÁ Ký hiệu của *mole.*

1. molaire [mɔlɛʀ] n. f. Răng hàm.

2. molaire [mɔlɛʀ] adj. HOÁ Thuộc mola, phân tử gam. ▷ *Masse molaire*, hay *moléculaire: Khối lượng phân tử, phân tử gam.* ▷ *Solution molaire*: Dung dịch phân tử gam (chứa một phân tử gam tan trong một lít). ▷ *Volume molaire*: Thể tích phân tử gam. *Le volume molaire d'un corps pur gazeux est égal à 22,4 litres dans les conditions normales de température et de pression: Thể tích phân tử gam của một chất khí tinh khiết bằng 22,4 lít trong điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường.*

môlaire [mɔlɛʀ] adj. Y Thuộc chửa trứng. *Grossesse môlaire: Sự chửa trứng.*

molard hay **mollard** [mɔlaʀ] n. m. Thô Đờm.

molarder hay **mollarder** [mɔlaʀde] v. intr. [1] Thô Khạc, nhổ.

molarité [mɔlaʀite] n. f. HOÁ Nồng độ phân tử gam của dung dịch.

molasse hay **mollasse** [mɔlas] n. f. ĐCHẤT Molat. *La molasse, qui présente la particularité de durcir à l'air, est très utilisée dans la construction: Molát với đặc trưng là cứng lại khi gặp không khí, được dùng nhiều trong xây dựng.*

moldave [mɔldav] adj. và n. Thuộc Môndavi.

mole [mɔl] n. f. HOÁ Mola, phân tử gam.

1. môle [mol] n. f. Y Sự chửa trứng.

2. môle [mol] n. m. HẢI Đê chắn sóng.

3. môle [mol] n. f. Cá đầu, cá trăng.

moléculaire [mɔlekylɛʀ] adj. HOÁ Thuộc phân tử. ▷ *Masse, volume moléculaire: Khối lượng phân tử, thể tích phân tử.* Đồng masse, volume molaire.

molécule [mɔlekyl] n. f. HOÁ Phân tử. ▷ *Molécule-gramme:* Cổ Đồng *mole*: phân tử gam.

molène [mɔlɛn] n. f. THỰC Cây hoa phổi.

moleskine [mɔlɛskin] n. f. **1.** Vải láng. **2.** Vải sơn giả da. *Des banquettes recouvertes de moleskine: Những chiếc ghế dài bọc vải giả da.*

molester [mɔlɛste] v. tr. [1] **1.** Văn Làm phiền, sách nhiễu, quấy rầy. **2.** Hành hạ, ức hiếp, ngược đãi. Đồng malmener, brutaliser.

moletage [mɔltaʒ] n. m. Sự lăn vân; vân lăn.

moleté, ée [mɔlte] adj. và n. m. KỸ Được lăn vân. ▷ N. m. Sự lăn vân vào đồ gốm.

moleter [mɔlte] v. tr. [23] KỸ **1.** Lăn vân. **2.** Soi, rạch bằng cái lăn vân.

molette [mɔlɛt] n. f. **1.** Bánh xe đầu đinh thúc ngựa. **2.** Cái mỏ lết, cái lăn vân: *Molette de vitrier: Mỏ lết của thợ kính.* **3.** Bánh xe khía rãnh nhỏ mà người ta vận hành để khởi động máy. *Clé à molette: Chìa vặn có bánh xe khía rãnh nhỏ. La molette d'un briquet: Bánh xe bật lửa.* **4.** KỸ Bánh xe rỏng rọc lớn (ở phía trên giàn trục quặng mỏ).

moliéresque [mɔljeʀɛsk] adj. Thuộc Môlie; giống tác phẩm của Môlie, theo phong cách Môlie.

molinisme [mɔlinism] n. m. SỬ TÔN Thuyết Môlina (dung hòa tự do và tiền định).

moliniste [mɔlinist] n. SỬ TÔN Người theo thuyết Môlina. ▷ Adj. *Doctrine moliniste: Học thuyết Môlina.*

mollah [mɔla], **mulla** hay **mullah** [mulla] n. m. Ngài (tiếng tôn xưng người có chức vụ luật pháp và tôn giáo ở các nước Hồi giáo).

mollard, mollarder V. molard, molarder.

1. mollasse [mɔlas] adj. Khinh **1.** Nhẽo, nhũn. *Chair mollasse: Thịt nhẽo.* **2.** Bóng Thiếu nghị lực, nhu nhược, uể oải. *Caractère mollasse: Tính cách nhu nhược.* Đồng apathique, indolent, nonchalant.

2. mollasse V. molasse.

mollasson, onne [mɔlasõ, ɔn] n. và adj. Thân Người nhu nhược, uể oải; nhu nhược, uể oải. *Il a tenté, en vain, de remuer ce mollasson: Anh ta đã toan làm cho kẻ nhu nhược đó nhúc nhích, nhưng vô ích.*

mollement [mɔlmã] adv. Mềm mại, êm ái, nhẹ nhàng. *Couché mollement: Nằm nhẹ nhàng.* –(Abstrait): Uể oải, thiếu tin tưởng. *Travailler mollement: Làm việc uể oải.*

mollesse [mɔlɛs] n. f. **1.** Tính mềm mại, tính êm dịu. *La mollesse d'un matelas: Đệm êm.* –Bóng, Văn Tính uyển chuyển. *Vers pleins de mollesse: Câu thơ đầy uyển chuyển.* Đồng douceur. Trái dureté. **2.** Sự thiếu nhiệt tình, sự nhu nhược, uể oải. *Agir, protester avec mollesse: Hành động, phản đối một cách uể oải.* –Tính nhu nhược, bạc nhược, sự mềm yếu. *La mollesse d'un père: Sự nhu nhược của người cha.* Đồng indolence, faiblesse. Trái fermeté, résolution. **3.** Thiếu sức sống, lờ đờ, èo lả. *La mollesse des traits d'un visage: Sự thiếu sức sống của các đường nét khuôn mặt.* Đồng atonie. **4.** Đời sống èo lả, yếu ớt. *Vivre dans la mollesse: Sống èo lả.*

1. mollet, ette [mɔlɛ, ɛt] adj. Mềm mại, êm ái, dễ chịu. *Lit mollet: Giường êm ái. Pain mollet: Bánh mềm.* ▷ *Œuf mollet: Trứng luộc lòng đào.*

2. mollet [mɔlɛ] n. m. Bắp chân. Thân *Mollets de coq: Rất gầy, cẳng gà, ống sậy.*

molletière [mɔltjɛʀ] n. f. và adj. Xà cạp. ▷ Adj. *Bandes molletières: Dải vải quấn làm xà cạp.*

molleton [mɔltõ] n. m. Vải len cào, vải bông cào; vải flanen mềm. Miếng vải bông dày để lót bảo vệ: *Intercaler un molleton entre la nappe et la table: Lồng một miếng vải*

bông mềm vào giữa khăn rải bàn và mặt bàn.

molletonné, ée [mɔltɔne] adj. 1. Giống vải bông, như vải bông. 2. Lót vải bông.

molletonner [mɔltɔne] v. tr. [1] Lót vải bông. *Molletonner un gilet: Lót vải bông áo gi lê.*

molletonneux, euse [mɔltɔnø, øz] adj. Có tính chất của vải bông (mềm và ấm).

mollir [mɔliʀ] **I.** v. intr. [2] 1. Mềm đi. *Ces poires mollissent: Các quả lê này mềm rồi.* 2. Yếu đi. *Le vent mollit: Gió yếu đi.* 3. Bóng Núng thế, yếu đi, xẹp đi, xỉu xuống, giảm đi, dịu đi. *Les troupes mollissent: Quân đội yếu đi.* Đồng Thân flancher. **II.** v. tr. HẢI Nới ra, giãn ra, duỗi ra. *Mollir un câble: Nới sợi cáp ra.*

mollisol [mɔlisɔl] n. m. ĐCHẤT Lớp đất nhão bề mặt (do tác động của sự đóng băng và tan băng).

mollo [mɔlo] adv. Dgian Nhẹ nhàng, thận trọng. *Y aller mollo: Đi nhẹ nhàng đến đó.*

molluscum [mɔlyskɔm] n. m. Y U xơ mềm.

mollusques [mɔlysk] n. m. pl. 1. ĐỘNG Động vật thân mềm; ngành thân mềm. –Sing. *L'escargot est un mollusque: Ốc sên là một động vật thân mềm.* 2. Bóng, Thân Người nhu nhược, uể oải. Đồng Thân mollasson.

moloch [mɔlɔk] n. m. ĐỘNG Con nhông gai, con thằn lằn ở sa mạc Úc.

molosse [mɔlɔs] n. m. Chó ngao.

molothre [mɔlɔtʀ] n. m. Chim cu cu Mỹ (thuộc bộ sẻ).

molto [mɔlto] adv. NHẠC Rất, nhiều. *Molto vivace: Rất sinh động, nhiều sức sống.*

moly [mɔli] n. m. 1. THẦN Cây moly (cây có phép màu giúp cho Ulysse tránh được những điều mê ly quyến rũ trong tác phẩm *Odyssée*). 2. THỰC Cây tỏi vàng.

molybdate [mɔlibdat] n. m. HOÁ Molipđat.

molybdène [mɔlibdɛn] n. m. HOÁ Molipđen.

molybdique [mɔlibdik] adj. HOÁ *Acide molybdique*: Axít molipđic. ▷ *Anhydride molybdique*: Anhyđrit molipđic.

môme [mom] n. 1. Thân Đứa trẻ, trẻ con. *Un môme insupportable: Một đứa trẻ không thể chịu đựng nổi.* 2. n. f. Dgian Cô bé, thiếu nữ. *Une belle môme: Một cô bé xinh đẹp.*

moment [mɔmɑ̃] n. m. **A. I.** 1. Lúc, lát, chốc, một chút thời gian. *Il n'en a que pour un moment: Anh ấy chỉ có một chút thời gian thôi. N'avoir pas un moment à soi: Chẳng có lúc nào dành riêng cho bản thân; rất bận.* Đồng instant. 2. Lúc, khoảng thời gian không xác định. *Attendre un long, un bon moment: Đợi một lúc lâu. Passer de bons, de mauvais moments: Trải qua những lúc sung sướng, những lúc nặng nề.* ▷ Absol. Đương thời, thời điểm hiện tại. *Les vedettes du moment: Những ngôi sao đương thời.* 3. Lúc, hoàn cảnh, trường hợp. *C'est le moment, le bon moment: Đã đến lúc, hoàn cảnh thuận lợi. Il a choisi un mauvais moment: Nó đã chọn không đúng lúc.* ▷ *Moment psychologique: Hoàn cảnh thuận lợi về mặt tâm lý.* **II.** 1. Loc. adv. *Dans un moment*: Một lát nữa, chốc nữa. *D'un moment à l'autre*: Ngay, không chậm trễ. *En un moment*: Ngay lập tức, rất nhanh. *Par moments:* Thỉnh thoảng. *À tout (tous) moment(s)*: Luôn luôn, thường xuyên, không ngừng. *En ce moment*: Trong lúc này. 2. Loc. prép. *Au moment de*: Vào lúc, đang lúc. 3. Loc. conj. *Au moment où:* Khi, lúc. *–Du moment que:* Bởi vì, bởi lẽ. **B.** 1. TOÁN *Moment d'un vecteur $\overrightarrow{AB}$ par rapport à un point O: Mômen véctơ $\overrightarrow{AB}$ so với điểm O.* 2. LÝ *Moment d'une force par rapport à un point: Mômen lực so với một điểm.* ▷ *Moment d'un couple: Mômen đôi, mômen cặp.* ▷ *Moment cinétique, moment dynamique en un point: Mômen động trong một điểm.* ▷ *Moment d'inertie d'un système par rapport à un axe: Mômen quán tính của một hệ so với một trục.* 3. ĐIỆN *Moment électrique: Mômen điện.* ▷ *Moment magnétique: Mômen từ tính.* 4. HOÁ *Moment dipolaire d'une molécule: Mômen ngẫu cực của phân tử.*

momentané, ée [mɔmɑ̃tane] adj. Chốc lát, nhất thời, thoáng qua. *Plaisir momentané: Thú vui nhất thời.*

momentanément [mɔmɑ̃tanemɑ̃] adv. Trong chốc lát, nhất thời, thoáng qua.

momerie [mɔmʀi] n. f. Văn Tình cảm giả tạo, hời hợt: *Les momeries d'un faux dévot: Tình cảm giả tạo của kẻ vờ sùng đạo.*

mômerie [momʀi] n. f. Thân Trò trẻ con.

momie [mɔmi] n. f. 1. Xác ướp (của người Ai Cập cổ). *La momie d'un pharaon: Xác ướp của một pharaon.* ▷ *Par ext.* Xác ướp. 2. Bóng Người gầy đét, khô đét. ▷ Người lạc hậu.

momification [mɔmifikasjõ] n. f. Sự ướp xác.

momifier [mɔmifje] v. tr. [1] 1. Ướp lại. ▷ v. pron. *Cadavre qui se momifie sous l'effet de la chaleur: Cái xác bị khô đét đi dưới nắng.* 2. Bóng Làm cho gầy đét đi, làm cho trơ ì, làm cho không nhúc nhích.

môn V. môn–khmer.

mon, ma, mes [mõ, ma, me] adj. tính từ sở hữu giống đực số ít, giống cái số ít, và số nhiều của ngôi thứ nhất. 1. [Của] tôi. *Ma maison: Nhà tôi. Mon fils: Con trai tôi.* 2. *Mon meilleur ami: Người bạn tốt nhất của tôi. Mon général: Vị tướng của tôi. Ma*

promenade quotidienne: Cuộc đi dạo thường ngày của tôi. Mon dentiste: Nha sĩ của tôi. –Thân *Voilà mon homme qui se met à courir: Người của tôi bắt đầu chạy đây này.* **3.** *Veuillez accepter mes excuses: Xin hãy nhận những lời tạ lỗi của tôi. Venez à mon secours: Hãy đến cứu giúp tôi với.*

mon(o)- Từ tố có nghĩa là "đơn", "một".

monacal, ale, aux [mɔnakal, o] adj. Thuộc thầy tu, tu sĩ. *Vie monacale: Đời sống tu sĩ.*

monachisme [mɔnaʃism hay mɔnakism] n. m. Đời sống tu hành. ▷ Chế độ tu sĩ. *Esprit du monachisme: Tinh thần chế độ tu sĩ.*

monade [mɔnad] n. f. TRIẾT Đơn tử (theo Leibniz).

monadelphe [mɔnadɛlf] adj. THỰC Có một bó nhị (hoa), bó nhị đơn. *Étamines monadelphes du genêt: Bó nhị đơn của cây đậu kim.*

monadisme [mɔnadism] n. m. hay **monadologie** [mɔnadɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Thuyết đơn tử (của Leibniz).

monarchie [mɔnaʀʃi] n. f. **1.** Chế độ quân chủ. *Selon que l'autorité du souverain est illimitée ou limitée par une Constitution, la monarchie est dite "absolue" ou "constitutionnelle": Tùy theo việc quyền lực của vua có bị Hiến pháp hạn chế hay không mà chế độ "tuyệt đối" được gọi là chế độ "lập hiến" hay chế độ quân chủ . Monarchie parlementaire: Chế độ quân chủ nghị viện.* **2.** Nhà nước quân chủ.

monarchique [mɔnaʀʃik] adj. Thuộc chế độ quân chủ, nhà nước quân chủ: *Régime mo-narchique: Chế độ quân chủ.*

monarchisme [mɔnaʀʃism] n. m. Chủ nghĩa quân chủ.

monarchiste [mɔnaʀʃist] n. và adj. Người theo chủ nghĩa quân chủ. ▷ Adj. *Partis monarchistes: Các đảng phái theo chủ nghĩa quân chủ.*

monarque [mɔnaʀk] n. m. Vua, quốc vương.

monastère [mɔnastɛʀ] n. m. Tu viện, nhà tu.

monastique [mɔnastik] adj. Thuộc tu sĩ, đời sống tu sĩ. *Discipline monastique: Kỷ luật tu hành.*

monazite [mɔnazit] n. f. KHOÁNG Monazit.

monceau [mõso] n. m. Đống, mớ to. *Un monceau de ruines: Đống đổ nát.* ▷ Bóng *Un monceau d'absurdités: Một đống những điều phi lý.*

mondain, aine [mõdɛ̃, ɛn] adj. và n. **1.** Thuộc giới thượng lưu, thú ăn chơi của xã hội thượng lưu. *Vie mondaine: Đời sống thượng lưu.* **2.** Thích giao thiệp, quảng giao, thích giao thiệp với giới thượng lưu. *Femme très mondaine: Phụ nữ rất quảng giao.* ▷ Subst. *Une mondaine: Một phụ nữ thích giao thiệp với giới thượng lưu.* **3.** *La police mondaine* hay, n. f., *la mondaine: Cảnh sát chuyên trách về chống ma túy và bảo vệ thuần phong mỹ tục.*

mondanité [mõdanite] n. f. **1.** Thú ăn chơi của xã hội thượng lưu. *Sa mondanité est excessive: Thú ăn chơi kiểu thượng lưu của nó thật quá đáng.* **2.** Plur. Các sự kiện của đời sống thượng lưu. *Passer sa vie dans les mondanités: Sống đời sống xã hội thượng lưu.*

monde [mõd] n. m. **I. 1.** Thế giới, vũ trụ. *La fin du monde: Sự tận thế.* **2.** Hệ hành tinh, hành tinh: *On découvrira peut-être un jour d'autres mondes habités: Có thể một ngày nào đó người ta sẽ khám phá ra các hành tinh khác có người ở.* **3.** Trái đất. *Les cinq parties du monde: Năm châu của trái đất. Courir le monde: Đi du lịch nhiều.* Bóng *Au bout du monde*: Rất xa. ▷ *Le Nouveau Monde*: Tân thế giới (châu Mỹ). *Ancien Monde*: Cựu thế giới (châu Âu, châu Á, châu Phi). ▷ *Tiers monde*: Thế giới thứ ba. **4.** TÔN *L'autre monde*: Thế giới bên kia. **5.** Bóng Thế giới riêng. *Le monde du rêve: Thế giới riêng của mộng mơ. Se créer son monde à soi: Tự tạo cho mình một thế giới riêng.* ▷ *Se faire un monde d'une chose*: Quan trọng hóa vấn đề. ▷ *C'est un monde!*: Không thể tin được, thật là điên rồ. **II. 1.** Loài người, nhân loại. *Le Christ, sauveur du monde*: Kitô, người cứu vớt nhân loại. *Ainsi va le monde*: Việc đời là thế. ▷ *Venir au monde:* Ra đời, sinh ra. *Elle a mis cet enfant au monde: Bà đã sinh ra đứa trẻ đó.* **2.** Giới. *Le monde de la politique: Chính giới. Le monde scientifique: Giới khoa học.* **3.** Giới thượng lưu, tầng lớp khá giả. *Sortir dans le monde: Bước vào giới thượng lưu. Le grand monde: Giới đại thượng lưu. Un homme du monde: Người thượng lưu, người xã giao.* **4.** Đời sống xã hội. *Fuir le monde: Chạy trốn đời sống xã hội.* ▷ *Spécial.* Đời sống trần tục. *Renoncer au monde: Từ bỏ đời sống trần tục, đi tu.* **III. 1.** Đông người, nhiều người. *Il y a du monde, beaucoup de monde dans les rues: Có đông người trên đường phố.* ▷ *Recevoir du monde*: Đón khách, tiếp khách khứa. **2.** Người xung quanh, người nhà, bà con, người làm. *Réunir tout son monde: Tập họp tất cả những người xung quanh.* **IV. 1.** Loc. *Du monde, au monde. La plus belle fille du monde: Cô gái đẹp nhất trần đời. Pour rien au monde: Không đời nào.* **2.** Loc. pron. indéf. *Tout le monde*: Mọi người, tất cả. *Tout le monde sait que...: Mọi người đều biết rằng...* ▷ Thân *Monsieur Tout-le-Monde: Ông bất kỳ.*

monder [mõde] v. tr. [1] Nhặt sạch, bỏ vỏ (hạt), bỏ hạt (quả): *Monder de l'orge, des noix: Làm sạch vỏ dại mạch, bóc vỏ hồ đào.*

mondial, ale, aux [mõdjal, o] adj. Thuộc thế giới, toàn thế giới. *Savant de réputation mondiale: Nhà bác học nổi tiếng thế giới.*

mondialement [mõdjalmɑ̃] adv. Khắp thế giới. *Mondialement connu: Được khắp thế giới biết đến.*

mondialisme [mõdjalism] n. m. Chủ nghĩa thống nhất thế giới.

mondovision [mõdɔvizjõ] hay **mondiovision** [mõdjɔvizjõ] n. f. Sự truyền hình toàn thế giới (qua vệ tinh). *La diffusion des jeux Olympiques en mondovision: Sự phát truyền hình toàn thế giới về Đại hội Olimpich.*

monégasque [mɔnegask] adj. và n. Thuộc công quốc Monaco.

monel [mɔnɛl] n. m. KỸ Monen (hợp kim niken, đồng và một số ít chất khác).

monème [mɔnɛm] n. m. NGÔN Monem, phân vị. *On distingue les monèmes lexicaux, ou lexèmes (Elle* -court/ *Il* –court), *des monèmes grammaticaux, ou* morphèmes (nous cour *–ons* / vous cour *–ez: Người ta phân biệt các monem từ vựng, gọi là từ vị Elle–court/ Il–court), với các monem ngữ pháp, gọi là hình vị (*nous cour–*ons/* vous cour–*ez).*

monergol [mɔnɛrgɔl] n. m. KỸ Monergon.

monétaire [mɔnetɛr] adj. Thuộc tiền tệ. *Système monétaire: Hệ thống tiền tệ. Politique monétaire: Chính sách tiền tệ.*

monétique [mɔnetik] n. f. Kỹ thuật giao dịch tài chính bằng tin học điện tử.

monétisation [mɔnetizasjõ] n. f. Sự tiền tệ hóa, sự chuyển thành tiền tệ.

monétiser [mɔnetize] v. tr. [1] Tiền tệ hóa, chuyển thành tiền tệ.

mongol, ole [mõgɔl] adj. và n. 1. adj. Thuộc Mông Cổ. ▷ Subst. Người Mông Cổ, người gốc Mông Cổ. 2. n. m. Tiếng Mông Cổ.

mongolien, ienne [mõgɔljɛ̃, jɛn] n. (và adj.) Bị bệnh langdon Down; người bị bệnh langdon Down.

mongolique [mõgɔlik] adj. Thuộc Mông Cổ, của người Mông Cổ.

mongolisme [mõgɔlism] n. m. Y Bệnh langdon Down. *Le mongolisme, acquis au cours de la fécondation, apparait dès la naissance: Bệnh langdon Down bị nhiễm trong quá trình mang thai và xuất hiện ngay từ khi sinh.* Đồng trisomie 21.

moniale [mɔnjal] n. f. Nữ tu sĩ tu kín.

monilia [mɔnilja] n. f. SINH Nấm chuỗi hạt. *La monilia est pathogène pour l'homme et les animaux: Nấm chuỗi hạt là thứ gây bệnh đối với người và động vật.*

monisme [mɔnism] n. m. TRIẾT Thuyết nhất nguyên, nhất nguyên luận. *Le monisme de Spinoza: Thuyết nhất nguyên của Spinoza.*

moniste [mɔnist] adj. TRIẾT Có tính nhất nguyên. *Doctrines monistes: Các học thuyết có tính nhất nguyên.* ▷ Subst. Người theo thuyết nhất nguyên.

moniteur, trice [mɔnitœr, tris] n. 1. Thầy dạy thể dục thể thao. *Moniteur de voile, de ski:Thầy dạy môn thể thao thuyền buồm, trượt ski. Moniteur d'auto-école: Thầy dạy lái xe ô tô.* ▷ Người phụ trách thiếu niên. *Les moniteurs d'une colonie de vacances: Những người phụ trách trại hè thiếu nhi.* 2. n. m. TIN Chương trình đặc biệt để quản lý toàn bộ hoạt động của máy tính. ▷ Y Máy theo dõi điện tử tự động. *Le moniteur cardiaque permet une surveillance de l'activité du cœur en continu: Máy điện tử tự động theo dõi tim cho phép việc giám sát liên tục hoạt động của tim.*

monition [mɔnisjõ] n. f. GIÁOLUẬT 1. Lệnh cảnh cáo. 2. Sự công bố lệnh cảnh cáo.

monitoire n. m. GIÁOLUẬT Lệnh khai chứng.

monitor [mɔnitɔr] n. m. HẢICỔ Tàu thiết giáp nhỏ.

monitorage [mɔnitɔraʒ] n. m. Hệ thống máy theo dõi điện tử (dùng trong ngành y). Đồng monitoring (không nên dùng từ này).

monitorat [mɔnitɔra] n. m. Sự đào tạo, chức năng người thầy hướng dẫn.

monitoring [mɔnitɔriŋ] n. m. (Anglicisme). Đồng monitorage (chính quyền khuyên không nên dùng từ này).

môn-khmer, ère [monkmɛr] adj. NGÔN *Langues môn-khmères: Các ngôn ngữ Môn-Khome.*

monnaie [mɔnɛ] n. f. 1. Tiền, tiền tệ, đồng tiền. *Monnaie d'or, de cuivre, de bronze, d'aluminium: Tiền vàng, tiền đồng, tiền đồng thanh, tiền nhôm. Monnaie de papier: Tiền giấy. Monnaie de compte: Đồng tiền thanh toán (không có thực, chỉ dùng để thanh toán). –Fausse monnaie: Tiền giả. –Battre monnaie: Đúc tiền.* 2. Tiền lẻ. *Je n'ai pas de monnaie sur moi, je n'ai qu'un gros billet: Tôi không có tiền lẻ, tôi chỉ có một tờ bạc chẵn thôi.* 3. Số tiền bằng tiền lẻ. *Auriez-vous la monnaie de cent francs? Anh có có được một trăm phrăng bằng tiền lẻ không?* 4. Tiền lẻ trả lại, tiền thối lại. *Rendre la monnaie: Trả (thối) lại tiền lẻ.* –Loc. Bóng *Rendre à qqn la monnaie de sa pièce:* Ăn miếng trả miếng đối với ai; trả thù ai.

monnaie-du-pape [mɔnɛdypap] n. f. Cây cải âm. *Des monnaies-du-pape.*

monnayable [mɔnɛjabl] adj. Có thể thành tiền, có thể bán được.

monnayage [mɔnɛjaʒ] n. m. KỸ Sự đúc tiền.

monnayer [mɔnɛje] v. tr. [24] 1. Chuyển thành tiền. *Monnayer de l'or: Chuyển vàng thành tiền.* 2. Đúc tiền, rập tiền. *Cette presse monnaie mille pièces par heure: Chiếc máy rập này rập được nghìn đồng tiền mỗi giờ.* 3. Bán, chuyển thành tiền mặt. *Monnayer des actions: Bán các cổ phiếu.* 4. Bóng Rút tiền, đưa ra làm tiền. *Monnayer ses louanges: Đưa những lời khen ngợi ra làm tiền.*

monnayeur [mɔnɛjœʀ] n. m. Hiếm Thợ đúc tiền.

mono [mono] adj. inv. Viết tắt, Thân, của *monophonique.* Trái *stéréo(phonique). Disque mono: Đĩa mônô.*

mono– V. mon(o)–.

monoacide [monoasid] adj. HOÁ Monoaxit, đơn axit.

monoamine-oxydase [monoaminɔksidaz] n. f. Monoamin-oxyđazơ (viết tắt M.A.O.). *Inhibiteurs de la monoamine-oxydase ou I.M.A.O.: Sự ức chế của monoamin-oxyđazơ (viết tắt* I.M.A.O).

monoatomique [monoatɔmik] adj. HOÁ Đơn nguyên tử. *Les gaz rares sont monoatomiques: Các chất khí hiếm là các đơn nguyên tử.*

monoblaste [monoblast] n. m. SINH Tế bào gốc của bạch cầu đơn nhân to.

monobloc [monoblɔk] adj. inv. và n. m. KỸ Liền khối. *Fusil monobloc: Súng liền một khối.*

monocamérisme [monokameʀism] hay **monocaméralisme** [monokameʀalism] n. m. LUẬT Chế độ một viện.

monocarpique [monokaʀpik] adj. THỰC Có một lứa hoa, có một lứa quả (rồi chết). Trái polycarpique.

monocellulaire [monoselylɛʀ] adj. SINH Hiếm Đơn bào. *Organisme monocellulaire: Cơ thể (sinh vật) đơn bào.* Đồng unicellulaire (từ này thông dụng hơn).

monochromateur [monokʀomatœʀ] n. m. LÝ Máy đơn sắc.

monochromatique [monokʀɔmatik] adj. LÝ *Radiation monochromatique*: Bức xạ đơn sắc.

monochrome [monokʀom] adj. Một màu. *Les grisailles sont des peintures monochromes: Lối vẽ đơn sắc ghi (thủy mặc) là các bức vẽ một màu.*

monochromie [monokʀɔmi] n. f. KỸ Tính một màu, tính đơn sắc.

monocle [mɔnɔkl] n. m. Kính một mắt; băng che một mắt. *Porter (le) monocle: Đeo kính một mắt. Ajuster son monocle: Sửa sang lại chiếc kính một mắt.*

monoclinal, ale, aux [monoklinal, o] adj. ĐCHẤT Đơn nghiêng.

monoclinique [monoklinik] adj. KHOÁNG *Minéral monoclinique*: Khoáng vật có một trục đối xứng bậc hai.

monocoque [mɔnɔkɔk] adj. và n. m. 1. adj. ÔTÔ *Carrosserie monocoque*: Thùng xe có vỏ cứng liền. 2. adj. và n. m. HẢI *Bateau monocoque,* hay *un monocoque*: Tàu có vỏ cứng liền.

monocorde [monokɔʀd] n. và adj. 1. n. m. Đàn một dây, đàn bầu. ▷ Adj. *Violon monocorde: Chiếc vĩ cầm một dây.* 2. adj. Bóng Đơn điệu, ít biến đổi; đều đều. *Voix monocorde: Giọng đơn điệu.*

monocotylédone [monokɔtiledɔn] adj. và n. THỰC 1. adj. Có một lá mầm. 2. n. f. pl. Lớp cây một lá mầm. *Les céréales, les lis, les palmiers sont des monocotylédones: Các loại cây ngũ cốc, cây huệ, cây cọ là lớp cây một lá mầm.*

monocristal, aux [monokʀistal, o] n. m. HOÁ Tinh thể đơn.

monoculaire [mɔnɔkylɛʀ] adj. 1. Y [Bằng] một mắt. *Vision monoculaire: Sự nhìn bằng một mắt.* 2. QUANG Một mắt, một thị kính. *Lunette monoculaire: Kính có một mắt, một thị kính.*

monoculture [monokyltyʀ] n. f. Sự độc canh. *Monoculture du blé, de la betterave sucrière, de la vigne: Sự độc canh lúa mì, củ cải đường, nho.*

monocycle [monosikl] adj. và n. m. Học Xe một bánh (của người làm xiếc); chỉ có một bánh.

monocyclique [monosiklik] adj. SINH Đơn vòng (mỗi năm sinh sản một kỳ).

monocylindre [monosilɛ̃dʀ] n. m. Động cơ có một xi lanh (trong mô tô).

monocylindrique [monosilɛ̃dʀik] adj. KỸ Có một xi lanh (trong mô tơ mô tô).

monocyte [mɔnɔsit] n. m. SINH Bạch cầu đơn nhân to.

monodie [mɔnɔdi] n. f. 1. CỔĐẠI Độc thoại trữ tình trong các bi kịch Hy Lạp. 2. NHẠC Bài hát một bè.

monœcie [mɔnesi] n. f. THỰC Tính cùng gốc; lớp cùng gốc (theo hệ thống phân loại Linnê).

monogame [mɔnɔgam] adj. và n. 1. Một vợ một chồng. 2. ĐỘNG Con đực chỉ sống với một con cái, con đực đơn giao. 3. THỰC Đơn giao. Trái dioïque.

monogamie [mɔnɔgami] n. f. Sự có một vợ một chồng. ▷ Chế độ một vợ một chồng.

monogamique [mɔnɔgamik] adj. Có một vợ một chồng, theo chế độ một vợ một chồng. *Société monogamique: Xã hội một vợ một chồng.*

monogatari [mɔnogataʀi] n. m. Monogatari, truyện kể tiểu thuyết hóa của Nhật Bản.

monogénisme [mɔnɔʒenism] n. m. Học Thuyết một nguồn.

monogramme [mɔnɔgʀam] n. m. Chữ kết tên, hoa tự; dấu ký tắt, chữ ký tắt.

monographie [mɔnɔgʀafi] n. f. Bản chuyên khảo.

monographique [mɔnɔgʀafik] adj. Thuộc chuyên khảo. *Étude monographique: Bài nghiên cứu chuyên khảo.*

monoïdéisme [mɔnɔideism] n. m. TRIẾT Trạng thái đơn ý.

monoïque [mɔnɔik] adj. THỰC Cùng gốc (của hoa đực và hoa cái). *Le maïs est monoïque: Ngô là loại cây có hoa đực và hoa cái cùng gốc.* Trái dioïque.

monokini [mɔnɔkini] n. m. Áo tắm liền, áo tắm một mảnh (của nữ).

monolingue [mɔnolɛ̃g] adj. và n. Nói một thứ tiếng, dùng một thứ tiếng.

monolithe [mɔnɔlit] adj. và n. 1. adj. Đá nguyên khối; đá liền. *Colonne monolithe: Cột bằng đá nguyên khối.* 2. n. m. Bia đá khối. *Les menhirs sont des monolithes: Đá đài là các bia đá khối.*

monolithique [mɔnɔlitik] adj. Nguyên khối; liền khối, một khối. ▷ Bóng *Parti, système politique monolithique*: Đảng, chế độ chính trị (thống nhất) một khối.

monolithisme [mɔnɔlitism] n. m. KTRÚC Hệ thống xây dựng nguyên khối hoặc bằng đá khối, đá tảng. ▷ Bóng Tính nguyên khối, tính một khối.

monologue [mɔnɔlɔg] n. m. 1. Màn độc thoại (kịch). *Le monologue d'Hamlet: Màn độc thoại của Hamlet.* –Kịch một vai. 2. Lời nói một mình. 3. *Monologue intérieur*: Độc thoại nội tâm. ▷ VĂN Phương pháp dùng độc thoại.

monologuer [mɔnɔlɔge] v. intr. [1] Nói một mình, độc thoại.

monomane [mɔnɔman] hay **monomaniaque** [mɔnɔmanjak] adj. và n. Bị thao cuồng đơn ý, có chứng cuồng vì một ý gì. ▷ Subst. *Un, une monomane: Người bị thao cuồng đơn ý, người có chứng cuồng vì một ý gì.*

monomanie [mɔnɔmani] n. f. TÂM Chứng thao cuồng đơn ý; chứng bị ám ảnh vì một ý cố định.

monôme [mɔnom] n. m. 1. TOÁN Đơn thức. *$5a^2b$ est un monôme égal à 5 x a x a x b: $5a^2b$ là một đơn thức bằng 5 x a x a x b.* 2. Bóng Đoàn người bá vai nhau nối đuôi đi ngoài đường (diễu hành sinh viên theo truyền thống).

monomère [mɔnɔmɛʀ] adj. và n. m. HOÁ Đơn phân. –Subst. *L'acétylène C_2H_2 est un monomère du benzène C_6H_6: Axetylen C_2H_2 là một chất đơn phân của benzen C_6H_6.*

monométallisme [mɔnometal(l)ism] n. m. TÀI Chế độ đơn bản vị, chế độ độc kim (tiền tệ).

monométalliste [mɔnometal(l)ist] adj. và n. 1. TÀI adj. Thuộc chế độ đơn bản vị, chế độ độc kim. 2. n. Người theo chế độ đơn bản vị, người theo chế độ độc kim.

monomètre [mɔnɔmɛtʀ] adj. VĂN 1. Độc loại (bài thơ). 2. *Vers monomètre* hay, n. m., *un monomètre: Thơ đơn nhịp, thơ nhất vận.*

monomoteur [mɔnomɔtœʀ] adj. (và n. m.) Có một động cơ; máy bay một động cơ.

mononucléaire [mɔnonykleɛʀ] adj. (và n. m.) SINH Bạch cầu đơn nhân.

mononucléose [mɔnonykleoz] n. f. Y Chứng tăng bạch cầu đơn nhân.

monoparental, ale, aux [mɔnopaʀɑ̃tal, o] adj. Gia đình chỉ có một bố hoặc mẹ.

monophasé, ée [mɔnofɑze] adj. ĐIỆN Có một pha. *Courant monophasé: Dòng điện một pha.* ▷ *Réseau monophasé: Mạng điện một pha.*

monophonie [mɔnofɔni] n. f. Phương pháp tái tạo âm thanh truyền đi trên một kênh độc nhất, sự truyền âm đơn kênh (trái với *stéréophonie*).

monophonique [mɔnofɔnik] adj. Thuộc đơn kênh (kỹ thuật điện thanh) –Viết tắt, Thân mono.

monophysisme [mɔnofizism] n. m. THẦN Thuyết một bản chất.

monophysite [mɔnofizit] adj. THẦN Thuộc thuyết một bản chất. ▷ Subst. Người theo thuyết một bản chất.

monoplace [mɔnoplas] adj. và n. Có một chỗ ngồi (ô tô, máy bay). *Voiture de course monoplace: Xe đua một chỗ ngồi.*

monoplan [mɔnoplɑ̃] n. m. Máy bay một lớp cánh.

monoplégie [mɔnopleʒi] n. f. Y Chứng liệt một chi.

monopole [mɔnopɔl] n. m. 1. Sự độc quyền. ▷ *Par ext. Monopole de fait: Sự độc quyền về thị trường.* 2. Bóng Sự độc quyền (mà người ta tự gán cho). *Il croit avoir le monopole de l'esprit: Ông ấy tin chắc có độc quyền về trí tuệ.*

monopôle [mɔnopol] n. m. LÝ *Monopôle ma-gnétique*: Đơn cực từ.

monopoleur, euse [mɔnɔpɔlœʀ, øz] n. KTẾ Người độc quyền, người chuyên doanh. Đồng monopoliste.

monopolisateur, trice [mɔnɔpɔlizatœʀ, tʀis] n. và adj. Người giữ độc quyền. ▷ Adj. *Des trusts monopolisateurs.*

monopolisation [mɔnɔpɔlizasjõ] n. f. Sự độc quyền hóa, sự độc chiếm, lũng đoạn, sự giữ độc quyền.

monopoliser [mɔnɔpɔlize] v. tr. [1] 1. Độc quyền hóa, độc chiếm, giữ độc quyền. 2. Bóng Chiếm đoạt, giữ cho riêng mình: *Il monopolise tous les cendriers: Ông ta giữ cho riêng mình tất cả các gạt tàn (thuốc lá).*

monopoliste [mɔnɔpɔlist] adj. và n. Chiếm độc quyền; kẻ chiếm độc quyền: *Groupe industriel monopoliste: Nhóm công nghiệp chiếm độc quyền.*

monopolistique [mɔnɔpɔlistik] adj. Độc quyền, được đặc trưng bằng sự độc quyền. *Économie monopolistique: Nền kinh tế độc quyền.*

monoptère [mɔnɔptɛʀ] adj. (và n. m.) KTRÚC Đền một vòng cột; có một vòng cột.

monorail [mɔnɔʀaj] n. m. và adj. inv. KỸ 1. Palăng một ray; cần trục một ray. 2. Đường một ray. Adj. *Train monorail: Tàu chạy một ray.*

monorime [mɔnɔʀim] adj. và n. m. *Poésie monorime*: Thơ độc vận, thơ một vần. ▷ N. m. *Un monorime: Bài thơ độc vận, bài thơ một vần.*

monosaccharide [mɔnosakaʀid] n. m. HOÁ Monosacarit. Đồng ose.

monosémique [mɔnosemik] adj. NGÔN Đơn nghĩa.

monoski [mɔnoski] n. m. THỂ Môn thể thao lướt ván; ván lướt.

monosperme [mɔnospɛʀm] adj. THỰC Có một hạt. *Fruit monosperme: Quả có một hạt.*

monostyle [mɔnostil] adj. và n. m. KTRÚC Cột một thân.

monosubstitué, ée [mɔnosybstitɥe] adj. HOÁ Có một nguyên tử bị thay (trong một phân tử).

monosyllabe [mɔnosil(l)ab] adj. và n. m. NGPHÁP Đơn tiết, chỉ có một âm tiết. ▷ N. m. *Parler, répondre par monosyllabes*: Nói, trả lời nhát gừng.

monosyllabique [mɔnosil(l)abik] adj. 1. Đơn tiết, chỉ có một âm tiết. 2. Chỉ gồm các đơn tiết: *Vers monosyllabique: Thơ chỉ gồm các đơn tiết. Langues monosyllabiques: Ngôn ngữ đơn âm tiết.*

monosyllabisme [mɔnosil(l)abism] n. m. NGPHÁP Tính đơn tiết, tính đơn âm: *Monosyllabisme siamois: Tính đơn âm của tiếng Xiêm.*

monothéique [mɔnoteik] adj. Thuộc đạo một thần.

monothéisme [mɔnoteism] n. m. Đạo một thần. Trái polythéisme.

monothéiste [mɔnoteist] adj. và n. Thờ một thần; người theo đạo một thần: *Doctrine monothéiste: Thuyết thờ một thần. Peuple monothéiste: Dân tộc thờ một thần.*

monothélisme [mɔnotelism] n. m. THẦN Thuyết một ý muốn. *Le monothélisme fut condamné au III^e concile de Constantinople (680-681): Thuyết một ý muốn đã bị lên án ở công đồng lần thứ III tại Constantinople (680-681).*

monotone [mɔnɔtɔn] adj. 1. Đơn điệu, đều đều. *Chant monotone: Bài hát đơn điệu.* Đồng monocorde. 2. Bóng Không thay đổi, buồn tẻ. *Style monotone: Phong cách không thay đổi, đơn điệu. Vie monotone: Cuộc sống buồn tẻ, đơn điệu.* Đồng uniforme. 3. TOÁN *Fonction monotone dans un intervalle: Hàm đơn điệu trong một khoảng.*

monotonie [mɔnɔtɔni] n. f. Tính đơn điệu, sự đều đều, sự buồn tẻ: *Monotonie du débit: Cách nói đơn điệu, sự nói đều đều.* –Bóng *Rien ne venait rompre la monotonie de ce paysage: Chẳng có gì đến phá vỡ sự đơn điệu của cảnh sắc đó.* Trái variété, diversité.

monotrèmes [mɔnɔtʀɛm] n.m.pl. ĐỘNG Động vật đơn huyệt; bộ đơn huyệt.

1. monotype [mɔnɔtip] adj. và n. m. **I.** adj. Đồng kiểu, đơn loại. 1. THỰC Đơn loài, chỉ có một loài. 2. HẢI Thuyền buồm thể thao đồng kiểu. ▷ N. m. *Un monotype.* **II.** n. m. KỸ Phép in tranh một bản; tranh in một bản. *Les monotypes de Degas: Các bức tranh in một bản của Degas.*

2. monotype [mɔnɔtip] n. f. IN Máy in mônô.

monovalent, ente [monovalã, ãt] adj. HOÁ Đơn trị, có hóa trị một. Đồng univalent.

monoxène [mɔnɔksɛn] adj. và n. m. ĐỘNG *Parasite monoxène*: Nấm ký sinh đơn chủ. ▷ N. m. *Un monoxène.*

monoxyde [mɔnɔksid] n. m. HOÁ Monoxit, oxyt có chứa một nguyên tử oxy: *Monoxyde de carbone: Monoxyt cácbon.* Đồng Cổ protoxyde.

monoxyle [mɔnɔksil] adj. Độc mộc, được làm từ một mảnh gỗ: *Pirogue, tambour monoxyle: Thuyền độc mộc, trống làm từ một thân gỗ.*

monozygote [mɔnozigɔt] adj. SINH Sinh đôi đơn hợp tử, sinh đôi từ một trứng. Đồng univitellin.

monseigneur [mõse(ɛ)nœʀ] n. m. 1. Ngài, đức ông (tiếng tôn xưng giám mục, hoàng tử...). Viết tắt Mgr. ▷ Plur. *Messeigneurs et Nosseigneurs.* Viết tắt NN.SS. 2.

Pince-monseigneur: Cái nạy cửa, kìm nạy khóa (của kẻ trộm...). *Des pinces-monseigneur.*

monsieur [məsjø] n. m., **messieurs** [mesjø] n. m. pl. **1.** Ông, ngài (chỉ) người bề trên. ▷ Absol. *Monsieur*: Em trai của vua Pháp, hoàng đệ vua Pháp. **2.** Mới Ông, ngài (xưng hô lịch sự). *Je vous prie d'agréer, Monsieur...: Xin ngài nhận...* (công thức cuối thư). *Monsieur et Madame Untel: Ông bà X. Messieurs les jurés: Các ngài thẩm phán.* **3.** Ông, ngài (ở ngôi thứ ba). *Comme Monsieur voudra: Sẽ như ngài muốn.* **4.** Người tử tế, người có giáo dục. *Des allures de monsieur: Cách cư xử của người có giáo dục.* ▷ *Faire le monsieur: Làm ra vẻ ông lớn, làm ra vẻ người quan trọng.* ▷ (Dùng với tính từ) *Un beau monsieur*: Người ăn mặc sang. *–Un vilain* (hay, par antiphrase, *un joli*) *monsieur*: Người ít đáng tin cậy, tên lưu manh.

monsignor [mõsiɲɔR] hay **monsignore, monsignori** [mõsiɲɔRe, mõsiɲɔRi] n. m. Đức ông (ở tòa thánh).

1. monstre [mõstR] n. m. và adj. **I.** n. m. **1.** Quái vật, yêu quái. *Persée combattit le monstre: Persée đánh nhau với yêu quái.* –Bóng *Monstre sacré*: Diễn viên rất nổi tiếng. **2.** Quái vật khổng lồ: *Monstres marins: Thủy quái. Le monstre du loch Ness: Quái vật khổng lồ ở hồ Ness.* **3.** Quái thai. *Monstre à deux têtes: Quái thai hai đầu.* **4.** Người xấu như quỷ. ▷ Người vô cùng độc ác, ác quỷ. *Un monstre de cruauté, d'orgueil: Con ác quỷ hung dữ, kiêu ngạo.* **II.** adj. Thân Khổng lồ, to lớn, quan trọng. *Un banquet monstre: Bữa tiệc khổng lồ.*

2. monstre [mõstR] n. m. NHẠC Bản phác thảo nhạc điệu (để đặt lời cho bản nhạc đó).

monstrueusement [mõstRyøzmɑ̃] adv. Ghê gớm, kinh khủng, kinh dị. *Il est monstrueusement gros: Nó to kinh khủng.* Đồng prodigieusement.

monstrueux, euse [mõstRyø, øz] adj. **1.** Quái dị, quái quỷ. **2.** To lớn, khổng lồ, đồ sộ. **3.** Kinh khủng, kinh dị, khủng khiếp: *Crime monstrueux: Tội ác khủng khiếp.*

monstruosité [mõstRyozite] n. f. **1.** Sự quái dị, sự dị hình. **2.** Tính quỷ quái, tính quái dị, quái gở. **3.** Điều quái dị, kinh khủng. *Cette calomnie est une monstruosité: Sự vu khống đó là một điều kinh khủng.*

mont [mõ] n. m. **1.** Núi. ▷ *Aller par monts et par vaux*: Đi khắp đó đây. ▷ Bóng *Promettre monts et merveilles*: Hứa hươu hứa vượn. **2.** Gò (bàn tay). *Mont de Jupiter: Gò Jupiter.* **3.** GPHẪU *Mont de Vénus*: Mu âm hộ. Đồng pénil.

montage [mõtaʒ] n. m. **1.** Hiếm Sự chuyển lên cao. **2.** Sự lắp ráp: *Atelier de montage: Xưởng lắp ráp.* ▷ NGHNHÌN Sự dựng phim, sự dựng hình, ráp tiếng. **3.** Sự dựng, sự ghép vào với nhau: *Montage photographique: Sự ghép ảnh.* ▷ ĐIỆN Sự ghép mạng, sự lắp mạng điện. **4.** KỸ Sự nạm đá quý. **5.** MỎ Đường hầm (ở mỏ).

montagnard, arde [mõtaɲaR, aRd] adj. và n. **1.** Thuộc miền núi; ở núi: *Mœurs monta-gnardes: Phong tục miền núi.* **2.** Ở miền núi, sống ở vùng núi. *Berger montagnard: Người chăn cừu sống ở vùng núi.* ▷ Subst. *Un vrai montagnard: Một người miền núi thực thụ.* –SỬ *Montagnard*: Phái Núi (nghị viện phái tả, Cách mạng Pháp). *Les Montagnards gouvernèrent du 2 juin 1793 (chute des Girondins) au 27 juillet 1794 (9 thermidor an II[e]): Phái Núi nắm quyền từ 2-6-1793 (lúc phái Girôngđanh đổ) đến 27-7-1794 (tức ngày 9 tháng Nóng năm thứ II).*

montagne [mõtaɲ] n. m. **1.** Núi. *Le sommet, les pentes, le pied d'une montagne: Phần đỉnh, phần sườn và phần chân núi. Chaîne de montagnes: Dãy núi.* ▷ Bóng, Thân *Se faire une montagne de qqch*: Cường điệu khó khăn, quan trọng hóa (một việc gì). **2.** Vùng núi. *Habiter en montagne: Sống ở vùng núi. Vacances à la montagne: Kỳ nghỉ ở vùng núi. L'air de la montagne lui fera du bien: Không khí vùng núi sẽ tốt cho ông ấy.* **3.** Bóng Núi, chất đống như núi. *Son bureau est recouvert d'une montagne de paperasses: Văn phòng của nó chất hàng núi giấy tờ bề bộn.* **4.** SỬ *La Montagne*: Nhóm nghị viên phái Núi (Cách mạng Pháp). **5.** *Montagnes russes*: Trò chơi tụt dốc (trên xe ray).

montagnette [mõtaɲɛt] n. f. Ngọn núi nhỏ.

montagneux, euse [mõtaɲø, øz] adj. Có núi, nhiều núi. *Région montagneuse: Vùng, miền núi.*

montaison [mõtɛzõ] n. f. Sự ngược sông để đẻ; mùa ngược sông để đẻ (của cá hồi).

montanisme [mõtanism] n. m. TÔN Giáo phái Montanus.

montaniste [mõtanist] n. TÔN Người theo giáo phái Montanus. ▷ Adj. *Doctrine montaniste: Thuyết Montanus.*

1. montant, ante [mõtɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Lên, từ thấp lên cao. *Marée montante: Triều lên.* V. flux. ▷ NHẠC *Gamme montante: Gam lên cao.* Đồng ascendant. Trái descendant. **2.** Dốc lên, lên cao, cao. *Chaussures montantes: Giày cao. Robe, col montants: Váy ngắn, cổ cao.*

2. montant [mõtɑ̃] n. m. **1.** Vật dài dựng đứng, thanh đứng, nẹp đứng, cột chống: *Les montants d'une échelle: Chân thang.* ▷ NGỰA *Montants de la bride:* Phần dây cương buộc từ mõm ngựa lên đỉnh đầu ngựa. **2.** Tổng

số tiền. *Quel est le montant des dépenses?: Tổng số tiền chi tiêu là bao nhiêu?* **3.** Bóng Vị mạnh, gia vị. *Le montant d'une sauce: Gia thêm vị món xốt.*

mont-blanc [mɔ̃blɑ̃] n. m. Bánh hạt dẻ phủ kem.

mont-de-piété [mɔ̃dpjete] n. m. Sự cầm đồ. *Des monts-de-piété.*

monte [mɔ̃t] n. f. **1.** Sự phủ cái, sự giao cấu (ngựa). *Étalon vendu pour la monte: Con ngựa đực được bán để phủ cái.* –Mùa phủ cái (ngựa). *La monte commence en avril et finit en juin: Mùa phủ cái (của ngựa) bắt đầu vào tháng tư và kết thúc vào tháng sáu.* **2.** Sự cưỡi ngựa, cách cưỡi ngựa.

monte-charge [mɔ̃tʃaʀʒ] n. m. inv. Máy nâng hàng, máy trục hàng, thang máy chở hàng.

montée [mɔ̃te] n. f. **1.** Sự leo lên, sự trèo lên. –*Par ext. Montée laiteuse: Sự căng sữa.* **2.** Đường dốc, dốc lên, dốc, đường lên. *Sa maison se situe au milieu de la montée: Nhà nó nằm ở giữa dốc lên.* Đồng rampe. **3.** KTRÚC *Montée d'une voûte: Chiều cao của vòm.* **4.** Sự tăng, lên, lên cao. *La montée des prix, des eaux: Sự lên giá, sự dâng nước.*

monte-en-l'air [mɔ̃tɑ̃lɛʀ] n. m. inv. Lóng, Lỗithời Kẻ trộm trèo tường.

monténégrin, ine [mɔ̃tenegʀɛ̃, in] adj. và n. Thuộc Môngtênêgrô (thuộc Liên bang Nam Tư cũ).

monte-pente Hiếm Thiết bị kéo lên dốc.

monte-plats [mɔ̃tpla] n. m. inv. Cái chuyền bát đĩa (từ bếp lên phòng ăn).

monter [mɔ̃te] **A.** v. intr. [1] **I.** (Chủ ngữ danh từ chỉ người) **1.** Trèo lên, leo lên. *Monter au haut d'un arbre, sur une chaise: Trèo lên cây, leo lên ghế.* **2.** Lên. *Monter en avion, en ballon, en train: Lên máy bay, lên khí cầu, lên tàu.* ▷ *Monter à cheval, à bicyclette: Lên ngựa, lên xe đạp.* –*Absol.* Cưỡi ngựa: *Il monte chaque jour: Ông ta cưỡi ngựa hằng ngày.* –Au pp. *Police montée: Cảnh sát cưỡi ngựa.* **3.** Tăng lên, dâng lên, cao lên, lên cấp. *Monter en grade: Lên cấp, lên chức.* **4.** Tăng giá cao hơn, đánh con bài cao hơn. *Monter sur la dame: Đánh con Q cao hơn.* **II.** (Chủ ngữ danh từ chỉ vật) **1.** Lên cao, dâng cao, dâng lên, bốc lên: *Le ballon monta dans le ciel: Quả bóng lên cao trên trời. Le brouillard monte: Sương mù dâng cao. Des odeurs grasses montaient des cuisines: Mùi mỡ bốc lên từ nhà bếp.* ▷ *Le sang lui monta au visage: Máu bốc lên mặt anh ta.* ▷ *Vin qui monte à la tête: Rượu bốc lên đầu.* –Bóng *Le succès lui est monté à la tête*: Sự thành công đã làm hắn say sưa. **2.** Tăng lên, dâng lên, cao lên, lên cấp,lên giá, tăng giá... *La mer monte sous l'effet de la marée: Biển dâng lên do thủy triều. Le prix de l'or a beaucoup monté: Giá vàng đã tăng lên nhiều. Il sentit sa colère monter: Anh ta cảm thấy nỗi tức giận tăng lên.* ▷ Lớn lên, mọc lên, tăng trưởng. *Les salades commencent à monter: Xà lách bắt đầu mọc lên. Monter à fleurs, à graines* hay *monter en graine: Lên hoa, ra hạt.* Bóng, Thân *Jeune fille qui monte en graine*: Cô gái cứng tuổi muộn chồng. ▷ Bóng *La génération qui monte: Thế hệ đang lên.* **3.** Lên, lên dốc, leo lên: *Rue qui monte en pente raide: Đường phố leo lên sườn dốc đứng.* –*Escalier qui monte au grenier: Chiếc thang dẫn lên gác xép.* **4.** Lên đến, cao đến: *Robe qui monte jusqu'au cou: Chiếc áo đầm lên đến cổ.* **B.** v. tr. **I.** **1.** Leo, trèo: *Monter un escalier: Leo thang.* Đồng gravir. **2.** Mang lên, đem lên. *Monter des meubles dans une chambre: Mang đồ đạc lên phòng.* **3.** Cưỡi lên (con vật). *Monter un cheval: Cưỡi ngựa.* **4.** Tăng lên, cao lên. *Monter trop haut sa dépense: Đưa khoản chi của nó lên quá cao.* **5.** NHẠC Cao giọng lên, tăng âm lên. *Monter la gamme: Lên âm giai.* –*Monter un violon: Lên dây đàn viôlông.* **6.** *Monter la tête à qn,* hay *monter qqn: Khích ai, khích động ai.* **7.** *Monter la garde:* Đứng gác. *Une sentinelle monte la garde à la porte de la caserne: Lính gác đứng gác ở cửa doanh trại.* **II.** **1.** Lắp, lắp ráp, dựng. *Monter une machine: Lắp máy. Monter une tente: Dựng lều. Monter les manches d'un vêtement: Ráp cánh tay vào cái áo.* ▷ NHẠC *Monter un violon, une guitare: Lên dây đàn viôlông, ghi ta.* **2.** Đóng khung, nạm, gắn. *Monter un diamant, une estampe: Nạm viên kim cương, đóng khung một bức tranh in tay.* **3.** Sắp đặt, sửa soạn, chuẩn bị. *Monter les mailles d'un tricot: Sắp đặt các mũi đan của áo len.* ▷ *Monter un métier à tisser: Chuẩn bị máy dệt.* **4.** Chuẩn bị, tổ chức. *Monter une pièce de théâtre: Dựng một vở kịch. Monter un coup: Chuẩn bị một cú.* **5.** *Monter une maison*: Trang bị nhà cửa. *Monter son ménage: Trang bị gia đình mình.* **C.** v. pron. **1.** Nổi cáu với ai. *Se monter contre qqn: Nổi cáu với ai.* – Absol. *Il se monte aisément: Nó dễ nổi khùng.* **2.** Sắm sanh, sắm sửa. *Se monter en livres: Trang bị sách.* **3.** Lên tới, lên đến. *La dépense se monte à mille francs: Chi tiêu lên tới nghìn phăng.*

monte-sac(s) [mɔ̃tsak] n. m. Máy trục bao hàng. *Des monte-sacs.*

monteur, euse [mɔ̃tœʀ, øz] n. **1.** Thợ lắp ráp. *Monteur électricien:* Thợ lắp điện. –NGHENHÌN Người dựng phim. **2.** Bóng Người sắp đặt, người tổ chức. *Monteur d'affaires: Người sắp đặt công việc.*

montgolfière [mõgɔlfjɛʀ] n. f. KHHGKHÔNG Khí cầu đốt lửa.

monticule [mõtikyl] n. m. Gò, đồi, cồn đất. Đồng éminence, butte.

mont-joie [mõʒwa] n. f. Đống đá lưu niệm, đống đá chỉ đường, đống đá đánh dấu. Đồng cairn. *Des monts-joie.*

montmartrois, oise [mõmaʀtʀwa, waz] adj. và n. Thuộc khu phố Montmartre (ở Paris): *Les peintres et chansonniers montmartrois: Các họa sĩ và ca sĩ ở khu phố Montmartre.*

montmorency [mõmɔʀãsi] n. f. inv. Anh đào vùng Montmartre (thành phố phía bắc Paris).

montoir [mõtwaʀ] n. m. Cũ Hòn kê, ghế kê (để lên ngựa). *–Côté du montoir: Phía bên trái con ngựa.*

montparno [mõpaʀno] n. và adj. Thân Họa sĩ, nhà văn ở khu phố Montparnasse (ở Paris, năm 1918–1930, lúc đó khu phố này là trung tâm đời sống nghệ thuật Pháp).

montrable [mõtʀabl] adj. Thân Có thể đưa ra, cho xem, ra mắt.

1. montre [mõtʀ] n. f. 1. Cũ Sự phô trương, sự bày ra. ▷ *Faire montre de*: Phô trương, bày ra. *–Mới* Sự tỏ rõ, tỏ dấu hiệu, tỏ cho thấy: *Faire montre de courage: Tỏ lòng dũng cảm.* 2. Tủ kính, tủ bày hàng; hàng trưng bày: *Bijoux en montre: Đồ trang sức bày trong tủ kính.* ▷ *Pour la montre*: Để trưng bày. *N'être là que pour la montre: Để đấy chỉ là để trưng bày.*

2. montre [mõtʀ] n. f. 1. Đồng hồ: *Une montre de gilet et sa chaîne: Đồng hồ quả quýt và dây đeo. Montre-bracelet: Đồng hồ đeo tay. Montre électrique, électronique, à quartz: Đồng hồ điện, đồng hồ điện tử, đồng hồ quartz.* 2. THỂ *Course contre la montre: Cuộc thi chạy tính theo thời gian.* –Bóng Cuộc chạy đua với thời gian (để hoàn thành một công việc).

montrer [mõtʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Cho xem, cho thấy. *Montrer sa maison: Cho xem nhà mình. Dessin qui montre des objets: Bức tranh cho thấy các đồ vật.* 2. Chỉ, trỏ. *Montrer qqn du doigt: Lấy ngón tay chỉ ai. –Montrer la porte à qqn: Mời ai ra khỏi cửa.* ▷ (Chủ ngữ danh từ chỉ vật) *Panneau qui montre une direction: Biển chỉ hướng đi.* 3. Chỉ cho, dạy cho. *Montrer à lire à un enfant: Dạy con đọc.* 4. Để cho thấy, phô ra, trưng ra, để lộ ra, hở ra: *Robe qui montre les genoux: Chiếc áo đầm để hở đầu gối.* 5. Bày tỏ, biểu lộ, tỏ ra, chứng tỏ. *Montrer sa douleur: Biểu lộ sự đau đớn. Montrer du courage: Chứng tỏ lòng dũng cảm.* ▷ Để lộ, tỏ rõ. *Montrer son vrai visage: Để lộ bộ mặt thật.* 6. Chứng minh, chứng tỏ, định rõ. *Montrer le bon côté d'une chose: Định rõ mặt tốt của một sự vật. Montrez-moi que j'ai tort: Hãy chứng minh rằng tôi đã nhầm đi.* (Chủ ngữ danh từ chỉ vật) *Bilan qui montre des carences: Bản tổng kết cho thấy còn có các cái thiếu.* **II.** v. pron. 1. Ló ra, hiện ra, ra mắt, xuất hiện: *Il n'ose plus se montrer: Nó không dám ló mặt ra nữa.* 2. (Có tính từ đi sau). Để lộ, tỏ rõ, tỏ ra. *Se montrer généreux: Tỏ ra rộng rãi, độ lượng. Ses craintes se sont montrées vaines: Sự sợ hãi của nó tỏ rõ là vô ích.*

montreur, euse [mõtʀœʀ, øz] n. *Montreur de*: Người biểu diễn, làm trò; *Montreur de marionnettes, d'animaux savants: Người biểu diễn múa rối, người biểu diễn xiếc thú.*

montueux, ueuse [mõtɥø, ɥøz] adj. Lỗithời Gồ ghề, lồi lõm, nhấp nhô, lắm núi đồi: *Pays, chemin montueux: Xứ lắm núi đồi, đường gồ ghề.*

monture [mõtyʀ] n. f. 1. Con vật để cưỡi. –Prov. *Qui veut voyager loin ménage sa monture*: Muốn đi xa phải giữ gìn sức ngựa; muốn làm việc lâu dài không nên dốc hết sức một lúc. 2. Khung, thân, gọng, dàn. *Monture d'un diamant, de lunettes: Khung của viên kim cương, gọng kính. Monture de parapluie: Gọng ô.*

monument [mɔnymã] n. m. 1. Công trình kỷ niệm, đài kỷ niệm, bia kỷ niệm. *Monument funéraire: Lăng, mộ, nhà mồ. Monument aux morts: Đài tưởng niệm những người đã chết (trong chiến tranh).* 2. Toà nhà, lâu đài, các công trình kiến trúc đồ sộ, có giá trị về tôn giáo, thẩm mỹ, lịch sử, công trình nghệ thuật: *Monuments de l'Antiquité: Các công trình kiến trúc bất hủ thời Cổ đại.* 3. Bóng Tác phẩm có tầm cỡ. *Les monuments de l'art, de la littérature: Các tác phẩm có tầm cỡ về nghệ thuật, về văn học.* 4. Thân Người, vật vĩ đại. *C'est un monument de muscles: Đó là người có cơ bắp vĩ đại.* –Đùa *Son intervention a été un monument de sottise: Sự can thiệp của nó ngu ngốc quá cỡ.*

monumental, ale, aux [mɔnymãtal, o] adj. 1.Thuộc công trình kỷ niệm, công trình kiến trúc đồ sộ, công trình nghệ thuật bất hủ. *Inventaire monumental: Bản liệt kê các công trình nghệ thuật bất hủ.* 2. Tạo thành công trình, của công trình. *Fontaine, fresque monumentale: Đài nước, tranh tường của công trình.* 3. Đồ sộ, hùng vĩ, to lớn, vĩ đại. *Une œuvre écrite monumentale: Một tác phẩm viết đồ sộ.* 4. Thân Ghê gớm, lớn lao, tày trời. *Un orgueil monumental: Sự kiêu ngạo ghê gớm.*

moque [mɔk] n. f. Đphg và HẢI Ca, đấu (đồ đo lường): *Une moque de café, de peinture, de cidre: Một đấu cà phê, một ca sơn, một ca rượu táo.*

moquer [mɔke] **I.** v. tr. [1] Lỗithời hay Văn *Moquer qqn* (hay *qqch*): Chế giễu ai, cái gì. **II.** v. pron. *Se moquer de.* 1. Chế giễu, chế nhạo: *Se moquer d'un ami, de ses travers: Chế giễu bạn, chế nhạo tật của anh ta.* 2. Khinh thường, coi thường, bất chấp, bất kể, bất cần: *Se moquer du danger, du qu'en-dira-t-on: Coi thường nguy hiểm, bất chấp ai nói gì thì nói.* –Thân *Se moquer du tiers comme du quart: Bất chấp hết thảy.* ▷ Nhạo báng; lừa phỉnh. *Il se moque du monde: Nhạo báng mọi người.* 3. *Absol.* Văn Đùa, đùa cợt. *Je crois bien qu'il se moque: Tôi tin chắc là nó đùa thôi.*

moquerie [mɔkʀi] n. f. 1. Sự chế giễu, tính hay chế giễu. *Être enclin à la moquerie: Hay chế giễu.* 2. Lời, cử chỉ chế giễu, chế nhạo, nhạo báng. *Accabler qqn de moqueries: Chế giễu ai tới tấp.*

moquette [mɔkɛt] n. f. Thảm một mảnh (cho toàn bộ căn phòng). ▷ Vải làm thảm. *Tendre ses murs de moquette: Căng vải thảm lên tường.*

moqueur, euse [mɔkœʀ, øz] adj. và n. **I.** adj. 1. Chế giễu, chế nhạo, hay chế giễu, chế nhạo. *Esprit moqueur: Tính hay chế giễu.* ▷ Subst. *Un moqueur impénitent: Một kẻ hay chế giễu văng mạng.* 2. *Parole moqueuse*: Lời chế giễu, lời nhạo báng. *Regard moqueur*: Cái nhìn giễu cợt. **II.** n. m. Chim sáo nhại.

mor [mɔʀ] n. m. THỔ Mùn thô.

moracées [mɔʀase] n. f. pl. THỰC Họ dâu tằm. –Sing. *L'arbre à pain est une moracée: Cây bánh mì là cây họ dâu tằm.*

morailles [mɔʀɑj] n. f. pl. KỸ 1. Cái kẹp mũi ngựa (khi đóng móng). 2. Cái kẹp kéo (của thợ thủy tinh).

moraillon [mɔʀɑjõ] n. m. KỸ Nắp móc (của khóa hòm).

moraine [mɔʀɛn] n. f. Băng tích.

morainique [mɔʀenik] adj. Thuộc băng tích.

moral, ale, aux [mɔʀal, o] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc phong hóa, qui tắc ứng xử trong xã hội, về đạo đức, luân lý. *Jugement moral: Sự đánh giá liên quan đến qui tắc ứng xử thông thường trong xã hội. Obligation morale: Nghĩa vụ đạo đức.* ▷ *Conscience, doctrine morale: Ý thức đạo đức, luân lý.* –*Sens moral: Óc đạo đức. Écrivain, livre moral: Nhà văn, cuốn sách về đạo đức.* 2. Thuộc tinh thần, trí tuệ. *Santé morale: Tinh thần lành mạnh.* ▷ LUẬT *Personne morale*: Pháp nhân. **II.** n. m. 1. Cũ Trí tuệ, khả năng tư duy. –Mới *Au moral*: Về mặt trí tuệ, về mặt tinh thần. 2. Tinh thần. *Avoir bon moral: Có tinh thần tốt. Remonter le moral d'une troupe: Nâng cao tinh thần quân đội.*

morale [mɔʀal] n. f. 1. Luân lý học, đạo đức học, nguyên tắc đạo đức. *Morale épicurienne, chrétienne: Đạo đức học theo chủ nghĩa khoái lạc, đạo đức học theo Kitô giáo.* 2. Nền đạo đức, nền luân lý. *Morale rigoureuse: Nền đạo đức nghiêm khắc. Morale politique: Đạo đức chính trị.* 3. Bài học có tính đạo đức. *Faire la morale à qqn: Lên lớp ai, răn bảo ai.* 4. Bài học về đạo đức, kết luận về đạo đức: *La morale d'un ouvrage, d'une fable: Bài học về đạo đức của một tác phẩm, một truyện ngụ ngôn.* ▷ *Par ext.* Bài học, sự răn dạy: *La morale de cette affaire, c'est qu'on nous a bernés: Bài học của việc này là người ta đã lừa chúng ta.*

moralement [mɔʀalmɑ̃] adv. 1. Hợp đạo đức. *Agir moralement: Hành động hợp đạo đức.* 2. Về mặt đạo đức, về mặt tình cảm, ý kiến. *Être moralement certain que...: Về mặt đạo đức, chắc chắn là...* ▷ *Soutenir moralement une entreprise: Ủng hộ xí nghiệp về mặt tinh thần.*

moralisateur, trice [mɔʀalizatœʀ, tʀis] adj. và n. Thường Khinh (Kẻ) dạy đời, răn dạy.

moralisation [mɔʀalizasjõ] n. f. Sự đạo đức hóa, sự răn dạy đạo đức, dạy đời, sự răn bảo, giáo hóa.

moraliser [mɔʀalize] **I.** v. tr. [1] 1. Cũ Làm cho có đạo đức. *Le travail moralise l'homme: Lao động làm cho con người có đạo đức.* 2. *Moraliser qqn.*: Răn dạy đạo đức cho ai, răn bảo, dạy đời ai. **II.** v. intr. Suy nghĩ về đạo đức. *Moraliser sur l'inconstance: Suy nghĩ về đạo đức về sự không chung thủy.*

moralisme [mɔʀalism] n. m. 1. Chủ nghĩa đạo đức, đề cao đạo đức. 2. Chủ nghĩa duy luân lý.

moraliste [mɔʀalist] n. (và adj.) 1. Nhà luân lý học, nhà đạo đức học. 2. Tác giả sách luân lý. 3. Người thích răn dạy đạo đức, thích răn bảo, dạy đời. ▷ Adj. *Il est un peu trop moraliste: Ông ấy là người hơi thích dạy đời quá.*

moralité [mɔʀalite] n. f. 1. Sự hợp đạo đức, tính đạo đức: *Moralité d'une action, d'un ouvrage: Hành động, tác phẩm hợp đạo đức.* 2. Tinh thần đạo đức. *Un homme de moralité douteuse: Người có tinh thần đạo đức đáng ngờ.* 3. Sự dạy đạo đức, bài học đạo đức. *Moralité d'une fable, d'un événement: Bài học đạo đức từ một truyện ngụ ngôn, từ một sự kiện.* ▷ Cũ Châm ngôn về đạo đức. *Recueil de moralités: Tập châm ngôn về đạo đức.* 4. VĂN Kịch luân lý (thời Trung cổ). *La moralité fut en faveur au XV^e^s: Kịch luân lý được ưa chuộng ở thế kỷ XV.*

morasse [mɔʀas] n. f. IN Morat, bản in thử cuối cùng.

1. moratoire [mɔʀatwaʀ] adj. LUẬT Gia hạn. *Sentence moratoire: Quyết định gia hạn. –Intérêts moratoires: Lãi quá hạn* (phải trả do quá hạn nợ).

2. moratoire [mɔʀatwaʀ] hay **moratorium** [mɔʀatɔʀjɔm] n. m. LUẬT Lệnh gia hạn thanh toán nợ. *Des moratoires, des moratoriums.*

morave [mɔʀav] adj. và n. **1.** Thuộc xứ Moravie. **2.** SỬ *Frères moraves: Cộng đồng huynh đệ Moravi.*

morbide [mɔʀbid] adj. **1.** Y Thuộc về bệnh, bị bệnh, mắc bệnh. *Etat morbide: Tình trạng bị bệnh.* **2.** Bệnh hoạn. *Curiosité, jalousie morbide: Sự tò mò, sự ghen tuông bệnh hoạn.* **3.** Bệnh hoạn, nịnh nọt, bợ đỡ, thích cái không lành mạnh, thích cái không bình thường. *Littérature morbide: Nền văn học không làmh mạnh.*

morbidesse [mɔʀbidɛs] n. f. **1.** HOẠ Sự mềm mại, êm dịu (của da thịt). **2.** Văn Sự lả lướt, sự uể oải.

morbidité [mɔʀbidite] n. f. **1.** Y Tính chất mắc bệnh. **2.** Tỉ lệ người mắc bệnh. *Morbidité cancéreuse: Tỉ lệ người mắc bệnh ung thư. Tables de morbidité: Các bảng về tỉ lệ người mắc bệnh.*

morbier [mɔʀbje] n. m. Pho mát Morbier (của vùng Jura, Pháp).

morbilleux, euse [mɔʀbijø, øz] adj. Y Thuộc bệnh sởi.

morbleu! [mɔʀblø] interj. Cũ Chết cha rồi! Chết chửa! bực ghê!

morceau [mɔʀso] n. m. **1.** Miếng, mẩu, mảnh. *Morceau de brioche: Miếng bánh.* ▷ Thân *Manger un morceau*: Ăn nhẹ, ăn nhanh cho lại sức, ăn một miếng. –Bóng Thân *Manger, cracher, lâcher le morceau*: Thú tội; lộ bí mật ra, tố giác đồng đảng. *–Enlever, emporter le morceau: Đạt mục đích, thắng lợi.* ▷ Miếng thịt. *Morceau de choix: Miếng thịt ngon. Les bas morceaux: Miếng thịt rẻ tiền.* **2.** Miếng, mẩu, mảnh, đoạn, khúc, tấm. *Morceau de bois, d'assiette: Mẩu gỗ, mảnh đĩa (vỡ). Mettre en morceaux: Làm thành nhiều mảnh. Être fait de pièces et de morceaux: Rời rạc, tách thành nhiều mảnh.* ▷ Mảnh, khoảng. *Morceau de ciel: Khoảng trời.* **3.** Phần, đoạn (của tác phẩm văn học, nghệ thuật...). *Recueil de morceaux choisis: Tập các đoạn [trích] chọn lọc, tập văn tuyển.* ▷ Mẩu, phần, bộ phận. *Un beau morceau d'architecture: Một bộ phận kiến trúc đẹp.* **4.** NHẠC Khúc, bài. *Cette ouverture est un morceau célèbre: Khúc mở màn này là một khúc nổi tiếng.* ▷ Bản nhạc ngắn. *Morceau de violon: Bản nhạc ngắn cho đàn viôlon.* **5.** Thân *Un beau morceau, un morceau de roi*: Người đàn bà đẹp. *"La Chiquita... sera dans deux on trois ans d'ici un morceau de roi"* (Gautier): *Trong vòng hai, ba năm tới đây, La Chiquita sẽ là một người đàn bà đẹp.*

morcelable [mɔʀsəlabl] adj. Có thể chia vụn, thành nhiều mẩu.

morceler [mɔʀsəle] v. tr. [22] Chia thành từng mảnh, từng phần. *Morceler un héritage: Chia di sản thành nhiều phần.*

morcellement [mɔʀsɛlmɑ̃] n. m. Sự chia thành từng mảnh, từng phần, sự chia nhỏ; tình trạng bị chia nhỏ, tình trạng manh mún: *Morcellement des terres: Tình trạng đất đai manh mún.*

mordache [mɔʀdaʃ] n. f. KỸ Miếng lót hàm ê tô.

mordacité [mɔʀdasite] n. f. Cũ Tính ăn mòn, tính ăn da. *Mordacité d'un acide: Tính ăn mòn của axít.* ▷ Bóng, Văn *Mordacité d'une satire: Tính chua cay, chua chát của bài văn đả kích.*

mordançage [mɔʀdɑ̃saʒ] n. m. KỸ Sự tẩm chất cắn màu, sự hãm màu.

mordancer [mɔʀdɑ̃se] v. tr. [14] KỸ Tẩm chất cắn màu, hãm màu.

mordant, ante [mɔʀdɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Cắn. –SĂN ĐỒN *Bêtes mordantes:* Con vật cắn lại (để tự vệ khi bị săn). **2.** *Par ext.* Ăn mòn. *Acide mordant: Axít ăn mòn.* ▷ Bóng Chua cay, chua chát, cay độc, châm chọc: *Esprit, pamphlet mordant: Óc cay độc, bài văn đả kích chua cay.* **II.** n. m. **1.** Chất ăn mòn. *L'eau–forte est le mordant employé en gravure: Nước 'nặng là chất ăn mòn được dùng trong thuật khắc, trổ.* ▷ Thuốc cắn màu, thuốc hãm màu. **2.** Bóng Tính châm chọc chua cay, sự cay độc. *Le mordant d'une satire: Tính châm chọc chua cay của bài văn đả kích.* ▷ Tính gay gắt; sự sắc sảo, sự hăng hái; tính xung kích. *Voix qui a du mordant: Giọng nói hăng hái. Le mordant d'une troupe: Tính xung kích của đội quân.* **3.** NHẠC Nét vỗ.

mordicus [mɔʀdikys] adv. Thân Kiên trì, bướng bỉnh, ngoan cố. *Soutenir mordicus une opi-nion: Kiên trì bảo vệ một ý kiến.*

mordillage [mɔʀdijaʒ] hay **mordillement** [mɔʀdijmɑ̃] n. m. Sự cắn nhẹ, sự nhay.

mordiller [mɔʀdije] v. tr. [1] Cắn nhẹ, nhay.

mordoré, ée [mɔʀdɔʀe] adj. Nâu ánh vàng, vàng cháy.

mordorer [mɔʀdɔʀe] v. tr. [1] Nhuốm màu nâu ánh vàng, nhuộm màu vàng cháy.

mordorure [mɔʀdɔʀyʀ] n. f. Màu nâu ánh vàng, màu vàng cháy.

mordre [mɔʀdʀ] **I.** v. tr. [5] **1.** Cắn. *Mordre qqn jusqu'au sang: Cắn ai chảy máu.* ▷ Loc. Bóng *Mordre la poussière*: Bị đánh ngã, bị

giết chết, bị thất bại. –Pron. *Se mordre les doigts (d'une chose)*: Hối, hối hận (vì đã làm việc gì). *Se mordre les lèvres: Cắn môi* (cố nhịn nói, nhịn cười). **2.** Cắn, châm, chích, đớp. *Être mordu par un insecte: Bị côn trùng cắn.* **3.** Cắn vào, ăn vào. *Lime qui mord un métal: Cái giũa ăn vào kim loại.* –Bóng *Froid qui mord*: Lạnh cắt da cắt thịt. **4.** Kẹp chặt, ăn khớp vào nhau. *Foret, engrenage qui mord:* Cái khoan, bánh xe răng cưa ăn vào. **II.** v. tr. indir. *Mordre à:* Cắn, đớp. *Poisson qui mord à l'appât,* hay absol., *qui mord: Cá đớp mồi.* –Bóng *Mordre à l'appât, à l'hameçon*: Đớp mồi, cắn câu, bị lừa. ▷ *Mordre à:* Thích thú, say mê. *Mordre aux mathématiques: Say mê toán học.* **III.** v. intr. **1.** *Teinture qui mord: Nhuộm ăn màu (không phai). Étoffe qui mord: Vải nhuộm ăn màu.* **2.** *Mordre dans*: Cắn vào, xuyên vào, mắc vào. *Mordre dans du pain: Cắn vào miếng bánh mì. Râpe qui mord dans le bois: Cái giũa ăn vào gỗ.* **3.** *Mordre sur*: Gặm mòn, ăn mòn. *L'acide mord sur le métal: Axít ăn mòn kim loại.* **4.** Giẫm, đạp: *Les coureurs ne doivent pas mordre sur la ligne de départ: Người chạy không được giẫm lên vạch xuất phát.*

mordu, ue [mɔʀdy] adj. và n. Thân **1.** adj. *Il est mordu*: Nó đang si tình. **2.** n. Người say mê. *Un mordu de rugby: Một người say mê môn rubi.*

more V. maure.

moreau, elle [mɔʀo, ɛl] adj. *Cheval moreau, jument morelle*: Con ngựa lông đen nhánh, đen bóng.

morelle [mɔʀɛl] n. f. THỰC Cây họ Cà.

moresque. V. mauresque.

morfal, ale [mɔʀfal] n. và adj. Lóng Người ăn khoẻ, người ăn nhiều.

morfaler [mɔʀfale] v. intr. và pron. [1] Lóng Ăn lấy ăn để, ăn rất nhiều.

1. morfil [mɔʀfil] n. m. Xờm (ở lưỡi dao mới quay).

2. morfil [mɔʀfil] hay **marfil** [maʀfil] n. m. Cũ Ngà voi.

morfondre (se) [mɔʀfõdʀ] v. pron. [5] **1.** Cũ Lạnh cóng, lạnh buốt, rét run. ▷ v. tr. Cũ hay Văn Làm lạnh cóng, làm rét run. *La bise m'a morfondu: Gió bấc làm tôi lạnh cóng.* **2.** Chờ đợi sốt ruột. *Laisser qqn se morfondre: Để ai chờ đợi sốt ruột.*

morganatique [mɔʀganatik] adj. LUẬT SỬ Sự kết hôn giữa vua chúa với nữ tiện dân. *L'union morganatique exclut l'épouse et les enfants éventuels du droit aux nom, titres et prérogatives nobiliaires du mari: Cuộc hôn nhân giữa vua chúa với nữ tiện dân không chấp nhận việc người vợ và con cái (nếu có) được quyền mang họ, tước vị và các đặc quyền quý tộc của người chồng. Épouse morganatique: Người vợ là tiện dân lấy chồng vua chúa.*

morganatiquement [mɔʀganatikmã] adv. LUẬT Bằng hôn nhân giữa vua chúa với nữ tiện dân.

morgeline [mɔʀʒəlin] n. f. Cây sao.

1. morgue [mɔʀg] n. f. Thái độ kiêu căng, khinh người.

2. morgue [mɔʀg] n. f. Nhà xác (nơi để xác vô thừa nhận hoặc xác cần giám định pháp y). *La morgue de Paris est appelée "Institut médico-légal": Nhà xác ở Paris được gọi là "Viện pháp y".* ▷ Nhà xác (ở bệnh viện).

morguer [mɔʀge] v. tr. [1] Cũ Nhìn chòng chọc vào mặt, đối xử khinh người, hỗn xược.

moribond, onde [mɔʀibõ, õd] adj. và n. Gần chết, sắp chết, hấp hối. ▷ Subst. *Un, une moribond(e): Người hấp hối.* ▷ Bóng (vật) *Entreprise moribonde: Xí nghiệp đang hấp hối.*

moricaud, aude [mɔʀiko, od] adj. và n. **1.** adj. Thân Da nâu sẫm. ▷ Subst. *Un(e) moricaud(e): Người da nâu sẫm.* **2.** n. Khinh Người da màu.

morigéner [mɔʀiʒene] v. tr. [16] **1.** Cũ Dạy dỗ, nuôi dạy. **2.** Quở mắng, la mắng, khiển trách.

morille [mɔʀij] n. f. Nấm tổ ong.

morillon [mɔʀijõ] n. m. **1.** Nho đen. **2.** Vịt mào. **3.** Viên ngọc lục bảo chưa trau.

morio [mɔʀjo] n. m. ĐỘNG Bướm công cạp vàng.

1. morion [mɔʀjõ] n. m. Thạch anh đen, morion.

2. morion [mɔʀjõ] n. m. Cổ Mũ morion (thế kỷ XVI).

morisque [mɔʀisk] n. SỬ Người theo đạo Hồi ở Tây Ban Nha bị ép buộc quy đạo Thiên chúa (thế kỷ XVI). ▷ Adj. *Un costume morisque: Bộ trang phục của người theo đạo Hồi quy đạo Thiên chúa ở Tây Ban Nha.*

mormon, one [mɔʀmõ, ɔn] n. và adj. Người theo giáo phái Mormon (ở Mỹ). ▷ Adj. *La foi mormone: Đức tin của người theo giáo phái Mormon.*

mormonisme [mɔʀmɔnism] n. m. Đạo Mormon, giáo phái Mormon.

1. morne [mɔʀn] adj. **1.** Buồn bã, buồn rầu, rầu rĩ, ủ ê, u sầu. *Un homme, un air morne: Người buồn tẻ, vẻ ủ ê.* **2.** Buồn tẻ, ảm đạm, đìu hiu: *Pays, ciel morne: Xứ sở buồn tẻ, bầu trời ảm đạm. Existence morne: Cuộc sống buồn tẻ.*

2. morne [mɔʀn] n. f. Cổ Vòng bít mũi giáo.

3. morne [mɔʀn] n. m. Quả đồi tròn đơn lẻ (ở quần đảo Antilles, các đảo Maurice và Réunion).

morné, ée [mɔʀne] adj. Cổ Bít vòng. *"Si la pointe n'eût été mornée, le fer lui eût traversé le corps"* (Th. Gautier): *"Nếu mũi giáo không bít vòng thì mũi sắt đã xuyên qua cơ thể nó".*

mornifle [mɔʀnifl] n. f. Thân Cái tát.

1. morose [mɔʀoz] adj. Buồn rầu, buồn phiền, rầu rĩ, ủ ê, ảm đạm, u sầu.

2. morose [mɔʀoz] adj. THẦN *Délectation morose: Sự rắp rem* (làm điều giới luật cấm).

morosité [mɔʀozite] n. f. Tính buồn rầu, buồn phiền, rầu rĩ, ủ ê, sự ảm đạm, u sầu.

morph(o)–, –morphe, –morphique, –morphisme. Các từ tố có nghĩa là "hình dạng".

morphème [mɔʀfɛm] n. m. NGÔN 1. Hình vị. *Le mot* [kuʀjõ] (courions) *se compose du lexème* [kuʀ] (cour) *et des morphèmes* [j] (i), *marque de l'imparfait et* [õ] (ons), *marque de la personne: Từ* [kurjõ] (courions) được tạo thành từ từ vị [kur] (cour) và các hình vị [j] (i), chỉ thời quá khứ chưa hoàn thành và [õ] (ons) chỉ ngôi. 2. Phân vị, monem. *Morphème grammatical: Hình vị, phân vị ngữ pháp. Morphème lexical: Từ vị, phân vị từ vựng.*

morphine [mɔʀfin] n. f. HOÁ Mocfin.

morphinisme [mɔʀfinism] n. m. Y Chứng nhiễm độc mocfin.

morphinomane [mɔʀfinoman] adj. và n. Nghiện mocfin; người nghiện mocfin.

morphinomanie [mɔʀfinomani] n. f. Chứng nghiện mocfin.

–morphique và **–morphisme.** V. morph(o)–.

morphisme [mɔʀfism] n. m. TOÁN Cấu xạ.

morpho [mɔʀfo] n. m. Bướm cánh xanh (ở Nam Mỹ)

morphogène [mɔʀfoʒɛn] adj. Tạo hình thái.

morphogenèse [mɔʀfoʒənɛz] hay **morphogénie** [mɔʀfoʒeni] n. f. SINH Sự phát sinh hình thái; phát sinh hình thái học.

morphologie [mɔʀfɔlɔʒi] n. f. 1. Hình thái học: *Morphologie animale, végétale, humaine: Hình thái học động vật, hình thái học thực vật, hình thái học nhân loại.* 2. Hình dạng, hình thù. *Morphologie d'un muscle, d'un relief: Hình dạng của cơ, của địa hình.* 3. NGÔN Từ pháp (sự nghiên cứu về hình dạng, cấu trúc từ và các biến đổi dạng thức của từ).

morphologique [mɔʀfɔlɔʒik] adj. Học Thuộc về hình thái, dạng thức.

morphologiquement [mɔʀfɔlɔʒikmɑ̃] adv. Học Về mặt hình thái học.

morphopsychologie [mɔʀfopsikɔlɔʒi] n. f. Hình thái tâm lý học.

morpion [mɔʀpjõ] n. m. 1. Lóng Rận mu. 2. Dgian Cậu bé, đứa trẻ. 3. Trò chơi cờ ca rô (trên giấy).

mors [mɔʀs] n. m. 1. Hàm thiếc (ngựa). ▷ Loc. *Prendre le mors aux dents*: Lồng lên (ngựa). –Bóng (Người) lồng lộn lên (vì say mê, vì giận dữ...), không kiềm chế được; thực hiện nhiệm vụ một cách hăng hái khác thường. 2. KỸ Mỏ kẹp (kìm, ê tô). ▷ Hàm mỏ kẹp (của kìm). 3. Gờ (ở gáy sách để giữ tay sách đầu và tay sách cuối của cuốn sách).

1. morse [mɔʀs] n. m. Con móoc, hải sư (động vật lớn có vú ở biển).



morse

2. morse [mɔʀs] n. m. VIỄN Hệ thống moocxơ (điện báo). ▷ Adj. *Appareil morse: Máy đánh điện báo; máy đánh moocxơ.*

morsure [mɔʀsyʀ] n. f. 1. Sự cắn, vết cắn, vết tổn thương. *Une morsure de chien: Vết chó cắn.* ▷ Bóng *Les morsures du froid: Rét cắt da cắt thịt, rét căm căm.* 2. Sự ăn mòn. *Morsure d'un acide: Sự ăn mòn của axít.*

1. mort [mɔʀ] n. f. 1. Sự chết, cái chết, sự qua đời, hết đời. *Le critère médico-légal de la mort est la cessation complète de l'activité cérébrale, attestée par deux électroencéphalogrammes plats à vingt-quatre heures d'intervalle: Tiêu chuẩn pháp y về sự chết là sự ngừng hoàn toàn hoạt động của não, được chứng thực qua hai cuộc điện não đồ phẳng cách nhau 24 tiếng đều. Se donner la mort*: Tự tử. *Être à la mort, à l'article de la mort*: Lúc lâm chung, lúc sắp chết. *–Arrêt, sentence de mort*: Bản án tử hình. –Loc. adv. *À mort*: Đến chết, đến kiệt sức. *Être frappé à mort: Bị đánh đến chết. Combat à mort: Cuộc tử chiến.* Bóng *En vouloir à mort à qqn*: Ghét ai, giận ai, thù ai đến mức muốn nó chết đi. *Par ext.* Thân Rất nhiều, rất mạnh, cực kỳ. *Serrer un écrou à mort: Xiết đai ốc rõ chặt.* –Interj. *À mort! Mort à!: Giết đi! Cho chết đi!. À mort les traitres!: Giết chết quân phản bội đi! –À la vie (et) à la mort: Đời đời, mãi mãi. Se*

jurer fidélité à la vie à la mort: Thề trung thành với nhau mãi mãi. ▷ SINH *Mort d'un tissu, d'une cellule: Mô chết, tế bào chết.* **2.** Cái chết; cách chết. *Mourir de mort naturelle, violente: Chết cái chết tự nhiên, chết cái chết dữ dội. Mourir de sa belle mort: Chết một cách êm đẹp (vì tuổi già và không đau đớn).* **3.** Bóng Điều đau khổ, sự đau đớn, nỗi sầu muộn; sự hỗn loạn, nỗi thất vọng: *Souffrir mille morts: Chịu đựng muôn ngàn đau khổ. Avoir la mort dans l'âme: Chết cả cõi lòng, đứt từng khúc ruột, đau đớn con tim.* ▷ THẦN *Mort de l'âme: Tình trạng tâm hồn rơi vào tội lỗi. –Mort éternelle: Bị đày địa ngục mãi mãi.* **4.** Sự diệt vong, sự tiêu tan, sự kết liễu. *C'est la mort de toutes nos espérances: Sự tiêu tan mọi hy vọng của chúng ta. L'avènement des grandes minoteries à vapeur a entraîné la mort des moulins à vent et de la meunerie traditionnelle: Sự lên ngôi của các nhà máy xay bột lớn dùng máy hơi nước đã kéo theo sự diệt vong của các cối xay gió và nghề xay bột truyền thống.* **5.** LUẬT CỔ *Mort civile*: Sự tước vĩnh viễn công quyền. *La mort civile a été supprimée en 1854: Sự tước vĩnh viễn công quyền đã bị hủy bỏ năm 1854.* **6.** *La Mort*: Thần chết.

2. mort, morte [mɔʀ, mɔʀt] adj. và n. **I.** adj. **1.** Chết: *Il est mort vieux: Ông ta chết già. –Cheval mort: Con ngựa chết. Bois mort: Cây chết. Cellule morte: Tế bào chết.* **2.** Ở trạng thái gần như chết. *Ivre mort: Say như chết. Être mort de peur, plus mort que vif: Sợ chết đi được, sợ chết khiếp.* –Loc. *C'est un homme mort: Người sắp chết, sẽ chết.* ▷ *Regard mort: Cái nhìn trống rỗng, cái nhìn vô hồn.* **3.** (vật) Chết, tĩnh, không hoạt động. *Ville morte: Thành phố chết. Eau morte: Nước đọng, nước tù. Langue morte: Tử ngữ. Angle mort: Góc chết.* –QUÂN Khu vực chết (không thể bắn hạ được). –CƠ *Point mort: Điểm chết. –Spécial.* Điểm chết của hộp số ô tô. –Bóng *L'affaire est au point mort: Công việc đang chết gí một chỗ. –Poids mort: Trọng lượng riêng của máy (làm giảm công có ích của nó).* –Bóng Người vô tích sự. –THỂ *Temps mort: Thời gian chết.* –Bóng Thời gian giảm hoặc ngừng hoạt động, thời gian vô ích. **II.** n. **1.** Người chết. *L'incendie a fait deux morts: Trận hỏa hoạn đã làm hai người chết. Sonnerie aux morts: Hồi kèn danh dự của quân đội đành cho những người lính hy sinh vì Tổ quốc.* ▷ Xác chết. *Enterrer un mort: Chôn xác chết.* –Loc. *Faire le mort*: Giả chết. Thân Không lộ mặt, không can thiệp. Bóng *La place du mort: Chỗ ngồi bên cạnh người lái (ô tô).* **2.** Người đã khuất: *Culte, messe des morts: Sự thờ cúng, sự làm lễ cho những người đã khuất.* **3.** n. m. CHƠI Chân hạ bài; bài hạ xuống (bài brit).

mortadelle [mɔʀtadɛl] n. f. Xúc xích bò lợn (của Italia).

mortaisage [mɔʀtɛzaʒ] n. m. KỸ Sự đục lỗ mộng.

mortaise [mɔʀtɛz] n. f. KỸ **1.** Lỗ mộng. **2.** Lỗ mống (của bộ khóa cửa).

mortaiser [mɔʀtɛze] v. tr. [1] KỸ Đục lỗ mộng, làm lỗ mộng.

mortaiseuse [mɔʀtɛzøz] n. f. KỸ Máy đục lỗ mộng.

mortalité [mɔʀtalite] n. f. **1.** Cũ Kiếp của những người chết. **2.** Số người chết, số tử vong, số động vật chết. *Mortalité du bétail: Số gia súc chết.* **3.** *Taux de mortalité,* hay *mortalité: Tỉ lệ tử vong. Mortalité infantile: Tỉ lệ tử vong trẻ em. Tables de mortalité: Các biểu bảng về tỉ lệ tử vong.*

mort-aux-rats [mɔʀoʀa] n. f. inv. Thuốc chuột, bả chuột.

mort-bois [mɔʀbwa] n. m. LÂM Gỗ vụn, củi tạp, gỗ phế liệu. *Des morts-bois.*

morte-eau [mɔʀto] n. f. *Marée de morte-eau*: Triều thấp; tuần triều thấp. *Les mortes-eaux.*

mortel, elle [mɔʀtɛl] adj. và n. **1.** Chết, có chết, sẽ chết, phải chết. *Tous les hommes sont mortels: Mọi người đều sẽ chết. –La dépouille mortelle de qqn: Xác chết của ai.* ▷ Subst. Con người. *Un heureux mortel: Con người hạnh phúc. Le commun des mortels: Loài người.* **2.** Gây chết, có thể gây chết, chết người. *Blessure mortelle: Vết thương chết người. Danger mortel: Nguy hiểm chết người. –Ennemi mortel d'une personne: Kẻ tử thù của một người. –Péché mortel: Tội lỗi làm đau đớn tâm hồn.* **3.** *Par exag.* Vô cùng, cực kỳ. *Un froid mortel: Rét muốn chết, rét cực kỳ. Ennui mortel: Buồn phiền vô cùng, buồn phiền chết đi được.* ▷ Chán ngắt. *Attente mortelle: Sự chờ đợi chán ngắt.* –Thân *Il est mortel, avec ses sermons: Ông ta chán ngắt với những lời thuyết giáo dài dòng của mình.*

mortellement [mɔʀtɛlmɑ̃] adv. **1.** Đến chết được, làm chết người: *Blesser mortellement: Làm tử thương.* **2.** Vô cùng, cực kỳ, hết sức: *Être mortellement inquiet: Vô cùng lo lắng, lo chết đi được. Discours mortellement ennuyeux: Bài diễn văn cực kỳ chán.*

morte-saison [mɔʀt(ə)sɛzɔ̃] n. f. Mùa ít việc, mùa rảnh rỗi, nông nhàn. *Des mortes-saisons.*

mortier [mɔʀtje] n. m. **I.** Vữa (xây dựng), hồ xây: *Mortier gras, maigre, hydraulique: Vữa béo, vữa gầy, vữa thủy lực.* **II.** ĩ. Cối (giã, nghiền). **2.** Súng mooc-chi-ê, súng cối. *Mortier d'infanterie: Súng cối bộ binh, súng cối xách tay.* **3.** Cổ Mũ cối (của chủ tịch Nghị viện và quan chưởng ấn ở Pháp). –Mới Mũ của một số quan tòa.

mortifère [mɔʀtifɛʀ] adj. Gây chết, làm chết.

mortification [mɔʀtifikasjõ] n. f. **1.** TÔN Sự hành xác. **2.** Sự sỉ nhục, nhục nhã, sự tổn thương lòng tự ái. **3.** Y Sự thối nát, thối rữa, sự chết hoại. **4.** BẾP Sự để ôi, thiu (thịt).

mortifier [mɔʀtifje] v. tr. [1] **1.** TÔN Hành xác, hành hạ. *Mortifier sa chair, ses passions: Hành xác mình, hành hạ các dục vọng của mình.* ▷ v. pron. *Se mortifier en secret: Bí mật hành xác mình.* **2.** Bóng Làm nhục, làm tổn thương về mặt tinh thần, làm cho tự ái. *Ce refus l'a mortifié: Sự từ chối đó đã làm nhục nó.* **3.** Y Cũ Thối nát, thối rữa, chết hoại. **4.** BẾP Để ôi –Làm cho mềm. ▷ v. pron. *Viande qui commence à se mortifier: Thịt bắt đầu trở mùi.*

mortinatalité [mɔʀtinatalite] n. f. Số trẻ chết lúc sinh, số tử sản; tỷ lệ trẻ chết lúc sinh, tỷ lệ tử sản. *Taux de mortinatalité: Tỷ lệ trẻ chết lúc sinh, tỷ lệ tử sản.*

mort-né, ée [mɔʀne] adj. và n. **1.** Chết lúc sinh, tử sản. *Une enfant mort-née: Đứa trẻ gái chết lúc sinh.* ▷ Subst. *Un, des mort-nés.* **2.** Bóng Thất bại ngay từ đầu, hỏng ngay từ đầu, chết từ trong trứng: *Projet mort-né: Đề án thất bại ngay từ đầu.*

mortuaire [mɔʀtɥɛʀ] adj. Thuộc người chết; thuộc tang lễ. *Couronne mortuaire: Vòng hoa tang. –Masque mortuaire: Bản đúc khuôn mặt người quá cố; Registre mortuaire: Sổ khai tử. Extrait mortuaire: Bản trích lục khai tử.*

morue [mɔʀy] n. f. **1.** Cá moruy, cá tuyết. *Morue fraîche*, hay *cabillaud: Cá moruy tươi. Huile de foie de morue: Dầu gan cá moruy.* ▷ Par métaph. *Queue de morue*: Vạt áo dài và hẹp. **2.** Thgtục Gái đĩ, gái điếm.



morue

morula [mɔʀyla] n. f. PHÔI Phôi dâu. –Appos. *Le stade morula précède le stade blastula: Giai đoạn phôi dâu có trước giai đoạn phôi nang.*

morutier, ière [mɔʀytje, jɛʀ] adj. và n. m. **1.** adj. Thuộc cá moruy, cá tuyết. *Pêche morutière: Nghề đánh cá moruy.* **2.** n. m. Người đánh cá moruy, tàu đánh cá moruy.

morvandiau, aux [mɔʀvãdjo], **morvandeau, elle, eaux** [mɔʀvãdo, ɛl, o] n. và adj. Thuộc miền Morvan (Pháp).

morve [mɔʀv] n. f. **1.** Nước mũi. **2.** YTHÚ Bệnh loét mũi truyền nhiễm.

morveux, euse [mɔʀvø, øz] adj. và n. **I. 1.** adj. Chảy nước mũi, thò lò mũi. –Prov. *Qui se sent morveux qu'il se mouche*: Có tật giật mình. **2.** n. Thân Trẻ con, oắt con. ▷ Người rất trẻ, không có kinh nghiệm mà đã lên mặt; oắt con mà đã lên mặt. *Traiter qqn de morveux: Coi ai là đứa oắt con mà đã lên mặt.* **II.** adj. YTHÚ Mắc bệnh loét mũi truyền nhiễm. *Cheval morveux: Con ngựa bị bệnh loét mũi truyền nhiễm.*

1. mosaïque [mɔzaik] n. f. **1.** Hình trang trí ghép mảnh, tranh ghép mảnh, nghệ thuật trang trí ghép mảnh, thể khảm, thể ghép. **2.** Bóng Sự đặt cạnh nhau của nhiều yếu tố khác nhau. *Mosaïque de fleurs: Sự ghép nhiều loại hoa khác nhau, những bông hoa nhiều màu khác nhau đặt cạnh nhau. Mosaïque d'États: Các quốc gia khác nhau ở xen kẽ nhau.* **3.** THỰC Bệnh khảm (của cây).

2. mosaïque [mɔzaik] adj. TÔN Thuộc Moïse; thuộc thiết chế của Moïse. *Loi mosaïque: Luật theo thiết chế của Moise.*

mosaïsme [mɔzaism] n. m. TÔN Thiết chế của Moïse (Do Thái).

mosaïste [mɔzaist] n. NGHỆ, KỸ Thợ ghép mảnh, nghệ nhân ghép mảnh. –Appos. *Maître mosaïste: Nghệ nhân ghép mảnh bậc thầy.*

mosan, ane [mɔzã, an] adj. Thuộc miền sông Meuse (Pháp).

moscoutaire [mɔskutɛʀ] n. và adj. CHTRỊ Khinh Cộng sản làm theo các chỉ thị của Matxcova, thân Matxcova. –Adj. *Le plus moscoutaire des partis communistes: Đảng cộng sản thân Matxcova nhất.*

moscovite [mɔskɔvit] adj. và n. **1.** Cũ Thuộc vùng Moscovi (tên cũ của Matxcova). **2.** Mới Thuộc Matxcova.

mosellan, ane [mɔzɛlã, an] adj. Thuộc vùng Moselle (Pháp).

mosquée [mɔske] n. f. Đền thờ Hồi giáo.

mot [mo] n. m. **1.** Từ, từ ngữ, chữ, chữ nghĩa, lời. *Mot savant, mot courant: Từ bác học, từ thông dụng. Épeler un mot: Đánh vần một từ. Chercher ses mots*: Lựa lời để nói. *Manger ses mots*: Nói nuốt từ, phát âm không rõ, nói lắp bắp. *Ce sont des mots, ce ne sont que des mots*: Đó là những lời rỗng tuếch. *Grands mots*: Đại ngôn, lời khoa đại, lời quan trọng, lời quá trịnh trọng. *Gros mot:* Lời thô tục. *–Le mot de Cambronne: Tiếng thốt ra khi chửi (như merde) –Le mot de l'énigme: Lời giải của câu đố.* Bóng Lời giải, đáp số. *Le fin mot*: Duyên cớ bí mật; ẩn ý. *J'ai su le fin mot de l'affaire: Tôi đã biết duyên cớ bí mật của sự việc. Jeu de mots*: Lối chơi chữ. *Mot à mot*: Từng chữ

một. *Traduire mot à mot: Dịch từng chữ một.* –Subst. *Faire du mot à mot: Làm theo từng chữ một.* –*Mot pour mot*: Đối chọi từng từ một; không thay đổi chỗ nào. *Je lui ai répété mot pour mot ce que vous m'aviez dit: Tôi đã nhắc lại cho nó cái điều mà ông đã nói với tôi, không thay đổi chữ nào.* ▷ *Mots croisés*: Trò chơi ô chữ. ▷ TIN *Mot-clé: Từ khóa.* ▷ NGÔN *Mot-outil*: Từ công cụ, từ có chức năng thuần túy ngữ pháp. **2.** Lời, vài lời, câu ngắn. *Dites-lui un mot en ma faveur: Hãy nói với ông ấy vài lời giúp tôi nhé. Placer son mot dans la conversation: Nói vài lời trong cuộc tọa đàm. J'ai deux mots à vous dire: Tôi có đôi lời muốn nói với các anh.* ▷ Loc. *Avoir son mot à dire*: Có ý kiến phát biểu, có quyền nói. –*Ne pas souffler mot*: Không hé miệng, không nói gì, im lặng. –Prov. *Qui ne dit mot consent*: Im lặng là đồng ý. *Trancher le mot*: Nói thẳng ra, nói toạc ra. *Avoir le dernier mot*: Thắng cuộc, thắng lợi. *C'est mon dernier mot*: Lời cuối, lời kết luận. *Je n'ai pas dit mon dernier mot: Tôi chưa từ bỏ việc giành thắng lợi đâu, tôi chưa chịu thua, chưa chịu bỏ cuộc đâu. Avoir des mots avec qqn*: Cãi nhau với ai. *Au bas mot*: Rẻ nhất là, hạ giá nhất là. *Comprendre à demi-mot*: Chỉ nói nửa câu đã hiểu. *Toucher un mot d'une affaire à qqn*: Nói vài lời về công việc với ai. *Prendre qqn au mot*: Bắt ai theo đúng lời nói, vội vin vào lời của ai. *Mot d'ordre*: Khẩu hiệu. *Mot de passe: Mật khẩu.* Bóng *Se donner le mot*: Chấp thuận, đồng ý trước một việc gì. –*En un mot*: Tóm lại. **3.** Lời nổi tiếng hoặc đáng nhớ, danh ngôn, châm ngôn: *Citer un mot historique: Trích dẫn một danh ngôn lịch sử. Mot d'auteur, d'enfant: Danh ngôn tác giả, danh ngôn trẻ em. Le mot de la fin: Từ ngữ kết thúc (diễn văn, tọa đàm).* ▷ *Mot d'esprit: Lời trí tuệ. Bon mot: Lời hóm hỉnh, thâm thúy, ý vị. Avoir le mot pour rire: Có lời nói đùa.* **4.** Thư ngắn, thiếp: *Envoyer un mot à qqn: Gửi thiếp cho ai, gửi vài chữ cho ai.*

motard [mɔtaʀ] n. m. Thân Người đi xe mô tô. –*Spécial.* Cảnh sát đi mô tô.

motel [mɔtɛl] n. m. (Anglicisme). Khách sạn ven đường cho những người đi xe ô tô.

motet [mɔtɛ] n. m. NHẠC Khúc môtêt (bài hát cho nhà thờ). *Motets de Josquin des Prés: Những khúc môtêt của Josquin des Prés.*

moteur, trice [mɔtœʀ, tʀis] n. và adj. **I.** n. m. TRIẾTCƠ Nguyên lý, tác nhân đầu tiên; lực phát động, động lực. ▷ Thdụng Người lãnh đạo, người khởi xướng, người chủ mưu: *Le moteur d'une politique: Người khởi xướng một chính sách.* ▷ Nguyên nhân, lý do. *L'intérêt, moteur de nos actions: Lợi ích là nguyên nhân hành động của chúng ta.* **2.** adj. Phát động, vận động, truyền động: *Muscles moteurs: Cơ vận động. Force, roue motrice: Lực phát động, bánh xe truyền động.* ▷ Thuộc các cơ quan vận động: *Troubles moteurs: Rối loạn các cơ quan vận động.* **II.** n. m. Động cơ. **III.** n. f. Xe kéo, đầu kéo (những xe khác).

motif [mɔtif] n. m. **1.** Lý do, nguyên nhân, nguyên do. *Les motifs d'un refus: Lý do từ chối. Se tourmenter sans motif: Băn khoăn vô cớ.* ▷ LUẬT *Motifs d'un jugement*: Căn cứ của bản án. **2.** Chủ đề của bức tranh, mẫu hình, mô típ, kiểu vẽ. *Travailler sur le motif: Vẽ theo chủ đề.* **3.** Hình vẽ, trang trí lặp đi lặp lại, mô típ. *Motifs décoratifs d'une tenture murale: Mô típ trang trí của bức trướng phủ tường. Motif d'architecture: Mô típ kiến trúc.* ▷ NHẠC Nhạc đề, nhạc tố.

motilité [mɔtilite] n. f. Học Năng lực vận động. *Motilité musculaire: Năng lực vận động của cơ.*

motion [mɔsjõ] n. f. Bản kiến nghị. *Rejeter une motion: Bác bỏ một bản kiến nghị. Motion de censure: Bản kiến nghị đưa ra biểu quyết ở Quốc hội nhằm buộc chính phủ từ chức.*

motivant, ante [mɔtivɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Hiếm Nêu lý do, giải thích, bào chữa. *Les arguments motivants étaient...: Các lý lẽ để giải thích là...* **2.** Làm động cơ, cung cấp lý do cho một cách ứng xử.

motivation [mɔtivasjõ] n. f. **1.** TRIẾT Động cơ, mối quan hệ giữa hành vi và nguyên cớ. **2.** TÂM Động cơ, các tác nhân có ý thức hoặc vô thức quyết định một hành vi, một lối ứng xử. **3.** KTẾ Động cơ cá nhân (như một tác nhân kinh tế, như một người tiêu thụ). *Étude de motivation: Sự nghiên cứu về động cơ cá nhân (trong kinh tế).* **4.** NGÔN Mối quan hệ giữa hình thức của ký hiệu và chức năng của nó.

motivé, ée [mɔtive] adj. Có động cơ, được khuyến khích, được kích thích bởi một lý do. *Concurrent motivé: Người cạnh tranh có động cơ.*

motiver [mɔtive] v. tr. [1] **1.** Nêu lý do giải thích, nêu lý do bào chữa: *Motiver un arrêt, un choix: Nêu lý do giải thích một quyết định, một sự lựa chọn.* **2.** Làm căn cứ cho, là lý do của. *Nécessité qui motive une démarche: Cái nhu cầu làm căn cứ cho cách làm đó.* **3.** Làm động cơ, quyết định cho hành vi, cách ứng xử của ai. *C'est surtout l'intérêt financier qui le motive: Trước hết, chính lợi ích tài chính là động cơ hành động của nó.*

moto– Từ tố lấy từ chữ *moteur*.

1. moto [mɔto] n. f. Thdụng Xe mô tô, xem máy.

2. moto [moto] n. m. NHẠC *Con moto: Sôi nổi, linh hoạt.*

motociste [mɔtosist] n. m. THƯƠNG Người bán mô tô; người sửa chữa mô tô.

motocross [mɔtokʀɔs] n. m. Môn đua xe mô tô trên đường gồ ghề, đua xe môtô việt dã.

motoculteur [mɔtokyltœʀ] n. m. Máy nông nghiệp đẩy tay.

motoculture [mɔtokyltyʀ] n. f. Sự làm ruộng bằng máy móc.

motocycle [motosikl] n. m. HCHÍNH Xe máy, xe gắn máy.

motocyclette [motosiklɛt] n. f. HCHÍNH hay Văn Xe máy trên 125 phân khối, xe mô tô. Đồng Thdụng moto.

motocyclisme [motosiklism] n. m. 1. Sự đi xe mô tô. 2. Môn đua xe mô tô.

motocycliste [motosiklist] n. và adj. 1. n. Người đi xe mô tô. 2. adj. Thuộc môn đua xe mô tô. *Sport motocycliste: Môn thể thao đua xe mô tô.*

motonautique [mɔtonotik] adj. THỂ Thuộc môn chơi thuyền máy.

motonautisme [mɔtonotism] n. m. Môn thể thao thuyền máy.

motopompe [motopõ] n. f. Bơm máy. *–Par ext.* Xe cứu hỏa có bơm chữa cháy.

motorisation [mɔtɔʀizasjõ] n. f. Sự cơ giới hóa.

motoriser [mɔtɔʀize] v. tr. [1] 1. Hiếm Lắp máy, gắn máy, trang bị động cơ. 2. Thdụng Lắp máy, gắn máy vào xe. –Au pp. *Troupes motorisées: Đội vận tải cơ giới.* 3. Thân *Être motorisé: Có phương tiện cơ giới (để đi lại). Je suis motorisé, je vous raccompagnerai: Tôi có phương tiện cơ giới (ôtô hoặc xe máy), tôi sẽ đưa anh đi.*

motoriste [mɔtoʀist] n. m. KỸ 1. Thợ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, động cơ. 2. Người chế tạo động cơ (đặc biệt là máy bay).

motorship [mɔtɔʀʃip] n. m. HẢI Tàu buôn chạy động cơ diezen (viết tắt là M/S).

mototracteur [mɔtotʀaktœʀ] n. m. NÔNG Máy kéo.

motrice [mɔtʀis] n. f. Xe kéo, đầu kéo (những xe khác). *Motrice d'un autorail: Đầu xe kéo ô tô ray.*

motricité [mɔtʀisite] n. f. SLÝ Chức năng vận động. *Motricité volontaire: Chức năng vận động tự nguyện.* ▷ Khả năng co bóp cơ. *La motricité gastrique est involontaire: Khả năng co bóp cơ của dạ dày là không tùy ý.*

mots-croisiste [mokʀwazist] n. Hiếm Người thích chơi ô chữ.

motte [mɔt] n. f. 1. Hòn đất, cục đất. *Briser à la herse les mottes d'un champ: Dùng bừa để bừa đất ngoài đồng.* 2. *Motte de beurre*: Cục bơ, miếng bơ, bánh bơ (để bán lẻ). *Crémier qui vend du beurre en motte: Nhà hàng kem sữa bán bơ đóng bánh nhỏ.*

motter (se) [mɔte] v. pron. [11] SĂN Nấp sau mô đất, ụ đất (thú).

motteux [mɔtø] n. m. Chim sáo cày.

motu proprio [mɔtypʀɔpʀio] loc. adv. và n. m. inv. 1. loc. adv. Hiếm Tự động, tự phát. 2. n. m. inv. Quyết định riêng của giáo hoàng.

motus! [mɔtys] interj. Thân Hãy giữ im lặng! Yên lặng nhé! Chớ nói nhé!. *Maintenant vous êtes au courant, mais motus et bouche cousue!: Giờ đây các anh đã biết rồi, nhưng hãy giữ im lặng và khâu mồm lại!*

1. mou [mu] hay **mol** [mɔl], trước một từ bắt đầu bằng nguyên âm hay *h* câm **molle** [mɔl] adj. n. và adv. **I.** adj. 1. Mềm. *Fromage mou, oreiller mou: Pho mát mềm, gối mềm.* 2. Mềm, dễ uốn: *Tige molle: Cành mềm. –Chapeau mou: Mũ mềm.* 3. Bóng Yếu ớt, èo lả, uể oải, ủy mị, mềm yếu, nhu nhược. *Caractère mou: Tính cách nhu nhược. Personne trop molle dans ses choix: Người nhu nhược trong các lựa chọn của mình. N'adresser à qqn qu'un mol avertissement: Chỉ cảnh cáo ai nhẹ nhàng.* 4. Yếu ớt, không rắn rỏi, không cương quyết, ủy mị. *Le jeu du violoniste était trop mou: Người kéo viôlông chơi ủy mị quá. Dessin au trait mou: Bức tranh đường nét không rắn rỏi.* 5. *Le temps, l'air est mou*: Thời tiết nóng ẩm không khí nóng ẩm ngột ngạt. 6. Lôithời Uể oải, nhu nhược, èo lả: *La molle oisiveté: Sự nhàn rỗi uể oải.* 7. HẢI *Bateau mou: Chiếc tàu lệch hướng gió.* **II.** n. m. 1. Người nhu nhược, người không cương quyết. *Un mou: Kẻ nhu nhược.* 2. Cái mềm, cái yếu ớt. 3. *Donner, reprendre du mou à un cordage*: Nới lỏng, thả lỏng sợi dây ra. **III.** adv. Dgian Êm, nhẹ nhàng. *Y aller mou: Đi nhẹ nhàng đến đó.*

2. mou [mu] n. m. 1. Phổi (thú vật). *Mou de veau: Phổi bê.* 2. Dgian *Bourrer le mou à qqn*: Lừa ai.

moucharabieh [muʃaʀabjɛ] n. m. KTRÚC Bức sáo gỗ (ở xứ Hồi giáo).

mouchard, arde [muʃaʀ, aʀd] n. 1. Khinh Chỉ điểm, gián điệp, mật thám, do thám; kẻ tố giác, kẻ mách lẻo. 2. n. m. Tên của một số máy kiểm tra và theo dõi (máy ghi tốc độ...).

mouchardage [muʃaʀdaʒ] n. m. Thân Sự dò xét để tố giác, sự do thám, sự làm gián điệp.

moucharder [muʃaʀde] v. tr. [1] Thân Dò xét để tố giác, do thám, làm gián điệp.

mouche [muʃ] n. f. **I. 1.** Con ruồi. *Mouches qui volent autour d'un plat: Lũ ruồi bay quanh đĩa. Les mouches sont les agents vecteurs de diverses maladies: Ruồi là các vật chủ trung gian gây nhiều bệnh tật khác nhau.* ▷ *Mouche à bœuf: Ruồi trâu. –Mouche d'Espagne: Bọ phỏng.* **2.** loc. *On aurait entendu une mouche voler*: Lặng như tờ, im ắng hoàn toàn. –Prov. *On ne prend pas les mouches avec du vinaigre*: Không dây với những người có thể gây rắc rối. ▷ Thân *Mourir, tomber comme des mouches*: Chết, đổ như ngả rạ. *–Il ne ferait pas de mal à une mouche*: Hiền như bụt. *–La mouche du coche*: Người lăng xăng, người làm bộ quan trọng. *Quelle mouche le pique?*: Sao nó lại nhảy dựng lên như bị ong châm thế? Sao nó lại nổi nóng vô cớ thế? *–Prendre la mouche*: Nổi nóng lên. *–Pattes de mouches*: Chữ viết như gà bới. **3.** *Mouche (artificielle)*: Ruồi giả (để làm mồi câu cá). *Pêche* (au lancer) *à la mouche: Sự câu quăng dùng ruồi giả.* **II. 1.** Nốt ruồi giả. **2.** *Mouches volantes: Đom đóm mắt.* **3.** THỂ Đầu ruồi bảo vệ ở mũi chiếc kiếm tập. *Poids mouche: Hạng ruồi (môn quyền Anh, không quá 51kg). Poids mi–mouche: Hạng bán ruồi (dưới 49kg). Poids super–mouche: Hạng trên ruồi* (cho tới dưới *hạng gà*). **4.** Hồng tâm (điểm giữa bia tập bắn). *–Faire mouche*: Bắn trúng hồng tâm. Bóng Chạm đúng đích. *Sa répartie a fait mouche: Lời đối đáp của nó đã chạm đúng đích.* **5.** Chòm râu môi dưới. **III. 1.** HÀICỔ Tàu liên lạc (của đô đốc hải quân). ▷ *Mouche* (Cũ), *bateau–mouche* (Mới): Tàu ruồi (tàu khách dạo trên sông Seine). **2.** Cũ Mật thám, gián điệp. ▷ Mới *Fine mouche*: Người khôn ngoan giảo quyệt.

moucher [muʃe] v. tr. [1] **1.** Hỉ (mũi); hỉ mũi cho. *Mouche ton nez: Hỉ mũi đi! –Moucher un enfant: Hỉ mũi cho con.* ▷ v. pron. *Se moucher bruyamment: Hỉ mũi ầm ĩ.* **2.** Hỉ ra đằng mũi. *Moucher du sang: Hỉ ra máu.* **3.** Bóng Thân *Moucher qqn*: Xạc cho một trận, chỉnh cho một trận. **4.** *Moucher une chandelle: Gạt tàn cây nến.*

1. moucheron [muʃʀõ] n. m. Ruồi nhỏ, con mòng.

2. moucheron [muʃʀõ] n. m. Cũ Hoa đèn, đầu bấc đã cháy của cây nến.

moucheronner [muʃʀɔne] v. intr. [1] Ngoi lên đớp sâu bọ (cá).

moucheté, ée [muʃte] adj. **1.** Lốm đốm, lấm chấm, có đốm. *Soie mouchetée: Lụa lấm chấm. –Pelage moucheté d'un animal: Bộ lông đốm của con vật.* **2.** Có đầu ruồi bảo vệ (kiếm, kiếm tập).

moucheter [muʃte] v. tr. [23] **1.** Điểm lốm đốm, làm lấm chấm, vấy lấm tấm. **2.** THỂ Bịt đầu ruồi (kiếm tập).

mouchetis [muʃti] n. m. XDỰNG Lớp phun mộc (phun vào tường).

mouchette [muʃɛt] n. f. **I.** KTRÚC **1.** Gờ mái hắt. **2.** Mép cắt hình elip ở cửa sổ của kiến trúc hậu gô tích. **II.** n. f. pl. Cổ Kéo cắt tàn bấc.

moucheture [muʃtyʀ] n. f. **1.** Vết lốm đốm, lấm chấm. *Moucheture d'hermine: Đốm lông den điểm trên lông chồn écmin.* **2.** Vết đốm, vết lấm chấm trên lông thú.

mouchoir [muʃwaʀ] n. m. **1.** Khăn tay, khăn mùi xoa: *Mouchoir en papier: Khăn mùi xoa giấy. Faire un nœud à son mouchoir: Thắt nút khăn mùi xoa* (để nhắc nhớ cái gì). *Agiter son mouchoir: Vẫy khăn tay* (để tạm biệt). ▷ *Terrain grand comme un mouchoir de poche*: Mảnh đất bé tí teo. THỂ *Arriver dans un mouchoir*: Về đông cùng một lúc, về gần ngang nhau trong cuộc thi. *Par ext. La bataille électorale va se jouer dans un mouchoir: Cuộc chiến bầu cử sẽ chơi nhau sát nút.* **2.** Lỗithời Khăn vuông.

mouchure [muʃyʀ] n. f. Nước mũi.

moudjāhid, hidīn hay **hidīns** [mudʒaid, idin] n. m. Chiến sĩ bảo vệ Hồi giáo. ▷ Chiến sĩ vì nền độc lập của đất nước Hồi giáo bị thực dân hoặc nước ngoài chiếm đóng. *Les moudjahidīn algériens: Các chiến sĩ Hồi giáo Angiêri vì nền độc lập đất nước (từ 1954 đến 1962). Les moudjahidīn afghans: Các chiến sĩ Hồi giáo Apganixtan, vì nền độc lập đất nước (từ 1979).*

moudre [mudʀ] v. tr. [69] **1.** Xay, xay thành bột, tán, nghiền. *Moudre du café: Xay cà phê.* **2.** Cũ *Moudre un air*: Chơi điệu nhạc bằng nhạc cụ có tay quay (đàn óoc cổ của vùng Barbarie...). –Chơi một điệu nhạc hoặc đọc một bài nói, bằng máy. **3.** *Par anal.* Hiếm Đánh ai túi bụi.

moue [mu] n. f. Cái bĩu môi. *Moue de dédain: Cái bĩu môi khinh miệt. Faire la moue: Bĩu môi, có vẻ không bằng lòng.*

mouette [mwɛt] n. f. Chim mòng biển.

moufeter V. moufter.

moufette, mouffette [mufɛt] n. f. Chồn hôi. *Fourrure de la moufette (sconse* hay *skunks): Da lông chồn hôi.* Đồng mofette.

1. moufle [mufl] n. f. **1.** Bao tay. **2.** n. m. hay f. KỸ Puli kép, máy nâng vật nặng bằng hệ thống ròng rọc.

2. moufle [mufl] n. m. **1.** HOÁ Chậu sành để đựng một chất nung cách lửa. **2.** KỸ Lò múp, lò nung cách lửa, lò nung đồ sứ, đồ sành.

mouflet, ette [muflɛ, ɛt] n. Thân Chú bé, đứa trẻ.

moufion [muflõ] n. m. Cừu rừng (vùng núi châu Âu).

moufter hay **moufeter** [mufte] v. intr. [1] Thân Phản đối, phản kháng.

mouillage [mujaʒ] n. m. 1. Sự thấm ướt (cái gì). 2. Sự pha nước (vào rượu). 3. HẢI Sự thả xuống nước. *Mouillage des mines: Sự thả thủy lôi.* –*Spécial.* Sự thả neo, buông neo. *Manœuvres de mouillage: Thừng chão để thả neo.* 4. Nơi tàu thả neo, nơi tàu đậu. *Chercher un mouillage sûr: Tìm nơi neo đậu chắc chắn.*

mouillant, ante [mujã, ãt] adj. và n. m. KỸ Tẩm ướt; chất tẩm ướt. *Passer des photos dans un bain mouillant avant séchage: Cho ảnh ngâm trong chậu tẩm ướt trước khi làm khô.*

mouille [muj] n. f. 1. HẢI Sự ướt tàu (do không khí ẩm, mưa hay nước tràn vào). 2. Dphg Hố lõm ở đáy sông.

mouillé, ée [muje] adj. 1. Ướt, ẩm. *Linge mouillé: Đồ giặt còn ướt.* 2. Ướt đẫm. *Yeux mouillés: Mắt đẫm lệ.* –*Par ext. Voix mouillée*: Giọng đầy xúc động. 3. ÂM *Consonne mouillée: Phụ âm mềm. Le n mouillé de panier* [nj] *Âm n mềm trong từ panier* [nj].

mouillement [mujmã] n. m. Hiếm Sự làm ướt. ▷ ÂM Sự mềm hóa (một phụ âm).

mouiller [muje] v. tr. (và intr.) [1] 1. Thấm ướt, làm ướt, tẩm ướt. *Mouiller une éponge: Thấm ướt miếng bọt biển. La pluie a tout mouillé: Mưa làm ướt tất cả.* ▷ v. pron. *Il n'a pas envie de se mouiller sous l'orage: Ông ấy không muốn bị ướt dưới trời giông bão.* v. intr. Dgian Sợ hãi. 2. Pha nước vào. *Mouiller du lait: Pha nước vào sữa.* ▷ BẾP Rưới (nước, rượu... vào món ăn lúc đang nấu). *Mouiller un ragoût: Rưới (rượu, ...) vào món ragu.* 3. HẢI Thả xuống nước. *Mouiller des mines: Thả thủy lôi.* –*Mouiller l'ancre* hay, khi không có bổ ngữ, *mouiller: Thả neo. Navire qui mouille près de la côte: Con tàu thả neo gần bờ biển.* 4. Bóng, Thân Làm liên lụy, di lụy, làm dính líu. *Mouiller qqn dans un scandale: Làm liên lụy đến ai trong vụ bê bối.* ▷ v. pron. Bị liên lụy, bị di lụy, dính líu, mạo hiểm, liều lĩnh: *Il n'a pas hésité à se mouiller pour eux dans cette affaire: Nó đã không ngần ngại mạo hiểm vì họ trong vụ việc này.* 5. ÂM *Mouiller une consonne: Mềm hóa một phụ âm.*

mouillère [mujɛr] n. f. Dphg Khoảnh ruộng ẩm ướt, chỗ đồng cỏ ẩm ướt.

mouillette [mujɛt] n. f. Thân Miếng bánh nhúng.

mouilleur [mujœr] n. m. 1. Cái thấm nước (vào phía sau tem, nhãn để dán...). 2. HẢI Máy thả neo. 3. HẢI *Mouilleur de mines*: Tàu thả thủy lôi.

mouilloir [mujwar] n. m. Bình dấp nước (của thợ là, thợ xe chỉ...).

mouillure [mujyr] n. f. 1. Sự thấm nước, dấp nước; tình trạng bị ẩm ướt. 2. *Une mouillure*: Vết ẩm, vết ướt. 3. ÂM Sự mềm hóa của một phụ âm.

mouise [mwiz] n. f. Dgian Sự nghèo khổ, khốn khổ. *Être dans la mouise: Sống trong cảnh nghèo khổ.*

moujik [muʒik] n. m. Nông dân (Nga).

moukère hay **mouquère** [mukɛr] n. f. Lóng Đàn bà, con mụ.

1. moulage [mulaʒ] n. m. 1. Hiếm Sự xay bột. 2. LUẬT PHKIẾN *Droit de moulage*: Thuế xay bột, được trả cho chủ cối xay.

2. moulage [mulaʒ] n. m. 1. Sự đúc, sự đổ khuôn. *Pièce obtenue par moulage: Vật được đúc ra.* 2. Vật đúc, và nhất là, vật đúc theo khuôn đắp vào một tác phẩm điêu khắc. *Cette statuette est un moulage: Bức tượng nhỏ này là một vật đúc theo mẫu. Exposition de moulages: Cuộc trưng bày các vật đúc theo mẫu.*

moulant, ante [mulã, ãt] adj. Sát vào người. *Une jupe moulante: Chiếc váy bó sát vào người.*

1. moule [mul] n. m. 1. Cái khuôn. *Verser, couler du plâtre, du métal en fusion dans un moule: Đổ thạch cao, đổ kim loại nóng chảy vào khuôn.* –BẾP *Moule à gaufre, à tarte: Khuôn bánh kẹp, khuôn bánh kem.* 2. Mẫu đúc. 3. Bóng Khuôn mẫu, kiểu mẫu. *Homme d'affaires formé au moule* (hay *dans le moule*) *des écoles américaines: Nhà kinh doanh được đào tạo theo khuôn mẫu của các trường phái Mỹ.* 4. loc. *Être fait au moule*: Được làm rất khéo, rất hoàn hảo.

2. moule [mul] n. f. 1. Con vẹm, con sò. –*Moule d'étang: Con trai. Moule de rivière: Con trùng trục.* 2. Thân Người nhu nhược; người ngu ngốc. *Quelle moule!: Kẻ ngu ngốc làm sao!*

moulé, ée [mule] adj. 1. Đổ khuôn, đúc. *Frise moulée: Dải trang trí đúc khuôn.* –LKIM *Acier moulé: Thép đúc.* –*Pain moulé: Bánh nướng trong khuôn. Baguette moulée: Bánh mì que nướng trong khuôn.* 2. Bị bó sát, bị thắt chặt. *Corps moulé dans un maillot: Cơ thể bó sát trong chiếc áo lót.* –*Lettre moulée: Chữ in, chữ như kiểu chữ in. Écriture moulée: Chữ viết nắn nót.*

mouler [mule] v. tr. [1] 1. Đổ khuôn, đúc. *Mouler une médaille: Đúc huân chương.* 2. Lấy khuôn, rập khuôn. *Mouler un bas-relief:*

Lấy khuôn bức phù điêu thấp. **3.** Bóng *Mouler sur:* Làm cho khớp với, làm cho khít với; rèn luyện theo khuôn mẫu. **4.** Vừa vặn, khít, bó sát. *Robe qui moule le corps: Áo đầm bó sát vào thân.*

mouleur, euse [mulœʀ, øz] n. KỸ Thợ đổ khuôn, thợ đúc; thợ lấy khuôn, thợ rập khuôn.

moulière [muljɛʀ] n. f. Vùng có nhiều vẹm; cơ sở nuôi vẹm, bãi nuôi vẹm.

moulin [mulɛ̃] n. m. **1.** Cối xay. *Moulin à vent, à eau: Cối xay gió, cối xay nước.* –Nhà máy xay. ▷ Loc. Bóng *Entrer quelque part comme dans un moulin*: Bước vào đâu tự do như đi chợ, muốn ra vào tùy ý, ra vào dễ dàng. –*Faire venir l'eau au moulin*: Xoay xở để trục lợi. –*Apporter de l'eau au moulin de qqn*: Đưa các lý lẽ làm chỗ dựa cho những điều đã nói. –Prov. *On ne peut être à la fois au four et au moulin*: Người ta không thể một lúc làm hai việc, không thể một lúc ở hai nơi. *Se battre contre des moulins à vent*: Đánh nhau với cối xay gió, đánh nhau với kẻ thù tưởng tượng. **2.** Máy nghiền, máy ép. *Moulin à huile: Máy ép dầu.* ▷ Máy xay loại nhỏ. *Moulin à poivre, à café: Cối xay hạt tiêu, xay cà phê. Moulin à légumes: Máy xay sinh tố, rau quả.* **3.** Thân Động cơ (ô tô, máy bay). *Faire tourner son moulin: Khởi động máy.* **4.** *Moulin à prière: Máy quay tụng kinh* (gồm một cái ống, trong đựng một câu chú viết trên vải hoặc giấy; ống này quay quanh một cái trục, quay một vòng là một câu đọc chú; ở những người Phật giáo Tây Tạng). **5.** Thân *Moulin à paroles*: Người ba hoa, người nói liên hồi.

moulinage [mulinaʒ] n. m. **1.** DỆT Sự xe tơ, sự xe sợi. **2.** Sự xay, sự nghiền (các loại rau quả).

mouliner [muline] v. tr. [1] **1.** DỆT Xe tơ, xe sợi. **2.** Xay, nghiền (rau, quả).

moulinet [mulinɛ] n. m. **I. 1.** Ống cuộn dây câu. **2.** Vật quay, máy quay (vận hành quay tròn). **II.** Sự quay tít (gậy, gươm): *Faire des moulinets avec un bâton: Quay tít chiếc gậy.* –*Par ext. Faire des moulinets avec les bras: Vung tít các cánh tay.*

moulinette [mulinɛt] n. f. Cối, máy xay rau quả: *Passer du persil à la moulinette: Cho mùi tây vào cối xay rau.*

moulineur, euse [mulinœʀ, øz] hay **moulinier, ière** [mulinje, jɛʀ] n. KỸ Thợ xe tơ, thợ xe sợi.

moult [mult] adv. Cũ hay Văn Nhiều, rất.

moulu, ue [muly] adj. **1.** Xay, nghiền thành bột. *Café moulu: Cà phê xay.* **2.** Bóng Nhừ tử, mệt lử, mệt nhoài. *Moulu de fatigue: Mệt lử.*

moulure [mulyʀ] n. f. **1.** Đường chỉ trang trí (kiến trúc): *Moulures décorant un plafond: Đường chỉ trang trí trần nhà. Entablement orné de moulures: Mũ cột trang trí các đường chỉ.* –*Par anal.* Chi tiết trang trí (ở đồ gỗ). **2.** *Moulure électrique: Ống chứa (bọc) dây điện.*

moulurer [mulyʀe] v. tr. [1] Chạy đường chỉ, trang trí các đường chỉ. –Au pp. *Plafond mouluré: Trần nhà có trang trí đường chỉ.*

moumoute [mumut] n. f. **1.** Thân Bộ tóc giả. **2.** Thân Áo vét da cừu, áo da, áo lông.

mouquère V. moukère.

mourant, ante [muʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **1.** Hấp hối, sắp chết. *Le malade est mourant: Người bệnh hấp hối.* ▷ Subst. *Se tenir au chevet d'un mourant: Đứng ở bên giường người đang hấp hối.* **2.** Bóng Đang yếu đi, sắp tàn, sắp tắt, yếu ớt, thều thào, leo lét. *Voix, lumière mourante: Giọng thều thào, đèn leo lét.* **3.** Bóng, Thân Đến chết mất (vì buồn phiền, vì cười).

mourir [muʀiʀ] **I.** v. intr. [37] **1.** Chết. *Mourir de maladie: Chết bệnh. Mourir noyé: Chết đuối. Mourir au champ d'honneur: Chết ở chiến trường. Mourir de sa belle mort: Chết tự nhiên, chết già.* ▷ (Thực vật) *Les fleurs coupées meurent très vite: Hoa cắt rất chóng tàn.* **2.** Chết đi được. *Mourir de faim, de peur, d'amour: Đói chết đi được, sợ chết khiếp, yêu muốn chết. Mourir d'envie: Thèm chết đi được, rất thèm. Mourir de rire: Chết cười, cười đến chết được.* –*S'ennuyer à mourir: Lo phiền muốn chết.* **3.** Ngừng tồn tại (vật). *Laisser mourir le feu: Để cho lửa tàn đi.* –Bóng *Passion qui meurt: Niềm say mê tàn lụi.* **II.** v. pron. Văn Sắp chết, hấp hối. ▷ Bóng *Le jour se meurt: Ngày sắp tàn.*

mouroir [muʀwaʀ] n. m. **1.** Khinh Trại tế bần cho những người già sắp chết. **2.** Nơi có nhiều người chết.

mouron [muʀõ] n. m. **1.** Thdụng Tên của nhiều loại cỏ nhỏ khác nhau. ▷ *Mouron des oiseaux, mouron blanc: Cây tràng sao.* **2.** Loc. Dgian *Se faire du mouron*: Lo lắng, buồn phiền.

mourre [muʀ] n. f. Cổ Trò đố ngón tay (hai người cùng giơ một ngón tay đồng thời nói lên một con số, nếu con số đó đúng với số ngón tay của cả hai người là thắng.

mouscaille [muskɑj] n. f. Lóng Đồ bỏ đi. –Bóng *Être dans la mouscaille*: Khổ cực quá, buồn phiền quá.

mousmé hay **mousmée** [musme] n. f. Lỗithời Thiếu phụ trẻ Nhật bản. –*Par ext.* Dgian Thiếu phụ, đàn bà.

mousquet [muskɛ] n. m. Súng hỏa mai thời xưa.

mousquetaire [muskətɛʀ] n. m. 1. Cổ Lính được trang bị súng hỏa mai. ▷ Lính ngự lâm. *"Les Trois Mousquetaires", roman d'A-lexandre Dumas père: Tiểu thuyết "Ba người lính ngự lâm" của Alexandre Dumas cha.* 2. *Poignet mousquetaire, bottes à la mousquetaire: Cổ tay áo, giày ủng kiểu ngự lâm pháo thủ* (lật ngược lên). *Gant à la mousquetaire: Găng tay kiểu ngự lâm pháo thủ* (có miếng măng sét da rộng ở cổ tay).

mousqueterie [musketəRi] n. f. Lỗithời Loạt súng.

mousqueton [muskətõ] n. m. 1. Cổ Súng trường ngắn, súng mutcotông. 2. Mới Súng trường ngắn. 3. Móc lò xo. *Mousqueton d'alpiniste: Móc lò xo của người leo núi.* –HẢI *Mousqueton de foc: Móc lò xo của buồm mũi.*

moussaillon [musajõ] n. m. Thân Cậu bé thủy thủ.

moussaka [musaka] n. f. Món cá thịt băm rắc vụn bánh mì, rưới xốt cà chua (món ăn Thổ Nhĩ Kỳ).

moussant, ante [musɑ̃, ɑ̃t] adj. Sinh bọt, tạo bọt. *Produit moussant: Chất tạo bọt.* ▷ HOÁ *Pouvoir moussant: Khả năng tạo bọt.* –*Agent moussant: Tác nhân sinh bọt.*

1. mousse [mus] n. m. Thủy thủ học nghề, thủy thủ trẻ.

2. mousse [mus] n. f. **I.** Rêu. Prov. *Pierre qui roule n'amasse pas mousse: Đá lăn chẳng giữ được rêu; người nào cứ thay đổi luôn luôn thì không khá lên được.* ▷ Appos. *Vert mousse: Xanh rêu.* **II.** 1. Bọt. *Mousse de la bière, de la lessive: Bọt bia, bọt bột giặt.* ▷ BẾP Kem trứng đánh bông lên. *Mousse au chocolat: Kem trứng sôcôla đánh bông lên.* –Loại patê xốp, mềm. *Mousse de foie, de volaille: Món patê gan xốp, món patê mềm bằng thịt gia cầm.* ▷ KỸ *Mousse carbonique: Bọt khí cacbonic. Les extincteurs à mousse carbonique contiennent du bicarbonate de sodium et du sulfate d'aluminium, mélangés au moment de l'utilisation: Bình dập lửa bằng bọt khí cacbonic có chứa sođium bicacbonat và alumin sulfat, được trộn vào nhau lúc sử dụng.* 2. Mút, xốp. ▷ Appos. *Caoutchouc mousse: Cao su mút.* ▷ HÓA *Mousse de platine: Bạch kim xốp.* ▷ *Point mousse: Đường kim trong các đồ dệt kim làm cho các hàng ngang ở bên mặt phải của vải.*

3. mousse [mus] adj. Cùn, nhụt. *Instrument, pointe mousse: Dụng cụ bị cùn, mũi tù.* ▷ Không nhọn, không sắc. *Ciseaux à pointes mousses: Kéo có mũi không sắc.*

mousseline [muslin] n. và adj. 1. n. f. Vải muxolin. 2. adj. inv. *Verres de table mousseline, porcelaine mousseline*: Cốc thủy tinh, đồ sứ trong mịn. ▷ BẾP *Gâteau mousseline: Bánh xốp. Sauce mousseline: Xốt Hà Lan có thêm kem đánh nổi bọt. Pommes mousseline* hay *purée mousseline: Khoai tây nghiền có thêm kem đánh nổi bọt.*

mousser [muse] v. intr. [1] 1. Sủi bọt, lên bọt. *Le champagne mousse: Rượu sâm banh sủi bọt.* 2. Bóng, Thân *Faire mousser qqn, qqch:. Faire mousser sa réussite: Khoe khoang thành tích.*

mousseron [musRõ] n. m. Nấm rêu.

mousseux, euse [musø, øz] adj. và n. m. 1. Sủi bọt, lên bọt. *Crème mousseuse: Kem lên bọt.* ▷ N. m. Rượu sủi bọt. 2. Bóng Xốp, nhẹ (như là bọt). *Des dentelles mousseuses: Đăng ten nhẹ bồng bồng. Roses mousseuses: Hoa hồng nhung.*

moussoir [muswaR] n. m. Que đánh (trứng, kem).

mousson [musõ] n. f. Chế độ gió mùa; gió mùa.

moussu, ue [musy] adj. Đầy rêu, phủ rêu. *Vieil arbre moussu: Cây cổ thụ rêu phong.*

moustache [mustaʃ] n. f. 1. Râu mép, ria mép. *Homme qui porte la moustache: Người đàn ông có râu mép.* 2. Ria (của súc vật).

moustachu, ue [mustaʃy] adj. (và n.) Để riu mép, có riu mép.

moustérien, ienne [musteRjɛ̃, jɛn] hay **moustiérien, ienne** [mustjeRjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. TIỀNSỬ Thời kỳ Moustier (tên một làng vùng Dordogne, Pháp) vào thời đại đồ đá giữa. ▷ N. m. *Le Moustérien.*

moustiquaire [mustikɛR] n. f. Màn (chống muỗi).

moustique [mustik] n. m. Muỗi.

moût [mu] n. m. Nước hèm (nước ép nho, táo, lê... chưa lên men). ▷ *Par anal.* Nước ép hoa quả (để ủ thành rượu).

moutard [mutaR] n. m. Dgian Chú bé, trẻ con, trẻ em. *Moutard qui braille: Chú bé thét lên.*

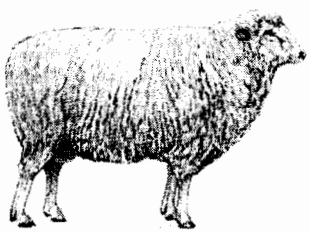
moutarde [mutaRd] n. f. (và adj.) 1. Cây cải cay, mù tạt. 2. Hạt cải cay, mù tạt. 3. Tương mù tạt. ▷ Bóng *La moutarde lui monte au nez: Anh ta bắt đầu nổi giận.* ▷ Adj. Màu mù tạt, màu vàng cam giả xanh. ▷ Có mùi tương tự mù tạt. *Gaz moutarde: Hơi cay ypêrit (dùng trong chiến tranh).*

moutardier [mutaRdje] n. m. 1. Lọ đựng mù tạt. 2. Người chế mù tạt, người bán mù tạt. ▷ Thân Lỗithời *Se prendre pour le premier moutardier du pape*: Tự cao tự đại.

moutazilite hay **mutazilite** [mutazilit] n. m. TÔN Thành viên giáo phái Hồi giáo ly khai.

moutier [mutje] n. m. Cũ Tu viện, nhà tu.

mouton [mutõ] n. m. **1.** Cừu. *Troupeau de moutons: Đàn cừu.* –*Spécial.* Cừu đực (nuôi để giết thịt). ▷ Loc., Bóng *Revenons à nos moutons*: Hãy trở lại vấn đề. –Khinh *Moutons de Panurge*: Kẻ bắt chước người khác một cách ngu ngốc. *C'est un mouton: Đó là một người hiền lành dễ bảo. Mouton à cinq pattes*: Quái vật. **2.** Thịt cừu. *Du mouton très tendre: Thịt cừu rất mềm.* **3.** Da cừu. *Une veste de mouton: Áo vét da cừu.* **4.** Bóng Sóng bạc đầu; đám mây nhỏ. ▷ Thân Đám bụi trắng. **5.** KỸ Máy đóng cọc. ▷ Đòn treo chuông. **6.** Lóng Kẻ giả tù (để dò xét kẻ tù khác), đặc tính.



mouton

moutonné, ée [mutɔne] adj. **1.** Xoăn. *Chevelure moutonnée: Bộ tóc xoăn.* **2.** *Ciel moutonné: Trời có mây bông như lông cừu.* **3.** ĐCHẤT *Roche moutonné: Đá trán cừu.*

moutonnement [mutɔnmã] n. m. Sự nhấp nhô, sự lô xô.

moutonner [mutɔne] v. intr. [1] Làm xoăn, uốn quăn (trông giống lông cừu). *Mer qui moutonne: Biển lô xô sóng bạc. Un banc de nuages moutonne à l'horizon: Một dải mây gợn nhấp nhô phía chân trời.*

moutonnerie [mutɔnʀi] n. f. Tính hiền lành dễ bảo; tính bắt chước người khác một cách ngớ ngẩn.

moutonneux, euse [mutɔnø, øz] adj. Loăn xoăn, nhấp nhô, lô xô.

moutonnier, ière [mutɔnje, jɛʀ] adj. **1.** Giống con cừu, như cừu. **2.** Bóng Bắt chước người khác một cách ngớ ngẩn.

mouture [mutyʀ] n. f. **1.** Sự xay thành bột. *La mouture du blé dans une minoterie: Xay bột lúa mì ở nhà máy xay.* **2.** Bột xay. *Une excellente mouture: Bột xay rất mịn.* **3.** Thường là Khinh Đề tài khai thác lại. *Auteur qui fait paraître une nouvelle mouture d'une œuvre ancienne: Tác giả cho ra một đề tài xào xáo lại của một tác phẩm cũ.*

mouvance [muvãs] n. f. PHKIẾN Sự phụ thuộc (vào một thái ấp); đất phụ thuộc (một thái ấp). –*Par ext.* Mối quan hệ bề trên của một thái ấp đối với đất phụ thuộc. ▷ Bóng Lĩnh vực ảnh hưởng, phạm vi ảnh hưởng, vòng ảnh hưởng. *Petit pays qui est dans la mouvance d'un voisin puissant: Nước nhỏ nằm trong vòng ảnh hưởng của một cường quốc láng giềng.*

mouvant, ante [muvã, ãt] adj. **1.** Thay đổi, không ổn định. *Des reflets mouvants: Ánh phản chiếu luôn thay đổi. Des opinions mouvantes: Ý kiến hay thay đổi.* **2.** Di động, lún thụt (đất). *Sables mouvants: Cát di động.*

mouvement [muvmã] n. m. **I. 1.** Sự chuyển động, vận động, cử động, vận hành. *Le mouvement des vagues, d'un bateau amarré: Sự chuyển động của sóng, của chiếc tàu bị neo buộc.* ▷ THIÊN *Mouvement diurne: Sự chuyển động của tinh tú trong một ngày đêm.* ▷ LÝ *Quantité de mouvement: Đại lượng chuyển động.* **2.** Cử động, động tác. *Mouvements de danse: Động tác múa. Mouvement brusque: Sự cử động đột ngột.* –Loc. *En deux temps, trois mouvements*: Rất nhanh. ▷ *Prendre, se donner du mouvenent*: Tập cử động, tập luyện. **3.** Sự thay đổi, biến chuyển, thuyên chuyển. *Mouvement de reflux d'une foule: Sự thoái trào của quần chúng. Surveiller les mouvements de l'ennemi: Canh chừng sự di chuyển của quân địch.* **4.** Sự đi lại, sự hoạt động, sự náo nhiệt. *Il y a du mouvement dans la rue: Đường phố náo nhiệt.* **5.** Bóng Sự điều động, sự thuyên chuyển. *Mouvement préfectoral: Sự thuyên chuyển tỉnh trưởng. Poste qui est mis au mouvement: Vị trí đang bị điều động.* **6.** Sự lưu thông tài sản, tiền tệ. *Mouvement de fonds: Sự lưu thông vốn.* **7.** Sự biến động (về số lượng). *Mouvement des prix: Sự biến động giá cả.* **8.** Sự sinh động, sự uyển chuyển (của tác phẩm). *Le mouvement d'un drapé sur une statue: Sự uyển chuyển của nếp áo một bức tượng.* ▷ *Mouvement de terrain: Địa thế của khu đất (lồi, lõm).* ▷ VĂN *Le mouvement d'un poème: Sự uyển chuyển của bài thơ. Mouvement oratoire: Sự hùng biện sinh động.* **9.** NHẠC Mức nhanh chậm của bản nhạc. ▷ Phần bè (của bản nhạc). *Le premier mouvement de la symphonie "Jupiter" de Mozart est un allegro vivace: Phần bè thứ nhất của bản giao hưởng "Jupiter" của Mozart là một khúc allegro vivace.* **II. 1.** Con. *Un mouvement de colère: Con giận dữ. Agir de son propre mouvement: Hứng lên thì làm, làm theo sáng kiến của mình.* **2.** Sự chuyển biến xã hội. *Le mouvement des idées, des mœurs: Sự biến chuyển xã hội về tư tưởng, về phong tục. Être dans le mouvement*: Theo mốt, theo cái tiến bộ. **3.** Phong trào, cuộc vận động. *Mouvement séditieux, populaire: Phong trào phản loạn, phong trào bình dân.* **4.** Nhóm người theo phong trào. *Mouvement surréaliste, anarchiste:* Nhóm người theo phong trào siêu

thực, nhóm người theo phong trào vô chính phủ. –Hội, hiệp hội, nhóm. *Mouvements de jeunesse: Hội thanh niên. Un mouvement rattaché au scoutisme: Hội gắn bó với tổ chức hướng đạo.* **III.** Bộ phận chuyển động (của đồng hồ...). *Le mouvement et le boitier d'une montre: Bộ phận chuyển động và vỏ đồng hồ. Mouvement d'horlogerie commandant un contact électrique: Bộ phận chuyển động của đồng hồ điều khiển tiếp xúc điện.*

mouvementé, ée [muvmɑ̃te] adj. **1.** Sôi nổi, linh hoạt, náo nhiệt, đầy biến động, sôi động. *Séance mouvementée: Buổi họp sôi động.* **2.** Gồ ghề, mấp mô. *Terrain mouvementé: Đám đất gồ ghề.*

mouvoir [muvwaʀ] **I.** v. tr. [**46**] **1.** Làm chuyển động, làm thay đổi vị trí. *Le mécanisme qui meut un automate: Máy móc làm người máy chuyển động.* **2.** Bóng Kích thích, thúc đẩy hành động. *Les sentiments qui la meuvent sont parfaitement honorables: Những tình cảm thúc đẩy nó hành động là hoàn toàn đáng coi trọng.* **II.** v. pron. Chuyển động, cử động, lay động, nhúc nhích. *Vieillard qui se meut péniblement: Cụ già cử động một cách khó nhọc.*

moviola [mɔvjɔla] n. f. ĐẢNH Máy chiếu phim nhỏ có màn hình thủy tinh (dùng lúc dựng phim).

moxa [mɔksa] n. m. Y Phép cứu –Chất cứu (trong y học cổ truyền vùng Viễn Đông).

moye hay **moie** [mwɑ(a)] n. f. KỸ Lớp mềm (của mạch đá).

moyé, ée [mwaje] adj. Có rìa mềm. *Pierre moyée: Đá có lớp mềm.*

1. moyen, yenne [mwajɛ̃, jɛn] adj. (và n.) **1.** Giữa, trung (trong không gian, thời gian, dãy). *Le cerveau moyen: Não giữa. Momie égyptienne datant du moyen Empire: Xác ướp Ai Cập có từ thời Đế chế giữa.* ▷ NGÔN *Moyen français: Tiếng Pháp trung gian.* (trung gian giữa tiếng Pháp cổ và tiếng Pháp hiện đại, thế kỷ XIV–XVI). ▷ TOÁN *Termes moyens* hay, n. m. pl. *les moyens: Các trung tỉ (của tỉ lệ thức). Si* $\frac{a}{b}=\frac{c}{d}$, *le produit des moyens bc est égal au produit des extrêmes ad: Trong tỉ lệ thức* $\frac{a}{b}=\frac{c}{d}$, *tích các trung tỉ bc bằng tích các ngoại tỉ ad.* ▷ LÔGIC *Moyen terme*: Mệnh đề giữa (tam đoạn luận). –Bóng Giải pháp trung gian. *Chercher un moyen terme qui puisse satisfaire chacune des parties: Tìm một giải pháp trung gian khả dĩ có thể thỏa mãn tất cả các bên.* **2.** Cách đều hai đầu, ở giữa, trung bình, trung, vừa, vừa phải. *Corpulence moyenne: Sự vạm vỡ vừa phải. Âge moyen: Tuổi trung niên. Intelli- gence moyenne: Thông minh vừa phải. Les classes moyennes: Tầng lớp trung lưu. –Cours moyen: Lớp giữa (giữa lớp sơ đẳng và lớp 6 ở trường phổ thông Pháp).* ▷ N. m. *Les moyens*: Nhóm trẻ em lứa tuổi nhỡ (ở trường mầm non, ở các trại hè...). ▷ THỂ *Poids moyen*: Hạng trung (hạng từ 72 đến 75kg). **3.** Bình thường, thông thường, phổ biến. *Français moyen: Người Pháp bình thường, (như thường thấy ở đa số người Pháp).* **4.** Trung bình: *La consommation moyenne d'électricité par personne et par an: Mức tiêu thụ điện trung bình mỗi người mỗi năm.*

2. moyen [mwajɛ̃] **I.** n. m. **1.** Phương tiện, cách, cách thức, phép, phương thức, phương sách, thủ đoạn, tư liệu. *Moyen honnête: Cách thức trung thực. C'est le seul moyen: Đó là cách duy nhất. Moyens de communication, de transport: Phương tiện truyền thông, phương tiện vận tải. Moyens de production: Tư liệu sản xuất. La fin justifie les moyens: Mục đích biện minh phương tiện.* Thân *Employer les grands moyens*: Dùng thượng sách. ▷ *Il y a, il n'y a pas moyen de: Có cách, không có cách nào; có thể, không thể nào.* ▷ LUẬT Lý lẽ, lý do. *Moyens de nullité: Lý do sự vô hiệu.* **2.** Plur. Khả năng, năng lực, năng khiếu. *Écolier qui a peu de moyens: Học trò ít năng lực.* **3.** Plur. Khả năng tài chính, nguồn tiền bạc. *Ne pas avoir les moyens de s'offrir qqch: Không có khả năng tài chính để sắm cái gì.* **II.** loc. prép. *Au moyen de*: Với sự giúp đỡ của, nhờ có, bằng cách. ▷ *Par le moyen de*: Nhờ có.

moyenâgeux, euse [mwajɛnaʒø, øz] adj. **1.** Lỗithời Thuộc trung đại, Trung cổ. **2.** Gợi lại thời Trung Cổ. *Costumes moyenâgeux: Quần áo gợi lại thời Trung Cổ.* **3.** Bóng Cũ kỹ, lạc hậu, cỗ lỗ sĩ. *Une mentalité, des coutumes moyenâgeuses: Cách suy nghĩ lạc hậu, quần áo cũ kỹ.*

moyen–courrier [mwajɛ̃kuʀje] n. m. Máy bay vận tải tầm trung (bay không xa quá 4.000 km).

moyennant [mwajenɑ̃] prép. **1.** Bằng phương thức: *Moyennant finances: Bằng phương thức tài chính. Moyennant quoi: Nhờ cái.* **2.** Văn Loc. conj. *Moyennant que*: Với điều kiện là. *Moyennant qu'elle vienne: Với điều kiện là cô ấy tới.*

moyenne [mwajɛn] n. f. **1.** Trung bình, cái ở giữa, số trung bình: *Être plus riche que la moyenne: Giàu hơn số trung bình.* **2.** TOÁN *Moyenne arithmétique de plusieurs valeurs: Số trung bình cộng của nhiều giá trị. Moyenne quadratique de deux nombres positifs: Số trung bình nhân của hai số dương; căn bậc hai của tích hai số dương. Moyenne harmonique de deux nombres: Trung*

bình điều hòa của hai số. Les nombres 2 et 8 ont 5 pour moyenne arithmétique, 4 pour moyenne quadratique et 3,2 pour moyenne harmonique: Các số 2 và 8 có số trung bình cộng là 5, trung bình nhân là 4 và trung bình điều hòa là 3,2. **3.** Điểm trung bình. *Avoir la moyenne à un devoir: Bài tập được điểm trung bình.* **4.** *En moyenne*: Trung bình khoảng. *Cet automobiliste fait en moyenne 20.000 km par an: Người lái xe này đi trung bình khoảng 20.000 km mỗi năm.*

moyennement [mwajɛnmɑ̃] adv. Trung bình, vừa vừa, vừa phải.

moyette [mwajɛt] n. f. NÔNG Đống tạm (những lượm lúa mới gặt).

moyeu [mwajø] n. m. Mayơ (của bánh xe). Par ext. *Moyeu d'un volant, d'une poulie: Mayơ của bánh đà, của ròng rọc.*

mozabite V. mzabite.

mozarabe [mɔzaʀab] n. và adj. **1.** n. SỬ Người Tây Ban Nha được phép theo đạo Cơ Đốc (dưới thời thống trị của người Maure). **2.** adj. *Art mozarabe: Nghệ thuật mozarap* (nghệ thuật Cơ Đốc chịu ảnh hưởng mạnh của đạo Hồi, Tây Ban Nha thế kỷ X và XI).

mozartien [mɔzaʀsjɛ̃, jɛn] adj. và n. **1.** Thuộc về Mozart, thuộc nhạc của Mozart. **2.** Người mê nhạc của Mozart.

mozzarella [mɔdzaʀella] n. f. Phomat mozarela (của Italia).

m/s LÝ Ký hiệu của mét/giây (đơn vị vận tốc). ▷ m/s^2: Ký hiệu của mét/giây/giây (đơn vị gia tốc).

M.S.T. Các chữ cái đầu của *maladie sexuellement transmissible: Bệnh lây qua đường tình dục.*

Mt Viết tắt của *million(s) de tonnes: Triệu tấn.*

mu [my] n. m. Muy (chữ cái Hy Lạp μ), biểu thị một phần triệu.

mû, mue [my] Phân từ quá khứ của động từ mouvoir.

muable [mɥabl] adj. Cũ Văn Dễ thay đổi, biến đổi, biến dịch.

mucilage [mysilaʒ] n. m. Chấy nhầy, chất keo thực vật. *Le mucilage, émollient et laxatif, est utilisé en pharmacie: Chất keo thực vật có tính mềm và nhuận tràng được sử dụng trong ngành dược.*

mucilagineux, euse [mysilaʒinø, øz] adj. (và n.) Có chất nhầy, có chất keo; giống chất nhầy, giống chất keo. ▷ Subst. *Un mucilagineux: Cây có chất nhầy.*

mucine [mysin] n. f. SINHHÓA Muxin.

mucor [mykɔʀ] n. m. THỰC Nấm mốc.

mucosité [mykɔzite] n. f. Chất nhớt, chất nhờn.

mucoviscidose [mykovisidoz] n. f. Y Bệnh nhầy nhớt.

mucron [mykʀɔ̃] n. m. THỰC Mũi (nhọn cứng ở một số thực vật).

mucus [mykys] n. m Nước nhầy, niêm dịch. *Mucus nasal: Nước nhầy ở mũi.* ▷ ĐỘNG Chất nhầy (ở da động vật).

mudéjar hay **mudéjare** [mudex(ʒ)aʀ] n. và adj. **1.** n. SỬ Tín đồ đạo Hồi ở Tây Ban Nha quy theo Cơ Đốc giáo (sau cuộc tái chinh phục thế kỷ XI–XV). **2.** adj. *Art mudéjar:* Nghệ thuật mudêjar (pha trộn giữa Moro và Cơ Đốc, phát triển ở Tây Ban Nha thế kỷ XII–XVI).

mue [my] n. f. **1.** ĐỘNG Sự thay lông, thay sừng, lột xác (của một số động vật). **2.** Xác lột. **3.** Sự vỡ tiếng (người, lúc dậy thì); giai đoạn vỡ tiếng. **4.** Cái bu gà.

muer [mɥe] **I.** v. intr. [1] **1.** Thay lông, thay sừng, lột xác (động vật). **2.** Vỡ tiếng. –Par ext. *Jeune homme qui mue: Cậu bé vỡ tiếng.* **II.** v. tr. Cũ Thay đổi, biến đổi. ▷ Mới, Văn *Muer en*: Biến thành. –v. pron. *Il s'est mué en cuisinier pour la circonstance: Vì hoàn cảnh mà ông ấy phải biến thành đầu bếp.*

müesli [mɥɛsli] hay **musli** [mysli] n. m. Món musli (hỗn hợp ngũ cốc, hoa quả và sữa).

muet, ette [mɥɛ, ɛt] adj. và n. **1.** Câm. *Les sourds de naissance sont muets: Những người điếc bẩm sinh là những người câm.* **2.** Câm lặng, im lặng. *Rester muet comme une carpe*: Câm như hến. –Loc., Bóng *La grande muette*: Quân đội. ▷ SKHẤU *Jeu muet*: Trò kịch câm. *Rôle muet*: Vai câm. **3.** Âm thầm, thầm lặng, không nói ra, ngấm ngầm. *De muets reproches: Những sự trách cứ không nói ra lời.* – Prov. *Les grandes douleurs sont muettes: Nỗi đau không nói nên lời.* **4.** *Film, cinéma muet: Phim câm.* ▷ N. m. *Le muet*: Điện ảnh câm. *Une star du muet: Một ngôi sao điện ảnh câm.* **5.** Câm, không được phát âm. *Dans "livre" et "allemand", l'e est muet: Trong từ "livre" và "allemand", chữ e là chữ câm.* **6.** Câm, trên đó không viết gì. *Carte muette: Bản đồ câm.*

muette [mɥɛt] n. f. Cũ Lều săn.

muezzin [mɥɛdzin] hay [mɥɛdzɛ̃] n. m. Người (của thánh đường Hồi giáo) đứng trên tháp cao gọi tín đồ đến lễ.

muffin [myfɛ̃] n. m. Bánh xốp.

mufle [myfl] n. m. **1.** Mõm. *Mufle d'un taureau, d'un lion: Mõm bò tót, mõm sư tử.* **2.** Bóng, Thân Người thô lỗ: *Vous êtes un mufle, monsieur!: Ông là một người thô lỗ!* ▷ Adj. *Il est assez mufle: Anh ta khá là thô lỗ.*

muflerie [myfləʀi] n. m. Thân Tính thô lỗ; lời thô lỗ, điều thô lỗ.

muflier [myflije] n. m. Cây hoa mõm sói.

mufti hay **muphti** [myfti] n. m. Luật sĩ (Hồi giáo).

muge [myʒ] n. m. Cá đối.

mugir [myʒiʀ] v. intr. [2] Rống, kêu rống lên (bò). *La vache mugit: Bò rống.* ▷ Bóng Gầm, thét, rống, gào. *Les sirènes du paquebot mugirent: Những tiếng còi của chiếc tàu khách rống lên.*

mugissement [myʒismɑ̃] n. m. Tiếng rống (bò). ▷ Bóng Tiếng gào, tiếng gầm rít: *Les mugissements du vent: Tiếng gào của gió.*

muguet [mygɛ] n. m. **1.** Huệ chuông (cây, hoa). **2.** Bệnh tưa, bệnh đẹn sữa.

muid [mɥi] n. m. **1.** Muy (đơn vị đong, đo cũ). *À Paris, le muid de vin valait 268 litres: Ở Paris, một muy rượu bằng 268 lít.* **2.** Thùng muy (dung tích bằng một muy).

mulard, arde [mylaʀ, aʀd] n. m. (và adj.) Vịt pha, vịt lai. ▷ Adj. *Une cane mularde: Vịt cái lai.*

mulassier, ière [mylasje, jɛʀ] adj. Thuộc con la: *Élevage mulassier: Nuôi la.* ▷ *Jument mulassière: Ngựa cái sản xuất la.*

mulâtre, mulâtresse [mylɑtʀ, mylɑtʀɛs] n. và adj. Người lai (giữa da đen và da trắng).

1. mule [myl] n. f. Con la cái. ▷ Bóng, Thân *Têtu comme une mule*: Lì lợm, cứng đầu cứng cổ. *C'est une vraie tête de mule: Đúng là đứa cứng đầu cứng cổ.*

2. mule [myl] n. f. Giày muyn, giày hở gót, giày đi trong nhà. ▷ Giày păng túp trắng thêu chữ thập của giáo hoàng. *Baiser la mule du pape*: Hôn chân giáo hoàng.

mule-jenny [myl(d)ʒeni] n. f. KỸ Máy xe sợi. *La mule-jenny a été inventée en 1779 par Samuel Crompton: Máy xe sợi do Samuel Crompton sáng chế năm 1779. Des mule-jennys.*

1. mulet [mylɛ] n. m. Con la đực. V. bardot –Loc. Thân *Têtu comme un mulet:* Rất bướng bỉnh. *–Chargé comme un mulet*: Chở rất nặng.

2. mulet [mylɛ] n. m. Đồng *muge.*

muleta [mulɛta] n. f. Mảnh vải đỏ để nhử bò tót (trong cuộc đấu bò).

muletier, ière [myltje, jɛʀ] n. và adj. **1.** n. m. Người dắt la. **2.** adj. Hợp với con la. *Chemin muletier: Đường hợp với con la, đường la đi thì hợp.*

mulette [mylɛt] n. f. Con trùng trục.

mull [myl] n. m. ĐCHẤT Đất mùn.

mulla hay **mullah** V. mollah.

mulon [mylõ] n. m. Đống muối nhỏ, đống cát nhỏ.

mulot [mylo] n. m. Chuột đồng.

mulsion [mylsjõ] n. f. Hiếm Sự vắt sữa.

multi– Từ tố có nghĩa là "nhiều".

multicaule [myltikol] adj. THỰC [Có] nhiều thân.

multicolore [myltikɔlɔʀ] adj. [Có] nhiều màu, màu sặc sỡ. *Papillon multicolore: Bướm màu sặc sỡ.*

multicouche [myltikuʃ] adj. KỸ [Có] nhiều lớp. *Revêtement d'étanchéité multicouche: Lớp trát kín nhiều lớp.*

multifilaire [myltifilɛʀ] adj. [Có] nhiều sợi. *Câble multifilaire: Cáp có nhiều sợi.*

multiflore [myltiflɔʀ] adj. THỰC [Có] nhiều hoa.

multiforme [myltifɔʀm] adj. Có nhiều dạng khác nhau, có thể có nhiều dạng, đa dạng, nhiều vẻ: *La folie est multiforme: Sự điên rồ đa dạng lắm.*

multigrade [myltigʀad] adj. KỸ *Huile multigrade*: Dầu nhớt chịu nhiệt.

multilatéral, ale, aux [myltilateʀal, o] adj. CHTRỊ Của nhiều nước, liên quan đến nhiều nước, nhiều bên, đa phương: *Accords multilatéraux: Hiệp định giữa nhiều bên* ▷ *Aide multilatérale: Sự giúp đỡ nhiều bên. (của một nước công nghiệp đối với nước đang phát triển thông qua các tổ chức quốc tế, chứ không trực tiếp, song phương.*

multimillionnaire [myltimiljɔnɛʀ] adj. (và n). Giàu hàng triệu triệu, triệu triệu phú. *–Par ext.* Vô cùng giàu.

multinational, ale, aux [myltinasjɔnal, o] adj. (và n. f.) Gồm nhiều nước, đa quốc gia. *L'U.R.S.S. est un pays multinational: Liên bang Xô viết là một xứ đa quốc gia.* ▷ *Société multinationale* hay n. f. *une multinationale: Công ty đa quốc gia.*

multipare [myltipaʀ] adj (và n.) **1.** ĐỘNG Đẻ nhiều con (trong một lần). **2.** Y Đẻ nhiều lần (người).

multiparité [myltipaʀite] n. f. ĐỘNG Tính đẻ nhiều con (mỗi lứa).

multipartisme [myltipaʀtism] n. m. CHTRỊ Chế độ đa đảng.

multiple [myltipl] adj. và n. m. **1.** Phức tạp, gồm nhiều yếu tố khác nhau. *Organe multiple: Cơ quan phức tạp. Poulie multiple: Ròng rọc có nhiều rãnh. –HÌNH Point multiple d'une courbe: Điểm bội của đường cong.* ▷ Có nhiều khía cạnh, phức tạp. *Question multiple: Vấn đề phức tạp. La nature est multiple: Tính cách phức tạp.* **2.** *Par ext.* Vô vàn, rất nhiều. *Le cas est illustré par de multiples exemples: Trường hợp được minh họa bởi vô vàn ví dụ.* **3.** TOÁN Bội. *15 est*

M

multiple de 3 et de 5: 15 là bội số của 3 và 5. ▷ N. m. Bội số. *8 est un multiple de 2, et 2 est un sous-multiple de 8: 8 là một bội số của 2, và 2 là một ước số của 8.*

multiplet [myltiplɛ] n. m. 1. TOÁN Cặp bội (của tích Đề các). 2. QUANG Hệ thấu kính.

multiplex [myltiplɛks] n. m. inv. VIỄN Máy điện báo phức (một đường truyền, mà truyền được nhiều cuộc phát).

multipliable [myltiplijabl] adj. Có thể nhân được.

multiplicande [myltiplikãd] n. m. TOÁN Số bị nhân.

multiplicateur, trice [myltiplikatœʀ, tʀis] adj. và n. m. Nhân lên, gấp bội lên. ▷ N. m. TOÁN Số nhân. *Si l'on multiplie 2 par 6, 6 est le multiplicateur et 2 est le multiplicande: Khi ta nhân 2 với 6 thì 6 là số nhân và 2 và số bị nhân.*

multiplicatif, ive [myltiplikatif, iv] adj. Nhân, gấp bội, tăng bội. TOÁN *Loi multiplicative: Định luật phép nhân. Groupe multiplicatif: Nhóm nhân.*

multiplication [myltiplikasjõ] n. f. 1. Sự nhân lên, sự tăng số lượng, sự tăng sinh, sự nhân giống: *Multiplication des espèces: Sự nhân giống loài.* 2. TOÁN Phép nhân. *–Table de multiplication: Bảng cửu chương.* 3. KỸ Tỉ số truyền.

multiplicité [myltiplisite] n. f. 1. Tính đa dạng, tính phức tạp: *La multiplicité de la nature humaine: Tính phức tạp của bản chất con người.* 2. Vô số, rất nhiều. *Multiplicité des lois: Vô số qui luật.*

multiplier [myltiplije] **I.** v. tr. [1] 1. Tăng thêm, gia tăng, thêm nhiều. *Multiplier les difficultés: Tăng thêm khó khăn. Multiplier les erreurs: Tăng thêm các sai lầm.* 2. TOÁN Nhân. *Multiplier 2 par 3: Nhân 2 với 3.* **II.** v. intr. Hiếm Cũ Nhân giống, sinh sản. *"Croissez et multipliez": "Hãy lớn lên và hãy sinh sôi nảy nở" (Kinh Thánh).* **III.** v. pron. 1. Nhiều lên, tăng lên. *Les obstacles se multipliaient: Các trở ngại tăng lên.* 2. Sinh sản. *Animaux qui se multiplient très rapidement: Các loài vật sinh sản nhanh.* 3. Bóng Dường như có mặt ở khắp nơi. *Se multiplier pour rendre service: Dường như có mặt ở khắp nơi để giúp đỡ.*

multipolaire [myltipɔlɛʀ] adj. 1. ĐIỆN [Có] nhiều cực, đa cực. *Machine multipolaire: Máy có nhiều cực.* 2. SINH *Cellule multipolaire: Tế bào thần kinh nhiều cực.*

multiprocesseur [myltipʀɔsesœʀ] n. m. Máy tính có nhiều bộ xử lý trung tâm (nhiều CPU).

multiprogrammation [myltipʀɔgʀamasjõ] n. f. TIN (Sự thực hiện) đa chương trình.

multirisque [myltiʀisk] adj. TÀI *Assurance multirisque:* Sự bảo hiểm nhiều loại rủi ro.

multistandard [myltistãdaʀ] adj. inv. và n. m. Thu nhiều chuẩn phát (máy thu hình).

multitube [myltityb] adj. QUÂN *Canon multitube:* Súng có nhiều nòng.

multitubulaire [myltitybylɛʀ] adj. KỸ *Chaudière multitubulaire:* Nồi hơi có nhiều ống.

multitude [myltityd] n. f. 1. Nhiều, đông, vô số. *Une multitude de spectateurs: Vô số khán giả. Il reste une multitude de points à éclaircir: Còn rất nhiều điểm cần làm sáng tỏ.* 2. Khinh Đám đông, quần chúng. *Flatter la multitude: Nịnh quần chúng.* Đồng foule, masse.

munichois, oise [mynikwa, waz] adj. và n. 1. Thuộc thành phố Munich. 2. SỬ Khinh Người theo, người tán thành hiệp ước Munich (1938), theo đó nhân nhượng trước sự bành trướng của Đức quốc xã.

municipal, ale, aux [mynisipal, o] adj. Thuộc thành phố, chính quyền thành phố. *Loi municipale: Luật của thành phố. Conseil municipal: Hội đồng thành phố. Officiers municipaux: Các viên chức thành phố.*

municipalisation [mynisipalizasjõ] n. f. Sự thị chính hóa, sự đặt theo chế độ thành phố. ▷ *Municipalisation des sols: Sự lấy đất đai về cho thành phố.*

municipaliser [mynisipalize] v. tr. [1] Thị chính hóa, chịu sự kiểm soát của thành phố.

municipalité [mynisipalite] n. f. 1. Hội đồng thị chính. LUẬT, HCHÍNH Thị trưởng và các phó thị trưởng. 2. Tòa thị chính, thị sảnh. 3. Thị xã, thành phố, thị trấn, đô thị.

municipe [mynisip] n. m. CỔĐẠI Đô thị tự trị (La Mã).

munificence [mynifisãs] n. f. Sự rộng lượng, sự đại lượng, rộng rãi. *Traiter un hôte avec munificence: Đối xử rộng rãi với khách.*

munificent, ente [mynifisã, ãt] adj. Rộng lượng, đại lượng, rộng rãi.

munir [mynir] v. tr. [2] 1. Chi cấp, cấp, có. *Munir des voyageurs de vivres: Cấp cái ăn cho du khách.* ▷ v. pron. *Se munir contre la pluie:* Tự che mưa. *–Bóng Se munir de patience: Có được sự kiên nhẫn.* –Au pp. *Il est mort muni des sacrements de l'Église: Ông ta chết có được làm lễ ở nhà thờ.* 2. Trang bị, có. *Fauteuils munis de housses: Ghế bành có bọc vải.*

munition [mynisjõ] n. f. 1. Cũ Quân nhu, quân lương, quân trang. *Pain de munition: Bánh mì cung cấp cho quân đội.* 2. Plur. Đạn dược.

munitionnaire [mynisjɔnɛR] n. m. SỬ Người cung cấp lương thực, thực phẩm cho quân đội (dưới chế độ cũ).

munster [mœ̃stɛR] n. m. Pho mát munxte.

muon [myõ] n. m. VLÝHTNHÂN Muon (ký hiệu μ^-).

muphti V. mufti.

muqueux, euse [mykø, øz] adj. và n. f. Y **1.** Nhớt, nhầy. **2.** Tiết ra nhớt, nhầy. ▷ N. f. GPHẪU Màng nhầy, niêm dịch. *Muqueuse buccale: Niêm dịch miệng.*

mur [myR] n. m. **1.** Bức tường. *Mur de brique: Bức tường gạch. Mur de refend: Tường ngăn phòng. Mur de soutènement: Tường chống, tường dõ.* ▷ Loc. *Coller qqn au mur: Tường ngăn phòng. Mur de soutènement: Đem xử bắn ai.* –Lóng, Bóng *Faire le mur*: Nhảy tường trốn ra. –Prov. *Les murs ont des oreilles*: Tai vách mạch rừng. *Mettre qqn au pied du mur*: Dồn ai đến chân tường, buộc ai quyết định, làm cho ai bí. ▷ Plur. *Les murs*: Thành, thành trì, tường bao quanh thành phố. –*Par ext.* Thành phố. *Vous êtes dans nos murs: Anh đang ở trong thành phố chúng tôi.* **2.** *Par ext.* Hàng rào, vật chắn đường. *Un mur de rondins: Hàng rào gỗ súc.* **3.** Bóng Vật chắn, giới hạn tưởng tượng. *Le mur de la vie privée: Bức tường chắn của cuộc sống riêng.* –Vật cản. *Il se heurta à un mur de silence: Nó dụng vào một bức tường im lặng.* ▷ HKHÔNG *Mur du son: Bức tường âm thanh, hàng rào âm thanh.* ▷ *Mur de la chaleur: Bức tường giới hạn nhiệt.*

mûr, mûre [myR] adj. **1.** Chín (quả). *Blé, raisin mûrs: Lúa chín, nho chín.* **2.** *Par ext.* Chín muồi: *L'affaire n'est pas encore mûre, attendons un peu: Việc chưa chín muồi, hãy đợi thêm chút nữa. Être mûr pour qqch*: Chín chắn, đứng tuổi để làm cái gì. **3.** Đứng đắn, chín chắn, đến độ chín, đứng tuổi. *Homme mûr: Người đứng tuổi. Âge mûr: Tuổi chín chắn, tuổi thành niên.* ▷ *Abcès mûr: Chỗ apxe đã chín.* **4.** Khôn ngoan, chín chắn. *Esprit mûr: Đầu óc khôn ngoan. Fillette mûre pour son âge: Con bé chín chắn so với tuổi.* ▷ *Après mûre réflexion: Sau khi nghĩ ngợi chán chê, sau khi nghĩ chín rồi.* **5.** Thân *Étoffe mûre:* Vải cũ, mòn, nhàu. ▷ Dgian *Être mûr:* Say rượu.

murage [myRaʒ] n. m. Sự xây đường xung quanh, sự xây bịt lại, sự lấp kín.

muraille [myRɑj] n. f. **1.** Bức tường dày và cao. *Pan de muraille: Vạt tường cao và dày.* ▷ *Couleur de muraille: Màu tường xám.* **2.** Tường thành. *Muraille crénelée: Tường thành có lỗ châu mai. La Grande Muraille de Chine: Vạn lý trường thành của Trung quốc.* Đồng rempart, enceinte. **3.** HẢI Thành tàu. **4.** ĐỘNG Thành móng (ngựa).

mural, ale, aux [myRal, o] adj. **1.** Cố định vào tường, áp vào tường. *Four, réfrigérateur mural: Lò, lò sưởi cố định vào tường.* ▷ MỸ *Peinture murale: Tranh vẽ trên tường.* **2.** CỔĐẠI *Couronne murale: Phần thưởng người La Mã tặng cho người đầu tiên leo được lên thành của một thành phố bị bao vây.*

mûre [myR] n. f. **1.** Quả dâu: *Sirop de mûres: Xi rô dâu.* **2.** Quả ngấy.

mûrement [myRmã] adv. Chín chắn, suy nghĩ rất kỹ. *Mûrement réfléchi: Đã nghĩ kỹ.*

murène [myRɛn] n. f. Cá lịch.

murer [myRe] v. tr. [1] **1.** Xây tường bao quanh. *Murer une ville: Xây tường bao quanh thành phố, xây tường thành.* **2.** Xây bịt lại, lấp kín. *Murer une porte: Xây bịt cửa lại.* **3.** Xây tường để nhốt. *Murer un prisonnier: Xây tường để nhốt tù.* **4.** Bóng Che kín trong bốn bức tường, không bị ảnh hưởng bên ngoài. *Murer sa vie privée: Che kín cuộc sống riêng trong bốn bức tường.* ▷ v. pron. Đóng cửa ở nhà. *Elle se mura chez elle pour réfléchir: Cô ta đóng cửa ở nhà để suy nghĩ.* Bóng *Se murer dans son obstination: Khăng khăng bướng bỉnh.*

muret [myRɛ] n. m. hay **murette** [myRɛt] n. f. Bức tường nhỏ.

murex [myRɛks] n. m. Ốc gai. *Les Anciens extrayaient la pourpre d'un murex: Người xưa khai thác màu tía ở ốc gai.*

muriate [myRjat] n. m. HOÁ Như chlorure.

muriatique [myRjatik] adj. HOÁ *Acide muriatique,* Đồng, Cổ acide chlorhydrique.

muridés [myRide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chuột.

mûrier [myRje] n. m. *Mûrier blanc* (*Morus alba,* họ moracées): Cây dâu tằm trắng. –*Mûrier noir (Morus nigra):* Cây dâu tằm đen.

mûrir [myRiR] **I.** v. intr. [2] **1.** Chín. *Les fruits mûrissent en été: Quả chín vào mùa hè.* –Bóng *Laisser mûrir une affaire: Để cho công việc chín muồi.* **2.** Chín chắn, phân biệt được đúng sai. *Esprit qui mûrit: Đầu óc chín chắn.* **II.** v. tr. **1.** Làm cho chín. *Le soleil mûrit les blés: Mặt trời làm chín lúa mì.* **2.** Đào tạo ai, làm cho ai khôn ngoan, làm ai biết suy xét, làm ai chín chắn. *Ces épreuves l'ont mûri: Các cuộc thử nghiệm đó đã làm nó khôn ngoan lên.* **3.** Dần dần làm chín muồi. *Mûrir un projet: Dần dần làm chín muồi một dự án.*

mûrissement [myRismã] n. m. Sự chín (của quả).

mûrisserie [myRisRi] n. f. KỸ Nơi rấm (trái cây). *Mûrisserie de bananes: Nơi rấm chuối.*

murmel [myʀmɛl] n. m. Sóc chồn; da lông sóc chồn.

murmure [myʀmyʀ] n. m. **1.** Tiếng thì thầm, rì rầm. *Il entra et le murmure cessa brusquement: Ông ấy bước vào và tiếng thì thầm bỗng nhiên im bặt. Murmure d'approbation: Tiếng rì rầm tán thưởng.* **2.** *Par anal.* Tiếng rì rào, xào xạc, róc rách. *Le murmure du ruisseau: Tiếng rì rào của con suối.* **3.** Lời than vãn, ca thán, lời trách móc thì thầm. *Provoquer des murmures de protestation: Gây nên những ca thán phản đối.* ▷ Lời đồn đại, tiếng đồn. *Faire cesser les murmures: Làm ngưng những lời đồn đại.*

murmurer [myʀmyʀe] v. intr. [1] **1.** Thì thầm, nói rì rầm. *Elle murmurait plus qu'elle ne parlait: Cô ấy thì thầm đúng hơn là nói.* ▷ v. tr. *Il lui murmura quelques mots à l'oreille: Ông ta thì thầm vào tai nó mấy lời.* Đồng chuchoter. **2.** Thì thầm, rì rào, xào xạc. *Le vent murmure dans le feuillage: Gió rì rào trong vòm lá.* **3.** Cằn nhằn, than vãn, phản đối ngầm. *Murmurer entre ses dents: Cằn nhằn trong miệng. Murmurer contre un ordre reçu: Lẩm bẩm phản đối một mệnh lệnh.* ▷ Bình luận thì thầm, thì thào bàn tán nói xấu, chê bai, điều tiếng xì xào. *En ville, on murmurait à leur sujet: Trong thành phố người ta đang thì thào bàn tán chuyện của họ.*

mûron [myʀõ] n. m. Phngữ Quả ngấy, quả mâm xôi.

murrhin, ine [myʀɛ̃, in] adj. CỔĐẠI *Vase murrhin: Lọ muarin* (người cổ rất chuộng, có thể là bằng một loại sứ của Trung Quốc).

musacées [myzase] n. f. pl. THỰC Họ chuối.

musagète [myzaʒɛt] adj. m. THẦN Thuộc Apollon (như một người dẫn dắt các thần Nghệ thuật).

musaraigne [myzaʀɛɲ] n. f. Chuột chù.

musard, arde [myzaʀ, aʀd] adj. và n. Hiếm Lông bông, nhởn nhơ, lang thang.

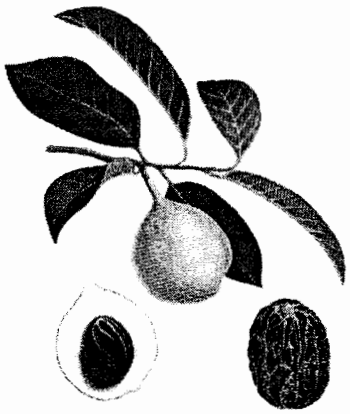
musarder [myzaʀde] v. intr. [1] Lông nhông, nhởn nhơ, đi lang thang, lêu lổng.

musardise [myzaʀdiz] hay **musarderie** [myzaʀdəʀi] n. f. Cũ Tính lông bông, thói nhởn nhơ, tính lang thang, lêu lổng.

musc [mysk] n. m. **1.** Xạ (lấy ở hươu xạ). **2.** Xạ hương.

muscade [myskad] n. và adj. **1.** n. f. Quả nhục đậu khấu. **2.** adj. *Rose muscade*: Màu hồng đỏ. **3.** n. f. Viên ảo thuật (của người làm ảo thuật). ▷ Loc. Bóng *Passez muscade!*: Trò ảo thuật đã thành công, đã chơi xong.

muscadet [myskadɛ] n. m. **1.** Loại nho trắng (vùng Loire, Pháp). **2.** Rượu vang mutcađe.



muscade

muscadier [myskadje] n. m. Cây nhục đậu khấu.

muscadin [myskadɛ̃] n. m. **1.** Cũ Kẻ tự phụ trẻ tuổi. **2.** SỬ Kẻ ưa chưng diện (xức xạ hương).

muscardin [myskaʀdɛ̃] n. m. Chuột sóc bờ rào.

muscardine [myskaʀdin] n. f. Bệnh tằm vôi.

muscari [myskaʀi] n. m. Huệ xạ (cây, hoa).

muscarine [myskaʀin] n. f. Mutcarin (chất alcaloit trong nấm độc).

muscat [myska] n. m. và adj. **1.** Nho xạ. ▷ Adj. *Raisin muscat: Nho xạ.* –Au fém (Hiếm) *"La Treille muscate", ouvrage de Colette: "Giàn nho xạ", tác phẩm của Colette.* **2.** Rượu nho xạ.

muscidés [myside] n. m. pl. ĐỘNG Họ ruồi.

muscinées [mysine] n. f. pl. Ngành rêu.

muscle [myskl] n. m. Cơ, bắp thịt: *Gonfler ses muscles: Lên gồng, làm phồng bắp thịt.* ▷ Thân *Avoir du muscle*: Cơ bắp cuồn cuộn, rất khỏe.

musclé, ée [myskle] adj. Có bắp thịt nở, vạm vỡ. *Athlète musclé: Vận động viên điền kinh vạm vỡ.* Bóng Cường tráng, mạnh mẽ, hùng mạnh. *Musique musclée: Nhạc hùng mạnh.*

muscler [myskle] v. tr. [1] Phát triển cơ bắp (của ai). *Le sport l'a musclé: Thể thao làm nó phát triển cơ bắp.*

muscovite [myskɔvit] n. f. KHOÁNG Mutcovit, mica trắng.

musculaire [myskylɛʀ] adj. Thuộc về cơ, cơ bắp.

musculation [myskylasjõ] n. f. Sự phát triển của cơ, cơ bắp –Các bài tập để cơ phát triển.

musculature [myskylatyʀ] n. f. Hệ cơ (của cơ thể). *Musculature d'un culturiste:* Hệ cơ bắp của một vận động viên thể hình.

musculeux, euse [myskylø, øz] adj. 1. GPHẪU Có nhiều cơ. 2. Cứng như cơ, nổi bắp thịt.

muse [myz] n. f. 1. THẦN Nữ thần Nghệ thuật (có 9 người). *Calliope était la muse de l'éloquence, Clio de l'histoire, Êrato de l'élégie, Euterpe de la musique, Melpomène de la tragédie, Polymnie de la poésie lyrique, Terpsi- chore de la danse, Thalie de la comédie et Uranie de l'astronomie: Calliope là nữ thần về hùng biện, Clio về lịch sử, Erato về bi ca, Euterpe về âm nhạc, Melpomène về bi kịch, Polymnie về thơ trữ tình, Terpsichore về nhảy múa, Thalie về hài kịch và Uranie về thiên văn.* 2. *La muse, les muses: Nàng thơ, thi ca.* ▷ VĂN, ĐÙA *Taquiner la Muse*: Làm thơ ngẫu hứng (để giải trí). 3. LỖITHỜI Người phụ nữ làm thi hứng cho một nhà thơ, làm cảm hứng sáng tác cho một nghệ sĩ.

museau [myzo] n. m. 1. Mõm: *Museau de chien, de requin: Mõm chó, mõm cá mập.* 2. THÂN Mặt, khuôn mặt, bộ mặt. *Vilain museau: Bộ mặt xấu xa.* 3. BẾP Món thịt thủ bò, lợn. *Museau à la vinaigrette: Món thịt thủ bò, lợn xốt giấm.*

musée [myze] n. m. 1. CŨ Cung hàn lâm. 2. MỚI Bảo tàng. *Musée des beaux-arts: Bảo tàng mỹ thuật. Musée des arts décoratifs: Bảo tàng nghệ thuật trang trí. Musée des arts et traditions populaires: Bảo tàng nghệ thuật và truyền thống dân gian. Musée de la marine: Bảo tàng hàng hải. Musée océanographique: Bảo tàng đại dương học.*

museler [myz(ə)le] v. tr. [22] 1. Buộc mõm, buộc rọ mõm. 2. BÓNG Bịt miệng, ngăn cản không cho giãi bày. *Museler la presse: Bịt miệng báo chí.*

muselet [myzlɛ] n. m. KỸ Dây chằng nút (chai rượu).

muselière [myzəljɛʀ] n. f. Cái rọ mõm (súc vật). *Mettre une muselière à un chien: Đeo rọ mõm cho con chó.*

musellement [myselmɑ̃] n. m. Sự buộc rọ mõm; sự bịt miệng.

muséographie [myzeɔgʀafi] n. f. Khoa bảo tàng.

muséologie [myzeɔlɔʒi] n. f. Bảo tàng học.

muser [myze] v. intr. [1] Lông nhông, nhởn nhơ, làm mất thời gian.

muserolle [myzʀɔl] n. f. KỸ Dây mõm (ở bộ cương ngựa).

1. musette [myzɛt] n. f. (và n. m.) **I.** 1. Kèn bễ. 2. Điệu nhạc cho kèn bễ. 3. Appos. *Bal musette,* hay n. m. *musette: Buổi khiêu vũ dân tộc (lúc đầu là do người ta nhảy múa theo nhạc kèn bễ).* **II.** Túi dết.

2. musette [myzɛt] n. f. Chuột chù.

muséum [myzeɔm] n. m. Bảo tàng khoa học tự nhiên.

musical, ale, aux [myzikal, o] adj. 1. Thuộc nhạc, âm nhạc. *Composition musicale: Sáng tác âm nhạc.* 2. Có chơi nhạc, nơi chơi nhạc. *Soirée musicale: Dạ hội âm nhạc.* 3. Có tính nhạc, có nhạc điệu, du dương. *Phrase musicale: Câu có nhạc điệu. L'italien est une langue musicale: Tiếng Ý là thứ tiếng du dương.* ▷ *Par ext. Avoir l'oreille musicale: Có tai (nhậy cảm với âm) nhạc.*

musicalement [myzikalmɑ̃] adv. 1. Về mặt âm nhạc, một cách du dương. 2. Theo qui tắc âm nhạc. 3. Thuộc về âm nhạc.

musicalité [myzikalite] n. f. Tính nhạc, chất lượng nhạc. *Musicalité d'un enregistrement: Chất lượng nhạc của sự ghi âm. –Musicalité d'un vers de Racine: Tính nhạc của câu thơ Racine.*

music-hall [myzikol] n. m. 1. Nhà hát ca vũ nhạc, quán nhạc tạp kỹ. *Des music-halls.* 2. Thể loại ca vũ nhạc tạp kỹ. *Une vedette de music-hall: Ngôi sao ca nhạc tạp kỹ.*

musicien, ienne [myzisjɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. Người biết nhạc, người chơi nhạc, người sành nhạc. ▷ Adj. *Il est très musicien: Ông ấy rất sành nhạc. Avoir l'oreille musicienne: Có tai (của người sành) nhạc.* 2. Nhạc sĩ, nhạc công. *Bach est son musicien préféré: Bach là nhạc sĩ yêu thích của nó. Un orchestre de soixante musiciens: Dàn nhạc gồm sáu mươi nhạc công. Un musicien de jazz: Nhạc công nhạc jazz.*

musicographe [myzikɔgʀaf] n. Nhà nghiên cứu âm nhạc. *Un musicographe spécialiste de Verdi: Một chuyên gia nghiên cứu âm nhạc của Verdi.*

musicographie [myzikɔgʀafi] n. f. Khoa nghiên cứu âm nhạc.

musicologie [myzikɔlɔʒi] n. f. Âm nhạc học, sự nghiên cứu về âm nhạc trong mối quan hệ với lịch sử, nghệ thuật và mỹ học.

musicologue [myzikɔlɔg] n. Nhà âm nhạc học.

musicothérapie [mysikoteʀapi] n. f. TÂMTHẦN Liệu pháp âm nhạc.

musique [myzik] n. f. 1. Âm nhạc, nhạc. *"La musique seul échappe aux dangers de l'analyse et donne l'illusion de l'absolu en exprimant les idées les plus vagues sous la forme mathématique"* (Élie Faure): *"Âm nhạc là thứ duy nhất thoát khỏi hiểm nguy của sự phân tích và cho ta ảo tưởng về cái tuyệt đối vì nó diễn đạt những ý tưởng mơ hồ nhất dưới dạng toán học".* ▷ Nhạc, sản phẩm âm nhạc, bản nhạc. *Musique religieuse: Nhạc tôn giáo. La musique française de l'époque romantique: Nhạc Pháp thời lãng*

mạn. Musique de chambre: Nhạc thính phòng. Musique atonale, dodecaphonique, sérielle: Âm nhạc phi điệu thức, nhạc mười hai cung. Musique enregistrée: Bản nhạc ghi âm. Musique de film: Nhạc phim. Préférez-vous la musique classique ou la musique contemporaine?: Anh thích nhạc cổ điển hay nhạc hiện đại hơn? **2.** Bản nhạc, nhạc viết ra. *Copier de la musique: Chép nhạc. Savoir déchiffrer la musique: Biết đọc bản nhạc.* **3.** Đội nhạc. *Une musique militaire: Đội quân nhạc. Chef de musique: Nhạc trưởng.* **4.** loc. Bóng và Thân *En avant la musique*: Nào, đi thôi! *C'est toujours la même musique*: Vẫn là cái bài đó. *–Connaître la musique*: Biết tỏng chuyện gì rồi. *– Réglé comme du papier à musique*: Được sắp xếp chặt chẽ như giấy chép nhạc, được xếp đặt có hệ thống, đã xếp vào khuôn khổ. **5.** Bóng Tiếng nhạc, chuỗi âm thanh êm ái dễ chịu. *La musique d'une source: Tiếng nhạc của dòng suối.*

musiquette [myzikɛt] n. f. Khinh Nhạc vườn, nhạc ít giá trị. *Ce n'est que de la musiquette: Đó chỉ là thứ nhạc vườn.*

musli V. müesli.

musoir [myzwaʀ] n. m. KỸ Đầu kè, đầu đê. *Phare construit sur le musoir d'un môle-abri: Đèn pha được xây dựng trên đầu con đê chắn sóng.*

musophage [myzɔfaʒ] n. m. ĐỘNG Loài chim ở châu Phi, chuyên ăn chuối.

musqué, ée [myske] adj. **1.** Xức hương xạ, tẩm hương xạ. **2.** Có mùi như hương xạ. *Poire musquée: Quả lê mùi hương xạ.* **3.** ĐỘNG *Bœuf musqué*: Bò xạ. *–Rat musqué*: Chuột hải ly.

mussif [mysif] adj. m. *Or mussif*: Vàng mã (thiếc bisunfua).

mussitation [mysitasjõ] n. f. Y Chứng lắp bắp môi.

mustang [mystãŋ] n. m. Ngựa đưa từ châu Âu sang rồi trở thành ngựa hoang ở miền Tây Hoa Kỳ.

mustélidés [mystelide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chồn. *L'hermine, la belette, la loutre, la fouine, le putois le vison sont des mustélidés: Họ chồn có chồn ecmin, chồn bolet, rái cá, chồn hạt dẻ, chồn hôi và chồn vizon.*

musulman. ane [myzylmã, an] adj. và n. **1.** Tín đồ Hồi giáo, đạo Hồi ▷ Subst. *Un(e) musulman(e).* **2.** Thuộc Hồi giáo, đạo Hồi. *Les fêtes musulmanes: Các lễ hội của đạo Hồi. Une communauté musulmane: Cộng đồng Hồi giáo.*

mutabilité [mytabilite] n. f. Văn Tính dễ thay đổi, tính có thể thay đổi, sự có khả năng thay đổi.

mutable [mytabl] adj. Có thể thay đổi, có thể biến đổi.

mutage [mytaʒ] n. m. KỸ Sự dừng lên men (khi làm rượu nho).

mutagène [mytaʒɛn] adj. SINH Sinh đột biến gen, làm thay đổi gen, gây đột biến di truyền. *Les radiations ionisantes sont mutagènes: Các bức xạ iôn hóa gây ra đột biến về gen.*

mutagenèse [mytaʒənɛz] n. f. SINH Sự đột biến về gen, sự đột biến về di truyền.

mutant, ante [mytã, ãt] n. và adj. **1.** SINH Cá thể đột biến. ▷ Adj. Có đột biến. *Type mutant: Cá thể dột biến.* **2.** XHH Người thay đổi hoạt động.

mutation [mytasjõ] n. f. **1.** Sự thay đổi. **2.** Sự thuyên chuyển người, thay thế người khác. *Mutation d'un fonctionnaire, d'un militaire: Sự thuyên chuyển một viên chức, một quân nhân.* **3.** NHẠC *Jeu de mutation*: Trò ngẫu biến, biến tấu (đàn oóc). **4.** SINH Sự đột biến. **5.** LUẬT Sự chuyển nhượng, sự chuyển sở hữu. *Droits de mutation: Quyền chuyển nhượng (tài sản riêng).*

mutationisme [mytasjɔnism] n. m. SINH Thuyết đột biến (công bố năm 1901 bởi De Vries).

mutationiste [mytasjɔnist] adj. và n. **1.** adj. Thuộc thuyết đột biến. **2.** n. Người theo thuyết đột biến.

mutatis mutandis [mytatismytãdis] loc. adv. Gặp thời thế thế thời phải thế, gặp cái thay đổi thì cần thiết phải thay đổi theo.

mutazilite V. moutazilite.

1. muter [myte] v. tr. [1] Làm ngừng lên men (nước hèm, nước ép hoa quả để làm rượu).

2. muter [myte] v. tr. [1] Thuyên chuyển. *Muter un fonctionnaire: Thuyên chuyển một viên chức.*

mutilateur, trice [mytilatœʀ, tʀis] adj. Kẻ cắt xẻo, phá hủy, làm hỏng, làm hư hại, phá hại. *Intervention mutilatrice: Sự can thiệp bằng phẫu thuật cắt xẻo.*

mutilation [mytilasjõ] n. f. **1.** Sự làm cụt tay, cụt chân, một bộ phận cơ thể. *–Mutilation volontaire.* Sự tự làm bị thương, què, cụt (để trốn lính). **2.** Sự hủy hoại, sự làm xuống cấp. *Mutilation d'une œuvre d'art: Sự hủy hoại một tác phẩm nghệ thuật.* **3.** Sự cắt xén, sự làm què cụt, sự xuyên tạc (một tác phẩm).

mutilé, ée [mytile] n. Người cụt tay, người cụt chân. *Mutilé de guerre: Người bị què cụt vì chiến tranh. Mutilé du travail: Người bị què cụt vì lao động.*

mutiler [mytile] v. tr. [1] **1.** Cắt cụt tay, chân. *Ancien combattant mutilé d'un bras: Người*

cựu chiến binh bị cụt một cánh tay. **2.** Hủy hoại, làm hư hỏng nặng. *Mutiler une sculpture: Làm hư hỏng nặng một tác phẩm điêu khắc. –Mutiler un texte, un ouvrage: Cắt xén phần quan trọng của bài viết, của tác phẩm.* ▷ Bóng *Mutiler la vérité: Cắt xén sự thật, xuyên tạc sự thật.*

mutin, ine [mytɛ̃, in] n. và adj. **1.** n. Người chống đối, kẻ nổi loạn, kẻ phản loạn. **2.** adj. Nghịch ngợm, hoạt bát, láu lỉnh. *Garçonnet mutin: Đứa trẻ nghịch ngợm.*

mutinerie [mytinʀi] n. f. Sự nổi loạn; cuộc nổi loạn.

mutiner (se) [mytine] v. pron. [11] Từ chối vâng theo quyền lực tôn ti; nổi loạn. *Les soldats se sont mutinés et se sont emparés de la ville: Binh lính làm binh biến và chiếm thành phố.*

mutisme [mytism] n. m. **1.** TÂMTHẦN Thái độ của người từ chối nói, chứng lặng thinh. *Le mutisme est un élément caractéristique de l'autisme: Chứng lặng thinh là một yếu tố đặc trưng của chứng tự phong bế.* **2.** Thdụng Trạng thái lặng thinh, thái độ tự nguyện im lặng, thái độ từ chối giãi bày, sự lầm lì, sự câm miệng. *S'enfermer dans un mutisme obstiné: Tự khép mình trong sự lặng thinh bướng bỉnh.* ▷ Bóng *L'étrange mutisme des autorités sur cette affaire: Thái độ im lặng khác thường của các nhà cầm quyền về vấn đề đó.*

mutité [mytite] n. f. Sự câm.

mutualisme [mytɥalism] n. m. KTẾ Thuyết tương tế; phong trào tương tế.

mutualiste [mytɥalist] adj. và n. Thuộc thuyết tương tế; dựa trên thuyết tương tế. *Société mutualiste: Hội tương tế.* ▷ Subst. Thành viên của hội tương tế.

mutualité [mytɥalite] n. f. **1.** Hiếm Sự hỗ trợ lẫn nhau. **2.** Tổ chức tương tế (trong xã hội). *La mutualité fut une des formes de socialisme préconisées par Proudhon: Tổ chức tương tế là một trong những dạng của chủ nghĩa xã hội được Prudông đề xuất.*

mutuel, elle [mytɥɛl] adj. (và n. f.) **1.** Lẫn nhau, tương hỗ, tương trợ, tương tế. *Haine mutuelle: Sự căm ghét lẫn nhau. Torts mutuels: Sự cùng có lỗi.* **2.** Dựa trên nguyên tắc tương tế. *Société d'assurance mutuelle: Hội bảo hiểm dựa trên nguyên tắc tương tế (không có mục đích kiếm lợi).* ▷ N. f. *Une mutuelle: Hội tương tế.*

mutuellement [mytɥɛlmɑ̃] adv. Lẫn nhau, tương hỗ, tương trợ, tương tế. *Ils s'aident mutuellement: Họ giúp đỡ lẫn nhau.*

mutule [mytyl] n. f. KTRÚC Mutun (trang trí ở gờ mái dưới mái hắt).

MW LÝ và ĐIỆN Ký hiệu của mégawatt.

Mx Ký hiệu của maxwell.

my(o)– Từ tố có nghĩa là "cơ", "bắp thịt".

myalgie [mjalʒi] n. f. Y Chứng đau cơ.

myasthénie [mjasteni] n. f. Y Chứng nhược cơ, sự mỏi rã rời.

–myce, myc(o)– Từ tố có nghĩa là "nấm".

mycélium [miseljɔm] n. m. THỰC Thể sợi nấm: *Le mycélium constitue le thalle des champignons: Thể sợi nấm tạo nên tản của cây nấm.*

mycénien, ienne [misenjɛ̃, jɛn] adj. **1.** Thuộc thành Mycènes, Hy Lạp. **2.** Thuộc nền văn minh Micènes (tiền Hy lạp). **3.** n. m. Tiếng Hy Lạp cổ.

–mycète Hậu tố của các từ bác học, có nghĩa là "nấm".

mycicuiture [misikyltyʀ] n. f. Sự trồng nấm.

myco– V. -myce, myc(o)-.

mycobactérie [mikɔbakteʀi] n. f. SINH Vi khuẩn có các đặc tính gần với một số loại nấm, vi khuẩn nấm.

mycoderme [mikɔdɛʀm] n. m. THỰC Nấm váng. *Mycoderme acétique:* Con dấm, cái dấm, váng dấm.

mycologie [mikɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu nấm.

mycologique [mikɔlɔʒik] adj. Thuộc khoa nấm, về nấm.

mycologue [mikɔlɔg] n. Nhà thực vật học chuyên nghiên cứu về nấm.

mycoplasme [mikɔplasm] n. m. SINH Vi khuẩn đa hình cỡ nhỏ, không có vách và đôi khi gây bệnh cho người.

mycorhize [mikɔʀiz] n. m. THỰC Nấm cộng sinh ở rễ cây. *Les mycorhizes peuvent être internes* (orchidees) *ou externes, formant un manchon autour des racines* (chêne, hêtre): *Các loại nấm cộng sinh có thể ở bên trong* (loài lan) *hay ở bên ngoài, tạo thành hình ống xung quanh rễ cây* (sồi bần, sồi rừng).

mycose [mikoz] n. f. Y Bệnh do nấm.

mydriase [midʀijaz] n. f. Y Sự dãn con ngươi; dãn đồng tử.

mydriatique [midʀijatik] adj. (và n. m.) Y Dãn con ngươi, dãn đồng tử; gây dãn con ngươi, gây dãn đồng tử. *–Substance mydriatique* hay n. m. *un mydriatique: Chất làm dãn con ngươi, chất làm dãn đồng tử.*

mye [mi] n. f. So bùn.

myél(o)–, –myélite Từ tố có nghĩa là "tủy".

myéline [mjelin] n. f. GPHẪU Mielin, chất béo tạo ra màng bọc của một số tế bào não. *Les fibres nerveuses pourvues d'une gaine de myéline forment la substance blanche du cerveau et de la moelle épinière: Các sợi*

thần kinh có một màng bọc mielin tạo thành chất màu trắng của não và của tủy sống.

myélinique [mjelinik] adj. GPHẪU Có màng bọc mielin (tế bào não).

myélite [mjelit] n. f. Y Chứng viêm tủy sống. *La poliomyélite est une myélite virale de la substance grise: Bệnh bại liệt là chứng viêm tủy sống do vi rút chất xám.*

–myélite V. myél(o)-.

myéloblaste [mjelɔblast] n. m. SINH Nguyên thủy bào. *Certaines leucémies sont dues à la prolifération anarchique des myéloblastes: Một số bệnh bạch huyết là do sự tăng sinh vô tổ chức của các nguyên bào.*

myélocyte [mjelɔsit] n. m. SINH Tủy bào.

myélogramme [mjelɔgʀam] n. m. Y Biểu đồ tủy, tủy đồ.

myélographie [mjelɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp X quang tủy sống.

myéloïde [mjelɔid] adj. Y Thuộc tủy xương.

myélome [mjelom] n. m. Y U tủy ác tính.

myélopathie [mjelɔpati] n. f. Y Chứng viêm tủy sống hoặc tủy xương.

myélosarcome [mje;ɔsaʀkom] n. m. Y Bệnh sacom tủy xương.

mygale [migal] n. f. Nhện khổng lồ ở vùng nhiệt đới: *La morsure de la mygale, mortelle pour les petits animaux, est dangereuse pour l'homme: Vết cắn của loài nhện khổng lồ ở vùng nhiệt đới làm chết các con vật nhỏ và gây nguy hiểm đối với người.*

myo– V. my(o)-.

myoblaste [mijɔblast] n. m. SINH Nguyên bào cơ.

myocarde [mijɔkaʀd] n. m. GPHẪU Cơ tim. *Infarctus du myocarde: Chứng nhồi máu cơ tim.*

myocardie [mijɔkaʀdi] n. f. Y Chứng suy cơ tim.

myocardiopathie [mijɔkaʀdjopati] n. f. Y Bệnh về cơ tim.

myocardite [mijɔkaʀdit] n. f. Y Viêm cơ tim, (do thấp khớp cấp tính chạy vào tim).

myofibrille [mijɔfibʀij] n. f. SINH Tơ cơ.

myoglobine [mijɔglɔbin] n. f. SINH Mioglobin.

myogramme [mijɔgʀam] n. m. SLÝ Biểu đồ co cơ.

myographe [mijɔgʀaf] n. m. SLÝ Cơ ký, máy đo cơ.

myographie [mijɔgʀafi] n. f. SLÝ Sự ghi cơ.

myologie [mijɔlɔʒi] n. f. Học Khoa cơ.

myome [mijom] n. m. Y U cơ lành tính.

myopathie [mijɔpati] n. f. Y Chứng viêm cơ, bệnh về cơ.

myope [mjɔp] adj. và n. Cận thị: *L'œil myope est trop convergent, sa correction exige le port de verres divergents: Mắt cận thị là do quá hội tụ, chữa chạy nó đòi hỏi phải đeo kính phân kỳ.* ▷ Bóng Thiển cận, ít sáng suốt, bị hạn chế.

myopie [mjɔpi] n. f. Tật cận thị, chứng cận thị. ▷ Bóng *Myopie intellectuelle*: Sự thiển cận về tri thức, trí tuệ hạn hẹp.

myopotame [mijɔpɔtam] n. m. ĐỘNG Hải ly đầm.

myosine [mjɔzin] n. f. SINHHÓA Miozin.

myosis [mijɔzis] n. m. Y Chứng thu hẹp con ngươi.

myosite [mijɔzit] n. m. Y Viêm cơ.

myosotis [mjɔzɔtis] n. m. Cây tai chuột, cây "đừng quên tôi". *La plupart des myosotis sont communs dans les lieux incultes d'Europe et d'Asie: Phần lớn các loài cây tai chuột mọc phổ biến ở các nơi đất hoang châu Âu và châu Á.*

myria– hay **myrio–** Từ tố có nghĩa là "hàng chục nghìn".

myriade [miʀjad] n. f. Hằng hà sa số, vô số, vô vàn. *Des myriades d'étoiles: Hằng hà sa số ngôi sao.*

myriapodes [miʀjapɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật nhiều chân (như con rết). –Sing. *Un myriapode.* Đồng Thdụng mille-pattes.

myrio– V. myria–.

myriophylle [miʀjɔfil] n. m. THỰC Cây rong xương cá.

myrmidon hay **mirmidon** [miʀmidõ] n. m. Thân, Lỗithời Người còm cõi, ốm yếu, nhỏ bé. –Bóng, Lỗithời Người chẳng ra gì, người vô tích sự.

myrobolan [miʀɔbolã] n. m. DƯỢC Cũ Quả chiêu liêu, kha tử (dùng làm thuốc).

myroxylon [miʀɔksilõ] n. m. THỰC Cây đậu bôm (ở Nam Mỹ).

myrrhe [miʀ] n. f. Nhựa trám hương. *La myrrhe offerte par les Mages à l'enfant Jésus: Nhựa trám hương là do các giáo sĩ chiêm tinh tặng cậu bé Giêsu.*

myrtacées [miʀtase] n. f. pl. THỰC Họ sim.

myrte [miʀt] n. m. 1. Cây mia (hoa thơm, mùi trắng, mọc ở vùng Địa Trung Hải). 2. CỔĐẠI và Văn Lá cây mia (tượng trưng cho vinh quang, cho tình yêu).

myrtiforme [miʀtifɔʀm] adj. GPHẪU Có hình lá mia. *L'abaisseur de l'aile du nez, ou muscle myrtiforme: Cơ hạ thấp cánh mũi hay cơ hình lá mia.*

myrtille [miʀtij] hay [miʀtil] n. f. Ổng ảnh mia (cây, quả): *Confiture de myrtilles: Mứt quả ổng ảnh mia.*

mystagogie [mistagɔʒi] n. f. Học Sự truyền phép (thần).

mystagogue [mistagɔg] n. m. CÔHY Giáo sĩ truyền phép (thần).

mystère [mistɛʀ] n. m. **I.** 1. CỔĐẠI Thuyết tôn giáo huyền bí. Au. pl. Nghi lễ bí truyền, điều bí truyền. *Les mystères grecs d'Éleusis: Nghi lễ bí truyền của người Hy Lạp ở đền Eleusis.* 2. THẦN Giáo điều thần khải của đạo Thiên Chúa. *Le mystère de la Trinité: Giáo điều thần khải về Chúa ba ngôi một thể.* 3. Điều huyền bí, điều thần bí, điều không hiểu nổi. *Les mystères de la nature, du cœur humain: Những điều huyền bí của thiên nhiên, của nhân tâm.* 4. Điều bí mật, bí ẩn, khó hiểu: *Cette disparition reste un mystère pour la police: Sự biến mất đó vẫn là một điều bí ẩn đối với cảnh sát. Percer un mystère: Chọc thủng, khám phá ra điều bí ẩn.* 5. Điều được giữ kín, điều bí mật. *Les mystères de la politique: Những điều được giữ kín của chính trị.* ▷ Sự giữ bí mật. *Expliquez-nous, au lieu de faire des mystères!: Thay vì giữ bí mật, hãy giải thích cho chúng tôi đi! Il y est allé et n'en fait pas mystère: Anh ta đi tới đó và không giấu giếm điều ấy.* 6. Kem trứng hạnh nhân. **II.** VĂN Kịch tôn giáo (thời Trung cổ). *"Le Mystère de la Passion", d'Arnoul Gréban (1452): " Vở kịch Tôn giáo về sự Đam mê" của Arnoul Gréban (1452).*

mystérieusement [misteʀjøzmɑ̃] adv. Huyền bí, thần bí, bí ẩn, bí hiểm. *Agir mystérieusement: Hành động một cách bí ẩn.*

mystérieux, euse [misteʀjø, øz] adj. 1. Có tính chất huyền bí, thần bí, bí mật. *Prophétie mystérieuse: Sự tiên tri có tính chất huyền bí.* 2. Thdụng Bí ẩn, bí hiểm, làm những việc bí hiểm. *Un homme mystérieux: Người bí hiểm.* 3. Có sự bí ẩn bao trùm. *Personnage mystérieux: Nhân vật có sự bí ẩn bao trùm. Disparition mystérieuse: Sự biến mất đầy bí hiểm.*

mysticètes [mistisɛt] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ cá voi.

mysticisme [mistisism] n. m. 1. Thuyết thần bí, chủ nghĩa thần bí (bằng tâm niệm, tín đồ có thể giao cảm với thánh thần). *Mysticisme chrétien, bouddhiste: Chủ nghĩa thần bí của đạo Thiên Chúa, của đạo Phật.* 2. *Par ext.* Học thuyết triết học, dựa trên trực giác tức thì và trên niềm tin tuyệt đối vào đối tượng.

mysticité [mistisite] n. f. Văn hay Học Tính thần bí; sự sùng tín.

mystifiable [mistifjabl] adj. Có thể lừa phỉnh.

mystificateur, trice [mistifikatœʀ, tʀis] n. và adj. Người ưa lừa phỉnh. *L'œuvre d'un mystificateur: Tác phẩm của một người ưa lừa phỉnh.* ▷ Adj. [Để] lừa phỉnh, đánh lừa. *Annonce mystificatrice: Sự thông báo để lừa phỉnh.*

mystification [mistifikasjõ] n. f. 1. Sự lừa phỉnh, sự đánh lừa. *Être victime d'une mystification: Là nạn nhân của một sự lừa gạt.* 2. Sự lừa phỉnh hoặc ảo tưởng có tính chất tập thể (về đạo đức hoặc trí tuệ). *Marx considère que la religion est une mystification: Marx cho rằng tôn giáo là một sự lừa phỉnh.*

mystifier [mistifje] v. tr. [1] Lừa phỉnh, lừa gạt (ai): *Se laisser mystifier par une propagande démagogique: Để cho sự tuyên truyền mị dân lừa phỉnh.*

mystique [mistik] adj. và n. 1. Thuộc thần bí (của tôn giáo). *Le corps mystique du Christ:* Nhà thờ. 2. Bắt nguồn từ thần bí: *Foi, expérience, connaissance mystiques: Đức tin, kinh nghiệm, hiểu biết bắt nguồn từ chủ nghĩa thần bí.* 3. Dọn đường cho chủ nghĩa thần bí. –Subst. *Les mystiques du XVIII^e^s: Những người dọn đường cho chủ nghĩa thần bí ở thế kỷ XVIII.* 4. Cuồng tín, sùng tín. *Un progressiste mystique: Người có khuynh hướng tiến bộ cuồng tín.* –Subst. *Les mystiques de la révolution: Những người cách mạng cuồng tín.* 5. n. f. *La mystique:* Thuật thần bí, thần bí học. *La mystique juive: Thuật thần bí của đạo Do thái.* ▷ *Par anal.* Sự cuồng tín, nhiệt tín, sùng tín: *La mystique révolutionnaire: Sự cuồng tín cách mạng.*

mystiquement [mistikmɑ̃] adv. Theo lối thần bí; một cách cuồng tín, sùng tín.

mythe [mit] n. m. 1. Huyền thoại (câu chuyện truyền thuyết). *Les mythes égyptiens, grecs: Các huyền thoại của Ai Cập, của Hy Lạp. Le mythe d'Œdipe, de Prométhée: Huyền thoại Ođip, Prômêtê.* 2. Huyền thoại (về nhân vật, sự kiện lịch sử). *Le mythe napoléonien: Huyền thoại về Napôlêông.* 3. Huyền thoại (nhiều người tin nhưng thường là sai). *Le mythe de la galanterie française: Huyền thoại về tính ga lăng của người Pháp.* 4. Sự huyễn hoặc, sự tin tưởng hão huyền: *Le mythe de l'alcool qui fortifie: Sự tin tưởng hão huyền về rượu có thể tạo ra sức mạnh.* 5. Huyền thuyết. *Le mythe platonicien de la caverne: Huyền thuyết về cái hang của người theo thuyết Platon.* ▷ Điều tưởng tượng chứa đựng một chân lý tượng trưng, điều hoang đường, sự huyễn hoặc. *Le mythe de l'éternel retour: Điều huyễn hoặc của sự trở về vĩnh hằng.*

–mythie, mytho– Từ tố có nghĩa là "hoang đường", "bịa đặt".

mythification [mitifikasjõ] n. f. Sự làm chuyện hoang đường, sự huyền thoại hóa; câu chuyện được huyền thoại hóa.

mythifier [mitifje] v. tr. [1] Huyền thoại hóa, biến thành huyền thoại (một vật, một việc, một nhân vật).

mythique [mitik] adj. Thuộc về hoang đường, huyền thoại. *Récits mythiques: Các chuyện hoang đường. Héros, personnages mythiques: Các anh hùng, các nhân vật mang tính chất huyền thoại.*

mythologie [mitɔlɔʒi] n. f. 1. Kho tàng huyền thoại, thần thoại: *La mythologie aztèque: Kho tàng huyền thoại của dân tộc Aztec.* ⌐*Spécial.* Kho tàng huyền thoại Hy La cổ đại. *Hercule, héros de la mythologie: Hecquyn là nhân vật của huyền thoại Hy–La cổ đại.* 2. Huyền thoại học. 3. Các biểu tượng huyền thoại hóa.



N

n [ɛn] n. m. Chữ cái thứ 14 và chữ phụ âm thứ 11 của vần chữ cái Pháp. (Đứng một mình thì *n* là âm mũi đầu lưỡi-răng [n]; trước phụ âm hay ở cuối từ, thì nó mũi hóa cái nguyên âm đi trước nó, như trong *anse* [ɑ̃s], *ronce* [rɔ̃s]. Kết hợp với *g (gn)* thì nó là âm ngạc mũi [ɲ]: *peigne* [pɛɲ], *montagne* [mtaɲ]). ▷ N, abrév. de *nord: phương bắc.* –N°, *numéro: số.* –N* hay N**: chỉ một người không rõ tên hoặc muốn giấu tên. ▷ TOÁN N, ký hiệu về tập hợp các số nguyên tự nhiên. –N* (gọi là N sao): ký hiệu về tập hợp các số nguyên tự nhiên khác số 0. –n, số bất định. ▷ SINH *n:* số đơn bội các thể nhiễm sắc. ▷ LÝ N, ký hiệu của neutron. –n, ký hiệu của nano-. –N. ký hiệu của số Avogadro.

N 1. HOÁ Ký hiệu của azốt, do từ chữ nitrogène. 2. LÝ Ký hiệu của Newton.

n' V. ne.

na [na] interj. Ừ; ứ (tiếng của trẻ con nhấn mạnh sự đồng ý hoặc sự không đồng ý). *J'irai pas, na!: Ứ, tôi không đi đâu!*

Na HOÁ Ký hiệu của sodium, do từ chữ natrium.

nabab [nabab] n. m. 1. SỬ Tước hiệu ở Ấn Độ Hồi giáo ban cho các tỉnh trưởng, các quan to trong triều đình. 2. Mới và Đùa Người giàu có huênh hoang; tên nhà giàu khoe của.

nabis [nabi] n. m. pl. MỸ Nhóm các họa sĩ tập hợp quanh Serusier, người khởi xướng chủ yếu (năm 1888); họa sĩ phái Nabi.

nabla [nabla] n. m. TOÁN Toán tử (dùng trong phép tính véc-tơ và tích phân), biểu hiện bằng một đen-ta lật ngược ($\overline{\nabla}$). –Loại suy từ dạng tam giác của một nhạc cụ của người Hê-brơ.

nabot, ote [nabo, ɔt] n. và adj. Khinh Người nhỏ con, tên lùn.

nacelle [nasɛl] n. f. 1. Cũ, Văn Xuồng nhỏ dùng chèo. 2. Mới Thùng nôi treo dưới khí cầu làm chỗ cho người ngồi. ▷ KỸ Sàn treo nhẹ có tay vịn. *Nacelle de laveur de carreaux: Sàn treo cho người lau rửa các ô cửa kính.*

nacre [nakr] n. f. 1. Xà cừ. *Perles véritables en nacre pure: Những hạt cườm thật bằng xà cừ ròng. Boutons de nacre: Cúc bằng xà cừ.* 2. Văn Màu óng ánh như xà cừ.

nacré, ée [nakre] adj. Có màu óng ánh, có dáng vẻ như chất xà cừ.

nacrer [nakre] v. tr. [1] 1. KỸ Làm giả xà cừ. 2. Làm cho có ánh xà cừ.

nadir [nadir] n. m. THIÊN Thiên để (điểm tưởng tượng đối lập với thiên đỉnh).

nævus [nevys], pl. **nævi** [nevi] n. m. Y Tật ngoài da, thường do bẩm sinh, biểu hiện ở các đốm hoặc các u; bệnh nê-vi. *Nævus vasculaire: Vết ố rượu vang. Les grains de beauté sont des nævi pigmentaires: Những nốt ruồi là những đốm sắc tố,*

nägäri V. devanägäri.

nage [naʒ] n. f. 1. Sự bơi. *Passer une rivière à la nage: Bơi qua sông.* ▷ Kiểu bơi. *Le crawl est la nage la plus rapide: Kiểu bơi trườn là kiểu bơi nhanh nhất.* –THỂ *Nage libre:* Bơi tự do. *En nage libre, les concurrents choisissent habituellement le crawl: Trong bơi tự do các đấu thủ thường chọn kiểu bơi trườn.* 2. HẢI Sự chèo thuyền, cách chèo thuyền. *Bancs de nage: Ghế để ngồi chèo. Chef de nage: Người điều khiển các bạn chèo; trưởng toán bơi chải.* 3. loc. Thân *Être en nage: Ướt đẫm mồ hôi.* 4. *Écrevisses,*

homard à la nage: Các loại tôm và tôm hùm để ăn nhúng trong nước dùng.

nageoire [naʒwaʀ] n. f. Vây cá. *Nageoires paires:* Vây ngực, vây hông (của cá). *Nageoires impaires:* Vây lưng (đồng hình hoặc dị hình tùy theo nhóm), vây đuôi (cá). –*Par ext.* Bộ phận để bơi của một số động vật ở nước.

nager [naʒe] v. intr. [15] 1. Bơi. *Nager comme un poisson: Bơi giỏi như cá. Apprendre à nager: Học bơi.* ▷ Bóng Thân *Savoir nager*: Tháo vát, thành thạo. –*Nager contre le courant:* Bơi ngược dòng, đi ngược chiều sự vật. 2. Bị nhúng, bị ngập trong một chất lỏng (vật). *Quelques morceaux de viande nageant dans la sauce: Vài miếng thịt nhúng trong nước xốt.* 3. Bóng Tràn ngập, tràn đầy, đắm vào. *Nager dans le bonheur, dans l'opulence: Tràn ngập hạnh phúc, tràn đầy giàu sang.* 4. Thân Mặc rộng thùng thình (áo quần). 5. Thân Lúng túng, không biết làm thế nào. *Tout cela le dépasse, il nage complètement: Tất cả cái đó vượt quá sức nó, nó hoàn toàn lúng túng.* 6. HÀI Chèo.

nageur, euse [naʒœʀ, øz] n. 1. Người bơi. *C'est un très bon nageur: Đó là một tay bơi rất giỏi.* ▷ Vận động viên bơi lội. 2. HÀI Người chèo thuyền.

naguère [nageʀ] adv. 1. Chưa bao lâu, mới đây, vừa rồi. 2. Thdụng và abusiv. Ngày xưa, xưa kia.

1. naïade [najad] n. f. 1. THẦN Thần sông, thần suối. 2. Văn hay Đùa Phụ nữ đang tắm, phụ nữ đang bơi.

2. naïade [najad] n. f. hay **naias** [najas] n. m. THỰC Cây rong từ (cây dưới nước, có một lá mầm, ở vùng Trung Âu, gần giống loại rong lá liễu).

naïf, ïve [naif, iv] adj. và n. I. 1. Ngây thơ, hồn nhiên, chất phác. *La fillette répondit avec une candeur naïve et charmante: Cô bé gái đã trả lời với sự chân thành ngây thơ và duyên dáng.* 2. Ngốc nghếch, khờ khạo. *On lui fait faire n'importe quoi tant il est naïf: Người ta sai nó làm đủ mọi thứ, vì nó ngốc nghếch, khờ khạo.* ▷ Subst. *Un naïf, une naïve.* II. 1. Lỗithời hay Văn Bẩm sinh. 2. Lỗithời Không giả tạo, chân thực. *Faire une peinture naïve des moeurs d'un milieu: Miêu tả chân thực phong tục của một nơi.* 3. Mới Tự nhiên, chất phác, không giả tạo. *Les élans naïfs de l'enfance: Những nhiệt tình tự nhiên của tuổi thơ.* ▷ Mới và Học Tập tính chỉ dùng trực giác trong lĩnh vực kiến thức mà không dựa vào phương pháp khoa học. 4. MỸ *Art naïf:* Nghệ thuật hồn nhiên (theo cách nhìn nguyên thủy, ít tuân thủ các phép tắc phối cảnh, chịu ảnh hưởng của các danh họa khoảng cuối thời Trung cổ). *Par ext. Peintre naïf: Họa sĩ thuộc phái hồn nhiên.* ▷ Subst. *Un naïf.*

nain, naine [nɛ̃, nɛn] n. và adj. I. n. 1. (Người) nhỏ bé khác thường; (người) lùn. 2. *Nain jaune:* Một kiểu chơi bài tây. II. adj. 1. Nhỏ bé quá mức; nhỏ xíu. *Plante naine: Cây nhỏ xíu. Pois nain: Đậu nhỏ xíu. Caniche nain: Chó bông nhỏ xíu.* 2. Lùn (người). *Il est presque nain: Nó hầu như bị lùn.* 3. THIÊN *Étoile naine:* Ngôi sao mà đường kính và độ sáng tương đối yếu. ▷ Subst. *Une naine. Les naines rouges. Les naines blanches.*

naissain [nɛsɛ̃] n. m. Ấu trùng vẹm, hàu (để nuôi).

naissance [nɛsɑ̃s] n. f. 1. Sự ra đời, bắt đầu cuộc sống. *Donner naissance à:* Sinh, đẻ, ở cữ. *Anniversaire, date de naissance: Kỷ niệm ngày sinh, ngày sinh.* –LUẬT *Déclaration, acte de naissance: Giấy khai sinh.* –*Nombre des naissances et des décès: Số sinh và số tử. Régulation, contrôle, limitation des naissances: Sự điều tiết, sự kiểm soát, sự hạn chế sinh đẻ.* ▷ Loc. adv. *De naissance:* Từ khi lọt lòng, bẩm sinh. *Aveugle de naissance: Mù từ khi lọt lòng, mù bẩm sinh.* 2. Sự ở cữ, sự đẻ. *Naissance difficile: Sự đẻ khó.* 3. Cũ hay Văn Nguồn gốc, nơi xuất thân. *Un homme de bonne, de haute naissance: Một người thuộc dòng dõi tốt lành, cao sang.* 4. Bóng Nguồn gốc, sự bắt đầu, sự ra đời. *La naissance d'une nation: Sự ra đời của một quốc gia.* –*La naissance du jour: Lúc mặt trời mọc.* 5. Điểm bắt đầu của một vật. *La naissance de l'épdule: Chỗ bắt đầu của vai.* –*La naissance d'une voûte:* Chỗ bắt đầu phần cong của vòm.

naissant, ante [nɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Mới sinh, mới bắt đầu phát triển. *Barbe naissante: Râu mới mọc. Sentiments naissants: Những tình cảm mới nảy nở.* 2. HOÁ *État naissant:* Tình trạng của một chất mới hình thành trong một phản ứng hóa học. *Hydrogène naissant: Hydrogène mới hình thành.*

naître [nɛtʀ] v. intr. [70] 1. Ra đời. *Un enfant qui vient de naître: Một đứa trẻ mới ra đời. Napoléon 1er naquit à Ajaccio, en 1769: Napoléon đệ nhất ra đời (sinh) ở Ajacci năm 1769.* –(Có thuộc ngữ đi sau) *Il est né sourd-muet: Nó câm điếc bẩm sinh.* 2. *Naître à:* Mở ra, làm cho ra đời. *Naître à une vie nouvelle: Mở ra một cuộc đời mới.* 3. Bóng Bắt đầu tồn tại; ra đời. *La Ve République est née en 1958: Nền đệ ngũ Cộng hòa ra đời năm 1958. La révolution industrielle est née en Angleterre au XVIIIe s.: Cuộc cách mạng công nghiệp ra đời ở Anh vào thế kỷ 18. Naître de:* Sinh ra từ, do... *Cette idée est née de la volonté de mieux servir le public: Ý tưởng đó nảy sinh từ ý muốn phục*

vụ quần chúng tốt hơn. ▷ *Faire naître:* Tạo ra, gây ra, gợi ra. *Ce voyage a fait naître chez lui un goût très vif pour l'art persan: Chuyến đi đó đã tạo cho nó một thích thú mãnh liệt đối với nghệ thuật Ba Tư.* **4.** Bắt đầu xuất hiện, hiện ra. *Le jour allait naître: Ngày đã sắp hiện; trời sắp sáng.*

naïvement [naivmã] adv. Một cách ngây thơ, hồn nhiên.

naïveté [naivte] n. f. **1.** Sự ngây thơ, sự hồn nhiên. *La naïveté charmante d'une jeune fille: Sự hồn nhiên duyên dáng của một cô gái.* **2.** Khinh Sự ngốc nghếch, sự ngây ngô. *Il a fait preuve d'une bien grande naïveté à l'égard de ses débiteurs: Nó đã tỏ ra rất ngốc nghếch trước những con nợ.* **3.** Lời nói, cử chỉ ngây ngô (do dốt nát hoặc vụng về).

naja [naja] n. m. ĐỘNG Rắn mang bành.

namurien [namyʀjɛ̃] n. m. và adj. ĐCHẤT *Le Namurien: Địa tầng các-bon, đặc trưng của vùng Namur.*

nana [nana] n. f. Thân **1.** Cô nhân tình. **2.** Người đàn bà, cô gái. *Sortir avec une nana: Đi với một cô nhân tình.*

nanan [nanã] n. m. loc. Thân Lỗithời *C'est du nanan:* Thật là thú vị, thật là dễ dãi.

nandou [nãdu] n. m. Loại đà điểu nhỏ vùng thảo nguyên Nam Mỹ. *–Nandou de Darwin: Loại đà điểu Nam Mỹ nhỏ sống ở những cao nguyên vùng núi Andes.*

nanisme [nanism] n. m. Y Tật lùn, chứng lùn.

nano– Từ tố có nghĩa là "nhỏ". ▷ LÝ Tiền tố (ký hiệu: n), khi đi kèm với tên gọi một đơn vị đo lường, làm thành tên một đơn vị mới nhỏ bằng một phần tỉ (10^{-9}) của đơn vị cũ, ví dụ: *nanoseconde*: một phần tỉ giây.

nansouk hay **nanzouk** [nãzuk] n. m. Vải bông nhẹ, mỏng.

nanti, ie [nãti] adj. và n. Có đầy đủ, giàu. Spécial. Khinh *Les nantis:* Bọn trọc phú, bọn trục lợi, bọn bóc lột.

nantir [nãtiʀ] v. tr. [2] LUẬT **1.** Cầm, cầm cố để thế chấp nợ. –v pron. *Se nantir des effets d'une succession: Giữ những tài sản thừa kế, trước khi việc thừa kế được giải quyết.* **2.** Cấp, cung cấp. *Nanti par l'Assemblée de pouvoirs exceptionnels: Được Quốc hội cấp cho những quyền hạn đặc biệt.*

nantissement [nãtismã] n. m. LUẬT Giấy cầm cố, giấy đợ nợ.

nanzouk V. nansouk.

naos [naɔs] n. m. KHCỔ Nội điện đền thờ Hy Lạp, nơi đặt tượng thần. –Phần của nhà thờ đạo Kitô ở Phương đông (dành cho các tín đồ).

napalm [napalm] n. m. Chất na–pan. *Les bombes au napalm projettent, en explosant, des gouttes enflammées sur une très grande surface: Khi nổ, bom napan bắn những giọt cháy trên một diện tích rất rộng.*

napel [napɛl] n. m. Cây phụ tử.

naphta [nafta] n. m. HOÁ Hỗn hợp hydro cácbua.

naphtalène [naftalɛn] n. m. HOÁ Chất naptalen (chất hydro cacbua, có công thức $C_{10}H_6$). *Le naphtalène sert de point de départ à la fabrication de matières plastiques et de colorants: Chất naptalen dùng làm nguyên liệu cho việc chế tạo các chất dẻo và các chất nhuộm.*

naphtaline [naftalin] n. f. THƯƠNG Băng phiến.

naphte [naft] n. m. **1.** Dầu mỏ, dầu thô. **2.** THƯƠNG Dầu lửa, dùng làm dung môi tẩy màu, tẩy dầu mỡ.

naphtol [naftɔl] n. m. HOÁ Chất napton (lấy từ chất naptalen, dùng để chế các chất màu và làm thuốc sát trùng).

napoléon [napɔleõ] n. m. Đồng tiền vàng 20 phơ–răng có hình Napôlêông.

napoléonien, ienne [napɔleɔnjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc về Napôlêông đệ nhất, thuộc về triều đại, thuộc về thể chế v.v. của Napôlêông. *La légende napoléonienne: Truyền thuyết về Napôlêông.*

napolitain, aine [napɔlitɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc Naples (thành phố ở Nam Ý).

nappage [napaʒ] n. m. Sự phủ nước xốt, phủ kem lên thức ăn; kết quả của sự phủ đó. *Le nappage d'un gâteau: Việc phủ kem lên bánh gatô.*

nappe [nap] n. f. **I.** Khăn trải bàn. *Nappe blanche, à fleurs, brodée: Khăn bàn trắng, khăn bàn có hoa, khăn bàn thêu.* ▷ *Nappe d'autel: Khăn trải bàn thờ.* **II. 1.** Lớp, tầng, làn (của một chất lỏng). *Nappe d'huile: Lớp dầu mỏ. Nappe de gaz, de brouillard: Làn hơi, làn sương mù. –Nappe d'eau: Làn nước (ở diện tích rộng).* ▷ ĐCHẤT *Nappe phréatique* V. phréatique. **2.** ĐCHẤT Lớp chất phún xuất hoặc trầm tích. *Nappe volcanique: Lớp đá núi lửa. Nappe de charriage: Lớp đất bị nước bào mòn.* **3.** HÌNH Phần không giới hạn của một mặt cong.

napper [nape] v. tr. [1] **1.** Phủ khăn bàn, trải khăn bàn, trải vải. *Socle nappé de velours: Nền trải nhung.* **2.** BẾP Phủ nước xốt, phủ kem (lên một thức ăn).

napperon [napʀõ] n. m. Khăn lót, giấy lót dưới đĩa, bát (để khỏi bẩn khăn bàn).

narcéine [naʀsein] n. f. HOÁ Chất nacxêin (chiết từ thuốc phiện, có đặc tính gần giống chất moóc–phin).

1. narcisse [narsis] n. m. Cây thủy tiên. *La jonquille est un narcisse:* Cây thủy tiên bắc là một loại thủy tiên. *Narcisse des prés:* Thủy tiên có tràng giữa màu vàng. *Narcisse blanc,* hay *narcisse des poètes,* còn gọi là *jeannette:* Thủy tiên trắng.



nacrisse

2. narcisse [narsis] n. m. Người quá tự mê, quá yêu mình; người mãn ý về mình.

narcissique [narsisik] adj. Thuộc hội chứng tự mê. *Une admiration narcissique: Một sự tự khâm phục quá mức.*

narcissisme [narsisism] n. m. 1. Thdụng Sự tự khâm phục bản thân. 2. PHTÂM Hội chứng tự mê. *Narcissisme primaire*: Hội chứng tự mê độ 1 (thời kỳ của sự phát triển tâm lý-giới tính, trong đó đứa trẻ dành toàn bộ tình yêu cho chính mình). *Narcissisme secondaire: Hội chứng tự mê độ 2* (thời kỳ mà đối tượng dành cho chính mình tình yêu (hoặc tình dục) lẽ ra phải dành cho người khác).

narco- Từ tố có nghĩa là sự tê cóng, sự đờ dẫn.

narco-analyse [narkoanaliz] n. f. PHTÂM Thủy miên phân tích (sự phân tích tâm lý khi con người đang trong trạng thái mơ màng do uống thuốc ngủ).

narcolepsie [narkolepsi] n. f. Y Bệnh buồn ngủ rũ rượi, xuất hiện từng cơn; cơn ngủ kịch phát.

narcose [narkoz] n. f. Giấc ngủ do thuốc; sự gây mê toàn thân; tình trạng tê mê.

narcotine [narkɔtin] n. f. Một trong những chất ancalôit chính chiết từ thuốc phiện.

narcotique [narkɔtik] n. và adj. 1. n. m. Thuốc ngủ; thuốc gây mê. 2. adj. Gây ngủ. *Propriétés narcotiques de la morphine: Những tính chất gây ngủ của chất moóc-phin.*

nard [nar] n. m. 1. *Nard* hay *nard indien:* Cây cam tùng (thuộc họ Nữ lang) ở các vùng núi châu Á, rễ có chất thơm; hương cam tùng. 2. Cỏ hiệt (thuộc họ Cói, lá dai, nhọn).

narguer [narge] v. tr. [1] Coi khinh, xem thường.

narguilé hay **narghilé** [nargile] n. m. Điếu ống để hút thuốc (thường dùng ở vùng Trung Đông).

narine [narin] n. f. Lỗ mũi.

narquois, oise [narkwa, waz] adj. Tinh nghịch; thích giễu cợt, nhạo báng; ranh mãnh. *Air narquois: Dáng vẻ tinh nghịch. Propos narquois: Câu chuyện giễu cợt.* –(Người) *Il m'a paru plutôt narquois: Nó tỏ ra khá tinh nghịch với tôi.*

narquoisement [narkwazmɑ̃] adv. Một cách tinh nghịch, ranh mãnh.

narrateur, trice [naratœr, tris] n. Người kể chuyện, người tường thuật.

narratif, ive [naratif, iv] adj. Có tính chất kể chuyện, thuộc về lối kể chuyện, tường thuật. *Exposé narratif: Bản thuyết trình tự sự. Style narratif: Thể văn tự sự.*

narration [narasjɔ̃] n. f. 1. Truyện hoặc bài tường thuật. 2. Bài tập làm văn.

narrer [nare] v. tr. [1] Văn Kể lại, thuật lại. *Narrer une aventure: Kể lại, thuật lại một cuộc phiêu lưu.*

narthex [narteks] n. m. KTRÚC Tiền sảnh các nhà thờ lớn, nơi dành cho những người mới học đạo.

narval [narval] n. m. Kỳ lân biển (loại động vật có vú, thuộc loại cá voi có răng, thân dài khoảng 4–5m, sống từng bầy ở Bắc cực). Đồng Licorne de mer.

nasal, ale, aux [nazal, o] adj. và n. 1. adj. Thuộc mũi; liên quan đến mũi. *Les fosses nasales: Các hốc mũi. Les fosses nasales sont le siège de l'odorat: Các hốc mũi là trung khu của khứu giác.* 2. ÂM *Son nasal:* Giọng mũi. *Consonnes nasales:* Các phụ âm mũi (m [ɛm], n [ɛn], gn [ɲ]). *Voyelles nasales:* Các nguyên âm mũi (an, am, en, v.v. [ɑ̃]; in, aim, v.v. [ɛ̃]; on, om, v.v. [ɔ̃]; un eun, [œ]). ▷ N. f. *Une nasale: Một phụ âm hoặc một nguyên âm mũi.* II. n. m. Phần của mũ đội nhằm bảo vệ mũi.

nasalisation [nazalizasjõ] n. f. ÂM Tính chất của một giọng đã mũi hóa; sự thay đổi từ giọng miệng sang giọng mũi.

nasaliser [nazalize] v. tr. [1] ÂM Thay đổi thành giọng mũi, mũi hóa; nói giọng mũi.

nasalité [nazalite] n. f. ÂM Tính chất mũi hóa của giọng nói. *Nasalité d'une diphtongue: Giọng mũi của một nguyên âm đôi.*

nasard [nazaR] n. m. NHẠC Nhạc cụ xưa, gần giống loại tù và. ▷ *Par ext.* Cách chơi chuyển hóa của đàn oóc-gơ, chỉ phát ra một phần mười của âm cơ bản.

nasarde [nazaRd] n. f. 1. Cũ Cái búng vào mũi. 2. Bóng Sự giễu cợt lăng nhục.

1. nase hay **naze** [naz] n. m. Dgian Cái mũi.

2. nase hay **naze** [naz] adj. Thân Trong tình trạng xấu; khó ở.

naseau [nazo] n. m. Lỗ mũi (ngựa và một số động vật lớn có vú).

nasillard, arde [nazijaR, aRd] adj. Thuộc âm sắc giọng mũi. –Thuộc một loại âm có âm sắc như giọng mũi. *Le son nasillard de la cornemuse: Âm giọng mũi (nghèn nghẹt) của kèn túi.*

nasillement [nazijmã] n. m. 1. Sự nói giọng mũi. 2. Y Sự biến chất, sự hỏng giọng nói của một người, chỉ còn nói giọng mũi. 3. Tiếng vịt kêu.

nasiller [nazije] v. intr. [1] 1. Nói giọng mũi, nói qua mũi. ▷ v. tr. *Nasiller un refrain:* Hát một điệp khúc bằng giọng mũi tịt. 2. Kêu khìn khịt. *Haut-parleur qui nasille: Loa kêu khìn khịt.* 3. Kêu cạc cạc (vịt).

nasique [nazik] n. m. 1. Khỉ mũi dài ở Boóc-nê-ô. 2. Rắn mõm dài, ở châu Á, thường sống trên cây; rắn mũi.

nasitort [nazitɔR] n. m. Dphg Cải xoong cay.

nasonnement [nazɔnmã] n. m. Y Sự nói giọng mũi hở.

nasse [nas] n. f. I. 1. Cái lờ, cái đó. 2. Lưới lờ (để đánh chim nhỏ, chuột nhắt). II. Một loại động vật thân mềm ở biển, vỏ mắt cáo, ăn những mồi chết.

nastie [nasti] n. f. THỰC Tính cảm ứng (của một cơ thể thực vật khi có những thay đổi về môi trường).

natal, ale, als [natal] adj. Thuộc nơi sinh. *Pays natal: Quê hương. Ville natale: Thành phố quê hương.*

nataliste [natalist] adj. và n. (Thuộc) sự khuyến khích sinh đẻ. *Politique, mesures natalistes: Chính sách khuyến khích sinh đẻ; những biện pháp khuyến khích sinh đẻ.* ▷ Subst. Người tán thành tăng trưởng tỷ lệ sinh đẻ.

natalité [natalite] n. f. Tỷ lệ sinh đẻ. *Pays à forte natalité: Nước có tỷ lệ sinh đẻ cao. Taux de natalité: Tỷ lệ sinh đẻ.*

natation [natasjõ] n. f. Sự bơi; thể thao bơi lội. *Pratiquer la natation: Bơi lội. Épreuves de natation des jeux Olympiques: Các cuộc thi bơi ở Thế vận hội Ôlimpic.*

natatoire [natatwaR] adj. 1. Hiếm Có liên quan đến việc bơi. 2. *Vessie natatoire*: Bong bóng cá.

natice [natis] n. f. Ốc lãng.

natif, ive [natif, iv] adj. và n. 1. *Natif de:* Sinh tại, gốc gác từ. *Natif de Paris: Sinh tại Pari.* ▷ Subst. *Les natifs du Tibet: Những người sinh tại Tây tạng.* 2. Bẩm sinh. *Qualité, grâce native: Đức tính bẩm sinh, vẻ duyên dáng bẩm sinh.* 3. Tự nhiên. *Or, soufre natif:* Vàng tự nhiên, lưu huỳnh tự nhiên.

nation [nasjõ] n. f. 1. Dân tộc. *La nation kurde: Dân tộc Cuốc.* 2. Quốc gia. *La nation française: Quốc gia Pháp. L'Organisation des Nations unies* (O.N.U.): *Liên Hiệp Quốc.* ▷ LUẬT Tư cách pháp nhân của một quốc gia có chủ quyền. *Le droit des nations: Quyền của các dân tộc.* ▷ SỬ *La Société des Nations (S.D.N.): Hội Quốc Liên.*

national, ale, aux [nasjɔnal, o] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc quốc gia. *Hymne national: Quốc ca.* 2. Có quan hệ đến toàn quốc gia. *Assemblée nationale: Quốc hội. Défense nationale: Quốc phòng. –Route nationale* (hay, n. f. *une nationale: Quốc lộ.* II. n. m. Người thuộc một quốc tịch nào đó. *Les consuls défendent les intérêts de leurs nationaux: Các lãnh sự bảo vệ lợi ích của những người thuộc quốc tịch của họ.*

nationalisation [nasjɔnalizasjõ] n. f. Sự quốc hữu hóa.

nationaliser [nasjɔnalize] v. tr. [1] Quốc hữu hóa. *Nationaliser les grandes industries: Quốc hữu hóa các ngành công nghiệp lớn.*

nationalisme [nasjɔnalism] n. m. 1. Sự gắn bó sâu sắc với dân tộc. 2. Chủ nghĩa quốc gia. 3. Phong trào quốc gia. *Le nationalisme italien au XIXe: Phong trào quốc gia Ý thế kỷ 19.*

nationaliste [nasjɔnalist] adj. và n. Dân tộc chủ nghĩa, quốc gia chủ nghĩa. –Người theo chủ nghĩa quốc gia.

nationalité [nasjɔnalite] n. f. 1. Tính dân tộc. *Principe des nationalités: Nguyên tắc chủ quyền dân tộc.* 2. Quốc tịch. *Nationalité d'origine, acquise: Quốc tịch gốc, quốc tịch được nhập. Nationalité d'une société, d'une entreprise: Quốc tịch của một hội, quốc tịch của một doanh nghiệp.*

national-socialisme [nasjɔnalsɔsjalism] n. m. Chủ nghĩa quốc xã. Đồng nazisme.

national-socialiste [nasjɔnalsɔsialist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa quốc xã. –Người theo chủ nghĩa quốc xã; đảng viên quốc xã.

nativement [nativmɑ̃] adv. Một cách bẩm sinh.

nativisme [nativism] n. m. TRIẾT Thuyết bẩm sinh (lý thuyết cho rằng nhận thức về không gian nảy sinh tức khắc cùng với cảm giác, chứ không phải là kết quả hoạt động của trí tuệ).

nativité n. f. 1. TÔN Ngày sinh (của Chúa Giêsu, của Đức Mẹ, của thánh Giăng Báptít). ▷ Lễ kỷ niệm Ngày sinh đó. –*Absol. La Nativité:* Lễ Giáng sinh, lễ Nôen. ▷ MỸ *Une nativité:* Tác phẩm chạm trổ, hội họa hoặc điêu khắc biểu hiện sự ra đời của Chúa Giêsu; tranh Giáng sinh. 2. CHTINH *Thème de nativité:* Luận thuyết về vị trí các thiên thể lúc khởi sinh.

natrémie [natʀemi] n. f. Y Tỷ lệ natri trong máu.

natron [natʀõ] hay **natrum** [natʀɔm] n. m. HOÁ Chất cácbonát natri đã hyđrat hóa trong tự nhiên; chất natron. *Les Égyptiens utilisaient le natron pour déshydrater les corps à momifier: Người Ai Cập từng dùng chất natron để hút nước các xác đem ướp.*

natte [nat] n. f. 1. Chiếu. *Une natte de jonc: Một chiếc chiếu cói. Dormir sur une natte: Nằm ngủ trên chiếu.* 2. Bím tóc.

natter [nate] v. tr. [1] Đan chiếu.

nattier [natje] adj. inv. Xanh đậm và đục, sáng hơn xanh nước điện.

naturalisation [natyʀalizasjõ] n. f. I. 1. Sự cho nhập quốc tịch. *Étranger qui demande sa naturalisation: Người nước ngoài xin nhập quốc tịch.* 2. Sự nhập nội. *Naturalisation d'une espèce végétale: Sự nhập nội một loại thực vật.* –Bóng *Naturalisation d'une invention: Việc du nhập một phát minh.* II. Thủ thuật tạo vẻ sống (cho một cây đã bị chặt, cho một con vật chết).

naturaliser [natyʀalize] v. tr. [1] I. 1. Cho nhập quốc tịch. *Se faire naturaliser Français: Xin nhập quốc tịch Pháp.* 2. Nhập nội (một con vật, một loài cây). ▷ Bóng Du nhập vào một nước. *Naturaliser un usage: Du nhập một tập quán.* II. Tạo vẻ sống (cho một con vật chết, một cây bị chặt).

naturalisme [natyʀalism] n. m. I. TRIẾT 1. Học thuyết dựa vào tự nhiên, không chấp nhận cái siêu nhiên. 2. Chủ nghĩa tự nhiên. II. MỸ SỬ VĂN Lý luận về chủ nghĩa tự nhiên trong văn học, nghệ thuật. *Émile Zola, théoricien du naturalisme littéraire: Ê-min Dô-la, nhà lý luận về chủ nghĩa tự nhiên trong văn học.*

naturaliste [natyʀalist] n. và adj. I. n. 1. Chuyên gia về khoa học tự nhiên; nhà tự nhiên học. 2. Người nhồi da các động vật đã chết để bảo quản chúng. II. adj. 1. TRIẾT Người theo học thuyết dựa vào tự nhiên. 2. MỸ SỬ VĂN Người thuộc trường phái tự nhiên chủ nghĩa trong nghệ thuật, văn học. *Les peintres, les romanciers naturalistes: Các họa sĩ, các nhà viết tiểu thuyết thuộc phái tự nhiên chủ nghĩa.* ▷ Subst. *Les naturalistes du XIX^e siècle: Các nhà tự nhiên học thế kỷ 19.*

nature [natyʀ] n. f. (và adj. inv.) I. Bản tính. 1. Bản chất. *Déterminer la nature d'un phémonène: Xác định bản chất một hiện tượng.* –*Il a reçu des offres de toute nature: Nó đã nhận quà biếu đủ mọi loại.* ▷ Loc. *De nature à* (+ inf.): Do bản chất có thể...; thuộc loại. *Des propositions de nature à le satisfaire: Những đề nghị thuộc loại có thể làm cho nó thỏa mãn.* 2. *La nature humaine*, và, nếu không có bổ ngữ *la nature:* Bản chất bẩm sinh của con người. *Les premiers mouvements de la nature sont toujours droits: il n'y a point de perversité originelle dans le coeur (de l'homme): Những hoạt động đầu tiên bẩm sinh của con người luôn luôn là những hoạt động ngay thẳng: trong ban đầu trái tim (con người) không hề có chút đổi bại nào. L'homme dans l'état de nature: Con người trong trạng thái bẩm sinh.* 3. *Spécial.* Điều thuộc về bản năng của con người; những đòi hỏi bản năng. *Refréner en nous la nature: Kìm nén bản năng trong chúng ta.* 4. Ý thức đạo đức; lẽ phải đạo lý. –*Vices contre nature*: Sự loạn dâm. 5. Thể chất, khí chất. *Ils ont des natures: Họ có các khí chất (các tính khí) riêng. Ce sont des natures très différentes: Đó là những tính khí rất khác nhau.* –*Par ext. Une nature violente, impulsive: Một con người hung bạo, một con người bốc đồng. Une heureuse nature: Một con người sung sướng.* ▷ Absol. THÂN *C'est une nature:* Đó là một con người có khí chất mạnh mẽ. ▷ Loc. *De nature, par nature: Do bản tính, bẩm sinh. Ils sont avares de nature: Họ bản tính là hà tiện.* II. (Cụ thể) 1. Tự nhiên. *Les lois de la nature: Các định luật của tự nhiên.* –*La nature, opposée à la culture: Tự nhiên, đối lập với văn hóa.* –(Nhân hóa) *La nature ne fait rien en vain: Thiên nhiên chẳng hề làm điều gì vô ích. Laisser faire la nature: Theo lẽ thường.* 2. Tự nhiên; thiên nhiên. *La place de l'homme dans la nature: Vị trí của con người trong thiên nhiên.* ▷ *Spécial.* Thế giới vật chất và các quy luật của nó. *Les sciences de la nature: Các khoa học tự nhiên* (đối lập với các khoa học xã hội). 3. Thế giới cảm nhận được; vũ trụ (độc lập đối với những biến

đối do con người). ▷ *Spécial.* Môi trường thế giới vật chất (trong mối quan hệ cảm xúc và thẩm mỹ của con người). *Nature sauvage, hostile, riante: Thiên nhiên hoang dã, thiên nhiên thù nghịch, thiên nhiên tươi đẹp. Les beautés de la nature: Những vẻ đẹp của thiên nhiên. –La protection de la nature: Việc bảo vệ thiên nhiên. Détester la ville, n'aimer que la nature: Ghét cảnh thị thành, chỉ thích cảnh thiên nhiên. Le spectacle de la nature en hiver: Cảnh sắc thiên nhiên về mùa đông.* **4.** Người, vật làm mẫu cho một nghệ sĩ. *Peindre d'après nature: Vẽ theo mẫu. Figure plus grande que nature: Hình vẽ to hơn vật mẫu.* –Appos. *Grandeur nature: To bằng thật* ▷ *Nature morte:* Tĩnh vật; tranh tĩnh vật. *"Le Boeuf écorché" nature morte de Rembrandt: "Con bò lột da", tranh tĩnh vật của Rembrandt.* **5.** *En nature:* Bằng hiện vật. **III.** adj. inv. **1.** Nguyên chất, không thêm các chất gia vị (thức ăn). *Boeuf nature: Thịt bò luộc không có nước xốt. Deux omelettes nature: Hai quả trứng tráng không gia vị.* **2.** Thân (Người) hồn nhiên, không kiểu cách. *Il est très nature: Nó rất hồn nhiên.*

naturel, elle [natyʀɛl] adj. và n. **I** adj. **1.** Thuộc bản chất tự nhiên. *Propriétés naturelles: Các đặc tính tự nhiên.* ▷ THẦN *Religion naturelle:* Sự tín ngưỡng tự nhiên. **2.** Của tự nhiên, thuộc tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên. *Les forces, les phénomènes naturels: Các lực lượng tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên. –Sciences naturelles: Các khoa học tự nhiên.* **3.** Tồn tại trong tự nhiên trước ý thức. –TOÁN *Nombres naturels:* Các số nguyên dương. ▷ NGÔN *Langues naturelles:* Ngôn ngữ tự nhiên (đối lập với ngôn ngữ, với hệ thống tín hiệu của lôgic học, của tin học). **4.** Do tự nhiên, do thiên nhiên, thuộc thiên nhiên. *Ressources naturelles d'un pays: Những tài nguyên thiên nhiên của một nước. Les Pyrénées, frontière naturelle entre la France et l'Espagne: Dãy Pyrénées biên giới tự nhiên giữa nước Pháp và nước Tây Ban Nha.* **5.** Ở trạng thái tự nhiên; ở nguyên trạng trong thiên nhiên. *Gaz naturel: Khí thiên nhiên. Aspect d'une pierre précieuse à l'état naturel: Hình dáng của một viên đá quý, ở dạng thô, chưa đẽo gọt.* **6.** Tự nhiên, chưa sửa sang, chưa chế biến lại. *Produits alimentaires naturels: Các thực phẩm tự nhiên.* **7.** NHẠC *Note naturelle:* Nốt nhạc tự nhiên (không thăng, không giáng). **8.** Theo lẽ tự nhiên. *Droit naturel: Luật căn bản* (đối lập với *droit positif: luật hiện hành).* ▷ *Enfant naturel: Con ngoài giá thú.* **9.** Hợp với tự nhiên, hợp với lẽ thường. *Cela est naturel, tout naturel: Điều đó là tự nhiên.* **II.** adj. (Dùng cho người) **1.** Thuộc về con người. *Fonctions naturelles: Các chức năng tự nhiên (của con người).* **2.** Thuộc bản chất của con người, bẩm sinh. *Dispositions, penchants naturels: Những năng khiếu, những thiên hướng bẩm sinh. Sa gentillesse naturelle: Lòng tử tế bẩm sinh của cô ta.* **3.** Thuộc về bản chất sâu xa của một cá nhân, không giả tạo, không kiểu cách. *Se comporter de manière simple et naturelle: Xử sự một cách giản dị và tự nhiên. Rester naturel en toutes circonstances: Giữ đúng bản chất (vẫn là mình) trong mọi hoàn cảnh.* **III.** n. m. **1.** Các tính chất bẩm sinh. *Il est d'un naturel peu aimable: Tính cách nó không được dễ thương lắm.* **2.** Phong cách tự nhiên, không giả tạo. *Savoir se comporter avec le naturel, la simplicité, qui convient: Biết cư xử với phong thái tự nhiên, với sự giản dị thích hợp.* **3.** loc. *Au naturel:* Để nguyên (không cho gia vị, không có sự chế biến đặc biệt). *Riz au naturel:* Cơm thổi không. **4.** Cư dân gốc. *Les naturels de Polynésie: Các cư dân gốc ở Đa Đảo.*

naturellement [natyʀɛlmɑ̃] adv. **1.** Một cách tự nhiên; thuộc về những đặc tính tự nhiên sẵn có. *Substance naturellement radioactive: Chất phóng xạ tự nhiên. –C'est un homme naturellement bon: Đó là một người bản tính tốt.* **2.** Đương nhiên, dĩ nhiên, tất nhiên. *Nous avons été naturellement, tout naturellement, amenés à: Chúng ta đã đương nhiên, hoàn toàn đương nhiên được dẫn tới...* ▷ Hiển nhiên, rất chắc chắn. *Naturellement, vous refusez: Hiển nhiên, anh từ chối. Vous irez? –Naturellement!: Anh sẽ đi chứ? –Tất nhiên!* **3.** Tự nhiên, giản dị, không giả tạo. *Parler naturellement: Nói một cách tự nhiên.*

naturisme [natyʀism] n. m. **1.** TRIẾT Thuyết tự nhiên (lấy sự tôn sùng các lực lượng tự nhiên làm nguồn chủ yếu của tôn giáo). **2.** Y Cách điều trị bệnh bằng các phương pháp tự nhiên (tắm, xoa bóp, thể dục v.v). **3.** Thuyết khuyến khích việc quay về với bản năng, với lối sống nguyên thủy. ▷ Thdụng Hành động ở truồng, sự lõa thể. *Pratiquer le naturisme: Ở truồng.*

naturiste [natyʀist] n. và adj. Người theo thuyết sống theo bản năng. ▷ adj. *Plage naturiste*: Bãi biển tắm truồng.

naturopathe [natyʀɔpat] adj. và n. Y (Thuộc) liệu pháp thiên nhiên (dùng các biện pháp tự nhiên, không dùng thuốc.

naucore [nokɔʀ] n. f. ĐỘNG Rệp nước.

naufrage [nofʀaʒ] n. m. **1.** Sự chìm tàu, sự đắm tàu. **2.** Bóng Mất mát lớn, tai họa lớn. *Il n'a pas survécu au naufrage de sa fortune: Nó đã không sống sót sau khi mất hết tài sản.* –Loc. *Faire naufrage au port*: Hỏng ăn khi sắp thành công.

naufragé, ée [nofʀaʒe] adj. và n. Đắm, bị đắm. *Navire naufragé: Tàu bị đắm.* –*Marins naufragés: Thủy thủ bị đắm.* ▷ Subst. *Recueillir à son bord des naufragés: Cứu người bị đắm.*

naufrager [nofʀaʒe] v. intr. [15] Hiếm Đắm, bị đắm.

naufrageur, euse [nofʀaʒœʀ, øz] n. 1. Kẻ làm đắm tàu (để ăn cướp). 2. Bóng Kẻ phá hoại. *Les naufrageurs de l'équilibre monétaire: Những người phá thế cân bằng tiền tệ.*

naumachie [nomaʃi] n. f. CỔLA 1. Cảnh thủy chiến giả. 2. Bể (đào trong nhà hát, ở sân đấu, ở rạp xiếc) để diễn cảnh thủy chiến giả.

nauplius [noplijys] n. m. ĐỘNG Ấu trùng naupliut (của động vật thân giáp).

nauséabond, onde [nozeabõ, õd] adj. 1. Làm chán ngấy, làm kinh tởm, làm nôn mửa. *Odeur nauséabonde: Mùi tởm lợm.* 2. Bóng Chán ngấy, đáng ghét.

nausée [noze] n. f. 1. Sự buồn nôn. *Avoir des nausées: Buồn nôn.* 2. Bóng Sự chán ngấy, sự kinh tởm sâu sắc. *Ce spectacle me donne la nausée: Cảnh tượng đó làm tôi chán ngấy. J'en ai la nausée: Tôi kinh tởm điều đó.*

nauséeux, euse [nozeø, øz] adj. 1. Gây buồn nôn. 2. Bóng Đáng khinh bỉ, đáng chán ngấy, đáng kinh tởm. *Des propos nauséeux: Những chủ định, những câu chuyện đáng kinh tởm.*

–naute, –nautique Từ tố có nghĩa là "nhà hàng hải", "thuộc về hàng hải".

nautile [notil] n. m. ĐỘNG Ốc anh vũ.

nautique [notik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về hàng hải. *Cartes nautiques: Hải đồ.* 2. Thuộc về sự du ngoạn, các trò chơi và các thể thao trên mặt nước. *Fête nautique: Hội nước. Ski nautique: Môn lướt ván.* II. n. m. HẢI Hải lý. *Bouée d'épave mouillée à trois nautiques dans le noroit du phare: Phao nổi ở mặt nước cách ba hải lý, phía tây bắc của hải đăng.*

nautisme [notism] n. m. Tổ hợp các môn thể thao dưới nước.

nautonier, ière [notɔnje, jɛʀ] n. Cũ Người chở thuyền. ▷ THẦN *Le nautonier des Enfers:* Thần chở các vong hồn vượt qua sông mê.

navaja [navax(ʒ)a] n. f. Dao găm cong nhọn (của người Tây Ban Nha).

naval, ale, als [naval] adj. và n. f. 1. Thuộc tàu bè. *Constructions navales: Những công trình đóng tàu. Les chantiers navals du Havre: Các xưởng đóng tàu ở Havre.* 2. Thuộc các tàu chiến, thuộc hải quân. *Bataille navale: Trận thủy chiến.* –*L'École navale: Trường sĩ quan hải quân.* ▷ N. f. *Il a fait Navale: Nó đã học trường sĩ quan hải quân.*

navarin [navaʀɛ̃] n. m. BẾP Món ra–gu cừu nấu với hành, củ cải, khoai tây.

navarque [navaʀk] n. m. CỔHY Chỉ huy một hạm đội hoặc một tàu chiến.

navet [navɛ] n. m. 1. Cây cải củ; củ cải. 2. Bóng Tác phẩm nghệ thuật tồi. –*Spécial.* Phim rất tồi.

1. navette [navɛt] n. f. NÔNG Cây cải củ dầu (loại cây rễ không thành củ, trồng để lấy hạt có dầu và làm thức ăn gia súc).

2. navette [navɛt] n. f. 1. Thoi (để dệt). ▷ Bộ phận đỡ và giữ ống suốt (trong máy may). 2. Bóng *Faire la navette:* Đi đi lại lại thường xuyên. *Son travail l'oblige à faire la navette entre Paris et Marseille: Công việc buộc nó phải đi lại thường xuyên giữa Pa–ri và Mác–xây.* ▷ Tàu, xe đi, về đều đặn trên chặng đường ngắn. –*Navette spatiale:* Tàu vũ trụ con thoi. 3. LUẬTNHTHỜ Bình hương.

navicert [navisɛʀ] n. m. HẢI Giấy phép cho một tàu buôn được đi lại trong vùng bị phong tỏa.

naviculaire [navikylɛʀ] adj. GPHẪU Có hình một cái thuyền. *Os naviculaire: Xương hình thuyền.*

navicule [navikyl] n. f. THỰC Tảo thuyền (có cả ở nước ngọt và nước mặn).

navigabilité [navigabilite] n. f. 1. Khả năng để tàu bè qua lại được. 2. Khả năng ra biển (tàu, thuyền), khả năng bay được (máy bay). *Certificat de navigabilité: Giấy chứng nhận khả năng sử dụng (của tàu bè, máy bay v.v.).*

navigable [navigabl] adj. (Để) tàu bè qua lại được. *Rivière navigable: Sông tàu bè qua lại được.*

navigant, ante [navigɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Thuộc) người đi máy bay hoặc đi biển.

navigateur, trice [navigatœʀ, tʀis] n. 1. Người đi biển. ▷ Văn Thủy thủ những đợt đi biển dài ngày. SỬ *Les grands navigateurs:* Những người du hành ở thế kỷ 15 và 16 đã tìm ra những vùng đất mới, những con đường hàng hải mới (C. Colomb, Vasco de Gama v.v.). ▷ Adj. Thuộc về người giỏi nghề đi biển. *Peuple navigateur: Dân tộc giỏi đi biển.* 2. Thủy thủ; nhân viên phi hành đoàn. 3. n. m. *Navigateur automatique:* Dụng cụ để tự động xác định vị trí của tàu, xe, máy bay xem có đi đúng đường không.

navigation [navigasjõ] n. f. 1. Việc đi lại trên sông biển. *Navigation maritime, fluviale, sous–marine: Sự đi lại trên biển, trên sông, dưới biển. Navigation côtière, au long cours: Sự đi lại ven biển, sự đi biển đường xa.* 2.

Nghệ thuật và kỹ thuật điều khiển tàu biển. *Apprendre quelques rudiments de navigation: Học một số kiến thức cơ bản về nghề đi biển. Navigation en vue de terre, astronomique, radioélectrique*: Kỹ thuật đi biển nhìn bằng mắt, nhìn trời, điều khiển bằng vô tuyến **3.** Sự đi lại trên sông, biển; hàng hải. *Compagnie, ligne de navigation: Đoàn, toán hàng hải, hàng không.* **4.** HKHÔNG Kỹ thuật điều hành máy bay. *Procédés de navigation aérienne: Những thủ tục hàng không. Dispositifs d'aide à la navigation: Những thiết bị hỗ trợ cho hàng không.* Sự đi lại bằng máy bay. ▷ Par anal. *Navigation spatiale: Hàng không vũ trụ.*

naviguer [navige] v. intr. [1] **1.** Đi lại trên biển, trên sông. *Ce navire n'est plus en état de naviguer: Chiếc tàu đó không còn dùng (đi biển) được nữa. Nous avons navigué trois jours en pleine mer: Chúng tôi đã đi ba ngày trên biển khơi.* **2.** (Người) làm nghề hàng hải, lái tàu thủy. *Aimer naviguer: Thích nghề hàng hải.* **3.** (Tàu) đi biển. *Un trois-mâts qui naviguait remarquablement bien: Một chiếc thuyền ba buồm đi biển đặc biệt tốt.* **4.** Lái máy bay. *Naviguer à basse altitude: Lái máy bay bay thấp.* **5.** Bóng Thân Đi lại luôn; thường đi đây đi đó. *Il a beaucoup navigué dans sa vie: Nó đã bôn ba đây đó rất nhiều trong cuộc đời.* **6.** Bóng Xử sự khéo léo trước những vấn đề phức tạp, khó khăn. *Savoir naviguer: Biết cách cư xử, giỏi tay chèo lái.*

naviplane [naviplan] n. m. Tàu chạy trên đệm không khí dùng trong vận tải biển.

navire [navir] n. m. Tàu thủy. *Navire de commerce: Tàu buôn. Navire de guerre: Tàu chiến. –Navire-citerne: Tàu chở dầu. Des navires-citernes. –Navire-usine: Tàu nhà máy cá* (để chế biến cá ngay khi đánh bắt trên biển).

navrant, ante [navrɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngao ngán, gây đau khổ sâu sắc. *Un spectacle vraiment navrant: Một cảnh tượng thực sự ngao ngán.* ▷ Thdụng Đáng tiếc, đáng buồn. *Un contretemps navrant: Một việc bất trắc đáng tiếc.*

navrer [navre] v. tr. [1] Gây sầu não, gây phiền muộn cho ai. *Son départ m'a profondément navré: Sự ra đi của nó gây phiền não sâu sắc cho tôi.* ▷ Thdụng Làm khó chịu, làm bực mình. *Je suis navré, mais c'est impossible: Tôi bực mình nhưng dành bất lực.*

nazaréen, éenne [nazareɛ̃, een] adj. và n. (Thuộc) xứ Nazareth. ▷ Tên gọi những người đầu tiên theo đạo Kitô. *–Le Nazaréen: Chúa Giêsu.*

nazaréens [nazareɛ̃] n. m. pl. MỸ Nhóm họa sĩ Đức, thành lập ở Rome những năm 1810–1812, thiên về tranh vẽ tường, chủ trương trở lại với cái đẹp từ cảm hứng giáo lý của những người Ý nguyên thủy.

naze. V. nase.

nazi, ie [nazi] adj. và n. Thuộc đảng Quốc xã; thuộc về các hoạt động, học thuyết của đảng Quốc xã; thuộc chế độ Quốc xã. *Propagande nazie: Sự tuyên truyền Quốc xã.* –Thuộc hành động của đảng Quốc xã. *Barbarie nazie: Sự tàn bạo dã man của bọn Quốc xã.* ▷ Subst. *Les nazis: Các đảng viên Quốc xã.*

nazisme [nazism] n. m. Phong trào quốc xã, chế độ quốc xã, chủ nghĩa quốc xã. Đồng national-socialisme, hitlérisme.

Nb HOÁ Ký hiệu của chất niobium.

N.B. Viết tắt của các từ Latin *nota bene* có nghĩa là "hãy chú ý".

Nd HOÁ Ký hiệu của chất néodyme.

Ne HOÁ Ký hiệu của chất néon.

ne [nə] (*n'* trước nguyên âm hoặc trước chữ h câm). adv. **A.** Biểu thị sự phủ định. **I.** (*Ne* đứng một mình) **1.** (Trong một mệnh đề chính hoặc mệnh đề độc lập, chỉ trong một số thành ngữ) *N'avoir cure*: Không bận lòng. *N'avoir garde*: Không cảnh giác. *N'importe!* Không quan trọng! *Qu'à cela ne tienne*: Không hề chi! *Que ne le disiez-vous!*: Sao anh không nói ra! **2.** (Trong mệnh đề phụ cho chủ ngữ, sau mệnh đề chính phủ định hay nghi vấn; trong một số cấu trúc) *Il n'est pas d'instant qu'il n'y pense: Không phải là lúc mà nó nghĩ tới. –Si je ne me trompe; si je ne m'abuse*: Nếu tôi không nhầm. *–Voici bientôt trois jours qu'il n'est venu*: Chốc thế mà đã ba ngày nó không đến. **II.** Dùng với một từ phủ định hay từ hạn định. **1.** *Ne... pas*: Không. *Ne... point*: Không chút nào. *Ne... plus*: Không... nữa. *Ne... jamais*: Không bao giờ. *Il n'ira pas: Nó không đi.* –Văn *Il n'ira point: Nó không hề đi. –Il n'ira plus: Nó không đi nữa. –Jamais il n'ira: Không bao giờ nó đi nữa.* ▷ *Ne... que*: Chỉ. *Je n'irai que si on me le demande: Tôi chỉ đi nếu người ta yêu cầu.* **2.** *Personne n'y est allé: Chẳng ai đến đó. Je n'ai rien vu: Tôi chẳng hề thấy gì.* ▷ *Ni lui ni moi n'y sommes allés: Cả nó, cả tôi đều chẳng ai đến đó.* **3.** *Vous n'êtes pas sans savoir qu'il vous attend:* Anh biết rất rõ rằng nó chờ anh. **B.** (Dùng làm từ chêm, không dịch). **1.** *J'interdirai, j'éviterai qu'il ne vienne: Tôi cấm nó đến, tôi tránh nó đến. J'ai peur, je crains qu'il n'arrive: Tôi sợ nó tới.* **2.** *Je ne doute pas une seconde qu'il ne renonce: Tôi chẳng chút nghi ngờ rằng nó từ chối. Je ne nie pas qu'il ne soit venu: Tôi không phủ nhận rằng nó sẽ tới. Niez-vous*

N

qu'il n'y soit parvenu?: Anh có phủ nhận rằng nó sẽ đạt được? **3.** *Vous le ferez mieux que je ne le ferais moi–même: Anh làm việc đó tốt hơn tự tôi làm.* **4.** *–Allez–y avant qu'il n'arrive: Hãy đến đó trước khi nó đến.*

né, née [ne] adj. **1.** Đã sinh, đã ra đời. *Premier–, dernier–né:* Đứa con đầu, đứa con út. *–Né de:* Xuất thân từ. *Né d'une famille bourgeoise: Xuất thân từ một gia đình tư sản. Né de père inconnu: Sinh ra chẳng biết ai là cha. –Né pour:* Sinh ra là để. *Il est né pour faire de la musique: Nó sinh ra là để làm nhạc.* **2.** *Bien né, mal né:* Có thiên hướng tốt, có thiên hướng xấu, có bản chất tốt, có bản chất xấu. *Âme bien née:* Người thuộc dòng dõi cao sang. **3.** Bẩm sinh, do tự nhiên mà có. *Un orateur(–)né: Một nhà hùng biện có năng khiếu bẩm sinh.*

néandert(h)alien, ienne [neɑ̃dɛʀtaljɛ̃, jɛn] adj. và n. CỔSINH Về hóa thạch thuộc kỷ Pleistocène.

néanmoins [neɑ̃mwɛ̃] adv. Mặc dù vậy; nhưng, tuy nhiên, nhưng mà, thế nhưng. *Il est très jeune et néanmoins fort raisonnable: Nó còn rất trẻ nhưng rất biết điều.*

néant [neɑ̃] n. m. **1.** Tình trạng không có gì; hư không, hư vô. *Réduire à néant:* Tiêu diệt, phá hủy hoàn toàn. *Tous ces projets réduits à néant: Tất cả các dự định đó đều bị làm cho tiêu tan.* ▷ Ellipt. Không gì. *Signes particuliers: néant: Những dấu hiệu đặc thù: không có gì. –J'accepte le premier point, mais pour le reste, néant!: Tôi chấp nhận điểm đầu, còn đối với phần còn lại thì không đâu!* **2.** Tình trạng vô giá trị. *Il a parfaitement conscience du néant des honneurs qu'on lui rend: Nó đã hoàn toàn nhận thức được cái vô nghĩa (cái hư vô) của những vinh dự mà người ta trao cho nó.* ▷ *Tirer qqn du néant:* Đưa một người nào đó từ một hoàn cảnh tối tăm lên một vị trí cao sang. **3.** TRIẾT Cái không tồn tại, cái hư không. *"L'Être et le Néant", essai de Jean–Paul Sartre (1943): "Cái tồn tại và cái hư không", tiểu luận của Jean–Paul Sartre (1943).*

néanthropien, ienne [neɑ̃tʀɔpiɛ̃, iɛn] n. m. và adj. Người hóa thạch, xuất hiện vào lúc kết thúc thời kỳ băng hà cuối cùng. Adj. *Des vestiges néanthropiens: Những dấu tích của người hóa thạch nêăngtôrôpiêng.*

néantiser [neɑ̃tize] v. tr. [1] **1.** TRIẾT Coi như hư không, coi như không tồn tại. **2.** Làm cho tiêu tan, tiêu diệt.

nébulaire [nebylɛʀ] adj. Thuộc về tinh vân.

nébuleuse [nebyløz] n. f. THIÊN Giải tinh vân.

nébuleusement [nebyløzmɑ̃] adv. Một cách lờ mờ, không rõ ràng.

nébuleux, euse [nebylø, øz] adj. **1.** Đầy mây, mù mịt. *Ciel nébuleux: Trời đầy mây.* **2.** Bóng Lờ mờ, không rõ ràng. *Théories, projets nébuleux: Những lý thuyết, những dự án lờ mờ.*

nébulisation [nebylizasiõ] n. f. KỸ Sự phun một chất lỏng thành những giọt nhỏ nhờ một ống phun.

nébuliseur [nebylizœʀ] n. m. KỸ Ống phun.

nébulosité [nebylozite] n. f. **1.** Tính chất mây mù, trạng thái mù mịt. –KHTƯỢNG Phần trời bị mây phủ. **2.** Bóng *La nébulosité d'une théorie:* Tính lờ mờ của một lý thuyết.

nécessaire [neseseʀ] adj. và n. **I.** adj. **1.** Cần thiết. *La respiration est nécessaire à la vie: Hô hấp cần thiết cho sự sống. –TOÁN Condition nécessaire et suffisante.* Điều kiện cần và đủ. **2.** Tất yếu, nhất thiết. *Une voiture m'est absolument nécessaire pour mon travail: Một chiếc xe đối với tôi là tất yếu cần cho công việc. Il est nécessaire d'en discuter, que nous en discutions: Nhất thiết phải thảo luận điều đó, nhất thiết chúng ta sẽ thảo luận nó. –Se rendre nécessaire: Trở thành cần thiết, tỏ ra cần thiết.* **3.** LÔGIC Theo lôgic tất yếu. *Le syllogisme est un type formellement parfait d'enchaînement nécessaire: Tam đoạn luận là một dạng hoàn hảo về mặt hình thức của chuỗi kết hợp tất yếu.* ▷ Thdụng Không thể tránh được. **4.** Không thể thiếu, không thể khác. *"Les lois, dans la signification la plus étendue, sont des rapports nécessaires qui dérivent de la nature des choses" (Montesquieu): "Pháp luật, theo ý nghĩa rộng nhất, là những quan hệ không thể thiếu xuất phát từ bản chất các sự vật" (Mông–tét–ki–ơ).* **II.** n. m. **1.** Cái nhất thiết cần để sống. *Le nécessaire et le superflu: Nhu cầu và sự thừa thãi; cái cần thiết và cái thừa. Manquer du plus strict nécessaire:* Thiếu cả những nhu cầu tối thiểu. **2.** Điều cần phải làm. *Je compte sur vous pour faire le nécessaire: Tôi cậy vào anh để làm những điều cần làm.* **3.** TRIẾT *Le nécessaire et le contingent:* Cái tất yếu và cái thứ yếu. **4.** *Un nécessaire:* Hộp đồ dùng. *Un nécessaire de toilette, de couture: Hộp đồ trang điểm, hộp đồ khâu.*

nécessairement [neseseʀmɑ̃] adv. **1.** Nhất thiết, khẩn thiết. *Il faut nécessairement qu'on trouve une solution: Nhất thiết phải tìm được một giải pháp.* **2.** Một cách cần thiết, tất yếu, không thể tránh được.

nécessitant, ante [nesesitɑ̃, ɑ̃t] adj. THẦN *Grâce nécessitante.* Ơn câu thúc.

nécessité [nesesite] n. f. **1.** Tính cần thiết, sự cần thiết, điều cần thiết. *La nécessité de manger pour vivre: Sự cần thiết ăn để mà sống. –Nécessité vitale, absolue: Sự cần thiết*

có ý nghĩa sống còn, sự cần thiết tuyệt đối. **2.** Nhu cầu cần thiết. *Pourvoir aux urgentes nécessités de l'État: Đáp ứng những nhu cầu khẩn thiết của Nhà nước. –Les nécessités de la vie: Những nhu cầu của cuộc sống.* ▷ *Objets de première nécessité: Các vật dụng cần thiết hàng đầu.* **3.** loc. *Nécessité fait loi: Nhu cầu tự bào chữa; nhu cầu minh oan. –Faire de nécessité vertu: Chọn đúng thời cơ để làm trọn điều cần thiết.* **4.** TRIẾT, LÔGIC Tính tất yếu của một chuỗi nguyên nhân và kết quả.

nécessiter [nesesite] v. tr. [1] **1.** Cần phải; đòi hỏi. *Cela nécessite un prêt: Điều đó đòi hỏi một khoản cho vay. Cette opération nécessite une grande maîtrise de la technique: Thao tác đó đòi hỏi phải nắm rất vững (phải làm chủ ở mức cao) kỹ thuật.* **2.** TRIẾT Bao hàm một cách lôgic và tất yếu.

nécessiteux, euse [nesesitø, øz] adj. và n. (Thuộc) người thiếu thốn, người nghèo khó. *Vieillard nécessiteux: Ông lão nghèo túng.* –Subst. *Secourir les nécessiteux: Cứu giúp những kẻ bần hàn.*

neck [nɛk] n. m. ĐCHẤT Núi đá sinh ra từ một núi lửa cũ.

nec plus ultra [nɛkplyʒytʀa] n. m. inv. Điều chưa từng có, điều không ai hơn được. *Le nec plus ultra de l'élégance: Về thanh lịch chưa từng có.*

nécr(o)– Từ tố có nghĩa là "chết".

nécrobie [nekʀobi] adj. và n. **1.** adj. và n. m. (Thuộc) sinh vật sống bám vào các xác chết. **2.** n. f. Bọ xác.

nécrologe [nekʀɔlɔʒ] n. m. THCHÚA Danh sách người chết của một xứ đạo. *–Par ext.* Danh sách những người chết do một thảm họa.

nécrologie [nekʀɔlɔʒi] n. f. **1.** Tiểu sử một nhân vật mới qua đời. **2.** Danh sách những người chết trong một khoảng thời gian xác định. –Báo tử từng thời kỳ, công bố trên một xuất bản phẩm định kỳ; mục tin buồn (trên báo).

nécrologique [nekʀɔlɔʒik] adj. Thuộc về việc báo tử. *Article nécrologique:* Bài báo viết về người chết. *Rubrique nécrologique d'un quotidien:* Mục báo tử (mục cáo phó) của một tờ báo hàng ngày.

nécrologue [nekʀɔlɔg] n. m. Người viết các tiểu sử hoặc các bài báo về người chết.

nécromancie [nekʀomɑ̃si] n. f. Thuật gọi hồn, thuật chiêu hồn người chết để biết về tương lai.

nécromancien, ienne [nekomɑ̃sjɛ̃, jɛn] n. Kẻ gọi hồn; ông đồng, bà đồng gọi hồn.

nécrophage [nekʀofaʒ] adj. và n. Sống nhờ ăn các xác chết. *Animal, insecte nécrophage:* Động vật, côn trùng ăn xác chết. ▷ N. Người bệnh phạm những hành động ăn xác chết.

nécrophagie [nekʀofaʒi] n. f. TÂMTHẦN Tục ăn xác chết.

nécrophilie [nekʀofili] n. f. TÂMTHẦN Bệnh loạn dâm tử thi.

nécrophore [nekʀofɔʀ] n. m. ĐỘNG Bọ xạ (màu đen, đẻ trứng trên những xác chết).

nécropole [nekʀɔpɔl] n. f. **1.** CỔĐẠI Khu vực rộng có các mộ cổ. *Les nécropoles de Thèbes, en Égypte: Các khu mộ cổ Thèbes, ở Ai Cập. Nécropole souterraine: Khu mộ cổ dưới đất. Nécropole à ciel ouvert: Khu mộ cổ lộ thiên.* **2.** Văn Nghĩa trang lớn của một thành phố hiện đại. **3.** Toa nhà chứa các ngôi mộ của một hoàng tộc. *Le Panteon de los reyes, dans l'Escurial, est la nécropole des rois d'Espagne: Điện Panteón de los reyes, trong khu Escurial là nhà mồ các vua Tây Ban Nha.*

nécrose [nekʀoz] n. f. SINH Sự chết các tế bào hoặc các mô; sự hoại tử.

nécroser [nekʀoze] v. tr. [1] Làm hoại tử. ▷ v. pron. Bị bệnh hoại tử.

nécrosique [nekʀozik] hay **nécrotique** [nekʀotik] adj. Y Bị hoại tử.

nectaire [nɛktɛʀ] n. m. THỰC Tuyến mật hoa (tiết ra mật hoa).

nectar [nɛktaʀ] n. m. **1.** THẦN Rượu cúng các thần. ▷ Văn Rượu ngon, thức uống ngon. *Ce vin est un nectar: Loại vang này là một thứ rượu ngon.* **2.** Mật hoa.

nectarine [nɛktaʀin] n. f. Quả đào tiên.

necton [nɛktõ] n. m. HẢIDG Động vật bơi (dưới biển).

néerlandais, aise [neɛʀlɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. **1.** adj. (Thuộc) Hà Lan. ▷ Subst. Cư dân hoặc người gốc Hà Lan. **2.** n. m. Ngôn ngữ Giéc-manh dùng ở Hà Lan và phía Bắc nước Bỉ.

nef [nef] n. f. **1.** Cũ hay Văn Tàu thủy. ▷ Tàu thủy hình tròn, có tháp cao (thời Trung Cổ). **2.** Gian giữa của nhà thờ.

néfaste [nefast] adj. **1.** CỔLA *Jours néfastes:* Những ngày mà luật đạo cấm tham gia việc công. **2.** Bất hạnh, rủi ro, tai hại. *Journée néfaste: Ngày rủi.* ▷ Mang lại điều tai hại. *Personnage néfaste: Nhân vật tai hại. –Idée néfaste: Ý nghĩ tai hại.*

nèfle [nɛfl] n. f. Quả sơn tra. ▷ Dgian *Des nèfles!* Không đáng gì! Không ra gì! Không cần quan tâm!

néflier [neflije] n. m. Cây sơn tra (cây thuộc họ hoa hồng, dạng cây gỗ, quả ăn được, mọc tự nhiên ở các vùng ôn đới).

négateur, trice [negatœʀ, tʀis] adj. và n. Văn (Thuộc) sự phủ định, (thuộc) người có thói

quen hay phủ định. ▷ Subst. *Un négateur de Dieu: Người phủ nhận Chúa trời.*

négatif, ive [negatif, iv] adj. và n. 1. Có tính phủ định, có tính khước từ. (trái với *affirmatif*). *La réponse est négative: Câu trả lời là không. –Assertion négative: Điều quyết đoán có tính khước từ.* ▷ N. f. *Ils nous ont encore répondu par la négative: Họ vẫn trả lời chúng ta bằng sự khước từ.* 2. Không xây dựng, đối lập. *Critique négative: Sự phê bình không xây dựng.* 3. Tiêu cực (trái với *positif*). *Bonheur, plaisir négatif: Hạnh phúc tiêu cực, thú vui tiêu cực.* 4. TOÁN *Nombre négatif*: Số bằng hoặc thấp hơn số không, *strictement négatif*: số âm (dưới số không). ▷ *Exposant négatif*: Số mũ có dấu trừ, số mũ âm. *Dans l'expression* $10^{-3} = \frac{1}{10^3} = \frac{1}{1000}$, *3 est un exposant négatif: Trong biểu thức* $10^{-3} = \frac{1}{10^3} = \frac{1}{1000}$, *3 là số mũ âm.* ▷ KHTƯỢNG *Température négative*: Nhiệt độ dưới 0°C. 5. *Électricité négative*: Điện âm. ▷ *Pôle négatif.* Cực âm. ▷ HOÁ *Ion négatif: anion, ion âm.* 6. ẢNH *Épreuve négative*, hay (n. m.), *un négatif*: Bản âm.

négation [negasjõ] n. f. 1. Sự phủ nhận, sự chối; lời phủ nhận. ▷ LÔGIC *Négation d'une proposition P: Sự phủ nhận một mệnh đề bằng ký hiệu P.* ▷ Sự phủ định. *Accepter cela serait la négation de tout ce que nous avons fait jusqu'à présent: Chấp nhận điều đó sẽ là sự phủ định tất cả những gì chúng ta đã làm cho đến nay.* 2. Từ, nhóm từ phủ định. *"Non", "ne... pas" sont des négations: "Non", "ne... pas" là những từ phủ định.*

négativement [negativmã] adv. Một cách phủ định; một cách tiêu cực.

négativisme [negativism] n. m. 1. TRIẾT Hệ thống lý thuyết phủ định mọi lòng tin vào thực tại; chủ nghĩa phủ định. 2. TÂMTHẦN Rối loạn của hoạt động ý chí, biểu hiện ở việc từ chối đáp ứng mọi yêu cầu của bản thân hoặc bên ngoài; trạng thái phủ định. 3. Học Thái độ phủ định tất cả.

négativité [negativite] n. f. 1. LÝ Tính chất của một vật mang điện âm. 2. Tính tiêu cực.

négaton [negatõ] n. m. VLÝHTNHÂN Nêgaton. Đồng électron. Trái positon.

négatoscope [negatoskɔp] n. m. KỸ Màn sáng để đọc phim chụp X quang.

négligé, ée [negliʒe] I. adj. 1. Cẩu thả. *Barbe, tenue négligée: Râu bờm xờm, cách ăn mặc cẩu thả.* ▷ Ít được chăm sóc, ít được chú ý. 2. Ít chú ý đến bản thân, đến cách ăn mặc. II. n. m. 1. Sự xuềnh xoàng (trong cách ăn mặc). *Le négligé lui va bien: Cách ăn vận xuềnh xoàng hợp với nó. Être toujours en négligé: Thường xuyên ăn vận xuềnh xoàng.* 2. Đồng Lỗithời déshabillé (nghĩa 2).

négligeable [negliʒabl] adj. Có thể bị coi thường, không đáng kể. *Efforts négligeables: Những nỗ lực không đáng kể.* ▷ TOÁN *Quantité négligeable:* Số lượng không đáng kể. ▷ Thdụng Khinh Không cần đếm xỉa đến; chẳng chút thích thú.

négligemment [negliʒamã] adv. 1. Một cách cẩu thả. *S'habiller négligemment: Ăn mặc cẩu thả.* 2. Thờ ơ, dửng dưng. *Répondre négligemment: Trả lời một cách dửng dưng.*

négligence [negliʒãs] n. f. 1. Sự cẩu thả, sự chểnh mảng. ▷ Spécial. Sự thiếu cẩn thận trong cách ăn mặc. *Vêtu avec négligence: Ăn mặc cẩu thả.* 2. Khuyết điểm, sai lầm do sự cẩu thả. *Commettre une, des négligences: Phạm một, những điều cẩu thả. Négligences de style: Những cẩu thả trong văn phong.*

négligent, ente [negliʒã, ãt] adj. Cẩu thả, chểnh mảng, hờ hững.

négliger [negliʒe] v. tr. [15] 1. Không chăm sóc cẩn thận, coi thường. *Négliger sa santé, ses intérêts: Coi thường sức khỏe của mình, coi thường lợi ích của mình. –Négliger sa mise, sa toilette: Coi thường cách ăn mặc, chải chuốt của mình.* ▷ v. pron. Không quan tâm đúng mức đến bản thân. 2. Lơ là; hờ hững. *Négliger sa femme, ses amis:* Hờ hững với vợ, hờ hững với bạn bè. 3. Bỏ qua, bỏ lỡ. *Négliger un avertissement: Bỏ qua một lời cảnh cáo. –Négliger une occasion: Bỏ lỡ một dịp.*

négoce [negɔs] n. m. 1. Cũ Công việc, hoạt động, mối liên hệ. 2. Lỗithời Sự bán buôn.

négociabilité [negɔsjabilite] n. f. THƯƠNG Khả năng có thể thương lượng được. *Négociabilité d'un effet de commerce: Khả năng thương lượng việc thực hiện buôn bán.*

négociable [negɔsjabl] adj. Có thể chuyển dịch, có thể thương lượng.

négociant, iante [negɔsjã, jãt] n. Nhà buôn, người bán buôn. *Négociant en tissus: Người buôn vải.*

négociateur, trice [negɔsjatœʀ, tʀis] n. 1. Người điều đình, người thương lượng. 2. Nhà ngoại giao có nhiệm vụ đàm phán với các bên hữu quan, nhà thương thuyết.

négociation [negɔsjasjõ] n. f. I. 1. Sự điều đình; việc đang điều đình. *Une négociation difficile: Một cuộc điều đình khó khăn.* 2. THƯƠNG Việc chuyển dịch (một kỳ phiếu, một thương phiếu). II. Quá trình, kết quả đàm phán, thương thuyết. *Préférer la négociation à l'affrontement: Chọn thương thuyết hơn là đối đầu. –Le problème des salaires n'a pu être réglé par la négociation: Vấn đề tiền lương không thể giải quyết bằng thương*

lượng. Engager, rompre des négociations: Bắt đầu đàm phán, cắt đứt đàm phán.

négocier [negɔsje] **I.** v. intr. [1] **1.** Cũ Buôn bán. **2.** Điều đình, thương lượng, đàm phán. ▷ *Spécial.* Đạt được kết quả bằng đàm phán. **II.** v. tr. **1.** THƯƠNG Chuyển nhượng (một kỳ phiếu, một hối phiếu) cho một người thứ ba để lấy tiền mặt. **2.** Thương lượng với nhau. *Négocier une affaire importante: Thương lượng một việc quan trọng. –Négocier un règlement de paix: Thương lượng để đạt được hòa bình.* **3.** THỂ, ÔTÔ *Négocier un virage*: Tiến vào chỗ ngoặt với tốc độ nhanh nhất.

négondo hay **negundo** [negõdo] n. m. THỰC Cây thích lá tần bì (gốc ở Bắc Mỹ, lá lốm đốm trắng, thân làm gỗ dát).

nègre, négresse [nɛgʀ, negʀɛs] n. và adj. **A.** n. **I. 1.** Lỗithời Người da đen. **2.** Nô lệ da đen. *La traite des nègres: Việc buôn nô lệ da đen.* ▷ Thân *Travailler comme un nègre*: Lao động vất vả, cực nhọc. **II.** n. m. **1.** Bóng Người chấp bút (cho người khác đứng tên) một tác phẩm. **2.** BẾP *Nègre en chemise*: Món ăn tráng miệng, gồm bơ, trứng, sôcôla, kem trộn lẫn. **B.** adj. **1.** Thuộc giống da đen. *Coutumes nègres: Thói quen của những người da đen.* ▷ *Art nègre*: Nghệ thuật của châu Phi đen. *L'art nègre a contribué à la naissance du cubisme: Nghệ thuật của châu Phi đen đã góp phần vào sự ra đời chủ nghĩa lập thể.* **2.** *Nègre, tête-de-nègre:* Màu hạt dẻ sẫm. *Un manteau tête-de-nègre: Một áo khoác màu hạt dẻ sẫm.* ▷ *Nègre blanc:* Lập lờ, nước đôi, chứa những mâu thuẫn. *Réponse nègre blanc: Câu trả lời lập lờ nước đôi.*

négrier, ière [negʀije, jɛʀ] adj. và n. **I.** adj. Thuộc về việc buôn nô lệ da đen. *Capitaine négrier: Thủ lĩnh buôn nô lệ da đen. Navire négrier: Tàu buôn nô lệ da đen.* **II.** n. m. **1.** Người buôn nô lệ da đen –Tàu dùng để buôn nô lệ da đen. **2.** Bóng Chủ doanh nghiệp ác nghiệt và tham lam (như một tên buôn người).

négrille [negʀij] n. (và adj.) Người nêgri (ở châu Phi xích đạo, da nâu thẫm, khổ người bé nhỏ, dưới 1,5m). V. pygmée.

négrillon, onne [negʀijõ, ɔn] n. Cũ hay Khinh. Thằng bé da đen. ▷ Đùa Bóng Trẻ con có màu da rất sẫm.

négritude [negʀityd] n. f. **1.** Hành động thuộc về giống người da đen. **2.** Tổng thể các đặc trưng của các dân tộc da đen.

négro [negʀo] n. m. Dgian (tiếng chửi, kỳ thị chủng tộc) Thằng da đen.

négro-africain, aine [negʀoafʀikɛ̃, ɛn] adj. Thuộc các dân tộc châu Phi đen.

négro-américain, caine [negʀoameʀikɛ̃, ɛn] adj. Thuộc những người da đen châu Mỹ. *La musique négro-américaine: Âm nhạc của dân da đen châu Mỹ.*

négroïde [negʀɔid] adj. (và n.) Mang một số đặc điểm của giống da đen.

negro(-)spiritual [negʀospiʀityal] n. m. Bài ca tôn giáo của những người da đen theo đạo Kitô ở nước Mỹ. *Les negro spirituals.*

néguentropie [negãtʀɔpi] n. f. LÝ, TIN Đại lượng mà những biến thiên đối lập với những biến thiên của entropi của một hệ thống.

negundo V. négondo.

négus [negys] n. m. SỬ Tước hiệu của các hoàng đế Êtiôpi.

neige [nɛʒ] n. f. **1.** Tuyết. *Chute de neige: Tuyết rơi. Boule de neige: Cục tuyết.* –Bóng *Être blanc comme neige:* Trong trắng, không có gì đáng tự trách. ▷ *Neiges persistantes*, hay, Thdụng *neiges éternelles*: Tuyết vĩnh cửu (không tan trong mùa hè). **2.** *De neige:* Thuộc về các môn thể thao mùa đông. *Train de neige: Đà trượt tuyết. Vacances de neige: Nghỉ đông. –Classe de neige*: Việc giảng dạy trong một lớp học tổ chức ở trên núi, vào thời kỳ thể thao mùa đông. **3.** *Neige carbonique*: Anhydrit cácbônic thể đặc dùng trong các bình chữa cháy và tủ lạnh. ▷ *Neige artificielle*: Tuyết giả, tạo được bằng cách phun nước lạnh thành bụi. **4.** Lóng Cô-ca-in, bạch phiến. **5.** BẾP *Œufs en neige*: Lòng trắng trứng đánh tơi thành mảng có bọt và tương đối đặc. ▷ *Œufs à la neige*: Lòng trắng trứng đánh tơi nấu với sữa có đường để đặt trên món kem.

neiger [nɛʒe] v. impers. [15] Rơi (tuyết).

neigeux, euse [nɛʒø, øz] adj. **1.** Phủ tuyết, đầy tuyết, có tuyết. **2.** Như tuyết.

nélombo hay **nélumbo** [nelõbo] n. m. THỰC Loại cây sen (giống Ấn Độ).

némale [nemal] hay **némalion** [nemaljõ] n. m. THỰC Tảo thác (loại tảo màu đỏ ở biển).

némat(o)- Từ tố có nghĩa là "sợi, chỉ".

némathelminthes [nematɛlmɛ̃t] n. m. pl. ĐỘNG Ngành giun tròn.

némathelminthes [nematɛlmɛ̃t] n. m. pl. ĐỘNG Ngành giun tròn.

némathelminthes [nematɛlmɛ̃t] n. m. pl. ĐỘNG Ngành giun tròn.

nématique [nematik] adj. LÝ *État nématique: Trạng thái nê-ma-tic* (trạng thái trung gian trong đó các phân tử của một tinh thể lỏng cùng hướng về một chiều khi không chịu ảnh hưởng bên ngoài). *Les propriétés de l'état nématique sont utilisées pour l'affichage de lettres ou de chiffres dans les calculatrices: Những đặc tính của trạng thái nê-ma-tic được dùng trong việc làm xuất hiện chữ và số trong các máy tính.*

némato- V. némat(o)-.

nématoblaste [nematɔblast] n. m. ĐỘNG Đồng cnidoblaste.

nématocères [nematɔsɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ muỗi.

nématocyste [nematɔsist] n. m. ĐỘNG Túi nọc độc (ở các động vật ruột khoang).

nématodes [nematɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp giun tròn có đủ ống tiêu hóa. *L'ascaris, la trichine, les filaires sont des nématodes parasites de l'homme: Giun đũa, giun xoắn, giun chỉ đều là những loại giun tròn ký sinh ở người.*

nématorhynques [nematɔʀɛ̃k] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật đa bào, qua kính hiển vi mới thấy, thuộc loại nguyên thủy nhất của các loài giun.

némertiens [nemɛʀsjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật đa bào thể khoang, loại giun có ống tiêu hóa đầy đủ.

néné [nene] n. m. Dgian Vú đàn bà.

nénette [nenɛt] n. f. Thân 1. Loc. *Se casser la nénette:* Vất vả, nghĩ nát óc để giải quyết một khó khăn. 2. Cô gái, phụ nữ.

nénies [neni] n. f. pl. CỔHY và CỔĐẠI Những bài hát, những lời than khóc trong lễ tang.

nenni [nɛnni] hay [nani] adv. Cũ Không.

nénuphar [nenyfaʀ] n. m. Cây súng. *Nénuphar blanc* (Nymphea alba): *Cây súng trắng. Nénuphar jaune* (Nuphar luteum): *Cây súng vàng.*

néo- Tiền tố có nghĩa là "mới".

néoblaste [neoblast] n. m. SINH Tế bào tái sinh của một số động vật nguyên thủy (các loài giun).

néo-calédonien, ienne [neokaledɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Tân Đảo (Nouvelle Calédonie. ▷ Subst. *Les Néo-Calédoniens: Những cư dân ở Nouvelle Calédonie.*

néo-capitalisme [neokapitalism] n. m. KTẾ Chủ nghĩa tư bản mới.

néo-celtique [neosɛltik] adj. Về các ngôn ngữ phái sinh từ tiếng Celte cũ.

néo-classicisme [neoklasisism] n. m. 1. VĂN Trường phái, phong trào cổ điển mới. *Le néo-classicisme est issu de l'"école romane" de J.Moréas: Trường phái cổ điển mới xuất phát từ "trường phái rô-man" của J. Moréas.* 2. MỸ Trào lưu nghệ thuật quay trở lại với thời cổ đại Hy Lạp-La mã.

néo-colonialisme [neokɔlɔnjalism] n. m. Chủ nghĩa thực dân mới.

néo-colonialiste [neokɔlɔnjalist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa thực dân mới; người thực thi chủ nghĩa thực dân mới. *Politique néo-colonialiste: Chính sách thực dân mới.* ▷ Subst. *Un néo-colonialiste: Một tên thực dân mới.*

néo-criticisme [neokʀitisism] n. m. TRIẾT Thuyết phê phán mới (theo hướng của triết học Kant). *Renouvier est le principal représentant du néo-criticisme en France: Rơ-nu-vi-ê là người đại diện chính của thuyết phê phán mới ở Pháp.*

néo-darwinisme [neodaʀwinism] n. m. SINH Thuyết Đác-uyn mới.

néodyme [neodim] n. m. HOÁ Chất nê-ô-đim.

néo-fascisme [neofaʃ(s)ism] n. m. Chủ nghĩa phát xít mới.

néoformation [neofɔʀmasjõ] n. f. Y Đồng néoplasie.

néoformé, ée [neofɔʀme] adj. SINH Do một sự tạo mô mới; mới tạo ra.

néogène [neoʒɛn] n. m. ĐCHẤT Phần cuối của kỷ thứ ba, gồm có kỷ Miôxen và kỷ Pliôxen.

néoglucogenèse [neoglykɔʒənɛz] hay **néoglycogenèse** [neoglikɔʒənɛz] n. f. SINHHOÁ Sự biến đổi các chất prôtêin thành glucô.

néognathes [neognat] n. m. pl. ĐỘNG carinates. Loại chim có xương lưỡi hái và có những đặc tính riêng ở vòm họng.

néo-gothique [neogɔtik] adj. và n. m. KTRÚC Phỏng theo kiểu gô-tic. ▷ N. m. *Le néo-gothique:* Phong cách kiến trúc và trang trí cuối thế kỷ 19; kiểu gôtic mới.

néo-grec, -grecque [neogʀɛk] adj. 1. Thuộc Hy Lạp mới, thuộc ngôn ngữ Hy Lạp hiện đại. 2. Phỏng theo nghệ thuật Hy Lạp xưa.

néo-guinéen, enne [neoginɛ̃, ɛn] adj. Thuộc Tân Ghi-nê (Nouvelle Guinée).

néo-impressionnisme [neoɛ̃pʀesjɔnism] n. m. MỸ Trường phái ấn tượng mới (trào lưu hội họa xuất hiện khoảng 1884-1891, chủ trương sử dụng sự phân chia dứt khoát các màu, không trộn màu trên bảng màu). Đồng divisionnisme, pointillisme.

néo-kantisme [neokɑ̃tism] n. m. TRIẾT Thuyết Kant mới. *Les principaux représentants du néo-kantisme sont O. Liebmann, H. Cohen, P. Natorp, E. Cassirer, H. Rickert: Những đại diện chính của thuyết Kant mới là O. Liebmann, H. Cohen, P. Natorp, E. Cassirer, H. Rickert.*

néo-lamarckisme [neolamaʀkism] n. m. Học Thuyết La-mác mới.

néo-libéralisme [neoliberalism] n. m. KTẾ, CHTRỊ Chủ nghĩa tự do mới.

néolithique [neolitik] n. m. và adj. (Thuộc) thời kỳ đồ đá mới. ▷ Adj. *Âge néolithique: Thời đại đồ đá mới.*

néologie [neɔlɔʒi] n. f. Sự tạo từ mới, sự nhập từ mới trong một ngôn ngữ. ▷ NGÔN Quá trình tạo từ mới trong từ vựng của một ngôn ngữ.

néologique [neɔlɔʒik] adj. Thuộc về việc nhập từ mới; bằng cách nhập từ mới. *Expression néologique: Thành ngữ mới nhập. –Formation néologique: Cách cấu tạo từ mới nhập.*

néologisme [neɔlɔʒism] n. m. 1. Việc dùng một từ mới, việc dùng một từ theo nghĩa mới. 2. Từ mới, nghĩa mới.

néoménie [neɔmeni] n. f. CỔĐẠI Lễ trăng non (của những người Do Thái, Hy Lạp và La Mã).

néomycine [neɔmisin] n. f. DƯỢC Thuốc kháng sinh nêômixin.

néon [neõ] n. m. Khí hiếm để thắp sáng các đèn ống; chất nêông. *Le néon émet une lumière rouge: Khí nêông phát ra ánh sáng màu đỏ.*

néo–natal, e, als [neonatal] adj. Y Thuộc thời kỳ sơ sinh; của trẻ sơ sinh. *Médecine néo–natale: Y tế cho trẻ sơ sinh.*

néophyte [neofit] n. và adj. 1. SỬ TÔN Tín đồ mới theo đạo (trong Giáo hội nguyên thủy). 2. Người mới theo một chủ nghĩa, một học thuyết một tôn giáo. *L'ardeur du néophyte: Nhiệt tình của tín đồ mới.* ▷ Adj. *Un fanatisme néophyte: Một sự cuồng tín của tín đồ mới.*

néoplasie [neoplazi] n. f. hay **néoplasme** [neoplasm] n. m. Y Sự tăng sinh tế bào tạo thành một khối u; sự tạo u.

néoplasique [neoplazik] adj. Y Thuộc loại tăng sinh tế bào; thuộc khối u, thuộc bệnh ung thư.

néo–plasticisme [neoplastisism] n. m. MỸ Thuyết tạo hình mới (chuyên dùng các hình hình học đơn giản và ba màu cơ bản). *Mondrian, théoricien et promoteur du néo–plasticisme: Mondrian, nhà lý luận và người khởi xướng thuyết tạo hình mới.*

néo–platonicien, ienne [neoplatɔnisjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) trường phái Pla–ton mới. *Plotin, philosophe néo–platonicien: Plotin, nhà triết học thuộc trường phái Platon mới.* ▷ Subst. *Un néo–platonicien: Người theo thuyết Pla–ton mới.*

néo–platonisme [neoplatɔnism] n. m. TRIẾTCỔ Thuyết Pla–ton mới (nhằm dung hòa những thuyết tôn giáo của Phương Đông với triết học Pla–ton).

néo–positivisme [neopozitivism] n. m. TRIẾT Thuyết thực chứng mới (trào lưu triết học của thế kỷ 20, còn gọi là trào lưu thực chứng lôgic).

néo–positiviste [neopozitivist] adj. và n. Thuộc thuyết thực chứng mới. ▷ Subst. Người thuộc trường phái thực chứng mới. *Les néo–positivistes se sont appliqués à étudier le langage, les systèmes de symboles et la logique formelle: Các nhà triết học thuộc trường phái thực chứng mới chuyên tâm nghiên cứu về ngôn ngữ, về những hệ thống ký hiệu và lôgic hình thức.*

néoprène [neopʀen] n. m. KỸ Cao su tổng hợp không cháy, chịu dầu, chịu lạnh.

néoptères [neɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ sâu bọ có cánh. Sing. *Un néoptère.*

néo–réalisme [neoʀealism] n. m. 1. Chủ nghĩa hiện thực mới. 2. Đ.ẢNH Trường phái mới về điện ảnh ở Ý, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

néo–réaliste [neoʀealist] adj. (và n.) Thuộc chủ nghĩa hiện thực mới. *Un cinéaste néo–réaliste: Một nhà điện ảnh thuộc trường phái hiện thực mới.*

néoténie [neoteni] n. f. ĐỘNG Sự ấu sinh (khả năng của một số động vật có thể sinh sản ở dạng ấu trùng). V. axolotl.

néo–thomisme [neotɔmism] n. m. TRIẾT Thuyết Tô–mát (Saint Thomas d'Aquin) mới.

néotrague [neɔtʀag] n. m. ĐỘNG Loại linh dương rất bé.

néottie [neɔti] n. f. THỰC Lan tổ chim.

néo–zélandais, aise [neozelɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. (Thuộc) Niu Dilân.

néozoïque [neozɔik] adj. và n. m. ĐCHẤT (Thuộc) kỷ Tân sinh. Đồng tertiaire.

népalais, aise [nepalɛ, ɛz] adj. và n. (Thuộc) Nê–pan.

nèpe [nɛp] n. f. Rệp nước.

népenthès [nepɑ̃tɛs] n. m. 1. CỔHY Nước giải sầu (thời cổ Hy Lạp). 2. THỰC Cây nắp ấm (loại cây ăn thịt sâu bọ, ở các rừng nhiệt đới).

néper [nepɛʀ] n. m. LÝ Nepe (đơn vị đo dùng trong vô tuyến điện, viết tắt là Np).

népérien, ienne [nepeʀjɛ̃, jɛn] adj. TOÁN *Logarithme népérien:* Lôgarit Nêpe.

népète [nepɛt] n. f. THỰC Cây bạc hà mèo.

néphélémétrie [nefelemetʀi] hay **néphélométrie** [nefelometʀi] n. f. LÝ Cách định lượng độ nhầy (bằng cách so sánh độ sáng với một dung dịch mẫu).

néphélion [nefeljɔ̃] n. m. Y Vết mờ ở giác mạc (của mắt).

néphr(o)– Từ tố có nghĩa là "thận".

néphrectomie [nefʀɛktɔmi] n. f. PHẪU Phẫu thuật cắt thận.

nephrétique [nefʀetik] adj. và n. Y *Colique néphrétique:* Cơn đau sỏi thận. ▷ Subst. Người đau sỏi thận.

néphridie [nefʀidi] n. f. ĐỘNG Cơ quan bài tiết của một số động vật không xương sống.

1. néphrite [nefʀit] n. f. Y Bệnh viêm thận.

2. néphrite [nefʀit] n. f. THẠCH Một loại ngọc; đá quý nêphrit.

néphro– V. néphr(o)–.

néphrologie [nefʀɔlɔʒi] n. f. Y Khoa nghiên cứu sinh lý và bệnh lý thận.

néphrologue [nefʀɔlɔg] n. Y Người chuyên khoa về thận.

néphron [nefʀõ] n. m. GPHẪU Nêphron (đơn vị chức năng của thận). *Le rein compte un million de néphrons: Thận có một triệu nêphron.*

néphropathie [nefʀɔpati] n. f. Y Bệnh thận.

néphrose [nefʀoz] n. f. Y Bệnh suy thận.

népotisme [nepɔtism] n. m. 1. SỬ TÔN Việc dành phần lớn các chức vụ cao trong Giáo hội cho con cháu Giáo hoàng. 2. Sự lạm dụng cương vị để ban phát chức, quyền cho người thân.

neptunium [nɛptynjɔm] n. m. HOÁ Chất Neptuni (chất nhân tạo có số nguyên tử Z=93, có ký hiệu Np).

néréide [neʀeid] n. f. ĐỘNG Động vật họ rươi.

nerf [nɛʀ] n. m. I. 1. Dây thần kinh. *Nerfs sensitifs: Dây thần kinh cảm giác. Nerfs moteurs: Dây thần kinh vận động. Nerf mixtes: Dây thần kinh hỗn hợp.* 2. Plur. *Les nerfs:* Trung tâm cảm xúc. *Crise de nerfs:* Cú sốc thần kinh. Loc. Thân *Avoir ses nerfs, les nerfs en boule, en pelote:* Rất tức tối, rất bực tức. *Taper sur les nerfs de qqn:* Làm cho ai tức tối, bực dọc. *Paquet de nerfs:* Người dễ cáu gắt, dễ bị kích động. *Être, vivre sur les nerfs:* Trong tình trạng thần kinh rất căng thẳng. *Être à bout de nerfs:* Hết chịu nổi sự căng thẳng thần kinh. 3. loc. Bóng *Guerre des nerfs:* Chiến tranh cân não nhằm làm mất tinh thần của đối phương. II. 1. Cũ hay Dgian Gân. 2. Bóng Sức mạnh, hiệu lực, động lực. *Avoir du nerf:* Có sức mạnh, có động lực. –Prov. *L'argent est le nerf de la guerre:* Tiền bạc là động lực của chiến tranh. 3. Đường chỉ gân (ở gáy sách). 4. *Nerf de bœuf:* Roi gân bò.

néritique [neʀitik] adj. ĐCHẤT *Sédiments néritiques:* Trầm tích biển ở thềm lục địa, có rất nhiều chất hữu cơ.

néroli [neʀɔli] n. m. KỸ *Essence de néroli:* Tinh dầu chiết từ hoa cam.

néronien, ienne [neʀɔnjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc về Nê-rôn, tàn ác như Nê-rôn. *Débauches néroniennes:* Những sự trụy lạc ghê gớm (như của Nê-rôn, hoàng đế La Mã xưa).

nerprun [nɛʀpʀœ̃] n. m. Cây mận đen.

nervation [nɛʀvasjõ] n. f. 1. THỰC Hệ thống đường gân của lá; cách bố trí các đường gân đó. 2. ĐỘNG Tổng thể các đường gân ở cánh các sâu bọ; cách bố trí các đường gân đó.

nerveusement [nɛʀvøzmã] adv. I. 1. Về mặt thần kinh. *Il est épuisé nerveusement: Nó bị kiệt quệ về thần kinh.* ▷ *Pleurer nerveusement:* Khóc do căng thẳng thần kinh tột độ. 2. Ở trạng thái bị kích động, bực dọc. *Parler nerveusement: Nói một cách bực dọc.* II. Một cách hưng phấn, một cách mạnh mẽ. *Tableau nerveusement brossé: Bức tranh được vẽ với sự hưng phấn.*

nerveux, euse [nɛʀvø, øz] adj. (và n.) I. 1. Thuộc thần kinh. *Centre nerveux: Trung tâm thần kinh. Influx nerveux: Luồng thần kinh. Système nerveux: Hệ (thống) thần kinh.* 2. Thuộc hệ thần kinh gây xúc động, gây xúc cảm. *Maladies nerveuses: Bệnh thần kinh. Dépression nerveuse: Sự suy sụp thần kinh.* 3. Bị kích động, bị kích thích (người). *Un enfant nerveux: Một đứa bé hiếu động.* –N. *C'est un grand nerveux: Đó là một người rất dễ bị kích thích.* II. 1. Mạnh mẽ, cứng cáp. *Des bras nerveux: Những cánh tay cứng cáp.* 2. Nhiều gân, nhiều thớ dai (thịt). *Morceau trop nerveux: Miếng thịt quá nhiều gân, quá dai.* 3. Bóng Cứng cáp, mạnh mẽ. *Un discours nerveux: Một bài diễn văn mạnh mẽ, cứng cáp.* ▷ *Moteur nerveux:* Động cơ hoạt động tốt.

nervi [nɛʀvi] n. m. Khinh Tên võ biền, đồ du côn.

nervin, ine [nɛʀvɛ̃, in] adj. (và n. m.) DƯỢC (Thuộc) thuốc bổ thần kinh.

nervosité [nɛʀvozite] n. f. Tính dễ bị kích thích, tính dễ cáu.

nervure [nɛʀvyʀ] n. f. 1. Đường lồi ra ở bề mặt một vật. 2. THỰC Chùm gân trên mặt lá. 3. ĐỘNG Gân ở cánh các sâu bọ. 4. Đường gân ở gáy sách. 5. KỸ Chỗ lồi để gia cố ở mặt của vật làm cho vật thêm cứng.

nestorianisme [nɛstɔʀjanism] n. m. SỬ TÔN Thuyết dị giáo của Nestorius.

nestorien, ienne [nɛstɔʀjɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. n. Tín đồ của Nestorius. 2. adj. Thuộc Nestorius. *Hérésie nestorienne: Dị giáo của Nestorius.*

1. net, nette [nɛt] adj., n. và adv. I. adj. 1. Sạch sẽ. *Une chambre nette: Một căn buồng sạch sẽ.* ▷ Bóng *Avoir les mains nettes:* Lương tâm yên ổn, không có gì phải hối hận. *Il est sorti net de cette fâcheuse affaire: Nó thoát khỏi vụ việc đáng buồn đó một cách trong sạch.* 2. Được lau chùi, được dọn sạch. *Faire place nette:* Dọn sạch một nơi nào. 3. TÀI Tinh, ròng (đối lập với thô). *Bénéfice, prix, salaire net: Lãi ròng, giá đúng, lương chính.* 4. *Poids net:* Trọng lượng trừ bì. 5. Rõ, rõ ràng, rõ nét. *Une image nette: Một*

hình rõ nét. 6. Sáng sủa, rõ ràng. *Avoir l'esprit net: Có đầu óc sáng sủa. Cette affaire n'est pas nette: Việc đó không rõ ràng. Une voix nette: Một giọng nói rõ ràng.* II. n. m. *Au net:* Làm cho sạch lại. *Mettre un écrit au net: Chép sạch lại một giấy tờ.* III. adv. 1. Một cách rõ ràng. *Parler net: Nói rõ ràng, thẳng thắn.* 2. Hẳn, gọn. *La branche s'est cassée net: Cành cây bị gãy hẳn.*

2. net V. let.

netské [nɛtske] hay **netsuké** [nɛtsuke] n. m. inv. Tượng gỗ, ngà voi, rất nhỏ (ở Nhật Bản), dùng để cài.

nettement [nɛtmɑ̃] adv. 1. Rõ ràng. *On discerne nettement la maison d'ici: Đứng đây người ta thấy được rõ ràng cái nhà đó.* 2. Một cách minh bạch, sáng sủa. *Expliquer nettement qqch: Giải thích một cách minh bạch điều gì.* 3. Thân Hẳn, hoàn toàn. *Il paraît nettement plus âgé que vous: Nó hẳn là cao tuổi hơn anh.*

netteté [nɛtte] n. f. 1. Sự sạch sẽ. *La netteté d'un miroir: Sự sạch sẽ của một cái gương.* 2. Sự sáng sủa, sự chính xác. *S'exprimer avec netteté: Diễn đạt chính xác.*

nettoiement [netwamɑ̃] n. m. Sự làm sạch. *Le service de nettoiement de la ville: Dịch vụ dọn sạch thành phố.*

nettoyage [netwajaʒ] n. m. 1. Sự lau chùi, sự cọ rửa, sự dọn sạch. 2. *Nettoyage par le vide:* Sự làm sạch bằng máy hút. Bóng Thân Sự quét sạch.

nettoyer [netwaje] v. tr. [26] 1. Làm sạch. *Nettoyer un habit, une maison: Giặt sạch một cái áo, lau chùi sạch sẽ một ngôi nhà.* 2. Bóng Thân Dọn sạch, vét sạch, lấy hết. *Les cambrioleurs ont nettoyé l'appartement: Bọn trộm đã cuỗm sạch căn hộ. Il s'est fait nettoyer au casino: Nó đã bị sạch túi ở sòng bạc.* 3. Loại ra, đuổi đi, tống khứ.

nettoyeur, yeuse [netwajœʀ, jøz] n. 1. Người lau chùi, người cọ rửa, người giặt. 2. n. m. Máy giặt.

1. neuf [nœf] adj. và n. m. inv. I. adj. 1. adj. num. cardinal: *Les neuf muses: Chín nữ thần nghệ thuật.* 2. adj. num. ord. *Le roi Louis Neuf: Vua Lu-i thứ chín. Le neuf janvier: Ngày mồng chín tháng giêng.* II. n. m. 1. Số chín. *Divisibilité par neuf: Sự chia hết cho chín. Preuve par neuf: Phép thử theo số chín* (để biết một phép nhân, một phép chia, một phép khai căn có đúng không). 2. Chữ số chín. *Faites bien vos neuf: Anh hãy viết tốt các chữ số chín.* 3. Số chín. *Pour avoir cette communication, il faut faire le neuf: Để có sự liên lạc đó phải dùng số 9.* 4. CHƠI *Neuf de trèfle, de coeur, etc.:* Con chín nhép, con chín cơ, v.v.

2. neuf, neuve [nœf, nœv] adj. và n. m. I. adj. 1. Mới làm. *Maison neuve: Nhà mới.* 2. Mới dùng. *Un habit neuf: Một cái áo mới.* Loc. *Faire peau neuve:* Lột xác (rắn). Bóng Tự biến dạng hoàn toàn. *Salle de spectacle qui fait peau neuve: Phòng biểu diễn đã được làm mới lại, đã được sắp xếp lại hoàn toàn.* 3. Mới hơn. *La vieille ville et la ville neuve: Thành phố cũ và thành phố mới.* 4. Chưa thành thạo; còn non nớt. *Être neuf dans un métier: Mới vào nghề.* 5. Mới độc đáo. *Des idées neuves: Những ý nghĩ mới.* 6. Mới (không theo thói quen cũ). *Porter un regard neuf sur qqch de banal: Có cách nhìn mới về điều tầm thường nào đó.* 7. Thân *Qqch de neuf: Một vài cái mới. Rien de neuf aujourd'hui?: Hôm nay không có gì mới phải không?* II. n. m. 1. Đồ mới. *Le neuf et l'occasion: Đồ mới và đồ cũ.* 2. *À neuf:* (sửa lại) như mới. *Refaire une chambre à neuf: Làm lại một buồng như mới.* 3. *De neuf:* Với đồ mới. *Être habillé de neuf: Mặc quần áo mới.*

neuf-huit (à) [nœfɥit] loc. adj. NHẠC Nhịp chín tám.

neume [nøm] n. NHẠC 1. n. m. Nơm (dấu nhạc thời Trung cổ); dấu ký âm bình điệu. 2. n. f. Nhóm nốt phát âm cùng một lúc (khi hát).

neur(o)- Từ tố có nghĩa là "dây thần kinh".

neural, ale, aux [nøʀal, o] adj. SINH Thuộc hệ thần kinh. *Plaque neurale: Mảng thần kinh.*

neurasthénie [nøʀasteni] n. f. 1. Y Cũ Chứng suy nhược thần kinh. 2. Thdụng Tâm trạng buồn bã, u sầu. Đồng abattement, dépression.

neurasthénique [nøʀastenik] adj. và n. Lỗithời 1. Thuộc tâm trạng u sầu, buồn bã. 2. Bị suy nhược thần kinh. ▷ Subst. *Un(e) neurasthénique:* Một người suy nhược thần kinh.

neurobiologie [nøʀobjɔlɔʒi] n. f. SINH Sinh học thần kinh (nghiên cứu hoạt động của các mô thần kinh và các tế bào).

neurobiologique [nøʀobjɔlɔʒik] adj. Thuộc sinh học thần kinh.

neurobiologiste [nøʀobjɔlɔʒist] n. Nhà sinh học thần kinh.

neuroblaste [nøʀoblast] n. m. SINH Nguyên bào thần kinh.

neuroblastome [nøʀoblastom] n. m. Y U ác tính ở ống thần kinh.

neurochimie [nøʀoʃimi] n. f. SINH Hóa sinh học thần kinh.

neurochirurgical, ale, aux [nøʀoʃiʀyʀʒikal, o] adj. Học Thuộc khoa phẫu thuật thần kinh.

neurochirurgie [nøʀoʃiʀyʀʒi] n. f. Học Khoa phẫu thuật thần kinh.

neurochirurgien, ienne [nøʀoʃiʀyʀʒjɛ̃, jɛn] n. Học Chuyên gia phẫu thuật thần kinh.

neurodépresseur [nøʀodepʀesœʀ] adj. và n. m. DƯỢC (Thuộc) thuốc làm suy yếu hệ thần kinh trung ương.

neuro-endocrinologie [nøʀoɑ̃dɔkʀinɔlɔʒi] n. f. SINHHÓA Khoa thần kinh–nội tiết.

neurofibrille [nøʀofibʀij] n. f. GPHẪU Thớ thần kinh.

neurofibromatose [nøʀofibʀomatoz] n. f. Y Bệnh u xơ thần kinh. Đồng maladie de Recklinghausen.

neurohormone [nøʀoɔʀmɔn] n. f. SINHHÓA Hoóc–môn thần kinh.

neuroleptique [nøʀolɛptik] adj. và n. Y Có tác dụng an thần. Đồng neuroplégique. ▷ N. m. DƯỢC Thuốc an thần. *Les neuroleptiques sont utilisés dans le traitement des psychoses accompagnées d'excitation et comme réducteurs des mécanismes délirants et hallucinatoires: Các loại thuốc an thần được dùng điều trị các chứng loạn tâm thần có lên cơn, và làm giảm các cơ chế hoang tưởng ảo giác.*

neurolinguistique [nøʀolɛ̃guistik] n. f. Học Ngành ngôn ngữ–thần kinh (chuyên xử lý các quan hệ giữa ngôn ngữ và các cấu trúc thần kinh).

neurologie [nøʀɔlɔʒi] n. f. Thần kinh học (nghiên cứu các hiện tượng của hệ thần kinh).

neurologique [nøʀɔlɔʒik] adj. Y Thuộc thần kinh học. *Troubles neurologiques: Những rối loạn thần kinh.*

neurologiste [nøʀɔlɔʒist] hay **neurologue** [nøʀɔlɔg] n. Chuyên gia thần kinh học.

neurone [nøʀon] n. m. GPHẪU Nơ ron (tế bào thần kinh). *Un neurone est formé d'un corps cellulaire pourvu d'un noyau et d'un cytoplasme, prolongé par un cylindraxe, ou axone, et par les dendrites: Mỗi nơ ron được cấu tạo bởi một tế bào có nhân và các chất tế bào, kéo dài bằng một dây trụ trục hoặc một sợi trục và những sợi nhánh.*

neuropathologie [nøʀopatɔlɔʒi] n. f. Y Ngành bệnh học nghiên cứu các bệnh thần kinh.

neuropeptide [nøʀopɛptid] n. m. SINHHÓA Chuỗi ngắn các acid amin truyền thần kinh.

neurophysiologie [nøʀofizjɔlɔʒi] n. f. Học Sinh lý học thần kinh.

neuroplégique [nøʀopleʒik] adj. Y Đồng *neuroleptique.*

neuropsychiatre [nøʀopsikjatʀ] n. Thầy thuốc chuyên trị các bệnh thần kinh và bệnh tâm thần.

neuropsychiatrie [nøʀopsikjatʀi] n. f. Học Khoa các bệnh thần kinh và bệnh tâm thần.

neuropsychologie [nøʀopsikɔlɔʒi] n. f. Học Tâm lý học thần kinh.

neurotoxine [nøʀotɔksin] n. f. SINHHÓA Độc tố làm liệt thần kinh.

neurotransmetteur [nøʀotʀɑ̃smetœʀ] n. m. và adj. SINHHÓA (Thuộc) chất truyền luồng thần kinh.

neurotrope [nøʀotʀɔp] adj. SINHHÓA Gắn vào hệ thần kinh (về một chất hóa học, một phôi v.v.).

neurovégétatif, ive [nøʀoveʒetatif, iv] adj. SLÝ *Système neurovégétatif* hay *système nerveux autonome:* Hệ thần kinh thực vật.

neurula [nøʀyla] n. f. PHÔI Nơrula (phôi xuất hiện vào giai đoạn cấu thành trục não tủy). Appos. *Stade neurula: Giai đoạn norula.*

neutralisant, ante [nøtʀalizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. (Thuộc) cái làm trung hòa; dùng để trung hòa. ▷ HOÁ *Substance neutralisante: Chất trung hòa.* N. m. *Un neutralisant.* Một chất trung hòa.

neutralisation [nøtʀalizasjõ] n. f. **1.** Sự trung hòa, hành động tự trung hòa; sự trung lập hóa. **2.** Sự trung hòa (sự khử nồng độ axit hoặc độ kiềm của một chất); cách làm trung hòa. *Neutralisation complète, partielle: Sự trung hòa toàn phần, sự trung hòa một phần. Mesure du titre d'une solution par neutralisation: Việc đo độ chuẩn một dung dịch bằng sự trung hòa.* **3.** NGÔN Sự mất nét tương phản giữa các âm vị tương xứng. *Neutralisation de l'opposition é fermé–è ouvert* ([e]–[ɛ]) *en finale fermée au profit du è ouvert* ([ɛ]), *en français* (ex: *fer, air): Sự mất đi mối tương phản é đóng –è mở ở âm cuối đóng để thành è mở trong tiếng Pháp (ví dụ: fer, air).*

neutraliser [nøtʀalize] **I.** v. tr. [1] Làm cho không có sắc thái riêng. **1.** Trung lập hóa. *Neutraliser un territoire: Trung lập hóa một lãnh thổ.* **2.** Vô hiệu hóa, làm mất tác dụng. *Neutraliser l'influence d'une doctrine: Vô hiệu hóa ảnh hưởng một học thuyết.* ▷ QUÂN Làm tê liệt. *Neutraliser un nid de mitrailleuses: Làm tê liệt một ổ súng máy. –Par ext.* Thdụng Ngăn cản, chặn tay, chế ngự. *Des passants sont parvenus à neutraliser le dément et à le désarmer: Những người qua đường đã chặn được thằng điên và tước vũ khí của nó.* **3.** HOÁ Làm cho trung hòa. *Neutraliser une solution, un acide: Trung hòa một dung dịch, một axit.* **II.** v. pron. **1.** Triệt tiêu nhau. *Forces égales et de sens contraires qui se neutralisent: Các lực bằng nhau và trái chiều triệt tiêu nhau.* **2.** NGÔN Mất đi nét tương phản giữa các âm vị tương xứng. *"En*

russe... l'opposition de la sonorité à son absence [se neutralise] en fin de mot et devant occlusive ou fricative" (Martinet): "Trong tiếng Nga... sự tương phản giữa có độ vang và không có độ vang mất đi ở cuối từ và trước phụ âm tắc hoặc phụ âm xát" (Mac-ti-nê).

neutralisme [nøtʀalism] n. m. Chủ nghĩa trung lập (giữa các quốc gia).

neutraliste [nøtʀalist] adj. và n. 1. Người (giữ nguyên tắc) trung lập. 2. Người theo chủ nghĩa trung lập.

neutralité [nøtʀalite] n. f. 1. Tình trạng trung lập, không đảng phái (của một người). *Observer une stricte neutralité: Giữ một sự trung lập chặt chẽ.* ▷ Sự trung lập (của một nước có chủ quyền). 2. HOÁ Tính chất trung tính (của một vật, một dung dịch, một môi trường). *La neutralité se traduit par un pH égal à 7: Độ trung tính biểu hiện ở độ pH bằng 7.* 3. ĐIỆN Tình trạng một chất có các điện tích dương và âm bằng nhau.

neutre [nøtʀ] adj. và n. **A.** adj. I. 1. Đứng giữa (không theo bên nào). *Ils se disputaient, j'ai préféré rester neutre: Họ cãi nhau, còn tôi thích đứng giữa.* ▷ Trung lập. *État neutre: Nước trung lập. –Par ext. Pavillon neutre: Ngọn cờ trung lập. Négocier en terrain neutre: Đàm phán trên đất trung lập.* 2. Không rõ nét. *Voix neutre: Tiếng nói không rõ nét. Couleur neutre: Màu không rõ nét.* 3. NGPHÁP Thuộc giống trung. II. KỸ 1. ĐIỆN *Conducteur neutre d'un réseau de distribution triphasé: Chất dẫn trung tính của một mạng lưới phân phối ba pha.* –VLÝHTNHÂN *Particules neutres*: V. neutrino và neutron. 2. HÓA Trung tính, không axit cũng không bado. 3. TOÁN *Élément neutre (d'un ensemble E muni d'une loi de composition interne): Yếu tố trung gian (của một tập hợp E có một quy luật kết cấu nội tại).* 4. ĐỘNG *Individus neutres:* Những cá thể vô tính. *Abeilles, fourmis neutres: Những con ong vô tính, những con kiến vô tính.* **B.** n. m. 1. Người trung lập, nước trung lập. *Le droit des neutres: Quyền của những nước trung lập.* 2. NGPHÁP Giống trung. *Le neutre existe notam. en latin et en grec: Giống trung có đặc biệt trong tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp.*

neutrino [nøtʀino] n. m. VLÝHTNHÂN Notrinô.

neutron [nøtʀõ] n. m. VLÝHTNHÂN Notron (hạt cơ bản cấu thành hạt nhân nguyên tử). –THIÊN *Étoile à neutrons:* Sao notron. –*Bombe à neutrons*: Bom notron.

neutronique [nøtʀɔnik] adj. và n. VLÝHTNHÂN 1. adj. Thuộc các notron. 2. n. f. Ngành vật lý hạt nhân.

neutrophile [nøtʀɔfil] adj. SINH Trung tính (có ái lực cả với axit, cả với bado). *Polynucléaire à granulations neutrophiles: Bạch cầu đa nhân có hạt trung tính.*

neuvaine [nøvɛn] n. f. THCHÚA Đợt cúng lễ chín ngày liền; Lễ cửu nhật.

neuvième [nœvjɛm] adj. và n. I. adj. 1. adj. num. ord. Thứ chín. ▷ Subst. *Être le neuvième: Là (người, v.v.) thứ chín. –La neuvième:* Lớp chín. *Habiter au neuvième* (étage): *Ở tầng thứ chín, dans le neuvième* (arrondissement): *trong quận chín.* 2. Một phần chín. ▷ N. m. *Le neuvième: Phần chín. Un neuvième: một phần chín.* II. n. f. NHẠC Quãng chín.

neuvièmement [nœvjɛmmɑ̃] adv. Thuộc vị trí thứ chín.

ne varietur [nevaʀjetyʀ] loc. adv. và adj. LUẬT Để không được sửa đổi nữa (về sự xác nhận một hồ sơ tố tụng đã được soạn thảo lần cuối). ▷ *Édition ne varietur:* Bản in cuối cùng (không sửa chữa gì nữa).

névé [neve] n. m. Đám tuyết băng hà.

neveu [nœvø] n. m. 1. Cũ Cháu trai (của ông, bà). 2. Mới Cháu trai (con anh, con chị, con em). –*Petit-neveu:* Cháu trai (của ông chú, bà thím, ông bác, bà bác). –*Neuveu à la mode de Bretagne:* Con trai của một anh (hoặc chị) em họ.

névr(o)– Từ tố có nghĩa là "dây thần kinh".

névralgie [nevʀalʒi] n. f. 1. Y Chứng đau dây thần kinh. 2. *Abusiv.* Chứng đau đầu.

névralgique [nevʀalʒik] adj. 1. Thuộc chứng đau dây thần kinh. 2. Bóng *Point névralgique:* Điểm nhạy cảm, điểm đáng ngại (của một tình thế, của một sự việc v.v.). –*Centre névralgique:* Trung khu quan trọng chủ yếu (của một tổ chức, của một hệ thống liên lạc v.v.), bộ phận đầu não.

névraxe [nevʀaks] n. f. GPHẪU Hệ thần kinh trung ương.

névrite [nevʀit] n. f. Y Viêm dây thần kinh.

névritique [nevʀitik] adj. Y Thuộc bệnh viêm dây thần kinh.

névroglie [nevʀogli] n. f. GPHẪU Mô kẽ nuôi dưỡng hệ thần kinh.

névropathe [nevʀopat] adj. (và n.) Lỗithời Người bị bệnh vừa tâm thần vừa chức năng.

névropathie [nevʀopati] n. f. Y Lỗithời Bệnh thuộc loại vừa tâm thần vừa chức năng (do rối loạn hệ thần kinh).

névroptères [nevʀɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ côn trùng cánh mỏng có mạng.

névroptéroïdes [nevʀɔptɛʀɔide] n. m. pl. Liên bộ côn trùng miệng nghiền cánh gân.

N

névrose [nevʀoz] n. f. TÂMTHẦN Chứng rối loạn thần kinh (nhẹ hơn bệnh rối loạn tâm thần). *Névrose obsessionnelle: Chứng rối loạn thần kinh ám ảnh. Névrose d'angoisse, d'échec, de transfert: Rối loạn thần kinh hoảng loạn, rối loạn thần kinh thất bại, rối loạn thần kinh xê dịch.*

névrosé, ée [nevʀoze] TÂMTHẦN adj. và n. (Thuộc) người bị rối loạn thần kinh. ▷ Subst. *Un(e) névrosé(e).*

névrotique [nevʀɔtik] adj. TÂMTHẦN Liên quan đến chứng rối loạn thần kinh; thuộc bệnh rối loạn thần kinh.

new-look [njuluk] n. m. và adj. Phong cách của những năm 50. –Par ext. Dáng vẻ mới, phong cách mới. ▷ Adj. inv. *Politique new-look: Chính sách kiểu mới.*

newton [njutɔn] n. m. LÝ Niutơn. *Mètre-newton:* Mét-Niutơn (đơn vị đo lường vật lý).

newtonien, ienne [njutɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc hệ thống Niutơn. ▷ SỬ *Les newtoniens:* Những người thuộc trường phái Niutơn (trong các cuộc luận chiến khoa học thế kỷ 18).

nez [nɛ] n. m. **1.** Mũi (của người). *Nez aquilin, épaté, camus: Mũi khoằm, mũi tẹt, mũi ngắn và tẹt. Parler, chanter du nez: Nói giọng mũi, hát giọng mũi.* –Thân *Ça sent* (telle chose ou odeur) *à plein nez: Cái đó* (vật hoặc mùi thơm) *đập mạnh vào mũi.* –Bóng Thân *Gagner les doigts dans le nez*: Thắng cuộc đua một cách dễ dàng, không tốn sức. ▷ Mõm (của con vật). *Nez de chien, de renard: Mõm chó, mõm cáo.* **2.** loc. Bóng *Cela se voit comme le nez au milieu du visage*: Điều đó thật hiển nhiên. *Mener qqn par le bout du nez*: Dắt mũi ai. –*Cela m'est passé sous le nez*: Cái đó đã trượt khỏi tay tôi. –*Cela lui pend au nez*: Điều đó có nguy cơ đến với nó; điều đó sẽ đến với nó không lâu nữa. –*À vue de nez*: Xấp xỉ, khoảng chừng. –*Ne pas voir plus loin que le bout de son nez*: Thiển cận, thiếu suy xét, thiếu nhìn xa trông rộng. –*Faire un pied de nez (à qqn)*: Đặt ngón tay cái lên mũi, bàn tay mở rộng để chế nhạo ai. –*Mettre le nez dans une chose*: Xỏ mũi vào một việc gì. *Il met (fourre) son nez partout*: Nó xỏ mũi vào khắp nơi. –*Montrer le bout du* (hay *de son) nez:* Bắt đầu lộ mặt hoặc lộ rõ ý đồ. –*Se casser le nez:* Thấy cửa đóng (khi đến thăm ai); bị hỏng việc. –Thân *Avoir un coup dans le nez:* Chuếnh choáng say. –Thân *Avoir qqn dans le nez*: Ghét ai, ác cảm với ai. **3.** Mặt. *On m'a fermé la porte au nez: Họ đã đóng sập cửa khi thấy mặt tôi.* –*Nez à nez: Mặt giáp mặt.* –*Au nez de qqn: Trước mặt ai, bất chấp ai. Le prisonnier s'est évadé au nez et à la barbe de ses gardiens: Tên tù đã ngang nhiên trốn thoát trước mắt những người canh nó.* **4.** Khứu giác; sự thính mũi. *Chien qui a du nez: Con chó thính mũi.* ▷ Bóng Sự tinh ý, sự sáng suốt. *Avoir du nez, le nez fin, le nez creux: Có sự tinh ý, sự sành sỏi.* **5.** Mũi (phần kéo dài hoặc phần có hình thoi phía trước một vật). *Nez d'un avion: Mũi một máy bay. Bateau trop chargé de l'avant qui pique du nez dans la lame: Tàu chở nặng ở dằng trước chúi mũi vào ngọn sóng.* **6.** KỸ Phần nhô ra (thành mũi nhọn hoặc thành lưỡi vát). *Nez de marche, de gouttière: Phần nhô ra của bậc cầu thang, của ống máng.* **7.** ĐỊA Mũi (đất nhô ra biển). *Le nez de Jobourg: Mũi Giô-bua.*

ni [ni] conj. Không, cũng không. *Je ne l'aime ni ne l'estime: Tôi không yêu nó cũng không thích nó. Ni les honneurs ni les richesses ne rendent heureux: Danh vọng và giàu có không làm nên hạnh phúc. Sans tambour ni trompette: Không kèn không trống.* –Văn *"Patience et longueur de temps/Font plus que force ni que rage"* (La Fontaine): *"Sự nhẫn nại và thời gian làm nên sức mạnh chứ không là nỗi đau".*

Ni HOÁ Ký hiệu của Nickel.

niable [njabl] adj. Có thể chối. *Voilà un fait qui n'est pas niable: Đó là một sự việc không thể chối.*

niais, niaise [njɛ, njɛz] adj. **1.** Cũ Chưa ra khỏi tổ (chim). **2.** Thdụng Khờ khạo, dại dột, ngớ ngẩn. ▷ Subst. *Un niais, une niaise: Một chàng ngốc, một mụ ngốc.* –*Jouer les niais: Đóng vai người ngốc.* **3.** Par ext. *Un rire niais: Một nụ cười khờ khạo. Voilà un roman bien niais: Đó là cuốn tiểu thuyết rất ngớ ngẩn.*

niaisement [njɛzmɑ̃] adv. Một cách khờ khạo, ngớ ngẩn.

niaiserie [njɛzʀi] n. f. **1.** Tính khờ khạo, tính ngớ ngẩn. *Sa niaiserie est fort affligeante: Tính khờ khạo của nó thật quá thảm hại.* –*Niaiserie d'une remarque: Tính ngớ ngẩn của một nhận xét.* **2.** Hành động, lời nói ngốc nghếch. *Dire des niaiseries: Nói những điều ngốc nghếch. Par ext:* Điều tầm phào, điều đùa nhảm. *Perdre son temps à des niaiseries: Mất thì giờ vào những chuyện tầm phào.*

niaouli [njauli] n.m. Cây tràm hoa sanh (giống cây gốc ở châu Đại Dương, loại cây tràm, họ sim, lá chiết được chất tinh dầu khử trùng đường hô hấp).

nib [nib] adv. Lóng Không có gì cả, tuyệt không, không một tí nào. *Nib de pognon:* Không có một xu dính túi.

1. niche [niʃ] n.f. 1. Khảm xây sâu vào tường (để đặt tượng, đặt bình, v.v). ▷ Chỗ kê giường (trong phòng ngủ). 2. Cũi chó.

2. niche [niʃ] n.f. Trò nghịch, trò chơi xỏ. *Faire des niches à qqn: Chơi xỏ ai.*

nichée [niʃe] n.f. Ổ, lứa (chim mới nở). ▷ Bóng *Une nichée d'enfants: Một đàn con.*

nicher [niʃe] I. v.intr. [1] 1. Làm tổ. *Les fauvettes nichent dans les buissons: Chim chích làm tổ trong bụi cây.* 2. Ở trong tổ. 3. Bóng, Thân Trú, ở. *Où niche-t-il en ce moment: Nó trú ở đâu lúc này?.* II. v.pron. 1. Làm tổ, lót ổ. 2. Ở, trú, nấp. *Où est-il donc allé se nicher?: Nó sẽ đi trú ở đâu nhỉ?.* ▷ Tự đặt mình, tự náu mình. –Bóng *Où l'orgueil va-t-il se nicher?: Tính kiêu ngạo sẽ náu mình ở đâu?.*

nichet [niʃe] n.m. NÔNG Trứng giả lót ổ (để khiến gà đến đẻ).

nichoir [niʃwaʀ] n.m. Lồng, hộp, rổ để chim đến làm tổ.

nichon [niʃõ] n.m. Thân Vú đàn bà.

nichrome [nikʀom] n.m. KỸ Nicrôm (hợp kim nicken và crôm).

nickel [nikɛl] n.m. (và adj.) 1. n.m. Nicken; kền. 2. adj. Dgian Sạch bong. *Il avait tout nettoyé, c'était nickel: Nó đã lau chùi tất cả thật là sạch bong.*

nickelage [niklaʒ] n.m. Sự mạ kền, kết quả mạ kền, thủ thuật mạ kền.

nickeler [nikle] v.tr. Mạ kền.

nickélifère [nikelifɛʀ] adj. Có chứa nickel.

niçois, oise [niswa, waz] adj. và n. (Thuộc) thành phố Nice (Pháp). *Salade niçoise*: V. salade.

nicol [nikɔl] n.m. QUANG Lăng kính để tạo ánh sáng phân cực.

nicolaïte [nikɔlait] n. TÔN 1. Người theo dị giáo (thế kỷ thứ nhất). 2. Người chống lại cuộc sống độc thân của tu sĩ (thế kỷ 10 và 11).

nicotinamide [nikɔtinamid] n.f. SINHHÓA Nicotinamid.

nicotine [nikɔtin] n.f. SINHHÓA Nicotin.

nicotinisme [nikɔtinism] n.m. Y Lỗithời Chứng nhiễm độc nicotin (do hút nhiều thuốc lá). Đồng tabagisme.

nictation [niktasjõ] hay **nictitation** [niktitasjõ] n.f. Y Chứng co quắp mi giật.

nictitant, ante [niktitã, ãt] adj. ĐỘNG *Paupière nictitante:* Mí nháy (mí thứ ba ở mắt chim).

nictitation V. nictation.

nid [ni] n.m. 1. Tổ chim, ổ chim. ▷ *Par ext:* Ổ, tổ (của một số loài vật). *Nid de souris: Ổ chuột. Nid de fourmis: Tổ kiến. Nid de guêpes: Tổ ong vò vẽ.* 2. Bóng *Nid de poule: Ổ gà* (lỗ hổng nhỏ ở mặt đường). *Nid d'aigle: Ổ diều hâu* (nhà khó vào ở một nơi cao, dốc đứng). –HẢI *Nid de pie*: Trạm quan sát trên cột buồm tàu. ▷ KỸ *Nid(s-)d'abeilles: Tổ ong* (tập hợp ghép nhiều băng kim loại theo hình tổ ong). –Sự dệt thành các hình tổ ong. *Serviette de toilette en nid(s-)d'abeilles: Khăn tắm tổ ong. Une serviette nid(s)-d'abeilles: Một cái khăn tổ ong.* 3. *Métaph.* Nhà ở (của người). *Rentrer au nid: Về tổ, về nhà. Un nid douillet: Một tổ êm ấm.* 4. *Nid de...*: Ổ (gồm những vật và những người đáng sợ). *Nid de brigands: Ổ kẻ cướp.* Đồng repaire. –QUÂN *Nid de mitrailleuses: Ổ súng máy.*

nidation [nidasjõ] n.f. SINH Sự làm tổ của trứng (trong tử cung).

nidicole [nidikɔl] adj. ĐỘNG Ở lâu trong tổ (chim con).

nidification [nidifikasjõ] n.f. Việc làm tổ, cách làm tổ, kết cấu của một tổ.

nidifier [nidifje] v.intr. [1] Làm tổ.

nidifuge [nidifyʒ] adj. ĐỘNG Sớm rời tổ.

nièce [njɛs] n.f. Cháu gái (con anh, con chị, con em). *Je suis son oncle, elle est ma nièce:* Tôi là cậu nó, nó là cháu gái tôi.

niellage [njelaʒ] n.m. KỸ Sự khảm men huyền (vào đồ bạc).

1. nielle [njɛl] n.f. Thứ cỏ dại mọc trong lúa (thuộc họ cẩm chướng, hoa tím, hạt có chất độc). *Nielle des champs, des blés: Cỏ dại "ni-en" mọc ở đồng ruộng, mọc trong lúa mì.*

2. nielle [njɛl] n.f. Bệnh giun lươn (ở lúa mì). *Les épis atteints de la nielle sont remplis d'une fine poussière noire: Những bông bị bệnh giun lươn đều phủ đầy một lớp bụi đen mỏng.*

3. nielle [njɛl] n.m. KỸ Sự khảm men huyền (các đồ trang sức vàng bạc).

1. nieller [njelle] v.tr. [1] Phá hủy, làm hư hỏng bằng bệnh giun lươn. ▷ Au pp. *Blé niellé: Lúa mì bị bệnh giun lươn.*

2. nieller [njelle] v.tr. [1] KỸ Khảm men huyền.

nielleur [njelœʀ] n.m. KỸ Thợ khảm men huyền.

1. niellure [njelyʀ] n.f. Tác động của bệnh giun lươn (lên lúa mì).

2. niellure [njelyʀ] n.f. KỸ Nghệ thuật của người khảm men huyền.

nier [nje] v.tr. [1] 1. Phủ nhận, phủ định. *Nier un fait: Phủ định một việc. Nier l'évidence: Phủ nhận một sự thật hiển nhiên. Nier les conclusions d'une théorie: Phủ nhận những kết luận của một lý thuyết.* ▷ *Nier* (+inf.). *Il nie être venu: Nó không nhận đã*

đến. ▷ *Nier que* (+indic.). *Il nie que je suis venu: Nó không nhận rằng tôi đã đến. –Nier que* (+subj.): *Il nie que je sois venu: Nó không nhận rằng tôi phải đến.* 2. *Nier un dépôt, une dette: Chối rằng không từng nhận đồ giữ, không từng vay nợ.*

nietzschéen, éenne [nitʃeẽ, eɛn] adj. và n. Học Thuộc Nietzsche, thuộc triết học của Nietzsche.

nifé [nife] n.m. ĐCHẤT Nhân của trái đất (phần gồm chủ yếu kền và sắt).

nigaud, aude [nigo, od] adj. và n. (Thuộc) người dại dột hoặc ngốc nghếch. ▷ Subst. *Quel nigaud vous faites!: Anh là người ngốc nghếch quá!.*

nigauderie [nigodʀi] n.f. Hành động ngốc nghếch. –Tính ngốc nghếch.

nigelle [niʒɛl] n.f. Cây đen; cây tóc tiên (cây dạng nhỏ, để trang trí, thuộc họ mao lương).

nigérian, iane [niʒeʀjã, jan] adj. và n. (Thuộc) nước cộng hòa Nigéria (Tây Phi).

nigérien, ienne [niʒeʀjẽ, jɛn] adj. và n. (Thuộc) nước cộng hòa Niger (Tây Phi).

night-club [najtklœb] n.m. (Anglicisme) Câu lạc bộ đêm, quán chơi đêm, hộp đêm.

nihilisme [niilism] n.m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa hư vô; sự phủ định hoàn toàn mọi bậc thang giá trị. 2. CHTRỊ Học thuyết hư vô chủ nghĩa (phủ định mọi ràng buộc của xã hội đối với cá nhân, hình thành ở Nga thế kỷ 19).

nihiliste [niilist] n. và adj. Thuộc chủ nghĩa hư vô. ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa hư vô.

nihil obstat [niilopstat] "Không có gì trắc trở" (thành ngữ La tinh mà sự kiểm duyệt của Giáo hội dùng để cho phép in một quyển sách).

nilgaut [nilgo] n.m. ĐỘNG Linh dương lớn ở Ấn Độ.

nille [nij] n.f. KỸ Ống bao quanh tay quay.

nilotique [nilɔtik] adj. ĐỊA Thuộc sông Nil. ▷ NGÔN *Langues nilotiques:* Ngôn ngữ châu Phi đen thông dụng ở vùng Xu–đăng.

nilpotent, ente [nilpɔtã, ãt] adj. TOÁN *Élément nilpotent d'un anneau:* Phần tư của một vòng, mà nếu nâng lên lũy thừa *n* (*n* là số nguyên dương) thì sẽ thành không.

nimbe [nẽb] n.m. MỸ Vầng hào quang (quanh đầu tượng Chúa, quanh đầu các tượng Thánh). ▷ *Par ext.,* VĂN *Un nimbe de cheveux blonds: Một vầng tóc hoe.*

nimber [nẽbe] v.tr. [1] Vẽ vầng hào quang. ▷ Bóng Bao vầng hào quang xung quanh, làm như có vầng hào quang xung quanh.

nimbostratus [nẽbɔstʀatys] n.m.inv. KHTƯỢNG Mây tầng mưa (mây dầy và rộng, tầng dưới gây ra mưa).

nimbus [nẽbys] n.m.inv. KHTƯỢNG Cũ Tầng mây lớn gây mưa.

ninas [ninas] n.m.inv. Xì gà nhỏ.

niobium [njɔbjɔm] n.m. HOÁ Niobi (kim loại sáng màu xám, rất hiếm, luôn kết hợp với tantale trong quặng).

niôle V. gnôle.

nipper [nipe] v.tr. [1] Thân Mặc quần áo, ăn vận. ▷ v.pron. *Il eut à peine le temps de se nipper: Nó hầu như không có thì giờ để mặc quần áo.* ▷ Pp. *Il est bien mal nippé: Nó ăn vận rất tồi.*

nippes [nip] n.f.pl. Thân Quần áo cũ. *De vieilles nippes: Những quần áo cũ rích.* ▷ Dgian Quần áo.

nippon, one hay **onne** [nipõ, ɔn] adj. và n. (Thuộc) nước Nhật.

nique [nik] n.f. *Faire la nique à qqn:* Có cử chỉ khinh miệt ai hoặc chế nhạo ai.

niquedouille [nikduj] n. và adj. Thân Lỗithời (Người) dần, (người) ngốc.

nirvāna [niʀvana] n.m. TÔN Cõi Niết bàn.

nit [nit] n.m. LÝ Nít (đơn vị đo độ phát quang).

nitouche V. sainte nitouche.

nitr(o)– Từ tố chỉ sự có chất nitrat trong một hợp chất hóa học.

nitratation [nitʀatasjõ] n.f. HOÁ Sự nitrat hóa (sự chuyển hóa các nitrit thành nitrat).

nitrate [nitʀat] n.m. HOÁ Nitrat (muối hoặc este của axit nitric). *Les nitrates de sodium, de potassium, de chaux, de magnésium et surtout d'ammonium sont des engrais très utilisés: Các nitrat natri, nitrat kali, nitrat vôi, nitrat magiê và nhất là nitrat ammon là những loại phân bón rất thông dụng. Le nitrate d'argent est employé comme cautérisant: Chất nitrat bạc được dùng như là chất để đốt (trong y học).*

nitrater [nitʀate] v.tr. [1] KỸ 1. Thực hiện việc nitrat hóa (một chất đất). 2. Gia thêm nitrat vào. 3. Xử lý bằng nitrat.

nitration [nitʀasjõ] n.f. HOÁ Sự nitrô hóa (đưa gốc nitryl NO_2 vào một phân tử).

nitre [nitʀ] n.m. Cũ Xanpét (nitrat kali).

nitré, ée [nitʀe] adj. HOÁ Có được bằng nitrô hóa. *Les dérivés nitrés sont des oxydants: Các chất dẫn xuất nitrô hóa là những chất oxi hóa.*

nitrer [nitʀe] v.tr. [1] HOÁ Nitrô hóa (đưa gốc nitryl (NO_2) vào một phân tử bằng cách thay thế một nguyên tử hydrogen).

nitreux, euse [nitʀø, øz] adj. HOÁ 1. Cũ Có chứa xanpet. 2. Thuộc các chất dẫn xuất có

oxi của azot, có độ oxi hóa +1 hoặc +3. ▷ Acide nitreux (HNO_2). 3. VISINH Thuộc các vi khuẩn tạo ra sự nitrit hóa.

nitrière [nitʀijɛʀ] n.f. KỸ Mỏ nitrat. *Les nitrières du Chili:* Các mỏ nitrat ở Chi lê.

nitrifiant, ante [nitʀifjɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Có tác dụng nitrat hóa. *Bactéries nitrifiantes* (hay *nitrobactéries): Các vi khuẩn nitrat hóa.*

nitrification [nitʀifikasjõ] n.f. HOÁ Sự nitrat hóa (sự chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có đạm thành nitrat). *La nitrification se fait en deux temps: nitrosation et nitratation: Sự chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có đạm thành nitrat gồm hai thời kỳ: sự nitrít hóa và sự nitrat hóa.*

nitrifier [nitʀifje] v.tr. và pron. [1] HOÁ Nitrat hóa.

nitrile [nitʀil] n.m. HOÁ Nitrin.

nitrique [nitʀik] adj. HOÁ 1. Thuộc các chất dẫn xuất có oxi của nitơ, có độ oxy hóa +2 hoặc +3. ▷ *Acide nitrique:* Axit nitric. 2. *Bactéries nitriques: Các vi khuẩn tạo ra sự nitrat hóa (cho đất).*

nitrite [nitʀit] n.m. HOÁ Nitrit (muối của axit nitơ).

nitrobenzène [nitʀobɛ̃zɛn] n.m. HOÁ Nitrobenzen.

nitrocellulose [nitʀoselyloz] n.f. HOÁ Nitroxenlulôzơ. *La nitrocellulose a permis de fabriquer le premier textile synthétique et le celluloïd: Chất nitroxenlulôzơ đã cho phép chế tạo loại vải dệt tổng hợp đầu tiên và chất xenluloid.*

nitrogène [nitʀɔʒen] n.m. HOÁ Tên gọi cũ của azote: nitơ.

nitroglycérine [nitʀoglyseʀin] n.f. HOÁ và Thdụng Nitroglixerin. *La dynamite est constituée de nitroglycérine absorbée par de la silice poreuse (kieselguhr): Thuốc nổ được cấu thành bởi nitroglixerin do silit xốp (chất khoáng kizengua) hấp thụ.*

nitrosation [nitʀozasjõ] n.f. Sự nitrit hóa (sự chuyển hóa các hợp chất hữu cơ có đạm thành các chất nitrit). ▷ HOÁ Việc đưa nhóm nitrosyl vào một phân tử.

nitrosomonas [nitʀozɔmɔnas] n.m.pl. VISINH Vi sinh vật làm biến đổi các hợp chất amôniac thành nitrit.

nitrosyle [nitʀozil] n.m. HOÁ Nitrosin.

nitrotoluène [nitʀotɔlɥɛn] n.m. HOÁ Nitrotoluen.

nitruration [nitʀyʀasjõ] n.f. LKIM Sự thấm nitrua vào thép (để thép thêm độ cứng).

nitrure [nitʀyʀ] n.m. HOÁ Nitrua.

nitrurer [nitʀyʀe] v.tr. [1] LKIM Thấm nitrua.

nityle [nitʀil] n.m. HOÁ Nitryl.

nival, ale, aux [nival, o] adj. ĐỊA Thuộc tuyết, do tuyết. ▷ *Régime nival:* Thủy chế do tuyết tan (của một con sông).

nive [niv] n.f. Phngữ Sông, thác trong dãy núi Pyrênê.

nivéal ale, aux [niveal, o] adj. THỰC Ra hoa vào mùa đông.

niveau [nivo] n.m. I. 1. Dụng cụ đo độ nằm ngang (của một diện tích phẳng). *Niveau d'eau: Máy thủy chuẩn.* 2. Dụng cụ xác định khoảng cách độ cao giữa hai điểm. II. 1. Mức cao so với mặt phẳng chuẩn. *L'évaporation a fait baisser le niveau de l'eau de ce bassin: Sự bốc hơi đã làm hạ mức nước của cái bể này. La piscine est au même niveau que la terrasse; elle est de niveau avec la terrasse: Bể bơi ở ngang mức với mặt bằng. –Courbe de niveau:* Đường đồng mức (nối các điểm cùng một độ cao trên bản đồ). *–Angle au niveau:* Góc bắn (nằm giữa đường bắn và đường nằm ngang). *–Au niveau de*: Ngang mức, ngang tầm. 2. Par métaph. *Texte que l'on peut lire à différents niveaux:* Bài mà trình độ nào cũng đọc được. *–Au niveau psychologique: Về mặt tâm lý học.* 3. Bóng Mức (độ cao, thấp trong một bậc thang, đại lượng). *Niveau des prix, du pouvoir d'achat: Mức giá, mức sức mua. Niveau de vie: Mức sống. –Le niveau de la mortalité baisse grâce aux progrès de l'hygiène: Mức tử vong hạ xuống nhờ những tiến bộ về vệ sinh. –Niveau social: Địa vị xã hội.* ▷ Trình độ. *Artisan d'un haut niveau professionnel: Thợ thủ công có trình độ nghề nghiệp cao. Niveau intellectuel, moral: Trình độ trí tuệ, trình độ đạo đức. –Être au niveau*: Ngang tầm. *Cet élève n'est pas au niveau (de sa classe): Học sinh này không ngang tầm (của lớp học).* ▷ NGÔN *Niveau de langue: Kiểu phong cách ngôn ngữ. On distingue divers niveaux de langue: courant, familier, populaire, littéraire, etc: Người ta phân biệt nhiều kiểu phong cách ngôn ngữ: thông dụng, thân mật, dân gian, văn học...* 4. LÝ *Niveaux d'énergie d'un atome: Các mức năng lượng của một nguyên tử.*

nivelage [nivlaʒ] n.m. Sự đo độ cao, sự đo thủy chuẩn, sự bình đạc.

niveler [nivle] v.tr. [22] 1. San bằng (một diện tích). *Niveler le sol: San đất.* 2. Bóng Làm cho bằng nhau. *Niveler les fortunes, les conditions sociales: San bằng của cải, san bằng các điều kiện xã hội.* 3. KỸ Đo hoặc thử lại với một cái ni vô.

niveleur, euse [nivlœʀ, øz] n. 1. Người đo bằng ni vô, người san bằng, người làm ngang mức. 2. Bóng, Khinh Kẻ có cuồng vọng tạo ra một xã hội bình quân chủ nghĩa. ▷ SỬ Tên gọi các nhà Cộng hòa Anh thế kỷ 17.

N

niveleuse [nivløz] n.f. CGCHÍNH Máy san đất, máy ủi đất.

nivellement [nivɛlmɑ̃] n.m. 1. KỸ Sự đo độ cao của các điểm trên một mặt bằng (với một cái ni vô). *Le nivellement s'effectue à l'aide d'un niveau à lunette ou par photogrammétrie: Việc đo độ cao các điểm được thực hiện nhờ một cái ni vô có kính hoặc bằng phép đo ảnh.* 2. Việc san bằng một diện tích. 3. Bóng *Le nivellement des fortunes: Sự san bằng các của cải. Nivellement par la base, par le bas: Sự san bằng theo mức thấp nhất.*

nivéole [nivɛɔl] n.f. Cây điểm tuyết (loại cây trang trí, thuộc họ loa kèn đỏ).

nivernais, aise [nivɛrnɛ, ɛz] adj. (và n.) Thuộc Nevers (thành phố ở Pháp); thuộc vùng Nivernais (Pháp).

nivo– Tiền tố có nghĩa là "thuộc tuyết".

nivo–glaciaire [nivoglasjɛr] adj. ĐỊA *Régime nivo–glaciaire:* Thủy chế tuyết băng (của một con sông được cung cấp nước do tuyết và các băng tan). (V. nival).

nivo–pluvial, ale, aux [nivoplyvjal, o] adj. ĐỊA *Régime nivo–pluvial:* Thủy chế tuyết mưa (của một con sông được cung cấp nước do tuyết tan và do mưa).

nivôse [nivoz] n.m. SỬ Tháng băng tuyết (tháng 4 của lịch Cộng hòa từ 21 hoặc 22 tháng chạp đến 20 hoặc 21 tháng giêng dương lịch).

nô [no] n.m.inv. Ca kịch Nô (kịch hát và làm điệu bộ, có kèm dàn nhạc ở Nhật Bản); loại nghệ thuật cổ điển trong đó có ca kịch Nô.

No HOÁ Ký hiệu của nobelium.

nobélium [nɔbeljɔm] n.m. HOÁ Nobelium.

nobiliaire [nɔbiljɛr] adj. và n.m. 1. adj. Thuộc quý tộc. *Titres nobiliaires: Các tước hiệu quý tộc.* 2. n.m. Danh mục các gia đình quý tộc (của một nước).

noblaillon, onne [nɔblajõ, ɔn] n. Khinh Nhà quý tộc hạng thấp.

noble [nɔbl] adj. và n. 1. (Thuộc) nhà quý tộc; (thuộc) người có tổ tiên là quý tộc. ▷ Subst. *Les nobles étaient exempts de taille: Các nhà quý tộc được miễn tội chém.* 2. Thuộc quý tộc. *Un nom, un sang noble: Một cái tên quý tộc, một dòng máu quý tộc.* 3. Cao thượng, cao quý, thanh cao. *Se montrer noble et généreux: Tỏ ra cao quý và độ lượng. Un maintien noble: Một thái độ cao thượng. Un style noble: Một phong cách thanh cao.* ▷ SKHÂU *Père noble:* Vai một nhân vật có phẩm cách và có tuổi. 4. Cao quý (cao hơn các vật cùng loại). *Le cœur, organe noble: Quả tim, bộ phận cao quý. Métaux nobles:* Các kim loại quý.

noblement [nɔbləmɑ̃] adv. Một cách cao quý.

noblesse [nɔblɛs] n.f. 1. Đẳng cấp quý tộc, giai cấp quý tộc. *La noblesse d'Ancien Régime: Giai cấp quý tộc của chế độ cũ. La noblesse d'Empire: Đẳng cấp quý tộc của Đế chế.* –*Par ext:* Tầng lớp xã hội gồm con cháu của các nhà quý tộc. 2. Hoàn cảnh quý tộc, loại quý tộc. *Noblesse d'épée, de robe: Quý tộc kiếm cung, quý tộc pháp đình. Lettres de noblesse: Giấy chứng nhận quý tộc.* –Prov. *Noblesse oblige:* Cương vị buộc phải làm. 3. Sự cao thượng, sự thanh cao. *J'ai admiré la noblesse de cœur dont il a fait preuve: Tôi cảm phục tấm lòng cao quý của anh ấy.* ▷ Tính chất cao thượng, sự thanh cao. *Noblesse des gestes, du visage: Sự thanh cao của các cử chỉ, của nét mặt.*

nobliau [nɔblijo] n.m. Tiểu quý tộc, người có gốc gác quý tộc đáng ngờ.

noce [nɔs] n.f. 1. plur. Hôn nhân, đám cưới. *Voyage de noces:* Cuộc du lịch vào dịp thành hôn. *Justes noces:* Hôn nhân hợp pháp. ▷ *Noces d'argent, d'or, de diamant:* Đám cưới bạc, đám cưới vàng, đám cưới kim cương (sau 25, 50, 60 năm). 2. Lễ cưới. *Les parents et les amis invités à la noce: Bà con và bạn bè được mời dự lễ cưới.* 3. Đám người dự cưới, đám cưới. *La noce est arrivée en retard à l'église: Đám cưới đến nhà thờ chậm.* 4. loc. Thân *Faire la noce:* Đàn đúm vui chơi, chè chén. –Bóng, Thận *N'être pas à la noce:* Trong tình trạng vất vả.

noceur, euse [nɔsœr, øz] n. Thân Người đàn đúm ăn chơi. Đồng fêtard, viveur.

nocher [nɔʃe] n.m. Văn Người lái tàu, thuyền. *Le nocher des Enfers:* Thần chở các vong hồn vượt qua sông mê.

nocif, ive [nɔsif, iv] adj. Có hại, độc hại. *Produit nocif: Sản phẩm có hại.* –*Répandre des idées nocives: Truyền bá những ý tưởng độc hại.*

nocivité [nɔsivite] n.f. Tính có hại, tính độc hại.

noctambule [nɔktɑ̃byl] n. và adj. (Người) thích chơi đêm, thích dự hội đêm.

noctambulisme [nɔktɑ̃bylism] n.m. Cách sống của người thích chơi đêm.

noctiluque [nɔktilyk] n.f. Học Trùng dạ quang (ở biển).

noctuelle [nɔktɥɛl] n.f. Bướm đêm.

noctule [nɔktyl] n.f. ĐỘNG Loại dơi lớn ở châu Âu.

nocturne [nɔktyrn] adj. và n. I. adj. 1. Vào ban đêm. *Visite nocturne: Cuộc đi thăm vào ban đêm.* 2. Có cuộc sống hoạt động về đêm.

II. ĐỘNG n.m.pl. Loại chim ăn đêm. III. n.m. 1. LUẬTNHTHỜ Phần lễ tối (gồm các bài thánh ca và các bài học giáo lý). 2. NHẠC Dạ khúc. *Un nocturne de Chopin: Một dạ khúc của Sô-panh.* IV. n.m. hay f. 1. Trận đấu thể thao buổi tối. 2. Sự kéo dài việc mở cửa hàng vào buổi tối.

nocuité [nɔkɥite] n.f. Tính độc hại.

nodal, ale, aux [nɔdal, o] adj. 1. GPHẪU, SLÝ *Tissu nodal:* Mô cơ tim (chứa các nút tim). 2. LÝ Thuộc một nút dao động. ▷ *Points nodaux:* Các tiết điểm (ở trên trục của một hệ thống quang học, sao cho mọi tia tới đi qua một điểm song song với tia ló đi qua điểm khác).

nodosité [nɔdɔzite] n.f. 1. Y U nhỏ. 2. Tình trạng có mắt của một thực vật. 3. Mắt gỗ. ▷ THỰC Chỗ phình ở rễ con, nốt sần (của một số cây thuộc họ đậu).

nodulaire [nɔdylɛʀ] adj. 1. Học Có mắt, có mấu. *Tige nodulaire:* Thân có mắt. 2. LKIM *Fonte nodulaire:* Gang có mấu.

nodule [nɔdyl] n.m. 1. Nút nhỏ, mắt nhỏ, chỗ gồ nhỏ. 2. Y U nhỏ. 3. KỸ *Nodules polymétalliques:* Các tiểu cầu đa kim loại (có chứa mangan, nicken, côban, đồng và các loại khoáng, phủ kín đáy một số vùng đại dương).

noduleux, euse [nɔdylø, øz] adj. Có nhiều mắt, có nhiều nút.

noël [nɔɛl] n.m. 1. Lễ Nô-en, lễ Giáng sinh. 2. Thân *Le petit noël:* Quà Nô-en. 3. Khúc hát những ngày Nô-en (thuộc tôn giáo hoặc ngoại đạo).

noème [nɔɛm] n.f. TRIẾT Nội dung của tư duy, ý niệm.

noèse [nɔɛz] n.f. TRIẾT Hành động tư duy.

noétique [nɔetik] adj. TRIẾT Thuộc hành động tư duy.

nœud [nø] n.m. I. 1. Nút (dây thừng, băng, giải). *Nœud simple, double: Nút đơn, nút kép. Corde à nœuds:* Dây thừng có nút. ▷ *Nœud gordien*: V. gordien. ▷ *Nœud de vipères:* Khúc cuộn của rắn vi-pe. 2. Đồ trang sức bằng nơ hoặc có hình nơ. *Robe garnie de nœuds: Áo có nơ. Nœud de diamants: Nơ kim cương.* 3. Bóng, Văn Mối quan hệ, mối ràng buộc (người với người). *Les nœuds de l'amitié: Các mối quan hệ của tình bạn.* 4. Điểm nút của một vấn đề, của một khó khăn. *Le nœud de l'affaire: Cái nút của sự việc.* 5. VĂN Điểm nút (của một vở diễn, của một cuốn tiểu thuyết). 6. Đầu mối (của một hệ thống giao thông). *Nœud routier, ferroviaire: Đầu mối đường bộ, đường sắt.* ▷ ĐIỆN Điểm nút của mạch điện (nơi nhiều dây dẫn gắn với nhau). 7. TOÁN Điểm chung của nhiều cung trong một mạch. 8. LÝ Tịnh điểm. 9. THIÊN Giao điểm, tiết điểm. *Nœud ascendant (descendant):* Giao điểm lên (xuống). *Ligne des nœuds:* Đường tiết điểm. 10. GPHẪU *Nœud vital:* Nút sống, sinh điểm, sinh tiết. II. 1. THỰC Đốt, lóng. ▷ Mắt. 2. GPHẪU *Nœuds cardiaques:* Các nút tim. III. HẢI Hải lý/giờ (đơn vị đo tốc độ). *Filer 15 nœuds: Chạy 15 hải lý mỗi giờ.*

noir, noire [nwaʀ] adj., n.m. và n.f. I. adj. 1. Đen. *Noir comme du jais: Đen nhánh như hạt huyền.* ▷ LÝ *Corps noir:* Vật đen. – *Lumière noire:* Ánh sáng đen (bức xạ tử ngoại). 2. Màu sẫm. *Pain noir: Bánh mì màu sẫm. Blé noir:* Mì mạch ba góc. ▷ *Spécial:* Bẩn. *Chemise dont le col est tout noir: Áo sơ mi có cổ rất bẩn.* 3. Tối. *Cachot noir: Ngục tối. Nuit noire: Đêm tối.* 4. Bóng Đen tối. *Des idées noires: Những ý nghĩ đen tối. Une période noire: Một thời kỳ đen tối.* 5. Đê tiện. *De noirs desseins: Những ý đồ đê tiện. Une noire ingratitude: Một sự phụ bạc đê tiện. –Messe noire: Lễ quỷ.* ▷ *Roman, film noir: Tiểu thuyết đen, phim đen* (buồn, chán, bạo lực, tội phạm). ▷ *C'est sa bête noire*: Đó là cái (người) mà nó ghét nhất đời. 6. Phi pháp và bí mật. *Marché noir: Chợ đen. Travail noir: Công việc làm ăn lậu (không khai báo). Liste noire:* V. liste. *Caisse noire: Quỹ đen.* 7. Thân *Être noir*: Say khướt, say bí tỉ. II. adj. và n. (Thuộc) người da đen. *Des enfants noirs: Các trẻ em da đen.* Subst. *La traite des Noirs: Sự buôn người da đen.* ▷ Par ext. *Le quartier noir d'une ville: Khu phố người da đen của một thành phố.* III. n.m. 1. Màu đen. *Un noir profond et mat: Một màu đen đậm và đục. S'habiller en noir en signe de deuil: Mặc đồ đen vì có tang. –C'est écrit noir sur blanc:* Điều đó đã được viết phân minh, rành mạch. ▷ Bóng *Voir tout en noir: Nhìn toàn màu đen, nhìn mọi việc với con mắt bi quan.* 2. Chất màu đen dùng để nhuộm. *Noir animal: Than động vật. Noir de fumée, de carbone, d'aniline: Than bồ hóng, than cácbon, than anilin.* ▷ Bóng *Broyer du noir:* Rất phiền muộn, rất u sầu. 3. Bóng tối. *Avancer à tâtons dans le noir: Tiến bước sờ soạng trong bóng tối.* 4. Cái có màu đen. *Les noirs d'un tableau:* Những phần đen của một bức tranh. *–Un noir, un petit noir:* Một tách cà phê. IV. n.f. Nốt đen (nhạc).

noirâtre [nwaʀɑtʀ] adj. Đen đen, hơi đen.

noiraud, aude [nwaʀo, od] adj. (và n.) (Thuộc) người có màu da và tóc rất nâu.

noirceur [nwaʀsœʀ] n.f. 1. Văn Sự đen tối, màu đen. *La noirceur de l'ébène: Màu đen của gỗ mun.* 2. Bóng, Văn Tính hèn hạ, tính độc ác, tính đê tiện. *La noirceur de son âme: Tâm hồn độc ác của nó.* ▷ Hành động

hèn hạ, độc ác; lời nói hèn hạ, độc ác. *Commettre des noirceurs: Phạm những điều hèn hạ, độc ác.*

noircir [nwarsiʀ] I. v.tr. [2] 1. Làm cho đen, nhuộm đen. *Noircir ses cils avec du fard: Nhuộm đen lông mi bằng phấn.* Thân *Noircir du papier:* Viết bậy bạ. 2. Bóng Vu khống, bôi nhọ. ▷ Bôi đen. *Noircir la situation: Bôi đen tình hình.* II. v.intr. Đen đi, sạm đi. *L'argent noircit à l'air: Bạc để ngoài không khí thì đen đi.* II. v.pron. 1. Đen đi. *Ciel se noircissant de nuages: Trời đen những mây.* 2. Dgian Say rượu.

noircissement [nwarsismã] n.m. Sự làm cho đen đi, sự trở thành đen.

noircissure [nwarsisyʀ] n.f. Vết đen. ▷ Sự biến chất của rượu nho thành màu đen.

noise [nwaz] n.f. Sự cãi nhau, cuộc đấu khẩu. *Chercher noise à qqn: Gây chuyện với ai.*

noiseraie [nwazʀe] n.f. Đất trồng hồ đào.

noisetier [nwaztje] n.m. Cây phỉ (mọc ở rừng, ở các bờ dậu và trong vườn thuộc họ bu lô); cây dẻ.

noisette [nwazɛt] n.f. và adj. inv. 1. Quả phỉ; hạt dẻ. ▷ Adj. inv. Màu quả phỉ, màu nâu hung. *Des yeux noisette: Những con mắt màu nâu hung.* 2. *Par ext:* Cục to như quả phỉ. *Faire fondre une noisette de beurre: Làm tan một cục bơ (to bằng quả phỉ).*

noix [nwɑ(a)] n.f. 1. Quả hồ đào (màng ngoài có thịt, phía trong là chất gỗ, có chứa một hạt có dầu). *La noix est un fruit sec très apprécié: Quả hồ đào là thứ quả khô rất được yêu thích. Huile de noix: Dầu hồ đào.* 2. Quả (của một số loại cây). *Noix de cajou: Quả đào lộn hột. Noix de coco: Quả dừa. Noix de kola* hay *de cola: Quả cola. Noix muscade: Quả nhục đậu khấu. Noix vomique: Quả mã tiền.* 3. *Par ext:* Cục to bằng một quả. *Noix de margarine: Cục bơ thực vật.* 4. Bếp *Noix de veau:* Miếng thịt ngon ở đùi bê. 5. Kỹ Phần phình ra ở một số trục. –Rãnh đáy nửa trụ tròn (của khung cửa sổ nơi ghép mộng mép của cánh cửa). 6. Bóng, Thân *Une noix:* Một người đần, một người ngu xuẩn. ▷ Khinh *À la noix, à la noix de coco:* Chẳng là cái thá gì, tồi. *Qui est-ce qui m'a fichu ce système à la noix?: Ai đã nhồi nhét cho tôi cái cách thức tồi tệ đó?*

noli- me- tangere [nɔlimetãʒeʀe] n.m.inv. 1. Cũ Vết loét da. 2. Cây bóng nước (có quả tung hạt ra khi ta đụng đến); cây phượng tiên hoa. Đồng impatiente.

nolis [nɔli] n.m. Hải Cước vận chuyển đường thủy.

nolisement [nɔlizmã] n.m. Cũ Sự thuê tàu chở hàng.

noliser [nɔlize] v.tr. [1] Lỗithời Thuê (một tàu, một máy bay).

nom [nõ] I. n.m. 1. Danh từ. Đồng substantif. ▷ *Nom propre: Danh từ riêng.* (vd. *Napoléon, Paris*). *–Nom commun: Danh từ chung.* (vd. *homme, arbre, cheval*) ▷ *Appeler les choses par leur nom:* Gọi sự vật đúng tên của nó, nói thẳng ra, nói trắng ra. ▷ *Une chose sans nom, qui n'a pas de nom:* Một sự vật không biết gọi là gì, khó nói, khó tả. *Une horreur sans nom:* Một điều ghê rợn khó tả. 2. Tên gọi. *Afficher les noms des candidats reçus: Niêm yết tên những thí sinh trúng tuyển.* ▷ (Đối lập với *prénom*). *Nom de famille,* hay, absol, *nom:* Tên chung của những người cùng một dòng họ; họ. *Déclinez vos nom, prénom, qualités: Hãy khai rõ họ, tên, tư cách của anh.* ▷ Tên tục, tên thánh. *Jean est un nom courant: Jean là một tên thánh thông dụng. –*Thân *Petit nom: Tên tục, tên hèm.* ▷ *Un nom qui s'éteint:* Một dòng họ tuyệt tự. ▷ *Nom de guerre:* Bí danh, biệt hiệu. ▷ *Se faire un nom:* Nổi tiếng, nổi danh. 3. Cái danh, vẻ bề ngoài. *La gloire n'est qu'un vain nom: Sự vinh quang chỉ là một thứ danh hão.* II. loc. interj. (trong lời chửi thề). *Nom d'un chien! Nom de nom!: Đồ chó! Mẹ kiếp!* III. loc. prép. *Au nom de.* 1. Thay mặt. *Emprunter de l'argent au nom d'un ami: Vay tiền thay cho một người bạn.* 2. Căn cứ vào; nhân danh. *Au nom de la loi, ouvrez: Nhân danh pháp luật, hãy mở cửa ra.* 3. THCHÚA *Au nom du Père, du Fils et du Saint-Esprit: Nhân danh Cha và Con và Thánh thần.*

nomade [nɔmad] adj. và n. (Thuộc) người không có chỗ ở nhất định, (thuộc) người du cư. *Peuples nomades de chasseurs ou de pasteurs: Những dân tộc du cư gồm những người săn bắn hoặc những người chăn nuôi.* –Par ext. *Vie nomade:* Cuộc sống du cư. ▷ Subst. *Terrain interdit aux nomades: Vùng cấm những người du cư.*

nomadiser [nɔmadize] v.intr. [1] Sống du cư. *Peuples qui nomadisent aux confins du Sahel et du Sahara: Các dân tộc sống du cư ở biên giới giữa Sahel và Sahara.*

nomadisme [nɔmadism] n.m. Lối sống du cư, lối sống du mục. *Nomadisme de cueillette, de pêche, de chasse: Lối sống du cư hái lượm, đánh bắt cá, săn bắn. Nomadisme pastoral: Lối sống du mục.*

no man's land [nomanslãd] n.m. Khu vực giữa hai trận tuyến. ▷ Bóng Vùng đất trung lập. *Des no man's land(s).*

nombrable [nõbʀabl] adj. Có thể đếm được.

nombre [nõbʀ] I. n.m. 1. Số. *Multiplier un nombre par un autre: Nhân một số này với một số khác. Nombre cardinal: Số chỉ số*

lượng. Nombre ordinal: Số chỉ thứ tự. Nombre entier: Số nguyên. Nombre entier naturel: Số nguyên tự nhiên. Nombre entier relatif: Số nguyên tương đối. Nombre décimal: Số thập phân. Nombre rationnel: Số hữu tỉ. Nombre irrationnel: Số vô tỉ. Nombre réel: Số thực. Les nombres décimaux font partie des nombres réels: Các số thập phân nằm trong các số thực. Nombre complexe: Số phức. Nombre algébrique: Số đại số. Nombre transcendant: Số siêu việt. Nombre premier: Số nguyên tố. Nombres premiers entre eux: Các số nguyên tố lẫn nhau. Nombre positif: Số dương. Nombre négatif: Số âm. Nombre parfait: Số hoàn toàn. Théorie nombres: Lý thuyết số (một ngành của số học sơ cấp). *–Loi des grands nombres:* V. probabilité. ▷ LÝ Cổ *Nombre atomique: Nguyên tử số. –Nombre d'Avogadro: Số Avogadro. Nombre de masse: Nguyên tử khối.* ▷ *Nombre d'or* THIÊN Thứ hạng của năm trong chu kỳ mặt trăng gần 19 năm của lịch Giu–li–út. –MỸ Kim số, số vàng. Đồng section dorée, divine proportion. **2.** Một số lượng không xác định. *Un petit nombre de personnes: Một số ít người. Le nombre croissant des accidents: Con số tăng lên của những tai nạn. –Le grand, le plus grand nombre: Phần lớn, đa số.* **3.** Số đông. *Être écrasé sous le nombre: Bị dè bẹp dưới số đông. –Faire nombre: Làm ra vẻ đông đúc.* **4.** NGPHÁP Loại số (dạng của một từ để chỉ đơn vị hoặc số nhiều). *Le grec connaît trois nombres: le singulier, le duel et le pluriel: Tiếng Hy Lạp có ba loại số: số ít, số đôi và số nhiều.* **5.** VĂN Nhịp điệu (trong văn, thơ). **II. 1.** loc. adv. *Dans le nombre: Trong số đông, trong đám đông. Passer inaperçu dans le nombre: Đi qua đám đông mà không ai thấy.* ▷ *Sans nombre*: Vô số, nhiều vô kể. *Se heurter à des difficultés sans nombre: Đụng phải vô số khó khăn.* ▷ *En nombre:* Nhiều lắm. **2.** loc. prép. *Au nombre de, du nombre de*: Trong số, thuộc số. *On le compte au nombre des grands hommes: Người ta coi ông thuộc số những vĩ nhân. Il est du nombre des victimes: Nó ở trong số những nạn nhân.* **3.** loc. adj. inv. *Nombre de, bon nombre de:* Nhiều. *Nombre de gens pensent que...: Nhiều người nghĩ rằng...*

nombrer [nɔ̃bʀe] v.tr. [1] Hiếm Tính, đếm.

nombreux, euse [nɔ̃bʀø, øz] adj. **1.** Nhiều, đông. *Une famille nombreuse: Một gia đình đông người.* **2.** Có số đông, đông đảo. *De nombreux spectateurs: Đông đảo người xem.* **3.** VĂN Có nhịp điệu, nhịp nhàng. *Vers nombreux:* Câu thơ nhịp nhàng.

nombril [nɔ̃bʀi(l)] n.m. Cái rốn. Đồng (từ khoa học) ombilic. ▷ Bóng, Thân *Se prendre pour le nombril du monde*: Tự coi mình là cái rốn của vũ trụ.

nombrilisme [nɔ̃bʀilism] n.m. Thân Thái độ của một người bị ám ảnh bởi những vấn đề riêng tư.

nome [nom] n.m. **1.** SỬ Đơn vị hành chính của Ai Cập xưa. **2.** Mới Đơn vị hành chính của Hy Lạp.

–nome, –nomie, –nomique, nomo– Từ tố có nghĩa là "luật".

nomenclature [nɔmɑ̃klatyʀ] n.f. **1.** Tổ hợp các từ dùng để gọi tên (thuộc một nghệ thuật, một khoa học, một kỹ thuật...); phép gọi tên, danh pháp. *Nomenclature biologique, chimique: Danh pháp sinh học, danh pháp hóa học. –Nomenclature binominale de Linné: Danh pháp nhị thức của Linné.* **2.** Danh mục, danh sách, mục lục. *Nomenclature des actes médicaux remboursés par la Sécurité sociale: Danh mục các hoạt động y tế do Bảo hiểm xã hội trả tiền.* **3.** Danh mục (các mục từ của một cuốn từ điển). *Faire entrer un néologisme dans la nomenclature d'un dictionnaire: Đưa thêm một từ mới vào danh mục một cuốn từ điển.*

nomenklatura [nɔmɛnklatuʀa] n.f. CHTRị Nhóm người có đặc quyền (trong chế độ Xô Viết hoặc trong các chế độ quan liêu).

–nomie, –nomique V. –nome.

nominal, ale, aux [nɔminal, o] adj. **I.** (Đối lập với *réel, effectif*) **1.** Chỉ có trên danh nghĩa, không có thực. *Le pouvoir que lui confère ce poste est purement nominal: Quyền lực mà chức vụ đó trao cho nó chỉ hoàn toàn là trên danh nghĩa.* **2.** KTẾ *Valeur nominale:* Giá trị danh nghĩa (của một giấy bạc, một kỳ phiếu thương mại, một trái phiếu). **3.** KỸ *La puissance, la vitesse nominale d'une machine:* Công suất, tốc độ của một máy theo lời nhà chế tạo. **II.** Thuộc tên gọi, về việc gọi tên. *Erreur nominale:* Sai lầm về tên gọi. *Appel nominal:* Sự gọi tên, sự điểm danh. **III.** NGÔN Thuộc danh từ, tương đương với một danh từ. *Formes nominales et formes verbales: Các dạng danh từ và các dạng động từ. Emploi nominal d'un adjectif: Cách dùng một tính từ theo dạng một danh từ.*

nominalement [nɔminalmɑ̃] adv. **1.** Trên danh nghĩa. *Il en est nominalement propriétaire: Nó là người sở hữu trên danh nghĩa.* **2.** Đích danh. *Nous avons été appelés nominalement: Chúng tôi được gọi đích danh.* **3.** NGÔN Như một danh từ. *Adjectif employé nominalement: Tính từ dùng như danh từ.* Đồng substantivement.

nominalisme [nɔminalism] n.m. TRIẾT 1. Thuyết duy danh. 2. Mới *Nominalisme scientifique:* Thuyết duy danh khoa học.

nominaliste [nɔminalist] adj. và n. (Thuộc) thuyết duy danh. ▷ Subst. Người theo thuyết duy danh.

1. nominatif, ive [nɔminatif, iv] adj. Nêu tên, có ghi tên. *La liste nominative des électeurs: Bản danh sách cử tri.* ▷ *Titre nominatif:* Chứng khoán có ghi tên. *Titre au porteur:* Chứng khoán không ghi tên.

2. nominatif [nɔminatif] n.m. NGÔN Cách chủ ngữ (trong các ngôn ngữ biến cách); danh cách.

nomination [nɔminasjõ] n.f. Sự bổ nhiệm, sự được bổ nhiệm. ▷ *Par ext:* Giấy bổ nhiệm.

nominativement [nɔminativmã] adv. Đích danh. *Désigner nominativement une personne: Chỉ định đích danh một người.*

nommé, ée [nɔme] adj. (và n.) 1. (Có) tên là. *Un homme nommé Lebrun: Một người tên là Lebrun.* ▷ Subst. *Le, un nommé Dupont:* (LUẬT, HCHÍNH, hay Khinh) *Người có tên là Dupont, một người có tên là Dupont.* 2. loc. adv. *À point nommé:* Rất đúng lúc, rất kịp thời. *Il arriva à point nommé: Nó đến rất đúng lúc.* 3. Được gọi tên, được nêu tên. *Les personnes nommées ci-après: Những người được nêu tên dưới đây.* 4. Được bổ nhiệm.

nommément [nɔmemã] adv. Đích danh. *On l'accuse nommément:* Người ta tố cáo đích danh nó.

nommer [nɔme] v.tr. [1] I. 1. Đặt tên, gọi tên. *Comment allez-vous nommer votre fils?: Anh sẽ đặt tên cho con trai anh như thế nào?.* ▷ v.pron. *Il se nomme Paul:* Nó tên là Paul. 2. Nói tên (một người, một vật), chỉ tên. *Refuser, par discrétion, de nommer qqn: Từ chối nêu rõ tên một người nào đó do sự kín đáo.* II. Bổ nhiệm (một người nào). *Il a été nommé ministre de l'Intérieur: Ông ta đã được bổ nhiệm bộ trưởng bộ nội vụ. Il a été nommé à Paris: Nó đã được bổ nhiệm về Paris.*

nomo- V. -nome.

nomogramme [nɔmogʀam] n.m. Học Toán đồ (biểu để làm nhanh các phép tính).

nomographie [nɔmogʀafi] n.f. Học Phép tính bằng cách dùng các toán đồ.

nomothète [nɔmotɛt] n.m. CỔHY 1. Thành viên của ban sửa đổi luật ở A-ten. 2. Nhà lập pháp, nhà soạn luật. *Solon et Lycurgue furent les plus illustres nomothètes de la Grèce: Solon và Licurgue từng là những nhà soạn luật nổi tiếng của Hy Lạp.*

non [nõ] adv. và n.m.inv. I. adv. Không. 1. Không (đối lập với *có*; biểu hiện sự từ chối, câu trả lời phủ định). *Viendrez-vous? – Non: Anh có đến không? –Không. Est-il venu? –Non: Nó đã đến chứ? –Không.* ▷ *Il dit que oui, moi non: Nó thì ừ, tôi thì không. Il a déclaré que non: Nó đã tuyên bố rằng không.* ▷ *Non, je ne viendrai pas: Không, tôi sẽ không đến đâu.* ▷ Thân (Dùng với giọng cảm thán) biểu thị sự phản đối, phẫn nộ. *Non, par exemple: Không đâu! Đừng hòng!* –(Dùng với giọng nghi vấn) biểu thị sự nghi ngờ, ngạc nhiên. *–Non, pas possible?: Không, sao lại có thể thế được?* 2. Đi với phó từ khác và có hai phủ định. *Je partis, non sans avoir remercié: Tôi đi, không quên cảm ơn.* 3. loc. adv. *Non plus*: Cũng không. *Vous n'en voulez pas? Moi non plus: Anh không giận chứ? Tôi cũng không.* ▷ *Non seulement... mais, mais encore*: Không chỉ... mà còn. *Il fut battu non seulement sur mer, mais encore* (hay *mais aussi) sur terre: Nó bị đánh không chỉ trên biển mà còn cả trên bộ.* II. n.m.inv. *Un non, des non: Một tiếng không, nhiều tiếng không. Un non très sec: Một tiếng không rất khô khan, một tiếng không rất gọn.* III. *Non recevable: Không thể chấp nhận được. Non-activité: Tình trạng không hoạt động.*

non(-)accompli [nɔnakõpli] n.m. và adj. NGÔN Đồng imperfectif.

non-activité [nɔnaktivite] n.f. Tình trạng tạm nghỉ việc (của một viên chức, đặc biệt của một sĩ quan).

nonagénaire [nɔnaʒenɛʀ] adj. và n. Người có độ tuổi từ 90 đến 100.

non-agression [nɔnagʀesjõ] n.f. Sự không xâm lược. *Pacte de non-agression: Hiệp ước không xâm lược.*

non(-)aligné, ée [nɔnaliɲe] adj. (và n.) Không liên kết. *Les pays non alignés du tiers monde: Các nước không liên kết của thế giới thứ ba.* –Subst. *Les non-alignés: Các nước không liên kết.*

non-alignement [nɔnaliɲmã] n.m. Chính sách không liên kết.

nonante [nɔnãt] adj. num. cardinal. Cũ hay Đphg (dùng ở Bỉ, ở Thụy Sĩ vùng nói tiếng Pháp) Chín mươi.

nonantième [nɔnãtjɛm] adj. num. ord. Cũ hay Đphg Thứ chín mươi.

non-assistance [nɔnasistãs] n.f. LUẬT Tội không chịu cứu người. *Non-assistance à personne en danger: Tội không chịu cứu người lâm nạn.*

non-belligérance [nõbɛliʒeʀãs] n.f. Sự không tham chiến.

non(–)belligérant, ante [nõbelliʒerã, ãt] n. và adj. (Nước) không tham chiến. *Les non-belligérants: Các nước không tham chiến.* ▷ Adj. *Pays non belligérant: Nước không tham chiến.*

nonce [nõs] n.m. Sứ thần của Tòa thánh (bên cạnh một chính phủ nước ngoài).

nonchalamment [nõʃalamã] adv. Một cách uể oải.

nonchalance [nõʃalãs] n.f. 1. Sự uể oải, sự thiếu nhiệt tình, sự thiếu năng nổ. 2. Sự thiếu cẩn thận, sự cẩu thả.

nonchalant, ante [nõʃalã, ãt] adj. Uể oải, thiếu nhiệt tình, thiếu năng nổ. *Personne nonchalante: Người thiếu năng nổ.* ▷ Par ext. *Une pose nonchalante: Một tư thế uể oải.*

nonchaloir [nõʃalwaʀ] n.m. Lỗithời, Văn Sự uể oải, sự thiếu nhiệt tình, sự thiếu năng nổ.

nonciature [nõsjatyʀ] n.f. Chức trách sứ thần Tòa thánh. –Việc thực thi chức trách của sứ thần Tòa thánh. ▷ Tòa sứ thần Tòa thánh.

non(–)combattant, ante [nõkõbatã, ãt] n. và adj. (Quân) không trực tiếp chiến đấu (các tuyên úy, các quân y sĩ...). *Les non-combattants: Những quân không trực tiếp chiến đấu.* ▷ Adj. *Les services non combattants: Các quân dịch không trực tiếp chiến đấu.*

non(–)comparant, ante [nõkõparã, ãt] n. và adj. LUẬT Người vắng mặt khi tòa xử. *Jugement prononcé aux torts du non-comparant: Bản án công bố lỗi của người vắng mặt.* ▷ Adj. *La partie non comparante: Bên (người) không đưa ra trước tòa.*

non-comparution [nõkõparysjõ] n.f. LUẬT Hành động vắng mặt khi tòa xử.

non-conciliation [nõkõsiljasjõ] n.f. LUẬT Sự không hòa giải. *Ordonnance de non-conciliation: Lệnh không hòa giải.*

non-conducteur [nõkõdyktœʀ] n.m. Chất không dẫn (điện, nhiệt).

non-comformisme [nõkõfɔʀmism] n.m. 1. SỬ Học thuyết của những người không chịu tùy thời. 2. *Par ext.* Thái độ của người không tùy thời, không theo lề thói thường.

non(–)conformiste [nõkõfɔʀmist] n. và adj. 1. SỬ Tín đồ Tin Lành không thuộc giáo hội Anh. 2. *Par ext.* Người không theo các lề thói thường. ▷ Adj. *Intellectuel non conformiste: Nhà trí thức không tùy thời. –Attitude non conformiste: Thái độ không theo thời, không xu thời.*

non-conformité [nõkõfɔʀmite] n.f. Sự không phù hợp.

non-contradiction [nõkõtʀadiksjõ] n.f. TRIẾT *Principe de non-contradiction:* Nguyên tắc không mâu thuẫn (theo nguyên tắc này, một vật không thể vừa là nó, vừa không phải là nó).

non-croyant [nõkʀwajã] n. Người không tôn giáo.

non(–)directif, ive [nõdiʀektif, iv] adj. Không định hướng. ▷ TÂM, XHH *Entretien non-directif:* Cuộc phỏng vấn không định hướng (không lái người được phỏng vấn theo hướng nào).

non-directivité [nõdiʀektivite] n.f. Tính chất không định hướng.

none [nɔn] n.f. 1. LUẬTNHTHỜ Kinh đọc vào giờ thứ 9 trong ngày (tức là lúc 3 giờ chiều). 2. CỔĐẠI Phần thứ tư của ngày (bắt đầu vào khoảng lúc 3 giờ chiều, theo người La Mã xưa).

non(–)engagé, ée [nɔnãgaʒe] adj. và n. Không cam kết (trong một hệ thống liên minh quân sự). *Les nations non engagées: Các nước không cam kết. Les non-engagés: Những người không cam kết.*

nones [nɔn] n.f.pl. CỔĐẠI Một ngày cố định trong lịch La Mã (ngày thứ 9 trước các ngày 15 tháng ba, năm, bảy, mười và ngày thứ 9 trước các ngày 13 các tháng khác).

non-être [nɔnɛtʀ] n.m. TRIẾT Cái không tồn tại, cái không có thực.

non(–)euclidien, ienne [nɔnøklidjɛ̃, jɛn] adj. Phi Ơ-clit.

non-exécution [nɔnegzekysjõ] n.f. LUẬT Sự không thi hành, sự không thực hiện (một định ước, một quyết định).

non-existence [nɔnegzistãs] n.f. TRIẾT Sự không tồn tại.

non(–)figuratif, ive [nõfigyʀatif, iv] adj. và n. MỸ (Thuộc) tính chất không thiên về tả thực. *Art, peintre non figuratif: Nghệ thuật không tả thực; họa sĩ không tả thực.* ▷ Subst. *Un non-figuratif: Một người không tả thực.*

non-fumeur [nõfymœʀ] n.m. Người không hút thuốc. Appos. *Compartiment non-fumeur: Khoang (dành cho hành khách, ...) không hút thuốc.*

nonidi [nɔnidi] n.m. SỬ Ngày thứ chín trong tuần 10 ngày theo lịch Cộng hòa (Pháp).

non-ingérence [nɔnɛ̃ʒeʀãs] n.f. CHTRỊ Sự không can thiệp (vào công việc nội bộ của một người, nước khác).

non-initié, ée [nɔninisje] n. Người không được thụ pháp; người không được kết nạp.

non(–)inscrit, ite [nɔnɛ̃skʀi, it] n. và adj. Nghị sĩ không thuộc một phe nhóm nào. *Les non-inscrits: Những nghị sĩ không phe*

phái. ▷ Adj. *Sénateur non inscrit: Thượng nghị sĩ không phe phái.*

non-intervention [nɔnɛ̃tɛʀvɑ̃sjɔ̃] n.f. Sự không can thiệp (vào công việc của nước khác). *Politique de non-intervention: Chính sách không can thiệp.*

non(-)interventionniste [nɔnɛ̃tɛʀvɑ̃sjɔnist] adj. và n. (Thuộc) người thực hiện hoặc người chủ trương không can thiệp. *Attitude non interventionniste: Thái độ không can thiệp.* ▷ Subst. *Les non-interventionnistes: Những người không can thiệp.*

non-lieu [nɔ̃ljø] n.f. LUẬT Sự miễn tố, sự miễn cứu. *Déclaration, ordonnance de non-lieu fondée sur une insuffisance de preuves: Bản công bố miễn tố, lệnh miễn tố do không có đủ bằng chứng.* –Ellip. *Un non-lieu. Des non-lieux.*

non-métal, aux [nɔ̃metal, o] n.m. HOÁ Nguyên tố không phải là kim loại. Đồng Cổ métalloïde.

non-moi [nɔ̃mwa] n.m. TRIẾT Cái phi ngã, cái không thuộc bản ngã.

nonne [nɔn] n.f. Cũ hay Đùa Nữ tu sĩ.

nonnette [nɔnɛt] n.f. 1. Cũ hay Đùa Người nữ tu trẻ. 2. Chim sẻ ngô đầu đen (có hình dáng gợi lên vẻ bề ngoài bộ áo của một số nữ tu). –Appos. *Mésange nonnette: Chim sẻ ngô.*

nonobstant [nɔnɔpstɑ̃] prép. và adv. 1. prép. Cũ Mặc dù, bất chấp. ▷ LUẬT *Le tribunal a prononcé l'exécution de l'obligation nonobstant les voies de recours: Tòa án đã công bố việc thực hiện cưỡng chế bất chấp mọi sự chạy chọt.* 2. adv. Cũ hay Văn Tuy nhiên, tuy vậy.

non-paiement hay **non-payement** [nɔ̃pɛmɑ̃] hay [nɔ̃pɛjmɑ̃] n.m. Sự không trả (nợ).

nonpareil, eille [nɔ̃paʀɛj] adj. và n. I. adj. Cũ Vô song. II. n.f. Cũ 1. Kẹo trứng chim, kẹo rất nhỏ. 2. Dải băng rất hẹp.

non possumus [nɔnpɔsumus] "Chúng tôi không thể" (thành ngữ La Tinh).

non-prolifération [nɔ̃pʀɔliferasjɔ̃] n.f. CHTRỊ Sự cấm phổ biến, sự giới hạn số lượng (vũ khí hạt nhân).

non-recevoir [nɔ̃ʀ(ə)səvwaʀ] n.m. *Fin de non-recevoir:* V. fin 1.

non(-)résident, ente [nɔ̃ʀezidɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.). Người không thường trú. ▷ Adj. *Les citoyens non résidents: Những công dân không thường trú.*

non-retour (point de) [nɔ̃ʀətuʀ] n.m. Điểm không thể quay lại (thời điểm mà từ đó một máy bay không thể ngắt chuyến bay để quay trở lại nơi xuất phát). ▷ Bóng Thời điểm không thể quay trở lại (của một quá trình).

non-sens [nɔ̃sɑ̃s] n.m.inv. 1. Lời nói phi lý, vô nghĩa; hành động phi lý, vô nghĩa. 2. Điều vô nghĩa. ▷ Câu vô nghĩa, văn bản vô nghĩa, lập luận vô nghĩa. *Faire des non-sens dans une traduction: Phạm những điều vô nghĩa trong một bản dịch.*

nonsense [nɔnsɛns] n.m. Điều vô lý và ngược đời (trong văn học). –*Par ext.* Bài viết, chuyện kể, bộ phim có điều vô lý, ngược đời (nhất là trong văn học Anh). *Les œuvres de Lewis Carrol illustrent particulièrement le nonsense: Các tác phẩm của Lewis Carrol đặc biệt minh họa sự vô lý, sự ngược đời.*

non-stop [nɔnstɔp] adj. và n.m.inv. (từ ngữ Mỹ). 1. adj. inv. KHHGKHÔNG *Vol non-stop:* Chuyến bay thẳng, không đỗ lại. ▷ Bóng Liên tục, không đứt quãng. *Émission radiophonique non-stop: Buổi phát thanh liên tục.* 2. n.m.inv. Sự không ngắt quãng, sự liên tục. *Retransmission télévisée en non-stop d'une épreuve sportive: Buổi truyền hình phát lại liên tục một cuộc thi thể thao.*

non-tissé [nɔ̃tise] n.m. KỸ Vải không dệt (mà chế tạo bằng phương pháp vật lý, hóa học hoặc cơ học). *Les non-tissés sont utilisés notam. dans la fabrication des revêtements muraux et des nappes: Vải không dệt thường dùng để bọc tường và làm khăn bàn.*

non-usage [nɔnyzaʒ] n.m. Sự không dùng đến, sự không cần dùng đến.

non-valeur [nɔ̃valœʀ] n.f. 1. LUẬT Sự không sinh lợi (của một đám đất, của một tài sản); đất không sinh lợi, tài sản không sinh lợi. 2. TÀI Nợ không thể đòi được. 3. Bóng Người không có giá trị, người vô dụng.

non-viable [nɔ̃vjabl] adj. Học Không sống được (bào thai).

non-violence [nɔ̃vjɔlɑ̃s] n.f. Sự không dùng bạo lực; học thuyết chủ trương không dùng bạo lực.

non(-)violent, ente [nɔ̃vjɔlɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. n. (Người) thuộc phái không dùng bạo lực, (người) chủ trương không dùng bạo lực. *Les non-violents: Những người không đùng bạo lực.* 2. adj. Dựa vào việc không dùng bạo lực; liên quan đến việc không dùng bạo lực. *Marche de protestation non violente: Cuộc biểu tình phản đối không dùng bạo lực.*

noologique [nɔɔlɔʒik] adj. TRIẾT *Sciences noologiques:* Các khoa học về tư duy, về trí tuệ con người.

nopal [nɔpal] n.m. THỰC Cây xương rồng vợt (thuộc các vùng Địa Trung Hải). *Les nopals étaient autrefois cultivés pour l'élevage des cochenilles, qui se nourrissaient de leur sève: Xương rồng vợt xưa kia từng được trồng để nuôi một loài rệp son bằng nhựa của nó.*

noradrénaline [nɔradrenalin] n.f. SINHHÓA Noradrenalin.

nord [nɔʀ] n. và adj. **I.** n.m. **1.** Phương Bắc, phía Bắc. ▷ *Au nord de...: Ở phía Bắc của... Au nord de Paris: Ở phía Bắc Paris. –La côte qui s'étend au nord de la Méditerranée: Bờ biển chạy dài phía Bắc Địa Trung Hải.* ▷ Loc. fig. *Perdre le nord:* Không còn sáng suốt, không còn biết lẽ phải, không còn tỉnh táo. –(Trong câu phủ định) *Il ne perd pas le nord:* Nó biết bảo vệ quyền lợi của nó, nó biết tự bảo vệ. **2.** Miền Bắc (một vùng, một nước, một lục địa). *Le nord de la Bretagne, de la France, de l'Europe: Miền Bắc xứ Brơtanho, miền Bắc nước Pháp, miền Bắc châu Âu.* ▷ Absol. *Les peuples du Nord:* Các dân tộc các nước phương Bắc. *Les grandes villes industrielles du Nord:* Các thành phố công nghiệp lớn của miền Bắc nước Pháp. **II.** adj. inv. Ở phía Bắc. *Le pôle Nord: Bắc cực. La porte nord de la ville: Cửa phía bắc thành phố.*

nord-africain, aine [nɔʀafʀikɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc) Bắc Phi, (thuộc) Maghreb. ▷ Subst. *Des Nord-Africains: Những người Bắc Phi.*

nord-américain, aine [nɔʀameʀikɛ̃, ɛn] adj. et n. (Thuộc) Bắc Mỹ. *Le continent nord-américain: Lục địa Bắc Mỹ.* ▷ Subst. *Un Nord-Américain, des Nord-Américains: Một, những người Bắc Mỹ.*

nord-coréen, éenne [nɔʀkɔʀeɛ̃, eɛn] adj. và n. (Thuộc) Bắc Triều Tiên (nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên). ▷ Subst. *Un Nord-Coréen, des Nord-Coréens: Một, những người Bắc Triều Tiên.*

nord-est [nɔʀest] hay [nɔʀdest] n. và adj. **1.** n.m. Phía Đông Bắc, phương Đông Bắc. ▷ Vùng Đông Bắc. *Le nord-est des États-Unis: Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ.* **2.** adj. inv. *La côte nord-est de l'Afrique:* Bờ biển Đông Bắc châu Phi.

nordet [nɔʀdɛ] n.m. HẢI Phía Đông Bắc. *L'épave est dans le nordet des dangers: Vật trôi dạt nằm ở phía Đông Bắc nơi xảy ra tai nạn.* ▷ Gió Đông Bắc. *Port mal abrité du nordet: Cảng không khuất gió Đông Bắc.*

nordique [nɔʀdik] adj. và n. (Thuộc) các dân tộc, các nước Bắc Âu. *Langues nordiques: Các ngôn ngữ Bắc Âu.* ▷ Subst. *Une, des Nordiques:* Một người nữ, những người Bắc Âu. *–Le nordique:* Ngôn ngữ Bắc Âu. V. norois.

nordir [nɔʀdiʀ] v.intr. [2] HẢI Xoay về phương Bắc (gió).

nordiste [nɔʀdist] n. (và adj.) SỬ Người hoặc lính phái Bắc trong chiến tranh ly khai ở Hoa Kỳ.

nord-ouest [nɔʀwest] hay [nɔʀdwest] n. và adj. **1.** n.m. Phía Tây Bắc, phương Tây Bắc. ▷ Vùng Tây Bắc. *Le nord-ouest de l'Espagne: Vùng Tây Bắc ở Tây Ban Nha.* **2.** adj. inv. *Les arrondissements nord-ouest de Paris: Các quận vùng Tây Bắc Paris.*

nord-vietnamien, ienne [nɔʀvjɛtnamjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Bắc Việt Nam.

noria [nɔʀja] n.f. Cái guồng nước. ▷ BÓNG Guồng chuyển động liên tục. *La noria d'un pont aérien:* Guồng chuyển động liên tục của một cầu hàng không.

normal, ale, aux [nɔʀmal, o] adj. và n.f. **I.** adj. **1.** Thông thường, bình thường. *Un phénomène normal: Một hiện tượng thông thường.* ▷ Thông thường, tự nhiên. *–LÝ Conditions normales de température et de pression:* Những điều kiện bình thường của nhiệt độ và áp lực. ▷ Bình thường (không bị suy yếu vì bệnh tật). *Être dans son état normal: Ở trong trạng thái bình thường.* ▷ *Une personne normale: Một con người bình thường. Un enfant qui n'est pas normal: Một đứa bé không bình thường.* **2.** *École normale:* Trường sư phạm. ▷ *École normale supérieure* (ellipt. *Normale,* tiếng lóng nhà trường *Normale Sup):* Trường cao đẳng sư phạm. **3.** Dùng làm chuẩn, dùng làm mẫu. HOÁ *Solution normale:* Dung dịch chuẩn, dung dịch tương đương. *–Chaîne normale:* Chuỗi cacbon không phân nhánh. **4.** HÌNH Vuông góc, thẳng góc, trực giao. **II.** n.f. **1.** Điều thông thường, điều hợp lẽ thường, điều bình thường. *Intelligence supérieure à la normale: Trí thông minh cao hơn mức bình thường.* **2.** HÌNH *Normale en un point d'une courbe, d'une surface:* Vuông góc tại một điểm với đường tiếp tuyến của một đường cong, với mặt phẳng tiếp xúc của một mặt phẳng.

normalement [nɔʀmalmɑ̃] adv. **1.** Một cách bình thường, một cách thông thường. **2.** HÌNH Thẳng góc, vuông góc.

normalien, ienne [nɔʀmaljɛ̃, jɛn] n. (và adj.) Học sinh hoặc cựu học sinh trường cao đẳng sư phạm. ▷ Adj. *La tradition normalienne: Truyền thống của trường cao đẳng sư phạm.*

normalisation [nɔʀmalizasjõ] n.f. **1.** Sự chuẩn mực hóa, sự tiêu chuẩn hóa. *Les normes françaises (abrév. N.F.) sont élaborées par l'Association française de normalisation (AFNOR): Các chuẩn mực Pháp (viết tắt là N.F.) là do Hội tiêu chuẩn hóa của Pháp xây dựng.* **2.** Sự bình thường hóa.

normaliser [nɔʀmalize] v.tr. [1] **1.** Chuẩn mực hóa, tiêu chuẩn hóa. ▷ Thực hiện việc chuẩn mực hóa, việc tiêu chuẩn hóa. –Pp. *Appareil de contrôle normalisé: Dụng cụ kiểm tra đã tiêu chuẩn hóa.* **2.** Bình thường hóa. *Normaliser les relations diplomatiques entre*

deux États: Bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

normalité [nɔʀmalite] n.f. Tính chuẩn mực. ▷ HOÁ *Normalité d'une solution:* Nồng độ tương đương của một dung dịch (số phân tử gam của các proton và electron trong một lít).

normand, ande [nɔʀmɑ̃, ɑ̃d] n. và adj. 1. n. SỬ *Les Normands:* Những bọn cướp vùng Bắc Âu thế kỷ thứ chín (một số đã từng sống ở vùng Noóc-măng-đi ngày nay). ▷ Adj. *Les invasions normands: Những đợt xâm nhập của bọn cướp vùng Bắc Âu (cũ).* 2. n. Cư dân Noóc-măng-đi, người gốc ở Noóc-măng-đi (thuộc Pháp). –*Réponse de Normand:* Câu trả lời nhập nhằng, nước đôi. 3. adj. Thuộc xứ Noóc-măng-đi, thuộc người xứ Noóc-măng-đi. *La campagne normande: Nông thôn vùng Noóc-măng-đi.* 4. NÔNG *Race normande:* Giống bò Noóc-măng-đi.

normanno-picard, arde [nɔʀmanopikaʀ, aʀd] adj. và n.m. NGÔN (Thuộc) các thổ ngữ gốc vùng Noóc-măng-đi và vùng Pi-các-đi (đã pha trộn vào tiếng Anh hồi thế kỷ 12).

normatif, ive [nɔʀmatif, iv] adj. Chuẩn tắc, chuẩn; có tính chuẩn mực. *Jugements normatifs: Những bản án chuẩn; những sự xét xử chuẩn. Grammaire normative: Ngữ pháp chuẩn.* ▷ *Sciences normatives:* Các khoa học chuẩn tắc (gồm mỹ học, lô-gic học và đạo đức học là những khoa học xác định các chuẩn mực, định ra các chuẩn tắc).

norme [nɔʀm] n.f. 1. Quy tắc, quy phạm; lề lối thông thường; chuẩn mực. *Ne pas s'écarter de la norme: Không xa rời chuẩn mực.* ▷ *Spécial.* KỸ Định mức. –*Norme française,* hay *norme N.F.:* Văn kiện định mức của Pháp (văn kiện quy định các tiêu chuẩn kỹ thuật và các cách thức sản xuất). 2. TOÁN *Norme d'un vecteur:* Độ chuẩn của một véc-tơ.

normé, ée [nɔʀme] adj. TOÁN *Espace vectoriel normé:* Không gian véc-tơ chuẩn.

normographe [nɔʀmɔgʀaf] n.m. KỸ Bản khoét các chữ, các số, các ký hiệu thường dùng... để làm cỡ mẫu (dụng cụ của người vẽ).

1. norois hay **noroît** [nɔʀwa] n.m. HẢI Phía Tây Bắc. ▷ Gió Tây Bắc.

2. norois, oise hay **norrois, oise** [nɔʀwa, waz] n.m. và adj. Ngôn ngữ vùng Bắc Âu cổ. ▷ Adj. *Inscription norroise: Văn khắc bằng tiếng Bắc Âu cổ.*

norvégien, ienne [nɔʀveʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. I. 1. adj. Thuộc Na Uy. –Subst. Cư dân hoặc người gốc ở Na Uy. ▷ BẾP *Omelette norvégienne:* Kem có phủ lớp lòng trắng trứng đánh với đường, nóng. –*Marmite norvégienne:* Nồi kiểu Na Uy. 2. n.m. Ngôn ngữ Bắc Âu nói ở Na Uy. II. HẢI 1. adj. *Arrière norvégien:* Đuôi nhọn của chiếc tàu. 2. n.f. Thuyền mũi cao và cong tròn.

nos [no] plur. de l'adj. poss. *notre.*

noso– Từ tố có nghĩa là "bệnh".

nosographie [nɔzɔgʀafi] n.f. Y Sự phân loại bệnh.

nosologie [nɔzɔlɔʒi] n.f. Y Đặc tính bệnh học (nghiên cứu đặc tính các bệnh để phân loại).

nostalgie [nɔstalʒi] n.f. 1. Nỗi buồn xa xứ; sự nhớ quê nhà. 2. Mối sầu do một sự luyến tiếc. *Avoir la nostalgie du passé: Có nỗi sầu luyến tiếc quá khứ.*

nostalgique [nɔstalʒik] adj. Thuộc nỗi buồn xa xứ. *Chant nostalgique: Khúc hát não nùng.*

nostoc [nɔstɔk] n.m. THỰC Tảo trứng ếch (màu xanh gồm những chuỗi tế bào hình cầu).

nota [nɔta] hay **nota bene** [nɔtabene] n.m.inv. Chú ý! (lời ghi trước một nhận xét quan trọng để người đọc chú ý). –(viết tắt N.B.) Lời chú, lời chú thích bên lề.

notabilité [nɔtabilite] n.f. 1. Nhân vật quan trọng. *Les notabilités de la politique: Các nhân vật quan trọng của chính sự.* 2. Hiếm Sự được thành một nhân vật quan trọng, tính chất của một nhân vật quan trọng.

notable [nɔtabl] adj. và n.m. I. adj. Đáng chú ý, đáng kể. *Différence notable: Sự khác nhau đáng kể.* II. n.m. 1. Nhân vật quan trọng (do có địa vị xã hội cao). *Inviter les notables de la ville: Mời các nhân vật quan trọng của thành phố.* 2. SỬ *Assemblée de notables: Nghị viện gồm các thành viên do nhà vua chỉ định.*

notablement [nɔtabləmɑ̃] adv. Một cách đáng kể, một cách đáng chú ý.

notaire [nɔtɛʀ] n.m. 1. Công chứng viên. 2. *Notaire apostolique:* Thư ký phát tài liệu của Tòa Thánh.

notairesse [nɔtɛʀɛs] n.f. Lỗithời Vợ công chứng viên, bà công chứng viên.

notamment [nɔtamɑ̃] adv. Đặc biệt, nhất là.

notarial, ale, aux [nɔtaʀjal, o] adj. Thuộc công chứng.

notariat [nɔtaʀja] n.m. 1. Chức vụ công chứng viên, nghề công chứng viên. 2. Giới công chứng viên.

notarié, ée [nɔtaʀje] adj. Được công chứng viên chấp nhận. *Un acte notarié: Một chứng thư được công chứng.*

notation [nɔtasjõ] n.f. 1. Sự ghi, cách ghi (bằng những ký hiệu quy ước); ký hiệu, ký pháp. *Notation algébrique: Ký hiệu đại số. Notation musicale: Ký âm pháp. Notation chimique: Ký pháp hóa học.* 2. Lời ghi chú,

nhận xét ngắn. *Pensée exprimée par quelques notations précises: Tư duy được biểu đạt bằng một vài lời ghi chính xác.* 3. Việc cho điểm, việc cho một nhận xét. *Barème de notation: Biểu chuẩn cho điểm.*

note [nɔt] n.f. **I.** 1. Lời ghi chú ngắn, lời bình chú ngắn. *Notes au bas de la page: Những ghi chú ở cuối trang.* 2. Thông báo viết ngắn gọn. *Rédiger une note de service: Thảo một công văn. Note diplomantique:* Công hàm ngoại giao. 3. Lời ghi vắn tắt. *Prendre des notes à un cours: Ghi (vắn tắt một) bài giảng.* 4. Số khấu trừ của một tiền phải trả. *Acquitter, payer une note: Nộp, trả một số tiền khấu trừ.* 5. Điểm, điểm số. *Le carnet de notes d'un élève: Sổ điểm của một học sinh. Fonctionnaire qui a une mauvaise note: Viên chức có một điểm xấu.* **II.** 1. NHẠC Nốt nhạc. *Il sait lire ses notes: Nó biết đọc các nốt nhạc.* 2. Âm của nốt nhạc. *Les sept notes de la gamme: Bảy nốt của thang âm. Notes affectées d'un dièse, d'un bémol: Nốt có dấu thăng, dấu giáng. Fausse note: Nốt lạc điệu.* BÓNG Điều lạc lõng. *Cet échange de répliques un peu vives a été la seule fausse note de la soirée: Việc trao đổi những lời lẽ có phần nóng nảy là điều lạc điệu duy nhất của buổi liên hoan tối đó.* ▷ Loc. BÓNG *Être dans la note:* Hòa hợp với, phù hợp với. *Cette réflexion est bien dans la note du personnage: Cách nghĩ ấy là rất phù hợp với nhân vật. –Donner la note:* Chỉ vẽ cho. *–Forcer la note:* Nói quá lên, làm quá lên. 3. Chi tiết, nét. *Une note gaie, originale, dans un costume: Một nét vui, độc đáo trong bộ trang phục. La note juste: Chi tiết đúng.*

noter [nɔte] v.tr. [1] 1. Đánh dấu. *Noter d'un trait rouge les passages à corriger sur un manuscrit: Đánh dấu một gạch đỏ những đoạn cần sửa trên một bản thảo.* 2. Ghi để nhớ. *Noter des citations sur un cahier: Ghi những câu dẫn vào một quyển vở.* 3. Ghi nhận xét. *Noter une amélioration dans l'état d'un malade: Ghi nhận xét một sự khá lên của tình trạng một bệnh nhân.* 4. Ghi nhận xét, đánh dấu. *Employé mal noté: Viên chức bị nhận xét xấu. Noter des copies: Đánh dấu các bài cóp pi (của học sinh).* 5. NHẠC Ghi các nốt nhạc. *Noter un air: Ghi nốt một điệu nhạc.*

notice [nɔtis] n.f. Tiểu dẫn; bản chỉ dẫn. *Notice biographique, nécrologique:* Tiểu sử, tiểu truyện người chết. *Notice de montage d'un appareil:* Bản hướng dẫn việc lắp ráp một máy.

notificatif, ive [nɔtifikatif, iv] adj. Để thông báo.

notification [nɔtifikasjõ] n.f. Sự báo, sự thông báo; giấy báo, giấy thông báo. ▷ LUẬT *Notification d'un jugement, d'un procès-verbal: Thông báo một bản án, một biên bản.*

notifier [nɔtifje] v.tr. [1] *Notifier qqch à qqn:* Thông báo một việc gì cho ai. *Je lui ai notifié ma décision par lettre recommandée:* Tôi đã thông báo cho nó quyết định của tôi bằng thư bảo đảm.

notion [nɔsjõ] n.f. 1. Ý thức. *La notion du beau: Ý thức về cái đẹp. N'avoir aucune notion du danger: Không có chút ý thức nào về mối nguy.* 2. Khái niệm, ý niệm. *"Les notions primitives sont comme des originaux sur le patron desquels nous formons toutes nos autres connaissances"* (Descartes): *Những khái niệm ban đầu giống như những bản gốc để từ những mẫu đó chúng ta tạo ra mọi tri thức khác* (Đề-các). 3. Tri thức sơ đẳng về một ngôn ngữ, về một khoa học. *Notions d'allemand, de géométrie: Các hiểu biết sơ đẳng về tiếng Đức, về hình học.*

notionnel, elle [nɔsjɔnɛl] adj. HỌC Thuộc về khái niệm. ▷ *Grammaire notionnelle:* Ngữ pháp khái niệm (giả thiết rằng ngôn ngữ diễn đạt một tư duy chung, độc lập đối với ngữ cảnh).

notoire [nɔtwaʀ] adj. Ai cũng biết, công khai, hiển nhiên. *Fait notoire: Việc ai cũng biết. Tricheur notoire: Kẻ gian lận ai cũng biết.*

notoirement [nɔtwaʀmã] adv. Một cách công khai.

notonecte [nɔtɔnɛkt] n.m. hay f. Rệp bơi.

notoriété [nɔtɔʀjete] n.f. 1. Sự công khai, tình trạng mọi người đều biết. *Il est de notoriété publique que...: Điều công khai là...; mọi người đều biết rằng....* ▷ LUẬT *Acte de notoriété: Giấy chứng nhận (của người làm chứng, trước công chứng).* 2. Sự nổi tiếng, sự nổi danh. *Avoir une certaine notoriété: Có một sự nổi danh nào đó.*

notre [nɔtʀ] plur. **nos** [no] adj. poss. ngôi thứ 1 số nhiều. 1. Của chúng tôi, của chúng ta, của ta. *Notre chien: Con chó của chúng tôi. Notre père: Cha chúng ta. Notre patrie: Tổ quốc ta.* ĐÙA *Notre cher président...: Ông chủ tịch thân yêu của chúng ta....* 2. Dùng thay cho *của tôi* trong cách nói trang nghiêm hoặc khiêm tốn. *Il est de notre devoir, en tant qu'auteur de cet ouvrage...: Đó là bổn phận của chúng tôi, với tư cách là tác giả của công trình đó...*

nôtre, nôtres [nɔtʀ] adj. và pron. **I.** adj. poss. ngôi thứ 1 số nhiều dùng làm thuật ngữ. Của chúng tôi, của chúng ta. *Cette terre est nôtre: Đất ấy là của chúng tôi.* **II.** pron. poss. *Le nôtre, la nôtre, les nôtres:* Cái của chúng tôi, những cái của chúng ta. *C'est votre chien, ce n'est pas le nôtre: Đó là con*

N

chó của anh chứ không phải của chúng tôi. –Loc. *Nous y avons mis du nôtre:* Chúng tôi đã góp phần mình vào đó. ▷ *Les nôtres:* Người của chúng tôi (thuộc gia đình, bạn bè, đồng chí... của chúng tôi). *Serez-vous des nôtres?: Anh có sẽ thuộc bọn chúng tôi không?.*

notule [nɔtyl] n.f. Chú thích ngắn.

nouage [nwaʒ] n.m. Sự thắt nút. –KỸ Sự nối các mối sợi (trong kỹ thuật dệt).

nouaison [nwɛzõ] n.f. NÔNG Sự chuyển hóa hoa thành quả, bước đầu của sự hình thành quả.

nouba [nuba] n.f. Cổ Đội kèn đồng của lính bản xứ châu Phi. ▷ Bóng, Dgian *Faire la nouba:* Chơi bời, rượu chè trác táng.

1. noue [nu] n.f. XDỰNG 1. Khe giữa hai mái nhà. 2. Máng giữa hai mái nhà.

2. noue [nu] n.f. Đphg Đất ẩm và nhầy trồng cỏ để chăn nuôi.

noué, ée [nwe] adj. 1. Được thắt nút, được nối bằng nút. ▷ Bóng *Avoir la gorge nouée:* Nghẹn họng (do xúc cảm, lo âu...). 2. Cũ Còi xương, còi cọc. *Enfant noué: Đứa trẻ còi cọc.*

nouement [numã] n.m. Hiếm Sự thắt, sự buộc. Bóng *Nouement des aiguillettes: Sự buộc dây áo.*

nouer [nwe] I. v.tr. [1] 1. Thắt nút, buộc. *Nouer une ficelle autour d'un colis: Buộc một dây quanh một kiện hàng.* 2. Buộc. *Nouer ses cheveux avec un ruban: Buộc tóc bằng một ruy băng.* 3. Bóng *Nouer une amitié: Thắt nối tình hữu nghị. Nouer de nouvelles relations: Thắt nối những quan hệ mới.* ▷ *Nouer l'action, l'intrigue d'une pièce: Thắt nút một hành động, một tình tiết của một vở diễn.* II. v.pron. Quyện vào nhau, dính vào nhau. ▷ THỰC Bắt đầu ra quả (từ hoa đã thụ phấn). –Bóng *Le drame se noue: Vở kịch kết thúc.*

noueux, euse [nuø, øz] adj. Có nhiều mắt, có nhiều mấu (gỗ). *Le tronc noueux d'un vieil aulne: Thân lắm mắt của một cây trăn già.* ▷ Bóng Có đốt, có mắt, có mấu (giống một thân cây, một cành cây). *Membres noueux: Tay chân có đốt.*

nougat [nuga] n.m. 1. Kẹo nuga. *Nougat de Montélimar: Kẹo nuga Môngtêlima.* 2. plur. Lóng *Les nougats:* Các bàn chân.

nougatine [nugatin] n.f. Kẹo nugatin.

nouille [nuj] n.f. (và adj.) 1. (Dùng ở số nhiều) Mì sợi (bột mì nhồi thành những lá mỏng và dài). 2. Bóng, Thân Người nhu nhược, uể oải. ▷ Adj. *Ce qu'il est nouille!:* Nó nhu nhược quá!. 3. *Style nouille: Phong cách nghệ thuật 1900* (còn gọi là *art nouveau, style 1900*).

noulet [nulɛ] n.m. XDỰNG 1. Bộ sườn đỡ đòn nóc và đòn tay của nhà thấp (khi ở liền với nhà cao hơn). 2. Máng mái, máng xối.

nouménal, ale, aux [numenal, o] adj. TRIẾT Thuộc vật tự nó.

noumène [numɛn] n.m. TRIẾT Vật tự nó (trong triết học Kant).

nounou [nunu] n.f. U em, vú em.

nourrain [nurɛ̃] n.m. KỸ 1. Cá giống thả ao để nuôi. 2. Lợn con mới cai sữa.

nourri, ie [nuri] adj. 1. Được nuôi, được nuôi dưỡng. *Un chat bien nourri: Một con mèo được nuôi dưỡng tốt.* 2. Bóng Giàu, dồi dào, phong phú. *Style nourri: Phong cách phong phú.* –*Fusillade nourrie: Loạt đạn bắn rền.*

nourrice [nuris] n.f. 1. Người cho trẻ bú. 2. Vú nuôi; người giữ trẻ. *Les nourrices ont le statut d'assistantes maternelles depuis le 1er janv. 1978: Từ ngày 1-1-1978, những người giữ trẻ có được cương vị là người mẹ nuôi.* –*Mettre un enfant en nourrice:* Gửi một đứa bé cho vú nuôi, cho người giữ trẻ. 3. Bình đông đựng một chất lỏng dự trữ. ▷ KỸ Bình xăng phụ. –Bình ống để trộn các chất lỏng hoặc để cân bằng áp lực.

nourricier, ière [nurisje, jɛr] adj. 1. *Père nourricier:* Cha nuôi; người đàn ông nuôi trẻ; chồng của vú nuôi. 2. Thuộc thứ cung cấp nguồn nuôi dưỡng. *Terre nourricière: Đất nuôi dưỡng.* 3. Có tính dinh dưỡng. *Suc nourricier:* Dịch dinh dưỡng. ▷ GPHẪU *Artères nourricières:* Động mạch nuôi.

nourrir [nurir] I. v.tr. [2] 1. Nuôi. *Nourrir un enfant:* Nuôi một đứa bé. *Nourrir des poules au maïs: Nuôi gà bằng ngô.* –*Mère qui nourrit son bébé: Mẹ nuôi con bú.* 2. Nuôi (chu cấp cho nhu cầu vật chất của ai). *Nourrir sa femme et ses enfants: Nuôi vợ con.* ▷ *Par ext. Son travail ne le nourrit pas: Công việc của nó không nuôi nổi nó.* 3. Duy trì, làm cho kéo dài. *Le bois nourrit le feu:* Gỗ duy trì ngọn lửa. 4. Giữ trong mình. *Nourrir des craintes: Giữ trong mình những nỗi sợ.* 5. Nuôi dưỡng (tinh thần). *La lecture nourrit l'intelligence: Việc đọc sách nuôi dưỡng trí tuệ.* 6. Cũ Nuôi dạy. –Pp. *"Nourri dans le sérail, j'en connais les détours"* (Racine): *Được nuôi dạy trong cung cấm, tôi hiểu những khúc mắc ở đó.* II. v.pron. *Se nourrir de lait: Ăn, sống bằng sữa.* ▷ Bóng *Se nourrir de poésie: Sống, nhấm nháp thơ ca.*

nourrissage [nurisaʒ] n.m. NÔNG Sự nuôi súc vật, cách nuôi súc vật.

nourrissant, ante [nurisã, ãt] adj. Nuôi sống, có giá trị dinh dưỡng. *Régimes peu nourrissants: Chế độ ăn uống ít chất dinh*

dưỡng. ▷ *Absol* Bổ. *Un aliment nourrissant: Một thức ăn bổ.*

nourrisseur [nuʀisœʀ] n.m. NÔNG **1.** Người nuôi súc vật để làm thịt hoặc để lấy sữa (nhưng không gieo trồng cây thức ăn cho vật). **2.** Máng ăn (của vật nuôi).

nourrisson [nuʀisõ] n.m. Trẻ còn bú, chưa cai sữa. ▷ Y Trẻ trong độ tuổi từ 21 ngày đến 2 năm.

nourriture [nuʀityʀ] n.f. **1.** Thức ăn, thực phẩm. *Ne pas avoir assez de nourriture: Không có đủ thức ăn.* **2.** Bóng *Les nourritures de l'esprit: Các món ăn tinh thần.*

nous [nu] pron. pers., 1er pers. du plur., chủ ngữ hay bổ ngữ. **1.** Chúng tôi, chúng ta. *Nous partons: Chúng ta đi. Il nous regarde: Nó nhìn chúng ta. Suivez-nous: Hãy theo chúng tôi. Il l'a dit à nous et à nos amis: Nó đã nói điều đó với chúng tôi và với bạn bè chúng tôi. Il nous l'a dit: Nó đã nói điều đó với chúng ta. –Chez nous:* Ở nhà chúng tôi, ở nước chúng tôi. ▷ *Nous autres:* Chúng tôi, về phần chúng tôi. *Nous autres, travailleurs: Chúng tôi, những người lao động.* **2.** Dùng thay *tôi* do cách nói trang trọng hoặc khiêm tốn. *Nous, maire de...: Chúng tôi, xã trưởng xã....* **3.** Thân (dùng như ngôi thứ hai) Đằng ấy, chú mình. *Nous avons été sages?: Đằng ấy đã từng khôn rồi chứ?.* **4.** (Dùng theo lối bất định, không chỉ riêng ai) *Il nous arrive à tous de nous tromper: Có lúc mọi chúng ta đều nhầm lẫn.*

nouure [nuyʀ] n.f. **1.** Y Cục rắn đầu xương (ở người bị bệnh còi). ▷ Sự hóa cứng của mô dưới da. **2.** THỰC Đồng nouaison.

nouveau [nuvo] hay **nouvel** [nuvɛl] (trước danh từ mở đầu bằng nguyên âm hoặc *h* câm), **nouvelle** [nuvɛl] adj. và n. **A.** adj. **I. 1.** Mới có, mới xuất hiện. *Pommes de terre nouvelles: Khoai tây mới. Vin nouveau: Rượu nho mới. Procédé nouveau: Cách thức mới. Mot nouveau: Từ mới. Quoi de nouveau?: Có gì mới?* **2.** Mới gặp, mới biết. *Un nouveau visage: Một bộ mặt mới. Ce milieu est nouveau pour lui: Môi trường này đối với nó là mới.* ▷ Mới, độc đáo. *La ligne de cette voiture est tout à fait nouvelle: Đường nét hình dáng của chiếc xe này là hoàn toàn mới.* **3.** Thuộc loại mới. *Un nouveau vin: Một loại vang mới. Un nouvel emploi: Một việc làm mới. C'est un nouveau César: Đó là một César mới. –Le Nouvel An: Năm mới. Le Nouveau Monde:* Châu Mỹ. *–Le Nouveau Testament:* Kinh Tân ước. *–Le Nouveau Roman:* Loại Tiểu thuyết Mới (một thể loại tiểu thuyết do một số nhà văn như N. Sarraute, M. Butoor, v.v đề xướng). **II.** Mới được vậy, mới như vậy. *Un nouveau riche: Một người mới giàu. Des nouveaux venus: Những người mới đến.* **B.** n. **I.** Người mới vào (một trường học, một doanh nghiệp). **II.** n.m. *Du nouveau.* **1.** Cái mới (những sự kiện, những việc mới). *J'ai appris du nouveau: Tôi đã học được cái mới.* **2.** Cái mới (độc đáo, mới lạ). *Il nous faut du nouveau: Chúng tôi cần cái mới.* **C.** loc. adv. **1.** *De nouveau:* Lại một lần nữa. *Il est de nouveau malade: Nó lại ốm một lần nữa.* **2.** *À nouveau:* Thêm một lần nữa. *Rédiger à nouveau un rapport: Viết lại một báo cáo.* ▷ TÀI *Créditer, porter à nouveau:* Ghi thêm một tài khoản mới (vào bên có).

nouveau-né, née [nuvone] adj. và n. **1.** adj. Sơ sinh. *Des enfants nouveau-nés: Những trẻ sơ sinh. Une fille nouveau-née: Một bé gái sơ sinh. Un agneau nouveau-né: Một cừu non sơ sinh.* **2.** n. Trẻ hoặc con vật sơ sinh. *Des nouveau-nés.* ▷ Y Trẻ mới sinh chưa được 21 ngày.

nouveauté [nuvote] n.f. **I.** Cái mới, sự mới lạ. *La nouveauté d'une doctrine: Cái mới của một học thuyết.* **II.** Điều mới lạ. *Aimer les nouveautés: Thích những điều mới lạ. Cette prétendue invention est loin d'être une nouveauté: Cái mạo xưng là điều phát minh đó còn lâu mới là điều mới lạ. –Spécial.* **1.** Sách mới xuất bản. *Le rayon des nouveautés dans une librairie: Ngăn các sách mới trong một hiệu sách.* **2.** Hàng mốt mới. *Journal de mode qui présente les dernières nouveautés: Báo thời trang giới thiệu những mốt mới nhất. Magasin de nouveautés: Cửa hiệu chuyên bán hàng mốt mới.*

nouvelle [nuvɛl] n.f. **I. 1.** Tin, tin tức. *Répandre une nouvelle: Truyền một tin. Fausse nouvelle: Tin sai, tin lệch lạc. Écouter les nouvelles à la radio: Nghe tin tức ở máy thu thanh. –Première nouvelle!: Chuyện lạ (khiến tôi ngạc nhiên)!* **2.** plur. Những tin tức về tình hình, về sức khỏe của một người nào. *Prendre des nouvelles d'un malade: Nắm tình trạng của một người bệnh. –*Prov. *Pas de nouvelles, bonnes nouvelles:* Không có tin của ai, tức là mọi chuyện tốt lành. ▷ (Đe dọa). *Vous aurez de mes nouvelles!: Anh sẽ biết tay tôi!* ▷ *Vous m'en direz nouvelles:* Anh sẽ phải khen tôi; chắc chắn điều đó làm anh vừa lòng. *Prenez de ce petit fromage, vous m'en direz des nouvelles!: Ăn miếng pho-mát đó đi, rồi anh sẽ phải khen tôi!* **II.** VĂN Truyện ngắn. *Un recueil de nouvelles: Một tập truyện ngắn.*

nouvellement [nuvɛlmã] adv. Mới, vừa mới. *Maison nouvellement bâtie: Nhà mới xây.*

nouvelliste [nuvelist] n. VĂN Người viết truyện ngắn.

nova [nɔva] plur. **novæ** [nɔve] n.f. THIÊN Sao chợt sáng lên đột ngột rồi mờ dần rất từ từ; sao mới, Nova.

novateur, trice [nɔvatœʀ, tʀis] n. và adj. Người canh tân; thuộc người canh tân. *Un hardi novateur: Một nhà canh tân mạnh dạn.* ▷ Adj. *Tendances novatrices: Các xu hướng canh tân.*

novation [nɔvasjõ] n.f. LUẬT Sự thay thế một nghĩa vụ, sự thay đổi khoản nợ.

novatoire [nɔvatwaʀ] adj. LUẬT Thuộc sự thay thế một nghĩa vụ; thuộc sự thay đổi khoản nợ. *Acte novatoire: Hành động thay thế một nghĩa vụ; hành động thay đổi khoản nợ.*

novembre [nɔvãbʀ] n.m. Tháng mười một (dương lịch). *Le 11 Novembre, jour de fête nationale commémorant l'armistice de 1918: Ngày 11 tháng 11, ngày lễ toàn quốc kỷ niệm cuộc đình chiến năm 1918.*

nover [nɔve] v.tr. [1] LUẬT Thay mới (một nghĩa vụ).

novice [nɔvis] n. và adj. I. n. 1. TÔN Người tu thử (trước khi phát nguyện). 2. Người còn non nớt, chưa có kinh nghiệm (trong một hoạt động, trong nghề nghiệp), người mới vào nghề. ▷ Adj. *Un avocat novice: Một luật sư chưa thành thạo.* 3. HẢI Thủy thủ tập sự. II. adj. Chưa có kinh nghiệm, ngây thơ, non nớt.

noviciat [nɔvisja] n.m. 1. Việc tu thử trong một dòng tôn giáo. –Thời gian tu thử. ▷ Bóng Sự học nghề, sự tập việc. *Faire son noviciat dans l'atelier d'un grand maître: Học việc trong xưởng của một ông thầy lớn.* 2. Nơi ở của những người tu thử.

novocaïne [nɔvɔkain] n.f. Thế phẩm co–ca–in (dùng làm thuốc tê).

noyade [nwajad] n.f. Sự dìm nước; kết quả của việc dìm nước; sự chết đuối. ▷ Y Sự ngạt nước.

noyau [nwajo] n.m. I. 1. Nhân, hột nhân. *Noyau de prune: Hột nhân quả mận.* –Thân *Siège, matelas rembourré avec des noyaux de pêche:* Ghế, đệm rất cứng. 2. *Par ext:* Lõi, ruột. *Les nœuds du bois constituent au sein de la substance ligneuse des noyaux durs, peu adhérents et tendant à se fendre: Những mắt gỗ tạo ra trong lòng chất gỗ những lõi cứng, ít dính và dễ nứt.* II. Bóng 1. Nhóm người làm hạt nhân (để từ đó tập hợp được một nhóm rộng lớn hơn). *Le noyau d'une colonie: Nhóm hạt nhân một khu kiều dân.* 2. Nhóm người nòng cốt. *Il avait conservé autour de lui un noyau de fidèles: Nó đã giữ được quanh mình một nhóm nòng cốt những kẻ trung thành.* 3. Nhóm chuyên trách một hoạt động đặc biệt (về chính trị hoặc quân sự). *Noyau de propagandistes: Nhóm tuyên truyền. Noyau de résistance: Nhóm kháng chiến; ổ dề kháng.* III. 1. SINH Hạch. 2. VLÝHTNHÂN Hạt nhân nguyên tử. 3. XDỰNG Phần giữa của một ngôi nhà. ▷ *Noyau d'escalier:* Phần giữa của một cầu thang tròn ốc, có gắn các bậc. 4. ĐIỆN Lõi sắt từ tính có vòng cuốn quanh. *Noyau d'une bobine d'induction: Lõi cuộn cảm ứng.* 5. THIÊN Nhân ở đầu sao chổi. 6. HOÁ Nhân tố tạo nên một số đặc tính của phân tử. *Noyau benzénique des composés aromatiques: Nhân tố benzen của các hợp chất thơm.* 7. LKIM Lõi khuôn đúc. 8. ĐCHẤT Nhân quả đất. 9. GPHẪU Nhân xám trong trung khu thần kinh. 10. TÀI Danh mục các sản phẩm hạn mức.

noyautage [nwajotaʒ] n.m. Việc cài người (để tiến hành một hoạt động tuyên truyền hoặc lật đổ).

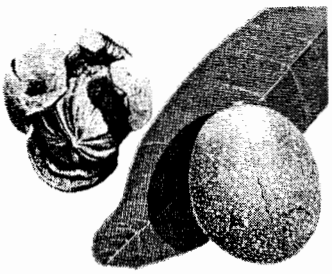
noyauter [nwajote] v.tr. [1] Cài người vào. *Mouvement politique qui noyaute une administration: Phong trào chính trị cài người vào chính quyền.*

noyé, ée [nwaje] adj. và n. I. adj. 1. Chết đuối. 2. Đầm đìa, đẫm. *Des yeux noyés de larmes: Mắt đẫm lệ.* 3. KỸ *Noyé dans la masse:* Chìm trong một chất bọc. 4. Bóng *Être noyé: Chìm ngập trong khó khăn.* II. n. Người bị ngạt do chìm trong nước (chết hoặc bất tỉnh). *Secours aux noyés: Việc cứu người bị đuối.*

1. noyer [nwaje] I. v.tr. [26] 1. Dìm nước cho chết. *Noyer une portée de chiots: Dìm chết một lứa chó con.* ▷ Loc. *Noyer le poisson:* Lôi đi kéo lại cá đã mắc câu (để làm cho nó mệt lử). Bóng Tán hươu tán vượn để lẩn tránh một vấn đề lúng túng. ▷ Bóng *Noyer son chagrin dans l'alcool:* Giải sầu bằng rượu. *Noyer une révolte dans le sang:* Dìm một cuộc nổi dậy trong biển máu. 2. Làm ngập, tràn ngập, chìm ngập. *Les crues ont noyé les champs près de la rivière: Lũ đã làm ngập những cánh đồng ven sông.* ▷ ÔTÔ *Noyer le carburateur:* Cho quá nhiều xăng vào bộ chế hòa khí (khiến nó không hoạt động được). 3. Bao kín, bọc kín (trong một khối). *Noyer une poutrelle dans du béton: Bọc kín cái rầm trong bê tông.* 4. Làm cho khó phân biệt, làm cho lờ mờ. *La brume noyait les silhouettes des arbres: Sương mù làm mờ bóng cây.* –Bóng *Noyer sa pensée dans des phrases interminables: Làm lu mờ ý nghĩ của mình bằng những câu huyên thuyên, bất tận.* ▷ MỸ *Noyer les couleurs:* Hòa trộn các màu. II. v.pron. 1. Chết đuối. *Se noyer dans un puits:* Chết đuối trong giếng. ▷ Loc. Thân *Se noyer dans un verre d'eau:* "Chết đuối trong cốc nước" (gặp một tí khó khăn đã bối rối). 2. Bóng Chìm ngập, ngập vào. *Se*

noyer dans les détails: Ngập trong những chi tiết.

2. noyer [nwaje] n.m. Cây hồ đào, cây óc chó (loại cây to vùng ôn đới, lá kép, hoa đực nhóm thành cụm, hoa cái đơn độc). *Le noyer commun* (Juglans regia) *comprend de nombreuses variétés: Hồ đào có nhiều loại. Noyer blanc d'Amérique*, hay *hic-kory: Hồ đào trắng châu Mỹ, cây mạy châu.* ▷ Gỗ hồ đào. *Armoire en noyer: Tủ bằng gỗ hồ đào.*



Np HOÁ Ký hiệu chất neptunium. –LÝ Ký hiệu của neper.

nt LÝ Ký hiệu của nit (đơn vị đo độ chói).

1. nu [ny] n.m. Chữ thứ 13 trong bảng chữ cái Hy Lạp, tương ứng với chữ *n* Pháp.

2. nu, nue [ny] adj. và n.m. I. adj. 1. Trần, trần truồng. *Être tout nu: Trần như nhộng. Avoir la tête nue: Để đầu trần. Être nu-tête, nu-jambes, nu-pieds: Để đầu trần, ống chân trần, bàn chân trần.* 2. Không bao bì, không lớp phủ ngoài, không trang sức. *Épée nue: Kiếm tuốt trần. Chambre nue: Buồng rỗng không* (không có đồ đạc). *Terrain nu: Đất trống. Arbre nu: Cây trụi lá.* ▷ *À l'œil nu:* Bằng mắt thường. 3. Bóng Giản dị, không hoa mỹ. *Écrire dans un style nu: Viết theo văn phong mộc mạc. Voilà la vérité toute nue:* Đó là sự thật trần truồng, không che đậy. II. n.m. 1. Thân thể hoặc một phần thân thể để trần; tranh khỏa thân, tượng khỏa thân. *Le nu et le drapé: Sự khỏa thân và sự che đậy. Nu artistique: Khỏa thân trong nghệ thuật.* 2. XDỰNG *Nu du mur:* Mặt đường tron. III. loc. adv. *À nu:* Để trần, bóc trần. *Enlever l'écorce pour mettre le bois à nu: Lột vỏ để bóc trần gỗ.* ▷ Bóng *Montrer, mettre son cœur à nu:* Bóc trần trái tim (không che giấu tình cảm).

nuage [nyaʒ] n.m. 1. Mây. *Un ciel sans nuages: Trời không mây.* ▷ Bóng *Être dans le nuages*: Lơ đễnh, đãng trí như người trên mây. 2. Làn, đám. *Un nuage de poussière: Một đám bụi. Mettre un nuage de poudre sur son visage: Thoa một làn phấn lên mặt. –Un nuage de lait: Một làn sữa mỏng* (trước khi hòa trộn hẳn trong cà phê, trong trà). 3. Bóng Bóng mây, điều làm vẩn đục. *Bonheur sans nuages: Hạnh phúc không chút bóng mây.* 4. HOÁ *Nuage électronique: Mây electron* (toàn bộ những điểm nằm kề hạt nhân của nguyên tử và có thể bị một electron thay thế).

nuageux, euse [nyaʒø, øz] adj. 1. Có mây phủ (một phần hoặc toàn bộ). *Ciel nuageux: Trời có mây.* 2. KHTƯỢNG Thuộc những đám mây, liên quan đến những đám mây. *Système nuageux: Hệ mây.* 3. Bóng Lờ mờ, tối tăm. *Esprit nuageux: Đầu óc tối tăm.*

nuance [nyɑ̃s] n.f. 1. Độ đậm nhạt mà một màu sắc có thể có. *Les nuances produites par la dégradation d'une couleur: Các độ đậm nhạt do sự mờ dần của một màu sắc.* 2. Bóng Sự khác nhau tinh tế, tế nhị giữa hai vật cùng loại, nét riêng, sắc thái. *Une nuance d'amertume dans la voix: Một sắc thái cay đắng trong giọng nói. Style sans nuance: Văn phong không có nét riêng, không có sắc thái riêng. Il y a une nuance entre "juste" et "équitable": Có sự khác nhau tinh tế giữa từ "juste" và từ "équitable".* 3. NHẠC Mức cường độ phải mang lại cho âm thanh.

nuancé, ée [nyɑ̃se] adj. Có độ đậm, nhạt. *Teinte nuancée: Màu sắc có độ đậm, độ nhạt.* –Bóng *Pensée nuancée: Tư duy có sắc thái riêng.*

nuancer [nyɑ̃se] v.tr. [14] Tô đậm dần. *Nuancer un bleu: Tô đậm một màu xanh.* ▷ Bóng *Nuancer un jugement: Thực hiện tinh tế một sự xét xử.*

nuancier [nyɑ̃sje] n.m. Tập trình bày mẫu các màu (cho khách hàng). *Nuancier d'un fabricant de peinture, d'une marque de rouge à lèvres: Tập trình bày màu mẫu của một nhà chế tạo sơn; của một nhãn hiệu son bôi môi.*

nubien, ienne [nybjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc vùng Nubie (vùng đất cũ ở châu Phi, giữa Ai Cập và Xu Đăng).

nubile [nybil] adj. 1. Đến tuổi hôn nhân. *Selon le Code civil, les filles sont réputées nubiles à quinze ans révolus, et les garçons à dix-huit: Theo bộ luật dân sự, con gái tròn 15 tuổi được coi như đến tuổi thành hôn, và con trai thì 18 tuổi.* 2. Đến tuổi sinh nở.

nubilité [nybilite] n.f. Việc đến tuổi thành hôn; tuổi thành hôn.

nucelle [nysɛl] n.m. THỰC Noãn tâm.

nuclé(o)– Từ tố có nghĩa là "hạt nhân".

nucléaire [nykleɛʀ] adj. và n.m. A. SINH Thuộc hạt nhân tế bào; liên quan đến hạt nhân tế bào. *Membrane nucléaire: Màng nhân tế bào.* B. I. adj. 1. Thuộc hạt nhân nguyên tử; liên quan đến hạt nhân nguyên tử. *Physique nucléaire: Vật lý hạt nhân. Chimie nucléaire:*

Hóa học hạt nhân. Réaction nucléaire: Phản ứng hạt nhân. Énergie nucléaire: Năng lượng hạt nhân. **2.** Thdụng Có quan hệ đến năng lượng hạt nhân, người dùng hoặc sản xuất năng lượng hạt nhân. *Centrale nucléaire: Nhà máy điện hạt nhân. Armes nucléaires: Vũ khí hạt nhân.* ▷ Par ext. *Geurre nucléaire: Chiến tranh hạt nhân. Les puissances nucléaires: Các cường quốc hạt nhân.* **II.** n.m. *Le nucléaire:* Năng lượng hạt nhân; việc sử dụng năng lượng hạt nhân vào các ngành công nghiệp, quân sự...

nucléase [nykleaz] n.f. SINHHÓA Nucleaz (loại en–zim có tác dụng chia tách axit nuclêít).

nucléation [nykleasjõ] n.f. LÝ Sự tạo nhân. *La congélation de l'eau surfondue se fait par nucléation: Việc làm đông được nước lỏng ở dưới độ đóng băng là do có sự tạo nhân.*

nucléé, ée [nyklee] adj. SINH Có một hoặc nhiều nhân. *Cellule nucléée: Tế bào có nhận.*

nucléide [nykleid] n.m. LÝ Nuclêít (hạt nhân nguyên tử).

nucléine [nyklein] n.f. SINHHÓA Đồng Cổ nucléoprotéine.

nucléique [nykleik] adj. SINHHÓA *Acides nucléiques:* Axít nu–clê–íc.

nucléole [nykleɔl] n.m. SINH Hạch nhân.

nucléon [nykleõ] n.m. VLÝHTNHÂN Hạt cấu thành hạt nhân nguyên tử, nuclon.

nucléophile [nykleɔfil] adj. HOÁ Thuộc tính chất của một nguyên tử, một ion hoặc một phân tử có thể nhường một hoặc nhiều lưỡng cực điện tử.

nucléoprotéine [nykleoprɔtein] n.f. SINHHÓA Nucleoprotein.

nucléoside [nykleɔsid] n.m. SINHHÓA Nucleosit (hợp chất của đường với một ba–zơ puric hoặc pyrimidic).

nucléosome [nykleɔzom] n.m. SINHHÓA Nuclêozôm (đơn vị cơ bản của cơ cấu hình thái các nhiễm sắc thể), thể nhân.

nucléosynthèse [nykleosẽtɛz] n.f. THIÊN Sự phân tích bằng phản ứng hạt nhân (để nghiên cứu các yếu tố hóa học có trong vũ trụ).

nucléotidase [nykleotidaz] n.f. SINHHÓA Nuclé-otiđazơ (một loại enzim).

nucléotide [nykleɔtid] n.m. SINHHÓA Đơn vị cơ bản của axit nuclêic.

nucléus hay **nucleus** [nykleys] n.m. TIỀNSỬ Đá để tạo thành công cụ.

nudisme [nydism] n.m. Chủ nghĩa khỏa thân; sự khỏa thân.

nudiste [nydist] n. và adj. Người theo chủ nghĩa khỏa thân.

nudité [nydite] n.f. **1.** Sự trần truồng, sự khỏa thân. *La nudité d'Ève: Sự trần truồng của Êva.* ▷ Bóng *Vice qui s'étale dans toute sa nudité:* Thói hư phô bày một cách lộ liễu, trơ trẽn. **2.** Phần thân thể thường phải che đậy bằng áo quần cho khỏi bị nhìn trộm. *Voiler sa nudité: Che dậy chỗ kín của thân thể.* **3.** MỸ Tranh khỏa thân. *Peindre des nudités: Vẽ tranh khỏa thân.* **4.** Sự trần trụi, sự trơ trọc. *La nudité d'une cellule de moine: Sự trần trụi của một phòng riêng của tu sĩ.* ▷ Bóng *La nudité du style: Sự trần trụi, sự mộc mạc của phong cách.*

nue [ny] n.f. Cũ hay Văn Mây. ▷ Par ext. Bầu trời. *Oiseau qui prend son essor vers la nue: Chim cất cánh vào bầu trời.* ▷ Loc. Bóng Thdụng *Porter aux nues*: Tâng bốc lên tận mây xanh. *–Tomber des nues*: Rất ngạc nhiên (như từ trên trời rơi xuống).

nuée [nɥe] n.f. **1.** Văn Đám mây dày và lớn. *Nuées noires annonçant un orage: Những đám mây lớn đen kịt báo hiệu một cơn dông.* **2.** *Nuée ardente*: Đám phun trào của núi lửa. **3.** Đàn dày đặc, đám đông (côn trùng, chim...). *Une nuée de sauterelles: Một đàn châu chấu dày đặc.* ▷ Số rất đông. *Une nuée d'assaillants: Một đám kẻ tấn công rất đông.*

nuement hay **nûment** [nymã] adv. Văn Không giấu giếm, thẳng thắn. *Dire nûment ce qu'on pense: Nói thẳng những điều mình nghĩ.*

nue–propriété [nypʀɔpʀijete] n.f. LUẬT *Avoir la nue–propriété d'une chose:* Có quyền sở hữu (nhưng không có quyền hưởng lợi từ sở hữu đó). *Des nues–propriétés.*

nuire [nɥiʀ] v.tr.indir. [71] Làm hại, gây thiệt hại. *Il cherche à me nuire: Nó tìm cách làm hại tôi. Les gelées tardives nuisent aux récoltes: Băng giá muộn làm thiệt hại mùa màng.* ▷ v.pron. Tự mình làm hại mình.

nuisance [nɥizãs] n.f. Toàn bộ các yếu tố gây hại cho cuộc sống (như tiếng ồn, ô nhiễm, v.v).

nuisible [nɥizibl] adj. Có hại, gây hại. *Cela est nuisible à la santé: Điều đó có hại cho sức khỏe. Animal nuisible: Động vật có hại.*

nuisiblement [nɥizibləmã] adv. Hiếm Một cách có hại.

nuit [nɥi] n.f. **1.** Đêm. *Les chaudes nuits d'été: Những đêm hè nóng bức. Passer une bonne, une mauvaise nuit:* Đêm ngủ ngon, đêm ngủ không ngon. *Passer une nuit blanche:* Thức trắng đêm. ▷ Loc. adv. *Nuit et jour:* Luôn luôn, cả ngày lẫn đêm. *–De nuit:* Ban đêm. *Voyager de nuit: Đi ban đêm.* ▷ (Có danh từ đứng trước) *De nuit:* Thực hiện vào ban đêm, hoạt động vào ban đêm, dùng vào ban

đêm. *Travail de nuit: Công việc làm đêm. Équipe de nuit: Kíp làm đêm. Oiseau de nuit: Chim ăn đêm. Train de nuit: Tàu đêm. Table, chemise de nuit: Tủ nhỏ đầu giường, áo ngủ.* **2.** Bóng tối của đêm. *Une nuit noire: Một đêm tối. S'enfuir à la faveur de la nuit: Bỏ trốn nhờ bóng tối.* ▷ Loc. Bóng *C'est le jour et la nuit:* Khác nhau như ngày với đêm. *–La nuit des temps:* Thời kỳ xa xưa. **3.** Văn Bóng Sự mù quáng, sự tối tăm. *La nuit de l'ignorance: Sự mù quáng do dốt nát.* **4.** Par métaph. *La nuit du tombeau, la nuit éternelle:* Cái chết.

nuitamment [nɥitamɑ̃] adv. Văn Vào ban đêm. *Molière fut enterré nuitamment: Mô-li-e được táng vào ban đêm.*

nuitée [nɥite] n.f. Thời gian một đêm nghỉ trọ.

nul, nulle [nyl] adj. I. adj. indéf. Không, không một. *Nul homme n'est infaillible: Không ai không thể sai lầm. Je n'en ai nul besoin: Tôi chẳng cần chút nào.* ▷ Pron. indéf. masc. dùng làm chủ ngữ. Không ai. *Nul n'est censé ignorer la loi: Không ai được coi là không biết luật pháp.* II. adj. qualificatif. **1.** Chẳng còn gì, không còn gì. *Bénéfice nul: Lãi chẳng có. Visibilité nulle: Khả năng nhìn không còn. –Match nul:* Trận đấu không phân thắng bại. ▷ TOÁN Bằng số không. *–Vecteur nul:* Véc–tơ số không. **2.** LUẬT Vô hiệu. *Testament nul: Di chúc vô hiệu, chúc thư vô hiệu. Élection nulle: Cuộc bầu cử vô hiệu.* **3.** Vô giá trị, rất tồi. *Devoir nul: Bài làm rất tồi. Son interprétation de la cinquième symphonie est nulle: Cách diễn tấu của nó về khúc giao hưởng thứ năm là rất tồi.* **4.** Thiếu năng lực, rất kém. *Il est nul en anglais, en cuisine: Nó rất kém về tiếng Anh, rất kém về làm bếp.* ▷ Absol. *Ce candidat est absolument nul: Thí sinh đó hoàn toàn bất lực, không biết tí gì.*

nullard, arde [nylaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Hoàn toàn chẳng biết tí gì, chẳng làm được gì. *Il est plutôt nullard en math: Nó cực dốt về toán.* –Subst. *C'est un nullard: Đó là một kẻ hoàn toàn không hiểu biết tí gì.*

nullement [nylmɑ̃] adv. Không một tí nào, tuyệt đối không. *Il n'est nullement déçu: Nó không thất vọng một tí nào.*

nullipare [nylipaʀ] n.f. và adj. **1.** Y Phụ nữ chưa từng sinh đẻ. **2.** ĐỘNG Con cái của động vật có vú trước kỳ có chửa lần đầu.

nullité [nylite] n.f. **1.** LUẬT Tính chất vô hiệu về mặt pháp lý. *Acte frappé de nullité: Chứng thư không hợp thức, không có giá trị pháp lý.* Trái validité. **2.** Tính chất vô giá trị, sự vô tài. *La nullité d'un argument: Sự vô giá trị của một luận chứng, của một lý lẽ. Nullité d'une copie, d'un élève: Sự vô giá trị của một bản sao, sự hoàn toàn dốt nát của một học sinh.* **3.** Người vô tài, kém cỏi. *Elle a épousé une nullité: Bà ta đã lấy phải một kẻ bất tài vô dụng.*

nûment V. nuement.

numéraire [nymeʀeʀ] n. và adj. **1.** n.m. Tiền bằng kim loại. *–Par ext:* Mọi đồng tiền đang lưu hành hợp pháp. *Payer en numéraire: Trả bằng tiền mặt.* ▷ Adj. *Espèces numéraires:* Các loại tiền. **2.** adj. *Pierres numéraires:* Đá để tính độ đường (xưa).

numéral, ale, aux [nymeʀal, o] adj. (và n.m.) Chỉ một con số, biểu hiện một con số. *I,V,X,L,C,D,M sont des lettres numérales dans la numération romaine: I,V,X,L,C,D,M là những chữ số trong cách viết số La Mã.* ▷ NGPHÁP *Adjectif numéral cardinal:* Tính từ chỉ số lượng. *Adjectif numéral ordinal:* Tính từ chỉ số thứ tự. ▷ Subst. *Un numéral, les numéraux:* Một số từ, các số từ.

numérateur [nymeʀatœʀ] n.m. TOÁN Tử số (trong một phân số). *Dans la fraction $\frac{7}{8}$. 7 est le numérateur et 8 le dénominateur: Trong phân số $\frac{7}{8}$, 7 là tử số còn 8 là mẫu số.*

numération [nymeʀasjõ] n.f. **1.** Cách đếm hoặc cách viết các số. *Numération romaine, arabe: Cách đếm, cách viết số La Mã, số Ả Rập.* ▷ Hệ đếm. *Numération à base 10 ou décimale: Hệ đếm theo cơ số 10 hoặc hệ đếm thập phân. Numération à base 2 ou binaire: Hệ đếm theo cơ số 2 hoặc hệ đếm nhị phân.* **2.** Phép đếm. Y *Numération globulaire:* Sự đếm các huyết cầu.

numérique [nymeʀik] adj. **1.** Thuộc các con số. *Opération numérique: Phép tính toán theo các con số. –Calcul numérique:* Phép tính số học (đối lại với phép tính đại số). ▷ TOÁN *Droite numérique:* Đường thẳng số thực (tập hợp sắp các số thực). *Fonction numérique:* Hàm số thực (hàm số biến đường thẳng số thực vào chính nó). **2.** Về số. *La supériorité numérique de l'ennemi: Sự trội hơn về quân số của kẻ địch.* **3.** KỸ Dùng số, dùng các đại lượng rời. *Calculateur, système d'affichage numérique: Máy tính, hệ thống niêm yết dùng số.*

numériquement [nymeʀikmɑ̃] adv. Bằng số, về số. *Deux groupes numériquement égaux: Hai nhóm ngang nhau về số người.*

numéro [nymeʀo] n.m. **1.** Số. *Le numéro d'une page, d'un immeuble, d'une carte d'identité: Số của một trang, của một ngôi nhà, của một chứng minh thư. Le numéro des aiguilles à tricoter indique leur grosseur: Con số của các kim đan chỉ rõ độ lớn của kim. –Numéro gagnant:* Vé số trúng giải. *Tirer le bon numéro:* Được miễn quân dịch (xưa). –Bóng Được số may. –HOÁ *Numéro atomique d'un*

N

élément: Nguyên tử số của một nguyên tố. ▷ *Le numéro un:* Nhân vật quan trọng số một. **2.** Một số (của loại xuất bản phẩm định kỳ). *Un numéro de revue: Một số tạp chí.* –Bóng Thân *La suite au prochain numéro:* Số sau sẽ tiếp. **3.** Tiết mục. *Un numéro de chant, d'acrobatie: Một tiết mục hát, một tiết mục nhào lộn.* ▷ Bóng, Thân Thái độ nhố nhăng (làm trò cười cho thiên hạ); sự phô trương không đúng chỗ. *C'est bientôt fini, ton petit numéro: Cái trò nhố nhăng của mày sắp kết thúc rồi chứ?* **4.** Bóng, Thân Người kỳ quặc. *C'est un numéro, un drôle de numéro: Đó là một người kỳ quặc, một kẻ kỳ quặc số một.* **5.** loc. adj. Bóng, Thân *Numéro un:* Số một (chủ yếu, đầu tiên, chính). *La règle numéro un est de...: Quy tắc số một là...*

numérotage [nymeʀɔtaʒ] n.m. Sự đánh số.

numérotation [nymeʀɔtasjõ] n.f. **1.** Đồng Cổ numérotage. **2.** Mới Kết quả của sự đánh số; thứ tự các số.

numéroter [nymeʀɔte] v.tr. [1] Đánh số. *Numéroter les pages d'un manuscrit: Đánh số trang một bản thảo.*

numéroteur [nymeʀɔtœʀ] n.m. và adj. Máy nhỏ để in số, để đóng số. ▷ Adj. *Timbre numéroteur: Con dấu để đóng số.*

numerus clausus [nymeʀysklozys] n.m. Con số giới hạn (về số người được dự thi, được tuyển chọn). *Le numerus clausus a souvent été appliqué à des minorités religieuses ou ethniques, en particulier aux juifs, en Russie tsariste et en Europe centrale: Con số giới hạn (trong việc lựa chọn các chức vụ) đã thường được áp dụng cho các tôn giáo ít người hoặc các dân tộc ít người, đặc biệt là cho người Do Thái, ở Nga và ở Trung Âu.*

numide [nymid] adj. và n. (Thuộc) xứ Numidie (vùng đất cũ của Bắc Phi từng bị người La Mã chiếm đóng). –(Thuộc) xứ Numidie, tên cũ của Bắc Phi, tương ứng với nước An–giê–ri hiện nay.

numismate [nymismat] n. Nhà nghiên cứu tiền cổ, huy chương cổ.

numismatique [nymismatik] n.f. và adj. Khoa nghiên cứu về các đồng tiền, các huy chương cổ. ▷ Adj. *Recherches numismatiques.*

nummulite [nymylit] n.f. CỔSINH Trùng tiền hóa thạch (loại trùng lỗ thuộc kỷ thứ ba, mai xoắn ốc, đường kính có thể đến khoảng 10cm).

nummulitique [nymylitik] adj. và n. **1.** adj. CỔSINH Thuộc vùng có nhiều trùng hóa thạch. **2.** n.m. ĐCHẤT Kỷ Nummulitic (phần đầu của kỷ thứ ba khi các trùng tiền phát triển mạnh). *Le Nummulitique, dit aussi Paléogène, comprend l'Éocène et l'Oligocène: Kỷ Nummulitic, còn gọi là kỷ Palêogen, bao gồm thế Êoxen và thế Oligoxen.*

nunatak [nynatak] n.m. Núi đá giữa sông băng.

nunchaku [nunʃaku] n.m. Một loại vũ khí thông thường (ở nước Nhật) (gồm hai cái gậy, nối đầu với nhau bằng một dây thừng), cái áo.

nuncupatif [nõkypatif] adj. m. LUẬT *Testament nuncupatif:* Chúc thư lập theo nghi lễ tuyên bố miệng.

nuncupation [nõkypasjõ] n.f. LUẬT Sự tuyên bố long trọng bằng miệng một chúc thư.

nuoc–mâm [nyɔkmam] n.m. Nước mắm.

nu–pieds [nypje] n.m.pl. Loại dép nhẹ (để hở nhiều phần chân), dép lê.

nu–propriétaire [nypʀɔpʀijetɛʀ] n. Người có quyền sở hữu (mà không có quyền hưởng lợi). *Des nus–propriétaires. Une nue–propriétaire. Des nues–propriétaires.*

nuptial, ale, aux [nypsjal, o] adj. Thuộc lễ cưới. *Anneau nuptial: Nhẫn cưới. Bénédiction nuptiale: Lễ cưới (ở nhà thờ).*

nuptialité [nypsjalite] n.f. THKÊ Tỷ lệ đám cưới hàng năm trong số dân.

nuque [nyk] n.f. Gáy.

nuraghe [nyʀag] plur. **nuraghi** [nuʀagi] n.m. KHCỔ Nuraghi (công trình kiến trúc bằng tảng chồng, không xây vữa thuộc thời đại đồng thanh, ở Sardaigne). *Les nuraghi sont des ouvrages de défense: Các nuraghi là những công trình phòng thủ.*

nurse [nœʀs] n.f. Vú em; người (phụ nữ) trông trẻ trong gia đình.

nursery [nœʀsəʀi] n.f. Phòng dành cho trẻ em. *–Des nurserys* hay *des nurseries.*

nutation [nytasjõ] n.f. **1.** CƠ, THIÊN Dao động địa trục. *La période de nutation de la Terre est de 18 ans 2/3: Chu kỳ dao động địa trục của trái đất là 18 năm 2/3.* **2.** THỰC Vận động chuyển hướng của thân cây khi tăng trưởng. **3.** Y Tật không ngừng lắc lư đầu.

nutriment [nytʀimã] n.m. SINH Chất dinh dưỡng do cơ thể đồng hóa trực tiếp, không qua ống tiêu hóa.

nutritif, ive [nytʀitif, iv] adj. **1.** Có tính chất nuôi dưỡng, dinh dưỡng. *Substance nutritive: Chất dinh dưỡng.* **2.** Có liên quan đến sự dinh dưỡng. *Valeur nutritive d'un aliment: Giá trị dinh dưỡng của một thực phẩm.*

nutrition [nytʀisjõ] n.f. Quá trình dinh dưỡng.

nutritionnel, elle [nytʀisjɔnɛl] adj. Thuộc quá trình dinh dưỡng.

nutritionniste [nytʀisjɔnist] n. Y Nhà dinh dưỡng học.

nyctaginacées [niktaʒinase] n.f.pl. THỰC Họ cây lá hai mầm, gồm cây hoa phấn và cây hoa giấy.

nyctalope [niktalɔp] adj. và n. Học (Thuộc) người dạ thị.

nyctalopie [niktalɔpi] n.f. Học Tính năng dạ thị (nhìn rõ các vật trong bóng tối) của một số loài vật như cú, mèo. *La nyctalopie constitue une anomalie chez l'être humain: Dạ thị là điều dị thường ở con người.*

nycthéméral, ale, aux [niktemeʀal, o] adj. Y, SINH Thuộc khoảng thời gian một ngày một đêm. *Rythme nycthéméral: Nhịp độ một ngày một đêm.*

nycthémère [niktemeʀ] n.m. SINH Khoảng 24 giờ, tương ứng với một ngày một đêm.

nylon [nilõ] n.m. Ni-lông. *Le résistance du nylon à la traction est égale à celle de l'acier: Sức bền của ni-lông khi bị kéo cũng ngang sức bền của thép. Bas en nylon,* ellip. *des bas nylon: Tất dài bằng ni-lông.*

nymphal, ale, aux [nɛ̃fal, o] adj. ĐỘNG Thuộc thể nhộng trần (của các côn trùng). *État nymphal: Trạng thái nhộng trần.*

nymphe [nɛ̃f] n.f. **1.** THẦN Vị thần thứ cấp của rừng núi, sông ngòi (trong thần thoại La Mã). *Les naïades, nymphes des ruisseaux et des fontaines, les oréades, nymphes des montagnes, les hyades et les hamadryades, nymphes des forêts: Các Naiađ là những thần suối, thần sông, các Ôrêađ là thần núi, các hyađ và hamadrya là thần rừng.* **2.** Bóng Cô gái đẹp. **3.** ĐỘNG Nhộng trần (thể ấu trùng thứ hai của các loại côn trùng biến thái). *La nymphe des holométaboles (nommée chrysalide chez les papillons) est immobile: Thể ấu trùng thứ hai của các loại côn trùng biến thái (ở các loài bướm thì gọi là nhộng) là bất động.* **4.** Plur. GPHẪU Mép nhỏ của âm hộ.

nymphéa [nɛ̃fea] n.m. THỰC Cây súng trắng.

nymphéacées [nɛ̃fease] n.f.pl. THỰC Các loại cây họ súng.



nymphéacées

nymphée [nɛ̃fe] n.m. CỔ ĐẠI Hang động tự nhiên hoặc ngôi đền nhỏ (có mạch nước) thờ thần núi, thần sông.

nymphette [nɛ̃fɛt] n.f. Thiếu nữ giả vờ ngây thơ với điệu bộ khêu gợi.

nymphomane [nɛ̃fɔman] adj. và n.f. Bị chứng cuồng dâm. ▷ N.f. *Une nymphomane: Một bà cuồng dâm.*

nymphomanie [nɛ̃fɔmani] n.f. Bệnh cuồng dâm (ở đàn bà), sự kích dục (ở động vật cái).

nymphose [nɛ̃foz] n.f. ĐỘNG Sự biến đổi từ ấu trùng sang thể nhộng trần.

nystagmus [nistagmys] n.m. Y Chứng rung giật nhãn cầu.

N



o [o] n.m. **1.** Chữ thứ 15 của bảng chữ cái Pháp và chữ nguyên âm thứ 4. *La lettre o repésente un son ouvert* (fiole) *ou fermé* (dôme); *elle peut également être muette* (paon, bœuf): *Chữ o biểu thị một âm mở* (fiole) *hoặc khép* (dôme); *nó cũng có thể câm, không cần đọc* (paon, bœuf). **2.** *O:* Viết tắt của chữ Ouest, có nghĩa là phía Tây. **3.** LÝ °: Ký hiệu nhiệt độ và độ góc.

O HOÁ Ký hiệu của oxygène.

ô [o] interj. **1.** (Lời cầu) *Ô mon Dieu!: Lạy Chúa tôi!* **2.** (Biểu thị xúc động) *Ô joie!: Ôi, vui mừng quá!*

oaristys [ɔaʀistis] n.f. VĂN Thiên diễm tình, cuộc trò chuyện tình tứ.

oasien, ienne [ɔazjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) các ốc đảo. ▷ Subst. Cư dân một ốc đảo.

oasis [ɔazis] n.f. **1.** Ốc đảo (giữa sa mạc). *Les palmiers d'une oasis: Những cây cọ của một ốc đảo.* **2.** Bóng Địa điểm hoặc thời điểm lý thú, vui thích. *Trouver une oasis de calme au milieu du tumulte: Tìm được một nơi tĩnh lặng lý thú giữa cảnh náo nhiệt.*

ob– Từ tố có nghĩa là "đối mặt với, ngược với".

obédience [ɔbedjãs] n.f. **1.** Cũ Sự tuân lệnh của một tu sĩ đối với các bề trên. ▷ Số các nước thừa nhận một giáo hoàng này hoặc một giáo hoàng đối lập khác, trong thời kỳ ly khai của giáo hội Thiên chúa giáo. *–Ambassade d'obédience:* Sứ bộ do một quốc vương cử đến Giáo hoàng để biểu thị sự thần phục. **2.** Giấy phép cho một tu sĩ di chuyển. *–SỬ Lettre d'obédience:* Chứng chỉ cấp cho một tu sĩ để giao điều khiển một trường học (khoảng những năm 1850–1881). **3.** *Pays d'obédience:* Các tỉnh mà nhà vua chỉ có quyền chỉ định các giáo sĩ và cấp bổng lộc cho họ theo những điều kiện nhất định. **4.** Mới *D'obédience* (+adj.): *Thừa nhận (một quyền lực giáo hội). Être d'obédience israélite: Thần phục giáo hội Do Thái.* ▷ *Par ext.* Sự gắn bó với một xu hướng nào đó. *Groupement communiste d'obédience maoïste: Tập đoàn cộng sản thuộc xu hướng mao–ít.*

obédiencier [ɔbedjãsje] n.m. Tu sĩ thừa quản.

obédientiel, elle [ɔbedjãsjɛl] adj. Thuộc sự tuân lệnh.

obéir [ɔbeiʀ] v.tr. ind. [2] **1.** Vâng lời, tuân theo, phục tùng. *Obéir à ses chefs: Vâng lời những người chỉ huy. –Par ext. Obéir au règlement: Tuân thủ quy chế.* ▷ Bóng *Obéir à la force, à un caprice: Tuân theo sức mạnh, tuân theo ý thích thất thường.* **2.** (Nói về vật) Tuân theo, nhạy cảm (với một hoạt động). *Les corps obéissent aux lois de la gravitation universelle: Các vật tuân theo định luật vạn vật hấp dẫn. Navire qui obéit au gouvernail: Tàu tuân theo bánh lái. Vous serez obéi: Anh sẽ được (ai đó) vâng lời.*

obéissance [ɔbeisãs] n.f. Sự vâng lời, sự tuân theo, sự phục tùng. *Obéissance à ses parents, aux ordres: Sự vâng lời cha mẹ, sự tuân theo mệnh lệnh. Obéissance aveugle: Sự vâng lời mù quáng.*

obéissant, ante [ɔbeisã, ãt] adj. Chịu vâng lời, biết vâng lời: *Écoliers obéissants: Những học sinh biết vâng lời.*

obel hay **obèle** [ɔbɛl] n.m. CỔ VĂN TỰ Dấu móc những đoạn thêm vào trong các bản thảo cổ.

obélisque [ɔbelisk] n.m. Cột tháp, đài tháp (bằng đá nguyên khối). *L'obélisque érigé place*

de la Concorde, en 1836, vient de Louxor: Cột tháp dựng tại quảng trường Concorde năm 1836 là từ Louxor.

obéré, ée [ɔbeʀe] adj. Mắc nợ nhiều, nợ đìa.

obérer [ɔbeʀe] v.tr. [16] Làm mắc nợ. *Le renouvellement complet du matériel a obéré l'entreprise: Việc đổi mới hoàn toàn cơ sở vật chất đã làm xí nghiệp mắc nợ.*

obèse [ɔbɛz] adj. và n. *(Thuộc) người béo phì.*

obésité [ɔbezite] n.f. 1. Chứng béo phì. 2. Sự tích tụ quá nhiều mỡ trong cơ thể (do ăn quá nhiều, do rối loạn nội tiết hoặc rối loạn chuyển hóa).

obi [ɔbi] n.f. Khăn thắt lưng (Nhật Bản).

obier [ɔbje] adj. và n.m. Cây giáng cua (loại cây nhỡ, họ kim ngân, có các cụm hoa hình cầu màu trắng toát).

obit [ɔbit] n.m. LUẬTNHTHỜ Lễ cầu siêu ngày giỗ.

obituaire [ɔbityɛʀ] adj. và n.m. *Registre obituaire:* Sổ ghi các lễ cầu siêu của một nhà thờ. –Subst. *Un obituaire.*

objectal, ale, aux [ɔbʒɛktal, o] adj. PHTÂM Thuộc khách thể. *Relation objectale: Quan hệ khách thể.*

objecter [ɔbʒɛkte] v.tr. [1] Bác bỏ: *On nous a objecté la nécessité de réduire les dépenses: Người ta đã bác bỏ nhu cầu của chúng ta là giảm bớt chi tiêu.*

objecteur [ɔbʒɛktœʀ] n.m. 1. Cũ Người bác bỏ. 2. *Un objecteur de conscience*: Người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì sự đắn đo của lương tâm.

objectif, ive [ɔbʒɛktif, iv] adj. và n.m. **A.** adj. 1. TRIẾT Khách quan. *Réalité objective: Hiện thực khách quan.* 2. Khách quan, không định kiến. *Une analyse objective de la situation: Một sự phân tích khách quan tình hình. Historien objectif: Nhà sử học không thiên kiến.* **B.** n.m. **I.** LÝ Vật kính. *Objectif et oculaire d'une lunette, d'un microscope: Vật kính và thị kính của một ống kính, của một kính hiển vi. Objectif à miroir d'un télescope: Vật kính có gương của kính viễn vọng. Objectif d'un appareil photo: Vật kính của máy ảnh.* **II.** 1. QUÂN Đích để bắn. 2. Bóng Mục tiêu. *Son objectif, c'est le pouvoir: Mục tiêu của nó là quyền lực.*

objection [ɔbʒɛksjɔ̃] n.f. Điều bác bỏ. *Faire une objection: Đưa ra một điều bác bỏ.* ▷ *Objection de conscience:* Việc từ chối quân dịch (dựa vào những quan điểm triết học hoặc tôn giáo).

objectivation [ɔbʒɛktivasjɔ̃] n.f. TRIẾT Sự khách quan hóa.

objectivement [ɔbʒɛktivmɑ̃] adv. Một cách khách quan.

objectiver [ɔbʒɛktive] v.tr. [1] TRIẾT Khách quan hóa, coi như thuộc khách quan.

objectivisme [ɔbʒɛktivism] n.m. TRIẾT 1. Chủ nghĩa khách quan. 2. Thái độ tôn trọng khách quan (cố gắng loại trừ những nhận xét chủ quan).

objectivité [ɔbʒɛktivite] n.f. 1. TRIẾT Tính khách quan. 2. Thái độ khách quan, vô tư. *Objectivité d'un journaliste: Thái độ khách quan của một nhà báo.*

objet [ɔbʒɛ] n.m. 1. Vật, vật thể. *Les hallucinogènes déforment la perception des objets: Các chất gây ảo giác làm biến dạng việc nhận thức sự vật.* 2. Vật dụng, đồ vật. *Objet en métal, en bois: Đồ vật bằng kim loại, bằng gỗ. Objet fragile: Vật dễ vỡ. Objet d'art: Đồ mỹ nghệ.* 3. THIÊN Thiên thể chưa rõ đặc tính. ▷ *Objet volant non identifié:* V. ovni. 4. LÝ Vật ảnh của một khí cụ quang học. 5. Đối tượng (của tư duy, của lý trí). *Le vrai est l'objet de l'entendement: Chân lý là đối tượng của lý trí.* ▷ TRIẾT Chủ thể. 6. Đối tượng của một hoạt động trí óc. *L'objet des mathématiques: Đối tượng của toán học.* ▷ Đề tài, chủ đề. *Objet d'une note de service: Chủ đề của một bản công văn.* 7. Mục đích, mục tiêu. *Son objet est de nous convaincre: Mục đích của nó là thuyết phục chúng ta.* 8. Người, vật đối tượng của một tình cảm. *Être un objet de respect: Là một đối tượng được kính trọng.* 9. NGPHÁP Tân ngữ của động từ. *Le sujet et l'objet du verbe: Chủ ngữ và tân ngữ của động từ. Complément d'objet direct* hay *objet direct: Bổ ngữ trực tiếp. Complément d'objet indirect* hay *objet indirect: Bổ ngữ gián tiếp.*

objurgation [ɔbʒyʀgasjɔ̃] n.f. (Thường ở số nhiều) Sự dồn ép. *Je me suis rendu à ses objurgations: Tôi thuận phải theo những sự dồn ép của nó.*

oblat, ate [ɔbla, at] n. THCHÚA 1. Người theo tôn giáo nhưng không phát nguyện, cư sĩ. ▷ Tu sĩ (một số dòng tu). *Les oblats de Marie-Immaculée: Các tu sĩ dòng Đức mẹ Đồng trinh.* 2. n.m. Đồ cúng lễ nhà thờ (bánh mì, rượu vang, nến, v.v.). 3. n.f. SỬ Người nữ quý tộc nghèo được vua giao cho tu viện săn sóc nhưng không phải tu.

oblatif, ive [ɔblatif, iv] adj. Học Tự hiến mình. *Sentiments oblatifs: Những ý thức tự hiến.*

oblation [ɔblasjɔ̃] n.f. TÔN Sự cúng, sự dâng (cho Chúa Trời). *Oblation du pain et du vin: Sự dâng bánh mì và rượu nho.* ▷ LUẬTNHTHỜ Phần lễ để linh mục dâng bánh, rượu lên Chúa.

oblativité [ɔblativite] n.f. Học Hành động hiến dâng, tặng vật vô tư, không vì lợi.

O

de la Concorde, en 1836, vient de Louxor: Cột tháp dựng tại quảng trường Concorde năm 1836 là từ Louxor.

obéré, ée [ɔbeʀe] adj. Mắc nợ nhiều, nợ đìa.

obérer [ɔbeʀe] v.tr. [16] Làm mắc nợ. *Le renouvellement complet du matériel a obéré l'entreprise: Việc đổi mới hoàn toàn cơ sở vật chất đã làm xí nghiệp mắc nợ.*

obèse [ɔbɛz] adj. và n. (Thuộc) người béo phì.

obésité [ɔbezite] n.f. 1. Chứng béo phì. 2. Sự tích tụ quá nhiều mỡ trong cơ thể (do ăn quá nhiều, do rối loạn nội tiết hoặc rối loạn chuyển hóa).

obi [ɔbi] n.f. Khăn thắt lưng (Nhật Bản).

obier [ɔbje] adj. và n.m. Cây giáng cua (loại cây nhỡ, họ kim ngân, có các cụm hoa hình cầu màu trắng toát).

obit [ɔbit] n.m. LUẬTNHTHỜ Lễ cầu siêu ngày giỗ.

obituaire [ɔbituɛʀ] adj. và n.m. *Registre obituaire:* Sổ ghi các lễ cầu siêu của một nhà thờ. –Subst. *Un obituaire.*

objectal, ale, aux [ɔbʒɛktal, o] adj. PHTÂM Thuộc khách thể. *Relation objectale: Quan hệ khách thể.*

objecter [ɔbʒɛkte] v.tr. [1] Bác bỏ: *On nous a objecté la nécessité de réduire les dépenses: Người ta đã bác bỏ nhu cầu của chúng ta là giảm bớt chi tiêu.*

objecteur [ɔbʒɛktœʀ] n.m. 1. Cũ Người bác bỏ. 2. *Un objecteur de conscience*: Người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì sự đắn đo của lương tâm.

objectif, ive [ɔbʒɛktif, iv] adj. và n.m. **A.** adj. 1. TRIẾT Khách quan. *Réalité objective: Hiện thực khách quan.* 2. Khách quan, không định kiến. *Une analyse objective de la situation: Một sự phân tích khách quan tình hình. Historien objectif: Nhà sử học không thiên kiến.* **B.** n.m. I. LÝ Vật kính. *Objectif et oculaire d'une lunette, d'un microscope: Vật kính và thị kính của một ống kính, của một kính hiển vi. Objectif à miroir d'un télescope: Vật kính có gương của kính viễn vọng. Objectif d'un appareil photo: Vật kính của máy ảnh.* II. 1. QUÂN Đích để bắn. 2. Bóng Mục tiêu. *Son objectif, c'est le pouvoir: Mục tiêu của nó là quyền lực.*

objection [ɔbʒɛksjõ] n.f. Điều bác bỏ. *Faire une objection: Đưa ra một điều bác bỏ.* ▷ *Objection de conscience:* Việc từ chối quân dịch (dựa vào những quan điểm triết học hoặc tôn giáo).

objectivation [ɔbʒɛktivasjõ] n.f. TRIẾT Sự khách quan hóa.

objectivement [ɔbʒɛktivmã] adv. Một cách khách quan.

objectiver [ɔbʒɛktive] v.tr. [1] TRIẾT Khách quan hóa, coi như thuộc khách quan.

objectivisme [ɔbʒɛktivism] n.m. TRIẾT 1. Chủ nghĩa khách quan. 2. Thái độ tôn trọng khách quan (cố gắng loại trừ những nhận xét chủ quan).

objectivité [ɔbʒɛktivite] n.f. 1. TRIẾT Tính khách quan. 2. Thái độ khách quan, vô tư. *Objectivité d'un journaliste: Thái độ khách quan của một nhà báo.*

objet [ɔbʒɛ] n.m. 1. Vật, vật thể. *Les hallucinogènes déforment la perception des objets: Các chất gây ảo giác làm biến dạng việc nhận thức sự vật.* 2. Vật dụng, đồ vật. *Objet en métal, en bois: Đồ vật bằng kim loại, bằng gỗ. Objet fragile: Vật dễ vỡ. Objet d'art: Đồ mỹ nghệ.* 3. THIÊN Thiên thể chưa rõ đặc tính. ▷ *Objet volant non identifié:* V. ovni. 4. LÝ Vật ảnh của một khí cụ quang học. 5. Đối tượng (của tư duy, của lý trí). *Le vrai est l'objet de l'entendement: Chân lý là đối tượng của lý trí.* ▷ TRIẾT Chủ thể. 6. Đối tượng của một hoạt động trí óc. *L'objet des mathématiques: Đối tượng của toán học.* ▷ Đề tài, chủ đề. *Objet d'une note de service: Chủ đề của một bản công văn.* 7. Mục đích, mục tiêu. *Son objet est de nous convaincre: Mục đích của nó là thuyết phục chúng ta.* 8. Người, vật đối tượng của một tình cảm. *Être un objet de respect: Là một đối tượng được kính trọng.* 9. NGPHÁP Tân ngữ của động từ. *Le sujet et l'objet du verbe: Chủ ngữ và tân ngữ của động từ. Complément d'objet direct* hay *objet direct: Bổ ngữ trực tiếp. Complément d'objet indirect* hay *objet indirect: Bổ ngữ gián tiếp.*

objurgation [ɔbʒyʀgasjõ] n.f. (Thường ở số nhiều) Sự dồn ép. *Je me suis rendu à ses objurgations: Tôi thuận phải theo những sự dồn ép của nó.*

oblat, ate [ɔbla, at] n. THCHÚA 1. Người theo tôn giáo nhưng không phát nguyện, cư sĩ. ▷ Tu sĩ (một số dòng tu). *Les oblats de Marie-Immaculée: Các tu sĩ dòng Đức mẹ Đồng trinh.* 2. n.m. Đồ cúng lễ nhà thờ (bánh mì, rượu vang, nến, v.v.). 3. n.f. SỬ Người nữ quý tộc nghèo được vua giao cho tu viện săn sóc nhưng không phải tu.

oblatif, ive [ɔblatif, iv] adj. Học Tự hiến mình. *Sentiments oblatifs: Những ý thức tự hiến.*

oblation [ɔblasjõ] n.f. TÔN Sự cúng, sự dâng (cho Chúa Trời). *Oblation du pain et du vin: Sự dâng bánh mì và rượu nho.* ▷ LUẬTNHTHỜ Phần lễ để linh mục dâng bánh, rượu lên Chúa.

oblativité [ɔblativite] n.f. Học Hành động hiến dâng, tặng vật vô tư, không vì lợi.

O

obligataire [ɔbligatɛr] n. TÀI Người có trái phiếu. ▷ Adj. *Emprunt obligataire:* Khoản vay bằng trái phiếu.

obligation [ɔbligasjõ] n.f. **1.** Nghĩa vụ, sự bắt buộc. *Satisfaire à ses obligations familiales et professionnelles: Làm tròn nghĩa vụ gia đình và nghĩa vụ nghề nghiệp. Être dans l'obligation de déménager: Bị bắt buộc phải dọn nhà.* ▷ THCHÚA *Fête d'obligation:* Lễ buộc (buộc phải có đủ nghi thức như lễ ngày Chủ nhật). **2.** LUẬT Việc buộc phải thực hiện một khoản trợ cấp, hoặc phải tránh một hành vi nào đó vì nghĩa vụ. *Obligation alimentaire entre parents: Nghĩa vụ nuôi con (giữa người cha và người mẹ).* –*Par ext.* Hành động tự nguyện. *Souscrire une obligation: Tán thành một hành động tự nguyện.* **3.** TÀI Trái phiếu. *Une obligation est remboursée soit au bout d'un délai déterminé, soit par tirage au sort: Một trái phiếu được hoàn trả hoặc sau một thời hạn nhất định, hoặc bằng cách rút thăm.* ▷ *Obligation convertible: Trái phiếu chuyển đổi được.* **4.** LỗiThời Lòng biết ơn. *Avoir de grandes obligations à qqn: Nặng lòng biết ơn ai.*

obligatoire [ɔbligatwaR] adj. **1.** Bắt buộc. *Clause obligatoire: Điều khoản bắt buộc. Arrêt obligatoire: Chỗ dừng bắt buộc.* **2.** Thân Không tránh được, tất yếu, dĩ nhiên. *Il va arriver en retard, c'est obligatoire: Nó sẽ đến chậm, đó là điều dĩ nhiên.*

obligatoirement [ɔbligatwaRmã] adv. Một cách bắt buộc.

obligé, ée [ɔbliʒe] adj. và n. **I.** adj. **1.** Bị bắt buộc, bị cưỡng bức. *Vous serez obligé d'accepter: Anh sẽ buộc phải chấp nhận.* **2.** Biết ơn, chịu ơn. *Je vous suis obligé de votre attention: Tôi rất biết ơn về sự quan tâm của anh.* **3.** Buộc phải làm không thể tránh. *Corvée obligée: Việc nặng nhọc không thể tránh.* Thân *C'est obligé:* Đó là điều tất yếu, không thể khác. **II.** n. **1.** Người chịu ơn. *Je suis votre obligé: Tôi là người chịu ơn anh.* **2.** LUẬT *Le principal obligé:* Con nợ chính.

obligeamment [ɔbliʒamã] adv. Một cách ân cần.

obligeance [ɔbliʒãs] n.f. Sự giúp đỡ ân cần, việc vui lòng làm ơn. *Il a eu l'obligeance de me raccompagner: Nó đã ân cần tiễn tôi.*

obligeant, ante [ɔbliʒã, ãt] adj. Thích giúp đỡ người khác. *Voisin obligeant:* Người láng giềng hay giúp đỡ. –*Attitude obligeante: Thái độ ân cần.*

obliger [ɔbliʒe] v.tr. [15] **1.** *Obliger à:* Buộc phải làm, cần phải làm. *La crainte l'oblige à se taire: Sự sợ hãi buộc nó phải im miệng. Son état de santé l'oblige à suivre un régime: Tình trạng sức khỏe buộc nó phải tuân thủ một chế độ.* –LỗiThời hay Văn Obliger de. **2.** LUẬT Bó buộc về mặt pháp lý. *La loi oblige tous les citoyens: Luật pháp ràng buộc mọi công dân.* **3.** Giúp ai, làm vui lòng ai. *Vous m'obligeriez en me prêtant cette somme: Anh giúp đỡ tôi bằng cách cho tôi mượn số tiền đó.*

oblique [ɔblik] adj. và n. **1.** Xiên, lệch, nghiêng. *Ligne oblique: Đường xiên. Les pans obliques d'un prisme: Các mặt nghiêng của lăng kính.* –Bóng *Regard oblique: Cái nhìn lệch.* ▷ N.f. HÌNH Đường xiên, không vuông góc. ▷ N.m. GPHẪU Cơ có các thớ chéo. *Le grand oblique de l'abdomen: Cơ chéo lớn ở bụng.* **2.** LUẬT *Action oblique:* Vụ kiện chéo (chủ nợ đòi thế chân con nợ thực thi một số quyền). **3.** NGPHÁP *Cas obliques:* Các cách gián tiếp (như sinh cách, tặng cách, ly cách). **4.** loc. adv. *En oblique:* Đi xiên, đi lệch.

obliquement [ɔblikmã] adv. Một cách xiên lệch.

obliquer [ɔblike] v.intr. [1] Đi lệch. *Obliquer vers la droite: Đi lệch sang bên phải.*

obliquité [ɔblikɥite] n.f. Sự xiên, sự chếch, độ nghiêng, độ chếch. *Obliquité des rayons du soleil: Độ chếch của tia mặt trời.* ▷ THIÊN *Obliquité de l'écliptique:* Độ nghiêng hoàng đạo.

oblitérateur, trice [ɔbliteratœR, tRis] adj. và n. (Thuộc) cái xóa bỏ. ▷ N.m. Con dấu để hủy các con tem.

oblitération [ɔbliterasjõ] n.f. **1.** Việc hóa hủy, kết quả hủy. *Oblitération d'un timbre: Sự đóng dấu hủy tem.* **2.** Y Sự tắc một ống, một khoang. *Oblitération d'un vaisseau sanguin: Sự tắc mạch máu.*

oblitérer [ɔbliteRe] v.tr. [16] **1.** Văn Xóa mờ dần dần. *Le temps a oblitéré ces inscriptions: Thời gian đã xóa mờ dần dần những bản văn khắc đó.* ▷ Bóng Xóa bỏ, gạt bỏ. *Son snobisme oblitère parfois son bon sens: Thói đua đòi đôi lúc đã xóa mờ lương tri của nó.* **2.** *Oblitérer un timbre:* Đóng dấu hủy một con tem. **3.** Y Bít lại, làm tắc (một lỗ hổng, một ống).

oblong, ongue [ɔblõ, õg] adj. Thuôn dài. *Figure oblongue: Khuôn mặt thuôn dài.*

obnubilation [ɔbnybilasjõ] n.f. Sự tối tăm của một tâm trí bị che mờ. ▷ Y Chứng đờ đẫn ý thức.

obnubiler [ɔbnybile] v.tr. [1] Làm cho trí óc thiếu minh mẫn, che mờ đầu óc. *La passion obnubile son jugement: Dục vọng làm cho sự xét đoán của nó thiếu minh mẫn. Il est obnubilé par cette idée: Nó mất sáng suốt (bị lú lẫn) vì ý nghĩ đó.* –*Par ext.* Ám ảnh.

obole [ɔbɔl] n.f. **1.** CỔHY Đơn vị trọng lượng tương đương khoảng 72 centigam. ▷ Loại

tiền có giá trị bằng 1/6 đồng đracmơ (tiền Hy Lạp). **2.** Tiền cũ của Pháp tương đương một nửa đồng đoniê. **3.** Khoản tiền nhỏ, khoản bố thí nhỏ. *Apporter son obole: Đóng góp số tiền nhỏ.*

obombrer [ɔbõbʀe] v.tr. [1] Văn Phủ bóng, che tối.

obscène [ɔpsɛn] adj. Tục tằn, đáng hổ thẹn. *Propos obscènes: Những câu chuyện tục tằn.*

obscénité [ɔpsenite] n.f. **1.** Tính tục tằn. **2.** Lời nói, hành động tục tằn.

obscur, ure [ɔpskyʀ] adj. **1.** Tối. *Prison obscure: Ngục tối.* Đồng sombre. **2.** Sẫm (màu sắc). *Des sapins d'un vert obscur: Những cây thông màu xanh sẫm.* **3.** Bóng Tối nghĩa, khó hiểu. *Discours obscur: Bài diễn văn tối nghĩa, khó hiểu.* ▷ Lờ mờ, mập mờ, mờ ám. *Être tourmenté par d'obscurs désirs: Bị ray rứt bởi những ham muốn mờ ám.* **4.** Không được ai biết, không có tiếng tăm. *Un chercheur obscur: Một nhà nghiên cứu không có tiếng tăm, ít ai biết. Né de parents obscurs: Xuất thân từ một gia đình tầm thường.*

obscurantisme [ɔpskyʀɑ̃tism] n.m. Chính sách ngu dân.

obscurantiste [ɔpskyʀɑ̃tist] adj. và n. (Thuộc) chính sách ngu dân. ▷ Subst. Người theo chính sách ngu dân, người chủ trương ngu dân.

obscurcir [ɔpskyʀsiʀ] **I.** v.tr. [2] **1.** Làm cho tối. *Les nuages obscurcissent le ciel: Mây làm tối bầu trời.* **2.** Bóng Làm mờ (trí óc). *Les préjugés obscurcissent son intelligence: Các thành kiến làm mờ trí thông minh của nó.* **3.** Làm cho tối nghĩa, làm cho khó hiểu. *Tournures compliquées qui obscurcissent le style: Những câu cú phức tạp làm lời văn khó hiểu.* **II.** v.pron. **1.** Tối đi. *Le ciel s'obscurcit: Trời tối đi.* **2.** Bóng Mờ đi, rối lên (trí óc). *Sa raison s'obscurcit: Lý lẽ của nó rối tung lên.*

obscurcissement [ɔpskyʀsismɑ̃] n.m. Sự tối đi, hành động làm cho tối đi. *Obscurcissement du jour: Ngày chuyển thành đêm.* –Bóng *Obs-curcissement de la conscience: Lương tâm đen tối đi.*

obscurément [ɔpskyʀemɑ̃] adv. **1.** Một cách không rõ ràng, tối nghĩa. *Écrire, percevoir obscurément: Viết tối nghĩa, nhận thức không rõ ràng.* **2.** Một cách tối tăm, không ai biết đến. *Vivre obscurément: Sống tối tăm, không ai biết đến.*

obscurité [ɔpskyʀite] n.f. **1.** Sự tối, bóng tối. *Chambre plongée dans l'obscurité: Buồng chìm trong bóng tối.* **2.** Bóng Sự khó hiểu, sự tối nghĩa. *Obscurité d'un texte: Sự tối nghĩa của một văn bản.* **3.** Sự khó nhận biết, sự mơ hồ, không rõ ràng. *L'obscurité de ses antécédents: Tiền sử không rõ ràng.* **4.** Sự không nổi danh. *Préférer l'obscurité à la gloire: Thích không nổi danh hơn là có danh tiếng.*

obsécration [ɔpsekʀasjõ] n.f. Hiếm Lời cầu nguyện.

obsédant, ante [ɔpsedɑ̃, ɑ̃t] adj. Ám ảnh.

obsédé, ée [ɔpsede] n. và adj. (Thuộc) người bị ám ảnh. *Par exag.* Bị loạn cảm.

obséder [ɔpsede] v.tr. [16] **1.** Ám ảnh. *Cette vision m'obsède: Cái nhìn đó ám ảnh tôi.* **2.** Lỗithời Ám, quấy rầy. *Obséder qqn par ses visites: Ám ai, quấy rầy ai bằng những cuộc đến thăm.*

obsèques [ɔpsɛk] n.f.pl. Đám ma, lễ tang.

obséquieusement [ɔpsekjøzmɑ̃] adv. Một cách khúm núm, xun xoe.

obséquieux, ieuse [ɔpsekjø, jøz] adj. Khúm núm, xun xoe. *Vendeur obséquieux: Người bán hàng khúm núm. Attitude obséquieuse: Thái độ xun xoe.*

obséquiosité [ɔpsekjɔzite] n.f. Tính chất, thái độ khúm núm, xum xoe.

observabilité [ɔpsɛʀvabilite] n.f. Tính chất có thể quan sát được.

observable [ɔpsɛʀvabl] adj. Có thể quan sát được.

observance [ɔpsɛʀvɑ̃s] n.f. **1.** Sự làm theo qui định (nhất là về tôn giáo). *Observance des cérémonies: Sự làm lễ.* **2.** Sự thực hiện lệ luật của một dòng tu; lệ luật của dòng tu. *Stricte observance de Citeaux: Lệ luật chặt chẽ của dòng Citeaux.*

observateur, trice [ɔpsɛʀvatœʀ, tʀis] n. và adj. **A.** n. **I.** Cũ Người làm theo điều qui định. **II. 1.** Người chuyên quan sát con người, sự vật và các hiện tượng. *Ce peintre est un bon observateur de la nature: Họa sĩ đó là một nhà quan sát thiên nhiên giỏi.* **2.** Quan sát viên. *Être là en observateur: Ở đó với tư cách quan sát viên. Observateur officiel envoyé par son pays à un congrès: Quan sát viên chính thức do đất nước cử đến một hội nghị.* **3.** QUÂN Người chịu trách nhiệm quan sát các vị trí địch. **B.** adj. Hay quan sát. *Esprit observateur: Óc hay quan sát.*

observation [ɔpsɛʀvasjõ] n.f. **I.** Sự làm theo điều qui định. *Observation d'une règle: Sự tuân thủ một quy tắc.* **II. 1.** Sự chú ý nghiên cứu, sự quan sát. *Observation des étoiles, des hommes: Sự quan sát các vì sao, các con người. Observation scientifique: Sự quan sát khoa học. Avoir l'esprit d'observation: Có óc quan sát.* **2.** Sự theo dõi, sự dò xét. *Poste d'observation: Trạm theo dõi.* –QUÂN *Aviation d'observation:* Máy bay thám thính (các vị trí địch). ▷ *Mettre un malade en observation:*

Theo dõi một người bệnh. **3.** Điều nhận xét, lời nhận xét. *Une observation juste: Một nhận xét đúng. Observation sur un auteur: Sự nhận xét về một tác giả.* **4.** Lời khiển trách nhẹ nhàng. *Faire une observation à qqn: Khiển trách nhẹ nhàng một người nào.*

observatoire [ɔpsɛʀvatwaʀ] n.m. **1.** Đài thiên văn. *–Par ext. Observatoire économique:* Cơ quan nhà nước chuyên theo dõi biến đổi những nhân tố kinh tế chính của một vùng. **2.** QUÂN Nơi có thể quan sát các vị trí địch, đài quan sát.

observer [ɔpsɛʀve] **A.** v.tr. [**1**] **I.** Chịu theo, tuân thủ, tôn trọng. *Observer le règlement, le silence: Tuân thủ quy chế, giữ im lặng.* **II. 1.** Nhìn kỹ, quan sát. *Observer un nouveau venu: Nhìn kỹ một người mới đến. Observer un phénomène dans un but scientifique: Quan sát một hiện tượng vì một mục đích khoa học.* **2.** Theo dõi, đò xét. *Observer les allées et venues de ses voisins: Theo dõi sự đi đi lại lại của những người láng giềng.* **3.** Nhận xét, nhận thấy (một điều gì). *On observe un ralentissement de la production: Người ta nhận thấy một sự suy giảm trong sản xuất. Faire observer qqch à qqn: Làm cho một người nào đó có nhận xét về một điều gì.* **B.** v.pron. Chú ý, giữ ý tứ. *Il était obligé de s'observer dans cette réunion guindée: Cần phải giữ gìn ý tứ trong cuộc họp giả bộ trịnh trọng này.*

obsession [ɔpsesjõ] n.f. Ý nghĩ ám ảnh. *Avoir l'obsession de l'échec: Bị ý nghĩ thất bại ám ảnh.* ▷ TÂMBỆNH Sự rối loạn tinh thần do bị một điều ám ảnh.

obsessionnel, elle [ɔpsesjɔnɛl] adj. Ám ảnh. –TÂMBỆNH *Névrose obsessionnelle:* Chứng loạn thần kinh ám ảnh.

obsidienne [ɔpsidjɛn] n.f. KHOÁNG Đá opxiđian (đá phun trào từ núi lửa, có bề ngoài giống thủy tinh và có cấu trúc đặc biệt do dung nham nguội rất nhanh).

obsidional, ale, aux [ɔpsidjɔnal, o] adj. Học Thuộc sự bao vây, thuộc sự vây hãm một thành phố. ▷ CỔLA *Couronne obsidionale:* Phần thưởng cho người giải vây thành phố. ▷ *Monnaie obsidionale:* Tiền đúc trong một vùng bị bao vây. ▷ Y *Délire obsidional:* Chứng hoang tưởng cho rằng mình bị bao vây, bị truy hại.

obsolescence [ɔpsɔlesãs] n.f. Học Sự trở thành quá thời, tình trạng không còn giá trị vì quá hạn. ▷ KTẾ Tình trạng một thiết bị, một công cụ trở thành lỗi thời do các tiến bộ kỹ thuật.

obsolescent, ente [ɔpsɔlesã, ãt] adj. KTẾ Bị quá thời.

obsolète [ɔpsɔlɛt] adj. Hết hiệu lực, quá thời.

obstacle [ɔpstakl] n.m. **1.** Vật chướng ngại, vật cản. *Il y a un obstacle sur la route: Có một vật chướng ngại trên đường.* ▷ THỂ *Course d'obstacles:* Cuộc chạy đua vượt các vật chướng ngại. **2.** Bóng Điều trở ngại cho việc thực hiện một dự định, một đồ án. *Faire obstacle à un plan: Cản trở một kế hoạch.*

obstétrical, ale, aux [ɔpstetʀikal, o] adj. Thuộc khoa sản.

obstétricien, ienne [ɔpstetʀisjẽ, jɛn] n. Y Thầy thuốc chuyên khoa sản.

obstétrique [ɔpstetʀik] n.f. Y Khoa sản.

obstination [ɔpstinasjõ] n.f. Tính bướng bỉnh, ngoan cố; tính ngoan cường, bền bỉ.

obstiné, ée [ɔpstine] adj. Bướng bỉnh, bền bỉ. *Chercheur obstiné: Nhà nghiên cứu kiên trì. Travail obstiné: Công việc bền bỉ.*

obstinément [ɔpstinemã] adv. Một cách bướng bỉnh, một cách bền bỉ.

obstiner (s') [ɔpstine] v.pron. [**11**] Kiên trì, khăng khăng giữ, cố chấp. *S'obstiner dans son erreur, à faire qqch: Cố chấp trong sai lầm của mình, khăng khăng làm một việc gì.*

obstructif, ive [ɔpstʀyktif, iv] adj. Làm tắc, gây tắc.

obstruction [ɔpstʀyksjõ] n.f. **1.** Y Sự tắc (một ống trong cơ thể). **2.** Thủ đoạn phá rối (làm chậm lại hoặc ngăn không cho kết thúc một cuộc họp). *Faire de l'obstruction dans une assemblée: Phá rối trong hội nghị.* **3.** THỂ Sự chèn trái phép (trong chơi bóng).

obstructionnisme [ɔpstʀyksjɔnism] n.m. CHTRỊ Chiến thuật phá rối các hội nghị.

obstructionniste [ɔpstʀyksjɔnist] n. và adj. CHTRỊ **1.** n. Nghị viên phá rối (ở nghị trường); người đàm phán phá rối (trong cuộc đàm phán). **2.** adj. Liên quan đến việc phá rối ở hội nghị.

obstruer [ɔpstʀye] v.tr. [**1**] Làm tắc, làm nghẽn. *Caillot qui obstrue une artère: Cục đông làm tắc một động mạch.*

obtempérer [ɔptãpeʀe] v.tr. indir. [**16**] LUẬT HCHÍNH *Obtempérer à un ordre, à une sommation, etc:* Tuân theo một mệnh lệnh, tuân theo một trát đòi, v.v... –Absol. *Refus d'obtempérer:* Sự không tuân lệnh, sự chống lại lệnh. ▷ Thdụng Phải vâng lời do bị đe dọa.

obtenir [ɔptəniʀ] v.tr. [**39**] **1.** Xin được, có được. *Obtenir une place, une permission: Xin được một việc làm, xin được một giấy phép.* **2.** Đạt được, thu được, giành được (một kết quả). *Obtenir un bon rendement de ses terres: Đạt được sản lượng cao của đất đai.*

obtention [ɔptãsjõ] n.f. Sự xin được, sự đạt được, sự thu được: *Obtention d'un titre: Sự đạt được một chức vị.*

obturateur, trice [ɔptyʀatœʀ, tʀis] adj. và n.m. 1. adj. Để bịt. ▷ GPHẪU *Trou obturateur:* Lỗ bịt, màng bịt (ở xương chậu). 2. n.m. Vật để bịt, máy để bịt. ▷ KỸ Nắp bịt (để điều chỉnh hoặc ngăn lưu lượng của một chất lỏng, của một chất khí). ▷ ẢNH Cửa trập (của máy ảnh).

obturation [ɔptyʀasjõ] n.f. Sự bít, sự bịt, sự lấp; tình trạng bị bít, bị lấp. *Obturation d'une dent cariée: Sự bịt (hàn) một cái răng sâu.*

obturer [ɔptyʀe] v.tr. [1] Bịt, bít, lấp (một lỗ hổng).

obtus, use [ɔpty, yz] adj. 1. Hiếm Bị cùn đi, tròn trơn. *Oiseau au bec obtus: Chim có mỏ cong tròn.* 2. HÌNH *Angle obtus:* Góc tù. 3. Bóng, Cũ *Sens obtus:* Giác quan thiếu nhạy bén. ▷ Mới *Esprit obtus:* Đầu óc thiếu tế nhị, thiếu sắc sảo.

obtusangle [ɔptyzãgl] adj. HÌNH *Triangle obtusangle:* Tam giác có một góc tù.

obus [oby] n.m. Đạn súng cối, đạn pháo.

obusier [obyzje] n.m. Súng cối.

obvenir [ɔbvənir] v.intr. [39] LUẬT Thuộc phần của (ai).

obvers [ɔbvɛʀ] n.m. hay **obverse** [ɔbvɛʀs] n.f. Cũ Mặt phải của một huy chương.

obvie [ɔbvi] adj. Học *Sens obvie:* Nghĩa thông dụng nhất của một từ.

obvier [ɔbvje] v.tr. indir. [1] Văn *Obvier à:* Ngăn ngừa, phòng ngừa (một điều xấu, một điều bất lợi).

oc [ɔk] Vâng (tiếng của địa phương vùng nam sông Loire nước Pháp thời Trung cổ). *–Langue d'oc:* Ngôn ngữ địa phương vùng nam sông Loire ở Pháp.

ocarina [ɔkaʀina] n.m. Kèn đầu ngỗng (bằng đất nung, bằng kim loại hoặc bằng chất dẻo, có đục lỗ).

occase [ɔkaz] n.f. Dgian Dịp, thời cơ.

occasion [ɔkazjõ] n.f. 1. Dịp, thời cơ, cơ hội. *Profiter de l'occasion: Lợi dụng cơ hội. Manquer l'occasion: Bỏ lỡ thời cơ.* ▷ Loc. adv. *À l'occasion:* Nếu gặp dịp thuận tiện. 2. Hoàn cảnh, lúc. *Montrer du sang-froid en toute occasion: Tỏ ra bình tĩnh trong mọi hoàn cảnh.* 3. Nguyên nhân, có. *Avoir l'occasion de rendre service: Có có để giúp đỡ. –Occasions de réjouissance: Những nguyên nhân của sự hoan hỉ.* ▷ Loc. adv. *À l'occasion de:* Nhân dịp. *Banquet à l'occasion d'un anniversaire: Tiệc nhân dịp một lễ kỷ niệm. –Par occasion:* Ngẫu nhiên, tình cờ. *–D'occasion:* Ngẫu nhiên, đột xuất. *Un héroïsme d'occasion: Một tính chất anh hùng đột xuất.* 4. Sự mua hàng với giá hời. *Il y a de bonnes occasions aux Puces ce mois-ci: Có nhiều dịp mua hàng rẻ ở chợ trời trong tháng này.* ▷ *Vêtements, voitures d'occasion:* Quần áo, xe cộ không còn mới, đã dùng rồi (đem bán). ▷ Ellipt. *Vendre du neuf et de l'occasion: Bán cả hàng mới hàng cũ.*

occasionnalisme [ɔkazjɔnalism] n.m. TRIẾT Học thuyết về các nguyên nhân tạo ra thời cơ (của Malebranche, cho nguyên nhân độc nhất của mọi việc là ở Chúa).

occasionnel, elle [ɔkazjɔnɛl] adj. 1. TRIẾT *Cause occasionnelle:* Nguyên nhân tạo cơ hội. 2. Ngẫu nhiên, tình cờ.

occasionnellement [ɔkazjɔnɛlmã] adv. Do ngẫu nhiên, một cách tình cờ, một cách đột xuất.

occasionner [ɔkazjɔne] v.tr. [1] Gây nên, khiến cho, là nguyên nhân (của một điều bất lợi, của một sự khó chịu, của một tai họa).

occident [ɔksidã] n.m. 1. Phía tây, phương tây. Đồng ouest, couchant. 2. Phương Tây (toàn bộ các nước thuộc phía tây lục địa Á–Âu) –Các dân tộc phương Tây. ▷ (Viết hoa). *–Défendre l'Occident chrétien:* Bảo vệ Phương Tây Kitô giáo. ▷ CHTRỊ Phương Tây (gồm các nước Tây Âu và Mỹ). ▷ *Spécial:* Các nước thành viên của khối Bắc Đại Tây Dương.

occidental, ale, aux [ɔksidãtal, o] adj. và n. 1. Ở phía tây. *Peuples de l'Europe occidentale: Các dân tộc Tây Âu.* 2. Thuộc Phương tây. *Mode de vie occidental: Lối sống Phương tây. S'habiller à l'occidentale:* Ăn mặc theo kiểu phương Tây. ▷ CHTRỊ *Les puissances occidentales: Các cường quốc Phương tây. –Le bloc occidental:* Khối Tây Âu. 3. *Subst.* Cư dân Phương Tây, người gốc Phương Tây.

occidentalisation [ɔksidãtalizasjõ] n.f. Sự Tây phương hóa, hành động Tây phương hóa, kết quả của sự Tây phương hóa.

occidentaliser [ɔksidãtalize] v.tr. [1] Tây phương hóa, Âu Tây hóa. ▷ v.pron. *S'occidentaliser: (Tự) Tây phương hóa.*

occipital, ale, aux [ɔksipital, o] adj. và n.m. GPHẪU Thuộc chỏm đầu. ▷ *Os occipital,* hay, n.m., *l'occipital:* Xương chẩm.

occiput [ɔksipyt] n.m. Học hay Đùa n.m. Chỏm đầu (phía trên gáy).

occire [ɔksiʀ] v.tr. Cũ hay Đùa Giết chết.

occitan, ane [ɔksitã, an] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Occitanie, thuộc ngôn ngữ vùng nam sông Loire (Pháp). *Littérature, culture occitane: Văn học, văn hóa Occitanie.* 2. n.m. Ngôn ngữ địa phương vùng nam sông Loire. V. oc.

occlure [ɔklyʀ] v.tr. [58] Y Bịt (một ống, một lỗ). ▷ PHẪU Làm khít lại (một lỗ tự nhiên).

occlusif, ive [ɔklyzif, iv] adj. và n.f. **1.** Y Bít (lại). *Bandage occlusif:* Băng bít. **2.** ÂM *Consonne occlusive,* hay, n.f., *une occlusive:* Phụ âm tắc. *Occlusives labiales: Các phụ âm môi tắc* ([p], [b]). *Occlusives dentales: Các phụ âm răng tắc* ([t], [d]).

occlusion [ɔklyzjõ] n.f. **1.** Sự khít. *L'occlusion des paupières, du chenal expiratoire: Sự khít các mí mắt, sự khít đường lạch thở ra.* ▷ Y *Occlusion intestinale:* Sự tắc ruột. ▷ PHẪU Thủ thuật làm khít một lỗ tự nhiên. **2.** HOÁ Tính hấp thu và giữ chặt các khí (của một số chất, đặc biệt là các kim loại). ▷ Khí được hấp thu.

occultation [ɔkyltasjõ] n.f. **1.** THIÊN Sự che khuất một thiên thể (bởi một thiên thể khác). **2.** Sự che khuất, kết quả che khuất. ▷ HÀI *Feu à occultation: Đèn biển mà những thời gian chiếu sáng dài hơn thời gian che khuất.*

occulte [ɔkylt] adj. **1.** Bị che giấu. *Cause occulte: Nguyên nhân bị che giấu.* **2.** Bí mật, lén lút. *Pressions occultes faites sur un juré: Những sức ép bí mật đối với một viên hội thẩm.* **3.** *Sciences occultes:* Khoa học huyền bí.

occulter [ɔkylte] v.tr. [1] **1.** THIÊN Che khuất (một thiên thể bởi có một thiên thể khác đi qua). **2.** Che bớt, che khuất.

occultisme [ɔkyltism] n.m. Sự hiểu biết, sự thực hành các khoa học huyền bí.

occultiste [ɔkyltist] n. và adj. **1.** n. Người theo các khoa học huyền bí. **2.** adj. Thuộc các khoa học huyền bí.

occupant, ante [ɔkypã, ãt] n. và adj. **1.** n. LUẬT và Thdụng Người chiếm giữ (ở) một ngôi nhà, một vị trí. ▷ *Spécial:* LUẬT Người chiếm giữ, người lấn chiếm (một nhà ở, một trụ sở). *La loi du 1er septembre 1948 répute de bonne foi les occupants qui exécutent leurs obligations: Luật ngày 1 tháng 9 năm 1948 coi việc những người chiếm giữ do thực hiện nghĩa vụ của mình là việc làm thiện ý.* ▷ *Premier occupant:* Người chiếm dụng đầu tiên. **2.** adj. Thuộc sự chiếm đóng một đất nước bằng quân sự. *Troupes occupantes: Đội quân chiếm đóng.* ▷ N.m. *Lutter contre l'occupant: Chiến đấu chống kẻ chiếm đóng.*

occupation [ɔkypasjõ] n.f. **1.** Việc bận làm, hoạt động bận làm. *Il a de multiples occupations: Nó có nhiều việc bận.* **2.** Việc làm, chỗ làm. *Il n'a pas d'occupation actuellement: Nó hiện chưa có việc làm.* **3.** Sự ở, việc được ở (một nơi, một ngôi nhà). *Loyer payé à proportion de l'occupation: Tiền thuê trả theo tỷ lệ nhà được ở.* **4.** LUẬT Sự chiếm dụng (một động sản vô chủ). *Occupation des épaves, des produits de la chasse ou de la pêche: Sự chiếm dụng các vật vô thừa nhận, các sản phẩm do săn bắn hoặc đánh bắt cá.* **5.** Sự chiếm đóng một đất nước (bằng quân sự). *Armée d'occupation: Đội quân chiếm đóng.* ▷ Thời kỳ bị nước ngoài chiếm đóng. –Spécial. *L'Occupation:* Thời kỳ nước Pháp bị quân đội Đức chiếm đóng, từ 1940 đến 1945. **6.** Hành động chiếm đóng. *Après un mois d'occupation, l'usine a été évacuée par les forces de l'ordre: Sau một tháng bị chiếm đóng, nhà máy đã được các lực lượng trật tự giải phóng.*

occupé, ée [ɔkype] adj. **1.** Bận bịu, bận (một việc gì). *Il est occupé à terminer ce travail: Nó bận hoàn tất công việc đó.* ▷ Bận rộn, năng nổ. *Un homme très occupé: Một người rất bận rộn.* ▷ Lỗithời Bận lòng, lo lắng. **2.** Bị chiếm đóng (bởi các lực lượng quân sự). *Zone occupée: Vùng bị chiếm.* **3.** Đã có người chiếm. *Fauteuil occupé: Ghế đã có người.*

occuper [ɔkype] **I.** v.tr. [1] **1.** Chiếm đóng, chiếm quyền. *L'ennemi occupait toutes les villes frontalières: Kẻ địch đã chiếm tất cả các thành phố biên giới. Occuper le terrain conquis: Chiếm lại vùng đất đã bị chinh phục.* ▷ Par ext. *Ouvriers en grève qui occupent une usine: Thợ thuyền đình công chiếm xưởng.* **2.** LUẬT Có được do chiếm dụng. **3.** Chiếm (một khoảng không gian, hoặc một khoảng thời gian). *Un grand lit occupait la moitié de la chambre: Một cái giường to chiếm nửa gian buồng. Ce travail a occupé la plus grande partie de ma journée: Công việc đó đã chiếm mất của tôi phần lớn thời gian trong ngày.* ▷ Thu hút, làm mất thì giờ (của ai). *Sa famille et sa carrière l'occupent tout entier: Gia đình và nghề nghiệp đã chiếm toàn bộ thời gian của nó.* **4.** Ơ. *Il occupait le rez-de-chaussée et sa fille le premier étage: Ông ta ở tầng trệt và con gái ông ở tầng một.* **5.** Làm tròn, thực hiện (một chức vụ, một công việc). *Il occupe un poste très important au ministère: Nó giữ một chức rất quan trọng ở Bộ.* **6.** Thuê, sử dụng. *Il occupe plusieurs ouvriers: Nó thuê rất nhiều thợ. Occuper qqn à qqch: Dùng ai vào một việc gì.* **II.** v.pron. **1.** Lỗithời *S'occuper à:* Chăm lo làm, dùng thì giờ để làm... *S'occuper à jardiner: Chăm lo làm vườn.* **2.** Mới *S'occuper de qqch:* Dành thì giờ và sự chú ý cho một việc gì. *S'occuper d'œuvres sociales: Chăm lo các công việc xã hội. Occupez-vous de ce qui vous regarde: Anh hãy quan tâm đến những gì dính dáng đến anh.* ▷ *S'occuper de qqn:* Chăm lo, chăm sóc cho ai. *Son mari s'occupe bien des enfants: Chồng bà ta chăm sóc chu đáo con cái.* **3.** (S. comp.) Sử dụng hết thời gian, không chịu ngồi không. *Aimer, savoir s'occuper:*

Thích sử dụng hết thời gian, biết sử dụng hết thời gian. **III.** v.intr. LUẬT Bảo vệ trước pháp luật lợi ích của khách hàng (luật sư). *C'est maître Untel qui occupe pour moi dans cette affaire: Chính ông luật sư Mỗ đã bảo vệ cho tôi trong vụ đó.*

occurrence [ɔkyʀɑ̃s] n.f. **1.** Văn Thời cơ, trường hợp. Loc. Mới *En l'occurrence:* Trong trường hợp đã dự kiến. **2.** LUẬTNHTHỜ Sự trùng hai lễ vào cùng một ngày. **3.** NGÔN Sự xuất hiện một đơn vị ngôn ngữ học trong một phát ngôn.

occurrent, ente [ɔkyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. LUẬTNHTHỜ Trùng ngày với một lễ khác. *Fêtes occurrentes: Các lễ trùng ngày.*

océan [ɔseɑ̃] n.m. **1.** Đại dương. ▷ Một phần của toàn bộ đại dương. *L'océan Atlantique Pacifique: Đại Tây Dương, Thái Bình Dương.* ▷ *L'Océan:* Tên gọi Đại Tây Dương ở Pháp. *Les plages de l'Océan: Các bãi biển ở Đại Tây Dương.* **2.** Bóng *Océan de:* Vùng mênh mông. *Le désert, vaste océan de sable: Sa mạc, vùng mênh mông toàn cát.* ▷ Cái gợi lên chuỗi những bão tố và những lặng yên của đại dương. *L'océan de la vie: Đại dương của cuộc đời.*

océane [ɔsean] adj. f. Văn Thuộc đại dương.

océanien, ienne [ɔseanjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) châu Đại Dương, (liên quan đến) cư dân châu Đại Dương. ▷ Subst. *Les Océaniens: Những người châu Đại Dương.*

océanique [ɔseanik] adj. **1.** Thuộc đại dương. *Flore océanique: Hệ thực vật đại dương.* **2.** Cạnh đại dương, chịu ảnh hưởng của đại dương. *Climat océanique:* Khí hậu đại dương.

océanographe [ɔseanɔgʀaf] n. Nhà hải dương học.

océanographie [ɔseanɔgʀafi] n.f. Hải dương học.

océanographique [ɔseanɔgʀafik] adj. Thuộc hải dương học. *Études océanographiques: Các nghiên cứu hải dương học. Le Musée océanographique de Monaco: Bảo tàng hải dương học ở Monaco.*

océanologie [ɔseanɔlɔʒi] n.f. Hải dương học khai thác (phần hải dương học áp dụng vào việc khai thác các tài nguyên đại dương và việc bảo vệ các biển).

océanologique [ɔseanɔlɔʒik] adj. Thuộc hải dương học khai thác.

océanologue [ɔseanɔlɔg] n. Nhà hải dương học khai thác.

ocelle [ɔsɛl] n.m. ĐỘNG **1.** Đốm (hình tròn, tâm có màu khác). *Les ocelles des ailes de papillon, des plumes caudales du paon: Các đốm ở cánh bướm, ở lông đuôi công.* **2.** Mắt đơn (ở một số động vật ngành chân khớp).

ocellé, ée [ɔse(ɛl)le] adj. Văn, ĐỘNG Có đốm.

ocelot [ɔslo] n.m. **1.** Mèo rừng Nam Mỹ. **2.** Bộ lông mèo rừng Nam Mỹ. *Cape en ocelot: Áo choàng bằng lông mèo Nam Mỹ.*

ocre [ɔkʀ] n.f. **1.** Đất son (loại đất sét vàng, đỏ hoặc nâu). **2.** Màu phẩm nhuộm có chất nền là đất son. **3.** Màu nâu vàng hoặc nâu đỏ. ▷ Adj. inv. *Des murs ocre: Những tường đất son.*

ocré, ée [ɔkʀe] adj. Có màu đất son vàng hoặc đỏ.

ocreux, euse [ɔkʀø, øz] adj. Thuộc đất son; có chứa đất son.

oct–, octa–, octi–, octo– Từ tố có nghĩa là "tám".

octa [ɔkta] n.m. KHTƯỢNG Đơn vị đo độ mây mù, bề rộng của mây che khuất 1/8 bầu trời.

octaèdre [ɔktaɛdʀ] n.m. (và adj.) HÌNH Hình khối 8 mặt.

octaédrique [ɔktaedʀik] adj. HÌNH Có hình khối 8 mặt. *Cristaux octaédriques: Các tinh thể có 8 mặt.*

octal, ale, aux [ɔktal, o] adj. TIN Thuộc hệ đếm theo cơ số 8.

octane [ɔktan] n.m. HOÁ Chất octan (một loại hydrô cacbua no). ▷ *Indice d'octane:* Chỉ số octan (đo khả năng chống nổ của một chất đốt động cơ nổ). *L'indice d'octane varie de 80 pour les essences ordinaires à 130 pour les essences d'avion: Chỉ số octan biến đổi từ 80 đối với loại xăng thường đến 130 đối với loại xăng máy bay.*

octant [ɔktɑ̃] n.m. **1.** HÌNH Một phần tám của vòng tròn, cung 45°. **2.** HẢI Dụng cụ đo góc giống loại máy lục phân, nhưng có bàn độ 45° cái octan.

octante [ɔktɑ̃t] adj. num. card. Cũ Đphg (Từ dùng ở Bỉ và Thụy Sĩ vùng nói tiếng Pháp) Tám mươi.

octastyle [ɔktastil] adj. KTRÚC Có tám cột ở mặt trước.

octave [ɔktav] n.f. **1.** LUẬTNHTHỜ Khoảng thời gian 8 ngày, sau một lễ lớn –Ngày thứ 8 sau lễ lớn đó. **2.** NHẠC Octavo (khoảng cách 8 độ cao giữa hai nốt nhạc cùng tên thuộc hai gam tiếp nhau); quãng tám. ▷ Độ cao thứ tám trong hệ âm nguyên. *–Jouer un passage à l'octave:* Chơi một đoạn nhạc ở quãng tám trên (hoặc – ít khi hơn – quãng tám dưới). **3.** THỂ Thế thứ tám trong cách đấu kiếm.

octavier [ɔktavje] v. [1] NHẠC **1.** v.intr. Lên một octavo (khi chơi các loại đàn gió).

octavon, onne [ɔktavõ, ɔn] n. và adj. Người lai một phần tám (giữa da đen và da trắng).

O

octet [ɔktɛt] n.m. 1. HOÁ Nhóm 8 điện tử thuộc chung một quỹ đạo nguyên tử (có trong các hóa chất trơ). 2. TIN Nhóm gồm 8 bit, baitơ (byte).

octi– V. oct–.

octidi [ɔktidi] n.m. Ngày thứ tám (trong tuần mười ngày theo lịch Cộng hòa Pháp).

octo– V. oct–.

octobre [ɔktɔbʀ] n.m. Tháng mười dương lịch. ▷ *Les journées d'octobre: Những ngày tháng mười (năm 1789, trong lịch sử Pháp). –La révolution d'Octobre: Cách mạng Tháng mười.*

octocoralliaires [ɔktɔkɔʀaljɛʀ] n.m.pl. ĐỘNG Phân lớp san hô tám tia.

octogénaire [ɔktɔʒenɛʀ] n. và adj. Người từ 80 đến 90 tuổi.

octogonal, ale, aux [ɔktɔgɔnal, o] adj. Thuộc hình bát giác.

octogone [ɔktɔgon] n.m. HÌNH Hình bát giác.

octopode [ɔktɔpɔd] adj. và n. 1. adj. Có tám chân, có tám tua. 2. n.m.pl. ĐỘNG Bộ động vật thân mềm có 8 chân.

octostyle V. octastyle.

octosyllabe [ɔktɔsil(l)ab] adj. và n.m. (Có) tám âm tiết. ▷ N.m. Câu thơ tám âm tiết, câu thơ bát ngôn.

octosyllabique [ɔktɔsil(l)abik] adj. Đồng octosyllabe.

octroi [ɔktʀwa] n.m. 1. Sự ban, sự cấp. *Octroi d'un privilège: Việc ban một đặc quyền.* 2. Thuế nhập thị. *Les droits d'octroi ont été supprimés sur l'ensemble du territoire français en 1948: Các quyền đánh thuế nhập thị đã bị bãi bỏ trên toàn lãnh thổ Pháp năm 1948.* ▷ *Par ext:* Sở thuế nhập thị –Phòng thu thuế nhập thị.

octroyer [ɔktʀwaje] v.tr. [26] Ban, cấp. *Octroyer une grâce: Ban một ân huệ.* ▷ v.pron. Thân *S'octroyer un peu de repos: Tự cho phép nghỉ một chút.* 2. Trợ cấp cho. *La maigre pension qu'on lui octroie: Khoản tiền nhỏ mọn mà người ta trợ cấp cho nó.*

octuor [ɔktyɔʀ] n.m. NHẠC 1. Khúc nhạc bộ tám (viết cho tám giọng hát hoặc tám nhạc cụ). 2. Nhóm gồm 8 nhạc công hoặc 8 ca sĩ.

octuple [ɔktypl] adj. Học Gấp tám lần.

oculaire [ɔkylɛʀ] adj. và n.m. I. adj. 1. Thuộc mắt, của mắt. *Globe oculaire: Nhãn cầu, cầu mắt.* 2. *Témoin oculaire:* Người làm chứng chính mắt thấy, nhân chứng mục kích. II. n.m. Thị kính, hệ thống thị kính.

oculariste [ɔkylaʀist] n. Học Người làm mắt giả.

oculiste [ɔkylist] n. Lỗithời Đồng ophtalmologiste.

oculus [ɔkylys] n.m. KTRÚC Cửa sổ tròn hình mắt bò. *Des oculi* hay *des oculus.*

ocytocine [ɔsitɔsin] n.f. SINHHÓA Loại hoóc–môn kích thích các co bóp của cơ tử cung khi sinh đẻ.

ocytocique [ɔsitɔsik] adj. SINHHÓA Gây kích thích các co bóp của cơ tử cung.

od(o)–, –ode Từ tố có nghĩa là "con đường".

odalisque [ɔdalisk] n.f. 1. Cổ Nô lệ làm thị tì cho vợ vua. 2. Thdụng Cung nữ, cung tần.

ode [ɔd] n.f. VĂN 1. Bài thơ được hát lên (ở Hy Lạp cũ); khúc hát thơ. *On distinguait l'ode triomphale* (Simonide, Pindare) *et celle qui célébrait les plaisirs de l'amour et de la table* (Alcée, Sapho, Anacréon): *Người ta phân biệt khúc hát thơ khải hoàn* (Simonide, Pindare) *với khúc hát thơ ca ngợi các thú vui tình yêu và các thú vui ăn uống* (Alcée, Sapho, Anacréon). 2. Bài thơ trữ tình khổ đối (gồm những khổ thường đối xứng với nhau). *Les odes de Ronsard, de Malherbe, de J.–B. Rousseau: Các thi phẩm trữ tình có khổ đối nhau của Ronsard, Malherbe, J.–B. Rousseau.*

–ode V. od(o)–.

odelette [ɔd(ə)lɛt] n.f. Bài thơ trữ tình ngắn.

odéon [ɔdeõ] n.m. 1. CỔHY Nhà hát ca nhạc. *L'odéon de Périclès à Athènes: Nhà hát Périclès ở Athènes.* 2. Phòng biểu diễn (thường dành cho nghệ thuật sân khấu và nhạc kịch).

odeur [ɔdœʀ] n.f. Mùi. *Bonne, mauvaise odeur: Mùi thơm, mùi khó chịu. Une odeur de moisi: Một mùi mốc.* ▷ Loc. Bóng *Mourir en odeur de sainteté:* Chết hiển thánh sau một cuộc đời sùng đạo; chết có mùi thơm của Thánh. Par ext. *N'être pas en odeur de sainteté auprès de qqn:* Không được người nào đó quý mến.

odieusement [ɔdjøzmã] adv. Một cách đáng ghê tởm, đáng phẫn nộ.

odieux, euse [ɔdjø, øz] adj. 1. Đáng ghê tởm, đáng phẫn nộ, bỉ ổi. *Se rendre odieux: Tự làm cho mình thành bỉ ổi. Mensonge odieux: Điều nói dối ghê tởm.* 2. Rất khó chịu, độc ác và thô bỉ (người). *Il a été odieux avec elle: Nó đã đối xử thô bỉ với bà ta.*

odo– V. od(o)–.

odographe hay **hodographe** [ɔdɔgʀaf] n. và adj. 1. n.m. KỸ Máy ghi độ dài của đường bộ, của đường sắt, hành trình kế. 2. adj. *Courbe odographe,* hay, n.f. *une odographe:* Đường cong đo gia tốc.

odomètre hay **hodomètre** [ɔdɔmɛtʀ] n.m. KỸ Dụng cụ ghi đoạn đường đi của người đi bộ. Đồng podomètre.

odonates [ɔdɔnat] n.m.pl. ĐỘNG Bộ chuồn chuồn. *L'ordre des odonates comprend les libellules: Bộ chuồn chuồn gồm các loại chuồn chuồn.*

odont(o)– Từ tố có nghĩa là "răng".

odontalgie [ɔdõtalʒi] n.f. Y Chứng đau răng.

odontocètes [ɔdõtɔsɛt] n.m.pl. ĐỘNG Phân bộ cá voi có răng.

odontoïde [ɔdõtɔid] adj. GPHẪU Có hình một cái răng. ▷ *Apophyse odontoïde:* Mỏm xương đốt sống trục.

odontologie [ɔdõtɔlɔʒi] n.f. Y Khoa răng.

odontostomatologie [ɔdõtostɔmatɔlɔʒi] n.f. Y Khoa răng miệng.

odorant, ante [ɔdɔʀã, ãt] adj. Có mùi (nhất là có mùi thơm). *Substance odorante: Chất thơm.* Trái inodore.

odorat [ɔdɔʀa] n.m. Khứu giác. *Parfum qui flatte l'odorat: Mùi thơm thích mũi.*

odoriférant, ante [ɔdɔʀifeʀã, ãt] adj. Tỏa mùi thơm dễ chịu. *Prairies odoriférants: Các đồng cỏ tỏa mùi thơm.*

odyssée [ɔdise] n.f. 1. Học Ký về một cuộc hành trình phiêu lưu đầy biến cố bất ngờ. 2. Thdụng Hành trình đầy biến cố; cuộc đời đầy sóng gió.

œcoumène V. écoumène.

œcuménicité [ekymenisite] n.f. TÔN Tính toàn thế giới.

œcuménique [ekymenik] adj. TÔN Thuộc toàn thế giới. ▷ *Concile œcuménique:* Hội nghị Giám mục (công đồng) toàn thế giới của Giáo hội Kitô do Giáo hoàng hoặc các công sứ của Giáo hoàng chủ tọa. ▷ *Conseil oecuménique des Églises:* Hiệp hội thành lập năm 1948 vì sự thống nhất các Giáo hội. ▷ *Patriarche œcuménique: Tước hiệu tự phong của các Giáo trưởng ở Constantinople.*

œcuménisme [ekymenism] n.m. TÔN Phong trào nhằm thống nhất các Giáo hội Kitô.

œdémateux, euse [edematø, øz] adj. Y 1. Thuộc loại phù thũng. 2. Bị phù.

œdème [edɛm] n.m. Y Bệnh phù. *–Œdème pulmonaire:* Phù phổi.

œdicnème [ediknɛm] n.m. ĐỘNG Chim te te đất (thuộc bộ chim dẽ ở các vùng ôn đới và nhiệt đới thân như thân gà trống, đầu to, mắt to). *L'œdicnème criard (Burhinus oedicnemus), appelé aussi courlis de terre, est la seule espèce européence: Loại te te đất hay kêu, còn gọi là courlis de terre, là loại độc nhất ở châu Âu.*

œdipe [edip] n.m. PHTÂM *Œdipe* hay *complexe d'Œdipe:* Chứng Ơ–đíp (phức cảm tâm lý, vô ý thức, trong những ham muốn xác thịt đối với bố mẹ, mà theo Freud, mọi trẻ thơ đều gặp).

œdiplen, ienne [edipjɛ̃, jɛn] adj. PHTÂM Có triệu chứng Ơ–đíp; thuộc chứng Ơ–đíp. *Situation œdiplenne: Tình trạng phức cảm Ơ–đíp.*

œil [œj], plur. **yeux** [jø] n.m. I. 1. Mắt. *Avoir les yeux bleus, noirs: Có mắt xanh, có mắt đen. Perdre un œil dans un accident: Mất một mắt trong một tai nạn. –*Bóng (Thành ngữ, dựa theo Kinh thánh) *Œil pour œil, dent pour dent:* Ăn miếng, trả miếng (công thức của luật phạt hại ai thế nào thì phạt như thế). *–Avoir de bons yeux:* Có mắt nhìn tinh. Loc. Bóng *Avoir bon pied, bon œil:* Mạnh chân, khỏe tay. *–Faire les gros yeux à qqn, à un enfant:* Trừng mắt nhìn ai, trừng mắt nhìn một đứa bé (nhìn một cách nghiêm khắc). 2. *Ouvrir, fermer les yeux:* Mở mắt, nhắm mắt. *Ouvrir des yeux ronds:* Mở tròn mắt (do ngạc nhiên). *–*Bóng *Ouvrir l'œil:* Chú ý nhìn. *–Ouvrir les yeux à qqn:* Mở mắt cho ai, giác ngộ ai. ▷ Bóng *Fermer les yeux:* Chết. *Fermer les yeux à qqn:* Vuốt mắt cho ai. *–*Bóng *Fermer les yeux sur une chose:* Nhắm mắt làm ngơ về một việc gì. *–Ne pas fermer l'œil (de la nuit):* Không ngủ được (ban đêm). ▷ *Cligner de l'œil, des yeux*: Nheo mắt, nháy mắt. *Faire un clin d'œil à qqn*: Nháy mắt với ai. 3. Sự nhìn. *Jeter un œil sur qqch:* Nhìn vào, xem xét nhanh một việc gì. *–Ses yeux sont tombés sur moi:* Nó đột ngột nhìn thấy tôi. *–Sous les yeux de qqn:* Dưới mắt ai, theo cách nhìn của ai. *– Cela saute aux yeux, crève les yeux:* Điều đó là sự thật hiển nhiên. *Ne pas avoir les yeux dans sa poche:* Tọ mò, nhìn cả những gì mà người khác không để ý. *–Visible à l'œil nu:* Nhìn thấy bằng mắt thường. *–*Bóng *Surveiller d'un œil:* Coi sóc, giám sát một cách lơ là. ▷ *Coup d'œil:* Cái liếc nhìn, cái nhìn nhanh. *Jeter un coup d'œil sur qqch:* Liếc qua một việc gì. *–Avoir le coup d'œil:* Có con mắt nhận xét đúng đắn. ▷ *Mauvais œil:* Cái nhìn xúi quẩy. 4. Loc. Bóng *Coûter les yeux de la tête:* Đắt kinh khủng. *–Tourner de l'œil:* Bất tỉnh nhân sự. *–*Dgian *Se battre l'œil de qqch:* Coi thường một việc gì. *Se mettre le doigt dans l'œil:* Nhầm lẫn nặng nề. –Loc. exclam. Thân *Mon œil!:* Nói khoác! Nói dóc! ▷ Loc. adv. *À l'œil:* Không mất tiền. 5. *L'œil mauvais, fourbe, etc*: Tính cách tồi tệ, gian xảo, v.v. ▷ Tâm trạng. *Voir qqn, qqch, d'un bon œil, d'un mauvais œil:* Nhìn ai, nhìn một vật gì với thiện cảm, với ác cảm. II. *Par anal,* (về chức năng). 1. *Œil de verre:* Mắt giả. 2. *Œil électrique:* Tế bào quang điện. III. *Par anal,* (về hình dạng). 1. KỸ (plur. *œils*). Lỗ. *L'œil d'une aiguille:* Lỗ kim. *Œil d'une roue:* Lỗ để đặt trục bánh xe. *Œil d'un marteau:* Lỗ

tra cán búa. ▷ HẢI *Œil épissé:* Vòng cuốn đầu dây thừng. ▷ IN Phần chữ nổi. **2.** Váng mỡ nổi trên bát canh. –Lỗ xốp trong ruột bánh mì, trong pho mát. **3.** CÂY Mầm, nụ, chồi.

œil-de-boeuf [œjdəbœf] n.m. KTRÚC Ô cửa mắt bò (hình tròn hoặc bầu dục). *Des œils-de-bœuf.*

œil-de-chat [œjdəʃa] n.m. KHOÁNG Đá mắt mèo (sắc óng ánh, có thể chuyển từ màu vàng xanh sang màu hoa cà-xám). *Des œils-de-chat.*

œil-de-perdrix [œjdəpɛRdRi] n.m. Vết chai giữa hai ngón chân. *Des œils-de-perdrix.*

œil-de-tigre [œjdətigR] n.m. Loại thạch anh có thớ song song ánh màu vàng.

œillade [œjad] n.f. Cái nhìn trộm, cái liếc mắt đồng lõa. *Spécial. Lancer, décocher une œillade à qqn: Liếc nhìn ai (để đưa tình).*

œillère [œjɛR] n.f. **1.** Lá chắn bằng da gắn vào nẹp của dây cương để ngựa khỏi nhìn ngang. ▷ Bóng *Avoir des œillères:* Có cách nhìn hẹp hòi, thiên kiến, thiển cận. **2.** Chén hình bầu dục để rửa mắt.

1. oeillet [œjɛ] n.m. **1.** Lỗ tròn (để luồn dây giày, thừng chão, cúc áo). **2.** Miếng kim loại nhỏ hình tròn để nẹp vào lỗ tròn. *Pince à œillet: Kìm để nẹp lỗ tròn.* –Mảnh nẹp bờ một lỗ thủng hình tròn. **3.** Bể kết tinh ở ruộng muối.

2. oeillet [œjɛ] n.m. **1.** Cây cẩm chướng. ▷ Hoa cẩm chướng. **2.** *Œillet d'Inde:* Cúc vạn thọ.

1. oeilleton [œjtõ] n.m. Bộ phận gắn vào thị kính (của một dụng cụ quang học, của máy ảnh để ngắm dễ hơn). ▷ Ống ngắm (ở một số súng).

2. oeilleton [œjtõ] n.m. THỰC Chồi cổ rễ, chồi nách lá. *Œilletons d'artichaut: Các chồi cổ rễ của cây atisô.*

œilletonnage [œjtɔnaʒ] n.m. CÂY Cách nhân giống cây bằng cách tách chồi ở cổ rễ, sự ngắt bỏ chồi ở lá.

œilletonner [œjtɔne] v.tr. [1] CÂY **1.** Nhân giống cây bằng cách tách chồi ở cổ rễ. **2.** Ngắt bỏ chồi nách lá (một cây ăn quả), ngắt bỏ chồi thân (một cây).

œillette [œjɛt] n.f. Một loại cây thuốc phiện.

œkoumène V. écoumène.

œn(o)– Từ tố có nghĩa là "rượu nho".

œnanthe [ønãt] n.f. THỰC Cây họ thảo sống dưới nước, nhẵn nhụi không lông, có chất độc.

œnanthique [ønãtik] adj. Hoc Có hương vị rượu nho.

œnilisme [enilism] hay **œnolisme** [enɔlism] n.m. Y Chứng nghiện rượu nho.

œnolique [enɔlik] adj. SINHHÓA *Acides œnoliques:* Các axit yếu để nhuộm đỏ rượu nho.

œnologie [enɔlɔʒi] n.f. Kỹ thuật làm rượu nho và bảo quản rượu nho.

œnologique [enɔlɔʒik] adj. Thuộc kỹ thuật làm rượu nho và bảo quản rượu nho.

œnologue [enɔlɔg] n. Chuyên gia về rượu nho.

œnométrie [enɔmetRi] n.f. KỸ Sự phân tích các đặc tính của một thứ rượu nho.

œnométrique [enɔmetRik] adj. KỸ Thuộc cách phân tích rượu nho.

œnothera [enɔteRa] hay **œnothère** [enɔteR] n.m. THỰC Cây cỏ lừa.

œnothéracées [enɔteRase] n.f.pl. THỰC Họ rau dừa nước (loại cây hai lá mầm, có cánh phân, thường mọc ở những nơi đất ẩm).

œrsted [œRsted] n.m. LÝ Ostet (đơn vị cường độ từ trường).

œrstite [œRstit] n.f. LKIM Thép từ (có chứa titan và côban và có từ tính cao).

œsophage [ezɔfaʒ] n.m. GPHẪU Thực quản.

œsophagien, ienne [ezɔfaʒjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU, Y Thuộc thực quản.

œsophagite [ezɔfaʒit] n.f. Y Viêm thực quản.

œsophagoscope [ezɔfagɔskɔp] n.m. Y Ống soi thực quản.

œstradiol [østRadjɔl] n.m. SINH Chất oxtrađiôn (chất gây động dục rất mạnh, được coi như là một hoóc–môn nữ).

œstral, ale, aux [østRal, o] adj. SINH *Cycle œstral:* Chu kỳ động dục (của con vật cái có vú).

œstre [østR] n.m. ĐỘNG Ruồi giòi mũi (thân dày, đầy lông, thường đẻ trứng dưới da hoặc trong lỗ mũi các gia súc, đặc biệt là cừu).

œstrogène [østRɔʒɛn] adj. và n.m. SINH (Thuộc) sự gây động dục. *Hormones œstrogènes: Hoóc–môn động dục.* ▷ N.m. *Les oestrogènes: Các chất gây động dục.*

œstrone [østRon] n.f. Ostron. Đồng (theo qui ước quốc tế) folliculine.

œstrus [østRys] n.m. SINH Thời kỳ động dục.

œuf, oeufs [œf, ø] n.m. **I. 1.** Trứng. *Le blanc et le jaune de l'œuf: Lòng trắng và lòng đỏ của trứng. Œuf d'autruche: Trứng đà điểu.* ▷ ĐỘNG Trứng (loài bò sát, loài cá, loài côn trùng). *Œuf de serpent: Trứng rắn. Œufs de cabillaud: Trứng cá mo ruy. Œufs d'esturgeon,* (caviar): Trứng cá tầm. **2.** Trứng gà (món ăn). *Œuf à la coque, en gelée, sur le plat: Trứng chần nước sôi, trứng để đông, trứng lập là. Œuf dur: Trứng luộc.* **3.** loc. *Mettre*

tous ses œufs dans le même panier: Dốc toàn bộ vốn liếng vào một việc. *–Marcher sur des œufs:* Hành động đặc biệt thận trọng; giữ gìn cẩn thận như đi trên trứng. *–Tondre un œuf:* Tìm cách kiếm lời từ những điều nhỏ nhất; rán sành ra mỡ. *–Plein comme un œuf:* Đầy ắp, không còn chỗ để. *–Étouffer, tuer dans l'œuf:* Làm thui chột, để chết non từ trong trứng (làm hỏng một cuộc kinh doanh khi mới là dự án). *–C'est l'œuf de Colomb:* Việc dễ nhưng phải có sáng kiến. *–Dgian Va te faire cuire un œuf!:* Cút đi, đi cho khuất mặt! 4. Par anal. *Œuf de Pâques:* Kẹo hình trứng làm quà lễ Phục sinh. **II.** SINH Trứng (do sự thụ tinh); phôi tử. Đồng zygote.

œuvé, ée [øve] adj. Có trứng (cá).

œuvre [œvR] n. **I.** n.f. 1. Công việc, việc. *Faire œuvre utile: Làm việc có ích.* –Loc. *Être le fils de ses œuvres:* Tự lực làm nên, tự tay làm nên. 2. Hành động, hoạt động, việc làm. Prov. *À l'œuvre on connaît l'ouvrier* (hay *l'artisant*): Xem việc làm mới biết hay, dở. *–Être, se mettre à l'œuvre:* Bắt tay vào việc. *–Mettre en œuvre:* Dùng, vận dụng, sử dụng. Bóng Dùng đến. *Mettre tout en œuvre pour réussir: Dùng đủ mọi cách để đạt cho được kết quả.* ▷ Lỗithời *Œuvre de chair:* Sự giao hợp, sự giao cấu. 3. Tổ chức từ thiện. *Œuvre de bienfaisance: Công việc từ thiện. Laisser une partie de sa fortune à des œuvres: Để lại một phần tài sản cho các tổ chức từ thiện.* 4. Tác phẩm (văn học, nghệ thuật). *Œuvres choisies, complètes d'un écrivain: Tuyển tập, toàn tập của một nhà văn. Une œuvre de jeunesse, de maturité: Một tác phẩm thời thanh xuân, một tác phẩm của độ tuổi chín mùi.* 5. HẢI (au plur.) *Œuvres vives d'un navire:* Phần tàu trên mớn nước. **II.** n.m. 1. HOÁ *Le grand œuvre:* Công cuộc tìm kiếm đá tạo vàng. 2. Văn Toàn bộ tác phẩm của một nghệ sĩ (đặc biệt là tác phẩm hội họa). *L'œuvre peint de Michel-Ange: Toàn bộ công trình hội họa của Michel-Ange.* 3. XDỤNG *Gros œuvre:* Công việc xây dựng phần thô (của một công trình). *Second œuvre:* Các công việc hoàn thiện bên trong nhà. *En œuvre, hors œuvre:* Trong thân nhà, ngoài thân nhà. –Loc. *À pied d'œuvre:* Gần nơi xây dựng, chân công trình. *Apporter des matériaux à pied d'œuvre: Đưa vật liệu đến tận nơi xây dựng.* –Bóng Thdụng *Être à pied d'œuvre:* Sắp làm một việc gì.

œuvrer [œvRe] v. intr. [1] Làm việc, hành động. *Œuvrer pour une cause: Hành động vì một sự nghiệp.*

1. off [ɔf] adj. inv. Đồng hors-champ.

2. off [ɔf] adj. inv. Tiết mục ngoài lề (không ghi trong chương trình chính thức). *Festival officiel et festival off: Hội diễn chính thức và hội diễn ngoài lề.*

offense [ɔfɑ̃s] n.f. 1. Lời chửi rủa, lời lăng nhục. *Faire, recevoir une offense: Đưa ra một lời lăng nhục, chịu một lời lăng nhục. Offense envers un chef d'État: Lời lăng nhục một nguyên thủ quốc gia.* 2. TÔN Tội (xúc phạm đến Chúa Trời).

offensé, ée [ɔfɑ̃se] adj. và n. (Thuộc) người bị xúc phạm: *Susceptibilité offensée: Lòng tự ái bị xúc phạm.* ▷ Subst. *C'était l'offensé qui, dans un duel, avait le choix des armes: Trong cuộc quyết đấu, chính người bị xúc phạm được chọn loại vũ khí.*

offenser [ɔfɑ̃se] **I.** v.tr. [1] 1. Lỗithời Làm thương tổn (các giác quan). *Lumière qui offense le regard: Ánh sáng làm thương tổn cái nhìn.* 2. Đụng chạm đến, xúc phạm, làm mất lòng ai. *Offenser un ami: Xúc phạm một người bạn.* 3. TÔN *Offenser Dieu:* Phạm tội xúc phạm Chúa Trời. **II.** v.pron. *S'offenser:* Cáu, tức giận, phật ý. *Elle s'offense d'un rien: Bà ta cáu vì một chuyện không dâu.*

offenseur [ɔfɑ̃sœR] n.m. Kẻ xúc phạm.

offensif, ive [ɔfɑ̃sif, iv] adj. và n. **I.** adj. Tấn công, dùng để tấn công. *Grenade offensive: Lưu đạn để tấn công.* **II.** n.f. 1. Sự tiến công quân sự. *Prendre l'offensive: Tiến công.* 2. Bóng Cuộc tiến công. *Mener une vigoureuse offensive contre les abus: Tiến công mãnh liệt chống tệ lạm nhũng.*

offensivement [ɔfɑ̃sivmɑ̃] adv. Theo thế tiến công.

offertoire [ɔfɛRtwaR] n.m. LUẬTNHTHỜ Phần dâng bánh, rượu (trong lễ thánh). ▷ Kinh đọc lúc dâng bánh, rượu. ▷ Nhạc lúc dâng bánh, rượu.

office [ɔfis] n. **I.** n.m. 1. Cũ Bổn phận. 2. Lỗithời Chức vụ. Loc. Mới *Remplir son office: Giữ chức vụ. Faire office de:* Dùng để. ▷ Loc. *D'office:* Mặc nhiên, do lệnh trên. *Avocat désigné d'office: Luật sư do trên chỉ định.* 3. Plur. *Bons offices:* Sự giúp đỡ. *Offrir ses bons offices à qqn: Giúp đỡ ai.* –Sự làm trung gian hòa giải về ngoại giao. 4. Cổ Chức vụ được xét xử. *Acheter un office de connétable: Mua một chức xét xử ở Tòa án Nguyên soái (xưa).* 5. Chức. *Office de notaire: Chức công chứng viên.* 6. Văn phòng, hãng. *Office touristique: Hãng du lịch.* 7. HCHÍNH Sở, cục. *Office national météorologique: Cục khí tượng quốc gia.* 8. LUẬTNHTHỜ *Office divin,* hay, absol., *office:* Lễ đạo, lễ misa. *L'office des morts: Lễ cầu siêu, lễ truy điệu.* **II.** n.f. (Hiếm hay Đphg) hay m. (Thdụng) Gian bếp phụ, gian dọn ăn (cạnh bếp).

official, aux [ɔfisjal, o] n.m. GIÁOLUẬT Giáo sĩ thẩm phán địa phận.

O

officialisation [ɔfisjalizasjõ] n.f. Sự chính thức hóa.

officialiser [ɔfisjalize] v.tr. [1] Chính thức hóa.

officialité [ɔfisjalite] n.f. GIÁOLUẬT Quyền xét xử của giáo sĩ thẩm phán địa phận –Trách nhiệm của giáo sĩ thẩm phán địa phận. –Toa án địa phận.

officiant [ɔfisjã] n.m. (và adj. m.) THCHÚA Linh mục chủ lễ, thầy tư tế.

officiel, elle [ɔfisjɛl] adj. và n. 1. adj. Công, thuộc nhà chức trách. *Mettre en doute l'interprétation officielle d'un événement: Nghi ngờ sự giải thích của nhà chức trách về một sự kiện. Avis officiel d'une nomination: Thông báo của nhà chức trách về một sự bổ nhiệm. Le "Journal officiel": "Công báo".* 2. Có chức quyền, có chức trách. *Les personnages officiels: Các nhân vật có chức trách, các nhà chức trách, các quan chức.* ▷ N.m. *L'entrée des officiels: Việc gia nhập giới quan chức. –Par ext:* Người phụ trách, người tổ chức một cuộc thi đấu thể thao.

officiellement [ɔfisjɛlmã] adv. Một cách chính thức. *Candidat officiellement désigné: Người dự tuyển được chỉ định chính thức.*

1. officier [ɔfisje] v.intr. [1] 1. Làm lễ, đứng chủ lễ. 2. Bóng Đùa Làm một việc tầm thường với thái độ quan trọng hóa. *Il faut découper le poulet, voulez–vous officier?: Có mỗi một việc chặt thịt gà, anh có muốn làm ra vẻ long trọng không?.*

2. officier [ɔfisje] n.m. 1. Cổ Người có chức vụ được xét xử. ▷ Đầy tớ trong một gia đình sang. *Officier de bouche: Đầy tớ dầu bếp.* ▷ *Officier de santé:* Y sĩ (thầy thuốc có thể hành nghề ở Pháp cho đến năm 1892 mà không cần có bằng bác sĩ). 2. Viên chức dân sự. *Officier ministériel: Viên chức chính phủ. Officier de police judiciaire, de l'état civil: Viên chức công an tư pháp, viên chức hộ tịch.* 3. Sĩ quan. *Officier de l'armée active, de réserve: Sĩ quan quân đội tại ngũ, sĩ quan dự bị. Officiers supérieurs: Sĩ quan cấp tá. Officiers généraux: Sĩ quan cấp tướng.* ▷ Thành viên ban chỉ huy một tàu buôn. ▷ Thành viên đội danh dự. 4. Người được thưởng huân chương. *Officier de la Légion d'honneur: Người được thưởng Bắc đẩu bội tinh. Grand officier: Người được thưởng Nhị đẳng bội tinh. Officier du Mérite agricole: Người được thưởng Huân chương công trạng nông nghiệp.*

officière [ɔfisjɛʀ] n.f. 1. Cũ Nữ tu có nhận một chức vụ. 2. Nữ sĩ quan trong Đội Danh dự.

officieusement [ɔfisjøzmã] adv. Một cách không chính thức.

officieux, euse [ɔfisjø, øz] adj. 1. Lỗithời Ân cần giúp đỡ, tử tế. 2. Không chính thức. *La nouvelle est encore officieuse: Nguồn tin vẫn là chưa chính thức.*

officinal, ale, aux [ɔfisinal, o] adj. Học Dùng làm dược liệu, dùng để pha chế thuốc. *Plantes officinales:* Cây dược liệu.

officine [ɔfisin] n.f. 1. Phòng thí nghiệm của một dược sĩ. 2. Bóng,Khinh Ổ làm điều ám muội. *Officine de conspirateurs: Ổ những kẻ ngầm mưu phản.*

offlag V. oflag.

offrande [ɔfʀɑ̃d] n.f. 1. Văn Quà, đồ quyên. *Apporter son offrande à une souscription: Mang phần đóng góp vào một cuộc quyên góp.* 2. Đồ cúng thần linh. 3. LUẬTNHTHỜ Phần lễ thu qua các đồ cúng của tín đồ.

offrant [ɔfʀɑ̃] n.m. *Le plus offrant:* Người trả giá cao nhất. *Adjudication au plus offrant: Sự bán (đấu giá) cho người trả giá cao nhất.*

offre [ɔfʀ] n.f. 1. Sự biếu, sự tặng. –*Spécial.* Sự trả giá. *Faire une offre: Trả giá (bao nhiêu đó).* ▷ Quà biếu, quà tặng. *Accepter, repousser une offre: Nhận một quà tặng, trả lại một quà tặng.* 2. LUẬT Việc chịu trả nợ hoặc thực hiện một nghĩa vụ (để khỏi bị truy tố). 3. Lượng hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường; mức cung. *La loi de l'offre et de la demande: Luật cung cầu.* ▷ *Offre publique d'achat (O.P.A.):* Dạm mua thôn tính các cổ phiếu (với giá cao hơn ở thị trường chứng khoán).

offrir [ɔfʀiʀ] I. v.tr. [35] 1. Đưa, tặng, biếu. *Offrir ses services à qqn: Giúp đỡ một người nào đó. Offrir des gâteaux: Tặng bánh ga tô. Offrir son bras à qqn:* Đưa tay cho ai khoác (vì xã giao, vì nghi lễ). 2. Tặng làm quà. *Offrir un disque à qqn pour Noël: Tặng một dĩa hát cho ai làm quà Nôen.* 3. Đặt giá, trả giá. *Il offre tant de la maison: Nó trả giá cái nhà chừng nấy (ngần ấy).* 4. Phô bày, nêu ra. *Ce tableau offre un exemple de la seconde manière du peintre: Bức tranh đó nêu ra một ví dụ về phong cách thứ hai của họa sĩ.* II. v.pron. *S'offrir à (+ inf.):* Xin làm (một việc gì). *Je m'offre à vous reconduire: Tôi xin tiễn đưa anh.* ▷ Đến, xuất hiện, xảy ra. *Une occasion s'offre à vous: Một cơ hội đến với anh.*

offset [ɔfsɛt] n.m.inv. IN Lối in ốp–xét. Appos. *Machine offset:* Máy in ốp–xét.

off shore hay **offshore** [ɔfʃɔʀ] adj. inv. và n.m. (Từ ngữ Mỹ) KỸ 1. Thuộc các kỹ thuật tìm kiếm, khoan và khai thác các mỏ dầu ở biển. *Prospection off shore: Sự thăm dò mỏ dầu lửa.* ▷ N.m. *L'off shore:* Tổng thể các kỹ thuật tìm kiếm, khoan và khai thác

dầu lửa. **2.** *Commandes, achats off shore:* Việc đặt mua, việc mua dầu lửa cho các dụng cụ chiến tranh mà nước Mỹ làm ngay tại những nước có quân Mỹ đóng.

offusquer [ɔfyske] v.tr. [**1**] **1.** lỗithời Làm cho tối, che mờ. *"Le soleil offusqué"* (Paul Morand): *"Mặt trời bị che mờ"* (Paul Morand). **2.** Làm bực mình, làm tức tối. *Son franc-parler offusque les gens: Lối nói thẳng của nó làm bực mình những người khác.* ▷ v.pron. réfl *S'offusquer:* Bực mình, tức tối. *S'offusquer d'une remarque: Bực mình vì một nhận xét.*

offlag hay **oflag** [ɔflag] n.m. Trại tù binh sĩ quan (của phát xít Đức).

og(h)am [ɔgam] hay **og(h)amique** [ɔgamik] adj. và n.m. (Thuộc) chữ viết của ngôn ngữ Celte ở Irlande và xứ Galles (thế kỷ thứ V đến thế kỷ VII). –N.m. *L'ogham:* Chữ viết Celte nói trên.

ogival, auz [ɔʒival, o] adj. Có dạng cung hình chéo. ▷ Cũ *Style ogival: Phong cách gô-tic.*

ogive [ɔʒiv] n.f. **1.** Cung hình chéo để đỡ dưới vòm nhà. *Croisée d'ogives:* Chỗ giao nhau của hai cung ở đá đỉnh vòm. *La voûte d'ogives est caractéristique des monuments du Moyen Âge de style gothique, du XII^e au XIV^es.: Vòm các cung hình chéo là đặc trưng của những công trình thời Trung cổ theo phong cách gô-tic, từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 14.* **2.** *Par ext,* abusiv. Vòm gồm hai cung cắt nhau theo góc nhọn. **3.** Phần có dáng cung hình chéo. *L'ogive d'un obus: Phần cong đầu đạn súng cối. –Ogive nucléaire:* Phần cong đựng một lượng hạt nhân (của một quả bom, một tên lửa).

ogre [ɔgʀ], **ogresse** [ɔgʀɛs] n. Yêu tinh, quỷ ăn thịt người. –Loc. *Manger comme un ogre: Ăn thùng bất tri thình.*

oh! [o] interj. **1.** Ồ! Ôi! *Oh! c'est toi!: Ồ! Anh đấy à!.* **2.** Chao ôi! *Oh! si je pouvais réussir!: Chao ôi! Nếu tôi có thể thành công!.*

ohé! [ɔe] interj. Ới! Bớ! Này! *Ohé! du bateau!: Ới! Tàu đâu!*

ohm [om] n.m ĐIỆN Ôm (đơn vị điện trở).

ohmique [omik] adj. ĐIỆN Thuộc hiện tượng điện trở; thuộc luật điện trở.

ohmmètre [ommɛtʀ] n.m. ĐIỆN Ôm kế (để đo điện trở).

–oïde, –oïdal Từ tố chỉ ý niệm về sự giống nhau.

oïdie [ɔidi] n.f. THỰC Yếu tố sinh sản của nấm cao cấp; bào tử nấm cao cấp.

oïdium [ɔidjɔm] n.m. **1.** THỰC Nấm đơn bào có hại cho cây trồng; nấm độc hại cây. *Oïdium du houblon, du rosier, de la vigne: Nấm độc hại cây hoa bia, cây hồng, cây nho.* **2.** Bệnh do các nấm độc gây cho cây.

oie [wa] n.f. **1.** Con ngỗng. *On engraisse les oies domestiques pour obtenir le foie gras: Người ta vỗ béo ngỗng nhà để lấy gan. Plume d'oie:* Bút lông ngỗng. **2.** *Jeu de l'oie:* Trò chơi cờ ngỗng. ▷ *Pas de l'oie:* Bước đi chân ngỗng (trong lễ duyệt binh). **3.** Bóng và Khinh Tên đại ngốc. *Oie blanche:* Cô gái ngây thơ, khờ khạo.

oignon [ɔnõ] n.m. **I. 1.** Cây hành tây. **2.** Củ hành: *Pleurer en épluchant les oignons:* Chảy nước mắt khi gọt hành. *Soupe, tarte à l'oignon:* Xúp hành, bánh hành. **3.** Loc. Bóng, Thân *Aux petits oignons:* Tuyệt, rất tốt. *Se mêler de ses oignons:* Chỉ lo cho riêng mình. *En rang d'oignons:* Thẳng hàng, theo hàng một. **4.** Củ (của một số cây). *Oignons de tulipe: Củ uất kim hương.* **II.** Bóng **1.** Chai cứng ở ngón chân (do đi giày quá chật). **2.** Đồng hồ quả quít.

oignonade [ɔnɔnad] n.f. Món ăn lấy hành làm chính.

oignonière [ɔnɔnjɛʀ] NÔNG Đất trồng hành.

oïl [ɔjl] Từ cổ có nghĩa là *oui: vâng.* ▷ *Langue d'oïl:* Ngôn ngữ vùng bắc sông Loire ở Pháp thời Trung Cổ (đối lập với *oc*).

oindre [wẽdʀ] v.tr. [**66**] Cũ hay Văn Xoa một chất béo. –Prov. *Oignez vilain, il vous poindra, poignez vilain, il vous oindra:* Nhẹ nhàng với thằng đểu thì nó làm già, cứng nhắc với nó thì nó sẽ phải đấu dịu. Không thể mềm mỏng với những tên thô lỗ cục cằn; mềm nắn rắn buông. **2.** THCHÚA Xức dầu thánh.

oing hay **oint** [wẽ] n.m. KỸ *Vieux oing:* Mỡ cũ để tra các trục xe.

oint, ointe [wẽ, wẽt] adj. và n. **I.** adj. **1.** Được bôi mỡ, bôi dầu. **2.** Được xức dầu Thánh. **II.** n.m. THCHÚA Người được xức dầu Thánh. *L'Oint du Seigneur:* Chúa Giêsu.

oiseau [wazo] n.m. **1.** Chim. *–Chant, cri, gazouillis, sifflement des oiseaux: Tiếng hót, tiếng kêu, tiếng líu lo, tiếng huýt của những con chim. Migration des oiseaux: Sự di trú của đàn chim.* Văn *L'oiseau de Jupiter:* Chim đại bàng. *L'oiseau de Minerve:* Chim cú. **2.** Loc. Bóng *L'oiseau s'est envolé:* Chim bay mất rồi; người (mà ta tìm) đã đi mất rồi. *Être comme l'oiseau sur la branche: Như chim trên cành, trong một tình thế bấp bênh. –*Prov. *Petit à petit l'oiseau fait son nid:* Từng chút, từng chút chim vẫn làm xong tổ, kiên nhẫn thì đến đích. ▷ *À vol d'oiseau:* Theo đường thẳng chim bay. **3.** Thân, Khinh Gã, đứa, tên, thằng. *En voilà un drôle d'oiseau!: Đó đúng là một tên kỳ cục! Vilain oiseau: Đứa hư, thằng hư. Oiseau de malheur, de*

O

mauvais augure: Kẻ đem bất hạnh, kẻ đem tin dữ. –Đùa souvent Mía *Oiseau rare:* Người có những đặc tính đặc biệt ít có. 4. KỸ Cái giá của thợ lợp nhà.

oiseau-lyre [wazoliʀ] n.m. Chim thiên cầm. *Des oiseaux-lyres.*

oiseau-mouche [wazomuʃ] n.m. Chim ruồi. *Des oiseaux-mouches.*

oiseler [waz(ə)le] 1. v.tr. [22] Đặt chim mồi làm bẫy. 2. v.intr. Đánh bẫy chim.

oiselet [waz(ə)lɛ] n.m. Lỗithời Chim nhỏ.

oiseleur [waz(ə)lœʀ] n.m. Người làm nghề bẫy chim.

oiselier, ière [wazəlje, jɛʀ] n. Hiếm Người nuôi chim, bán chim.

oiselle [wazɛl] n.f. 1. Cũ Chim mái. 2. Mới, Thân và Khinh Cô nàng ngây ngô, khờ khạo.

oisellerie [wazɛlʀi] n.f. 1. Nghề nuôi chim (để bán). 2. Nơi nuôi chim.

oiseux, euse [wazø, øz] adj. Vô ích, phù phiếm. *Discours oiseux: Bài diễn văn phù phiếm.*

oisif, ive [wazif, iv] adj. và n. 1. adj. Nhàn rỗi, không có việc làm, ăn không ngồi rồi. 2. n. Kẻ vô nghề nghiệp, kẻ ngồi không.

oisillon [wazijõ] n.m. Chim nhỏ, chim non.

oisivement [wazivmã] adv. Một cách nhàn rỗi, vô công rồi nghề.

oisiveté [wazivte] n.f. Tình trạng nhàn rỗi, tình trạng ngồi không.

oison [wazõ] n.m. 1. Ngỗng con. 2. *Par métaph.* và Khinh Kẻ ngốc, người ngây ngô, người không có kinh nghiệm.

O.K. [ɔke] adv. và adj. inv. Thân Được! Đồng ý!

okapi [ɔkapi] n.m. Hươu rừng (ở nước Zaïre, thuộc họ hươu cao cổ).



okapi

okoumé [ɔkume] n.m. Cây trám hồng (ở vùng châu Phi xích đạo, gỗ mềm để đóng các đồ quý và làm gỗ dán).

-ol Từ tố có nghĩa là "dầu".

olé! hay **ollé!** [ɔle] interj. Cố lên! Cố lên (lời thúc giục trong các cuộc đua bò tót ở Tây Ban Nha). ▷ Loc. adj. Thân *Olé olé:* Bừa bãi, phóng túng. *Des plaisanteries un peu olé olé: Những lời dùa cợt có phần bừa bãi.*

olé-, olé(i)-, olé(o)- Các từ tố có nghĩa là "cây ô liu", là "dầu".

oléacées [ɔlease] n.f.pl. THỰC Họ cây hai lá mầm hợp cánh (trong đó có loài cây ô liu).

oléagineux, euse [ɔleaʒinø, øz] adj. và n.m. 1. Thuộc chất dầu. 2. Có dầu, có thể cho dầu. *Graine oléagineuse: Hạt có dầu.* ▷ N.m. Cây có dầu, cây cho dầu.

oléate [ɔleat] n.m. HOÁ Ôlêat (muối hoặc exte của axit ôlêic).

olécrane hay **olécrâne** [ɔlekʀan] n.m. GPHẪU Mỏm khuỷu (ở khuỷu tay).

oléfiant, ante [ɔlefjã, ãt] adj. HOÁ Sinh dầu.

oléfine [ɔlefin] n.f. HOÁ Ôlêfin. *Les oléfines, ou hydrocarbures éthyléniques, très réactifs, jouent un rôle fondamental dans l'industrie chimique: Các ôlêfin hoặc hiđrô cacbua êtylen, rất nhạy phản ứng, đóng vai trò chủ yếu trong công nghiệp hóa học.*

oléi- V. olé-.

oléicole [ɔleikɔl] adj. NÔNG Thuộc nghề trồng ôliu.

oléiculteur, trice [ɔleikyltœʀ, tʀis] n. NÔNG Người trồng ôliu.

oléiculture [ɔleikyltyʀ] n.f. NÔNG Nghề trồng ôliu.

oléine [ɔlein] n.f. HOÁ Ôlêin.

oléique [ɔleik] adj. HOÁ *Acide oléique:* Axit ôlêic.

oléo- V. olé-.

oléoduc [ɔleɔdyk] n.m. KỸ Ống dẫn dầu. V. pipeline.

oléolat [ɔleɔla] n.m. DƯỢC Tinh dầu.

oléomètre [ɔleɔmɛtʀ] n.m. KỸ Dụng cụ đo mật độ dầu.

oléopneumatique [ɔleɔpnømatik] adj. KỸ *Système de suspension oléopneumatique:* Hệ thống ngưng khí dầu.

oléum [ɔleɔm] n.m. HOÁ Ôlêum, axit sulfuric bốc khói (dùng để tạo phênol, chất màu và chất nổ).

olfactif, ive [ɔlfaktif, iv] adj. Thuộc khứu giác.

olfaction [ɔfaksjõ] n.f. Học Khứu giác.

oliban [ɔlibã] n.m. Hiếm Nhựa hương.

olibrius [ɔlibʀiys] n.m. **1.** Kẻ yêng hùng khoác lác (trong kịch tôn giáo thời Trung cổ). **2.** Thân, Khinh Kẻ lố lăng, tên thông thái rởm, kẻ quấy rầy.

olifant [ɔlifɑ̃] n.m. Tù và bằng ngà (của các hiệp sĩ). *Roland à Roncevaux sonna de l'olifant: Rô-lăng đã thổi tù và ở Rông-xo-vô.*

olig(o)– Từ tố có nghĩa là "nhỏ bé, không nhiều".

oligarchie [ɔligaʀʃi] n.f. Học Chế độ tập đoàn trị, chế độ gia đình trị; tập đoàn thống trị, gia đình thống trị. *L'oligarchie romaine: Chế độ tập đoàn trị La Mã.*

oligarchique [ɔligaʀʃik] adj. Học Thuộc chế độ tập đoàn trị, thuộc chế độ gia đình trị. *État oligarchique: Nước thuộc chế độ tập đoàn trị.*

oligarque [ɔligaʀk] n.m. Học Thành viên một tập đoàn thống trị.

oligiste [ɔliʒist] adj. (và n.m.) KHOÁNG *Fer oligiste:* Quặng sắt đỏ có những mảnh tinh thể lớn có ánh kim loại.

oligo– V. olig(o)–.

oligocène [ɔligɔsɛn] n.m. và adj. ĐCHẤT Thế oligoxen (một phần thế nummulitic thuộc kỷ thứ ba). –Adj. *Faune oligocène: Hệ động vật thế ôligôxen.*

oligochètes [ɔligɔkɛt] n.m.pl. ĐỘNG Loài giun đốt có chứa một ít tơ.

oligoclase [ɔligɔklaz] n.f. KHOÁNG Ôligôcla (loại khoáng có chứa natri và canxi).

oligo-élément hay **oligoélément** [ɔligoelemɑ̃] n.m. SINHHÓA Nguyên tố vi lượng.

oligophrénie [ɔligofʀeni] n.f. Y Chứng thiểu năng tâm thần, chứng tâm thần đần độn. ▷ *Oligophrénie phénylpyruvique.* Đồng phénylcétonurie.

oligopole [ɔligopɔl] n.m. KTẾ Thị trường độc quyền (rất ít người bán nhưng rất đông người mua).

oligopolistique [ɔligopɔlistik] adj. KTẾ Thuộc tình trạng thị trường độc quyền.

oligurie [ɔligyʀi] n.f. Y Chứng giảm lượng nước tiểu, chứng giảm niệu.

olim [ɔlim] n.m.inv. SỬ Sổ sách của Pháp viện tối cao Paris (1254–1318).

olivaie [ɔlivɛ] hay **oliveraie** [ɔlivʀɛ] n.f. Nơi trồng ôliu. Đồng olivette (nghĩa 1).

olivaison [ɔlivɛzõ] n.f. NÔNG Việc thu hoạch ôliu. –Mùa thu hoạch ôliu.

olivâtre [ɔlivɑtʀ] adj. Có màu xanh ôliu. *Teint olivâtre:* Màu xanh ôliu, màu xanh nâu.

olive [ɔliv] n.f. **1.** Quả ôliu. *Huile d'olive:* Dầu ôliu. *Olives vertes:* Ôliu xanh (hái lúc còn xanh và dầm trong nước muối). *Olives noires:* Ôliu đen (hái lúc chín, dội nước sôi và dầm trong dầu). *Olives farcies:* Ôliu nhồi nhân. **2.** Appos. *Couleur olive, vert olive,* hay absol., *olive:* Màu ôliu, màu xanh pha nâu. *Des robes olive: Những chiếu áo dài màu ôliu.* **3.** KTRÚC Họa tiết trang trí có hình ôliu. **4.** KỸ Vật có hình dạng quả ôliu (nắm đấm cửa, quả ngắt điện, v.v.). **5.** GPHẪU *Olives bulbaires:* Các trám hành (chỗ lồi mặt trước hành não).

oliveraie V. olivaie.

olivétain, aine [ɔlivetɛ̃, ɛn] n. TÔN Tu sĩ dòng Thánh Bơ noa (thành lập trên đỉnh Ôlivê thế kỷ 14).

olivette [ɔlivɛt] n.f. **1.** Nơi trồng ôliu. **2.** Nho có hạt dài. **3.** Cà chua thuôn dài. **4.** Plur. Điệu vũ mùa thu hoạch ôliu.

olivier [ɔlivje] n.m. Cây ôliu. SỬ *Mont des Oliviers:* Đồi gần Jerusalem nơi chúa Giêsu bị cầm tù. ▷ Gỗ ôliu. *Coupe, mortier en olivier: Cốc bằng gỗ ôliu, cối bằng gỗ ôliu.*



olivine [ɔlivin] n.f. KHOÁNG Ôlivin (loại đá gần như là đá quý, màu ôliu).

ollaire [ɔllɛʀ] adj. KỸ *Pierre ollaire:* Đá mềm dùng làm bình, làm chậu.

ollé V. olé.

olographe [ɔlɔgʀaf] adj. LUẬT Tự tay người để di chúc viết và ký tên.

olympiade [ɔlɛ̃pjad] n.f. **1.** Khoảng thời gian 4 năm giữa hai kỳ đại hội Ôlimpic của Hi Lạp. **2.** Thế vận hội Ôlimpic. *Les prochaines olympiades: Các kỳ thế vận hội Ôlimpic sắp tới.*

olympien, ienne [ɔlɛ̃pjɛ̃, jɛn] adj. **1.** THẦN Thuộc người ở Olimpơ, nơi ở của các thần. *Zeus oplympien: Dót (vị thần tối cao) ở Olimpơ.* **2.** Văn Có sự cao cả thanh bình và uy nghiêm. *Calme oplympien: Sự yên tĩnh cao cả thanh bình và uy nghiêm.*

olympique [ɔlɛ̃pik] adj. **1.** CỔHY Thuộc Ôlimpi. *Jeux Olympiques:* Đại hội thể thao Ôlimpic (4 năm một lần) tổ chức tại Olimpi để cúng thần Dót. Mới Thế vận hội Olimpic. **2.** Thuộc các cuộc đua thể thao Ôlimpic. *Record oplympique: Kỷ lục Olimpic.*

O

ombelle [ɔ̃bɛl] n.f. THỰC Tán, chùm hoa hình tán.

ombellé, ée [ɔ̃bɛlle] adj. THỰC Được xếp thành tán.

ombellifère [ɔ̃bɛllifɛʀ] adj. và n.f.pl. THỰC 1. adj. Thành tán. *Plante ombellifere: Cây có hoa hình tán.* 2. n.f.pl. Loại cây hoa hình tán. Sing. *Une ombellifere: Một cây hoa có hình tán.*

ombelliforme [ɔ̃bɛllifɔʀm] adj. Học Có hình tán.

ombellule [ɔ̃bɛllyl] n.f. THỰC Tán con.

ombilic [ɔ̃bilik] n.m. 1. GPHẪU Rốn. –Lỗ rốn. 2. KHCƠ Chỗ phình giữa cái khiên hoặc giữa một mặt bẹt. 3. THỰC Rốn quả, rốn nấm.

ombilical, ale, aux [ɔ̃bilikal, o] adj. Thuộc rốn. *Hernie ombilicale: Thoát vị rốn. Cordon ombilical: Dây rốn.*

ombiliqué, ée [ɔ̃bilike] adj. Học Có rốn, có chỗ lõm.

omble [ɔ̃bl] n. m. Cá hồi loại lớn.

ombrage [ɔ̃bʀaʒ] n. m. 1. Bóng cây; cành lá che bóng, tán che bóng. *Ombrage épais: Bóng cây dày.* 2. Bóng *Porter ombrage à qqn:* Làm tổn thương tổn lòng tự ái của ai. *Prendre ombrage de qqch: Cáu, tức về điều gì.*

ombragé, ée [ɔ̃bʀaʒe] adj. Có bóng cây che. *Parc ombragé: Công viên có bóng cây.*

ombrager [ɔ̃bʀaʒe] v. tr. [15] Che bóng, che rợp. *L'arbre ombrageait la maison: Cây che bóng mái nhà.*

ombrageux, euse [ɔ̃bʀaʒø, øz] adj. 1. Nhát, sợ bóng. *Cheval, âne ombrageux: Ngựa sợ bóng, lừa sợ bóng.* 2. Bóng Dễ cáu tức; đa nghi, dễ tự ái. *Caractère ombrageux: Tính đa nghi, tính dễ tự ái.*

1. ombre [ɔ̃bʀ] n. f. I. 1. Bóng (của vật). *L'ombre qui règne dans les forêts: Trong rừng toàn bóng cây.* ▷ *Par ext. L'ombre, les ombres de la nuit:* Bóng tối. 2. Bóng (của người). *Voir son ombre sur la route: Thấy bóng mình trên đường.* ▷ *Ombres chinoises:* Bóng các con rối bằng giấy cắt, bằng các động tác ngón tay, bàn tay (hắt lên màn, lên tường). ▷ Loc. Bóng *Suivre qqn comme son ombre, être l'ombre de qqn:* Theo ai từng bước; theo sát ai như hình với bóng. *–Courir après une ombre:* Chạy theo một cái bóng (chạy theo những ảo tưởng). *Lâcher la proie pour l'ombre:* Thả mồi bắt bóng. *–Avoir peur de son ombre:* Sợ cả bóng của mình (nhát như cáy). *L'ombre de:* Bóng dáng, hình bóng. *Il n'y a pas l'ombre d'un doute: Không có bóng dáng một sự nghi ngờ.* 3. Chỗ bóng (phần tô màu tối đậm trong một bức tranh, một bức vẽ). *Impression de relief créée par les ombres: Cảm tưởng về hình nổi do các chỗ bóng tạo nên.* ▷ Loc. Bóng *Il y a une ombre au tableau:* Có một bóng đen ở bức tranh (có những điều khiến cho hoàn cảnh chưa phải là hoàn toàn như ý). 4. Bóng ma *–Bóng Être l'ombre de soi–même:* Chỉ còn là cái bóng của chính mình (đã suy yếu, chỉ còn sống lay lắt). 5. Bóng Bóng tối (sự âm thầm, sự giấu tên). *Votre nom ne sera pas mentionné, vous resterez dans l'ombre: Tên anh sẽ không được nêu, anh sẽ vẫn trong bóng tối.* II. Loc. adv. *À l'ombre:* Trong bóng mát. *–Bóng Thân Mettre qqn à l'ombre:* Bỏ tù một người nào. ▷ Bóng Văn *À l'ombre de:* Bên cạnh; dưới sự che chở. *"À l'ombre des jeunes filles en fleurs", roman de M. Proust.* (1918) *"Dưới bóng những cô gái tươi như hoa", tiểu thuyết của M. Proust (1918).*

2. ombre [ɔ̃bʀ] n. m. Cá hồi nâu.

3. ombre [ɔ̃bʀ] n. f. Đất son nâu (dùng làm màu vẽ).

ombrelle [ɔ̃bʀɛl] n. f. 1. Dù, ô. 2. ĐỘNG Dù của con sứa (phần nhão, hình quả chuông ở mình sứa).

ombrer [ɔ̃bʀe] v. tr. [1] Đánh bóng (một bản vẽ, một bức tranh).

ombrette [ɔ̃bʀɛt] n. f. Cò (ở châu Phi nhiệt đới, có tổ rất lớn).

ombreux, euse [ɔ̃bʀø, øz] adj. 1. Văn Cho bóng mát. *Ramure ombreuse: Cành cây tỏa bóng mát.* 2. Rợp bóng. *Vallons ombreux: Thung lũng rợp bóng.*

ombrine [ɔ̃bʀin] n. f. Cá đù sọc nâu.

ombudsman [ɔmbydzman] n. m. Người trung gian hòa giải, (giữa chính phủ và dân chúng).

–ome Y Tiếp tố gợi ý nghĩ về khối u *(fibrome, carcinome).*

oméga [ɔmega] n. m. 1. Ômêga (chữ cuối cùng trong bảng chữ cái Hy Lạp). ▷ Bóng *L'alpha et l'oméga:* Đầu và cuối (Kinh Thánh). 2. LÝ ω: Ký hiệu của tốc độ góc hoặc xung động một đại lượng hình sin. –Ω: Ký hiệu của Ôm.

omelette [ɔmlɛt] n. f. Trứng tráng. *Une ome-lette aux champignons: Trứng tráng với nấm.* ▷ Loc. prov. *On ne fait pas d'ome-lette sans casser d'oeufs:* Có hy sinh mới có thành công.

omettre [ɔmɛtʀ] v. tr. [68] Bỏ qua, bỏ quên, bỏ lỡ; tự ý tránh (làm, hành động). *Omettre un mot dans une lettre: Bỏ sót một từ trong một bức thư. Omettre de saluer: Quên không chào.*

omicron [ɔmikʀɔn] n. m. Chữ thứ 15 trong bảng chữ cái Hy Lạp.

omis, ise [ɔmi, iz] adj. và n. m. 1. adj. (Cái) bị bỏ sót, bị bỏ quên, bị bỏ qua. *Trois mots*

omis: Ba từ bị bỏ sót. **2.** n. m. QUÂN Người không có tên trong sổ quân dịch.

omission [ɔmisjõ] n. f. Sự bỏ sót, sự bỏ quên; điều bỏ sót, điều bỏ quên. *Signaler une omission: Chỉ ra một chỗ bỏ sót. –Péché d'omission, par omission:* Tội bỏ sót.

omni– Từ tố có nghĩa là "tất cả".

omnibus [ɔmnibys] n. m. và adj. inv. **1.** Cổ Xe chở khách (chạy từng chặng trong thành phố). **2.** *Train omnibus* hay *omnibus.* Tàu chợ (đỗ tất cả các ga); tàu thường. Trái express, rapide.

omnidirectionnel, elle [ɔmnidiʀɛksjɔnɛl] adj. KỸ Toàn hướng (có cùng tính chất, cùng hiệu quả trong mọi hướng). *Antenne omnidirectionnelle: Ăng–ten toàn hướng. Micro omnidirectionnel: Micrô toàn hướng.*

omnipotence [ɔmnipɔtãs] n. f. Quyền tuyệt đối; toàn quyền.

omnipotent, ente [ɔmnipɔtã, ãt] adj. Có quyền lực tuyệt đối; có toàn quyền. *Chef omnipotent: Một người chỉ huy có toàn quyền.*

omnipraticien, ienne [ɔmnipʀatisjɛ̃, jɛn] n. Thầy thuốc đa khoa.

omniprésence [ɔmnipʀezãs] n. f. Sự có mặt khắp mọi nơi.

omniprésent, ente [ɔmnipʀezã, ãt] adj. Có mặt khắp nơi. *Dieu est omniprésent: Thượng đế có mặt ở khắp nơi.*

omniscience [ɔmnisjãs] n. f. Sự thông hiểu toàn năng; sự thông hiểu vô biên. *Omni-science divine: Sự thông hiểu vô biên của thánh thần.*

omniscient, iente [ɔmnisjã, jãt] adj. Toàn năng, toàn trí.

omnisports [ɔmnispɔʀ] adj. inv. Bao gồm mọi môn thể thao, nơi tiến hành nhiều môn thể thao tổng hợp. *Gymnase omnisports: Phòng tập thể thao tổng hợp.*

omnium [ɔmnjɔm] n. m. **1.** THỂ Cuộc đua xe đạp gồm nhiều chặng. ▷ Cuộc đua ngựa (cho mọi lứa tuổi). **2.** TÀI Công ty tổng hợp.

omnivore [ɔmnivɔʀ] adj. và n. m. (Thuộc) loại tạp ăn. *Le porc est omnivore: Lợn là loại tạp ăn.*

omoplate [ɔmɔplat] n. f. Xương bả vai. *L'omoplate, sur laquelle s'insèrent de nombreux muscles rattachant le tronc au membre supérieur, s'articule avec la clavicule en avant et avec la tête humérale en haut: Xương bả vai, trên đó dính nhiều cơ, nối thân người với chi trên, khớp với xương đòn ở trước và với chỏm xương cánh tay ở trên.*

on [õ] pron. pers. indéf. Đại từ ngôi thứ ba. không đổi, bao giờ cũng làm chủ ngữ. **I.** Chỉ một hoặc nhiều người không xác định. **1.** Con người, người ta. *Autrefois, on vivait mieux: Ngày xưa, con người sống tốt hơn. Quand on veut, on peut: Khi người ta muốn, người ta có thể làm được. On n'aime qu'une fois: Người ta chỉ yêu một lần.* **2.** Một số người. *Ici, on est plutôt de gauche: Ở đây, khá người thuộc phái tả.* **3.** Nhiều người, dư luận. *On dit, on raconte que:* Nhiều người nói rằng, nhiều người kể rằng. ▷ Loc. *On dirait: Cứ như là. Il gesticule et parle tout seul, on dirait un fou: Nó khua tay múa chân và nói lẩm nhẩm một mình, cứ như là một thằng điên. –On dirait que:* Hình như. *On dirait qu'il arrive: Hình như nó đến.* **4.** Một người nào đó, có người. *On frappe: Có người gõ cửa. On vous demande au secrétariat: Có người xin gặp anh ở văn phòng. On sert le dîner: Người ta dọn bữa tối. On a interdit ce passage: Người ta đã cấm lối đi này.* ▷ Loc. *On ne peut plus.* Người ta không thể... hơn nữa. *Il est on ne peut plus bête: Nó ngu đần không ai hơn nữa. On ne sait jamais:* Người ta không biết chắc lúc nào. *Il peut encore venir, on ne sait jamais: Nó có thể còn đến nhưng người ta không biết chắc lúc nào.* **II.** Chỉ một hoặc nhiều người đã được xác định. **1.** Thân Tôi, tớ, mình. *Oui, on arrive: Vâng, tớ đến. –*Văn *On a voulu montrer dans ce chapitre: Tôi muốn chỉ rõ trong chương này.* ▷ Thân Chúng tôi. *Chez nous, généralement, on n'agit pas ainsi: Ở nơi chúng tôi thông thường chúng tôi không làm như thế. Nous, on va au cinéma: Còn chúng tôi, chúng tôi đi xem phim.* **2.** Thân Mày, cậu, anh, các anh. *Alors? On ne dit pas bonjour?: Sao? Cậu không chào à?* **3.** Nó, người ấy, chúng nó, họ. *Nous sommes encore très liés: on me raconte ses secrets: Chúng tôi vẫn rất gắn bó với nhau: chúng nó vẫn thổ lộ với tôi những bí mật của chúng. Quand on est belle et coquette: Khi bà ta còn đẹp và còn đỏm dáng. On est tous frères: Họ là anh em tất. Si l'on réfléchit: Nếu họ suy nghĩ.*

onagrariacées [ɔnagʀaʀjase] hay **onagrariées** [ɔnagʀaʀje] n. f. pl. THỰC Đồng œnothéracées.

1. onagre [ɔnagʀ] n. m. **1.** Lừa hoang, lừa rừng (ở I–ran và Ấn Độ). **2.** CỔĐẠI Súng bắn đá.

2. onagre [ɔnagʀ] n. f. Cây cỏ lừa (loại cây hai lá mầm có hoa lớn màu vàng).

onanisme [ɔnanism] n. m. Thói thủ dâm.

onc, oncques hay **onques** [õk] adv. Cũ Không bao giờ.

1. once [õs] n. f. **1.** Đơn vị đo trọng lượng xưa. *Once romaine:* 1/12 của livre. *Once de Paris:* 1/16 của livre. ▷ Đơn vị đo trọng lượng Ăng-glô xắc–xông bằng 1/16 livre, tức 28,35g. **2.** Bóng *Une once de:* Một chút, một

tí. *Ne pas avoir une once de bon sens:* Không có chút lương tri nào.

2. once [ōs] n. f. Báo tuyết (ở vùng núi Trung Á). Đồng panthère des neiges.

onchocercose [ōkɔsɛʀkoz] n. f. Y Bệnh giun onchocerco.

oncial, ale, aux [ōsjal, o] adj. và n. f. *Écriture onciale:* Chữ viết ôngxian (dùng chữ hoa La mã to và tròn). *Caractères onciaux:* Chữ ôngxian. ▷ N. f. *Manuscrit en onciale:* Bản thảo bằng chữ ôngxian.

oncle [ōkl] n. m. 1. Bác, chú, cậu. *Oncle paternel, maternel: Bác nội, chú, bác ngoại, cậu.* ▷ *Par ext.* Chú, dượng (chồng cô, dì). 2. *Oncle à la mode de Bretagne:* Bác (chú, cậu) họ. ▷ *Oncle d'Amérique:* Bà con xa giàu có để lại cho thừa kế bất ngờ.

oncogène [ōkɔʒɛn] adj. Y Có tính chất gây nên các u hoặc thúc đẩy sự xuất hiện các u; gây u. *Virus oncogène: Vi rút gây u.*

oncques V. onc.

onction [ōksjō] n. f. 1. LUẬTNHTHỜ Lễ xức dầu Thánh. *Onction du baptême: Lễ xức dầu Thánh rửa tội. –Onction* hay *sacrement des malades* (cho đến năm 1963 còn gọi là *extrême-onction*): Lễ Thánh thứ năm của Nhà thờ Ki tô cho các tín đồ sắp chết. 2. Văn Giọng điệu, cung cách sự dịu dàng, sự êm ái. *Un prédicateur plein d'onction: Một người thuyết giáo đầy dịu dàng.*

onctueusement [ōktɥøzmã] adv. Một cách dịu dàng, êm ái.

onctueux, euse [ōktɥø, øz] adj. 1. Trơn, mịn màng (như dầu). *Pâte, crème onctueuse: Bột mịn, kem nhuyễn.* 2. Bóng (Thường khinh) Dịu dàng, êm ái. *Une éloquence, des manières onctueuses: Một sự hùng biện êm ái, những cử chỉ dịu dàng.*

onctuosité [ōktɥozite] n. f. Tính mịn màng, tính dịu dàng.

ondatra [ōdatʀa] n. m. ĐỘNG Chuột hải ly (gốc ở Bắc Mỹ, thích nơi đầm lầy). *L'ondatra, appelé couramment "rat musqué", est recherché pour sa belle fourrure brune: Chuột hải ly, thường gọi là "chuột xạ" được chuộng vì bộ lông đẹp màu nâu.*

onde [ōd] n. f. **I.** 1. Văn Sóng, làn sóng. *Le vent fait des ondes sur le lac: Gió làm mặt hồ gợn sóng.* ▷ Đồ trang trí hình sóng lượn. *Les ondes d'une colonne torse, d'une chevelure: Những đường sóng lượn trên một cột văn, trên một mái tóc.* 2. Văn, Lỗithời Làn nước. *Une onde limpide:* Một làn nước trong. *Voguer sur les ondes: Lướt trên những làn nước.* **II.** LÝ 1. Sóng (sự biến dạng của một môi trường lỏng lan ra từ một điểm). *Onde de marée: Sóng nước triều. Onde acoustique: Sóng âm thanh. Onde de choc:* Sóng xung kích; sóng siêu âm (do một vật có tốc độ chuyển động cao hơn tốc độ của âm thanh gây ra). 2. Sóng (mọi hiện tượng dao động có tính lan truyền). *Onde sismique: Sóng địa chấn. Onde lumineuse: Sóng ánh sáng. Onde stationnaire: Sóng đứng. Onde amortie: Sóng yếu dần, sóng tắt dần.* ▷ *Fonction d'onde:* Hàm số sóng. *La fonction d'onde permet de déterminer la probabilité de présence d'une particule dans un élément de volume donné: Hàm số sóng giúp xác định khả năng có một hạt trong một nguyên tố có khối lượng đã cho. Ondes électromagnétiques: Sóng điện từ. Ondes radioélectriques* hay *hertziennes: Sóng vô tuyến, sóng héc.* (Thdụng *grandes ondes, ondes moyennes, petites ondes: Sóng dài, sóng trung, sóng ngắn. Émission sur ondes courtes: Phát trên sóng ngắn).* –Loc. Bóng, Thân *Être sur la même longueur d'onde:* Chung một tiếng nói, hiểu biết lẫn nhau. ▷ VIỄN *Onde porteuse:* Sóng mang, sóng truyền. 3. Plur. *Les ondes.* Các buổi truyền hình, phát thanh. *Retransmission sur les ondes: Sự tiếp sóng. Mise en ondes d'une émission: Phát trên sóng.* 4. NHẠC *Ondes Martenot:* Máy phát sóng Mactonô (một loại dụng cụ điện tử có phím để phát tiếng).

ondée [ōde] n. f. Mưa rào. Đồng averse.

ondemètre [ōdmɛtʀ] n. m. VIỄN Sóng kế, ba kế.

ondin, ine [ōdɛ̃, in] n. 1. THẦN (ít dùng ở giống đực) Thủy thần (trong thần thoại Bắc Âu). 2. n. f. Bóng Người nữ bơi lội trẻ và duyên dáng.

on–dit [ōdi] n. m. inv. Lời đồn đại. *Se méfier des on–dit: Dè chừng những lời đồn đại.*

ondoiement [ōdwamã] n. m. 1. Sự gợn sóng, sự nhấp nhô. *Ondoiement des blés sous le vent: Sự gợn sóng của lúa mì dưới gió.* 2. THCHÚA Sự rửa tội tạm (làm gấp, rút gọn vào những phần chủ yếu).

ondoyant, ante [ōdwajã] adj. Nhấp nhô, lắc lư.

ondoyer [ōdwaje] 1. v. intr. [26] Gợn sóng, nhấp nhô, rập rờn. *Les drapeaux ondoient au vent: Những lá cờ rập rờn trước gió.* 2. v. tr. LUẬTNHTHỜ Rửa tội tạm. *Ondoyer un nouveau–né en danger de mort: Rửa tội tạm cho một trẻ sơ sinh sắp chết.*

ondulation [ōdylasjō] n. f. 1. Chuyển động của sóng. *Ondulations de la houle: Chuyển động của sóng lừng.* 2. Đường hình sóng lượn; chỗ nhấp nhô. *Ondulations des cheveux: Những hình sóng lượn của tóc; những làn sóng tóc. –Ondulations d'un terrain, de nappes de charriage: Những chỗ nhấp nhô của một khu đất, của những lớp cuốn.*

ondulatoire [õdylatwaʀ] adj. 1. Có tính chất của sóng. *Mouvement ondulatoire des vagues: Sự chuyển động theo làn của các ngọn sóng.* 2. LÝ Thuộc các sóng. ▷ *Mécanique ondulatoire:* Cơ học sóng. *La mécanique ondulatoire joue un rôle fondamental en physique nucléaire et en astrophysique: Cơ học sóng có một vai trò chú yếu trong vật lý hạt nhân và trong vật lý thiên văn.*

ondulé, ée [õdyle] adj. Lượn sóng. *Cheveux ondulés: Tóc lượn sóng.* ▷ Có những đường sóng lượn. *Tôle ondulée: Tôn có đường sóng lượn.*

onduler [õdyle] v. [1] 1. intr. Lượn sóng, chuyển động nhấp nhô; có những lượn sóng. *Les herbes ondulent sous le vent: Cỏ lượn sóng theo gió. Ses cheveux ondulent naturellement: Tóc nó có những lượn sóng tự nhiên.* 2. v. tr. Làm cho lượn sóng. *Onduler ses cheveux: Uốn tóc kiểu sóng lượn.*

onduleur [õdylœʀ] n. m. ĐIỆN Máy biến dòng (biến dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều).

onduleux, euse [õdylø, øz] adj. Lượn sóng, nhấp nhô. *Démarche, draperie onduleuse: Dáng đi nhấp nhô, màn trướng lượn sóng.*

one man show [wanmanʃo] Loc. subst. m. (Anglicisme) Tiết mục chỉ một người diễn. Đồng (chính quyền khuyên nên dùng) spectacle solo hay solo.

onéreux, euse [ɔneʀø, øz] adj. Tốn kém, phải trả tiền. *Un logement onéreux: Một chỗ ở phải trả tiền.* ▷ *À titre onéreux:* Phải trả tiền.

one-step [wanstɛp] n. m. inv. Điệu nhảy bước một.

ongle [õgl] n. m. 1. Móng tay, móng chân (người). *Racine de l'ongle: Chân móng. Se faire les ongles.* Tự sửa lấy móng (tay, chân). ▷ Loc. Bóng *Avoir les ongles crochus*: Hà tiện, keo kiệt. *Avoir de l'esprit (de l'humour, etc.) jusqu'au bout des ongles.* Có nhiều trí tuệ (nhiều tài hài hước v.v). *Savoir qqch sur le bout des ongles:* Hiểu đầy đủ, hiểu thấu đáo một việc gì. 2. Vuốt (thú ăn thịt); móng (chim săn mồi). ▷ Loc. Bóng *Avoir bec* (hay *dents) et ongles:* Có đủ thứ cần thiết để tự vệ.

onglée [õgle] n. f. Cước (sự tê cóng đau đớn đầu ngón tay do rét). *Avoir l'onglée:* Bị cước.

onglet [õglɛ] n. m. 1. KỸ Sự ghép mộng (trong nghề thợ mộc). *Assemblage à onglet:* Mộng ghép. *Boîte à onglets:* Hộp mộng (dụng cụ để giữ lưỡi cưa khi trổ mộng). 2. Thịt cơ hoành của bò; bít tết cắt từ thịt cơ hoành của bò. *Onglet à l'échalote: Bít tết rán hành tăm.* 3. Khắc nắp hộp, khắc lưỡi dao (để dễ mở). 4. HÌNH Khối góc cắt trong một khối lớn. 5. THỰC Cuống cánh hoa, cuống đài hoa. 6. IN Lề (ở gáy sách để dán các phụ bản vào trong). *Gravure montée sur onglet: Tranh dán trên lề.*

onglette [õglɛt] n. f. Dao nhỏ dẹt của thợ khắc.

onglier [õglije] n. m. Hộp đồ sửa móng tay.

onglon [õglõ] n. m. ĐỘNG Móng (ở châu trâu, bò v.v.).

onguent [õgã] n. m. Thuốc bôi dạng mỡ; pomát (để bôi da).

onguiculé, ée [õgikyle] adj. và n. m. ĐỘNG *Mammifères onguiculés:* Thú có vuốt, có móng. ▷ N. m. *Un, les onguiculé(s).*

ongulés [õgyle] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm động vật ăn cỏ móng guốc.

onguligrade [õgyligʀad] adj. ĐỘNG Đi bằng móng guốc; có móng guốc.

onirique [ɔniʀik] adj. 1. Thuộc dạng chiêm bao, thuộc các giấc mộng. 2. Như cõi mộng.

onirisme [ɔniʀism] n. m. Y Mộng thức (chứng hoang tưởng có những ảo giác giống cảnh thấy trong mộng).

oniromancie [ɔniʀomãsi] n. f. Thuật đoán mộng.

onomasiologie [ɔnɔmazjɔlɔʒi] n. f. NGÔN Ngành ngữ nghĩa học nghiên cứu các tên gọi xuất phát từ khái niệm.

onomastique [ɔnɔmastik] adj. và n. f. NGÔN 1. adj. Thuộc các tên riêng. *Table onomastique: Bảng các tên riêng.* 2. n. f. Khoa nghiên cứu các tên riêng.

onomatopée [ɔnɔmatɔpe] n. f. NGÔN Việc tạo từ tượng thanh; từ tượng thanh. *Cliquetis, glouglou, clapoter, crac, boum sont des onomatopées: Lách cách, ùng ục, lộp bộp, tách, bùm là những từ tượng thanh.*

onomatopéique [ɔnɔmatɔpeik] adj. Học Tượng thanh.

onques V. onc.

onto– Từ tố có nghĩa là "cái tồn tại, điều tồn tại".

ontogenèse [õtɔʒənɛz] hay **ontogénie** [õtɔʒeni] n. f. SINH Khoa học nghiên cứu sự tăng trưởng và phát triển của các cá thể (từ khi còn là trứng cho đến khi tuổi trưởng thành); khoa cá thể phát sinh.

ontogénique [õtɔʒenik] hay **ontogénétique** [õtɔʒenetik] adj. Thuộc khoa cá thể phát sinh.

ontologie [õtɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Bản thể học.

ontologique [õtɔlɔʒik] adj. TRIẾT Thuộc bản thể học. *"Preuve ontologique de l'existence de Dieu": Luận cứ bản thể học về sự tồn tại của Chúa Trời.*

O

ontologiquement [õtɔlɔʒikmã] adv. TRIẾT Về mặt bản thể học.

ontologisme [õtɔlɔʒism] n. m. TRIẾT Khuynh hướng coi trọng đặc biệt các vấn đề thuộc bản thể học.

O.N.U. [oɛny] hay **ONU** [ony] n. f. Tổ chức Liên Hiệp Quốc (viết tắt bằng các chữ đầu).

onusien, ienne [ɔnyzjɛ̃, jɛn] adj. và n. THÂN Thuộc tổ chức Liên Hiệp Quốc. ▷ Subst. Viên chức của tổ chức Liên Hiệp Quốc.

onych(o)– Từ tố có nghĩa là "móng".

onychophagie [ɔnikɔfaʒi] n. f. Y Thói gặm móng.

onyx [ɔniks] n. m. Onixơ; mã não có vân.

onyxis [ɔniksis] n. m. Y Viêm lớp da dưới móng.

onzain [õzɛ̃] n. m. VĂN Khổ thơ mười một câu.

onze [õz] adj. và n. m. inv. **I.** adj. **1.** adj. num. cardinal inv. Mười một. *Onze à table: Mười một người ở bàn ăn.* **2.** adj. num. ord. inv. Thứ mười một. *Louis XI: Lu-i thứ XI. Page onze: Trang mười một.* **II.** n. m. inv. **1.** Con số mười một. **2.** Ngày thứ 11 trong tháng. *Le onze mai: Ngày mười một tháng năm.* **3.** THỂ Đội bóng đá (gồm mười một cầu thủ). *Le onze de France: Đội bóng đá của Pháp.*

onzième [õzjɛm] adj. và n. **I.** adj. **1.** adj. num. ord. Thứ mười một. *Onzième au classement: Đứng thứ mười một trong bảng xếp hạng.* **2.** Loc. *Ouvriers de la onzième heure: Những người làm việc sau cùng.* **II.** n. **1.** *Le, la onzième:* Người thứ mười một. **2.** n. m. Một phần mười một. *Héritier pour un onzième: Người thừa kế một phần mười một của tài sản.* **3.** n. f. NHẠC Quãng mười một.

onzièmement [õzjɛmmã] adv. Mười một là...

oo– Từ tố có nghĩa là "quả trứng".

oocyte [ɔɔsit] n. m. Đồng ovocyte.

oogone [oogɔn] n. f. THỰC Noãn nguyên bào (ở các tảo và một số loại nấm).

oolite hay **oolithe** [ɔɔlit] n. f. ĐCHẤT Đá vôi hình cầu nhỏ li ti; đá trứng cá.

oolithique [ɔɔlitik] adj. ĐCHẤT Có chứa đá trứng cá. *Les calcaires oolithiques sont très fréquents au Jurassique: Các loại đá vôi có chứa đá trứng cá rất thường thấy ở kỷ Jura.*

oosphère [ɔɔsfɛʀ] n. f. THỰC Giao tử cái của thực vật.

oospore [ɔɔspɔʀ] n. f. THỰC Tế bào noãn (của các loại tảo và nấm).

oothèque [ɔɔtɛk] n. f. ĐỘNG Vỏ kén chứa trứng (của một số loại côn trùng).

op. chữ tắt của *opus.*

O.P.A. [opea] n. f. KTẾ Viết tắt của (Offre Publique d'Achat.

opacification [ɔpasifikasjõ] n. f. Sự làm mờ đục; sự mờ đục. ▷ Y Sự cản quang (đưa một chất chắn các tia X vào một bộ phận hoặc một mạch để tiện nghiên cứu).

opacifier [ɔpasifje] v. tr. [1] Làm mờ đục. ▷ v. pron. *S'opacifier:* Trở nên mờ đục.

opacimètre [ɔpasimɛtʀ] n. m. KỸ Mật độ kế (dụng cụ đo độ mờ đục của một chất).

opacimétrie [ɔpasimetʀi] n. f. KỸ Sự đo độ mờ đục.

opacité [ɔpasite] n. f. **1.** HIẾM Bóng tối dày đặc. *L'opacité des forêts tropicales: Bóng tối dày đặc của các rừng nhiệt đới.* **2.** Tính mờ đục. ▷ LÝ Tỷ lệ giữa luồng sáng truyền và luồng sáng tới.

opale [ɔpal] n. f. và adj. inv. **1.** n. f. Đá ô pan (đá quý có tia lóng lánh). **2.** adj. inv. Có màu trắng sữa của đá ô pan. *Du verre opale: Thủy tinh màu trắng sữa.*

opalescence [ɔpalɛsɑ̃s] n. f. VĂN Dạng lóng lánh màu sữa (như đá ô-pan).

opalescent, ente [ɔpalɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. VĂN Lóng lánh màu sữa (như đá ô pan).

opalin, ine [ɔpalɛ̃, in] adj. và n. f. **1.** adj. Có màu sữa và có tia lóng lánh. *Porcelaine opaline:* Sứ màu sữa và lóng lánh. **2.** n. f. Thủy tinh màu trắng sữa có tia lóng lánh. ▷ *Bibelot en opaline: Đồ lặt vặt bằng thủy tinh màu sữa.*

opalisation [ɔpalizasjõ] n. f. KỸ Sự làm cho có ánh sữa.

opaliser [ɔpalize] v. tr. [1] KỸ Làm cho trong mờ và có màu sữa. *Ampoule électrique en verre opalisé:* Bóng điện bằng thủy tinh trong mờ.

opaque [ɔpak] adj. **1.** Mờ đục, chắn sáng. *Corps opaque: Vật thể mờ đục.* **2.** LÝ *Opaque à:* Không để lọt các tia...; chắn các tia... *Corps opaque aux rayons X: Vật chắn các tia X.* **3.** Chỉ để lọt đôi chút ánh sáng; dày đặc, nhìn không rõ. *Brouillard opaque: Sương mù dày đặc.*

op art [ɔpaʀt] n. m. Trào lưu nghệ thuật trừu tượng phát sinh ở Mỹ năm 1960.

ope [ɔp] n. m. hay f. KTRÚC Lỗ đặt rầm gỗ (đục vào tường). Đồng trou de boulin. ▷ Lỗ thoát khói.

–ope, –opie Từ tố có nghĩa là "sự nhìn".

open [ɔpɛn] adj. inv. (và n.) **1.** THỂ (Thuộc) cuộc thi thể thao mở rộng (cho cả các vận động viên chuyên nghiệp và không chuyên). *Tournoi open de golf, de tennis: Cuộc đấu gôn hữu nghị mở rộng; cuộc đấu quần vợt hữu nghị mở rộng. L'open de Roland-Garros:*

Cuộc thi đấu tài tử của Rôlăng Garô. **2.** *Billet open:* Vé máy bay chưa hẹn ngày.

openfield hay **open field** [ɔpenfild] n. m. ĐỊA Phần đất rộng trồng trọt được không có rào dậu.

open market [ɔpen maʀkɛt] n. m. KTẾ Chính sách thị trường mở.

opéra [ɔpeʀa] n. m. **1.** Ôpêra; nhạc kịch. *Les opéras de Mozart, de Verdi: Các ôpêra của Môđa, của Vécđi.* –*Opéra bouffe:* V. bouffe. –*Grand opéra* hay *opéra sérieux:* Bi nhạc kịch. **2.** Loại nhạc kịch. *Amateur d'opéra: Người ham thích nhạc kịch.* – *L'opéra italien: Nhạc kịch Ý.* **3.** Nhà hát nhạc kịch. ▷ *L'Opéra:* Nhà hát nhạc kịch Pari, Viện hàn lâm âm nhạc quốc gia. *Les chœurs de l'Opéra: Các dội hợp xướng của Nhà hát nhạc kịch.*

opéra–ballet [ɔpeʀabalɛ] n. m. Ôpêra ba lê; nhạc vũ kịch. *Lully et Rameau composèrent des opéras–ballets: Lully và Rameau soạn các vở Ô–pê–ra ba lê.*

opérable [ɔpeʀabl] adj. Có thể mổ. *Malade, tumeur opérables: Người bệnh có thể mổ, khối u có thể mổ.*

opéra–comique [ɔpeʀakɔmik] n. m. **1.** Ca kịch (có xen lời thoại). **2.** Nhà hát ca kịch.

opérande [ɔpeʀɑ̃d] n. m. TOÁN Toán tử; con toán.

opérant, ante [ɔpeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Có hoạt động, có hiệu lực. ▷ THẦN *Foi opérante:* Đức tin có hiệu lực.

opérateur, trice [ɔpeʀatœʀ, tʀis] n. **1.** Cũ Người hành động, người thực hiện (một việc gì). **2.** Cũ Phẫu thuật viên. **3.** Người điều khiển một cỗ máy. ▷ KHHGKHÔNG HÀI *Opérateur radio:* Người phụ trách hệ thống viễn thông trên tàu. ▷ TIN Người vận hành máy tính. ▷ Đ.ẢNH Người quay phim, người ghi tiếng động và âm thanh trong phim hoặc người chiếu phim. **4.** SINHHÓA Gien liên kết. **5.** TOÁN Ký hiệu một phép toán hoặc một chuỗi phép toán. *Dans l'opération c = a ∗ b, ∗ est l'opérateur, a et b les opérandes: Trong phép toán c = a ∗ b, * là ký hiệu phép toán, a và b là những toán tử.*

opération [ɔpeʀasjõ] n. f. **I.** Hoạt động, hành động. *Les opérations de l'esprit, de la mémoire: Những hoạt động của tinh thần, của trí nhớ. Les opérations de la fécondation: Những hoạt động của sự thụ tinh.* ▷ THẦN Phép mầu. *Opération du Saint–Esprit:* Phép mầu của Thánh Thần. –Đùa, Thân *Ce portefeuille n'a tout de même pas disparu par l'opération du Saint–Esprit!: Cái ví ấy đâu có mất vì phép mầu của Thánh Thần!* **II.** Thao tác. *Tenter, réussir une opération de sauvetage en mer: Thử làm, thực hiện thành công một thao tác cứu hộ ở biển.* **1.** QUÂN Sự tác chiến, chiến dịch. *Base d'opérations:* Căn cứ chiến dịch, cơ sở tác chiến. –*Salle d'opérations:* Phòng tác chiến. **2.** Thdụng Cách hành động, biện pháp. *Monter une opération publicitaire: Thực hiện một chiến dịch quảng cáo.* **3.** TÀI *Opérations boursières:* Nghiệp vụ giao dịch chứng khoán. ▷ Thdụng Việc. *Faire une bonne opération: Làm một việc tốt.* **III. 1.** TOÁN Phép tính toán. ▷ *Spécial.* Phép tính (tự trong một tập hợp số). *L'addition et la multiplication sont des opérations dans l'ensemble des nombres réels: Phép cộng và phép nhân là các phép tính trong tập hợp các số thực.* ▷ Thdụng *Enfant qui sait faire les quatre opérations: Đứa bé đã biết làm bốn phép tính* (cộng, trừ, nhân, chia). **2.** PHẪU Thdụng Phẫu thuật. *Salle d'opération: Phòng phẫu thuật, phòng mổ. Subir une grave opération: Chịu một đại phẫu thuật. Opération de l'appendicite: Mổ ruột thừa.*

opérationnel, elle [ɔpeʀasjɔnɛl] adj. **1.** Thuộc các hoạt động quân sự. *Secteur opérationnel: Khu vực quân sự.* **2.** Sẵn sàng hoạt động. *Cette usine sera opérationnelle à la fin de l'année: Nhà máy đó sẽ đi vào hoạt động cuối năm.* ▷ Bóng Hiệu quả, thực tế.

opératoire [ɔpeʀatwaʀ] adj. **1.** Thuộc phẫu thuật. *Choc opératoire. Sốc lúc mổ. Bloc opératoire: Khối phòng mổ, khối phẫu thuật.* –*Champ opératoire.* V. champ. **2.** Học Thuộc thủ thuật, thuộc thao tác; có tính thao tác, có tính thủ thuật.

operculaire [ɔpɛʀkylɛʀ] adj. Học Dùng làm nắp. *Valve operçulaire: Van làm nắp.*

opercule [ɔpɛʀkyl] n. m. **I.** KỸ Nắp. **II.** THỰC Nắp túi bào tử rêu. **III** ĐỘNG **1.** Nắp vỏ ốc. **2.** Màng (bọc lỗ mũi dưới mỏ chim). **3.** Nắp mang cá. **4.** Màng lỗ tổ ong.

operculé, ée [ɔpɛʀkyle] adj. Có nắp.

opéré, ée [ɔpeʀe] adj. **1.** Bệnh nhân mới mổ. ▷ Subst. *L'état de l'opéré est satisfaisant: Tình trạng bệnh nhân mới mổ là khả quan.* **2.** Được thực hiện, được thi hành.

opérer [ɔpeʀe] v [16] **I.** v. intr. Tạo ra một hiệu quả, hành động; tác động. *Laisser opérer la nature: Để cho tự nhiên hành động.* ▷ THẦN *La grâce opère dans l'âme: Ân sủng tác động trong tâm hồn.* **II.** v. tr. **1.** Thực hiện, thi hành, tiến hành. *Troupes qui opèrent leur jonction: Các đội quân đang tiến hành việc tập kết.* –*Opérer des réformes: Thực hiện những cải cách.* ▷ Hành động. *Les cambrioleurs ont opéré en toute tranquillité: Bọn trộm đã hành động hết sức lặng lẽ.* **2.** Tiến hành phẫu thuật, mổ. *Opérer un malade: Mổ một người bệnh. Se faire opérer des amygdales: Cắt a–mi–đan.* ▷ *Opérer qqn d'une tumeur: Cắt bỏ một khối u cho ai.* **III.** v. pron. Được thực hiện, xảy ra.

O

Changements qui s'opèrent: Những thay đổi đang xảy ra.

opérette [ɔpeʀɛt] n. f. Ca nhạc kịch vui; ôpêrét. *Les opérettes d'Offenbach: Các ôpêret của Offenbach.* ▷ *Soldats, conspirateur, héros d'opérette: Binh lính, kẻ mưu phản người anh hùng kiểu nhân vật ôpêret (lăng nhăng, tầm phào, vớ vẩn). Deux soldats d'opérette montent la garde devant le palais princier: Hai người lính bình thường đứng gác trước một lâu đài hoàng gia.*

opéron [ɔpeʀõ] n. m. SINHHÓA Opêron (đơn vị thông tin di truyền).

ophi(o)– Từ tố có nghĩa là "con rắn".

ophicléide [ɔfikleid] n. m. NHẠC Loại kèn lớn có phím (xưa dùng trong nhạc binh).

ophidien, ienne [ɔfidjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. **1.** adj. Học (Thuộc) rắn, về loài rắn. **2.** n. m. pl. ĐỘNG *Ophidiens:* Phân bộ rắn; các loại rắn. *Les ophidiens, ou serpents, sont apparus au Crétacé: Các loại rắn xuất hiện vào kỷ Crêta.* Sing. *Un ophidien.*

ophioglosse [ɔfjɔglɔs] n. m. THỰC Cây lưỡi rắn (một loại dương xỉ).

ophiolâtrie [ɔfjɔlatʀi] n. f. Học Tục thờ rắn.

ophiologie [ɔfjɔlɔʒi] n. f. ĐỘNG Phần động vật học nghiên cứu về rắn.

1. ophite [ɔfit] n. m. KHOÁNG Ôphit (loại đá hoa xanh thẫm có sọc vàng).

2. ophite [ɔfit] n. m. TÔN Tín đồ giáo phái thờ thần Rắn (ở Ai Cập thế kỷ II).

ophiure [ɔfjyʀ] n. f. ĐỘNG Ô–phi–uya (loại động vật da có gai, thuộc phân bộ đuôi rắn).

ophiurides [ɔfjyʀid] hay **ophiuridés** [ɔfjyʀide] Loại đuôi rắn (lớp da có gai, thân gồm một đĩa ở giữa và năm cánh tay dài và mảnh). n. m. pl. ĐỘNG *Ophiurides et astéries (étoiles de mer) constituent la classe des stelléroïdes: Loại đuôi rắn và loại sao biển họp thành lớp sao biển.*

ophrys [ɔfʀis] n. m. hay f. THỰC Lan tây (có cánh môi sặc sỡ giống hình một số côn trùng).

ophtalm(o)–, –ophtalmie Từ tố có nghĩa là "mắt".

ophtalmie [ɔftalmi] n. f. Y Viêm mắt. *Ophtalmie des neiges:* Bệnh viêm mắt ở vùng núi cao.

ophtalmique [ɔftalmik] adj. GPHẪU, Y Của mắt, thuộc mắt. *Migraine ophtalmique: Chứng đau nửa đầu, nhức mắt.*

ophtalmo– V. ophtam(o).

ophtalmologie [ɔftalmɔlɔʒi] n. f. Khoa mắt, nhãn khoa. *Service d'ophtalmologie d'un hôpital: Khoa mắt của một bệnh viện.*

ophtalmologique [ɔftalmɔlɔʒik] adj. Thuộc khoa mắt.

ophtalmologiste [ɔftalmɔlɔʒist] hay **ophtalmologue** [ɔftalmɔlɔg] n. Thầy thuốc nhãn khoa.

ophtalmomètre [ɔftalmɔmɛtʀ] n. m. Y Loạn thị kế.

ophtalmoscope [ɔftalmɔskɔp] n. m. Y Kính soi đáy mắt.

ophtalmoscopie [ɔftalmɔskɔpi] n. f. Y Sự soi đáy mắt.

opiacé, ée [ɔpjase] adj. và n. m. Có thuốc phiện, có mùi vị thuốc phiện. *Médicament opiacé: Vị thuốc có thuốc phiện. Cigarettes opiacées: Các điếu thuốc lá có tẩm thuốc phiện.* ▷ N. m. *Un opiacé:* Một vị thuốc có thành phần chính là thuốc phiện.

opiacer [ɔpjase] v. tr. [14] Trộn thuốc phiện vào. *Opiacer un breuvage: Trộn thuốc phiện vào một thứ thuốc nước.*

opiat [ɔpja] n. m. DƯỢC Cũ Chế phẩm có thuốc phiện.

–opie V. –ope.

opilions [ɔpiljõ] n. m. pl. ĐỘNG Nhện chân dài; nhện gọng vó.

opimes [ɔpim] adj. f. pl. CỔLA *Dépouilles opimes:* Chiến lợi phẩm lớn (mà một vị tướng tước đoạt của vị tướng thù địch đã bị chính ông ta giết chết). Bóng Văn Chiến lợi phẩm lớn, món lợi lớn.

opiner [ɔpine] v. intr. [1] LUẬT hay Văn Phát biểu ý kiến (trong một cuộc họp). *Opiner sur, pour ou contre une clause: Phát biểu ý kiến về một điều khoản, ủng hộ một điều khoản hoặc chống một điều khoản.* – *Opiner à:* Nghĩ rằng, xét đến. *"Chacun opine à la vengeance" (La Fontaine): "Mỗi người nghĩ đến sự báo thù" (La Phông–ten).* ▷ Mới (Thường Đùa) *Opiner du bonnet:* Tỏ sự đồng ý. *–Par ext. Opiner de la tête, du chef: Gật đầu đồng ý, đồng ý theo sự ủy quyền.*

opiniâtre [ɔpinjɑtʀ] adj. **1.** Cũ Bướng bỉnh, cứng đầu cứng cổ, ngoan cố. **2.** Mới Kiên trì, bền bỉ. *Caractère opiniâtre: Tính cách kiên trì.* ▷ Subst. *Un, une opiniâtre: Một người kiên trì.* **3.** Có sự kiên trì, sự dai dẳng, sự kịch liệt. *Zèle, travail, lutte opiniâtres: Sự sốt sắng, việc làm, cuộc chiến đấu kiên trì.* ▷ Dai dẳng. *Fièvre opiniâtre: Con sốt dai dẳng.*

opiniâtrement [ɔpinjɑtʀəmɑ̃] adv. Một cách kiên trì, bền bỉ. *Se défendre opiniâtrement: Tự bảo vệ một cách kiên trì.*

opiniâtrer (s') [ɔpinjɑtʀe] v. pron. [11] Cũ hay Văn Ngoan cố, khăng khăng. *S'opiniâtrer à refuser* (hay *dans le refus de*) *tout compromis: Khăng khăng từ chối mọi thỏa hiệp.*

opiniâtreté [ɔpinjɑtʀəte] n. f. **1.** Cũ Sự bướng bỉnh, sự ngoan cố. **2.** Thdụng Ý chí bền bỉ, kiên trì. *Chercher, résister avec opiniâtreté: Tìm tòi, chống đỡ với ý chí kiên trì.*

opinion [ɔpinjõ] n. f. **1.** Ý kiến, tư tưởng, suy luận. *Se faire, avoir, soutenir, émettre une opinion: Hình thành, có, bảo vệ, phát biểu một ý kiến.* **2.** Đánh giá, nhận xét (về một người). *Avoir bonne ou mauvaise opinion de qqn: Đánh giá cao hoặc đánh giá thấp một người nào đó.* **3.** Quan điểm, tư tưởng. *Opinions libérales, avancées: Quan điểm tự do chủ nghĩa, quan điểm cấp tiến.* **4.** Dư luận. *L'opinion publique,* hay absol. *l'opinion: Dư luận. Braver l'opinion: Thách thức dư luận; bất chấp dư luận. Sondage d'opinion: Sự thăm dò dư luận.*

opiomane [ɔpjɔman] n. và adj. (Người) nghiện thuốc phiện.

opiomanie [ɔpjɔmani] n. f. Chứng nghiện thuốc phiện.

opistho– Từ tố có nghĩa là "đằng sau, phía sau".

opisthobranches [ɔpistɔbʀɑʃ] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp nhuyễn thể mang sau (loại nhuyễn thể chân bụng, ở biển, lưỡng tính, có mang ở sau tim). Sing. *Un opisthobranche.*

opisthodome [ɔpistɔdom] n. m. KTRÚC Hậu cung (đền thờ Hy Lạp). V. naos, pronaos.

opisthographe [ɔpistɔgʀaf] adj. Học Viết cả hai mặt (bản thảo).

opium [ɔpjɔm] n. m. **1.** Thuốc phiện, nha phiến. **2.** Bóng Cái làm mềm yếu con người bằng sự dối trá. *Marx disait de la religion qu'elle était "l'opium du peuple": Mác từng nói rằng tôn giáo là "thuốc phiện của dân chúng".*

opo– Từ tố có nghĩa là "dịch", "nước".

oponce V. opunita.

opopanax [ɔpɔpanaks] hay **opoponax** [ɔpɔpɔnaks] n. m. THỰC Cây nhựa hương. ▷ Nhựa hương –Hương chiết từ nhựa.

opossum [ɔpɔsɔm] n. m. Thú có túi (ở châu Mỹ, dài khoảng 50cm, không có đuôi, lông xanh). Đồng sarigue. ▷ Bộ lông của thú có túi.

opothérapie [ɔpɔteʀapi] n. f. Y Liệu pháp nội tạng.

oppidum [ɔpidɔm] n. m. CỔ LA Công sự, đồn lũy, thành quách. *Des oppidums.*

opportun, une [ɔpɔʀtœ̃, yn] adj. Đúng lúc, hợp thời. *Mesure opportune: Biện pháp hợp thời.* ▷ Thích hợp. *Au moment opportun:* Vào lúc thích hợp, vào lúc thuận lợi.

opportunément [ɔpɔʀtynemɑ̃] adv. Một cách đúng lúc, hợp thời.

opportunisme [ɔpɔʀtynism] n. m. Chủ nghĩa cơ hội.

opportuniste [ɔpɔʀtynist] adj. và n. (Thuộc) người cơ hội chủ nghĩa. *Conduite opportuniste: Cách xử sự cơ hội chủ nghĩa.* –Subst. *C'est un opportuniste: Đó là một kẻ cơ hội chủ nghĩa.*

opportunité [ɔpɔʀtynite] n. f. Sự đúng lúc, sự hợp thời. *L'opportunité d'une démarche: Sự đúng lúc của một cách đi, của một cách tiến hành.* ▷ Thời cơ, cơ hội thuận lợi. *Saisir l'opportunité: Nắm lấy thời cơ.*

opposabilité [ɔpozabilite] n. f. **1.** Tính chất có thể đối mặt. *Opposabilité du pouce: Tính có thể đặt đối mặt (với các ngón khác) của ngón cái.* **2.** LUẬT Tính chất có thể đối lập về mặt pháp lý.

opposable [ɔpozabl] adj. **1.** Có thể đặt đối mặt với vật khác. *Le pouce est opposable aux autres doigts: Ngón tay cái có thể đặt đối mặt (đặt đè lên) các ngón khác.* ▷ Có thể đối lập với. *Décision opposable à une autre: Quyết định có thể đối lập với một quyết định khác.* **2.** LUẬT Có thể dùng để thắng người thứ ba.

opposant, ante [ɔpozɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **1.** Chống lại, chống đối, đối lập. ▷ Subst. Người thuộc phe đối lập về mặt chính trị. *Les opposants au régime: Những người đối lập với chế độ.* **2.** GPHẪU *Muscle opposant: Cơ đối úp.* ▷ N. m. *L'opposant du pouce: Cơ đối úp của ngón tay cái.*

opposé, ée [ɔpoze] adj. và n. **I.** adj. **1.** Đối mặt nhau; đối nhau. *Rives opposées: Các bờ đối nhau.* ▷ Ngược chiều. *Direction opposée: Chiều ngược lại.* ▷ HÌNH *Angles opposés (par le sommet)*: Góc đối đỉnh. –TOÁN *Nombres opposés* hay *symétriques:* Số đối hoặc số đối xứng. **2.** Khác nhau hoàn toàn; trái ngược nhau, đối lập nhau. *Intérêts, caractères opposés: Những lợi ích, những tính chất đối lập. Chaud et froid sont des termes opposés: Nóng và lạnh là các từ ngữ đối lập nhau.* **3.** Bất đồng hoặc thù địch với; chống đối lại. *Être opposé aux changements: Thù địch với những thay đổi. Partis opposés: Các đảng đối lập.* **II.** n. m. Cái trái ngược, cái đối lập. *L'opposé de l'avers est le revers: Cái đối lập của mặt phải là mặt trái.* –Thân *Elle est tout l'opposé de son mari: Bà ấy thật trái ngược với chồng.* ▷ Loc. adv. hay prép. *À l'opposé (de):* Trái với, ngược lại với. *Cet acte est à l'opposé de ses principes: Hành động này là trái với những nguyên tắc của nó.*

opposer [ɔpoze] **I.** v. tr. [1] **1.** Đặt trước mặt (để phản đối, để chống đỡ, để cản trở). *Je lui ai opposé mon mutisme, mes intérêts: Tôi đã đối mặt với nó bằng thái độ im lặng,*

bằng những lợi ích của tôi. Opposer une digue à un torrent: Đặt con đê đối mặt với một dòng thác. LUẬT *Opposer la caducité d'un acte: Phản đối tình trạng vô hiệu của một chứng từ.* **2.** Gây sự đối địch, gây sự cạnh tranh. *Rivalité qui oppose deux personnes: Cuộc tranh đua gây đối địch giữa hai người.* **3.** Đặt đối nhau, đặt cạnh nhau (để gây sự tương phản). *Opposer deux miroirs: Đặt hai cái gương đối nhau. Opposer du rouge à du noir: Đặt màu đỏ cạnh màu đen (cho nổi).* **4.** So sánh. *Opposer Aristote à Platon: So sánh Aristote với Platon.* **II.** v. pron. **1.** Cản trở, làm trắc trở. *S'opposer à une entreprise: Gây trở ngại cho một cuộc kinh doanh.* **2.** Đụng đầu nhau, chạm trán nhau. *Orateurs, armées qui s'opposent: Các diễn giả đụng đầu nhau, các đội quân đụng đầu nhau.* **3.** Đối diện nhau, tương phản nhau. *Ornements qui s'opposent: Các đồ trang sức tương phản nhau.*

opposite [ɔpozit] n. m. và adj. **1.** Cũ Cái đối lập; cái trái ngược. **2.** Mới loc. adv. hay prép. *À l'opposite (de):* Phía đối lập, phía đối diện.

opposition [ɔpozisjõ] n. f. **1.** Sự đối diện, sự đối lập, sự đụng đầu. *Opposition de deux couleurs: Sự đối lập của hai màu. Opposition d'intérêts: Sự đối lập về lợi ích.* ▷ THIÊN Vị trí của hai thiên thể đối nhau theo đường kính so với trái đất hoặc so với mặt trời; sự đối vị. ▷ LÝ *Grandeurs sinusoïdales en opposition de phase:* Các đại lượng hình sin mà sự khác nhau về pha là 180°. ▷ ĐIỆN *Générateurs en opposition.* Các máy phát điện ghép đối. ▷ (Nói về người) *Opposition de deux concurrents: Sự đối đầu giữa hai đối thủ.* ▷ *Être, entrer en opposition avec qqn: Đối đầu với ai, chống đối ai.* ▷ Loc. adv. hay prép. *Par opposition (à):* Khác với, trái với, đối lập với. **2.** Sự chống lại, sự chống đối: *Opposition à un projet: Sự chống lại một dự án. Rencontrer une forte opposition: Gặp phải sự chống đối kịch liệt.* ▷ LUẬT *Opposition à saisie: Phản kháng sự tịch thu. Faire opposition à un paiement: Phản kháng một sự chi trả.* –Sự kháng cáo, sự kháng nghị. **3.** Đảng hoặc phe đối lập (với chính phủ, với chế độ chính trị đương quyền).

oppositionnel, elle [ɔpozisjɔnɛl] adj. và n. Có sự đối lập, thuộc sự đối lập về chính trị.

oppressant, ante [ɔpʀesɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngột ngạt. *Chaleur oppressante: Cái nóng ngột ngạt.* ▷ Bóng Gây xúc động mạnh, đè nặng lên. *Remords oppressant: Những niềm hối hận nặng trĩu.*

oppresser [ɔpʀese] v.tr. [1] **1.** Làm tức thở, tạo một cảm giác tức thở. *L'asthme l'oppresse: Bệnh hen làm nó tức thở.* **2.** Bóng Đè nặng lên: *Un tourment l'oppresse: Một nỗi đau đè nặng lên nó.*

oppresseur [ɔpʀesœʀ] n.m. Kẻ áp bức, kẻ ức hiếp. ▷ Adj. m. *Pouvoir oppresseur:* Quyền của kẻ áp bức.

oppressif, ive [ɔpʀesif, iv] adj. Dùng để áp bức, nhằm gây áp bức. *Mesures oppressives: Các biện pháp áp bức.*

oppression [ɔpʀesjõ] n.f. **I. 1.** Cảm giác tức thở. **2.** *Par ext:* Nỗi khổ của người bị đè nén. **II. 1.** Sự áp bức, sự cưỡng bức bạo ngược. *Oppression policière: Sự cưỡng bức của cảnh sát.* **2.** Tình trạng bị áp bức. *Vivre dans l'oppression: Sống trong cảnh bị áp bức.*

opprimé, ée [ɔpʀime] adj. và n. (Thuộc) người bị áp bức, bị ức hiếp. *Défendre les opprimés: Bảo vệ những người bị áp bức.*

opprimer [ɔpʀime] v.tr. [1] **1.** Áp bức, ức hiếp (bằng quyền lực hoặc bạo lực). *Opprimer les faibles: Áp bức kẻ yếu, ức hiếp kẻ yếu.* Bóng *Opprimer les esprits, l'opinion: Bóp nghẹt các trí tuệ, dàn áp ý kiến.* **2.** Cũ hay Văn Đè nặng. *"Malgré le faix des ans et du sort qui m'opprime"* (Racine): *"Mặc dù gánh nặng của thời gian và của số phận đè lên tôi"* (Racine).

opprobre [ɔpʀɔbʀ] n.m. Văn **1.** Sự nhục nhã, sự mất danh dự. *Couvrir, charger qqn d'opprobre: Làm cho ai phải nhục nhã, bắt ai phải chịu nhục nhã.* **2.** Nguyên nhân của sự nhục nhã. *Être l'opprobre de sa famille: Là nguyên nhân gây nhục nhã cho gia đình.* **3.** Sự đê hèn, sự ti tiện. *Vivre dans l'opprobre: Sống đê hèn.*

–opsie Từ tố có nghĩa là "sự nhìn, thị giác".

opsonine [ɔpsɔnin] n.f. SINHHÓA Ôpsonin (một loại huyết thanh).

optatif, ive [ɔptatif, iv] adj. và n.m. NGÔN (Thuộc) sự biểu thị điều mong ước. ▷ *Mode optatif:* Lối nguyện vọng (trong một số ngôn ngữ như tiếng Phạn, Hy Lạp). –Subst. *L'optatif.*

opter [ɔpte] v. intr. [1] Chọn, lựa chọn. *Opter pour une politique: Lựa chọn một chính sách.*

opticien, ienne [ɔptisjɛ̃, jɛn] n. (và adj.) **1.** Cũ Người biết về quang học. **2.** Mới Người chế tạo hoặc bán dụng cụ quang học. ▷ Adj. *Ingénieur opticien:* Kỹ sư quang học.

optimal, ale, aux [ɔptimal, o] adj. Tối ưu, tốt nhất. *Rendement optimal d'un moteur: Hiệu suất tối ưu của một động cơ. Valeur optimale: Giá trị tối ưu.*

optimalisation [ɔptimalizasjõ] n.f. Đồng optimisation (nên dùng chữ này hơn).

optimaliser [ɔptimalize] v. [1] Đồng optimaliser (nên dùng chữ này hơn).

optimisation [ɔptimizasjõ] n.f. Sự tối ưu hóa, kết quả tối ưu hóa. ▷ Việc tính toán tìm những điều kiện tối ưu.

optimiser [ɔptimize] v.tr. [1] Làm thành tối ưu, thực hiện tối ưu hóa.

optimisme [ɔptimism] n.m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa lạc quan. *Voltaire a fait dans "Candide" la satire de l'optimisme: Vôn te trong cuốn "Candide" đã châm biếm chủ nghĩa lạc quan.* 2. Thdụng Thái độ lạc quan, tính lạc quan, sự lạc quan. *Optimisme béat: Sự lạc quan ngây ngô.* ▷ Hy vọng đầy niềm tin. *Nouvelle qui incite à l'optimisme: Tin tức gợi lên sự hy vọng đầy tin tưởng.* Trái pessimisme.

optimiste [ɔptimist] adj. (và n.) 1. TRIẾT (Thuộc) chủ nghĩa lạc quan, (thuộc) người theo chủ nghĩa lạc quan. Subst. *Les optimistes.* 2. Thdụng (Người) lạc quan. *Attitude optimiste: Thái độ lạc quan. Les experts ne sont pas optimistes: Những người sành sỏi thường không hay lạc quan.* –Subst. *C'est un optimiste de nature: Đó là một người bản chất lạc quan.*

optimum [ɔptimɔm] n.m. và adj. I. n.m. 1. Tình trạng tốt nhất, tình trạng tối ưu. *L'optimum d'un fonctionnement: Tình trạng tối ưu của một hoạt động.* 2. Học Kết quả tối ưu. –Plur. *Des optimums.* II. adj. *Condition(s) optimum(s)* hay *optima: Những điều kiện tối ưu.*

option [ɔpsjõ] n.f. 1. Khả năng lựa chọn, sự lựa chọn. *Avoir l'option entre deux avantages: Có sự lựa chọn giữa hai cái lợi. –Matières à option:* Các môn thi tùy chọn. 2. LUẬT Quyền được chọn (một trong những khả năng hợp pháp); quyền tuyển trạch. ▷ Lời nhận mua hoặc bán (không cần giấy cam kết của bên mua). *Prendre, accorder une option sur une terre: Nhận, đồng ý hứa bán một khu đất.* ▷ THƯƠNG *En option: Có thể mua thêm.*

optionnel, elle [ɔpsjɔnɛl] adj. Cho được lựa chọn, có thể lựa chọn; tùy chọn; có thể mua thêm.

optique [ɔptik] adj. và n.f. I. adj. 1. Thuộc thị giác, thuộc mắt. *Nerf optique:* Dây thần kinh thị giác. 2. Thuộc quang học (xem II). –LÝ *Système optique:* Hệ thống quang học. *Axe optique:* Trục quang học. *Centre optique:* Tâm quang học. *Chemin, longueur optiques:* Đường quang học, độ dài quang học. II. n.f. 1. Vật lý quang học. *Optique géométrique, physique:* Quang hình học, quang học vật lý. *Optique électronique:* Quang học điện tử. ▷ Sách quang học. *"L'Optique" de Newton (1704): "Quang học" của Newton (1704).* ▷ Ngành sản xuất hoặc buôn bán các dụng cụ quang học. *Travailler dans l'optique: Làm việc trong ngành quang học.* 2. Bộ phận quang học. *L'optique d'un spectrographe: Hệ thống quang học của một quang phổ ký.* 3. Phối cảnh, tầm nhìn, cách nhìn. *La mise en scène doit tenir compte de l'optique du théâtre:* Việc đạo diễn phải tính đến góc nhìn của nhà hát. *–Illusion d'optique: Ảo ảnh quang học.* ▷ Bóng Cách nhìn, cách phán đoán. *Je n'ai pas sur cette question la même optique que vous: Về vấn đề này, tôi không cùng cách nhìn với anh.*

optoélectronique [ɔptoelɛktʀonik] n.f. KỸ Kỹ thuật truyền tin bằng sóng điện từ (có độ dài gần bằng sóng ánh sáng); quang điện tử học.

optomètre [ɔptomɛtʀ] n.m. Y Dụng cụ nghiên cứu các tật nhìn sai của mắt; khúc xạ kế.

optométrie [ɔptometʀi] n.f. 1. Y Sự đo độ nhìn sai (của mắt); phép đo thị lực. 2. LÝ Phần quang học về thị giác; môn học khúc xạ mắt.

optométriste [ɔptometʀist] n. và adj. (Nhà) quang học chuyên về mắt. –Adj. *Opticien optométriste: Chuyên viên đo thị lực.*

opulence [ɔpylãs] n.f. 1. Sự giàu có, sự thừa mứa. *Vivre dans l'opulence: Sống trong sự giàu có.* 2. Bóng Sự đầy đặn, sự nở nang (của các hình thể). *L'opulence des nus de Rubens: Sự nở nang của những tượng khỏa thân của Rubens.*

opulent, ente [ɔpylã, ãt] adj. 1. Giàu có, thừa mứa. *Homme opulent: Người giàu có. Train de vie opulent: Nhịp sống thừa mứa.* 2. Bóng Nở nang, đầy đặn. *Poitrine opulente: Ngực nở.*

opuntia [ɔpõsja] hay **oponce** [ɔpõs] n.m. THỰC Cây xương rồng vợt (có nhánh dẹp hình cái vợt).

opus [ɔpys] n.m. NHẠC Tác phẩm số... (trong toàn bộ tác phẩm có đánh số của một nhạc sĩ). *Sonate opus 39 de Beethoven: Bản xô–nát số 39 của Beethoven.*

opuscule [ɔpyskyl] n.m. Cuốn sách nhỏ; tác phẩm ngắn.

opus incertum [ɔpysɛ̃sɛʀtɔm] n.m. KTRÚC Khối xây đá hốc có tường lõi bê tông.

1. or [ɔʀ] n.m. 1. Vàng (kim loại quý). ▷ HOÁ *Or colloïdal:* Keo vàng, vàng thể keo. 2. Vàng (về mặt giá trị). *Payer en or: Trả bằng vàng. –Étalon or:* Kim bản vị, bản vị vàng. *Encaisse or: Vàng có trong két, vàng dự trữ.* 3. Sự giàu có, giá trị to lớn. *Être cousu d'or, rouler sur l'or:* Cực giàu, sống giữa đống vàng. *Acheter, vendre à prix d'or:* Mua, bán đắt như vàng. *Valoir son pesant d'or:* Giá đắt như vàng, quý như vàng. *C'est de l'or en barre, c'est une affaire d'or* (hay *en or*): Đó là một món rất hời, rất bở. *Je n'en voudrais pas pour tout l'or du monde*: Không đời nào tôi giận, các vàng tôi cũng không

giận. 4. Màu vàng, hình dạng của vàng; đồ vật hoặc chất có màu hoặc có hình dạng của vàng. *Les ors d'une icône: Những mảnh vàng của bức tranh thánh.* ▷ Bóng *"L'or des cheveux"* (Verlaine): *"Sắc vàng của tóc"* (Véc–len). 5. Vàng (để chỉ tính ưu việt, sự hoàn hảo, sự hiếm có, v.v.). *Être bon, franc comme l'or:* Tốt ngay thẳng như vàng. *Un coeur d'or:* Một trái tim vàng, một tấm lòng vàng. *Parler d'or:* Nói điều khôn ngoan, nói điều đúng đắn, nói lời vàng ngọc. –Thân *Un ami, un public en or: Một người bạn vàng, một công chúng vàng.* 6. *L'or noir:* Vàng đen (dầu lửa).

2. or hay (Cũ) **ore, ores** [ɔʀ] conj. và adv. 1. conj. Mà, thế mà. *Il rêvait de voyages, or il était pauvre: Nó mơ ước đi du lịch, thế mà nó lại nghèo.* 2. adv. Cũ Này, nào. *Or ça, compagnons: Này, các ông bạn.* ▷ Mới *D'ores et déjà:* Ngay từ bây giờ. *Il est d'ores et déjà certain du succès: Ngay từ bây giờ nó đã chắc chắn thành công.*

oracle [ɔʀakl] n.m. 1. Lỗithời Sự phán truyền ý Chúa, lời sấm ngữ. 2. CÔĐẠI Lời thánh phán, vị thánh thần. ▷ Nơi thánh truyền, nơi thánh phán. *L'oracle de Delphes: Nơi thánh truyền ở Delphes.* 3. Ý kiến của kẻ có quyền, của kẻ có kiến thức (thường có ý mỉa mai). *Les oracles de la science: Những kết luận của khoa học.* 4. Người có quyền. *Passer pour un oracle: Được coi như người có quyền.*

oraculaire [ɔʀakylɛʀ] adj. Văn Có tính chất một sự truyền phán. *Annonce oraculaire: Thông cáo phán truyền.*

orage [ɔʀaʒ] n.m. 1. Cơn dông. *L'orage gronde, éclate: Cơn dông ầm ầm, cơn dông nổ ra.* 2. Bóng Sóng gió (trong cuộc đời); bão táp (trong tình cảm). *Il est en colère, laissez passer l'orage: Nó đang cơn giận, hãy cho qua cơn bão tố đó.* –Thân *Il y a de l'orage dans l'air:* Sắp có chuyện dông tố nổ ra.

orageusement [ɔʀaʒøzmɑ̃] adv. Một cách sóng gió. *L'entrevue commença orageusement: Cuộc tiếp xúc đã bắt đầu một cách sóng gió.*

orageux, euse [ɔʀaʒø, øz] adj. 1. Có thể có dông. *Temps orageux: Thời tiết có thể có dông.* ▷ Hay có dông. *Climat orageux: Khí hậu hay có dông.* ▷ Có dông. *Nuit orageuse: Đêm dông bão.* 2. Bóng Hỗn loạn, huyên náo. *Séance orageuse: Buổi họp hỗn loạn.*

oraison [ɔʀɛzɔ̃] n.f. 1. Kinh cầu nguyện. *Faire une oraison: Đọc kinh cầu nguyện.* 2. Cũ Bài diễn thuyết, bài diễn văn. ▷ Mới *Oraison funèbre:* Điếu văn.

oral, ale, aux [ɔʀal, o] adj. và n.m. 1. adj. Bằng miệng, bằng tiếng nói. *Tradition orale:* Truyền thuyết bằng miệng. ▷ *Épreuves orales d'un concours: Các bài thi miệng (vấn đáp) của một cuộc thi tuyển.* N.m. *Échouer à l'oral:* Hỏng thi vấn đáp. 2. adj. Thuộc miệng. *Cavité orale:* Khoang miệng, mồm. *Soigner par voie orale:* Chữa bệnh bằng đường miệng (cho uống thuốc). ▷ ÂM *Phonème oral:* Âm vị miệng ([a], [o], [u], v.v. đối lập với âm vị mũi như [ɑ̃], [ɔ̃], ...). ▷ PHTÂM *Stade oral: Giai đoạn đường miệng.*

oralement [ɔʀalmɑ̃] adv. Bằng miệng. *Exposer son point de vue oralement: Trình bày quan điểm của mình bằng miệng.*

–(o)rama. Từ tố của từ Hy Lạp "orama" có nghĩa là "cảnh tượng".

orange [ɔʀɑ̃ʒ] n. et adj. inv. 1. n.f. Quả cam. 2. adj. inv. Có màu da cam. *Des robes orange: Cái áo dài màu da cam.* ▷ N.m. *Soleil d'un bel orange: Mặt trời một màu da cam đẹp.*

orangé, ée [ɔpɑ̃ʒe] adj. và n.m. I. adj. Có màu da cam. *Teinte orangée: Màu da cam.* II. n.m. 1. Màu da cam. *On obtient l'orangé par le mélange du jaune et du rouge: Người ta có được màu da cam bằng cách trộn màu vàng với màu đỏ.* 2. Sắc tố hoặc chất nhuộm màu da cam.

orangeade [ɔpɑ̃ʒad] n.f. Nước cam.

oranger [ɔpɑ̃ʒe] n.m. Cây cam.

orangeraie [ɔpɑ̃ʒʀɛ] n.f. Khu đất trồng cam, vườn cam.

orangerie [ɔpɑ̃ʒʀi] n.f. Nhà kính để bảo vệ cây cam về mùa đông. –Góc vườn ươm cam.

orangette [ɔpɑ̃ʒɛt] n.f. Quả cam non (để ngâm đường hoặc ngâm rượu).

orangiste [ɔpɑ̃ʒist] n. và adj. SỬ 1. Người thuộc dòng họ Orange. 2. Tín đồ tin lành Bắc Ai Len thuộc Giáo phái Orange. *Les orangistes se manifestèrent surtout à la fin du XVIII^e^s. et à la fin du XIX^e^s.: Các tín đồ thuộc giáo phái Orange xuất hiện nhất là cuối thế kỷ 18 và cuối thế kỷ 19.*

orang–outan hay **orang–outang** [ɔʀɑ̃utɑ̃] n.m. Đười ươi. *Les orang–outans sont arboricoles et frugivores: Đười ươi sống trên cây và ăn quả.*

orant, ante [ɔʀɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. n. MỸ Tượng hoặc hình người đang cầu kinh. *Les orantes des catacombes: Những tượng người cầu kinh trong các hầm mộ.* –Adj. *Vierge orante: Tranh trinh nữ cầu kinh.* 2. n.f. THCHÚA Tín đồ của một số giáo phái ngắm nguyện. *Les orantes de l'Assomption: Những tín đồ ngắm nguyện trong lễ Thăng thiên.*

orateur, trice [ɔʀatœʀ, tʀis] n. 1. Diễn giả. *Interrompre l'orateur: Ngắt lời diễn giả. Les grands orateurs grecs: Các nhà thuyết giáo lớn của Hy Lạp.* 2. Nhà hùng biện. *C'est*

un orateur-né: Đó là một nhà hùng biện bẩm sinh.

1. oratoire [ɔratwaʀ] adj. Thuộc sự hùng biện, thuộc nghệ thuật nói hay. *Formules oratoires: Các công thức nói hay, các công thức hùng biện.*

2. oratoire [ɔratwaʀ] n.m. Gian nguyện (gian nhà để cầu kinh). ▷ Nhà thờ nhỏ. ▷ Giáo phái Oratoa (tên hai giáo phái, một lập ở Ý thế kỷ 16, một lập ở Pháp thế kỷ 17).

oratoirien [ɔratɔʀjɛ̃] n.m. Người thuộc giáo phái Oratoire ở Pháp.

oratorio [ɔratɔʀjo] n.m. Nhạc kịch oratorio (thường lấy đề tài tôn giáo, gần giống ôpera nhưng không có trang trí, phục trang). *Les oratorios de Haendel, de Haydn: Các nhạc kịch oratorio của Haendel, của Haydn.*

1. orbe [ɔʀb] n.m. 1. THIÊN Diện giới hạn quỹ đạo của một hành tinh hoặc của một thiên thể. 2. Thơ Vành (của một thiên thể). *L'orbe du soleil: Vành mặt trời.*

2. orbe [ɔʀb] adj. XDỰNG *Mur orbe:* Tường liền, tường xây kín (không có cửa).

orbicole [ɔʀbikɔl] adj. Hiếm Có thể mọc khắp nơi (cây).

orbiculaire [ɔʀbikylɛʀ] adj. Học 1. Có hình tròn, tròn. ▷ GPHẪU Thuộc các loại cơ có thớ hình tròn. *Muscle orbiculaire:* Cơ tròn, cơ vành, hay, n.m., *l'orbiculaire des lèvres, des paupières: Cơ vành môi, cơ vành mí mắt.* 2. Chạy vòng tròn. *Mouvement orbiculaire: Chuyển động vòng.*

orbitaire [ɔʀbitɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc hốc mắt, thuộc lỗ mắt.

orbital, ale, aux [ɔʀbital, o] adj. và n. 1. adj. THIÊN KHGGIAN Thuộc quỹ đạo một hành tinh, một vệ tinh. 2. n.f. VLÝHTNHÂN Ocbitan (vùng quanh hạt nhân một nguyên tử, nơi có khả năng tối đa xuất hiện một electron cho trước). 3. HÓA V. liaison.

orbite [ɔʀbit] n.f. 1. GPHẪU Lỗ mắt, ổ mắt, hốc mắt. 2. THIÊN Quỹ đạo (của một thiên thể). *L'orbite d'une planète est une ellipse dont le soleil est l'un des foyers: Quỹ đạo của một hành tinh là một đường ellip mà mặt trời là một trong những tiêu điểm. Mise en orbite d'un satellite artificiel: Phóng một vệ tinh nhân tạo vào quỹ đạo.* 3. Bóng Quỹ đạo (phạm vi ảnh hưởng, phạm vi hoạt động). *Politiciens qui gravitent dans l'orbite du pouvoir: Những kẻ đầu cơ chính trị xoay quanh quỹ đạo của quyền lực.*

orcanète hay **orcanette** [ɔʀkanɛt] n.f. THỰC Cây rễ đỏ, cây tử thảo (giống cây cỏ hoa xanh ở các vùng hoang Địa Trung Hải, rễ cho chất nhuộm đỏ).

orcéine [ɔʀsein] n.f. 1. Chất nhuộm đỏ (lấy ở cây địa y). 2. HOÁ Hỗn hợp chất màu (dùng trong phương pháp soi kính hiển vi và trong các phân tích sinh học).

orchestral, ale, aux [ɔʀkɛstʀal, o] adj. Thuộc dàn nhạc. *Musique orchestrale: Tác phẩm viết cho dàn nhạc.*

orchestrateur, trice [ɔʀkɛstʀatœʀ, ʀis] n. Người soạn nhạc cho dàn nhạc.

orchestration [ɔʀkɛstʀasjõ] n.f. 1. Việc viết phối khí cho dàn nhạc. *Traité d'orchestration: Bài viết cho dàn nhạc.* 2. Việc cải biên một tác phẩm âm nhạc (để dùng cho dàn nhạc).

orchestre [ɔʀkɛstʀ] n.m. I. 1. CỔHY Khoang nhạc (trong nhà hát, nơi dàn hợp xướng biểu diễn). 2. Chỗ dành riêng cho các nhạc công (trong nhà hát). 3. Chỗ ngồi dưới sân khấu (trong nhà hát, đối lại với chỗ ngồi ở ban công). II. Đội nhạc công (tham gia diễn tấu); tốp nhạc, dàn nhạc. *L'orchestre de l'Opéra: Dàn nhạc của nhà hát Ôpêra. Orchestre de jazz: Dàn nhạc jazz. Chef d'orchestre: Chỉ huy dàn nhạc.*

orchestrer [ɔʀkɛstʀe] v.tr. [1] 1. Soạn nhạc có phối khí. 2. Bóng Chỉ huy, chỉ đạo. *Orchestrer une campagne de presse: Chỉ đạo một cuộc bút chiến trên báo.*

orchi-, orchido- Từ tố có nghĩa là "tinh hoàn".

orchialgie [ɔʀkialzi] n.f. Y Đau tinh hoàn.

orchidacées [ɔʀkidase] n.f.pl. THỰC Cây họ lan.

orchidée [ɔʀkide] n.f. 1. Cây lan, hoa lan. 2. Plur. Động orchidacées.



orchis [ɔʀkis] n.m. Lan có củ.

orchite [ɔʀkit] n.f. Y Viêm tinh hoàn.

ordalie [ɔʀdali] n.f. SỬ DTỘC Phép thử tội (nhờ thần linh để biết một người có tội hay không).

ordinaire [ɔʀdinɛʀ] adj. và n.m. I. adj. 1. Thường, thông thường, bình thường. *Il est*

arrivé une chose peu ordinaire: Có điều hơi không bình thường xảy ra. **2.** Thường (thuộc loại trung bình, thuộc loại thường dùng). *Du papier ordinaire: Giấy thường.* –Khinh *Des gens très ordinaires: Những kẻ rất tầm thường.* **II.** loc. adv. *À l'ordinaire, d'ordinaire:* Theo lệ thường, thói thường. *Agir comme à l'ordinaire: Hành động theo lệ thường. C'est ce qu'on fait d'ordinaire dans ces cas-là: Đó là điều người ta thường làm trong những trường hợp đó.* **III.** n.m. **1.** Cái thông thường, cái bình thường. *Cela ne change pas de l'ordinaire: Điều đó không làm thay đổi cái thông thường.* **2.** Món thường ăn (đặc biệt của quân đội); món ăn thông thường. *L'ordinaire est mauvais: Món thông thường này không ngon.* ▷ QUÂN Bộ phận cấp dưỡng của một đội quân. **3.** LUẬTNHTHỜ *L'ordinaire de la messe:* Kinh thường nhật.

ordinairement [ɔʀdinɛʀmɑ̃] adv. Thường thường, thông thường. *Il est ordinairement à l'heure: Nó thường đúng giờ.*

ordinal, ale, aux [ɔʀdinal, o] adj. Chỉ thứ hạng, chỉ thứ tự. *Nombre ordinal* (V. nombre). ▷ NGPHÁP *Adjectif numéral ordinal:* Số từ chỉ thứ hạng. *À l'exception de "premier" et de "second", les adjectifs numéraux ordinaux sont dérivés des adjectifs numéraux cardinaux correspondants: Trừ ngoại lệ "premier" và "second", các số từ chỉ thứ hạng đều phái sinh từ các số từ số lượng tương ứng.*

ordinand [ɔʀdinɑ̃] n.m. LUẬTNHTHỜ Người sắp được phong chức thánh.

ordinant [ɔʀdinɑ̃] n.m. LUẬTNHTHỜ Giám mục phong chức.

ordinateur [ɔʀdinatœʀ] n.m. TIN Máy tính.

ordination [ɔʀdinasjõ] n.f. LUẬTNHTHỜ Sự phong chức thánh, sự nhận các chức thánh. *L'archevêque procéda à l'ordination: Tổng Giám mục làm lễ phong chức.* –Lễ phong chức.

ordinogramme [ɔʀdinɔgʀam] n.m. TIN Đồ thị để xử lý thông tin trong máy tính.

ordo [ɔʀdo] n.m.inv. LUẬTNHTHỜ Lịch lễ, lịch kinh (của Giáo hội).

ordonnance [ɔʀdɔnɑ̃s] n.f. **I.** Cách bố trí, bố cục. *L'ordonnance d'un tableau: Bố cục của một bức tranh.* ▷ KTRÚC Cách thiết kế. **II.** Điều quy định của nhà cầm quyền. **1.** Hành động pháp quy của một chính phủ. *La constitution de 1958 autorise le pouvoir exécutif à se substituer par voie d'ordonnance au pouvoir législatif: Hiến pháp năm 1958 cho phép ngành hành pháp được thay thế bằng con đường pháp quy cho ngành lập pháp. –Ordonances des rois de France:* Chỉ dụ, sắc lệnh của các nhà vua Pháp. **2.** LUẬT Lệnh (của chánh án, của thẩm phán, dự thẩm). *Une ordonnance de référé, de non-lieu: Một quyết định xét xử khẩn cấp, một quyết định miễn truy cứu.* **3.** Y Sự hướng dẫn điều trị (của bác sĩ cho bệnh nhân). ▷ Đơn thuốc, toa thuốc. **III. 1.** n.f. hay m. Cổ Lính hầu một sĩ quan. ▷ *Officier d'ordonnance: Sĩ quan hầu cận, sĩ quan tùy tùng.* Đồng aide-de-camp (V. aide).

ordonnancement [ɔʀdɔnɑ̃smɑ̃] n.m. **1.** Cách điều hành theo một trật tự nhất định. *Ordonnancement d'une cérémonie: Cách điều hành một cuộc lễ.* **2.** TÀI Lệnh chi trả. **3.** KỸ Việc tối ưu hóa điều kiện sản xuất hoặc điều kiện xây dựng. *L'ordonnancement fait appel aux techniques de la recherche opérationnelle: Việc tối ưu hóa sản xuất dòi hỏi các kỹ thuật nghiên cứu vận trù.*

ordonnancer [ɔʀdɔnɑ̃se] v.tr. [14] **1.** Điều hành theo một trật tự đã định. *Ordonnancer une fête: Điều hành một lễ hội.* **2.** TÀI Ra lệnh chi trả. **3.** KỸ Thực hiện việc tối ưu hóa (một sự chế tạo, một công trình xây dựng).

ordonnateur, trice [ɔʀdɔnatœʀ, tʀis] n. **1.** Người sắp xếp, người điều hành. *L'ordonnateur d'une fête: Người điều hành một lễ hội. Ordonnateur des pompes funèbres: Người điều khiển nhịp đi của đám tang.* **2.** TÀI Người ra lệnh chi trả, người chủ chi.

ordonné, ée [ɔʀdɔne] adj. **1.** Có thứ tự, ngăn nắp, chỉnh tề. *Une maison ordonnée: Một ngôi nhà ngăn nắp.* **2.** Thích thứ tự, thích ngăn nắp, thích chỉnh tề. *Un garçon soigneux et ordonné: Một cậu bé cẩn thận và có ngăn nắp.* **3.** Được sắp xếp theo thứ bậc. ▷ TOÁN *Ensemble ordonné:* Tập hợp sắp. **4.** TÔN Đã được phong các chức thánh.

ordonnée [ɔʀdɔne] n.f. TOÁN Tung độ.

ordonner [ɔʀdɔne] v.tr. [1] **1.** Sắp xếp. *Ordonner les diverses parties d'un livre: Sắp xếp các phần của một cuốn sách.* ▷ TOÁN *Ordonner un polynôme:* Sắp một đa thức. **2.** Chỉ thị, ra lệnh. *Ordonner à qqn de partir: Ra lệnh cho ai đi. Je fais ce qu'on m'ordonne: Tôi làm theo (điều người ta) chỉ thị. –Le médecin lui a ordonné un régime: Thầy thuốc đã chỉ định cho nó một chế độ.* **3.** TÔN Phong chức thánh cho ai. *Ordonner un prêtre: Phong chức một linh mục.*

ordovicien, ienne [ɔʀdɔvisjɛ̃, jɛn] adj. và n. ĐCHẤT Thuộc Kỷ Ocđôvic (phần đầu của Kỷ Silva). –N.m. *On fait parfois de l'Ordovicien une période à part: Đôi khi người ta coi Kỷ Ocđôvic là một kỷ riêng.*

ordre [ɔʀdʀ] n.m. **I. 1.** Thứ tự. *Ordre alphabétique, chronologique: Thứ tự theo chữ cái (theo abc...), thứ tự theo niên đại. Procédons par ordre: Chúng ta tiến hành theo thứ tự.* ▷ TOÁN *Relation d'ordre dans un*

ensemble: Liên hệ cấp trong một tập hợp. *L'ensemble N des entiers naturels est muni de la relation d'ordre notée ≤: Tập hợp N các số nguyên tự nhiên có mối liên hệ cấp ký hiệu ≤.* ▷ *Ordre du jour:* Chương trình nghị sự. *–Bóng C'est un problème qui est à l'ordre du jour:* Đó là một vấn đề thời sự nóng hổi. **2.** Kiểu. *L'ordre d'un jardin à la française: Vườn kiểu Pháp.* ▷ QUÂN Cách bố trí một đội quân theo thế có lợi. *Ordre de bataille: Cách dàn trận, thế trận. Progresser en ordre dispersé: Tiến lên theo hàng ngũ phân tán; tiến lên theo thế phân tán.* ▷ Trật tự (trong tổ chức, trong hoạt động). *Remettre de l'ordre dans les affaires d'une entreprise: Lập lại trật tự trong công việc của một doanh nghiệp.* ▷ Thứ tự (cách sắp xếp gọn gàng). *Outils disposés en bon ordre: Dụng cụ sắp xếp có thứ tự.* **3.** Tính ngăn nắp, tính chính xác. *Un homme d'ordre: Một người ngăn nắp.* ▷ Tính ngăn nắp. *Elle a beaucoup de soin et d'ordre: Bà ta rất cẩn thận và ngăn nắp.* **4.** *Interdire une réunion susceptible de troubler l'ordre public: Cấm một cuộc họp có thể gây rối trật tự công cộng. Maintien de l'ordre: Việc duy trì trật tự.* **5.** Quy luật tự nhiên. *L'ordre de l'univers, des choses: Quy luật của vũ trụ, quy luật của sự vật. C'est dans l'ordre: Điều đó nằm trong quy luật.* **II. 1.** SỬ Một trong ba giai cấp xã hội lớn dưới thời Cựu Đế chế. *Les états généraux rassemblaient des représentants des trois ordres: noblesse, clergé et tiers état: Các quốc hội tập hợp đại biểu của ba giai cấp: quý tộc, tăng lữ và thứ dân.* **2.** Hội, đoàn. *Ordre des avocats, des médecins, des architectes: Đoàn luật sư, hội thầy thuốc, đoàn kiến trúc sư.* **3.** Dòng (tôn giáo). *L'ordre des Bénédictins, des Jésuites, des Carmélites: Dòng thánh Benoît, dòng Tên, dòng Thánh Carmel.* **4.** Cổ *Ordres de chevalerie:* Các hội tôn giáo và quân sự được thành lập để chống lại những người không theo đạo, thời Trung Cổ. *Ordre de Malte, des Templiers: Hội Malte, hội Temple.* **5.** Huân chương, huy chương. *Ordre de la Légion d'honneur: Huân chương Bắc đẩu bội tinh.* **6.** Loại. *Dans un autre ordre d'idées: Trong một loại ý kiến khác. Un travail d'ordre intellectuel: Một công việc thuộc loại lao động trí óc.* ▷ *De l'ordre de:* Vào khoảng. *Somme de l'ordre d'un million: Số tiền khoảng một triệu.* **7.** SINH Bộ. *L'ordre des carnivores, des ongulés: Bộ ăn thịt, bộ có móng guốc. –Les ordres, parfois divisés en sous-ordres, peuvent être regroupés en super-ordres: Các bộ, đôi lúc chia thành phân bộ, có thể họp lại thành liên bộ.* **8.** KTRÚC Kiểu, thức. *Les ordres ionique, dorique et corinthien: Các kiểu kiến trúc iôni, đôric và cô-ranh-tô.* **9.** THẦN Thánh lễ để ban một số chức giáo phẩm. **10.** THCHÚA Cấp bậc trong Giáo hội. *–Entrer dans les ordres:* Vào các chức linh mục, tu sĩ. *Ordres majeurs:* Thượng cấp trong giáo phẩm (linh mục, giám mục). *Ordres mineur:* Cấp dưới trong giáo phẩm (người xướng kinh và phục dịch bàn thờ). **11.** Bóng Loại. *Ouvrage de premier, de second ordre: Công trình loại một, loại hai.* **III. 1.** Lệnh. *Donner, exécuter un ordre: Ra một lệnh, thực hiện một lệnh. –Jusqu'à nouvel ordre: Cho đến khi có lệnh mới.* **2.** TÀI *Billet à ordre:* Kỳ phiếu. ▷ *Ordre de bourse:* Lệnh mua bán chứng khoán. **3.** THƯƠNG Việc đặt hàng. *Adresser un ordre à un fournisseur: Gửi một giấy đặt hàng cho một nhà cung ứng.* **4.** TIN Chỉ thị điều khiển một bộ phận ngoại vi của máy tính; lệnh.

ordure [ɔRdyR] n.f. **1.** Rác, đồ bẩn. *Spécial:* Cứt. *L'ordure d'un chien: Cứt chó.* **2.** Plur. *Boîte à ordures: Thùng rác. Collecte des ordures ménagères: Sự thu gom rác trong nhà.* **3.** Bóng, Văn Sự đê hèn, sự ti tiện. *Se complaire dans l'ordure: Thích sống trong sự ti tiện.* **4.** Điều tục tĩu, bỉ ổi. *Ce texte est un tissu d'ordures: Bài viết đó là một mớ những điều tục tĩu.* **5.** Thgtục, Chửi Kẻ khốn nạn, tên bỉ ổi. *C'est une belle ordure: Đó là một tên đốn mạt.*

ordurier, ière [ɔRdyRje, jɛR] adj. Thích những điều tục tĩu. *Être ordurier: Người thích điều tục tĩu.* ▷ Chứa những điều tục tĩu. *Chanson ordurière: Bài hát tục tĩu.*

ore. V. or 2.

oréade [ɔRead] n.f. THẦN Nữ thần núi rừng.

orée [ɔRe] n.f. Rìa, bìa, bờ. *L'orée d'un bois: Bìa rừng.* ▷ Bóng, Văn *L'orée du jour: Khoảng giữa ngày và đêm.*

oreillard, arde [ɔRɛjaR, aRd] adj. và n.m. **1.** adj. Hiếm Có tai dài thõng. *Cheval oreillard: Ngựa tai dài.* **2.** n.m. Dơi tai lớn (ở bán cầu Bắc).

oreille [ɔRɛj] n.f. **1.** Tai. *Se boucher les oreilles: Bưng tai, bịt tai.* ▷ GPHẪU Một trong ba đoạn của cơ quan thính giác. *–Oreille externe, oreille moyenne, oreille interne: Tai ngoài, tai giữa, tai trong.* ▷ Loc. *Parler à l'oreille de qqn:* Nói nhỏ với ai, rỉ tai với ai. *Prêter l'oreille:* Lắng nghe. *Choses qui viennent aux oreilles:* Điều đến tận tai, điều đập vào tai. *–Thân Ça lui entre par une oreille et ça sort par l'autre:* Đối với nó, điều đó vào tai này ra tai kia (không được chú ý, quên rất nhanh). **2.** Thính giác, sự tiếp nhận âm thanh. *Musique qui flatte l'oreille: Âm nhạc làm thích tai. Être dur d'oreille:* Nặng tai (hơi điếc). *–Faire la sourde oreille:* Giả điếc, tảng lờ. –Absol. *Avoir de l'oreille:* Thính tai, nghe tốt. **3.** Vành tai. *Boucles d'oreilles:*

Khuyên tai, bông tai, hoa tai. *Si tu continues, tu vas te faire tirer les oreilles: Nếu mày tiếp tục, mày sẽ bị bẹo tai.* –Bóng *Se faire tirer l'oreille pour...:* Nấn ná mãi mới chịu... ▷ Loc. *Avoir l'oreille basse:* Cụp tai, xấu hổ, nguợng, bị nhục. *Mettre la puce à l'oreille:* Gợi những sự ngờ vực. *Échauffer les oreilles:* Làm cho nóng tai, làm cho phát cáu. *Montrer le bout de l'oreille:* Lộ rõ bộ mặt thật, lộ rõ tâm địa. **4.** Vật giống cái tai. *Les oreilles d'un récipient:* Tai quai của cái bình. ▷ KỸ *Écrou à oreilles:* Ê–cu có tai (để vặn, không cần dùng cơ–lê). ▷ HẢI .... ▷ *Oreille–de–mer:* Bào ngư. ▷ *Oreille–de–souris:* Cây tai chuột, cây cỏ lưu ly.

oreiller [ɔʀɛje] n.m. Cái gối. *Taie d'oreiller: Áo gối.*

oreillette [ɔʀɛjɛt] n.f. **1.** GPHẪU Tâm nhĩ. *L'orei-llette droite reçoit le sang des veines caves, l'oreillette gauche, celui des veines pulmo-naires: Tâm nhĩ phải nhận máu của các tĩnh mạch chủ, tâm nhĩ trái thì nhận của các tĩnh mạch phổi.* **2.** Mảnh che tai (ở mũ).

oreillon [ɔʀɛjõ] n.m. **1.** Phần mũ áo giáp che tai. **2.** Plur. Y Bệnh quai bị. **3.** Mơ xi–rô (bỏ hạt và bổ đôi).

orémus [ɔʀemys] n.m.inv. **1.** LUẬTNHTHỜ Lời mời tín đồ cùng đọc kinh (do giáo sĩ đọc bằng tiếng La Tinh trong buổi lễ). **2.** Cũ Thân Kinh, lời cầu nguyện. *Dire des orémus: Đọc kinh, cầu nguyện.*

ores V. or 2.

orfèvre [ɔʀfɛvʀ] n. Thợ kim hoàn, người bán đồ kim hoàn. ▷ *Être orfèvre en la matière:* Rất thành thạo, có kiến thức hoàn hảo (về một vấn đề gì).

orfèvrerie [ɔʀfɛvʀəʀi] n.f. **1.** Nghề kim hoàn, nghề buôn đồ kim hoàn. **2.** Sản phẩm của thợ kim hoàn. *Articles d'orfèvrerie: Các đồ kim hoàn, các đồ vàng bạc.*

orfraie [ɔʀfʀɛ] n.f. Chim ưng biển. ▷ *Pousser des cris d'orfraie:* Kêu rất to.

orfroi [ɔʀfʀwa] n.m. Học Đồ viền thêu kim tuyến (ở phần áo lễ).

organdi [ɔʀgãdi] n.m. Vải sa mỏng có hồ cứng.

organe [ɔʀgan] n.m. **I. 1.** Cơ quan, khí quan (của một cơ thể). *Les organes des sens: Các giác quan. –Organe de Corti:* Cơ quan Corti (tiếp nhận thính giác). **2.** Phương tiện, công cụ. *Les lois sont les organes de la justice: Các đạo luật là công cụ của việc xét xử.* **3.** Cơ quan. *Les organes du pouvoir: Các cơ quan quyền lực.* **4.** Cơ cấu, bộ phận (của một máy móc). *Organes de freinage: Các bộ phận hãm.* **II. 1.** Absol: Giọng, tiếng. *Avoir un bel organe: Có chất giọng đẹp.* **2.** Bóng Bộ phận trung gian (qua đó người ta bộc lộ tư tưởng, quan điểm). *Servir d'organe auprès de qqn: Làm kẻ trung gian bên cạnh ai.* ▷ *Par ext:* Cơ quan (xuất bản, báo chí). *Organe de presse: Cơ quan báo chí. L'organe officiel d'un parti: Cơ quan chính thức của một đảng.*

organeau [ɔʀgano] n.m. HẢI Vòng neo (buộc ở đầu neo).

organicien, ienne [ɔʀganisjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học *Chimiste organicien:* Nhà hóa học hữu cơ. ▷ Subst. *Un(e) organicien(ne): Một nhà nữ hóa học hữu cơ.*

organicisme [ɔʀganisism] n.m. **1.** TRIẾT Thuyết duy cơ quan (cho rằng cuộc sống là do hoạt động của chính tổng thể các cơ quan). **2.** Y Thuyết duy cơ bệnh (cho mọi bệnh đều là do thương tổn cơ quan). **2.** XHH Thuyết hữu cơ (cho rằng xã hội cũng giống như cơ thể sinh vật).

organigramme [ɔʀganigʀam] n.m. **1.** Sơ đồ tổ chức (một cơ quan, một xí nghiệp). **2.** TIN Đồng ordinogramme.

organique [ɔʀganik] adj. **1.** Thuộc các cơ quan, thuộc các cơ thể. *Vie organique: Cuộc sống của cơ thể.* ▷ Y *Maladies organiques:* Bệnh cơ quan (đối lại với bệnh chức năng). **2.** Hữu cơ. *Matières organiques: Các chất hữu cơ.* ▷ *Chimie organique: Hóa học hữu cơ.* **3.** LUẬT Thuộc tổ chức (của một nhà nước, một hiệp ước). *Loi organique: Luật tổ chức.*

organiquement [ɔʀganikmã] adv. Một cách hữu cơ, về mặt cơ cấu.

organisable [ɔʀganizabl] adj. Có thể tổ chức.

organisateur, trice [ɔʀganizatœʀ, tʀis] adj. và n. **1.** (Có tính) tổ chức. *Principe organisateur: Nguyên lý tổ chức (chỉ đạo).* ▷ Subst. Người tổ chức, người biết tổ chức. *C'est un excellent organisateur: Đó là một người tổ chức xuất sắc.* **2.** SINH *Centre organisateur,* hay n.m. l'*organisateur:* Trung khu tổ chức (ở phôi).

organisation [ɔʀganizasjõ] n.f. **1.** Cách tổ chức, cơ cấu. *Organisation des reptiles, d'une cellule: Tổ chức của loài bò sát, tổ chức của một tế bào.* **2.** Việc tổ chức. *Voulez–vous vous charger de l'organisation de la fête?: Anh có muốn tự đảm nhiệm việc tổ chức lễ hội không?.* **3.** Cách tổ chức. *Organisation judiciaire: Tổ chức tư pháp.* **4.** Tổ chức (hội, nhóm). *Organisation syndicale: Tổ chức công đoàn. Organisation des Nations unies: Tổ chức Liên Hiệp Quốc.*

organisé, ée [ɔʀganize] adj. **1.** SINH Có các cơ quan, hữu cơ. *Êtres organisés: Sinh vật, vật hữu cơ.* **2.** Có tổ chức. *Groupe organisé: Nhóm có tổ chức. Atelier bien organisé: Xưởng tổ chức tốt.* **3.** Ngăn nắp, biết cách làm việc,

biết lo xa (người). *Une ménagère bien organisée: Một bà nội trợ biết sắp xếp (công việc).* –Có tổ chức (vật). *Voyage organisé: Chuyến du lịch có tổ chức.* **4.** Thuộc một tổ chức. *Provocateurs organisés: Bọn khiêu khích có tổ chức.*

organiser [ɔrganize] **I.** v.tr. [1] **1.** Thực hiện, tổ chức. *Organiser un service: Tổ chức một dịch vụ.* **2.** Chuẩn bị tổ chức. *Organiser un voyage, un spectacle: Tổ chức một cuộc du lịch, một buổi diễn.* ▷ Sắp xếp, bố trí. *Organiser ses loisirs, son temps: Sắp xếp thời gian rảnh rỗi, sắp xếp thời gian.* **II.** v.pron. Được tổ chức, tự tổ chức. *Les secours s'organisent: Các cuộc cứu tế được tổ chức.* ▷ Tự tổ chức (để hành động có hiệu quả). *Savoir s'organiser: Biết tự tổ chức.*

organisme [ɔrganism] n.m. **1.** Toàn bộ các cơ quan tạo nên một cơ thể sống; cơ thể. ▷ *Spécial:* Cơ thể người. *Substances nécessaires à l'organisme: Những chất cần cho cơ thể. Votre organisme a besoin de repos: Cơ thể anh cần được nghỉ ngơi.* **2.** Tập đoàn, hội. *Organisme politique: Tập đoàn chính trị.* **3.** Tổ chức. *Adressez-vous à l'organisme compétent: Anh hãy trình bày với tổ chức có thẩm quyền.*

organiste [ɔrganist] n. Nhạc công đàn oóc.

organite [ɔrganit] n.m. SINH Bào quan, bộ phận của tế bào (thể rất nhỏ như: hạt, chất lục, hạt tế bào).

organo– Từ tố có nghĩa là "cơ quan" hoặc "thuộc cơ quan".

organogenèse [ɔrganoʒənɛz] hay **organo–génèse** [ɔrganoʒenɛz] n.f. SINH Sự tạo các cơ quan (của một cơ thể sống trong quá trình phát triển của phôi).

organomagnésien [ɔrganomaɲezjɛ̃] n.m. và adj. m. HOÁ Chất dẫn xuất kim loại hữu cơ của magiê. ▷ Adj. m. *Les dérivés organomagnésiens halogénés sont très employés en synthèse organique: Các chất dẫn xuất kim loại hữu cơ của magiê có halogen rất dắc dụng trong phân tích hữu cơ.*

organométallique [ɔrganometalik] adj. và n.m. HOÁ (Thuộc) hợp chất kim loại và cacbon; (thuộc) hợp chất cơ kim. V. transition *(métaux de transition).* Subst. *Un organométallique:* Một hợp chất cơ kim.

organsin [ɔrgɑ̃sɛ̃] n.m. KỸ Chỉ tơ xe đôi.

organum [ɔrganɔm] n.m. NHẠC Nhạc phức điệu thuộc nghi lễ tụng kinh (thời Trung đại).

orgasme [ɔrgasm] n.m. Cực điểm khoái lạc (lúc giao hợp). *Orgasmes de la femme (clitoridien, vaginal): Cực điểm khoái lạc của phụ nữ* (ở âm vật, âm đạo).

orgastique [ɔrgastik] adj. Học Thuộc cực điểm khoái lạc.

orge [ɔrʒ] n. **1.** n.f. Cây đại mạch; hạt đại mạch. ▷ *Sucre d'orge:* V. sucre. **2.** n.m. *Orge mondé:* Đại mạch đã xay sạch vỏ. *Orge perlé:* Đại mạch xay thành bột, bột đại mạch.

orgeat [ɔrʒa] n.m. Xirô đại mạch (gồm đại mạch, hạnh nhân và đường). ▷ Nước xirô đại mạch.

orgelet [ɔrʒəlɛ] n. m. Lẹo (ở mí mắt).

orgiaque [ɔrʒjak] adj. **1.** CỔĐẠI Thuộc các nghi lễ cúng thần Dionysos ở Athènes, thần Bacchus ở La Mã. *Délire orgiaque: Sự cuồng nhiệt trong các nghi lễ tôn giáo.* **2.** Có tật ăn chơi trác táng, phóng đãng bê tha. *Festin orgiaque: Một bữa tiệc lu bù, bê tha.*

orgie [ɔrʒi] n. f. **1.** CỔĐẠI (plur.) Lễ thần Dionysos ở người Hy Lạp, lễ thần Bacchus ở người La Mã. **2.** Sự chè chén bê tha và phóng đãng nhục dục. **3.** Sự tràn đầy; sự phong phú. *Orgie de couleurs: Sự phong phú về màu sắc.*

orgue [ɔrg] n. m. (dùng như số nhiều khi có nghĩa là có nhiều cái; dùng như giống cái số nhiều (thường để nhấn mạnh) khi chỉ nói về một cái). **I. 1.** Đàn oóc; đại phong cầm. *Un bel orgue: Chiếc đàn oóc đẹp. Les grandes orgues de Notre-Dame: Những chiếc đại phong cầm của Nhà thờ Đức Bà.* ▷ *Orgue électrique, électronique: Đàn oóc điện, đàn oóc điện tử.* ▷ *Orgue de Barbarie:* Đàn oóc quay tay. **2.** *Point d'orgue:* Sự dãn nhịp (sự kéo dài một nốt hoặc một dấu lặng tùy theo nhạc công); dấu dãn nhịp (có ký hiệu là 𝄐). **II. 1.** SỬ *Orgues de Staline:* Súng phóng róc két nhiều nòng (do quân đội Liên Xô dùng trong chiến tranh thế giới thứ hai), súng Katyusa. **2.** THẠCH *Orgues basaltiques:* Các cấu tạo hình lăng trụ của đá ba-dan (giống các ống của đàn oóc).

orgueil [ɔrgœj] n. m. **1.** Tính kiêu ngạo, tính tự cao tự đại. *"L'orgueil des petits consiste à parler toujours de soi"* (Voltaire): *"Tính kiêu ngạo của những kẻ thấp bé là ở chỗ luôn luôn nói về mình" (Vôn-te).* **2.** Lòng tự hào, lòng tự trọng, niềm hãnh diện.

orgueilleusement [ɔrgœjøzmɑ̃] adv. Một cách kiêu ngạo, tự cao tự đại.

orgueilleux, euse [ɔrgœjø, øz] adj. (và n.) **1.** Kiêu ngạo, kiêu căng. *Un personnage orgueilleux: Một nhân vật kiêu ngạo. –Être orgueilleux de son rang:* Tự hào về thứ bậc của mình. ▷ Subst. *C'est une orgueilleuse: Đó là một mụ kiêu căng.* **2.** Lộ ra sự kiêu căng. *Ton orgueilleux: Giọng nói kiêu căng.*

orichalque [ɔrikalk] n. m. CỔĐẠI Hợp kim quý (được các tác gia Hy Lạp thường nhắc đến); đồng và hợp kim của nó (nhất là đồng đen).

O

oriel [ɔʀjɛl] n. m. KTRÚC Cửa sổ xây nhô ra; cửa sổ lồi (ở mặt trước nhà).

orient [ɔʀjɑ̃] n. m. **I.** **1.** Phía đông, phương đông, phía mặt trời mọc. **2.** Miền đông (một vùng, một nước, một lục địa). ▷ *Spécial. Phương Đông.* **II.** Nơi đóng một hoặc nhiều trụ sở của Hội Tam điểm. *Orient de Paris, de Tours: Thành hội Tam điểm ở Paris ở Tours. Grand Orient:* Liên hiệp các chi hội Tam điểm; Trung ương Hội Tam điểm. **III** *L'orient d'une perle:* Ánh xà cừ của viên ngọc.

orientable [ɔʀjɑ̃tabl] adj. Có thể định hướng, có thể xoay hướng. *Antenne orientable: Ăng ten định hướng.*

oriental, ale, aux [ɔʀjɑ̃tal, o] adj. và n. **1.** Thuộc phía đông, ở phương đông. *Pyrénées orientales: Dãy Pyrénées phía đông.* **2.** Gốc ở phương Đông; thuộc các nước, các dân tộc phương Đông. *Langues orientales: Các ngôn ngữ phương Đông.* –Subst. *Les Orientaux: Những người phương Đông.*

orientalisme [ɔʀjɑ̃talism] n. m. **1.** Đông phương học; ngành học về phương Đông. **2.** Sự ham thích các đồ ở phương Đông.

orientaliste [ɔʀjɑ̃talist] n. và adj. **1.** Người nghiên cứu Đông phương học (đặc biệt là ngôn ngữ và các nền văn minh phương Đông). **2.** Người gắn bó với phương Đông. –Adj. *Peintre orientaliste: Họa sĩ các đề tài phương Đông.*

orientation [ɔʀjɑ̃tasjõ] n. f. **1.** Sự xác định phương hướng. *Avoir le sens de l'orientation: Có giác quan định hướng. Table d'orientation: Bảng định hướng.* **2.** Phương hướng (một vật). *Orientation d'un édifice: Hướng một tòa nhà.* **3.** Bóng Hướng (đi, làm, v.v.) *Orien-tation des recherches: Hướng nghiên cứu. Orientation scolaire et professionnelle:* Hướng học tập và hướng nghề nghiệp.

orienté, ée [ɔʀjɑ̃te] adj. **1.** Hướng, có hướng. *Maison bien orientée: Ngôi nhà có hướng tốt.* **2.** TOÁN *Droite orientée.* Đường thẳng định hướng. **3.** Có định hướng (về khuynh hướng chính trị, về khuynh hướng học thuyết). *Commentaire orienté: Bài bình luận có định hướng.*

orienter [ɔʀjɑ̃te] **I.** v. tr. [1] **1.** Định hướng; chọn hướng; lấy hướng. *Orienter au sud, vers la mer: Lấy hướng nam, về phía biển.* **2.** *Orienter une carte, un plan:* Định hướng một bản đồ, một bản vẽ mặt bằng (ghi vào đó các phương hướng). **3.** Chỉ hướng (cho ai). *Orienter un passant:* Chỉ hướng cho một người qua đường. ▷ Bóng Hướng dẫn; hướng. *Orienter une enquête: Hướng dẫn một cuộc điều tra. Orienter un enfant vers les sciences: Hướng một đứa bé đến với khoa học.* **4.** HÌNH *Orienter une droite:* Định hướng một đường thẳng. **II.** v. pron. **1.** Định hướng, tìm hướng. *S'orienter à la boussole:* Tìm hướng nhờ la bàn. **2.** Theo hướng (nào), theo đường (nào). *S'orienter vers le nord, le sud: Theo hướng bắc, hướng nam.* Bóng *S'orienter vers la politique: Đi theo con đường chính trị.*

orienteur, euse [ɔʀjɑ̃tœʀ, øz] n. và adj. **1.** n. Viên chức hướng nghiệp (trong ngành giáo dục). **2.** n. m. QUÂN (en appos.) *Officier orien-teur: Sĩ quan hướng dẫn hành quân, sĩ quan hướng đạo.* **3.** n. m. Máy chỉ hướng. Adj. *Appareil orienteur: Máy chỉ hướng.*

orifice [ɔʀifis] n. m. Lỗ, miệng. *Orifice d'un tube, d'un puits: Miệng ống, miệng giếng. Orifice naturel: Lỗ tự nhiên* (ở cơ thể con người hoặc động vật).

oriflamme [ɔʀiflam] n. f. **1.** SỬ Cờ hiệu của tu viện cấp cao ở Saint–Denis; cờ hiệu của các vua Pháp (thế kỷ 12–15). **2.** Cờ để trang hoàng.

origan [ɔʀigɑ̃] n. m. Đồng marjolaine.

originaire [ɔʀiʒinɛʀ] adj. **1.** Có nguồn gốc ở, có nguồn gốc từ. *Plante originaire de Chine: Cây gốc từ Trung Quốc.* **2.** Bẩm sinh, nguyên thủy. *Déformation originaire: Sự biến dạng nguyên thuỷ.*

originairement [ɔʀiʒinɛʀmɑ̃] adv. Nguyên thủy, đầu tiên, từ nguồn gốc.

original, ale, aux [ɔʀiʒinal, o] adj. và n. **I.** **1.** adj. Nguyên (của tác giả), nguyên bản; thuộc gốc. *Dessin original: Bức vẽ nguyên bản. Copie d'un acte original: Bản sao của một bản gốc. Edition originale: Lần xuất bản đầu tiên.* **2.** n. m. Tác phẩm gốc, tài liệu gốc, mẫu gốc (nguyên bản, bản chính). *L'original d'un traité: Bản gốc của một hiệp ước. Reproductions d'après l'original: Các bản sao theo bản gốc.* ▷ Nguyên mẫu (về nghệ thuật hoặc văn học). *Ressemblance d'un portrait avec l'original: Sự giống nhau của một chân dung đối với nguyên mẫu.* **II.** adj. **1.** Độc đáo. *Idée originale: Ý kiến độc đáo. Artiste original: Nghệ sĩ độc đáo.* **2.** *Par ext.* Kỳ quặc, kỳ dị. *Manières originales: Các cử chỉ kỳ quặc.* ▷ Subst. *C'est une originale: Đó là một sự kỳ quặc.*

originalement [ɔʀiʒinalmɑ̃] adv. Một cách độc đáo.

originalité [ɔʀiʒinalite] n. f. **1.** Tính độc đáo, nét độc đáo. *Originalité d'un artiste, d'un décor: Tính độc đáo của một nghệ sĩ, của một cảnh bài trí.* –*Manquer d'originalité:* Thiếu sáng tạo, thiếu cá tính. **2.** Điều kỳ quặc. *Les originalités d'une mode: Những nét kỳ quặc của một mốt.*

origine [ɔʀiʒin] n. f. **1.** Căn nguyên, nguồn gốc. *L'origine de la vie: Nguồn gốc sự sống.*

–Au plur. *Des origines à nos jours: Từ nguyên thủy đến ngày nay.* ▷ Loc. adv. *À (hay dès) l'origine:* Hồi đầu, từ đầu, khởi thủy. *À l'origine, les ailes des avions étaient entoilées: Lúc đầu, cánh máy bay đều bồi vải.* **2.** Nguyên nhân, nguồn gốc. *L'origine d'une guerre: Nguyên nhân một cuộc chiến tranh.* **3.** Nguồn gốc, gốc (của phả hệ, của môi trường xuất thân). *Origine des Celtes: Nguồn gốc dân tộc Celtes. Être d'origine paysanne: Thuộc gốc gác nông dân.* **3.** Gốc (thời gian, địa điểm, môi trường xuất xứ). *Tradition d'origine médiévale occitane: Truyền thống gốc từ thời Trung đại, gốc từ miền nam Pháp. Mot d'origine slave: Từ gốc Xlavơ. –Origine d'un envoi: Nguồn gốc của một vật gửi đi. –Produit d'origine:* Sản phẩm rõ nguồn gốc (biết rõ nơi sản xuất). **4.** TOÁN Điểm gốc các tọa độ.

originel, elle [ɔʀiʒinɛl] adj. **1.** Gốc từ, nguyên lai, bản lai. *Instinct originel: Bản năng nguyên lai.* **2.** THẦN Nguyên thủy; thuộc tổ tông. *Justice, grâce originelle: Công lý nguyên thủy, ơn nguyên thủy. Péché originel: Tội tổ tông.*

originellement [ɔʀiʒinɛlmɑ̃] adv. Ngay từ gốc, ngay từ đầu, khởi thủy.

orignal, aux [ɔʀiɲal, o] hay **orignac** [ɔʀiɲak] n. m. Nai sừng tấm ở Bắc Mỹ.

orillon [ɔʀijõ] n. m. **1.** Cũ Tai (phần lồi nhỏ giống như cái tai). *Orillons d'un pot: Tai của cái bình.* **2.** QUÂN Chỗ lồi, ụ xây (của một pháo đài).

orin [ɔʀɛ̃] n. m. HẢI Thừng buộc phao neo. ▷ Thừng buộc thủy lôi.

oripeau [ɔʀipo] n. m. **1.** Bản đồng trơn và lóng lánh như vàng. **2.** Vải, đồ thêu kim tuyến, ngân tuyến. –Thdụng Plur. Quần áo cũ sờn nát, tả tơi. **3.** Bóng Vẻ hào nhoáng, lòe loẹt bề ngoài.

O.R.L. Các chữ viết tắt của oto-rhino-laryngologie, có nghĩa là Khoa tai–mũi–họng.

orle [ɔʀl] n. m. **1.** KTRÚC Đường viền dưới búp sen phía trên một cột. **2.** HUYHỌC Đường viền phía trong không đụng đến bờ ngoài của cái khiên.

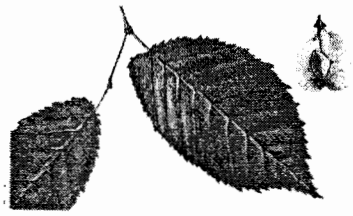
orlon [ɔʀlõ] n. m. Sợi tổng hợp oóclông.

ormaie [ɔʀmɛ], **ormeraie** [ɔʀmərɛ] hay **ormoie** [ɔʀmwa] n. f. Nơi trồng cây du.

orme [ɔʀm] n. m. Cây du (loại cây to, lá có răng cưa mọc so le, hoa đỏ nhạt lưỡng tính). ▷ Gỗ du.

1. ormeau [ɔʀmo] n. m. **1.** Cây du nhỏ; cây du non. **2.** Đồng orme.

2. ormeau [ɔʀmo], **ormet** [ɔʀmɛ] hay **ormier** [ɔʀmje] n. m. Bào ngư.



orme

ormeraie V. ormaie.

ormet, ormier V. ormeau 2.

ormille [ɔʀmij] n. f. **1.** Cây du nhỏ. **2.** Cây du non (để ươm).

ormoie V. ormaie.

1. orne [ɔʀn] n. m. Dphg Cây tần bì hoa trắng. *(Fraxinus ornus).*

2. orne [ɔʀn] n. m. NÔNG Dphg Rãnh luống ở ruộng nho.

ornemaniste [ɔʀnəmanist] n. MỸ Nghệ nhân chuyên vẽ trang trí, chuyên làm hoa văn.

ornement [ɔʀnəmɑ̃] n. m. **1.** Hiếm Việc trang trí, kết quả trang trí. ▷ *D'ornement:* Để trang trí. *Plantes d'ornement:* Cây để trang trí, cây cảnh. **2.** Yếu tố thêm vào để trang trí, để làm đẹp. *Robe unie et sans ornement: Áo đầm trơn và không có trang trí (không thêu hoa, gấm). Spécial.* MỸ Đồ trang trí, vật trang trí (thêm vào một tổng thể). *Façade chargée d'ornements: Mặt trước nhà có trang trí.* ▷ Bóng Văn *Être l'ornement de:* Làm vinh dự, làm tăng giá trị (cho ai); là niềm vinh hạnh của... *Il était l'ornement des salons de la ville: Ông ta từng là niềm vinh hạnh của giới thượng lưu thành phố.* **3.** NHẠC Nốt hoặc một nhóm nốt hoa mỹ thêm vào một giai điệu. (V appoggiature, gruppetto, mordant, trille) **4.** LUẬTNHTHỜ (thường dùng ở số nhiều) Áo lễ (của giáo sĩ, của tăng lữ).

ornemental, ale, aux [ɔʀnəmɑ̃tal, o] adj. **1.** Thuộc trang trí, có trang trí. *Style ornemental: Phong cách trang trí.* **2.** Để trang trí. *Plante ornementale: Cây để trang trí, cây cảnh.* Đồng décoratif.

ornementation [ɔʀnəmɑ̃tasjõ] n. f. **1.** Nghệ thuật trang trí. *Un spécialiste de l'ornementation: Một chuyên gia về trang trí.* **2.** Sự trang trí. *L'ornementation d'un chapiteau: Sự trang trí một đầu cột.*

ornementer [ɔʀnəmɑ̃te] v. tr. [1] Trang hoàng, trang sức, trang trí.

orner [ɔʀne] v. tr. [1] **1.** Trang điểm, trang trí. *Il a orné sa chambre de tapis anciens: Nó đã trang trí buồng nó bằng những tấm thảm xưa. Des guirlandes ornaient les façades des maisons: Các tràng hoa trang điểm cho mặt trước các ngôi nhà.* ▷ Pp. Absol. *Lettres ornées: Những dòng chữ tô điểm để trang trí. Style orné:* Văn phong hoa mỹ. **2.** Bóng

Văn Tô điểm, làm phong phú, trau dồi. *Orner la vérité: Tô điểm sự thật. Orner qqn de toutes les perfections: Tô điểm cho ai mọi sự hoàn hảo.*

ornière [ɔʀnjɛʀ] n. f. 1. Vết bánh xe hằn sâu trên đường. *S'enfoncer dans une ornière:* Lún vào một vết bánh xe. 2. Bóng Thói cũ, đường mòn. *L'ornière des préjugés: Thói cũ của những thành kiến.*

ornith(o)– Từ tố có nghĩa là "chim".

ornithogale [ɔʀnitɔgal] n. m. THỰC Cây sữa chim (loại cây cỏ, có củ hình củ hành, hoa trắng, vàng hoặc xanh).

ornithologie [ɔʀnitɔlɔʒi] n. f. Phần động vật học về chim.

ornithologique [ɔʀnitɔlɔʒik] adj. Thuộc động vật học về chim. *Recherches ornithologiques: Những nghiên cứu về chim.*

ornithologiste [ɔʀnitɔlɔʒist] hay **ornithologue** [ɔʀnitɔlɔg] n. Chuyên gia nghiên cứu về chim.

ornithomancie [ɔʀnitomɑ̃si] n. f. CỔĐẠI Thuật bói chim (nghe tiếng hót hoặc xem cách bay).

ornithopodes [ɔʀnitɔpɔd] n. m. pl. CỔSINH Loài điểu cước (phân bộ thằn lằn lớn hóa thạch, hai chân, ăn cỏ, chân ngắn có ba ngón, hình dáng gần giống loại kăngurư).

ornithorynque [ɔʀnitɔʀɛ̃k] n. m. Giống thú mỏ vịt (ở Ôxtrâylia, chân có màng, bộ lông nâu). *L'ornithorynque, bon nageur, creuse son terrier près de l'eau: Thú mỏ vịt bơi rất tài, đào hang cạnh vùng nước.*

ornithose [ɔʀnitoz] n. f. Y Nhiễm khuẩn phổi cấp tính do vi rút (lây truyền do một số loài chim, đặc biệt là vẹt).

oro– Từ tố có nghĩa là "núi".

orobanche [ɔʀobɑ̃ʃ] n. f. THỰC Cây lê dương (loại cây cỏ hai lá mầm, không có diệp lục, lá nhỏ thành vảy, sống ký sinh vào rễ các cây họ đậu).

orogenèse [ɔʀoʒənɛz] hay **orogénèse** [ɔʀoʒenɛz] n. f. ĐCHẤT Sự hình thành núi non, sự tạo núi, sự tạo sơn.

orogénie [ɔʀoʒeni] n. f. ĐCHẤT 1. Việc nghiên cứu sự tạo sơn. 2. Đồng orogenèse.

orogénique [ɔʀoʒenik] adj. ĐCHẤT Thuộc sự tạo sơn hoặc thuộc việc nghiên cứu tạo sơn.

orographie [ɔʀɔgʀafi] n. f. Học Môn học về núi, sơn văn học. ▷ *Par ext.* Hệ thống núi non một nước, một khu vực thế giới. *L'orographie de l'Asie: Hệ thống núi non châu Á, sơn hệ châu Á.*

orographique [ɔʀɔgʀafik] adj. Học Thuộc sơn văn học: *Carte orographique: Bản đồ sơn văn.*

oronge [ɔʀõʒ] n. f. Nấm ô rông, nấm trứng (nấm ăn được, chóp màu đỏ da cam, bản màu vàng). ▷ *Fausse oronge* hay *amanite tue-mouches (Amanita muscaria):* Nấm ô rông giả, nấm giết ruồi (nấm độc, chóp đỏ điểm trắng, bản trắng).

orpaillage [ɔʀpajaʒ] n. m. KỸ Nghề đãi vàng.

orpailleur [ɔʀpajœʀ] n. m. KỸ Thợ đãi cát lấy vàng. ▷ *Par ext.* Người đi tìm vàng.

orphelin, ine [ɔʀfəlɛ̃, in] n. Trẻ mồ côi. *Un orphelin de père: Một trẻ mồ côi cha. Défendre la veuve et l'orphelin: Bảo vệ bà góa và trẻ mồ côi.* ▷ Adj. *Une jeune fille orpheline: Một cô gái mồ côi.*

orphelinat [ɔʀfəlinɑ] n. m. Nhà trẻ mồ côi; cô nhi viện.

orphéon [ɔʀfeõ] n. m. 1. Cũ Nhạc cụ nhỏ có dây và có phím. 2. Cũ Trường hát hợp xướng, nhóm hát hợp xướng. ▷ Mới Đội kèn đồng. *L'orphéon municipal: Đội kèn đồng của thành phố.*

orphéoniste [ɔʀfeɔnist] n. Thành viên của nhóm hợp xướng.

orphie [ɔʀfi] n. f. Cá lát, cá đao (ở các biển châu Âu, mỏ dài mảnh và có răng). Đồng bécassine, aiguille demer, aiguillette.

orphique [ɔʀfik] adj. Học Thuộc truyền thống thơ ca và tôn giáo của Orphée (nhạc sĩ và ca sĩ huyền thoại của Hy Lạp) *Mystères, poèmes orphiques: Những kịch tôn giáo, những thi phẩm của Orphée.*

orphisme [ɔʀfism] n. m. 1. CỔHY Thuyết Orphée (thuyết thần học và triết học ở Hy Lạp từ thế kỷ VII đến thế kỷ IV trước C.N.). 2. HOẠ Xu hướng hội họa dựa vào việc hài hòa các màu sắc theo luật tương phản đồng thời.

orpiment [ɔʀpimɑ̃] n. m. KỸ Hùng hoàng, thư hoàng, thạch hoàng (sulfua asen màu vàng, dùng trong hội họa hoặc bào chế thuốc). Đồng orpin.

orpin [ɔʀpɛ̃] n. m. 1. Đồng orpiment. 2. Cây trường sinh (một loại cây bổng, hoa trắng hoặc vàng, lá mọc đều dọc thân, leo ở tường ở mái nhà).

orque [ɔʀk] n. f. hay m. Cá heo lưng đen (rất phàm ăn). Đồng épaulard.

orseille [ɔʀsɛj] n. f. Loại địa y vùng Địa Trung Hải cho chất nhuộm –Chất màu chiết từ địa y.

orteil [ɔʀtɛj] n. m. Ngón chân. *Le gros orteil:* Ngón chân cái.

orth(o)– Từ tố có nghĩa là "thẳng" và có nghĩa bóng là "đúng".

orthèse [ɔʀtɛz] n. f. Y Dụng cụ tạm chữa chấn thương chỉnh hình (để khỏi lắp bộ phận giả). *Une attelle, des chaussures*

orthopédiques sont des orthèses: Nẹp, giày chỉnh hình là những dụng cụ tạm chữa chấn thương chỉnh hình.

orthocentre [ɔRtosɑ̃tR] n. m. HÌNH Trực tâm.

orthochromatique [ɔRtokRɔmatik] adj. KỸ Thuộc một nhũ tương ảnh nhạy với mọi màu sắc trừ màu đỏ; chính sắc, nguyên sắc.

orthodontie [ɔRtodõti] n. f. Khoa chỉnh hình răng hàm mặt.

orthodontiste [ɔRtodõtist] n. Thày thuốc chỉnh hình răng hàm mặt.

orthodoxe [ɔRtɔdɔks] adj. và n. 1. Chính giáo, chính đạo, chính thống. *Doctrine orthodoxe: Học thuyết chính thống.* Trái hérétique. ▷ Chính giáo (về các Giáo hội Kitô ở phương Đông không chấp nhận quyền lực La Mã). *Églises orthodoxes grecque, russe: Các Giáo hội chính giáo Hy Lạp, Nga.* ▷ Subst. *Les orthodoxes russes: Các Giáo hội chính giáo Nga.* 2. Chính thống (theo đúng một truyền thống, một học thuyết đã được xác lập). *Analyse considérée comme orthodoxe par la censure politique de tel pays: Sự phân tích được coi như chính thống trong sự kiểm duyệt chính trị của một nước nào.* ▷ Thdụng (Trong câu phủ định). *Des conceptions peu orthodoxes:* Những quan niệm độc đáo, trái với thói thường. –Khinh *Des pratiques peu orthodoxes*: Những cách làm kỳ quặc; những thói lập dị.

orthodoxie [ɔRtɔdɔksi] n. f. 1. Giáo lý chính thống (của một Giáo hội). *L'orthodoxie catholique: Giáo lý chính thống của Giáo hội Kitô.* 2. *Par ext.* Toàn bộ các giáo lý, các nguyên tắc đã được lập. 3. Tính chính thống. *L'orthodoxie d'un essai théologique: Tính chính thống của một tiểu luận thần học.* –*L'orthodoxie d'une théorie scientifique: Tính chính thống của một lý thuyết khoa học.* 4. Các Giáo hội chính giáo.

orthodromie [ɔRtodRɔmi] n. f. HẢI HKHÔNG Đường ngắn nhất (nối hai điểm trên trái đất); cung địa cầu qua hai điểm đó.

orthodromique [ɔRtodRɔmik] adj. HẢI HKHÔNG Thuộc đường ngắn nhất. *Route orthodromique et route loxodromique: Đường ngắn nhất và đường tà hành.*

orthogenèse [ɔRtoʒənɛz] hay **orthogénèse** [ɔRtoʒenɛz] n. f. SINH Sự trực sinh. *La réduction du nombre des doigts chez les équidés est une orthogenèse: Sự rút bớt số ngón chân ở loài ngựa là một sự trực sinh.*

orthogénie [ɔRtoʒeni] n. f. Y Sự kiểm tra sinh đẻ.

orthogonal, ale, aux [ɔRtogɔnal, o] adj. HÌNH Trực giao; thẳng góc. *Plans orthogonaux:* Các mặt phẳng trực giao. –*Projection orthogonale:* Hình chiếu thẳng góc.

orthogonalement [ɔRtogɔnalmɑ̃] adv. HÌNH Trực giao, thẳng góc với nhau.

orthographe [ɔRtɔgRaf] n. f. 1. Phép viết đúng chữ (của một ngôn ngữ); chính tả. *Réforme de l'orthographe: Sự cải cách chính tả.* ▷ Việc áp dụng cách viết chính tả. *Avoir une bonne, une mauvaise orthographe: Viết đúng chính tả, viết sai chính tả.* 2. Cách viết đúng một từ. *Pourriez-vous me rappeler l'orthographe de "rhododendron"?: Anh có thể nhắc cho tôi cách viết từ "rhododendron" không?* 3. Hệ thống chính tả của một thời kỳ. *L'orthographe du XVI^e s.: Hệ thống chính tả thế kỷ XVI.*

orthographier [ɔRtɔgRafje] v. tr. [1] Viết đúng chính tả. ▷ v. pron. *Ce mot s'orthographie avec deux l: Từ đó viết theo chính tả thì có hai chữ l.*

orthographique [ɔRtɔgRafik] adj. Thuộc chính tả.

orthonormé, ée [ɔRtonɔRme] adj. TOÁN *Base orthonormée:* Cơ số orthonormé (cơ số của một khoảng vectơ gồm những vectơ đơn trực giao với nhau theo hai cặp một).

orthopédie [ɔRtɔpedi] n. f. 1. Khoa chỉnh hình –*Orthopédie dento-faciale:* Khoa chỉnh hình răng mặt. 2. Thdụng Sự chỉnh hình các chi dưới.

orthopédique [ɔRtopedik] adj. Thuộc sự chỉnh hình. *Traitement orthopédique: Sự điều trị bằng chỉnh hình. Appareil orthopédique: Máy chỉnh hình; dụng cụ chỉnh hình.*

orthopédiste [ɔRtopedist] n. và adj. 1. (Người) chuyên về chỉnh hình. 2. (Người) chế tạo các dụng cụ chỉnh hình, người bán dụng cụ chỉnh hình.

orthophonie [ɔRtofɔni] n. f. 1. Cách đọc đúng âm; cách phát âm đúng; chính âm. 2. Y Việc chỉnh cách phát âm; việc chữa các rối loạn trong phát âm.

orthophoniste [ɔRtofɔnist] n Y Chuyên gia chữa trị các tật trong phát âm.

orthoptères [ɔRtɔptɛR] n. m. pl. ĐỘNG Loại côn trùng cánh xếp; loại côn trùng cánh thẳng (châu chấu, cào cào).

orthoptie [ɔRtɔpsi] n. f. Y Môn chỉnh thị, sự điều trị lác (mắt).

orthoptiste [ɔRtɔptist] n. Chuyên gia chỉnh thị, chuyên gia điều trị các tật lác mắt, lé mắt.

orthorhombique [ɔRtoRõbik] adj. KHOÁNG Thuộc một tinh thể lăng trụ đứng đáy hình thoi.

orthoscopique [ɔRtoskɔpik] adj. ẢNH *Objectif orthoscopique*: Vật kính không làm méo ảnh; vật kính chỉnh thẳng; kính trực quang.

orthose [ɔRtoz] n. m. KHOÁNG Oóc–tô–dơ (một loại fenpát chứa kali có nhiều trong các đá granit và đá gneiss).

orthostatique [ɔRtostatik] adj. Y Thuộc thế đứng; xảy ra ở thế đứng. *Hypotension orthostatique: Sự giảm huyết áp thế đứng. Albuminurie orthostatique de l'adolescent: Anbumin – niệu thế đứng ở thiếu niên.*

ortie [ɔRti] n. f. 1. Cây tầm ma (loại cây cỏ họ cây gai, lá có răng cưa, thân nhiều lông dễ gãy và tiết một loại axit formic). 2. *Ortie blanche, ortie rouge:* Cây tía tô đốm trắng, cây phật tọa trắng; cây tía tô đốm đỏ, cây phật tọa đỏ.

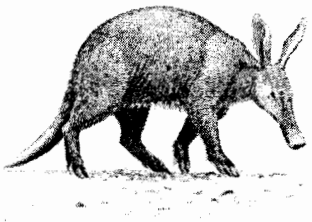
ortolan [ɔRtɔlɑ̃] n. m. Chim sẻ vườn; chim sẻ đất (ở châu Âu).

orvale [ɔRval] n. f. Cây xôn; cây tai gà; cây nguyên bảo (có bẹ hoa màu tím).

orvet [ɔRvɛ] n. m. Rắn ăn giun, rắn thằn lằn, rắn thủy tinh (thuộc họ thằn lằn, không có chân, đuôi rất dễ vỡ như thủy tinh).

orviétan [ɔRvjetɑ̃] n. m. Cũ Một loại thuốc cao rất được ưa chuộng hồi thế kỷ 17. ▷ Lỗithời *Marchand d'orviétan:* Lang băm, người bán thuốc dởm.

oryctérope [ɔRikteRɔp] n. m. Giống lợn đất; giống địa trư (dài khoảng 1 mét, ở các trảng cỏ châu Phi, có móng to, sống trong hang, ăn kiến, mối). Đồng cochon de terre.



oryctérope

oryx [ɔRiks] n. m. Linh dương sừng dài (ở châu Phi và A–rập).

os [ɔs, plur. o] n. m. 1. Xương. ▷ Loc. Bóng Thân *En chair et en os:* Đích thân. *–Donner un os à ronger à qqn:* Cho ai cái lợi gì đó để đánh lừa sự nóng ruột, sự háu hám của người đó. *–Il y laissera ses os:* Nó sẽ bỏ xương ở đấy (sẽ gặp nguy hiểm, sẽ chết ở đấy). *Jusqu'aux os, jusqu'à la moelle des os:* Đến tận xương tủy. *–*Thân *N'avoir que les os et la peau, n'avoir que la peau sur les os:* Chỉ còn da bọc xương (rất gầy). *–*Thân *Ne pas faire de vieux os:* Chết non, chết trẻ. ▷ Dgian *Tomber sur un os:* Đụng phải một khúc xương (gặp một khó khăn, trở ngại). 2. Plur. Hài cốt. *Ingrate patrie, tu n'auras pas mes os: Tổ quốc bội bạc, người sẽ không có hài cốt của ta (lời trên bia mộ Scipion l'Africain).* 3. *Os de seiche: Mai mực, nang mực.*

Os HOÁ Ký hiệu của Osmium.

O.S. Chữ viết tắt của *ouvrier, ouvrière spécialisé(e)*, có nghĩa là thợ chuyên ngành.

osamine [ozamin] n. f. SINHHÓA Osamin.

oscabrion [ɔskabRijõ] n. m. Đồng chiton (nghĩa 2).

oscar [ɔskaR] n. m. Giải thưởng điện ảnh Mỹ (gồm một tượng nhỏ do Viện hàn lâm nghệ thuật và khoa học điện ảnh trao cho phim hay nhất). –Tượng nhỏ (làm giải thưởng điện ảnh Mỹ). ▷ *Par ext. L'oscar de la publicité, de la chanson: Giải thưởng quảng cáo, giải thưởng giọng hát hay.*

oscillaire [ɔsilɛR] n. f. THỰC Tảo dao động, tảo tràng hạt.

oscillant, ante [ɔsilɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lúc lắc, lắc lư, dao động. *Pendule oscillant: Quả lắc dao động.* ▷ LÝ Dao động theo chu kỳ. ▷ ĐTỬ *Circuit oscillant:* Mạch dao động. *L'impédance d'un circuit oscillant en série passe par un minimum pour une fréquence appelée "fréquence de résonance": Điện trở kháng của một mạch dao động nối tiếp đi qua cực tiểu của một tần số gọi là "tần số cộng hưởng".* 2. Bóng Hay thay đổi, hay biến chuyển, bất thường. *Actions et obligations oscillantes: Các hành động và các nghĩa vụ bất thường, hay thay đổi.*

oscillateur [ɔsilatœR] n. m. 1. LÝ Máy dao động. 2. VIỄN Máy tạo các ký hiệu hình sin có tần số xác định; máy ba động hình sin. *Oscillateur à quartz: Bộ dao động thạch anh.*

oscillation [ɔsilasjõ] n. f. 1. Sự lúc lắc, sự đu đưa. ▷ Sự lắc qua lắc lại, sự đu đưa. 2. LÝ Dao động. *Les oscillations peuvent être périodiques ou amorties: Các dao động có thể theo chu kỳ hoặc tắt dần. –Période d'oscillation: Chu kỳ dao động. Oscillations électriques, radioélectriques: Dao động điện, dao động vô tuyến.* 2. Bóng Sự biến động, sự lên xuống. *Oscillations des cours de la Bourse: Những biến động của thị giá chứng khoán.*

oscillatoire [ɔsilatwaR] adj. LÝ Dao động. *Mouvement oscillatoire: Chuyển động dao động.*

osciller [ɔsile] v. intr. [1] 1. Lắc lư, dao động, đưa qua đưa lại. *Le pendule oscille: Con lắc dao động.* 2. Bóng Lưỡng lự, ngập ngừng. *Osciller entre deux partis: Lưỡng lự giữa hai bên.*

oscillogramme [ɔsilɔgRam] n. m. LÝ Biểu đồ dao động.

oscillographe [ɔsilɔgʀaf] n. m. 1. LÝ Dao động ký. 2. HẢI Dụng cụ nghiên cứu sự lắc lư của tàu và sóng lừng.

oscillomètre [ɔsilɔmetʀ] n. m. Y Dao động kế.

oscilloscope [ɔsilɔskɔp] n. m. ĐIỆN Máy hiện dao động.

osculateur, trice [ɔskylatœʀ, tʀis] adj. HÌNH Mật tiếp.

osculation [ɔskylasjõ] n. f. HÌNH Sự mật tiếp.

oscule [ɔskyl] n. m. ĐỘNG Lỗ thoát nước ở loài bọt biển; khẩu khổng.

ose [oz] n. m. SINHHÓA Ôzơ.

1. –ose Vĩ tố của từ, dùng để tạo tên các gluxít.

2. –ose Vĩ tố của từ chỉ các bệnh không thuộc loại viêm.

osé, ée [oze] adj. 1. Cả gan, táo bạo, táo tợn. *Serez-vous assez osé pour tenter cela?: Anh có đủ táo bạo để thử làm điều đó không? Entreprise osée:* Cuộc kinh doanh táo bạo. Đồng hardi, téméraire. 2. Bất lịch sự, bừa bãi, bất nhã. *Plaisanterie osée: Lời đùa cợt bất nhã.*

oseille [ozɛj] n. f. 1. Cây rau chút chít; cây rau chua. ▷ *Sel d'oseille:* Oxalat axít kali (xưa chiết từ cây rau chua, dùng để tẩy vết gỉ). 2. Lóng Tiền của. *Avoir de l'oseille: Có tiền của.*

oser [oze] v. tr. [1] 1. Dám, dám làm; có gan làm. *Homme à tout oser: Người có gan làm mọi việc.* Đồng risquer, tenter. 2. Có sự táo bạo, có lòng can đảm (để...); dám. *Oseriez-vous l'affirmer?: Anh có dám khẳng định điều đó không? Personne n'ose lui apprendre la nouvelle: Không ai dám cho nó biết tin đó.* ▷ Tự cho phép; được phép. *Si j'ose dire: Nếu tôi được phép nói.*

oseraie [ozʀɛ] n. f. Nơi trồng liễu.

osidase [ɔzidɑz] n. f. SINHHÓA Oziđazơ.

oside [ɔzid] n. m. SINHHÓA Ozit.

osidique [ɔzidik] adj. SINHHÓA Thuộc các ozit. ▷ *Liaison osidique:* Lên kết hóa học giữa một ozơ và một hợp chất hydroxin.

osier [ozje] n. m. 1. Tên thường dùng của các loại cây liễu (trong đó có những loại để đan lát); một thứ cây mây. 2. Nhánh mây (dùng để đan lát, để làm thừng). *Panier d'osier: Rổ mây.*

osiériculture [ozjeʀikyltyʀ] n. f. KỸ Nghề trồng cây liễu.

osmie [ɔsmi] n. f. ĐỘNG Một giống ong vò vẽ (lẻ bầy, còn gọi là ong thợ nề vì làm các tổ cứng trong hốc tường).

osmium [ɔsmjɔm] n. m. HOÁ Osimi (kim loại cứng, dễ vỡ, màu xám xanh thường lẫn với bạch kim trong quặng).

osmole [ɔsmɔl] n. f. SINHHÓA Osmônlơ (đơn vị đo số hạt thẩm thấu mạnh trong một dung dịch).

osmomètre [ɔsmomɛtʀ] n. m. LÝ Thẩm thấu kế; dụng cụ đo áp lực thẩm thấu.

osmonde [ɔsmõd] n. f. THỰC Cây dương xỉ nước; cây rau vi; cây cỏ vi (loại cây dương xỉ lớn ở các rừng Pháp).

osmose [ɔsmoz] n. f. 1. HÓA, LÝ, SINH Sự thấm lọc, sự thẩm thấu. 2. Bóng Ảnh hưởng tương tác, sâu sắc, thắm thiết.

osmotique [ɔsmɔtik] adj. Thuộc sự thẩm thấu.

osque [ɔsk] adj. và n. 1. adj. Thuộc dân tộc Osque (dân tộc cổ ở Ý). 2. n. m. *L'osque:* Thổ ngữ Osque, gần giống ngôn ngữ La tinh.

ossature [ɔsatyʀ] n. f. 1. Bộ xương người. *Ossature puissante: Bộ xương to lớn.* Đồng squelette. 2. Bộ sườn, bộ khung, bộ cốt. *Ossature métallique, en béton, d'un bâtiment: Bộ sườn bằng sắt thép, bằng bê tông của một ngôi nhà.* Đồng charpente, armature, structure. –Bóng *Ossature d'une tragédie: Cốt của một bi kịch.*

osséine [ɔsein] n. f. SINHHÓA Oxêin (protêin cấu thành của chất xương).

osselet [ɔslɛ] n. m. 1. Xương con, xương nhỏ, tiểu cốt. *Osselets de l'oreille: Các xương nhỏ của tai.* 2. Đốt xương (lấy ở khớp đùi cừu hoặc bằng kim loại, bằng chất dẻo) trẻ con dùng để chơi tung hứng. –Pl. Trò chơi tung hứng đốt xương. *Une partie d'osselets: Một cuộc chơi tung hứng đốt xương.* 3. THÚ U xương ở mắt cá chân ngựa.

ossements [ɔsmã] n. m. pl. Hài cốt (người, vật). *Ossements blanchis au soleil: Hài cốt bạc ra dưới mặt trời.*

osseux, euse [ɔsø, øz] adj. 1. Thuộc xương. *Système osseux: Hệ xương.* –Thuộc loại xương. *Substance osseuse: Chất xương.* –Có xương. *Poissons osseux: Cá có xương.* 2. Có xương to hoặc lồi. *Main osseuse: Tay lồi xương, tay xương xương.*

ossianique [ɔsjanik] adj. Của Ossian (nhà thơ hát rong huyền thoại ở Êcốt, thế kỷ thứ ba); theo lối thơ của Ossian.

ossification [ɔsifikasjõ] n. f. SLÝ Sự hóa xương.

ossifier [ɔsifje] v. tr. [1] Hóa xương; hóa thành mô xương. ▷ v. pron. Hóa thành xương.

osso buco [ɔsobuko] n. m. inv. Món khoeo bê ninh cả xương (với cà chua và rau thơm).

ossu, ue [ɔsy] adj. Hiếm Có xương to.

ossuaire [ɔsɥɛʀ] n. m. Chỗ để hài cốt, hầm để hài cốt (lấy từ các nghĩa địa cải táng

O

hoặc từ một bãi chiến trường). *L'ossuaire de Douaumont: Hầm hài cốt ở Đuômông.*

ost [ɔst] n. m. 1. Cũ Quân đội. *L'ost des Sarrasins: Quân đội của những người Xaradanh.* 2. PHKIẾN Quân dịch (mà kẻ chư hầu phải làm cho chủ).

osté(o)– Tiền tố có nghĩa là "xương".

ostéalgie [ɔstealʒi] n. f. Y Chứng đau xương cấp.

ostéichtyens [ɔsteiktjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm cá xương.

ostéite [ɔsteit] n. f. Y Viêm xương.

ostensible [ɔstɑ̃sibl] adj. 1. Cũ Có thể phô bày. 2. Rõ ràng, cố tình để lộ, lộ rõ. *Mépris ostensible: Sự khinh bỉ lộ rõ.*

ostensiblement [ɔstɑ̃sibləmɑ̃] adv. Một cách lộ rõ, không giấu giếm, một cách công khai. *Agir ostensiblement: Hành động một cách công khai.* Trái subrepticement.

ostensoir [ɔstɑ̃swaR] n. m. LUẬTNHTHỜ Giá bằng vàng hoặc bằng bạc để bày bánh thánh dùng cho cúng lễ.

ostentation [ɔstɑ̃tasjõ] n. f. Sự khoe khoang; sự phô trương. *Être généreux avec ostentation: Rộng rãi một cách phô trương.*

ostentatoire [ɔstɑ̃tatwaR] adj. Phô trương. *Gestes ostentatoires: Cử chỉ phô trương.*

ostéo– V. osté(o).

ostéoblaste [ɔsteoblast] n. m. SINH Tế bào tạo xương; tạo cốt bào.

ostéochondrite [ɔsteokõdRit] n. f. Y Viêm xương sụn.

ostéocyte [ɔsteosit] n. m. GPHẪU Tế bào xương. V. ostéoblaste.

ostéogenèse [ɔsteoʒənɛz] n. f. SINH Đồng ossification.

ostéologie [ɔsteolɔʒi] n. f. Học Môn học về xương.

ostéomalacie [ɔsteomalasi] n. f. Y Chứng nhuyễn xương (do thiếu canxi, thiếu phốt pho hoặc thiếu vitamin D2). *Ostéomalacie de l'enfant, ou rachitisme: Chứng nhuyễn xương ở trẻ em, còn gọi là chứng còi xương.*

ostéomyélite [ɔsteomjelit] n. f. Y Viêm xương tủy.

ostéophyte [ɔsteofit] n. m. Y Chứng gai xương, chứng chồi xương.

ostéoplastie [ɔsteoplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật tạo hình xương (bằng phẫu thuật).

ostéoporose [ɔsteopɔRoz] n. f. Y Chứng loãng xương.

ostéosarcome [ɔsteosaRkom] n. m. Y Sa côm xương (u ác tính ở xương).

ostéosynthèse [ɔsteosɛ̃tɛz] n. f. PHẪU Thủ thuật kết hợp xương; thủ thuật ghép xương.

ostéotomie [ɔsteotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở xương, đục xương (để điều trị).

ostiak [ɔstjak] adj. và n. (Thuộc) người Ostiak, (dân miền tây Sibêri). ▷ n. m. Ngôn ngữ của người Ostiak.

ostinato [ɔstinato] adv. NHẠC Sự lặp lại nhiều lần một mô típ nhịp điệu hoặc giai điệu.

ostiole [ɔstjɔl] n. m. SINH Lỗ nhỏ. ▷ THỰC Lỗ nhỏ (ở lá để lá thở); diệp vi khẩu.

ostracé, ée [ɔstRase] adj. ĐỘNG Thuộc giống sò; có hình dạng giống sò.

ostracisme [ɔstRasism] n. m. 1. CỔĐẠI Sự lưu đày 10 năm một tên nguy hiểm (ở Hy Lạp xưa). 2. *Par ext.* Sự khai trừ, sự thải loại. ▷ Sự tẩy chay; sự cô lập.

ostracodes [ɔstRakɔd] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ vỏ xíu (động vật thân giáp, rất nhỏ, mai hai mảnh, gồm nhiều loại).

ostréi– Từ tố có nghĩa là "con hàu".

ostréicole [ɔstReikɔl] adj. Thuộc nghề nuôi hàu.

ostréiculteur, trice [ɔstReikyltœR, tRis] n. Người nuôi hàu.

ostréiculture [ɔstReikyltyR] n. f. Việc nuôi hàu, nghề nuôi hàu.

ostréidés [ɔstReide] n. m. pl. ĐỘNG Họ hàu, giống hàu.

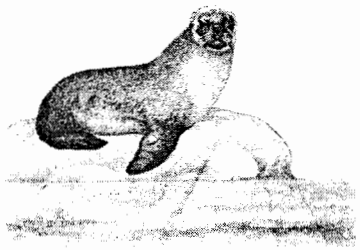
ostrogoth hay **ostrogot** [ɔstRɔgo] n. 1. SỬ Cư dân phía đông các lãnh thổ bị người Goth chiếm đóng. 2. Thân Khinh Tên cục mịch, kẻ mất dạy. –*Par ext.* Người kỳ cục, kẻ lập dị. *Un drôle d'ostrogoth: Một tên vô lại kỳ cục.* 3. Kẻ, gã, chàng. *D'où il sort, cet ostrogoth?: Gã kia từ đâu ra nhỉ?*

ot(i)–, ot(o)– Tiền tố có nghĩa là "cái tai".

otage [ɔtaʒ] n. m. Người bảo lĩnh (việc thực hiện một thỏa ước). ▷ Con tin. *Attaque à main armée accompagnée de prise d'otages: Cuộc tấn công có vũ trang kèm theo việc bắt các con tin.*

otalgie [ɔtalʒi] n. f. Y Chứng đau tai.

otarie [ɔtaRi] n. f. Động vật biển ở Thái Bình Dương và ở các biển phía nam, gần giống loại hải cẩu.



otarie

ôter [ote] I. v. tr. [1] 1. Cất (khỏi một nơi). *Ôtez cette table de là: Cất cái bàn khỏi chỗ ấy.* –Cởi, bỏ (áo quần). *Ôter son manteau: Cởi áo khoác.* 2. Lấy, lấy đi, cướp đi. *Ôter la vie, l'honneur: Cướp đi cuộc đời, cướp đi danh dự.* ▷ Bóng *Ôter le pain de la bouche à qqn:* Cướp đi miếng bánh ngay trên miệng ai (cướp đi của người đó cái cần thiết để sống); cướp cơm chim. 3. Trừ đi, bớt đi. *Deux ôté de trois, reste un: Ba trừ hai còn một.* 4. Bỏ ra, gạt ra. *Ôter un nom d'une liste: Bỏ một tên khỏi danh sách.* 5. Xóa đi, làm mất đi. *Frottez fort pour ôter la saleté: Xát mạnh để xoá sạch vết bẩn.* II. v. pron. Rút khỏi, đi xa ra. ▷ Loc. Thân *Ôte-toi de là que je m'y mette:* Dậy đi để chỗ đó cho tớ (cách nói của một kẻ sỗ sàng hay quấy rầy để tranh chỗ).

otique [ɔtik] adj. GPHẪU Thuộc tai.

otite [ɔtit] n. f. Viêm tai. *Otite interne, moyenne, externe: Viêm tai trong, viêm tai giữa, viêm tai ngoài.*

oto– V. ot(i)–.

otocyon [ɔtosjõ] n. m. Giống chó tai to (ở Nam Phi).

otocyste [ɔtosist] n. m. ĐỘNG Túi tai, bọng tai, nhĩ nang (của một số động vật không xương sống).

otolithe [ɔtolit] n. m. 1. ĐỘNG Thể kết thạch trong bọng tai (để truyền các chấn động âm thanh). 2. GPHẪU Thạch nhĩ; sỏi tai (ở tai trong, có vai trò giữ thăng bằng).

otologie [ɔtoloʒi] n. f. Học Khoa tai (trong y học).

oto–rhino–laryngologie [otoʀinolaʀẽgɔloʒi] n. f. Khoa tai–mũi–họng.

oto–rhino–laryngologiste [otoʀinolaʀẽgɔloʒist] n. Thầy thuốc chuyên khoa tai–mũi–họng.

otoscope [ɔtoskɔp] n. m. Y Dụng cụ quang học để soi tai.

otospongiose [ɔtospõʒioz] n. f. Y Bệnh xốp tai.

ottoman, ane [ɔtomã, an] adj. và n. I. adj. SỬ Thuộc Thổ Nhĩ Kỳ. *Le dernier sultan ottoman fut renversé par Mustafa Kemal en 1922: Ông vua cuối cùng của Thổ Nhĩ Kỳ bị Mustafa Kemal lật đổ năm 1922.* II. 1. n. SỬ Cư dân Thổ Nhĩ Kỳ thời còn các vua. 2. n. m. Vải lụa có sọc to. 3. n. f. Tràng kỷ có lưng dựa bọc vải.

ou [u] conj. de coordin. 1. Hay, hoặc (chỉ thế phải lựa chọn). *L'un ou l'autre: Một cái này hoặc cái khác. Oui ou non: Có hoặc không.* –Ou... ou...: Hoặc... hoặc. *Ou il part, ou il reste: Hoặc nó đi, hoặc nó ở lại. Choisissez: ou lui, ou moi: Anh hãy chọn đi: hoặc nó, hoặc tôi.* 2. Hay, hoặc (nói theo cách khác; còn gọi là; còn có tên là...) *Le lynx ou loup-cervier: Le lynx hay còn gọi là loup-cervier. "Le Misanthrope" ou "l'Atrabilaire amoureux": "Le Misantrophe" hay còn có tên là "l'Atrabilaire amoureux".* 3. Hoặc (chỉ sự ước lượng). *Il pouvait être trois ou quatre heures: Có thể là ba hoặc bốn giờ.*

où [u] pron., adv. relat., adv. interr. I. pron., adv. relat. 1. pron., adv. relat., loc. adv. relat. Nơi (trong đó). *La maison où il habite: Ngôi nhà nơi nó ở. Voilà où il vit: Đấy là nơi nó sống.* –Nơi (đến, đi đến). *La ville où je vais: Thành phố nơi tôi đến.* –Nơi (từ đó). *La maison d'où il sort: Ngôi nhà nơi đó đi ra.* –Nơi (qua đó). *Le pays par où je suis passé: Đất nước nơi tôi phải đi qua.* 2. pron. adv. relat. Lúc. *Le moment où je parle; Lúc mà tôi nói.* II. adv. 1. adv., loc. adv. Ở nơi. *Je vais où il fera beau: Tôi đến nơi mà trời tốt. On ne voit rien d'où je suis placé: Người ta chẳng thấy gì nơi tôi ngồi.* –Bóng *Où il se trompe, c'est quand il prétend que...: Chỗ nó nhầm chính là khi nó cho rằng...* ▷ *Où notre héros prend des risques: Nơi mà người anh hùng của chúng ta gặp những nguy hiểm.* 2. loc. adv. *Où que:* Chỗ nào, ngã nào. *Où qu'il aille: Dù nó đi ngã nào.* 3. loc. adv. *D'où:* Từ đó. *D'où je conclus que: Từ đó tôi kết luận rằng.* III. adv. và loc. adv. interr. Ở đâu? *Où es-tu?: Anh ở đâu? Je ne sais où il est: Tôi chẳng biết nó ở đâu. D'où venez-vous? Par où passer?: Anh từ đâu đến? Phải đi qua đâu?*

ouaille [wai] n. f. 1. Cũ Cừu cái. 2. (Thường hay dùng ở số nhiều) Con chiên. *Le pasteur et ses ouailles: Mục sư và con chiên; cha đạo và con chiên.*

ouais! [wɛ] interj. Thân Ái chà! Úi chà! Úi! (chỉ sự nghi ngờ hoặc lời chế giễu). *Je t'assure que c'est vrai! –Ouais! Admettons!: Tớ bảo đảm với cậu rằng điều đó là thật! –Ái chà! Chúng mình đành chấp nhận vậy!*

ouate [wat] n. f. 1. Bông xơ (dùng để lót nệm, áo quần v.v.) 2. Bông mỡ (dùng trong phẫu thuật).

ouaté, ée [wate] adj. Có lót bông. ▷ Bóng Êm dịu, nhẹ nhàng, dịu dàng. *Une atmosphère ouatée: Một bầu không khí êm dịu.*

ouater [wate] v. tr. [1] Lót bông.

ouatine [watin] n. f. Vải cốt bông (dùng để lót).

ouatiner [watine] v. tr. [1] Lót cốt bông.

oubli [ubli] n. m. 1. Sự suy yếu trí nhớ, sự quên, sự lãng quên. *Avoir un oubli, des oublis:* Có một lúc lãng quên, có nhiều lúc lãng quên. *Un oubli fâcheux: Một sự lãng*

O

quên đáng tiếc. Tirer de l'oubli un artiste méconnu: Kéo một nghệ sĩ chưa được đánh giá đúng ra khỏi tình trạng bị bỏ quên. **2.** Bỏ quên (nghĩa vụ, bổn phận). *Oubli du respect dû à soi-même: Sự bỏ quên lòng tự trọng.* **3.** Sự vô tư. *L'oubli des choses terres-tres: Sự vô tư trước mọi việc trên đời. -Oubli de soi-même: Sự quên mình, sự hy sinh.* ▷ *Oubli des injures: Sự bỏ qua những lời chửi rủa.*

oubliable [ublijabl] adj. Hiếm Có thể dễ quên; có thể quên đi.

oublie [ubli] n. f. Lỗithời Bánh kẹp, bánh quế.

oublier [ublije] **I.** v. tr. [1] **1.** Quên, lãng quên. *Oublier sa leçon: Quên bài học. Un artiste jadis célèbre et dont j'ai oublié le nom: Một nghệ sĩ xưa kia nổi tiếng mà tôi đã quên tên.* **2.** Quên đi (bỏ qua). *Oublier une injure, ses ennuis: Bỏ qua một lời lăng nhục, quên đi những nỗi buồn phiền.* **3.** Bỏ quên; chểnh mảng. *Oublier ses devoirs: Chểnh mảng bổn phận.* **4.** Bỏ quên (vì vô ý). *Oublier ses clefs en sortant de chez soi: Bỏ quên chìa khóa lúc ra khỏi nhà.* **5.** Bỏ sót, bỏ quên (do thiếu cẩn thận). *Oublier un nom sur une liste: Bỏ sót tên trong danh sách.* ▷ *Oublier l'heure:* Quên mất giờ. **6.** Quên (không coi trọng). *Vous oubliez qui je suis: Anh quên rằng tôi là ai.* **II.** v. pron. **1.** (Passif) Quên đi. *Les détails s'oublient: Các chi tiết tự quên đi.* **2.** Quên (thiếu lễ độ, thiếu tỉnh táo). *Il s'est oublié jusqu'à l'injurier: Hắn quên đến mức lăng nhục cả nó.* **3.** Euph. *Le chien s'est oublié sur le tapis:* Con chó ỉa bậy trên tấm thảm.

oubliette [ublijɛt] n. f. (Thường hay dùng ở số nhiều) Ngục tối dưới đất; hầm giam. -Bóng Thân *Jeter aux oubliettes:* Bỏ xó, không ngó tới.

oublieux, euse [ublijø, øz] adj. Quên, hay quên. *Être oublieux des services rendus: Quên những việc đã giúp.*

ouche [uʃ] n. f. Phngữ Khoảnh đất tốt cạnh nhà (thường làm vườn).

oued, oueds hay **ouadi** [wɛd, wadi] n. m. Dòng sông có nước theo mùa (ở các vùng khô cằn Bắc Phi).

ouest [wɛst] n. và adj. **I.** n. m. **1.** Phía tây. *Le vent souffle de l'ouest: Gió thổi từ phía tây.* **2.** Miền Tây. *Les provinces de l'Ouest: Các tỉnh miền Tây.* ▷ Absol. *L'Ouest:* Phương Tây (gồm Tây Âu và nước Mỹ). **II.** adj. inv. Ở phía tây. *La côte ouest: Bờ biển phía tây.*

ouest-allemand, ande [wɛstalmɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. (Thuộc) Tây Đức (Cộng hòa liên bang Đức).

ouf! [uf] interj. Đỡ rồi! Nhẹ rồi! Thoát rồi!

ougrien, ienne [ugʀijɛ̃, ijɛn] adj. *Les langues ougriennes:* Các ngôn ngữ Ugua (vùng Xibêri).

oui [wi] affirmative inv. **I.** adv. **1.** *"Oui, je viens dans Son temple adorer l'Éternel (Racine): "Vâng, tôi đến Thánh đường để tôn thờ Thượng đế" (Racine). -Vient-il avec nous? -Oui!: Nó có đến với chúng ta không? -Có!* **2.** *Oui certes! Oui vraiment!: Vâng, chắc thế! Vâng, đúng thế. Mais oui! Mon Dieu oui! Dame oui! Eh! oui!: Ah ça oui! Que oui!: Có chứ! Trời ơi, có chứ?* **3.** Phải không? *C'est bien ici, oui?: Đúng là ở đây, phải không?* **II.** n. m. *Le oui et le non: Tiếng có và tiếng không.* -Loc. Thân *Pour un oui pour un non:* Không có lý do đích đáng; chẳng vì lý do gì quan trọng: *Se fâcher pour un oui pour un non: Nổi giận chẳng vì lý do gì đáng kể.*

ouï-dire [widiʀ] n. m. inv. Tiếng đồn, tin đồn, lời đồn. *Apprendre par ouï-dire une nouvelle: Biết một tin qua lời đồn.*

ouïe [wi] n. f. **1.** Thính giác. *Avoir l'ouïe fine: Có thính giác nhạy, có tai thính.* -Loc. Dùa *Être tout ouïe:* Nghe cả hai tai (chú ý nghe). **2.** Pl. Mang cá. **3.** NHẠC Lỗ hình chữ S (ở mặt các loại đàn viôlông). **4.** Pl. HKHÔNG Lỗ thông khí (cho động cơ phản lực). ▷ Ống thông khí (cho một số động cơ ôtô).

ouïg(h)our [wigur] adj. và n. **1.** (Thuộc) những người Ugua (dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ thành lập từ thế kỷ thứ VIII ở Trung Á). **2.** n. m. Ngôn ngữ của những người Ugua. *L'ouïgour moderne, voisin du turc, écrit en caractères arabes, latins (entre 1930 et 1947) ou cyrilliques, est parlé par une importante fraction de la population du Sin-kiang: Ngôn ngữ Ugua hiện đại, gần giống ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ, được viết bằng chữ A rập, chữ Latinh (1930-1947) hoặc chữ Xirin, được thông dụng trong một bộ phận quan trọng dân chúng vùng Tân Cương.*

ouille! hay **ouïe!** [uj] interj. Từ tượng thanh, chỉ sự đau đớn, "úi", "ái".

ouiller [uje] v. tr. [1] KỸ *Ouiller un tonneau:* Đổ thêm rượu cho đầy thùng (bù lại số rượu bị bốc hơi).

ouïr [wiʀ] v. tr. [41] Cũ Nghe. *Oyez, bonnes gens!: Nghe đây, những con người lương thiện!* -Mới *J'ai ouï dire que...:* Tôi nghe nói rằng...

ouistiti [wistiti] n. m. Khỉ sóc, khỉ u-ti (giống khỉ Nam Mỹ, rất bé, lông mềm và dày, đuôi dài rậm, tai có túm lông).

oukase V. ukase.

ouléma V. uléma.

ounce V. once 1.

ouragan [uʀagɑ̃] n. m. **1.** Trận cuồng phong, trận bão lớn, cơn bão lớn. ▷ KHTƯỢNG HẢI Trận

bão lớn từ cấp 12 trở lên. 2. Gió lốc trong cơn giông. *Le toit de la grange a été emporté par l'ouragan: Mái kho thóc đã bị gió lốc cuốn bay.* Bóng *Arriver en ouragan:* Đến một cách mãnh liệt dữ dội; ập tới. 3. Bóng Bão táp. *Ouragan politique: Bão táp chính trị.*

ouralien, ienne [uʀaljɛ̃, jɛn] adj. Thuộc Uran, thuộc dãy núi Uran. ▷ NGÔN *Groupe ouralien:* Nhóm ngôn ngữ vùng Uran.

ouralo-altaïque [uʀaloaltaik] adj. *Langues ouralo-altaïques:* Các ngôn ngữ Uran-Antai.

ourdir [uʀdiʀ] v. tr. [2] 1. KỸ Chuẩn bị sợi (theo các thao tác cần thiết để đưa lên máy dệt). 2. Bóng Sắp xếp, chuẩn bị. *Ourdir un complot: Chuẩn bị một cuộc mưu loạn.* Đồng tramer.

ourdissage [uʀdisaʒ] n. m. KỸ Thao tác chuẩn bị sợi (để đưa lên máy dệt).

ourdisseur, euse [uʀdisœʀ, øz] n. KỸ Công nhân mắc sợi, công nhân lờ sợi.

ourdissoir [uʀdiswaʀ] n. m. KỸ Máy mắc sợi vào khung dệt.

ourdou V. urdu.

-oure Từ tố có nghĩa là "cái đuôi".

ourlé, ée [uʀle] adj. Có đường viền. ▷ Bóng Có một bờ viền thấy rõ. *Vagues ourlées d'écume: Những làn sóng viền bọt. Oreille délicatement ourlée: Tai có đường vành thanh tú.*

ourler [uʀle] v. tr. [1] Viền.

ourlet [uʀlɛ] n. m. 1. Đường viền (để vải khỏi xơ). *Faire un ourlet au bas d'une jupe, d'un pantalon, d'une veste: Làm một đường viền ở gấu váy, gấu quần, gấu áo vét.* 2. KỸ Mép gấp một tấm kim loại (theo chiều dài).

ourlien, ienne [uʀljɛ̃, jɛn] adj. Y Thuộc bệnh quai bị. *Orchite ourlienne: Viêm tinh hoàn do quai bị.*

ours, ourse [uʀs] **I.** n. 1. Con gấu. *Ours blanc, brun: Gấu trắng; gấu nâu.* ▷ Đồ chơi trẻ con hình con gấu. *Ours en peluche: Con gấu nhung lông.* -Loc. *Vendre la peau de l'ours avant de l'avoir tué:* Bán da gấu; bán một vật chưa chắc đã có; vội mừng một việc chưa chắc thành. *-Le pavé de l'ours:* Hành động vụng về có thiện ý nhưng tác dụng tai hại. 2. Bóng Người khó gần, không ưa giao tiếp. -Adj. inv. *Ce qu'elle peut être ours!: Bà ta thật là gấu. -Ours mal léché: Người vô giáo dục, thô lỗ.* **II.** *Ours de mer: Hải cẩu.*

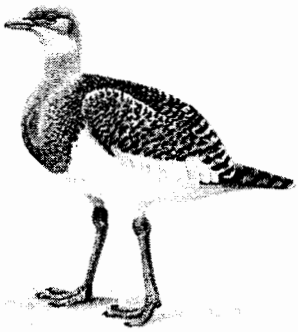
oursin [uʀsɛ̃] n. m. Con nhím biển; con cầu gai; con hải đởm.

ourson [uʀsõ] n. m. 1. Gấu con. 2. Cổ. Mũ lông của lính.

oust! hay **ouste!** [ust] Interj. Thân Từ dùng để đuổi hoặc để giục. *Allez, ouste, débarrassez-moi le plancher!: Nào, nhanh lên, đi ra cho tôi nhờ!*

out [awt] adv. và adj. (Anglicisme) 1. adv. QVỢT Ra ngoài (giới hạn sân chơi). ▷ Adj. *Balle out: Bóng ra ngoài.* 2. adj. inv. Lỗi thời, quá thời.

outarde [utaʀd] n. f. Gà sếu, chim bảo (thuộc bộ gà nước ở các thảo nguyên Âu-Á, Phi châu và châu Úc). *Outarde barbue* hay *grande outarde:* Gà sếu lớn (cổ dài xám, cánh sặc sỡ). *Petite outarde* hay *canepetière (Tetrax tetrax): Gà sếu nhỏ (khoang cổ).*



outarde

outil [uti] n. m. 1. Đồ dùng, dụng cụ. *-Spécial.* Dụng cụ cầm tay để đẽo, để tạc. *Outil de maçon, de plombier, de sculpteur: Dụng cụ của thợ nề, của thợ đặt ống, của nhà điêu khắc.* 2. Dgian Lỗithời Người kỳ quặc, lập dị. *Tu parles d'un outil!: Mày nói kiểu lập dị.*

outillage [utijaʒ] n. m. Bộ đồ nghề; thiết bị.

outiller [utije] v. tr. [1] 1. Trang bị dụng cụ cho; cấp dụng cụ cho. *Outiller un apprenti, un atelier: Cấp dụng cụ cho một người học việc, trang bị dụng cụ cho một xưởng.* ▷ v. pron. *Entreprise qui commence à s'outiller: Xí nghiệp bắt đầu việc trang thiết bị.* 2. Trang bị bổ sung. *Outiller un laboratoire pour un nouveau type de recherche: Trang bị bổ sung cho một phòng thí nghiệm để tiến hành một loại nghiên cứu mới.*

outilleur [utijœʀ] n. m. KỸ Thợ lành nghề (trong việc chế tạo, điều khiển và bảo quản các thiết bị).

outlaw [awtlo] n. m. (Anglicisme) SỬ Kẻ cướp, côn đồ, kẻ phiến loạn (sống ngoài vòng pháp luật).

output [awtput] n. m. (Anglicisme) TIN Việc xuất dữ kiện trong một xử lý (trái với *input*).

outrage [utʀaʒ] n. m. 1. Sự lăng nhục nặng nề. *Recevoir un outrage: Bị một sự lăng nhục.* ▷ *Faire subir les derniers outrages à une femme*: Cưỡng dâm một phụ nữ. ▷ Bóng *Faire outrage à la raison, à la morale:* Làm

trái lẽ phải, làm trái đạo đức. 2. LUẬT Sự lăng nhục người thi hành công vụ. *Outrage à agent de la force publique: Sự lăng nhục viên chức thuộc quyền lực nhà nước.* ▷ *Outrage aux bonnes mœurs:* Tội xúc phạm những phong tục tốt đẹp; tội đồi phong bại tục. ▷ *Outrage public à la pudeur:* Tội công khai làm điều tục tĩu.

outragé, ée [utʀaʒe] adj. Văn Bị lăng nhục. Loc. *Prendre un air outragé:* Có thái độ công phẫn (của người bị lăng nhục).

outrageant, ante [utʀaʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm nhục, nhục mạ, lăng nhục. *Paroles outrageantes: Những lời lăng nhục.*

outrager [utʀaʒe] v. tr. [15] 1. Lăng nhục, nhục mạ. *Outrager qqn dans son honneur: Lăng nhục xúc phạm danh dự một người nào.* 2. Bóng Xúc phạm, vi phạm. *Outrager la morale, le bon sens: Xúc phạm đạo đức, xúc phạm lương tri.*

outrageusement [utʀaʒøzmɑ̃] adv. 1. Một cách nhục nhã. *Injurier outrageusement qqn: Chửi bới ai một cách nhục nhã.* 2. Quá chừng, quá mức. *Elle s'était outrageusement maquillée: Bà ấy đã phấn son quá mức.*

outrageux, euse [utʀaʒø, øz] adj. Văn Nhục mạ, lăng nhục.

outrance [utʀɑ̃s] n. f. 1. Điều quá đáng; sự thái quá. *De regrettables outrances de langage: Những thái quá đáng tiếc trong cách nói.* 2. loc. adv. *À outrance:* Thái quá, quá mức. ▷ Loc. adj. *Combat, guerre à outrance:* Cuộc chiến đấu, cuộc chiến tranh quyết liệt.

outrancier, ière [utʀɑ̃sje, jɛʀ] adj. Quá đáng, quá mức, quá khích, cực đoan: *Propos ou-tranciers: Những chủ định quá khích.*

1. outre [utʀ] n. f. Túi da dê (để đựng nước). *Outre de vin: Túi rượu nho.* –*Plein comme une outre:* Say khướt.

2. outre [utʀ] adv. và prép. I. adv. 1. Lỗithời Bên kia. *Ne pas aller outre: Đừng đi sang bên kia.* ▷ *Passer outre:* Đi xa hơn nữa. – Bóng *Passer outre à:* Không cần biết đến, coi thường. *Passer outre aux objections: Coi thường những ý kiến bác bẻ.* 2. loc. adv. *Outre mesure:* Quá chừng, quá đỗi. *Il ne fut pas étonné outre mesure: Nó không quá đỗi ngạc nhiên.* ▷ *En outre:* Vả lại, hơn nữa, ngoài ra: *Il m'a reçu, en outre il m'a aidé: Ông ta đã tiếp tôi, hơn nữa đã giúp đỡ tôi!* ▷ Cũ *D'outre en outre:* Xuyên qua, suốt qua. 3. loc. conj. *Outre que:* Không chỉ... mà còn. *Outre qu'il écrit, il illustre ses textes.* Không chỉ viết mà nó còn minh họa những bài viết của mình. II. prép. 1. Ngoài ra, không kể: *Outre son salaire, il reçoit une prime: Ngoài tiền công, nó còn nhận một tiền thưởng.* 2. En loc. (có dấu gạch nối). Ở bên kia. *Outre-mer: Ở Hải ngoại. Outre-tombe: Ở thế giới bên kia, ở dưới mồ.*

outré, ée [utʀe] adj. 1. Văn Quá đáng, quá đỗi, quá mức. *Compliments outrés: Những lời khen quá mức.* 2. Mới Bực tức, tức giận: *Je suis outré de ces mensonges: Tôi bực tức vì những lời dối trá đó.*

outrecuidance [utʀəkɥidɑ̃s] n. f. 1. Văn Sự ngạo mạn, tính tự cao tự đại. 2. Sự xấc láo, sự hỗn xược. *Affirmer avec outrecuidance que...: Khẳng định với sự xấc láo rằng...*

outrecuidant, ante [utʀəkɥidɑ̃, ɑ̃t] adj. Tự phụ, ngạo mạn, xấc xược.

outremer [utʀəmɛʀ] n. m. và adj. 1. KHOÁNG Một thứ đá quý màu xanh. 2. Màu xanh: *Reflets d'outremer de l'eau: Những ánh màu xanh của nước.* ▷ Adj. inv. *Des jupes outremer: Những chiếc váy màu xanh.*

outre-mer [utʀəmeʀ] adv. Ở nước ngoài, ở hải ngoại: *Territoires d'outre-mer: Những lãnh thổ ở hải ngoại. Zones d'outre-mer: Các vùng đất hải ngoại.*

outrepassé, ée [utʀəpase] adj. KTRÚC *Arc outrepassé:* Vòm móng ngựa.

outrepasser [utʀəpase] v. tr. [1] 1. Hiếm Vượt quá. *Ce mur outrepasse l'alignement: Bức tường đó vượt quá giới hạn quy định.* 2. Vượt quá giới hạn. *Outrepasser ses droits, des ordres: Vượt quá quyền hạn của nó; vượt quá mệnh lệnh.*

outrer [utʀe] v. tr. [1] 1. Cường điệu. *Cet acteur outre ses effets: Diễn viên đó đã cường điệu các kết quả của mình.* 2. Làm cho bực tức, làm cho phẫn nộ. *Sa conduite m'avait outré: Cách cư xử của nó làm tôi phẫn nộ.*

outsider [awtsajdəʀ] n. m. (Anglicisme) NGỰA Ngựa đua loại thường (không được coi là sẽ thắng). ▷ Bóng *Le jury du festival a couronné cette année un outsider: Ban giám khảo đại hội liên hoan năm nay đã thưởng cho một người bên ngoài.*

overt, erte [uvɛʀ, ɛʀt] adj. 1. Mở, hở, ngỏ. *Bouche ouverte: Miệng há. Livre ouvert: Sách mở.* –Loc. *Traduire à livre ouvert:* Dịch thẳng (không chuẩn bị). 2. TOÁN *Intervalle ouvert:* Khoảng mở. 3. ĐIỆN *Circuit ouvert.* Mạch hở. 4. Bị chẻ, bị cắt: *Il a eu l'arcade sourcilière ouverte: Nó có cung lông mày bị chẻ.* 5. Để ngỏ, để mở (được ra vào tự do). *Ville ouverte: Thành phố để mở, để ngỏ.* ▷ Loc. *Tenir table ouverte:* Tiếp cả khách không mời; ai đến cũng tiếp. 6. Được bắt đầu, khai mạc. *La séance est ouverte: Cuộc họp đã khai mạc.* 7. Thực thà, thẳng thắn, chân thành. *Visage, caractère ouvert: Bộ mặt chân thành, tính nết thực thà.* ▷ Nhạy cảm. *Esprit ouvert aux nouveautés: Đầu óc nhạy cảm với cái*

mới. **8.** Có tuyên bố, công khai, rõ rệt: *Être en guerre ouverte contre qqn: Có sự thù địch công khai với ai.*

ouvertement [uvɛʀtəmɑ̃] adv. Một cách thẳng thắn, không giấu giếm: *Parler ouvertement.* Nói một cách thẳng thắn, bộc trực.

ouverture [uvɛʀtyʀ] n. f. **1.** Lỗ, cửa, miệng. *Ouverture large, étroite: Cửa rộng, cửa hẹp. Une ouverture dans une paroi: Một lỗ hổng ở vách. Ouverture d'une grotte: Cửa hang, miệng hang.* **2.** Sự mở, cách mở, việc mở. *Ouverture d'un coffre, d'un parachute: Việc mở một cái hòm, việc mở một cái dù.* **3.** Sự bắt đầu, sự mở đầu. *Ouverture de la campagne électorale: Sự mở đầu chiến dịch bầu cử. Ouverture de la chasse, de la pêche:* Ngày mở đầu hàng năm mùa săn bắn, mùa đánh cá được phép. ▷ THỂ *Demi d'ouverture:* Trung phong chuyên tấn công (trong đấu bóng bầu dục). **4.** Bóng Bước đi đầu tiên (trước cuộc đàm phán). *Ouverture de paix:* Lời nghị hòa. **5.** Bóng *Ouverture d'esprit:* Sự rộng mở của đầu óc (để tiếp thu và chấp nhận cái mới). ▷ *Ouverture de cœur:* Lòng ngay thẳng, sự cởi mở tâm tình. **6.** CHƠI *Avoir l'ouverture:* Có đủ quân bài, có đủ điểm để báo thắng. **7.** NHẠC Khúc nhạc mở đầu: *L'ouverture des "Maîtres Chanteurs de Nuremberg" de Wagner: Khúc dạo đầu tác phẩm "Những danh ca bậc thầy ở Nurembe" của Wagner.*

ouvrable [uvʀabl] adj. *Jour ouvrable:* Ngày làm việc.

ouvrage [uvʀaʒ] n. m. **1.** Việc làm, công việc. *Se mettre à l'ouvrage: Làm việc, bắt tay vào việc. Ouvrages de dame: Công việc thêu thùa, kim chỉ. Table à ouvrage: Bàn làm việc, bàn thao tác.* –Dgian hay Đùa *De la belle ouvrage: Công việc tệ hại.* **2.** Sản phẩm. *Ouvrage de maçonnerie: Sản phẩm nghề xây.* **3.** *Par ext.* Công trình xây dựng: *Maître de l'ouvrage: Chủ công trình.* ▷ *Ouvrages d'art:* Công trình cầu hầm (trên tuyến đường bộ hoặc đường sắt). ▷ QUÂN Công sự. *Ouvrage avancé: Công sự tiền tiêu.* ▷ LKIM Phần giữa của lò cao (nơi chứa chất bị nung lỏng). **4.** Cuốn sách, sách. *Publier un ouvrage de droit: Xuất bản một cuốn sách luật.* **5.** Bóng Tác phẩm. *Ce succès est l'ouvrage du hasard: Thành công đó là tác phẩm của sự ngẫu nhiên.*

ouvragé, ée [uvʀaʒe] adj. **1.** Được bỏ công; được gia công. **2.** Được làm, được chế tạo một cách tỉ mỉ, trau chuốt. *Mosaïque ouvragée: Đồ khảm được trau chuốt.*

ouvrager [uvʀaʒe] v. tr. [15] Làm tỉ mỉ, cẩn thận, tinh tế. ▷ Tô vẽ thêm bằng các loại trang trí.

ouvrant, ante [uvʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **1.** adj. Có thể mở được. *Le toit ouvrant d'une automobile: Mui có thể mở được của chiếc xe ôtô.* **2.** n. m. XDỰNG Phần khuôn cửa (có thể chuyển động được).

ouvré, ée [uvʀe] adj. Được bỏ công sức vào, được gia công. *Bois ouvré: Gỗ thành phẩm.* ▷ Có trang trí thêu ren. *Linge ouvré:* Đồ vải có thêu ren.

ouvreau [uvʀo] n. m. KỸ Lỗ ở lò nấu thủy tinh (để lấy thủy tinh). ▷ Lỗ ở lò hoặc ở nồi hơi (để nhận chất đốt).

ouvre–boîte(s) [uvʀəbwat] n. m. Dụng cụ mở đồ hộp. *Des ouvre–boîtes électriques: Những dụng cụ mở đồ hộp bằng điện.*

ouvre–bouteille(s) [uvʀəbutɛj] n. m. Cái mở nút chai. *Des ouvre–bouteilles.* Đồng décapsuleur.

ouvrer [uvʀe] v. [1] **1.** v. intr. Cũ Bỏ công vào, làm. **2.** v. tr. Bỏ công vào, gia công: *Ouvrer de la lingerie:* Trang trí các loại khăn vải bằng thêu, ren. ▷ Khai thác. *Ouvrer les bois en forêt: Khai thác gỗ ở rừng.*

ouvreur, euse [uvʀœʀ, øz] n. **I. 1.** CHƠI Người ra lá bài hoặc ra quân đầu tiên. **2.** THỂ Người mở ra một đường trượt tuyết. **II.** n. f. Nữ nhân viên hướng dẫn chỗ ngồi (cho công chúng trong một nhà hát). *Donner un petit pourboire à l'ouvreuse: Cho nữ nhân viên hướng dẫn chỗ ngồi một chút tiền boa.*

ouvrier, ière [uvʀije, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. **1.** Thợ, công nhân: *Ouvrier menuisier: Thợ mộc. Ouvrier en bâtiment: Thợ xây dựng. Ouvrier d'usine: Thợ nhà máy. Ouvrier agricole: Công nhân nông nghiệp. Les ouvriers et le patronat: Công nhân và giới chủ. Embaucher, licencier des ouvriers: Tuyển dụng thợ, sa thải thợ.* ▷ *Ouvrier spécialisé:* Thợ chuyên môn. **2.** Văn Tay thợ. *Pièce de théâtre faite par un bon ouvrier: Vở kịch do một tay thợ khéo làm.* ▷ *Le grand ouvrier:* Thượng đế, Hóa công. ▷ *Cheville ouvrière:* Cái mấu chốt, cái then chốt. **3.** n. f. Côn trùng cái vô sinh (ở các loài ong, kiến v.v.). **II.** adj. Của công nhân, thuộc công nhân. *La classe ouvrière: Giai cấp công nhân.*

ouvriérisme [uvʀijeʀism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa công nhân.

ouvriériste [uvʀijeʀist] adj. và n. CHTRỊ Người theo chủ nghĩa công nhân.

ouvrir [uvʀiʀ] **I.** v. tr. [35] **1.** Mở, mổ, khai, bóc ra. *Ouvrir une porte: Mở cửa.* –Absol. *Ouvrez!: Mở ra!.* –*Ouvrir une lettre:* Bóc một lá thư. *Ouvrir la bouche, les yeux: Há miệng, mở mắt.* Loc. Bóng *Ouvrir l'oeil:* Chú ý nhìn. **2.** Cắt, bổ ra, cắt miếng. *Ouvrir un pâté: Cắt một miếng patê.* **3.** Mở ra (một lối đi). *Ouvrir un chemin: Mở một con đường.* Bóng *Ouvrir la voie, des horizons, des perspectives:*

Mở ra con đường, chân trời, triển vọng. **4.** Bóng Cởi mở, để lộ. *Ouvrir son cœur à qqn: Cởi mở tâm tình với ai. –Ouvrir l'esprit à qqn:* Mở mang đầu óc cho ai. **5.** Bắt đầu, mở đầu. *Ouvrir le bal, le feu.* Mở đầu buổi khiêu vũ; nổ súng, khai hỏa. *Ouvrir la marche:* Đi đầu. ▷ *Ouvrir une piste de ski.* Mở ra đầu tiên một đường trượt tuyết. **6.** Mở (thành lập, tạo ra). *Ouvrir une école, une boutique: Mở một ngôi trường, một quán hàng.* **II.** v. intr. **1.** Mở. *Porte bloquée qui n'ouvre plus: Cửa đã chốt lại không mở nữa. Ce magasin n'ouvre pas le lundi: Cửa hàng đó không mở cửa ngày thứ hai.* **2.** Bắt đầu, mở đầu. *La saison ouvre par cette fête: Mùa mở đầu bằng lễ hội này.* **III.** v. pron. **1.** Nở ra, mở ra. *Les fleurs s'ouvrent au soleil: Hoa nở dưới ánh mặt trời.* **2.** Mở ra (cho tự do đi lại ở một lối đi, ở một con đường). *La voie s'ouvre à eux: Con đường mở ra cho họ. –*Bóng *Des perspectives inattendues s'ouvrent désormais: Những triển vọng bất ngờ mở ra từ nay.* **3.** (Người) *S'ouvrir à qqn: Cởi mở tâm tình với ai. –Esprit qui s'ouvre: Đầu óc thức tỉnh, đầu óc rộng mở.* **4.** Bắt đầu. *Le congrès s'ouvrira par le discours de bienvenue du président: Cuộc họp sẽ bắt đầu bằng diễn văn chào mừng của ông chủ tịch.*

ouvroir [uvʀwaʀ] n. m. **1.** Phòng may thêu (trong nữ tu viện). **2.** Xưởng nữ công từ thiện.

ouzo [uzɔ] n. m. Rượu trắng Hy Lạp tẩm hương hồi.

ov(o)–, ovi– Từ tố có nghĩa là trứng.

ovaire [ɔvɛʀ] n. m. **1.** SINH Buồng trứng. **2.** THỰC Bầu.

ovalbumine [ɔvalbymin] n. f. SINHHÓA Prôtêin của lòng trắng trứng.

ovale [ɔval] adj. và n. **1.** adj. (Có) hình bầu dục; (có) hình trái xoan. *Table ovale: Bàn bầu dục.* **2.** n. m. HÌNH Hình bầu dục; hình ô van.

ovalisation [ɔvalizasjõ] n. f. KỸ Sự mòn lệch mặt của một bộ phận hình trụ thành mặt bầu dục.

ovaliser [ɔvalize] v. tr. [1] KỸ Ô van hóa; làm thành hình bầu dục. *L'usure ovalise les cylindres d'un moteur: Sự mài mòn làm các ống trụ của một động cơ thành hình bầu dục.*

ovariectomie [ɔvaʀjɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ buồng trứng.

ovarien, ienne [ɔvaʀjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc buồng trứng.

ovarite [ɔvaʀit] n. f. Y Viêm buồng trứng.

ovation [ɔvasjõ] n. f. **1.** CỔ LA Lễ khải hoàn nhỏ (mà ông tướng thắng trận chỉ phải cúng hiến sinh một con cừu cái). **2.** Sự hoan hô nhiệt liệt. *Faire une ovation au vainqueur: Hoan hô nhiệt liệt người chiến thắng.*

ovationner [ɔvasjɔne] v. tr. [1] Hoan hô nhiệt liệt.

ove [ɔv] n. m. Học Thú trang trí hình trứng.

ové, ée [ɔve] adj. Học Có hình quả trứng.

overdose [ɔvəʀdoz] n. f. (Américanisme) Việc dùng ma túy quá liều. *Mort par overdose: Chết vì dùng ma túy quá liều.*

overdrive [ɔvəʀdʀajv] n. m. ÔTÔ Bộ phận của hộp số tốc độ (ở một số ô tô).

ovi– V. ov(o)–.

ovibos [ɔvibɔs] n. m. ĐỘNG Bò có xạ hương (sống từng bầy ở các vùng bắc cực Mỹ).

ovidés [ɔvide] n. m. pl. ĐỘNG Nhóm các động vật nhai lại gồm các loại trâu bò, linh dương, cừu, dê.

oviducte [ɔvidykt] n. m. ĐỘNG Vòi trứng. *Dans l'espèce humaine, l'oviducte est appelé "trompe de Fallope": Ở loài người, vòi trứng được gọi là "vòi Fan-lốp".*

ovin, ine [ɔvɛ̃, in] adj. và n. Của cừu, thuộc cừu. *Race ovine: Giống cừu.* ▷ N. m. pl. *Les ovins:* Cừu nhà và cừu rừng.

ovinés [ɔvine] n. m. pl. ĐỘNG Đồng caprins.

ovipare [ɔvipaʀ] adj. và n. ĐỘNG (Thuộc) loài đẻ trứng. *Les insectes, la plupart des mollusques, les oiseaux, la plupart des reptiles sont ovipares: Các côn trùng, phần lớn các nhuyễn thể, loài chim, phần lớn loài bò sát là loài đẻ trứng.*

oviparité [ɔviparite] n. f. ĐỘNG Sự đẻ trứng.

ovipositeur [ɔvipozitœʀ] n. m. ĐỘNG Máng đặt trứng (bộ phận dài và thon, nơi côn trùng đặt trứng để ấp). Đồng oviscapte.

oviscapte [ɔviskapt] n. m. ĐỘNG Đồng ovipositeur.

ovni [ɔvni] n. m. Chữ tắt của *Objet Volant Non Identifié:* Vật thể bay không xác định được (như đĩa bay, v.v mà người ta nghĩ rằng từ ngoài vũ trụ tới).

ovo– V. ov(o)–.

ovocyte [ɔvɔsit] n. m. SINH Noãn bào; phôi tử cái chưa đến độ chín rụng.

ovogenèse [ɔvɔʒənɛz] n. f. SINH Sự sinh trứng, sự tạo trứng.

ovoïdal, ale, aux [ɔvɔidal, o] adj. Có hình dạng giống quả trứng.

ovoïde [ɔvɔid] adj. Có hình quả trứng.

ovonique [ɔvɔnik] n. f. ĐTỬ Một ngành của điện tử học.

ovovivipare [ɔvɔvivipaʀ] adj. ĐỘNG Thuộc các động vật ấp trứng trong bụng; thuộc loại đẻ trứng thai; thuộc loại có trứng nở trong

bụng. *La vipère est ovovivipare: Rắn vi-pe thuộc loại ấp trứng trong bụng.*

ovulaire [ɔvylɛʀ] adj. SINH Thuộc noãn. *Ponte ovulaire* hay *ovulation: Sự rụng trứng.*

ovulation [ɔvylasjɔ̃] n. f. SINH Sự rụng trứng.

ovule [ɔvyl] n. m. **1.** THỰC Cầu noãn (trong bầu của cây, đựng phôi tử cái). **2.** SINH Giao tử cái của động vật do buồng trứng sản sinh. **3.** DƯỢC Thuốc trứng (đặt vào âm hộ).

ox(y)– HÓA Từ tố có nghĩa là "gắt, chua" thường để chỉ sự có mặt của oxygen trong một phân tử.

oxacide [ɔksasid] n. m. HOÁ Axit mà phân tử có chứa oxygen.

oxalate [ɔksalat] n. m. HOÁ Muối hoặc este của axít oxalic.

oxalique [ɔksalik] adj. HOÁ *Acide oxalique: Axit oxalic.*

oxalis [ɔksalis] n. m. Loại cây chua me đất (lá có ba hoặc bốn thùy giàu chất axit ôxalic). Đồng Đphg tréflon.

oxford [ɔksfɔʀd] n. m. Vải ocfo.

oxhydrile hay **oxhydryle** [ɔksidʀil] n. m. HOÁ Đồng Cổ hydroxyle.

oxhydrique [ɔksidʀik] adj. HOÁ Có chứa ôxy và hiđrô. ▷ KỸ *Chalumeau oxyhydrique:* Đèn xì ôxyhiđrô.

oxonium [ɔksɔnjɔm] adj. và n. m. HOÁ *Ion oxonium* hay *un oxonium:* Ôxonium. *–Par ext.* Ion hữu cơ (do kết hợp một gốc có chứa cacbon dương vào một nguyên tử oxy thuộc một phân tử hữu cơ).

oxy– V. ox(y).

oxyacétylénique [ɔksiasetilenik] adj. KỸ *Chalumeau oxyacétylénique:* Đèn xì ôxy axêtylen.

oxycarboné, ée [ɔksikaʀbɔne] adj. HOÁ Kết hợp với oxit cacbon. ▷ SINHHÓA *Hémoglobine oxycarbonée:* Huyết cầu tố đã cố định oxít cacbon. ▷ Y *Intoxication oxycarbonée:* Sự nhiễm độc oxít cacbon.

oxychlorure [ɔksiklɔʀyʀ] n. m. HOÁ Oxyclorua (hóa hợp một chất với ôxy và clo).

oxycoupage [ɔksikupaʒ] n. m. KỸ Việc cắt kim loại bằng mỏ hàn xì ôxy: *L'oxycoupage est utilisé notam. dans les travaux sous-marins: Việc cắt bằng hàn xì oxy được dùng nhất là trong các công trình dưới biển.*

oxydable [ɔksidabl] adj. Có thể ôxy hóa.

oxydant, ante [ɔksidɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Ôxy hóa.

oxydase [ɔksidaz] n. f. SINHHÓA Ôxyđazơ (enzim hoạt hóa việc ôxy hóa các chất).

oxydation [ɔksidasjɔ̃] n. f. HOÁ và Thđụng Sự ôxy hóa. *L'oxydation des métaux provoque leur corrosion: Sự ôxy hóa các kim loại làm cho chúng dễ bị ăn mòn.* ▷ HOÁ Phản ứng qua đó một chất mất các electron. ▷ *Nombre* hay *degré d'oxydation d'un élément dans une combinaison:* Số đặc trưng độ oxy hóa của nguyên tố trong hợp chất.

oxyde [ɔksid] n. m. HOÁ và Thđụng Ôxit (hợp chất gồm oxy và một nguyên tố khác).

oxyder [ɔkside] **1.** v. tr. [1] HOÁ Ôxy hóa. **2.** v. pron. HOÁ Oxy hóa; chuyển thành ôxít. ▷ Bị ôxy hóa (ở bên ngoài). *Le fer s'oxyde à l'air: Sắt bị oxy hóa trong không khí.*

oxydoréduction [ɔksidoʀedyksjɔ̃] n. f. HOÁ Sự oxy hóa–khử.

oxygénation [ɔksiʒenasjɔ̃] n. f. HOÁ Sự hóa hợp với ôxy; sự thêm ôxy.

oxygène [ɔksiʒɛn] n. m. HOÁ Ôxy.

oxygéné, ée [ɔksiʒene] adj. Có chứa ôxy. ▷ *Eau oxygénée:* Nước ôxy già.

oxygéner [ɔksiʒene] **1.** v. tr. [16] HOÁ Kết hợp một chất với ôxy. **2.** v. pron. Thân Thở không khí trong lành.

oxygénothérapie [ɔksiʒenoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp ôxy.

oxyhémoglobine [ɔksiemogl͡ɔbin] n. f. SINHHÓA Ôxyhêmôglôbin; ôxy huyết cầu tố.

oxylithe [ɔksilit] n. m. HOÁ Ôxylit, natri peroxit.

oxysulfure [ɔksisylfyʀ] n. m. HOÁ Ôxy sulfua (hỗn hợp gồm một chất với ôxy và lưu huỳnh).

oxyton [ɔksitɔ̃] n.' m. ÂM Từ có trọng âm ở âm tiết cuối.

oxyure [ɔksjyʀ] n. m. Y Giun kim.

oyat [ɔja] n. m. Cỏ cát; cỏ chi (loại cỏ có rễ rất phát triển, mọc ở các đụn cát).

oz Chữ tắt của từ tiếng Anh *ounce* (V. once 1).

ozalid [ɔzalid] n. m. IN Ozalit (giấy để in bản thử cuối cùng, trước khi đưa in ốp sết). *En appos. Papier ozalid:* Giấy ôzalít. ▷ *Un ozalid:* Một bản in thử bằng giấy ozalit.

ozène [ozɛn] n. m. Y Bệnh trĩ mũi.

ozocérite [ozoseʀit] hay **ozokérite** [ozokeʀit] n. f. KHOÁNG Ôzokerit; sáp hóa thạch.

ozone [ozon] n. m. HOÁ Ôzon.

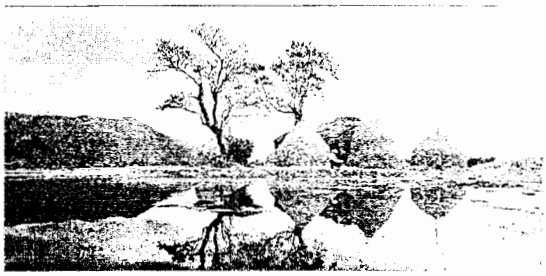
ozonisateur. V. ozoniseur.

ozonisation [ozɔnizasjɔ̃] n. f. **1.** HOÁ Sự ôzon hóa. **2.** KỸ Sự xử lý bằng ôzon.

ozoniser [ozɔnize] v. tr. [1] **1.** HOÁ Ôzon hóa. **2.** KỸ Xử lý bằng ôzon.

ozoniseur [ozɔnizœʀ] hay **ozonisateur** [ozɔnizatœʀ] n. m. KỸ Thiết bị sản xuất ôzon.

O



P

p [pe] n. m. 1. Chữ cái thứ 16 và chữ phụ âm thứ 12 bảng vần chữ cái Pháp. ▷ LÝ p: ký hiệu của tiền tố *pico*. p: ký hiệu của *pression: áp lực*. ▷ P: ký hiệu của phương tích, puissance. ▷ P (viết tắt của *Père*): Cha; linh mục. ▷ NHẠC p. (viết tắt của *piano*): nhẹ nhàng.

P HOÁ Ký hiệu của phốtpho.

1. Pa HOÁ Ký hiệu của protactinium.

2. Pa LÝ Ký hiệu của Pascal.

pacage [pakaʒ] n. m. 1. Nơi chăn thả gia súc; mục trường; đồng cỏ. 2. Sự chăn thả gia súc. *Droit de pacage: Quyền chăn thả.*

pacager [pakaʒe] v. tr. và intr [15] Chăn thả (gia súc, súc vật).

pace (in) V. in pace.

pacemaker [pɛsmekœʀ] n. m. (Anglicisme) Đồng stimulateur cardiaque (nên dùng chữ này).

pacfung hay **packfung** [pakfõ] n. m. HOÁ Đồng bạch (hợp kim đồng, nicken và kẽm).

pacha [paʃa] n. m. 1. Tổng trấn (thời đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ xưa). ▷ Tước hiệu phong cho một số nhân vật lớn ở Thổ Nhĩ Kỳ trước 1923. 2. loc. Thân *Mener la vie de pacha:* Sống xa hoa và nhàn rỗi. ▷ *Faire le pacha:* Buộc người ta hầu hạ. 3. HẢI Thân Thuyền trưởng.

pachalik [paʃalik] n. m. SỬ Đất cai trị của một tổng trấn; địa hạt cai trị của tổng trấn.

pachto [paʃto] n. m. Ngôn ngữ nhánh Iran (của các ngôn ngữ Ấn-Âu thông dụng ở Apganixtan và Pakixtan).

pachyderme [paʃ(k)idɛʀm] adj. và n. m. 1. adj. Cũ Có da dày. 2. n. m. pl. Loại động vật có da dày (gồm voi, tê giác, hà mã). ▷ N. m. sing. Con voi. 3. Bóng Người có dáng đi nặng nề.

pachydermie [paʃ(k)idɛʀmi] n. f. Y Chứng dày da.

pachyure [paʃjyʀ] n. f. ĐỘNG Chuột chù nhỏ xíu. *La pachyure étrusque (Syncus etruscus), qui mesure moins de 8 cm, queue comprise, est le plus petit des mammifères: Loại chuột chù nhỏ ở miền Étrurie (Ý), dài chưa đầy 8 cm kể cả đuôi, là loài nhỏ nhất trong các loài động vật có vú.*

pacificateur, trice [pasifikatœʀ, tʀis] n. Người lập lại hòa bình; người dẹp yên loạn lạc; người bình định. ▷ Adj. *Action pacificatrice: Hành động bình định.*

pacification [pasifikasjõ] n. f. Sự lập lại hòa bình, sự bình định, sự dẹp yên.

pacifier [pasifje] v. tr. [1] 1. Lập lại hòa bình (ở một vùng, một nước). 2. Bóng Làm nguôi, làm dịu, trấn an. *Pacifier les esprits: Làm dịu đầu óc; trấn an tinh thần.*

pacifique [pasifik] adj. và n. m. 1. Yêu hòa bình, gắn bó với hòa bình. *–Par ext. Mener une vie pacifique: Sống cuộc đời thanh bình.* 2. Hòa bình (không gây rối, không bạo lực). *Manifestation pacifique: Cuộc biểu tình hòa bình.* 3. Hòa bình (đưa lại hòa bình, thúc đẩy hòa bình). *Politique pacifique: Chính sách hòa bình.* 4. *L'océan Pacifique* hay n. m. *le Pacifique:* Thái Bình Dương.

pacifiquement [pasifikmã] adv. Một cách hòa bình.

pacifisme [pasifism] n. m. Chủ nghĩa hòa bình; xu hướng hòa bình. Trái bellicisme.

pacifiste [pasifist] n. và adj. Người chủ trương hòa bình; người theo chủ nghĩa hòa bình. *Une manifestation de pacifistes: Một cuộc*

biểu tình của những người theo chủ trương hòa bình. ▷ Adj. *Propagande pacifiste: Sự tuyên truyền cho hòa bình.* Trái belliciste.

1. pack [pak] n. m. HẢIDG Dải núi băng (gồm nhiều khối lớn trôi nổi).

2. pack [pak] n. m. (Anglicisme) 1. THỂ Hàng tiền đạo 8 người (trong đấu bóng bầu dục). 2. Việc đóng thùng các chai lọ.

package [pakɛdʒ] n. m. (Anglicisme) TIN Đồng progiciel.

packfung V. pacfung.

pacotille [pakɔtij] n. f. 1. Cũ Hàng mang theo người không phải trả cước (trong vận tải đường thủy). 2. Cổ Đồ pha lê và các loại hàng khác bán cho các nước châu Phi và Phương Đông. 3. Mới, Khinh Hàng xấu; hàng không mấy giá trị. ▷ *De pacotille:* Không có giá trị; kém, chất lượng xấu. *Une montre de pacotille: Một đồng hồ kém chất lượng.* –Cái giả hiệu, cái giả tạo. *Un exotisme de pacotille: Một thứ ngoại lai giả tạo.*

pacquage hay **paquage** [pakaʒ] n. m. Sự nén cá vào thùng.

pacquer hay **paquer** [pake] v. tr. [1] ĐÁNHCÁ Nén cá ướp muối vào thùng.

pacte [pakt] n. m. Điều ước, công ước, hiệp ước. *Conclure, rompre un pacte: Ký một hiệp ước, hủy bỏ một hiệp ước. Pacte de non-agression: Hiệp ước không xâm lược. –Faire, signer un pacte avec le diable:* Bán linh hồn cho quỷ (để có được quyền lực, của cải, tuổi trẻ, v.v.).

pactiser [paktize] v. intr. [1] 1. Ký điều ước, ký hiệp ước. 2. Bóng Thỏa hiệp, nhân nhượng. *Pactiser avec sa conscience: Tự dối lương tâm.*

pactole [paktɔl] n. m. Nguồn lợi lớn; nguồn tài nguyên. *Le pétrole est pour les pays du Proche-Orient un véritable pactole: Dầu lửa là một nguồn lợi lớn thực sự đối với các nước Cận Đông.*

padan, ane [padɑ̃, an] adj. Thuộc sông Pô (ở miền bắc Ý); thuộc vùng sông Pô. *La plaine padane: Đồng bằng sông Pô.*

paddock [padɔk] n. m. 1. Chuồng ngựa cái và ngựa con ở đồng cỏ. 2. Khu cân ngựa trong trường đua (nơi ngựa được dắt đến). 3. Lóng Cái giường.

paddy [padi] n. m. KỸ Thóc.

pæan V. péan.

paella [paelja; paela] n. f. Món cơm rang thập cẩm (của Tây Ban Nha).

1. paf! [paf] interj. 1. Uych! (từ tượng thanh diễn đạt tiếng động của sự rơi, của cú đánh). *Et paf, le voilà par terre!: Và, uych, thế là hắn lăn ra đất!*

2. paf [paf] adj. inv. Dgian Say. *Ils sont complètement paf: Họ đã hoàn toàn say khướt.*

pagale hay **pagaye** [pagɛ] n. f. Cái dầm (để bơi thuyền). *Pagaie simple des canoës et pagaie double des kayaks: Dầm đơn của xuồng và dầm kép của xuồng bọc da.*

pagaille, pagaïe hay **pagaye** [pagaj] n. f. Thân 1. Sự lộn xộn, sự hỗn độn. *En voilà une pagaille!: Đấy một sự lộn xộn!* 2. loc. adv. *En pagaille:* Lộn xộn, hỗn độn. *Il a tout jeté en pagaille dans un tiroir: Nó đã vứt lộn xộn tất cả vào ngăn kéo.* –Vô số, nhiều vô kể. *Pêcher du poisson en pagaille: Đánh bắt được vô số cá.*

paganiser [paganize] v. tr. [1] Học Làm thành người dị giáo.

paganisme [paganism] n. m. Dị giáo (tên mà người theo đạo Kitô gọi các đạo giáo đa thần): *Le paganisme romain: Dị giáo La Mã.* –*Par ext.* Thuộc xu hướng, tập tục của những người dị giáo.

1. pagaye V. pagaie.

2. pagaye V. pagaille.

pagayer [pageje] v. [24] 1. v. intr. Bơi thuyền bằng dầm. 2. v. tr. Bơi thuyền bằng dầm.

pagayeur, yeuse [pagɛjœʀ, jøz] n. Người bơi dầm.

1. page [paʒ] n. f. 1. Trang giấy. *Une feuille comporte deux pages: Một tờ có hai trang. Cahier de 100 pages: Vở 100 trang. Écrire une page sur deux: Viết một mặt.* –*Par ext.* Tờ. *Déchirer, corner une page: Xé một tờ, gấp góc một tờ.* 2. TIN Trang (của bộ nhớ trung ương trong máy tính). 3. Trang viết, trang in. *Page de trente lignes: Trang ba mươi dòng. Lire quelques pages avant de s'endormir: Đọc vài trang trước khi ngủ.* –Bóng Trang (nội dung trang viết về giá trị văn học, giá trị âm nhạc). *Les plus belles pages d'un auteur: Những trang đẹp nhất của một tác giả.* 4. Bóng Trang (thời kỳ của lịch sử, của cuộc đời). *C'est une page sinistre de l'histoire de France: Đó là một trang buồn thảm của lịch sử nước Pháp.* ▷ *Tourner la page:* Sang trang (thay đổi lối sống, quên quá khứ). ▷ Thân *Être à la page:* Theo sát thời cuộc; cập nhật.

2. page [paʒ] n. m. Cổ Thị đồng (quý tộc trẻ phục vụ vua chúa trong đội danh dự).

3. page V. pageot 1.

pagel n. m., **pagelle** n. f. [paʒɛl] hay **pageot** [paʒo] n. m. Cá tráp pagen; cá điêu (cá nhiều xương ở biển nhiệt đới và ôn đới). *Le pagel est appelé pageot dans le sud de la France: Cá tráp pagen được gọi là pageot ở miền nam nước Pháp.*

1. pageot [paʒo] hay **page** [paʒ] n. m. Dgian Cái giường.

2. pageot V. pagel.

pagination [paʒinasjõ] n. f. 1. Sự đánh số trang –Số mục trang sách. *Pagination défectueuse: Cách đánh số trang không hợp lệ* (để sót trang). 2. TIN Cất trang (trong bộ nhớ máy vi tính).

paginer [paʒine] v. tr. [1] Đánh số trang; ghi số trang (một quyển sách, vở...).

pagne [paɲ] n. m. Cái khố, cái xà lỏn (bằng vải hoặc bằng chất thảo mộc đan của một số cư dân vùng nhiệt đới).

pagode [pagɔd] n. và adj. I. n. f. 1. Nơi thờ cúng của các dân tộc Viễn Đông. ▷ Spécial. Đền thờ Bàlamôn; chùa thờ Phật (ngày nay thường dùng *temple* chứ không dùng *pagode* nữa). 2. Đồng tiền vàng của Ấn độ xưa. II. adj. inv. *Manches pagode: Tay áo loe.*

pagre [pagʀ] n. m. Cá miễng sành, cá mui, cá điêu (loại cá biển, dài khoảng 50cm, thịt ngon).

pagure [pagyʀ] n. m. ĐỘNG Giống tôm cua ký cư; giống tôm cua mượn vỏ (không có vỏ phải ở nhờ trong vỏ mà một nhuyễn thể đã bỏ). Đồng Thdụng bernard-l'ermite.

pagus, pagi [pagys, paʒi] n. m. CỔLA Châu, huyện.

paidologie [pɛdɔlɔʒi] hay **pédologie** [pedɔlɔʒi] n. f. Học Khoa nghiên cứu tâm sinh lý trẻ em.

paidologue [pɛdɔlɔg] hay **pédologue** [pedɔlɔg] n. Nhà nghiên cứu tâm sinh lý trẻ em.

paie V. paye.

paiement [pɛmã] hay **payement** [pɛjmã] n. m. 1. Sự chi trả, sự trả nợ, sự nộp thuế v.v. 2. Số tiền trả. ▷ Bóng *Le paiement d'une dette morale: Việc trả một món nợ tinh thần.*

païen, ïenne [pajɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc dị giáo. *Dieux, temples païens: Các thần, các đền thờ dị giáo. Fêtes païennes: Lễ hội dị giáo.* ▷ Subst. *Les Grecs et les Romains étaient des païens: Người Hy Lạp và người La Mã là những người dị giáo.* 2. *Par ext.* Người không có đạo; người không tín ngưỡng. ▷ Subst. *Jurer comme un païen: Báng bổ như người không có đạo.* Đồng impie.

paierie [pɛʀi] n. f. Trung tâm chi trả (chịu trách nhiệm trả tiền): *La Paierie générale de la Marne: Sở chi trả ở Marne* (một tỉnh của Pháp).

paillage [pajaʒ] n. m. NÔNG Sự phủ rơm, sự quấn rơm.

paillard, arde [pajaʀ, aʀd] adj. 1. Thiên về sự truy lạc phóng đãng, sự bừa bãi tình dục. ▷ Subst. *Un vieux paillard: Một lão dê già.* Đồng libertin. 2. Cợt nhả, nhả nhớt. *Chanson, histoire paillardes: Bài hát, câu chuyện cợt nhả.*

paillardise [pajaʀdiz] n. f. 1. Sự truy lạc, sự bừa bãi tình dục. 2. Hành động, lời nói cợt nhả. *Écrire des paillardises: Viết những điều cợt nhả.*

1. paillasse [pajas] n. f. 1. Nệm rơm, đệm rơm. 2. KỸ Bục lát trong phòng thí nghiệm (để làm các thao tác). ▷ Mặt bồn rửa bát (cạnh thùng).

2. paillasse [pajas] n. m. Cổ Người làm xiếc, anh hề (trong các vở diễn ở chợ phiên).

paillasson [pajasõ] n. m. 1. NÔNG Phên rơm để che cây. 2. Đệm chùi chân. 3. Khinh, Bóng Kẻ thấp kém hèn hạ.

paillassonnage [pajasɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự che phên rơm cho cây.

paillassonner [pajasɔne] v. tr. [1] NÔNG Che phên rơm. *Paillassonner des espaliers: Che phên rơm cho rặng cây áp tường.*

paille [paj] n. và adj. A. n. f. I. 1. Rơm. *Ballot de paille: Bó rơm. Lit, litière de paille: Giường độn rơm; rơm độn chuồng.* –Loc. Thân *Être sur la paille:* Sa sút, túng thiếu. –Bóng *Homme de paille:* Người làm vì, người bồ nhìn. *–Vin de paille:* Rượu làm bằng nho dấm trong rơm. ▷ Rơm (dùng trong các đồ đan lát). *Chapeau de paille: Mũ rơm.* 2. Cọng rơm. ▷ *Tirer à la courte paille:* Rút thăm bằng các cọng rơm. ▷ *Parabole de la paille et la poutre,* hay prov. *Voir une paille dans l'œil de son voisin et ne pas voir une poutre dans le sien:* Lỗi người nhỏ mấy cũng thấy, lỗi mình lớn mấy cũng bỏ qua. –Ống nhỏ để hút nước; cọng hút (bằng giấy hoặc bằng chất dẻo có hình cọng rơm). *Boire de l'orangeade avec une paille: Uống nước cam bằng cọng hút.* 3. *Paille de fer:* Nùi phoi sắt (làm bằng các phoi kim loại dài để cạo, cọ, đánh gỉ). *Passer un parquet à la paille de fer: Cọ sàn bằng nùi phoi sắt.* II. KỸ 1. Vết, tì (trong một kim loại). 2. Vết, tì của một đá quý. Đồng crapaud. B. adj. inv. Màu rơm, màu vàng tươi. *Des cheveux paille: Tóc hoe màu rơm. Jaune paille: Màu vàng rơm.*

1. paillé [paje] n. m. NÔNG Phân độn rơm chưa hoai.

2. paillé, ée [paje] adj. 1. Có màu rơm. 2. Lót rơm. *Chaise paillée: Ghế tựa lót rơm.* 3. KỸ Có vết, có tì. *Fer paillé: Sắt có vết.* Đồng pailleux.

paille-en-queue [pajãkø] n. m. Chim đuôi chổi; hải điểu đuôi dài. *Des pailles-en-queue.*

1. pailler [paje] n. m. NÔNG Nơi để tạm rơm (sân, nhà kho, vựa v.v.).

2. pailler [paje] v. tr. [1] 1. NÔNG Phủ rơm, quấn rơm. *Pailler des arbustes pour les*

protéger du froid: Phú, quấn rơm lên cây để chống rét. 2. Đặt nệm rơm bện vào. *Pailler des chaises: Đặt nệm rơm bện vào các ghế tựa.*

1. paillet [pajɛ] n. m. 1. HẢI Đệm lót bằng thừng bện (để giữ một vật khỏi bị mòn vì cọ xát). 2. KỸ Lò xo then cửa.

2. paillet [pajɛ] n. m. Rượu nho màu nhạt; rượu nho màu rơm. ▷ Adj. *Vin paillet: Rượu nho màu rơm.*

pailleté, ée [pajte] adj. Gắn kim tuyến; có đính những vảy nhỏ. *Robe pailletée: Áo dài gắn kim tuyến.*

pailleter [pajte] v. tr. [23] Điểm những vảy nhỏ. ▷ Bóng *La nuit tombait, pailletant le ciel d'étoiles: Đêm xuống, điểm lên bầu trời những vì sao.*

pailleteur [pajtœʀ] n. m. KỸ Thợ đãi cát tìm vàng. Đồng orpailleur.

paillette [pajɛt] n. f. 1. KHOÁNG Vảy. *Paillette de mica: Vảy mi ca.* –Vảy vàng (đãi được trong cát). ▷ *Par ext.* Lát mỏng. *Savon en paillettes: Xà phòng mảnh vụn.* 2. Mảnh kim tuyến. *Habit à paillettes: Áo thêu kim tuyến.*

pailleux, euse [pajø, øz] adj. 1. NÔNG *Fumier pailleux:* Phân độn rơm chưa thật hoai. 2. KỸ Có vết, có tì. Đồng paillé.

paillis [paji] n. m. NÔNG Phân độn rơm đã hoai một nửa (dùng để phủ lên cây giống).

paillon [pajõ] n. m. 1. Lá kim loại rất mỏng đặt dưới viên đá quý (để làm nổi sự trong suốt và óng ánh của đá). 2. Áo rơm (bọc chai).

paillote [pajɔt] n. f. Nhà tranh.

pain [pɛ̃] n. m. 1. Bánh mì. *Baguette, miche de pain: Bánh mì thanh, bánh mì tròn. Pain de seigle: Bánh mì đen. –Pain azyme: Bánh mì không men. Les hosties sont faites de pain azyme: Bánh thánh được làm bằng bánh mì không men.* –Ổ bánh mì, cái bánh mì. *Un pain bien cuit: Một bánh mì nướng khéo.* ▷ Loc. Bóng *Avoir du pain sur la planche:* Có nhiều việc phải làm. *–Bon comme le bon pain:* Rất hiền lành, rất tốt bụng. *–Long comme un jour sans pain:* Rất dài. *–Manger son pain blanc le premier:* Có những bước đầu dễ dàng, phấn khởi. *–Pour une bouchée de pain*: Quá rẻ, giá rất hạ. 2. Bánh (trong tên gọi một số bánh ngọt). *Pain aux raisins:* Bánh xốp có nho. *Pain au chocolat: Bánh sôcôla. Pain d'épice(s):* V. épice. 3. Lương thực, miếng ăn. *Le pain quotidien: Miếng ăn hàng ngày.* ▷ *Gagner son pain à la sueur de son front:* Kiếm ăn rất vất vả. ▷ *Ôter le pain de la bouche à qqn:* Cướp miếng ăn của ai; cướp cơm chim. 4. BẾP Par ext. Thức ăn có hình chiếc bánh. *Pain de viande, de poisson, de fruits:* Giò thịt, chả cá, bánh trái cây. 5. KỸ Bánh, tấm, khối (chất khuôn thành một khối). *Pain de savon, de cire, de dynamite: Bánh xà phòng, bánh sáp, bánh thuốc nổ.* *–Pain de sucre:* Bánh đường (bằng đường mía có hình nón). ĐIAMẠO *Pain de sucre:* Vòm (do sự biến chất của một vùng đá kết tinh). *Le Pain de sucre de Rio de Janeiro: Vòm ở Rio de Janeiro.* 6. THỰC *Arbre à pain:* Cây mít *(Artocarpus).* 7. Dgian Cú đánh. *Recevoir un pain: Bị một cú đánh.*

1. pair [pɛʀ] n. m. **I.** 1. Người ngang hàng, người ngang địa vị. *Être jugé par ses pairs: Được phân xử được đánh giá bởi những người ngang hàng. –Traiter qqn de pair à compagnon, de pair à égal:* Đối xử ngang hàng. 2. KTẾ TÀI Sự đồng giá, ngang giá. *Pair de l'or d'une monnaie:* Bình giá vàng của một đơn vị tiền tệ. *Pair du change:* Bình giá hối đoái; đồng giá hối đoái. *Pair d'un titre boursier:* Đồng giá của một chứng khoán. 3. loc. *Au pair:* Làm công được nuôi ăn ở chứ không được trả tiền. ▷ *Hors de pair* hay *hors pair:* Vô song. *Un administrateur hors de pair: Một nhà quản lý vô song.* **II.** 1. PHKIẾN Quan bồi thần lớn của Vua. –Lãnh chúa đất phong hầu, vị huân tước. *Duc et pair: Công tước và huân tước.* 2. SỬ Đại thần công khanh dưới thời vua Louis-Philippe (ở Pháp). 3. Người trong hàng ngũ quý tộc (ở Anh).

2. pair, e [pɛʀ] adj. 1. *Nombre pair:* Số chẵn. ▷ TOÁN *Fonction paire:* Hàm số chẵn. 2. GPHẪU *Organes pairs:* Cơ quan chẵn, cơ quan có đôi. *Les yeux, les poumons sont des organes pairs: Mắt, phổi là những cơ quan chẵn.*

paire [pɛʀ] n. f. 1. Đôi, cặp. *Une paire de gants, de chaussures: Một đôi găng tay, một đôi giày.* –Loc. Thân *C'est une autre paire de manches:* Đó là chuyện hoàn toàn khác. ▷ đôi (vật gồm hai mảnh đối xứng). *Une paire de lunettes: Một đôi kính.* 2. *Par ext.* Đôi; cặp (gồm hai con vật cùng loại). *Une paire de pigeons: Một đôi bồ câu. Une paire de bœufs de trait: Một cặp bò kéo.* ▷ Đùa, Thân *Une paire d'amis: Đôi bạn. –Les deux font la paire:* Hai đứa cùng tật hư như nhau. ▷ CHƠI Đôi (hai quân bài cùng loại). *Paire d'as: Đôi quân át.* 3. Dgian *Se faire la paire:* Chuồn đi, bỏ đi, trốn đi.

pairesse [pɛʀɛs] n. f. Nữ quý tộc (ở Anh). –Vợ một huân tước; vợ một thượng nghị sĩ.

pairie [pɛ(e)ʀi] n. f. 1. Tước quý tộc. 2. PHKIẾN Lãnh địa của quý tộc.

pairle [pɛʀl] n. m. HUYHỌC Huy chương hình chữ Y.

paisible [pɛzibl] adj. 1. Thích hòa bình, hiền hậu, hiền dịu. *Un homme paisible: Một người hiền hậu.* Đồng pacifique. 2. LUẬT Ổn định, bình

ổn. *Paisible possesseur d'une terre: Chủ sở hữu ổn định của một khu đất.* 3. Yên bình, yên tĩnh. *Sommeil paisible: Giấc ngủ yên.* ▷ Hòa bình, thanh bình. *Royaume paisible: Vương quốc hòa bình. Forêts paisibles: Những cánh rừng thanh bình.* Đồng tranquille, calme.

paisiblement [pɛzibləmɑ̃] adv. Một cách yên tĩnh, hòa bình.

paissance [pɛsɑ̃s] n. f. LUẬT Sự chăn thả súc vật trên đất công.

paître [pɛtʀ] **I.** v. tr. 1. Cũ Nuôi (chim mồi). *Paître un faucon: Nuôi con chim cắt.* ▷ *Les corbeaux se paissent de charogne: Quạ ăn xác chết.* 2. Cũ Chăn dắt (gia súc). *Paître des moutons: Chăn cừu.* 3. Gặm, ăn (loài vật). *Des alpages où les troupeaux paissent une herbe grasse: Những bãi thả trên núi nơi đàn gia súc được ăn một thứ cỏ màu mỡ.* **II.** v. intr. 1. Ăn cỏ. *Mener paître des moutons: Đem cừu đi ăn cỏ.* 2. Bóng, Thân *Envoyer paître:* Đuổi cổ đi. *Envoyer paître un importun: Đuổi cổ một tên quấy rầy.*

paix [pɛ] n. f. 1. Sự hòa mục, tình trạng không có xung đột, sự hòa thuận. *Vivre en paix avec autrui: Sống hòa mục với người khác.* 2. Tình trạng hòa bình. *Temps de paix: Thời kỳ hòa bình.* ▷ *Par ext.* Hòa ước; hiệp ước hòa bình. *Faire, signer la paix: Ký hòa ước. Paix avantageuse, honteuse: Hòa ước có lợi, hòa ước nhục nhã.* 3. Sự yên lặng, sự yên tĩnh. *Cet enfant ne la laisse jamais en paix: Thằng bé ấy không lúc nào để cho bà ta yên.* –Thân *Ficher moi la paix!* (Ellipt) *La paix!: Để cho ta yên!* ▷ Sự lặng lẽ, sự tĩnh mịch. *La paix des forêts: Sự tĩnh mịch của những khu rừng.* 4. Sự thanh thản của tâm hồn. *Mettre sa conscience en paix: Để cho lương tâm thanh thản.* ▷ *Qu'il repose en paix!: Cầu mong cho ông ta được yên nghỉ!* 5. *Paix de Dieu:* Sự che chở của giáo hội thời Trung cổ (dành cho những người không có khả năng tự vệ trong những cuộc xung đột chống các lãnh chúa).

pakistanais, aise [pakistanɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc nước Pakixtan.

pal [pal] n. m. 1. Cọc nhọn một đầu. ▷ Spécial. *Supplice du pal* (V. empaler). 2. HUYHỌC Dải băng rộng vắt qua các khiên (coi như một vật đáng kính). 3. NÔNG Cái dầm để dùi lỗ trồng nho. ▷ *Pal injecteur:* Dụng cụ phun thuốc trừ sâu.

palabre [palabʀ] n. f. 1. Cũ Quà biếu một tù trưởng để được che chở (ở châu Phi đen). ▷ Những cuộc nói chuyện, những cuộc mặc cả dài dòng có kèm theo quà biếu. 2. Mới Cuộc thảo luận trong dân làng (về một vấn đề của cộng đồng, ở châu Phi đen). 3. Khinh Diễn văn dài lê thê; cuộc trò chuyện dài dòng vô bổ.

palabrer [palabʀe] v. intr. [1] 1. Thuyết giáo dài dòng vô bổ; chuyện trò không dứt. 2. Thảo luận trong dân làng (ở Châu Phi đen).

palace [palas] n. m. Khách sạn loại sang; nhà hàng lớn: *Ils ne descendent que dans des palaces: Họ chỉ trọ những khách sạn sang.*

paladin [paladɛ̃] n. m. 1. Lãnh chúa hầu giá vua Charlemagne: *Le paladin Roland: Lãnh chúa hầu giá Roland.* 2. Par ext. Hiệp sĩ giang hồ (thời Trung cổ).

palafitte [palafit] n. m. KHCỔ Nhà sàn ven hồ (thuộc thời kỳ đồ đá mới).

1. palais [palɛ] n. m. 1. Cung điện, công thự, lâu đài, tòa lầu. *Le palais de l'Élysée: Điện Élidê. Le palais ducal de Nevers: Dinh công tước ở Nove.* –Par exag. *Cette maison est un palais!: Nhà ấy là một tòa lầu!* 2. Lâu đài, cung (dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao). *Le palais du Louvre: Cung điện Louvre. Le Grand Palais: Đại điện* (ở Champs Élysées, Paris). *Palais des Sports: Cung thể thao. Le Palais-Bourbon: Lâu đài Buốc bông.* 3. *Le palais de justice,* hay absol., *le palais: Tòa án; pháp đình.* –*Les gens du* hay *de palais:* Những người của tòa án (các quan tòa, các luật sư). –*Le style du palais: Giọng văn tòa án.*

2. palais [palɛ] n. m. 1. Vòm miệng; hàm ếch, ngạc. *Voûte du palais,* hay *palais dur: Ngạc cứng. Voile du palais,* hay *palais mou:* Ngạc mềm. 2. Bóng Vị giác: *Avoir le palais fin:* Có vị giác tinh; sành ăn.

palan [palɑ̃] n. m. Palăng: hệ thống ròng rọc để nâng các vật nặng. *Palan électrique: Palăng điện.*

palanche [palɑ̃ʃ] n. f. Đòn gánh bằng gỗ.

palancre [palɑ̃kʀ] hay **palangre** [palɑ̃gʀ] n. f. ĐÁNHCÁ Thừng có phao buộc dây câu thả.

palangrotte [palɑ̃gʀɔt] n. f. ĐÁNHCÁ Dây câu có nhiều lưỡi (để câu ở chỗ sâu).

palanque [palɑ̃k] n. f. CÔNGSỰ Lũy bằng các cọc lớn.

palanquée [palɑ̃ke] n. f. 1. HẢI Lượng hàng do palăng bốc dỡ mỗi lần (để đưa lên tàu hoặc đưa khỏi tàu). 2. Bóng Thân *Une palanquée:* Một khối lượng.

palanquer [palɑ̃ke] v. intr. [1] Đưa lên bằng palăng.

palanquin [palɑ̃kɛ̃] n. m. Kiệu, võng, cáng, lều nhỏ đặt trên lưng lạc đà, trên lưng voi.

palaştre [palastʀ] hay **palâtre** [palɑtʀ] n. m. KỸ Ổ khóa, bản ổ khóa.

palatal, ale, aux [palatal, o] adj. 1. ÂM Thuộc vòm miệng: *Voyelles palatales: Nguyên âm ngạc. Consonnes palatales: Phụ âm ngạc.* ▷ N. f. [i] *et* [k] *sont des palatales: [i] và [k]*

đều là âm ngạc. 2. HIẾM Thuộc vòm miệng, ngạc.

palatalisation [palatalizasjõ] n. f. ÂM Sự ngạc hóa. *Palatalisation des consonnes sifflantes devant une voyelle mouillée, en russe: Sự ngạc hóa những phụ âm gió trước một nguyên âm mềm trong tiếng Nga.*

palataliser [palatalize] v. tr. [1] ÂM Ngạc hóa.

1. palatin, ine [palatɛ̃, in] adj. GPHẪU Thuộc vòm miệng: *Voûte palatine: Vòm khẩu cái, vòm miệng.*

2. palatin, ine [palatɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Thuộc cung điện, cung đình. *La chapelle palatine, à Aix-la-Chapelle: Nhà thờ cung đình ở Aix-la-Chapelle.* ▷ SỬ Thị thần, đại thần trong cung đình, vương công. *Comte palatin: Bá tước cung đình.* –Subst. *Un palatin: Một vị quan trong cung.* ▷ *La Palatine:* Bà hoàng Palatin, chị dâu của Lui XIV. 2. n. m. Tỉnh trưởng (ở Ba Lan xưa) Khâm mạng thẩm phán tối cao (ở Hunggari xưa).

palatinat [palatina] n. m. SỬ Chức quan trong cung; chức vương công –Thái ấp của vương công; lãnh thổ cai trị của vương công.

palâtre V. palastre.

1. pale [pal] n. f. 1. Phần mái chèo khuấy vào nước (phần dẹp của mái chèo). ▷ Lá guồng tàu thủy. ▷ Cánh quạt máy bay. 2. KỸ Van nhỏ đóng một bình chứa.

2. pale hay **palle** [pal] n. f. LUẬTNHTHỜ Tấm giấy cứng có vải trắng phủ lên bình rượu lễ (trong lễ thánh).

palé(o) V. paléo-.

pâle [pɑl] adj. 1. Xanh xao, nhợt nhạt. *Une figure très pâle, marquée par la maladie: Một bộ mặt rất xanh xao do bị bệnh.* –*Les Visages pâles:* (Tiếng của thổ dân châu My ˜gọi) Người da trắng. ▷ (Người) có màu da xanh xao. *Je l'ai trouvé bien pâle: il doit être malade: Tôi thấy nó rất xanh xao, chắc nó ốm.* 2. LÓNG QUÂN *Se faire porter pâle*: Khai là ốm. 3. Nhạt, lợt, mờ. *Une lumière pâle, terne: Một ánh sáng mờ nhạt.* ▷ Nhạt (vì có lẫn màu trắng). *Un bleu pâle: Một màu xanh nhạt.* 4. BÓNG Tầm thường, tẻ nhạt, nhạt nhẽo. *Une pâle copie des grands classiques: Một sự sao chép tầm thường các tác giả kinh điển. Un pâle truand: Một kẻ vô lại khốn kiếp.*

pale-ale [pɛlɛl] n. f. Bia màu hoa vàng ở Anh.

paléanthropiens [paleɑ̃tʀɔpjɛ̃] CỔSINH n. m. pl. Người hóa thạch thế Plêixtôxen. –Adj. *Les fossiles paléanthropiens: Những người hóa thạch thuộc thế Plêixtôxen.*

paléarctique [palearktik] adj. ĐỊA *Région paléarctique:* Vùng cổ Bắc cực (một trong năm vùng của trái đất theo các tiêu chuẩn địa lý sinh vật gồm Châu Âu, Bắc Phi, Bắc Á và Trung Á.)

palefrenier, ière [palfrənje, jɛʀ] n. Người làm công chuyện chăm sóc ngựa.

palefroi [palfʀwa] n. m. CỔ Ngựa để cưỡi hoặc để diễu hành (khác với ngựa chiến).

palémon [palemõ] n. m. ĐỘNG Tôm hồng, tôm bó (loại tôm lớn, có nhiều ở các biển bắc).

paléo– Từ tố có nghĩa là "cũ", "cổ".

paléobotanique [paleobɔtanik] n. f. HỌC Cổ thực vật học.

paléocène [paleɔsɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Thuộc tầng địa chất thế palêôgen; thuộc thống palêôxen. *Le Paléocène: Thống Palêôxen.*

paléochrétien, ienne [paleokʀetjɛ̃, jɛn] adj. và n. HỌC (Thuộc) nghệ thuật của những người Kitô giáo đầu tiên (từ thế kỷ I đến thế kỷ VI).

paléoclimat [paleoklima] n. m. HỌC Khí hậu một vùng ở một thời đại địa chất cổ.

paléoclimatologie [paleoklimatɔlɔʒi] n. f. HỌC Phần cổ địa lý học nghiên cứu khí hậu các thời đại địa chất cổ.

paléoethnologie V. palethnologie.

paléogène [paleɔʒɛn] n. m. (và adj.) CỔSINH Thế palêôgen (phần đầu của kỷ thứ ba). ĐỒNG nummulitique.

paléogéographie [paleɔʒeɔgʀafi] n. f. HỌC Cổ địa lý học.

paléogéographique [paleɔʒeɔgʀafik] adj. HỌC Thuộc cổ địa lý học.

paléographe [paleɔgʀaf] n. HỌC Nhà nghiên cứu chữ cổ. –Appos. *Archiviste paléographe:* Người lưu trữ tốt nghiệp trường pháp điển.

paléographie [paleɔgʀafi] n. f. HỌC Khoa nghiên cứu các chữ viết cổ; cổ tự học.

paléographique [paleɔgʀafik] adj. HỌC Thuộc cổ tự học.

paléolithique [paleɔlitik] adj. và n. (Thuộc) thời đại đồ đá cũ. ▷ N. m. *Le Paléolithique.* Thời đại đồ đá cũ.

paléomagnétisme [paleomaɲetism] n. m. HỌC Khoa nghiên cứu những biến đổi của địa từ qua các thời đại cổ xưa.

paléontologie [paleõtɔlɔʒi] n. f. Cổ sinh vật học.

paléontologique [paleõtɔlɔʒik] adj. Thuộc cổ sinh vật học.

paléontologiste [paleõtɔlɔʒist] hay **paléontologue** [paleõtɔlɔg] n. Nhà cổ sinh vật học.

paléosibérien, ienne [paleɔsibeʀjɛ̃, jɛn] adj. 1. NHÂN *Peuples paléosibériens:* Các dân tộc

palêôxibêri (các dân tộc gốc Mông cổ hiện sống ở vùng Uran và đông Xibêri). –Subst. *Les Paléosibériens ont sans doute été les ancêtres des Aïnous du Japon: Các dân tộc palêôxibêri chắc là tổ tiên của những người Ainu ở Nhật Bản.* 2. NGÔN *Langues paléosibériennes:* Các ngôn ngữ palêoxibêri (hiện còn ở vùng cực đông Xibêri).

paléosol [paleosɔl] n. m. CỔSINH Đất hóa thạch; đất cổ.

paléothérium [paleoterjɔm] n. m. CỔSINH Động vật có guốc hóa thạch; thú hậu bì hóa thạch (sống ở thế Êôxen).

paléozoïque [paleozɔik] adj. CỔSINH Thuộc các cổ sinh địa tầng (chứa những hóa thạch cổ nhất). ▷ N. m. *Le Paléozoïque:* kỷ Palêozoic; kỷ thứ nhất.

paleron [palʀõ] n. m. Bả vai thú vật. ▷ Thịt vai (bò, lợn).

palestinien, ienne [palɛstinjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Palextin.

palestre [palɛstʀ] n. f. CỔĐẠI Trường thể dục (ở Hy Lạp xưa).

palet [palɛ] n. m. Viên đá dẹp tròn hoặc chiếc đĩa dùng làm hòn đáo (trong các trò chơi, như nhảy ô, hockey, đáo thùng).

palethnologie [palɛtnɔlɔʒi] hay **paléoethnologie** [paleoɛtnɔlɔʒi] n. f. Học Cổ dân tộc học.

paletot [palto] n. m. Áo choàng; áo bành tô; áo vét. ▷ Thân Áo bằng vải dệt.

palette [palɛt] n. f. **I.** Vật hình bẹt, thước dẹp. *En partic.:* Vợt nhỏ bằng gỗ (để chơi cầu). 2. Tấm bảng mỏng để họa sĩ hòa màu. –Bóng Các màu sắc mà một họa sĩ thường dùng: *Artiste qui a une riche palette: Nghệ sĩ có màu sắc phong phú.* 3. QUÂN Đồng tiền kiểm tra đường ngắm trên bia. 4. KỸ Lá guồng (bánh xe). ▷ Sàn nhỏ để bó chuyển hàng hóa. **II.** Thịt vai (bò, cừu). *Palette de porc aux lentilles: Thịt vai lợn nấu với đậu.*

palettisation [palɛtizasjõ] n. f. KỸ Việc trang bị sàn chuyển hàng, việc sử dụng sàn nhỏ để chuyển hàng.

palettiser [palɛtize] v. tr. [1] KỸ 1. Chất hàng hóa lên sàn (để chuyển). 2. Trang bị sàn chuyển hàng; tổ chức lại việc chuyển hàng bằng cách dùng sàn: *Palettiser un service de manutention: Thực hiện việc dùng sàn nhỏ trong việc chuyển hàng.*

palétuvier [paletyvje] n. m. Cây đước, cây vẹt, cây đà, cây sú.

pâleur [palœʀ] n. f. Sự xanh xao, sự nhợt nhạt. *Pâleur du teint: Sự xanh xao của nước da, nước da xanh xao.*

pāli [pali] n. m. Ngôn ngữ cổ của Ấn Độ (gần giống tiếng Phạn, hiện còn được các nhà sư ở Xrilanca dùng).

pâlichon, onne [paliʃõ, ɔn] adj. Thân Hơi xanh. –Lóng Con bài hai mặt trắng (trong trò chơi bài đôminô).

palier [palje] n. m. 1. Thềm nghỉ (chiếu nghỉ) ở cầu thang; bậc đầu thang ở mỗi tầng gác: *Demeurer sur le même palier: Ở chung một bậc cầu thang. Voisins de palier: Láng giềng chung bậc cầu thang.* 2. Quãng đường bằng (nằm giữa hai dốc). *Faire 100km à l'heure en palier: Chạy 100km/giờ ở đường bằng.* ▷ Bóng Kỳ ổn định trong quá trình tiến triển. *L'expansion économique a atteint un palier: Sự mở mang kinh tế đã đạt một thời kỳ ổn định.* ▷ *Par paliers:* Từng nấc, từng bậc. *Impôt établi par paliers: Thuế đánh theo từng nấc.* ▷ LÝ Phần của đường cong song song với trục hoành độ; đoạn nằm ngang của đường biểu diễn. *Palier de liquéfaction: Đoạn nằm ngang của đồ thị hóa lỏng.* 3. CƠ Ổ, ổ đỡ (bộ phận trong đó quay một trục truyền động).

palière [paljɛʀ] adj. f. *Porte palière:* Cửa mở ra thềm cầu thang. ▷ *Marche palière:* Bậc ngang thềm cầu thang.

palilalie [palilali] n. f. Y Chứng nói lắp.

palimpseste [palɛ̃psɛst] n. m. Giấy da đã xóa bản thảo đầu và đã viết lên đó bản mới.

palin– Từ tố có nghĩa là "lại một lần nữa".

palindrome [palɛ̃dʀom] adj. và n. m. (Thuộc) lối thơ văn thuận nghịch đọc (vd.: *Un roc cornu).* ▷ TOÁN *Nombre palindrome:* Số có các chữ số đối xứng với nhau (ví dụ 328823: 3287823).

palingénésie [palɛ̃ʒenezi] n. f. 1. TRIẾT Sự tuần hoàn (sự tái sinh theo chu kỳ của thế giới và của các sinh vật). 2. Bóng Sự đổi mới về tinh thần.

palingénésique [palɛ̃ʒenezik] adj. TRIẾT Thuộc sự tuần hoàn. *Doctrine palingénésique: Thuyết tuần hoàn. Théories palingénésiques des stoïciens, de Platon, de Schopenhauer: Các thuyết tuần hoàn của các triết gia khắc kỷ, của Platon, của Schopenhauer.*

palinodie [palinɔdi] n. f. 1. CỔĐẠI Thơ cải chính (trong đó tác giả cải chính những điều trước đó đã viết). 2. Bóng, Khinh Sự cải chính, sự thay đổi ý kiến: *Les palinodies des politiciens: Những ý kiến trở tráo của các chính khách.*

pâlir [palir] v. [2] **I.** v. intr. 1. Xanh đi, tái đi: *Ses amies en ont pâli de jalousie: Các bạn gái của nó tái xanh vì ganh tị.* Đồng blêmir. 2. Nhạt đi, phai đi. *Cette étoffe a pâli au soleil: Vải đó đã phai màu trong*

nắng. **II.** v. tr. VĂN Làm cho xanh xao: *La fièvre l'a pâli: Bệnh sốt làm nó xanh xao.*

palis [pali] n. m. Cọc giậu. ▷ Hàng giậu.

palissade [palisad] n. f. 1. Hàng giậu. 2. Hàng rào bằng cây xanh: *Palissade de houx: Hàng giậu ô rô.*

palissader [palisade] v. tr. [1] Rào giậu; làm hàng rào bao quanh.

palissadique [palisadik] adj. THỰC Thuộc nhu mô diệp lục (ở mặt trên của lá, gồm những tế bào ghép lớn).

palissage [palisaʒ] n. m. CÂY Sự buộc cành cây vào cọc, vào giá đỡ (để đỡ cây).

palissandre [palisãdʀ] n. m. Gỗ trắc, gỗ cẩm lai; gỗ tử đàn (có nhiều ở vùng Guyane thuộc Nam Mỹ)

pâlissant, ante [palisã, ãt] adj. 1. Tái đi. *Visage pâlissant: Mặt tái đi.* 2. Nhạt màu đi. *Jour pâlissant: Ngày nhạt dần.*

palisser [palise] v. tr. [1] CÂY Buộc cành cây vào giá đỡ (để đỡ cây).

palisson [palisõ] n. m. KỸ Cái miết da (bằng sắt, hình vòng cung để miết da cho mềm).

palissonner [palisɔne] v. tr. [1] Làm mềm da với cái miết da.

paliure [paljyʀ] n. m. THỰC Cây táo tân, cây táo na (loại cây nhỏ ở vùng Địa Trung Hải, có gai, dùng làm hàng giậu)

1. palladium [paladjɔm] n. m. 1. CỔĐẠI Tượng thần Pallas (được coi như thần hộ mệnh của dân thành Troie). 2. Cái bảo vệ, cái bảo hộ, cái bảo đảm. *La Constitution, palladium des libertés fondamentales: Hiến pháp, cái bảo đảm những quyền tự do cơ bản.*

2. palladium [paladjɔm] n. m. HOÁ Paladium. *Le palladium, susceptibe, à l'état divisé, d'absorber de grandes quantités d'hydrogène, est employé comme catalyseur: Paladium với khả năng, trong trạng thái bị phân tách, hấp thụ những lượng lớn hydrô, được dùng như một chất xúc tác.*

palle V. pale 2.

palléal, ale, aux [paleal, o] adj. ĐỘNG Thuộc áo của động vật thân mềm và động vật chân mang. ▷ *Cavité palléale:* Khoang áo (khoang bên ngoài chứa các bộ phận hô hấp của các động vật thân mềm và động vật chân mang).

palliatif, ive [paljatif, iv] adj. và n. m. 1. adj. Chữa tạm, tạm đỡ. *Remède palliatif: Thuốc chữa tạm thời.* 2. n. m. Biện pháp tạm thời, không đầy đủ; cách xoay xở tạm thời. *Ce remède n'est qu'un palliatif: Thuốc này chỉ là biện pháp tạm thời.*

pallidum [palidɔm] n. m. GPHẪU Cầu nhạt (một trong hai cơ cấu tạo thành nhân đậu của não). *Le pallidum, dit aussi "globus pallidus", commande de nombreux automatismes du sujet: Cầu nhạt cũng có tên là "globus pallidus" điều khiển nhiều hoạt động tự động của cá thể.*

pallier [palje] v. tr. [1] 1. Ngụy trang, che đậy, che giấu. *Pallier les fautes d'un subordonné: Che giấu lỗi của một thuộc hạ.* 2. Giải quyết một cách hình thức hoặc tạm thời; làm giảm bớt. *Pallier une difficulté: Giảm bớt một khó khăn.*

pallikare [palikaʀ] n. m. SỬ Người Hy Lạp hoặc người Anbani chiến đấu chống bọn xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ (thế kỷ 19).

pallium [paljɔm] n. m. 1. CỔLA Áo choàng gốc Hy Lạp (mà những người La Mã xưa thường dùng). 2. LUẬTNHTHỜ Băng len trắng có hình thập tự đen (Giáo hoàng thường quàng trước ngực và đôi khi tặng cho các giáo sĩ cấp tối cao).

palmaire [palmɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc gan bàn tay.

palmarès [palmaʀɛs] n. m. 1. Danh sách người được thưởng: *Le palmarès du festival de Cannes: Danh sách những người được thưởng trong Đại hội liên hoan ở Cannes.* 2. NGHNHÌN Việc phân loại các sản phẩm nghe nhìn (như các tiết mục được bình chọn, các tiết mục được khán thính giả yêu cầu nhiều).

palmature [palmatyʀ] n. f. Tật dính ngón tay.

1. palme [palm] n. f. 1. Lá cọ, lá thốt nốt. ▷ Biểu hiện của sự chiến thắng, của thắng lợi. *Remporter la palme: Chiến thắng, thắng trận, thắng lợi. La palme du martyre: Vinh quang của người tử vì đạo.* 2. Cây cọ: *Vin de palme: Rượu thốt nốt.* ▷ *Huile de palme* hay *beurre de palme:* Dầu cọ, dầu thốt nốt. 3. Đồ trang trí hình lá cọ. *Palmes sculptées: Những đồ chạm khắc hình lá cọ.* 4. Huy chương. *Palmes académiques: Huy chương trong các ngành học thuật.* ▷ QUÂN Huy hiệu nhỏ cài trên huân chương chiến công (của Pháp). 5. Mảnh dẹp bằng cao su lắp vào chân để bơi nhanh hơn; chân nhái.

2. palme [palm] n. m. Đơn vị đo chiều dài của La Mã xưa (khoảng 7,4 cm). ▷ Đơn vị đo chiều dài của Ý xưa (khoảng 24,7cm).

palmé, ée [palme] adj. 1. THỰC Có hình bàn tay. 2. ĐỘNG Có màng nối (như chân vịt). *Patte palmée: Chân có màng nối. Pied palmé: Bàn chân có màng nối.*

1. palmer [palme] v. tr. [1] KỸ Làm dẹp đầu kim để đục lỗ.

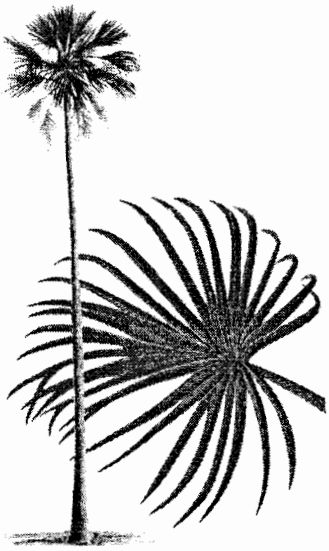
2. palmer [palmɛʀ] n. m. KỸ Thước panme (đo đường kính và bề dày).

3. palmer [palme] v. intr. [1] Bơi nhờ chân vịt. *Palmer en plongée: Dùng chân vịt khi lặn.*

palmeraie [palmərɛ] n. f. Đất trồng cọ, vườn cọ.

palmette [palmɛt] n. f. 1. KTRÚC Vật trang trí hình lá cọ. 2. CÂY Cách uốn cành cây theo kiểu đối xứng (đối với các cây ăn quả được áp vào tường).

palmier [palmje] n. m. 1. Loài cọ dừa (gồm có dừa, kè, chà là v.v.) ▷ *Cœur de palmier:* đọt cau, đọt dừa, đọt chà là. V. palmiste. 2. Bánh ga tô nhỏ bằng bột nhào từng lớp.



palmier

palmipède [palmipɛd] adj. và n. m. pl. (Thuộc) loại chân có màng. ▷ N. m. pl. *Les palmipèdes:* Bộ chim chân có màng.

palmiste [palmist] n. m. Cọ có đọt ăn được (dừa, chà là v.v.) ▷ *Par ext.* Cọ dầu.

palmitate [palmitat] n. m. HOÁ Muối hoặc este của axít panmitic. V. napalm.

palmite [palmit] n. m. Ruột cây cọ ăn được (cây báng).

palmitine [palmitin] n. f. HOÁ Panmitin (este hợp thành nhiều loại mỡ thực vật và động vật).

palmitique [palmitik] adj. HOÁ *Acide palmitique:* axít panmitic (axit béo có trong phần lớn mỡ động vật và thực vật).

palmure [palmyʀ] n. f. ĐỘNG Màng chân (ở vịt, rái cá, ếch v.v.).

palombe [palõb] n. f. Đphg (Miền Nam, miền Tây Nam nước Pháp). –Chim cu.

palonnier [palɔnje] n. m. 1. Cần xe để thắng ngựa vào xe. 2. HKHÔNG Bàn đạp lái. 3. ÔTÔ Bộ phận cân bằng sức truyền của phanh, hãm tay giữa hai bánh.

palot [palo] n. m. KỸ Vên, xẻng (dùng riêng ở các đầm than bùn). ▷ Đphg Xẻng để đào cát tìm giun, ốc, sò.

pâlot, otte [pɑlo, ɔt] adj. Hơi xanh.

palourde [paluʀd] n. f. Sò đốm. Đồng clovisse.

palpable [palpabl] adj. 1. Có thể sờ được. *Un objet matériel, palpable: Một đồ vật thật, sờ được.* 2. Hiển nhiên, rõ ràng. *Vérité palpable: Chân lý hiển nhiên.*

palpation [palpasjõ] n. f. Y Phép sờ nắn (để chẩn đoán bệnh).

palpe [palp] n. m. ĐỘNG Râu, tua ở miệng các loại động vật chân khớp (động vật tiết túc).

palpébral, ale, aux [palpebʀal, o] adj. GPHẪU Thuộc mí mắt. *Réflexe palpébral: Phản xạ mí mắt.*

palper [palpe] v. tr. [1] 1. Sờ mó, sờ nắn. *Médecin qui palpe l'abdomen d'un malade: Thầy thuốc sờ nắn bụng một bệnh nhân.* 2. Thân *Palper de l'argent* hay, absol., *palper:* Nhận tiền.

palpeur [palpœʀ] n. m. KỸ 1. Ống thăm dò (chu vi các vật). 2. Thiết bị của bếp điện có tác dụng điều hòa nhiệt cho bình đặt nấu. 3. *Palpeur ultrasonore: Ống thăm dò siêu âm.*

palpitant, ante [palpitɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Phập phồng. ▷ N. m. Lóng *Le palpitant*: Trái tim. 2. Cuốn hút, xúc động. *Histoire palpitante: Câu chuyện xúc động.*

palpitation [palpitasjõ] n. f. Sự phập phồng, sự động đậy. *Palpitation des artères: Sự phập phồng của các động mạch.* ▷ Nhịp tim đập mạnh.

palpiter [palpite] v. intr. [1] 1. Phập phồng, có nhịp đập rối loạn; loạn nhịp. *Elle avait peur et son cœur palpitait: Cô ấy sợ nên tim đập mạnh. Le corps de la victime palpitait encore faiblement: Thân thể của nạn nhân còn phập phồng một cách yếu ớt.* ▷ Bóng *Feu qui palpite*: Lửa bập bùng. 2. Hồi hộp. *Palpiter d'espoir: Hồi hộp vì hy vọng.*

palplanche [palplɑ̃ʃ] n. f. CGCHÍNH Thép dát để làm tấm chắn (bằng cách ghép lồng nhau).

palsambleu! [palsɑ̃blø] interj. Lời chửi rủa xưa.

paltoquet [paltɔkɛ] n. m. Cũ Người thô lỗ. ▷ Mới Người không đáng kể nhưng kiêu căng.

paluche [palyʃ] n. f. Dgian Bàn tay.

palud [paly], **palude** [palyd], hay **palus** [paly] n. m. 1. Đphg Đầm lầy. 2. Phngữ Đất bồi do phù sa; đất nơi một đầm lầy cũ (tiếng địa phương vùng Boócđô).

paludéen, éenne [palydeɛ̃, eɛn] adj. và n. 1. Thuộc đầm lầy. *Plante paludéenne: Cây vùng đầm lầy.* 2. Y Thuộc bệnh sốt rét. *Fièvre paludéenne: Bệnh sốt rét.* ▷ Mắc bệnh sốt

rét. –Subst. *Une paludéenne: Một phụ nữ mắc bệnh sốt rét.*

paludier, ière [palydje, jɛʀ] n. Thợ làm muối.

paludine [palydin] n. f. ĐỘNG Ốc thủy; ốc đẻ con (loại nhuyễn thể chân ở bụng, đẻ trứng thai, vỏ giống vỏ ốc).

paludisme [palydism] n. m. Y Bệnh sốt rét. Đồng malaria.

palus V. palud.

palustre [palystʀ] adj. 1. Thuộc loại đầm lầy. *Terrain palustre: Đất đầm lầy.* ▷ Ở đầm lầy. 2. Y Do bệnh sốt rét. *Fièvre palustre: Con sốt do sốt rét.*

palynologie [palinɔlɔʒi] n. f. Học Ngành nghiên cứu phấn hoa và các bào tử cây và cây hóa thạch. V. paléoclimatologie.

pâmer (se) [pɑme] v. pron. [1] 1. Cũ hay Đùa Lả đi, ngất đi, xỉu đi. 2. Xúc động đến ngây ngất. *Se pâmer d'aise: Ngây ngất vì mừng. Être pâmé d'effroi, d'admiration: Ngây ngất vì kinh hãi, vì cảm phục. –Se pâmer de rire: Cười ngất.*

pâmoison [pamwazõ] n. f. Cũ Sự ngất xỉu. ▷ Mới, Đùa Trạng thái ngất xỉu. *Tomber en pâmoison: Ngất xỉu, bất tỉnh nhân sự.*

pampa [pãpa] n. f. Thảo nguyên lớn ở Nam Mỹ.

pampero [pãpeʀo] n. m. ĐỊA Gió dữ trên thảo nguyên và các vùng lân cận.

pamphlet [pãflɛ] n. m. Bài văn đả kích.

pamphlétaire [pãfletɛʀ] n. Người viết văn đả kích. ▷ Adj. *Ton pamphlétaire: Giọng đả kích.*

pampille [pãpij] n. f. Tua (trong các đồ trang sức hoặc đồ thêu ren).

pamplemousse [pãpləmus] n. m. hay f. Quả bưởi: *Les pamplemousses à chair rose sont aussi appelés pomélos: Bưởi dào còn được gọi là pomélos.*

pamplemoussier [pãpləmusje] n. m. Cây bưởi.

pampre [pãpʀ] n. m. 1. Cành nho (cả lá và quả). ▷ Văn Cây nho, quả nho. 2. KTRÚC Đồ trang trí phỏng theo hình cành nho.

1. pan [pã] n. m. 1. Vạt áo. *Pan de chemise: Vạt áo sơ mi.* 2. XDỰNG Mặt, bức, mái (phần phẳng của một công trình bằng gạch hoặc bằng gỗ). *Pan de comble: Mái nhà. Pan de mur: Mặt tường. Pan coupé: Tường vát* (tường nghiêng, hẹp, nối hai tường giáp nhau). ▷ Khung của bức tường. *Pan de bois, pan de fer: Khung gỗ, khung sắt.* ▷ Bóng Phần, mảnh. *Un pan de ciel: Một mảnh trời.* 3. Mặt (của một vật đa diện). *Ecrou à six pans: Đai ốc sáu mặt.*

2. pan! [pã] interj. Pằng! Đùng! Ầm! (từ tượng thanh biểu đạt tiếng động khi va chạm hoặc tiếng nổ v.v.).

pan–, pant(o) Từ tố có nghĩa là "tất cả".

panacée [panase] n. f. Thuốc bách bệnh; thuốc vạn năng. ▷ Bóng Thứ vạn năng, cái vạn năng.

panachage [panaʃaʒ] n. m. Việc tô màu sặc sỡ, việc trộn lẫn màu; kết quả tô màu, kết quả trộn màu. ▷ Spécial. *Panachage d'une liste électorale: Việc họp chung các ứng cử viên vào một danh sách (trong bầu cử).* (V. panacher).

panache [panaʃ] n. m. 1. Chùm lông (để cắm ở mũ, ở tán làm vật trang sức). 2. Chùm, cuộn. *Panache de fumée: Cuộn khói. Queue en panache: Đuôi chùm.* 3. KỸ Phần phía trên của đèn ở nhà thờ (nơi treo đuôi đèn). ▷ KTRÚC Họa tiết trang trí hình lông chim (ở chóp cột, ở nóc lầu v.v.) mặt vòm tam giác. 4. Bóng Cái hào hoa, cái hào hiệp; nét phong lưu mã thượng. *Le goût du panache que montraient jadis les gentilshommes: Thị hiếu hào hoa mà các nhà quý tộc xưa kia biểu hiện.*

panaché, ée [panaʃe] adj. 1. Hiếm Có trang trí một chùm lông. 2. Có màu sặc sỡ. *Tulipe panachée: Hoa vành khăn sặc sỡ.* ▷ Hỗn hợp. *Liste (électorale) panachée: Danh sách ứng cử hỗn hợp. Salade, glace panachée: Xà lách hỗn hợp, kem hỗn hợp. –Un demi panaché,* hay n. m., *un panaché:* Nửa lít bia trộn nước chanh.

panacher [panaʃe] v. tr. [1] 1. Hiếm Trang sức bằng chùm lông; đeo chùm lông. 2. Trộn nhiều màu, tô màu sặc sỡ. *Panacher des fleurs, un bouquet: Trộn các loại hoa, trộn nhiều màu cho một bó hoa.* ▷ Pha trộn, trộn lẫn, hỗn hợp: *Panacher une liste électorale: Họp chung các ứng cử viên thuộc các đảng phái khác nhau vào một danh sách ứng cử.*

panachure [panaʃyʀ] n. f. Vết hoặc đám khác màu (cắt lên màu của nền). *Panachures d'un fruit, d'un plumage: Các vết khác màu của trái cây, của một bộ lông.*

panade [panad] n. f. 1. Xúp bánh mì và bơ (đôi lúc có thêm lòng đỏ trứng và sữa). 2. Dgian *Être dans la panade:* Sống trong sự nghèo khổ, trong tình trạng rối ren, lộn xộn.

panafricain, aine [panafʀikɛ̃, ɛn] adj. CHTRỊ Thuộc chủ nghĩa liên Phi; thuộc chung các nước hoặc các dân tộc Châu Phi.

panafricanisme [panafʀikanism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa liên Phi (học thuyết nhằm thiết lập hoặc thắt chặt lại sự thống nhất và tình đoàn kết của các dân tộc Châu Phi).

P

panais [panɛ] n. m. Cây củ cải thơm, cây củ cần (loại cây cỏ, sống được 2 năm, rễ thịt, dùng làm rau hoặc thức ăn gia súc). *Certains panais sont urticants: Một số cây củ cần thuộc loại gây ngứa.*

panama [panama] n. m. Mũ panama. ▷ Par ext. Mũ rơm hình tròn.

panaméen, éenne [panameẽ, eɛn] adj. và n. (Thuộc) Panama (nước ở Trung Mỹ).

panaméricain, aine [panameʀikẽ, ɛn] adj. Thuộc chủ nghĩa liên Mỹ; thuộc toàn bộ các nước Châu Mỹ. ▷ *Route panaméricaine:* Đường liên Mỹ (nối các thành phố lớn ở Mỹ la tinh).

panaméricanisme [panameʀikanism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa liên Mỹ (phong trào chính trị nhằm tập hợp lại các nước của lục địa Châu Mỹ).

panarabe [panaʀab] adj. CHTRỊ Thuộc các nước Arập.

panarabisme [panaʀabism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa liên hiệp Arập.

1. panard, arde [panaʀ, aʀd] adj. *Cheval panard:* Ngựa có chân trước bị khoèo.

2. panard [panaʀ] n. m. Thân Bàn chân.

panaris [panaʀi] n. m. Viêm cấp ngón tay hoặc ngón chân.

panatela hay **panatella** [panatela] n. m. Xì gà La Havana.

panathénées [panatene] n. f. pl. CỔHY Lễ hội nữ thần Athéna ở Athènes.

panax [panaks] n. m. THỰC Loại cây nhân sâm.

pancarte [pãkaʀt] n. f. 1. Cũ Hiến chương. 2. Tấm biển. *Pancarte indiquant la sortie: Biển chỉ lối ra. Manifestants qui brandissent des pancartes: Những người biểu tình giương cao những tấm biển.*

panchen-lama [panʃɛnlama] n. m. TÔN Giáo chủ ở Tây Tạng (dưới quyền của Đạt Lai Lạt Ma).

panchromatique [pãkʀɔmatik] adj. ẢNH Nhạy với mọi màu sắc; toàn sắc.

panclastite [pãklastit] n. f. KỸ Panclatit (chất nổ hợp thành do tác dụng của perôxyt nitơ trên một chất đốt).

pancrace [pãkʀas] n. m. CỔHY Môn đấu vật mà mọi cách đánh đều được phép.

pancréas [pãkʀeas] n. m. Tuyến tụy; tụy tạng.

pancréatique [pãkʀeatik] adj. Thuộc tuyến tụy.

pancréatite [pãkʀeatit] n. f. Y Viêm tụy.

panda [pãda] n. m. Gấu châu Á (gồm hai loại: gấu mèo nhỏ Ấn Độ và gấu mèo lớn Trung Quốc); gấu trúc.

pandanus [pãdanys] n. m. THỰC Cây dứa dại.

pandectes [pãdɛkt] n. f. pl. LUẬT LA Tuyển tập các điều luật của các nhà luật học La Mã xưa (soạn theo lệnh của hoàng đế Justinien).

pandémie [pãdemi] n. f. Y Dịch lớn, đại dịch.

pandémonium [pãdemɔnjɔm] n. m. 1. (Viết bằng chữ hoa) Thủ đô của âm phủ; diêm phủ. *Le Pandémonium imaginé par Milton: Diêm phủ do Milton tưởng tượng.* 2. *Par ext.* Nơi hỗn loạn; nơi đầy tội lỗi.

pandiculation [pãdikylasjõ] n. f. Học Sự vươn vai, ngửa đầu, uỡn ngực thẳng tay chân, thường để ngáp.

pandit [pãdit] n. m. Panđi (danh hiệu danh dự ở Ấn Độ phong cho các nhà bác học và các nhà thông thái).

1. pandore [pãdɔʀ] n. f. Một loại đàn luýt thông dụng ở thế kỷ 16 và 17.

2. pandore [pãdɔʀ] n. m. Thân Hiến binh; sen đầm.

pané, ée [pane] adj. Tẩm bột bánh mì trước khi nấu. *Cotelette panée: Sườn tẩm bột bánh mì.* –Cũ *Soupe panée:* Xúp nấu với bánh mì; xúp có nhúng bánh mì.

panégyrique [paneʒiʀik] n. m. 1. VĂN Diễn văn ca tụng (một thành phố, một nhân vật, một vị thánh.) ▷ Adj. *Sermon panégyrique: Bài thuyết giáo ca tụng.* 2. Thdụng Lời tán dương hết mức. *Faire le panégyrique d'un artiste, de son œuvre: Tán dương hết mức một nghệ sĩ, tác phẩm của nghệ sĩ đó.*

panégyriste [paneʒiʀist] n. VĂN Người viết bài tán tụng. *Les panégyristes chrétiens: Những người tán tụng của Kitô giáo.* ▷ Người tán dương, người biểu dương.

panel [panɛl] n. m. (Anglicisme) 1. Nhóm hội thảo, nhóm nghiên cứu. 2. THKÊ Mẫu gồm những người được phỏng vấn đi phỏng vấn lại nhiều lần (trong các cuộc điều tra).

paner [pane] v. tr. [1] Bọc thịt, cá bằng bột bánh mì hoặc vỏ bánh mì tán vụn.

panerée [panʀe] n. f. Lỗithời Lượng chứa trong một thúng đầy.

paneterie [panɛtʀi] n. f. SỬ Việc ngự thiện. ▷ Nơi phân phối bánh mì, kho bánh mì (của một cộng đồng, một cơ sở lớn).

panetier [pantje] n. m. SỬ Quan coi giữ và phân phối bánh mì; quan ngự thiện.

panetière [pantjɛʀ] n. f. 1. Cũ Túi nhỏ đựng bánh mì. 2. Tủ đựng bánh mì.

paneton [pantõ] n. m. KỸ Rổ nhỏ lót vải để đặt bột làm bánh mì.

paneuropéanisme [panøʀɔpeanism] n. m. CHTRỊ Phong trào nhằm thống nhất châu Âu.

paneuropéen, enne [panøʀɔpeɛ̃, ɛn] adj. Gắn với sự thống nhất chính trị của châu Âu.

pangermanisme [pɑ̃ʒɛʀmanism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa liên Đức (học thuyết nhằm tập hợp các dân tộc Giécman thành một quốc gia).

pangermaniste [pɑ̃ʒɛʀmanist] adj. CHTRỊ Thuộc chủ nghĩa liên Đức. ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa liên Đức.

pangolin [pɑ̃gɔlɛ̃] n. m. ĐỘNG Con tê tê, con trút, con xuyên sơn. *Le pangolin géant d'Afrique atteint 1,50m: Loại tê tê khổng lồ ở Châu Phi dài tới 1,50 mét.*



panhellénique [panɛllenik] adj. CỔĐẠI Thuộc cả nước Hy Lạp. *Jeux panhelléniques: Các trò chơi của mọi miền Hy Lạp.*

panhellénisme [panɛllenism] n. CỔĐẠI và Mới CHTRỊ Học thuyết nhằm tập hợp lại mọi người Hy Lạp thành một quốc gia.

panicaut [paniko] n. m. THỰC Đphg Cây ngò tàu, cây mùi tàu, cây ngò gai.

panicule [panikyl] n. f. THỰC Cụm hoa hình chùy. *Panicule d'avoine: Chùm hoa yến mạch hình chùy.*

paniculé, ée [panikyle] adj. THỰC Có hình chùy; có hoa thành cụm hình chùy. *Fleur, plante paniculée: Hoa, cây hình chùy.*

panicum [panikɔm] n. m. THỰC Loại cỏ kê.

panier [panje] n. m. **1.** Thúng, mủng, rổ, rá. *Panier à provisions: Rổ đựng thức ăn. Panier à bouteilles:* Rổ chia thành ngăn (để đựng chai). *–Panier à salade:* Rổ đựng rau, rổ rửa rau. Bóng Thân Xe xà lim, xe chở tù. ▷ Bóng, Thân *Panier percé:* Người hay xài phí, tiêu tiền như thúng lủng đáy. **2.** Đồ đựng trong thúng, mủng, rổ, rá. ▷ *Panier de la ménagère:* Phần tiền mà người nội trợ dành cho việc mua thực phẩm. ▷ Bóng Thân *Le dessus du panier:* Cái đẹp nhất, cái tốt nhất. **3.** Cổ Váy lót có khung căng để làm phồng áo đầm (thông dụng ở thế kỷ 18). **4.** KTRÚC *Arc en anse de panier:* Vòm rất thấp; vòm hình quai thúng. (V. anse, nghĩa 3). **5.** THỂ Rổ (bóng rổ). ▷ Điểm thắng trong bóng rổ (ném đúng bóng vào rổ). *Réussir un panier: Thắng một điểm* (trong môn bóng rổ).

panière [panjɛʀ] n. f. Giỏ lớn có hai quai; cái lồ, cái gùi; vật đựng trong gùi.

panifiable [panifjabl] adj. Có thể dùng làm bánh mì. *Farine panifiable: Bột có thể dùng làm bánh mì.*

panification [panifikasjõ] n. f. Sự làm bánh mì.

panifier [panifje] v. tr. [1] Làm thành bánh mì.

paniquard, arde [panikaʀ, aʀd] adj. và n. Thân (Thuộc) người dễ hoảng sợ.

panique [panik] adj. và n. **1.** adj. *Peur, terreur panique:* Nỗi sợ khủng khiếp; nỗi kinh hoàng. **2.** n. f. Nỗi kinh hoàng (thường xảy ra chung cho nhiều người).

paniqué, ée [panike] adj. Thân Hốt hoảng; kinh hãi.

paniquer [panike] v. [1] **1.** v. tr. Thân Làm cho hốt hoảng, làm cho kinh hãi. *Il a réussi à paniquer tout le monde: Nó đã đạt kết quả là làm cho mọi người kinh hãi.* **2.** v. intr. hay pron. *Paniquer, se paniquer:* Hốt hoảng, kinh hãi.

panislamisme [panislamism] n. m. CHTRỊ Hệ tư tưởng chính trị nhằm thống nhất các dân tộc Hồi giáo.

1. panne [pan] n. f. Vải nhung thô.

2. panne [pan] n. f. Mô mỡ dưới da (của lợn và một số động vật).

3. panne [pan] n. f. XDỰNG Đòn tay.

4. panne [pan] n. f. **I. 1.** HÀI Thừng để kéo buồm cho dừng tàu thuyền. *Mettre en panne: Xoay buồm cho thuyền dừng lại.* **2.** Dgian, Cũ *Être dans la panne*: Sống trong khốn khổ. ▷ Lóng BDIỄN Vai phụ, vai tồi. **II.** Thdụng Sự hỏng máy. *Tomber en panne: Bị hỏng máy. –Panne d'électricité: Sự mất điện. –*ÔTÔ *Panne sèche:* Tắt máy vì hết xăng. ▷ Bóng *Être en panne:* Chưng hửng, không thể làm gì thêm. *–*Thân *Être en panne de qqch:* Thiếu một vật gì.

5. panne [pan] n. f. KỸ Lưỡi búa. ▷ Mép gọt vật của một mảnh sắt đem hàn.

panneau [pano] n. m. **1.** Tấm, bức. *Panneau d'une porte: Tấm cánh cửa.* ▷ XDỰNG Cấu kiện đúc sẵn; tấm đúc: *Panneau de particules, de fibres: Tấm đúc từng phần, tấm đúc theo thớ.* **2.** Tấm biển; biển. *Panneau de signalisation: Biển tín hiệu.* ▷ MỸ Panô; bảng gỗ để đính bức tranh. **3.** MAY Vạt can (đính vào áo quần để trang điểm hoặc làm cho rộng thêm). **4.** Lưới bẫy thú săn. ▷ Bóng *Tomber, donner dans le panneau*: Rơi vào bẫy; mắc bẫy, mắc lừa. **5.** Gối cốt yên (xe đạp, ngựa v.v.).

panneautage [panotaʒ] n. m. SĂN Sự săn bắt bằng lưới. *Le panneautage est interdit en*

France: Ở nước Pháp, sự săn bắt thú bằng lưới bị cấm.

panneauter [panote] v. intr. [1] SĂN Săn bắt thú bằng lưới.

panneresse [panʀɛs] n. f. XDỰNG Đá xây dọc, gạch xây dọc.

panneton [pantõ] n. m. KỸ Mỏ chìa khóa (phần mở ổ khóa).

pannicule [panikyl] n. m. GPHẪU *Pannicule adipeux: Mô mỡ dưới da.*

pannonien, ienne [panɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. *Bassin pannonien:* Vùng đồng bằng giữa dãy Anpơ phía đông và dãy Cacpat. ▷ Subst. *Les Pannoniens:* Cư dân vùng đồng bằng giữa dãy Anpơ phía đông và dãy Cacpat.

panonceau [panõso] n. m. 1. PHKIẾN Phù hiệu của từng cấp tòa án. 2. Biển gắn ở cửa viên chức tư pháp. 3. Biển hiệu.

panoplie [panɔpli] n. f. **I.** 1. Bảng gắn một sưu tập vũ khí (để trang trí). 2. Bảng đồ chơi trẻ con (gắn vào miếng bìa). *Panoplie de cow-boy: Bảng đồ chơi cao bồi.* **II.** Bóng Bộ cùng loại; các biện pháp cùng dùng cho một mục đích. *La panoplie des antibiotiques: Các loại thuốc kháng sinh.*

panorama [panɔʀama] n. m. 1. Bức tranh hoành tráng; bức họa đồ lớn. *Les panoramas connurent une grande vogue au XIX^e siècle: Các tranh hoành tráng rất được chuộng ở thế kỷ XIX.* 2. Toàn cảnh (nhìn từ một điểm cao). *Le panorama s'étend jusqu'aux Alpes: Toàn cảnh kéo dài đến tận dãy Anpơ.* 3. Bóng Việc nghiên cứu đầy đủ một đề tài rộng. *Panorama des théories sociologiques contemporaines: Việc nghiên cứu toàn diện các lý thuyết xã hội học hiện đại.*

panoramique [panɔʀamik] adj. và n. **I.** adj. Thuộc một toàn cảnh. *Vue panoramique: Cảnh toàn cảnh* (gồm nhiều bức ghép lại). –*Par ext. Restaurant panoramique: Khách sạn có thể nhìn rộng tầm. Papier panoramique: Giấy vẽ một phong cảnh.* 2. n. m. NGHENHÌN Việc thu cảnh bằng cách quay vòng camêra.

panoramiquer [panɔʀamike] v. intr. [1] NGHNHÌN Thu cảnh bằng cách quay vòng camêra; quay toàn cảnh.

panorpe [panɔʀp] n. f. ĐỘNG Ruồi bò cạp.

pansage [pãsaʒ] n. m. Sự kỳ cọ, sự chải (cho một con vật).

panse [pãs] n. f. 1. Dạ cỏ (túi đầu của dạ dày loài nhai lại). 2. Thân Bụng. *Avoir la panse pleine: No bụng.* 3. Bụng (phần phình nhất của một vật). *Panse d'une bouteille: Bụng chai.* 4. Bụng (phần tròn của một chữ). *La panse d'un "a": Bụng chữ "a".*

pansement [pãsmã] n. m. 1. Sự băng bó. 2. Toàn bộ các thứ băng, bông, thuốc v.v. để băng bó một vết thương. ▷ *Pansement gastrique: Bột thuốc dịt dạ dày (uống bằng miệng)*

panser [pãse] v. tr. [1] 1. Băng bó. *Panser une blessure: Băng bó một vết thương.* ▷ Par ext. *Panser un blessé: Băng bó cho một người bị thương.* 2. Kỳ cọ, chải (cho một con vật). *Panser un cheval: Chải cho ngựa; kỳ cọ cho ngựa.*

panslavisme [pãslavism] n. m. SỬ Chủ nghĩa liên Xlavơ.

pansu, ue [pãsy] adj. 1. Có bụng to; to bụng. 2. Phình; bầu. *Cruchon pansu: Hũ bầu; hũ có dáng phình.*

pant(o) V. pan-.

pantagruélique [pãtagʀyelik] adj. Thỏa sức ăn ghê gớm (của Pantagruel). *Festin pantagruélique: Bữa tiệc thừa mứa.*

pantalon [pãtalõ] n. m. 1. Quần, quần dài. *Porter un pantalon large, serré: Mặc chiếc quần rộng, mặc chiếc quần bó.* 2. Cổ (thường số nhiều). Quần lót phụ nữ.

pantalonnade [pãtalonad] n. f. Khinh 1. Trò hề thô lậu 2. Trò giả dối, đạo đức giả.

pante [pãt] n. m. Lóng Cũ Kẻ ngờ nghệch. ▷ *Par ext.* Kẻ, gã. *Qui c'est ce pante?: Gã đó là ai?*

pantelant, ante [pãtlã, ãt] adj. 1. Hổn hển. 2. *Chair pantelante:* Thịt còn phập phồng (của con vật mới bị giết). 3. Bóng Bị xúc động mạnh, nghẹn ngào, khiếp hoảng, kinh hoàng.

panteler [pãtle] v. intr. [22] 1. Cũ Thở hổn hển. 2. Bóng và Văn Bị xúc động mạnh, nghẹn ngào, kinh hoàng. *Panteler de terreur: Kinh hoàng vì khiếp sợ.*

pantène hay **pantenne** [pãtɛn] n. f. 1. SĂN Lưới đánh bắt chim bẫy. 2. HẢI *Être en pantenne:* Lộn xộn (trong việc sắp xếp buồm chão). *Mettre les vergues en pantenne: Nghiêng trục buồm làm hiệu để tang.*

panthéisme [pãteism] n. m. TRIẾT Thuyết duy thần (đồng nhất hóa thần linh và thế giới); thuyết phiếm thần (coi mọi tồn tại là do thần). ▷ Thdụng Sự thần thánh hóa thiên nhiên.

panthéiste [pãteist] adj. TRIẾT Thuộc thuyết duy thần. ▷ Subst. Người theo thuyết duy thần.

panthéon [pãteõ] n. m. 1. CỔĐẠI Đền thờ mọi thần; đền chư thần. 2. Các thần của một thần thoại, của một tôn giáo: *Le panthéon égyptien, germanique: Các thần ở Ai Cập, ở Đức.* –Absol. Lăng danh nhân; đền thờ các vĩ nhân (của một nước). *Le Panthéon: Điện Păngtêông ở Paris.* 4. Bóng Toàn bộ các danh

nhân. *Le panthéon de la musique: Các danh nhân của nền âm nhạc.*

panthère [pɑ̃tɛʀ] n. f. Con báo, con beo. *Panthère noire: Báo đen.* ▷ *Panthère des neiges: Báo đen vùng núi cao.*

pantière [pɑ̃tjɛʀ] n. f. SĂN Lưới đánh bắt chim bầy.

pantin [pɑ̃tɛ̃] n. m. 1. Con rối (đồ chơi trẻ em). 2. Khinh Kẻ hay làm bộ điệu, kẻ thích múa máy, hoa chân múa tay. 3. Bóng, Khinh Con rối.

pantocrator [pɑ̃tɔkʀatɔʀ] adj. và n. m. Học *Christ pantocrator:* chúa Giêsu đầy quyền uy, chúa tể của thế giới (như đã biểu hiện trong các tác phẩm nghệ thuật byzantin).

pantographe [pɑ̃tɔgʀaf] n. m. 1. KỸ Máy vẽ truyền (truyền đúng hình vẽ, hoặc thu nhỏ hoặc phóng to). 2. ĐSẮT Khung bắt điện (đặt trên nóc đầu máy xe lửa hoặc một đầu kéo chạy bằng điện để bắt điện từ dây cáp).

pantoire [pɑ̃twaʀ] n. f. HÀI Dây thừng qua ròng rọc (có một đầu cố định).

pantois, oise [pɑ̃twa, waz] adj. m. 1. Cũ Hổn hển. 2. Sửng sốt, kinh ngạc. *J'en suis resté tout pantois: Tôi hoàn toàn bị kinh ngạc.*

pantomètre [pɑ̃tɔmɛtʀ] n. m. KỸ Dụng cụ đo góc (trong đo đạc).

pantomime [pɑ̃tɔmim] n. **I.** n. m. Hiếm Diễn viên kịch câm. **II.** n. f. 1. Nghệ thuật diễn đạt bằng điệu bộ (thay cho lời). 2. Kịch câm.

pantothénique [pɑ̃tɔtenik] adj. SINHHÓA *Acide pantothénique:* Axit pantotenic (vitamin B5).

pantouflard, arde [pɑ̃tuflaʀ, aʀd] adj. Thân Thích ru rú xó nhà. ▷ Subst. *Un(e) pantouflard(e): Một người thích ru rú xó nhà.*

pantoufle [pɑ̃tufl] n. f. Dép mềm đi trong nhà. ▷ Thân, Lỗithời Khờ khạo, vụng về.

pantoufler [pɑ̃tufle] v. intr. [1] Bóng, Thân Thôi việc nhà nước ra làm tư.

pantoum [pɑ̃tum] n. m. THƠ Thơ pantum (lối thơ trường thiên gồm nhiều đoạn tứ tuyệt). *"Harmonie du soir", de Baudelaire, est un pantoum:*
"Harmonie du soir" của Baudelaire là một loại thơ pantum.

panure [panyʀ] n. f. Mẩu vỏ bánh mì tẩm vào thịt cá trước khi rán.

panzer [pɑ̃zɛʀ] n. m. Xe bọc thép, xe tăng (của quân đội Đức trong Chiến tranh thế giới thứ hai). *–Panzerdivision:* Sư đoàn xe bọc thép Đức (trong Chiến tranh thế giới thứ hai).

paon [pɑ̃] n. m. 1. Con công. *Le paon mâle fait la roue en dressant les plumes ocellées de sa queue: Công đực múa xòe những lông đuôi có các đốm hình con mắt.* 2. loc. *Être vaniteux comme un paon:* Rất kiêu căng, rất hợm mình. *–Le geai paré des plumes du paon:* Chim giẽ khoác lông công; cáo mượn oai hùm. 3. Các loài bướm cánh có những đốm hình con mắt. *Paon de jour: Bướm ngày. Petit et grand paon: Bướm đêm.*

paonne [pan] n. f. Hiếm Công mái. *La paonne a un plumage aux couleurs ternes: Công cái có bộ lông màu sạm.*

papa [papa] n. m. 1. Ba, bố, tía. *Papa et maman: Bố và mẹ.* ▷ *Bon-papa, grand-papa:* Ông. 2. loc. Thân *À la papa:* Không vội vã; thong dong. *–De papa:* Của hôm qua. *Les chansons de papa se portent bien: Những bài hát của hôm qua vẫn có giá trị. –Fils à papa:* Con nhà giàu có và nhàn rỗi; công tử. *–Papa gâteau:* Người thích nuông chiều làm hư trẻ con. *Des papas gâteau.*

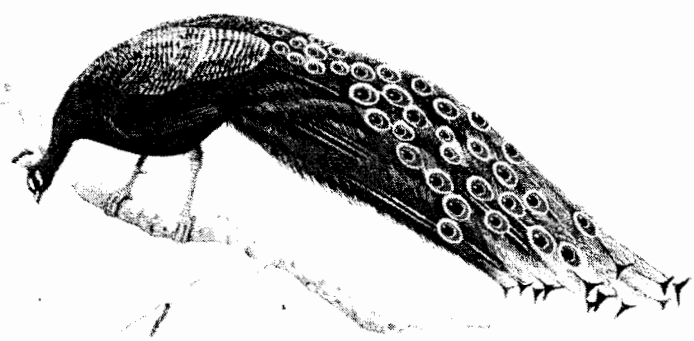
papable [papabl] adj. Thân Có thể được bầu làm giáo hoàng. *Les noms des cardinaux papables: Danh sách các vị hồng y có thể được bầu làm giáo hoàng.*

papaïne [papain] n. f. SINHHÓA Papain (enzim chiết từ mủ cây đu đủ để thay thế pepsin trong điều trị).

papal, ale, aux [papal, o] adj. Thuộc Giáo hoàng. *Dignité papale: Phẩm tước Giáo hoàng; chức Giáo hoàng.*

paparazzi [paparadzi] n. m. pl. Phóng viên nhiếp ảnh chuyên săn lùng chụp ảnh các nhân vật nổi tiếng.

papauté [papote] n. f. 1. Chức Giáo hoàng; nhiệm kỳ của giáo hoàng. Đồng pontificat. 2. Quyền lực; chính quyền của một hoặc nhiều Giáo hoàng: *La lutte entre l'empire et la papauté, au Moyen Âge: Cuộc đấu tranh giữa Vương quyền và quyền lực Giáo hoàng ở thời Trung cổ.* ▷ *États de la papauté* hay



paon

états pontificaux: Vương quốc mà Giáo hoàng là vua.

papaver [papavɛr] n. m. THỰC Cây thuốc phiện, cây anh túc.

papavéracées [papaverase] n. f. pl. THỰC Họ cây thuốc phiện; họ cây anh túc.

papavérine [papaverin] n. f. SINHHÓA Papavêrin (chất lấy từ thuốc phiện để làm thuốc ngủ và chống co giật).

papaye [papaj] n. f. Quả đu đủ.

papayer [papaje] n. m. Cây đu đủ.

pape [pap] n. m. 1. Giáo hoàng. *Le pape est élu en conclave: Giáo hoàng được bầu trong hội nghị hồng y.* ▷ Loc. Thân *Être sérieux comme un pape: Nghiêm trang như một giáo hoàng.* ▷ Giáo chủ (người cầm đầu tối cao Thiên chúa giáo Ai cập). *Le pape Chenouda III: Giáo chủ Chenouda III.* 2. *Par anal.* Người cầm đầu (một phong trào); lãnh tụ. *André Breton, le pape du surréalisme: André Breton, người dứng đầu chủ nghĩa siêu thực.*

papegai [papgɛ] hay **papegeai** [papʒɛ] n. m. 1. Cũ Con vẹt. 2. Dphg Chim bằng gỗ hoặc bằng bìa dùng làm bia để bắn cung, nỏ.

1. papelard, arde [paplar, ard] n. Cũ Kẻ giả vờ sùng đạo; kẻ đạo đức giả. ▷ Adj. Văn *Manières papelardes: Những cung cách ngọt ngào dầu lưỡi, giả dối.*

2. papelard [paplar] n. m. Thân Mẩu giấy – Giấy có chữ viết hoặc chữ in.

papelardise [paplardiz] n. f. Cũ hay Văn Sự mộ đạo giả dối; tính giả đạo đức.

paperasse [papras] n. f. Giấy tờ vô giá trị, giấy lộn, giấy loại: – (nghĩa tập hợp) *Crouler sous la paperasse: Ngập trong đống giấy tờ.*

paperasserie [paprasri] n. f. Đống giấy tờ. ▷ Nạn giấy tờ. *La paperasserie administrative: Nạn giấy tờ hành chính.*

paperassier, ière [paprasje, jɛr] n. Người thích lưu giữ giấy tờ; người sính giấy tờ.

papesse [papɛs] n. f. Nữ giáo hoàng (theo một truyền thuyết). *La papesse Jeanne: Nữ giáo hoàng Jeanne.* –Thân Đùa Người đàn bà có quyền hành (trong một lĩnh vực nào đó).

papeterie [papetri] n. f. 1. Việc chế tạo giấy; công nghiệp giấy. 2. Nhà máy giấy. 3. Việc buôn bán giấy. ▷ Cửa hàng bán giấy và các văn phòng phẩm.

papetier, ière [paptje, jɛr] n. và adj. 1. n. Người sản xuất giấy hoặc bán giấy. ▷ Chủ cửa hiệu bán giấy. 2. adj. Thuộc giấy. *Industrie papetière: Công nghiệp giấy.*

papier [papje] n. m. 1. Giấy. *Papier à dessin, à cigarettes, d'emballage: Giấy vẽ, giấy cuốn thuốc lá, giấy bao bì. Papier peint: Giấy màu.* ▷ *Papier d'écolier: Giấy học sinh. Papier à lettres: Giấy viết thư.* ▷ *Papier mâché:* Bột giấy nghiền. *Marionnettes en papier mâché: Những con rối bằng bột giấy nghiền.* Loc. Thân *Figure, mine de papier mâché:* Mặt xanh xao, ốm yếu. ▷ *Papier carbone:* Giấy than. *Papier d'émeri, de verre:* Giấy nhám. *Papier sensible pour la photographie: Giấy in ảnh.* ▷ *Papier-monnaie:* Tiền giấy, giấy bạc. ▷ En loc. *Mettre, coucher ses idées sur le papier:* Viết những ý nghĩ của mình ra giấy. 2. Lá rất mỏng (kim loại). *Papier d'argent, d'étain: Lá bạc, lá thiếc.* 3. Tờ giấy, mảnh giấy. *Inscrire qqch sur un papier: Ghi điều gì trên mảnh giấy; Vieux papiers: Giấy cũ, giấy loại.* –*Papier timbré:* Giấy có dán tem, giấy có tín chỉ. ▷ *Journaliste qui rédige un papier:* Nhà báo viết bài (báo). ▷ Giấy tờ, tài liệu. *Classer des papiers: Sắp xếp giấy tờ.* –Loc. Thân *Être dans les petits papiers de quelqu'un:* Được ai quý mến ưa thích. –HẢI *Papiers de bord: Các sổ tàu (gồm danh sách thủy thủ, các vận đơn, các chứng chỉ v.v.).* ▷ (Au plur.) *Papiers d'identité* và, absol., *papiers*: Giấy căn cước, giấy chứng minh. *Vos papiers ne sont pas en règle: Các giấy tờ tùy thân của anh không hợp lệ.* ▷ Thương phiếu. *Papier au porteur: Tín phiếu trả (tiền) cho người cầm; tín phiếu không ghi tên người.*

papilionacé, ée [papiljɔnase] adj. và n. f. THỰC 1. adj. Học Có hình bướm. ▷ *Fleur papilionacée:* Hoa hình bướm. 2. n. f. pl. *Les papilionacées:* Họ cây quan trọng nhất trong bộ đậu.

papillaire [papillɛr] adj. GPHẪU Thuộc nhú, thuộc gai thịt, do gai thịt, có gai thịt, có nhú. –*Tumeur papillaire:* U nhú.

papille [papij] n. f. 1. GPHẪU và Thdụng Nhú; gai thịt (chấm thịt lồi ở mặt da). *Papilles gustatives: Nhú vị giác.* –*Papille optique*: Gai thị, đĩa thị. 2. THỰC Nhú biểu bì (làm cho quả hoặc cánh hoa thêm mượt).

papilleux, euse [papijø, øz] adj. Có nhú.

papillome [papijom] n. m. Y U nhú, papilôm. *Les verrues sont des papillomes: Hột cơm, mụn cóc là những u nhú.*

papillon [papijõ] n. m. **I.** Con bướm, bươm bướm. ▷ *Papillon de mer:* V. chétodonte. ▷ Bóng *C'est un vrai papillon:* Đó là một người hay đổi ý, không kiên định, một kẻ hay thay lòng đổi dạ. ▷ Bóng *Papillons noirs:* Những lý do buồn phiền, những ý nghĩ sầu muộn. **II.** Par anal. 1. *Nœud papillon:* Nơ con bướm. 2. *Brasse papillon:* Kiểu bơi bướm. 3. Nắp đậy (loại quay quanh một trục). *Papillon des gaz d'un carburateur: Nắp khí của bộ chế hòa khí.* ▷ *Papillon, écrou papillon:* Êcu có tay vặn, đai ốc có tay vặn; tai hồng. 4. Tờ bướm. *Papillon publicitaire: Tờ bướm quảng cáo.* ▷ Spécial. Tờ cảnh cáo

vi cảnh (do cảnh sát dán vào kính trước xe ô tô). *Trouver un papillon sous un essuie-glace de sa voiture: Thấy một tờ cảnh cáo vi cảnh dưới cái gạt nước của kính xe.*

papillonner [papijɔne] v. intr. [1] 1. Nhấp nháy như cánh bướm. *Paupières qui papillonnent: Mí mắt nhấp nháy.* 2. Lượn lờ, lượn đi lượn lại (như con bướm). ▷ *Spécial.* Tỏ ra không kiên định, hay thay đổi ý.

papillotage [papijɔtaʒ] n. m. 1. Sự mỏi mắt do bị lóa; sự lóa mắt. 2. Sự nhấp nháy mắt.

papillotant, ante [papijɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm lóa mắt, chói mắt. *Lumière papillotante: Ánh sáng lóa mắt.* 2. Nhấp nháy (mắt).

papillote [papijɔt] n. f. 1. Giấy cuốn tóc (để uốn tóc). –Bóng *Cela n'est bon qu'à faire des papillotes:* Đó chỉ là một bài viết, một giấy tờ vô giá trị. 2. Giấy bọc kẹo, giấy gói kẹo. ▷ BẾP Giấy tẩm dầu hoặc tẩm bơ để bọc một thức ăn đem nướng: *Côtelette en papillote: Sườn bọc giấy tẩm dầu* (để nướng).

papillotement [papijɔtmɑ̃] n. m. 1. Ánh chói mắt. 2. Dao động độ chói; dao động màu sắc (của một vật, một hình ảnh).

papilloter [papijɔte] **I.** v. tr. [1] Có giấy bọc; bọc trong giấy. **II.** v. intr. 1. Phát ra ánh chói mắt, làm chói. 2. Nháy mắt.

papio [papjo] hay **papion** [papjõ] n. m. ĐỘNG Khỉ đầu chó.

papisme [papism] n. m. SỬ, THCHÚA Học thuyết về quyền lực tuyệt đối của giáo hoàng. ▷ Khinh Tên gọi (theo nghĩa xấu) mà những người Tân giáo gán cho giáo hội Kitô La Mã.

papiste [papist] n. và adj. Khinh Tín đồ Kitô giáo La Mã (theo cách gọi mỉa của những người Tân giáo).

papotage [papɔtaʒ] n. m. Sự nói chuyện tầm phào; cuộc trò chuyện vô nghĩa, phù phiếm.

papoter [papɔte] v. intr. [1] Nói chuyện tầm phào.

papou, e [papu] adj. và n. (Thuộc) người Papua (dân tộc da đen ở Tân Ghinê) –Subst. *Un (une) papou(e): Một người Papua.* ▷ N. m. Ngôn ngữ người Papua (không thuộc nhóm Mêlanêzi, ở Tân ghinê.)

papouille [papuj] n. f. Thân Sự vuốt ve nhẹ, sự cù âu yếm.

paprika [paprika] n. m. Ớt cay nhẹ ở Hunggari (thường xay thành bột).

papule [papyl] n. f. Y Sẩn (vết lồi nhỏ ở da, màu hồng hoặc đỏ, không chứa dịch). *Papule syphilitique: Sẩn giang mai.*

papuleux, euse [papylø, øz] adj. Y Thuộc sẩn, có sẩn. *Peau papuleuse: Da có sẩn.*

papyrologie [papirɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu chữ cổ ở các tờ lấy từ vỏ cây giấy (của Ai Cập xưa).

papyrologue [papirɔlɔg] n. Người chuyên nghiên cứu chữ cổ ở các tờ lấy từ vỏ cây giấy (của Ai Cập xưa).

papyrus [papirys] n. m. 1. Cây giấy (ở bờ sông Nin, người Ai Cập xưa lấy từng mảnh ở thân làm giấy viết). 2. Tờ giấy (lấy từ cây giấy). ▷ Bản thảo viết trên tờ giấy (của cây giấy).

paquage, paquer V. pacquage, pacquer.

pâque, pâques [pɑk] n. **I.** n. f. *Pâque.* 1. Lễ Thiên di (của người Do Thái, tổ chức hàng năm để kỷ niệm ngày rời khỏi Ai Cập). 2. Cầu cúng vào lễ Thiên di. *Immoler, manger la pâque: Giết thịt cừu, ăn thịt cừu* (vào dịp lễ Thiên di). 3. Cũ Lễ phục sinh. *La pâque russe: Lễ Phục sinh ở Nga.* **II.** *Pâques* (viết hoa). 1. n. m. sing. (không dùng mạo từ). Lễ Phục sinh (của Kitô giáo). *Le lundi, la semaine de Pâques:* Ngày thứ hai tuần lễ tiếp sau lễ Phục sinh. ▷ Loc. *À Pâques ou à la Trinité:* Không biết đến bao giờ, vô thời hạn. *–Œuf de Pâques* (V. œuf). 2. n. f. plur. (dùng với mạo từ và định ngữ). *Pâques fleuries: lễ thánh chi. Pâques closes: Ngày chủ nhật đầu tiên sau lễ Phục sinh. "Les Pâques éclatantes de soleil"* (Hugo): *"Những ngày chủ nhật sau lễ Phục sinh rực rỡ ánh mặt trời".* ▷ *Faire ses pâques* (hay, rất ít khi, *Pâques*): *chịu lễ ban thanh thể vào dịp lễ Phục sinh.*

paquebot [pakbo] n. m. Tàu thủy chở hành khách.

pâquerette [pɑkrɛt] n. f. Cây hoa cúc đầu xuân, dã cúc, bạch cúc.

paquet [pakɛ] n. m. 1. Gói, bó, ôm. *Faire, expédier un paquet: Bọc một gói, gửi một gói.* –Loc. Bóng *Faire son* (hay *ses) paquet(s):* Chuẩn bị hành lý. ▷ Gói, bó v.v. (chỉ đồ vật, sản phẩm để ở trong đó). *Fumer un paquet de cigarettes: Hút một bao thuốc lá. Cuire un paquet de riz: Nấu một bịch gạo.* 2. CHẾBIẾN Bó chữ (bát chữ đã xếp). 3. Bó (gồm một lượng quan trọng). *Paquet de billets: Bó giấy bạc.* Thân *Toucher un* (hay *le) paquet: Lĩnh một bó tiền. –Paquet de mer:* Lượng nước biển bắn lên boong tàu. 4. loc. Bóng, Thân *Lâcher le paquet:* Nói thỏa mồm, nói không thèm nể. *Mettre le paquet:* Bỏ nhiều công sức, tìm đủ cách. *Risquer le paquet:* Làm liều không chắc thành công; làm một việc bấp bênh. 5. THỂ Hàng tiền đạo (đội bóng bầu dục). Đồng pack.

paquetage [paktaʒ] n. m. Quân trang quân dụng của một người lính (được sắp xếp theo quy định).

P

1. par [paʀ] prép. và adv. **A.** prép. **I.** 1. Qua, giữa (chỉ địa điểm). *Passer par la porte de derrière: Đi qua bằng cửa sau. Passer par Vienne: Đi qua Vienne.* 2. Trong, về, lúc (chỉ thời gian). *Comme par le passé: Như trong quá khứ.* **II.** 1. Do, bởi, của (chỉ nguyên nhân, tác nhân, tác giả). *Agir par intérêt: Hành động vì lợi ích. Joseph vendu par ses frères: Joseph bị bán bởi anh em của ông ta* (bị anh em ông ta bán). *"Britannicus" par Racine: Tác phẩm "Britannicus" của Racine.* 2. Bằng (chỉ phương tiện, công cụ). *Voyage par avion: Chuyến đi bằng máy bay. Par le fer et par le feu: Bằng sắt thép và lửa.* 3. Theo (chỉ cách thức). *Ranger des livres par ordre de grandeur: Sắp xếp sách theo cỡ.* 4. Cho (chỉ cách phân phối). *Cent francs par personne: Trăm phơrăng cho mỗi người.* **B.** loc. prép. *De par.* Nhân danh, theo lệnh của. *De par la loi: Nhân danh pháp luật.* **C.** adv. *Par trop*: Quá nhiều.

2. par [paʀ] n. m. THỂ Số cú chấp (của một vận động viên tài cao chấp đối thủ trong trận đánh gôn). *Être deux points au-dessus du par: Vượt hai điểm mức chấp.*

1. para– Từ tố có nghĩa là "bên cạnh". ▷ HOÁ Từ để chỉ các chất dẫn xuất đồng phân hoặc trùng hợp.

2. para–, pare– Các từ tố có nghĩa là "che chở".

para [paʀa] n. m. Thân Chữ tắt của parachutiste.

parabase [paʀabaz] n. f. VĂN CỔĐẠI Phần của kịch Hy Lạp trong đó lời của tác giả đến với công chúng qua miệng người dẫn hát.

parabellum [paʀabɛlɔm] n. m. inv. Cổ Súng ngắn tự động (xưa dùng trong quân đội Đức).

1. parabole [paʀabɔl] n. f. Bài ngụ ngôn. *La parabole de l'enfant prodigue: Bài ngụ ngôn đứa bé đi hoang biết hối trở về nhà* (theo tích ở Thánh kinh).

2. parabole [paʀabɔl] n. f. HÌNH Đường parabôn, hình parabôn. *La parabole est une des trois coniques, d'équation* $y = ax^2$, *résultant de la section d'un cône par un plan parallèle à l'une des génératrices: Đường parabôn là một trong ba đường hình nón của phương trình* $y = ax^2$ *do mặt cắt hình nón bởi một mặt phẳng song song với một trong những đường sinh.* ▷ *Parabole cubique: Đường parabôn của phương trình* $y = ax^3$. *Parabole semi-cubique. đường parabôn của phương trình* $y^2 = ax^3$. ▷ *Abusiv.* Đường cong của đạn (khi bắn ra).

1. parabolique [paʀabɔlik] adj. Hiếm Thuộc về bài ngụ ngôn, thuộc hình ảnh ví dụ.

2. parabolique [paʀabɔlik] adj. (và n. m.) HÌNH 1. Thuộc đường parabôn. 2. Có hình parabôn. *Miroir parabolique: Gương hình parabôn.* ▷ *Radiateur parabolique*: hay, n. m., *Un parabolique: Lò sưởi có mặt phản chiếu hình parabôn.*

paraboliquement [paʀabɔlikmɑ̃] adv. Bằng, tạo một đường parabôn.

paraboloïde [paʀabɔlɔid] n. m. HÌNH Paraboloit. *Paraboloïde de révolution: Paraboloit tròn xoay. Paraboloïde elliptique: Paraboloit ellíp. Paraboloïde hyperbolique: Paraboloit hypecbôn.*

paracentèse [paʀasɛ̃(ɑ̃)tɛz] n. f. PHẪU Sự chọc, sự chích (để rút một chất dịch hoặc chất mủ ở một bộ phận cơ thể). *Paracentèse du tympan: Sự chọc màng nhĩ.*

paracétamol [paʀasetamɔl] n. m. DƯỢC Paraxêtamôn.

parachèvement [paʀaʃɛvmɑ̃] n. m. Sự hoàn thành, sự hoàn thiện; kết quả hoàn thiện.

parachever [paʀaʃəve] v. tr. [19] Hoàn thành, hoàn thiện.

parachronisme [paʀakʀɔnism] n. m. Học Sự để sai ngày tháng của một sự kiện (đáng để trước mà để lùi lại sau).

parachutage [paʀaʃytaʒ] n. m. 1. Sự thả dù. 2. Bóng, Thân Sự chỉ định đột xuất, sự đề bạt đột xuất.

parachute [paʀaʃyt] n. m. 1. Dù (để nhảy từ trên cao xuống). 2. Bộ phận an toàn hãm thang máy khi vượt tốc độ quy định.

parachuter [paʀaʃyte] v. tr. [1] 1. Thả dù. *Parachuter du matériel, des troupes: Thả dù các dụng cụ, các đội quân.* 2. Bóng, Thân Chỉ định đột xuất, đề bạt đột xuất. *Parachuter un candidat dans une circonscription au moment des élections: Chỉ định đột xuất một ứng cử viên vào một khu vực bầu cử trong kỳ bầu cử.*

parachutisme [paʀaʃytism] n. m. Thuật nhảy dù, việc tập dượt nhảy dù.

parachutiste [paʀaʃytist] n. và adj. 1. Người nhảy dù. –Adj. *Equipement parachutiste: Trang thiết bị nhảy dù.* 2. Lính nhảy dù; lính dù. –Abrév. para.

paracristallin, ine [paʀakʀistalɛ̃, in] adj. LÝ Đồng mésomorphe.

1. parade [paʀad] n. f. 1. Sự trưng diện, sự phô trương. *Faire parade de sa beauté, de son savoir: Phô trương sắc đẹp, phô trương kiến thức.* 2. loc. *De parade:* Chỉ để trang hoàng, chỉ để trưng diện. *Des vêtements de parade: Áo quần để trưng diện.* –Bóng Không chân thành, giả dối. *Une amabilité de parade: Một sự tử tế giả tạo.* 3. Trò hề để chiêu khách vào xem tiết mục chính. *Parade de*

cirque: Trò hề xiếc. 4. ĐỘNG *Parade nuptiale:* Các hoạt động trước khi giao hợp (ở nhiều loài vật như chim, bò sát, cá, côn trùng v.v.). *La parade des coqs de bruyère: Các hoạt động trước giao hợp của gà gô đen.* 5. Cuộc duyệt binh.

2. parade [paʀad] n. f. 1. Sự tránh, sự đỡ (một cú đánh trong đấu kiếm, trong đánh bốc). 2. Bóng Miếng đánh trả. *Chercher la parade à une tentative de diversion: Tìm cách đánh trả một mưu toan đánh lạc mục tiêu.*

parader [paʀade] v. intr. [1] 1. Đi vênh vang; đi kiểu trưng diện. 2. Hiếm Thao diễn; diễu binh.

paradichlorobenzène [paʀadiklɔʀobɛ̃zɛn] n. m. HOÁ Paradiclorobenzen.

paradigmatique [paʀadigmatik] adj. NGÔN Thuộc khả năng thay thế vị trí cho nhau; thuộc hệ hình: *Rapports paradigmatiques: Các quan hệ thay thế vị trí, các quan hệ hệ hình.*

paradigme [paʀadigm] n. m. 1. NGPHÁP Từ làm dạng mẫu cho một cách chia động từ, cho một sự biến cách; từ mẫu hệ hình. *Le verbe "finir" est le paradigme du deuxième groupe: Động từ "finir" là từ mẫu hệ hình của cách chia nhóm động từ thứ hai.* 2. NGÔN Các dạng biến hóa của một mooc phem từ vựng; hệ hình. 3. NGÔN Loại yếu tố ngôn ngữ có những quan hệ về khả năng thay thế cho nhau.

paradis [paʀadi] n. m. 1. Thiên đường. *Pour les Égyptiens, le paradis était le royaume d'Osiris; pour les Grecs, les champs Élysées; pour les Germains et les Scandinaves, le Walhalla: Đối với người Ai Cập, thiên đường là vương quốc Osiris; đối với người Hy Lạp là những miền Tiên cảnh; đối với với người Đức và người Scandinave là Walhalla. Aller au paradis: Đi lên thiên đường.* –Loc. Bóng và Thân *Il ne l'emportera pas au, en paradis:* Nó sẽ hối không kịp. 2. *Le Paradis terrestre:* Khu vườn nơi Adam và Eva ở (theo sách Sáng thế); lạc viên. 3. Bóng Thiên đường (nơi lạc thú, nơi hoàn toàn sung sướng). *Un paradis tropical: Một thiên đường nhiệt đới.* 4. *Les Paradis artificiels: Những thiên đường giả tạo* (tên một bài nghiên cứu của Baudelaire về ma túy (1860) sau đó được dùng làm từ ngữ chỉ những cảm giác kích thích của ma túy, và chỉ các ma túy. 5. Hành lang tầng thượng nhà hát. 6. *Oiseau de paradis:* Chim seo cờ, chim phong điểu.

paradisiaque [paʀadizjak] adj. Thuộc Thiên đường; xứng đáng là Thiên đường. *Un séjour paradisiaque: Một nơi nghỉ tựa Thiên đường.*

paradisier [paʀadizje] n. m. Chim seo cờ, chim phong điểu, chim thúy hồng (loại chim sẻ ở Tân Ghinê và Ôxtrâylia, còn gọi là chim thiên đường, bộ lông đẹp và có nhiều ánh lấp lánh).



paradisier

parados [paʀado] n. m. QUÂN Ụ bảo vệ (để phòng đạn bắn từ phía sau).

paradoxal, ale, aux [paʀadɔksal, o] adj. 1. Thuộc nghịch lý khác thường, trái thường: *Une affirmation paradoxale: Một sự khẳng định ngược với dư luận chung.* 2. Thích điều ngược đời. *Un esprit paradoxal: Một đầu óc thích ngược đời.* 3. Y *Sommeil paradoxal:* V. sommeil.

paradoxalement [paʀadɔksalmɑ̃] adv. Một cách khác thường.

paradoxe [paʀadɔks] n. m. 1. Ý kiến trái với dư luận chung; nghịch lý; ý kiến ngược: *Les paradoxes sont parfois des vérités qui choquent par leur trop grande nouveauté: Những nghịch lý đôi khi lại là những chân lý gây bực bội do cái mới quá lớn của chúng.* 2. Par ext. Điều ngược đời.

parafe hay **paraphe** [paʀaf] n. m. Dấu ghi sau chữ ký; chữ ký tắt. *Apposer son paraphe dans la marge: Ký tắt ở bên lề.*

parafer hay **paraphe** [paʀafe] v. tr. [1] Ký tắt.

paraffinage [paʀafinaʒ] n. m. KỸ Sự thoa, bôi, phết parafin; kết quả thoa, bôi, phết parafin.

paraffine [paʀafin] n. f. 1. HOÁ Parafin. ▷ Thdụng Chất rắn béo, dạng sáp, chứa hỗn hợp parafin. 2. Y *Huile de paraffine:* Dầu parafin (làm thuốc nhuận tràng).

paraffiné, ée [paʀafine] adj. Có phết parafin, có tẩm parafin.

paraffiner [paʀafine] v. tr. [1] Phết parafin, tẩm parafin.

parafiscal, ale, aux [paʀafiskal, o] adj. (Thuộc) thuế ngoại ngạch.

parafiscalité [paʀafiskalite] n. f. Thuế ngoại ngạch (các khoản đóng góp của tư nhân và của các doanh nghiệp ngoài thuế chính thức, không để vào ngân sách nhà nước hoặc ngân sách các đơn vị hành chính).

parafoudre [paʀafudʀ] n. m. KỸ Dụng cụ chống sét cho các thiết bị điện.

1. parage [paʀaʒ] n. m. Loc. Lỗithời *De haut parage:* Thuộc dòng dõi cao sang.

2. parage [paraʒ] n. m. Sự lọc thịt thành miếng (trước khi bán lẻ).

parages [paraʒ] n. m. pl. 1. HẢI *Parages de...*: Các vùng biển kế cận (một nơi nào). *Les parages de Terre-Neuve: Các vùng biển quanh Terre-Neuve* (một đảo ở Bắc Đại Tây Dương). 2. *Par ext.*, Thdụng Các vùng phụ cận. *Que faisait-il dans les parages?: Nó làm gì ở loanh quanh đấy?*

paragraphe [paragraf] n. m. 1. Đoạn, tiết (giữa hai chỗ xuống dòng). 2. Dấu in (§) đặt đầu đoạn, đầu tiết; dấu dẫn.

paragrêle [paragrɛl] n. m. NÔNG Dụng cụ chống mưa đá (bằng cách biến nó thành mưa). ▷ Adj. *Canon, fusées paragrêles: Pháo, tên lửa chống mưa đá.*

paraguayen, enne [paragwejɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc) nước Paraguay.

paraître [paretr] v. [59] và n. m. **A.** v. **I.** v. intr. 1. Lộ ra, xuất hiện, hiện ra. *Elle lisait toujours lorsque le soleil parut: Cô ta thường đọc khi mặt trời xuất hiện. "Lorsque l'enfant paraît, adieu le ciel et la patrie et les poètes saints!"* (V. Hugo): *"Khi trẻ con xuất hiện, thì cả đất trời, Tổ quốc đến các nhà thơ thần thánh đều bị lãng quên!".* 2. Lộ rõ, hiện rõ. *Son chagrin paraît, bien qu'elle le cache: Nỗi buồn của cô ta lộ rõ mặc dù cô ta muốn giấu. –Sans qu'il y paraisse:* Mà nó không xuất hiện ở đó. *–Dans une heure, il n'y paraîtra plus:* Sau một giờ thì nó không lộ ra nữa. 3. Xuất hiện, ra mắt. *Paraître sur la scène: Xuất hiện trên sân khấu. "Paraissez, Navarrois, Maures et Castillans"* (Corneille): *Nào, người Navarre, người Maures và người Castille, hãy ra đây".* 4. Được xuất bản, được đem bán. *Son dernier livre vient de paraître: Cuốn sách cuối cùng của nó vừa được xuất bản.* ▷ (Dùng theo lối vô nhân xưng) *Il paraît chaque jour plusieurs journaux: Hàng ngày có nhiều báo được xuất bản.* 5. Có vẻ, giống như, hình như. *Votre histoire me paraît bizarre: Câu chuyện của anh, theo tôi có vẻ kỳ cục. Il paraît souffrir beaucoup: Nó hình như đau khổ lắm.* 6. *Absol.* Tỏ vẻ ta đây, làm cho mình nổi bật thêm. *Il cherche trop à paraître: Nó tìm đủ cách để tỏ vẻ ta đây.* **II.** v. impers. 1. *Il paraît, il paraîtrait que:* Hình như, có vẻ như, theo như dư luận. –(Trong câu chêm) *Son frère, paraît-il, va se marier: Em nó hình như sắp lấy vợ.* 2. *Il (me, te,...) paraît:* (Mình, cậu, ...) hình như. **B.** n. m. TRIẾT *Le paraître: Cái bề ngoài, hiện tượng bề ngoài.* ▷ Văn *Ne pas juger sur le paraître, mais sur l'être: Không đánh giá theo bề ngoài mà đánh giá theo thực thể.*

paralie [parali] n. f. CỔHY Một trong ba vùng của A-ten, thủ đô Hy Lạp xưa.

paralittéraire [paraliterɛr] adj. Học 1. Không thực sự thuộc văn học (như các kịch bản phim chẳng hạn). 2. Thuộc cận văn học.

paralittérature [paraliteratyr] n. f. Học Các tác phẩm văn học dân dã (không thật sự được coi là thuộc nền văn học chính thức); cận văn học.

parallactique [paralaktik] adj. THIÊN Thuộc thị sai.

parallaxe [paralaks] n. f. 1. THIÊN Góc thị sai; thị sai (góc nhìn một đoạn thẳng quy chiếu từ tinh thể). *Parallaxe diurne: Góc thị sai ngày* (với đoạn thẳng quy chiếu là bán kính quả đất). *Parallaxe annuelle: Góc thị sai năm* (với đoạn thẳng quy chiếu là nửa trục lớn của quỹ đạo trái đất). 2. KỸ *Correction de parallaxe:* Sự hiệu chỉnh góc thị sai (góc phải sửa vì giữa trục ngắm và trục của dụng cụ quang học có khoảng cách). ▷ *Erreur de parallaxe: Sai lầm về thị sai* (sai lầm khi đọc chéo thang chia độ).

parallèle [paralɛl] adj. và n. **A.** adj. **I.** 1. Song song. *Lignes, plans parallèles: Các đường thẳng song song, các mặt phẳng song song.* ▷ N. f. *Par un point extérieur à une droite, il passe une seule parallèle à cette droite* (postulat d'Euclide): *Từ một điểm nằm ngoài một đường thẳng, chỉ vẽ được một đường song song với đường thẳng đó* (định đề Oclit). 2. HÌNH *Cercle parallèle* hay, n. m., *un parallèle:* Mặt tròn song song. ▷ *Spécial.* Vĩ tuyến (từng đường tròn của quả đất song song với mặt phẳng xích đạo). *Parallèles et méridiens: Các vĩ tuyến và kinh tuyến.* **II.** Bóng 1. Giống nhau, tương đồng, được triển khai trong những điều kiện giống nhau. *Deux destins parallèles: Hai số phận tương đồng.* 2. Cùng mục đích. *Mener des actions parallèles: Tiến hành những hoạt động cùng chung mục đích.* 3. Ngầm (cùng tồn tại song song nhưng không chính thức, không có tổ chức). *Marché des changes parallèle: Thị trường hối đoái ngầm; chợ đen hối đoái.* ▷ *Police parallèle: Cảnh sát ngầm.* **B.** n. m. Sự so sánh, sự đối chiếu. *Établir un parallèle entre deux événements semblables: So sánh hai sự kiện tương đồng.*

parallèlement [paralɛlmɑ̃] adv. Một cách song song.

parallélépipède [paralelepiped] n. m. HÌNH Hình hộp. ▷ *Parallélépipède rectangle: Hình hộp chữ nhật.*

parallélisme [paralelism] n. m. 1. Tình trạng song song, sự song song. *Parallélisme des roues d'un véhicule: Sự song song của những bánh xe. –Défaut de parallélisme: Thiếu sự song song.* 2. Bóng Sự tương ứng liên tục; sự tiến triển song song (giữa những người, những vật được so sánh). 3. TRIẾT *Parallélisme*

psychophysique: Thuyết song song vật lý tâm lý.

parallélogramme [paralelɔgram] n. m. HÌNH Hình bình hành. ▷ LÝ *Parallélogramme des forces:* Hình bình hành các lực.

paralogisme [paralɔʒism] n. m. LÔGIC Điều ngộ biện.

paralysant, ante [paralizã, ãt] adj. Dẫn đến chứng liệt.

paralysé, ée [paralize] adj. và n. Bị liệt. ▷ Bóng *Pays paralysé par la grève générale: Đất nước bị tê liệt do tổng bãi công.*

paralyser [paralize] v. tr. [1] 1. Làm cho bị chứng liệt. 2. *Par ext.* Làm trơ, làm đờ, làm tê cóng. *Le froid paralysait ses doigts: Cái rét làm cóng những ngón tay của nó.* 3. Bóng Làm tê liệt (gây sức ì, cản trở hoạt động). *La frayeur le paralysait: Nỗi khiếp sợ làm cho nó đờ ra. –Crises ministérielles qui paralysent la vie politique: Các cuộc khủng hoảng nội các làm tê liệt đời sống chính trị.*

paralysie [paralizi] n. f. **I.** 1. Chứng liệt. 2. *Paralysie générale progressive:* Liệt toàn thể tuần tiến. **II.** Bóng Sự tê liệt (mất khả năng hoạt động, ngừng hoạt động). *Paralysie d'une usine privée de courant électrique: Sự ngừng hoạt động của một nhà máy do thiếu nguồn điện.*

paralytique [paralitik] adj. và n. (Thuộc) người bị chứng liệt. *"L'Aveugle et le Paralytique", fable de Florian: "Người mù và người liệt", thơ ngụ ngôn của Florian.*

paramagnétique [paramaŋetik] adj. LÝ *Substance paramagnétique:* Chất thuận từ.

paramagnétisme [paramaŋetism] n. m. LÝ Tính thuận từ.

paramécie [paramesi] n. f. ĐỘNG Trùng đế giày; thảo phúc trùng (động vật đơn bào lớn, dài tới 0,2mm, có tiêm mao, sống vùng nước động).

paramédical, ale, aux [paramedikal, o] adj. Cận y học, cận y tế; có tính chất gần như y học: *Le diététicien, l'opticien lunetier, le pédicure, etc., exercent des métiers paramédicaux: Kỹ thuật viên ăn uống, kỹ thuật viên kính đeo mắt, người săn sóc da chân, móng chân v.v. làm những nghề cận y học.*

paramètre [parametr] n. m. TOÁN Thông số, tham biến, tham số. ▷ Học, Bóng Thông số, tham số.

paramétrique [parametrik] adj. TOÁN Có chứa, có dùng một thông số. *Représentation paramétrique d'une courbe: Biểu diễn thông số một đường cong.*

paramilitaire [paramiliter] adj. Bán quân sự. *Groupes paramilitaires: Những nhóm bán quân sự.*

paramnésie [paramnezi] n. f. Y Chứng loạn nhớ.

parangon [parãgõ] n. m. 1. Văn *Parangon de...:* Mẫu hình về..., kiểu mẫu về... *Parangon de vertu: Kiểu mẫu về đạo đức; mô hình về đạo đức.* 2. KỸ Ngọc không vết.

parangonnage [parãgɔnaʒ] n. m. IN Cách sắp chữ thẳng hàng: *Cette page est un vrai parangonnage: Trang này sắp chữ đều tăm tắp.*

parangonner [parãgɔne] v. tr. [1] IN Sắp chữ từng hàng, từng dòng.

paranoïa [paranɔja] n. f. TÂMBỆNH Paranoia; chứng hoang tưởng bộ phận (biểu hiện ở việc đánh giá mình quá cao, đa nghi, dễ tự ái, hung hăng, cảm thấy bị truy hại v.v.).

paranoïaque [paranɔjak] adj. và n. TÂMBỆNH 1. Thuộc chứng hoang tưởng bộ phận. *Délire paranoïaque: Chứng hoang tưởng bộ phận.* 2. Bị chứng hoang tưởng bộ phận. ▷ Subst. *Un, une paranoïaque: Một người bị hoang tưởng bộ phận.* 3. Thdụng (Thuộc) thái độ đa nghi hoặc kiêu căng quá mức. –Subst. *C'est un paranoïaque: Đó là một kẻ đa nghi và kiêu căng quá mức.*

paranoïde [paranɔid] adj. TÂMBỆNH Khiến nghĩ đến chứng hoang tưởng bộ phận, giống chứng hoang tưởng bộ phận: *Psychose paranoïde: Loạn tâm thần kiểu hoang tưởng bộ phận.*

paranormal, ale, aux [paranɔrmal, o] adj. Siêu nhiên (V. métapsychique, parapsychologique).

paranthrope [parãtrɔp] n. m. CỔSINH Người khổng lồ hóa thạch (được xếp vào loại người vượn phương Nam, phát hiện được năm 1948).

parapet [parapɛ] n. m. 1. CÔNGSỰ Ụ ở bờ công sự (để nấp bắn). 2. Thdụng Lan can, bao lơn.

paraphasie [parafazi] n. f. Y Chứng loạn ngôn ngữ, nói lẫn.

paraphe, parapher V. parafe, parafer.

paraphernal, ale, aux [parafernal, o] adj. LUẬT *Biens paraphernaux:* Tài sản của vợ không thuộc của hồi môn; tài sản phi hồi môn.

paraphrase [parafroz] n. f. 1. Sự giải thích lòng vòng một từ ngữ hoặc một văn bản. ▷ *Spécial.* Câu nói đồng nghĩa với câu nói khác: *"Marie est aimée de Pierre" est la paraphrase de "Pierre aime Marie": "Marie được Pierre yêu" là câu đồng nghĩa với câu "Pierre yêu Marie"* 2. *Par ext.* Bài diễn văn, bài viết dài dòng, miên man.

paraphraser [parafʀɑze] v. tr. [1] Chú giải, giải thích lòng vòng.

paraphraseur, euse [parafʀɑzœʀ, øz] n. Hiếm Người bình giải thêm, thêm thắt một chuyện khi kể lại.

paraphrastique [parafʀastik] adj. Học Có chú giải thêm; dài dòng. *Commentaire paraphrastique: Bài bình luận dài dòng.* ▷ NGÔN *Transformation paraphrastique.* sự chuyển đổi đồng nghĩa (không đưa thêm ý phụ vào câu được chuyển đổi).

paraphrénie [parafʀeni] n. f. TÂMBỆNH Chứng hoang tưởng thần kỳ hư vô.

paraphyse [parafiz] n. f. THỰC Sợi vô sinh (trong các cơ quan sinh sản của nhiều loại thực vật bậc thấp như nấm, tảo, rêu, rêu tản).

paraplégie [parapleʒi] n. f. Y Chứng liệt nhẽo (hai chi).

paraplégique [parapleʒik] adj. và n. Y 1. có biểu hiện liệt hai chi. 2. Bị chứng liệt hai chi. ▷ Subst. *Un, une paraplégique: Một người bị chứng liệt hai chi.*

parapluie [paraplɥi] n. m. Dù, ô (để che mưa, nắng). ▷ Bóng, Thân *Ouvrir le parapluie:* Che chắn để trốn trách nhiệm về sự việc đáng tiếc có thể xẩy ra.

parapsychique [parapsiʃik] adj. Có liên quan đến siêu tâm lý học; thuộc siêu tâm lý học.

parapsychologie [parapsikɔlɔʒi] n. f. Siêu tâm lý học (nghiên cứu những hiện tượng tâm lý chưa được giải thích như linh tính, thần giao cách cảm v.v.)

pararthropodes [parartʀɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Ngành động vật không xương sống thuộc loại nguyên thủy hơn ngành chân khớp.

parascève [parasɛv] n. f. TÔN Hôm trước lễ sabbat (trong đạo Do Thái). ▷ Cổ Ngày thứ sáu (trong tuần lễ thánh của Kitô giáo). ▷ Ngày thứ sáu (trong tuần lễ thánh của giáo hội chính thống).

parascolaire [paraskɔlɛʀ] adj. Ngoại khóa, phụ khóa. *Activités parascolaires: Những hoạt động ngoại khóa.*

parasitaire [parazitɛʀ] adj. 1. SINH Thuộc các ký sinh trùng. ▷ Y *Maladie parasitaire: Bệnh ký sinh trùng.* 2. Bóng Sống bám, ăn bám.

parasite [parazit] I. n. m. Kẻ ăn bám, người sống tầm gửi. *Vivre en parasite: Sống kiểu người ăn bám.* II. n. và adj. 1. n. SINH Ký sinh trùng. *Le ténia est un parasite du tube digestif des vertébrés: Sán dây là một ký sinh trùng trong ống tiêu hóa các động vật có xương sống.* 2. Âm nhiễu, âm tạp (trong sóng vô tuyến). 3. adj. Bóng Vô dụng, thừa, làm cho nặng nề thêm: *Mots, expressions, ornements parasites: Từ thừa, ngữ thừa, đồ trang trí làm nặng nề thêm.*

parasiter [parazite] v. tr. [1] 1. Sống bám vào (ai). 2. Sống ký sinh. 3. KỸ Gây nhiễu, làm nhiễu.

parasiticide [parazitisid] adj. và n. m. Học Diệt ký sinh trùng.

parasitisme [parazitism] n. m. 1. Tình trạng sống bám. 2. SINH Trạng thái ký sinh.

parasitologie [parazitɔlɔʒi] n. f. Y Ký sinh trùng học.

parasitose [parazitoz] n. f. Y Bệnh ký sinh trùng.

parasol [parasɔl] n. m. 1. Cái lọng; cái dù lớn (che nắng). 2. *Pin parasol:* Cây thông tán lọng.

parastatal, ale, aux [parastatal, o] adj. HCHÍNH Thuộc các tổ chức bán công (nửa công nửa tư).

parasympathique [parasɛ̃patik] adj. và n. m. SLÝ *Système nerveux parasympathique:* Hệ thần kinh đối giao cảm. *Le médiateur chimique du système parasympathique est l'acétylcholine: Chất hóa học trung gian của hệ đối giao cảm là acétylcholine.* ▷ N. m. *Le parasympathique: Hệ đối giao cảm.*

parasympathomimétique [parasɛ̃patomimetik] adj. SINHHÓA Có tác dụng giống chất hóa học trung gian của hệ đối giao cảm.

parasynthétique [parasɛ̃tetik] adj. NGÔN Thuộc từ chuyển hóa (từ được cấu tạo bằng cách thêm những phụ tố vào một từ gốc). ▷ N. m. *Anti-constitution-nelle-ment est un parasynthétique: Anti-constitution-nelle-ment là một từ chuyển hóa.*

parataxe [parataks] n. f. NGÔN Phép dùng câu đẳng lập (không dùng các từ phụ thuộc hoặc từ liên kết, ví dụ: *Il pleut, je ne sortirai pas.* thay vì: *Je ne sortirai pas parce qu'il pleut.)*

parathormone [paratɔʀmɔn] n. f. SINH Hoóc môn cận giáp.

parathyroïde [paratiʀɔid] n. f. GPHẪU Tuyến cận giáp.

paratonnerre [paratɔnɛʀ] n. m. Cột thu lôi; cột chống sét.

parâtre [paʀɑtʀ] n. m. 1. Cũ Bố dượng. 2. Bóng Ông bố cay nghiệt.

paratyphique [paratifik] adj. Y 1. Thuộc cận thương hàn. ▷ *Bacille paratyphique:* Trực khuẩn cận thương hàn. 2. Bị chứng cận thương hàn. ▷ Subst. *Un, une paratyphique: Một người bị chứng cận thương hàn.*

paratyphoïde [paratifɔid] n. f. Y Bệnh cận thương hàn.

paravalanche [paravalɑ̃ʃ] adj. KỸ Dùng để chống tuyết lở. *Mur paravalanche: Tường chống tuyết lở.*

paravent [paravɑ̃] n. m. 1. Bình phong. 2. Bóng Bình phong (cái để che giấu, cái để che đậy). *Raison sociale qui sert de paravent à des activités peu recommandables: Lý do xã hội dùng làm bình phong che đậy những hoạt động ít đáng tin cậy.*

paravivipare [paravivipar] adj. SINH Thuộc loại sinh sản mà trứng được ấp trong bụng con cái hoặc con đực cho đến khi trứng nở; thuộc loại đẻ trứng ấp trong. *L'hippocampe est paravivipare: Con cá ngựa thuộc loại đẻ trứng ấp trong.*

parbleu! [parblø] interj. (Tiếng chửi thề nhẹ có nghĩa như) Chứ còn gì nữa!

parc [park] n. m. **I.** 1. NÔNG Hàng rào mắt cáo để nhốt cừu –Bãi có hào bao quanh để nuôi bò. 2. ĐÁNHCÁ Lưới vây (để đánh cá) –Nơi có che chắn để nuôi sò ốc. *Parc à huitres: Chỗ nuôi hàu.* 3. Giường cũi (của trẻ em). 4. KỸ Kho dự trữ vật liệu ngoài trời. *Parc à fers: Đống sắt dự trữ để ngoài trời; bãi để sắt.* 5. ÔTÔ Bãi đỗ xe. 6. KỸ Đoàn xe của một xí nghiệp, của một nước. *Parc de camions d'une société de transports: Đoàn xe của một công ty vận tải.* –*Par ext.* Tài sản công nghiệp của một cộng đồng. *Le parc français de téléviseurs: Khối lượng máy thu hình của Pháp.* **II.** 1. Khu rừng bảo tồn thú. ▷ *Parc régional, national:* Khu rừng thú của một vùng, khu rừng thú quốc gia. ▷ *Parc zoologique:* Vườn thú. Đồng Zoo. 2. Đại công viên. *Le parc de Versailles: Đại công viên Versailles.* 3. Trang viên, công viên. *Le parc Borély à Marseille: Công viên Borély ở Marseille.*

parcage [parkaʒ] n. m. 1. Việc xếp vào một khu riêng. 2. Việc nhốt súc vật vào một khu (để lấy phân). 3. Việc cho xe vào chỗ đỗ. ▷ Bãi đỗ xe.

parcellaire [parsɛl(l)ɛr] adj. Gồm các mảnh; chia thành mảnh. *Cadastre parcellaire: Sự đo đạc theo từng mảnh.*

parcelle [parsɛl] n. f. 1. Mảnh, miếng, mẩu. *Une parcelle de pain: Một mẩu bánh mì.* ▷ Bóng *Il n'est pas disposé à céder la moindre parcelle de son indépendance: Nó không sẵn sàng không nhân nhượng một chút nào về quyền độc lập của nó.* 2. Phần đất trồng chung một loại cây.

parcellisation [parsɛl(l)izasjõ] n. f. Việc chia thành từng mảnh; sự phân đoạn. *La parcellisation des tâches dans le travail à la chaîne: Sự phân đoạn các phần việc trong công việc theo dây chuyền.*

parcelliser [parsɛl(l)ize] v. tr. [1] Chia thành từng mảnh, từng mẩu. Đồng fragmenter, morceler.

parce que [pars(ə)kə] loc. conj. *Il le fera parce qu'on l'y oblige: Nó sẽ làm điều đó bởi vì họ bắt buộc nó làm.* ▷ *Pourquoi n'obéis-tu pas? –Parce que.: Tại sao mày không vâng lời? –Chẳng biết. –Vous y tenez? Parce que nous pourrions nous arranger: Anh dính vào làm gì? Bởi vì chúng tôi có thể tự dàn xếp ổn thỏa.*

parchemin [parʃəmɛ̃] n. m. 1. Giấy da (xưa dùng để viết, nay dùng làm gáy sách v.v.). 2. Plur. Tước vị quý tộc; bằng sắc. *"Les vieilles chartes, les antiques parchemins... qui attestaient la noblesse des Sigognac"* (Gautier): *"Những pháp điển xưa, những bằng sắc cũ... chứng thực địa vị quý tộc của dòng họ Sigognac".* 3. Thân Bằng đại học.

parcheminé, ée [parʃəmine] adj. Có độ bền của giấy da; có dạng giấy da. *Papier parcheminé: Giấy bền như giấy da.* ▷ Bóng *Visage parcheminé. mặt nhăn nheo và gầy khô.*

parcheminer [parʃəmine] v. tr. [1] Làm cho giống giấy da. ▷ v. pron. *Son visage s'est parcheminé: Mặt nó nhăn nheo và gầy đi.*

parcimonie [parsimɔni] n. f. Sự tiện tằn, sự dè sẻn. *User de qqch avec parcimonie: Dùng vật gì một cách dè sẻn.* ▷ Bóng *Distribuer des éloges avec parcimonie: Tiết kiệm lời khen.* Trái prodigalité, profusion.

parcimonieusement [parsimɔnjøzmɑ̃] adv. Một cách dè sẻn!

parcimonieux, euse [parsimɔnjø, øz] adj. Dè sẻn, tằn tiện.

parclose [parkloz] n. f. XDỰNG 1. Đường chỉ gắn vào khung. 2. Then ngang nhỏ (để chắn một kẽ hở nhỏ).

parcmètre [parkmɛtr] hay **parcomètre** [parkɔmɛtr] n. m. Dụng cụ tính thời gian đỗ phải trả tiền của ô tô.

parcourir [parkurir] v. tr. [29] 1. Đi khắp, đi qua, đi dọc: *Parcourir une rue, une ville: Đi dọc một đường phố, đi khắp một thành phố.* ▷ Bóng *Un frisson la parcourut: Một cơn rét run lan khắp người bà ta.* 2. Đi: *Parcourir une longue distance: Đi một quãng đường dài.* 3. Bóng Đọc lướt. *Parcourir une lettre: Đọc lướt một lá thư.*

parcours [parkur] n. m. 1. Sự đi –Quảng đường đi, chặng đường. *Prix du parcours: Cước phí của chặng đường.* 2. Hành trình, đường đi, dòng. *Parcours d'un fleuve, d'un autobus: Đường đi (dòng) của một con sông, của một xe buýt.* ▷ THỂ Đường đua. *Reconnaître un parcours: Khảo sát một đường đua.* –Spécial. Lượt đi bóng (trong trò chơi gôn).

▷ QUÂN *Parcours du combattant:* Đường tập chiến đấu.

pardessus [pardəsy] n. m. Áo khoác đàn ông; áo ba đờ suy. Đồng manteau.

pardi! [pardi] interj. Tất nhiên! Chứ còn gì nữa!

pardieu [pardjø] interj. Đồng pardi.

pardon [pardõ] n. m. 1. Sự tha lỗi, sự tha thứ. *Accorder son pardon: Miễn thứ* (cho ai). 2. Cuộc hành hương hàng năm (ở vùng Bretagne). *Le pardon de Sainte-Anne d'Auray: Cuộc hành hương đền Sainte Anne ở Auray.* 3. *Fête du Grand Pardon* (tiếng Do Thái cổ là *yom kippour): Lễ chuộc tội (của người Do thái).* 4. *Je vous demande pardon* hay, ellipt., *pardon: Tôi xin lỗi.* –*Pardon?* (nói với ngữ điệu hỏi): Xin lỗi, xin nhắc lại, vì tôi nghe chưa rõ (*hoặc* tôi chưa hiểu).

pardonnable [pardɔnabl] adj. Có thể tha thứ được. *Erreur pardonnable: Sai lầm có thể tha thứ được.* Đồng excusable.

pardonner [pardɔne] **I.** v. tr. [1] 1. Tha thứ, tha tội. *Pardonner une faute à qqn: Thứ lỗi cho ai.* ▷ Absol. *Pardonner à ses ennemis: Khoan dung với kẻ thù.* 2. Dung thứ, bỏ qua. *Vous voudrez bien me pardonner cette digression: Xin ông bỏ qua cho tôi điều tán thêm này.* **II.** v. intr. Trừ, chừa ra (chỉ dùng ở dạng phủ định). *La mort ne pardonne à personne: Cái chết không chừa ai.* –*Ce poison ne pardonne pas: Thứ thuốc độc này không chừa ai* (ai uống cũng chết). **III.** v. pron. 1. (Passif.) Đáng được tha thứ. *Une telle faute ne se pardonne pas: Một lỗi như thế không đáng được tha thứ.* 2. (Récipr.) Tha thứ cho nhau. *Ils ont reconnu leurs torts et se sont pardonné: Họ đã nhận được những lỗi lầm của mình và đã tha thứ cho nhau.* 3. (Réfl.) *Je ne me le pardonnerai jamais: Tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho nó.*

–pare, –parité Từ tố có nghĩa là "sinh ra, gây ra."

pare– V. para- 2.

1. paré, ée [pare] adj. 1. Được trang điểm, được tô điểm, được làm đẹp thêm. 2. Được xếp đặt, được chuẩn bị. ▷ Spécial. BẾP *Volaille parée: Gà vịt đã làm sẵn để nấu.*

2. paré, ée [pare] adj. 1. Đã chuẩn bị đủ để phòng chống. 2. HẢI Sẵn sàng, đã chuẩn bị. *Le mouillage est paré: Việc thả neo đã chuẩn bị xong.* –*Paré à déborder!: Chuẩn bị ra khơi!* (lệnh).

paréage V. pariage.

pare–balles [parbal] n. m. inv. Thiết bị che đạn. ▷ Adj. inv. *Gilet pare-balles: Áo chống đạn.*

pare–boue [parbu] n. m. inv. Tấm cao su chắn bùn ở sau bánh xe.

pare–brise [parbriz] n. m. inv. Kính chắn gió.

pare–chocs [parʃɔk] n. m. inv. Thanh chắn sốc (đặt phía trước và sau ô tô).

pare–éclats [parekla] n. m. inv. QUÂN Công trình, vỏ sắt để tránh mảnh bom, mảnh đạn.

pare–étincelles [paretɛ̃sɛl] n. m. inv. Tấm chắn tia lửa trước lò sưởi.

pare–feu [parfø] n. m. inv. Thiết bị phòng cháy lan. ▷ *Spécial.* Bãi chặt hoặc rãnh hào để phòng cháy lan ở rừng. ▷ Appos. *Portes pare-feu: Những cửa phòng cháy lan.*

parégorique [paregɔrik] adj. Cũ Giảm đau. ▷ Y *Élixir parégorique:* Cồn parêgoric (điều trị một số bệnh ỉa chảy).

pareil, eille [parɛj] adj., adv. và n. **I.** adj. 1. Giống nhau, đồng nhất, tương tự. ▷ *L'an passé, à pareille époque*: Năm qua, cùng thời kỳ này. 2. Như thế, như vậy. *Vous n'allez pas sortir par un temps pareil!: Anh đừng đi ra trong thời tiết như vậy!* **II.** adv. Dgian Giống nhau, cùng cách thức. *Elles sont coiffées pareil: Các bà ấy đội mũ giống nhau.* **III.** n. 1. Người như nhau, giống nhau. *"Mes pareils à deux fois ne se font point connaître"* (Corneille)*: Những người giống tôi đến hai lần cũng không làm cho mình nổi danh?* ▷ *Il n'a pas son pareil au monde:* Nó là khác thường, không ai bằng. 2. Vật như nhau, vật giống nhau. *J'ai un chandelier et je cherche le pareil: Tôi đã có một cây đèn nến, tôi tìm thêm một cây như vậy.* ▷ Loc. adj. *Sans pareil(le):* Không ai (gì) bằng, không ai (gì) sánh kịp, vô song. ▷ Dgian *C'est du pareil au même:* Đúng là như vậy; cũng chính thế. 3. n. f. *Rendre la pareille à qqn:* Đối xử với ai như họ đã đối xử với người khác; trả đũa ai đúng như họ đã làm.

pareillement [parɛjmã] adv. 1. Cũng giống như thế. 2. Cũng. *Vous le pensez, et moi pareillement: Anh nghĩ điều đó và tôi cũng thế.*

parélie V. parhélie.

parement [parmã] n. m. 1. Mảnh vải màu trang điểm quần áo. ▷ *Spécial.* Dải vải thêu cuối tay áo và ở ve áo. 2. XDỰNG Mặt (của một công trình xây). *Parement de plâtre: Mặt trát thạch cao. Face de parement d'une pierre de taille: Mặt một khối đá đẽo.* 3. LUẬTNHTHỜ Đồ trang trí bằng vải treo trước bàn thờ; trướng, nghi môn.

parenchymateux, euse [parãʃimatø, øz] adj. GPHẪU Y Thuộc như mô: *Lésion parenchymateuse: Thương tổn như mô.* –Hình thành từ một như mô.

parenchyme [paʀɑ̃ʃim] n. m. 1. GPHẢU Nhu mô, mô mềm. *Parenchyme hépatique, rénal, pancréatique: Nhu mô gan, nhu mô thận, nhu mô tuyến tụy.* 2. THỰC Mô chức năng.

parent, ente [paʀɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. **A. I.** 1. *Les parents:* Cha mẹ, phụ mẫu. *Association de parents d'élèves: Hội cha mẹ học sinh.* –LUẬT *Le parent survivant: Cha hoặc mẹ còn sống.* ▷ *Parents adoptifs: Cha mẹ nuôi.* ▷ ĐỘNG Con vật bố, con vật mẹ. 2. Plur. Tổ tiên. *Nos lointains parents de l'âge de pierre: Tổ tiên xa xưa chúng ta ở thời kỳ đồ đá.* **II.** Bà con. *C'est un parent de mon mari: Đó là người bà con của chồng tôi. Parents et amis: Bà con và bạn bè.* ▷ Bóng *Traiter en parent pauvre:* Coi thường, coi rẻ (như đối xử với bà con nghèo). **B.** adj. Bóng Giống nhau, tương tự. *Ses conceptions sont parentes des miennes: Những quan niệm của nó giống với của tôi.*

parental, ale, aux [paʀɑ̃tal, o] adj. Học Của bố mẹ, liên quan đến bố mẹ. *Autorité pa-rentale:* Quyền của bố, mẹ. ▷ SINH Thuộc bà con (của con vật làm giống).

parentales [paʀɑ̃tal] hay **parentalies** [paʀɑ̃tali] n. f. pl. CỔ LA Lễ tang bố mẹ.

parenté [paʀɑ̃te] n. f. 1. Quan hệ thân tộc trực hệ, quan hệ họ hàng; quan hệ vợ chồng; quan hệ bố mẹ nuôi và con nuôi. ▷ Bóng TÔN *Parenté spirituelle:* Quan hệ giữa bố mẹ đỡ đầu và con đỡ đầu (trong những người Kitô giáo). –*Par ext.* Quan hệ thân cận về mặt tinh thần. ▷ XHH *Système de parenté:* Hệ thống thân tộc. *Système de parenté matrilinéaire, patrilinéaire: Hệ thống thân tộc theo dòng mẹ, theo dòng cha.* 2. Họ hàng thân thuộc (gồm bà con và thông gia của một người). *Réunir toute sa parenté: Họp tất cả bà con thân thuộc.* 3. Quan hệ thân thuộc (giữa các vật các loại có chung nguồn gốc). *Parenté entre deux langues latines: Quan hệ thân thuộc giữa hai ngôn ngữ la tinh.* ▷ Quan hệ thân cận, sự tương đồng, sự giống nhau. *"Un air de parenté planait, et pour cause, sur les massifs de ces gentilhommières"* (Colette): *"Một kiểu dáng tương đồng, do những lý do dã rõ, bao trùm lên những khối nhà của các biệt thự quý tộc đó".*

parentèle [paʀɑ̃tɛl] n. f. 1. Cũ hay DTỘC Quan hệ dòng máu. 2. Họ hàng.

parentéral, ale, aux [paʀɑ̃teʀal, o] adj. Y Ngoài đường tiêu hóa. *Voie parentérale: Đường để đưa một chất vào cơ thể không qua đường tiêu hóa.*

parenthèse [paʀɑ̃tɛz] n. f. 1. Sự xen bổ sung thêm một đoạn vào một diễn văn, vào một câu viết; đoạn phát triển thêm. 2. Ngoặc đơn. *Mettez la phrase entre parenthèses: Để câu trong ngoặc đơn.* –Bóng *Ouvrir, fermer une parenthèse: Mở, đóng ngoặc đơn.* ▷ TOÁN Dấu ngoặc. ▷ Loc. *Entre parenthèses, par parenthèse:* Nhân thể, tiện thể thêm vào. ▷ *Mettre entre parenthèses:* Tạm thời bỏ ngoài, bỏ qua (một điều gì).

paréo [paʀeo] n. m. Áo quần truyền thống của phụ nữ Tahiti; mảnh vải khoác người che nửa thân trên. ▷ Quần áo tắm biển (bắt chước áo váy của phụ nữ Tahiti).

1. parer [paʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Văn Trang hoàng, trang trí, trang điểm. *Parer une salle pour une cérémonie: Trang hoàng phòng cho một buổi lễ.* –Spécial. Mặc quần áo ngày lễ; mặc lễ phục. *On l'avait paré de son plus joli costume: Người ta đã mặc cho nó bộ lễ phục đẹp nhất của nó.* –Bóng *Parer qqn de tous les mérites: Tô vẽ cho ai đủ mọi giá trị.* ▷ (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) *Les fleurs qui parent le jardin: Những nhành hoa trang điểm cho khu vườn.* 2. Sắp xếp, chuẩn bị sẵn. ▷ BẾP Sắp xếp, chuẩn bị để làm thức ăn. *Parer de la viande: Làm thịt để nấu.* 3. HẢI Chuẩn bị để vận hành. *Pare les aussières, la gaffe et la godille: Hãy chuẩn bị dây chão, sào móc và chèo ngoáy.* **II.** v. pron. Trang điểm, ăn mặc cẩn thận. ▷ Bóng, Văn *Se parer des vertus qu'on n'a pas: Khoác mã đạo đức; tự tô vẽ những đức tính mà mình không có.*

2. parer [paʀe] **I.** v. tr. dir. [1] 1. *Parer un coup, une attaque:* Tránh, đỡ một cú đánh, một cuộc tấn công. –Bóng *Parer le coup:* Phòng một sự bất trắc. ▷ HẢI *Parer un abordage: Tránh khỏi đụng tàu. Parer un cap:* Vượt qua mũi biển. 2. Cũ *Parer qqn de* (hay *contre qqch):* Che chở cho ai. **II.** v. tr. ind. *Parer à:* Đề phòng, phòng tránh. *Parer au plus pressé: Đề phòng những việc khẩn cấp nhất.*

3. parer [paʀe] v. [1] NGỰA 1. v. tr. Gò, kìm (ngựa). 2. v. intr. *Cheval qui pare sur les hanches:* Ngựa nhún ở chỗ hông lúc phi.

parésie [paʀezi] n. f. Y Liệt bộ phận, liệt không hoàn toàn (một hoặc nhiều cơ).

pare-soleil [paʀsɔlɛj] n. m. inv. Tấm chắn che nắng.

paresse [paʀes] n. f. 1. Tính lười biếng. 2. Y Sự kém hoạt động của một bộ phận. *Paresse intestinale: Sự kém hoạt động đường ruột.*

paresser [paʀese] v. intr. [1] Thả mình cho lười biếng; làm biếng. *Paresser dans son lit: Nằm lười trong giường.*

paresseusement [paʀesøzmɑ̃] adv. 1. Một cách lười biếng. 2. Bóng Một cách chậm chạp. *Rivière qui coule paresseusement: Dòng sông chảy chậm.*

paresseux, euse [paʀesø, øz] adj. và n. 1. Lười, nhác. *Être paresseux comme un loir,*

comme une couleuvre: Lười như chuột sóc, lười như rắn nước (lười chảy thây). ▷ Subst. *Un paresseux, une paresseuse: Một kẻ lười nhác.* 2. Uể oải, lờ đờ. *Gestes paresseux: Cử chỉ uể oải.* ▷ Y Yếu, hoạt động chậm. *Intestin paresseux: Ruột yếu.* 3. n. m. ĐỘNG Con lười (loại động vật có vú, cử động rất chậm chạp).

paresthésie [paʀestezi] n. f. Y Dị cảm.

parfaire [paʀfɛʀ] v. tr. [9] 1. Bổ sung cho đủ; làm cho tròn. *Parfaire une somme: Bổ sung cho đủ một số tiền.* 2. Hoàn thành. *Parfaire un ouvrage: Hoàn thành một công trình.*

parfait, aite [paʀfɛ, ɛt] adj. và n. **A.** adj. **I.** 1. Hoàn hảo, hoàn thiện. *Ce travail est parfait: Công việc đó thật hoàn hảo.* 2. Hoàn mỹ, tuyệt vời. *Un travail parfait: Một công việc hoàn mỹ.* ▷ Không chê vào đâu được. *Sa mère a été parfaite en toutes circonstances: Thân mẫu nó ở trường hợp nào cũng không chê vào đâu được.* **II.** 1. Trọn vẹn, mẫu mực, lý tưởng. *Vivre dans une tranquillité parfaite: Sống trong sự yên tĩnh trọn vẹn. Filer le parfait amour: Theo đuổi một tình yêu lý tưởng.* Mỉa *Un parfait imbécile: Một đứa ngu xuẩn hết cỡ.* ▷ TOÁN *Nombre parfait*: Số hoàn toàn (số bằng tổng các ước số của nó). 2. LÝ *Gaz parfait: Khí hoàn toàn.* 3. NHẠC *Accord parfait:* Hợp âm hoàn chỉnh (gồm âm chủ, âm ba và âm năm). **B.** n. **I.** n. m. NGÔN Thì hoàn thành (của động từ). Đồng perfectif. **II.** n. m. Kem. *Parfait au café: Kem cà phê.* **III.** SỬ Người được phép bí truyền của đạo Cathare).

parfaitement [paʀfɛtmɑ̃] adv. 1. Một cách hoàn hảo. 2. Một cách tuyệt đối, trọn vẹn. 3. Đúng thế, chắc chắn thế, tất nhiên thế. *Vous viendrez? –Parfaitement!: Anh sẽ đến chứ? –Đúng thế!*

parfilage [paʀfilaʒ] n. m. KỸ, Cổ Sự tháo tấm thêu để lấy sợi vàng, kết quả tháo để lấy sợi vàng.

parfiler [paʀfile] v. tr. [1] KỸ 1. Trang điểm những sợi nhỏ. 2. Cổ Tháo (một tấm thêu) để lấy lại sợi vàng, sợi bạc.

parfois [paʀfwa] adv. Đôi khi; thỉnh thoảng.

parfondre [paʀfɔ̃dʀ] v. tr. [5] KỸ Nung chảy để trộn màu (vào men sứ, vào thủy tinh).

parfum [paʀfœ̃] n. m. 1. Mùi thơm, hương thơm: *Le parfum du muguet, de la violette: Mùi thơm của hoa huệ chuông, của hoa tím.* 2. Chất thơm; hỗn hợp các chất thơm; nước hoa: *Un flacon de parfum: Một lọ nước hoa.* 3. Lóng *Être au parfum*: Biết rõ (chuyện gì).

parfumé, ée [paʀfyme] adj. 1. Có mùi thơm. 2. Có hương vị rõ ràng. *Une pêche parfumée: Một quả đào có hương vị rõ ràng.* 3. Có tẩm nước hoa.

parfumer [paʀfyme] v. tr. [1] 1. Tỏa đầy mùi thơm. *Les fleurs parfument l'air: Những bông hoa tỏa thơm không khí.* 2. Tẩm nước hoa. *Parfumer son bain: Rảy nước hoa vào bồn tắm.* ▷ v. pron. Xức nước hoa (vào áo quần, vào thân thể). *Vous parfumez-vous souvent?: Anh có thường xức nước hoa không?* 3. Ướp thơm (một thức ăn).

parfumerie [paʀfymʀi] n. f. 1. Việc sản xuất nước hoa; việc buôn bán nước hoa (và các mỹ phẩm). 2. Giới làm nước hoa, giới buôn bán nước hoa.

parfumeur, euse [paʀfymœʀ, øz] n. 1. Người chế nước hoa. 2. Người bán nước hoa và các mỹ phẩm.

parhélie hay **parélie** [paʀeli] n. f. Học Mặt trời ảo (hiện tượng do phản chiếu của ánh sáng mặt trời trong những đám mây có đóng băng).

pari [paʀi] n. m. 1. Sự đánh cuộc. 2. Trò cá cược. *Pari mutuel urbain* (P.M.U.): Trò chơi cá cược vì mục đích tương tế của thành phố. –Bóng *Les paris sont ouverts*: Sự đánh cuộc bắt đầu; những ý kiến khác nhau đã nảy sinh. 3. TRIẾT *Pari de Pascal: Sự đánh cuộc của Pascal* (luận chứng của Pascal về sự tin hay không tin vào Đức Chúa Trời).

paria [paʀja] n. m. Tiện dân; người thuộc tầng lớp bị ruồng bỏ (ở Ấn Độ). V. intouchable. *La classe des parias a été officiellement abolie, en 1947: Giai cấp tiện dân đã được chính thức xóa bỏ năm 1947.* ▷ Bóng, Thdụng Người bị khinh miệt, người bị ruồng bỏ.

pariade [paʀjad] n. f. 1. ĐỘNG Mùa giao hợp của chim, sự giao hợp của chim. 2. *Par ext.* Cặp chim.

pariage [paʀjaʒ] hay **paréage** [paʀeaʒ] n. m. PHKIỂN Thỏa ước bảo hộ (ký giữa hai lãnh chúa).

parian [paʀjɑ̃] n. m. KỸ Đồ sứ giả cẩm thạch.

paridés [paʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim sẻ ngô; họ chim bạc má.

paridigités [paʀidiʒite] n. m. pl. ĐỘNG Đồng artiodactyles.

parier [paʀje] v. tr. [1] 1. Đánh cuộc. *Veux-tu parier que j'ai raison?: Cậu có muốn đánh cuộc rằng tớ có lý không?* 2. Bỏ tiền đánh cá cược (trong đua ngựa, đua chó săn). *Parier cent francs sur le favori: Bỏ một trăm phorăng tiền cược về con sẽ thắng.* 3. *Par ext.* Khẳng định, quả quyết: *Je parie que vous êtes sorti hier: Tôi chắc rằng hôm qua anh đã ra ngoài. Il y a gros à parier que: Có nhiều lý do để tin chắc rằng...*

pariétaire [paʀjetɛʀ] n. f. Cỏ gai thường.

pariétal, ale, aux [paʀjetal, o] adj. và n. **I.** adj. **1.** GPHẪU Thuộc vách, thuộc thành (một ổ, một khoang). *Os pariétal,* hay, n. m., *Un, le pariétal: Xương đỉnh.* **2.** TIỀNSỬ *Peintures, gravures pariétales préhistoriques: Các tranh vẽ tranh khắc trên vách đá hang động thời tiền sử.* **II.** n. f. pl. *Pariétales:* Nhóm cây hai lá mầm có giá noãn nằm trong vách nhụy. –Sing. *Une pariétale: Một cây có giá noãn nằm trong vách nhụy.*

parieur, euse [paʀjœʀ, øz] n. Người đánh cuộc, người cá cược.

parigot, ote [paʀigo, ɔt] n. và adj. Thân (Thuộc) Paris; (thuộc) người Paris.

paripenné, ée [paʀipɛnne] adj. THỰC *Feuille paripennée*: Lá hình lông chim có số lá chét chẵn.

parisette [paʀizɛt] n. f. Cây vương tôn, cây thảo Paris, cây nho cáo (loại cây cỏ, hoa xanh hoặc vàng, quả có thịt màu xanh nhạt, thuộc họ huệ tây).

parisianisme [paʀizjanism] n. m. **1.** Kiểu nói của người Paris. **2.** Tập tục, lối sống của người Paris. ▷ Khinh Các thói rởm của một số trí thức chạy theo mốt ở Paris.

parisien, ienne [paʀizjɛ̃, jɛn] adj. **1.** Thuộc Paris. ▷ Subst. Cư dân ở Paris. **2.** Có những nét thanh lịch và tinh anh của người Paris. *L'esprit parisien:* Đầu óc người Paris. ▷ Thuộc kiểu ăn chơi ở Paris: *Une soirée bien parisienne: Một tối ăn chơi kiểu rất Paris.*

parisis [paʀizi] adj. inv. Cũ hay SỬ Được đúc ở Paris (tiền). *Livre parisis: Đồng livoro đúc ở Paris.*

parisyllable [paʀisillab] Hiếm hay **parisyllabique** [paʀisillabik] adj. Đẳng âm tiết; có cùng số âm tiết khi ở danh cách và ở thuộc cách số ít (trong chữ Latinh).

paritaire [paʀitɛʀ] adj. Có ngang số đại biểu; có số đại biểu ngang nhau (của mỗi bên). *Commission paritaire: Ban mỗi bên có số đại biểu ngang nhau.*

parité [paʀite] n. f. **1.** Sự ngang nhau, sự đồng dạng. **2.** TÀI Sự đồng giá, sự ngang giá. *La dévaluation réduit la parité d'une monnaie: Sự phá giá làm giảm mức ngang giá của một đồng tiền. Parité des changes: Ngang giá hối đoái.* **3.** TOÁN Tính chẵn hoặc lẻ. *Parité d'une fonction: Tính chẵn hoặc lẻ của một hàm số.* ▷ LÝ *Parité paire ou impaire de la fonction d'onde associée à un système quantique: Tính chẵn hoặc lẻ của một hàm số sóng liên hợp vào một hệ thống lượng tử.*

parjure [paʀʒyʀ] n. m. **1.** Lời thề láo; sự bội thề: *Commettre un parjure: Phạm một sự bội thề.*

parjurer (se) [paʀʒyʀe] v. pron. [1.] Phản bội lời thề, thề láo.

parka [paʀka] n. f. Áo vét dài có mũ trùm đầu, bằng vải không thấm nước, có lót.

parkérisation [paʀkeʀizasjõ] n. f. KỸ Phương pháp chống gỉ Parker (bọc lớp phốtphát sắt cho thép).

parking [paʀkiŋ] n. m. **1.** Sự đỗ xe; kết quả của sự đỗ xe. *Parking interdit: Cấm đỗ xe.* Đồng parcage (nhà nước khuyên nên dùng chữ này). **2.** Bãi đỗ ô tô. *Parking complet: Bãi đỗ đã đầy xe.* Đồng parc (Nhà nước khuyên nên dùng chữ này).

parkinsonien, ienne [paʀkinsɔnjɛ̃, jɛn] Y adj. Thuộc bệnh Pắckinxơn; thuộc bệnh liệt rung.

parlant, ante [paʀlɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Đang nói, biết nói. **2.** *Par ext.* Biểu đạt, có ý nghĩa. *Des gestes parlants: Các điệu bộ biết nói.* ▷ Bóng (Tác phẩm nghệ thuật) Rất giống. *Portrait parlant: Chân dung rất giống.* ▷ Hiển nhiên, rõ ràng. *Preuves parlantes: Những chứng cứ hiển nhiên.* **3.** Có kèm lời nói. *Cinéma, film parlant:* Điện ảnh, phim có lời nói (đối lập với *cinéma, film muet:* Điện ảnh, phim câm). ▷ *Horloge parlante: Đồng hồ báo giờ.*

parlé, ée [paʀle] adj. Được diễn đạt bằng lời nói; nói. *La langue parlée et la langue écrite: Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.*

parlement [paʀləmɑ̃] n. m. **1.** SỬ *Un parlement.* Tối cao pháp viện (ở Pháp, thời quân chủ): *Le parlement de Bordeaux, de Paris: Tối cao pháp viện Bordeaux, Tối cao pháp viện Paris.* ▷ Thẩm quyền xét xử của Tối cao pháp viện. **2.** *Le Parlement:* Nghị viện, quốc hội. *Le Parlement français, anglais: Nghị viện Pháp, Anh (gồm thượng nghị viện và hạ nghị viện).*

parlementaire [paʀləmɑ̃tɛʀ] adj. và n. **I.** adj. **1.** SỬ Thuộc tối cao pháp viện. **2.** Thuộc nghị viện, thuộc quốc hội. *Commissions, débats parlementaires: Các ban của Quốc hội, các cuộc thảo luận của Quốc hội.* ▷ *Régime parlementaire: Chế độ đại nghị.* ▷ *Monarchie parlementaire:* V. monarchie. **3.** Gắn với chức trách nghị sĩ: *Immunité, indemnité parlementaire: Quyền miễn trừ của nghị sĩ, phụ cấp nghị sĩ.* **II.** n. **1.** Nghị viên, nghị sĩ, đại biểu Quốc hội. **2.** n. m. Phái viên thương nghị với đối phương (trong chiến tranh).

parlementairement [paʀləmɑ̃tɛʀmɑ̃] adv. Lỗithời Theo nghi thức nghị viện.

parlementarisme [paʀləmɑ̃taʀism] n. m. Chế độ đại nghị.

parlementer [paʀləmɑ̃te] v. intr. [1] Đàm phán, thương thuyết, điều đình (giữa các

đối phương, giữa các bên tham chiến). ▷ *Par ext.* Bàn cãi lâu.

parler [parle] v. [1] **I.** v. intr. 1. Nói. *Cet enfant a parlé tôt: Đứa trẻ này nói sớm. Il parle avec un léger zézaiement: Nó nói dớt nhẹ.* 2. Nói (biểu lộ ý nghĩ tình cảm bằng lời nói; phát biểu ý kiến). *Parler correctement, raisonnablement: Nói đúng đắn, nói phải nhẽ. Parler en public: Nói trước công chúng. Parler en l'air, à tort et à travers: Nói không suy nghĩ, không cân nhắc.* –*Parler pour qqn:* Nói giúp ai, nói thay ai. ▷ *Par anal.* Nói bằng cử chỉ, điệu bộ (không dùng lời). *Les muets parlent par signes: Người câm nói bằng ra hiệu.* 3. Thú tội, khai nhận: *Il a parlé sous la menace: Nó đã khai ra dưới sự đe dọa.* ▷ *Faire parler qqn:* Buộc ai phải nói ra, **II.** v. tr. indir. 1. *Parler à (avec) qqn:* Nói với ai, trò chuyện với ai. –Bóng *Parler à un mur*: Nói với đầu gối. 2. *Parler de qqch, de qqn*: Nói về việc gì, nói về ai. ▷ *Parler de la pluie et du beau temps*: Nói tầm phào, nói chẳng đâu vào đâu. 3. *Parler de qqch à qqn*: Nói điều gì với ai. ▷ Thân *Lui, généreux? Vous parlez!: Nó mà độ lượng? Thật khó tin.* –Dgian *Tu parles, Charles: Khó tin lắm, Charles!* **III.** v. tr. 1. *Parler une langue:* Nói được một thứ tiếng. *Parler couramment le russe et le chinois: Nói thạo tiếng Nga và tiếng Trung Quốc.* ▷ v. pron. Được nói. *Le catalan se parle encore dans le Roussillon: Tiếng Catalônho còn được nói ở vùng Roussillon.* 2. *Parler affaires, peinture, politique, etc: Nói chuyện kinh doanh, nói chuyện hội họa, chuyện chính trị v.v.* **IV.** n. m. 1. Cách nói. *Un parler soigné, négligé: Một cách nói thận trọng, một cách nói buông thả.* 2. NGÔN Thổ ngữ, tiếng địa phương. *Les parlers franco-provencaux: Các thổ ngữ vùng Provence Pháp.*

parleur, euse [parlœr, øz] n. và adj. 1. n. Người có tật nói nhiều. ▷ lỗithời *Un beau parleur:* Người nói khéo. Mới Người nói kiểu cách, quá trau chuốt. 2. adj. *Oiseau parleur: Chim nói được (tiếng người).*

parloir [parlwar] n. m. Phòng tiếp khách (trong trường học, trong tu viện, trong nhà tù).

parlote hay **parlotte** [parlɔt] n. f. Thân Lối chuyện trò ba hoa phù phiếm.

parme [parm] adj. inv. và n. m. (Thuộc) màu tím nhạt (như màu hoa tím vùng Parme). ▷ N. m. *Le parme: Màu tím nhạt.*

parmélie [parmeli] n. f. THỰC Địa y diệp trạng (có tản hình lá, mọc ở các thân cây, các tường cổ).

parmesan [parməzã] 1. adj. Thuộc thành phố Parme (ở Ý). 2. n. m. Phomát vùng Parme.

parmi [parmi] prép. 1. Giữa đám, trong bọn. *Se frayer un passage parmi les nombreux visiteurs: Tự mở một lối đi giữa đám đông khách khứa.* 2. Trong số. *Il compte parmi mes amis: Nó ở trong số bạn bè của tôi.*

Parnasse (le) [parnas] n. m. 1. Cũ Nơi ở của các thi nhân. 2. Văn (danh từ tập hợp) Thi nhân, thi ca, thi đàn, thế giới thơ ca. 3. Trường phái thơ ca xuất hiện ở Pháp năm 1866 nhằm phản ứng lại chủ nghĩa lãng mạn.

parnassien, ienne [parnasjɛ̃, jɛn] n. và adj. Nhà thơ thuộc trường phái thơ Parnasse. –Adj. *Un poète parnassien: Một nhà thơ thuộc trường phái Parnasse.*

parodie [parɔdi] n. f. 1. Cũ Đoạn dựa theo một điệu hát quen thuộc. 2. Sự bắt chước lố bịch một tác phẩm nổi tiếng. Đồng pastiche. 3. *Par ext.* Sự mô phỏng lố bịch, trơ trẽn. *Il a été fusillé après une parodie de procès: Nó đã bị xử bắn sau những thủ tục mô phỏng trơ trẽn.*

parodier [parɔdje] v. tr. [1] 1. Bắt chước (một tác phẩm). 2. Mô phỏng, bắt chước (cử chỉ điệu bộ của ai).

parodique [parɔdik] adj. Thuộc việc nhái, thuộc loại nhái.

parodiste [parɔdist] n. Tác giả những bài nhái, người viết văn nhái.

parodonte [parɔdõt] n. m. GPHẪU Mô cận răng, mô quanh răng (gắn răng vào xương hàm).

parodontologie [parɔdõtɔlɔʒi] n. f. Khoa cận răng.

parodontose [parɔdõtoz] n. f. Y Chứng cận răng.

paroi [parwa] n. f. 1. Vách, thành. ▷ Mặt trong của một vật rỗng. *Paroi d'un vase: Mặt trong cái bình.* GPHẪU Thành. *Paroi nasale: Thành mũi.* 2. Vách. *Les parois d'une grotte: Các vách động.* 3. Sườn núi dốc đứng và bằng phẳng.

paroisse [parwas] n. f. 1. Xứ đạo, giáo khu. 2. Dân của giáo khu.

paroissial, ale, aux [parwasjal, o] adj. Thuộc xứ đạo. *L'église paroissiale: Nhà thờ xứ.*

paroissien, ienne [parwasjɛ̃, jɛn] n. 1. Giáo dân xứ đạo. ▷ Thân lỗithời *Un drôle de paroissien:* Một gã kỳ cục. 2. n. m. Sách kinh misa, sách kinh.

parole [parɔl] n. f. **I.** 1. Lời nói, lời. *Ne pas dire une parole: Đừng nói một lời. Paroles amicales, encourageantes: Những lời thân tình, những lời khích lệ.* 2. Câu (châm ngôn, thành ngữ đáng nhớ, độc đáo). *Connaissez-vous cette parole de Socrate?: Anh có biết câu này của Socrate?* 3. Lời cam

đoan, lời hứa. *Donner sa parole d'honneur: Hứa lời danh dự. Être homme de parole: Là người đáng tin cậy.* ▷ *N'avoir qu'une parole:* Chỉ có một lời, kiên quyết một lời. ▷ *Sur parole:* Chỉ dựa vào lời hứa. *Prêter sur parole: Cho vay chỉ dựa vào lời hứa.* ▷ Thân *Parole d'honneur! Parole!:* Đấy là lời hứa danh dự! đấy là lời hứa! ▷ Plur. Những lời hứa suông. *Assez de belles paroles!: Đã quá nhiều lời hứa hão.* 4. Plur. Lời (của một bài hát, một vở ôpêra). *L'air et les paroles: Điệu và lời.* **II.** 1. Lời nói (khả năng nói, khả năng diễn đạt tư duy bằng lời nói). *L'homme seul est doué de la parole: Chỉ riêng con người là có được lời nói. Avoir le don de la parole:* Nói lưu loát, diễn đạt dễ dàng. 2. NGÔN Cách dùng ký hiệu của lời nói trong những trường hợp thông tin. *Langue et parole, code et message: Ngôn ngữ và lời nói, mã và thông điệp.* 3. TÔN *La parole de Dieu* hay, absol., *la parole: Kinh thánh.*

parolier, ière [paʀɔlje, jɛʀ] n. Người viết lời cho bản nhạc: *Le parolier et le compositeur: Người soạn lời và người soạn nhạc. Le parolier d'un opéra: Người soạn lời một vở ôpêra.* (V. librettiste).

paronomase [paʀɔnɔmɑz] n. f. MỸTỪ Thuật ghép các từ có nghĩa khác nhau nhưng có phát âm gần giống nhau (Vd.: *Qui se ressemble s'assemble. Qui terre a, guerre a.)*

paronyme [paʀɔnim] n. m. Học Từ có hình thái và cách phát âm gần giống từ khác; từ tương tự (Vd.: *avènement* với *événement: rémunération* với *énumération.)*

paronymie [paʀɔnimi] n. f. Học Sự tương tự (giữa hai từ)

paronymique [paʀɔnimik] adj. Học Thuộc các từ tương tự.

parotide [paʀɔtid] n. f. GPHẪU Tuyến mang tai.

parotidien, ienne [paʀɔtidjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Thuộc tuyến mang tai.

parotidite [paʀɔtidit] n. f. Y Viêm tuyến mang tai.

parousie [paʀuzi] n. f. THẦN Sự đăng quang lần thứ hai của chúa Giêsu (khi Người trở lại trần thế vào lúc tận thế).

paroxysme [paʀɔksism] n. m. 1. Y Thời kịch phát (thời kỳ bệnh diễn biến nặng nhất). 2. Cực điểm, cực độ: *Paroxysme de la colère, du plaisir: Cực điểm của con giận, của lạc thú.*

paroxysmique [paʀɔksismik] adj. Học Thuộc cực điểm; kịch phát.

paroxystique [paʀɔksistik] adj. Y hay Văn Biểu hiện một cực điểm.

paroxyton [paʀɔksitɔ̃] adj. NGÔN Có trọng âm ở âm tiết áp chót.

parpaillot, ote [paʀpajo, ɔt] n. Cũ hay Đùa Tên mà những người Kitô giáo gọi mỉa những người Tin lành.

parpaing [paʀpɛ̃] n. m. Đá xây cỡ đúng bề dày của tường. ▷ *Par ext.* Gạch đúc, rỗng.

Parque [paʀk] n. f. 1. Một trong ba vị thần số mệnh (theo thần thoại La Mã). 2. Văn *La Parque:* Cái chết, số mệnh con người.

parquer [paʀke] v. tr. [1] 1. Đưa vào bãi, đưa vào trong hàng rào: *Parquer des bestiaux, un véhicule: Đưa súc vật, đưa một xe vào bãi. –Parquer des prisonniers: Nhốt tù nhân.* 2. Đỗ xe.

parquet [paʀkɛ] n. m. **I.** 1. Sàn nhà bằng ván ghép. *Un parquet bien ciré: Một sàn ván đánh xi rất bóng.* 2. HẢI *Parquet de chauffe*: Hành lang đi lại trong phòng máy tàu (gồm các tấm kim loại ghép lại). **II.** 1. Trụ sở viện công tố, trụ sở viện kiểm sát. 2. Đoàn kiểm sát viên, Viện kiểm sát, Viện công tố. *Le parquet a été saisi de l'affaire: Viện công tố đã đưa vụ đó ra.* ▷ *Petit parquet*: Buồng hỏi cung. 3. Khu tập trung các nhân viên hối đoái trong thị trường chứng khoán. **III.** Cũ *Parquet d'élevage*: Khu đất rào kín để nuôi gia cầm.

parquetage [paʀkətaʒ] n. m. KỸ Sự lát ván – Công trình lát ván.

parqueter [paʀkəte] v. tr. [23] KỸ Lát ván sàn.

parqueterie [paʀkɛtʀi] n. f. KỸ Kỹ thuật làm ván sàn, kỹ thuật lát ván sàn.

parqueteur [paʀkətœʀ] n. m. KỸ Thợ chuyên làm ván sàn hoặc chuyên lót ván sàn.

parqueur, euse [paʀkœʀ, øz] n. 1. NÔNG Người chăn súc vật trong bãi quây. 2. KỸ Người trông coi khu vực nuôi sò.

parrain [paʀɛ̃] n. m. 1. Cha đỡ đầu. 2. Người chủ lễ đặt tên tàu, tên chuông. 3. Người đưa một người mới vào câu lạc bộ, vào hội v.v.

parrainage [paʀɛnaʒ] n. m. 1. Tư cách nghĩa vụ của cha hoặc mẹ đỡ đầu. 2. Sự bảo lãnh tinh thần: *Parrainage d'une œuvre de bienfaisance: Sự bảo lãnh tinh thần cho một công việc từ thiện.*

parrainer [paʀene] v. tr. [1] Nhận đỡ đầu.

1. parricide [paʀisid] n. m. Tội giết cha, giết mẹ hoặc ông bà,...

2. parricide [paʀisid] n. Kẻ giết cha, mẹ, ông, bà, ... ▷ Adj. *Fils parricide: Con phạm tội giết cha, mẹ.*

parsec [paʀsɛk] n. m. THIÊN Đơn vị đo chiều dài (bằng 3,2615 năm ánh sáng).

parsemer [paʀsəme] v. tr. [19] 1. Rải, rắc. *Les amis avaient parsemé de fleurs d'oranger le parvis de l'église: Những người bạn đã*

rắc hoa cam trong sân trước nhà thờ. ▷ Bóng *Une version latine parsemée d'embûches: Một bản dịch tiếng La tinh có rải rác những chỗ khó hiểu.* **2.** Rải rắc, được ném tung tóe. *Confettis qui parsèment le sol: Các công-phét-ti* (mẩu nhỏ giấy màu) *rải đầy mặt đất.*

parsi, ie [parsi] n. và adj. **1.** Người Parsi (người gốc Ba Tư hiện ở Ấn Độ theo đạo Zoroastre). ▷ Adj. *Religion parsie.* **2.** n. m. Cổ ngữ Ấn Âu (gốc từ ngôn ngữ Ba Tư xưa).

parsisme [parsism] n. m. Học Đạo giáo của người Parsi.

1. part [par] n. m. LUẬT Cũ Trẻ sơ sinh. *Substitution de part: Sự đánh tráo trẻ sơ sinh.*

2. part [par] n. và loc. adv. **I.** n. f. Phần. *Une part de gâteau: Một phần bánh ngọt. Les parts d'un héritage: Các phần của gia tài; các phần của một khoản thừa kế.* ▷ Loc. Bóng *La part du lion:* Phần lớn nhất. *–Faire la part du feu:* Chịu mất một phần (để cứu lấy phần còn lại). *Faire la part des choses:* Tính đến; kể đến các hoàn cảnh. ▷ *Avoir part à:* Dự phần. *Avoir part à un profit* (hay Bóng, Thân *au gâteau): Được hưởng phần chia lãi.* ▷ *Prendre part à:* Góp phần vào, tham dự, tham gia. *Prendre part à une discussion: Tham gia một cuộc thảo luận.* –Chia sẻ, quan tâm: *Je prends part à votre douleur: Tôi chia sẻ với nỗi đau của anh.* ▷ *Faire part de qqch à qqn:* Báo tin một việc gì cho ai. *–Il m'a fait part de ses craintes: Nó đã cho tôi biết những nỗi sợ hãi của nó. –Billet, lettre de faire-part.* V. faire-part. ▷ *Prendre en bonne, en mauvaise part:* Đánh giá cao, đánh giá thấp. *Il a pris cette observation en mauvaise part: Nó đã đánh giá thấp sự nhận xét đó.* **II.** loc. adv. **1.** *Quelque part:* Ở một nơi nào đó, ở đâu đấy. *J'ai lu cela quelque part: Tôi đã đọc điều đó ở đâu đấy.* ▷ Euph. *Aller quelque part:* Đi cầu tiêu; đi ngoài. *Donner un coup de pied quelque part à qqn:* Đá đít ai. *–Nulle part:* không nơi nào. *Je ne l'ai trouvé nulle part: Tôi không thấy nó ở đâu cả. –De part et d'autre:* Từ hai phía; bên này bên kia. *Arbres plantés de part et d'autre d'une avenue: Những cây trồng ở hai bên đường lớn. De toute(s) part(s):* Khắp nơi, từ mọi phía. *Les ennemis surgissaient de toutes parts: Những kẻ thù địch nổi lên khắp nơi. –De part en part:* Từ bên này sang bên kia. *Le coup d'épée l'a transpercé de part en part: Ngọn kiếm đã xuyên thủng nó từ bên này sang bên kia. –D'autre part:* Vả lại, mặt khác. *–Pour ma part, pour sa part,* etc.: Về phần tôi, về phần nó v.v. *Pour sa part, il a fait tout ce qu'il a pu: Về phần nó, nó đã làm tất cả những gì nó có thể làm được. –Pour une part:* Ở một mức độ nào đó. ▷ Loc. prép. *De la part de (qqn):* Của ai, do ai. *Donnez-lui ceci de ma part: Cho nó cái này của tôi.* **2.** *À part:* Riêng, tách riêng. *Classer des dossiers à part: Sắp xếp riêng từng hồ sơ. –À part moi, à part soi:* Trong thâm tâm tôi; trong thâm tâm mình. *Se dire à part soi que...: Tự nói với lòng mình rằng.* ▷ Loc. adj. Khác thường. *C'est un enfant à part: Đó là một đứa bé khác thường.* ▷ Loc. prép. Trừ ra. *À part cela, je n'ai rien à lui reprocher: Trừ điều đó ra, tôi không có gì chê trách nó.*

partage [partaʒ] n. m. **I.** **1.** Sự chia phần, sự chia. *Le partage d'un butin, d'une succession: Sự chia một chiến lợi phẩm, một sự thừa kế.* ▷ *Sans partage:* Hoàn toàn, nguyên vẹn. **2.** Sự ngang phiếu của các bên (trong một hội nghị có biểu quyết). *Partage des voix: Sự cân phân, sự ngang bằng của các số phiếu.* **3.** TOÁN *Partage proportionnel:* Chia theo tỷ lệ. **4.** ĐỊA *Ligne de partage des eaux:* Đường phân thủy. **II.** Phần được chia. *Recevoir une maison en partage: Nhận một ngôi nhà là phần được chia.* ▷ Bóng *Son partage est la solitude: Phần dành cho nó là sự cô đơn.*

partagé, ée [partaʒe] adj. **1.** Bị chia sẻ, bị phân chia. **2.** Lẫn nhau, tương hỗ. *Un amour partagé: Một tình yêu của cả hai bên; một tình yêu song phương.* **3.** TIN *Travail en temps partagé: Công việc theo thời gian được phân (để nhiều người cùng sử dụng chung một máy tính).*

partageable [partaʒabl] adj. Có thể chia thành từng phần.

partageant, ante [partaʒɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người dự phần chia.

partager [partaʒe] **I.** v. tr. [15] **1.** Chia thành từng phần. *Partager ses biens entre ses enfants: Chia tài sản cho con cái.* **2.** Chia (cho một phần của mình). *Partager son déjeuner avec un ami: Chia thức ăn trưa cho các bạn.* **3.** Cùng chịu, cùng chung, chia sẻ với nhau. *Partager la même chambre: Cùng chung buồng.* –Bóng *Partager l'avis de qqn.: Cùng chung ý kiến với ai.* **4.** Chia (cắt thành từng phần riêng). *La bissectrice partage un angle en deux parties égales: Đường phân giác chia một góc thành hai phần bằng nhau.* **5.** Chia rẽ. *Question qui partage l'opinion: Vấn đề làm chia rẽ dư luận.* **6.** (Passif.) Bị chia sẻ (giữa xu hướng, những tình cảm đối lập). *Être partagé entre la crainte et l'espoir: Bị chia sẻ giữa nỗi sợ và niềm hy vọng.* **7.** *Être bien, mal partagé:* Được phần hơn, chịu phần thiệt. **II.** v. pron.

1. Bị phân chia, chia rẽ. *L'opinion s'est partagée en trois grandes tendances: Dư luận bị phân chia thành ba khuynh hướng lớn.* 2. Chia nhau. *Elles se sont partagé les avantages: Các bà ấy đã chia nhau lợi.*

partageur, euse [partaʒœr, øz] adj. Người tự nguyện chia của mình cho kẻ khác.

partageux, euse [partaʒø, øz] n. và adj. SỬ và Đùa Người chủ trương phân chia công bằng tài sản (nhất là ruộng đất) cho mọi người; người chủ trương bình quân tài sản.

partance [partãs] n. f. *En partance:* Sắp đi. *Les avions en partance: Các máy bay sắp khởi hành.* ▷ *En partance pour:* Đi đến (nơi nào).

1. partant, ante [partã, ãt] n. và adj. 1. n. m. Người đi. ▷ THỂ Ngựa xuất phát trong cuộc đua. 2. adj. Thân *Être partant pour*: Đã sẵn sàng để. *Il est partant pour aller au cinéma: Nó sẵn sàng để đi xem chiếu bóng.*

2. partant [partã] conj. Văn Do đó, vì thế: *"Plus d'amour, partant, plus de joie"* (La Fontaine): *"Không còn tình yêu, do đó không còn niềm vui".*

partenaire [partənɛr] n. 1. Người cùng bên (trong cuộc chơi); bạn chơi. *Avoir un bon partenaire au bridge: Có người chơi giỏi cùng cánh trong cuộc chơi bài bridge.* 2. Người cùng tham gia (một số hoạt động). *La partenaire d'un danseur: Người cùng khiêu vũ, bạn (nữ) nhảy.* ▷ *Spécial.* Người có quan hệ tình dục (với một người khác). 3. Nước có những mối quan hệ chính trị, kinh tế với nước khác. *La France et ses partenaires européens: Nước Pháp và các đối tác khác ở Châu Âu.*

parterre [parter] n. m. 1. Khoảnh vườn trồng hoa, trồng cây cảnh. *Un parterre de géraniums: Một khoảnh vườn trồng phong lữ thảo.* 2. Chỗ ngồi xem hát ở phía sau khoang nhạc; khán giả ngồi phía sau khoang nhạc. *Huées qui viennent du parterre: Tiếng la ó từ khu vực khán giả* (phía sau khoang nhạc).

parthénocarpie [partenɔkarpi] n. f. THỰC Sự tạo quả đơn tính. *La parthénocarpie, normale chez l'ananas, la banane, etc., est occasionnelle chez les agrumes, le raisin, le pommier, etc.: Sự tạo quả đơn tính, vốn thông thường ở dứa, chuối v.v., lại là tùy lúc đối với cam quýt, nho, táo v.v.*

parthénogénèse [partenɔʒənɛz] n. f. SINH Sự sinh sản đơn tính, sự trinh sản.

parthénogénétique [partenɔʒenetik] adj. SINH Có tính sinh sản đơn tính, có tính trinh sản.

1. parti [parti] n. m. I. 1. Nhóm người có chung quan điểm, có chung lợi ích. 2. Đảng phái. *Le parti socialiste:* Đảng xã hội. Absol. *Le Parti:* Đảng cộng sản. *Avoir sa carte du Parti: Có thẻ đảng.* –*Esprit de parti:* Óc đảng phái. II. Quyết định, giải pháp. *Choisir entre plusieurs partis: Chọn trong nhiều giải pháp.* ▷ *Prendre un parti:* Quyết định. ▷ *Prendre son parti de qqch:* Đành cam chịu việc gì. ▷ *Prendre parti*: Quyết định, quyết ý. *Prendre parti pour ou contre qqn, qqch: Theo ai hoặc phản đối ai; theo một việc gì hoặc phản đối một việc gì.* ▷ *Parti pris:* Định kiến, thiên kiến. *Être de parti pris*: Tỏ rõ sự thiên kiến, thiên vị. III. 1. *Faire un mauvais parti à qqn:* Bạc đãi ai, đối xử tệ với ai. 2. LỖIthời Đám (người định cưới). *Un beau parti: Một đám đẹp.* 3. *Tirer parti de qqch:* Lợi dụng.

2. parti, ie hay **ite** [parti, it] adj. HUYHỌC Chia thẳng đứng thành hai phần bằng nhau.

3. parti, ie [parti] adj. Thân Say rượu. *Être un peu, complètement parti: Say một chút, hoàn toàn say.*

partiaire [parsjɛr] adj. LUẬT *Colon partiaire.* Đồng métayer.

partial, ale, aux [parsjal, o] adj. Thiên vị, thiếu công minh.

partialement [parsjalmã] adv. Một cách thiên vị, thiếu công minh.

partialité [parsjalite] n. f. Thái độ thiên vị. ▷ *Par ext. Partialité d'un jugement: Sự thiếu công minh của một bản án.*

partibus (in) V. in partibus.

participant, ante [partisipã, ãt] n. và adj. Người dự, người tham dự. *Les participants à un concours: Những người tham dự một cuộc thi.*

participation [partisipasjõ] n. f. 1. Sự tham dự, sự tham gia, kết quả tham dự. *Participation à un débat: Sự tham gia một cuộc thảo luận.* 2. Sự tham gia chia lãi, sự hưởng phần. *Participation des travailleurs aux bénéfices de l'entreprise: Sự tham gia hưởng phần của những người lao động vào lợi nhuận của doanh nghiệp.* –Absol. *Promouvoir la participation: Khuyến khích việc người lao động tham gia hưởng phần lợi nhuận.* ▷ *Association en participation:* Công ty thương nghiệp chia phần lỗ, lãi. 3. Sự đóng góp (vào một khoản chi).

participe [partisip] n. m. Động tính từ, phân từ. *Le participe présent à valeur d'adjectif (ou adjectif verbal) s'accorde en genre et en nombre avec le nom auquel il se rapporte: Động tính từ hiện tại có giá trị như tính từ (hoặc tính từ có tính chất động từ) tương hợp về giống và về số với danh từ mà nó phụ thuộc.* –*Le participe passé, conjugué avec "être", s'accorde en genre et en nombre avec*

le sujet; conjugué avec "avoir", il s'accorde avec son complément d'objet direct, quand ce complément le précède: Động tính từ quá khứ khi chia với "être" tương hợp về giống và về số với chủ ngữ; còn khi chia với "avoir", thì tương hợp với bổ ngữ trực tiếp khi mà bổ ngữ đó nằm trước nó.

participer [paRtisipe] v. tr. indir. [1] **I.** *Participer à.* 1. Có phần. *Participer aux bénéfices: Có phần lợi nhuận.* 2. Dự, tham dự, tham gia. *Participer à une manifestation: Tham gia một cuộc biểu tình.* ▷ Bóng *Participer à la douleur de qqn: Chia sẻ nỗi đau với ai.* 3. Dự phần, đóng góp. *Participer à un achat: Đóng góp vào một khoản mua; góp phần chi trả một khoản mua.* **II.** *Participer de.* Văn Thuộc vào loại..., có những dáng nét của... *Les plantes carnivores semblent participer à la fois du règne végétal et du règne animal: Các cây ăn thịt hình như vừa thuộc giới thực vật vừa thuộc giới động vật.*

participial, ale, aux [paRtisipjal, o] adj. Thuộc động tính từ, phân từ. *Forme participiale: Dạng động tính từ. –Proposition participiale: Mệnh đề động tính từ.*

particularisation [paRtikylaRizasjõ] n. Sự cá biệt hóa, sự đặc thù hóa; kết quả của sự cá biệt hóa.

particulariser [paRtikylaRize] 1. v. tr. [1] Cá biệt hóa, đặc thù hóa. *Particulariser un problème: Cá biệt hóa một vấn đề.* Trái Généraliser. 2. v. pron. Có tính đặc thù; lập dị.

particularisme [paRtikylaRism] n. m. Chủ nghĩa đặc thù; các đặc thù (của một tầng lớp, một dân tộc). *Les particularismes locaux: Các đặc thù địa phương.*

particulariste [paRtikylaRist] n. Người theo chủ nghĩa đặc thù. ▷ Adj. Thuộc chủ nghĩa đặc thù.

particularité [paRtikylaRite] n. f. 1. Tính chất đặc biệt; tính đặc thù: *La particularité d'une coutume: Tính đặc thù của một tập quán,* 2. Nét riêng biệt, nét đặc thù. *Se distinguer par certaines particularités: Khác nhau do số một nét đặc thù.*

particule [paRtikyl] n. f. 1. Hạt. *Particules de poussière qui voltigent: Những hạt bụi bay.* 2. VLÝHTNHÂN *Particule élémentaire* hay, absol., *particule:* Hạt cơ bản. ▷ Hạt (xuất hiện do va chạm giữa các hạt cơ bản, chỉ tồn tại một thời gian ngắn). ▷ *Particule alpha:* Hạt anpha (nhân hêlium). *–Particule bêta: Hạt bêta* (điện tử của những chất phóng xạ). 3. NGPHÁP Tiểu từ (dùng làm tiền tố, vĩ tố hoặc liên từ, giới từ). 4. *Particule nobiliaire* hay absol., *particule*: Giới từ "de" đứng trước tên họ nhiều gia đình quý tộc. *Avoir un nom à particule: Thuộc gia đình quý tộc.*

particulier, ière [paRtikylje, jɛR] adj., n. và loc. adv. **I.** adj. 1. Riêng biệt, đặc thù. *Usage particulier à un peuple: Phong tục riêng của một dân tộc.* 2. Riêng (của một người, dành cho một người). *Cours particulier: Lớp riêng; lớp dạy tư. –Secrétaire particulier: Thư ký riêng.* 3. Đặc biệt, khác thường. *Un cas très particulier: Một trường hợp rất đặc biệt.* **II.** n. 1. n. m. Cái riêng. *Conclure du particulier au général: Kết luận từ cái riêng đến cái chung.* 2. n. Người thường, tư nhân. *Un simple particulier: Một người dân thường.* ▷ Thân, Khinh Kẻ, tên, gã. *Un drôle de particulier:* Một gã kỳ cục. **III.** loc. adv. *En particulier.* 1. Riêng. *Voir qqn en particulier: Nhìn riêng một người nào.* 2. Đặc biệt.

particulièrement [paRtikyljɛRmã] adv. 1. Riêng. 2. Đặc biệt. *Se sentir particulièrement ému: Cảm thấy đặc biệt xúc động.* 3. Một cách riêng tư, sâu sắc. *Je ne la connais pas particulièrement: Tôi không biết sâu về bà ta.*

partie [paRti] **A.** n. f. **I.** 1. Phần, bộ phận. *Les parties du corps: Các bộ phận của cơ thể. La majeure partie du temps: Phần lớn thời gian. La première partie d'un livre: Phần đầu của một cuốn sách. –Faire partie de:* Có trong số..., là một phần của; thuộc về. ▷ TOÁN *Partie d'un ensemble E: Bộ phận của một tập hợp E.* V. partition. ▷ KTOÁN *Comptabilité en partie double.* V. double. ▷ NGPHÁP *Les parties du discours.* V. discours. ▷ Lỗithời *Les parties honteuses* hay, absol., Mới và Thân, *les parties: Các bộ phận sinh dục.* 2. NHẠC Đoạn (từng phần của giọng hát hay tiếng đàn trong diễn tấu một tổ khúc). *La partie de ténor, de contrebasse: Đoạn giọng nam cao; đoạn chơi côngtrobat.* 3. Nghề nghiệp, chuyên môn. *Il est très compétent dans sa partie: Nó rất tinh thông trong nghề.* **II.** LUẬT Bên (người kiện cáo nhau hoặc ký hợp đồng với nhau). *La partie adverse: Đối thủ, đối phương. Partie civile: Nguyên cáo dân sự. Les parties contractantes: Các bên ký kết.* ▷ *Parties belligérantes: Các bên tham chiến.* –Loc. *Prendre qqn à partie*: Buộc tội, đổ trách nhiệm cho ai. *Avoir affaire à forte partie*: Gặp một đối thủ mạnh, đáng gờm. **III.** 1. Cuộc, ván (thời gian một cuộc chơi, một cuộc đấu). *Une longue partie d'échecs: Một ván cờ chơi rất lâu.* 2. Cuộc đấu. *La partie est inégale: Cuộc đấu không cân sức.* 3. Cuộc (giải trí do nhiều người tự tổ chức). *Partie de chasse: Cuộc đi săn. Partie de plaisir: Cuộc ăn chơi.* –Loc. *Ce n'est que partie remise:* Đây chỉ là việc sẽ làm sau. ▷ *Partie carrée: Cuộc truy hoan*

nhục dục tay tư (gồm hai cặp). **B.** loc. adv. *En partie:* Một phần. *Alliage composé en partie de cuivre: Hợp kim gồm một phần đồng.*

partiel, elle [parsjɛl] adj. 1. Thuộc một phần. *Somme partielle: Một phần tiền.* ▷ N. m. Cuộc thi kiểm tra ở trường đại học (nhiều lần mỗi năm). 2. Chỉ xuất hiện, chỉ sản xuất một phần. *Éclipse partielle: Thiên thực một phần.* ▷ LÝ *Pression partielle: Áp lực riêng.* ▷ TOÁN *Dérivée partielle: Đạo hàm riêng.*

partiellement [parsjɛlmɑ̃] adv. Theo từng phần, thành từng phần.

1. partir [partir] v. tr. [3.] Cũ Chia thành nhiều phần. (Ngày nay chỉ dùng trong thành ngữ. *Avoir maille à partir avec qqn.* V. maille.)

2. partir [partir] **I.** v. intr. [3.] 1. Đi, ra đi, khởi hành, lên đường. *Voyageur, train qui part: Hành khách, con tàu lên đường. Partir à, pour la montagne: Đi lên núi.* ▷ Bóng *Partir (pour un monde meilleur):* Chết. 2. Mất, biến mất (vật). *L'émail de la cuvette est parti par endroits: Men chậu thau bị mất từng chỗ.* 3. Bị bắn ra xa, bị đẩy đi xa. *Flèche qui part: Mũi tên vọt đi.* ▷ *Par ext. Faire partir un engin:* Cho nổ một tên lửa. *Coup de feu qui part:* Phát súng nổ. ▷ Bóng *Ma réponse est partie trop vite: Câu trả lời của tôi phát ra quá nhanh.* 4. Khởi đầu. *Bien, mal partir:* Khởi đầu tốt, khởi đầu không tốt. *Une affaire qui partait plutôt bien: Một việc khởi đầu khá tốt.* 5. Xuất phát. *Les rayons d'une roue partent du centre: Các nan hoa bánh xe xuất phát từ trung tâm.* ▷ Bóng *Cela part d'un bon naturel: Điều đó xuất phát từ một bản chất tốt.* 6. Căn cứ vào, dựa vào, xuất phát từ. *Partir d'un principe, d'une donnée: Xuất phát từ một nguyên tắc, từ một dữ kiện.* **II.** loc. prép. *À partir de.* 1. Kể từ. *À partir du 1er janvier: Kể từ ngày 1 tháng 1.* 2. Từ. *À partir d'ici, la route est mauvaise:* Từ đây trở đi, đường xấu. 3. *Obtenir un produit à partir d'une matière première: Thu được sản phẩm từ một nguyên liệu.*

partisan, ane [partizɑ̃, an] n. và adj. **I.** n. (hiếm khi dùng ở giống cái) 1. Người cùng phe, người ủng hộ, người tán thành. *Les partisans du chef de l'État, d'un régime politique: Những người ủng hộ quốc trưởng, ủng hộ một chế độ chính trị.* 2. Nghĩa quân, quân du kích. *Partisans qui mènent une guérilla: Nghĩa quân tiến hành một cuộc chiến tranh du kích.* **II.** adj. 1. Thuộc người có chủ trương, có ý kiến. *Il est partisan du changement: Ông ta chủ trương sự thay đổi.* 2. Vì đảng phái. *Esprit partisan:* Óc đảng phái.

partita [partita] n. f. NHẠC Bản nhạc viết cho đàn phím (gồm những đoạn vũ điệu hay những chủ đề tôn giáo, dân gian).

partiteur [partitœr] n. m. KỸ Thiết bị phân phối nước kênh thủy lợi.

partitif, ive [partitif, iv] adj. NGPHÁP Chỉ bộ phận. *Articles partitifs:* Các mạo từ bộ phận như *du, de la, des.* (Những đường kẻ chia cắt chiếc huy hiệu hình khiên: *Manger du pain.)*

1. partition [partisjõ] n. f. 1. Sự chia cắt (một lãnh thổ). 2. HUYHỌC Sự kẻ đường phân cách trên đồng ê cu. 3. TOÁN *Partition d'un ensemble E:* Sự phân hoạch một tập hợp E.

2. partition [partisjõ] n. f. NHẠC 1. Sự nối các phần của một tác phẩm nhạc. 2. Bản nhạc; phần nhạc do một nhạc cụ diễn tấu. *Partition de hautbois: Phần nhạc cho kèn ô boa.*

partouse hay **partouze** [partuz] n. f. Thân Cuộc truy hoan tập thể.

partout [partu] adv. Khắp nơi; ở mọi nơi. *Je l'ai cherché partout: Tôi đã tìm nó khắp nơi.* ▷ CHƠI, THỂ *Dix partout: Mười đều* (hai bên đều có mười điểm).

parturiente [partyrjɑ̃t] n. f. Y Sản phụ.

parturition [partyrisjõ] n. f. Y Sự đẻ.

parulie [paryli] n. f. Y Áp xe lợi.

parure [paryr] n. f. **I.** 1. Sự trang trí, sự tô điểm, sự trang điểm. *Passer deux heures à sa parure: Mất hai giờ để trang điểm.* 2. Đồ trang sức. *Elle était revêtue d'une magnifique parure: Bà ta vận đồ trang sức lộng lẫy.* ▷ Bóng *N'avoir pour parure que la beauté et la jeunesse: Chỉ có một thứ trang sức là sắc đẹp và tuổi trẻ.* 2. Bộ (đồ lót phụ nữ, khăn bàn v.v.) 3. Đồ trang sức (vòng cổ, vòng tay, khuyên tai v.v.). *Une parure de perles: Một đồ trang sức bằng ngọc trai.* **II.** *Parure de graisse:* mỡ (lóc từ những miếng thịt).

parurerie [paryrri] n. f. KỸ, THƯƠNG Sự chế tạo các đồ trang sức; sự buôn bán các đồ trang sức.

parurier, ière [paryrje, jɛr] n. KỸ, THƯƠNG Người chế tạo đồ trang sức; người bán đồ trang sức.

parution [parysjõ] n. f. Sự xuất bản.

parvenir [parvənir] v. tr. indir. [39] 1. Đến, tới, đạt tới. *Parvenir à un croisement, à une phase critique: Đến chỗ giao nhau, đến một kỳ nguy kịch.* 2. Đến nơi (vật). *Ce chèque lui est parvenu: Tấm séc ấy đã đến tay nó.* 3. *Parvenir à* (+ inf.): Đi đến. *Je suis parvenu à le décider: Tôi đã đi đến quyết định điều đó.* ▷ Absol. Leo lên địa vị cao trong xã

hội. *Les moyens de parvenir: Các cách để leo lên địa vị cao.*

parvenu, ue [parvəny] n. và adj. Khinh Kẻ mới nổi, kẻ mới phất.

parvis [parvi] n. m. Sân trước cửa chính nhà thờ.

1. pas [pɑ] n. m. 1. Bước. *Marcher à grands pas: Đi nhanh; sải bước dài.* –*Marcher à pas comptés:* Đi từ từ, đi một cách trịnh trọng. *À pas de loup:* Đi rón rén, đi nhẹ nhàng. ▷ *Pas à pas:* Từng bước một; chậm rãi. ▷ *Faire un faux pas:* Sẩy chân, trượt chân. –Bóng Phạm một lỗi lầm. ▷ Bóng *Faire les premiers pas:* Đi bước trước, làm lành trước. –*C'est un grand pas de fait:* Đó là một tiến bộ lớn đạt được. 2. Cách đi. *Presser le pas: Rảo bước.* –Loc. *J'y vais de ce pas: Tôi đến đó ngay lập tức.* ▷ QUÂN Đi đều (kiểu đi đội ngũ). *Marcher au pas: Đi theo nhịp đi đều bước.* Bóng *Mettre qqn au pas:* Đưa ai vào khuôn phép; buộc ai phải theo lời. ▷ MÚA Nhịp bước của người khiêu vũ. *Pas de valse:* Nhịp van-xơ. –*Par ext.* Các nhịp nhảy múa. *Pas de deux: Nhịp múa đôi.* 3. Dấu chân. *Des pas sur le sable: Những dấu chân trên cát.* ▷ *Retourner sur ses pas:* Đi trở lùi; quay lại con đường cũ. 4. Bước (khoảng cách). *Il habite à deux pas, à quelques pas: Nó ở cách đây vài bước (rất gần).* 5. *Le pas d'une porte:* Ngưỡng cửa. ▷ Bóng THƯƠNG *Pas-de-porte:* Tiền hoa hồng thuê nhà. *Des pas-de-porte.* 6. Đường hẻm khó đi; eo biển. *Le pas de Calais: Eo biển Calais.* ▷ Loc. Bóng *Sauter le pas:* Quyết làm một việc khó, quyết vượt một trở ngại. *Se tirer d'un mauvais pas:* Thoát khỏi một tình trạng khó khăn; ra khỏi bước khó khăn. 7. loc. *Céder le pas à qqn:* Nhường bước cho ai. *Prendre le pas sur:* Thắng được. 8. HÌNH Khoảng cách giữa hai vòng xoắn liên tiếp của một đường xoắn. ▷ Khoảng giữa hai ren (của đinh ốc, của ê cu). *Pas de vis: Khoảng đinh ốc, bước đinh ốc.* ▷ HKHÔNG *Pas d'une hélice:* Bước của chong chóng.

2. pas [pa] adv. de nég. **I.** Dùng trong quan hệ với *ne*. 1. *Je ne parle pas: Tôi không nói. Je n'ai pas parlé: Tôi đã không nói.* 2. *Ne pas fumer: Không hút thuốc. J'ai décidé de ne pas le faire: Tôi đã quyết định không làm điều đó.* **II.** Dùng riêng. 1. Ellipt. *Êtes-vous inquiet? Pas tant que vous le pensez: Anh có lo lắng không? Không đến mức như anh nghĩ. Pas si vite:* Đừng nhanh như thế! 2. *Un garçon pas sérieux: Một cậu bé không đứng đắn.* 3. Thân *Elle a dit qu'elle savait pas: Bà ta đã nói là không biết.* 4. Thân Tắt của *n'est-ce pas. Vous y étiez pas?: Anh đã ở đấy có phải không?*

1. pascal, ale, als hay **aux** [paskal, o] adj. 1. (Thuộc) Lễ Phục sinh. *Temps pascal.* V. Pâques. 2. (Thuộc) lễ Thiên di của người Do Thái. *L'agneau pascal: Cừu non cúng lễ Thiên di.*

2. pascal, als [paskal] n. m. LÝ Paxcan (đơn vị áp xuất 1 Pa = 1 N/m^2).

pascalien, ienne [paskaljɛ̃, jɛn] adj Thuộc triết học Pascal.

pas-d'âne [padɑn] n. m. inv. 1. Cây cúc bước lừa, cây khoản đông. 2. YTHÚ Dụng cụ để căng miệng thú vật. 3. Đốc kiếm.

pas-de-géant [padʒeɑ̃] n. m. inv. KỸ Đu bước dài (dụng cụ thể dục gồm một vòng xoay gắn vào đỉnh cao một trụ, vòng có mắc những dây thừng để người nếu vào đó bước những bước dài khi xoay).

pas-de-porte [padpɔrt]. V. pas 1 (nghĩa 5).

paso doble [pasɔdɔbl] n. m. inv. Điệu vũ pasođop (gốc ở Nam Mỹ).

pasquinade [paskinad] n. f. Lỗithời Lời nhạo báng hài hước và tục tĩu.

passable [pasabl] adj. Đạt mức, tạm được. –Spécial. *Mention "passable":* Hạng "thứ" (trong cuộc thi).

passablement [pasabləmɑ̃] adv. 1. Một cách tạm được. 2. *Par ext.* Sơ sơ, hơi. *Il était, passablement ivre: Nó hơi say.*

passacaille [pasakaj] n. f. Điệu vũ patxacay (gốc ở Tây Ban Nha) –Điệu vũ cung đình thông dụng ở Pháp, thế kỷ 17). NHẠC Khúc patxaca (khúc nhạc, viết cho đàn clavoxanh hoặc đàn oóc). *La passacaille en ut mineur de J.-S. Bach: Khúc patxacay cung đô thứ của J. S. Bach.*

passade [pasad] n. f. 1. Cuộc dan díu nhất thời. ▷ *Par ext.* Sự ưa thích, sự hâm mộ nhất thời. 2. NGỰA Cổ Thuật luyện ngựa xưa (bằng cách cho ngựa đi lại trước khi phi nước đại).

passage [pasaʒ] n. m. 1. Sự đi qua, sự vượt qua. *Le passage d'un col: Sự đi qua đèo. Le passage d'une frontière: Sự vượt qua một biên giới.* ▷ *Attendre le passage du car:* Chờ xe ca đi qua. –*Au passage:* Lúc đi qua. –*Lieu de passage:* Chỗ đi qua, lối đi qua. *De passage:* Chỉ đi qua (không ở lại). *Il est de passage en France: Nó đi qua Pháp.* ▷ *Le passage de Calais à Douvres: Sự đi từ Calais đến Douvres.* –Chuyến đi tàu thủy. *Payer le prix du passage: Trả tiền chuyến đi.* ▷ Sự chuyển trạng thái. *Le passage de l'état solide à l'état liquide: Sự chuyển từ thể rắn sang thể lỏng.* 2. THIÊN Thời điểm một hành tinh đi qua mặt trời (theo mắt nhìn từ trái đất). –*Passage d'un astre au méridien d'un lieu:* Thời điểm mà một thiên thể đi qua kinh tuyến của một nơi. Đồng culmination. 3. Bóng

Examen de passage: Kỳ thi lên lớp. 4. loc. *Avoir un passage à vide:* Ngừng các hoạt động trong chốc lát. 5. Chỗ qua lại. *Encombrer le passage: Làm tắc nghẽn chỗ qua lại.* ▷ *Ils se retournaient sur son passage: Họ quay lại nhìn khi nó đi qua.* ▷ Lối nhỏ, hành lang (dành cho người đi bộ qua đường). *–Passage souterrain*: Đường ngầm. *–Passage à niveau:* Nơi đường bộ cắt ngang đường sắt. *–Passage clouté:* Lối đi có đóng đinh (dành cho người đi bộ qua đường).

passager, ère [pasaʒe, ɛʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Đi qua, qua đường. *Hôte passager: Khách qua đường.* 2. Thoáng qua, nhất thời. *Un engouement passager: Sự hâm mộ nhất thời.* 3. Hiếm *Rue passagère*: Đường phố đông người qua lại. **II.** n. Hành khách. *Les matelots et les passagers: Các thủy thủ và hành khách.*

passagèrement [pasaʒɛʀmɑ̃] adv. Chỉ trong chốc lát, một cách thoáng qua.

passant, ante [pasɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. đông người qua lại. *Une rue très passante: Một đường phố rất đông người qua lại.* 2. HUYHỌC Có hình một con vật đang đi (huy hiệu). **II.** n. 1. Người qua đường. 2. n. m. Vòng dẹp (để luồn dây cua roa, luồn thắt lưng).

passation [pasasjõ] n. f. LUẬT 1. Sự ký (một chứng thư, một hợp đồng, một văn bản kế toán). 2. *Passation des pouvoirs:* Sự chuyển giao quyền lực.

passavant [pasavɑ̃] n. m. 1. LUẬT THƯƠNG Giấy phép chở hàng, giấy thông hành hàng hóa (do hải quan cấp). 2. HẢI Cầu tàu (từ mũi đến lái).

passe [pɑs] n. f. **I.** Nơi đi qua. 1. Đường lạch hẹp. *Navire qui embouque une passe: Tàu vào một luồng lạch hẹp.* 2. *Être en passe de:* Có thuận lợi để làm gì, có khả năng, gần được, sắp sửa được. *Il est en passe de réussir: Nó có khả năng thành công. –Être dans une bonne, dans une mauvaise passe:* Trong cơ hội tốt, trong dịp không may. **II.** 1. THỂ Việc chuyền bóng cho đồng đội. *Faire une passe à l'ailier droit: Chuyền bóng cho hữu biên.* 2. ĐẤUKIẾM Sự xông vào đối thủ. *–*Bóng *Passe d'armes:* Cuộc trao đổi luận chiến náo nhiệt. ▷ Động tác tiếp cận bò để hạ sát (trong đấu bò). 3. *Passes (magnétiques):* Sự hươ tay (của người thôi miên). 4. KỸ Vòng. *Usinage en une, deux passes: Việc cho chạy một vòng, cho chạy hai vòng.* 5. *Mot de passe:* Mật hiệu, mật khẩu. 6. *Maison, hôtel de passe:* Nhà thổ, khách sạn chứa gái mãi dâm. **III.** 1. CHƠI Trong trò chơi *roulette*, nửa thứ hai (gồm từ số 19 đến 36) gọi là *passe*, nửa đầu từ 1 đến 18 gọi là *manque* (số 0 không tính). 2. IN *Passe, main de passe:* Giấy bỏ in thêm (để trừ hao chỗ in thử, in hỏng v.v.) ▷ Par ext. *Volumes de passe:* Sách in dôi ra (dùng để tuyên truyền cho việc bán sách như tặng các nhà báo, tặng giới phê bình).

1. passé [pɑse] n. m. 1. Dĩ vãng, quá khứ, thời đã qua. *Songer au passé: Nghĩ đến quá khứ. –Par le passé:* Ngày xưa. 2. *Le passé de qqn:* Quá khứ của một người nào. 3. NGPHÁP Thời quá khứ. *Les temps du passé:* Các thời quá khứ.

2. passé [pɑse] prép. Sau, qua. *Passé dix heures, ne faites plus de bruit: Đã quá mười giờ đừng làm ồn nữa. –Passé ce mur, vous serez libre: Qua bức tường này, anh sẽ được tự do.*

3. passé, ée [pɑse] adj. 1. Đã qua, thuộc quá khứ. *Le temps passé: Thời đã qua. –Il est six heures passées: Sáu giờ đã qua.* 2. Phai nhạt, tàn đi (màu sắc). *Un bleu passé: Một màu xanh đã nhạt.* Par ext. *La tapisserie est passée: Bức thảm đã nhạt màu.*

passe-boule(s) [pasbul] n. m. Trò chơi ném bóng (vào mồm há của một hình người vẽ). *Des passe-boules.*

passe-crassane [paskʀasan] n. f. inv. Một loại lê mùa đông. *Des passe-crassane.*

passe-droit [pasdʀwɑ] n. m. Quyền ngoại lệ. *Des passe-droits.*

passée [pɑse] n. f. SĂN 1. Lúc một số loài chim (đặc biệt là vịt) di chuyển từng đoàn (vào lúc rạng đông hoặc hoàng hôn). 2. Dấu chân một con vật.

passéisme [paseism] n. m. Khinh Sự say mê quá khứ một cách quá đáng và cố chấp.

passéiste [paseist] adj. và n. Khinh Người quá say mê quá khứ, kẻ thủ cựu quá mức.

passe-lacet [paslasɛ] n. m. Kim to để xỏ dây. ▷ Loc. Thân *Raide comme un passe-lacet*: Thẳng quá, cứng nhắc quá (người) –Chẳng có đồng nào; không một xu dính túi; kiết xác. *Des passe-lacets.*

passement [pasmɑ̃] n. m. Mảnh thêu ren (viền và trang điểm áo quần, màn trướng).

passementer [pasmãte] v. tr. [1] Trang trí, viền bằng các mảnh thêu ren.

passementerie [pasmãtʀi] n. f. Sự buôn bán hoặc sự chế tạo các mảnh thêu ren; đồ thêu ren.

passementier, ière [pasmãtje, jɛʀ] n. và adj. 1. n. Người làm đồ thêu ren; người bán đồ thêu ren. 2. adj. Thuộc đồ thêu ren.

passe-montagne [pasmõtaɲ] n. m. Mũ dệt trùm kín đầu cổ, chỉ để hở mặt. *Des passe-montagnes.*

passe-partout [paspaʀtu] n. và adj. **I.** n. m. inv. 1. Chìa khóa vạn năng. –Par abrév. *Un passe: Một chìa khóa vạn năng.* 2. Khung

cơ động để thay ảnh. 3. KỸ Cưa bản; cưa hai tay cầm. 4. KỸ Bàn chải của người làm bánh mì để chải bột còn dính ở bánh mì. **II.** adj. inv. BÓNG Chung chung. *Une réponse passe-partout: Một câu trả lời chung chung.*

passe-passe [paspas] n. m. inv. *Tours de passe-passe:* Trò ảo thuật. –BÓNG Sự đánh lừa khéo léo.

passe-pied [paspje] n. m. CỔ Điệu vũ nhanh và nhẹ; điệu vũ lướt chân. *Les passe-pieds.*

passe-plat hay **passe-plats** [paspla] n. m. Cửa chuyển thức ăn (giữa nhà bếp và phòng ăn). *Des passe-plats.*

passepoil [paspwal] n. m. Đường viền, mép viền (quần áo). *Uniforme à passepoil rouge: Đồng phục có đường viền đỏ.*

passepoiler [paspwale] v. tr. [1] Trang điểm bằng đường viền.

passeport [paspɔʀ] n. m. 1. Hộ chiếu. ▷ Spécial. Hộ chiếu ngoại giao. *Ambassadeur qui demande, qui reçoit ses passeports:* Đại sứ xin về nước, đại sứ bị trục xuất.

passer [pase] v. [1] **A.** v. intr. **I.** Chỉ sự đổi chỗ, sự vận động liên tục. 1. Qua, sang, đi qua (chỉ dừng lại chốc lát trong hành trình) *Il est passé à Paris hier: Nó đã đi qua Paris hôm qua. L'autobus vient de passer: Xe buýt vừa mới qua.* –(Avec inf.) *Il est passé nous rendre visite: Nó đã qua thăm chúng ta.* –*Ne faire que passer:* Chỉ còn rất ít thời gian. ▷ *En passant*: Nhân tiện, tiện thể. –BÓNG *Je vous fais remarquer en passant que...:* Tiện thể tôi xin lưu ý anh rằng. *Soit dit en passant: Nhân tiện nói thêm.* –BÓNG *Il n'hésiterait pas à passer sur le corps de ses meilleurs amis pour réussir*: Nó không ngần ngại đạp lên lưng bạn bè tốt nhất của nó để thành đạt. –Lướt qua, bỏ qua, không nhấn mạnh (một vấn đề). *Passons sur les détails: Chúng ta hãy bỏ qua những chi tiết.* (S. comp.) *Passons!: Cho qua!* 2. BÓNG *Passer avant, après:* Được coi trọng hơn, ít được coi trọng hơn. *Ses études passent avant tout: Việc học hành của nó quan trọng hơn tất cả.* 3. Đi qua (vật). *L'autoroute passe à Lyon, par Lyon: Đường trục ô tô đi qua Lyon. Passer par un endroit: Đi qua một nơi nào.* ▷ Theo, đi theo. *Passer par l'escalier de service: Đi theo lối thang công vụ.* –BÓNG *Passer par une grande école:* Theo học một trường lớn. ▷ BÓNG *Une idée qui m'est passée par la tête:* Một ý nghĩ chợt qua đầu tôi. ▷ *Passer par:* Qua (sử dụng một trung gian). *Louer un appartement directement, sans passer par une agence: Trực tiếp thuê một căn hộ không qua một đại lý.* 4. Spécial. *Passer par une épreuve*: Chịu một thử thách. *Je suis passé par là!:* Tôi cũng đã qua các thử thách đó. *Y passer:* Chịu đựng một thử thách không thể tránh né. THÂN Chết. *S'il continue, il va finir par y passer: Nếu nó tiếp tục, cuối cùng nó sẽ chết.* 5. (S. comp.) Tiếp tục đi qua. *La route est coupée par les inondations, impossible de passer: Đường đã bị nước lụt cắt đứt, không thể tiếp tục đi qua.* –*Laissez passer:* V. laissez-passer (n.m.). ▷ (Thức ăn) THÂN Được tiêu hóa. *Il peut manger n'importe quoi, ca passe toujours bien: Nó có thể ăn bất cứ gì, mọi thứ đều tiêu được hết.* –BÓNG, THÂN *Le, la sentir passer:* Vật vã đau đớn. *Il l'a sentie passer, sa rage de dents!: Nó đã vật vã đau đớn vì cơn đau răng dữ dội.* ▷ (Abstrait.) (S. comp.) Được chấp nhận, được thông qua. *La loi est passée malgré l'opposition du gouvernement: Đạo luật đã được thông qua mặc dù sự chống đối của chính phủ.* –Cho qua (tha thứ cho cách xử sự, thái độ của ai). *Cela peut passer pour cette fois, mais ne recommencez pas: Điều đó lần này có thể cho qua nhưng anh đừng phạm lại nữa.* –(Dùng theo lối vô nhân xưng) *Passe, passe encore: Được, tạm được. "Passe encore de bâtir, mais planter à cet âge!"* (La Fontaine). *"Xây nhà thì còn được còn trồng cây vào tuổi ấy thì quá".* **II.** Chỉ sự thay đổi địa điểm, thay đổi trạng thái. 1. Đi (từ nơi này đến nơi khác). *Passer de la salle à manger au salon: Đi từ phòng ăn đến phòng khách.* ▷ BÓNG *Passer d'un sujet à un autre: Đi từ đề tài này sang đề tài khác.* –Đề cập, chuyển sang. *Passer à un autre sujet: Đề cập đến một vấn đề khác.* ▷ Được truyền, được chuyển (vật). *Charge héréditaire, qui passe de père en fils: Gánh nặng thừa kế truyền từ cha sang con.* 2. Chạy tới. *Passer dans un pays voisin pour échapper aux recherches: Chạy sang một nước láng giềng để thoát sự truy tầm.* –Nhập vào, nhập với. *Passer à l'ennemi: Chạy theo kẻ thù.* 3. Chuyển. *Passer de l'opulence à la misère: Chuyển từ giàu có sang nghèo khổ.* –*Passer de vie à trépas,* và, s. comp., *passer. Chết.* –*Passer de seconde en troisième:* Chuyển từ tốc độ hai sang tốc độ ba. *Passer en troisième:* Chuyển lên lớp ba. –*Expression qui passe en proverbe:* Từ ngữ chuyển thành ngạn ngữ. ▷ Được thăng cấp, thăng chức. *Il est passé lieutenant: Nó được thăng trung úy.* –BÓNG *Passer maître en l'art de:* Trở thành bậc thầy, trở thành rất giỏi về. **III.** (Verbe d'état, auxiliaire *avoir.) Passer pour:* Được coi như. *Il a passé pour un idiot: Nó bị coi như một đứa ngu ngốc. Cet ouvrage passe pour être excellent: Tác phẩm đó được coi là xuất sắc.* –*Se faire passer pour:* Làm cho người ta tưởng mình là; làm cho mình được coi như... **IV.** (Chỉ những điều thuộc về thời gian). 1. Trôi qua (thời gian). *Les heures qui passent: Các giờ trôi qua.* 2. Có lúc hết, chỉ

có một thời... *Les modes passent: Các mốt chỉ tồn tại một thời.* 3. Qua đi, mất đi. *La douleur va passer: Nỗi đau sắp qua.* –*Style passé de mode:* Phong cách đã lỗi thời. 4. Phai, lạt, tàn, úa (màu sắc). *Le bleu de cette étoffe a passé au soleil: Màu xanh của vải đó ra nắng đã bạc màu.* **B.** v. tr. **I.** 1. Đi qua, vượt qua, qua. *Passer un fleuve à la nage: Bơi qua sông.* 2. Bóng *Passer un examen:* Qua một kỳ thi, thi đậu. *Il a brillamment passé l'agrégation: Anh ta đã đậu xuất sắc kỳ thi thạc sĩ.* 3. Vượt qua, đi qua. *Nous avions passé la maison: Chúng ta đã đi qua cái nhà.* –Bóng *Passer les bornes, les limites:* Vượt qua giới hạn, hành động quá lắm. ▷ (Chỉ những điều thuộc thời gian). *Il a passé la date limite d'inscription: Nó đã quá mất hạn ghi tên.* –*Il ne passera pas la nuit:* Nó không qua khỏi đêm nay. 4. Đưa qua, đưa lọt. *Passer de la marchandise en fraude:* Đưa lọt hàng lậu. –Lưu hành. *Passer une fausse pièce: Lưu hành một giấy tờ giả.* 5. Lọc, rây, sàng. *Passer du bouillon: Lọc bọt nước sôi.* –Bóng *Passer qqch au crible:* Quan sát rất kỹ, quan sát từng chi tiết. 6. Dùng, để, qua (một thời gian). *Passer une heure à faire une chose: Để một giờ làm một việc gì.* –*Jouer aux cartes pour passer le temps:* Chơi bài để qua thời gian (để giết thời gian). *À titre de passe-temps:* Với danh nghĩa là trò tiêu khiển. 7. Làm thỏa, trút hết. *Passer sa colère sur qqn: Trút cơn giận vào ai.* 8. Bỏ quên, bỏ sót. *Passer une ligne, une page: Bỏ sót một dòng, bỏ sót một trang. Je vous passe les détails: Tôi bỏ sót với anh những chi tiết.* –*Passer son tour: Bỏ qua lượt mình.* –S. comp. *Je passe: Tôi cho qua!* (trong trò chơi bài). 9. Tha lỗi, tha thứ. *Passer tous ses caprices à un enfant: Tha thứ những ý thích thất thường của một đứa bé.* **II.** 1. Cho, đưa cho. *Passez-moi les ciseaux: Đưa cho tôi cái kéo.* ▷ Thân *Il m'a passé sa voiture pour quelques jours: Nó đã cho tôi mượn chiếc xe trong mấy ngày. Il m'a passé son vieux vélo après s'en être acheté un neuf: Nó đã cho tôi chiếc xe đạp cũ sau khi đã mua cái mới.* –Bóng *Passer des renseignements à qqn:* Tin cho ai biết tình hình. Đồng (Dgian) filer, refiler. ▷ *Passer un coup de fil:* Gọi một cú điện thoại. –*Passer une personne à une autre (au téléphone): Truyền từ người này sang người khác* (bằng điện thoại). *Passez-moi Untel!: Cho tôi nói chuyện với ông X.* 2. *Passer qqch sur:* Giãng ra, trải ra (một vật gì trên một vật khác). *Passer une seconde couche de peinture sur un mur: Quét một lớp sơn thứ hai lên tường.* 3. Đưa đi. *Passer son bras sur les épaules de qqn: Đưa tay lên vai ai.* 4. Chuyển tốc độ (ô tô). *Passer la troisième: Chuyển qua tốc độ ba.* 5. Đưa (bắt chịu một hành động). *Passer la pointe d'une aiguille à la flamme: Đưa mũi kim vào ngọn lửa.* –*Passer qqn par les armes:* Bắn giết ai. *Passer qqn à tabac:* Đánh ai như tử. 6. *Passer un film:* Chiếu một phim. –*Passer un disque à la radio: Chơi một đĩa hát trên đài.* 7. Mặc (quần áo). *Passer une veste: Mặc một áo vét.* **III.** 1. LUẬT THƯƠNG đăng ký. *Passer une écriture: Đăng ký một giấy tờ.* 2. LUẬT Thảo, lập (một chứng từ). *Passer commande de tant de pièces à un fournisseur: Lập bản đặt hàng ngần ấy sản phẩm cho một người cung ứng. Passer un accord: Ký một thỏa ước.* **C.** v. pron. **I.** 1. Trôi đi, trôi qua. *Il faut que jeunesse se passe: Cần cho tuổi trẻ trôi qua.* 2. Xảy ra. *L'action se passe à Paris: Hành động đó xảy ra ở Paris. Voilà ce qui s'est passé: Đó là điều đã xảy ra.* **II.** *Se passer de:* Nhịn, kiêng. *Se passer de vin: Nhịn rượu.* –*Cela se passe de commentaire:* Điều đó rõ quá rồi.

passerage [pasʀaʒ] n. f. Cây cải xoong cay; cây tử kinh.

passereau [pasʀo] n. m. *Passereaux* hay, par appos., *oiseaux passereaux:* V. passériformes.

passerelle [pasʀɛl] n. f. 1. Cầu hẹp (dành cho người đi bộ). 2. Cầu để lên xuống tàu, lên xuống máy bay. ▷ HÁI Buồng chỉ huy (của con tàu).

passériformes [pasʀifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim sẻ. –Sing. *Un passériforme. Appos. Oiseaux passériformes.*

passerine [pasʀin] n. f. Chim sẻ hoàng; chim hồng tước (gốc ở Châu Mỹ).

passerinette [pasʀinɛt] n. f. Chim chích vườn (vùng Địa Trung Hải).

passe-rose hay **passerose** [pasʀoz] n. f. Dphg Cây thục quỳ hồng. *Des passe-roses.*

passe-temps [pastɑ̃] n. m. inv. Trò tiêu khiển (để giết thời gian).

passeur, euse [pasœʀ, øz] n. 1. Người lái phà, thuyền qua lại ngang sông. 2. *Par ext.* Người đưa đường bí mật vượt tuyến, qua các khu cấm.

passe-vues [pasvy] n. m. inv. Khung để xếp các phim dương trong phòng chiếu.

passible [pasibl] adj. *Passible de:* Phải chịu, đáng. *Être passible d'une amende: Phải chịu một khoản tiền phạt.*

1. passif, ive [pasif, iv] adj. 1. Thụ động, bị động. 2. Chịu đựng, tiêu cực. ▷ *Résistance passive:* Sự kháng cự thụ động. 3. NGPHÁP Dạng bị động (của động từ). *La forme passive* (hay, n. m., le *passif*) *se forme avec l'auxiliaire "être" suivi du participe passé du verbe: Dạng bị động được cấu tạo với trợ động từ "être" có kèm động tính từ quá khứ của động từ.* (vd.: *"Le chat mange la souris"* thành *"la*

souris est mangée par le chat") 4. Défense passive: Phòng thủ thụ động.

2. passif [pasif] n. m. Các khoản nợ (của một gia sản, của một di sản). *Le passif et l'actif d'une succession: Tài sản nợ và tài sản có của một thừa kế.*

passiflore [pasiflɔʀ] n. f. Cây lạc tiên.

passim [pasim] adv. Đó đây; tại nhiều chỗ (trong một tác phẩm). *Vous trouverez ces références dans tel ouvrage, pages 12, 24 et passim: Anh sẽ tìm được những lời dẫn đó trong cuốn sách nọ, trang 12, 24 và ở những chỗ khác.*

passing-shot [pasiŋʃɔt] n. m. QVỢT Cú vụt mạnh (để đối thủ không kịp chặn). *Des passing-shots.*

passion [pasjõ] n. f. 1. (Thường dùng ở số nhiều) Dục vọng. *Être esclave de ses passions: Là nô lệ của những dục vọng của mình.* 2. Sự đam mê, sự say đắm. *La passion du jeu: Sự đam mê cờ bạc.* –Điều ham mê. *Sa passion, c'est la musique: Điều say mê của nó, chính là âm nhạc.* 3. Tình yêu nồng cháy; sự quyến luyến dữ dội đến mức phi lý. *Aimer qqn avec passion: Yêu ai với mối tình rực cháy.* 4. Thiên kiến. *Le déchainement des passions politiques: Sự dữ dội của những thiên kiến chính trị.* 5. (Viết hoa) *La Passion:* Sự thụ nạn của Chúa Giê su (trên những bức hoa hay hình chạm tích chúa thụ hình) –Phần sách Phúc âm kể về việc chúa thụ nạn. *La Passion selon saint Matthieu: Chuyện Chúa chịu nạn theo lời kể của thánh Mathieu* ▷ NHẠC Nhạc kịch lấy chủ đề việc Chúa chịu nạn. *"La Passion selon saint Jean", de J. S. Bach (1723): "Việc Chúa chịu nạn theo thánh Giăng" của J. S. Bach (1723).* 6. Cũ Sự cảm xúc, sự xúc động. *"Les Passions de l'âme", de Descartes (1649): "Những cảm xúc của tâm hồn" của Đề các (1649).*

passionnaire [pasjɔnɛʀ] n. m. LUẬTNHTHỜ Sách về lịch sử thụ nạn, sách về sự tuẫn đạo của các thánh.

passionnant, ante [pasjɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm say mê, lý thú.

passionné, ée [pasjɔne] adj. và n. 1. Đầy say mê. ▷ *Subst. Un passionné de musique: Một người rất say mê âm nhạc.* 2. Biểu hiện sự say mê, hăng say, đầy nhiệt tình. *Un langage passionné: Một cách nói đầy nhiệt tình.*

passionnel, elle [pasjɔnɛl] adj. Thuộc dục vọng. –Spécial. Vì tình. *Crime passionnel: Tội phạm vì tình.*

passionnellement [pasjɔnɛlmɑ̃] adv. Một cách đầy dục vọng.

passionnément [pasjɔnemɑ̃] adv. Một cách say mê, một cách nồng nhiệt.

passionner [pasjɔne] v. tr. [1] 1. Làm say mê. *Ce problème le passionne: Vấn đề đó làm nó say mê.* ▷ v. pron. *Se passionner pour:* Say mê, ham mê. 2. *Passionner un débat, une discussion:* Làm sôi động một cuộc thảo luận, một cuộc tranh luận.

passivation [pasivasjõ] n. f. 1. KỸ Sự cọ chùi mặt kim loại trước khi sơn. 2. HOÁ Sự tạo một lớp oxít bảo vệ mặt kim loại.

passivé, ée [pasive] adj. HOÁ Được bọc một lớp oxít.

passivement [pasivmɑ̃] adv. Một cách thụ động.

passivité [pasivite] n. f. 1. Trạng thái thụ động, tính chất thụ động. 2. TÔN Sự giao phó tâm hồn cho Chúa. 3. HOÁ Tính chất của một kim loại có lớp oxít bảo vệ.

passoire [paswaʀ] n. f. Cái chao (để tách thức ăn đặc ra khỏi chất lỏng). ▷ Bóng *C'est une vraie passoire:* Đấy là một người rất hay quên. –THỂ *Ce goal est une passoire:* Thủ môn ấy bắt bóng rất tồi (chuyên để lọt lưới).

1. pastel [pastɛl] n. m. Cây cải nhuộm, cây tùng lam (cây họ cải, hoa vàng, dùng làm thức ăn gia súc và cho một chất nhuộm xanh chàm). ▷ Loại cây cải nhuộm.

2. pastel [pastɛl] n. m. 1. Que bột màu. 2. Tác phẩm vẽ bằng que bột màu. *Un pastel de Quentin de la Tour: Một tác phẩm bằng que bột màu của Quentin vẽ tháp Ep-phen.* 3. En appos. (inv.) *Des tons pastel:* Những màu sắc dịu dàng tinh tế (của lối vẽ bằng qua bột màu).

pastelliste [pastelist] n. Họa sĩ vẽ bằng que bột màu.

pastenague [pastənag] n. f. Đphg Cá đuối đuôi có gai độc. Par appos. *Raie pastenague.*

pastèque [pastɛk] n. f. Cây dưa hấu. –Quả dưa hấu. Đồng melon d'eau.

pasteur [pastœʀ] n. m. 1. Cũ Thơ Người chăn súc vật, mục đồng, mục tử. ▷ DTỘC Người sống bằng chăn nuôi. –Appos. *Peuple pasteur: Dân tộc chuyên sống bằng chăn nuôi.* 2. *Par métaph:* Người chỉ đạo. ▷ *Le bon pasteur:* Người tìm lại đàn chiên lạc (trong sách Phúc âm) – (viết hoa): Chúa Giê su. 3. Cũ Mục sư, linh mục. ▷ Mới Mục sư làm lễ (đạo Tin Lành)

pasteurien, ienne [pastœʀjɛ̃, jɛn] hay **pastorien, ienne** [pastɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Y Thuộc Pasteur, thuộc các phát minh và ứng dụng công trình của Pasteur. 2. n. Nhà nghiên cứu trong viện Pasteur.

pasteurisateur [pastœʀizatœʀ] n. m. KỸ Dụng cụ tiệt trùng các chất lỏng lên men.

pasteurisation [pastœʀizasjõ] n. f. Sự tiệt trùng các chất lỏng lên men.

pasteuriser [pastœʀize] v. tr. [1] Tiệt trùng (theo phương pháp Pasteur). ▷ *Par ext.* Khử khuẩn, tiệt trùng. –Au pp. *Lait pasteurisé: Sữa đã tiệt trùng.*

pastiche [pastiʃ] n. m. Sự phỏng theo phong cách nhà văn, một nghệ sĩ; tác phẩm mô phỏng.

pasticher [pastiʃe] v. tr. [1] Mô phỏng, phỏng theo.

pasticheur, euse [pastiʃœʀ, øz] n. Người làm các tác phẩm mô phỏng.

pastillage [pastijaʒ] n. m. KỸ 1. Việc làm các viên kẹo, viên thuốc. 2. Việc trang trí hoa văn trên đồ gốm.

pastille [pastij] n. f. 1. Viên kẹo, viên thuốc. 2. Mô típ trang trí hình tròn. *Foulard à pastilles blanches sur fond grenat: Khăn quàng cổ có chấm trắng tròn trên nền đỏ thắm.* 3. KỸ Viên, hòn.

pastilleur, euse [pastijœʀ, øz] n. 1. Thợ đóng viên kẹo, viên thuốc. 2. *Pastilleur* ou *pastilleuse:* Máy đóng viên.

pastis [pastis] n. m. 1. Rượu anis (để khai vị, khi uống cho thêm nước). 2. Dgian, Đphg Tình trạng rắc rối lộn xộn; mớ bòng bong. *Quel pastis!: Cả một mớ bòng bong!*

pastoral, ale, aux [pastɔʀal, o] adj. và n. f. 1. Văn Thuộc mục đồng, thuộc mục nhân; thuộc cuộc sống nông thôn. *La vie pastorale: Cuộc sống đồng quê.* 2. Nói về cuộc sống mục đồng, cuộc sống mục nhân. *Roman pastoral: Tiểu thuyết về cuộc sống của những mục tử. La symphonie pastorale* hay *La Pastorale*: Khúc giao hưởng thứ sáu của Bét-tô-ven. ▷ N. f. Tác phẩm viết về các mục tử, tác phẩm viết về đồng quê. *Les pastorales peintes par Watteau, par Boucher: Các bức tranh đồng quê của Watteau, của Boucher.* 3. Thuộc hoạt động của các đấng chăn chiên (mục sư, linh mục v.v.) *Lettre pastorale* (d'un évêque) hay, n. f., *une pastorale: Lá thư việc đạo (của một giám mục); giáo thư. –Ministère pastoral: Chức giáo sĩ.* ▷ N. f. *La pastorale:* Hoạt động toàn cầu của giáo hội Kitô nhằm truyền bá phúc âm.

pastorat [pastɔʀa] n. m. TÔN Chức vụ của một giáo sĩ; chức vụ mục sư tin lành –Nhiệm kỳ giáo sĩ, nhiệm kỳ mục sư.

pastorien, ienne V. pasteurien.

pastoureau, elle [pastuʀo, ɛl] **I.** n. 1. Tiểu mục đồng, chú bé mục đồng, cô bé mục đồng. 2. SỬ *Les Pastoureaux:* Những người nông dân chống chính quyền phong kiến và vương quyền. **II.** n. f. 1. Cũ Bài hát của mục đồng. ▷ Một nhịp của điệu nhảy quả đu. 2. VĂN Loại thơ trữ tình đối thoại giữa một hiệp sĩ và một nữ chăn cừu (thời Trung cổ).

pat [pat] n. m. inv. CHƠI Nước chiếu bí. *Le pat rend la partie nulle: Nước chiếu bí khiến ván cờ hòa.* –Adj. inv. *Votre adversaire est pat; son roi est pat: Đối thủ của anh ở thế bí; con "vua" của nó bị chiếu bí.*

patache [pataʃ] n. f. Cổ Tàu nhỏ để chuyển thư và để tuần tra (trong các cảng quân sự). 2. Cũ Tàu hải quan. 3. Cổ Xe đò cọc cạch (nhưng giá cước rẻ).

patachon [pataʃõ] n. m. 1. Cũ Người lái tàu hải quan. 2. Mới loc. Thân *Une vie de patachon: Một cuộc sống truy lạc.*

patafioler [patafjɔle] v. tr. [1] Thân, Cũ, Đphg Chỉ dùng trong loc: *Que le diable te patafiole: quỷ ám mày, ma bắt mày.*

pataphysique [patafizik] n. và adj. 1. Học và Đùa Khoa học về các giải pháp tưởng tượng. ▷ Adj. Thuộc khoa học về các giải pháp tưởng tượng. 2. adj. Thuộc những điều tưởng tượng kỳ quái.

patapouf [patapuf] interj. và n. m. 1. interj. Từ diễn đạt tiếng động của vật rơi. 2. n. m. Thân *Un gros patapouf:* Một gã to béo nặng nề; tên bụng phệ, gã mập ú.

pataquès [patakɛs] n. m. 1. Lỗi về nối vần. *Dire ce n'est pas-t-à-moi* [pɑtamwa] *"(au lieu de "pas à moi* [pɑzamwa])" *est un pataquès: Nói "ce n'est pas-t-à-moi" là phạm lỗi nói vần* (lẽ ra phải nói "pas à moi". ▷ *Par ext.* Sai lớn trong ngôn ngữ; bài nói lộn xộn, khó hiểu. 2. Lời nói hớ, điều vụng về có thể gây rắc rối.

pataras [pataʀa] n. m. HẢI Dây néo cột buồm đằng lái.

patarin [pataʀɛ̃] n. m. SỬ Người tham gia cuộc cải cách Giáo hội thế kỷ XI ở Milan (Ý).

patate [patat] n. f. 1. Cây khoai lang –Củ khoai lang. 2. Thân Khoai tây. 3. Dgian Kẻ ngốc nghếch, ngớ ngẩn. *Avance, eh patate: Ê, tiến lên, lão ngốc!* 4. loc. Dgian *En avoir gros sur la patate*: Buồn bực, bực tức.

patati, patata [patati, patata] Từ tượng thanh nhằm mỉa mai lối nói chuyện ba hoa, bép xép. *Et patati! Et patata!* Huyên thuyên, ba hoa.

patatras! [patatʀa] interj. Rầm (tiếng vật rơi mạnh).

pataud, aude [pato, od] n. và adj. 1. n. m. Chó chân to. 2. n. Bóng, Lỗithời Người nặng nề chậm chạp, vụng về. ▷ Adj. Thdụng *Allure pataude: Dáng đi nặng nề chậm chạp.*

pataugeage [patoʒaʒ] hay **pataugement** [patoʒmã] n. m. Hiếm Sự lội bì bõm.

patauger [patoʒe] v. intr. [15] Lội bì bõm trong bùn. ▷ Bóng, Thân Rối trí, lúng túng.

Patauger dans les difficultés: Rối bời trong những khó khăn.

patchouli [patʃuli] n. m. 1. Cây hoắc hương. 2. Chất thơm chiết từ cây hoắc hương.

patchwork [patʃwɔʀk] n. m. Vải màu nhiều mảnh (gồm những mảnh nhỏ, đều nhau, có màu sắc sặc sỡ khâu kết lại). *Dessus de lit en patchwork: Khăn phủ giường bằng vải màu nhiều mảnh.*

pâte [pɑt] n. f. **I.** 1. Bột nhào, bột nhão. *Pâte sablée, feuilletée: Bột xốp, bột nhào thành từng lớp. –Colle de pâte: Hồ bột.* ▷ Bóng, Thân *C'est une bonne pâte*: Đó là một người can đảm, hiền lành và dễ gần. *–Mettre la main à la pâte:* Nhúng tay vào việc, tự tay làm lấy. 2. Bột. *Pâte à modeler: Bột để nặn. Pâte à papier: Bột giấy.* **II.** *Pâtes alimentaires* hay *pâtes:* Mì thanh, mì que, mì sợi, v.v. (làm từ bột lương thực).

pâté [pɑte] n. m. 1. Pa tê. 2. Vết mực (rơi trên giấy khi viết). 3. *Pâté de maisons:* Khu nhà, chòm nhà (nằm giữa các đường phố bao quanh). 4. *Pâté (de sable):* Đống cát nhỏ do trẻ em đắp lúc chơi.

pâtée [pɑte] n. f. 1. Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (gà, chó, mèo, lợn). ▷ Khinh Xúp quá đặc. ▷ Thức ăn xoàng. 2. Dgian Một loạt cú đánh; trận đòn. *On leur a flanqué la pâtée: Người ta đã cho nó một trận đòn.*

1. patelin [patlɛ̃] n. m. Thân Làng, xứ.

2. patelin, ine [patlɛ̃, in] n. và adj. 1. n. m. Cũ Kẻ ngọt ngào đầu lưỡi, kẻ xiểm nịnh (để lợi dụng, lừa gạt người khác). 2. adj. Mới Ngọt ngào đầu lưỡi, đạo đức giả. *Air patelin: Vẻ đạo đức giả.*

patelle [patɛl] n. f. 1. Con sao sao; con ốc nghêu (nhuyễn thể lớp chân bụng, vỏ hình nón, phổ biến ở các bờ biển Pháp). 2. CỔLA Đĩa có thành cao để uống rượu.

patène [patɛn] n. f. LUẬTNHTHỜ Đĩa nhỏ đựng bình rượu lễ và nhận bánh thánh.

patenôtre [patnotʀ] n. f. 1. Cũ Kinh chủ nhật. ▷ Lỗithời hay Đùa Lời cầu nguyện vu vơ. *Réciter, marmonner des patenôtres: Đọc, lẩm bẩm những lời cầu nguyện vu vơ.* 2. Cũ Những lời rối rắm, vô nghĩa được lặp đi lặp lại.

patent, ente [patɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Hiển nhiên, rõ rệt. *Une erreur patente: Một sai lầm hiển nhiên.* 2. SỬ *Lettres patentes:* Ngự chỉ (thư ngỏ vua gửi cho nghị viện).

patente [patɑ̃t] n. f. 1. Thuế môn bài. *La patente a été remplacée en 1975 par la taxe professionnelle: Thuế môn bài đã được thay thế năm 1975 bằng thuế nghề nghiệp.* ▷ *Par ext.* Giấy chứng nhận đã nộp thuế môn bài. 2. HẢI *Patente (de santé):* Chứng thư y tế (cấp cho tàu biển lúc khởi hành).

patenté, ée [patɑ̃te] adj. 1. Phải trả thuế môn bài, có môn bài. *Commerçant patenté: Nhà buôn có môn bài.* 2. Bóng, Thân Vốn như vậy, quen thuộc. *Ivrogne patenté: Người say rượu đã quen mặt.*

patenter [patɑ̃te] v. tr. [1] 1. Chịu thuế môn bài. 2. Cấp môn bài cho (ai).

1. pater [patɛʀ] n. m. Thân Ông bô. *Mon pater est furieux: Ông bô tôi đã điên tiết.*

2. pater [patɛʀ] n. m. inv. *Le Pater:* Kinh "Lạy Cha". *Dire un Pater: Đọc kinh "Lạy Cha".*

patère [patɛʀ] n. f. 1. CỔĐẠI Chén thờ (để rưới rượu). 2. Cái mắc áo đóng tường (có dáng hình cái chén).

paternalisme [patɛʀnalism] n. m. Khinh Chủ nghĩa gia trưởng; lòng nhân từ khoan dung của người gia trưởng.

paternaliste [patɛʀnalist] adj. Thuộc chủ nghĩa gia trưởng.

paterne [patɛʀn] adj. Lỗithời hay Văn Hiền từ giả vờ; nhân từ đầu lưỡi. *Prendre un ton paterne: Lên giọng nhân từ đầu lưỡi.*

paternel, elle [patɛʀnɛl] adj. và n. **I.** adj. 1. Của cha; thuộc cha; có liên quan đến cha. *La maison paternelle: Nhà của cha.* 2. Thuộc bên nội. *Oncle paternel: Chú, bác (bên nội).* 3. Hiền từ (như cha); khoan dung (như cha): *Une semonce paternelle: Một lời khiển trách khoan dung.* **II.** n. m. Dgian Cha.

paternellement [patɛʀnɛlmɑ̃] adv. Một cách nhân từ, khoan dung.

paternité [patɛʀnite] n. f. 1. Tình trạng, tư cách làm cha. ▷ LUẬT *La paternité est dite "légitime" ou "naturelle" selon que l'enfant a été conçu ou non pendant le mariage; elle est dite "adoptive" lorsque l'enfant est adopté: Tư cách làm cha được gọi là "hợp pháp" hoặc "ngoài giá thú" tùy theo đứa bé có được thụ thai trong hôn thú hay không; tư cách đó được gọi là "tư cách cha nuôi" khi đứa bé đó được nhận làm con nuôi.* 2. Bóng Quyền tác giả, quyền người sáng tạo: *Désavouer la paternité d'un livre: Không thừa nhận quyền tác giả của một cuốn sách.*

pâteux, euse [patø, øz] adj. 1. Có tính chất như bột: *Substance pâteuse: Chất bột.* ▷ Đặc quá (nói về một chất lỏng). *Encre pâteuse: Mực đặc.* 2. LÝ *Fusion pâteuse:* Sự nóng chảy nhão (để chuyển từ trạng thái đặc sang trạng thái lỏng). 3. loc. *Avoir la bouche, la langue pâteuse:* Nói lúng búng.

–pathe V. -pathie.

pathétique [patetik] adj. 1. Gây xúc động sâu sắc; thống thiết. *Son désarroi était pathétique: Sự rối loạn của nó thật xúc động.* ▷ N. m. *Le pathétique d'une scène:*

Sự xúc động của một cảnh tượng. 2. GPHẪU *Nerf pathétique:* Dây, thần kinh cơ chéo to mắt.

pathétiquement [patetikmɑ̃] adv. Một cách xúc động, một cách thống thiết.

pathétisme [patetism] n. m. Văn Tính xúc động, tính thống thiết.

–pathie, –pathique, –pathe Các từ tố có nghĩa là "điều cảm thấy".

patho– Từ tố có nghĩa là "chứng, bệnh".

pathogène [patɔʒɛn] adj. Y Gây bệnh, sinh bệnh. *Bactérie pathogène: Vi khuẩn gây bệnh.*

pathogénie [patɔʒeni] n. f. Y Sinh bệnh học.

pathogénique [patɔʒenik] adj. Y Thuộc sinh bệnh học.

pathognomonique [patɔgnɔmɔnik] adj. Y Thuộc các dấu hiệu đặc trưng bệnh.

pathologie [patɔlɔʒi] n. f. Y Bệnh học, bệnh lý. *Pathologie mentale, cardiaque: Bệnh học tâm thần, bệnh học tim.*

pathologique [patɔlɔʒik] adj. 1. Học Thuộc bệnh lý. *Étude pathologique: Sự nghiên cứu bệnh lý.* 2. Có tính chất bệnh. *Troubles pathologiques: Các rối loạn bệnh.*

pathologiquement [patɔlɔʒikmɑ̃] adv. 1. Học Về mặt bệnh học. 2. Theo bệnh lý.

pathologiste [patɔlɔʒist] n. và adj. Học Người chuyên về bệnh học.

pathos [patos] n. m. Văn, Khinh Sự thống thiết giả tạo (trong một diễn văn, trong giọng nói, cử chỉ).

patibulaire [patibylɛʀ] adj. 1. Cũ Thuộc giá treo cổ. *Fourches patibulaires: Những cái chạc của giá treo cổ.* 2. *Visage, mine patibulaire: Bộ mặt dáng treo cổ; bộ mặt hung dữ, ám muội.*

patiemment [pasjamɑ̃] adv. Với lòng kiên nhẫn; một cách kiên trì.

1. patience [pasjɑ̃s] **I.** n. f. 1. Sự kiên nhẫn, tính nhẫn nại. *La patience d'un grand malade: Sự kiên nhẫn của một bệnh nhân nặng.* 2. Sự kiên trì. *Ouvrage de patience.* Công trình của sự kiên trì; sản phẩm của sự kiên trì. *"Patience et longueur de temps"* (La Fontaine): *"Sự kiên trì và chiều dài thời gian".* 3. Sự bình tĩnh (trong chờ đợi). *S'armer de patience: Có sự bình tĩnh.* 4. *Jeu de patience:* Trò chơi chắp hình (V. puzzle). 5. Việc trộn các quân bài. Đồng réussite. **II.** interj. *Patience! Ce sera bientôt fini: Bình tĩnh! Sắp xong rồi.* ▷ *Patience! Je lui revaudrai ce mauvais tour: Đợi đấy! Tôi sẽ trả miếng nó cú chơi khăm đó.*

2. patience [pasjɑ̃s] n. f. Cây chút chít tây; cây toan mô thảo (cây hai lá mầm họ rau răm).

patient, ente [pasjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. Kiên nhẫn, nhẫn nại. *Être patient avec les enfants, dans le malheur: Kiên nhẫn với trẻ em, nhẫn nại trong hoạn nạn.* 2. Kiên trì. *Un chercheur patient: Một nhà nghiên cứu kiên trì.* –*Par ext. Recherches patientes: Những sự nghiên cứu kiên trì.* **II.** n. 1. Người bệnh phải phẫu thuật, bệnh nhân. 2. Tội nhân sắp bị hành hình.

patienter [pasjɑ̃te] v. intr. [1] Chờ đợi kiên nhẫn.

1. patin [patɛ̃] n. m. 1. Mảnh vải để di chuyển trên sàn khỏi làm bẩn sàn ván. ▷ *Patin à glace: Đế giày có lưỡi để trượt tuyết.* –*Le patin: Môn trượt patanh trên băng.* ▷ *Patin à roulettes: Pa tanh bánh xe.* 2. DSẮT Đế đường ray. 3. Đế (bằng kim loại hoặc bằng gỗ). 4. KỸ Guốc phanh, má phanh. ▷ Con lăn bắt điện (bộ phận của một đầu máy chạy bằng điện, trượt theo đường dẫn để bắt điện).

2. patin [patɛ̃] n. m. Dgian *Rouler un patin à qqn:* Hôn ai vào miệng.

patinage [patinaʒ] n. m. 1. Sự trượt pa tanh trên băng. 2. Việc đặt đế đường ray.

patine [patin] n. f. 1. Lớp gỉ, lớp xỉn: *La patine des ivoires anciens: Lớp xỉn của các đồ ngà xưa.* ▷ *Patine du bronze, du cuivre:* Gỉ đồng, tanh đồng. 2. Sự nhuộm màu, sự đánh bóng (các đồ vật, để chống gỉ hoặc để trang trí).

1. patiner [patine] v. intr. [1] 1. Trượt pa tanh. 2. Trượt vì không bám (như bánh xe, bánh côn).

2. patiner [patine] v. tr. [1] Bọc một lớp màu bên ngoài. *Le temps a patiné cette statue: Thời gian đã phủ lớp mờ lên bức tượng đó. Patiner un meuble: Đánh bóng đồ đạc.*

patinette [patinɛt] n. f. Xe đẩy (trẻ con). Đồng trottinette.

patineur, euse [patinœʀ, øz] n. Người trượt pa tanh.

patinoire [patinwaʀ] n. f. 1. Bãi trượt pa tanh; sân pa tanh. 2. Bóng Mặt dễ trượt. *La route est une vraie patinoire: Mặt đường là nơi thật dễ trượt.*

patio [patjo] n. m. Sân trong (của một ngôi nhà). *Les patios des maisons andalouses: Sân trong của các ngôi nhà miền Andaluxia (Tây Ban Nha).*

pâtir [pɑtiʀ] v. intr. [2] 1. Cũ Đau khổ, chịu khổ. 2. *Pâtir de:* Cảm thấy bị thiệt hại, bị tổn thất do...

pâtis [pɑti] n. m. Bãi chăn thả.

pâtisserie [pɑtisʀi] n. f. 1. Bánh ngọt; bánh. 2. Sự làm bánh ngọt. 3. Sự buôn bán bánh

ngọt; cửa hàng bánh ngọt. 4. Mô típ trang trí bằng đá hoa giả.

pâtissier, ière [patisje, jɛʀ] n. và adj. 1. n. Người làm bánh ngọt, người bán bánh ngọt. 2. adj. *Crème pâtissière:* Kem để đắp lên bánh ngọt.

pâtisson [patisõ] n. m. Một giống bí.

patoche [patɔʃ] n. f. Thân Bàn tay thô.

patois, oise [patwa, waz] n. m. và adj. 1. n. m. Thổ ngữ. *Patois lorrain, picard: Thổ ngữ vùng Lorraine, vùng Picardie* (Pháp). 2. adj. Thuộc thổ ngữ. *Une expression patoise: Một từ ngữ thuộc thổ ngữ.*

patoisant, ante [patwazã, ãt] n. Người nói thổ ngữ.

patoiser [patwaze] v. intr. [1] Nói thổ ngữ, dùng các từ thổ ngữ.

pâton [patõ] n. m. KỸ Cục bột. *Spécial.* Cục bột bánh mì (sắp bỏ lò).

patouille [patuj] n. f. Lóng (HẢI) *La patouille:* Nước, biển. *Tomber à la patouille: Roi xuống biển.*

patouiller [patuje] v. [1] 1. v. intr. Thân Lội bì bõm: *Patouiller dans la vase: Lội bì bõm trong bùn.* ▷ Bóng *Il a patouillé lamentablement devant l'examinateur*: Nó đã lúng túng một cách thảm hại trước vị giám khảo. 2. v. tr. Sờ soạng một cách thô bạo, lộ liễu.

patraque [patʀak] adj. Thân Ốm nhẹ, đau sơ. *Je me sens tout patraque: Tôi cảm thấy ốm nhẹ.*

pâtre [patʀ] n. m. Văn Người chăn súc vật, mục tử.

patres (ad) V. ad patres.

patriarcal, ale, aux [patʀiaʀkal, o] adj. 1. Thuộc các Giáo trưởng (trong Kinh Thánh); thuộc sự giản dị thuần phong của các giáo trưởng. *Vie patriarcale: Cuộc đời giản dị đức độ* (của Giáo trưởng). 2. Thuộc phẩm tước của Giáo trưởng. *Croix patriarcale: Thánh giá của giáo trưởng.* 3. XHH Thuộc chế độ phụ quyền. *Société patriarcale: Xã hội phụ quyền.*

patriarcat [patʀiaʀka] n. m. 1. TÔN Chức giáo trưởng –Địa hạt cai quản của giáo trưởng. *Le patriarcat d'Antioche: Địa hạt giáo trưởng ở Antioche* (Thổ Nhĩ Kỳ). 2. XHH Chế độ phụ quyền.

patriarche [patʀiaʀʃ] n. m. 1. Gia trưởng sống rất lâu và con cháu đầy đàn (theo kinh Cựu ước). *Le patriarche Mathusalem: Gia trưởng Mathusalem.* 2. Tước hiệu phong cho các giám mục lâu năm. 3. Giáo trưởng. 4. Cụ già đáng kính có đông con cháu.

patrice [patʀis] n. m. CỔLA Chức quan vao hàng cao nhất của đế quốc La Mã.

patricial, ale, aux [patʀisjal, o] adj. CỔLA Thuộc các chức quan cao nhất của đế quốc La Mã.

patriciat [patʀisja] n. m. 1. CỔLA Tước quý tộc –Thứ hạng quý tộc. 2. Văn Đẳng cấp quý tộc.

patricien, ienne [patʀisjɛ̃, jɛn] n. và adj. I. n. 1. CỔLA Nhà quý tộc. 2. Thành viên của đẳng cấp quý tộc. II. adj. 1. CỔLA Thuộc những nhà quý tộc. 2. Văn Quý tộc, quý phái. *Orgueil patricien: Lòng tự hào quý tộc.* Trái plébéien.

patrie [patʀi] n. f. 1. Tổ quốc. 2. Sinh quán, quê hương. 3. Bóng *La patrie des sciences, des arts:* Xứ sở của khoa học, nghệ thuật (đất nước mà khoa học nghệ thuật được đặc biệt coi trọng).

patrilinéaire [patʀilineɛʀ] adj. DTỘC Theo dòng cha, theo phụ hệ. Trái matrilinéaire.

patrilocal, ale, aux [patʀilɔkal, o] adj. DTỘC Thuộc tục phải về ở với bố mẹ chồng (sau khi cưới).

patrimoine [patʀimwan] n. m. 1. Di sản của cha mẹ, gia sản. *Gérer le patrimoine familial: Quản lý tài sản gia đình.* 2. LUẬT Toàn bộ tài sản, nợ nần, thuế má của một người quy được thành tiền. 3. Bóng Tài sản chung, di sản chung. *Le patrimoine artistique d'un pays: Tài sản nghệ thuật của một nước.* 4. SINH *Patrimoine héréditaire, génétique:* Kiểu di truyền.

patrimonial, ale, aux [patʀimɔnjal, o] adj. LUẬT Thuộc gia sản. *Biens patrimoniaux: Của gia sản.*

patriotard, arde [patʀijɔtaʀ, aʀd] adj. và n. (Thuộc) người theo chủ nghĩa yêu nước hẹp hòi, sôvanh.

patriote [patʀijɔt] n. và adj. 1. (Thuộc) người yêu nước. 2. SỬ Người bảo vệ những tư tưởng mới trong cách mạng.

patriotique [patʀijɔtik] adj. Yêu nước, do lòng yêu nước.

patriotiquement [patʀijɔtikmã] adv. Với tinh thần yêu nước.

patriotisme [patʀijɔtism] n. m. Lòng yêu nước, sự tận tụy với tổ quốc.

patristique [patʀistik]. n. f. Học Phần thần học nghiên cứu luận thuyết của các Cha trong Giáo hội. Cf. patrologie. ▷ Adj. Thuộc các Cha trong giáo hội.

patrocline [patʀɔklin] adj. DITRUYỀN Di truyền tính cha.

patrologie [patʀɔlɔʒi] n. f. Học 1. Khoa nghiên cứu cuộc đời, tác phẩm của các nhà thần học cổ đại, nhất là của các Cha trong giáo hội. 2. Tuyển tập của các giáo sĩ xưa. *Patrologie grecque, latine: Tuyển tập của các giáo sĩ Hy Lạp, của các giáo sĩ La tinh.*

1. patron, onne [patʀõ, ɔn] n. **I.** CỔLA **1.** Nhà quý tộc bảo hộ (của thường dân, đặc biệt của những nô lệ). **2.** Chủ cũ của một nô lệ. **II. 1.** Chủ (xí nghiệp); chủ (tiệm buôn); ông chủ. *Le patron d'un bar, d'une aciérie: Chủ một tiệm rượu, một nhà máy thép. Mon patron*: Ông chủ của tôi. **2.** Giáo sư, giáo viên hướng dẫn. *Patron de thèse: Người hướng dẫn luận án.* **3.** HẢI Trưởng tàu đánh cá. **III. 1.** Thánh bản mệnh (mà người ta lấy để đặt tên cho mình); vị thánh được lấy đặt tên cho một nhà thờ. **2.** Thánh bảo trợ (của một xứ, một thành phố). *Sainte Geneviève, patronne de Paris: Sainte Geneviève, thánh bảo trợ của Paris.*

2. patron [patʀõ] n. m. **1.** Mẫu (để làm các công việc nghệ thuật). *Patron de broderie: Mẫu dồ thêu.* ▷ Mẫu (để cắt quần áo). *Patron de robe: Mẫu áo dài.* **2.** Bìa có đục lỗ để tô màu; khuôn trổ.

patronage [patʀɔnaʒ] n. m. **1.** Sự bảo trợ. *Exposition organisée sous le patronage de la municipalité: Cuộc triển lãm được tổ chức dưới sự bảo trợ của chính quyền thành phố.* **2.** Sự bảo trợ của một vị thánh. **3.** Tổ chức từ thiện nhằm giáo dục đạo đức cho trẻ em. *Patronage municipal, paroissial: Tổ chức từ thiện của thành phố, của xứ đạo.* ▷ Trụ sở của tổ chức từ thiện.

patronal, ale, aux [patʀɔnal, o] adj. **1.** Thuộc thánh bản mệnh, thuộc thánh bảo trợ. *Fête patronale: Lễ thánh bảo trợ.* **2.** Thuộc người chủ. *Exigences patronales: Những đòi hỏi về phía chủ.* ▷ Của giới chủ. *Syndicat patronal: Nghiệp đoàn của giới chủ.*

patronat [patʀɔna] n. m. **1.** CỔLA Chức bảo nô, danh hiệu chủ nô; quyền của chủ nô đối với nô lệ. **2.** Mới Giới chủ. *Le patronat et les syndicats: Giới chủ và các nghiệp đoàn.*

patronner [patʀɔne] v. tr. [1] Bảo trợ, ủng hộ. *Patronner un candidat, une entreprise: Ủng hộ một người dự tuyển, bảo trợ một doanh nghiệp.*

patronnesse [patʀɔnɛs] adj. f. *Dame patronnesse:* Bà chủ một công việc từ thiện.

patronyme [patʀɔnim] n. m. Họ, tên của gia tộc.

patronymique [patʀɔnimik] adj. **1.** CỔĐẠI *Nom patronymique:* Tên đặt cho các hậu duệ của một nhân vật lừng danh (thần thoại hoặc có thực). *Les Atrides, nom patronymique des descendants d'Atrée: Atrides, tên các hậu duệ của Atrée.* **2.** Mới, Thdụng *Nom patronymique: Họ, tên gia tộc.*

patrouille [patʀuj] n. f. **1.** Đội tuần tra –Biệt đội trinh sát. ▷ Sự tuần tra, sự trinh sát. *Partir en patrouille: Đi tuần tra.* **2.** HKHÔNG, HẢI Phi đội, hạm đội tuần tra và hộ tống.

patrouiller [patʀuje] v. intr. [1] Đi tuần tra, đi trinh sát; thực hiện cuộc tuần tra, cuộc trinh sát.

patrouilleur [patʀujœʀ] n. m. **1.** Lính tuần tra, lính trinh sát. **2.** Máy bay tuần tra, máy bay trinh sát. ▷ Tàu tuần tiễu.

patte [pat] n. f. **I. 1.** Chân, cẳng (động vật). *Les pattes d'un chien, d'un oiseau, d'une araignée: Chân chó, chân chim, cẳng nhện.* ▷ Bóng *Pattes de mouche:* Chữ viết li ti (như chân muỗi). *–Pattes de lapin* hay, absol., *pattes:* Chòm râu rìa cắt ngắn. **2.** Bóng (Nói về người). *Marcher à quatre pattes*: Bò. *–Retomber sur ses pattes*: Thoát nạn, vô sự. *–Montrer patte blanche:* Nói rõ mình, nói đúng mật hiệu (để vào được nơi mà mọi người không được vào). *–Faire patte de velours*. V. velours. **3.** Thân Chân, cẳng chân. *Il s'est cassé une patte en skiant: Nó bị gãy một chân lúc trượt băng. –Patte folle:* Chân hơi khập khiễng. *–A pattes:* Đi bộ. *Rentrer à pattes: Đi bộ về nhà.* **4.** Thân Tay. *Bas les pattes!:* Bỏ tay xuống! Đừng đụng vào tôi!. ▷ Bóng *Tenir qqn sous sa patte:* Nắm vận mệnh ai trong tay. *–Graisser la patte à qqn*: Lo lót, đút lót, hối lộ ai. **II. 1.** Nẹp. *Patte à scellement: Nẹp gắn.* ▷ Nắp túi (áo quần). **2.** HẢI *Patte d'une ancre:* Lưỡi mỏ neo.

patté, ée [pate] adj. HUYHỌC *Croix pattée:* Chữ thập ngoặc.

patte-d'oie [patdwa] n. f. **1.** Chỗ đường chia thành nhiều ngả. **2.** Vết nhăn ở khoé mắt. *Des pattes-d'oie.*

pattemouille [patmuj] n. f. Vải tẩm ướt đặt trên quần áo để là ủi.

pattern [patɛʀn] n. m. (Anglicisme) Học Mô hình đơn giản, sơ đồ giải thích. (Tương đương tiếng Pháp: modèle.).

pattinsonage [patɛ̃sɔnaʒ] n. m. LKIM Phương pháp Pattinson về luyện quặng bạc (tách bạc khỏi quặng chì bằng kết tinh từng phần.) *Le pattinsonage, inventé en 1853, est remplacé aujourd'hui par le zincage: Phương pháp Pattinson về luyện quặng bạc, phát minh năm 1853, ngày nay đã được thay thế bằng phương pháp mạ kẽm.*

pattu, ue [paty] adj. Có chân to. *Chien pattu: Chó chân to.* ▷ Có lông ở phần trên của chân. *Pigeon pattu: Bồ câu có lông chân.*

pâturable [pɑtyʀabl] adj. NÔNG Có thể chăn thả. *Herbes, terres pâturables: Cỏ, đất có thể chăn thả* (để gia súc ăn tự do).

pâturage [pɑtyʀaʒ] n. m. **1.** Bãi chăn thả. **2.** Sự chăn thả gia súc.

pâture [pɑtyʀ] n. f. **1.** Thức ăn gia súc. –Spécial. Cây làm thức ăn gia súc, rơm cỏ.

▷ Bóng, Văn và Lỗithời Món ăn tinh thần. *Trouver chez un auteur une riche pâture: Tìm được ở một tác giả một món ăn tinh thần phong phú.* –Mới, Văn (trong các thành ngữ *jeter, donner,* etc., *en pâture*): Mồi ngon; cái có thể làm thỏa mãn. *Jeter un nom en pâture à la curiosité du public: Quảng ra một tên làm mồi ngon cho sự tò mò của công chúng.* 2. Sự chăn thả. *Bétail en pâture: Súc vật chăn thả.* 3. Bãi chăn thả.

pâturer [pɑtyʀe] v. intr. [1] Ăn cỏ, thả súc vật ăn cỏ. ▷ v. tr. *Bêtes qui pâturent un pré: Các gia súc ăn cỏ trên đồng.*

pâturin [pɑtyʀɛ̃] n. m. Cỏ poa (rất phổ biến ở Pháp, làm thức ăn gia súc).

paturon hay **pâturon** [patyʀõ] n. m. Cổ chân ngựa.

pauchouse [poʃuz] hay **pochouse** [pɔʃuz] n. f. Dphg Món xốt vang cá sông.

paulette [polɛt] n. f. SỬ Thuế mà các quan chức tư pháp và tài chính phải nộp để được quyền truyền nối chức vụ.

paulicien [polisjɛ̃] n. m. SỬ TÔN Người theo giáo phái "tân thanh giản" (thành lập ở Acmêni trong các thế kỷ VII-X).

paulien, ienne [poljɛ̃, jɛn] adj. LUẬT *Action paulienne:* Hành động đòi bác đơn con nợ (của chủ nợ).

paulin [polɛ̃] adj. m. GIÁOLUẬT *Privilège paulin:* Quyền của một người mới theo Kitô giáo được ly hôn vợ hoặc chồng báng bổ đạo.

paulinien, ienne [polinjɛ̃, jɛn] adj. TÔN Thuộc thánh Paul, thuộc giáo lý của thánh Paul.

paulinisme [polinism] n. m. TÔN Giáo lý của thánh Paul.

pauliste [polist] n. và adj. THCHÚA Thành viên giáo đoàn thánh Paul (thành lập năm 1858 ở Niu Oóc).

paulownia [polɔ(v)nia] n. m. Cây bào đồng (loại cây trang trí, ở Viễn đông, họ hoa mõm sói).

paume [pom] n. f. **I.** 1. Gan bàn tay. 2. KỸ Mộng ghép. **II.** Một lối chơi bóng (tiền thân của lối chơi quần vợt, lúc đầu đánh bằng gan bàn tay, sau dùng vợt). ▷ *Jeu de paume:* Sân chơi bóng, phòng chơi bóng. *Musée du Jeu de paume:* Chi nhánh của bảo tàng Louvre (chứa các bức họa, thiết lập tại một phòng chơi bóng cũ trong vườn điện Tuileries).

paumé, ée [pome] adj. 1. Dgian Nghèo khổ, đáng thương hại. ▷ Subst. *Un(e) paumé(e): Một người nghèo khổ đáng thương hại.* 2. Thân Bị mất, bị lạc. ▷ Bóng *Être paumé:* Bối rối, lúng túng, mất phương hướng.

1. paumelle [pomɛl] n. f. 1. Bản lề cửa. 2. Bao tay của thợ khâu buồm. 3. Mảnh gỗ uốn vòng cung để làm mềm da và làm cho tấm da nổi hạt.

2. paumelle [pomɛl] n. f. Đại mạch có bông hình lá cọ.

paumer [pome] v. tr. [1] 1. Dgian Mất, đánh mất. *J'ai paumé mon trousseau de clés: Tôi đánh mất chùm chìa khóa.* ▷ v. pron. Lạc, mất đi. *Paumer une plaque:* Chùi một bản khắc (bằng gan bàn tay, chỉ để mực ở các chỗ trỗ).

paupérisation [poperizasjõ] n. f. Học Sự bần cùng hóa.

paupériser [poperize] v. tr. [1] Học Bần cùng hóa.

paupérisme [perism] n. m. Học Tình trạng bần cùng thường xuyên (được coi như là hiện tượng xã hội): *"L'Extinction du paupérisme", œuvre de Louis-Napoléon Bonaparte (1844): "Sự xóa bỏ tình trạng bần cùng", tác phẩm của Louis-Napoléon Bonaparte* (1844).

paupière [popjɛʀ] n. f. Mi mắt. *Paupière supérieure, inférieure: Mi mắt trên, mi mắt dưới.*

paupiette [popjɛt] n. f. Chả thịt cuốn.

pause [poz] n. f. 1. Sự tạm nghỉ chốc lát. *Orateur qui fait une pause: Diễn giả tạm nghỉ một lúc.* ▷ THỂ Khoảng nghỉ giữa hai hiệp chơi, giữa hai hiệp đấu. ▷ Thân Sự lưu lại. *En revenant d'Espagne, j'ai fait une longue pause à Royan: Từ Tây Ban Nha về tôi đã lưu lại nhiều ngày ở Royan.* 2. NHẠC Khoảng lặng bằng một dấu tròn; dấu lặng.

pause-café [pozkafe] n. f. Đoạn nghỉ trong ngày làm việc để uống cà phê: *Des pauses-café.*

pauser [poze] v. intr. [1] 1. NHẠC Lặng. 2. Thân, Học *Faire pauser qqn:* Bắt ai phải chờ.

pauvre [povʀ] adj. và n. 1. Nghèo, túng thiếu. *Être très pauvre, être pauvre comme Job: Rất nghèo, nghèo kiết xác.* –Khốn khổ. *Une pauvre demeure: Một chỗ ở khốn khổ.* ▷ *Pauvre de, pauvre en*: Nghèo (thiếu, không có). *Un pays pauvre en ressources naturelles: Một đất nước nghèo về tài nguyên thiên nhiên.* –Thân *Pauvre d'esprit*: Nghèo về trí tuệ; kém trí khôn. ▷ N. Người nghèo. *Les riches et les pauvres: Những người giàu và những người nghèo.* ▷ *"Heureux les pauvres en esprit"* (Évangile selon saint Matthieu): *"Hạnh phúc cho những ai không còn vương vấn của cải thế gian"* (Phúc âm theo thánh Mathieu). 2. (Nói về vật) Không sinh lợi, không màu mỡ, cằn cỗi, khô cằn. *Une terre pauvre: Một loại đất cằn cỗi.* 3. Tội nghiệp, đáng thương. *Le pauvre homme!: Con người tội nghiệp!* –Subst. *Le (la) pauvre!: Con người khốn khổ!* ▷ Spécial. *C'était avant la mort*

de ce pauvre Paul: Đấy là lúc trước cái chết của ông Paul tội nghiệp đó. ▷ Thảm hại, thảm thương, khốn khổ. *Un pauvre type, un pauvre diable, un pauvre hère: Một kẻ đáng thương, một người thảm hại, một kẻ cùng khổ.*

pauvrement [povʀəmɑ̃] adv. 1. Trong sự bần cùng, trong sự nghèo khổ, *Vivre pauvrement: Sống trong nghèo khổ. –Être vêtu pauvrement:* Ăn mặc tồi tàn; ăn vận xác xơ. 2. Văn Thiếu, vụng, xoàng. *Raisonner pauvrement: Lập luận xoàng; lập luận nghèo nàn.*

pauvresse [povʀɛs] n. f. Lỗithời Người đàn bà nghèo khổ. *Spécial.* Mụ ăn mày. Mới, Khinh *C'est une pauvresse: Đó là một con mụ ăn mày.*

pauvret, ette [povʀɛ, ɛt] n. Thân Em bé tội nghiệp, đáng thương. ▷ Adj. *Il avait l'air tout pauvret: Nó nhìn rất tội nghiệp.*

pauvreté [povʀəte] n. f. 1. Sự nghèo, sự túng thiếu. *"Il avait vécu dans la pauvreté, dans le dénuement, dans la détresse même* (V. Hugo): *"Nó đã sống trong cảnh nghèo, trong cảnh cùng quẫn và cả trong cảnh tuyệt vọng".* ▷ Loc. prov. *Pauvreté n'est pas vice: Nghèo không phải là xấu.* –Par ext. Cảnh nghèo. *Religieux qui fait vœu de pauvreté: Thầy tu nguyện sống cảnh nghèo.* ▷ Sự tồi tàn, sự nghèo nàn. *La pauvreté d'un intérieur: Sự tồi tàn của một nội thất.* 2. Sự nghèo nàn, sự cằn cỗi. *La pauvreté du terrain ne permet pas la culture intensive: Sự cằn cỗi của đất không cho phép thâm canh.* 3. Văn Điều tầm thường, vô vị. *Ne dire que des pauvretés: Chỉ nói những điều vô vị.*

pavage [pavaʒ] n. m. 1. Sự lát đường. 2. Mặt lát. *Pavage en granit: Mặt lát đá hoa cương.*

pavane [pavan] n. f. Điệu nhảy pavan (phổ biến trong các thế kỷ 16 và 17); nhạc nhảy pavan.

pavaner (se) [pavane] v. pron. [1] Đi vênh vang –Có bộ điệu kiêu căng.

pavé [pave] n. m. 1. Gạch lát, đá lát, gỗ lát. ▷ Bóng *Le pavé de l'ours*: V. ours. 2. Mặt lát. *Le pavé d'une cour: Mặt lát của sân.* ▷ Mặt đường, đường phố. *Battre le pavé:* Đi bát phố; nhàn du. *Être sur le pavé:* Không nhà cửa, không nghề nghiệp. *Tenir le haut du pavé:* Ở địa vị hàng đầu trong xã hội, có địa vị cao do có quyền lực, do nguồn gốc. 3. Miếng to; tảng, khối. *Le pavé de bœuf grillé aux herbes: Một tảng thịt bò nướng cỏ khô.* ▷ Thân Tác phẩm in rất dày. *Un pavé de quinze cents pages sur l'art roman: Một tác phẩm dày một ngàn rưỡi trang về nghệ thuật La Mã.* 4. Phần tờ báo dành cho một bài báo, một quảng cáo. *Pavé publicitaire: Phần quảng cáo* (trên báo).

pavement [pavmɑ̃] n. m. Mặt lát bằng những chất liệu đẹp.

paver [pave] v. tr. [1] Lát. *Paver une rue, un parvis: Lát một đường phố, một sân trước nhà thờ. –Par ext. Cailloux qui pavent une allée: Đá cuội trải một lối đi.*

paveton [pavtõ] n. m. Lóng Cái dùng để lát; mặt lát.

paveur [pavœʀ] n. m. Thợ lát đường.

pavillon [pavijõ] n. m. **I.** 1. Nhà nhỏ (trong vườn). *Pavillon de banlieue: Nhà nhỏ ở ngoại ô.* ▷ Chòi. *Pavillon de chasse: Chòi săn.* ▷ tòa, cánh, chái, lầu. *Le pavillon de Flore, aux Tuileries: Lầu Flore trong điện Tuileries.* 2. Vành tai. ▷ Loa (phần lọc của một số nhạc cụ hơi). *Le pavillon d'un cor, d'une trompette: Loa của một tù và, của một kèn trông-pết. –Par ext. Pavillon des anciens phonographes: Loa của các máy hát đời cũ.* 3. Phần trên của thùng xe. 4. LUẬTNHTHỜ Khăn phủ bình bánh thánh, phủ tủ bánh thánh. **II.** HẢI Cờ, cờ hiệu. *Pavillon national: Cờ hiệu quốc gia. Pavillon d'une compagnie de navigation: Cờ hiệu một công ty hàng hải. Pavillon de complaisance:* Cờ hiệu mượn; cờ hiệu dung thông (cờ hiệu của nước khác, mượn cắm vào tàu để tránh thuế quan và dễ đi lại). *Amener son pavillon:* Cuốn cờ, đầu hàng. Bóng *Baisser pavillon:* Nhượng bộ, rút lui, đầu hàng.

pavillonnaire [pavijɔnɛʀ] adj. Bị các nhà chiếm; được dùng làm nơi xây nhà. *Banlieue pavillonnaire: Đất ngoại ô dùng làm nơi xây nhà.*

pavimenteux, euse [pavimɑ̃tø, øz] adj. 1. Hiếm Để lát. *Grès pavimenteux: Sa thạch để lát.* 2. MÔ *Épithélium pavimenteux:* Biểu mô lát.

pavlovien, ienne [pavlɔvjɛ̃, jɛn] adj. Học Thuộc Pavlov –Thuộc các công trình của Pavlov về phản xạ có điều kiện.

pavois [pavwa] n. m. 1. Cái khiên lớn (thời Trung cổ). ▷ SỬ *Élever sur le pavois:* Kiệu lên trên khiên (người mới tôn lên làm vua). –Mới Tôn sùng, biểu dương, ca ngợi. 2. HẢI Mạn tàu. ▷ Cách trang trí tàu vào dịp lễ. *Petit pavois:* Sự treo cờ quốc gia ở đầu cột buồm. *Grand pavois:* Sự treo cờ hiệu thành dãy (từ mũi tàu đến đuôi tàu, ở tầng cao các cột buồm).

pavoisement [pavwazmɑ̃] n. m. Sự treo cờ; kết quả của việc treo cờ.

pavoiser [pavwaze] **I.** v. tr. và intr. [1] 1. HẢI Treo cờ. 2. Trang hoàng cờ xí (một tòa nhà, một đường phố). **II.** v. intr. Thân Vui mừng. *Il n'y a pas de quoi pavoiser: Chẳng có gì đáng vui mừng, chẳng có gì đáng lên mặt!*

pavot [pavo] n. m. Cây thuốc phiện. ▷ Xem hình trang 1304.



pavot

pax romana ("paix romaine") Tình trạng hòa bình và phồn vinh của đế quốc La Mã (các thế kỷ I và II sau Công nguyên).

payable [pɛjabl] adj. Cần phải trả (theo cách này, vào ngày này v.v.) *Payable à vue, au porteur: Phải trả trước mắt, phải trả cho người cầm phiếu.*

payant, ante [pɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Trả tiền. *Visiteurs payants: Những khách trả tiền.* ▷ Subst. *Les payants: Những người trả tiền.* 2. Thuộc lý do phải trả tiền. *Entrée payante: Vào cửa phải trả tiền.* 3. Thân Có lời, có lợi. *Opération payante: Hoạt động có lợi.*

paye [pɛi] hay **paie** [pɛ] n. f. 1. Sự trả (lương, tiền công). ▷ DGIAN *Il y a une paye que: Đã lâu.* 2. Tiền công, lương. *Toucher sa paye: Lĩnh lương.*

payement V. paiement.

payer [pɛje] v. [**24**] **I.** v. tr. 1. Trả (nợ, thuế v.v.) *Payer ses dettes, ses impôts: Trả nợ, nộp thuế. –Payer son loyer: Trả tiền thuê.* ▷ *Produit qui paie un droit de douane: Sản phẩm nộp một khoản thuế quan.* 2. Trả tiền. *Payer un commerçant: Trả tiền cho một nhà buôn. –Payer qqn par chèque, en nature: Trả tiền cho ai bằng séc, bằng hiện vật.* ▷ Bóng *Être payé pour savoir telle chose:* Phải trả giá đắt mới có kinh nghiệm. ▷ Thưởng, đền bù: *Payer qqn de ses efforts: Thưởng cho ai về những cố gắng.* 3. Trả tiền (hàng mua). *Payer des denrées: Trả tiền thực phẩm.* –Thân Bao (tự bỏ tiền ra). *Payer la tournée: Bao một chầu chiêu đãi.* –Absol. *Payer comptant, rubis sur l'ongle*: Trả tiền ngay, không được thiếu một ly nào. Thân (Anglicisme.) *Payer cash*: Trả tiền mặt. ▷ *Payer pour:* Trả thay cho ai. *Payer pour les autres: Trả thay cho những người khác.* ▷ Thân *Il me le paiera:* Nó sẽ phải đền tội với tôi. ▷ Trả (bằng những hy sinh, thiệt hại) *Payer cher sa réussite: Trả giá đắt sự thành công của mình.* **II.** v. intr. 1. *Payer de:* Đối xử, tỏ ra. *Payer d'audace: Tỏ ra gan dạ. –Payer de sa personne:* Giơ lưng mà chịu, tự mình hành động. 2. Thân Có lời, có lợi. *Travail qui paie: Công việc có lời.* **III.** v. pron. 1. Nhận tiền, được trả tiền. *Payez-vous sur ce billet: Anh đã nhận tiền tấm phiếu này chưa.* ▷ Loc. Bóng *Se payer de mots:* Tự bằng lòng với việc nói suông, không chịu hành động. 2. Thân Tự sắm. *Se payer un chapeau: Tự sắm một cái nón.* ▷ *Se payer la tête de qqn:* Chế giễu ai.

payeur, euse [pɛjœʀ, øz] n. 1. Người chi trả, người trả nợ. *Un mauvais payeur: Một người lười chi trả; một kẻ trây nợ.* 2. Viên chức phát tiền, viên chức chi trả; kế toán công quỹ. *Trésorier-payeur général: Tổng quản khố; tổng quản thu chi.*

1. pays [pei] n. m. 1. Lãnh thổ một nước, nước. *Les pays du Marché commun: Các nước thuộc khối Thị trường chung.* ▷ Tổ quốc, quê hương, xứ sở. *Revenir au pays: Trở về tổ quốc.* ▷ Vùng (địa lý, hành chính). *Les pays de la Loire: Các vùng của tỉnh Loire.* ▷ Absol. *Les coutumes du pays:* Các tập quán của xứ sở (của quốc gia hoặc của vùng). 2. Nhân dân một nước. *Le pays est en effervescence: Nhân dân trong nước đang sôi sục.* 3. Xứ, vùng. *Les pays chauds: Các xứ nóng. –Voir du pays:* Đi đây đi đó. 4. Địa phương, làng. *Un petit pays, un pays perdu: Một làng nhỏ, một địa phương hẻo lánh.*

2. pays, payse [pei, peiz] n. Dphg Đồng bào, người đồng hương.

paysage [peizaʒ] n. m. 1. Phong cảnh. *Elles contemplaient le paysage: Các bà ấy đã ngắm nghía phong cảnh.* ▷ Thiên nhiên, cảnh sắc (một đất nước, một vị trí). *Le paysage médi-terranéen: Cảnh sắc Địa Trung Hải. –Paysage urbain: Cảnh sắc đô thị.* 2. Bức tranh phong cảnh; loại tranh phong cảnh. *Un paysage de Corot: Một bức tranh phong cảnh của Corot. Les maitres du paysage: Các bậc thầy loại tranh phong cảnh.* ▷ Bóng, Thân *Faire bien dans le paysage:* Gây một ấn tượng tốt.

paysager, ère [peizaʒe, ɛʀ] adj. Sắp đặt như cảnh tự nhiên. *Jardin paysager: Vườn cảnh.* ▷ *Bureau paysager: Văn phòng lớn, có các vách ngăn thấp, có đặt các cây xanh.*

paysagiste [peizaʒist] n. 1. Họa sĩ vẽ phong cảnh. 2. Người tạo hình, người kiến trúc các

khu vườn, các công viên. –Appos. *Jardinier paysagiste: Người làm vườn biết tạo cảnh.*

paysan, anne [peizã, an] n. và adj. **I.** n. Nông dân. 1. Đồng agriculteur, cultivateur, exploitant agricole, etc. 2. Khinh Người thô lậu, người cục mịch, kẻ quê mùa: *Va donc, eh, paysan!: Đi nào, ê tên quê mùa.* **II.** adj. Của nông dân, thuộc nông dân: *Mœurs paysannes: Những phong tục nông dân.*

paysannat [peizana] n. m. Nông dân (nói chung), giai cấp nông dân; thân phận nông dân.

paysannerie [peizanʀi] n. f. 1. Nông dân (nói chung). 2. VĂN Tác phẩm viết về nông dân. *Les paysanneries de George Sand: Những tác phẩm viết về nông dân của George Sand.*

Pb HOÁ Ký hiệu của chì (plomb).

1. P.C. [pese] n. m. Đảng cộng sản (viết tắt của Parti Communiste).

2. P.C. [pese] n. m. QUÂN Sở chỉ huy (viết tắt của Poste de Commandement).

P.c.c. Sao y bản chính (viết tắt của Pour copie conforme).

P.C.U.S. Đảng cộng sản Liên Xô (viết tắt của Parti Communiste de l'Union Soviétique).

P.C.V. [peseve] n. m. (viết tắt của paiement contre vérification) Cổ VIỄN *Communication en P.C.V.:* Cuộc gọi điện thoại mà cước phí do người được gọi chịu. –*Par ext. Un P.C.V.:* Một cú điện mà người nhận phải trả tiền.

Pd HOÁ Ký hiệu của palladium.

P.–D.G. hay **P.–d.g.** [pedeʒe] n. m. Thân Chủ tịch - Tổng giám đốc (viết tắt của président-directeur général).

péage [peaʒ] n. m. Lệ phí vào cảng, lệ phí cầu đường. *Autoroute à péage: Đường ô tô có thu lệ phí.* ▷ Nơi thu lệ phí (cảng, đường). *S'arrêter au péage: Dừng ở trạm thu lệ phí.*

péagiste [peaʒist] n. Nhân viên thu lệ phí (cảng, đường v.v..)

péan hay **pæan** [peã] n. m. CỔHY Bài hát ca tụng thần Apollon. ▷ *Par ext.* Bài ca thắng trận, khúc khải hoàn.

peau [po] n. f. **I.** 1. Da (các động vật có xương sống). 2. Biểu bì, da (người). *Les pores, la pigmentation de la peau: Các lỗ chân lông của da, sắc tố của da.* ▷ Loc. Thân *N'avoir que la peau sur les os:* Chỉ còn da bọc xương; rất gầy. –*Se faire trouer la peau:* Bị trúng đạn. –*Être bien, mal dans sa peau:* Sống khỏe mạnh, sống ốm yếu. –Dgian *Avoir qqn dans la peau*: Say mê ai về xác thịt. **II.** (Trong các thành ngữ có nghĩa bóng) 1. Thân *La peau de qqn.:* Đời sống, sinh mệnh của ai. *Risquer, sauver sa peau*: Liều thân mình, cứu lấy thân mình. ▷ Dgian *J'aurai sa peau, je lui ferai la peau:* Tôi sẽ thịt nó; tôi sẽ giết nó. 2. Tính cách (một người). *Entrer dans la peau d'un personnage*: Diễn tả được tính cách một nhân vật. –*Se mettre dans la peau de qqn:* Tự đặt mình vào địa vị của ai. **III.** Da thú, lông thú. *Peaux de lapin: Các bộ da thỏ.* ▷ *Gants de peau, sac en peau:* Bao tay bằng da, túi da. **IV.** loc. Bóng 1. *Vendre la peau de l'ours:* V. ours. 2. Dgian *Peau de vache:* Người độc ác, cay nghiệt. 3. Thân *Peau d'âne:* Bằng sắc, bằng cấp, văn bằng. 4. Dgian, Lỗithời *Peau de chien,* hay *peau*: Con đĩ, gái giang hồ, gái điếm. ▷ Mới *Vieille peau:* Con đĩ già! (tiếng chửi người phụ nữ) **V.** 1. Vỏ (quả). *Peau d'une pêche: Vỏ quả đào.* 2. Váng. *Peau du lait bouilli, du fromage: Váng sữa đã đun sôi, váng pho mát.* 3. Màng rộp (ở một số bệnh). *Peaux dans la gorge pendant une angine couenneuse: Các chỗ rộp ở họng do viêm họng có màng.* 4. Dgian *Peau de balle!: Chẳng cần gì! Không thành vấn đề!* –Absol. *La peau!*: Tiếng kêu thể hiện sự từ chối, sự khinh bỉ. 5. ĐIỆN *Effet de peau, appelé aussi effet pelliculaire.* V. pelliculaire.

peaucier [posje] adj. và n. m. GPHẪU *Muscle peaucier:* Cơ da (gắn với lớp dưới da). ▷ N. m. *Un peaucier: Một cơ da.*

peaufinage [pofinaʒ] n. m. Sự lau chùi bằng da sơn dương; kết quả lau chùi bằng da sơn dương.

peaufiner [pofine] v. tr. [1] 1. Chùi lau bằng da sơn dương. 2. Bóng, Thân Hoàn thiện rất cẩn thận; chăm sóc tỉ mỉ.

peau-rouge [poʀuʒ] adj. và n. Lỗithời (Thuộc) những người Anh điêng (ở Bắc Mỹ). ▷ Subst. *Les Peaux-Rouges.*

peausserie [posʀi] n. f. Sự thuộc da, sự buôn bán da. ▷ Hàng da thuộc đem bán.

peaussier [posje] n. m. Thợ thuộc da; người bán da.

pebble-culture [pɛbəlkœltʃəʀ] n. f. (Anglicisme) TIẾNSỬ Văn minh thời đại đồ đá đẽo.

pébroc hay **pébroque** [pebʀɔk] n. m. Lóng Cái dù, cái ô.

pécaïre! [pekɛʀ, pekaiʀ] interj. (Đphg miền nam nước Pháp) (ũ Tội nghiệp! Thật đáng thương

pécan [pekã] n. m. Quả mạy châu (ở Mỹ, nhân có dầu và ăn được). *Noix de pécan,* ou appos., *noix pécan:* Quả mạy châu.

pécari [pekaʀi] n. m. Lợn lòi châu Mỹ (động vật có vú, vừa giống lợn, vừa giống loài nhai lại). ▷ Da thuộc của lợn lòi châu Mỹ.

peccable [pekabl] adj. THẦN Có thể phạm tội. *L'homme est de nature peccable: Con người vốn dễ phạm tội.*

peccadille [pekadij] n. f. Tội nhỏ, lỗi nhẹ.

peccant, ante [pekɑ̃, ɑ̃t] adj. Cũ Y *Humeurs peccantes:* Các thủy dịch bị ô nhiễm, bị hỏng.

pechblende [pɛʃblɛ̃d] n. f. KHOÁNG Khoáng có chứa một tỷ lệ lớn oxit uran.

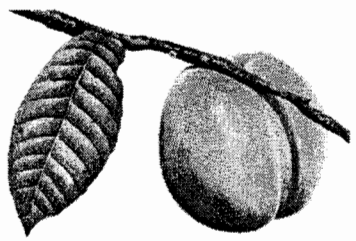
1. pêche [pɛʃ] n. f. 1. Cách đánh cá, sự đánh bắt cá. *Filet de pêche: Lưới đánh cá! Pêche à la ligne: Cuộc câu cá* (bằng cần câu). 2. Quyền được đánh cá. *Avoir la pêche sur 1km de rivière: Được đánh bắt cá trong 1km sông.* 3. Nơi được đánh cá. *Pêche réservée: Chỗ câu (đánh) cá dành riêng.* 4. Mẻ cá, tôm đánh được. *Faire cuire sa pêche: Nấu mẻ cá đánh được.*

2. pêche [pɛʃ] n. f. 1. Quả đào. ▷ Loc. Bóng *Peau de pêche*: Da mượt và hồng. 2. Dgian Cú đấm. *Je lui ai balancé une de ces pêches!: Tôi đã tống cho nó một trong những cú đấm đó!* 3. Dgian *Se fendre la pêche*: Cười phá lên; chơi đùa rất vui.

péché [peʃe] n. m. TÔN Tội, tội lỗi (vi phạm luật của Chúa). *Absoudre qqn de ses péchés: Xá tội cho ai. –Péché originel: Nguyên tội; tội tổ tông. –Péché mortel: Trọng tội, tội chết. Péché veniel: Tội nhẹ. Péchés capitaux:* Các đại tội (gồm bảy tội coi như nặng nhất và như là nguồn gốc các tội khác: hà tiện, tức giận, đố ky, tham ăn, dâm ô, ngạo mạn, lười biếng). ▷ Bóng *Péché mignon*: Thói xấu nhỏ, tật nhỏ. *La coquetterie est son péché mignon: Tính đỏm dáng là tật xấu nhỏ của nó.*

1. pêcher [peʃe] v. tr. [1] 1. Câu, đánh, đánh bắt (cá): *Pêcher la sardine: Đánh cá xác đin (cá trích, cá lầm).* ▷ Absol. *Pêcher à la ligne, à l'épervier: Câu giây, đánh lưới quăng. -Pêcher à la mouche: Câu bằng mồi ruồi.* -Bóng *Pêcher en eau trouble.* V. eau. 2. Câu, bắt (các động vật khác): *Pêcher l'oursin, la grenouille: Câu nhím biển, câu ếch.* 3. Thân Moi ra, lượm được: *Où as-tu pêché ce chapeau?: Mày moi được cái mũ ấy ở đâu?*

2. pêcher [peʃe] n. m. Cây đào. *Couleur (de) fleur de pêcher: Màu hoa đào.*



pêcher

pécher [peʃe] v. intr. [16] 1. Phạm tội. 2. *Pécher contre:* Thiếu, không làm tròn (một điều đạo đức): *Pécher contre l'honnêteté: Thiếu sự trung thực.* ▷ Vi phạm. *Pécher contre le bon sens: Vi phạm lương tri.* 3. Thiếu, thiếu sót. *Ce projet pèche sur un point: Dự án này thiếu ở một điểm.*

pêcherie [pɛʃʀi] n. f. Ngư trường; bãi cá. *Les pêcheries de Terre-Neuve: Các bãi cá ở Terre-Neuve.* ▷ Cảng đánh cá; phường cư trú của dân đánh cá. *La mosquée de la Pêcherie, à Alger: Thánh đường Hồi giáo của khu ngư dân ở An Giê.*

pêchette [pɛʃɛt] n. f. Phngữ Vó tôm, vó tép.

pêcheur, euse [pɛʃœʀ, øz] n. Ngư dân, người câu cá, dân chài. Appos. *Bateau pêcheur: Tàu đánh cá.* ▷ Par anal. *Pêcheur de perles: Người đánh bắt ngọc trai.*

pécheur, pécheresse [peʃœʀ, peʃʀɛs] n. và adj. Kẻ phạm tội. ▷ Adj. *Âme pécheresse: Linh hồn phạm tội.*

pecnot V. pecquenaud.

pécoptéris [pekɔpteʀis] n. m. CỔSINH Cây dương xỉ hóa thạch (thuộc Thế cacbon).

pécore [pekɔʀ] n. f. 1. Cũ Con vật, con thú. 2. Mới Con mụ ngốc nghếch đỏng đảnh. 3. n. f. hay m. Dgian, Khinh Tên nhà quê. Đồngpéquenot.

pecquenaud (có khi viết **péquenaud**), **aude** [pɛkno, od] n., hay **pecquenot** (có khi viết **péquenot, pecnot**), **otte** [pɛkno, ot] n. Dgian, Khinh Tên nhà quê. Xem thêm pékin 1

pecten [pɛktɛn] n. m. ĐỘNG Con điệp, con ốc lược.

pectine [pɛktin] n. f. SINHHÓA Pectin (chất gluxit rất phổ biến ở sinh vật).

pectiné, ée [pɛktine] adj. 1. GPHẪU *Muscle pec-tiné,* hay n. m., *le pectiné: cơ lược; cơ quay xương đùi.* 2. KHTỰNHIÊN Có hình lược.

pectique [pɛktik] adj. SINHHÓA Pectic.

pectoral, ale, aux [pɛktɔʀal, o] n. m. và adj. I. n. m. CỔĐẠI Vật trang trí, vật bảo hộ đeo ở ngực. II. adj. 1. GPHẪU Thuộc ngực. *Les muscles pectoraux,* hay n. m. pl., *les pectoraux: Cơ ngực.* ▷ *Nageoires pectorales:* Vây ngực (của cá). 2. Chữa bệnh phổi, bổ phổi. *Sirop pectoral: Xirô ho; xirô bổ phổi.* 3. Dùng để đeo ở ngực. *Croix pectorale: Thánh giá đeo ở ngực.*

pectose [pɛktoz] n. m. SINHHÓA Pectôdơ (đường hỗn hợp).

péculat [pekyla] n. m. HCHÍNH Sự biển thủ công quỹ (của thủ quỹ).

pécule [pekyl] n. m. 1. CỔLA Tiền tiết kiệm của một nô lệ để mua lại tự do. 2. Tiền dành dụm từng chút. *Il a amassé un petit pécule: Nó đã gom góp được một chút tiền dành dụm.* 3. Phụ cấp giải ngũ (cho một binh sĩ không có lương hưu). ▷ Khoản trích tiền sản phẩm lao động của tù nhân (khi họ được tha thì trả lại một phần cho họ).

pécuniaire [pekynjɛʀ] adj. Bằng tiền bạc, thuộc tiền bạc. *Intérêts pécuniaires: Lãi bằng tiền. –Difficultés pécuniaires: Những khó khăn về tiền nong.*

pécuniairement [pekynjɛʀmɑ̃] adv. Về mặt tiền nong; trên phương diện tiền nong.

péd(i)–, –pède, –pédie Từ tố có nghĩa là "bàn chân".

1. péd(o)–, –pédie Các từ tố có nghĩa là "trẻ em, trai trẻ" hoặc "nuôi, dạy".

2. péd(o)– Từ tố có nghĩa là "đất".

pédagogie [pedagɔʒi] n. f. 1. Giáo dục học. 2. Khoa sư phạm. *Manquer de pédagogie: Thiếu sư phạm.*

pédagogique [pedagɔʒik] adj. 1. Thuộc giáo dục học. 2. Thuộc những đòi hỏi của khoa sư phạm. *Qualités pédagogiques: Những đức tính sư phạm.*

pédagogiquement [pedagɔʒikmɑ̃] adv. Về mặt sư phạm.

pédagogue [pedagɔg] n. và adj. 1. Nhà giáo dục. 2. Chuyên gia giáo dục học. 3. Nhà sư phạm. ▷ Adj. *Il est très pédagogue: Ông ta rất có sư phạm.*

1. pédale [pedal] n. f. 1. Bàn đạp; pê đan. *Pédale de frein, d'accélérateur: Bàn đạp phanh hãm, bàn đạp tăng tốc. Pédale de bicyclette: Bàn đạp xe đạp.* ▷ Loc. Bóng, Dgian *Perdre les pédales:* Ngắt dòng suy tưởng, mất phương tiện. 2. Phím nhấn bằng bàn chân (của một nhạc cụ). *Pédales du piano: Bàn đạp đàn pianô. Clavier à pédales de l'orgue: Bàn phím đàn ooc cho giọng trầm.* ▷ *Note de pédale,* hay ellipt., *pédale: Nốt trầm (chơi ở bàn phím có bàn đạp).*

2. pédale [pedal] n. f. Dgian và Chứi *Une pédale:* Một kẻ đồng tình luyến ái.

pédaler [pedale] v. intr. [1] 1. Đạp, đạp xe đạp, đi xe đạp. 2. Bóng, Dgian *On est en retard, il va falloir drôlement pédaler:* Đã chậm rồi, cần phải đi nhanh lên. ▷ Loc. Thân, Bóng *Pédaler dans la choucroute*: Mất phương hướng; hành động không có hiệu quả.

pédaleur, euse [pedalœʀ, øz] n. Người đi xe đạp.

pédalier [pedalje] n. m. 1. Bàn đạp của đàn oóc. 2. Bộ đùi đĩa xe đạp.

pédalo [pedalo] n. m. Thuyền nhỏ chuyển động bằng bàn đạp.

pédant, ante [pedɑ̃, ɑ̃t] n. và adj. 1. Cũ Thầy dạy học. 2. Mới Nhà thông thái rởm, người phô trương kiến thức. ▷ Adj. *Un ton pédant: Một giọng dạy đời.*

pédanterie [pedɑ̃tʀi] n. f. Thói thông thái rởm, thói phô trương kiến thức.

pédantesque [pedɑ̃tɛsk] adj. Văn Thông thái rởm, có tính phô trương kiến thức. *Discours pédantesque: Bài diễn văn thông thái rởm.*

pédantisme [pedɑ̃tism] n. m. Thói thông thái rởm, thói phô trương kiến thức; tính chất thông thái rởm.

–pède V. péd(i)-.

pédéraste [pedeʀast] n. m. Người (đàn ông) thích có quan hệ tình dục với người trai trẻ. *–Abusiv.* Đồng tính luyến ái nam (Dgian viết tắt là *pédé*).

pédérastie [pedeʀasti] n. f. Tình trạng người đàn ông thích có quan hệ tình dục với người trai trẻ. *–Abusiv.* Sự đồng tính luyến ái nam.

pédérastique [pedeʀastik] adj. Thuộc đồng tình luyến ái nam.

pédesouille V. pedzouille.

pédestre [pedɛstʀ] adj. 1. Đi chân, đi bộ. *Rallye, sports pédestres: Cuộc đua đi bộ, thể thao đi bộ.* 2. Hiếm *Statue pédestre:* Tượng người đứng (trái với tượng người cưỡi ngựa).

pédestrement [pedɛstʀəmɑ̃] adv. Theo cách đi bộ.

pédezouille V. pedzouille.

pédiatre [pedjatʀ] n. Thầy thuốc nhi khoa, thầy thuốc trẻ em.

pédiatrie [pedjatʀi] n. f. Nhi khoa.

pedibus (cum jambis) [pedibuskɔmʒɑ̃bis] loc. adv. Thân Đi bộ. *Se déplacer pedibus: Di chuyển bằng đi bộ!*

pédicellaire [pediselleʀ] n. m. ĐỘNG Bộ phận nhỏ để cặp mồi (ở các động vật ngành da gai).

pédicelle [pediselle] n. m. 1. THỰC Nhánh cuối của cuống hoa. 2. ĐỘNG Cuống.

pédicellé, ée [pediselle] adj. THỰC Có cuống.

pédiculaire [pedikyleʀ] n. và adj. 1. n. f. THỰC Cỏ rận (thuộc họ hoa mõm sói, lá nhiều khía). 2. adj. Y Do chấy rận: *Maladie pédiculaire: Bệnh chấy rận.*

pédicule [pedikyl] n. m. 1. THỰC Cuống (ở cây). 2. ĐỘNG Đồng pédicelle. 3. GPHẪU Cuống. 4. KTRÚC Trụ nhỏ để đặt âu nước thánh.

pédiculé, ée [pedikyle] adj. KHTỰNHIÊN Có cuống đỡ, có cuống.

pédiculose [pedikyloz] n. f. Y Bệnh chấy rận.

pédicure [pedikyʀ] n. Người chuyên về săn sóc chân (cắt chai chân, chữa các chứng ở móng chân).

pédicurie [pedikyʀi] n. f. Học Cách chăm sóc bàn chân, nghề chăm sóc bàn chân.

1. –pédie V. péd(i)-.

2. –pédie V. péd(o)- 1.

pédieux, euse [pedjø, øz] adj. và n. m. GPHẪU Thuộc bàn chân. *Artère pédieuse: Động mạch bàn chân.* ▷ *Muscle pédieux,* hay n. m., *le pédieux: Cơ bàn chân.*

pedigree [pedigʀe] n. m. Huyết thống (phả hệ) của một con vật thuần chủng; tài liệu về huyết thống đó.

pédiluve [pedilyv] n. m. Chậu rửa chân (bằng gạch xây). *Douches et pédiluves d'une piscine: Các vòi hương sen, và chậu rửa chân của bể bơi.*

pédogenèse [pedɔʒənɛz] n. f. ĐCHẤT Quá trình cấu tạo và tiến triển của đất.

1. pédologie [pedɔlɔʒi] n. f. Học Thổ nhưỡng học.

2. pédologie V. paidologie.

pédologique [pedɔlɔʒik] adj. Học Thuộc thổ nhưỡng học.

1. pédologue [pedɔlɔg] n. Học Nhà thổ nhưỡng học.

2. pédologue V. paidologue.

pédomètre V. podomètre.

pédoncule [pedõkyl] n. m. 1. GPHẪU Cuống. *Pédoncules cérébraux: Các cuống não.* 2. THỰC Cuống hoa. ▷ Văn Cuống (hoa, quả). 3. ĐỘNG Cuống (một bộ phận). V. pédicelle.

pédonculé, ée [pedõkyle] adj. Có cuống; có cuống đỡ. *–Chêne pédonculé:* Cây sồi quả có cuống dài.

pédophile [pedɔfil] adj. và n. Học Thích có quan hệ tình dục với trẻ con. ▷ Subst. *Des pédophiles.*

pédophilie [pedɔfili] n. f. Học Sự thích có quan hệ tình dục với trẻ con.

pedum [pedɔm] n. m. 1. CỔLA Gậy của người chăn cừu. 2. ĐỘNG Nhuyễn thể lớp mạng tấm (họ điệp) ở vùng biển nóng.

pedzouille, pédezouille hay **pédesouille** [pɛdzuj] n. m. Dgian, Khinh Tên nhà quê, kẻ quê mùa.

peeling [pilin] n. m. (Anglicisme) Y Việc chữa sẹo hoặc tì vết bằng cách làm tróc màng ngoài của da (để mọc lớp màng mới). Đồng exfoliation.

pégase [pegɑz] n. m. ĐỘNG Cá rồng, cá bay (cá nhiều xương ở các biển châu Á, có vây ngực giống đôi cánh).

pegmatite [pɛgmatit] n. f. KHOÁNG Pecmatit (một loại đá hoa cương).

pègre [pɛgʀ] n. f. Bọn trộm cắp, bọn lừa đảo, bọn khả nghi.

pehlevi [pɛlevi], **pehlvi** [pɛlvi] hay **pahlavi** [palavi] n. m. NGÔN Ngôn ngữ Iran phái sinh từ cổ ngữ Ba Tư.

peignage [pɛɲaʒ] n. m. KỸ Sự chải sợi. *–Par méton.:* Nơi chải sợi.

peigne [pɛɲ] n. m. **I.** 1. Cái lược. 2. loc. Bóng *Sale comme un peigne:* Rất bẩn. ▷ *Passer au peigne fin:* Xem xét kỹ lưỡng. 3. Lược cài đầu; bờm cài đầu (để giữ tóc hoặc trang trí). **II.** 1. KỸ Lược chải sợi (dùng cho máy dệt). *Peigne de cardeur, de tisserand: Lược thợ chải, lược thợ dệt.* 2. Lông mút chân các động vật ngành chân khớp. 3. ĐỘNG Nhuyễn thể lớp mang tấm có hai mảnh vỏ; ốc rẻ quạt. Đồng pecten. 4. THỰC *Peigne de Vénus*: Một loại cây hoa tán (thuộc loại cỏ mỏ đôi).

peigné, ée [pɛɲe] adj. và n. **I.** adj. Đã chải, chải chuốt. *Laine peignée: Len đã chải.* ▷ N. m. Vải len mượt (dệt bằng những sợi dài len chải). **II.** n. f. 1. Thân Hình phạt; trận đòn. *Flanquer une peignée à qqn: Đánh ai một trận đòn.* 2. KỸ Lượng sợi dệt dính vào lược mỗi lần chải.

peigne-cul [pɛɲky] n. m. inv. Thô Kẻ tầm thường, đáng thương.

peigner [pɛɲe] **I.** v. tr. [1] 1. Chải. *Peigner sa chevelure: Chải tóc. –Peigner qqn: Chải cho ai.* ▷ Bóng, Thân Loc. *Peigner la girafe: Làm công việc dạ tràng xe cát.* ▷ v. pron. (Réfl.) Chải tóc, chải đầu. 2. Gỡ rối, chải (sợi dệt). *Peigner de la laine: Chải len.* 3. Bóng (Au pass. et au pp.) Trang điểm, chải chuốt. **II.** v. pron. (Récipr.) Bóng, Thân Đánh nhau.

peigneur, euse [pɛɲœʀ, øz] n. KỸ 1. Thợ chải sợi. ▷ Appos. *Ouvrier peigneur: Thợ chải sợi.* 2. n. f. Máy chải sợi.

peignier [pɛɲ(j)e] n. m. KỸ Thợ thủ công làm lược.

peignoir [pɛɲwaʀ] n. m. 1. Vải choàng (khi ngồi cắt tóc). 2. Áo choàng rộng (mặc khi mới tắm xong). *"Il la vit sortir de l'eau, ramasser son peignoir"* (Maupassant): *"Nó đã thấy cô ta lên khỏi mặt nước, nhặt áo choàng".* ▷ Áo quần mặc trong nhà, dài rộng bằng vải nhẹ.

peignures [pɛɲyʀ] n. f. pl. Hiếm Tóc rụng khi chải đầu.

peille [pɛj] n. f. KỸ Giẻ làm giấy.

peinard, arde [pɛnaʀ, aʀd] hay **pénard, arde** [penaʀd, aʀd] adj. Dgian Thanh thản. *Rester peinard dans son coin: Sống thanh thản trong mảnh đất của mình. Un père peinard*: Một người thanh thản, một người vô sự.

peinardement [pɛnaʀdəmã] hay **pénardement** [penaʀdəmã] adv. Dgian Một cách thanh thản, một cách yên tĩnh.

peindre [pẽdʀ] v. tr. [73] **I.** 1. Phủ sơn, quét sơn. 2. Tô điểm bằng màu sắc: *L'église du plateau d'Assy a été peinte par Chagall: Nhà thờ ở cao nguyên Assy do Chagall trang*

điểm. **II.** 1. Vẽ sơn. *Peindre une inscription: Vẽ một ký họa*. 2. Vẽ (thể hiện bằng đường nét và màu sắc, bằng nghệ thuật hội họa). *Peindre un portrait, un nu, une nature morte: Vẽ một tranh chân dung, một tranh lõa thể, một tranh tĩnh vật*. ▷ (S. comp.) *Il n'est pas seulement écrivain, il peint: Nó không chỉ là nhà văn, nó còn vẽ tranh*. **III.** Bóng Mô tả, biểu hiện. *Peindre les passions, les hommes de son siècle: Mô tả những dục vọng, những con người của thời đại mình*. ▷ v. pron. Lộ ra, để lộ. *La terreur se peignait sur ses traits: Sự khiếp sợ lộ rõ trên sắc nét của nó*.

peine [pɛn] n. f. **A.** Sự trừng phạt, sự phạt, hình phạt. 1. LUẬT *Peine afflictive et infamante:* Hình phạt khổ nhục. *La peine de mort a été abolie en France en 1981: Hình phạt tử hình đã được bãi bỏ ở Pháp năm 1981. Peine de police: Tội vi cảnh. –Peine correctionnelle: Hình phạt cải tạo. –Peine criminelle*: Tội hình sự. 2. loc. prép. *Sous peine de:* Nếu không... thì bị. *Défense de fumer sous peine d'amende: Cấm hút thuốc nếu không sẽ bị phạt tiền*. ▷ *Par ext. Partez vite sous peine d'arriver en retard: Đi nhanh lên kẻo đến muộn*. 3. THẦN *Peines éternelles, peines de l'enfer:* Tội sa địa ngục. **B. I.** Nỗi buồn, nỗi đau khổ, mối sầu. *Les joies et les peines: Những niềm vui và những nỗi buồn. –Faire peine à voir: Gợi lòng trắc ẩn; làm cho mủi lòng*. ▷ Tình trạng lo lắng, băn khoăn. Loc. *Être, errer comme une âme en peine: Lang thang như một linh hồn sa địa ngục*. **II.** 1. Sự vất vả. *Résultat qui a exigé beaucoup de peine: Kết quả đã đòi hỏi nhiều vất vả*. ▷ *Voulez-vous prendre, vous donner la peine de* (+ inf.): *Xin ông chịu khó giúp...* ▷ *Homme de peine*: Người lao động nặng nhọc. ▷ Loc. *À chaque jour suffit sa peine: Từng ngày dều phải làm cật lực. –Ce n'est pas la peine:* Không cần, chẳng bõ. *Ce n'était pas la peine de venir: Không cần phải đến. Ça vaut la peine: Điều đó đáng làm, cần làm. –Pour votre peine, pour la peine:* Để bù đắp nỗi vất vả của anh, để thưởng công. 2. Sự khó khăn, sự lúng túng. *Avoir de la peine à parler: Khó nói*. 3. loc. *Sans peine:* Dễ dàng, không khó khăn. ▷ *Avec peine:* Một cách khó khăn. *–À grand-peine:* Rất vất vả, rất khó khăn. **III.** loc. adv. *À peine*. 1. Vừa mới. *–À peine arrivé, il a dû repartir: Vừa mới đến, nó lại phải ra đi*. 2. Hầu như không. *Il sait à peine écrire: Nó hầu như không biết viết*. ▷ Đúng. *Voilà à peine deux heures qu'il est parti: Thế là nó đã đi đúng hai giờ rồi*.

peiner [pene] 1. v. intr. [1] Chịu mệt nhọc, chịu khó khăn: *Peiner à monter un fardeau: Vất vả nâng một gánh nặng*. 2. v. tr. Làm phiền lòng, làm buồn (ai). *Vos paroles l'ont beaucoup peiné: Các lời nói của anh đã làm phiền lòng nó rất nhiều*. ▷ Au. pp. *Il a été très peiné en apprenant cette nouvelle: Nó đã rất buồn khi được tin đó*.

peint, peinte [pɛ̃, pɛ̃t] adj. 1. Được quét sơn. 2. Được trang trí bằng họa tiết màu sắc. *Papiers peints: Các giấy màu*. 3. Bự phấn. *Un visage peint: Một bộ mặt bự phấn*.

peintre [pɛ̃tʀ] n. m. 1. *Peintre en bâtiment,* hay *peintre:* Người chuyên sơn tường, sơn trần và dán các giấy màu. 2. Họa sĩ, nghệ sĩ hội họa. ▷ Appos. *Un, une artiste peintre: Một nghệ sĩ hội họa*. 3. Người mô tả, nhà văn mô tả (những con người, những phong tục). *Racine, peintre de l'amour passion: Ra-cine, nhà văn mô tả tình yêu say đắm*.

peinture [pɛ̃tyʀ] n. f. **I.** Sự sơn, sự tô màu. **II.** 1. Nghệ thuật hội họa, cách vẽ. 2. Tác phẩm của một họa sĩ, bức tranh. *Expertiser une peinture: Giám định một bức tranh*. 3. Cũ Chân dung vẽ. ▷ Mới, Bóng *Ne pas pouvoir voir qqn en peinture*: Không thể chịu đựng được ai, ghét cay ghét đắng ai. 4. Bóng Sự mô tả (để gợi nhớ). *Peinture de mœurs: Sự mô tả các phong tục*. **III.** 1. Lớp màu. 2. Chất để sơn, chất để vẽ. *Peintures à l'huile: Tranh sơn dầu*.

peinturer [pɛ̃tyʀe] v. tr. [1] 1. Tô màu, phết màu. 2. Bôi màu lem luốc. –Tô màu sặc sỡ nhưng không hợp nhau.

peinturlurer [pɛ̃tyʀlyʀe] v. tr. [1] Thân Tô màu lòe loẹt. ▷ v. pron. *Se peinturlurer le visage*: Đánh phấn quá nhiều (làm cho mặt bự phấn).

péjoratif, ive [peʒɔʀatif, iv] adj. và n. m. (Thuộc) từ ngữ, vĩ tố, tiền tố làm xấu nghĩa. *Les suffixes "-aille"* (ferraille), *"-asse"* (vinasse), *"-âtre"* (marâtre), *etc, sont péjoratifs: Các vĩ tố" -aille"* (ferraille), *"-asse"* (vinasse), *"âtre"* (marâtre) *v.v. là các vĩ tố làm xấu nghĩa*. ▷ N. m. *Les péjoratifs*.

péjoration [peʒɔʀasjõ] n. f. Việc thêm nghĩa xấu vào một từ, một câu.

péjorativement [peʒɔʀativmã] adv. Với nghĩa xấu, theo nghĩa xấu.

pékan [pekã] n. m. Chồn mactet (ở Canada, có bộ lông rất được ưa thích). ▷ Bộ lông chồn mactet.

1. pékin hay **péquin** [pekɛ̃] n. m. Lóng (QUÂN) Thường dân: *S'habiller en pékin:* Mặc thường phục.

2. pékin [pekɛ̃] n. m. 1. Lụa Bắc kinh; lụa có họa tiết. 2. Vải kẻ có sợi óng ánh xen sợi thường; vải kẻ nhiều màu.

pékiné, ée [pekine] adj. và n. m. *Tissu pékiné:* Vải có băng sáng băng sẫm xen nhau. ▷ N. m. *Du pékiné*.

pékinois, oise [pekinwa, waz] adj. và n. **1.** adj. Thuộc Bắc Kinh. ▷ Subst. *Un Pékinois, une Pékinoise: Một người Bắc Kinh.* **2.** n. m. Tiếng nói ở Bắc Kinh và ở phía bắc Trung quốc (được thông dụng trong cả nước), tiếng phổ thông Trung Quốc. **3.** n. m. Chó cảnh nhỏ (loại lông dài, đầu tròn, mõm bẹp).

pelade [pəlad] n. f. Chứng trụi tóc, chứng trụi lông.

1. pelage [pəlaʒ] n. m. Bộ lông mao. *Le pelage fauve du lion: Bộ lông vàng hung của sư tử.*

2. pelage [pəlaʒ] n. m. KỸ Sự cạo lông (da thú).

pélagianisme [pelaʒjanism] n. m. TÔN Giáo lý tự cứu (do tu sĩ Pélage khởi xướng, phủ nhận tội nguyên lai, chủ trương con người có thể tự cứu).

pélagie [pelaʒi] n. f. ĐỘNG Loại sứa phát quang (ở Đại Tây Dương sống từng đàn ở ngoài khơi).

pélagien, ienne [pelaʒjɛ̃, jɛn] n. và adj. Học Người theo giáo lý tự cứu; tín đồ giáo lý Pélage. ▷ Adj. Thuộc giáo lý tự cứu. *L'hérésie pélagienne: Dị giáo của Pélage.*

pélagique [pelaʒik] hay **pélagien, ienne** [pelaʒjɛ̃, jɛn] adj. SINH, ĐCHẤT Thuộc biển khơi; sống ở biển khơi. *Faune pélagique: Hệ động vật biển khơi.*

pélamide hay **pélamyde** [pelamid] n. f. ĐỘNG **1.** Cá ngừ sọc xiên (vùng Địa Trung Hải). Đồng bonite. **2.** Rắn độc (ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương).

pelard [pəlaʀ] adj. và n. m. KỸ *Bois pelard,* hay, n. m. du *pelard: Gỗ đã lột vỏ (để làm chất thuộc da).*

pélargonium [pelaʀgɔnjɔm] n. m. THỰC Cây mỏ cò (loại cây trang trí, gốc ở Nam Phi, quả dài hình mỏ cò).

pélasgique [pela(s)ʒik] hay **pélasgien, ienne** [pela(s)ʒjɛ̃, jɛn] adj. KHCỔ Thuộc dân tộc Pélasges (dân tộc sống ở đôi bên bờ biển Égée trước người cổ Hy lạp): *Murailles pélasgiques: Những bức thành bằng tảng chồng.*

pelé, ée [pəle] adj. **1.** Trụi lông, hói tóc. ▷ *Subst.* nhất là trong thành ngữ *quatre pelés et un tondu:* một nhóm rất ít người (bốn anh hói và một anh trọc). **2.** Trọc, trụi, khô cằn. *Collines pelées: Những quả đồi trọc.*

pélécaniformes [pelekanifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG họ bồ nông.

péléen, éenne [peleɛ̃, eɛn] adj. ĐỊA Thuộc dạng núi lửa như núi Pêlê. *Éruption péléenne: Sự phun trào các dung nham làm thành vòm núi lửa.*

pêle-mêle [pɛlmɛl] adv. và n. m. inv. **I.** adv. Lộn xộn, lung tung. *Les assaillants refluèrent pêle-mêle: Bọn xung kích rút lui lộn xộn.* **II.** n. m. inv. **1.** Đống rối rắm; hỗn hợp lộn xộn. **2.** Khung có thể lồng nhiều ảnh.

peler [pəle] v. [20] **1.** v. tr. Bóc vỏ, lột vỏ, gọt vỏ (quả). *Peler une pomme avant de la manger: Gọt vỏ một quả táo trước khi ăn.* ▷ Cũ Cạo lông (một tấm da); bóc vỏ (một cây). **2.** v. intr. Tróc da (từng mẩu nhỏ). *Avoir le nez qui pèle après un coup de soleil: Có mũi tróc da từng mẩu nhỏ sau một trận nắng.*

pèlerin, ine [pɛlʀɛ̃, in] n. (Hiếm au f.) **I.** Người hành hương. **II. 1.** (En appos.) *Requin pèlerin: Cá nhám voi* (loại cá mập lớn nhất, không dữ). **2.** ĐỘNG *Faucon pèlerin*: Loại chim cắt lớn (ở châu Âu). **3.** SÂU *Criquet pèlerin*: Châu chấu voi.

pèlerinage [pɛlʀinaʒ] n. m. **1.** Sự hành hương; cuộc hành hương. *Aller en pèlerinage à Lourdes: Đi hành hương tới Lourdes.* **2.** Nơi hành hương. *Le pèlerinage de Saint-Jacques-de-Compostelle: Nơi hành hương Saint-Jacques-de-Compostelle.*

pèlerine [pɛlʀin] n. f. Áo có mũ trùm đầu không ống tay.

péliade [peljad] n. f. Đphg Rắn vipe mõm tròn (có dải đen ở lưng).

pélican [pelikɑ̃] n. m. Chim bồ nông.



pélican

pelisse [pəlis] n. f. Áo lông.

pellagre [pelagʀ] n. f. Y Bệnh penlagra (do thiếu vitamin PP).

pellagreux, euse [pelagʀø, øz] adj. và n. Y Thuộc bệnh penlagra; theo dạng bệnh penlagra.

pelle [pɛl] n. f. **1.** Cái xẻng. *Pelle à gâteau, à tarte: Dao bay để ăn bánh ga tô, để ăn bánh kem mứt.* ▷ Loc. Thân *À la pelle:* Với số lượng lớn; rất nhiều. *–Ramasser une pelle:* Ngã. Bóng Thất bại. **2.** *Pelle mécanique:* Máy xúc. **3.** Phần rộng và dẹp của mái chèo.

pellet [pəlɛ] n. m. DƯỢC Viên thuốc cấy dưới da.

pelletage [pɛltaʒ] n. m. Sự xúc (bằng xẻng).

pelletée [pɛlte] n. f. **1.** Lượng chứa của một cái xẻng. **2.** Bóng, Thân Lượng lớn, lô, tràng.

Des pelletées d'injures: Những tràng chửi rủa.

pelleter [pɛlte] v. tr. [23] Xúc bằng xẻng.

pelleterie [pɛltʀi] n. f. 1. Kỹ thuật thuộc da lông thú. 2. Da lông thú. 3. Việc buôn bán da lông thú.

pelleteur [pɛltœʀ] n. m. Thợ xúc.

pelleteuse [pɛltøz] n. f. Máy xúc.

pelletier, ière [pɛltje, jɛʀ] n. Người buôn bán da thú; người thuộc da lông thú.

pelliculage [pelikylaʒ] n. m. 1. KỸ Việc đặt một màng dẻo trong suốt lên mặt nền (để bảo vệ và làm cho mặt nền óng ánh). 2. ẢNH Sự bóc màng phim ra khỏi lớp nền.

pelliculaire [pelikylɛʀ] adj. 1. Thành màng. *Couche pelliculaire: Lớp màng.* 2. ĐIỆN *Effet pelliculaire:* Hiệu ứng màng.

pellicule [pɛlikyl] n. f. 1. Màng mỏng. 2. Vảy gàu (do tróc da đầu). *Avoir des pellicules sur le col: Có nhiều gàu ở cổ áo.* 3. Lớp mỏng. *Une pellicule de peinture: Một lớp sơn mỏng.* 4. Phim nhựa. *De la pellicule vierge: Thuộc phim còn nguyên* (chưa chụp, chưa dùng). Syn. film.

pelliculeux, euse [pelikylø, øz] adj. Có gàu.

pellucide [pɛllysid] adj. Hiếm Trong suốt, trong mờ.

pélobate [pelɔbat] n. m. ĐỘNG Cóc bùn (gần giống như con cóc, rúc xuống đất nhờ cựa cứng ở chân).

pélodyte [pelɔdit] n. m. ĐỘNG Cóc nhỏ (da xám điểm chấm xanh, thuộc loại động vật đào bới).

pelotage [p(ə)lɔtaʒ] n. m. 1. Việc cuộn một cuộn (len, chỉ, v.v). 2. Thân Sự vuốt ve sờ soạng.

pelotari [p(ə)lɔtaʀi] n. m. THỂ Người chơi bóng basque.

pelote [pəlɔt] n. f. 1. THỂ Trò chơi đánh bóng vào tường (đánh bóng bật tường); bóng dùng vào trò đánh bật tường. ▷ *Pelote basque: Trò chơi đánh bóng bật tường (gốc từ xứ Baxco).* 2. Cuộn chỉ; búp sợi. *Pelote de laine: Cuộn len.* 3. loc. Thân và Bóng *Faire sa pelote:* Dành dụm từng đồng (tiền). *–Avoir les nerfs en pelote:* Hết sức bực dọc. 4. *Pelote à épingles:* Cái đẩy găm kim.

peloter [p(ə)lɔte] **I.** v. tr. [1] 1. Cuộn thành búp, thành cuộn. 2. Thân Sờ soạng vuốt ve. **II.** THỂ v. intr. Chơi bóng quần (nhưng không phải trong cuộc đấu).

peloteur, euse [p(ə)lɔtœʀ, øz] n. (và adj.) 1. KỸ Người cuộn chỉ thành búp, thành cuộn. ▷ n. f. *Peloteuse:* Máy cuốn chỉ. 2. Thân Người sờ soạng. ▷ Adj. *Des gestes peloteurs: Những cử chỉ sờ soạng mơn trớn.*

peloton [p(ə)lɔtõ] n. m. 1. Cuộn nhỏ, búp nhỏ (chỉ). 2. QUÂN Trung đội kỵ binh hoặc thiết giáp. ▷ Lớp lính quân dịch được đào tạo hạ sĩ quan hoặc sĩ quan. *Suivre le peloton: Theo lớp lính đi đào tạo hạ sĩ quan hoặc sĩ quan.* ▷ *Peloton d'exécution:* Nhóm lính hành quyết (một tử tù). 3. THỂ Tốp vận động viên chạy đua (chạy sát nhau trong một cuộc đua). *Le peloton de tête: Tốp chạy dẫn đầu.*

pelotonnement [p(ə)lɔtɔnmã] n. m. Sự cuộn, sự cuộn mình.

pelotonner [p(ə)lɔtɔne] 1. v. tr. [1] Cuộn. 2. v. pron. Cuộn mình lại, thu mình lại.

pelouse [pəluz] n. f. 1. Bãi cỏ (có cỏ dày và ngắn). 2. Phần phủ cỏ (của một trường đua ngựa, của sân vận động). 3. Phần trường đua ngựa nằm từ đường đua trở vào, không tính nơi cân các giôkê và khán đài.

pelta [pɛlta] hay **pelte** [pɛlt] n. m. hay f. CỔHY Cái khiên nhỏ (bọc da, hình lưỡi liềm).

peltaste [pɛltast] n. m. CỔHY Khinh bộ binh.

pelté, ée [pɛlte] adj. THỰC Thuộc một bộ phận hình tròn có trụ ở giữa. *La feuille de capucine est peltée: Lá sen cạn hình tròn có trụ ở giữa.*

peluche [p(ə)lyʃ] n. f. Vải lông, nhung lông. *Ours en peluche: Gấu bằng vải lông.*

peluché, ée [pəlyʃe] hay **pluché, ée** [plyʃe] adj. Có lông (cây, vải).

pelucher [pəlyʃe] hay **plucher** [plyʃe] v. intr. [1] Sổ lông (vải).

pelucheux, euse [pəlyʃø, øz] hay **plucheux, euse** [plyʃø, øz] adj. Sổ lông; có dạng giống vải lông.

pelure [p(ə)lyʀ] n. f. 1. Vỏ. *Pelure de poire: Vỏ quả lê. –Pelure d'oignon: Vỏ hành tây. Couleur pelure d'oignon: Màu vỏ hành* (màu vàng pha chút hồng). 2. Appos. *Papier pelure:* Giấy poluya, giấy đánh máy. 2. Bóng, Dgian Quần áo ngoài, áo khoác.

pelvien, ienne [pɛlvjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Thuộc chậu, thuộc khung chậu. *Cavité pelvienne: Khoang chậu.*

pelvis [pɛlvi] n. m. GPHẪU Chậu, khung chậu.

pemmican [pemikã] n. m. Một loại ruốc, một loại thịt bông (thịt sấy khô, làm thành bột và nén lại).

pemphigus [pãfigys] n. m. Y Bệnh pemphigut; bệnh bọng nước (ở da).

pénal, ale, aux [penal, o] adj. Thuộc hình sự, thuộc hình phạt. *–Lois pénales: Các luật hình sự.* ▷ *Code pénal: Bộ luật hình sự.*

pénalement [penalmã] adv. Về hình sự, theo hình sự.

pénalisation [penalizasjõ] n. f. 1. THỂ Sự phạt (khi phạm lỗi trong thi đấu). 2. Sự trừng phạt, hình phạt.

pénaliser [penalize] v. tr. [1] 1. THỂ Phạt. 2. Áp dụng một hình phạt, trừng phạt: *Pénaliser les infractions au code de la route: Phạt những vi phạm luật đi đường.*

pénalité [penalite] n. f. 1. Hệ thống hình phạt (do luật định). ▷ *Par ext.* Hình phạt. 2. Sự trừng phạt tội lậu thuế hoặc tội vi phạm điều khoản hợp đồng. 3. THỂ Sự phạt.

penalty [penalti] n. m. THỂ Cú phạt pênanti; cú phạt đền 11m: *Des penaltys* hay *des pénalties.*

pénard, pénardement V. peinard, peinardement.

pénates [penat] n. m. pl. 1. CỔĐẠI Các thần thổ công ông Táo (của người La Mã xưa). –Appos. *Les dieux pénates.* 2. Bóng, Thân Nhà ở, gia đình. *Regagner ses pénates: Trở về nhà.*

penaud, aude [pəno, od] adj. Ngượng, thẹn. *Être tout penaud: Cả thẹn, thẹn chín người.*

pence V. penny.

penchant [pãʃã] n. m. 1. Cũ Sườn, dốc. *Le penchant d'une colline: Sườn đồi.* 2. Khuynh hướng, thiên hướng, thị hiếu. *Se laisser aller à ses penchants: Thả mình theo các thị hiếu.* ▷ Spécial. Tình cảm quyến luyến. *Éprouver un penchant, un doux penchant pour une jeune personne: Biểu lộ sự quyến luyến đối với một người trẻ tuổi.*

penché, ée [pãʃe] adj. Nghiêng, xiên. *Écriture penchée: Chữ viết nghiêng.* ▷ Loc. *Prendre des airs penchés:* Có dáng vẻ buồn bã, trầm tư.

pencher [pãʃe] **I.** v. tr. [1] Nghiêng (xuống hoặc sang bên). *Pencher la tête vers l'avant, à droite, à gauche: Nghiêng đầu ra phía trước, sang phải, sang trái.* **II.** v. intr. 1. Xiên đi, nghiêng đi, xiên xuống. *Ce mur penche dangereusement: Bức tường ấy nghiêng đi một cách nguy hiểm. Tableau qui penche légèrement sur la gauche: Tấm bảng hơi nghiêng về bên trái.* 2. Bóng *Pencher vers, pour:* Thiên về, có xu hướng về. *Je pencherais plutôt vers la théorie contraire: Tôi thiên nhiều hơn về thuyết đối lập.* **III.** v. pron. 1. Nghiêng mình, cúi xuống. *Se pencher à la fenêtre: Cúi mình ở cửa sổ.* ▷ Nghiêng xuống (vật). *L'arbre se penchait sous la rafale: Cây nghiêng ngả dưới cơn gió giật.* 2. *Se pencher sur:* Chú ý đến, quan tâm đến. *Se pencher sur une question, un problème: Quan tâm đến một câu hỏi, một vấn đề.*

pendable [pãdabl] adj. Cũ Đáng treo cổ. ▷ Mới *Jouer à qqn un tour pendable*: Chơi cho ai một vố.

pendage [pãdaʒ] n. m. ĐCHẤT Độ nghiêng, độ dốc (của lớp đất). *Le pendage du filon: Độ nghiêng của mạch mỏ.*

pendaison [pãdɛzõ] n. f. 1. Sự treo cổ. *Il a été exécuté par pendaison: Nó đã bị hành quyết bằng treo cổ.* 2. Sự treo (một vật gì). *Pendaison de crémaillère*: Lễ ăn mừng nhà mới, lễ tân gia.

1. pendant, ante [pãdã, ãt] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Treo, rủ, thõng xuống. *Marcher les bras pendants: Đi hai tay buông thõng.* ▷ LUẬT *Fruits pendants:* Hoa lợi chưa thu hoạch. *Fruits pendants par branches et fruits pendants par racines*: Mùa màng chưa thu hoạch (quả còn trên cây, củ còn dưới rễ.) ▷ KTRÚC *Clef de voûte pendante:* Của tò vò có trang trí ở chân, cửa vòm có chân trang trí. 2. LUẬT Còn gác lại, chưa xử. *Cause pendante: Vụ kiện chưa xử. Par ext.*, Thdụng *Affaire pendante:* Việc còn treo lại chưa giải quyết. **II.** n. m. 1. *Pendants d'oreilles: Khuyên, hoa tai có các viên tòn ten.* 2. Một trong hai vật cặp đôi (thuộc các đồ mỹ nghệ, các đồ đạc bày cặp đôi, đối nhau). *Vases qui sont le pendant l'un de l'autre: Các độc bình cặp đôi với nhau.* ▷ Bóng, Thân Vật giống nhau, vật có nhiều tương đồng.

2. pendant [pãdã] prép. 1. Trong khi. *Pendant l'hiver: Trong mùa đông.* 2. loc. conj. *Pendant que:* Trong khi, trong lúc. *Voulez-vous m'aider pendant que je termine ceci?: Anh có muốn giúp tôi trong lúc tôi hoàn thành việc này?* ▷ *Ils s'amusent pendant que nous travaillons: Họ chơi trong khi chúng tôi làm việc.*

pendard, arde [pãdaʀ, aʀd] n. 1. Cũ Đồ vô lại, kẻ bất lương. 2. KỸ Cọc để treo dây cáp (hoặc để treo một hệ thống ống).

pendeloque [pãdlɔk] n. f. 1. Viên tòn ten (đồ trang sức treo vào hoa tai). 2. Đồ trang sức treo ở đèn chùm.

pendentif [pãdãtif] n. m. 1. Đồ trang sức đính vào dây chuyền, vào vòng cổ. 2. KTRÚC Vòm tam giác.

penderie [pãdʀi] n. f. Ngăn tủ treo áo quần.

pendiller [pãdije] v. intr. [1] Treo, vắt, phơi lủng lẳng. *Linge qui pendille à la fenêtre: Quần áo treo lủng lẳng ở cửa sổ.*

pendouiller [pãduje] v. intr. [1] Thân Treo lòng thòng. *Un pan de chemise qui pendouille hors du pantalon: Một vạt áo sơ mi để lòng thòng ngoài quần.*

pendre [pãdʀ] v. [5] **I.** v. tr. 1. Treo. *Pendre qqn par les peids: Treo ngược ai. Pendre un jambon dans la cheminée: Treo một miếng*

Jăm bông trong lò sưởi. ▷ En partic. Treo cổ để giết chết. *Pendre qqn haut et court:* Treo cổ ai trên cao với dây ngắn. 2. loc. Bóng *Dire pis que pendre de qqn:* Nói xấu ai hết mức; nói xấu ai như treo cổ người ta. *–Qu'il aille se faire pendre ailleurs*: Mong cho nó đi cho khuất mắt ở đâu đó. **II.** v. intr. 1. Bị treo, bị cột (ở một đầu). *Lampions qui pendent au bout d'un bâton: Các đèn xếp treo đầu một cái gậy.* 2. Rũ xuống thấp, thõng xuống. *Robe qui pend d'un côté: Áo dài thõng xuống một bên.* 3. loc. Bóng *Cela lui pend au nez:* Điều đó đang đe dọa nó. **III.** v. pron. 1. Bám vào, bíu vào. *Acrobate qui se pend à un trapèze par les mains, par les jambes, par les mâchoires: Người nhào lộn bám vào xà đu bằng đôi tay, bằng đôi chân, bằng hàm.* 2. *Absol.* Treo cổ tự tử.

pendu, ue [pãdy] adj. và n. 1. adj. Treo, bám, bíu. *Jambon pendu à une poutre: Giăm bông treo ở xà nhà.* ▷ *Avoir la langue bien pendue:* Nói luôn mồm, có tài ứng đối. 2. n. Người chết treo.

pendulaire [pãdylɛR] adj. Thuộc con lắc, thuộc hệ thống con lắc. ▷ LÝ *Mouvement pendulaire:* Chuyển động con lắc, chuyển động đu đưa.

1. pendule [pãdyl] n. m. 1. LÝ Quả lắc, con lắc, hệ thống con lắc. *Pendule de torsion*: Con lắc xoắn. 2. Con lắc (để đo quặng, đo mạch nước v.v.).

2. pendule [pãdyl] n. f. ĐỒNGHỒ Đồng hồ quả lắc. ▷ Thdụng Đồng hồ treo, đồng hồ.

pendulette [pãdylɛt] n. f. Đồng hồ nhỏ, đồng hồ báo thức nhỏ.

pêne [pɛn] n. m. KỸ Lưỡi khóa, then khóa.

pénéplaine [penɛplɛn] n. f. ĐỊA Bán bình nguyên (đồng bằng có chút ít độ cao).

pénétrabilité [penetRabilite] n. f. Tính chất có thể đi sâu được, tính chất có thể xâm nhập được.

pénétrable [penetRabl] adj. 1. Có thể đi vào được, có thể được đi sâu, có thể xâm nhập được. 2. Bóng Rõ, dễ hiểu, có thể hiểu được.

pénétrant, ante [penetRã, ãt] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Thấu qua, xuyên qua. ▷ *Spécial.* Thấm qua áo quần (rét, gió). *Un froid pénétrant: Một cái rét thấu da.* 2. Bóng Sâu sắc, thấm thía: *Discours pénétrant: Bài diễn văn sâu sắc.* 3. Thông tuệ, sáng suốt, sắc sảo. *Intelligence pénétrante: Trí tuệ sắc sảo.* **II.** n. f. Đường lớn dẫn vào trung tâm (một khu dân cư, một thành phố).

pénétration [penetRasjõ] n. f. 1. Sự thâm nhập, sự thấm vào, sự bị thấm. *Pénétration des eaux dans le sol: Sự thấm của nước vào trong đất.* 2. Sự minh mẫn, sự thông tuệ.

pénétré, ée [penetRe] adj. 1. Bị thấm, thấm thía. 2. Tràn đầy (tình cảm), tin chắc (vào một ý kiến). *Être pénétré de reconnaissance: Đầy lòng biết ơn. Soyez bien pénétré de cette vérité: Hãy tin chắc sự thật đó. –Air, ton pénétré:* Vẻ, giọng tự tin.

pénétrer [penetRe] v. [16] **I.** v. intr. 1. Vào, ăn thấu vào, thấm vào: *Pénétrer dans un appartement par effraction: Đột nhập một căn hộ bằng cách bẻ khóa. Cire qui pénètre dans le bois*: Chất sáp thấm vào gỗ. 2. *Pénétrer dans:* Hiểu sâu. *Pénétrer dans la pensée de qqn: Hiểu sâu ý nghĩ của ai.* **II.** v. tr. 1. Xuyên thấu, vào thấu. *Un froid qui vous pénètre jusqu'aux os: Một cái rét thấu xương anh.* 2. Ảnh hưởng sâu đến, thấm vào. *Idée qui pénètre qqn: Ý nghĩ thấm sâu vào ai.* ▷ Làm xúc động. *Sa douleur me pénètre le cœur: Nỗi đau của nó xúc động lòng tôi.* 3. Nắm được, biết được, hiểu được. *Pénétrer les intentions de qqn: Nắm được những ý định của ai.* **III.** v. pron. 1. (Récipr.) Lỗithời Hiểu nhau. *Elles cherchaient à se pénétrer: Các bà ấy đã tìm cách để hiểu nhau.* 2. (Passif.) Lộ ra, được hiểu, được biết. *Ses intentions ne se pénètrent pas: Những ý định của nó không lộ rõ.* 3. Trộn lẫn nhau, hòa hợp nhau. 4. Bóng Tự thấu triệt, tự thấm sâu. *Se pénétrer du sentiment de ses devoirs: Thấu triệt tinh thần các nghĩa vụ của mình.*

pénétromètre [penetRɔmetR] n. m. KỸ Thiết bị đo độ cứng của một vật liệu (bằng cách thử xuyên qua); xuyên kế.

pénibilité [penibilite] n. f. Học Tính chất nặng nhọc (của một công việc): *Atténuer la pénibilité des tâches: Làm giảm tính nặng nhọc của các công việc.*

pénible [penibl] adj. 1. Nặng nhọc, khó nhọc. *Travail pénible: Công việc nặng nhọc.* 2. Khó khăn, khó chịu. *Situation pénible: Hoàn cảnh khó khăn.* ▷ Thân Chọc tức, rất khó chịu (người). *Ce que tu peux être pénible, quand tu t'y mets!: Điều đó có thể làm anh khó chịu khi anh dính vào.*

péniblement [penibləmã] adv. Một cách khó nhọc: *Marcher, écrire péniblement: Đi, viết một cách khó nhọc.* –Chỉ vừa, vừa mới. *On arrive péniblement à une production annuelle de onze millions de tonnes: Người ta chỉ mới đạt mức sản xuất hằng năm là 11 triệu tấn.*

péniche [peniʃ] n. f. 1. Xà lan (để chuyên chở hàng hóa trên sông). 2. *Péniche de débarquement*: xà lan để đổ bộ quân.

pénicille [penisil] hay **pénicillium** [penisi-ljɔm] n. m. THỰC Loại nấm túi làm thành mốc ở các thức ăn; nấm mốc.

pénicilline [penisilin] n. f. Pênixilin (chất kháng sinh). *Penicilline naturelle,*

synthétique: Pênixilin tự nhiên, pênixilin tổng hợp.

pénicillino-résistant, ante [penisilinoʀezistã, ãt] adj. Y Kháng pênixilin.

pénicillium V. pénicille.

pénien, ienne [penjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Của dương vật, thuộc dương vật.

pénil [penil] n. m. GPHẪU Mu âm hộ. Đồng mont de Vénus.

péninsulaire [penɛ̃syleʀ] adj. Thuộc bán đảo, thuộc cư dân bán đảo. *Peuple péninsulaire: Dân ở bán đảo.*

péninsule [penɛ̃syl] n. f. Bán đảo lớn. ▷ *Péninsule Ibérique* hay, absol., la *Péninsule:* nước Tây Ban Nha và nước Bồ Đào Nha.

pénis [penis] n. m. Dương vật. Đồng verge.

pénitence [penitãs] n. f. 1. Sự sám hối (do đã phạm lời răn của Chúa). ▷ THCHÚA *Sacrement de pénitence:* Lễ giải tội. 2. Sự phạt về tội đã xưng (do linh mục quy định). ▷ Sự khổ hạnh (tự chịu để chuộc tội): *Faire pénitence: Chịu khổ hạnh.* 3. Par ext., Lỗithời Sự phạt, hình phạt: *Mettre un enfant en pénitence, au pain sec et à l'eau: Phạt một đứa bé bằng cách chỉ cho ăn bánh mì không và nước.* ▷ *Pour pénitence, en pénitence, pour votre pénitence*: Để trừng phạt.

pénitencerie [penitãsʀi] n. f. THCHÚA *Pénitencerie apostolique* hay *Sacrée Pénitencerie* hay, absol., *Pénitencerie:* Tòa án giải tội; tòa giải tội (đóng ở La Mã, để giải các tội do thẩm quyền xét xử của Giáo hoàng).

pénitencier [penitãsje] n. m. 1. THCHÚA Linh mục giải tội (được giám mục ủy quyền giải tội). ▷ *Grand pénitencier:* Đức Hồng y chủ tọa tòa giải tội. 2. Trại giam, nhà tù.

pénitent, ente [penitã, ãt] adj. và n. I. adj. 1. Sám hối, ăn năn. *Pécheur pénitent: Kẻ phạm tội đã sám hối.* 2. Chịu khổ hạnh. *Vie pénitente: Cuộc sống khổ hạnh.* II. n. 1. SỬ TÔN Người tạm thời bị khai trừ khỏi giáo hội (do phạm tội nặng, phải chịu khổ hạnh lâu dài để chuộc tội). 2. Người xưng tội. 3. Tu sĩ dòng sám hối. *Pénitents blancs: Các tu sĩ dòng sám hối người da trắng.*

pénitentiaire [penitãsjɛʀ] adj. Thuộc nhà tù, thuộc tù phạm, thuộc tù nhân. *Régime pénitentiaire: Chế độ nhà tù.*

pénitentiaux [penitãsjo] adj. m. plur. *Psaumes pénitentiaux:* Các thánh vịnh sám hối.

pénitentiel, ielle [penitãsjɛl] adj. và n. m. THCHÚA 1. adj. Thuộc sự sám hối. *Œuvres pénitentielles: Các tác phẩm sám hối.* 2. n. m. Sách ghi các hình phạt (tùy theo mức tội).

pennage [pɛnnaʒ] n. m. SĂN Lứa lông chim mồi (thay đổi theo từng kỳ tuổi). *Un faucon de second pennage: Một chim cắt có lứa lông thứ hai.*

penne [pɛn] n. f. 1. ĐỘNG Lông lớn ở cánh, ở đuôi (chim). 2. Bóng HÁICỎ Đầu cây căng buồm. 3. Cánh mũi tên.

penné, ée [pɛnne] adj. THỰC *Nervation pennée*: Hệ gân có hình lông chim. *Feuille composée pennée:* Lá kép có hình lông chim.

pennon hay **penon** [pɛnnõ] n. m. 1. PHKIẾN Cờ xéo treo đầu ngọn giáo của kỵ sĩ. 2. HẢI Mẩu vải để chỉ hướng gió (ở thuyền buồm).

penny [peni] n. m. 1. Đơn vị tiền tệ ở Anh, bằng một phần trăm đồng bảng. Plur. *pence.* 2. Đồng xu (tiền Anh).

pénombre [penõbʀ] n. f. 1. Chỗ tranh sáng tranh tối; ánh sáng mờ và dịu. 2. LÝ Vùng bóng mờ (không phải do một nguồn sáng điểm chiếu tới).

penon V. pennon.

pensable [pãsabl] adj. Có thể tưởng tượng được. *Ce n'est pas pensable: Điều đó không thể dự kiến được, không thể tưởng tượng được.*

pensant, ante [pãsã, ãt] adj. (và n.) 1. (Người) suy nghĩ, (người) có thể tư duy. 2. *Bien-(mal-) pensant*: có tư tưởng hợp trào lưu (hay không hợp trào lưu); theo đúng chính đạo (hay không theo đúng chính đạo). *La presse bien-pensante: Báo chí hợp trào lưu.* ▷ Subst. *"La Grande Peur des bien-pensants", pamphlet de Georges Bernanos* (1937): *"Nỗi đại kinh hoàng của những người đi đúng chính đạo" bài văn đả kích của Georges Bernanos (1937).*

pense-bête [pãsbɛt] n. m. Cách làm dấu để khỏi quên: *Faire un nœud à son mouchoir en guise de pense-bête: Làm một cái nút ở khăn tay để làm dấu* (cho khỏi quên). *Des pense-bêtes.*

1. pensée [pãse] n. f. 1. Năng lực suy nghĩ, khả năng tư duy, trí năng. 2. Tư tưởng, ý tưởng. *Avoir de profondes pensées: Có những ý tưởng sâu sắc. Être complètement perdu dans ses pensées: Hoàn toàn đắm mình vào những suy tư.* 3. Sự tưởng nhớ. *Avoir une pensée pour un disparu: Có sự tưởng nhớ một người đã khuất.* 4. Ý định. *Je n'ai jamais eu la pensée de vous offenser: Tôi chưa bao giờ có ý xúc phạm anh.* 5. Đầu óc, trí óc. *Cela m'est venu à (dans) la pensée: Điều đó đã đến trong đầu tôi.* 6. Ý kiến, cách suy nghĩ: *Dites-moi votre pensée sur ce point: Hãy nói cho tôi biết ý kiến của anh về điểm đó.* ▷ Tư tưởng. *Étudier la pensée de Montaigne: Nghiên cứu tư tưởng của Montaigne. Les nouvelles tendances de la*

pensée politique américaine: Những khuynh hướng mới của tư tưởng chính trị ở Mỹ. ▷ *Libre pensée:* Chủ trương của người không có tín ngưỡng tôn giáo. **7.** Châm ngôn. *Les "Pensées" de Marc-Aurèle: "Châm ngôn" của Marc-Aurèle.*

2. pensée [pɑ̃se] n. f. Cây hoa păng xê; cây hoa tưởng nhớ (hoa được coi là biểu hiện của kỷ niệm, của sự tưởng nhớ).

1. penser [pɑ̃se] v. [1] **I.** v. intr. Tư duy, suy nghĩ. *"Je pense, donc je suis"* (Descartes): *Tôi tư duy, tức là tôi tồn tại.* –*Façon de penser:* Cách nghĩ, cách phán đoán; ý kiến, quan điểm. *Cette façon de penser n'engage que toi: Ý kiến đó chỉ ràng buộc mình mày.* **II.** v. tr. **1.** Nghĩ (trong đầu). *Dire tout ce qu'on pense: Nói tất cả những gì mình nghĩ.* **2.** Tưởng tượng, dự kiến, nghĩ ra. *Penser un appartement en fonction de ses occupants: Dự kiến một căn hộ theo nhu cầu của người ở.* **3.** Suy nghĩ (theo một lý thuyết). *Penser l'événement en marxiste: Suy nghĩ sự kiện theo chủ nghĩa Mác.* **4.** Nghĩ (tin cậy, phán đoán, ước đoán). *Penser du bien, du mal de qqn: Nghĩ tốt về ai, nghĩ xấu về ai.* –Thân *Tu penses!*: Đúng như anh nghĩ! *Penses-tu! Pensez-vous!*: Chắc chắn không phải thế! Điều đó không xảy ra đâu! **5.** *Penser* (+ inf.): Có ý định. *Je pense partir ce soir: Tôi có ý định ra đi chiều nay.* **6.** *Penser que:* Tin rằng. *Je pense que tu as raison: Tôi tin rằng anh có lý.* **III.** v. tr. indir. *Penser à.* **1.** Nghĩ về. *Pensez bien à ma proposition: Hãy nghĩ kỹ về đề nghị của tôi.* **2.** Quan tân đến, tính đến, chú ý đến. *La chose mérite qu'on y pense: Sự việc đó đáng cho người ta quan tâm.* **3.** Tưởng nhớ. *C'était une erreur, n'y pensez plus: Đó là một sai lầm hãy quên nó đi (đừng nghĩ đến nữa). J'ai pensé à vous en cette occasion: Tôi đã nhớ đến anh nhân dịp này.* **4.** loc. *Sans penser à mal:* Không nghĩ điều xấu, nghĩ một cách trong sáng, không có ác ý. ▷ *Honni soit qui mal y pense: Hổ thẹn cho ai nghĩ xấu về cái này* (lời ghi ở một loại huy chương cũ của giới ky sĩ Anh).

2. penser [pɑ̃se] n. m. **1.** Khả năng tư duy. **2.** Thơ Tư tưởng, ý nghĩ. *"Sur des pensers nouveaux faisons des vers antiques" (A. Chénier): "Dựa trên những tư tưởng mới hãy làm những câu thơ cổ".*

penseur [pɑ̃sœʀ] n. m. **1.** Người suy nghĩ, người suy tư. *"Le Penseur", statue de Rodin: "Người suy tư", tượng của Rodin.* **2.** Nhà tư tưởng; nhà hiền triết. *Les penseurs du XIX^e siècle: Các nhà tư tưởng thế kỷ XIX.* ▷ *Libre penseur*: Người không có tín ngưỡng tôn giáo.

pensif, ive [pɑ̃sif, iv] adj. Nghĩ ngợi, trầm tư suy nghĩ. *Avoir l'air pensif: Có vẻ nghĩ ngợi.*

pension [pɑ̃sjõ] n. f. **1.** Tiền trọ, tiền cơm tháng; sự ở trọ, sự ăn cơm tháng. *Prendre des enfants en pension chez soi: Cho trẻ em ở trọ tại nhà mình.* **2.** Quán trọ, quán cơm tháng. *Pension de famille: Khách sạn mà khách trọ sống như trong gia đình.* ▷ Ký túc xá. *Pension pour jeunes filles: Ký túc xá cho thiếu nữ.* **3.** Tiền trợ cấp. *Pension viagère: Tiền trợ cấp trọn đời.* ▷ Spécial. Tiền trợ cấp (của một tổ chức xã hội). *Pension de retraite: Tiền lương hưu. Toucher sa pension: Lĩnh trợ cấp.*

pensionnaire [pɑ̃sjɔnɛʀ] n. **1.** Khách trọ, khách ăn tháng, học sinh nội trú. *Les pensionnaires d'un collège: Các học sinh nội trú một trường trung học.* **2.** Danh hiệu của các sinh viên và các nghệ sĩ ở khu giáo dục Pháp tại La Mã. *Bourse de pensionnaire à la Villa Médicis: Học bổng sinh viên ở biệt thự Médicis.* **3.** SKHẤU *Pensionnaire de la Comédie-Française:* Nghệ sĩ nhận lương cố định ở nhà hát lớn Pháp. **4.** SỬ Tỉnh trưởng (của Liên hiệp Hà Lan (1579–1795). *Grand pensionnaire:* Thư ký các nghị viện (thường chịu trách nhiệm đối ngoại).

pensionnat [pɑ̃sjɔna] n. m. **1.** Ký túc xá, nhà ký túc. **2.** Các học sinh trong ký túc xá.

pensionné, ée [pɑ̃sjɔne] n. và adj. Người được hưởng trợ cấp, người về hưu.

pensionner [pɑ̃sjɔne] v. tr. [1] Cũ hay HCHÍNH Trợ cấp cho. *Louis XIV pensionnait écrivains et artistes: Lu-i XIV đã trợ cấp cho các nhà văn và nghệ sĩ.*

pensivement [pɑ̃sivmɑ̃] adv. Một cách trầm ngâm, với vẻ suy nghĩ.

pensum [pɛ̃sɔm] n. m. **1.** LỊCH SỬ Bài bắt làm thêm (để phạt một học sinh). ▷ Văn Công việc chán ngắt, công việc khổ cực. **2.** Bài văn chán ngắt.

pent–, penta– Các từ tố có nghĩa là "năm".

pentacle [pɛ̃takl] n. m. Hiếm Sao năm cánh (được người cổ đại coi là biểu hiện của sự hoàn thiện).

pentacorde [pɛ̃takɔʀd] n. m. **1.** CỔ ĐẠI Đàn lia năm dây (của người Hy Lạp). **2.** NHẠC Hệ năm âm.

pentacrine [pɛ̃takʀin] n. m. Huệ biển năm cánh (thuộc động vật ngành da gai).

pentadactyle [pɛ̃tadaktil] adj. SINH Có năm ngón.

pentadécagone [pɛ̃tadekagon] hay **pentédécagone** [pɛ̃tedekagon] n. m. và adj. HÌNH Đa giác mười lăm cạnh. –Adj. *Figure pentadécagone: Hình mười lăm cạnh.*

pentaèdre [pẽtaɛdʀ] n. m. và adj. HÌNH Khối năm mặt. –Adj. *Un solide pentaèdre: Một khối năm mặt.*

pentagonal, ale, aux [pẽtagɔnal, o] adj. Có năm cạnh.

pentagone [pẽtagon] n. m. và adj. 1. HÌNH Hình năm cạnh, hình ngũ giác. Cũ Adj. *Figure pentagone: Hình năm cạnh.* 2. *Le Pentagone*: Lầu năm góc (Mỹ). –Bộ tổng tham mưu quân đội Mỹ (đóng trong Lầu năm góc).

pentamère [pẽtamɛʀ] adj. và n. m. ĐỘNG Có chân năm đốt (sâu bọ).

pentamètre [pẽtamɛtʀ] adj. và n. m. Học *Vers pentamètre*: Loại thơ năm cụm âm tiết (ở Hy Lạp và La tinh). –Subst. *Un pentamètre: Một bài thơ loại năm cụm âm tiết.*

pentane [pẽtan] n. m. HOÁ Pentan.

pentapole [pẽtapɔl] n. f. CỔĐẠI Nhóm năm thành quốc, liên minh năm thành quốc.

pentastomides [pẽtastɔmid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp miệng móc (có hình giun trong suốt, đầu có năm gai nhú).

pentathlon [pẽtatlõ] n. m. CỔĐẠI Cuộc thi thể thao năm môn phối hợp (nhảy, chạy, ném đĩa, ném lao, đánh vật). ▷ Mới *Pentathlon moderne: Thể thao năm môn hiện đại (gồm đấu kiếm, đua ngựa, bắn súng, bơi lội và chạy việt dã). Le pentathlon féminin, discipline et épreuve d'athlétisme, a été remplacé par l'heptathlon: Thể thao năm môn nữ, môn học và môn thi điền kinh, đã được thay thế bằng thể thao bảy môn.*

pente [pãt] n. f. 1. Độ nghiêng (của một khu đất, một bề mặt). *La pente d'un toit: Độ dốc của mái nhà. Ligne de plus grande pente: Đường có độ dốc lớn nhất. Rupture de pente: Sự thay đổi đột ngột độ dốc.* ▷ Dốc, sườn. *Grimper une pente abrupte: Leo một sườn dốc đứng.* 2. Loc. Bóng *Être sur une mauvaise pente, sur une pente dangereuse:* Bị những khuynh hướng xấu lôi cuốn. *Remonter la pente*: Cố gắng vượt khó mà tiến lên. 3. HÌNH *Pente d'une droite: Độ dốc một đường thẳng.* ▷ KỸ Độ dốc. *Pente de quatre pour cent: Độ dốc bốn phần trăm.* 4. ĐTỬ *Pente d'un tube électronique:* Độ dốc của một ống điện tử (tỷ lệ giữa sự biến thiên của dòng dương cực và sự biến thiên tương ứng của điện áp điện cực lưới).

Pentecôte [pãtkot] n. f. 1. Lễ Tạ mùa (của đạo Do thái, tổ chức bảy tuần lễ sau ngày thứ hai của lễ Thiên dì). 2. *La Pentecôte*: lễ Hạ Tuần (của đạo Ki tô tổ chức vào ngày chủ nhật thứ bảy sau lễ Phục sinh).

pentecôtisme [pãtkotism] n. m. TÔN Phong trào tái hiện đại hóa các phép màu của Giáo hội nguyên thủy (xuất hiện ở Mỹ năm 1906).

pentecôtiste [pãtkotist] n. TÔN Người theo phong trào tái hiện đại hóa Giáo hội nguyên thủy.

pentédécagone V. pentadécagone.

penthiobarbital [pẽtjɔbaʀbital] n. m. Y Penthiobacbital (loại thuốc gây mê nhẹ). Đồng penthotal.

penthotal [pẽtɔtal] n. m. Penthiobacbitan (Loại thuốc gây mê thông thường).

pentode hay **penthode** [pẽtɔd] n. f. ĐIỆN Ống điện tử năm cực.

pentose [pẽtoz] n. m. SINHHÓA Pentôza (đường có năm nguyên tử các bon).

pentu, ue [pãty] adj. Dốc. *Toit pentu: Mái dốc.*

penture [pãtyʀ] n. f. KỸ Sắt bản lề.

pénultième [penyltjɛm] adj. (và n. f.) Học Áp chót. ▷ N. f. NGÔN Âm tiết áp chót (của một từ).

pénurie [penyʀi] n. f. Sự thiếu, sự thiếu thốn. *Pénurie d'argent, de vivres: Sự thiếu tiền bạc, thiếu lương thực thực phẩm.* Trái abondance. –*Absol.* Sự nghèo khổ, đói nghèo. *Période de pénurie: Thời kỳ thiếu thốn; thời kỳ đói nghèo.*

péon [peõ] n. m. Mục phu, nông phu (ở Nam Mỹ).

pépé [pepe] n. m. Dgian (Ngôn ngữ trẻ con) Ông (nội, ngoại).

pépée [pepe] n. f. Dgian Phụ nữ trẻ. *Une pépée bien fichue: Một phụ nữ trẻ rất xấu xí.*

pépère [pepɛʀ] n. và adj. **I.** n. m. 1. Dgian Ông (tiếng trẻ con). 2. Thân Người mập có dáng đi lặng lẽ. *Un gros pépère: Một người to mập có dáng đi lặng lẽ.* **II.** adj. Thân Yên lặng, yên tĩnh. *Une vie pépère: Một cuộc đời yên tĩnh.*

péperin [pepʀẽ] n. m. ĐCHẤT Đá pêperin (một loại đá ở vùng Rome, dùng để xây các lâu đài).

pépètes hay **pépettes** [pepɛt] n. f. pl. Dgian Tiền của, tiền bạc. *Avoir des pépètes: Có tiền.*

pépie [pepi] n. f. YTHÚ Màng ở lưỡi chim (do bị viêm). ▷ Bóng, Thân *Avoir la pépie:* Khát lắm.

pépiement [pepimã] n. m. Sự kêu chiêm chiếp; tiếng kêu chiêm chiếp (của chim con).

pépier [pepje] v. intr. [1] Kêu chiêm chiếp (chim con).

1. pépin [pepẽ] n. m. 1. Hạt (của một số quả). *Pépins de raisin, de pomme,* etc.: *Hạt nho, hạt táo v.v. Fruits à pépins: Quả có hạt.* 2. Dgian Nỗi khó khăn, sự mắc mớ. *Que ferez-vous en cas de pépin?: Anh sẽ làm gì trong những trường hợp có khó khăn.*

2. pépin [pepɛ̃] n. m. Thân Cái ô, cái dù.

pépinière [pepinjɛr] n. f. 1. Cây ương, cây ươm, vườn ươm, vườn ương. 2. Bóng Vườn ươm, nơi đào tạo. *Le Conservatoire est une pépinière de musiciens: Nhạc viện là nơi đào tạo các nhạc sĩ.*

pépiniériste [pepinjerist] n. (và adj.) Người làm vườn ương. ▷ Adj. *Jardinier pépiniériste: Người trồng vườn ương.*

pépite [pepit] n. f. Cục kim loại nhỏ (ở thể tự nhiên), cục vàng nhỏ.

péplum [peplɔm] n. m. 1. CỔĐẠI Áo khoác nữ (dài, nhẹ, không ống tay). 2. Thân Phim hoành tráng về một giai đoạn của lịch sử cổ đại.

peppermint [pepɛrmɛ̃t] n. m. (Anglicisme) Rượu bạc hà.

-pepsie Từ tố có nghĩa là "sự tiêu hóa"

pepsine [pɛpsin] n. f. SINHHÓA Pepsin (enzim phân hóa các prôtêin để biến chúng thành pepton).

peptide [pɛptid] n. m. SINHHÓA Peptit. *L'insuline, l'A.C.T.H. sont des peptides: Insuline, A.C.T.H là những peptit.*

peptique [pɛptik] adj. SINHHÓA Thuộc pepsin, thuộc tác dụng của pepsin.

peptisant, ante [pɛptizɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Gây sự keo tán.

peptisation [pɛptizasjõ] n. f. HOÁ Sự keo tán; sự biến đổi một chất keo rắn thành một dung dịch: *La peptisation est l'inverse de la floculation: Sự keo tán là ngược lại với sự kết bông.*

peptone [pɛptɔn] n. f. SINHHÓA Pepton (chất do tác dụng của các enzim lên các prôtêin).

peptonisation [pɛptɔnizasjõ] n. f. SINHHÓA Sự biến đổi thành pepton.

péquenaud, péquenot V. pecquenaud.

péquin V. pékin 1.

per- HOÁ Tiền tố để chỉ các hợp chất có độ oxy hóa cao hoặc có chứa nhiều oxy.

péramèle [peramɛl] n. m. ĐỘNG Thỏ nhảy có túi (ở Ôxtrâylia, chân giống chân căng-gu-ru).

perborate [perbɔrat] n. m. HOÁ *Perborate de sodium:* Perborat natri (dùng trong việc chế các bột giặt).

perçage [persaʒ] n. m. Sự chọc thủng, sự đục, sự khoét; kết quả của sự chọc thủng.

percale [perkal] n. f. Vải peccan (một thứ vải bông mịn và khít). *Une brassière de percale: Một áo trẻ em bằng vải peccan.*

percaline [perkalin] n. f. Vải bông để lót.

perçant, ante [persɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Buốt, thấu xương (rét). *Froid perçant: Cái rét thấu xương.* 2. Đinh tai (âm thanh). *Voix, cris perçants: Giọng đinh tai, những tiếng kêu đinh tai.* 3. *Vue perçante, œil perçant:* Cái nhìn tinh tường, con mắt nhìn tinh. ▷ Lỗithời *Esprit perçant:* Đầu óc sắc sảo, sáng suốt.

perce [pers] n. f. 1. KỸ Cái giùi. 2. loc. *Mettre (un tonneau) en perce:* Đục lỗ một thùng tôn nô để lấy rượu. 3. NHẠC Lỗ (sáo, kèn). *Perce longitudinale, tronconique, cylindrique: Lỗ dọc, lỗ hình nón cụt, lỗ hình trụ. Perce latérale: Lỗ bên.*

percée [perse] n. f. 1. Lối trổ (để mở đường). *Faire une percée dans un bois: Trổ một lối đi trong rừng.* 2. Sự chọc thủng (tuyến phòng ngự của đối phương); sự đột phá. *Troupes assiégées qui tentent une percée: Các đội quân bị vây hãm thử làm một cuộc đột phá.* 3. Sự thành công, sự nổi tiếng (trong vượt khó, trong cạnh tranh). *Une percée commerciale spectaculaire: Một sự thành công kỳ lạ trong buôn bán.*

percement [persəmɑ̃] n. m. Sự đục lỗ, sự trổ. *Le percement d'un mur: Sự đục tường.*

perce-muraille [persmyraj] n. f. Cây gai tường. *Des perce-murailles.*

perce-neige [persanɛʒ] n. m. hay f. inv. Cây giọt sữa; cây tuyết điểm hoa (cây nhỏ, hoa trắng nở cuối đông).

perce-oreille [persɔrɛl] n. m. Con xâu tai (loại côn trùng cuối bụng có gai nhọn): *Des perce-oreilles.*

perce-pierre [persapjɛr] n. f. Tên thường gọi của nhiều loại cây sống trên đá. *Des perce-pierre(s).*

percept [persept] n. m. TÂM Tri niệm; ý niệm do tác nhân của cảm giác.

percepteur, trice [perseptœr, tris] adj. và n. 1. adj. Thu, thu nhận. *Organe percepteur: Cơ quan thu nhận.* 2. n. m. Người thu thuế; người thu tiền phạt.

perceptible [perseptibl] adj. 1. Có thể cảm nhận (bằng giác quan). *Son perceptible: Âm thanh có thể nghe được.* ▷ Hiểu được, có thể nhận thức được. *Une subtilité peu perceptible: Một sự tinh tế ít được cảm nhận.* 2. TÀI Có thể thu (thuế, lệ phí).

perceptif, ive [perseptif, iv] adj. Thuộc sự cảm nhận, thuộc sự hiểu thấu (một vấn đề).

perception [persepsjõ] n. f. 1. TÀI Sự thu (thuế). *Perception d'une taxe: Sự thu một lệ phí.* -Công việc người thu thuế. ▷ Phòng thu thuế. 2. TÂM Tri giác. ▷ Thdụng, abusiv. Cảm giác. *Les perceptions lumineuses: Các cảm giác rõ ràng.*

perceptionnisme [persepsjɔnism] n. m. TRIẾT Thuyết tri giác tức thời (theo đó thế giới bên ngoài được nhận thức như nó có, do trực giác).

P

perceptuel, elle [pɛrsɛptɥɛl] adj. Học Thuộc khả năng tri giác. *Phénomènes perceptuels: Các hiện tượng thuộc tri giác.*

percer [pɛrse] v. [14] **I.** v. tr. 1. Khoét, đục, chọc thủng, khoan. *Percer une planche, un mur: Đục lỗ một tấm ván, một bức tường.* ▷ Thấm qua, xuyên qua. *La pluie perce les habits: Mưa thấm qua áo quần. Lumière qui perce les ténèbres: Ánh sáng xuyên qua bóng tối.* Loc. *Percer à jour*: Đưa ra ánh sáng (một điều giấu kín, một bí mật). 2. Trổ một cửa, một lối đi. *Percer une fenêtre, une porte: Trổ một cửa sổ, một cửa lớn.* 3. Đâm thủng. *Percer qqn de coups d'épée, de poignard: Đâm ai bằng kiếm, bằng dao găm.* –Bóng *Percer le cœur de qqn.*: Làm đau lòng ai. **II.** *v. intr.* 1. Ló ra, mọc ra, lộ ra. *Dents qui percent: Các răng mới nhú. –La vérité finira bien par percer: Sự thật cuối cùng cũng sẽ lộ ra.* 2. Nổi lên, lọt qua. *Jeune chanteur qui perce: Ca sĩ trẻ đang nổi lên.* 3. *Abcès qui perce*: *Áp xe vỡ ra.*

percerette [pɛrsərɛt] hay **percette** [pɛrsɛt] n. f. KỸ Lỗithời Mũi khoan nhỏ, cái khoan nhỏ; cái giùi.

perceur, euse [pɛrsœr, øz] n. 1. Người đục, người khoan, người xuyên: *Perceur de coffres-forts: Người đục tủ két.* 2. n. f. Máy khoan.

percevable [pɛrsəvabl] adj. TÀI Có thể thu. *Impôt percevable: Thuế có thể thu.*

percevoir [pɛrsəvwar] v. tr. [47] 1. Thu (tiền, lợi nhuận, thuế v.v.) *Percevoir un loyer, des droits de douane: Thu tiền thuê, thu thuế hải quan.* 2. Cảm nhận được. *Percevoir une couleur: Cảm nhận được một màu sắc.* ▷ Nhận thức được, hiểu được. *Percevoir le plan d'un livre: Hiểu được dàn ý một cuốn sách.*

1. perche [pɛrʃ] n. f. Cá pecca; cá mang giỏ (cá nước ngọt, có hai vây lưng,trong đó vây thứ nhất có gai). *Perche commune: Cá pecca thường. Perche goujonnière,* hay *grémille: Cá grê mi.* ▷ *Perche soleil* hay *arc-en-ciel*: Một loại cá pecca (gốc ở nước Mỹ, có màu sắc sặc sỡ).

2. perche [pɛrʃ] n. f. **I.** 1. Cái sào. ▷ NGHNHÌN *Perche (à son)*: Cần micrô. ▷ THỂ *Saut à la perche:* Môn nhảy sào. ▷ VTẢI Cần bắt điện từ dây cáp (của ô tô điện, tàu điện). 2. Bóng *Tendre la perche à qqn:* Cứu vớt ai, cứu giúp ai. 3. Thân *Une grande perche:* Một người cao kều (như cây sào). **II.** THƯỚC Đơn vị đo chiều dài (bằng 18-20 piê, mỗi piê khoảng hơn 30 cm). ▷ Đơn vị đo ruộng đất cũ (bằng 0,35-0,5 a). *Une perche de vigne: Một pecso đất nho.*

perché, ée [pɛrʃe] adj. Đặt trên cao, đặt nơi cao. ▷ N. m. SĂN *Au perché:* Lúc chim đang đậu. *Tirer des faisans au perché: Bắn gà lôi lúc chúng đang đậu.*

percher [pɛrʃe] **I.** v. tr. [1] Đặt trên cao. *Elle a perché les confitures sur le dessus de l'armoire: Bà ta đã đặt các thứ mứt trên nóc tủ.* **II.** v. intr. 1. Đậu (trên cành, trên cao). 2. Thân Ở (nơi cao, tầng cao). *Percher au septième: Ở tầng thứ bảy.* –*Par ext.* Ở. *Où perche-t-il, votre ami?: Người bạn của anh ở đâu?* **III.** v. pron. Đậu trên cao. *Un bouvreuil se perche dans le cerisier: Một con chim sẻ ức đỏ đậu trên cành anh đào.* –Đứng trên cao, trèo lên cao (người). *Pierre se perche sur la barrière: Pierre trèo lên hàng rào chắn.*

percheron, onne [pɛrʃərõ, ɔn] adj. và n. Của vùng Perche (một vùng ở Pháp). ▷ *Spécial.* Giống ngựa kéo vùng Perche.

perchette [pɛrʃɛt] n. f. Cái sào nhỏ.

percheur, euse [pɛrʃœr, øz] adj. Hay đậu. *Oiseaux percheurs: Chim hay đậu.*

perchiste [pɛrʃist] n. 1. THỂ Người nhảy sào. 2. NGHNHÌN Người cầm cần micrô.

perchlorate [pɛrklɔrat] n. m. HOÁ Peclorat (thường dùng làm các chất nổ).

perchlorique [pɛrklɔrik] adj. HOÁ *Acide perchlorique:* Axít pecloric.

perchlorure [pɛrklɔryr] n. m. HOÁ Lỗithời Peclorua (clorua ở trạng thái oxy hóa cao nhất).

perchman V. perchiste (nghĩa 2).

perchoir [pɛrʃwar],n. m. 1. Giá cho gia cầm đậu. ▷ Sào chim đậu. 2. Bóng, Thân Chỗ ngồi cao, nơi ở cao. *Descendre de son perchoir: Xuống từ ghế cao.* ▷ *Spécial.* Chỗ ngồi dành cho chủ tịch Quốc hội. –*Par ext.* Chức chủ tịch quốc hội.

perciformes [pɛrsifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá vược.

perclus, use [pɛrkly, yz] adj. Bại, liệt (toàn thân hay một phần). *Perclus de rhumatismes: Bại liệt do thấp khớp.* ▷ Bóng *Perclus de timidité: Đờ ra vì rụt rè.*

percnoptère [pɛrknɔptɛr] n. m. ĐỘNG Chim kền kền (ở lưu vực Địa Trung Hải, châu Phi và châu Á, lông cánh trắng điểm đen).

perçoir [pɛrswar] n. m. KỸ Cái giùi, mũi đột; mũi khoan.

percolateur [pɛrkɔlatœr] n. m. Bình lớn để pha cà phê.

percussion [pɛrkysjõ] n. f. 1. Cú sốc, sự va đập. ▷ CƠ, LÝ Lực va đập, sức mạnh của cú sốc. –*Fusil à percussion: Súng có kim hỏa. Perceuse à percussion: Máy khoan có kích phát.* 2. Y Sự gõ (vào ngực, vào bụng) để khám bệnh. 3. NHẠC *Instruments de percussion* (hay *à percussion): Nhạc khí gõ.*

percussionniste [pɛrkysjɔnist] n. NHẠC Người chơi các nhạc khí gõ.

percutané, ée [pɛrkytane] adj. Học Xuyên da.

percutant, ante [pɛrkytã, ãt] adj. 1. Va đập. ▷ PHÁO *Obus percutant:* Đạn cối va nổ. 2. Bóng Gây kinh ngạc; có nhiều tác dụng. *Un argument percutant: Một lý lẽ đanh thép.*

percuter [pɛrkyte] v. [1] I. v. tr. 1. Đập, va đập. *Le véhicule a percuté le mur: Chiếc xe đã va phải tường.* ▷ KỸ Đập vào ngòi nổ (kim hỏa). 2. Y Gõ (để đoán bệnh). II. v. intr. 1. Va nổ. *L'obus a percuté contre le parapet: Đạn cối đã va nổ vào ụ.* 2. Par ext. Va mạnh, đụng mạnh: *L'automobile percuta contre un arbre: Ô tô đã va mạnh vào cây.*

percuteur [pɛrkytœr] n. m. Dụng cụ để va đập. ▷ *Spécial.* Kim hỏa (súng). ▷ TIỀN SỬ Dụng cụ phá đá (để làm thành đồ dùng).

perdant, ante [pɛrdã, ãt] adj. và n. 1. adj. Bị mất, bị thua: *Numéro perdant: Số trật, số không trúng, số thua.* 2. n. Người thua thiệt: *Être le perdant dans une affaire: Là người thua thiệt trong một vụ việc.*

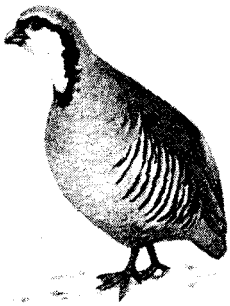
perdition [pɛrdisjõ] n. f. 1. THẦN Sự xa rời giáo hội, sự khô đạo, sự sa đọa. *Être dans une voie de perdition: Đang trên con đường sa đọa.* ▷ Lỗithời hay Mía *Lieu de perdition:* Ổ truỵ lạc. 2. *Navire en perdition:* Tàu sắp đắm. –Par anal. *Avion en perdition:* Máy bay sắp lâm nạn.

perdre [pɛrdr] **A.** v. tr. [5] I. Mất. 1. Mất (quyền sở hữu). ▷ *Perdre son argent, ses biens, sa place: Mất tiền, mất của cải, mất chỗ.* ▷ *Perdre un bras, un œil: Mất một cánh tay, một con mắt.* ▷ *Perdre sa gaieté: Mất sự vui vẻ. Perdre l'habitude de fumer: Mất thói quen hút thuốc. Argument qui perd de sa force: Luận chứng không còn sức mạnh.* ▷ *Perdre une adresse, son stylo, son chien: Mất một địa chỉ, mất bút máy, mất chó. –Enfant qui a perdu ses parents dans la foule: Đứa trẻ bị lạc mất bố mẹ trong đám đông.* 2. Mất (bị rời bỏ, bị chia ly). *Perdre un ami, un adjoint: Mất một người bạn, một người trợ lý.* ▷ *Perdre ses parents: Mất bố mẹ* (do bố mẹ đã chết). 3. Lạc, để tuột, để sẩy. *Perdre son chemin: Lạc đường, mất hướng đi. Ne pas perdre une bouchée de qqch: Không để mất một miếng nào.* ▷ *Perdre qqn, qqch de vue:* Mất hút ai, cái gì. ▷ Absol. *Le tonneau perd:* Thùng tôn nô bị rò. 4. Mất (sử dụng vô ích, lãng phí). *Perdre son temps: Mất thì giờ.* ▷ *Perdre une occasion*: Để lỡ một cơ hội. 5. Thua. *Perdre la partie, une bataille, un procès: Thua cuộc, thua trận, thua kiện.* II. Gây thiệt hại. 1. Gây tổn hại, làm mất uy tín. *Cet homme vous perdra: Người đó sẽ gây hại cho anh.* 2. Lỗithời Làm hư hỏng, làm đổi bại. *Lectures qui perdent la jeunesse: Những sách báo làm hư hỏng thanh niên.* **B.** v. pron. Bị mất, mất đi. 1. Mất đi, không còn tồn tại. *Usages qui se perdent: Các tập quán không còn.* 2. Biến mất. *Se perdre dans la foule: Biến mất trong đám đông.* ▷ Bóng *Se perdre dans la rêverie:* Mải mê trong mơ mộng. 3. Lạc đường. *Se perdre dans une forêt: Lạc trong một cánh rừng.* ▷ Bóng Rối trí, lúng túng, không còn hiểu gì nữa. *On me demande d'accomplir tant de formalités que je m'y perds: Họ yêu cầu tôi thực hiện quá nhiều thủ tục khiến tôi không còn hiểu gì nữa.* ▷ Bóng *Se perdre en conjectures: Ức đoán nhiều quá không biết đâu mà chọn.*

perdreau [pɛrdro] n. m. Gà gô non, chim đa đa nhỏ.

perdrigon [pɛrdrigõ] n. m. Đphg Một loại mận.

perdrix [pɛrdri] n. f. 1. Gà gô, đa đa. 2. *Perdrix des neiges:* Gà gô trắng. *–Perdrix de mer:* Chim dồ nách.



perdrix

perdu, ue [pɛrdy] adj. I. 1. Bị mất. *Argent perdu: Tiền bạc bị mất. "À la recherche du temps perdu", œuvre romanesque de Marcel Proust (1871-1922): "Đi tìm lại thời gian đã mất", tác phẩm tiểu thuyết của Marcel Proust (1871–1922).* 2. Bị thất lạc, bị bỏ quên. *Objets perdus: Các đồ vật bị thất lạc. Chien perdu: Chó bị lạc. Enfant perdu: Trẻ lạc.* 3. Phí, uổng, toi. *Peine perdue: Công toi. Occasion perdue: Thời cơ bỏ lỡ.* ▷ *À temps perdu:* Vào lúc rảnh rỗi. 4. Hẻo lánh, khó tìm. *Coin, pays, village perdu: Xó hẻo lánh, xứ hẻo lánh, làng hẻo lánh.* 5. Bị thua, thất bại. *Bataille, cause perdue: Trận đánh bị thua, vụ kiện bị thua.* II. 1. Tuyệt vọng, vô vọng. *Malade perdu: Bệnh nhân tuyệt vọng. Homme perdu: Người vô vọng.* 2. Bị hư hỏng, truỵ lạc, bê tha. ▷ Spécial. *Femme, fille perdue: Gái điếm, gái mãi dâm.* III. 1. Đã tuyệt chủng, không còn tồn tại. *Espèce animale perdue: Loài động vật đã tuyệt chủng.* 2. Biến đi, biến mất. *Perdu dans la foule: Biến mất trong đám đông.* ▷ Bóng *Perdu dans la rêverie:* Bị cuốn hút vào sự mơ mộng. 3. Lạc đường. IV. loc. *(Crier, courir)*

P

comme un perdu: (Kêu, chạy) như kẻ bị lạc; (kêu chạy) bằng tất cả sức lực.

perdurable [pɛʀdyʀabl] adj. Cũ Vĩnh cửu, bất diệt.

perdurer [pɛʀdyʀe] v. intr. [1] Cũ hay Văn Kéo dài vĩnh viễn.

père [pɛʀ] n. m. 1. Cha, bố. *De père en fils: Truyền từ cha đến con; cha truyền con nối.* ▷ *Père de famille:* Người cha trong gia đình. –LUẬT *En bon père de famille: Là người cha tốt trong gia đình.* 2. Con vật bố. *Le père de ce veau a été primé au concours agricole: Con bố của con bê đó đã được thưởng trong cuộc thi nông nghiệp.* 3. TÔN *Dieu le Père, le Père éternel:* Chúa Cha (vị đứng đầu trong ba ngôi). 4. *Révérend père,* hay, absol., *père:* Cha (tên tôn xưng các giáo sĩ Kitô giáo). *Les pères jésuites: Các cha dòng Tên. Le père Lacordaire: Cha Lacordaire.* –*Le Saint-Père:* Đức Giáo hoàng. –*Les Pères de l'Église:* Những người biện giải và những người rao giảng giáo lý trong năm thế kỷ đầu tiên của Giáo hội Kitô. –*Les Pères du désert:* Những ẩn sĩ xưa, những tu sĩ xưa. –*Les Pères du concile* (hay *conciliaires): Các đức cha được dự hội nghị công đồng.* 5. Người sáng lập, cha đẻ. *Freud, père de la psychanalyse: Freud, cha đẻ của sự phân tâm học.* 6. Người đối đãi như cha, người được coi như cha. *Vous avez été un père pour moi: Ông đã như một người cha của tôi.* 7. Lão. *Le père Jérôme: Lão Jérôme.* (Nói trịch thượng với ai) Thằng... kia. *Dites-moi, père Untel...: Nói đi, thằng cha X. kia.* ▷ *Gros père:* Người béo phị có bộ dạng hiền lành, đứa bé mập ú, mũm mĩm. 8. Plur. Tổ tiên, ông cha. *Le sang de nos pères: Dòng máu của tổ tiên chúng ta.*

pérégrination [pɛʀegʀinasjõ] n. f. 1. Cũ hay Văn Cuộc du hành các vùng đất xa xôi, cuộc viễn du. 2. Mới (Au plur.) Những sự chuyển dịch đi lại nhiều lần.

péremption [pɛʀɑ̃psjõ] n. f. 1. LUẬT Sự hủy bỏ (do quá hạn). 2. *Date de péremption:* Hạn sử dụng (thuốc, thực phẩm).

péremptoire [pɛʀɑ̃ptwaʀ] adj. 1. LUẬT Bị hủy bỏ (do quá hạn). 2. Quyết định, không còn tranh cãi được. *Argument péremptoire: Lý lẽ không cãi được.*

péremptoirement [pɛʀɑ̃ptwaʀmɑ̃] adv. Không cãi vào đâu được, dứt khoát.

pérennant, ante [pɛʀenɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC 1. Sống dai (cây). 2. Sống được trong mùa đông (củ, thân rễ).

pérenne [pɛʀɛn] adj. Cũ Lâu dài, từ lâu. ▷ ĐỊA *Rivière pérenne: Sông chảy quanh năm (không bao giờ cạn).*

pérenniser [pɛʀenize] v. tr. [1] Học Làm thành lâu dài, làm cho trường cửu.

pérennité [pɛʀenite] n. f. Văn LUẬT Tính lâu dài, tính vĩnh cửu; sự liên tục. *Assurer la pérennité des institutions: Bảo đảm tính lâu dài của các thể chế.*

péréquation [pɛʀekwasjõ] n. f. KTẾ Sự phân phối công bằng (các mức đóng góp, các mức thuế, các chi phí v.v.). ▷ Sự điều chỉnh tiền lương và tiền trợ cấp. ▷ Cách bán hàng theo giá đồng nhất.

perfectibilité [pɛʀfɛktibilite] n. f. Văn Tính hoàn thiện được; tính cải tiến được.

perfectible [pɛʀfɛktibl] adj. Có thể được cải tiến, có thể hoàn thiện.

perfectif [pɛʀfɛktif] adj. và n. m. NGÔN *Aspect perfectif,* hay *le perfectif:* Thể hoàn thành của động từ.

perfection [pɛʀfɛksjõ] n. f. 1. Sự hoàn hảo, sự hoàn thiện. *Atteindre la perfection: Đạt được sự hoàn thiện. La perfection du style: Sự hoàn thiện văn phong. À la perfection: Một cách hoàn hảo, một cách tuyệt vời.* ▷ THẦN, TRIẾT Sự chí thiện. *La perfection de Dieu: Sự chí thiện của Chúa.* 2. Đức tính hoàn hảo, lỗi lạc. 3. Vật hoàn hảo, người hoàn hảo (trong một nhiệm vụ): *Cette secrétaire est une perfection: Cô thư ký đó là một người hoàn hảo (làm việc rất tốt).*

perfectionné, ée [pɛʀfɛksjɔne] adj. Đã được cải tiến: *Machine perfectionnée: Máy đã cải tiến.*

perfectionnement [pɛʀfɛksjɔnmɑ̃] n. m. Sự cải tiến, sự làm cho tốt hơn.

perfectionner [pɛʀfɛksjɔne] 1. v. tr. [1] Làm cho tốt hơn, hoàn thiện: *Perfectionner un mécanisme: Hoàn chỉnh một bộ máy.* 2. v. pron. Trở thành tốt hơn.

perfectionnisme [pɛʀfɛksjɔnism] n. m. Nỗi lo lắng sao cho đạt được sự hoàn thiện.

perfectionniste [pɛʀfɛksjɔnist] n. và adj. Người thận trọng quá mức, người cầu toàn. ▷ Adj. *Vous êtes trop perfectionniste: Anh quá cầu toàn.*

perfide [pɛʀfid] adj. (và n.) 1. (Người) dối trá, (người) bội tín, (kẻ) phản trắc. ▷ Subst. *Un, une perfide: Một kẻ dối trá; một kẻ phản trắc.* 2. (Sự vật) không thể tin, dối trá, nham hiểm. *Une parole perfide: Một lời nói dối trá.*

perfidement [pɛʀfidmɑ̃] adv. Có sự dối trá, có sự nham hiểm.

perfidie [pɛʀfidi] n. f. 1. Sự dối trá, sự phản trắc. *Tramer une perfidie: Chuẩn bị ngầm một sự phản trắc.* 2. Tính dối trá, sự bất nghĩa.

perforage [pɛʀfɔʀaʒ] n. m. Sự đục thủng.

perforant, ante [pɛʀfɔʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Đục thủng, khoan thủng, xuyên thủng. ▷ QUÂN *Projectile perforant:* Đạn xuyên thủng (các xe bọc sắt). ▷ Y *Mal perforant: Vết loét sâu* (thường do thương tổn thần kinh).

perforateur, trice [pɛʀfɔʀatœʀ, tʀis] adj. và n. f. **I.** adj. Để đục lỗ, để khoan. **II.** n. f. 1. MÓ Máy khoan (để đục lỗ trong mỏ). 2. TIN Máy đục lỗ bìa, máy đục lỗ băng.

perforation [pɛʀfɔʀasjõ] n. Sự đục lỗ, sự xuyên thủng, sự khoan, lỗ đục, lỗ khoan. ▷ Y Sự thủng, lỗ thủng (ở một bộ phận cơ thể). *Perforation de l'intestin: Sự thủng ruột.* ▷ TIN Lỗ bìa, lỗ băng.

perforé, ée [pɛʀfɔʀe] adj. Thủng, có (đục) lỗ. ▷ TIN *Carte, bande perforée:* Bìa đục lỗ, băng đục lỗ.

perforer [pɛʀfɔʀe] v. tr. [1] Đục lỗ, khoét thủng.

perforeuse [pɛʀfɔʀøz] n. f. 1. Máy khoan. 2. TIN Người điều khiển máy đục lỗ.

performance [pɛʀfɔʀmɑ̃s] n. f. 1. Thành tích (trong một cuộc đua, một cuộc thao diễn thể thao). *Performance homologuée: Thành tích đã được công nhận.* ▷ Spécial. Thành tính đặc biệt; kỳ tích. *Ce sauteur a réussi là une performance: Vận động viên nhảy đó đã đạt được ở đấy một kỳ tích.* –Par ext. *Lire tout Balzac en quinze jours, quelle performance: Đọc hết Balzac trong mười lăm ngày, thật là một kỳ tích.* 2. KỸ Hiệu quả tối ưu (của một dụng cụ). 3. NGÔN Sự thể hiện (năng lực). *Compétence et performance: Năng lực ngôn ngữ và sự thể hiện ngôn ngữ.* 4. NGHỆ Cách biểu hiện có tính nghệ thuật, sự thể hiện có phần ứng tác.

performant, ante [pɛʀfɔʀmɑ̃, ɑ̃t] adj. KỸ Có thể có hiệu năng cao: *Un appareil performant: Một bộ máy có thể có hiệu năng cao.* ▷ Par ext. Thdụng *Une entreprise performante: Một xí nghiệp có hiệu quả.*

performatif [pɛʀfɔʀmatif] n. m. NGÔN Lời nói để kết thúc hành động mà chính lời nói đó đã nêu ra. (Vd.: *Je promets. Je déclare la séance ouverte.)*

perfusion [pɛʀfyzjõ] n. f. Y Phép tiêm truyền.

pergélisol [pɛʀʒelisɔl] n. m. Đồng permafrost.

pergola [pɛʀgɔla] n. f. Giàn cây leo.

péri– Từ tố có nghĩa là "xung quanh".

périanthe [peʀjɑ̃t] n. m. THỰC Đài bao hoa.

périarthrite [peʀiaʀtʀit] n. f. Y Viêm quanh khớp.

périastre [peʀiastʀ] n. m. THIÊN Cận điểm (điểm trong quỹ đạo của một hành tinh gần nhất với ngôi sao mà nó quay quanh).

péribole [peʀibɔl] n. m. CỔ ĐẠI Sân bao quanh đền Hy Lạp.

péricarde [peʀikaʀd] n. m. GPHẪU Màng ngoài tim; tâm nang.

péricardique [peʀkaʀdik] adj. GPHẪU Của màng ngoài tim.

péricardite [peʀikaʀdit] n. f. Y Viêm màng ngoài tim.

péricarpe [peʀikaʀp] n. m. THỰC Phần của quả bao quanh hột; vỏ và thịt của quả.

péricliter [peʀiklite] v. intr. [1] (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) Suy đồi, suy tàn: *Cette affaire périclite: Công việc buôn bán đó đang suy thoái.* Trái prospérer.

péricycle [peʀisikl] n. m. THỰC Vỏ trụ, lớp bì giữa (lớp nằm giữa vỏ và trụ của rễ và thân cây); trung mô.

péridiniens [peʀidinjɛ̃] n. m. pl. THỰC Lớp tảo nâu đơn bào.

péridot [peʀido] n. m. KHOÁNG Peridot (khoáng gồm các đá phun trào).

péridural, ale, aux [peʀidyʀal, o] adj. Y *Anesthésie péridurale: Sự gây tê quanh màng cứng; sự gây tê ở ống sống.*

périgée [peʀiʒe] n. m. THIÊN Điểm cận địa (điểm trong quỹ đạo của một tinh tú hoặc của một hành tinh gần quả đất nhất) –Thời gian thiên thể qua điểm cận địa.

périglaciaire [peʀiglasjɛʀ] adj. ĐCHẤT *Érosion périglaciaire: Sự xói mòn do băng hà.* V. cryoclastie.

périgordien [peʀigɔʀdjɛ̃] n. m. TIỀNSỬ Nền văn hóa Périgord (thuộc thời đại thượng đồ đá cũ, ở Pháp).

périgourdin, ine [peʀigurdɛ̃, in] adj. Của vùng Périgord (Pháp). ▷ N. f. Điệu vũ vùng Périgord. –BẾP *À la périgourdine: Làm với nấm (thức ăn kèm, nước xốt).*

périhélie [peʀieli] n. m. THIÊN Điểm cận nhật.

péril [peʀil] n. m. 1. Văn Tình trạng nguy hiểm, hoàn cảnh hiểm nghèo (có sự nguy hiểm đe dọa). *Être en péril de mort: Đang bị cái chết đe dọa.* 2. Nguy cơ, sự nguy hiểm. *Braver mille périls: Bất chấp muôn nghìn hiểm nguy.* ▷ *À ses risques et périls: Chịu mọi bất trắc nguy hiểm; chịu mọi trách nhiệm.* –*Péril jaune, rouge:* Hiểm họa vàng, hiểm họa đỏ (một số người cho rằng sẽ có lúc người da vàng ở Viễn Đông, người cộng sản (đỏ) sẽ mang lại hiểm họa cho người phương Tây, cho các nền dân chủ của họ).

périlleusement [peʀijøzmɑ̃] adv. Văn Một cách nguy hiểm, một cách hiểm nghèo.

périlleux, euse [peʀijø, øz] adj. Nguy hiểm, hiểm nghèo: *Situation périlleuse: Tình cảnh hiểm nghèo.* Đồng dangereux. ▷ *Saut périlleux: Cách nhảy lộn nguy hiểm.*

périmé, ée [peʀime] adj. 1. Quá hạn; hết hạn (hết giá trị): *Son abonnement est périmé:*

Việc đặt mua của nó đã hết hạn. **2.** Bóng Lạc hậu, lỗi thời. *Théories périmées: Các thuyết đã lỗi thời.* Đồng caduc, désuet.

périmer (se) [peʀime] v. pron. [1.] LUẬT Hết hiệu lực, mất hiệu lực (vì quá hạn). ▷ Thdụng Trở nên vô hạn, mất giá trị. *Il a laissé perimer son billet de retour: Nó dã để tấm vé lượt về của nó mất giá trị.*

périmètre [peʀimetʀ] n. m. **1.** HÌNH Chu vi (một mặt phẳng), độ dài của chu vi. **2.** Par ext. Chu vi. *Le périmètre d'une ville: Chu vi một thành phố.*

périmétrique [peʀimetʀik] adj. Thuộc chu vi.

périnatal, ale, als [peʀinatal] adj. Y Thuộc thời kỳ ngay trước và sau khi sinh; chu sinh; quanh kỳ sinh. *Médecine périnatale: Y học chu sinh.*

périnatalité [peʀinatalite] n. f. Y Thời kỳ chu sinh, thời kỳ quanh kỳ sinh.

périnatalogie [peʀinataloʒi] n. f. Y Khoa chu sinh.

périnéal, ale, aux [peʀineal, o] adj. Học Của đáy chậu. *Incision périnéale* (V. épisiotomie).

périnée [peʀine] n. m. GPHẪU Đáy chậu (phần nằm giữa hậu môn và bộ phận sinh dục).

période [peʀjɔd] **A.** n. f. **I. 1.** Khoảng thời gian, thời hạn. *Il s'est absenté pour une période indéterminée: Nó vắng mặt trong một thời hạn không biết bao lâu.* ▷ thời kỳ. *La période révolutionnaire: Thời kỳ cách mạng.* –Thời kỳ (trong một quá trình). *Période d'invasion, d'état, de déclin d'une maladie: Thời kỳ xâm nhập, thời kỳ phát, thời kỳ thuyên giảm của một bệnh.* ▷ Spécial. QUÂN Thời kỳ bổ túc cho quân nhân dự bị. ▷ ĐCHẤT Kỷ. **2.** Chu kỳ. ▷ THIÊN Chu kỳ quỹ đạo. ▷ LÝ Chu kỳ dao động. *La période est égale à l'inverse de la fréquence: Chu kỳ dao động bằng số nghịch dáo của tần số.* ▷ LÝHTNHÂN Chu kỳ giảm một nửa sức phóng xạ. ▷ SLÝ *Périodes menstruelles: Kỳ kinh nguyệt.* **II.** Tổng thể các yếu tố, các hiện tượng có tính tuần hoàn. **1.** TOÁN Dãy số tuần hoàn. ▷ Chu kỳ của một hàm số tuần hoàn. **2.** HOÁ Các nguyên tố cùng hàng trong bảng phân loại. **III. 1.** MỸTỪ Câu hoàn chỉnh gồm nhiều mệnh đề hài hòa. **2.** Par anal. NHẠC Quãng giai điệu. **B.** n. m. Cũ hay Văn *Le plus haut période:* Cực độ, tột độ, tột đỉnh. *La puissance du royaume était a son plus haut période: Sức mạnh của vương quốc đã đến tột đỉnh.*

périodicité [peʀjɔdisite] n. f. Tính chu kỳ, tính tuần hoàn.

périodique [peʀjɔdik] adj. và n. m. **1.** Theo chu kỳ, tuần hoàn. *Phénomènes périodiques: Các hiện tượng tuần hoàn.* ▷ *Publication (journal, etc.) périodique:* Xuất bản phẩm (báo, v.v. định kỳ. –N. m. *Un périodique:* Một xuất bản phẩm định kỳ. ▷ *Spécial.* Thuộc kỳ kinh nguyệt; thuộc vệ sinh kinh nguyệt. *Serviette périodique: Băng vệ sinh kinh nguyệt.* **2.** LÝ Tuần hoàn. –TOÁN *Fonction périodique*: Hàm tuần hoàn. ▷ *Fraction périodique*: *Phân số tuần hoàn.* **3.** HOÁ *Classification périodique:* Bảng phân loại tuần hoàn. **4.** MỸTỪ *Style périodique:* Văn chương hồi.

périodiquement [peʀjɔdikmɑ̃] adv. Một cách tuần hoàn, một cách định kỳ.

périoste [peʀjɔst] n. m. GPHẪU Màng xương.

périostique [peʀjɔstik] adj. GPHẪU Thuộc màng xương.

périostite [peʀjɔstit] n. f. Y Viêm màng xương.

péripatéticien, ienne [peʀipatetisjɛ̃, jɛn] adj. và n. TRIẾT (Người) theo học thuyết Aristote-thuộc học thuyết Aristote. ▷ Subst. *Les péripatéticiens.*

péripatéticienne [peʀipatetisjɛn] n. f. Đùa Gái điếm (tìm khách trên đường phố).

péripatétique [peʀipatetik] adj. TRIẾT Cũ Thuộc học thuyết Aristote.

péripatétisme [peʀipatetism] n. m. TRIẾT Cũ Triết học Aristote.

péripétie [peʀipesi] n. f. **1.** VĂN Sự đột biến, sự thay đổi tình huống (trong một cuốn truyện). –*Spécial.* Kết thúc đột ngột (của một cốt chuyện). **2.** *Par ext.* Biến cố bất ngờ, trường hợp bất ngờ. *Son voyage a été riche en péripéties: Cuộc hành trình của nó có dầy biến cố bất ngờ.*

périphérie [peʀifeʀi] n. f. **1.** HÌNH Chu vi (một hình cong) –Mặt ngoài (của một vật thể). **2.** *Par ext. La périphérie: Ngoại vi, ngoại ô, ngoại thành.*

périphérique [peʀifeʀik] adj. và n. m. **1.** adj. Ở ngoại vi, ở ngoại ô. *Quartiers périphériques: Các khu phố ngoại thành. Le boulevard périphérique,* hay n. m., *le périphérique: Đường ngoại vi.* ▷ *Radio périphérique: Đài phát thanh phát từ một nước giáp giới.* ▷ Y *Le système nerveux périphérique*: Hệ thần kinh ngoại biên. **2.** n. m. TIN Thiết bị ngoại vi.

périphlébite [peʀiflebit] n. f. Y Viêm quanh tĩnh mạch.

périphrase [peʀifʀɑz] n. f. **1.** Cách nói dài ra (dùng nhiều từ để nói cái chỉ cần một từ là đủ). (V.d.: Thay vì nói "le soleil" thì nói "l'astre du jour") **2.** Lời nói quanh, lối nói vòng vo.

périphrastique [peʀifʀastik] adj. Học **1.** Thuộc lối nói vòng vo. **2.** Có nhiều lời nói quanh. *Style périphrastique: Văn có nhiều câu nói quanh.*

périple [peripl] n. m. 1. Cuộc đi quanh bằng đường biển; hành trình đường biển quanh một biển hoặc một lục địa. 2. *Par ext.* Hành trình du lịch lớn.

périptère [periptɛr] n. m. và adj. KTRÚC (Toa nhà) có một hàng cột bao quanh tách khỏi tường. ▷ Adj. *Temple périptère: Đền có hàng cột bao quanh.*

périr [perir] v. intr. [2] Văn 1. Chết. *"Sachons vaincre ou sachons périr"* (Chant du Départ): *"Biết thắng hoặc biết chết"* (Khúc hát Lên đường). 2. HẢI Đắm. 3. Suy vong, tiêu tán. *Sa gloire ne périra pas: Vinh quang của nó sẽ không tiêu vong (sẽ tồn tại mãi).*

périscope [periskɔp] n. m. Ống nhòm, kính tiềm vọng. *Périscope d'un sous-marin: Kính tiềm vọng của tàu ngầm.*

périscopique [periskɔpik] adj. 1. QUANG *Verres périscopiques:* Kính hiệu chỉnh có độ nhìn rộng. 2. HẢI *Immersion périscopique:* Sự lặn vừa tầm để có thể dùng kính tiềm vọng (tàu ngầm).

périsperme [perispɛrm] n. m. THỰC Ngoại phôi nhũ (noãn tâm tồn tại sau sự phát triển của phôi nhũ).

périssable [perisabl] adj. Có thể mất, có thể suy vong, có thể tàn. *Un bonheur périssable: Một hạnh phúc có thể mất.* Đồng fragile, éphémère. Trái durable. ▷ *Denrées périssa-bles: Thực phẩm dễ hỏng.*

périssodactyles [perisɔdaktil] n. m. pl. ĐỘNG Bộ guốc lẻ (động vật mà bàn chân có số guốc lẻ). *Le cheval, le tapir, le rhinocéros sont des périssodactyles: Ngựa, heo vòi, tê giác đều thuộc bộ guốc lẻ.*

périssoire [periswar] n. f. Thuyền pêrixoa (thuyền dài và mỏng, chèo bằng dầm kép).

périssologie [perisɔlɔʒi] n. f. 1. NGPHÁP Sự thừa từ trùng ý (Vd.: *Descendre en bas).* 2. MỸTỪ Cách viết lặp ý bằng nhiều hình thức khác nhau (để nhấn mạnh).

péristaltique [peristaltik] adj. SLÝ Thuộc nhu động. *Mouvement péristaltique: Chuyển động nhu động.*

péristaltisme [peristaltism] n. m. SLÝ Sự nhu động; nhu động.

péristome [peristom] n. m. 1. ĐỘNG Vùng miệng ở vỏ (của lớp động vật chân bụng). ▷ Miệng loe có tiêm mao (ở lớp trùng cỏ). 2. THỰC Bờ miệng bào tử (của lớp rong rêu).

péristyle [peristil] n. m. KTRÚC Hàng cột quanh nhà, hàng cột quanh sân trong. –*Par ext.* Nhà cầu, hành lang (mặt trước là hàng cột, mặt sau là tường nhà).

périthèce [peritɛs] n. m. THỰC Bộ phận đựng các nang nấm (rất bé, hình chai, có lỗ nhỏ).

péritoine [peritwan] n. m. GPHẪU Màng bụng; phúc mô.

péritonéal, ale, aux [peritɔneal, o] adj. GPHẪU Thuộc màng bụng.

péritonite [peritɔnit] n. f. Y Viêm màng bụng.

perle [pɛr] n. f. 1. Ngọc trai, hạt trai. *Perle fine, de culture: Ngọc trai tự nhiên, ngọc trai nuôi trồng.* 2. Par ext. Hột cườm. *Enfiler des perles pour faire un collier: Xâu hột cườm thành chuỗi.* ▷ Bóng, Thân *Enfiler des perles:* Mất thì giờ vào những điều vớ vẩn. 3. (Par comparaison) Cái giống hạt trai, viên tròn và lóng lánh như hạt trai. *Perles de sang, de sueur: Những giọt máu lóng lánh, những giọt mồ hôi lóng lánh.* ▷ Văn, Bóng, Cũ răng trắng (như ngọc). *Son sourire découvrait une rangée de perles: Nụ cười nó để lộ hàng răng trắng như ngọc.* 4. KTRÚC Hột tròn nhỏ đắp đeo ở đường nẹp. 5. Bóng Người toàn mỹ; người tuyệt vời. *La perle des maris: Ông chồng tuyệt vời.* ▷ Spécial. *Une perle:* Một bà giúp việc nhà không chê vào đâu được. 6. Par antiphrase. *Perle trouvée dans une copie d'examen: Lỗi buồn cười (lỗi kỳ cục) bắt gặp trong một bài thi.* 7. SÂU Loại sâu bọ cánh úp (gần giống như con phù du).

perlé, ée [pɛrle] adj. 1. Có trang điểm hạt trai. 2. Có hình hạt trai. *Orge perlé: Đại mạch hình hạt trai.* ▷ Bóng Theo kiểu xâu chuỗi hạt cườm; lần lượt: *Grève perlée*: V. grève. 3. Lóng lánh như hạt trai: *Coton perlé: Bông óng ánh.* 4. Văn, Bóng *Rire perlé:* Nụ cười trong trẻo.

perlèche [pɛrlɛʃ] hay **pourlèche** [purlɛʃ] n. f. Y Chốc mép; chứng loét mép môi.

perler [pɛrle] v. [1] 1. v. tr. Lỗithời Trau chuốt; mài dũa, làm cho hoàn hảo. *Perler un ouvrage: Gọt giũa một công trình.* 2. v. intr. Nhỏ giọt, thành giọt. *Un front où perle la sueur: Trán nhỏ giọt mồ hôi.*

perlier, ière [pɛrlje, jɛr] adj. Thuộc các loại ngọc trai. *Industrie perlière: Công nghiệp ngọc trai.* ▷ *Huitre perlière: Con trai có ngọc.*

perlimpinpin [pɛrlɛ̃pɛ̃pɛ̃] n. m. V. poudre.

perlingual, ale, aux [pɛrlɛ̃gual] hay [pɛrlɛ̃gwal, o] adj. Y Ngậm; tan bằng lưỡi ngậm. *Médicament absorbé par voie perlinguale: Thuốc ngậm.*

1. perlot [pɛrlo] n. m. Dgian, Cũ Thuốc hút, thuốc lá.

2. perlot [pɛrlo] n. m. Loại hàu nhỏ (ở các bờ biển Manche).

permafrost [pɛrmafrɔst] n. m. (Anglicisme) ĐCHẤT Lớp đất đóng băng thường xuyên. Đồng pergélisol.

permalloy [pɛrmalɔj] n. m. LKIM Pecmaloi (hợp kim sắt và kền, có độ từ thấm cao).

permanence [pɛrmanɑ̃s] n. f. 1. Tính thường xuyên, tính bất biến. *Le transformisme nie la permanence des espèces: Thuyết biến hình phủ định tính bất biến của các loài.* 2. Bộ phận thường trực (của một cơ quan); phòng trực. *La permanence d'un commissariat de police: Bộ phận thường trực của sở cảnh sát.* 3. Phòng giám thị học sinh (khi không có giờ học). 4. loc. adv. *En permanence*: Thường xuyên, liên tục.

permanent, ente [pɛrmanɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. Thường xuyên, liên tục, không đổi. *Assurer une veille permanente: Bảo đảm việc canh gác thường xuyên.* Đồng constant, continu. Trái passager. ▷ *Cinéma, spectacle permanent:* Cuộc chiếu phim liên tục, cuộc biểu diễn liên tục. ▷ *Ondulation permanente,* hay, n. f., *une permanente:* Tóc uốn bền nếp. 2. Thường trực (tại chỗ; trong tình huống nào cũng có mặt). *Armée permanente: Quân đội thường trực. Comité permanent: Ủy ban thường trực.* Trái provisoire, extraordinaire. **II.** n. m. *Un permanent:* Một ủy viên thường trực.

permanganate [pɛrmɑ̃ganat] n. m. HOÁ Pecmanganat. –Appos. *Ion permanganate: I-ôn oxy hóa của mangan* (MnO^{4-}) *–Permanganate de potassium* ($KMnO_4$): *Pecmangganat kali* (dùng làm thuốc sát trùng).

perme [pɛrm] n. f. Thân Viết tắt của từ permission (nghĩa 2).

perméabilité [pɛrmeabilite] n. f. LÝ Tính thấm (để các chất lỏng, các khí thấm qua được). ▷ *Perméabilité magnétique:* Độ thấm từ. ▷ SINH *Perméabilité membranaire:* Sự thấm qua màng.

perméable [pɛrmeabl] adj. 1. Thấm, để thấm. *Terrain perméable: Đất thấm nước.* ▷ *Perméable à:* Để thấm.., để thấu. *Matière perméable à la lumière: Chất thấu quang* (để ánh sáng thấu qua). 2. Bóng Dễ tiếp thu, dễ tiếp nhận: *Il est perméable aux idées nouvelles: Nó dễ tiếp nhận những tư tưởng mới.*

perméance [pɛrmeɑ̃s] n. f. ĐIỆN Độ dẫn từ thông (của mạch).

permettre [pɛrmɛtr] **I.** v. tr. [68] 1. Cho phép (không cấm, không ngăn). *Permettre qqch à qqn: Cho phép ai một điều gì.* ▷ *Permettre de* (+ inf): Cho phép (cho quyền tự do). *Permettez-moi de sortir: Cho phép tôi ra ngoài. –Permettre que* (+ subj.) *Permettrez-vous qu'il vienne?: Anh có cho phép nó đến không?* ▷ *Permettez moi de me retirer: Xin cho phép tôi rút lui.* 2. Không cản trở, gây nên. *Laisser-aller qui permet tous les excès: Sự buông thả dẫn tới mọi điều thái quá. Sa fortune lui permettait des caprices coûteux: Sự giàu có đã khiến nó có những thị hiếu thất thường tốn kém.* ▷ *Permettre de* (+ inf.): Tạo phương tiện, tạo khả năng. *Dès que mes affaires me permettront d'aller vous voir: Ngay khi mà những công việc của tôi tạo cơ hội cho tôi đến gặp ông.* ▷ Impers. *Il est permis:* Có thể. *Il est permis de penser qu'il se trompe: Có thể nghĩ rằng nó nhầm. –Il vous est permis de*: Tùy ý anh. **II.** v. pron. 1. Đồng ý; tự cho mình. *Il ne se permet que quelques instants de repos: Nó chỉ đồng ý nghỉ ngơi một vài chốc lát.* ▷ Tự cho phép. *Elle se permet bien des familiarités: Bà ta tự cho phép mình có khá nhiều cử chỉ suồng sã. –Je me permettrai une petite critique: Tôi xin phép có một sự phê bình nhỏ.* 2. Được quyền, được tự do. *Il s'est permis de dire que: Nó được quyền nói rằng.*

permien, ienne [pɛrmjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT (Thuộc) kỷ pecmiên (giai đoạn của Đại cổ sinh). –Subst. *Le Permien a duré environ 30 millions d'années: Kỷ pecmiên đã kéo dài khoảng 30 triệu năm.*

permis [pɛrmi] n. m. Giấy phép, bằng. *Permis de conduire: Bằng lái xe.*

permissif, ive [pɛrmisif, iv] adj. Dễ chấp nhận, dễ cho phép, dễ tha thứ.

permission [pɛrmisjõ] n. f. 1. Sự cho phép; phép. *Demander, accorder une permission: Xin phép, cho phép.* 2. Việc nghỉ phép cấp cho một quân nhân –Thời gian nghỉ phép đó –Giấy nghỉ phép. *–Faire signer sa permission: Trình ký giấy nghỉ phép.*

permissionnaire [pɛrmisjɔnɛr] n. m. 1. Quân nhân nghỉ phép. 2. Người cầm giấy phép.

permissivité [pɛrmisivite] n. f. Sự dễ chấp nhận, sự dễ cho phép.

permittivité [pɛrmitivite] n. f. ĐIỆN Hằng số điện môi. *Permittivité absolue:* Hằng số điện môi tuyệt đối. *Permittivité relative: Hằng số điện môi tương đối.*

permutabilité [pɛrmytabilite] n. f. Tính chất có thể hoán đổi, tính có thể hoán vị.

permutable [pɛrmutabl] adj. Có thể đổi lẫn được, có thể hoán vị, ▷ TOÁN *Eléments permutables:* Các yếu tố hoán vị được.

permutation [pɛrmytasjõ] n. f. 1. Sự hoán vị; sự đổi cho nhau (về việc làm, về nhiệm sở, về giờ làm việc). *–Par ext.* Sự chuyển vị (giữa hai vật). ▷ TOÁN *Permutation de n objets:* Sự hoán vị của n vật. *Le nombre de permutations possibles de n objets est égal à n!: Số các hoán vị có thể của n vật là bằng n!* (giai thừa *n*: 1 x 2 x 3 x ... n). 2.

HOÁ *Permutation d'atomes: Sự hoán vị các nguyên tử.*

permuter [pɛʀmyte] v. [1] 1. v. tr. Đổi lẫn; hoán vị: *Permuter les chiffres d'un nombre: Hoán vị các chữ số của một số.* 2. v. intr. Đổi lẫn cho nhau, hoán đổi (việc làm, nhiệm sở, giờ làm việc).

pernicieusement [pɛʀnisjøzmɑ̃] adv. Một cách độc hại, một cách bại hoại.

pernicieux, ieuse [pɛʀnisjø, øz] adj. 1. Cũ Độc, độc hại: *Cela est pernicieux à la santé: Cái ấy độc hại đối với sức khỏe.* ▷ Mới Có hại, bại hoại (về mặt tinh thần); bất lương. *Exemple pernicieux: Tấm gương bại hoại.* 2. Y Ác tính. *Fièvre, anémie pernicieuse: Sốt ác tính, thiếu máu ác tính.*

péroné [peʀɔne] n. m. GPHẪU Xương mác.

péronier, ière [peʀɔnje, jɛʀ] adj. và n. m. 1. adj. GPHẪU Thuộc xương mác. 2. n. m. Cơ mác.

péronnelle [peʀɔnɛl] n. f. Thân, Lỗithời Con mụ khờ dại, ba hoa và hỗn láo.

péronosporacées [peʀɔnospɔʀase] hay **péronosporales** [peʀɔnospɔʀal] n. f. pl. THỰC Loại nấm mốc sương.

péroraison [peʀɔʀɛzɔ̃] n. f. Đoạn kết (một bài nói). ▷ Par ext. Phần cuối cùng. *Péroraison d'une cantate: Phần cuối một khúc nhạc phổ thơ.*

pérorer [peʀɔʀe] v. intr. [1] Nói dông dài và khoác lác, nói cường điệu.

péroreur, euse [peʀɔʀœʀ, øz] n. và adj. (Người) nói dông dài và khoác lác.

pérot [peʀo] n. m. LÂM Cây chưa đốn, đã gấp đôi tuổi khai thác.

peroxo- HOÁ Peroxo; tiền tố chỉ sự có nhóm O-O- (gọi là *cầu peroxo*) trong một hợp chất (Vd.: acide peroxomonoacétique, có công thức CH_3-CO-O-OH.)

peroxydase [peʀɔksidɑz] n. f. SINHHÓA peroxydase.

peroxyde [peʀɔksid] n. m. HOÁ Peroxyde. *Peroxyde d'hydrogène (H_2O_2): Nước oxy già.*

peroxyder [peʀɔkside] v. tr. [1] HOÁ Biến đổi thành peroxyde; peroxyde hóa.

perpendiculaire [pɛʀpɑ̃dikylɛʀ] adj. và n. f. 1. Tạo thành một góc vuông, vuông góc. *Droites, plans perpendiculaires: Các đường thẳng vuông góc, các mặt phẳng vuông góc.* –*Perpendiculaire à: Vuông góc với. Le garage est perpendiculaire au corps de logis: Nhà để xe vuông góc với thân nhà ở.* ▷ N. f. *Abaisser une perpendiculaire: Hạ một đường vuông góc.* 2. Văn Vuông góc với đường chân trời; thẳng đứng. *Falaise perpendiculaire: Vách đá thẳng đứng.* 3. KTRÚC *Style perpendiculaire:* Kiểu kiến trúc đường thẳng (kiểu kiến trúc gôtic ở Anh thế kỷ 14-16 thay các đường cong bằng đường thẳng).

perpendiculairement [pɛʀpɑ̃dikylɛʀmɑ̃] adv. 1. Một cách thẳng góc. 2. Một cách thẳng đứng.

perpendicularité [pɛʀpɑ̃dikylaʀite] n. f. Tính thẳng góc, tính vuông góc, tính thẳng đứng.

perpète hay **perpette (à)** [pɛʀpɛt] loc. adv. Dgian Vĩnh viễn, chung thân, vô hạn. ▷ Rất xa.

perpétration [pɛʀpetʀasjɔ̃] n. f. LUẬT hay Văn Sự phạm (một điều xấu, một tội hình).

perpétrer [pɛʀpetʀe] v. tr. [16] LUẬT hay Văn Phạm (tội). *Perpétrer un meurtre: Phạm tội giết người.*

perpétuation [pɛʀpetɥasjɔ̃] n. f. Văn Sự làm tồn tại mãi; sự làm sống mãi, sự kéo dài, sự tồn tại mãi.

perpétuel, elle [pɛʀpetɥɛl] adj. 1. Bất tận, vĩnh viễn, không ngừng. ▷ *Mouvement perpétuel:* Chuyển động không ngừng, chuyển động bất tận. 2. Chung thân, suốt đời. *Pension perpétuelle: Trợ cấp suốt đời.* ▷ (Nói về người) trọn đời; cứ như thế suốt đời. *Secrétaire perpétuel: Thư ký trọn đời.* 3. Liên tục, không dứt. *Une perpétuelle hantise de la maladie: Sự quấy nhiễu không dứt của bệnh tật.* 4. Par ext. (Plur.) Thường xuyên. *Des reproches perpétuels: Những lời trách mắng thường xuyên.*

perpétuellement [pɛʀpetɥɛlmɑ̃] adv. 1. Luôn luôn; không ngừng; liên miên: *Être perpétuellement inquiet: Luôn luôn lo âu.* 2. Thường, thường thường. *Ils se disputent perpétuellement: Họ thường cãi nhau.*

perpétuer [pɛʀpetɥe] 1. v. tr. [1] Làm tồn tại mãi, làm tồn tại lâu dài. *Perpétuer le souvenir de qqn: Làm sống mãi kỷ niệm về ai.* 2. v. pron. Tồn tại lâu dài; giữ mãi. *Coutume qui se perpétue: Tập quán tồn tại lâu dài. Espèces qui se perpétuent: Các loài tồn tại lâu dài.*

perpétuité [pɛʀpetɥite] n. f. Tính chất vĩnh tồn; tính chất bất diệt; thời hạn vĩnh viễn hoặc rất dài. ▷ Loc. adv. *À perpétuité: Vĩnh viễn, suốt đời.*

perplexe [pɛʀplɛks] adj. Khó quyết đoán, do dự, bối rối, lúng túng: *Cette histoire me laisse perplexe: Chuyện đó khiến tôi lúng túng.*

perplexité [pɛʀplɛksite] n. f. Tình trạng lúng túng; sự khó quyết đoán, sự bối rối.

perquisition [pɛʀkizisjɔ̃] n. f. Sự khám nhà, sự khám soát. ▷ *Mandat de perquisition:* Lệnh khám nhà.

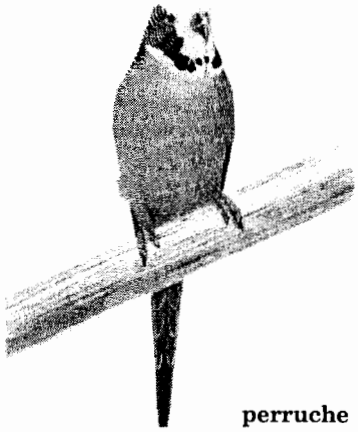
perquisitionner [pɛʀkizisjɔne] v. intr. [1] Khám soát, tra khám, khám nhà.

perré [pere] n. m. XDỰNG Lớp đá hoặc tường phòng hộ (để bảo vệ một bờ dốc hoặc chân một công trình, chống xói).

perron [perõ] n. m. Cầu thang ngoài (ở cuối có bậc thềm nghỉ ngang với cửa vào nhà).

perroquet [perɔkɛ] n. m. **I.** 1. Con vẹt. ▷ Bóng *Un perroquet*: Người chỉ biết lặp lại như vẹt. 2. Rượu anit trộn xi rô bạc hà. **II.** HẢICỔ Buồm vuông cắm trên buồm đài: *Perroquet de fougue: Buồm đài ở cột buồm lái.*

perruche [peryʃ] n. f. **I.** 1. Loại chim xứ nóng giống vẹt con. ▷ Bóng Người đàn bà lắm điều và khờ dại. 2. Cũ Vẹt cái. **II.** HẢI Buồm treo trên buồm đài ở cột buồm lái. (V. perroquet de fougue).



perruche

perruque [peryk] n. f. 1. Bộ tóc giả. 2. ĐÁNHCÁ Dây câu bị rối. 3. Bóng, Cũ *Vieille perruque:* Người già hủ lậu (hẹp hòi và bảo thủ). 4. Dgian *De la perruque*: Việc làm chui (bằng cách ăn cắp giờ làm việc hoặc ăn cắp nguyên liệu của chủ). *–Par ext.* Công việc làm để lấy tiền riêng (làm ở ngay xí nghiệp).

perruquier [perykje] n. m. Thợ làm tóc giả.

pers, perse [per, pers] adj. Văn Có màu giữa lam và lục: *Athéna, la déesse aux yeux pers: Athéna, vị nữ thần mắt xanh lam lục.*

persan, ane [persã, an] và n. 1. adj. Của Ba Tư (xưa, trước khi bị A Rập chinh phục). *Tapis persan: Thảm Ba tư. Miniature persane: Tiểu mỹ nghệ phẩm Ba Tư. –Chat persan:* Mèo Ba Tư. ▷ Subst. *Un(e) Persan(e).* 2. n. m. *Le persan:* Tiếng Ba Tư, ngôn ngữ Ba Tư. *Le persan, langue nationale de l'Iran, est également l'une des deux langues officielles de l'Afghanistan: Ngôn ngữ Ba Tư, ngôn ngữ dân tộc Iran, cũng là một trong hai ngôn ngữ chính thức của Apganixtan.*

1. perse [pers] adj. và n. Của Ba Tư xưa (trước khi bị A Rập chinh phục). *La civilisation, la religion perses: Nền văn minh, tôn giáo Ba Tư.* ▷ Subst. *Les Mèdes et les Perses: Những người Medi và những người Ba Tư.*

2. perse [pers] n. f. Vải in hoa xưa (ở Ấn Độ nhưng được coi như của Ba Tư).

persécuté, ée [persekyte] adj. (và n.). 1. (Người) bị truy hại. 2. TÂM (Người) mắc chứng hoang tưởng bị truy hại.

persécuter [persekyte] v. tr. [1] 1. Ngược đãi, hành hạ, truy hại (một cách bạo ngược, tàn ác): *Néron persécuta les chrétiens: Néron đã bức hại những người Kitô giáo.* 2. Quấy rầy, quấy rối. *Ses créanciers le persécutent: Các chủ nợ quấy rầy nó.*

persécuteur, trice [persekytœr, tris] adj. và n. (Người) bức hại; (người) quấy rầy; (người) tàn bạo.

persécution [persekysjõ] n. f. 1. Sự truy hại, sự quấy rầy. ▷ Sự ngược đãi dai dẳng. *Les persécutions subies par les premiers chrétiens: Những sự ngược đãi dai dẳng mà những người Kitô giáo đầu tiên phải chịu.* 2. Par ext. Sự quấy rầy, sự độc ác (gây cho ai). *Persécutions mesquines: Những sự quấy rầy ti tiện.* 3. TÂM *Délire de persécution: Chứng hoang tưởng bị truy hại.*

persévérance [perseverãs] n. f. Sự kiên trì, sự bền trí, sự bền gan, tính kiên trì, tính bền bỉ.

persévérant, ante [perseverã, ãt] adj. Kiên trì, bền chí, bền gan. ▷ Có tính kiên trì (để hoàn thành tốt công việc).

persévération [perseverasjõ] n. f. Y Chứng lặp đi lặp lại (các thái độ, các hành động).

persévérer [persevere] v. intr. [16] 1. Kiên trì, bền chí, bền gan: *Persévérer dans un dessein, dans l'erreur: Kiên trì trong dự định, ngoan cố trong sai lầm. –*Văn *Il persévère à nier: Nó kiên trì phủ nhận.* 2. (Nói về vật) Cũ hay Học Kéo dài, tiếp diễn. *Son mal persévère: Tai họa của nó kéo dài.*

persicaire [persikɛr] n. f. THỰC Cây nghé đào, cây rau răm.

persienne [persjɛn] n. f. Cửa lá sách, cửa chớp.

persiflage [persifla3] n. m. Sự chế giễu, sự nhạo báng; lời nhạo báng, lời chế giễu.

persifler [persifle] v. tr. [1] Chế giễu, nhạo báng, mỉa mai.

persifleur, euse [persiflœr, øz] n. và adj. Người nhạo báng, người hay chế giễu. ▷ Adj. *Un ton persifleur: Giọng nhạo báng.*

persil [pesil] n. m. Cây mùi tây, cây ngò tây. *Hacher de l'ail et du persil: Băm tỏi với mùi.*

persillade [pɛrsijad] n. f. Gia vị có mùi tây thái nhỏ. ▷ Thịt bò kèm gia vị mùi tây thái nhỏ.

persillé, ée [pɛrsije] adj. 1. *Fromage persillé: Phomát có cấy một thứ mốc đặc biệt.* ▷ *Viande persillée: Thịt có giắt những lát mỡ.* 2. Có rắc mùi tây thái nhỏ. *Pommes vapeur persillées: Khoai tây hấp có rắc mùi.*

persillère [pɛrsijɛr] n. f. Chậu trồng mùi tây.

persique [pɛrsik] adj. 1. Cũ Của Ba Tư xưa. ▷ *Le golfe Persique:* Vịnh Ba Tư. 2. KTRÚC *L'ordre persique*: Kiểu kiến trúc Ba Tư (một trong các kiểu kiến trúc đôric).

persistance [pɛrsistɑ̃s] n. f. 1. Sự kiên trì, sự kéo dài, sự tồn lưu. *Sa persistance à nier l'évidence l'accable: Sự khăng khăng phủ nhận điều hiển nhiên đã đè nặng lên nó.* –Sự dai dẳng. *Persistance d'un courant perturbé d'ouest: Sự dai dẳng của một trào lưu gây rối từ phía tây.* 2. Tính chất dai dẳng, tính lâu bền: *La persistance d'un remords: Tính dai dẳng của một nỗi ân hận.*

persistant, ante [pɛrsistɑ̃, ɑ̃t] adj. Dai dẳng, kéo dài, không suy giảm, tồn lưu. *Bruit persistant: Tin đồn dai dẳng.* ▷ *Feuillage persistant*: Lá bền (không rụng trong mùa đông).

persister [pɛrsiste] v. intr. [1] 1. *Persister dans un état d'esprit, un sentiment: Kiên trì một trạng thái tâm hồn, một tình cảm. Il persiste dans sa résolution: Nó kiên trì quyết định của mình.* ▷ *Persister à* (+ inf.): Tiếp tục. *Je persiste à penser que: Tôi tiếp tục nghĩ rằng...* –Quyết tâm tiếp tục. *"S'il persiste à demeurer chrétien..." (Corneille): "Nếu nó quyết tâm tiếp tục làm người Kitô giáo...".* 2. Kéo dài, tồn tại (sự vật). *Toux qui persiste: Bệnh ho kéo dài.*

persona grata [pɛrsonagrata] Loc. adj. inv. 1. Người đại diện ngoại giao được (nước sở tại) chấp nhận. 2. *Par anal.* Được quý mến, có uy tín: *Il est persona grata dans la haute finance: Ông ta có uy tín trong giới tài chính thượng lưu.*

personnage [pɛrsonaʒ] n. m. 1. Nhân vật: *Personnage influent: Nhân vật có thế lực.* 2. Nhân vật hư cấu (của một tác phẩm); vai diễn: *Les personnages de Racine: Các nhân vật của Racine.* ▷ *Jouer un personnage*: Đóng vai một nhân vật. 3. Con người: *Un curieux personnage: Một con người tò mò.* –Khinh *Grossier personnage!: Đồ thô tục!* 4. MỸ Người (được thể hiện trong tác phẩm nghệ thuật). *Personnage allégorique: Người được thể hiện.*

personnalisation [pɛrsɔnalizasjõ] n. f. Sự cá thể hóa.

personnaliser [pɛrsɔnalize] v. tr. [1] 1. Cá thể hóa: *Personnaliser le crédit: Cá thể hóa khoản tín dụng.* 2. Nhân cách hóa, đơn nhất hóa, cá biệt hóa. *Personnalisez votre voiture: Hãy cá biệt hóa chiếc xe của anh (dánh những dấu hiệu riêng cho rõ).*

personnalisme [pɛrsonalism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa nhân cách, chủ nghĩa nhân vị. *Le personnalisme d'E. Mounier: Chủ nghĩa nhân vị của E. Mounier.*

personnaliste [pɛrsɔnalist] adj. và n. TRIẾT Thuộc chủ nghĩa nhân cách, thuộc chủ nghĩa nhân vị; người theo chủ nghĩa nhân cách, người theo chủ nghĩa nhân vị.

personnalité [pɛrsɔnalite] n. f. 1. TÂM và Thdụng Nhân cách. *Troubles de la personnalité: Các rối loạn nhân cách.* –*Test de personnalité: Trắc nghiệm nhân cách.* 2. Cá tính. *Avoir une forte personnalité: Có cá tính mạnh mẽ.* 3. Nhân vật quan trọng. *Une personnalité politique: Một nhân vật chính trị quan trọng.* 4. Tính riêng tư, tính cá thể: *Personnalité de l'impôt: Mức thuế của từng người.* 5. LUẬT *Personnalité juridique:* Tư cách pháp nhân.

1. personne [pɛrsɔn] n. f. 1. Cá nhân, người. *Un groupe de dix personnes: Một nhóm mười người.* ▷ Spécial. Phụ nữ trẻ. *"Je dévorais d'un œil ardent les belles personnes"* (Rousseau): *"Tôi ngấu nghiến bằng con mắt rực cháy những cô gái trẻ đẹp".* ▷ *Une (les) grande(s) personne(s):* Một (những) người lớn (thành niên). 2. Con người. *"Je chéris sa personne et je hais son erreur" (Corneille): "Tôi yêu mến con người nó và tôi ghét sai lầm của nó".* ▷ Thân hình: *Il est assez bien fait de sa personne: Nó có thân hình khá cân xứng. Attenter à la personne de qqn:* Mưu sát ai. ▷ *En personne:* Đích thân. *J'y étais, en personne: Tôi đã đích thân có mặt ở đó.* –*C'est l'avarice en personne*: Đó là hiện thân của tính biển lận. 3. Con người. *Le respect de la personne: Sự tôn trọng con người.* 4. THẦN *Les personnes divines:* Các ngôi Thánh thần (trong Ba ngôi nhất thể gồm Cha, Con và Thánh thần). (Cf. hypostase). 5. LUẬT Pháp nhân. *Personne civile* hay *personne morale:* Pháp nhân tinh thần. *Une commune est une personne civile: Một xã là một pháp nhân tinh thần.* 6. NGPHÁP Ngôi. *Première, deuxième, troisième personne du singulier, du pluriel: Ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba của số ít, của số nhiều.*

2. personne [pɛrsɔn] pron. indéf. m. 1. Ai. *Il joue mieux que personne: Nó chơi tốt hơn ai hết.* 2. Không ai, không một ai. *Personne n'est dupe: Không ai bị lừa. Qui a sonné?*

P

–Personne: Ai bấm chuông đấy? –Không ai cả.

personnel, elle [pɛʀsɔnɛl] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Riêng, tư (cho một người), thuộc cá nhân. *C'est son style personnel: Đó là văn phong riêng của nó. Une attaque personnelle: Một sự công kích cá nhân.* **2.** Thuộc con người. *Une créance est un droit personnel: Lòng tin là một quyền con người.* ▷ THẦN Thuộc ngôi thánh thần (trong ba ngôi nhất thể). **3.** NGPHÁP Chỉ ngôi. ▷ *Pronom personnel:* Đại từ chỉ ngôi. *–Modes personnels:* Các lối chỉ ngôi. **4.** Cũ Ích kỷ. ▷ Mới *Joueur personnel:* Người chơi cá nhân (không có ý thức đồng đội). **II.** n. m. Nhân sự (toàn bộ các nhân viên trong một công sở, một cơ quan): *Le personnel d'une entreprise: Nhân sự của một xí nghiệp. Le personnel médical: Nhân sự y tế.*

personnellement [pɛʀsɔnɛlmɑ̃] adv. **1.** Đích thân, tự mình: *Contrôler personnellement: Đích thân kiểm tra.* **2.** Theo ý riêng, về phần mình. *Personnellement, je ne le blâme pas: Riêng tôi, tôi không trách nó.* **3.** Đích danh. *Une lettre adressée à qqn personnellement: Một lá thư gửi đích danh cho ai.*

personnification [pɛʀsɔnifikasjõ] n. f. **1.** Sự nhân cách hóa; cái được nhân cách hóa. **2.** Điển hình, sự hiện thân: *Il est la personnification du courage: Nó là hiện thân của lòng dũng cảm.*

personnifié, ée [pɛʀsɔnifje] adj. **1.** Nhân hóa (được thể hiện như một con người). *"La Marseillaise" personnifiée par Rude: Bài quốc ca "La Marseillaise" đã được Rude nhân hóa.* **2.** *Il est la bonté personnifiée: Nó là lòng tốt hiện thân.*

personnifier [pɛʀsɔnifje] v. tr. [1] **1.** Nhân cách hóa, nhân hóa. *Personnifier la mort: Nhân cách hóa cái chết.* **2.** Là biểu hiện, là tấm gương của. *Jeanne d'Arc personnifie le patriotisme: Jeanne d'Arc là tấm gương của lòng yêu nước.*

perspectif, ive [pɛʀspɛktif, iv] adj. Theo luật phối cảnh. *Dessin perspectif: Vẽ phối cảnh.*

perspective [pɛʀspɛktiv] n. f. **1.** Phép vẽ phối cảnh. **2.** Cảnh sắc (nhìn từ xa): *Une agréable perspective: Một cảnh sắc thích thú.* **3.** Bóng Triển vọng: *La perspective de cette rencontre m'est désagréable: Triển vọng về cuộc gặp gỡ đó đối với tôi là khó chịu.* ▷ Loc. adv. *En perspective:* Về triển vọng, trong tương lai. *Avoir une belle situation en perspective: Có một hoàn cảnh tốt đẹp trong tương lai.* **4.** Quan điểm. *Se placer dans une perspective historique: Đặt mình trong một quan điểm lịch sử.*

perspectivisme [pɛʀspɛktivism] n. m. TRIẾT Sự cho mọi nhận thức là "phối cảnh" (tức là do nhu cầu cốt tử của con người). ▷ Thuyết phối cảnh. *Le perspectivisme de Nietzsche: Thuyết phối cảnh của Nietzsche.*

perspicace [pɛʀspikas] adj. Sáng suốt, minh mẫn.

perspicacité [pɛʀspikasite] n. f. Sự sáng suốt, sự minh mẫn.

perspiration [pɛʀspiʀasjõ] n. f. SLÝ Sự thoát mồ hôi.

persuader [pɛʀsɥade] **1.** v. tr. và tr. indir. [1] Làm cho tin; thuyết phục: *Je l'ai persuadé de la nécessité d'agir: Tôi đã làm cho nó tin sự cần thiết phải hành động.* ▷ (Ở thể bị động) *Nous en sommes persuadés:* Chúng tôi đã tin chắc điều đó. **2.** v. pron. (phản thân) Tin chắc rằng, tin tưởng. *Elle s'est persuadé(e) qu'on lui mentait: Bà ta tin chắc rằng họ đã nói dối bà.*

persuasif, ive [pɛʀsɥazif, iv] adj. Có sức thuyết phục, có tài thuyết phục: *Ton, orateur persuasif: Giọng có sức thuyết phục, diễn giả có sức thuyết phục.*

persuasion [pɛʀsɥasjõ] n. f. **1.** Sự thuyết phục: *Obtenir par la persuasion: Đạt được bằng sự thuyết phục.* **2.** Khả năng thuyết phục. *Manquer de persuasion: Không có khả năng thuyết phục.* **3.** Sự tin chắc; niềm tin: *Persuasion de son infaillibilité: Sự tin chắc mình không thể sai lầm.*

persuasivement [pɛʀsɥazivmɑ̃] adv. Một cách có sức thuyết phục.

persulfate [pɛʀsylfat] n. m. HOÁ Lỗi thời Pesunfat.

persulfure [pɛʀsylfyʀ] n. m. HOÁ Pesunfua.

perte [pɛʀt] n. f. **I.** **1.** Sự mất, sự mất đi. *Perte d'un droit, d'un membre: Sự mất một quyền, sự mất một chi.* **2.** Sự mất của; của bị mất. *Essuyer des pertes: Chịu những sự mất của. Perte sèche: Sự mất không, sự mất trắng. Vendre une marchandise à perte: Bán lỗ vốn một thứ hàng.* **3.** Sự thất lạc, sự để mất. *Perte d'un document: Sự đánh mất một tài liệu.* **4.** loc. *À perte de vue:* Tận cuối tầm nhìn. *–Bóng Discourir à perte de vue:* Nói miên man, nói liên miên vô bổ. **II.** **1.** Sự mất mát, sự tổn thất (do có một người chết). *Éprouver une perte cruelle en la personne de...: Cảm thấy... mất đi là một tổn thất nặng nề.* **2.** Tổn thất. *Ce régiment a subi de grosses pertes: Trung đoàn đó đã bị những tổn thất to lớn.* **III.** **1.** Sự lụn bại, sự khánh kiệt, sự suy sụp. *Courir à sa perte: Tiến nhanh đến chỗ suy sụp.* ▷ *Jurer la perte de qqn:* Thề giết ai, thề làm cho ai suy vong. **2.** Sự thất bại, sự thua. *Perte d'un procès: Sự thua một vụ kiện.* **3.** Sự để phí, sự lãng phí. *Perte de temps et d'argent: Sự*

bỏ phí thì giờ và tiền bạc. ▷ *En pure perte:* Vô ích, uổng công. *Se dépenser en pure perte: Phí sức uổng công.* **IV.** 1. KHHGKHÔNG *Avion en perte de vitesse:* Máy bay không còn đủ tốc độ (không còn ở được trên không). 2. ĐIỆN *Perte en ligne:* Sự tổn thất năng lượng dọc đường dây. 3. Y Plur. *Pertes de sang* hay *pertes:* Sự chảy máu dạ con, sự băng huyết. Đồng métrorrhagie. ▷ *Pertes blanches*: chứng khí hư. 4. LÝ *Perte de charge*: Sự hạ áp suất (do ma sát).

pertinemment [pɛrtinamɑ̃] adv. Một cách đích đáng, một cách sáng suốt. –*Je sais pertinemment que: Tôi biết một cách xác đáng rằng.*

pertinence [pɛrtinɑ̃s] n. f. 1. LUẬT và Thdụng Tính thích đáng. 2. Học Nét phù hợp.

pertinent, ente [pɛrtinɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. LUẬT Thích đáng, có căn cứ. *Faits pertinents: Những sự việc xác đáng.* ▷ Thdụng Thích hợp, đúng đắn. *Remarque pertinente: Lời nhận xét đúng đắn.* 2. Học Phù hợp.

pertuis [pɛrtɥi] n. m. 1. Cũ hay Đphg Lỗ, cửa (xưa). 2. ĐỊA Eo (giữa một hòn đảo và đất liền hoặc giữa hai hòn đảo). *Pertuis d'Antioche: Eo Antioche (giữa đảo Ré và đảo Oléron). Pertuis breton: Eo Bretagne (giữa bờ biển Bắc của đảo Ré và bờ biển vùng Vendé).*

pertuisane [pɛrtɥizan] n. f. SỬ Kích sắt hai mấu (vũ khí thế kỷ XV-XVIII).

perturbateur, trice [pɛrtyrbatœr, tris] adj. và n. (Người) gây rối, (người) nhiễu loạn. *Force perturbatrice: Lực lượng gây rối.*

perturbation [pɛrtyrbasjõ] n. f. 1. Sự rối loạn, sự nhiễu loạn (của một vật). ▷ THIÊN *Perturbation d'une planète*: Độ nhiễu của một hành tinh. *L'étude des perturbations d'Uranus a permis à Le Verrier de découvrir par le calcul la planète Neptune: Việc nghiên cứu các độ nhiễu của sao Thiên vương đã giúp cho Le Verier phát hiện hành tinh Hải Vương bằng cách tính toán.* ▷ KHTƯỢNG Biến động của khí quyển (biểu hiện bằng việc có vùng áp thấp đi qua). 2. Sự biến loạn; sự đảo lộn. *Perturbations sociales: Những đảo lộn xã hội. Jeter la perturbation dans les esprits: Gieo rắc sự biến loạn vào các đầu óc.*

perturber [pɛrtyrbe] v. tr. [1] Làm rối loạn; gây nhiễu. *Perturber une réunion: Gây nhiễu một cuộc họp.*

péruvien, ienne [peryvjɛ̃, jɛn] adj. và n. Của nước Pêru.

pervenche [pɛrvɑ̃ʃ] n. f. (và adj. inv.) 1. Cây dừa cạn; cây hồng hoang (cây nhỏ, họ trúc đào, hoa hình ống màu xanh sáng hoặc màu hoa cà). 2. Màu xanh hoa cà. –Adj. inv. *Des chapeaux pervenche.*

pervers [pɛrvɛr] adj. và n. 1. Văn Tàn ác, độc ác. –Biểu lộ sự tàn bạo. –*"Une belle enfant méchante dont les yeux pervers..." (Verlaine): Một đứa bé độc ác tệ hại có đôi mắt biểu lộ sự tàn bạo.* ▷ Hư hỏng, đồi bại. 2. TÂM Bị chứng rối loạn tính cách. –Subst. *Un(e) pervers(e).* ▷ Spécial. Bị chứng loạn dâm.

perversement [pɛrvɛrsəmɑ̃] adv. Với sự tàn ác.

perversion [pɛrvɛrsjõ] n. f. 1. Sự làm cho hư hỏng, sự làm cho đồi bại; sự đồi bại, sự hư hỏng. *Perversion des mœurs: Sự bại hoại phong tục.* 2. TÂM Chứng rối loạn tính cách. ▷ *Perversion sexuelle:* Sự loạn dâm.

perversité [pɛrvɛrsite] n. f. 1. Tính thích làm điều ác; sự độc ác. 2. Sự đồi bại.

pervertir [pɛrvɛrtir] v. tr. [2] 1. Làm hư hỏng, làm đồi bại. *L'oisiveté et le luxe l'ont complètement perverti: Sự nhàn cư và sự xa xỉ đã khiến nó hoàn toàn hư hỏng.* ▷ v. pron. *"Cet aimable enfant... n'avait pas tardé à se pervertir"* (Aymé): *"Đứa bé đáng yêu đó... đã sớm bị hư hỏng".* 2. Làm biến chất, làm hỏng. *Interprétation qui pervertit le sens d'un texte: Sự giải thích làm hỏng nghĩa một văn bản.*

pervertissement [pɛrvɛrtismɑ̃] n. m. Văn Sự làm hư hỏng, sự làm đồi bại, sự hư hỏng, sự đồi bại.

pesage [pəzaʒ] n. m. 1. Sự cân; sự đo trọng lượng. 2. NGỰA Sự cân các "giô kề" trước cuộc đua. ▷ Khu cân "giô kề".

pesamment [pəzamɑ̃] adv. 1. Một cách nặng nề; có trọng lượng lớn. *Sauter pesamment: Nhảy một cách nặng nề.* 2. Bóng Nặng nề thô kệch. *Écrire pesamment: Viết một cách thô kệch.*

pesant, ante [pəzɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.) 1. Nặng. *Fardeau pesant: Gánh nặng.* ▷ N. m. *Valoir son pesant d'or:* Giá trị ngang vàng; đắt ngang vàng. 2. LÝ Bị sức hút của trái đất; có trọng lượng. *Tous les corps sont pesants: Mọi vật đều có trọng lượng.* 3. Nặng nề, chậm chạp. *Une démarche pesante: Một dáng đi nặng nề.* –Bóng Thô lỗ, thiếu nhẹ nhàng. *Des plaisanteries pesantes: Những lời đùa cợt thô lỗ.* 4. Bóng Nặng nề, khó chịu. *Une atmosphère pesante: Một không khí nặng nề.*

pesanteur [pəsɑ̃tœr] n. f. 1. Sự nặng, sức nặng. 2. LÝ Trọng lực. –*Par ext.* Sức hút của một tinh tú. 3. Sự nặng nề, sự thô kệch. *Pesanteur du style: Sự nặng nề của phong cách.* 4. Cảm giác nặng nề (do khó ở).

Pesanteur d'estomac: Sự nặng (dầy) bụng. Đồng lourdeur.

pèse V. pèze.

pèse-acide [pɛzasid] n. m. KỸ Dụng cụ đo tỉ trọng các dung dịch axít. *Des pèse-acide(s).*

pèse-alcool [pɛzalkɔl] n. m. Đồng alcoolmètre. *Des pèse-alcool* hay *des pèse-alcools.*

pèse-bébé [pɛzbebe] n. m. Cái cân trẻ còn bú. *Des pèse-bébés.*

pesée [pəze] n. f. 1. Mẻ cân. 2. Sự cân, sự đo trọng lượng. *Double pesée: Cách cân lặp; cách cân kép.* 3. Sức ấn xuống, sức đè: *Faire pesée sur un levier: Đè lên một đòn bẩy.*

pèse-lait [pɛzlɛ] n. m. inv. Đồng lacto-densimètre, galactomètre.

pèse-lettre [pɛzletʀ] n. m. Cái cân thư. *Des pèse-lettres.*

pèse-personne [pɛzpɛʀsɔn] n. m. Cái cân người. *Des pèse-personnes.*

peser [pəze] **I.** v. tr. [19] 1. Cân (trọng lượng). *Peser des marchandises: Cân hàng hóa. Peser un bébé: Cân một em bé.* ▷ v. pron. Cân (trọng lượng mình). 2. Cân nhắc, đắn đo. *Bien peser une décision: Cân nhắc một quyết định.* –Pp. *Tout bien pesé:* Đã được cân nhắc kỹ. **II.** v. intr. 1. Cân nặng, nặng. *Ce paquet pèse trois kilos: Gói này cân nặng ba ký lô.* 2. *Peser sur:* Ấn mạnh, đè lên. *Peser sur un levier: Đè lên cái đòn bẩy.* ▷ Bóng *Cela a pesé sur ma décision: Điều đó đã tác động đến quyết định của tôi.* –*Aliment qui pèse sur l'estomac: Thức ăn khó tiêu, thức ăn nặng bụng.* 3. *Peser à (qqn):* Gây khó khăn, gây khó nhọc, đè nặng lên (ai): *L'oisiveté lui pèse: Sự nhàn rỗi đè nặng lên nó, gây khó khăn cho nó.*

pèse-sirop [pɛzsiʀo] n. m. Phù kế đo xi rô: *Des pèse-sirop* hay *des pèse-sirops.*

peseta [pezeta] n. f. Đơn vị tiền tệ Tây Ban Nha.

pesette [pəzɛt] n. f. Cân tiểu ly (để cân tiền).

peso [peso] n. m. Đồng pêxô (đơn vị tiền tệ của nhiều nước Nam Mỹ).

peson [pəzõ] n. m. Cân tay, cân có đòn xeo. –Lực kế, cân có lò xo.

pessaire [pesɛʀ] n. m. Y 1. Vòng đặt vào âm đạo (để giữ tử cung khỏi lệch). 2. Màng tránh thụ thai của phụ nữ.

pessimisme [pesimism] n. m. 1. Tính bi quan. 2. TRIẾT Chủ nghĩa bi quan. *Le pessimisme de Schopenhauer: Chủ nghĩa bi quan của Schopenhauer.*

pessimiste [pesimist] adj. và n. 1. Bi quan. 2. TRIẾT Thuộc chủ nghĩa bi quan.

peste [pɛst] n. f. 1. Bệnh dịch hạch. ▷ Loc. Bóng *Fuir qqn, qqch comme la peste: Tránh ai, tránh cái gì, như tránh bệnh dịch hạch; tránh như tránh quan ôn.* ▷ Cũ *Peste soit de...* Ghét thay..., đồ ôn dịch... –Mới Lời rủa đùa cợt. *–Peste! C'est une assez jolie somme!: Mẹ kiếp! đó thật là một gánh nặng tệ hại.* 2. YTHÚ *Pestes aviaire, bovine, porcine: Dịch chim gà, dịch trâu bò, dịch lợn.* 3. Văn, Bóng Vật độc hại, vật ôn dịch, tên độc hại, tên ôn dịch: *La corruption est la peste de ce pays: Sự tham nhũng là nạn dịch của nước này.* ▷ *Une peste:* Người đàn bà độc ác, thâm hiểm.

pester [pɛste] v. intr. [1] Nguyền rủa, càu nhàu: *Pester contre le mauvais temps: Càu nhàu vì thời tiết xấu.* ▷ Thân Absol. Cãi lại, phản đối.

pesteux, euse [pɛstø, øz] adj. Học 1. Thuộc bệnh dịch hạch. *Bacille pesteux: Vi trùng dịch hạch.* 2. Nhiễm bệnh dịch hạch. *Rat pesteux: Chuột bị dịch hạch.*

pesticide [pɛstisid] n. m. Chất trừ vật có hại, chất diệt cây có hại.

pestiféré, ée [pɛstifeʀe] adj. và n. Nhiễm dịch hạch, bị dịch hạch. ▷ Subst. *Un(e) pestiféré(e). "Les pestiférés de Jaffa", tableau de Gros (1804): "Những người bị dịch hạch ở Jaffa", tranh của Gros (1804).*

pestilence [pɛstilãs] n. f. Mùi hôi thối, mùi tởm lợm.

pestilentiel, elle [pɛstilãsjɛl] adj. Hôi thối, tởm lợm. *Vapeurs pestilentielles: Các hơi hôi thối.*

pet [pɛ] n. m. 1. Thân, Cái rắm. 2. loc. Thân *Ça ne vaut pas un pet (de lapin):* Cái đó chẳng có giá trị gì: *Il va y avoir du pet:* Sắp có điều xấu xa, tệ hại. *Porter le pet:* Kêu ca, phàn nàn, rên rỉ.

pétale [petal] n. m. Cánh hoa.

pétaloïde [petaloid] adj. THỰC Có dạng cánh hoa: *Sépale pétaloïde: Lá dài có dạng cánh hoa.*

pétanque [petãk] n. f. Trò chơi ném cầu (ở miền nam nước Pháp).

pétant, ante [petã, ãt] adj. Thân *A dix heures pétantes:* Đến đúng mười giờ, đến mười giờ đúng.

pétarade [petaʀad] n. f. 1. Tràng rắm (của ngựa khi đá hậu). 2. Tràng tiếng nổ: *Les pétarades d'une vieille motocyclette: Những tràng tiếng nổ phành phạch của một xe mô tô cũ.*

pétarader [petaʀade] v. intr. [1] Nổ thành tràng, nổ liên hồi.

pétard [petaʀ] n. m. 1. KỸ Khối thuốc nổ (để làm nổ một vật chướng ngại, một hòn đá). *Pétard de dynamite: Khối thuốc nổ dinamit.* ▷ Pháo, ống lệnh. 2. Thân *Faire du pétard:*

Làm ồn ào, làm huyên náo. *Être en pétard:* Nổi nóng, nổi giận. 3. Lóng Điếu thuốc ma túy lớn. 4. Dgian Súng ngắn. 5. Dgian Mông đít.

pétase [petaz] n. m. CỔ,ĐẠI Mũ tròn rộng vành (của người Hy Lạp xưa).

pétaudière [petodjɛR] n. f. Nhà thiếu trật tự, thiếu kỷ cương; cuộc họp không có trật tự, không ai điều khiển nổi.

pétauriste [petoRist] n. m. 1. CỔ,HY Người nhảy dây. 2. ĐỘNG Sóc bay (ở Australia).

pet-de-nonne [pɛd(ə)nɔn] n. m. Bánh rán phồng. *Des pets-de-nonne.*

pétéchie [peteʃi] n. f. Y Đốm xuất huyết. V. purpura.

péter [pete] v. [16] **I.** v. intr. 1. Thô Đánh rắm. –Loc. Bóng *Vouloir péter plus haut que son cul*: Có những tham vọng quá sức mình. *–Péter dans la soie*: Ăn mặc xa hoa; giàu có. 2. Thân Nổ. *Son fusil lui a pété au nez: Súng nó đã nổ ngay trước mũi nó.* 3. Thân Vỡ, gãy, đứt. *Le câble était trop faible, il a pété: Dây cáp quá yếu đã bị đứt.* **II.** v. tr. Thân 1. Làm vỡ, làm mẻ. *Il a pété la lame de son couteau: Nó đã làm mẻ lưỡi dao.* 2. Bóng *Péter des flammes, péter de feu*: Đầy nhanh nhẹ, đầy nhiệt tình, đầy hào hứng.

pète-sec [pɛtsɛk] adj. inv. và n. inv. Thân (Người) hách dịch, (người) độc đoán.

péteux, euse [petø, øz] n. Thân 1. Người nhút nhát, kẻ nhát gan. 2. Người tự phụ, người kiêu ngạo. *Quel petit péteux!: Thằng nhóc sao mà kiêu căng!*

pétillant, ante [petijɑ̃, ɑ̃t] adj. Nổ lép bép, nổi bọt, sủi tăm: *Boisson pétillante: Đồ uống sủi bọt.*

pétillement [petijmɑ̃] n. m. 1. Tiếng nổ lách tách. *Le pétillement du bois vert dans le feu: Tiếng nổ lách tách của gỗ tươi trong lửa.* 2. Sự sủi bọt (của một thức uống). *Le pétillement du champagne: Sự sủi bọt của sâm banh.* 3. Bóng *Le pétillement d'un regard: Sự long lanh của mắt nhìn.*

pétiller [petije] v. intr. [1] 1. Nổ lép bép, nổ lách tách. *Feu, bois qui pétille: Lửa, gỗ nổ lách tách.* 2. Sủi bọt (đồ uống có ga). 3. Bóng *Pétiller d'ardeur, de malice, etc: Biểu lộ sự nồng nhiệt, sự tinh nghịch v.v.* ▷ *Yeux qui pétillent de joie, d'impatience, etc.: Mắt ánh lên niềm vui, sự sốt ruột.*

pétiole [petjɔl] n. m. THỰC Cuống lá.

pétiolé, ée [petjɔle] adj. THỰC Có cuống (lá). Trái sessile.

petiot, ote [pətjo, ɔt] adj. và n. Thân (với giọng âu yếm) Bé, rất bé, nhỏ xíu, xinh xinh. *Il est vraiment petiot: Nó thật nhỏ xíu.* ▷ Subst. *Son petiot, sa petiote: Cháu trai bé tí, cháu gái bé tí (của nó).*

petit, ite [pəti, it] adj., n. và adv. **A.** adj. **I.** 1. Nhỏ, bé (so với vật cùng loại). *Une petite table: Một cái bàn nhỏ. Un appartement très petit: Một căn hộ rất bé. C'est ce qui se fait de plus petit: Đó là cái có vẻ bé nhất.* 2. Bé, nhỏ (về mặt số lượng, về cường độ, về thời gian v.v.). *Un petit groupe de gens: Một nhóm nhỏ người. Rester encore un petit moment: Còn ở lại thêm chốc lát. –A petit feu:* Để lửa nhỏ. *–Le petit jour, le petit matin:* Lúc rạng đông. ▷ *Rouler à petite vitesse: (Lái xe cho) chạy chậm.* 3. *Le petit doigt*: Ngón tay út. *Des petits pois*: Đậu nhỏ (Hà Lan). *–Le petit déjeuner*: Bữa ăn sáng. ▷ *Le petit modèle et le grand modèle: Kiểu nhỏ và kiểu lớn. Un petit (café) crème ou un grand?: Một cốc bé (cà phê) kem hay một cốc lớn. Grand l, petit l: Chữ l hoa, chữ l thường (L, l). Grand a, petit a (A, a): Chữ a hoa, chữ a thường* (A, a). **II.** 1. *Une femme petite, très petite: Một bà bé nhỏ, rất nhỏ bé. –Sélectionner une race de chevaux plus petits: Chọn một nòi ngựa loại bé nhất.* ▷ Loc. Bóng *Se faire tout petit*: Thu mình lại, ẩn náu, giấu mình. 2. *Il est trop petit pour comprendre: Nó còn quá bé để hiểu được (điều đó). –Son petit frère, sa petite sœur: Em trai nó, em gái nó.* **III.** 1. *Les petits secrets d'un enfant: Những điều sâu kín thú vị của một đứa bé.* ▷ *Avoir de petites attentions, être aux petits soins pour qqn:* Quan tâm đến ai, săn sóc ai một cách tỉ mỉ, chu đáo. 2. Thân *Préparer une bonne petite sauce: Sửa soạn một món xốt ngon để ăn chơi. Fumer une petite cigarette avant de partir: Hút chơi một điếu thuốc trước khi đi.* 3. *Ma petite femme chérie: Bà vợ thân yêu của tôi. Allons-y, mon petit Paul!: Nào, làm đi, bé Paul thân yêu của tôi.* 4. *Petit monsieur*: Gã tầm thường. *Petit voyou!*: Đồ lưu manh bần tiện! *Le petit Untel est une vraie fripouille: Thằng X là một tên vô lại thực sự.* 5. *C'est son petit ami, sa petite amie:* Đó là người tình của nó. **IV.** 1. *Avoir quelques petites choses à régler: Có một ít việc vặt cần xử lý. Ne pas négliger les petits détails: Đừng bỏ qua những chi tiết nhỏ.* 2. *Les petites gens*: Những kẻ nghèo hèn. *La petite bourgeoisie*: Tầng lớp tiểu tư sản. *Un petit écrivain: Một nhà văn tầm thường. Un petit fonctionnaire: Một viên chức nhỏ.* ▷ Subst. *Les petits et les grands de ce monde: Những kẻ hèn mọn và những vĩ nhân của thế giới này.* 3. *Par ext. Napoléon le Petit*: Napoléông tiểu nhân (biệt danh do V.Hugo gán cho Napoléông III). *Ces procédés sont petits: Các cách thức đó đều hèn hạ. Vous êtes petit!: Anh thực là hèn!* **B.** n. 1. Em bé, trẻ nhỏ. *Faites d'abord manger les petits: Hãy cho các trẻ nhỏ ăn trước.* –Spécial. *Le*

petit: Đứa út (trong một gia đình). *Comment va le petit?: Thằng út có khỏe không?* ▷ Con cái. *Les petits Untel: Những con cái của gia đình nhà X.* ▷ Thân Chàng trai trẻ, cô gái trẻ: *Une brave petite: Một cô gái đũng cảm.* ▷ Học sinh bé: *La classe des petits: Lớp học trẻ nhỏ.* 2. *Le petit d'un animal: Con nhỏ của một con vật.* ▷ Loc. *Faire des petits*: Đẻ, sinh hạ. –Bóng, Thân Tăng trưởng, sinh sôi. *Ses économies on fait des petits: Tiền tiết kiệm của nó đã sinh sôi thêm.* –Thân, Đùa *Si tu n'emballes pas cette cruche, elle risque de faire des petits: Nếu mày không mang cái hũ ấy đi thì có nguy cơ nó sẽ vỡ ra từng mảnh.* C. adv. 1. *En petit*: Thu nhỏ lại, rút ngắn lại. 2. *Petit à petit*: Dần dần, từng chút một, lần lần. –Prov. *Petit à petit, l'oiseau fait son nid: Lần hồi rồi chim cũng làm xong tổ* (ý nói phải từng bước xây dựng cơ nghiệp; năng nhặt chặt bị; kiến tha lâu đầy tổ).

petit-beurre [pətibœʀ] n. m. Bánh quy bơ. *Des petits-beurre(s).*

petit-bois [pətibwa] n. m. KỸ Đố cửa kính; thanh gỗ để lắp kính cửa sổ. *Des petits-bois.*

petit-bourgeois, oise [pətibuʀʒwa, waz] n. và adj. 1. n. (Người) tiểu tư sản. 2. adj. Khinh Tiểu tư sản (có tính hẹp hòi, thiển cận, tùy thời). *Goûts petits-bourgeois: Các thị hiếu tiểu tư sản. Habitudes petites-bourgeoises: Các thói quen tiểu tư sản.*

petite-fille V. petit-fils.

petitement [pətitmɑ̃] adv. 1. Chật hẹp. *Être logé petitement: Ở chật.* 2. Hà tiện, tằn tiện. *Vivre petitement: Sống hà tiện.* 3. Một cách thấp hèn, ty tiện. *Agir petitement: Hành động một cách ty tiện.*

petite-nièce V. petit-neveu.

petitesse [pətitɛs] n. f. 1. Sự bé nhỏ. *La petitesse de sa taille: Sự bé nhỏ của thân mình, thân mình bé nhỏ. La petitesse de ses revenus: Số thu thập ít ỏi.* 2. Bóng Tính ti tiện, thấp hèn. *La petitesse de ce procédé: Tính ti tiện của cách đối xử đó.*

petit-fils [pətifis] n. m., **petite-fille** [pətitfij] n. f. Cháu trai, cháu gái (của ông, bà). *Des petits-fils. Des pettiles-filles.*

petit-gris [pətigʀi] n. m. 1. Sóc có lông xám bạc (ở Bắc Âu và Xibêri); bộ da lông sóc xám bạc. 2. Ốc sên (vỏ trắng nhạt điểm nâu). *Des petits-gris.*

pétition [petisjõ] n. f. 1. Bản thỉnh cầu, đơn khiếu nại, bản kiến nghị. *Déposer une pétition dans une ambassade: Nạp một đề nghị tới một sứ quán.* 2. *Pétition de principe:* Lập luận phản chứng; sự phản biện.

pétitionnaire [petisjɔnɛʀ] n. Người ký bản thỉnh cầu, người ký đơn khiếu nại; người nạp bản thỉnh cầu hoặc đơn khiếu nại.

pétitionner [petisjɔne] v. intr. [1] Hiếm Thỉnh cầu, khiếu nại, kiến nghị.

petit-lait [pətilɛ] n. m. Thứ nước trong tách ra khi sữa vón lại. *Des petits-laits.*

petit-maître [pətimɛtʀ], **petite-maîtresse** [pətitmɛtʀɛs] n. Cũ hay Văn Công tử bột, tiểu thư vôi (có thái độ giả tạo và lố bịch). *Des petits-maîtres, des petites-maîtresses.*

petit-neveu [pətinəvø] n. m., **petite-nièce** [pətitnjɛs] n. f. Cháu trai, cháu gái (của ông chú, ông bác, bà cô...). *Des petits-neveux. Des petites-nièces.*

pétitoire [petitwaʀ] adj. và n. m. LUẬT *Action pétitoire* hay *un pétitoire*: Vụ kiện xin xác minh quyền sở hữu.

petits-enfants [pətizɑ̃fɑ̃] n. m. pl. Cháu (của ông bà).

petit-suisse [pətisɥis] n. m. Thanh phó mát tươi: *Sucrer un petit-suisse: Cho thêm đường vào thanh phó mát tươi. Des petits-suisses.*

peto (in) V. in peto.

pétochard, arde [petɔʃaʀ, aʀd] n. Dgian Người hay sợ, kẻ nhát gan, người nhút nhát. ▷ adj. *Il est très pétochard: Nó rất nhát gan.*

pétoche [petɔʃ] n. f. Dgian Sự sợ hãi.

pétocher [petɔʃ] v. intr. [1] Dgian Sợ, sợ hãi.

pétoire [petwaʀ] n. f. 1. Loại súng cũ rích (chỉ nổ to tiếng chứ không gây hại). 2. Ống xì đồng.

peton [pətõ] n. m. Thân Chân nhỏ.

pétoncle [petõkl] n. m. Con điệp (như con sò, ăn được).

pétrarquiser [petʀaʀkize] v. intr. [1] VĂN Bắt chước Pétrarque (một thi hào thế kỷ 14 của nước Ý.) *Un poète pétrarquisant:* Một nhà thơ mô phỏng Pétrarque, theo phong cách Pétrarque.

pétrarquisme [petʀaʀkism] n. m. VĂN Sự bắt chước Pétrarque trong thơ.

pétrarquiste [petʀaʀkist] n. và adj. VĂN (Người) bắt chước Pétrarque.

pétré, ée [petʀe] adj. Hiếm Đầy những đá, đầy những mỏm đá. ▷ ĐỊA *Arabie Pétrée.* vùng A-rập khô cằn và lắm đá.

pétrel [petʀɛl] n. m. Chim hải âu nhỏ.

pétreux, euse [petʀø, øz] adj. GPHẪU Của xương đá, thuộc xương đá (một phần của xương thái dương).

pétrifiant, ante [petʀifjɑ̃, ɑ̃t] adj. Có bọc một lớp vôi hoặc lớp xilit: *Fontaine pétrifiante: Mạch nước có vôi (hoặc có xilít).*

pétrification [petʀifikasjõ] n. f. 1. Sự phủ một lớp đá, vật phủ một lớp đá (bằng cách

nhúng các chất hữu cơ trong nước vôi chẳng hạn). 2. Bóng Sự làm cho bất động, sự hóa đá.

pétrifier [petʀifje] [1] v. tr. 1. Hóa đá. 2. Tẩm, bọc một lớp vôi hoặc lớp silit. 3. Bóng Làm đờ ra, làm bất động, làm sững sờ (bằng một xúc cảm mãnh liệt). *Cette vision l'a pétrifié: Cái nhìn đó làm nó sững sờ.* 4. v. pron. Hóa đá, hóa thành đá. ▷ Bóng Đứng yên, đờ ra.

pétrin [petʀɛ̃] n. m. 1. Thùng nhồi bột làm bánh. ▷ *Pétrin mécanique: Thiết bị nhồi bột làm bánh.* 2. Bóng, Thân *Être dans le pétrin*: Đang gặp rắc rối, lúng túng; trong hoàn cảnh đáng buồn.

pétrir [peátʀiʀ] v. tr. [2] 1. Nhào bột, nhồi bột; trộn, nhào (một chất nhão). *Pétrir de l'argile, de la pâte à pain: Nhào đất sét, nhào bột làm bánh.* ▷ Bóng Gia công, tạo thành hình. –Au pp. *Pétri de:* Được cấu thành bởi; gồm có. *Être pétri d'orgueil, de contradictions: Có tính kiêu ngạo, gồm nhiều mâu thuẫn.* 2. Nắm, bóp (nhiều lần trong tay). *Pour vous dire bonjour, il se croit obligé de vous pétrir les doigts: Để chào anh, nó tự thấy phải bóp chặt tay anh.*

pétrissable [oetʀisabl] adj. Có thể nhào, có thể nhồi.

pétrissage [petʀisaʒ] n. m. 1. Sự nhào, sự nhồi. 2. Y Sự nắn bóp, mát xa.

pétrisseur, euse [petʀisœʀ, øz] n. 1. Thợ nhào bột (làm bánh). Appos. *Ouvrier pétrisseur: Thợ nhào bột.* 2. n. f. Máy nhào bột.

pétro– Tiền tố có nghĩa là "đá".

pétrochimie [petʀoʃimi] n. f. Ngành hóa dầu.

pétrochimique [petʀoʃimik] adj. Thuộc ngành hóa dầu.

pétrodollar [petʀodɔlaʀ] n. m. TÀI, KTẾ Đô la từ nước xuất khẩu dầu lửa (trên thị trường đô la Mỹ thu ngân ở châu Âu).

pétrogale [petʀogal] n. m. ĐỘNG Loại căng–gu–ru nhỏ.

pétrogenèse [petʀoʒənɛz] n. f. ĐCHẤT Sự hình thành đá; khoa nghiên cứu quá trình hình thành đá.

pétroglyphe [petʀoglif] n. m. KHCỔ Sự khắc đá, tranh khắc đá.

pétrographie [petʀogʀafi] n. f. ĐCHẤT Khoa nghiên cứu về đá, khoa thạch học.

pétrographique [petʀogʀafik] adj. ĐCHẤT Thuộc khoa thạch học.

pétrole [petʀɔl] n. m. Dầu mỏ. *–Gisement de pétrole: Vỉa dầu, mỏ dầu. Pétrole brut: Dầu thô.* –Dầu lửa, dầu hỏa. *Lampe à pétrole: Đèn dầu hỏa.* ▷ Appos. *Bleu pétrole:* Màu lam xanh, màu lam lục.

pétroléochimie [petʀɔleoʃimi], **pétroléochimique** [petʀɔleoʃimik] V. Pétrochimie, pétrochimique.

pétrolette [petʀɔlɛt] n. f. Thân Xe mô tô con.

pétroleuse [petʀɔløz] n. f. (và adj.) SỬ Nữ chiến sĩ dùng dầu gây các đám cháy (trong thời kỳ Công xã Paris). ▷ *Par ext.* Khinh Người đàn bà bốc lửa (trong việc tuyên truyền và bảo vệ các tư tưởng chính trị cấp tiến). –Adj. *Elle est très pétroleuse: Bà ta rất bốc lửa (về tư tưởng chính trị).*

pétrolier, ière [petʀɔlje, jɛʀ] adj. và n. m. 1. adj. Của dầu mỏ, thuộc dầu mỏ. *Industrie pétrolière: Công nghiệp dầu mỏ.* 2. n. m. Tàu chở dầu. ▷ Nhà kỹ thuật dầu mỏ, nhà công nghiệp dầu mỏ.

pétrolifère [petʀɔlifɛʀ] adj. Có chứa dầu mỏ.

pétulance [petylɑ̃s] n. f. Sự mãnh liệt, sự dữ dội, sự hăng say.

pétulant, ante [petylɑ̃, ɑ̃t] adj. Mãnh liệt, dữ dội, hăng say.

pétun [petɛ̃] n. m. Cũ Thuốc lá sợi.

pétuner [petyne] v. intr. [1] Cũ Hút thuốc lá.

pétunia [petynja] n. m. Cây dã yên thảo (cây dạng cỏ, họ cà, hoa lớn trắng, hồng hoặc tím, gốc ở Nam Mỹ).

peu [pø] adv. **I.** Ít, không nhiều, không mấy. 1. *Un peu de: Một ít... Mangez un peu de soupe: Ăn một ít xúp. Accorde lui un peu de temps pour s'habituer: Hãy cho nó một ít thời gian để quen việc.* ▷ *Peu de:* Ít (+ bổ ngữ). *Expliquez-pous en peu de mots: Anh hãy giải thích bằng ít từ thôi (ngắn gọn thôi). Dans peu de temps:* Trong chốc lát, nhanh chóng: *C'est peu de chose:* Điều đó có thể bỏ qua, điều đó chẳng có gì quan trọng. 2. *Le peu (de):* Chút ít, một ít. *Le peu (de temps) qu'il lui reste à passer ici: Chút ít thời gian còn lại của nó ở đây.* 3. *C'est peu (que) de:* Không đủ, không chỉ. *C'est peu (que) de donner, il faut le faire de bon cœur: Không chỉ cho, mà còn phải cho với cả tấm lòng.* **II.** 1. Ít (về số lượng), yếu. (đối lập với *beaucoup.) Manger peu: Ăn ít, ăn yếu. Peu s'en faut: Thiếu ít.* ▷ *Un tant soit peu, un petit peu, quelque peu*: Một ít, chút ít, đôi chút. *Il est quelque peu prétentieux: Nó có đôi chút tự phụ.* ▷ (Par antiphrase.) Quá. *C'est un peu fort!: Thế là quá nhanh!* –(Để nhấn mạnh, par euph.) Thân *Un peu, qu'elle est belle!: Cô ta quả thật đẹp!* 2. loc. adv. *Pour un peu*: Chỉ một tí nữa thì... *Pour un peu il se serait emporté: Chỉ một tí nữa là nó sẽ nổi nóng.* ▷ *Peu à peu:* Từ từ, dần dần. *Il découvrit peu à peu la vérité: Dần dần nó đã phát hiện ra sự thật.* ▷ *Si peu que, pour peu que: Chỉ một chút. Si peu que ce soit:* Ít mấy cũng

được. *Il le fera, pour peu que vous lui demandiez: Nó sẽ làm việc đó chỉ cần là anh yêu cầu.* ▷ *À peu près, à peu de chose près:* Hầu như, khoảng chừng. *Ils sont à peu près du même âge: Chúng hầu như cùng tuổi.*

peuchère! [pøʃɛʀ] interj. Tội nghiệp! V. pécaire.

peuh! [pø] interj. Hừ! (chỉ sự hoài nghi, sự coi khinh, sự thờ ơ): *Peuh! Ça n'a aucun intérêt!: Hừ! cái đó chẳng có chút gì thú vị!*

peul hay **peuhl** [pøl] adj. và n. 1. n. Người Peul (thuộc tộc người Hồi giáo ở Tây Phi). *Les Peuhls, traditionnellement nomades, se distinguent anthropologiquement des Noirs ou des nomades blancs du Sahara: Người Peul, dân du mục truyền thống, về mặt nhân loại học khác với những người da đen hoặc những người du mục da trắng ở Sahara.* (Ở số nhiều, người ta còn gọi họ là) ▷ NGÔN Tiếng Peul. 2. adj. Thuộc người Peul, thuộc dân tộc Peul.

peuplade [pøplad] n. f. Bộ tộc.

peuple [pœpl] n. m. (và adj. inv.) 1. Dân tộc. *Les peuples d'Extrême-Orient: Các dân tộc Viễn Đông. Le peuple Juif: Dân tộc Do Thái.* 2. Cũ Cư dân, dân chúng: *Le peuple de Paris: Cư dân Paris, dân chúng Paris.* 3. Nhân dân. *Dans une démocratie le peuple gouverne: Trong một nước dân chủ, nhân dân cầm quyền. Lancer un appel au peuple: Ra một lời kêu gọi nhân dân.* 4. Lỗithời Quần chúng, đám đông. *Un grand concours de peuple: Một sự tụ họp lớn của quần chúng.* –Thân *Du peuple:* đám đông. *Quand la famille se rassemble, ça fait du peuple!: Khi gia đình tập trung lại là thành đám đông.* ▷ *Il se fout du peuple:* Nó coi thường thiên hạ, nó coi thường mọi người. 5. *Le peuple:* Các giai cấp bình dân. *Un homme, une femme, des gens du peuple: Một người đàn ông, một người đàn bà, những người thuộc từng lớp bình dân. Le petit peuple, le bas peuple:* Lớp dân chúng thấp kém nhất. 6. adj. inv. Khinh Hạng tầm thường. *Avoir l'air peuple: Có dáng vẻ tầm thường.*

peuplé, ée [pø(œ)ple] adj. Có người ở; có cư dân. *Un pays très peuplé: Một nước rất đông dân.*

peuplement [pø(œ)pləmɑ̃] n. m. 1. Sự định (cư) dân, sự có người ở. *Peuplement d'une région: Sự định dân ở một vùng. Colonie de peuplement:* Thuộc địa mà những người xâm chiếm định cư hẳn ở đấy. 2. Tình hình dân cư. *Étude du peuplement d'une région: Sự nghiên cứu tình hình dân cư một vùng.* 3. Các sinh vật (của một vùng, của một nơi). *Le peuplement d'un étang: Các sinh vật trong một ao.* 4. SINH THÁI Các loại thực vật và động vật của một sinh cảnh, hệ quần cư. *Le peuplement d'une forêt: Hệ quần cư của một cánh rừng.*

peupler [pø(œ)ple] v. [1] I. v. tr. 1. Di thực, trồng, thả. *Peupler un bois, un étang: Trồng cây gây rừng, thả cá vào ao.* 2. Định (cư) dân, để dân đến ở. *Diverses ethnies peuplent cette région: Nhiều tộc người khác nhau cùng ở vùng đó.* 3. Bóng Chiếm đầy, choán đầy, tràn đầy. *Les événements qui peuplent l'histoire de cette ville: Những sự kiện choán đầy lịch sử của thành phố đó.* II. v. pron. Có người ở, có đông người. *Cette bourgade de la côte se peuple surtout en été: Cái làng bờ biển đó chỉ đông người về mùa hè.*

peupleraie [pøpləʀɛ] n. f. Nơi trồng dương.

peuplier [pøplije] n. m. Cây dương.

peur [pœʀ] n. f. 1. Sự sợ hãi, sự kinh sợ. *Une peur panique: Một sự sợ hãi kinh hoàng. En être quitte pour la peur: Hú vía, thoát nạn (chỉ phải cái sợ).* –Thân *Une peur bleue: Một sự sợ hãi lớn, sợ xanh mắt. –Laid à faire peur:* Rất xấu, xấu đáng sợ. ▷ SỬ *La Grande Peur: Cuộc đại kinh hoàng* (cuộc kinh hoàng lan tràn khắp nông thôn nước Pháp vào cuối tháng bảy và đầu tháng tám 1789 bằng những bạo lực chống giai cấp quý tộc). 2. (Nghĩa giảm nhẹ) Sự e ngại, mối e ngại (sự sợ hãi nhẹ). *J'ai peur qu'il ne vienne pas: Tôi e rằng nó không đến. N'avoir pas peur des mots: Không ngại nói thẳng sự thật.* 3. loc. prép. *De peur de (+ inf.):* Do sợ rằng, vì sợ. *Il n'est pas sorti de peur d'attraper froid: Nó đã không ra ngoài vì sợ gặp lạnh.* ▷ Loc. conj. *De peur que* (+ ne + subj.): Sợ rằng, e rằng. *Couvrez bien cet enfant, de peur qu'il ne prenne froid: Đắp kín cho cháu bé, kẻo nó bị lạnh.*

peureusement [pøʀøzmɑ̃] adv. Một cách sợ sệt, có sự sợ hãi. *Se blottir peureusement: Thu mình lại một cách sợ sệt.*

peureux, euse [pøʀø, øz] adj. và n. 1. Sợ, sợ sệt, sợ hãi. *Il est trop peureux pour courir ce risque: Nó quá sợ hãi không dám làm điều mạo hiểm đó.* ▷ Subst. *Un peureux, une peureuse: Một người sợ sệt.* 2. Biểu hiện sự sợ hãi. *Un regard peureux: Một cái nhìn sợ sệt.*

peut-être [pøtɛtʀ] adv. 1. Có thể, có lẽ, e chừng, chừng biết đâu chẳng: *Viendra-t-il? Peut-être: Nó sẽ đến chứ? Có lẽ. –Peut-être est-il plus riche qu'il ne le dit: Có lẽ nó giàu hơn mức nó nói.* 2. *Peut-être que:* Có thể rằng, có lẽ rằng. *Peut-être qu'il a raison: Có lẽ nó có lý. Peut-être bien que...: Có lẽ tốt hơn là.* 3. n. m. *Un peut-être, un grand peut-être:* Cái không chắc chắn, điều vị tất.

-pexie Y Vĩ tố có nghĩa là "sự cố định".

peyotl [pejɔtl] n. m. Xương rồng núi (ở Mêhicô).

pèze hay **pèse** [pɛz] n. m. Lóng Tiền bạc. *Avoir du pèze: Có tiền.*

pézize [peziz] n. f. Nấm chén. *La pézize, bien que comestible, est peu estimée: Nấm chén, mặc dù ăn được, nhưng ít được ưa thích.*

pfennig [pfenig] n. m. Tiền xu của Đức (bằng 1/100 mác).

p.g.c.d. TOÁN Viết tắt của *plus grand commun diviseur:* ước số chung lớn nhất.

ph LÝ Ký hiệu của phot.

pH [peaʃ] n. m. HOÁ Độ pH.

phacochère [fakɔʃɛR] n. m. Lợn nanh cong (gần giống lợn lòi, ở các vùng trảng cỏ Châu Phi).

phaéton [faetõ] n. m. 1. Cũ Đùa Người đánh xe ngựa, người điều khiển một cái xe. 2. Cổ Xe ngựa nhỏ mui trần (bốn bánh, cao và nhẹ). ▷ Xe ô tô kiểu cũ mui trần (hai hoặc bốn chỗ ngồi). 3. Chim đuôi chổi (họ bồ nông, ở các biển ấm).

phag(o)-, -phage, -phagie, -phagique Các từ tố có nghĩa là "ăn".

phage [faʒ] n. m. VISINH Thực khuẩn thể.

phagédénique [faʒedenik] adj. Y Ăn hủy các mô, ăn sâu rộng. *Chancre phagédénique: Vết loét sâu quảng.*

phagocytaire [fagɔsitɛR] adj. SINH Thuộc thực bào. *Cellule phagocytaire: Tế bào thực bào.*

phagocyte [fagɔsit] n. m. SINH Thực bào.

phagocyter [fagɔsite] v. tr. [1] 1. SINH Phá hủy bởi thực bào. 2. Bóng Thu hút, sát nhập (làm mất đi bằng cách hội nhập vào mình). *Grosse société qui phagocyte une petite entreprise: Một công ty lớn sáp nhập một xí nghiệp nhỏ vào mình.*

phagocytose [fagɔsitoz] n. f. 1. SINH Sự thực bào. *La phagocytose constitue le plus important moyen de défense de l'organisme contre l'infection bactérienne: Sự thực bào là biện pháp bảo vệ quan trọng nhất của cơ thể chống sự nhiễm khuẩn.* 2. Bóng Sự biến mất do bị hấp thu (giống sự thực bào).

phalange [falãʒ] n. f. 1. CỔHY Đội bộ binh (của quân đội Hy Lạp xưa). 2. Thơ Quân đội, bộ đội. ▷ SỬ Mới *La Phalange:* Tổ chức Phalange, tổ chức chính trị cực hữu ở Tây Ban Nha (thành lập năm 1933 đến năm 1937, hợp nhất với các tổ chức khác thành đảng phát xít ủng hộ Franco). 3. GPHẪU Đốt của ngón (tay, chân). *Les deux phalanges du pouce: Hai đốt của ngón cái. Les trois phalanges de l'index: Ba đốt của ngón tay trỏ.*

phalanger [falãʒe] n. m. ĐỘNG Loại thú nhỏ có túi ở Australia (thân dài khoảng 40-50 cm, sống trên cây, dáng đi chậm).

phalangette [falãʒet] n. f. GPHẪU Đốt cuối cùng của ngón (tay, chân, nơi có móng tay, chân).

phalangien, ienne [falãʒjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Thuộc các đốt của ngón.

phalangine [falãʒin] n. f. GPHẪU Đốt hai của ngón, đốt giữa của ngón (tay, chân) (ngón tay cái và ngón chân cái không có đốt giữa này).

phalangiste [falãʒist] n. SỬ Thành viên của tổ chức Phalange (ở Tây Ban Nha). -Adj. *Parti phalangiste: Đảng Phalange.*

phalanstère [falãstɛR] n. m. Học 1. Tập đoàn lao động (theo kiểu của Fourier); nơi ở của tập đoàn lao động đó). 2. *Par ext.* Nhóm người có chung tư tưởng cùng sống và lao động chung; cộng đồng.

phalanstérien, ienne [falãstɛRjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học 1. adj. Thuộc tập đoàn lao động theo thuyết của Fourier. 2. n. Cư dân, thành viên các tập đoàn lao động Fourier.

phalène [falɛn] n. f. hay m. Loại bướm sâu đo (dáng đẹp, xuất hiện ban đêm hoặc lúc hoàng hôn, khi còn là sâu ăn hại các loại cây trồng).

phalère [falɛR] n. f. ĐỘNG Bướm đầu bò (thuộc loại bướm đêm).

phalline [falin] n. f. SINHHÓA Phallin, chất độc ở nấm.

phallique [falik] adj. 1. Của dương vật; thuộc dương vật. *Emblème phallique: Biểu tượng dương vật.* 2. PHTÂM *Stade phallique: Giai đoạn phát dục (trước lúc dậy thì).*

phallocrate [falɔkRat] n. và adj. Người thực hiện quyền chuyên chế của nam giới. ▷ Adj. *Ce que tu peux être phallocrate, par moments!: Mày có thể chuyên chế với phụ nữ, thỉnh thoảng thôi!*

phallocratie [falɔkRasi] n. f. Sự thống trị, sự chuyên chế của nam giới (đối với phụ nữ).

phallocratique [falɔkRatik] adj. Thuộc sự chuyên chế của nam giới; thuộc tâm trạng những đàn ông chuyên chế; có tâm tính chuyên chế đối với phụ nữ. *Idéologie, discours phallocratique: Hệ tư tưởng chuyên chế của đàn ông (đối với phụ nữ); luận văn về quyền chuyên chế của đàn ông.*

phalloïde [falɔid] adj. Học Có hình dương vật. *Amanite phalloïde: Nấm amanit có hình dương vật.*

phallus [falys] n. m. 1. CỔĐẠI Sự thể hiện dương vật đang cương (tượng trưng cho sức mạnh sinh sản của tạo hóa). ▷ Thdụng Dương vật. 2. SLÝ Dương vật đang cương. 3. THỰC Nấm lõ chó (có hình giống dương vật).

phanère [fanɛR] n. m. Tên chung những thứ hiện ra ở mặt da (như lông, móng, sừng v.v); hiện bộ biểu bì.

phanérogame [fanerɔgam] adj. và n. f. pl. 1. adj. THỰC *Plantes phanérogames: Các cây có hoa và có hạt.* 2. n. f. pl. Ngành thực vật có hoa.

phantasme V. fantasme.

pharamineux. V. faramineux.

pharaon [faraõ] n. m. 1. CỔĐẠI Vua Ai Cập (thời cổ đại) Pha–ra–ông. *Le pharaon Ramsès II: Pha–ra–ông Ramsès đệ nhị.* 2. Trò chơi bài pha–ra–ông.

pharaonique [faraɔnik], **pharaonien, ienne** [faraɔnjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc các vua Pha-ra-ông, thuộc thời đại các vua Pha-ra-ông: *L'Égypte pharaonique: Nước Ai Cập thời các vua Pha-ra-ông. Dynastie pharaonienne: Triều đại các vua Pha-ra-ông.*

1. phare [faR] n. m. 1. Đèn biển, hải đăng. *Phare à feu fixe, à feu tournant: Hải đăng đứng, hải đăng xoay.* 2. Đèn pha: *Allumer les phares la nuit, dans le brouillard: Bật đèn pha trong đêm, trong sương mù.* 3. Bóng Đèn pha (cái tỏa sáng, cái hướng dẫn). *La liberté sera le phare qui éclairera notre combat: Tự do sẽ là ánh đèn pha soi sáng cuộc chiến đấu của chúng ta.*

2. phare [faR] n. m. Cũ Cột buồm cùng bộ buồm (của tàu, thuyền). ▷ Mới *Gréement à phares carrés:* Sự treo toàn cánh buồm vuông (tàu, thuyền).

pharillon [farijõ] n. m. ĐÁNHCÁ Đèn nhử cá (treo ban đêm ở đầu tàu thuyền).

pharisaïque [farizaik] adj. 1. SỬ TÔN Thuộc những người Pharisiens. 2. Bóng, Khinh Giả đạo đức.

pharisaïsme [farizaism] n. m. 1. Học Giáo lý, tính cách của những người Pharisiens. 2. Bóng, Khinh Tính đạo đức giả, sự giả vờ chân thành, sự giả vờ đạo đức.

pharisien, ienne [farizjɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. SỬ TÔN, CỔĐẠI Pharisien, thành viên của giáo phái Do Thái cùng thời với Chúa Kitô. –Adj. *Le formalisme pharisien: Chủ nghĩa hình thức của người Pharisien.* 2. Lỗithời Người chỉ sùng đạo bề ngoài. ▷ Mới Người đạo đức giả. –Adj. *Une attitude pharisienne: Một thái độ đạo đức giả.*

pharmaceutique [farmasøtik] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc dược học. *Produits pharmaceutiques: Các dược phẩm.* 2. n. f. Cũ Dược khoa, dược học.

pharmacie [farmasi] n. f. 1. Khoa bào chế thuốc, dược khoa. *Faculté de pharmacie: Khoa dược.* 2. Phòng chế thuốc, phòng bảo quản thuốc; cửa hàng dược phẩm; nơi phát thuốc. *Ce produit de beauté ne se trouve qu'en pharmacie: Mỹ phẩm này chỉ có ở cửa hàng dược. La pharmacie d'un hôpital: Nơi phát thuốc của một bệnh viện.* 3. Túi thuốc: *Pharmacie de voyage: Túi thuốc di dường.* 4. Tủ thuốc.

pharmacien, ienne [farmasjɛ̃, jɛn] n. Dược sĩ.

pharmacodynamie [farmakodinami] n. f. Dược lực học.

pharmacodynamique [farmakodinamik] adj. Học Thuộc tác dụng của thuốc; thuộc dược lực.

pharmacologie [farmakolɔʒi] n. f. Học Dược lý học.

pharmacologique [farmakolɔʒik] adj. Học Thuộc dược lý học.

pharmacopée [farmakɔpe] n. f. 1. Học Dược điển. 2. Dược phẩm, dược liệu. *La pharmacopée chinoise traditionnelle: Dược liệu truyền thống của Trung Quốc.*

pharyngal, ale, aux [farɛ̃gal, o] adj. và n. f. ÂM 1. adj. Thuộc phụ âm hầu. 2. n. f. Phụ âm hầu.

pharyngé, ée [farɛ̃ʒe] adj. Y Thuộc hầu.

pharyngien, ienne [farɛ̃ʒjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Của hầu, có liên quan tới hầu.

pharyngite [farɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm hầu, viêm họng.

pharyngo–laryngite [farɛ̃golarɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm hầu-thanh quản.

pharynx [farɛ̃ks] n. m. GPHẪU Hầu, họng. *Le pharynx est le carrefour des voies de la déglutition et de la respiration: Hầu là nơi giao nhau của đường nuốt và đường hô hấp.*

phase [fɑz] n. f. 1. THIÊN Pha, kỳ, tuần (hình dạng của mặt trăng và các hành tinh trong thái dương hệ theo vị trí của chúng đối với trái đất và mặt trời). *Phases de la Lune:* Các tuần trăng. 2. HOÁ Pha (từng phần đồng thể có mặt ngăn cách của một hệ hóa học). *Les deux phases d'une émulsion d'eau et d'huile: Hai pha của một thể lỏng gồm nước và dầu.* 3. LÝ *Phase d'un mouvement sinusoïdal:* Pha của một chuyển động hình sin. *Différence de phase: Hiệu số pha.* Đồng déphasage. *Mouvements périodiques en phase: Các chuyển động tuần hoàn theo pha.* 4. ĐIỆN *Conducteur de phase,* hay *phase:* Chất dẫn pha. 5. Thdụng Kỳ, đoạn, giai đoạn (của một quá trình, của một hiện tượng). *Les phases d'une maladie: Các thời kỳ (phát triển của một bệnh).*

phasemètre [fɑzmɛtR] n. f. ĐIỆN Pha kế (đo hiệu số pha giữa hai dòng điện xoay chiều cùng tần số).

phasianidés [fazjanide] n. m. pl. ĐỘNG Họ gà (thường gồm gà lôi, gà gô, công, gà thường v.v.)

phasme [fasm] n. m. ĐỘNG Bọ que, bọ trúc tiết (có hình giống một cánh nhỏ). *Les nombreuses espèces de phasmes constituent l'ordre des phasmidoptères: Nhiều loại bọ que khác nhau tạo thành Bộ bọ que.*

phatique [fatik] adj. NGÔN *Fonction phatique:* Chức năng giao tiếp: *Les formules de politesse relèvent de la fonction phatique: Các kiểu nói lễ phép là thuộc chức năng giao tiếp.*

phelloderme [felɔdɛrm] n. m. THỰC Mô mềm lớp trong (tạo lớp vỏ thứ hai của thân hoặc rễ cây); lục bì.

phellogène [felɔʒɛn] adj. THỰC Sinh bần (về tính chất của một mô thực vật).

phénakistiscope [fenakistiskɔp] hay **phénakisticope** [fenakistikɔp] n. m. Học Máy ảo động (làm cho một chuỗi hình ảnh đi qua rất nhanh khiến ta có cảm giác như có sự chuyển động thật).

phénanthrène [fenɑ̃trɛn] n. m. HOÁ Phênantren.

phénate [fenat] n. m. Đồng phénolate.

phénicien, ienne [fenisjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Của vùng Phénicie (tên cũ của giải bờ biển Xiri-Liban). *Comptoirs phéniciens: Các thương điếm ở Phénicie.* –Subst. *Les Phéniciens furent parmi les plus actifs commerçants de la Méditerranée: Những người Phénicie từng hầu hết là những thương nhân hoạt động nhất của vùng Địa Trung Hải.* 2. n. m. Ngôn ngữ người Phénicie xưa.

phénicoptéridés V. phœnicoptéridés.

phénique [fenik] adj. HOÁ Axit phênic; phênôn (tên cũ).

phéniqué, ée [fenike] adj. HOÁ Có chứa axit phênic.

phénix [feniks] n. m. 1. THẦN Chim phượng hoàng; thần điểu (chim thần thoại sau khi sống nhiều thế kỷ, tự thiêu mình rồi lại hồi sinh trên đống tro tàn). 2. Bóng Người vô song, người phi thường. *"Vous êtes le phénix des hôtes de ces bois" (La Fontaine): "Ngài là chim phượng hoàng trong số chủ nhân của cánh rừng này".* 3. Gà trống Nhật Bản. 4. Cây cọ cảnh (V. phœnix).

phénobarbital [fenobarbital] n. m. DƯỢC Phênôbacbitan (dùng để chống co thắt).

phénol [fenɔl] n. m. HOÁ Phênôn. *Les phénols sont utilisés pour fabriquer des résines, des colorants, des matières plastiques, des médicaments (aspirine), des insecticides: Các chất phênôn được dùng để chế nhựa, các chất nhuộm, các chất dẻo, các loại thuốc (axpirin), các chất trừ sâu.* ▷ Spécial. *Phénol ordinaire* hay *acide phénique: Axit phênic.*

phénolate [fenɔlat] n. m. HOÁ Phênôlat (muối hoặc exte của phênôn). Đồng phénate.

phénologie [fenɔlɔʒi] n. f. Học Khoa nghiên cứu ảnh hưởng của khí hậu đối với các hiện tượng tuần hoàn của thực vật và động vật; thực động vật khí hậu học.

phénoménal, ale, aux [fenɔmenal, o] adj. 1. Có tính hiện tượng; kỳ dị phi thường: *Récoltes d'une abondance phénoménale: Các mùa màng bội thu phi thường.* 2. TRIẾT Thuộc hiện tượng. ▷ Spécial. (Theo Kant). *Le monde phénoménal: Thế giới hiện tượng.*

phénoménalement [fenɔmenalmɑ̃] adv. 1. Một cách phi thường, một cách kỳ lạ. 2. TRIẾT Về mặt các hiện tượng.

phénoménalisme [fenɔmenalism] n. m. TRIẾT Thuyết hiện tượng (cho rằng chỉ các hiện tượng là có thể nhận thức được).

phénoménalité [fenɔmenalite] n. f. TRIẾT Tính chất của hiện tượng.

phénomène [fenɔmɛn] n. m. 1. Hiện tượng (bên ngoài, do cảm quan); hiện tượng (bên trong; biểu hiện ở ý thức): *Phénomène sensible, affectif: Hiện tượng cảm thấy được, hiện tượng cảm xúc; Phénomène d'hystérie collective: Hiện tượng cuồng loạn tập thể.* ▷ TRIẾT Hiện tượng (đối tượng của sự nghiên cứu). 2. Cái đáng chú ý, cái mới, cái kỳ lạ: *Le succès de ce livre est un phénomène inattendu: Thành công của cuốn sách đó là sự kỳ lạ bất ngờ.* 3. Vật hoặc người có đặc tính hiếm thấy; vật hoặc người kỳ lạ. *Phénomène de foire: Người ăn chơi phè phỡn hiếm thấy.* 4. Thân Người độc đáo, kỳ quái, kỳ quặc. *Ah! celui-là, quel phénomène!: Chao! gã đó thật kỳ quặc!*

phénoménisme [fenɔmenism] n. m. TRIẾT Chủ nghĩa duy hiện tượng (cho rằng chỉ có các hiện tượng là tồn tại).

phénoménologie [fenɔmenɔlɔʒi] n. f. TRIẾT 1. Cũ Chuyên luận, nghị luận về các hiện tượng. 2. *"Phénoménologie de l'esprit" (Hegel): "Hiện tượng học về tinh thần".* 3. Hiện tượng học (phương pháp triết học trở lại với chính sự vật và mô tả chúng như chúng biểu hiện, theo cách dùng của Husserl). *La phénoménologie répondait exactement à ses préoccupations* (celles de Sartre): *dépasser l'opposition de l'idéalisme et du réalisme, affirmer à la fois la souveraineté de la conscience, et la présence du monde tel qu'il se donne à nous"* (S. de Beauvoir): *"Hiện tượng học đã trả lời chính xác những điều bận tâm của Sartre: vượt qua sự đối lập giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, khẳng định đồng thời quyền tối thượng*

P

của ý thức, và sự hiện diện của thế giới như nó từng xuất hiện trước chúng ta" (S.de Beauvoir).

phénoménologique [fenɔmenɔlɔʒik] adj. TRIẾT Liên quan đến hiện tượng học.

phénoménologue [fenɔmenɔlɔg] n. TRIẾT triết gia chuyên sử dụng các phương pháp hiện tượng học.

phénoplaste [fenɔplast] n. m. HOÁ Chất dẻo gốc phê nôn (loại nhựa nhân tạo cứng và chịu nhiệt).

phénotype [fenɔtip] n. m. SINH Phênôtip; tổng thể các tính chất biểu hiện của cơ thể một người; kiểu hình, kiểu biểu hiện.

phénotypique [fenɔtipik] adj. SINH Có dạng phênôtip.

phényl– HOÁ Phênyl (tiền tố chỉ sự có mặt của gốc phênyl trong phân tử một hợp chất).

phénylalanine [fenilalanin] n. f. SINHHÓA Phênilalanin.

phénylcétonurie [fenilsetɔnyʀi] n. f. Y Chứng thiểu năng tâm thần; chứng tâm thần trì độn. Đồng oligophrénie phénylpyruvique.

phényle [fenil] n. m. HOÁ Phênyn.

phéophycées [feɔfise] n. f. pl. THỰC Ngành tảo nâu.

phéro–hormone [feʀoɔʀmɔn], **phérormone** [feʀɔʀmɔn] hay **phéromone** [feʀomɔn] n. f. ĐỘNG Hoóc môn điều tiết tập tính.

phi [fi] n. m. Chữ thứ 21 của bảng chữ cái Hy Lạp (φ Φ). ▷ LÝ φ: Ký hiệu của pha. Φ: ký hiệu của từ thông.

phil(o)–, –phile, –philie Các từ tố có nghĩa là "bạn" hoặc có nghĩa là "yêu".

philanthe [filãt] n. m. ĐỘNG Sâu ăn ong (sâu thuộc bộ cánh màng, dài khoảng 15 mm, bụng có vằn vòng và đen).

philanthrope [filãtʀɔp] n. Cũ Bạn của loài người. ▷ Mới Người bác ái, người từ tâm (thường góp phần cải thiện đời sống của người khác). *Deux lits ont été fondés dans cet hôpital par un généreux philanthrope: Hai giường được đặt thêm trong bệnh viện này do một người từ tâm hào hiệp.*

philanthropie [filãtʀɔpi] n. f. Lòng nhân ái, lòng bác ái. ▷ Hoạt động của người bác ái.

philanthropique [filãtʀɔpik] adj. Thuộc lòng nhân ái, do lòng nhân ái, từ thiện. *Œuvre philanthropique: Công cuộc từ thiện.*

philatélie [filateli] n. f. Sự chơi tem; khoa nghiên cứu về tem.

philatélique [filatelik] adj. Thuộc sự chơi tem, thuộc sự sưu tập tem: *Exposition philatélique: Cuộc trưng bày sưu tập tem.*

philatéliste [filatelist] n. Người chơi tem, người nghiên cứu tem.

–phile V. phil(o)-.

philharmonie [filaʀmɔni] n. f. 1. Cũ Lòng yêu nhạc. 2. Hội nhạc.

philharmonique [filaʀmɔnik] adj. 1. Cũ Yêu nhạc, thích nhạc. 2. *Société philharmonique:* Nhóm chơi nhạc không chuyên (tài tử); dàn nhạc nhỏ không chuyên. *Orchestre philharmonique: Dàn nhạc giao hưởng.*

philhellène [filelɛn] n. và adj. 1. n. SỬ Người đấu tranh cho nền độc lập Hy Lạp. 2. adj. *Par ext.* Người thân Hy Lạp.

philhellénisme [filelenism] n. m. SỬ Sự ủng hộ cuộc chiến đấu của Hy Lạp vì độc lập.

philibeg [filibɛg] n. m. Hiếm Váy ngắn (của người miền núi xứ Ecosse).

–philie V. phil(o)-.

philippin, ine [filipɛ̃, in] adj. và n. (Thuộc) Philippin (quốc gia quần đảo ở Đông Nam Á).

philippine [filipin] n. f. Trò chơi cuộc hạnh (hai người sau khi chia nhau quả hạnh sanh đôi, khi gặp lại nhau ai cất lời chào trước thì thắng cuộc).

philippique [filipik] n. f. Văn Diễn văn công kích ai kịch liệt.

philistin, ine [filistɛ̃, in] n. và adj. 1. n. m. pl. (avec une majuscule). SỬ Dân tộc Philixtanh (dân tộc cổ đại sống ở bờ biển nam của Palextin). *Les Philistins luttèrent contre les Hébreux (dont Samson) qui les asservirent sous le règne de David (X^e s. av. J. –C.): Những người Philixtanh đã chiến đấu chống lại người Hêbro (trong đó có Samson) đã nô lệ hóa họ dưới sự thống trị của David (thế kỷ X trước CN.).* ▷ n. m. (Hiếm hay f.) 1. Mới Người bảo thủ, thiển cận. 2. adj. Thuộc những người philixtanh.

philo [filo] n. f. Thân Triết học. *Un bouquin de philo: Một quyển sách triết học.* ▷ Lớp triết học xưa. *Il a fait philo: Nó đã theo lớp triết học.*

philo– V. phil(o)-.

philodendron [filodɛ̃dʀɔ̃] n. m. Loại cây ráy thơm (gốc ở Trung Mỹ, lá để trang trí).

philologie [filɔlɔʒi] n. f. Ngữ văn học. *Philologie grecque, latine: Ngữ văn học Hy Lạp, La tinh.*

philologique [filɔlɔʒik] adj. Thuộc ngữ văn học.

philologue [filɔlɔg] n. Nhà ngữ văn học.

philosophale [filɔzɔfal] adj. f. *Pierre philosophale*: Đá tạo vàng (theo các nhà luyện đan, có thể luyện kim loại thành vàng).

philosophe [filɔzɔf] n. và adj. I. n. 1. Nhà triết học. 2. Thdụng Người có tâm hồn thanh

thản. *Il a pris en philosophe ce revers de fortune: Nó đã thanh thản chịu đựng sự suy sụp đó, sự rủi ro đó.* **II.** adj. Đứng đắn, khoan dung, thanh thản. *Savoir être philosophe: Biết sống thanh thản.*

philosopher [filozɔfe] v. intr. [1] 1. Trình bày đề tài triết học; nghị luận về triết học. 2. Biện luận, lập luận, thảo luận (về một đề tài).

philosophie [filozɔfi] n. f. 1. Triết học. *Philosophie de l'histoire, de la peinture: Triết học của lịch sử, triết học của hội họa. La philosophie de Descartes, de Heidegger: Triết học Descartes, triết học Heidegger.* 2. Thdụng Sự bình tĩnh, sự dũng cảm. *Supporter une disgrâce avec philosophie: Bình tĩnh chịu đựng một sự thất sủng.* 5. Môn triết học (tên gọi cũ, gồm tâm lý học, đạo đức học, lôgic học, siêu hình học). ▷ Cổ Lớp tú tài triết học.

philosophique [filozɔfik] adj. 1. Thuộc triết học. *Mener des recherches philosophiques: Nghiên cứu triết học.* 2. Khôn ngoan, đúng mực. *La tranquillité philosophique de ceux qui ont beaucoup vécu: Sự thanh thản khôn ngoan của những người lão luyện với đời.*

philosophiquement [filozɔfikmɑ̃] adv. 1. Về phương diện triết học. 2. Một cách khôn ngoan, thanh thản. *Se résigner philosophiquement à la mort: Thanh thản chịu đựng cái chết.*

philotechnique [filotɛknik] adj. Lỗithời *Société philotechnique:* Hội truyền bá nghệ thuật và khoa học.

philtre [filtʀ] n. m. Bùa yêu, thuốc lú.

phimosis [fimozis] n. m. Y Chứng chít bao quy đầu, chứng hẹp bao quy đầu.

phléb(o)– Từ tố có nghĩa là "tĩnh mạch".

phlébite [flebit] n. f. Viêm tĩnh mạch; chứng huyết khối tĩnh mạch.

phlébologie [flebɔlɔʒi] n. f. Y Ngành tĩnh mạch học.

phlébotome [flebotom] n. m. 1. PHẪU Cổ Lưỡi chích để trích máu (xưa). 2. ĐỘNG Loại muỗi nhỏ (vùng Địa Trung Hải và các vùng nhiệt đới).

phlébotomie [flebotɔmi] n. f. PHẪU Sự mở tĩnh mạch, sự trích máu tĩnh mạch.

phlegme, phlegmatique V. flegme, flegmatique.

phlegmon [flɛgmɔ̃] n. m. Viêm tấy. *Phlegmon circonscrit, diffus: Viêm tấy khu trú, viêm tấy tỏa lan.*

phlegmoneux, euse [flɛgmɔnø, øz] adj. Y Thuộc viêm tấy. *Pus phlegmoneux: Mủ do viêm tấy.*

phléole V. fléole.

phlogistique [flɔʒistik] n. m. HOÁ Cổ Chất lỏng trong các vật thể cháy được và được coi như thoát theo ngọn lửa (theo thuyết của các nhà hóa học xưa). *La théorie du phlogistique fut ruinée par les travaux de Lavoisier au XVIII^e s: Thuyết về các chất lỏng tùng thoát theo ngọn lửa khi cháy đã bị các công trình của Lavoisier đánh đổ vào thế kỷ XVIII.*

phlox [flɔks] n. m. Loại cây hoa lốc (gốc từ Châu Mỹ).

phlyctène [flyktɛn] n. f. Y Phồng nước. Đồng, Thdụng ampoule.

pH–mètre [peaʃmɛtʀ] n. m. KỸ Thiết bị đo độ pH.

–phobe, –phobie Các từ tố có nghĩa là "sự sợ".

phobie [fɔbi] n. f. 1. TÂMTHẦN Chứng sợ. 2. Thdụng Sự sợ, sự căm ghét: *Il a la phobie du travail: Nó sợ lao động.*

phobique [fɔbik] adj. TÂMTHẦN 1. Thuộc sự sợ, thuộc sự căm ghét; thuộc chứng sợ. *Névrose phobique: Chứng loạn thần kinh sợ hãi.* 2. Bị chứng sợ. ▷ Subst. *Un, une phobique: Một người bị chứng sợ.*

phocéen, éenne [fɔseɛ̃, eɛn] adj. và n. 1. CỔHY Thuộc Phocée (ở Tiểu Á xưa). *Navigateur phocéen: Người đi biển thuộc thành phố Phocée.* ▷ Par ext. *Comptoir phocéen: Thương điếm ở thành Phocée.* ▷ Subst. *Les Phocéens: Những người dân thành phố Phocée.* 2. Văn Thuộc Marseille. *La cité phocéenne: Thành phố Marseille* (bởi vì thành phố này do người Hy Lạp ở thành Phocée lập năm 550 trước công nguyên).

phocidien, ienne [fɔsidjɛ̃, jɛn] adj. và n. CỔHY Thuộc xứ Phocide (Hy Lạp xưa): *Les Phocidiens: Những người vùng Phocide. Dialecte phocidien: Tiếng địa phương vùng Phocide.*

phocomèle [fɔkɔmɛl] n. và adj. Y Quái thai có bàn tay hoặc bàn chân gắn liền với thân (không có cánh tay hoặc cẳng chân).

phœnicoptéridés hay **phénicoptéridés** [fenikɔpteʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim hồng hạc.

phœnix [feniks] n. m. THỰC Loại cây cọ, chà là, thốt nốt.

pholade [fɔlad] n. f. ĐỘNG Loại sò đá (sống trong các lỗ do chúng tự đào trong đá).

pholidotes [fɔlidɔt] n. m. pl. ĐỘNG Bộ tê tê.

pholiote [fɔljɔt] n. f. THỰC Nấm cụm (thuộc lớp nấm bầu, ăn được).

pholque [fɔlk] n. m. ĐỘNG Nhện chân dài, nhện gọng vó.

phon–, phono–, –phone, –phonie Các từ tố có nghĩa là "tiếng, âm thanh".

P

phonateur, trice [fɔnatœʀ, tʀis] hay **phonatoire** [fɔnatwaʀ] adj. SLÝ, NGÔN Thuộc sự tạo âm, thuộc sự phát âm. *La fonction phonatoire du larynx: Chức năng phát âm của thanh quản.*

phonation [fɔnasjõ] n. f. SLÝ, NGÔN Sự cấu âm, sự phát âm, sự tạo âm.

phone [fɔn] n. m. LÝ Phôn (đơn vị âm lượng).

–phone V. phon-.

phonématique [fɔnematik] n. f. và adj. NGÔN Âm vị học. –Adj. *Niveau phonématique:* Cấp độ âm vị.

phonème [fɔnɛm] n. m. Văn Phônem, âm vị; âm thanh của ngôn ngữ, ngữ âm.

phonémique [fɔnemik] adj. NGÔN Thuộc âm vị. *Émission phonémique: Sự phát âm vị.*

phonéticien, ienne [fɔnetisjɛ̃, jɛn] n. Nhà ngữ âm học.

phonétique [fɔnetik] adj. và n. f. NGÔN 1. adj. Thuộc ngữ âm. *Alphabet phonétique international: Bảng chữ cái ngữ âm quốc tế. Description phonétique:* Sự mô tả ngữ âm. 2. n. f. Ngữ âm học: *Phonétique articulatoire:* Ngữ âm học cấu âm. *Phonétique acoustique:* Ngữ âm học âm thanh. *Phonétique historique:* Ngữ âm học lịch sử.

phonétiquement [fɔnetikmɑ̃] adv. Về mặt ngữ âm.

phoniatre [fɔnjatʀ] n. Học Thầy thuốc về bệnh học ngữ âm.

phoniatrie [fɔnjatʀi] n. f. Học Bệnh học ngữ âm.

phonie [fɔni] n. f. VTĐ Sự truyền tiếng.

–phonie V. phon-.

phonique [fɔnik] adj. Học Thuộc thanh âm, thuộc ngữ âm.

phono [fɔno] n. m. Thân, Lỗithời Máy hát quay tay. *Par ext.* Máy hát điện.

phono– V. phon-.

phonogramme [fɔnɔgʀam] n. m. Học Ký âm đồ, đĩa ghi âm.

phonographe [fɔnɔgʀaf] n. m. Máy hát quay tay (xưa), máy hát chạy bằng điện.

phonographique [fɔnɔgʀafik] adj. 1. Cũ Thuộc máy hát. 2. Mới Thuộc sự ghi âm (nhất là ghi vào đĩa). *Droits de reproduction phono-graphique: Các quyền được sao lại băng ghi âm.*

phonolithe hay **phonolite** [fɔnɔlit] n. m. hay f. ĐCHẤT Đá phônôlit (đá núi lửa vi tinh khi gõ vào thì kêu). *Phonolithe du Velay: Đá phônôlit vùng Velay* (một vùng của nước Pháp xưa).

phonolithique hay **phonolitique** [fɔnɔlitik] adj. ĐCHẤT Thuộc đá phônôlit, cùng loại với đá phônôlit.

phonologie [fɔnɔlɔʒi] n. f. NGÔN Ngành nghiên cứu các hệ thống âm vị, âm vị học.

phonologique [fɔnɔlɔʒik] adj. NGÔN Thuộc âm vị học.

phonologue [fɔnɔlɔg] n. NGÔN Người chuyên nghiên cứu các hệ thống âm vị, nhà âm vị học.

phonométrie [fɔnɔmetʀi] n. f. KỸ Phép đo âm lượng (đo cường độ âm thanh).

phonon [fɔnõ] n. m. LÝ Phần năng lượng trường phát nhiệt của các hạt nhân.

phonothèque [fɔnɔtɛk] n. f. Kho lưu trữ tài liệu ghi âm (đĩa, băng từ). *La Phonothèque nationale: Cục lưu trữ tài liệu ghi âm quốc gia.*

phoque [fɔk] n. m. Chó biển, hải cẩu. ▷ Da lông hải cẩu. *Bottillon en phoque: Giày ngắn cổ bằng da hải cẩu.*

–phore Từ tố có nghĩa là "mang, vác".

phormium [fɔʀmjɔm] n. m. THỰC Loại huệ sợi (họ huệ tây, có loại cho sợi dệt và cũng làm cây cảnh).

phoronidiens [fɔʀonidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật có hình giun ở biển.

phosgène [fɔsʒɛn] n. m. HOÁ Phôxgen (khí rất độc).

phosphatage [fɔsfataʒ] n. m. NÔNG Sự bón phốt phát.

phosphatase [fɔsfataz] n. f. SINHHÓA Phôtphatadơ (một loại enzim).

phosphate [fɔsfat] n. m. 1. HOÁ Cổ Muối của axit phôtphoric, este của axit phôtphoric. ▷ Mới (Trong danh pháp hóa học mới) Anion có oxy của phôtpho. 2. Phốt phát (làm phân).

phosphaté, ée [fɔsfate] adj. 1. Học Thuộc trạng thái phốt phát. ▷ Có chứa phốt phát. *Engrais phosphaté: Phân lân.* 2. Thdụng Có chứa phốt phát canxi. *Bouillie phosphatée: Bột hồ có chứa phốt phát canxi.*

phosphater [fɔsfate] v. tr. [1] NÔNG Bón phốt phát (cho đất).

phosphaturie [fɔsfatyʀi] n. f. Y Chứng đái phốt phát.

phosphène [fɔsfɛn] n. m. SLÝ Đom đóm mắt.

phosphite [fɔsfit] n. m. HOÁ Phôtphit.

phospholipide [fɔsfolipid] n. m. SINHHÓA Phôtpholipit; lipit có phôt pho (có trong các tế bào sống với chức năng chuyển hóa). *Les lécithines sont des phospholipides: Các lêxitin là những phôtpholipit.*

phospholipidique [fɔsfolipidik] adj. SINHHÓA Thuộc các phốtpholipit.

phosphore [fɔsfɔʀ] n. m. Phôtpho, lân. *Luminescence du phosphore blanc: Sự phát quang của phôtpho trắng.* Cf. phosphorescence.

phosphoré, ée [fɔsfɔRe] adj. Có cộng thêm phôtpho, có chứa phôtpho.

phosphorer [fɔsfɔRe] v. intr. [1] Thân Suy nghĩ sâu sắc; miệt mài (với một công việc lao động trí óc).

phosphorescence [fɔsfɔResɑ̃s] n. f. 1. Thdụng Sự phát quang của phốt pho trắng; sự phát lân quang. –Par ext. Sự phát quang (của một vật thể). ▷ Sự phát quang của một sinh vật. *La phosphorescence du ver luisant: Sự phát quang của đom đóm.* 2. LÝ Tính phản quang.

phosphorescent, ente [fɔsfɔResɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Phát quang. *Le noctiluque est phosphorescent: Trùng dạ quang có tính phát quang.* ▷ Giống như phát quang; hình như phát sáng. *Les yeux phosphorescents des chats: Những đôi mắt phát sáng của mèo.* 2. LÝ Phát lân quang. ▷ Thdụng Giống lân quang; lấp lánh sáng. *Un vert phosphorescent: Một màu lục lấp lánh.*

phosphoreux, euse [fɔsfɔRø, øz] adj. Học Có chứa phốt pho. *Fonte phosphoreuse: Gang có chứa phốt pho.* ▷ HOÁ *Anhydride phosphoreux:* Anhydrit phốtphorơ. *–Acide phosphoreux:* Axít phốtphorơ.

phosphorique [fɔsfɔRik] adj. HOÁ *Anhydride phosphorique: Anhydrit phốtphoric.* ▷ *Acide phosphorique: Axit photphoric.*

phosphorisme [fɔsfɔRism] n. m. Y Sự nhiễm độc phôt pho.

phosphorite [fɔsfɔRit] n. f. HOÁ Phốt phat canxi tự nhiên.

phosphure [fɔsfyR] n. m. HOÁ Phốt phua (hỗn hợp phôt pho với hyđro hoặc với một kim loại).

phot [fɔt] n. m. LÝ Phốt (đơn vị chiếu sáng bằng 10000 lux).

–phot, –phote, photo– Các từ tố có nghĩa là "ánh sáng".

photo V. photographie.

photobiologie [fɔtobjɔlɔʒi] n. f. SINH Quang sinh học.

photochimie [fɔtoʃimi] n. f. HOÁ Quang hóa học.

photochimique [fɔtoʃimik] adj. HOÁ Thuộc quang hóa học, thuộc các tác dụng hóa học của ánh sáng.

photochromique [fɔtokRɔmik] hay **photochrome** [fɔtokRom] adj. KỸ *Verre photochromique: Kính đổi màu.*

photochromisme [fɔtokRɔmism] n. m. KỸ Hiện tượng thay đổi màu (của một vật thể tùy theo lượng ánh sáng thu nhận được).

photocomposeuse [fɔtokõpozø] n. f. KỸ Máy chụp phim chế bản.

photocomposition [fɔtokõpozisjõ] n. f. KỸ Sự chụp phim chế bản.

photoconducteur, trice [fɔtokõdyktœR, tRis] adj. ĐIỆN Quang dẫn; có điện trở suất thay đổi theo tác động của ánh sáng.

photoconduction [fɔtokõdyksjõ] n. f. ĐIỆN Sự thay đổi điện trở suất dưới tác dụng của ánh sáng.

photocopie [fɔtokɔpi] n. f. Sự sao chụp, bản sao chụp; phôtôcôpi.

photocopier [fɔtokɔpje] v. tr. [1] Chụp lại, sao lại, phôtôcôpi. *Photocopier un rapport: Phôtôcôpi một báo cáo.*

photocopieur [fɔtokɔpjœR] n. m. hay **photocopieuse** [fɔtokɔpjøz] n. f. Máy phôtôcôpi.

photodégradable [fɔtodegRadabl] adj. KỸ Biến chất dưới tác dụng của ánh sáng; bị ánh sáng làm biến chất.

photodégradation [fɔtodegRadasjõ] n. f. KỸ Sự biến chất do các tia tử ngoại (của một số chất dẻo).

photodiode [fɔtodjɔd] n. f. ĐTỬ Điốt quang điện. *Une photodiode ne dépasse pas quelques mm^3 et est utilisée dans l'industrie, notam. pour les systèmes de comptage et systèmes de sécurité divers: Một điốt quang điện không vượt quá vài mm^3 và được dùng trong công nghiệp, đặc biệt trong các hệ thống tính đếm và các thứ hệ thống an toàn.*

photoélasticimétrie [fɔtoelastisimetRi] n. f. KỸ Phép tính đàn lực quang học, phép tính quang đàn hồi.

photoélasticité [fɔtoelastisite] n. f. KỸ Tính quang đàn hồi (tính một số chất trong suốt đẳng hướng trở thành bất đẳng hướng dưới tác dụng của ứng lực cơ học). *La photoélasticimétrie est une application de la photoélasticité: Phép tính quang đàn hồi là một ứng dụng của tính quang đàn hồi.*

photoélectricité [fɔtoelɛktRisite] n. f. ĐIỆN Hiện tượng quang điện. ▷ Spécial. Sự phát quang điện.

photoélectrique [fɔtoelɛktRik] adj. ĐIỆN *Effet photoélectrique: Tác dụng quang điện.* ▷ *Cellule photoélectrique: Tế bào quang điện.* –*Par ext.* Thiết bị đo luồng sáng.

photoémetteur, trice [fɔtoemɛtœR, tRis] hay **photoémissif, ive** [fɔtoemisif, iv] adj. LÝ Phát quang điện (phát các điện tử dưới tác dụng của ánh sáng.

photoémission [fɔtoemisjõ] n. f. LÝ Sự phát các điện tử dưới tác dụng của ánh sáng, sự phát quang điện.

photoémissivité [fɔtoemisivite] ĐTỬ Tính phát quang điện.

photo-finish hay **photofinish** [fɔtofiniʃ] n. f. (Anglicisme) Phim chụp kết quả tới đích (của một cuộc thi chạy). *Des photos-finish* hay *des photofinish.*

photofission [fɔtofisjõ] n. f. VLÝHTNHÂN Sự phân rã hạt nhân nguyên tử dưới tác dụng của các quang tử.

photogène [fɔtoʒɛn] adj. Cũ Tạo sáng, phát sáng.

photogénie [fɔtoʒeni] n. f. Sự ăn ảnh.

photogénique [fɔtoʒenik] adj. 1. Cho ảnh rõ, đẹp. *Texture, matière photogénique: Kết cấu ảnh đẹp, chất liệu ảnh đẹp.* 2. Thdụng Bắt ảnh. ▷ Ăn ảnh. *Visage photogénique: Bộ mặt ăn ảnh.*

photogrammétrie [fɔtogʀametʀi] n. f. KỸ Phép đo và định vị các vật bằng phân tích ảnh phối cảnh; phép đo bằng ảnh chụp. *Traçage des cartes par photogrammétrie à partir de vues aériennes: Sự kẻ các bản đồ bằng phép đo từ các ảnh chụp trên không.*

photographe [fɔtogʀaf] n. 1. Người chụp ảnh, thợ chụp ảnh. *Photographe amateur: Người chụp ảnh nghiệp dư* (không chuyên). *Photographe de presse, de mode: Người chụp ảnh báo chí (nhà nhiếp ảnh báo chí), nhà nhiếp ảnh thời trang.* 2. Thợ in và phóng ảnh; người bán vật liệu ảnh.

photographie [fɔtogʀafi] hay (thông dụng hơn) **photo** [fɔto] n. f. 1. Nghệ thuật chụp ảnh, kỹ thuật chụp ảnh. *Les applications de la photographie dans le domaine des sciences: Việc áp dụng kỹ thuật chụp ảnh trong lĩnh vực khoa học. Histoire de la photographie: Lịch sử nhiếp ảnh.* –Cách chụp ảnh. *Faire de la photo, aimer la photo: Chụp ảnh, thích chụp ảnh.* –Par appos. *Appareil(s) photo:* Máy ảnh. 2. Ảnh chụp. *Prendre, développer, tirer une photo: Chụp, tráng, in một ảnh.* Spécial. Ảnh chụp (một người). *Photo d'identité: Ảnh căn cước, ảnh chứng minh thư.* –*Prendre une photo de qqn; prendre en photo:* Chụp ảnh ai, chụp ảnh. 3. Bóng Bức ảnh (hình ảnh chân thật, sự thể hiện chân thật). *Son rapport était une photographie très complète de la situation: Báo cáo của nó là một bức ảnh rất đầy đủ về tình hình.*

photographier [fɔtogʀafje] v. tr. [1] 1. Chụp ảnh (ai, vật gì). *Photographier un monument: Chụp ảnh một tòa nhà.* 2. Bóng In đậm hình ảnh ai vào trí óc. ▷ Miêu tả rất tỉ mỉ. *Balzac a photographié la société de son temps: Balzac đã miêu tả rất tỉ mỉ xã hội đương thời.*

photographique [fɔtogʀafik] adj. Thuộc sự chụp ảnh, dùng cho việc chụp ảnh. *Appareil photographique: Máy ảnh.* –Có được do chụp ảnh. *Cliché photographique: Bản âm của ảnh.* ▷ Bóng *Une précision photographique: Một sự chính xác cao độ* (như chụp ảnh).

photographiquement [fɔtogʀafikmɑ̃] adv. 1. Bằng cách chụp ảnh. 2. Bóng Một cách xác thực, trung thực (như chụp ảnh).

photograveur [fɔtogʀavœʀ] n. m. Thợ khắc ảnh (trên bản kẽm).

photogravure [fɔtogʀavyʀ] n. f. Thuật khắc ảnh (trên bản kẽm để in); ảnh có được từ bản khắc.

photo-interprétation [fɔtoɛ̃tɛʀpʀetasjõ] n. f. KỸ Sự phân tích các ảnh chụp từ trên cao để vẽ đồ bản.

photolithographie [fɔtolitogʀafi] n. f. 1. Phép in ảnh bằng thạch bản; phép khắc ảnh bằng quang hóa (không có chỗ lồi chỗ lõm). 2. ĐTử Kỹ thuật tạo các mạch hội nhập.

photoluminescence [fɔtolyminɛsɑ̃s] n. f. Học Sự phát quang của một chất mà tia bức xạ phát ra có sóng khác với sóng mà nó hấp thụ; sự phát quang khác sóng hấp thụ.

photolyse [fɔtoliz] n. f. HOÁ Sự quang phân, sự phân tích hóa học dưới tác dụng của ánh sáng.

photomacrographie [fɔtomakʀogʀafi] n. f. Đồng macro-photographie.

photomaton [fɔtomatõ] n. m. Máy ảnh chụp lấy phim ngay; máy ảnh tự động; –Các phim ảnh chụp lấy ngay.

photomécanique [fɔtomekanik] adj. KỸ In chụp (bằng phương pháp chụp ảnh hoặc phương pháp quang hóa).

photomètre [fɔtomɛtʀ] n. m. KỸ Quang kế; thiết bị đo cường độ sáng.

photométrie [fɔtometʀi] n. f. LÝ Phép đo cường độ sáng; phép trắc quang.

photométrique [fɔtometʀik] adj. LÝ Thuộc phép trắc quang.

photomicrographie Đồng microphotographie.

photomontage [fɔtomõtaʒ] n. m. Sự tráng phim ảnh.

photomultiplicateur [fɔtomyltiplikatœʀ] n. m. LÝ Máy bội quang (dùng trong thiên văn và vật lý hạt nhân để đo các tia bức xạ rất yếu).

photon [fɔtõ] n. m. LÝ Phôton, quang tử.

photonique [fɔtɔnik] adj. LÝ Thuộc các phôton, thuộc quang tử.

photopériodisme [fɔtopeʀjɔdism] n. m. THỰC Các hiện tượng gắn với sự tiếp diễn ngày và đêm (có ảnh hưởng đến đời sống thực vật); hiện tượng chu kỳ sáng; tuần hoàn ứng quang. Cf. phytochrome.

photophobie [fɔtofɔbi] n. f. Y Chứng sợ ánh sáng.

photophore [fɔtofɔʀ] n. m. 1. Đèn phản xạ; đèn rọi. *Photophore de mineur, de spéléologue: Đèn thợ mỏ, đèn nhà nghiên cứu hang động* (gắn vào mũ). ▷ Đèn măng sông xách tay. 2. Bóng thủy tinh có trang trí (để thắp nến hoặc đèn ngủ).

photopile [fɔtopil] n. f. KỸ Pin quang điện; pin chạy bằng ánh sáng mặt trời. *Satellite alimenté en électricité par des photopiles: Vệ tinh được cung cấp điện bởi những pin quang điện.*

photorécepteur, trice [fɔtoʀesɛptœʀ, tʀis] n. m. et adj. SINH Vùng chuyên tiếp nhận sóng ánh sáng; vùng thụ cảm sóng ánh sáng (của một cơ thể). ▷ Adj. *Cellule photoréceptrice: Tế bào nhận cảm sóng sáng.*

photorésistance [fɔtoʀezistɑ̃s] n. f. ĐIỆN Điện tử của các chất bán dẫn (có điện trở suất giảm khi tăng độ chiếu sáng), quang điện trở.

photorésistant, ante [fɔtoʀezistɑ̃, ɑ̃t] adj. ĐIỆN Có tính quang điện trở, có tính năng giảm điện trở suất khi tăng sự chiếu sáng.

photosensible [fɔtosɑ̃sibl] adj. KỸ Cảm quang.

photosphère [fɔtosfɛʀ] n. f. THIÊN Cầu sáng, quang cầu (của mặt trời).

photostat [fɔtosta] n. m. KỸ Bản sao chụp, ảnh sao (bằng phôtôcôpi).

photostoppeur, euse [fɔtostɔpœʀ, øz] n. Thợ chụp ảnh rong (khi thấy khách qua đường cứ chụp bừa rồi gạ người ta lấy ảnh).

photosynthèse [fɔtosɛ̃tɛz] n. f. SINH Sự quang hợp.

photosynthétique [fɔtosɛ̃tetik] adj. THỰC Của sự quang hợp, thuộc sự quang hợp.

phototactisme [fɔtotaktism] n. m. SINH Sự ứng động do ánh sáng điều khiển; quang ứng động.

photothécaire [fɔtotekɛʀ] n. Hiếm Người giữ kho lưu trữ tư liệu ảnh.

photothèque [fɔtotɛk] n. f. Nơi lưu trữ các tư liệu ảnh. ▷ Sưu tập tư liệu ảnh được lưu trữ.

photothérapie [fɔtoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp ánh sáng.

phototropisme [fɔtotʀɔpism] n. m. THỰC Sự hướng động do ánh sáng điều khiển; quang hướng động. *Phototropisme positif des fleurs et des feuilles des végétaux: Quang hướng động dương của hoa và lá cây. Phototropisme négatif des racines: Quang hướng động âm của rễ cây.*

phototype [fɔtotip] n. m. KỸ Ảnh chụp trực tiếp.

phototypie [fɔtotipi] n. f. KỸ Phép in phơi.

photovoltaïque [fɔtovɔltaik] adj. KỸ *Effet photovoltaïque:* Hiệu ứng quang điện thế. *Cellule photovoltaïque:* Pin quang điện thế.

phragmite [fʀagmit] n. m. 1. THỰC Giống lau sậy. 2. ĐỘNG Chim chích bãi sậy.

phrase [fʀɑz] n. f. 1. Câu. *Phrase correcte, élégante, mal construite, boiteuse: Câu đúng, câu tao nhã, câu cấu trúc sai, câu què. Sujet et prédicat d'une phrase: Chủ ngữ và vị ngữ của một câu. Phrase ne comportant qu'un mot, ou mot-phrase: Câu chỉ có một từ.* (Ex: *Cours!*) ▷ Au pl. *Faire des phrases, de grandes phrases:* Nói kiểu cách, làm những diễn văn vô bổ và kiêu kỳ. –*Sans phrases:* Không quanh co, không úp mở. 2. NHẠC Câu nhạc, nhạc tiết.

phrasé [fʀɑze] n. m. NHẠC Nghệ thuật phân tiết; cách phân tiết.

phraséologie [fʀazeɔlɔʒi] n. f. 1. Cú pháp, cách đặt câu (của từng nơi, từng thời đại, từng nhà văn. v.v.). *La phraséologie de Zola: Cách đặt câu của Zola.* 2. Lối nói huênh hoang; lối dùng từ kêu mà rỗng.

phraséologique [fʀazeɔlɔʒik] adj. 1. Thuộc phép đặt câu, thuộc cú pháp. 2. Có lối nói huênh hoang, lối dùng từ kêu mà rỗng. *Style abscons et phraséologique: Văn phong tối nghĩa và huênh hoang.*

phraser [fʀɑze] v. [1] 1. v. intr Nói kiểu cách, nói huênh hoang. 2. v. tr. NHẠC Chơi nhạc đúng phân tiết.

phraseur, euse [fʀɑzœʀ, øz] n. và adj. Người nói kiểu cách, người huênh hoang. ▷ Adj. *Éloquence phraseuse: Sự hùng biện huênh hoang.*

phrastique [fʀastik] adj. NGÔN Của câu; thuộc câu. *Analyse phrastique du discours: Sự phân tích câu của bài diễn văn.*

phratrie [fʀatʀi] n. f. 1. CỔHY Nhánh của bộ lạc ở Athènes. 2. DTỘC Nhóm bộ tộc trong một bộ lạc.

phréatique [fʀeatik] adj. ĐCHẤT *Nappe phréatique:* Lớp nước ngầm; lớp nước giếng.

phrénique [fʀenik] adj. GPHẪU Của cơ hoành, thuộc cơ hoành. *Nerf phrénique* hay, n. m., *le phrénique: Dây thần kinh hoành.*

phrénologie [fʀenɔlɔʒi] n. f. Cổ Khoa tướng sọ (xem xét khả năng trí tuệ và tính nết người bằng cách xem xương sọ). *La phrénologie, fondée par Gall, est depuis longtemps abandonnée: Khoa tướng sọ, do Gall thành lập, đã bị bỏ từ lâu.*

phrénologique [fʀenɔlɔʒik] adj. Cổ Thuộc khoa tướng sọ.

phrygane [fʀigan] n. f. ĐỘNG Sâu bao (thuộc lớp sâu bọ cánh lông). Đồng, Thdụng traîne-bûches.

phrygien, ienne [frizjɛ̃, jɛn] adj. 1. CỔHY Của Phrygie, thuộc Phrygie, thuộc cư dân Phrygie (một vùng Tiểu Á xưa). ▷ Subst. *Un Phrygien, une Phrygienne: Một cư dân Phrygie.* 2. Mới *Bonnet phrygien.* V. bonnet.

phtalate [ftalat] n. m. HOÁ Phtalat (muối, exte của axit phtalic). *Certains phtalates sont utilisés comme plastifiants: Một số phtalat được dùng như chất dẻo hóa.*

phtaléine [ftalein] n. f. HOÁ Phtalêin.

phtalique [ftalik] adj. HOÁ *Acide phtalique:* Axit phtalic.

phtiriasis [ftirjazis] n. m. hay **phtiriase** [ftirjaz] n. f. Y Bệnh chấy rận.

phtisie [ftizi] n. f. Cũ Bệnh lao phổi. *Phtisie galopante:* Bệnh lao phổi tẩu mã (tiến triển rất nhanh).

phtisiologie [ftizjɔlɔʒi] n. f. Y Khoa lao.

phtisiologue [ftizjɔlɔg] n. Y Thầy thuốc chuyên khoa lao.

phtisique [ftizik] adj. Cũ Bị bệnh lao phổi. ▷ Subst. *Un, une phtisique: Một người bị lao phổi.*

phyco–, –phycées Các từ tố có nghĩa là "tảo".

phycologie [fikɔlɔʒi] n. f. THỰC Tảo học.

phycomycètes [fikɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Lớp nấm tảo, lớp nấm nguyên thủy.

phylactère [filaktɛr] n. m. 1. Cũ Bùa. 2. TÔN Hộp nhỏ đựng giấy da ghi thánh kinh của người Do Thái. 3. MỸ Dải băng cuộn hai đầu, trên có ghi truyền thuyết của đề tài biểu hiện (mà một số nghệ sĩ thời trung cổ đặt ở tác phẩm của mình). ▷ Khoảng đóng khung trong một truyện tranh ghi lời các nhân vật.

phylarque [filark] n. m. CỔHY Thủ lĩnh một bộ lạc ở Aten; tù trưởng bộ lạc ở Aten. ▷ Sĩ quan các đội quân hỗ trợ của đế quốc Byzantin.

phylétique [filetik] adj. SINH Thuộc cách hình thành các chủng loại, thuộc nguồn gốc một chủng loại; thuộc dòng.

phyli–, –phylle, phyllo– Các từ tố có nghĩa là "lá".

phyllade [filad] n. m. KHOÁNG Đá bảng thô, đá đen thô.

phyllie [fili] n. f. ĐỘNG Bọ lá (họ sâu bọ cánh thẳng, ở Ma-lai-xi-a).

phyllotaxie [filotaksi] n. f. THỰC Cách lá mọc quanh thân cây, kiểu xếp lá quanh thân cây.

phylloxéra hay **phylloxera** [filɔksera] n. m. Loại sâu nho (thuộc sâu bọ cánh nữa). ▷ Bệnh sâu nho.

phylloxéré, ée [filɔksere] adj. NHO Bị sâu nho phá. *Vigne phylloxérée: Nho bị sâu phá.*

phylloxérien, ienne [filɔksɛrjɛ̃, jɛn] hay **phylloxérique** [filɔksɛrik] adj. NHO Cũ Của sâu nho, do sâu nho gây ra.

phylogenèse [filɔʒənɛz] hay **phylogénèse** [filɔʒenɛz] hay **phylogénie** [filɔʒeni] n. f. SINH Cách hình thành các chủng loại; sự tiến hóa của các sinh vật. ▷ Khoa nghiên cứu sự tiến hóa của các sinh vật.

phylogénique [filɔʒenik] hay **phylogénétique** [filɔʒenetik] adj. SINH Thuộc cách hình thành các chủng loại.

phylum [filɔm] n. m. SINH Chuỗi giống nhau hoặc kế tiếp nhau do các loài, các giống, các họ hợp thành (trong giới động vật hoặc thực vật); dòng.

physalie [fizali] n. f. ĐỘNG Sứa ống ngứa, sứa túi phao (loài sứa lớn ở các biển nóng).

physalis [fizalis] n. m. THỰC Đồng alkékenge.

–physe Từ tố có nghĩa là "sự làm nảy sinh, sự hình thành, sự sản xuất".

physe [fiz] n. f. ĐỘNG Một loại ốc nước ngọt.

physicalisme [fizikalism] n. m. TRIẾT Thuyết ngôn ngữ vật lý (coi vật lý và hệ thống thuật ngữ của nó là một mẫu mực cho các khoa học nhân văn).

physicien, ienne [fizisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia vật lý học.

physico– Từ tố của *physique.*

physico–chimique [fizikoʃimik] adj. Lý-hóa.

physico–mathématique [fizikomatematik] adj. và n. 1. adj. Cổ Lý-toán. 2. n. f. Mới Vật lý toán học. V. physique 2.

physio– Từ tố có nghĩa là "tự nhiên, thiên nhiên".

physiocrate [fizjɔkrat] n. và adj. SỬ, KTẾ Người theo thuyết trọng nông: *Mirabeau, Turgot, Malesherbes étaient des physiocrates. Mirabeau, Turgot, Malesherbes đã là những người theo thuyết trọng nông.*

physiocratie [fizjɔkrasi] n. f. SỬ, KTẾ Thuyết trọng nông (và khuyến khích tự do buôn bán kinh doanh). *Quesnay, principal représentant de la physiocratie: Quesnay, người đại diện chính của thuyết trọng nông.*

physiognomonie [fizjɔgnɔmɔni] n. f. Lỗithời Thuật xem tướng mặt.

physiognomonique [fiziɔgnɔmɔnik] adj. Lỗithời Thuộc thuật xem tướng mặt. *"Fragments physiognomoniques", ouvrage de Lavater (1774): "Những mẫu về cách xem tướng mặt", tác phẩm của Lavater (1774).*

physiognomoniste [fizjɔgnɔmɔnist] Lỗithời n. Người nghiên cứu tướng mặt; người xem tướng mặt.

physiologie [fizjɔlɔʒi] n. f. **1.** Sinh lý học. *Anatomie et physiologie: Giải phẫu học và sinh lý học. Physiologie végétale, animale, humaine: Sinh lý học thực vật, động vật, nhân thể.* ▷ *Par ext.* Các hiện tượng sinh lý, cơ chế sinh lý, trao đổi sinh lý. *Physiologie de la respiration: Sinh lý của sự hô hấp. Physiologie du tube digestif: Sinh lý của ống tiêu hóa.* **2.** SỬ, VĂN Tác phẩm văn học mô tả thực tế con người (loại hình rất phổ biến nửa đầu thế kỷ thứ 19). *"Physiologie du goût ou Méditation de gastronomie transcendante" par Brillat-Savarin (1825): "Sinh lý học khẩu vị hay những suy tư về sự sành ăn siêu việt" của Brillat-Savarin (1852).*

physiologique [fizjɔlɔʒik] adj. **1.** Của sinh lý học, thuộc sinh lý học. **2.** Thuộc hoạt động sinh lý. ▷ Thuộc sinh lý. *Palpitations physiologiques: Những máy động sinh lý, những phập phồng sinh lý.*

physiologiquement [fizjɔlɔʒikmɑ̃] adv. Về sinh lý học.

physiologiste [fizjɔlɔʒist] n. và adj. Thầy thuốc về sinh lý; chuyên gia nghiên cứu sinh lý học.

physionomie [fizjɔnɔmi] n. f. **1.** Nét mặt, diện mạo. *Une physionomie douce, spirituelle: Một diện mạo hiền lành, lanh lợi.* ▷ *Absol.* LỖITHỜI Vẻ mặt độc đáo. *Avoir de la physionomie: Có vẻ mặt độc đáo.* **2.** Bộ mặt. *La physionomie politique d'un pays: Bộ mặt chính trị một nước.*

physionomique [fizjɔnɔmik] adj. LỖITHỜI Của bộ mặt, thuộc bộ mặt.

physionomiste [fizjɔnɔmist] adj. và n. **I.** adj. Giỏi nhớ mặt (những người đã gặp). **II.** n. **1.** LỖITHỜI Người biết xem tướng mặt (để đoán tính nết). **2.** n. m. MỚI Nhân viên sòng bạc chuyên nhận mặt khách chơi (để ngăn những người không được phép vào).

physiopathologie [fizjopatɔlɔʒi] n. f. Y Sinh lý bệnh học; sự nghiên cứu các cơ thể bị bệnh.

physiothérapie [fizjɔterapi] n. f. Y Lý liệu pháp.

1. physique [fizik] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Thuộc vật chất. *Cause, effet physiques: Nguyên nhân, hậu quả vật chất.* **2.** Thuộc tự nhiên, thuộc vật chất. *Géographie physique: Địa lý tự nhiên. Sciences physiques:* Khoa hóa học và vật lý. **3.** Thuộc vật lý. *Les propriétés physiques des corps: Các tính chất lý học của các vật thể.* **4.** Của cơ thể con người, thuộc cơ thể con người. *Aspect physique d'une personne: Hình thể một người. –Culture physique: Thể dục.* ▷ Do bản năng. *Une peur physique de l'obscurité: Một sự sợ bóng tối do bản năng.* ▷ Thuộc nhục thể: *Plaisir, amour physique: Khoái lạc nhục thể, tình yêu nhục thể.* **II.** n. m. **1.** Thể chất, thể xác (của con người). *Le physique et le moral: Thể chất và tinh thần.* **2.** Dáng vẻ bề ngoài (của một người). *Avoir un physique séduisant: Có dáng người hấp dẫn.*

2. physique [fizik] n. f. Vật lý học. *Expériences de physique: Các thí nghiệm vật lý. Physique atomique, nucléaire: Vật lý nguyên tử, vật lý hạt nhân. Physique expérimentale: Vật lý học thực nghiệm.* ▷ *Physique de....* Vật lý học về... *Physique des surfaces: Vật lý các mặt. Physique du globe,* hay *géophysique: Vật lý địa cầu. Physique de l'Univers* hay *astro-physique: Vật lý vũ trụ.*

physiquement [fizikmɑ̃] adv. **1.** Một cách thực tế; một cách có thực; về mặt vật chất. *C'est physiquement impossible: Điều đó không thể có trong thực tế.* **2.** Về mặt thể chất. *Physiquement, il se porte bien: Về thể chất, nó rất khỏe.*

phyt(o)–, –phyte Từ tố có nghĩa là "cây".

phytéléphas [fitelefas] n. m. THỰC Một loại cây cọ ở châu Mỹ nhiệt đới.

phythormone [fitɔʀmɔn] hay **phytohormone** [fitoɔʀmɔn] n. f. THỰC Fitôhoocmôn; hoocmôn thực vật. *Les phytohormones (auxine, gibbérelline,* etc.) *favorisent la croissance de la cellule et déterminent sa division: Các fitô hoocmôn (auxin, giberelin) giúp cho sự phát triển của tế bào và quyết định sự phân bào.*

phytobiologie [fitɔbjɔlɔʒi] n. f. THỰC Sinh học thực vật.

phytochrome [fitɔkʀom] n. m. THỰC Sắc tố có đặc tính enzim; fitôcrôm.

phytogéographie [fitoʒeɔgʀafi] n. f. THỰC Địa lý thực vật.

phytohormone V. phythormone.

phytoparasite [fitopaʀazit] n. m. HỌC Ký sinh thực vật.

phytopathologie [fitopatɔlɔʒi] n. f. THỰC Bệnh học thực vật, khoa bệnh cây.

phytophage [fitofaʒ] adj. ĐỘNG Ăn các chất thực vật. *Insectes phytophages: Côn trùng ăn thực vật.*

phytophthora [fitoftɔʀa] n. m. THỰC Một loại nấm ký sinh (thuộc bộ mốc sương).

phytoplancton [fitoplɑ̃ktõ] n. m. SINH Thực vật nổi; phù phiêu thực vật.

phytosanitaire [fitosaniteʀ] adj. Thuộc sự bảo vệ thực vật.

phytosociologie [fitosɔsjɔlɔʒi] n. f. THỰC Khoa nghiên cứu các quần thể thực vật.

phytothérapie [fitoteʀapi] n. f. Liệu pháp thực vật.

phytotron [fitɔtʀõ] n. m. THỰC Phòng thí nghiệm thực vật học. *Le phytotron de Gif-sur-Yvette: Phòng thí nghiệm thực vật học ở Gif-sur-Yvette.*

phytozoaire [fitozɔɛʀ] n. m. KHTỰNHIÊN Động vật dạng cây. Đồng zoophyte.

pi [pi] n. m. 1. Pi (chữ thứ mười sáu trong bảng chữ cái Hy lạp Π π). 2. TOÁN Số pi (khoảng 3.1416). 3. VLÝHTNHÂN Méson π: V. pion 2.

piaf [pjaf] n. m. Lóng Chim sẻ.

piaffer [pjafe] v. intr. [1] Giẫm chân trước (ngựa). ▷ Bóng *Piaffer d'impatience:* Biểu lộ trạng thái kích động do sốt ruột; rất sốt ruột.

piaffeur, euse [pjafœʀ, øz] adj. Hay giẫm chân trước. *Jument piaffeuse: Ngựa cái hay giẫm chân trước.*

piaillard, arde V. piailleur, euse.

piaillement V. piaillerie.

piailler [pjaje] v. intr. [1] 1. Kêu chiêm chiếp. ▷ *Par ext.*, Thân *Bébé qui piaille: Em bé kêu i éo.* 2. Thân Kêu la, eo sèo liên tục; đả kích.

piaillerie [pjajʀi] n. f. hay **piaillement** [pjajmã] n. m. 1. Tiếng chiêm chiếp của chim. 2. Lời eo sèo, sự đả kích.

piailleur, euse [pjajœʀ, øz] hay **piaillard, arde** [pjajaʀ, aʀd] adj. (và n.) (Người) hay eo sèo. ▷ Luôn mồm kêu í éo. *Marmot piaillard: Cậu bé luôn mồm í éo.* Subst. *Ces piaillards!: Bọn trẻ hay í éo kia!*

pian [pjã] n. m. Y Bệnh ghẻ cóc.

pianissimo [pjanisimo] adv. và n. m. NHẠC 1. Rất nhẹ nhàng. (Abrév. pp) ▷ N. m. Đoạn phải chơi rất nhẹ nhàng. 2. Thân Rất nhẹ nhàng, rất dịu dàng.

pianiste [pjanist] n. Người chơi pianô; nhạc công pi-a-nô. *Une pianiste virtuose: Một nữ nhạc công pianô diêu luyện.*

pianistique [pjanistik] adj. Thuộc đàn pianô, thuộc nghệ thuật chơi pianô. *Technique pia-nistique: Kỹ thuật chơi pianô.*

1. piano [pjano] n. m. 1. Đàn pianô; dương cầm. *Piano droit: Dương cầm đứng. Piano à queue: Dương cầm bằng. Piano demi-queue, piano quart-de-queue* ou *crapaud: Dương cầm bằng loại nhỏ.* 2. Lóng *Passer au piano:* Làm dấu lăn tay.

2. piano [pjano] adv. (và n. m.) 1. NHẠC Một cách nhẹ nhàng. (Abrév. p.) *Il a exécuté ce morceau piano: Nó đã chơi đoạn nhạc đó một cách nhẹ nhàng.* ▷ N. m. Đoạn phải chơi nhẹ nhàng. 2. Thân Một cách nhẹ nhàng, một cách từ từ. *Vas-y piano!: Đi tới đó (một cách) từ từ!*

piano-forte Đàn dương cầm thời xưa, muốn chơi nhẹ hay mạnh đều được; tên cũ của đàn pianô.

pianoter [pjanɔte] v. [1] 1. v. tr. Chơi dương cầm vụng về, chơi dương cầm một cách lơ đễnh. *Pianoter un air de danse: Lơ đễnh chơi dương cầm một điệu nhạc múa.* ▷ (S. comp.) *Il ne sait pas vraiment jouer, il pianote tout juste: Thực sự nó chưa thạo, nó chỉ chơi dương cầm một cách vụng về.* 2. v. intr. Gõ gõ ngón tay. *Il pianotait sur le coin de la table en regardant la pendule: Nó gõ gõ ngón tay xuống góc bàn và nhìn đồng hồ.*

piastre [pjastʀ] n. f. 1. Đồng bạc (tên gọi đơn vị tiền tệ ở nhiều nước). *Piastre égyptienne: Đồng bạc Ai Cập* (bằng 1/100 đồng bảng). 2. Dgian Đồng đôla; giấy bạc một đô la (ở Québec).

1. piaule [pjol] n. f. Lóng Phòng, buồng.

2. piaule [pjol] n. f. HẢI Lóng Gió lớn. *Il y avait une sacrée piaule, quand le bateau a coulé: Có một trận gió lớn chết tiệt, khi tàu dắm.*

piaulement [pjolmã] n. m. Tiếng kêu líu lo (chim). ▷ *Par ext.*, Thân *Piaulements d'un bébé: Những tiếng líu lo của một em bé.*

piauler [pjole] v. intr. [1] Kêu líu lo (chim con). –*Par ext.* Thân (Cậu bé) nói líu lo. ▷ v. impers. HẢI Lóng *Ça piaule:* Trời gió to.

pible (à) [pibl] loc. adv. HẢI *Mât à pible:* Cột buồm liền một cây (không chắp).

1. pic [pik] n. m. Chim gõ kiến, chim gõ mỏ.

2. pic [pik] n. m. Cuốc chim. *Pic de mineur: Cuốc chim thợ mỏ.*

3. pic [pik] n. m. Núi cao có đỉnh rất nhọn. *Le pic de Ténériffe: Đỉnh Ténériffe.*

4. pic (à) [pik] loc. adv. và n. m. 1. Thẳng đứng, dựng đứng. *Les falaises qui s'élèvent à pic au-dessus de la mer: Các vách đá dựng đứng trên mặt biển. Couler à pic:* Chìm thẳng xuống đáy nước. ▷ N. m. *Un à-pic: Một sườn dốc đứng.* 2. Bóng, Thân *Tomber, arriver à pic:* Rơi đúng chỗ, tới đúng lúc.

pica [pika] n. m. Y Chứng ăn bậy bạ.

picador [pikadɔʀ] n. m. Ky mã dùng giáo (trong các cuộc đấu bò). *Des picadors.*

picage [pikaʒ] n. m. YTHÚ Chứng nhổ lông đồng loại (của gà, chim).

picaillons [pikajõ] n. m. pl. Dgian Tiền. *Avoir des picaillons: Có tiền.*

picard, arde [pikaʀ, aʀd] adj. và n. Của vùng Picardie (ở Tây Bắc Pháp). ▷ N. m. *Le picard: Phương ngữ vùng Bắc Pháp.*

picardan(t) [pikaʀdã] n. m. NHO Giống nho miền Nam Pháp (để làm một thứ rượu nho

rất êm gọi là rượu *muscat)*. Rượu nho picađăng.

picaresque [pikaʀesk] adj. VĂN Thuộc các picarô (những nhà phiêu lưu trong truyền thuyết Tây Ban Nha). *Aventures picaresques: Những cuộc phiêu lưu của những người picarô.* –Người đạo diễn các vở về các picarô. *Le roman picaresque: Loại hình tiểu thuyết hiện thực, thế kỷ 16-18, có nguồn gốc ở Tây Ban Nha.*

piccolo hay **picolo** [pikɔlo] n. m. 1. NHẠC Loại sáo ngang nhỏ (để chơi quãng tám với sáo lớn). 2. Dgian, Lỗithời Rượu nho chua – Rượu nho đỏ.

pichenette [piʃnɛt] n. f. Cái búng tay nhẹ.

pichet [piʃɛ] n. m. Bình nhỏ có quai (đựng thức uống). *Pichet en grès: Bình nhỏ bằng sành (có quai).* –Thức đựng trong bình. *Boire un pichet de cidre: Uống một bình nhỏ rượu táo.*

picholine [pikɔlin] n. f. Một loại ô liu để làm món ăn khai vị.

piciformes [pisifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim gõ kiến, bộ chim gõ mõ (chân có hai ngón nhô ra đằng trước và hai ngón nhô ra đằng sau.)

pickles [pikəls] n. m. pl. Dưa dấm, dưa món; rau ngâm dấm có nhiều gia vị.

pickpocket [pikpɔkɛt] n. m. Kẻ cắp móc túi.

pick-up [pikœp] n. m. inv. 1. KỸ Thiết bị đọc (để chuyển các dao động cơ học ghi trong đĩa thành dao động điện); cái pic-cốp. ▷ *Par ext.* Máy hát điện (xưa).2. KỸ Bộ phận thu lượm và ép cỏ khô (ở máy nông nghiệp). 3. Xe khung ngắn dùng được ở mọi loại đường.

pico- LÝ Yếu tố (có ký hiệu p) đặt trước một đơn vị, để chỉ đơn vị đó phải chia cho 10^{12}, tức là một triệu triệu.

picoler [pikɔle] v. intr. [1] Dgian Nốc (rượu nho).

picolo V. piccolo.

picorer [pikɔʀe] 1. v. intr. [1] Đi kiếm ăn (chim). *Poules qui picorent: Bầy gà đi kiếm ăn.* 2. v. tr. Mổ. *Moineaux qui picorent des miettes: Bầy chim sẻ mổ các vụn bánh.* ▷ Bóng (Nói về người) *Enfant qui picore des grains de raisin: Đứa bé nhằn nhằn những hạt nho.*

picot [piko] n. m. 1. KỸ Chỗ dằm, chỗ xơ (trên gỗ cắt không nhẵn.) 2. KỸ Búa nhọn (của thợ khai thác đá.) –Búa nhọn (để phá các chỗ nối ở tường xây). 3. Rìa (ở đường viền một tấm đăng ten, một tấm thêu). 4. ĐÁNHCÁ Lưới đánh các loại cá dẹt.

picotage [pikɔtaʒ] n. m. Sự châm chích; sự châm lỗ chỗ; sự làm cay mắt.

picoté, ée [pikɔte] adj. Có những vết chích nhỏ, lỗ chỗ. *Visage picoté de petite vérole: Mặt rỗ vì bệnh đậu mùa.*

picotement [pikɔtmɑ̃] n. m. Cảm giác kim châm, cảm giác nhoi nhói.

picoter [pikɔte] v. tr. [1] 1. Châm lỗ chỗ. ▷ Spécial. Mổ. *Oiseaux qui picotent des fruits: Bầy chim mổ quả.* 2. Làm nhoi nhói, làm cay. *La fumée me picote les yeux: Khói làm tôi cay mắt.*

picotin [pikɔtɛ̃] n. m. Đấu (khoảng 3 lít, để đong yến mạch cho ngựa); thức đựng trong đấu. ▷ Suất thức ăn cho súc vật thồ.

picr(o)- Từ tố có nghĩa là "đắng".

picrate [pikʀat] n. m. 1. HOÁ Picrat (muối của axit picric, thường dùng làm chất nổ). 2. Dgian Rượu nho đắng, kém phẩm chất.

picrique [pikʀik] adj. HOÁ *Acide picrique:* Axit picric. *L'acide picrique fondu constitue la mélinite, explosif puissant: Axit picric tan chảy làm thành mêlinit, một chất nổ mạnh.*

pictogramme [piktɔgʀam] n. m. 1. NGÔN Lối chữ tượng hình. 2. Thdụng Sơ đồ, bản đồ.

pictographique [piktɔgʀafik] adj. Học Tượng hình (chữ viết).

pictural, ale, aux [piktyʀal, o] adj. Thuộc hội họa. *Art pictural: Nghệ thuật hội họa. Œuvre picturale: Tác phẩm hội họa.*

pic-vert V. pivert.

pidgin [pidʒin] n. m. Tiếng Anh hẩu lốn (chỉ dùng trong giao tiếp, lẫn lộn tiếng Anh và tiếng bản địa). *Pidgin de Chine: Tiếng Anh hẩu lốn ở Trung Quốc* (gồm tiếng Anh trộn lẫn tiếng Trung Quốc). *Pidgin mélanésien* hay *bichlamar: Tiếng Anh hẩu lốn ở Mã Lai.* –*Par ext.* Ngôn ngữ hỗn hợp (để người nói các thứ tiếng khác nhau hiểu nhau).

1. pie [pi] n. f. và adj. inv. **I.** n. f. 1. Chim ác là, chim khướu tây (đen hoặc trắng, đuôi



pic-vert

dài, tiếng ríu rít, phổ biến ở châu Âu.) ▷ Loc. prov. *Bavarder, jaser comme une pie:* Nói như khướu (rất ba hoa, lắm điều). 2. *Fromage à la pie:* Pho mát trắng có rau thơm. **II.** adj. inv. 1. Khoang, vá (chỉ ngựa và các động vật có sừng có bộ lông hai màu). *Cheval pie: Ngựa khoang. Vaches pie: Các con bò cái khoang.* 2. *Voiture pie: Xe cảnh sát hai màu trắng đen.*

2. pie [pi] adj. f. Loc. *Œuvre pie:* Việc thiện.

pièce [pjɛs] n. f. **A. I.** 1. Bộ phận, phần. *Pièce de charpente: Bộ phận của sườn nhà. –Remplacer une pièce défectueuse, dans un mécanisme: Thay một bộ phận tồi trong một cỗ máy. Pièces de rechange: Bộ phận để thay thế. Pièces détachées: Các linh kiện, bộ phận lẻ, các bộ phận rời.* 2. Mảnh, miếng (để vá chỗ rách, chỗ cắt). *Mettre des pièces en cuir aux genoux d'un pantalon: Gắn những miếng da vào đầu gối quần.* 3. Loc. *Tout d'une pièce.* Nguyên tấm, nguyên khối. Bóng *Être tout d'une pièce*: Có tính kiên quyết. ▷ *Fait de pièces et de morceaux: Chắm vá nhiều tấm.* ▷ *Inventer, forger de toutes pièces (une histoire, un mensonge, etc: Bịa đặt hoàn toàn (một chuyện, một lời nói dối).* **II.** Mảnh, mẩu (phần bị xé rách, bị vỡ). *En pièces:* Thành từng mảnh, thành từng đoạn. *Vase brisé en mille pièces: Bình vỡ thành rất nhiều mảnh. –Mettre en pièces:* Làm rách, làm vỡ. Bóng Kiệt sức, rã rời. *Tailler une armée en pièces*: Đánh tan tành một đội quân. **B.** 1. Chiếc, cái v.v. (của một tổng thể); đơn vị. *Service à thé de douze pièces: Bộ đồ trà mười hai chiếc. Les pièces d'un jeu d'échecs: Các quân cờ (không kể các con tốt). –C'est une véritable pièce de musée, de collection:* Đó là một vật rất đáng đưa vào bảo tàng, vào bộ sưu tập. *–Article vendu au cent ou à la pièce: Mặt hàng bán từng trăm hoặc từng chiếc. –Être payé à la pièce:* Được trả công theo sản phẩm. ▷ (Nói về từng thứ quần áo) *Costume deux-pièces: Trang phục hai thứ (gồm vét tông và quần dài). Trois-pièces: Trang phục ba thứ (vét tông, quần dài, gilê) –Maillot de bain deux-pièces, une pièce: Áo tắm hai mảnh, một mảnh.* Ellipt. *Un deux-pièces, un une-pièce: Một áo tắm hai mảnh, một áo tắm một mảnh.* ▷ HUYHỌC *Pièces ho-norables:* Những huy hiệu vinh quang (trên khiên, mộc). 2. Con (của một loại động vật). *Pièce de bétail:* Con gia súc. *–Pièce de gibier: Con thú săn; con thịt.* ▷ S. comp. *Chasseur qui revient avec de belles pièces: Người đi săn trở về với nhiều con thú lớn.* 3. Tấm, miếng. *Pièce de drap: Tấm dạ. Pièce de viande: Miếng thịt. –*Spécial. *Pièce de vin*: Thùng rượu nho (từ 200 đến 300 lít). 4. *Pièce de terre:* Khoảnh đất. *Pièce de blé, d'avoine, etc.* Khoảnh (đất) trồng lúa mì, khoảnh trồng yến mạch. ▷ *Pièce d'eau:* Ao, bể cạn (trong vườn, trong công viên). 5. Gian, phòng, buồng. *Un appartement de trois pièces: Một căn hộ ba buồng.* Ellipt. *Un deux-pièces, cuisine, salle de bains: Một căn hộ hai phòng, có nhà bếp, phòng tắm.* 6. *Pièce d'artillerie,* hay chỉ *pièce: Khẩu pháo, khẩu súng cối. Une pièce de soixante quinze (mm): Một khẩu pháo 75 ly. –*Tiểu đội pháo binh. 7. *Pièce de monnaie,* hay chỉ *pièce: Đồng tiền (bằng kim loại). Pièce de dix francs: Đồng mười phơrăng.* Loc. *Donner, glisser la pièce à qqn:* Cho ai tiền thưởng công (tiền puốc boa). Bóng *Rendre à qqn la monnaie de sa pièce:* Ăn miếng trả miếng với ai. 8. (Văn bản viết) Tài liệu, giấy tờ. *Pièces justificatives: Các giấy tờ chứng minh. Pièces d'identité: Các giấy tờ căn cước. –Pièce à conviction:* Tang vật. **C.** Tác phẩm nghệ thuật. 1. Tác phẩm văn học, tác phẩm âm nhạc. *Une pièce de vers: Một bài thơ.* ▷ *Spécial.* Một khúc nhạc, một bản nhạc. *Une pièce de Bach: Một bản nhạc của Bach.* 2. Spécial. *Pièce de théâtre,* hay chỉ *pièce:* Tác phẩm sân khấu. *Une pièce en cinq actes: Một tác phẩm sân khấu năm hồi.* ▷ Bóng Cũ Trò đùa khăm, vố chơi khăm. –Mới, trong thành ngữ *Faire pièce à qqn: Chơi khăm ai.*

piécette [pjesɛt] n. f. Đồng tiền nhỏ, đồng xu hào.

pied [pje] n. m. **A. I.** [Ở người] 1. Bàn chân. *Pied droit, gauche: Bàn chân phải, bàn chân trái. Marcher pieds nus: Đi chân trần, đi chân đất. Être nu-pieds: Để chân trần, để chân không. –*Loc. adv. *À pied sec:* Khô chân, không ướt bàn chân. *–Avoir les pieds plats, un pied bot: Có chân thẳng, có chân thọt, thẳng chân, thọt một chân. –*Loc. Bóng *Pieds et poings liés: Bị bó tay bó chân, thành bất lực. –*Loc. *De pied en cap:* Hoàn toàn, đầy đủ. *–Coup de pied: Cú đá.* ▷ Loc. (dùng với *mettre.) Je n'y ai jamais mis les pieds:* Tôi chưa bao giờ đặt chân đến đó. *Mettre le pied dehors:* Đi ra ngoài. *Mettre pied a terre: Xuống ngựa, xuống xe v.v. –*Thân *Il ne peut plus mettre un pied devant l'autre: Nó yếu đến mức không còn tự đi được. –*Thân *Mettre les pieds dans le plat:* Đề cập thẳng thừng một vấn đề tế nhị. ▷ *Aux pieds de qqn: Quỳ dưới chân ai; nằm ở chân ai. L'animal gisait à ses pieds: Con vật nằm dưới chân ông ta. –Se jeter aux pieds de qqn: Phủ phục dưới chân ai. –*Bóng *Il est à ses pieds: Nó đã chịu phục tùng ông ta.* ▷ *À pied: Đi bộ. Aimer la marche à pied:* Thích cuốc bộ. THỂ *Course à pied:* Cuộc thi đi bộ. *–Sauter à pieds joints:* Nhảy khép chân, nhảy chụm chân. ▷ *Sur pied:* Đứng thẳng, đứng dậy, dậy. *À sept heures, il était sur pied: Đến*

bây giờ, nó đã dậy. –Dans deux jours ce malade sera sur pied: Trong hai ngày nữa, người bệnh đó sẽ dậy được. –Mettre qqch (une affaire, etc.) sur pied: Thiết lập, thành lập, tổ chức một việc gì. ▷ *Portrait en pied:* Chân dung đứng (cả người). ▷ Cũ *Les gens de pied: Bộ binh. –Valet de pied.* V. valet. **2.** loc. Thân *Être bête comme ses pieds:* Rất ngu ngốc; ngu dần tột bậc. *Jouer comme un pied:* Chơi rất kém. Dgian *C'est un pied:* Đó là một thằng đần, một kẻ ngu xuẩn. –Thân *Casser les pieds de qqn:* Quấy rầy ai, phiền nhiễu ai. *–Mettre à pied:* Thải hồi, đuổi: *Mise à pied: Sự thải hồi, sự đuổi việc; Marcher sur les pieds de qqn:* Dẫm lên việc của ai (để tìm cách hất cẳng người đó); coi thường ai. *–Retomber sur ses pieds:* Thoát nạn. *–Ne pas savoir sur quel pied danser:* Không biết theo bên nào, không biết chọn thái độ nào. *–Faire du pied à qqn:* Kín đáo đụng chân vào chân ai (để ngầm báo điều gì hoặc để ngầm tỏ tình v.v.) *–Faire des pieds et des mains:* Tự xoay xở, tìm mọi cách (để thành công). *–Il s'est levé du pied gauche:* Nó rất khó tính, rất hay cáu gắt. *–Avoir un pied dans la tombe:* Gần xuống mồ, gần cái chết, gần đất xa trời. *–De pied ferme:* Không lùi bước, cương nghị. *Attendre qqn de pied ferme:* Đợi chờ ai với thái độ không chịu nhượng bộ, kiên quyết chống lại. ▷ Cũ *Lever le pied:* Đi ra, bỏ đi, ra đi. (Mới) Chuồn mang theo tiền quỹ; cho xe chạy chậm lại (trong việc lái ô tô). *–Au pied levé:* Không chuẩn bị. **3.** *Avoir pied:* Đụng chân đến đáy (mà đầu vẫn nhô khỏi mặt nước). *À cet endroit de la rivière, il n'y a plus pied, on n'a plus pied:* Ở chỗ sông đó không có chỗ nào chạm chân được (chỗ nào cũng sâu quá đầu người). *Perdre pied:* Hẫng chân. Bóng Luống cuống, rối trí, không biết làm gì nữa (để thoát khỏi một tình huống đáng tiếc). –Bóng *Prendre pied:* Vững chân, vững thế. **4.** Bước chân, cách đi. *Aller, marcher du même pied que qqn: Đi cùng nhịp với ai; theo kịp bước ai. Pied à pied:* Từng bước một. ▷ Tư thế, tư cách. *Avoir le pied marin:* Có thể đi biển (không say sóng). Bóng Biết cách chèo lái, biết xoay xở. –Loc. Bóng *Avoir bon pied, bon œil:* Mạnh chân khỏe tay. **5.** *Le pied du lit:* Chân giường (nơi người nằm đặt chân, đối lại với đầu giường.) *S'asseoir au pied du lit: Ngồi ở chân giường.* **II. 1.** Chân (loài vật). V. patte. *Pied de cheval: Chân ngựa.* ▷ Loc. Bóng *Faire le pied de grue.* V. grue. **2.** Chân (cơ để di chuyển của các động vật thân mềm). *Le pied d'un escargot: Chân một con ốc sên.* **3.** SĂNDỒN Dấu chân, vết chân (một thú săn). **B. 1.** Chân (phần của một đồ đạc tiếp xúc với đất). *Le pied d'une échelle: Chân một cái thang.* ▷ Bóng *Mettre qqn au pied du mur: Dồn ai vào chân tường, dồn ai vào đường cùng.* ▷ Chân (đồi, núi v.v.). *Un petit village au pied des Alpes: Một làng nhỏ ở chân dãy núi An-po.* ▷ Loc. *À pied d'œuvre:* Ngay tại móng công trình, ngay tại công trường. Bóng *Après un an d'étude du projet, les voilà maintenant à pied d'œuvre: Sau một năm nghiên cứu dự án, nay thì họ đã xây nền đắp móng.* **2.** *Le pied et le chapeau d'un champignon: Gốc và mũ của một cây nấm. Assis au pied d'un chêne: Ngồi ở gốc cây sồi. –Récolte sur pied:* Mùa màng chưa gặt hái. ▷ Cây con, cây mạ. *Pied de salade: Cây xà lách con. Pied de vigne: Cây nho còn nhỏ.* **3.** Chân (để đỡ một đồ vật). *Les pieds d'un meuble: Các chân của một thứ đồ đạc. Verre à pied: Cốc có chân.* ▷ Giá (máy ảnh, kính viễn vọng). **C. 1.** ĐOLƯỜNG Piê (đơn vị đo chiều dài xưa bằng 0,3248 m). Loc. Bóng *Il voudrait être (à) cent pieds sous terre: Nó muốn chui xuống đất, nó muốn độn thổ (vì thẹn).* ▷ Piê (đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 0,3048 m –Từ dịch từ *foot* của tiếng Anh). *Un pied (foot) égale 12 pouces (inches): Một piê (foot) bằng 12 puxo (inches).* **2.** Bóng, Cũ Trình độ, cơ sở. *"Est-ce au pied du savoir qu'on mesure les hommes?" (Boileau.): "Phải chăng trên cơ sở tri thức mà người ta đánh giá con người?"* (Boileau.) ▷ Loc. Mới *Au petit pied*: Thu nhỏ lại, rút ngắn. *–Vivre sur le pied de....* Sống theo cách..., sống theo kiểu... *–Vivre sur le pied d'un grand bourgeois: Sống theo kiểu đại tư sản. Vivre sur un grand pied*: Sống xa hoa, ăn xài lớn. *–Sur le même pied que*: Ngang với, bằng với. *Sur un pied d'égalité.* Bằng nhau, bình đẳng, ngang bằng nhau. *–Armée sur le pied de guerre*: Đội quân sẵn sàng tham chiến. *–Au pied de la lettre*: Theo đúng từng chữ, theo đúng từng ly từng tý. **3.** *Par ext.*, Cũ, Lóng *Prendre son pied: Nhận phần (chiến lợi phẩm).* Mới, Thân Cảm thấy vui thú. Spécial. Cảm thích thú nhục dục. *C'est le pied!: Đó là thú vui! Ce concert, quel pied!: Buổi hòa nhạc đó thật thích thú!* **4.** *Pied à coulisse: Dụng cụ đo bề dày và đường kính (gồm hai mỏ di động và một du xích.)* **D.** Cụm âm tiết tạo thành một đơn vị nhịp điệu (trong âm luật xưa). ▷ *Abusiv.* Âm tiết (trong thơ Pháp).

pied-à-terre [pjetatɛR] n. m. inv. Nhà trú chân.

pied-bot V. bot.

pied-d'alouette [pjedalwɛt] n. m. Cây hoa tai thỏ, cây phi yến thảo. *Des pieds-d'alouette.*

pied-de-biche [pjedbiʃ] n. m. **1.** Cái nạy đinh. V. monseigneur (pince-monseigneur). ▷ Chân vịt (ở máy khâu). **2.** Quả nắm kéo

chuông. 3. Chân hươu (chân bàn ghế kiểu Lu-i 15). *Des pieds-de-biche.*

pied-de-loup V. lycopode.

pied-de-mouton V. hydne.

pied-de-nez V. nez.

pied-de-poule [pjedpul] n. m. (và adj. inv.) Len hoặc vải có các hình đan chéo (giống dấu chân gà). *Des pieds-de-poule.* ▷ Adj. inv. *Étoffe pied-de-poule.*

pied-droit hay **piédroit** [pjedʀwɑ] n. m. XDỰNG 1. Trụ vòm. 2. Đố dọc (thanh dọc của khung cửa lớn, của khung cửa sổ). *Des pieds-droits* hay *des piédroits.*

piédestal, aux [pjedestal, o] n. m. Bệ xây (để đỡ một cột). –Bệ, đế (một bức tượng, một cái bình). ▷ Loc. Bóng *Mettre qqn sur un piédestal*: Đặt ai lên bệ mà thờ; tôn thờ ai, sùng bái ai. *Tomber de son piédestal*: Mất hết uy tín.

pied-fort hay **piéfort** [pjefɔʀ] n. m. KỸ Đồng tiền dập làm mẫu. *Des pieds-forts* hay *piéforts.*

piedmont V. piémont.

pied-noir [pjenwaʀ] n. và adj. Thân Người Pháp ở Angiêri. *Un, une pied-noir. Les pieds-noirs.* –Adj. *Il a l'accent pied-noir*: Nó có giọng người Pháp ở Angiêri.

piédouche [pjeduʃ] n. m. KTRÚC Bệ nhỏ, đế nhỏ.

pied-plat [pjepla] n. m. Lỗithời Kẻ hèn mọn, dân đen. *Des pieds-plats.*

piédroit V. pied-droit.

piéfort V. pied-fort.

piège [pjɛʒ] n. m. 1. Bẫy. *Piège à rats: Bẫy chuột.* 2. Bóng Bẫy, mẹo lừa, mưu mẹo. *Tomber dans le piège: Mắc mưu, mắc bẫy.* ▷ Bẫy (khó khăn ẩn giấu, tai họa ẩn giấu.) *Les pièges d'une traduction: Những cái bẫy của một sự dịch thuật (dễ bị lầm). Tendre un piège à un malfaiteur: Giăng bẫy một kẻ gian ác.* 3. ĐTỨ *Piège à ions:* Thiết bị ngăn ion.

piégeage [pjeʒaʒ] n. m. 1. Sự săn bằng bẫy, sự đánh bẫy. 2. Sự gài ngòi (vào một chất nổ). 3. Sự đánh bẫy ai, sự đánh lừa ai.

piéger [pjeʒe] v. tr. [17] 1. Đánh bắt bằng bẫy. ▷ *Absol.* Giăng bẫy. 2. Bóng *Piéger qqn:* Cho ai vào bẫy. 3. QUÂN *Piéger une mine, une grenade:* Gài ngòi nổ vào mìn, vào lựu đạn. *–Par ext. Piéger une maison, une voiture:* Đặt chất nổ trong một ngôi nhà, trong một cái xe (để nổ khi có người vào). *Voiture piégée: Xe bị nổ mìn.*

piégeur, euse [pjeʒœʀ, øz] n. m. Người giăng bẫy, người săn bắt bằng bẫy.

pie-grièche [pigʀijɛʃ] n. f. 1. Chim bồ chao. 2. Cũ Người đàn bà cay nghiệt hay gây gổ; con mụ la sát. *Des pies-grièches.*

pie-mère [pimɛʀ] n. f. GPHẪU Màng não tủy. *Des pies-mères.*

piémont hay **piedmont** [pjemõ] n. m. ĐỊA Đồng bằng chân núi (được tạo lập do các chất xói mòn ở núi).

piéride [pjeʀid] n. m. Bướm cải (cánh trắng, có loại điểm đen, sâu bướm ăn lá cải).

pierre [pjɛʀ] n. f. 1. (Dùng với mạo từ bất định *la*) Đá. *Bloc de pierre: Khối đá; phiến đá. Dur comme pierre, comme la pierre: Cứng như đá.* Bóng *Un cœur de pierre:* Một trái tim sắt đá. –Spécial. Đá (vật liệu bằng đá.) *Un escalier en pierre: Một cầu thang bằng đá. Pierre de taille: Đá đẽo.* –CỔSINH *L'Âge de (la) pierre: Thời kỳ đồ đá.* ▷ Đá (các loại). *Pierre ponce.* V. ponce. *Pierre à chaux* (calcaire pur), *à plâtre* (gypse), *à ciment (marne): Đá vôi, đá thạch cao, đá có xi măng. Pierre meulière: Đá cối.* 2. (Dùng với mạo từ xác định *une*) Cục đá, một mẩu đá. *Chemin plein de pierres: Đường đầy dá cục.* Đông caillou. *–Lancer des pierres: Ném đá. Casser qqch à coup de pierres: Đập vỡ cái gì bằng (cách dùng hòn) đá.* –Bóng *Faire d'une pierre deux coups:* Ném một hòn đá trúng hai đích; đạt hai kết quả bằng một hành động. *Jeter la pierre à qqn:* Khiển trách ai, buộc tội ai. ▷ Spécial. Khối đá (để xây dựng). *Les pierres d'un mur: Các khối đá của một bức tường. Une pierre de taille:* Một khối đá đẽo. *Construction en pierres sèches:* Công trình xây dựng bằng đá xếp không vôi vữa. *Pierre d'autel:* Đá thờ. *La première pierre d'une construction:* Viên đá đầu tiên của một công trình xây dựng. ▷ *Par ext.* Công trình bia chỉ gồm một phiến đá. *Pierre tombale: Mộ chí, bia mộ. –Pierre levée:* Đá đài, cự thạch. 3. Mẩu một loại đá (để dùng riêng vào một việc). *Pierre à feu, à fusil:* Đá lửa. *Pierre à aiguiser: Đá mài. Pierre lithographique: Đá in litô.* –Par anal. *Une pierre à briquet:* Đá dùng trong bật lửa. 4. *Pierre précieuse,* hay *pierre:* Đá quý. *Pierre brute:* Đá thô. *Pierre travaillée:* Đá đã đẽo gọt. –Spécial. *Pierres précieuses:* Các đá quý (kim cương, ngọc rubi, ngọc lam, ngọc lục bảo). 5. Cũ Sỏi bọng đái; bệnh sỏi bọng đái. *Avoir la pierre: Bị chứng sỏi bọng đái.* 6. Hạch nhỏ cứng (trong một số quả). *Une poire pleine de pierres: Một quả lê đầy những hạt.* 7. Một số hợp chất nhân tạo. *Pierre infernale: Nitrat bạc.* –Spécial. *Pierre philosophale: Đá tạo vàng.* V. philosophal.

pierrée [pjɛʀe] n. f. KỸ Cống dẫn nước bằng đá xếp.

pierreries [pjɛrri] n. f. pl. Đồ đá quý (dùng làm đồ trang sức), đồ ngọc. *Diadème serti de pierreries: Vương miện nạm ngọc.*

pierreux, euse [pjɛrø, øz] adj. 1. Đầy đá. *Chemin pierreux: Đường đầy đá.* ▷ *Une poire pierreuse: Một quả lê có nhiều hạt.* 2. Thuộc chất đá. *Concrétion pierreuse: Thể kết đá.*

pierrier [pjɛrje] n. m. Cổ Máy bắn đá (dùng trong chiến tranh). –Loại súng đầu tiên bắn đạn đá –Pháo hải quân loại nhỏ.

pierrot [pjero] n. m. 1. Vai hề kịch câm (trong hài kịch Ý xưa). 2. Người đóng vai hề. 3. Thân Chim sẻ. Đồng piaf.

pietà [pjeta] n. f. inv. Tượng hoặc tranh Đức Bà ngồi bế thi thể Chúa.

piétaille [pjetaj] n. f. Khinh 1. Cũ Bộ binh. 2. Nhân viên quèn, chức vụ thấp. –Đùa Những người đi bộ.

piété [pjete] n. f. 1. Sự sùng đạo. *Exercices de piété: Các kinh lễ hành đạo.* 2. Văn Lòng thành kính. *Piété filiale: Lòng hiếu thảo.*

piétement [pjetmɑ̃] n. m. Bộ chân (ghế, bàn).

piéter [pjete] 1. v. intr. [16] SĂN Chạy, lủi (chim). 2. v. pron. Văn Đứng ghì chân xuống. *"Comme une statue qui se piète sur son socle"* (Gautier): *"Như một bức tượng ghì chặt lên bệ".*

piéteur, euse [pjetœr, øz] adj. và n. SĂN (Chim) đi hoặc chạy.

piétin [pjetɛ̃] n. m. 1. YTHÚ Bệnh hoại tử dưới móng chân cừu, bệnh cóc ở chân cừu. 2. Bệnh nấm (ở ngũ cốc).

piétinement [pjetinmɑ̃] n. m. Sự giẫm chân. ▷ Tiếng giẫm chân (của đám đông).

piétiner [pjetine] v. [1] I. v. intr. 1. Giẫm chân tại chỗ: *Piétiner d'impatience: Giẫm chân do sốt ruột.* 2. Nhích chân (mà không tiến lên được hoặc tiến được rất ít). *File d'attente qui piétine: Hàng người chờ đợi nhích từng tí.* ▷ Bóng Giẫm chân tại chỗ; trì trệ; không tiến triển. *Les tractations piétinent: Các cuộc mặc cả giẫm chân tại chỗ.* II. v. tr. Giẫm lên, khinh rẻ, coi thường.

piétisme [pjetism] n. m. TÔN Thuyết cách tân Kitô giáo theo giáo lý của Luther (thế kỷ XVII).

piétiste [pjetist] n. và adj. 1. n. TÔN Người theo thuyết cách tân Kitô giáo. 2. adj. Của thuyết cách tân Kitô giáo, thuộc thuyết cách tân Kitô giáo.

piéton, onne [pjetõ, ɔn] n. và adj. 1. n. Người đi bộ, người bộ hành. 2. adj. Dành cho người đi bộ. *Rue piétonne: Đường phố dành cho người đi bộ.* Đồng piétonnier.

piétonnier, ière [pjetɔnje, jɛr] adj. Của người đi bộ; Dành cho người đi bộ. *Passerelle piétonnière: Cầu nhỏ dành cho người đi bộ.* Đồng piéton.

pièvre [pjɛvr] adj. Tồi, dở, xoàng, tầm thường. *Un pièvre comédien: Một diễn viên kịch tồi. Avoir pièvre mine: Diện mạo xoàng; vẻ mặt tầm thường.*

pièvrement [pjɛvrəmɑ̃] adv. Một cách tầm thường, xoàng, tồi.

1. pieu [pjø] n. m. Cọc. *Les pieux d'une clôture: Các cọc của một hàng rào.* ▷ XDỤNG Cọc móng.

2. pieu [pjø] n. m. Dgian Văn Tấm da (để nằm ngủ).

pieusement [pjøzmɑ̃] adv. 1. Với lòng kính tín, với lòng hiếu thảo. *Vivre pieusement: Sống kính tín, sống hiếu thảo.* 2. Có lòng thành kính. *Conserver pieusement des souvenirs: Giữ các kỷ niệm với lòng thành kính.*

pieuter (se) [pjøte] v. pron. [11] Dgian Nằm kềnh xuống giường. ▷ v. intr. Ngủ. *Tu pieutes où, cette nuit?: Tối nay, mày ngủ ở đâu?*

pieuvre [pjœvr] n. f. 1. Mực ma, tuộc (động vật thân mềm, lớp chân đầu, có tám tua có giác, xếp thành vòng quanh lỗ miệng). Đồng poulpe. 2. (Par métaph.) Cái vây quanh theo kiểu mực ma. *"C'est la ville tentaculaire. La pieuvre ardente et l'ossuaire": "Đó một thành phố có các nhánh tỏa rộng. Con mực ma dữ đội và là kho di tích" (Verhaeren).* ▷ Bóng Người tham lam vô độ. *–Par métaph.* Quyền lực bành trướng, sự xâm phạm lấn tới.

pieux, pieuse [pjø, pjøz] adj. 1. Có sự sùng đạo. *Homme pieux: Người sùng đạo.* ▷ Sùng kính. *Acte pieux: Hành động sùng kính.* 2. Hiếu kính. *Fils pieux: Người con có hiếu. Devoirs pieux: Các bổn phận hiếu kính.*

pièze [pjɛz] n. f. LÝ Piezơ (đơn vị áp suất, sức ép của một lực bằng một sten tác động lên một mét vuông).

piézo– Từ tố có nghĩa là "ép".

piézoélectricité [pjezoelɛktrisite] n. f. LÝ Hiện tượng áp điện.

piézoélectrique [pjezoelɛktrik] adj. LÝ Thuộc hiện tượng áp điện; có hiện tượng áp điện. *Quartz piézoélectrique: Thạch anh áp điện.*

piézographe [pjezograf] n. m. LÝ Thiết bị đo các áp lực nhỏ; áp kế nhỏ.

piézomètre [pjezomɛtr] n. m. LÝ Dụng cụ đo độ nén của các chất lỏng; nén kế.

piézométrie [pjezometri] n. f. LÝ Khoa nghiên cứu độ nén các chất lỏng.

1. pif! [pif] interj. Bốp! (từ tượng thanh).

2. pif [pif] n. m. Dgian Cái mũi.

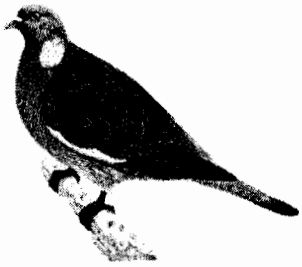
pifer hay **piffer** [pife] v. tr. [1] Dgian *Ne pas pouvoir pifer (qqn, qqch)*: Không ngửi nổi, không chịu nổi (ai, cái gì).

pifomètre [pifɔmɛtʀ] n. m. Dgian *Au pifomètre: Ước lượng phỏng chừng.*

1. pige [piʒ] n. f. 1. Thước đo –Thước đo có chia độ. 2. Lóng Số năm tuổi. *Il a vingt piges: Nó hai mươi tuổi.* 3. Định mức xếp chữ (để tính lương thợ in). ▷ Cách trả lương theo định mức (theo bài) cho nhà báo; Bài báo được trả nhuận bút theo định mức.

2. pige [piʒ] n. f. Dgian *Faire la pige à qqn:* Làm tốt hơn ai, vượt ai.

pigeon [piʒõ] n. m. 1. Chim bồ câu. *Pigeons voyageurs:* Bồ câu đưa thư. ▷ *Pigeon vole:* Trò chơi chim bay, cò bay. 2. Bóng, Thân Người ngờ nghệch dễ bị lừa. *Elle a été le pigeon de cette affaire: Bà ta đã là kẻ ngờ nghệch bị lừa trong vụ việc đó.* 3. KỸ Nắm thạch cao nhào (để trát vách). 4. *Pigeon d'argile:* Đĩa đất sét nung làm mục tiêu di động (trong việc tập bắn).



pigeon

pigeonnage [piʒɔnaʒ] n. m. XDỰNG Sự trát thạch cao nhồi; công trình trát thạch cao nhồi.

pigeonnant, ante [piʒɔnã, ãt] adj. Thân Cao và tròn (ngực phụ nữ).

pigeonne [piʒɔn] n. f. Bồ câu mái.

pigeonneau [piʒɔno] n. m. 1. Bồ câu non. 2. Y Bệnh loét ngón tay (bệnh nghề nghiệp thường gặp ở thợ thuộc phèn).

pigeonner [piʒɔne] v. tr. [1] 1. Thân Coi ai là kẻ ngờ nghệch; bóc lột, lừa phỉnh (ai). 2. XDỰNG Trát bằng những nắm thạch cao (dùng bay hoặc dùng tay).

pigeonnier [piʒɔnje] n. m. Chuồng nuôi bồ câu. ▷ Thân Chuồng cu (phòng ở chật và cao).

1. piger [piʒe] v. tr. [15] Đo bằng thước đo.

2. piger [piʒe] v. tr. [15] Dgian 1. Cũ Bắt, lấy. 2. Mới Hiểu. *Tu piges la combine?: Mày hiểu thủ đoạn đó chứ?*

pigiste [piʒist] n. Người được trả công theo định mức (thợ nhà in, nhà báo). *La loi Gessard de 1974 définit les droits des pigistes: Đạo luật Gessard năm 1974 đã xác định các quyền của những người được trả công theo định mức.*

pigment [pigmã] n. m. 1. SINH Chất sắc, sắc tố. ▷ THỰC Chất màu (của cây). 2. KỸ Bột màu. *Médium et pigments d'une peinture: Chất pha màu và các bột màu của một nước sơn.*

pigmentaire [pigmãtɛʀ] adj. Thuộc các sắc tố –Có chứa các sắc tố.

pigmentation [pigmãtasjõ] n. f. Học 1. SINH Sự tạo sắc tố; sự nhiễm sắc tố (của một số mô, thông thường hoặc do bệnh lý). *Pigmentation mélanique: Sự nhiễm sắc tố mêlanin; sự nhiễm hắc tố.* 2. KỸ Sự tô bằng các bột màu.

pigmenter [pigmãte] v. tr. [1] Tô màu (với một hoặc nhiều chất màu).

pigne [piɲ] n. f. Đphg Nón thông, quả thông. ▷ Hạt thông.

pignocher [piɲɔʃe] v. intr. [1] Thân, Lỗithời 1. Ăn nhấm nháp. 2. Vẽ tỉ mỉ từng nét. ▷ v. tr. *Pignocher un tableau: Vẽ tỉ mỉ một bức tranh.* ▷ *Pignocher un travail: Làm tỉ mỉ một công việc.*

1. pignon [piɲõ] n. m. Đầu hồi nhà. ▷ *Avoir pignon sur rue*: Có riêng một cái nhà, một cửa hiệu. *–Par ext.* Có cuộc sống sung túc khá giả.

2. pignon [piɲõ] n. m. Bánh xe có răng cưa. ▷ Spécial. Bánh xe nhỏ nhất trong hai bánh xe của khớp răng.

3. pignon [piɲõ] n. m. *Pin pignon* hay *pignon:* Cây thông lọng. ▷' Hạt thông lọng.

pignoratif, ive [piɲɔʀatif, iv] adj. LUẬT *Contrat pignoratif:* Hợp đồng thế chấp.

pignouf [piɲuf] n. m. Dgian Đồ mất dạy.

pilaf [pilaf] n. m. Món cơm thập cẩm. ▷ Appos. *Riz pilaf: Cơm thập cẩm.*

pilage [pilaʒ] n. m. Sự nghiền, sự giã, sự tán.

pilaire [pilɛʀ] adj. Học Thuộc lông.

pilastre [pilastʀ] n. m. 1. Cột trụ tường. 2. Trụ chống (ở nhịp một chấn song, một tay vịn cầu thang hoặc một hành lang).

pilchard [pilʃaʀ(d)] n. m. Cá xácđin lớn.

1. pile [pil] n. f. **I.** 1. Chồng. *Une pile de livres: Một chồng sách.* 2. Trụ cầu. **II.** Pin. ▷ *Pile photovoltaïque* hay *pile solaire: Pin quang điện.* V. photopile. *–Pile thermoélectrique: Pin nhiệt điện.* V. thermopile. ▷ VLÝHTNHÂN *Pile nucléaire:* Pin hạt nhân.

2. pile [pil] n. f. 1. KỸ Thùng xeo bột giấy. 2. Thân Trận đòn; sự thất bại nặng nề. *On va leur flanquer une de ces piles!: Họ sắp cho chúng nếm mùi thất bại nặng nề!*

3. pile [pil] n. và adv. 1. n. f. Mặt sấp (đồng tiền). *Jouer à pile ou face: Chơi đoán sấp ngửa* –Quyết định một cách hú họa. 2. adv. Thân *Tomber pile*: Rơi đúng lúc, rơi đúng dịp. –*S'arrêter pile: Dừng sững lại, dừng đột ngột.*

1. piler [pile] v. tr. [1] 1. Nghiền, giã, tán. *Piler des amandes: Giã quả hạnh.* 2. Bóng, Thân Đánh bại ai. *Se faire piler: Bị đánh bại.*

2. piler [pile] v. intr. [1] Thân Dừng đột ngột, phanh đột ngột. *Conducteur qui pile: Người lái phanh đột ngột.*

pilet [pilɛ] n. m. *Canard pilet* hay *pilet (Anas acuta)* Vịt giời (ở các ao hồ châu Âu, đuôi dài, đầu màu nâu).

pileur, euse [pilœʀ, øz] adj. và n. (Người) giã, (người) nghiền.

pileux, euse [pilø, øz] adj. Thuộc lông, thuộc tóc. *Système pileux: Hệ lông.*

pilier [pilje] n. m. 1. Cột trụ xây, trụ xây. *Les piliers d'une cathédrale: Các cột trụ xây của một nhà thờ lớn.* ▷ Cột chống (để đỡ một công trình xây dựng). *Pilier métallique: Cột chống bằng kim loại.* 2. GPHẪU Cột, cột trụ (phần của một cơ hoặc một cơ quan có chức năng trụ đỡ). *Les piliers du diaphragme, du voile du palais: Các cột cơ hoành, các cột màn hầu.* 3. Bóng, Khinh Kẻ hay la cà, kẻ hay ra vào (một nơi nào). *Pilier de brasserie: Kẻ hay la cà quán bia.* 4. Bóng Trụ cột. *Les piliers d'un régime: Các trụ cột của một chế độ.* 5. THỂ Tiền đạo (vận động viên bóng bầu dục).

pilifère [pilifɛʀ] adj. THỰC Có lông, mang lông. *Assise pilifère: Lớp có lông.*

pillage [pijaʒ] n. m. Sự cướp phá, sự cướp bóc; kết quả cướp phá.

pillard, arde [pijaʀ, aʀd] adj. và n. Cướp phá, hay cướp phá. *Des hordes pillardes: Bọn quen cướp bóc.* ▷ Subst. *Un (des) pillard(s): Một (những) kẻ quen cướp bóc.*

piller [pije] v. tr. [1] 1. Cướp bóc, cướp phá. *L'ennemi a pillé ce village: Quân thù đã cướp phá làng đó.* 2. Ăn cắp, trấn lột. *Piller les œuvres d'art d'une église: Trấn lột các tác phẩm nghệ thuật của một nhà thờ.* 3. Tham ô, biển thủ. *Les gouverneurs romains pillaient souvent les provinces: Các tổng trấn La Mã thường tham nhũng tiền của các tỉnh.* 4. Bóng Ăn cắp văn. *Piller des chapitres entiers dans une œuvre: Ăn cắp nguyên cả những chương của một tác phẩm.*

pilleur, euse [pijœʀ, øz] n. Kẻ cướp bóc; kẻ ăn cắp văn.

pilocarpe [pilɔkaʀp] n. m. THỰC Một loại cây họ cam chanh (ở Nam Mỹ).

pilocarpine [pilɔkaʀpin] n. f. DƯỢC Pilôcapin (chiết từ lá cây chanh tím, thường dùng làm thuốc tra mắt).

pilon [pilõ] n. m. 1. Cái chày, cái vồ. *Broyer des épices, du grain, dans un mortier avec un pilon: Giã gia vị, giã hạt trong cối với một cái chày.* –*Marteau-pilon:* V. marteau. ▷ *Mettre un livre au pilon: Hủy toàn bộ bản in một cuốn sách.* 2. Tỏi (gà, vịt). 3. Chân gỗ.

pilonnage [pilɔnaʒ] n. m. Sự bắn phá (bằng đạn súng lớn); sự bị bắn phá.

pilonner [pilɔne] v. tr. [1] 1. Giã bằng chày. 2. QUÂN Bắn phá (bằng đạn súng lớn).

pilori [pilɔʀi] n. m. Cột bêu tội nhân. ▷ Bóng *Clouer qqn au pilori: Bêu xấu ai trước công chúng.*

pilo-sébacé, ée [pilosebase] adj. GPHẪU Thuộc lông và tuyến bã. *Follicule pilo-sébacé: Nang lông-tuyến bã.*

piloselle [pilɔzɛl] n. f. THỰC Cây cúc tai chuột.

pilosisme [pilozism] n. m. Y Sự dày lông, sự nhiều lông (do lông phát triển không bình thường ở một vùng).

pilosité [pilozite] n. f. Lớp lông.

pilot [pilo] n. m. CGCHÍNH Cột nhà sàn.

pilotage [pilɔtaʒ] n. m. Sự dẫn tàu, sự lái máy bay; nghề hoa tiêu.

pilote [pilɔt] **I.** n. m. 1. HẢI Hoa tiêu. 2. HKHÔNG Người điều khiển một thiết bị bay; người lái máy bay, phi công. *Pilote d'essai: Phi công (đang thời kỳ) lái thử. Pilote de ligne: Phi công lái đường dài.* ▷ *Pilote automatique.* Thiết bị tự động giữ thăng bằng máy bay. 3. THỂ Vận động viên lái ô tô. *Pilote de course: Vận động viên lái ô tô đua.* **II.** 1. *Bateau-pilote:* Tàu hoa tiêu. 2. *Poisson pilote:* Cá thuyền (một loại cá thường theo sau các cá mập, các cá đuối, các tàu thuyền để kiếm thức ăn rơi vãi). 3. Bóng Thử nghiệm, thí điểm. *Classe-pilote: Lớp học thử nghiệm. Hôpital-pilote: Bệnh viện thí điểm.*

piloter [pilɔte] v. tr. [1] 1. Dẫn, lái (tàu thuyền, máy bay, ô tô). *Piloter un avion: Lái máy bay.* 2. Bóng Dẫn đường cho ai: *Piloter un étranger dans Paris: Dẫn đường cho một người nước ngoài ở Paris.*

pilotin [pilɔtɛ̃] n. m. HẢI Học sinh thực tập trên một thương thuyền.

pilotis [pilɔti] n. m. Bộ cột nhà sàn –Cột nhà sàn. *Hutte sur pilotis: Lều kiểu nhà sàn.*

pilou [pilu] n. m. Vải bông sổ lông (thường dùng máy áo choàng).

pilulaire [pilylɛʀ] adj. và n. 1. adj. DƯỢC Thuộc các viên thuốc. –*Masse pilulaire: Bột để vo*

viên. 2. n. m. THÚ Dụng cụ cho gia súc uống thuốc viên.

pilule [pilyl] 1. n. f. DƯỢC Viên tròn (thuốc). ▷ Bóng *Dorer la pilule à qqn:* Khiến ai nuốt bỏ hòn làm ngọt. *–Avaler la pilule:* Ngậm đắng nuốt cay; cam chịu. ▷ *Pilule contraceptive* hay, *absol., la pilule:* Viên thuốc tránh thai. 2. Dgian Trận đòn, sự thất bại.

pilulier [pilylje] n. m. DƯỢC Dụng cụ để vo thuốc thành viên.

pilum [pilɔm] n. m. CỔĐẠI Cái lao (của binh lính La Mã xưa).

pimbêche [pɛ̃bɛʃ] n. f. Con mụ làm bộ kiểu cách.

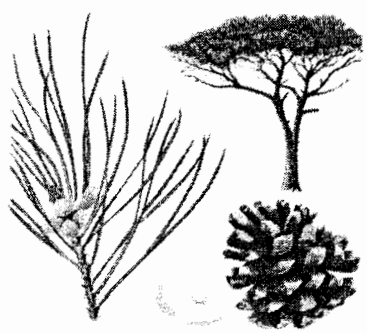
piment [pimɑ̃] n. m. 1. Quả ớt. ▷ *Spécial.* Quả ớt cay. 2. Bóng Cái thú vị, cái lôi cuốn, cái lý thú. *Mettre du piment dans un récit: Đưa những điều lý thú vào một truyện kể; thêm dấm ớt vào câu chuyện.*

pimenter [pimɑ̃te] v. tr. [1] 1. Nêm ớt, cho ớt vào. *Pimenter un mets: Cho ớt vào một món ăn.* 2. Bóng Làm thêm lý thú. *Pimenter ses propos: Làm cho các câu chuyện thêm lý thú.*

pimpant, ante [pɛ̃pɑ̃, ɑ̃t] adj. Xinh tươi, tươi đẹp. *Jeune fille pimpante: Cô gái xinh tươi. Robe pimpante: Chiếc áo dài xinh đẹp.*

pimprenelle [pɛ̃prənɛl] n. f. Cây địa du.

pin [pɛ̃] n. m. Cây thông.



pin

pinacle [pinakl] n. m. 1. Nóc lầu, nóc đền. 2. KTRÚC Sự xén hình vòng (ở một cột ốp kiểu gôtic). 3. Bóng *Être sur le pinacle, au pinacle:* Ở tột đỉnh vinh quang. *Porter qqn au pinacle: Tán dương ai hết lời; tâng bốc ai đến tận mây xanh.*

pinacothèque [pinakɔtɛk] n. f. Nhà bảo tàng tranh (ở Ý, Đức). *La pinacothèque de Munich: Nhà bảo tàng tranh ở Munich.*

pinaillage [pinajaʒ] n. m. Thân Sự quá tỉ mỉ; sự hay bắt bẻ.

pinailler [pinaje] v. intr. [1] Thân Tỏ ra quá tỉ mỉ, bắt bẻ những điều không đâu.

pinailleur, euse [pinajœʀ, øz] n. và adj. Thân Người quá tỉ mỉ, người hay bắt bẻ.

pinard [pinaʀ] n. m. Dgian Rượu nho.

pinardier [pinaʀdje] n. m. Thân 1. Người buôn rượu nho. 2. Tàu bể chứa để chở rượu nho.

pinasse [pinas] n. f. HẢI 1. Cổ Thuyền để đua (dài và nhẹ). 2. Thuyền đánh cá nhỏ. *Les pinasses d'Arcachon: Các thuyền đánh cá nhỏ ở Arcachon.*

pinastre [pinastʀ] n. m. Đphg Cây thông biển.

pinçage [pɛ̃saʒ] n. m. CÂY Sự bấm chồi, sự bấm ngọn.

pinçard, arde [pɛ̃saʀ, aʀd] adj. THÚ *Cheval pinçard:* Ngựa đi chúi chân (nhấn mạnh ở đầu móng).

pince [pɛ̃s] n. f. 1. Cái kìm, cái kẹp, cái cặp. *Pince coupante: Kìm sắc.* 2. Càng (cua, tôm). *Pinces d'écrevisse, de homard: Các càng tôm sông, các càng tôm hùm.* ▷ Dgian Bàn tay. *Serrer la pince à qqn: Nắm chặt tay ai; bắt tay ai thật chặt.* 3. Đầu móng (ngựa). ▷ Dgian Chân. *Faire 10 km à pinces: Đi bộ 10 km.* 4. Răng cửa (của ngựa và các loài vật ăn cỏ). 5. MAY Đường khâu chiết (ở áo để mặc cho vừa): *Pinces de taille, de poitrine: Các đường khâu chít ở thân, ở ngực.*

pincé, ée [pɛ̃se] adj. 1. NHẠC *Cordes pincées:* Các dây bật (dùng ngón tay bật thì rung vang). *Le luth et la guitare, instruments à cordes pincées: Đàn luýt và đàn ghi ta, các nhạc cụ dây bật.* 2. Khít và mỏng. *Lèvres pincées:* Môi cắn chỉ. ▷ *Mine, air pincé:* Vẻ mặt bất bình; đáng kiểu cách, cách biệt.

pinceau [pɛ̃so] n. m. 1. Bút vẽ, bút lông. *Pinceau en poils de putois, de blaireau: Bút lông chồn, bút lông lửng.* 2. Bóng Cách vẽ, họa pháp (của một nghệ sĩ). *Ce peintre a le pinceau délicat: Họa sĩ đó có nét vẽ tinh tế.* 3. Chùm sáng hẹp. *Le pinceau d'un phare: Chùm sáng hẹp của một đèn pha.* 4. Dgian Bàn chân, chân.

pincée [pɛ̃se] n. f. Nhúm. *Une pincée de sel: Một nhúm muối.*

pincelier [pɛ̃səlje] n. m. KỸ Bình có ô rửa bút lông và có ô đựng màu dầu; bình rửa bút và đựng màu.

pincement [pɛ̃smɑ̃] n. m. 1. Sự kẹp, sự véo. Bóng Cảm giác nhói. *Le pincement de la faim: Cảm giác nhói vì đói. Pincement au cœur: Nhói ở tim.* 2. CÂY Đồng pinçage.

pince-monseigneur V. monseigneur, pied-de-biche.

pince-nez [pɛ̃sne] n. m. inv. Kính có lò xo cặp mũi.

pince-oreille V. perce-oreille.

pincer [pɛ̃se] v. tr. [14] 1. Kẹp (vào ngón tay, vào kìm). *Pincer une barre de fer avec*

des tenailles: Kẹp một thanh sắt bằng kìm; dùng kìm kẹp một thanh sắt. ▷ NHẠC *Pincer les cordes d'un instrument:* Bật (búng) dây đàn. 2. Véo, bẹo. Bóng Làm đau buốt; gây cảm giác như bị cắt véo. *Le froid pince les joues: Cái rét làm buốt má.* –Absol. *Ça pince, ce matin: Sáng nay trời rét như cắt.* 3. Mím, mắm, xiết. *Pincer les lèvres: Mím môi. Corsage pincant la taille: Áo nịt xiết chặt thân người.* ▷ *Pincer un vêtement*: Khâu chiết một cái áo. 4. CÂY *Pincer les bourgeons*: Ngắt chồi. 5. Bóng, Thân Tóm, bắt quả tang. *Pincer qqn la main dans le sac: Bắt quả tang ai đang thò tay móc túi.* ▷ Dgian *Être pincé:* Yêu, có tình yêu. –v. intr. *En pincer pour:* Có cảm tình với ai, say mê ai.

pince-sans-rire [pɛ̃ssɑ̃rir] n. m. inv. Người làm trò hài hước (hoặc đùa cợt) mà mặt lạnh như tiền.

pincette [pɛ̃set] n. f. hay **pincettes** [pɛ̃set] n. f. pl. 1. Cái kìm nhỏ, cái kẹp nhỏ, cái nhíp. 2. Kìm sắt dài để gắp các thanh củi cháy dở. ▷ Bóng, Thân *N'être pas à prendre avec des pincettes: Tính khí rất cáu gắt.*

pinçon [pɛ̃sõ] n. m. Vết vẹo, vết kẹp (ở da).

pindarique [pɛ̃darik] adj. VĂN Theo phong cách trữ tình của Pindare (nhà thơ trữ tình Cổ Hy Lạp). *Odes pindariques: Các bài thơ từng đoạn theo phong cách Pindare.*

pinéal, ale, aux [pineal, o] adj. GPHẪU Thuộc tuyến tùng. ▷ ĐỘNG *Organe pinéal: Tuyến tùng.*

pineau [pino] n. m. NHO Rượu pinô (chế bằng cách cho rượu cô-nhắc vào nước nho.)

pinède [pinɛd] n. f. Khu đất trồng thông.

pingouin [pɛ̃gwɛ̃] n. m. Chim panh-goanh (loại chim dẽ biển các vùng Bắc cực, lông đen và trắng.) ▷ Thdụng Chim thuộc họ panh-goanh (vẹt biển, chim panh-goanh mỏ mảnh v.v.). *–Abusiv.* Chim cụt cánh.

ping-pong [piŋpõŋ] n. m. Bóng bàn, ping-pong.

pingre [pɛ̃gr] n. Người keo kiệt, người bủn xỉn. ▷ Adj. *Être pingre: Keo kiệt.*

pingrerie [pɛ̃grəri] n. f. Tính keo kiệt bủn xỉn.

pinne [pin] n. f. Ốc móng giò. Đồng jambonneau.

pinnipèdes [piniped] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật chân vây (ở biển, ăn thịt).

pinnotère hay **pinnothère** [pinɔtɛr] n. m. ĐỘNG Cua nhỏ cộng sinh.

pinnule [pinyl] n. f. 1. THỰC Phần nhỏ nhất của phiến lá (dương xỉ). 2. KỸ Thước ngắm (ở máy đo đạc). *Pinnule d'une alidade: Thước ngắm vòng chuẩn.*

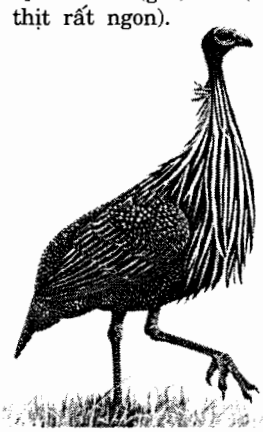
pinocytose [pinɔsitoz] n. f. SINH Cơ quan hấp thụ các chất ngoại bào (của tế bào).

pinot [pino] n. m. NHO Giống nho vùng Bua-gô-nhơ.

pinscher [pinʃœr] n. m. Chó cảnh; chó đôbecman lùn.

pinson [pɛ̃sõ] n. m. Chim sẻ khướu, chim mai hoa (lông nhiều màu sắc, hót hay). *Pinson des arbres (Fringilla cœlebs): Chim sẻ khướu vườn. Pinson du Nord (Fringilla montifringilla): Chim sẻ khướu Bắc.* ▷ Loc. *Gai comme un pinson*: Rất vui vẻ.

pintade [pɛ̃tad] n. f. Gà (gốc) Phi (lông xám điểm trắng, thịt rất ngon).



pintade

pintadeau [pɛ̃tado] n. m. Gà Phi con.

pintadine [pɛ̃tadin] n. f. Con trai ngọc. Đồng méléagrine.

pinte [pɛ̃t] n. f. 1. Panh (đơn vị đo dung tích cũ, khoảng 1 lít). 2. Bình một panh; thứ chứa trong bình một panh. ▷ Loc. Bóng, Thân *Se payer une pinte de bon sang*: Chơi đùa vui vẻ. 3. Mới Đơn vị đo dung tích (bằng 0,568 lít ở Anh, 0,473 lít ở Mỹ, 1,136 lít ở Canada). (Viết tắt pte.)

pinter [pɛ̃te] 1. v. intr. [1] Dgian Nốc; uống quá mức. ▷ v. pron. Say rượu. *–Être pinté:* Say rượu. 2. v. tr. Dgian Nốc. *Pinter un litre de rouge: Nốc một lít rượu vang đỏ.*

pin-up [pinœp] n. f. inv. Ảnh gái đẹp hở hang treo ở tường. *–Par ext.* Cô gái xinh đẹp hấp dẫn.

pinyin [pinjin] n. m. NGÔN Hệ phiên âm chữ Hán sang chữ Latinh.

piochage [pjɔʃaʒ] n. m. 1. Sự cuốc. 2. Công việc dùng cuốc. –Bóng Công việc say mê, công việc hăm hở.

pioche [pjɔʃ] n. f. 1. Cái cuốc. ▷ Bóng, Thân *Tête de pioche*: Người bướng bỉnh và thiển cận. 2. CHƠI Đống quân bài đôminô không chia.

piocher [pjɔʃe] v. [1] v. tr. 1. Cuốc, xới. *Piocher une vigne: Cuốc xới một ruộng nho.* 2. Bóng, Thân Chuẩn bị kỹ càng, làm việc chuyên cần. *J'avais bien pioché cette question: Tôi đã chuẩn bị rất kỹ câu hỏi đó. Piocher un*

examen: Chuẩn bị kỹ càng cho một kỳ thi. 3. v. intr. CHƠI Bốc, lục (quân bài đôminô). ▷ *Par ext.* Bới, lục (từ một đống).

piocheur, euse [pjɔʃœʀ, øz] n. 1. Người dùng cuốc. 2. Bóng, Thân Người làm lụng chuyên cần. ▷ Adj. *Être piocheur: Chuyên cần.* Đồng bûcheur.

piolet [pjɔlɛ] n. m. Cuốc ngắn, cuốc con (dùng cho người leo núi).

1. pion [pjõ] n. m. 1. Cũ Lính bộ binh. 2. CHƠI Con tốt (trong bàn cờ). ▷ Quân cờ (trong bài cờ đầm). –Bóng *N'être qu'un pion (sur l'échiquier): Chỉ là con tốt trên bàn cờ.* –Bóng, Thân *Damer le pion à qqn:* Hơn ai, được ai. 3. Lóng Viên giám thị (fém. *pionne*). ▷ *Par ext.* Khinh Sự phê bình thiển cận và có tính sách vở.

2. pion [pjõ] n. m. VLÝHTNHÂN Pion (hạt có khối lượng rất nhỏ gắn với trường hạt nhân). Đồng méson π.

pioncer [pjõse] v. intr. [14] Dgian Ngủ.

pionnier, ère [pjɔnje, ɛʀ] n. và adj. 1. n. m. QUÂN Lính công binh. 2. n. Người khai phá và trồng trọt những vùng đất hoang. *Les pionniers de l'Amérique du Nord: Những người khai phá Bắc Mỹ.* ▷ adj. *Les régions pionnières: Các vùng được khai phá.* Bóng Người mở đường, người đi tiên phong. *Les pionniers de la science: Những người mở đường trong khoa học. Marie Pape-Carpantier fut une pionnière dans le domaine de l'éducation pré-scolaire: Marie Pape-Carpantier là người đi tiên phong trong lĩnh vực giáo dục trước tuổi đến trường.* 3. Thiếu niên tiền phong.

pioupiou [pjupju] n. m. Dgian, Lỗithời Lính bộ binh.

pipa [pipa] n. m. Giống cóc rất lớn vùng Châu Mỹ nhiệt đới (có trứng nằm trong các hốc trên lưng cóc cái cho đến lúc nở).

pipe [pip] n. f. 1. Cũ Cái sáo. 2. Cổ Pip (đơn vị đong chất lỏng) –Thùng lớn đựng rượu mạnh, thức đựng trong thùng. 3. Cái tẩu thuốc. *Allumer, fumer sa pipe: Châm tẩu, hút tẩu.* –*Par ext.* Thuốc (đựng trong ống tẩu). *Fumer une pipe: Hút một tẩu thuốc.* ▷ Dgian Thuốc lá. *Un paquet de pipes: Một gói thuốc lá.* 4. en loc. Dgian *Casser sa pipe*: Ngoẻo; chết. –Fam. *Par tête de pipe*: Theo đầu người. *Cela revient à un franc par tête de pipe: Cái đó tính thành một phorăng một đầu người.* –Dgian *Se fendre la pipe*: Cười thật lòng. –Thân *Nom d'une pipe!*: (lời chửi thề khi ngạc nhiên, khinh bỉ). 5. KỸ Ống. *Pipe d'aération: Ống thông khí.*

pipeau [pipo] n. m. 1. Cái sáo, ống sáo (dùng nơi thôn dã). *Danser au son du pipeau: Nhảy theo tiếng sáo quê.* 2. SĂN Đồng appeau. Cành phết nhựa để bẫy chim.

pipée [pope] n. f. Lối bắt chim bằng bẩy nhựa (ở cành). *Prendre les oiseaux à la pipée: Bắt chim bằng bẩy nhựa.*

pipelet, ette [piplɛ, ɛt] n. 1. Dgian Người gác cổng. 2. (Nhất là ở giống cái) Mụ đàn bà lắm mồm.

pipeline [piplin] n. m. Hệ thống ống dẫn (để chuyển tải các chất lỏng, các khí hoặc chất bụi). *Pipeline pour le transport du pétrole* (oléoduc), *du gaz naturel* (gazoduc): *Hệ thống ống dẫn chuyển tải dầu lửa, chuyển tải khí thiên nhiên.*

piper [pipe] v. [1] **I.** v. intr. Cũ Kêu (chim). ▷ Bóng, Thân *Ne pas piper:* Không mở mồm; làm thinh; không nói một lời. *Il obéit sans piper: Nó làm thinh mà vâng lời.* **II.** v. tr. 1. Bắt bằng bẩy nhựa. *Piper des oiseaux: Đánh chim bằng bẩy nhựa.* 2. Bóng, Lỗithời Lừa, lừa phỉnh. *Se faire piper: Bị lừa, bị bịp.* ▷ Mới *Piper des dés, des cartes:* Chơi bài gian. –Bóng *Les dés sont pipés:* Sự việc đã bị đánh tráo; sự việc đã bị gian lận.

pipéracées [piperase] n. f. pl. THỰC Họ hồ tiêu.

piperade [piperad] n. f. BẾP Món trứng tráng có cà chua và ớt (ở vùng Basque).

piper-cub [pipəʀkœb] n. m. HKHÔNG Máy bay trinh sát (loại nhẹ, từ 2 đến 4 chỗ ngồi). *Des piper-cubs.*

piperie [pipʀi] n. f. Cũ hay Văn Sự lừa bịp; hành động xảo quyệt.

pipéronal [piperɔnal] n. m. Đồng héliotropine.

pipette [pipɛt] n. f. Ống pipét (ống mỏng, thường có chia độ, dùng trong phòng thí nghiệm để trích các chất lỏng).

pipeur, euse [pipœʀ, øz] n. và adj. Cũ Kẻ lừa bịp, kẻ gian xảo.

pipi [pipi] n. m. Thân 1. *Faire pipi:* Đái. 2. Nước đái.

pipier, ière [pipje, jɛʀ] n. và adj. 1. n. Thợ làm tẩu hút thuốc. 2. adj. Thuộc việc làm tẩu hút thuốc. *L'industrie pipière du Jura: Công nghiệp làm tẩu hút thuốc ở Jura.*

pipistrelle [pipistʀɛl] n. f. Loại dơi tí hon (chỉ dài khoảng 4 cm, có nhiều ở Pháp).

pipit [pipit] n. m. Chim sẻ đồng.

pipo [pipo] n. m. Lóng (ở nhà trường) 1. Trường Bách Khoa. 2. Sinh viên bách khoa.

piquage [pikaʒ] n. m. 1. Sự châm lỗ; sự bị châm lỗ. 2. KỸ Mối nối ở một hệ thống ống dẫn.

piquant, ante [pikã, ãt] adj. và n. **I.** adj. 1. Nhọn, có thể châm lỗ. *Les épines sont piquantes: Các gai đều nhọn.* 2. Làm đau

như chích. *Froid piquant: Cái rét buốt* (như kim chích.) **3.** Bóng *Critique piquante: Sự phê bình chua chát, cay độc.* –Thú vị, sắc sảo, tế nhị. *Conversation piquante: Câu chuyện tế nhị, thú vị.* **II.** n. m. **1.** KHTỰNHIÊN Gai nhọn (ở một số thực vật hoặc động vật). (Đồng épine). *Les piquants d'une châtaigne, d'un hérisson: Các gai của nhím, của con nhím.* **2.** Bóng Cái thú vị, cái lôi cuốn. *Le piquant d'une aventure: Cái thú vị của một cuộc phiêu lưu.*

1. pique [pik] n. **I.** n. f. Ngọn giáo. **II.** n. m. CHƠI Hoa pic (ở quân bài). *Atout pique: Pic chủ bài. Roi de pique: K pic.* –Con pic, quân pic. *Avoir six piques dans sa main: Có sáu con pic trong tay.*

2. pique [pik] n. f. Lời châm chọc, lời cay độc. *Envoyer des piques: Tuôn ra những lời cay độc.*

piqué, ée [pike] adj. và n. **I.** adj. **1.** Bị khâu ở một mũi, bị pickê. **2.** Lỗ chỗ. *Bois piqué: Gỗ lỗ chỗ.* ▷ Thân, Mía *Ne pas être piqué des vers, des hannetons:* Thuộc loại hoàn hảo. **3.** Lốm đốm gỉ. *Miroir piqué: Gương lốm đốm gỉ. Carrosserie piquée: Thùng xe lốm đốm gỉ.* **4.** Hóa chua (do bị mốc). *Vin piqué: Rượu nho hóa chua.* **5.** NHẠC *Notes piquées:* Nốt nhấn mạnh và tách âm. **6.** Bóng Phật ý, bực mình. **7.** Thân Tàng tàng, điên điên. ▷ Subst. *N'écoute pas cette piquée!: Đừng nghe con mụ tàng tàng đó.* **II.** n. m. **1.** HKHÔNG Sự bay bổ nhào (máy bay). *Bombardement en piqué: Sự ném bom bổ nhào.* **2.** KỸ Vải dệt có hoa nổi.

pique-assiette [pikasjɛt] n. m. và f. inv. Khinh Người chuyên ăn chực; kẻ ăn bám.

pique-bœuf [pikbœf] n. m. Chim đậu lưng bò (để ăn các sinh vật ký sinh trên da bò, có ở châu Phi). *Des pique-bœufs.*

pique-feu [pikfø] n. m. inv. Que cời lò, que khơi than.

pique-fleurs [pikflœʀ] n. m. inv. Đế cắm hoa (thường đặt ở đáy lọ).

pique-nique [piknik] n. m. **1.** Cũ Bữa ăn do từng người góp tiền hoặc góp phần. **2.** Bữa ăn ngoài trời (trong cuộc du ngoạn). *Des pique-niques champêtres: Các bữa ăn ngoài trời nơi đồng nội.*

pique-niquer [piknike] v. intr. [1] Làm bữa cơm do từng người góp phần.

pique-niqueur, euse [piknikœʀ, øz] n. Người góp phần dự bữa cơm chung.

pique-notes [piknɔt] n. m. inv. Móc cài giấy (ở bàn làm việc).

piquer [pike] v. [1] **I.** v. tr. **1.** Châm, đâm. *Épines qui piquent les doigts: Các gai đâm vào ngón tay.* **2.** Bóng Làm buốt, làm cay. *La fumée pique les yeux: Khói làm cay mắt.* –Absol. *Moutarde qui pique: Mù tạt làm cay.* **3.** Cắm (một vật nhọn vào). *Piquer une épingle dans une pelote: Cắm một cái kim vào đế găm kim.* ▷ Thân Chích. *Piquer un enfant contre la variole: Chích phòng đậu mùa cho một đứa trẻ.* –*Piquer un animal:* Tiêm chích một con vật (để nó chết khỏi đau đớn). ▷ Châm, đốt, cắn. *Une abeille l'a piqué: Một con ong đã đốt nó.* BẾP Nhét, giắt (mỡ, hành tỏi vào). *Piquer un gigot: Nhét mỡ, hành tỏi vào một đùi.* **4.** Ghim. *Piquer une gravure au mur: Ghim một bức tranh vào tường.* ▷ Khâu, đột (vải). *Piquer à la machine: Đột bằng máy khâu.* **5.** Làm thủng lỗ chỗ. *Les vers ont piqué ce meuble: Sâu đã đục lỗ chỗ thứ đồ gỗ đó.* –Bóng Làm lấm chấm. *Pâquerettes qui piquent un gazon: Những đóa cúc đầu xuân lấm chấm trên thảm cỏ.* **6.** Đánh thúc (một con vật bằng một roi nhọn). *Piquer un cheval, des bœufs: Đánh thúc một con ngựa, đánh thúc những con bò.* ▷ Bóng Kích thích. *Piquer la curiosité de qqn: Kích thích tính tò mò của ai.* –*Ce discours l'a piqué au vif:* Bài diễn văn đó đã làm nó bật lò xo (do lòng tự ái bị tổn thương). **7.** Bóng Chia ra, tách ra. ▷ NHẠC *Piquer des notes: Chơi rõ nét và tách bạch các nốt nối (biểu hiện đột ngột).* ▷ Absol. ẢNH *Objectif qui pique:* Vật kính có năng suất tách lớn. **8.** Bóng, Thân Nổi (biểu hiện đột ngột). *Piquer une colère: Nổi một cơn giận. Piquer un fard:* Đỏ máu mặt. ▷ *Piquer un cent mètres:* Đột ngột chạy quãng một trăm mét. **9.** Bóng, Dgian Xoáy, đánh cắp. *On lui a piqué son portefeuille: Họ đã đánh cắp mất ví của nó.* Đồng faucher. –*Se faire piquer:* Để bị bắt, để bị tóm. **II.** v. intr. **1.** HKHÔNG Bổ nhào xuống. ▷ *Piquer sur:* Lao thẳng tới. *L'avion piqua sur son objectif: Máy bay đã lao thẳng tới mục tiêu.* ▷ Thân *Piquer du nez:* Ngã về phía trước. **2.** NGỰA *Piquer des deux:* Thúc mạnh ngựa (bằng cả hai đinh thúc cho phi nhanh lên). –Bóng Lao nhanh lên; vươn lên nhanh. **III.** v. pron. **1.** *Se piquer au jeu:* Đánh bạc kiểu khát nước. –*Par ext.* Bám riết đến cùng. **2.** *Se piquer de:* Tự cho là, huênh hoang. *Se piquer de bien écrire: Tự phụ là viết lách tốt.* **3.** Dgian *Se piquer le nez:* Nốc rượu, say khướt.

1. piquet [pikɛ] n. m. **1.** Cọc nhỏ. *Piquet de tente: Cọc lều trại.* ▷ Thân *Planté comme un piquet:* Đứng yên (như trời trồng, như cọc cắm.) **2.** Hình phạt bắt học sinh đứng thẳng quay mặt vào tường. *Envoyer un chahuteur au piquet: Bắt một học sinh hay quấy phá đứng quay mặt vào tường.* **3.** QUÂN Tốp lính trực. *Piquet d'incendie: Tốp lính trực cứu hỏa.* ▷ *Par ext. Piquet de grève:* Tốp đình công xung kích (cấm những người khác vào nơi làm việc).

P

2. piquet [pikɛ] n. m. Trò chơi bài pickê (ba mươi hai quân).

piquetage [piktaʒ] n. m. CGCHÍNH Sự đóng cọc giới hạn công trình.

piqueter [pikte] v. tr. [23] 1. Làm lấm chấm. *Ciel piqueté d'étoiles: Trời lấm chấm sao.* 2. CGCHÍNH Đóng cọc để giới hạn công trình.

1. piquette [pikɛt] n. f. Rượu picket (bằng cách đổ nước vào bã nho rồi để lên men). –*Par ext.* Rượu nho chua, không nồng độ, không màu sắc.

2. piquette [pikɛt] n. f. Dgian Trận đòn; sự thất bại nặng nề. *Ils ont pris une sacrée piquette!: Họ đã chịu một trận đòn chết tiệt.*

piqueur, euse [pikœʀ, øz] n. và adj. **A.** n. **I.** n. m. 1. NGỰA Người phụ trách các chuồng ngựa (để luyện ngựa, nuôi ngựa). 2. SĂNĐÔN Người phụ trách bầy chó săn (trong nghĩa này, người ta thường dùng từ piqueux). 3. KỸ Thợ cuốc chim, thợ búa khí động. 4. KỸ Cai thợ (trên công trường), cai lục lộ. **II.** n. Thợ may đột (vải da). *Atelier de piqueuses: Xưởng nữ công nhân máy đột.* **B.** adj. *Insectes piqueurs:* Sâu bọ có thể chích đốt. *Le moustique, insecte piqueur: Con muỗi, một loại côn trùng chích đốt.*

piqueux V. piqueur (nghĩa 2).

piquier [pikje] n. m. Cổ Lính cầm giáo.

piqûre [pikyʀ] n. f. 1. Vết châm, vết đốt. *Piqûre d'épingle, de guêpe: Vết châm kim; vết đốt của ong vò vẽ.* 2. Sự buốt. *Ressentir une piqûre: Cảm thấy buốt* (như bị châm). –Bóng Sự thương tổn về tinh thần. *Piqûres d'amour-propre: Những thương tổn lòng tự ái.* 3. Y Sự tiêm; phát tiêm. 4. Đường đột (trên vải). *Robe garnie de piqûres: Áo dài có các đường đột.* 5. Lỗ sâu đục. 6. Vết ẩm. KỸ Sự han gỉ. 7. Sự hóa chua (của thức uống lên men do có nấm váng).

piranha [piʀaɲa] n. m. Loại cá (sống bằng) ăn thịt (có nhiều ở các sông Nam Mỹ).

piratage [piʀataʒ] n. m. Việc ăn cắp các công trình trí tuệ; việc đạo văn.

pirate [piʀat] n. m. 1. Kẻ cướp biển, hải tặc. *Pirates barbaresques: Bọn cướp biển ở xứ Bác-ba-ri* (thuộc Bắc Phi). ▷ Tàu cướp biển. *Couler un pirate: Đánh đắm một tàu cướp biển.* 2. *Par ext. Pirate de l'air:* Không tặc. 3. Bóng Kẻ làm giàu trên lưng người khác; kẻ cướp, kẻ cắp. *Ce commerçant est un vrai pirate: Tên nhà buôn ấy là một thứ kẻ cướp thực sự.* 4. Trái phép, bất chính, lậu. *Avion-pirate: Máy bay lậu. Radio-pirate: Đài phát thanh lậu! Émission-pirate: Buổi phát lậu.*

pirater [piʀate] v. intr. [1] Làm nghề cướp biển; trộm cướp.

piraterie [piʀatʀi] n. f. 1. Nghề cướp biển. *Exercer la piraterie: Làm nghề cướp biển.* ▷ *Piraterie aérienne: Sự không tặc.* 2. Bóng Sự vòi tiền, sự lừa đảo.

pire [piʀ] adj. và n. m. 1. Xấu hơn, tệ hơn. *Le remède est pire que le mal: Cách cứu chữa còn tệ hơn nỗi đau.* 2. Xấu nhất, tệ nhất. *C'est son pire ennemi: Đó là kẻ mà nó thâm thù nhất. Un gredin de la pire espèce: Một tên vô lại mạt hạng. Ce sont les pires: Đó là những thứ tệ hại nhất.* ▷ N. m. Cái xấu nhất, cái tệ nhất. *S'engager pour le meilleur et pour le pire: Tỏ rõ thái độ đối với cái tốt nhất và đối với cái xấu nhất. Les médecins craignent le pire: Các thầy thuốc ngại trường hợp hiểm nghèo nhất.*

piriforme [piʀifɔʀm] adj. Có hình quả lê.

pirogue [piʀɔg] n. f. Thuyền độc mộc; xuồng bằng da.

piroguier [piʀɔgje] n. m. Người chèo thuyền độc mộc.

pirojok [piʀɔʒɔk] n. m. BẾP Món pi-rô-gióc. (Loại món ăn khai vị ở Nga, kiểu bánh patê nhỏ có nhân thịt, cá, rau). *Des pirojki.*

pirouette [piʀwɛt] n. f. 1. Cũ Con quay. 2. MÚA Sự xoay mình một vòng trên mũi chân. *Faire une pirouette: Xoay mình một vòng trên mũi chân.* –Bóng Sự trả lời kiểu đùa giỡn để đánh trống lảng. *S'en tirer par une pirouette: Thoát khỏi khó khăn bằng cách đùa giỡn đánh trống lảng.* 3. Bóng Sự thay đổi ý kiến đột ngột. Đồng revirement; volte-face.

pirouetter [piʀwete] v. intr. [1] Xoay vòng tròn trên mũi chân.

1. pis [pi] n. m. Vú (một con vật cái). *Pis d'une vache, d'une brebis: Vú một bò cái, vú một cừu cái.*

2. pis [pi] adv., adj. và n. **I.** 1. adv. Xấu hơn, tệ hơn. *Ils sont pis que jamais ensemble: Chúng nó đều xấu hơn bao giờ hết.* –Loc. adv. *De mal en pis, de pis en pis.* Đã xấu càng xấu hơn, càng ngày càng tệ hơn. *Aller de mal en pis: Ngày càng xấu hơn.* 2. adj. Xấu hơn, tệ hơn, tai hại hơn. *Il n'y a rien de pis que cela: Không còn gì tệ hơn điều đó.* 3. n. Điều xấu hơn, điều tệ hơn. *Il a fait pis que trahir: Nó đã làm điều xấu hơn cả việc phản bội. Dire, penser pis que pendre de qqn: Nói xấu về ai, nghĩ xấu về ai hết mức. Elle est laide, et, qui pis est, méchante: Mụ ta đã xấu và tệ hơn nữa, còn độc ác.* **II.** Điều cực xấu, cái xấu nhất, cái tệ nhất. *Le pis qui puisse arriver, c'est qu'il n'y parvienne pas: Điều xấu nhất có thể xảy tới là nó không đạt đến được. Mettre, prendre les choses au pis: Tính các việc đến mức xấu nhất.* ▷ Loc. adv. *Au pis aller: Theo trường hợp xấu nhất.*

pis-aller [pizale] n. m. inv. Điều cực chẳng đã, điều vạn bất đắc dĩ. *Cette solution ne peut être qu'un pis aller: Giải pháp đó chỉ có thể là điều cực chẳng đã.*

pisci- Từ tố có nghĩa là "con cá".

piscicole [pisikɔl] adj. Thuộc về nghề nuôi cá.

pisciculteur, trice [pisikyltœʀ, tʀis] n. Người làm nghề nuôi cá.

pisciculture [pisikyltyʀ] n. f. Nghề nuôi cá.

pisciforme [pisifɔʀm] adj. Học Có dáng hình con cá.

piscine [pisin] n. f. 1. Chậu quán tẩy, chậu rửa tội (trong một số tôn giáo). 2. Bể bơi. 3. VLÝHTNHÂN *Pile-piscine: Pin dùng nước trong chậu để điều tiết phản ứng hạt nhân.*

piscivore [pisivɔʀ] adj. ĐỘNG Ăn cá. *Animal piscivore: Động vật ăn cá.* ▷ N. m. *Un piscivore: Một con vật ăn cá.*

pisé [pize] n. m. XDỰNG Tường xây bằng đất nén trộn rơm.

pisiforme [pizifɔʀm] adj. GPHẪU *Os pisiforme:* Xương đậu. ▷ N. m. *Le pisiforme: Xương đậu.*

pisolithe hay **pisolite** [pizɔliːt] n. f. ĐCHẤT Đá hạt đậu.

pisolithique hay **pisolitique** [pizɔlitik] adj. ĐCHẤT Gồm các đá hạt đậu.

pissaladière [pisaladjɛʀ] n. f. Loại bánh có nghiền tỏi, ô liu đen và cá trổng.

pissat [pisa] n. m. Nước đái (của một số loài vật). *Pissat de cheval: Nước đái ngựa.*

pisse [pis] n. f. Thgtục Nước đái. ▷ Thgtục *Chaude-pisse: Bệnh lậu.*

pisse-copie [piskɔpi] n. inv. Nhà văn hoặc nhà báo viết vì mục đích kiếm cơm.

pisse-froid [pisfʀwɑ] n. m. inv. Thân Người (có bộ mặt) lạnh lùng, phiền não.

pissement [pismɑ̃] n. m. Thgtục Sự đi đái. Y, Hiếm *Pissement de sang: Chứng đái ra máu.*

pissenlit [pisɑ̃li] n. m. Cây bồ công anh. *Salade de pissenlit: Rau bồ công anh.* Đồng dent-de-lion. ▷ Loc. Bóng và Thân *Manger les pissenlits par la racine*: Chết đã chôn; ngủ với giun.

pisser [pise] v. [1] 1. v. intr. Thgtục Đái. –Loc. Dgian *Autant pisser dans un violon:* Điều đó hoàn toàn vô ích. 2. v. tr. Dgian Thải theo nước đái. *Pisser du sang: Đái ra máu.* ▷ Để chảy. *Blessure qui pisse le sang: Vết thương chảy máu.* –(S. comp.) *Cette vieille bassine pisse par le fond: Cái chậu cũ kỹ này rò ở đáy.* –Bóng *Pisser de la copie*: Viết nhiều mà rất tồi.

pissette [piset] n. f. KỸ Ống xịt tia nước (dùng trong phòng thí nghiệm).

pisseur, euse [pisœʀ, øz] n. Cũ Người đái. ▷ N. f. Thgtục Bóng, Khinh *Une pisseuse: Một con bé.* ▷ Bóng, Khinh *Pisseur de copie:* Nhà văn viết nhiều mà dở, nhà báo viết nhiều mà dở. V. pisse-copie.

pisseux, euse [pisø, øz] adj. 1. Thân Thấm nước đái; có mùi nước đái. 2. Có dạng nước đái, có màu vàng nhạt; đã phai màu. *Ton pisseux: Sắc đã phai màu.*

pisse-vinaigre [pisvinɛgʀ] n. m. inv. Thân 1. Người keo kiệt. 2. Người rầu rĩ và nhăn nhó, người lạnh lùng phiền não.

pissoir [piswaʀ] n. m. Thân, Đphg Chỗ đi tiểu.

pissotière [pisɔtjɛʀ] n. f. Thân Chỗ đi tiểu công cộng, nhà tiểu công cộng.

pistache [pistaʃ] n. f. và adj. 1. n. f. Hiếm Quả đào lạc. –Thdụng Hạt của quả đào lạc. 2. adj. inv. *Couleur pistache, vert pistache: Màu đào lạc, màu xanh đào lạc.*

pistachier [pistaʃje] n. m. Cây đào lạc, cây hồ trăn tử. *Le lentisque et le térébinthe sont des pistachiers: Cây nhũ hương và cây nhựa điều là những cây đào lạc.*

pistage [pistaʒ] n. m. Sự theo dõi.

pistard, arde [pistaʀ, aʀd] n. Vận động viên xe đạp trên vòng đua.

piste [pist] n. f. 1. Dấu chân (người, thú). *Suivre la piste d'un animal: Theo dấu chân một con vật.* 2. Bóng Hướng tìm tòi, hướng nghiên cứu phát triển. *Malfaiteur qui brouille les pistes: Kẻ gian làm nhiễu hướng tìm. Être sur la piste d'une découverte: Đang trên bước đường một sự phát hiện.* 3. Vòng đua. *Piste d'un stade: Vòng đua của một sân vận động.* –Đường băng thi chạy (cho mỗi vận động viên). 4. Chỗ biểu diễn xiếc, chỗ khiêu vũ ở hộp đêm (thường hình vòng tròn). 5. Đường đua dành riêng (cho các ky mã, các vận động viên xe đạp, trượt tuyết.) *Piste cyclable: Đường đua xe đạp được.* ▷ Đường băng (máy bay). ▷ Đường vào bơm xăng (ở trạm xăng). 6. Đường đất (ở các nước đang phát triển.) *Piste tracée à travers brousse: Đường đất qua nơi rừng rú.* 7. KỸ Dòng ghi âm. *Bande magnétique à deux pistes: Băng từ hai dòng.* –*Par ext. Magnétophone quatre pistes: Máy ghi âm từ bốn dòng.* ▷ *Piste sonore: Băng âm.*

pister [piste] v. tr. [1] Theo dấu vết của; theo dõi, theo hút. *Policier qui piste un suspect: Cảnh sát theo dõi một kẻ tình nghi.*

pisteur, euse [pistœʀ, øz] n. 1. Người đi săn theo dấu chân thú. 2. Giám thị các đường đua trượt tuyết.

pistil [pistil] n. m. Nhụy hoa. Đồng gynécée.

pistole [pistɔl] n. f. Cổ Đồng pixton (đồng tiền vàng xưa ở Ý, Tây Ban Nha).

pistolet [pistɔlɛ] n. m. 1. Súng ngắn. *Tir au pistolet: Sự bắn súng ngắn. Pistolets automatiques à chargeur (browning, lüger, etc.): Các súng ngắn tự động có lắp đạn (browning, lüger.* v.v.) *–Pistolet mitrailleur,* viết tắt là *P.M.* Súng tiểu liên thanh. Đồng mitraillette. 2. Dụng cụ hoặc đồ chơi giống kiểu súng ngắn. *Pistolet de starter: Súng hiệu (bắn để ra hiệu xuất phát cuộc đua). –Pistolet à eau: Súng phun nước.* ▷ Dụng cụ để đóng đinh. ▷ Bình sơn xì. *Peindre au pistolet: Sơn bằng ống xì.* 3. Thước lượn (để vẽ các đường cong). 4. Đphg Bánh sữa loại nhỏ. 5. Bình đái (dùng cho người bệnh). 6. Bóng Người kỳ cục. *Un drôle de pistolet: Một tên kỳ cục.*

piston [pistõ] n. m. 1. Pít tông. 2. NHẠC Pít tông (thiết bị thông hơi ở một số nhạc cụ). *Cornet à pistons: Kèn coóc-nê có píttông.* 3. Bóng Sự gửi gắm, sự che chở, ô dù, thế lực tiến dẫn. *Il a eu cette place par piston: Nó có được chỗ ấy nhờ ô dù.* 4. Lóng Trường kỹ thuật. ▷ Học sinh trường kỹ thuật, học sinh chuẩn bị vào trường kỹ thuật: *Les X et les pistons: Các trường và các trường kỹ thuật.*

pistonner [pistɔne] v. tr. [1] Thân Che chở, gửi gắm, tiến dẫn (ai).

pistou [pistu] n. m. Đphg. (Provence) Bột rau thơm giã (để bỏ vào xúp). *Soupe au pistou*: Súp có rau thơm nghiền.

pitance [pitãs] n. f. 1. Cũ Khẩu phần (trong bữa ăn của các tu sĩ). 2. Khinh Miếng ăn hàng ngày. *Une maigre pitance: Một miếng ăn ít ỏi.*

pitchoun, e [pitʃun] n. Phngữ Đứa nhỏ: *Qu'il est mignon le pitchoun!: Đứa nhỏ thật đáng yêu!*

pitchpin [pitʃpɛ̃] n. m. Một loại thông châu Mỹ (gỗ vàng có vân đỏ); gỗ thông châu Mỹ.

pite [pit] n. f. Cây dứa dại ở Mêhicô; sợi lấy từ thớ dứa dại.

piteusement [pitøzmã] adv Một cách thảm hại.

piteux, euse [pitø, øz] adj. 1. Lỗithời Đáng thương hại. 2. Mới Thảm hại. *Il est dans un piteux état: Nó đang trong tình trạng thảm hại.*

pithéc(o)–, –pithèque Từ tố có nghĩa là "khỉ".

pithécanthrope [pitekãtʀɔp] n. m. CỔSINH Người vượn hóa thạch.

pithiatique [pitjatik] adj. TÂMTHẦN Thuộc chứng ám thị.

pithiatisme [pitjatism] n. m. TÂMTHẦN Bệnh ám thị.

pithiviers [pitivje] n. m. BẾP Bánh bột hạnh nhân (nhào thành từng lớp).

pitié [pitje] n. f. 1. Lòng thương hại; lòng trắc ẩn. *Inspirer la pitié, faire pitié: Gợi lòng thương hại, làm người ta thương hại.* ▷ *Par pitié!*: Xin rủ lòng thương! *–Par ext.* Cái đáng khinh. *Quelle pitié!*: Thật đáng chế nhạo! Thật đáng khinh.

piton [pitõ] n. m. 1. Đinh khuy. 2. Chỏm núi cao. *Piton rocheux: Chỏm núi cao lởm chởm đá.*

pitonnage [pitɔnaʒ] n. m. Sự đóng đinh để leo núi.

pitonner [pitɔne] v. intr. [1] Đóng các đinh để leo núi.

pitoyable [pitwajabl] adj. 1. Lỗithời Có lòng thương người; trắc ẩn. 2. Mới Đáng thương, đáng thương hại. *Sa situation est pitoyable: Tình cảnh của nó là đáng thương.* 3. Thảm hại, thảm thương: *Une pitoyable exhibition: Một sự phô trương thảm hại.*

pitoyablement [pitwajabləmã] adv. Một cách đáng thương; một cách thảm hại.

pitre [pitʀ] n. m. Anh hề. *–Faire le pitre*: Làm trò hề; pha trò.

pitrerie [pitʀəʀi] n. m. Trò hề; sự pha trò.

pittoresque [pitɔʀesk] adj. và n. **I.** adj. 1. Đáng vẽ nên tranh; có nét đẹp độc đáo. *Un site pittoresque: Một phong cảnh đẹp như tranh.* 2. Mặn mà, ý nhị. *Style pittoresque: Lời văn mặn mà.* **II.** n. m. Cái đẹp (như tranh), tính chất mặn mà, ý nhị. *Rechercher le pittoresque: Tìm cái đẹp; tìm sự mỹ lệ.*

pittoresquement [pitɔʀeskəmã] adv. Văn Một cách mỹ lệ; một cách mặn mà, ý nhị.

pittosporum [pitospɔʀɔm] n. m. THỰC Cây khuy áo, cây hải đồng hoa (cây nhiệt đới có hoa thơm.)

pituitaire [pitɥitɛʀ] adj. 1. GPHẪU *Muqueuse pituitaire*: Màng nhầy mũi. 2. Y Cũ *Glande pituitaire:* Tuyến yên.

pituite [pitɥit] n. f. Y Nước mũi, rớt dãi.

pityriasis [pitiʀjazis] n. m. Y Bệnh vẩy phấn.

più [pju] adv. NHẠC Hơn. *Più forte: Mạnh hơn.*

pivert [pivɛʀ] n. m. Chim gõ kiến xanh và vàng, đầu đỏ. Đồng pic-vert.

pivoine [pivwan] n. f. Cây mẫu đơn, cây thược dược. –Loc. Bóng *Être rouge comme une pivoine: Đỏ rần, đỏ như gấc.*

pivot [pivo] n. m. 1. Đế (của một trụ xoay). *Pivot d'un tour de potier: Đế bàn vuốt của thợ gốm. Support d'un pivot* (V. crapaudine) ▷ Trục đứng (để cho một bộ phận quay xung quanh). *Pivot d'une aiguille de boussole: Trục đứng của kim la bàn.* 2. Trục răng, trụ răng (của răng giả). 3. THỰC Rễ cọc, rễ chính (của cây). 4. QUÂN Điểm trục di chuyển (của một đội quân). 5. Bóng Nền móng, cơ sở. ▷ Nguyên tắc cơ bản. *L'égalité devant la*

loi, pivot de la démocratie: Sự bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ. ▷ Người làm chỗ dựa cho một tổ chức, một thiết chế.

pivotant, ante [pivɔtã, ãt] adj. 1. Xoay, có thể xoay. *Porte pivotante: Cửa xoay.* 2. THỰC *Plante pivotante: Cây có rễ cái phát triển.*

pivotement [pivɔtmã] n. m. Sự xoay, chuyển động xoay.

pivoter [pivɔte] v. intr. [1] 1. Quay trên trục, xoay như trục. 2. THỰC Phát triển một rễ cái. *Les chênes pivotent: Các cây sồi đều có rễ cái phát triển.* 3. QUÂN Chuyển hướng.

pixel [piksɛl] n. n. TIN Pi-xen (điểm số biểu thị nguyên tố nhỏ nhất của hình). *Le nombre de pixels d'une image indique la résolution d'une image manipulée point par point par un ordinateur: Số pi-xen của một hình chỉ rõ độ phân giải một hình được thao tác theo từng điểm bằng máy tính. Chaque pixel peut être éteint, allumé et coloré: Mỗi pi-xen có thể tắt, mở và tô màu.*

pizza [pidza] n. f. Món pít-da (loại món ăn Ý, làm từ bột bánh, có cà chua, ô liu, cá trống, pho mát v.v.).

pizzeria [pidzeʀia] n. f. Quán ăn món pít da (ở Ý). *Des pizzerias.*

pizzicato [pidzikato] n. m. NHẠC Ngón bật. *Des pizzicatos* hay *pizzicati.*

P.J. [peʒi] n. f. Thân chữ tắt của Police Judiciaire.

pK [peka] n. m. HOÁ Hằng số biểu thị lực của một chất điện phân tại một nhiệt độ nhất định.

Pl LÝ Ký hiệu của poa-dơi (đơn vị độ nhớt).

PL/1 [peɛlɛ̃] n. m. TIN Ngôn ngữ lập trình PL/1.

placage [plakaʒ] n. m. **I.** 1. Sự bọc, sự ghép, sự mạ (một lớp quý trên lớp thường). *Placage de l'argent sur le cuivre par cuisson et laminage: Sự bọc bạc lên đồng bằng nung hoặc cán.* 2. Vật liệu bọc. ▷ Spécial. Lá gỗ mỏng và quý để bọc (lên các gỗ thường). *Placage de palissandre, de bois de rose: Lớp bọc bằng gỗ cẩm lai, gỗ trắc. Placage déroulé, tranché: Lớp bọc bị bóc, bị cắt khúc.* **II.** THỂ (về môn bóng bầu dục) V. plaquage.

placard [plakaʀ] n. m. **I.** Tủ hốc tường. *Placard formant penderie: Tủ tường thành tủ treo áo.* ▷ *Par ext.* Tủ rộng. **II.** 1. Yết thị, áp phích (để thông báo cho công chúng.) ▷ *Placard publicitaire: Cột báo thông cáo (chiếm chỗ tương đối quan trọng trên tờ báo).* 2. IN Bản in thử.

placardage [plakaʀdaʒ] n. m. Sự niêm yết, sự yết thị, sự đóng tủ hốc tường; sự in thử.

placarder [plakaʀde] v. tr. [1] 1. Niêm yết: *Placardez cet avis à chaque carrefour: Hãy niêm yết thông báo đó ở từng chỗ ngã tư đường.* 2. Làm tủ hốc tường. *Placarder un mur: Làm tủ hốc tường (ở một bức tường).* 3. IN In thử.

place [plas] n. f. **A.** 1. Quảng trường. *La place de la Concorde, à Paris: Quảng trường Concorde ở Paris. Place publique: Quảng trường.* Bóng *Crier qqch sur la place publique: Làm cho mọi người đều biết điều gì.* 2. *Place forte ou, ellipt., place:* Pháo đài; thành phố có các công trình phòng thư. *Assiéger, prendre une place forte: Vây hãm, chiếm một pháo đài. Le général commandant la place: Tướng chỉ huy việc phòng vệ một thành phố.* ▷ Loc. Bóng *Être dans la place:* Có vị trí xứng đáng. *Avoir des amis, des complicités dans la piace: Có những bạn bè, có những sự tiếp tay trong cương vị của mình.* 3. THƯƠNG, TÀI Thành phố doanh thương; giới doanh thương của thành phố. *La place de Paris: Giới doanh thương thành phố Paris. Il est bien connu sur la place: Nó được giới doanh thương thành phố biết rõ.* –*Faire la place:* Đi chào hàng. 4. Cũ *Place* (de voiture, de fiacre). Bến đỗ (xe cho thuê hợp đồng). Mới *Voiture de place:* Xe cho thuê theo hợp đồng. **B. I.** 1. Nơi chỗ. *De place en place s'élevaient quelques ruines: Chỗ này, chỗ khác đã mọc lên một số phế tích.* Đồng lieu. 2. Spécial. Vị trí. Loc. *En place*: Đứng yên, yên vị. *Ne pas rester, ne pas tenir en place:* Không ngừng chuyển động, không chịu đứng yên. ▷ *Sur place.* Tại chỗ. *En cinq minutes, les pompiers étaient sur place: Trong năm phút, các lính cứu hỏa đã có mặt tại chỗ.* 3. Chỗ, vị trí (của một vật). *Ranger chaque chose à sa place: Xếp mỗi vật đúng chỗ của nó.* ▷ Nơi có thể đỗ xe. *Il a trouvé une place juste devant la maison: Nó đã tìm được một chỗ đỗ xe đúng ngay trước nhà.* ▷ *En place:* Đúng vị trí, có thứ tự. *Tout est en place:* Tất cả đã vào vị trí (sẵn sàng hoạt động). ▷ Nơi đặt; chỗ. *Objet encombrant qui tient, occupe, prend beaucoup de place: Đồ đạc cồng kềnh chiếm nhiều chỗ. Gagner de la place: Có chỗ đặt.* 4. Vị trí, chỗ, chỗ ngồi (của người). –*S'asseoir à sa place: Ngồi đúng chỗ.* –*Faire place à qqn:* Né mình cho ai đi qua. –Lỗi thời *Faites place! Place!: Dẹp ra!* ▷ *Spécial.* Chỗ ngồi trong xe, tàu, trong nhà hát v.v. *Places debout et places assises: Các chỗ đứng và các chỗ ngồi. Réserver, céder sa place: Dành chỗ, nhường chỗ.* ▷ *Par ext.* Quyền được chiếm chỗ; chức được dành chỗ. *Avoir des places gratuites pour un spectacle: Có những chỗ ngồi không mất tiền trong một cuộc biểu diễn.* **II.** (Bóng và trừu tượng). 1. Sự phụ thuộc (vào vũ trụ), vị trí. *La*

place de l'homme dans la nature: Vị trí của con người trong thiên nhiên. ▷ Chỗ, chỗ đứng (trong tâm tưởng, trong tình cảm). *Il a toujours une place dans mon cœur: Anh ta luôn luôn có một chỗ đứng trong trái tim tôi.* 2. Hoàn cảnh, điều kiện sống. *Il ne donnerait, ne céderait sa place pour rien au monde: Nó sẽ không cho, không nhượng tình cảnh hiện nay của nó cho bất cứ gì trên đời. –À la place de qqn:* Ở địa vị của ai; ở hoàn cảnh của ai. *Se mettre à la place de qqn*: Đặt mình vào hoàn cảnh của ai. ▷ Spécial. *La place de qqn:* Vị trí của ai, địa vị của ai (mà người đó cần tôn trọng). *Remettre qqn à sa place:* Đưa ai trở lại với địa vị của họ. 3. Thứ bậc, vị trí. *Ce pays occupe une place de premier plan parmi les nations industrialisées: Nước đó chiếm một vị trí hàng đầu trong các nước công nghiệp hóa.* ▷ Thứ hạng. *Terminer une course en bonne place: Kết thúc cuộc chạy với thứ hạng cao.* 4. Công việc, việc làm. *Une place de dactylo: Một việc làm đánh máy. Perdre sa place: Mất việc làm.* ▷ *Être en place:* Có địa vị xứng đáng. *Les gens en place: Những người có địa vị cao, có địa vị xứng đáng.* 5. (Thay, thay thế) loc. *À la place (de):* Thay vì, thay cho. *Partir à la place de qqn: Đi thay cho ai. Je n'ai pas trouvé de viande; j'ai acheté des œufs à la place: Không tìm được thịt, tôi đã mua trứng để thay.* ▷ *Faire place à:* Bị thay thế bằng. *La royauté fit place à la République: Chế độ quân chủ đã bị thay thế bằng nền Cộng hòa.*

placé, ée [plase] adj. 1. Ở vị trí, ở hoàn cảnh (nào đó). *Personnage haut placé: Nhân vật có vị trí cao. Être bien, mal, placé pour faire qqch:* Có hoàn cảnh hoặc không có hoàn cảnh để làm một việc gì. *Vous êtes mal placé pour lui faire des reproches: Anh không có thể để trách mắng nó.* 2. NGỰA Về nhất nhì (nếu có từ bốn đến bảy con đua), về nhất, nhì, ba (nếu có hơn bảy con đua) (ngựa đua). *Jouer un cheval placé: Đánh cá một con ngựa về nhất, nhì.*

placebo [plasebo] n. m. Y Thuốc vờ, plaxêbô.

placement [plasmɑ̃] n. m. 1. Sự đầu tư tiền; tiền đầu tư. *Faire un bon placement, un placement sûr: Thực hiện một sự đầu tư tốt một sự đầu tư chắc chắn. Intérêts d'un placement: Những lợi nhuận của một sự đầu tư.* 2. Sự tìm việc làm. *Bureau de placement: Sở tìm việc làm.*

placenta [plasɛ̃ta] n. m. 1. SLÝ Nhau (rau); thai bàn. 2. THỰC Giá noãn.

placentaire [plasɛ̃tɛʀ] adj. và n. Học 1. adj. Thuộc nhau; thuộc thai bàn. 2. n. m. pl. Phân lớp thú có nhau. Đồng euthériens.

placentation [plasɛ̃tasjõ] n. f. 1. SLÝ Cấu tạo của nhau. 2. THỰC Cách đính noãn.

1. placer [plase] **A.** v. tr. [14] **I.** Xếp vào chỗ (một vật hoặc một người). 1. Xếp chỗ cho (ai). *Placer les convives autour de la table: Xếp chỗ cho khách ăn quanh bàn.* 2. Đặt, bố trí. *Placer sa main sur l'épaule de qqn: Đặt tay mình lên vai ai. –Placer artistement des fleurs sur une table: Bố trí có nghệ thuật hoa trên bàn.* **II.** 1. Đặt. *Placer qqn devant le fait accompli: Đặt ai trước việc đã rồi.* ▷ Kiếm việc làm (cho ai). *Placer qqn comme apprenti: Xếp ai vào thợ học nghề.* 2. Xếp. *Placer le courage au-dessus de toutes les qualités: Xếp sự can đảm lên trên mọi đức tính.* 3. Xếp, đặt, để (theo thời gian hoặc không gian). *Il a placé son roman au XVIII^e siècle: Nó đã xếp cuốn tiểu thuyết của nó vào thế kỷ XVIII.* 4. *Placer bien, mal, son amitié, sa confiance:* Đặt đúng chỗ, đặt sai chỗ tình bạn, lòng tin. *–Placer en qqn tous ses espoirs: Đặt vào ai tất cả niềm hy vọng.* 5. Kể lại, phát ra. *Placer une anecdote, un bon mot: Kể lại một giai thoại, phát ra một từ hay.* 6. Tiêu thụ; bán. *Placer des billets de tombola: Bán các vé số tombola.* 7. Bỏ tiền, đầu tư vốn (để kiếm lãi). *Placer ses économies à la caisse d'épargne: Gửi tiền vào quỹ tiết kiệm.* **B.** v. pron. 1. Ngồi, chiếm chỗ (người). *Placez-vous où vous voulez: Anh muốn ngồi ở đâu tùy ý.* ▷ Tìm được việc làm. *Il s'est placé comme valet de chambre: Nó đã được nhận làm anh hầu buồng.* 2. Được đặt (vật.)

2. placer [plasɛʀ] n. m. Vỉa quặng có chứa vàng (do nước chảy cuốn).

placet [plasɛ] n. m. 1. Cũ hay SỬ Đơn thỉnh nguyện dâng lên vua chúa hoặc lên quan thượng thư. 2. LUẬT Đơn kiện (do luật sư bên nguyên thảo).

placette [plasɛt] n. f. Quảng trường nhỏ.

placeur, euse [plasœʀ, øz] n. 1. Người xếp chỗ ngồi (ở rạp hát nếu là phụ nữ thì dùng từ ouvreuse). 2. Người dẫn khách vào chỗ ngồi (trong buổi lễ).

placide [plasid] adj. Lặng lẽ, thanh thản, hiền hậu (người). ▷ Bình tĩnh và hiền từ. *Une physionomie placide: Một nét mặt bình tĩnh và hiền từ.*

placidement [plasidmɑ̃] adv. Một cách hiền từ, thanh thản, bình tĩnh.

placidité [plasidite] n. f. Tính bình thản, tính hiền từ.

placier, ière [plasje, jɛʀ] n. THƯƠNG 1. Người thầu chỗ ngồi ở chợ. 2. Người chào hàng, người tiếp thị (cho một hãng buôn). *Voyageurs, représentants, placiers* (V.R.P.):

Những người chào hàng, những đại lý, những nhân viên tiếp thị.

placodermes [plakɔdɛrm] n. f. pl. CỔSINH Phân bộ cá placôđéc (cá sụn, đầu có những mảng xương). *Les placodermes vécurent du Silurien au Permien: Phân bộ cá placôđéc sống từ kỷ Silua đến kỷ Pecmi.*

plafond [plafõ] n. m. **I.** 1. Trần (nhà). *Plafond en plâtre, en stuc: Trần bằng thạch cao, trần giả dá hoa. Plafond à caissons: Trần có ô lõm. Faux plafond: trần giả.* ▷ *Le plafond d'une galerie de mine: Vách trên của đường hầm mỏ.* ▷ Loc. Bóng, Thân *Avoir une araignée au* (hay *dans le*) *plafond*: Điên dại. 2. MỸ Bức họa trang trí ở trần nhà. *Le plafond de Chagall, à l'Opéra de Paris: Bức họa trang trí trần của Chagall ở Nhà hát vũ kịch Paris.* 3. KHTƯỢNG *Plafond nuageux* ou, absol., *plafond: Lớp mây giới hạn tầm nhìn; lớp mây trần.* **II.** 1. Mức cao nhất, mức tối đa. *Plafond de vitesse, de température: Tốc độ tối đa, nhiệt độ tối đa.* ▷ Appos. *Prix plafond: Giá tối đa.* 2. HKHÔNG Độ cao tối đa. 3. TÀI Giới hạn cho phép về lượng giấy bạc phát hành. ▷ TÀI Giới hạn mức chi (được luật tài chính cho phép). *Plafond des charges budgétaires: Mức tối đa các gánh nặng ngân sách.*

plafonnage [plafɔnaʒ] n. m. XDỰNG Sự xây trần.

plafonnement [plafɔnmã] n. m. Sự đặt mức cao nhất, sự giới hạn. *Le plafonnement des salaires: Mức trần tiền lương.*

plafonner [plafɔne] **I.** v. tr. [1] 1. XDỰNG Xây trần. *Plafonner une salle de spectacle avec un matériau isolant: Xây trần một phòng biểu diễn bằng một loại vật liệu cách âm.* 2. Định giới hạn, định mức tối đa cho. *Plafonner les prix, les bénéfices: Định giá tối đa, định lợi nhuận tối đa.* ▷ Pp. *Salaire plafonné: Mức tiền lương tối đa* (không còn có thể tăng được nữa). **II.** v. intr. 1. Đạt mức tối đa: *Les exportations plafonnent: Các hàng xuất khẩu đạt mức tối đa.* 2. HKHÔNG Đạt độ bay cao nhất.

plafonneur [plafɔnœr] n. m. XDỰNG Thợ xây trần.

plafonnier [plafɔnje] n. m. Đèn trần.

plagal, ale, aux [plagal, o] adj. NHẠC *Mode plagal:* Lối hát thánh ca mà ngũ độ ở giọng cao còn tứ độ giọng trầm. *Cadence plagale: Kết chéo.*

plage [plaʒ] n. f. 1. Bãi biển. ▷ Par ext. Bãi tắm. *Deauville, Trouville, Cabourg, plages de la Manche: Deauville, Trouville, Cabourg, các bãi tắm ở biển Manche.* 2. Par ext. Bãi sông, bãi hồ. 3. HẢI Phần quang trên boong tàu (ở phía mũi hoặc phía lái). *Plage avant, arrière: Phần quang phía mũi, phần quang phía sau.* 4. *Plage d'un disque: Vành đĩa (gồm những đường rãnh trên đĩa ghi âm).* 5. *Plage arrière:* Mặt bằng phía sau (của một ô tô, đặt giữa kính và dãy ghế sau cùng). 6. Các giá trị nằm giữa hai giới hạn. ▷ Tổng thể các khả năng, các tình huống có thể xảy ra.

plagiaire [plaʒjɛr] n. Kẻ ăn cắp văn; kẻ đạo văn.

plagiat [plaʒja] n. m. Sự ăn cắp văn; sự đạo văn.

plagier [plaʒje] v. tr. [1] Ăn cắp văn; đạo văn.

plagioclase [plaʒjɔklaz] n. m. THẠCH Plagiocla (fenspat có chứa can xi, natri).

plagiste [plaʒist] n. Nhà kinh doanh bãi tắm. ▷ Người cho thuê buồng thay quần áo hoặc ô dù, người bán đồ giải khát (ở các bãi tắm).

plaid [plɛd] n. m. 1. Cổ Chăn len kẻ ca–rô (mà những người miền núi Ê cốt khoác làm áo choàng). 2. Mới Chăn đi đường, chăn du hành (ở xứ Ê cốt).

plaidable [plɛdabl] adj. LUẬT Có thể biện hộ. *Cette cause n'est pas plaidable: Vụ kiện đó không thể biện hộ được.*

plaidant, ante [plɛdã, ãt] adj. LUẬT Kiện cáo, kiện: *Les parties plaidantes: Các bên kiện cáo, các bên nguyên bị).*

plaider [plɛde] v. [1] **I.** v. intr. [1] 1. Kiện; đưa một vụ việc ra tòa. *Nous plaiderons si cela est nécessaire: Chúng tôi sẽ kiện nếu thấy cần thiết. Plaider contre qqn: Kiện ai.* 2. Biện hộ. *Cet avocat plaide pour, contre un tel: Luật sư đó biện hộ cho người nọ, biện hộ chống người kia.* ▷ Par ext. *Plaider en faveur de qqn:* Bảo vệ cho ai, bào chữa cho ai, biện giải cho ai. **II.** v. tr. 1. Biện hộ cho, bào chữa cho. *Plaider une cause, une affaire: Biện hộ cho một vụ kiện, biện hộ cho một vụ việc.* 2. Viện dẫn trong bài biện hộ. *L'avocat plaidera la démence de son client: Luật sư sẽ viện dẫn sự loạn trí của khách hàng.* ▷ Loc. Bóng *Plaider le faux pour savoir le vrai: Cố nói sai để người khác phun ra sự thật.*

plaideur, euse [plɛdœr, øz] n. 1. Người đi kiện; đương sự. 2. Người thích kiện cáo. *"Les Plaideurs", comédie de Racine (1688): "Những người thích kiện cáo" hài kịch của Racine (1688).*

plaidoirie [plɛdwari] n. f. LUẬT 1. Sự biện hộ; lời biện hộ. *La plaidoirie des avocats a pris trois séances: Sự biện hộ của luật sư đã chiếm ba buổi.* ▷ Par ext. *Il a fait paraître une vibrante plaidoirie en faveur de la protection de la nature: Ông ta đã cho ra*

một bài biện hộ đầy rung cảm về việc bảo vệ thiên nhiên. 2. Nghệ thuật biện hộ.

plaidoyer [plɛdwaje] n. m. 1. Bài biện hộ (của luật sư). 2. Bóng Bài biện luận (bênh vực một chế độ, một tư tưởng v.v.).

plaie [plɛ] n. f. 1. Vết thương. *Rapprocher les lèvres d'une plaie: Kéo gần lại các mép của một vết thương.* ▷ Loc. Bóng *Ne rêver que plaies et bosses:* Chỉ thích cãi cọ đấm đá nhau. 2. Bóng Nỗi đau, vết thương. *Les plaies du cœur: Các vết thương lòng.* ▷ Loc. Bóng *Mettre le doigt sur la plaie: Chỉ ra nguyên nhân của tai họa.* ▷ *Retourner le couteau, le fer dans la plaie: Cứa lại mũi dao vào nỗi đau cũ.* ▷ Prov. *Plaie d'argent n'est pas mortelle: Mất tiền thì chẳng chết được.* 3. Cũ Tai họa, tai vạ, đại họa. *Les sept plaies d'Égypte* (Bible). Bảy đại họa của Ai cập (Kinh Thánh). ▷ Mới Điều nguy hiểm, điều tai hại: *La corruption est la plaie de ce pays: Sự tham nhũng là điều nguy hiểm của đất nước đó.* –Thân *Quelle plaie!: Thật là tai hại! C'est une plaie: Đó là một con người dáng chán; đó là một con người khó chịu.*

plaignant, ante [plɛɲɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người đi kiện, nguyên đơn. ▷ Adj. *La partie plai-gnante: Bên nguyên.*

plain, plaine [plɛ̃, plɛn] adj. và n. 1. adj. Cũ Bằng phẳng, trơn. 2. n. m. HẢI Mực nước thủy triều cao nhất. *Aller, se mettre au plain: Mắc cạn giữa triều lên.* 3. loc. adv. *De plain-pied:* Ngang mức, ngang nhau. *Pièces situées de plain-pied: Các phòng ở ngang mức nhau.* –Bóng *Se sentir de plain-pied avec qqn.: Tự thấy ngang hàng với ai.*

plain-chant [plɛ̃ʃɑ̃] n. m. NHẠC Bài lễ ca (ở Nhà thờ Kitô giáo, bằng tiếng la tinh). Plur. *Plains-chants.*

plaindre [plɛ̃dʀ] **I.** v. tr. [61] 1. Thương xót, thương cảm, ái ngại (ai). *Plaindre un malheureux: Thương xót một người khốn khổ.* 2. Phngữ Cho một cách miễn cưỡng; dùng một cách dè sẻn; hà tiện. **II.** v. pron. 1. Than vãn, rên rỉ. *Se plaindre d'une douleur au côté: Rên rỉ vì nỗi đau nhói cạnh sườn.* 2. Phàn nàn, than phiền. *Se plaindre de son sort: Phàn nàn về số phận mình.*

plaine [plɛn] n. f. 1. Đồng bằng, bình nguyên. *La plaine de la Beauce: Đồng bằng vùng Beauce.* 2. SỬ *La Plaine:* Phái Đồng bằng (phái Ôn hòa ở Pháp, thời hội nghị Quốc ước).

plainte [plɛ̃t] n. f. 1. Lời rên rỉ, lời kêu ca, lời phàn nàn: *Les plaintes d'un blessé: Những lời rên rỉ của một người bị thương.* 2. Lời đả kích; biểu hiện bất bình. 3. LUẬT Đơn tố giác. *Porter plainte contre qqn: Đưa đơn tố giác ai.*

plaintif, ive [plɛ̃tif, iv] adj. Rên rỉ, than vãn. *Chant plaintif: Khúc ca than vãn.*

plaintivement [plɛ̃tivmɑ̃] adv. Một cách rên rỉ, một cách than vãn.

plaire [plɛʀ] **A.** v. tr. indir. [72] **I.** 1. *Plaire à qqn:* Làm vừa lòng, làm vui lòng ai. *On ne peut pas plaire à tout le monde: Không thể nào làm vừa lòng mọi người. Décidément, vous me plaisez!: Rõ ràng là anh đã làm tôi vừa lòng!* –(S. comp.) *Plaire* (aux autres). Được ưa thích, được yêu mến. *Il plaît: Nó được (mọi người) ưa chuộng. Le désir, le besoin de plaire: Sự mong muốn được ưa thích, nhu cầu được ưa chuộng.* ▷ Spécial. Gợi tình yêu. *Homme qui plaît à une femme: Người đàn ông được tình yêu của một phụ nữ.* ▷ (Theo cách nói ngược ý). Thân *Il commence à me plaire celui-là!: Gã kia bắt đầu gây phiền thực sự cho tôi!* 2. Thích, thích hợp. *Le film documentaire m'a beaucoup plu: Bộ phim tư liệu đã làm tôi rất thích. Ça plaît, c'est la mode: Cái đó thích hợp, đó là mốt.* **II.** 1. *Il... plaît. S'il me plaît, si ça me plaît d'y renoncer, j'y renoncerai: Nếu tôi muốn từ bỏ cái đó, tôi sẽ từ bỏ.* 2. *S'il vous (te) plaît: Xin vui lòng..., cho phép tôi..., xin lỗi... (cách nói lễ phép). Quelle heure est-il, s'il te plaît?: Xin vui lòng cho biết mấy giờ rồi? Silence! s'il vous plaît* (Abrév. S.V.P.): *Xin giữ yên lặng.* ▷ Thân *Il y avait du monde, et du beau monde, s'il vous plaît: Có nhiều khách và có cả giới ăn chơi đấy nhé.* 3. Cũ hay Đphg *Plaît-il?* Gì ạ? (câu cuối cùng để hỏi lại cho rõ). 4. (Au subj.) Văn *Plaise, plaît à Dieu, au ciel que...* (sau đó là động từ ở subjonctif). Lạy trời cho... *Plaît au ciel qu'il fût encore vivant: Lạy trời cho ông ta còn sống.* ▷ Lỗithời *À Dieu ne plaise que: Miễn là điều đó đừng xảy ra.* **B.** v. pron. 1. (Réfl.) Tự bằng lòng về mình; tự thỏa mãn. 2. (Récipr.) *Jean et Marie se plaisent: Jean và Marie yêu thích nhau.* 3. Thích thú; cảm thấy thoải mái. *Elles se sont plu dans ce village: Các bà ấy đã thấy thích thú ở trong làng này.* ▷ *Plante qui se plaît dans les lieux humides: Cây thích những nơi đất ẩm.* 4. *Se plaire à*: Thích (một điều gì). *Se plaire à l'effort: Thích sự cố gắng. Elles se sont plu à nous taquiner: Các cô ấy thích chọc ghẹo chúng ta.*

plaisamment [plɛzamɑ̃] adv. 1. Một cách thú vị, dễ chịu: *Un appartement plaisamment arrangé: Một căn hộ được sắp xếp một cách vui mắt.* 2. Văn Một cách buồn cười. *Il était assez plaisamment accoutré: Nó ăn mặc khá lố lăng buồn cười.*

plaisance [plɛzɑ̃s] n. f. 1. Cũ Sự thú vị, sự thích thú, thú vui. ▷ Loc. adj. Mới *De plaisance.* để vui chơi: *Maison, navire de plaisance:*

Nhà để vui chơi, tàu để vui chơi. Navigation de plaisance: Sự đi lại (trên biển, trên không) để vui chơi. 2. *La plaisance: Sự du ngoạn (trên không trên biển).*

plaisancier, ière [plɛzɑ̃sje, jɛʀ] n. Người du ngoạn (trên biển, trên không).

plaisant, ante [plɛzɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **I.** adj. 1. Thú vui, dễ chịu: *Un endroit plaisant: Một nơi thú vị.* 2. Buồn cười, vui. *Une histoire assez plaisante: Một câu chuyện khá vui.* **II.** n. m. 1. Cái thú vị, điều lý thú. *Le plaisant de* (hay *dans) cette affaire: Mặt thú vị trong việc đó.* 2. Lỗithời Kẻ đùa bỡn, kẻ gây cười. *Faire le plaisant: Đùa bỡn, gây cười.* ▷ Mới *Mauvais plaisant: Kẻ đùa vô duyên.*

plaisanter [plɛzɑ̃te] **I.** v. intr. [1] 1. Nói đùa, đùa. *Il aime bien plaisanter: Nó rất thích đùa. Plaisanter sur qqch: Nói đùa về việc gì.* 2. Bỡn cợt, đùa bỡn. *Il a fait cela pour plaisanter: Nó làm thế để bỡn cợt. Ne pas plaisanter avec...: Đừng có đùa với..., đừng có chơi với...* **II.** v. tr. *Plaisanter qqn*: Đùa cợt ai.

plaisanterie [plɛzɑ̃tʀi] n. f. 1. Lời nói đùa, lời nói vui. *Plaisanterie fine: Lời đùa tế nhị.* 2. Lời chế nhạo, hành động chế giễu. *Être en butte aux plaisanteries de ses collègues: Phải chịu những lời chế nhạo của đồng sự. Il ne comprend pas la plaisanterie: Nó không quen với sự đùa bỡn* (nó nổi cáu khi bị đùa cợt). 3. Trò đùa. *Être prêt dès demain? C'est une plaisanterie!: Sẵn sàng ngay từ ngày mai ư? Đó chỉ là một trò đùa.* ▷ Điều không đáng kể, điều rất dễ. *Ce problème est une aimable plaisanterie: Vấn đề đó là điều dễ như bỡn.* 4. Sự đùa cợt. *Faire, dire une chose par plaisanterie: Làm điều đùa giỡn, nói điều đùa giỡn.*

plaisantin [plɛzɑ̃tɛ̃] n. m. 1. Kẻ đùa không đúng lúc. 2. Người thiếu nghiêm chỉnh; người không đứng đắn. ▷ Kẻ không đáng tin. *C'est un plaisantin, on ne peut pas lui faire confiance: Đó là kẻ không đáng tin, không thể tin ở hắn ta.*

plaisir [plɛziʀ] n. m. **A. I.** 1. Sự vui thích; thú vui, điều khoái trá. *Le plaisir et la douleur: Nỗi vui và nỗi đau.* TRIẾT *Morales du plaisir:* cf. épicurisme, hédonisme. ▷ *Plaisir physique, sexuel: Thú vui vật chất, thú vui tình dục. Plaisir intellectuel, esthétique: Thú vui tinh thần, thú vui thẩm mỹ. –Le plaisir de*: Thú vui do (điều gì tạo nên). *Le plaisir des sens: Thú vui do cảm giác. Plaisir d'offrir: Thú vui được cống hiến, thú vui của sự cống hiến. Prendre, avoir plaisir à une chose, à faire une chose: Thích một điều gì, vui thích làm một điều gì. Faire plaisir: Làm vui lòng. Nous ferez-vous le plaisir de déjeuner avec nous?: Ngài có vui lòng dùng bữa trưa cùng chúng tôi không? –*Spécial. *Faites-moi le plaisir d'accepter: Xin vui lòng nhận cho tôi. Faites-moi le plaisir de vous taire: Xin im ngay đi.* ▷ *Le plaisir de qqn: Thú vui của ai. Prendre son plaisir, où on le trouve: Tìm thú vui ở nơi nào có.* ▷ *Un plaisir, des plaisirs: Một, những niềm vui, điều khoái trá, sự thỏa thích. Accordez-lui ce petit plaisir: Hãy thuận cho nó niềm vui nhỏ bé đó.* 2. Spécial. *Le plaisir:* Thú ăn chơi, thú nhục dục. 3. Thú vui, sự giải trí thích thú. Loc. *Partie de plaisir: Một vuộc vui thích thú. Ce n'est pas une partie de plaisir: Đó không phải là một cuộc vui dễ chịu.* ▷ *Se faire un plaisir de: Vui lòng làm một việc gì. J'ai le plaisir de vous annoncer, de vous faire part de...: Tôi vui lòng báo cho anh biết.* ▷ *Avec plaisir: Xin vui lòng. Voulez-vous venir? –Avec plaisir, avec grand plaisir: –Anh có muốn đến không? –Xin vui lòng, rất vui lòng.* –Loc. adv. *Par plaisir, pour le plaisir: Để vui chơi; để chơi, để giải trí, vì sở thích. L'argent ne l'intéresse pas, il peint par plaisir, pour son plaisir: Tiền bạc không là điều anh ta quan tâm, anh ta vẽ cho vui.* ▷ Mỉa *Je vous (lui) souhaite bien du plaisir: Tôi biết sẽ phiền phức lắm đấy; tôi biết chẳng thú vị gì đâu.* **II.** *Par ext.* 1. Thú vui, thú tiêu khiển, thú giải trí. *Les plaisirs de la vie: Các thú vui của cuộc sống. Une petite ville où les plaisirs sont rares: Một thành phố nhỏ nơi mà các trò vui rất hiếm.* 2. Spécial. Các thú vui nhục dục. *Vie de plaisirs: Cuộc sống nhục dục.* **B.** 1. Ý muốn, sở thích. *Tel est notre (bon) plaisir: Đó là ý muốn của trẫm* (công thức trong chỉ dụ của Nhà vua). *–Le bon plaisir de qqn:* Ý muốn tùy tiện của ai. 2. loc. adv. *À plaisir*: Vô cớ, không căn cứ. *Se tourmenter à plaisir: Băn khoăn không căn cứ.* ▷ *Il a inventé, menti, etc., à plaisir: Nó đã bịa đặt, đã nói dối v.v. tùy thích...*

1. plan [plɑ̃] n. m. 1. Mặt phẳng. *Plan vertical, horizontal: Mặt phẳng thẳng đứng, mặt phẳng nằm ngang. –Plan d'eau:* Mặt nước. *–Plan incliné:* Mặt phẳng nghiêng. *Accès en plan incliné: Lối vào theo đường dốc.* ▷ *Plan de travail: Mặt bằng nấu nướng (trong bếp).* 2. HÌNH Mặt phẳng (hình học). *Plans sécants, tangents, perpendiculaires: Các mặt phẳng cắt nhau, các mặt phẳng tiếp tuyến, các mặt phẳng vuông góc. –KỸ Plan de tir: Mặt phẳng đường bắn.* 3. Hàng, lớp (trong một bức ảnh). *Au premier plan, figurait un personnage, à l'arrière-plan quelques arbres: Ở hàng đầu là ảnh một người, ở hàng sau là mấy cây.* ▷ *Spécial.* Phần biểu diễn trước một bức màn thẳng đứng (ở nhà hát). 4. Bóng Thứ hạng, thứ bậc,

hàng. *Personnage de premier, de tout premier plan: Nhân vật hàng đầu, nhân vật quan trọng bậc nhất. Mettre deux choses sur le même plan: Đặt hai việc ngang nhau; coi hai việc quan trọng ngang nhau.* ▷ Loc. *Sur le plan* (+ adj.), *sur le plan de* (+ subst.): Về mặt, về phương diện, trên bình diện. *Mesure bénéfique sur le plan des libertés, néfaste sur le plan politique: Biện pháp có lợi về mặt các quyền tự do, nhưng tai hại về mặt chính trị.* **5.** ẢNH, Đ.ẢNH Bố cục (để chụp, để quay gần hay xa). *Gros plan:* Sự chụp gần, sự quay gần. **6.** *Par ext.* Đ.ẢNH Lớp cảnh. *Découpage d'une séquence plan par plan, dans le scénario: Sự phân cảnh thành từng lớp, trong kịch bản. Plan-séquence: Cảnh dài làm thành lớp riêng.*

2. plan [plã] n. m. **A.** 1. Bản vẽ mặt bằng; bình đồ, hoành đồ. *Lever, dresser, tracer un plan: Dựng một bình đồ, vẽ một bình đồ.* ▷ Par ext. Biểu đồ (một cỗ máy, một dụng cụ). 2. Thdụng Bản đồ. *Plan de Paris: Bản đồ Paris. Plan du métro: Bản đồ đường xe điện ngầm.* **B. I.** Bóng 1. Bố cục, đề cương. *Plan d'un roman, d'une dissertation, d'un article: Bố cục một cuốn tiểu thuyết, một luận văn, một bài báo.* 2. THƯƠNG *Plan comptable:* Quy chế kế toán; kế hoạch kế toán. **II.** 1. Kế hoạch. *Arrêter, exécuter un plan d'action: Ngừng một kế hoạch hành động, thực hiện một kế hoạch hành động.* –KTẾ *Plan de redressement: Kế hoạch xây dựng lại, kế hoạch phục hưng* (nền kinh tế). ▷ *Par ext.* Dự án cụ thể, kế hoạch cụ thể. *Faire des plans pour l'avenir: Lập các kế hoạch cụ thể cho tương lai.* 2. Spécial. KTẾ Kế hoạch kinh tế. *Le Plan: Kế hoạch kinh tế* (của một quốc gia). *Les objectifs du Plan: Các mục tiêu của kế hoạch.* **III.** *En plan,* loc. fam. 1. *Laisser qqn en plan: Bỏ rơi ai (không bận tâm đến nữa).* 2. *Rester en plan*: Bị ngưng, bị treo, bị gác lại.

3. plan, ane [plã, an] adj. 1. Bằng phẳng, trơn, nhẵn. *Surface parfaitement plane: Mặt hoàn toàn phẳng.* 2. *Géométrie plane: Hình học phẳng.* ▷ HÌNH *Angle plan, courbe plane: Góc phẳng, đường cong trên mặt phẳng.*

planage [planaʒ] n. m. KỸ Sự làm bằng, sự làm phẳng, sự làm trơn; sự trở nên bằng phẳng.

planaire [planɛʀ] n. f. ĐỘNG Loại giun nhỏ và dẹt các vùng nước ngọt.

planche [plãʃ] n. f. **I.** 1. Tấm ván. ▷ THỂ *Planche à voile: Ván có buồm* (để lướt trên mặt nước). ▷ *Planche à repasser: Ván để là, ván để ủi.* ▷ *Planche à dessin: Ván giá vẽ.* ▷ *Planche à pain: Ván để cắt bánh, thớt cắt bánh.* ▷ Loc. Bóng *Avoir du pain sur la planche.* V. pain. ▷ *C'est une planche, une planche à pain: Đó là một mụ gầy nhom, gầy lép kẹp.* ▷ *Planche de salut: Phương sách cuối cùng; cùng kế.* 2. *Faire la planche: Bơi ngửa.* 3. HÀI Ván để lên bờ, đòn leo. –*Jours de planche: Thời gian tàu được cập bến để bốc hàng hoặc dỡ hàng.* 4. n. f. pl. *Les planches:* Sân khấu (ở nhà hát). *Monter sur les planches: Lên sân khấu; biểu diễn. Brûler les planches: Diễn xuất với tài năng đặc biệt.* 5. IN Bản khắc (để in). ▷ Par ext. Tranh in từ bản khắc. –Trang tranh (ở sách). *Planches hors texte en couleur: Các trang phụ bản in màu.* **6.** Lóng (trường học), Cũ Bảng đen. ▷ LỗiThời Sự hỏi bài (bằng cách gọi lên bảng). V. plancher 2. **II.** Luống. *Une planche de salades: Một luống xà lách.*

planchéiage [plãʃejaʒ] n. m. KỸ Sự lát ván.

planchéier [plãʃeje] v. tr. [1] KỸ Lát ván. ▷ Đóng sàn, làm sàn.

1. plancher [plãʃe] n. m. 1. KỸ Mặt bằng giữa hai tầng nhà. 2. Thdụng Sàn nhà; sàn nền. ▷ Par ext. Sàn (xe, thang máy). 3. Loc. Bóng và Thân *Le plancher des vaches: Đất liền.* ▷ Thân *Débarrasser le plancher: Đi ra, chuồn.* 4. Mức tối thiểu. *Plancher des cotisation: Mức tối thiểu của những suất đóng góp.*

2. plancher [plãʃe] v. intr. [1] Lóng Bị gọi lên bảng hỏi bài. ▷ Thdụng, Thân Tường trình.

planchette [plãʃɛt] n. f. 1. Tấm ván nhỏ. *Planchette servant de support: Tấm ván nhỏ dùng làm giá đỡ.* 2. KỸ Ván có vòng chuẩn (để vẽ các bản đồ); bàn đạc.

plan-concave [plãkõkav] adj. QUANG Phẳng lõm (có một mặt phẳng và một mặt lõm). *Des lentilles planconcaves: Các thấu kính phẳng lõm.*

plan-convexe [plãkõvɛks] adj. QUANG Phẳng lồi (có một mặt phẳng và một mặt lồi). *Des lentilles plan-convexes: Các thấu kính phẳng lồi.*

plancton [plãktõ] n. m. Sinh vật nổi; phiêu sinh vật. *Le plancton constitue la principale nourriture de nombreux animaux marins: Sinh vật nổi là nguồn thức ăn chính của nhiều động vật biển. Plancton végétal,* hay *phytoplancton: Thực vật nổi. Plancton animal,* hay *zooplancton: Động vật nổi.*

planctonique [plãktɔnik] adj. Học Thuộc sinh vật nổi. *Animaux et végétaux planctoniques: Động vật và thực vật nổi.*

plane [plan] n. f. KỸ Dao nạo (để nạo gỗ, có lưỡi sắc và hai tay cầm hai bên).

plané [plane] adj. m. và n. m. *Vol plané:* Sự bay lượn (chim, máy bay). –Subst. *Un plané: Một vật bay lượn.* ▷ Bóng, Thân *Faire un vol plané: Rơi một cách ngoạn mục, ngã nhào. Il a fait un vol plané jusqu'au bas de l'escalier: Nó đã ngã nhào đến tận chân cầu thang.*

planéité [planeite] n. f. Học Tính phẳng (của bề mặt).

1. planer [plane] v. tr. [1] KỸ Làm bằng, đàn phẳng. *Planer une tôle: Đàn phẳng một tấm tôn.* ▷ Bào cho phẳng.

2. planer [plane] v. intr. [1] 1. Bay lượn, lượn (chim). ▷ Lượn (máy bay). ▷ Lơ lửng trên không. *Des bancs de brouillard planaient dans le fond des vallées: Những lớp sương mù lơ lửng ở đáy các thung lũng.* 2. Bóng *Planer au-dessus de:* Chỉ nhìn một cách tổng quát (không đi vào chi tiết); xét lướt qua; xét một cách bao quát. *Planer au-dessus des contingences: Lướt qua các việc đột xuất không quan trọng.* ▷ (S. comp.) Thân Không nắm được thực tế. (cf. *n'avoir pas les pieds sur terre),* đãng trí, lơ đễnh. 3. Thân Có cảm giác lâng lâng. 4. *Planer sur.* Trùm lên, đè nặng lên: *Le risque de guerre qui planait sur l'Europe: Nguy cơ chiến tranh lúc đó đã trùm lên Châu Âu.*

planétaire [planetɛR] adj. và n. 1. adj. Thuộc hành tinh. *Système planétaire: Hệ hành tinh.* 2. Thuộc trái đất, thuộc thế giới; toàn cầu. *Une guerre planétaire: Một cuộc chiến tranh toàn cầu.* 3. n. m. KỸ Bánh răng hình nón (ở các trục của bộ vi sai).

planétarisation [planetaRizasjõ] n. f. Hiếm Sự lan tràn khắp trái đất. *La planétarisation d'un conflit: Sự lan khắp toàn cầu một cuộc xung đột.*

planétarium [planetaRjɔm] n. m. Phòng giới thiệu vũ trụ học.

planète [planɛt] n. f. 1. Hành tinh (của mặt trời). ▷ *Par ext.* Hành tinh (của các hệ tinh tú khác). 2. Cũ Hành tinh (thiên thể giống một ngôi sao nhưng di chuyển một cách rõ rệt trên bầu trời – đối lại với định tinh). *Les Anciens comptaient sept planètes: la Lune, le Soleil, Mercure, Vénus, Mars, Jupiter et Saturne: Những người cổ đại tính được bảy hành tinh: Mặt trăng, Mặt trời, sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc và sao Thổ.* ▷ Mới CHTINH Sao chiếu mệnh (của một trong bảy hành tinh của người cổ đại). *"Le même cours des planètes règle nos jours et nos nuits"* (Corneille): *"Đường đi của các hành tinh quy định ngày và đêm của chúng ta".*

planétoïde [planetɔid] n. m. THIÊN 1. Hành tinh nhân tạo. 2. Cũ Đồng petite planète, astéroïde.

1. planeur, euse [planœR, øz] n. KỸ 1. n. m. Thợ đàn phẳng kim loại. 2. n. f. Máy đàn phẳng kim loại.

2. planeur [planœR] n. m. Tàu bay lượn (không có động cơ).

planèze [planɛz] n. f. ĐCHẤT Cao nguyên đất badan núi lửa.

planifiable [planifjabl] adj. Có thể kế hoạch hóa: *Secteur de l'économie planifiable: Khu vực kinh tế có thể kế hoạch hóa.*

planificateur, trice [planifikatœR, tRis] n. và adj. Người thực hiện kế hoạch hóa, người chịu trách nhiệm việc kế hoạch hóa. –Adj. *Une action planificatrice: Một hoạt động kế hoạch hóa.*

planification [planifikasjõ] n. f. KTẾ Sự kế hoạch hóa: *La notion de planification est apparue après 1917 en U.R.S.S.: Khái niệm kế hoạch hóa được xuất hiện sau 1917 ở Liên Xô.*

planifier [planifje] v. tr. [1] Kế hoạch hóa: *Planifier le développement d'une entreprise: Kế hoạch hóa việc phát triển một doanh nghiệp.*

planimètre [planimɛtR] n. m. KỸ Diện tích kế.

planimétrie [planimetRi] n. f. 1. CGCHÍNH Phép đo diện tích; phép trắc diện. 2. HÌNH Khoa hình học phẳng.

planimétrique [planimetRik] adj. Học Thuộc phép trắc diện; thuộc khoa hình học phẳng.

planisme [planism] n. m. KTẾ Học thuyết về kinh tế kế hoạch hóa; các lý thuyết về kinh tế có kế hoạch.

planisphère [planisfɛR] n. m. Bản đồ mặt phẳng của địa cầu hoặc của thiên cầu.

planiste [planist] n. KTẾ Nhà kinh tế theo thuyết kế hoạch hóa; chuyên gia kế hoạch hóa.

planning [planiŋ] n. m. (Anglicisme) 1. Sự phân tích công việc thành từng công đoạn theo kế hoạch. ▷ Biểu đồ phân tích công việc thành từng công đoạn. 2. *Planning familial*: Kế hoạch hóa gia đình.

planoir [planwaR] n. m. KỸ Dao bào của thợ kim hoàn (để đàn phẳng những chỗ không thể dùng búa).

planorbe [planɔRb] n. f. ĐỘNG Ốc đĩa, ốc xoáy (ở nước ngọt).

plan-plan [plãplã] adv. và adj. Thân,Đphg 1. adv. Một cách nhẹ nhàng, một cách lặng lẽ. *Tu fais ça plan-plan, sans forcer: Mày cứ nhẹ nhàng làm việc đó, chẳng cần căng sức.* 2. adj. Thanh thản, không phức tạp, không khó khăn. *Un petit boulot plan-plan: Một chút việc nhẹ nhàng không có gì phức tạp.*

planque [plãk] n. f. 1. Thân Nơi giấu. 2. Thân Nhiệm sở dễ chịu và kín đáo, công việc béo bở.

planqué [plãke] n. m. Lính được ở đồn kín đáo, ít mệt nhọc.

planquer [plãke] v. tr. [1] Dgian Giấu, che giấu, che đậy. *Planquer le magot: Giấu của. –Planquer qqn: Che giấu ai.* ▷ v. pron. *Il*

se planque pour être tranquille: Nó náu mình để được yên tĩnh.

plansichter [plɑ̃siʃtɛʀ] n. m. KỸ Máy giần, máy rây.

plant [plɑ̃] n. m. 1. Cây con, cây mạ. *Acheter des plants de salade,* hay nói bằng danh từ tập hợp, *du plant de salade: Mua cây con xà lách.* 2. Đám cây con trồng cùng một chỗ; bãi luống cây con. *Un plant d'artichauts: Một bãi luống actisô.*

plantaginacées [plɑ̃taʒinase] n. f. pl. THỰC Họ mã đề; họ sa tiền.

1. plantain [plɑ̃tɛ̃] n. m. Cây mã đề, cây sa tiền.

2. plantain [plɑ̃tɛ] n. m. Một loại cây chuối (quả phải luộc chín khi ăn). Appos. *Banane plantain: Loại chuối khi ăn phải luộc chín.*

plantaire [plɑ̃tɛʀ] adj. Thuộc gan bàn chân. *Voûte plantaire: Vòm gan chân. Verrue plantaire: Mụn cóc ở gan bàn chân.*

plantation [plɑ̃tasjõ] n. f. **I.** 1. Sự trồng, sự cấy. *Faire des plantations dans un parc: Trồng cây trong công viên.* 2. Đám cây trồng. 3. Đất có trồng cây. ▷ Spécial. Đất trồng cùng một loại cây. 4. Đồn điền, nông trường. *Plantation de canne à sucre, d'hévéas: Đồn điền mía, đồn điền cao su.* **II.** Kiểu mọc tóc; đường chân tóc, giới hạn của bộ tóc: *Une plantation drue de cheveux noirs: Một kiểu mọc rậm của bộ tóc đen.*

1. plante [plɑ̃t] n. f. *Plante du pied*: Gan bàn chân.

2. plante [plɑ̃t] n. f. 1. Cây, thực vật. *Les plantes et les animaux de la terre: Thực vật và động vật của trái đất.* ▷ *Spécial.* Thực vật bậc cao. *Plantes alimentaires, potagères, fourragères: Cây thực phẩm, cây rau quả, cây thức ăn gia súc. Plantes industrielles, textiles, tinctoriales, aromatiques, médicinales: Cây công nghiệp, cây cho sợi, cây để nhuộm, cây hương liệu, cây làm thuốc.* 2. Bóng Người hoặc vật nẩy nở như cây cối. *Une belle plante: Một cô gái trẻ đẹp. Plante de serre: Người yếu ớt phải chăm sóc cẩn thận (như cây trong nhà kính).*

planté, ée [plɑ̃te] adj. **I.** (Người) 1. *Bien planté:* Vạm vỡ, cân đối. *Un jeune homme bien planté: Một chàng trai vạm vỡ, cân đối.* 2. Đứng im. *Ne reste pas planté là comme un piquet!: Đừng đứng im như cọc đóng ở dấy!* **II.** Được đặt, được xếp đặt (nói về một số bộ phận trên cơ thể). *Un cou bien planté sur les épaules: Một cái cổ được đặt ngay ngắn trên đôi vai.*

planter [plɑ̃te] **I.** v. tr. [1] 1. Trồng (cây). *Planter un arbre: Trồng một cây.* 2. Trồng (gieo hạt, trồng củ). *Planter du blé, des haricots: Trồng lúa mì, trồng đậu.* 3. Trồng (gieo hạt, ươm). *Planter un champ de pommes de terre: Trồng một cánh đồng khoai tây. Planter un bois en hêtres: Trồng một rừng sồi.* 4. Cắm, đóng. *Planter un poteau: Cắm một cọc. Planter des clous dans un mur: Đóng đinh vào tường.* 5. Cắm, đặt đứng. *Planter un drapeau au sommet d'un édifice: Cắm (một) cây cờ lên đỉnh một tòa nhà.* 6. Đặt mạnh vào, đặt đột ngột vào. *Planter un baiser sur la joue de qqn: Đặt mạnh một cái hôn lên má ai.* 7. *Planter là*: Bỏ rơi đột ngột, bỏ đấy. *Il s'est soudain souvenu d'un rendez-vous et il m'a planté là: Nó đột nhiên nhớ tới một cuộc hẹn, thế là nó bỏ rơi tôi lại đấy.* **II.** v. pron. 1. (Pass.) *Les arbres se plantent en automne: Cây cối được trồng vào mùa thu.* ▷ *Le couteau s'est planté à deux centimètres de son pied: Con dao cắm xuống cách chân nó hai xăng ti mét.* 2. *Se planter quelque part:* Đứng im hồi lâu ở đâu đấy. *Venir se planter devant qqn: Đến đứng im trước mặt ai.* 3. Thân Bị tai nạn (xe cộ). *Il s'est planté dans le décor: Nó bị tai nạn trên bờ đường.* ▷ Thất bại, nhầm lẫn. *Se planter dans ses prévisions: Thất bại về những dự kiến.*

planteur, euse [plɑ̃tœʀ, øz] n. **I.** 1. Hiếm Người trồng cây. 2. Chủ đồn điền. **II.** n. f. NÔNG Máy trồng khoai tây.

plantigrade [plɑ̃tigʀad] adj. và n. 1. adj. ĐỘNG Đi trên gan bàn chân. 2. n. m. Thú đi trên gan bàn chân (khác với thú đi trên đầu ngón chân).

plantoir [plɑ̃twaʀ] n. m. NÔNG Dụng cụ để chọc lỗ trồng cây con (hoặc để gieo hạt).

planton [plɑ̃tõ] n. m. 1. Lính chạy giấy. ▷ Công việc của lính chạy giấy. *Être de planton: Đương làm công việc chạy giấy.* 2. Bóng, Thân *Faire le planton, rester de planton*: Đứng chờ ai một lúc lâu.

plantule [plɑ̃tyl] n. f. THỰC Cây mầm; phôi thực vật.

plantureusement [plɑ̃tyʀøzmɑ̃] adv. Cũ Một cách thịnh soạn, một cách phong phú.

plantureux, euse [plɑ̃tyʀø, øz] adj. 1. Thịnh soạn, nhiều (thức ăn). *Un dîner plantureux: Một bữa tối thịnh soạn.* 2. *Une femme plantureuse: Một bà đẫy đà to béo.* 3. Hiếm Rất màu mỡ, phì nhiêu. *Un pays plantureux: Một đất nước phì nhiêu.*

plaquage [plakaʒ] n. m. 1. THỂ Sự ôm chân làm ngã đối thủ (trong đấu bóng bầu dục). 2. Thân Sự từ bỏ, sự bỏ rơi.

plaque [plak] n. f. 1. Tấm, bản, biển (kim loại, gỗ, thủy tinh). *Plaque de fer, d'argent: Tấm sắt, tấm bạc. Plaques chauffantes d'une cuisinière électrique: Các tấm đốt của một lò nấu bằng điện.* ▷ ĐCHẤT *Théorie des plaques:*

Thuyết các tấm (cho rằng thạch cầu được cấu tạo bằng những tấm cứng đội vỏ đại dương và vỏ lục địa). **2.** Spécial. Biển ghi. *Plaque minéralogique: Biển đăng ký xe.* ▷ Huy hiệu. *Plaque de garde champêtre, de commissionnaire: Huy hiệu của người canh đồng, của người giám sát.* –Huy chương. *La plaque de grand officier de la Légion d'honneur: Tấm huy chương của người được thưởng tứ đẳng Bắc đẩu bội tinh.* **3.** ĐTỬ Cực dương của ống điện tử. **4.** ẢNH *Plaque sensible*: Phim nhạy quang; phim thuốc ảnh. *Appareil à plaques*: Máy ảnh (dùng phim). **5.** ĐSẮT *Plaque tournante*: Bàn quay. ▷ Bóng Nơi tạm dừng chân (của hành khách các nước); nơi chu chuyển hàng hóa. *Port qui est une plaque tournante du marché de la drogue: Cảng nơi chu chuyển của thị trường ma túy.* **6.** Mảng (ở da). *Plaque muqueuse: Mảng niêm mạc. Sclérose en plaques*: V. sclérose. **7.** CHƠI Quân bài lớn hình chữ nhật. **8.** loc. Thân *Être à coté de la plaque: Lạc dề, lầm lạc.*

plaqué [plake] **1.** n. m. Kim loại mạ vàng, kim loại mạ bạc. *Bracelet en plaqué or: Xuyến mạ vàng. Montre en plaqué: Đồng hồ mạ vàng hoặc bạc.* **2.** Gỗ dán (gỗ quý ngoài mặt). *C'est du massif ou du plaqué?: Đó là gỗ quý nguyên khối hay chỉ dán mặt ngoài?*

plaquemine [plakmin] n. f. Hiếm Quả thị. Đồng kaki, caque du Japon.

plaqueminier [plakminje] n. m. THỰC Loại cây thị.

plaquer [plake] v. tr. [1] **1.** Bọc, dán. *Plaquer de l'acajou sur du chêne: Dán gỗ dào hoa tâm lên gỗ sồi.* **2.** Bọc, mạ (bằng lớp kim loại quý). *Plaquer un briquet d'argent: Mạ bạc một cái bật lửa.* ▷ Bóng Au pp. Giả tạo, thêm thắt vào: *Dans cette pièce les situations sont plaquées sur l'intrigue: Trong vở đó, các tình tiết được hư cấu (được thêm thắt) dựa trên cốt chuyện.* **3.** Ép, đính, dán, dát. *Plaquer une mèche de cheveux sur son front: Đính một món tóc lên trán.* **4.** NHẠC *Plaquer un accord:* Chơi cùng lúc một hợp âm. **5.** *Plaquer qqn contre, sur qqch:* Ép sát ai, gí ai vào vật nào. *Le souffle de l'explosion l'a plaqué au sol: Sức ép của sự nổ đã gí nó xuống mặt đất.* ▷ v. pron. *Se plaquer contre un arbre*: Nép mình vào một cây. ▷ THỂ Ôm chân làm ngã đối thủ (trong đấu bóng bầu dục). **6.** Thân Bỏ rơi, từ bỏ. *Il a plaqué sa femme: Nó đã bỏ vợ.*

plaquette [plakɛt] n. f. **1.** Tấm nhỏ. *Plaquette de chocolat: Tấm nhỏ sôcôla.* **2.** Tập sách mỏng. *Une plaquette de poésie: Một quyển thơ mỏng.* **3.** SINH Tiểu cầu. Đồng thrombocyte.

plaqueur, euse [plakœʀ, øz] n. KỸ Thợ kim hoàn chuyên mạ vàng, mạ bạc. ▷ Thợ chuyên dán gỗ quý.

plas–, –plasie, –plaste, –plastie Các từ tố có nghĩa là "sự nặn, sự đắp". V. –plaste.

plasma [plasma] n. m. **1.** SINH Huyết tương. **2.** LÝ khí platma.

plasmagène [plasmaʒɛn] adj. **1.** SINH Thuộc một cấu trúc tế bào có tính di truyền liên tục. ▷ N. m. *Un plasmagène: Một gien di truyền.* **2.** LÝ *Gaz plasmagène:* Khí để tạo platma.

plasmalemme [plasmalɛm] n. m. SINH Đồng membrane plasmique (hay cytoplasmique).

plasmatique [plasmatik] adj. SINH Thuộc huyết tương.

–plasme, plasmo– Các từ tố có nghĩa là "vật được đẽo gọt".

plasmide [plasmid] n. f. SINH Platmit.

plasmifier [plasmifje] v. tr. [1] LÝ Biến đổi một khí thành platma.

plasmique [plasmik] adj. SINH *Membrane plasmique* hay *cytoplasmique:* Màng bào tương. Đồng plasmalemme.

plasmo– V. –plasme.

plasmochimie [plasmɔʃimi] n. f. HOÁ Khoa hóa huyết tương.

plasmocyte [plasmɔsit] n. m. SINH Tương bào.

plasmocytose [plasmɔsitoz] n. f. Y Chứng tương bào huyết.

plasmode [plasmɔd] n. m. SINH Hợp bào. *Le thalle des champignons myxomycètes est un plasmode: Tản của các nấm nhầy là một hợp bào.*

plasmodium [plasmɔdjɔm] n. m. Y Ký sinh trùng sốt rét.

plasmolyse [plasmɔliz] n. f. SINH Sự thẩm thấu qua màng tế bào. Trái turgescence.

plasmopara [plasmɔpaʀa] n. m. THỰC Nấm mốc sương.

plaste [plast] n. m. THỰC Bào quan tế bào (của mọi loại thực vật trừ các loại nấm).

–plaste, –plastie Các từ tố có nghĩa là "nặn, đắp".

plastic [plastik] n. m. Chất nổ dẻo.

plasticage hay **plastiquage** [plastikaʒ] n. m. Sự phá bằng chất nổ dẻo.

plasticien, ienne [plastisjɛ̃, jɛn] n. **1.** Học Nghệ sĩ tạo hình. **2.** KỸ Thợ làm đồ chất dẻo. **3.** PHẪU Thầy thuốc chuyên phẫu thuật tạo hình.

plasticité [plastisite] n. f. **1.** Tính dẻo. *Plasticité de l'argile: Tính dẻo của đất sét.* **2.** Bóng Sự mềm dẻo, sự mềm mỏng. *Plasticité du caractère: Sự mềm mỏng của tính nết.*

plastie [plasti] n. f. PHẪU Sự tạo hình, sự chỉnh hình.

plastifiant, ante [plastifjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. KỸ (Chất) làm tăng độ dẻo. ▷ N. m. *Un plastifiant: Một chất làm tăng độ dẻo.*

plastifier [plastifje] v. tr. [1] 1. Làm cho dẻo, dẻo hóa (bằng cách dùng chất làm tăng độ dẻo). 2. Bọc một lớp giấy dẻo; bọc một lớp chất dẻo; ép plát-tic. ▷ au pp. *Cahier à couverture plastifiée: Vở có bìa ép plát tic.*

plastiquage V. plasticage.

plastique [plastik] adj. và n. **A.** Học **I.** adj. 1. Thuộc hình thể, thuộc sự hài hòa của hình thể. ▷ *Chirurgie plastique:* Phẫu thuật tạo hình, phẫu thuật chỉnh hình. 2. Thuộc nghệ thuật tạo hình. *Arts plastiques: Các nghệ thuật tạo hình.* 3. Hài hòa, cân đối. *Pose plastique: Tư thế cân đối.* **II.** n. f. 1. Hình thể. *La plastique d'une danseuse: Hình thể của một nghệ sĩ múa.* 2. Nghệ thuật nặn hình; sự hòa hợp của hình. *La plastique grecque: Nghệ thuật nặn hình của Hy Lạp.* **B.** adj. và n. 1. Có thể nặn, có thể dát. ▷ *Argile plastique: Đất sét dễ nặn.* 2. *Matière plastique* hay, n. m., *le, du plastique:* Chất dẻo. *Lunettes, sac en plastique: Kính, túi xách bằng chất dẻo.*

plastiquement [plastikmɑ̃] adv. Về mặt hình thể.

plastiquer [plastike] v. tr. [1] Phá bằng chất nổ dẻo.

plastiqueur, euse [plastikœʀ, øz] n. m. Người phá bằng chất nổ dẻo.

plastron [plastʀɔ̃] n. m. 1. Cổ Phần che ngực (ở áo giáp). ▷ THỂ Tấm che ngực (ở người đấu kiếm). 2. Mảnh vải ngực (ở áo sơ mi).

plastronner [plastʀɔne] v. [1] 1. v. tr. KỸ Có tấm che ngực; bảo vệ bằng tấm che ngực. 2. v. intr. Thdụng Ưỡn ngực. ▷ Bóng Vênh vang; ra bộ kiêu căng.

plasturgie [plastyʀʒi] n. f. Học Sự chế biến các chất dẻo.

1. plat, plate [pla, plat] adj. và n. **A.** adj. **I.** 1. Bằng, bằng phẳng. *Terrain plat: Đất bằng. Bateau à fond plat: Thuyền đáy bằng. Pays plat: Xứ đất bằng phẳng.* –Spécial. *Le plat pays: Miền Flandre (Pháp).* 2. Có đáy bằng; không sâu. *Assiette plate: Đĩa bẹt, đĩa nông.* 3. Vẹt, dẹt, bẹt (không lồi). *Pommettes plates: Gò má dẹt, gò má phẳng. Cheveux plats: Tóc chải dẹt. Avoir la poitrine plate,* và *par ext. être plate: Ngực dẹt, ngực lép.* ▷ HÌNH *Angle plat: Góc bẹt (180°).* 4. Dẹt (mỏng, ít bề dày). *Poissons plats: Cá dẹt.* –*Sa bourse est plate:* Túi rỗng. –Thấp. *Talons plats:* Gót thấp. Par ext. *Souliers plats: Giày đế thấp.* 5. loc. adv. *À plat*: Nằm ngang, theo bề mặt. *Ranger des livres, des disques, à plat: Xếp sách, xếp đĩa theo bề mặt, xếp sách xếp đĩa đặt nằm.* ▷ *Pneu à plat:* Lốp xẹp. ▷ *À plat ventre:* Nằm sấp. Bóng *Être à plat ventre devant qqn:* Quỵ lụy ai; khúm núm trước mặt ai. *Faire du plat à qqn:* Nịnh hót ai. ▷ *Faire du plat à une femme:* Tán tỉnh công khai một phụ nữ. **II.** 1. Nhạt nhẽo, không cá tính. *Style plat: Lời văn nhạt nhẽo.* 2. Nhạt, không có vị gì. *Un vin plat: Một thứ rượu nho nhạt phèo.* ▷ *Eau plate: Nước nhạt (không có ga).* 3. Khúm núm, xun xoe. *Être plat devant ses supérieurs: Xun xoe trước cấp trên.* **B.** n. m. 1. Mặt bẹt. *Le plat de la main:* Mặt bẹt của bàn tay; mặt bàn tay. *Le plat d'une lame:* Mặt bẹt một lưỡi dao. 2. Mặt bìa (sách). *Les plats et le dos d'un volume: Các mặt bìa và gáy một cuốn sách.* 3. KỸ Lá thép đã luyện.

2. plat [pla] n. m. 1. Đĩa lớn, đĩa bàn. *Plat à poisson: Đĩa cá.* ▷ *Œufs au plat, sur le plat:* Trứng "ốp la". ▷ Loc. Bóng *Mettre les petits plats dans les grands: Làm tiệc lớn để đãi khách.* –Thân *Mettre les pieds dans le plat*: Phạm một sự vụng về; nói không kiêng nể dè dặt. 2. Thức ăn (đựng trong đĩa). *Un plat de frites, de moules: Một đĩa khoai tây rán, một đĩa vẹm.* 3. Món ăn (trong thực đơn). *Passons au plat suivant: Chúng ta hãy sang món tiếp.* –*Plat de viande: Món thịt.* ▷ *Plat garni:* Món thịt hoặc cá kèm rau. ▷ *Plat du jour:* Món ăn trong ngày. ▷ *Plat de résistance:* Món ăn chủ lực. 4. Bóng, Thân *Faire (tout) un plat d'une chose*: Làm to chuyện một điều gì! 5. *Plat à barbe*: Chậu con đựng râu (xưa thợ cạo hay dùng).

platane [platan] n. m. 1. Cây tiêu huyền, cây dương ngô đồng (cây thân lớn, vỏ trắng xanh nhạt rời thành từng tấm rộng, hoa đơn tính). *Place ombragée de platanes: Chỗ những cây tiêu huyền che bóng.* 2. *Faux platane:* Đồng sycomore.

plat-bord [plabɔʀ] n. m. HẢI Mạn boong tàu. *Des plats-bords.*

plate [plat] n. f. 1. KHCỔ Mảnh của bộ áo giáp. 2. Xuồng đáy bằng.

plateau [plato] n. m. **I.** 1. Tấm đỡ, mặt đỡ (bằng vật liệu cứng). –*Plateaux d'une balance*: Các đĩa cân. *Plateau d'un pèse-bébé: Đĩa một cái cân trẻ em.* 2. Khay, mâm. 3. *Plateau d'un électrophone:* Mặt của máy hát điện (mặt tròn, quay được, trên đó đặt đĩa hát). 4. KỸ Đĩa một bộ hãm, đĩa một bộ nối. ▷ Bánh răng cưa của bộ bàn đạp (xe đạp). ▷ Phần cơ động để đặt vật chế tác (ở máy công cụ). ▷ ĐSẮT Đồng *plate-forme* (nghĩa **I**, 3). 5. *Le plateau d'un théâtre:* Sân khấu. *Le plateau d'un studio de cinéma, de télévision: Sân khấu một trường quay phim, một trường quay tivi.* ▷ Người và phương tiện để quay

phim hoặc để biểu diễn. *Frais de plateau: Phí tổn quay phim, phí tổn biểu diễn.* **II.** 1. Cao nguyên. *Haut plateau* hay *haut-plateau des Andes: Cao nguyên của dãy núi Andes.* 2. *Plateau continental: Thềm lục địa.* 3. SINH Viền khía của các tế bào biểu mô.

plate-bande [platbɑ̃d] n. f. 1. KTRÚC Đường chỉ dẹt và rộng. ▷ Tán cột hoặc tấm đà cửa trơn, không có trang trí. 2. Bồn hoa, bồn cây. ▷ Bóng,Thân *Marcher sur les plates-bandes de qqn*: Lạm quyền ai, dẫm lên công việc của ai.

1. platée [plate] n. f. KỸ Khối móng.

2. platée [plate] n. f. Thức đựng trong đĩa. *Une platée de haricots: Một đĩa đậu.*

plate-forme [platfɔʀm] n. f. **I.** 1. Nền nhà. *Des plate-formes.* –Mái bằng. ▷ CGCHÍNH Nền đường. 2. KỸ Mặt bằng. *Plate-forme de forage*: Mặt bằng để khoan. 3. ĐSẮT Toa sàn (để vận chuyển hàng hóa). 4. Phần để trống của một xe khách (hành khách phải đứng). *Plate-forme d'un autobus: Phần trống của một xe buýt.* 5. QUÂN Chỗ được bố trí; nền. *Une plate-forme de tir: Nền trường bắn.* **II.** ĐỊA Cao nguyên. *Plate-forme structurale:* Nền một lớp cứng (lộ ra do sự xói mòn). **III.** Cương lĩnh. *Plate-forme électorale d'un parti: Cương lĩnh tranh cử của một đảng.* ▷ Văn kiện ghi cương lĩnh.

platelage [platlaʒ] n. m. XDỰNG Sàn trên sườn nhà.

plate-longe [platlõʒ] n. f. 1. Dây cương để giữ những con ngựa dữ (khi bịt móng sắt). 2. Yên cương để ngăn ngựa đá hậu (đặt ở mông ngựa): *Des plates-longes.*

platement [platmɑ̃] adv. Một cách nhạt nhẽo, một cách khô khan: *Écrire platement: Viết nhạt nhẽo. S'excuser platement: Xin lỗi một cách nhạt nhẽo.*

plateresque [platʀesk] adj. NGHỆ *Style plateresque:* Phong cách kiến trúc thời Phục hưng đầu tiên ở Tây Ban Nha.

plathelminthes [platɛlmɛ̃t] n. m. pl. ĐỘNG Ngành giun dẹp. ▷ Sing. *Un plathelminthe.*

platinage [platinaʒ] n. m. KỸ Sự mạ platin.

1. platine [platin] n. f. KỸ Bản mỏng, nền mỏng. 1. Bản gắn kim hỏa (ở các súng cổ). 2. Tấm bản (ổ khóa). 3. Nền máy, bản gắn (ở đồng hồ). *Platine d'une montre: Tấm nền máy một đồng hồ.* 4. Bàn máy (của máy hát điện). 5. Bản mặt (dùng để soi kính hiển vi). 6. Đĩa thủy tinh ở máy làm chân không. 7. Phần ép trên khuôn đặt giấy (ở máy in).

2. platine [platin] n. m. và adj. 1. n. m. Platin, bạch kim. 2. adj. inv. Có màu bạch kim. *Cheveux teints en blond platine: Tóc nhuộm màu bạch kim.* V. platiné.

platiné, ée [platine] adj. 1. ÔTÔ *Vis platinée:* Vít công tắc châm lửa. 2. Có màu bạch kim, có màu hoe nhạt, có màu tơ. *Cheveux platinés: Tóc màu tơ.* –*Une blonde platinée: Một phụ nữ có tóc màu tơ.*

platiner [platine] v. tr. [1] 1. KỸ Mạ platin, mạ bạch kim. 2. Nhuộm màu bạch kim.

platinifère [platinifɛʀ] adj. KHOÁNG Có chứa platin; có chứa bạch kim. *Roche platinifère: Đá có platin.*

platinite [platinit] n. m. LKIM Hợp kim sắt kền; platinit (có hệ số giãn nở rất gần hệ số giãn nở của hợp kim platin–thủy tinh).

platinoïde [platinɔid] n. m. 1. HOÁ Nhóm platin (gồm iridium, osmium, palladium, rhodium và ruthénium). *Les platinoïdes: Các chất thuộc nhóm platin.* 2. KỸ Hợp kim mayoso và tungstène (dùng để thay thế platin trong công nghiệp).

platitude [platityd] n. f. 1. Sự nhạt nhẽo, sự vô vị, sự thiếu nét độc đáo, điều nhạt nhẽo, điều vô vị. *Dire des platitudes: Nói những điều nhạt nhẽo.* 2. Lỗithời Tính hèn hạ, tính xun xoe (người); hành động hèn hạ, thái độ hèn hạ: *S'abaisser à des platitudes: Hạ mình làm những hành động đê hèn.* 3. Hiếm Thiếu thú vị, thiếu tính cách; vị nhạt nhẽo (rượu nho).

platonicien, ienne [platɔnisjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc triết học Platon; dựa trên triết học Platon. ▷ Subst. *La métaphysique des platoniciens: Siêu hình học của những người theo triết học Platon.*

platonique [platɔnik] adj. 1. TRIẾT Cũ Thuộc tư tưởng của Platon, thuộc chủ nghĩa duy tâm của Platon. 2. Mới Thuần khiết, rất lý tưởng. *Amour platonique: Tình yêu thuần khiết.* ▷ Suông, không hiệu lực. *Démarche purement platonique: Cách làm hoàn toàn suông; cách làm hoàn toàn không hiệu quả.*

platoniquement [platɔnikmɑ̃] adv. Một cách thuần khiết, một cách lý tưởng. *Aimer une femme platoniquement: Yêu một phụ nữ bằng mối tình lý tưởng.*

platonisme [platɔnism] n. m. 1. TRIẾT Học thuyết của Platon (và của các đồ đệ). 2. Tính chất của tình yêu thuần khiết.

plâtrage [plɑtʀaʒ] n. m. 1. Sự trát thạch cao, cách trát thạch cao. 2. Hiếm Công trình bằng thạch cao.

plâtras [plɑtʀa] n. m. Vôi vữa vụn, thạch cao vụn.

plâtre [plɑtʀ] n. m. 1. Sunfat canxi. *Une carrière de plâtre: Một mỏ sunfat canxi.* 2. Thạch cao. *Gâcher du plâtre: Trộn thạch*

cao với nước. ▷ Bóng *Battre qqn comme plâtre: Nện ai rất mạnh, đánh ai nhừ tử.* 3. *Les plâtres: Các công trình dùng thạch cao* (các lớp trát bên trong, các trần nhà). *Essuyer les plâtres*: Đến ở đầu tiên một ngôi nhà mới xây. –Bóng Chịu đầu tiên những thua thiệt. 4. *Un plâtre*: Một công trình đúc bằng thạch cao. *Les plâtres d'une frise: Các công trình bằng thạch cao ở diềm mũ cột.* 5. Y Dụng cụ xử lý những chỗ xương gãy (gồm các băng nhỏ có thạch cao). 6. Thân Pho mát đã lên men (có độ đặc giống thạch cao khô).

plâtrer [plɑtʀe] v. tr. [1] 1. Bọc thạch cao, trát thạch cao. 2. NÔNG *Plâtrer une prairie: Bón thạch cao một cánh đồng cỏ.* 3. NHO *Plâtrer du vin: Gia thạch cao vào rượu nho (để lọc cho trong).* 4. Bó thạch cao. *Plâtrer un bras: Bó thạch cao một cánh tay.* 5. v. pron. Bóng, Thân *Se plâtrer, plâtrer son visage: Đánh phấn bự mặt, trát phấn bự mặt.*

plâtrerie [plɑtʀəʀi] n. f. 1. Nghề trát thạch cao; nghề bán thạch cao. 2. Xưởng làm thạch cao. Đồng plâtrière.

plâtreux, euse [plɑtʀø, øz] adj. 1. Có chứa sunfat canxi. 2. Trát thạch cao. 3. Có màu trắng nhạt của thạch cao: *Teint plâtreux: Màu thạch cao.* ▷ Đặc như thạch cao. *Fromage plâtreux: Pho mát đặc như thạch cao.*

plâtrier, ière [plɑtʀije, jɛʀ] n. Người trát thạch cao; người bán thạch cao. ▷ Spécial. Thợ chuyên thực hiện các công trình bằng thạch cao.

plâtrière [plɑtʀijɛʀ] n. f. 1. Mỏ sunfat canxi. 2. Lò nung thạch cao. ▷ Đồng plâtrerie.

platy– Từ tố có nghĩa là "rộng".

platycerium [platiseʀjɔm] n. m. THỰC Dương xỉ nhiệt đới (cây trang trí).

platyrhiniens hay **platyrrhiniens** [platiʀinjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ khỉ mũi xoạc đuôi dài (ở các rừng châu Mỹ).

plausibilité [plozibilite] n. f. Học Khả năng được xem như có thật, khả năng có thể chấp nhận được.

plausible [plozibl] adj. Có thể được xem như có thật, có thể chấp nhận: *Une explication plausible: Một sự giải thích có thể chấp nhận.*

plausiblement [plozibləmɑ̃] adv. Học Một cách như có thật, một cách chấp nhận được.

play-back [plɛbak] n. m. inv. (Anglicisme) NGHNHÌN Cách đàn hoặc hát theo đĩa (đã ghi âm trước và phát lại). *Chanter en play-back: Hát theo đĩa phát.* Đồng présonorisation.

play-boy [plɛbɔj] n. m. Tay chơi, kẻ trác táng (thanh niên đẹp trai, sống phóng đãng và quan hệ tình dục bừa bãi). *Des play-boys.*

plèbe [plɛb] n. f. 1. CỔĐẠI Giai cấp bình dân (ở La Mã). 2. Lỗithời, Khinh Bọn dân đen.

plébéien, ienne [plebejɛ̃, jɛn] n. và adj. 1. CỔLA Người thuộc lớp bình dân. ▷ Adj. *Magistrat plébéien: Chính quyền bình dân.* 2. Văn Người của nhân dân, người của quần chúng. ▷ Adj. (thường Khinh) *Des mœurs plébéiennes: Các phong tục dân đen.*

plébiscitaire [plebisitɛʀ] adj. CHTRỊ Xem plébiscite.

plébiscite [plebisit] n. m. 1. CỔĐẠI Luật do đại hội bình dân La Mã biểu quyết. 2. Mới Cuộc biểu quyết trực tiếp của toàn dân; cuộc trưng cầu dân ý.

plébisciter [plebisite] v. tr. [1] Bầu hoặc biểu quyết bằng bỏ phiếu toàn dân; bầu hoặc biểu quyết trong đại đa số. *Se faire plébisciter: Thực hiện biểu quyết toàn dân.*

plectre [plɛktʀ] n. m. NHẠC 1. CỔĐẠI Đũa nhỏ để chơi đàn lia (bằng gỗ hoặc bằng ngà). 2. Mới Miếng gảy (đàn), mêđiato.

–plégie Từ tố có nghĩa là "đập".

pléiade [plejad] n. f. 1. THIÊN (viết hoa) Một trong bảy ngôi sao thuộc chòm sao Ngưu. 2. VĂN *La Pléiade:* Nhóm bảy đại thi hào Hy Lạp (thế kỷ III trước Công nguyên); nhóm bảy thi hào Pháp thời Phục hưng. 3. Nhóm danh nhân, nhóm người nổi tiếng: *Une pléiade de vedettes: Một nhóm minh tinh.*

plein, pleine [plɛ̃, plɛn] adj., adv., prép. và n. **A.** adj. **I.** 1. Đầy. *Un verre plein, presque plein, à moitié plein: Một cốc đầy, gần đầy, đầy một nửa.* –Dgian *Être plein:* Say rượu. ▷ *Une pleine bassine d'eau: Một chậu nước đầy. –Puiser à pleines mains: Múc đầy tay.* 2. Đầy (chứa đầy số người có thể chứa). *Le stade était plein, plein à craquer: Sân vận động đã đầy người, đầy đến mức tưởng vỡ ra.* 3. *Une journée bien pleine: Một ngày rất trọn vẹn.* 4. *Plein de:* Đầy những. *La place était pleine de gens: Quảng trường đầy người. Une chemise pleine de taches: Một sơmi đầy vết bẩn. –Une entreprise pleine de risques: Một doanh nghiệp đầy nguy cơ.* 5. Có chửa. *Cette vache est pleine: Con bò ấy có chửa.* 6. *"Mieux vaut une tête bien faite que bien pleine": "Một đầu óc minh mẫn quý hơn một đầu óc chứa đầy kiến thức"* (Montaigne). *Avoir le cœur plein:* Tràn đầy ưu tư. ▷ *Être plein de qqch, de qqn:* Hoàn toàn bận tâm về việc gì, về ai. *Être plein de son sujet: Hoàn toàn bận bịu về đề tài của mình. –Être plein de soi:* Tự mãn về mình, tự cho mình là hoàn hảo. **II.** 1. Nguyên khối. *Brique pleine: Gạch nguyên khối (không rỗng).* ▷ *Par ext.* (Nói về người) tròn trặn mũm mĩm. 2. *Un son plein*: Một âm thanh sung mãn, không ngớt. **III.** 1. Trọn vẹn, ở mức tối đa.

La lune est pleine: Trăng tròn. C'est la pleine lune: Đó là lúc trăng tròn. La mer est pleine: Biển lúc nước triều cao. –Un jour plein: Một ngày tròn (đủ 24 giờ). ▷ Loc. adj. *À plein temps: Trọn ngày (làm việc). Un travail à plein temps.* n. m. *Un plein temps: Một công việc trọn ngày.* ▷ *Un salarié à plein temps: Một người làm công trọn ngày.* ▷ Loc. adv. *Travailler à plein temps: Làm việc trọn ngày.* 2. Toàn bộ, đầy đủ. *Être en pleine possession de ses moyens: Có đầy đủ các phương tiện.* 3. loc. adv. *À plein:* Hoàn toàn. *Argument, objection qui porte à plein: Chứng cứ, lý lẽ đầy đủ hoàn toàn.* **IV.** *En plein(e)* (+ subst.) 1. Giữa, ngay. *Perdu en plein désert: Lạc giữa sa mạc. En pleine mer:* Ngoài biển khơi. ▷ Giữa lúc ở cực độ. *Tué en pleine gloire: Bị giết giữa cực độ vinh quang.* 2. *Façade exposée en plein sud* hay, ellipt., *plein sud: Mặt nhà hướng về đúng phía nam.* ▷ Thân *En plein sur, en plein dans:* Trúng ngay vào. *En plein dans le mille: Trúng ngay vào số nghìn.* **B.** prép. hay adv. 1. Đầy (theo mức có thể), nhiều. *Il y avait de l'eau plein la bouteille: Đã có đầy nước trong chai.* ▷ Loc. prép. *Plein de*: Nhiều, đầy. *Il y a plein de gens: Có đầy người.* 2. En adv. Thân Nhiều. *Je l'aime tout plein: Tôi yêu nó rất nhiều. Il a plein, tout plein d'argent: Nó có nhiều, rất nhiều tiền bạc.* **C.** n. m. 1. Chỗ đầy, khối đầy. *Les pleins et les vides: Các chỗ đầy và các chỗ trống.* 2. Phần đậm của một chữ viết. 3. *Le plein (de):* Tình trạng đầy; lúc đầy. *Le plein de la mer:* Nước triều lên. *La mer bat son plein: Biển tràn bờ đo triều cao.* ▷ Bóng *Battre son plein:* Đương lúc sôi nổi nhất, đương lúc náo nhiệt nhất. *La fête bat son plein: Cuộc lễ đang lúc náo nhiệt nhất.* 4. *Faire le plein:* Lấy đầy nhiên liệu vào bình chứa của xe. *Faire le plein d'essence* hay, ellipt., *faire le plein: Lấy đầy xăng vào bình chứa của xe.*

pleinement [plɛnmɑ̃] adv. Một cách đầy đặn, một cách hoàn toàn, một cách trọn vẹn. *Être pleinement satisfait: Được hoàn toàn thỏa mãn.*

plein-emploi [plɛ̃nɑ̃plwa] n. m. KTẾ Tình trạng mọi người đều có việc làm. *Économie de plein-emploi: Nền kinh tế tạo việc làm cho mọi người.*

plein-jeu [plɛ̃ʒø] n. m. 1. Âm vực của đàn oóc. 2. Sự kết hợp các lối chơi ở đàn oóc.

plein-vent [plɛ̃vɑ̃] n. m. Cây trồng nơi trống gió (xa các bờ tường). *Des pleins-vents.*

pléistocène [pleistɔsɛn] n. m. ĐCHẤT Thế Plêixtôxen (thời kỳ đầu của Đệ tứ kỷ.) ▷ Adj. Thuộc thế Plêixtôxen.

plénier, ière [plenje, jɛʀ] adj. 1. *Réunion, assemblée plénière:* Hội nghị toàn thể. 2. THẦN *Indulgence plénière:* Sự xá tội hoàn toàn; sự đại xá.

plénipotentiaire [plenipɔtɑ̃sjɛʀ] n. m. Người đại diện toàn quyền (ngoại giao). ▷ Adj. *Ministre plénipotentiaire:* Công sứ toàn quyền (chức vụ ngay dưới hàng đại sứ).

plénitude [plenityd] n. f. 1. Cũ Trạng thái đầy. 2. Trạng thái trọn vẹn, sự toàn bộ, sự toàn vẹn. *Conserver la plénitude de ses moyens: Giữ vững tính toàn vẹn của các biện pháp.* ▷ Văn Sự phong phú, tầm rộng. *Plénitude d'un son: Tầm rộng của một âm thanh.*

plenum hay **plénum** [plenɔm] n. m. CHTRỊ Cuộc họp toàn thể. *Le plénum du comité central du parti communiste: Cuộc họp toàn thể của ủy ban trung ương đảng cộng sản.*

pléonasme [pleɔnasm] n. m. NGÔN Sự dùng thừa từ, sự dùng từ trùng nghĩa.

pléonastique [pleɔnastik] adj. Học Thừa từ; có từ trùng nghĩa.

plésiosaure [plezjɔzɔʀ] n. m. CỔSINH Bò sát lớn hóa thạch (thuộc kỷ thứ hai, dài đến 10 mét).

pléthore [pletɔʀ] n. f. 1. YCỔ Sự quá thừa một chất hữu cơ (đặc biệt là máu). 2. Mới, Thdụng Sự quá thừa. *Il y a pléthore de postulants à cet emploi: Có quá thừa người xin vào chỗ làm đó.*

pléthorique [pletɔʀik] adj. 1. YCỔ Thuộc chứng quá thừa máu; Bị chứng quá thừa máu. ▷ Subst. *Un, une pléthorique: Một người bị chứng thừa máu.* 2. Quá thừa. *Un personnel pléthorique: Một bộ máy nhân sự quá thừa người.*

pleur(o)– V. pleuro.

pleur [plœʀ] n. m. 1. Cũ Lời rên rỉ, lời than khóc. –Mới, Đùa Nước mắt. *Il a versé un pleur: Nó đã chảy nước mắt.* 2. plur. Văn *Essuyer, sécher ses pleurs, ses larmes: Lau khô nước mắt cho ai, an ủi ai. "Vois ce visage en pleurs"* (Racine): *"Hãy nhìn bộ mặt đẫm lệ."* ▷ Bóng Sự rỉ nhựa: *Les pleurs de la vigne: Nhựa rỉ của cây nho.*

pleurage [plœʀaʒ] n. m. KỸ Sự biến dạng một giọng ghi âm.

pleural, ale, aux [plœʀal, o] adj. GPHẪU Thuộc màng phổi.

pleurant, ante [plœʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Cũ (Người) khóc lóc. ▷ N. m. MỸ Tượng mồ (với vẻ đau thương sầu não).

pleurard, arde [plœʀaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Hay khóc, hay nhè, hay than văn. ▷ Par ext. *Un ton pleurard: Một giọng rên rỉ.*

pleurer [plœʀe] v. [1] **I.** v. intr. 1. Chảy nước mắt. *Pleurer de joie, de honte: Chảy nước mắt vì mừng, vì thẹn.* –*Pleurer de rire: Cười chảy nước mắt.* ▷ Loc. Bóng *N'avoir plus que les yeux pour pleurer*: Mất sạch. ▷ *Pleurer sur qqn, qqch:* Thương tiếc ai, điều gì. 2. Bóng Phàn nàn, than vãn; năn nỉ vòi xin. *Pleurer auprès de qqn pour obtenir une faveur: Năn nỉ bên ai để xin một ân huệ.* –Dgian *Pleurer après une augmentation: Năn nỉ đòi tăng lương.* **II.** v. tr. 1. *Pleurer qqn*: Khóc ai. ▷ Thương tiếc, sầu não. *Pleurer la mort d'un ami: Thương tiếc cái chết của một người bạn.* –*Pleurer ses belles années: Nuối tiếc những năm tháng đẹp.* 2. *Pleurer des larmes*: Khóc ra nước mắt. 3. Thân Dùng dè sẻn, cho miễn cưỡng, tiết kiệm: *Il ne pleure pas son argent, ses efforts: Nó không tiếc tiền bạc, công sức.*

pleurésie [plœʀezi] n. f. Viêm màng phổi.

pleurétique [plœʀetik] adj. và n. Y 1. Thuộc viêm màng phổi. –*Souffle pleurétique: Tiếng thổi màng phổi.* 2. Bị viêm màng phổi. ▷ Subst. *Un, une pleurétique: Một người bị viêm màng phổi.*

pleureur, euse [plœʀœʀ, øz] adj. và n. 1. Lỗithời Mau nước mắt, hay khóc. 2. Rủ cành (cây). *Frêne, saule pleureur: Tần bì rủ, liễu rủ.* 3. n. f. Người đàn bà khóc mướn.

pleurite [plœʀit] n. f. Viêm khô màng phổi.

pleurnichage [plœʀniʃaʒ], **pleurnichement** [plœʀniʃmã] n. m. hay **pleurnicherie** [plœʀniʃʀi] n. f. Thân Sự khóc vờ, sự khóc giả đò, sự sụt sùi than vãn.

pleurnicher [plœʀniʃe] v. intr. [1] Thân Khóc hờ, khóc giả đò; sụt sùi than vãn.

pleurnicheur, euse [plœʀniʃœʀ, øz] hay **pleurnichard, arde** [plœʀniʃaʀ, aʀd] adj. và n. (Người) khóc nhè; (người) khóc không dứt. *Un enfant pleurnichard: Một đứa bé khóc nhè.* –Subst. *Un pleurnichard: Một người khóc không ngừng.* ▷ *Par ext. Ton pleurnicheur: Giọng than vãn, giọng rên rỉ.*

pleuro– Từ tố có nghĩa là "cạnh, phía".

pleuronectes [plœʀɔnɛkt] hay **pleuronectidés** [plœʀɔnɛktide] n. m. pl. ĐỘNG Loại cá bơn, loại cá điệp.

pleuronectiformes [plœʀɔnɛktifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Loại cá dẹt. Đồng poissons plats.

pleuropneumonie [plœʀɔpnømɔni] n. f. Y Chứng viêm phổi –Màng phổi.

pleurote [plœʀɔt] n. m. Nấm tai lệch.

pleutre [pløtʀ] n. m. và adj. Văn Người hèn nhát. Đồng lache, poltron.

pleutrerie [pløtʀəʀi] n. f. Văn Sự nhút nhát, sự hèn nhát.

pleuvasser [pløvase] hay **pleuvoter** [pløvɔte] v. impers. [1] Mưa lất phất, mưa nhỏ hạt.

pleuviner [pløvine] hay **pluviner** [plyvine] v. impers. [1] Mưa bụi.

pleuvoir [pløvwaʀ] v. impers. [42] Mưa. *Il pleut à verse, à seaux,* etc.: *Mưa như trút nước.* –Thân *Il pleut des cordes, des hallebardes:* Mưa rất nhiều, mưa nặng hạt. ▷ v. pers. intr. Rơi xuống như mưa. *Les obus pleuvent: Đạn cối rơi xuống như mưa.* ▷ Bóng *Les punitions pleuvent: Các hình phạt tuôn ra rất nhiều.*

pleuvoter V. pleuvasser.

plèvre [plɛvʀ] n. f. GPHẪU Màng phổi.

plexiglas [plɛksiglas] n. m. Chất dẻo trong suốt và dễ uốn.

plexus [plɛksys] n. m. GPHẪU Đám rối. *Plexus solaire: Đám rối dương* (trung tâm thần kinh thực vật ở bụng, nằm giữa dạ dày và cột sống). *Des plexus.*

pleyon [plɛjõ] hay **plion** [plijõ] n. m. 1. Sợi liễu giỏ để làm dây lạt. 2. Sào gỗ uốn được.

1. pli [pli] n. m. 1. Nếp. *Jupe à plis: Váy có nếp.* 2. Nếp hằn, nếp nhăn: *Pli d'un pantalon: Nếp hằn ở quần.* ▷ *Faux pli,* hay *pli:* Nếp sai; nếp giả. –Bóng,Thân *Ça ne fait pas un pli:* Điều đó không thể không xảy ra. ▷ Bóng *Prendre un pli: Nhiễm một thói quen. Il a pris un mauvais pli: Nó đã nhiễm một thói quen xấu.* 3. Nếp lượn. *Les plis d'un rideau: Các nếp lượn của một tấm rèm.* ▷ *Le pli d'une étoffe:* Cách xếp nếp của một tấm vải. 4. ĐCHẤT Nếp (của một sự uốn nếp do địa chấn). *Pli convexe:* Nếp lồi (anticlinal). *Pli concave:* Nếp lõm (synclinal). 5. *Mise en plis:* Sự uốn tóc thành nếp. 6. Nếp nhăn, ngấn (ở da). *Les plis du front: Các nếp nhăn ở trán.* ▷ Nếp khớp ở da; chỗ lõm ở nếp khớp ở da. *Le pli du bras:* Nếp khớp ở cánh tay (chỗ lõm ở khớp cánh tay). 7. Phong bì: *Envoyer plusieurs lettres sous le même pli: Gửi nhiều thư trong cùng một bì.* ▷ *Par ext.* Thư. *J'ai recu votre pli: Tôi đã nhận được thư anh.* 8. Sự xóc bài. *Faire deux plis: Xóc bài hai lần.*

2. pli [pli] n. m. Lá gỗ dán.

pliable [plijabl] adj. Dễ gấp.

pliage [plijaʒ] n. m. Sự gấp; cách gấp.

pliant, ante [plijã, ãt] adj. và n. 1. adj. Gấp được, xếp được. *Lit pliant: Giường xếp.* 2. n. m. Ghế xếp.

plie [pli] n. f. Cá dẹt, cá dìa, cá bơn.

plié [plije] n. m. MÚA Động tác gấp đầu gối (trong điệu múa).

plier [plije] v. [1] **A.** v. tr. **I.** 1. Gấp, xếp. *Plier une couverture: Gấp chăn.* –Thân *Plier ses affaires.* Sắp xếp đồ đạc, quần áo. ▷ Bóng

Plier bagage: Bỏ trốn mang theo đồ đạc, cuốn gói. 2. Gấp chồng lên nhau, xếp lại, khép lại (các phần khớp với nhau). *Plier les panneaux d'un paravent: Gấp các tấm của một bức bình phong. Plier un éventail: Gấp một cái quạt.* ▷ Gấp (một khớp): *Plier le bras, les genoux: Gấp cánh tay, gấp đầu gối.* 3. Uốn, uốn cong. *Plier une branche: Uốn một cành cây.* **II.** Bắt phục tùng. *Plier qqn à sa volonté: Bắt ai phục tùng ý mình.* ▷ v. pron. *Se plier à:* Chịu theo, chịu thua, phục tùng: *Se plier aux exigences de la situation: Phục tùng các đòi hỏi của hoàn cảnh.* **B.** v. intr. 1. Cong xuống. *"L'arbre tient bon, le roseau plie"* (La Fontaine): *"Cây đứng vững còn sậy thì cong xuống".* 2. Chịu thua, khuất phục: *Il ne pliera pas devant des menaces: Nó không khuất phục trước những sự đe dọa.*

plieur, euse [plijœʀ, øz] n. 1. Thợ gấp. *Plieuse de parachutes: Nữ công nhân xếp dù.* 2. n. f. Máy xếp giấy.

plinthe [plɛ̃t] n. f. 1. KTRÚC Đường chỉ vuông (ở đế cột, đế tượng). 2. XDỰNG Nẹp (dọc tường, dọc vách để che chỗ ghép).

pliocène [pliɔsɛn] n. m. ĐCHẤT Thế pliôxen (bậc cuối cùng của Kỷ thứ ba). *Les grands mammifères du Pliocène: Các lớp thú lớn có vú thuộc thế Pliocène.* ▷ Adj. *Terrain pliocène: Lớp đất thuộc thế Pliocène.*

plioir [plijwaʀ] n. m. 1. Dụng cụ để gấp. 2. Mảnh gỗ quấn dây câu.

plion V. pleyon.

plissage [plisaʒ] n. m. Sự xếp nếp.

plissé, ée [plise] adj. và n. m. Có nếp, xếp nếp. ▷ n. m. Nếp xếp. *Une jupe au plissé parfait: Chiếc váy có nếp xếp hoàn hảo.*

plissement [plismɑ̃] n. m. 1. Sự nhăn, sự nheo. *Un plissement d'yeux: Một sự nheo mắt.* 2. ĐCHẤT Sự uốn nếp; nếp uốn (do địa chấn). *Le plissement alpin: Nếp uốn địa chấn ở núi An-po.*

plisser [plise] v. [1] **I.** v. tr. 1. Xếp nếp, trang trí bằng nếp xếp. *Plisser une jupe: Xếp nếp một chiếc váy.* 2. Làm nhăn; nheo lại. *Plisser le front: Nhăn trán.* **II.** v. intr. Làm những nếp giả: *Doublure d'un vêtement qui plisse: Lớp lót của một cái áo làm nếp giả.*

plisseur, euse [plisœʀ, øz] n. 1. Người xếp nếp vải. 2. n. f. Máy xếp nếp vải.

plissure [plisyʀ] n. f. Hiếm Cách xếp nếp, kiểu xếp nếp.

pliure [plijyʀ] n. f. 1. Sự gấp giấy (để đóng thành sách). 2. Chỗ gấp; nếp gấp.

ploc! [plɔk] interj. Bõm! (tiếng tượng thanh sự rơi xuống nước).

plocéidés [plɔseide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim ri (làm tổ hình cầu).

ploiement [plwamɑ̃] n. m. Sự uốn cong; sự cong xuống, sự oằn xuống.

plomb [plõ] n. m. 1. Chì. ▷ *De plomb, en plomb:* Bằng chì (rất nặng). –Loc. *N'avoir pas de plomb dans la tête, dans la cervelle:* Nhẹ dạ, ngờ nghệch. ▷ *Mine de plomb: Mỏ chì.* 2. Viên chì (ở đạn súng săn). *Du gros plomb (chevrotine): Đạn chì lớn (để săn thú lớn). Du petit plomb: Đạn chì nhỏ.* –Bóng *Avoir du plomb dans l'aile: Trong hoàn cảnh xấu, trong tình thế nguy nan.* 3. *Un plomb: Viên chì (để dằn dây câu).* ▷ MAY Viên khâu ở đường viền (để quần áo, màn buông thẳng nếp). ▷ *Fil à plomb:* V. fil. –Loc. adv. *À plomb*: Thẳng đứng. 4. Dấu niêm chì. *Les plombs d'un compteur à gaz: Các dấu niêm chì ở một công tơ khí.* 5. KỸ Thanh chì (để ép các mảnh kính màu.) 6. Cầu chì. *Un court-circuit a fait sauter les plombs: Chạm mạch làm nổ cầu chì.* 7. IN *Le plomb:* Bản chữ xếp (in); bản kẽm. *Lire sur le plomb:* Đọc trên bản kẽm.

plombage [plõbaʒ] n. m. 1. Sự buộc chì, sự gắn chì. 2. Sự hàn chì (răng). ▷ *Par ext.* Chất để hàn chì răng. *Perdre un plombage: Rơi chất hàn chì răng.* 3. Sự niêm chì.

plombaginacées [plõbaʒinase] hay **plombaginées** [plõbaʒine] n. f. pl. THỰC Loại cây đuôi cong; loại cây cơ tùng; loại cây rễ chì (loại cây hai lá mầm họp cánh, phần lớn mọc ở vùng đất mặn.)

plombagine [plõbaʒin] n. f. KỸ Cũ Mỏ chì, graphit. Đồng Mới graphite.

plombe [plõb] n. f. Lóng Giờ (chỉ dùng với những giờ có một con số). *Trois plombes du mat': Ba giờ sáng.*

plombé, ée [plõbe] adj. 1. Có chì. 2. Bịt chì, lấp chì. *Dent plombée: Răng bịt chì, răng hàn chì.* 3. Niêm chì. 4. Có màu chì (xám nhạt). *Teint plombé*: Nước da sạm.

plombée [plõbe] n. f. 1. KHCỔ Chùy bọc chì (một loại vũ khí thời Trung cổ). 2. ĐÁNHCÁ Bộ chì lưới, bộ chì dây câu.

plomber [plõbe] **I.** v. tr. [1] 1. Buộc chì vào. *Plomber une ligne, un filet: Buộc chì vào dây (câu), vào lưới.* 2. Lóng Bị bắn. *J'ai plombé le flic du barrage: Tôi đã bị cảnh binh bắn chặn.* 3. *Plomber une dent*: Hàn chì răng. 4. Niêm chì. *Plomber un colis sous douane: Niêm chì một kiện hàng sau khi kiểm soát hải quan.* 5. Kiểm tra bằng dây dọi. *Plomber un mur: Kiểm tra (độ thẳng đứng) một bức tường bằng dây dọi.* **II.** v. pron. Sạm lại, sẫm lại (như màu chì). *Le ciel se plombe: Trời sẫm lại.*

P

plomberie [plõbʀi] n. f. **I.** 1. Công nghiệp chế tạo các đồ bằng chì. 2. Xưởng đúc chì, xưởng làm đồ chì. **II.** 1. Nghề đặt ống (dẫn nước, dẫn khí vào các nhà). 2. Hệ thống ống dẫn trong nhà. 3. Xưởng của thợ đặt ống dẫn.

plombier [plõbje] n. m. Thợ đặt ống (dẫn nước, dẫn khí), cai thầu đặt ống. ▷ Spécial. *Plombier-couvreur: Thợ lợp tấm chì.*

plombières [plõbjɛʀ] n. f. Kem mứt quả (để ăn tráng miệng).

plombifère [plõbifɛʀ] adj. Học Có chứa chì. *Minerai plombifère: Quặng có chứa chì.*

plomb–tétraéthyle [plõtetʀaetil] n. m. HOÁ Chì-têtraêtin (chất dẫn xuất của chì dùng pha thêm vào xăng để chống nổ).

plombure [plõbyʀ] n. f. KỸ Khung chì (của cửa kính ghép màu).

plonge [plõʒ] n. f. *Faire la plonge:* Làm nghề rửa bát đĩa.

plongeant, ante [plõʒã, ãt] adj. Chúc xuống; từ trên xuống. *Tir plongeant: Đường bắn từ trên xuống.*

plongée [plõʒe] n. f. 1. Sự lặn. *La plongée d'un scaphandrier: Sự lặn của thợ lặn. Sous-marin en plongée: Tàu ngầm đang lặn.* 2. Đ.ẢNH Sự quay chúc máy. 3. QUÂN Bờ dốc của công sự.

plongement [plõʒmã] n. m. Hiếm Sự nhúng (vào một chất nước).

plongeoir [plõʒwaʀ] n. m. Ván nhảy cầu (ở bể bơi).

1. plongeon [plõʒõ] n. m. 1. Sự nhảy chúc đầu vào nước (từ trên cao xuống). ▷ Loc. Bóng, Thân *Faire le plongeon*: Bị một sự thất bại nặng nề về tài chính, thua lỗ. 2. Sự nhảy bổ nhào xuống đất: *Plongeon d'un gardien de but: Sự bổ nhào (bắt bóng) của thủ môn.*

2. plongeon [plõʒõ] n. m. ĐỘNG Chim lặn (ở các vùng phương bắc, dài 60-80 cm, chân có màng). *Les plongeons constituent l'ordre des colymbiformes: Loại chim lặn họp thành bộ bồ câu.*

plonger [plõʒe] v. [15] **I.** v. tr. 1. Nhúng (vào chất nước). *Plonger du linge dans l'eau: Nhúng đồ giặt vào nước.* 2. Thọc. *Plonger un poignard dans la poitrine de qqn: Thọc dao găm vào ngực ai.* 3. Ném vào, dấn vào (một hoàn cảnh, một tình trạng). *Cette nouvelle l'a plongé dans le désespoir: Cái tin đó đã đẩy nó vào sự thất vọng.* ▷ *Être plongé dans:* Miệt mài (đầu óc); chìm ngập. *Être plongé dans ses rêveries, dans la lecture: Chìm ngập vào mộng tưởng, miệt mài đọc sách.* **II.** v. intr. 1. Ngụp xuống, chìm xuống (do nhảy bổ nhào xuống nước hoặc do lặn). 2. Nhìn xuống. *D'ici, la vue plonge sur la vallée: Từ đây mắt nhìn xuống thung lũng.* 3. Nhảy bổ nhào xuống đất. *Gardien de but qui plonge pour attraper le ballon: Thủ môn nhảy bổ nhào để bắt bóng.* **III.** v. pron. 1. Chìm ngập. *Se plonger dans l'eau: Chìm ngập trong nước.* 2. Miệt mài. *Se plonger dans son travail: Miệt mài trong công việc.*

plongeur, euse [plõʒœʀ, øz] n. 1. Người lặn, người nhảy nhào lặn. ▷ Người thực hiện các cuộc lặn. *Plongeur sous-marin: Người cho tàu ngầm lặn.* 2. Người rửa bát đĩa (ở hàng ăn).

plot [plo] n. m. ĐIỆN Mảnh tiếp xúc (để lập một công tắc).

plouc [pluk] n. Thân, Khinh Đồ nhà quê, kẻ thô lỗ. ▷ Adj. *Ce qu'il peut être plouc!: Nó quả là đồ nhà quê.*

plouf! [pluf] interj. Tõm! (từ tượng thanh bắt chước tiếng một vật rơi xuống nước).

ploutocrate [plutɔkʀat] n. m. Học Tên tài phiệt; người có quyền lực nhờ giàu có.

ploutocratie [plutɔkʀasi] n. f. Học Chế độ tài phiệt; sự nắm quyền của những tên tài phiệt.

ploutocratique [plutɔkʀatik] adj. Học Thuộc chế độ tài phiệt.

ployable [plwajabl] adj. Hiếm Dễ uốn, uốn được.

ployage [plwajaʒ] n. m. KỸ Sự uốn cong, thao tác uốn; sự bị uốn cong.

ployer [plwaje] 1. v. tr. [26] Văn Uốn cong, uốn. *Ployer une branche: Uốn một cành cây. –Ployer les genoux: Uốn đầu gối, uốn gối.* ▷ Bóng *Ployer le dos, l'échine: Uốn lưng, chịu phục tùng, chịu thua.* 2. v. intr. Oằn xuống. *Poutre qui ploie: Cái xà oằn xuống.* ▷ Bóng *Ployer sous la tâche: Còng lưng vì công việc.*

pluché V. peluché.

plucher V. pelucher.

pluches [plyʃ] n. f. pl. Thân Sự gọt vỏ khoai tây; sự nhặt rau. *Corvée de pluches: Công việc nhặt rau.*

plucheux V. pelucheux.

pluie [plɥi] n. f. 1. Mưa. *Pluie d'orage: Mưa dông. La saison des pluies: Mùa mưa.* ▷ Loc. Bóng *Parler de la pluie et du beau temps.* Nói chuyện tầm phào: *Faire la pluie et le beau temps*: Làm mưa làm gió. 2. Cái rơi xuống (như là mưa). *Pluie de cendres: Tro bụi rơi xuống như mưa.* ▷ Bóng, Văn *Une pluie de maux: Một trận mưa những tai họa.*

plumage [plymaʒ] n. m. 1. Bộ lông chim. 2. Sự vặt lông chim.

plumard [plymaʀ] n. m. Dgian Cái giường.

plumasserie [plymasʀi] n. f. KỸ Nghề chế biến lông chim; nghề buôn bán lông chim.

plumassier, ière [plymasje, jɛʀ] n. và adj. KỸ Người chế biến lông chim, người làm các đồ trang sức bằng lông chim, người bán các đồ trang sức bằng lông chim (cho công nghiệp quần áo, cho thời trang). ▷ Adj. *Industrie plumassière: Công nghiệp chế biến lông chim.*

plumbicon [plœ̃bikõ] n. m. ĐTỬ Ống phân tích hình (dùng trong các camêra tivi màu).

1. plume [plym] n. f. 1. Lông vũ. *Plumes des ailes*, hay *rémiges: Lông cánh. Plumes du corps*, hay *tectrices: Lông mình, lông thân. Plumes de la queue*, hay *rectrices: Lông đuôi.* ▷ *Plume d'oie:* Bút lông ngỗng. 2. Ngòi bút. *Changer la plume d'un stylo: Thay ngòi một bút máy. Mettre une plume dans un porte-plume: Lắp một ngòi bút vào quản bút.* ▷ Loc. Bóng *Avoir la plume facile*: Viết dễ dàng. *Vivre de sa plume*: Sống bằng cây bút; sống bằng nghề văn. 3. ĐỘNG Mai của con mực. 4. THỂ *Catégorie des poids plume:* Hạng lông (hạng võ sĩ quyền Anh nặng 53-57 kg).

2. plume [plym] n. m. Dgian Giường.

plumeau [plymo] n. m. Chổi lông, phất trần.

plumer [plyme] v. tr. [1] 1. Vặt lông (chim). *Plumer un poulet: Vặt lông một con gà.* 2. Bóng,Thân *Plumer qqn:* Đánh cắp tiền, lừa đảo tiền của ai.

plumet [plymɛ] n. m. Chùm lông (ở mũ lính hoặc để trang trí).

plumetis [plymti] n. m. Vải mỏng thêu những chấm nổi.

plumeux, euse [plymø, øz] adj. Có dạng lông chim. *Les grands roseaux plumeux: Những cây sậy lớn có dạng lông chim.*

plumier [plymje] n. m. Hộp (đựng) bút.

plumitif [plymitif] n. m. 1. LUẬT Sổ biên bản phiên tòa. 2. Thân Ký lục, lục sự. ▷ Nhà văn tồi.

plum-pudding [plumpudiŋ] n. m. V. pudding. *Des plum-puddings.*

plumule [plymyl] n. f. 1. THỰC Chồi mầm (lúa). 2. Học Lông tơ.

plupart (la) [plypaʀ] n. f. 1. *La plupart*: Phần đông, đa số, phần lớn: *La plupart des gens en sont persuadés: Phần đông số người đã được thuyết phục* (về điều đó). ▷ Absol. *La plupart étaient déçus: Số đông đã thất vọng.* 2. loc. adv. *Pour la plupart:* Phần nhiều. *Ces fruits sont pourris pour la plupart: Các quả ấy phần lớn đã thối. –La plupart du temps: Thường, thường thường.*

plural, ale, aux [plyʀal, o] adj. Học Nhiều; có nhiều (đơn vị). ▷ *Vote plural: Chế độ bầu nhiều phiếu* (một số người có quyền bỏ nhiều phiếu).

pluralisme [plyʀalism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết đa nguyên, chủ nghĩa đa nguyên. 2. Hệ đa nguyên. 3. CHTRỊ Chế độ đa nguyên.

pluraliste [plyʀalist] adj. 1. Thuộc thuyết đa nguyên. 2. Thuộc một hệ đa nguyên.

pluralité [plyʀalite] n. f. (Sự có) số đông, đa số: *La pluralité des tendances politiques: Sự có nhiều xu hướng chính trị.* ▷ *Expression grammaticale de la pluralité par le pluriel: Sự biểu đạt ngữ pháp của số đông bằng số nhiều.*

pluri– Từ tố có nghĩa là "nhiều".

pluriannuel, elle [plyʀianɥɛl] adj. Thuộc nhiều năm. *Programme pluriannuel: Chương trình nhiều năm.* ▷ THỰC Lâu năm; lưu niên. Đồng vivace.

pluricellulaire [plyʀiselylɛʀ] adj. và n. SINH Đa bào. Trái *Unicellulaire.* ▷ N. m. *Un pluricellulaire* (V. métazoaire).

pluridisciplinaire [plyʀidisiplinɛʀ] adj. Học Gồm nhiều môn học, gồm nhiều bộ môn khoa học; đa khoa. *Enseignement pluridisciplinaire: Sự giảng dạy đa khoa. Équipe pluridisciplinaire: Nhóm đa khoa.*

pluridisciplinarité [plyʀidisiplinaʀite] n. f. Học Tính đa khoa.

pluriel, elle [plyʀjɛl] n. (và adj.) 1. n. m. Số nhiều (phạm trù ngữ pháp). *En français, les noms et les adjectifs prennent le plus souvent un "s" au pluriel: Trong tiếng Pháp danh từ và tính từ thường có thêm chữ "s" khi thuộc số nhiều. –Pluriel de majesté, de modestie (nous employé pour je): Cách dùng số nhiều do sự uy nghiêm, do sự khiêm tốn* (*nous* thay vì *je*). 2. adj. Hiếm Chỉ số nhiều. *Marques plurielles* (s, x, etc.): *Các dấu hiệu chỉ số nhiều* (s, x, v.v.).

plurilatéral, ale, aux [plyʀilateʀal, o] adj. LUẬT, CHTRỊ Gồm nhiều bên; đa phương.

plurilingue [plyʀilɛ̃g] adj. và n. Học Đa ngôn ngữ; biết dùng nhiều ngôn ngữ.

pluripartisme [plyʀipaʀtism] n. m. CHTRỊ Chế độ đa đảng.

plurivalence [plyʀivalɑ̃s] n. f. Học Tính đa hóa trị.

plurivalent, ente [plyʀivalɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. HOÁ Lỗithời Có nhiều hóa trị. Đồng polyvalent. 2. LÔGIC Chịu chấp nhận nhiều giá trị chân lý (lôgic học).

plus [ply, plys, plyz] adv., n. và conj. **A.** adv. **I.** 1. Hơn. *Il est plus vieux que moi: Ông ta già hơn tôi. Aller plus loin: Đi xa hơn. Pas un mot de plus: Không thêm một lời nào nữa. –Plus... plus, plus... moins:* Càng... thì càng hơn, càng... thì càng kém. *Plus je le connais, plus je l'apprécie: Tôi càng hiểu nó thì càng quý nó.* ▷ Loc. adv. Thân *De plus:*

Hơn nữa, hơn thế nữa, ngoài ra. *Il est paresseux et, de plus, menteur: Nó lười, và hơn nữa, lại hay nói dối.* Đồng en outre, qui plus est. *–De plus en plus*: Càng ngày càng. *–D'autant plus que*: Càng hơn thế vì. *Il est d'autant plus à craindre qu'il est puissant: Nó càng đáng sợ hơn vì nó có thế lực.* *–Plus ou moins*: Ít nhiều, không nhiều thì ít, gần như. *Des vêtements plus ou moins propres: Các bộ áo quần tương đối sạch.* *–Ni plus ni moins*: Không hơn, không kém. *C'est une trahison, ni plus ni moins: Đó là một sự phản bội không hơn không kém.* *–Tant et plus*: Nhiều, dồi dào. *–Sans plus:* Và chỉ có thế. *Il a été aimable sans plus: Nó đã từng đáng mến, và chỉ thế thôi;* *–Non plus*: Cũng không. *Vous n'en voulez pas? Moi non plus: Anh không giận chứ? Tôi cũng thế (cũng không giận).* **2.** *La plus belle de toutes*: Cái đẹp nhất trong tất cả. *Au plus*: Tối đa, cao nhất: *Il a 30 ans au plus: Nó nhiều lắm là 30 tuổi.* Đồng tout au plus. ▷ *Des plus*: Rất, hết sức, cực kỳ. *Un homme des plus loyaux: Một người hết sức trung thực.* **II.** *Ne... plus*: Thôi đừng, thôi không, chẳng còn. *N'y pense plus: Thôi đừng nghĩ đến điều đó nữa. Il n'est plus malade: Nó không còn bệnh nữa. Je n'en ai plus: Tôi không có cái đó nữa.* ▷ *Sans plus.* Không thêm nữa, không lâu hơn nữa. *Partons sans plus attendre: Chúng mình cứ đi chẳng chờ thêm nữa.* **B.** n. m. **1.** *Le plus*: Số nhiều nhất, mức tối đa. *Le plus que je puisse faire: Mức tối đa mà tôi có thể làm.* **2.** Dấu cộng (+). *Un plus: Một dấu cộng.* **C.** conj. Và, thêm, cộng. *4 plus 2 égale 6: 4 cộng 2 thành 6. 2 plus 11: 2 cộng với 11.* *–Il a mangé sa part plus la mienne: Nó đã ăn suất của nó cộng với suất của tôi.*

plusieurs [plyzjœʀ] adj. Nhiều. *Il faudra plusieurs semaines: Phải mất nhiều tuần.* ▷ *Plusieurs d'entre eux: Nhiều người (nhiều cái) trong số đó. Se mettre à plusieurs pour...: Theo số đông để...*

plus-que-parfait [plyskəpaʀfɛ] n. m. NGPHÁP Thời quá khứ xa. (Ex.: *J'avais prévu qu'il échouerait.)*

plus-value [plyvaly] n. f. **1.** Sự tăng giá, sự thặng dư. *Les plus-values mobilières: Những thặng dư động sản.* **2.** Sự thu nhập thặng dư. **3.** Sự tăng giá công trình (so với dự toán ban đầu). **4.** Giá trị thặng dư (khái niệm trong chủ nghĩa Mác).

plutonien, ienne [plytɔnjɛ̃, jɛn] adj. Học **1.** Thuộc về thần Pluton, thuộc về thờ cúng thần Pluton. *Mythes plutoniens: Các huyền thoại về thần Pluton* (tức là Diêm Vương hoặc thần Âm Phủ). **2.** Thuộc hành tinh Pluton. *L'orbite plutonienne: Quỹ đạo hành tinh Pluton.*

plutonigène [plytɔniʒɛn] n. m. VLÝHTNHÂN *Réacteur plutonigène*: Lò phản ứng bằng chất plutonium.

plutonique [plytɔnik] adj. ĐCHẤT Được cấu tạo ở tầng magma (đá).

plutonisme [plytɔnism] n. m. ĐCHẤT Cổ Thuyết hỏa thành (cho rằng sự cấu tạo của đá và sự cấu thành vỏ trái đất là do "khối lửa trung tâm").

plutonium [plytɔnjɔm] n. m. HOÁ Plutonium.

plutôt [plyto] adv. **I. 1.** Thích hơn, hơn. *Adressez vous plutôt à ce guichet: Anh hãy tìm hỏi ở quầy ấy thì hơn. Partons, plutôt que de perdre notre temps: Chúng ta hãy đi hơn là để mất thì giờ.* **2.** Đúng hơn, chính xác hơn: *Il est économe plutôt qu'avare: Nó tiết kiệm đúng hơn là hà tiện.* **3.** Vừa vừa, tạm tạm, sơ sơ, tương đối. *Il est plutôt maigre: Nó tương đối gầy.* ▷ Thân (par euph.). Rất. *Il est plutôt embêtant: Nó rất quấy rầy.* **II.** Cũ Sớm hơn, trước khi. *Il n'eut pas plutôt dit cela qu'il s'en repentit: Nó đã không nói điều đó trước khi nó biết hối.*

pluvial, ale, aux [plyvjal, o] adj. ĐỊA Của mưa, thuộc mưa. *Les eaux pluviales: Nước mưa. Régime pluvial:* Thủy chế mưa (của một con sông có nước chủ yếu do mưa).

pluvian [plyvjã] n. m. Chim choi choi, chim dẽ (vùng lưu vực sông Nin).

pluvier [plyvje] n. m. Chim choi choi, chim óc cau. *Le pluvier doré et le pluvier argenté hivernent en Europe: Choi choi vàng và choi choi bạc qua đông (tránh rét) ở Châu Âu.*

pluvieux, euse [plyvjø, øz] adj. Có nhiều mưa. *Saison, région pluvieuse: Mùa mưa, vùng nhiều mưa.*

pluviner V. pleuviner.

pluvio– Từ tố có nghĩa là "mưa".

pluviomètre [plyvjɔmetʀ] n. m. Vũ lượng kế.

pluviométrie [plyvjɔmetʀi] n. f. Phép đo lượng nước mưa.

pluviométrique [plyvjɔmetʀik] adj. Thuộc phép đo lượng nước mưa.

pluvio-nival, ale, aux [plyvjonival, o] adj. ĐỊA Do mưa và do tuyết tan (sông).

pluviôse [plyvjoz] n. m. SỬ Tháng thứ năm của lịch Cộng Hoà Pháp (từ 20 hoặc 21 tháng giêng đến 10 hoặc 20 tháng hai dương lịch).

pluviosité [plyvjɔzite] n. f. Lượng mưa.

Pm HOÁ Ký hiệu của prométhéum.

1. p. m. [pieм] Buổi chiều (viết tắt của cụm từ La Tinh *post meridiem* có nghĩa là *sau trưa*).

2. p. m. [peɛm] QUÂN 1. n. m. Chữ tắt của pistolet-mitrailleur. 2. n. f. Chữ tắt của préparation militaire.

P.M.E. [peɛmœ] n. f. pl. Chữ tắt của petites et moyennes eptreprises.

P.M.I. [peɛmi] n. f. Chữ tắt của protection maternelle et infantile.

P.M.U. [peɛmy] n. m. Chữ tắt của pari mutuel urbain.

P.N.B. [peɛnbe] n. m. Chữ tắt của produit national brut.

pneu [pnø] n. m. (Chữ tắt của pneumatique). 1. Lốp, vỏ (xe đạp, ô tô v.v.): *Changer un pneu: Thay một cái lốp. Des pneus.* 2. VIỄN CỔ Ống phóng bằng khí nén.

pneum(o)- Từ tố có nghĩa là "phổi".

pneumat(o)- Từ tố có nghĩa là "hơi thổi".

pneumatique [pnømatik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc không khí, thuộc các chất khí. ▷ *Machine pneumatique:* Dụng cụ làm chân không (trong phòng thí nghiệm). 2. Hoạt động bằng khí nén. *Horloge pneumatique: Đồng hồ khí nén. Marteau pneumatique: Búa khí nén, búa khí động.* ▷ VIỄN CỔ *Tube pneumatique*: Ống phóng bằng khí nén (để chuyển thư từ gấp). 3. Đầy khí, căng khí (hơi). *Canot, matelas pneumatique: Xuồng (bơm dầy) hơi, nệm (căng) hơi.* **II.** n. m. LỐI THỜI Vỏ, lốp (bánh xe). –N. m. Thư chuyển bằng ống phóng khí nén. (Viết tắt *pneu).* **III.** n. f. LÝ CŨ Khí lực học.

pneumatophore [pnømatofɔʀ] n. m. THỰC Bướu ở rễ sú vẹt (làm cơ quan hô hấp của phần cây ngập trong nước).

pneumectomie [pnømɛktɔmi] hay **pneumonectomie** [pnømonɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ phổi.

pneumo- V. pneum(o).

pneumoconiose [pnømokɔnjoz] n. f. Y Bệnh bụi phổi. *Pneumoconiose des mineurs*, hay *anthracose: Bệnh bụi phổi của thợ mỏ. Pneumoconioses des travailleurs de la silice* (silicose), *de l'amiante* (asbestose), *du fer* (sidérose), *du coton (byssinose), etc.: Bệnh phổi của người lao động nhiễm bụi silic, bụi amiăng, bụi sắt, bụi bông v.v.)*

pneumocoque [pnømokɔk] n. m. Y Phế cầu khuẩn.

pneumogastrique [pnømogastʀik] adj. và n. m. GPHẪU *Nerf pneumogastrique* hay *nerf vague*: Dây thần kinh phế vị. ▷ N. m. *Le pneumogastrique: Dây thần kinh phế vị.*

pneumographie [pnømogʀafi] n. f. Y Phế động ký.

pneumologie [pnømoloʒi] n. f. Y Khoa phổi, môn học bệnh phổi.

pneumologue [pnømolɔg] n. Y Chuyên gia về khoa phổi.

pneumonectomie V. pneumectomie.

pneumonie [pnømɔni] n. f. Viêm phổi cấp tính. ▷ Viêm phổi.

pneumonique [pnømɔnik] adj. Y 1. Thuộc bệnh viêm phổi. 2. Bị viêm phổi. ▷ Subst. *Un, une pneumonique: Một người bị viêm phổi.*

pneumopéritoine [pnømopeʀitwan] n. m. Y Chứng tràn khí màng bụng – Sự bơm khí màng bụng.

pneumothorax [pnømotɔʀaks] n. m. Y 1. Chứng tràn khí màng phổi. 2. *Pneumothorax thérapeutique:* Sự bơm khí vào khoang màng phổi (để điều trị).

p.o. Viết tắt của *par ordre.*

Po 1. HOÁ Ký hiệu của polonium. 2. LÝ Ký hiệu của poise (đơn vị độ nhớt).

pochade [pɔʃad] n. f. 1. MỸ Bức tranh bằng vài nét vẽ, bức vẽ phác qua. 2. *Par ext.* Tác phẩm viết sơ lược và nhanh.

pochard, arde [pɔʃaʀ, aʀd] n. THÂN Người say rượu, người bê tha rượu chè.

pocharder (se) [pɔʃaʀde] v. pron. [11] THÂN Say rượu.

poche [pɔʃ] n. f. **I.** 1. Túi áo. –Par anal. *Poches latérales d'un sac de voyage: Các túi bên của một xắc du lịch.* ▷ *Argent de poche:* Tiền túi. ▷ Loc. adj. *De poche:* Bỏ túi được. *Livre de poche* (Thân, n. m. *un poche): Sách bỏ túi. Couteau, mouchoir de poche: Dao bỏ túi, mùi soa bỏ túi.* –*Par ext.* Rất nhỏ. *Sous-marin de poche: Tàu ngầm rất nhỏ.* ▷ Loc. BÓNG *Connaître comme sa poche*: Biết tỏng, biết quá rõ, biết đầy đủ. *De sa poche:* Do tiền mình bỏ ra. *–Payer, en être de sa poche: Bỏ tiền túi ra trả. Mettre qqn dans sa poche*: Nhạo báng, coi thường, lung lạc ai. *–N'avoir pas sa langue dans sa poche:* Nói lưu loát, ứng đối giỏi. *N'avoir pas les yeux dans sa poche*: Rất có tài quan sát. 2. Túi, bao, bị: *Poche de papier, de plastique: Túi bằng giấy, bằng chất dẻo.* 3. Túi lưới. 4. LKIM *Poche de coulée*: Đồ để vận chuyển kim loại đang nóng chảy. **II.** 1. Khoang, ổ, lỗ. *Poche d'eau: Khoang nước* (trong một mỏ). *Poche de gaz nalturel: Ổ khí tự nhiên. Poche de pus d'un abcès: Khoang mủ trong một ung nhọt.* 2. Y *Poche des eaux:* Túi ối. ĐỘNG *Poche marsupiale*: V. marsupial. **III.** Chỗ phình (do quần áo, vải biến dạng hoặc dãn ra). *Pantalon défraichi qui fait des poches aux genoux: Chiếc quần đã phai màu, có các chỗ phình ở đầu gối.* ▷ Par anal. *Avoir des poches sous les yeux: Có các chỗ sệ dưới mắt.*

P

poché, ée [pɔʃe] adj. 1. *Œil poché:* Mắt bầm tím, mắt sưng. 2. Chần nước sôi: *Œuf, sole pochés: Trứng chần nước sôi, cá bơn chần nước sôi.*

pocher [pɔʃe] v. [1] **A.** v. tr. **I.** 1. BẾP *Pocher des œufs:* Chần trứng bằng nước sôi. ▷ Chần (làm chín trong nước rất nóng). *Pocher un poisson, un fruit: Chần một con cá, chần một thứ quả.* 2. Thân *Pocher l'œil à qqn:* Đánh sưng húp mắt ai, đánh bầm tím mắt ai. **II.** HOẠ Vẽ phác (bằng một ít nét). **B.** v. intr. Làm một cái túi, làm một nếp gấp giả (quần áo). *Cette robe poche dans le dos: Cái áo dầm đó có nếp gấp giả ở lưng.*

pochetée [pɔʃte] n. f. Dgian Cũ Người đần, kẻ vụng về.

pochette [pɔʃɛt] n. f. 1. Túi nhỏ, túi con. *Pochette d'un gilet: Túi con ở áo gilê.* 2. *Par ext.* Khăn nhỏ cài túi ngực (áo vét tông), pôsét. 3. Bao nhỏ, gói nhỏ. *Pochette de disque: Bao nhỏ dựng dĩa. Pochette-surprise*: Túi quà mà người mua không rõ trong đó có những gì. 4. Đàn viôlông rất nhỏ.

pocheuse [pɔʃøz] n. f. BẾP Dụng cụ để chần trứng.

pochoir [pɔʃwaʀ] n. m. Khuổn trổ (để tô màu, vẽ hình, vẽ chữ).

pochouse V. pauchouse.

poco [pɔko] adv. NHẠC Hơi, ít. *Poco presto: Hơi nhanh.* ▷ *Poco a poco: Dần dần, từ từ.*

podagre [pɔdagʀ] adj. Cũ Bị bệnh gút chân, bị bệnh thống phong chân. ▷ Subst. *Un, une podagre: Một người bị bệnh gút chân; một người bị bệnh thống phong chân.*

podaire [pɔdɛʀ] n. f. HÌNH *Podaire d'une courbe ou d'une surface relative à un point:* Đường thùy túc của một đường cong hoặc của một mặt tương ứng với một điểm.

–pode, podo– Từ tố có nghĩa là "bàn chân".

podestat [pɔdɛsta] n. m. SỬ Tổng trấn (của một số thành phố ở Ý và của Provence thời Trung cổ).

podium [pɔdjɔm] n. m. 1. CỔLA Tường xây quanh đấu trường; khán đài xây trên tường quanh đấu trường. 2. Khcổ Tường thấp dùng làm giá để đồ đạc. 3. Thdụng Bục danh dự (để các vận động viên thắng cuộc lên nhận giải thưởng). *Monter sur le podium: Bước lên bục danh dự.*

podo– V. –pode.

podologie [pɔdɔlɔʒi] n. f. Y Môn học về bàn chân.

podomètre [pɔdɔmɛtʀ] n. m. Dụng cụ ghi số bước chân của người đi bộ (để nhờ đó đo được quãng đường đã đi).

podzol [pɔdzɔl] n. m. ĐCHẤT Đất potzon (đất được tạo trên lớp đá xilic, có bọc một thực bì axít hóa).

podzolique [pɔdzɔlik] adj. ĐCHẤT Thuộc đất potzon.

podzolisation [pɔdzɔlizasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự biến đổi đất thành potzon.

pœcile [pesil] n. m. CỔHY Hàng hiên có trang trí các bức tranh.

pœcilotherme V. poïkilotherme.

1. poêle [pwal] n. m. Vải phủ quan tài (trong đám tang). *Les cordons du poêle: Các dây vải phủ quan tài* (ở bốn góc tấm vải, để bạn bè, thân nhân của người chết cầm).

2. poêle hay **poëlle** [pwal] n. m. 1. Lò sưởi. *Poêle à bois, à mazout: Lò sưởi đốt củi, lò sưởi đốt dầu madút.* 2. Cũ Buồng có sưởi ấm.

3. poêle [pwal] n. f. Chảo rán (có cán dài). ▷ Bóng, Thân *Tenir la queue de la poêle*: Cầm đầu cán, chỉ huy, chỉ đạo (một việc).

poêlée [pwale] n. f. Thức chứa trong chảo.

poêler [pwale] v. tr. [1] Rán bằng chảo.

poêlon [pwalõ] n. m. Cái xoong (bằng đất hoặc bằng kim loại).

poème [pɔɛm] n. m. 1. Bài thơ *"Poèmes antiques et modernes" d' A. de Vigny: "Các bài thơ kiểu cổ đại và hiện đại" của A. de Vigny.* ▷ *Poème en prose: Thơ văn xuôi.* ▷ NHẠC *Poème symphonique: Giao hưởng thơ. "L'Apprenti sorcier", poème symphonique de Paul Dukas inspiré par une ballade de Goethe: "Người học nghề phù thủy" giao hưởng thơ của Paul Dukas cảm hứng từ một ba-lát của Goethe.* 2. Văn Cái nên thơ; cái so sánh được với một bài thơ. *L'enfance, ce long poème: Tuổi thơ, bài thơ dài đó.* 3. Thân *C'est tout un poème:* Đó là cả một bài thơ.

poésie [pɔezi] n. f. 1. Thơ, thơ ca. *Poésie lyrique, épique, didactique: Thơ trữ tình, sử thi, thơ giáo khoa.* 2. Thi pháp; các tác phẩm có cùng thi pháp. *La poésie de V. Hugo: Thi pháp của V. Hugo. La poésie classique, romantique, surréaliste: Thi pháp cổ điển, lãng mạn, siêu thực.* 3. Bài thơ. *Un choix de poésies: Một sự tuyển thơ.* 4. Chất thơ, thi vị, cái nên thơ. *La poésie du soir: Tính chất nên thơ của buổi tối.*

poète [pɔɛt] n. m. và adj. 1. Nhà thơ, thi sĩ. *Les poètes courtois, symbolistes: Các nhà thơ phong nhã, các nhà thơ tượng trưng.* ▷ Adj. *Une femme poète: Một nhà thơ nữ, một nữ thi sĩ.* 2. Người có tâm hồn thi sĩ. *"Les poètes de sept ans", poème d' A. Rimbaud: "Những người có tâm hồn thơ lúc lên bảy (tuổi)", thơ của A. Rimbaud.* 3. Người thiếu

đầu óc thực tế. *C'est un poète: Đó là một kẻ mơ mộng.*

poétesse [pɔetɛs] n. f. *Lỗithời* Nữ thi sĩ, nhà thơ nữ.

poétique [pɔetik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc thơ ca, của thơ ca. *Expression, style poétique: Sự diễn đạt bằng thơ, phong cách thơ.* 2. Nên thơ, có chất thơ. *Paysage poétique: Phong cảnh nên thơ.* **II.** n. f. 1. Phép làm thơ, luật thơ. *Écrire une poétique: Viết một (bài về) thi pháp.* 2. Quan niệm về thơ. *La poétique de Mallarmé: Quan niệm về thơ của Mallarmé.*

poétiquement [pɔetikmɑ̃] adv. Một cách nên thơ, về phương diện thơ.

poétiser [pɔetize] v. tr. [1] Thi vị hóa. *Poétiser la réalité: Thi vị hóa hiện thực.*

pogne [pɔɲ] n. f. *Dgian* Bàn tay.

pognon [pɔɲõ] n. m. *Dgian* Tiền, tiền bạc.

pogonophores [pɔgɔnɔfɔʀ] n. m. pl. *ĐỘNG* Ngành động vật không xương sống ở biển có hình giun (sống ở vùng nước sâu).

pogrom hay **pogrome** [pɔgʀɔm] n. m. Cuộc tàn sát người Do Thái.

poids [pwa] n. m. **I.** 1. Trọng lực, trọng lượng. ▷ *Poids brut*: Trọng lượng cả bì. *–Poids vif:* Trọng lượng hơi, mức cân hơi. *–Poids mort:* Trọng lượng chết (trọng lượng riêng của một cỗ máy, làm giảm công suất). *–Bóng* Người vô tích sự, người gây trở ngại; vật gây trở ngại. *–LÝ Poids volumique (Cũ spécifique)*: Tỷ trọng. 2. *THỂ* Hạng cân. *Poids mouche, coq, plume, légers, mi-moyens, moyens, mi-lourds, lourds: Hạng ruồi, hạng gà, hạng lông, hạng nhẹ, hạng trung vừa, hạng trung, hạng nặng vừa, hạng nặng. –Par ext. Un poids moyen.* Một võ sĩ quyền Anh hạng vừa. ▷ Loc. *Bóng Ne pas faire le poids:* Không đủ tư cách, không đủ điều kiện, không đúng hạng. 3. Quả cân. *Assortiment de poids en laiton: Lô quả cân bằng đồng thau.* ▷ Loc. *Bóng Avoir deux poids, deux mesures*: Tỏ ra thiên vị. 4. Quả lắc. *Horloge ancienne à poids: Đồng hồ xưa có quả lắc.* ▷ *THỂ* Quả tạ. *Lancer le poids: Ném tạ. Poids et haltères: Quả tạ đơn và quả tạ đôi.* 5. *Poids lourd*: Ô tô vận tải hạng nặng. **II.** (Dùng theo nghĩa bóng) 1. Gánh nặng, sự đè nặng. *Le poids des années, des soucis: Gánh nặng của năm tháng (của thời gian), gánh nặng của những lo toan. Avoir un poids sur la conscience: Lương tâm nặng chĩu.* 2. Tầm quan trọng, sức mạnh. *Le poids d'une déclaration: Sức mạnh của một tuyên bố. Un homme de poids: Nhân vật có thế lực, người có sức mạnh.*

poignant, ante [pwaɲɑ̃, ɑ̃t] adj. Đau đớn (như bị dao đâm); xót xa, thương tâm. *Douleur poignante: Nỗi đau xót xa. –Bóng Récit poi-gnant: Câu chuyện rất xúc động.*

poignard [pwaɲaʀ] n. m. Dao găm, đoản đao. ▷ *Bóng Coup de poignard dans le dos*: Cú đánh lén, cú đánh hèn nhát, sự phản trắc.

poignarder [pwaɲaʀde] v. tr. [1] 1. Đâm dao găm. 2. *Bóng* Làm cho xót xa đau đớn.

poigne [pwaɲ] n. f. 1. Sức mạnh của cổ tay, sức mạnh của bàn tay. *Avoir une bonne poigne: Có sức mạnh của đôi tay.* 2. *Bóng* Quyền lực, sức mạnh. *Avoir de la poigne: Có quyền lực. Un homme à poigne: Một người có quyền thế.*

poignée [pwaɲe] n. f. **I.** 1. Nắm. *Une poignée de blé: Một nắm lúa mì.* ▷ *À* (hay *par*) *poignées:* Đầy tay, nhiều lắm. 2. *Bóng* Nhúm (người). *Une poignée de fidèles: Một nhúm kẻ trung thành.* 3. *Poignée de main:* Cái bắt tay. *Ils ont échangé une poignée de main: Họ đã bắt tay nhau.* **II.** Cán, quai, chuôi (làm tay cầm). *Poignée d'une valise: Quai va li.* ▷ Cái để cầm các vật nóng.

poignet [pwaɲɛ] n. m. 1. Cổ tay. ▷ *À la force du poignet: Do sức mạnh cánh tay. –Bóng* Do nghị lực bản thân, do tự mình cố gắng. 2. Cổ tay áo.

poïkilotherme [pɔikilɔtɛʀm] hay **pœcilotherme** [pesilɔtɛʀm] adj. *ĐỘNG* Có thân nhiệt biến đổi theo nhiệt độ của môi trường; có máu lạnh (cá, ếch nhái, các loài bò sát v.v.) *Trái* homéotherme. ▷ n. m. *Un, les poïkilothermes: con, loài có thân nhiệt biến đổi.*

poil [pwal] n. m. 1. Lông, lông mao. *Poil noir, gris: Lông đen, lông xám. Poil de chèvre: Lông dê cái.* 2. *Le poil*: Bộ lông. *Chien à poil ras: Chó có bộ lông ngắn. Gibier à poil: Thú săn.* ▷ Da lông (da và bộ lông). *Col en poil de lapin: Cổ áo bằng da lông thỏ.* 3. Da lông (người, trừ tóc). *Poil des bras: Da lông cánh tay. –Avoir du poil au menton:* Có râu. *Brave à trois, à quatre poils:* Người rất gan dạ, người không biết sợ. *Thân N'avoir pas un poil de sec:* Ướt từ đầu đến chân, ướt đẫm. 4. loc. diverses. *De tout poil* hay *de tous poils*: Đủ mọi loại, đủ mọi hạng (người). *Gens de lettres, artistes et intellectuels de tout poil: Các nhà văn, các nghệ sĩ và trí thức thuộc đủ mọi loại. –Thân Un poil:* Một chút. *À un poil près: Chỉ khác một chút, gần sát đúng. –Avoir un poil dans la main:* Rất lười. *–Être de bon, de mauvais poil*: Dễ tính, xấu tính. *–Reprendre du poil de la bête*: Lấy lại sức, lấy lại nhiệt tình. *–Dgian Tomber sur le poil de qqn:* Nhảy xổ vào ai (để hành hạ bằng hành động hoặc lời nói). *Thân À poil:* Trần như nhộng. *–Dgian Au poil*: Rất tốt, hoàn hảo, hoàn toàn. *–Dgian Au poil, au quart de poil*: Một cách hoàn

P

hảo, một cách hoàn toàn. *Tu arrives au poil: Mày đến đúng lúc.* **5.** *Par anal:* Tiên mao (của một số cây); lông cây: *Les poils des orties: Các tiên mao của cây tầm mao* (một loại cây gai). *Poils absorbants des racines: Các lông hút của rễ.* **6.** Mặt có lông (vải). *Le poil d'un velours: Mặt có lông của tấm nhung.*

poilant, ante [pwalɑ̃, ɑ̃t] adj. Dgian Rất buồn cười, rất kỳ cục.

poiler (se) [pwale] v. pron. [11] Dgian Cười.

poilu, ue [pwaly] adj. và n. **1.** adj. Có lông, đầy lông, lông lá. Đồng velu. **2.** n. m. Thân Biệt danh của lính chiến Pháp trong chiến tranh thế giới 1914-1918.

poinçon [pwɛ̃sõ] n. m. **1.** Cái giùi, cái đục. **2.** Búa dấu (dụng cụ để đóng dấu trên đồ vàng bạc); dấu đóng trên đồ vàng bạc. *Poinçons de titre et de garantie: Dấu độ tuổi (vàng bạc) và dấu bảo đảm.* **3.** Khuôn mẫu gốc (để đúc tiền, huy chương, chữ in). **4.** XDỰNG Thanh đứng của giàn vì kèo (đỡ xà ngang).

poinçonnage [pwɛ̃sɔnaʒ] hay **poinçonnement** [pwɛ̃sɔnmɑ̃] n. m. Sự đóng dấu, sự đục lỗ; tình trạng bị đóng dấu, bị đục lỗ.

poinçonner [pwɛ̃sɔne] v. tr. [1] **1.** Đóng dấu (lên đồ vàng bạc). *Poinçonner un bijou: Đóng dấu một đồ nữ trang.* **2.** Đột lỗ, đục lỗ, cắt (bằng đục hay bay bằng giùi). *Poinçonner une tôle: Cắt một tấm tôn.* **3.** Bấm lỗ, đóng dấu hủy (một vé xe lửa).

poinçonneur, euse [pwɛ̃sɔnœʀ, øz] n. **I.** **1.** Người cắt các tấm tôn. **2.** n. f. Máy cắt tôn. **II.** **1.** Người bấm lỗ các vé xe lửa. **2.** n. f. Máy bấm lỗ. *Poinconneuse automatique: Máy bấm lỗ tự động.*

poindre [pwɛ̃dʀ] v. [66] **I.** v. tr. **1.** Cũ Châm, đâm, làm bị thương. **2.** Bóng, Văn và Mới Làm đau đớn xót xa (về mặt tinh thần). *Un regret le poignait: Một niềm hối hận đã làm nó xót xa đau đớn.* **II.** v. intr. Ló ra, hiện ra. *Le jour point: Ngày rạng; mặt trời mới ló.*

poing [pwɛ̃] n. m. Nắm tay. *Fermer, serrer le poing: Nắm tay, xiết chặt nắm tay.* ▷ Loc. *Faire le coup de poing: Đấm nhau, thụi nhau.* –Bóng *Dormir à poings fermés:* Ngủ say. *–Être pieds et poings liés: Bị bó tay bó chân; bị dồn vào thế bất lực.*

1. point [pwɛ̃] n. m. **I.** **1.** Dấu chấm câu. *Point final: Dấu chấm hết. Points de suspension (...): Các dấu chấm lửng. Point-virgule(;): Dấu chấm phẩy.* ▷ *Par ext. Point d'interrogation (?), d'exclamation (!): Dấu hỏi (?), dấu than (!).* **2.** Chấm, cái chấm (trên chữ i và chữ j) ▷ Bóng, Thân *Mettre les points sur les i*: Khẳng định giải thích cặn kẽ (một việc). **3.** NHẠC Dấu chấm (khi đặt sau một nốt hoặc một dấu lặng thì kéo dài nốt hoặc dấu lặng đó thêm một nửa độ dài). ▷ *Point d'orgue*: Dấu dãn nhịp. **4.** Chấm nhỏ (vật nhìn từ quá xa). *Le bateau n'était plus qu'un point à l'horizon: Chiếc thuyền đã chỉ còn là một chấm nhỏ ở chân trời.* ▷ *Point noir:* Trứng cá (ở mặt). **5.** Một tí; tí chút. *Fixer une photo avec un point de colle: Dán một cái ảnh với một tí hồ.* **6.** IN *Point Didot* hay, absol., *point:* Đơn vị đo chữ in (bằng 0,3759 mm). **II.** **1.** Điểm (nơi đã xác định). *Point de départ, d'arrivée*: Điểm xuất phát, điểm tới đích. ▷ *Point d'appui:* Điểm tựa. *Point d'appui d'un levier: Điểm tựa của một đòn bẩy.* QUÂN Điểm tựa, chỗ tựa. *–Point d'eau:* Điểm có nước. *–Point mort:* V. mort. *–Point de repère*: V. repère. *–Point de mire*: V. mire. **2.** HÌNH Điểm (theo quy ước được coi như phần nhỏ nhất của không gian). **3.** Điểm (để xác định vị trí). ▷ THIÊN *Points équinoxiaux*: Các điểm phân (xuân phân, thu phân) (các giao điểm của hoàng đạo với xích đạo). *–Point vernal ou point γ*: V. gamma. *–Points solsticiaux*: Các điểm chí (đông chí, hạ chí) (các điểm mà mặt trời có độ nghiêng lớn nhất ở Bắc và ở Nam). ▷ Thdụng *Points cardinaux*: V. cardinal. ▷ LÝ *Point événement: Điểm sự kiện; điểm hiện tượng* (hiện tượng vật lý có hình điểm được quy định bằng các tọa độ không gian và thời gian). **4.** *Mettre au point un instrument d'optique: Hiệu chỉnh một dụng cụ quang học.* ▷ *Par ext. Mettre au point une machine, une mécanique: Điều chỉnh một cái máy, một bộ máy v.v.* –Bóng *Mettre au point un plan d'action: Hoàn chỉnh một kế hoạch hành động.* –Loc adj. *Au point*: Đã xong; đã hoàn chỉnh. *Projet bien au point: Dự án đã được soạn thảo xong.* **5.** HẢI Vị trí của tàu (ngoài biển): *Faire le point: Xác định vị trí của tàu.* Bóng Xem xét hoàn cảnh cụ thể. **III.** (en loc.) Thời điểm, lúc. ▷ *Sur le point de*: Sắp, ngay lúc, gần. *Être sur le point de partir:* Sắp đi, sắp ra đi. ▷ *À point, à point nommé:* Đúng lúc, đúng dịp: *Vous arrivez à point: Anh đến vừa đúng lúc.* **IV.** **1.** Vấn đề, nỗi khó khăn riêng: *Éclaircir un point d'histoire: Làm sáng tỏ một vấn đề lịch sử. Le point capital d'une affaire: Điểm chủ yếu của một sự việc; khó khăn chủ yếu của một sự việc.* **2.** Đoạn (phân đoạn một diễn văn, một tác phẩm). *Ce sera le dernier point de mon exposé: Đó là đoạn cuối cùng của bản thuyết trình của tôi.* ▷ *De point en point:* Hoàn toàn đúng, đúng từng li từng tí. ▷ *De tout point, en tout point:* Hoàn toàn, nhất thiết. *Un ouvrage en tout point remarquable: Một tác phẩm*

hoàn toàn đáng chú ý. 3. Tình trạng, thời kỳ (trong quá trình tiến triển). *Nous en sommes toujours au même point: Chúng tôi vẫn luôn luôn ở tình trạng như vậy*. ▷ Loc. adv. *À point:* Đúng độ, đúng tình cảnh. *Viande cuite à point*: Thịt nấu chín tới (đúng độ chín). 4. Điểm (trong một thứ bậc, một sự tiến triển). *Être au plus haut point de la célébrité: Ở điểm cao nhất của sự nổi tiếng*. 5. LÝ *Point critique*: Điểm tới hạn (của nhiệt độ và áp lực của một chất lỏng). *–Point fixe:* Điểm cố định (vì nhiệt độ thay đổi trạng thái một chất dưới một áp lực cho trước). *Point de fusion, de liquéfaction: Điểm nóng chảy, điểm hóa lỏng*. *–Point triple:* Điểm ba pha (tương ứng với sự cân bằng của ba pha, rắn, lỏng, khí của một chất). **V**. 1. Điểm (đánh giá một bài tập, bài thi). *Il a obtenu cent points à l'écrit: Nó đã được một trăm điểm ở kỳ thi viết*. 2. Điểm (tính trong các cuộc chơi, các cuộc thi thể thao). *Marquer un point: Ghi một điểm. Partie en mille points: Cuộc chơi một nghìn điểm*. *–THỂ Vainqueur aux points: Võ sĩ thắng điểm*. ▷ *Rendre des points à qqn: Chấp ai (cho ai một lợi thế hơn)*. 3. Điểm (trong một bản tính sẵn). *Points de retraite: Điểm tính lương hưu*. **VI**. Cái đâm, cái chích; cái làm đau; cái nhú ra; cái lộ ra. 1. Mũi kim. *Coudre à points serrés: Khâu sít mũi kim. Points de suture: Mũi kim của đường khâu*. ▷ Cách đưa mũi kim, cách khâu. *Point d'ourlet, de surjet, de croix: Cách khâu đường viền, cách khâu vắt, cách khâu bắt tréo*. *–Par ext*. Cách đưa mũi đan, cách đan. *Point avant, arrière: Cách đan mặt trước, cách đan mặt sau. Point de jersey: Cách đan áo nịt*. 2. Điểm đau nhói. *Point de côté: Điểm đau nhói mạng sườn. Avoir un point dans le dos: Có điểm đau nhói ở lưng*. 3. *Point du jour:* Lúc rạng đông.

2. point [pwɛ̃] adv. Cũ Văn Đphg 1. (Với *ne*) Không. *On ne l'aime point: Họ không yêu nó*. 2. (Không *ne*) *Ici, point de luxe: Ở đây không có hàng xa xỉ*. *–Point du tout*: Không một chút nào, tuyệt đối không.

pointage [pwɛ̃taʒ] n. m. 1. Sự chấm, sự ghi, sự đánh dấu. ▷ Spécial. Sự chĩa, sự hướng (một vũ khí, một bộ phận). *Pointage d'un canon: Sự hướng một nòng pháo*. 2. Dấu để kiểm tra; sự kiểm tra bằng đóng dấu. *Carte de pointage: Thẻ kiểm tra* (bằng cách ghi dấu).

point de vue [pwɛ̃dvy] n. m. 1. Nơi đứng để nhìn rõ; chỗ nhìn. *Vous aurez un meilleur point de vue sur la vallée du haut du donjon: Anh sẽ có một chỗ nhìn tốt hơn ở thung lũng phía trên tháp canh*. ▷ Phong cảnh (nhìn từ một chỗ). *Un joli point de vue: Một phong cảnh đẹp*. 2. Bóng Lập trường. *Le point de vue politique: Lập trường chính trị*. ▷ Loc. prép. *Au* (hay *du*) *point de vue de*: Về mặt, về phương diện. *Du point de vue de la moralité, il est irréprochable: Về mặt đạo đức, nó không có gì đáng chê trách. Au point de vue philosophique: Về phương diện triết học*. *–Du point de vue finances, ça s'arrange: Về mặt tài chính, điều đó sẽ ổn thỏa*. 3. Quan điểm. *Exposer son point de vue: Trình bày quan điểm của mình*.

pointe [pwɛ̃t] n. f. **I**. 1. Mũi, mũi nhọn. *La pointe d'une aiguille, d'un couteau, d'une épée: Mũi kim, mũi dao, mũi kiếm*. 2. Đầu thon (của một vật). *Pointe d'asperge: Đầu thon của măng tây*. ▷ *Pointe du pied: Đầu mũi chân, đầu ngón chân. Marcher sur la pointe des pieds: Đi trên đầu ngón chân (đi rất nhẹ nhàng); đi nhón chân*. *–MÚA Faire des pointes: Đứng múa trên đầu ngón chân*. 3. Doi đất nhô ra biển; mũi. *La pointe du Raz: Mũi Raz*. *–Bóng* Mũi nhọn. *Être à la pointe du combat: Ở mũi nhọn của cuộc chiến đấu*. *–De pointe:* Tiền phong, tiền tiến. *Techniques de pointe: Các kỹ thuật mũi nhọn*. 4. Bóng Chút ít, một tí. *Une pointe d'ail, de vinaigre: Một tí tỏi, một tí dấm*. –Một cảm xúc nhẹ; một đụng chạm nhẹ. *Une pointe d'ironie:* Một sự mỉa mai nhẹ. 5. loc. adv. *En pointe:* Nhọn. *Tailler une baguette en pointe: Vót nhọn một que*. **II**. 1. Vật nhọn, chót nhọn. *Grille de clôture surmontée de pointes: Chấn song hàng rào có chót nhọn*. ▷ THỂ *Chaussures à pointes: Giày nhọn mũi* (dùng cho các vận động viên thi chạy). –Ellipt. *Mettre des pointes: Đi giày mũi nhọn*. 2. Đỉnh (có độ lớn đồng đều từ đầu đến cuối); que sắt. 3. KỸ Dụng cụ nhọn để khắc, để đẽo gọt. *Pointe à tracer: Dao cắt gọt. Pointe de diamant des vitriers: Dao kim cương của thợ cắt kính*. *–Pointe sèche:* Dao khắc đồng, dao khắc kẽm. –Par ext. Thuật khắc bằng dao. *–Une pointe-sèche:* Một bản khắc (đồng, kẽm) bằng dao. 4. Theo vải hình tam giác; miếng vải chéo. –Khăn san nhỏ hình tam giác. 5. Y *Pointes de feu: Mũi đốt*. 6. Bóng Nét cay độc, lời châm chọc. *Lancer des pointes: Tung ra những lời cay độc*. Đồng *flèche, pique*. **III**. 1. Cũ hay Văn Sự lố ra. *La pointe du jour: Lúc rạng ngày*. 2. Sự đi lên phía trước, sự xung kích. *Détachement, patrouille qui pousse une pointe de reconnaissance: Biệt đội, đội tuần tra tiến hành một cuộc xung kích trinh sát*. 3. *Par ext*. Sự tăng nhanh nhất thời. *Pointe de vitesse: Sự tăng nhanh tốc độ. Faire des pointes à 200 à l'heure: Tăng tốc độ đến 200km/giờ*. ▷ *Vitesse de pointe: Tốc độ tối đa*. –Par anal. Cao điểm, cao độ. *Pointe de consommation du gaz, de l'électricité: Cao*

P

điểm của sự tiêu thụ khí, điện. Éviter de circuler en ville pendant les heures de pointe: Tránh đi lại trong thành phố trong những giờ cao điểm.

1. pointeau [pwɛ̃to] n. m. KỸ 1. Cái giùi, cái đục. *Marquer d'un coup de pointeau le centre d'un trou à percer: Đánh dấu một mũi đục vào tâm của lỗ định đục.* 2. Vòi khóa, khoá chốt. *Pointeau d'un carburateur: Chốt khóa một bộ chế hòa khí.*

2. pointeau [pwɛ̃to] n. m. Người chấm công (trong nhà máy). Đồng pointeur.

1. pointer [pwɛ̃te] **I.** v. tr. [1] 1. Chấm, ghi, đánh dấu (vào các từ, vào các tên trong danh sách để kiểm tra, để tính toán). *–Par ext.* Kiểm tra, kiểm soát. *Pointer les entrées et les sorties: Kiểm tra việc ra vào xuất nhập.* ▷ Absol. *Ouvrier qui pointe à l'entrée de l'usine: Thợ được chấm công ở cửa vào nhà máy. Pointer à sept heures tous les matins: Chấm công vào bảy giờ sáng hàng ngày.* 2. NHẠC Thêm một chấm (vào một nốt, một dấu lặng). –Pp. *Blanche, croche pointée: Nốt trắng có chấm, nốt móc có chấm.* 3. Chĩa, hướng vào (một điểm, một mục tiêu). *Pointer un canon: Chĩa một nòng pháo. Pointer l'index vers qqn: Chỉ tay vào ai.* 4. Đẩy cầu cho lăn vào đích (trong trò chơi cầu). **II.** v. pron. Dgian Tới; đến. *Il s'est pointé en retard: Nó đến muộn.*

2. pointer [pwɛ̃te] v. [1] **I.** v. tr. 1. Cũ Chọc, đâm (đánh bằng mũi nhọn của một vũ khí). 2. KỸ Mài nhọn. *Pointer des aiguilles: Mài nhọn (những cái) kim.* 3. Vểnh (tai). *Pointer les oreilles: Vểnh đôi tai.* **II.** v. intr. 1. Chọc lên, chĩa mũi nhọn lên. *Pic qui pointe vers le ciel: Đỉnh núi nhọn chọc lên trời.* 2. Ló ra, nhú ra. *Les bourgeons pointent au printemps: Chồi nhú vào mùa xuân.* ▷ Bóng *Son génie pointa de bonne heure: Tài năng của nó đã lộ ra rất sớm.*

3. pointer [pwɛ̃tœʀ] n. m. Chó săn nòi Anh.

pointeur, euse [pwɛ̃tœʀ, øz] n. 1. Người chấm công, người chấm điểm để kiểm tra. ▷ adj. *Horloge pointeuse,* hay n. f., *une pointeuse: Đồng hồ chấm công.* 2. n. m. Pháo binh trắc thủ. 3. Người lăn cầu (trong trò chơi cầu).

pointillage [pwɛ̃tijaʒ] n. m. Sự chấm chấm; kết quả của việc chấm chấm.

pointillé [pwɛ̃tije] n. m. 1. Đường chấm chấm (do một dãy dấu chấm, một dãy lỗ nhỏ tạo thành). *Découper suivant le pointillé: Cắt theo đường chấm chấm.* 2. Bức vẽ theo lối chấm chấm.

pointiller [pwɛ̃tije] v. [1] v. tr. 1. Chấm chấm, chấm nhiều chấm, ghi những nét chấm chấm. 2. v. intr. MỸ Vẽ chấm chấm, khắc chấm chấm (theo từng chấm).

pointilleux, euse [pwɛ̃tijø, øz] adj. Bắt bẻ đến từng chi tiết nhỏ, xét nét chi li. *Il est très pointilleux sur l'exactitude: Nó rất xét nét về độ chính xác.* Đồng minutieux, vétilleux.

pointillisme [pwɛ̃tijism] n. m. HOẠ Lối vẽ chấm màu, lối vẽ điểm màu (Xem thêm divisionnisme). *Le pointillisme a surtout été utilisé par les néo-impressionnistes: Lối vẽ điểm màu đã được các họa sĩ phái ấn tượng mới dùng nhiều nhất.*

pointilliste [pwɛ̃tijist] n. và adj. HOẠ Họa sĩ theo lối vẽ điểm màu. ▷ Adj. *L'école pointilliste: Trường phái vẽ điểm màu.*

pointu, ue [pwɛ̃ty] adj. 1. Nhọn. *Bâton pointu: Gậy nhọn. Grille pointue: Chấn song nhọn.* 2. The thé (giọng). ▷ Bóng, Thân *Accent pointu*: Giọng Paris. 3. *Esprit, caractère pointu*: Đầu óc xét nét hay bắt bẻ; tính xét nét chi li.

pointure [pwɛ̃tyʀ] n. f. Số cỡ (giày dép, bít tất, mũ v.v.).

poire [pwaʀ] n. f. 1. Quả lê. *Éplucher une poire: Gọt vỏ một quả lê.* ▷ Loc. *Entre la poire et le fromage:* Lúc cuối bữa ăn, lúc cởi mở nhất. *Garder une poire pour la soif:* Để dành phòng lúc cần đến. *–Couper la poire en deux*: Nhân nhượng nhau để giải quyết một tranh chấp. 2. Quả nắm, quả bóp (có hình quả lê). *Poire en caoutchouc pour les lavements, les injections: Quả bóp bằng cao su để thụt, để phụt.* ▷ Cái núm ngắt điện. *Appuyer sur la poire, le bouton de la poire pour allumer une lampe: Bấm vào cái núm (ngắt) điện để bật đèn.* 3. Dgian Đầu, mặt. *Il a reçu le coup en pleine poire: Nó đã bị cú giáng vào giữa mặt.* 4. Thân Kẻ ngờ nghệch, anh khờ (dễ bị người khác lợi dụng). *Quelle bonne poire!: Thật là kẻ quá khờ!* ▷ Adj. *Tu es trop poire: Mày thật quá ngờ nghệch.*

poiré [pwaʀe] n. m. Rượu lê.

poireau [pwaʀo] n. m. Tỏi tây. *Manger le blanc* (le bulbe) *et le vert* (les feuilles) *du poireau: Ăn củ và ăn lá tỏi tây.* ▷ Loc. Thân *Faire le poireau*: Chờ đợi lâu.

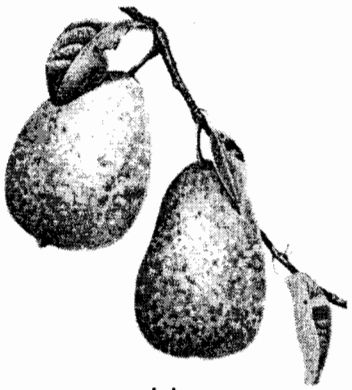
poireauter hay **poiroter** [pwaʀɔte] v. intr. [1] Thân Chờ lâu, đợi lâu.

poirée [pwaʀe] n. f. Một loại cải (có lá, sọc và cuống đều ăn được). Đồng bette.

poirier [pwaʀje] n. m. Cây lê. ▷ Gỗ lê. ▷ *Faire le poirier*: Trồng cây chuối (giữ thăng bằng bằng cách để đầu và tay chống xuống đất).

pois [pwa] n. m. 1. Cây đậu. ▷ Plur. *Pois,* hay Thdụng, *petits pois: Hạt đậu.* ▷ *Pois mange-tout:* Đậu ăn cả quả. ▷ *Pois cassés:*

Đậu nghiền (đậu khô bóc vỏ và nghiền). ▷ *Pois chiche (Cicer arietinum):* Một thứ đậu vùng Địa Trung Hải; hạt đậu vùng Địa Trung Hải. 2. *Pois de senteur:* Đậu hương (trồng để trang trí, hoa thơm và nhiều màu sắc). 3. Chấm tròn (có màu khác màu của nền). *Foulard à pois: Lụa mỏng có chấm tròn.*



poirier

poiscaille [pwaskaj] n. f. Dgian Cá.

poise [pwaz] n. f. Lý Poado (đơn vị đo độ nhớt ký hiệu là Po, bằng 0,1 poiseuille).

poiseuille [pwazœj] n. m. Lý Poa dơi (đơn vị quốc tế đo độ nhớt, ký hiệu là Pl).

poison [pwazõ] n. m. 1. Chất độc, thuốc độc (có thể gây chết người). 2. Bóng Chất có hại đến sức khỏe. *L'alcool est un poison: Rượu là chất có hại cho sức khỏe.* ▷ Thức ăn thức uống có vị khó chịu. ▷ Văn Nọc độc (cái làm hư hỏng, cái gây ảnh hưởng tai hại). *Cet ouvrage est un poison pour l'esprit: Tác phẩm đó là một nọc độc tinh thần.* 3. n. Thân Kẻ độc ác, kẻ hay cáu kỉnh. *Quelle poison!: Tên độc ác quá!* ▷ Người khó chịu, người không ai chịu nổi. *Ce gamin est un vrai poison: Thằng ranh con ấy thật không ai chịu nổi.* 4. Hoạt động chán ngắt, công việc buồn tẻ. *Quel poison ces paperasses à remplir!: Công việc giấy má đó thật đáng chán!*

poissard, arde [pwasaR, aRd] n. và adj. 1. n. f. Mụ hàng tôm hàng cá; con mụ xấc xược, thô lỗ. ▷ Lỗithời Bà buôn cá. 2. adj. Văn, Cũ Có kiểu ăn nói hàng tôm hàng cá. *Le style poissard: Lời văn tục tằn thô lỗ.* ▷ N. m. Cũ *Le poissard*: Giới buôn cá.

poisse [pwas] n. f. Dgian 1. Cũ Sự nghèo túng, sự cùng quẫn. 2. Sự rủi ro, vận rủi. *Porter la poisse: Chịu sự rủi ro.*

poisser [pwase] v. tr. [1] 1. Phết nhựa dính, trát nhựa dính. *Poisser du fil: Phết nhựa dính vào dây.* 2. Làm dính bẩn. *La confiture lui poissait les mains: Mứt dã dính bẩn tay nó.* 3. Dgian Tóm cổ. *Il s'est fait poisser: Nó đã để bị tóm cổ.*

poisseux, euse [pwasø, øz] adj. Dính, dính dáp, bầy nhầy.

poisson [pwasõ] n. m. 1. Cá. *Poissons d'eau douce, poissons de mer: Cá nước ngọt, cá biển.* –Collect. *Du poisson:* Cá (nói chung). *Préférer le poisson à la viande: Thích cá hơn thịt.* ▷ *Poisson de mai:* Cá trích alôdơ, cá trích thanh ngư. *Poisson-chat:* Cá nheo. *Poisson-épée:* Cá kiếm. *Poisson-lune:* Cá trăng, cá đầu. *Poisson rouge:* Cá vàng. *Poissons volants:* Cá bay. ▷ *Petit poisson d'argent:* Loại sâu bọ bạc; con nhậy. 2. loc. div. *Être comme un poisson dans l'eau:* Như cá gặp nước. –*Finir en queue de poisson*: Kết thúc không có kết quả, đầu voi đuôi chuột. ▷ *Poisson d'avril*: Trò đánh lừa nhau (hay nói dối) vào ngày 1 tháng 4.

poissonnerie [pwasɔnRi] n. f. Cửa hàng bán cá. ▷ Việc buôn bán cá (và các hải, thủy sản).

poissonneux, euse [pwasɔnø, øz] adj. Có nhiều cá. *Une rivière poissonneuse: Một con sông nhiều cá.*

poissonnier, ière [pwasɔnje, jeR] n. Người bán cá, người hàng cá.

poissonnière [pwasɔnjeR] n. f. Nồi để nấu cá (có hình dẹt và dài).

poitevin, ine [pwatvɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Của thành phố Poitiers, của vùng Poitou (một vùng của nước Pháp, có thành phố Poitiers). *Région poitevine: Vùng Poitou. Race poitevine: Giống Poitou.* ▷ Subst. *Les Poitevins: Những người vùng Poitou. Un(e) Poitevin(e): Một người vùng Poitou.* 2. n. m. Tiếng địa phương vùng Poitou.

poitrail [pwatRaj] n. m. 1. Cổ Yên cương thắng trên ức ngựa. 2. Ức (ngựa). 3. Kỹ Rầm đỡ (trên lỗ cửa).

poitrinaire [pwatRinɛR] adj. và n. Lỗithời (Người) ho lao.

poitrine [pwatRin] n. f. 1. Ngực (bên trong). *Gonfler la poitrine: Phồng ngực, uỡn ngực. Voix de poitrine:* Giọng ngực (giọng mạnh). 2. Ngực (phía trước). *Poitrine large, étroite: Ngực rộng, ngực hẹp.* 3. Thịt sườn. *Poitrine de veau, de mouton: Thịt sườn bê, thịt sườn cừu.* 4. Vú đàn bà. *Une belle poitrine: Một bộ vú (ngực) đẹp.*

poivrade [pwavRad] n. f. 1. Nước xốt có hạt tiêu. 2. *Artichaut poivrade:* Actisô dầm xốt có hạt tiêu.

poivre [pwavR] n. m. 1. Quả hồ tiêu; hạt tiêu. *Poivre en grains: Hồ tiêu hạt. Moulin à poivre:* Cối xay hạt tiêu. *Poivre noir* (hay *gris*) Hồ tiêu cả vỏ. –*Proivre blanc:* Hồ tiêu đã xay. ▷ Bóng *Cheveux poivre et sel:* Tóc

hoa râm, tóc muối tiêu. 2. Loại cây hồ tiêu, loại cây tiêu. *Poivre de Cayenne: Hồ tiêu Cayenne. Poivre d'Espagne: Hồ tiêu Tây Ban Nha.*

poivré, ée [pwavʀe] adj. 1. Cho gia vị hồ tiêu, cho hạt tiêu. ▷ Par ext. *Parfum poivré: Hương hồ tiêu.* 2. Bóng,Dgian Có giá quá đắt. 3. Bóng Phóng đãng, nhả nhớt. *Une histoire poivrée: Một câu chuyện nhả nhớt.*

poivrer [pwavʀe] 1. v. tr. [1] Cho hồ tiêu làm gia vị; cho hạt tiêu vào. 2. v. pron. Thân *Se poivrer*: Say rượu.

poivrier [pwavʀije] n. m. 1. Cây hồ tiêu. 2. Lọ đựng hạt tiêu; lọ xay hạt tiêu. Đồng poivrière.

poivrière [pwavʀijɛʀ] n. f. 1. Hộp gia vị. ▷ Spécial. Lọ hồ tiêu (nắp có châm lỗ, để ở bàn ăn). Đồng poivrier. 2. Vườn hồ tiêu. 3. KTRÚC Chòi canh (ở góc pháo đài). *Tour en poivrière: Tháp có chòi.*

poivron [pwavʀõ] n. m. Ớt ngọt (có thể ăn sống hoặc xào nấu).

poivrot, ote [pwavʀo, ɔt] n. Dgian Người say rượu.

poix [pwa] n. f. Nhựa, bitum.

poker [pɔkɛʀ] n. m. 1. Trò đánh bài pôkơ (gốc ở Mỹ). ▷ Tứ quý (trong lối đánh bài pôkơ). *Poker de rois: Tứ quý con vua.* Đồng carré. ▷ Ván bài pôkơ. 2. *Poker d'as:* Lối đánh bài phỏng theo kiểu bài pôkơ (trong cỗ bài có năm quân có vẽ hình).

polack V. polak (nghĩa 2).

polacre [pɔlakʀ] n. f. HẢI CỔ Thuyền dùng buồm vuông (ở Địa Trung Hải).

polaire [pɔlɛʀ] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc các cực, gần các cực. *Régions, terres polaires: Các vùng địa cực, các đất địa cực.* ▷ *L'étoile polaire,* hay, n. f., *la Polaire:* Sao Bắc đẩu. 2. Thuộc đặc tính của vùng địa cực. *Glaces polaires: Các vùng băng địa cực.* –*Par ext. Un froid polaire:* Một cái rét băng giá. 3. HÌNH Thuộc các cực (của hình cầu, hình tròn). –*Coordonnées polaires*: V. coordonnées. ▷ N. f. *Polaire d'un point P par rapport à un cercle: Đường cực của một điểm P đối với một đường tròn.* 4. n. f. HKHÔNG *Polaire d'une aile. Đường cực của cánh.* 5. HOÁ *Liaison polaire:* Đồng liaison par électrovalence. 6. ĐIỆN Thuộc cực (của một nam châm, của một mạch điện).

polak hay **polaque** hay **polack** [pɔlak] n. m. 1. SỬ Quân ky mã Ba Lan đánh thuê cho quân đội Pháp thế kỷ 18. 2. Dgian, Khinh Người Ba Lan.

polar [pɔlaʀ] n. m. Thân Tiểu thuyết trinh thám.

polarimètre [pɔlaʀimɛtʀ] n. m. LÝ Phân cực kế (để đo sự phân cực quay của một vật).

polarimétrie [pɔlaʀimetʀi] n. f. LÝ Phép đo sự quay của mặt phẳng phân cực.

polarisant, ante [pɔlaʀizã, ãt] hay **polarisateur, trice** [pɔlaʀizatœʀ, tʀis] adj. LÝ Tạo sự phân cực; phân cực.

polarisation [pɔlaʀizasjõ] n. f. 1. LÝ Sự phân cực (các dao động sáng). 2. ĐIỆN Sự phân cực. 3. Bóng Sự quy tụ, sự tập trung (cho mình).

polariscope [pɔlaʀiskɔp] n. m. LÝ Dụng cụ đo độ phân cự (của một chùm sáng).

polarisé, ée [pɔlaʀize] adj. ĐIỆN, LÝ Đã chịu sự phân cực. *Pile polarisée: Pin đã phân cực.*

polariser [pɔlaʀize] v. tr. [1] 1. ĐIỆN Phân cực, tạo sự phân cực. –v. pron. *Pile qui se polarise*: Pin chịu sự phân cực. ▷ LÝ Tạo đặc tính của sự phân cực (cho các tia sáng). 2. Bóng Hướng về phía mình, hút về cho mình: *Une personnalité fascinante qui polarisait l'intérêt de toute l'assemblée: Một nhân vật hấp dẫn đã thu hút sự chú ý của toàn thể cử tọa.* ▷ Thân *Se polariser*: Hướng vào, tập trung vào. *L'attention se polarisa sur cet événement: Sự chú ý đã tập trung vào sự kiện đó.*

polariseur [pɔlaʀizœʀ] n. m. LÝ Máy phân quang; kính phân cực.

polarité [pɔlaʀite] n. f. TOÁN, LÝ Tính đối cực. ▷ LÝ Tính hướng theo kinh tuyến từ. ▷ SINH Tính phân cực.

polarographie [pɔlaʀɔgʀafi] n. f. HOÁ Phương pháp cực phổ.

polaroïd [pɔlaʀɔid] n. m. LÝ Pôlarôit, bản phân cực. ▷ Thdụng Máy chụp ảnh lấy ngay.

polatouche [pɔlatuʃ] n. m. Sóc bay (màu xám, ở Nga).

polder [pɔldɛʀ] n. m. ĐỊA Vùng đất lấn biển. *Les polders hollandais: Các vùng đất lấn biển ở Hà Lan.*

–pole, –polite Từ tố có nghĩa là "thành phố".

pôle [pol] n. m. 1. THIÊN Cực (điểm mà trục quay tưởng tượng của quả đất gặp thiên cầu). *Pôle boréal, austral: Bắc cực, Nam cực.* ▷ *Pôles de l'écliptique:* Các cực hoàng đạo. 2. ĐỊA và Thgtục Cực (mút trục quay của quả đất). *Pôle Nord, pôle Sud: Cực Bắc, cực Nam.* ▷ Cực (vùng gần cực của quả đất, được giới hạn bởi vòng cực). *Calotte glaciaire du pôle boréal: Chỏm băng Bắc cực.* 3. Bóng *Les deux pôles:* Hai cực (hai đầu mút). *Être, se trouver aux deux pôles:* Đối lập nhau hoàn toàn. 4. Bóng Cực (điểm thu hút sự chú ý). *Pôle d'attraction d'une exposition: Cực hút của một cuộc triển lãm.* 5. HÌNH Điểm xác định tọa độ cực. 6. ĐIỆN Cực (của một

mạch điện). *Pôles d'une pile: Các cực của pin.* ▷ *Pôles d'un barreau aimanté:* Các cực của một thanh nam châm. 7. ĐỊA *Pôles magnétiques:* Các địa cực từ.

polémarque [pɔlemaʀk] n. m. CỔHY Tư lệnh quân đội; chỉ huy quân đội. ▷ Adj. *Archonte polémarque: Quan chấp chính chỉ huy quân đội.*

polémique [pɔlemik] adj. và n. 1. adj. Thuộc bút chiến; gây bút chiến. *Ouvrage polémique: Tác phẩm bút chiến.* 2. n. f. Cuộc bút chiến.

polémiquer [pɔlemika] v. intr. [1] Tham gia một cuộc bút chiến; bút chiến.

polémiste [pɔlemist] n. Người thích bút chiến, nhà báo thích bút chiến.

polémologie [pɔlemɔlɔʒi] n. f. Học Sự nghiên cứu chiến tranh (coi chiến tranh như một hiện tượng xã hội).

polenta [pɔlɛnta] n. f. 1. Cháo ngô (Ý). 2. Cháo hạt dẻ (ở Coóc–xơ).

1. poli, ie [pɔli] adj. 1. Cũ Được khai hóa, được làm cho thanh tao. 2. Biết lễ độ, biết lễ phép. *Un homme poli: Một người lễ độ.* 3. Có lễ phép. *Un ton poli: Một giọng lễ phép.*

2. poli, ie [pɔli] adj. và n. m. 1. adj. Nhẵn bóng. *Galets polis: Những viên cuội nhẵn bóng.* 2. n. m. Nước láng bóng, nước trơn. *Donner du poli à un meuble: Tạo lớp láng bóng cho một đồ đạc.*

1. police [pɔlis] n. f. 1. Cũ Sự cai trị, sự cầm quyền. 2. Sự giữ gìn trật tự an ninh. *Les pouvoirs des maires en matière de police: Các quyền lực của các thị trưởng về mặt giữ gìn trật tự an ninh.* ▷ LUẬT *Peine de police:* Lỗi vi cảnh. *Tribunal de police:* Tòa án vi cảnh. ▷ *Salle de police:* Phòng cấm túc các binh lính phạm lỗi nhẹ. 3. Công an, cảnh sát. *Agent, officier de police: Nhân viên cảnh sát, sĩ quan cảnh sát. Police judiciaire:* Cảnh sát hình sự. 4. *Par ext.* Đội bảo vệ (của tư nhân). *Police intérieure d'un grand magasin: Đội bảo vệ bên trong một cửa hàng lớn.*

2. police [pɔlis] n. f. 1. LUẬT Tài liệu quy định các điều kiện chung của một hợp đồng bảo hiểm. 2. KỸ Danh mục bộ chữ in. ▷ Bộ chữ in; phông chữ (máy tính).

policé, ée [pɔlise] adj. Văn Được thuần hơn (các phong tục); được khai hóa.

policeman [pɔlisman] n. m. Cảnh sát viên, lính cảnh sát (ở Anh, ở Mỹ). *Les policemen.*

policer [pɔlise] v. tr. [14] Văn Khai hóa, thuần hóa (các phong tục).

polichinelle [pɔliʃinɛl] n. m. 1. (viết hoa) Nhân vật cục mịch trong các kịch hề ở Ý. 2. (viết hoa) Nhân vật hề trong trò múa rối. –*Secret de Polichinelle:* Điều tưởng là bí mật nhưng mọi người đã biết tỏng. ▷ Con rối vai hề. *Offrir un polichinelle à un enfant: Cho một đứa bé một con rối vai hề.* –Thgtục *Avoir un polichinelle dans le tiroir:* Có chửa, có thai. 3. Bóng Người lố bịch; người thay đổi ý kiến xoành xoạch. *Mener une vie de polichinelle:* Sống một cuộc sống bừa bãi.

policier, ière [pɔlisje, jɛʀ] adj. và n. m. I. adj. 1. Thuộc sự giữ gìn trật tự an ninh; thuộc cảnh sát. ▷ *État policier:* Nhà nước cảnh sát (lấy cảnh sát làm công cụ chính của quyền lực). 2. *Roman, pièce, film policiers: Tiểu thuyết hình sự, vở diễn hình sự, phim hình sự.* ▷ N. m. Thân *Un policier: Một cuốn tiểu thuyết hình sự, một bộ phim hình sự.* II. n. m. Lính cảnh sát, công an viên. ▷ Người thuộc đội bảo vệ tư.

policlinique [pɔliklinik] n. f. Phòng chữa bệnh ngoại trú.

poliment [pɔlimɑ̃] adv. Một cách lễ phép, một cách lễ độ.

polio [pɔljo] n. Viết tắt của poliomyélite hoặc của poliomyélitique.

poliomyélite [pɔljomjelit] n. f. Chứng viêm tủy xám, bệnh bại liệt.

poliomyélitique [pɔljomjelitik] adj. Thuộc chứng viêm tủy xám, bệnh bại liệt. ▷ Subst. *Un, une poliomyélitique: Một người bị viêm tủy xám, bị bại liệt.* Abrév. *Un(e) polio.*

poliorcétique [pɔljɔʀsetik] adj. và n. f. CỔĐẠI Thuộc thuật vây hãm một thành phố. ▷ N. f. Thuật vây hãm một thành phố.

polir [pɔliʀ] v. tr. [2] 1. Làm trơn, đánh bóng, mài nhẵn. *Polir le marbre: Mài nhẵn đá hoa.* ▷ v. pron. *Bois qui s'est poli avec le temps, l'usage: Gỗ nhẵn bóng do thời gian, do sử dụng.* –Bóng Trở nên dịu hơn, trở nên tinh tế hơn. 2. Bóng,Văn Giáo dục, trau dồi. *Polir l'esprit, le caractère: Rèn luyện tinh thần, trau dồi tính nết.* 3. Văn Trau chuốt (một bài diễn văn, một bài viết).

polissable [pɔlisabl] adj. Có thể làm trơn, có thể mài nhẵn, có thể làm bóng.

polissage [pɔlisaʒ] n. m. Sự làm trơn, sự mài nhẵn, sự đánh bóng. *Polissage du verre: Sự mài nhẵn thủy tinh; sự mài nhẵn mặt kính.*

polisseur, euse [pɔliscœʀ, øz] n. Thợ mài nhẵn, thợ đánh bóng.

polissoir [pɔliswaʀ] n. m. Dụng cụ mài nhẵn, dụng cụ đánh bóng. *Les polissoirs utilisés au début du Néolithique étaient en pierre dure: Các dụng cụ mài đầu thời kỳ đồ đá mới đều bằng đá cứng.*

polissoire [pɔliswaʀ] n. f. 1. Bàn chải đánh giày. 2. Xưởng mài, xưởng đánh bóng.

polisson, onne [pɔlisõ, ɔn] n. và adj. 1. Cũ Trẻ lang thang bẩn thỉu, trẻ bụi đời. 2. Thân Trẻ tinh nghịch, trẻ nghịch ngợm. ▷ Adj. *Un écolier polisson: Một học sinh nghịch ngợm.* 3. Kẻ phóng đãng, kẻ bê tha. ▷ Adj. Nhả nhớt, phóng đãng. *Chanson polissonne: Bài hát nhả nhớt.*

polissonner [pɔlisɔne] v. intr. [1] Có thái độ tinh nghịch, có thái độ phóng đãng, bê tha.

polissonnerie [pɔlisɔnʀi] n. f. 1. Lỗithời Hành động phóng đãng, lời nói nhả nhớt. 2. Lời nói, cử chỉ của kẻ bụi đời.

poliste [pɔlist] n. f. hay m. ĐỘNG Một loại ong vẽ (sống thành từng tổ khoảng năm mười con).

–polite V. –pole.

politesse [pɔlitɛs] n. f. 1. Cũ Sự tinh tế, sự tế nhị. *La politesse des mœurs: Sự tế nhị của các phong tục.* 2. Lễ giáo, lễ phép. ▷ Sự tuân theo lễ phép; phép lịch sử: *La politesse orientale: Phép lịch sự phương đông. Manquer de politesse: Thiếu lễ độ.* 3. Hành động lễ phép, thái độ lễ phép. *Échanger des politesses: Trao đổi những cử chỉ lễ phép.*

politicaillerie [pɔlitikajʀi] n. f. Thân,Khinh Chính trị con buôn.

politicard [pɔlitikaʀ] n. m. Thân,Khinh Con buôn chính trị; chính trị gia đáng ngờ.

politicien, ienne [pɔlitisjɛ̃, jɛn] n. và adj. Nhà chính trị, chính trị gia. *Un jeune politicien plein d'avenir: Một nhà chính trị trẻ tuổi đầy tương lai.* –(Thường Khinh) *Des spéculations de politiciens: Những sự đầu cơ (của các nhà) chính trị.* ▷ Adj. *Arguments politiciens: Các luận chứng chính trị.* Khinh *La politique politicienne: Chính sách đầu cơ chính trị.*

politicologie V. politologie.

politique [pɔlitik] adj. và n. **I.** adj. 1. Chính trị (thuộc sự cai trị của một nước). *Institutions politiques: Các thể chế chính trị.* ▷ Chính trị (thuộc các quan hệ giữa các quốc gia). *Frontières politiques: Các biên giới chính trị.* 2. Chính trị (có liên quan đến các công việc quốc gia). *Homme politique: Nhà chính trị, chính trị gia. Milieu, monde politique: Môi trường chính trị, giới chính trị.* 3. Chính trị (thuộc cách cai trị, thuộc thuyết tổ chức một quốc gia). *Parti politique: Đảng chính trị. Doctrines, opinions politiques: Các học thuyết chính trị, các quan điểm chính trị.* 4. Khôn khéo. *Une conduite très politique: Một sự hướng dẫn rất khôn khéo.* **II.** n. f. 1. Chính trị (khoa học hoặc nghệ thuật cai trị ở một nước). *Traité de politique: Chuyên luận về chính trị. Faire de la politique: Hoạt động chính trị.* 2. Nền chính trị, tình hình chính trị (của một nước). 3. Chính sách, cách cai trị. *Politique sage, prévoyante: Cách cai trị khôn khéo, biết nhìn xa. Politique de gauche, de droite: Chính sách thiên tả, chính sách thiên hữu.* –Par ext. Cách xử lý, cách xử sự: *Adopter une politique et s'y tenir: Chấp nhận một cách xử lý và tuân theo nó.* 4. Bóng Sự hướng dẫn có tính toán. *Il s'est incliné par pure politique: Nó đã chịu tuân thủ nhờ sự chỉ đạo khôn khéo.* **III.** n. m. 1. Nhà chính trị, chính trị gia. *Talleyrand fut un grand politique: Talleyrand là một chính trị gia cỡ lớn.* 2. Người khôn khéo chín chắn. *Un fin politique: Một người khôn khéo tinh tế.* 3. SỬ *Parti des politiques:* Tổ chức của những người Kitô giáo ôn hòa (tập hợp quanh François d'Alençon, sau vụ thảm sát 1572).

politiquement [pɔlitikmɑ̃] adv. 1. Về mặt chính trị. 2. Bóng Một cách tinh tế, khôn khéo. *Agir politiquement: Hành động một cách khôn khéo.*

politiquer [pɔlitike] v. intr. [1] Khinh Luận bàn chính trị.

politisation [pɔlitizasjõ] n. f. Sự chính trị hóa; kết quả của sự chính trị hóa.

politiser [pɔlitize] v. tr. [1] Chính trị hóa. *Politiser un débat: Chính trị hóa một cuộc tranh luận.*

politologie [pɔlitɔlɔʒi] hay **politicologie** [pɔlitikɔlɔʒi] n. f. Học Sự theo dõi các sự kiện chính trị; sự nghiên cứu các sự kiện chính trị.

politologue [pɔlitɔlɔg] n. Học Người chuyên theo dõi các sự kiện chính trị.

poljé [pɔlje] n. m. ĐCHẤT Đồng bằng vùng Karst (thuộc Nam Tư).

polka [pɔlka] n. f. Điệu polka (điệu vũ xưa, gốc Ba Lan) –Nhạc làm nền cho điệu polka.

pollakiurie [pɔlakiyʀi] n. f. Y Chứng đái dắt.

pollen [pɔl(l)ɛn] n. m. Phấn hoa.

pollicitation [pɔl(l)isitasjõ] n. f. LUẬT Lời đề nghị ký kết (nhưng chưa được chấp nhận); lời ướm dạm.

pollinie [pɔl(l)ini] n. f. THỰC Khối phấn (ở một số cây lan).

pollinique [pɔl(l)inik] adj. THỰC Thuộc phấn hoa.

pollinisation [pɔl(l)inizasjõ] n. f. THỰC Sự thụ phấn.

polluant, ante [pɔl(l)uɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Cái) làm ô nhiễm: *Civilisation polluante: Nền văn minh làm ô nhiễm.* –N. m. *Un polluant: Một cái làm ô nhiễm.*

polluer [pɔl(l)ue] v. tr. [1] 1. Cũ Làm nhiễm bẩn, làm uế tạp. *Polluer un temple: Làm uế tạp một thánh đường.* 2. Làm nhiễm bẩn, làm ô nhiễm. *Fumées qui polluent*

l'atmosphère: Các loại khói làm ô nhiễm không khí.

pollueur, euse [pɔl(l)ɥœʀ, øz] adj. và n. (Người, nền công nghiệp, nhóm) chịu trách nhiệm về việc làm ô nhiễm: *Les industries pollueuses tombent sous le coup de la loi: Các công nghiệp gây ô nhiễm chịu sự trừng phạt của pháp luật.* –Subst. *Les pollueurs encourent des amendes: Những người gây ô nhiễm phải chịu tiền phạt.*

pollution [pɔl(l)ysjõ] n. f. 1. Cũ Sự làm uế tạp, sự làm ô uế. 2. Sự làm nhiễm bẩn, sự làm ô nhiễm (môi trường). *Pollution atmosphérique: Sự làm ô nhiễm bầu khí quyển.*

polo [pɔlo] n. m. 1. THỂ Bóng pô lô, mã cầu (lối chơi cưỡi ngựa đánh cầu ở Ấn Độ). 2. Sơ mi cổ bẻ.

polochon [pɔlɔʃõ] n. m. Thân Gối dài đầu giường.

polonais, aise [pɔlɔnɛ, ɛz] adj. và n. 1. của Ba Lan. ▷ Subst. Cư dân Ba Lan, người gốc Ba Lan. *Un(e) Polonais(e): Một người Ba Lan.* 2. n. m. *Le polonais*: tiếng Ba Lan.

polonaise [pɔlɔnɛz] n. f. 1. Điệu vũ dân tộc Ba Lan. –Điệu pôlônedơ (điệu nhạc làm nền cho điệu vũ dân tộc Ba Lan). *Les polonaises de Chopin: Các bản pôlônedơ của Sôpanh.* 2. BẾP Bánh pôlônedơ (một loại bánh ngọt bao lòng trắng trứng đường).

polonium [pɔlɔnjɔm] n. m. HOÁ Pôlônium. *Le polonium a été découvert en 1898 par Pierre et Marie Curie: Nguyên tố pôlônium đã được Pierre và Marie Curie phát hiện năm 1898.*

poltron, onne [pɔltʀõ, ɔn] adj. và n. Nhút nhát, nhát gan. Đồng lâche, peureux, couard.

poltronnerie [pɔltʀɔnʀi] n. f. Tính nhút nhát, tính nhát gan.

poly– Từ tố có nghĩa là "nhiều".

polyacétal [pɔliasetal] n. m. HOÁ Pôliaxêtan.

polyacide [pɔliasid] n. m. HOÁ Pôliaxit (chất có nhiều chức năng axit).

polyacrylique [pɔliakʀilik] adj. HOÁ *Résine polyacrylique*: Nhựa pôliacrilic.

polyaddition [pɔliadisjõ] n. f. HOÁ Sự trùng hợp để tạo một số chất dẻo.

polyalcool [pɔlialkɔl] hay **polyol** [pɔljɔl] n. m. HOÁ Pôliancôn; chất có nhiều chức năng rượu.

polyamide [pɔliamid] n. m. HOÁ Pôliamit.

polyamine [pɔliamin] n. f. HOÁ Pôliamin; chất có nhiều chức năng amin.

polyandre [pɔliãdʀ] adj. 1. Có nhiều chồng. 2. THỰC Có nhiều nhị.

polyandrie [pɔliãdʀi] n. f. 1. Tình cảnh nhiều chồng (của một phụ nữ). 2. SINH Tính chất có nhiều nhị.

polyarthrite [pɔliaʀtʀit] n. f. Y Viêm nhiều khớp.

polyatomique [pɔliatɔmik] adj. HOÁ Gồm nhiều nguyên tử, đa nguyên tử: *Corps polyatomique: Chất đa nguyên tử.*

polybutadiène [pɔlibytadjɛn] n. m. HOÁ Pôlibutađien (chất được tạo bằng sự trùng hợp butađien).

polycarpique [pɔlikaʀpik] adj. THỰC *Plante polycarpique:* Cây mà hoa có nhiều lá noãn tự do. ▷ N. m. pl. Đồng ranales.

polycéphale [pɔlisefal] adj. Học Có nhiều đầu. *Dragon polycéphale: Rồng có nhiều đầu.*

polychètes [pɔlikɛt] n. f. pl. ĐỘNG Lớp giun nhiều tơ (thân đầy lông, sống vùng nước mặn).

polychroïsme [pɔlikʀɔism] n. m. QUANG Tính phân cực hiện sắc.

polychrome [pɔlikʀom] adj. Có nhiều màu. *Statue polychrome: Tượng nhiều màu.*

polychromie [pɔlikʀomi] n. f. 1. Tính nhiều màu. *La polychromie des bas-reliefs égyptiens: Tính nhiều màu của các phù điêu Ai Cập.* 2. Tranh nhiều màu.

polyclinique [pɔliklinik] n. f. Bệnh viện đa khoa.

polycondenstion [pɔlikõdãsasjõ] n. f. HOÁ Chuỗi phản ứng ngưng kết (tạo ra một đại phân tử).

polycopie [pɔlikɔpi] n. f. 1. Lối in thành nhiều bản (bằng một chất keo hoặc bằng giấy xtăng–xin); lối in sao, in rônêô, in lụa. 2. Bản in (nhờ chất keo hoặc giấy xtăng xin); bản in sao.

polycopié, ée [pɔlikɔpje] adj. In sao. *Tract polycopié: Truyền đơn in sao.* ▷ N. m. Tài liệu in sao. –*Spécial.* Giáo trình in sao. *Polycopié de maths: Giáo trình toán in sao.*

polycopier [pɔlikɔpje] v. tr. [1] In sao. *Machine à polycopier: Máy in sao.*

polycristal [pɔlikʀistal] n. m. HOÁ Chất rắn đa tinh thể (được cấu tạo bằng nhiều tinh thể).

polycristallin, ine [pɔlikʀistalɛ̃, in] adj. HOÁ Đa tinh thể. Trái monocristallin.

polyculture [pɔlikyltyʀ] n. f. Chế độ đa canh; lối canh tác đa chủng (cùng một lúc trồng nhiều loại cây trên đất canh tác). *Région de polyculture: Vùng đa canh.* Trái monoculture.

polycyclique [pɔlisiklik] adj. 1. HOÁ *Composé polycyclique:* Hợp chất nhiều vòng. 2. ĐIỆN Thuộc nhiều chu kỳ có tần số khác nhau.

P

polydactyle [pɔlidaktil] adj. Học Thừa ngón tay: *Main polydactyle: Bàn tay có ngón thừa.*

polydactylie [pɔlidaktili] n. f. Học Tật thừa ngón tay.

polydipsie [pɔlidipsi] n. f. Y Chứng khát nước quá mức.

polyèdre [pɔljɛdʀ] n. m. HÌNH Khối nhiều mặt, khối đa diện. *–Polyèdre régulier:* Khối đa diện đều (có các mặt là những đa giác đều bằng nhau). *–Polyèdre convexe:* Đa diện lồi. ▷ Adj. *Angle polyèdre* (hay *angle solide): Góc đa diện.*

polyembryonie [pɔliɑ̃bʀiɔni] n. f. SINH Sự hình thành nhiều phôi từ một trứng.

polyester [pɔliɛstɛʀ] n. m. Pôliexte.

polyéthylène [pɔlietilɛn] hay **polythène** [pɔlitɛn] n. m. Pôliêtilen.

polygala [pɔligala] hay **polygale** [pɔligal] n. m. THỰC Cây viễn chí (loại cây song tử diệp, dạng cỏ hoặc dạng cây, có hoa mọc đối xứng).

polygame [pɔligam] adj. và n. 1. (Người) có nhiều vợ, (người) có nhiều chồng. ▷ Subst. *Un, une polygame:* Một người có nhiều vợ, một người có nhiều chồng. 2. THỰC Tạp hoa (có cả hoa lưỡng tính và hoa đơn tính).

polygamie [pɔligami] n. f. 1. Tình trạng nhiều vợ, tình trạng nhiều chồng. 2. THỰC Tính tạp hoa (cây).

polygamique [pɔligamik] adj. Thuộc tình trạng có nhiều vợ, nhiều chồng; thuộc nơi tồn tại chế độ nhiều vợ nhiều chồng: *Société polygamique: Xã hội có chế độ nhiều vợ nhiều chồng.*

polygénisme [pɔliʒenism] n. m. NHÂN Thuyết nhân chủng đa nguyên.

polygéniste [pɔliʒenist] n. Học Người theo thuyết nhân chủng đa nguyên.

polyglobulie [pɔliglɔbyli] n. f. Y Chứng tăng hồng cầu.

polyglotte [pɔliglɔt] adj. 1. (Bằng) nhiều thứ tiếng. *Dictionnaire polyglotte: Từ điển nhiều thứ tiếng.* 2. Biết nhiều thứ tiếng. *Un traducteur polyglotte: Một dịch giả biết nhiều thứ tiếng.* ▷ Subst. *Un(e) polyglotte: Một người biết nhiều thứ tiếng.*

polygonacées [pɔligɔnase] n. f. pl. THỰC Họ rau răm; họ cây lục (cây hai lá mầm, hoa nhỏ ít thấy rõ, lá có bẹ ôm thân; gồm nhiều loại: cây dạng cỏ, cây nhỏ hoặc cây leo).

polygonal, ale, aux [pɔligɔnal, o] adj. 1. Có hình đa giác. 2. Có đáy là một hình đa giác. *Prisme polygonal: Lăng trụ có đáy đa giác.*

polygonation [pɔligɔnasjõ] n. f. KỸ Phép đo đa giác (coi chu vi một khu đất như hình đa giác).

polygone [pɔligon] n. m. 1. Hình nhiều cạnh, (hình) đa giác: *Polygone régulier: Đa giác đều. Polygone convexe, concave: Đa giác lồi, đa giác lõm.* 2. LÝ *Polygone de forces:* Đa giác tổng hợp lực. 3. QUÂN Hình định ranh giới một vùng chiến sự; nơi các pháo thủ tập bắn.

polygraphe [pɔligʀaf] n. (Thường Khinh) Học... Tác giả viết nhiều thể loại (nhưng không chuyên sâu); nhà văn thập cẩm, tạp nham.

polyholoside [pɔliɔlɔsid] n. m. SINHHÓA Đồng polyoside.

polymère [pɔlimɛʀ] adj. và n. m. HOÁ Pôlime, chất trùng hợp. *Les polystyrènes, polyéthylènes et autres matières plastiques synthétiques sont des polymères: Các pôlixtiren, pôliêtilen và các chất dẻo tổng hợp khác đều là những pôlime.*

polymérie [pɔlimeʀi] n. f. 1. HOÁ Hiện tượng trùng hợp; tính chất trùng hợp (tính chất của hai chất có chung cấu tạo bách phân, nhưng một chất có phân tử khối gấp 2, 3... n lần chất kia). 2. SINH Tính di truyền hợp gien (tác động của nhiều gien trong việc xác định một tính di truyền).

polymérisation [pɔlimeʀizasjõ] n. f. HOÁ Sự trùng hợp.

polymériser [pɔlimeʀize] v. tr. [1] HOÁ Làm trùng hợp; trùng hợp.

polymétallique [pɔlimetalik] adj. Chứa nhiều kim loại. *Nodules polymétalliques* (V. nodule).

polyméthacrylate [pɔlimetakʀilat] n. m. HOÁ Pôlimêtacrilat.

polymorphe [pɔlimɔʀf] adj. 1. HOÁ Có nhiều dạng kết tinh. 2. Đa hình; có nhiều hình dạng.

polymorphisme [pɔlimɔʀfism] n. m. 1. Học Tính có nhiều hình dạng; tính đa hình. 2. HOÁ Đặc tính của các chất có nhiều dạng kết tinh. 3. SINH Đặc tính đa hình (của một cơ thể). 4. Y Tính đa triệu chứng (của cùng một bệnh).

polynésien, ienne [pɔlinezjɛ̃, jɛn] adj. và n. Của Pôlinêdi (quần đảo ở Thái Bình Dương).

polynévrite [pɔlinevʀit] n. f. Y Chứng viêm nhiều dây thần kinh.

polynôme [pɔlinom] n. m. TOÁN Đa thức. *Le polynôme* $2a^2 + bx - c$ *est la somme des monômes* $+ 2a^2$, $+ bx$ et $- c$: *Đa thức* $2a^2 + bx - c$ *là tổng các đơn thức* $+ 2a^2$, $+ bx$ *và* $- c$.

polynucléaire [pɔlinykleɛʀ] adj. SINH *Cellule polynucléaire*: Tế bào đa nhân. ▷ N. m. Y Bạch cầu đa nhân.

polynucléotide [pɔlinkleɔtid] n. m. SINHHÓA Pôlinuclêôtit.

polyol V. polyalcool.

polyoléfine [pɔliɔlefin] n. f. KỸ Pôliôlêphin (chất có được bằng sự trùng hợp các ôlêphin).

polyoside [pɔliɔsid] n. m. SINHHÓA Pôliôxit. Đồng polyholoside, polysaccharide.

polype [pɔlip] n. m. Y Pôlip (u lành có cuống phát triển nhờ niêm mạc).

polypeptide [pɔlipɛptid] n. m. SINHHÓA Pôlipeptit.

polypeptidique [pɔlipɛptidik] adj. SINHHÓA Thuộc các pôlipeptit.

polypétale [pɔlipetal] adj. THỰC *Fleur polypétale*: Hoa nhiều cánh. Xem thêm dialypétale.

polypeux, euse [pɔlipø, øz] adj. Y Thuộc loại pôlip, thuộc loại u lành niêm mạc.

polyphasé, ée [pɔlifaze] adj. ĐIỆN Gồm nhiều pha. *Courant polyphasé: Dòng điện nhiều pha.* ▷ *Par ext. Réseau polyphasé:* Hệ thống được cung cấp dòng điện nhiều pha.

polyphonie [pɔlifɔni] n. f. NHẠC Phức điệu theo nguyên tắc đối âm; khúc hát nhiều bè. *Les polyphonies des XV^e s. et XVI^e s.: Các khúc hát nhiều bè của các thế kỷ XV và XVI.*

polyphonique [pɔlifɔnik] adj. NHẠC Tạo phức điệu. *Musique polyphonique: Âm nhạc phức điệu.*

polypier [pɔlipje] n. m. ĐỘNG Bộ xương san hô.

polyplacophores [pɔliplakɔfɔʀ] n. m. pl. ĐỘNG Đồng amphineures.

polyploïde [pɔliplɔid] adj. SINH *Cellule polyploïde: Tế bào đa bội* (có nhân chứa số nhiễm sắc thể gấp nhiều lần con số bình thường).

polyploïdie [pɔliplɔidi] n. f. SINH Đặc tính của tế bào đa bội.

polypode [pɔlipɔd] n. m. THỰC Cây răng dê; cây thủy long cốt (dương xỉ, lá lược dài khía sâu, thân rễ phát triển trên mặt đất).

polypodiacées [pɔlipɔdjase] n. f. pl. THỰC Họ răng dê (họ dương xỉ ở các xứ ôn đới). *Le polypode est la plante type de la famille des polypodiacées: Cây răng dê là cây điển hình của họ răng dê.*

polypore [pɔlipɔʀ] n. m. THỰC Nấm lỗ. *Les polypores parasitent les arbres en infiltrant leur mycélium dans les blessures du tronc: Các nấm lỗ sống ký sinh ở cây bằng cách thấm sợi vào các vết thương thân cây.*

polyprène [pɔlipʀɛn] n. m. HOÁ Pôlipren (đại phân tử cao su nhân tạo).

polyptère [pɔliptɛʀ] n. m. ĐỘNG Cá vây tía (vùng nước ngọt Trung Phi).

polyptyque [pɔliptik] n. m. NGHỆ Tranh vẽ trên nhiều tấm panô. Cf. diptyque, triptyque.

polysaccharide [pɔlisakaʀid] n. m. SINHHÓA Đồng polyoside.

polysémie [pɔlisemi] n. f. NGÔN Hiện tượng có nhiều nghĩa (của một từ, của một câu); tính đa nghĩa.

polysémique [pɔlisemik] adj. NGÔN Có liên quan đến hiện tượng nhiều nghĩa; có nhiều nghĩa. *Mot polysémique: Từ đa nghĩa.*

polystyle [pɔlisti] adj. KTRÚC Có nhiều cột. *Temple polystyle: Đền có nhiều cột.*

polystyrène [pɔlistiʀɛn] n. m. HOÁ Pôlixtiren (một loại chất dẻo tổng hợp).

polysulfure [pɔlisylfyʀ] n. m. HOÁ Pôlisunfua.

polysyllabe [pɔlisil(l)ab] adj. (và n. m.) hay **polysyllabique** [pɔlisil(l)abik] adj. NGPHÁP Có nhiều âm tiết; đa âm tiết. *Mot polysyllabe* (hay *polysyllabique): Từ đa âm tiết.* –N. m. *Un polysyllabe: Một từ đa âm tiết.*

polysynodie [pɔlisinɔdi] n. f. SỬ Chính thể mà các tổng trưởng được thay thế bằng các hội đồng (thực hiện ở Pháp thời Nhiếp chính).

polysynthétique [pɔlisɛ̃tetik] adj. NGÔN *Langue polysynthétique: Ngôn ngữ hỗn nhập* (ngôn ngữ gồm chủ yếu những hình thức hỗn nhập, khiến khó phân biệt từ trong câu).

polytechnicien, ienne [pɔlitɛknisjɛ̃, jɛn] n. Sinh viên trường Bách Khoa, cựu sinh viên trường Bách Khoa.

polytechnique [pɔlitɛknik] adj. **1.** Cũ Bách nghệ, bách khoa. **2.** *École polytechnique* hay, n. f., *Polytechnique:* Trường Bách Khoa.

polythéisme [pɔliteism] n. m. Đạo nhiều thần; đa thần giáo. *Le polythéisme grec: Đa thần giáo Hy Lạp.*

polythéiste [pɔliteist] adj. Thuộc đa thần giáo. *Doctrine polythéiste: Thuyết đa thần.* ▷ Subst. Tín đồ đa thần giáo.

polythène V. polyéthylène.

polytonal, ale, als [pɔlitɔnal] adj. NHẠC Thuộc đa âm độ; có tính đa âm độ; có nhiều bè. *Musique polytonale: Nhạc đa âm độ; nhạc nhiều bè.*

polytonalité [pɔlitɔnalite] n. f. NHẠC Sự đa âm độ; sự nhiều bè: *Darius Milhaud fut un ardent propagandiste de la polytonalité: Daruis Milhand là người tuyên truyền nồng nhiệt cho nhạc đa âm độ* (cho nhạc nhiều bè).

polytraumatisé, ée [pɔlitʀomatize] adj. và n. Y (Người) bị nhiều chấn thương; (người) bị nhiều vết thương nặng. ▷ Subst. *Les polytraumatisés de la route: Những người bị chấn thương trên đường.*

polytric [pɔlitʀik] n. m. THỰC Rêu lông, rêu tóc.

polyuréthane [pɔliyʀetan] n. m. HÓA, KỸ Pôliurêtan (một loại chất dẻo).

polyurie [pɔliyʀi] n. f. Y Chứng đái nhiều; chứng đa niệu.

polyurique [pɔliyʀik] adj. và n. Y Thuộc chứng đái nhiều, mắc chứng đa niệu.

polyvalence [pɔlivalɑ̃s] n. f. Tính đa công dụng; sự thạo nhiều việc, sự có nhiều tài.

polyvalent, ente [pɔlivalɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. m.) 1. Đa công dụng; có nhiều công dụng (vật). 2. Thạo nhiều việc, có nhiều tài (người). –TÀI *Inspecteur polyvalent*: Thanh tra tài chính thông thạo nhiều mặt. ▷ N. m. *Un polyvalent: Một người nhiều tài, một người thông thạo nhiều mặt.* 3. HOÁ Có hóa trị cao hơn 1.

polyvinyle [pɔlivinil] n. m. HOÁ Pôlivinin. ▷ *Chlorure de polyvinyle: Clorua pôlivinin.*

polyvinylique [pɔlivinilik] adj. và n. m. HOÁ Pôlivinilic; do trùng hợp một hợp chất vinilic. *Résine polyvinylique: Nhựa pôlivinilic.* –N. m. *Un polyvinylique: Một chất pôlivinilic.*

pomélo [pɔmelo] n. m. Quả bưởi đào (thuộc một giống bưởi lai). Đồng (Anglicisme) grape-fruit.

pomerium hay **pomœrium** [pɔmeʀjɔm] n. m. CỔLA Khoảng thiêng quanh các thành phố (nơi cấm xây dựng và trồng trọt).

pommade [pɔmad] n. f. 1. Lỗithời Thuốc thơm xức tóc; mỹ phẩm thơm. ▷ Mới, Bóng *Passer de la pommade à qqn:* Nịnh nọt ai. 2. Thuốc mỡ, pomat.

pommader [pɔmade] v. tr. [1] Bôi dầu thơm. *Pommader ses cheveux: Xức dầu thơm lên tóc.*

pommard [pɔmaʀ] n. m. Rượu nho vùng Pommard.

pomme [pɔm] n. f. **I.** 1. Quả táo: *Pomme douce* hay *pomme à couteau: Táo ngọt, táo ăn ngay, táo ăn sống. Pomme à cidre: Táo làm rượu. Tarte aux pommes: Kem mứt táo.* –BẾP *Pommes en l'air*: Quả, củ trên mặt đất. *Boudin pommes en l'air:* Dồi lợn ăn kèm với các lát quả nấu chín. ▷ Loc. fam. *Tomber dans les pommes*: Ngất đi. –*Aux pommes:* Rất tốt, rất cẩn thận. –*Ma (ta, sa, etc.) pomme*: Tôi (mày, nó v.v.). *Les ennuis c'est pour ma pomme: Những nỗi buồn phiền là dành cho tôi.* –*Haut comme trois pommes:* Bé tí teo (thường dùng để nói về trẻ em). 2. *Pomme d'Adam*: Cục hầu, cục cổ (chỗ lồi sụn giáp, phần trước cổ). 3. BẾP Ellipt. Khoai tây. *Des pommes sautées: Khoai tây áp chảo.* 4. Tên thường gọi một số quả. *Pomme d'amour*: Cà chua. ▷ *Pomme de pin:* Quả thông. **II.** 1. Hình thù cuộn chắc của bắp cải, rau xà lách. *Pomme de laitue: Cây rau diếp cuộn chặt.* 2. Đồ trang trí hình quả táo. *Pomme de lit en cuivre: Quả bằng đồng trang trí ở giường.* 3. *Pomme de douche:* Gương sen vòi tắm. –*Pomme d'arrosoir:* Gương sen thùng tưới.

pommé, ée [pɔme] adj. 1. Tròn và chắc như quả táo; cuộn lại (bắp cải, xà lách). *Laitue pommée: Rau diếp cuộn.* 2. Bóng, Thân Hoàn toàn, hết mức, hoàn hảo. *En fait de sottises, celle-ci est assez pommée!: Về những sự ngu ngốc thì cô này là gần như hết mức.*

pommeau [pɔmo] n. m. 1. Núm tay cầm ở gậy. 2. Núm ở mút cán gươm. ▷ Núm báng súng ngắn xưa. 3. Chỗ lồi hình cung của sắt yên ngựa.

pomme de terre [pɔmdətɛʀ] n. f. 1. Củ khoai tây: *Pomme de terre cuites à l'eau, frites: Khoai tây luộc, khoai tây rán.* Đồng, Thân patate. ▷ (Ellipt.) *Bifteck pommes sautées: Bít tết khoai tây áp chảo.* 2. Cây khoai tây.

pommelé, ée [pɔmle] adj. 1. *Cheval pommelé.* Ngựa đốm (bộ lông trắng lốm đốm các chất xám). 2. *Ciel pommelé:* Trời lốm đốm mây.

pommeler (se) [pɔmle] v. pron. [22] 1. Trở thành lốm đốm; lốm đốm mây (trời). 2. Hiếm Cuốn lá (bắp cải, xà lách).

pommelle [pɔmɛl] n. f. KỸ Miếng chắn rác (có đục lỗ, ở miệng ống nước).

pommer [pɔme] v. intr. [1] Cuốn lá lại (bắp cải, xà lách).

pommeraie [pɔmʀɛ] n. f. Đất trồng táo.

pommeté, ée hay **pommetté, ée** [pɔmte] adj. HUYHỌC Có đuôi hình quả táo (huy hiệu). *Croix pommettée: Huân chương thập tự có đuôi hình quả táo.*

pommette [pɔmɛt] n. f. 1. Gò má. 2. HUYHỌC Vật trang trí hình quả táo. 3. Miếng sắt tròn ở báng súng ngắn.

pommier [pɔmje] n. m. 1. Cây táo tây. –*Pommier du Japon, de Chine: Cây táo Nhật, cây táo Tàu.* 2. Gỗ cây táo.

pomœrium V. pomerium.

pompadour [pɔ̃paduʀ] adj. inv. Thuộc phong cách do Nữ hầu tước Pompadour sáng tạo. ▷ N. m. *Le pompadour: Phong cách Pompadour.*

pompage [pɔ̃paʒ] n. m. 1. Sự bơm. 2. LÝ *Pompage optique:* Sự bơm quang học. *Le pompage optique est utilisé dans les lasers et les horloges atomiques: Sự bơm quang học được dùng trong các tia lade và trong các đồng hồ nguyên tử.*

1. pompe [pɔ̃p] n. f. 1. Nghi lễ long trọng. *La pompe des triomphes romains: Nghi lễ long trọng của các cuộc chiến thắng ở La Mã.* –*Loc. En grande pompe:* Theo nghi lễ lớn. 2. n. f. pl. *Pompes funèbres:* Sở lo liệu các lễ tang, dịch vụ đám ma. *Entrepreneur des pompes funèbres: Chủ hãng dịch vụ đám*

ma; chủ nhà dòn. 3. Khinh Sự khoa trương giả tạo, sự long trọng giả tạo. 4. TÔN *Renoncer au monde et à ses pompes: Không màng thế tục và những sự phù hoa. Renoncer à Satan, à ses pompes et à ses œuvres: Từ bỏ Satan, từ bỏ những phù hoa, và những cám dỗ của nó.*

2. pompe [põp] n. f. 1. Cái bơm. *Pompe à eau, à essence: Cái bơm nước, cái bơm xăng. Pompe à incendie: Bơm chữa cháy. Pompe à chaleur: Bơm phát nhiệt.* Đồng thermopompe. 2. *Serrure à pompe:* Một loại khóa an toàn. (chìa khóa phải đẩy lo xo trước khi mở then khóa). 3. Dgian Giày dép. ▷ Loc. Thân, Bóng *Être à côté de ses pompes*: Nói vong mạng, làm vong mạng. *–Coup de pompe*: Sự mệt mỏi quá sức, sự kiệt sức. (cf. *coup de barre).* 4. Thân Động tác tập co tay khi nằm sấp. *Faire des pompes: Tập co tay* (khi nằm sấp).

1. pompéien, ienne [põpejɛ̃, jɛn] adj. SỬ Thuộc Pompée (Pompée là một tượng cổ La Mã). ▷ Subst. Người theo Pompeé.

2. pompéien, ienne [põpejɛ̃, jɛn] adj. CỔĐẠI Thuộc thành phố cổ Pompéi. ▷ Subst. Cư dân thành phố Pompée.

pomper [põpe] v. tr. [1] 1. Bơm. *Pomper l'eau d'un puits: Bơm nước của một giếng.* 2. Hút, hút vào. *Mouche qui pompe une goutte de jus de viande: Con ruồi hút một giọt nước thịt ép.* ▷ Thân Uống (rượu). 3. Hút, hấp thụ (một chất lỏng). *L'éponge pompe l'eau répandue: Bọt biển hút nước tràn.* ▷ Bóng Rút, chiếm. *Pomper les économies de qqn: Bòn rút tiền tiết kiệm của ai.* 4. loc. Thân *Être pompé:* Kiệt sức. ▷ *Il nous pompe l'air:* Nó làm chúng tôi mệt nhoài; nó làm chúng tôi buồn phiền. 5. Lóng. Quay cóp. *Il a pompé toute sa composition sur son voisin: Nó đã quay cóp toàn bộ bài thi của người bên cạnh.*

pompette [põpɛt] adj. Thân Ngà ngà say; chuếnh choáng hơi men.

pompeusement [põpøzmɑ̃] adv. 1. Cũ Lộng lẫy và trọng thể. *"Ma mère Jézabel (...) pompeusement parée..." (Racine): "Mẹ Jézabel của tôi (...) được trang điểm một cách lộng lẫy và trang trọng".* 2. Mới, Khinh Một cách cường điệu. *Discourir pompeusement: Diễn thuyết một cách cường điệu.*

pompeux, euse [põpø, øz] adj. 1. Cũ Xa hoa, tráng lệ. 2. Khinh Cường điệu, khoa trương; lộng lẫy pha chút lố lăng. V. pompe 1.

1. pompier [põpje] n. m. Đội viên cứu hỏa. *Les voitures rouges des pompiers: Các xe màu đỏ của đội cứu hỏa. Sapeur-pompier: Lính cứu hỏa.*

2. pompier [põpje] adj. và n. Khinh Ước lệ và khoa trương. *Un discours pompier: Một bài diễn văn ước lệ và khoa trương.* ▷ N. m. *Un pompier*: Họa sĩ ước lệ (chuyên các đề tài ước lệ). *Les pompiers du XIXe: Các họa sĩ ước lệ thế kỷ XIX.*

pompiérisme [põpiɛrism] n. m. Khinh Phong cách ước lệ khoa trương.

pompile [põpil] n. m. ĐỘNG Một loại sâu bọ cánh màng có ngòi chích, bụng có vạch đen (phổ biến ở Châu Âu).

pompiste [põpist] n. Nhân viên trạm xăng.

pompon [põpõ] n. m. 1. Ngù, búp tròn (len hoặc lụa để trang trí). *Pompon rouge des bonnets de marin: Ngù đỏ của mũ thủy thủ.* ▷ Appos. *Rose pompon: Loại hoa hồng nhỏ hình cầu.* 2. loc. Bóng, Thân *Avoir le pompon*: Hơn ai, thắng cuộc. Mỉa *Comme imbécile, il a le pompon!: Nó dần thế mà thắng cuộc!* ▷ Lỗithời *Avoir son pompon:* Chuếnh choáng say (cf. *être pompette).*

pomponner [põpɔne] v. tr. [1] Trang điểm công phu, trang điểm tỉ mỉ. *Pomponner un petit enfant: Trang điểm tỉ mỉ một đứa bé.* ▷ v. pron. *Elle se pomponne devant la glace: Cô ta điểm trang tỉ mỉ trước gương.*

ponant [pɔnɑ̃] n. m. 1. Cũ Phía tây; phía mặt trời lặn. *Le levant et le ponant: Phía mặt trời mọc và phía mặt trời lặn.* ▷ *Le Ponant: Đại Tây Dương. La flotte du Ponant:* Hạm đội Đại Tây Dương. 2. Đphg Gió tây.

ponçage [põsaʒ] n. m. Sự mài bằng đá bọt, cách mài bằng đá bọt.

ponce [põs] n. f. 1. Đá bọt. 2. KỸ Túi bột màu để rập lên hình châm kim thành bức vẽ.

1. ponceau [põso] n. m. và adj. inv. 1. n. m. Đphg Cây mỹ nhân; cây mồng gà. 2. adj. inv. Có màu đỏ thắm (như màu hoa mỹ nhân). *Des robes ponceau.*

2. ponceau [põso] n. m. Cầu nhỏ một nhịp.

poncer [põse] v. tr. [14] 1. Mài nhẵn bằng đá bọt. *Poncer un parquet: Mài trơn sàn ván bằng đá bọt.* 2. KỸ Vẽ bằng rập lên hình châm kim. *Poncer un dessin: Rập hình kim châm để có hình bức vẽ.*

ponceur, euse [põsœr, øz] n. 1. n. Thợ mài bằng đá bọt. 2. n. f. Máy mài nhẵn.

ponceux, euse [põsø, øz] adj. KHOÁNG Thuộc loại đá bọt.

poncho [põʃo] n. m. Áo khoác bằng chăn (khoét lỗ giữa chăn để chui đầu, thường dùng ở Châu Mỹ La tinh)

poncif [põsif] n. m. 1. Cũ, KỸ Hình vẽ bằng châm kim (khi rập bột màu lên thì được một hình vẽ). 2. Bóng Ý sáo và lặp; đề tài sáo, lời sáo.

ponction [põksjõ] n. f. 1. Y, PHẪU Sự chọc, sự chọc hút. 2. Bóng Sự trích (tiền). *La ponction*

annuelle du fisc: Sự trích tiền hằng năm của kho bạc.

ponctionner [põksjɔne] v. tr. [1] Y, PHẪU Chọc, chọc hút.

ponctualité [põktɥalite] n. f. Tính đúng giờ, tính đúng hẹn. *Remplir ses obligations avec ponctualité: Làm đầy đủ nghĩa vụ đúng hẹn. –La ponctualité d'un paiement: Sự đúng hẹn của số tiền trả.* ▷ Spécial. Thói quen đúng giờ.

ponctuation [põktɥasjõ] n. f. 1. Sự chấm câu, phép chấm câu. *Signes de ponctuation: Các dấu chấm câu.* 2. Cách dùng các dấu chấm câu; cách chấm câu.

ponctuel, elle [põktɥɛl] adj. 1. Đúng giờ, đúng thời gian, đúng hẹn. 2. QUANG Có hình điểm. *Source lumineuse ponctuelle: Nguồn sáng hình điểm.* 3. Bóng Thuộc điểm (không thuộc diện); thuộc bộ phận. *Débrayages ponctuels dans une usine: Những cuộc đình công bộ phận trong một nhà máy.*

ponctuellement [põnktɥɛlmɑ̃] adv. Một cách đúng hẹn, một cách đúng giờ.

ponctuer [põktɥe] v. tr. [1] 1. Chấm câu. ▷ (S. comp.) *Il ne sait pas ponctuer: Nó không biết chấm câu.* 2. Đệm theo, nhấn mạnh. *Il ponctuait son discours de coups de poing sur la table: Nó đã nhấn mạnh bài diễn văn (của nó) bằng những cú đấm lên bàn.*

pondaison [põdɛzõ] n. f. Hiếm Mùa đẻ trứng (của chim).

pondérable [põderabl] adj. Học Cân được; có trọng lượng.

pondéral, ale, aux [põderal, o] adj. Thuộc trọng lượng. *Analyse pondérale: Sự phân tích trọng lượng.*

pondérateur, trice [põderatœr, tris] adj. 1. Có tác dụng điều hòa; có tác dụng làm giảm, làm dịu. *Élément pondérateur: Yếu tố điều tiết.* 2. TOÁN, THKÊ (Có tính) giữ cân bằng. *Coefficient pondérateur: Hệ số cân bằng.*

pondération [põderasjõ] n. f. 1. Sự cân bằng, sự cân đối. 2. Bóng Sự yên tĩnh, sự điềm tĩnh, sự thăng bằng, sự ôn hòa. 3. TOÁN, THKÊ Sự cân bằng.

pondéré, ée [põdere] adj. 1. Điềm tĩnh, ôn hòa *Caractère pondéré: Tính nết ôn hòa.* 2. TOÁN, THKÊ Đã được cân bằng. –KTÊ *Indice pondéré: Chỉ số đã được chỉnh bình.*

pondérer [põdere] v. tr. [16] 1. Giữ cân bằng (các lực, các xu hướng). *Constitution qui pondère la puissance politique de l'exécutif par la faculté de censure accordée au Parlement: Hiến pháp cân bằng quyền lực của quyền hành pháp bằng cách cho Nghị viện có quyền bỏ phiếu chống.* Đồng modérer, tempérer. 2. TOÁN, THKÊ Giữ cân bằng. –KTÊ *Pondérer un indice de prix: Chỉnh bình một chỉ số giá.*

pondéreux, euse [põderø, øz] adj. Rất nặng. ▷ N. m. *Les pondéreux: Những vật rất nặng.*

pondeur, euse [põdœr, øz] n. và adj. 1. n. f. Mái đẻ. *Une bonne, une mauvaise pondeuse: Một mái đẻ tốt, một mái đẻ xấu.* ▷ Adj. *Poule pondeuse: Gà mái đẻ.* 2. Subst. Bóng, Thân *Un pondeur de romans: Một tay đẻ ra nhiều tiểu thuyết.*

pondoir [põdwar] n. m. KỸ Ổ đẻ, chỗ đẻ (của gà).

pondre [põdr] v. tr. [5] 1. Đẻ trứng. ▷ Absol. *Cette poule pond tous les jours: Con gà mái đó ngày nào cũng đẻ.* 2. Bóng, Thân Đẻ (một đứa con). *Elle l'a pondu, son marmot?: Bà ta đã đẻ ra cậu bé đó?* 3. Bóng, Thân Sản xuất, đẻ ra. *Pondre une lettre: Đẻ ra một bức thư.*

poney [pɔnɛ] n. m. Ngựa thân nhỏ, ngựa nhỏ con.

pongé [põʒe] n. m. Vải nhẹ (dệt bằng len và đũi).

pongidés [põʒide] n. m. pl. ĐỘNG Họ đười ươi. –Sing. *Un pongidé: Một con đười ươi.*

pongiste [põʒist] n. THỂ Cầu thủ bóng bàn.

pont [põ] n. m. 1. Cầu. ▷ Par anal. *Faire le pont*: Uốn ngửa mình tay chạm đất; uốn mình kiểu cầu vồng. ▷ *Pantalon à pont*: Quần có vạt trước. 2. Bóng Cầu nối (giữa hai vật). ▷ Loc, Bóng *Couper les ponts avec qqn*: Cắt cầu với ai; cắt mọi quan hệ với ai. *–Faire le pont:* Nghỉ bắc cầu. 3. *Ponts et Chaussées:* Sở cầu đường; sở công trình giao thông. 4. Par anal. *Pont aérien: Cầu hàng không.* 5. QUÂN *Tête de pont*: Điểm đầu cầu (vị trí đã chiếm được dùng làm điểm xuất phát các cuộc hành quân tiếp). 6. KỸ *Pont roulant*. Cầu lăn (để chuyển hàng hóa bằng tời). 7. ÔTÔ Cầu (để truyền chuyển động của động cơ đến các bánh). 8. HOÁ Cầu (nối hai nguyên tử của một phân tử). ▷ *Pont hydrogène*: Cầu hydrô. ▷ *Pont peroxo*: V. peroxo-. 9. ĐIỆN Cầu. 10. NHẠC Đoạn chuyển tiếp. 11. Boong (tàu thủy).

pontage [põtaʒ] n. m. 1. Sự xây cầu. 2. PHẪU Sự nối hai động mạch bằng ghép lắp. 3. Học Sự nối các yếu tố bằng cầu nối.

1. ponte [põt] n. f. 1. Sự đẻ trứng. ▷ Lứa trứng (đẻ cùng một lần). 2. SLÝ *Ponte ovulaire*. Sự rụng trứng.

2. ponte [põt] n. m. 1. Con bạc, nhà con (đối với nhà cái trong đám bạc). 2. Thân Nhân vật quan trọng, người có thần thế. *Un gros ponte de la finance: Một nhân vật có thế lực lớn của giới tài chính.*

ponté, ée [põte] adj. 1. HẢI Có boong. *Canot ponté*: Canô có boong. 2. HOÁ Có cầu (nói về phân tử).

pontée [põte] n. f. HẢI Hàng chở trên boong (tàu).

1. ponter [põte] v. tr. [1] 1. HẢI Làm boong, đóng boong (tàu). *Ponter un bateau: Đóng boong một chiếc tàu.* 2. Ghép, lắp, nối.

2. ponter [põte] v. intr. [1] Đặt tiền (để chơi với nhà cái).

pontet [põtɛ] n. m. KỸ Vành che cò (súng).

pontier [põtje] n. m. KỸ Người điều khiển cầu lăn.

pontife [põtif] n. m. 1. CỔĐẠI Đại tư tế. *Grand pontife*: Đại giáo chủ. 2. Giáo chủ cấp cao (trong giáo hội Kitô): *Le souverain pontife*: Giáo hoàng. 3. Bóng,Thân Người làm ra vẻ quan trọng, người lên mặt nghiêm.

pontifiant, iante [põtifjã, jãt] adj. Làm ra vẻ quan trọng; lên mặt trịnh trọng và khoa trương.

pontifical, ale, aux [põtifikal, o] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Thuộc phẩm tước giáo chủ, thuộc phẩm tước giám mục. 2. Thuộc Giáo hoàng. *Gardes pontificaux: Các vệ sĩ của Giáo hoàng.* –SỬ *États pontificaux*: Phần đất dưới quyền cai trị của Giáo hoàng (ở Ý xưa). **II.** n. m. LUẬTNHTHỜ Sách nghi lễ (dùng trong các buổi lễ do các Giáo chủ và các Giám mục cử hành).

pontificat [põtifika] n. m. 1. CỔĐẠI Chức Đại Giáo chủ (ở La Mã xưa). 2. Chức Giáo hoàng. ▷ Nhiệm kỳ Giáo hoàng.

pontifier [põtifje] v. intr. [1] Hiếm Hành lễ với vai trò đại tư tế. 2. Bóng, Thân Làm ra vẻ quan trọng; nói một cách trịnh trọng và khoa trương.

pontil [põtil] n. m. KỸ 1. Miếng kính nhỏ tròn để phết giấy ráp (trên tấm gương định mài); mảnh mài thủy tinh. 2. Khối thủy tinh nóng chảy nửa chừng đặt trên một que sắt (để tạo hình vật bằng thủy tinh định làm) –Que sắt đỡ khối thủy tinh đó.

pont-l'évêque [põlevɛk] n. m. inv. Phomat vùng Pont-l'Évêque.

pont-levis [põləvi] n. m. Cầu rút, cầu cất (cầu bắc qua hào, có thể kéo lên để chặn đường, hoặc hạ xuống để mở đường). *Des ponts-levis.*

ponton [põtõ] n. m. 1. Bến nổi. *Les pontons d'une marina: Các bến nổi của một cảng du lịch biển.* 2. HẢI Cổ Tàu kho, tàu trại lính, tàu giam tù. 3. KỸ Thanh sắt có nhiều khúc (để tính thể tích các đống đá).

pontonnier [põtɔnje] n. m. 1. QUÂN Công binh chuyên việc bắc cầu. 2. KỸ Người điều khiển cầu lăn.

pool [pul] n. m. 1. Lỗithời Tập đoàn các nhà sản xuất (có lợi nhuận bỏ vào quỹ chung). ▷ Tập đoàn chế ngự giá cả hoặc chế ngự lượng hàng trên thị trường. *Pool charbon-acier,* hay *Communauté européenne du charbon et de l'acier (C.E.C.A.): Tập đoàn than – thép hoặc cộng đồng Châu Âu về than và thép (C.E.C.A).* 2. *Pool de dactylos: Nhóm đánh máy.* 3. SINH *Pool génétique:* Các tính di truyền riêng của một số dân.

pop [pɔp] Nhạc pop (viết tắt của pop music).

pop'art [pɔpaʀ(t)] n. m. NGHỆ (Anglicisme) Xu hướng dân gian hiện đại trong nghệ thuật tạo hình.

pop-corn [pɔpkɔʀn] n. m. inv. Bỏng ngô, ngô rang.

pope [pɔp] n. m. Linh mục (của Giáo hội chính thống).

popeline [pɔplin] n. f. 1. Vải có sợi dọc lụa sợi ngang len; vải pô-pơ-lin. 2. Vải giống vải pôpolin.

poplité, ée [pɔplite] adj. GPHẪU Khoeo. *Creux poplité:* Hõm khoeo (ở phía sau đầu gối).

pop music [pɔpmyzik] n. f. (Anglicisme) Nhạc pop. –Viết tắt: *pop.* ▷ Adj. inv. *Musique pop: Nhạc pop. Des disques pop.*

popote [pɔpɔt] n. f. và adj. inv. Thân **I.** n. f. 1. Việc bếp núc; nhà bếp. *Faire la popote: Làm bếp.* 2. Nhóm lính cùng ăn chung. **II.** adj. inv. Quá lo việc bếp núc, thích quanh quẩn trong nhà; tầm thường, thấp hèn.

popotin [pɔpɔtɛ̃] n. m. Thân Mông, đít (người).

populace [pɔpylas] n. f. Khinh Dân đen, tiện dân; dân chúng.

populacier, ière [pɔpylasje, jɛʀ] adj. Văn Thuộc dân đen, thuộc dân chúng.

populage [pɔpylaʒ] n. m. Cây hoa vị kim; cây kim thân thảo (dạng cỏ, mọc ở những nơi đất ẩm, hoa to màu vàng rực). Đồng Thdụng souci d'eau.

populaire [pɔpylɛʀ] adj. 1. Thuộc thành phần trong nhân dân. *Les classes populaires: Các tầng lớp bình dân.* 2. Do nhân dân thành lập. *Gouvernement populaire: Chính thể nhân dân. Front populaire:* Mặt trận bình dân (chính phủ phái tả nắm quyền ở Pháp những năm 1936 –1937). *Démocratie populaire:* Nền dân chủ nhân dân. 3. Thuộc dân tộc; dành cho dân tộc. 4. Được lòng dân. *Henri IV fut un roi populaire: Henri IV là ông vua được lòng dân.*

populairement [pɔpylɛʀmã] adv. Một cách bình dân. ▷ Theo cách nói dân gian. *L'hôpital, appelé populairement l'"hosto": L'hôpital, theo cách nói dân gian, được gọi là "l'hosto".*

populariser [pɔpylaʀize] v. tr. [1] Đại chúng hóa, làm cho (mọi người) đều biết; truyền

bá. *Les média(s) ont popularisé la notion d'écologie: Các phương tiện thông tin đại chúng đã truyền bá rộng rãi khái niệm sinh thái học.*

popularité [pɔpylarite] n. f. Sự được nhân dân biết đến; sự được lòng dân.

population [pɔpylasjõ] n. f. **1.** Số dân, dân số: *Recenser la population: Thống kê số dân, điều tra số dân.* ▷ Par anal. *La population d'une ruche: Số ong trong tổ.* **2.** Tầng lớp dân chúng (thuộc một giai cấp, thuộc một giai tầng xã hội): *Population rurale, scolaire: Dân chúng nông thôn, tầng lớp học sinh.* **3.** SINH Quần thể. **4.** THKÊ Cộng đồng.

populeux, euse [pɔpylø, øz] adj. Đông dân: *Faubourg populeux: Ngoại ô đông dân.*

populisme [pɔpylism] n. m. **1.** SỬ Một thứ chủ nghĩa xã hội dựa trên sự biến đổi các cộng đồng nông thôn truyền thống (ở Nga, cuối thế kỷ 19). **2.** CHTRỊ Chủ nghĩa dân túy (chủ trương dựa vào dân nhưng gạt bỏ khái niệm đấu tranh giai cấp). **3.** VĂN Trường phái bình dân. ▷ *Par ext.* Dòng hội họa hoặc điện ảnh nhằm mô tả lớp tiện dân.

populiste [pɔpylist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa dân túy, thuộc trường phái bình dân: *Roman, écrivain populiste: Tiểu thuyết bình dân, nhà văn bình dân.* ▷ Subst. Người thuộc phái dân túy; người theo trường phái bình dân.

populo [pɔpylo] n. m. Dgian **1.** *Le populo:* Quần chúng, dân chúng, tiện dân, dân đen. *Ces coins-là, c'est pas pour le populo: Các góc đó không phải là của dân thường.* **2.** Đám đông. *Qu'est-ce qu'il y avait comme populo!: Cái gì mà xúm đông như vậy.*

poquer [pɔke] v. intr. [1] Tung cầu để làm sao khi rơi xuống đất cầu không lăn (trong trò chơi cầu).

poquet [pɔkɛ] n. m. NÔNG Lỗ gieo hạt.

porc [pɔʀ] n. m. **1.** Lợn, heo. ▷ *Porc sauvage*: Lợn rừng, lợn lòi. **2.** Thịt lợn rừng. ▷ Da lợn. *Agenda relié en porc: Sổ nhật ký đóng bằng da lợn.* **3.** Bóng,Thân Người bẩn thỉu, người thô lỗ. ▷ Tên dâm đãng thô bạo.

porcelaine [pɔʀsəlɛn] n. f. **I.** ĐỘNG Ốc sứ (thường sống ở các biển nóng, vỏ bóng, điểm các chấm màu). **II. 1.** Sứ. *Vase, tasses de porcelaine: Bình sứ, các chén sứ.* **2.** Đồ sứ, đồ bằng sứ. *Une porcelaine de Sèvres: Một đồ sứ vùng Sèvres.*

porcelainier, ière [pɔʀsəlenje, jɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Thuộc sứ. **2.** n. Người làm đồ sứ, người bán đồ sứ.

porcelet [pɔʀsəlɛ] n. m. Lợn con.

porc-épic [pɔʀkepik] n. m. Con nhím, con dím. *Des porcs-épics.*

porchaison [pɔʀʃɛzõ] n. f. SĂNĐỒN Mùa lợn lòi béo.

porche [pɔʀʃ] n. m. **1.** Cổng (dẫn lối vào cửa). *Le porche d'une église: Cổng một nhà thờ.* **2.** Tiền sảnh (một lâu đài, một khách sạn). **3.** Khuôn cổng xe.

porcher, ère [pɔʀʃe, ɛʀ] n. Người chăn lợn, người nuôi lợn.

porcherie [pɔʀʃəʀi] n. f. **1.** Chuồng lợn. **2.** Bóng Nơi bẩn thỉu.

porcin, ine [pɔʀsɛ̃, in] adj. và n. **I.** adj. **1.** Thuộc lợn. *La race porcine: Giống lợn.* **2.** Có dáng như lợn: *Visage porcin: Mặt như mặt lợn.* **II.** n. m. *Les porcins: Bầy lợn nuôi.* –*Par ext.* Họ lợn.

pore [pɔʀ] n. m. **1.** Lỗ chân lông. –Bóng *Suer la vanité, la peur par tous les pores*: Kiêu căng đủ vẻ, sợ hãi đủ vẻ. ▷ *Par ext.* THỰC *Pores d'une feuille:* Các lỗ khí của lá. **2.** Lỗ nhỏ (ở một số chất). *Les pores de la pierre ponce, de la terre cuite: Các lỗ nhỏ ở đá bọt, ở đất nung.*

poreux, euse [pɔʀø, øz] adj. Có lỗ, xốp, bị thủng nhiều lỗ nhỏ. *Roche poreuse: Đá có lỗ.*

porion [pɔʀjõ] n. m. Đốc công mỏ than.

porno [pɔʀno] adj. và n. m. Thân **1.** adj. Khiêu dâm. **2.** n. m. Sự sản xuất các tác phẩm khiêu dâm; tính chất khiêu dâm. –Spécial. Điện ảnh khiêu dâm. *Les habitués du porno: Những khách quen của điện ảnh khiêu dâm.* –Phim khiêu dâm. *Aller voir un porno: Đi xem phim khiêu dâm.*

pornographe [pɔʀnɔgʀaf] n. và adj. Người viết các truyện khiêu dâm. ▷ Adj. Sản xuất các tác phẩm hoặc các đồ dùng khiêu dâm. *Éditeur pornographe: Nhà xuất bản các tác phẩm khiêu dâm.*

pornographie [pɔʀnɔgʀafi] n. f. Sự sản xuất các sách hoặc các phim ảnh khiêu dâm, tính chất khiêu dâm.

pornographique [pɔʀnɔgʀafik] adj. Thuộc việc sản xuất các tác phẩm khiêu dâm.

porosité [pɔʀɔzite] n. f. Trạng thái xốp, trạng thái có nhiều lỗ; độ xốp, độ hổng. *La porosité d'une poterie: Trạng thái có nhiều lỗ của một loại gốm.*

porphyre [pɔʀfiʀ] n. m. Đá poocphia. *Porphyre rouge, vert, bleu, noir: Đá poocphia đỏ, lục, xanh, đen.*

porphyrie [pɔʀfiʀi] n. f. Y Bệnh rối loạn chuyển hóa pocphirin.

porphyrine [pɔʀfiʀin] n. f. SINH Pocphirin (có vai trò quan trọng trong các hiện tượng hô hấp). *Porphyrines ferrugineuses: Pocphirin có sắt.*

porphyrique [pɔʀfiʀik] adj. KHOÁNG Có chứa một số tinh thể lớn nhìn được bằng mắt thường (đá vi hạt).

porphyrogénète [pɔʀfiʀɔʒenɛt] adj. CỔĐẠI Sinh lúc vua cha đang trị vì (các hoàng tử Phương Đông). *Constantin VII Porphyrogénète: Contantin VII, hoàng tử sinh lúc vua cha đang trị vì.*

porphyroïde [pɔʀfiʀɔid] adj. KHOÁNG *Granite porphyroïde: Đá granit có chứa những tinh thể lớn benpat.*

porrection [pɔʀɛksjõ] n. f. LUẬTNHTHỜ Sự giao cho người được thụ phong những đồ dùng để thực thi nhiệm vụ (do Giám mục giao).

porridge [pɔʀidʒ] n. m. Cháo yến mạch.

1. port [pɔʀ] n. m. 1. Cảng. *Port de guerre, de commerce, de pêche, de plaisance: Quân cảng, thương cảng, ngư cảng, cảng để vui chơi. Port d'attache:* Cảng nơi tàu đăng ký, cảng đăng ký. Bóng Nơi đi đi về về, nơi gắn bó. ▷ Loc. Bóng *Arriver à bon port:* Đến bến bình yên vô sự. 2. Thành phố cảng. *Le Havre est un port important: Le Havre là một thành phố cảng quan trọng.* 3. Đèo (trong dãy núi Pyrénées). *Le port d'Envalira: Đèo Envalira.*

2. port [pɔʀ] n. m. 1. Sự mang, sự vác, sự cầm, sự đeo, sự mắc. *Le port d'un uniforme: Việc mặc một bộ đồng phục. Port d'arme: Sự mang vũ khí.* 2. Tư thế, dáng dấp. *Un port altier: Một dáng dấp kiêu kỳ.* 3. Hình dáng, dáng dấp, dáng vẻ (của một cây). *Le port majestueux du cèdre: Dáng vẻ đường bệ của cây thông tuyết.* 4. Tiền cước (một gói hàng, một lá thư). *Port dû:* Tiền cước do người nhận sẽ trả; tiền cước chịu. *Port payé:* Tiền cước do người gửi trả, tiền cước trả ngay. 5. HẢI *Port en lourd:* Trọng tải tối đa của tàu.

portable [pɔʀtabl] adj. 1. Có thể mang, có thể cầm, có thể mặc. 2. LUẬT Phải trả ở nơi quy định.

portage [pɔʀtaʒ] n. m. 1. Sự vác (trên lưng). ▷ *Spécial.* Sự chuyển một thuyền lên bộ (để tránh thác ghềnh). 2. HẢI Phần cột buồm bị cọ xát, phần thừng chão bị cọ xát. *Fourrer une aussière au portage: Để một miếng lót vào phần buồm chão bị cọ xát.*

portail [pɔʀtaj] n. m. Cửa chính (một tòa nhà một công viên). ▷ Cửa có kiến trúc đồ sộ của một nhà thờ tôn giáo. *Portail gothique: Cửa theo kiến trúc gôtic.*

portal, ale, aux [pɔʀtal, o] adj. GPHẪU Thuộc tĩnh mạch cửa.

portance [pɔʀtãs] n. f. 1. KHHGKHÔNG Lực nâng cánh máy bay. 2. MỎ Lực bị chống, lực có cột đỡ. 3. CGCHÍNH Độ chịu nặng (của một khu đất).

portant, ante [pɔʀtã, ãt] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Mang, chịu tải, đỡ. *Mur portant: Tường chống.* 2. *Bien, mal portant:* Khỏe mạnh, đau yếu. –Subst. *Les bien portants: Những người khoẻ mạnh.* 3. loc. adv. *À bout portant:* Sát gần đích. 4. HẢI *Allures portantes:* Lối chạy lệch hướng gió. **II.** n. m. 1. Quai hàm, quai thùng. 2. SKHẤU Khung đỡ phông màn và đèn chiếu.

portatif, ive [pɔʀtatif, iv] adj. Mang theo được, xách tay. *Téléviseur portatif: Tivi xách tay được.*

1. porte [pɔʀt] n. f. **I.** 1. Cửa. Loc. Bóng *Défendre, consigner sa porte:* Đóng cửa không tiếp ai. *–Mettre* (Thân *flanquer, foutre) qqn à la porte:* Đuổi ai, tống cổ ai (ra khỏi nhà). 2. Cửa kéo. *Porte en bois, en fer forgé: Cửa kéo bằng gỗ, bằng sắt rèn. Porte à deux battants: Cửa kéo hai cánh.* 3. Cửa, cánh cửa. *Portes de voiture, de réfrigérateur: Cánh cửa xe, cánh cửa tủ lạnh.* 4. SỬ *La Sublime Porte, la Porte: Chính phủ các nhà vua Thổ Nhĩ Kỳ xưa; nước Thổ Nhĩ Kỳ.* **II.** 1. Cửa thành, cổng thành. 2. Cửa của một khu phố cổ (trong một thành phố hiện đại); phường (bao quanh khu phố cổ). *Il habite porte d'Orléans: Nó ở phường Orléans; nó ở cửa Orléans.* **III.** THỂ Cọc giới hạn đường trượt tuyết.

2. porte [pɔʀt] adj. GPHẪU *Veine porte:* Tĩnh mạch cửa.

porte– Yếu tố của động từ porter.

porté, ée [pɔʀte] adj. và n. m. **I.** adj. 1. *Être porté à:* Có khuynh hướng về, ngả về, thiên về: *Être porté à médire: Thiên về nói xấu. Être porté au pessimisme: Thiên về chủ nghĩa bi quan.* ▷ *Être porté sur:* Rất thích, rất ưa. *Il est porté sur la bonne chère: Nó rất thích ăn ngon.* 2. HOẠ *Ombre portée:* Bóng chiếu của một vật, bóng ngả. Bức họa bóng của một vật; bức họa bóng ngả. **II.** n. m. MÚA Động tác nâng bổng người phụ nữ cùng nhảy (trong điệu vũ).

porte-aéronefs [pɔʀtaeʀɔnɛf] n. m. inv. HẢI Tàu sân bay (làm nơi đỗ cho máy bay hoặc máy bay trực thăng).

porte-à-faux [pɔʀtafo] n. m. inv. và loc. adj. XDỰNG Phần không thẳng đứng, phần không bảo đảm, phần không vững (của một công trình). ▷ Loc. adj. *En porte-à-faux:* Trong tư thế không vững. Bóng Trong tình cảnh không ổn, trong tình cảnh không bảo đảm.

porte-affiche(s) [pɔʀtafiʃ] n. m. Bảng dán yết thị. *Des porte-affiches.*

porte-aiguille [pɔʀtegyij] n. m. inv. PHẪU Cái kẹp kim.

porte-aiguilles [pɔʀtegyij] n. m. inv. Hộp đựng kim may.

porte-aiguillon [pɔʀtegɥijõ] n. m. và adj. ĐỘNG Loại sâu bọ cánh màng (con cái có ngòi đốt). ▷ Adj. *Les hyménoptères porte-aigui-llon(s) (abeilles, guêpes, fourmis, etc.) forment le sous-ordre des aculéates: Các sâu bọ cánh màng có ngòi đốt (ong, ong vò vẽ, kiến v.v.) lập thành phân bộ có ngòi.*

porte-amarre [pɔʀtamaʀ] n. m. HÀI Máy để quăng dây buộc tàu. ▷ Appos. *Fusil porte-amarre: Súng phóng dây buộc tàu. –Des porte-amarres.*

porte-à-porte [pɔʀtapɔʀt] n. m. inv. Cách dạm bán hàng tận nhà: *Faire du porte-à-porte,* hay *du porte à porte: Dạm bán hàng tận nhà.*

porte-avions [pɔʀtavjõ] n. m. inv. HÀI Tàu sân bay (để vận chuyển và làm nơi lên xuống cho các máy bay chiến đấu).

porte-bagages [pɔʀt(ə)bagaʒ] n. m. inv. 1. Thùng để hàng (ở ô tô). 2. Cái đèo hàng, (ở xe đạp, xe máy v.v.).

porte-balais [pɔʀt(ə)balɛ] n. m. inv. KỸ Giá chổi (của một máy phát điện).

porte-bannière [pɔʀt(ə)banjɛʀ] n. Người vác cờ hiệu. *Des porte-bannière(s).*

porte-barges [pɔʀtəbaʀʒ] n. m. inv. HÀI Tàu đẩy hoặc kéo xuồng, tàu đẩy hoặc kéo xà lan. *Les porte-barges limitent les ruptures de charge: Các tàu đẩy hoặc kéo xà lan hạn chế những trục trặc trong bốc dỡ hàng.*

porte-bébé [[pɔʀt(ə)bɛbɛ] n. m. Sọt, thúng, ghế hoặc túi để địu trẻ con (địu sau lưng hoặc trước ngực). *Des porte-bébé(s).*

porte-billets [pɔʀt(ə)bijɛ] n. m. inv. Ví đựng giấy bạc.

porte-bonheur [pɔʀt(ə)bɔnœʀ] n. m. inv. Vật lấy may, vật lấy khước, vật cầu may. –Appos. *Un bracelet porte-bonheur: Cái xuyến cầu may.*

porte-bouquet [pɔʀt(ə)bukɛ] n. m. Bình hoa rất bé chỉ để treo. *Des porte-bouquet(s).*

porte-bouteilles [pɔʀt(ə)butɛj] n. m. inv. 1. Giá để xếp chai (xếp theo thế nằm). 2. Thúng (có ngăn để vận chuyển chai). 3. Giá cắm chai (cho ráo nước).

porte-carte(s) [pɔʀtəkaʀt] n. m. 1. Ví đựng giấy tờ tùy thân (thường có nhiều ngăn). 2. Hộp đựng bản đồ địa lý, hộp đựng bản đồ đường sá. *Des porte-cartes.*

porte-cigares [pɔʀt(ə)sigaʀ] n. m. inv. Hộp đựng xì gà.

porte-cigarettes [pɔʀt(ə)sigaʀɛt] n. m. inv. Hộp đựng thuốc lá.

porte-clés hay **porte-clefs** [pɔʀtəkle] n. m. inv. 1. Lịchthời Người giữ chìa khoá nhà tù. 2. Vòng đeo chìa khoá, túi đeo chìa khóa.

porte-conteneurs [pɔʀt(ə)kõtənœʀ] n. m. inv. HÀI Tàu chở conteno.

porte-couteau [pɔʀt(ə)kuto] n. m. Cái kê dao, giá gác dao (để trên bàn ăn, cho lưỡi dao khỏi bẩn khăn bàn). *Des porte-couteau(x).*

porte-crayon [pɔʀt(ə)kʀɛjõ] n. m. Đót bút chì (ống nhỏ bằng kim loại để đút mẩu bút chì, mẩu than vẽ). *Des porte-crayon(s).*

porte-croix [pɔʀtəkʀwa] n. m. inv. THCHÚA Người cầm thánh giá (trong một đám rước hoặc trước mặt giáo hoàng, trước mặt một Tổng giám mục).

porte-documents [pɔʀt(ə)dɔkymã] n. m. inv. Cặp tài liệu.

porte-drapeau [pɔʀt(ə)dʀapo] n. m. 1. Sĩ quan cầm cờ của một trung đoàn. 2. Bóng Người giương cao ngọn cờ, người đi đầu (trong một phong trào, một tổ chức). *Des porte-drapeaux.*

portée [pɔʀte] n. f. **I.** 1. Tầm, tầm bắn. *La portée d'un canon: Tầm bắn của một khẩu pháo; tầm đại bác.* 2. Tầm (nhìn, nghe v.v.). *Restez à portée de voix: Hãy đứng vừa tầm nghe.* ▷ *À (la) portée (de); hors de (la) portée (de)*: Ngang tầm, vừa sức (có thể đạt tới); ngoài tầm, quá sức (không thể đạt tới). 3. Nhịp, sải. *Portée d'un pont, d'un arc: Nhịp cầu, sải cung.* 4. (Abstrait) *À la portée, hors de portée:* Có thể đạt tới, không thể đạt tới. *Spécial.* Có thể hiểu được, không thể hiểu được. *Mystères hors de portée de l'esprit humain: Những điều huyền bí mà trí óc con người không thể hiểu nổi. Être, se mettre à la portée de qqn:* Vừa đủ để cho ai đó hiểu được. 5. Bóng Tầm quan trọng, ảnh hưởng. *Invention d'une portée incalculable: Điều phát minh có tầm quan trọng không kể xiết.* **II.** 1. Lứa. *Une portée de porcelets: Một lứa lợn con.* 2. HÀI Cũ *Portée en lourd*: Trọng tải của tàu. **III.** NHẠC Khuông (gồm 5 hàng song song để ghi nốt nhạc).

porte-enseigne [pɔʀtãsɛɲ] n. m. inv. Cũ Sĩ quan cầm cờ.

porte-étendard [pɔʀtetãdaʀ] n. m. Sĩ quan cầm cờ của một trung đoàn kỵ binh. ▷ Miếng da đỡ cán cờ (ở yên ngựa). *Des porte-étendard(s).*

portefaix [pɔʀtəfɛ] n. m. inv. Cổ Phu khuân vác, người bốc dỡ hàng.

porte-fanion [pɔʀt(ə)fanjõ] n. m. Lính cầm cờ hiệu của một tướng soái: *Des porte-fanion(s).*

porte-fenêtre [pɔʀt(ə)fənɛtʀ] n. f. Cửa lớn để vào sân thượng, cửa lớn để vào ban công. *Des portes-fenêtres.*

portefeuille [pɔʀtəfœj] n. m. **I.** Ví, túi hoặc cặp đựng giấy tờ tiền bạc (bằng da hoặc chất dẻo, có nhiều ngăn). **II.** 1. Cũ Cặp đựng

tài liệu. 2. Chức bộ trưởng, chức tổng trưởng. *Obtenir le portefeuille de l'Éducation nationale: Giữ chức bộ trưởng Giáo dục. Ministre sans portefeuille,* hay *ministre d'État:* Bộ trưởng không bộ, Quốc vụ khanh. 3. Tổng giá trị động sản và thương phiếu (của một hãng hoặc một của một người). *Portefeuille d'actions: Tổng giá trị cổ phiếu.*

porte-fort [pɔʀtəfɔʀ] n. m. inv. LUẬT Sự bảo lãnh cam kết; người bảo lãnh cam kết.

porte-greffe(s) [pɔʀtəgʀɛf] n. m. CÂY Gốc ghép (gốc cây có ghép cành). *Des porte-greffes.*

porte-hélicoptères [pɔʀtelikɔptɛʀ] n. m. inv. Tàu sân bay trực thăng.

porte-jarretelles [pɔʀt(ə)ʒaʀtɛl] n. m. inv. Giây lưng để treo tất, vớ (một loại đồ lót của phụ nữ).

porte-lame [pɔʀtəlam] n. m. KỸ Cái giá lưỡi máy gặt, cái giá lưỡi máy cắt cỏ. *Des porte-lame(s).*

porte-malheur [pɔʀt(ə)malœʀ] n. m. inv. Người nặng vía; vật xúi quẩy.

portemanteau [pɔʀt(ə)mɑ̃to] n. m. 1. Cái mắc áo. *Des portemanteaux.* 2. HÀI Trụ để kéo lên hoặc hạ thủy xuống (ở boong thượng của tàu).

portement [pɔʀtəmɑ̃] n. m. *Portement de croix:* Tranh, tượng biểu hiện Chúa Giêsu ở thánh giá.

porte-mine hay **portemine** [pɔʀtəmin] n. m. Bút chì kim. *Des porte-mine(s)* hay *des portemines.*

porte-monnaie [pɔʀt(ə)mɔnɛ] n. m. inv. Ví tiền.

porte-mors [pɔʀtəmɔʀ] n. m. inv. KỸ Dây móc hàm thiếc (bộ phận của bộ cương).

porte-musc [pɔʀtəmysk] n. m. inv. ĐỘNG Hươu xạ.

porte-objet [pɔʀtɔbʒɛ] n. m. KỸ Bản mặt ở kính hiển vi. ▷ Đặt vật để soi kính hiển vi. –Appos. *Lame porte-objet: Bản mặt kính hiển vi. –Des porte-objet(s).*

porte-outil [pɔʀtuti] n. m. KỸ Giá dao, giá lưỡi cắt (của một máy công cụ). *Des porte-outil(s).*

porte-parapluies [pɔʀt(ə)paʀaplųi] n. m. inv. Giá để dù, giá để ô, giá để gậy.

porte-parole [pɔʀt(ə)paʀɔl] n. m. inv. Người phát ngôn. *Le porte-parole du gouvernement a fait la déclaration suivante...: Người phát ngôn của chính phủ đã tuyên bố như sau...*

porte-plume [pɔʀtəplym] n. m. inv. Quản bút.

1. porter [pɔʀte] v. [1] **I.** v. tr. 1. Mang, vác, xách, đem. *Porter un fardeau: Mang một gánh nặng.* ▷ Bóng *Porter tout le poids, toute la responsabilité de qqch:* Chịu hoàn toàn trách nhiệm về một điều gì. 2. Có mang. *Femme qui porte un enfant dans son sein: Người đàn bà đang mang một đứa con trong bụng.* –Absol. *La chienne porte neuf semaines: Con chó cái có chửa đã chín tuần lễ.* ▷ Sinh sản (cây). *Vigne qui porte de belles grappes: Cây nho ra những chùm quả tốt.* 3. Đem, đưa. *Porter ses chaussures chez le cordonnier: Đem giầy dép tới thợ chữa giầy.* 4. Ghi, ghi vào sổ, viết. *Vous porterez sur ce registre les noms des absents: Anh hãy ghi tên những người vắng mặt vào sổ đó.* 5. Mặc, mang. *Porter un manteau: Mang một áo khoác. Porter la barbe: Để một bộ râu.* ▷ Par méton. *Porter les armes, la robe, la soutane:* Làm lính, làm quan tòa, làm tu sĩ. 6. Có, giữ (một dấu vết). *Billet de loterie qui porte le numéro tant: Vé xổ số có một số nào đó.* ▷ Có (họ, tên). *Le nom que je porte: Tên mà tôi có; cái tên của tôi.* 7. Giữ (thân mình, một bộ phận của cơ thể) theo một tư thế nào đó. *Porter la tête haute: Ngẩng cao đầu.* 8. Đưa đến (một vật gì). *Porter des aliments à sa bouche: Đưa thức ăn lên miệng.* ▷ *Porter la main sur qqn, porter un coup à qqn:* Đánh đấm ai. –*La mort de sa femme lui a porté un rude coup: Cái chết của bà vợ đã giáng cho nó một đòn nặng.* ▷ En loc. *Porter un sentiment à qqn:* Biểu lộ một tình cảm với ai. –*Porter secours à qqn:* Cứu giúp ai. – *Porter bonheur, malheur:* Đem lại điều may, điều rủi. *Porter préjudice à qqn:* Gây thiệt hại cho ai. –*Porter témoignage:* Làm chứng. –*Porter un jugement:* Bày tỏ một nhận định. 9. *Porter à:* Xui khiến, lôi kéo. *Ses déboires l'ont porté à se méfier: Những nỗi thất vọng đã khiến nó phải dè chừng.* 10. Đưa lên, lên tới. *Porter un métal au rouge cerise: Nung một kim loại cho đến khi đỏ ửng. Cette mort porte à vingt-huit le nombre des victimes: Cái chết đó đưa số nạn nhân lên tới hai mươi tám người.* ▷ Đưa lên cao (về mặt nghề nghiệp, về mặt xã hội). *Porter qqn aux plus hautes fonctions: Đưa ai lên những chức vụ cao hơn.* **II.** v. tr. indir. 1. *Porter sur:* Dựa vào. *Tout l'édifice porte sur ces colonnes: Toàn bộ tòa nhà dựa vào các cột đó.* ▷ *Porter à faux:* Dựa trật chỗ, đặt lệch. ▷ *Remarque qui porte sur un point important:* Lời nhận xét về một điểm quan trọng. ▷ Thân *Porter sur les nerfs de qqn:* Chọc tức ai, làm ai nổi cáu. 2. *Porter contre:* Đụng phải, va phải. *Sa tête a porté contre le pare-brise: Đầu nó va phải kính che gió.* **III.** v. intr. Có tầm bắn. *Les mortiers ne portent pas jusqu'ici: Súng cối không (có tầm) bắn đến đây.* –Bóng *Sa critique a porté:* Sự phê phán của nó đã đạt mục đích. ▷ *Une voix qui porte:* Một

giọng nói vang xa. **IV.** v. pron. 1. Đi, hướng về. *Son cheval s'est porté brusquement sur la droite: Con ngựa của nó đã đột ngột hướng sang phải.* ▷ Bóng *L'intérêt se portait tout d'un coup sur lui: Mối lợi đột nhiên đã đến với nó.* 2. Thả mình, đi đến nỗi. *Se porter à des excès: Thả mình cho sự phóng đãng.* 3. Sự xuất hiện (theo một tư cách nào đó). *Se porter candidat à une élection: Tự ra ứng cử trong một cuộc bầu cử.* 4. Thường được mặc. *Les robes se portent plus longues cet hiver: Mùa đông này, các áo dài dài hơn (mọi năm).* 5. *Se porter bien, mal:* Mạnh khỏe, ốm yếu.

2. porter [pɔʀtɛʀ] n. m. Bia poocto (bia Anh, màu nâu, có nồng độ cao).

porte-savon [pɔʀtsavõ] n. m. Hộp đựng xà phòng. *Des porte-savon(s).*

porte-serviettes [pɔʀtsɛʀvjɛt] n. m. inv. Giá vắt khăn mặt.

porteur, euse [pɔʀtœʀ, øz] n. và adj. **I.** n. 1. Người làm nghề khuân vác. ▷ Spécial. Người khuân hành lý (ở nhà ga). 2. n. m. Người đưa thư. *Donner la réponse au porteur: Trả lời người đưa thư.* 3. TÀI Người sở hữu (một tín phiếu). *Porteur d'une action: Người sở hữu một cổ phần.* ▷ Thdụng *Billet, chèque au porteur: Phiếu, séc trả cho người cầm* (không ghi tên, ai cầm thì có thể được nhận tiền). 4. *Porteur de...:* Người mang, người cầm. *Porteur d'une fausse carte d'identité: Người mang một thẻ căn cước giả.* Y *Porteur de germes* hay *porteur sain:* Người mang mầm bệnh, người lành mang mầm bệnh. **II.** adj. 1. *Gros porteur:* Có trọng tải lớn (máy bay, xe tải). ▷ N. m. *Un gros porteur: Một loại có trọng tải lớn.* 2. Mang, chở. *Essieux porteurs et essieux moteurs d'une locomotive: Các trục mang và các trục động cơ của đầu máy xe lửa.* 3. VTĐ *Onde porteuse:* Sóng mang, sóng truyền.

porte-vent [pɔʀtəvã] n. m. inv. NHẠC Ống gió đàn oóc.

porte-voix [pɔʀtəvwa] n. m. inv. Cái loa; cái loa điện.

portfolio [pɔʀfɔljo] n. m. KỸ Giá cứng để lặp giấy chụp ảnh; các ảnh chụp.

portier, ière [pɔʀtje, jɛʀ] n. 1. Cũ Người gác cổng. 2. n. m. Nhân viên thường trực, nhân viên bảo vệ (của một số công sở). 3. Người canh cửa tu viện. –Appos. *La sœur portière: Bà xơ canh cửa.* 4. n. m. Cổ Tu sĩ hạ cấp (đứng cuối bốn cấp tu sĩ).

1. portière [pɔʀtjɛʀ] adj. f. NÔNG Có chửa. *Vache portière: Bò cái có chửa.*

2. portière [pɔʀtjɛʀ] n. f. 1. Màn cửa, rèm cửa. 2. Cửa xe, cửa toa xe.

portillon [pɔʀtijõ] n. m. Cửa thấp ở lối đi công cộng; cửa chắn. *Portillon d'un passage à niveau: Cửa chắn ở ngã đường sắt.*

portion [pɔʀsjõ] n. f. 1. Phần. *Une portion de droite: Một phần của đường thẳng. La portion enneigée de l'autoroute: Đoạn đầy tuyết của một đường trục ô tô.* 2. Phần được chia. *Portion d'héritage: Phần gia tài được chia.* 3. Suất ăn (cho khách). *Servir des portions copieuses: Phục vụ những suất ăn thịnh soạn.*

portionnaire [pɔʀsjɔnɛʀ] n. LUẬT Người có quyền được một phần gia tài.

portique [pɔʀtik] n. m. 1. Hàng hiên, hành lang. ▷ TRIẾTCỔ *Le Portique:* Triết học khắc kỷ (từng được giảng dạy dưới một hành lang ở Athènes). 2. Cái xà. *Portique de gymnastique:* Xà thể dục (có móc những dụng cụ thể dục). *Portique de levage:* Cần trục lăn (chạy trên đường ray).

portland [pɔʀtlãd] n. m. XDỰNG Xi măng Portland (bán đảo miền nam Anh).

porto [pɔʀto] n. m. Rượu nho poóctô (ở Bồ Đào Nha).

portrait [pɔʀtʀɛ] n. m. 1. Chân dung, bức truyền thần. –Spécial. Chân dung mặt, ảnh mặt. *Portrait en pied:* Chân dung toàn thân, ảnh cả người. ▷ Loc. Bóng *Être le portrait de qqn:* Rất giống ai, giống ai như đúc. 2. Dgian Mặt. *Il s'est fait esquinter le portrait: Nó tự làm hỏng bộ mặt.* 3. Par anal. Sự mô tả một người. *On m'a fait de lui un portrait peu flatteur: Họ đã mô tả nó với tôi một cách không đẹp lắm.* ▷ Sự mô tả một vật. *La situation dont vous venez de brosser le portrait: Tình cảnh mà anh vừa phác ra sự mô tả.*

portraitiste [pɔʀtʀetist] n. Họa sĩ chuyên vẽ chân dung.

portrait-robot [pɔʀtʀɛʀɔbo] n. m. Chân dung người bị cảnh sát truy nã (theo các chỉ dẫn của các nhân chứng). *Des portraits-robots.*

portraiturer [pɔʀtʀetyʀe] v. tr. [1] Văn Vẽ chân dung (ai). ▷ Bóng Mô tả (ai).

port-salut [pɔʀsaly] n. m. inv. Pho mát po-xaluy.

portuaire [pɔʀtɥɛʀ] adj. Thuộc một cảng; riêng của các cảng. *Installations portuaires: Những nơi đặt cảng, những vị trí cảng.*

portugais, aise [pɔʀtygɛ, ɛz] adj. và n. **I.** 1. adj. Của nước Bồ Đào Nha. ▷ Subst. Cư dân Bồ Đào Nha, người gốc Bồ Đào Nha. 2. n. m. *Le portugais:* Tiếng Bồ Đào Nha. **II.** 1. adj. *Huître portugaise,* hay, n. f., *une portugaise:* Con hàu diều. ▷ *Par comparaison.* n. f. Dgian Lỗ tai. *Avoir les portugaises ensablées:* Nghe không rõ, lãng tai, nặng tai. 2. HẢI *Amarrage à la* (hay *en) portugaise,*

hay, n. f., *une portugaise:* Cách buộc bằng hai thừng quấn thành nhiều vòng.

portulan [pɔʀtylɑ̃] n. m. HẢI Cổ Bản đồ đi biển của các nhà hàng hải đầu tiên (thế kỷ 13-16 – chỉ ghi vị trí các cảng). ▷ Sách hướng dẫn hoa tiêu bờ biển.

P.O.S. Viết tắt Plan d'occupation des sols.

posada [pɔsada] n. f. Cũ Quán ăn Tây Ban Nha.

pose [poz] n. f. 1. Sự đặt, sự để vào, sự lắp. *Pose d'un lavabo: Sự đặt một lavabô.* 2. Kiểu (để vẽ, để khắc, để chụp ảnh). *Prendre la pose: Lấy kiểu.* ▷ Thái độ, tư thế. *Une pose gracieuse, indolente: Một tư thế duyên dáng, một tư thế uể oải.* 3. Bóng Thái độ kiểu cách, thái độ giả tạo. *Prendre des poses: Làm bộ kiểu cách. Il y a de la pose dans sa manière de s'exprimer: Có sự kiểu cách trong cách nói của nó.* 4. ẢNH Sự lộ ra ánh sáng (để chụp hình); thời gian lộ sáng. *Temps de pose: Thời khắc chụp hình.* –Absol. Sự trưng bày (trong một thời gian).

posé, ée [poze] adj. 1. Đứng đắn, bình tĩnh, điềm tĩnh, ung dung. *Une jeune fille très posée: Một cô gái rất đoan trang.* 2. ẢNH Lộ ra ánh sáng. *Cliché trop posé: Bản âm của ảnh quá bắt sáng.* 3. NHẠC *Une voix posée: Một giọng nói trầm tĩnh.*

posément [pozemɑ̃] adv. Một cách đứng đắn, ung dung trầm tĩnh.

posemètre [pozmɛtʀ] n. m. ẢNH Thời ảnh kế; dụng cụ để định thời gian chụp ảnh tốt nhất.

poser [poze] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đặt, để. *Poser un vase sur un meuble: Đặt một cái bình lên bàn (hoặc ghế).* –Đặt xuống, hạ xuống, bỏ xuống. *Il posa ses valises: Nó đã bỏ vali xuống.* 2. Đặt (ở nơi thích hợp). *Poser un câble téléphonique: Đặt một dây cáp điện thoại.* 3. Ghi (vào giấy), viết. *Poser une multiplication: Ghi một phép nhân.* 4. Bóng Đặt, lập. *Poser en principe: Đặt thành nguyên tắc. Posons comme hypothèse que...: Chúng ta hãy đặt giả thuyết rằng...* 5. *Poser une question:* Đặt một câu hỏi; hỏi. ▷ *Poser un problème à qqn:* Gây phiền muộn cho ai, gây khó khăn cho ai. *Votre absence risque de nous poser un problème: Sự vắng mặt của anh có thể gây khó khăn cho chúng tôi.* 6. Làm nổi danh, đề cao, tôn vinh (ai). *Le succès de son roman a posé ce jeune auteur: Thành công của cuốn tiểu thuyết đã làm nổi danh tác giả trẻ đó.* –Thân *Des relations comme ça, ça vous pose un homme!: Những mối quan hệ như vậy làm tôn giá trị của anh!* 7. NHẠC *Poser sa voix:* Giữ đúng giọng; nói năng trầm tĩnh. 8. Bỏ ra, hạ xuống. *Poser les armes:* Hạ vũ khí, đầu hàng. **II.** v. intr. 1. Hiếm Dựa vào. *Cette poutre pose sur le mur: Cái xà đó dựa lên tường.* Đồng (Thdụng) reposer. 2. Ngồi làm mẫu (cho một họa sĩ, một nhà điêu khắc, một người chụp ảnh). ▷ Thân, Lỗithời *Faire poser qqn:* Hứa hão với ai. 3. Bóng, Khinh Tập làm bộ điệu. *Poser pour la galerie: Tập làm bộ điệu để ra mắt công chúng.* ▷ Thân *Poser à:* Làm ra vẻ, đóng vai. *Poser au génie méconnu: Làm ra vẻ một thiên tài chưa được biết đến.* **III.** v. pron. 1. Ngồi. *Il s'est posé sur une chaise et il n'en a plus bougé: Nó ngồi trên ghế tựa và không động đậy.* ▷ Loc. fam. *Se poser là:* Là điều không thể bỏ qua; có chỗ đứng. *Comme imbécile, il se pose là!: Nó thật quả là ngu xuẩn!* 2. Đậu (chim). *Moineau qui se pose sur une branche: Chim sẻ đậu nành cây.* ▷ Hạ cánh (máy bay). 3. Được đặt ra (đòi hỏi một câu trả lời, một giải pháp). *Le problème ne se pose plus: Vấn đề không đặt ra nữa.* 4. *Se poser comme:* Tự cho là. *Il s'est posé comme un homme conscient de ses devoirs: Nó tự cho mình là người có ý thức về nghĩa vụ.* ▷ *Se poser en:* Tự xưng là, tự cho là. *Se poser en arbitre des élégances: Tự xưng là trọng tài của những sự thanh lịch.*

poseur, euse [pozœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Người đặt, người lắp. *Poseur de carreaux: Người ghép gạch vuông; người lắp kính cửa.* 2. n. và adj. Bóng Người (làm) điệu. *Quelle poseuse!: Con mụ thật điệu!*

posidonie [pozidɔni] n. f. THỰC Rong rơm (cây thủy sinh, lá dài, hoa xanh nhạt, làm thành đám rong ở biển).

1. positif, ive [pozitif, iv] adj. (và n. m.) **I.** 1. Có tính khẳng định. *Sa réponse a été positive: Câu trả lời của nó đã là khẳng định (là thuận).* ▷ NGPHÁP *Degré positif de l'adverbe, de l'adjectif:* Cấp nguyên của phó từ, của tính từ. –N. m. *Le positif, le comparatif et le superlatif: Cấp nguyên, cấp so sánh và cấp (so sánh) cao nhất.* 2. TOÁN Dương. *Nombres positifs et nombres négatifs: Các số dương và các số âm. Fonction positive: Hàm số dương. Strictement positif:* Lớn hơn số không; dương và khác không. 3. LÝ *Électricité positive: Điện dương. –Un corps acquiert une charge positive lorsqu'il perd des électrons: Một vật có điện tích dương khi nó mất các electron. –Par ext. La borne positive d'un générateur: Đầu dương của một máy phát điện.* ▷ HOÁ *Ion positif* hay *cation: Ion dương, cation.* 4. Xác thực, rõ rệt, hiển nhiên. ▷ Y *Réaction positive:* Phản ứng rõ rệt; phản ứng dương tính. *Cuti-réaction positive: Phản ứng da rõ rệt; phản ứng da dương tính. Un examen bactériologique positif:* Một sự xét nghiệm vi khuẩn dương tính (phát hiện vi khuẩn cần tìm). 5. ẢNH

P

Épreuve positive, hay Thdụng, n. m., *un positif.* Bản dương. **II.** 1. Chắc, xác thực, chắc chắn. *C'est un fait positif, constaté par plusieurs témoins: Đó là sự việc có thật, được nhiều nhân chứng thừa nhận.* 2. Tích cực. *Cet échange de vues a été positif à bien des égards: Cuộc trao đổi ý kiến đó là tích cực về nhiều mặt.* ▷ N. m. *Le positif:* Cái tích cực. *Tout n'a pas été inintéressant dans cette expérience, il y a eu aussi du positif: Trong cuộc thí nghiệm đó không phải tất cả là vô bổ, cũng có cái tích cực.* **III.** 1. Học Thực chứng (dựa trên kinh nghiệm). *Connaissance intuitive et connaissance positive: Tri thức trực giác và tri thức thực chứng. Sciences positives: Các khoa học thực chứng.* ▷ TRIẾT *Philosophie positive:* Triết học thực chứng. 2. Thực chứng; thiết thực, thực tế (người). *Un esprit positif: Một đầu óc thực tế.* –Par ext. *Le XX^e siècle, époque positive: Thế kỷ XX, thế kỷ thực dụng.* ▷ TRIẾT *État positif* hay *scientifique:* Trạng thái khoa học. 3. Thiết thực (người). *Cessons de rêver, soyons positifs: Thôi đừng mơ mộng, chúng ta hãy thiết thực hơn.* ▷ Vị lợi, vụ lợi. *Un homme positif et calculateur: Một người vụ lợi và khéo tính toán.* **IV.** Học Thực định. *Droit positif: Pháp luật thực định.*

2. positif [pozitif] n. m. 1. Cổ Đàn oóc nhỏ (có thể di chuyển, đặt ở đất hoặc trên giá). 2. Par ext. Các điệu chơi của đàn oóc lớn. ▷ Bàn phím đàn oóc.

position [pozisjõ] n. f. **I.** 1. Vị trí; nơi ở (của một người, một vật). *Position d'une ville au débouché d'une vallée: Vị trí một thành phố nơi cửa ngõ của một thung lũng.* ▷ Spécial. *Déterminer sa position sur la sphère terrestre en calculant la latitude et la longitude: Xác định vị trí trên địa cầu bằng cách tính vĩ độ và kinh độ. Position d'un navire, d'un avion: Vị trí tọa độ của một con tàu, của một máy bay.* ▷ *Feux de position:* Các đèn hiệu (chỉ vị trí của ô tô trong đêm tối). 2. Vị trí (khu vực mà một đội quân phải bảo vệ); cứ điểm. *Bombarder les positions ennemies: Bắn phá vác vị trí địch. Troupe qui prend position sur une crête: Đội quân đóng (vị trí) trên một chỏm núi.* ▷ Bóng *Prendre position*: Làm rõ thái độ, quan điểm. *–Rester sur ses positions:* Giữ vững lập trường, từ chối mọi nhượng bộ. 3. Thế, tư thế. *Se mettre dans une position commode pour travailler: Đặt mình trong tư thế thuận lợi để làm việc.* ▷ MÚA Một kiểu đặt chân tay theo quy ước của điệu vũ. ▷ NHẠC Cách đặt tay để chơi đàn dây. ▷ THỂ Cách cầm kiếm (trong thuật đánh kiếm). 4. Tình thế, tình trạng. *Être dans une position difficile, critique: Đang trong tình trạng khó khăn, đang trong tình thế nguy kịch.* Lỗithời hay Đphg *Elle est dans une position intéressante:* Bà ấy đang có chửa. *–Elle n'est pas en position de vous aider:* Bà ta không có thế (không có khả năng) để giúp đỡ anh. ▷ Cương vị, tình trạng công tác (của một viên chức, của một binh sĩ). *Officier en position d'activité, de disponibilité: Viên chức đang trong cương vị công tác, viên chức đang tạm nghỉ việc.* 5. Tình trạng tài sản, địa vị xã hội. *Leur position les oblige à avoir un certain train de vie: Địa vị của họ buộc họ phải có cách sống riêng.* ▷ Chức vụ, chức trách. *Il occupe une position très en vue: Nó có chức vụ rất cao.* 6. Vị trí (chỗ đứng trong một trật tự, một hàng ngũ). *Ce concurrent occupe pour l'instant la première position: Đối thủ đó hiện giờ chiếm vị trí đứng đầu.* ▷ Y Vị trí tương đối của các nốt trong một hòa âm. 7. Tài khoản ngân hàng. *Demander sa position: Xin mở tài khoản ngân hàng.* **II.** Cách đặt (một vấn đề, một nguyên tắc). *Cette position du problème est la seule correcte: Cách đặt vấn đề như vậy là duy nhất đúng.*

positionnement [pozisjɔnmã] n. m. 1. KỸ Thao tác lắp đặt một bộ phận. 2. KTOÁN Sự xử lý cập nhật (một tài khoản ngân hàng). 3. QUÂN Sự xác định vị trí (một mục tiêu).

positionner [pozisjɔne] v. tr. [1] 1. KỸ Đưa vào đúng vị trí (một bộ phận, một thiết bị); lắp ráp đúng chỗ. 2. KTOÁN Xử lý cập nhật một tài khoản (ghi kịp thời hàng ngày số nợ và số có). 3. QUÂN Xác định đúng vị trí mục tiêu.

positivement [positivmã] adv. Một cách khẳng định. 1. Một cách chắc chắn, xác thực. *J'en suis positivement persuadé: Tôi đã tin chắc điều đó.* ▷ Thực sự, hoàn toàn. *Son insistance devenait positivement choquante: Sự nằn nì của nó đã thực sự chướng tai gai mắt.* 2. Có điện dương. *Corps chargé positivement: Vật tích điện dương.*

positivisme [pozitivism] n. m. TRIẾT 1. Hệ thống triết học của Auguste Comte. 2. Par ext. Học thuyết thực chứng chủ nghĩa (coi việc kiểm tra nhận thức bằng kinh nghiệm là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý).

positiviste [pozitivist] adj. và n. 1. Thuộc chủ nghĩa thực chứng. 2. Người theo chủ nghĩa thực chứng. ▷ Subst. *Littré, Stuart Mill furent des positivistes: Littré, Stuart Mill là những nhà thực chứng chủ nghĩa.*

positon [pɔzitõ] hay Hiếm **positron** [pɔzitʀõ] n. m. VLÝHTNHÂN Pôziton; điện tử dương.

posologie [pɔzɔlɔʒi] n. f. DƯỢC Liều lượng (số thuốc dùng cho bệnh nhân).

possédant, ante [pɔsedã, ãt] n. và adj. (Người) có của cải, (người) có tài sản. *Les*

possédants: Những người giàu có, những người hữu sản. ▷ Adj. *La classe possédante: Tầng lớp giàu có.*

possédé, ée [pɔsede] adj. và n. Bị ám ảnh, bị mê muội (bởi một sức mạnh ma quái). *Possédé du démon: (Người) bị quỷ ám.* –Bóng *Il est possédé par le démon du jeu: Nó bị mê muội vì con ma cờ bạc.* ▷ Subst. *Un(e) possédé(e): Một người bị ma ám. Se démener comme un possédé: Giãy giụa một cách dữ dội (như bị ma ám).*

posséder [pɔsede] v. tr. [16] 1. Có, sở hữu, giữ. *Posséder des terres: Có đất đai, có ruộng đất. Posséder une charge: Có một chức trách.* –Được lợi, được hưởng. *Posséder le secret du succès: Có được bí quyết của sự thành công.* ▷ *Posséder une femme:* Ăn nằm với một phụ nữ. ▷ Dgian *Posséder qqn:* Lừa ai, bịp ai, phỉnh ai. Đồng avoir, rouler. 2. Có một phẩm chất (người). *Il possède une grande habileté manuelle: Nó có đôi tay rất khéo, nó rất khéo tay.* ▷ Có một tính chất (vật). *Cette plante possède des vertus sédatives: Cây đó có hiệu lực làm dịu.* 3. Hiểu sâu, tinh thông, thông thạo. *Il poosède bien l'anglais: Nó thông thạo tiếng Anh.* Đồng maîtriser, dominer. 4. Chi phối, ám ảnh, làm cho lầm lạc. *La passion du jeu le possède: Sự máu mê cờ bạc đã chi phối nó.* ▷ v. pron. Cũ hay Văn *Se posséder*: Tự chủ, tự kiềm chế. *La fureur l'égarait, il ne se possédait plus: Cơn thịnh nộ đã làm nó mất trí, nó không tự kiềm chế được nữa.* 5. Ám: *Un démon le possède: Quỷ ám nó.*

possesseur [pɔsesœʀ] n. m. Người sở hữu. *Rendre un bien à son possesseur légitime: Hoàn lại một tài sản cho người sở hữu hợp pháp.*

possessif, ive [pɔsesif, iv] adj. (và n. m.) 1. NGPHÁP Sở hữu: *Adjectif, pronom possessif: Tính từ sở hữu, đại từ sở hữu.* ▷ N. m. *Un possessif.* Một tính từ (hoặc đại từ) sở hữu. 2. TÂM Tự cho mình có sở hữu, có quyền hành. *Un père trop possessif: Một ông bố quá lạm dụng quyền hành.*

possession [pɔsesjõ] n. f. **I.** 1. Sự chiếm giữ; sự sở hữu: *Possession d'un bien, d'une charge: Sự sở hữu một tài sản, sự giữ một chức vụ.* ▷ LUẬT Sự sử dụng. *La possession n'est pas la propriété: Sự sử dụng không phải là sự sở hữu. En fait de meubles, possession vaut titre: Về mặt động sản, sự sử dụng có giá trị thực sự.* ▷ Làm chủ mọi phương tiện, mọi khả năng của mình. 2. TÔN Sự bị ma ám. 3. TÂMTHẦN *Délire de possession: Bệnh hoang tưởng bị chiếm đoạt.* **II.** 1. Vật sở hữu. ▷ Spécial. Cơ nghiệp đất đai sở hữu. *Il nous a fait faire le tour de ses possessions: Nó đã cho chúng tôi đi một vòng quanh khu vực đất đai của nó.* 2. Đất đai thuộc địa. *Les anciennes possessions de la France en Inde: Các vùng đất thuộc địa cũ của Pháp ở Ấn Độ.*

possessionnel, elle [pɔsesjɔnɛl] adj. LUẬT Xác nhận quyền sở hữu.

possessivité [pɔsesivite] n. f. TÂM Sự được sở hữu; thái độ của một người được sở hữu.

possessoire [pɔseswaʀ] adj. LUẬT Thuộc quyền sở hữu. *Actions possessoires: Các cổ phần được quyền sở hữu.*

possibilité [pɔsibilite] n. f. 1. Tính có thể có; tính có thể được, tính khả năng. 2. Điều có thể, khả năng. *Évaluer différentes possibilités: Ước lượng các khả năng khác nhau.* 3. Khả năng (phương sách, biện pháp sử dụng). *Cela dépasse ses possibilités: Cái đó vượt quá khả năng của nó.*

possible [pɔsibl] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Có thể được, có thể có, có thể xảy ra. *Il est possible que je ne vienne pas: Có thể tôi không đến đâu.* ▷ *Si possible:* Nếu có thể. *–Il est là? Pas possible: Nó ở đấy ư? Không thể!* ▷ *On lui a fait tous les compliments possibles:* Họ đã ca ngợi nó hết lời. *–Le plus, le moins possible: Cái rất có thể, cái ít có thể. Prenez le moins possible de risques: Hãy tìm mức nguy cơ thấp nhất có thể. Le moins de risques possible(s): Mức ít nhất về nguy cơ có thể.* ▷ *Les chutes de neige, toujours possibles en cette saison...: Tuyết rơi là chuyện luôn có thể xảy ra trong mùa này.* –Ellipt. (Thân) *Vous viendrez? –Possible!: Anh sẽ đến chứ? Có thể. Il est possible que* (+ subj.): Có thể rằng. *Ellipt.* Thân *Possible que:* Có thể là. 2. Thân Tạm được, chấp nhận được. *Il fait un mari tout à fait possible: Nó là ông chồng hoàn toàn xứng đáng.* **II.** n. m. Cái có thể. *Le possible et l'impossible: Cái có thể và cái không có thể.* ▷ Loc. adv. *Au possible:* Hết sức, cực kỳ. *Il est stupide au possible: Nó cực kỳ ngớ ngẩn.*

post– Từ tố có nghĩa là "sau".

postage [pɔstaʒ] n. m. Sự đưa gửi bưu điện (thư từ).

postal, ale, aux [pɔstal, o] adj. Của bưu điện; thuộc bưu điện. *Service postal: Sở bưu điện.* ▷ *Carte postale:* Bưu thiếp, bưu ảnh.

postcombustion [pɔstkõbystjõ] n. f. KỸ Sự cháy lại.

postcommunion [pɔstkɔmynjõ] n. f. LUẬTNHTHỜ Cổ. Kinh do linh mục đọc sau lễ ban thánh thể.

postcure [pɔstkyʀ] n. f. Y Thời kỳ dưỡng bệnh.

postdater [pɔstdate] v. tr. [1] Đề ngày tháng lùi lại (so với ngày tháng thực). *Postdater*

un acte, un chèque: Để lùi ngày một chứng thư, một tấm séc.

1. poste [pɔst] n. f. 1. Cổ. Trạm ngựa (đặt dọc đường cái để vận chuyển hành khách và thư từ). *Chevaux de poste: Các ngựa trạm.* –Par ext. Khoảng cách giữa hai trạm ngựa. *Courir trois postes sur le même cheval: Chạy qua ba trạm chỉ với một con ngựa.* ▷ Cũ hay Văn *Courir la poste:* Đi rất nhanh. Bóng, Làm rất nhanh, làm rất gấp. 2. Cơ quan bưu điện. *Le téléphone dépend de l'administration des Postes et Télécommunications: Điện thoại thuộc cơ quan bưu điện và viễn thông.* ▷ Bóng, Thân *Passer comme une lettre à la poste:* Đi đến rất dễ dàng (như việc chuyển một lá thư bằng bưu điện). 3. Nhà bưu điện. *Aller à la poste: Đi nhà bưu điện.* ▷ *Poste restante:* Cách giữ theo lối nhận bưu phẩm ở nhà bưu điện (chứ không nhận tại nhà riêng); cách gửi lưu trú. *Écrire poste restante: Viết thư gửi theo lối lưu trú.*

2. poste [pɔst] n. m. **I.** Chức vụ; nhiệm sở. *Obtenir, occuper un poste dans l'Administration: Có được, giữ một chức vụ trong chính quyền.* **II.** 1. Đồn, bốt nhiệm sở. *Abandon de poste: Sự đào nhiệm. Poste de commandement* (abrév. *P.C.*): Sở chỉ huy. *Être à son poste: Ở tại sở chỉ huy.* –Bóng, Thân *Fidèle au poste*: Trung thành với nhiệm vụ. ▷ Tập thể lính đồn trú. *Relever un poste: Thay phiên nhau một toán lính đồn trú.* ▷ *Poste de police:* Phòng bảo vệ (ở cửa vào một doanh trại, một trại lính). 2. *Poste de police* hay, absol., *poste*: Đồn cảnh sát, đồn công an. **III.** Địa điểm dành cho một việc nhất định. 1. Trạm. *Poste d'aiguillage: Trạm gác ghi. Poste de pilotage d'un avion: Trạm hoa tiêu máy bay. Poste d'essence: Trạm xăng.* 2. Kỹ *Poste de travail:* Nhiệm sở; nơi làm việc. Thời gian làm việc ở nhiệm sở; ca. *Ouvriers qui se relaient par postes de huit heures: Những người thợ thay phiên nhau từng ca tám giờ.* 3. Hải *Poste à quai d'un navire:* Chỗ neo tàu ở cảng. ▷ *Poste d'équipage:* Nơi ở của đoàn thủy thủ (trên tàu). *Le poste des maîtres: Chỗ ở của các chủ tàu.* ▷ *À poste:* Tại chỗ, tại vị trí của mình. *L'ancre est à poste: Neo đã thả tại chỗ.* 4. Kế toán Mục của ngân sách. *Affecter de nouveaux crédits à un poste: Đưa những khoản tín dụng mới vào một mục của ngân sách.* **IV.** 1. Máy thu thanh, máy thu hình. *Poste émetteur: Máy phát. Allumer le poste: Mở máy, mở đài.* 2. Máy điện thoại, đường dây điện thoại. *Numéro de poste: Số máy điện thoại.*

1. poster [pɔste] v. tr. [1] Đưa gửi bưu điện. *Poster le courrier: Đưa thư đi gửi bưu điện.*

2. poster [pɔste] v. tr. [1] 1. Định chỗ đóng (cho một binh lính, một đơn vị). *Poster des troupes à l'entrée d'un village: Đóng quân ở lối vào của làng.* 2. Cắt đặt. *Poster des espions: Cắt đặt các điệp viên.* ▷ v. pron. *Se poster à un endroit: Đóng ở một nơi.*

3. poster [pɔstɛʀ] n. m. (Anglicisme) Áp phích trang trí (thường dán trong nhà).

postérieur, eure [pɔsteʀjœʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Sau, đến sau. *Ce testament est postérieur à son mariage: Di chúc này viết sau khi cưới (sau khi kết hôn).* 2. Ở phía sau. *Partie postérieure de la tête: Phần phía sau của đầu.* 3. Âm Thuộc nguyên âm sau. *Le "a" postérieur de "pâte": Nguyên âm "a" sau của từ "pâte".* Trái antérieur. **II.** n. m. Thân Mông, đít (của người).

postérieurement [pɔsteʀjœʀmɑ̃] adv. Sau, về sau.

posteriori (a) V. a posteriori.

postériorité [pɔsteʀjɔʀite] n.f. Sự có sau.

postérité [pɔsteʀite] n. f. 1. Con cháu. *L'innombrable postérité d'Adam: Vô số con cháu của Adam.* 2. Đời sau, hậu thế. *Transmettre son nom à la postérité: Để lại tên tuổi cho hậu thế.*

postface [pɔstfas] n. f. Lời bạt (cuối một cuốn sách). *Écrire la postface d'un livre: Viết lời bạt cho một cuốn sách.*

postglaciaire [pɔstglasjɛʀ] adj. và n. m. 1. adj. Địa chất Sau băng hà. *Période postglaciaire: Thời kỳ sau băng hà.* 2. n. m. Thời kỳ sau đợt băng hà cuối cùng của đệ tứ kỷ.

posthume [pɔstym] adj. 1. Đẻ sau khi bố chết. *Enfant posthume: Đứa con ra đời sau khi bố chết.* 2. Di cảo, xuất bản sau khi tác giả đã chết. *Ouvrage posthume: Tác phẩm di cảo. Gloire posthume: Vinh quang có được sau khi đã qua đời.*

posthypophyse [pɔstipɔfiz] n. f. Giphẫu Thùy sau tuyến yên.

1. postiche [pɔstiʃ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Làm sau, thêm sau, phụ vào. *Ornements postiches: Các đồ trang trí thêm sau.* 2. Giả. *Des cheveux postiches: Tóc giả.* ▷ Giả dối, giả tạo. –Bóng *Des sentiments postiches: Những tình cảm giả tạo.* **II.** n. m. Tóc giả. *Porter un postiche: Đội bộ tóc giả.*

2. postiche [pɔstiʃ] n. f. Lời rao của người bán hàng rong. *Faire la postiche: Thu hút những kẻ hiếu kỳ để bán hàng.* Par ext. Phô trương, rao hàng.

1. posticheur [pɔstiʃœʀ] n. m. Người làm tóc giả, người bán tóc giả.

2. posticheur [pɔstiʃœʀ] n. m. Thân Người chào hàng, kẻ rao hàng, người bán hàng rong.

postier, ière [pɔstje, jɛʀ] n. Nhân viên bưu điện.

postillon [pɔstijõ] n. m. 1. Cổ Người đánh xe trạm (để đưa các bưu phẩm). ▷ Người cưỡi con ngựa phía trước (của một cỗ xe ngựa từ 4 đến 6 con). 2. Thân Nước bọt bắn ra (khi nói).

postillonner [pɔstijɔne] v. intr. [1] Thân Bắn nước bọt.

postimpressionnisme [pɔstɛ̃pʀesjɔnism] n. m. Trào lưu hậu ấn tượng chủ nghĩa (trào lưu hội họa phát sinh từ chủ nghĩa ấn tượng).

postimpressionniste [pɔstɛ̃pʀesjɔnist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa hậu ấn tượng; họa sĩ trường phái hậu ấn tượng.

postindustriel, elle [pɔstɛ̃dystʀiɛl] adj. Học Hậu công nghiệp. *Période postindustrielle: Thời kỳ hậu công nghiệp.*

postnatal, ale, als [pɔstnatal] adj. Học Sau khi sinh.

postopératoire [pɔstɔpeʀatwaʀ] adj. Y Sau phẫu thuật; hậu phẫu. *Surveillance postopératoire: Sự trông nom sau phẫu thuật.*

postposer [pɔstpoze] v. tr. [1] NGPHÁP Đặt ở sau. –Au pp. *Adjectif qualificatif postposé:* Tính từ phẩm chất đặt sau (danh từ).

postposition [pɔstpozisjõ] n. f. NGÔN Tiểu từ đặt sau một ngữ đoạn; hậu trí từ.

post-scriptum [pɔstskʀiptɔm] n. m. inv. Tái bút. (Viết tắt P.S.).

postsynchronisation [pɔstsɛ̃kʀɔnizasjõ] n. f. Sự lồng tiếng sau khi đã quay phim.

postulant, ante [pɔstylã, ãt] n. 1. Người xin việc. 2. Người xin vào tu viện, người xin quy y.

postulat [pɔstyla] n. m. LÔGIC, TOÁN Định đề. (V. axiome). *Le postulat* (hay Hiếm *postulatum*) *d'Euclide: Định đề Oclit.*

postuler [pɔstyle] v. [1] **I.** v. tr. 1. Ra ứng cử, xin việc. *Postuler une charge: Xin một chức vụ.* 2. TOÁN, LÔGIC Đặt làm định đề, coi là một định đề. ▷ Par ext. Thdụng Coi là điểm xuất phát của một lập luận; giả định trước hết. *Vous postulez l'existence d'une vie dans l'au-delà: Anh giả định sự tồn tại một cuộc sống ở thế giới bên kia.* **II.** v. intr. Chịu trách nhiệm một việc trước toà (luật sư). *Maître Untel postule pour mon adversaire: Luật sư X giúp cho đối thủ của tôi trước tòa án.*

postural, ale, aux [pɔstyʀal, o] adj. Học Thuộc tư thế. *Sensibilité posturale: Tính nhạy cảm tư thế.*

posture [pɔstyʀ] n. f. 1. Tư thế. ▷ Spécial. Tư thế bất thường, tư thế khác thường. *Les postures du yoga: Các tư thế khác thường của yôga.* 2. Bóng Hoàn cảnh. *Se trouver en mauvaise posture: Ở trong hoàn cảnh đáng buồn.*

pot [po] n. m. 1. Bình, lọ, chậu. *Pot de terre, de verre, de matière plastique, de métal: Lọ bằng đất, lọ thủy tinh, lọ bằng chất dẻo, lọ bằng kim loại.* –Bóng *La lutte du pot de terre contre le pot de fer:* Trứng chọi với đá; cuộc đấu tranh của người yếu chống kẻ mạnh (ám chỉ bài ngụ ngôn của La Fontaine). ▷ *Pot à...:* Bình dùng để đựng... *Pot à eau:* Bình đựng nước (có quai để rót). *Pot à lait* (hay, Cũ, pot au lait): *Bình đựng sữa. Pot à tabac:* Lọ đựng thuốc lá (để bảo quản). Bóng Người béo lùn. ▷ *Pot de...:* Bình đang đựng (một thứ gì). *Un pot de yaourt: Một bình sữa chua.* –*Pot de fleurs: Chậu hoa, chậu cảnh.* ▷ Loc. *Être sourd comme un pot:* Điếc đặc. –*Payer les pots cassés:* Đền những bình làm vỡ (chịu những hậu quả đã gây ra). –*Découvrir le pot au rose* (hay *aux roses*): Tìm ra điều bí mật của một vụ việc. ▷ *Pot de chambre:* Chậu đi tiểu ban đêm (trong phòng ngủ). 2. Cũ Nồi. *Mettre la poule au pot: Bỏ gà vào nồi.* Mới *Poule au pot:* Gà luộc. –Loc. Mới, Thân *Recevoir à la fortune du pot:* Nhận một cách đơn giản, nhận không khách sáo, không kiểu cách. *Tourner autour du pot:* Nói loanh quanh (không vào thẳng vấn đề). 3. Thức đựng trong lọ. *Manger un pot de confiture: Ăn một lọ mứt.* ▷ Thân Nước giải khát, thức uống. *On va prendre un pot?: Ta sẽ uống một thứ gì chứ?* –Tiệc liên hoan. *Être invité à un pot: Được mời dự tiệc liên hoan. Le pot de fin d'année: Tiệc liên hoan cuối năm.* 4. Dgian Mông, đít (người). *Manie-toi le pot:* Nhanh lên mày. ▷ Sự may mắn. *J'ai vraiment eu du pot: Tôi thật gặp may.* 5. Tổng số tiền đặt (vào cuộc đánh bạc). 6. *Pot d'échappement:* Bình xả hơi. 7. HẢI *Pot au noir:* Vùng các biển lặng ở xích đạo.

potable [pɔtabl] adj. 1. Uống được. *Eau potable: Nước uống được.* 2. Thân Tạm được. *Un film potable: Một bộ phim tạm được.*

potache [pɔtaʃ] n. m. Thân Học sinh trung học.

potage [pɔtaʒ] n. m. 1. Canh, nước dùng. –*Par ext.* Phần đầu bữa ăn tối. *Il est arrivé au potage: Nó đã đến lúc đầu bữa tối.* 2. loc. Lỗithời hay Văn *Pour tout potage:* Vẻn vẹn ngần ấy, chỉ có chừng ấy.

potager, ère [pɔtaʒe, ɛʀ] adj. và n. m. 1. adj. Thuộc loại cây rau. *Herbes, racines potagères: Cỏ, rễ thuộc loại rau, cỏ, rễ làm rau.* 2. n. m. Khoảnh vườn trồng rau. ▷ Adj. *Jardin potager: Vườn rau.* 3. Dphg Lò lớn gồm nhiều bếp đun than gỗ (để nấu thức ăn).

potamo– Từ tố có nghĩa là "sông cái".

potamochère [pɔtamɔʃɛʀ] n. m. ĐỘNG Lợn bờm (giống lợn hoang ở châu Phi, sống ở vùng đầm lầy).

potamot [pɔtamo] n. m. THỰC Cây rong lá liễu (loại cây một lá mầm thủy sinh lưỡng tính, hoa nhóm thành bông).

1. potard [pɔtaʀ] n. m. Thân và DƯỢC Dược sĩ.

2. potard [pɔtaʀ] n. m. Lóng Núm, tay gạt. *Tourner, monter le potard: Quay cái núm, đưa tay gạt lên.*

potasse [pɔtas] n. f. 1. *Potasse caustique* hay *potasse*: Hidroxit kali. 2. NÔNG Phân kali.

potasser [pɔtase] v. tr. [1] Thân Học kỹ, học sâu, nghiên cứu sâu (một vấn đề, một môn học): *Potasser un examen, un sujet difficile: Nghiên cứu kỹ một cuộc kiểm tra, một đề tài khó khăn.*

potassique [pɔtasik] adj. HOÁ Có chứa kali.

potassium [pɔtasjɔm] n. m. Kali.

pot-au-feu [pɔtofø] n. và adj. 1. n. m. inv. Món thịt bò hầm rau. ▷ Miếng thịt bò để hầm với rau. ▷ Nồi để làm món thịt bò hầm rau. 2. adj. inv. *Être pot-au-feu:* Tầm thường, thích ru rú ở xó nhà.

pot-bouille [pobuj] n. f. Cũ, Thân Bữa ăn thường (ở gia đình). *Des pots-bouilles.*

pot-de-vin [podvɛ̃] n. m. Tiền mối lái, tiền lo lót, tiền lót tay. *Des pots-de-vin.*

pote [pɔt] n. m. Thân Bạn, bạn thân.

poteau [pɔto] n. m. I. 1. Cộc, cọc, trụ. *Poteau télégraphique: Cột dây thép.* ▷ Spécial. *Poteau d'exécution: Cột xử bắn. –Untel au poteau!* Treo cổ thằng X lên! (một lối la ó, xỉ mắng). ▷ *Poteau de départ, d'arrivée:* Cọc tiêu chỉ điểm xuất phát, cọc tiêu chỉ đích đến (ở cuộc thi chạy). *Coiffer au, sur le poteau:* Vượt lên khi sát đích. 2. XDỰNG Cột, trụ (đỡ một kiến trúc) –Cột nhà. II. Thân, Lỗithời Bạn thân, bạn tốt. Đồng pote.

potée [pɔte] n. f. 1. Hiếm Thứ chứa trong bình. 2. Món thịt luộc kèm rau. *Potée au chou et au lard: Món thịt luộc kèm cải bắp và mỡ lá.* 3. KỸ *Potée d'étain:* Hỗn hợp oxyt chì và thiếc (để đánh bóng kim loại và chế tạo men). ▷ *Potée d'émeri:* Bột đá nhám, bột để mài. ▷ Absol. Đất làm khuôn đúc.

potelé, ée [pɔtle] adj. Mũm mĩm, tròn trĩnh, bầu bĩnh. *Bras potelé: Cánh tay tròn trĩnh.*

potence [pɔtɑ̃s] n. f. 1. Giá treo. *Lanterne suspendue à une potence: Đèn lồng treo ở giá.* 2. Giá treo cổ. ▷ Tội treo cổ. *Gibier de potence:* Người đáng treo cổ.

potencé, ée [pɔtɑ̃se] adj. HUYHỌC *Croix potencée:* Huân chương mà mút nhánh có hình chữ T.

potentat [pɔtɑ̃ta] n. m. 1. Vua chuyên chế. 2. Bóng Chúa tể, người quyền thế: *Les potentats de la finance: Bọn quyền thế trong giới tài chính.*

potentialisation [pɔtɑ̃sjalizasjõ] n. f. DƯỢC Sự tăng tiềm lực một vị thuốc.

potentialiser [pɔtɑ̃sjalize] v. tr. [1] DƯỢC Tăng tiềm lực một vị thuốc.

potentialité [pɔtɑ̃sjalite] n. f. 1. Tính tiềm tàng. 2. Sự phát triển do tiềm năng. *L'évolution réalise seulement certaines des potentialités phylogénétiques: Sự tiến hóa chỉ thực tại hóa một số tiềm năng phát sinh loài.*

potentiel, elle [pɔtɑ̃sjɛl] adj. và n. m. I. adj. 1. TRIẾT Tiềm tàng. 2. NGPHÁP Biểu hiện khả năng. ▷ *Mode potentiel,* hay, n. m., *le potentiel.* Lối tiềm tàng (ví dụ trong câu: *J'achèterais cette maison si elle était à vendre).* 3. LÝ *Énergie potentielle: Thế năng. Énergie potentielle d'un ressort bandé: Thế năng của một lò xo bị căng.* II. n. m. 1. Tiềm năng, tiềm lực. *Potentiel industriel d'une nation: Tiềm lực công nghiệp của một quốc gia.* 2. LÝ, ĐIỆN *Potentiel électrique en un point. Điện thế ở một điểm.* ▷ *Différence de potentiel entre deux points d'un circuit* (viết tắt: *d.d.p.): Hiệu số điện thế giữa hai điểm của một mạch. L'unité de d.d.p. est le volt: Đơn vị hiệu số điện thế là volt.* 3. HOÁ *Potentiel hydrogène: Thế hidrô, pH.*

potentiellement [pɔtɑ̃sjɛlmɑ̃] adv. Một cách tiềm tàng, có tiềm năng.

potentille [pɔtɑ̃tij] n. f. THỰC Cây cỏ chét, cây phiên bạch thảo (cây trang trí, gần giống cây dâu tây, lá kép, hoa nhạt).

potentiomètre [pɔtɑ̃sjɔmɛtʀ] n. m. ĐIỆN Điện thế kế (máy đo hiệu số điện thế).

poterie [pɔtʀi] n. f. 1. Nghề gốm; đồ gốm. *Poteries égyptiennes: Đồ gốm Ai Cập.* ▷ *Spécial.* XDỰNG Ống sành. 2. KỸ Các loại bình, chậu bằng kim loại (dùng trong công việc nội trợ). *Poterie d'étain: Chậu bằng thiếc.*

poterne [pɔtɛʀn] n. f. Cửa ngầm (ở thành công sự).

potestatif, ive [pɔtɛstatif, iv] adj. LUẬT Tùy ý muốn của một bên ký kết. *Condition potestative: Điều kiện tùy một bên.*

potiche [pɔtiʃ] n. f. 1. Lọ sứ, độc bình. 2. Bóng Người làm vì (không có chút thực quyền nào).

potier, ière [pɔtje, jɛʀ] n. Người làm đồ gốm, người bán đồ gốm.

potin [pɔtɛ̃] n. m. 1. Thân Chuyện ngồi lê đôi mách; lời đồn đại ác hiểm, lời nói xấu. 2. Dgian Tiếng ồn lớn, tiếng huyên náo. *C'est bientôt fini ce potin?: Tiếng ồn ào đã hết nhanh ư?*

potiner [pɔtine] v. intr. [1] Ngồi lê đôi mách, tung những lời đồn đại ác hiểm.

potinier, ière [pɔtinje, jɛʀ] adj. và n. Lỗithời Người thích ngồi lê đôi mách; người thích phao những lời đồn đại ác hiểm.

potion [posjõ] n. f. Thuốc nước.

potiron [pɔtiʀõ] n. m. Cây bí ngô; quả bí ngô.

potlatch [pɔtlatʃ] n. m. DTỘC Lễ trao nhau tặng phẩm (ở một số bộ lạc thổ dân bờ biển phía tây nước Mỹ). –Par ext. *Système du potlatch:* Chế độ đã được nghi thức hóa về trao tặng nhau quà có giá trị tương đương.

potomètre [pɔtɔmɛtʀ] n. m. KỸ Dụng cụ đo lượng nước do một cây hấp thụ.

pot-pourri [popuʀi] n. m. **I.** Cũ Món thịt hầm hổ lốn; món ragu hổ lốn (gồm nhiều loại thịt và rau). **II.** 1. Lỗithời Mớ hổ lốn. ▷ Tập tạp văn. 2. Mới Khúc nhạc nhẹ gồm nhiều điệu quen thuộc, khúc nhạc hỗn hợp. *Des pots-pourris.*

potron-minet [pɔtʀõminɛ] (Lỗithời hay Đùa) hay **potron-jaquet** (Cũ) [pɔtʀõʒakɛ] n. m. *Dès (le) potron-minet:* Từ sáng tinh mơ, từ tảng sáng.

pottok, pottokak [pɔtɔk, pɔttɔkak] n. m. Ngựa pôttôc (thân nhỏ, đuôi dài, lông thường màu đen, gốc ở dãy Pyrénées phía tây).

pou [pu] n. m. 1. Chấy, rận. ▷ Loc. Bóng, Thân *Chercher des poux dans la tête de qqn:* Kiếm chuyện gây gổ với ai; cãi nhau với ai vì những lý do không đâu. 2. *Pou de San José:* Rệp son (phá hại các cây ăn quả).

pouah! [pwa] interj. Thân Gớm, tởm. *Pouah, quelle infection!: Gớm, hôi quá!*

poubelle [pubɛl] n. f. Thùng rác.

pouce [pus] n. m. 1. Ngón tay cái. 2. *Par ext.* Ngón chân cái. 3. loc. Bóng *Manger sur le pouce:* Ăn đứng, ăn vội. *Donner un coup de pouce:* Can thiệp kín đáo (để làm cho một công việc đạt kết quả, để làm lợi cho ai). –Thân *Se tourner, se rouler les pouces:* Ăn không ngồi rồi. –*Mettre les pouces:* Đầu hàng. ▷ *Pouce!*: Tạm ngừng chơi! (lời trẻ con thường dùng trong cuộc chơi, có kèm việc giơ ngón tay cái làm hiệu). 4. Pút (đơn vị đo chiều dài cũ khoảng 0,027m). ▷ Pút (đơn vị đo chiều dài Anglô Xắc-xông, bằng 0,0254m). ▷ Loc. *Ne pas perdre un pouce de sa taille:* Đứng rất thẳng. *Ne pas bouger d'un pouce:* Đứng yên. 5. Thân, Lỗithời *Et le pouce:* Và còn hơn thế một ít. *Il doit avoir à peu près cinquante ans. –Et le pouce!: Ông ta phải gần 50 tuổi –Còn hơn thế một ít!*

pouce-pied hay **pousse-pied** [puspje] n. m. inv. Đphg Loài sò biển (thường bám ở gỗ nổi trên mặt biển).

poucettes [puset] n. f. plur. Cổ Xích để còng hai ngón tay cái (của tù nhân).

poucier [pusje] n. m. 1. Bao ngón tay cái. 2. Phần chốt cửa mở bằng cách ấn ngón tay cái.

pou-de-soie, poult-de-soie hay **pout-de-soie** [pudswa] n. m. Lụa thô, đũi thô (có nhiều nút). *Des poux-, poults-* hay *pouts-de-soie.*

pouding V. pudding.

poudingue [pudɛ̃g] n. m. THẠCH Cuội đá kết tụ (bằng một chất gắn tự nhiên).

poudrage [pudʀaʒ] n. m. KỸ, NÔNG Sự rắc bột, sự phun bột. *Poudrage des vignes: Sự phun thuốc bột cho cây nho.*

poudre [pudʀ] n. f. 1. Bột. *Du sucre en poudre: Đường cát. Poudre d'or: Bột vàng. Poudre de riz*: Phấn (xoa mặt). ▷ Khinh *Poudre de perlimpinpin:* Thuốc của lang băm. 2. Chất nổ dạng bột không cháy. –Loc. *Rumeur, nouvelle qui se répand comme une traînée de poudre*: Tiếng xì xào, tin tức truyền đi rất nhanh. *Il n'a pas inventé la poudre:* Nó chẳng tinh quái gì lắm. *Ça sent la poudre:* Nghe mùi súng đạn, sắp có xung đột. *Mettre le feu aux poudres:* Làm bùng lên. *Faire parler la poudre*: Dùng đến binh lực, gây chiến tranh. –SỬ *Conspiration des poudres (1603-1605)*: Cuộc mưu phản của những người Kitô giáo Anh nhằm lật đổ Jacques đệ nhất và nghị viện (1603-1605). ▷ HCHÍNH Chất nổ (được nhà nước quản lý về mặt hành chính và thuế quan). *Service des Poudres: Sở quản lý các chất nổ.* 3. Phấn (xoa mặt). 4. Cũ Bụi bặm, bụi. *"Ce grand escogriffe... qui remplit de poudre tout mon ménage"* (Molière): *"Người to lớn thô kệch đó... đã làm nhà tôi đầy bụi".* ▷ Loc. Mới *Jeter de la poudre aux yeux:* Làm cho choáng mắt bằng sự lừa bịp; lừa bịp để lòe.

poudrer [pudʀe] v. tr. [1] Xoa phấn, đánh phấn. *Poudrer ses joues: Đánh phấn đôi má.* ▷ v. pron. *Se poudrer avec une houppette: Đánh phấn với cái búp xoa phấn.*

poudrerie [pudʀəʀi] n. f. Xưởng chế thuốc súng, xưởng làm chất nổ.

poudrette [pudʀɛt] n. f. NÔNG Phân bắc đã hoai thành bột.

poudreuse [pudʀøz] n. f. 1. NÔNG Máy phun thuốc trừ sâu. 2. Lọ đường có nắp đục lỗ (để đựng đường cát). 3. Bàn dùng cho phụ nữ trang điểm.

poudreux, euse [pudʀø, øz] (và n. f.) 1. Giống như bụi. *Neige poudreuse* hay, n. f., *de la poudreuse: Tuyết bụi.* 2. Lỗithời hay Văn Đầy bụi. *Chemin poudreux: Đường đầy bụi.*

poudrier [pudʀije] n. m. 1. Thdụng Hộp phấn (để xoa mặt). 2. KỸ Thợ chế thuốc súng, thợ chế chất nổ.

poudrière [pudʀijɛʀ] n. f. 1. Kho thuốc súng; kho chất nổ. 2. Bóng Nơi mà những rối loạn tiềm tàng có thể gây nên những bùng nổ lớn; nơi có ngòi nổ.

poudroiement [pudʀwamɑ̃] n. m. Sự gây bụi, sự bốc bụi, cảnh bốc bụi.

poudroyer [pudʀwaje] v. intr. [26] 1. Gây bụi; bốc bụi, tung bụi. *La terre sèche du chemin poudroyait sous nos pieds: Đất khô của con đường bốc bụi dưới chân chúng tôi.* 2. Có dáng hạt bụi (dưới một luồng sáng). 3. Làm ánh hạt bụi. *"Je ne vois rien que le soleil qui poudroie et l'herbe qui verdoie"* (Perrault): *"Tôi chỉ thấy mặt trời làm ánh hạt bụi và cỏ mọc xanh rờn".*

pouf! [puf] interj. và n. m. 1. interj. Uych. *Et pouf! Il est tombé: Thế rồi uych! Nó ngã xuống.* 2. n. m. Đệm lớn dùng làm ghế ngồi; ghế bành lớn.

pouffer [pufe] v. intr. [1] *Pouffer de rire* hay (s. comp.) *pouffer: Phì cười.*

pouffiasse [pufjas] n. f. Thgtục 1. Gái đĩ, gái điếm. 2. Chửi Đồ đàn bà béo ị và tục tằn.

pouillard [pujaʀ] n. m. SĂN Gà gô non. ▷ Gà lôi non.

pouillé [puje] n. m. SỬ Tài sản và lợi tức tôn giáo (của một tu viện, của một tỉnh v.v. trong chế độ cũ).

pouillerie [pujʀi] n. f. Thân Sự cùng khổ. ▷ Bề ngoài cùng khổ, bẩn thỉu, nhớp nhúa. ▷ Nơi bẩn thỉu cùng cực.

pouilles [puj] n. f. pl. Cũ Những lời trách mắng ầm ĩ; những lời chửi bới. ▷ Loc. Mới và Văn *Chanter pouilles à qqn*: V. chanter, II. 1.

pouilleux, euse [pujø, øz] adj. (và n.) **I.** 1. Có chấy rận; lúc nhúc chấy rận. 2. Thân Cùng cực (người). –Subst. *Un pouilleux, une pouilleuse: Một người cùng cực.* ▷ Nhớp nhúa, tồi tàn. *Un faubourg pouilleux: Một ngoại ô tồi tàn.* **II.** ĐỊA *Champagne pouilleuse: Phần đất khô cằn và trần trụi của vùng Champagne.*

pouillot [pujo] n. m. Chim chích mi vàng; chim bông lau.

poujadisme [puʒadism] n. m. Phong trào bảo vệ tiểu thương (do Pierre Poujade sáng lập). ▷ *Par ext.* Chính sách đòi quyền lợi của nghiệp đoàn (có tính thiển cận vì từ chối sự tiến bộ kinh tế và xã hội). –Chủ nghĩa bảo thủ tiểu tư sản.

poujadiste [puʒadist] adj. Thuộc phong trào bảo vệ tiểu thương của Poujade. ▷ Subst. Thành viên phong trào bảo vệ tiểu thương của Poujade.

poulailler [pulaje] n. m. 1. Chuồng gà; đất rào kín để nuôi gà. 2. Thân Tầng thượng (ở rạp hát).

poulain [pulɛ̃] n. m. 1. Ngựa non (dưới 18 tháng tuổi). 2. Gà nòi (tài năng trẻ, niềm hy vọng trẻ). *Poulain d'un directeur sportif: Gà nòi của một nhà chỉ đạo thể thao.* 3. KỸ Xe trượt để chở đồ nặng.

poulaine [pulɛn] n. f. Cổ *Souliers à la poulaine*: Giày mũi dài và cong (thuộc các thế kỷ XIV và XV). ▷ HẢI Cổ *Par anal. Mặt bằng ở mũi các tàu gỗ xưa nơi có các hố xí* (giống hình thức giày nói trên). –Cũ hay Đùa, Thân *Gabier de poulaine:* Thủy thủ không đủ khả năng, thủy thủ kém cỏi, thủy thủ đường sông; vô tích sự. –Par ext. *Les poulaines:* Các hố xí (ở mũi các tàu xưa).

poularde [pulaʀd] n. f Gà mái tơ vỗ béo.

poulbot [pulbo] n. m. Trẻ em nghèo ở Mont-martre.

1. poule [pul] n. f. **I.** 1. Gà mái. *La poule glousse, caquète:* Gà mái cục tác, gà mái kêu cục cục. ▷ Loc. Bóng *Mère poule*: Bà mẹ chăm lo quá mức cho con. *Une poule mouillée:* Một người nhát gan, một người nhút nhát. *–Tuer la poule aux œufs d'or*: Tham lợi trước mắt bỏ mất nguồn lợi lâu dài; giết con gà đẻ trứng vàng (ám chỉ truyện ngụ ngôn "Gà đẻ trứng vàng" của La Fontaine). *Quand les poules auront des dents:* Khi nào gà có răng; không bao giờ. *Avoir la chair de poule*: Sởn gai óc, nổi da gà; sợ rởn gáy, sợ rởn óc. 2. Thân *Ma poule:* Cô em của tôi, cô bé đáng yêu của tôi, em yêu của tôi. 3. Dgian, Lỗithời Cô gái trẻ, người đàn bà trẻ. *Une jolie petite poule: Một cô gái trẻ đẹp. Sa poule:* Cô người yêu của nó, cô người tình của nó. ▷ Lỗithời, Khinh Gái bao, gái giang hồ. Đồng cocotte. **II.** 1. *Poule faisane:* Gà lôi mái. 2. *Poule d'eau:* Gà nước.

2. poule [pul] n. f. 1. THỂ Cuộc đấu theo thể thức vòng (mỗi người phải lần lượt đấu với từng đối thủ). *Poule à l'épée, au pistolet: Cuộc đấu kiếm theo thể thức vòng, cuộc đấu súng ngắn theo thể thức vòng.* ▷ Nhóm đấu loại. *Les vainqueurs de chaque poule se rencontrent en demi-finale: Những người thắng của từng nhóm đấu loại sẽ gặp nhau ở vòng bán kết.* 2. CHƠI Toàn bộ tiền đặt, tiền cả làng (trong canh bạc). *Gagner la poule: Vơ tiền cả làng; vơ toàn bộ tiền đặt (trong canh bạc).* 3. NGỰA *Poule d'essai:* Cuộc đua thử sức (dành cho loại ngựa ba tuổi lần đầu tiên thi chạy).

poulet, ette [pulɛ, ɛt] n. 1. Gà trống tơ, gà mái tơ. ▷ *Spécial.* n. m. Gà tơ nấu chín.

Poulet basquaise: Món gà tơ xứ Basque. **2.** Thân *Mon poulet, ma poulette:* Tiếng âu yếm để gọi trẻ con. **3.** n. m. Dgian Cảnh sát. **4.** n. m. Cũ hay Đùa Bức thư tình.

pouliche [puliʃ] n. f. Ngựa cái tơ (độ tuổi từ trên 18 tháng đến dưới ba năm).

poulie [puli] n. f. Puli, ròng rọc. *Poulie à gorge: Ròng rọc có rãnh.* ▷ Bộ ròng rọc (gồm có ròng rọc, trục và vòng).

pouliner [puline] v. intr. [1] Đẻ (ngựa).

poulinière [pulinjɛʀ] adj. *Jument poulinière:* Ngựa cái giống. ▷ N. f. *Une poulinière: Một con ngựa cái giống.*

1. pouliot [puljo] n. m. Cây bạc hà.

2. pouliot [puljo] n. m. Kỹ Tời nhỏ sau xe (để căng dây giữ hàng.)

poulot, otte [pulo, ɔt] n. Thân *Ça va, mon gros poulot?*

poulpe [pulp] n. m. Đồng pieuvre.

pouls [pu] n. m. Sly Mạch, mạch đập. *Pouls lent, faible, rapide: Mạch chậm, mạch yếu, mạch nhanh.* ▷ Điểm dễ bắt mạch; điểm lộ của động mạch quay (ở mặt trong của cổ tay). *Prendre le pouls: Đếm số đập của mạch.* –Bóng *Tâter le pouls de qqn:* Bắt mạch ai; tìm hiểu tâm trạng hoặc ý định của ai.

poult-de-soie V. pou-de-soie.

poumon [pumõ] n. m. **1.** Phổi. *Respirer, crier à pleins poumons:* Thở rất mạnh; gào thét. **2.** *Poumon d'acier:* Phổi nhân tạo.

poupard, arde [pupaʀ, aʀd] n. m. và adj. **I.** n. m. **1.** Em bé bụ bẫm. **2.** Búp bê hình em bé, búp bê bằng nhựa hay bằng sành. **II.** adj. Hiếm Bụ bẫm, mũm mĩm, mập. *Figure pouparde: Bộ mặt bụ bẫm.*

poupe [pup] n. f. Đuôi tàu; thân sau của tàu. ▷ Bóng *Avoir le vent en poupe:* Thuận cảnh, gặp vận, thành đạt.

poupée [pupe] n. f. **I.** **1.** Búp bê (đồ chơi trẻ con). **2.** Bóng Người phụ nữ trẻ kiểu cách, diêm dúa (như con búp bê). ▷ Dgian Người phụ nữ tươi trẻ và xinh đẹp. *Mignonne, la poupée!: Cô em xinh đẹp thật đáng yêu.* **3.** Người giả; ma-nơ-canh (ở hiệu may). **4.** Thân Băng quấn ngón tay đau. **II.** **1.** Kỹ Bộ phận giữ vật tiện ở bàn tiện; búp bê bàn tiện. *Poupée mobile, poupée fixe: Búp bê di động, búp bê cố định.* **2.** Hải Bộ phận ở đầu tời để rút neo. ▷ Tang của tời kéo tay.

poupin, ine [pupɛ̃, in] adj. Tròn trĩnh như búp bê. *Physionomie poupine: Diện mạo tròn trĩnh.*

poupon [pupõ] n. m. Em bé. ▷ Búp bê hình em bé. *Un poupon en celluloïd: Một con búp bê bằng nhựa.* Đồng poupard.

pouponner [pupɔne] v. [1] **1.** v. tr. Nâng niu, chiều chuộng, nựng (một trẻ em). **2.** v. intr. Giữ trẻ.

pouponnière [pupɔnjɛʀ] n. f. Nhà trẻ, nhà gửi trẻ.

pour [puʀ] prép. (và n. m.) **I.** **1.** Đến, theo hướng. *Partir pour Rome: Đi Rome.* **2.** (Chỉ thời gian, thời hạn). *Il est là pour trois jours: Nó ở đấy ba ngày. Travail à faire pour le lendemain: Công việc phải làm trong ngày hôm sau.* **3.** Cho, vì. *Travailler pour un laboratoire: Làm việc cho một phòng thí nghiệm. Livre pour les enfants:* Sách cho trẻ em. ▷ Đối với. *Être bon pour les animaux: Đối xử tốt với loài vật.* ▷ (Chỉ mục đích). *Travailler pour la gloire: Làm việc để có danh tiếng, làm việc vì thanh danh.* ▷ *Être pour...:* Tán thành..., theo... *Qui n'est pas pour moi est contre moi: Ai không theo tôi là chống lại tôi.* Ellipt. Thân *Tout le monde est pour: Mọi người đều tán thành.* **4.** Thay cho, thay mặt. *Il signe pour le directeur: Nó ký thay giám đốc.* –Thừa lệnh (đặt trước một chữ ký). *Pour le secrétaire général, par ordre, X: Thừa lệnh ông Tổng thư ký, X.* ▷ Để đổi lấy. *Je l'ai eu pour dix francs: Tôi đã có cái đó với giá 10 phorăng.* ▷ Thay, thế. *N'avoir pour toute arme qu'un bâton: Về vũ khí chỉ có độc một chiếc gậy.* ▷ *Il fut laissé pour mort:* Nó bị coi như đã chết. *Il se donne pour savant:* Nó tự cho là thông thái, nó làm như nó là thông thái. **5.** Về phần (ai). *Pour moi, je crois qu'il a tort:* Về phần tôi, tôi cho rằng nó có lỗi. ▷ Về (việc gì). *Pour l'argent, on s'arrangera plus tard: Về tiền nong, sẽ thu xếp sau.* **6.** So với, tính theo. *Il est grand pour son âge: So với tuổi thì nó là lớn.* **7.** (Chỉ hậu quả). *Il s'est trompé, pour son malheur: Nó đã nhầm nên bị tai họa.* **8.** Do nguyên nhân, vì. *Puni pour ses crimes: Bị trừng phạt vì những tội ác.* –Loc. *Pour un oui ou pour un non:* Với bất cứ lý do gì, bất cứ lúc nào. **II.** *Pour* (+ inf.), *pour que* (+ subj.) **1.** (Chỉ mục đích). *Il lit pour s'instruire: Nó đọc sách để mở mang trí tuệ. Je vous le dis pour que vous y pensiez: Tôi nói điều đó để anh suy nghĩ.* ▷ *Pour que... ne pas:* Để... đừng, để... không. *Il s'enferme pour qu'on ne le dérange pas,* (Thân *pour ne pas, pour pas qu'on le dérange*) *Nó đóng cửa ở nhà để đừng ai quấy rầy nó.* **2.** (Để đưa vào một mệnh đề phụ về hậu quả). *Il est trop tard pour que j'y aille: Đã quá trễ nên tôi không đến đó. Tu es assez grand pour prendre cette décision tout seul: Mày đã đủ khôn lớn để tự mình quyết định việc đó.* **3.** Văn (Chỉ sự đối lập, sự nhượng bộ). *"Pour grands que soient les rois, ils sont ce que nous sommes"* (Corneille): *"Các ông vua dù to lớn đến đâu thì cũng*

P

là người như chúng ta". **4.** *Être pour* (+ inf.). Sắp, sắp sửa. *Nous étions pour nous mettre à table quand vous avez sonné: Chúng tôi sắp ngồi vào bàn thì anh bấm chuông.* **III.** n. m. *Le pour:* Cái phải, cái lợi, cái chấp nhận được, cái ủng hộ.

pour- Từ tố có nghĩa là "trước".

pourboire [puʀbwaʀ] n. m. Tiền thưởng thêm (của khách hàng thưởng cho nhân viên một quán cà phê, một cửa hàng ăn v.v.); tiền phong bao, tiền trà nước, tiền puốcboa, tiền bo.

pourceau [puʀso] n. m. **1.** Cũ hay Văn Con lợn. **2.** *Par métaph.* Người bẩn thỉu và phàm ăn. –Văn *Un pourceau d'Épicure:* Người đam mê khoái lạc, người tửu sắc dâm đãng.

pourcentage [puʀsɑ̃taʒ] n. m. **1.** Tỷ lệ phần trăm. *Le quart des bénéfices, soit, en pourcentage, vingt-cinq pour cent: Một phần tư lợi nhuận, hoặc theo tỷ lệ phần trăm, là hai mươi lăm phần trăm.* **2.** Tỷ suất lãi, tỷ suất hoa hồng; tiền tỷ suất lãi, tiền tỷ suất hoa hồng. *Il a un pourcentage sur les ventes: Nó được hưởng một tỷ suất theo tiền bán.*

pourchasser [puʀʃase] v. tr. [1] Tầm nã, truy nã, truy lùng. *Policier qui pourchasse des malfaiteurs: Cảnh sát truy lùng những kẻ gian.*

pour-compte hay **pourcompte** [puʀkɔ̃t] n. m. inv. Thương Sự bán hàng theo ký gửi.

pourfendeur [puʀfɑ̃dœʀ] n. m. Người làm thất bại. *Redresseurs de torts et pourfendeurs d'injustices: Những người uốn nắn lỗi lầm và những người xóa các bất công.*

pourfendre [puʀfɑ̃dʀ] v. tr. [5] **1.** Cũ Chẻ đôi (từ trên xuống bằng một nhát kiếm). **2.** Bóng, Đùa Làm thất bại thảm hại, cho nếm mùi thất bại thảm hại. *Nos joueurs ont pourfendu l'équipe adverse: Những đấu thủ của chúng tôi đã cho đội đối phương nếm mùi thất bại thảm hại.*

pourlèche V. perlèche.

pourlécher [puʀleʃe] v. tr. [16] Cũ Liếm quanh. ▷ Mới, trong thành ngữ *Se pourlécher les babines:* Liếm môi. Bóng Liếm môi khoái trá khi nghĩ đến thức ăn ngon; liếm môi khi nghĩ đến một thú vui.

pourparler [puʀpaʀle] n. m. Cuộc thương lượng, điều đình, cuộc đàm phán: *Être, entrer en pourparlers: Vào cuộc thương lượng.*

pourpier [puʀpje] n. m. Cây rau sam.

pourpoint [puʀpwɛ̃] n. m. Áo chẽn xưa của đàn ông (thế kỷ XIII-XVII).

pourpre [puʀpʀ] n. và adj. **A.** n. **I.** n. f. **1.** Chất nhuộm màu đỏ tía (do người xưa lấy từ một loại ốc). **2.** Vải nhuộm màu đỏ tía. *Toge, manteau de pourpre: Tấm choàng màu tía, áo khoác màu tía.* ▷ Bóng Vương tước, đế vị. *Revêtir la pourpre:* Xưng vua, lên ngôi hoàng đế. ▷ *La pourpre romaine, la pourpre cardinalice,* hay, absol., *la pourpre:* Chức hồng y giáo chủ. **3.** Bóng và Văn Màu đỏ. *La pourpre du sang: Màu đỏ của máu.* **II.** n. m. **1.** Màu đỏ tía, màu tía. ▷ Sự đỏ mặt. *Le pourpre de la colère: Sự đỏ mặt vì giận.* **2.** SLV *Pourpre rétinien:* Tia võng mạc. **3.** Ốc gai tía (người xưa chiết lấy màu tía). **B.** adj. Có màu tía. *Des étoffes pourpres: Những tấm vải màu tía.*

pourpré, ée [puʀpʀe] adj. Văn Nhuộm màu tía; có màu tía. *Nuages pourprés dans le soleil couchant: Những đám mây đỏ tía lúc mặt trời lặn.*

pourprin, ine [puʀpʀɛ̃, in] adj. và n. m. **1.** adj. Cũ Màu đỏ tía. **2.** n. m. Màu đỏ tía của một số hoa.

pourquoi [puʀkwa] adv., conj. và n. m. inv. **I.** adv. và conj. **1.** Vì sao, tại sao. *Il part sans dire pourquoi: Nó ra đi chẳng nói vì sao. Voici pourquoi je ne veux pas le voir: Đây là lý do vì sao tôi không muốn gặp nó.* –Loc. conj. *C'est pourquoi*: Cho nên. *Il est malade, c'est pourquoi il n'est pas venu: Nó bị ốm cho nên nó không đến. Pourquoi acceptez-vous?: Vì sao anh chấp nhận? Vous feriez cela? –Pourquoi pas?* hay *Pourquoi non?: Anh sẽ làm việc ấy ư? –Tại sao lại không? Je lui demanderai pourquoi il ne veut pas y aller: Tôi sẽ hỏi nó tại sao nó không muốn đến đấy.* –(Đặt trước động từ nguyên dạng) *Pourquoi se fâcher?: Tại sao lại tức giận?* **2.** Lỗithời và Văn Do vậy, do đó. *C'est une des raisons pourquoi je suis parti: Đó là một trong những lý do khiến tôi phải đi.* **II.** n. m. inv. **1.** Nguyên nhân, lý do. *Savoir le pourquoi d'une affaire: Biết nguyên nhân một vụ việc.* **2.** Câu hỏi tại sao. *Je vais répondre à tous vos pourquoi: Tôi sẽ trả lời tất cả các câu hỏi tại sao của anh.*

pourri, ie [puʀi] adj. và n. **I.** adj. **1.** Hỏng, thối, ủng, mục. **2.** Bóng Rất ẩm ướt (thời tiết). *Un été pourri: Một mùa hè rất ẩm ướt.* **3.** Bóng, Thân Hư hỏng, thoái hóa, biến chất. *Un homme moralement pourri: Một kẻ thoái hóa về mặt đạo đức.* ▷ Bóng, Thân *Pourri de*: Đầy dãy, có đầy. *Il est pourri de bonnes idées, ce garçon: Chàng trai ấy có đầy những ý nghĩ tốt.* **II.** n. **1.** n. m. Cái thối rữa. *Une odeur de pourri: Một mùi thối rữa.* **2.** n. Dgian và Chửi Kẻ hư hỏng, đồ đáng khinh. *C'est un pourri, un vendu!: Đó là một kẻ hư hỏng, một tên bất lương.*

pourridié [puʀidje] n. m. Thực Bệnh nấm làm thối rễ cây. *L'un des pourridiés est dû à l'armillaire, champignon basidiomycète: Một*

trong các loại bệnh thối rễ cây là do nấm vòng tay, một loại nấm bầu.

pourrir [puRiR] v. [2] **I.** v. intr. 1. Thối, ủng, mục rữa. *Laisser des fruits pourrir: Để cho quả thối ủng ra.* ▷ Bóng Hỏng. *Laisser pourrir une situation: Làm hỏng một tình hình.* 2. Bóng và Thân Chết gí (ở một nơi). *Pourrir en prison: Chết gí trong nhà tù.* ▷ Chết gí (trong một tình cảnh hèn mọn). *Pourrir dans la misère: Chết gí trong cảnh khốn cùng.* Đồng croupir, moisir. **II.** v. tr. 1. Làm mục, làm hỏng. *L'eau pourrit le bois: Nước làm mục gỗ.* 2. Bóng Làm hư, làm hỏng. *Ils sont trop indulgents, ils pourrissent le petit: Họ quá dễ dãi, họ làm hư thằng bé.*

pourrissage [puRisaʒ] n. m. KỸ Sự phơi ẩm (đất làm gốm).

pourrissant, ante [puRisɑ̃, ɑ̃t] adj. Đang thối rữa, đang ủng, đang mục.

pourrissement [puRismɑ̃] n. m. Sự thoái hóa, sự hư hỏng: *Le pourrissement d'une situation: Sự thoái hóa của một hoàn cảnh.*

pourrissoir [puRiswaR] n. m. Văn Nơi thối rữa một vật gì. ▷ Bóng *Les prisons, ces pourrissoirs: Các nhà tù, nơi làm mục con người.*

pourriture [puRityR] n. f. 1. Tình trạng bị thối rữa. *Tomber en pourriture: Bị thối rữa.* Đồng décomposition 2. Phần thối rữa. *Ôter la pourriture d'une pomme: Cắt bỏ phần thối của một quả táo.* 3. Bóng Sự thối nát, sự bại hoại. *Sombrer dans la pourriture: Chìm đắm trong sự thối nát.* 4. Dgian và Chửi Đồ đê tiện, đồ hèn mạt. 5. THỰC Bệnh thối cây.

pour-soi [puRswa] n. m. TRIẾT Con người như là một chủ thể có ý thức; con người cho mình.

poursuite [puRsɥit] n. f. 1. Sự đuổi theo, sự chạy theo. *Chien ardent à la poursuite du gibier: Chó hăng chạy theo con mồi.* ▷ Bóng Sự đeo đuổi. *Poursuite des honneurs: Sự đeo đuổi danh vọng.* 2. THỂ Cuộc đua xe đạp đuổi (hai người hoặc hai đội xuất phát từ hai điểm đối diện của đường đua rồi chạy đuổi nhau). –*En appos. Course poursuite: Cuộc đua xe đạp đuổi.* 3. LUẬT Sự truy tố, sự khởi tố. *Poursuites du ministère public: Các sự truy tố của Viện Kiểm sát.* 4. KỸ Sự kiểm tra và theo dõi một con tàu vũ trụ cùng quỹ đạo của nó. *Centre de poursuite de satellites: Trung tâm theo dõi các vệ tinh.*

poursuiteur [puRsɥitœR] n. m. THỂ Vận động viên chuyên đua xe đạp đuổi.

poursuivant, ante [puRsɥivɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.) 1. Người đuổi theo. *Distancer ses poursuivants: Bỏ xa những người đuổi theo.* 2. LUẬT Người truy tố, người khởi tố. ▷ Adj. *Créancier poursuivant: Người chủ nợ khởi tố.*

poursuivre [puRsɥivR] v. tr. [77] **I.** 1. Đuổi theo, truy kích. *Animal qui poursuit sa proie: Con vật đuổi theo mồi.* 2. Đeo đuổi, theo đuổi. *Poursuivre des honneurs: Đeo đuổi danh vọng.* 3. Bóng Đeo đẳng. *Poursuivre une femme de ses assiduités: Đeo đẳng một phụ nữ bằng sự xun xoe.* ▷ *Le remords le poursuit: Nỗi ân hận đeo đẳng nó.* Đồng tourmenter, harceler. 4. LUẬT Khởi tố, truy tố. *Poursuivre qqn devant les tribunaux: Truy tố ai trước tòa án.* **II.** Tiếp tục. *Poursuivre ses études: Tiếp tục việc học tập.* –*Absol.* Tiếp tục (một chuyện kể, một bản trình bày). *Laissez-moi poursuivre!: Để tôi tiếp tục trình bày!* ▷ v. pron. Được tiến hành. *L'enquête se poursuit: Cuộc điều tra đang tiến hành.*

pourtant [puRtɑ̃] adv. Thế mà, thế nhưng, mà. *Il avait travaillé, pourtant il a échoué: Nó đã lo học, thế mà nó thi hỏng.* Đồng néanmoins, cependant.

pourtour [puRtuR] n. m. Đường chu vi, phần chung quanh. *Arbres plantés sur le pourtour d'un terrain: Các cây trồng quanh khu đất.* Đồng tour, contour.

pourvoi [puRvwa] n. m. LUẬT Sự khiếu nại, sự chống án.

pourvoir [puRvwaR] v. [43] **I.** v. tr. indir. Cung cấp, chu cấp. *Il pourvoit à tous nos besoins: Ông ấy chu cấp mọi thứ cần thiết cho chúng tôi.* ▷ *Pourvoir à un emploi: Cử vào một công việc, giao cho một công việc.* Đồng subvenir. **II.** v. tr. dir. 1. Cấp cho, trang bị cho. *Pourvoir une place de vivres: Cung cấp lương thực thực phẩm cho một vị trí.* ▷ v. pron. *Se pourvoir de mazout pour l'hiver: Kiếm dầu madút để dùng mùa đông.* 2. Giao cho, bổ nhiệm. *Pourvoir qqn d'une charge: Bổ nhiệm ai vào một chức vụ.* ▷ Cho, phú cho. *La nature l'a pourvue de mille grâces: Trời đã phú cho cô ta nghìn vẻ yêu kiều.* 3. Tác thành, xây dựng gia đình cho. *Pourvoir ses enfants: Tác thành cho con cái.* –Cung cấp đủ nhu cầu. *Des gens pourvus: Những người được cấp đủ dùng, những người sung túc.* Đồng nantir. **III.** v. pron. LUẬT Khiếu nại (trước tòa án cấp trên). *Se pourvoir en cassation: Chống án lên tòa tối cao.*

pourvoyeur, euse [puRvwajœR, øz] n. 1. *Pourvoyeur de:* Người cung cấp, người kiếm cho (một vật gì). *Pourvoyeur de drogue: Người cung cấp ma túy.* 2. n. m. QUÂN Pháo thủ tiếp đạn; lính tiếp đạn cho người bắn súng tự động.

pourvu que [puRvykə] loc. conj. 1. Miễn là, quý hồ, với điều kiện là. *Tu peux rester, pourvu que tu te taises: Mày có thể ở lại miễn là mày im đi.* 2. (Biểu hiện một điều

mong ước). *Pourvu qu'il fasse beau!*: Trông cho đẹp trời!

poussage [pusaʒ] n. m. KỸ Cách đẩy bè xà lan (trên mặt sông, bằng thuyền máy).

poussah [pusa] n. m. 1. Con lật đật. *Des poussahs.* 2. Bóng,Thân Người to béo mập ú, anh xã xệ.

pousse [pus] n. f. 1. Sự mọc, sự sinh trưởng. *La pousse des cheveux: Sự mọc tóc.* 2. THỰC Đọt, chồi. 3. YTHÚ Chứng thở dốc (của ngựa). 4. KỸ Sự mất chất của rượu nho (do sự lên men lại).

pousse-au-crime [pusokʀim] n. m. inv. Thân (Lóng, Lỗithời) Rượu nặng và chất lượng tồi. –Rượu nho dở.

pousse-café [puskafe] n. m. inv. Thân Ly rượu nhỏ uống sau khi uống cà phê; rượu uống sau khi dùng cà phê.

poussée [puse] n. f. 1. Sự đẩy, cái ấy. 2. Sức ép của lực đẩy. ▷ KTRÚC Ứng lực nằm ngang (do một vòm tác động lên các cột đỡ). ▷ LÝ Sức ép của một vật nặng lên một vật khác –Hợp lực của các lực do một chất lỏng tác động lên một vật bị chìm. 3. Bóng Biểu hiện đột ngột. *Une poussée d'imagination: Một biểu hiện đột ngột của trí tưởng tượng.* ▷ Con. *Une poussée de fièvre: Một cơn sốt.*

pousse-pied V. pouce-pied.

pousse-pousse [puspus] n. m. inv. Xe kéo, xe tay.

pousser [puse] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đẩy, xô. *Pousser un meuble: Đẩy một đồ đạc (bàn, ghế). Pousser une brouette: Đẩy một xe cút kít.* –Thân Để ra một bên, dẹp, gạt. *Pousse tes affaires, elles me gênent: Hãy dẹp công việc của mày đi, chúng làm tao vướng víu khó chịu.* ▷ v. pron. *Pousse-toi!*: Đứng xê ra! 2. Xô đẩy, vấp phải (ai). *Il n'est pas tombé tout seul, qqn l'a poussé: Không phải nó (tự) ngã đâu, có người đã xô nó đấy.* 3. Bóng Thúc đẩy, thúc. *Son père l'a poussé dans ses études: Cha nó đã thúc giục nó trong việc học tập.* 4. Khuếch trương, mở rộng. *Pousser ses conquêtes jusqu'à la mer: Mở rộng những cuộc chinh phục ra tận biển.* ▷ Bóng *Pousser la plaisanterie trop loin: Đùa cợt quá đà.* –Absol., Dgian Quá lạm, hành động quá đáng. *Faut pas pousser: Đừng quá lạm!* 5. Đẩy, dẫn tới, khiến. *Pousser qqn à bout: Làm ai phát bực; làm ai nổi tức.* 6. Thúc giục, thúc đẩy hành động. *Qu'est-ce qui vous a poussé à écrire ce livre?: Điều gì đã thúc đẩy anh viết cuốn sách này? C'est la haine qui l'a poussé: Chính sự căm ghét đã thúc đẩy nó.* 7. Thốt ra, phát ra. *Il a poussé un grand cri: Nó đã phát ra tiếng kêu lớn.* ▷ Dgian *Pousser une chanson, en pousser une: Hát một bài.* 8. Mọc. *L'arbre a poussé des nouvelles feuilles: Cây đã mọc thêm lá mới. Bébé qui pousse ses dents: Em bé mọc răng.* **II.** v. intr. 1. Đè lên, xô, đẩy. *Masse de terre qui pousse sur un mur de soutènement: Khối đất đè lên tường chống.* 2. Rặn. 3. Mọc, lớn lên, phát triển. *Les feuilles poussent déjà: Lá đã mọc. Cet enfant pousse vite: Đứa bé đó lớn nhanh.* 4. *Pousser plus loin, jusqu'à...:* Tiếp tục đi cho đến... *Ils poussèrent jusqu'à la ville: Họ tiếp tục đi đến thành phố.*

poussette [puset] n. f. 1. CHƠI Sự nhúi trộm, tiền hoặc bài vào ô trúng (một kiểu cờ gian bạc lận). 2. THỂ Thân Sự đẩy giúp lên dốc (cho một vận động viên xe đạp). 3. Xe đẩy (trẻ em). ▷ Khung có bánh lăn dùng để chở đồ.

pousseur [pusœʀ] n. m. 1. KỸ Thuyền đẩy (để đẩy xà lan). 2. Máy đẩy tới phụ, bộ dẫn tiến phụ (trong hàng không vũ trụ). (Nên dùng từ này hơn là từ booster).

poussier [pusje] n. m. Bụi than. *Coup de poussier*: Sự nổ do cháy bụi than (trong mỏ than). ▷ Bụi (của một chất bị nghiền nát như bụi).

poussière [pusjɛʀ] n. f. **I.** 1. Đất bụi; bụi, bụi bặm. –Bóng *Mordre la poussière*: Ngã sóng soài (trong một cuộc chiến đấu). Bóng Thất bại. ▷ Hạt bụi. *Avoir une poussière dans l'œil: Bị một hạt bụi vào mắt.* –Loc. Thân *Et des poussières...*: Và một lượng không đáng kể. *Trois millions et des poussières: Ba triệu và một tí.* 2. Bụi. *Poussière d'or: Bụi vàng. Poussière de charbon: Bụi than.* (V. poussier). **II.** Bóng 1. Hài cốt, tro hài cốt. *"Nous y trouverons leur poussière..."* (Marseillaise). *"Chúng tôi sẽ tìm thấy tro hài cốt của họ ở đấy...".* 2. Vô số. *La Voie lactée est une poussière d'étoiles: Ngân hà là một chùm vô số ngôi sao.*

poussiéreux, euse [pusjeʀø, øz] adj. 1. Đầy bụi, bụi bặm: *Meubles poussiéreux: Bàn ghế đầy bụi.* 2. Có dạng bụi, có màu sắc của bụi. *Un gris poussiéreux: Một chất xám màu bụi.*

poussif, ive [pusif, iv] adj. và n. 1. YTHÚ Bị bệnh thở dốc (ngựa). 2. Bóng Thiếu hơi, dễ đứt hơi. *Le tabac rend poussif: Thuốc lá dễ làm đứt hơi.* ▷ *Par ext.* Thiếu cảm hứng. *Ce fantaisiste devient poussif: Người nghệ sĩ phóng đãng đó trở nên thiếu cảm hứng.*

poussin [pusɛ̃] n. m. 1. Gà con (mới nở). *Une poule et ses poussins: Một gà mẹ và đàn gà con.* ▷ *Par ext.* Chim mới nở. *Les poussins de l'aigle*, hay *aiglons: Những con diều hâu mới nở.* 2. Thân Chú gà con (tiếng âu yếm dùng để gọi một em bé). *Alors, poussin?: Bây giờ ta làm gì, cháu bé?* ▷ THỂ Loại trẻ em dưới mười một tuổi. ▷ Lóng Học sinh năm thứ nhất trường hàng không.

poussinière [pusinjɛR] n. f. 1. Lồng gà con; bu gà con. 2. Máy ấp gà con.

poussoir [puswaR] n. m. Nút bấm (để khởi động một cỗ máy).

pout-de-soie V. pou-de-soie.

poutrage [putRaʒ] n. m. hay **poutraison** [putREzõ] n. f. KỸ Sự ghép các xà; cách bố trí các xà ở một sườn nhà.

poutre [putR] n. f. 1. Xà gỗ (thanh gỗ lớn đẽo vuông dùng cho việc xây dựng). *Poutre en chêne, en châtaignier: Xà bằng gỗ sồi, xà bằng gỗ dẻ.* ▷ *Par ext.* Xà (bộ phận của sườn nhà). *Poutre en acier, en béton armé: Xà bằng sắt thép, xà bằng bê tông cốt sắt.* 2. THỂ Xà (dụng cụ thể thao).

poutrelle [putREl] n. f. Xà nhỏ –Thanh sắt thép nối các bộ phận chính của một sườn bằng kim loại.

pouture [putyR] n. f. NÔNG Thức ăn có bột cho trâu bò tại chuồng.

1. pouvoir [puvwaR] v. auxil. de mode et v. tr [52] I. v. auxil. de mode (régissant l'inf.). 1. Có thể, có khả năng. *La voiture est en panne, ils ne peuvent pas partir: Xe đang bị hỏng, họ không thể đi được.* ▷ *Quand on veut, on peut: Khi muốn là được. Comprenez si vous (le) pouvez: Gắng mà hiểu.* ▷ *N'en pouvoir plus:* Kiệt sức, không chịu nổi nữa. 2. Có quyền, được phép. *Puis-je m'asseoir? Vous pouvez disposer: Tôi có được phép ngồi không? Anh có thể tùy thích.* ▷ Có thể, có quyền. *On peut dire qu'il a de la chance: Người ta có thể nói nó đã gặp may.* ▷ Dám. *Comment pouvez-vous dire une chose pareille?: Sao anh lại dám nói điều như vậy.* 3. VĂN Ước gì. *"Puissé-je de mes yeux y voir tomber la foudre"* (Corneille): *Ước gì tôi tận mắt thấy sét đánh vào đó.* 4. *Il peut avoir eu un empêchement: Có thể có một điều trở ngại.* ▷ *Où peut-il bien se cacher?: Nó có thể trốn kín ở đâu nhỉ?* 5. Impers. *Il peut* (+ inf.): Có thể rằng. *Il peut pleuvoir: Trời có thể mưa.* –Có lẽ, có thể. *Il pouvait être minuit: Có lẽ đã nửa đêm.* ▷ Pron. *Il se peut que:* Có thể rằng. *Il se peut que j'aie besoin de vous: Có thể là tôi cần đến anh. Il peut se faire que:* Có thể sẽ là. –Loc. *Autant que faire se peut:* Trong chừng mực có thể được. II. v. tr. Có quyền, có sức mạnh (để làm gì). *Je ne peux rien pour vous: Tôi không có khả năng làm được gì cho anh.* ▷ *N'y pouvoir rien, n'en pouvoir mais:* Không chịu trách nhiệm nổi (một việc gì), bất lực.

2. pouvoir [puvwaR] n. m. 1. Khả năng, sức mạnh, sự có thể. *Avoir du pouvoir, un grand pouvoir: Có khả năng, có một khả năng lớn. Pouvoir d'achat d'un revenu: Sức mua của một khoản thu nhập.* 2. LUẬT Quyền (được làm một việc gì). *Pouvoir de tester: Quyền được làm chúc thư.* ▷ Quyền (được thay mặt người khác để hành động). *Fondé de pouvoir(s) d'une société: Người được ủy quyền của một công ty.* –Giấy phép, giấy ủy quyền. *Pouvoir pardevant notaire: Giấy quyền làm trước mặt công chúng viên.* 3. Ảnh hưởng, thế lực (tác động đến ai). *Exercer un pouvoir sur qqn: Gây ảnh hưởng đối với ai.* 4. Khả năng, đặc tính. *Pouvoir blanchissant d'une lessive: Khả năng làm trắng của một bột giặt.* ▷ LÝ *Pouvoir calorifique, rotatoire d'une substance: Khả năng tỏa nhiệt, khả năng quay (mặt phẳng phân cực) của một chất.* 5. Quyền, quyền hạn. *Pouvoir législatif, exécutif, judiciaire: Quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp.* ▷ *Les pouvoirs publics:* Các nhà chức trách. 6. Absol. Vương quyền, quyền lãnh đạo, quyền cai trị (một quốc gia). *Être au pouvoir: Đương quyền. Prendre le pouvoir: Nắm quyền.*

pouzzolane [puzɔlan] n. f. THẠCH Puzôlan (tro của núi lửa, hợp với vôi làm thành một chất gắn).

p.p.c.m. TOÁN Bội số chung nhỏ nhất (viết tắt) của plus petit commun multiple.

Pr HOÁ Ký hiệu của prasêôđin.

praticabilité [pRatikabilite] n. f. HIẾM Tình trạng có thể thực hiện được, tính chất có thể thực hiện được.

praticable [pRatikabl] adj. và n. m. 1. Thực hiện được; sử dụng được. *Opération praticable: Thao tác có thể thực hiện được.* 2. Đi qua được. *Gué praticable: Chỗ lội đi qua được.* 3. SKHẤU *Porte, fenêtre praticable:* Cửa thật, cửa sổ thật (của một cảnh bài trí sân khấu, không phải cửa vẽ). ▷ N. m. Nơi bài trí trên sân khấu mà diễn viên có thể đứng ngồi đi lại. NGHENHÌN Giàn quay phim.

praticien, ienne [pRatisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà thực hành. 2. Thầy thuốc đang hành nghề. ▷ Thầy thuốc thực hành (lo việc chăm sóc bệnh nhân chứ không phải làm việc ở phòng thí nghiệm hoặc ở một cơ quan nghiên cứu).

pratiquant, ante [pRatikɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) chăm lo việc lễ bái. *Catholique, israélite pratiquant: Giáo dân Kitô, giáo dân Do thái chăm lễ bái.* –Absol. *Il est très pratiquant: Nó rất chăm lễ bái.* ▷ Subst. *Un(e) pratiquant(e): Một người chăm lễ bái.*

1. pratique [pRatik] n. f. 1. Sự thực hành, sự thực hiện. *Savoir tiré de la pratique: Tri thức rút được từ sự thực hành; tri thức thực tiễn. Mettre une idée en pratique: Thực hiện một ý định.* –*En pratique*: Về thực tế, về hành động. ▷ Sự vận dụng, sự áp dụng

(các qui tắc của một nghệ thuật, một khoa học, một kỹ thuật). *La pratique de l'architecture: Kiến trúc thực hành.* **2.** Sự hoạt động đều đặn. *La pratique d'un sport: Sự tham gia một môn thể thao.* ▷ Thói quen, kinh nghiệm. *Avoir la pratique des affaires: Có kinh nghiệm trong công việc.* –Cách hành nghề; sự biết làm nghề. *Pratique difficile à acquérir: Cách hành nghề khó đạt được.* **3.** Sự tuân thủ. *La pratique religieuse: Sự theo đạo.* ▷ (Au plur.) Sự lễ bái, nghi lễ tôn giáo. *La foi et les pratiques: Đức tin và sự lễ bái.* **4.** Phong tục, tập quán. *C'est la pratique du pays: Đó là phong tục của đất nước.* **5.** Cũ hay Văn Sự giao thiệp, sự đi lại thường xuyên. *La pratique des hommes l'a rendu amer: Sự đi lại thường xuyên của nhiều người đã làm nó đau khổ.* **6.** Lỗithời *La pratique:* Khách hàng. ▷ *Une pratique: Một khách hàng.* **7.** HÀI *Libre pratique*: Sự được phép vào cảng (sau khi y tế đã kiểm tra).

2. pratique [pratik] adj. **1.** Thực tiễn, thực hành. *Quelles sont les conséquences pratiques de cette hypothèse?: Các kết quả thực tiễn của giả thiết đó là những gì?* ▷ *Travaux pratiques: Các công việc thực hành.* (Abrév. Thdụng [T.P.]). *Travaux pratiques de chimie: Các công việc thực hành về hóa học. Suivre les cours et les T.P.: Theo các bài giảng và các công việc thực hành.* **2.** Nhằm vào sự hữu ích. *Le point de vue qui me guidait était essentiellement pratique: Quan điểm đã hướng dẫn tôi chủ yếu nhằm vào sự hữu ích.* ▷ Thực tế. *Un esprit, un homme pratique: Một đầu óc thực tế, một con người thực tế.* **3.** Tiện lợi. *Un petit système très pratique: Một mẹo nhỏ rất tiện lợi.*

pratiquement [pratikmɑ̃] adv. **1.** Trong sự thực hành, về thực tế. *Pratiquement ce projet est irréalisable: Về thực tế, ý định đó là không thể thực hiện được.* **2.** Gần như, hầu như. *Il est pratiquement ruiné: Nó hầu như bị sa sút.*

pratiquer [pratike] v. tr. [1] **I. 1.** Thực hành, thực hiện. *Pratiquer une méthode rigoureuse: Thực hiện một phương pháp chặt chẽ.* **2.** Luyện tập, hành nghề. *Pratiquer le tennis, le vol à voile: Luyện tập quần vợt, luyện tập lái máy lượn. Pratiquer la médecine: Hành nghề thầy thuốc.* **3.** Làm tròn các nghi lễ (tôn giáo). *Pratiquer un culte: Thờ cúng, lễ bái, đi lễ.* ▷ Absol. *Il est encore croyant mais ne pratique plus: Nó vẫn còn lòng tin nhưng không đi lễ nữa.* **4.** Thực hiện, làm. *Pratiquer une intervention chirurgicale: Thực hiện một sự can thiệp ngoại khoa; thực hiện một biện pháp phẫu thuật.* ▷ Thực hiện, thi hành, làm (một việc gì). *Avec la pointe du couteau, vous pratiquez un petit trou: Với mũi dao, anh hãy trổ một lỗ nhỏ.* ▷ Mở, trổ (một lối đi, một con đường). *Pratiquer un sentier dans un taillis: Mở một đường hẹp trong khu rừng chặt.* **5.** Cũ hay Văn Đi lại, giao du, năng lui tới: *Je le connais bien pour l'avoir beaucoup pratiqué: Tôi hiểu nó rất kỹ vì rất năng lui tới với nó.* **II.** v. pron. (au pass.) Còn thông dụng, đúng mốt. *Cette technique se pratique encore: Kỹ thuật đó vẫn còn thông dụng.*

praxie [praksi] n. f. Y Sự phối hợp động tác. Trái apraxie.

praxique [praksik] adj. TRIẾT Thuộc các hoạt động cải tạo của con người, thuộc hành động.

praxis [praksis] n. f. TRIẾT Các hoạt động của con người nhằm cải tạo môi trường tự nhiên hoặc thay đổi các quan hệ xã hội (trong hệ thống thuật ngữ macxít).

pré [pre] n. m. **1.** Nội cỏ, bãi cỏ. **2.** Cổ Bóng *Aller sur le pré: Đấu kiếm.*

pré– Từ tố có nghĩa là "lên trước, trước".

préadamisme [preadamism] n. m. TÔN Thuyết tiền Adam (thuyết cho rằng Adam không phải là người đàn ông được tạo ra đầu tiên, mà chỉ là ông tổ của dân Do Thái.)

préadamite [preadamit] adj. (và n.) TÔN **1.** Trước Adam. **2.** Thuộc thuyết tiền Adam. ▷ Người theo thuyết tiền Adam.

préalable [prealabl] adj. và n. m. **1.** Trước, trước tiên. *Avertissement préalable: Lời cảnh cáo trước tiên.* **2.** Tiên quyết. *Condition préa-lable à un accord: Điều kiện tiên quyết của một hiệp định. Parlementaire qui pose la question préalable: Nghị sĩ đặt ra vấn đề tiên quyết* (yêu cầu quốc hội nói rõ lý do cần thiết của cuộc thảo luận). ▷ N. m. *Un préalable:* Một điều kiện tiên quyết. *Poser un préalable: Đặt một điều kiện tiên quyết.* **3.** *loc. adv. Au préalable:* Trước đã, trước hết.

préalablement [prealabləmɑ̃] adv. Trước đã, trước tiên, trước hết.

préalpin, ine [prealpɛ̃, in] adj. ĐỊA Của các dãy Préalpes (dãy núi phía tây của dãy Alpes). *Relief préalpin: Địa hình dãy Préalpes.*

préambule [preɑ̃byl] n. m. **1.** Lời nói đầu, lời mở đầu, lời dẫn. ▷ LUẬT Phần mở đầu trình bày các căn cứ và mục đích một văn bản luật. **2.** Bóng Cái mở đầu, bước mở đầu. *Cet incident fut le préambule du conflit: Vụ rắc rối đó đã là bước mở đầu cuộc xung đột.*

préamplificateur [preɑ̃plifikatœr] n. m. ĐIỆN Bộ tiền khuếch đại. (Abrév Thgdụng *préampli).*

préau [preo] n. m. 1. Sân (tu viện, trại giam, bệnh viện). 2. Nhà chơi (ở trường học).

préavis [preavi] n. m. Lời báo trước, sự thông báo trước. *Préavis de grève: Sự báo trước về bãi công.* ▷ *Spécial.* Lời báo trước về việc bãi bỏ hợp đồng lao động (của chủ hoặc của thợ).

prébende [prebɑ̃d] n. f. 1. GIÁOLUẬT Thu nhập của một số giáo sĩ (thường là linh mục phụ tá). ▷ Giáo phẩm bảo đảm thu nhập cho các giáo sĩ. 2. Bóng, Văn (thường Khinh) Bổng lộc (của một chức vụ có nhiều lợi lộc). *De grasses prébendes: Những bổng lộc béo bở.*

prébendé, ée [prebɑ̃de] adj. và n. m. THCHÚA Được hưởng phụ cấp (của Giáo hội).

prébendier [prebɑ̃dje] n. m. 1. THCHÚA Người được hưởng phụ cấp (của Giáo hội). 2. Bóng, Văn, Khinh Người có nhiều bổng lộc.

précaire [prekɛr] adj. 1. LUẬT Bị bãi bỏ, bị thủ tiêu. *Possession à titre précaire: Quyền sử dụng bị bãi bỏ.* –*Par ext. Détenteur précaire: Người nắm giữ bị bãi bỏ.* 2. Không chắc chắn, bấp bênh. *Santé, situation précaire: Sức khỏe bấp bênh, hoàn cảnh bấp bênh.*

précairement [prekɛrmɑ̃] adv. Một cách bấp bênh.

précambrien, ienne [prekɑ̃bʀijɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT Đồng antécambrien.

précarité [prekarite] n. f. Tính chất bấp bênh, tình trạng bấp bênh.

précatif, ive [prekatif, iv] adj. và n. m. Học Theo hình thức cầu nguyện; biểu hiện lời cầu nguyện. *Mode précatif,* hay, n. m., *le précatif:* Lối cầu khẩn (trong một số ngôn ngữ).

précaution [prekosjõ] n. f. 1. Sự đề phòng, sự phòng ngừa. *Prenez des provisions, par précaution: Trữ sẵn đồ để dự phòng.* ▷ *Précautions oratoires:* Lời rào trước đón sau (để tranh thủ sự thông cảm của cử tọa). 2. Sự thận trọng, sự cẩn thận. *Marcher avec précaution: Đi đứng thận trọng.*

précautionner [prekosjɔne] v. tr. [1] Cũ Dự phòng, phòng ngừa. ▷ v. pron. Cũ hay Văn *Se précautionner contre:* Phòng ngừa, phòng chống.

précautionneusement [prekosjɔnøzmɑ̃] adv. Một cách thận trọng; với sự thận trọng.

précautionneux, euse [prekosjɔnø, øz] adj. 1. Thận trọng; biết phòng xa, cẩn tắc. 2. Biểu hiện sự thận trọng. *Geste précautionneux: Cử chỉ thận trọng.*

précédemment [presedamɑ̃] adv. Trước, trước đây.

précédent, ente [presedɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Trước. *Le chapitre précédent: Chương trước.*–Subst. *Le (la) précédent(e): Cái trước.* 2. n. m. Tiền lệ. *Cette décision créera un précédent: Quyết định đó sẽ tạo ra một tiền lệ.* ▷ *Sans précédent:* Chưa từng có, lạ lùng, khác thường.

précéder [presede] v. tr. [16] 1. Có trước; đặt trước, đứng trước. *Des averses ont précédé les crues: Những trận mưa rào đã xảy ra trước các cơn lũ. Vous le précédez au classement général: Anh đứng trước nó trong bảng xếp hạng chung.* ▷ Đi đến trước, tới trước. *Je le précède de quelques minutes: Tôi đến trước nó mấy phút.* 2. Đi trước, bước trước. *Le tambour-major précédait le défilé: Đội trưởng đội quân nhạc dẫn đầu đoàn diễu binh.* ▷ Bóng *Son père l'a précédé à la tête de la société: Thân phụ nó đã đứng đầu công ty trước nó.*

préceinte [presɛ̃t] n. f. HẢI Đai mạn tàu.

précellence [preselɑ̃s] n. f. Văn Sự xuất sắc, tính ưu việt, sự hơn hẳn.

précepte [presept] n. m. Lời dạy về một luật lệ, về một nguyên tắc hành động; châm ngôn; luật lệ, nguyên tắc hành động. *Les préceptes de la morale: Các giáo huấn về đạo đức; các lời dạy luân lý.* ▷ Spécial. Giới luật. *Les préceptes du Décalogue: Các giới luật của Thập điều.*

précepteur, trice [preseptœr, tris] n. Gia sư, giáo sư riêng, thầy giáo riêng.

préceptorat [preseptɔra] n. m. Nghề gia sư; thời gian làm gia sư.

précession [presesjõ] n. f. 1. CƠ Sự chuyển động quay của một trục. *Précession d'un gyroscope: Sự chuyển động quay của con quay.* 2. THIÊN Chuyển động quay của địa trục (theo các đường sinh của một hình nón mà đỉnh là tâm quả đất). ▷ *Précession des équinoxes: Chuyển động ngược của các điểm phân* (xuân phân, thu phân, do chuyển động quay của địa trục).

préchambre [preʃɑ̃bʀ] n. f. KỸ Khoang trên của xylanh động cơ điêzen.

préchauffage [preʃofaʒ] n. m. KỸ Sự nung nóng trước; sự nung nóng bước đầu. *Préchauffage d'une matière à mouler: Sự nung nóng bước đầu một chất đúc.*

préchauffer [preʃofe] v. tr. [1] 1. KỸ Nung nóng bước đầu. 2. BẾP *Préchauffer un four:* Nhóm lò.

prêche [preʃ] n. m. 1. Bài giảng đạo của một mục sư tin lành. *Par ext.* Bài giảng đạo của một linh mục. 2. Thân Bài răn dạy đạo đức.

prêcher [preʃe] v. [1] I. v. tr. 1. Rao giảng. *Prêcher l'Évangile: Rao giảng Phúc âm.* ▷ *Prêcher qqn:* Giảng đạo cho ai. 2. Khuyến khích, cổ vũ. *Prêcher la patience, la*

modération: Khuyến khích tính nhẫn nại, khuyến khích tính điều độ. **II.** v. intr. 1. Giảng đạo. *Prêcher en chaire: Rao giảng tại tòa giảng.* 2. Loc. Bóng *Prêcher d'exemple, par l'exemple: Nêu gương, làm gương. Prêcher pour sa paroisse, son saint*: Nói vì lợi ích riêng. *Prêcher dans le désert*: Nói chẳng ai nghe; nói như nói giữa sa mạc. **III.** 3. Răn dạy; dạy khôn, thuyết đạo đức dông dài. *Il prêche à tout propos: Nó dạy khôn bất cứ lúc nào; nó chuyên dạy đời.*

prêcheur, euse [pʀɛʃœʀ, øz] n. (và adj.) 1. Cũ Người thuyết giáo. ▷ Mới *Les frères prêcheurs:* Các thầy tu dòng Đôminic. 2. Khinh Người thích dạy đời, người thích thuyết đạo đức dài dòng. *Quel prêcheur!: Thằng cha thật hay dạy dời!* ▷ Adj. *Elle est un peu prêcheuse: Mụ ấy cũng hơi thích dạy đời.*

prêchi-prêcha [pʀeʃipʀeʃa] n. m. inv. Thân Sự thuyết giáo dài dòng.

précieusement [pʀesjøzmɑ̃] adv. 1. Với sự cẩn thận đặc biệt. *Garder précieusement un objet: Giữ rất cẩn thận một đồ vật.* 2. Với sự kiểu cách. *Parler précieusement: Nói năng kiểu cách.*

précieux, euse [pʀesjø, øz] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Quý, quý giá, quý báu. *Métaux précieux: Các kim loại quý.* 2. Quý báu (có tầm quan trọng lớn, có giá trị sử dụng cao). *Perdre un temps précieux: Mất một thời gian quý báu.* **II.** 1. n. f. SỬ và VĂN *Les précieuses:* Các bà quý phái kiểu cách (trong nửa đầu thế kỷ 17 đã chống lại phong tục lúc đó bằng cách ăn nói đi đứng kiểu cách). *Les précieuses de l'hôtel de Rambouillet: Các bà qúy phái kiểu cách ở khách sạn Rambouillet.* –Par ext. *Une précieuse*: Một mụ học đòi nhố nhăng giới quý phái kiểu cách. 2. adj. Thuộc giới quý phái kiểu cách. *Les salons précieux: Các phòng khách của giới quý phái kiểu cách. Langage, style précieux: Ngôn ngữ, phong cách của giới quý phái kiểu cách.* ▷ Kiểu cách giả tạo.

préciosité [pʀesjɔzite] n. f. 1. SỬ và VĂN Các tính chất của phong trào quý phái kiểu cách ở thế kỷ XVII; thái độ, cách cư xử, cử chỉ (theo phong trào đó). 2. Sự kiểu cách, sự giả tạo (trong ngôn ngữ, cử chỉ).

précipice [pʀesipis] n. m. Hang sâu, hố sâu, hốc sâu; rãnh sâu, vực thẳm. ▷ Bóng *Courir au précipice:* Đến trước một thảm hoạ; đến bên bờ vực thẳm.

précipitamment [pʀesipitamɑ̃] adv. Hối hả, hấp tấp.

précipitation [pʀesipitasjõ] n. f. **I.** 1. Sự hối hả. *S'enfuir avec précipitation: Chạy trốn một cách hối hả.* 2. Sự hấp tấp. *Maladresse commise par précipitation: Sự vụng về do hấp tấp.* **II.** 1. HOÁ Sự kết tủa. *Précipitation provoquée par l'addition d'un réactif, par l'abaissement de la température: Sự kết tủa do gia thêm một chất phản ứng, do hạ nhiệt.* 2. KHTƯỢNG *Précipitations (atmosphériques):* Sương mù, mưa, tuyết, mưa đá.

précipité, ée [pʀesipite] adj. và n. m. 1. adj. Nhanh, mau, gấp. *Rythme précipité: Nhịp gấp.* ▷ Vội vàng, hấp tấp. *Jugement trop précipité: Sự phán xét quá vội vàng.* 2. n. m. HOÁ Chất kết tủa. *Précipité de chlorure d'argent: Chất kết tủa của clourua bạc.*

précipiter [pʀesipite] v. [1] **I.** v. tr. 1. Quẳng xuống, đẩy xuống, quẳng vào: *Précipiter qqn d'un balcon: Đẩy ai từ ban công.* ▷ Bóng, Văn *Ces sombres événements nous précipitèrent dans le malheur: Những sự kiện đen tối đó đẩy chúng ta vào tai họa.* 2. Đẩy mạnh, xô mạnh. *Une bourrade m'a précipité contre le mur: Một cú hích đã đẩy tôi vào tường.* 3. Đẩy nhanh thúc gấp. *Précipiter ses pas: Nhanh chân bước.* 4. HOÁ Làm kết tủa. *Réactif qui précipite un soluté: Chất phản ứng làm kết tủa một dung dịch thuốc.* ▷ v. intr. Kết tủa. *Lorsqu'on ajoute du nitrate d'argent à une solution de chlorure de sodium, le chlorure d'argent précipite: Khi thêm nitrát bạc vào một dung dịch clorua natri thì có clorua bạc kết tủa.* **II.** v. pron. 1. *Se précipiter (de)*: Nhảy từ cao xuống. *Se précipiter d'une falaise: Nhảy từ một vách đá xuống.* 2. Xô vào, xông vào, nhào vào. *Se précipiter sur son adversaire: Xông vào đối thủ.* 3. Dồn dập. *Les événements se précipitent: Các sự kiện dồn dập xảy ra.*

préciput [pʀesipyt] n. m. LUẬT Thế lợi (do người làm di chúc hoặc do luật pháp trao cho); quyền được lấy một phần tài sản chung trước khi chia; quyền tiên thủ.

préciputaire [pʀesipytɛʀ] adj. LUẬT Thuộc thế lợi, thuộc quyền tiên thủ.

précis, ise [pʀesi, iz] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Chính xác, đúng. *Des indications précises: Những chỉ dẫn chính xác.* ▷ Rõ ràng, xác định. *Donner un rendez-vous en un lieu précis: Định một cuộc hẹn gặp ở một nơi rõ ràng.* 2. Đứng đắn, nghiêm túc. *Un homme précis: Một người đứng đắn.* ▷ Par ext. *Des gestes précis: Những cử chỉ nghiêm túc.* 3. Đúng, đúng đắn. *Mesure précise: Cách đo đúng đắn, biện pháp đúng đắn.* **II.** n. m. Tập giản yếu. *Un précis de droit public: Một tập giản yếu về công pháp.*

précisément [pʀesizemɑ̃] adv. 1. Với sự chính xác, một cách chính xác. 2. Một cách đúng. *On a fait précisément ce qu'il fallait éviter: Họ đã làm đúng điều cần phải tránh.* ▷ *En est-il capable? –Précisément: Nó có thể*

làm điều đó không? –Rất chắc chắn. ▷ Euph. *Ce n'est pas précisément gai:* Cái đó chẳng vui vẻ gì đâu.

préciser [pʀesize] v. tr. [1] Định rõ, nói rõ, xác định. *Préciser une date: Xác định một ngày tháng. Préciser sa pensée: Nói rõ ý nghĩ của mình.* ▷ v. pron. *La menace se précise:* Sự đe dọa đã rõ ràng.

précision [pʀesizjõ] n. f. 1. Tính chính xác. *Précision d'un mot: Sự chính xác của một từ.* 2. Sự chính xác, sự đúng đắn, sự chắc chắn (trong hành động). *Précision d'un trait, d'un geste: Sự chính xác của một nét vạch, của một cử chỉ.* 3. Sự chính xác (do được tính toán, được xác định, được thực hiện đúng). *Précision d'un mesure: Sự chính xác của một phép đo.* ▷ *Balance, montre, etc., de précision: Cân chính xác, đồng hồ chính xác.* 4. Sự kiện rõ ràng, lời giải thích rõ ràng. *Demander des précisions: Đòi hỏi những lời giải thích rõ ràng.*

précité, ée [pʀesite] adj. Học Đã nói ở trên. *On se reportera à l'ouvrage précité: Chúng ta sẽ tham khảo tác phẩm đã nói ở trên.*

préclassique [pʀeklasik] adj. NGHỆ, VĂN Tiền cổ điển.

précoce [pʀekɔs] adj. 1. Phát triển sớm, chín sớm. *Fruit précoce: Quả chín sớm.* ▷ Lớn nhanh (vật); cho quả sớm, cho sản phẩm sớm (các loài cây). *Haricots, fraises précoces* (hay, subst., *des précoces): Các loại đậu sớm, các loại dâu tây sớm.* 2. Bóng Nở sớm, lộ sớm (hơn thường lệ). *Talent précoce: Tài năng nở sớm.* ▷ *Enfant précoce: Trẻ sớm phát triển.* 3. Đến sớm. *Printemps précoce: Mùa xuân đến sớm.*

précocement [pʀekɔsmã] adv. Sớm.

précocité [pʀekɔsite] n. f. Tính có sớm, sự đến sớm; sự phát triển sớm.

précolombien, ienne [pʀekɔlõbjɛ̃, jɛn] adj. Học Có trước khi C. Côlông đến (1492). *Les civilisations précolombiennes: Những nền văn minh trước Crixtốp Côlông.*

précombustion [pʀekõbystjõ] n. f. KỸ Pha diễn ra trước khi nhiên liệu cháy (trong chu trình động cơ điêden).

précompte [pʀekõt] n. m. 1. THƯƠNG, KTOÁN Sự dự toán (các số tiền phải chi). 2. LUẬT KTOÁN Tiền khấu trừ vào tiền công.

précompter [pʀekõte] v. tr. [1] 1. THƯƠNG, KTOÁN Dự toán. 2. LUẬT KTOÁN Khấu trừ một phần (ở tiền lương, ở một khoản thu nhập ở một số tiền). *Précompter les cotisations à la Sécurité sociale: Khấu trừ các suất đóng góp vào bảo hiểm xã hội.*

préconception [pʀekõsɛpsjõ] n. f. Hiếm Định kiến, thành kiến.

préconçu, ue [pʀekõsy] adj. Định trước, ước đoán. *Combinaison préconçue: Sự trù tính trước.* ▷ Khinh *Idée, opinion préconçue:* Ý nghĩ thiên kiến, quan điểm thiên kiến; thành kiến.

préconisation [pʀekɔnizasjõ] n. f. 1. GIÁOLUẬT, SỬ Sự chấp nhận việc bổ nhiệm một giám mục; lễ nhiệm mệnh một giám mục. 2. Sự khuyên, sự căn dặn, sự khuyên bảo.

préconiser [pʀekɔnize] v. tr. [1] 1. GIÁOLUẬT, SỬ Nhiệm mệnh. *Préconiser un évêque: Nhiệm mệnh một giám mục.* 2. Cũ Ca ngợi. ▷ Mới Dặn dò, căn dặn, khuyên bảo (nên dùng một vật gì). *Préconiser une solution, un remède, un produit: Khuyên nên theo một giải pháp, nên dùng một thứ thuốc, nên dùng một sản phẩm.*

préconscient, ente [pʀekõsjã, ãt] n. m. (và adj.) PHTÂM Tiền tự giác, đang trong quá trình trở thành tự giác.

précontraint, ainte [pʀekõtʀɛ̃, ɛ̃t] adj. và n. m. KỸ Đã chịu kỹ thuật dự ứng lực. *Béton précontraint: Bê tông đã qua kỹ thuật dự ứng lực.* ▷ N. m. *Ouvrage en précontraint: Công trình đã qua kỹ thuật dự ứng lực.*

précontrainte [pʀekõtʀɛ̃t] n. f. KỸ Kỹ thuật tạo ứng lực nén cao hơn ứng lực kéo (để tăng sức bền của bê tông); kỹ thuật dự ứng lực.

précordial, ale, aux [pʀekɔʀdjal, o] adj. GPHẪU Trước tim; ở vùng trước tim.

précuit, e [pʀekyi] adj. Đã nấu qua; đã nấu lần đầu (thức ăn).

précurseur [pʀekyʀsœʀ] n. m. và adj. m. 1. n. m. Người báo trước, người tiền hô. *–Le Précurseur (du Christ):* Thánh Jean Baptiste (người được coi là nhà tiên triệu và đã làm phép rửa tội cho Jésus Christ và giới thiệu Jésus Christ là đấng Cứu thế). ▷ Người mở đường (cho một người khác, cho một phong trào v.v.). *Cézanne, précurseur du cubisme: Cézanne, người mở đường cho chủ nghĩa lập thể.* 2. n. m. SINHHÓA Tiền chất. 3. adj. m. Báo trước. *Les signes précurseurs d'une révolution: Các dấu hiệu báo trước một cuộc cách mạng.*

prédateur, trice [pʀedatœʀ, tʀis] n. m. và adj. 1. ĐỘNG Con vật sống bằng mồi. *Les prédateurs d'une espèce: Các vật sống nhờ một loại mồi.* ▷ Adj. *Fourmis prédatrices: Bầy kiến ăn mồi.* 2. THỰC Cây ký sinh. 3. Học Người sống bằng các sản phẩm săn bắn, đánh bắt cá hoặc hái lượm.

prédation [pʀedasjõ] n. f. Học Cách kiếm mồi (của các vật ăn mồi).

prédécéder [pʀedesede] v. intr. [16] LUẬT Chết trước.

prédécesseur [pʀedesesœʀ] n. m. Người tiền nhiệm, người đảm nhiệm trước. ▷ N. m. pl. Các tiền nhân, các bậc tiền bối.

prédelle [pʀedɛl] n. f. MỸ Phần dưới của một bức tranh khắc (dựng sau bàn thờ).

prédestination [pʀedestinasjõ] n. f. 1. THẦN Sự thiên định, sự tiền định. 2. Văn Định mệnh.

prédestiné, ée [pʀedestine] adj. (và n.) 1. THẦN Được Chúa chọn lên thiên đường. ▷ Subst. *Les prédestinés: Những người được lên thiên đường.* 2. Do tiền định; được định trước. *Un homme prédestiné au malheur: Một người gặp tai họa do tiền định. Un nom, un lieu prédestiné: Một tên đã định trước, một nơi đã định.*

prédestiner [pʀedestine] v. tr. [1] 1. THẦN Thiên định (bắt xuống địa ngục hoặc cho lên thiên đường). 2. Par ext. Định trước, tiền định. *Tout son passé le prédestinait à cette brillante carrière: Toàn bộ quá khứ của ông ta đã định sẵn cho ông ta con đường công danh sán lạn đó.*

prédétermination [pʀedetɛʀminasjõ] n. f. 1. TRIẾT Sự tiền định. 2. THẦN Sự thiên định.

prédéterminer [pʀedetɛʀmine] v. tr. [1] 1. Định trước, tiền định; tạo ra theo sự tiền định. 2. THẦN Thiên định.

prédéterminisme [pʀedetɛʀminism] n. m. TRIẾT Thuyết thiên định.

prédicable [pʀedikabl] adj. LÔGIC Có thể dùng cho, thích dụng (với một đối tượng).

prédicant [pʀedikã] n. m. và adj. 1. n. m. Lỗithời Mục sư (đạo Tin lành). 2. adj. Văn Khắc khổ, nghiêm khắc, có tác dụng giáo hóa.

prédicat [pʀedika] n. m. I. LÔGIC 1. Phần thứ hai của một mệnh đề. ▷ Vị ngữ của chủ ngữ. 2. Mới Hàm số mệnh đề, biểu thức có một hoặc nhiều biến có thể thực hay giả tùy theo giá trị gán cho các biến đó. *Calcul des prédicats: Phép tính các hàm mệnh đề.* II. NGÔN Vị ngữ. Ví dụ: *Jean* (chủ ngữ) *travaille* (vị ngữ). *–L'homme* (chủ ngữ) *est morte* (vị ngữ).

prédicateur [pʀedikatœʀ] n. m. Người giảng đạo, người thuyết giáo. *Bossuet, Bourdaloue furent d'éloquents prédicateurs: Bossuet, Bourdaloue là những nhà thuyết giáo hùng biện. Les prédicateurs de l'Islam: Những nhà thuyết giáo của đạo Hồi.* ▷ Người giảng dạy, người truyền bá (một học thuyết).

prédicatif, ive [pʀedikatif, iv] adj. LÔGIC, NGÔN Thuộc vị ngữ, có một vị ngữ. *Syntagme prédicatif: Ngữ đoạn vị ngữ. –Phrase prédicative: Câu vị ngữ* (Ví dụ: *Terre!*).

prédication [pʀedikasjõ] n. f. Sự giảng đạo, sự thuyết giáo, chức của người giảng đạo. ▷ Văn Bài thuyết giáo.

prédiction [pʀediksjõ] n. f. 1. Sự đoán trước (nhờ thuật bói toán); sự tiên tri. *Les prédictions des astrologues, des voyantes: Những lời tiên đoán của các nhà chiêm tinh, của các bà có thiên nhãn.* 2. Sự đoán trước, sự báo trước (dựa trên suy luận, dựa trên phép quy nạp khoa học). *La prédiction du temps par les services de la Météorologie nationale: Sự dự báo thời tiết của các cơ quan thuộc Nha khí tượng quốc gia.* 3. Điều được báo trước. *Ses prédictions se sont réalisées: Các điều nó báo trước đều đã được thực hiện.*

prédigéré, ée [pʀediʒeʀe] adj. Y *Aliment prédigéré:* Thức ăn được tiêu hóa trước (nhờ một chất hóa học, trước khi ăn).

prédilection [pʀedilɛksjõ] n. f. Sự ưa thích. *Avoir une prédilection marquée pour qqch, pour qqn: Có sự ưa thích rõ rệt đối với cái gì, đối với ai.* ▷ *De prédilection:* Được ưa thích. *C'est son auteur de prédilection: Đó là tác giả mà nó ưa thích.*

prédire [pʀediʀ] v. tr. [64] 1. Tiên đoán, đoán, báo trước (bằng bói toán). *Prédire l'avenir: Đoán trước tương lai.* 2. Báo trước (bằng sự ức đoán, bằng luận chứng hoặc theo các quan sát khoa học). *Prédire une éclipse: Báo trước một thiên thực* (nhật thực hoặc nguyệt thực).

prédisposer [pʀedispoze] v. tr. [1] *Prédisposer à:* Chuẩn bị cho, mở đường cho; tạo điều kiện thuận lợi cho. *Son éducation le prédisposait à cette carrière: Sự học hành của nó đã tạo thuận lợi cho nó đi vào nghề đó.*

prédisposition [pʀedispozisjõ] n. f. Thiên hướng, xu hướng, năng khiếu.

prédominance [pʀedɔminãs] n. f. Sự trội hơn, ưu thế; tính trội hơn.

prédominant, ante [pʀedɔminã, ãt] adj. Trội hơn, trội nhất, (chiếm) ưu thế.

prédominer [pʀedɔmine] v. intr. [1] Trội hơn, trội nhất, có ưu thế. *C'est l'ambition qui prédomine en lui: Chính tham vọng là điều trội nhất của nó.*

prééminence [pʀeeminãs] n. f. 1. Sự đứng trên, sự cao hơn (về quyền, về phẩm tước, về thứ bậc). 2. Lợi thế, ưu thế, tính hơn hẳn.

prééminent, ente [pʀeeminã, ãt] adj. Có lợi thế, có ưu thế, ưu việt, hơn hẳn.

préemption [pʀeãpsjõ] n. f. LUẬT *Droit de préemption:* Quyền được ưu tiên mua (được mua trước mọi người với mức giá ngang bằng). *Dans cette vente, l'Administration a usé de son droit de préemption: Trong cuộc bán này, chính quyền đã sử dụng quyền ưu tiên mua của mình.*

préencollé, ée [pʀeɑ̃kɔle] adj. Đã hồ trước, sẵn sàng để hồ.

préétablir [pʀeetablir] v. tr. [2] Thiết lập trước, định trước: *Programme préétabli: Chương trình định trước; chương trình định sẵn.* ▷ TRIẾT *Harmonie préétablie*: Sự hài hòa do Chúa định trước (đặc biệt là sự hài hòa giữa linh hồn và thể xác).

préexcellence [pʀeekselɑ̃s] n. f. Văn Tính ưu việt, tính hơn hẳn, tính hoàn hảo tuyệt đối.

préexistant, ante [pʀeegzistɑ̃, ɑ̃t] adj. Có trước, tồn tại trước.

préexistence [pʀeegzistɑ̃s] n. f. Sự có trước, sự tồn tại trước.

préexister [pʀeegziste] v. tr. indir. [1] Có trước, tồn tại trước: *Préexister à qqch: Có trước một vật gì; tồn tại trước một vật gì.*

préfabrication [pʀefabʀikasjɔ̃] n. f. KỸ Sự làm sẵn, sự đúc sẵn.

préfabriqué, ée [pʀefabʀike] adj. và n. m. 1. Làm sẵn, đúc sẵn (vật liệu xây dựng); chỉ gồm các cấu kiện làm sẵn. *Maison préfabriquée: Nhà làm bằng cấu kiện đúc sẵn; nhà lắp ghép.* ▷ N. m. *Du préfabriqué: Cấu kiện đúc sẵn.* 2. Bóng Giả tạo, không tự nhiên. *Des sentiments préfabriqués: Những tình cảm giả tạo.*

préfabriquer [pʀefabʀike] v. tr. [1] KỸ Làm sẵn, đúc sẵn (các cấu kiện để lắp ráp nhanh hơn).

préface [pʀefas] n. f. 1. Bài tựa (ở đầu cuốn sách). 2. LUẬTNHTHỜ Phần lễ trước khi đọc kinh chính lễ; phần lễ mở đầu.

préfacer [pʀefase] v. tr. [14] Giới thiệu bằng một bài tựa; viết lời tựa (cho một cuốn sách).

préfacier [pʀefasje] n. m. Người viết lời tựa. ▷ Nhà văn chuyên viết lời tựa.

préfectoral, ale, aux [pʀefɛktɔʀal, o] adj. (và n. f.) Thuộc tỉnh trưởng. *L'administration préfectorale: Công việc hành chính của tỉnh trưởng; sự quản lý của tỉnh trưởng.* –N. f. Thân *La préfectorale: Công việc hành chính của tỉnh trưởng; sự quản lý của tỉnh trưởng.* ▷ Xuất phát từ tỉnh trưởng. *Arrêté préfectoral: Nghị định của tỉnh trưởng.*

préfecture [pʀefɛktyʀ] n. f. 1. CỔLA Chức thái thú, chức tổng đốc (cổ La Mã). ▷ Tỉnh (do thái thú, tổng đốc cai trị). *La préfecture d'Illyrie: Tỉnh (Illyrie).* 2. Mới Chức tỉnh trưởng, công việc của tỉnh trưởng; nhiệm kỳ tỉnh trưởng. ▷ Tỉnh. ▷ Tỉnh ly (nơi tỉnh trưởng đóng). ▷ Trụ sở các cơ quan cấp tỉnh. 3. *Préfecture maritime:* Thủ phủ của một hải quân khu; dinh đô đốc hải quân; trụ sở các văn phòng đô đốc hải quân. ▷ *Préfecture de police:* Cục cảnh sát (ở Paris); trụ sở các cơ quan thuộc cục cảnh sát Paris.

préférable [pʀefeʀabl] adj. Đáng ưa, đáng thích, đáng chọn hơn. *Il est préférable de prendre ce chemin: Đi đường này tốt hơn.*

préférablement [pʀefeʀabləmɑ̃] adv. Văn Thích hơn, tốt hơn. *Choisir une robe préférablement à une autre: Chọn một chiếc áo dài tốt hơn chiếc áo khác.*

préféré, ée [pʀefeʀe] adj. Thích hơn, chuộng hơn, yêu hơn. *C'est mon plat préféré: Đó là món ăn sở thích của tôi.* ▷ Subst. *La cadette est la préférée de son père: Đứa con gái út là đứa được bố nó yêu nhất.*

préférence [pʀefeʀɑ̃s] n. f. 1. Sự thích hơn, sự ưa hơn. ▷ Loc. adv. *De préférence:* Hơn, là hơn. *Partez le matin de préférence: Anh hãy đi vào buổi sáng thì hơn.* 2. Sự ưu đãi; lợi thế dành cho ai. *Accorder ses préférences à qqn: Dành những ưu đãi cho ai.*

préférentiel, ielle [pʀefeʀɑ̃sjɛl] adj. Ưu đãi. *Tarif préférentiel: Thuế suất ưu đãi.* ▷ LUẬT *Vote préférentiel:* Cuộc bỏ phiếu theo thứ tự ưu tiên (những ứng cử viên được cử tri ghi vào đầu danh sách thì được ưu tiên hơn).

préférentiellement [pʀefeʀɑ̃sjɛlmɑ̃] adv. Một cách ưu đãi.

préférer [pʀefeʀe] v. tr. [16] Yêu hơn, thích hơn: *Nous préférons partir: Chúng tôi thích ra đi hơn. Préférer (qqch, qqn) à (qqch, qqn d'autre):* Thích (cái này, người này) hơn (cái khác, người khác). ▷ Văn *Préférer mourir à trahir: Thà chết còn hơn phản bội.* Cũ *Ils ont préféré de revenir: Chúng nó thích trở lại.* ▷ (S. comp.) *Si tu préferes, nous resterons ici: Nếu mày thích chúng mình sẽ ở lại đây. Fais comme tu préferes: Cứ làm như mày thích, cứ làm theo ý thích của mày.*

préfet [pʀefɛ] n. m. 1. CỔĐẠI Thái thú, tổng đốc (cổ La Mã). ▷ *Spécial.* Quan đầu tỉnh, tỉnh trưởng (của đế chế La Mã). *Le préfet des Gaules: Quan đứng đầu các tỉnh thuộc nước Pháp xưa.* 2. TÔN *Préfet apostolique:* Linh mục quản lý một địa phận. 3. *Préfet de discipline, préfet des études:* Tổng giám thị trường tư thục, trưởng giáo vụ trường tư thục. 4. Tỉnh trưởng (Pháp). *Les préfets sont nommés par décret du président de la République: Các tỉnh trưởng được bổ nhiệm do sắc lệnh của tổng thống nước cộng hòa. Pouvoirs de police du préfet: Các quyền hành cai trị của tỉnh trưởng. Préfet de région:* Khu trưởng (chịu trách nhiệm phối hợp hoạt động của các cơ quan chính quyền trong khu, đặc biệt về phát triển kinh tế và quy hoạch lãnh thổ). *Préfet de police:* Cảnh sát trưởng, giám đốc cục cảnh sát (ở Paris). ▷

P

Préfet maritime: Đô đốc đứng đầu một hải quân khu; hải quân khu trưởng.

préfète [prefet] n. f. 1. Phu nhân tỉnh trưởng. 2. Bà tỉnh trưởng.

préfiguration [prefigyrasjõ] n. f. Sự hình dung trước, sự biểu hiện trước, sự báo trước; điều báo trước.

préfigurer [prefigyre] v. tr. [1] Hình dung trước, biểu hiện trước, báo trước (việc gì sẽ đến).

préfinancement [prefinãsmã] n. m. TÀI Sự cấp vốn trước, sự cho vay trước.

préfinancer [prefinãse] v. tr. [1] TÀI Cấp vốn trước, cho vay trước.

préfix, ixe [prefiks] adj. LUẬTCỔ Định trước. *Temps préfix: Thời gian định trước.*

préfixal, ale, aux [prefiksal, o] adj. NGÔN Của tiền tố; thuộc tiền tố.

préfixation [prefiksasjõ] n. f. NGÔN Sự phụ thêm tiền tố, sự tạo từ mới bằng cách thêm tiền tố.

préfixe [prefiks] n. m. Tiền tố. *Préfixe inséparable: Tiền tố không thể tách (in* trong *incompréhensible). Préfixes séparables: Các tiền tố có thể tách (để thành những từ riêng) (avant* trong *avant-garde, entre* trong *entremets).*

préfixer [prefikse] v. tr. [1] **I.** NGÔN 1. Gắn thành tiền tố (một hình vị, một âm vị). –Nhất là ở pp. *Élément préfixé: Yếu tố có hình vị tiền tố.* 2. Thêm một tiền tố (vào một từ căn). **II.** LUẬT Định trước (một kỳ hạn).

préfixion [prefiksjõ] n. f. LUẬT Sự định trước (một thời hạn); thời hạn định trước.

préfloraison [prefloʀezõ] n. f. THỰC Kiểu tiền khai hoa (cách xếp đặt các bộ phận của hoa ở nụ, lúc chưa nở).

préfoliation [prefoljasjõ] n. f. THỰC Kiểu tiền khai lá (cách bố trí lá ở chồi).

préformage [prefɔrmaʒ] n. m. KỸ Cách làm thẳng nếp áo quần bằng vải tổng hợp.

préformation [prefɔrmasjõ] n. f. Sự hình thành trước; sự tiền tạo. ▷ SỬ *Théorie de la préformation:* Thuyết tiền tạo (phổ biến ở thế kỷ XVII và XVIII, cho rằng các bộ phận của cơ thể đã được tạo thành trong phôi).

préformer [prefɔrme] v. tr. [1] Hình thành trước, hình thành sẵn, tiền tạo.

préglaciaire [preglasjɛr] adj. ĐCHẤT Tiền băng hà, trước thời kỳ băng hà, trước thời kỳ băng hà đệ tứ kỷ.

prégnance [pʀegn(ɲ)ãs] n. f. 1. Văn Tính chất biểu cảm, tính chất hàm súc. 2. TÂM *Loi de prégnance:* Luật về ưu thế của một hình thức (so với các hình thức khác).

prégnane [pʀenan] n. m. và adj. SINHHÓA Prê-nhan (chất tạo các hoócmôn của nhau thai nhi).

prégnant, ante [pʀegn(ɲ)ã, ãt] adj. 1. Biểu cảm, hàm súc. 2. TÂM *Structure prégnante:* Cấu trúc ưu việt.

préhellénique [preellenik] adj. SỬ Thuộc các nền văn minh tiền Hy Lạp (thế kỷ XII trước J. C).

préhenseur [preãsœr] adj. m. Học Để cầm nắm. *Organe préhenseur: Cơ quan cầm nắm.*

préhensile [preãsil] adj. Học Có khả năng cầm nắm. *Les pieds préhensiles des singes: Những đôi chân có khả năng cầm nắm của loài khỉ.*

préhension [preãsjõ] n. f. 1. Sự cầm, sự nắm. *Les mains, organes de préhension: Đôi tay, bộ phận cầm nắm.* 2. LUẬT *Droit de préhension:* Quyền trưng dụng, quyền trưng tập.

préhilbertien, ienne [pʀe'ilbɛʀtjɛ̃, jen] adj. TOÁN *Espace préhilbertien*: Không gian vectơ Ơclít. Còn gọi là *espace hilbertien.*

préhistoire [preistwar] n. f. Thời tiền sử. ▷ Khoa học về thời tiền sử, ngành tiền sử học.

préhistorien, ienne [preistɔrjɛ̃, jɛn] n. Nhà tiền sử học; người chuyên nghiên cứu thời tiền sử.

préhistorique [preistɔrik] adj. 1. Tiền sử. *Hommes préhistoriques: Những người tiền sử.* 2. Thuộc tiền sử, thuộc tiền sử học. *Revue des études préhistorique: Tạp chí nghiên cứu tiền sử.* 3. Thân Cổ, cũ kỹ, lỗi thời: *Un véhicule préhistorique: Một chiếc xe cổ lỗ sĩ.*

préhominiens [preɔminjɛ̃] n. m. pl. CỔSINH Phân họ người vượn.

préjudice [preʒydis] n. m. Điều thiệt hại, tổn thất. *Causer un préjudice, porter préjudice à qqn: Gây thiệt hại cho ai.* ▷ *Au préjudice de qqn: Thiệt hại cho ai.* ▷ *Sans préjudice de:* Không hại đến, không trừ. *Sans préjudice d'éventuelles poursuites: Không trừ những truy nã có thể xảy ra.*

préjudiciable [preʒydisjabl] adj. Có hại, có thể gây thiệt hại. *Excès préjudiciables à la santé: Những điều thái quá có hại cho sức khỏe.*

préjudiciaux [preʒydisjo] adj. m. pl. LUẬT *Frais préjudiciaux:* Tiền phải nộp khi xin chống án; án phí để xin chống án.

préjudiciel, elle, els [preʒydisjɛl] adj. LUẬT *Question préjudicielle:* Vấn đề dự phán (vấn đề nêu ra trước một cấp xét xử không đủ thẩm quyền chỉ để biết, và do cấp đủ thẩm quyền xét trước đó).

préjugé [pʀeʒyʒe] n. m. 1. Yếu tố giúp cho sự phán đoán. *Préjugé en faveur, en défaveur de qqn: Yếu tố xét đoán có lợi cho ai, bất lợi cho ai.* 2. Thành kiến, thiên kiến. *S'affranchir des préjugés: Thoát khỏi những thành kiến.*

préjuger [pʀeʒyʒe] v. tr. dir. và indir. [15] 1. *Préjuger qqch* hay Thdụng hơn, *préjuger de qqch*: Xét đoán không cân nhắc, xét đoán vội vàng (một việc gì). *Préjuger une* (hay *d'une) question: Đoán định vội vàng một vấn đề.* 2. Ức đoán, phỏng đoán. *D'après ce qu'on peut préjuger, en préjuger: Theo phỏng đoán, theo dự đoán.*

prélart [pʀelaʀ] n. m. HẢI, KỸ Tấm bạt lớn (phủ tàu, phủ xe).

prélasser (se) [pʀelase] v. pron. [11] 1. Làm bộ trang nghiêm, làm bộ uể oải cao đạo. 2. Nghỉ ngơi theo tư thế lờ đờ, uể oải; hưởng khoái trá một lúc yên tĩnh, một lúc nhàn rỗi. *Se prélasser sur un divan: Nằm uể oải trên ghế đi văng.*

prélat [pʀela] n. m. Giáo sĩ được Giáo hoàng phong danh hiệu; giáo sĩ cao cấp.

prélatin, ine [pʀelatɛ̃, in] dj. Hoc Trước thời kỳ La tinh, trước nền văn minh la tinh, trước ngôn ngữ Latinh.

prélature [pʀelatyʀ] n. f. THCHÚA 1. Danh hiệu do Giáo hoàng phong cho các giáo sĩ cao cấp; danh hiệu gắn với một số chức vụ trong Giáo hội. 2. Đoàn giáo sĩ cao cấp, đội ngũ giáo sĩ cao cấp. *La prélature romaine: Đội ngũ giáo sĩ cao cấp ở Rome.*

prélavage [pʀelavaʒ] n. m. Sự giặt lần đầu, sự giặt qua.

prèle, prêle hay **presle** [pʀɛl] n. f. Cây mộc tặc (cây nguyên thủy ở các vùng đất ẩm).

prélegs [pʀelɛg] n. m. LUẬT Phần di tặng riêng (được trích từ di sản trước khi đem chia).

prélèvement [pʀelɛvmɑ̃] n. m. 1. Sự trích ra, sự lấy ra. ▷ PHẪU Sự trích (một mẫu của bộ phận trong cơ thể), sự chọc hút (một chất dịch). *Prélèvement sanguin: Sự lấy máu, sự trích hút máu.* 2. Vật được trích. *Classer des prélèvements minéralogiques: Phân loại các quặng trích.* ▷ Spécial. *Prélèvement automatique sur un compte bancaire:* Sự tự động trích một tài khoản ngân hàng (để thanh toán một hóa đơn, một món nợ đến kỳ của con nợ).

prélever [pʀelve] v. tr. [19] Trích ra, lấy ra, lấy riêng ra. *Prélever des échantillons de minerai: Lấy riêng các mẫu quặng.* –Lấy một phần. *Prélever un pourcentage sur les bénéfices: Lấy một tỉ lệ phần trăm của số lợi nhuận.* ▷ Spécial. Lấy (một mẫu của một bộ phận trong cơ thể); chọc hút (một chất dịch). *Prélever un fragment de peau pour une greffe: Lấy một mẩu da để ghép.*

préliminaire [pʀeliminɛʀ] n. m. và adj. 1. n. m. *Les préliminaires:* Các hoạt động để đi đến thỏa thuận (trước khi ký một hiệp ước hòa bình). ▷ Cái chuẩn bị (cho sự kiện quan trọng); bước mở đầu, phần dạo đầu. 2. adj. Sơ bộ, bước đầu. *Remarque préliminaire: Lời nhận xét bước đầu.*

préliminairement [pʀeliminɛʀmɑ̃] adv. Hiếm Trước, trước đã, sơ bộ.

prélogique [pʀelɔʒik] adj. 1. TÂM *Stade prélogique:* Giai đoạn tiền lôgic. 2. NHÂN Lôithời Tiền lôgic (nói về các giai đoạn phát triển của nền văn minh nhân loại khi chưa xuất hiện các khái niệm của lôgic). *Mentalité prélogique: Tâm tính tiền lôgic.*

prélude [pʀelyd] n. m. 1. NHẠC Khúc dạo đầu (phần vào đầu của một khúc nhạc). *Un prélude de Bach: Một khúc dạo đầu của Bach.* ▷ Khúc nhạc (thể tự do, làm thành một khúc riêng). *Les préludes pour piano de Fauré: Các khúc viết cho dương cầm của Fauré.* 2. Bóng Cái đi trước, điều báo trước điều chuẩn bị trước (cho một hành động, một sự kiện).

préluder [pʀelyde] v. [1] I. v. intr. NHẠC Dạo đàn, thử giọng. II. v. tr. indir. Chuẩn bị, mở đầu. *Athlète qui prélude à une course par un échauffement: Vận động viên diễn kinh chuẩn bị cuộc chạy đua bằng sự khởi động.* 2. Báo trước. *Des escarmouches préludèrent à la bataille: Các cuộc dụng độ báo trước một cuộc chiến.*

prématuré, ée [pʀematyʀe] adj. và n. 1. Sớm (hơn thường lệ). *Accouchement prématuré: Sự đẻ non.* ▷ *Enfant prématuré:* Trẻ đẻ non, trẻ non tháng. –Subst. *Un(e) prématuré(e): Một đứa trẻ đẻ non.* 2. Sớm (chưa đến lúc cần có); ra đời quá sớm. *Une entreprise prématurée: Một doanh nghiệp ra đời quá sớm.*

prématurément [pʀematyʀemɑ̃] adv. Sớm.

prématurité [pʀematyʀite] n. f. Y Tình trạng của trẻ đẻ non.

prémédication [pʀemedikasjõ] n. f. Y Sự chuẩn mê (sự cho uống thuốc trước khi gây mê hoặc trước những xét nghiệm đau đớn). *La prémédication prévient les effets secondaires indésirables de l'anesthésique et permet d'administrer celui-ci en quantités moindres: Sự chuẩn mê phòng ngừa các tác dụng phụ không đáng có của thuốc mê và cho phép dùng thuốc mê với lượng thấp nhất.*

préméditation [pʀemeditasjõ] n. f. Sự có tính toán, sự mưu tính, sự cố ý (trước khi thực hiện một hành động). *Le meurtre avec*

préméditation est qualifié d'assassinat: Sự làm chết người có mưu tính trước bị coi là tội giết người.

préméditer [premedite] v. tr. [1] Suy tính kỹ; tính toán kỹ, trù liệu, trù tính (trước khi hành động): *Il avait prémédité cette réponse: Nó đã suy tính kỹ câu trả lời đó.*

prémenstruel, elle [premɑ̃stryɛl] adj. Y Trước kinh nguyệt: *Syndrome prémenstruel douloureux: Hội chứng trước kinh nguyệt gây đau đớn.*

prémices [premis] n. f. pl. 1. CỔĐẠI Các sản phẩm đầu mùa, những cừu non đầu tiên của đàn cừu (dâng lên Chúa Trời). 2. Par ext. Văn Phần đầu, sự bắt đầu. *Les prémices des temps nouveaux: Những bước mở đầu của thời kỳ mới.*

premier, ière [prəmje, jɛr] adj. và n. **I.** adj. Đầu, đầu tiên, đứng đầu. 1. *Adam fut le premier homme: Adam là người đàn ông đầu tiên. Enfant qui fait ses premiers pas: Đứa trẻ bước đi những bước đầu tiên.* 2. *Le premier plan de cette photo est flou: Lớp cảnh đầu của ảnh đó bị mờ. La première porte à droite: Cái cửa đầu tiên bên phải.* 3. *La première page d'un livre: Trang đầu một cuốn sách. Le premier jour de l'année: Ngày đầu năm.* 4. *Un esprit de premier ordre: Một trí tuệ hàng đầu. Morçeau de premier choix: Miếng tốt nhất, miếng đáng chọn đầu tiên. Le premier orateur de son temps: Nhà hùng biện bậc nhất của thời đại. Wagon de première classe: Toa xe hạng nhất. Premier président: Chủ tịch thứ nhất. Premier ministre:* Thủ tướng. ▷ *Premier rôle:* Vai chính (của một vở kịch, của một bộ phim). 5. Hàng đầu, đầu tiên (có tính cơ bản, có tính sơ đẳng). *Des objets de première nécessité: Các đồ dùng cần thiết hàng đầu. Il n'a pas la première notion de cette science: Nó không có khái nhiệm đầu tiên về khoa học đó.* ▷ Đầu tiên (cần thiết hàng đầu, cần làm trước tiên), hàng đầu, chủ yếu. *La charité, première des vertus chrétiennes: Lòng thương người, đức tính đầu tiên trong đạo Kitô.* 6. Thuộc ban đầu, nguyên sơ, nguyên thủy. *Recouvrer sa santé première: Lấy lại sức khỏe ban đầu.* 7. TRIẾT Căn bản, cơ bản. *Principe premier: Nguyên lý cơ bản. Cause première: Nguyên nhân cơ bản.* ▷ Cơ bản, sơ đẳng (coi như hiển nhiên, làm điểm xuất phát cho suy luận). *Notion première: Khái niệm cơ bản. Vérité première: Chân lý sơ đẳng.* ▷ LÔGÍC Nguyên, tự thân. ▷ *Nombre premier*: V. nombre. **II.** n. 1. Người đầu tiên, người đứng đầu. *Il est le premier de sa classe: Nó là người đứng đầu lớp.* ▷ *Le premier venu:* Người đến đầu tiên. –Par ext. Bất kỳ ai. *C'est un poste important que l'on ne peut pas confier au premier venu: Đó là một chức vụ quan trọng không thể giao cho bất kỳ ai.* 2. Trước tiên, lên trước, ra trước. *Arriver, passer le premier: Đến trước tiên, qua trước tiên. Plonger la tête la première: Lặn đầu xuống trước.* 3. *Jeune premier jeune première: Diễn viên trẻ đóng vai chính kẻ si tình.* **III.** n. m. 1. Gác một, tầng hai, lầu một. *Habiter au premier: Ở gác một.* 2. Ngày đầu tháng: *Nous sommes aujourd'hui le premier: Hôm nay là ngày mồng một.* ▷ *Le premier de l'an: Ngày đầu năm.* 3. loc. adv. *En premier:* Trước tiên. *Faire passer son travail en premier: Đặt công việc lên trước tiên.* –Hạng nhất (trong một cấp bậc, một chức vụ). *Le commandant en premier et le commandant en second d'un navire: Người chỉ huy thứ nhất và người chỉ huy thứ hai một con tàu; thuyền trưởng thứ nhất và thuyền trưởng thứ hai.* **IV.** n. f. 1. Chỗ hạng nhất (trong tàu, xe). *Voyager en première: Đi hạng nhất, đi vé hạng nhất.* 2. Lớp đệ nhất (cấp hai trung học). ▷ *Première supérieure:* Lớp dự bị cao đẳng sư phạm. 3. THỂ Lần leo núi đầu tiên (lên một đỉnh núi nguyên thủy). *Tenter une première, une première hivernale: Thử leo núi lần đầu tiên một cuộc leo núi đầu tiên vào mùa đông.* 4. Lần biểu diễn đầu tiên. *Être invité à une première: Được mời dự buổi biểu diễn đầu tiên.* 5. Tốc độ số một, tốc độ cao nhất. *Enclencher la première: Cài số một.* 6. Trưởng phân xưởng may. 7. Dgian *De première:* Nhất hạng, hảo hạng. *Un petit vin de première: Một thứ rượu nho hảo hạng.*

premièrement [prəmjɛrmɑ̃] adv. Trước nhất, trước hết, đầu tiên là.

premier-né [prəmjene], **première-née** [prəmjɛrne] adj. và n. (Con) đầu lòng. *Des premiers-nés, des premières-nées.*

prémilitaire [premilitɛr] adj. Tiền quân dịch. *Formation prémilitaire: Sự huấn luyện tiền quân dịch.*

prémisse [premis] n. f. 1. LÔGIC Tiền đề (trong tam đoạn luận). 2. *Par ext.* Luận chứng, lời đề xuất; cơ sở (của một lập luận). –Nguyên tắc.

prémolaire [premɔlɛr] n. f. Răng cấm nhỏ, răng hàm nhỏ (thuộc tám răng mọc từng đôi giữa răng nanh và răng hàm).

prémonition [premɔnisjɔ̃] n. f. Linh tính. *Avoir la prémonition d'un malheur, d'un danger: Có linh tính về một sự rủi ro, về một mối nguy.* Đồng pressentiment.

prémonitoire [premɔnitwar] adj. 1. Thuộc linh tính. *Rêve prémonitoire: Giấc mộng linh tính.* 2. Y Báo hiệu (sắp phát bệnh).

prémontré, ée [premõtre] n. Tu sĩ dòng Prêmôngtrê (do thánh Norbert lập năm 1120 ở Prêmôngtrê).

prémunir [premynir] v. tr. [2] Dự phòng, bảo vệ, giữ cho khỏi. *Prémunir des arbres fruitiers contre la gelée en les paillant: Bảo vệ cây ăn quả chống lại đông giá bằng cách phủ rơm cho cây.* ▷ v. pron. *Se prémunir contre la disette: Dự phòng chống nạn đói.*

prémunition [premynisjõ] n. f. Sự dự phòng, sự tự dự phòng.

prenable [prənabl] adj. Có thể chiếm được, có thể hạ được (thành phố, chiến lũy).

prenant, ante [prənã, ãt] adj. 1. Cũ Đang bắt đầu. *Carême prenant: Mùa chay đang bắt đầu.* 2. Luật Lấy, có thể lấy. *Partie prenante:* Bên nhận tiền. 3. Cầm nắm được. *Queue prenante des singes américains, des kinkajous, etc: Đuôi cầm nắm được của loài khỉ Mỹ, của loài gấu trúc Mỹ.* 4. Bóng Lôi cuốn, hấp dẫn. *Une intrigue très prenante: Một tình tiết rất hấp dẫn.*

prénatal, ale, als [prenatal] adj. Trước khi sinh, trước khi đẻ.

prendre [prãdr] v. [74] **A.** v. tr. **I.** Cầm, lấy. 1. Lấy (bằng bàn tay). *Il prit l'objet qu'on lui tendait: Nó đã cầm lấy đồ vật người ta đưa cho.* –*Par ext. Il la prit dans ses bras: Nó đã ôm lấy cô ta (trong đôi tay).* 2. Lấy, đoạt. *On a pris son portefeuille: Họ đã lấy chiếc ví của nó.* ▷ Chiếm lấy. *Prendre une ville: Chiếm một thành phố.* ▷ Chiếm đoạt (về nhục dục). 3. Mang theo. *Prendre son parapluie: Mang theo cái ô. Je n'ai pas pris assez d'argent: Tôi không mang theo nhiều tiền.* 4. Kéo lên, đưa lên, lấy đi. *Prendre de l'eau à la rivière: Lấy nước từ sông.* 5. Bắt, bắt được. *Prendre un papillon: Bắt một con bướm. Prendre des poissons à la ligne: Bắt cá ở dây câu; câu cá.* –Bóng *Se laisser prendre au piège: Sa vào bẫy.* ▷ Bắt giữ. *Prendre un cambrioleur: Bắt một tên trộm.*–Loc. prov. *Pas vu, pas pris:* Không thấy tận mắt, không bắt tận tay. 6. Chộp được, tóm được, bắt được quả tang. *Prendre qqn la main dans le sac: Tóm được tay ai trong túi, tóm được quả tang. Ah! Je vous y prends!: Đấy! Tôi đã tóm được anh! Prendre qqn au dépourvu: Thình lình tóm được ai.* 7. Đón. *Je passerai vous prendre vers sept heures: Tôi sẽ qua đón anh lúc bảy giờ.* ▷ Lấy (khách); nhận phụ trách, chăm sóc (ai). *Prendre des passagers, des clients, des élèves: Đón nhận hành khách, khách hàng, chăm sóc học sinh.* –Bóng *Prendre qqn sous sa protection: Che chở cho ai.* 8. Đảm đương, gánh vác. *Prendre une affaire en main: Tự tay đảm đương một công việc. Prendre des responsabilités: Đảm đương các trách nhiệm.* ▷ *Prendre sur soi de:* Khởi xướng làm một việc gì. –Absol. *Prendre sur soi. Tự chủ được mình.* 9. Đòi hỏi, yêu cầu. *On m'a pris très cher pour cette réparation: Họ đã đòi tôi rất đắt việc tu sửa đó. Ce travail prend du temps: Công việc đó đòi hỏi phải có thời gian.* 10. Ăn, uống, dùng. *Je n'ai rien pris de la journée: Tôi chưa ăn gì trong ngày. Prendre un repas, un médicament: Ăn một bữa cơm, uống một thứ thuốc.* –Thấm. *Ses souliers prennent l'eau: Giày nó thấm nước.* 11. Chiếm lấy, chiếm lĩnh, choán. *Une forte envie de rire l'a pris: Một cơn buồn cười mạnh mẽ đã choán lấy nó.* **II.** Bóng Nắm bắt (trong đầu óc). 1. Bắt chuyện (với ai), đối xử. *Cette mère ne sait pas prendre son enfant: Bà mẹ ấy không biết cư xử với con cái. Prendre qqn à rebrousse-poil: Làm cho ai bực tức, cư xử trái khoáy với ai.* 2. Chấp nhận, nhận, tiếp nhận: *Prendre les choses comme elles viennent et les gens comme ils sont: Tiếp nhận sự vật theo cách chúng đến và tiếp nhận con người theo cách họ là ai. Prendre mal la plaisanterie: Không chịu được sự đùa cợt.* 3. *Prendre pour*: Coi như. *Prendre qqn pour un imbécile: Coi ai như một kẻ ngu xuẩn. Prendre une personne, une chose pour une autre:* Nhầm người này với người khác, nhầm vật này với vật khác. **III.** Có được, kiếm được. 1. Mua được, thuê được, để dành được. *Prendre un billet d'avion: Mua (lấy) một vé máy bay. Prendre ses places à l'avance: Đặt chỗ trước.* ▷ Thuê. *Prendre un domestique: Thuê một đầy tớ.* ▷ *Prendre femme*: Cưới vợ, lấy vợ. 2. Tiếp nhận. *Prendre des leçons: Tiếp nhận những bài học; học. Prendre des ordres: Tiếp nhận những mệnh lệnh; nhận lệnh.* 3. Lượm lặt, thu góp, thu thập. *Prendre des notes, des mesures: Ghi chép, tìm các biện pháp để xử lý. Prendre des nouvelles de qqn: Thu thập những tin tức của ai.* ▷ Đo. *Prendre la température, la hauteur du soleil: Đo nhiệt độ, độ cao mặt trời.* 4. Mắc, nhiễm, bị. *Prendre un rhume: Bị sổ mũi. Prendre froid: Cảm lạnh.* **IV.** Chấp nhận, theo. 1. Chấp nhận (một số cách làm). *Prendre des mesures efficaces: Có những biện pháp có hiệu lực.* ▷ Dùng, sử dụng. *Prendre des précautions: Dùng những sự phòng ngừa.* 2. Đi (dùng một phương tiên giao thông). *Prendre le train, l'avion: Đi tàu hỏa, đi máy bay.* 3. Chọn, theo, đi theo (một con đường). *Prenez la première rue à droite: Hãy theo đường phố thứ nhất bên phải.*–Absol. *Prenez à droite: Hãy theo đường bên phải.* 4. Đạt được, có được. *Projet qui prend forme: Dự án đang hình thành.* ▷ *Prendre du poids, de l'âge, des rides: Thêm trọng lượng, thêm tuổi, thêm nếp nhăn.* 5. Biểu lộ (một tình

P

cảm). *Prendre intérêt, plaisir à faire qqch: Biểu lộ sự quan tâm, sự thích thú làm một việc gì.* **B.** v. intr. 1. Đông lại, đặc lại. *Ciment qui prend en quelques heures: Xi măng đông lại trong vài giờ.* 2. Sáng lên, bùng lên. *Le feu a pris tout seul: Lửa đã tự bùng lên.* 3. Bén rễ. *Cette bouture a bien pris: Cành giâm đó đã bén rễ tốt.* 4. Gây phản ứng. *Vaccin qui ne prend pas: Vắc-xin không gây phản ứng.* –Bóng Thành công. *Le canular a pris: Trò đánh lừa đã thành công.* **C.** v. pron. 1. Uống, dùng. *Ce remède se prend à jeûn: Thuốc này uống lúc đói (lúc chưa ăn uống gì).* 2. Đông lại, đặc lại. *L'huile se prend: Dầu đông lại. La mer se prend: Biển đóng băng.* Par ext. *Le temps se prend: Trời đầy mây.* 3. Vướng phải, nắm lấy, bắt lấy. ▷ Bóng *Se prendre aux cheveux:* Túm tóc nhau, cãi nhau. 4. *S'en prendre à (qqn):* Tấn công, khiêu khích, buộc tội (ai). 5. *Se prendre à (+ inf.):* Bật lên. *Se prendre à rire: Bật lên cười.* 6. *S'y prendre bien, mal:* Làm khéo, làm vụng.

preneur, euse [prənœr, øz] n. và adj. **I.** n. 1. Hiếm Người dùng, người thường dùng. *Un preneur de médicaments: Một người quen dùng thuốc.* 2. Người dùng; người mua; người được sở hữu. *Trouver preneur: Tìm người dùng, tìm người mua.* ▷ LUẬT Người thuê (nhà, đất). *Le bailleur et le preneur: Người cho thuê và người thuê.* **II.** adj. Để lấy, để xúc. *Benne preneuse: Ben xúc, thùng xúc.*

prénom [prenõ] n. m. Tên tục, tên riêng.

1. prénommé, ée [prenɔme] adj. và n. LUẬT (Người) đã nêu tên ở trên. Đồng susnommé.

2. prénommé, ée [prenɔme] n. và adj. (Người) có tên tục là, (người) có tên riêng là. *Le prénommé Jean: Người có tên là Jean.*

prénommer [prenɔme] 1. v. tr. [1] Đặt tên cho (một đứa bé). *Ils ont prénommé leur fils Frédéric: Họ đã đặt tên cho con trai là Frédéric.* 2. v. pron. Có tên là. *Il se prenomme Louis: Nó có tên là Louis.*

prénotion [prenɔsjõ] n. f. 1. TRIẾT Quan niệm tiên thiên, tri thức tiên thiên (tri thức tự nhiên và tự phát về cái chung, rút từ kinh nghiệm). 2. Tiền khái niệm (khái niệm có trước khi nghiên cứu các sự kiện một cách khoa học); khái niệm sơ đẳng.

prénuptial, ale, aux [prenypsjal, o] adj. Trước khi cưới. *Visite médicale prénuptiale: Sự đi khám sức khỏe trước khi cưới.*

préoccupant, ante [preɔkypũ, ũt] adj. Làm bận lòng, làm lo lắng.

préoccupation [preɔkypasjõ] n. f. 1. Sự lo lắng, sự bận lòng. *C'est pour lui un sujet de préoccupation: Đối với nó, đó là một lý do để lo lắng.* 2. Mối lo lắng, nỗi ưu tư.

préoccuper [preɔkype] **I.** v. tr. [1] 1. Làm lo lắng. *Sa santé me préoccupe: Sức khỏe của nó làm tôi lo lắng.* 2. Làm bận tâm. *Cette affaire le préoccupe: Việc đó làm nó bận tâm.* **II.** v. pron. *Se préoccuper de:* Lo lắng, hết sức quan tâm. *Se préoccuper de son avenir: Lo lắng về tương lai.*

préœdipien, ienne [preedipjɛ̃, jɛn] adj. PHTÂM Tiền Ơđip.

préolympique [preɔlɛ̃pik] adj. Thuộc việc chuẩn bị các cuộc thi Ôlempic.

préopératoire [preɔperatwar] adj. PHẪU Trước phẫu thuật: *Traitement préopératoire: Sự điều trị trước phẫu thuật.*

prépalatal, ale, aux [prepalatal, o] adj. ÂM Thuộc vòm trước (âm vị). *Le (ʃ) "ch" et le (ʒ) "j" sont des consonnes prépalatales: "Ch" và "j" là những phụ âm vòm trước.*

préparateur, trice [preparatœr, tris] n. 1. Công tác viên, trợ lý (của một nhà nghiên cứu khoa học, của một giáo sư khoa học). *Claude Bernard fut le préparateur de Magendie au Collège de France: Claude Bernard đã là trợ lý của Magendie ở trường Cao đẳng Pháp.* 2. *Préparateur en pharmacie:* Điều chế viên phòng dược.

préparatif [preparatif] n. m. Những sự chuẩn bị cho một hành động. *Les derniers préparatifs du départ: Những sự chuẩn bị cuối cùng cho việc ra đi.*

préparation [preparasjõ] n. f. 1. Sự sửa soạn. *Préparation d'un repas: Sự sửa soạn một bữa ăn. Ouvrage en cours de préparation: Cuốn sách đang trong quá trình soạn thảo.* 2. Sự chế biến. *La préparation des viandes fumées: Sự chế biến các thịt hun khói.* 3. Sự chuẩn bị (cho một cuộc quan sát, cho một thí nghiệm). ▷ Đồ vật chuẩn bị (cho một cuộc quan sát, cho một thí nghiệm). *Préparation chimique: Chất hóa học chuẩn bị cho cuộc thí nghiệm. Préparation micros-copique: Vật chuẩn bị để nghiên cứu hiển vi.* 4. Sự chuẩn bị (cho ai), sự tự chuẩn bị. *Préparation à un examen: Sự chuẩn bị để dự một kỳ thi.* ▷ *Préparation militaire:* Sự giáo dục quân sự trước khi gọi nhập ngũ.

préparatoire [preparatwar] adj. (và n. f.) Chuẩn bị. *Cours préparatoire:* Lớp dự bị (lớp đầu tiên của bậc tiểu học). *Classes préparatoires aux grandes écoles,* hay n. f. *préparatoire* (tiếng lóng nhà trường gọi là: *prépa): Các lớp dự bị* (đại học). ▷ LUẬT *Jugement préparatoire:* Sự xét xử dự thẩm.

préparer [prepare] **I.** v. tr. [1] 1. Sửa soạn, sắp đặt (để dùng vào một việc dự định). *Préparer une chambre pour ses invités: Sửa soạn một buồng cho các khách mời.* ▷ Sửa

soạn, chuẩn bị (bằng cách tập hợp các yếu tố khác nhau). *Préparer un repas: Sửa soạn một bữa ăn.* **2.** Chuẩn bị. *Préparer ses vacances: Chuẩn bị các kỳ nghỉ. Il avait soigneusement préparé son coup: Nó đã chuẩn bị kỹ càng các cú đánh của nó.* **3.** Đưa đến, dẫn đến, dành cho. *Cela nous prépare de grands malheurs: Cái ấy sẽ dành cho chúng ta những tai họa lớn.* **4.** Chuẩn bị (để chịu đựng hoặc để làm việc gì). *Son éducation ne l'avait pas préparée à une si dure existence: Sự rèn luyện (của nó) đã không chuẩn bị cho nó để chịu đựng một cuộc sống gay go đến thế. Préparer un élève à un examen: Chuẩn bị cho một học sinh dự một kỳ thi.* ▷ Chuẩn bị tinh thần. *Nous dûmes la préparer à la sinistre nouvelle: Chúng ta đã phải chuẩn bị tinh thần cho bà ấy về cái tin hung dữ đó.* **II.** v. pron. **1.** Chuẩn bị. *Se préparer pour sortir: Chuẩn bị để đi ra. –Se préparer à la guerre: Chuẩn bị chiến tranh.* ▷ Sắp. *Je me préparais à vous le dire: Tôi sắp nói điều đó với anh.* **2.** Sắp xảy ra. *Un orage se prépare: Một cơn dông sắp xảy ra.*

préphanérogames [pʀefanerɔgam] n. f. pl. THỰC Nhóm hạt trần (nhóm thực vật mà sự biến đổi noãn thành hạt không phụ thuộc vào sự thụ tinh).

prépondérance [pʀepõdeʀãs] n. f. Ưu thế của cái trội nhất.

prépondérant, ante [pʀepõdeʀã, ãt] adj. Trội nhất (do trọng lượng, do quyền lực, do uy tín). *Influence prépondérante: Ảnh hưởng trội nhất.* ▷ *Voix prépondérante:* Tiếng nói quyết định (trong trường hợp không thỏa thuận được).

préposé, ée [pʀepoze] n. Nhân viên, viên chức. –Spécial. *Préposé à la distribution du courrier,* hay, absol., *un(e) préposé(e): Nhân viên phát thư, bưu tá.*

préposer [pʀepoze] v. tr. [1] *Préposer qqn à un poste, une fonction, etc:* Giao cho ai phụ trách một vị trí, một chức vụ v.v. *Il est préposé à la distribution des billets: Nó được giao việc phát vé.*

prépositif, ive [pʀepozitif, iv] adj. NGPHÁP Thuộc giới từ; thuộc loại giới từ. *Locution prépositive: Giới ngữ.*

préposition [pʀepozisjõ] n. f. NGPHÁP Giới từ. *Les mots "à, de, avec, dans, contre, etc." sont des prépositions: Các từ "à, de, avec, dans, contre, v. v." là những giới từ.*

prépositionnel, elle [pʀepɔzisjɔnɛl] adj. Thuộc giới từ; có giới từ.

prépuce [pʀepys] n. m. Bao quy đầu.

préraphaélique [pʀeʀafaelik] adj. MỸ Theo cách của các họa sĩ tiền bối của Ra-pha-en; theo cách của trường phái tiền Ra-pha-en.

préraphaélisme [pʀeʀafaelism] n. m. MỸ Thuyết tiền Ra-pha-en (thuyết mỹ học của các họa sĩ Anh nửa cuối thế kỷ XIX chủ trương bắt chước các họa sĩ Ý trước Ra-pha-en). *John Ruskin se fit l'apôtre du préraphaélisme: John Ruskin là người truyền bá thuyết tiền Ra-pha-en.*

préraphaélite [pʀeʀafaelit] n. m. và adj. MỸ **1.** Họa sĩ theo thuyết tiền Ra-pha-en.–Adj. *D.G. Rossetti, H. Hunt, J.E. Millais, E. Burne-Jones, peintres préraphaélites: D. G. Rossetti, H. Hunt, J. E Millais, E. Burne–Jones, những họa sĩ theo thuyết tiền Ra-pha-en.* **2.** Họa sĩ trước thời kỳ cổ điển.

prérasage [pʀeʀazaʒ] n. m. *Produit de prérasage:* Chất để chùi da và làm se da trước khi cạo.

préréglage [pʀeʀeglaʒ] n. m. KỸ Sự điều chỉnh sẵn (một máy thu thanh hoặc một máy thu hình theo các sóng có độ dài cho trước).

préréglé, ée [pʀeʀegle] adj. KỸ Đã được điều chỉnh sẵn (máy thu thanh, máy thu hình).

prérentrée [pʀeʀãtʀe] n. f. Ngày tựu trường của giáo viên (trước ngày tựu trường của học sinh).

préretraite [pʀeʀətʀet] n. f. Sự về hưu trước tuổi, sự về hưu non. Phụ cấp của người về hưu trước tuổi.

prérévolutionnaire [pʀeʀevɔlysjɔnɛʀ] adj. Diễn ra trước một cuộc cách mạng, báo trước một cuộc cách mạng.

prérogative [pʀeʀɔgativ] n. f. Lợi thế, đặc quyền (của một chức vụ). *–Par ext.* Khả năng, tính năng, lợi thế. *La raison est une des prérogatives de l'homme: Lý tính là một trong những tính năng của con người.*

préroman, ane [pʀeʀɔmã, an] adj. SỬ, KTRÚC, MỸ Tiền La Mã (thuộc thời kỳ trước khi có nghệ thuật La Mã).

préromantique [pʀeʀɔmãtik] adj. VĂN Trước chủ nghĩa lãng mạn, trước thời kỳ lãng mạn. *J.-J. Rousseau, Mme de Staël, Chateaubriand, écrivains préromantiques: J. J. Rousseau, Bà De Staël, Chateaubriand, các nhà văn trước chủ nghĩa lãng mạn.*

préromantisme [pʀeʀɔmãtism] n. m. VĂN Thời kỳ tiền lãng mạn (thời kỳ mà những xu hướng lớn của chủ nghĩa lãng mạn bắt đầu xuất hiện).

près [pʀɛ] adv., prép. và n. m. **A.** adv. **1.** Gần. *La ville est tout près: Thành phố rất gần.* **2.** loc. adv. *De près:* Sát, gần, sát sao. *Mettez-vous là pour voir de plus près: Anh hãy đứng đấy để nhìn được gần hơn. Serrer*

P

qqn de près: Ôm sát lấy ai. –Bóng *Surveiller qqn de près:* Giám sát ai một cách sát sao. *Il n'y regardera pas de si près: Nó sẽ không chú ý đến điều đó sát đến thế đâu. Cette affaire le touche de près:* Việc đó đụng chạm sát sao tới nó (có tầm quan trọng lớn, có mối quan hệ lớn đối với nó). ▷ *Les détonations se suivaient de très près:* Những tiếng nổ đã rất sát nhau. **B.** prép. Cũ hay HCHÍNH Bên cạnh, thuộc quyền. *Expert près les tribunaux: Chuyên gia thuộc các tòa án.* **II.** loc. prép. 1. *Près de:* Gần (về mặt không gian). *Venez près de moi: Hãy đến gần tôi.* –Bóng *Rien n'est plus près de l'amour que la haine: Không gì gần tình yêu bằng sự ghen ghét.* ▷ Gần (về mặt thời gian). *Il est près de midi: Đã gần trưa.* –*Être près de* (+ inf.): Sắp. *Une énigme qui n'est pas près d'être résolue: Một câu đố vẫn chưa sắp giải được.* ▷ Khoảng chừng, gần. *Ils sont près d'un millier: Chúng gồm khoảng gần một nghìn.* 2. *À... près:* Chỉ trừ, chỉ khác. *À un millimètre près: Chỉ khác có một ly.* ▷ *À cela près, à (qqch) près:* Ngoài điều đó ra, ngoại trừ điều đó. *Il est un peu bourru mais, à cela près, c'est un brave homme: Nó có hơi cục, nhưng ngoài điều đó ra, đó là một người trung hậu.* ▷ *À beaucoup près*: Cách xa, khác xa. ▷ *À peu près:* Gần như, khoảng chừng. *Ils sont à peu près cinquante: Chúng gồm khoảng chừng năm mươi (tên).* –Hầu như, gần như: *Il est à peu près guéri: Nó gần như sắp lành bệnh.* –N. m. V. à-peu-près. ▷ *À peu de chose près:* Gần như thế, đại để như thế. *Cela coûte trois mille francs, à peu de chose près: Cái đó giá ba nghìn phơ răng, đại để như thế.* ▷ HẢI *Naviguer au plus près du vent:* Đi sát đúng hướng gió; giong buồm sát thẳng hướng gió.–Ellip. *Naviguer au plus près, au près; au près bon plein:* Đi căng buồm lộng gió. ▷ N. m. *Les allures du près: Các cách cư xử của người gần gũi. Faire un près serré: Sít lại gần nhau.*

présage [prezaʒ] n. m. 1. Điềm, triệu. *Heureux, mauvais présage: Điềm tốt, điềm xấu.* 2. Sự đoán điềm. –*Par ext.* Điều ước đoán, điều phỏng đoán (rút ra từ một sự kiện nào đó).

présager [prezaʒe] v. tr. [15] 1. Chỉ ra, báo trước (một việc sắp đến). *Ceci ne présage rien de bon: Điều này không báo trước một chút gì tốt.* Đồng augurer. 2. Dự đoán, phỏng đoán (điều sẽ đến). Đồng prévoir.

présalaire [presalɛr] n. m. Học bổng, phụ cấp học tập (cho sinh viên).

pré-salé [presale] n. m. *Mouton de présalé*, éllip. *pré-salé:* Cừu nuôi ở đồng cỏ mặn. ▷ Thịt cừu đồng cỏ mặn.

présanctifié, ée [presɑ̃ktifje] adj. và n. LUẬTNHTHỜ Đã dâng trước cho Chúa. ▷ Subst. *Messe des présanctifiés: Lễ ngày thứ sáu thánh* (dịp lễ này người làm lễ ăn những bánh thánh đã dâng ngày hôm trước lên Chúa).

presbyte [presbit] adj. và n. Lão thị, viễn thị.

presbytéral, ale, aux [presbiteral, o] adj. TÔN Thuộc các giáo sĩ, thuộc chức giáo sĩ. ▷ *Maison presbytérale:* Nhà cha xứ, nhà mục sư. ▷ LUẬTCÔ *Conseil presbytéral*: Hội đồng linh mục (đại diện cho giáo sĩ địa phận). ▷ *Conseil presbytéral: Hội đồng giúp cha xứ quản lý về phần đời.*

presbytère [presbitɛr] n. m. Nhà ở của cha xứ, nhà ở của mục sư (trong một xứ đạo).

presbytérianisme [presbiterjanism] n. m. TÔN Giáo lý Can-vanh; giáo hội Can-vanh.

presbytérien, ienne [presbiterjɛ̃, jɛn] adj. và n. TÔN Của giáo hội Can-vanh; thuộc giáo lý Can-vanh. ▷ Subst. *Les presbytériens: Những người thuộc giáo hội Can vanh.*

presbytie [presbisi] n. f. Y Chứng lão thị, viễn thị.

prescience [presjɑ̃s] n. f. Sự biết trước (các hiện tượng sẽ xảy ra), sự đoán được tương lai. ▷ THẦN *Prescience divine:* (Hiện tượng) Chúa biết trước mọi việc.

prescient, iente [presjɑ̃, jɑ̃t] adj. Có khả năng tiên đoán, có sự tiên tri.

préscolaire [preskɔlɛr] adj. Trước tuổi đi học.

prescriptible [preskriptibl] adj. LUẬT Có thể bị bắt buộc, có thể có hiệu lực trong một thời gian.

prescription [preskripsjõ] n. f. 1. Điều bắt buộc, điều quy định; điều lệnh; giới luật. *Suivre les prescriptions d'un supérieur hiérarchique: Theo các mệnh lệnh của một cấp bậc bề trên. Les prescriptions de la morale: Các quy định của luân lý.* ▷ Spécial. Sự chỉ dẫn điều trị; đơn thuốc. *Se conformer aux prescriptions du médecin: Theo đúng sự chỉ dẫn của thầy thuốc.* 2. LUẬT Thời gian hiệu lực, thời hạn quy định; thời hiệu.

prescrire [preskrir] v. tr. [65] 1. Bắt buộc, ra lệnh, truyền lệnh. *Prescrire le silence: Ra lệnh giữ im lặng. Prescrire de se taire: Buộc phải im tiếng.* ▷ Spécial. Quy định (một cách điều trị, một chế độ). 2. Buộc phải, đòi hỏi. *L'honneur prescrivait qu'on se battît en duel pour laver une offense: Danh dự đòi hỏi phải quyết đấu tay đôi để rửa một vết nhục.* 3. LUẬT Có được (do đủ thời hạn), thôi phải chịu (do hết thời hạn). *Prescrire une dette: Hết nợ* (do hết thời gian hiệu lực). ▷ v. pron. (Pass.) Thôi do hết thời hiệu. *Ce*

droit se prescrit par 30 ans: Luật này hết hiệu lực sau 30 năm.

préséance [preseãs] n. f. Quyền ngồi trên, quyền đứng trước, quyền ưu tiên (theo tục lệ, theo nghi thức).

présélecteur [preselɛktoeR] n. m. KỸ Máy để thực hiện sự lựa chọn ban đầu.

présélection [preselɛksjõ] n. f. 1. Sự tuyển chọn đầu tiên, sự tuyển chọn bước đầu. *Opérer une présélection parmi des candidats à un poste au moyen de tests psychotechniques: Thực hiện bằng các thử nghiệm kỹ thuật tâm lý để sơ bộ tuyển chọn những người dự tuyển vào một chức vụ.* 2. KỸ Sự lựa chọn ban đầu (một phương thức vận hành, một mạch). *Touche de présélection d'un téléviseur: Núm chọn kênh một máy thu hình.*

présence [prezãs] n. f. 1. Sự có mặt, sự hiện diện. *La présence d'un inconnu intimide cet enfant: Sự có mặt của một người lạ làm cho đứa bé đó rụt rè e sợ.* 2. THẦN *Présence réelle:* Sự hiện diện của Chúa trời trong lễ ban thánh thể. 3. Cá tính, dáng vẻ độc đáo (của một diễn viên). *Avoir de la présence: Có cá tính.* 4. *Présence d'esprit:* Sự nhanh trí. 5. Ảnh hưởng (của một nước đối với một phần của thế giới); vai trò chính trị, văn hóa v.v. (của một nước). *La présence française en Afrique centrale: Ảnh hưởng của nước Pháp ở Trung Phi.* ▷ Uy tín, ảnh hưởng (của một nhà tư tưởng). *Présence de Pascal: Ảnh hưởng của Pascal.* 6. loc. adv. *En présence:* Đối diện nhau, giáp mặt nhau, mặt đối mặt. *Deux armées en présence: Hai đội quân giáp mặt nhau.* ▷ Loc. prép. *En présence de:* Trước, trước mặt. *Il l'a dit en présence de témoins: Nó đã nói điều đó trước mặt những người làm chứng. Je ne parlerai qu'en présence de mon avocat: Tôi sẽ chỉ nói khi có mặt luật sư của tôi.*

1. présent, ente [prezã, ãt] adj. và n. I. adj. 1. Có mặt, hiện diện, có. *Étiez-vous présent à la réunion d'hier?: Anh có mặt ở cuộc họp hôm qua không?* 2. Chú ý vào, chăm chú. *Il est présent à tout: Nó để ý đến tất cả.* 3. Lúc này, này. *La présente lettre: Lá thư này.* 4. Hiện tại. *Dans la minute présente: Trong giây phút hiện tại.* II. n. m. 1. Thời nay, hiện tại. *Vivre dans le présent:* Sống chỉ nghĩ đến hiện tại. 2. NGPHÁP Thời hiện tại –các dạng của động từ biểu hiện thời hiện tại. *Conjuguer un verbe au présent de l'indicatif, du subjonctif, du conditionnel: Chia một động từ theo thì hiện tại của lối trình bày, lối liên tiếp, lối điều kiện.* III. loc. adv. *À présent:* Bây giờ, hiện nay, lúc này.

2. présent [prezã] n. m. Đồ biếu, quà tặng. *Faire un présent, faire présent de qqch à qqn: Biếu một thứ gì cho ai.*

présentable [prezãtabl] adj. Coi được. *Ce costume n'est vraiment plus présentable: Bộ trang phục này thực sự không coi được nữa.* ▷ Ra mắt được, ra trước công chúng được; có thái độ lịch sự.

présentateur, trice [prezãtatœR, tRis] n. 1. Người giới thiệu (một mặt hàng, một loại máy v.v. để bán); người giới thiệu hàng mới. *Présentateur au Salon des arts ménagers: Người giới thiệu ở phòng triển lãm các nghệ thuật nội trợ.* 2. Người giới thiệu (một tiết mục, một buổi phát thanh, một buổi truyền hình). 3. THƯƠNG Người xuất trình một thương phiếu.

présentation [prezãtasjõ] n. f. 1. Sự giới thiệu, sự tự giới thiệu; sự được giới thiệu. 2. Cách trình bày. *Une bonne présentation de la marchandise attire les clients: Một kiểu trình bày tốt hàng hóa thu hút đông khách hàng.* 3. Sự trình bày, sự trình diễn. *Présentation de modèles de haute couture: Sự trình bày các mẫu hàng may cao cấp.* 4. Tư thế, cử chỉ; ngoại hình. *On exige pour cet emploi une excellente présentation: Công việc này đòi hỏi một ngoại hình xuất sắc.* 5. Sự giới thiệu (một người này cho một người khác). *Faire les présentations: Làm các việc giới thiệu.* 6. Y Sản ngôi (cách nằm của thai nhi). *Présentation par le siège: Sản ngôi mông, sản ngôi ngược.* 7. THCHÚA *Fête de la Présentation de Jésus au Temple: Lễ Chúa Giêxu tiến đường* (ngày 2 tháng 2). *Fête de la Présentation de la Vierge: Lễ Thánh mẫu tiến đường* (ngày 21 tháng 11).

présentement [prezãtmã] adv. Lỗithời Bây giờ, hiện nay.

présenter [prezãte] I. v. tr. [1] 1. Tặng, biếu, dâng; xuất trình, trình, cho xem. *Présenter une chaise à une personne âgée: Đưa một cái ghế cho người có tuổi. Le maître d'hôtel va vous présenter le menu: Ông chủ khách sạn sắp đưa ông xem thực đơn. Présenter des lettres de créance:* Trình thư ủy nhiệm. ▷ *Présenter les armes:* Bồng súng chào. 2. *Présenter une personne à une autre:* Giới thiệu một người với một người khác. *Je vous présente monsieur Untel: Tôi xin giới thiệu với ông đây là ông X.* 3. Chỉ cho, bày ra, cho thấy. *Présenter un choix de bijoux: Chỉ cho một cách lựa chọn đồ trang sức. La troisième chaine de télévision présente un film de ce metteur en scène: Kênh 3 của tivi trình bày một phim của đạo diễn đó.* ▷ Hiện ra, xuất hiện; có (đặc tính). *La vallée présente un aspect riant: Thung lũng hiện ra một cảnh đẹp mắt. Coffret qui présente*

des incrustations de nacre: Hộp có những chỗ khảm xà cừ. 4. Biểu thị, bày tỏ. *Présenter ses excuses, sa défense, une demande: Bày tỏ sự xin lỗi, sự bênh vực, bày tỏ một yêu cầu.* 5. Đề nghị, giới thiệu để cử. *Présenter qqn pour un travail, une place: Đề nghị ai vào một công việc, vào một chỗ làm. Présenter sa candidature à l'Académie française: Xin ứng cử vào Viện hàn lâm Pháp.* 6. Trình bày, cho biết, cho xuất hiện. *Hier vous avez présenté les faits différemment: Hôm qua anh đã trình bày các sự việc một cách khác.* **II.** v. pron. *Se présenter.* 1. Xuất hiện (trước mặt ai). *Un inconnu se présenta, et proposa de débarrasser la ville du fléau: Một người lạ mặt đã xuất hiện và đề nghị dẹp bỏ tai họa cho thành phố.* 2. Tự giới thiệu. 3. Tự giới thiệu, xin làm. *Se présenter pour un poste: Xin làm một công việc. Se présenter à un examen: Dự một kỳ thi. Se présenter aux élections: Xin ứng cử.* 4. Xuất hiện, xảy ra. *Quand l'occasion s'en présentera: Khi thời cơ xuất hiện. Affaire qui se présente bien: Công việc diễn ra thuận lợi. Cette idée s'est présentée à mon esprit: Ý nghĩ đó đã nảy sinh trong đầu tôi.*

présentification [pʀesɑ̃tifikasjõ] n. f. TRIẾT Sự hiện diện trong ý thức, trong tinh thần. *La présentification d'un fait marquant dans notre esprit: Sự hiện diện của một sự kiện nổi bật trong đầu óc chúng ta.*

présentoir [pʀezɑ̃twaʀ] n. m. Giá trưng bày hàng (trong cửa hàng).

présérie [pʀeseʀi] n. f. KỸ Xê-ri sản xuất thử (trước khi sản xuất chính thức).

préservateur, trice [pʀezɛʀvatœʀ, tʀis] adj. và n. 1. adj. Dự phòng, phòng ngừa. 2. n. m. Tác nhân hóa học phòng ngừa sự phân hủy, sự thối rữa của thực phẩm; chất bảo quản.

préservatif, ive [pʀezɛʀvatif, iv] adj. và n. 1. adj. Dự phòng, phòng ngừa. 2. n. m. Bao cao su phòng tránh (trong giao hợp).

préservation [pʀezɛʀvasjõ] n. f. Sự phòng giữ, sự được phòng giữ.

préserver [pʀezɛʀve] v. tr. [1] Bảo đảm cho khỏi, giữ cho khỏi, tránh cho khỏi, phòng giữ. *Préserver une espèce animale de la disparition: Giữ cho một loài động vật khỏi tuyệt chủng.* ▷ v. pron. *Se préserver du froid: Giữ cho mình khỏi rét, tự phòng chống rét.*

préside [pʀezid] n. m. SỬ Đồn lũy Tây Ban Nha (dùng làm nơi đầy ải). *Les présides d'Afrique: Các đồn lũy ở Châu Phi.*

présidence [pʀezidɑ̃s] n. f. 1. Chức chủ tịch, chức chủ tọa, chức tổng thống. *La présidence de la République, la présidence d'un club sportif: Chức tổng thống nước cộng hòa, chức chủ tịch một câu lạc bộ thể thao.* 2. Nhiệm kỳ chủ tịch, nhiệm kỳ tổng thống. *Loi votée sous la présidence de Sadi Carnot: Đạo luật được bỏ phiếu thông qua trong nhiệm kỳ của tổng thống Sadi Carnot.* 3. Dinh chủ tịch, dinh tổng thống. *La présidence du Sénat, au palais du Luxembourg: Dinh chủ tịch thượng nghị viện, ở điện Luxembourg.* ▷ Văn phòng chủ tịch, văn phòng tổng thống.

président [pʀezidɑ̃] n. m. 1. Chủ tọa, chủ tịch (một cuộc họp, một hội đồng). *Nommer un président de séance: Chỉ định một chủ tọa của buổi họp. Le président de l'Assemblée nationale: Chủ tịch quốc hội. Le président d'un jury de thèse: Chủ tịch hội đồng chấm luận án.* ▷ *Premier président:* Chánh án. 2. Chủ tịch. *Président-directeur général d'une société: Chủ tịch – tổng giám đốc một công ty.* ▷ CHTRị Tổng thống, chủ tịch nước. *Le président de la République française: Tổng thống cộng hòa Pháp.*

présidente [pʀezidɑ̃t] n. f. 1. Bà chủ tọa, bà chủ tịch. 2. Cũ Phu nhân chủ tịch, phu nhân tổng thống, vợ một chủ tịch.

présidentiable [pʀezidɑ̃sjabl] adj. và n. Có thể được cử làm chủ tịch.

présidentialisme [pʀezidɑ̃sjalism] n. m. CHTRị Chế độ tổng thống.

présidentiel, elle, els [pʀezidɑ̃sjɛl] adj. Của tổng thống, của chủ tịch; của nhiệm kỳ chủ tịch, của nhiệm kỳ tổng thống. *Allocution présidentielle: Bài phát biểu của chủ tịch; diễn từ của tổng thống.* –QUÂN *Régime présidentiel:* Chế độ tổng thống. ▷ n. f. pl. Các cuộc bầu cử tổng thống. *Les présidentielles de 1981: Các cuộc bầu cử tổng thống năm 1981.*

présider [pʀezide] 1. v. tr. [1] Điều khiển, chủ tọa (cuộc họp, cuộc thảo luận). *Qui présidait le Sénat à cette époque?: Ai đã chủ tọa (các cuộc họp) của thượng nghị viện thời kỳ đó?* 2. v. tr. indir. *Présider à:* Chăm lo, chỉ huy, điều khiển. *Présider aux destinées du pays: Chăm lo vận mệnh của đất nước.* ▷ Bóng *La plus franche cordialité présidait à ce banquet: Sự thân tình chân thành nhất đã bao trùm bữa tiệc này.*

présidial, ale, aux [pʀezidjal, o] n. và adj. n. m. SỬ Tòa án chung thẩm (về dân sự và hình sự). ▷ Adj. *Sentence présidiale: Bản án chung thẩm.*

présidialité [pʀezidjalite] n. f. SỬ Phạm vi xét xử của tòa án chung thẩm; thẩm quyền của tòa án chung thẩm.

présidium V. præsidium.

présignalisation [pʀesiɲalizasjõ] n. f. ÔTÔ Sự phát tín hiệu đầu tiên, tín hiệu đầu tiên

(cho xe giảm từ từ tốc độ). *Triangle de présignalisation: Tam giác tín hiệu.*

presle V. prèle.

présomptif, ive [prezõptif, iv] adj. LUẬT *Héritier présomptif, héritière présomptive:* Người thừa kế nối nghiệp.

présomption [prezõpsjõ] n. f. 1. Sự phỏng đoán, sự suy đoán (dựa trên các chỉ số chứ không dựa vào các bằng chứng). *La présomption joue en sa faveur: Sự phỏng đoán có lợi cho nó. Il y a seulement présomption de culpabilité: Chỉ có sự suy đoán về tội lỗi.* 2. Tính tự cao, tính tự phụ, tính tự đắc.

présomptueusement [prezõptɥøzmã] adv. Một cách tự phụ.

présomptueux, euse [prezõptɥø, øz] adj. và n. Tự cao, tự phụ, hợm hĩnh. ▷ Subst. *C'est un petit présomptueux: Đó là một kẻ tự phụ hèn mọn.*

présonorisation [presɔnɔrizasjõ] n. f. Đồng play-back (nhưng không nên dùng chữ này).

presque [presk] adv. Gần như, hầu như: *Il a veillé presque toute la nuit: Nó đã thức hầu như suốt đêm. Ils sont arrivés presque ensemble: Chúng nó hầu như đến cùng một lúc.*

presqu'île [preskil] n. f. Bán đảo. *La presqu'île d'Hyères: Bán đảo Hyères.*

pressage [presaʒ] n. m. Sự chế tạo bằng máy ép. *Pressage de disques: Việc chế tạo các dĩa hát bằng máy ép.*

pressant, ante [presã, ãt] adj. 1. Nằn nì, nhấn mạnh, khẩn khoản. *Recommandation pressante: Sự dặn dò khẩn khoản.* 2. Khẩn cấp, thúc bách. *Un pressant besoin d'argent: Một nhu cầu khẩn thiết về tiền bạc.*

press book [presbuk] n. m. (Anglicisme) Hồ sơ gồm những tài liệu cắt từ báo. Đồng album de presse (nên dùng chữ này).

presse [pres] n. f. 1. Máy ép, máy rập. *Presse hydraulique: Máy ép thủy lực. Presse à cintrer, à estamper, à emboutir: Máy ép uốn vòng cung, máy rập, máy giọt.* 2. Máy in. *Presse à bras:* Máy in tay (dùng tay). *Mettre un ouvrage sous presse:* Đưa in một tác phẩm. 3. Báo chí. *La presse d'information: Báo chí thông tin. Liberté de la presse: Tự do báo chí. Agence de presse: Hãng thông tấn; cơ quan thông tấn (cung cấp tin tức cho các báo).* ▷ Loc. *Avoir bonne, mauvaise presse:* Nhận được một tin có lợi, một tin bất lợi từ tờ báo chí. Đồng Có tiếng tăm tốt, có tiếng tăm xấu. 4. Lỗithời Đám đông. *Fendre la presse: Rẽ đám đông.* 5. Sự rộ việc. *Engager du personnel temporaire dans un moment de presse: Thuê người làm tạm thời vào lúc rộ việc.*

presse- Yếu tố của động từ presser.

pressé, ée [prese] adj. và n. m. 1. Ép, nén, bóp, vắt. *Citron pressé: Chanh ép.* 2. Gấp, vội. *Faites vite, je suis pressé: Làm nhanh lên, tôi rất vội.* 3. Khẩn cấp, khẩn thiết. *Affaire pressée: Công việc khẩn cấp.* ▷ N. m. *Aller au plus pressé:* Làm việc cần kíp trước.

presse-bouton [presbutõ] adj. inv. Hoàn toàn tự động hóa. ▷ *Guerre presse-bouton:* Chiến tranh bấm nút.

presse-citron [pressitrõ] n. m. inv. Dụng cụ để vắt chanh.

pressée [prese] n. f. NÔNG Mẻ quả ép (để lấy nước).

presse-étoupe [presetup] n. m. inv. KỸ Vòng khít (thiết bị bảo đảm lấp kín một lỗ có một trục hoặc một dây cáp đi qua). *Presse-étoupe de l'arbre d'hélice d'un bateau: Vòng khít của trục chân vịt tàu.*

presse-fruits [prestrɥi] n. m. inv. Dụng cụ ép quả (để lấy nước quả).

pressentiment [presãtimã] n. m. Linh cảm. Đồng prémonition. *Avoir le pressentiment que le succès est proche: Có linh cảm thắng lợi đã đến gần.*

pressentir [presãtir] v. tr. [33] 1. Cảm thấy trước (một cách lờ mờ, không rõ). *Pressentir sa fin: Cảm thấy sắp chết.* 2. Thăm dò (ý định, tình cảm của ai). *Pressentir qqn: Thăm dò ai. On l'a pressenti pour ce poste: Họ đã thăm dò nó về chức vụ đó.*

presse-papiers [prespapje] n. m. inv. Cái chặn giấy.

presse-purée [prespyre] n. m. inv. Dụng cụ để nghiền rau.

presser [prese] v. [1] **I.** v. tr. 1. Ép, nén, ấn, bóp, vắt (một vật gì để lấy nước). *Presser une éponge, un citron: Ép một bọt biển, vắt một quả chanh.* 2. Ép (bằng máy ép); chế tạo (bằng máy ép). *Presser des raisins:* Ép nho. *Presser un disque: Ép một dĩa hát.* 3. Nhấn vào, ấn vào. *Presser le bouton de la sonnette: Ấn vào nút chuông, bấm chuông.* 4. Truy kích, đuổi gấp. *Presser l'ennemi en déroute: Truy kích quân thù đang rút chạy.* 5. Đẩy nhanh, thúc gấp. *Presser son départ: Thúc đẩy nhanh sự ra đi.* ▷ Làm cho vội vàng, khiến phải vội vàng. *Qu'est-ce qui vous presse tant?: Cái gì đã khiến anh phải vội như vậy?* 6. Làm đau đớn, làm bứt rứt. *La faim le presse: Cái đói làm nó bứt rứt.* 7. *Presser qqn de:* Giục giã ai phải. *On me presse de conclure: Họ đã thúc tôi phải kết luận.* **II.** v. intr. Thúc bách, cấp thiết. *Dépêchez-vous, ça presse: Mau lên, cái đó cấp bách lắm.* ▷ *Le temps presse:* Thì giờ gấp rút. **III.** v. pron. 1. Chen chúc nhau.

La foule se presse devant la porte: Đám đông chen chúc nhau trước cửa. 2. Vội vàng, nhanh lên. *Se presser de faire qqch: Vội vàng làm một việc gì.*

presseur, euse [pʀesœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Để ép, để nén. *Plateau, rouleau presseur: Mâm để ép, trục lăn để ép.* 2. n. Thợ vận hành máy ép.

pressier [pʀesje] n. m. IN Thợ in bằng máy in tay.

pressing [pʀesiŋ] n. m. (Anglicisme) Sự là hơi (quần áo) xưởng nhuộm, hàng thợ nhuộm. *Porter un complet au pressing: Đưa là hơi một bộ comlê.*

pression [pʀesjõ] n. f. 1. Sự ép, sức ép. *Subir la pression de la foule: Chịu sức ép của đám đông.* –LÝ Sức ép, áp lực, độ đo áp lực. *Pression atmosphérique:* Áp suất khí quyển, áp suất của không khí. *Pression artérielle:* Áp suất động mạch, huyết áp. ▷ *Machine à vapeur sous pression:* Máy hơi nước đã có đủ áp suất (sẵn sàng vận hành). –Bóng *Être sous pression:* Sẵn sàng (hành động ra đi v.v.); bị căng thẳng (về tinh thần). *Cette longue attente l'avait mis sous pression: Cuộc chờ đợi dài lâu đó đã làm (đầu óc) nó căng thẳng.* 2. Anh hưởng, tác động, sức ép (đối với ai). *On a fait pression sur lui pour qu'il retire sa plainte: Họ đã gây sức ép để nó rút đơn khiếu nại. Groupe de pression: Nhóm gây sức ép.*

pressoir [pʀeswaʀ] n. m. 1. Máy ép quả. 2. Xưởng ép quả.

pressurage [pʀesyʀaʒ] n. m. KỸ Sự ép (một chất, các quả).

pressurer [pʀesyʀe] v. tr. [1] 1. KỸ Ép (bằng máy ép). *Pressurer des olives: Ép quả ô liu.* 2. Bóng Bóp nặn, nã của, bóc lột. *Pressurer le contribuable: Bóp nặn người nộp thuế.*

pressureur, euse [pʀesyʀœʀ, øz] n. 1. KỸ Thợ điều khiển máy ép. 2. Bóng Kẻ bóp nặn, kẻ nã của.

pressurisation [pʀesyʀizasjõ] n. f. KỸ Sự điều áp; sự được điều áp.

pressuriser [pʀesyʀize] v. tr. [1] KỸ Điều áp (giữ vững theo áp suất bình thường của khí quyển). –Au pp. *Cabine d'avion pressurisée: Buồng máy bay được điều áp.*

prestance [pʀestãs] n. f. Vẻ oai vệ, vẻ uy nghi, vẻ duyên dáng. *Avoir une belle pres-tance: Có tướng mạo uy nghi. Un homme plein de prestance: Một người đầy oai vệ, một người rất lịch sự.*

prestant [pʀestã] n. m. NHẠC Một cách chơi chính (trong việc chơi đàn oóc).

prestataire [pʀestatɛʀ] n. m. Người làm xâu, người làm lao dịch. ▷ KTẾ *Prestataire de services:* Doanh nghiệp cung cấp người lao dịch; người cung cấp lao dịch.

prestation [pʀestasjõ] n. f. 1. Sự thề, sự tuyên thệ. *Prestation de serment d'un magistrat: Sự tuyên thệ của một quan tòa.* 2. *Prestation en nature:* Sự làm xâu, sự làm phu (của dân làng để tu sửa đường sá, ở thế kỷ XIX). 3. Tiền trợ cấp (do một cơ quan nhà nước chi). *Prestations de la Sécurité sociale: Các tiền trợ cấp của Sở bảo hiểm xã hội.* 4. Bóng Trò biểu diễn (của một nghệ sĩ, của một nhà thể thao).

preste [pʀest] adj. Lẹ làng, nhanh nhẹ, mau lẹ.

prestement [pʀestəmã] adv. Một cách nhanh nhẹn, một cách mau lẹ.

prestesse [pʀestes] n. f. Sự nhanh nhẹn, sự hoạt bát, sự lẹ làng.

prestidigitateur, trice [pʀestidiʒitatœʀ, tʀis] n. Người làm trò ảo thuật.

prestidigitation [pʀestidiʒitasjõ] n. f. Nghề làm trò ảo thuật; trò ảo thuật.

prestige [pʀestiʒ] n. m. 1. Cũ Ảo tưởng, điều kỳ diệu. 2. Sự quyến rũ, sự cám dỗ, sức lôi cuốn (khiến phải khâm phục). *Le prestige de la culture: Sự hấp dẫn của văn hóa. Être sensible au prestige de l'uniforme: Nhạy cảm với sức lôi cuốn của bộ quân phục.*

prestigieux, ieuse [pʀestiʒjø, jøz] adj. 1. Cũ Kỳ diệu. 2. Có sức cám dỗ, có sự lôi cuốn, có sự hấp dẫn. *Un artiste prestigieux: Một nghệ sĩ có sức hấp dẫn.*

prestissimo [pʀestisimo] adv. NHẠC Rất nhanh. –N. m. *Un prestissimo: Một khúc rất nhanh.*

presto [pʀesto] adv. 1. NHẠC Nhanh.–N. m. *Un presto: Một khúc nhanh.* 2. Thân Nhanh. *Illico presto, subito presto: Nhanh lên lập tức, nhanh lên đột ngột.*

présumable [pʀezymabl] adj. Có thể phỏng đoán.

présumé, ée [pʀezyme] adj. Được phỏng đoán, được coi như, được giả định. *Rendement présumé d'une machine en construction: Hiệu suất phỏng chừng của một máy xây dựng.*

présumer [pʀezyme] v. tr. [1] I. v. tr. dir. 1. Coi như. *La loi présume innocent l'accusé tant qu'il n'est pas déclaré coupable: Luật pháp coi bị cáo như vô tội khi họ chưa bị tuyên bố là có tội.* 2. Đoán phỏng, cho rằng, giả định. *Je présume qu'il a raison: Tôi cho rằng nó có lý.* II. v. tr. indir. *Présumer de:* Đánh giá quá cao. *Présumer de ses forces, de qqn: Đánh giá sức mình quá cao, đánh giá ai quá cao.*

présupposé, ée [pʀesypoze] adj. Được giả định trước. ▷ N. m. *Votre raisonnement est fondé sur des présupposés inexacts: Lập luận*

của anh đã dựa trên những tiền giả định không đúng.

présupposer [pʀesypoze] v. tr. [1] 1. Giả định trước. *Vous présupposez l'innocence de l'accusé: Anh giả định trước về sự vô can của bị cáo.* 2. Đòi hỏi trước. *L'étude de la physiologie présuppose celle de l'anatomie: Việc học tâm lý học đòi hỏi phải học giải phẫu học trước đã.*

présupposition [pʀesypozisjõ] n. f. Sự giả định trước; điều giả định trước.

présure [pʀezyʀ] n. f. Men dịch vị (do dạ múi khế của loài nhai lại tiết ra, có chứa một enzim làm đông sữa); enzim trong men dịch vị.

présurer [pʀezyʀe] v. tr. [1] KỸ *Présurer du lait*: Làm đông sữa bằng men dịch vị.

1. prêt [pʀɛ] n. m. 1. Sự cho mượn, sự cho vay. ▷ LUẬT THDỤNG Hợp đồng cho vay. *Un prêt à long terme: Một hợp đồng cho vay dài hạn. Prêt-relais: Sự cho vay ngắn hạn.* 2. Vật cho mượn; khoản cho vay. *Rembourser un prêt: Hoàn trả một vật mượn, một số tiền vay.*

2. prêt, prête [pʀɛ, pʀɛt] adj. Sẵn sàng, đã chuẩn bị. *Le dîner est prêt: Bữa ăn tối đã sẵn sàng. Il est prêt à partir: Nó đã sẵn sàng để lên đường đi. Elle est prête à tout pour réussir: Cô ta đã chuẩn bị tất cả để đạt kết quả.*

pretantaine V. prétentaine.

prêt-à-porter [pʀɛtapɔʀte] n. m. Quần áo may sẵn. *Collection de prêt-à-porter: Bộ sưu tập quần áo may sẵn. Des prêts-à-porter.*

prêté, ée [pʀete] adj. và n. 1. adj. Được cho mượn. *Un objet prêté: Một đồ vật mượn.* 2. n. m. Loc. *C'est un prêté (pour un) rendu: Một sự ăn miếng trả miếng.*

prétendant, ante [pʀetɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người đòi hỏi, người cầu mong. 2. n. m. Người cầu hôn. *Les prétendants de Pénélope: Những người cầu hôn Pénélope.* 3. Người ngấp nghé ngôi vua.

prétendre [pʀetɑ̃dʀ] v. [5] I. v. tr. 1. Yêu cầu, đòi hỏi, yêu sách. *Il prétend commander ici: Nó đòi chỉ huy ở đây.* 2. Khẳng định, quả quyết. *Il prétend que j'ai menti: Nó quả quyết rằng tôi đã nói dối.* II. v. tr. indir. *Prétendre à:* Cầu mong, khao khát. *Il prétend aux honneurs: Nó khao khát danh vọng.* III. v. pron. Tự cho, tự làm như, giả vờ. *Il se prétend malade: Nó tự cho là ốm.*

prétendu, ue [pʀetɑ̃dy] adj. Mạo xưng, giả mạo, đáng ngờ, giả dối. *Un prétendu malade: Một người giả ốm.*

prétendument [pʀetɑ̃dymɑ̃] adv. Một cách giả dối, một cách sai lạc.

prête-nom [pʀɛtnõ] n. m. Người đứng tên thay, người cho mượn tên. *Des prête-nomsy.*

prétentaine [pʀetɑ̃tɛn] hay **pretantaine** [pʀətɑ̃tɛn] n. f. Loc. *Courir la prétentaine:* Đi lang thang; tăng thêm những cuộc dan díu yêu đương.

prétentieusement [pʀetɑ̃sjøzmɑ̃] adv. Một cách tự phụ, một cách kiêu căng.

prétentieux, euse [pʀetɑ̃sjø, øz] adj. và n. Tự cao; tự phụ, kiêu căng. *Un parvenu prétentieux: Một kẻ hãnh tiến kiêu căng; một kẻ mới nổi kiêu căng.*–Subst. *Quel prétentieux celui-là!: Thằng ấy thật tự cao tự đại!* ▷ Đầy cao đạo; kiêu kỳ. *Style prétentieux: Văn phong kiêu kỳ.*

prétention [pʀetɑ̃sjõ] n. f. 1. Quyền ước vọng; sự đòi hỏi. *Rabattre de ses prétentions: Làm nhụt các ước vọng.* ▷ Mưu đồ, ý đồ, hy vọng. *Sa prétention à l'élégance est vraiment ridicule: Tham vọng của nó về sự duyên dáng là thật lố lăng.* 2. Sự tự cao, tính tự phụ, tính hợm hĩnh. *Une autobiographie pleine de prétention: Một tự truyện đầy tự cao.*

prêter [pʀete] v. [1] I. v. tr. 1. Cho vay, cho mượn. *Il lui a prêté sa bicyclette: Ông ta đã cho nó mượn chiếc xe đạp.* ▷ Loc. *Prêter aide, secours à qqn:* Giúp ai, cứu giúp ai. *Prêter main-forte à qqn:* Giúp đỡ ai. *Prêter l'oreille:* Lắng nghe. *Prêter attention:* Chú ý, chăm chú. *Prêter sa voix, sa plume à qqn:* Nói hộ, viết hộ cho ai. *Prêter serment:* Tuyên thệ (trước tòa án). 2. Gán cho. *Il lui prête des qualités qu'il n'a pas: Họ gán cho nó những phẩm chất mà nó không có.* II. v. tr. indir. Làm đầu đề cho, khiến cho. *Prêter à la critique, à la censure, à des interprétations malignes: Làm đầu đề cho sự phê bình, cho sự kiểm duyệt, cho những cách giải quyết tinh quái. Son attitude prête à rire: Thái độ của nó khiến (người ta) bật cười.* III. v. intr. Giãn ra. *Cuir qui prête: Tấm da giãn ra.* IV. v. pron. *Se prêter à.* 1. Chấp nhận, nhận, ưng thuận. *Prêtez-vous à cet accord: Anh có chấp nhận sự thỏa thuận đó không.* 2. Hợp với: *Son talent se prête à un tel sujet: Tài năng của nó hợp với một đề tài như vậy.*

prétérit [pʀeteʀit] n. m. NGPHÁP Thời quá khứ: *Le prétérit de l'anglais correspond au passé simple et à l'imparfait du français: Thời quá khứ trong tiếng Anh tương tự với thời quá khứ đơn giản và thời quá khứ chưa hoàn thành của tiếng Pháp.*

prétérition [pʀeteʀisjõ] n. f. MỸTỪ Cách nói lửng, cách nói nửa kín nửa hở (nói mà lại bảo tránh đừng nói). (Ex.: *Inutile de vous dire que... Je n'ai pas besoin de vous présenter monsieur Untel.)*

P

préteur [pʀetœʀ] n. m. CỔ LA Quan chấp pháp (chức quan đứng ngay sau chức quan chấp chính).

prêteur, euse [pʀetœʀ, øz] n. và adj. Người cho vay lấy lãi. *Un prêteur sur gages: Một người cho vay theo thế chấp.* ▷ Adj. *"La fourmi n'est pas prêteuse" (La Fontaine): "Con kiến không sẵn lòng cho vay".*

1. prétexte [pʀetɛkst] n. m. Cớ viện ra để che giấu lý do thật sự. *Sous prétexte de:* Viện cớ rằng, lấy cớ rằng.

2. prétexte [pʀetɛkst] adj. và n. f. CỔ LA *Toge prétexte,* ou, n. f., *la prétexte:* Áo choàng trắng viền tía (của thiếu niên quý tộc dưới 16 tuổi và của các quan chức cao cấp).

prétexter [pʀetɛkste] v. tr. [1] Nói thác là, viện cớ là. *Prétexter une maladie: Nói thác là có bệnh.*

pretintaille [pʀetɛ̃taj] n. f. Cổ Đồ trang sức theo hình cắt (trên áo dài phụ nữ thế kỷ XVIII). ▷ Bóng, Cũ Sự phù phiếm, điều tầm phơ.

pretium doloris [pʀesjɔmdɔlɔʀis] n. m. LUẬT Tiền bồi thường.

prétoire [pʀetwaʀ] n. m. 1. CỔ LA Lều bạt của tướng nơi doanh trại. ▷ Pháp đình (của quan chấp pháp). ▷ Trại vệ binh của quan chấp pháp. 2. Mới Phòng xử án.

prétorial, ale, aux [pʀetɔʀjal, o] adj. Thuộc pháp đình. *Palais prétorial: Dinh pháp đình.*

prétorien, ienne [pʀetɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. 1. CỔ LA adj. Thuộc quan chấp pháp. *La garde prétorienne: Đội vệ binh của quan chấp pháp.* ▷ N. m. Lính trong đội vệ binh của quan chấp pháp. 2. n. m. Bóng, Khinh Lính tay sai của bọn độc tài.

prêtre [pʀetʀ] n. m. 1. Giáo sĩ, mục sư, tư tế. ▷ *Grand prêtre* (hay *grand-prêtre): Giáo chủ (đạo Do Thái).* 2. Linh mục: *Être ordonné prêtre: Được phong linh mục.* –*Prêtre libre:* Linh mục tự do (không phải coi sóc giáo phận). –*Prêtre habitué:* Cha xứ, cha coi một xứ đạo (chưa được phong chức). –*Prêtre ouvrier,* ngày nay gọi là *prêtre au travail*: Linh mục sống như người lao động (phải đi làm việc kiếm sống).

prêtresse [pʀetʀes] n. f. Nữ tu sĩ, nữ tăng, ni cô. *Prêtresse de Diane: Nữ tu sĩ thờ thần Diane.*

prêtrise [pʀetʀiz] n. f. Chức giáo sĩ, phẩm cách giáo sĩ. ▷ Spécial. Chức linh mục. *L'évêque lui conféra la prêtrise: Đức giám mục đã phong cho anh ta chức linh mục.*

préture [pʀetyʀ] n. f. CỔ LA 1. Chức quan chấp pháp. 2. Nhiệm kỳ của quan chấp pháp.

preuve [pʀœv] n. f. 1. Chứng cứ, bằng chứng. *Donner des preuves rigoureuses de ce qu'on avance: Đưa ra những chứng cứ chính xác về điều mà mình đề xuất. Preuves de l'existence de Dieu: Những bằng chứng về sự tồn tại của Chúa Trời. Faire la preuve d'une opération:* Thử lại một phép tính. *Preuve par neuf.* V. neuf. ▷ LUẬT Sự chứng minh, bằng chứng. *Fournir la preuve de son innocence: Cung cấp bằng chứng về sự vô tội của mình. Être acquitté faute de preuves: Được trắng án do thiếu chứng cớ buộc tội. Jusqu'à preuve du contraire*: Cho đến khi có bằng chứng ngược lại. ▷ Thân *La preuve...*: Chứng cớ là... Văn *À preuve que...*: Với chứng cớ là... *Il ne se sent pas bien; la preuve, il n'a pas mangé depuis hier: Nó cảm thấy không được khỏe, chứng cớ là nó đã bỏ ăn từ hôm qua. À preuve qu'il n'a pas mangé: Với chứng cớ là nó bỏ ăn.* 2. Điều chứng tỏ, dấu hiệu. *Chez lui, la colère est une preuve de fatigue: Với nó, sự tức giận là một dấu hiệu của sự mệt nhọc. Donner des preuves de sa tendresse: Biểu lộ sự âu yếm.* 3. *Faire preuve de:* Tỏ ra. *Faire preuve d'indifférence: Tỏ ra thờ ơ. Faire ses preuves:* Chứng minh khả năng của mình. *Il y a bien longtemps qu'il a fait ses preuves: Nó đã chứng minh khả năng của mình từ lâu.*

preux [pʀø] n. m. Cũ hay Văn SỬ Kỵ sĩ, hiệp sĩ. –Adj. m. Dũng cảm, kiên cường. *Un preux chevalier: Một hiệp sĩ dũng cảm, kiên cường.*

prévaloir [pʀevalwaʀ] 1. v. intr. [48] Văn Hơn, tốt hơn, thắng, thắng thế. *Sa solution a prévalu sur les autres: Lời giải của nó đã tốt hơn các lời giải khác.* 2. v. pron. Dựa vào, dựa thế, lợi dụng. *Se prévaloir de son expérience pour obtenir des avantages: Dựa vào kinh nghiệm của mình, để có được những lợi thế.* –Tự phụ. *Se prévaloir de ses relations: Tự phụ về những mối quan hệ của mình.*

prévaricateur, trice [pʀevaʀikatœʀ, tʀis] LUẬT hay Văn adj. và n. (Người) không làm tròn phận sự. *Ministre prévaricateur: Bộ trưởng không làm tròn chức trách.*

prévarication [pʀevaʀikasjõ] n. f. LUẬT hay Văn Sự không làm tròn phận sự. *Accuser un fonctionnaire de prévarication: Tố cáo một viên chức lạm tiêu công quỹ.*

prévariquer [pʀevaʀike] v. intr. [1] LUẬT Hiếm Làm không tròn phận sự, làm trái chức vụ.

prévenance [pʀevnãs] n. f. Sự ân cần, sự chiều ý, sự đón trước những mong muốn của ai. *Il est plein de prévenances pour sa famille: Nó rất chiều ý gia đình.* Đồng attentions, délicatesses.

prévenant, ante [pʀevnã, ãt] adj. Biết đón trước những mong muốn của người khác, chiều chuộng. *Il est très prévenant avec elle: Nó rất chiều chuộng cô ta.*

1. prévenir [prevniʀ] v. tr. [39] 1. Báo trước, tin trước. *Préviens-nous de ton arrivée: Xin báo trước cho chúng tôi khi nào anh đến. Il m'avait prévenu qu'il viendrait avec un peu de retard: Nó đã báo trước cho tôi là nó sẽ đến chậm một chút.* 2. Báo tin, báo động. *En cas d'accident, prévenir M. Dupont: Gặp trường hợp tai nạn thì báo cho ông Dupont.* 3. *Prévenir qqn en faveur de, contre (qqn, qqch):* Gợi cho một người có thiện cảm, có ác cảm (với ai, với việc gì). *Avant même de le connaître, elle était prévenue contre lui: Ngay cả trước khi ăn nằm với nó, cô ấy vẫn có ác cảm với nó.*

2. prévenir [prevniʀ] v. tr. [39] 1. Phòng ngừa, ngăn ngừa. *Prévenir une attaque ennemie: Phòng ngừa một cuộc tấn công của địch. Prévenir une objection: Chặn trước một ý kiến bắt bẻ.* ▷ S. comp. *Mieux vaut prévenir que guérir: Phòng bệnh hơn chữa bệnh.* 2. *Prévenir les désirs, les souhaits, etc., de qqn:* Đón trước những mong muốn những ước ao v.v của ai.

préventif, ive [prevɑ̃tif, iv] adj. 1. Để phòng ngừa. *Traitement préventif: Cách điều trị phòng ngừa.* 2. *Détention préventive*: Sự tạm giam trước khi xét xử. Đồng prévention (nghĩa 3).

prévention [prevɑ̃sjõ] n. f. 1. Biện pháp phòng ngừa. *Prévention routière: Biện pháp phòng ngừa trên đường.* 2. Thành kiến. *Avoir des préventions contre qqn: Có thành kiến với ai.* 3. LUẬT Thời gian tạm giam (trước khi xét xử).

préventivement [prevɑ̃tivmɑ̃] adv. Để phòng ngừa. *Se garantir préventivement contre un risque: Bảo đảm cho mình tránh được một nguy cơ.*

préventorium [prevɑ̃tɔʀjɔm] n. m. Nhà điều trị bệnh lao; nhà điều dưỡng.

prévenu, ue [prevny] n. LUẬT Người bị can, bị cáo.

prévisible [previzibl] adj. Có thể dự kiến. *Son échec était prévisible: Sự thất bại của nó là trong dự kiến.*

prévision [previzjõ] n. f. 1. Sự hình dung trước, sự dự kiến. *Lancer un projet sans prévision de ses conséquences: Tung ra một dự án mà không dự kiến trước các hậu quả.* ▷ *En prévision de:* Để phòng trước, do dự kiến. 2. Điều dự kiến, điều dự đoán. *Prévisions météorologiques: Các dự đoán khí tượng, dự báo thời tiết. Prévisions économiques: Các dự kiến kinh tế.*

prévisionnel, elle [previzjɔnɛl] adj. Học Theo dự kiến. *Budget prévisionnel: Ngân sách dự kiến.*

prévoir [prevwaʀ] v. tr. [45] 1. Hình dung trước, dự kiến. *Qui pouvait prévoir ce qui se passerait après les élections?: Ai có thể hình dung được điều gì sẽ xảy ra sau các cuộc bầu cử.* 2. Dự định. *Il prévoit de rentrer le 15 août: Nó dự định trở về vào ngày 15 tháng tám.* –Chuẩn bị, lường trước được. *Les juristes n'ont pas prévu cette éventualité: Các luật gia không lường trước được tình huống này.* –Tổ chức trước, sắp đặt trước. *L'organisateur avait tout prévu lui-même: Người tổ chức đã tự mình sắp đặt trước mọi việc.* –Pp. *Tout a été prévu: Mọi việc đã sắp đặt sẵn.* Thân *Tout s'est déroulé comme prévu: Tất cả đã diễn ra như dự kiến.*

prévôt [prevo] n. m. 1. Cổ Tước hiệu của một số quan chức. *Prévôt des marchands*: Thị trưởng Paris xưa. 2. Mới Sĩ quan chỉ huy hiến binh, sĩ quan chỉ huy quân cảnh. 3. *Prévôt d'armes:* Phụ tá của một ông thầy kiếm thuật.

prévôté [prevote] n. f. 1. Cổ Quyền xét xử (của quan chức); lãnh thổ thuộc quyền xét xử (của quan chức). 2. Mới Hiến binh quân cảnh (trong các vùng chiếm đóng ở nước ngoài).

prévoyance [prevwajɑ̃s] n. f. Sự lo xa, sự biết phòng xa. *Il a été prudent, il a agi avec prévoyance: Nó khôn ngoan, nó đã hành động với sự lo xa.*

prévoyant, ante [prevwajɑ̃, ɑ̃t] adj. Biết lo xa, biết phòng xa. *Un homme d'affaires prévoyant: Một nhà doanh nghiệp biết phòng xa.*

priapisme [priapism] n. m. Y Chứng cương đau (thường là triệu chứng của một bệnh như thương tổn mạch, viêm bọng đái cấp tính).

prie-Dieu [pridjø] n. m. inv. Ghế thấp để quỳ mà cầu kinh.

prier [prije] v. [1] v. tr. 1. Cầu, cầu nguyện: *Prier Dieu, les saints, la Vierge Marie, Allah: Cầu nguyện Thượng đế, cầu nguyện các thánh, cầu nguyện Đức Mẹ đồng trinh, cầu nguyện Thánh Allah.* –Absol. *Je prie pour que tu réussisses: Tôi cầu nguyện cho anh thành công.* ▷ v. intr. *Une femme priait dans la chapelle: Một phụ nữ đã cầu nguyện trong nhà thờ nhỏ.* –*Prier pour qqn.: Cầu nguyện cho ai.* 2. Cầu xin, khẩn cầu. *Elle m'a prié de tout faire pour retrouver son fils: Bà ta đã khẩn cầu tôi làm tất cả để tìm lại cậu con trai của bà.* ▷ *Se faire prier:* Làm cao, làm khách (buộc người ta phải xin xỏ nhiều lần mới làm một việc gì). *Il ne se fera pas prier: Nó sẽ vui lòng nhận lời, nó sẽ không làm cao đâu.* 3. *Je vous prie de bien vouloir passer à mon domicile: Tôi mời ông vui lòng qua nhà tôi.*

P

Approchez-vous, je vous prie: Xin ông vui lòng lại gần. –"Merci, vous êtes gentil. –Je vous en prie", "Cảm ơn, ông thật tử tế – Không dám". 4. Ra lệnh, yêu cầu. *Il le pria de se taire: Ông ta đã yêu cầu nó phải im tiếng. Cessez, je vous prie: Tôi yêu cầu anh phải thôi ngay.* 5. Lỗithời Mời. *Prier qqn à déjeuner: Mời anh ăn bữa trưa.*

prière [pʀijɛʀ] n. f. 1. Sự cầu nguyện; lời cầu. *Faire une prière à Vénus: Cầu nguyện thần Ái tình* (thần Vệ Nữ). 2. Kinh cầu nguyện. *Réciter ses prières: Đọc kinh cầu nguyện.* 3. Văn Lời cầu xin. *Il est resté sourd à leurs prières: Ông ta đã giả điếc trước những lời cầu xin của họ.* ▷ *Prière de:* Xin ông, xin các ngài... *Prière de ne pas fumer: Xin đừng hút thuốc.*

prieur, eure [pʀijœʀ] n. Trưởng tu viện, trưởng tăng viện.

prieuré [pʀijœʀe] n. m. 1. Tu viện, tăng viện. 2. Nhà của tu viện trưởng, nhà của tăng viện trưởng.

prima donna [pʀimadɔna] n. f. Nữ ca sĩ chính của nhà hát ôpêra. –Plur. inv. *Des prima donna,* hay *Des prime donne.*

primage [pʀimaʒ] n. m. Kỹ Sự làm đọng những giọt nước nhỏ (do hơi nước của một nồi hơi).

primaire [pʀimɛʀ] adj. và n. m. 1. Đầu tiên, bước đầu, sơ đẳng. *Couleur primaire:* Màu sắc cơ bản. 2. Cấp một. *École primaire: Trường cấp một, trường tiểu học.* ▷ Subst. *Les enfants du primaire: Các học sinh cấp một.* 3. Hẹp hòi, thiển cận. *Anticommunisme primaire: Chủ nghĩa chống cộng thiển cận.* ▷ n. m. *Un primaire:* Một người dễ phản ứng, dễ bộc phát, bốc đồng. 4. Đchất *Être primaire* hay, n. m., *le Primaire*: Đại cổ sinh. 5. Điện *Circuit primaire* hay, n. m., *un primaire:* Mạch sơ cấp (của một biến áp). 6. Kỹ *Circuit primaire:* Mạch sơ cấp (nối buồng đốt với các buồng đốt phụ). 7. Ktế *Secteur primaire:* Khu vực một (gồm các hoạt động sản xuất nguyên liệu: nông nghiệp, đánh cá, khai thác mỏ v.v.).

1. primat [pʀima] n. m. Triết Tính trội nhất, tính hơn hết, vị trí hàng đầu. Đồng primauté. *Le primat de la volonté: Vị trí hàng đầu của ý chí.*

2. primat [pʀima] n. m. Tôn 1. Cổ Giáo trưởng (có quyền chỉ huy nhiều tổng giám mục). 2. Mới Giáo trưởng (danh hiệu phong cho một số tổng giám mục: *L'évêque de Lyon, primat des Gaules: Giám mục Lyon, giáo trưởng các vùng Gaules* (thuộc nước Pháp xưa).

primate [pʀimat] n. m. 1. Động n. m. plur. Bộ linh chưởng, bộ khỉ. –Au sing. *Un primate: Một con vật thuộc bộ linh chưởng.* 2. Thân Người thô lỗ, người thô bạo.

primauté [pʀimote] n. f. Sự hơn hẳn, vị trí hàng đầu. *La primauté du débat électoral sur les autres nouvelles: Cuộc thảo luận bầu cử nổi bật át hẳn các tin tức khác. –La primauté du pape*: Quyền tối cao của giáo hoàng.

1. prime [pʀim] adj. và n. f. I. adj. 1. loc. *De prime abord*: Thoạt nhìn, thoạt tiên. *–La prime jeunesse*: Tuổi thanh xuân. 2. Có dấu phẩy. *A' (A prime): A' (A phẩy).* II. n. f. 1. Luậtnhthờ Kinh đầu ngày; giờ thánh đầu tiên (6 giờ sáng). 2. Thể Một thế trong môn đấu kiếm.

2. prime [pʀim] n. f. 1. Hàng biếu thêm (cho người mua). ▷ *En prime:* Thêm vào, bổ sung. 2. Tiền khuyến khích, tiền phụ cấp. *Prime de fin d'année: Tiền phụ cấp cuối năm. Prime de risque: Phụ cấp rủi ro.* ▷ Bóng Sự khuyến khích, sự khích lệ. *Cette mesure fiscale est une prime à la spéculation: Biện pháp thuế đó là một sự khuyến khích nạn đầu cơ.* 3. Tiền nộp bảo hiểm. *Prime d'assurance: Tiền nộp để được bảo hiểm.* 4. *Prime d'émission:* Tiền phải trả thêm khi mua cổ phiếu mới. ▷ *Prime de remboursement:* Tiền chênh lệch giữa giá trả và giá mua chứng khoán, tiền trả lãi chứng khoán. 5. *Faire prime:* Rất được yêu chuộng; là của hiếm. *Ce diplôme fait prime sur le marché du travail: Bằng cấp đó rất được chuộng trên thị trường lao động.*

1. primer [pʀime] v. tr. [1] Văn Hơn, vượt. *L'intérêt de ce travail prime sa rémunération: Tiền lời của công việc đó vượt hẳn tiền công thuê.* ▷ S. comp. *Chez lui, la sensibilité prime: Ở con người nó, sự nhạy cảm là nổi trội nhất.*

2. primer [pʀime] v. tr. [1] Cấp tiền khuyến khích, cấp tiền thưởng cho. (Surtout au pass. *Ce taureau a été primé au concours agricole: Con bò mộng đó đã được giải thưởng ở cuộc thi nông nghiệp.*

primesautier, ière [pʀimsotje, jɛʀ] adj. Văn Nhanh nhẩu đoảng, tự phát. *Un esprit primesautier: Một đầu óc nhanh nhẩu đoảng.* Đồng spontané.

primeur [pʀimœʀ] n. f. Cũ hay en loc. Tính mới, sự mới. *Avoir la primeur de (qqch): Có đầu tiên, là người đầu tiên được nhận (một vật gì). Le ministre a eu la primeur de cette nouvelle: Ông bộ trưởng đã nhận được đầu tiên tin đó.*

primeuriste [pʀimœʀist] n. Nông hay Thương Người sản xuất rau quả trước mùa; người buôn cất rau quả trước mùa.

primeurs [pʀimœʀ] n. f. pl. Rau quả sớm, rau quả trước mùa (bán trước khi đúng mùa).

primevère [pʀimvɛʀ] n. f. Cây báo xuân (dạng cây cỏ, nở hoa sớm, lá bầu dục có cuống ngắn, hoa nhiều màu thành tán).

primipare [pʀimipaʀ] adj. và n. f. (Người) đẻ con so, (người vật) sinh nở lần đầu.

primitif, ive [pʀimitif, iv] adj. và n. **I.** adj. 1. Nguyên thủy, ban sơ, ban đầu. *État primitif d'un instrument, d'un appareil: Tình trạng nguyên sơ của một dụng cụ, của một cái máy. Église primitive: Giáo hội ban sơ, Giáo hội ban đầu. L'homme primitif: Người nguyên thủy.* 2. QUANG *Couleurs primitives:* Bảy sắc quang phổ; các màu cơ bản. 3. NGPHÁP *Temps primitifs d'un verbe*: Các thời nguyên thủy của một động từ. 4. TOÁN *Fonction primitive* hay n. f.. *la primitive d'une fonction f(x):* Nguyên hàm. *La primitive d'une fonction n'est définie qu'à une constante près: Nguyên hàm của một hàm số chỉ được xác định ở một hằng số gần.* 5. NHÂN Nguyên thủy. *Système économique primitif: Phương thức kinh tế nguyên thủy.* ▷ N. Lỗithời *Les primitifs d'Amazonie: Những người nguyên thủy ở Amazonie.* 6. Thô sơ, thô lỗ. *C'est un raisonnement un peu primitif: Đó là một lập luận hơi thô sơ.* Đồng rudimentaire. *Outil primitif: Dụng cụ thô sơ.* **II.** n. m. MỸ Họa sĩ nguyên thủy (thuộc thời kỳ sát ngay trước thời kỳ Phục hưng); họa sĩ tiền phục hưng. *Primitifs italiens: Các họa sĩ tiền Phục hưng Ý.*

primitivement [pʀimitivmɑ̃] adv. Thuộc nguyên thủy, thuộc đầu tiên, thuộc nguồn gốc.

primitivisme [pʀimitivism] n. m. NHÂN Tình trạng xã hội nguyên thủy, tính chất xã hội nguyên thủy.

primo [pʀimo] adv. Đầu tiên, thứ nhất, một là.

primogéniture [pʀimoʒenityʀ] n. f. LUẬT Sự sinh trước (nhờ đó được hưởng một số đặc quyền). *Succession par ordre de primogéniture: Sự nối (ngôi) theo thứ tự sinh trước.*

primo-infection [pʀimoɛ̃fɛksjɔ̃] n. f. Y Sự sơ nhiễm.

primordial, ale, aux [pʀimɔʀdjal, o] adj. Hàng đầu, chủ yếu. *La lumière joue un rôle primordial dans la croissance des plantes: Ánh sáng có vai trò chủ yếu trong sự tăng trưởng của thực vật.*

primulacées [pʀimylase] n. f. pl. THỰC Họ báo xuân (họ cây dạng cỏ, hai lá mầm hợp cánh).

prince [pʀɛ̃s] n. m. 1. Vua; hoàng tử, hoàng thân. *Le prince Édouard d'Angleterre: Vua Édouard của nước Anh.* –Loc. (SỬ) *Le fait du prince:* Việc làm độc đoán (của chính phủ). ▷ *Prince du sang:* Thân vương, hoàng thân, ông hoàng. *–Prince consort*: Quận công. 2. Ông hoàng, nhà đại quý tộc. *Ney, prince de la Moskova: Ney, nhà đại quý tộc của Matxcova.* 3. loc. Bóng *Le prince des ténèbres:* Con quỷ, quỷ. *Vivre en prince:* Sống đế vương. Bóng *Être bon prince:* Dễ tính, độ lượng.

prince-de-galles [pʀɛ̃sdəgal] n. m. inv. Vải prince-de-galles (một loại vải ở Anh màu sắc ít và nhã). ▷ Appos. *Un costume prince-de-galles: Một bộ quần áo vải prince-de-galles.*

princeps [pʀɛ̃seps] adj. Học In lần đầu tiên. *Édition princeps: Bản in đầu tiên, sơ bản.*

princesse [pʀɛ̃sɛs] n. f. 1. Công chúa; vợ hoàng tử. 2. Hiếm Nữ hoàng. 3. Thân và Bóng. *Aux frais de la princesse:* Phí tổn do nhà nước chịu, phí tổn do hội chịu; tiền chùa.

princier, ière [pʀɛ̃sje, jɛʀ] adj. 1. Văn Của ông hoàng. *Décision princière: Quyết định của ông hoàng.* 2. Xứng với vua chúa, hoàng thân, đế vương; xa hoa lộng lẫy. *Goûts princiers: Những sở thích kiểu đế vương.*

princièrement [pʀɛ̃sjɛʀmɑ̃] adv. Theo kiểu đế vương.

1. principal, ale, aux [pʀɛ̃sipal, o] adj. và n. **I.** adj. 1. Chủ yếu, chính. *Le principal témoin: Nhân chứng chủ yếu. La raison principale de son départ: Lý do chính của sự ra đi của nó.* ▷ N. m. Cái chủ yếu, cái chính, cái quan trọng nhất. *Le principal c'est que vous veniez: Cái chính là anh phải đến.* 2. NGPHÁP *Proposition principale* hay, n, f, *une principale:* Mệnh đề chính. 3. LÝ *Axe principal:* Trục chính (trục quay của một hệ quang học hướng tâm). ▷ *Axes principaux d'inertie:* Các trục chính của quán tính. **II.** n. m. 1. Cũ Tiền vốn (của một khoản nợ). 2. LUẬT Mục đích chủ yếu (của một vụ kiện). 3. TÀI Tiền gốc của một khoản thuế. 4. NHẠC Một lối chơi đàn oóc.

2. principal [pʀɛ̃sipal] n. m. 1. Lỗithời Hiệu trưởng trường trung học sơ cấp. Đồng Mới directeur. 2. Thư ký trưởng trong văn phòng công chứng.

principalement [pʀɛ̃sipalmɑ̃] adv. Đặc biệt là, nhất là, chủ yếu là. *S'il n'est pas sorti, c'est principalement à cause du mauvais temps: Nếu nó không ra đi, chủ yếu là do thời tiết xấu.*

principauté [pʀɛ̃sipote] n. f. Công quốc (nước nhỏ dưới quyền cai trị của một vương công). *La principauté de Monaco: Công quốc Monaco.*

principe [pʀɛ̃sip] n. m. **I.** 1. Căn nguyên, nguồn gốc. *Vouloir remonter au principe des choses: Muốn đi ngược tới căn nguyên các*

sự vật. **2.** Nguyên lý. *Le principe de Carnot, en thermodynamique: Nguyên lý Carnot, trong nhiệt động học. Principe du tiers exclu: Nguyên tắc loại trừ người thứ ba, nguyên tắc bài trùng.* **3.** Nguyên lý (về sự vận hành của một vật). *Principe de la machine à vapeur: Nguyên lý máy hơi nước. Reposer sur un principe simple: Dựa trên một nguyên lý đơn giản.* **4.** Plur. Khái niệm cơ bản. *Les principes de la géométrie: Các khái niệm cơ bản về hình học.* **II.** **1.** Quy định, quy tắc. *Principe de morale: Quy tắc luân lý, quy tắc đạo đức. Il a pour principe de ne rien demander à personne: Nó theo nguyên tắc là không đòi hỏi chút gì ở một ai. Partir du principe que...: Xuất phát từ quy định rằng... Faire qqch pour le principe: Làm điều gì do quy định* (lấy lệ, miễn cưỡng). **2.** Plur. Nguyên tắc đạo đức. *Être fidèle à ses principes: Trung thành với những nguyên tắc (đạo đức). Avoir des principes: Giữ đúng nguyên tắc, có nguyên tắc.* ▷ Thân *Être à cheval sur les principes: Không thừa nhận là không làm theo đúng nguyên tắc.* **III.** loc. *En principe:* Về nguyên tắc, về mặt nguyên tắc. *Par principe:* Theo nguyên tắc.

printanier, ière [pʀɛ̃tanje, jɛʀ] adj. **1.** Thuộc mùa xuân. *Le renouveau printanier: Mùa xuân mới. Fleurs, feuilles printanières: Hoa, lá mùa xuân.* **2.** Hợp với mùa xuân; tươi sáng, tươi vui. *Robe printanière: Chiếc áo dài hợp với mùa xuân, chiếc áo dài thanh xuân.*

printanisation [pʀɛ̃tanizasjõ] n. f. NÔNG Sự xuân hóa.

printemps [pʀɛ̃tã] n. m. **1.** Mùa xuân. **2.** Văn *Au printemps de la vie:* Trong tuổi thanh xuân. **3.** Văn hay Đùa Mùa xuân, năm, tuổi. *Elle entrait dans son seizième printemps: Cô ta bước vào mùa xuân thứ mười sáu, cô ta mười sáu xuân xanh,* (hay Đùa) *dans son soixante-dixième printemps: (Bà ta đã) bảy mươi xuân.*

priori (a) V. apriori.

prioritaire [pʀijɔʀitɛʀ] adj. Được ưu tiên. *Message prioritaire: Sứ mệnh ưu tiên.* ▷ Subst. *Les prioritaires doivent être munis d'une carte: Những người được ưu tiên phải có thẻ.*

priorité [pʀijɔʀite] n. f. **1.** Sự được xem xét trước (do tầm quan trọng). *La priorité sera accordée aux questions diplomatiques: Sự được xem xét trước sẽ dành cho các vấn đề ngoại giao.* **2.** Quyền ưu tiên đi trước. *Les mutilés ont la priorité sur les autres voyageurs: Những người cụt tay chân có quyền ưu tiên đi trước các hành khách khác.*– Spécial. *Respecter la priorité à droite: Tôn trọng quyền ưu tiên cho phía phải* (trong giao thông).

pris, prise [pʀi, pʀiz] adj. **1.** Bị bắt, bị tóm. *Pas vu, pas pris: Không thấy tận mắt thì không bắt được. Pris de fièvre:* Bị sốt. *Pris de boisson:* Say rượu **2.** Đặc lại, đông lại. *Lait pris:* Sữa đóng cục lại. ▷ Bị đóng băng. *La rivière est prise: Sông đã đóng băng.* **3.** Bận. *Être pris toute la journée: Bận suốt ngày.* –Đã bị chiếm, đã có người. *Place prise: Chỗ đã có người.* **4.** loc. Lỗi thời *Avoir la taille bien prise:* Có thân hình mảnh dẻ.

prise [pʀiz] n. f. **1.** Sự chiếm lấy, sự đoạt được. *Prise d'une forteresse: Sự chiếm một pháo đài.* –Bóng *Prise de bec:* Cuộc cãi nhau. –Par ext. Vật chiếm được, mồi bắt được. *Une bonne prise: Một mồi ngon.* **2.** *Prise de conscience, de possession, de contact*: Sự nhận thức, sự chiếm hữu, sự tiếp xúc. **3.** Chỗ nắm, chỗ cầm, chỗ bíu. *On n'a pas prise, il n'y a pas de prise*: Họ không có chỗ bíu, không có chỗ nắm. *Prise de judo: Thế bám trong võ judô.* –Loc. Bóng *Avoir prise sur qqn:* Có cách tác động đến ai. *Donner prise à:* Làm đầu đề cho, khiến cho, tạo điều kiện cho. *–Être aux prises avec:* Đánh nhau với, đấu tranh với, đương đầu với. **4.** KỸ Sự cứng lại. *Ciment à prise rapide: Xi măng mau cứng.* **5.** (Các thiết bị) ÔTÔ *Prise directe:* Thiết bị nối trực tiếp (ghép trực tiếp trục phát động với trục tiếp nhận). ĐIỆN *Prise de terre:* Dây đất. *–Prise (de courant):* Cái câu điện, ổ cắm điện. *–Prise d'eau:* Vòi để lấy nước, hệ thống để lấy nước. **6.** NGHENHÌN *Prise de vue(s):* Sự chụp ảnh. *Une prise:* Một lần chụp *–Prise de son:* Sự ghi âm. **7.** *Prise de sang:* Sự lấy máu. **8.** *Prise d'habit, de voile:* Lễ quy y, lễ thụ pháp. *–Prise d'armes:* Cuộc diễu binh, cuộc duyệt binh. **9.** Nhúm (thuốc lá) để hút.

prisée [pʀize] n. f. Cũ hay LUẬT Sự định giá (các vật bán đấu giá).

1. priser [pʀize] v. tr. [1.] Hút thuốc lá bằng mũi.

2. priser [pʀize] v. tr. [1.] Văn Đánh giá, thẩm định, định giá. *Priser une œuvre: Đánh giá một tác phẩm.* –Pp. Thdụng *Artiste très prisé du public: Nghệ sĩ được công chúng đánh giá rất cao.*

priseur V. commissaire-priseur.

prismatique [pʀismatik] adj. **1.** HÌNH Có hình lăng trụ. **2.** KỸ Có các lăng kính. *Jumelle prismatique: Ống nhòm lăng kính.*

prisme [pʀism] n. m. **1.** HÌNH Lăng trụ. *Prisme droit:* Lăng trụ đứng. *Le volume d'un prisme est égal au produit de l'aire d'une section droite par la longueur des arêtes latérales: Thể tích một lăng trụ bằng tích của diện*

tích một măt cắt thẳng với chiều dài của các cạnh bên. **2.** LÝ Lăng kính. *Un rayon lumineux qui pénètre dans un prisme subit deux réfractions successives: Tiếp tia sáng qua lăng kính phải chịu hai sự khúc xạ liên tiếp. Les propriétes dispersives du prisme sont utilisées dans les spectroscopes et les spectrographes: Những đặc tính tán sắc của lăng kính được sử dụng trong các kính quang phổ và các phổ ký.* **3.** loc. Bóng *Voir à travers un prisme: Nhìn qua lăng kính; làm biến dạng, làm méo mó.*

prison [pʀizõ] n. f. **1.** Sự bỏ tù, sự tống giam. *Être condamné à trois mois de prison avec sursis: Bị kết án ba tháng tù án treo.* **2.** Nhà tù, trại giam, nhà ngục. ▷ Loc. Thân *Aimable, gai comme une porte de prison:* Khó chịu, buồn bã (như cửa nhà tù) **3.** Bóng Nơi giam hãm, cái buộc chân.

prisonnier, ière [pʀizɔnje, jɛʀ] n. và adj. **I.** n. Người tù, tù nhân. *Prisonnier de droit commun: Tù nhân theo luật chung. Prisonnier politique: Tù chính trị. Prisonnier sur parole: Tù nhân trên danh nghĩa (không bị giam giữ, chỉ không được đi khỏi vùng cư trú). Prisonnier de guerre: Tù binh.* **II.** adj. **1.** Bị giam hãm, mất tự do. **2.** Bóng *Prisonnier de...:* Bị gò bó, bị ràng buộc bởi.

privat-docent [pʀivatdɔsɛnt] n. m. Học Giáo sư tư (ở các trường đại học Đức, Áo và Thụy Sĩ) *Des privat-docents.*

privatif, ive [pʀivatif, iv] adj. **1.** NGPHÁP Phủ định. *Dans "injuste", "in-" est un préfixe privatif: Trong "injuste", "in" là một tiền tố phủ định.* **2.** LUẬT Tước (một quyền). *Peine privative de liberté: Hình phạt bị tước tự do, hình phạt giam.* **3.** Được hưởng (tuy không phải là chủ sở hữu). *Jardin privatif: Vườn được hưởng hoa lợi, vườn vắng chủ.*

privation [pʀivasjõ] n. f. **1.** Sự mất, sự hủy bỏ. *La privation des droits civiques: Sự mất các quyền công dân.* **2.** plur. Điều thiếu thốn, sự thiếu thốn. *S'imposer des privations:* Tự nguyện chịu đựng những thiếu thốn.

privatisation [pʀivatizasjõ] n. f. KTẾ Sự tư nhân hóa.

privatiser [pʀivatize] v. tr. [1] KTẾ Tư nhân hóa.

privauté [pʀivote] n. f. Sự suồng sã. *Se permettre des privautés: Tự cho phép làm những điều suồng sã.*

privé, ée [pʀive] adj. và n. m. **1.** Riêng, tư. *Propriété privée: Sở hữu riêng, tư hữu. Projection privée: Sự chiếu riêng.* **2.** Tư, thuộc cá nhân. *Vie privée: Cuộc sống riêng tư, đời tư.* ▷ *En privé:* Về đời tư. **3.** Riêng, thuộc cá nhân. *Déclaration faite à titre privé: Sự tuyên bố theo danh nghĩa riêng, sự tuyên bố với tư cách cá nhân.* **4.** Thuộc tư nhân. *Secteur privé: Khu vực tư nhân.* ▷ N. m. *Travailler dans le privé: Làm việc trong khu vực tư nhân; làm cho tư nhân.* **5.** *Détective privé:* Thám tử điều tra các việc của tư nhân; thám tử tư. –N. m. Thân *Un privé:* Một thám tử tư.

priver [pʀive] **I.** v. tr. [1] Lấy đi, tước đi. *Priver un enfant de dessert: Không cho một đứa bé phần tráng miệng. Un avantage dont il a été privé: Một lợi thế mà nó đã bị tước đoạt.* **II.** v. pron. **1.** Từ chối, chịu thiếu thốn. *Il se prive du nécessaire: Nó chịu thiếu thốn các thứ cần thiết.* **2.** Nhịn, tránh. *Il ne se prive pas de critiquer le patron: Nó không nhịn nổi việc chỉ trích ông chủ.* **3.** Absol. Chịu thiếu thốn, hy sinh. *Il se prive pour élever ses six enfants: Nó chịu thiếu thốn để nuôi dàn con sáu đứa.*

privilège [pʀivileʒ] n. m. **1.** Đặc quyền, đặc huệ. *Les privilèges seigneuriaux de l'Ancien Régime: Các đặc quyền lãnh chúa của chế độ xưa.* **2.** Giấy chứng nhận đặc quyền. **3.** Đặc tính. *La raison est le privilège de l'être humain: Lý tính là nét đặc tính của con người.* **4.** Quyền được ưu đãi. *Posséder le privilège d'un grand nom: Quyền được ưu đãi vì có danh tiếng lớn. Privilège de l'âge: Quyền được ưu đãi vì tuổi tác.*

privilégié, ée [pʀivileʒje] adj. và n. Có đặc quyền, được ưu đãi. *Les classes privilégiées: Các giai cấp có đặc quyền.* –Subst *Un privilégié: Một người có đặc quyền.*

privilégier [pʀivileʒje] v. tr. [1.] Cho đặc quyền, cho đặc lợi. ▷ Ưu tiên, ưu đãi.

prix [pʀi] n. m. **I. 1.** Giá. *Prix élevé: Giá cao. Acheter, vendre à bas prix, au juste prix, au prix fort: Mua bán với giá hạ, đúng giá, với giá cao. Dernier prix: Giá hạ nhất (trong sự mặc cả, trong việc nhận khoán). Faire un prix d'ami: Lấy giá hữu nghị. Hors de prix:* Quá đắt. *Sans prix: Vô giá, không đánh giá được. –Mettre à prix:* Đem bán. *Mettre à prix la tête de qqn:* Treo giải thưởng lấy đầu ai. **2.** Giá trị. *Je mets son estime au plus haut prix: Tôi đánh giá rất cao sự quý mến của nó.* ▷ *Prix de revient:* Giá thành. **3.** Giải thưởng, phần thưởng. *Prix Nobel: Giải thưởng Nô ben.* **II.** Par méton. **1.** Người được giải thưởng. *Le premier prix du Conservatoire est entré à la Comédie-Française: Người được giải nhất của nhạc viện đã gia nhập nhà hát lớn Pháp.* **2.** Tác phẩm được giải thưởng. *Lire le dernier prix Fémina: Đọc cuốn sách được giải cuối cùng của giải Fémina.* **3.** Cuộc thi có giải thưởng. *Le Grand Prix de Paris:* Cuộc thi lớn ở trường đua ngựa Longchamp ở Paris. *Grand Prix automobile: Cuộc đua*

P

lớn về ô tô. **III.** loc. prép. *Au prix de:* Nhờ có, bằng sự trả giá. *Gagner au prix d'efforts inouïs: Có được nhờ những nỗ lực phi thường. Ce service n'est rien au prix de celui qu'il m'a déjà rendu: Sự giúp đỡ đó chẳng nghĩa lý gì so với sự giúp đỡ mà nó đã dành cho tôi. –À tout prix:* Bằng bất cứ giá nào.

pro– Từ tố có nghĩa là "về phía trước", "ở chỗ", "có lợi cho".

pro [pʀo] n. và adj. Thân Viết tắt của từ professionnel. *Des joueurs pros: Các tay chơi chuyên nghiệp.*

proarthropodes [pʀoaʀtʀopɔd] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành chân khớp (gồm độc nhất loại bọ ba thùy hóa thạch).

probabilisme [pʀɔbabilism] n. m. TRIẾT Thuyết hẳn nhiên (thuyết cho rằng không thể đạt đến điều xác thực, phải chịu bằng lòng với điều có tính khả năng nhất).

probabiliste [pʀɔbabilist] n. và adj. 1. TRIẾT Người theo thuyết hẳn nhiên. –Adj. Thuộc thuyết hẳn nhiên. 2. TOÁN Người chuyên về khoa xác suất, nhà xác suất. –Adj. Thuộc xác suất. *Univers probabiliste: Vũ trụ xác suất.*

probabilité [pʀɔbabilite] n. f. 1. Tính khả năng, tính có thể thực. 2. TOÁN Số xác suất. ▷ *Calcul des probabilités: Phép tính xác suất.*

probable [pʀɔbabl] adj. n. m. và adv. 1. Có khả năng đúng, có lẽ đúng, có lẽ thật. *Il est probable qu'il se soit suicidé: Có khả năng là nó đã tự sát.* 2. Có khả năng tồn tại; có khả năng xảy ra. ▷ N. m. Cái có thể. *Le probable et le certain: Cái có thể và cái chắc chắn.* ▷ Adv. Thân Dĩ nhiên, chắc chắn. *Tu crois qu'il va venir? –Probable: Mày tin là nó sắp đến? –Dĩ nhiên.*

probablement [pʀɔbabləmɑ̃] adv. Có thể, có lẽ, chắc là. *Il viendra probablement: Chắc là nó sẽ đến.*

probant, ante [pʀɔbɑ̃, ɑ̃t] adj. Chứng rõ, có sức thuyết phục. *Expérience probante: Kinh nghiệm có sức thuyết phục. Ce n'est pas très probant: Cái đó chưa thật chứng rõ.*

probation [pʀɔbasjõ] n. f. 1. Thời gian thử thách, thời gian dự bị (trước khi vào một cấp giáo hội, một hội kín v.v.). 2. LUẬT Sự thử thách (một kẻ phạm tội).

probatique [pʀɔbatik] adj. f. CỔ *Piscine probatique:* Bể nước tắm rửa các con vật dùng cho tế lễ (ở Jérusalem).

probatoire [pʀɔbatwaʀ] adj. Để chứng minh (trình độ của ai). *Examen probatoire: Cuộc thi thử sức.*

probe [pʀɔb] adj. Văn Trung thực, ngay thẳng, chân thật, thật thà, liêm khiết.

probité [pʀɔbite] n. f. Sự ngay thẳng, sự liêm khiết, sự thật thà.

problématique [pʀɔblematik] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Không chắc, khả nghi, đáng ngờ. *Ce résultat est problématique: Kết quả đó là đáng ngờ.* 2. TRIẾT Thuộc sự phán đoán về khả năng. **II.** n. f. Học Những vấn đề đặt ra (về một đề tài). ▷ Cách đặt vấn đề.

problématiquement [pʀɔblematikmɑ̃] adv. Học Theo cách đặt vấn đề.

problème [pʀɔblɛm] n. m. 1. Bài toán. *Problème de géométrie, de physique théorique: Bài toán hình học, bài toán vật lý lý thuyết. Solution d'un problème: Lời giải một bài toán. Elle n'a pas fini ses problèmes: Cô ta chưa làm xong các bài toán.* 2. Vấn đề (sự khó khăn, tình trạng phức tạp). *Problème des minorités ethniques: Vấn đề các dân tộc ít người. Poser un problème; faire problème:* Đặt thành vấn đề; gây khó khăn. *–Thân (Il n'y a) pas de problème!:* Không có vấn đề gì, không thành vấn đề! *C'est votre problème:* Đó là vấn đề của anh; điều đó có liên quan đến anh.

proboscidiens [pʀɔbɔsidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ móng guốc có vòi (trong đó có loài voi); bộ voi.

procaryote [pʀɔkaʀjɔt] adj. và n. m. pl. SINH Procaryôt (thuộc loài mà nhân tế bào không có màng và chỉ có một thể nhiễm sắc). ▷ N. m. pl. *Les algues bleues et les bactéries constituent le groupe des procaryotes: Các tảo xanh và các vi khuẩn tạo thành một nhóm prôcaryôt.*

procédé [pʀɔsede] n. m. **I.** 1. Cách, phương pháp, cách thức. *Procédé de fabrication: Cách chế tạo, cách điều chế. –Khinh* Kỹ thuật cứng nhắc. *Son habileté tourne au procédé: Sự khéo léo của nó đã chuyển thành một thứ kỹ thuật cứng nhắc.* 2. Cách đối xử, cách xử sự. *Des procédés inadmissibles: Những cách xử sự không thể chấp nhận. –*Loc. *Échange de bons procédés:* Sự trao đổi lẫn nhau các phương sách hay. *Procéder d'une tendance, d'une école:* Bắt nguồn từ một khuynh hướng, một trường phái. 2. Làm, hành động, tiến hành. *Procéder avec méthode: Hành động có phương pháp.* **II.** v. tr. indir. *Procéder à:* Hành động (theo đúng các quy định). *Procéder aux formalités nécessaires: Hành động theo các thể thức cần thiết.*

procédure [pʀɔsedyʀ] n. f. 1. Thủ tục. *Procédure d'atterrissage: Thủ tục hạ cánh.* 2. LUẬT Trình tự tố tụng, các thủ tục tố tụng –Khoa nghiên cứu các thể thức pháp lý. *Code de procédure pénale: Bộ luật về tố tụng hình sự.*

procédurier, ière [prɔsedyrje, jɛr] adj. và n. Sính kiện cáo. Đồng chicanier. ▷ Subst. Người sính kiện cáo.

procellariiformes [prɔselariifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ hải âu.

procès [prɔsɛ] n. m. **I.** 1. Vụ kiện. *Procès civil, criminel: Vụ kiện dân sự, vụ kiện hình sự. Le procès de Jeanne d'Arc: Vụ án Jeanne d'Arc. Intenter un procès: Đưa đơn kiện.* –Bóng *Faire le procès de:* Buộc tội, tố cáo. *Faire un procès d'intention à qqn: Buộc tội ai về những ý đồ của họ.* 2. loc. *Sans autre forme de procès:* Không cần thủ tục gì khác, không cần thủ tục rườm rà. **II.** Học Quá trình. NGÔN Sự tương ứng (với ý nghĩa của động từ). **III.** GPHẪU *Procès ciliaire:* Nếp thể mi.

procession [prɔsesjõ] n. f. 1. Đám rước, cuộc rước. *Les processions de Lourdes: Các đám rước ở Lourdes.* 2. Cuộc diễu hành: *Une procession de manifestants: Một cuộc diễu hành của những người biểu tình.* –Bóng Dãy dài, dãy liên tiếp. *Une procession de voitures: Một dãy xe dài.*

processionnaire [prɔsesjɔnɛr] adj. và n. f. ĐỘNG (Các sâu bướm) đi thành đoàn. –N. f. *Processionnaires du pin: Các sâu đoàn ở cây thông.*

processionnal, aux [prɔsesjɔnal, o] n. m. THCHÚA Sách kinh rước (ghi các bài kinh đọc trong các cuộc rước).

processionnel [prɔsesjɔnɛl] adj. 1. LUẬTNHTHỜ Thuộc về đám rước, diễu hành. 2. Văn Giống như đám rước, diễu hành.

processionnellement [prɔsesjɔnɛlmã] adv. Văn Như đi rước, như đi diễu hành.

processus [prɔsesys] n. m. Học Quá trình. *Le processus d'érosion des falaises: Quá trình xói mòn các vách đá. Des processus pathologiques: Các quá trình bệnh lý.* 2. GPHẪU Phần kéo dài, mõm.

procès-verbal, aux [prɔsevɛrbal, o] n. m. 1. Biên bản. *Des procès-verbaux. Procès-verbal d'inventaire: Biên bản kiểm kê. Procès-verbal pour excès de vitesse: Biên bản về việc vượt quá tốc độ.* 2. Biên bản (một cuộc họp). Viết tắt Thân P.V.

prochain, aine [prɔʃɛ̃, ɛn] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Sắp tới, gần, kề. *Le mois prochain: Tháng sau. Le prochain village: Làng bên cạnh.* –Thân *À la prochaine (fois)!:* Tạm biệt. 2. TRIẾT *Cause prochaine:* Nguyên nhân trực tiếp. *Genre prochain:* Giống trực tiếp. *Définition par genre prochain: Sự xác định bằng giống trực tiếp.* **II.** n. m. Người đồng loại. *Tu aimeras ton prochain comme toi-même, dit l'Évangile: Ngươi phải yêu đồng loại, như yêu chính mình, sách Phúc âm đã dạy như vậy.*

prochainement [prɔʃɛnmã] adv. Sắp tới, nay mai.

proche [prɔʃ] adj. n. và adv. **I.** adj. 1. Gần. *La proche banlieue: Ngoại ô gần. Sa maison est toute proche: Nhà nó ở rất gần.* 2. Gần tới, gần đến. *Sa dernière heure est proche: Giờ tận thế của nó đã gần kề; nó đã gần lúc lâm chung.* 3. Gần (có mối quan hệ chặt chẽ). *Proche parent: Người bà con gần.* ▷ N. m. pl. Bà con họ hàng. *Très aimé de ses proches: Rất được bà con yêu mến.* –Sing [Hiếm] *Un(e) proche: Một người bà con.* **II.** adv. 1. *De proche en proche:* Lần lần, từng bước. 2. Cũ Gần, ở gần. *Il demeure ici proche: Nó ở gần đây.*

prochordés V. procordés.

proclamateur, trice [prɔklamatœr, tris] n. Văn Người công bố, người tuyên cáo.

proclamation [prɔklamasjõ] n. f. 1. Sự công bố, sự tuyên bố. 2. Bản tuyên bố, bản tuyên cáo. *Afficher une proclamation: Niêm yết một tuyên cáo.*

proclamer [prɔklame] v. tr. [1.] Công bố, tuyên bố (một cách long trọng). *Proclamer sa foi: Tuyên bố đức tin.* 2. Công nhận, tôn xưng. *Proclamer qqn roi: Tôn xưng ai làm vua. Être proclamé vainqueur: Được công nhận là người chiến thắng. Proclamer la république: Tuyên bố (thành lập) nước cộng hòa.*

proclitique [prɔklitik] adj. và n. m. NGPHÁP Để ghép trước (về một từ đơn âm tiết). *En français l'article est proclitique: Trong tiếng Pháp, mạo từ dùng để ghép trước.* N. m. *Un proclitique: Một từ để ghép trước.*

proconsul [prɔkõsyl] n. m. 1. CỔLA Quan thái thú, quan tổng trấn (quan chấp chính chuyển sang chỉ đạo chiến tranh hoặc cai trị một tỉnh). 2. Văn Chúa tể (một lãnh thổ), người có quyền lực tuyệt đối trên một lãnh thổ. *Certains commissaires de la Convention ont été qualifiés de proconsuls: Một số ủy viên của Hội nghị quốc ước đã được coi như chúa tể các vùng.*

proconsulaire [prɔkõsylɛr] adj. CỔLA Thuộc quan thái thú, thuộc quan tổng trấn; do quan thái thú, do quan tổng trấn.

proconsulat [prɔkõsyla] n. m. CỔLA 1. Chức thái thú, chức tổng trấn. 2. Nhiệm kỳ thái thú, nhiệm kỳ tổng trấn.

procordés hay **prochordés** [prɔkɔrde] n. m. pl. ĐỘNG Động vật tiền nguyên sống (gồm phân ngành sống đầu, và phân ngành sống đuôi, không có dây sống, hoặc có dây sống thuộc loại nguyên thủy). *Les procordés, invertébrés, appartiennent au phylum des cordés, vertébrés: Các động vật tiền nguyên sống, không có xương sống, là thuộc nguồn*

P

gốc của động vật nguyên sống, có xương sống.

procrastination [prɔkrastinasjõ] n. f. Văn Thói muốn hoãn lại ngày hôm sau.

procréateur, trice [prɔkreatœr, tris] adj. Sinh đẻ, sinh ra, đẻ.

procréation [prɔkreasjõ] n. f. Văn Sự đẻ, sự sinh đẻ.

procréer [prɔkree] v. tr. [1.] Văn Sinh đẻ, sinh ra.

proct(o) Từ tố có nghĩa là "hậu môn, lỗ đít".

proctologie [prɔktɔlɔʒi] n. f. Y Khoa bệnh lý về trực tràng và hậu môn.

proctologue [prɔktɔlɔg] n. Y Thầy thuốc chuyên về trực tràng và hậu môn.

procurateur [prɔkyratœr] n. m. 1. CỔ LA Quan khâm mạng, quan khâm sai. *Au temps du Christ, Ponce Pilate était procurateur de Judée: Vào thời Chúa Ki tô, Ponce Pilate từng là khâm mạng ở Judée.* 2. SỬ Quan đốc chính (ở Venise và ở Gênes thời trung cổ).

procuratie [prɔkyrasi] n. f. SỬ Chức đốc chính, chức trách của quan đốc chính (ở Venise). ▷ N. f. pl. *Les procuraties:* Dinh quan đốc chính.

procuration [prɔkyrasjõ] n. f. 1. LUẬT Quyền được ủy nhiệm quyền đại diện. 2. Giấy ủy quyền.

procuratrice [prɔkyratris] n. f. LUẬT Cũ Người phụ nữ được ủy quyền.

procure [prɔkyr] n. f. 1. Chức tu sĩ, quản lý. 2. Chỗ ở của tu sĩ quản lí.

procurer [prɔkyre] v. tr. [1.] 1. Kiếm cho, cấp cho. *Il lui a procuré un emploi: Ông ấy đã kiếm cho nó một việc làm.* ▷ v. pron. *Se procurer des fonds: Tự tạo ra sản nghiệp.* 2. Gây ra, mang lại. *Cela peut vous procurer certain profit: Cái đó có thể mang lại cho anh một số lời lãi.*

procureur [prɔkyrœr] n. m. 1. LUẬT Cũ Người được ủy quyền, người đại diện. 2. Người thay mặt đương sự, luật sư. ▷ *Procureur de la République:* Công tố viên (tòa án cao cấp)–*Procureur général:* Tổng kiểm sát trưởng (ở tòa phá án, tòa án kế toán, tòa thượng thẩm). 3. Tu sĩ quản lí (chịu trách nhiệm quản lý các nguồn lợi vật chất của tu viện).

procyonidés [prɔsjɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ gấu trúc.

prodigalité [prɔdigalite] n. f. Văn 1. Tính hoang phí, sự hoang phí. 2. (Surtout plur.) Các món chi tiêu hoang phí. *Chercher à éblouir par ses prodigalités: Tìm cách làm lóa mắt (người khác) bằng những chi tiêu hoang phí.*

prodige [prɔdiʒ] n. m. 1. Hiện tượng kỳ diệu, hiện tượng kỳ dị (có tính siêu nhiên). –*Qui tient du prodige:* Có tính kỳ diệu. 2. Hành động kỳ diệu, người kỳ diệu. *Les prodiges de la médecine: Những điều kỳ diệu của y học. Un petit prodige: Một đứa bé rất có năng khiếu; một thần đồng.* ▷ En appos. *Un enfant prodige: Một đứa bé đầy năng khiếu.*

prodigieusement [prɔdiʒjøzmã] adv. Một cách kỳ diệu.

prodigieux, euse [prɔdiʒjø, øz] adj. Phi thường, kỳ diệu, kỳ dị. *Une mémoire prodigieuse: Một trí nhớ phi thường.*

prodigue [prɔdig] adj. và n. Văn 1. Hoang phí. *Être prodigue de son bien: Hoang phí của cải.* ▷ *Enfant, fils prodigue:* Đứa con, đứa con trai đi hoang biết hối trở về nhà. (theo tích của sách Phúc Âm). 2. Bóng *Prodigue de:* Không tiếc, rộng rãi. *Être prodigue de paroles, de promesses:* Hay nói nhiều, hay hứa hão.

prodiguer [prɔdige] v. tr. [1.] 1. Tiêu hoang phí. *Prodiguer sa fortune: Hoang phí tài sản.* 2. Cho nhiều, không tiếc. *Prodiguer des conseils: Không tiếc những lời khuyên.*

pro domo [prɔdɔmo] loc. adv. và adj. inv. *Plaider pro domo:* Đi kiện cho mình. *Plaidoyer prodomo: Tự biện hộ cho mình.*

prodrome [prɔdrom] n. m. 1. Văn Dấu hiệu báo trước (một sự kiện). 2. Y Tiền triệu, triệu chứng ban đầu (của một bệnh).

prodromique [prɔdromik] adj. Y Thuộc tiền triệu, thuộc triệu chứng ban đầu.

producteur, trice [prɔdyktœr, tris] n. và adj. 1. Người sản xuất. *Le producteur et le consommateur: Người sản xuất và người tiêu thụ.* ▷ Adj. *Pays producteur de coton: Nước sản xuất bông.* 2. BDIỄN *La productrice a choisi son réalisateur: Bà đầu tư phim đã chọn được người dựng phim.*

productible [prɔdyktibl] adj. Có thể sản xuất.

productif, ive [prɔdyktif, iv] adj. Sinh lợi, cho nhiều lợi. *Activité productive: Hoạt động sinh lợi. Terre productive: Đất tốt, đất sinh lợi nhiều.*

production [prɔdyksjõ] n. f. 1. Sự sản xuất; sản phẩm. *Production agricole, industrielle: Sản xuất nông nghiệp, sự sản xuất công nghiệp.* 2. Sản phẩm văn học nghệ thuật, tác phẩm. *Le peintre expose ses productions dans une galerie: Họa sĩ trưng bày các sản phẩm của mình trong một nhà trưng bày.* 3. Sự sản xuất (một bộ phim, một buổi phát); bộ phim, buổi phát. *Une production franco-italienne: Một bộ phim Pháp-Ý.* 4. Sự sản sinh, sự hình thành. *Obtenir la production d'une réaction chimique: Đạt được sự hình thành một phản ứng hóa học.* 5. LUẬT HCHÍNH Sự xuất trình.

productivité [prɔdyktivite] n. f. 1. Năng lực sản xuất, khả năng sản xuất. *Augmenter la productivité d'une entreprise: Làm tăng khả năng sản xuất của một xí nghiệp.* 2. Năng suất, hiệu suất. *Mesurer la productivité: Đo năng suất.*

produire [prɔdɥiʀ] **I.** v. tr. [71] 1. Sản xuất. *Terre qui produit du blé: Đất sản xuất lúa mì, đất trồng lúa mì. Produire des objets manufacturés: Sản xuất các mặt hàng công nghiệp.* –Absol. *Ces arbres commencent à produire: Các cây đó bắt đầu ra quả (bắt đầu sinh lợi).* 2. Tạo ra (một tác phẩm). *Cet écrivain a produit de nombreux romans: Nhà văn đó đã tạo ra nhiều cuốn tiểu thuyết.* 3. BDIỄN Bảo đảm việc sản xuất (một bộ phim, một buổi phát, một vở diễn, một đĩa hát v.v...) 4. Mang lại. *Capital qui produit des intérêts: Vốn mang lại những lợi tức.* 5. Gây ra. *Produire des effets, des résultats inattendus: Gây ra những hiệu quả, những kết quả bất ngờ.* 6. Xuất trình. *Produire des pièces justificatives: Xuất trình các giấy tờ chứng minh.* ▷ *Produire des témoins:* Đưa ra các nhân chứng. **II.** v. pron. 1. Xảy ra. *Ce phénomène se produit fréquemment: Hiện tượng đó thường xảy ra.* 2. Biểu diễn, diễn xuất. *Chanteur qui se produit dans tel cabaret: Ca sĩ biểu diễn trong một tiệm rượu.*

produit [prɔdɥi] n. m. 1. Sản phẩm, sản vật, thu nhập. *Le produit d'une opération commerciale: Thu nhập của một hoạt động thương mại. Produit brut:* Sản phẩm ròng. *Produit net:* Lãi ròng, lãi thực tế. *–Produit intérieur brut (P.I.B.):* Sản phẩm quốc nội ròng. *–Produit national brut (P. N. B.):* Sản phẩm quốc dân ròng 2. Sản phẩm (được tạo ra bằng một quá trình). *Produit animal, chimique, végétal, volcanique: Sản phẩm động vật, sản phẩm hóa học, sản phẩm thực vật, sản phẩm của núi lửa.* ▷ Spécial. Chất. *Un produit d'apparence naturelle: Một chất có dáng vẻ thiên nhiên.* ▷ KTẾ Sự sản xuất cụ thể (về nông nghiệp hoặc công nghiệp). *Produits et les services: Các sản xuất và các dịch vụ.* 3. Bóng Kết quả, thành phẩm, con đẻ. *Le produit d'un mauvais enseignement: Kết quả của một sự giảng dạy tồi. Un pur produit de son imagination: Một con đẻ đơn thuần của trí tưởng tượng của nó.* 4. TOÁN Tích (kết quả của một phép nhân). ▷ *Produit scalaire:* V. scalaire. ▷ *Produit vectoriel:* V. vectoriel. ▷ *Produit cartésien de deux ensembles A et B* hay *produit de A et B:* Tích của hai tập hợp A và B.

proéminence [prɔeminɑ̃s] n. f. Văn 1. Sự nhô lên, sự lồi lên, sự vượt lên. 2. Cái lồi lên, cái nhô lên, cái vượt lên.

proéminent, ente [prɔeminɑ̃, ɑ̃t] adj. Nhô lên, dô ra, lồi lên. *Nez proéminent: Mũi dô. Ornement proéminent sur une façade: Thứ trang trí nhô ra trước mặt tiền nhà.*

prof [prɔf] n. Thân Viết tắt của từ professeur. *C'est ma prof de français: Đó là bà giáo sư tiếng Pháp của tôi.*

profanateur, trice [prɔfanatœʀ, tʀis] n. Văn Người làm uế tạp. ▷ Adj. *Main profanatrice: Bàn tay uế tạp.*

profanation [prɔfanasjõ] n. f. Sự làm uế tạp.

profane [prɔfan] adj. và n. 1. TÔN và Văn Ngoại đạo, phàm tục, thế tục. *Amour profane: Tình yêu phàm tục. Les auteurs profanes: Các tác giả thế tục.* ▷ N. m. *Opposition du profane et du sacré: Sự đối lập giữa cái phàm tục và cái thiêng liêng.* ▷ Subst Người ngoại đạo, người không tôn giáo. 2. Ngoại đạo, không thiện nghệ (đối với một nghệ thuật, một khoa học). *En musique, nous sommes complètement profane: Về âm nhạc, chúng tôi hoàn toàn là người ngoại đạo.* ▷ Subst. *C'est un profane: Đó là một người không thiện nghệ.*

profaner [prɔfane] v. tr. [1] 1. TÔN Làm uế tạp, làm ô uế. *Profaner un autel: Làm uế tạp một bàn thờ.* 2. Bóng Dùng sai, vọng dụng. *Profaner la beauté: Sử dụng sai sắc đẹp.*

proférer [prɔfeʀe] v. tr. [16] Thốt ra, phát ra. –Spécial. *Proférer des injures, des blasphèmes, des menaces: Thốt ra những lời chửi rủa, những lời báng bổ, những lời đe dọa.*

profès, esse [prɔfɛs] adj. và n. THCHÚA Đã phát thệ, đã quy y.

professer [prɔfese] v. tr. [1] 1. Văn Tuyên bố, bày tỏ công khai, biểu lộ. *Professer une admiration exagérée pour: Bày tỏ công khai một sự khâm phục quá đáng đối với. Professer la religion chrétienne: Tuyên bố theo đạo Kitô.* 2. LỗiThời Giảng dạy. *Professer la chimie: Giảng dạy môn hóa học.* Absol. *Il professe à l'Université: Ông ta giảng dạy ở trường Đại học.*

professeur [prɔfesœʀ] n. m. Giáo viên. *Professeur de physique: Giáo viên vật lý. Sa fille est professeur de lycée: Con gái ông ta là giáo viên trung học.* –Spécial. Giáo sư đại học. *De maître de conférences, il est devenu professeur: Từ phó giáo sư đại học, ông ta đã trở thành giáo sư.*

profession [prɔfesjõ] n. f. **I.** 1. *Faire profession d'une opinion, d'une religion:* Bày tỏ công khai một ý kiến, một tôn giáo. *–Profession de foi:* Sự bày tỏ đức tin, sự tuyên bố công khai tín ngưỡng. *Par ext.* Sự tuyên bố các tôn chỉ (đặc biệt về mặt chính

trị, xã hội). 2. TÔN Sự phát thệ, sự quy y. **II.** 1. Nghề, nghề nghiệp. *Profession commerçant: Nghề nghiệp thương nhân. Profession libérale: Nghề tự do.* 2. Đoàn, giới (do những người cùng nghề tạo thành). *Les membres d'une profession: Các thành viên của một giới nghề nghiệp.* 3. loc. *De profession:* Chuyên nghiệp, nhà nghề. *Il est artiste de profession: Ông ta là nghệ sĩ chuyên nghiệp.* Bóng Theo kiểu nhà nghề. *Aventurier de profession: Người mạo hiểm kiểu nhà nghề.*

professionnalisme [pʀɔfesjɔnalism] n. m. Tính chuyên nghiệp –Quy chế chuyên nghiệp.

professionnel, elle [pʀɔfesjɔnɛl] adj. và n. 1. adj. Thuộc nghề, thuộc nghề nghiệp. *Obligations professionnelles: Các điều bắt buộc của nghề nghiệp; các ràng buộc của nghề nghiệp. Déformation professionnelle: Sự méo mó của nghề nghiệp. Association professionnelle: Hiệp hội nghề nghiệp. École professionnelle: Trường chuyên nghiệp.* 2. n. Người chuyên nghiệp, nhà nghề. –Spécial *Professionnels du sport: Các nhà thể thao chuyên nghiệp. –Travail de professionnel (viết tắt là pro): Công việc nhà nghề.* ▷ Adj. *Musicien professionnel: Nhạc sĩ nhà nghề.*

professionnellement [pʀɔfesjɔnɛlmɑ̃] adv.: Một cách chuyên nghiệp; thuộc nghề nghiệp.

professoral, ale, aux [pʀɔfesɔʀal, o] adj. :Thuộc các giáo viên, giáo sư.

professorat [pʀɔfesɔʀa] n. m. Nghề nhà giáo, nghề giáo sư.

profil [pʀɔfil] n. m. 1. Nét mặt nhìn nghiêng, nét mặt nhìn từ một bên. *Un joli profil: Một bộ mặt nhìn nghiêng đẹp.* ▷ MỸ *Profil perdu:* Mặt nghiêng bị khuất (chỉ thấy gáy, còn mặt bị mất khoảng ba phần tư). 2. Biên dạng. *Le profil d'un monument, d'une ligne de collines: Biên dạng của một tòa nhà, của một tuyến đường đồi.* –Loc. *De profil:* Theo biên dạng. ▷ Spécial. KTRÚC Mặt cắt thẳng đứng (của một ngôi nhà). *Le profil d'une forteresse: Mặt cắt của một pháo dài.* –KỸ Mặt cắt thẳng đứng. *Profil en long d'une route:* Mặt cắt thẳng đứng chiều dọc một con đường (cắt dọc theo trục đường). *Profil en travers d'une route:* Mặt cắt thẳng đứng chiều ngang một con đường (cắt thẳng góc với trục đường). –ĐỊA, ĐCHẤT Mặt cắt theo một trục. *Coupe longitudinale d'un cours d'eau. Mặt cắt dọc một con sông. Coupe d'un terrain: Mặt cắt một khu đất.* 3. TÂM Đường biểu hiện "bộ mặt tinh thần" của một con người. –Thdụng Những nét đặc thù tâm lý và nghề nghiệp (của một con người). *Candidat dont le profil correspond au poste proposé: Người dự tuyển có những nét đặc thù thích hợp với chức được đề nghị.*

profilage [pʀɔfilaʒ] n. m. 1. KỸ Sự vẽ mặt cắt. 2. Biên dạng (của một chiếc xe để ít bị sức cản của không khí).

profilé, ée [pʀɔfile] adj. và n. m. Đã tạo biên dạng, đã có mặt cắt. ▷ N. m. KỸ Mảnh cán có mặt cắt đồng đều.

profiler [pʀɔfile] **I.** v. tr. [1] KỸ Biểu hiện bằng mặt cắt. *Profiler un entablement: Vẽ mặt cắt một mũ cột.* 2. In hình. *La tour profile sa sihouette sur le ciel: Cái tháp in hình lên nền trời.* 3. KỸ Tạo biên dạng (cho một vật). **II.** v. pron. In hình rõ nét. *Un navire se profile à l'horizon, à contre-jour: Một chiếc tàu in hình rõ nét ở chân trời, trong ánh sáng ngược.*

profit [pʀɔfi] n. m. 1. Lời, lãi, lợi nhuận. *Profits illicites: Những món lời bất chính.* ▷ TÀI *Compte de pertes et profits:* Sự tính toán lỗ lãi. 2. KTẾ Lãi (của doanh nghiệp do chênh lệch giữa giá bán và giá thành). 3. Lợi ích, sự bổ ích (vật chất hoặc tinh thần): *Il a tiré profit de mes conseils: Nó đã thu được lợi ích từ những lời khuyên của tôi. –Mettre qqch à profit:* Dùng vật gì một cách có lợi nhất. *–Faire du profit:* Được sử dụng về mặt kinh tế. *–Faire son profit de qqch:* Lợi dụng một việc gì. *–Au profit de:* Để làm lợi cho..., vì lợi ích của...

profitable [pʀɔfitabl] adj. Có lợi, bổ ích.

profitablement [pʀɔfitablemɑ̃] adv. Một cách có lợi, một cách bổ ích.

profiter [pʀɔfite] v. [ŋ] **I.** v. tr. indir. 1. Lợi dụng. *Profiter de' la faiblesse de qqn: Lợi dụng sự yếu kém của ai. N'en profite pas: Đừng lợi dụng điều đó. –Profiter de qqch pour:* Lợi dụng điều gì để; viện cớ gì để... 2. Có lợi, có ích. *Cette expérience lui a profité: Kinh nghiệm đó đã có lợi cho nó.* **II.** v. intr. Thân 1. Chóng lớn. *Son bétail a bien profité: Đàn gia súc của nó đã chóng lớn.* 2. Sinh lợi.

profiterole [pʀɔfitʀɔl] n. f. 1. Bánh phồng nhồi kem mặn. 2. n. f. pl. Bánh phồng kem va ni rưới nước xốt nóng sô cô la.

profiteur, euse [pʀɔfitœʀ, øz] n. Khinh Kẻ lợi dụng, kẻ trục lợi.

profond, onde [pʀɔfõ, õd] adj. n. m. và adv. **I.** adj. 1. Sâu. *Puits, étang profond: Giếng sâu, ao sâu.* ▷ *Par anal.* Sâu (tối mịt, mịt mù). *Nuit profonde:* Tối mịt. *Sommeil profond:* Giấc ngủ say. 2. Sâu (ở chỗ rất thấp). *Les zones profondes de la mer: Các vùng sâu của biển.* 3. Sâu (ăn sâu xuống). *Racine profonde: Rễ sâu.* 4. *Voix profonde:* Giọng trầm. 5. Bóng Sâu kín, sâu xa. *Les intentions profondes de qqn: Những ý định sâu kín của ai. Le sens profond d'un symbole: Ý nghĩa sâu xa của một biểu tượng.* 6. Sâu

sắc. *Esprit profond: Đầu óc sâu sắc.* ▷ Par ext. *Pensées profondes: Những tư tưởng sâu sắc.* 7. Rất lớn, rất sâu, sâu sắc. *Profond chagrin: Nỗi buồn sâu sắc.* **II.** n. m. *Le plus profond:* Phần sâu nhất, chỗ đáy. *Au plus profond d'une mine: Ở chỗ sâu nhất của mỏ.* Bóng *Le plus profond de l'être: Phần sâu kín nhất trong con người.* **III.** adv. Sâu. *Enfoncer un clou très profond: Đóng đinh rất sâu.*

profondément [pʀɔfõdemɑ̃] afv. 1. Một cách sâu. *Profondément enterré: Chôn (một cách) sâu.* –*Saluer profondément:* Chào kính cẩn, chào rạp mình xuống. 2. Bóng Hết sức, sâu sắc. *Profondément reconnaissant: Hết sức biết ơn, biết ơn sâu sắc.*

profondeur [pʀɔfõdœʀ] n. f. 1. Chiều sâu, bề sâu, độ sâu. *La profondeur d'une tranchée: Độ sâu của một đường hào.* ▷ ĐẢNH *Profondeur de champ:* Khoảng cách để ảnh chụp được rõ. 2. Plur. Nơi sâu thẳm. *Les profondeurs d'un abîme: Những chỗ sâu của một vực thẳm.* ▷ Bóng *Les profondeurs de l'âme: Những chỗ sâu kín của tâm hồn.* –Lỗithời *Psychologie des profondeurs:* Sự phân tích tâm lý. 3. Sự sâu sắc. *Écrivain qui manque de profondeur: Nhà văn thiếu sự sâu sắc.* –*Par ext. Profondeur des vues de qqn: Độ sâu cách nhìn của ai.* 4. Tính chất sâu sắc. *La profondeur de son attachement: Tính chất sâu sắc của sự gắn bó của nó.*

pro forma [pʀofɔʀma] loc. adj. inv. KTOÁN *Facture pro forma:* Hóa đơn có tính hình thức (không bắt buộc phải có).

profus, use [pʀɔfy, yz] adj. Cũ Văn Dồi dào, nhiều, phong phú. *Générosité profuse: Một tấm lòng độ lượng rất lớn.*

profusément [pʀɔfyzemɑ̃] adj. Cũ, Văn Với sự thừa thãi, rất nhiều, rất phong phú.

profusion [pʀɔfyzjõ] n. f. Sự thừa thãi, sự tràn đầy, sự nhiều quá mức. *Une profusion de compliments: Sự quá nhiều lời ca ngợi.* ▷ Loc. *À profusion:* Thừa thãi, nhiều lắm, vô số.

progéniture [pʀɔʒenityʀ] n. f. 1. Văn Con cái (của người), đàn con (của loài vật). 2. Thân Đùa *Admirer sa progéniture: Chiêm ngưỡng đàn con.*

progestatif, ive [pʀɔʒɛstatif, iv] adj. và n. m. SINHHÓA Có tác dụng như chất prôgestêrôn.

progestérone [pʀɔʒesteʀɔn] n. f. SINHHÓA Prôgestêron. *La progestérone prépare la muqueuse utérine à la nidation de l'œuf fécondé et en favorise le développement: Chất prôgestêron chuẩn bị màng nhầy ở vòi tử cung cho sự làm tổ của trứng đã thụ tinh, và tạo thuận lợi cho sự phát triển.*

progiciel [pʀɔzisjɛl] n. m. TIN Bộ chương trình xử lý. Đồng package.

proglottis [pʀɔglɔtis] n. m. ĐỘNG Đốt (sán dây).

prognathe [pʀɔgnat] adj. Nhô hàm.

prognathisme [pʀɔgnatism] n. m. Học Sự nhô hàm, tình trạng nhô hàm.

programmable [pʀɔgʀamabl] adj. TIN Có thể lập trình.

programmateur, trice [pʀɔgʀamatœʀ, tʀis] n. 1. Người lập chương trình. 2. n. m. KỸ Thiết bị chỉ huy thao tác theo chương trình (của một cỗ máy). *Programmateur d'un lave-vaisselle: Thiết bị chỉ huy thao tác của một máy rửa bát.*

programmation [pʀɔgʀamasjõ] n. f. 1. Sự lập chương trình (phim, các buổi phát thanh). 2. TIN Sự lập trình. ▷ *Langage de programmation: Ngôn ngữ lập trình.* V. informatique.

programme [pʀɔgʀam] n. m. 1. Chương trình –Các tiết mục theo chương trình. *Le programme d'un concert: Chương trình một buổi hòa nhạc.* –*Par ext. Quel est ton programme pour les vacances?: Chương trình kỳ nghỉ của anh như thế nào?* 2. Chương trình (giảng dạy, thi cử). *Programme de l'agrégation: Chương trình thi thạc sĩ.* 3. CHTRỊ Cương lĩnh. *Programme électoral: Cương lĩnh bầu cử.* 4. Chương trình (kế hoạch hành động theo quy trình). *Programme de production: Chương trình sản xuất; kế hoạch sản xuất.* 5. TIN Chương trình.

programmé, ée [pʀɔgʀame] adj. 1. *Enseignement programmé:* Sự giảng dạy chương trình hóa (theo chương trình đã định). 2. Có thiết bị chỉ huy thao tác. *Machine à coudre programmée: Máy may có thiết bị chỉ huy thao tác (có lập trình sẵn).*

programmer [pʀɔgʀame] v. tr. [1] 1. Đặt vào chương trình. 2. TIN Lập trình.

programmeur, euse [pʀɔgʀamœʀ, øz] n. TIN Người (chuyên) lập (chương) trình.

progrès [pʀɔgʀɛ] n. m. 1. Sự tiến lên; bước tiến. *Arrêter les progrès de l'ennemi: Chặn những bước tiến của quân thù.* ▷ Sự lan rộng. *Les progrès d'un feu de forêt: Những sự lan rộng của một đám cháy rừng.* Đồng progression. 2. Bước tiến bộ, sự tiến bộ. *Le progrès des connaissances: Sự tiến bộ của tri thức. Le progrès social: Sự tiến bộ xã hội. Faire des progrès:* Đạt được những tiến bộ. 3. Absol. Sự tiến bộ xã hội. *Douter du progrès: Nghi ngờ sự tiến bộ xã hội.*

progresser [pʀɔgʀese] v. intr. [1.] Tiến lên, tiến về. *Les rebelles progressent vers la capitale: Những kẻ phản nghịch tiến về thủ đô.* 2. Tiến triển, lan rộng, tiến bộ. *Industrie*

P

qui progresse: Công nghiệp đang tiến triển. Cet enfant ne progresse pas: Đứa bé đó không tiến bộ chút nào. Maladie qui progresse: Bệnh nặng thêm (đang tiến triển, không bớt).

progressif, ive [prɔgʀesif, iv] adj. 1. Lũy tiến. *Impôt progressif: Thuế lũy tiến.* Trái dégressif. 2. Tuần tự, từng bước, liên tục, dần lên. *Évolution progressive: Sự tiến hóa dần lên, sự tiến hóa từng bước.* ▷ NGPHÁP *Forme progressive d'un verbe:* Thể tiếp diễn của một động từ.

progression [prɔgʀesjõ] n. f. 1. Sự tiến lên, sự tiến bước. *La progression de l'ennemi: Sự tiến bước của quân thù.* 2. Sự lan rộng, sự tiến triển. *La progression de la criminalité: Sự phát triển của tình trạng tội phạm.* 3. TOÁN *Progression arithmétique:* Cấp số cộng. *La suite 1, 4, 7, 10... est une progression arithmétique de raison 3: Dãy số 1, 4, 7, 10... là một cấp số cộng có công sai là 3.* ▷ *Progression géométrique:* Cấp số nhân. *La suite 1, 3, 9, 27... est une progression géométrique de raison 3: Dãy số 1, 3, 9, 27... là một cấp số nhân có công bội là 3.*

progressisme [prɔgʀesism] n. m. Học thuyết tiến bộ, niềm tin tiến bộ.

progressiste [prɔgʀesist] adj. và n. (Người) tuyên truyền các quan điểm chính trị cấp tiến; người thuộc phái cấp tiến. Trái conservateur. *Chrétien progressiste: Tín đồ Kitô giáo cấp tiến.* –Subst. *Les progressistes: Những người cấp tiến.*

progressivement [prɔgʀesivmã] adv. Một cách tuần tự, một cách dần dần.

progressivité [prɔgʀesivite] n. f. Tính chất tuần tự, tính tăng dần, tính lũy tiến.

prohibé, ée [prɔibe] adj. Bị cấm. *Armes prohibées:* Vũ khí bị cấm. –LUẬT *Degré prohibé:* Quan hệ cấm lấy nhau (do là bà con gần).

prohiber [prɔibe] v. tr. [1.] LUẬT Cấm. *Prohiber l'importation d'une marchandise: Cấm nhập khẩu một loại hàng hóa.*

prohibitif, ive [prɔibitif, iv] adj. LUẬT Cấm. ▷ KTẾ *Droits prohibitifs:* Thuế hải quan cực kỳ cao (nhằm cấm xuất nhập khẩu một mặt hàng). Thdụng *Prix prohibitif:* Giá quá mức.

prohibition [prɔibisjõ] n. f. 1. Sự cấm. *La prohibition de l'inceste: Sự cấm loạn luân.* 2. Absol. Sự cấm các thức uống có cồn (ở nước Mỹ từ 1919 đến 1933).

prohibitionnisme [prɔibisjɔnism] n. m. 1. KTẾ Chế độ khuyến khích việc đánh thuế hải quan thật cao. 2. Chủ trương cấm các thức uống có cồn (ở Mỹ).

prohibitionniste [prɔibisjɔnist] n. và adj. Người chủ trương đánh thuế hải quan thật cao.

proie [pʀwa] n. f. 1. Con mồi. *Le lion poursuit, dévore sa proie: Sư tử đuổi theo mồi, sư tử xé mồi mà ăn. Oiseau de proie:* Chim ăn thịt. 2. Bóng Người bị chiếm đoạt, vật bị chiếm đoạt, người bị gây hại, vật bị phá hại. *Ces trésors furent la proie du vainqueur: Các kho tàng đó đã từng bị kẻ chiến thắng chiếm đoạt.* 3. *Être en proie à:* Bị giày vò. *Il est en proie au remords: Nó bị sự hối hận giày vò.*

projecteur [prɔʒɛktœʀ] n. m. 1. Đèn chiếu. *Projecteurs de scène: Các đèn chiếu sân khấu.* 2. Máy chiếu (phim).

projectif, ive [prɔʒɛktif, iv] adj. 1. HÌNH *Propriétés projectives:* Các đặc tính xạ ảnh. 2. TÂM *Test projectif:* Thử nghiệm xạ ảnh (trong đó chủ thể được dẫn để thể hiện cá tính, sự xúc động, các xu hướng của mình).

projectile [prɔʒɛktil] n. m. 1. Vật phóng ra (do tay hoặc do một vũ khí nhằm vào bia hoặc mục tiêu). 2. Vật ném mạnh ra, vật bắn ra. ▷ VLÝHTNHÂN Hạt phóng xạ (dùng để tạo phản ứng hạt nhân).

projection [prɔʒɛksjõ] n. f. 1. Sự phóng ra, sự bắn ra (một vật, một chất). *Projection de sable: Sự tung cát.* ▷ *Projections d'un volcan:* Các chất do núi lửa phun ra. 2. Sự chiếu. *La projection d'une ombre: Sự chiếu một hình bóng.* –Spécial. *Projection de photos, d'un film: Sự chiếu ảnh, sự chiếu phim. La projection dure 1 h 30: Buổi chiếu hết 1 giờ 30'.* 3. HÌNH Sự chiếu –Điểm chiếu –Hình chiếu. *La projection d'un cercle sur un plan non parallèle à celui du cercle est une ellipse: Hình chiếu của một đường tròn trên một mặt phẳng không song song với mặt phẳng của đường tròn đó là một elip.* 4. PHTÂM Sự gán cho người khác những phẩm chất, những xu hướng, những tình cảm (mà mình khước từ). ▷ TÂM Sự ngoại xuất (sự biểu hiện cá tính của một người qua các phản ứng).

projectionniste [prɔʒɛksjɔnist] n. Người chiếu phim.

projet [prɔʒɛ] n. m. 1. Dự kiến, dự định, dự án. *Concevoir, exécuter un projet: Đề xuất một dự án, thực hiện một dự án.* 2. Bản sơ thảo, bản nghiên cứu bước đầu. *Projet de loi:* Dự án luật. *–Projet d'un édifice, d'une machine, etc:* Bản thiết kế một tòa nhà, một cỗ máy v.v...

projeter [prɔʒte] v. tr. [23] 1. Ném mạnh ra, bắn ra, phóng ra. *Projeter de la boue: Bắn mạnh bùn ra. Projeter une balle: Bắn một viên đạn. –Il fut projeté sur la chaussée par l'explosion: Nó bị bắn lên mặt đường do sức nổ.* 2. Phát ra, chiếu. *Projeter une ombre: Chiếu một bóng. Projeter un film: Chiếu một phim.* 3. HÌNH Chiếu. 4. PHTÂM Ngoại xuất, gán cho ai. *Projeter son angoisse sur qqn: Gán*

mối lo sợ của mình cho ai. –Absol. *Il projette: Nó gán cho người khác* (một tình cảm giống mình). 5. Dự kiến, dự định, trù định. *Projeter un achat: Dự định một khoản mua.*

projeteur [prɔʒtœr] n. m. KỸ Người vẽ các bản thiết kế, người lập các đồ án.

prolabé, ée [prɔlabe] adj. Y Tụt, sa. V. prolapsus.

prolactine [prɔlaktin] n. f. SINHHÓA Prolactin.

prolamine [prɔlamin] n. f. SINHHÓA Prolamin.

prolapsus [prɔlapsys] n. m. Y Sự sa. ▷ *Prolapsus génital:* Chứng sa tử cung.

prolégomènes [prɔlegɔmen] n. m. pl. Học 1. Lời phi lộ, bài nói đầu, bài giới thiệu (một quyển sách). 2. Các khái niệm mở đầu, các kiến thức nhập môn (của một khoa học).

prolepse [prɔleps] n. f. MỸTỪ Lối rào đón trước (một ý kiến bắt bẻ).

prolétaire [prɔletɛr] n. m. và adj. 1. CỔLA Công dân nghèo (được miễn thuế). 2. Người vô sản. ▷ Adj. *Masses prolétaires: Tầng lớp vô sản.* –Abrév. *prolo.*

prolétariat [prɔletarja] n. m. 1. Cũ Thân phận của công dân nghèo. 2. Giai cấp vô sản.

prolétarien, ienne [prɔletarjɛ̃, jɛn] adj. Liên quan đến những người vô sản. *Révolution prolétarienne. Cách mạng vô sản.*

prolétarisation [prɔletarizasjõ] n. f. Sự vô sản hóa.

prolétariser [prɔletarize] v. tr. [1.] Vô sản hóa.

prolifération [prɔliferasjõ] n. f. 1. SINH Sự tăng sinh (của một tế bào, một vi khuẩn, một mô v.v...). 2. THỰC Sự hình thành một nụ hoa (ở một đoạn cây thường ít có nụ). 3. Bóng Sự tăng nhanh quá mức. *La prolifération des armes nucléaires: Sự tăng nhanh quá mức các vũ khí hạt nhân.*

prolifère [prɔlifɛr] adj. THỰC Ra lá, ra nụ một cách bình thường.

proliférer [prɔlifere] v. intr. [16] 1. Sinh sản, sinh sôi, nhân giống. *Cellules qui prolifèrent: Các tế bào đang sinh sôi.* 2. Bóng Lan rất nhanh, sinh sôi nảy nở nhiều. *En période de pénurie, les trafiquants ont tendance à proliférer: Vào thời kỳ khan hiếm hàng hóa, những con phe có xu hướng tăng nhanh.*

prolifique [prɔlifik] adj. 1. SINH Có khả năng sinh sản. 2. Nhân giống nhanh, sinh sản nhanh. *Espèces prolifiques: Các loài sinh sản nhanh.* 3. Bóng Viết nhiều, sáng tạo nhiều. *Écrivain prolifique: Nhà văn viết nhiều.*

proligère [prɔliʒɛr] adj. SINH Có chứa mầm.

proline [prɔlin] n. f. SINHHÓA Prôlin.

prolixe [prɔliks] adj. Văn Dài dòng, rườm rà. *Orateur, style prolixe: Diễn giả dài dòng, văn phong rườm rà.* Đồng verbeux.

prolixement [prɔliksəmã] adv. Văn Một cách dài dòng, một cách rườm rà.

prolixité [prɔliksite] n. f. Sự dài dòng, sự rườm rà.

prolo [prɔlo] n. m. Thân Viết tắt của prolétaire.

prologue [prɔlɔg] n. m. 1. Đoạn mở đầu, phần mào đầu (của một tác phẩm văn học, của một kịch bản sân khấu). *Prologues du théâtre antique: Các đoạn mở đầu của sân khấu cổ đại.* Trái épilogue. 2. NHẠC Đoạn mở đầu một số nhạc kịch. 3. Bài tựa, lời mở đầu, lời nói đầu. *Le prologue de l'Évangile selon saint Jean: Lời tựa sách Phúc Âm theo thánh Jean.* –Bóng *Ce meeting est le prologue de la campagne électorale: Cuộc mít tinh đó là bước mở đầu chiến dịch bầu cử.* Đồng prélude.

prolongateur [prɔlõgatœr] n. m. KỸ Dây nối thêm (để nối một ổ cắm điện với một máy ở quá xa). Đồng rallonge.

prolongation [prɔlõgasjõ] n. f. 1. Sự kéo dài thêm. 2. Thời gian gia hạn. *Une prolongation de congé: Một sự gia hạn thời gian nghỉ phép.* THỂ Thời gian đấu thêm, hiệp phụ. *Jouer les prolongations: Chơi các hiệp phụ.*

prolonge [prɔlõʒ] n. f. 1. QUÂN Xe chở đạn dược, xe quân nhu. *Prolonge d'artillerie: Xe kéo pháo.* 2. ĐSẮT Dây chằng (để xếp hàng hóa trên toa xe).

prolongé, ée [prɔlõʒe] adj. Kéo dài thêm. *Une rue prolongée: Một đường phố kéo dài thêm. Un deuil prolongé: Một đám tang kéo dài.*

prolongement [prɔlõʒmã] n. m. 1. Sự kéo dài (về mặt không gian), phần kéo dài, đoạn kéo dài: *Le prolongement d'une voie ferrée: Sự kéo dài một đường sắt.* Đồng extension. 2. Cái kéo dài. *Dans le prolongement de: Theo hướng kéo dài của...* –TOÁN Cấu trúc của một tập hợp (xuất phát từ cấu trúc của một tập hợp phần). 3. Bóng Sự tiếp nối, sự mở rộng, hậu quả. *La guerre fut le prolongement de ce différend: Chiến tranh đã là sự tiếp nối của cuộc tranh chấp đó.*

prolonger [prɔlõʒe] v. tr. [15] Mở rộng, tiếp tục, kéo dài. *Prolonger une avenue: Kéo dài một đại lộ.* –Làm dài thêm. *L'appentis qui prolonge la maison: Nhà chái làm cho nhà dài thêm.* ▷ v. pron. *Le jardin se prolonge jusqu'à la rue: Cái vườn kéo dài tới tận đường phố.* 2. Kéo dài (về thời gian). *Prolonger ses vacances: Kéo dài các kỳ nghỉ.* ▷ v. pron. *La discussion s'est prolongée fort tard: Cuộc tranh luận đã kéo dài rất muộn.* –Bóng Tồn tại, sống mãi. *Se prolonger dans*

ses enfants, dans son œuvre: Sống mãi trong lòng con cái, trong tác phẩm của mình.

promégaloblaste [prɔmegalɔblast] n. m. SINH Tiền nguyên hồng cầu khổng lồ.

promenade [prɔmnad] n. f. **1.** Sự đi dạo, sự tản bộ. *Faire une petite promenade digestive: Làm một cuộc đi dạo ngắn cho tiêu cơm.* **2.** Đường đi dạo, nơi dạo chơi. *La promenade des Anglais, à Nice: Nơi đi dạo của những người Anh, ở Nixơ.*

promener [prɔmne] **I.** v. tr. [19] **1.** Dắt đi dạo, dắt đi chơi, dắt đi tập. *Promener un enfant, un animal: Dắt một đứa bé đi chơi, dắt một con vật đi dạo.* **2.** Mang theo. *Il a promené toute la journée cette lourde valise: Nó đã mang theo chiếc va li nặng đó suốt ngày.* ▷ Bóng *Il promène toujours un air blasé: Nó luôn luôn mang vẻ chán chường.* **3.** Bóng Đưa đi đưa lại. *Promener les yeux, le regard sur quelqu'un: Đưa mắt nhìn ai.* **II.** v. pron. **1.** Đi dạo, dạo chơi. *Promenons-nous dans les bois: Chúng mình hãy đi dạo trong rừng.* ▷ Bóng, Văn *Le ruisseau se promène à travers les prairies: Lạch nước lượn qua những đồng cỏ.* Thân Đi lại, truyền đi. *Ce document s'est promené dans deux ou trois services, par erreur: Văn kiện đó đã được chuyển qua hai hoặc ba cơ quan do nhầm lẫn.* **2.** Thân *Envoyer promener qqn:* Tống khứ ai, đuổi cổ ai. Ruồng bỏ, từ bỏ. *Il a tout envoyé promener: Nó đã từ bỏ tất cả.*

promeneur, euse [prɔmnœr, øz] n. Người đi dạo, người dạo chơi. *Les promeneurs sont nombreux quand il fait beau: Khi đẹp trời thì người đi dạo đông.*

promenoir [prɔm(ə)nwar] n. m. **1.** Hiên dạo chơi. **2.** Nơi mà khán giả phải đứng để xem (trong nhà hát). *Une place au promenoir: Một chỗ ở nơi đứng.*

promesse [prɔmɛs] n. f. **1.** Sự hứa, lời hứa, lời hẹn. *Tenir une promesse: Giữ một lời hứa. J'ai fait la promesse de ne plus le voir: Tôi đã hứa là sẽ không gặp nó nữa.* ▷ LUẬT Hợp đồng. *Promesse de vente, d'achat: Hợp đồng bán, hợp đồng mua.* **2.** Bóng Hứa hẹn. *Jeune poète plein de promesses: Nhà thơ trẻ đầy hứa hẹn.*

prométhéen, enne [prɔmeteẽ, ɛn] adj. Thuộc thần Prômêtê. *Le mythe prométhéen est lié à la création de l'homme et à l'apparition de la civilisation: Huyền thoại về thần Prômêtê được gắn với sự sáng tạo ra con người và sự xuất hiện nền văn minh.* ▷ Văn Thích hoạt động; tin ở con người.

prométhium [prɔmetjɔm] n. m. HOÁ Promêtium (thuộc nhóm đất hiếm).

prometteur, euse [prɔmetœr, øz] n. và adj. **1.** n. Hiếm Kẻ hứa hão. **2.** adj. Đầy hứa hẹn. *Un commencement prometteur: Một sự khởi đầu đầy hứa hẹn.*

promettre [prɔmɛtr] **I.** v. tr. [68] **1.** Hứa hẹn. *Il m'a promis de venir: Nó đã hứa với tôi sẽ đến.* ▷ Hứa cho (một vật gì). *Promettre un jouet à un enfant: Hứa cho đứa bé một đồ chơi.* **2.** Bảo đảm. *Je vous promets que vous ne le regretterez pas: Tôi bảo đảm rằng anh sẽ không phải hối tiếc điều đó.* ▷ Báo trước, đoán trước. *La météo avait promis du soleil: Khí tượng đã báo trời sẽ nắng.* **3.** Khiến hy vọng. *Ce ciel nous promet du beau temps: Trời này khiến chúng ta hy vọng thời tiết tốt. La soirée promettait d'être réussie: Buổi dạ hội đã hy vọng đạt kết quả.* ▷ Absol. Gây hy vọng lớn, có nhiều hứa hẹn. *Un jeune homme qui promet: Một chàng trai có nhiều hứa hẹn.* **II.** v. pron. **1.** Cùng hứa. *Ils se sont promis de s'épouser: Họ đã cùng hứa sẽ lấy nhau.* **2.** Quyết, quả quyết. *Je me suis promis de ne plus le voir: Tôi đã quyết không gặp nó nữa.* **3.** Hy vọng, mong mỏi, dự định. *Je m'étais promis un jour de vacances: Tôi đã mong mỏi một ngày nghỉ.*

promis, ise [prɔmi, iz] adj. và n. **I.** adj. **1.** Đã hứa. ▷ Prov. *Chose promise chose due:* Đã hứa là phải làm. –TÔN *Terre promise: Đất hứa (đất Canaan mà Chúa Trời đã hứa cho dân Do Thái xưa).* ▷ Bóng Xứ đất rất màu mỡ. *Par ext.* Điều mơ ước. **2.** *Promis à:* Dành cho. *Il était promis aux plus hautes destinées: Ông ta đã được dành cho những số phận cao cả.* **II.** n. Cũ hay Đphg Chồng chưa cưới, vợ chưa cưới. *C'est sa promise: Đó là vợ chưa cưới của nó.*

promiscuité [prɔmiskuite] n. f. **1.** Sự lân cận phức tạp, sự lân cận gây rắc rối. *Bidonvilles surpeuplés à la promiscuité intolérable: Các khu nhà ổ chuột quá đông dân, với mối lân bang phức tạp không chịu nổi.* **2.** Sự chung lộn; sự hỗn tạp (nhiều loại người khác nhau).

promontoire [prɔmõtwar] n. m. Mũi đất (nhô ra biển hoặc trên một bình nguyên).

promoteur, trice [prɔmɔtœr, tris] n. **1.** Người đề xướng, người khởi xướng. *Luther fut un des promoteurs de la Réforme: Luther là một trong những người khởi xướng cuộc cải cách.* **2.** Người kinh doanh bất động sản. **3.** LUẬTCỔ *Promoteur de la foi: Người giữ vai trò công tố (trong lễ tuyên phúc, trong lễ phong thánh).* **4.** HOÁ Chất tăng hoạt.

promotion [prɔmɔsjõ] n. f. **1.** Sự thăng cấp, sự thăng chức (cùng một lúc cho nhiều người). *Faire des promotions dans la Légion d'honneur: Tặng các đợt Bắc đẩu bội tinh. Camarades de promotion: Bạn cùng khóa.* **2.** Sự thăng cấp, sự thăng chức. *Bénéficier d'une promotion: Được thăng cấp.* Đồng

avancement **3.** *Promotion immobilière:* Sự kinh doanh bất động sản (xây nhà để bán hoặc để cho thuê). *–Promotion des ventes:* Biện pháp đẩy mạnh bán hàng. *–Article en promotion:* Hàng bán theo giá hạ (để kích thích khách mua).

promotionnel, elle [pʀɔmɔsjɔnɛl] adj. Để đẩy mạnh sức bán. *Prix promotionnels: Các giá kích thích, khuyến mãi (để kích thích người mua).*

promouvoir [pʀɔmuvwaʀ] v. tr. [**46**] **1.** Thăng cấp, thăng chức, đề bạt. *On a promu le colonel D. au grade de général: Họ đã đề bạt đại tá D lên cấp tướng.* **2.** Kích thích sự mở rộng, kích thích sự phát triển. *Promouvoir le tourisme dans une région: Kích thích sự mở rộng du lịch ở một vùng.*

prompt, prompte [pʀõ, pʀõt] adj. **1.** Mau lẹ, nhanh chóng. *Le prompt rétablissement d'un malade: Sự bình phục nhanh chóng của một người bệnh.* **2.** Nhanh nhẹn, lanh lợi, mẫn tiệp. *Avoir l'esprit prompt: Có đầu óc lanh lợi.* –Par ext. *Avoir l'humeur, la main, la repartie prompte: Có tính tình mẫn tiệp, có bàn tay nhanh nhẹn, có lời ứng đối lanh lợi.* Đồng rapide.

promptement [pʀõtmã, pʀõptəmã] adv. Mau lẹ, nhanh chóng.

promptitude [pʀõtityd] n. f. **1.** Sự mau lẹ, sự nhanh chóng. *La promptitude de son retour m'a surpris: Sự nhanh chóng trở về của nó đã làm tôi ngạc nhiên.* **2.** Sự lanh lợi, sự nhạy bén. *Promptitude à réagir: Sự nhạy bén trong phản ứng.*

promu, ue [pʀɔmy] adj. Được thăng cấp, được thăng chức. *Caporaux promus: Các hạ sĩ quan được thăng chức.*

promulgation [pʀɔmylgasjõ] n. f. Sự ban bố. ▷ LUẬT *Promulgation d'une loi: Sự ban bố một đạo luật.*

promulguer [pʀɔmylge] v. tr. [**1**] Ban bố (một đạo luật). *Le président de la République promulgue les lois: Tổng thống nước Cộng hòa ban bố các đạo luật.*

pronaos [pʀɔnaɔs] n. m. KTRÚC Cổng trước nội điện (của các đền thờ Hy Lạp và các nhà thờ cổ ở phương đông).

pronateur, trice [pʀɔnatœʀ, tʀis] adj. và GPHẪU (Cơ) quay sấp, (cơ) sấp. –N. m. *Les prona-teurs: Các cơ sấp.*

pronation [pʀɔnasjõ] n. f. SLÝ Sự quay cấp (của cổ tay). Trái supination.

prône [pʀon] n. m. THCHÚA Bài giảng đạo (của linh mục ở nhà thờ mỗi ngày chủ nhật).

prôner [pʀone] v. tr. [**1**] Khen, tán dương, ca tụng. *Prôner un remède nouveau, une théorie, des idées: Ca tụng một vị thuốc mới, một lý thuyết, những tư tưởng. Ce médecin prône une vie calme et saine: Ông thầy thuốc đó tán dương một cuộc sống bình lặng và lành mạnh.* Đồng préconiser. Trái décrier, dénigrer.

prôneur, euse [pʀonœʀ, øz] n. Văn Người tán tụng quá mức.

pronom [pʀɔnõ] n. m. NGPHÁP Đại từ (thường dùng để thay một danh từ, một tính từ hoặc một mệnh đề).

pronominal, ale, aux [pʀɔnɔminal, o] adj. **1.** Thuộc đại từ, thuộc loại đại từ. *Adjectifs pronominaux:* Các tính từ (có tính chất) đại từ. *Adverbes pronominaux:* Các phó từ (có tính chất) đại từ. **2.** Có chứa một đại từ. *Verbe pronominal:* Tự động từ. *–Verbes essentiellement pronominaux:* Các động từ chủ yếu chỉ dùng ở thể tự động từ. ▷ *Verbes accidentellement pronominaux:* Các ngoại động từ (có thể hoặc không ở dạng tự động từ).

pronominalement [pʀɔnɔminalmã] adv. **1.** Như đại từ, theo chức năng đại từ. *Adverbe employé pronominalement: Phó từ dùng như đại từ.* **2.** Như tự động từ.

pronominalisation [pʀɔnɔminalizasjõ] n. f. NGÔN Sự biến đổi bằng cách thay thế một đại từ cho một ngữ đoạn danh từ. ▷ Sự biến đổi thành câu có tự động từ (*Paul aime Marie et Marie aime Paul* thành: *Marie et Paul s'aiment).*

prononçable [pʀɔnõsabl] adj. Có thể phát âm. Trái imprononçable.

prononcé, ée [pʀɔnõse] adj. và n. m. **1.** Được tuyên bố, được thể hiện. *Le divorce n'est pas encore prononcé: Sự ly hôn vẫn chưa được tuyên bố.* ▷ N. m. Lời tuyên án. *Au prononcé de la sentence, il s'évanouit: Nghe lời tuyên bố của bản án, nó ngất đi.* **2.** Rõ nét, rõ rệt, nổi bật. *Un visage aux traits prononcés: Một bộ mặt có những nét nổi bật. Une aversion prononcée: Một sự ghê tởm rõ rệt.*

prononcer [pʀɔnõse] v. [**14**] **I.** v. tr. **1.** Phát âm. *Un mot, une phrase difficile à prononcer: Một từ, một câu khó phát âm.* **2.** Nói, phát biểu. *Il n'a pas prononcé un mot depuis son arrivée: Từ khi nó đến, nó chẳng hề nói lấy một từ. Prononcer un discours: Đọc một diễn văn.* **3.** Tuyên bố, công bố. *Prononcer un arrêt: Công bố một quyết định. Prononcer un divorce: Công bố một sự ly hôn.* **4.** MỸ Làm nổi bật. *Ce sculpteur prononce trop les muscles de ses figures: Nhà điêu khắc đó làm nổi bật quá các cơ bắp của các hình tượng.* **II.** v. intr. Quyết định, định. *La loi a prononcé: Luật đã định.* **III.** v. pron. **1.** Được phát âm. *Ce mot s'écrit comme il se*

P

prononce. Từ này viết như cách nó được phát âm. **2.** Thể hiện rõ nét, hiện rõ. *Un mieux se prononce dans l'état du malade: Một dấu hiệu tốt hơn đã rõ nét trong tình trạng bệnh nhân.* **3.** Quyết định, phát biểu ý kiến. *Il est trop tôt pour se prononcer: Còn quá sớm để phát biểu ý kiến.*

prononciation [pʀɔnɔ̃sjasjɔ̃] n. f. **1.** LUẬT Sự công bố (một bản án). *Bonne, mauvaise prononciation: Cách phát âm tốt, cách phát âm tồi. Un défaut de prononciation: Một khuyết điểm về phát âm.* –Cách phát âm (các từ đã phiên âm). *Indiquer la prononciation des mots en orthographe phonétique: Chỉ dẫn cách phát âm các từ trong chính tả ngữ âm.*

pronostic [pʀɔnɔstik] n. m. Sự dự đoán, sự phỏng đoán. *Faire, établir des pronostics: Đưa ra một điều dự đoán. Ecouter les pronostics des courses à la radio: Nghe các lời dự đoán ở đài phát thanh về các cuộc chạy đua.*–Y Sự tiên lượng. *Le pronostic se fonde principalement sur le diagnostic: Sự tiên lượng dựa chủ yếu trên sự chẩn đoán.*

pronostique [pʀɔnɔstik] adj. Y Thuộc sự tiên lượng. *Signes pronostiques: Các dấu hiệu tiên lượng.*

pronostiquer [pʀɔnɔstike] v. tr. [1] **1.** Dự đoán. *Il avait pronostiqué la victoire de cette jument dans le Grand Prix: Nó đã dự đoán chiến thắng của con ngựa cái đó trong cuộc thi lớn.* **2.** Văn Cho thấy trước, báo hiệu. *Ce ton menaçant pronostiquait le pire: Giọng nói đe dọa đó đã báo hiệu điều tệ nhất.*

pronostiqueur, euse [pʀɔnɔstikœʀ, øz] n. **1.** Người dự đoán, người học đòi dự đoán. **2.** n. m. Nhà báo chuyên dự đoán về các môn thể thao (nhất là môn đua ngựa).

pronunciamiento [pʀɔnunsjamjɛnto] n. m. Cuộc binh biến (từ dùng ở Tây Ban Nha và ở Nam Mỹ). [V. putsch.] –Lời tuyên bố trước cuộc binh biến.

prop– HOÁ Tiền tố dùng để tạo tên các hợp chất (mà khung được cấu thành bởi ba nguyên tử cacbon).

propadiène Đồng allène.

propagande [pʀɔpagɑ̃d] n. f. **1.** Hoạt động tuyên truyền, sự tuyên truyền. *Faire de la propagande: (Tiến hành cuộc) tuyên truyền. Propagande politique: Sự tuyên truyền chính trị. Propagande antialcoolique: Sự tuyên truyền bài rượu. Propagande subversive: Sự tuyên truyền lật đổ.* **2.** *La Propagande:* Đoàn truyền giáo.

propagandisme [pʀɔpagɑ̃dism] n. m. Xu hướng tuyên truyền.

propagandiste [pʀɔpagɑ̃dist] n. m. Người tuyên truyền, tuyên truyền viên.

propagateur, trice [pʀɔpagatœʀ, tʀis] n. Người lan truyền, người truyền bá. *Un propagateur de mauvaises nouvelles: Một người lan truyền những tin xấu.*

propagation [pʀɔpagasjɔ̃] n. f. **1.** Sự sinh sản, sự sinh sôi nảy nở. *La propagation de l'espèce: Sự sinh sản của loài.* **2.** Sự truyền bá, sự lan truyền. *La propagation des idées: Sự truyền bá các tư tưởng.* –THCHÚA *Congrégation pour la Propagation de la foi:* Đoàn truyền giáo (của La Mã, thành lập năm 1822). **3.** Sự lan truyền; sự phát triển, sự tiến triển. *La propagation d'une maladie: Sự lan truyền một bệnh.* –LÝ Sự truyền (âm). *La propagation des ondes électromagnétiques: Sự truyền các sóng điện từ.*

propager [pʀɔpaʒe] v. tr. [15] **1.** Nhân giống, cho sinh sản. *Propager une espèce:* Nhân giống một loài. ▷ v. pron. *Races qui se propagent rapidement: Các nòi sinh sôi nảy nở nhanh.* **2.** Lan truyền, truyền bá. *Propager la foi: Truyền bá đức tin. Propager une doctrine: Truyền bá một học thuyết.* Đồng diffuser. ▷ v. pron. Lan truyền, lan ra. *Le feu s'est propagé jusqu'aux immeubles voisins: Ngọn lửa đã lan tới các nhà bên cạnh.* **3.** LÝ Truyền. *L'air propage les vibrations acoustiques: Không khí truyền các dao động âm.* ▷ v. pron. Di chuyển. *Le son se propage dans l'air à la vitesse de 340 m/s: Âm thanh di chuyển trong không khí với tốc độ 340 m/giây.*

propagule [pʀɔpagyl] n. f. THỰC Mẩu cây có thể chiết (để có một cây mới giống hệt cây gốc).

propane [pʀɔpan] n. m. HOÁ Prôpan.

propané, ée [pʀɔpane] adj. KỸ Có chứa prôpan. ▷ *Air propané:* Không khí có hỗn hợp prôpan (dùng làm chất đốt).

propanier [pʀɔpanje] n. m. HẢI Tàu chuyên dùng vào việc chở prôpan.

propanol [pʀɔpanɔl] n. m. KỸ Prôpanôn.

proparoxyton [pʀɔpaʀɔksitɔ̃] n. m. NGÔN Từ có trọng âm ở âm tiết trước áp chót.

propédeutique [pʀɔpedøtik] n. f. **1.** Sự giáo dục dự bị (chuẩn bị cho một sự giáo dục hoàn chỉnh). **2.** Lớp dự bị đại học (ở Pháp từ 1948 đến 1966).

propène [pʀɔpɛn] n.m. KỸ Prôpen (tên gọi chính thức của propilen).

propension [pʀɔpɑ̃sjɔ̃] n. f. Thiên hướng. *Propension à mentir, au mensonge: Thiên hướng nói dối, thiên hướng dối trá.* Đồng disposition, inclination, penchant.

propergol [pʀɔpɛʀgɔl] n. m. KỸ Prôpegon (chất đẩy các động cơ tên lửa).

propharmacien, ienne [prɔfarmasjɛ̃, jɛn] n. HCHÍNH Thầy thuốc được phép cấp thuốc (cho bệnh nhân trong trường hợp xa hiệu dược phẩm).

prophase [prɔfɑz] n. f. SINH Tiền kỳ, kỳ đầu (của sự phân bào).

prophète, prophétesse [prɔfɛt, prɔfetɛs] n. 1. Người truyền ý Chúa, nhà tiên tri. ▷ *Le Prophète-roi:* Vua David. *–Le Prophète:* Giáo chủ Mahômêt (của đạo Hồi). 2. Người tiên đoán. *Vous avez été bon prophète: Anh thật là một nhà tiên đoán giỏi.* ▷ *Prophète de malheur:* Người báo tin xấu, tin dữ. ▷ Prov. *Nul n'est prophète en son pays:* Bụt chùa nhà không thiêng.

prophétie [prɔfesi] n. f. 1. Sự tiết lộ các điều bí ẩn (do thần cảm). 2. *Par ext.* Lời tiên đoán, sự tiên tri.

prophétique [prɔfetik] adj. 1. Thuộc người truyền ý Chúa, thuộc nhà tiên tri. *Don, inspiration prophétiques*: Khiếu tiên tri, thần cảm tiên tri. 2. Do tiên tri, được tiên đoán. *Rêve, paroles prophétiques: Giấc mộng tiên tri, những lời tiên đoán.* Đồng prémonitoire.

prophétiser [prɔfetize] v. tr. [1] 1. Tiên tri; báo trước tương lai (nhờ thần cảm). 2. Tiên đoán.

prophylactique [prɔfilaktik] adj. Y Thuộc sự dự phòng (bệnh tật). *La vaccination est une mesure prophylactique: Sự tiêm chủng là một biện pháp dự phòng.*

prophylaxie [prɔfilaksi] n. f. Y Y học dự phòng –Sự dự phòng bệnh tật.

propice [prɔpis] adj. 1. Từ bi, nhân từ (các vị thần). *Par ext. Un vent propice: Một cơn gió thuận.* 2. (Nói về vật) Thuận lợi, thích hợp. *L'heure était propice aux confidences: Giờ đó đã thích hợp cho những chuyện tâm sự.* ▷ Đúng lúc, hợp thời. *Arriver au moment propice: Đến đúng lúc.*

propiolique [prɔpjɔlik] adj. HOÁ Propiôlic; có ba nguyên tử cácbon.

propionate [prɔpjɔnat] n. m. HOÁ Propiônat.

propionique [prɔpjɔnik] adj. HOÁ *Acide propionique:* Axit prôpionic.

propitiation [prɔpisjasjõ] n. f. TÔN *Sacrifice de propitiation:* Lễ hiến sinh để cầu phúc.

propitiatoire [prɔpisjatwaʀ] n. m. và adj. 1. n. m. SỬ Tấm bản bằng vàng bọc. Tráp chứa pháp điển (của người Do Thái xưa). 2. adj. Văn Để cầu phúc. *Sacrifice propitiatoire: Lễ hiến sinh cầu phúc.*

propolis [prɔpɔlis] n. f. ĐỘNG Sáp ong.

proportion [prɔpɔʀsjõ] n. f. 1. Tỷ lệ. *La proportion des membres et du tronc: Tỷ lệ giữa tứ chi và thân mình.* –(Au plur.) Quy mô. *Édifice aux belles proportions: Tòa nhà có quy mô đẹp. Les proportions du Parthénon: Quy mô điện Parthénon.* 2. *Par ext.* (souv. au pl.) Các kích thước, tầm vóc, phạm vi. *L'incendie a pris d'énormes proportion: Hỏa hoạn đã xảy ra trên phạm vi rất lớn.* Bóng *Ramener les faits à leurs justes proportions: Đưa các sự việc về đúng tầm cỡ của chúng.* 3. Tỷ số (giữa hai hoặc nhiều đại lượng). ▷ TOÁN Sự bằng nhau của hai tỷ số; tỷ lệ thức. (ví dụ: $\frac{a}{b}=\frac{c}{d}$). 4. Tỷ lệ phần trăm. *Quelle est la proportion de candidats admis? Tỷ lệ người trúng tuyển là bao nhiêu?*–Loc. adv. *À proportion:* Theo cùng tỷ lệ. ▷ Loc. prép. *À proportion de:* Tỷ lệ với. –Loc. adv. *En proportion:* Trong một tỷ lệ không đổi. Đồng proportionnellement. *La hausse sur les matières premières s'est répercutée en proportion sur les produits finis: Sự tăng giá các nguyên liệu tác động tỷ lệ thuận đến các thành phẩm.* ▷ Loc. prép. *En proportion de:* Tùy theo, theo với. *Le montant de l'assurance est en proportion des risques encourus: Số tiền bảo hiểm tùy thuộc vào những rủi ro phải chịu.* ▷ *Hors de proportion (avec)*: Ngoài tầm so sánh, quá cỡ. *–Toutes proportions gardées:* Có tính đến giá trị tương quan, có tính đến những chênh lệch. 5. Số lượng tương quan. *Elle a mis tous les ingrédients nécessaires, mais s'est trompée dans les proportions: Bà ấy đã đặt đủ các thành phần cần thiết nhưng đã nhầm về số lượng tương quan.*

proportionnalité [prɔpɔʀsjɔnalite] n. f. 1. Tính tỷ lệ, sự tỷ lệ. 2. Sự phân bổ đúng. *Proportionnalité de l'impôt: Sự phân bổ đúng mức thuế.*

proportionné, ée [prɔpɔʀsjɔne] adj. 1. Cân xứng. *L'amende est proportionnée au délit: Tiền phạt tỷ lệ cân xứng với tội lỗi.* 2. Cân đối. *Ce portrait n'est pas proportionné: Bức chân dung đó không cân đối. Corps bien, mal proportionné: Thân hình cân đối, thân hình không cân đối.*

proportionnel, elle [prɔpɔʀsjɔnɛl] adj. và n. f. Tỷ lệ, theo tỷ lệ. *Représentation proportionnelle:* Sự đại diện theo số lượng phiếu bầu (Sự phân phối cho các đảng số lượng đại biểu tỷ lệ với số phiếu được bầu; chế độ bầu cử theo tỷ lệ số phiếu). –N. f. *Voter à la proportionnelle: Bầu cử theo chế độ phân đại biểu theo tỷ lệ số phiếu.* ▷ *Grandeurs directement, inversement proportionnelles: Các đại lượng tỷ lệ thuận, các đại lượng tỷ lệ nghịch.* ▷ N. f. Đường tỷ lệ, lượng tỷ lệ.

proportionnellement [prɔpɔʀsjɔnɛlmɑ̃] adv. Theo tỷ lệ. *Proportionnellement à:* Tỷ lệ với.

proportionner [prɔpɔʀsjɔne] v. tr. [1] Xác lập một tỷ lệ thích đáng. *Proportionner ses*

dépenses à ses revenus: Xác lập tỷ lệ thích đáng giữa số chi và số thu.

propos [pʀɔ(o)po] n. m. 1. Điều dự định; ý đồ, ý định. *Mon propos n'est pas de vous condamner: Ý định của tôi không phải là kết tội anh.* ▷ Loc. prép. *Dans le propos de:* Để nhằm, để mà, với ý định là. ▷ *Ferme propos:* Điều quyết định rõ ràng, ý định dứt khoát. ▷ Loc. adv. *De propos délibéré:* Định tâm, cố ý. 2. loc. prép. *À propos de:* Về vấn đề, về chuyện. *Je veux vous voir à propos de votre fils: Tôi muốn gặp anh về chuyện con trai anh.* –Loc. adv. *À tout propos:* Bất cứ lúc nào. –Absol. *À propos:* Về chuyện đó; theo tôi nghĩ... *À propos, comment va-t-il?: Về chuyện đó, thế nào rồi nhỉ?* –Đúng lúc, hợp thời. *Arriver à propos, fort à propos: Đến đúng lúc, đến rất đúng lúc.* ▷ *Mal à propos, hors de propos:* Một cách không đúng lúc, một cách không có lý do. *Vous étiez là bien mal à propos: Anh đã ở đó rất không đúng lúc.* –Loc. adj. Đúng lúc, hợp thời. *Il n'a pas jugé à propos de nous le dire: Nó đã không tính đúng lúc để nói điều đó với chúng ta. Des liaisons mal à propos: Những mối liên hệ không thích hợp. Tout cela est hors de propos: Tất cả điều đó đều không hợp thời.* ▷ N. m. *À-propos:* Sự đúng lúc; sự nhanh trí. *Avoir de l'à-propos: Có sự nhanh trí. Manquer d'à-propos: Thiếu sự nhanh trí.* 3. n. m. pl. Lời nói, câu chuyện. *Tenir des propos désobligeants: Nói những câu chuyện làm mếch lòng.*

proposer [pʀɔ(o)poze] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đề xuất, đề nghị, đề ra. *Proposer un plan d'action: Đề xuất một kế hoạch hành động. Proposer une loi: Đề nghị một đạo luật.*–Gợi ý, đề nghị. *Je propose de partir (hay qu'on parte) avant la nuit: Tôi gợi ý nên ra đi trước khi trời tối.* 2. Đề cử, giới thiệu. *Proposer qqn pour la Légion d'honneur: Đề cử ai để xét thưởng Bắc đẩu bội tinh.* 3. Cung cấp, đề xuất, cho quyền sử dụng. *Proposer son aide, ses services: Cung cấp sự giúp đỡ, đưa lại sự phục vụ.*–Đưa ra lời đề nghị. *Il a proposé de vous accompagner: Nó đã đề nghị được tháp tùng anh.* 4. Dự định. *Les sujets proposés cette année au baccalauréat: Các đề được dự định năm nay cho kỳ thi tú tài.* 5. Trả giá. *On m'a proposé mille francs de ce tableau: Họ đã trả giá tôi một nghìn phơ răng bức tranh này.* **II.** v. intr. Cũ Trù định. ▷ Prov. *L'homme propose et Dieu dispose: Con người trù định nhưng thượng đế quyết định.* **III.** v. pron. 1. Xin làm, xin được làm. *Elle s'est spontanément proposée pour vous aider: Cô ta đã tự ý xin giúp đỡ anh.* 2. Nhằm mục đích. *Se proposer de partir: Nhằm mục đích ra đi.*

proposition [pʀɔ(o)pozisjõ] n. f. 1. Sự đề nghị; điều đề xuất. *Proposition de loi:* Sự đề nghị một đạo luật mới. *Proposition de mariage: Sự đề nghị kết hôn; lời cầu hôn. C'est une proposition honnête: Đó là một đề nghị trung thực.* Đồng offre. 2. Sự phán đoán, lời khẳng định. *Soutenir une proposition: Ủng hộ một nhận định.* –TOÁN Mệnh đề (về một đẳng thức, một định lý v.v.); các số hạng của mệnh đề. ▷ LÔGÍC Mệnh đề (nội dung của câu) –Vị ngữ *Calcul des propositions: Sự tính toán các mệnh đề.* ▷ NGPHÁP Mệnh đề. 3. NHẠC Sự trình bày các chủ đề và các đối đề (của một tấu khúc).

1. propre [pʀɔpʀ] adj. và n. m. **A.** adj. **I.** 1. Riêng, đặc thù. *La poésie de Verlaine a son charme propre: Thơ của Vec-len có nét duyên dáng riêng. Facultés propres à l'homme: Các tính năng riêng của con người.* Đồng particulier. ▷ *Sens propre:* Nghĩa đen. ▷ NGÔN *Noms propres:* Các danh từ riêng. *Les noms propres s'écrivent avec une majuscule: Các danh từ riêng được viết bằng chữ hoa.* LÔGIC Từ ngữ chỉ một vật thể riêng biệt. 2. Phù hợp, thích hợp. *Employer le terme propre: Dùng từ ngữ thích hợp. –Une eau propre à la consommation: Một thứ nước thích hợp cho sự tiêu dùng.* Đồng approprié, adéquat. Trái impropre. 3. LỖIthời Có đủ tư cách, có khả năng để. *Il n'est guère propre à cette place, à ce poste: Nó ít xứng đáng với vị trí đó, với chức vị đó.* –Loc. Mới *Propre à rien: Chẳng làm được gì, chẳng xứng với việc gì.* ▷ Subst. *Un propre à rien:* Một kẻ bất lực, một người vô dụng. **II.** *Ce sont ses propres termes:* Đó là những từ ngữ riêng của nó. **B.** n. m. **I.** *Le propre de...* Đặc điểm của..., cái riêng của... *Penser, parler est le propre de l'homme: Biết tư duy, biết nói là đặc điểm của con người.* **II.** (pl.) LUẬT Của riêng (của vợ hay chồng). **III.** LUẬTNHTHỜ *Le propre de la messe:* Kinh đọc vào lễ mi sa. **IV.** loc. adv. 1. *En propre:* Là của riêng. *Ce qu'elle possède en propre: Cái mà bà ta có làm của riêng.* 2. *Au propre:* Theo nghĩa đen. *Au propre comme au figuré: Theo nghĩa đen cũng như theo nghĩa bóng.*

2. propre [pʀɔpʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Sạch, sạch sẽ. *Avoir les mains propres: Có những bàn tay sạch. Enfiler des vêtements propres: Mặc những áo quần sạch.* 2. Sạch sẽ, trau chuốt, ngăn nắp. *Un jardin propre: Một khu vườn ngăn nắp. Un travail propre: Một công việc làm kỹ.* 3. Quen ở sạch (người). ▷ Tự mình. *Il ira à l'école quand il sera propre: Nó sẽ đi học khi tự mình muốn đi.* 4. Bóng Có đạo đức, trong sạch, thanh khiết. *Des gens propres en affaires: Những con người trong sạch trong kinh doanh. Une intrigue pas très propre: Một mánh khoé*

không dược trong sạch. Đồng honnête. Trái douteux. **II.** n. m. 1. Vật sạch sẽ, cái tinh khiết. *Du linge qui sent le propre: Quần áo giặt thấy mùi sạch sẽ.* ▷ *C'est du propre!:* Tệ lắm, gian dối lắm! 2. Bản viết sạch. *Les brouillons et le propre: Các bản nháp và bản viết sạch. Recopier au propre: Chép lại cho sạch sẽ.*

1. proprement [pʀɔpʀəmɑ̃] adv. 1. Đúng là, chính là. ▷ Loc. adv. *À proprement parler:* Nói đúng ra. ▷ *Proprement dit:* Với nghĩa hẹp, với nghĩa hạn chế. *Le domaine de la philosophie proprement dite: Lĩnh vực triết học theo nghĩa hẹp.* 2. Đúng đắn, thích đáng. *Il l'a proprement remis en place: Ông ta đã đặt lại nó vào đúng chỗ.*

2. proprement [pʀɔpʀəmɑ̃] adv. 1. Một cách đúng đắn. *Travailler proprement: Làm việc một cách đúng đắn.* 2. Một cách trong sạch, đúng mức, hợp thức. *Il s'est conduit très proprement: Nó đã cư xử rất đúng mức.*

propret, ette [pʀɔpʀɛ, ɛt] adj. Thân Xinh xắn, giản tiện. *Un intérieur propret: Một nội thất xinh xắn sạch sẽ.*

propreté [pʀɔpʀəte] n. f. 1. Tính sạch sẽ, sự sạch sẽ. *Draps d'une propreté douteuse: Cái khăn trải giường mà sự sạch sẽ là đáng ngờ. La propreté d'une maison: Sự sạch sẽ của một ngôi nhà. Un air de propreté: Một dáng vẻ sạch sẽ.* ▷ Đức tính sạch sẽ. *Femme de ménage d'une grande propreté: Chị giúp việc trong nhà có tính rất sạch.* 2. Bóng Sự trong sạch, sự đúng mức, sự thuận theo đạo lý. *Propreté morale: Sự trong sạch về đạo đức.*

propréteur [pʀɔpʀetœʀ] n. m. CỔ LA Quan án tỉnh trưởng.

propréture [pʀɔpʀetyʀ] n. f. CỔ LA Chức quan án tỉnh trưởng; nhiệm kỳ quan án tỉnh trưởng.

propriétaire [pʀɔpʀijetɛʀ] n. và adj. Người chủ sở hữu. *Le propriétaire de cette voiture est prié de se faire connaître: Người chủ sở hữu chiếc xe đó đã được yêu cầu phải tự giới thiệu.* ▷ Adj. *Être propriétaire de sa maison: Là chủ sở hữu của ngôi nhà mình.*–Plus partic. 1. Nghiệp chủ. *Un riche propriétaire: Một nghiệp chủ giàu.* 2. Chủ nhà (có nhà cho thuê). *Payer le loyer au propriétaire: Trả tiền thuê nhà cho chủ nhà.*

propriété [pʀɔpʀijete] n. f. **I.** 1. Quyền sở hữu. *Titre de propriété: Giấy chứng nhận quyền sở hữu. Propriété foncière, mobilière: Sở hữu ruộng đất, sở hữu động sản.* 2. Vật sở hữu. *Ceci est ma propriété et vous n'y toucherez pas: Cái này là vật sở hữu của tôi, anh đừng đụng đến.* 3. Bất động sản sở hữu; tài sản, cơ nghiệp. *Une propriété de 50 hectares. Một cơ nghiệp 50 hecta. Propriété de famille: Tài sản gia đình.* **II.** 1. Tính chất, đặc tính. *Les propriétés physiques des corps: Các tính chất vật lý của các chất.* 2. Sự dùng từ thích đáng. *La propriété des termes est nécessaire à la clarté d'un texte: Sự dùng từ ngữ thích đáng là cần thiết để làm cho bài văn sáng sủa.* Trái impropriété.

proprio [pʀɔpʀio] n. Thân Viết tắt của propriétaire.

proprioceptif, ive [pʀɔpʀijɔsɛptif, iv] adj. SLÝ *Sensibilité proprioceptive:* Cảm giác bản thể.

proprio motu V. motu proprio.

propulser [pʀɔpylse] v. tr. [1] Khởi động, đẩy tới. *Le moteur qui propulse une fusée: Động cơ khởi động một tên lửa.* 2. Bóng Thân Phóng ra, đẩy ra. ▷ Thân v. pron. Tiến lên.

propulseur [pʀɔpylsœʀ] n. m. 1. KỸ Bộ dẫn tiến; thiết bị tạo lực đẩy. ▷ Adj. *Engin propulseur: Thiết bị đẩy tới, thiết bị dẫn tiến* (ở tên lửa). –Chất khí trong bom hóa học (để đẩy chất hóa học ra ngoài). 2. TIỀN SỬ Cái phóng lao.

propulsif, ive [pʀɔpylsif, iv] adj. KỸ Đẩy tới. *Hélice propulsive: Cánh quạt đẩy.*

propulsion [pʀɔpylsjɔ̃] 1. n. f. Học Sự đẩy tới. *La propulsion du sang dans les veines: Sự đẩy máu chảy trong các tĩnh mạch.* 2. Chuyển động phóng tới. *Propulsion à réaction: Chuyển động (phóng ra trước) bằng phản lực.*

propyle [pʀɔpyl] n. m. HOÁ Prôpylơ.

propylée [pʀɔpile] n. m. CỔ HY 1. Cổng đền. 2. Plur. Tiền đường, cổng thành (công trình xây dựng có cột tạo thành lối vào chính). –Absol *Les Propylées*: Các cổng thành Acropole ở Athènes.

propylène [pʀɔpilɛn] n. m. HOÁ Prôpylen.

propylique [pʀɔpilik] adj. HOÁ *Alcool propylique:* Rượu prôpilic.

prorata [pʀɔʀata] n. m. inv. 1. Cũ Phần (phải góp hay được hưởng của mỗi người). *Distribuer les prorata: Chia phần.* ▷ *Compte prorata:* Sự phân bố các khoản chi phí chung (cho các bên). 2. loc. adv. và prép. *Au prorata (de):* Theo tỷ lệ (của), tỷ lệ (với). *Partager les bénéfices au prorata des mises: Chia tiền theo tỉ lệ tiền góp.*

prorogatif, ive [pʀɔʀɔgatif, iv] adj. Gia hạn. *Décret prorogatif: Sắc lệnh gia hạn.*

prorogation [pʀɔʀɔgasjɔ̃] n. f. 1. Sự gia hạn; sự kéo dài thời hạn. 2. CHTRỊ Quyết định tạm ngừng các buổi họp nghị viện.

proroger [pʀɔʀɔʒe] v. tr. [15] 1. Gia hạn. *Proroger un traité, une loi: Gia hạn một hiệp ước, một đạo luật. Proroger une échéance:*

Gia hạn một món phải thanh toán. 2. CHTRỊ Tạm ngừng (các buổi họp của nghị viện) để tiếp tục sau.

prosaïque [prɔzaik] adj. 1. Gần với văn xuôi. *Vers prosaïque: Thơ gần như văn xuôi.* 2. Bóng, Mới Thiếu chất thơ, tầm thường, nôm na. *Des occupations très prosaïques: Các công việc rất tầm thường.* Đồng commun, ordinaire.

prosaïquement [prɔzaikmɑ̃] adv. Một cách nôm na, một cách tầm thường nhạt nhẽo.

prosaïsme [prɔzaism] n. m. Học Sự tầm thường, sự nhạt nhẽo. ▷ Bóng *Le prosaïsme du quotidien: Sự tầm thường của công việc hàng ngày.* Trái poésie.

prosateur [prɔzatœʀ] n. m. Tác giả viết văn xuôi.

proscenium [prɔsenjɔm] n. m. 1. CỔĐẠI Sân khấu; nền sân khấu, phía trước sân khấu. 2. Mới Phần trước sân khấu; dãy ghế sát sân khấu.

proscripteur [prɔskʀiptœʀ] n. m. Học Người ra lệnh phát vãng, người ra lệnh bắt đi lưu vong.

proscription [prɔskʀipsjõ] n. f. 1. Sự phát vãng, sự bắt đi lưu vong. 2. Bóng Sự loại bỏ, sự cấm chỉ.

proscrire [prɔskʀiʀ] v. tr. [65] 1. CỔLA Buộc phải tử hình, buộc phải đi đày biệt xứ (mà không có hình thức xét xử). 2. Đầy biệt xứ, đuổi ra khỏi (một nước, một hội, một cộng đồng). ▷ Bóng Loại bỏ. *Les tournures archaïques sont à proscrire: Các lối nói cổ cần loại bỏ.* 3. Cấm, cấm chỉ. *La prohibition avait proscrit les boissons alcoolisées: Chế độ cấm rượu (ở nước Mỹ 1919-1933) đã cấm các thức uống có cồn.*

proscrit, ite [prɔskʀi, it] adj. và n. (Người) bị phát vãng, (người) bị buộc đi lưu vong.

prose [pʀoz] n. f. 1. Văn xuôi; bài nói tự phát (không chuẩn bị trước). *Écrire en prose: Viết bằng văn xuôi.* ▷ *Poème en prose, prose poétique:* Thơ bằng văn xuôi; văn xuôi có chất thơ. ▷ Bóng *Faire de la prose sans le savoir:* Làm việc gì một cách ngẫu nhiên mà không tự biết; thành công mà không tự biết (ám chỉ một cảnh trong vở *Trưởng giả học làm sang* của Molière). 2. Cách viết, cách làm văn. *Bonne, mauvaise prose: Cách viết tốt, cách viết tồi.* ▷ Thân Thư, giấy tờ. *J'ai reçu votre prose: Tôi đã nhận được thư của anh.* 3. LUẬTNHTHỜ Bài thánh ca bằng tiếng Latinh.

prosélyte [prɔzelit] n. m. 1. Người ngoại đạo đã quy theo đạo Do Thái (vào thời kỳ Hy Lạp hóa và đầu kỷ nguyên đạo Kitô). 2. *Par anal.* Người mới theo một tôn giáo, tín đồ mới. 3. *Par ext.* Người mới tham gia một phong trào, một học thuyết; môn đồ mới.

prosélytisme [prɔzelitism] n. m. Nhiệt tình tham gia (một tôn giáo, một phong trào, một học thuyết v.v...).

prosimiens [prɔsimjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Đồng lémuriens.

prosobranches [prɔzɔbʀɑ̃ʃ] n. m. pl ĐỘNG Phân lớp mang trước (thuộc động vật thân mềm chân bụng).

prosodie [prɔzɔdi] n. f. 1. Học Âm luật học; âm học (nghiên cứu trường độ, độ cao và cường độ của âm thanh). 2. NGÔN Phần âm vị học nghiên cứu về thanh điệu, âm điệu trọng âm và trường độ; khoa vần luật. 3. NHẠC *Prosodie musicale:* Luật vận dụng nhạc vào lời, luật vận dụng lời vào nhạc.

prosodique [prɔzɔdik] adj. Học Thuộc âm luật học, thuộc âm học. ▷ NGÔN *Trait prosodique:* Nét vần luật.

prosopopée [prɔzɔpɔpe] n. f. MỸTỪ Phép nhân hóa, phép hoạt dụ (làm cho người chết, vật vô tri và điều trừu tượng hành động và nói như con người).

1. prospect [prɔspɛkt] n. m. 1. Cũ Quang cảnh, cảnh trí. 2. Mới Khoảng cách tối thiểu giữa hai nhà (do quy định của sở quản lý đường bộ).

2. prospect [prɔspɛkt] n. m. (Anglicisme) THƯƠNG Khách hàng có tiềm lực (của một doanh nghiệp).

prospecter [prɔspɛkte] v. tr. [1] 1. Thăm dò (một khu đất để tìm các tài nguyên có thể khai thác). 2. THƯƠNG Thăm dò (để tìm kiếm khách hàng). 3. Bóng Đi và quan sát tỉ mỉ. *J'ai prospecté les fichiers: Tôi đã đi xem xét tỉ mỉ các hộp phích.*

prospecteur, trice [prɔspɛktœʀ, tʀis] n. 1. Người thăm dò. *Prospecteurs d'uranium: Những người thăm dò uranium.* 2. Bóng và Văn Người nghiên cứu để phát hiện. *Un prospecteur d'idées: Một người phát hiện những tư tưởng.* 3. *Prospecteur-placier:* Người tìm việc làm (cho những người thất nghiệp).

prospectif, ive [prɔspɛktif, iv] adj. Về tương lai, về sau. *Recherches prospectives: Các nghiên cứu về tương lai.*

prospection [prɔspɛksjõ] n. f. 1. Sự thăm dò, sự nghiên cứu (để phát hiện những tài nguyên thiên nhiên). *Prospection pétrolière: Sự thăm dò dầu mỏ.* ▷ Par ext. *Prospection commerciale: Sự thăm dò thương mại.* 2. Bóng Sự đi qua và quan sát tỉ mỉ.

prospective [prɔspɛktiv] n. f. Khoa nghiên cứu sự tiến hóa xã hội (trong một tương lai có thể dự kiến).

prospectus [prɔspɛktys] n. m. 1. Lỗithời Tập quảng cáo (trước khi xuất bản một cuốn sách). 2. Tờ hoặc tập quảng cáo (cho một

đợt bán hàng, một cuộc biểu diễn, cho một sản phẩm v.v.).

prospère [prɔspɛr] adj. Phát đạt, thịnh vượng, thành đạt. *Une entreprise prospère: Một doanh nghiệp phát đạt.* –Lỗithời (Nói về người) *Un financier, un industriel prospère: Một nhà tài chính, một nhà công nghiệp thành đạt.*

prospérer [prɔspere] v. intr. [16] 1. Gặp thuận lợi, thành công, phát đạt. *Ses affaires prospèrent: Các công việc của nó đang gặp thuận lợi.* 2. Phát triển tốt, sinh sôi nảy nở nhiều. *L'olivier prospère en Italie: Cây ô liu mọc nhiều ở Ý.*

prospérité [prɔsperite] n. f. Sự thịnh vượng, sự thành đạt. ▷ Spécial: Sự phong phú, sự giàu có. *Une ère de prospérité et d'expansion: Một thời kỳ của sự phồn vinh và sự bành trướng.*

prostaglandine [prɔstaglɑ̃din] n. f. SINHHÓA Prôxtaglăngđin. *Les prostaglandines jouent un rôle dans la régulation hormonale, l'agrégation des plaquettes sanguines, les contractions musculaires de l'utérus et dans le fonctionnement du système sympathique: Các prôxtaglăngđin có vai trò trong điều tiết hoóc môn, trong kết hợp các tiểu cầu máu, trong co bóp cơ của tử cung và trong hoạt động của hệ thần kinh giao cảm.*

prostate [prɔstat] n. f. GPHẪU Tuyến tiền liệt.

prostatectomie [prɔstatɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt.

prostatique [prɔstatik] adj. và n. m. 1. adj. GPHẪU Thuộc tuyến tiền liệt. 2. n. m. Y Người bị bệnh ở tuyến tiền liệt.

prostatite [prɔstatit] n. f. Y Viêm tuyến tiền liệt.

prosternation [prɔstɛrnasjõ] n. f. Văn Sự cúi lạy, sự phủ phục. ▷ Bóng Hành động quỵ lụy, sự hạ mình.

prosternement [prɔstɛrnəmã] n. m. 1. Tư thế cúi lạy, sự cúi lạy. 2. Bóng, Văn Sự hạ mình.

prosterner [prɔstɛrne] 1. v. tr. [1] Văn Cúi rạp xuống (để tỏ lòng kính trọng hoặc sự tôn thờ) 2. v. pron. Thdụng Cúi rạp mình, cúi lạy ▷ Par métaph. *Se prosterner devant qqn,* Khúm núm trước mặt ai, quỵ lụy trước mặt ai.

prosthèse [prɔstɛz] n. f. NGÔN Sự thêm một yếu tố vào chữ cái đầu một từ (mà không làm thay đổi nghĩa từ). ▷ Chữ hoặc âm tiết thêm vào chữ cái đầu một từ.

prosthétique [prɔstetik] adj. 1. NGÔN Thuộc việc thêm yếu tố vào chữ cái đầu một từ; tạo thêm yếu tố vào chữ cái đầu một từ. *Voyelle prosthétique: Nguyên âm thêm vào chữ cái đầu một từ.* 2. SINHHÓA *Groupement prosthétique:* Nhóm ngoại (nhóm hóa học cấu thành bởi một phân tử hêtêroprotêin và chứa gốc hoạt tính của nó).

prostitué, ée [prɔstitɥe] n. 1. n. f. Người phụ nữ bán thân nuôi miệng. Đồng Thô putain. 2. n. m. *Par ext.* Người sa vào sự đồi bại.

prostituer [prɔstitɥe] v. tr. [1] 1. Xúi giục ai bán thân nuôi miệng; xúi giục ai làm gái điếm. ▷ v. pron. *Jeune femme, jeune homme qui se prostitue: Người đàn bà trẻ bán thân nuôi miệng, người đàn ông trẻ làm đĩ đực.* 2. Văn Làm ô danh, làm đồi bại (bằng dùng mồi lợi). *Prostituer son talent: Làm bại hoại tài năng.* ▷ v. pron. *Écrivain qui se prostitue:* Nhà văn bán mình, nhà văn bồi bút. Đồng se vendre.

prostitution [prɔstitɥsjõ] n. f. 1. Sự xúi ai làm đĩ, sự làm đĩ; sự bán thân nuôi miệng. ▷ Tình trạng đĩ điếm. *La misère favorise l'extension de la prostitution: Sự nghèo khổ thúc đẩy nạn đĩ điếm phát triển.* 2. Sự làm bại hoại; sự mất nhân cách (vì hám lợi).

prostomium [prɔstɔmjɔm] n. m. ĐỘNG Phần thân trước của giun đốt (có chứa miệng).

prostration [prɔstrasjõ] n. f. 1. LUẬTNHTHỜ Sự phủ phục (tư thế nằm úp mặt xuống đất). 2. Y Sự suy nhược các cơ. ▷ Thdụng Trạng thái lả, sự kiệt sức.

prostré, ée [prɔstre] adj. Y và Thdụng Lả đi, bị suy kiệt, bị mệt lử.

prostyle [prɔstil] adj. và n. m. KTRÚC Có hàng cột ở mặt tiền. *Temple prostyle: Đền có hàng cột ở mặt tiền.* ▷ N. m. Tiền sảnh do hàng cột tạo thành.

prot[o]– V.proto...

protactinium [prɔtaktinjɔm] n. m. HOÁ Prôtactinium.

protagoniste [prɔtagɔnist] n. m. 1. VĂN Diễn viên chính (trong một bi kịch Hy Lạp). 2. Bóng và Thdụng Người chủ chốt (trong việc gì).

protamine [prɔtamin] n. f. SINHHÓA Prôtamin.

protandrie V. protérandrie.

protase [prɔtɑz] n f. 1. VĂN Cũ Màn giáo đầu, phần trình đề (của một vở diễn). 2. NGÔN Tiên đề (trong một câu).

prote [prɔt] n. m. Đốc công xưởng in, trưởng xưởng ấn loát. *Le prote et les correcteurs: Đốc công xưởng in và những người sửa bản in.*

protecteur, trice [prɔtɛktœr, tris] n. và adj. I. n. 1. Người che chở, người bảo trợ. *Il se pose en protecteur du faible et de l'opprimé: Ông ta tự đặt mình là người che chở kẻ hèn yếu và kẻ bị áp bức.* –Par euph. hay Đùa Kẻ bao gái; người sống bám vào gái đĩ. ▷ Thiết chế bảo trợ, vật bảo trợ. *La*

Constitution doit être la protectrice des libertés: Hiến pháp phải là thiết chế bảo trợ các quyền tự do. **2.** SỬ *Protecteur* hay *lord-protecteur:* Quan bảo quốc, quan nhiếp chính (ở Anh, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII). **II.** adj. **1.** Che chở, bảo vệ. *Société protectrice des animaux: Hội bảo vệ động vật.* ▷ KTẾ *Système protecteur: Chế độ bảo hộ mậu dịch.* V. protectionnisme. **2.** Có thái độ ban ơn. *Prendre un air protecteur: Làm ra vẻ người ban ơn.*

protection [pʀɔtɛksjõ] n. f. **1.** Sự che chở, sự bảo vệ, sự bảo hộ, sự tự vệ, sự được bảo vệ. *Bénéficier de la protection d'un haut personnage: Hưởng sự che chở của một nhân vật cao cấp. La protection d'un appareil par un blindage: Việc bảo vệ một cái máy bằng cách bọc vỏ sắt.* **2.** Thiết bị bảo vệ, thiết chế bảo vệ. *Protection civile:* Sự bảo hộ dân sự. **3.** Người bảo vệ, vật bảo vệ. *Une protection efficace: Một vật bảo vệ có hiệu quả.*

protectionnisme [pʀɔtɛksjɔnism] n. m. KTẾ Chế độ bảo hộ thuế quan, chế độ bảo hộ mậu dịch; thuyết bảo hộ mậu dịch. Trái libre-échange.

protectionniste [pʀɔtɛksjɔnist] n. KTẾ Người theo thuyết bảo hộ thuế quan. ▷ Adj. *Le système protectionniste: Chế độ bảo hộ thuế quan.*

protectorat [pʀɔtɛktɔʀa] n. m. **1.** Chế độ bảo hộ. ▷ Nước bị bảo hộ. *La Tunisie était un protectorat français: Tuynidi từng là một nước bị bảo hộ thuộc Pháp.* **2.** SỬ Chức bảo quốc, chính thể bảo quốc, chức nhiếp chính, chính thể nhiếp chính. *Le protectorat de Cromwell: Chính thể nhiếp chính của Cromwell.*

protée [pʀɔte] n. m. **1.** Văn Người thay đổi thái độ xoành xoạch. **2.** ĐỘNG *Protée* hay *protée anguillard (Proteus anguinus):* Con manh giông (thuộc lớp lưỡng cư có đuôi, sống ở hang, da không có sắc tố, khi trưởng thành vẫn giữ hình thái lúc ấu trùng). *Le protée possède des branchies externes et des poumons: Con manh giông có các mang ngoài và phổi.*

protégé, ée [pʀɔteʒe] adj. và n. **1.** adj. Được che chắn, được bảo vệ. *Passage protégé: Lối đi được bảo vệ.* **2.** n. Người được che chở, người được phù trợ.

protège-cahier [pʀɔteʒkaje] n. m. Bìa, giấy bọc vở. *Des protège-cahiers.*

protège-dents [pʀɔteʒdã] n. m. inv. Cái bảo vệ răng (khi đấu quyền Anh).

protéger [pʀɔteʒe] v. tr. [17] **1.** Che chở, bảo vệ. **2.** Phòng giữ, bảo đảm. *Protéger la liberté du culte: Bảo đảm tự do tín ngưỡng.* **3.** Che phòng, đề phòng. *Protéger son visage du soleil: Che mặt tránh nắng. –Crème qui protège la peau: Kem bảo vệ da.* ▷ v. pron. *Se protéger la peau a l'aide d'une crème: Giữ gìn da nhờ một loại kem.* **4.** Khuyến khích, bảo trợ, giúp đỡ (sự phát triển). *Protéger les arts: Bảo trợ các nghệ thuật.* **5.** Giúp đỡ, ủng hộ. **6.** KTẾ Bảo trợ, bảo hộ. *Protéger l'horlogerie française: Bảo trợ hàng đồng hồ của Pháp.*

protège-tibia [pʀɔteʒtibja] n. m. Thiết bị che xương cẳng chân (của cầu thủ bóng bầu dục, cầu thủ bóng đá). *Des protège-tibias.*

protéide [pʀɔteid] n. f. SINH Protêít. V. protéine.

protéiforme [pʀɔteifɔʀm] adj. Văn Hay thay hình đổi dạng, hay biến dạng. *Des opinions protéiformes: Những dư luận thiên hình vạn trạng.*

protéine [pʀɔtein] n. f. SINHHÓA và Thdụng Prôtêin.

protéinémie [pʀɔteinemi] n. f. SINH Tỷ lệ prôtêin trong máu.

protéinurie [pʀɔteinyʀi] n. f. SINH Prôtêin–niệu; sự có prôtêin trong nước tiểu.

protéique [pʀɔteik] adj. SINHHÓA Thuộc các prôtêin, thuộc các prôtêit. ▷ Thuộc các prôtit. *Substance protéique: Chất prôtít.*

protèle [pʀɔtɛl] n. m. ĐỘNG Con cầy linh, con linh cẩu (ở Nam Châu Phi).

protéolyse [pʀɔteɔliz] n. f. SINHHÓA Sự thủy phân prôtêin.

protéolytique [pʀɔteɔlitik] adj. SINHHÓA Thủy phân prôtêin; prôtein phân.

protéosynthèse [pʀɔteɔsɛ̃tɛz] n. f. SINHHÓA Sự tổng hợp prôtêin (do cơ thể).

protérandrie [pʀɔteʀãdʀi] hay **protandrie** [pʀɔtãdʀi] n. f. SINH Tình trạng yếu tố đực chín trước yếu tố cái (của sinh vật lưỡng tính).

protérogyne, protérogynie V. protogyne, protogynie.

protestable [pʀɔtɛstabl] adj. LUẬT Có thể kháng nghị, có thể phản kháng. *Traite protestable: Sự buôn người có thể phản kháng.*

protestant, ante [pʀɔtɛstã, ãt] n. và adj. Tín đồ Tân giáo, tín đồ đạo Tin lành. ▷ Adj. *Culte protestant: Lễ đạo Tin lành.*

protestantisme [pʀɔtɛstãtism] n. m. Đạo Tân giáo, đạo Tin lành. ▷ Giáo hội Tin lành, các tín đồ Tin lành.

protestataire [pʀɔtɛstatɛʀ] adj. và n. **1.** adj. Phản kháng, kháng nghị. ▷ Subst. *Les protestataires: Những người phản kháng, những người kháng nghị.* **2.** n. SỬ *Les (députés) protestataires:* Những nghị sĩ phản kháng việc sáp nhập vùng Alsace-Lorraine vào nước Đức (từ tháng 2-1871).

protestation [prɔtɛstasjõ] n. f. 1. Sự cam kết, sự cam đoan. V. protester I. 1. *Protestations d'amitié: Những sự cam kết bè bạn.* 2. Sự phản kháng, sự kháng nghị; lời phản kháng, lời kháng nghị; bản kháng nghị. *Paroles, gestes, cris de protestation: Những lời nói, những cử chỉ, những tiếng thét phản kháng. Signer une protestation: Ký tên vào một bản kháng nghị.* 3. LUẬT Sự lập một chứng thư kháng nghị.

protester [prɔteste] v. [1] I. v. tr. 1. Cũ Cam kết. *Protester sa fidélité: Cam kết sự trung thành. Protester sa foi: Cam kết đức tin.* 2. LUẬT *Protester un effet, un billet:* Lập chứng thư kháng nghị một kỳ phiếu, một tín phiếu. II. v. tr. indir. *Protester de:* Cam kết, cam đoan. *Protester de son innocence, de sa bonne foi: Cam đoan vô tội, cam đoan thực lòng.* III. v. intr. Phản kháng, kháng nghị. *Protester contre une atteinte aux libertés: Phản kháng một sự vi phạm các quyền tự do.*

protêt [prɔtɛ] n. m. LUẬT THƯƠNG Chứng thư kháng nghị (đòi không được chi trả toàn bộ hoặc một phần một kỳ phiếu).

proteus [prɔteys] n. m. VISINH Prôtốt (vi khuẩn đường ruột gây nhiễm khuẩn niệu).

prothalle [prɔtal] n. m. THỰC Tản mầm, nguyên tản (ở các loại dương xỉ).

prothèse [prɔtɛz] n. f. Sự lắp bộ phận giả; bộ phận giả được lắp. *Prothèse orthopédique, dentaire, auditive: Sự lắp bộ phận giả để chỉnh hình, sự lắp răng giả, sự lắp tai giả.*

prothésiste [prɔtezist] n. Người làm các bộ phận giả (để thay lắp).

prothétique [prɔtetik] adj. Học Thuộc các bộ phận giả.

prothoracique [prɔtɔrasik] adj. Của đốt đầu tiên ở ngực sâu bọ.

prothorax [prɔtɔraks] n. m. ĐỘNG Đốt đầu tiên ở ngực sâu bọ. Đồng corselet.

prothrombine [prɔtrõbin] n. f. SINH Protrombin (glôbulin, nhân tố của sự đông máu).

protide [prɔtid] n. m. SINHHÓA Prôtit. *Les protides englobent les peptides et les protéides: Các prôtit bao gồm các peptit và các prôtêit.*

protidique [prɔtidik] adj. SINHHÓA Có chứa các prôtit, thuộc các prôtit. *Métabolisme protidique: Sự chuyển hóa prôtit.*

protistes [prɔtist] n. m. pl. SINH Sinh vật đơn bào. *L'amibe est un protiste: Amip là một sinh vật đơn bào.*

protium [prɔtjɔm] n. m. Prôtium (hydrô nhẹ).

proto- Từ tố có nghĩa là "đầu tiên, đến đầu tiên".

protobranches [prɔtobrãʃ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ mang nguyên thủy (động vật thân mềm lớp mang tấm, mang có dạng lông chim).

protococcales [prɔtɔkɔkal] n. f. pl. THỰC Bộ tảo nguyên cầu.

protocolaire [prɔtɔkɔlɛr] adj. Theo đúng nghi thức, theo đúng nghi lễ. *–Par ext.* Theo đúng lễ phép, lịch thiệp. *Des manières très protocolaires: Những cử chỉ rất lịch thiệp.*

protocole [prɔtɔkɔl] n. m. 1. SỬ Tập văn bản mẫu (dùng cho các viên chức tư pháp). 2. Nghi thức, lễ tân. Đồng étiquette. ▷ Cơ quan lễ tân. *Chef du protocole: Người phụ trách cơ quan lễ tân.* 3. Tuyên bố (của một hội nghị quốc tế). *Signer un protocole d'accord: Ký một tuyên bố thỏa thuận.*

protoétoile hay **proto–étoile** [prɔtoetwal] n. f. THIÊN Ngôi sao đang trong quá trình hình thành.

protogine [prɔtɔʒin] n. m. hay f. THẠCH Prôtôgin (một loại đá granit màu xanh nhạt).

protogyne [prɔtɔʒin] hay **protérogyne** [prɔterɔʒin] adj. SINH Có giao tử cái phát triển trước giao tử đực (về các sinh vật lưỡng tính).

protogynie [prɔtɔʒini] hay **protérogynie** [prɔterɔʒini] n. f. SINH Tình trạng một sinh vật có giao tử cái phát triển trước giao tử đực. Trái protérandrie.

protohistoire [prɔtoistwar] n. f. Học Thời sơ sử (thời kỳ trung gian giữa tiền sử và thời kỳ có sử).

protohistorique [prɔtoistɔrik] adj. Học Của thời sơ sử.

protolyse [prɔtɔliz] n. f. HOÁ Phản ứng hóa học trao đổi prôton. *La réaction acide-base est une protolyse: Phản ứng axit-bado là một phản ứng hóa học trao đổi prôton.*

proton [prɔtõ] n. m. VLÝHTNHÂN Prôton (hạt tạo thành nhân của nguyên tử).

protonéma [prɔtɔnema] n. m. THỰC Sợi mầm (ở rêu).

protonique [prɔtɔnik] adj. VLÝHTNHÂN Của prôton; thuộc các prôton, dùng các prôton.

protonotaire [prɔtɔnɔtɛr] n. m. THCHÚA *Protonotaire apostolique:* Viên thư lại thứ nhất ở Tòa thánh Vaticăng.

protophyte [prɔtɔfit] n. m. THỰC Tảo đơn bào.

protoplasma [prɔtɔplasma] hay **protoplasme** [prɔtɔplasm] n. m. SINH Đồng cytoplasme.

protoplasmique [prɔtɔplasmik] adj. SINH Thuộc chất nguyên sinh.

protoptère [prɔtɔptɛr] n. m. ĐỘNG Cá phổi Phi.

protothériens [prɔtoterjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ động vật đơn huyệt (thuộc loại

động vật nguyên thủy, đẻ trứng, ngày nay chỉ còn loại thú mỏ vịt).

prototype [pʀɔtɔtip] n. m. 1. Học Nguyên mẫu. *Le prototype d'une statue grecque connue par les copies romaines: Nguyên mẫu một tượng Hy Lạp được dùng ở các bản sao La Mã.* 2. Bản mẫu đầu tiên (của một sản phẩm công nghiệp trước khi sản xuất hàng loạt). *Prototype d'avion: Mẫu máy bay.*

protoxyde [pʀɔtɔksid] n. m. HOÁ 1. Lỗithời Ôxit thấp. 2. Mới *Protoxyde d'azote:* Protpxyt nitơ.

protozoaire [pʀɔtɔzɔɛʀ] n. m. Động vật nguyên sinh, động vật đơn bào. *Les protozoaires et les métazoaires: Các động vật đơn bào và các động vật đa bào.*

protractile [pʀɔtʀaktil] adj. ĐỘNG Có thể thè dài ra. *La langue protractile de la grenouille: Cái lưỡi có thể thè dài ra của con ếch.*

protubérance [pʀɔtybeʀɑ̃s] n. f. 1. Chỗ nhô ra, chỗ gồ, chỗ lồi ra. *Le vieux mur présentait des enfoncements et des protubérances: Bức tượng cũ đã phô bày những chỗ lõm và chỗ lồi.* 2. GPHẪU U, chỗ lồi. 3. THIÊN Chỗ phùi (khối khí hình sợi uốn cong thành vòm tách khỏi quyển sắc mặt trời).

protubérant, ante [pʀɔtybeʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Nhô lên, dô. *Une bosse protubérante: Một cái bướu dô.*

protuteur, trice [pʀɔtytœʀ, tʀis] n. LUẬT Người phụ giám hộ, người thay mặt giám hộ.

prou [pʀu] adv., loc. adv. *Peu ou prou*: Nhiều hoặc ít.

proudhonien, ienne [pʀudɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. Học 1. adj. Thuộc Proudhon, thuộc các lý thuyết xã hội của Proudhon. 2. n. Người theo học thuyết Proudhon.

proue [pʀu] n. f. Mũi tàu, mũi thuyền. *Figures de proue sculptées des anciens navires: Các hình khắc ở mũi các con tàu xưa. La proue et la poupe: Mũi tàu và đuôi tàu.*

prouesse [pʀuɛs] n. f. 1. Cũ hay Văn Hành động dũng cảm, hành động oanh liệt. 2. Mỉa Kỳ công, kỳ tích. *Il n'a qu'une heure de retard, quelle prouesse!: Nó chỉ chậm có một giờ, thật là một kỳ tích!*

proustien, ienne [pʀustjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc riêng của M. Proust, thuộc tác phẩm của Proust. –Xứng đáng với Proust.

prouvable [pʀuvabl] adj. Có thể chứng minh. *C'est prouvable: Cái đó có thể chứng minh.*

prouver [pʀuve] I. v. tr. [1] 1. Chứng minh. 2. Chứng tỏ, tỏ rõ. *Cet exposé prouve une bonne connaissance du sujet: Bản trình bày đó chứng tỏ sự hiểu biết kỹ về đề tài.* II. v. pron. Được chứng minh. *Les choses de la foi, du sentiment ne se prouvent pas: Những điều thuộc đức tin, thuộc tình cảm thì không chứng minh được.* –Tự biểu lộ, tự bày tỏ. *Il a voulu se prouver, se prouver à lui-même qu'il était capable d'agir seul: Nó đã muốn tự bày tỏ, tự bày tỏ riêng với mình là nó có thể riêng mình hành động. Ils se sont prouvé l'un à l'autre qu'ils avaient tort tous les deux: Chúng đã tự bày tỏ với nhau rằng cả hai đều có lầm lỗi.*

provenance [pʀɔvnɑ̃s] n. f. Nguồn gốc, gốc tích, xuất xứ. *Marchandise de provenance étrangère: Hàng (nguồn gốc) nước ngoài.*

provençal, ale, aux [pʀɔvɑ̃sal, o] adj. và n. 1. adj. Thuộc xứ Provence (và các vùng phụ cận). *Accent provençal: Giọng Provence. À la provençale: Theo kiểu Provence. Morue à la provençale* (appos. *morue provençale): Cá morue nấu theo kiểu Provence.* 2. n. Người sinh ở Provence; cư dân Provence. ▷ N. m. Ngôn ngữ vùng Provence; ngôn ngữ miền Nam nước Pháp.

provende [pʀɔvɑ̃d] n. f. 1. Cũ Đồ ăn, lương thực, cái ăn. 2. Thức ăn bổ (cho gia súc).

provenir [pʀɔvniʀ] v. intr. [39] Đến từ. *Ces oranges proviennent d'Espagne: Các quả cam đó từ Tây Ban Nha đến.* 2. Do, bắt nguồn từ, có nguyên nhân từ. *Je me demande d'où provient son hostilité à ce projet: Tôi tự hỏi sự chống đối của nó đối với dự án đó là do đâu.*

proverbe [pʀɔvɛʀb] n. m. 1. Tục ngữ, ngạn ngữ, cách ngôn. *Un proverbe chinois, arabe: Một ngạn ngữ Trung Hoa, Ả Rập. Vers de La Fontaine passé en proverbe: Câu thơ của La Fontaine chuyển thành ngạn ngữ.* 2. Ngạn ngữ kịch (vở kịch ngắn phát triển nội dung một ngạn ngữ). 3. *Livre des Proverbes:* Thánh ngôn Kinh (sách Kinh Cựu ước cấp cho Salomon).

proverbial, ale aux [pʀɔvɛʀbjal, o] adj. 1. Thuộc tục ngữ, thuộc ngạn ngữ. *Locution, phrase proverbiale: Thành ngữ, ngạn ngữ, câu ngạn ngữ.* 2. Nổi tiếng, điển hình, đáng làm gương. *Sa générosité était proverbiale: Tính độ lượng của nó thật đáng nêu gương.*

proverbialement [pʀɔvɛʀbjalmɑ̃] adv. Theo lối tục ngữ; theo lối cách ngôn.

providence [pʀɔvidɑs] n. f. 1. TÔN Trời, Thượng đế, Chúa Trời. *Les desseins impénétrables de la Providence: Những ý định huyền bí của Thượng đế.* 2. Bóng Người giúp đỡ, người cứu vớt, ân nhân. *Être la providence des sans-logis: Là người cứu vớt những kẻ vô gia cư.*

providentialisme [pʀɔvidɑ̃sjalism] n. m. Học Thuyết mệnh trời, thuyết thiên mệnh.

providentiel, elle [pʀɔvidɑ̃sjɛl] adj. 1. TÔN Do ý Trời, do Thiên chúa. 2. Thdụng Do may mắn. *Rencontre, aide providentielle:* Cuộc gặp nhau do may mắn, sự giúp đỡ may mắn.

providentiellement [pʀɔvidɑ̃sjɛlmɑ̃] adv. Do ý Chúa, nhờ Trời; do may mắn.

provignage [pʀɔviɲaʒ] hay **provignement** [pʀɔviɲəmɑ̃] n. m. NÔNG Sự chiết nho.

provigner [pʀɔviɲe] v. tr. [1] NÔNG Chiết cành nho.

provin [pʀɔvɛ̃] n. m. NÔNG Cành nho chiết, chồi nho trồng sau khi chiết.

province [pʀɔvɛ̃s] n. f. I. *Une, des provinces: Một tỉnh, nhiều tỉnh.* 1. CỔLA Xứ bị La Mã chinh phục (được cai trị theo luật La Mã). *Le gouverneur d'une province: Quan cai trị một xứ bị chinh phục.* 2. Tỉnh. *Les anciennes provinces françaises: Các tỉnh cũ của nước Pháp. Les neuf provinces belges: Chín tỉnh thuộc Bỉ.* ▷ Xứ thuộc Liên bang (ở Canada). *La province d'Ontario, de Québec: Xứ Ontario, xứ Québec.* 3. Vùng, miền (của một nước). *C'est sa province d'origine: Đó là vùng nguyên quán của nó.* 4. GIÁOLUẬT *Province ecclésiastique:* Giáo khu (thuộc một Tổng giám mục). *Province religieuse:* Giáo phận, giáo xứ. *La pro-vince de France, d'Espagne: Giáo xứ Pháp, giáo xứ Tây Ban Nha.* II. *La province:* Các vùng tỉnh (đối lại với thủ đô). *Habiter la province, en province: Ở tỉnh lẻ, ở tỉnh. Ville de province: Thành phố thuộc tỉnh.*

1. provincial, ale, aux [pʀɔvɛ̃sjal, o] adj. và n. 1. Thuộc một tỉnh, thuộc một vùng. *Une coutume provinciale: Một tập quán của tỉnh. Faire revivre les parlers provinciaux: Làm sống lại thổ ngữ của các vùng.* 2. Của tỉnh (đối lại với của thủ đô). *Préférer la vie provinciale à l'agitation parisienne: Thích cuộc sống ở tỉnh hơn sự nhộn nhịp ở Paris.* ▷ Subst. Cư dân của tỉnh. *Un(e) provincial(e): Một cư dân của tỉnh.*

2. provincial [pʀɔvɛ̃sjal] n. m. GIÁOLUẬT Giáo sĩ bề trên phụ trách một giáo khu; trưởng giáo khu.

provincialat [pʀɔvɛsjala] n. m. GIÁOLUẬT 1. Chức trưởng giáo khu. 2. Nhiệm kỳ trưởng giáo khu.

provincialisme [pʀɔvɛ̃sjalism] n. m. Từ ngữ dùng riêng ở tỉnh lẻ.

proviseur [pʀɔvizœʀ] n. m. Hiệu trưởng trường trung học.

provision [pʀɔvizjõ] n. f. 1. Đồ dự phòng, đồ trữ sẵn. *Provision de charbon: Than dự trữ. Faire des provisions, faire provision de qqch:* Mua đồ dự trữ. 2. Plur. Lương thực thực phẩm. *Placard à provisions: Tủ hốc tường đựng lương thực thực phẩm.* –Đồ ăn hàng ngày, đồ thiết dụng hàng ngày. *Faire les provisions: Mua đồ ăn hàng ngày.* 3. LUẬT Phần tạm cấp (cho một bên trong khi chờ đợi tòa quyết án). *Provision alimentaire: Phần lương thực tạm cấp.* ▷ *Par provision:* Để tạm cấp (trong khi chờ đợi bản án). 4. TÀI Tiền trả dần, tiền bảo chứng. V. approvisionner.

provisionnel, elle [pʀɔvizjɔnɛl] adj. LUẬT Sơ bộ, tạm thời (trong khi chờ đợi giải quyết). *Partage provisionnel: Sự phân chia tạm thời. Tiers provisionnel: V. tiers.*

provisoire [pʀɔvizwaʀ] adj. và n. m. 1. LUẬT Tạm thời. *Détention provisoire: Sự giam giữ tạm thời.* 2. Thdụng Tạm thời, lâm thời. *Un abri provisoire: Một chỗ trú tạm. Être nommé à titre provisoire: Được bổ nhiệm theo chức vị tạm thời. Gouvernement provisoire: Chính phủ lâm thời.* ▷ N. m. Cái tạm thời, cái lâm thời. *Il arrive que le provisoire dure: Có lúc cái tạm thời lại kéo dài lâu.*

provisoirement [pʀɔvizwaʀmɑ̃] adv. Tạm thời, tạm: *Vous pouvez utiliser provisoirement ma voiture: Anh có thể tạm dùng chiếc xe của tôi.*

provisorat [pʀɔvizɔʀa] n. m. Chức hiệu trưởng trường trung học; thời gian làm hiệu trưởng trung học.

provitamine [pʀɔvitamin] n. f. SINHHÓA Provitamin; nguyên sinh tố.

provo [pʀɔvo] n. m. Thanh niên nổi loạn.

provocant, ante [pʀɔvɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Khiêu khích. 2. Khêu gợi. *Une femme provocante: Một phụ nữ khêu gợi.*

provocateur, trice [pʀɔvɔkatœʀ, tʀis] n. và adj. (Người) khiêu khích, (người) khích động. *Agent provocateur* hay, n. m. *un provocateur:* Kẻ khích động, kẻ gây rối.

provocation [pʀɔvɔkasjõ] n. f. 1. Sự khiêu khích, sự khích động; tình trạng khiêu khích, tình trạng khích động. *Provocation à la violence, à la révolte: Sự khiêu khích dùng bạo lực, sự khiêu khích nổi loạn.* –Absol. *C'est de la provocation!: Đó là sự khiêu khích!* 2. LUẬT Sự xúi giục. *Provocation au crime: Sự xúi giục gây tội ác.*

provoquer [pʀɔvɔke] v. tr. [1] 1. *Provoquer (qqn) à:* Khiêu khích ai, khích ai, khích động ai. *Provoquer qqn à l'action, à agir, à la violence, à se battre: Khích ai hoạt động, khích ai hành động, khích ai dùng bạo lực, khích ai đánh nhau.* 2. *Provoquer qqn:* Thách ai đánh nhau với mình. –*Spécial.* Khêu gợi (một cách lẳng lơ). ▷ v. pron. Ngờ vực lẫn nhau. 3. *Provoquer qqch:* Gây ra, khiến cho. *Un court-circuit a provoqué l'incendie: Một sự chập mạch đã gây ra hỏa hoạn.* Đồng causer.

proxène [prɔksɛn] n. m. CỔHY Chức quan đón tiếp và bảo trợ người nước ngoài (do thành quốc bổ nhiệm).

proxénète [prɔksenɛt] n. 1. Cũ Tên cò mồi. 2. n. m. Tên ma cô; tên trùm đĩ, tên chủ thanh lâu. Đồng souteneur. (Dgian) maquereau.

proxénétisme [prɔksenetism] n. m. Tội chứa đĩ, tội dắt gái, tội trùm nhà thổ.

proximal, ale, aux [prɔksimal, o] adj. GPHẪU Gần nhất (so với một trung tâm, một trục).

proximité [prɔksimite] n. f. 1. Sự gần, sự gần đến. *La proximité d'une ville, d'un fait: Sự gần thành phố, sự gần đến của một sự kiện.* 2. loc. adv. và adj. *À proximité:* Ở gần, gần. –Loc. prép. *À proximité de:* Ở gần bên.

prude [[pryd] adj. và n. f. 1. Cũ Nghiêm khắc, không nhân nhượng. 2. Quá đoan trang; ra vẻ đoan trang, giả bộ tiết hạnh. *Une vieille demoiselle très prude: Một gái già giả bộ rất đoan trang.* ▷ N. f. *Une prude faussement effarouchée: Một phụ nữ quá đoan trang gây kính sợ nhầm.*

prudemment [prydamɑ̃] adv. Với sự thận trọng. *Il conduit très prudemment: Nó lái xe rất thận trọng.*

prudence [prydɑ̃s] n. f. 1. Sự thận trọng; sự dè dặt.–Prov. *Prudence est mère de sûreté: Cẩn thận là mẹ của an toàn.* 2. Văn Hành động thận trọng. *Des prudences inutiles: Những thận trọng vô ích.*

prudent, ente [prydɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. (Người) thận trọng. *Un alpiniste prudent: Một người leo núi thận trọng.* 2. Cẩn thận. *Reposez-vous une semaine, c'est plus prudent: Anh hãy nghỉ ngơi một tuần, thế là cẩn thận hơn.*

pruderie [prydri] n. f. Sự giả vờ đạo đức, sự giả vờ thẹn thùng.

prud'homal, ale, aux [prydɔmal, o] adj. LUẬT Thuộc hội đồng hòa giải lao động.

prud'homme [prydɔm] n. m. LUẬT *Conseil de prud'hommes:* Hội đồng hòa giải tranh chấp giữa chủ và thợ, hội đồng hòa giải lao động. *Aller aux, devant les prud'hommes: Ra trước hội đồng hòa giải lao động.*

prudhommesque [prydɔmɛsk] adj. Văn Ba hoa, ngốc nghếch mà kiêu kỳ.

pruine [pryin] n. f. THỰC Lớp phấn (bọc các bộ phận của cây).

prune [pryn] n. f. và adj. inv. 1. n. f. Quả mận. *Variétés de prunes: Các loại mận. De l'eau-de-vie de prunes,* ellipt. *de la prune: Rượu mận.* ▷ loc. Thân *Pour des prunes:* Không ra gì, không được gì. 2. adj. inv. Màu mận.

pruneau [pryno] n. m. 1. Mận khô. *Pruneaux d'Agen: Mận khô Agen.* 2. Dgian Viên đạn.

prunelaie [prynlɛ] n. f. Nơi trồng mận, vườn mận.

1. prunelle [prynɛl] n. f. 1. Quả mận hoang. 2. Rượu mận hoang.

2. prunelle [prynɛl] n. f. 1. Con ngươi, đồng tử. *La frayeur dilate la prunelle: Nỗi khiếp sợ làm giãn đồng tử.* ▷ Loc. *Tenir à qqch, à qqn comme à la prunelle de ses yeux:* Coi vật gì, coi ai như con ngươi của mắt mình (giữ gìn, nâng niu, quý trọng). 2. Thân Con mắt, tròng mắt. ▷ Loc. *Jouer de la prunelle:* Liếc mắt đưa tình.

prunellier [prynelje] n. m. Cây mận hoang (có gai).

prunier [prynje] n. m. Cây mận. *Le prunier domestique (Prunus domestica) dérive du prunellier: Cây mận vườn phát sinh từ cây mận hoang.* ▷ Loc. Thân *Secouer (qqn) comme un prunier:* Lay ai rất mạnh.

prunus [prynys] n. m. THỰC 1. Tên khoa học của họ mận. 2. Cây mận cảnh.

prurigineux, euse [pryriʒinø, øz] adj. Y Gây ngứa.

prurigo [pryrigo] n. m. Y Chứng ngứa sẩn.

prurit [pryrit] n. m. 1. Y Ngứa. 2. Bóng Khinh Sự ngứa ngáy. *Un prurit de succès, de gloire: Sự ngứa ngáy muốn được hoan nghênh, muốn được danh tiếng.*

prussiate [prysjat] n. m. HOÁ Đồng Cổ cyanure.

prussien, ienne [prysjɛ̃, jɛn] adj. và n. Của nước Phổ; của nước Đức (từ 1870 đến 1914).–Loc. *Être organisé (manoeuvrer, etc.) à la prussienne:* Được tổ chức theo cách người Phổ (có kỷ luật nghiêm).

prussique [prysik] adj. m. HOÁ Cũ *Acide prussique:* Axit xianhydric.

prytane [pritan] n. m. CỔHY Quan đứng đầu thành quốc–Nghị viên nguyên lão (ở Athènes, mỗi năm được chọn 50 người).

prytanée [pritane] n. m. 1. CỔHY Dinh của nghị viên nguyên lão. 2. Mới Trường thiếu sinh quân (mở cho con em quân đội).

P.S. [pees] Viết tắt của post-scriptum.

psallette [psalɛt] n. f. 1. NHẠC, TÔN Trường dạy trẻ hát lễ. 2. Đội trẻ hát lễ (trong nhà thờ).

psalliote [psaljɔt] n. m. hay f. THỰC Nấm rạ, nấm rơm.

psalmiste [psalmist] n. m. TÔN Người viết thánh vịnh, người sáng tác thánh vịnh. *Le Psalmiste:* Vua David.

psalmodie [psalmɔdi] n. f. 1. NHẠC TÔN Cách hát thánh vịnh (theo đều giọng). 2. Văn Lối ngâm nga đơn điệu.

psalmodier [psalmɔdje] 1. v. intr. [1] NHẠC, TÔN Hát thánh vịnh (theo đều giọng). 2. v. tr. Đọc giọng đều đều. *Psalmodier des prières, des formules magiques: Đọc ê a các bài kinh, các thần chú.* 3. v. tr. và intr. Nói một cách

đều đều buồn tẻ. *Psalmodier des plaintes: Phàn nàn với giọng đều đều.*

psaltérion [psalterjõ] n. m. NHẠC Một thứ đàn cầm xưa (ở cổ Hy Lạp và ở châu Âu Trung cổ).

psaume [psom] n. m. 1. TÔN Thánh ca (của dân Do Thái xưa). 2. NHẠC Khúc thánh vịnh. *Psaume CL.:* Khúc thánh vịnh của Cesar Franck.

psautier [psotje] n. m. TÔN 1. Các thánh vịnh. 2. Sách thánh vịnh.

pschent [pskɛnt] n. m. CỔĐẠI Mũ miện của các vua Ai Cập.

pseud(o)– Từ tố có nghĩa là "dối trá", "giả".

pseudarthrose [psødartroz] n. f. Y Khớp giả.

pseudocœlomates [psødoselomat] n. m. pl. ĐỘNG Động vật đa bào có khoang (có trước động vật thể khoang).

pseudo-membrane [psødomãbran] n. f. Y Màng giả.

pseudo-membraneux, euse [psødomãbranø, øz] adj. Y *Angine pseudo-membraneuse:* Chứng viêm họng có màng giả.

pseudonyme [psødɔnim] n. m. Tên giả, bí danh, biệt hiệu. ▷ *Spécial.* Bút danh. *Sten-dhal, pseudonyme d'Henri Beyle: Stendhal, bút danh của Henri Beyle.*

pseudopode [psødopɔd] n. m. SINH Chân giả, giả túc (của các động vật nguyên sinh và của một số tế bào).

pseudosuchiens [psødɔsykjẽ] n. m. pl. ĐỘNG Bò sát hóa thạch (tổ tiên của loài chim).

psi [psi] n. m. Chữ thứ 23 trong bảng chữ cái Hy Lạp. ▷ LÝ Ký hiệu (Ψ) chỉ một pha hoặc một hàm sóng (trong cơ học lượng tử). ▷ VLÝHTNHÂN Thuộc hạt đầu tiên được phát hiện.

psilophytales [psilɔfital] hay **psilophytinées** [psilɔfitine] n. f. pl. THỰC, CỔSINH Nhóm thực vật hoa ẩn có mạch hóa thạch (được liệt vào loại thực vật đầu tiên trên trái đất).

psitt! [psit] hay **pst!** [pst] interj. Thân Xuyt (tiếng gọi nhẹ để làm người khác chú ý). *Psitt! Venez voir!: Xuyt! Đến đây xem!*

psittacidés [psitaside] n. m. pl. ĐỘNG Họ vẹt.–Sing. *Un psittacidé: Một con vẹt.*

psittaciformes [psitasifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ vẹt.

psittacisme [psitasism] n.m. TÂM Chứng nói như vẹt (nói lặp đi lặp lại những điều mà mình không hiểu).

psittacose [psitakoz] n. f. Y Bệnh virut vẹt (có thể truyền cho người, gây các rối loạn phế quản). V. ornithose.

psoas [psɔas] n. m. inv. GPHẪU Cơ thắt lưng.

psoque [psɔk] n. m. ĐỘNG Bọ đầu bọng, bọ xỉ (sống dưới lá cây hoặc trong nhà).

psoriasis [psɔrjazis] n. m. Y Bệnh vẩy nến.

psych(o)– Từ tố có nghĩa là "vía, phách".

psychanalyse [psikanaliz] n. f. 1. Phép trị bệnh bằng phân tích tâm lý. *Les découvertes de la psychanalyse: Những phát hiện của phép điều trị bằng phân tích tâm lý.* 2. Sự nghiên cứu theo các lý thuyết về phân tích tâm lý (một văn bản, một đề tài). *"La Psychanalyse du feu", de G. Bachelard (1937): "Sự phân tích tâm lý của lửa nhiệt tình" của G. Bachelard (1937).*

psychanalyser [psikanalize] v. tr. [1] 1. Điều trị bệnh bằng cách phân tích tâm lý. *Se faire psychanalyser: Nhờ điều trị bằng phân tích tâm lý.* 2. Phân tích tâm lý. *Psychanalyser les textes littéraires: Phân tích tâm lý các bài văn.*

psychanalyste [psikanalist] n. Người phân tích tâm lý. Đồng analyste. –Chuyên gia phân tích tâm lý.

psychanalytique [psikanalitik] adj. Thuộc sự phân tích tâm lý; riêng về phân tích tâm lý.

psychasthénie [psikasteni] n. f. TÂMBỆNH Sự suy nhược tâm thần.

psychasthénique [psikastenik] adj. và n. TÂMBỆNH Thuộc sự suy nhược tâm thần; bị suy nhược tâm thần. ▷ Subst. *Un, une psychasthénique: Một người suy nhược tâm thần.*

1. psyché [psiʃe] n. f. Gương lớn có giá (có thể động nghiêng được).

2. psyché [psiʃe] hay **psychè** [psiʃɛ] n. f. TRIẾT *La psyché:* Tâm thần, cá tính.

psychédélique [psikedelik] adj. 1. TÂMTHẦN Do các hiệu quả dùng ma túy; bị ảo giác tâm thần do dùng ma túy. 2. Thdụng Thuộc ảo giác (do tình trạng dùng ma túy).

psychédélisme [psikedelism] n. m. 1. TÂMTHẦN Tình trạng ảo giác (do một số ma túy gây ra). 2. Thdụng Sự biểu hiện của việc nghiện ma túy.

psychiatre [psikjatr] n. Thầy thuốc chuyên chữa bệnh tâm thần.

psychiatrie [psikjatri] n. f. Tâm thần học.

psychiatrique [psikjatrik] adj. Thuộc tâm thần học. *Hôpital psychiatrique: Bệnh viện tâm thần.*

psychique [psiʃik] adj. 1. Thuộc tâm lý, thuộc tâm thần. *L'activité psychique: Hoạt động tâm thần.* 2. Abusiv. Siêu tâm thần.

psychisme [psiʃism] n. m. Đời sống tâm lý, đời sống tâm thần. *Par ext.* (hay abusiv.) Đặc thù tâm thần. *Le psychisme animal: Đặc thù tâm thần động vật.*

P

psycho [psiko] n. f. Viết tắt của psychologie.

psycho– V. psych(o)-.

psychoanaleptique [psikoanalɛptik] adj. DƯỢC Hưng thần (kích thích hoạt động tinh thần). ▷ N. m. *Les psychotoniques (amphétamines) et les antidépresseurs sont des psychoanaleptiques: Các thuốc cường thần (amphêtamin) và các thuốc chống trầm cảm là các loại thuốc hưng thần.*

psychochirurgie [psikoʃiʀyʀʒi] n. f. Học Cách điều trị bằng phẫu thuật tâm thần.

psychocritique [psikokʀitik] n. f. và adj. VĂN Lối phê bình bằng phân tích tâm lý (trong văn học). ▷ Adj. *Méthode psychocritique: Phương pháp phê bình phân tích tâm lý.*

psychodramatique [psikodʀamatik] adj. TÂM Thuộc kịch chữa bệnh tâm thần.

psychodrame [psikodʀam] n. m. TÂM Kịch chữa bệnh tâm thần; liệu pháp tâm lý dựa trên kịch chữa bệnh tâm thần. *Le psychodrame est une psychothérapie de groupe: Kịch chữa bệnh tâm thần là một liệu pháp tâm lý tập thể.*

psychodysleptique [psikɔdislɛptik] adj. và n. Y Gây bệnh tâm thần, gây loạn thần. *Propriétés hallucinogènes des substances psychodysleptiques: Các đặc tính gây ảo giác của các chất loạn thần.* ▷ Subst. *Certains psychodysleptiques sont aussi des psychoanaleptiques: Một số thuốc loạn thần cũng là thuốc hưng thần.*

psychogène [psikoʒɛn] adj. Y Gây các rối loạn tâm thần –Thuộc triệu chứng rối loạn tâm thần.

psycholeptique [psikolɛptik] adj. (và n. m.) DƯỢC Làm nhược tâm thần, làm an tâm thần.

psycholinguistique [psikolɛ̃gɥistik] n. f. và adj. Học Ngôn ngữ học tâm lý. ▷ Adj. *Études psycholinguistiques: Các nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý.*

psychologie [psikɔlɔʒi] n. f. 1. Tâm lý học. Abrév. Thdụng psycho. 2. Thdụng Sự hiểu biết tâm lý (người khác); khả năng nắm được động cơ. *Manquer de psychologie: Thiếu sự hiểu biết tâm lý.* 3. Văn Sự phân tích tâm lý. *La très fine psychologie de Racine dans "Phèdre": Sự phân tích tâm lý rất tinh tế của Racine trong vở "Phèdre".* 4. Tâm địa, tâm tính, tâm trạng. *Une psychologie très fruste: Một tâm tính rất thô lỗ.*

psychologique [psikɔlɔʒik] adj. 1. Thuộc tâm lý học. *Méthodes psychologiques: Các phương pháp tâm lý học.* ▷ *Roman psychologique:* Tiểu thuyết tâm lý. 2. Thuộc các sự kiện tâm lý. *Problèmes psychologiques: Các vấn đề tâm lý.*

psychologiquement [psikɔlɔʒikmɑ̃] adv. Về mặt tâm lý học.

psychologisme [psikɔlɔʒism] n. m. Học Chủ nghĩa tâm lý; khuynh hướng duy tâm lý.

psychologue [psikɔlɔg] n. (et adj.) 1. Nhà tâm lý học; người làm nghề tâm lý học ứng dụng; người điều trị bằng phương pháp tâm lý. 2. Người hiểu tâm lý (kẻ khác); nhà tâm lý. *C'est un fin psychologue: Đó là một nhà tâm lý tinh tế.* ▷ Adj. *Il n'est pas très psychologue: Nó không thật tâm lý.*

psychométricien, ienne [psikometʀisjɛ̃, jɛn] n. Học Người chuyên đo khả năng tâm thần.

psychométrie [psikometʀi] n. f. TÂM Phép đo khả năng tâm thần.

psychométrique [psikometʀik] adj. TÂM Thuộc phép đo khả năng tâm thần. *Tests psychométriques: Các trắc nghiệm đo khả năng tâm thần.*

psychomoteur, trice [psikomɔtœʀ, tʀis] adj. SLÝ Tâm thần-vận động: *Troubles psychomoteurs: Các rối loạn tâm thần–vận động.*

psychopathe [psikɔpat] n. Y Lỗithời Bệnh nhân tâm thần.

psychopathie [psikɔpati] n. f. Y Cũ Bệnh tâm thần.

psychopathique [psikɔpatik] adj. Y Lỗithời Thuộc bệnh tâm thần.

psychopathologie [psikopatɔlɔʒi] n. f. Học Sự nghiên cứu các rối loạn tâm thần; bệnh học tâm thần.

psychopédagogie [psikopedagɔʒi] n. f. Học Tâm lý giáo dục học.

psychopédagogique [psikopedagɔʒik] adj. Học Thuộc tâm lý giáo dục học.

psychopédagogue [psikopedagɔg] n. Học Người chuyên về tâm lý giáo dục học.

psychopharmacologie [psikofaʀmakɔlɔʒi] n. f. Học Dược học tâm thần.

psychophysiologie [psikofizjɔlɔʒi] n. f. Học Khoa tâm lý sinh lý.

psychophysiologique [psikofizjɔlɔʒik] adj. Học Thuộc khoa tâm lý sinh lý, thuộc các hiện tượng tâm lý sinh lý.

psychopompe [psikopõp] adj. THẦN Dẫn hồn phách, dẫn vong (chỉ các thần Hermès, Apollon, Charon, Orphée v.v.).

psychose [psikoz] n. f. 1. TÂMTHẦN, PHTÂM Chứng loạn tâm thần. *La paranoïa et la schizophrénie sont des psychoses: Chứng hoang tưởng bộ phận và chứng tâm thần phân liệt đều là loại bệnh loạn tâm thần. Psychose maniaco-dépressive: Chứng loạn tâm thần hưng – trầm cảm.* 2. Thdụng Sự ám ảnh, mối lo sợ chung. *La psychose de*

l'espionnage: Mối lo chung về hoạt động gián điệp.

psychosensoriel, elle [psikosɑ̃sɔʀjɛl] adj. TÂM Thuộc các chức năng tâm thần và giác quan. *Troubles psychosensoriels: Các rối loạn tâm thần-giác quan.*

psycho-sensori-moteur [psikosɑ̃sɔʀimɔtœʀ] adj. TÂM Thuộc các chức năng tâm thần – giác quan và vận động.

psychosociologie [psikosɔsjɔlɔʒi] n. f. Học Xã hội học tâm lý (khoa nghiên cứu các quan hệ giữa các sự kiện xã hội và các sự kiện tâm lý). Đồng psychologie sociale.

psychosociologique [psikosɔsjɔlɔʒik] adj. Học Thuộc xã hội học tâm lý.

psychosociologue [psikosɔsjɔlɔg] n. Học Người chuyên về xã hội học tâm lý.

psychosomaticien, ienne [psikosɔmatisjɛ̃, jɛn] n. Học Người chuyên về y học tâm thần – thân thể.

psychosomatique [psikosɔmatik] adj. và n. f. Thuộc tâm thần – thân thể, thuộc tâm-thể (thuộc các rối loạn thể xác của các cơ quan và của các chức năng do nguồn gốc tâm thần). ▷ *Par ext. Médecine psychosomatique*: Y học tâm thần–thân thể, y học tâm-thể. –N. f. *La psychosomatique: Y học tâm-thể.*

psychotechnicien, ienne [psikotɛknisjɛ̃, jɛn] n. Học Chuyên gia kỹ thuật tâm lý.

psychotechnique [psikotɛknik] n. f. và adj. Học Kỹ thuật tâm lý (áp dụng vào các vấn đề như tổ chức lao động, tuyển chọn nhân viên v.v...). ▷ Adj. *Tests psychotechniques: Các thử nghiệm kỹ thuật tâm lý.*

psychothérapeute [psikoteʀapøt] n. Học Người thực hiện liệu pháp tâm lý.

psychothérapie [psikoteʀapi] n. f. Liệu pháp tâm lý. *Psychothérapie analytique: Liệu pháp tâm lý phân tích. Psychothérapie de groupe: Liệu pháp tâm lý tập thể.*

psychothérapique [psikoteʀapik] adj. Học Của liệu pháp tâm lý.

psychotique [psikɔtik] adj. TÂMTHẦN Thuộc chứng loạn tâm thần. Bị loạn tâm thần. ▷ Subst. *Un(e) psychotique: Một người loạn tâm thần.*

psychotonique [psikotɔnik] adj. và n. m. DƯỢC Hưng thần nhẹ, cường thần. –N. m. *Un psychotonique: Một thứ thuốc hưng thần nhẹ, một thứ thuốc cường thần.*

psychotrope [psikotʀɔp] adj. và n. m. DƯỢC Dưỡng thần. –N. m. *Un psychotrope: Một thuốc dưỡng thần.*

psychromètre [psikʀɔmɛtʀ] n. m. KỸ Ẩm kế (dụng cụ đo độ ẩm của không khí). V. hygromètre.

psylle [psil] n. m. Văn Người dụ rắn, người làm trò với rắn.

Pt HOÁ Ký hiệu của platin.

ptér(o)–, –ptère Các từ tố có nghĩa là "lông cánh, cánh" và "chái, hàng cột".

ptéranodon [pteʀanɔdɔ̃] n. m. CỔSINH Bò sát bay (không răng, hóa thạch). *Le ptéranodon fut le plus grand des ptérosauriens: Bò sát bay từng là loại thằn lằn cánh lớn nhất.*

ptéridophytes [pteʀidɔfit] n. m. pl. THỰC Ngành thực vật có mạch (gồm các loại thạch tùng, quyển bá, mộc tặc, dương xỉ, v.v.). Đồng cryptogames vasculaires.

ptéridospermales [pteʀidospɛʀmal] hay **ptéridospermées** [pteʀidospɛʀme] n. f. pl. CỔSINH Bộ thực vật hóa thạch (có lá giống lá dương xỉ, nhưng lại có noãn thay cho các túi bào tử).

ptérodactyle [pteʀɔdaktil] adj. và n. 1. adj. ĐỘNG Có màng nối các ngón tay. 2. n. m. CỔSINH Thằn lằn cánh có răng hóa thạch (không có đuôi).

ptéropodes [pteʀɔpɔd] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật thân mềm chân chẽ (lớp chân bụng mang sau, chân có hai chẽ để bơi); bộ dực túc.

ptérosauriens [pteʀɔsɔʀjɛ̃] n. m. pl. CỔSINH Bộ dực long hóa thạch, bộ thằn lằn cánh hóa thạch.

ptérygoïde [pteʀigɔid] adj. GPHẪU *Apophyse ptérygoïde:* Mỏm chân bướm.

ptérygoïdien [pteʀigɔidjɛ̃] adj. và n. m. GPHẪU Thuộc mỏm chân bướm. ▷ *Muscles ptérygoïdiens:* Các cơ chân bướm (giúp hàm dưới chuyển động sang hai bên). –N. m. *Les ptérygoïdiens: Các cơ chân bướm.*

ptérygotes [pteʀigɔt] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp sâu bọ có cánh.

ptolémaïque [ptɔlemaik] adj. Học Thuộc Ptôlêmê (dòng vua xứ Maxêđoan từng thống trị Ai Cập). Thuộc nền văn minh đã Hy lạp hóa ở Ai Cập (thời dòng vua Ptôlêmê thống trị).

proléméen, enne [ptɔlemeɛ̃, ɛn] hay **ptoloméen, enne** [ptɔlɔmeɛ̃, ɛn] adj. Học Thuộc Ptôlêmê (nhà thiên văn học Hy Lạp; thuộc hệ thống thiên văn học của Ptôlêmê.

ptomaïne [ptɔmain] n. f. SINHHÓA Ptômen (độc tố ancalôit do sự thối rữa của động vật).

ptôse hay **ptose** [ptoz] n. f. Y Sự sa, sự tụt.

ptosis [ptɔzis] n. m. Y Sự sa mi mắt trên.

ptyaline [ptialin] n. f. SINHHÓA Ptyalin (amilazơ nước bọt có vai trò trong tiêu hóa tinh bột).

ptyalisme [ptialism] n. m. Y Chứng ứa nước bọt.

Pu HOÁ Ký hiệu của Plutonium.

puant, ante [pyã, ãt] adj. và n. m. 1. Thối, hôi. ▷ SĂNDÔN *Les bêtes puantes* hay (n. m. pl.) *les puants:* Các loài vật hôi (như chồn hạt dẻ, chồn hôi, cáo, v.v...). 2. Bóng Vênh váo bỉ ổi, trâng tráo, xấc xược.

puanteur [pyãtœʀ] n. f. Mùi thối, mùi hôi thối.

1. pub [pœb] n. m. Quán rượu quốc doanh (ở Anh). ▷ *Par ext.* Quán rượu, quán cà phê (ở Pháp).

2. pub [pyb] n. f. Thân Viết tắt của từ publicité.

pubère [pybɛʀ] adj. và n. Đến tuổi dậy thì.

pubertaire [pybɛʀtɛʀ] adj. Học Thuộc tuổi dậy thì; dậy thì.

puberté [pybɛʀte] n. f. Tình trạng dậy thì; tuổi dậy thì. *La crise de la puberté: Khủng hoảng của tuổi dậy thì.*

pubescence [pybɛs(s)ãs] n. f. THỰC Trạng thái có lông mịn.

pubescent, ente [pybɛs(s)ã, ãt] adj. THỰC Có lông mịn.

pubien, ienne [pybjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Của vùng mu, thuộc xương mu.

pubis [pybi] n. m. 1. GPHẪU Xương mu. 2. Vùng mu.

publi– Từ tố lấy từ publicité.

publiable [pyblijabl] adj. Có thể công bố; đáng xuất bản. *Ce roman est à peine publiable: Cuốn tiểu thuyết đó hầu như không đáng xuất bản.*

public, ique [pyblik] adj. và n. m. I. adj. 1. Của dân chúng, của quốc gia, của nhà nước; công. *Le Trésor public:* Kho bạc Nhà nước. *Les services publics:* Các công sở; chính quyền. *Édifice, monument public: Tòa nhà công cộng, công trình công cộng. Ministère de la Santé publique: Bộ y tế.* 2. Chung, dùng chung. *Voie publique: Đường chung, đường công cộng.* 3. Được mọi người biết. *Bruit public: Tin đồn mọi người đều biết. De notoriété publique: Thuộc tình trạng mọi người đều biết.* 4. Công khai. *Audience publique: Phiên tòa công khai.* II. n. m. 1. Quần chúng. *L'intérêt du public: Lợi ích của quần chúng.–Entrée interdite au public:* Lối cấm người lạ vào. 2. Công chúng. *Le public applaudit l'entrée du comédien: Công chúng hoan hô sự xuất hiện của diễn viên hài.* ▷ *Par ext.* Quần chúng (yêu nghệ thuật). *Le grand public: Quần chúng đông đảo. Un public de connaisseurs: Một quần chúng sành sỏi. Ce chanteur a son public: Ca sĩ đó có quần chúng của mình.* 3. loc. adv. *En public:* Trước đám đông, trước quần chúng. *L'audition aura lieu en public: Buổi biểu diễn nhạc sẽ tiến hành trước đám đông.*

publicain [pyblikɛ̃] n. m. 1. CỔLA Quan trung thầu các khoản thu của nhà nước. 2. Cũ Người thu thuế.

publication [pyblikasjõ] n. f. 1. Sự công bố. ▷ LUẬT Sự ban bố. *Publication d'une loi: Sự ban bố một đạo luật.* 2. Sự xuất bản. *Date de publication d'un livre: Ngày tháng xuất bản một cuốn sách.* 3. Tác phẩm xuất bản. ▷ Spécial. *Une publication mensuelle: Một xuất bản phẩm hàng tháng; một nguyệt san.*

publiciste [pyblisist] n. 1. Cũ Nhà văn chính luận. 2. Lỗithời Nhà báo. 3. *Abusiv.* Người làm quảng cáo.

publicitaire [pyblisitɛʀ] adj. và n. 1. Có tính quảng cáo, để quảng cáo. *Message publicitaire à la radio: Lời quảng cáo ở đài phát thanh.* 2. Người chuyên làm quảng cáo. *Agence publicitaire: Hãng quảng cáo.* ▷ Subst. *Un(e) publicitaire: Một người chuyên làm quảng cáo.*

publicité [pyblisite] n. f. 1. Tính công khai. *La publicité des débats parlementaires: Tính công khai các cuộc thảo luận ở Nghị viện.* 2. Nghệ thuật quảng cáo; các biện pháp quảng cáo. *Campagne de publicité: Chiến dịch quảng cáo. Entreprise qui fait beaucoup de publicité: Doanh nghiệp quảng cáo nhiều.* ▷ *Une, des publicité(s): Một (các) thông tin quảng cáo, một (các) áp phích quảng cáo.* ▷ Abrév. Thân pub.

public-relations [pœblikʀilɛʃɔns] n. 1. n. f. pl. Các quan hệ dân sự, các giao tế dân sự; các quan hệ quần chúng. 2. *Par ext.* Người chuyên trách các quan hệ với quần chúng. *Un (une) public-relations: Một người chuyên trách các quan hệ quần chúng.*

publier [pyblije] v. tr. [1] 1. Công bố. *Publier des bans: Công bố các cuộc kết hôn.* 2. Xuất bản. *Publier un livre: Xuất bản một cuốn sách.*

publipostage [pyblipɔstaʒ] n. m. THƯƠNG Sự thăm dò khách hàng, sự gửi bán tại nhà, sự quảng cáo, v.v... bằng đường bưu điện. Đồng mailing (nhưng chữ publipostage được coi là chính thức).

publiquement [pyblikmã] adv. Công khai, công nhiên.

puccinia [pyksinja] n. m. hay **puccinie** [pyksini] n. f. THỰC Nấm gỉ sáp.

puce [pys] n. f. I. 1. Bọ chét. ▷ Bóng Thân Người loắt choắt. 2. loc. Thân *Mettre la puce à l'oreille:* Lo lắng bồn chồn, ngờ vực bồn chồn.–*Secouer les puces à qqn:* Trách mắng ai. 3. *Marché aux puces,* hay, ellipt, *les puces:* Chợ bán hàng cũ, chợ giời, chợ tầm tầm. 4. adj. inv. Nâu đỏ sẫm. *Des rideaux puce: Các ri đô màu nâu đỏ sẫm.* 5. Par anal. *Puce d'eau:* Con rận nước. ▷ *Puce de mer:*

Bọ chét biển. II. TIN Bản ghi bộ vi xử lý; con chíp (trong máy tính).

puceau [pyso] n. m. và adj. m. Thân Trai tân. ▷ Adj. *Il est encore puceau: Nó còn là trai tân.*

pucelage [pyslaʒ] n. m. Thân Sự trinh tiết; chữ trinh. *Perdre son pucelage: Mất trinh.*

pucelle [pysɛl] n. f. và adj. f. 1. Cũ hay Đùa Cô gái trẻ, thiếu nữ. *La pucelle d'Orléans:* Gian Đa (Jeanne d'Arc) (nữ anh hùng Pháp). 2. Gái tân, gái đồng trinh. ▷ Adj. *Elle est pucelle: Cô ta là gái đồng trinh.*

puceron [pysʀõ] n. m. Rệp (hại cây).

pucier [pysje] n. m. Lóng Cái giường.

pudding hay **pouding** [pudiŋ] n. m. Bánh puđinh (kiểu Anh).

puddlage [pydlaʒ] n. m. LKIM Phép khuấy luyện, phép giác luyện (phép tinh luyện kim loại ngày xưa).

puddler [pydle] v. tr. [1] LKIM Khuấy luyện, giác luyện (gang).

puddleur [pydlœʀ] n. m. LKIM Thợ khuấy luyện, thợ giác luyện.

pudeur [pydœʀ] n. f. 1. Sự mắc cỡ, sự bẽn lẽn, sự xấu hổ, sự thẹn thùng (do bản năng giới tính). ▷ LUẬT *Outrage public à la pudeur:* Tội công khai phạm một hành động trơ trẽn. *–Attentat à la pudeur:* Sự xúc phạm tiết tháo. 2. Sự giữ gìn ý tứ. *La pudeur de sentiment: Sự giữ gìn ý tứ về tình cảm.* ▷ Sự tinh tế, sự khéo léo. *Il a eu la pudeur de ne pas mentionner ce triste événement: Nó đã có sự tinh tế không nhắc đến sự kiện đáng buồn đó.*

pudibond, onde [pydibõ, õd] adj. Cả thẹn; giả đò mắc cỡ.

pudibonderie [pydibõdʀi] n. f. Sự giả vờ mắc cỡ; sự thẹn thùng giả đò.

pudicité [pydisite] n. f. Hiếm Sự mắc cỡ, sự thẹn thùng.

pudique [pydik] adj. 1. Nết na, tiết hạnh. 2. Thận trọng, dè dặt, giữ gìn ý tứ.

pudiquement [pydikmã] adj. Một cách nết na, một cách dè dặt.

puer [pɥe] 1. v. tr. [1] Thối, bốc mùi thối. *Puer le vin: Hôi mùi rượu nho thối.* 2. v. intr. Ngửi thối, thối.

puéricultrice [pɥeʀikyltʀis] n. f. Cô nuôi dạy trẻ.

puériculture [pɥeʀikyltyʀ] n. f. Khoa nuôi dạy trẻ.

puéril, ile [pɥeʀil] adj. 1. Cũ Thuộc trẻ em, thuộc lứa tuổi nhi đồng. 2. Của trẻ em (không hợp với người lớn). *Discussion puérile: Cuộc tranh cãi trẻ con.*

puérilement [pɥeʀilmã] adv. Một cách trẻ con.

puérilisme [pɥeʀilism] n. m. TÂM Chứng hoàn đồng (sự thoái triển đầu óc một người lớn thành tâm tính trẻ con).

puérilité [pɥeʀilite] n. f. Tính trẻ con, chuyện con nít.

puerpéral, ale, aux [pɥɛʀpeʀal, o] adj. Y Thuộc sản phụ, thuộc sự đẻ. *–Fièvre puerpérale:* Sốt sản.

puffin [pyfɛ̃] n. m. ĐỘNG Chim hải âu cánh dài.

pugilat [pyʒila] n. m. 1. CỔĐẠI Pugilat (môn thể thao giống như quyền Anh, nhưng các đấu thủ mang găng sắt hoặc chì). 2. Thdụng Cuộc ẩu đả bằng tay.

pugiliste [pyʒilist] n. m. 1. CỔĐẠI Vận động viên pugilat. 2. Võ sĩ quyền Anh.

pugilistique [pyʒilistik] adj. Văn Thuộc môn pugilat, thuộc môn quyền Anh.

pugnace [pygnas] adj. Văn Hiếu chiến, ưa tranh luận.

pugnacité [pygnasite] n. f. Văn Tính hiếu chiến, tính thích tranh luận.

puîné, ée [pɥine] adj. và n. Lỗithời (Con) thứ; (người) em.

puis [pɥi] adv. 1. Rồi thì, sau đó. *Il dit quelques mots, puis se tut: Nó nói một vài tiếng, sau đó im bặt.* 2. *Et puis:* Vả lại, ngoài ra, sau nữa. *Il l'avait bien mérité... Et puis on ne lui a pas fait bien mal: Nó đã rất xứng đáng điều đó... Vả lại người ta đã không gây hại cho nó. –*Thân *Et puis après? Et puis quoi?:* Rồi sao nữa? Rồi thế nào? *Si je perds, je n'aurai plus rien! Et puis après?: Nếu tôi thua, tôi sẽ chẳng còn gì! Rồi ra sao?* 3. Tiếp đó, xa kia. *Voici un marronnier, puis un bouleau: Đây là cây dẻ, xa kia là cây bulô.*

puisage [pɥizaʒ] n. m. Hiếm hay KỸ Sự múc.

puisard [pɥizaʀ] n. m. KỸ 1. Rãnh thoát nước mưa. 2. Hố đựng nước thải (ở buồng đốt, trước khi cho thoát ra ngoài).

puisatier [pɥizatje] n. m. Kỹ sư giếng, thợ giếng (chuyên đào và sửa giếng).

puiser [pɥize] v. tr. [1] 1. Múc. *Puiser de l'eau dans une mare: Múc nước trong ao.* ▷ Par anal. *Puiser dans sa bourse:* Lấy tiền túi. 2. Bóng Lấy ra, rút được. *Il a puisé ces renseignements dans les meilleurs ouvrages: Nó đã rút được những điều chỉ dẫn đó trong những tác phẩm tốt nhất. Puiser aux sources: Tham khảo tận gốc.*

puisque [pɥisk] Vì rằng, chính vì, nhân vì. *Puisqu'il pleut, je reste ici: Vì rằng trời mưa, tôi ở lại đây.*

puissamment [pɥisamɑ̃] adv. 1. Với những phương tiện lớn. *Région puissamment défendue: Vùng được bảo vệ bằng những phương tiện lớn.* 2. Có uy thế lớn, có hiệu quả lớn, đắc lực. *Agir puissamment: Hành động đắc lực.* 3. Thân Hết sức, cực kỳ. *Puissamment riche: Giàu cực kỳ.*

puissance [pɥisɑ̃s] n. f. I. 1. Quyền lực. *La puissance royale: Quyền lực của Nhà vua. Toute-puissance: Quyền lực tuyệt đối.* 2. Thế lực. *Asseoir sa puissance sur l'argent: Dựa thế lực vào tiền bạc, có thế lực nhờ tiền bạc.* 3. Sức mạnh. *La puissance de l'habitude: Sức mạnh của thói quen.* 4. LÝ Công suất. *La puissance s'exprime en watts: Công suất được tính bằng watt.* ĐIỆN Công suất. 5. Hiệu lực, năng suất (một máy). *Puissance d'un instrument d'optique: Hiệu lực một dụng cụ quang học.* ▷ *Puissance d'un moteur: Công suất một động cơ.* ▷ *Puissance administrative* hay *fiscale d'un véhicule automobile: Hiệu năng một ô tô.* 6. TOÁN *Puissance n d'un nombre:* Lũy thừa n của một số. 7. MỎ Độ dày (vỉ quặng). II. 1. TRIẾT Tiềm năng, khả năng tiềm tàng. 2. loc. adj. *En puissance:* Tiềm tàng. III. *Une, des puissance(s):* Một (các) nước, cường quốc. 1. Nhà nước có chủ quyền. *Les grandes puissances:* Các cường quốc lớn. 2. Giới có thế lực. *Les puissances d'argent: Các giới có thế lực về tiền bạc.* –Văn *Les puissances des ténébres:* Ma quỷ.

puissant, ante [pɥisɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Có hiệu lực. *Un remède puissant: Một vị thuốc có hiệu lực.* 2. Có công suất lớn. *Moteur puissant: Động cơ có công suất lớn.* 3. Lực lưỡng, mạnh mẽ, to khỏe. *Athlète puissant: Một lực sĩ to khỏe. Musculature puissante: Cơ bắp cường tráng.* 4. To, mạnh. *Voix puissante:* Giọng nói to mạnh. *Lumière puissante: Ánh sáng mạnh.* 5. Có uy quyền, có quyền lực, có thế lực. *Un roi puissant: Một ông vua quyền uy. Une famille très puissante dans la région: Một gia đình rất có thế lực trong vùng. Une nation puissante: Một quốc gia hùng cường.* ▷ N. m. *Les puissantes et les faibles: Những kẻ quyền thế và những người yếu hèn.*

puits [pɥi] n. m. 1. Giếng. *Tirer de l'eau au puits: Múc nước ở giếng.* ▷ *Puits artésien:* V. artésien. ▷ *Puits perdu:* Hố nước phân. ▷ Bóng *Puits de science, d'érudition:* Nhà bác học, nhà thông thái. –Prov. *La vérité est au fond d'un puits:* Chân lý nằm ở đáy giếng (rất khó phát hiện). 2. Giếng (mỏ). *Puits de pétrole: Giếng (mỏ) dầu.* –*Puits de mine:* Giếng mỏ. 3. XDỰNG *Puits de fondation:* Hố móng. 4. *Puits d'amour:* Bánh gatô có kem.

pulicaire [pylikɛʀ] n. f. THỰC Cây cúc bọ chét (dạng cây cỏ, hoa vàng, mọc vùng đất ẩm).

pullman [pylman] n. m. Lỗithời Toa loại sang, toa đặc biệt (trên xe lửa). *Des pullmans.*

pullorose [pyl(l)ɔʀoz] n. f. Y THÚ Một loại bệnh của gà con (dễ lây và nguy hiểm).

pull-over [pylɔvɛʀ] n. m. Áo đan (khi mặc phải chui đầu qua cổ áo); áo săng đay.

pullulement [pylylmɑ̃] n. m. hay Cũ **pullulation** [pylylasjɔ̃] n. f. Sự nẩy nở lúc nhúc, sự tràn ngập.

pulluler [pylyle] v. intr. [1] 1. Nẩy nở lúc nhúc. 2. Khinh Có đầy, tràn đầy, có nhiều. *Les mauvais romans pullulent: Các tiểu thuyết xấu đang tràn ngập.*

1. pulmonaire [pylmɔnɛʀ] adj. Thuộc phổi, thuộc mạch phổi. *Artère pulmonaire: Động mạch phổi.* ▷ Ơ phổi. *Embolie pulmonaire: Sự nghẽn mạch phổi.*

2. pulmonaire [pylmɔnɛʀ] n. f. THỰC Cỏ phổi, cỏ phế hình (thuộc họ cây vòi voi, lá dài, hoa xanh).

pulmonés [pylmɔne] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp có phổi (động vật thân mềm chân bụng).

pulpe [pylp] n. f. 1. Mô thịt, nạc (của một số quả). *La pulpe d'une orange: Phần thịt (các múi) của quả cam.* 2. *Pulpe des doigts:* Mút (có thịt) của ngón tay. *Pulpe dentaire:* Tủy răng.

pulpeux, euse [pylpø, øz] adj. Có thịt, có nạc; mềm, nhuyễn. *Des lèvres pulpeuses: Đôi môi mọng.*

pulque [pulke] n. m. Rượu thùa, rượu lá dứa (ở Mêhicô).

pulsar [pylsaʀ] n. m. THIÊN Nguồn tín hiệu từ thiên hà (có dao động rất ngắn và rất đều).

pulsatif, ive [pylsatif, iv] adj. 1. Thuộc sự đập (của tim, của mạch). 2. Y Đau do mạch giật đập.

pulsation [pylsasjɔ̃] n. f. 1. Sự đập (của tim, của mạch). *Rythme des pulsations: Nhịp đập.* 2. LÝ Mạch động, xung động (tốc độ gốc của chuyển động tròn đều).

pulsé [pylse] adj. KỸ Được ép, được đẩy đến (không khí). *Chauffage à air pulsé: Sự đốt bằng không khí ép.*

pulser [pylse] v. tr. [1] KỸ Chuyển đến do sức ép. *Pulser de l'air: Chuyển không khí bằng sức ép.*

pulsion [pylsjɔ̃] n. f. PHTÂM Sự biểu hiện vô thức thúc đẩy hành động để giảm bớt tình trạng căng thẳng; xung năng. *Pulsions sexuelles: Các xung năng dục tình.*

pulsionnel, elle [pylsjɔnɛl] adj. PHTÂM Thuộc các xung năng.

pulsoréacteur [pylsoreaktœr] n. m. KỸ Động cơ phản lực xung (hoạt động bằng sự đốt cháy không liên tục).

pultacé, ée [pyltase] adj. Y Có dạng nhão, có dạng nhớt, có bựa.

pulvérin [pylverɛ̃] n. m. KỸ Bột thuốc nổ.

pulvérisable [pylverizabl] adj. Có thể nghiền thành bột.

pulvérisateur [pylverizatœr] n. m. Bơm phun.

pulvérisation [pylverizasjõ] n. f. 1. KỸ Sự tán, sự nghiền. 2. Thdụng Sự phun. *Pulvérisation d'un insecticide: Sự phun thuốc trừ sâu.*

pulvériser [pylverize] v. tr. [1] 1. Nghiền thành bột, tán nhỏ. *Pulvériser du sucre: Nghiền đường thành bột, tán đường.* 2. Phun thành bụi. *Pulvériser un parfum: Phun nước hoa.* 3. Bóng Phá tan, đập tan, nghiền nát. *Pulvériser l'ennemi: Nghiền nát quân thù. Pulvériser une argumentation: Đập nát một luận chứng.* –Thân *Pulvériser un record:* Phá một kỷ lục.

pulvériseur [pylverisœr] n. m. NÔNG Máy bừa đĩa.

pulvérulence [pylverylãs] n. f. Trạng thái hóa bụi, hóa phấn.

pulvérulent, ente [pylverylã, ãt] adj. Có dạng bột, có thể nghiền thành bột.

puma [pyma] n. m. Một loại mèo châu Mỹ (lông màu be); mèo puma. *Le puma est menacé d'extinction: Mèo puma đã có nguy cơ tuyệt chủng.* Đồng couguar.

puna [pyna] n. f. ĐỊA Hoang mạc (trong dãy núi Andes ở Nam Mỹ).

punaise [pynɛz] n. f. 1. Con rệp. *La punaise transmet le typhus: Con rệp truyền bệnh sốt chấy rận.* ▷ Thân Khinh *Punaise de sacristie:* Người quá mê đạo, kẻ ham đi lễ bái. ▷ Dgian Đphg *Punaise!:* Đồ quái lạ! 2. ĐỘNG Bộ sâu bọ cánh lạ. 3. Đinh ấn, đinh rệp (chỉ ấn xuống, không cần dùng búa đóng).

punaiser [pynɛze] v. tr. [1] Thân Gắn bằng đinh ấn. *Punaiser une affiche sur le mur: Gắn một áp-phích vào tường bằng đinh ấn.*

1. punch [põʃ] n. m. Rượu pun (chế bằng rượu rum pha lẫn nước chè, chanh, đường, quế). *Des punchs.*

2. punch [pœnʃ] n. m. 1. Sức đấm mạnh (của một võ sĩ). *Il a du punch: Nó có cú đấm mạnh.* 2. Bóng Thân Sức mạnh, sức sống.

puncheur [pœnʃœr] n. m. THỂ Võ sĩ có cú đấm mạnh. ▷ Bóng Thân *C'est un puncheur:* Đó là một người năng động, đầy sức sống.

punching-ball [pœnʃiŋbol] n. m. Bóng để tập đấm. *Des punching-balls.*

puni, ie [pyni] adj. và n. Bị phạt.

punique [pynik] adj. SỬ Thuộc những người ở thành phố Carthage (châu Phi); riêng cho những người ở Carthage. *Les guerres puniques: Các cuộc chiến tranh của người Carthage.* ▷ N. m. *Le punique:* Ngôn ngữ Carthage.

punir [pyniʀ] v. tr. [2] 1. Trừng phạt, phạt. *Punir un criminel, un enfant désobéissant: Trừng phạt một tội phạm; phạt một đứa trẻ không vâng lời.* –*Punir qqn d'une peine: Bắt ai chịu một hình phạt. Punir qqn de prison: Phạt tù ai.* 2. (Passif) *Être puni de:* Bị trừng phạt do. *Il a été puni de ses mensonges, de sa lâcheté: Nó đã bị trừng phạt do những điều dối trá, do sự hèn nhát của nó.* –*Être puni par où l'on a péché:* Thấy lỗi lầm trừng phạt lại ngay chính mình. 3. Xử phạt, trừng phạt. *Punir un crime: Trừng phạt một tội ác.*

punissable [pynisabl] adj. Đáng phạt, đáng trừng phạt.

punisseur, euse [pynisœr, øz] adj. và n. Hiếm Người phạt, người trừng phạt.

punitif, ive [pynitif, iv] adj. Để trừng phạt. *Expédition punitive: Cuộc viễn chinh trừng phạt.*

punition [pynisjõ] n. f. 1. Sự phạt, sự trừng phạt. *La punition des péchés: Sự trừng phạt các tội lỗi.* 2. Hình phạt (đối với một lỗi nhẹ). *Donner une punition à un élève: Phạt một học sinh.* 3. Hình phạt (nỗi đau do phạm lỗi, do phạm sai lầm). *Cette indigestion est la punition de sa gourmandise: Chứng khó tiêu đó là hình phạt thói tham ăn của nó.*

punk [pœk] n. và adj. (Phong trào) punk (phong trào xã hội, văn hóa và âm nhạc ở Anh năm 1975 biểu hiện ở nhạc pop). ▷ Subst. *Un(e) punk: Một người theo phong trào punk. Les punks affichent des dehors volontairement rebutants et provocants et leur musique est un rock and roll agressif et volontairement sommaire: Những người của phong trào punk cố ý phô bày những bề ngoài gai mắt và khích động, và âm nhạc của họ là một thứ "rock and roll" hung hăng và cố tình sơ lược.*

puntarelle [põtarɛl] n. f. KỸ Miếng san hô (dùng để làm vòng đeo).

puntillero [puntijeʀo] n. m. Người kết liễu con bò bị hạ sát (trong cuộc đấu bò).

pupazzo [pupadzo] n. m. Con rối Ý. *Des pupazzi.*

pupe [pyp] n. f. ĐỘNG Nhộng của loại sâu bọ hai cánh.

1. pupillaire [pypil(l)ɛʀ] adj. LUẬT Thuộc người vị thành niên đang có người giám hộ.

2. pupillaire [pypil(l)ER] adj. SLÝ Thuộc con ngươi, thuộc đồng tử. *Réflexe pupillaire: Phản xạ của con ngươi.*

pupillarité [pypillaRite] n. f. LUẬT Tình trạng được giám hộ; thời gian giám hộ.

1. pupille [pypil] n. 1. Người vị thành niên đang có người giám hộ. 2. Trẻ mồ côi do một tập thể nuôi dưỡng. *Pupilles de l'État* (ngày nay gọi là *de l'Assistance publique): Con nuôi của Nhà nước. Pupilles de la Nation:* Con nuôi của quốc gia (gồm các trẻ mồ côi trong chiến tranh).

2. pupille [pypij] n. f. Đồng tử, con ngươi. *L'ouverture de la pupille varie en fonction de l'intensité des rayons lumineux: Độ mở của đồng tử thay đổi theo cường độ các tia sáng.*

pupinisation [pypinizasjõ] n. f. VIỄN Sự gia cảm trên đường dây điện thoại (để tránh cho tín hiệu khỏi bị yếu do khoảng cách).

pupipare [pypipaR] adj. ĐỘNG Thuộc loại đẻ nhộng bọc (nói về các sâu bọ hai cánh).

pupitre [pypitR] n. m. 1. Bàn mặt nghiêng (để viết, để đọc sách, đặt các bản nhạc). *Pupitre d'écolier, de musicien: Bàn viết của học sinh, giá để bản nhạc của nhạc sĩ.* 2. KỸ Bảng điều khiển, bảng kiểm tra (của một máy điện tử, của một hệ tin học). *Pupitre d'un ordinateur: Bàn phím.*

pupitreur, euse [pypitRœR, øz] n. TIN Người điều khiển và theo dõi hoạt động của một máy tính.

pur, pure [pyR] adj. và n. I. adj. 1. Nguyên chất, ròng. *Or pur: Vàng ròng, vàng nguyên chất. –Ciel pur:* Trời trong xanh (không gợn mây). ▷ HOÁ *Corps pur:* Nguyên chất. *Les corps simples, tel l'oxygène, dont les molécules sont formées d'atomes identiques, et les corps composés, telle l'eau, dont les molécules sont formées d'atomes différents, sont des corps purs: Các đơn chất, như oxy, có các phân tử gồm những nguyên tử đồng nhất, và các hợp chất, như nước, có các phân tử gồm những nguyên tử khác nhau, đều là các nguyên chất.* 2. Bóng Trong trắng, trong sạch (về đạo đức). *Une jeune fille pure: Một cô gái trong trắng.* 3. Par ext. Trong sáng. *Style, langage pur: Lời văn trong sáng, ngôn ngữ trong sáng. Meuble d'une ligne très pure: Bàn ghế có đường nét rất trong sáng.* 4. Thuần túy lý thuyết, trừu tượng. *Mathématiques pures: Toán học thuần lý.* 5. Đơn thuần. *Faire souffrir qqn par pure cruauté: Làm đau khổ kẻ khác bằng sự độc ác đơn thuần* (chỉ là do tính tàn ác). ▷ *Pur et simple:* Không điều kiện, hoàn toàn. *Une interdiction pure et simple: Một sự cấm hoàn toàn* (không trường hợp ngoại lệ), *một sự cấm vô điều kiện.* II. n. Người hết mực trung thành.

pureau [pyRo] n. m. XDỰNG Phần lộ (của một tấm ngói không bị miếng ngói trên che lấp).

purée [pyRe] n. f. 1. Món rau nấu nghiền. *Purée de pois cassés: Món đậu nấu nhừ.* Absol. *De la purée:* Món khoai tây nghiền. ▷ Bóng Thân *Purée de pois:* Sương mù dày đặc. 2. Thân Sự túng bấn, cảnh bần cùng. *Être dans la purée: Sống trong cảnh túng thiếu.*

purement [pyRmã] adv. Duy nhất, hoàn toàn. *À des fins purement humanitaires: Vì những mục đích hoàn toàn nhân đạo. Purement et simplement:* Một cách hoàn toàn, vô điều kiện. *Se soumettre purement et simplement: Phục tùng vô điều kiện.*

pureté [pyRte] n. f. 1. Sự trong sạch. *Pureté de l'eau: Sự trong sạch của nước.* ▷ HOÁ Tình trạng nguyên chất, độ ròng. *Pureté d'un diamant: Độ nguyên chất của kim cương.* 2. Bóng Sự trong sáng. *Pureté des intentions: Sự trong sáng của những ý định.* ▷ *Par ext.* Sự giản dị, sự trong sáng. *Pureté des formes: Sự trong sáng của các hình thức.*

purgatif, ive [pyRgatif, iv] adj. và n. m. Để tẩy, để xổ.

purgation [pyRgasjõ] n. f. Cũ Sự tẩy, sự xổ. ▷ *Par ext.* Thuốc tẩy, thuốc xổ.

purgatoire [pyRgatwaR] n. m. THCHÚA Nơi luyện ngục, nơi chuộc tội (trước khi lên thiên đường). ▷ Bóng *Faire son purgatoire en ce monde:* Chịu khổ ở hiện thế, chịu khổ ở đời này.

purge [pyRʒ] n. f. 1. Đồng purgation. 2. Sự tháo rửa; sự tẩy rửa. *Robinet de purge: Vòi rửa.* 3. LUẬT Sự thanh lý. 4. Sự thanh trừng chính trị.

purger [pyRʒe] v. tr. [15] 1. Cho tẩy ruột, cho uống thuốc xổ. *Purger un enfant malade: Cho một đứa bé ốm tẩy ruột.* 2. KỸ Làm sạch, tinh luyện. *Purger un métal: Tinh luyện một kim loại.* 3. Tháo rửa. 4. Tiễu trừ, quét sạch. *Purger la ville d'une bande de malfaiteurs: Quét sạch một bọn gian phi khỏi thành phố.* 5. *Purger une peine:* Chịu một hình phạt, thụ hình. 6. LUẬT *Purger les hypothèques:* Thanh lý (khỏi sự cầm cố).

purgeur [pyRʒœR] n. m. Thiết bị tẩy rửa (một bình, một ống dẫn).

purifiant, iante [pyRifjã, jãt] adj. Làm cho trong sạch, làm cho thanh khiết.

purificateur, trice [pyRifikatœR, tRis] adj. và n. 1. adj. Tẩy uế. *Jeûne purificateur: Sự nhịn ăn để cho sạch máu.* 2. n. m. Máy làm sạch.

purification [pyRifikasjõ] n. f. Sự lọc trong, sự làm sạch. *La purification de l'air: Sự*

làm sạch không khí. ▷ Bóng *La purification du corps imposée par certaines religions est le symbole de la purification de l'âme: Sự làm sạch thân thể do một số tôn giáo áp đặt chính là tượng trưng cho sự làm sạch tâm hồn.* ▷ LUẬTNHTHỜ Lễ tẩy uế (lúc lau bình rượu lễ trong lễ misa).

purificatoire [pyʀifikatwaʀ] n. và adj. 1. n. m. LUẬTNHTHỜ Khăn lau bình rượu lễ (sau lễ ban thánh thể). 2. adj. Văn Tẩy uế. *Sacrifice purificatoire: Lễ hiến sinh tẩy uế.*

purifier [pyʀifje] v. tr. (1) 1. Lọc, làm cho trong, làm cho sạch. *Purifier l'eau: Làm sạch nước, lọc nước. Purifier l'haleine: Làm sạch hơi thở.* 2. Tẩy uế. *Purifier un temple: Tẩy uế một ngôi đền.* 3. Làm trong sạch (về mặt đạo đức). *La pénitence purifie le pécheur: Sự sám hối làm trong sạch kẻ phạm tội.*

purin [pyʀɛ̃] n. m. Nước phân. *Le purin est un excellent engrais: Nước phân là một thứ phân bón rất tốt.*

purine [pyʀin] n. f. SINHHÓA Purin.

purique [pyʀik] adj. SINHHÓA *Bases puriques:* Bado puric (phái sinh từ purin). *Bases puriques et bases pyrimidiques: Các bado puric và các bado pirimidic. Les deux principales bases puriques sont la guanine et l'adénine: Hai bado puric chính là guanin và adênin.*

purisme [pyʀism] n. m. 1. Tật quá đắn đo trong trau chuốt ngôn ngữ. 2. MỸ Trường phái hội họa lập thể mới (năm 1918). 3. Sự tôn trọng một lý tưởng, một học thuyết.

puriste [pyʀist] n. và adj. Người quá trau chuốt ngôn ngữ; người tuân thủ nguyên tắc (của lý tưởng, của học thuyết). ▷ Adj. *Théoricien, propos puristes: Nhà lý luận tôn trọng nguyên tắc, những lời nói có nguyên tắc.*

puritain, aine [pyʀitɛ̃, ɛn] n. và adj. I. n. 1. SỬ, TÔN Tín đồ thanh giáo (ở nước Anh, dưới triều Êlizabét 1). *Persécutés par les Stuarts, les puritains émigrèrent en grand nombre en Amérique: Bị các Stuarts truy hại, các tín đồ thanh giáo di cư đông đảo sang châu Mỹ.* 2. Người chặt chẽ về nguyên tắc đạo đức. II. adj. 1. Thuộc các tín đồ thanh giáo. 2. Khắc khổ, nghiêm ngặt về đạo đức.

puritanisme [pyʀitanism] n. m. 1. TÔN Học thuyết của các tín đồ thanh giáo. 2. Sự nghiêm ngặt về đạo đức, về phong tục.

purot [pyʀo] n. m. NÔNG Hố nước phân.

purotin [pyʀɔtɛ̃] n. m. Dgian Lỗithời Người bần cùng, kẻ cùng khổ.

purpura [pyʀpyʀa] n. m. Y Ban xuất huyết.

purpurin, ine [pyʀpyʀɛ̃, in] adj. Văn Đỏ tía.

purpurine [pyʀpyʀin] n. f. HOÁ Pupurin (một trong các yếu tố màu trong thuốc nhuộm rễ thiến).

pur-sang [pyʀsɑ̃] n. m. inv. Ngựa thuần chủng (của một giống lai giữa ngựa đực giống A rập với ngựa cái Anh).

purulence [pyʀylɑ̃s] n. f. Y Tình trạng có mủ.

purulent, ente [pyʀylɑ̃, ɑ̃t] adj. Có dạng mủ; gây mủ. *Kyste, psoriasis purulent: U nang có mủ, bệnh vảy nến có mủ.*

pus [py] n. m. Mủ.

pyseyisme [pyzejism] n. m TÔN Học thuyết của Pusey và Newman (muốn đổi mới Giáo hội Anh).

puseyiste [pyzejist] n. và adj. TÔN Tín đồ của học thuyết Pusey.

push-pull [puʃpul] adj. inv. và n. m. inv. (Anglicisme) ĐIỆN *Montage push-pull:* Cách lắp mạch đẩy kéo (tiếp nhận đồng thời những điện áp đối lập về pha, để giảm độ méo). –N. m. *Un push-pull: Một cách lắp mạch đẩy kéo.*

pusillanime [pyzillanim] adj. Văn Nhát gan; trốn trách nhiệm.

pusillanimité [pyzillanimité] n. f. Văn Tính nhát gan, thái độ trốn tránh trách nhiệm.

pustule [pystyl] n. f. 1. Mụn mủ. 2. Mụn, chỗ lồi nhỏ (ở thân hoặc lá cây). ▷ Mụn (ở da động vật). *Les pustules du crapaud: Các mụn da cóc.*

pustulé, ée [pystyle] adj. Học Có mụn.

pustuleux, euse [pystyløz] adj. Có nhiều mụn; có hình mụn.

puszta [pusta] n.f. ĐỊA Phần đồng bằng Đông và Đông Nam Hungari (trước kia không trồng trọt được).

putain [pytɛ̃] n.f. 1. Thgtục Con đĩ, gái điếm. ▷ Chửi Con mụ lẳng lơ. 2. Dgian *Putain de:* Lời để nguyền rủa. *C'est ce putain de truc qui se coince!: Đó là đồ đĩ rạc lõ vận!* ▷ *Putain!:* La thật! Tệ thật! 3. adj. Rất Thân Dễ tính, dễ dãi, dễ nhân nhượng. *Il est un peu putain: Nó hơi dễ tính.*

putasser [pytase] v.intr. [1] Thgtục 1. Làm đĩ. 2. Chơi đĩ.

putassier, ière [pytasje, jɛʀ] adj. 1. Thgtục Thuộc gái đĩ; của gái đĩ. 2. Thân Mị dân, làm vừa lòng một cách dễ dãi, rẻ tiền. *Une éloquence putassière: Một sự hùng biện mị dân.*

putatif, ive [pytatif, iv] adj. LUẬT Coi như chính thức, coi như hợp pháp. *Mariage putatif:* Hôn nhân xem như chính thức.

pute [pyt] n.f. Thgtục Con đĩ, gái điếm.

P

putier hay **putiet** [pytje] n.m. Đphg Anh đào dại quả chùm (dùng làm cây trang trí).

putois [pytwa] n.m. 1. Chồn hôi, chồn putoa. ▷ Loc. Bóng Thân *Crier comme un putois:* Kêu rất to. ▷ Bộ da lông chồn putoa. *Col en putois: Cổ bằng da lông chồn putoa.* 2. KỸ Bút tô màu đồ sứ.

putréfaction [pytʀefaksjõ] n.f. Sự thối rữa.

putréfiable [pytʀefjabl] adj. Có thể thối rữa.

putréfié, ée [pytʀefje] adj. Đang thối rữa.

putréfier [pytʀefje] v.tr. [1] Làm thối rữa. ▷ v.pron. Thối rữa.

putrescence [pytʀesãs] n.f. Hiếm Tình trạng đang thối rữa.

putrescent, ente [pytʀesã, ãt] adj. Hiếm Đang thối rữa.

putrescibilité [pytʀesibilite] n.f. Học Tính chất có thể thối rữa.

putrescible [pytʀesibl] adj. Học Có thể thối rữa.

putrescine [pytʀesin] n.f. SINHHÓA Putrexin.

putride [pytʀid] adj. 1. Thối rữa. 2. Thuộc việc làm thối rữa; do thối rữa. *Exhalaisons putrides: Các mùi thối.* ▷ Văn, Bóng Đồi bại, làm thối tha, làm bại hoại. *Écrits putrides: Các tác phẩm đồi bại.*

putridité [pytʀidite] n.f. Học hay Bóng Tính chất hôi thối.

putsch [putʃ] n.m.inv. CHTRỊ Cuộc đảo chính.

putschiste [putʃist] n. CHTRỊ Người tham gia đảo chính; người làm đảo chính. ▷ Adj. *Menées putschistes: Những âm mưu đảo chính.*

putt [pœt] n.m. Cú đánh bóng gôn trên sân cỏ.

putter [pœtɛʀ] n.m. Gậy chơi gôn.

putto, putti [pytto, pytti] n.m. MỸ Thần ái tình nhỏ trên các bức họa hoặc các tác phẩm điêu khắc.

1. puy [pųi] n.m. Núi lửa ở miền Trung nước Pháp. *La chaîne des puys: Dãy núi lửa miền Trung. Le puy de Dôme: Ngọn núi lửa Dôme.*

2. puy [pųi] n.m. VĂN Hội văn (thời Trung cổ dưới sự bảo trợ của Đức mẹ Đồng trinh). *Le puy d'Amiens, de Rouen:* Hội văn ở Amiens, ở Rouen.

puzzle [pœzl] n.m. Trò chơi ghép hình. ▷ Bóng *L'Autriche-Hongrie était un puzzle de nations slaves et germaniques: Nước Áo-Hung từng là sự gán ghép các quốc gia Xlavơ và Giéc-man.*

p.-v. [peve] n.m. Viết tắt của procès-verbal. ▷ Thân *Attraper un p.-v.: Bị phạt vi cảnh.*

P.V.C. [pevese] n.m. KỸ chữ tắt của tiếng Anh PolyVinylChloride (một chất dẻo rất phổ biến). *Emballage en P.V.C.: Bao bì bằng chất P.V.C..*

pycnogonides [piknɔgɔnid] n.m.pl. ĐỘNG Lớp động vật chân khớp có kìm (mắt giống mắt nhện, vòi như vòi ve).

pycnomètre [piknɔmetʀ] n.m. LÝ Tỉ trọng kế.

pycnose [piknoz] n.f. SINH Sự biến chất của nhân tế bào do tụ sắc.

pyélite [pjelit] n.f. Y Viêm bể thận.

pyélonéphrite [pjelɔnefʀit] n.f. Y Viêm thận–bể thận.

pygargue [pigaʀg] n.m. ĐỘNG Chim ó, chim ưng. Đồng Thdụng orfraie, aigle de mer.

–pyge,–pygie Các từ tố có nghĩa là "mông đít".

pygmée [pigme] n.m. I. (Viết hoa) 1. Người lùn (thuộc một tộc người ở châu Phi trong rừng xích đạo). 2. CỔĐẠI Người lùn (thuộc một dân tộc lùn theo truyền thuyết sống ở vùng suối thuộc sông Nin). II. (Không viết hoa) 1. Cũ Người nhỏ thó, người lùn bé. 2. Bóng Người tầm thường, người vô giá trị.

pyjama [piʒama] n.m. 1. Pijama, quần áo ngủ. 2. Quần phồng (của phụ nữ Ấn Độ).

pylône [pilon] n.m. 1. CỔĐẠI Cổng lớn của đền Ai Cập (có hai cột lớn hình tháp cụt). 2. KTRÚC Cột cổng (một cầu, một đại lộ). 3. Cột tháp (để đỡ dây cáp trời, đỡ ăngten radio).

pylore [pilɔʀ] n.m. GPHẪU Môn vị.

pylorique [pilɔʀik] adj. GPHẪU Của môn vị.

pyo– Từ tố có nghĩa là "mủ".

pyodermite [pjɔdɛʀmit] n.f. Y Viêm mủ da.

pyogène [pjɔʒɛn] adj. Y Sinh mủ.

pyorrhée [pjɔʀe] n.f. Y Sự chảy mủ. *Pyorrhée dentaire: Sự chảy mủ răng.*

pyr–, pyr(o)– Từ tố có nghĩa là "lửa". ▷ HOÁ Tiền tố chỉ một sự phân hủy dưới tác dụng nhiệt.

pyrale [piʀal] n.f. ĐỘNG Bướm ống. *Pyrale de la vigne:* Bướm ống hại nho.

pyramidal, ale, aux [piʀamidal, o] adj. 1. Có hình chóp, có hình tháp. 2. GPHẪU *Cellules pyramidales:* Các tế bào hình tháp (các tế bào thần kinh vỏ não).–*Faisceaux pyramidaux:* Các bó tháp (các nhóm sợi trong chất trắng của tủy sống).–*Os pyramidal:* Xương tháp (xương ở hàng đầu khối xương cổ tay). 3. Cũ Phi thường, vĩ đại.

pyramide [piʀamid] n.f. 1. CỔĐẠI Tháp chóp, kim tự tháp. *La Grande Pyramide:* Đại kim tự tháp (tháp mộ của vua Chéops). 2. Công trình lớn hình tháp, phía trên có đền (thuộc các nền văn minh tiền Côlombi ở châu Mỹ). *Pyramide de Chichén-Itzá: Công trình hình tháp ở Chichen-Itza.* 3. HÌNH Hình chóp, hình tháp. 4. Một đống (hình tháp). *Pyramide de*

fruits: Đống quả. ▷ *Pyramide des âges:* Biểu đồ hình tháp các lứa tuổi. 5. GPHẪU *Pyramide de Malpighi:* Tháp Malpighi (trong quả thận).

pyramidion [piʀamidjõ] n.m. KHCĐ Chóp tháp.

pyranne [piʀan] n.m. SINHHÓA Piran.

pyrannose [piʀanoz] n.m. SINHHÓA Piranôđơ (đường mà phân tử có chứa một vòng kín pyran).

pyrène [piʀɛn] n.m. HOÁ Piren (hydro cacbua có trong nhựa than).

pyrénéen, éenne [piʀeneɛ̃, eɛn] adj. và n. Của dãy núi Pyrênê.

pyrénomycètes [piʀenɔmisɛt] n.m.pl. THỰC Nhóm nấm túi có cơ quan sinh sản khép kín.

pyrèthre [piʀɛtʀ] n.m. THỰC Cây cúc trừ sâu (khi nghiền các đầu hoa thì được một loại bột trừ sâu).

pyrétique [piʀetik] adj. Y Thuộc chứng sốt, gây sốt.

pyrex [piʀɛks] n.m. Pirex; thủy tinh chịu lửa.

pyridine [piʀidin] n.f. HOÁ Piriđin.

pyridoxine [piʀidɔksin] n.f. Y Piriđôxin; vitamin B6.

pyrimidine [piʀimidin] n.f. SINHHÓA Pirimiđin.

pyrimidique [piʀimidik] adj. SINHHÓA *Bases pyrimidiques:* Bađơ pirimidin.

pyrite [piʀit] n.f. KHOÁNG Pirit; sunfua sắt tự nhiên. ▷ *Pyrite cuivreuse:* Chancopirit (quặng đồng).

pyro– V. pyr-.

pyroélectricité [piʀoelɛktʀisite] n.f. LÝ Hỏa điện (sự xuất hiện điện tích ở các mặt đối lập của một số loại pha lê do tác dụng nhiệt).

pyroélectrique [piʀoelɛktʀik] adj. Thuộc hỏa điện.

pyrogallol [piʀogalɔl] n.m. HOÁ Pirôgalôn.

pyrogénation [piʀoʒenasjõ] n.f. HOÁ Nhiệt ứng (phản ứng hóa học có được khi đưa một chất lên nhiệt độ cao). *Pyrogénation de la houille: Nhiệt ứng than.*

pyrogène [piʀoʒɛn] adj. Y Gây sốt.

pyrographe [piʀogʀaf] n.m. KỸ Dụng cụ khắc nung.

pyrograver [piʀogʀave] v.tr. [1] KỸ Khắc nung; trang trí bằng thủ thuật khắc nung.

pyrograveur, euse [piʀogʀavœʀ, øz] n. KỸ Thợ khắc nung.

pyrogravure [piʀogʀavyʀ] n.f. Thuật khắc nung (bằng cách dùng một mũi nhọn kim loại đốt nóng); tranh khắc nung.

pyroligneux [piʀolinø] adj. HOÁ *Acide pyroligneux:* Acid pirolinhơ (acid axetic do nhiệt ứng gỗ).

pyrolyse [piʀoliz] n.f. HOÁ Sự hỏa phân (sự phân hủy hóa học bởi nhiệt); sự nhiệt phân. *Pyrolyse des toxines animales: Sự hỏa phân các độc tố động vật.*

pyromane [piʀoman] n. Người bị chứng xung động đốt nhà; người bị chứng điên phóng hỏa.

pyromanie [piʀomani] n.f. Học Con xung động đốt nhà; chứng điên phóng hỏa.

pyromètre [piʀomɛtʀ] n.m. KỸ Dụng cụ đo các nhiệt độ cao.

pyrométrie [piʀometʀi] n.f. KỸ Phép đo các nhiệt độ cao.

pyrométrique [piʀometʀik] adj. KỸ Thuộc phép đo các nhiệt độ cao. *Canne pyrométrique: Ống thổi thủy tinh để đo các nhiệt độ cao.*

pyrosis [piʀozis] n.m. Y Chứng ợ nóng.

pyrotechnicien, ienne [piʀotɛknisjɛ̃, jɛn] n. Hiếm Chuyên gia kỹ thuật hỏa pháo.

pyrotechnie [piʀotɛkni] n.f. KỸ Kỹ thuật hỏa pháo.

pyrotechnique [piʀotɛknik] adj. KỸ Thuộc kỹ thuật hỏa pháo. ▷ *Composition pyrotechnique:* Sự hỗn hợp thuộc kỹ thuật hỏa pháo.

pyroxène [piʀɔksɛn] n.m. KHOÁNG Pirôxen. *Les pyroxènes forment une importante famille de silicates: Các pirôxen lập thành một họ quan trọng của silicat.*

pyroxyle [piʀɔksil] n.m. HOÁ Lỗi thời Thuốc nổ bông (một thứ bột nổ không khói có nitrô xenluylôđơ).

pyroxylé, ée [piʀɔksile] adj. HOÁ Thuộc tính chất của thuốc nổ bông.

pyrrhique [piʀik] n.f. CỔHY Điệu múa của chiến binh võ trang (ở người Xpactơ và người Cretơ).

pyrrhocoris [piʀokɔʀis] hay **pyrrhocore** [piʀokɔʀ] n.m. ĐỘNG Rệp đỏ có điểm chấm đen (sống ở gốc cây, chân tường cũ).

pyrrhonien, ienne [piʀɔnjɛ̃, jɛn] adj. và n. TRIẾT Thuộc trường phái Pyrrhon. ▷ Subst. Tín đồ học thuyết Pyrrhon (Pyrrhon là nhà triết học cho rằng chân lý không thể đạt tới, sống từ 365-275 trước CN.)

pyrrhonisme [piʀɔnism] n.m. TRIẾT Học thuyết Pyrrhon. ▷ *Par ext:* Chủ nghĩa hoài nghi. V. pyrrhonien.

pyrrol hay **pyrrole** [piʀɔl] n.m. SINHHÓA Pirôn.

pyruvique [piʀyvik] adj. SINHHÓA *Acide pyruvique:* Axit piruvic.

P

pythagoricien, ienne [pitagɔʀisjɛ̃, jɛn] adj. và n. TRIẾT Thuộc học thuyết Pythagore, thuộc trường phái Pythagore. ▷ Subst. Môn đệ của Pythagore.

pythagorique [pitagɔʀik] adj. TRIẾT Cũ Môn đệ của Pythagore (Pythagore là nhà triết học và nhà toán học thế kỷ VI trước CN).

pythagorisme [pitagɔʀism] n.m. TRIẾT Học thuyết của Pythagore.

pythie [piti] n.f. 1. CỔHY Nữ tu sĩ thờ thánh Apollon (đã từng truyền lời thánh phán ở Delphes). 2. Văn Bà thầy bói.

pythien, ienne [pitjɛ̃, jɛn] adj. Học Của thành phố Delphes (cổ Hy Lạp).

pythique [pitik] adj. (và n.f.) CỔHY Thuộc thần Apollon (ở Delphes). *Jeux pythiques:* Các trò chơi ca ngợi thần Apollon chiến thắng mãng xà (tổ chức 4 năm 1 lần ở Delphes). (V. python). ▷ N.f. *Les Pythiques:* Tuyển tập bài ca chiến thắng (trong các trò chơi ca ngợi thần Apollon). V. pythien.

python [pitõ] n.m. Con trăn.

pythonisse [pitɔnis] n.f. 1. CỔHY Bà thầy bói, bà tiên tri. 2. Đùa Cô đồng sáng mắt.

pyurie [pjyʀi] n.f. Y Mủ niệu (tình trạng có mủ trong nước tiểu).

pyxide [piksid] n.f. 1. THỰC Vỏ quả hình hộp (vỏ quả mà phần trên mở ra theo hình cái nắp). *Pyxides du mouron rouge: Các vỏ hộp của quả phiền lộ đỏ.* 2. LUẬTNHTHỜ Cổ Hộp đựng bánh thánh. ▷ Mới Hộp đựng các lễ ban thánh thể cho người ốm.

pz LÝ Ký hiệu của pièze (đơn vị áp suất).



q [ky] n.m. Chữ cái thứ 17 và chữ phụ âm thứ 13 của bảng chữ cái Pháp (nhóm qu đọc là [k]: quatre, [kw]: équateur, hay [ky]: équidistant). ▷ TOÁN *Q:* Q (ký hiệu của tập hợp số hữu tỉ). ▷ LÝ *Q:* Q (ký hiệu điện lượng, nhiệt lượng, v.v...) *–q:* ký hiệu điện tích.

Q.G. viết tắt của quartier général.

Q.I. Viết tắt của quotient intellectuel.

quadr–, quadri–, quadru– Các từ tố có nghĩa là "bốn".

quadragénaire [kwadʀaʒenɛʀ] adj. và n. Có độ tuổi từ bốn mươi đến năm mươi. ▷ Subst. *Un, une quadragénaire: Một người khoảng bốn mươi đến năm mươi tuổi.*

quadragésimal, ale, aux [kwadʀaʒezimal, o] adj. LUẬTNHTHỜ Thuộc tuần chay. *Jeune qua-dragésimal: Sự nhịn ăn vào tuần chay.*

quadragésime [kwadʀaʒezim] n.f. **1.** Cũ Tuần chay, tuần trai giới (kéo dài 4 ngày). **2.** LUẬTNHTHỜ *Dimanche de la Quadragésime,* hay *Quadragésime:* Ngày chủ nhật đầu tiên của tuần chay.

quadrangulaire [kwadʀãgylɛʀ] adj. Có bốn góc (và bốn cạnh). ▷ Có mặt cắt là một tứ giác. *Pylône quadrangulaire: Cột tháp có mặt cắt tứ giác.*

quadrant [kadʀã] n.m. HÌNH Cung phần tư (của đường tròn); góc phần tư (tương đương với 90°).

quadratique [kwadʀatik] adj. **1.** TOÁN Bậc hai, toàn phương. ▷ *Moyenne quadratique de deux nombres:* Căn bậc hai của tích hai số. **2.** KHOÁNG *Système quadratique* hay *tétragonal:* Hệ thống hình vuông, hệ thống tứ giác (gồm những tinh thể có các yếu tố đối xứng của lăng trụ đứng đáy vuông).

quadrature [kwadʀatyʀ] n.f. **1.** HÌNH Phép cầu phương (phép chuyển một hình bất kỳ thành một hình vuông có diện tích bằng nhau). ▷ Bóng, Thdụng *C'est la quadrature de cercle:* Đó là vấn đề không thể giải quyết được. **2.** TOÁN Phép tính một tích phân xác định. **3.** THIÊN Vị trí góc vuông (của hai thiên thể, nhìn từ trái đất). *La Lune est en quadrature au premier et au dernier quartier: Mặt trăng ở vị trí góc vuông vào kỳ thượng huyền và hạ huyền.* **4.** LÝ Sự lệch pha 90°.

quadrette [kadʀɛt] n.f. Êkíp bốn đấu thủ (trong trò chơi ném cầu).

quadri– V. quadr-.

quadriceps [kwadʀisɛps] n.m. GPHẪU Cơ bốn đầu đùi (ở mặt trước của đầu gối).

quadrichromie [kwadʀikʀo(ɔ)mi] n.f. KỸ Sự in bốn màu chồng lên nhau (đỏ, vàng, xanh chồng lên màu đen).

quadriennal, ale, aux [kwadʀijɛnal, o] adj. Dài bốn năm. *Fonction quadriennale: Chức vụ bốn năm.* ▷ Bốn năm một lần. *Assolement quadriennal: Sự luân canh bốn năm một lần; sự luân canh theo từng kỳ bốn năm.*

quadrige [kadʀiʒ, kwadʀiʒ] n.m. CỔĐẠI Xe tứ mã, xe bốn ngựa kéo.

quadrijumeaux [kwadʀiʒymo] adj.m.pl. GPHẪU *Tubercules quadrijumeaux:* Củ não sinh tư.

quadrilatère [kwadʀilatɛʀ] n.m. Hình bốn cạnh, hình tứ giác. *Le trapèze, le parallélogramme, le losange sont des quadrilatères: Hình thang, hình bình hành, hình thoi đều là những tứ giác.*

quadrillage [kadʀijaʒ] n.m. **1.** Mạng ô vuông, mạng ô chữ nhật (trên giấy, trên vải). **2.** Việc chia thành các khu địa thế nhỏ (độc

lập với nhau về mặt thống kê, về chiến lược, về chính trị, v.v.).

quadrille [kadʀij] n. 1. n.f. Nhóm ky mã (trong cuộc thao diễn ngựa); nhóm cưỡi bò (trong cuộc đua bò). 2. n.m. Điệu nhảy bốn cặp (rất phổ biến ở thế kỷ XIX); điệu nhạc vũ bốn cặp. ▷ Nhóm nhảy bốn cặp.

quadriller [kadʀije] v.tr. [1] 1. Kẻ ô. *Quadriller une feuille blanche: Kẻ ô một tờ giấy trắng.* –Au pp. *Du papier quadrillé: Giấy kẻ ô.* 2. Chia thành các khu vực địa thế nhỏ.

quadrillion V. quatrillion.

quadrimoteur [k(w)adʀimɔtœʀ] n.m. Máy bay bốn động cơ.

quadripartite [k(w)adʀipaʀtit] adj. Học Thuộc bốn bên. *Accord quadripartite: Hiệp định bốn bên.*

quadriphonie [kwadʀifɔni] n.f. Cách ghi âm bốn kênh. Đồng tétraphonie.

quadriphonique [kwadʀifɔnik] adj. Thuộc cách ghi âm bốn kênh.

quadripolaire [k(w)adʀipɔlɛʀ] adj. Học Có bốn cực.

quadripôle [k(w)adʀipol] n.m. ĐIỆN Thiết bị bốn cực.

quadrique [kwadʀik] adj. và n.f. HÌNH Quadric; mặt của một phương trình bậc hai. *La sphère, l'ellipsoïde, l'hyperboloïde, les paraboloïdes sont des quadriques: Mặt cầu, ellipxôit, hipecboloid, paraboloit là những quadric.*

quadriréacteur [kwadʀiʀeaktœʀ] n.m. Máy bay bốn động cơ phản lực.

quadrirème [k(w)adʀiʀɛm] n.f. CỔĐẠI Thuyền chiến bốn hàng chèo.

quadrisyllabe [k(w)adʀisillab] n.m. Học Từ bốn âm tiết; câu thơ bốn âm tiết.

quadrisyllabique [k(w)adʀisillabik] adj. Học Có bốn âm tiết.

quadrivium [kwadʀivjɔm] n.m. SỬ Tứ khoa (trong giáo dục thời Trung cổ, gồm số học, hình học, nhạc và thiên văn). *Le trivium et le quadrivium: Tam khoa (ngữ pháp, tu từ học và phép biện chứng) và tứ khoa.*

quadru– V. quadr-.

quadrumane [k(w)adʀyman] adj. và n.m. ĐỘNG (Loại) có bốn tay, (loại) tứ thủ. ▷ N.m. *Le singe est un quadrumane: Khỉ là loại bốn tay.*

quadrupède [k(w)adʀypɛd] adj. và n.m. Có bốn chân. *Animal quadrupède: Động vật bốn chân.* ▷ N.m. *Un quadrupède: Một con vật bốn chân.*

quadruple [kwadʀypl] adj. và n.m. Gấp bốn, gấp bốn lần. ▷ N.m. *Ses revenus représentent le quadruple des miens: Thu nhập của nó gấp bốn lần của tôi.*

quadrupler [kwadʀyple] 1. v.tr. [1] Sự nhân gấp bốn; sự tăng gấp bốn. *Quadrupler une allocation: Tăng tiền trợ cấp lên gấp bốn.* 2. v.intr. Nhân lên bốn lần. *Ses revenus ont quadruplé en quelques années: Thu nhập của nó đã tăng lên 4 lần trong vài năm nay.*

quadruplés, ées [kwadʀyple] hay **quadruplets, ettes** [kwadʀyple, ɛt] n.pl. Trẻ đẻ sinh tư. –Sing. *Un(e) quadruplé(e): Một trẻ sinh tư.*

quai [kɛ] n.m. 1. Kè (dọc sông). ▷ Đường bờ sông. *Le quai Conti: Đường bờ sông Conti. Le quai d'Orsay:* Đường bờ sông Orsay (nơi bộ ngoại giao Pháp đóng). –Spécial. *Le Quai d'Orsay,* Thân *le Quai:* Bộ ngoại giao Pháp. 2. Cảng, bến cảng. *Les quais du Havre: Các cảng ở Le Havre. Bateau à quai:* Tàu ở cảng. 3. Bến xe lửa, ke, đường ke. *Quai n° 5: Đường ke số 5. Ticket de quai: Vé ke.*

quaker, quakeresse [kwe(ɛ)kœʀ, kwe(ɛ)-kəʀɛs] n. TÔN Tín đồ giáo phái Quây-cơ.

quakerisme [kwe(ɛ)kəʀism] n.m. TÔN Giáo lý Quây-cơ.

qualifiable [kalifjabl] adj. Có thể được gọi là gì. *Sa conduite n'est pas qualifiable: Tính nết của nó không biết gọi là gì* (tính nết của nó thật quá đáng).

qualificatif, ive [kalifikatif, iv] adj. và n.m. 1. adj. NGPHÁP Chỉ phẩm chất. *Adjectif qualificatif: Tính từ phẩm chất.* 2. n.m. Từ chỉ phẩm chất. *Elle l'abreuva de qualificatifs injurieux: Bà ta đã tung vào mặt nó những lời lăng nhục.*

qualification [kalifikasjõ] n.f. 1. Sự gọi là; sự định một tính chất, một danh hiệu, một tên gọi. ▷ LUẬT Sự xác định tội danh. 2. Trình độ nghiệp vụ. *Qualifications requises pour occuper cet emploi: Các trình độ nghiệp vụ cần thiết để có được việc làm đó.* 3. THỂ Sự trúng cách, sự đủ điều kiện (trong một cuộc thi thể thao). *Obtenir sa qualification en finale: Được vào chung kết.*

qualifié, ée [kalifje] adj. 1. Có đủ tư cách, xứng đáng. *Vous n'êtes pas qualifié pour juger de cela: Anh không đủ tư cách để phân xử việc đó.* ▷ THỂ Trúng cách, đủ điều kiện (trong cuộc thi thể thao). 2. *Ouvrier qualifié:* Thợ đã được đào tạo tay nghề, thợ có tay nghề. 3. LUẬT Nặng thêm (do những tình tiết tăng tội). *Vol qualifié: Vụ trộm cắp bị xử nặng thêm.*

qualifier [kalifje] v.tr. [1] 1. Gọi là, định tính danh. *Une conduite qu'on ne saurait qualifier: Một tính nết không biết gọi là gì. Qualifier qqn d'imposteur: Coi ai là một tên bịp.* ▷

Chỉ phẩm chất. *L'adjectif qualifie le nom: Tính từ chỉ phẩm chất của danh từ.* **2.** Trao cho, phong cho (một danh hiệu, một tính chất, một tư cách). *Son expérience le qualifie plus que tout autre pour mener à bien cette mission: Kinh nghiệm của nó đã khiến nó hơn ai hết có đủ tư cách thực hiện tốt nhiệm vụ đó.* **3.** THỂ Cho trúng cách. ▷ v.pron. THỂ Được lọt vào đấu vòng trong. *Il s'est qualifié pour les demi-finales: Nó đã được lọt vào các vòng bán kết.*

qualitatif, ive [kalitatif, iv] adj. (và n.m.) Về chất, thuộc chất lượng. –Subst. *Le qualitatif et le quantitatif: Chất lượng và số lượng.* HOÁ *Analyse qualitative:* Sự phân tích về chất; sự phân tích định tính.

qualitativement [kalitativmɑ̃] adv. Về mặt chất lượng, về mặt định tính.

qualité [kalite] n.f. **1.** Tính chất. *Produit de bonne, de mauvaise qualité: Sản phẩm chất lượng tốt, sản phẩm chất lượng xấu.* ▷ Absol: Phẩm chất tốt, tính tốt. *Les qualités de son style: Các phẩm cách tốt của văn phong của nó. Voyez la qualité de nos produits!: Hãy xem chất lượng các sản phẩm của chúng tôi!.* **2.** Tư chất tốt. *Un garçon plein de qualités: Một chàng trai đầy tư chất tốt.* **3.** TRIẾT Tính chất, đặc tính. *Les qualités cons-titutives d'un objet: Các tính chất cấu thành của một đối tượng.* **4.** Tư cách. *Décliner ses nom, prénom et qualité: Khai trình tên, họ và tư cách của mình.* –Cũ *Personne de qualité:* Nhà quý tộc. *Qualité de citoyen, de tuteur: Tư cách công dân, tư cách người giám hộ.* LUẬT *Avoir qualité pour agir: Có tư cách để hành động.* –Loc. prép. *En qualité de:* Với tư cách là. ▷ LUẬT (Au pl.) Bản cáo trạng.

quand [kɑ̃], [kɑ̃t] conj. và adv. **I.** conj. **1.** Khi, lúc. *Je partirai quand il viendra: Tôi sẽ đi khi nó đến. Quand il criait, nous avions peur: Khi nó kêu, chúng tôi phát sợ.* ▷ Thân *Des souvenirs de quand j'étais jeune: Những kỷ niệm khi tôi còn trẻ. Voici une pomme pour quand tu auras faim: Đây là quả táo dành cho khi mày đói.* **2.** Dù, tuy rằng. *Quand vous l'auriez voulu, vous ne l'auriez pas pu: Dù anh muốn điều đó anh cũng không thể được.* –Loc. *Quand bien même:* Dẫu rằng, dù có; ngay cả khi. *Quand bien même il le voudrait: Dẫu rằng nó muốn điều đó.* **3.** Loc. *Quand même:* Dù sao. *Il l'a fait quand même: Dù sao thì nó cũng đã làm điều đó.* ▷ Thân Lẽ nào thế. *Quand même il exagère!: Lẽ nào nó phóng đại lên! C'est beau, quand même: Cái đó mà đẹp ư, lẽ nào thế!.* **II.** Khi, lúc. *Quand viendra-t-il?: Khi nào nó đến?* –Thân *Quand est-ce qu'il vient?: Khi nào thì nó đến?* –*Il vient quand?: Nó đến lúc nào? Vous le voulez pour quand?: Anh muốn điều đó vào lúc nào?.* ▷ *Je ne me souviens plus quand c'était: Tôi không còn nhớ đó là lúc nào.*

quant à [kɑ̃ta] loc. prép. Về phần, còn về. *Quant à lui, il pourra choisir ce qu'il voudra: Về phần nó, nó sẽ có thể chọn cái nó muốn.*

quanta V.quantum.

quant-à-soi [kɑ̃taswa] n.m.inv. Sự giữ ý tứ; sự giữ kẽ. *Rester sur son quant-à-soi:* Giữ ý tứ; giữ kẽ.

quantième [kɑ̃tjɛm] adj. và n. **1.** adj. interrog. Cũ *Le quantième, la quantième:* Bực, thứ (trong thứ tự bằng số). Đồng Dgian combientième (nhưng từ này sai, không nên dùng). **2.** n.m. Ngày mấy (trong tháng). *Préciser le quantième où une échéance mensuelle vient à tomber: Xác định ngày mấy của một kỳ hạn hàng tháng.*

quantifiable [kɑ̃tifjabl] adj. Có thể định lượng.

quantificateur [kɑ̃tifikatœʀ] n.m. LÔGIC, TOÁN Toán tử nối một hoặc nhiều biến vào một lượng; ký hiệu của toán tử đó. *Quantificateur universel: Toán tử phổ biến.*

quantification [kɑ̃tifikasjõ] n.f. **1.** LÔGIC Sự xác định hàm lượng của một lời. –*Quantification du prédicat:* Sự xác định hàm lượng của vị ngữ. **2.** LÝ Sự lượng tử hóa.

quantifié, ée [kɑ̃tifje] adj. LÝ Lượng tử hóa.

quantifier [kɑ̃tifje] v.tr. [1] **1.** Thdụng Định lượng. **2.** LÔGIC Xác định hàm lượng.

quantique [k(w)ɑ̃tik] adj. LÝ Thuộc lượng tử; dựa trên thuyết lượng tử. *Mécanique quantique: Cơ học lượng tử.* ▷ *Nombres quantiques:* Các số nguyên lượng.

quantitatif, ive [kɑ̃titatif, iv] adj. (và n.m.) Thuộc số lượng. *Changement quantitatif mais non qualitatif: Biến đổi về số lượng nhưng không về chất lượng.* ▷ N.m. *Le quantitatif et le qualitatif: Số lượng và chất lượng.* ▷ HOÁ *Analyse quantitative:* Sự phân tích định lượng.

quantitativement [kɑ̃titativmɑ̃] adv. Về mặt số lượng.

quantité [kɑ̃tite] n.f. **1.** Số lượng, lượng. *Une grande, une petite quantité d'assiettes, de pain, d'argent: Một số lượng lớn, một số lượng ít dĩa, bánh mì, tiền bạc.* ▷ *En quantité:* Với số lượng lớn; nhiều. –*Une (des) quantité(s) de:* Một số lớn, một số đông. *Il y avait une quantité de réponses possibles: Đã có một số lớn câu trả lời khả.* **2.** Tính có thể đo được; cái có thể đo được, lượng. LÝ *Quantité de mouvement d'un corps: Lượng chuyển động của một vật. Quantité de lumière: Lượng ánh sáng. Quantité d'éclairement: Lượng chiếu sáng.* **3.** Độ dài

Q

một âm tiết (trong phép làm thơ). ▷ ÂM Độ dài phát âm của một âm vị. 4. LÔGIC Sự mở rộng nghĩa của mệnh đề.

quantum [k(w)ɑ̃tɔm], số nhiều là **quanta** [k(w)ɑ̃ta] n.m. 1. Phần, số lượng. *Le quantum des dommages, de l'amende, etc., sera fixé par jugement: Số thiệt hại, số tiền phạt, v.v. sẽ do bản án quy định.* 2. LÝ Lượng tử. *Théorie des quanta: Thuyết lượng tử.*

quarantaine [kaʀɑ̃tɛn] n.f. 1. Khoảng bốn chục, độ bốn chục. *Une quarantaine de jours: Khoảng bốn chục ngày.* 2. Tuổi bốn mươi, khoảng bốn mươi tuổi. *Le cap de la qua-rantaine: Độ tuổi bốn mươi. Il a la quarantaine: Nó ở độ tuổi bốn mươi; nó khoảng bốn mươi tuổi.* 3. Sự cách ly để kiểm dịch (trước kia kéo dài bốn mươi ngày, đối với tàu thuyền đến từ một nước đang có dịch). ▷ Par ext. *Mettre qqn en quarantaine:* Cách ly ai, tẩy chay ai. *Élève mis en quarantaine par ses camarades: Học sinh bị bạn bè tẩy chay.* 4. THỰC Một loại cây cải để trang trí (thuộc loại quế trúc).

quarante [kaʀɑ̃t] adj. num. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Bốn mươi. *Texte de quarante pages: Bản văn bốn mươi trang.* 2. Thứ bốn mươi. *La page quarante d'un livre: Trang thứ bốn mươi của cuốn sách.* II. n.m.inv. Số bốn mươi. *Trente et dix font quarante: Ba mươi cộng mười thành bốn mươi. Habiter au qua-rante de la rue: Ở nhà số 40 của đường phố.* ▷ *Les Quarante*: Số bốn mươi Viện sĩ viện hàn lâm Pháp.

quarante-huitard, arde [kaʀɑ̃tɥitaʀ, aʀd] adj. và n. THÂN Thuộc các nhà Cách mạng Pháp năm 1848. ▷ Subst. *Les quarante-huitards: Những nhà Cách mạng hồi 1848.*

quarantenaire [kaʀɑ̃tnɛʀ] adj. 1. Dài bốn chục năm. 2. Thuộc sự cách ly về y tế. *Mesures quarantenaires: Các biện pháp cách ly.*

quarantième [kaʀɑ̃tjɛm] adj. và n. 1. Thứ bốn mươi. *C'est sa quarantième traversée: Đó là chuyến vượt biển thứ bốn mươi của nó.* ▷ Subst. *Il est le quarantième au classement général: Nó đứng thứ bốn mươi trong bảng xếp hạng chung.* –*Les quarantièmes rugissants:* Các vĩ độ bốn mươi ở phía Nam (nước Pháp) thường xuyên có giông bão. 2. Phần bốn mươi. –Subst. *Trois quarantièmes: Ba phần bốn mươi.*

quarderonner [kaʀdəʀɔne] v.tr. [1] KỸ Gọt theo một phần tư hình tròn; làm tròn góc (một bộ rầm, một hòn đá).

quark [kwaʀk] n.m. VLÝHTNHÂN Hạt cơ bản.

1. quart, quarte [kaʀ, kaʀt] adj. 1. CŨ Thứ tư. *Le Quart Livre:* Cuốn sách thứ tư (tác phẩm của Rabelais). ▷ Y Cổ *Fièvre quarte:* Cơn sốt rét bốn ngày hai lần (lần đầu vào ngày đầu, lần thứ hai vào ngày thứ tư). 2. Mới *Le quart monde:* Đẳng cấp thứ tư (gồm những người bất hạnh nhất trong nước). ▷ Các nước nghèo nhất.

2. quart [kaʀ] n.m. 1. Phần tư. NHẠC *Quart de ton: Phần tư âm. Quart de soupir:* Dấu lặng móc kép. –*Un quart d'heure:* Mười lăm phút, một khắc. *Midi et quart, midi un quart: Mười hai giờ mười lăm (trưa). Midi moins le quart, midi moins un quart: Mười hai giờ kém mười lăm (trưa).* –*Par ext.* Lúc. *Passer un mauvais quart d'heure:* Phải một lúc lao đao. *Le dernier quart d'heure:* Lúc quyết định. 2. Phần tư (của một đơn vị đo lường). *Un quart de beurre:* Một phần tư livơro (bằng 125g). *Un quart de vin:* Một phần tư chai vang (bằng 125g). –*Les trois quarts du temps:* Phần lớn thời gian, hầu như luôn luôn. *Les trois quarts du temps, il reste sans rien faire: Hầu như luôn luôn nó ngồi không.* –*Aux trois quarts:* Phần lớn. –*De trois quarts:* Lấy ba phần tư bộ mặt; chếch. ▷ Ca (để uống, bằng khoảng một phần tư lít). 3. HÀI và THDỤNG Sự trực ban; phiên gác. *Prendre son quart: Làm nhiệm vụ trực ban. Être de quart: Đang trực ban, đang phiên gác. Officier de quart: Sĩ quan trực ban.* ▷ Khoảng cách giữa hai chiều gió (bằng 11°15'). Khoảng cách góc 11°15'. *Navire en vue à deux quarts sur l'arrière du travers: Tàu nhìn thấy theo hai khoảng cách góc từ phía mạn sau.*

quartation [kaʀtasjõ] n.f. ĐỒNG inquart.

quartaut [kaʀto] n.m. 1. Thùng đong ngày xưa bằng khoảng 70 lít. 2. ĐPHG Thùng phuy nhỏ (có dung tích thay đổi từ 57 đến 137 lít).

quard-de-rond [kaʀdəʀõ] n.m. KỸ Đường chỉ có hình một phần tư đường tròn.

quarte [kaʀt] n.f. 1. Đơn vị đo dung tích xưa (non 2 lít). 2. NHẠC Độ thứ tư của gam nguyên. ▷ *Intervalle de quarte,* hay, absol., *quarte:* Khoảng cách 4 độ. 3. THỂ Thế thứ tư (trong kiếm thuật).

quarté [kaʀte] n.m. Sự đánh cược nhau về bốn con ngựa.

1. quarteron [kaʀtəʀõ] n.m. 1. CŨ Một phần tư của trăm = hai mươi lăm. *Un quarteron d'oeufs: Hai mươi lăm quả trứng.* 2. KỸ Sự hợp hai mươi lăm lá vàng hoặc lá bạc đập mỏng. 3. BÓNG (thường KHINH) Số ít, một nhúm. *Un quarteron d'officiers révoltés: Một nhúm sĩ quan nổi dậy.*

2. quarteron, onne [kaʀtəʀõ, ɔn] n. Người lai một phần tư (con của một người lai da đen và một người da trắng).

1. quartet [kwarte] n.m. VLÝHTNHÂN Các notron và proton tạo thành hạt α.

2. quartet [karte] n.m. TIN Nửa octet, nhóm bốn bit.

quartette [kwartet] n.m. Bộ tứ (trong nhạc jazz, gồm bốn nhạc công).

quartidi [kwartidi] n.m. SỬ Ngày thứ tư trong tuần mười ngày (lịch cộng hòa Pháp).

quartier [kartje] n.m. I. 1. Phần tư, góc tư. *Un quartier de pomme: Góc tư quả táo.* –*Les quatre quartiers:* Bốn phần đều nhau của con vật bị cắt tư. *Le cinquième quartier:* Thịt vụn, thịt cổ cánh, lòng. ▷ Phần, miếng. *Quartier de fromage: Miếng pho mát. Un quartier de viande:* Một miếng thịt to. 2. Da đế gót giày. 3. *Les quartiers de la Lune:* Các tuần trong bốn tuần trăng. 4. HUYHỌC Một phần tư của đồng êcu. ▷ Thế hệ dòng họ quý tộc. *Avoir quatre quartiers de noblesse: Có bốn đời quý tộc.* II. 1. Khu phố. *Commissariat de quartier: Đồn cảnh sát khu phố.* 2. Thdụng Khu, phường (của thành phố). *Un quartier très commerçant: Một phường buôn bán sầm uất.* –*Par ext.* Cư dân khu phố. *Tout le quartier est au courant: Mọi cư dân khu phố đều hay biết.* –*Médecin de quartier:* Thầy thuốc khu phố (có bệnh nhân gồm chủ yếu người trong khu phố). 3. QUÂN (au pl.) Chỗ trú quân, nơi đóng quân. *Quartiers d'hiver, d'été: Nơi đóng quân mùa đông, nơi đóng quân mùa hè.* ▷ *Quartier général (Q.G.):* Tổng hành dinh. ▷ Doanh trại. Loc. *Avoir quartier libre:* Được phép ra khỏi doanh trại. 4. Loc. *Faire quartier:* Tha chết. *À l'assaut! Et pas de quartier!: Xung phong! Và giết sạch!.*

quartier-maître [kartjemetr] n.m. HẢI Hạ sĩ thủy quân. *Des quartiers-maîtres.*

quartile [kartil] n.m. TOÁN Quactin (một trong ba giá trị chia một sự sắp đặt thống kê thành bốn nhóm có cùng số lượng; mỗi nhóm có cùng số lượng đó).

quartique [k(w)artik] n.f. HÌNH Đường cong của phương trình bậc bốn.

quarto [kwarto] adv. Bốn là.

quartz [kwarts] n.m. Thạch anh.

quartzeux, euse [kwartsø, øz] adj. KHOÁNG Thuộc loại thạch anh.

quartzifère [kwartsifer] adj. KHOÁNG Có chứa thạch anh. *Roches quartzifères: Đá có thạch anh.*

quartzique [kwartsik] adj. KHOÁNG Thuộc loại thạch anh.

quartzite [kwartsit] n.m. KHOÁNG Quaczit; nham thạch anh.

quasar [kazar] n.m. THIÊN Nguồn sáng vô tuyến rất mạnh mà quang phổ thấy được có những vạch phát xạ; quasar.

1. quasi [kazi] n.m. Thịt đùi bê.

2. quasi [kazi] adv. Hầu như, gần như, có thể nói là. 1. *Elle est quasi folle: Cô ta hầu như điên.* 2. *C'est un quasi-fou: Đó là một người gần như điên. Quasi-délit: Hành vi coi là phạm tội.*

quasi-contrat [kazikɔ̃tra] n.m. LUẬT 1. Chứng từ có giá trị hợp đồng. 2. Thỏa ước khuyến khích một loại sản xuất (giữa chính quyền và nhà thầu). *Des quasi-contrats.*

quasi-délit [kazideli] n.m. LUẬT Hành vi coi là phạm tội (mặc dù không cố ý). *Des quasi-délits.*

quasiment [kazimɑ̃] adv. Thân Hầu như, gần như, có thể nói là. *Résultats quasiment nuls: Có kết quả hầu như vô hiệu.*

quasi-particule [kazipartikyl] n.f. VLÝHTNHÂN Nguyên tố cấu tạo như hạt. *Les phonons sont des quasi-particules: Các phônon là những nguyên tố cấu tạo như hạt.*

quassia [kwasja] hay **quassier** [kwasje] n.m. THỰC Cây khổ mộc (loại cây nhỡ ở châu Mỹ nhiệt đới, gỗ dùng để chế một loại thuốc bổ).

quassine [kwasin] n.f. Y Cổ Khổ mộc tinh (chiết từ cây khổ mộc).

quater [kwater] adv. Lặp lại lần thứ tư. *10, 10 bis, 10 ter, 10 quater:* (Nhà) số 10, số 10 bis, số 10 ter, số 10 quarter (tức là nhà cùng mang số 10, song là nhà số 10 thứ tư.

quaternaire [kwaternɛr] adj. và n.m. 1. Gồm bốn nguyên tố. HOÁ *Composé quaternaire: Hợp chất bốn nguyên tố.* 2. ĐCHẤT *L'ère quaternaire*, hay, n.m., *le Quaternaire:* Kỷ thứ tư, đệ tứ kỷ. ▷ Thuộc kỷ thứ tư. *Faune quaternaire: Hệ động vật kỷ thứ tư.*

quaterne [kwatern] n.m. Cổ Bộ bốn số xổ ra một lần (trong xổ số). –Mới Bốn con số cùng một hàng ngang (trong xổ số lôtô).

quaternion [kwaternjõ] n.m. TOÁN Phức số do bốn đơn vị tạo thành (trong đó một đơn vị là phần vô hướng, và ba đơn vị khác tạo nên phần vectơ).

quatorze [katorz] adj. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Mười bốn. *Quatorze cents:* Một nghìn bốn trăm; mười bốn trăm. 2. Thứ mười bốn. *Louis quatorze (XIV): Lu-i thứ XIV.* ▷ Loc. Bóng *Chercher midi à quatorze heures:* Làm cho vấn đề phức tạp thêm một cách vô ích. II. n. m. inv. Con số mười bốn, số mười bốn. *Treize et un font quatorze: Mười ba và một thành mười bốn. Habiter au quatorze de telle rue: Ở nhà số mười bốn của một*

đường phố. Le quatorze du mois: Ngày mười bốn trong tháng.

quatorzième [katɔʀzjɛm] adj. và n. 1. Thứ mười bốn. *Dans sa quatorzième année: Trong năm thứ mười bốn của nó.* 2. Một phần mười bốn. ▷ Subst. *Un quatorzième: Một phần mười bốn.*

quatorzièmement [katɔʀzjɛmmɑ̃] adv. Mười bốn là...

quatrain [katʀɛ̃] n.m. Đoạn thơ bốn câu, thơ tứ tuyệt. *Le premier quatrain d'un sonnet: Đoạn tứ tuyệt đầu tiên của một xon-nê.*

quatre [katʀ] adj. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Bốn. *Diviser en quatre: Chia tư, chia cho bốn.* ▷ Loc. *Monter un escalier à quatre:* Lên cầu thang bốn bậc một (lên rất vội vàng). Bóng *Ne pas y aller par quatre chemins:* Đi thẳng tới đích, không vòng vèo. *–Dire à qqn ses quatre vérités: Nói thẳng thừng với ai những sự thật mếch lòng. –Entre quatre yeux* (Thân *entre quat'z'yeux):* Mặt đối mặt, chỉ hai người với nhau, không có người làm chứng. –Par ext. *Comme quatre:* Như bốn người. *Manger comme quatre: Ăn như bốn người.* –Bóng *Couper les cheveux en quatre:* Chẻ sợi tóc làm tư. *–Se mettre en quatre:* Cố hết sức, nỗ lực, dùng mọi cách để... 2. Thứ tư, đệ tứ. *Henri quatre (IV): Henri đệ tứ.* **II.** n. m. inv. Số bốn, con số bốn. ▷ Loc. *Aussi vrai que deux et deux font quatre: Thật như hai với hai là bốn.* ▷ CHƠI Quân bài có con số bốn. *Le quatre de trèfle: Con bốn nhép.* ▷ THỂ Thuyền đua bốn tay chèo.

quatre–cent–vingt–et–un [katsɑ̃vɛ̃teɛ̃] hay, Thdụng **quatre–vingt–et–un** [katvɛ̃teɛ̃] n.m.inv. Một lối chơi súc sắc, một lối chơi thò lò.

quatre–de–chiffre [katʀədəʃifʀ] n.m.inv. SĂN Bẫy sập (gồm một hòn đá đặt trên ba miếng gỗ).

quatre–épices [katʀepis] n.m.inv. Tên thường gọi của cây đen (thuộc họ mao lương, hạt nghiền thành một thứ gia vị).

quatre–feuilles [katʀəfœj] n.m.inv KTRÚC Kiểu trang trí hình bốn lá (trong kiến trúc gôtic).

quatre–heures [katʀœʀ] n.m.inv Thân Bữa ăn chiều.

quatre–huit [katʀəɥit] n.m.inv NHẠC Nhịp bốn tám.

quatre–mâts [katʀɑmɑ] n.m.inv Thuyền bốn cột buồm.

quatre–quarts [kat(ʀə)kaʀ] n.m.inv Bánh đều bốn thứ (bơ, bột, đường, trứng).

quatre–saisons [kat(ʀə)sɛzɔ̃] n.f.inv. 1. Loại dâu tây bốn mùa. 2. *Marchand(e) des quatre-saisons:* Người bán rong các loại rau (bằng xe đẩy).

quatre–vingt(s) [katʀəvɛ̃] adj. num. và n.m. I. adj. num. 1. Tám mươi (80). *Quatre-vingts millions: Tám mươi triệu. Quatre-vingt-quatre: Tám mươi tư. Quatre-vingt-dix (90): Chín mươi (90).* 2. inv. Thứ tám mươi. *Page quatre-vingt: Trang tám mươi.* II. n.m. Số tám mươi, con số tám mươi. *Habiter au quatre-vingt dans telle rue: Ở nhà số tám mươi trong đường phố nào đó.*

quatre–vingt–et–un V. quatre-cent-vingt-et-un.

quatre–vingtième [katʀəvɛ̃tjɛm] adj. và n. 1. Thứ tám mươi. *Être quatre-vingtième: Đứng thứ tám mươi.* ▷ Subst. *Le, la quatre-vingtième au classement général: Người thứ tám mươi trong bảng xếp hạng chung.* 2. Một phần tám mươi. ▷ Subst. *Deux quatre-vingtièmes: Hai phần tám mươi.*

quatrième [katʀijɛm] adj. num. và n. 1. adj. num. Thứ tư. ▷ Subst. *Le quatrième: Tầng thứ tư. Chercher un quatrième* (joueur) *pour faire un bridge: Tìm một người thứ tư để chơi bridge.* 2. n.f. Lớp học tương đương lớp 8 ở Việt Nam hiện nay. ▷ CHƠI Loạt bốn quân bài nối tiếp nhau (có cùng hoa).

quatrièmement [katʀijɛmmɑ̃] adv. Bốn là, thứ tư là.

quatrillion [katʀiljõ] hay **quadrillion** [kadʀiljõ] n.m. Một triệu tỷ tỷ (10^{24}).

quattrocento [kwatʀɔtʃento] n.m. Thế kỷ 15 ở Ý; thời kỳ lịch sử nghệ thuật Ý thuộc thế kỷ 15. *Les peintres du quattrocento: Các họa sĩ thế kỷ 15 ở Ý.*

quatuor [kwatɥɔʀ] n.m. 1. NHẠC Bản nhạc bốn phần, bài hát bốn phần. *Quatuor à cordes:* Tác phẩm viết cho bộ tứ đàn dây (hai violon một antô và một violonxen). ▷ Nhóm bốn nhạc công. 2. Thân Nhóm bốn người.

1. que [kə], **qu'** [k] Đại từ quan hệ chỉ người hoặc vật. 1. *L'homme que vous avez vu: Người mà anh đã gặp. Le livre qu'elle vous donne: Quyển sách mà cô ta cho anh.* ▷ *Je retire ce que j'ai dit: Tôi rút bỏ điều tôi đã nói.* 2. *L'hiver qu'il a gelé si fort: Mùa đông mà trời quá băng giá. De la façon que j'ai vécu: Theo cách mà tôi đã sống.* 3. *L'homme qu'il est devenu: Người mà nó đã trở thành. Insensé que je suis!: Tôi thật điên rồ!.* 4. *Advienne que pourra!:* Ra sao thì ra! Dù thế nào cũng chịu. **II.** *Que mangeons-nous?: Chúng ta ăn gì nhỉ? Qu'allez-vous faire?: Anh sẽ phải làm gì?* ▷ *Je ne sais que te dire: Tôi không biết nói gì với anh.* 2. *Que devenez-vous?: Anh sẽ trở thành ra sao?* 3. *Que se passe-t-il?: Điều gì đã xảy ra?.* 4. *Qu'est-ce que vous voulez?: Anh muốn gì? Qu'est-ce qui se passe?: Cái gì đã xảy ra?.*

–Exclam. Thân *Qu'est-ce qu'on va prendre!: Cái gì họ sẽ lấy đi?*

2. que [kə], **qu'** [k] 1. *Je dis qu'il fait beau: Tôi nói rằng thời tiết tốt. Nous voulons que vous veniez?: Chúng tôi muốn anh sẽ đến.* 2. *Il était à peine sorti que le chahut recommençait: Ông ta vừa mới đi ra thì cảnh huyên náo lại bắt đầu.* 3. *L'ennui est que nous ne savons pas ce qu'il faut faire: Cái đáng phiền là chúng ta không biết phải làm gì.* 4. *Afin que, après que, de manière que, malgré que, etc: Để cho, sau khi, thế nào cho, mặc dù, v.v...* 5. *Avant que tu partes et qu'il ne soit trop tard: Trước khi mày đi và đừng quá muộn.* ▷ *Qu'on me loue ou qu'on me blâme, je le ferai quand même: Dù họ khen hoặc chê trách tôi, tôi vẫn cứ làm điều đó.* 6. *Un orage tel qu'il fallut s'abriter: Một cơn dông đến mức nó phải trú ẩn. Quelle que soit ton impatience: Dù anh sốt ruột đến đâu....* ▷ *Ses cheveux sont plus blonds que les miens: Tóc nó hoe hơn tóc tôi.* 7. *Je n'ai plus que quelques francs: Tôi chỉ còn có mấy phơ-răng. On ne les connaît que trop!: Họ biết chúng nó quá!.* 8. *Qu'il se taise!: Nó im đi!* 9. *Oh! Que oui!: Ồ! Đúng thế! Oh! Que non!: Ồ! Không đâu!.*

3. que [kə], **qu'** [k] adv. 1. *Que lui sert maintenant sa fortune?: Hiện nay tài sản của nó giúp gì cho nó? Que ne le disiez-vous?: Tại sao anh không nói điều đó?.* 2. *Qu'il est laid!: Nó xấu quá!.*

québécisme [kebesism] n.m. NGÔN Cách nói tiếng Pháp ở Québec (Canada).

québécois, oise [kebekwa, waz] adj. và n. Thuộc thành phố Québec, thuộc tỉnh Québec (ở Canada). ▷ n.m. Tiếng Pháp vùng Québec.

quebracho [kebʀatʃo] n.m. THỰC Cây trúc đào Mỹ (vỏ dùng để hạ sốt và giàu chất ta-nanh).

quechua [ketʃwa] hay **quichua** [kitʃwa] n.m. và adj. Ngôn ngữ Kê-sua (thông dụng ở Pêru và Bôlivi). ▷ Adj. *Tribu quechua: Bộ lạc Kê-sua.*

quel, quelle [kɛl] adj. I. adj. interrog. 1. ▷ *Quel temps fait-il?: Thời tiết (trời) thế nào?.* ▷ *Quel est ce livre dont vous parlez?: Quyển sách anh nói là quyển nào?.* 2. ▷ *Je ne sais quelle mouche le pique*: Tôi không biết vì sao nó nổi nóng. ▷ *Je me demande quelle sera sa réaction: Tôi tự hỏi phản ứng của nó sẽ ra sao?.* 3. ▷ *Quel malheur!: Tai họa quá!.* –Mỉa *Quelle idée!: Ý nghĩ lạ quá!* ▷ *Quelle fut notre déception...!: Nỗi thất vọng của chúng tôi lớn quá!* II. *Quel que, quelle que:* Dù thế nào. *Quelles que soient vos intentions, je veux les ignorer: Dù ý định của anh thế nào, tôi cũng không cần biết.*

quelconque [kɛlkɔ̃k] adj. 1. adj. indéf. Bất kỳ, vô luận, nào đó. *Prendre un prétexte quelconque: Lấy một lý do nào đó.* 2. adj. qualif. Thường, thông thường, tầm thường. *C'est quelconque: Thật là tầm thường. Une personne très quelconque: Một con người rất tầm thường.*

quelque [kɛlk] adj. và adv. I. adj. indéf. 1. ▷ Một, một vài, một ít. *Cette affaire présente quelque difficulté: Việc đó có đôi chút khó khăn. –Quelque temps: Một ít thời gian.* ▷ Một số. *Quelques écrivains ont traité ce sujet: Một số nhà văn đã viết đề tài đó. –Quelques arpents de terre: Một vài ac-păng đất.* 2. *Quelque... que:* Dù... thế nào. *Quelques efforts que vous fassiez, vous ne réusssirez pas: Dù anh cố gắng thế nào anh cũng không thành công.* II. adv. 1. Một ít, chút ít. *Il possède quelque argent: Nó có một ít tiền bạc.* 2. Khoảng. *Ils étaient quelque deux cents hommes: Họ có khoảng 200 người.* 3. Cho dù, dù. *Quelque grands qu'ils soient: Cho dù họ to lớn đến mấy....* 4. Loc. adv. *Quelque... que:* Cho dù... đến mấy; dù rằng, cho rằng. *Quelque riche qu'il soit: Cho dù nó giàu đến mấy.*

quelque chose V. chose.

quelquefois [kɛlkəfwa] adv. 1. Đôi khi, đôi lúc, thỉnh thoảng. *Il m'est arrivé quelquefois d'y aller: Đôi lúc tôi cũng đã đi tới đó.* Đồng parfois. 2. Thân Trong trường hợp, tình cờ. *Si quelquefois vous le voyez, prévenez-le: Nếu có lúc nào anh gặp nó, hãy báo cho nó biết.*

quelque part V. part 2.

quelqu'un, une [kɛlkœ̃, yn], **quelques-uns, unes** [kɛlkəzœ̃, (z)yn] pron. indéf. I. 1. Một người nào đó. *Quelqu'un est venu: Một người nào đó đã đi tới.* Đồng on (số nhiều des gens). Một người. *C'est quelqu'un de très aimable: Đó là một người rất đáng yêu. Quelqu'un qui vous connaît: Một người quen biết anh.* 2. Một nhân vật quan trọng. *Cet homme, c'est quelqu'un: Ông đó là một nhân vật quan trọng. Se prendre pour quelqu'un: Tự coi mình là nhân vật quan trọng.* II. 1. Một số (người), một số (vật). *On lui a fait de nombreuses critiques, dont quelques-unes étaient fondées: Họ đã có nhiều lời phê phán nó, trong đó một số lời có căn cứ.* 2. Absol. Nhiều người; một số người. *Quelques-uns ont soutenu qu'Homère n'avait pas existé: Một số người đã quả quyết rằng Homère không có thực.*

quémander [kemãde] v.tr. [1] Xin xỏ, cầu xin, nài xin. *Quémander de l'aide, de l'argent: Cầu xin sự giúp đỡ, nài xin tiền bạc.*

quémandeur, euse [kemãdœʀ, øz] adj. Xin xỏ, nài xin. ▷ Subst. *Un quémandeur, une*

quémandeuse: Một kẻ xin xỏ, một kẻ cầu xin.

qu'en-dira-t-on [kɑ̃diʀatɔ̃] n.m. sing. inv. Dư luận, lời bình phẩm, tiếng thị phi. *Se moquer du qu'en-dira-t-on: Coi thường dư luận.*

quenelle [kənɛl] n.f. BẾP Chả cuốn (với thịt hoặc cá băm nhỏ). *Quenelles de brochet: Chả cuốn cá măng.*

quenotte [kənɔt] n.f. Thân Răng trẻ em.

quenouille [kənuj] n.f. 1. Cổ Cọc sợi. ▷ Bóng, Cũ và Văn *Tomber en quenouille: Truyền cho phụ nữ, rơi vào tay phụ nữ.* –*Par ext.* Mất sức lực, mất giá trị. 2. CÂY Cây xén hình cọc sợi.

quéquette [kekɛt] n.f. Thân Con cu, chim (dương vật theo cách gọi của trẻ em).

quérable [kerabl] adj. LUẬT Phải đi đòi. *Rente, créance quérable: Tô tức phải đi đòi, nợ phải đi đòi.*

quercitrin [kɛrsitʀɛ̃] n.m. hay **quercitrine** [kɛrsitʀin] n.f. KỸ Chất nhuộm màu vàng (chiết từ cây sồi nhuộm).

quercitron [kɛrsitʀɔ̃] n.m. THỰC Cây sồi nhuộm (ở Bắc Mỹ, vỏ có chất nhuộm màu vàng).

querelle [kərɛl] n.f. 1. Cũ Đơn kiện. ▷ *Par ext.* Cũ Bên nguyên. –Mới *Épouser la querelle de qqn:* Về bè với ai (trong một cuộc tranh chấp); đứng về phía ai. 2. Cuộc cãi lộn, cuộc đấu khẩu. *Chercher querelle à qqn: Gây chuyện cãi nhau với ai.* –*Querelle d'Allemand:* Cuộc cãi nhau vô cớ. ▷ Cuộc tranh luận. *La querelle des Anciens et des Modernes*: V. ancien.

quereller [kəʀele] I. v.tr. [1] 1. Cãi nhau với (ai), đấu khẩu. 2. Quở trách, quở mắng (ai). II. v.pron. Cãi nhau. *Les deux frères se sont encore querellés: Hai anh em còn cãi nhau.* Đồng se disputer, (Thân) se chamailler.

querelleur, euse [kəʀelœʀ, øz] adj. và n. (Người) hay cãi nhau, (người) hay gây chuyện. Trái conciliant.

quérir [keʀiʀ] v.tr. [38] Cũ hay Văn Tìm kiếm (để đem về). *Qu'on l'aille quérir: Ta phải đi tìm nó.*

quérulence [keʀylɑ̃s] n.f. TÂMTHẦN Chứng hoang tưởng kiện cáo.

questeur [kɛstœʀ] n.m. 1. CỔLA *Questeur urbain,* hay absol. *questeur:* Quan truy lùng tội phạm. Quan quản lý công quỹ (từ thế kỷ III trước CN). *Questeur militaire:* Quan giám quản quân đội. 2. Nghị sĩ phụ trách việc quản lý nội vụ của nghị viện.

question [kɛstjɔ̃] n.f. 1. Câu hỏi. *Poser une, des questions: Đặt một, những câu hỏi. Question indiscrète: Câu hỏi tò mò.* ▷ *Questions orales:* Các câu hỏi miệng (do một nghị sĩ nêu lên để chất vấn một bộ trưởng). *Questions écrites:* Những lời chất vấn viết (do một nghị sĩ viết để chất vấn một bộ trưởng, được công bố và được trả lời trên công báo). *Question de confiance:* V. confiance. ▷ Câu hỏi (của giám khảo ra cho thí sinh). *Question difficile: Câu hỏi khó.* ▷ *Question fermée, ouverte: Câu hỏi đóng (có gợi ý trả lời), câu hỏi mở (không có gợi ý trả lời).* 2. Vấn đề. *Nous avons longuement parlé de cette question: Chúng tôi đã nói khá dài về vấn đề đó. Il est, il n'est pas question de: Đó là vấn đề, đó không phải là vấn đề.* ▷ *Chose, personne en question:* Vật được nói đến, người được nói đến, đối tượng. –*Être en question:* Đương được bàn cãi, đương được nói đến. *Mettre, remettre en question: Đặt thành vấn đề, đặt lại vấn đề.* 3. *Question de:* Vấn đề về... *C'est une question de temps, d'argent: Đó là một vấn đề về thời gian, về tiền bạc. Question de goût: Vấn đề thị hiếu.* 4. Sự tra tấn, sự tra khảo. *Soumettre à la question: Đem tra tấn.*

questionnaire [kɛstjɔnɛʀ] n.m. Các câu hỏi (để điều tra, để làm cuộc thử nghiệm; bản câu hỏi (viết theo thể thức). *Remplir un questionnaire: Điền một bản câu hỏi.*

questionnement [kɛstjɔnmɑ̃] n.m. Học Việc khêu gợi (sự suy nghĩ). *Le questionnement de la recherche en génétique: Việc khêu gợi sự nghiên cứu về di truyền học.* 2. Sự đặt các câu hỏi; các câu hỏi được đặt.

questionner [kɛstjɔne] v.tr. [1] 1. SỬ Tra tấn. 2. Hỏi, đặt câu hỏi. –*Questionner un ordinateur: Hỏi một máy tính.* –*Cessez de me questionner: Hãy thôi quấy rầy tôi bằng những câu hỏi.* ▷ Chất vấn.

questionneur, euse [kɛstjɔnœʀ, øz] n. và adj. Người hay hỏi, người hay chất vấn, người hay thắc mắc. ▷ Adj. *Il est bien questionneur: Nó thật hay thắc mắc, nó thật hay chất vấn.*

questure [kɛstyʀ] n.f. 1. CỔLA Chức quan quản lý công quỹ. Nhiệm vụ quan quản lý công quỹ. Nhiệm kỳ quan quản lý công quỹ. 2. Mới Văn phòng các nghị sĩ quản lý nội vụ nghị viện.

1. quête [kɛt] n.f. 1. Cũ hay Văn Sự đi kiếm, sự tìm kiếm. *La quête du Saint-Graal: Sự đi tìm của Thánh Gran.* ▷ Loc. Thdụng *En quête de:* Đi tìm kiếm. *Se mettre en quête de qqch, de qqn: Đi tìm kiếm vật gì, đi tìm kiếm ai.* –SĂNĐỒN Sự đò tìm thú săn. 2. Sự quyên tiền bố thí, sự quyên góp từ thiện. *Par méton.* Của bố thí, tiền góp từ thiện. *Faire la quête dans la rue: Quyên tiền từ thiện ở đường phố.*

2. quête [kɛt] n.f. HÁI Góc giữa tay lái và trục tàu. Độ chếch về phía sau (của cột buồm).

quêter [kete] v.tr. [1] 1. SĂNDỒN Dò tìm, tìm kiếm (thú săn). –Absol. *Ce chien quête bien: Con chó đó lùng mồi giỏi.* 2. *Absol.* Quyên góp. *Les enfants des écoles quêteront en faveur des handicapés: Trẻ em các trường sẽ quyên góp tiền giúp những người tật nguyền.* 3. Bóng Cầu cạnh, xin, xin xỏ. *Quêter des louanges, des suffrages: Cầu cạnh những lời khen, xin xỏ những lá phiếu.*

quêteur, euse [ketœʀ, øz] n. 1. Người đi quyên. ▷ Adj. *Frère quêteur:* Tu sĩ nhận của bố thí cho tu viện (trong dòng tu hành khất). 2. Bóng Người cầu cạnh, người xin xỏ. *Quêteur d'affection: Người cầu cạnh tình thương.*

quetsche [kwɛtʃ] n.f. 1. Một thứ mận thon dài (vỏ và thịt màu tím). *Confiture de quetsches: Mứt mận dài.* 2. Rượu mận dài.

quetzal [kwɛtzal] n.m. 1. ĐỘNG Chim đuôi seo (ở Trung Mỹ). *Le quetzal est l'emblème du Guatemala: Chim đuôi seo là biểu tượng của Guatemala.* 2. Đồng ketzan (đơn vị tiền tệ của Guatemala).

queue [kø] n.f. **I.** 1. Đuôi (động vật). *Queue d'un chien, d'un chat: Đuôi chó, đuôi mèo. Queue préhensile des singes du Nouveau Monde: Đuôi cầm nắm được của khỉ Tân thế giới.* 2. Đuôi (chim). 3. Đuôi (phần cuối thân, dài và thon của một số động vật). *Queue d'un lézard, d'un poisson: Đuôi thằn lằn, duôi cá.* ▷ Bóng *Finir en queue de poisson:* Kết thúc thất bại. ▷ Loc. adv. *À la queue leu leu:* V. leu. 4. Thgtục Dương vật. **II.** *Par anal.* 1. Đuôi (áo măng-tô, áo dài), vạt dài (của áo). *Habit à queue: Áo có đuôi, áo có vạt dài.* 2. Cuống. *La queue d'une rose, d'une pomme: Cuống hoa hồng, cuống quả táo.* 3. Cán. *La queue d'une casserole: Cán xoong.* 4. Mớ tóc lớn (buộc sau gáy) (V. queue-de-cheval). 5. Đuôi (phần của một chữ viết dưới dòng kẻ). *La queue d'un g, d'un p: Đuôi của chữ g, của chữ p.* ▷ NHẠC *La queue d'une note:* Đuôi nốt nhạc. 6. Đuôi (máy bay). *Les ailerons de queue: Các cánh phụ ở đuôi* (máy bay). 7. Đuôi (sao chổi). 8. *Piano à queue:* V. piano. **III.** Bóng 1. Đoạn cuối. *La queue d'une longue phrase: Đoạn cuối của một câu dài. La queue d'un orage: Đoạn cuối của con dông.* LÝ *Queue d'une onde de choc:* Khúc cuối của một sóng xung kích (có biên độ giảm). ▷ *Spécial.* Phần cuối, hàng cuối. *La queue d'un cortège: Phần cuối của đám rước. Être à la queue, en queue: Đứng hàng cuối; đứng ở cuối. La queue d'une classe:* Số học sinh đội bảng (chót lớp). ▷ *De queue:* Ở cuối cùng. *Wagon de queue: Toa xe cuối.* –Loc. *Sans queue ni tête:* Chẳng có đầu có đuôi; rời rạc. 2. Hàng người; đoàn người xếp hàng. *Faire la queue: Đứng xếp hàng. Prendre la queue: Đứng vào hàng.* **IV.** Gậy chơi bi-da. *Fausse queue:* Cú đẩy trật; cú trượt (trong chơi bi-da).

queue-d'aronde [kødaʀõd] n.f. KỸ Mộng đuôi én. *Assemblage à queues-d'aronde: Sự ghép mộng đuôi én.*

queue-de-cheval [kødʃəval] n.f. 1. Kiểu tóc đuôi ngựa. *Des queues-de-cheval.* 2. GPHẪU Chùm dây thần kinh đuôi ngựa (ở quanh mút dưới của tủy).

queue-de-cochon [kødkɔʃõ] n.f. KỸ 1. Cái khoan mũi. 2. Mũi khoan (ở lưỡi sắt, ở chấn song sắt). *Des queues-de-cochon.*

queue-de-morue [kødmɔʀy] n.f. 1. KỸ Bút lông lớn (vẽ dẹp). 2. Đồng queue-de-pie. *Des queues-de-morue.*

queue(-)de(-)pie [kødpi] n.f. Thân Áo lễ đuôi tôm. Đồng frac, queue-de-morue (nghĩa 2). *Des queues-de-pie.*

queue(-)de(-)poisson [kødpwasõ] n.f. Kiểu tạt quá gấp vào đầu một xe mới vượt (một cách lái ô tô nguy hiểm). *Des queues-de-poisson.*

queue-de-rat [kødʀa(a)] n.f. KỸ Giũa tròn. *Des queues-de-rat.*

queue-de-renard [kødʀənaʀ] n.f. 1. Cây hoa giền. 2. KỸ Đục hai mép. *Des queues-de-renard.*

queusot [køzo] n.m. KỸ Ống hút (bằng thủy tinh để tạo chân không trong các bóng điện).

queuter [køte] v.intr. [21] Đẩy hòn bi bằng gậy (trong trò chơi bi-da).

queux [kø] n.m. Cũ hay Đùa Người nấu bếp, đầu bếp. Mới *Maître queux: Người đầu bếp.*

qui [ki] pron. **I.** pron. relatif 1. (Chỉ một người hoặc một vật nói trước). ▷ *L'homme qui travaille: Người đang làm việc. Les enfants qui jouent: Những trẻ đang chơi. Tout ce qui me plaît: Tất cả những gì tôi thích. C'est moi qui ai parlé: Chính tôi đã nói.* ▷ *La pluie tombait, qui inondait les champs: Trời mưa đã làm ngập đồng ruộng.* ▷ Người nào, ai, cái gì. *Qui m'aime me suive: Ai ưa thích tôi thì theo tôi. Qui plus est:* Vả lại, hơn nữa, ngoài ra. 2. *L'homme à qui je parle, pour qui je plaide: Người mà tôi nói với, người mà tôi biện hộ.* ▷ *"À qui venge son père, il n'est rien impossible"* (Corneille): *"Với kẻ báo thù cho cha thì không có gì là không làm được".* –*Comme qui...:* Như là... Có thể là... *Comme qui dirait:* Có thể nói là. –*À qui:* Thuộc về ai. *C'est à qui tirera le plus fort: Cái đó sẽ thuộc về ai kéo mạnh hơn.* Loc. *À qui mieux mieux:* Mạnh ai nấy làm; mạnh ai nấy được. **II.** 1. *Qui que:* Dù là ai. *Qui que vous soyez:*

Dù anh là ai. Je le soutiendrai contre qui que ce soit: Tôi sẽ ủng hộ nó chống lại bất kỳ ai. 2. Người này, người khác. *Ils cherchèrent, qui d'un côté, qui d'un autre: Họ đã tìm, người này ở phía này, người khác ở phía khác.* **III.** pron. interrog. ▷ (Làm chủ ngữ) *Qui est là?: Ai đấy?* ▷ *Qui êtes-vous?: Anh là ai?* ▷ *Dites-moi qui vous voyez: Hãy nói với tôi anh dã gặp ai? Chez qui irez-vous?: Anh sẽ đi nhà ai?* ▷ *Qui est-ce qui:* Ai. *Qui est-ce qui vient?: Ai đến đấy?* ▷ *Qui est-ce que:* Ai, là ai. *Qui est-ce que je vois?: Tôi đang gặp ai đây?* ▷ *À, pour, de,* etc, *qui est-ce que:* Với ai, cho ai. *À qui est-ce je m'adresse?: Tôi đang nói với ai đây?*

quia (à) [akwija, akɥija] loc. adv. Cũ hay Văn *Mettre qqn à quia:* Làm cho ai cứng họng (không trả lời được).

quiche [kiʃ] n.f. Bánh kem trứng (vùng Lo-ren ở Pháp).

quichenotte V. kichenotte.

quichua V. quechua.

quiconque [kikõk] pron. 1. pron. rel. Ai, người nào. *Quiconque l'a vu peut le raconter: Ai gặp nó cũng có thể kể lại với nó chuyện ấy.* 2. pron. indéf. Bất kỳ ai, bất cứ ai. *Ne le dites à quiconque: Đừng nói điều dó với bất cứ ai. Il est aussi capable que quiconque: Nó cũng có khả năng như bất cứ ai.*

quidam [kidam] n.m. Người lạ; người mình muốn giấu tên; một người nào đó, ai đó. *Un quidam l'aborde et lui demande l'heure: Một người nào đó đã đến gần nó và hỏi giờ.*

quiddité [kɥidite] n.f. TRIẾT Bản thể; bản chất.

quiet, quiète [kjɛ, kjɛt] adj. Văn Yên lặng, tĩnh lặng, thanh bình. *Une vie quiète: Một cuộc sống thanh bình. Une atmosphère quiète et feutrée: Một không khí tĩnh lặng và êm ả.*

quiétisme [kjetism] n.m. TÔN Thuyết tĩnh tịch (của nhà thần học Tây Ban Nha M.de Molinos, 1628-1696).

quiétiste [kjetist] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết tĩnh tịch. 2. n. Người theo thuyết tĩnh tịch.

quiétude [kjetyd] n.f. 1. Sự tĩnh tâm, sự yên tĩnh, sự thư thái. Trái inquiétude. *–Par ext.* Văn *La quiétude d'un lieu: Sự tĩnh mịch của một nơi.* 2. THẦN Sự tĩnh tịch.

quignon [kiɲõ] n.m. Thân Khúc (bánh mì).

quillard [kijaʀ] n.m. HẢI Tàu chạy buồm có sống tàu.

1. quille [kij] n.f. 1. Con ky (trong trò chơi ky); miếng gỗ làm đích (trong trò chơi ky). *Jouer aux quilles: Chơi ky.* ▷ Loc. Bóng *Arriver comme un chien dans un jeu de quilles:* Đến không đúng lúc. 2. Chai mảnh và thon. 3. Dgian Cẳng chân. 4. Lóng (của lính) Sự hết thời kỳ quân dịch, sự giải ngũ. *Vivement la quille!: Mau chóng đến ngày giải ngũ!*

2. quille [kij] n.f. HẢI Sống tàu (bộ phận đi từ sống mũi tàu đến sống đuôi tàu, tạo thành phần dưới của sườn vỏ tàu).

quillon [kijõ] n.m. 1. Nhánh của đốc kiếm. 2. KỸ Cần nhỏ đầu nòng súng (để gác súng thành cụm).

quinaire [kinɛʀ] adj. và n.m. I. Hiếm adj. TOÁN 1. Chia hết cho 5. *25 est un nombre quinaire: 25 là một số chia hết cho 5.* 2. Có cơ số là 5. *Système de numération quinaire: Hệ đếm theo cơ số 5.* **II.** n.m. CỔĐẠI Đồng năm át (tiền cổ La Mã).

quinaud, aude [kino, od] adj. Cũ Tiu nghỉu, ngượng ngùng, xấu hổ. *Il n'a pas eu le dessus et s'est trouvé tout quinaud: Nó không được thắng thế nên rất ngượng ngùng.*

quincaillerie [kɛ̃kajʀi] n.f. 1. Công nghiệp chế tạo các đồ dùng bằng kim loại; việc buôn bán các đồ dùng bằng kim loại; các đồ dùng bằng kim loại. 2. Cửa hàng đồ dùng bằng kim loại. 3. Đồ lặt vặt không có giá trị. ▷ *Spécial.* Đồ nữ trang giả; huy chương, huân chương (đeo để phô trương). *Elle en porte, de la quincaillerie!: Bà ta đeo chúng, toàn là thứ trang sức giả hiệu.*

quincaillier, ière [kɛ̃kaje, jɛʀ] n. Người bán đồ dùng bằng kim loại; người chế tạo đồ dùng bằng kim loại.

quinconce [kɛ̃kõs] n.m. 1. Cách bày theo hình ngũ điểm (bốn vật ở bốn góc còn vật thứ năm ở giữa). *Disposition en quinconce: Sự sắp xếp theo ngũ điểm.* 2. Cách trồng cây theo ngũ điểm. Nơi dạo có cây trồng theo ngũ điểm. *Les Quinconces de Bordeaux: Các chỗ dạo có cây ngũ điểm ở Boóc-đô.*

quindécemvir [k(w)ɛ̃desɛmviʀ] hay **quindécimvir** [k(w)ɛ̃desimviʀ] n.m. CỔLA Quan bốc phệ; quan giữ các sách sấm truyền.

quine [kin] n.m. Cũ hay Đphg Bộ năm con số trúng giải nằm cùng một hàng (trong xổ số lôtô).

quinine [kinin] n.f. Quinin (để chữa bệnh sốt rét).

quinoa [kinɔa] n.m. THỰC Một loại ngũ cốc Trung Mỹ (gần giống loại mạch ba góc).

quinoléine [kinɔlein] n.f. HOÁ Quinôlêin.

quinoléique [kinɔleik] adj. HOÁ Thuộc các chất dẫn xuất quinôlêin.

quinone [kinɔn] n.f. HOÁ Quinon.

quinqu(a)– Từ tố có nghĩa là "năm".

quinquagénaire [kɛ̃kaʒenɛʀ] adj. và n. Có khoảng năm chục đến sáu chục tuổi. ▷

Subst. *Un, une quinquagénaire: Một người khoảng trên năm mươi tuổi; một người trạc ngũ tuần.*

quinquagésime [kɛ̃kaʒezim] n.f. THCHÚA Ngày thứ năm mươi trước lễ Phục sinh, ngày chủ nhật trước tuần chay.

quinquennal, ale, aux [k(ɥ)ɛ̃k(ɥ)enal, o] adj. Dài năm năm. *Plan quinquennal: Kế hoạch năm năm.* Năm năm một lần. *Fêtes quinquennales:* Các lễ hội năm năm một lần (ở La Mã).

quinquennat [kɛ̃kena] n.m. Nhiệm kỳ năm năm.

quinquet [kɛ̃kɛ] n.m. 1. Đèn dầu hỏa xưa (có bình dầu cao hơn bấc). 2. Dgian Con mắt. *Allumer ses quinquets:* Mở to mắt, nhìn chăm chú.

quinquina [kɛ̃kina] n.m. 1. Vỏ canh-ki-na. 2. Cây canh-ki-na. 3. Rượu canh-ki-na.

quint– Từ tố có nghĩa là "thứ năm".

quintaine [kɛ̃tɛn] n.f. SỬ Cột đỡ hình nhân làm mục tiêu cho các ky sĩ tập đâm giáo; hình nhân làm mục tiêu đâm giáo.

quintal, aux [kɛ̃tal, o] n.m. ĐOLƯỜNG Cổ Tạ (bằng 100kg).

1. quinte [kɛ̃t] n.f. 1. NHẠC Ngũ độ; âm năm; độ thứ năm trong gam nguyên. ▷ *Intervalle de quinte,* hay, absol., *quinte:* Quãng năm. 2. CHƠI Loạt năm con bài có số tiếp nhau cùng hoa. 3. THỂ Thế thứ năm (trong kiếm thuật).

2. quinte [kɛ̃t] n.f. Cơn ho.

quintefeuille [kɛ̃tfœj] n. 1. n.f. THỰC Cây cỏ chét bò. 2. n.m. KTRÚC Loại trang trí kiến trúc năm thùy.

quintessence [kɛ̃tesɑ̃s] n.f. 1. TRIẾT Cổ Ête (nguyên tố thứ năm so với bốn nguyên tố của người cổ đại là đất, nước, không khí và lửa). 2. Yếu tố cơ bản của một chất (trong thuật luyện đan). ▷ *Spécial.* Chất chưng cất được. 3. Bóng Tinh chất; tinh hoa. *La quintessence d'un art: Tinh hoa của một nghệ thuật.*

quintessencié, ée [kɛ̃tesɑ̃sje] adj. Văn Quá tế nhị, quá tinh tế. *Sentiment quintessencié: Tình cảm quá tế nhị.*

quintessencier [kɛ̃tesɑ̃sje] v.intr. [1] Văn Tinh vi hóa cao độ.

quintette [k(ɥ)ɛ̃tɛt] n.m. 1. Khúc nhạc bộ năm (viết cho năm nhạc cụ); khúc nhạc năm phần. *Quintette à vent:* Khúc nhạc cho năm nhạc cụ hơi. 2. Nhóm năm nhạc công, nhóm năm ca sĩ. *Quintette vocal: Nhóm ngũ ca.*

quinteux, euse [kɛ̃tø, øz] adj. Lỗithời Đồng bóng, thất thường, hay trở tính.

quintillion [k(ɥ)ɛ̃tiljõ] n.m. Một nghìn tỷ tỷ tỷ (10^{30}); một triệu qua-đri-ông.

quinto [kwinto] hay [kwɛ̃to] adv. Năm là...

quintoyer [kɛ̃twaje] v.intr. [26] NHẠC Chơi cao lên một ngũ độ. *La clarinette a souvent tendance à quintoyer: Kèn clarinet thường có xu hướng chơi cao lên một ngũ độ.*

quintuple [kɛ̃typl] adj. và n.m. Gấp năm; lớn gấp năm. *Nombre quintuple d'un autre: Số gấp năm lần số khác.* ▷ N.m. *20 est le quintuple de 4: 20 là số gấp năm lần của 4.*

quintupler [kɛ̃typle] v. [1] 1. v.tr. Nhân lên năm lần, tăng gấp năm. *Quintupler une somme: Tăng một số tiền lên gấp năm.* 2. v.intr. Được tăng lên gấp năm. *Le prix de la matière première a quintuplé en vingt ans: Giá nguyên liệu đã tăng gấp năm trong 20 năm.*

quintuplés, ées [kɛ̃typle] n.pl. Con đẻ sinh năm. –Sing. *Un quintuplé, une quintuplée: Một con sinh năm.*

quinzaine [kɛ̃zɛn] n.f. 1. Bộ mười lăm cái. *Deux quinzaines de clous: Hai bộ mỗi bộ 15 cái đinh; 30 cái đinh.* ▷ Khoảng mười lăm. *Une quinzaine de spectateurs: Khoảng mười lăm người xem.* 2. Absol. *Une quinzaine:* Hai tuần lễ. *Je vous donne une quinzaine pour vous décider: Tôi cho anh hai tuần để quyết định.*

quinze [kɛ̃z] adj. và n.m.inv. I. adj. num. 1. Mười lăm (15). *Quinze francs: Mười lăm phơ-răng. Quinze ans: Mười lăm năm. Quinze jours:* Hai tuần lễ. 2. Thứ mười lăm. *Chapitre quinze: Chương thứ mười lăm.* II. n.m.inv. 1. Số mười lăm; con số mười lăm. *Neuf et six font quinze: Chín với sáu là mười lăm. Il a joué le trois, le quinze et le huit: Nó đã đánh số ba, số mười lăm và số tám.* 2. Đội bóng bầu dục (gồm 15 người). *Le quinze de France: Đội bóng bầu dục của Pháp.*

quinzième [kɛ̃zjɛm] adj. num. ord. và n. 1. Thứ mười lăm. *La quinzième ville de France: Thành phố thứ mười lăm của Pháp.* ▷ N. *Arriver le quinzième: Đến (là người) thứ mười lăm.* 2. Một phần mười lăm. *Quinzième partie:* Một phần mười lăm. ▷ N.m. *Le quinzième du salaire: Một phần mười lăm tiền công.*

quinzièmement [kɛ̃zjɛmmɑ̃] adv. Mười lăm là...

quipo [kipo] hay **quipu** [kipy(u)] n.m. SỬ Bộ dây len để tính toán hay diễn đạt ý tứ (người châu Mỹ trước Crixtốp Côlông dùng nhờ màu sắc, nhờ cách nối, nhờ các nút để diễn đạt ý).

quiproquo [kiproko] n.m. Sự lẫn lộn, sự nhầm lẫn, sự hiểu lầm.

quirite [kwirit] n.m. CỔLA Thường dân La Mã.

quiscale [kyiskal] n.m. ĐỘNG Chim khách Trung Mỹ.

quittance [kitãs] n.f. Biên lai đã trả nợ. *Quittance de loyer: Biên lai đã trả tiền thuê.*

quittancer [kitãse] v.tr. [14] LUẬT, KTOÁN Cấp biên lai, cấp giấy chứng thu.

quitte [kit] adj. 1. Thoát, xong nợ, hết nợ. *Être quitte d'une dette: Hết một món nợ. Estimez-vous quitte: Anh cứ cho là hết nợ.* ▷ *En être quitte pour:* Chỉ còn phải chịu; chỉ phải. *En être quitte pour la peur: Chỉ còn nỗi sợ.* –Loc. adv. *Quitte à:* Dù phải. *Restons ici, quitte* (hay *quittes) à le regretter demain: Chúng mình cứ ở lại đây dù cho ngày mai phải ân hận.* 2. *Jouer (à) quitte* hay *double:* Liều nước cờ chót, đánh nước liều. Bóng Liều mạng.

quitter [kite] v.tr. [1] I. Cũ 1. Được miễn, miễn cho, tha cho. 2. Nhường, để lại cho, từ bỏ. *Je vous quitte la place:* Tôi nhường chỗ cho anh. II. 1. *Il a quitté son domicile: Nó đã rời bỏ chỗ ở. Il quitte Paris définitivement: Nó đã rời bỏ hẳn Paris.* 2. Rời. *Il vient de quitter l'hôpital: Nó vừa rời bệnh viện. Quitter la table: Rời bàn ăn.* 3. Thôi, từ bỏ. *Il a quitté l'enseignement: Nó đã thôi nghề dạy học.* 4. Cởi bỏ (quần áo). *Quitter son manteau: Cởi áo khoác.* III. Xa rời, lìa bỏ. *Son mari l'a quittée: Chồng nó đã lìa bỏ nó.* –Loc. *Ne pas quitter des yeux (qqn ou qqch):* Không rời mắt (khỏi ai hoặc khỏi một vật gì); theo dõi không rời. –v.pron. (Récipr.) *Ils se sont quittés fâchés: Họ đã giận dữ xa rời nhau.* ▷ (Khi chủ ngữ là danh từ chỉ vật). *Ton portrait ne me quitte jamais: Tấm hình của anh mãi mãi bên tôi.*

quitus [kitys] n.m. LUẬT Giấy xác nhận đã quản lý đúng và hợp thức (đối với một người phụ trách). *Des quitus.*

qui-vive [kiviv] loc. interj. và n.m.inv. *Qui-vive?:* Ai? (tiếng hỏi của lính gác khi thấy gì đáng ngờ). ▷ n.m.inv. *Être sur le qui-vive:* Cảnh giác, giữ thế.

quôc-ngu [kyɔkŋy] n.m. NGÔN Chữ quốc ngữ (của Việt Nam).

quoi [kwa] pron. **A.** pron. relatif. I. 1. *Ce à quoi je pense: Cái mà tôi nghĩ đến. "Le bonheur après quoi* (après lequel) *je soupire"* (Molière): *"Hạnh phúc mà tôi đeo đuổi".* 2. *De quoi* (+inf): Cái (cần thiết), cái (đủ để...). *Il a de quoi vivre: Nó có cái để sống, nó có đủ sống.* Thân *Un homme qui a de quoi:* Một người có tiền bạc. ▷ *Il n'y a pas de quoi:* Chẳng có lý do để. *Il n'y a pas de quoi en faire un drame: Chẳng có lý do để làm cho to chuyện. –Merci beaucoup! –Il n'y a pas de quoi: Rất cảm ơn! Không dám* (có gì đâu). 3. *Venez très vite, sans quoi il sera trop tard:* Hãy đến rất nhanh, không thì (kẻo) sẽ quá trễ đấy. II. ▷ *Quoi que:* Dù. *Quoi qu'il arrive: Dù sẽ ra sao đi nữa. Quoi qu'il en soit: Dù thế nào.* ▷ *Quoi que ce soit:* Bất cứ gì. *Si vous avez besoin de quoi que ce soit, dites-le-moi: Nếu anh có cần bất cứ gì, cứ nói với tôi.* **B.** I. Cái gì, điều gì. *"Alors Valentin a entrepris de lire. Mais quoi?"* (Queneau): *"Thế là Valentin đã bắt đầu đọc. Nhưng đọc cái gì?". Quoi donc?: Gì vậy? À quoi penses-tu?: Anh nghĩ gì vậy?.* II. *Qu'est-ce que tu veux dire? –Rien. –Quoi, rien?: Mày muốn nói gì? –Không gì hết. –Sao, không nói gì à.* ▷ *Ou quoi?:* Hay là thế nào? Hay là sao? *Il est stupide ou quoi?: Nó là ngốc nghếch hay là sao?.* III. *Je sais de quoi il s'agit: Tôi biết nó là vấn đề gì rồi. Je ne comprends pas à quoi vous faites allusion: Tôi không hiểu anh định ám chỉ cái gì.* IV. *"Quoi! vous la soutenez?"* (Molière): *"Sao! Anh ủng hộ bà ta à?".* ▷ Thân *Décide-toi, quoi, choisis!: Hãy quyết định, thế rồi, chọn đi!* V. enfin. ▷ Dgian *De quoi?* hay *de quoi!:* Thế ư? Thế ư! *De quoi! il n'est pas content?: Thế ư! Nó không hài lòng à?*

quoique [kwakə] conj. 1. Dù rằng, mặc dầu. *Quoiqu'il soit malade, il travaille durement: Mặc dù bị bệnh, nó vẫn làm việc hăng.* ▷ *Quoique pauvre, il est généreux: Tuy nghèo nhưng nó hào phóng.* 2. Thân *Prenez cette chaise, quoique vous serez mieux dans ce fauteuil: Hãy ngồi vào ghế tựa này, mặc dầu anh sẽ thoải mái hơn với chiếc ghế bành kia.*

quolibet [kɔlibɛ] n.m. Lời bỡn cợt, lời chế nhạo, lời nhạo báng.

quorum [k(w)ɔʀɔm] n.m. Số lượng đại biểu có mặt cần thiết (để cuộc họp có giá trị). *Des quorums.*

quota [k(w)ɔta] n.m. Phần trăm, hạn mức, định suất; cô-ta. *Quota d'immigration, d'importation: Hạn mức nhập cư, cô-ta nhập khẩu. Des quotas.*

quote-part [kɔtpaʀ] n.f. Phần (phải góp hoặc được nhận của mỗi người). *Des quotes-parts.*

quotidien, ienne [kɔtidjɛ̃, jɛn] adj. và n.m. 1. Hàng ngày; của mỗi ngày. *Trajet quotidien: Chặng đường đi hàng ngày.* ▷ N.m. *Le quotidien:* Đời sống hàng ngày, sinh hoạt hàng ngày. 2. Xuất bản hàng ngày. *Journal quotidien: Báo hàng ngày.* ▷ N.m. *Un quotidien du matin: Một bờ báo hàng ngày ra buổi sáng.*

quotidiennement [kɔtidjɛnmã] adv. Hàng ngày.

quotidienneté [kɔtidjɛnte] n.f. Văn hay Học Tính chất hàng ngày, tính chất thường ngày.

quotient [kɔsjɑ̃] n.m. 1. TOÁN Thương số, thương. 2. TÀI *Quotient familial:* Phần thuế đánh theo gia đình. ▷ CHTRỊ *Quotient électoral:* Phần phiếu bầu được chia; thương số tuyển cử. 3. TÂM *Quotient intellectuel* (abrév. Thdụng *Q.I.): Chỉ số thông minh.* 4. SLÝ *Quotient respiratoire: Chỉ số hô hấp.*

quotité [kɔtite] n.f. LUẬT Định suất. *Quotité disponible:* Phần di sản được tự do sử dụng. ▷ TÀI *Impôt de quotité:* Thuế định suất.





R

r [ɛR] n.m. 1. Chữ cái thứ 18 của vần chữ cái Pháp. 2. TOÁN *R:* R (ký hiệu của tập hợp các số thực). 3. LÝ R: Ký hiệu của điện trở và của từ trở. ▷ *R:* Ký hiệu hằng số môle của các khí hoàn toàn. ▷ R: Ký hiệu của ron-gen.

r–, re–, ré– Các từ tố chỉ một chuyển động về phía sau.

ra hay **rra** [Ra, Rɑ] n.m.inv. NHẠC Tiếng vê (khi đánh trống).

Ra HOÁ Ký hiệu của radium.

rab [Rab] n.m. THÂN Viết tắt của rabiot.

rabâchage [Rabaʃaʒ] n.m. THÂN Sự lải nhải, những câu lải nhải.

rabâcher [Rabaʃe] v.tr. [1] Lải nhải. *Il rabâche toujours les mêmes histoires: Nó cứ lải nhải mãi những chuyện đó.* ▷ Absol. *Passer son temps à rabâcher: Để thời gian vào việc lải nhải.*

rabâcheur, euse [RabaʃœR, øz] n. và adj. THÂN (Người) lải nhải.

rabais [Rabɛ] n.m. Sự bớt giá, sự hạ giá. *Vendre au rabais: Bán hạ giá.*

rabaissement [Rabɛsmɑ̃] n.m. HIẾM Sự làm hạ giá, sự làm sụt giá. *Rabaissement des monnaies: Sự giảm giá tiền tệ.*

rabaisser [Rabese] I. v.tr. [1] 1. Hạ thấp, làm nhụt. *Rabaisser l'orgueil de qqn: Làm nhụt tính kiêu căng của ai.* 2. Làm giảm, làm sụt giá. *Rabaisser le taux de l'escompte: Giảm tỷ giá chiết khấu.* II. v.pron. Tự hạ mình; trở nên hèn hạ.

raban [Rabɑ̃] n.m. HẢI Dây néo, dây buộc. *Raban de ferlage: Dây cuốn buồm.*

rabane [Raban] n.f. Vải sợi cọ (dệt bằng sợi một loài cọ).

rabat [Raba] n.m. 1. SĂN Sự lùa, sự dồn (con mồi). *Le chasse au rabat: Sự săn bằng lùa mồi.* ĐỒNG rabattage. 2. CỔ Cổ áo rộng bẻ xuống ngực. ▷ MỚI Mảnh vải hoặc cà-vạt đeo ở áo dài (của quan tòa, thầy tu hoặc giáo sư đại học, v.v...). 3. Phần có thể gấp xuống (của áo quần, của một đồ dùng bằng chất mềm); nắp gấp. *Sac à rabat: Túi có nắp gấp.*

rabat-joie [Rabajw(a)ɑ] n. và adj. inv. 1. CŨ Việc mất vui, chuyện buồn làm mất vui. 2. Người rầu rĩ làm mất vui. –Adj. *Qu'ils sont rabat-joie!: Họ thật rầu rĩ làm mất cả vui.*

rabattage [Rabataʒ] n.m. Sự lùa, sự dồn (con mồi săn).

rabattement [Rabtmɑ̃] n.m. 1. LUẬT *Rabattement de défaut:* Sự hủy bỏ một bản án xử vắng mặt. 2. HÌNH Sự quay theo một mặt phẳng chiếu.

rabatteur, euse [RabatœR, øz] n. 1. Người lùa (con mồi săn). ▷ BÓNG Người mách mối; người kiếm khách; người chèo kéo hội viên, đảng viên. 2. n.f. Bộ gạt (trong máy gặt để dồn thân cây lúa vào lưỡi gặt).

rabattre [RabatR] v.tr. [81] I. 1. Hạ thấp xuống, kéo xuống. *Le vent rabattait la fumée dans la cheminée: Gió đã đẩy khói trong ống khói xuống thấp.* ▷ BÓNG Hạ, làm giảm, làm nhụt. *Rabattre l'orgueil de qqn: Làm nhụt tính kiêu căng của ai.* 2. Hạ thấp, đẩy chúc xuống. *Rabattez la tablette: Hạ thấp ván kệ.* ▷ v.pron. *Col qui se rabat: Cổ áo gập xuống.* 3. Làm cho bẹp, làm dẹp. *Rabattre les coutures d'un habit: Làm dẹp các đường khâu của cái áo.* II. 1. Lùa (theo một hướng); dồn. *Un cordon de policiers rabattait la foule vers la sortie: Một dãy cảnh sát đã dồn đám đông ra cửa. –Rabattre le gibier: Lùa con mồi.* ▷ v.pron. Rẽ ngoặt (một cách đột

ngột). *La voiture s'est rabattue vers le trottoir: Chiếc xe đã đâm ngoặt lên vỉa hè.* 2. v.pron. Bóng *Se rabattre sur:* Đành nhận, đành bằng lòng với. *La viande manquant, il s'est rabattu sur le poisson: Không có thịt, nó đành bằng lòng với cá.* III. 1. Giảm bớt, hạ bớt (giá). *C'est le juste prix et je n'en rabattrai pas un centime: Thế là đúng giá, tôi sẽ không hạ bớt một xu.* ▷ Bóng, Thân *En rabattre:* Giảm bớt tham vọng, giảm bớt đòi hỏi. 2. CÂY *Rabattre un arbre:* Chặt các cành chính của một cây.

rabbin [rabɛ̃] n.m. 1. TÔN *Rabbin* hay, tốt hơn, *rabbi:* Tiến sĩ luật Do Thái (trong nước Palextin xưa). 2. *Rabbin:* Giáo trưởng (một cộng đồng Do Thái); pháp sư (Do Thái). ▷ *Grand rabbin:* Đại giáo chủ Do Thái. *Le grand rabbin de France: Đại giáo chủ Do Thái ở Pháp.*

rabbinat [rabina] n.m. 1. Chức giáo trưởng, nhiệm vụ giáo trưởng. 2. Giới giáo trưởng (trong một nước). *Le rabbinat d'Israël: Giới giáo trưởng ở Ixraen.*

rabbinique [rabinik] adj. Học Thuộc các giáo trưởng. *École rabbinique:* Trường đào tạo giáo trưởng. ▷ *Hébreu rabbinique:* Tiếng Hê-brơ (Do Thái cổ) mà các giáo trưởng thời Trung cổ dùng khi viết.

rabbinisme [rabinism] n.m. Học Sự giáo dục của các pháp sư Do Thái, giáo lý của các pháp sư Do Thái.

rabbiniste [rabinist] n. Học Người nghiên cứu thư tịch các pháp sư Do Thái.

rabdomancie, rabdomancien V. rhabdomancie, rhabdomancien.

rabelaisien, ienne [rablɛzjɛ̃, jɛn] adj. Theo kiểu cao hứng của Rabelais. *Plaisanterie rabelaisienne: Lời đùa cợt kiểu Rabelais.*

rabibochage [rabibɔʃaʒ] n.m. Thân Sự sửa tạm, sự sửa qua, sự tự dàn hòa, sự tự hòa giải.

rabibocher [rabibɔʃe] v.tr. [1] Thân 1. Sửa tạm, sửa qua. 2. Bóng Dàn hòa, hòa giải. ▷ v.pron. *Ils se sont rabibochés: Họ đã dàn hòa với nhau.*

rabiot [rabjo] n.m. Thân 1. Thức ăn uống còn lại (sau khi đã phân phát cho lính). 2. Phần cho thêm, phần làm thêm, phần phải chịu thêm. *Faire du rabiot:* Làm thêm. –Abrév. *rab.*

rabioter [rabjɔte] v. [1] Thân 1. v.intr. Kiếm chác thêm (chút ít lợi nhuận phụ). 2. v.tr. Chiếm thêm (một cách trái phép); lấy thêm, vơ thêm. *Il est parvenu à rabioter quelques cigarettes: Nó đã phải vơ thêm mấy điếu thuốc lá.*

rabique [rabik] adj. Y Thuộc bệnh dại; do bệnh dại; gây bệnh dại.

1. râble [rabl] n.m. KỸ Cái cào để cào than trong lò; cái cào của thợ nhuộm (để trộn vải nhuộm).

2. râble [rabl] n.m. Phần lưng của thỏ (từ vai đến đuôi). ▷ Thân Phần dưới lưng người. *Il m'est tombé sur le râble:* Nó đã tiến công tôi.

râble, ée [rable] adj. Có phần lưng dày. *Lièvre bien râblé: Thỏ rừng có thịt lưng dày.* ▷ (Người) Rộng vai; thấp béo, lực lưỡng. *Garçon râblé: Một chàng trai vai u thịt bắp.*

râblure [rablyʀ] n.f. HẢI Rãnh tam giác ở sống tàu (để gác mép dưới hàng ván lót đầu tiên).

rabot [rabo] n.m. Cái bào. ▷ KỸ Dụng cụ để làm phẳng, để làm trơn, để làm bằng.

rabotage [rabɔtaʒ] n.m. Sự bào; sự được bào.

raboter [rabɔte] v.tr. [1] 1. Bào. 2. KỸ Dùng bào, dùng máy bào.

raboteur [rabɔtœʀ] n.m. Thợ bào.

raboteuse [rabɔtøz] n.f. KỸ Máy bào.

raboteux, euse [rabɔtø, øz] adj. 1. Lởm chởm, không bằng phẳng. *Planche raboteuse: Tấm ván không phẳng.* 2. Bóng Lủng củng, không tao nhã, không xuôi. *Style raboteux: Lời văn lủng củng.*

rabougri, ie [rabugʀi] adj. 1. Cằn, cằn cỗi. *Arbres rabougris: Các cây cằn cỗi.* 2. Gầy còm, ốm yếu. *Un petit homme tout rabougri: Một kẻ hèn mọn gầy còm.*

rabougrir [rabugʀiʀ] v.tr. [2] Hiếm Làm ngừng sự phát triển, làm chậm sự phát triển, làm còi đi (một cây). ▷ v.pron. *L'âge venant, il se rabougrit: Tuổi càng cao, nó càng còi cọc đi.*

rabougrissement [rabugʀismɑ̃] n.m. Sự làm cằn cỗi, sự làm còi cọc; sự còi cọc, sự cằn cỗi.

rabouillère [rabujɛʀ] n.f. Phngữ Hang của thỏ hoang.

rabouilleur, euse [rabujœʀ, øz] n. Cũ hay Phngữ Người khuấy làm đục nước (để dễ bắt cá, tôm). *"La Rabouilleuse", roman de Balzac (1842): "Người đàn bà khuấy nước", tiểu thuyết của Balzac (1842).*

rabouter [rabute] v.tr. [1] Nối đầu, nối mút. *Rabouter deux cordages au moyen d'une épissure: Nối hai dây thừng bằng một nút xoắn.*

rabrouer [rabʀue] v.tr. [1] Quát mắng, hắt hủi.

racage [rakaʒ] n.m. HẢI Vòng nối trục buồm với cột buồm (để trục buồm chuyển động dọc cột).

R

racaille [rakaj] n.f. Bọn hạ lưu, bọn vô lại. ▷ Đồ cặn bã, đồ bỏ đi; đồ mạt hạng (trong dân chúng).

raccommodable [rakɔmɔdabl] adj. Có thể vá.

raccommodage [rakɔmɔdaʒ] n.m. Sự vá, tình trạng được vá. *Raccommodage des chaussettes: Sự vá các bít tất.*

raccommodement [rakɔmɔdmɑ̃] n.m. Thân Sự giải hòa, sự dàn hòa.

raccommoder [rakɔmɔde] v.tr. [1] 1. Lỗithời Sửa chữa. *Raccommoder un meuble: Sửa chữa một bàn ghế.* ▷ Mới Vá, vá lại. *Raccommoder une chemise: Vá một sơ mi.* 2. Thân Giải hòa. ▷ v.pron. *Ils se sont raccommodés: Họ đã giải hòa với nhau.*

raccommodeur, euse [rakɔmɔdœr, øz] n. Người vá, người gắn (đồ sành, đồ sứ).

raccompagner [rakõpaɲe] v.tr. [1] Tiễn, tiễn chân, đưa tiễn.

raccord [rakɔr] n.m. 1. Chỗ nối, mối nối. *Faire un raccord de peinture: Vẽ một nét nối bức họa.* 2. KỸ Bộ phận nối, hệ thống nối (hai đường ống, hai ống dẫn). 3. Đ.ẢNH Chỗ nối hai lớp cảnh.

raccordement [rakɔrdəmɑ̃] n.m. 1. Sự nối. 2. Chỗ giao nhau (của hai ống dẫn, của hai đường sắt).

raccorder [rakɔrde] v.tr. [1] 1. Nối. *Raccorder deux galeries par une rotonde: Nối hai hành lang bằng một mái tròn.* ▷ Nối, làm thành chỗ nối. *Cette rotonde raccorde les deux galeries: Mái tròn đó nối hai hành lang.* 2. Làm thông, nối (với một mạng lưới, một điểm phát). *Raccorder une installation électrique, un poste téléphonique: Nối một thiết bị điện, một trạm điện thoại.* ▷ v.pron. Được nối, được gắn. *Ce fil se raccorde à l'ensemble du circuit électrique: Đường dây ấy được nối với hệ thống mạch điện.*

raccourci [rakursi] n.m. 1. Bản thu gom, bản tóm tắt. *Un raccourci des faits: Một bản tóm tắt các sự việc.* ▷ Loc. adv. *En raccourci:* Thu tóm lại, thu gọn lại. 2. HOẠ Sự thu gọn do nhìn theo phối cảnh (do họa sĩ thực hiện trên hình vẽ). *Les raccourcis de Michel-Ange: Các hình vẽ thu gọn của Michel-Ange.* 3. Đường tắt. *Prendre un raccourci à travers champs: Đi đường tắt qua đồng.*

raccourcir [rakursir] v. [2] 1. v. tr. Làm cho ngắn lại, cắt ngắn, thu ngắn, rút ngắn. *Raccourcir une jupe: Rút ngắn cái váy.* 2. v. intr. Ngắn lại. *Les jours raccourcissent: Ngày ngắn lại.*

raccourcissement [rakursismɑ̃] n. m. Sự cắt ngắn, sự thu ngắn, sự rút ngắn; sự ngắn lại.

raccoutumer (se) V. réaccoutumer (se).

raccroc [rakro] n. m. Cũ Cú ăn may (trong trò chơi bida). ▷ Loc. adv. Mới *Par raccroc:* Nhờ gặp may, do ngẫu nhiên. *Gagner par raccroc: Thắng nhờ gặp may.*

raccrochage [rakrɔʃaʒ] n. m. Sự móc lại, sự dụ dỗ, sự chèo kéo. ▷ *Spécial.* racolage.

raccrochement [rakrɔʃmɑ̃] n. m. Sự níu lấy, sự bám lấy.

raccrocher [rakrɔʃe] **I.** v. tr. [1] 1. Móc lại. *Raccrocher un tableau: Móc lại một tấm bảng.* ▷ Spécial. *Raccrocher le combiné d'un appareil téléphonique: Móc lại bộ phận liên hợp của một máy điện thoại.* –S. comp. *Raccrochez!: Móc lại đi!* 2. Vớt vát. *Raccrocher une affaire: Vớt vát một vụ việc.* 3. Buộc dừng lại, níu lại, níu chân. *Bonimenteur qui raccroche les badauds: Người chào hàng níu chân những kẻ hiếu kỳ.* –*Spécial.* Dụ dỗ, chèo kéo. **II.** v. pron. *Se raccrocher:* Níu lấy, bíu lấy, bám víu lấy. ▷ Bóng *Se raccrocher à des prétextes: Bám vào những lý do.*

race [ras] n. f. 1. Cũ hay Văn Dòng giống, nòi giống. *La race de Clovis: Dòng giống của Clovis.* ▷ Loc. adj. *Fin de race:* Suy đồi. 2. Thân (Thường Khinh) Hạng người, loại người. *La race des pédants: Hạng người thông thái rởm.* 3. Chủng tộc (người). *Les races* (hay *grand-races) blanche, jaune, noire: Các chủng tộc da trắng, da vàng, da đen.* ▷ *Par ext.* Giống (người). 4. SINH Nòi, giống, loại. *Les différentes races bovines: Các giống trâu bò khác nhau.* ▷ Loc. adj. *De race:* Thuần chủng, không lai tạp. *Un cheval de race: Một con ngựa thuần chủng.* ▷ (Người) *Avoir de la race:* Thanh nhã.

racé, ée [rase] adj. 1. Thuần chủng; nòi giống tốt. *Un chien racé: Một con chó nòi.* 2. Thanh nhã, tao nhã. *Un homme racé: Một con người thanh nhã.*

racémeux, euse [rasemø, øz] adj. Có quả thành chùm, có hoa thành chùm.

racémique [rasemik] adj. HOÁ Raxêmic. *Acide tartrique racémique: Axít tactric raxêmic.*

racer [resœr] n. m. (Anglicisme) THỂ Thuyền đua, xuồng đua (chạy bằng động cơ).

rachat [raʃa] n. m. 1. Sự mua lại, sự lại mua, sự chuộc lại. LUẬT *Vendre avec faculté de rachat: Bán với điều kiện được chuộc lại.* 2. Sự tự giải thoát (bằng nạp một số tiền). *Rachat de servitude: Sự chuộc tiền để thoát kiếp nô lệ.* 3. Sự chuộc (để trả lại tự do cho ai). 4. Sự chuộc lại lỗi lầm, sự chuộc tội. ▷ TÔN Sự cứu thế.

rachetable [raʃtabl] adj. Có thể mua lại, có thể chuộc lại.

racheter [raʃte] v. tr. [21] 1. Mua lại, mua lần nữa, lại mua. *Il n'y a plus de pain, il*

faudra en racheter: Đã hết bánh mì, phải lại mua thôi. **2.** Chuộc. **3.** Mua lại (của ai). *Racheter sa voiture à qqn: Mua lại xe của ai.* **4.** Thanh toán. *Racheter une rente: Thanh toán một khoản tô tức.* **5.** Chuộc (để giải phóng cho ai). *Racheter un esclave, un prisonnier: Chuộc một nô lệ, chuộc một người tù.* **6.** TÔN Cứu vớt bằng sự chuộc tội. *Le Christ racheta les hommes: Chúa Kitô đã chuộc tội cứu vớt loài người.* **7.** Chuộc, chuộc lại. *Racheter ses fautes par la pénitence: Chuộc lại những lỗi lầm bằng sự sám hối.* ▷ v. pron. Được phục hồi danh dự, chuộc lỗi, chuộc tội. *Se racheter aux yeux de qqn: Lấy lại danh dự trước mắt ai.* **8.** Bù lại, chuộc lại. *Son courage d'aujourd'hui rachète ses lâchetés passées: Sự can đảm ngày nay của nó đã chuộc lại những hèn nhát trước kia.*

rachianesthésie [raʃianɛstezi] n. f. Y Sự gây tê cột sống. Par abrév. *Faire une rachi: Gây tê cột sống.*

rachidien, ienne [raʃidjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Thuộc cột sống, của cột sống. *Canal rachidien:* Ống sống (đựng tủy). *Nerfs rachidiens:* Các dây thần kinh sống.

rachis [raʃis] n. m. **1.** GPHẪU Cột sống, cột xương sống, cột sống lưng. **2.** KHTỰNHIÊN Trục trung tâm (của lá lược dương xỉ, của bông lúa, của lông chim v.v.).

rachitique [raʃitik] adj. Còi xương. –Subst. *Un rachitique: Một người còi xương.* ▷ *Par ext.* Còi, còi cọc. *Quelques buissons rachitiques: Một vài bụi cây còi cọc.*

rachitisme [raʃitism] n. m. Y Bệnh còi xương.

racial, ale, aux [rasjal, o] adj. Thuộc chủng tộc. *Ségrégation raciale: Sự phân biệt chủng tộc.*

racinage [rasinaʒ] n. m. KỸ Hình phỏng theo các vân gỗ (trên bìa da đóng sách).

racinal, aux [rasinal, o] n. m. KỸ Xà, rầm, đòn tay. Phiến gỗ nối đầu cọc (của bộ cọc nhà sàn).

racine [rasin] n. f. **1.** Rễ. ▷ Loc. Bóng *Prendre racine:* Bắt rễ, ở lì. **2.** Bóng Gốc rễ. *Tradition qui a de profondes racines: Truyền thống có gốc rễ sâu xa.* ▷ Nguồn gốc, căn nguyên. *L'égoïsme est à la racine de bien des maux: Tính ích kỷ là căn nguyên của nhiều điều xấu. Prendre le mal à la racine:* Giải quyết sai lầm tận gốc. **3.** *Par anal.* Chân, gốc. *Racine des ongles, des cheveux, des poils: Chân móng, chân tóc, chân lông.* –*Racine d'une dent:* Chân răng. *Dent à deux, à trois racines: Răng hai chân, răng ba chân.* GPHẪU *Racine nerveuse:* Rễ dây thần kinh sống. **4.** Bóng TOÁN *Racine carrée d'un nombre A:* Căn bậc hai của một số A. *Racine cubique d'un nombre A:* Căn bậc ba của một số A. *Racine $n^{ième}$ d'un nombre A:* Căn bậc n của một số A. (V. irrationnel). ▷ *Racine d'une équation:* Nghiệm của một phương trình. **5.** NGÔN Thân từ.

raciner [rasine] v. tr. [1] KỸ Trang trí theo hình vân gỗ.

racinien, ienne [rasinjɛ̃, jɛn] adj. Thuộc tác phẩm của Jean Racine. *L'harmonie du vers racinien: Sự hài hòa trong thơ của Racine.* –Xứng với Racine.

racisme [rasism] n. m. **1.** Thuyết (cho rằng) có các chủng tộc thượng đẳng; chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. ▷ Thdụng Thái độ phân biệt chủng tộc, sự phân biệt chủng tộc. *La lutte contre le racisme: Cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc.* **2.** *Par ext.* Sự thù nghịch (chống một nhóm xã hội). *Le racisme anti-jeunes: Sự thù nghịch chống lớp trẻ.*

raciste [rasist] adj. và n. Do sự phân biệt chủng tộc, thuộc sự phân biệt chủng tộc. *Mesure raciste: Biện pháp phân biệt chủng tộc. Propos, arguments racistes: Các ý định phân biệt chủng tộc; các lý lẽ phân biệt chủng tộc.* –Subst. *Un(e) raciste: Một người phân biệt chủng tộc.*

rack [rak] n. m. Môi trường sắp xếp các chất liệu điện thanh với kích thước chuẩn.

racket [raket] n. m. Tổ chức chuyên tống tiền –Hoạt động tống tiền.

racketteur hay **racketter** [raketœr] n. m. Kẻ tống tiền.

raclage [raklaʒ] n. m. Sự cạo, sự nạo. *Le raclage des peaux: Sự nạo da.*

raclée [ra(ɑ)kle] n. f. Trận đòn. ▷ Bóng Sự thất bại hoàn toàn.

raclement [ra(ɑ)kləmɑ̃] n. m. Sự cạo. sự nạo; tiếng cạo, tiếng nạo. *Un raclement de gorge:* Tiếng khạc (ở cổ họng).

racler [ra(ɑ)kle] v. tr. [1] **1.** Nạo, cạo, cọ. *Racler le fond d'une casserole: Cạo đáy xoong.* ▷ v. pron. *Se racler de fond de la gorge:* Khạc đờm ở cổ họng. **2.** Xát. *Roue de vélo décentrée qui racle le garde-boue: Bánh xe đạp lệch vành xát vào chắn bùn.* –Bóng Làm chát, làm buốt. *Un vin qui racle le gosier: Một thứ rượu nho làm khé cổ.* **3.** *Racler du violon:* Cò cưa đàn viôlông (chơi rất dở). –*Par ext. Racler un air: Chơi rất dở một điệu.*

raclette [ra(ɑ)klɛt] n. f. **1.** Cái nạo, cái cạo (loại bé). **2.** Món ăn bằng pho mát hơ lửa (để nạo dần những chỗ nóng chảy); pho mát để làm món ăn đó.

racleur, euse [ra(ɑ)klœr, øz] n. **1.** KỸ Thợ nạo, thợ cạo vét. **2.** Khinh Kẻ chơi đàn dây tồi.

racloir [ʀa(ɑ)klwaʀ] n. m. Cái nạo.

raclure [ʀa(ɑ)klyʀ] n. f. 1. Mùn nạo, mùn cạo. *Raclures d'ivoire: Các mùn ngà.* 2. Bóng, Chúi Bã, cặn bã.

racolage [ʀakɔlaʒ] n. m. 1. Sự bắt lính, sự dụ dỗ, sự chèo kéo. –Cũ *Le racolage des soldats: Sự bắt lính.* ▷ Mới *Le racolage publicitaire: Sự chèo kéo bằng quảng cáo.* 2. *Le racolage sur la voie publique est puni par la loi: Việc gái điếm níu khách trên đường bị pháp luật trừng trị.*

racoler [ʀakɔle] v. tr. [1] 1. Cổ Bắt lính, bắt quân dịch. 2. Dụ dỗ, chèo kéo. *Politicien véreux qui racole ses partisans n'importe où: Nhà chính trị giảo hoạt chèo kéo người theo mình ở bất cứ đâu.* 3. Níu khách (nói về gái điếm).

racoleur, euse [ʀakɔlœʀ, øz] n. và adj. 1. n. m. Cổ Người chuyên đi bắt lính. ▷ Thân Người dụ dỗ (kẻ khác vào đảng); người chèo kéo khách hàng. –Adj. *Une affiche racoleuse: Một áp phích chào hàng.* 2. n. f. Con đĩ, gái điếm.

racontable [ʀakõtabl] adj. Có thể kể lại. –*Par ext.* Không gây chướng. *Une histoire à peine racontable: Một chuyện hầu như không chướng tai.*

racontar [ʀakõtaʀ] n. m. Tin nhảm; điều nói xấu, chuyện ngồi lê đôi mách, chuyện tào lao. *Ce ne sont que des racontars: Đó chỉ là những chuyện tào lao.* Đồng ragot.

raconter [ʀakõte] v. tr. [1] 1. Kể, kể lại, thuật lại. *Raconter une histoire: Kể một chuyện.* 2. Văn Miêu tả. *Ces monuments qui racontent la gloire de l'Empire: Các công trình miêu tả vinh quang của vương quốc.* –*Raconter qqn:* Kể về cuộc đời ai. ▷ v. pron. *Se raconter:* Tự kể đời mình, tự kể chuyện mình. 3. Nói lăng nhăng. *On raconte bien des choses sur son compte: Họ nói lăng nhăng nhiều chuyện về nó.*

raconteur, euse [ʀakõtœʀ, øz] n. Hiếm Người kể chuyện, người thích kể chuyện.

racornir [ʀakɔʀniʀ] v. tr. [2] 1. Làm chai cứng, sừng hóa. *La chaleur a racorni le cuir de ces souliers: Cái nóng đã làm cứng da những đôi giày đó.* ▷ v. pron. Cứng quắt lại. *La viande s'est racornie à la cuisson: Thịt cứng quắt lại khi nấu chín.* 2. Bóng Làm chai cứng, làm mất sự nhạy cảm. *L'âge et les épreuves ont achevé de la racornir: Tuổi tác và những thử thách rốt cuộc đã làm chai cứng bà ta.* ▷ v. pron. *Son cœur s'est racorni: Trái tim của nó đã chai cứng.*

racornissement [ʀakɔʀnismã] n. m. Sự chai cứng.

1. rad [ʀad] n. m. (ký hiệu rd) VLÝHTNHÂN Rad (đơn vị xưa để đo độ phát xạ).

2. rad Ký hiệu của radian.

radar [ʀadaʀ] n. m. Rađa. *Utilisation du radar pour le repérage et le guidage des navires, des avions, des missiles, etc: Việc sử dụng rađa để xác định vị trí và hướng dẫn các tàu thuyền, các máy bay, các tên lửa, v.v.* ▷ En appos. *Écran radar: Màn hình ra đa. Écho radar: Tín hiệu rađa.*

radariste [ʀadaʀist] n. Người chuyên điều hành rađa.

rade [ʀad] n. f. Vũng tàu (cửa biển tự nhiên). *La rade de Brest: Vũng Brest.* ▷ Loc. Thân *Laisser, rester en rade:* Ruồng bỏ, bị ruồng bỏ.

radeau [ʀado] n. m. 1. Bè, mảng. *Le radeau (des naufragés) de la "Méduse": Bè (những người dắm tàu) của thần "Méduse".* ▷ Par anal. *Radeau de sauvetage:* Phao cấp cứu. 2. Mảng gỗ (trên sông).

rader [ʀade] v. tr. [1] KỸ Đẽo đá (bằng đục, chàng).

1. radial, ale, aux [ʀadjal, o] adj. GPHẪU Thuộc xương quay. *Nerf radial:* Dây thần kinh quay (của cẳng tay và bàn tay).

2. radial, ale, aux [ʀadjal, o] adj. 1. KỸ Thuộc tia –Theo tia. 2. ĐÔTHỊ *Voie radiale* hay, n. f., *une radiale.* Bán kính nối trung tâm thành phố với đường ngoại vi.

radian [ʀadjã] n. m. HÌNH Rađian (đơn vị đo góc).

radiance [ʀadjãs] n. f. LÝ Cổ Độ rọi, độ phát quang (bằng thương của luồng sáng với diện tích phát quang).

radiant, ante [ʀadjã, ãt] adj. 1. Phát quang, phóng xạ, bức xạ. *Chaleur radiante: Nhiệt bức xạ.* 2. THIÊN *Point radiant* hay, n. m., *un, le radiant:* Điểm phát (điểm của bầu trời mà hình như ở đó phát ra các nhóm sao băng).

radiateur [ʀadjatœʀ] n. m. 1. Bộ tản nhiệt, bộ truyền nhiệt. 2. Lò sưởi. 3. *Par anal.* KỸ Bộ phận làm lạnh (của một số động cơ nổ).

1. radiation [ʀadjasjõ] n. f. 1. Lỗithời Sự phát quang, sự phát ánh sáng, sự bức xạ. 2. Mới LÝ Dao động điện từ (luồng photon) –Luồng hạt.

2. radiation [ʀadjasjõ] n. f. Sự gạch đi, sự xóa đi, sự bỏ đi (ở một danh sách, một tài khoản v.v.) *La radiation d'une inscription hypothécaire: Sự xóa bỏ một khoản đăng ký cầm cố.*

radical, ale, aux [ʀadikal, o] adj. và n. **I.** adj. 1. THỰC Thuộc rễ, từ rễ. *Pédoncules radicaux: Các cuống rễ.* 2. Căn bản. *C'est le vice radical de cette théorie: Đó là sai sót căn bản của thuyết đó.* ▷ Kiên quyết, triệt để. *Un attachement radical: Một sự gắn bó*

triệt để. CHTRỊ *Whig radical:* Đảng Whig cấp tiến (ở Anh, thế kỷ XVIII). *Parti radical:* Đảng cấp tiến. 3. *Par ext.,* Thdụng Triệt để. *Réforme radicale: Sự cải cách triệt để.* 4. Hiệu nghiệm, tuyệt căn. *Traitement radical: Cách điều trị tuyệt căn. Moyens radicaux: Các phương tiện hiệu nghiệm.* 5. HÌNH *Axe radical de deux cercles: Trục đẳng phương của hai vòng tròn.* **II.** n. m. 1. NGÔN Thân từ, từ căn. 2. HOÁ Gốc. *Le radical hydroxyle–OH se rencontre dans la molécule d'eau (H-OH), dans les alcools (R-OH), dans les phénols, etc: Gốc hydrôxin –OH có trong phân tử nước (H-OH), trong các rượu (R-OH), trong các phênôn v.v. –Radical libre*: Gốc tự do. 3. TOÁN Dấu căn thức √. 4. CHTRỊ Thành viên thuộc xu hướng kiên quyết (trong một cuộc họp, một đảng, một trào lưu). *–Spécial.* Đảng viên cộng hòa gắn bó triệt để với các nguyên tắc của năm 1789 –Người theo chủ nghĩa cấp tiến, đảng viên đảng cấp tiến.

radicalement [radikalmɑ̃] adv. Một cách căn bản, một cách triệt để. *C'est radicalement différent: Thật khác một cách căn bản.*

radicalisation [radikalizasjõ] n. f. Sự cấp tiến hóa. *La radicalisation d'un mouvement politique: Sự cấp tiến hóa một phong trào chính trị.*

radicaliser [radikalize] v. tr. [1] Làm cho triệt để hơn; làm cho cứng rắn hơn, làm cho cấp tiến hơn. ▷ v. pron. *Le mouvement se radicalise: Phong trào càng triệt để hơn.*

radicalisme [radikalism] n. m. 1. CHTRỊ Học thuyết cấp tiến, sự tham gia của các nhà chính trị cấp tiến. 2. Sự xem xét vấn đề tận gốc.

radical-socialisme [radikalsɔsjalism] n. m. CHTRỊ Khuynh hướng cực tả trong thuyết cấp tiến (trong những thời kỳ đầu của nền đệ tam cộng hòa Pháp); chủ nghĩa xã hội cấp tiến.

radical-socialiste [radikalsɔsjalist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa xã hội cấp tiến. –Plur. *Les radicaux-socialistes: Những người của chủ nghĩa xã hội cấp tiến.*

radicant, ante [radikɑ̃, ɑ̃t] adj. THỰC Có rễ phụ (có rễ ở nhiều chỗ trên thân cây). *Le fraisier est une plante radicante: Cây dâu tây là cây có rễ phụ.*

radicelle [radisɛl] n. f. THỰC Rễ con (tạo thành từ rễ chính). *L'ensemble des radicelles constitue le chevelu: Các rễ con tạo thành bộ rễ tóc.*

radiculaire [radikylɛr] adj. 1. THỰC Thuộc rễ, thuộc rễ mầm. 2. Y Thuộc rễ (của các dây thần kinh cột sống, dây thần kinh sọ hoặc của răng).

radicule [radikyl] n. f. THỰC Rễ mầm.

radié, ée [radje, ad]. và n. 1. adj. Tỏa tia; được sắp xếp thành tia. *Capitule radié des pâquerettes: Đầu được sắp xếp thành tia của các đóa cúc đầu xuân.* 2. n. f. pl. THỰC Họ cúc đầu hoa có tia.

1. radier [radje] n. m. XDỰNG Kết cấu đáy (của một công trình).

2. radier [radje] v. tr. [1] Gạch bỏ, xóa bỏ (trong một danh sách, một tài khoản một sổ sách). *Être radié des listes électorales: Bị xóa bỏ trong các danh sách bầu cử. –Spécial.* Loại bỏ, xóa tên (ai). *Radier un avocat du barreau: Loại bỏ một luật sư khỏi đoàn luật sư.*

radiesthésie [radjɛstezi] n. f. Khả năng nhạy cảm với các bức xạ; thuật dò tìm các vật dựa vào khả năng nhạy cảm bức xạ. *La radiesthésie est considérée comme dépourvue de tout fondement scientifique: Thuật dò tìm các vật dựa vào khả năng nhạy cảm bức xạ được coi như không có chút cơ sở khoa học nào.*

radiesthésiste [radjɛstezist] n. Người thực hiện việc dò tìm dựa vào khả năng nhạy cảm bức xạ; người cảm tia, người cảm xạ. *Instruments des radiesthésistes:* Các dụng cụ của người cảm xạ.

radieusement [radjøzmɑ̃] adv. Một cách sáng chói, một cách hớn hở.

radieux, euse [radjø, øz] adj. 1. Sáng chói, chói lọi. *Soleil radieux: Mặt trời chói lọi.* ▷ Bóng Rực rỡ. *Une beauté radieuse: Một vẻ đẹp rực rỡ.* 2. Chói lòa, đầy ánh mặt trời. *Une journée radieuse: Một ngày đầy ánh mặt trời.* 3. Hớn hở, tươi vui, rạng rỡ. *Elle arriva radieuse: Cô ta đã đến rạng rỡ tươi vui. –Par ext. Avoir un air, un visage radieux: Có một dáng vẻ, một bộ mặt rạng rỡ.*

radin, ine [radɛ̃, in] n. Thân Người hà tiện. *C'est un radin: Đó là một người hà tiện.* ▷ Adj. *Elle est radine,* hay Thdụng hơn, *radin: Mụ ta là kẻ hà tiện.*

radiner [radine] v. intr. [1] Dgian Đi đến, đến. *Il radine dans deux minutes: Hai phút nữa nó đến.* ▷ v. pron. *Allez, radine-toi!: Nào, mày đến đi!*

radinerie [radinri] n. f. Thân Tính hà tiện.

1. radio– Từ tố có nghĩa là "tia".

2. radio– Từ tố của từ radiodiffusion.

3. radio [radjo] n. Viết tắt của một số từ kép của radio như: *radiodiffusion, radio-graphie, radiotélégraphiste, radionavigateur, radiotéléphonie.*

4. radio [radjo] n. f. Đài phát thanh vô tuyến. *Radio périphérique:* Đài phát thanh ngoại biên. *Radio libre:* Đài phát thanh tự

R

do. *Radio pirate:* Đài phát thanh lậu (không được phép).

radioactif, ive [ʀadjoaktif, iv] adj. Phóng xạ.

radioactivité [ʀadjoaktivite] n. f. Tính phóng xạ.

radioalignement [ʀadjoaliɲmɑ̃] n. m. HKHÔNG, HẢI Thiết bị dẫn đường bằng rađiô.

radioaltimètre [ʀadjoaltimɛtʀ] n. m. HKHÔNG Máy đo độ cao bằng sóng vô tuyến; cao kế rađiô.

radioamateur [ʀadjoamatœʀ] n. m. Người chơi phát và thu sóng rađiô nghiệp dư; người chơi vô tuyến nghiệp dư.

radioastronomie [ʀadjoastʀɔnɔmi] n. f. THIÊN Khoa thiên văn vô tuyến.

radiobalisage [ʀadjobalizaʒ] n. m. HKHÔNG Sự báo hiệu bằng đèn pha vô tuyến.

radiobalise [ʀadjobaliz] n. f. HKHÔNG Đèn pha vô tuyến báo hiệu.

radiobiologie [ʀadjobjɔlɔʒi] n. f. SINH Sinh vật học phóng xạ.

radiocassette [ʀadjokasɛt] n. f. Rađiô cát xét.

radiochimie [ʀadjoʃimi] n. f. HOÁ Hóa học phóng xạ.

radiocompas [ʀadjokɔ̃pa] n. m. La bàn vô tuyến.

radioconducteur [ʀadjokɔ̃dyktœʀ] n. m. VIỄN Đồng cohéreur.

radioconductivité [ʀadjokɔ̃dyktivite] n. f. LÝ Suất dẫn điện vô tuyến.

radiocristallographie [ʀadjokʀistallɔgʀafi] n. f. LÝ Ngành tinh thể học nghiên cứu sự nhiễu xạ ở các cơ cấu tinh thể.

radiodermite [ʀadjodɛʀmit] n. f. Y Viêm da do tia X.

radiodiagnostic [ʀadjodjagnɔstik] n. m. Y Phép chẩn đoán bằng X quang.

radiodiffuser [ʀadjodifyze] v. tr. [1] Truyền đi vằng vô tuyến. –Pp. *Discours radiodiffusé: Bài diễn văn được truyền đi bằng vô tuyến.*

radiodiffusion [ʀadjodifyzjõ] n. f. Sự truyền thanh vô tuyến. Các phương pháp truyền thanh vô tuyến. ▷ *Poste de radiodiffusion* hay *poste (de) radio:* Máy thu thanh vô tuyến.

radiodistribution [ʀadjodistʀibysjõ] n. f. Sự phát thanh vô tuyến bằng cáp.

radioélectricien, ienne [ʀadjoelɛktʀisjɛ̃, jɛn] n. Chuyên gia vô tuyến điện.

radioélectricité [ʀadjoelɛktʀisite] n. f. ĐIỆN Vô tuyến điện.

radioélectrique [ʀadjoelɛktʀik] adj. ĐIỆN Thuộc vô tuyến điện.

radioélément [ʀadjoelemɑ̃] n. m. VLÝHTNHÂN Nguyên tố phóng xạ. Đồng radio-isotope.

radiofréquence [ʀadjofʀekɑ̃s] n. f. VIỄN Tần số sóng vô tuyến.

radiogalaxie [ʀadjogalaksi] n. f. THIÊN Thiên hà biết được do các sóng vô tuyến mà nó phát ra.

radiogoniomètre [ʀadjogɔnjomɛtʀ] n. m. KỸ Máy thu sóng để xác định hướng của máy phát.

radiogoniométrie [ʀadjogɔnjometʀi] n. f. KỸ Phương pháp để xác định vị trí các máy phát vô tuyến.

radiogramme [ʀadjogʀam] n. m. Bức điện vô tuyến; vô tuyến điện tín.

radiographie [ʀadjogʀafi] n. f. Sự chụp X quang. ▷ Phim X quang. *Une radio de l'estomac: Phim X quang chụp dạ dày.*

radiographier [ʀadjogʀafje] v. tr. [1] Chụp bằng tia X.

radiographique [ʀadjogʀafik] adj. Thuộc sự chụp tia X; chụp được bằng tia X.

radioguidage [ʀadjogidaʒ] n. m. Sự hướng dẫn bằng vô tuyến (một máy bay, tàu thủy hoặc tên lửa v.v.)

radioguider [ʀadjogide] v. tr. [1] Điều khiển, hướng dẫn bằng vô tuyến.

radio-immunologie [ʀadjoimynɔlɔʒi] n. f. SINH Kỹ thuật chẩn đoán bằng phương pháp miễn dịch phóng xạ.

radio-indicateur [ʀadjoɛ̃dikatœʀ] n. m. KỸ, SINH Đồng traceur radioactif.

radio-isotope [ʀadjoizotɔp] n. m. VLÝHTNHÂN Chất đồng vị phóng xạ. Đồng radioélément.

radiolaires [ʀadjolɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng tia (lớp động vật nguyên sinh chân tia, sống ở biển).

radiolarite [ʀadjolaʀit] n. f. THẠCH Rađiôlarit (đá do xương các trùng chân tia tạo thành).

radiologie [ʀadjolɔʒi] n. f. Khoa sử dụng tia X; phóng xạ liệu pháp; X quang học.

radiologique [ʀadiolɔʒik] adj. Thuộc khoa X quang, thuộc X quang học.

radiologue [ʀadjolɔg] hay **radiologiste** [ʀadjolɔʒist] n. Thầy thuốc chuyên khoa X quang.

radiométallographie [ʀadjometalɔgʀafi] n. f. LKIM Khoa nghiên cứu kim loại bằng tia X.

radiomètre [ʀadjomɛtʀ] n. m. LÝ Bức xạ kế.

radiométrie [ʀadjometʀi] n. f. LÝ Phép đo bức xạ.

radionavigateur [ʀadjonavigatœʀ] n. m. HẢI, HKHÔNG Thông tin viên vô tuyến (ở tàu thủy, ở máy bay).

radionavigation [radjonavigasjõ] n. f. HẢI, HKHÔNG Kỹ thuật hàng hải hàng không trong đó vị trí của tàu được xác định bằng vô tuyến.

radionécrose [radjonekroz] n. f. Y Hoại tử do tia X, hoại tử do chất phóng xạ.

radionucléide [radjonykleid] hay **radionuclide** [radjonyklid] n. m. VLÝHTNHÂN Hạt nhân phóng xạ. Cf. noyau.

radiophare [radjofar] n. m. VIỄN Pha vô tuyến (máy phát sóng vô tuyến giúp tàu thủy, máy bay xác định vị trí).

radiophonie [radjofɔni] n. f. VIỄN Sự truyền thanh vô tuyến.

radiophonique [radjofɔnik] adj. Thuộc sự truyền thanh vô tuyến, thuộc sự phát thanh vô tuyến. *Émissions radiophoniques: Các buổi phát vô tuyến.*

radioprotection [radjoprɔteksjõ] n. f. KỸ Phép bảo vệ chống tia phóng xạ; dụng cụ bảo vệ chống tia phóng xạ.

radiorécepteur [radjoreseptœr] n. m. KỸ Máy thu vô tuyến.

radioreportage [radjorəpɔrtaʒ] n. m. Phóng sự truyền thanh.

radioreporter [radjorəpɔrtɛr] n. m. Nhà báo chuyên về phóng sự truyền thanh.

radiorésistance [radjorezistãs] n. f. Y Sự kháng bức xạ.

radioréveil [radjorevɛj] n. m. Máy thu thanh có đồng hồ báo thức.

radioscopie [radjoskɔpi] n. f. Phương pháp soi X quang.

radioscopique [radjoskɔpik] adj. Thuộc phương pháp soi X quang.

radiosensibilité [radjosãsibilite] n. f. Sự cảm thụ tia X; tính nhạy cảm phóng xạ.

radiosondage [radjosõdaʒ] n. m. 1. HKHÔNG Sự xác định độ cao của máy bay bằng cao kế ra đa. 2. KHTƯỢNG Sự đo khí tượng bằng máy thám sát vô tuyến.

radiosonde [radjosõd] n. f. KHTƯỢNG Máy thám sát vô tuyến.

radiosource [radjosurs] n. f. THIÊN Nguồn sóng vô tuyến (thiên thể biết được nhờ các sóng vô tuyến mà nó phát thường xuyên).

radio-taxi [radjotaksi] n. m. Tắcxi có trang bị máy phát và thu vô tuyến. *Des radio-taxis.*

radiotechnique [radjotɛknik] n. f. Kỹ thuật vô tuyến điện. ▷ Adj. Thuộc kỹ thuật vô tuyến điện.

radiotélégramme [radjotelegram] n. m. VIỄN Điện tín chuyển bằng sóng vô tuyến; điện tín vô tuyến. Đồng radiogramme.

radiotélégraphie [radjotelegrafi] n. f. VIỄN Kỹ thuật truyền tín hiệu bằng sóng vô tuyến, điện báo vô tuyến.

radiotélégraphique [radjotelegrafik] adj. Thuộc điện báo vô tuyến.

radiotélégraphiste [radjotelegrafist] n. m. Điện báo viên vô tuyến. (Abrév. Thân *radio).*

radiotéléphone [radjotelefɔn] n. m. Máy điện thoại vô tuyến.

radiotéléphonie [radjotelefɔni] n. f. VIỄN Kỹ thuật truyền thanh, bằng sóng vô tuyến; kỹ thuật điện thoại vô tuyến. (Abrév. Thân *radio.)*

radiotéléphoniste [radjotelefɔnist] n. m. Người vận hành điện thoại vô tuyến.

radiotélescope [radjoteleskɔp] n. m. THIÊN Kính thiên văn vô tuyến.

radiotélévisé, ée [radjotelevize] adj. NGHNHÌN Được phát bằng vô tuyến truyền thanh và truyền hình. *Emission radiotélévisée: Buổi phát truyền thanh và truyền hình bằng vô tuyến.*

radiotélévision [radjotelevizjõ] n. f. NGHNHÌN Kỹ thuật viên vô tuyến truyền thanh và truyền hình.

radiothérapeute [radjoterapøt] n. m. Y Chuyên gia liệu pháp X quang.

radiothérapie [radjoterapi] n. f. Y Liệu pháp tia X; liệu pháp tia phóng xạ.

radiothérapique [radjoterapik] adj. Y Thuộc liệu pháp X quang, thuốc liệu pháp tia phóng xạ.

radis [radi] n. m. 1. Cây cải củ. ▷ Củ cải. 2. Đồng xu. *Ne plus avoir un radis:* Chẳng còn một đồng xu.

radium [radjɔm] n. m. Radium.

radiumthérapie [radjɔmterapi] n. f. Y Cách điều trị các khối u bằng radium; liệu pháp radium.

radius [radjys] n. m. GPHẪU Xương quay. *Le radius tourne autour du cubitus: Xương quay quay quanh xương trụ. Des radius.*

radjah V. rajah.

radôme [radom] n. m. Vỏm che ăngten rađa.

radon [radõ] n. m. HOÁ Radon.

radotage [radɔtaʒ] n. m. Chuyện lẩn thẩn, chuyện lẩm cẩm.

radoter [radɔte] v. [1] Thân 1. v. intr. nói lẩn thẩn, nói lẩm cẩm. *Ce vieillard radote: Ông già đó nói năng lẩm cẩm.* 2. v. tr. Lặp đi lặp lại; lải nhải. *Radoter les mêmes discours: Lải nhải mãi những lời đó.* Đồng rabâcher.

radoteur, euse [radɔtœr, øz] n. và adj. Người nói năng lẩm cẩm. *Un vieux radoteur: Một ông lão nói năng lẩm cẩm.*

R

radoub [radu] n. m. HẢI Sự tu sửa vỏ tàu. *Bassin de radoub:* Âu tu sửa tàu, bến tu sửa tàu.

radouber [radube] v. tr. [1] HẢI Tu sửa (vỏ tàu thủy). ▷ ĐÁNHCÁ *Radouber un filet:* Vá lưới.

radoucir [radusiʀ] v. tr. [2] 1. Làm dịu. *La pluie a radouci le temps: Mưa đã làm dịu khí trời.* ▷ v. pron. *Le temps s'est radouci: Khí trời đã dịu lại.* 2. Bóng Làm cho bớt gay gắt, làm cho dịu, làm cho đỡ. *Ce petit présent a radouci son humeur: Chút quà nhỏ đó đã làm cho nó bớt gay gắt.* ▷ v. pron. *Son ton s'est radouci: Giọng nó đã bớt gay gắt.*

radoucissement [radusismɑ̃] n. m. Sự dịu đi.

radula [radyla] n. f. ĐỘNG Lưỡi bào (của động vật thân mềm).

rafale [rafal] n. f. 1. Cơn lốc, cơn gió mạnh đột ngột. *Vent qui souffle par rafales: Gió giật từng cơn.* Đồng bourrasque. 2. Loạt đạn. *Rafale de mitraillette: Loạt đạn tiểu liên. Tir par rafales: Cách bắn từng loạt.*

raffermir [rafɛʀmiʀ] v. tr. [2] 1. Làm cho rắn chắc lại. *Le soleil a raffermi les chemins: Nắng đã làm đường rắn lại. Le sport raffermit la musculature: Thể thao làm rắn hệ thống cơ bắp.* 2. Bóng Củng cố, tăng cường. *Raffermir sa santé, son autorité: Tăng cường sức khỏe, tăng cường quyền lực.* ▷ v. pron. *Le crédit public se raffermira: Tín dụng nhà nước sẽ tăng cường.* Đồng consolider, fortifier.

raffermissement [rafɛʀmismɑ̃] n. m. Sự làm cho rắn chắc lại, sự củng cố, sự tăng cường, sự rắn chắc lại.

raffinage [rafinaʒ] n. m. Sự tinh chế, sự tinh lọc. *Raffinage du pétrole: Sự tinh lọc dầu mỏ.*

raffiné, ée [rafine] adj. 1. Đã được tinh chế, đã được tinh lọc. *Sucre raffiné: Đường tinh chế.* 2. Bóng Rất tinh tế, rất tế nhị. *Personne raffinée: Người rất tế nhị. Goûts raffinés: Những sở thích rất tinh tế.* Trái fruste, grossier.

raffinement [rafinmɑ̃] n. m. Tình trạng được tinh chế; sự tinh tế cao độ, sự tế nhị cao độ. *S'exprimer avec raffinement: Phát biểu với sự tinh tế cao độ. Le raffinement d'un décor: Sự tinh tế cao độ của một cảnh bài trí.* ▷ *Par exag.* Sự quá đáng. *Raffinement dans la cruauté: Sự độc ác quá đáng.*

raffiner [rafine] v. [1] I. v. tr. 1. Tinh chế, tinh luyện, tinh lọc. *Raffiner du sucre, du pétrole, du papier: Tinh chế đường, tinh lọc dầu mỏ, tinh chế giấy.* 2. Bóng Làm cho tinh tế, làm cho tế nhị hơn. *Raffiner ses manières: Làm cho cử chỉ của mình thêm tế nhị.* ▷ v. pron. Bớt thô lỗ; tế nhị hơn. II. v. intr. Quá lo toan về công việc, quá cầu kỳ tỉ mỉ. *Ne raffinez pas tant, cela n'en vaut pas la peine: Đừng quá chăm chút như vậy, chả đáng thế đâu.* Đồng fignoler.

raffinerie [rafinʀi] n. f. Nơi tinh chế, nơi tinh luyện. *Raffinerie de sucre, de pétrole: Nhà máy tinh chế đường, nhà máy tinh lọc dầu mỏ.*

raffineur, euse [rafinœʀ, øz] n. Người điều hành nhà máy tinh chế; công nhân nhà máy tinh chế.

raffle V. rafle 2.

rafflésiacées [raflezjase] n. f. pl. THỰC Họ cây hoa không cánh.

raffoler [rafɔle] v. tr. indir. [1] Thân *Raffoler de:* Say mê, đắm đuối, ưa thích đặc biệt. *Il raffole d'opéra: Nó say mê nhạc kịch.*

raffut [rafy] n. m. Thân Sự ồn ào, sự huyên náo, sự om sòm. *Faire du raffut: Làm huyên náo.*

raffûter [rafyte] v. tr Mài lại. *Raffûter un couteau: Mài lại con dao.*

rafiot [rafjo] n. m. 1. HẢI, Cũ Thuyền raphiô (thuyền ở Địa Trung Hải, chạy bằng buồm và chèo). 2. *Par ext.* Thân Thuyền nát. *Un vieux rafiot: Một chiếc thuyền cũ nát.*

rafistolage [rafistɔlaʒ] n. m. Thân Sự vá tạm, sự vá víu, sự sửa chữa tạm, sự sửa chữa qua loa.

rafistoler [rafistɔle] v. tr. [1] Thân Vá tạm, vá víu, chữa tạm, sửa qua. *J'ai rafistolé la portière avec du fil de fer: Tôi buộc tạm cửa xe bằng sợi dây thép.*

1. rafle [rafl] n. f. 1. Sự cuỗm đi, sự vớ đi. *Les enfants ont fait une rafle dans le placard à gâteaux: Bọn trẻ đã cuỗm tất bánh gatô trong tủ hốc tường.* 2. Cuộc vây ráp. *Il a été pris dans une rafle et il a passé la nuit au poste: Nó đã bị bắt trong một cuộc vây ráp và phải ở qua đêm tại đồn.*

2. rafle hay **raffle** [rafl] n. f. THỰC Cuống chùm (nho, quả lý chua v.v.). Đồng râpe.

rafler [rafle] v. tr. [1] Thân Cuỗm, vơ. *Les voleurs ont tout raflé: Bọn trộm đã cuỗm tất.*

rafraîchir [rafʀeʃiʀ] v. [2] I. v. tr. 1. Làm mát, ướp mát. *Rafraîchir du vin: Ướp mát rượu nho.* 2. Giải nhiệt, giải khát. *Buvez, cela vous rafraîchira: Uống đi, thứ đó sẽ giải khát cho anh.* –Absol. *Les boissons acidulées rafraîchissent: Các thức uống có chất chua đều giải nhiệt.* ▷ v. pron. *Se rafraîchir:* Mát dịu đi. Trái échauffer. 3. Sửa sang lại, tân trang. *Rafraîchir un mur, un tableau: Sửa sang lại một bức tường, một bức tranh.* ▷ Thân *Rafraîchir la mémoire à qqn:* Nhắc lại chuyện cũ cho ai. II. v. intr. Mát ra. *Mettez les fruits à rafraîchir: Hãy*

để các quả cho mát ra; hãy ướp mát các quả. ▷ v. pron. *Le temps s'est rafraîchi: Trời đã dịu mát.*

rafraîchissant, ante [rafʀɛʃisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm mát, giải nhiệt. *Brise rafraîchissante: Gió nhẹ thổi mát.* ▷ Giải khát. *Boisson rafraîchissante: Thức uống giải khát.* 2. Bóng Tươi mát, tươi trẻ. *Des rires clairs, rafraîchissants: Những tiếng cười trong sáng, tươi trẻ.*

rafraîchissement [rafʀɛʃismɑ̃] n. m. 1. Sự làm mát dịu, sự mát lại. *Rafraîchissement de la température: Sự mát dịu của khí trời.* –Bóng *Ce mur a besoin d'un serieux rafraîchissement: Bức tường đó cần sửa sang lại cẩn thận.* 2. Thức uống mát, đồ giải khát. *Prendre un rafraîchissement: Dùng một thứ giải khát.* ▷ Pl. Nước quả tươi (dùng trong các dịp lễ, các cuộc họp). *Servir les rafraîchissements: Dọn các thức nước và quả tươi.*

rāga [raga] n. m. inv. NHẠC Ra ga (khúc giai điệu trong âm nhạc Ấn Độ).

ragaillardir [ragajaʀdiʀ] v. tr. [2] Làm cho mạnh mẽ lại, làm cho tươi tỉnh lại. *Cette nouvelle l'a ragaillardi: Cái tin đó làm nó tươi tỉnh lại.* Đồng revigorer.

rage [raʒ] n. f. **I.** Bệnh dại. **II.** 1. Cơn tức giận, cơn phẫn nộ. *Être en rage contre qqn: Tức giận ai cao độ, phẫn nộ đối với ai.* Đồng fureur. 2. Sự cuồng nhiệt, sở thích quá đáng. *La rage d'écrire: Sự cuồng nhiệt viết lách.* Đồng fureur, manie. ▷ Ý chí mãnh liệt, ý định dứt khoát. *La rage de vaincre, de survivre: Ý chí mãnh liệt để chiến thắng, để sống còn.* 3. loc. *Faire rage:* Làm dữ, gây hỗn loạn, hoành hành; tới cực điểm. *L'incendie faisait rage: Hỏa hoạn đã hoành hành.* 4. *Rage de dents:* Sự đau răng nhức nhối.

rageant, ante [raʒɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm phát giận, làm phát khùng, làm nổi cáu. Đồng irritant, exaspérant.

rager [raʒe] v. intr. [15] Phát cáu, cáu tiết, nổi khùng. Đồng enrager.

rageur, euse [raʒœʀ, øz] adj. Nổi khùng. *Enfant rageur: Đứa bé nổi khùng.* 2. Giận dữ. *Geste rageur: Điệu bộ giận dữ.*

rageusement [raʒøzmɑ̃] adv. Một cách bực tức, một cách điên cuồng, một cách cuồng nhiệt.

raglan [raglɑ̃] n. và adj. **I.** n. m. 1. Áo raglan, áo khoác đàn ông, thông dụng trong chiến tranh Crimê (1854-1855). 2. Một loại áo khoác rộng (có ống tay kiểu raglan). **II.** adj. inv. *Manches raglan:* Các ống tay áo kiểu raglan (có vai áo lên tận cổ do các đường khâu chéo). *Veste raglan:* Áo vét có ống tay kiểu raglan.

ragondin [ragɔ̃dɛ̃] n. m. 1. Một giống hải ly (gốc ở Nam Mỹ, nuôi ở châu Âu để lấy da lông). 2. Da lông hải ly. *Veste en ragondin: Áo vét bằng da lông hải ly.*

1. ragot, ote [rago, ɔt] adj. và n. **I.** adj. 1. *Cheval ragot, jument ragote:* Ngựa mình bầu (lùn mập và cổ ngắn). 2. Cũ Lùn mập, thấp béo (người). ▷ Subst. *Un(e) ragot(e): Một người lùn mập.* **II.** n. m. SĂNBỒN Lợn lòi đực khoảng hai hoặc ba tuổi.

2. ragot [rago] n. m. Thân Chuyện bới lông tìm vết, lời đồn đại ác hiểm.

ragougnasse [ragunas] n. f. Thân Món ăn nấu tồi. –Cách nấu nướng tồi.

ragoût [ragu] n. m. 1. Cũ Sự gia vị, đồ gia vị. 2. BẾP Món ragu (thịt hoặc cá, cắt miếng lẫn với rau, nấu với nhiều nước xốt). *Ragoût de mouton: Món ra gu cừu.*

ragoûtant, ante [ragutɑ̃, ɑ̃t] adj. Ngon làmh, ngon miệng. *Mets peu ragoûtant: Món ăn ít ngon miệng.* 2. Bóng Hấp dẫn, quyến rũ, thích thú. *Aspect peu ragoûtant: Dáng vẻ ít hấp dẫn.*

ragréer [ragʀee] v. tr. [1] KTRÚC Hoàn chỉnh (một công trình xây dựng). ▷ Hoàn thiện mặt ngoài. *Ragréer une façade: Hoàn thiện một mặt tiền (của nhà).*

ragtime [ragtajm] n. m. NHẠC Phong cách ractem (phong cách nhạc pianô ở Mỹ cuối thế kỷ XIX). *Le ragtime, contrairement au jazz, ne comportait pas d'improvisation: Trái với nhạc jazz, nhạc ractem không cho phép ứng tác.*

raguer [rage] v. intr. [1] HẢI Cọ mòn, cọ hỏng. *Écoute qui rague contre une filière: Dây lèo buồm mòn do cọ vào khuôn kéo.*

rahat-loukoum [raatlukum], **rahat-lokoum** [raatlɔkum], **loukoum** [lukum] hay **lokoum** [lɔkum] n. m. Mứt lucum (một thứ mứt phương đông bằng bột, đường và có mùi thơm). *Des rahat-loukoums; des loukoums.*

rai hay (Hiếm) **rais** [ʀɛ] n. m. Cũ hay Văn Tia sáng.

raid [ʀɛd] n. m. 1. Cuộc đột nhập, cuộc đột kích. *Raid de parachutistes, de blindés: Cuộc đột kích của lính dù, của xe thiết giáp.* ▷ Cuộc không tập. 2. HKHÔNG Cuộc bay đường dài. *Raid Paris-Tokyo: Cuộc bay đường dài Paris-Tokyo.* 3. THỂ Cuộc đua thử sức đường dài. *Raid à skis: Cuộc thi trượt tuyết đường dài.*

raide [ʀɛd] hay (Cũ hay Văn) **roide** [ʀwad] adj. và adv. **I.** adj. 1. Cứng đờ, thẳng đờ, căng. *Cette amarre n'est pas assez raide: Dây buộc này không căng lắm.* ▷ *Corde raide:* Dây

căng (cho người làm xiếc trên dây). –Bóng *Être, danser sur la corde raide:* Như người nhảy múa trên dây (ở trong một tình cảnh khó khăn, nguy hiểm). **2.** Cứng đờ. *Des cheveux raides: Mái tóc cứng đờ.* ▷ *Se tenir raide comme un piquet: Đứng đờ như cái cọc. Des membres, des doigts raides de froid: Tay, chân, các ngón cứng đờ lại vì rét.* **3.** Cứng nhắc. *Démarche, gestes raides: Dáng đi cứng nhắc, các cử chỉ cứng nhắc.* –Bóng *Style raide: Lời văn cứng nhắc.* **4.** Cứng rắn. *Attitude, caractère raide: Thái độ cứng rắn, tính nết cứng rắn.* Đồng dur, rigide. **5.** Dốc đứng. *Pente raide: Sườn dốc đứng.* Trái doux. **6.** Bóng, Thân Kỳ quặc, khó chấp nhận. *Ça alors! C'est un peu raide!: Thế ư! Có phần kỳ quặc đấy!* **7.** Dgian *Être raide:* Hết tiền, không một xu dính túi; say rượu, bị ma túy hành. **II.** adv. **1.** Dốc đứng. *Escalier qui monte raide: Cầu thang dốc đứng.* **2.** Đột ngột, thình lình. *Tomber raide mort: Ngã xuống chết tươi. Tomber raide: Ngã đột ngột.*

raideur [REDŒR] n. f. **1.** Tính chất cứng, độ cứng. *Raideur d'une planche: Độ cứng của tấm ván.* **2.** Sự cứng nhắc. *Marcher avec raideur: Đi đứng cứng nhắc.* **3.** Sự nghiêm khắc, sự cứng rắn. *Raideur d'un caractère: Tính nết cứng rắn.* ▷ Sự lạnh lùng, sự lạnh nhạt. *Répondre avec raideur: Trả lời lạnh nhạt.* **4.** Độ dốc đứng. *La raideur d'un escalier: Độ dốc đứng của cầu thang.*

raidillon [REDIJŌ] n. m. Đoạn dốc đứng (ngắn); đường ngắn leo một dốc đứng.

raidir [REDIR] v. [2] **I.** v. tr. Làm cứng lại, làm thành cứng rắn; căng ra. *Raidir le bras: Làm cho cánh tay cứng rắn. Raidir un cordage: Căng một dây thừng.* **II.** v. intr. Cứng lại. *Le linge humide raidit au gel: Đồ vải ướt cứng lại do nước đóng băng.* **III.** v. pron. **1.** Cứng lại. *Ses membres se raidissaient: Tay chân của nó cứng lại.* **2.** Bóng Cứng rắn, ngoan cường chống lại. *Se raidir contre la douleur: Ngoan cường chống lại nỗi đau.* ▷ Trở nên căng thẳng. *Leurs relations se sont raidies: Quan hệ giữa họ đã trở nên căng thẳng.*

raidissement [REDISMĀ] n. m. Sự làm cho cứng lại, sự cứng lại; tình trạng bị căng.

raidisseur [REDISŒR] n. m. KỸ Cái căng dây; thanh ốp.

1. raie [RE] n. f. **1.** Đường vạch, đường kẻ. *Faire, tracer une raie sur une feuille: Kẻ một đường vạch trên tờ giấy.* ▷ Sọc, đường sọc. *Étoffe à raies noires: Vải sọc đen.* ▷ LÝ *Raie spectrale:* Vạch quang phổ. **2.** Đường ngôi (rẽ tóc). *Raie au milieu, sur le côté: Đường ngôi giữa, đường ngôi lệch.* **3.** NÔNG Rãnh giữa hai đường cày; đường cày.

2. raie [RE] n. f. Cá đuối.

raifort [REFOR] n. m. Cây cải gia vị (rễ có vị cay). ▷ Rễ cải gia vị (dùng làm thuốc). ▷ *Abusiv.* Cải củ đen mùa đông.

rail [RAJ] n. m. **1.** Đường ray, đường sắt. **2.** *Par anal.* Đường trượt (đường bằng thanh kim loại làm chỗ trượt cho một bộ phận di động). *Rail d'une tringle à rideau: Đường trượt của thanh treo rido.* ▷ *Rail de sécurité:* Bờ an toàn (bờ bằng kim loại dọc một trục đường). Đồng glissière. **3.** *Le rail:* Sự vận chuyển bằng đường sắt.

railler [RAJE] v. [1] Dgian **1.** v. tr. Chế nhạo, chế giễu. *Railler qqn de ridicule: Chế giễu ai thành trò cười.* Đồng moquer, charrier (Dgian). **2.** v. intr. Đùa cợt, bông lơn. *Je ne raille point: Tôi không nói đùa đâu.* Đồng plaisanter. **3.** v. pron. Coi thường, coi khinh. *Se railler de tout: Coi thường tất cả.*

raillerie [RAJRI] n. f. Văn **1.** Sự chế giễu, sự chế nhạo, thói quen chế giễu. **2.** Lời chế giễu, lời chế nhạo.

railleur, euse [RAJŒR, ØZ] adj. Văn **1.** Người chế giễu, người thích chế giễu. ▷ Subst. *Les railleurs et les sceptiques: Những người thích chế giễu và những kẻ đa nghi.* **2.** Chế giễu, chế nhạo. *Ton railleur: Giọng chế nhạo.* Đồng ironique, narquois.

rainer [RENE] v. tr. [1] KỸ Xoi rãnh. Đồng rainurer.

1. rainette [RENET] n. f. Con nhái bén.

2. rainette [RENET] n. f. Đồng rénette.

rainurage [RENYRAJ] n. m. KỸ Sự xoi rãnh; sự được xoi rãnh.

rainure [RENYR] n. f. Đường xoi, đường rãnh. *Couvercle qui coulisse dans deux rainures: Cái nắp trượt giữa hai rãnh.*

rainurer [RENYRE] v. tr. [1] KỸ Đồng rainer.

raiponce [REPŌS] n. f. Cây hoa chuông. ▷ *Spécial.* Cây cải hoa chuông (rễ và lá ăn được).

raire [RER] [78] hay **réer** [REE] [1] v. intr. SĂNĐỒN Kêu (hươu, nai). Đồng bramer.

rais V. rai.

raïs hay **rais** [RAIS] n. m. Thủ lĩnh A Rập, người lãnh tụ. ▷ Spécial. *Le raïs:* Tổng thống Ai Cập.

raisin [REZĒ] n. m. **I. 1.** Quả nho. *Raisin blanc, noir: Nho trắng, nho đen. Raisin de table: Nho dùng trong bữa ăn. Raisins secs: Nho khô.* **2.** *Raisin d'ours:* Nho gấu (thuộc họ đỗ quyên). **3.** *Raisin de mer:* Trứng con mực. **II.** Khổ giấy có cỡ 50 x 65 cm.

raisiné [REZINE] n. m. **1.** Mứt nước nho ép. **2.** Lóng Máu, huyết.

raison [REZŌ] n. f. **I. 1.** Lý tính. *Cultiver sa raison: Trau giồi lý tính.* ▷ Trí năng, trí tuệ. *Perdre la raison: Mất trí.* Đồng esprit,

intelligence. 2. Lý trí. *"La parfaite raison fuit toute extrémité"* (Molière): *"Lý trí hoàn hảo tránh xa mọi sự cực đoan". Âge de raison: Tuổi của lý trí.* ▷ Lẽ phải. *Se rendre à la raison: Chịu theo lẽ phải. Entendre, parler raison: Nghe lẽ phải, nói theo lẽ phải. –Plus que de raison:* Quá mức, quá lẽ. *–Se faire une raison:* Cam chịu, đành chịu. ▷ Lý trí. *Mariage de raison: Hôn nhân theo lý trí.* ▷ Lý đúng. *Avoir raison: Có lý. À tort ou à raison: Vô lý hoặc có lý.* ▷ Cũ (trừ trường hợp trong thành ngữ) Cái đúng luật, điều công bằng. *Rendre raison à qqn: Xử lý theo luật với ai. Demander, faire raison d'un affront: Yêu cầu xử lý công minh một sự lăng nhục.* ▷ *Avoir raison de qqn:* Thắng ai, có thế lợi hơn ai. ▷ *Comme de raison:* Lẽ phải thế, đúng phải thế. **II.** 1. Lý do, cớ. *Pour quelles raisons n'est-il pas venu?: Vì có gì mà nó không đến? "Le cœur a ses raisons que la raison ne connaît point" (Pascal): "Trái tim có những lý do mà lý trí không hiểu được".* ▷ Văn *Rendre raison de qqch:* Giải thích, làm rõ điều gì. ▷ *Raison de plus, à plus forte raison:* Huống chi. ▷ *La raison d'État:* Lý do quốc sự, lợi ích quốc gia. 2. Luận chứng, lý lẽ. *Il s'est enfin rendu à ses raisons: Cuối cùng nó phải chịu lý lẽ của ông ta.* 3. TOÁN Tỷ lệ. *Raison directe:* Tỷ lệ thuận. *Raison inverse:* Tỷ lệ nghịch. ▷ *Raison d'une progression arithmétique ou géométrique: Công sai của cấp số cộng hoặc công bội của cấp số nhân.* 4. loc. prép. *À raison de:* Theo tỷ lệ là, theo mức là. *Payer à raison de cent francs l'heure: Trả theo mức một trăm phorăng một giờ.* ▷ *En raison de:* Vì, vì lẽ, căn cứ vào. *En raison des circonstances: Căn cứ vào các hoàn cảnh; căn cứ vào các tình tiết.* **III.** 1. Cũ Sự tính toán, kế toán. *Livre de raison: Sổ kế toán.* 2. LUẬT và Thdụng *Raison sociale: Tên pháp lý của một công ty, danh sách các cổ đông.*

raisonnable [REzɔnabl] adj. 1. Có lý trí. *L'homme est un être raisonnable: Người là sinh vật có lý trí.* Đồng intelligent., pensant. 2. Biết theo lẽ phải, biết điều. *Vous êtes trop raisonnable pour prendre un tel risque: Anh thật quá biết điều khi chịu liều như vậy.* ▷ Hợp lý, khôn ngoan. *Prétentions peu raisonnables: Những tham vọng phi lý.* Đồng sensé, sage. Trái déraisonnable. 3. Vừa phải, phải chăng. *Prix raisonnable: Giá phải chăng. Jouir d'un revenu raisonnable: Hưởng một thu nhập vừa phải.*

raisonnablement [REzɔnabləmɑ̃] adv. 1. Biết điều, phải lẽ, đúng lý. *Se conduire, parler raisonnablement: Cư xử, nói năng phải lẽ.* 2. Vừa phải, phải chăng, đúng mực. *Maison raisonnablement grande: Ngôi nhà cỡ vừa phải.* Trái exagérément.

raisonné, ée [REzɔne] adj. 1. Có suy luận, có lập luận; có chứng cứ, có lý lẽ. *Projet raisonné: Dự án có luận chứng.* 2. Có lý luận; có giải thích và minh họa. *Grammaire raisonnée: Ngữ pháp có giải thích và minh họa.*

raisonnement [REzɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự suy luận. *Force, justesse de raisonnement: Sức mạnh, tính đúng đắn của sự suy luận.* 2. Luận chứng, lập luận.

raisonner [REzɔne] v. [1] **I.** v. intr. 1. Suy lý, phán đoán; suy luận, lập luận. *Raisonner juste, faux: Lập luận đúng, lập luận sai.* 2. Cãi lý, viện dẫn lý lẽ, nêu lý do. *Cessez de raisonner et reconnaissez honnêtement votre erreur: Thôi đừng cãi lý nữa và hãy thành khẩn nhận sai lầm.* **II.** v. tr. 1. Lập luận, lý giải. *Raisonner ses actions: Lý giải các hành động của mình.* ▷ Kiểm chứng (bằng lý lẽ). *Raisonner sa peur: Kiểm chứng nỗi sợ hãi của mình.* ▷ v. pron. (passif). *Les sentiments ne se raisonnent pas: Các tình cảm không tự lý giải được.* 2. Thuyết phục, nói điều phải trái với ai. *J'ai tenté de le raisonner et de le calmer: Tôi đã thử thuyết phục nó và thử làm cho nó dịu đi.* ▷ v. pron. (réfléchi). *Se raisonner en face du danger:* Suy tính trước mối nguy.

raisonneur, euse [REzɔnœR, øz] n. 1. Người lý luận, người nói lý. *Un bon raisonneur: Người lý luận giỏi.* ▷ Adj. *Ton raisonneur: Giọng lý sự.* 2. Người hay lý sự, người hay cãi lý. *"Tu fais le raisonneur"* (Molière): *"Mày thành kẻ lý sự".* ▷ Adj. *Enfant raisonneur: Đứa bé hay cãi.*

rajah, raja [RaʒaRa] hay **radjah** [RadʒaRa] n. m. inv. Cổ Lãnh chúa, vương hầu (ở Ấn Độ).

rajeunir [RaʒœniR] v. [2] **I.** v. tr. 1. Làm trẻ lại, thanh xuân hóa. ▷ Bóng Làm cho tươi tắn hơn, làm cho mới hơn. *Rajeunir une maison en la ravalant: Làm cho ngôi nhà có vẻ mới hơn bằng cách trát tường.* 2. Làm trẻ ra. *Cette coiffure la rajeunit: Kiểu tóc đó làm nó trẻ ra.* 3. Gán cho một tuổi ít hơn. *Vous me rajeunissez!: Anh làm cho tôi trẻ hơn tuổi.* ▷ v. pron. Làm ra vẻ trẻ lại. **II.** v. intr. Trẻ lại, trẻ ra. *Il a rajeuni depuis son mariage: Từ khi cưới vợ nó trẻ ra.* –Bóng *Au printemps la nature rajeunit: Về mùa xuân thiên nhiên như trẻ lại.*

rajeunissant, ante [Raʒœnisɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm trẻ lại, trẻ hóa.

rajeunissement [Raʒøœnismɑ̃] n. m. 1. Sự trẻ lại, sự có thêm sức sống mới. 2. Tình trạng trẻ lại.

rajiformes [RaʒifɔRm] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ cá nhám (gồm các loại cá đuối).

rajout [RaʒU] n. m. Phần thêm, cái thêm vào. *Édifice médiéval qui comporte des rajouts de la Renaissance: Tòa lâu dài thời Trung đại có những phần thêm thuộc thời Phục hưng.*

rajouter [RaʒUte] v. tr. [1] Lại thêm, thêm nữa, thêm vào. *Rajoutez un peu d'eau à ce thé, il est trop fort: Thêm vào một ít nước vì chè đặc quá.* ▷ Thân *En rajouter:* Thổi phồng, phóng đại, nói quá lên. *Je ne crois pas que tout soit vrai, il a dû en rajouter: Tôi không tin rằng tất cả là đúng sự thật, nó có thể đã thổi phồng thêm.*

rajustement [Raʒystəmɑ̃] hay **réajustement** [Reaʒystəmɑ̃] n. m. Sự điều chỉnh. *Le réajustement des pensions: Sự điều chỉnh tiền com tháng.*

rajuster [Raʒyste] hay **réajuster** [Reaʒyste] v. tr. [1] 1. Chỉnh lại, sửa lại, chỉnh đốn lại. *Rajuster son chapeau, sa toilette: Chỉnh lại cái mũ đội, chỉnh đốn lại trang phục.* ▷ v. pron. Sắp xếp lại gọn gàng (quần áo). 2. Điều chỉnh. *Rajuster les salaires, les prix: Điều chỉnh tiền công, điều chỉnh giá cả.*

raki [Raki] n. m. Rượu raki (rượu có hương hồi ở các nước Cận đông).

râlant, ante [Rɑlɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Gây thở dốc. *C'est râlant:* Thật đáng bực tức.

1. râle [Rɑl] n. m. ĐỘNG Gà nước. *Râle d'eau (Rallus aquaticus): Gà nước mỏ dài. Râle des genêts (Crex crex): Gà nước ruộng.*

2. râle [Rɑl] n. m. 1. Y Tiếng ran. *Râle bronchique: Tiếng ran phế quản.* 2. Sự thở hắt (của người hấp hối). ▷ Lời rên rỉ không thành tiếng.

ralenti [Ralɑ̃ti] n. m. 1. Chế độ chạy chậm (của một động cơ). *Ralenti bien réglé: Chế độ chạy chậm được điều hành tốt.* –Bóng *Travailler au ralenti: Lao động với tốc độ chậm.* 2. Đ.ẢNH Phép chiếu chậm.

ralentir [RalɑtiR] v. [2] 1. v. tr. Làm chậm lại. *Ralentir sa course: Chạy chậm lại. Ralentir la circulation: Làm chậm sự lưu thông.* ▷ Làm dịu bớt, làm giảm bớt. *Ralentir son ardeur: Giảm bớt nhiệt tình.* VLÝHTNHÂN *Ralentir une réaction nucléaire: Làm giảm một phản ứng hạt nhân.* V. ralentisseur. 2. v. intr. Giảm tốc độ. *Le train ralentit avant d'entrer en gare: Xe lửa giảm tốc độ trước khi vào ga.* ▷ Cho xe đi chậm lại. *Chauffeur, ralentissez!: Này anh lái xe, hãy đi chậm lại!* 3. v. pron. Chậm lại. *Mouvement qui se ralentit: Chuyển động chậm lại.*

ralentissement [Ralɑtismɑ̃] n. m. 1. Sự chậm lại, sự giảm tốc độ. *Ralentissement d'une cadence: Sự chậm lại của một nhịp điệu.* 2. Sự giảm bớt hoạt động. *Le ralentissement des exportations: Sự giảm bớt (hoạt động) xuất khẩu.*

ralentisseur [RalɑtisœR] n. m. 1. ÔTÔ Bộ giảm tốc. *Ralentisseur électrique d'un poids lourd: Bộ giảm tốc bằng điện của một xe tải lớn.* 2. VLÝHTNHÂN Chất hãm (trong phản ứng hạt nhân).

râler [Rɑle] v. intr. [1] 1. Thở hắt, thở dốc. *Blessé qui râle: Người bị thương thở dốc.* 2. Thân Kêu ca, phản đối, đả kích. *Dépêchons-nous, sinon elle va encore râler: Chúng ta hãy mau lên, nếu không bà ta còn tiếp tục kêu ca.*

râleur, euse [RɑlœR, øz] n. Thân Người hay kêu ca, người hay chống cãi.

ralingue [RalɛG] n. f. HẢI Chão cạp buồm. ▷ *Voile en ralingue:* Buồm lùng nhùng, buồm chưa ăn gió.

ralinguer [RalɛGe] v. [1] 1. v. tr. HẢI *Ralinguer une voile:* Cạp thừng chão vào buồm. 2. v. intr. Lùng nhùng, không bắt gió. *Laisser le foc ralinguer: Để buồm mũi lùng nhùng.*

rallidés [Ralide] n. m. pl. ĐỘNG Họ gà nước.

ralliement [Ralimɑ̃] n. m. 1. Sự tập hợp, sự tụ tập, sự tập trung. *Le ralliement des troupes: Sự tập hợp quân đội.* ▷ *Point de ralliement:* Địa điểm tập hợp (quân đội). *Par ext.* Nơi tập trung. 2. Sự theo, sự gia nhập (một tư tưởng, một đảng). ▷ *Spécial.* Phong trào quy thuận chế độ cộng hòa Pháp (của một số người theo chủ nghĩa quân chủ cuối thế kỷ XIX).

rallier [Ralje] v. tr. [1] **I.** 1. Tập hợp. 2. Lôi kéo (vào một đảng, theo một tư tưởng). *Rallier des dissidents: Lôi kéo những kẻ ly khai.* 3. Trở lại, trở về. *Le navire dut rallier le port de toute urgence: Tàu đã phải khẩn cấp trở lại cảng.* **II.** v. pron. 1. Tập hợp lại, tụ tập. *Les soldats se sont ralliés: Binh lính đã được tập hợp.* 2. Trở lại (với một đảng); tán đồng (một tư tưởng). *Se rallier à une cause: Tán đồng một sự nghiệp.*

ralliformes [RalifɔRm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ chim có sống ngực. Sing. *Un ralliforme: Một con chim có sống ngực.*

rallonge [Ralɔ̃ʒ] n. f. 1. Phần nối thêm. *Ajouter une rallonge à un fil électrique: Thêm một phần nối vào sợi dây điện.* Đồng prolongateur. ▷ *Spécial.* Tấm dôi (nối để bàn dài thêm). 2. KỸ Thanh đỡ mái hầm lò (ở mỏ). 3. Phần bổ sung (về thời gian, về tiền bạc). *Rallonge budgétaire: Phần bổ sung ngân sách.*

rallonger [Ralɔ̃ʒe] v. [15] 1. v. tr. Nối thêm, làm cho dài thêm. *Rallonger un pantalon: Nối để quần dài thêm. Rallonger un délai: Kéo dài thêm thời hạn.* 2. v. intr. Dài hơn,

dài thêm. *Les jours rallongent: Ngày thành dài hơn.*

rallumer [ralyme] v. tr. [1] 1. Thắp lại, nhen lại. *Rallumer un projecteur: Thắp lại một đèn chiếu.* ▷ v. pron. *L'incendie risque de se rallumer: Hỏa hoạn có nguy cơ bùng lại.* 2. Hồi phục, nhen lại, tái hưng. *Rallumer la sédition: Nhen lại một cuộc phản loạn.* ▷ v. pron. *Les passions se rallument: Những dục vọng lại nhóm lên.*

rallye [rali] n. m. Cuộc đua tập hợp nhanh (cuộc đua thể thao mà các đấu thủ xuất phát từ những điểm khác nhau, thi nhau đến điểm tập hợp được nhanh). *Rallye pédestre, équestre, automobile: Cuộc đua tập hợp nhanh bằng đi bộ, bằng ngựa bằng ô tô.*

–rama V. –orama.

ramadan [ramadã] n. m. Tháng nhịn ăn (tháng chín của âm lịch Hồi giáo, ban ngày phải nhịn ăn). ▷ Những quy định về tháng nhịn ăn. *Faire le ramadan: Thực hiện quy định của tháng nhịn ăn.*

ramage [ramaʒ] n. m. 1. plur. Các họa tiết cành lá. *Étoffe, papier à ramages: Vải, giấy có họa tiết cành lá.* 2. Văn, Lỗithời Tiếng chim hót.

ramager [ramaʒe] v. [15] 1. v. intr. Hót líu lo (chim). 2. v. tr. In các họa tiết cành lá. *Ramager du velours: In các họa tiết cành lá lên nhung.*

ramassage [ramasaʒ] n. m. Sự lượm, sự nhặt, sự nhặt được. *–Ramassage scolaire:* Sự chở học sinh đi học hàng ngày (bằng xe ca đưa đón ở các đô thị).

ramassé, ée [ramase] adj. Mập lùn, thô đậm. *Une stature ramassée: Một vóc người mập lùn.* 2. Thu hình lại, cuộn mình lại, co rúm lại. 3. Cô đúc, súc tích. *Un style ramassé: Lời văn cô đúc.*

ramasse-miettes [ramasmjɛt] n. m. inv. Dụng cụ vét đồ ăn rơi vãi (để làm sạch khăn bàn sau bữa ăn).

ramasser [ramase] v. tr. [1] **I.** 1. Nhặt, lượm. *Ramasser des châtaignes, du bois mort: Nhặt hạt dẻ, nhặt củi khô.* ▷ *Ramasser un ivrogne, un blessé: Thu nhặt người say rượu, thu nhặt người bị thương.* 2. Thân Bị, mắc. *Ramasser un rhume, une gifle: Bị cúng số mũi, bị một cái tát.* ▷ Dgian *Ramasser une pelle, une bûche:* Bị rơi, bị ngã, bị thất bại, bị sụp đổ. **II.** 1. Họp lại (thành đống, thành đám). *Ramasser ses cheveux en chignon: Cuốn tóc thành búi.* ▷ v. pron. Thu mình lại, cuộn mình lại. *Se ramasser avant de sauter: Thu mình lại trước khi nhảy.* 2. Lượm lặt, thu nhặt. *Ramasser des soldats en déroute: Thu nhặt những người lính bại trận.* 3. Thu thập, thu nhận, thu lấy. *Ramasser des dons: Thu nhận các quà biếu.* 4. Thân Bắt, tóm. *Il s'est fait ramasser par une ronde de police: Nó đã để cho một đội tuần tra cảnh sát tóm cổ.*

ramasseur, euse [ramasœr, øz] n. 1. Người nhặt, người lượm. *Les ramasseurs de châtaignes, de champignons: Người nhặt hạt dẻ, người nhặt nấm. Les ramasseurs de balles: Những người nhặt banh quần.* 2. Người thu gom, người thu thập. *Ramasseur de lait d'une coopérative agricole: Người thu gom sữa của một hợp tác xã nông nghiệp.*

ramassis [ramasi] n. m. Mớ tạp nhạp, lũ tạp nhạp. *Un ramassis de vieux bibelots: Một mớ tạp nhạp các loại đồ cũ. Un ramassis de petits escrocs: Một lũ tạp nhạp những tên nhóc lừa đảo.*

rambarde [rãbard] n. f. Bao lơn, tay vịn, lan can.

ramdam [ramdam] n. m. Dgian Tiếng ồn ào, sự huyên náo, tiếng ầm ĩ. *Faire du ramdam: Làm ồn ào, làm huyên náo.*

1. rame [ram] n. f. Cành cắm làm cọc cho dây leo.

2. rame [ram] n. f. 1. Ram giấy (gồm 20 tập giấy hoặc năm trăm tờ). 2. VTải Dãy toa xe. *Rame de métro: Dãy toa xe điện ngầm.* 3. Kỹ Bộ gồm hai hoặc ba cọc khoan.

3. rame [ram] n. f. Cái chèo. Đồng aviron. ▷ Thân *Ne pas en fiche une rame:* Không làm gì cả, ngồi không.

ramé [rame] adj. m. Săndồn *Cerf ramé:* Hươu mới nhú gạc.

rameau [ramo] n. m. 1. Nhánh cây; cành nhỏ (của cây). ▷ Luậtnhthờ *Dimanche des Rameaux* hay *Rameaux:* Ngày lễ cành (ngày chủ nhật trước lễ Phục sinh, kỷ niệm việc chúa Kitô vào Jeruzalem). 2. Gphẫu Nhánh (của một dây thần kinh, của một mạch). 3. Nhánh (trong sự biểu diễn một hệ thống). *Rameau d'un arbre généalogique: Nhánh của một cây phả hệ.* ▷ *Par ext.* Nhánh, chi (của hệ biểu diễn đó). *Un rameau éloigné de la maison impériale: Một chi họ xa của hoàng gia.*

ramée [rame] n. f. 1. Văn Cành lá (của cây). *Danser sous la ramée: Nhảy múa dưới bóng cành lá.* 2. Cũ Cành lá (đã bị chặt). *"Un pauvre bûcheron, tout couvert de ramée"* (La Fontaine): *"Một tiều phu khốn khổ mang đầy cành lá."*

ramender [ramãde] v. tr. [1] Kỹ 1. Mạ vàng lại, thếp vàng lại. *Ramender un cadre: Mạ vàng lại cái khung.* 2. Vá (lưới).

ramener [ramne] **I.** v. tr. [19] 1. Đưa trở lại, dẫn trở lại. *Il était déjà venu avec elle et il l'a ramenée: Nó đã đến với cô ta và*

đã lại dẫn cô ta đi. **2.** Dẫn về, dắt về. *Ramener qqn chez lui: Dẫn một người về nhà. Ramener les bœufs à l'étable: Dẫn bò về chuồng. La nécessité l'a ramené ici: Sự cần thiết đã dẫn anh ta đến đây.* ▷ Bóng *Ramener le débat à son point de départ: Dẫn dắt cuộc tranh luận về điểm xuất phát. Ramener qqn à la raison: Dẫn dắt ai về với lẽ phải.* **3.** Rút, rút bớt, giảm bớt. *Ramener l'inflation à 5%: Rút lạm phát xuống mức 5%.* **4.** Vãn hồi, khôi phục, lặp lại. *Mesures destinées à ramener l'ordre: Những biện pháp dùng để khôi phục lại trật tự.* **5.** Mang về. *Les bateaux ramenaient des épices et des esclaves: Đoàn thuyền đã mang về những đồ gia vị và những người nô lệ.* **6.** Kéo lại (chỗ cũ). *Ramener une couverture sur ses jambes: Kéo chiếc chăn đắp lại chân.* **II.** v. pron. **1.** *Se ramener à:* Rút lại là, chỉ là. *La difficulté se ramène à un manque de temps: Rút lại điều khó khăn chỉ là thiếu thời gian.* **2.** Dgian Đến, tới. *Voilà l'autre qui se ramène: Kìa người khác lại tới.*

ramequin [ramkɛ̃] n. m. **1.** Bánh ngọt có phomát. **2.** Chậu để bỏ lò.

1. ramer [rame] v. tr. [1] NÔNG Cắm cành cho cây leo. *Ramer des haricots: Cắm cành cho đậu leo.* –Pp. *Pois ramés: Đậu có cành cắm để leo.*

2. ramer [rame] v. intr. [1] **1.** Chèo. **2.** Thân, Bóng Chịu khó nhọc, lao tâm khổ tứ (để vượt các trở ngại).

ramette [ræmɛt] n. f. KỸ Ram giấy khổ nhỏ.

rameur, euse [ramœr, øz] n. Người chèo. *Canot à huit rameurs: Xuồng tám người chèo.*

rameuter [ramøte] v. tr. [1] **1.** Tập hợp lại; tập hợp lại và kích động. *Rameuter la population: Tập hợp dân chúng lại và kích động họ.* **2.** SĂNĐỒN Tập hợp lại thành bầy. *Rameuter les chiens: Tập hợp chó lại thành bầy.*

rameux, euse [ramø, øz] adj. Có nhiều nhánh. *Tige rameuse: Thân cây có nhiều nhánh.*

rami [rami] n. m. Lối chơi bài rami.

ramie [rami] n. f. Cây gai (loại cây lấy sợi ở Viễn đông và ở Mỹ).

ramier [ramje] n. m. và adj. Chim cu cườm. ▷ Adj. *Pigeon ramier: Chim cu cườm.*

ramification [ramifikasjõ] n. f. **1.** Sự phân nhánh; phân nhánh; nhánh. *Ramification alterne du tilleul: Sự phân nhánh so le của cây điền ma.* ▷ Par anal. *Ramifications d'un nerf, d'un vaisseau: Các nhánh của dây thần kinh, của mạch.* **2.** Ngành (của một khoa học). *Les ramifications de la zoologie: Các ngành của động vật học.* **3.** Chi nhánh. *Ramification d'une société secrète: Chi nhánh của một hội kín.*

ramifié, ée [ramifje] adj. Có các nhánh. ▷ HOÁ *Chaîne ramifiée:* Chuỗi có phân nhánh.

ramifier (se) [ramifje] v. pron. [1] Phân nhánh, chia thành nhiều nhánh. *Branche, nerf qui se ramifie: Cành phân nhánh, dây thần kinh phân nhánh.*

ramille [ramij] n. f. **1.** Cành nhỏ (gồm cả lá), cành lá vụn. **2.** *Les ramilles:* Các nhánh bé nhất.

ramingue [ramɛ̃g] adj. Thúc không chịu đi (ngựa).

ramolli, ie [ramɔli] adj. **1.** Mềm ra. **2.** Thân Lờ đờ, lớ ngớ (người). ▷ Lẫn, lẩm cẩm. ▷ Subst. *Un vieux ramolli: Một ông già đã lẫn.*

ramollir [ramɔliʀ] v. tr. [2] **1.** Làm cho mềm, làm mềm ra. *Ramollir de la cire: Làm mềm xi.* ▷ v. pron. Mềm ra. *Matière qui se ramollit à la chaleur: Chất mềm ra khi gặp nhiệt.* **2.** Bóng Làm yếu mềm, làm yếu đuối. *L'oisiveté ramollit la volonté: Sự ăn không ngồi rồi làm mềm ý chí.*

ramollissant, ante [ramɔlisɑ̃, ɑ̃t] adj. Dồng émollient.

ramollissement [ramɔlismɑ̃] n. m. Sự mềm ra; tình trạng mềm ra. ▷ Y *Ramollissement cérébral:* Sự nhũn não.

ramollo [ramɔlo] adj. Thân Lờ đờ, lớ ngớ, lẩm cẩm, đã lẫn. *Être tout ramollo: Hoàn toàn lẩm cẩm, đã lẫn hoàn toàn.*

ramonage [ramɔnaʒ] n. m. Sự cạo, sự nạo vét, sự được nạo vét.

ramoner [ramɔne] v. tr. [1] **1.** Cạo, nạo vét (ống khói, ống dẫn). **2.** LEONUI Leo một dốc hẹp vách núi.

ramoneur [ramɔnœr] n. m. Thợ cạo ống khói.

rampant, ante [rɑ̃pɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Bò, bò sát. *Animal rampant: Động vật bò sát. Tige rampante: Thân cây bò.* ▷ N. m. Lóng. *Les rampants: Các nhân viên mặt đất (không phải là phi đoàn, như các thợ máy chẳng hạn).* **2.** Luồn cúi, hèn hạ. *Courtisan rampant: Kẻ xu nịnh hèn kia. Manières rampantes: Các cử chỉ luồn cúi.* **3.** KTRÚC Nghiêng, dốc. *Arc rampant:* Vòm nghiêng. ▷ N. m. Mặt nghiêng, mặt dốc. *Les rampants d'un pignon: Các mặt nghiêng của đầu hồi nhà.*

rampe [rɑ̃p] n. f. **1.** Mặt dốc, chỗ dốc, đoạn dốc. *Rampe d'accès à une autoroute: Đoạn dốc để vào một xa lộ.* ▷ Đoạn đường rất dốc. *Les poids lourds peinaient dans la rampe: Các xe tải lớn đã vất vả ở đoạn đường dốc.* ▷ *Rampe de lancement:* Bệ phóng (tên lửa). **2.** Tay vịn, lan can (cầu thang). **3.** Hàng

đèn chiếu (ở mép sân khấu). *Les feux de la rampe: Các ánh sáng của hàng đèn chiếu.*

rampeau [ʀɑ̃po] n. m. CHƠI Cú đánh bài quyết định (đánh lần thứ hai trong cuộc chơi chỉ hai lần đánh). ▷ *Faire rampeau:* Hòa (do bằng điểm đối thủ).

rampement [ʀɑ̃pmɑ̃] n. m. Hiếm Sự bò.

ramper [ʀɑ̃pe] v. intr. [1] 1. Bò (nói về các loài vật không có tay chân). *Limace, couleuvre qui rampe: Con sên bò, con rắn nước bò.* 2. Bò (nói về người). *Soldat qui rampe vers une tranchée: Người lính bò về đường hào.* 3. Bò (nói về cây). *Le lierre rampe: Dây thường xuân bò.* 4. Bóng Chuyển động sát mặt đất. *Un épais brouillard rampait près de la rivière: Một đám sương mù dày đặc đã là là gần sông.* ▷ Hạ mình, luồn cúi, chịu nhục. *Ramper devant les puissants: Hạ mình trước những kẻ quyền thế.*

ramponneau [ʀɑ̃pɔno] n. m. Dgian Cú đánh, cú ẩy, cú xô. *Recevoir un ramponneau: Bị đánh, bị ẩy, bị xô.*

ramure [ʀamyʀ] n. f. Cành và nhánh. *La ramure d'un arbre: Cành và nhánh của cây.* ▷ Gạc (hươu, nai). *La ramure d'un cerf: Bộ gạc của con hươu.*

ranales [ʀanal] n. f. pl. THỰC Bộ nhiều lá noãn, bộ mao lương. Đồng polycarpiques.

ranatre [ʀanatʀ] n. f. SÂU Rệp bọ ngựa.

rancard hay **rencard** [ʀɑ̃kaʀ] n. m. 1. Dgian Cuộc hẹn gặp. *J'ai un rancard à 3 heures: Tôi có cuộc hẹn gặp lúc ba giờ.* 2. Lóng Tin báo, điều chỉ dẫn.

rancarder [ʀɑ̃kaʀde] v. tr. [1] 1. Thân Hẹn gặp. 2. Thân Báo tin, đưa tin.

rancart hay **rencart** [ʀɑ̃kaʀ] n. m. Loc. Thân *Mettre au rancart:* Bỏ xó, xếp vó, loại đi, loại bỏ.

rance [ʀɑ̃s] adj. Hôi dầu, ôi khét. *Beurre, lard rance: Bơ hôi dầu, mỡ hôi dầu.* ▷ N. m. *Un goût de rance: Một mùi hôi dầu.*

ranch, ranchs hay **ranches** [ʀɑ̃tʃ] n. m. Trang trại, nông trang vùng đồng cỏ (ở Mỹ).

ranci, ie [ʀɑ̃si] adj. Bị hôi dầu, bị ôi khét. ▷ N. m. *Beurre qui a un goût de ranci: Bơ đã có mùi hôi dầu.*

rancio [ʀɑ̃sjo] n. m. Rượu mùi ranxiô (để càng lâu càng êm). *Les rancios de Banyuls: Các loại rượu ranxiô ở Banyuls.*

rancir [ʀɑ̃siʀ] v. intr. [2] Trở mùi, thành hôi, hóa ôi. *L'huile a ranci: Dầu đã có mùi hôi.*

rancissement [ʀɑ̃sismɑ̃] n. m. Sự trở mùi, sự ôi khét, sự hóa hôi.

rancissure [ʀɑ̃sisyʀ] n. f. Tình trạng trở mùi, tình trạng ôi khét.

rancœur [ʀɑ̃kœʀ] n. f. Mối oán hận, mối oán giận.

rançon [ʀɑ̃sɔ̃] n. f. 1. Tiền chuộc. 2. Bóng *La rançon de:* Điều bù trừ, sự trả giá. *Les contraintes de la vie mondaine sont la rançon de la célébrité: Những gò bó của cuộc sống thượng lưu là điều phải trả giá cho sự nổi danh.*

rançonner [ʀɑ̃sɔne] v. tr. [1] 1. Lỗithời Bắt trả tiền chuộc (rồi mới thả ra). *Les corsaires rançonnaient les navires marchands: Bọn cướp biển đã bắt các tàu buôn phải nộp tiền chuộc.* 2. *Par ext.* Chẹt của, hiếp của, cưỡng đoạt. ▷ Par exag. *Hôtelier qui rançonne le client:* Chủ khách sạn chém đắt khách hàng.

rançonneur, euse [ʀɑ̃sɔnœʀ, øz] n. Kẻ hiếp của, kẻ chẹt của; kẻ chém đắt.

rancune [ʀɑ̃kyn] n. f. Mối hận thù, mối thù oán. *Garder rancune à qqn: Hận thù ai.* ▷ *Sans rancune!:* Quên mọi hiềm thù đi!

rancuneux, euse [ʀɑ̃kynø, øz] adj. Văn, Lỗithời Hiềm thù, hận thù.

rancunier, ière [ʀɑ̃kynje, jɛʀ] adj. và n. Dễ hiềm thù, dễ thù oán. *Un adversaire rancunier: Một đối thủ hay oán thù.* ▷ Subst. *Un (une) rancunier(ière): Một người hay oán thù.*

rand [ʀɑ̃d] n. m. Rand (đơn vị tiền tệ của nước cộng hòa Nam Phi).

randomisation [ʀɑ̃dɔmizasjɔ̃] n. f. THKÊ Sự rút ra một cách ngẫu nhiên. *Construire un échantillon par randomisation: Tạo một bộ phận mẫu bằng các yếu tố ngẫu nhiên.*

randomiser [ʀɑ̃dɔmize] v. tr. [1] THKÊ Rút ra một cách ngẫu nhiên, rút ra một cách hú họa (các yếu tố cấu thành một bộ phận mẫu).

randonnée [ʀɑ̃dɔne] n. f. Sự đi dài liên tục, cuộc đi chơi xa, cuộc viễn du. *Randonnée pédestre, équestre: Cuộc viễn du đi bộ, cuộc viễn du đi ngựa.*

randonneur, euse [ʀɑ̃dɔnœʀ, øz] n. Người làm một cuộc viễn du; người thường viễn du.

rang [ʀɑ̃] n. m. **I.** 1. Hàng. *Élèves qui se mettent en rangs: Học sinh xếp thành hàng.* ▷ Hàng ghế. *Les premiers rangs d'une salle de spectacle: Các hàng ghế đầu của một phòng biểu diễn.* ▷ Đường mũi đan. *Diminuer tous les deux rangs: Giảm đi cả hai đường mũi.* 2. Hàng ngũ. *Rompre les rangs ennemis: Phá vỡ hàng ngũ quân thù.* ▷ *Le rang:* Người trong quân ngũ. *Officier sorti du rang:* Sĩ quan không qua trường võ bị; sĩ quan xuất thân từ lính. 3. loc. *Les rangs des:* Nhóm người, đám người. *Venir grossir les rangs des chômeurs: Tới nhập vào đám người*

thất nghiệp. ▷ *Être sur les rangs:* Đua tranh, thi tài. **II.** 1. Chỗ (trong hàng). *Être classé par rang d'ancienneté, de taille: Được xếp chỗ theo thâm niên, theo cỡ người.* 2. Vị trí (trong thứ bậc). *Être reçu à un concours dans un bon rang: Đậu kỳ thi tuyển với thứ hạng cao.* 3. loc. *Être au rang de:* Thuộc loại, trong hàng. *Prendre rang parmi:* Liệt vào, nhập bọn với.

rangé, ée [Rɑ̃ʒe] adj. 1. Xếp thành hàng. –Loc. *Bataille rangée:* Trận đánh dàn trận. 2. *Une personne rangée:* Một con người nền nếp một con người cẩn trọng. –Par ext. *Une vie rangée: Một cuộc sống nền nếp.*

rangée [Rɑ̃ʒe] n. f. Hàng, dãy. *Une rangée de sièges, d'arbres: Một dãy ghế, một hàng cây. Une rangée de soldats: Một hàng lính.*

rangement [Rɑ̃ʒmɑ̃] n. m. 1. Sự sắp xếp, sự sắp hàng. 2. Cách sắp xếp. *Des rangements bien conçus: Những cách sắp xếp khéo dự kiến.*

1. ranger [Rɑ̃ʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Sắp xếp thành hàng, để thành hàng. *Ranger des soldats en ordre de bataille: Sắp hàng binh lính theo đội hình chiến đấu.* 2. Sắp xếp (cho có thứ tự). *Ranger ses papiers, la vaisselle: Sắp xếp giấy tờ, sắp xếp bát đĩa.* 3. Xếp dọn. *Ranger sa chambre, un tiroir: Xếp dọn phòng, xếp dọn một ngăn kéo.* 4. Xếp vào, đặt vào, liệt vào. *Ranger un poète parmi les classiques: Xếp một nhà thơ vào loại các tác giả cổ điển.* 5. Để ở bên, để ra một bên. *Ranger un camion le long du trottoir: Để một xe tải dọc vỉa hè.* **II.** v. pron. 1. Xếp hàng. *Les soldats se rangent par quatre: Các binh lính xếp hàng bốn.* 2. Dẹp ra. *Les voitures se rangeaient pour laisser passer l'ambulance: Các xe cộ dẹp ra để nhường đường cho xe cứu thương.* 3. Tập hợp lại, theo gia nhập. *Cette organisation s'est rangée sous l'autorité de notre fédération: Tổ chức đó đã sát nhập dưới quyền của liên đoàn chúng tôi.* 4. Trở thành cẩn trọng. *En vieillissant, il commence à se ranger: Về già, ông ta bắt đầu trở thành cẩn trọng.*

2. ranger [Rɑ̃ʒœR] n. m. 1. Lính trong đội đặc biệt của lục quân Mỹ. 2. Giày có ghệt (dùng cho quân đội).

rani V. rajah.

ranidés [Ranide] n. m. pl. ĐỘNG Họ ếch.

ranimation [Ranimasjõ] n. f. Đồng réanimation.

ranimer [Ranime] v. tr. [1] 1. Làm tỉnh lại. *Ranimer un électrocuté: Làm cho người bị điện giật tỉnh lại.* Đồng réanimer. ▷ v. pron. *Se ranimer:* Tỉnh lại, hồi sinh. 2. Làm sống động lại, khơi dậy. *Ranimer un feu: Làm bùng lên một ngọn lửa. Ranimer l'ardeur de ses troupes: Khơi dậy nhiệt tình của các đội quân.* ▷ v. pron. *La conversation s'est ranimée à son arrivée: Cuộc trò chuyện đã sôi động lên khi nó tới.*

rantanplan V. rataplan.

ranz [Rɑ̃z(s)z] n. m. Điệu mục ca (ở Thụy Sĩ). *Le ranz des vaches: Điệu ca của người chăn bò.*

raout [Raut] n. m. Lỗithời Yến hội, dạ hội.

rapace [Rapas] adj. và n. **I.** adj. 1. Tham mồi (chim). *L'aigle rapace: Diều hâu tham mồi.* 2. Bóng Tham lam, tham tàn. *Usurier rapace: Người cho vay lãi cắt cổ.* **II.** n. m. pl. Bộ chim ăn thịt; bộ chim săn mồi. ▷ Sing. *Un rapace: Chim săn mồi.*

rapacité [Rapasite] n. f. 1. Tính tham mồi. 2. Bóng Tính tham lam, tính tham tàn.

râpage [Rɑpaʒ] n. m. Sự xát, sự nạo, sự nghiền thành bột.

rapatrié, ée [RapatRije] adj. và n. Hồi hương, trở về cố quốc. ▷ Được trở về chính quốc (nói về binh lính trong quân đội thuộc địa xưa). –Subst. *Les rapatriés d'Algérie: Những người hồi hương từ Angiêri.*

rapatriement [RapatRimɑ̃] n. m. Sự cho hồi hương, sự cho về nước; sự hồi hương, sự trở về nước.

rapatrier [RapatRije] v. tr. [1] Cho hồi hương, trả về nước. *Rapatrier des exilés: Cho hồi hương những người bị đày.* ▷ Par ext. *Rapatrier des œuvres d'art: Trả về bản quốc các tác phẩm nghệ thuật.*

1. râpe [Rɑp] n. f. 1. Giũa răng thưa (để giũa các vật mềm). *Râpe à bois: Cái giũa gỗ.* 2. Bàn xát, cái nạo, cái nghiền. *Râpe à fromage: Cái nạo pho mát.*

2. râpe [Rɑp] n. f. NHO Đồng rafle 2.

1. râpé, ée [Rɑpe] adj. và n. **I.** adj. 1. Sờn đến xơ sợi ra (vải, áo quần). 2. Thân *C'est râpé:* Không đáng kể đến. **II.** n. m. Pho mát nạo. *Du râpé: Thứ pho mát nạo.*

2. râpé [Rɑpe] n. m. Nước nho ngâm, nước bã nho ngâm (để uống).

râper [Rɑpe] v. tr. [1] 1. Nạo xát (thành bột). *Râper du fromage: Nạo pho mát.* 2. Giũa. *Râper du bois: Giũa gỗ.* ▷ Bóng *Alcool qui râpe le gosier:* Rượu uống rát cổ.

râperie [RɑpRi] n. f. KỸ Xưởng nạo (củ cải đường dùng làm đường, gỗ để làm bột giấy).

rapetassage [Rap(ə)tasaʒ] n. m. Thân Sự vá víu, sự vá đúm.

rapetasser [Rap(ə)tase] v. tr. [1] Thân Vá víu, vá đúm.

rapetissement [Rap(ə)tismɑ̃] n. m. Sự làm nhỏ lại, sự thu nhỏ, sự nhỏ lại; sự giảm giá, sự hạ thấp.

rapetisser [rap(ə)tise] v. [1] **I.** v. tr. 1. Làm nhỏ đi, thu nhỏ. *L'éloignement rapetissait les objets: Khoảng cách ở xa đã thu nhỏ các đồ vật* (làm ta nhìn thấy nhỏ đi). ▷ v. pron. Nhỏ lại. *Se rapetisser par usure: Nhỏ lại do hao mòn.* 2. Bóng Giảm giá, hạ thấp. *Cette mesquinerie le rapetisse: Hành động ti tiện đó hạ thấp nó.* **II.** v. intr. Nhỏ đi, ngắn lại. *Dès le mois d'août, les jours rapetissent sensiblement: Từ tháng tám, ngày ngắn đi rõ rệt.*

râpeux, euse [rɑpø, øz] adj. 1. Sần sùi, nhám, ráp. *La langue des chats est râpeuse: Lưỡi mèo nhám ráp.* 2. Bóng Nồng, làm rát cổ, làm rát tai. *Cidre râpeux: Rượu táo quá nồng. Voix râpeuse: Giọng the thé* (rát tai).

raphaélique [rafaelik] adj. Của Raphaël –Theo phong cách Raphaël.

raphé [rafe] n. m. GPHẪU Đường đan (đường lồi ở da, chỗ giao nhau của các sợi cơ). *Raphé médian du périnée: Đường đan giữa của đáy chậu.*

raphia [rafja] n. m. Cây cọ sợi (ở châu Phi và châu Mỹ) –Sợi của cây cọ sợi. *Natte en raphia: Chiếu cọ sợi.*

rapiat, ate [rapja, at] adj. và n. Thân Bủn xỉn, tham lam. *Elle est drôlement rapiat: Mụ ta tham lam một cách kỳ cục.* ▷ Subst. *Un vieux rapiat: Một ông già tham lam.*

rapide [rapid] adj. và n. **I.** adj. 1. Mau, nhanh (đi). *Voiture puissante et rapide: Chiếc xe mạnh và đi nhanh.* 2. Nhanh (về tốc độ, về tần số). *Course rapide: Cuộc chạy nhanh. Pouls rapide: Mạch nhanh.* 3. Nhanh nhẹn. *Être rapide en affaires: Nhanh nhẹn trong kinh doanh.* 4. Nhanh, cao tốc. *Itinéraire rapide: Đường cao tốc.* ▷ *Descente rapide: Lối xuống dốc đứng.* 5. KỸ *Acier rapide:* Thép gió. ▷ ẢNH *Pellicule rapide: Phim nhạy.* **II.** n. m. 1. Thác, ghềnh. 2. Tàu nhanh, tàu tốc hành.

rapidement [rapidmɑ̃] adv. Một cách nhanh chóng, một cách nhanh nhẹn.

rapidité [rapidite] n. f. Tốc độ nhanh, sự mau chóng, sự nhanh nhẹn.

rapiéçage [rapjesaʒ] hay **rapiècement** [rapjesmɑ̃] n. m. Sự vá, sự được vá.

rapiécer [rapjese] v. tr. [16] Vá. *Rapiécer un habit: Vá áo.*

rapière [rapjɛr] n. f. Cổ Gươm dài (thông dụng từ thế kỷ XV-XVII).

rapin [rapɛ̃] n. m. Thân, Cũ Người học nghề (trong xưởng vẽ). ▷ *Par ext.,* Khinh Thợ vẽ.

rapine [rapin] n. f. Văn 1. Sự cướp bóc, sự cướp đoạt. ▷ Sự ăn cắp, sự tham nhũng, sự ăn hối lộ. *Les rapines d'un maraudeur, d'un intendant: Các kiểu ăn cắp của một tên trộm hoa quả, của một người quản lý.* 2. Của cướp bóc, đồ cướng đoạt. *Vivre de rapines: Sống bằng của cướp bóc, sống bằng của ăn cắp.*

rapiner [rapine] v. tr. và intr. [1] Lỗithời Cướp bóc, cướp đoạt.

rapinerie [rapinri] n. f. Lỗithời Hành động cướp bóc, hành động cướp đoạt.

raplapla [raplapla] adj. inv. Thân Kiệt sức, mệt lả người. *Se sentir tout raplapla: Cảm thấy hoàn toàn kiệt sức.*

raplatir [raplatir] v. tr. [2] Làm bẹt lại lần nữa, làm bẹt thêm. ▷ Pp. Thân *Raplati:* Kiệt sức, hết lực.

rappareiller [raparɛje] v. tr. [1] Hiếm Ghép lại, sắp lại, xếp lại. *Rappareiller les verres d'un service: Xếp lại các cốc của một bộ.*

rapparlement [raparimɑ̃] n. m. Hiếm Sự ghép cặp, sự ghép đôi, sự được ghép thành cặp.

rapparier [raparje] v. tr. [1] Hiếm Ghép cặp, ghép đôi. *Rapparier des bas: Ghép tất dài thành đôi.* ▷ Spécial. *Rapparier un bœuf de labour: Ghép cặp một bò cày. Rapparier des pigeons: Ghép bồ câu thành từng cặp.*

rappel [rapɛl] n. m. 1. Sự gọi về, sự triệu về, sự triệu hồi. *Rappel d'un ambassadeur: Sự triệu hồi một đại sứ.* ▷ QUÂN Bộ trống hoặc kèn để báo lệnh tập hợp quân sĩ. –Bóng *Battre le rappel:* Tập hợp mọi lực lượng cần thiết. ▷ Tràng vỗ tay kéo dài mời diễn viên ra lại sân khấu. 2. Bóng *Rappel à...:* Sự đưa ai ra trở lại với... *Rappel à l'ordre:* Sự nhắc nhủ phải giữ đứng trật tự. –*Rappel au bon sens:* Sự kêu gọi trở lại với lương tri. 3. Sự gợi lại, sự nhớ lại, sự nhắc lại. *Rappel d'un souvenir, d'une date: Sự nhớ lại một kỷ niệm, một ngày tháng.* ▷ *Vaccination de rappel,* hay, ellipt., *rappel:* Mũi tiêm (nhắc) lại. 4. Sự truy lĩnh. *Toucher un rappel: Lĩnh một khoản truy lĩnh.* 5. HÀI Sự trở lại vị trí thăng bằng (của tàu sau chuyển động lắc lư). ▷ Vị trí ngồi trên thuyền để thuyền khỏi nghiêng một bên. *Se mettre au rappel: Ngồi đúng vị trí để thuyền khỏi nghiêng.* 6. Cách dùng dây thừng đôi để tụt xuống chỗ thấp (của người leo núi, của người khảo sát hang động). 7. KỸ *De rappel:* Kéo lui (đưa về vị trí xuất phát, về vị trí thăng bằng). *Ressort, vis de rappel: Lò xo, đinh ốc kéo lui.*

rappelé, ée [raple] adj. và n. Được gọi tái ngũ. ▷ Subst. *Un rappelé: Một người được gọi tái ngũ.*

rappeler [raple] **I.** v. tr. [22] 1. Gọi lại lần nữa (qua điện thoại). *Je vous rappellerai ce soir: Tôi sẽ gọi lại cho anh chiều nay.* 2. Gọi về, gọi trở về. *Rappeler qqn qui sort: Gọi người mới đi ra quay lại. Rappeler sous*

les drapeaux: Gọi tái ngũ. **3.** Bóng *Rappeler à:* Đưa trở lại. *Rappeler qqn à la vie:* Làm cho ai sống lại, làm cho ai hồi tỉnh: *Rappeler à l'ordre, à la décence:* Nhắc giữ đúng trật tự, giữ đúng nghi thức. **4.** Nhắc lại, gợi lại, làm nhớ đến. *Rappeler une promesse à qqn: Nhắc lại với ai một lời hứa. –Rappelez-moi au bon souvenir de: Xin gợi lại cho tôi kỷ niệm tốt đẹp về (cho tôi gửi lời hỏi thăm).* ▷ Gợi lại, khiến nghĩ đến. *Ce récit m'en rappelle un autre: Câu chuyện này làm tôi nghĩ đến một câu chuyện khác.* **II.** v. pron. Nhớ lại. *Se rappeler un fait: Nhớ lại một sự việc. Il se rappelle être venu; il se le rappelle: Nó nhớ rằng nó đã đến; nó nhớ điều đó.* ▷ (Réfl.) *Se rappeler à qqn, à son souvenir: Nhớ đến ai, nhớ đến kỷ niệm về ai.*

rappliquer [raplike] v. [1] **1.** v. tr. Lắp lại, gắn lại, chắp lại. **2.** v. intr. Dgian Trở về, đến, tới. *Il a rappliqué chez moi: Nó đã đến chỗ tôi.*

rappointis [rapwɛ̃ti] n. m. KỸ Đinh giữ lớp trát tường.

rapport [rapɔr] n. m. **I. 1.** Sự đem trở lại, sự đem thêm vào, sự được đem thêm. *Pièce de rapport:* Phần ghép thêm, phần lắp thêm. **2.** LUẬT Sự hoàn lại của đã nhận (để đưa vào gia tài đem chia lại). **3.** Lợi tức, sản phẩm. *Vigne d'un bon rapport: Nho có sản phẩm tốt. Maison de rapport:* Nhà cho thuê. **II.** Bản tường thuật, bản báo cáo, bằng chứng, lời kể lại. *Rapport financier: Bản báo cáo tài chính. Faire un faux rapport: Đưa ra một bằng chứng giả.* ▷ QUÂN Sự tập hợp để nghe truyền lệnh (của một đội quân). *Rassemblement au rapport: Sự tập hợp để nghe truyền lệnh.* **III. 1.** Quan hệ, mối liên quan. *Faire le rapport entre deux incidents: Tìm mối liên quan giữa hai sự việc.* **2.** Nét giống nhau, sự trùng hợp, sự hòa hợp. *Il y a un rapport parfait entre les parties de cet édifice: Có sự hòa hợp hoàn hảo giữa các phần của tòa lâu đài đó.* **3.** TOÁN Tỷ số (giữa hai đại lượng). *Rapport de deux nombres:* Tỷ số của hai số. **4.** loc. prép. *Par rapport à:* Về mặt, tùy theo. *Juger par rapport à son intérêt: Đánh giá theo lợi ích của mình. –*So với. *Une taille petite par rapport à la moyenne: Một vóc dáng nhỏ so với loại trung bình.* ▷ Dgian *Rapport à:* Do, vì. *Il est furieux, rapport à son échec: Nó điên tiết vì hỏng thi.* ▷ Thân *Sous le rapport de:* Về mặt, về phương diện. *Méthode au point sous le rapport de la rentabilité: Phương pháp đúng về mặt khả năng sinh lợi. –*Loc. adv. *Jeune homme bien sous tous (les) rapports: Chàng trai tốt về mọi mặt.* **IV.** Mối liên quan, quan hệ. *Mettre, se mettre en rapport avec qqn: Đặt quan hệ với ai. –Rapports sociaux: Các quan hệ xã hội.* ▷ *Rapports sexuels: Các quan hệ tình dục. –*Absol. *Avoir des rapports: Có quan hệ tình dục.*

rapportable [rapɔrtabl] adj. Hiếm Có thể mang trả lại, phải mang trả lại; có thể quy về, có thể đặt vào. ▷ LUẬT *Créance rapportable: Giấy nợ có thể hủy bỏ.*

rapportage [rapɔrtaʒ] n. m. Thân Sự hớt lẻo, sự rình mò để hớt lẻo.

rapporté, ée [rapɔrte] adj. Được ghép thêm, được lắp thêm. *Poche rapportée: Túi được lắp thêm. –*Bóng, Thân *Pièce rapportée:* Thành viên do quan hệ hôn nhân (trong một gia đình). *Les brus et les gendres sont des pièces rapportées: Các dâu và rể là thành viên do quan hệ hôn nhân.*

rapporter [rapɔrte] **A.** v. tr. [1] **I. 1.** Đem lại lần nữa, đem trở lại. *Rapporter un texte après correction: Đem trở lại một văn bản sau khi sửa chữa. –*Đem trả về (chỗ cũ, cho chủ cũ). *Je vous rapporte vos livres: Tôi đem trả lại sách cho anh.* **2.** Mang về, đem về. *Rapporter un masque d'Afrique: Mang về một mặt nạ châu Phi.* ▷ Spécial. *Chien qui rapporte le gibier abattu: Chó mang về con thú săn bị bắn rơi.* **3.** Thêm vào. *Rapporter un rabat: Thêm vào một phù hiệu.* **4.** LUẬT Hoàn lại vào gia tài (phần mà mình đã nhận trước). **5.** HÌNH Kẻ lên giấy, vẽ lên giấy (một hình đồng dạng). *Rapporter un angle* (V. rapporteur). **6.** Sinh lợi, cho. *Commerce qui rapporte beaucoup d'argent: Sự buôn bán mang lại nhiều tiền. –*Absol. *Ces plantations ne rapportent pas: Các đồn điền đó không sinh lợi.* **7.** LUẬT Bãi bỏ, hủy bỏ. *Rapporter un arrêté: Bãi bỏ một nghị định.* **II. 1.** Thuật lại, kể lại. *Rapporter un fait: Kể lại một sự việc. Rapporter des paroles: Kể lại những lời nói.* **2.** Mách lẻo. *Méfiez-vous de lui, il rapporte tout: Anh hãy dè chừng nó, nó mách lẻo lắm.* ▷ *Absol.,* Thân Hớt lẻo, rình mò để hớt lẻo. **III.** *Rapporter... à.* **1.** Gắn... vào. *Rapporter l'effet à la cause: Gắn hiệu quả vào nguyên nhân.* **2.** So sánh. *Rapporter l'effort fourni au résultat obtenu: So sánh nỗ lực đã đưa ra và kết quả thu được.* **B.** v. pron. **1.** Có liên quan với, gắn với. *Cette question se rapporte au débat: Vấn đề đó gắn với cuộc tranh luận. –*NGPHÁP *L'attribut se rapporte à un nom ou à un pronom: Thuộc ngữ gắn với một danh từ hoặc một đại từ.* **2.** *S'en rapporter à qqn:* Tùy ai định đoạt, tùy theo ai. *Je m'en rapporte à votre goût: Tôi tùy theo sở thích của anh.*

rapporteur, euse [rapɔrtœr, øz] n. và adj. **1.** Người hay mách lẻo. Đồng Thân mouchard. ▷ Adj. *Il est rapporteur: Nó hay mách lẻo.* **2.** n. m. Người báo cáo, báo cáo viên. *Le*

rapporteur du budget à l'Assemblée nationale: Người báo cáo về ngân sách ở Quốc Hội. 3. n. m. HÌNH Cái đo góc.

rapprendre V. réapprendre.

rapprêter [RAPRETE] v. tr. [1] KỸ Hồ lại (vải).

rapproché, ée [RAPROʃE] adj. 1. Ở cạnh, gần. *Leurs maisons sont assez rapprochées: Nhà họ rất gần nhau.* 2. Gần (về thời gian). *Réunions rapprochées: Những cuộc họp gần nhau.*

rapprochement [RAPROʃMĀ] n. m. 1. Sự làm gần lại, sự xích gần lại; sự gần lại. *Rapprochement de pièces disjointes: Sự làm khít lại hai bộ phận long ra.* 2. Sự giao hảo, sự thân thiện. *Rapprochement de deux États: Sự thân thiện giữa hai nước.* 3. Sự so sánh, sự đối chiếu.

rapprocher [RAPROʃE] **I.** v. tr. [1] 1. Đặt gần lại, xích gần lại. *Rapprocher sa chaise de l'âtre: Xích ghế lại gần lò sưởi.* ▷ Bóng *Les jumelles rapprochent les objets: Các ống nhòm làm cho đồ vật nhìn gần lại.* 2. Làm cho gần hơn (về thời gian). *Chaque heure nous rapproche du terme: Mỗi giờ qua càng đưa chúng ta đến gần chỗ kết thúc.* 3. Làm cho gần nhau, làm cho nhất trí với nhau; dung hòa, giải hòa. *Les épreuves subies ensemble les ont rapprochés: Các thử thách cùng chịu đựng chung đã làm họ gần lại với nhau.* 4. So sánh đối chiếu. *Rapprocher des faits, des récits: So sánh các sự kiện, các chuyện kể.* **II.** v. pron. 1. Đến gần, tới gần. *Se rapprocher de la ville: Đến gần thành phố.* 2. Đến gần (về thời gian). *L'échéance se rapproche: Kỳ hạn đang tới gần.* ▷ Bóng *Se rapprocher de qqn:* Thân thiện với ai. 3. *Se rapprocher de:* Gần với, gần đúng, gần giống. *Ce portrait se rapproche assez du modèle: Bức chân dung đó rất gần giống người mẫu.*

rapprovisionnement, rapprovisionner V. réapprovisionnement, réapprovisionner.

rapsode, rapsodie, và **rapsodique** V. rhapsode, rhapsodie và rhapsodique.

rapt [RAPT] n. m. 1. Sự bắt đi, sự bắt cóc. *Rapt en vue d'obtenir une rançon: Bắt cóc để đòi một khoản tiền chuộc.* 2. VLÝHTNHÂN Ráp (một kiểu phản ứng hạt nhân).

raptus [RAPTYS] n. m. TÂMTHẦN Kích xung, xung động mãnh liệt.

râpure [RɑPYR] n. f. Mat giũa.

raquer [RAKE] v. tr. và intr. [1] Dgian Trả tiền.

raquette [RAKET] n. f. 1. Cái vợt, cái ra két. *Raquettes de tennis, de badminton: Vợt tennis, vợt cầu lông. Raquette de ping-pong: Vợt bóng bàn.* ▷ *Par méton.* Cây vợt (người chơi quần vợt, người chơi bóng bàn). *Une bonne raquette: Một cây vợt giỏi.* 2. Đế vợt (để lắp vào giày đi trên tuyết). 3. THỰC Cây xương rồng vợt.

raquetteur, euse [RAKETŒR, øz] n. Người dùng đế vợt (để lắp vào giày đi trên tuyết).

rare [RɑR] adj. 1. Hiếm, hiếm có. *Perles rares: Các loại ngọc trai hiếm.* ▷ Thưa thớt. *Des visiteurs rares: Những người khách thưa thớt.* ▷ HOÁ *Gaz rares, terres rares: Các khí hiếm, các đất hiếm.* Cf. gaz, terre. 2. Không thường xuyên, hãn hữu. *Incident rare: Việc hãn hữu (mới có).* ▷ Thân *Il devient, il se fait rare:* Ít khi gặp nó. 3. Đặc biệt, đáng chú ý, lỗi lạc. *Une rare intelligence: Một sự thông minh lỗi lạc.* 4. Thưa, lơ thơ. *Végétation, barbe rare: Thực bì lơ thơ, râu thưa.*

raréfaction [RAREFAKSJŌ] n. f. Sự làm loãng đi, sự làm thưa đi, sự loãng đi, sự thưa đi. ▷ *Spécial.* Sự khan hiếm (thực phẩm).

raréfiable [RAREFJABL] adj. Có thể làm loãng, có thể loãng đi.

raréfier [RAREFJE] v. tr. [1] LÝ Làm loãng đi, làm thưa đi. ▷ v. pron. *Gaz qui se raréfie: Khí loãng đi.* 2. Làm cho ít đi, làm cho khan hiếm đi. *Une chasse trop intensive a raréfié l'espèce: Một cuộc săn bắt quá mạnh làm cho loài đó hiếm đi.* ▷ v. pron. Hiếm đi, hiếm hơn. *Les baleines se raréfient: Cá voi đang hiếm đi.*

rarement [RARMĀ] adv. Ít khi, hiếm có.

rarescent, ente [RARESĀ, ĀT] adj. Học Ít đi, khan hiếm đi.

rareté [RARTE] n. f. **I.** Sự hiếm, sự thưa. 1. Sự hiếm có, sự ít gặp. *La rareté des choses fait leur valeur: Sự hiếm có của các vật làm nên giá trị của chúng.* 2. Tính chất không thường xuyên. *Rareté d'un événement: Tính chất không thường xuyên của một sự kiện.* **II.** Vật hiếm, điều hiếm (quý hoặc lạ). *Les raretés d'une collection: Những vật hiếm của một bộ sưu tập.*

rarissime [RARISIM] adj. Rất hiếm. *Phénomène rarissime: Hiện tượng rất hiếm thấy.*

1. ras, rase [Rɑ, RɑZ] adj. 1. Nhẵn nhụi, cắt ngắn. *Une barbe rase: Bộ râu nhẵn nhụi. Un tissu ras: Một thứ vải nhẵn.* ▷ Adv. *Couper ras:* Cạo nhẵn, cắt trọc. 2. Ngắn, thấp lè tè. *Végétation rase: Thực bì thấp.* 3. En loc. *En rase campagne: Ở chỗ bình địa.* ▷ *Table rase.* Cf. table ▷ Loc. prép. *À ras de, au ras de:* Sát mặt, ngang mặt. *Au ras de l'eau: Sát mặt nước. À ras de terre: Sát đất.* ▷ *À ras bord:* Đầy ắp. *Pichet rempli à ras bord: Bình xách nhỏ đầy ắp.* 4. (Dùng như phó từ) Thân *En avoir ras le bol:* Có khá nhiều, có đến ngán.

2. ras V. raz.

3. ras [ras] n. m. Cổ Tù trưởng, thủ lĩnh, chúa phong kiến (ở Êtiôpi).

4. ras [ras] n. m. HẢI Bè, mảng (dùng để chữa tàu ở mớn nước).

rasade [razad] n. f. Lượng chứa đầy tràn của một cốc. *Rasade de vin: Lượng đầy tràn cốc rượu nho.*

rasage [razaʒ] n. m. 1. Sự cạo râu. 2. KỸ Sự cạo lông (ở da); sự xén tuyết (ở vải).

rasant, ante [razɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lướt qua, là là. *Tir rasant: Đường bắn là là.* ▷ Sát mặt đất. *Fortifications rasantes: Các công sự sát mặt đất.* 2. Thân Chán ngấy, quấy rầy, làm phiền. *Un discours pompeux et rasant: Một bài diễn văn khoa trương và chán ngấy.*

rascasse [raskas] n. f. Cá mù lân (đầu hình cầu, lởm chởm gai, phổ biến ở Địa Trung Hải).

rase-mottes [razmɔt] n. m. inv. Sự bay là là mặt đất. *Avion qui fait du rase-mottes: Máy bay là là mặt đất.*

raser [raze] v. tr. [1] 1. Cắt ngắn, xén (đến tận da). *Raser la laine des moutons: Xén lông len cừu. Raser les cheveux de qqn: Xén tóc cho ai.* ▷ Cạo (lông, tóc), cắt trọc. *Raser la tête de qqn: Cạo trọc đầu ai.* ▷ Cạo râu (cho ai). –v. pron. *Se raser avant de sortir: Cạo râu trước khi đi ra ngoài.* 2. San bằng. *Raser des fortifications: San bằng các công sự.* 3. Đi sát, sượt qua. *La balle lui a rasé l'oreille: Viên đạn đi sát bên tai nó.* 4. Thân Làm phiền, làm mệt. *Conférencier qui rase ses auditeurs: Diễn giả làm mệt thính giả.* ▷ v. pron. *Je me suis rasé toute la soirée: Tôi đã buồn phiền suốt cả buổi tối.*

rasette [razɛt] n. f. NÔNG Lưỡi giẫy cỏ (mắc trước dao cày).

raseur, euse [razœʀ, øz] n. 1. KỸ Thợ xén tuyết (các loại vải). Thợ cạo lông (da để thuộc). 2. Thân Kẻ làm phiền, kẻ quấy rầy. *Quel raseur!: Kẻ quấy rầy quá!*

rash [raʃ] n. m. Y Ban khởi phát.

rasibus [razibys] adv. Dgian Sát sạt. *La balle lui a frôlé le crâne rasibus: Viên đạn đã sát sạt đầu nó.*

raskol [raskɔl] n. m. SỬ Sự ly giáo (ở Giáo hội Nga thế kỷ XVII).

ras-le-bol [ralbɔl] n. m. inv. Bóng, Thân Sự mệt mỏi, sự chán chê.

rasoir [razwaʀ] n. m. (và adj.) 1. Dao cạo. *Rasoir à main:* Dao cạo cầm tay. *Rasoir électrique: Dao cạo điện.* 2. Bóng, Thân Người vô duyên, người hay quấy rầy. ▷ Adj. *Ce qu'il peut être rasoir!: Nó thật vô duyên! Un bouquin rasoir: Một cuốn sách cũ chán ngắt.*

raspoutitsa [rasputitsa] n. f. ĐỊA Sự tan tuyết khiến cho đường bùn lầy khó đi.

rassasier [rasazje] v. tr. [1] 1. Làm cho no nê. *Rassasier qqn: Làm cho ai no nê.* –v. pron. *Il s'est rassasié: Nó đã no nê.* 2. Bóng *Rassasier, repaître ses yeux d'un spectacle:* Xem một cuộc biểu diễn không chán mắt. *–Être rassasié de qqch:* Chán ngấy cái gì. ▷ v. pron. *Elle ne se rassasie pas de le voir et de l'entendre: Cô ta không hề chán gặp nó và nghe nó nói.*

rassemblement [rasɑ̃bləmɑ̃] n. m. 1. Sự thu thập, sự thu gom, sự tập hợp. ▷ *Spécial.* Sự tập hợp binh lính, việc binh lính tự tập hợp. Hồi kèn tập hợp binh lính. 2. Đám tụ tập. *Disperser les rassemblements: Giải tán những đám tụ tập.* 3. Tập hợp (gồm những người có chung dự định). ▷ Tập đoàn chính trị.

rassembler [rasɑ̃ble] v. tr. [1] 1. Thu thập, tập hợp, thu gom. *Rassembler ses troupes: Tập hợp quân đội.* ▷ v. pron. *Nous nous rassemblerons à tel endroit: Chúng tôi tụ tập ở một nơi nào đó.* 2. Thu gom, thu xếp. *Rassemblez vos affaires, nous partons: Thu xếp quần áo để chúng ta đi.* ▷ *Rassembler tout son courage: Tập trung tất cả sự dũng cảm.* 3. KỸ Lắp lại. *Rassembler un charpente démontée: Lắp lại một khung sườn đã tháo rời.* 4. NGỰA *Rassembler un cheval:* Gò ngựa lại (để ngựa dễ nhảy).

rasseoir [raswaʀ] v. tr. [44] 1. Đặt ngồi lại. *Rasseoir un enfant sur sa chaise: Đặt đứa bé ngồi lại trên ghế.* ▷ v. pron. *Ils se sont rassis: Họ đã ngồi lại.* 2. Đặt lại vào chỗ. *Rasseoir une statue: Đặt lại một pho tượng vào chỗ.*

rasséréner [raseRene] v. tr. [16] Văn Làm cho bình tâm lại, làm cho bình tĩnh lại. *Cette nouvelle l'a rasséréné: Cái tin đó đã làm nó bình tâm lại.* ▷ v. pron. *Elle s'est rasséréné: Bà ta đã bình tâm lại.*

rassir [rasiʀ] intr. [2] Trở nên điềm tĩnh, trở nên chín chắn.

rassis, ise [rasi, iz] adj. 1. *Pain rassis:* Bánh mì đã ỉu (không còn tươi). *Une baguette rassise: Một bánh mì que đã ỉu.* 2. Điềm tĩnh, ung dung, chín chắn. *Un esprit rassis: Một đầu óc điềm tĩnh.*

rassortiment, rassortir V. réassortiment, réassortir.

rassurant, ante [rasyRɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm yên lòng, làm yên tâm. *Un avis rassurant: Một thông báo làm yên tâm.*

rassurer [rasyRe] v. tr. [1] Làm yên lòng, làm yên tâm. *Vos raisons me rassurent: Những lý lẽ của anh làm tôi yên tâm.* ▷ v. pron. Vững tin, vững lòng. *Rassurez-vous, c'est sans danger: Anh cứ vững tin, chẳng có gì nguy hiểm đâu.*

rasta [Rasta] hay **rastafari** [RastafaRi] adj. và n. Raxta (tín đồ một phong trào thần bí và văn hóa ở đảo Jamaïque). *Les rastas croient qu'ils forment une des tribus perdues d'Israël et que l'ancien empereur d'Éthiopie est le rédempteur divin du peuple noir, dispersé par la traite des esclaves; le reggae est une de leurs manifestations culturelles: Các raxta tin rằng họ thuộc một trong những bộ lạc lưu lạc của Ixraen, và cho rằng hoàng đế của Ethiopie ngày xưa là đấng cứu thế của dân da đen vốn bị phân tán do việc buôn bán nô lệ; phong cách nhạc reggae là một biểu hiện văn hóa của họ.*

rastaquouère [RastakwɛR] n. m. Thân Ngoại kiều sống xa hoa và đáng ngờ. ▷ *Par ext.* Kẻ gian giảo, đáng ngờ.

rat [Ra] n. m. 1. Chuột. –Loc. *Être fait comme un rat:* Bị mắc bẫy, bị tóm; trong tình trạng đáng buồn không lối thoát. 2. *Rat araignée:* Chuột chù. *Rat des bois:* Chuột nhắt rừng. *Rat des champs:* Chuột đồng. *Rat musqué:* Chuột xạ, chuột hải ly. ▷ *Rat à crête:* Chuột bờm (có bờm ở lưng, vùng Đông Phi). 3. *Rat de bibliothèque:* Người suốt ngày đọc sách ở thư viện, tay mọt sách thư viện. –*Rat d'hôtel:* Kẻ trộm ở khách sạn. –*Petit rat de l'Opéra:* Học sinh lớp múa (ở Nhà hát Nhạc vũ kịch). ▷ (Nói về đồ vật) *Rat de cave:* Cuộn ruột gà (bấc tẩm sáp để thắp khi vào hầm rượu). 4. Dgian Kẻ hà tiện. *Un vieux rat: Một lão hà tiện.* ▷ *Elle est drôlement rat!: Bà ta keo kiệt một cách kỳ cục.*

rata [Rata] n. m. (và f.) 1. Lóng Món ragu khoai và đậu. 2. Thân Món ăn xoàng. ▷ Món ăn. *Pas mauvaise, ta rata!: Món ăn của mày chẳng tồi đâu!*

ratafia [Ratafja] n. m. Rượu trái cây.

ratage [Rataʒ] n. m. Sự hỏng việc, sự thất bại. Đồng Thân fiasco.

rataplan [Rataplã] hay **rantanplan** [Rãtãplã] Thùng thùng (từ tượng thanh biểu hiện tiếng trống). *Plan, plan, rataplan: Thùng, thùng, thùng thùng.*

ratatiné, ée [Ratatine] adj. 1. Quắt lại, gầy còm lại (do tuổi tác); dăn dúm, nhăn nheo, héo hắt. *Vieillard ratatiné: Ông già héo quắt. Pomme ratatinée: Quả táo héo úa.* 2. Bóng, Thân brisé, démoli, hors d'usage.

ratatiner [Ratatine] v. tr. [1] 1. Làm quắt lại, làm teo lại. *Le phylloxéra a complètement ratatiné les feuilles de la vigne: Bệnh rệp đã làm héo quắt toàn bộ lá nho.* ▷ v. pron. *Cuir moulé qui se ratatine en séchant: Da thuộc thành khuôn teo lại khi khô.* 2. Dgian Hủy diệt, tàn phá, phá hủy. *Ils vont se faire ratatiner: Họ sắp để bị hủy diệt.*

ratatouille [Ratatuj] n. f. 1. Thân, Cũ Món ra gu xoàng. 2. Một món ăn ở Provence (gồm cà tím, cà chua, bí non, ớt ngọt, hành v.v. nấu dầu ô liu). 3. Bóng, Thân raclée.

1. rate [Rat] n. f. Chuột cái.

2. rate [Rat] n. f. GPHẪU Lá lách. ▷ Bóng, Thân *Se dilater la rate:* Cười túc ruột, cười chảy nước mắt. –*Ne pas se fouler la rate:* Không chịu khó, không ra sức.

raté, ée [Rate] n. **I.** n. m. 1. Sự tịt (súng); phát súng tịt. *Raté d'un fusil: Súng tịt.* 2. Tiếng xẹt xẹt (của động cơ nổ chạy trục trặc). ▷ Bóng Trục trặc nhỏ, vụ việc nhỏ. *Les ratés du plan de redressement économique: Những trục trặc nhỏ của kế hoạch phục hồi kinh tế.* **II.** n. Kẻ thất bại, kẻ bất đắc chí. *C'est un raté, un aigri: Đó là một kẻ thất bại, một kẻ gặp chua cay.*

râteau [Roto] n. m. Cái cào. ▷ Cái cào (để người hồ lỳ vét tiền trên sòng bạc).

ratel [Ratɛl] n. m. ĐỘNG Chồn mật (ở Châu Phi và Nam Á, dài khoảng 60cm, lưng trắng, bụng đen, rất thích mật ong).

râtelage [Rotlaʒ] n. m. NÔNG Sự cào.

râtelée [Rotle] n. f. NÔNG Mẻ cào.

râteler [Rotle] v. tr. [22] NÔNG Cào. *Râteler des avoines: Cào yến mạch.*

râteleur, euse [RotlœR, øz] n. 1. Người cào. 2. n. f. Máy cào cỏ khô.

râtelier [Rotəlje] n. m. 1. Máng cỏ (cho súc vật ăn). ▷ Loc. Thân *Manger à plusieurs* (hay *à tous les) râteliers:* Kiếm lợi ở nhiều chỗ, phục vụ mọi phe cánh. 2. Giá cắm: *Râtelier d'armes, de pipes, d'outils: Giá cắm vũ khí, giá cắm ống điếu, giá cắm đồ nghề.* 3. Thân Hàm răng giả.

rater [Rate] v. [1] **I.** v. intr. 1. Tịt (súng). *Pistolet qui rate: Súng ngắn tịt ngòi. "Ne tire pas, va! Ton coup va rater" (Hugo): "Đừng bắn nhé! Phát đạn của mày sẽ tịt".* 2. Thất bại, hỏng. *L'affaire a raté: Việc đã hỏng; việc không thành.* –*Ça n'a pas raté:* Cái đó không trật đâu (cái đó sẽ xảy ra). **II.** v. tr. 1. Trật, hỏng, nhỡ (không đạt mục tiêu). *La balle l'a raté de peu: Viên đạn đã đi chệch nó một tí.* ▷ Thân *À la prochaine occasion je ne te raterai: Lần sau thì tao sẽ không tha cho mày đâu.* 2. Nhỡ. *Rater un train, un rendez-vous: Nhỡ một chuyến xe lửa, lỡ một cuộc hẹn.* 3. Làm hỏng. *Rater un plat: Làm hỏng một món ăn.*

ratiboiser [Ratibwaze] v. tr. [1] Thân Nẫng, ăn (khi đánh bạc). *Par ext.* Cuỗm, đánh xoáy. –*Au pp. Être ratiboisé:* Bị thua thiệt, bị sạt nghiệp.

ratichon [Ratiʃõ] n. m. Dgian, Khinh Thầy tăng, thầy tu.

raticide [ʀatisid] n. m. Thuốc diệt chuột.

ratier [ʀatje] n. m. Chó săn chuột. ▷ Adj. *Chien ratier: Chó săn chuột.*

ratière [ʀatjɛʀ] n. f. 1. Bẫy chuột. 2. Bộ phận điều khiển (trong máy dệt).

ratification [ʀatifikasjõ] n. f. 1. Sự thừa nhận, sự phê chuẩn, sự xác nhận. *Donner sa ratification: Phê chuẩn, xác nhận.* 2. Giấy phê chuẩn, giấy xác nhận.

ratifier [ʀatifje] v. tr. [1] Xác nhận, thừa nhận, phê chuẩn. *Ratifier un contrat, un traité: Phê chuẩn một hợp đồng, một hiệp ước.*

ratinage [ʀatinaʒ] n. m. KỸ Sự làm xoắn tuyết (dạ, len).

ratine [ʀatin] n. f. Vải ratin, vải dạ có tuyết xoắn.

ratiner [ʀatine] v. tr. [1] KỸ Làm xoắn tuyết.

rating [ʀa(e)tiŋ] n. m. HẢI Chỉ số để xếp loại (các thuyền buồm, các thiệt thòi của từng đấu thủ trong cuộc đua thuyền buồm).

ratio [ʀasjo] n. m. TÀI Chỉ số, hệ số. *Les ratios de rotation des stocks: Các hệ số quay vòng của các khối hàng dự trữ.*

ratiocination [ʀasjɔsinasjõ] n. f. Văn Sự lý luận suông; lý luận suông.

ratiociner [ʀasjɔsine] v. intr. [1] Văn Lý luận suông.

ratiocineur, euse [ʀasjɔsinœʀ, øz] n. và adj. Văn Người quen lý luận suông. –Adj. *Un vieillard ratiocineur: Một ông già quen lý luận suông.*

ration [ʀasjõ] n. f. 1. Khẩu phần, suất ăn (cho binh lính, cho thủy thủ). *Ration de pain, de vin: Khẩu phần bánh mì, khẩu phần rượu nho.* 2. Khẩu phần, suất ăn (cần thiết cho người hoặc vật). *Ration de foin: Khẩu phần cỏ khô.* ▷ *Ration alimentaire:* Khẩu phần thức ăn. *La ration alimentaire varie suivant l'âge et le mode de vie du sujet: Khẩu phần thức ăn thay đổi tùy theo độ tuổi và theo cách sống của đối tượng.* 3. Bóng Mẻ, món, trận. *J'ai eu ma ration d'ennuis, aujourd'hui!: Tôi đã bị một mẻ buồn phiền, hôm nay!*

rationalisation [ʀasjɔnalizasjõ] n. f. 1. Sự hợp lý hóa; sự được hợp lý hóa. 2. Tổ chức hợp lý hóa (của một xí nghiệp, của một hoạt động kinh tế).

rationaliser [ʀasjɔnalize] v. tr. [1] 1. Hợp lý hóa. ▷ *Spécial.* Hợp lý hóa, lôgíc hóa (thử nhận thức, giải thích, chứng minh một cách hợp lý, một cách lôgíc). *Rationaliser le rêve, la poésie: Giải thích giấc mơ, giải thích thơ ca (theo lôgic).* 2. Hợp lý hóa (theo cách tổ chức hợp lý hóa). *Rationaliser la production: Hợp lý hóa sản xuất.*

rationalisme [ʀasjɔnalism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa thuần lý. 2. TRIẾT Chủ nghĩa tiên nghiệm. *Le rationalisme cartésien: Chủ nghĩa tiên nghiệm của Đề-các.* 3. Chủ nghĩa duy lý. ▷ *Spécial.* Thái độ duy lý (không chấp nhận mọi cách giải thích siêu hình). 4. THẦN Thuyết giáo lý duy lý. 5. MỸ Thuyết hợp lý (nảy sinh đầu thế kỷ 20, chủ trương cái đẹp của hình thức phải phụ thuộc vào sự thích hợp với đối tượng).

rationaliste [ʀasjɔnalist] adj. và n. 1. Duy lý chủ nghĩa; thuộc chủ nghĩa duy lý. 2. Người theo chủ nghĩa duy lý. ▷ Subst. *Un, une rationaliste: Một người theo chủ nghĩa duy lý.*

rationalité [ʀasjɔnalite] n. f. Tính hợp lý.

rationnaire [ʀasjɔnɛʀ] n. HCHÍNH Người được cấp phần ăn hoặc phần lương.

rationnel, elle [ʀasjɔnɛl] adj. **I.** 1. Dựa trên lý tính. *Connaissance rationelle: Tri thức dựa trên lý tính.* 2. Hợp lý. *Un choix rationnel: Sự lựa chọn hợp lý.* ▷ Mới Hợp lý, lý tưởng. *Des rangements rationnels: Những cách sắp xếp lý tưởng.* **II.** TOÁN *Nombre rationnel* hay *fractionnaire:* Số hữu tỷ. *Le corps Q des nombres rationnels: Tập hợp Q của các số hữu tỷ.*

rationnellement [ʀasjɔnɛlmã] adv. Một cách hợp lý.

rationnement [ʀasjɔnmã] n. m. Sự phân phối hạn định. *Cartes de rationnement: Thẻ cung cấp theo định mức.*

rationner [ʀasjɔne] v. tr. [1] 1. Phân phối hạn định, phân phối có định mức. *Rationner le sucre, l'essence: Phân phối có hạn mức đường, xăng.* 2. Hạn mức khẩu phần, hạn chế khẩu phần. ▷ V. pron. *Il se rationne autant que possible: Nó tự hạn chế mức ăn càng nhiều càng hay.*

ratissage [ʀatisaʒ] n. m. 1. Sự cào. 2. Sự thám sát tỉ mỉ.

ratisser [ʀatise] v. tr. [1] 1. Cào (cho sạch, cho bằng). *Ratisser une allée: Cào một lối đi.* ▷ Cào (bằng cách dùng cào). *Ratisser les feuilles mortes: Cào lá khô.* 2. Thám sát tỉ mỉ. *Les gendarmes ont ratissé la région: Hiến binh đã thám sát vùng đó.* 3. Bóng, Thân Cuỗm, nẫng (hết tiền của ai khi đánh bạc). *Se faire ratisser au poker: Bị thua cháy túi trong bài poke.*

ratites [ʀatit] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp chim chạy.

1. raton [ʀatõ] n. m. 1. Chuột con. 2. Gấu trúc Mỹ (động vật có vú, ăn thịt, trèo và bơi rất giỏi). *Raton laveur (Procyon lotor): Gấu mèo Mỹ. Raton crabier (Procyon cancrivorus): Gấu ăn cua.* 3. Khinh, Chửi Bọn người Bắc Phi.

2. raton [ʀatõ] n. m. BẾP Bánh kem pho mát trắng.

ratonade hay **ratonnade** [ʀatɔnad] n. f. Cuộc tấn công hoặc các hành động bạo lực (có tính chất chủng tộc chủ nghĩa của người Châu Âu chống lại người Bắc Phi). –*Par ext.* Cuộc xâm lược chủng tộc.

rattachement [ʀataʃmã] n. m. Sự sáp nhập, sự được sáp nhập, tình trạng bị sáp nhập. *Le rattachement du comté de Nice à la France: Sự sáp nhập quận Nice vào nước Pháp.*

rattacher [ʀataʃe] v. tr. [1] 1. Buộc lại. 2. *Rattacher... à:* Nối với, gắn với, sáp nhập với. *Traité qui a rattaché une province à la France: Hiệp ước đã sáp nhập một tỉnh vào nước Pháp.* ▷ *Rattacher une question secondaire à un problème général: Gắn một vấn đề thứ yếu vào một vấn đề chung.* –v. pron. (pass.). *Espèce animale qui se rattache à un genre: Loài động vật gắn với một chi.*

rattrapage [ʀatʀapaʒ] n. m. Sự bắt lại, sự gỡ lại, sự theo kịp. *Cours de rattrapage:* Lớp học đuổi (cho học sinh học chậm).

rattraper [ʀatʀape] **I.** v. tr. [1] 1. Bắt lại. *Rattraper un prisonnier: Bắt lại một người tù.* 2. Theo kịp, đuổi kịp. *Partez je vous rattraperai: Anh cứ đi đi, tôi sẽ đuổi kịp.* 3. Bóng Lấy lại, thu lại, gỡ lại, kéo lại. ▷ Sửa chữa, khắc phục, bổ khuyết. *Rattraper une situation désespérée: Khắc phục một tình cảnh thất vọng.* **II.** v. pron. Bíu lấy. *Se rattraper à une branche: Bíu lấy một cành cây.* 2. Gỡ lại, thu lại. *Si je perds, j'espère que je me rattraperai vite: Nếu tôi thua, tôi hy vọng sẽ gỡ lại nhanh.* 3. Lấy lại (thời gian đã mất), hưởng lại. *Elle n'avait jamais beaucoup voyagé, mais maintenant elle se rattrape: Bà ta chưa từng được đi du ngoạn nhiều, nhưng nay thì đã được.*

rature [ʀatyʀ] n. f. Nét gạch xóa.

raturer [ʀatyʀe] v. tr. [1] Gạch xóa. *Raturer une phrase: Gạch xóa một câu.*

raucité [ʀosite] n. f. Hiếm Sự khàn khàn, sự khản tiếng, sự bể tiếng.

rauque [ʀok] adj. Khàn khàn, khản, bể (chỉ giọng nói). *Cris rauques: Những tiếng kêu khàn khàn.*

rauwolfia [ʀovɔlfja] n. f. THỰC Loại cây họ trúc đào (cho chất réserpine chống tăng huyết áp).

ravage [ʀavaʒ] n. m. 1. Sự tàn phá, sự phá hại. *L'ennemi a fait de grands ravages dans cette région: Kẻ thù đã gây những tàn phá lớn trong vùng đó.* 2. Sự tàn phá, sự thiệt hại (do thiên tai). *Les ravages causés par un séisme: Những tàn phá do một trận động đất.* ▷ Sing. *Nuée de sauterelles qui fait du ravage dans les récoltes: Đàn châu chấu dày đặc tàn hại mùa màng.* 3. Những bệnh tật, những suy sụp về sức khỏe. *Les ravages de la drogue: Những bệnh tật do ma túy.* ▷ Bóng, Thân *Faire des ravages:* Khêu gợi dục vọng ái tình.

ravagé, ée [ʀavaʒe] adj. 1. Bị tàn phá. *Région ravagée par un séisme: Vùng bị một trận động đất tàn phá.* 2. Hốc hác, nhăn nheo. *Visage ravagé par l'alcool: Mặt hốc hác do nghiện rượu.* 3. Thân Điên, mất trí. *Vous êtes complètement ravagé: Anh hoàn toàn mất trí rồi!*

ravager [ʀavaʒe] v. tr. [15] Tàn phá, phá hoại. *Les sangliers ont ravagé le champ: Lợn lòi đã tàn phá cánh đồng.* ▷ Bóng *La douleur l'a ravagé: Sự đau đớn đã giày vò nó.*

ravageur, euse [ʀavaʒœʀ, øz] adj. (và n.) (Kẻ) tàn phá, (kẻ) phá hoại.

ravalement [ʀavalmã] n. m. 1. Lỗithời Sự dìm giá trị (của ai), sự mất phẩm giá. 2. KỸ Sự lau chùi mặt ngoài, sự trùng tu mặt ngoài (một ngôi nhà). ▷ Sự hoàn thành phần ngoài (một mặt tiền). 3. NÔNG Sự đốn cành.

ravaler [ʀavale] v. tr. [1] **I.** 1. Nuốt lại. *Ravaler sa salive: Nuốt lại nước bọt.* 2. *Par ext.,* Bóng Nuốt, cầm, nhịn. *Ravaler son indignation: Nuốt sự phẫn nộ.* **II.** 1. Cũ Làm xuống lại, lại hạ xuống. 2. Bóng Làm giảm giá, làm sụt giá, dìm. *Ravaler qqn. ses mérites: Dìm ai, dìm giá trị của ai.* ▷ v. pron. *Se ravaler au niveau de la bête:* Hạ mình xuống hàng súc vật. 3. Trùng tu mặt ngoài (một ngôi nhà), lau chùi mặt ngoài. 4. NÔNG Đốn cành (của cây).

ravaleur [ʀavalœʀ] n. m. Thợ trùng tu mặt ngoài.

ravaudage [ʀavodaʒ] n. m. 1. Sự vá, sự được vá. 2. Bóng Sự vá víu, công việc vá víu.

ravauder [ʀavode] v. tr. [1] 1. Vá. 2. Bóng Vá víu, chắp vá. *Ravauder un texte: Sửa vá víu một bài văn.*

ravaudeur, euse [ʀavodœʀ, øz] n. Người vá.

rave [ʀav] n. f. 1. Cải củ. *Le navet, le rutabaga sont des raves: Cây cải tây, cây cải nghệ đều thuộc loại cải củ.* –Appos. *Céleri-rave.* 2. Cây cải lấy rễ để ăn. –Appos. *Chou-rave (Brassica rapa rapa): Su hào.*

ravenala [ʀavenala] n. m. THỰC Cây chuối rẻ quạt, cây chuối kè.

ravenelle [ʀavnɛl] n. f. 1. Cải củ dại. 2. Đinh hương vàng.

ravi, ie [ʀavi] adj. Thích thú, hoan hỉ. –n. m. Dphg *Le ravi:* Thầy tu nhập định (ở các cấm phòng ở Provence).

ravier [ʀavje] n. m. Đĩa đựng món ăn khai vị.

ravière [ravjɛr] n. f. NÔNG Đất trồng cải củ.

ravigotant, ante [ravigɔtɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Làm khỏe ra, làm hồi sức.

ravigote [ravigɔt] n. f. Nước xốt dầu giấm trộn trứng luộc nghiền. ▷ Appos. *Sauce ravigote: Xốt dầu giấm trứng luộc.*

ravigoter [ravigɔte] v. tr. [1] Thân Làm cho khỏe ra, làm hồi sức.

ravilir [ravilir] v. tr. [2] Hiếm Làm cho đê hèn, làm cho hèn hạ.

ravin [ravɛ̃] n. m. 1. Chỗ trũng (do nước chảy). 2. Thung lũng xung quanh có triền núi dốc đứng. ▷ Đường trũng.

ravine [ravin] n. f. 1. Lỗithời Dòng thác. 2. Chỗ trũng (do suối, do thác chảy); khe nhỏ.

ravinement [ravinmɑ̃] n. m. Sự xới rãnh; rãnh xới.

raviner [ravine] v. tr. [1] 1. Xới đất thành rãnh. 2. Bóng Làm cho đầy vết nhăn (mặt). –Au pp. *Une figure ravinée: Một bộ mặt đầy nét nhăn.*

ravioli [ravjɔli] n. m. inv. Tỉm xắm (bột mì lăn, bọc thịt, nhỏ bằng đầu ngón tay). *Manger des ravioli: Ăn tỉm xắm. Un ravioli: Một bánh tỉm xắm.*

ravir [ravir] v. tr. [2] **I.** Văn Cưỡng đoạt; hiếp, lấy, cướp. *Ravir une femme: Cưỡng đoạt một phụ nữ. Ravir le bien d'autrui: Cướp đoạt của cải của người khác.* ▷ *Par ext. La mort lui a ravi ses proches: Cái chết đã cướp của nó những bà con thân thuộc.* **II.** 1. THẦN Đưa lên thiên đình. ▷ Bóng Làm cho xuất thần nhập định. *Être ravi en extase: Xuất thần khi nhập định.* 2. Làm say mê, làm khâm phục, làm cho vui thích. *Cette musique m'a ravie: Bản nhạc đó làm tôi say mê.* ▷ Loc. adv. *À ravir:* Tuyệt vời, tuyệt diệu. *Elle chante à ravir: Cô ta hát hay tuyệt.*

raviser (se) [ravize] v. pron. [11] Thay đổi ý kiến.

ravissant, ant [ravisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cũ Làm say lòng, làm cho rất vui thích. 2. Mới Đẹp lắm, xinh lắm. *La campagne alentour est ravissante: Đồng ruộng xung quanh tuyệt đẹp. Une femme ravissante: Một phụ nữ tuyệt đẹp.*

ravissement [ravismɑ̃] n. m. 1. Cũ Sự cướp đi, sự cưỡng đoạt. Đồng rapt. 2. THẦN Sự được lên thiên đình. ▷ Tình trạng xuất thần nhập định. 3. Sự vui thích, sự mê say.

ravisseur, euse [ravisœr, øz] n. 1. Cũ Tên ăn cắp, kẻ trộm. 2. Kẻ cướp đoạt. *Les ravisseurs ont fait connaître leurs exigences: Bọn cướp đoạt đã cho biết những yêu cầu của chúng.* ▷ Adj. Hiếm *Loup ravisseur: Chó sói đoạt mồi.*

ravitaillement [ravitajmɑ̃] n. m. 1. Sự tiếp tế, sự tự cung cấp. 2. Thân Sự tiếp phẩm. ▷ Thực phẩm được tiếp tế.

ravitailler [ravitaje] v. tr. [1] 1. Tiếp tế, cấp (lương thực, đạn dược). *Ravitailler une armée: Tiếp tế cho một đội quân.* ▷ *Par ext.* Cung cấp lương thực (cho một cộng đồng). 2. Tiếp chất đốt. *Ravitailler un avion en vol: Tiếp chất đốt cho một máy bay đang trên đường bay.*

ravitailleur [ravitajœr] n. m. và adj. 1. Người tiếp tế, người tiếp phẩm. 2. HÀI, HKHÔNG Tàu tiếp chất đốt, máy bay tiếp chất đốt. ▷ Adj. *Bâtiment ravitailleur: Tàu tiếp chất đốt.*

ravivage [ravivaʒ] n. m. 1. Sự làm tươi màu lại. 2. KỸ Sự đánh sạch gỉ, sự cạo gỉ.

raviver [ravive] v. tr. [1] 1. Thổi bùng lên, khơi bùng lên. *Raviver le feu:* Thổi bùng ngọn lửa. ▷ *Raviver les couleurs:* Làm cho màu sắc tươi lên. 2. KỸ Đánh sạch gỉ. 3. PHẪU *Raviver une plaie:* Gọt hớt một vết thương (để mau đóng sẹo). 4. Bóng Khơi động, làm sống lại. *Raviver une douleur: Khơi dậy một nỗi đau. Raviver un souvenir: Làm sống lại một kỷ niệm.*

ravoir [ravwar] v. tr. 1. Có lại, lấy lại. *Ravoir son bien: Lấy lại của cải.* 2. Thân Đánh sạch như cũ. *Je suis arrivé à ravoir les cuivres: Tôi đã đánh được các đồ đồng sạch như cũ.*

rayage [rɛjaʒ] hay Cũ **rayement** [rɛjmɑ̃] n. m. ▷ KỸ Sự khía rãnh nòng súng.

rayé, ée [rɛje] adj. 1. Có sọc, có trang trí sọc. *Étoffe rayée: Vải sọc.* 2. Bị rạch, bị gạch. 3. Có rãnh (nòng súng). *Fusil rayé: Súng có rãnh nòng.* 4. Có đường vạch, có vết xước. *Mirroir rayé: Gương bị xước.*

rayer [rɛje] v. tr. [24] 1. Kẻ, vạch. *Rayer une feuille: Kẻ một tờ giấy.* ▷ Rạch. *Rayer un disque: Rạch đường trên một đĩa hát.* ▷ KỸ Rạch khía (nòng súng). 2. Gạch, xóa. ▷ Bóng Xóa bỏ, loại khỏi. *Il a été rayé de la liste des bénéficiaires: Nó đã bị loại khỏi danh sách những người được hưởng.*

rayère [rɛjɛr] n. f. KTRÚC Khe hở, khe sáng (trổ thẳng đứng ở tường tháp canh).

ray-grass [rɛgras] n. m. Cỏ lùng. ▷ *Par ext.* Cỏ lùng để làm thảm cỏ.

1. rayon [rɛjõ] n. m. **I.** 1. Tia ánh sáng. *Un rayon de soleil: Một tia nắng. Rayons lumineux: Các tia sáng. Rayon vert:* Tia xanh (thấy đôi khi vào lúc mặt trời mọc hoặc lặn). ▷ Bóng Tia (cái tỏa ánh sáng, tỏa niềm vui). *Un rayon d'espérance: Một tia hy vọng.* 2. LÝ Tia (quỹ đạo của các hạt do nguồn phát ra). *Dans un milieu homogène, les rayons sont des lignes droites: Trong một môi trường đồng nhất, các tia đi theo đường*

thẳng. ▷ Thdụng *Rayons:* Bức xạ, tia. *Rayons α, β, γ: Các tia α, β, γ. Rayons X: Các tia X. Rayons cosmiques: Các tia vũ trụ.* ▷ ĐIỆN *Rayon électronique* hay *cathodique:* Tia điện tử. **II.** 1. Nan hoa (bánh xe). ▷ Tia nan hoa. –THỰC *Rayons médullaires:* Các tia tủy. 2. HÌNH Bán kính. ▷ Loc. Thdụng *Dans un rayon de dix kilomètres:* Trong một khu vực có bán kính mười kilômet. 3. HKHÔNG, HẢI *Rayon d'action:* Phạm vi hoạt động (khoảng cách tối đa có thể hoạt động). ▷ Bóng Vùng hoạt động, khu vực ảnh hưởng.

2. rayon [rɛjõ] n. m. NÔNG Đường cày nhỏ, luống cày nhỏ. *Semer en rayons: Gieo theo luống nhỏ.*

3. rayon [rɛjõ] n. m. 1. Tầng tổ ong. 2. Tầng, giá, kệ, ngăn. *Les rayons d'une bibliothèque: Các ngăn của một thư viện.* 3. Gian hàng. *Le rayon de l'outillage, de la parfumerie:* Gian dụng cụ, gian hàng nước hoa. ▷ Bóng, Thân *C'est son rayon:* Đó là lĩnh vực của nó; đó là việc của nó (mà nó thành thạo). –Loc. Bóng, Thân *En connaître un rayon:* Nắm vững vấn đề, rất thông thạo.

1. rayonnage [rɛjɔnaʒ] n. m. NÔNG Sự rạch luống (trên một đám đất).

2. rayonnage [rɛjɔnaʒ] n. m. Các ngăn tủ, các giá. *Le rayonnage d'une bibliothèque: Các bộ giá của một thư viện.*

rayonnant, ante [rajɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Tỏa tia, được bố trí thành tia. *Motifs décoratifs rayonnants: Các mô típ trang trí tỏa tia.* ▷ KTRÚC *Gothique rayonnant:* Kiến trúc gôtic tỏa tia. 2. Tỏa sáng. *Soleil rayonnant: Mặt trời tỏa sáng.* ▷ Bóng Rạng rỡ, chói lọi. *Un visage rayonnant de santé, de bonheur: Một bộ mặt rạng rỡ vì sức khỏe, vì hạnh phúc.*

rayonne [rɛjɔn] n. f. Sợi nhân tạo. ▷ Vải sợi nhân tạo.

rayonné, ée [rɛjɔne] adj. Được bố trí thành tia, có trang trí tia. ▷ SINH *Symétrie rayonnée.* Sự đối xứng tỏa tia (trong đó các bộ phận được sắp xếp như nan hoa của một bánh xe đối xứng qua một trục). *Symétrie rayonnée de l'oursin, de l'étoile de mer: Sự đối xứng tỏa tia của nhím biển, của sao biển.*

rayonnement [rɛjɔnmɑ̃] n. m. 1. Sự tỏa sáng, ánh sáng tỏa ra. *Le rayonnement du soleil: Sự tỏa sáng của mặt trời.* 2. LÝ và Thdụng Bức xạ, sự bức xạ. 3. Bóng Sự rạng rỡ; sự tỏa rạng. *Rayonnement d'une idée, d'une culture: Sự tỏa rạng của một tư tưởng, của một nền văn hóa.*

rayonner [rɛjɔne] v. intr. [1] 1. Bức xạ. *Astre qui rayonne: Tinh tú bức xạ.* 2. Bóng Tỏa rạng, ảnh hưởng đến tận xa. *Un esprit qui rayonne: Một đầu óc tỏa rạng.* 3. Hớn hở, rạng rỡ. *Rayonner de joie: Rạng rỡ niềm vui.* 4. Tỏa tia, tỏa ra (từ một điểm). *Rayonner autour de Paris: Tỏa khắp chung quanh Paris.*

rayure [rɛjyr] n. f. 1. Cũ Cách rạch, cách kẻ. 2. Sọc, đường sọc. *Les rayures du zèbre: Các đường sọc của ngựa vằn.* 3. Vết rạch. 4. Rãnh (ở nòng súng).

raz hay **ras** [rɑ] n. m. 1. HẢI Con nước triều mạnh (dâng qua một eo biển). ▷ Eo biển hẹp (nơi thường có luồng triều mạnh). *Le raz de Sein, le raz Blanchard: Eo biển Sein, eo biển Blanchard.* 2. *Raz de marée* hay *raz-de-marée:* Sóng thần. ▷ Bóng Sự đảo lộn quan trọng; ngọn trào. *Le raz-de-marée révolutionnaire balaya l'Ancien Régime: Ngọn trào cách mạng đã quét sạch chế độ cũ.*

razzia [razja] n. f. 1. Cuộc cướp bóc, cuộc càn. 2. Thân Sự cuỗm tất, sự vơ tất. *Faire une razzia sur le marché: Tiến hành một cuộc vơ vét ở chợ.*

razzier [razje] v. tr. [1] 1. Cướp bóc, càn. 2. Cướp bóc, cuỗm (qua cuộc vây ráp).

Rb HOÁ Ký hiệu của rubidium.

rd VLÝHTNHÂN Ký hiệu của rad.

re–, ré– V. r-, re-, ré-.

Re HOÁ Ký hiệu của rhénium.

ré [re] n. m. Nốt rê. ▷ Dấu nốt rê.

réa [rea] n. m. HẢI, KỸ Bánh ròng rọc.

réabonnement [reabɔnmɑ̃] n. m. Sự tiếp tục đặt mua, sự tiếp tục thuê bao.

réabonner [reabɔne] v. tr. [1] Tiếp tục đặt mua; tiếp tục thuê bao. ▷ v. pron. Tiếp tục đặt mua, tiếp tục thuê bao.

réabsorber [reabsɔrbe] v. tr. [1] Hút lại, thu hút lại, hấp thu lại.

réabsorption [reapsɔrpsjõ] n. f. Sự hút lại, sự thu hút lại, sự hấp thụ lại.

réac [reak] adj. và n. Thân Viết tắt của réactionnaire.

réaccoutumer (se) [reakutyme] hay **raccoutumer (se)** [rakutyme] v. pron. [11] Tập quen lại, tự làm cho quen lại.

réactance [reaktɑ̃s] n. f. ĐIỆN Điện kháng. *La réactance d'un condensateur est négative; celle d'une inductance, positive: Điện kháng của tụ là âm; của dòng tự cảm là dương.*

réacteur, trice [reaktœr, tris] n. **I.** Cũ Kẻ phản động. **II.** n. m. 1. Động cơ phản lực. *Réacteur d'avion: Động cơ phản lực của máy bay.* 2. KỸ Lò phản ứng. *Réacteur catalytique: Lò phản ứng xúc tác.* ▷ *Réacteur nucléaire:* Lò phản ứng hạt nhân. Đồng pile atomique.

réactif, ive [reaktif, iv] adj. và n. m. 1. adj. Phản ứng, gây tác động. 2. n. m. HOÁ Chất thử (để xác định một chất qua phản ứng).

réaction [Reaksjõ] n. f. **I.** 1. Hành động phản ứng. ▷ Sự phản ứng (của người). 2. CHTRỊ Sự chống lại (những cách tân). ▷ Các lực lượng chính trị phản động. **II.** 1. LÝ Phản lực. *Principe d'action et de réaction: Nguyên tắc lực tác động và phản lực. Propulsion par réaction: Sự đẩy bằng phản lực.* –Thdụng *Avion à réaction: Máy bay phản lực.* 2. HOÁ Phản ứng. *Réaction en chaîne: Phản ứng dây chuyền. Réaction nucléaire: Phản ứng hạt nhân.* **III.** Phản ứng (của cơ thể). *Le frisson est une réaction au froid: Sự rùng mình là một phản ứng khi gặp lạnh.* ▷ SLÝ *Réaction auditive: Phản ứng thính giác.* ▷ TÂM và Thdụng *Réaction affective: Phản ứng cảm xúc.*

réactionnaire [Reaksjɔnɛr] adj. và n. Khinh Phản động, ngoan cố; bảo thủ. ▷ Subst. *Les réactionnaires.* (Abrév. Thân *réac): Những kẻ phản động.*

réactionnel, elle [Reaksjɔnɛl] adj. 1. HOÁ Thuộc một phản ứng. 2. Y Thuộc phản ứng của cơ thể. 3. TÂM, PHTÂM Do phản ứng không tự giác; thuộc rối loạn do chấn thương tâm thần.

réactivation [Reaktivasjõ] n. f. Sự khơi lại, sự khêu lại. ▷ Y Sự phục hoạt (sự xuất hiện lại một triệu chứng đã mất).

réactiver [Reaktive] v. tr. [1] Khơi lại, phục hoạt.

réactivité [Reaktivite] n. f. 1. HOÁ Khả năng phản ứng. 2. Y Các phản ứng (của cơ thể đối với phát tiêm miễn dịch). ▷ TÂM và SLÝ Khả năng phản ứng (đối với những kích thích bên ngoài).

réadaptation [Readaptasjõ] n. f. Sự thích nghi lại, sự thích ứng lại. *Réadaptation sociale, professionnelle: Sự tái thích nghi xã hội, sự tái thích nghi nghề nghiệp.*

réadapter [Readapte] v. tr. [1] Làm cho thích nghi lại, làm cho thích ứng lại. –Spécial. *Réadapter qqn à la vie active après un accident: Làm cho ai thích nghi lại với cuộc sống hoạt động sau một tai nạn.* ▷ v. pron. *Se réadapter à un nouveau milieu: Thích nghi với môi trường mới.*

réadmettre [Readmɛtr] v. tr. [68] Thu nhận lại, thu nạp lại.

réadmission [Readmisjõ] n. f. Sự thu nhận lại, sự thu nạp lại.

réaffirmer [Reafirme] v. tr. [1] Khẳng định lại.

réagir [Reaʒir] v. intr. [2] **I.** 1. LÝ Tác động theo chiều ngược lại. *Un corps élastique réagit sur le corps qui le choque: Một vật đàn hồi tác động theo chiều ngược lại vào vật đụng phải nó.* 2. Y Phản ứng (nói về các bộ phận của cơ thể). 3. SLÝ Phản ứng lại (đối với một tác nhân kích thích). 4. Bóng *Réagir sur:* Tác động trở lại. *L'homme agit sur son environnement et son environnement réagit sur lui: Con người tác động vào môi trường, và môi trường tác động trở lại vào con người.* 5. Bóng *Réagir à:* Phản ứng lại, chống lại. *Réagir violemment à des insultes, à une provocation: Kịch liệt chống lại những lời chửi rủa, chống lại một sự khiêu khích.* ▷ (S. comp.) *Il a très bien réagi: Nó đã phản ứng lại rất khá.* 6. Bóng *Réagir contre:* Chống lại. *Réagir contre une influence: Chống lại một thế lực.* ▷ Cố gắng (để chống lại, để chiến đấu). *Ne vous découragez pas, réagissez: Đừng nản lòng, hãy cố gắng lên.* **II.** HOÁ Phản ứng.

réajustement, réajuster V. rajustement, rajuster.

1. réal, aux [Real, o] n. m. hay **réale** [Real] n. f. Đồng rê-an (tiền Tây Ban Nha cũ).

2. réal, ale, aux [Real, o] adj. và n. SỬ *La galère réale: Thuyền ngự, thuyền đô đốc.* ▷ N. f. *La réale: Thuyền ngự, thuyền đô đốc.*

réalésage [Realezaʒ] n. m. KỸ Sự doa lại, sự tiện lại bên trong.

réaléser [Realeze] v. tr. [16] KỸ Doa lại, tiện lại bên trong. *Réaléser un cylindre: Doa lại một trục cán.*

réalgar [Realgar] n. m. KHOÁNG Khoáng rêanga, hùng hoàng.

réalisable [Realizabl] adj. 1. Thực hiện được; Có thể thực hiện. 2. Có thể đổi thành tiền. *Valeurs réalisables: Chứng khoán có thể đổi ra tiền mặt.*

réalisateur, trice [RealizatœR, tris] adj. và n. 1. adj. Thực hiện, thực hành, quen thực hiện. *Une intelligence plus réalisatrice que théoricienne: Một sự thông minh về thực hành hơn là về lý thuyết.* ▷ Subst. *Un réalisateur, une réalisatrice: Một người thực hiện.* 2. n. Người dựng phim; người dựng chương trình phát thanh hoặc truyền hình.

réalisation [Realizasjõ] n. f. 1. Sự thực hiện, sự thi hành, sự được thực hiện. 2. Điều được thực hiện, thành tựu. 3. Sự đổi thành tiền mặt. 4. NHẠC Sự ký âm, sự diễn tấu (các bản hòa âm). 5. Sự dựng phim, sự dựng chương trình truyền hình, sự phát sóng truyền thanh.

réaliser [Realize] **I.** v. tr. [1] 1. Thực hiện, thực hành, thi hành. *Réaliser un projet: Thực hiện một dự án.* 2. Thực hiện, làm nên. *Réaliser des prouesses: Thực hiện các kỳ tích.* ▷ *Réaliser un film:* Dựng một phim. 3. Đổi thành tiền mặt. *Réaliser une propriété, des actions: Đổi ruộng đất, đổi các cổ phiếu thành tiền mặt.* ▷ Thân *Réaliser des bénéfices:* Được lãi, có lãi. 4. Hiểu rõ, nhận rõ. *As-tu réalisé ce que tu viens de dire, ce que tu as*

fait: Mày có hiểu rõ mày vừa nói gì không, mày đã làm gì không? 5. TRIẾT Đưa lại tính thực tế (cho một cái gì trừu tượng). 6. NHẠC Bổ sung các hòa âm. **II.** v. pron. 1. Trở thành hiện thực, thành sự thực. *Espérances qui se réalisent: Các hy vọng đang thành hiện thực.* 2. Hiện thực hóa; thực hiện. *Il a choisi une carrière où il se réalise pleinement: Nó đã chọn một nghề và đã thực hiện đầy đủ nghề đó.*

réalisme [realism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa thực thể (cho rằng những bề ngoài cảm nhận được và những tồn tại cá nhân chỉ là phản ánh của những thực thể, những ý niệm) (V. idéalisme) ▷ Chủ nghĩa duy thực (cho rằng các khái niệm phổ biến là có thực). *Le réalisme de saint Thomas: Chủ nghĩa duy thực của saint Thomas.* ▷ Chủ nghĩa thực tại, thực tại luận (cho rằng thế giới bên ngoài tồn tại độc lập). 2. VĂN, MỸ Chủ nghĩa hiện thực. 3. Thdụng Óc thực tế. *Faire preuve de réalisme: Chứng tỏ đầu óc thực tế.*

réaliste [realist] adj. và n. 1. Học Thuộc chủ nghĩa hiện thực, người theo chủ nghĩa hiện thực (trong nghệ thuật, văn học, triết học). ▷ Subst. *Les réalistes: Những người hiện thực chủ nghĩa.* 2. Có đầu óc thực tế.

réalité [realite] n. f. 1. TRIẾT và Thdụng Tính thực tại, tính hiện thực. *La réalité du monde physique: Tính thực tại của thế giới vật chất.* 2. Sự thực, thực tế, hiện thực. *Rêve qui devient réalité: Giấc mộng thành hiện thực.* 3. Thực tế (những sự việc, sự kiện trong cuộc sống). *Les dures réalités de la vie: Những thực tế gay go của cuộc sống.* 4. loc. adv. *En réalité:* Sự thực là, thực tế là, kỳ thực.

réaménagement [reamenaʒmɑ̃] n. m. Sự thay đổi (một tổ chức), sự sắp xếp lại.

réaménager [reamenaʒe] v. tr. [15] Bố trí lại, sắp xếp lại.

réanimateur, trice [reanimatœʀ, tʀis] n. Thầy thuốc hồi sức.

réanimation [reanimasjõ] n. f. Phương pháp hồi sức, phương pháp hồi sinh. *Techniques de réanimation:* Các kỹ thuật hồi sức.

réanimer [reanime] v. tr. [1] Làm hồi sức, làm hồi sinh.

réapparaître [reapaʀetʀ] v. intr. [59] Xuất hiện lại, tái hiện.

réapparition [reapaʀisjõ] n. f. Sự xuất hiện lại, sự tái hiện.

réapprendre [reapʀɑ̃dʀ] hay **rapprendre** [rapʀɑ̃dʀ] v. tr. [74] Học lại.

réapprovisionnement [reapʀɔvizjɔnmɑ̃] hay **rapprovisionnement** [rapʀɔviʒjɔnmɑ̃] n. m. Sự cung cấp thêm, sự tái cấp, sự tiếp tế thêm.

réapprovisionner [reapʀɔvizjɔne] hay **rapprovisionner** [rapʀɔvizjɔne] v. tr. [1] Cung cấp thêm, tiếp tế thêm, tái cấp. ▷ v. pron. *Il est temps de se réapprovisionner: Đã đến lúc phải tiếp tế thêm.*

réargenter [reaʀʒɑ̃te] v. tr. [1] Mạ bạc lại. *Faire réargenter un service ancien: Đưa mạ bạc lại một bộ đồ cũ.*

réarmement [reaʀməmɑ̃] n. m. Sự vũ trang lại, sự tái vũ trang. ▷ Sự tăng cường sức mạnh quân sự.

réarmer [reaʀme] [1] v. tr. v. Vũ trang lại, tái vũ trang. ▷ v. intr. Tự vũ trang lại. *Ce pays réarme: Nước đó đang tái vũ trang.*

réarrangement [reaʀɑ̃ʒmɑ̃] n. m. Sự sắp xếp lại, sự sắp đặt lại (theo cách khác). ▷ HOÁ Sự di chuyển các gốc hoặc các nguyên tử trong một phân tử.

réarranger [reaʀɑ̃ʒe] v. tr. [1] Sắp xếp lại, sắp đặt lại.

réassignation [reasiɲasjõ] n. f. LUẬT Sự gọi lại ra tòa.

réassigner [reasiɲe] v. tr. [1] 1. LUẬT Đòi lại ra tòa. 2. Lại giao cho, lại định cho. *La mission que la nation vient de nous réassigner: Nhiệm vụ mà quốc gia vừa lại giao cho chúng ta.*

réassort [reasɔʀ] n. m. Viết tắt của réassortiment.

réassortiment [reasɔʀtimɑ̃] hay **rassortiment** [rasɔʀtimɑ̃] n. m. Sự ghép lại, sự kết hợp lại, sự được ghép lại.

réassortir [reasɔʀtiʀ] hay **rassortir** [rasɔʀtiʀ] v. tr. [2] Ghép lại, kết hợp lại, làm cho đủ bộ. *Réassortir un service de table: Ghép cho đủ bộ bát đĩa bàn ăn.*

réassurance [reasyʀɑ̃s] n. f. LUẬT Sự bảo hiểm lại, sự tái bảo hiểm (trong đó người bảo hiểm lại nhận một phần sự bảo hiểm của một công ty khác).

réassurer [reasyʀe] v. tr. [1] LUẬT Bảo hiểm lại, tái bảo hiểm. ▷ v. pron. *Compagnie qui se réassure: Công ti nhận bảo hiểm lại.*

rebaptiser [ʀ(ə)batize] v. tr. [1] 1. Rửa tội lại. 2. Đặt tên lại. *Rebaptiser un navire: Đặt lại tên cho một chiếc tàu.*

rébarbatif, ive [ʀebaʀbatif, iv] adj. Dễ sợ, đáng ghét, làm gai mắt. *Visage rébarbatif: Bộ mặt dễ sợ.* ▷ Bóng *Texte rébarbatif:* Bài văn khó đọc và chán ngắt.

rebâtir [ʀ(ə)batiʀ] v. tr. [2] Xây dựng lại.

rebattement [ʀ(ə)batmɑ̃] n. m. HUYHỌC Sự dùng lại các đồng êcu.

R

rebattre [R(ə)batR] v. tr. [81] 1. KỸ Đập lại. *Rebattre l'acier après un recuit: Đập lại thép sau khi nung lại.* 2. loc. *Rebattre les oreilles à qqn d'une chose:* Nhai đi nhai lại chuyện gì với ai; nói mãi với ai điều gì cho đến chán tai.

rebattu, ue [R(ə)baty] adj. Nhàm chán vì lặp đi lặp lại. *Idée, phrase rebattue: Ý kiến chán ngắt vì lặp đi lặp lại, câu chán ngắt vì lặp đi lặp lại.* ▷ Loc. *Avoir les oreilles rebattues d'une chose*: Nghe đến chán tai một điều gì.

rebec [Rəbɛk] n. m. NHẠC Đàn nhị ba dây (thời Trung đại).

rebelle [Rəbɛl] adj. và n. 1. Phản nghịch, phiến loạn. *Factions rebelles: Bọn phiến loạn phản nghịch.* Subst. *Un(e) rebelle: Một kẻ phản nghịch.* 2. *Rebelle à:* Chống lại, không chịu theo, nghịch lại. *Esprit rebelle à toute logique: Đầu óc nghịch lại với mọi lôgic.* ▷ (Nói về vật) *Maladie rebelle:* Bệnh không chịu thuốc. *–Mèches rebelles: Mớ tóc khó chải.*

rebeller (se) [Rəbɛle] v. pron. [11] Trở thành phản nghịch, nổi dậy, làm phản. ▷ Bóng Phàn nàn, phản kháng.

rébellion [Rebɛljõ] n. f. Cuộc nổi dậy, cuộc phản nghịch. ▷ Quân phản nghịch. *L'étranger arme la rébellion: Nước ngoài vũ trang cho quân phản nghịch.*

rebiffer (se) [R(ə)bife] v. pron. [11] Thân Chống lại, kháng cự lại. *Il a voulu la gifler, mais elle s'est rebiffée: Nó đã định tát cô ta nhưng cô ta đã chống lại.*

rebiquer [R(ə)bike] v. intr. [1] Thân Vểnh lên, hếch lên. *Épi dans les cheveux qui rebique: Mớ tóc ngược vểnh lên.*

reblochon [Rəblɔʃõ] n. m. Pho mát roblôsông (phomát ở Savoie, bột béo, vị nhẹ).

reboisement [R(ə)bwazmã] n. m. Sự trồng lại cây, sự phục hồi rừng.

reboiser [R(ə)bwaze] v. tr. [1] Trồng cây lại (một khu rừng đã bị phá); phục hồi rừng.

rebond [R(ə)bõ] n. m. Sự nảy lên; cái nảy lên.

rebondi, ie [R(ə)bõdi] adj. Béo tròn. *Des joues bien rebondies: Những cái má căng tròn.*

rebondir [R(ə)bõdiR] v. intr. [2] 1. Nảy lên, dội lên. *La balle rebondit: Quả ban nảy lên.* 2. Bóng Lại nảy lên, lại nổi lên. *L'affaire Untel rebondit: Vụ việc X lại nổi lên.*

rebondissement [R(ə)bõdismã] n. m. 1. Hiếm Sự lại nảy lên. 2. Bóng Sự lại nổi lên, sự lại phục hồi, sự đột khởi, thời kỳ đột khởi. *Les rebondissements de la conversation: Những đợt rộ lên của cuộc trò chuyện.*

rebord [R(ə)bɔR] n. m. Mép, bờ, rìa. *Le rebord d'une fenêtre: Mép cửa sổ.*

reborder [R(ə)bɔRde] v. tr. [1] 1. Viền lại, cạp lại. *Reborder une jupe: Viền lại cái váy.* 2. Giắt lại, ủ lại. *Reborder une couverture, un enfant dans son lit: Giắt lại cái chăn, ủ lại đứa bé trên giường.*

rebot [Rəbo] n. m. Dphg Trò chơi bóng polôt bằng tay.

reboucher [R(ə)buʃe] v. tr. [1] 1. Đóng nút lại, đậy nút lại. *Reboucher une bouteille: Đậy lại nút chai.* 2. Bít, lấp. *Reboucher les fentes avec de l'enduit: Bít những khe hở bằng chất trát.*

rebours [R(ə)buR] n. 1. n. m. Văn Cái ngược lại, cái trái lại. *C'est tout le rebours de ce que vous dites: Toàn là những điều ngược lại với cái mà anh nói.* 2. loc. adv. *À rebours:* Trái ngược, trái khoáy. *Comprendre à rebours: Hiểu một cách trái khoáy. Caresser un chat à rebours: Vuốt ve ngược lông con mèo. Compte à rebours*: V. compte (nghĩa 7). 3. loc. prép. *À* hay *au rebours de:* Trái với, ngược với.

rebouter [R(ə)bute] v. tr. [1] Đặt lại, nắn lại (một tay chân bị bong, bị sai khớp v.v. theo kinh nghiệm cổ truyền).

rebouteur [R(ə)butœR] hay **rebouteux, euse** [R(ə)butø, øz] n. Thân Người nắn lại tay chân (bị bong, bị sai khớp).

reboutonner [R(ə)ḅutɔne] v. tr. [1] Cài khuy lần nữa. ▷ v. pron. Lại cài khuy áo quần.

rebroussement [R(ə)bRusmã] n. m. Sự dựng ngược lên, tình trạng bị dựng ngược. ▷ HÌNH *Point de rebroussement:* Điểm nghịch đảo (của một đường cong).

rebrousse-poil (à) [R(ə)bRuspwal] loc. adv 1. Ngược (chiều) lông, ngược (chiều) tuyết. *Caresser un chat à rebrouse-poil: Vuốt ve ngược lông con mèo. Brosser un manteau à rebrousse-poil: Chải áo khoác ngược tuyết.* 2. Bóng, Thân Trái, ngược, trái khoáy. *Prendre qqn à rebrousse-poil: Bắt ai một cách trái khoáy.*

rebrousser [R(ə)bRuse] v. tr. [1] Dựng ngược. *Le vent rebroussait sa crinière: Gió đã làm dựng ngược bờm.* 2. *Rebrousser chemin:* Đi ngược trở lại, quay trở lại.

rebuffade [R(ə)byfad] n. f. Sự bạc đãi, sự hắt hủi, sự cự tuyệt thẳng thừng. *Essuyer, recevoir une rebuffade: Chịu một sự bạc đãi.*

rébus [Rebys] n. m. 1. Câu đố chữ, câu đố bằng hình vẽ. *Déchiffrer un rébus: Đoán một câu đố chữ; đoán một câu đố bằng hình vẽ.* 2. Bóng Chữ viết khó đọc; điều khó hiểu, điều tối nghĩa.

rebut [R(ə)by] n. m. 1. Đồ bỏ đi, phế vật. *On entassait là les rebuts: Người ta đã chất đống ở đó những đồ bỏ đi.* ▷ *Mettre au rebut:* Xếp xó, loại bỏ. ▷ Loc. adj. *De rebut:* Bị bỏ, bị xếp xó, vô giá trị. *Marchandises de rebut: Hàng vô giá trị, hàng vứt đi.* 2. Bóng Đồ cặn bã, đồ mạt hạng. *Le rebut d'une société: Đồ mạt hạng của xã hội.*

rebutant, ante [R(ə)bytã, ãt] adj. Làm chán, làm ngán. *Travail rebutant: Việc làm chán ngán.* Trái. attrayant, séduisant.

ebuter [R(ə)byte] v. tr. [1] 1. Lỗithời hay Văn Hất hủi, cự tuyệt. *Rebuter un solliciteur: Cự tuyệt một người xin xỏ.* 2. Làm chán nản, làm chán ngấy. *L'effort le rebute: Sự cố gắng làm nó chán nản.* ▷ v. pron. Chán nản, nản lòng. *Se rebuter devant les difficultés: Nản lòng trước những khó khăn.* 3. Làm phát ghét, làm khó chịu, làm gai mắt. *Sa mine renfrognée a rebuté tout le monde: Vẻ mặt cau có của nó đã làm mọi người phát ghét.*

recacheter [R(ə)kaʃte] v. tr. [23] Lại niêm phong lại, lại dán lại.

recalcification [R(ə)kalsifikasjõ] n. f. Sự bù can xi, sự cung cấp thêm can xi (trong các mô của cơ thể).

récalcitrant, ante [Rekalsitrã, ãt] adj. và n. 1. Ương ngạnh, ngoan cố, bướng bỉnh. *Esprit récalcitrant: Đầu óc ương ngạnh.* ▷ Subst. *Mater les récalcitrants: Trị bọn ương ngạnh, khuất phục bọn ương ngạnh.* 2. Khó tính, không chịu vận hành (vật). *S'efforcer de faire démarrer un moteur récalcitrant: Cố gắng để vận hành một động cơ khó tính.*

recaler [R(ə)kale] v. tr. [1] 1. Kê lại, chèn lại. 2. Thân Đánh hỏng. *Se faire recaler au permis de conduire: Bị đánh hỏng ở kỳ thi lấy bằng lái xe.*

récapitulatif, ive [Rekapitylatif, iv] adj. và n. Để tóm tắt. *Tableau récapitulatif: Bảng tóm tắt, bảng tổng hợp.* ▷ N. m. Văn bản tóm tắt.

récapitulation [Rekapitylasjõ] n. f. Sự lặp lại một cách tóm tắt, sự tóm lược.

récapituler [Rekapityle] v. tr. [1] Tóm lại, tóm tắt lại. *Récapituler les points d'un discours: Tóm tắt lại các điểm của bài diễn văn.*

recarder [R(ə)kaRde] v. tr. [1] Chải lại. *Recarder un matelas: Chải lại cái đệm.*

recaser [R(ə)kaze] v. tr. [1] Thân Xếp lại, đặt lại (vào một hoàn cảnh mới). ▷ v. pron. *Il a perdu son emploi et cherche à se recaser: Nó đã mất việc làm và đang tìm cách thu xếp việc mới.*

recauser [R(ə)koze] v. intr. [1] Nói chuyện lại. *Nous en recauserons: Chúng ta sẽ nói lại chuyện đó.*

recaver (se) [R(ə)kave] v. pron. [11] 1. Đặt lại tiền chơi (trong chơi bài poke). 2. Dgian Đặt lại tiền (đánh bạc).

recéder [R(ə)sede] v. tr. [16] 1. Lại nhượng lại, lại để lại. Đồng rétrocéder. 2. Bán lại. *Recédez-moi ce tableau: (Anh hãy) bán lại cho tôi bức tranh đó.*

recel [Rəsɛl] n. m. Sự chứa chấp, sự oa trữ. *Recel de malfaiteur: Sự chứa chấp kẻ gian.*

receler [Rəsle] [20] hay **recéler** [Rəsele] [16] v. tr. 1. Chứa chấp, oa trữ. *Receler des bijoux volés: Oa trữ những đồ trang sức bị đánh cắp.* 2. Chứa đựng. *L'épave du galion recèle un trésor: Xác hải thuyền (giạt vào bờ) chứa đựng một kho báu.*

receleur, euse [R(ə)s(e)lœR, øz] n. Người phạm tội chứa chấp.

récemment [Resamã] adv. Mới đây, mới rồi, vừa mới. *Je l'ai rencontré récemment: Tôi vừa mới gặp nó; tôi đã gặp nó mới đây.*

recensement [R(ə)sãsmã] n. m. Sự điều tra số dân. ▷ Bản kiểm kê các tài sản có thể trưng dụng trong thời chiến.

recenser [R(ə)sãse] v. tr. [1] Kiểm kê, điều tra. *Recenser la population: Điều tra số dân.*

recenseur [R(ə)sãsœR] n. m. Nhân viên điều tra số dân; nhân viên kiểm kê.

recension [R(ə)sãsjõ] n. f. 1. Sự đối chiếu bản in với bản thảo (để kiểm tra). 2. Bài điểm sách (trên báo, trên tạp chí).

récent, ente [Resã, ãt] adj. Mới xảy ra, mới có, mới đây. *Une découverte toute récente: Một phát minh hoàn toàn mới.* Đồng nouveau. Trái ancien.

recentrage [RəsãtRaʒ] n. m. Sự đặt lại vào tâm, sự đưa lại vào giữa.

recentrer [RəsãtRe] v. tr. [1] Đặt lại vào tâm, chỉnh lại tâm. ▷ Bóng *Recentrer une action: Làm cho hành động phù hợp với những mục tiêu mới; chỉnh lại một hành động.*

recepage [R(ə)s(ə)paʒ] hay **recépage** [R(ə)sepaʒ] n. m. 1. NÔNG Sự đốn sát gốc (cây). 2. CGCHÍNH Sự phạt đều (các cọc móng nhà).

receper [R(ə)s(ə)pe] [19] hay **recéper** [R(ə)sepe] [16] v. tr. 1. NÔNG Đốn sát gốc (cây). 2. CGCHÍNH Phạt đều (các cọc móng nhà).

récépissé [Resepise] n. m. Biên lai. Đồng reçu.

réceptacle [Reseptakl] n. m. 1. Chỗ thu nhận, chỗ tập hợp. *Ce terrain est le réceptacle des immondices de la ville: Khu đất ấy là chỗ thu nhận mọi rác rưởi của thành phố.* 2. THỰC Đế hoa.

R

récepteur, trice [ʀesɛptœʀ, tʀis] n. và adj. 1. Thu. 2. n. m. NGÔN Kẻ nhận (thông báo). 3. n. m. KỸ Máy thu điện năng. ▷ KỸ và Thdụng Máy thu sóng vô tuyến. *Récepteur de radio, de télévision: Máy thu thanh, máy thu hình.* –Adj. *Poste récepteur: Đài thu.* 4. n. m. SLÝ Cơ quan nhận cảm, cơ quan thụ cảm. *Récepteurs sensoriels: Các bộ phận thụ cảm của giác quan.* ▷ SINH Cơ cấu thụ cảm, thụ thể. –Adj. *Site récepteur d'une enzyme: Vị trí thụ cảm của enzim.*

réceptif, ive [ʀesɛptif, iv] adj. 1. Dễ nhận cảm, dễ thụ cảm. ▷ *Réceptif à*: Nhạy cảm với. *Être réceptif au charme d'un paysage: Nhạy cảm với vẻ đẹp của một phong cảnh.* 2. SINH Y Dễ nhiễm trùng, dễ nhiễm bệnh.

réception [ʀesɛpsjõ] n. f. 1. Sự nhận. *Accuser réception d'une lettre: Báo đã nhận được thư.* –Sự thu (tín hiệu, sóng). *L'émetteur est trop loin pour une bonne réception: Máy phát ở quá xa nên khó thu tốt.* 2. Sự đón tiếp, cách đón tiếp. *Faire une bonne réception à qqn: Tiếp đón ai niềm nở.* Đồng accueil. 3. Phòng tiếp khách hàng (của một khách sạn, một xí nghiệp), phòng tiếp khách (của công sở); phòng lễ tân. *Adressez-vous à la réception: Anh hãy hỏi ở phòng tiếp khách.* 4. Sự tiếp khách. *Jour de réception: Ngày tiếp khách.* ▷ Cuộc tiếp đãi, cuộc chiêu đãi. *Organiser, donner une réception: Tổ chức một cuộc chiêu đãi.* 5. Sự tiếp nhận, sự được thu nhận. *Discours de réception d'un académicien: Diễn văn nhân được thu nhận của một viện sĩ.* 6. THƯƠNG *Réception de travaux: Sự tiếp nhận công trình, giấy tiếp nhận công trình. Prononcer la réception* (V. recette I, 4). 7. THỂ Sự nhận bóng (trong môn bóng bầu dục). ▷ Tư thế hạ xuống đất (sau khi nhảy, trong điền kinh).

réceptionnaire [ʀesɛpsjɔnɛʀ] n. và adj. Người nhận hàng. ▷ Adj. *Agent réceptionnaire: Nhân viên nhận hàng.*

réceptionner [ʀesɛpsjɔne] v. tr. [1] THƯƠNG, KỸ Nhận hàng (sau khi nghiệm thu).

réceptionniste [ʀesɛpsjɔnist] n. Nhân viên lễ tân (ở khách sạn).

réceptivité [ʀesɛptivite] n. f. 1. Sự cảm thụ, tính năng cảm thụ; khả năng cảm thụ. ▷ Khả năng cảm nhận tư tưởng của người khác. 2. Y Khả năng bị nhiễm (một số bệnh).

récessif, ive [ʀesesif, iv] adj. SINH *Gène récessif:* Gien lặn (chỉ lộ rõ tính chất trong những điều kiện nhất định). *Caractère récessif:* Tính lặn (tính di truyền gắn với một gien lặn).

récession [ʀesesjõ] n. f. 1. Sự rút lui, sự lùi lại, sự co lại. ▷ THIÊN *Récession* (hay *fuite*) *des galaxies:* Sự lùi xa dần của các thiên hà. 2. Bóng Sự suy giảm về kinh tế. *Période de récession: Thời kỳ suy giảm kinh tế.*

récessivité [ʀesesivite] n. f. SINH Tính lặn.

recette [ʀ(ə)sɛt] n. f. **I.** 1. Thu nhập. *Commerçant qui compte sa recette: Nhà buôn tính toán số thu nhập.* ▷ *Faire recette:* Thu được nhiều tiền; thành công. *Un film qui fait recette: Một bộ phim thành công.* 2. Sự thu nợ. *Garçon de recettes d'une banque: Người phụ việc thu nợ của một ngân hàng.* 3. Phòng thu thuế. *Recette générale, particulière: Phòng thu thuế tổng hợp, phòng thu thuế theo loại.* 4. Sự nghiệm thu. **II.** 1. Cách nấu nướng (một món ăn); sự hướng dẫn pha chế (một thức ăn). *Recette d'un gâteau: Cách làm bánh ngọt. Livre de recettes: Sách nấu ăn.* ▷ Công thức pha chế thuốc. 2. Bóng Phương pháp, cách thức (để thành công). *Une recette pour faire rapidement fortune: Một phương pháp hay để làm giàu nhanh.* **III.** KỸ Nơi tiếp nhận các sản phẩm khai thác (ở hầm mỏ).

recevabilité [ʀəsəvabilite] n. f. LUẬT Tính có thể chấp nhận, tính thụ lý được. *La rece-vabilité d'un pourvoi: Tính thụ lý được của một sự chống án.*

recevable [ʀəs(ə)vabl] adj. 1. Có thể nhận, có thể chấp nhận. 2. LUẬT Thụ lý được.

receveur, euse [ʀəs(ə)vœʀ, øz] n. 1. Nhân viên phòng thu thuế; người quản lý phòng thu thuế. ▷ *Spécial.* Viên chức giám thu công quỹ. *Receveur des Postes, receveur municipal: Chủ sự bưu điện, viên giám thu của thành phố.* 2. Người thu tiền vé (trên xe công cộng). *Receveur d'autobus: Người bán vé xe buýt.* 3. Y Người nhận (máu, một mô hoặc một bộ phận). ▷ *Receveur universel:* Người nhận máu phổ thông (có thể nhận máu của mọi nhóm).

recevoir [ʀəsəvwaʀ] **I.** v. tr. [47] 1. Nhận. ▷ *Recevoir un legs, un cadeau: Nhận một di sản, một quà tặng. Recevoir du courrier: Nhận thư tín.* ▷ *Recevoir des ordres, des conseils, des compliments: Nhận những mệnh lệnh, những lời khuyên, những lời chúc mừng.* –*Ce passage peut recevoir plusieurs interprétations: Đoạn ấy có thể có nhiều cách diễn tấu.* 2. Bị, phải. ▷ *Recevoir des coups, une averse: Bị những cú đánh, bị trận mưa rào.* ▷ *Recevoir un affront: Bị một điều lăng nhục.* 3. Tiếp nhận, thu nhận. *Cette pièce reçoit le soleil du matin: Gian phòng đó nhận được ánh mặt trời buổi sáng. La mer reçoit l'eau des fleuves: Biển thu nhận nước của các dòng sông.* 4. Tiếp nhận, tiếp đón. *Il nous a bien reçus: Nó đã tiếp đón chúng tôi tử tế.* ▷ *Comment a-t-il reçu votre proposition: Nó đã tiếp nhận đề nghị của anh như thế nào.* 5. Tiếp đón (tại nhà).

Recevoir des amis: Tiếp bạn bè. –Absol. *Ils ne reçoivent jamais: Họ không bao giờ tiếp ai.* ▷ Tiếp, tiếp xúc. *Le directeur vous recevra dans un instant: Ông hiệu trưởng sẽ tiếp anh trong chốc lát.* **6.** Cho trúng tuyển. *Recevoir un candidat: Cho một thí sinh trúng tuyển.* ▷ Đón nhận, nhận vào (với nghi lễ nhất định). *Recevoir le nouvel élu à l'Académie française: Đón nhận người mới được bầu vào viện Hàn lâm Pháp.* **7.** Chấp nhận. *Recevoir une pièce de théâtre: Chấp nhận một vở kịch.* ▷ Xác nhận, công nhận. *Idées toutes faites que l'on reçoit sans examen,* hay *idées reçues: Những ý niệm có sẵn chỉ công nhận mà không cần xem xét.* **8.** VTĐ Bắt, thu. *Ce poste ne reçoit pas les ondes courtes: Đài đó không bắt được sóng ngắn. Je vous reçois mal: Tôi nghe không rõ ý anh?* **II.** v. pron. THỂ Rơi theo một tư thế nào đó (sau khi nhảy). *Se recevoir sur les mains: Rơi theo tay đỡ.*

rechampir [Rəʃɑ̃piR] hay **réchampir** [Reʃɑ̃piR] v. tr. [2] KỸ Tô màu cho nổi bật lên (bằng các đường viền).

rechampissage [Rəʃɑ̃pisaʒ] hay **réchampissage** [Reʃɑ̃pisaʒ] n. m. KỸ Sự tô màu cho nổi bật lên, hình được tô màu viền.

1. rechange [R(ə)ʃɑ̃ʒ] n. m. LUẬT, THƯƠNG Sự chuyển đổi tín phiếu.

2. rechange [R(ə)ʃɑ̃ʒ] n. m. **1.** Sự thay, sự thay thế. *Linge de rechange: Đồ vải để thay.* –Bóng *Trouver une solution de rechange: Tìm được một giải pháp thay thế.* **2.** *Par ext.* Đồ để thay, quần áo để thay. *Emporter le rechange d'une pièce difficile à trouver: Lấy đi cái để thay của một bộ phận rất khó kiếm. Elle n'a pas pris beaucoup de rechange en linge: Bà ta không mang nhiều áo quần để thay.*

rechanger [R(ə)ʃɑ̃ʒe] v. tr. [15] Thay lại, thay một lần nữa.

rechanter [R(ə)ʃɑ̃te] v. tr. [1] Hát lại.

rechaper [R(ə)ʃapaʒ] n. m. Sự đắp lại (lốp xe).

rechapage [R(ə)ʃape] v. tr. [1] Đắp lại (lốp xe).

réchappé, ée [ReʃapeNom] n. VĂN Kẻ thoát nạn. *Les réchappés d'une catastrophe: Những người thoát khỏi thảm họa.*

réchapper [ReʃapeVerbe] v. intr. [1] Thoát khỏi (một con nguy). *Il a réchappé de l'accident: Nó đã thoát được nạn. Il en a* (hay *il en est) réchappé: Nó đã thoát nạn.*

recharge [R(ə)ʃarʒ] n. f. **1.** Sự nạp lại. *Mettre une batterie en recharge: Nạp đạn lại một dàn pháo.* **2.** Thuốc nổ nạp thêm. –*Par ext.* Cái để nạp lại. *Recharge de briquet à gaz: Cái để nạp lại vào bật lửa ga.*

rechargeable [R(ə)ʃarʒabl] adj. Có thể được nạp lại. *Briquet rechargeable: Bật lửa có thể được nạp lại.*

rechargement [R(ə)ʃarʒəmɑ̃] n. m. Sự chất thêm, sự nạp lại, sự rải đá lại.

recharger [R(ə)ʃarʒe] v. tr. [15] **1.** Chất thêm, lại chất lên. *Recharger des wagonnets: Chất lại hàng lên các toa gòong.* **2.** Nạp lại. *Recharger une arme après avoir tiré: Nạp lại một vũ khí sau khi bắn.* –*Recharger une batterie d'accumulateurs: Nạp lại một bộ ắc cu.* **3.** KỸ Hàn thêm chất (vào một vật đã mòn). ▷ Rải thêm đá (vào một con đường v.v.).

réchaud [Reʃo] n. m. Bếp lò nhỏ. *Réchaud à gaz, électrique: Bếp ga, bếp điện.*

réchauffage [ReʃofaʒNom] n. m. Sự làm nóng lại, sự nóng lại, sự ấm lại.

réchauffé, ée [ReʃofeNom] adj. và n. m. **1.** Được hâm lại. *Un dîner réchauffé: Một món ăn tối được hâm nóng lại.* **2.** Bóng, Khinh Cũ và nhàm. *Histoires réchauffées: Những câu chuyện cũ và nhàm.* ▷ N. m. *C'est du réchauffé: Đó là thứ cũ và nhàm.*

réchauffement [ReʃofmɑNom] n. m. Sự nóng lên. *Réchauffement du temps: Sự nóng lên của thời tiết.*

réchauffer [ReʃofeVerbe] v. tr. [1] **1.** Đun lại, hâm lại, làm nóng lại. *Réchauffer le dîner: Đun lại món ăn tối.*, **2.** Bóng Làm sôi động lại, làm nồng nhiệt thêm, làm sống động thêm. *Plaisanteries qui réchauffent l'atmosphère: Những lời nói đùa làm sôi động lại không khí.* **3.** Làm ấm lại. *Une tasse de thé vous réchauffera: Một chén nước chè sẽ làm anh ấm lại.* ▷ v. pron. *Il court pour se réchauffer: Nó chạy để ấm người.* ▷ Bóng Làm vững lòng, sưởi ấm. *Des paroles qui réchauffent le cœur: Những lời nói sưởi ấm trái tim.*

réchauffeur [ReʃofœR] n. m. KỸ Máy làm nóng, máy sấy. *Réchauffeur de fuel: Máy sấy chạy bằng madút.*

rechaussement [R(ə)ʃosmɑ̃] n. m. NÔNG Sự vun gốc.

rechausser [R(ə)ʃose] v. tr. [1] **1.** Đi giày lại cho. *Rechausser ses skis: Đi lại giày trượt tuyết.* ▷ v. pron. Đi lại giày dép. *Rechaussez-vous: Anh hãy đi lại giày vào.* **2.** Cung cấp những giày mới. *Le bottier m'a rechaussé à neuf: Thợ đóng giày đã làm cho tôi giày mới.* ▷ *Par ext.* Đóng lại móng ngựa. Thay săm lốp mới (cho xe). **3.** NÔNG Vun gốc. *Rechausser un arbre: Vun gốc một cây.* ▷ XDỤNG Xây lại chân, gia cố chân (tường). *Rechausser un mur: Gia cố chân một bức tường.*

R

rêche [REʃ] adj. 1. HIẾM Chát. *Pomme rêche: Quả táo chát.* 2. Ráp, xù xì. *Peau rêche: Da ráp, da xù xì.* 3. BÓNG Khó tính, khẳn tính. *Personne rêche: Người khẳn tính.* ĐỒNG revêche.

recherche [R(ə)ʃɛRʃ] n. f. 1. Sự tìm, sự tìm kiếm. *Partir, se mettre, se lancer à la recherche de qqn, de qqch: Đi, bắt đầu, lao vào tìm kiếm ai, tìm kiếm vật gì.* 2. (Au plur.) Các công trình nghiên cứu. *Recherches sur le cancer: Các công trình nghiên cứu bệnh ung thư.* –(Au sing.) Công trình nghiên cứu, sự nghiên cứu. *Recherche scientifique: Sự nghiên cứu khoa học. Faire de la recherche: Thực hiện công trình nghiên cứu.* 3. Sự tìm tòi. *Recherche de la vérité: Sự tìm tòi chân lý.* 4. Sự chải chuốt, sự cầu kỳ. *Recherche dans le style, dans la toilette: Sự chải chuốt trong văn phong, trong trang phục.*

recherché, ée [R(ə)ʃəRʃe] adj. 1. Được tìm kiếm, được ưa chuộng, hiếm có. *Des meubles très recherchés: Những đồ đạc bàn ghế rất được ưa chuộng.* ▷ Được nhiều người lui tới. *Des gens très recherchés: Những kẻ được đông người tìm.* ĐỒNG prisé. 2. Kiểu cách, cầu kỳ. *Élégance recherchée: Sự thanh lịch cầu kỳ.*

rechercher [R(ə)ʃɛRʃe] v. tr. [1] 1. Tìm lại, lại tìm. *J'ai dû aller en rechercher: Tôi đã phải đi tìm lại nó.* 2. Tìm tòi, tìm kiếm. *Rechercher la cause d'un phénomène: Tìm tòi nguyên nhân một hiện tượng.* ▷ *La police recherche le coupable: Cảnh sát tìm tòi tội phạm.* 3. Mưu cầu, cố tìm. *Rechercher les honneurs: Mưu cầu danh vọng. Rechercher la perfection: Cố tìm sự hoàn thiện.*

rechigner [R(ə)ʃiɲe] v. [1] 1. v. intr. Cau có, nhăn nhó, gắt gỏng, càu nhàu. *Qu'avez-vous encore à rechigner: Anh có còn càu nhàu gì nữa không?* ĐỒNG grogner, (THÂN) râler. 2. v. tr. indir. Chán ghét, ngại ngần. *Rechigner au travail: Không muốn làm việc; ngại làm việc.* ĐỒNG renâcler.

rechute [RəʃyT] n. f. 1. Sự phát lại, sự tái phát (bệnh). 2. TÔN Sự sa ngã lại, sự tái phạm tội.

rechuter [RəʃyTe] v. intr. [1] Mắc lại bệnh, tái phát bệnh.

récidive [Residiv] n. f. 1. Y Sự tái nhiễm, sự mắc lại. 2. LUẬT Sự tái phạm; tội tái phạm. 3. Sự phạm lại lỗi đã mắc.

récidiver [Residive] v. intr. [1] 1. Y Tái phát, tái nhiễm. 2. LUẬT Tái phạm. 3. Phạm lại lỗi đã mắc.

récidiviste [Residivist] n. Kẻ tái phạm.

récif [Resif] n. m. 1. Đá ngầm (ở ngang mặt nước biển). ▷ ĐỊA *Récif frangeant, récif-barrière: Đá ngầm ven bờ, đá ngầm chắn đường.*

récipiendaire [ResipjãdɛR] n. 1. Thành viên mới được đón nhận với nghi lễ nhất định (vào một tổ chức). *Discours d'un récipiendaire à l'Académie française: Diễn văn của một tân viên sĩ Viện Hàn Lâm Pháp.* 2. Người nhận bằng đại học.

récipient [Resipjã] n. m. Cái đựng (bình, chậu v.v.).

réciprocité [ResipRɔsite] n. f. Tính tương hỗ, tính có qua có lại.

réciproque [ResipRɔk] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Tương hỗ, qua lại, lẫn nhau. *Amour réciproque: Tình yêu lẫn nhau. Influence réciproque: Ảnh hưởng qua lại.* ĐỒNG mutuel. 2. NGPHÁP *Verbes réciproques:* Các động từ qua lại. (Ex.: *Ils se battent.)* 3. LÔGIC *Propsitions réciproques:* Các đảo đề, các mệnh đề thuận nghịch (chủ ngữ của mệnh đề này có thể thành thuộc ngữ của mệnh đề khác, và ngược lại). (Ex.: *L'homme est un animal raisonnable et Un animal raisonnable est un homme.)* 4. TOÁN *Application réciproque* (hay *inverse) d'une application f d'un ensemble A dans un ensemble B: Sự ứng dụng nghịch đảo của một ứng dụng f của tập hợp A trong một tập hợp B.* ▷ *Propositions* hay *théorèmes réciproques:* Các định lý đảo. **II.** n. f. 1. LÔGIC Đảo đề, mệnh đề thuận nghịch. 2. *Rendre la réciproque:* Đem lại cái như thế, trả lại cái giống hệt.

réciproquement [ResipRɔkmã] adv. 1. Lẫn nhau, qua lại. *Se respecter réciproquement: Kính trọng lẫn nhau.* 2. loc. adv. *Et réciproquement:* Và ngược lại. *J'ai mis l'armoire à la place du lit et réciproquement (le lit à la place de l'armoire): Tôi đã đặt tủ ở chỗ đặt giường và ngược lại* (đặt giường ở chỗ đặt tủ).

récit [Resi] n. m. 1. Bài tường thuật, câu chuyện kể. *Récit d'aventures: Chuyện phiêu lưu. Récit historique: Chuyện lịch sử.* 2. VĂN Mối quan hệ nội tại của các sự kiện (không thể hiện trên sân khấu). 3. NHẠC Cũ Khúc hát nói. ▷ Bàn phím đàn oóc.

récital, als [Resital] n. m. Bản độc tấu. *Récital de violon: Độc tấu viôlông.* –*Par ext. Récital de danse: Điệu vũ độc diễn. Récital poétique: Độc tấu thơ.*

récitant, ante [Resitã, ãt] adj. và n. 1. adj. NHẠC Độc tấu. ▷ Sust. Người độc tấu. 2. n. Người thuyết minh (một vở kịch, một phim).

récitatif [Resitatif] n. m. NHẠC Khúc hát nói.

récitation [Resitasjõ] n. f. 1. Sự đọc (thuộc lòng). 2. Bài học thuộc lòng.

réciter [Resite] v. tr. [1] 1. Đọc (thuộc lòng). *Réciter une leçon, un discours: Đọc (thuộc*

lòng) một bài học, một diễn văn. 2. NHẠC Hát nói.

réclamant, ante [Reklamɑ̃, ɑ̃t] n. LUẬT Người khiếu nại, người khiếu tố.

réclamation [Reklamasjõ] n. f. Sự khiếu nại, sự khiếu tố, sự kháng nghị. *Bureau des réclamations: Phòng (nhận đơn) khiếu nại.*

réclame [Reklam] n. **I.** n. m. Tiếng huýt gió hoặc dấu hiệu để gọi chim về (trong lối săn bằng chim). **II.** n. f. 1. Bài báo quảng cáo. 2. Sự quảng cáo. *Faire de la réclame: Làm quảng cáo, quảng cáo.* ▷ *Marchandises en réclame: Hàng bán để quảng cáo.* –En appos. *Vente réclame: Cuộc bán hàng để quảng cáo.*

réclamer [Reklame] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đòi hỏi, yêu cầu. *Malade qui réclame de l'eau: Người bệnh đòi nước uống.* 2. Bóng Đòi hỏi, buộc phải. *Son état réclame des précaution: Tình trạng nó buộc phải cẩn thận.* 3. Đòi hỏi (một cách mạnh mẽ). *Réclamer la récompense promise: Đòi hỏi phần thưởng đã hứa.* **II.** v. intr. Văn Khiếu nại, khiếu tố. *Réclamer en faveur d'un innocent: Khiếu nại cho một người vô tội.* **III.** v. pron. *Se réclamer de qqn, de qqch:* Viện ai, viện cái gì (để làm chứng); dựa vào ai, dựa vào cái gì. *Se réclamer d'une tradition séculaire: Dựa vào một truyền thống lâu đời.*

reclassement [Rəklasmɑ̃] n. m. Sự sắp xếp lại, sự điều chỉnh.

reclasser [Rəklase] v. tr. [1] 1. Sắp xếp lại (theo cách khác). 2. Điều chỉnh công tác (cho ai). 3. Điều chỉnh lương bổng; xếp lại lương.

reclus, use [Rəkly, yz] adj. và n. Ẩn cư, xa lánh mọi người. *Moine reclus: Tu sĩ ẩn cư.* ▷ Subst. *Un(e) reclus(e): Một ẩn sĩ, một người ở ẩn.*

réclusion [Reklyzjõ] n. f. 1. Văn Sự ẩn cư. 2. LUẬT Tội đồ, tội khổ sai. *La réclusion criminelle à perpétuité a été substituée à la peine de mort depuis 1981: Hình phạt khổ sai chung thân đã thay thế hình phạt tử hình từ 1981.*

réclusionnaire [ReklyzjɔnɛR] n. LUẬT Người bị tội đồ, người bị tội khổ sai.

récognitif [Rekɔgnitif] adj. m. LUẬT Xác nhận, thừa nhận.

reconnition [Rekɔgnisjõ] n. f. TRIẾT Sự thừa nhận, sự kiểm nhận (bằng trí nhớ).

recoiffer [R(ə)kwafe] **I.** v. tr. [1] 1. Sửa tóc lại cho, chải lại tóc cho. 2. Đội mũ lại cho. **II.** v. pron. 1. Sửa lại tóc, chải lại tóc. 2. Đội lại mũ.

recoin [R(ə)kwɛ̃] n. m. Xó xỉnh, góc khuất, xó kín. *Dissimuler qqch dans un recoin: Giấu vật gì vào một xó kín.* ▷ Bóng *Les recoins du coeur, de l'esprit: Các chỗ sâu kín của cõi lòng, của đầu óc.*

récolement [Rekɔlmɑ̃] n. m. Sự kiểm lại. ▷ LUẬT *Récolement d'un inventaire: Sự xác minh một bản kiểm kê.*

récoler [Rekɔle] v. tr. [1] 1. Học Kiểm lại (theo một bản kiểm kê); kiểm kê. *Récoler les manuscrits d'une bibliothèque: Kiểm kê các bản thảo của một thư viện. Récoler les objets saisis: Kiểm kê các đồ đạc tịch biên.* 2. LUẬT *Récoler des témoins:* Đọc cho những người làm chứng nghe những bản khai của họ để lấy xác nhận; kiểm chứng những người làm chứng.

recollage [R(ə)kɔlaʒ] n. m. Sự dán lại.

récollection [Rekɔlɛksjõ] n. f. TÔN Sự nhập định; sự nhập thiền.

recollement [R(ə)kɔlmɑ̃] n. m. Sự dính vào trở lại.

recoller [R(ə)kɔle] v. [1] 1. v. tr. Dán lại; gắn lại (bằng keo dán). 2. v. intr. THỂ Lại bắt kịp tốp (sau một thời gian bị tụt hậu).

récollet [Rekɔlɛ] n. m. THCHÚA Thầy tu phái cải tổ (thuộc dòng thánh Augustin và dòng thánh François).

récoltable [Rekɔltabl] adj. Có thể gặt hái, có thể thu hoạch.

récoltant, ante [Rekɔltɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. Tự gặt hái lấy, tự thu hoạch lấy. *Propriétaire récoltant: Chủ đất tự thu hoạch lấy.*

récolte [Rekɔlt] n. f. 1. Sự gặt hái, sự thu hoạch; sản phẩm thu hoạch được. *Récolte des betteraves, des fruits: Sự thu hoạch củ cải đường, sự thu hoạch quả.* 2. Bóng Cái thu hoạch được. *Récolte de renseignements: Thu hoạch về tình hình, thu hoạch về tin tức.*

récolter [Rekɔlte] v. tr. [1] 1. Gặt hái, thu hoạch. *Récolter des céreales: Thu hoạch ngũ cốc.* ▷ Prov. *Qui sème le vent récolte la tempête: Kẻ gieo gió thì gặt bão.* 2. Bóng Thu được, đạt được. *Récolter des mauvaises notes: Đạt được những điểm xấu.*

recombinaison [Rəkõbinɛzõ] n. f. 1. HOÁ Sự tái hóa hợp; sự tạo lại một hợp chất. 2. DITRUYỀN Quá trình tái tổ hợp gien (khác với sự tổ hợp gien của thế hệ trước đó).

recombinant, ante [Rəkõbinɑ̃, ɑ̃t] n. DITRUYỀN Cá nhân hoặc tế bào đã được tái tổ hợp gien.

recombiner [Rəkõbine] v. tr. [1] **I.** DITRUYỀN Tái tổ hợp gien. 2. v. pron. HOÁ *Molécule dont les éléments se recombinent: Phân tử mà các nguyên tố tái hóa hợp lại với nhau.*

recommandable [R(ə)kɔmɑ̃dabl] adj. Đáng tin cậy, đáng quý mến. *Individu peu recommandable: Kẻ ít đáng tin cậy.*

recommandation [R(ə)kɔmɑ̃dasjɔ̃] n. f. 1. Sự dặn dò, sự khuyên bảo. *Faire des recommandations à un enfant: Khuyên bảo một đứa bé.* 2. Sự giới thiệu, sự gởi gắm. *Lettre de recommandation: Thư giới thiệu; thư gửi gắm.* 3. Thể thức gửi thư bảo đảm.

recommandé, ée [R(ə)kɔmɑ̃de] adj. và n. *Lettres, colis recommandés.* Các thư từ, các bưu kiện gửi bảo đảm (bằng đường bưu điện). ▷ Subst. *Envoi en recommandé: Sự gửi bảo đảm.*

recommander [R(ə)kɔmɑ̃de] **I.** v. tr. [1] 1. Chỉ bảo, khuyên bảo, dặn dò, hướng dẫn. *Recommander un film: Hướng dẫn một phim. Recommander la prudence à un automobiliste: Dặn dò người lái xe ô tô phải thận trọng.* 2. *Recommander de* (+ inf.): Dặn dò, khuyên nhủ. *Elle lui a recommandé de veiller sur son frère: Bà ta đã dặn dò nó phải chăm chút đứa em.* 3. Giới thiệu, gửi gắm, tiến cử. *Un candidat que M. Untel me recommande: Một người dự tuyển mà ông X gửi gắm cho tôi.* ▷ *Recommander son âme à Dieu: Gửi linh hồn cho Chúa; cầu chúa dẫn dắt linh hồn.* 4. *Par méton.* Làm cho đáng quý mến. *Son talent le recommande: Tài năng của nó khiến nó đáng được quý mến.* 5. *Recommander une lettre, un colis:* Gửi bảo đảm một lá thư, một kiện hàng. **II.** v. pron. 1. *Se recommander à:* Cầu sự giúp đỡ, cầu sự che chở. *Se recommander à Dieu: Cầu Chúa phù hộ.* 2. *Se recommander de qqn:* Viện đến ai, nhờ thế ai, đưa vào ai. 3. Được quý mến, được ưa chuộng, tỏ rõ giá trị. *Ce restaurant se recommande par ses spécialités régionales: Cửa hàng ăn đó được ưa chuộng vì các đặc sản vùng.*

recommencement [R(ə)kɔmɑ̃smɑ̃] n. m. Sự bắt đầu lại.

recommencer [R(ə)kɔmɑ̃se] v. tr. [14] Bắt đầu lại, lại bắt đầu; làm lại. *Recommencer un devoir: Làm lại một bài tập.* ▷ v. tr. indir. *Recommencer à travailler: Bắt đầu làm việc trở lại.* ▷ v. intr. *Les cours vont bientôt recommencer: Các lớp học sẽ sắp mở lại.* –Thân *Recommencer de plus belle:* Làm lại hăng hơn trước.

récompense [Rekɔ̃pɑ̃s] n. f. 1. Phần thưởng. *Mériter, distribuer des récompenses: Xứng đáng được thưởng, phát phần thưởng.* ▷ Mỉa *Il aura la récompense de sa méchanceté: Nó sẽ bị trừng phạt vì tính độc ác của nó.* 2. LUẬT Sự đền bù (lúc ly hôn).

récompenser [Rekɔ̃pɑ̃se] v. tr. [1] Thưởng. *Récompenser qqn d'une bonne action: Thưởng ai về một hành động tốt đẹp.* –*Par ext. Récompenser de mérite: Khen thưởng công lao.*

recomposer [R(ə)kɔ̃poze] v. tr. [1] 1. Tái tạo lại, hợp thành lại. 2. CHỮBÁN Sắp chữ lại.

recomposition [R(ə)kɔ̃pozisjɔ̃] n. f. Sự tái tạo, sự thành tạo lại; sự được tái tạo.

recompter [R(ə)kɔ̃te] v. tr. [1] Tính lại, đếm lại. *Recompter une somme: Tính lại một số tiền.*

réconciliateur, trice [Rekɔ̃siljatœR, tRis] n. và adj. (Người) hòa giải.

réconciliation [Rekɔ̃siljasjɔ̃] n. f. 1. Sự hòa giải, sự dung hòa. 2. LUẬTNHTHỜ Lễ phục đạo; lễ phục tôn, lễ tái quy (cho những kẻ bỏ đạo, những tu sĩ bị treo chức được trở lại với đạo).

réconcilier [Rekɔ̃silje] v. tr. [1] 1. Giải hòa, hòa giải. *Réconcilier des ennemis: Giải hòa các bên thù địch.* –Bóng *Son professeur l'a réconcilié avec les mathématiques: Thầy giáo nó đã làm nó thích lại môn toán học.* ▷ v. pron. (réfl.) *Il s'est réconcilié avec lui: Ông ta đã giải hòa với nó.* (Récipr.) *Ils se sont réconciliés: Họ đã hòa giải với nhau.* 2. LUẬTNHTHỜ Làm cho trở lại đạo, phục đạo. Nhận lại vào giáo hội (một kẻ bỏ đạo, một tu sĩ bị treo). 3. Bóng Dung hòa. *Réconcilier la politique et la morale: Dung hòa chính trị và đạo đức.*

reconduction [R(ə)kɔ̃dyksjɔ̃] n. f. Sự tiếp tục, sự ký lại. ▷ LUẬT Sự tiếp tục một hợp đồng. *Tacite reconduction: Sự mặc nhiên tiếp tục hợp đồng.*

reconduire [R(ə)kɔ̃dɥiR] v. tr. [71] 1. Tiễn đưa. *Reconduire des amis jusqu'à la porte: Tiễn đưa bạn bè đến tận cửa.* 2. Ký lại, gia hạn. *Reconduire un contrat: Ký lại một hợp đồng.* –*Par ext. Reconduire qqn dans ses fonctions: Tiếp tục để ai nguyên chức.*

réconfort [Rekɔ̃fɔR] n. m. Điều làm vững lòng, điều khích lệ, trợ lực: *Trouver du réconfort dans une lecture: Tìm được sự khích lệ trong việc đọc sách.*

réconfortant, ante [Rekɔ̃fɔRtɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm khỏe lại, bổ dưỡng.

réconforter [Rekɔ̃fɔRte] v. [1] **I.** v. tr. 1. Làm khỏe lại. *Ce bain chaud m'a réconforté: Việc tắm nước nóng đó đã làm tôi khỏe lại.* 2. Làm vững lòng, động viên (tinh thần), nâng cao tinh thần. *Réconforter des proches par des témoignages d'amitié: Động viên những người thân thuộc bằng những biểu hiện hữu hảo.* **II.** v. pron. Lấy lại sức, lấy lại nghị lực.

reconnaissable [Rəkɔnɛsabl] adj. Có thể nhận ra được.

reconnaissance [Rəkɔnɛsɑ̃s] n. f. **I.** 1. Sự nhận ra, sự nhận ra nhau. 2. Sự thú nhận, sự nhận tội. *La reconnaissance de ses erreurs: Sự thú nhận những sai lầm.* 3. Sự thừa

nhận, sự công nhận. *La reconnaissance d'un gouvernement: Sự công nhận một chính phủ.* ▷ LUẬT *Reconnaissance d'un enfant: Sự công nhận một đứa con.* ▷ Giấy chứng nhận, giấy công nhận. *Signer une reconnaissance de dette: Ký giấy nhận là có nợ.* 4. Sự khảo sát, sự thám sát (một địa điểm). ▷ QUÂN Sự trinh sát. *Envoyer des avions en reconnaissance: Cử các máy bay đi trinh sát.* **II.** Sự biết ơn.

reconnaissant, ante [ʀəkɔnɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. Biết ơn.

reconnaître [ʀəkɔnɛtʀ] **I.** v. tr. [59] 1. Nhận ra, nhận biết. *Elle ne l'a pas reconnu tellement il a changé: Bà ta đã không nhận ra nó vì nó đã thay đổi nhiều. Je reconnais cette odeur: Tôi nhận ra cái mùi đó.* ▷ Nhận ra, nhận dạng được (nhờ một chi tiết, một nét). *Sur ce tableau, on reconnait Napoléon à son chapeau: Trên bức tranh đó người ta nhận ra Napoléông qua cái mũ của ông.* 2. Thừa nhận, xác nhận. *Je reconnais ses mérites: Tôi xác nhận công lao của nó.* 3. Thú nhận, nhận tội. *Reconnaître ses fautes: Nhận lỗi.* 4. Thừa nhận, công nhận. *Reconnaître qqn pour roi: Công nhận ai là Vua.* ▷ *Reconnaître un enfant: Thừa nhận một đứa con.* ▷ *Reconnaître un gouvernement: Công nhận một chính phủ.* 5. Thám sát, khảo sát (một địa điểm); thăm dò vị trí, thám thính. *Reconnaître les lieux: Khảo sát các địa điểm. Reconnaître une position ennemie: Thám thính một vị trí địch.* **II.** v. pron. 1. Nhận ra mình. *Se reconnaître sur une photographie: Nhận ra mình trong một tấm ảnh.* –Bóng *Ce grand-père se reconnaît dans son petit-fils: Người ông ấy nhận ra mình qua đứa cháu.* 2. Lại tìm ra đường đi, lại nhận ra phương hướng. *Je n'arrive pas à me reconnaître dans ces nouveaux quartiers: Tôi không thể nhận ra hướng đi trong các khu phố mới này.* 3. Tự nhận là, tự thú là. *Se reconnaître coupable: Tự thú là tội phạm.*

reconquérir [ʀ(ə)kõkeʀiʀ] v. tr. [38] Chinh phục lại, chiếm lại, lấy lại. *Reconquérir une place forte: Chiếm lại một chiến lũy.* ▷ Bóng *Reconquérir l'estime de qqn: Lấy lại sự quý mến của ai.*

reconquête [ʀ(ə)kõkɛt] n. f. Sự chiếm lại, sự chinh phục lại, sự lấy lại.

reconsidérer [ʀ(ə)kõsideʀe] v. tr. [16] Xem xét lại, cân nhắc lại. *Reconsidérer une question: Xem xét lại một vấn đề.*

reconstituant, ante [ʀ(ə)kõstitɥɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Bổ, bổ dưỡng.

reconstituer [ʀ(ə)kõstitɥe] v. tr. [1] 1. Lập lại, tạo lại. *Reconstituer une association dissoute: Lập lại một hội đã giải tán.* 2. Phục chế lại. *Reconstituer un vase grec: Phục chế lại một bình cổ Hy Lạp.* 3. Tái hiện, tái tạo lại. *Reconstituer une scène historique: Tái hiện lại một cảnh tượng lịch sử. Reconstituer un crime: Diễn lại một tội ác.*

reconstitution [ʀ(ə)kõstitysjõ] n. f. Sự lập lại, sự tạo lại, sự được lập lại, sự được tạo lại.

reconstruction [ʀ(ə)kõstʀyksjõ] n. f. Sự xây dựng lại, sự kiến thiết lại; sự được xây dựng lại.

reconstruire [ʀ(ə)kõstʀɥiʀ] v. tr. [71] Xây dựng lại (cái đã bị phá hủy). *Reconstruire un édifice: Xây dựng lại một tòa nhà.*

reconvention [ʀ(ə)kõvɑ̃sjõ] n. f. LUẬT Sự phản tố, sự kiện lại.

reconventionnel, elle [ʀ(ə)kõvɑ̃sjɔnɛl] adj. LUẬT Phản tố. *Demande reconventionnelle: Đơn phản tố.*

reconventionnellement [ʀ(ə)kõvɑ̃sjɔnɛlmɑ̃] adv. LUẬT Theo cách phản tố.

reconversion [ʀ(ə)kõvɛʀsjõ] n. f. KTẾ Sự chuyển đổi kinh tế (theo những điều kiện mới về tài chính, về chính trị, về kinh tế). –*Par ext.* Sự cải tổ (tận gốc) các xí nghiệp –Sự thay đổi nghề nghiệp (của người lao động).

reconvertir [ʀ(ə)kõvɛʀtiʀ] v. [2] 1. v. tr. KTẾ Thực hiện chuyển đổi, cải tổ. 2. v. pron. Đổi nghề.

recopier [ʀ(ə)kɔpje] v. tr. [1] Chép lại, sao lại. *Recopier des citations dans un cahier: Chép lại những câu trích dẫn vào một quyển vở. Recopier un brouillon: Chép sạch lại bản nháp.*

record [ʀ(ə)kɔʀ] n. m. 1. THỂ Kỷ lục. *Record de vitesse, de hauteur: Kỷ lục về tốc độ, về chiều cao.* 2. *Par ext.* Kỷ lục (việc vượt lên tất cả những gì cùng loại đã từng thấy). *Record d'affluence: Kỷ lục về sự đông đúc, kỷ lục về sự dồi dào.* Bóng *Il bat tous les records d'avarice: Nó đánh đổ mọi kỷ lục về keo kiệt.* ▷ *Appos.* Chưa từng có. *Température record: Nhiệt độ chưa từng có.*

recordage [ʀ(ə)kɔʀdaʒ] n. m. Sự buộc lại lần nữa; sự đan lại (bằng dây).

recorder [ʀ(ə)kɔʀde] v. tr. [1] 1. Buộc lại lần nữa; buộc lại bằng dây. 2. Đan lại dây mới. *Recorder une raquette: Đan lại (dây mới) một cái vợt.*

recordman, men [ʀəkɔʀdman, mɛn] n. m. và **recordwoman, women** [ʀəkɔʀdwuman, wumɛn] n. f. THỂ Người giữ một kỷ lục.

recors [ʀ(ə)kɔʀ] n. m. Cổ Người đi theo mõ tòa (để làm chứng hoặc để ra tay khi cần).

recoucher [ʀ(ə)kuʃe] v. tr. [1] Đặt nằm lại. ▷ v. pron. Nằm lại, ngủ lại.

R

recoudre [R(ə)kudR] v. tr. [60] Khâu lại, may lại. –PHẪU Khâu lại (một vết thương).

recoupage [R(ə)kupaʒ] n. m. KỸ Sự cắt lại; sự pha thêm các loại rượu nho; sự cúp lại quân bài. *Recoupage des vins: Sự pha thêm các loại rượu nho.*

recoupe [R(ə)kup] n. f. 1. NÔNG Lúa cắt cỏ khô thứ hai trong năm. 2. Vụn (rơi rớt xuống khi đẽo, khi cắt). Đồng chute. 3. Lứa bột xay lần thứ hai (có phẩm chất kém hơn). 4. Rượu mạnh pha nước.

recoupement [R(ə)kupmɑ̃] n. m. 1. XDỰNG Cách xây đá bóp ngọn (cho công trình thêm vững). 2. KỸ Sự vẽ một điểm bằng cách để các đường thẳng giao nhau ở điểm đó. 3. Bóng Sự trùng hợp các nguồn tin. Sự kiểm chứng (một sự việc, một thông tin).

recouper [R(ə)kupe] v. [1] I. v. tr. 1. Cắt lại. 2. KỸ Pha thêm các rượu nho vào. 3. Bóng Kiểm chứng (một thông tin). *Recouper des renseignements provenant de plusieurs sources: Kiểm chứng các tin tức đến từ nhiều nguồn.* ▷ v. pron. *Tous les faits se recoupent: Các sự việc ăn khớp với nhau.* Đồng coincider. II. v. intr. CHƠI Cúp lại quân bài.

recourbement [R(ə)kuRbəmɑ̃] n. m. Hiếm Sự cong lại, sự bị uốn cong.

recourber [R(ə)kuRbe] v. tr. [1] 1. Lại uốn cong; uốn cong lần nữa. 2. Bẻ cong ở mút. *Recourber un fer: Bẻ cong mũi một thanh sắt.* ▷ v. pron. *Cils qui se recourbent: Làn mi cong.*

recourbure [R(ə)kuRbyR] n. f. 1. Hiếm Phần cong, khúc cong. 2. Tình trạng bị uốn cong.

recourir [R(ə)kuRiR] I. v. intr. [29] 1. Chạy lại lần nữa; lại chạy. 2. Chạy trở lại. II. v. tr. indir. *Recourir à.* 1. Cần đến, nhờ cậy, nhờ giúp. *Recourir au médecin de famille: Cần đến thầy thuốc riêng.* 2. Dùng, sử dụng. *Recourir à certains expédients: Sử dụng một số mưu mẹo.*

recours [R(ə)kuR] n. m. 1. Sự cần đến, nhờ đến, dùng đến. *Avoir recours à la justice: Cần viện đến pháp luật.* 2. Cái trông cậy, phương sách, kế sách. *C'est notre unique recours: Đó là chỗ trông cậy độc nhất của chúng tôi.* Đồng ressource. 3. LUẬT Sự yêu cầu được bồi hoàn hoặc được bảo đảm. *Voies de recours: Các con đường đòi bồi hoàn.* –Sự xin xét lại, sự chống án. *Recours en cassation: Sự khiếu tố lên tòa phá án.* ▷ *Recours en grâce: Sự xin ân xá.* V. pourvoi.

recouvrable [R(ə)kuvRabl] adj. TÀI Có thể thu được, có thể lấy lại được, có thể đòi được. *Impôt recouvrable: Thuế có thể thu được.*

recouvrage [R(ə)kuvRaʒ] n. KỸ Sự hợp lại. *Recouvrage d'un parapluie: Sự hợp lại cái ô.*

1. recouvrement [R(ə)kuvRəmɑ̃] n. m. 1. Văn Sự lấy lại, sự thu hồi. 2. TÀI Sự thu (các khoản tiền nợ). *Le recouvrement des impôts: Sự thu thuế.*

2. recouvrement [R(ə)kuvRəmɑ̃] n. m. 1. Hiếm Sự lợp lại. 2. Sự phủ kín, sự phủ. *Recouvrement des ardoises d'un toit: Sự lợp đá đen một mái nhà.* ▷ TOÁN *Recouvrement des parties P d'un ensemble E: Sự hợp các phần của P của một tập hợp E.* ▷ ĐCHẤT Lớp phủ (địa chất). 3. Lớp bọc, phần phủ. *Recouvrement d'une pierre, d'une tuile: Phần phủ (ngoài) của viên đá, của miếng ngói.*

recouvrer [R(ə)kuvRe] v. tr. [1] 1. Văn Lấy lại, giành lại, khôi phục, hồi phục. *Recouvrer la vue: Hồi phục thị giác; sáng mắt lại.* 2. Thu. *Recouvrer des créances: Thu nợ.*

recouvrir [R(ə)kuvRiR] v. tr. [35] 1. Lợp lại, bọc lại, che lại. *Recouvrir un toit: Lợp lại mái nhà.* –*Recouvrir un malade qui s'est découvert en dormant: Đắp lại (chăn) cho một bệnh nhân đã để hở (chăn) lúc ngủ.* 2. Phủ kín, bao phủ. *La mer recouvre une grande partie du globe: Biển phủ kín một phần lớn địa cầu.* ▷ Bọc. *Recouvrir un meuble avec une housse: Bọc một đồ đạc với vải bao; bọc vải bao một đồ đạc.* 3. Che đậy, che giấu. BÓNG *Ses allures nonchalantes recouvrent une volonté inflexible: Trong dáng vẻ lờ đờ của nó ẩn giấu một ý chí không hề lay chuyển.* 4. Bao gồm, gồm có; gắn với, ăn khớp với. *Votre exposé recouvre en partie ce que j'allais dire: Bản thuyết trình của anh có phần trùng với điều tôi định nói.*

recracher [R(ə)kRaʃe] I. v. tr. [1] Khạc, nhổ. II. v. intr. Lại khạc, lại nhổ.

récréance [RekReɑ̃s] n. f. 1. GIÁOLUẬT Cổ Sự tạm hưởng (một nguồn lợi đang tranh chấp). 2. LUẬT *Lettres de récréance* hoặc *de rappel: Thư triệu hồi.*

récréatif, ive [RekReatif, iv] adj. Làm vui, làm khuây, giải trí. *Lectures récréatives: Những sự đọc sách giải trí.*

récréation [RekReasjõ] n. f. 1. Sự nghỉ ngơi, sự giải lao, sự xả hơi. 2. Giờ nghỉ, giờ chơi, giờ ra chơi (của học sinh). *Cour de récréation:* (Abrév. Thân *récré*): *Sân chơi.*

recréer [R(ə)kRee] v. tr. [1] Tái tạo, lập lại, tổ chức lại; xây dựng lại (về mặt tinh thần).

récréer [RekRee] v. tr. [1] Văn Giải trí, giải lao, xả hơi.

recrépir [R(ə)kRepiR] v. tr. [2] Trát lại. *Recrépir un vieux mur: Trát lại một bức tường cũ.*

recrépissage [R(ə)kRepisaʒ] n. m. Sự trát lại; sự được trát lại.

récrier (se) [rekrije] v. pron. [11] La lên, kêu lên (vì ngạc nhiên, vì phẫn nộ). *Se récrier d'admiration: Kêu to lên vì cảm phục.*

récriminateur, trice [rekriminatœr, tris] adj. và n. (Người) đả kích, (người) phản kháng.

récrimination [rekriminasjõ] n. f. Lời kêu ca, sự phản kháng, sự yêu sách.

récriminatoire [rekriminatwar] adj. Có tính đả kích, có tính yêu sách. *Discours récriminatoire: Diễn văn đả kích.*

récriminer [rekrimine] v. intr. [1] Phàn nàn, phản đối, đả kích.

récrire [rekrir] hay **réécrire** [reekrir] v. tr. [65] 1. Viết lại, chép lại. *Récrire une ligne: Viết lại một dòng.* 2. Làm lại, viết lại (có sửa chữa). *Récrire un chapitre: Viết lại một chương.* 3. *Récrire à qqn:* Viết lá thư khác cho ai, viết thư trả lời ai.

recroqueviller [r(ə)krɔkvije] v. tr. [1] Làm cong queo lại, làm quăn lại, làm co rúm lại. *La sécheresse a recroquevillé les feuilles: Hạn hán đã làm lá khô queo lại.* Đồng rata-tiner, racornir. ▷ v. pron. *Des feuilles qui se recroquevillent au soleil: Lá queo lại trong nắng.* –Co mình lại, co rúm lại. *Se recroqueviller pour avoir moins froid: Co rúm mình cho đỡ rét.* Đồng se pelotonner.

recru, ue [r(ə)kry] adj. Văn Mệt lử, mệt nhoài. *Être recru de fatigue: Mệt nhoài.*

recrû [r(ə)kry] n. m. LÂM 1. Chồi mới (mọc lên sau đợt đốn). 2. Sự đâm chồi hằng năm (của khu rừng chặt).

recrudescence [r(ə)krydesãs] n. f. 1. Y Sự kịch phát của bệnh (sau sự thuyên giảm tạm thời). 2. *Par anal.* Sự tái hồi (mạnh hơn). *Recrudescence de froid: Sự tái hồi (mạnh hơn) của đợt rét; sự rét lại mạnh hơn.* ▷ Sự tăng thêm, sự lan rộng, sự tăng cường. *Recrudescence du banditisme: Sự gia tăng nạn cướp bóc.*

recrudescent, ente [r(ə)krydesã, ãt] adj. Kịch phát, gia tăng, mạnh thêm.

recrue [r(ə)kry] n. f. 1. Lính mới, tân binh. 2. Thành viên mới, hội viên mới. *Faire de nombreuses recrues: Có được nhiều thành viên mới.*

recrutement [r(ə)krytmã] n. m. Sự mộ, sự tuyển, sự tuyển lựa. *Service du recrutement de l'armée: Cơ quan tuyển lính.*

recruter [r(ə)kryte] **I.** v. tr. [1] 1. Gọi, tuyển, mộ (lính mới). *Recruter une troupe: Tuyển một đội quân.* 2. Tuyển lựa, tuyển chọn. *Recruter des fonctionnaires: Tuyển chọn các viên chức.* ▷ Absol. *L'Administration recrute par concours: Chính quyền chọn người bằng thi tuyển.* ▷ Par ext. *Communauté, association qui recrute des adeptes, des adhérents: Tu viện chọn môn đồ, hiệp hội chọn hội viên.* **II.** v. pron. Được tuyển chọn. *Corps qui se recrute par concours: Đội ngũ được tuyển chọn bằng thi tuyển.* –*Se recruter dans, parmi:* Đến từ, do. *Les membres de ce parti se recrutent parmi les mécontents: Các thành viên của đảng đó xuất thân từ những người bất mãn.*

recruteur [r(ə)krytœr] n. m. Người tuyển mộ. ▷ Appos. *Sergent recruteur: Đội trưởng tuyển mộ.*

rect(i)– Từ tố có nghĩa là "thẳng".

recta [rekta] adv. Thân Đúng hạn, đúng đắn. *Payer recta: Trả đúng hạn.*

rectal, ale, aux [rektal, o] adj. GPHẪU, Y Thuộc trực tràng.

rectangle [rektãgl] adj. và n. 1. adj. HÌNH Hình có ít nhất một góc vuông. *Triangle rectangle: Tam giác vuông. Quadrilatère rectangle: Tứ giác vuông.* ▷ *Parallélépipède rectangle:* Hình hộp chữ nhật. 2. n. m. Tứ giác vuông –Hình chữ nhật.

rectangulaire [rektãgylɛr] adj. 1. Có hình chữ nhật. 2. Vuông góc. *Droites rectangulaires: Các đường thẳng vuông góc.* Đồng perpendiculaire.

recteur [rektœr] n. m. 1. Cổ Hiệu trưởng trường đại học. –Mới Trưởng khu giáo dục. 2. Cổ Cha giám đốc trường dòng. 3. TÔNGIÁO Cha phụ trách một số họ đạo. –Giáo sĩ trông coi các nhà thờ hành hương. –Cha xứ (ở Bro-ta-nhơ).

rectifiable [rektifjabl] adj. Có thể chữa được; có thể tinh cất được.

rectificateur, trice [rektifikatœr, tris] n. và adj. 1. Người chữa, người sửa. ▷ Adj. *Ma-nœuvre rectificatrice: Thao tác sửa chữa.* 2. n. m. HÓA Máy tinh cất (các chất lỏng).

rectificatif, ive [rektifikatif, iv] adj. và n. Để chữa lỗi, để cải chính. *Lettre rectificative: Thư cải chính.* ▷ N. m. Lời cải chính, điều cải chính, tu chính. *Rectificatif à la loi de finances: Điều sửa đổi (tu chính) ở luật tài chính.*

rectification [rektifikasjõ] n. f. 1. Sự sửa, sự chữa (cho đúng). *Rectification d'une erreur: Sự sửa chữa một sai lầm.* –*Spécial.* Sự cải chính (trên báo). *Envoyer une rectification: Đưa ra một lời cải chính lời sửa lại.* ▷ KỸ Sự rà cho đúng quy cách (một bộ phận bằng kim loại). 2. Sự làm cho thẳng. ▷ HÌNH *Rectification d'un arc de courbe: Sự xác định độ dài của cung.* 3. HOÁ Sự tinh cất (một chất lỏng), lần chưng cất lại.

rectifier [rektifje] v. tr. [1] 1. Làm cho thẳng, sửa cho thẳng. ▷ HÌNH *Rectifier une courbe: Sửa chữa một đường cong.* 2. Làm cho đúng,

sửa cho đúng. *Rectifier une procédure: Sửa một thủ tục cho đúng. Rectifier une erreur: Sửa chữa một sai lầm, khắc phục một sai lầm.* ▷ KỸ Hoàn chỉnh (một bộ phận). 3. *Par ext.* Cải thiện, cải tiến. *Rectifier sa conduite: Cải thiện cách cư xử, sửa chữa tính nết.* 4. HOÁ Tinh cất. *Rectifier de l'alcool: Tinh cất rượu.* 5. Dgian Giết, ám sát. *Se faire rectifier: Bị giết, bị ám sát.*

rectifieur, euse [ʀɛktifjœʀ, øz] n. KỸ Thợ hoàn chỉnh các chi tiết máy, thợ điều khiển một máy hoàn chỉnh chi tiết máy. 2. n. f. Máy hoàn chỉnh các chi tiết máy (sau khi chế tạo).

rectiligne [ʀɛktiliɲ] adj. 1. Thẳng. *Mouvement rectiligne: Chuyển động thẳng.* 2. HÌNH Gồm những đường thẳng, được giới hạn bởi những đường thẳng. *Figure rectiligne: Hình được giới hạn bằng những đường thẳng.*

rectilinéaire [ʀɛktilineɛʀ] adj. ẢNH *Objectif rectilinéaire:* Vật kính không méo ảnh.

rection [ʀɛksjõ] n. f. NGÔN Sự chi phối, sự sử dụng (một phạm trù ngữ pháp). *Rection d'un complément d'objet direct par un verbe transitif: Sự chi phối một bổ ngữ trực tiếp bằng một ngoại động từ. Rection du subjonctif par* quel que *dans "quel que* soit le cas": *Sự chi phối lối liên tiếp bằng* quel que *trong "quel que* soit le cas".

rectite [ʀɛktit] n. f. Y Viêm trực tràng, viêm ruột thẳng.

rectitude [ʀɛktityd] n. f. 1. Tính chất thẳng, sự thẳng. *Rectitude d'une ligne: Tính thẳng của một đường.* 2. Tính đúng đắn, tính hợp lý. *Rectitude du jugement: Tính đúng đắn của bản án.* Đồng exactitude, rigueur. ▷ *Absol.* Sự ngay thẳng, sự đứng đắn.

recto [ʀɛkto] n. m. Trang mặt trước (của tờ giấy). ▷ Loc. adv. *Recto verso:* Ở mặt trước và mặt sau. *Écrire recto verso: Viết cả hai mặt* (cả ở mặt trước và mặt sau tờ giấy).

recto–colite [ʀɛktokɔlit] n. f. Y Viêm trực-kết tràng, viêm ruột thẳng-kết.

rectoral, ale, aux. [ʀɛktɔʀal, o] adj. Của hiệu trưởng đại học, của trưởng khu giáo dục.

rectorat [ʀɛktɔʀa] n. m. 1. Chức trưởng khu giáo dục. –Nhiệm kỳ trưởng khu giáo dục. 2. Trụ sở trưởng khu giáo dục.

rectoscope [ʀɛktoskɔp] n. m. Y Kính soi trực tràng.

rectoscopie [ʀɛktoskɔpi] n. f. Y Sự soi trực tràng bằng kính.

rectrice [ʀɛktʀis] adj. và n. f. ĐỘNG *Plume* hay *penne rectrice:* Lông đuôi chim (để điều khiển sự bay). ▷ N. f. *Une rectrice: Một lông đuôi chim.*

rectum [ʀɛktɔm] n. m. GPHẪU Trực tràng, ruột thẳng.

reçu [ʀ(ə)sy] n. m. Biên lai. Đồng acquit, quittance, récépissé.

recueil [ʀ(ə)kœj] n. m. Tập. *Recueil de morceaux choisis: Tuyển tập; tập bài trích chọn lọc.*

recueillement [ʀ(ə)kœjmã] n. m. Sự tĩnh tâm, sự nhập định; trạng thái trầm tư.

recueilli, ie [ʀ(ə)kœji] adj. Tĩnh tâm, nhập định. *La foule recueillie des fidèles: Đám đông tín đồ nhập định.* –*Par ext.* Trầm tư. *Air recueilli: Dáng vẻ trầm tư.*

recueillir [ʀ(ə)kœjiʀ] **I.** v. tr. [30] 1. Thu lấy, thu thập. *Recueillir des poèmes dans une anthologie: Thu thập các bài thơ vào trong một hợp tuyển.* 2. Thu góp, thu thập, tập hợp (để dùng về sau). *Recueillir des dons en nature pour une œuvre: Tập hợp những thiên tư cho một sự nghiệp.* 3. Thu nhận, thu gom. *Godets pour recueillir la résine des pins: Cóng để thu gom nhựa thông.* 4. Được, có được. *Cette proposition a recueilli un tiers des suffrages: Đề nghị đó đã thu được một phần ba số phiếu.* 5. LUẬT Thừa hưởng. *Recueillir une succession: Thừa hưởng một di sản.* 6. Nhận về, thu nhận. *Recueillir un orphelin: Thu nhận một trẻ mồ côi.* **II.** v. pron. 1. TÔN Tĩnh tâm, nhập định. 2. Trầm tư.

recuire [ʀ(ə)kɥiʀ] 1. v. tr. [71] Nấu lại. *Recuire un poulet: Nấu lại một con gà.* ▷ LKIM Nung lại. 2. v. intr. Nấu lại. *J'ai mis les légumes à recuire: Tôi nấu lại rau.*

recuit [ʀ(ə)kɥi] n. m. LKIM Sự nung lại.

recul [ʀəkyl] n. m. 1. Sự lùi lại, sự thụt lùi. ▷ Spécial. *Recul d'une arme à feu, d'une pièce d'artillerie: Sự giật của súng, của một khẩu pháo* (khi bắn). 2. Bóng Sự thoái lui, sự giảm bớt. *Le recul de la tuberculose: Sự thuyên giảm của bệnh lao.* 3. Sự lùi lại (về không gian về thời gian); khoảng lùi. *Prendre du recul pour regarder une toile: Lùi lại để nhìn một bức họa. Vous manquez de recul pour juger ces événements: Anh thiếu khoảng lùi để phán xét các sự kiện đó.*

reculade [ʀ(ə)kylad] n. f. 1. Hiếm Sự lùi, sự đi giật lùi. 2. Thdụng Khinh Sự thảo lui.

reculé, ée [ʀ(ə)kyle] adj. 1. Xa xôi, hẻo lánh. *Un quartier reculé: Một khu phố hẻo lánh.* 2. Xa xưa. *À des époques reculées: Ở các thời xa xưa.*

reculée [ʀ(ə)kyle] n. f. ĐỊA và Đphg Thung lũng hình chậu (có thành dốc đứng và có suối ngầm).

reculer [ʀ(ə)kyle] v. [1] **I.** v. intr. 1. Đi giật lùi. *La police recule sous la poussée de la foule: Cảnh sát phải giật lùi trước sức đẩy*

cửa dám dông. ▷ Bóng Lui, thoái lui (vật). *Maladie, idée qui recule: Bệnh thoái lui, ý kiến thoái lui.* 2. Lùi bước, thoái lui (người). *Reculer devant un obstacle imprévu: Lùi bước trước một trở ngại bất ngờ. –Ne reculer devant rien:* Không lùi bước bao giờ; không chút đắn đo. ▷ *Reculer pour mieux sauter:* Bước lui để tiến mạnh. **II.** v. tr. 1. Kéo lùi, đẩy lùi. *Reculer un peu sa chaise: Kéo lùi ghế một tí.* ▷ v. pron. Lùi lại, đi lùi. *Reculez–vous un peu: Anh hãy lùi lại một tí.* 2. Đẩy ra xa, chuyển ra xa. *Reculer les frontières d'un État: Đẩy lùi biên giới một nước.* 3. Lùi, hoãn. *On ne peut plus reculer la date du départ: Không thể hoãn lại ngày khởi hành nữa.*

reculons (à) [rəkylõ] loc. adv. Giật lùi. *Aller, marcher à reculons: Đi giật lùi, bước giật lùi.*

récupérable [rekyperabl] adj. Có thể thu hồi.

récupérateur [rekyperatœr] n. m. KỸ Thiết bị thu hồi, máy thu dụng. *Récupérateur de chaleur d'un haut fourneau: Thiết bị thu hồi nhiệt của một lò cao.* ▷ PHÁO Bộ phận giữ sức giật (của súng, của khẩu pháo).

récupération [rekyperasjõ] n. f. Sự lấy lại, sự thu về; sự thu lại được.

récupérer [rekypere] v. [16] **I.** v. tr. 1. Lấy lại, thu về. *Récupérer des marchandises volées: Lấy lại những hàng hóa bị mất cắp.* ▷ Thân *Elle passe récupérer sa fille chez la nourrice: Bà ta đi đón con gái ở vú nuôi.* 2. Thu nhặt, thu hồi. *Récupérer des chiffons, de la ferraille, des vieux papiers: Thu nhặt giẻ rách, sắt cũ, giấy lộn.* ▷ Đưa lại (vào nghề, vào cuộc sống xã hội). *Récupérer des délinquants: Đưa những kẻ phạm tội trở về với xã hội.* 3. *Récupére des heures:* Làm bù những giờ nghỉ. 4. CHTRị Chuyển hướng, đánh lạc hướng. *Le pouvoir a récupéré la contes-tation: Chính quyền đã đánh lạc hướng cuộc tranh chấp. –Par ext. Militant qui se fait récupérer: Chiến sĩ bị lạc hướng.* **II.** v. intr. Lấy lại sức. *Il n'a pas vraiment récupéré depuis sa maladie: Nó chưa thật sự lại sức từ sau cơn bệnh.*

récurage [rekyraʒ] n. m. Sự chùi cọ.

récurer [rekyre] v. tr. [1] Cọ; chùi cọ. *Récurer la poêle: Chùi cọ cái chảo.*

récurrence [rekyrãs] n. f. 1. Văn Sự lặp lại, sự tái diễn; tính lặp đi lặp lại. *Récurrence des sons dans le rythme: Sự lặp lại các âm trong nhịp.* 2. TOÁN, LÔGIC *Raisonnement par récurrence:* Lập luận truy chứng.

récurrent, ente [rekyrã, ãt] adj. 1. GPHẪU Quặt ngược. *Nerf récurrent: Dây thần kinh quặt ngược.* 2. Y *Fièvre récurrenrte:* Sốt hồi quy. 3. TOÁN *Suite récurrente:* Chuỗi truy hồi (mà mỗi số hạng là hàm số của một số xác định của các số hạng đứng trước). *–Par ext.* Có tính lặp lại; lặp đi lặp lại. *Caractère récurrent de certains rêves: Tính chất lặp đi lặp lại của một số giấc mơ.*

récursif, ive [rekyrsif, iv] adj. NGÔN Có thể lặp đi lặp lại mãi. *Règles récursives de la grammaire générative: Các quy tắc có thể lặp đi lặp lại mãi của ngữ pháp sản sinh.* 2. LÔGIC *Fonction récursive:* Chức năng đệ quy (có thể được xác định nhờ một lớp các chức năng cơ bản).

récursivité [rekyrsivite] n. f. Học Tính có thể lặp đi lặp lại mãi.

récusable [rekyzabl] adj. Có thể không thừa nhận. Trái irrécusable.

récusation [rekyzasjõ] n. f. LUẬT Sự không thừa nhận, sự không được thừa nhận.

récuser [rekyze] **I.** v. tr. [1] 1. LUẬT Không thừa nhận. *L'avocat de la défense a récusé deux des jurés: Luật sư bào chữa đã không thừa nhận hai hội thẩm.* 2. Không công nhận, không thừa nhận (cho là không có giá trị). *Récuser l'autorité d'un historien: Không thừa nhận uy tín của một nhà sử học.* **II.** v. pron. Từ chối (không chịu trách nhiệm, không phát biểu ý kiến).

recyclage [r(ə)siklaʒ] n. m. 1. KỸ Sự cho tuần hoàn lại. *Recyclage de l'air dans des locaux climatisés: Sự cho không khí tuần hoàn lại trong những phòng có điều hòa.* 2. Sự đào tạo có tay nghề, sự bổ túc nghiệp vụ.

recycler [r(ə)sikle] v. tr. [1] Cho tuần hoàn lại. ▷ v. pron. Theo học lớp đào tạo lại.

rédacteur, trice [redaktœr, tris] n. 1. Người biên tập, biên tập viên. *Rédacteur d'une revue: Biên tập viên một tạp chí.* ▷ *Rédacteur en chef: Tổng biên tập.* 2. Người viết. *Le rédacteur de ce chapitre est un savant renommé: Người viết chương đó là một nhà bác học nổi tiếng.* 3. Viên chức thảo các văn bản, viên chức biên tập. *Rédacteur d'un ministère: Viên chức biên tập của một bộ.*

rédaction [redaksjõ] n. f. 1. Sự thảo ra, sự biên tập, cách biên tập. *Rédaction d'un traité: Sự thảo một hiệp ước.* 2. Bài tập làm văn. 3. Bộ biên tập –Trụ sở bộ biên tập.

rédactionnel, elle [redaksjɔnɛl] adj. Thuộc việc biên tập.

redan hay **redent** [r(ə)dã] n. m. **I.** KTRÚC 1. Phần nhô, phần chìa (của một bức tường xây trên đất dốc). 2. Góc chìa của công sự (do hai bức tường tạo thành). 3. Dãy trang trí đẽo hình răng. 4. *Toiture à redents:* Mái lợp từng nấc, mái lợp nhiều nấc. Đồng shed (chính quyền khuyên không nên dùng từ

này). **II.** HẢI Khe, kẽ (trong lòng tàu, trong lòng thủy phi cơ).

reddition [Redisjõ] n. f. Sự đầu hàng; sự hàng phục. *La reddition d'une forteresse: Sự đầu hàng của một pháo đài.*

redécoupage [Rədekupaʒ] n. m. *Redécoupage électoral:* Sự phân chia khu vực bầu cử.

redécouvrir [R(ə)dekuvRiR] v. tr. [35] Phát hiện lại, tìm ra lại, lại khám phá ra.

redéfinir [Rədefinir] v. tr. [2] Xác định lại. *Redéfinir les grandes lignes d'un plan: Xác định lại những đường hướng lớn của một kế hoạch.*

redéfinition [Rədefinisjõ] n. f. Sự xác định lại. *Redéfinition des objectifs économiques: Sự xác định lại những mục tiêu kinh tế.*

redemander [Rədmãde] v. tr. [1] 1. Xin lại, xin thêm, yêu cầu lại. 2. Đòi lại.

rédempteur, trice [Redãptœr, tris] adj. và n. m. TÔN 1. adj. Chuộc tội, cứu thế. *Supplice rédempteur: Khổ hình để chuộc tội.* 2. n. m. *Le Rédempteur:* Chúa Giêsu; Chúa cứu thế.

rédemption [Redãpsjõ] n. f. TÔN Sự chuộc tội. *La Rédemption:* Sự cứu thế (của chúa Kitô). *Le mystère de la Rédemption: Điều mầu nhiệm của sự Cứu thế.*

rédemptoriste, istine [RedãptɔRist, istin] n. Tu sĩ dòng Cứu thế.

redent V. redan.

redéploiement [Rədeplwamã] n. m. 1. QUÂN Sự triển khai lại đội hình chiến đấu. 2. KTẾ *Redéploiement industriel:* Sự triển khai lại công nghiệp.

redéployer [R(ə)deplwaje] v. tr. [26] Triển khai lại.

redescendre [R(ə)desãdR] v. [5] 1. v. intr. Lại xuống, trở xuống. *Redescendre au rez-de-chaussée: Lại xuống tầng dưới. Redescendre à un rang inférieur: Lại tụt xuống hàng dưới.* 2. v. tr. Lại xuống. *Redescendre un escalier: Lại xuống cầu thang.*

redevable [R(ə)dəvabl, Rədvabl] adj. 1. Còn mắc nợ, còn chịu, còn thiếu lại. *Il m'est redevable de trois mille francs: Nó còn nợ tôi ba ngàn phorăng.* 2. Chịu ơn, mắc ơn, hàm ân. *Je vous suis redevable de ce service: Tôi còn chịu ơn anh về sự giúp đỡ đó.*

redevance [R(ə)dəvãs, Rədvãs] n. f. Tiền trả định kỳ, thuế phải nộp đúng kỳ. *Redevance radiophonique: Tiền thuế định kỳ về (sử dụng) đài thu thanh.*

redevenir [R(ə)dəvniR, RədvəniR] v. intr. [39] Trở lại là, lại thành ra như cũ, trở lại như xưa.

rédhibition [Redibisjõ] n. f. LUẬT Sự hủy bỏ việc bán hàng (do người mua hủy bỏ vì hàng không bảo đảm phẩm chất).

rédhibitoire [RedibitwaR] adj. 1. LUẬT *Vice ré-dhibitoire:* Tì vết cho phép hủy việc bán. 2. Thdụng Gây trắc trở to lớn, gò bó nặng nề. *Il est d'une bêtise rédhibitoire: Nó ngu dần đến mức gây nhiều trở ngại.*

rediffuser [R(ə)difyze] v. tr. [1] Phát lại một lần nữa.

rediffusion [R(ə)difyzjõ] n. f. Sự phát lại một lần nữa. ▷ Cái được phát lại.

rédiger [Rediʒe] v. tr. [15] Thảo, soạn (theo hình thức đã quy định); viết ra. *Rédiger un procès-verbal, un mémoire, un devoir de français: Thảo một biên bản, viết một báo cáo khoa học, làm một bài tập tiếng Pháp. Rédiger avec facilité: Viết lách dễ dàng.*

rédimer [Redime] v. tr. [1] TÔN Chuộc tội. *Rédimer les péchés des hommes: Chuộc tội cho con người.*

redingote [R(ə)dẽgɔt] n. f. 1. Cổ Áo vét đàn ông có đuôi dài. 2. Mới Áo rơdanhgốt (một loại áo khoác phụ nữ).

rédintégration [Redẽtegrasjõ] n. f. TÂM Sự tái hiện (hiện tượng mà một kỷ niệm làm tái hiện toàn bộ một trạng thái ý thức).

redire [R(ə)diR] v. tr. [64] 1. Lặp lại, nói lại nhiều lần. *Il m'a encore redit de venir le voir: Nó còn nhắc (lại với) tôi là phải đến thăm nó.* 2. Kể lại, mách lại. *Redire un secret: Mách lại một điều bí mật.* 3. loc. *Trouver, avoir à redire:* Tìm chỗ sai để chỉ trích, có những ý kiến bắt bẻ.

redistribuer [R(ə)distRibue] v. tr. [1] Chia lại, phân phối lại. *Redistribuer des terres: Chia lại đất đai.*

redistribution [R(ə)distRibysjõ] n. f. Sự chia lại, sự phân phối lại; sự được chia lại; sự được chia theo cách khác. *Redistribution des revenus: Sự phân phối lại thu nhập.*

redite [R(ə)dit] n. f. Câu lắp lại, đoạn lắp lại. *Élaguez les redites: Hãy lược bớt những câu lắp lại.*

redondance [R(ə)dõdãs] n. f. 1. Sự rườm rà. *Redondance de l'expression: Sự rườm rà của cách phát biểu.* ▷ Sự lặp lại, câu lặp lại, chỗ lặp. *Texte plein de redondances: Bài văn đầy những chỗ lặp.* 2. TIN Sự dư thừa (sự tăng ký hiệu mà không tăng lượng thông tin). *La redondance est un moyen de contrôle de la transmission d'informations: Sự dư thừa là một biện pháp kiểm tra việc truyền đạt thông tin.*

redondant, ante [R(ə)dõdã, ãt] adj. 1. Thừa. *Épithète redondante: Tính ngữ thừa.* –Rườm rà. *Style redondant: Văn phong rườm rà.* 2. TIN Dư thừa (dùng quá nhiều tín hiệu trong truyền tin).

redonner [R(ə)dɔne] v. [1] **I.** v. tr. 1. Lại cho, cho lại. *Redonnez-moi le livre que vous m'aviez prêté: Cho tôi (mượn) lại cuốn sách mà anh ta đã cho tôi mượn.* 2. Trả lại, hoàn lại, khôi phục. *Redonner de l'éclat à un tableau: Trả lại sắc màu cho một bức tranh. Redonner du courage: Khôi phục lòng can đảm.* ▷ *Médicament qui redonne de l'appétit: Thuốc phục hồi sự ngon miệng.* **II.** v. intr. *Redonner dans:* Lại sa vào, lại mắc phải. *Redonner dans un travers: Lại mắc phải một thói tật.*

redorer [R(ə)dɔRe] v. tr. [1] Mạ vàng lại, thếp vàng lại. *Redorer une grille ancienne: Mạ vàng lại một lưới che mắt (ở mũ giáp trụ) ngày xưa.* ▷ Bóng *Redorer son blason:* Lấy vợ bình dân giàu (để tô lại cái mã quý tộc).

redoublant, ante [R(ə)dublɑ̃, ɑ̃t] n. Học sinh lưu ban.

redoublé, ée [R(ə)duble] adj. 1. Lặp lại. *Rime redoublée: Vần lặp.* 2. Dồn dập. *Frapper à coups redoublés: Đánh dồn dập, đánh túi bụi.*

redoublement [R(ə)dubləmɑ̃] n. m. 1. Sự gia tăng, sự tăng thêm. 2. Sự láy âm. *"Dada", "lolo", "bébête" présentent un redoublement de syllabe: "Dada", "lolo", "bébête" đều có sự láy âm tiết.* 3. Sự tăng thêm, sự tăng cường. *Redoublement de prudence: Sự tăng cường thận trọng.* 4. Sự lưu lớp, sự lưu ban.

redoubler [R(ə)duble] v. [1] **I.** v. tr. 1. Láy, lặp. *Redoubler une consonne pour produire une allitération: Lặp lại một phụ âm để tạo ra một nét láy.* 2. Gia tăng. *Redoubler ses prières: Gia tăng những lời cầu nguyện.* ▷ Làm tăng, khơi tăng, khơi thêm. *La nuit redoublait ses terreurs: Đêm tối đã khơi thêm nỗi khiếp sợ của nó.* 3. *Redoubler une classe:* Lưu ban, lưu lớp. **II.** v. tr. indir *Redoubler de:* Gia tăng, tăng thêm. *Redoubler de vigilance: Tăng cường cảnh giác.* **III.** v. intr. 1. Tăng thêm, mạnh thêm. *Ma crainte redouble: Nỗi sợ của tôi tăng thêm.* 2. Lưu ban, lưu lớp. *Élève qui redouble: Học sinh lưu ban.*

redoutable [R(ə)dutabl] adj. Đáng gờm, đáng sợ. *Un mal redoutable: Một cái xấu đáng sợ.*

redoute [R(ə)dut] n. f. 1. Cổ Công sự lẻ, đồn lẻ. 2. Cũ Nơi tổ chức hội vui. ▷ Lễ hội, hội vui, hội khiêu vũ.

redouter [R(ə)dute] v. tr. [1] Sợ hãi, sợ sệt, kinh sợ. *Redouter qqch, qqn: Kinh sợ cái gì, kinh sợ ai. Il redoute d'arriver en retard: Nó rất sợ đến chậm.*

redoux [Rədu] n. m. Sự ấm lại (của thời tiết sau một đợt rét).

redox [Redɔks] adj. inv. HOÁ *Couple redox:* Cặp do các oxyt tạo thành. *Potentiel redox:* Thế năng của cặp do các oxyt tạo thành.

redresse (à la) [R(ə)dRɛs] loc. adj. Lóng Cương quyết; vũ dũng; khuất phục bằng vũ lực. *Un mec à la redresse: Một gã vũ dũng.*

redressement [R(ə)dRɛsmɑ̃] n. m. 1. Sự dựng thẳng lại, sự tự dựng dậy. *Redressement d'un châssis faussé: Sự dựng thẳng lại một khung bị vênh.* 2. Sự phục hưng (kinh tế). *Plan de redressement: Kế hoạch phục hưng kinh tế.* 3. ĐIỆN Sự nắn dòng, sự chỉnh lưu. 4. Hiếm Sự sửa lỗi. 5. *Redressement judiciaire:* Quyết định của tòa án về thời gian kiểm tra việc đình chỉ trả. 6. Sự sửa chữa (một khoản tính sai). *Redressement fiscal:* Sự sửa mức thuế. 7. Cổ *Maison de redressement:* Nhà cải tạo (các vị thành niên phạm tội).

redresser [R(ə)dRɛse] **I.** v. tr. [1] 1. Dựng thẳng lại, dựng lại. *Redresser un arbre, une statue: Dựng một cây cho thẳng lại, dựng thẳng lại một pho tượng.* 2. Uốn cho thẳng lại. *Redresser un axe tordu: Uốn thẳng một trục queo.* ▷ S. comp. Lái thẳng lại bánh xe. *Il a redressé trop tard à la sortie du virage: Nó đã lái thẳng bánh xe quá chậm khi ra khỏi chỗ ngoặt.* 3. Phục hưng, xây dựng lại. *Redresser l'économie d'un pays: Phục hưng nền kinh tế của một nước.* ▷ Lỗi thời Uốn nắn lại, sửa chữa lại. *Redresser son jugement: Sửa chữa lại nhận định.* 4. ĐIỆN *Redresser un courant:* Nắn lại một dòng điện. **II.** v. pron. 1. Đứng dậy lại; lại đứng dậy. *Il s'est redressé tout seul après sa chute: Nó đã tự mình đứng dậy sau khi ngã.* ▷ Đứng thẳng lại. *Il s'est penché en avant, puis il s'est redressé: Nó cúi xuống phía trước rồi đứng thẳng lại.* 2. Bóng Phục hưng, phục hồi sức mạnh. *Le pays a eu du mal à se redresser après la crise: Đất nước đã gặp khó khăn để phục hưng sau cuộc khủng hoảng.*

redresseur [RədRɛsœR] n. m. và adj. 1. *Redresseur de torts:* Người có tham vọng đưa lại công lý; người uốn nắn lỗi lầm của kẻ khác. 2. ĐIỆN Bộ nắn dòng; bộ chỉnh lưu. *Les redresseurs à tube électronique sont aujourd'hui remplacés par les redresseurs à semiconducteurs: Các bộ nắn dòng kiểu ống điện tử trước đây ngày nay đã được thay thế bằng các bộ nắn dòng bán dẫn.* ▷ Adj. *Appareil redresseur: Bộ nắn dòng.*

réducteur, trice [Redyktœr, tRis] adj. và n. **I.** adj. HOÁ Khử oxy. *L'hydrogène, le carbone, l'oxyde de carbone sont réducteurs: Hydrô, cacbon, oxít cacbon đều khử oxy.* Trái oxydant. ▷ N. m. *Un réducteur: Một chất khử oxy.* **II.** n. m. KỸ 1. Máy thu nhỏ các hình vẽ. 2. Thiết bị giảm tốc (của một trục quay). 3.

R

DTỘC *Les réducteurs de têtes:* Người các bộ tộc chuyên chặt đầu kẻ thù.

réductibilité [Redyktibilite] n. f. Tính có thể rút gọn, tính quy được, tính khử được.

réductible [Redyktibl] adj. 1. Có thể rút gọn. *Fraction réductible: Phân số rút gọn được.* 2. HOÁ Có thể bị khử oxy. 3. Có thể điều trị bằng cách nắn lại. *Fracture réductible: Chỗ xương gãy có thể nắn được.*

1. réduction [Redyksjõ] n. f. 1. Sự thu nhỏ. *Réduction d'une photographie: Sự thu nhỏ một tấm ảnh.* ▷ Sự giảm giá. *Avoir une réduction sur les chemins de fer: Được giảm giá vé xe lửa.* 2. Sự rút gọn. *Réduction de fractions au même dénominateur: Sự rút gọn các phân số vào cùng mẫu số; sự quy đồng mẫu số.* 3. Sự nắn lại (các xương sai khớp, các xương gãy v.v.). *Réduction d'une hernie: Sự nắn lại bộ phận thoát vị.* 4. HOÁ Sự khử oxy.

2. réduction [Redyksjõ] n. f. SỬ Làng Kitô giáo của thổ dân Paraguay (thế kỷ XVI).

réduire [RedųiR] **A.** v. tr. [71] **I.** 1. Rút bớt, giảm bớt, thu nhỏ. *Réduire la longueur d'un vêtement: Rút bớt chiều dài một cái áo. Réduire ses dépenses: Rút bớt các khoản chi tiêu.* ▷ Thu nhỏ lại. *Réduire un dessin, un document photographique: Thu nhỏ một hình vẽ, một tư liệu ảnh.* 2. *Réduire... en:* Làm biến thành... (bằng cách nghiền, tán). *Réduire le blé en farine: Xay lúa mì thành bột. Réduire en poudre, en bouillie: Nghiền thành bột, làm thành bột nhão.* 3. *Réduire... à:* Quy... thành, quy về (một dạng đơn giản hơn). *Réduire une fraction à sa plus simple expression: Quy một phân số về dạng đơn giản nhất.* ▷ Quy, đồng nhất hóa. *Vous avez tort de réduire ce conflit à une simple question de personnes: Anh đã sai lầm khi quy cuộc xung đột đó vào một vấn đề đơn giản của các cá nhân.* ▷ *Réduire à rien, à néant:* Tiêu diệt, làm tiêu tan. 4. *Réduire une luxation, une hernie etc.:* Nắn lại chỗ sai khớp, chỗ thoát vị. 5. HOÁ Khử oxy (một hợp chất). 6. BẾP Cô (cho đặc lại). *Réduire une sauce: Cô một nước xốt.* ▷ v. intr. *Coulis qui réduit à petit feu: Nước hầm cô nhỏ lửa.* **II.** 1. *Réduire en, à:* Buộc biến thành, buộc phải. *Réduire un peuple en esclavage: Biến một dân tộc thành nô lệ. Réduire au silence, à la mendicité: Buộc phải im lặng, buộc phải đi ăn mày.* 2. Áp đảo, chế ngự, đánh tan. *Réduire la résistance, l'opposition: Đánh bại sự kháng cự, sự đối địch.* **B.** v. pron. 1. *Se réduire à:* Quy lại là, chỉ là. *Nos divergences se réduisent en fait à peu de chose: Sự bất đồng của chúng tôi trong thực tế (quy lại) chỉ là ít thôi.* 2. Absol. *Se réduire:* Ăn tiêu bớt đi.

1. réduit, ite [Redųi, it] adj. 1. Rút bớt, nhỏ bớt, giảm bớt. *Modèle réduit: Mẫu thu nhỏ. Tarif réduit: Giá giảm. Rouler à vitesse réduite: Chạy với tốc độ giảm bớt.* 2. TOÁN Thu gọn, rút gọn. 3. LÝ *Masse réduite de deux points de masse m_1 et m_2: Khối lượng rút gọn của hai điểm có khối lượng m_1 và m_2.* –*Pression réduite d'un gaz:* Áp xuất thu gọn của một khí (bằng tỷ số áp suất của khí đó và áp suất giới hạn).

2. réduit [Redųi] n. m. 1. Nhà lụp xụp tối tăm. *Réduit utilisé comme cellier: Nhà tối tăm dùng làm hầm kho.* 2. Xó xỉnh, xó nhà. 3. CÔNGSỰ Cổ Nơi cố thủ (trong một pháo đài); đồn trong.

réduplicatif, ive [Redyplikatif, iv] adj. Học Để diễn đạt sự lặp lại, diễn đạt sự lặp lại. *Ré- est un préfixe réduplicatif: Ré- là một tiền tố diễn đạt sự lặp lại.* ▷ Subst. *"Rééditer" est le réduplicatif de "éditer": "Rééditer" là động từ chỉ sự lặp lại của "éditer".*

réduplication [Redyplikasjõ] n. f. NGÔN Đồng redoublement. Sự láy lại, sự lặp lại (một từ, một âm tiết).

réduve [Redyv] n. m. Bọ rệp (thân dài, vòi chích ngắn và nhọn).

réécrire V. récrire.

réécriture [ReekRityR] n. f. Sự viết lại, sự thảo lại (một bài văn). Đồng rewriting (anglicisme).

réédification [Reedifikasjõ] n. f. Văn Sự xây dựng lại, sự dựng lại. *La réédification d'un empire: Sự xây dựng lại một vương quốc.*

réédifier [Reedifje] v. tr. [1] Văn Xây dựng lại, dựng lại.

rééditer [Reedite] v. tr. [1] 1. Xuất bản lại, tái bản. *Rééditer un ouvrage: Tái bản một tác phẩm.* 2. Bóng Lặp lại, tái diễn. *Rééditer un exploit: Lập lại một kỳ tích.*

réédition [Reedisjõ] n. f. 1. Sự xuất bản lại, sự tái bản –Lần xuất bản mới. 2. Bóng Sự lặp lại, sự tái diễn (một hoàn cảnh, một hành động).

rééducation [Reedykasjõ] n. f. 1. Sự điều trị nhằm phục hồi chức năng. *Rééducation motrice: Sự phục hồi chức năng vận động.* 2. Cách giáo dục mới, sự cải tạo. ▷ Các biện pháp cải tạo trẻ em phạm tội.

rééduquer [Reedyke] v. tr. [1] Giáo dục lại; phục hồi chức năng.

réel, elle [ReEl] adj. và n. **I.** adj. 1. LUẬT Về vật, thuộc vật. 2. TRIẾT Có thực, thực tế. –THẦN *Dogme de la présence réelle:* Giáo lý về sự hiện diện thực tế (của Chúa trong lễ ban thánh thể). ▷ TOÁN *Nombre réel:* Số thực. 3. Có thực. *Personnage réel: Nhân vật có thực.* –*Faits réels: Các sự việc xác thực.* ▷ LÝ *Gaz*

réel: Khí thực (có các phân tử tác động lẫn nhau một cách rõ nét). **4.** Thực sự, rõ rệt. *Des améliorations réelles: Những cải thiện rõ rệt.* **II.** n. m. *Le réel:* Thực tế, thực tại, hiện thực. *L'imaginaire et le réel: Cái tưởng tượng và cái thực tế.*

réélection [ʀeelɛksjõ] n. f. Sự bầu lại; sự được bầu lại.

rééligibilité [ʀeeliʒibilite] n. f. Khả năng được bầu lại.

rééligible [ʀeeliʒibl] adj. Có khả năng được bầu lại.

réélire [ʀeeliʀ] v. tr. [87] Bầu lại, tuyển cử lại, tái cử. *Réélire un député: Bầu lại một nghị sĩ.*

réellement [ʀeɛlmã] adv. **1.** Thực sự, một cách thực tế. *Cela a eu lieu réellement: Điều đó đã xảy ra thực sự.* **2.** Thật là. *C'est réellement incroyable: Điều đó thật khó tin.*

réemballer [ʀeãbale] v. tr. [1] Đóng kiện lại, bọc lại, bao lại (hàng).

réembarquer V. rembarquer.

réémetteur [ʀeemetœʀ] n. m. Máy tiếp phát.

réemploi [ʀeãplwa] hay **remploi** [ʀãplwa] n. m. **1.** Sự dùng lại, sự được dùng lại. *Réemploi du personnel d'une entreprise en liquidation: Sự sử dụng lại nhân sự của một xí nghiệp giải thể.* **2.** Sự sử dụng lại tiền vốn (do bán tài sản mà có).

réemployer [ʀeãplwaje] hay **remployer** [ʀãplwaje] [26] v. tr. Dùng lại, sử dụng lại.

réenfiler V. renfiler.

réengagement, réengager V. rengagement, rengager.

réensemencement [ʀeãsmãsmã] n. m. Sự gieo hạt lại, sự gieo giống lại.

réensemencer [ʀeãsmãse] v. tr. [14] Gieo hạt lại, gieo giống lại (khi đợt gieo đầu bị hỏng).

rééquilibrage [ʀeekilibʀaʒ] n. m. Sự tái cân bằng, sự làm cân bằng lại.

rééquilibrer [ʀeekilibʀe] v. tr. [1] Làm cân bằng lại; đưa lại sự cân bằng mới. *Rééquilibrer les forces politiques: Tái cân bằng các lực lượng chính trị.*

réer V. raire

réescompte [ʀeɛskõt] n. m. TÀI Sự chiết khấu lại.

réescompter [ʀeɛskõte] v. tr. [1] TÀI Chiết khấu lại.

réessayer V. ressayer.

réévaluation [ʀeevaluasjõ] n. f. TÀI **1.** Sự định giá lại; sự ước tính lại. *Réévaluation des bilans: Sự tính lại bản tổng kê tài sản.* **2.** *Par ext.* Sự khôi phục giá trị (của một đồng tiền). *La réévaluation du mark: Sự khôi phục giá trị của đồng mác.*

réévaluer [ʀeevalue] v. tr. [1] Định giá lại, tính toán lại.

réexamen [ʀeegzamɛ̃] n. m. Sự xem xét lại.

réexaminer [ʀeegzamine] v. tr. [1] Xem xét lại, khám xét lại. *Réexaminer un malade: Khám lại một bệnh nhân.* –*Spécial.* Cân nhắc lại. *Ils vont réexaminer la situation, le problème, etc: Họ sẽ cân nhắc lại tình hình, cân nhắc lại vấn đề v.v.*

réexpédier [ʀeɛkspedje] v. tr. [1] Chuyển tiếp (đến một địa chỉ mới). *Réexpédier du courrier: Chuyển tiếp một chuyến thư.* –*Spécial.* Phát hoàn, trả lại (thư từ, hàng hóa cho người gửi).

réexpédition [ʀeɛkspedisjõ] n. f. Sự chuyển tiếp (đến một địa chỉ mới).

réexportation [ʀeɛkspɔʀtasjõ] n. f. Sự xuất khẩu lại (các hàng nhập khẩu), sự tái xuất.

réexporter [ʀeɛkspɔʀte] v. tr. [1] Xuất khẩu lại (các hàng nhập khẩu).

réfaction [ʀefaksjõ] n. f. **1.** LUẬT, THƯƠNG Sự bớt giá, sự chiết giá (vì hàng không bảo đảm quy cách). **2.** THUẾ Sự hạ mức thuế.

refaire [ʀ(ə)fɛʀ] **I.** v. tr. [9] **1.** Làm lại. *Refaire un voyage: Làm lại một cuộc hành trình.* ▷ *Refaire sa vie: Làm lại cuộc đời.* **2.** Sửa lại, chữa lại. *Après cette tempête on a dû refaire le toit: Sau trận bão này phải làm lại mái nhà.* ▷ BÓNG *Refaire ses forces: Lấy lại sức mạnh.* **3.** THÂN Lừa, lừa gạt. *Ils l'ont refait sur la qualité de la marchandise: Bọn chúng đã lừa nó về chất lượng hàng.* **II.** v. pron. **1.** Được lại, ăn lại, gỡ lại (sau khi thua bạc) –Lấy lại sức khỏe. *Il se refait lentement grâce au bon air: Nó dần dần hồi phục nhờ không khí trong lành.* **3.** Thay đổi tính nết. *À mon âge, on ne se refait pas: Ở tuổi tôi, người ta không thay đổi tính nết.*

réfection [ʀefɛksjõ] n. f. **1.** Sự làm lại, sự sửa chữa lại. *Travaux de réfection: Các công việc sửa chữa.* **2.** Bữa ăn chung, bữa ăn tập thể (trong tu viện).

réfectoire [ʀefɛktwaʀ] n. m. Phòng ăn tập thể, nhà ăn.

refend (de) [ʀ(ə)fã] loc. adj. *Bois de refend:* Gỗ xẻ dọc. –*Mur de refend:* Tường ngăn phòng (ở trong nhà).

refendre [ʀ(ə)fãdʀ] v. tr. [5] KỸ Xẻ dọc, cưa dọc. *Refendre des bûches: Chẻ dọc các khúc củi. Scie à refendre: Cưa để cưa dọc.*

référé [ʀefeʀe] n. m. LUẬT Sự xét xử tạm (một việc khẩn cấp). *Ordonnance de référé:* Quyết định xét xử tạm, bản án xử tạm.

référence [ʀefeʀãs] n. f. **I. 1.** Sự dựa vào (một điều gì); điều dựa, chỗ dựa. *Indemnité*

fixée par référence à tel indice: Phụ cấp được xác định dựa vào một chỉ tiêu nào đó. **2.** Sự dẫn, sự trích dẫn. *Références aux grands classiques: Những sự trích dẫn các tác giả cổ điển lớn. –Ouvrages de référence:* Sách tham khảo; sách tra cứu. ▷ Lời chú dẫn. *Références en bas de page: Những lời chú dẫn ở cuối trang.* **3.** HCHÍNH, THƯƠNG Lời ghi chú, lời trích yếu (ở đầu một công văn, một lá thư). –Số tham chiếu (ở một phiếu đặt hàng, ở một tập sách quảng cáo hàng) v.v. **4.** Pl. Lời chứng nhận, lời xác nhận (về một người nào đó). *Sérieuses références exigées: Những xác nhận nghiêm túc được đòi hỏi. Références morales, bancaires: Những xác nhận về đạo đức, những xác nhận của ngân hàng.* **II.** NGÔN Chức năng quy chiếu.

référencer [ʀefeʀɑ̃se] v. tr. [14] Định chỗ tham khảo; chỉ chỗ tham khảo. Au pp. *Citations soigneusement référencées: Những câu trích dẫn được tham khảo một cách cẩn thận.*

référendaire [ʀefeʀɑ̃dɛʀ] adj. **1.** Thuộc cuộc trưng cầu ý dân. **2.** *Conseiller référendaire à la Cour des comptes,* hay, n, m., *un référendaire:* Viện kiểm toán.

référendum [ʀefeʀɛ̃dɔm] n. m. **1.** Cuộc trưng cầu ý dân (bằng bỏ phiếu trực tiếp). *Des référendums.* **2.** *Par ext.* Cuộc trưng cầu ý kiến (trong một nhóm người). *Journal qui organise un référendum auprès de ses lecteurs: Tờ báo tổ chức lấy ý kiến bạn đọc.* **3.** Công văn xin chỉ thị mới (của một viên chức ngoại giao gửi chính phủ mình).

référent [ʀefeʀɑ̃] n. m. NGÔN Cái qui chiếu. *"Basset" et "caniche" n'ont pas le même référent; "cabot" et "toutou" ont le même référent* (l'animal "chien") *mais pas le même sens* (le signifié "chien" avec une connotation péjorative dans un cas, affectueuse dans l'autre): "Basset" và "caniche" không có cùng một cái quy chiếu; "cabot" và "toutou" thì có cùng cái quy chiếu (con chó) nhưng không có cùng nghĩa (cái được biểu đạt "con chó" ở "cabot" có nghĩa khinh, còn ở "toutou" có nghĩa âu yếm). *Référent imaginaire: Cái quy chiếu tưởng tượng (không có trong đời sống thực tế, ví dụ: con rồng).*

référentiel, ielle [ʀefeʀɑ̃sjɛl] adj. và n. m. NGÔN Thuộc sự quy chiếu. *Fonction référentielle du langage: Chức năng quy chiếu của ngôn ngữ.* ▷ n. m. LÝ Hệ quy chiếu.

référer [ʀefeʀe] **I.** v. tr. indir [16] **1.** LUẬT *En référer à:* Đệ trình lên, báo cáo lên. *Recueillir un témoignage et en référer au juge d'ins-truction: Thu thập một bằng chứng và đệ trình lên viên dự thẩm.* **2.** Thdụng *En référer à:* Trình với, báo cáo với. *En référer à un juge, un supérieur: Trình lên một quan tòa, một cấp trên.* **3.** NGÔN Quy chiếu (nói về một ký hiệu ngôn ngữ học). **II.** v. pron. **1.** Dựa vào, tùy theo. *Je me réfere à vos propres arguments: Tôi dựa vào những lý lẽ của chính anh. Se référer à un ouvrage: Tham khảo một tác phẩm.* **2.** Có liên quan với, quan hệ đến. *Article qui se réfere à une controverse récente: Bài báo liên quan tới cuộc tranh luận mới.*

refermer [ʀ(ə)fɛʀme] v. tr. [1] Đóng lại, khép lại. *Refermer la fenêtre: Khép lại cửa sổ.* ▷ v. pron. Lại đóng lại, lại khép lại. *Plaie qui se referme: Vết thương lại khép miệng lại.*

refiler [ʀ(ə)file] v. tr. [1] Dgian Tuồn cho. *On lui a refilé une fausse pièce: Họ đã tuồn cho nó một đồng tiền giả.* ▷ Trao, trao lại. *Il m'a refilé son vieux vélo: Nó đã trao lại cho tôi chiếc xe đạp cũ của nó. –Bóng Il m'a refilé son rhume: Nó đã làm lây chứng sổ mũi sang tôi.*

réfléchi, ie [ʀefleʃi] adj. **I.** **1.** LÝ Phản xạ, phản chiếu. *Rayon réfléchi: Tia phản xạ.* **2.** NGPHÁP *Verbe pronominal réfléchi:* Tự động từ phản thân (ví dụ: je *me* regarde). *–Pronom réfléchi:* Đại từ phản thân (ví dụ: il *se* lave; je *me* suis fâché avec eux.) **II.** **1.** Có suy nghĩ, chín chắn. *Des propositions réfléchies: Những đề xuất có suy nghĩ.* **2.** Chín chắn (trong hành động). *Un homme réfléchi: Một người đàn ông chín chắn.* **3.** TÂM Chín chắn, có ý thức. *L'exercice de la pensée réfléchie: Sự rèn luyện tư duy chín chắn.*

réfléchir [ʀefleʃiʀ] v. [2] **1.** v. tr. Phản chiếu, phản xạ, dội lại. *Miroir qui réfléchit une image: Gương phản chiếu một hình ảnh.* ▷ v. pron. Được phản chiếu. *Son image se réfléchissait sur l'eau: Hình nó đã được mặt nước phản chiếu.* **2.** v. intr. Suy nghĩ chín chắn, ngẫm nghĩ. *Réfléchir avant de parler: Suy nghĩ trước khi nói.* ▷ v. tr. indir. *Réfléchir à un problème: Suy nghĩ về một vấn đề. –Réfléchir que:* Nhận thấy rằng, nghĩ rằng.

réfléchissant, ante [ʀefleʃisɑ̃, ɑ̃t] adj. Phản chiếu, phản xạ, dội lại. *Surface réfléchissante: Mặt phản chiếu. Pouvoir réfléchissant d'une surface: Năng lực phản chiếu của một mặt.*

réflecteur [ʀeflɛktœʀ] n. m. Cái để phản chiếu (gương, lăng kính).

réflectif, ive [ʀeflɛktif, iv] adj. **1.** TRIẾT Thuộc sự suy tưởng. **2.** SLÝ Thuộc phản xạ, thuộc phản ứng.

réflectivité [ʀeflɛktivite] n. f. SLÝ Khả năng phản xạ.

réflectorisé, ée [ʀeflɛktɔʀize] adj. Có thiết bị phản chiếu ánh sáng. *Les panneaux de signalisation routière sont presque tous réflectorisés: Các biển báo hiệu dọc đường*

hầu hết đều có thiết bị phản chiếu ánh sáng.

reflet [rəflɛ] n. m. 1. Ánh phản chiếu, ánh. *Le reflet d'un rayon de soleil sur l'étang: Ánh phản chiếu của một tia mặt trời trên mặt ao. Les reflets du satin: Các ánh của vải xa tanh.* 2. Hình ảnh được phản chiếu; bóng. *Le reflet des peupliers dans l'eau: Bóng của các cây dương trong nước.* ▷ Bóng Bóng, hình bóng. *La beauté de la ville actuelle n'est qu'un pâle reflet de sa splendeur passée: Cái đẹp của thành phố hiện tại chỉ là cái bóng mờ nhạt của sự huy hoàng đã qua của nó.*

refléter [rəflete] v. tr. [16] 1. Phản chiếu, phản ánh. *La vitre reflétait son visage: Tấm kính đã phản chiếu bộ mặt nó.* ▷ v. pron. *Le bleu du ciel se reflète dans la mer: Màu xanh của bầu trời được phản chiếu trên mặt biển.* 2. Chỉ rõ, biểu thị, bộc lộ. *Ses lectures reflètent ses préoccupations actuelles: Việc đọc sách (của nó) bộc lộ những sự bận tâm hiện nay của nó.* ▷ v. pron. *La joie se reflétait sur son visage: Niềm vui lộ rõ trên mặt nó.*

refleurir [rəflœʀiʀ] v. [2] **I.** v. intr. 1. Lại ra hoa, lại nở hoa. *Les lilas refleurissent: Các cây tử đinh hương lại ra hoa.* –Bóng *L'espoir refleurit: Niềm hy vọng lại nở hoa.* 2. Nẩy nở lại, hưng thịnh lại. *Le commerce refleurit: Thương nghiệp trở lại phồn thịnh.* **II.** v. tr. Đặt hoa lại, cắm hoa lại. *Refleurir une tombe: Đặt lại hoa trên mộ.*

refleurissement [rəflœʀismɑ̃] n. m. Văn Sự lại ra hoa, sự nở hoa lại.

reflex [rɛflɛks] adj. inv. và n. ẢNH *Appareil reflex:* Máy ảnh phản xạ. –N. m. *Un reflex: Một máy ảnh phản xạ (ngắm đối tượng bằng màn hình trong máy).*

réflexe [rɛflɛks] adj. và n. **I.** adj. QUANG Do phản chiếu. *Image réflexe: Ảnh phản chiếu.* **II.** adj. và n. SLÝ 1. adj. *Arc réflexe:* Cung phản xạ. ▷ Thdụng *Mouvement, acte réflexe:* Cử động phản xạ, hành động phản xạ. 2. n. m. Sự phản xạ (của một cơ quan đối với một tác nhân kích thích). ▷ Thdụng Sự phản ứng. *Il a eu le réflexe de se jeter de côté pour éviter la voiture: Nó đã kịp phản ứng nhảy sang một bên để tránh chiếc xe.* –Bóng *Réflexe patriotique: Phản xạ của lòng yêu nước.*

réflexibilité [rɛflɛksibilite] n. f. LÝ Khả năng phản chiếu, khả năng phản xạ.

réflexible [rɛflɛksibl] adj. LÝ Có thể phản chiếu, có thể phản xạ.

réflexif, ive [rɛflɛksif, iv] adj. 1. TRIẾT Có sự ngẫm nghĩ, có sự phản tỉnh. *Psychologie, analyse réflexive: Tâm lý học phản tỉnh, sự phân tích phản tỉnh.* 2. TOÁN *Relation réflexive:* Sự liên hệ phản xạ. 3. NGÔN Sự biến cách dùng đại từ chỉ ngôi thay thế danh từ bổ ngữ; sự biến cách phản xạ. V. réflexivisation.

réflexion [rɛflɛksjõ] n. f. **I.** Sự phản chiếu, sự phản xạ, sự dội lại. ▷ LÝ *Lois de la réflexion, énoncées par Descartes: Các định luật của sự phản chiếu do Đêcác nêu ra.* **II.** 1. Học Sự phản tỉnh, sự suy tưởng. *L'homme est capable de réflexion: Con người có khả năng suy tưởng.* 2. Thdụng Sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ. ▷ Điều suy nghĩ, điều ngẫm nghĩ. *Des réflexions d'une grande profondeur: Những suy nghĩ có chiều sâu lớn.* 3. *Par ext.* Điều nhận xét, điều phê bình. *Il lui a fait une, des réflexions: Nó đã có một điều nhiều điều phê bình anh ta.*

réflexivement [rɛflɛksivmɑ̃] adv. 1. Một cách có ngẫm nghĩ, một cách có phản tỉnh. 2. Nhờ sự phản tỉnh.

réflexivisation [rɛflɛksivizasjõ] n. f. NGÔN Biến cách dùng đại từ chỉ ngôi thay thế danh từ bổ ngữ đồng nhất với chủ ngữ (ví dụ: *Louis peigne Louis sẽ thành Louis se peigne).*

réflexivité [rɛflɛksivite] n. f. TOÁN Tính chất của một liên hệ phản xạ.

refluer [rə(ə)flye] v. intr. [1] Chảy ngược lại. *Les eaux refluent: Nước chảy ngược.* 2. Bóng Bị đẩy lùi, quay trở lại, lùi lại. *Les gendarmes firent refluer la foule: Lính sen dầm đã đẩy lùi đám đông.*

reflux [rə(ə)fly] n. m. 1. Nước triều xuống. ▷ Bóng *Flux et reflux;* Sự tiến lên và lùi xuống, sự tiến thoái, sự đi đi lại lại. *Un flux et reflux de sentiments divers: Một sự tiến thoái của những tình cảm khác nhau.* 2. Sự quay trở lại, sự quay lui.

refondre [rə(ə)fõdʀ] v. tr. [5] 1. Nấu chảy lại. ▷ *Spécial.* Đúc lại. *Refondre une médaille: Đúc lại một cái huy chương.* 2. Bóng Soạn lại (một tác phẩm). *Nouvelle édition entièrement refondue: Lần xuất bản mới được soạn lại toàn bộ.*

refonte [rə(ə)fõt] n. f. Sự đúc lại. *Refonte des monnaies: Sự đúc lại tiền.* –Bóng *La refonte d'un ouvrage:* Sự soạn lại một tác phẩm.

réformable [refɔʀmabl] adj. Có thể cải cách, cần phải cải cách.

reformage [rəfɔʀmaʒ] n. m. KỸ Cách khai thác xăng có chỉ số octan cao (từ dầu lửa).

réformateur, trice [refɔʀmatœʀ, tʀis] n. và adj. 1. n. Nhà cải cách; người muốn cải cách. –TÔN *Les réformateurs:* Những nhà cải cách. 2. adj. Cải cách. *Une initiative réformatrice: Một sự khởi xướng có tính cải cách.*

réformation [refɔʀmasjõ] n. f. 1. Sự cải cách, kết quả cải cách. *La réformation du*

calendrier sous la Révolution: Sự cải cách lịch dưới thời cách mạng. ▷ TÔN *La Réformation:* Cuộc cải cách tôn giáo. **2.** LUẬT *Réformation d'un jugement:* Sự thay đổi bản án (do chống án).

réforme [refɔrm] n. f. **I.** Sự cải tổ, sự cải cách. **1.** TÔN Sự cải cách tôn giáo. ▷ SỬ *La Réforme:* Cuộc cải cách tôn giáo (từ đó xuất hiện đạo Tin Lành). **2.** Sự cải cách (về thể chế). *Réforme fiscale, agraire etc: Sự cải cách thuế khóa, sự cải cách ruộng đất v.v.* **II.** QUÂN **1.** Sự thải loại trang thiết bị lạc hậu. **2.** Sự cho phục viên (một quân nhân); tình trạng của quân nhân phục viên.

réformé, ée [refɔrme] adj. và n. **1.** TÔN Cải cách. *Religion réformée:* Tôn giáo cải cách, Tân giáo; đạo Tin lành. *–Églises réformées:* Các Giáo hội cải cách, các Tân giáo. ▷ Subst. Tín đồ giáo hội cải cách, tín đồ Tin lành. **2.** QUÂN Miễn dịch, được phục viên, bị thải loại. *Matériel réformé: Khí cụ thải loại; trang thiết bị thải loại. –Soldat réformé: Quân nhân phục viên, lính giải ngũ.* ▷ N. m. *Un réformé: Một lính phục viên.*

reformer [r(ə)fɔrme] v. tr. [1] Thành lập lại, tạo lại, làm lại. *Reformez les rangs!: Sắp hàng lại! Lập lại hàng!* ▷ v. pron. Hình thành lại; hồi phục lại. *Abcès qui se reforme: Áp –xe tái phát.*

réformer [refɔrme] v. tr. [1] **1.** Lỗithời và Văn Sửa chữa, cải tạo, sửa đổi. *Il faudra réformer votre conduite: Phải sửa đổi tính nết của anh.* ▷ v. pron. *Il vous faut maintenant vous réformer: Hiện nay anh phải tự sửa mình.* **2.** Lập lại (theo hình thức ban đầu). *Réformer le culte en revenant à l'observance stricte d'un rite: Lập lại sự thờ cúng bằng cách trở lại tuân thủ nghiêm ngặt một nghi lễ.* **3.** Cải cách. *Réformer les lois, la constitution: Cải cách luật pháp, sửa đổi hiến pháp.* **4.** Loại trừ, loại bỏ. *Réformer les abus: Loại trừ những lạm.* **5.** QUÂN Thải loại. *Réformer du matériel périmé: Thải loại trang thiết bị lạc hậu. –Réformer un appelé reconnu inapte: Cho phục viên một người không đủ khả năng tại ngũ.*

reforming V. reformage.

réformisme [refɔrmism] n. m. Xu hướng cải cách. ▷ *Spécial.* Thuyết cải lương, chủ nghĩa cải lương.

réformiste [refɔrmist] n. và adj. Người cải cách. ▷ *Spécial.* Người theo chủ nghĩa cải lương.

refouillement [r(ə)fujmã] n. m. KỸ, ĐKHẮC Sự xoi, sự đục, sự khoét (đá, sườn nhà v.v.).

refouiller [r(ə)fuje] v. tr. [1] **1.** Đào tìm lại, bới tìm lại, lục tìm lại. **2.** KỸ, ĐKHẮC Xoi, đục, khoét. *Refouiller une pierre: Khoét một hòn đá.*

refoulé, ée [r(ə)fule] adj. và n. **I.** adj. Thân và Thdụng Bị dồn nén (về tình dục). *Il est complètement refoulé: Nó hoàn toàn bị dồn nén (về mặt tình dục).* ▷ Subst. *C'est une refoulée: Đó là một bà bị dồn nén (về tình dục).* **II.** n. m. PHTÂM *Le refoulé:* Cái vô ý thức, cái không tự giác. *Le "retour du refoulé" s'exprime dans les actes manqués (oublis, lapsus, etc.): Sự "trở lại của cái vô ý thức" thể hiện trong những hành vi bất túc (những lãng quên, những lầm lẫn v.v.).* –Adj. *Pulsions, conflits refoulés: Những xung năng, những xung đột vô ý thức.*

refoulement [r(ə)fulmã] n. m. **1.** Sự đẩy lùi, sự bắt quay lùi lại. **2.** TÂM Sự nén, sự dằn, sự kìm. ▷ PHTÂM Quá trình vô thức hóa.

refouler [r(ə)fule] v. tr. [1] **1.** KỸ *Refouler une pièce de métal:* Đập dẹt một mẩu kim loại nung đỏ. **2.** Đẩy lùi, làm lùi lại. *Refouler un train: Cho tàu chạy lùi, cho tàu lùi lại.* –Đẩy (một chất lỏng). *Pompe refoulante: Bơm đẩy.* ▷ (S. comp.) *Cheminée qui refoule (la fumée): Ống khói nhả lại khói (không hút hết khói).* **3.** Đẩy lùi (người). *Refouler les envahis-seurs: Đẩy lùi, những tên xâm lược.* **4.** Bóng Nén, dằn, kìm. *Refouler ses larmes, sa colère: Kìm nước mắt, nén giận.* **5.** PHTÂM Sa vào vô ý thức. *Refouler ses désirs incestueux: Để những ham muốn loạn luân thành vô ý thức.*

réfractaire [refraktɛr] adj. và n. m. **1.** Bướng bỉnh, ngang ngạnh, không chịu khuất phục. *Être réfractaire à toute hiérarchie: Bướng bỉnh với mọi cấp.* ▷ SỬ *Prêtre réfractaire* hay, n. m., *un réfractaire:* Giáo sĩ ngoan cố (không chịu theo Hiến chương dân sự của tăng lữ dưới thời Cách mạng Pháp). ▷ N. m. Người trốn quân dịch. ▷ SỬ Người không chịu làm quân dịch ở Đức (thời Pháp bị Đức chiếm đóng). **2.** *Par ext.* Trơ trơ, trơ ì. *Il est réfractaire aux conseils qu'on lui prodigue: Nó trơ ì trước những lời khuyên (mà người ta đã giúp nó) tận tình.* **3.** Chịu lửa; chịu nhiệt độ cao. *Brique réfractaire: Gạch chịu lửa.*

réfracter [refrakte] v. tr. [1] LÝ Làm khúc xạ. *Les prismes réfractent la lumière: Các lăng kính khúc xạ ánh sáng.* Au pp. *Rayon réfracté: Tia khúc xạ.*

réfraction [refraksjõ] n. f. LÝ Sự khúc xạ. *Indice de réfraction: Chỉ số khúc xạ.*

réfractomètre [refraktɔmɛtr] n. m. LÝ Khúc xạ kế; máy đo chỉ số khúc xạ.

réfractométrie [refraktɔmetri] n. f. LÝ Phép đo chỉ số khúc xạ.

refrain [R(ə)fRɛ̃] n. m. 1. Điệp cú, điệp khúc. *Refrain d'une ballade: Điệp khúc của một balat.* 2. Bóng Lời láy đi láy lại.

réfrangibilité [RefRɑ̃ʒibilite] n. f. LÝ Tính chất có thể khúc xạ, khả năng khúc xạ.

réfrangible [RefRɑ̃ʒibl] adj. LÝ Có thể khúc xạ.

refrènement [R(ə)fRɛnmɑ̃] hay **réfrènement** [RefRɛnmɑ̃] n. m. Cũ hay Văn Sự kìm, sự kìm hãm.

refréner [R(ə)fRene] hay **réfréner** [RefRene] v. tr. [16] Kìm nén, kìm hãm. *Réfréner son ardeur, ses passions, son impatience: Kìm nén nhiệt tình, kìm nén dục vọng, kìm nén sự sốt ruột.*

réfrigérant, ante [RefRiʒeRɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm lạnh. *Produit, mélange réfrigérant: Sản phẩm làm lạnh, hỗn hợp làm lạnh.* 2. Bóng,Thân Lạnh lùng, lạnh lẽo. *Un accueil réfrigérant: Một sự đón tiếp lạnh nhạt.*

réfrigérateur [RefRiʒeRatœR] n. m. Máy lạnh, tủ lạnh.

réfrigération [RefRiʒeRasjõ] n. f. Sự làm lạnh, sự ướp lạnh.

réfrigérer [RefRiʒeRe] v. tr. [16] 1. Làm lạnh, gây lạnh. 2. Thân (Au passif.) *Être réfrigéré:* Bị lạnh cóng.

réfringence [RefRɛ̃ʒɑ̃s] n. f. LÝ Tính chiết quang.

réfringent, ente [RefRɛ̃ʒɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ Chiết quang. *Milieu, corps réfringent: Môi trường chiết quang; chất chiết quang.*

refroidir [R(ə)fRwadiR] v. [2] **I.** v. tr. 1. Làm lạnh, làm lạnh thêm, làm nguội, hạ nhiệt. 2. Bóng *Refroidir qqn:* Làm nguội nhiệt tình của ai. *Leur méchanceté l'a refroidi: Sự độc ác của họ đã làm cho nó nản chí.* –*Par ext. Refroidir l'enthousiasme de qqn: Làm giảm nhiệt tình của ai.* 3. Dgian Giết, ám sát. *Ils l'ont refroidi: Chúng đã giết nó.* **II.** v. intr. Lạnh đi, nguội đi. *Laisser refroidir sa soupe: Để xúp nguội đi.* **III.** v. pron. 1. Lạnh thêm, lạnh hơn. *Le temps s'est refroidi: Thời tiết đã lạnh thêm.* 2. Cảm lạnh. 3. Bóng *Leurs relations se sont refroidies: Quan hệ của họ đã lạnh nhạt đi.*

refroidissement [R(ə)fRwadismɑ̃] n. m. 1. Sự nguội lạnh, sự trở lạnh. 2. Sự cảm lạnh. *Prendre un refroidissement: Bị cảm lạnh.* 3. Bóng Sự nguội lạnh (về nhiệt tình, về lòng phấn khởi).

refroidisseur [R(ə)fRwadisœR] n. m. và adj. Thiết bị làm lạnh. ▷ Adj. *Système refroidisseur: Hệ thống làm lạnh.*

refuge [R(ə)fyʒ] n. m. 1. Chỗ ẩn náu, chỗ lánh mình. *Chercher refuge chez qqn: Tìm nơi ẩn náu ở nhà ai.* ▷ Bóng *Chercher un refuge dans le travail: Tìm chỗ nương mình trong công việc.* 2. Nhà trú chân (ở núi cao cho người leo núi). 3. Lối cho người đi bộ qua đường (ở chỗ đông xe cộ qua lại).

réfugié, ée [RefyʒjE] adj. và n. Người tị nạn, người lưu vong, người di tản. ▷ Subst. *Un réfugié politique: Một người cư trú chính trị.*

réfugier (se) [RefyʒjE] v. pron. [11] Trốn tránh, ẩn náu, lánh nạn. ▷ Bóng *Se réfugier dans la rêverie: Lánh mình vào sự mơ mộng.*

refus [R(ə)fy] n. m. 1. Sự từ chối, sự khước từ, sự cự tuyệt. 2. NGỰA Sự cưỡng lại (của con ngựa trước một vật chướng ngại). 3. Cái sót lại trên mặt rây, cái không lọt rây. ▷ *Spécial.* Cỏ mà súc vật không chịu ăn (nơi bãi thả).

refuser [R(ə)fyze] v. [1] **I.** v. tr. 1. Từ chối, khước từ, không nhận (cái được cho). *Refuser un cadeau, une invitation: Từ chối một quà biếu, một lời mời.* 2. Từ chối, không nhận (cái được đưa đến). *Éditeur qui refuse un manuscrit: Nhà xuất bản từ chối một bản thảo.* ▷ *Refuser le combat:* Từ chối trận đấu. –NGỰA *Cheval qui refuse l'obstacle* hay (S. comp.) *qui refuse:* Ngựa cưỡng lại không chịu nhảy qua vật chướng ngại. 3. Không chấp nhận, không cho (một điều yêu cầu). *Refuser une autorisation à qqn: Không cấp giấy phép cho ai.* ▷ *Refuser de* (+ inf): Từ chối, không chịu. *Refuser d'obéir: Không chịu vâng lời.* 4. Không thừa nhận. *On lui refuse toute compétence en la matière: Người ta không thừa nhận chút thẩm quyền nào của nó về mặt đó.* 5. Đánh hỏng, đánh trượt. *Refuser un candidat: Đánh hỏng một thí sinh.* ▷ Từ chối không tiếp. *On refuse du monde chaque soir: Họ từ chối tiếp khách buổi chiều.* **II.** v. pron. 1. (Passif.) Bị từ chối; phải bị từ chối. *Une telle offre ne se refuse pas: Một vật biếu như vậy không bị từ chối đâu.* 2. Chịu thiếu thốn; nhịn. *Il ne se refuse rien!: Nó chẳng nhịn gì hết!* 3. *Se refuser à:* Không nhận, không chịu. *Se refuser à travailler dans ces conditions: Không nhận làm việc trong những điều kiện như vậy.* 4. *Femme qui se refuse à un homme:* Người đàn bà không chịu hiến thân cho một người đàn ông. **III.** v. intr. 1. KỸ *Pieu qui refuse:* Cọc đóng không xuống (sau khi gặp một vật cản). 2. HẢI *Le vent refuse:* Gió thổi ngược (trước mũi tàu). Trái donner.

réfutable [Refytabl] adj. Có thể bác bẻ lại, có thể bác. Trái irréfutable.

réfutation [Refytasjõ] n. f. 1. Sự bẻ lại, bài bắt bẻ; lập luận bác bỏ. ▷ Bóng Sự cải chính, sự phủ định. *Sa conduite est la réfutation sans appel des calomnies portées contre lui: Cách cư xử của nó là sự phủ định dứt khoát những điều vu khống đối với nó.* 2.

MỸTỪ Đoạn chống lại những lời bắt bẻ (trong một diễn văn).

réfuter [Refyte] v. tr. [1] Bẻ lại, bác bỏ. *Réfuter un argument, un raisonnement, une thèse: Bác bỏ một luận chứng, một lập luận, một luận văn.* ▷ Par ext. *Réfuter un auteur: Bắt bẻ một tác giả.*

refuznik [Rəfyznik] n. Người bị khước từ (ở Liên Xô cũ, muốn di cư sang Ixraen nhưng bị chính quyền khước từ).

reg [Reg] n. m. ĐỊA Hoang mạc đá (do sự thổi mòn tạo thành).

regagner [R(ə)gaɲe] v. tr. [1] 1. Được lại, lấy lại, gỡ lại. *Regagner le temps perdu: Lấy lại thời gian đã mất.* 2. Trở về, trở lại. *Regagner son domicile: Trở lại nơi ở.*

regain [R(ə)gɛ̃] n. m. 1. Cỏ mọc lại (sau lần cắt thứ nhất). 2. Bóng *Regain de...:* Sự trở lại, sự hồi lại. *Un regain de jeunesse, d'activité: Sự hồi phục tuổi trẻ, sự hồi phục hoạt động.*

régal, als [Regal] n. m. 1. Cũ Tiệc, yến. 2. Món ăn ngon. *Ce dessert est un régal, un vrai régal: Món tráng miệng này là (một món) ngon, thật ngon.* 3. Bóng Điều khoái chí. *C'était un régal de les voir: Gặp họ thật là điều khoái chí.*

régalade [Regalad] n. f. *Boire à la régalade:* Ngửa cổ mà dốc; dốc thẳng vào miệng (không để bình chạm môi).

régalage [Regalaʒ] hay **régalement** [Regalmɑ̃] n. m. KỸ Sự san đất.

1. régale [Regal] n. f. SỬ Đặc quyền của nhà vua (đối với thu nhập của các Giám mục khuyết).

2. régale [Regal] n. m. NHẠC Cổ Đàn rêgan (một loại đàn oóc nhỏ). ▷ Mới Một kiểu chơi đàn oóc.

3. régale [Regal] adj. f. HOÁ *Eau régale:* Nước cường toan (hỗn hợp gồm hai phần axit nitríc và một phần axit clohyđric, có thể hòa tan vàng).

1. régaler [Regale] **I.** v. tr. [1] 1. Cũ Đãi tiệc, thết đãi, đãi. 2. Mới Đãi một bữa ăn ngon; chiêu đãi. –Thân (S. comp.) Đãi, chiêu đãi (trả tiền để mời ăn uống). *Servez-vous, c'est moi qui régale: Anh cứ dùng đi, tôi chiêu đãi đấy.* **II.** v. pron. Ăn ngon, ăn thỏa thích, ăn khoái trá. ▷ Bóng *Le spectacle était d'une grande drôlerie; nous nous sommes régalés: Cảnh tượng thật rất buồn cười, chúng tôi được một bữa khoái trá.*

2. régaler [Regale] v. tr. [1] KỸ San (đất).

régalien, ienne [Regaljɛ̃, jɛn] adj. SỬ *Droits régaliens:* Quyền của nhà vua, vương quyền.

regard [R(ə)gaR] n. m. 1. Sự nhìn. *Porter son regard sur qqch: Nhìn cái gì, nhìn gì.* ▷ Cái nhìn. *Jeter un regard sur qqch: Nhìn vào một vật gì.* 2. Cái nhìn, cách nhìn. *Un regard franc, intelligent: Một cái nhìn thẳng thắn, thông minh.* 3. Bóng Sự nhìn, cách nhìn (cách quan sát, cách xem xét). *Cet auteur porte un regard critique sur les mœurs de son temps: Tác giả đó đã có cái nhìn phê phán các phong tục của thời đại mình.* 4. *Droits de regard:* Các quyền giám thị, các quyền giám sát. 5. loc. prép. *Au regard de:* Đối với, so với. *Au regard de la justice: Đối với công lý.* 6. loc. adv. *En regard:* Trước mặt, đối diện. *Texte original avec la traduction en regard: Bản gốc với bản dịch đối diện.* 7. Cửa, miệng, lỗ (một ống dẫn, một lò).

regardant, ante [R(ə)gaRdɑ̃, ɑ̃t] adj. Quá tiện tằn; so đo đồng tiền; tằn tiện.

regarder [R(ə)gaRde] v. [1] **I.** v. tr. 1. Nhìn, ngó. *Regarder l'horizon: Nhìn chân trời. –Nous l'avons regardé partir: Chúng tôi đã nhìn nó ra đi.* ▷ Loc. *Regarder qqn de travers:* Nhìn ai với sự khinh bỉ hoặc với sự giận dữ. *–Regarder les choses en face:* Nhìn sự vật một cách khách quan; nhìn thẳng vào sự vật. 2. Bóng Xem xét, nhìn. *Regarder les choses d'un bon œil:* Nhìn sự vật với con mặt thiện cảm. 3. Có quan hệ đến, liên quan đến. *Cela ne regarde que moi, cela me regarde: Cái ấy chỉ liên quan đến tôi, cái ấy liên quan đến tôi.* 4. Nhìn về, hướng về. *Maison qui regarde la mer: Nhà hướng ra biển!* **II.** v. tr. indir. *Regarder à:* Chú ý đến, quan tâm đến. *Regarder à la dépense:* Tằn tiện trong chi tiêu. *–Y regarder à deux fois:* Dè chừng, cẩn thận, suy tính kỹ (trước khi làm). *Y regarder de près:* Nhìn kỹ, quan sát kỹ (trước khi quyết định). **III.** v. pron. 1. Soi mình, tự nhìn mình. *Se regarder dans un miroir: Nhìn mình trong gương.* 2. *Se regarder dans les yeux: Nhìn trong mắt nhau; xét nhau bằng mắt.* ▷ Đối diện nhau. *Maisons qui se regardent: Những nhà đối diện nhau.* 3. Được nhìn, phải được nhìn. *Retournez-le, ce tableau se regarde dans l'autre sens: Hãy lật lại, bức tranh đó cần được nhìn theo chiều khác.*

regarnir [R(ə)gaRniR] v. tr. [2] Lại cho vào, lại bày vào, lại đặt vào.

régate [Regat] n. f. 1. Cuộc đua thuyền. 2. Lỗithời Kiểu ca-vát thủy thủ; cái ca-vát.

régatier [Regatje] n. m. Người tham gia đua thuyền.

regel [R(ə)ʒɛl] n. m. Sự đóng băng trở lại. ▷ LÝ *Phénomène de regel:* Hiện tượng tái kết băng.

regeler [rəʒəle, rʒəle] v. tr. và impers. [20] Đóng băng trở lại. ▷ v. impers. *Il regèle: Băng đã đóng trở lại.*

régence [reʒɑ̃s] n. f. 1. Sự nhiếp chính. *Conseil de régence: Hội đồng nhiếp chính.* ▷ Chức nhiếp chính; thời kỳ nhiếp chính. ▷ SỬ *La Régence:* Thời Nhiếp chính (của Philippe d'Orléans khi Louis XV còn vị thành niên (1715-1722). 2. *Appos.* Thuộc thời Nhiếp chính. *Style Régence: Phong cách thời Nhiếp chính.*

régénérateur, trice [reʒeneratœr, tris] adj. và n. m. 1. adj. Tái sinh, tái tạo. *Principe régénérateur de l'épiderme: Nguyên tắc tái sinh của biểu bì.* 2. n. m. KỸ Máy tái sinh chất xúc tác. ▷ NÔNG Máy cày xới (các đồng cỏ).

régénératif, ive [reʒeneratif, iv] adj. SINH Tái sinh, tái tạo.

régénération [reʒenerasjõ] n. f. 1. SINH Sự tái sinh (một mô hoặc một bộ phận). 2. Bóng, Văn Sự phục hồi, sự phục hưng, sự tái hưng. 3. HOÁ Thao tác tái sinh một chất xúc tác.

régénérer [reʒenere] v. tr. [16] 1. TÔN Làm tái sinh (về linh hồn). *Le baptême régénère: Sự rửa tội làm tái sinh linh hồn.* 2. SINH Tái tạo, tạo lại. ▷ v. pron. *Tissus détruits qui se régénèrent: Các mô bị hoại được tái tạo.* 3. Phục hưng, chấn hưng. *Régénérer les mœurs: Chấn hưng phong tục.* 4. HOÁ Phục hoạt, làm hoạt động lại (một chất xúc tác).

régent, ente [reʒɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Quan nhiếp chính. ▷ SỬ *Le Régent:* Philippe d' Orléans (quan nhiếp chính ở Pháp từ 1715 đến 1722). 2. Cũ Giáo viên trung học. 3. Cổ Quan chức hành chính. *Régent de la Banque de France:* Uỷ viên hội đồng ngân hàng Pháp.

régenter [reʒɑ̃te] v. tr. [1] 1. Cũ Làm thầy, cai quản (một lớp học). ▷ Bóng và Lỗithời Giáo huấn (bằng các châm ngôn). 2. Mới Chỉ huy, điều khiển.

reggae [rege] n. m. và adj. NHẠC Recga (phong cách âm nhạc của người da đen đảo Jamaica).

régicide [reʒisid] n. và adj. 1. Kẻ giết vua. *Le régicide Ravaillac: Ravaillac tên giết vua.* –SỬ Những kẻ xử tử Charles 1 ở Anh, Louis XVI ở Pháp. ▷ Adj. *Des menées régicides: Những âm mưu giết vua.* 2. n. m. Sự giết vua, sự xử tử hình vua.

régie [reʒi] n. f. 1. LUẬT Sự quản lý (một doanh nghiệp). *Régie simple ou directe:* Sự quản lý đơn phương, sự quản lý trực tiếp (do các viên chức tiến hành). *Régie intéressée:* Sự quản lý hữu quan (do một doanh nghiệp tư nhân thực hiện dưới sự kiểm soát của chính quyền). 2. *Par ext. La Régie Renault: Công ty Renault. Régie autonome des transports parisiens (R.A.T.P.): Công ty tự chủ các vận tải ở Paris.* 3. SỬ Hệ thống trực tiếp thu thuế (do các quan đảm nhiệm). 4. Sự quản lý, sự chỉ đạo (một nhà hát, sự sản xuất phim v.v.). ▷ NGHNHÌN Phòng điều khiển quay cảnh và thu âm.

regimbement [r(ə)ʒɛ̃bmɑ̃] n. m. Văn Sự chống đối, sự nổi loạn.

regimber [r(ə)ʒɛ̃be] v. intr. [1] 1. Đá hậu để chống lại (vì không chịu đi). *Cheval qui regimbe: Ngựa đá hậu không chịu đi.* 2. Kháng cự, cưỡng lại. *Regimber contre un ordre: Chống lại một lệnh.* ▷ v. pron. Chống đối, nổi loạn.

regimbeur, euse [r(ə)ʒɛ̃bœr, øz] n. và adj. Hiếm (Người) bất kham, (người) chống báng; (vật) bất kham.

1. régime [reʒim] n. m. **I.** 1. Chế độ (của một nước); cách cai trị. *Régime monarchique, féodal, etc: Chế độ quân chủ, chế độ phong kiến v.v.* SỬ *L'Ancien Régime:* Chế độ cũ (trước Cách mạng). *Sous l'Ancien Régime:* Dưới chế độ cũ (ở Pháp, trước 1789). *–Régime libéral, dictatorial, fasciste,* etc.: *Chế độ tự do, chế độ độc tài, chế độ phát xít v.v.* 2. Thể chế; thiết chế; chế độ. *Le régime des hôpitaux: Thể chế của các bệnh viện. Régimes matrimoniaux: Các chế độ hôn nhân.* ▷ Các quy định (về cách quản lý một số vật). *Régime des vins et spiritueux: Quy định về rượu nho và rượu mạnh.* 3. Chế độ (trong giữ gìn sức khỏe). *Régime d'entraînement sportif: Chế độ tập luyện thể thao.* ▷ (Plur Thdụng) *Régime alimentaire,* hay absol, *régime:* Chế độ ăn uống. *Régime sans sel: Chế độ ăn nhạt* (không dùng muối). *Régime sec:* Chế độ ăn khan (cấm uống rượu). **II.** 1. LÝ Lưu lượng (của một chất lỏng). *Régime laminaire, turbulent: Chế độ chảy tầng, chế độ chảy rối.* 2. Tốc độ quay (của động cơ). *Marche d'un moteur à bas régime, à plein régime: Sự vận hành của một động cơ quay chậm, của một động cơ quay hết tốc độ.* 3. ĐỊA Chế độ (cách tiến triển của một số quá trình thủy văn và thiên văn trong năm). *Régime des vents, des pluies sur une région: Chế độ gió, chế độ mưa ở một vùng.* **III.** NGÔN Bổ ngữ. *Régime direct, indirect: Bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp.* Appos. *Cas régime* (trong tiếng Pháp cổ): Hình thức bổ ngữ (của một danh từ, một đại từ v.v.).

2. régime [reʒim] n. m. Buồng (chuối).

régiment [reʒimɑ̃] n. m. 1. Trung đoàn. *Régiment d'artillerie* (par abrév.: *R.A.), d'infanterie (R.I).: Trung đoàn pháo binh, trung đoàn bộ binh. –Régiment étranger:* Trung đoàn lính lê dương. ▷ Binh lính của một trung đoàn. 2. Thân *Partir au régiment:* Trở lại quân ngũ. ▷ Dgian, Lỗithời *Faire son régiment:* Thực hiện nghĩa vụ quân dịch. 3.

R

Bóng Số lượng lớn, lũ, đàn. *Un régiment de créanciers: Một số đông chủ nợ.*

régimentaire [Reʒimɑ̃tɛR] adj. Thuộc trung đoàn, của trung đoàn.

région [Reʒjõ] n. f. **1.** Miền, khu, vùng (với diện tích rộng lớn có những nét đặc thù). *Les régions polaires: Các miền địa cực.* **2.** Vùng, khu (quanh một thành phố, một trọng điểm địa lý). *Avoir une maison dans la région de Cassis: Có nhà ở vùng Cassis. Le Vésuve et sa région: Núi lửa Vésuve và vùng phụ cận.* **3.** Khu (gồm nhiều tỉnh). *Régions militaires: Các khu quân sự, các quân khu. La France est divisée en 22 régions de programme: Nước Pháp được chia thành 22 khu kế hoạch.* **4.** Vùng (trên cơ thể). *Région pectorale, lombaire, etc: Vùng ngực, vùng thắt lưng v.v.* **5.** Bóng Đỉnh cao (đạt được về mặt khoa học). *Les régions supérieures du savoir: Các đỉnh cao của trí thức.*

régional, ale, aux. [Reʒjɔnal, o] adj. và n. m. **1.** adj. Thuộc vùng, khu, miền. *Cuisine, coutumes, parlers régionaux: Cách nấu ăn, tập quán, cách nói của các vùng.* **2.** n. m. Cũ *Le régional:* Mạng lưới điện thoại trong vùng.

régionalisation [Reʒjɔnalizasjõ] n. f. Sự phân cấp theo vùng (về quyền lực chính trị, kinh tế, hành chính).

régionaliser [Reʒjɔnalize] v. tr. [1] **1.** Phân cấp theo vùng. **2.** Xác định theo vùng. *Régionaliser un programme d'investissement: Xác định một chương trình đầu tư cho các vùng.*

régionalisme [Reʒjɔnalism] n. m. **1.** Chủ nghĩa địa phương; chế độ phân quyền cho các vùng, các địa phương. *Régionalisme et séparatisme: Chế độ phân quyền theo vùng và chế độ phân lập; chủ nghĩa địa phương và chủ nghĩa ly khai.* **2.** Khuynh hướng địa phương (trong việc mô tả các phong tục, phong cảnh một địa phương). *Le régionalisme de G. Sand: Khuynh hướng mô tả địa phương của G. Sand.* **3.** Từ ngữ địa phương.

régionaliste [Reʒjɔnalist] adj. và n. **1.** Người theo chủ nghĩa địa phương. *Politique régionaliste: Chính sách địa phương chủ nghĩa.* ▷ Subst. *Régionalistes, autonomistes et séparatistes: Những người theo chủ nghĩa địa phương, những người theo thuyết tự trị và những người chủ trương ly khai.* **2.** *Écrivain régionaliste*: Nhà văn chuyên viết về các địa phương.

régir [ReʒiR] v. tr. [2] **1.** Cũ Cai quản, quản lý. *Régir une propriété: Quản lý một sở hữu.* **2.** Chi phối, quy định. *La loi régit les rapports entre les hommes: Pháp luật chi phối các quan hệ giữa những con người. –La loi qui régit tel phénomène physique: Định luật chi phối một hiện tượng vật lý nào đó.*

régisseur, euse [ReʒisœR, øz] n. **1.** Người quản lý. **2.** SỬ Người đứng đầu một doanh nghiệp; chủ doanh nghiệp. *Régisseur des poudres: Người chủ công ty bột.* **3.** *Régisseur d'un théâtre*: Giám đốc một nhà hát.

registre [R(ə)ʒistR] n. m. **I. 1.** Sổ. *Les registres de l'état civil: Các sổ hộ tịch.* **2.** TIN Thanh ghi. **II. 1.** NHẠC Cách chơi đàn oóc. **2.** Khoảng sân. –Âm vực (của một người hát). **3.** Bóng Sắc thái riêng, màu sắc riêng (của một tác phẩm, một bài nói). *D'un livre à l'autre, il a changé de registre: Từ cuốn sách này sang cuốn khác, ông ta đã thay đổi sắc thái.* **4.** KỸ Cái van.

réglable [Reglabl] adj. Có thể điều chỉnh. *Briquet à flamme réglable: Bật lửa có thể điều chỉnh ngọn lửa.*

réglage [Reglaʒ] n. m. Sự điều chỉnh, cách điều chỉnh (một bộ máy).

règle [Regl] n. f. **I.** Thước kẻ. *Règle graduée: Thước kẻ có chia độ.* ▷ Par anal. *Règle à calcul:* Thước tính. **II.** Bóng **1.** Quy tắc; quy định (về cách xử sự). *Les règles de la morale, de la politesse: Các quy tắc đạo đức, các quy tắc của sự lễ độ.* ▷ *La règle, les règles du jeu:* Quy tắc, các quy tắc của cuộc chơi. **2.** Loc. *Selon les règles, dans les règles, dans les règles de l'art*: Theo các quy tắc, theo quy định của nghệ thuật. *–Pour la bonne règle*: Theo đúng quy định. *–En règle générale:* Theo thường lệ, theo lẽ chung. ▷ *En règle:* Đúng luật lệ, đúng thủ tục. *Un duel en règle: Một cuộc quyết đấu đúng lệ.* –Hợp pháp, hợp lệ. *Papiers en règle: Các giấy tờ hợp lệ.* **3.** Kỷ luật (trong một dòng tôn giáo). *La règle de saint Benoit: Kỷ luật của thánh Benoit.* **4.** SỐ Qui tắc. *Règle de trois: Quy tắc tam xuất.* ▷ Cũ *Les quatre règles:* Bốn phép tính (cộng, trừ, nhân, chia). **III.** Pl. Thdụng Kinh nguyệt. *Avoir ses règles: Có kinh nguyệt, thấy tháng. Règles douloureuses: Chứng đau kinh.* Đồng menstruation, menstrues.

réglé, ée [Regle] adj. **1.** HÌNH Do sự di chuyển của một đường thẳng. *Surface réglée d'un cylindre, d'un cône, etc: Bề mặt do đường thẳng di chuyển tạo thành của một hình trụ, của một hình nón v.v.* **2.** adj. f. Có kinh.

règlement [Regləmɑ̃] n. m. **I. 1.** Cũ Sự đưa vào nề nếp, sự quy định. *Le règlement des mœurs: Sự quy định của các phong tục.* **2.** LUẬT Điều quy định, quy chế. *Règlement de police: Những điều quy định của cảnh sát; quy chế cảnh sát.* **3.** Các điều quy định, quy chế, nội quy (của một công ty, một hội). *Règlement intérieur d'une entreprise: Nội quy*

một doanh nghiệp. ▷ Bản quy định, bản nội quy. *Afficher le règlement: Niêm yết một bản quy định.* **II.** 1. Sự giải quyết. *Le règlement d'un litige: Sự giải quyết một vụ tranh chấp.* 2. Sự thanh toán. *Règlement d'une dette: Sự thanh toán một khoản nợ.* ▷ Bóng *Règlement de compte:* Sự thanh toán bằng bạo lực (một cuộc cãi vã). 3. LUẬT *Règlement judiciaire:* Sự thanh toán về mặt pháp lý (của một con nợ).

réglementaire [ʀegləmɑ̃tɛʀ] adj. 1. Thuộc quy chế. *Dispositions réglementaires: Những quy định của quy chế.* 2. Theo quy định, hợp cách. *Tenue réglementaire: Cách ăn mặc theo quy định.*

réglementairement [ʀegləmɑ̃tɛʀmɑ̃] adv. Theo quy chế, một cách đúng quy định.

réglementation [ʀegləmɑ̃tasjõ] n. f. 1. Sự quy định. *La réglementation du stationnement: Sự quy định chỗ đỗ xe.* 2. Quy chế. *Étudier la réglementation de la vente à crédit: Nghiên cứu quy chế bán chịu.*

réglementer [ʀegləmɑ̃te] v. tr. [1] Quy định, đặt quy chế cho. *Réglementer les importations: Quy định các hàng nhập khẩu.*

régler [ʀegle] v. tr. [16] **I.** Kẻ đường, gạch đường. *Régler du papier à musique: Kẻ giấy để chép nhạc.* **II.** 1. Văn Điều khiển, điều tiết. *Régler sa conduite: Điều tiết cách cư xử.* ▷ *Régler sa conduite sur qqn:* Noi gương tính nết của ai. –v. pron. *Se régler sur qqn:* Noi theo ai. 2. Quy định. *Régler l'ordre d'une cérémonie: Quy định trật tự một cuộc lễ.* 3. *Régler une chose:* Hoàn thành một việc. *Régler ses affaires: Hoàn thành các công việc.* ▷ v. pron. *Leur différend s'est réglé à l'amiable:* Cuộc tranh chấp của họ đã được giải quyết theo thỏa thuận. 4. *Régler un compte:* Thanh toán một khoản tiền. ▷ Dgian, Bóng *Régler son compte à qqn:* Trừng trị ai, giết ai (để trả thù), thanh toán ai. 5. *Par ext.* Trả, thanh toán. *Régler sa note de restaurant: Thanh toán tiền ở tiệm ăn. Régler l'épicier: Thanh toán tiền cho người bán thực phẩm.* ▷ Absol. *Régler en espèces, par chèque: Thanh toán bằng tiền mặt, bằng séc.* 6. Điều chỉnh. *Régler sa montre:* Điều chỉnh (lấy lại giờ cho) đồng hồ. *Régler le ralenti d'un moteur: Điều chỉnh chế độ chạy chậm của một động cơ. Régler un téléviseur: Điều chỉnh một máy thu hình.*

réglette [ʀeglɛt] n. f. Thước nhỏ.

régleur, euse [ʀeglœʀ, øz] n. Thợ chuyên điều chỉnh máy.

réglisse [ʀeglis] n. 1. n. f. Cây cam thảo. *Réglisse officinale: Cây cam thảo để làm thuốc.* 2. n. m. (hay Hiếm hơn, fem.) Rễ cam thảo, nước cam thảo. *Mâcher du (bois de) réglisse: Nhai cam thảo. Pâtes pectorales au réglisse: Các bột bổ phổi có cam thảo.*

réglo [ʀeglo] adj. inv. Thân Đứng đắn, trung thực. *Rien à craindre, en affaires il est réglo: Đừng sợ gì cả, trong công việc nó là kẻ trung thực, đứng đắn.*

réglure [ʀeglyʀ] n. f. KỸ Sự kẻ dòng, cách kẻ dòng (trên giấy). *Réglure fine, espacée: Đường kẻ nét nhỏ, dường kẻ cách quãng.*

régnant, ante [ʀeɲɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Trị vì. *Prince régnant: Ông vua đang trị vì.* 2. Bóng Ngự trị, thịnh hành. *L'opinion régnante: Dư luận đang thịnh hành.*

règne [ʀɛɲ] n. m. **I.** 1. Sự trị vì; triều đại (của một vua). *Le règne de Louis XIV: Triều đại Louis XIV. Sous le règne de François 1er: Dưới triều vua François đệ nhất.* ▷ Par ext. *Le règne de tel ministre, de tel chef d'État: Thời kỳ cầm quyền của một bộ trưởng nào đó, của một quốc trưởng nào đó.* 2. Sự thống trị, sự ngự trị. *Le règne de la justice et de la liberté: Sự ngự trị của công bằng và tự do.* **II.** Giới. *Règne minéral, végétal, et animal: Giới khoáng vật, thực vật và động vật.*

régner [ʀeɲe] v. intr. [1] 1. Trị vì, làm vua. *Louis XIV régna 72 ans: Lu-i XIV đã trị vì 72 năm.* 2. Tồn tại, thịnh hành. *Le mauvais temps qui règne actuellement sur le pays: Thời tiết xấu hiện nay trên đất nước.*

regonfler [ʀ(ə)gõfle] v. [1] 1. v. tr. Lại bơm phồng, lại làm phồng lên. *Regonfler un ballon: Lại bơm phồng quả bóng.* ▷ Bóng, Thân *Regonfler qqn, lui regonfler le moral:* Làm cho ai mạnh dạn lên, làm cho ai phấn chấn lên. 2. v. intr. Lại dâng lên. *La rivière a regonflé à cause des pluies: Sông lại dâng nước do trời mưa.*

regorgement [ʀ(ə)gɔʀʒəmɑ̃] n. m. Hiếm Sự tràn.

regorger [(ʀ(ə)gɔʀʒe] Tràn đầy, tràn ra. *Liquide qui regorge par un trop-plein: Chất lỏng tràn ra bằng một cống thoát.* 2. v. tr. indir. *Regorger de...:* Tràn ngập, tràn đầy. *Ville qui regorge de trésors architecturaux: Thành phố tràn đầy những kho tàng kiến trúc.*

regrattage [ʀ(ə)gʀataʒ] n. m. Sự cạo lại, sự cọ lại.

regratter [ʀ(ə)gʀate] v. tr. [1] Cạo lại, cọ lại. *Regratter une muraille: Cạo lại một thành tàu.*

régresser [ʀegʀese] v. intr. [1] Thụt lùi, thoái lui, thoái bộ. –TÂM *Sujet qui régresse: Đối tượng đang thoái hóa.* ▷ Giảm bớt. *La délinquance régresse: Tình trạng phạm tội giảm bớt.*

R

régressif, ive [REGRESIF] adj. 1. Thụt lùi, giật lùi. ▷ TRIẾT *Raisonnement, analyse régressive:* Lập luận, sự phân tích hồi quy (đi từ sự việc đến nguyên nhân, từ hậu quả đến nguyên nhân). 2. Thoái bộ. –SINH *Forme régressive: Dạng thoái triển.* ▷ TÂM *Évolution régressive: Sự tiến triển thoái hóa.* 3. ĐỊA *Érosion régressive:* Sự xói mòn ngược chiều (từ hạ lưu đến thượng lưu sông).

régression [REGRESJÕ] n. f. 1. Sự thụt lùi, sự thoái bộ. ▷ SINH Sự quay trở lại trạng thái ban đầu; sự thoái triển. ▷ TÂM, PHTÂM Sự thoái hóa. *Fixation et régression: Sự cố định và sự thoái hóa.* 2. *Par ext.* Sự thoái lui. *Les symptômes sont en régression: Các triệu chứng đang thoái lui.* 3. ĐCHẤT *Régression marine:* Sự lùi của nước biển.

regret [R(Ə)GRE] n. m. 1. Sự luyến tiếc, sự thương tiếc, sự nhớ thương. *Avoir le regret du pays natal: Có sự luyến tiếc quê hương.* 2. Sự ân hận, sự hối hận, sự hối tiếc. *Être rongé de regrets: Bị giày vò vì hối hận.* 3. Sự buồn phiền, nỗi phiền muộn, sự tiếc nuối. *Le regret d'avoir échoué: Sự buồn phiền vì thất bại.* ▷ Loc. adv. *À regret:* Miễn cưỡng, bất đắc dĩ, cực chẳng đã.

regrettable [R(Ə)GRETABL] adj. Đáng tiếc; đáng thương hại, đáng buồn. *Un incident regrettable: Một vụ việc đáng tiếc.*

regrettablement [R(Ə)GRETABLƏMÃ] adv. Một cách đáng tiếc, một cách đáng thương hại.

regretter [R(Ə)GRETE] v. tr. [1] 1. Thương tiếc, luyến tiếc, nuối tiếc. *Regretter sa jeunesse: Luyến tiếc tuổi thanh xuân.* ▷ *Regretter qqn: Nhớ tiếc ai; luyến tiếc ai (đã chết hoặc vắng lâu).* –Au pp. *Notre regretté ami: Người bạn thương tiếc (đã chết) của chúng tôi.* 2. Ân hận, hối hận, hối tiếc. *Il regrette amèrement de ne pas l'avoir dit plus tôt: Nó rất ân hận đã không nói điều đó sớm hơn.* ▷ *Regretter ses erreurs, ses péchés:* Hối hận về sai lầm, tội lỗi. 3. Buồn phiền, phiền muộn, tiếc. *Regretter la présence de qqn: Buồn phiền vì sự có mặt của một người nào đó; Regretter que qqn soit présent: Tiếc rằng một người nào đó đã có mặt.* 4. Ân hận, nuối tiếc. *Je regrette de vous avoir causé tout ce mal: Tôi ân hận đã gây cho anh cả nỗi đau đó.* ▷ (Cách nói lịch sự) *Je regrette, mais je n'en sais rien: Tôi rất tiếc, nhưng tôi không biết gì về việc đó.*

regroupement [R(Ə)GRUPMÃ] n. m. Sự tập hợp trở lại, sự tụ tập lại, sự tập hợp lại.

regrouper [R(Ə)GRUPE] v. tr. [1] Tập hợp trở lại, tập họp lại. ▷ v. pron. *La foule s'est regroupée rapidement: Đám đông đã tập họp lại nhanh chóng.*

régularisation [REGYLARIZASJÕ] n. f. Sự hợp thức hóa, sự điều chỉnh; sự được hợp thức hóa, sự được điều chỉnh.

régulariser [REGYLARIZE] v. tr. [1] 1. Hợp thức hóa, hợp pháp hóa. *Régulariser sa situation: Hợp pháp hóa vị trí của mình.* 2. Điều chỉnh. *Régulariser un mouvement: Điều chỉnh một chuyển động.*

régularité [REGYLARITE] n. f. 1. Tính đều đặn. *La régularité d'un mouvement: Tính đều đặn của một chuyển động.* 2. Sự cân đối, sự đều đặn, sự đầy đặn. *La régularité des traits d'un visage: Sự cân đối đường nét của một khuôn mặt; nét mặt đầy đặn, cân đối.* 3. Tính hợp thức, sự hợp thức, sự hợp lệ. *La régularité d'une procédure, d'une élection: Sự hợp lệ của một thủ tục, của một cuộc bầu cử.*

régulateur, trice [REGYLATŒR, TRIS] adj. và n. **I.** adj. Điều hòa. *Action régulatrice d'un thermostat: Tác dụng điều hòa của bộ ổn nhiệt.* ▷ SINH *Gène régulateur:* Gien điều hòa. **II.** n. 1. n. m. KỸ Bộ điều hòa. 2. n. m. NÔNG Thiết bị điều tiết lưỡi cày. 3. n. m. ĐỒNGHỒ Đồng hồ chuẩn. 4. Nhân viên điều độ (giao thông).

régulation [REGYLASJÕ] n. f. 1. Sự điều hòa, sự điều tiết. *La régulation du trafic sur le réseau routier: Sự điều hòa thông thương trên mạng lưới đường sá.* 2. Sự điều chỉnh, sự điều tiết. *Régulation des compas d'un navire: Sự điều chỉnh la bàn một con tàu.* 3. Sự điều chỉnh (để giữ thăng bằng cho một hệ thống hoạt động đúng). *Régulation et autorégulation d'un système, en cybernétique: Sự điều chỉnh và sự tự điều chỉnh của một hệ thống, trong điều khiển học.* ▷ SINH *Régulation thermique*: Sự điều tiết nhiệt. 4. *Régulation des naissances*: Sự điều tiết sinh đẻ.

régule [REGYL] n. m. KỸ Rêgun (hợp kim chì hoặc thiếc với ăngtimoan).

réguler [REGYLE] v. tr. [1] Điều tiết, điều chỉnh, điều hòa.

régulier, ière [REGYLJE, JER] adj. (và n. m.) **I.** 1. Hợp thức, hợp lệ. *Procédure régulière: Thủ tục hợp lệ. Verbes réguliers:* Các động từ theo quy tắc. ▷ Hợp pháp, hợp cách, đúng quy chế. *"Légalement le coup est régulier"* (M. Pagnol): *"Về mặt pháp lý, cú đó là hợp cách".* –Thân Trung thực, thật thà, chân thành (người). *Il n'a pas été très régulier avec moi: Nó đã không thật trung thực với tôi.* Đông franc-jeu; (Dgian) réglo. 2. Thuộc các dòng tu. *Clergé régulier: Tăng lữ dòng tu.* 3. *Troupes régulières:* Các đội quân chính quy. ▷ N. m. *Un régulier*: Một lính chính quy. 4. Đứng đắn. *Conduite régulière: Hạnh kiểm đứng đắn.* **II.** 1. Đều; đều đặn. *Mouvement régulier:*

Chuyển động đều. Respiration régulière: Sự thở đều. **2.** Đều kỳ. *Examens médicaux réguliers: Các cuộc kiểm tra sức khỏe đều kỳ.* ▷ Thường kỳ; định kỳ. *Service régulier d'autobus: Dịch vụ thường kỳ về ô tô buýt.* **3.** Đúng đắn, đúng giờ. *Être régulier dans ses habitudes: Có thói quen đúng giờ.* **III. 1.** Cân đối, đều đặn. *Ville bâtie sur un plan régulier: Thành phố được xây dựng trên một bình đồ đều đặn. Visage, traits réguliers: Bộ mặt cân đối; các nét cân xứng.* **2.** TOÁN *Polygone régulier:* Đa giác đều. *Polyèdre régulier:* Đa diện đều. **3.** THỰC *Fleur régulière:* Hoa cân xứng (đối xứng qua một trục); hoa tỏa tia. Đồng actinomorphe. Trái zygomorphe.

régulière [regyljɛr] n. f. Dgian Vợ; nhân tình. *Je l'ai croisé avec sa régulière: Tôi đã gặp nó đi với vợ.*

régulièrement [regyljɛrmɑ̃] adv. Một cách hợp thức, một cách đều đặn, một cách bình thường.

régurgitation [regyrʒitasjõ] n. f. Sự ợ, sự trớ.

régurgiter [regyrʒite] v. tr. [1] Ợ ra, trớ ra.

réhabilitation [reabilitasjõ] n. f. Sự phục quyền, sự khôi phục danh dự.

réhabiliter [reabilite] v. tr. [1] **1.** Phục quyền cho. **2.** Phục hồi danh dự, phục hồi sự quý mến. *Cette action l'a réhabilité aux yeux de tous: Hành động đó đã làm sống lại sự quý mến nó trong mắt mọi người.* ▷ v. pron. *Je désire me réhabiliter à vos yeux: Tôi muốn lấy lại sự quý mến của anh.*

rehausser [rəose] v. tr. [1] **1.** Nâng cao thêm. *Rehausser une muraille: Nâng cao thêm một thành lũy.* **2.** Đề cao, làm nổi lên. *Les ombres rehaussent l'éclat des couleurs: Các chỗ bóng làm nổi ánh các màu sắc.*

rehaut [rəo] n. m. HOẠ Nét điểm màu, nét điểm xuyết (làm nổi bật các hình v.v.).

réhydratation [reidratɑsjõ] n. f. Sự bù nước (cho cơ thể thiếu nước).

réification [reifikasjõ] n. f. TRIẾT Sự vật hóa, sự ngoại vật hóa.

réifier [reifje] v. tr. [1] TRIẾT Vật hóa, ngoại vật hóa (cái thuộc chủ thể).

réimplantation [reɛ̃plɑ̃tasjo] n. f. PHẪU **1.** Sự cấy lại. *La réimplantation d'un doigt: Sự cấy lại một ngón tay.* –Sự ghép lại, sự lắp lại, sự thay thế. *Réimplantation cardiaque: Sự ghép tim, sự thay tim.* **2.** Sự trồng lại răng (vào ổ răng).

réimpression [reɛ̃presjõ] n. f. Sự in lại (một quyển sách).

réimprimer [reɛ̃prime] v. tr. [1] In lại.

rein [rɛ̃] n. m. **1.** Plur. *Les reins:* Vùng thắt lưng. *Avoir mal aux reins: Đau vùng thắt lưng.* –Loc. Bóng *Avoir les reins solides:* Khỏe, có thế lực. *Affaire, industriel qui a les reins solides: Hãng kinh doanh, nhà công nghiệp, có thế lực. Casser les reins à qqn:* Làm tan sự nghiệp của ai. ▷ Văn Vùng thắt lưng. *Se ceindre les reins d'un pagne: Quấn cái khố nơi thắt lưng.* **2.** Sing. Quả thận. ▷ *Rein artificiel:* Thận nhân tạo. **3.** KTRÚC *Reins d'une voûte:* Bụng vòm.

réincarnation [reɛ̃karnasjõ] n. f. Sự thác sinh, sự hóa kiếp, hóa thân, sự đầu thai. V. métempsycose.

réincarner (se) [reɛ̃karne] v. pron. [11] Thác sinh, hóa kiếp, hóa thân đầu thai.

reine [rɛn] n. f. **1.** Hoàng hậu. ▷ *Reine mère:* Hoàng thái hậu. **2.** Nữ hoàng. *La reine d'Angleterre: Nữ hoàng Anh. –Un port de reine:* Dáng dấp bà hoàng; dáng dấp oai vệ. **3.** Bà hoàng, bà chúa (người vượt hẳn mọi người xung quanh). *Elle était la reine de la fête: Cô ta từng là bà hoàng của buổi lễ. –Reine de beauté*: Hoa hậu. ▷ Bà chúa (cái đứng đầu, cái thắng thế hơn cả). *La valse, reine des danses: Điệu van, bà chúa của các điệu nhảy. La reine des nuits:* Mặt trăng, chị Hằng. –Lỗithời hay Đùa *La petite reine:* Chiếc xe đạp. **4.** Quân đam (bàn cờ). **5.** Con chúa (ong chúa, kiến chúa, mối chúa...).

reine–claude [rɛnklod] n. f. Mận hậu. *Des reines-claudes.*

reine–des–prés [rɛndepre] n. f. Cây trân châu hoa; cây rẩu dê. *Des reines-des-prés*

reine–marguerite [rɛnmargərit] n. f. Cây thùy cúc. *Des reines-marguerites.*

reinette [rɛnet] n. f. Giống táo trần; táo re nét (rất thơm, vỏ xám nhạt hoặc có chấm). *Reine des reinettes, reinette du Mans, reinette du Canada, etc: Táo renét chúa, táo renét vùng Mans, táo renét Canada, v.v.*

réinsérer [reɛ̃sere] v. tr. [16] Lồng vào lại, đưa vào lại, hội nhập lại. ▷ Hội nhập vào hoạt động xã hội. *Réinsérer un accidenté du travail: Đưa một người bị tai nạn lao động hội nhập lại với xã hội.*

réinsertion [reɛ̃sersjõ] n. f. Sự hội nhập lại. *La réinsertion des handicapés: Sự hội nhập lại (về mặt xã hội) những người tật nguyền.*

réintégration [reɛ̃tegrasjõ] n. f. Sự phục hồi; sự được phục hồi.

réintégrer [reɛ̃tegre] v. tr. [16] **1.** Phục hồi, phục chức. *Réintégrer qqn dans une fonction: Phục chức cho ai.* **2.** Trở về, trở lại. *Réintégrer son domicile: Trở về nơi ở.*

réitération [reigerasjõ] n. f. Sự lặp lại, sự làm lại, sự được làm lại.

réitérer [ʀeitеʀe] v. tr. [16] Lặp lại, làm lại. *Réitérer une démarche: Lặp lại một sự vận động.*

reître [ʀɛtʀ] n. m. 1. Cổ Kỵ binh đánh thuê của Đức (phục dịch ở Pháp vào thế kỷ XVI). 2. Văn Kẻ võ biền; tên ác ôn.

rejaillir [ʀ(ə)ʒajiʀ] v. intr. [2] 1. Tung tóe ra, phọt ra. *L'eau rejaillit: Nước tung tóe ra.* 2. Bóng Rơi xuống lại, rơi vào lại. *Le scandale a rejailli sur ses proches: Vụ bê bối đã lại rơi vào những người thân thuộc của nó.*

rejaillissement [ʀ(ə)ʒajismɑ̃] n. m. Sự tung tóe, sự phọt ra. ▷ Bóng *Le rejaillissement du succès, de la honte: Sự lan rộng của thành công, của sự hổ thẹn.*

rejet [ʀ(ə)ʒɛ] n. m. **I.** 1. Sự hắt, sự quẳng, sự bị hắt, sự bị quẳng. *Rejet des eaux usées: Sự hắt nước thải. Rejet d'un pourvoi en cassation: Sự loại bỏ một khiếu tố kháng án.* 2. Đoạn vắt dòng (đoạn gắn chặt ý với câu thơ trên nhưng lại đặt ở đầu câu thơ dưới). Ví dụ: *"Et lorsque je la vis au seuil de sa maison/S'enfuir..."* (Musset). 3. Y Sự loại bỏ một miếng ghép. **II.** Chồi mới (của cây). ▷ *Spécial.* Chồi tái sinh (ở gốc cây).

rejeter [ʀəʒte] v. tr. [23] **I.** 1. Ném lại, ném trở lại, ném trả lại. *Rejeter une balle: Ném trả lại một qủa bóng.* 2. Ném lại (vào chỗ đã lấy). *Rejeter un poisson à la rivière, à la mer: Ném trả lại con cá xuống sông, xuống biển.* 3. Bóng Đổ, trút (cho ai). *Il rejette la faute sur son associé: Nó trút lỗi lên đầu người cộng tác.* 4. Trả lại, hắt lại. *La mer a rejeté les débris du naufrage: Biển đã hắt lại những vật sót lại của vụ chìm tàu.* ▷ Tuôn ra, thổ ra, nôn ra. *Il a rejeté tout son repas: Nó đã nôn sạch thức ăn.* **II.** 1. Đưa sang, đưa xuống. *Rejeter un paragraphe à la fin d'un chapitre: Đưa một đoạn xuống cuối một chương.* ▷ v. pron. *Se rejeter en arrière:* Ngã người về phía sau. 2. Từ chối, không chấp nhận. *Rejeter des offres, une candidature, un dogme: Từ chối các vật biếu, từ chối sự ứng cử, không chấp nhận một giáo lý.* ▷ Loại bỏ, bỏ. *Rejeter toutes les pièces qui présentent un défaut: Loại bỏ hết những cái có vết.* 3. Xa lánh, xua đuổi, ruồng bỏ. *On l'avait rejeté de partout: Khắp nơi họ đã ruồng bỏ nó.*

rejeton [ʀəʒtõ] n. m. 1. Chồi mới, chồi tái sinh (của cây). 2. Đùa Con; con trai. *Comment va ton rejeton?: Con mày có khỏe không?*

rejoindre [ʀ(ə)ʒwɛ̃dʀ] v. tr. [66] 1. Theo kịp, đến gặp, gặp lại. *Rejoindre un groupe d'amis à la campagne: Gặp kịp một nhóm bạn bè ở ngoài đồng.* ▷ v. pron. Gặp lại nhau. *Les deux cordées doivent se rejoindre au pied du glacier: Hai toán leo núi buộc dây phải gặp lại nhau ở chân sông băng.* 2. Đuổi kịp, bắt kịp. *Ses concurrents l'ont rejoint dans la ligne droite: Những đối thủ của nó đã đuổi kịp nó trong tuyến đường thẳng.* 3. Họp lại với, nối vào với. *Le sentier rejoint la grand-route un peu plus loin: Con đường mòn gặp con đường lớn ở chỗ xa hơn một tí.* ▷ v. pron. *Rues qui se rejoignent: Các đường phố tiếp vào nhau.* 4. Có những điểm trùng với. *Vos affirmations rejoignent les siennes: Những lời khẳng định của anh có những điểm trùng với của nó.*

rejointoyer [ʀ(ə)ʒwɛ̃twaje] v. tr. [26] XDỰNG Trét lại vữa vào kẽ (một bức tường).

rejouer [ʀ(ə)ʒwe] v. [1] 1. v. intr. Chơi lại, đánh (bạc) lại, diễn lại. 2. v. tr. Diễn lại, chơi lại. *Rejouer un air: Chơi lại một điệu.*

réjouir [ʀeʒwiʀ] 1. v. tr. [2] Làm vui, làm thích, làm hoan hỉ. *Vos succès nous réjouissent: Những thành công của anh làm chúng tôi vui mừng.* ▷ Làm vui. *Réjouir une assemblée par ses plaisanteries: Làm vui cử tọa bằng những lời pha trò.* 2. v. pron. Vui thích. *Je me réjouis à la pensée de te revoir bientôt: Tôi vui thích khi nghĩ sẽ được sớm gặp lại anh.*

réjouissance [ʀeʒwisɑ̃s] n. f. Sự vui chung, sự hoan hỉ. *Illuminer les rues en signe de réjouissance: Trưng đèn sáng rực đường phố thể hiện niềm vui chung.* ▷ Plur. Ngày quốc lễ; lễ hội công cộng. *Réjouissances officielles du 14 - Juillet: Các lễ hội chính thức của ngày 14 tháng 7 (Quốc khánh Pháp).*

réjouissant, ante [ʀeʒwisɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm cho vui, gây vui thích. *Une anecdote bien réjouissante: Một giai thoại rất lý thú.*

relâche [ʀ(ə)lɑʃ] n. 1. n. m. hay f. Sự ngắt, sự ngừng, sự tạm nghỉ. *Travailler sans relâche: Làm việc không ngừng.* 2. n. f. HẢI Cảng, bến. ▷ Sự đỗ lại, sự ghé bến. *Faire relâche: Đỗ lại (ở cảng), ghé bến.* 3. n. m. hay f. Sự tạm nghỉ (biểu diễn).

relâché, ée [ʀ(ə)lɑʃe] adj. Lỏng lẻo, không chặt, không nghiêm. *Morale relâchée: Đạo đức không nghiêm.*

relâchement [ʀəlɑʃmɑ̃] n. m. 1. Trạng thái lỏng lẻo, sự thả lỏng. 2. Bóng Sự giảm sút (lòng hăng say, sự hoạt động, nhiệt tình). *Le relâchement dans le travail: Sự giảm sút nhiệt tình trong công việc.*

relâcher [ʀ(ə)lɑʃe] v. [1] **I.** v. tr. 1. Nới lỏng, nới ra, làm giãn. *Relâcher un ressort, des entraves, une courroie: Nới lò xo, nới xích, nới dây cua roa.* –Spécial. *Relâcher les intestins, le ventre:* Kích thích sự bài tiết đường ruột. ▷ Bóng *Relâcher son esprit, son attention:* Thả lỏng đầu óc, thả lỏng sự chú ý. –*Relâcher la discipline:* Nới lỏng kỷ luật. 2. Thả. *Relâcher un prisonnier: Thả một*

người tù. **II.** v. pron. 1. Giãn ra, chùng đi. *Etreinte qui se relâche: Sự khắng khít đang giãn ra.* 2. Lỏng lẻo, lơi lỏng. *Son zèle s'est un peu relâché: Nhiệt tình của nó đã lỏng lẻo đôi chút.* **III.** v. intr. Cập bến (tàu thuyền).

relais [R(ə)lɛ] n. m. 1. SĂNĐỒN Kíp chó trạm (để thay thế kíp chó đã mệt). 2. Cổ Ngựa trạm, trạm ngựa. 3. KỸ Đài tiếp âm. *Relais hertzien: Đài tiếp âm sóng hertz.* ▷ Thiết bị chuyển mạch điện, role. 4. THỂ *Course de relais:* Cuộc chạy tiếp sức. ▷ Bóng *Prendre le relais de qqn:* Tiếp tục công việc của ai. ▷ Bóng *Servir de relais:* Làm trung gian, làm môi giới.

relance [R(ə)lɑ̃s] n. f. 1. CHƠI Sự tố thêm, sự đặt thêm tiền (vào cờ bạc). 2. Cái đà mới. *Relance de l'économie: Cái đà mới của nền kinh tế.*

relancer [R(ə)lɑ̃se] v. [14] **I.** v. tr. 1. Ném lại, ném ngược lại. *Relancer le ballon: Lại ném quả bóng.* 2. SĂNĐỒN Đuổi lại; đuổi lại cho chạy (con vật đang nằm nghỉ). *Relancer le cerf: Săn đuổi lại con hươu.* 3. *Relancer un débiteur*: Thúc bách con nợ. 4. Tạo đà mới đẩy mạnh. *Relancer l'économie d'un pays: Đẩy mạnh nền kinh tế một nước.* **II.** v. intr. CHƠI Tố thêm, đặt thêm tiền chơi (cao hơn của đối thủ).

relaps, apse [Rəlaps] adj. và n. TÔN Lại sa vào dị giáo. ▷ Subst. *Un(e) relaps(e): Một kẻ lại sa vào dị giáo.*

relater [R(ə)late] v. tr. [1] Kể lại, thuật lại. *Les journaux ont relaté les faits: Các báo đã thuật lại các sự kiện.*

relatif, ive [R(ə)latif, iv] adj. 1. Có liên quan, có liên hệ; thuộc quan hệ. *Positions relatives de deux armées: Các vị trí tương quan của hai đạo quân.* ▷ NHẠC Đối (có cùng dấu biến âm nhưng có chủ âm khác, cái thuộc gam trưởng, cái thuộc gam thứ). ▷ TOÁN *Nombre relatif:* Số tương đối 2. Tương đối. *La notion de vérité est toute relative: Khái niệm chân lý là hoàn toàn tương đối.* 3. Tương đối (vừa vừa, không đầy đủ, không hoàn hảo). *Jouir d'une tranquillité très relative: Có một sự yên tĩnh rất tương đối.* 4. *Relatif à:* Liên quan tới. *Les lois relatives au divorce: Các điều luật liên quan tới việc ly hôn.* 5. NGPHÁP Chỉ quan hệ. *Pronoms, adjectifs relatifs: Các đại từ quan hệ, các tính từ quan hệ.*

relation [R(ə)lasjõ] n. f. I. Sự kể lại, sự tường thuật, chuyện kể. *Témoin qui fait une relation fidèle des événements: Nhân chứng kể lại trung thực các sự kiện.* II. 1. Quan hệ. *Relation de cause à effet: Quan hệ nhân quả.* 2. Quan hệ (giữa người với người): *Relations amicales, amoureuses, mondaines: Các quan hệ bè bạn, các quan hệ luyến ái, các quan hệ giao tiếp.* 3. Người có quan hệ, người quen biết. *Une simple relation de travail: Một người chỉ có quan hệ qua công việc.* ▷ Absol. *Avoir des relations:* Có nhiều mối quan hệ, giao du rộng rãi (với những người có vai vế). 4. Quan hệ (giữa các tổ chức, giữa các nước). *Relations internationales: Các quan hệ quốc tế.* ▷ *Relations publiques:* Các quan hệ quần chúng. 5. SINH *Fonctions de relation:* Chức năng ngoại tiếp. 6. TOÁN Mối liên hệ (giữa các tập hợp, giữa các yếu tố của các tập hợp). *Relation d'appartenance:* Liên hệ phụ thuộc. *Relation d'équivalence:* Liên hệ tương đương. *Relation binaire:* Liên hệ nhị nguyên.

relationnel, elle [R(ə)lasjɔnɛl] adj. Học Thuộc mối quan hệ, thuộc liên hệ. *Calcul relationnel: Phép tính liên hệ; phép tính tỉ đối.*

relativement [R(ə)lativmɑ̃] adv. 1. Một cách tương đối so với. 2. So với. ▷ *Relativement à:* So về, về mặt.

relativisme [R(ə)lativism] n. m. TRIẾT 1. Thuyết tương đối (cho rằng tri thức của con người chỉ là tương đối). *Le système de Kant est un relativisme subjectif: Hệ (triết học) của Kant là một thứ thuyết tương đối chủ quan.* 2. Thuyết tương đối (cho rằng những khái niệm về thiện và ác phụ thuộc vào các hoàn cảnh, không có gì tuyệt đối).

relativiste [R(ə)lativist] adj. và n. 1. TRIẾT Theo thuyết tương đối, truyền bá thuyết tương đối. N. *Les relativistes*: Những người theo thuyết tương đối. 2. LÝ Thuộc thuyết tương đối. *Mécanique relativiste: Cơ học tương đối.*

relativité [R(ə)lativite] n. f. 1. Tính tương đối. *Relativité de la connaissance: Tính tương đối của tri thức.* 2. LÝ *Théorie de la relativité: Thuyết tương đối.*

relax, axe hay **relaxe** [R(ə)laks] adj. adv., n. và interj. 1. adj. Thân Thư giãn; bớt căng thẳng. *Une petite soirée relax: Một buổi tối ngắn ngủi được thư giãn.* 2. adv. Một cách thư thư. *Vas-y relax, ça marchera bien: Cứ đến đó thư thư, mọi việc sẽ tốt đẹp.* 3. n. m. hay f. Sự nghỉ ngơi, sự thư giãn. 4. interj. *Relax!*: Hãy yên lặng!

relaxant, ante [Rəlaksɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Làm thư giãn, gây thoải mái. *Bain, massage relaxants: (Sự) tắm thư giãn, sự xoa bóp thư giãn.* –N. m. *Un relaxant musculaire: Một chất làm thư giãn cơ bắp.*

relaxation [Rəlaksasjõ] n. f. 1. Y Sự thư doãi, sự thư giãn (sự làm giãn căng thẳng về cơ bắp để giảm căng thẳng về tâm thần). ▷ Thdụng Sự xả hơi, sự giải lao, sự nghỉ ngơi. 2. ĐIỆN *Oscillations de relaxation:* Các dao động tích thoát (dao động giữa tình trạng

thể năng cực tiểu và tình trạng thể năng cực đại).

relaxe [rəlaks] n. f. LUẬT Quyết định tha bổng (của tòa án).

relaxer [rəlakse] I. v. tr. [1] 1. LUẬT Thả, phóng thích, trả tự do. 2. Y Làm thư giãn. II. v. pron. Nghỉ ngơi, thư giãn.

relayer [rəleje] v. tr. [24] 1. Thay, thay thế, thay phiên. *L'équipe de nuit relaye l'équipe de jour: Kíp đêm thay kíp ngày.* ▷ v. pron. *Deux équipes se relaient: Hai kíp thay phiên cho nhau.* 2. VIỄN Tiếp sóng (buổi phát của đài phát chính).

releasing factor [rilizinfaktɔr] n. m. SLÝ Nhân tố kích thích việc tạo hoóc môn của tuyến yên. *Des releasing factors.*

relecture [r(ə)lɛktyr] n. f. Sự đọc lại; lần đọc lại.

relégation [rəlegasjõ] n. f. LUẬT HÌNHSỰ Cổ Tội lưu đày chung thân.

reléguer [rəlege] v. tr. [16] 1. LUẬT, Cổ Lưu đày chung thân. 2. Để riêng, cất, xếp xó. *On a relégué ce tableau dans l'antichambre: Người ta đã để riêng bức tranh đó trong tiền sảnh.* ▷ Bóng Đổi đi nơi xa; xếp vào một việc không quan trọng. *Reléguer qqn au second plan: Xếp ai xuống hàng thứ hai.*

relent [rəlã] n. m. Mùi hôi, mùi thối. *Relents de friture: Các mùi thiu của thức ăn rán.* ▷ Bóng Dấu vết, hơi hướng. *Il y a dans ce récit un relent de mauvaise foi: Trong truyện ngắn này có dấu vết của sự ác ý.*

relevable [rəlvabl, rləvabl] adj. Có thể dựng lên, có thể đưa lên cao. *Panneau relevable: Panô (có thể) dựng lên được.*

relevage [rəlvaʒ, rləvaʒ] n. m. KỸ Sự dựng lên, sự trắc định, sự được dựng dậy.

relevailles [rəlvaj, rləvaj] n. f. pl. THCHÚA Cổ Lễ ban phép lành cho người đàn bà đẻ dậy. ▷ Dphg Sự giải cử.

relève [r(ə)lɛv] n. f. Sự thay phiên, sự đổi kíp. *Prendre la relève: Thay phiên, đổi kíp.* ▷ Đội đổi phiên, đội đổi kíp. *La relève est au complet: Đội thay phiên đã đầy đủ.*

relevé, ée [rəlve, rləve] adj. và n. I. adj. 1. Vểnh lên, dựng lên. *Sourcils relevés: Lông mày dựng ngược.* 2. Bóng Cao thượng, cao cả. *Propos relevés: Chủ định cao thượng. Une société relevée:* Một xã hội sang trọng. II. n. m. Bản kê, bản ghi, danh sách. *Relevé des sommes dues: Bản kê các số nợ.* ▷ *Relevé d'un plan: Bản ghi một kế hoạch.*

relèvement [r(ə)lɛvmã] n. m. 1. Sự dựng lên, sự dựng đứng lại, sự dựng thẳng lại. *Relèvement d'un mât: Sự dựng lại một cột buồm.* ▷ Bóng *Relèvement d'un pays*: Sự xây dựng lại, sự chấn hưng một đất nước. 2. Sự tăng, sự nâng. *Relèvement des loyers: Sự tăng giá thuê.* 3. HẢI Sự xác định vị trí một điểm; phương vị của một vật. *Compas de relèvement: La bàn phương vị, la bàn trắc định.* 4. HÌNH Sự nâng.

relever [rəlve, rləve] v. [19] I. v. tr. 1. Dựng dậy, dựng lên, dựng thẳng. *Elle était tombée, je l'ai relevée: Cô ta bị ngã, tôi đã dựng cô dậy. Relever un siège: Dựng chiếc ghế dậy.* ▷ *Relever un mur en ruine:* Xây dựng lại bức tường đổ nát. –Bóng *Relever l'économie d'un pays: Xây dựng lại nền kinh tế một nước.* 2. Thu, gom. *Relever des copies d'examen: Thu các bài thi.* –Bóng *Relever le gant:* Nhận lời thách thức. 3. Nêu lên. *Relever une erreur: Nêu một sai lầm.* ▷ Ghi chép. *Relever les noms des absents: Ghi tên những người vắng mặt. Relever un plan: Ghi một dàn bài.* –*Par ext. Relever un compteur: Ghi số một công tơ.* ▷ HẢI Xác định phương vị. *Relever un amer: Xác định phương vị một vật làm mốc.* 4. Nâng cao, đưa lên cao. *Relever une manette: Nâng cao tay gạt. Relever la tête:* Ngẩng đầu lên. Bóng Can đảm lại, phấn chấn lại, lên mặt lại. –*Relever ses jupes, ses manches: Vén váy lên, xắn tay áo lên.* ▷ Bóng *Relever les salaires:* Tăng lương. 5. Tô nổi lên, tô đậm thêm. *Fards qui relèvent un teint pâle: Phấn làm đậm lại một da mặt xanh xao.* ▷ BẾP Làm thêm đậm vị, gia thêm vị cay. *Relever une sauce avec du piment: Gia ớt vào nước xốt cho cay.* 6. Thay, thay phiên., *Relever une sentinelle: Thay phiên một lính gác.* 7. Giải cho (làm thoát khỏi một ràng buộc). *Relever un religieux de ses vœux: Giải lời nguyền cho một tu sĩ.* ▷ *Relever qqn de ses fonctions:* Huyền chức, cất chức, cách chức ai. II. v. intr. 1. *Relever de:* Hồi phục, bình phục, dậy, mới dậy. *Relever de maladie, de couches: Mới ốm dậy, mới đẻ dậy.* 2. Phụ thuộc; thuộc quyền, thuộc phạm vi. *Cette affaire relève de la justice: Việc đó thuộc quyền của tòa án.* III. v. pron. 1. Đứng dậy, nhỏm dậy. *Aider qqn à se relever: Giúp ai đứng dậy.* –Bóng *Se relever de ses ruines*: Đứng lên từ những đổ nát. *Se relever plusieurs fois dans la nuit: Dậy nhiều lần trong đêm.* 2. Nhếch lên, thẳng lên, hớt lên (vật). *Chapeaux dont les bords se relèvent: Mũ có vành hớt lên.*

releveur, euse [rəlvœr, rləvœr, øz] adj. và n. I. adj. Nâng. *Chaîne releveuse:* Dây chuyền tải goòng (ở mỏ). ▷ GPHẪU *Muscle releveur: Cơ nâng.* –Subst. *Un releveur: Một cơ nâng.* II. n. 1. n. m. KỸ Bộ nâng, dụng cụ để nâng. –HẢI Máy trục vớt, tàu trục vớt. *Releveur de mines: Máy trục vớt mìn (thủy lôi).* 2. Người ghi, người thu thập số liệu. *Releveur de compteurs: Người ghi các công tơ.*

relief [rəljɛf] n. m. 1. Chỗ nổi, chỗ lồi (của một mặt). *Reliefs d'une paroi rocheuse: Các chỗ lồi của một vách đá. Caractères en relief de l'écriture Braille: Các chữ nổi cho người mù.* 2. MỸ Tác phẩm chạm nổi, công trình khắc nổi. 3. Địa hình (các chỗ lồi lõm). *Relief terrestre: Địa thế mặt đất. Un relief tourmenté: Một địa hình gồ ghề.* 4. Vẻ nổi bật, cảm giác nổi bật. *Peinture qui a du relief: Bức họa có nét nổi bật. La sensation du relief: Cảm giác về nét nổi bật.* ▷ Par anal. *Relief acoustique, sonore:* Sự nhạy cảm về thính giác, về âm thanh (trong không gian). 5. Bóng Tính chất nổi bật. *La modestie donne du relief au mérite: Tính khiêm tốn làm nổi bật tài năng.* –*Mettre en relief:* Làm nổi bật; nhấn mạnh.

reliefs [rəljɛf] n. m. pl Thức ăn thừa (sau bữa ăn). *Des reliefs de volaille: Các thức ăn thừa của gà vịt.*

relier [rəlje] v. tr. [1] 1. Đóng (sách). 2. Buộc lại, nối lại. *Corde qui relie deux alpinistes: Dây nối hai người leo núi.* ▷ Bóng Nối, nối liền. *Relier des faits, des idées: Nối liền các sự việc, các ý kiến.* 3. Nối (làm cho thông với nhau). *Pont qui relie deux berges: Cầu nối đôi bờ.*

relieur, euse [rəljœr, jøz] n. Thợ đóng sách.

religieusement [r(ə)liʒjøzmɑ̃] adv. 1. Đúng theo tôn giáo, hợp với tôn giáo; theo các nghi lễ tôn giáo. *Se marier religieusement: Kết hôn theo nghi lễ tôn giáo.* 2. Chu đáo, cẩn trọng. *Préserver religieusement un secret: Giữ gìn cẩn trọng một điều bí mật.* 3. Một cách trang nghiêm. *Écouter religieusement: Nghe một cách nghiêm trang.*

religieux, euse [r(ə)liʒjø, øz] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc tôn giáo, thuộc một tôn giáo. *La pensée religieuse: Tư tưởng tôn giáo. Une cérémonie religieuse: Một cuộc lễ tôn giáo.* ▷ Đúng luật lệ tôn giáo. *Mener une vie religieuse: Sống một cuộc đời theo đạo.* 2. Sùng đạo, tin đạo. *Esprit religieux: Đầu óc sùng đạo.* 3. Thuộc các dòng tu chính thức. *Congrégation religieuse: Giáo đoàn (gồm các dòng tu chính thức).* 4. Bóng Nghiêm trang, sùng kính. *Un soin religieux: Một sự cẩn thận sùng kính. Un silence religieux: Một sự im lặng nghiêm trang.* II. n. Tu sĩ, thầy tu. *Un religieux cistercien: Tu sĩ dòng Xi-tô* (Citeaux). ▷ *Par ext. Religieux bouddhistes: Các nhà sư.* III. n. f. Một loại bánh ngọt.

religion [r(ə)liʒjõ] n. f. 1. Tôn giáo, đạo. *Religion chrétienne, musulmane, shintoïste: Đạo Ki tô, đạo Hồi, đạo Sintô (Thần đạo).* 2. Đức tin, sự sùng đạo, tín ngưỡng. *Avoir de la religion: Có sự sùng đạo; có đạo.* 3. Sự tu hành. *Entrer en religion: Đi tu, xuất gia.* 4. *Par anal.* Sự sùng kính, sự sùng bái. *Avoir la religion du progrès: Sùng bái sự tiến bộ.* 5. Loc. Bóng *Éclairer la religion de qqn:* Soi sáng cho ai. ▷ *Ma religion est faite:* Tôi đã hiểu rõ; tôi đã biết rõ.

religiosité [r(ə)liʒjozite] n. f. Tình cảm tôn giáo, tín tâm, lòng mộ đạo. *La religiosité est plutôt de l'ordre de la sensibilité que de la foi: Lòng mộ đạo là thuộc loại cảm tính hơn là thuộc đức tin.*

reliquaire [r(ə)likɛr] n. m. Hòm đựng thánh cốt; hòm đựng thánh vật.

reliquat [r(ə)lika] n. m. Số nợ dư (sau khi đã quyết toán); tiền còn nợ lại.

relique [r(ə)lik] n. f. 1. TÔN Thánh cốt, hài cốt của một ông thánh; di vật của thánh. –*Garder comme une relique:* Giữ gìn trân trọng. 2. Bóng Di vật, kỷ vật. 3. SINH Loài sót lại (của một nhóm động vật hoặc thực vật đã tuyệt chủng). *La limule est une relique: Con sam là một loài sót lại* (của một động vật đã hóa thạch). Đồng fossile vivant.

relire [r(ə)liʀ] v. tr. [67] 1. Đọc lại. 2. Đọc lại, xem lại (để sửa chữa nếu cần). ▷ v. pron. *Se relire sur épreuves: Đọc lại (tác phẩm của mình) trên bản in thử.*

reliure [rəljyʀ] n. f. 1. Nghệ thuật đóng sách, nghề đóng sách. 2. Cách đóng, kiểu đóng (một cuốn sách); bìa cứng (của sách).

relogement [r(ə)lɔʒmɑ̃] n. m. Sự cấp lại chỗ ở; sự được cấp lại chỗ ở.

reloger [r(ə)lɔʒe] v. tr. [15] Cấp lại chỗ ở (cho ai). Cho ai một chỗ ở mới.

relouer [rəlwe] v. tr. [1] Lại thuê, lại mướn.

réluctance [rəlyktɑ̃s] n. f. ĐIỆN Từ trở. Trái perméance. *La réluctance s'exprime en henry à la puissance moins un (H^{-1}) et la perméance en henrys: Từ trở được biểu thị bằng henry với lũy thừa trừ 1 (H^{-1}), và từ thẩm được biểu thị bằng henry.*

reluire [r(ə)lɥiʀ] v. intr. [71] Bóng lộn, rực rỡ, sáng ngời, sáng loáng. *Parquet qui reluit: Sàn bóng lộn.*

reluisant, ante [r(ə)lɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Bóng lộn, sáng loáng. *Chrome reluisant: Cờ rôm sáng bóng.* –*Visage reluisant de sueur: Mặt bóng lộn mồ hôi.* 2. Bóng *Ce n'est pas très reluisant:* Không lấy gì làm rực rỡ; xoàng.

reluquer [r(ə)lyke] v. tr. [1] Thân Nghé nhìn, nhìn trộm, liếc nhìn. *Reluquer une femme: Liếc nhìn một phụ nữ.* ▷ Bóng Dòm ngó, ngấp nghé. *Reluquer un héritage: Dòm ngó một gia tài thừa kế.*

rem [rɛm] n. m. LÝ, SINH Rem (đơn vị đo lường bức xạ hấp thụ của cơ thể).

remâcher [r(ə)maʃe] v. tr. [1] 1. Nhai lại. 2. Bóng Ngẫm nghĩ lại, nghiền ngẫm lại.

Remâcher son dépit: Uất ức hờn giận; ôm ấp nỗi bực mình.

remaillage, remailler V. remmaillage, remmailler.

remake [ʀimɛk] n. m. Bản dịch mới của một phim cũ. ▷ *Par ext.* Sự trở lại (một đề tài, một chủ đề đã được bàn).

rémanence [ʀemanɑ̃s] n. f. LÝ Sự tồn lưu (của một hiện tượng quang học hoặc từ học, sau khi nguyên nhân tạo ra hiện tượng đó đã mất). ▷ SLÝ, TÂM Tính tồn dư (của một số cảm giác, sau khi sự kích thích đã tắt). *Rémanence des images visuelles: Tính tồn dư của các ảnh thị giác.*

rémanent, ente [ʀemanɑ̃, ɑ̃t] adj. Tồn lưu. ▷ LÝ *Aimantation rémanente: Sự từ hóa tồn lưu; sự từ lưu.* ▷ SLÝ, TÂM *Image rémanente: Hình ảnh tồn dư.*

remaniement [ʀ(ə)manimɑ̃] n. m. Sự sửa lại, sự tu chỉnh lại, sự được sửa lại, sự được tu chỉnh lại.

remanier [ʀ(ə)manje] v. tr. [1] Sửa lại, tu chỉnh lại, soạn lại. *Remanier un roman: Sửa lại một cuốn tiểu thuyết. –Remanier un ministère:* Thay đổi thành phần một nội các.

remaquiller [ʀ(ə)makije] v. tr. [1] Hóa trang lại. ▷ v. pron. *Se remaquiller à la hâte: Tự hóa trang lại một cách vội vàng.*

remarcher [ʀ(ə)maʀʃe] v. intr. [1] Lại đi được, đi lại được (sau một cơn bệnh). **2.** Chạy lại, vận hành lại (sau khi bị hỏng hóc).

remariage [ʀ(ə)maʀjaʒ] n. m. Sự tái hôn; cuộc hôn nhân mới, sự tục huyền, sự tái giá.

remarier [ʀ(ə)maʀje] v. tr. [1] Kết hôn lại; lại lấy vợ cho, lại gả chồng cho. ▷ v. pron. *Il pense à se remarier: Nó nghĩ đến việc tục huyền.*

remarquable [ʀ(ə)maʀkabl] adj. Đáng chú ý. *Un événement, un homme remarquable: Một sự kiện, một con người đáng chú ý.* ▷ TOÁN *Identités remarquables*: Các hằng đẳng thức đáng nhớ.

remarquablement [ʀ(ə)maʀkabləmɑ̃] adv. Một cách đáng chú ý.

remarque [ʀ(ə)maʀk] n. f. **1.** Sự nhận xét, sự chú ý, sự để ý. *Fait digne de remarque: Sự việc đáng để ý.* **2.** Lời nhận xét, lời phê phán. *Remarque pertinente: Lời nhận xét thích đáng.* **3.** MỸ Tranh nhỏ bên lề một tranh in.

remarqué, ée [ʀ(ə)maʀke] adj. Được chú ý, được bàn tán. *Une intervention très remarquée: Một tham luận rất được chú ý.*

remarquer [ʀ(ə)maʀke] v. tr. [1] **I.** HIẾM Đánh dấu lại. *Remarquer du bétail: Đánh dấu lại gia súc.* **II. 1.** Chú ý, để ý, lưu ý. *Remarquer le moindre défaut: Để ý từng thiếu sót nhỏ nhất.* ▷ v. pron. (Pass.) *Ces taches se remarquent: Những vết đó đáng chú ý.* **2.** *Remarquer que:* Nhận xét rằng, ghi nhận rằng. *L'un des convives remarqua qu'on était treize à table: Một (trong những) khách ăn đã nhận xét rằng bàn ăn có mười ba người.* **3.** Nhận ra, phân biệt được. *Remarquer un visage dans la foule: Nhận ra bộ mặt trong đám đông.* ▷ *Se faire remarquer: Khiến người chú ý.* –Khinh Kém chững chạc.

remballage [ʀɑ̃balaʒ] n. m. Sự bao bì lại, sự đóng kiện lại, sự đóng thùng lại. ĐỒNG, THDỤNG réemballer ▷ BÓNG THÂN *Remballez vos boniments:* Hãy giữ những lời phỉnh phờ cho riêng anh; xin miễn cho tôi những lời phỉnh phờ của anh.

rembarquement [ʀɑ̃baʀkəmɑ̃] n. m. Sự lại cho lên tàu; sự lên tàu lại, sự lại lên tàu.

rembarquer [ʀɑ̃baʀke] hay **réembarquer** [ʀeɑ̃baʀke] v. [1] **1.** v. tr. Lại cho lên tàu. **2.** v. intr. và v. pron. Lại lên tàu, lên tàu lại. *Il a rembarqué: Nó đã lại cho lên tàu. Il s'est rembarqué: Nó đã lại lên tàu.*

rembarrer [ʀɑ̃baʀe] v. tr. [1] THÂN Tống cổ, mắng đuổi đi.

remblai [ʀɑ̃blɛ] n. m. **1.** Sự lấp, sự đắp. *Niveler par remblai: San bằng bằng cách lấp; lấp để san bằng.* **2.** Vật liệu để tôn cao, để lấp; công trình đắp, công trình lấp. *Remblai de voie ferrée: Công việc tôn cao đường sắt.*

remblaiement [ʀɑ̃blɛmɑ̃] n. m. ĐCHẤT Sự bồi phù sa.

remblaver [ʀɑ̃blave] v. tr. [1] NÔNG Gieo lại giống.

remblayage [ʀɑ̃blɛjaʒ] n. m. Sự lấp, sự đắp, sự được lấp, sự được đắp. ▷ Vật liệu để lấp, để đắp.

remblayer [ʀɑ̃blɛje] v. tr. [24] Lấp, đắp (cho cao, cho đầy), tôn cao. *Remblayer une chaussée: Tôn cao mặt đường.*

remblayeuse [ʀɑ̃blɛjøz] n. f. KỸ Dụng cụ đào đắp (để san lấp hoặc tôn cao).

remboîtage [ʀɑ̃bwataʒ] n. m. KỸ Sự lại đóng bìa (vào sách).

remboîtement [ʀɑ̃bwatmɑ̃] n. m. Sự lắp lại vào khớp; sự được lắp lại vào khớp.

remboîter [ʀɑ̃bwate] v. tr. [1] **1.** Lắp lại vào khớp. **2.** KỸ Lại đóng bìa (vào sách).

rembourrage [ʀɑ̃buʀaʒ] n. m. Sự nhồi, sự độn; chất nhồi, chất độn.

rembourrer [ʀɑ̃buʀe] v. tr. [1] Nhồi (lông, bông, len). *Rembourrer un matelas: Nhồi nệm, nhồi đệm* (bằng cách cho lông hoặc bông v.v... vào).

rembourrure [RɑbuRyR] n. f. KỸ Chất nhồi.

remboursable [RɑbuRsabl] adj. Có thể hoàn lại, có thể trả lại, phải hoàn lại, phải trả lại.

remboursement [RɑbuRsəmɑ] n. m. Sự hoàn lại, sự trả lại; sự được hoàn trả. *–Envoi contre remboursement:* Cách gửi lĩnh hóa giao ngân.

rembourser [RɑbuRse] v. tr. [1] Hoàn lại, trả lại (cho ai số tiền mà người đó đã bỏ ra). *Rembourser un emprunt: Trả một khoản vay. Rembourser qqn de ses frais: Trả lại cho ai các khoản chi phí.* ▷ v. pron. Lấy lại tiền bỏ ra, lấy lại tiền đã ứng.

rembrunir [se] [RɑbRyniR] v. pron. [2] Trở nên ủ ê, trở nên âu sầu; sa sầm lại. *Il s'est rembruni: Nó đã trở nên ủ dột; nó đã sa sầm lại.*

rembrunissement [RɑbRynismɑ] n. m. Sự sa sầm lại, sự trở nên ủ dột.

rembucher [RɑbyʃE] v. tr. [1] SĂNĐỒN Thả về rừng (con vật). ▷ v. pron. *Cerf qui se rembuche: Hươu được thả về rừng.*

remède [R(ə)mɛd] n. m. 1. Thuốc (để chữa bệnh). *Remède préventif: Thuốc phòng, thuốc để ngừa.* Đồng (Thdụng hơn) médicament. *Remède de bonne femme:* Phương thuốc dân gian. 2. Bóng Phương thuốc. *Le travail, remède à* (hay *contre*) *l'ennui: Lao động, phương thuốc chống ưu phiền.*

remédiable [R(ə)medjabl] adj. Hiếm Có thể chữa được.

remédier [R(ə)medje] v. tr. indir. [1] Chữa, trị. Chữa các chứng khó ở. ▷ Bóng *Remédier à une défaillance*: Cứu chữa một sự suy yếu.

remembrement [R(ə)mɑ̃bRəmɑ̃] n. m. Sự tập trung các ruộng đất manh mún (để dễ khai thác).

remembrer [R(ə)mɑ̃bRe] v. tr. [1] Tập trung các ruộng đất manh mún.

remémoration [R(ə)memɔRasjɔ̃] n. f. Sự làm cho nhớ lại, sự nhớ lại, sự hồi tưởng.

remémorer [R(ə)memɔRe] v. tr. [1] Văn Làm cho nhớ lại, nhắc lại. *Je lui ai remémoré sa promesse: Tôi đã nhắc lại với nó lời hứa của nó.* ▷ v. pron. *Se remémorer une date: Nhớ lại một ngày tháng.*

remerciement [R(ə)mɛRsimɑ] n. m. Sự cảm ơn, sự cảm tạ, biểu hiện của lòng biết ơn. *Paroles, lettre de remerciement: Những lời cảm ơn, thư cảm ơn.*

remercier [R(ə)mɛRsje] v. tr. [1] Cảm ơn, cảm tạ. *Remercier qqn de* (hay *pour) son hospitalité: Cảm ơn ai về lòng hiếu khách.* ▷ *Servez-vous. –Je vous remercie, je n'en veux plus: Mời anh dùng đi – Cảm ơn, tôi đủ rồi.* 2. *Par euphém.* Đuổi, thải hồi. *Remercier un employé: Thải hồi một người làm.*

réméré [Remere] n. m. LUẬT *Clause de réméré:* Điều khoản cho chuộc lại.

remettre [R(ə)mɛtR] **A.** v. tr. [68] **I.** 1. Đặt lại, để lại (vào chỗ cũ). *Remettre un livre à sa place: Đặt quyển sách vào chỗ cũ.* ▷ Bóng *Remettre qqn à sa place:* Nhắc nhở ai phải giữ đúng thái độ; chỉnh ai. 2. Lập lại (theo vị trí hoặc tình trạng cũ). *Remettre en ordre: Lập lại trật tự. Remettre en état:* Sửa lại, phục hồi. ▷ *Remettre en marche:* Cho vận hành lại. ▷ Phục hồi (sức khỏe, sức mạnh). *Cette cure l'a remis: Đợt chữa đó đã giúp nó hồi phục* (đã hồi phục sức khỏe cho nó). 3. Mặc lại. *Remettre son manteau: Mặc lại áo khoác.* 4. Cho thêm; để thêm. 5. Bóng *Remettre une chose en mémoire à qqn:* Nhắc lại cho ai điều gì. ▷ *Remettre qqn:* Nhận ra ai. *Je vous remets bien: Tôi nhận rõ anh.* 6. Dgian *Remettre ça:* Bắt đầu lại, làm lại. **II.** 1. *Remettre à*: Đưa cho, giao cho, gửi cho. *Remettre une lettre à son destinataire: Giao một lá thư cho người nhận.* 2. Tha, xóa, xá. *Remettre une dette à qqn: Xóa cho ai một món nợ.* ▷ Tha tội, xá tội. *Remettre les péchés: Xá tội.* 3. Hoãn lại, lui lại. *Remettre une tâche au lendemain: Hoãn một công việc đến ngày hôm sau.* **B.** v. pron. 1. Lại. *Se remettre en route: Lại lên đường.* 2. *Se remettre à:* Lại bắt đầu. *Se remettre à boire: Lại bắt đầu uống.* 3. Bình phục. *Se remettre d'une maladie: Bình phục sau cơn bệnh.* ▷ Bình tĩnh lại, yên tâm lại. *Se remettre d'une émotion, d'une grande frayeur: Bình tĩnh lại sau một xúc động, sau một nỗi khiếp sợ lớn.* –Absol. *Remettez-vous: Anh hãy bình tâm lại.* 4. *S'en remettre à qqn, à son avis, etc.:* Phó thác mình vào ai (tin cậy ai, dựa vào ai).

remeubler [Rəmœble] v. tr. [1] Lại bày biện đồ đạc, bày biện đồ đạc mới. ▷ v. pron. Bày biện lại đồ đạc trong nhà; bày biện lại nơi ở.

rémige [Remiʒ] n. f. Lông lớn và cứng ở cánh chim.

remilitarisation [R(ə)militaRizasjɔ̃] n. f. Sự tái quân sự hóa, sự quân sự hóa lại.

remilitariser [R(ə)militaRize] v. tr. [1] Tái quân sự hóa, quân sự hóa lại.

réminiscence [Reminisɑ̃s] n. f. 1. TÂM Sự sực nhớ lại. 2. Sự vay mượn (trong sáng tạo văn học nghệ thuật). *Poésie pleine de réminiscences mallarméennes: Thơ ca đầy những điều vay mượn của Mallarmé.* 3. Kỷ niệm mơ hồ. *Réminiscences lointaines de la*

première enfance: Những kỷ niệm mơ hồ xa xưa của thời ấu thơ.

remisage [R(ə)mizaʒ] n. m. Sự cho xe vào nhà xe.

remise [R(ə)miz] n. f. I. 1. Sự đặt lại, sự để lại (ở nơi cũ hoặc như cũ). *Remise en place d'un tableau: Sự đặt lại một bức tranh vào đúng chỗ. Remise à neuf d'un vêtement: Sự làm mới lại cái áo.* 2. Sự đưa, sự giao, sự chuyển giao. *Remise d'un mandat: Sự chuyển giao một ngân phiếu.* 3. Sự giảm, sự bớt. *Consentir une remise à ses clients: Đồng ý bớt giá cho khách hàng. –Condamné qui obtient une remise de peine: Tù nhân được giảm hình phạt.* ▷ Tiền hoa hồng. II. Nhà để xe; ga ra. ▷ *Par ext.* Nơi để dụng cụ, nhà kho dụng cụ.

remiser [R(ə)mize] v. tr. [1] 1. Để (xe) vào nhà xe. *Remiser une voiture: Để một chiếc xe vào nhà xe.* 2. Cất (một thời gian). *J'ai remisé les skis au grenier: Tôi đã cất các ván trượt tuyết vào tầng nóc.*

remisier [R(ə)mizie] n. m. TÀI Người môi giới chứng khoán.

rémission [Remisjõ] n. f. 1. Sự xá tội, sự tha tội. ▷ Sự ân xá, sự miễn hình. *–Sans rémission:* Không có ân xá, không thời hạn. 2. Sự thuyên giảm, sự bớt (bệnh).

rémittence [Remitãs] n. f. Y Tính thuyên giảm từng hồi (của một bệnh) ▷ Sự thuyên giảm, sự bớt.

rémittent, ente [Remitã, ãt] adj. Y Có những lúc thuyên giảm. *Fièvre rémittente: Sốt nối con.*

rémiz [Remiz] n. f. ▷ ĐỘNG Chim tổ treo (thuộc bộ chim sẻ ngô, làm những tổ treo).

remmaillage [Rãmajaʒ] hay **remaillage** [R(ə)majaʒ] n. m. 1. Sự mạng; sự được mạng lại.

remmailler [Rãmaje] hay **remailler** [R(ə)maje] v. tr. [1] Mạng lại. *Remmailler des bas: Mạng lại các tất dài.*

remmener [Rãm(ə)ne] v. tr. [19] Dẫn về, dắt về, đem trở lại.

remodelage [R(ə)mɔdlaʒ] n. m. Sự tạo kiểu dáng mới; sự được tạo kiểu dáng mới.

remodeler [R(ə)mɔdle] v. tr. [1] 1. Tạo dáng mới. 2. Thay đổi, sửa đổi. *Remodeler un secteur de l'économie par des réformes de structure: Thay đổi một khu vực kinh tế bằng những cải cách cơ cấu.*

remontage [R(ə)mõtaʒ] n. m. 1. Sự lên dây. *Remontage des pendules: Sự lên dây các đồng hồ quả lắc.* 2. Sự lắp lại (cái đã bị tháo). *Démontage et remontage de l'appareil: Sự tháo và lắp máy.*

remontant, ante [R(ə)mõtã, ãt] adj. và n. m. 1. VƯỜN Trái mùa, muộn mùa. *Rosier remontant: Cây hoa hồng trái mùa* (nở hoa trái mùa). 2. Hồi sức, bổ. ▷ N. m. Rượu bổ, thuốc bổ. *Prendre un remontant: Dùng một thứ thuốc bổ.*

remonte [R(ə)mõt] n. f. KỸ 1. Sự đi ngược dòng sông. ▷ *Spécial:* Sự đi ngược dòng để đẻ (nói về các loại cá). 2. Sự cấp ngựa cho quân đội.

remontée [R(ə)mõte] n. f. 1. Sự đi lên, sự trở lên, sự đi ngược lại. *Remontée d'une rivière à la nage: Sự bơi ngược dòng sông. Remontée mécanique:* Thiết bị để giúp những người trượt tuyết lên dốc cao.

remonte–pente [R(ə)mõtpãt] n. m. Thiết bị để người trượt tuyết vượt dốc. *Des remonte–pentes.*

remonter [R(ə)mõte] v. [1] I. v. intr. 1. Lại lên, lại đi lên, lại leo lên (người). *Remonter à son appartement: Lên lại căn hộ. Remonter à (sur sa) bicyclette: Lại lên xe đạp.* 2. Lại lên, lại lên cao (vật). *Le soleil remonte sur l'horizon: Mặt trời đang lại lên ở chân trời. La rue descend un peu, puis remonte jusqu'au carrefour: Đường phố đi xuống một tí rồi lại đi lên cho đến tận ngã tư.* ▷ *Remonter dans l'estime de qqn: Có thêm sự quý mến của ai; được ai quý mến thêm lên.* 3. Lại tăng lên. *La valeur de nos actions remonte: Giá trị của các hành động của chúng ta lại tăng lên.* 4. Đi ngược (một dòng sông). *–Bóng* Đi về cội nguồn. *Remonter jusqu'au début d'une affaire: Đi tận cội nguồn một sự việc.* ▷ HÀI Đi ngược gió; chạy vát gió. *Bateau qui remonte bien: Tàu khéo chạy vát gió; tàu thạo đi ngược gió.* 5. Bắt nguồn từ; có nguồn gốc từ. *La Sainte-Chapelle remonte à Saint Louis: Thánh đường Sainte-Chapelle có nguồn gốc từ Saint Louis.* ▷ *Remonter au déluge:* Rất xa xưa; trở lại thời đại hồng thủy. II. v. tr. 1. Lại lên, lên lại. *Remonter l'escalier: Lên lại cầu thang.* 2. Đi ngược dòng. *Remonter une rivière en canoë: Ngược sông bằng xuồng. –Machines à remonter le temps des romans d'anticipation: Các máy móc để ngược lên thời đại các tiểu thuyết viễn tưởng.* 3. Lại đưa lên. *Remonter du vin de la cave: Lại đưa rượu nho từ hầm lên.* 4. Đưa cao lên. *Remonter une étagère dans un meuble: Kê cao một kệ sách trong số đồ đạc.* 5. Lên dây; căng lại lò xo. *Remonter une montre: Lên dây đồng hồ.* 6. Lắp lại, lắp ráp lại. *Démonter puis remonter un poste de radio: Tháo ra rồi lắp lại một máy thu thanh.* 7. Làm cho sống động lại, làm cho mạnh mẽ lại. *On lui a donné un cordial qui l'a remonté: Người ta đã cho nó một thứ thuốc bổ khiến nó khỏe lên.* ▷ v. pron.

Se remonter: Lấy lại sức khỏe, bình phục. **8.** Có lại (những thứ cần thiết). *Remonter à neuf sa garde-robe: Sắm mới tủ đựng quần áo.*

remonteur [R(ə)mõtœR] n. m. KỸ Thợ lắp ráp máy.

remontoir [R(ə)mõtwaR] n. m. Bộ phận lên dây (của lò xo, của đồng hồ v.v..).

remontrance [R(ə)mõtRãs] n. f. **1.** Những lời khiển trách, những lời la mắng. *Faire des remontrances à un enfant: La rầy một đứa bé.* **2.** SỬ Biểu can vua.

remontrant [R(ə)mõtRã] n. m. TÔN Đồng arminien.

remontrer [R(ə)mõtRe] v. tr. [1] **1.** Đưa ra lại, cho xem lại. **2.** Lỗithời Vạch cho thấy điều sai. *On lui remontra la folie de sa conduite: Họ đã vạch ra cho nó thấy sự điên rồ của cách cư xử của nó.* ▷ Mới *En remontrer à qqn:* Tỏ ra hơn ai; dạy khôn cho ai. *Il en remontrerait à un professionnel: Nó lại đã dạy khôn cho một tay nhà nghề.*

rémora [RemɔRa] n. m. ĐỘNG Cá ép (ở các biển nóng, dài khoảng 60 cm, trên đầu có dính một vành đĩa).

remords [R(ə)mɔR] n. m. Sự ăn năn, sự hối hận, nỗi ân hận. *Avoir des remords, du remords: Ân hận, hối hận.*

remorquage [R(ə)mɔRkaʒ] n. m. Sự kéo. *Entreprise de touage et de remorquage: Doanh nghiệp chuyên lai và kéo.*

remorque [R(ə)mɔRk] n. f. **1.** Cáp kéo, dây kéo. **2.** Xe moóc; rơ moóc. *Remorque d'un camion: Rơ moóc của một xe tải.* **3.** loc. *Prendre en remorque:* Kéo theo. ▷ Bóng *Être à la remorque de qqn:* Chịu để ai điều khiển, chịu để ai dắt dẫn.

remorquer [R(ə)mɔRke] v. tr. [1] **1.** Kéo theo (bằng cáp kéo). *Remorquer un navire: Kéo một chiếc tàu.* **2.** Thân Kéo theo, dắt theo. *Remorquer toute une cour de parasites: Kéo theo cả một bọn ăn bám.*

remorqueur [R(ə)mɔRkœR] n. m. Tàu kéo một tàu khác. ▷ Tàu kéo (chuyên dùng để kéo). *Remorqueur de haute mer: Tàu kéo (dùng) ở biển khơi.*

rémoulade [Remulad] n. f. Nước xốt cay (làm bằng lòng đỏ trứng gà và dầu dấm); nước xốt rêmulát. ▷ Appos. *Céleri rémoulade: Rau cần tây nấu với nước xốt rêmulát.*

rémouleur [Remulœr] n. m. Thợ mài dao kéo.

remous [R(ə)mu] n. m. **1.** Xoáy nước, chỗ nước xoáy (khi gặp vật chướng ngại ở dòng chảy). *Remous du sillage d'un bateau: Xoáy nước ở lằn tàu.* **2.** Sự lộn xộn. *Remous de la foule: Sự lộn xộn của đám đông.* ▷ Sự rối loạn. *Remous des passions: Sự rối loạn dục vọng.*

rempaillage [Rãpajaʒ] n. m. Sự nhồi rơm, sự được nhồi rơm.

rempailler [Rãpaje] v. tr. [1] Nhồi lại rơm. *Rempailler des chaises: Nhồi rơm lại các ghế.*

rempailleur, euse [RãpajœR, øz] n. Thợ nhồi lại rơm ghế.

rempart [RãpaR] n. m. **1.** Lũy, thành lũy. **2.** Bóng Cái để chống đỡ, cái bảo vệ. *Faire un rempart de son corps à qqn: Lấy thân mình chống đỡ cho ai.*

rempiétement [Rãpjɛtmã] n. m. XDỰNG Sự xây lại phần móng.

rempiéter [Rãpjete] v. tr. [16] **1.** XDỰNG Xây lại phần móng (một bức tường, một ngôi nhà v.v..) **2.** Sửa lại gót. *Rempiéter un bas: Sửa lại gót bít tất.*

rempilé [Rãpile] adj. và n. Lóng Được tuyển mộ lại, được tái đăng lính. *Un sergent rempilé: Viên đội được tái đăng. Un rempilé: Lính được mộ lại.*

rempiler [Rãpile] v. [1] **1.** v. tr. Chồng lên lại. *Rempiler des assiettes: Chồng các đĩa lên lại.* **2.** v. intr. Lóng Đăng lính thêm khóa nữa.

remplaçable [Rãplasabl] adj. Có thể thay, có thể thay thế.

remplaçant, ante [Rãplasã, ãt] n. Người thay thế, người thế chân.

remplacement [Rãplasmã] n. m. Sự thay, sự thay thế, sự được thay thế. *Vous assurerez le remplacement de M. Untel: Ông sẽ bảo đảm (việc) thay thế ông X.*

remplacer [Rãplase] v. tr. [14] **1.** Thay. *Remplacer du mobilier démodé: Thay những đồ đạc đã lỗi thời.* **2.** Thay cho, thay thế. *Il a remplacé son père à la tête de la firme: Nó đã thay thế cha nó đứng đầu công ty.* **3.** Thay thế (tạm thời); tạm thay. *Je le remplace pendant son absence: Tôi tạm thay lúc nó vắng mặt.*

remplage [Rãplaʒ] n. m. **1.** XDỰNG Vật liệu bít khoảng trống giữa hai mặt tường (gồm đá, gạch, vữa) **2.** KTRÚC Khung đá (ở lỗ cửa sổ kiểu gô tic).

rempli [Rãpli] n. m. MAY Đường gập mép, đường nhíp (cho vải hẹp lại hoặc ngắn lại).

remplir [RãpliR] v. tr. [2] I. **1.** Đổ đầy lại. **2.** Đổ đầy, lấp đầy, làm đầy. *Remplir un verre à ras bord: Đổ đầy ắp một cốc. Il a rempli quinze pages sur ce sujet: Nó đã viết đầy mười lăm trang về đề tài đó. Bien remplir ses journées: Làm đầy đủ ngày công.* ▷ v. pron. pass. *Le fossé s'est rempli d'eau: Rãnh đã đầy nước.* **3.** Chiếm đầy, choán

đầy. *Ses projets d'avenir remplissent son esprit: Các dự định về tương lai choán đầy đầu óc nó.* ▷ *Remplir de (un sentiment):* Làm đầy, khiến đầy. *Cette nouvelle l'a rempli de joie, de terreur: Cái tin đó đã làm cho nó đầy vui sướng, đầy khiếp sợ.* 4. Điền vào. *Remplir une fiche d'inscription: Điền vào một phiếu đăng ký.* II. 1. Làm tròn, thực hiện. *Remplir une tâche, son devoir: Làm tròn một công việc, làm tròn bổn phận.* 2. Giữ, thực hiện. *Remplir un emploi, une charge: Thực hiện một việc làm, một chức vụ.* 3. Thỏa mãn. *Remplir une condition: Thỏa mãn một điều kiện.*

remplissage [ʀɑ̃plisaʒ] n. m. 1. Sự đổ đầy; sự được đổ đầy. *Remplissage d'un bassin: Sự đổ đầy một chậu.* 2. Đoạn nhét thêm (cho bài văn dài ra).

remploi, remployer V. réemploi, réemployer.

remplumer (se) [ʀɑ̃plyme] v. pron. [11] 1. Mọc lông mới (chim). 2. Thân Hồi phục, bình phục (lấy lại sức nặng cũ). *Convalescent qui se remplume: Người dưỡng bệnh đang hồi sức.* 3. Thân Khấm khá lên, thịnh vượng lại.

rempocher [ʀɑ̃pɔʃe] v. tr. [1] Lại bỏ vào túi.

remporter [ʀɑ̃pɔʀte] v. tr. [1] 1. Mang trở về, đem về. 2. Thắng; được. *Remporter la victoire: Chiến thắng, thắng trận.*

rempoter [ʀɑ̃pɔte] v. tr. [1] Thay chậu, sang chậu (đưa cây trồng sang chậu khác to hơn).

remuant, ante [ʀəmɥɑ̃, ɑ̃t] adj. Động đậy không ngừng, cựa quậy luôn, hiếu động. *Un enfant très remuant: Một đứa bé rất hiếu động.*

remue-ménage [ʀ(ə)mymenaʒ] n. m. inv. Sự ồn ào do tình trạng lộn xộn. *Faire du remue-ménage: Làm ồn ào lộn xộn.* ▷ Sự rối loạn, sự náo động (do những thay đổi đột ngột).

remuement [ʀ(ə)mymɑ̃] n. m. Sự động đậy; sự chuyển động.

remuer [ʀəmɥe] v. [1] I. v. tr. 1. Di chuyển. *Remuer des meubles: Di chuyển đồ đạc.* 2. Cử động. *Remuer la main, la tête: Cử động bàn tay, cử động đầu.* 3. Khuấy, đảo, trộn. *Remuer un mélange: Khuấy một hỗn hợp. Remuer la salade: Trộn xà lách.* ▷ *Remuer ciel et terre:* Dùng trăm phương ngàn kế; chọc trời khuấy nước. ▷ *Remuer de l'argent à la pelle:* Làm ra nhiều tiền; giàu sụ. 4. Làm xúc động, làm xao động. *L'orateur a remué l'auditoire: Diễn giả đã làm xúc động cử tọa.* II. v. intr. 1. Động đậy. *Reste tranquille, cesse de remuer: Ngồi yên, đừng động đậy nữa.* 2. Chuyển động (về xã hội, về chính trị). *Les provinces remuaient: Các tỉnh đã chuyển động.* III. v. pron. 1. Động đậy, cử động. *Il ne peut plus se remuer: Nó không cử động được nữa.* 2. Thân Chịu vất vả chạy chọt. *Se remuer pour arriver à son but: Chịu vất vả để đạt mục đích.*

remugle [ʀ(ə)mygl] n. m. Văn Mùi hấp hơi.

rémunérateur, trice [ʀemyneʀatœʀ, tʀis] adj. Có lợi, có lãi, hời. *Travail rémunérateur: Việc làm có thu nhập; việc làm sinh lợi.*

rémunération [ʀemyneʀasjõ] n. f. Sự trả công, tiền trả công, tiền thù lao.

rémunératoire [ʀemyneʀatwaʀ] adj. LUẬT Để thưởng.

rémunérer [ʀemyneʀe] v. tr. [16] Trả công, trả thù lao. *Rémunérer un travail: Trả công một công việc.*

renâcler [ʀənɑkle] v. intr. [1] 1. Khịt mũi vì nổi giận. 2. Chán ghét bực bội. *Renâcler à une démarche: Chán ghét một sự chạy vạy.*

renaissance [ʀənɛsɑ̃s] n. f. I. 1. Sự sống lại, sự tái sinh. *La réincarnation, ou renaissance sur terre d'individus défunts: Sự đầu thai hoặc sự tái sinh vào trần thế của những người đã chết.* ▷ THẦN *La renaissance de l'homme en Jésus-Christ:* Sự tái sinh về tinh thần của loài người nhờ Chúa Giê su. 2. Sự phục hưng, sự đổi mới. *La renaissance de la pensée philosophique: Sự phục hưng của tư duy triết học.* II. SỬ *La Renaissance:* Thời Phục hưng. ▷ Appos. *Mobilier Renaissance:* Động sản thời Phục hưng. ▷ *Par anal.* Thời kỳ chấn hưng văn minh. *La renaissance carolingienne: Thời kỳ chấn hưng văn minh thuộc triều vua dòng Carôlanh giên.*

renaissant, ante [ʀənɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Sống lại, tái sinh, tái hiện, đổi mới. *Besoins toujours renaissants: Các nhu cầu luôn luôn đổi mới, các nhu cầu luôn luôn nảy sinh.* 2. Thuộc Thời Phục hưng. *La sculpture renaissante: Nghệ thuật điêu khắc thời Phục hưng.*

renaître [ʀənɛtʀ] v. intr. [70] 1. Tái sinh, sống lại, hồi sinh. *Le phénix renaît de ses cendres: Chim phượng hoàng tái sinh từ các tro hài cốt của nó.* –*Renaître à:* Trở lại, gặp lại (một trạng thái nào đó). *Renaître à la vie:* Trở lại với cuộc sống. *Renaître au bonheur: Tìm lại hạnh phúc.* ▷ THẦN Lấy lại ân sủng. 2. Mọc lại, nảy nở lại. *Feuillages qui renaissent au printemps: Các tán lá mọc lại vào mùa xuân.* 3. Xuất hiện lại. *Le jour renaît: Ánh sáng xuất hiện lại; mặt trời lại hiện ra.*

rénal, ale, aux [ʀenal, o] adj. GPHẪU, Y Thuộc thận, của thận. *Insuffisance rénale: Sự suy thận; chứng thiểu năng thận.*

renard [ʀ(ə)naʀ] n. m. 1. Con cáo, con chồn. 2. Da lông cáo; da lông chồn. *Veste de renard: Áo vét da lông cáo.* 3. Bóng Cáo (người quỷ

quyệt, xảo trá). *Un vieux renard: Một tên cáo già.* **4.** KỸ Đường nứt lỗ rò (của một bình chứa, một bể chứa).

renarde [R(ə)naRd] n. f. Cáo cái, chồn cái.

renardeau [R(ə)naRdo] n. m. Cáo con, chồn con.

renardière [R(ə)naRdjɛR] n. f. Hang cáo, hang chồn.

renauder [R(ə)node] v. intr. [1] Dgian Lỗithời Càu nhàu, phàn nàn.

rencaissage [Rɑkɛsaʒ] n. m. VƯỜN Sự cho cây vào thùng mới.

rencaissement [Rɑkɛsmɑ] n. m. TÀI Sự bỏ lại tiền vào két, sự nhập quỹ lại.

rencaisser [Rɑkɛse] v. tr. [1] **1.** TÀI Bỏ lại vào két, nhập quỹ lại. **2.** VƯỜN Cho cây vào thùng mới. *Rencaisser des palmiers: Cho các cây cọ vào thùng mới.*

rencard V. rancard.

rencarder V. rancarder.

rencart V. rancart.

renchérir [RɑʃeRiR] v. [2] **I.** v. tr. Nâng giá, tăng giá. *Renchérir des denrées: Nâng giá thực phẩm.* **II.** v. tr. **1.** Lên giá. *L'essence a renchéri: Xăng dã lên giá.* **2.** *Renchérir sur qqn:* Thêm thắt hơn ai, thêu dệt thêm hơn ai.

renchérissement [RɑʃeRismɑ] n. m. Sự lên giá. *Le renchérissement des matières premières: Sự lên giá các nguyên liệu.*

rencogner [Rɑkɔɲe] Thân **1.** v. tr. [1] Đẩy vào, dồn vào, chèn vào (một xó). **2.** v. pron. Nép vào, trốn vào, nấp vào (một góc).

rencontre [RɑkõtR] n. **I.** n. f. **1.** Sự gặp gỡ, sự gặp nhau. *Ma rencontre avec lui: Cuộc gặp của tôi với nó.* ▷ *Aller à la rencontre de qqn:* Đi đón ai, đi gặp ai. **2.** Cuộc đụng độ (của hai đạo quân). ▷ Cuộc quyết đấu (gươm, súng). ▷ Cuộc đấu thể thao. **3.** Sự gặp nhau; sự va chạm nhau. *La rencontre de deux routes: Sự gặp nhau của hai con đường. La rencontre des deux trains n'a provoqué que des dégâts matériels: Sự va chạm của hai xe lửa chỉ gây những thiệt hại về vật chất.* **II.** n. m. HUYHỌC Đầu vật để lộ mặt.

rencontrer [RɑkõtRe] **I.** v. tr. [1] Gặp. *Rencontrer un ami par hasard: Tình cờ gặp một người bạn. Chercher à rencontrer qqn.: Tìm gặp ai. –Par ext. Rencontrer les yeux de qqn.: Bắt gặp đôi mắt ai.* ▷ THỂ *Rencontrer un adversaire dans une compétition: Gặp một đối thủ trong cuộc thi đấu.* **2.** Gặp, đụng phải, va phải (một cách tình cờ). *Une plante qu'on rencontre rarement: Một cây hiếm khi gặp. La navire a rencontré un écueil: Tàu đã va phải đá ngầm.* ▷. Bóng *Rencontrer de la méfiance: Bị sự ngờ vực, vấp phải sự ngờ vực.* **II.** v. pron. **1.** Gặp nhau. *Nous nous sommes déjà rencontrés: Chúng tôi đã gặp nhau.* **2.** Bóng Gặp nhau (có cùng những suy nghĩ). –Loc. *Les grands esprits se rencontrent: Các trí lớn gặp nhau.* **3.** Gặp nhau, đụng nhau, va phải nhau. *Les deux véhicules se sont rencontrés dans un virage: Hai xe đã đụng nhau ở chỗ ngoặt.* **4.** Có, xảy ra. *Cela peut se rencontrer: Điều ấy có thể xảy ra.*

rendement [Rɑdmɑ] n. m. **1.** Năng suất, hiệu suất. *Rendement d'une affaire: Hiệu quả của một công việc kinh doanh.* ▷ NÔNG Sản lượng. *Rendement du blé à l'hectare: Sản lượng lúa mì trên héc ta.* ▷ LÝ Hiệu suất (tỷ số giữa năng lượng tiêu thụ của một cỗ máy). *Un rendement est toujours inférieur à 1 par suite de la dégradation de l'énergie en chaleur: Một hiệu suất (của máy) luôn luôn thấp hơn 1 do sự thoái biến của năng lượng thành nhiệt.* ▷ HOÁ *Rendement d'une réaction:* Hiệu suất của một phản ứng. **2.** Hiệu quả; năng suất (của công việc). *Cet ouvrier a un bon rendement: Người thợ đó có năng suất cao.*

rendez-vous [RɑdevU] n. m. inv. **1.** Sự gặp có hẹn trước (giữa nhiều người với nhau). *Recevoir sur rendez-vous: Tiếp đón theo sự hẹn gặp.* **2.** Nơi hẹn gặp. –Nơi gặp gỡ, nơi thường lui tới. *Ce café est le rendez-vous des joueurs d'échecs: Quán cà phê đó là chỗ thường lui tới của những người chơi cờ.*

rendormir [RɑdɔRmiR] v. tr. [33] Cho ngủ lại. *Rendormir un bébé: Cho một em bé ngủ lại.* ▷ v. pron. *Se rendormir: Ngủ lại.*

rendosser [RɑdɔSe] v. tr. [1] Lại khoác lên lưng, lại mặc. *Rendosser l'uniforme: Lại khoác quân phục* (lại trở thành quân nhân).

rendre [RɑdR] **A.** v. tr. [5] **I. 1.** Trả, trả lại, hoàn lại. *Rendre ce qu'on a emprunté: Trả lại cái đã vay mượn. –Rendre la monnaie:* Trả lại tiền. **2.** Trả lại (cho người chủ cũ sử dụng). *Rendre un présent: Trả lại một quà tặng. Rendre un article qui ne convient pas: Trả lại một bài báo không thích hợp.* –Loc. Bóng *Rendre sa parole à qqn:* Giải ước cho ai (giải cho ai một lời hứa). **3.** Trả lại, đưa lại (cho ai cái mà họ đánh mất). *Le grand air lui a rendu des forces: Khí trời thoáng dãng đã hồi phục sức lực của nó. Rendre l'espoir à qqn: Trả lại cho ai niềm hy vọng.* **4.** Cho trả, mời trả. *Rendre une invitaton:* Mời trả ai, mời đáp lễ. **5.** Trả nghĩa, làm tròn (một nghĩa vụ). *Rendre les honneurs funèbres: Làm lễ tang (cho ai). Rendre justice à qqn: Công nhận quyền của ai, công nhận giá trị của ai.* **6.** *Rendre les armes:* Đầu hàng, nộp vũ khí. **7.** Thổ ra,

nôn ra. *Rendre tout ce qu'on a mangé: Nôn hết mọi thức đã ăn.* –▷ Bóng *Rendre l'âme, le dernier soupir:* Chết, trút linh hồn, trút hơi thở cuối cùng. 8. Phát ra, tạo ra, cho. *Instrument qui rend un son harmonieux: Nhạc khí phát ra một âm thanh du dương.* ▷ *Absol.* Sinh lợi, có năng suất. *Ce champ rend bien: Đám ruộng đó có năng suất cao.* –Loc. Thân *Cela n'a pas rendu:* Cái đó đã không đạt kết quả đã định. II. Làm cho thành, làm trở thành. *Chercher les mots exacts pour rendre sa pensée: Tìm những từ chính xác để diễn đạt tư tưởng. Rendre le velouté d'une pêche dans une nature morte: Thể hiện vẻ mơn mởn (như nhung) của quả đào trong một tranh tĩnh vật.* 2. Dịch. *Expression idiomatique impossible à rendre en français: Thành ngữ không thể dịch ra tiếng Pháp.* **B.** v. pron. 1. Đi, đi tới. *Se rendre à son travail: Đi làm công việc.* –*Se rendre à l'appel de qqn:* Đáp ứng lời kêu gọi của ai. 2. Chịu theo. *Se rendre à la raison, à l'évidence: Chịu theo lẽ phải, thừa nhận lẽ đương nhiên.* 3. Đầu hàng. *La garnison assiégée s'est rendue: Quân đội đồn trú bị vây hãm đã đầu hàng.* 4. Trở thành, trở nên. *Se rendre odieux, ridicule: Trở nên bỉ ổi, lố lăng.*

rendu, ue [Rãdy] adj. và n. m. I. adj. 1. Lỗithời *L'attelage était rendu: Trâu bò (mắc vào) cày đã mệt lử.* 2. Đến nơi, tới. *Vous voilà rendus: Thế là các anh đã tới.* 2. Sự thể hiện như thật (trong tác phẩm nghệ thuật). *Le rendu d'une chevelure: Sự thể hiện như thật một mái tóc.*

rendzine [Rãdzin] n. f. THỔ Đất renzin (đất có vôi, kiềm, chứa những đá cuội có vôi, mặt nổi hạt).

rêne [Rɛn] n. f. Dây cương ngựa. ▷ Bóng *Tenir les rênes de l'État, d'une affaire:* Lãnh đạo một quốc gia, chỉ đạo một công việc.

renégat, ate [R(ə)nega, at] n. 1. Người bỏ đạo, người bội giáo. 2. Kẻ phản bội.

rénette [Rənɛt] n. f. KỸ 1. Dao gọt móng ngựa. 2. Đồng rainette.

renfermé, ée [RãfɛRme] adj. và n. m. 1. adj. Đóng kín, kín đáo. *Enfant renfermé: Đứa bé kín đáo; đứa bé không cởi mở.* 2. n. m. Mùi ẩm mốc. *Pièce qui sent le renfermé: Gian phòng có mùi ẩm mốc.*

renfermer [RãfɛRme] I. v. tr. [1] 1. Nhốt lại, giam lại. 2. Chứa đựng, gồm có. *Sa bibliothèque renferme des livres rares: Thư viện của nó có (chứa) những sách hiếm.* ▷ Bóng *Ce texte renferme des idées intéressantes: Bài văn này có (chứa) những ý lý thú.* II. v. pron. *Se renfermer en soi-même:* Không thổ lộ tâm tình, trầm mặc, thiếu cởi mở; sống thu mình lại.

renfiler [RãfileR] hay **réenfiler** [ReãfileR] v. tr. [1] Xâu lại, xỏ lại.

renflé, ée [Rãfle] adj. Phình. *Colonne renflée:* Cột phình ở giữa.

renflement [RãfləmãR] n. m. 1. Sự phình, sự phồng ra. 2. Phần phình ra, phần phồng ra.

renfler [Rãfle] v. tr. [1] Làm phình, làm phồng. *Rondeurs qui renflent les vêtements: Những bộ phận tròn trặn làm phồng áo quần.* ▷ v. pron. *Bourgeon qui se renfle: Chồi đang phình ra.*

renflouage [RãfluaʒR] hay **renflouement** [RãflumãR] n. m. Sự trục, sự kéo (tàu mắc cạn hoặc bị đắm); sự cứu trợ.

renflouer [Rãfle] v. tr. [1] 1. Trục lên, kéo lên (một tàu mắc cạn hoặc bị đắm). 2. Bóng Cứu trợ, trợ giúp vốn.

renfoncé, ée [RãfõseR] adj. Sâu hoắm. *Yeux renfoncés: Mắt sâu hoắm.*

renfoncement [RãfõsmãR] n. m. Chỗ lõm vào, chỗ thụt vào (của một công trình xây dựng).

renfoncer [RãfõseR] v. tr. [14] Đẩy sâu xuống, ấn sâu xuống, ấn sâu lại, đóng sâu xuống. *Renfoncer un bouchon: Ấn sâu cái nút.*

renforçateur [RãfɔRsatœR] n. m. ẢNH Thuốc để rửa ảnh cho rõ nét thêm.

renforcement [RãfɔRs(ə)mãR] n. m. Sự tăng cường; sự được tăng cường. ▷ ẢNH Sự làm cho ảnh rõ nét thêm.

renforcer [RãfɔRse] v. tr. [14] 1. Tăng cường, làm tăng thêm (về sức mạnh và số lương). *Renforcer une troupe: Tăng cường một đội quân.* 2. Gia cố. *Renforcer un mur: Gia cố một bức tường.* 3. Tăng cường (tăng thêm cường độ và sức mạnh cho một vật). *Renforcer un éclairage, un effet: Tăng cường sự chiếu sáng, tăng cường hiệu quả.* ▷ Bóng *Cela renforce mes convictions: Điều đó làm tăng niềm tin của tôi.* 4. v. pron. Trở nên mạnh hơn; mạnh mẽ hơn.

renfort [RãfɔR] n. m. 1. Đồ tăng viện, sự tăng viện. *Réclamer du, des renfort(s): Yêu cầu tăng viện.* ▷ *De renfort:* Tăng viện. *Des armes de renfort: Các vũ khí tăng viện.* 2. KỸ Bộ phận gia cố; chi tiết tăng bền. ▷ Phần bề dày quan trọng nhất của nòng súng. 3. loc. prép. *À grand renfort de:* Phải dùng nhiều, cần nhiều...

renfrogné, ée [RãfRɔne] adj. Cau có, nhăn nhó. *Visage renfrogné: Mặt cau có.*

renfrogner (se) [RãfRɔne] v. pron [11] Cau có, nhăn nhó.

rengagé [RãgaʒE] adj. và n. m. Lính đăng lại, lính tái đăng. Đồng Thân rempilé.

rengagement [RãgaʒmãR] hay **réengagement** [ReãgaʒmãR] n. m. Sự cầm cố lại; sự cam

kết lại, sự buộc lại, sự đưa lại vào, sự tái đăng lính.

rengager [RɑÃgaʒe] hay **réengager** [ReÃgaʒe] v. [1] 1. v. tr. Cầm cố lại, cam kết lại, buộc lại, đưa lại vào. 2. v. pron. *se rengager* hay v. intr. *rengager:* Tái đăng lính, nhập ngũ lại. Đồng Thân rempiler.

rengaine [RɑÃgɛn] n. f. 1. Điều lặp đi lặp lại (một cách nhàm chán). 2. Điệu hát nhàm tai. *Rengaine à la mode: Điệu hát nhàm tai theo thời thượng* (theo mốt).

rengainer [RɑÃgɛne] v. tr. [1] 1. Bỏ lại vào bao. *Rengainer une épée: Lại tra gươm vào vỏ.* 2. Bóng Thân Không nói; không nói hết (điều muốn nói); rụt lại không nói nữa. *Rengainer un compliment: Rụt lại (không nói) một lời khen.*

rengorger (se) [RɑÃgɔRʒe] v. pron. [15] 1. Ưỡn cổ ra (chim). *Paon qui se rengorge: Con công ưỡn cổ ra.* 2. Bóng Ưỡn ngực, làm bộ quan trọng.

rengraisser [RɑÃgRɛse] v. intr. [1] Lại béo ra.

rengrénement [RɑÃgRɛnmɑÃ] n. m Kỹ Sự lại đổ đầy hạt (vào phễu máy xay); sự lại đưa vào khớp răng bánh xe.

1. rengréner [RɑÃgRene] v. tr. [16] Kỹ Lại đổ đầy hạt (vào phễu máy xay).

2. rengréner [RɑÃgRene] v. tr. [19] Lại đưa vào khớp răng bánh xe.

reni [Rəni] n. m. Cũ Sự chối, sự phủ nhận.

reniement [R(ə)nimɑÃ] n. m. Sự chối, sự phủ nhận.

renier [Rənje] I. v. tr. [1] 1. Chối, phủ nhận. *Saint Pierre a renié Jésus: Saint Pierre đã phủ nhận Chúa Giê-su.* 2. Không công nhận, không thừa nhận (là của mình). *Renier ses amis: Không thừa nhận bạn bè. Renier ses origines: Không thừa nhận nguồn gốc của mình.* 3. Bỏ, từ bỏ. *Renier sa religion, ses opinions: Bỏ đạo, từ bỏ ý kiến của mình.* II. v. pron. Từ bỏ, từ chối (những quan điểm, những sự lựa chọn trước đây của mình).

reniflard [R(ə)niflaR] n. m. Kỹ Ống thông (giữa không khí với hộp dầu một động cơ).

reniflement [R(ə)nifləmɑÃ] n. m. Sự sịt mũi, sự hút bằng mũi.

renifler [R(ə)nifle] v. [1] I. v. intr. Sịt mũi. *Enfant enrhumé qui renifle: Trẻ bị cảm sịt mũi.* II. v. tr. 1. Hút bằng mũi. *Renifler une prise de tabac: Hút một nhúm thuốc bằng mũi.* 2. Bóng và Thân Cảm thấy, đoán thấy. *Renifler un mauvais coup: Cảm thấy trước một vận xấu.*

réniforme [RenifɔRm] adj. Học Có hình quả thận, có hình hạt đậu.

rénine [Renin] n. f. Sinhhóa Rênin (chất prôtit do thận tiết ra, gián tiếp tạo nên chứng tăng huyết áp động mạch).

rénitence [Renitɑ̃s] n. f. Y Sự căng mọng.

rénitent, ente [Renitɑ̃, ɑ̃t] adj. Y Căng mọng.

renne [Rɛn] n. m. Tuần lộc (loại hươu vùng Bắc cực).



renom [R(ə)nõ] n. m. Tiếng tăm, danh tiếng. *Un restaurant de grand renom: Một tiệm ăn rất nổi tiếng* (có danh tiếng lớn).

renommé, ée [R(ə)nɔme] adj Nổi tiếng, nổi danh. *Vin renommé: Rượu nho nổi tiếng.*

renommée [R(ə)nɔme] n.f. Tiếng tăm, danh tiếng. *La renommée d'un écrivain: Danh tiếng của một nhà văn.*

renommer [R(ə)nɔme] v. tr. [1] Cũ Văn Ca tụng, khen ngợi; được nhắc đến luôn với những lời khen.

renonce [R(ə)nõs] n. f. Chơi Sự thiếu một quân hoa (trong chơi bài).

renoncement [R(ə)nõsmɑÃ] n. m. Sự từ bỏ. *Renoncement aux plaisirs: Sự từ bỏ các thú ăn chơi. Mener une vie de renoncement: Sống một cuộc đời không ăn chơi đàng điếm.*

renoncer [Rənõse] v. tr. indir. [14] *Renoncer à:* Từ bỏ; từ chối. *Renoncer à la couronne, à une succession: Từ bỏ ngai vàng, từ bỏ sự thừa kế. –Il ne renonce pas à ce projet: Nó không từ bỏ dự án đó.* ▷ Absol. *Trop difficile! Je renonce!: Khó quá! Tôi đành bỏ!* ▷ *Renoncer aux bien, aux plaisirs de ce monde: Không màng của cải, lạc thú ở đời này.*

renonciataire [R(ə)nõsjatɛR] n. Luật Người được hưởng quyền (mà người khác từ bỏ); người được nhường quyền.

renonciateur, trice [R(ə)nõsjatœR, tRis] n. Luật Người từ bỏ một quyền (để cho kẻ khác được hưởng); người nhường quyền.

renonciation [R(ə)nõsjasjõ] n. f. 1. Cũ hay Văn Sự từ bỏ, sự từ chối. 2. Luật Sự từ chối một quyền. –Giấy từ bỏ một quyền. *Signer une renonciation: Ký giấy từ bỏ một quyền.*

R

renonculacées [R(ə)nõkylase] n. f. pl. THỰC Họ mao lương.

renoncule [R(ə)nõkyl] n. f. Cây mao lương. ▷ *Renoncule aquatique* hay *grenouillette (Ranunculus aquatilis):* Cây mao lương nước.

renouée [Rənwe] n. f. Cây nghể, cây rau nghé (thuộc họ rau răm). *Le blé noir, ou sarrasin, est une renouée: Cây mì đen, hoặc mạch ba góc, là một loại cây nghể.*

renouement [Rənumã] n. m. LỐITHỜI Sự thắt lại, sự nối lại.

renouer [Rənwe] v. [1] I. v. tr. 1. Thắt lại. *Renouer une ficelle: Thắt lại một sợi dây.* BÓNG *Renouer une amitié: Thắt chặt lại một tình bạn.* 2. Nối lại. *Renouer la conversation: Nối lại cuộc nói chuyện.* II. v. tr. ind. Trở lại quan hệ với ai. *Renouer avec d'anciennes connaissances: Trở lại với những tri thức cũ.*

renouveau [R(ə)nuvo] n. m. 1. VĂN Mùa xuân, tân xuân. 2. Tính chất mới (của một vật); sự đổi mới, sự phục hưng. *Le renouveau du romantisme: Sự phục hưng của chủ nghĩa lãng mạn.*

renouvelable [R(ə)nuvlabl] adj. Có thể đổi mới.

renouvelant, ante [R(ə)nuvlã, ãt] n. THCHÚA Cổ Người làm lại sự phát thệ đức tin (một năm sau khi làm lễ ban Thánh thể).

renouveler [R(ə)nuvle] I. v. tr. [22] 1. Đổi mới, thay mới. *Renouveler l'armement: Đổi mới trang bị vũ khí. Renouveler une équipe: Thay mới một kíp.* 2. Đổi mới (đưa lại tính chất mới). *Renouveler son style: Đổi mới phong cách.* 3. Làm lại. *Renouveler une erreur, une proposition: Làm lại một điều sai, làm lại một đề nghị.* 4. Gia hạn, thêm hạn, tiếp tục. *Renouveler un bail, un abonnement: Tiếp tục một hợp đồng cho thuê, tiếp tục một sự đặt mua.* 5. VĂN Làm sống động, khuấy động lại. *Renouveler l'ardeur des combattants: Khơi động lại sự hăng say của các chiến binh.* II. v. pron. 1. Được đổi mới, được thay. *Les techniques se renouvellent: Các kỹ thuật đang được đổi mới.* 2. Đổi mới (về phong cách, về cảm hứng). *Cinéaste qui se renouvelle souvent: Nhà điện ảnh thường đổi mới phong cách.* 3. Lại xảy ra, lặp lại. *Fait qui se renouvelle: Sự việc xảy ra lại, sự việc tái diễn.*

renouvellement [R(ə)nuvɛlmã] n. m. 1. Sự thay, sự thay thế. *Le renouvellement du corps enseignant: Sự thay đội ngũ giáo viên.* 2. Sự đổi mới. *Le renouvellement d'un genre littéraire: Sự đổi mới của một thể loại văn học.* 3. Sự đổi mới, sự tiếp tục. *Renouvellement d'un contrat: Sự tiếp tục một hợp đồng.*

rénovateur, trice [Renɔvatœr, tris] n. và adj. Đổi mới, cách tân.

rénovation [Renɔvasjõ] n. f. 1. Sự đổi mới, sự cách tân, sự canh tân. *Rénovation des méthodes pédagogiques: Sự đổi mới các phương pháp sư phạm.* 2. Sự sửa mới, sự trùng tu. *Rénovation d'un quartier: Sự trùng tu một khu phố.*

rénover [Renɔve] v. tr. [1] 1. Đổi mới (đưa lại một hình thức mới). *Rénover les structures administratives: Đổi mới các cơ cấu hành chánh.* 2. Sửa mới, trùng tu. *Rénover un immeuble: Trùng tu một tòa nhà.*

renseignement [Rãsɛɲmã] n. m. 1. Tin tức (có tính chỉ dẫn); điều chỉ dẫn. *Donner des renseignements: Cung cấp các tin tức; cung cấp các điều chỉ dẫn.* 2. *Spécial.* Thông tin tình báo. *Service de renseignements: Cơ quan tình báo; cục tình báo.*

renseigner [Rãseɲe] 1. v. tr. [1] Chỉ dẫn, tin, báo. *Renseigner un collaborateur sur une affaire: Hướng dẫn một cộng tác viên về một vụ việc.* 2. v. pron. Nắm tình hình, tìm hiểu tình hình. *Se renseigner sur qqn: Nắm tình hình của ai.*

rentabilisation [Rãtabilizasjõ] n. f. Sự làm cho sinh lợi, sự sinh lợi.

rentabiliser [Rãtabilize] v. tr. [1] Làm cho sinh lợi.

rentabilité [Rãtabilite] n. f. Khả năng sinh lợi, tính chất sinh lợi.

rentable [Rãtabl] adj. Sinh lợi, có lãi. *–Par ext.* Có lời. *Une affaire rentable: Một vụ kinh doanh có lời.*

rente [Rãt] n. f. 1. Tiền lãi đầu kỳ (từ một của cải, từ một số vốn). *Vivre de ses rentes: Sống nhờ tiền lãi.* 2. Số tiền trả hằng năm (của một khoản nợ, của một hợp đồng v.v.). *Rente d'une terre: Địa tô của một khu đất. Rente viagère:* Trợ cấp trọn đời. 3. Công trái. *Rente perpétuelle: Công trái vô thời hạn. Rente amortissable: Công trái có thể trả dần.*

rentier, ière [Rãtje, jɛR] n. Người có tô tức, người có trợ cấp; người sống bằng tô tức, bằng trợ cấp.

rentoilage [Rãtwalaʒ] n. m. Sự thay vải mới, sự bồi vải mới (cho một bức tranh)

rentoiler [Rãtwale] v. tr. [1] *Rentoiler un tableau:* Dán tranh lên vải mới, bồi vải mới vào tranh; thay vải mới cho một bức tranh.

rentoileur, euse [Rãtwalœr, øz] n. Thợ thay vải mới; thợ bồi vải mới (cho tranh).

rentrant, ante [RãtRã, ãt] adj. HÌNH *Angle rentrant:* Góc lõm.

rentré, ée [RãtRe] adj. và n. m. 1. adj. Cố nén (do không thể hoặc không muốn thể hiện ra ngoài). *Colère rentrée: Con giận cố*

nén. 2. n. m. MAY Nếp vải khâu gấp về phía trong.

rentrée [RɑTRe] n. f. 1. Sự về, sự trở vào. *La rentrée des travailleurs dans l'usine: Sự trở vào nhà máy của thợ thuyền.* 2. Sự mở lại các hoạt động (sau các kỳ nghỉ); thời kỳ mở lại các hoạt động. *La rentrée des tribunaux: Sự mở lại các tòa án. La rentrée des classes,* hay, absol., *la rentrée: Sự khai giảng; kỳ tựu trường. La rentrée d'un acteur:* Sự trở lại sân khấu của một diễn viên. 3. Sự đem về, sự thu về. *Rentrée des foins, de la récolte: Sự thu cỏ khô về; sự đem thu hoạch mùa màng về.* 4. Tiền thu về, khoản thu. *Compter sur des rentrées régulières: Cậy vào các thu nhập đều kỳ.*

rentrer [RɑTRe] v. [1] I. v. intr. 1. Trở vào, trở về. *Rentrer dans sa cachette: Trở vào chỗ nấp. Rentrer du travail: Trở về sau buổi làm việc.* –Absol. *Quand rentre-t-il?: Khi nào nó (xong việc) trở về?* 2. Trở lại (với công việc), mở lại. *Les écoles rentrent aujourd'hui: Các trường học hôm nay mở lại.* 3. Bóng Lấy lại, có lại. *Rentrer dans ses droits: Lấy lại các quyền, khôi phục quyền lợi. Rentrer en grâce:* Được tha thứ, được dung thứ. *Rentrer dans ses frais:* Lấy lại được tiền đã chi. *–Les choses sont rentrées dans l'ordre:* Các việc đã vãn hồi trật tự. ▷ *Rentrer en soi-même:* Suy nghĩ về bản thân mình, phản tỉnh. 4. Thuộc vào, nằm trong. *Cela rentre dans vos attributions: Điều đó nằm trong quyền hạn của anh.* 5. Thu về. *Les loyers rentrent mal: Các tiền thuê thu khó.* 6. Vào, lồng vào, khít vào. *La valise ne rentre pas dans le coffre: Va li không lồng được vào hòm.* 7. Thân Húc mạnh vào. *La voiture est rentrée dans un camion: Chiếc xe con đã húc mạnh vào xe tải.* 8. Abus. và Thdụng Đi vào; vào. *Rentrer dans une boutique: Vào một quán hàng.* II. v. tr. 1. Đưa trở về, đem về. *Rentrer ses moutons du bois: Đưa đàn cừu ở rừng về.* 2. Cầm, kềm, nén. *Rentrer sa haine: Kìm nén lòng căm thù.*

renversant, ante [RɑvERsɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm sửng sốt, làm cho ngã ngửa người. *Une nouvelle renversante: Một tin làm ngã ngửa người.*

renverse [RɑvERs] n. f. 1. HẢI Dòng nước trở, chiều gió trở (thay đổi 180°). 2. loc. adv. *À la renverse:* Ngửa. *Tomber à la renverse: Ngã ngửa.*

renversé, ée [RɑvERse] adj. 1. Lật ngược, lộn ngược, đảo ngược. *Cette lentille donne une image renversée: Thấu kính đó cho một ảnh đảo ngược.* ▷ Loc. Bóng *C'est le monde renversé: Thật là ngược đời.* 2. Bị đổ. *Une statue renversée: Một tượng đổ.*

renversement [RɑvERsəmɑ̃] n. m. 1. Sự đảo ngược, sự đảo, sự làm lộn ngược. ▷ KỸ *Appareil à renversement:* Máy hoạt động khi lộn ngược (bom, bình chữa cháy). 2. Bóng Sự sụp đổ, sự lật đổ. *Le renversement de la royauté: Sự lật đổ vương quyền.* 3. Sự trở chiều (quay ngoắt 180°). *Renversement de la marée, du courant: Sự trở chiều của nước triều, của dòng.* 4. Sự đảo ngược (một thứ tự), sự đảo lộn. *Renversement des termes d'une proposition: Sự đảo lộn các từ ngữ của một mệnh đề.* ▷ NHẠC Sự đảo (quãng âm). *Renversement des intervalles, des accords: Sự đảo các quãng âm, các hợp âm.* 5. Bóng Sự đảo lộn (sự thay đổi hoàn toàn theo chiều ngược lại). *Renversement des alliances, des opinions: Sự đảo lộn liên minh, sự đảo lộn quan điểm.*

renverser [RɑvERse] v. tr. [1] 1. Lật ngược, đổ ngược. *Renverser un moule pour démouler un gâteau: Lật ngược cái khuôn để dỡ bánh ga tô.* –*Renverser la tête:* Ngửa đầu (ra phía sau). 2. Đánh ngã, làm ngã, quẳng xuống đất. *Il s'est fait renverser par une voiture: Nó bị xe húc ngã.* –*Renverser de l'eau: Đổ nước* (xuống đất). ▷ Bóng Thân *Cela me renverse:* Cái đó làm tôi ngã ngửa. 3. Bóng Lật đổ. *Renverser un régime: Lật đổ một chế độ.* –*Renverser un ministère: Lật đổ một nội các.* 4. Đảo ngược, đảo. *Renverser les termes d'un rapport: Đảo ngược các số hạng của một tỷ số. Renverser la vapeur: Đảo chiều hơi nước* (để máy hơi nước chuyển động theo chiều khác). Bóng Thay đổi hoàn toàn cách thức; đảo ngược cách làm.

renvoi [RɑvwA] n. m. 1. Sự trả lại, sự chuyển trả. *Renvoi de la balle: Sự đá bóng trả lại. Renvoi de l'ascenseur: Sự chuyển trả lại thang máy.* ▷ Sự gửi trả lại. *Renvoi d'un colis: Sự gửi trả lại một kiện hàng. Je lui ai signifié son renvoi: Tôi đã báo cho nó biết việc sa thải nó.* 3. Sự chuyển đạt (một đơn từ, một đề nghị). ▷ LUẬT Sự chuyển (một vụ kiện cho một thẩm phán). 4. Dấu dẫn (ở sách) ▷ NHẠC Dấu chỉ phần láy lại. 5. Sự hoãn. *Renvoi à huitaine: Sự hoãn lại ngày này tuần sau.* 6. Sự ợ. 7. KỸ *Renvoi d'angle:* Bộ phận đảo góc (làm cho chuyển động đổi hướng).

renvoyer [RɑvwAje] v. tr. [27] 1. Cho trở về, gửi trả lại. *Renvoyer un malade à l'hôpital: Đưa một bệnh nhân trở về lại bệnh viện.* 2. Đuổi, thải hồi, tống cổ. *Renvoyer des visiteurs indésirables: Tống những người khách không ai ưa. Renvoyer un employé: Thải hồi một viên chức.* LUẬT *Renvoyer un accusé:* Miễn tố một bị cáo. 3. Trả lại, gửi trả. *Renvoyer un objet oublié: Gửi trả một đồ vật để quên.* 4. Đá trở lại, ném trở lại. *Renvoyer une balle: Đá lại quả bóng.* 5. Phản chiếu, dội lại. *L'écho renvoie les sons:*

R

Tiếng vọng dội lại những âm thanh. **6.** Chuyển, dẫn. *Être renvoyé de bureau en bureau: Được chuyển từ phòng này sang phòng khác. Renvoyer un affaire à telle commission: Chuyển một vụ việc cho một ban nào đó.* **7.** Hoãn. *Renvoyer l'examen d'une affaire au lendemain: Hoãn việc xem xét một vụ việc đến ngày hôm sau.*

réoccupation [reɔkypasjõ] n. f. Sự chiếm lại, sự chiếm đóng lại.

réoccuper [reɔkype] v. tr. [1] Chiếm lại, chiếm đóng lại.

réorchestration [reɔrkɛstraʃjõ] n. f. NHẠC Bản phổ khúc lại; khúc hợp tấu soạn lại.

réorchestrer [reɔrkɛstre] v. tr. NHẠC Phổ khúc lại, soạn lại khúc hợp tấu.

réorganisation [reɔrganizasjõ] n. f. Sự tổ chức lại, sự chỉnh đốn,sự cải tổ; sự được tổ chức lại, sự được chỉnh đốn, sự được cải tổ.

réorganiser [reɔrganize] v. tr. [1] Tổ chức lại, chỉnh đốn lại, cải tổ.

réorientation [reɔrjãtasjõ] n. f. Sự chỉ hướng mới, sự vạch hướng mới.

réorienter [reɔrjãte] v. tr. [1] Chỉ hướng mới, vạch hướng mới.

réouverture [reuvɛrtyr] n. f. **1.** Sự mở lại, sự mở cửa lại. *Réouverture d'un café: Sự mở lại một quán cà phê.* **2.** LUẬT Sự mở lại các cuộc tranh luận.

repaire [r(ə)pɛr] n. m. Hang (dã thú). ▷ Bóng *Repaire de brigands: Hang ổ bọn cướp; sào huyệt bọn cướp.*

repairer [r(ə)pere] v. intr. [1] SĂNĐỒN Nấp trong hang.

repaître [rəpɛtr] **1.** v. tr. [59] Văn Làm cho no nê. *Repaître ses yeux d'un spectacle: Nhìn một cảnh tượng đến thỏa thích.* **2.** v. pron. Văn Ăn no nê. *Tigre qui se repaît de la chair d'une proie: Hổ no mồi; hổ ăn no nê thịt con mồi.* ▷ Bóng *Se repaître de commérages: No nê chuyện ngồi lê đôi mách.*

répandre [repãdr] **I.** v. tr. [5] **1.** Làm đổ, làm tràn ra, làm lan ra. *Répandre un liquide, des graviers: Làm lan một chất nước, đổ tràn những viên sỏi. –Répandre des larmes:* Khóc, rơi lệ. *Répandre de la chaleur, une odeur: Tỏa nhiệt, tỏa mùi.* **3.** Phân phát rộng khắp. *Répandre ses bienfaits: Gia ân rộng khắp.* **4.** Gieo rắc. *Répandre la gaieté: Gieo rắc sự vui vẻ.* **5.** Truyền đi, truyền bá. *Répandre une nouvelle, une doctrine: Truyền đi một tin, truyền bá một học thuyết.* **II.** v. pron. **1.** Chảy tràn, trào ra. *Café qui se répand sur la nappe: Cà phê tràn ra trên khăn bàn.* **2.** Tỏa ra, lan tỏa (về ánh sáng, mùi, nhiệt v.v...). **3.** Tỏa ra (người). *Les invités se répandent dans le jardin: Những khách mời tỏa ra trong vườn.* **4.** Lan truyền, lan tràn. *Idée, mode, qui se répand: Ý kiến, mốt đang lan truyền.* **5.** *Se répandre en paroles, en invectives, en compliments, etc:* Nói tràn lan, chửi rủa tràn lan, ca ngợi tràn lan v.v...

répandu, ue [repãdy] adj. **1.** Phổ biến. *Opini-on, coutume répandue: Ý kiến phổ biến, tập quán phổ biến.* **2.** Dồi dào, phong phú. *Ce mollusque est très répandu sur le littoral atlantique: Động vật thân mềm đó rất dồi dào ở bờ biển Đại Tây Dương.* **3.** Văn *Être répandu dans le monde:* Giao thiệp rộng rãi với đời.

réparable [reparabl] adj. Chữa được, sửa được.

reparaître [[r(ə)paretr] v. intr. [59] Xuất hiện lại.

réparateur, trice [reparatœr, tris] n. và [adj.] **1.** Người chữa, người tu sửa (những thứ hư hỏng). ▷ Adj. *Sommeil réparateur: Giấc ngủ hồi sức.* **2.** THCHÚA *Religieuse réparatrice:* Nữ tu dòng Thánh Pho–răng–xoa; Nữ tu dòng Trái tim Đức mẹ.

réparation [reparasjõ] n. f. **1.** Sự sửa chữa, sự tu sửa; công việc. *Route en réparation: Đường đang sửa. Les réparations de la toiture coûteront cher: Các sửa chữa ở mái nhà sẽ đắt.* ▷ Bóng *Réparation des forces: Sự phục hồi sức.* **2.** Sự sửa chữa (sai lầm, lầm lỗi). ▷ LUẬT *Réparations civiles:* Tiền bồi thường dân sự. ▷ THỂ *Surface de réparation:* Vùng cấm địa (ở bóng đá).

réparer [repare] v. tr. [1] **1.** Chữa, tu sửa. *Réparer un toit, une machine: Tu sửa một mái nhà, một cỗ máy.* ▷ Bóng *Réparer ses forces:* Hồi phục sức lực, lấy lại sức. **2.** Rửa, xóa. *Réparer un accroc: Rửa một vết nhơ.* **3.** Bù lại. *Réparer une maladresse: Bù lại sự vụng về.*

reparler [r(ə)parle] v. intr. [1] **1.** Nói lại, nói chuyện lại. *Nous en reparlerons: Chúng ta sẽ nói lại về chuyện đó.* **2.** Bắt chuyện với ai (sau một cơn bất hòa).

répartement [repartəmã] n. m. THUẾ Sự bổ thuế (giữa các đơn vị, các tập thể).

repartie [rə(e)parti] n. f. Sự đối ứng linh hoạt. *Avoir l'esprit de repartie: Có tài ứng đối linh hoạt.*

1. repartir [rə(e)partir] v. tr. [33] Cũ, Văn Ứng đối, đối đáp. *Il lui a reparti aussitôt ceci: Nó đã đối đáp ngay với ông ta việc này.*

2. repartir [r(ə)partir] v. intr. [33] **1.** Lại ra đi. **2.** Trở về (nơi đã ra đi). *Il repart pour Lille: Nó trở về Lille.*

répartir [repartir] **I.** v. tr. [2] **1.** Phân chia, phân phối, phân bổ. *Répartir des biens: Phân chia của cải.* **2.** Phân bố. *Répartir des objets*

dans une vitrine: Phân bố các đồ vật trong tủ kính. 3. *Par ext.* Phân bố (phân kỳ, phân đoạn). *Répartir un plan sur deux ans: Phân bố một kế hoạch ra hai năm.* 4. Phân loại. *Répartir les races dans une espèce: Phân loại các nòi trong một loài.* II. v. pron. Được phân chia, được phân phối, được phân bổ. *Les charges doivent se répartir: Các gánh nặng phải được phân chia.*

répartiteur [repaʀtitœʀ] n. m. 1. Văn Người phân phối, người phân bổ. 2. Người phân bổ thuế. ▷ Adj. *Commissaire répartiteur: Người điều khiển việc phân bổ thuế.* 3. VIỄN Thiết bị đầu mối các dây điện thoại; trạm phân phối đường dây điện thoại.

répartition [repaʀtisjõ] n. f. 1. Sự phân bổ, sự phân chia, sự phân phối. *Répartition du travail: Sự phân bổ lao động.* ▷ Cách phân phối. *La répartition inégale des fortunes: Cách phân phối không đều các tài sản.* ▷ *Impôt de répartition:* Thuế phân bổ (được phân bổ hàng năm cho các địa phương, các cá nhân). 2. Sự phân bố, sự tự phân bố (trong không gian). *Répartition géographique d'une espèce animale: Sự phân bố về mặt địa lý của một loài động vật.* 3. Sự xếp hạng, sự phân loại. 4. TOÁN *Fonction de répartition:* Hàm số phân bố (hàm số tạo xác suất để một biến luôn thấp hơn một giá trị cho trước).

repas [ʀəpa] n. m. Bữa ăn. *Faire trois repas par jour: Ăn ba bữa mỗi ngày.*

repassage [ʀ(ə)pasaʒ] n. m. 1. Sự mài (dao, kéo) 2. Sự là, sự ủi (quần áo).

repasser [ʀ(ə)pase] v. [1] I. v. intr. Ghé qua lần nữa, qua trở lại. *Je repasserai chez vous: Tôi sẽ lại qua nhà anh.* II. v. tr. 1. *Repasser le fleuve:* Qua sông lần nữa, lại qua sông. 2. Đưa lại, đưa lại lần nữa. *Repasser le plat aux convives: Đưa thêm lần nữa đĩa thức ăn cho khách. Repasser un disque: Cho chạy lại lần nữa một đĩa hát.* 3. Ôn lại. *Repasser sa leçon: Ôn lại bài học.* 4. Mài (dao, kéo). 5. Là, ủi (quần áo).

repasseur [ʀ(ə)pasœʀ] n. m. Thợ mài dao kéo. Đồng rémouleur.

repasseuse [ʀ(ə)pasøz] n. f. 1. Chị thợ là. 2. Máy là.

repavage [ʀ(ə)pavaʒ] hay **repavement** [ʀ(ə)pavmã] n. m. Sự lát lại.

repaver [ʀ(ə)pave] v. tr. [1] Lát lại.

repêchage [ʀ(ə)pɛʃaʒ] n. m. 1. Sự vớt (đưa khỏi nước). 2. Bóng *Repêchage d'un candidat: Sự vớt một thí sinh. Épreuve de repêchage: Kỳ thi vớt.*

repêcher [ʀ(ə)pɛʃe] v. tr. [1] 1. Vớt. 2. Bóng Thân *Repêcher un candidat à un examen: Lấy đỗ vớt một thí sinh, vớt một thí sinh ở kỳ thi.*

repeindre [ʀ(ə)pɛ̃dʀ] v. tr. [73] Sơn lại, tô lại.

repeint [ʀ(ə)pɛ] n. m. Chỗ tô lại (trên bức họa).

repenser [ʀ(ə)pãse] v. [1] 1. v. intr. Nghĩ lại, suy nghĩ lại, xem xét lại. 2. v. tr. Xem xét lại. *Repenser un article: Xem xét lại một điều khoản.*

repentance [ʀ(ə)pãtãs] n. f. Văn Sự ăn năn, sự hối hận.

repentant, ante [ʀ(ə)pãtã, ãt] adj. Ăn năn, hối hận.

repenti, ie [ʀ(ə)pãti] adj. Đã ăn năn, đã hối hận.

1. repentir [se] [ʀ(ə)pãtiʀ] v. pron. [33] 1. Ăn năn, hối hận, hối lỗi. *Se repentir de ses fautes: Hối lỗi; hối hận vì những lỗi lầm.* 2. Hối tiếc, tiếc. *Je me repens de lui avoir prêté de l'argent: Tôi hối tiếc đã cho nó vay tiền.*

2. repentir [ʀ(ə)pãtiʀ] n. m. 1. Sự ăn năn, sự hối hận, sự hối lỗi. *Le repentir du pécheur: Sự hối hận của kẻ phạm tội.* 2. HOẠ Sự sửa chữa, nét sửa chữa (trong quá trình vẽ tranh).

repérable [ʀ(ə)peʀabl] adj. Có thể so mốc được, có thể xác định được. ▷ LÝ *Grandeur repérable et non mesurable: Đại lượng có thể xác định được nhưng không đo được.*

repérage [ʀ(ə)peʀaʒ] n. m. 1. Sự đánh dấu, sự định mốc. 2. Các dấu ráp (để ráp lại các tờ vẽ rời với nhau cho khớp) 3. IN Sự làm cho khớp nhờ các dấu ráp (để có được bản in màu). 4. ĐẢNH Sự xác định những địa điểm (trước khi quay phim)

répercussion [ʀepɛʀkysjõ] n. f. 1. Sự dội lại (của một âm thanh). 2. Bóng Hậu quả, tác động gián tiếp. *Les répercussions d'un échec: Những hậu quả của một thất bại.*

répercuter [ʀepɛʀkyte] I. v. tr. [1] 1. Làm dội lại (một âm thanh). *Cri qui est répercuté par l'écho: Tiếng kêu được dội lại bởi tiếng vọng (được tiếng vọng dội lại).* 2. Bóng Buộc trả (cho người khác). *Répercuter l'augmentation des salaires sur les prix: Buộc tăng lương theo giá.* 3. Thân Truyền, chuyển (từ người này sang người khác). *Répercuter des directives: Truyền các chỉ thị.* II. v. pron. 1. Dội lại, được dội lại. 2. Bóng Tác động đến. *Le renchérissement des matières premières s'est répercuté sur les prix des produits finis: Sự lên giá của các nguyên liệu đã tác động đến giá các thành phẩm.*

reperdre [ʀ(ə)pɛʀdʀ] v.tr. [5] 1. Lại mất, lại thua. 2. Để mất cái vừa được.

R

repère [R(ə)pɛR] n. m. 1. Dấu, vạch, mốc (ghi trên một bộ phận để lắp cho đúng). ▷ Dấu hiệu (chỉ đoạn đường, độ dài khoảng cách, chỉ mức v.v.) 2. *Point de repère:* Điểm mốc. 3. TOÁN, LÝ Các trục để xác định tọa độ một điểm.

repérer [R(ə)peRe] I. v. tr. [16] 1. Đánh dấu, chỉ chỗ, định chỉ giới (nhờ cái mốc). *Repérer une hauteur: Đánh dấu một độ cao.* 2. Xác định vị trí. *Repérer un avion à l'aide de radars: Xác định vị trí một máy bay nhờ ra đa.* 3. Thân Phát hiện, nhận ra. *Repérer un individu bizarre: Nhận ra một gã kỳ cục.* ▷ *Se faire repérer:* Bị để ý, bị chú ý. II. v. pron. Thân Tìm lại đường về (nhờ các điểm mốc).

répertoire [RepERtwaR] n. m. 1. Danh mục, bản kê, mục lục. *Consigner des adresses sur un répertoire: Ghi các địa chỉ trong một danh mục.* 2. Tập (sách). *Répertoire de droit: Tập luật.* 3. Danh sách các tiết mục (thường ngày diễn ở nhà hát). ▷ *Par ext.* Loại, hạng. *Le répertoire classique: Loại cổ điển.* 4. Vốn tiết mục (của một diễn viên, của một ca sĩ). ▷ Bóng,Đùa *Il a un répertoire d'injures très étendu: Nó có cả một kho rất nhiều những lời chửi rủa.*

répertorier [RepERtɔRje] v. tr. [1] Ghi vào danh mục.

répéter [Repete] I. v. tr. [16] 1. Nói lại, nhắc lại, lặp lại. *Répéter inlassablement la même chose: Nhắc lại không mỏi vẫn cái điều ấy.* 2. Làm lại, lặp lại. *Répéter une expérience: Lặp lại một thí nghiệm.* 3. Ôn tập, luyện lại. *Répéter une leçon: Ôn tập một bài học.* ▷ *Absol.* Tham gia tập luyện. 4. Tái hiện, thể hiện lại. *Répéter un motif sculpté: Thể hiện lại một mô típ chạm khắc. Répéter des signaux: Tái hiện các tín hiệu.* II. v. pron. 1. Nói đi nói lại một cách vô ích. *Romancier qui se répète: Nhà tiểu thuyết viết lặp đi lặp lại.* 2. Được lặp lại, được tái hiện. *Le même vers se répète à chaque strophe: Câu thơ đó cứ được lặp lại ở từng đoạn.* 3. Lặp lại, xảy ra nhiều lần. *Phénomène qui se répète: Hiện tượng lặp đi lặp lại.*

répéteur [RepetœR] n. m. VIỄN Thiết bị tăng âm (để truyền tiếp những tín hiệu).

répétiteur, trice [RepetitœR, tRis] n. 1. Lỗithời Thầy phụ đạo, thầy dạy thêm. 2. n. m. KỸ Bộ lặp, máy lặp (thể hiện lại những dấu hiệu, những chỉ dẫn của một máy khác).

répétitif, ive [Repetitif, iv] adj. Lặp lại. *Travail répétitif: Công việc lặp lại.*

répétition [Repetisjõ] n. f. 1. Sự lặp lại, sự nhắc lại. *Texte plein de répétitions: Bài văn đầy những trùng lặp.* 2. Sự lặp lại (làm đi làm lại nhiều lần). *La répétition des mêmes actes: Sự lặp lại những hành động như nhau.* ▷ *Armes à répétition:* Súng bắn liên thanh. 3. Sự diễn tập. *Répétition d'un ballet: Sự diễn tập một vở ba lê.* ▷ *Répétition générale:* Sự tổng diễn tập. 4. Lỗithời Bài học bù, bài học bổ sung. 5. *Répétition des mêmes ornements: Sự sao chép lại những hoa văn cùng loại.* 6. LUẬT Sự đòi trả lại (số tiền đã trả thừa). *Répétition de l'indu: Sự đòi trả lại nợ không* (nợ không mắc).

repeuplement [R(ə)pœpləmã] n. m. Sự làm cho lại có dân; sự trồng lại (rừng); sự đưa lại (súc vật).

repeupler [R(ə)pœple] v. tr. [1] Làm cho lại có dân. *Repeupler une région d'habitants: Làm cho một vùng lại có dân.* ▷ v. pron. *Le village s'est repeuplé: Làng đã lại có dân.* ▷ Đưa lại súc vật vào. *Repeupler un parc de gibier: Đưa lại thú vật vào công viên.* ▷ NÔNG Trồng lại cây. *Repeupler une forêt: Trồng lại rừng.*

repiquage [R(ə)pikaʒ] n. m. Sự cấy.

repiquer [R(ə)pike] v. tr. [1] Cấy. *Repiquer des salades: Cấy xà lách.* 2. Lại châm, lại đâm. 3. ẢNH Sửa ảnh. 4. Ghi âm lại (ở một nền khác). *Repiquer un disque sur une bande magnétique: Ghi lại một đĩa trên băng từ.* 5. Bóng Dgian Tóm lại, bắt gặp lại. *Si je vous repique à rôder par ici: Nếu tôi còn bắt gặp lại anh lảng vảng ở đây.*

répit [Repi] n. m. Sự ngưng, sự giải lao, sự nghỉ. *S'accorder un moment de répit: Nhất trí với nhau nghỉ một lúc. Sans répit: Không ngừng, không ngớt.*

replacement [R(ə)plasmã] n. m. Sự để lại, sự đặt lại, sự được đặt lại, sự xếp một chỗ làm mới (cho ai).

replacer [R(ə)plase] v. tr. [14] 1. Để lại, đặt lại. 2. Xếp một chỗ làm mới (cho ai).

replanter [R(ə)plãte] v. tr. [1] Trồng lại.

replat [Repla] n. m ĐỊA U đất bậc thang ở sườn thung lũng.

replâtrage [R(ə)plɑtRaʒ] n. m. 1. Sự trát lại thạch cao. 2. Bóng,Thân Sự sửa chữa qua loa, sự sắp xếp tạm bợ. ▷ Sự tạm hòa giải.

replâtrer [R(ə)plɑtRe] v. tr. [1] 1. Trát lại thạch cao. 2. Bóng Thân Sắp xếp qua loa, sửa chữa tạm bợ.

replet, ète [Rəplɛ, ɛt] adj. Béo mập, mũm mĩm.

réplétif, ive [Repletif, iv] adj. Y *Injection réplétive:* Sự tiêm cho đầy.

réplétion [Replesjõ] n. f. Học Sự anh ách của một bộ phận (do chứa đầy).

repli [Rəpli] n. m. I. 1. Mép gập, nếp gấp. 2. Chỗ nhấp nhô. *Détachement posté derrière un repli de terrain: Phân đội nấp sau một*

chỗ đất nhấp nhô. **3.** Bóng Chỗ sâu kín, chỗ bí mật, chỗ sâu thẳm. *Les plis et les replis de l'âme humaine: Những chỗ khúc khuỷu sâu thẳm trong tâm hồn con người.* **4.** QUÂN Sự rút lui. *Repli stratégique: Sự rút lui chiến lược.* **II.** Sự khép mình lại.

réplication [R(ə)plikasjõ] n. f. SINHHÓA Sự nhân đôi (cơ chế trong đó một phân tử axit đêzoxiribonuclêic được tổng hợp trong nhân tế bào theo dạng một phân tử có trước).

repliement [Rəplimã] n. m. Sự gập lại, sự gập trở lại; sự khép mình lại.

replier [Rəplije] **I.** v. tr. [1] **1.** Gập lại, gập trở lại, xếp lần nữa. *Replier ses ailes: Gập lại đôi cánh.* **2.** Rút lui. *Replier des troupes: Lui quân.* ▷ v. pron. *Armée qui se replie: Đạo quân rút lui.* **II.** v. pron. Khép mình lại, lắng mình lại. *Se replier sur soi-même: Tự khép mình lại.*

réplique [Replik] n. f. **I. 1.** Lời đáp, lời ứng đối. *Avoir la réplique facile: Ứng đối dễ dàng.* **2.** Lời đối thoại (của một diễn viên khi đáp lại diễn viên khác). *Lancer sa réplique: Thốt ra lời đối thoại, thốt ra câu trả lời.* **II.** Bản sao, bản phiên. *Réplique en bronze d'une statue en pierre: Bản phiên bằng đồng thanh của một tượng đá.*

répliquer [Replike] v. tr. [1] **1.** Đáp lại, trả lời, đối đáp. **2.** Đáp lại mạnh mẽ, đối đáp gay gắt. ▷ *Absol.* Cãi lại, cãi bướng. *Enfant qui réplique: Đứa bé cãi bướng.*

reploiement [Rəplwamã] n. m. Văn Sự gập lại, sự gập trở lại, sự sắp xếp lại lần nữa.

replonger [R(ə)plõʒe] v. tr. [15] Nhào lộn xuống nước lại. Ngâm lại, nhúng lại. *Replonger une pièce à nettoyer dans du décapant: Ngâm lại một bộ phận cần cọ rửa trong chất tẩy gỉ.* –Bóng *Cette nouvelle les a replongés dans l'inquiétude: Tin đó đã làm họ chìm lại trong nỗi lo.* ▷ v. intr. *Il a replongé du haut d'un rocher: Nó đã nhào lộn lại (xuống nước) từ trên cao một núi đá.* ▷ v. pron. *Se replonger dans la lecture du journal: Vùi đầu vào đọc báo.*

reployer [Rəplwaje] v. tr. [26] Văn Gập lại, gập trở lại.

repolir [R(ə)pɔliR] v. tr. [2] Đánh bóng lại.

repolissage [R(ə)pɔlisaʒ] n. m. Sự đánh bóng lại.

répondant, ante [Repõdã, ãt] n. **1.** Người bảo lãnh, người bảo đảm, người bảo chủ. *Il a accepté d'être mon répondant: Ông ta đã nhận làm người bảo lãnh cho tôi.* ▷ Loc. Thân *Avoir du répondant:* Có sẵn tiền, có tiền dự trữ. **2.** LUẬTNHTHỜ Cũ Người đáp kinh (trong buổi lễ).

répondeur, euse [Repõdœʀ, øz] adj. và n. **1.** adj. Hiếm Hay cãi lại. **2.** n. m. *Répondeur téléphonique:* Bộ đáp điện thoại (máy tự động, khi nghe gọi thì trả lời bằng câu ghi sẵn trên băng từ). *Répondeur-enregistreur:* Bộ đáp - ghi âm điện thoại.

répondre [RepõdR] v. tr. dir. và indir. [5] Trả lời, đáp lại. *On vous appelle, répondez vite: Người ta đang gọi anh, hãy trả lời nhanh lên. Répondre par écrit: Trả lời bằng giấy tờ. Répondre une sottise: Đáp lại một sự ngu ngốc.* **2.** LUẬTNHTHỜ *Répondre la messe:* Đáp lại những lời kinh (của linh mục chủ lễ xướng) **3.** *Répondre à:* Tương ứng, tương xứng. *La seconde partie du livre ne répond pas à la première: Phần thứ hai của cuốn sách không tương xứng với phần đầu.* **4.** *Répondre à l'affection des siens*: Đền đáp lại sự trìu mến của bà con nó. **5.** *Répondre de, pour qqn:* Bảo lãnh cho ai, bảo đảm cho ai. **6.** Đáp ứng, phản ứng (theo sự điều khiển). *L'avion répond bien: Máy bay phản ứng tốt. Les freins ne répondaient plus: Các phanh đã không ăn nữa.* **7.** Thân *Je vous en réponds:* Tôi bảo đảm với anh về việc ấy; tôi chịu trách nhiệm với anh về việc ấy.

répons [Repõ] n. m. LUẬTNHTHỜ Bài hát lễ (có lời trích từ các Thánh Kinh, khi hát thì một giọng cất lên trước và đội hợp xướng hát theo).

réponse [Repõs] n. f. **1.** Câu trả lời, lời đáp. *Donner une réponse: Đưa ra câu trả lời; trả lời. Je n'ai pas obtenu de réponse: Tôi chưa được trả lời. Avoir réponse à tout:* Trả lời trôi chảy; biết vượt mọi khó khăn. **2.** Thư trả lời. **3.** Giải pháp, lời giải. *Réponse à un problème: Lời giải cho một bài toán.* **4.** SLV Sự phản ứng lại một tác nhân kích thích. **5.** *Droit de réponse:* Quyền được trả lời (trên báo)

repopulation [R(ə)pɔpylasjõ] n. f. Cũ Sự làm cho có dân trở lại. ▷ Mới Sự tăng trưởng dân số trở lại (sau một thời kỳ giảm sút).

report [R(ə)pɔR] n. m. **1.** TÀI Sự chuyển sang thanh toán đợt sau. **2.** Sự hoãn. **3.** Sự mang sang, sự chuyển sang (đưa từ một tài liệu này sang tài liệu khác), sự ghi sang chỗ khác. ▷ CHTRỊ *Le report des voix*: Sự ghi chuyển các phiếu bầu (sang cho người khác).

reportage [R(ə)pɔRtaʒ] n. m. **1.** Bài phóng sự. –*Par ext. Reportage radiodiffusé, filmé, télévisé: Bài phóng sự được truyền thanh, được chuyển thành phim, được truyền hình.* **2.** Nghề phóng viên.

1. reporter [R(ə)pɔRte] **A.** v. tr. [1] **I. 1.** Đem trở lại, đưa về chỗ cũ. **2.** Gợi lại, gợi nhớ lại (đưa tư tưởng trở lại một thời kỳ trước). *Ce récit nous reporte à la fin du Moyen Âge: Truyện ngắn này đưa chúng ta trở lại vói khoảng cuối thời Trung Cổ.* ▷ v. pron. *Se reporter à son enfance: Nhớ lại thời thơ ấu.*

II. Chuyển sang (chỗ khác). 1. Ghi sang chỗ khác. *Reportez le total en haut de la colonne suivante: Hãy dưa tổng số sang ghi vào phía trên cột tiếp theo.* 2. TÀI Chuyển sang thanh toán đợt sau. *Reporter des titres: Chuyển các tín phiếu sang thanh toán đợt sau.* 3. Hoãn lại, lui lại. *Reporter une nomination: Hoãn bổ nhiệm.* 4. *Reporter (sur qqch, qqn):* Chuyển sang (cho việc gì, cho ai). *Elle a reporté toute son affection sur cet enfant: Bà ta đã chuyển toàn bộ lòng thương yêu cho đứa bé đó. Au second tour, il a reporté ses voix sur un autre candidat: Ở vòng bầu thứ hai, nó đã chuyển phiếu bầu cho một ứng cử viên khác.* B. v. pron. Dựa vào, tham chiếu, tham khảo. *Se reporter à la préface: Dựa vào bài tựa; tham khảo bài tựa.*

2. reporter [R(ə)pɔRtɛR] n. m. Phóng viên. *Reporter-cameraman*: V. reporteur.

reporteur [R(ə)pɔRtœR] n. m. 1. TÀI Người chuyển sang thanh toán đợt sau. 2. *Reporteur d'images:* Phóng viên truyền hình.

repos [R(ə)po] n. m. 1. Sự yên, sự yên tĩnh. *Ne pas demeurer en repos un instant: Không được yên lấy một chốc.* 2. Sự nghỉ, sự nghỉ ngơi, sự giải lao. *Prendre du repos: Nghỉ ngơi.* ▷ *Par euphém.* Cái chết, sự an giấc ngàn thu. *Le champ du repos:* Nghĩa địa, nghĩa trang. *Le repos éternel:* Sự an giấc ngàn thu. 3. Sự nghỉ, sự ngừng công việc. *C'est mon jour de repos: Đó là ngày nghỉ của tôi.* 4. QUÂN Tư thế nghỉ. *Garde à vous! ... Repos!: Nghiêm! ... Nghỉ!* 5. Chỗ ngắt (trong câu thơ).

reposant, ante [R(ə)pozɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm cho thư thái, thoải mái, đỡ mệt.

repose [R(ə)poz] n. f. KỸ Sự để lại, sự đặt lại.

reposé, ée [R(ə)poze[adj. Đã nghỉ ngơi, thư thái. ▷ Bóng *À tête reposée:* Với sự suy nghĩ chín chắn; đầu óc được thảnh thơi suy nghĩ.

reposée [R(ə)poze] n. f. SĂN Chỗ nghỉ (của thú vật).

repose-pied hay **repose-pieds** [R(ə)pozpje] n. m. inv. Chỗ đặt chân (ở xe mô tô).

1. reposer [R(ə)poze] v. [1] I. v. tr. 1. Đặt lên, dựa lên. *Reposer sa tête sur un oreiller: Dựa đầu lên một cái gối.* 2. Làm hết mệt, làm cho thư thái, giải lao. *Activité qui repose l'esprit: Hoạt động làm thư thái đầu óc.* II. v. intr. 1. Ngủ. *Chut! il repose: Suyt! Nó đang ngủ.* 2. Yên nghỉ (nói về người chết). *Ici repose...: Nơi đây yên nghỉ...* 3. Lắng lại (nói về chất nước). *Cette eau est trouble, il faut la laisser reposer un moment: Nước này đục, phải để nó lắng lại một chốc.* 4. *Reposer sur:* Xây trên, dựa trên. *Cet édifice repose sur le roc: Ngôi nhà này xây trên mô đá.* –Bóng *Un raisonnement qui ne repose sur rien: Một lập luận không dựa vào cơ sở nào cả.* (không có chỗ dựa). III. v. pron. 1. Nghỉ, nghỉ ngơi. 2. *Se reposer sur qqn:* Tin cậy vào ai. *Se reposer sur qqn du soin d'une affaire: Giao hẳn trách nhiệm cho ai về một công việc gì.*

2. reposer [R(ə)poze] v. tr. [1] Đặt lại, để lại (cái đã lấy đi). *Reposer une vitre: Đặt lại một tấm kính.* 2. Đặt lại, để lại (cái đã nâng lên). *Reposer un verre sur la table: Đặt lại một cái cốc xuống bàn.* 3. Đặt lại (một câu hỏi).

repose-tête [R(ə)poztɛt] n. m. inv. Chỗ dựa đầu (của ghế tựa).

reposoir [R(ə)pozwaR] n. m. LUẬTNHTHỜ Bàn thờ, hương án (bày trên đường đi của đám rước để nhận Thánh thể).

repoudrer [Rəpudre] v. tr. [1] Rắc bột lại, phun bột lại. ▷ v. pron. Đánh phấn lại mặt.

repoussage [R(ə)pusaʒ] n. m. KỸ Sự rập nổi.

repoussant, ante [R(ə)pusɑ̃, ɑ̃t] adj. Ghê tởm, gớm ghiếc. *Odeur repoussante: Mùi kinh tởm.*

repousse [R(ə)pus] n. f. Sự mọc lại, sự đâm chồi lại.

repoussé,ée [R(ə)puse] n. và adj. 1. n. m. Hình rập nổi (để trang trí ở kim loại hoặc ở tấm da). ▷ Adj. *Cuir repoussé: Da thuộc có hình rập nổi.*

1. repousser [R(ə)puse] v. tr. [1] 1. Đẩy lùi. *Repousser l'ennemi: Đẩy lùi quân địch.* 2. Đẩy, đẩy ra. *Repousser des objets gênants du revers de la main: Dùng mu bàn tay đẩy các đồ vật làm vướng víu.* 3. KỸ Rập nổi. 4. Không nhận, bác đi, gạt. *Repousser une demande: Bác một lá đơn. Repousser les tentations:* Cưỡng lại những cám dỗ, không chịu theo những cám dỗ. 5. Hoãn. *Repousser un delai de livraison: Hoãn một thời hạn giao hàng.*

2. repousser [R(ə)puse] v. [1] v. intr. Mọc lại. *Herbe qui repousse après la fenaison: Cỏ mọc lại sau khi cắt.* ▷ v. tr. Hiếm Sinh ra lại, sản sinh lại (cây cối). *Racine qui repousse des drageons: Rễ đâm chồi lại.*

repoussoir [R(ə)puswaR] n. m. 1. KỸ Cái đột (để rập nổi) 2. HOẠ Phần tô nổi (để làm nổi bật cảnh ở hàng đầu của bức tranh) ▷ Bóng Vật làm nổi bật vật khác; người làm nổi bật người khác. –Người xấu xí. *C'est un repoussoir: Đó là một kẻ xấu xí.*

répréhensible [repreɑ̃sibl] adj. Đáng chê trách, đáng quở trách.

reprendre [R(ə)prɑ̃dR] v. [74] I. v. intr. 1. Lại đâm rễ; mọc lại. *Cet arbre reprend bien: Cây này đang đâm rễ tốt.* 2. Bắt đầu lại,

trở lại. *Le froid a repris: Cái rét đã trở lại.* II. v. tr. 1. Lấy lại, bắt lại, tóm lại. *Reprendre une ville: Lấy lại một thành phố. Reprendre un fugitif: Bắt lại một kẻ chạy trốn.* ▷ Thân *On ne m'y reprendra plus*: Đừng hòng lừa tôi nữa; tôi không để bị lừa nữa đâu. ▷ Lấy lại, tìm lại được. *Reprendre haleine: Lấy lại hơi. Reprendre courage: Lấy lại can đảm.* 2. Đòi lại, lấy lại, rút lại. *Reprendre sa parole: Rút bỏ một lời hứa.* 3. Tiếp tục. *Reprendre son travail: Tiếp tục công việc.* 4. Nói lại, lặp lại. *Reprendre un refrain en chœur: Hát đồng thanh lại một điệp khúc.* ▷ Trở lại với, nhắc lại. *Reprenons l'histoire au début: Trở lại câu chuyện từ đầu.* 5. Sửa lại, chữa lại. *Reprendre les détails d'un projet: Sửa lại các chi tiết một dự án. Reprendre un mur, en sous-œuvre: Sửa lại nền móng chân tường.* 6. *Reprendre qqn:* Uốn nắn ai, chê trách ai. III. v. pron. 1. Nói chữa lại (khi nói sai). 2. Tĩnh trí lại; trở lại bình tĩnh.

représailles [R(ə)pRezaj] n. f. pl. 1. Sự trả đũa (của một quốc gia này đối với quốc gia khác). 2. Sự trả thù. *Les témoins se taisent par peur des représailles: Các nhân chứng im miệng vì sợ bị trả thù.* ▷ Sing. Hiếm *Esprit de représailles et de revanche: Đầu óc báo oán, báo thù.*

représentable [R(ə)pRɔzɑ̃tabl] adj. Có thể biểu diễn, có thể diễn được.

représentant, ante [R(ə)pRezɑ̃tɑ̃, ɑ̃t] n. 1. Người đại diện. ▷ Đại biểu (của một nhóm người) *Le représentant du syndicat: Đại biểu của nghiệp đoàn.* ▷ Đại biểu (trong nghị viện). 2. Đại diện (của một quốc gia tại một quốc gia khác). 3. Điển hình, kiểu mẫu. *Elle est la parfaite représentante de l'élégance parisienne: Bà ta là điển hình hoàn hảo của nét thanh lịch Paris.* 4. Đại lý. *Représentant de commerce: Đại lý thương mại. Voyageur, représentant, placier: Người chào hàng, người đại lý, người bỏ mối hàng.*

représentatif, ive [R(ə)pRezɑ̃tatif, iv] adj. 1. Biểu thị. 2. Đại nghị. *Gouvernement représentatif: Chính thể đại nghị.* 3. TÂM Thuộc biểu tượng tinh thần. 4. Tiêu biểu. *Il est très représentatif de son époque, de sa classe sociale: Nó rất tiêu biểu cho thời đại, cho giai cấp mình.*

représentation [R(ə)pRezɑ̃tasjɔ̃] n. f. 1. Sự thể hiện, sự diễn tả, sự biểu hiện. *La représentation, à l'intention des touristes, des monuments par des pictogrammes est d'usage récent: Sự biểu hiện bằng những lối chữ tượng hình cũ của các tác phẩm để phục vụ khách du lịch là điều mới thành thường lệ.* ▷ Bóng *Une représentation idéaliste de l'histoire: Một sự thể hiện lý tưởng về lịch sử.* 2. Hình ảnh thể hiện, biểu tượng thể hiện. *Cette peinture est la représentation d'une tempête: Bức tranh đó (là hình ảnh) thể hiện một trận bão.* 3. Biểu tượng (do các giác quan cung cấp cho ý thức). 4. Sự diễn, sự biểu diễn. *Être invité à la centième représentation d'une pièce: Được mời dự buổi biểu diễn lần thứ một trăm một vở diễn.* 5. Lỗithời Lời chê trách nhẹ nhàng. 6. Sự giao tế, sự xã giao. *Frais de représentation: Chi phí giao tế, chi phí tiếp tân.* 7. LUẬT Sự đại diện (cho ai). 8. Quyền lập pháp (của các đại biểu được bầu). *La représentation nationale: Quyền lập pháp quốc gia, quyền nhân dân đại nghị.* 9. Nghề đại lý thương mại. 10. Sự đại diện cho quốc gia (ở nước ngoài).

représentativité [R(ə)pRezɑ̃tativite] n. f. Tính chất đại biểu, tính chất đại diện. *Représentativité d'une organisation syndicale: Tính chất đại diện của một tổ chức nghiệp đoàn.*

représenter [R(ə)pRezɑ̃te] I. v. tr. [1] 1. Đưa ra lại, trình bày lại. 2. Gợi nhớ lại. *Son imagination lui représente ce triste événement: Trí tưởng tượng gợi nó nhớ lại sự kiện buồn bã đó.* 3. Thể hiện, biểu hiện, diễn tả (bằng hình ảnh). *La scène représente une forêt: Cảnh phông thể hiện một khu rừng.* 4. Công diễn. *La troupe représentera une tragédie de Racine: Gánh hát sẽ công diễn một bi kịch của Racine.* 5. Diễn đạt (bằng lời nói). 6. Nhân cách hóa, hình tượng hóa. *Cet auteur représente bien l'esprit de son époque: Tác giả đó đã hình tượng hóa đúng tinh thần của thời đại mình.* 7. Tương đương với, coi như là. *Cette dépense représente pour eux des sacrifices importants: Khoản chi tiêu đó đối với họ được coi như là những hy sinh quan trọng.* 8. Đại diện, đại biểu. *Ce député représente telle circonscription: Nghị sĩ đó đại biểu cho khu (bầu cử) nào đó. Le préfet s'est fait représenter par son secrétaire général: Tỉnh trưởng đã giao cho viên trưởng thư ký đại diện cho mình. Représenter une gamme de produits: Làm đại lý một loạt nhiều sản phẩm.* II. v. pron. 1. *Le député sortant se représentera devant les électeurs: Nghị sĩ hết nhiệm kỳ sẽ ứng cử lại trước cử tri.* 2. *Se représenter qqch:* Tưởng tượng điều gì.

répresseur [RepResœR] n. m. và adj. SINHHÓA Chất kiềm chế (để giữ hoạt động di truyền).

répressible [RepResibl] adj. Có thể kiềm, có thể nén, có thể trấn áp, có thể dẹp.

répressif, ive [RepResif, iv] adj. Để đàn áp, để trừng phạt. *Loi répressive: Luật trấn áp. De répressive, la société moderne tend à être permissive: Từ chỗ thiên về trấn áp, xã hội hiện đại có xu hướng khoan dung hơn.*

répression [REPRESJÕ] n. f. 1. Sự trấn áp, sự dẹp, sự trừng phạt. *Répression des crimes: Sự trừng phạt các tội ác.* 2. TÂM Sự kiềm chế.

réprimande [REPRIMÃD] n. f. Lời quở trách, lời khiển trách, lời cảnh cáo.

réprimander [REPRIMÃDE] v. tr. [1] Quở trách, khiển trách, cảnh cáo.

réprimer [REPRIME] v. tr. [1] 1. Chặn lại, ngăn lại. *Réprimer une sédition: Ngăn chặn một cuộc phản loạn.* 2. Chế ngự, kiềm chế. *Réprimer ses passions: Kiềm chế các dục vọng.* 3. Ngăn cản, dẹp. *Réprimer les injustices: Dẹp các bất công.*

reprint [RƏPRINT] n. m. XBẢN Sự sao lại, sự chụp lại (bằng facsimile).

reprisage [R(Ə)PRIZAʒ] n. m Sự mạng (vá).

repris de justice [R(Ə)PRIDʒYSTIS] n. m. inv. Người tội phạm, người tái phạm (bị kết án hình sự). *Des repris de justice.*

reprise [R(Ə)PRIZ] n. f. 1. Sự lấy lại, sự chiếm lại. *Reprise d'une place forte: Sự chiếm lại một chiến lũy.* 2. Sự tiếp tục. *Reprise des combats: Sự tiếp tục các trận đánh. Reprise d'une pièce de théâtre: Sự diễn lại một vở kịch. A deux, à trois, à plusieurs, à maintes reprises:* Hai, ba, nhiều, rất nhiều lần liên tiếp. ▷ Sự phục hồi, sự tăng trở lại (các hoạt động tài chính, kinh tế). *La reprise économique s'amorce: Sự phục hồi kinh tế đang bắt đầu.* 3. NHẠC Đoạn phục tấu (đoạn phải chơi lại). ▷ Dấu phục tấu (dấu chỉ bắt đầu một đoạn phục tấu). 4. Sự sửa lại, sự tu bổ (công trình xây dựng). *Reprise d'un mur en sous-œuvre: Sự tu bổ phần móng một bức tường.* 5. Sự mạng (vá). *Faire une reprise à un drap: Mạng một khăn trải giường.* 6. Bài học về thuật cưỡi ngựa. 7. Hiệp (đấu bốc, đấu kiếm). 8. Sự tăng tốc. *Voiture qui a de bonnes reprises: Xe tăng tốc tốt.* 9. Đồ đạc của người thuê nhà ra đi nhường lại cho người thuê nhà vào thay. 10. Sự dâm rễ, sự mọc lại. *La reprise d'une bouture: Sự dâm rễ lại của một cành giâm.*

repriser [R(Ə)PRIZE] v. tr. [1] Mạng (vá).

réprobateur, trice [REPRƆBATŒR, TRIS] adj. Chê bai, bài xích.

réprobation [REPRƆBASJÕ] n. f. Sự chê bai, sự bài xích. 1. THẦN Tội hỏa ngục, tội đày địa ngục (do Thượng đế trừng phạt). 2. Sự quở trách nặng nề, sự quở trách nghiêm khắc. *Encourir la réprobation d'un supérieur: Chuốc lấy sự khiển trách nặng nề của một người trên.* ▷ Sự phản đối mạnh mẽ.

reprochable [R(Ə)PRƆʃABL] adj. 1. HIẾM Đáng chê trách. 2. LUẬT Có thể không thừa nhận (nói về một người làm chứng).

reproche [R(Ə)PRƆʃ] n. m. 1. Lời khiển trách, lời quở mắng. *Il m'a fait des reproches amers: Nó đã quở mắng tôi gay gắt. –Sans reproche(s):* Không chê trách vào đâu được. 2. LUẬT *Reproche d'un témoin:* Sự không thừa nhận một người chứng.

reprocher [R(Ə)PRƆʃE] v. tr. [1] 1. *Reprocher à quelqu'un une attitude, une parole, une action:* Chê trách ai về một thái độ, một lời nói, một hành động. ▷ v. pron. (réfl.) *Je me reproche mon ingratitude: Tôi tự trách mình bội bạc. –Ils se reprochent mutuellement leurs mensonges: Họ trách nhau về những lời dối trá* (của họ). 2. LUẬT *Reprocher des témoins: Không thừa nhận những người chứng.*

reproducteur, trice [R(Ə)PRƆDYKTŒR, TRIS] adj. và n. I. 1. adj. Sinh sản. 2. n.m. Con vật giống (để sinh sản). II. n.f. KỸ Máy điện cơ để gia bội các thẻ đục lỗ.

reproductibilité [R(Ə)PRƆDYKTIBILITE] n.f. Khả năng sinh sản, tính có thể sinh sản.

reproductible [R(Ə)PRƆDYKTIBL] adj. Có thể sinh sản.

reproductif, ive [R(Ə)PRƆDYKTIF, IV] adj. Thuộc sự sinh sản.

reproduction [R(Ə)PRƆDYKSJÕ] n.f. 1. Quá trình sinh sản; sự sinh sản. 2. Sự in sao, sự sao chụp, sự mô phỏng. *Reproduction photographique: Sự sao chụp bằng ảnh.* ▷ Bản mô phỏng, bản sao, phiên bản. *Une reproduction de "la Joconde": Một phiên bản của (tác phẩm danh họa) "la Joconde".*

reproduire [R(Ə)PRƆDUIR] I. v.tr. [71] 1. Chép lại, sao lại, thể hiện lại. *Reproduire un paysage dans un tableau: Thể hiện một phong cảnh trong bức tranh.* ▷ Bắt chước, mô phỏng, noi theo. *Reproduire les tics d'une célébrité: Bắt chước các thói tật của một nhân vật nổi tiếng.* 2. Sao, sao chép. *Gravure qui reproduit un tableau de maître: Tranh sao chép một bức họa bậc thầy.* 3. Là bản sao, là phiên bản. *Maquette qui reproduit une ville en petit: Maket phiên bản một thành phố thu nhỏ.* II. v.pron. 1. Sinh sản. *Cette espèce se reproduit rapidement: Loài đó sinh sản nhanh.* 2. Xảy ra lại, lại tái hiện. *Les mêmes événements se sont reproduits: Các sự kiện đó lại được tái hiện.*

reprographie [RƏPRƆGRAFI] n.f. KỸ Kỹ thuật in sao, kỹ thuật sao.

réprouvé, ée [REPRUVE] n. 1. Người bị xã hội ruồng bỏ. *Les exclus, les réprouvés: Những kẻ bị thải, những kẻ bị ruồng bỏ.* 2. THẦN Người bị Chúa ruồng bỏ (không cho hưởng ân sủng).

réprouver [REPRUVE] v.tr. [1] 1. Bác bỏ, chê bai, lên án. *Réprouver une action vile: Lên*

án một hành động đê hèn. 2. THẦN Đuổi không cho hưởng ân sủng của Chúa (không được lên Thiên đường).

reps [Reps] n.m. Vải bọc đồ gỗ (bằng lụa, len hoặc vải bông, có sọc thẳng góc với mép).

reptation [Reptasjõ] n.f. Sự bò, sự trườn. ▷ Cách di chuyển của loài bò sát.

reptile [Reptil] n.m. 1. ĐỘNG n.m.pl. Loài bò sát. ▷ Sing. *Un reptile: Con vật bò sát.* 2. *Spécial.,* Thdụng Con rắn.

reptilien, ienne [Reptiljɛ̃, jɛn] adj. ĐỘNG Thuộc loài bò sát.

repu, ue [Rəpy] adj. Ăn no, no nê. ▷ Bóng *Être repu de plaisirs: Thỏa thích vui thú.*

républicain, aine [Repyblikɛ̃, ɛn] adj. và n. I. adj. Của nền Cộng hòa. *Calendrier républicain: Lịch Cộng hòa.* 2. Cộng hòa, theo chế độ cộng hòa. *Esprit laïc et républicain: Đầu óc không tôn giáo và (có xu hướng) cộng hòa.* ▷ Subst. *Un(e) républicain(e): Một người cộng hòa.* II. n.m. Một giống chim ri; một giống chim dòng dọc (thuộc bộ chim sẻ, ở châu Phi nhiệt đới, làm những tổ rất to để ở chung).

républicain (parti) Đảng Cộng hòa. *Républicains indépendants.* (V. indépendants et paysans).

républicanisme [Repyblikanism] n.m. Lỗithời Quan điểm của phái Cộng hòa.

république [Repyblik] n.f. 1. Cũ Vật (sở hữu) công cộng. 2. Nước cộng hòa. *Ce pays est une république: Nước đó là nước cộng hòa.* ▷ Chính thể cộng hòa, chế độ cộng hòa. *Être en république: Thuộc chế độ cộng hòa; theo chính thể cộng hòa.* –SỬ *La République française: Nước Cộng hòa Pháp.* 3. Bóng *La république des lettres:* Giới văn học, làng văn.

répudiation [Repydjasjõ] n.f. 1. Sự bỏ vợ, sự ly dị vợ. 2. LUẬT Sự từ chối (một quyền). 3. Sự gạt bỏ, sự bác bỏ, sự bỏ (một tình cảm, một tư tưởng, v.v...).

répudier [Repydje] v.tr. [1] 1. Bỏ vợ, ly dị vợ. *Tibère répudia sa femme Vipsania Agrippina: Tibère đã ly dị vợ là Vipsania Agrippina.* 2. LUẬT Từ bỏ, khước từ. *Répudier une succession: Từ chối một sự thừa kế.* 3. Gạt bỏ, bác bỏ, bỏ. *Répudier une croyance: Bỏ sự tín ngưỡng; bỏ đạo.*

répugnance [Repyɲãs] n.f. 1. Sự ghê tởm, sự chán ghét. 2. Sự ngập ngừng, sự lúng túng, sự thiếu vồn vã.

répugnant, ante [Repyɲã, ãt] adj. Ghê tởm, đáng chán ghét. *Une saleté répugnante: Một sự bẩn thỉu ghê gớm.* ▷ *Il s'est conduit de manière répugnante: Nó cư xử một cách đáng ghét.*

répugner [Repyɲe] v.tr. [1] Làm kinh tởm, làm chán ghét. *Son aspect me répugne: Dáng vẻ của nó làm tôi chán ghét.* ▷ *Répugner à:* Ghê tởm, chán ghét. *Répugner à la violence: Ghê tởm sự hung bạo; ghê tởm bạo lực.* ▷ (+inf.) *Répugner à mentir: Ghét nói dối.*

répulsif, ive [Repylsif, iv] adj. 1. Ghê tởm, đáng chán ghét. 2. LÝ Đẩy.

répulsion [Repylsjõ] n.f. 1. Sự ghê tởm, sự chán ghét (thuộc bản năng). 2. LÝ Sự đẩy, thúc đẩy. *Répulsion des pôles de même signe de deux aimants: Sự đẩy của các lực cùng dấu của hai nam châm.*

réputation [Repytasjõ] n.f. 1. Tiếng (dư luận chung về một điều gì, về một người nào). *Bonne, mauvaise réputation: Tiếng tốt, tiếng xấu.* 2. *Absol.* Tiếng tốt, thanh danh. *Tenir à sa réputation: Thiết tha với thanh danh của mình.* 3. Danh tiếng, tiếng tăm. *Œuvre de grande réputation: Tác phẩm rất nổi tiếng.*

réputé, ée [Repyte] adj. Nổi tiếng, có danh tiếng lớn. *Médecin réputé: Thầy thuốc nổi tiếng. Région réputée pour ses vins: Vùng nổi tiếng về rượu nho.*

réputer [Repyte] v.tr. [1] Hiếm Coi như, xem như. *On le réputé fort riche: Họ coi như nó rất giàu; họ cho nó là rất giàu.* ▷ Thdụng *Être réputé* (+adj.): Có tiếng là; được coi là. *Elle est réputée fort compétente: Bà ta có tiếng là rất giỏi.*

requérable [Rəkerabl] adj. LUẬT Phải tự đi đòi, phải tự đi thu. *Créance requérable: Nợ phải tự đi đòi.*

requérant, ante [Rəkerã, ãt] adj. và n. LUẬT (Người) thưa kiện, (người) đưa đơn.

requérir [Rəkerir] v.tr. [38] Đòi, xin, yêu cầu, đòi hỏi. *Requérir la force armée:* Trưng dụng lực lượng vũ trang (yêu cầu sự can thiệp của lực lượng vũ trang). 2. LUẬT Đưa đơn ra tòa (để yêu cầu một việc gì). *Requérir des dommages-intérêts: Kiện đòi bồi thường thiệt hại.* ▷ *Absol.* Tuyên bố một bản buộc tội. 3. Đòi hỏi. *Cela requiert tous vos soins: Việc ấy đòi hỏi anh phải chăm sóc hết lòng.*

requête [Rəkɛt] n.f. 1. Sự đòi hỏi, lời cầu xin, lời thỉnh cầu. 2. LUẬT Đơn; lá đơn (để xin phép hoặc để kiện). ▷ Bản trình bày của luật sư để xin chống án. ▷ *Maître des requêtes:* Ủy viên Hội đồng tư vấn. ▷ *Requête civile:* Đơn xin tái thẩm. 3. loc. prép. *À, sur la requête de:* Theo yêu cầu của ai, theo lời thỉnh nguyện của ai.

requiem [Rekwijɛm] n.m.inv. 1. LUẬTNHTHỜ Kinh cầu siêu, kinh tưởng niệm. *Messe de requiem:*

Lễ cầu siêu. 2. Khúc tưởng niệm, khúc nhạc cầu siêu. *Le requiem de Mozart, de Berlioz, de Fauré, de Verdi: Khúc nhạc tưởng niệm của Mozart, của Berlioz, của Fauré, của Verdi.*

requin [R(ə)kɛ̃] n.m. 1. Cá mập. 2. Bóng Cá mập (người tham lam, người tàn nhẫn trong kinh doanh). *Les requins de la finance: Bọn cá mập trong giới tài chính.*

requinquer [R(ə)kɛ̃ke] v.tr. [1] Thân Làm cho thêm mạnh mẽ, làm sống động. *Ce séjour à la mer l'a requinqué: Kỳ nghỉ này ở biển đã làm cho nó thêm khỏe.* ▷ v.pron. *Se requinquer:* Lấy lại sức, bình phục.

requis, ise [Reki, iz] adj. và n. 1. adj. Được đòi hỏi, được yêu cầu, cần thiết. *Posséder les diplômes requis: Có các văn bằng đúng yêu cầu.* 2. n.m. *Requis, requis civil:* Người bị trưng tập. ▷ SỬ *Requis du Service de travail obligatoire (S.T.O.):* Người bị Sở lao động cưỡng bức trưng tập (buộc đi lao động ở Đức trong thời gian Pháp bị Đức chiếm đóng (1942-1944).

réquisition [Rekizisjõ] n.f. 1. LUẬT Sự đệ đơn (ra tòa), sự đi kiện. ▷ Đơn đòi xuất trình (đòi một cá nhân phải có mặt hoặc một văn bản phải được xuất trình). 2. Sự trưng tập, sự trưng dụng. *–Réquisition de la force armée:* Sự trưng dụng lực lượng vũ trang.

réquisitionner [Rekizisjɔne] v.tr. [1] Trưng tập, trưng thu, trưng dụng. *Réquisitionner des véhicules, des ouvriers: Trưng dụng các xe cộ, trưng tập các thợ thuyền.* –Đùa *Il m'a réquisitionné pour l'aider à déménager: Nó đã trưng dụng tôi để giúp nó dọn nhà.*

réquisitoire [Rekizitwar] n.m. 1. LUẬT Bản buộc tội, bản cáo trạng. ▷ Bài phát biểu của Viện công tố (tại phiên tòa). 2. Bóng Bản tố cáo, bản lên án. *Ce livre est un réquisitoire contre la guerre: Cuốn sách này là một bản tố cáo chiến tranh.*

réquisitorial, ale, aux [Rekizitɔrjal, o] adj. LUẬT Thuộc cáo trạng, thuộc bản buộc tội.

rescapé, ée [Rɛskape] adj. và n. Thoát nạn, thoát hiểm. *Les rescapés d'un tremblement de terre: Những người thoát nạn sau trận động đất.*

rescindable [Rəsɛ̃dabl] adj. LUẬT Có thể hủy bỏ, có thể bãi bỏ.

rescindant, ante [Rəsɛ̃dã, ãt] adj. và n. LUẬT Khiến phải bãi bỏ, cần bãi bỏ. ▷ N.m. Đơn xin hủy bỏ, đơn xin bãi bỏ.

rescinder [Rəsɛ̃de] v.tr. [1] LUẬT Hủy bỏ, hủy, bãi bỏ. *Rescinder un contrat: Hủy bỏ một hợp đồng.*

rescision [Resizjõ] n.f. LUẬT Sự hủy bỏ, sự bãi bỏ.

rescisoire [Resizwar] LUẬT adj. và n. Khiến phải bãi bỏ, cần bãi bỏ. ▷ N.m. Sự kiện xin xét lại bản án đã hủy bỏ.

rescousse [à la] [Reskus] loc.adv. *Aller, appeler à la rescousse:* Đi cứu, kêu cứu.

rescrit [Reskri] n.m. 1. LUẬT LA Chỉ dụ, sắc thư, sắc đáp (của nhà vua trả lời các tấu trình của quan lại). 2. Sắc lệnh, lệnh chỉ (của Giáo hoàng). 3. Dụ (của vua). *Rescrit impérial: Dụ của đức vua (sắc chỉ).*

réseau [Rezo] n.m. 1. Lưới, mạng; mạng lưới. *Un réseau de fils de fer barbelés, de vaisseaux sanguins: Một mạng lưới dây thép gai, một mạng lưới mạch máu.* Bóng *Un réseau d'intrigues: Một hệ thống thủ đoạn.* ▷ LÝ *Réseau cristallin:* Mạng kết tinh (gồm những thực thể cơ bản tạo nên các chất kết tinh). 2. Nền đăng ten. 3. Mạng lưới hệ thống (các đường, các ống dẫn, v.v.). *Réseau routier: Hệ thống đường sá. Réseau de voies ferrées: Hệ thống đường sắt. Réseau électrique, téléphonique: Mạng lưới điện, mạng lưới điện thoại.* ▷ TIN *Réseau d'ordinateurs:* Hệ thống máy tính. 4. LÝ *Réseau optique:* Mạng quang học (hệ thống các khe hở sít nhau để nhiễu xạ một chùm sáng bằng các hiện tượng giao thoa, dùng trong phân tích quang phổ). 5. Mạng lưới (người, tổ chức, cơ quan, v.v.). *Réseau de courtage: Mạng lưới môi giới. Réseau de succursales: Mạng lưới chi điếm. Réseau de stations météorologiques: Mạng lưới trạm khí tượng. Réseau de résistance: Mạng lưới kháng chiến.*

résection [Resɛksjõ] n.f. PHẪU Thủ thuật cắt đoạn, thủ thuật cắt bỏ.

réséda [Rezeda] n.m. Cỏ mộc tê (loại cây nhỏ hai lá mầm, hoa nhỏ trắng hoặc vàng nhóm thành cụm). *Le réséda (Reseda odorata) est cultivé pour ses fleurs parfumées; le réséda des teinturiers (Reseda luteola) est nommé aussi "herbe-aux-juifs": Cỏ mộc tê được trồng để lấy hoa thơm; cỏ mộc tê để nhuộm còn được gọi là "Cỏ người Do Thái".*

réséquer [Reseke] v.tr. [18] PHẪU Cắt đoạn; cắt bỏ.

réserpine [RESERpin] n.f. DƯỢC Rêzecpin (chiết từ một cây nhiệt đới, dùng để chữa bệnh cao huyết áp và một số bệnh rối loạn thần kinh).

réservataire [REZERvatER] adj. và n.m. LUẬT *Héritier réservataire:* Người được quyền thừa kế hợp pháp. –Subst. *Un réservataire: Một người thừa kế hợp pháp.*

réservation [REZERvasjõ] n.f. Sự giữ chỗ, sự dành sẵn chỗ (trong xe lửa, máy bay, một phòng ở khách sạn).

réserve [REZERV] n.f. I. 1. Lượng đồ dự trữ (để dùng khi cần). *Réserve de nourriture, de*

médicaments: Thực phẩm dự trữ, thuốc thang dự trữ. ▷ Loc. adv. *En réserve:* Để dành, dự trữ. ▷ TÀI *Réserves monétaires:* Khối lượng tiền dự trữ (của một nước). ▷ SLÝ Chất dự trữ (trong các mô động vật và thực vật). *Réserve lipidiques (graisses), glucidiques (sucre, amidon), protéiques (gluten, etc.): Các chất dự trữ về mỡ, về glu-xít, về prôtit, v.v.* 2. Trữ lượng. *Réserves pétrolières: Các trữ lượng dầu mỏ.* 3. Quân dự bị, lực lượng dự bị (có thể động viên vào quân đội chính quy khi cần). ▷ Plur. Các lực lượng sẵn sàng tham chiến khi có lệnh. 4. LUẬT Phần gia sản thừa kế hợp pháp (dành cho một số người); phần thừa kế dành riêng. ▷ *Réserve légale:* Phần dự trữ theo luật, phần dự trữ hợp pháp (quỹ mà mọi công ty phải lập bằng cách trích từ tiền lời). II. 1. Nơi để hàng hóa dự trữ. *La réserve d'un magasin: Kho hàng của một cửa hàng.* 2. Khu rừng bảo tồn, rừng cấm. 3. *Réserve de pêche, de chasse:* Khúc sông cấm đánh cá, khu vực cấm săn bắt thú. 4. *Réserve naturelle:* Khu bảo tồn thiên nhiên. ▷ Khu dành cho người bản xứ (ở một số nước). *Les réserves d'Indiens d'Amérique du Nord: Các khu vực của thổ dân Bắc Mỹ.* III. 1. LUẬT Điều khoản phụ gia. *Les réserves d'un contrat: Các điều khoản phụ gia của một hợp đồng.* 2. Sự hạn chế, sự dè dặt (trong phán đoán). *Les médecins émettent de très sérieuses réserves sur l'état de santé du blessé: Các thầy thuốc phát biểu rất dè dặt về tình trạng sức khỏe của người bị thương.* ▷ Loc. adv. và adj. *Sans réserve:* Không hạn chế, hoàn toàn. *Une adhésion sans réserve: Sự tán thành hoàn toàn.* ▷ Loc. adv. *Sous toutes réserves:* Không bảo đảm hoàn toàn. IV. Sự cẩn trọng, sự giữ ý. *Garder une prudente réserve: Giữ gìn thận trọng, ý tứ.*

réservé, ée [REZERVE] adj. I. 1. Dành riêng. *Parcage réservé aux voitures officielles: Bãi để xe dành riêng cho xe công. –Chasse réservée:* Sự săn bắn dành riêng (cho những người được phép). 2. Giữ trước. *Place réservée: Chỗ giữ trước.* 3. LUẬTCỔ *Cas réservés:* Các trường hợp chỉ riêng giáo hoàng hoặc giám mục mới xá tội được. II. Thận trọng, biết giữ gìn ý tứ. *Une jeune personne très réservée: Một người trẻ tuổi rất có ý tứ.*

réserver [REZERVE] I. v.tr. [1] 1. Để dành, dành riêng, dành. *Réserver de l'argent pour les vacances: Để dành tiền cho các kỳ nghỉ. Nous vous avons réservé votre part: Chúng tôi đã dành phần cho anh. Réserver son jugement:* Hoãn sự phán đoán (cho đến khi được thông tin đầy đủ hơn). 2. Giữ trước (một chỗ ngồi, một buồng). 3. Dành riêng (cho ai). *Je vous ai réservé cette tâche: Tôi đã dành riêng nhiệm vụ đó cho anh.* 4. Dành cho, đưa lại cho. *Ce voyage me réservait bien des déceptions: Chuyến đi này đã đưa lại cho tôi nhiều thất vọng.* II. v.pron. 1. Dành riêng cho mình. *Se réserver les meilleurs morceaux: Dành riêng cho mình những miếng tốt nhất.* 2. *Se réserver* (+inf.): Chờ dịp tốt để. *Je me réserve d'intervenir ultérieurement: Tôi chờ dịp để can thiệp sau.*

réserviste [REZERVIST] n.m. Quân nhân dự bị.

réservoir [REZERVWAR] n.m. Bể chứa, bình chứa. *Réservoir d'un barrage: Bể chứa của một đập nước. Réservoir d'essence d'un véhicule: Bình chứa xăng của xe.*

résidant, ante [REZIDÃ, ÃT] adj. và n. (Người) ở, (người) cư trú. ▷ *Membres résidants d'une association: Các hội viên thường trú của một hội (sống ở ngay địa phương mà hội đó đóng trụ sở).*

résidence [REZIDÃS] n.f. 1. Sự ở; nơi ở. *Avoir sa résidence à Paris: Có chỗ ở tại Paris.* ▷ LUẬT Nơi ở (trên thực tế). ▷ *Résidence secondaire:* Chỗ ở thứ hai, nhà nghỉ (chỉ ở trong những kỳ nghỉ). ▷ *Résidence forcée:* Sự quản thúc. 2. Sự phải ở nhiệm sở (của một viên chức, của một tu sĩ). 3. Chức trách, nơi ở (của một tổng công sứ). 4. Toa biệt thự.

résident, ente [REZIDÃ, ÃT] n. 1. Công sứ (ngoại giao). 2. Cổ *Résident général:* Tổng công sứ (do một nước bảo hộ đặt cạnh nguyên thủ của một nước bị bảo hộ). 3. Kiều dân, ngoại kiều.

résidentiel, elle [REZIDÃSJEL] adj. Có nhiều cư xá, có nhiều biệt thự. *Quartiers résidentiels: Các khu phố đông cư xá. Banlieue résidentielle: Ngoại ô có nhiều nhà ở.*

résider [REZIDE] v.intr. [1] 1. HCHÍNH Cư trú, ở. *Résider en province: Cư trú ở tỉnh lẻ.* 2. Bóng Ở, tồn tại, có. *Là réside la difficulté: Khó khăn là ở chỗ đó.*

résidu [REZIDY] n.m. Cái còn lại. ▷ Bã, cặn bã, rác rưởi. *Résidus industriels: Các chất thải công nghiệp.* ▷ HOÁ Bã, phần sót lại. *Résidus de combustion: Các phần sót lại của sự cháy.* ▷ LÔGIC *Méthode des résidus:* Phương pháp loại trừ, phương pháp trừ dư.

résiduaire [REZIDUER] adj. Học Tạo thành cặn bã.

résiduel, elle [REZIDUEL] adj. Tạo thành cặn bã. ▷ ĐỊA *Relief résiduel:* Địa hình không bị xói mòn; địa hình sót lại.

résignataire [REZINATER] n.m. LUẬT Người được nhường một chức vụ, một quyền lợi.

résignation [REZINASJO] n.f. 1. LUẬT Sự từ bỏ, sự nhường bỏ (một chức trách, một quyền lợi). 2. Sự cam chịu, sự nhẫn nhục. *Supporter ses souffrances avec résignation: Chịu đựng*

đau khổ một cách nhẫn nhục; nhẫn nhục chịu đựng đau khổ.

résigner [Rezine] 1. v.tr. [1] LUẬT Từ bỏ (một chức vụ, một quyền lợi). 2. v.pron. *Se résigner à:* Cam chịu, chịu nhẫn nhục. *Se résigner à son sort: Cam chịu số phận.*

résiliable [Reziljabl] adj. LUẬT Có thể hủy bỏ.

résiliation [Reziljasjõ] n.f. LUẬT Sự hủy bỏ, sự bị hủy bỏ.

résilience [Reziljãs] n.f. LKIM Sức bền (chịu đựng) va chạm (của một kim loại).

résilient, ente [Reziljã, ãt] adj. LKIM Có sức bền chịu đựng va chạm.

résilier [Rezilje] v.tr. [1] LUẬT Hủy bỏ, chấm dứt (một hợp đồng). *Résilier un bail: Hủy bỏ một hợp đồng cho thuê.*

résille [Rezij] n.f. 1. Lưới bao tóc. 2. KỸ Khung bằng chì của kính ghép màu.

résine [Rezin] n.f. 1. Nhựa (một số cây). 2. ĐCHẤT, CÔSINH Nhựa thực vật hóa thạch. *L'ambre est une résine: Hổ phách là một loại nhựa thực vật hóa thạch.* 3. HOÁ Nhựa (chất hữu cơ để chế chất dẻo). 4. KỸ *Résine échangeuse d'ions:* V. échangeur (nghĩa 3).

résiné, ée [Rezine] adj. và n.m. Có chứa nhựa (rượu nho). *Le vin résiné grec: Rượu nho Hi Lạp có chứa nhựa.* ▷ N.m. *Boire du résiné: Uống rượu nho có nhựa.*

résiner [Rezine] v.tr. [1] KỸ 1. Lấy nhựa, khai thác nhựa (ở cây). 2. Phết nhựa, tẩm nhựa.

résineux, euse [Rezinø, øz] adj. và n.m. 1. Có nhựa, cho nhựa. ▷ N.m.pl. Thdụng *Les résineux:* Các loại cây thông; các loại cây có nhiều nhựa. –Sing. *Le pin est un résineux: Cây thông là cây có nhiều nhựa.* 2. Thuộc nhựa, giống nhựa. *Odeur résineuse: Mùi nhựa.*

résinier, ière [Rezinje, jɛR] n. và adj. 1. n. Công nhân trích nhựa thông –Chủ sở hữu các rừng thông (ở miền Landes thuộc Tây Nam Pháp). 2. adj. Thuộc nhựa. *Industrie résinière: Công nghiệp nhựa.*

résinifère [RezinifɛR] adj. Học Cho nhựa, tạo ra nhựa.

résipiscence [Resipisãs] n.f. TÔN Sự hối cải, sự hối quá. *Venir à résipiscence: Hối cải.*

résistance [Rezistãs] n.f. I. 1. Sự chống, tính chất chống. *Résistance d'un métal à la déformation: Sự chống lại biến dạng của một kim loại. Résistance d'un tiroir qu'on veut ouvrir: Sự chống lại của một ngăn kéo mà ta muốn mở.* ▷ LÝ Lực cản. *Résistance de frottement: Lực ma sát. Résistance de l'air: Lực cản của không khí.* 2. ĐIỆN Điện trở. ▷ Chất dẫn tạo điện trở (để tạo nhiệt); mạch điện tử. 3. KỸ *Résistance des matériaux:* Sức bền vật liệu. 4. *Plat de résistance:* Món ăn chính, món ăn chủ lực (của bữa ăn). 5. Sức chịu đựng (các mệt nhọc, thiếu thốn). 6. Sự kháng cự. *Opposer une résistance farouche à l'ennemi: Đối đầu với kẻ thù bằng sự kháng cự dữ dội; kháng cự mãnh liệt chống quân thù.* 7. Sự chống lại. *Résistance à un ordre: Sự chống lại một mệnh lệnh.* II. SỬ *La Résistance:* Cuộc kháng chiến (được tổ chức bí mật ở Pháp và một số nước châu Âu nhằm chống lại sự chiếm đóng của quân Đức trong Chiến tranh thế giới thứ II).

résistant, ante [Rezistã, ãt] adj. và n. I. adj. 1. Bền, dai (vật). *Matière résistante: Chất bền.* 2. Dai sức, bền sức, tài chịu đựng (người). *Il est très résistant: Nó rất dai sức.* II. n. Người (tham gia) kháng chiến (trong Chiến tranh thế giới thứ II).

résister [Reziste] v.tr. indir. [1] 1. Chịu đựng, chịu (không hư hỏng dưới tác dụng của...). *Matériaux qui résistent aux chocs, aux acides: Các vật liệu chịu đựng các va chạm, chịu được axit.* ▷ Bóng *Leur amitié a résisté aux années: Tình bạn của họ đã chịu được thử thách của nhiều năm.* 2. Chống lại (nhờ sức khỏe). *Résister à la maladie: Chống lại bệnh tật.* 3. Chống lại, chống cự lại (để tự bảo vệ). *Les assiégés résistent aux assauts: Những kẻ bị vây hãm chống lại các cuộc tấn công. Résister à l'occupant: Chống lại bọn chiếm đóng.* –Absol. *Pendant la Seconde Guerre mondiale, ceux qui résistaient risquaient leur vie: Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, những người kháng chiến có thể phải hy sinh tính mạng.* 4. Không chịu theo (ý muốn của ai); cưỡng lại. *Personne n'ose lui résister: Không ai dám cưỡng lại nó.* –*Par ext. Résister aux affectueuses sollicitations de ses proches: Từ chối những lời xin xỏ thân tình của bà con thân thuộc.* 5. Đứng vững, trụ vững. *Résister à une impulsion: Trụ vững trước một thúc bách.*

résistivité [Rezistivite] n.f. ĐIỆN Suất điện trở (tính bằng ohm/mét).

résistor [RezistoR] n.m. ĐIỆN Rêdixto (ngẫu cực tuân theo định luật Ohm). Đồng résistance.

résolu, ue [Rezɔly] adj. Kiên quyết; đã quyết, nhất quyết, can đảm, táo bạo.

résoluble [Rezɔlybl] adj. 1. Học Cũ Có thể giải quyết được, giải được. *Problème aisément résoluble: Bài toán có thể giải một cách dễ dàng.* Đồng soluble. 2. Có thể phân giải. 3. LUẬT Có thể hủy bỏ, có thể bãi bỏ.

résolument [Rezɔlumã] adv. Với sự kiên quyết, nhất quyết; một cách táo bạo, một cách can đảm.

résolutif, ive [Rezɔlytif, iv] adj. Y Tan sưng (làm tan các chỗ viêm).

résolution [rezɔlysjõ] n.f. 1. Sự biến thành, sự chuyển thành. *Résolution de la glace en eau: Sự biến nước đá thành nước.* 2. Y Sự khỏi viêm (sự mất viêm mà không mưng mủ). ▷ *Résolution musculaire:* Sự mềm cơ (sự giảm hoặc mất các co thắt của cơ). 3. LUẬT Sự hủy bỏ (một hợp đồng). 4. LÝ *Pouvoir de résolution d'un instrument d'optique:* Năng suất xác định của một công cụ quang học. 5. Sự giải (một bài toán). ▷ TOÁN *Résolution d'une équation:* Sự giải một phương trình. 6. Quyết định. *Sa résolution est inébranlable: Quyết định của nó là không thể lay chuyển.* ▷ CHTRị Nghị quyết (của một hội nghị). 7. Văn Tính kiên quyết. *Manquer de résolution: Thiếu tính kiên quyết.*

résolutoire [rezɔlytwaR] adj. LUẬT Để hủy, để bỏ (có tác dụng hủy bỏ). *Convention, clause résolutoire: Thỏa ước để hủy bỏ, điều khoản để hủy bỏ.*

résonance hay lỗithời **résonnance** [rezɔnãs] n.f. 1. Tính vang âm; tính kêu vang, sự thay đổi âm thanh, sự vang âm. *Résonance d'une église: Sự vang âm của một nhà thờ. Résonances produites par la vibration des cordes d'un instrument: Những thay đổi âm thanh do rung các dây đàn.* ▷ *Caisse de résonance:* Hộp cộng hưởng; hộp gây vang âm. 2. LÝ Sự cộng hưởng. ▷ VLýHTNHÂN *Résonance nucléaire:* Sự cộng hưởng của hạt nhân. ▷ LÝ, Y và HOÁ *Résonance magnétique nucléaire (R.M.N.): Sự cộng hưởng từ của hạt nhân.* ▷ HOÁ Hiện tượng cộng hưởng (của các hợp chất).

résonateur [rezɔnatœR] n.m. LÝ Máy cộng hưởng.

résonnant, ante hay **résonant, ante** [rezɔnã, ãt] adj. Cộng hưởng, thuộc nơi tạo ra hiện tượng cộng hưởng.

résonner [rezɔne] v.intr. [1] 1. Vang âm. *Local qui résonne: Phòng vang âm.* 2. Kêu vang. *Faire résonner un tambour: Đánh trống kêu vang.* 3. Kêu vang, vang vang (vang lên mạnh hơn hoặc kéo dài hơn). *Les voix résonnaient dans la salle vide: Các thứ tiếng đã vang vang trong căn phòng trống.*

résorber [rezɔRbe] I. v.tr. [1] 1. Làm tiêu, làm tan (một khối u, một sự tràn, v.v.). 2. Bóng Làm mất dần, làm tan dần (những vướng víu, những thái quá). *Résorber l'excédent de la production: Làm tiêu tan dần số dư thừa của sản xuất.* II. v.pron. Tiêu đi, tan đi. ▷ Bóng *Sa colère a fini par se résorber: Cơn giận của nó cuối cùng đã tan đi.*

résorcine [rezɔRsin] n.f. hay **résorcinol** [rezɔRsinɔl] n.m. HOÁ Rêzocxin (chất dẫn xuất của benzen).

résorption [rezɔRpsjõ] n.f. 1. Y Sự tiêu đi, sự tan đi (của một mô thoái hóa, của một chất bệnh lý, của một chất lạ, v.v.). 2. Bóng Sự làm mất dần, sự làm tiêu tan dần; sự mất dần, sự tiêu tan dần. *Résorption d'un déficit: Sự làm mất dần một số thiếu hụt.*

résoudre [rezudR] I. v.tr. [55] 1. Giải quyết, xử lý, tìm một giải pháp cho. *Résoudre un problème, un conflit: Giải quyết một vấn đề, một cuộc xung đột.* ▷ TOÁN *Résoudre une équation:* Giải một phương trình. 2. Phân giải, hóa, biến. *Le froid condense les nuages et les résout en pluie: Cái lạnh làm ngưng mây và biến chúng thành mưa.* 3. Y Làm tiêu, làm tan (một khối u, một chỗ viêm). 4. LUẬT Hủy, hủy bỏ (một hợp đồng, một sự cho thuê). 5. Quyết định. *On résolut la destruction de la ville: Người ta đã quyết định phá hủy thành phố.* –(+inf.) *Il résolut d'attendre: Nó đã quyết định chờ.* II. v.pron. 1. Biến thành, chuyển thành. 2. *Se résoudre à:* Quyết định. *Se résoudre à partir: Quyết định ra đi.*

respect [respɛ] n.m. 1. Sự kính trọng, sự tôn trọng. *Manquer de respect à qqn: Thiếu sự kính trọng ai; thất lễ với ai.* ▷ Loc. *Sauf votre respect:* Xin ông thứ lỗi cho (mệnh đề thường dùng khi diễn đạt với ai một điều có thể làm người đó bực mình). 2. Sự tôn trọng. *Le respect des lois, de la vie: Sự tôn trọng pháp luật, sự tôn trọng cuộc sống.* 3. *Respect humain:* Sự sợ dư luận. 4. *Tenir qqn en respect:* Bắt ai phải nể, phải sợ. 5. plur. (Cách nói lịch sự) *Je vous présente mes respects: Tôi xin bày tỏ lòng tôn kính đối với ông; tôi kính chào ông.*

respectabilité [respɛktabilite] n.f. Tư cách đáng kính, tính chất đáng kính.

respectable [respɛktabl] adj. 1. Đáng kính. *Famille respectable: Gia đình đáng kính.* 2. Đáng kể, khá hơn, kha khá. *Avoir un nombre respectable de décorations: Có một số khá lớn huân chương.*

respecter [respɛkte] I. v.tr. [1] 1. Kính trọng. *Respecter un maître: Kính trọng một thày giáo.* 2. Coi trọng, tôn trọng. *Respecter la loi, les règlements: Tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy chế.* ▷ Tôn trọng (không xâm phạm). *Respecter la propriété: Tôn trọng quyền sở hữu.* II. v.pron. Cư xử xứng với danh hiệu của mình; tự trọng. *Agir en homme du monde qui se respecte: Hành động kiểu con người lịch thiệp biết tự trọng.*

respectif, ive [respɛktif, iv] adj. Riêng của mỗi vật, riêng của mỗi người. *Les chances respectives de deux adversaires: Những khả năng riêng của mỗi người trong số hai đối thủ.*

R

respectivement [ʀɛspɛktivmɑ̃] adv. Riêng cho mỗi người, riêng cho mỗi vật; người thì... người thì. *Leurs deux fils ont respectivement quinze et vingt ans: Hai đứa con trai của họ đứa thì mười lăm tuổi, đứa thì hai mươi.*

respectueusement [ʀɛspɛktɥøzmɑ̃] adv. Với sự kính trọng, kính cẩn.

respectueux, euse [ʀɛspɛktɥø, øz] adj. Kính cẩn, cung kính. ▷ *Se tenir à distance res-pectueuse:* Kính nhi viễn chi (đứng xa người hoặc vật mà ta kính trọng hoặc sợ hãi); giữ một khoảng cách.

respirable [ʀɛspiʀabl] adj. Thở được, hô hấp được.

respirateur [ʀɛspiʀatœʀ] n.m. Y Máy hô hấp, máy thở (nhân tạo).

respiration [ʀɛspiʀasjõ] n.f. 1. Sự hô hấp, sự thở. ▷ Y *Respiration artificielle: Sự hô hấp nhân tạo.* Đồng ventilation artificielle. *–Respiration assistée: Sự hô hấp hỗ trợ. –Respiration contrôlée: Sự thông khí nhân tạo.* 2. Chức năng trao đổi không khí (giữa một cơ thể sống với môi trường bên ngoài).

respiratoire [ʀɛspiʀatwaʀ] adj. Của sự hô hấp; dùng để hô hấp. *Voies respiratoires: Các đường hô hấp. Mouvements respiratoires: Các cử động hô hấp.* ▷ *Quotient respiratoire:* Thương số hô hấp (tỷ số giữa lượng khí cacbonic thải ra và lượng oxy thu vào khi thở).

respirer [ʀɛspiʀe] v. [1] I. v.intr. 1. Thở, hô hấp. ▷ Spécial. *Ce blessé respire encore:* Người bị thương đó còn thở (chưa chết). 2. Bóng Thở (có một chút nghỉ ngơi, có một chút yên tĩnh). *Laissez-moi respirer: Để cho tôi thở đã nào.* II. v.tr. 1. Hít thở. *Respirer un air vicié, un parfum: Hít thở một không khí bị ô nhiễm; hít thở một mùi thơm.* 2. Bóng Biểu lộ, lộ rõ. *Respirer l'honnêteté: Lộ rõ sự trung thực.*

resplendir [ʀɛsplɑ̃diʀ] v.intr. [2] Chói lọi, rực sáng. *Astres qui resplendissent: Các tinh tú chói sáng, các ngôi sao chói sáng.* ▷ Bóng *Il resplendit de bonheur: Nó rạng rỡ hạnh phúc.*

resplendissant, ante [ʀɛsplɑ̃disɑ̃, ɑ̃t] adj. Chói lọi, rực sáng, rực rỡ. *Soleil resplendissant: Mặt trời chói lọi. –Beauté resplendissante: Sắc đẹp rực rỡ.*

resplendissement [ʀɛsplɑ̃dismɑ̃] n.m. Văn Sự rực sáng, sự chói lọi.

responsabiliser [ʀɛspõsabilize] v.tr. [1] Buộc chịu trách nhiệm, tập cho quen chịu trách nhiệm. *Responsabiliser tous les participants: Giao trách nhiệm cho mọi người tham dự.*

responsabilité [ʀɛspõsabilite] n.f. Trách nhiệm. *La responsabilité suppose la possibilité d'agir en connaissance de cause: Trách nhiệm đòi hỏi khả năng hành động với đầy đủ ý thức về nguyên nhân. –Fuir les responsabilités: Trốn tránh trách nhiệm.* ▷ *Par ext. Avoir un poste de responsabilité:* Có một chức trách. ▷ LUẬT *Responsabilité civile:* Trách nhiệm dân sự. *–Responsabilité pénale:* Trách nhiệm hình sự. ▷ *Responsabilité ministérielle:* Chế độ trách nhiệm nội các (buộc nội các phải từ chức khi không còn được nghị viện tín nhiệm).

responsable [ʀɛspõsabl] adj. 1. Có trách nhiệm, chịu trách nhiệm. *Être responsable devant la loi, devant sa conscience: Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước lương tâm.* 2. Là nguyên nhân của. *L'alcool est responsable de nombreux accidents: Rượu là nguyên nhân của nhiều tai nạn.* 3. Phụ trách. ▷ Subst. *Demander à voir un res-ponsable: Xin gặp một người phụ trách.*

resquille [ʀɛskij] n.f. hay **resquillage** [ʀɛskijaʒ] n.m. Sự hưởng lợi nhờ gian lận.

resquiller [ʀɛskije] v.tr. và intr. [1] Hưởng lợi nhờ tài xoay xở (một cách gian lận).

resquilleur, euse [ʀɛskijœʀ, jøz] n. và adj. (Người) hưởng lợi nhờ gian lận.

ressac [ʀəsak] n.m. Sóng dồi lại, sóng trào lui (sau khi vỗ vào bờ).

ressaigner [ʀəsɛɲe] n.intr. [1] Lại trích máu.

ressaisir [ʀəseziʀ] 1. v.tr. [2] Nắm lại, chộp lại, bắt lại. *La passion du jeu l'a ressaisi: Sự ham mê cờ bạc đã chộp lại nó.* 2. v.pron. Trấn tĩnh lại. *L'émotion passée, il se ressaisit: Sự xúc động qua rồi, nó trấn tĩnh lại.*

ressasser [ʀəsase] v.tr. [1] 1. Nhắc mãi (trong tâm trí), nhớ đi nhớ lại hoài. *Ressasser de vieilles rancunes: Nhớ hoài các mối hiềm thù xưa cũ.* 2. Lặp lại đến chán ngấy. *Ressasser les mêmes histoires: Lặp lại vẫn những chuyện ấy đến chán ngấy.*

ressasseur, euse [ʀəsasœʀ, øz] n. Kẻ cứ lặp đi lặp lại hoài một thứ chuyện.

ressaut [ʀəso] n.m. Phần nhô ra. *Le ressaut d'une corniche: Phần nhô ra của một mái đua. –Par ext. Alpiniste qui se repose sur le ressaut d'une paroi rocheuse: Người leo núi nghỉ chân trên chỗ lồi ra của một vách đá.*

ressauter [ʀəsote] v.tr. và intr. [1] Lại nhảy.

ressayer [ʀesɛje] hay **réessayer** [ʀeesɛje] v.tr. [24] Lại thử, thử lại.

ressemblance [ʀ(ə)sɑ̃blɑ̃s] n.f. Sự giống, sự giống nhau. *Association d'idées par ressemblance: Sự kết hợp các tư tưởng giống nhau.*

ressemblant, ante [ʀ(ə)sɑ̃blɑ̃, ɑ̃t] adj. Giống.

ressembler [ʀ(ə)sɑ̃ble] 1. v.tr. indir. [1] Giống. *Votre fils vous ressemble: Con trai anh giống anh. Portrait qui ressemble au*

modèle: Bức chân dung giống người mẫu. –Loc. *Cela ne vous ressemble pas:* Cái đó không hợp với tính anh. 2. v.pron. Giống nhau. *Elles se ressemblent: Các bà ấy giống nhau.* ▷ Prov. *Les jours se suivent et ne se ressemblent pas:* Mỗi trường hợp mỗi khác. –*Qui se ressemble s'assemble:* Giống nhau thì ưa nhau; đồng thanh tương ứng; ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.

ressemelage [R(ə)səmlaʒ] n.m. Sự thay đế giày.

ressemeler [R(ə)səmle] v.tr. [22] Thay đế giày.

ressemer [Rəs(ə)me, R(ə)səme] 1. v.tr. [19] Gieo giống lại, gieo lại. 2. v.pron. Nẩy những cây con mới (nhờ hạt, không cần tay người).

ressentiment [R(ə)sɑ̃timɑ̃] n.m. Mối oán hận, mối hận thù. Đồng rancœur.

ressentir [R(ə)sɑ̃tiR] 1. v.tr. [33] Cảm thấy. *Ressentir une vive douleur: Cảm thấy một nỗi đau gay gắt. Ressentir de l'affection pour qqn: Cảm thấy quyến luyến ai.* 2. v.pron. *Se ressentir de:* Chịu tác động của, chịu hậu quả của, chịu ảnh hưởng của. *Il se ressent encore de sa maladie: Nó còn chịu ảnh hưởng của bệnh.*

resserre [RəsɛR] n.f. Chỗ để, chỗ chứa (đồ đạc, củi gỗ, v.v.).

resserrement [RəsɛRmɑ̃] n.m. Sự xiết chặt, sự thắt chặt; sự được xiết chặt.

resserrer [R(ə)sɛRe] I. v.tr. [1] 1. Xiết chặt, thắt chặt lại. *Resserrer un nœud, des écrous: Thắt chặt lại một cái nút, xiết lại những đai ốc.* ▷ Bóng *Resserrer les liens de l'amitié: Thắt chặt lại những mối dây bằng hữu.* 2. Làm thắt chặt lại, làm co lại, làm hẹp lại. *Le froid resserre les pores: Cái rét làm hẹp lỗ chân lông.* ▷ Bóng *Resserrer l'action d'une tragédie: Thu hẹp tiến trình một bi kịch.* II. v.pron. Hẹp lại, chật lại, sít lại. *Filet qui se resserre: Lưới sít lại. Le défilé se resserre à cet endroit: Đoàn diễu hành dồn chật lại ở chỗ đó.*

resservir [R(ə)sɛRviR] v. [33] 1. v.intr. Dùng lại. *Cette robe pourra resservir: Cái áo dài đó có thể dùng lại được.* 2. v.tr. Dọn lại, đưa ra lại. *Resservir un plat: Dọn lại một món ăn.*

1. ressort [R(ə)sɔR] n.m. 1. Lò xo. *Ressort à boudin: Lò xo xoắn ốc, lò xo ruột gà.* ▷ *Faire ressort:* Bật lên như lò xo. 2. Bóng Sự hoạt động, sức mạnh, động lực. *L'intérêt est un puissant ressort: Lợi ích là một động lực mạnh mẽ.* ▷ *Manquer de ressort:* Thiếu nghị lực, thiếu sức sống.

2. ressort [R(ə)sɔR] n.m. LUẬT 1. Phạm vi xét xử. *Le ressort d'une cour d'appel: Phạm vi xét xử của tòa thượng thẩm.* 2. Quyền hạn (của một tòa án) thẩm quyền. *Affaire du ressort de tel tribunal: Vụ việc thuộc thẩm quyền của một tòa án nào đó.* ▷ Thdụng *Cela n'est pas de mon ressort:* Cái đó không thuộc quyền hạn của tôi. 3. *Juger en dernier ressort:* Xử chung thẩm. ▷ Thdụng *En dernier ressort:* Cuối cùng, rốt cục, rút cục.

1. ressortir [R(ə)sɔRtiR] v. [33] I. v. intr. 1. Lại trở ra; trở ra (sau khi vừa vào). 2. Nổi bật. *Ce tableau ressortirait mieux sur un fond clair: Bức tranh đó sẽ nổi bật hơn trên một nền sáng.* –*Faire ressortir qqch:* Làm nổi bật một điều gì, làm cho minh bạch một điều gì. 3. v. impers. *Il ressort de tout cela que:* Theo đó thì..., từ tất cả đó suy ra thì. II. v.tr. Lại đưa ra. *J'ai ressorti mon vieux manteau: Tôi đã lại đưa chiếc áo khoác cũ của tôi ra.* ▷ Thân Bóng Lặp lại. *Il nous ressort toujours les mêmes histoires: Nó luôn luôn lặp lại với chúng tôi những thứ chuyện ấy.*

2. ressortir [R(ə)sɔRtiR] v.tr.indir. [33] *Ressortir à.* 1. LUẬT Thuộc thẩm quyền, thuộc phạm vi. *Cette affaire ressortit au juge de paix: Việc đó thuộc phạm vi của thẩm phán hòa giải.* 2. Bóng Thuộc lĩnh vực, thuộc phạm vi. *Cette question ressortit à la philosophie: Vấn đề đó thuộc lĩnh vực triết học.*

ressortissant, ante [R(ə)sɔRtisɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. adj. LUẬT Thuộc quyền xét xử (của một tòa án). 2. n. Người thuộc quốc tịch (của nước nào nên thuộc phạm vi xét xử của luật pháp nước đó).

ressouder [R(ə)sude] v.tr. [1] Hàn lại, lại hàn.

ressource [RəsuRs] n.f. I. 1. Phương tiện, phương sách, mưu kế (để vượt qua lúng túng, khó khăn). *N'avoir d'autre ressource que la fuite: Không có biện pháp nào khác ngoài việc chạy trốn.* 2. Pl. Tiền của. *Être sans ressources:* Nghèo khó. ▷ Tài nguyên, của cải, phương tiện vật chất (của một nước). *Ressources minières: Các tài nguyên về mỏ.* –Bóng *Ressources humaines: Các nguồn nhân lực.* 3. Bóng Pl Các năng khiếu hoạt động, các sức mạnh dự trữ, sự khéo léo dự trữ. *Les ressources du courage: Các sức mạnh dự trữ của lòng dũng cảm.* –Au sing. Thân *Avoir de la ressource:* Còn sức lực, còn cách xoay xở. II. HKHÔNG Sự ngóc đầu vọt lên (của máy bay sau khi bổ nhào).

ressouvenir [se] [R(ə)suvniR] v.pron. [39] Văn Nhớ lại.

ressuage [Rəsɥaʒ] n.m. 1. KỸ Sự ráo bớt nước. 2. LKIM Sự nung chảy từng phần một kim loại.

ressuer [R(ə)sɥe] v.intr. [1] 1. 1. KỸ Ráo bớt nước, thải độ ẩm. *Crépi qui ressue: Lớp vữa*

trát đang ráo nước. 2. LKIM *Faire ressuer un métal:* Nung chảy từng phần một kim loại (để tách một thành phần ra).

ressui [Resųi] n.m. SĂNDỒN Chỗ thú rừng ẩn để phơi lông (sau trận mưa hoặc sau sương sớm).

ressurgir V. resurgir.

ressusciter [Resysite] v. [1] I. v. intr. 1. Sống lại, phục sinh. 2. Bóng Phục hồi, phấn chấn lại. II. v. tr. 1. Khỏi một bệnh nặng. 2. Bóng Làm sống lại, khơi dậy. *Ressusciter une coutume: Làm sống lại một tập quán.*

ressuyage [Resųijaʒ] n.m. 1. Sự lau chùi lại; sự được lau chùi lại. 2. NÔNG Sự giũ sạch đất ở rau mới nhổ.

ressuyer [Resųije] v.tr. [25] Hiếm Lau lại, chùi lại. ▷ Làm khô. *Ressuyer la pierre à chaux: Làm khô đá vôi.*

restant, ante [Restã, ãt] adj. và n.m. 1. adj. Còn lại. *L'argent restant: Tiền bạc còn lại.* ▷ *Poste restante*: V. poste 1. 2. n.m. Cái còn lại, phần còn lại. *Prenez le restant:* Hãy lấy phần còn lại.

restaurant [RestorÃ] n.m. Quán ăn, cửa hàng ăn, phạn điếm.

1. restaurateur, trice [RestoratœR, tRis] n. và adj. 1. n. Chuyên gia phục chế (các đồ vật, các tài liệu xưa). *Restaurateur de vitraux: Người phục chế các kính ghép màu.* 2. Adj. *Chirurgie restauratrice:* Phẫu thuật phục hồi; phẫu thuật chỉnh hình.

2. restaurateur, trice [RestoratœR, tRis] n. Chủ hàng ăn, chủ quán ăn.

1. restauration [RestorasjÕ] n.f. 1. Sự sửa chữa, sự trùng tu; sự được sửa chữa, được trùng tu. *Restauration d'un édifice: Sự trùng tu một tòa nhà.* ▷ Bóng *La restauration des finances publiques*: Việc phục hưng nền tài chính quốc gia. 2. Sự phục hưng, sự trùng hưng (của một triều vua cũ). –Absol. SỬ *La Res-tauration:* Thời trung hưng (chế độ nối tiếp Đế chế thứ nhất, từ đó dòng họ Bourbons nắm quyền ở Pháp). *La première Restauration (avril 1814–mars 1815), interrompue par l'épisode des Cent-Jours durant lesquels Napoléon reprit le pouvoir, fut suivie par la seconde Restauration (juillet 1815-juillet 1830): Thời kỳ Trung hưng thứ nhất (tháng tư 1814 – tháng ba 1915), bị ngắt quãng bởi giai đoạn một trăm ngày Napoleon cầm quyền, đã được tiếp nối bằng thời Trung hưng thứ hai (tháng bảy 1815 – tháng bảy 1830).*

2. restauration [RestorasjÕ] n.f. Nghề mở hàng ăn, nghề mở quán ăn; lĩnh vực hoạt động quán hàng ăn.

1. restaurer [RestoRe] v.tr. [1] Sửa chữa, phục chế, trùng tu. *Restaurer un monument: Trùng tu một tượng đài.* ▷ Bóng Khôi phục, phục hồi. *Restaurer une coutume: Phục hồi một tập quán.*

2. restaurer [RestoRe] 1. v.tr. [1] *Restaurer qqn:* Lấy lại sức khỏe cho ai, giúp ai bình phục, cho ai ăn uống. 2. v. pron. Ăn cho lại sức.

reste [Rest] n.m. I. 1. Chỗ còn lại, phần còn lại, cái sót lại. *Payer le reste d'une dette: Trả phần còn lại của số nợ.* –Bóng *Ne pas demander son reste:* Dừng ngay ở đấy; không năn nỉ gì thêm; làm thinh mà rút lui. ▷ *Le reste du temps:* Thì giờ còn lại. 2. *Absol.* Đoạn cuối (cần làm, cần nói). *Nous lirons le reste demain: Chúng ta sẽ đọc đoạn cuối vào ngày mai.* ▷ Cái còn lại, cái khác. *Inutile de préciser, vous imaginez le reste: Nói thêm cũng vô ích, các anh cứ nghĩ lấy những cái còn lại. Et (tout) le reste:* Và vân vân... 3. *Être en reste:* Mắc nợ, mang ơn. *Pour ne pas être en reste, les autres se sont joints au chœur: Để khỏi chịu thua, những kẻ khác đã kết hợp thành một lũ.* 4. loc. adv. *De reste:* Dư, thừa. ▷ *Au reste, du reste:* Vả lại, vả chăng. II. 1. Những thứ còn sót lại, những thức ăn thừa. *Les restes d'un naufrage: Những thứ còn sót lại của một vụ đắm tàu. Les restes d'un repas: Các đồ thừa của bữa ăn.* –Đùa *Avoir de beaux restes:* Còn dư chút sắc tàn. ▷ *Les restes de qqn:* Hài cốt (di hài) của ai. ▷ Thứ bỏ đi. *N'avoir que les restes: Chỉ có toàn những thứ bỏ đi.* ▷ Một chút. *Un reste de jour, de vertu: Một chút ngày còn lại, một chút đức hạnh.* 2. TOÁN Số dư (của một phép trừ). ▷ Số dư (trong phép tính chia).

rester [Reste] v. intr. [1] I. 1. Ở lại (một nơi nào, một tình cảnh nào). *Rester chez soi: Ở lại nhà mình. Rester calme: Giữ yên lặng.* –*Rester (à) dîner: Ở lại (để) ăn tối.* –Bóng *Il risque d'y rester:* Nó có thể bỏ mạng ở đấy. 2. Vẫn lưu lại, vẫn tồn tại. *Cette œuvre restera: Công trình đó sẽ tồn tại lâu dài.* 3. *En rester à:* Dừng lại ở chỗ. *Restons-en là: Chúng ta dừng lại ở đấy.* 4. *Rester sur une impression:* Giữ lâu một cảm giác; giữ lâu một ấn tượng. ▷ *Rester, être resté sur sa faim:* Còn đói, ăn chưa no. Bóng Chưa thỏa mãn khát vọng, chưa thỏa mãn dục vọng. 5. *Rester à qqn:* Tiếp tục gắn bó với ai, tiếp tục là của ai (vật). *Ce surnom lui est resté: Biệt danh đó tiếp tục là của nó.* II. 1. Còn sót lại. *Ruines qui restent d'un édifice: Những tàn tích còn sót lại của một tòa nhà. Voyons ce qui reste à faire: Hãy xem những gì còn sót lại chưa làm. Ceux qui s'en vont et ceux qui restent:* Những kẻ khuất và những người còn. –Ellipt. *Reste à savoir si: Còn cần biết*

có phải là. **2.** *Il reste que* (+indic.): Tuy vậy sự thật là; dù sao vẫn là.

restituable [RESTITYABL] adj. Phải trả lại, phải hoàn lại. *Prêt restituable à la demande du créancier: Món nợ dã mượn phải hoàn lại theo yêu cầu của chủ nợ.*

restituer [RESTITYE] v.tr. [1] **1.** Trả lại, hoàn lại, bồi hoàn. *Restituer des terres: Trả lại đất dai.* **2.** Khôi phục, phục hồi. *Restituer un texte: Phục hồi một văn bản.* **3.** Trả lại, thả ra (những gì đã tích tụ, đã hấp thụ). *Les accumulateurs restituent l'énergie électrique qu'ils ont emmagasinée: Các ắc-qui hoàn lại điện năng mà chúng đã tích.* ▷ Phát lại một âm thanh đã ghi âm.

restitution [RESTITYSJÕ] n.f. Sự trả lại, sự bồi hoàn. **1.** Sự trả lại (cái mình giữ không đúng phép). *Restitution d'une somme: Sự hoàn lại một số tiền.* **2.** Sự khôi phục, sự hồi phục, sự được khôi phục, sự được hồi phục. *Restitution d'une fresque: Sự phục hồi một bức tranh.*

restoroute [RESTORUT] n.m. Quán ăn dọc xa lộ, quán ăn dọc đường đông người qua lại.

restreindre [RESTRĒDR] **1.** v.tr. [73] Thu hẹp, hạn chế, giới hạn. *Restreindre un droit: Thu hẹp một quyền.* **2.** v. pron. Bị thu hẹp lại, bị hạn chế. *Le nombre des choix s'est restreint: Số để chọn đã bị thu hẹp.* ▷ *Absol.* Giảm bớt chi tiêu. *Être amené à se restreindre: Bị đưa đến phải giảm bớt chi tiêu.*

restrictif, ive [RESTRIKTIF, IV] adj. Thu hẹp, hạn chế, giới hạn. *Clause restrictive: Điều khoản hạn chế.*

restriction [RESTRIKSJÕ] n.f. **1.** Sự hạn chế. **2.** Điều kiện hạn chế. *Faire des restrictions:* Nêu lên những điều hạn chế; phê phán. ▷ *Sans restriction:* Hoàn toàn, vô điều kiện. ▷ *Restriction mentale:* Sự hạn chế không nói hết những điều suy nghĩ. **3.** Plur. Biện pháp hạn chế tiêu dùng; sự phân phối tiêu dùng theo hạn mức. *Restrictions imposées en temps de guerre: Những biện pháp hạn chế tiêu dùng áp dặt trong thời chiến.*

restructuration [R(Ə)STRYKTYRASJÕ] n.f. Sự cấu trúc lại, sự cấu tạo lại; sự được cấu trúc lại, sự được cấu tạo lại.

restructurer [R(Ə)STRYKTYRE] v. tr. [1] Cấu trúc lại, cấu tạo lại, tổ chức lại.

resucée [RƏSYSE] n.f. THÂN **1.** Lần uống nữa, lượng nước uống thêm. *Vous prendrez bien une petite resucée?: Anh thích uống thêm một tí nữa?* **2.** BÓNG Điều lặp lại, sự diễn lại (một cách nhàm chán). *On a tiré de la pièce d'Untel une médiocre resucée cinématographique: Người ta đã rút từ vở của ông X để quay lại thành một đoạn phim dở.*

résultant, ante [REZYLTÃ, ÃT] adj. và n. **I.** adj. Do ở, bởi ở, từ. *Force résultante: Sức mạnh do đó* (mà có). **II.** n.f. **1.** LÝ *Résultante dynamique:* Hợp lực. *Résultante cinétique:* Tổng hợp các chuyển động. **2.** THDỤNG Kết quả tổng hợp.

résultat [REZYLTA] n.m. **1.** Kết quả. *Le résultat d'une enquête: Kết quả một cuộc điều tra.* ▷ TOÁN *Résultat d'une opération:* Đáp số một phép tính. **2.** Kết quả kì thi. *Proclamation des résultats: Sự tuyên bố kết quả kì thi.* **3.** Plur. KTOÁN Kết quả kinh doanh.

résulter [REZYLTE] v. intr. [1] Do, bởi, từ... (mà ra, mà có). ▷ *Cette conclusion résulte de vos propres déclarations: Kết luận đó là do chính các lời khai của anh.* ▷ v. impers. *Il résulte de ce débat que...: Kết quả của cuộc tranh luận ấy là....*

résumé [REZYME] n.m. **1.** Bản tóm tắt, bản giản yếu, sự trình bày ngắn gọn. *Le résumé d'une conférence: Sự trình bày ngắn gọn một bài nói chuyện; bản tóm tắt một bài giảng.* **2.** Tập giản yếu, sách giản yếu. *Un résumé de chimie: Một cuốn hóa học giản yếu.* **3.** loc. adv. *En résumé:* Tóm lại, tóm tắt.

résumer [REZYME] **I.** v.tr. [1] Tóm tắt lại, tóm gọn lại. *Résumer un exposé trop long: Tóm tắt lại một bản thuyết trình quá dài.* ▷ BÓNG Là hình ảnh thu nhỏ của...; thâu tóm được (trình bày được) một cách ngắn gọn. *Cette anecdote résume le personnage: Giai thoại đó thâu tóm được nhân vật.* **II.** v.pron. **1.** Tóm tắt lại, tóm lại. **2.** Được tóm tắt lại. *Cela se résume en une phrase: Cái đó được tóm tắt thành một câu.*

résurgence [REZYRŽÃS] n.f. ĐCHẤT Nước (ngầm) lại trào lên. ▷ BÓNG Sự xuất hiện lại, sự tái hiện. *Résurgence d'une mode: Sự xuất hiện lại một mốt.*

résurgent, ente [REZYRŽÃ, ÃT] adj. ĐCHẤT Lại trào lên (nước ngầm).

resurgir hay **ressurgir** [R(Ə)SYRŽIR] v. intr. [2] Lại nổi lên, lại hiện ra, lại mọc lên.

résurrection [REZYREKSJÕ] n.f. **1.** Sự sống lại, sự phục sinh. *La résurrection de Lazare: Sự sống lại của Lazare.* ▷ Absol. *La Résurrection:* Sự phục sinh của Chúa Kitô; lễ phục sinh. **2.** Tác phẩm thể hiện sự phục sinh của Chúa Kitô. **3.** BÓNG Sự tái hiện, sự phát triển mới; sự phục hưng. *Résurrection d'un art ancien: Sự phục hưng một nghệ thuật cổ.*

retable [RƏTABL] n.m. Pa nô dựng sau bàn thờ. ▷ Thanh trang trí ở pa nô dựng sau bàn thờ.

rétablir [RETABLIR] **I.** v.tr. [2] **1.** Lập lại, phục hồi. *Rétablir la paix: Lập lại hòa bình. Rétablir qqn dans ses fonctions: Phục hồi chức vụ cho ai.* ▷ Đặt lại (cho chạy lại, cho

R

hoạt động lại). *Rétablir le téléphone: Đặt lại điện thoại.* 2. Chấn chỉnh, chấn hưng. *Rétablir ses finances: Chấn hưng tài chính.* ▷ *Rétablir les faits:* Xác định sự thật các việc (sửa chữa những cách giải thích không đúng về các việc đó). 3. Hồi phục sức khỏe; làm bình phục. *Cette thérapeutique l'a rétabli: Cách điều trị đó đã làm nó bình phục.* II. v.pron. 1. Trở lại trạng thái ban đầu, hồi phục. *Le pouls se rétablit: Mạch đã hồi phục.* 2. Bình phục, lấy lại sức khỏe. 3. Đu mình lên (bằng tay). *Se rétablir sur les avant-bras: Đu mình lên nhờ cẳng tay.*

rétablissement [RetablismÃ] n.m. 1. Sự lập lại, sự phục hồi; sự được lập lại, sự được phục hồi. 2. Sự bình phục sức khỏe. 3. Động tác đu mình lên bằng cơ đôi tay.

retaille [Rətaj] n.f. KỸ Miếng cắt ra (từ một vật khi gia công vật đó).

retailler [Rətaje] v.tr. [1] Cắt lại, gọt lại, đẽo lại. *Retailler un arbre: Đẽo lại một cây.*

rétamage [Retamaʒ] n.m. Sự tráng thiếc lại; sự được tráng thiếc lại.

rétamer [Retame] v.tr. [1] 1. Tráng thiếc lại. 2. Thân Đánh bạc, đánh cuộc. *Se faire rétamer: Đánh bạc.* ▷ *Être rétamé:* Bị khánh kiệt.

rétameur [RetamœR] n.m. Thợ tráng thiếc lại.

retapage [R(ə)tapaʒ] n.m. Thân Sự làm cho bình phục, sự làm hồi phục; sự bình phục, sự hồi sức.

retape [R(ə)tap] n.f. Dgian 1. *Prostituée qui fait la retape:* Gái điếm chèo kéo khách. 2. Bóng *Faire la retape:* Quảng cáo rùm beng, tuyên truyền rùm beng.

retaper [R(ə)tape] v.tr. [1] 1. Sửa lại (theo hình thức ban đầu bằng cách vỗ vỗ), sửa lại cho phẳng phiu. *Retaper un lit: Sửa lại giường nằm cho phẳng phiu.* 2. Thân Sửa qua loa; sửa mới, tạo dáng mới. *Retaper une vieille ferme: Tạo dáng mới cho một trang trại cũ.* 3. Thân Làm cho hồi sức. *Cordial qui retape: Thuốc bổ làm hồi sức.* ▷ v.pron. *Il s'est bien retapé: Nó đã khá bình phục.*

retard [R(ə)taR] n.m. 1. Sự đến chậm, sự ra đời chậm, thời gian chậm trễ. *Être en retard: Bị trễ, bị chậm. Un retard d'une heure: Chậm mất một giờ. –Le train a du retard: Tàu bị chậm.* 2. Sự chậm (so với người khác). *Être en retard sur qqn:* Chậm hơn ai (trong một hành động). *Combler son retard: Lấp sự chậm trễ.* ▷ KỸ *Le retard d'une pendule: Sự chạy chậm của đồng hồ quả lắc.* 3. Sự để chậm lại, sự hoãn lại, sự lui lại. *Se décider après bien des retards et des atermoiements: Quyết định sau nhiều lần hoãn đi hoãn lại.* ▷ Loc. adv. *Sans retard:* Ngay lập tức, nhanh chóng, không chậm trễ. ▷ Y Sự kéo dài tác dụng; sự gia hạn dùng (một vị thuốc). –Appos. *Insuline retard: Insulin gia hạn dùng.* ▷ NHẠC Sự kéo dài nốt một hợp âm trên hợp âm tiếp theo; âm muộn. ▷ KỸ Sự vận hành chậm. *Retard à l'admission, à l'échappement:* Sự chậm nạp hơi, sự chậm xả hơi (một động cơ). 4. Bóng Sự lạc hậu. *Ce pays a un siècle de retard: Nước đó đã lạc hậu một thế kỷ.*

retardataire [R(ə)taRdatɛR] adj. và n. 1. (Người) đến chậm. *Des élèves retardataires: Các học sinh đến chậm.* ▷ Subst. *Les retardataires: Những người đến chậm.* 2. Lạc hậu. *Mœurs retardataires: Các phong tục lạc hậu.*

retardateur, trice [R(ə)taRdatœR, tRis] adj. và n. Làm chậm, gây chậm trễ. *Forces de frottement retardatrices: Các lực ma sát gây chậm trễ.* –QUÂN *Action retardatrice:* Hành động làm chậm bước tiến của quân địch. ▷ N.m. HOÁ Chất làm chậm, chất hãm (một phản ứng).

retardé, ée [R(ə)taRde] adj. (và n.) *Enfant retardé:* Đứa trẻ học chậm; đứa trẻ chậm phát triển. –Subst. *Un(e) retardé(e): Một trẻ chậm phát triển.*

retardement [R(ə)taRdəmÃ] n.m. 1. Lỗithời Sự làm cho chậm. 2. loc. adj. *À retardement:* Chậm, để chậm (nói về một máy móc mà hoạt động được chậm lại nhờ một cơng tơ hoặc một đồng hồ đính vào). *Obus à retardement: Đạn pháo nổ chậm.* ▷ Loc. adj. Thân Chậm, để chậm (sau khi chuyện xảy ra đã xong). *Réagir à retardement: Phản ứng chậm, phản ứng để chậm.*

retarder [R(ə)taRde] v. [1] I. v. tr. 1. Để chậm. ▷ v. pron. *Ne l'attends pas, tu vas te retarder: Đừng chờ nó, mày sẽ bị chậm đấy.* ▷ *Retarder une montre:* Vặn đồng hồ chậm lại. 2. Hoãn lại. *Retarder son départ: Hoãn sự ra đi.* II. v.intr. 1. Chậm, chạy chậm (đồng hồ). *Ce réveil retarde: Đồng hồ báo thức đó chậm.* –*Par ext.*, Thân *Je retarde de dix minutes: Tôi chậm mất mười phút. Elle, malade? Mais tu retardes, elle est guérie depuis deux mois: Bà ấy ốm phải không? Nhưng anh biết chậm mất rồi, bà ta đã khỏi bệnh hai tháng rồi.* 2. *Retarder sur son temps, son époque, etc:* Lạc hậu so với thời gian, so với thời đại, v.v...

reteindre [R(ə)tɛ̃dR] v.tr. [73] Nhuộm lại, nhuộm màu khác.

retendoir [R(ə)tɑ̃dwaR] n.m. KỸ Chìa khóa để điều chỉnh đàn piano (của thợ làm đàn).

retendre [R(ə)tɑ̃dR] v.tr. [5] Căng lại, trương lại, giăng lại. *Retendre les haubans d'une tente: Căng lại dây kéo của một lều trại.*

retenir [ʀ(ə)t(ə)niʀ] v.tr. [39] **I.** 1. Giữ, giữ lại (cái của người khác). *Retenir des marchandises en gage: Giữ lại các hàng hóa thế chấp.* ▷ Giữ lại, trích khấu trừ. *Retenir une cotisation: Khấu trừ một khoản đóng góp.* 2. Nhớ, thuộc. *Retenir sa leçon: Thuộc bài (học).* –Thân *Je vous retiens!:* Tội không quên hành động của anh đâu! ▷ SỐ *Retenir un chiffre:* Nhớ một con số (trong một phép tính). 3. Giữ trước, thuê trước. *Retenir une place d'avion: Giữ một chỗ trên máy bay.* 4. LUẬT Giữ, bắt giữ. *Le délit de vol a été retenu contre lui: Tên tội phạm ăn cắp đã bị bắt giữ.* ▷ Thdụng Chấp nhận, nhận. *Retenir une candidature: Chấp nhận một sự ứng cử.* **II.** 1. Giữ lại. *Retenir qqn à dîner: Giữ ai lại ăn cơm tối. La fièvre le retient alité: Cơn sốt bắt nó phải nằm.* 2. Giữ, chứa. *Barrage qui retient l'eau: Đập giữ nước.* –Bóng *Retenir l'attention: Gây sự chú ý.* 3. Ngăn, ngăn cản. *La prudence l'a retenu: Sự thận trọng đã ngăn nó lại. Retenir ses larmes: Cầm nước mắt, kìm nước mắt.* 4. Giữ, giữ lại (để khỏi đi, khỏi ngã). *Retenir qqn au bord d'une pente: Giữ lấy ai bên bờ một sườn dốc.* **III.** v.pron. 1. Bám vào (để khỏi ngã), níu lấy. *Se retenir à une branche: Níu lấy một cành cây.* 2. Nhịn, nín. *Se retenir de rire: Nhịn cười.* ▷ *Absol.* Nín đại tiểu tiện.

rétention [ʀetãsjõ] n.f. 1. Sự giữ lại, sự giữ gìn, sự bảo quản. ▷ LUẬT *Droit de rétention:* Quyền của chủ nợ được giữ vật thế chấp. 2. Y Sự bí, sự ứ; sự bế tắc. *Rétention d'urine: Sự bí tiểu tiện.* 3. ĐỊA Sự giữ yên lượng nước mưa tuyết hoặc mưa đá.

retentir [ʀ(ə)tãtiʀ] v. intr. [2] **I.** 1. Vang lên, vang dậy, vang động. *Les trompettes retentirent: Các diệu kèn trompét vang lên.* ▷ *Le coup de tonnerre a retenti dans toute la vallée: Tiếng sấm đã vang khắp thung lũng.* 2. *Retentir de:* Vang đầy, vang ầm. *La maison retentissait de coups de marteaux: Ngôi nhà đã vang dầy tiếng búa.* **II.** *Retentir sur:* Có tiếng vang đến, có tác động đến. *La fatigue retentit sur le caractère: Sự mệt nhọc tác động đến tính nết.*

retentissant, ante [ʀ(ə)tãtisã, ãt] adj. 1. Vang vang, âm vang, oang oang. *Voix retentissante: Tiếng nói oang oang.* 2. Có tiếng vang lớn vang dội. *Échec retentissant: Sự thất bại có tiếng vang lớn; sự thất bại vang dội.*

retentissement [ʀ(ə)tãtismã] n.m. 1. Văn Sự vang dội, tiếng vang, tiếng động âm vang. 2. Hậu quả, tác động trở lại. 3. Sự lan truyền ồn ào. *Retentissement d'une nouvelle: Sự lan truyền ồn ào của một tin tức.*

retenue [ʀət(ə)ny, ʀ(ə)təny] n.f. **I.** Sự giữ lại, sự giữ. *Retenue de marchandises par la douane: Hàng hóa bị thuế quan giữ lại.* –Phần trích ở tiền lương (của người làm công để đáp ứng những đóng góp theo luật định); phần lương giữ lại. –THUẾ *Retenue à la source:* Tiền thuế khấu trừ nguồn (tiền trích nạp thuế từ một nguồn thu nhập trước khi có thu nhập thật sự). ▷ SỐ Số nhớ (trong một phép tính). **II.** 1. Sự giữ nước; khối nước được giữ. *Lac de retenue d'un barrage: Hồ chứa nước của một đập.* 2. HẢI Dây giữ, thừng chão để giữ. *Retenue de bôme: Dây giữ trục buồm.* 3. Sự phạt cấm túc một học sinh. **III.** Thái độ thận trọng, sự biết giữ gìn ý tứ.

retercer [14] hay **reterser** [1] [ʀ(ə)tɛʀse] v. tr. NÔNG Cày lại lần thứ tư (ruộng nho).

rétiaire [ʀetjɛʀ] n.m. CỔ LA Đấu sĩ bắt đối thủ bằng lưới.

réticence [ʀetisãs] n.f. 1. Sự không nói hết lời hết ý; điều không nói ra hết. ▷ MỸ TỪ Cách bỏ lửng câu, cách nói lửng. 2. Thái độ ngập ngừng.

réticent, ente [ʀetisã, ãt] adj. 1. Không nói hết lời hết ý. *Témoignage réticent: Lời chứng không nói hết.* 2. Có thái độ ngập ngừng. *Être réticent à l'égard d'un projet: Có thái độ ngập ngừng đối với một dự án.*

réticulaire [ʀetikylɛʀ] adj. Học Có hình lưới, có hình mạng. *Tissu réticulaire: Mô lưới.*

réticulation [ʀetikylasjõ] n.f. 1. Học Tình trạng có hình lưới (của một bề mặt). 2. HOÁ Cơ cấu liên kết ngang (giữa các chuỗi đại phân tử).

réticule [ʀetikyl] n.f. 1. QUANG Mạng lưới chéo (để xác định trục ngắm của một dụng cụ quang học). 2. CỔ ĐẠI Lưới bao tóc. 3. Mới Túi xách tay (của phụ nữ).

réticulé, ée [ʀetikyle] adj. Học Có hình mạng, có hình lưới; có chứa một lưới đường gân. *Feuille réticulée: Lá có mạng lưới đường gân.* ▷ *Porcelaine réticulée:* Đồ sứ men rạn. ▷ GPHẪU *Substance réticulée*: Cấu tạo lưới (lưới dày các sợi thần kinh ở phần giữa của thân não). ▷ KTRÚC Gồm các đá xây sắp đều (đặc tính của kiến trúc La Mã).

réticuline [ʀetikylin] n.f. SINHHÓA Rêticulin (prôtêin cấu thành các thớ đàn hồi của mô liên kết).

réticulo-endothélial, ale, aux [ʀetikylo-ãdoteljal, o] adj. SINH *Système réticulo-endothélial:* Hệ thống lưới-nội mô. ▷ *Tissu réticulo-endothélial:* Mô lưới-nội mô (mô tạo thành cốt lưới của nhiều bộ phận như gan, lá lách, hạch bạch huyết, v.v.).

réticulosarcome [ʀetikylosaʀkom] n.m. Y Sác côm lưới (u ác tính phát triển ở mô lưới-nội mô).

réticulum [ʀetikylɔm] n.m. GPHẪU Lưới, mô lưới; lưới mạch. ▷ SINH *Réticulum*

endoplasmique: Lưới nội chất nguyên sinh (sự kéo dài theo hình lưới của màng nhân trong bào tương); lưới hạt nội tương. Đồng ergastoplasme.

rétif, ive [Retif, iv] adj. 1. Bất kham. *Cheval, mulet rétif: Ngựa bất kham, la bất kham.* 2. Bóng Khó bảo, khó dạy, khó thuyết phục. *Caractère rétif: Tính nết khó dạy.*

rétine [Retin] n.f. Võng mạc (của mắt).

rétinien, ienne [Retinjɛ̃, jɛn] adj. Của võng mạc, thuộc võng mạc. *Pourpre rétinien: Màu đỏ tía ở võng mạc; tía võng mạc.*

rétinite [Retinit] n.f. Y Viêm võng mạc.

rétique V. rhétique.

retirage [R(ə)tiRaʒ] n.m. Sự in lại (một cuốn sách, một tranh khắc).

retiration [R(ə)tiRasjõ] n.f. IN Sự in mặt sau tờ giấy. *Presse à retiration:* Máy in một lúc hai mặt (của một tờ giấy).

retiré, ée [R(ə)tiRe] adj. 1. Hẻo lánh, xa xăm, hiu quạnh. *Petite bourgade retirée: Làng nhỏ hẻo lánh.* 2. Ẩn dật (người). *Vivre retiré de la société: Sống ẩn dật tách rời xã hội. –Par ext. Mener une vie retirée: Sống một cuộc đời ẩn dật.* ▷ Thôi hoạt động, bỏ nghề. *Être retiré des affaires: Thôi công việc làm ăn. Un banquier retiré: Một chủ ngân hàng thôi kinh doanh.*

retirement [R(ə)tiRmɑ̃] n.m. Hiếm 1. Sự rút lại, sự rút lui. 2. Sự rút ngắn, sự co. *Retirement d'un tendon: Sự co gân.*

retirer [R(ə)tiRe] v.tr. [1] I. 1. Rút về (cái đã đẩy lên trước). *Retirer sa main: Rút tay lại.* 2. Rút lại (cái đã nói). *Je retire ce que j'ai dit: Tôi rút lại điều tôi đã nói. Retirer une plainte: Rút lại một đơn khiếu nại.* 3. *Retirer qqch à qqn:* Lấy lại cái gì của ai, rút lại của ai cái gì. *On lui a retiré son permis de conduire: Họ đã rút giấy phép lái xe của nó. Retirer sa confiance, son amitié: Sự rút bỏ tín nhiệm đối với ai, rút bỏ tình bạn đối với ai.* 4. Rút ra khỏi. *Retirer un seau du puits: Đưa gàu ra khỏi giếng. Il a retiré son fils de cet internat: Nó đã rút con trai ra khỏi ký túc xá đó.* ▷ Rút ra, lấy lại. *Retirer de l'argent à la banque: Rút tiền ở ngân hàng.* 5. Cởi, cởi ra. *Retirer son manteau, ses chaussures: Cởi áo khoác, cởi giày dép.* 6. Khai thác, rút ra. *L'huile que l'on retire de certaines graines: Dầu lấy được từ một số hạt.* ▷ Lấy được, thu được, đạt được. *Qu'avez-vous retiré de cette expérience?: Anh đã thu được gì từ thí nghiệm đó? –*Spécial. Thu lợi. *Il a retiré un gros bénéfice de l'opération: Nó đã thu lợi lớn từ công việc đó.* II. Lại bắn, lại phát hành, lại in, lại kéo. 1. *L'archer retira une flèche: Người bắn cung đã lại bắn thêm một phát.* 2. *L'ouvrage est épuisé, l'éditeur va en faire retirer dix mille exemplaires: Cuốn sách đã bán hết, nhà xuất bản sẽ cho in lại một vạn bản.* 3. *Retirer sur la corde: Kéo lại cái dây.* III v. pron. 1. Rút khỏi, rút lui. *Il est temps que je me retire: Đã đến lúc tôi cần rút lui. –Se retirer dans ses appartements: Rút về các căn hộ của mình.* 2. Từ bỏ (một vị trí), rút về, lui về. *Se retirer en lieu sûr: Rút về nơi chắc chắn. Se retirer loin du monde: Sống ẩn dật, sống xa lánh cuộc đời.* 3. *Se retirer de:* Từ bỏ, thôi (một hoạt động). *Se retirer d'un jeu: Rút khỏi cuộc đánh bạc, rút khỏi cuộc chơi. Se retirer du barreau: Thôi nghề luật sư.* ▷ *Absol.* Về hưu. *Il s'est retiré fortune faite: Nó đã về hưu khi đã giàu có thành đạt.* 4. Rút xuống (lòng sông). *La rivière se retire: Nước sông đã rút.* ▷ Chảy ngược lại. *Aux grandes marées, la mer se retire à plusieurs kilomètres: Những lúc triều cường, nước biển rút ra nhiều kilomet.* 5. Co lại. *Cette toile se retire au blanchissage: Vải dó co lại khi giặt.*

rétiveté [Retivte] hay **rétivité** [Retivite] n.f. Hiếm Tính bất kham (của ngựa); tính cứng cổ, tính khó bảo (người).

retombe [R(ə)tõb] n.f. 1. KTRÚC Chân vòm. 2. HCHÍNH *Feuilles de retombe:* Các giấy tờ đính theo (của một bản kê, để người kiểm tra ghi các điểm nhận xét).

retombée [R(ə)tõbe] n.f. 1. KTRÚC Chân vòm; chân dãy cuốn. 2. Plur. Các thứ rơi xuống, các thứ rũ xuống. VLÝHTNHÂN *Retombées radioactives:* Mưa phóng xạ. *–Par ext.* Bóng Hậu quả, tác dụng. *Les retombées médicales de la recherche spatiale: Các tác dụng về y học của việc nghiên cứu vũ trụ.*

retomber [R(ə)tõbe] v. intr. [1] I. Lại ngã xuống. 1. Ngã lại. *Tomber, se relever et retomber encore: Ngã, đứng dậy rồi lại ngã lại.* 2. *Retomber dans:* Lại rơi vào, lại lâm vào. *Tout était rentré dans l'ordre, sa vie retomba dans la monotonie: Mọi việc đã trở lại trật tự, cuộc đời nó lại rơi vào cảnh đơn điệu. –Retomber dans les mêmes défauts: Lại rơi vào những khuyết điểm ấy.* ▷ *Retomber malade: Lại bị ốm, lại bị bệnh.* 3. *Retomber sur:* Lại gặp. *Tu ne retomberas plus sur une aussi bonne occasion: Mày sẽ không còn gặp lại một cơ hội tốt như vậy đâu.* II. Rơi xuống. 1. Lại rơi xuống đất. *La balle est retombée dans le jardin voisin: Quả bóng đã rơi xuống ở vườn bên cạnh. –*Nhảy xuống. *Chat qui retombe sur les pattes: Mèo nhảy xuống nhờ chân dỡ.* ▷ Bóng *Savoir retomber sur ses pattes:* Biết khôn khéo thoát khỏi những khó khăn, những gay go. 2. Rơi xuống (sau khi được đưa lên cao). *La fusée est retombée par suite d'une panne de*

réacteurs: Hỏa tiễn đã roi xuống do hỏng hóc của động cơ phản lực. –Bóng *Après une légère hausse, le cours de l'or est retombé: Sau một kỳ tăng nhẹ, tỷ giá vàng đã lại hạ.* ▷ Dịu đi, giảm đi. *L'enthousiasme est retombé: Nhiệt tình đã giảm.* **3.** Hạ xuống, buông xuống, thõng xuống. *Le store retomba avec fracas: Bức mành đã rũ xuống gây tiếng động.* ▷ Rũ xuống. *La tenture retombe en plis gracieux: Trướng rũ xuống thành những nếp duyên dáng.* **4.** *Retomber sur:* Lại đè lên, lại roi vào. *Toute la responsabilité retombera sur vous: Toàn bộ trách nhiệm lại sẽ roi vào anh.*

retondre [R(ə)tõdR] v.tr. [5] Xén lại, cắt lại.

retordage [R(ə)tɔRdaʒ] hay **retordement** [R(ə)tɔRdəmã] n.m. KỸ Sự xe lại (chỉ, sợi); sự được xe lại.

retordeur, euse [R(ə)tɔRdœR, øz] n. KỸ Thợ xe lại (chỉ, sợi).

retordre [RətɔRdR] v.tr. [5] **1.** Xe lại, xoắn lại, vắt lại. **2.** KỸ Xe lại (chỉ, sợi). *Retordre des fils de lin, du lin: Xe lại sợi lanh, vải lanh.* ▷ Bóng *Donner du fil à retordre à qqn:* Gây khó khăn, rắc rối cho ai.

rétorquer [RetɔRke] v.tr. [1] **1.** Cũ hay Văn Đẩy lại, đập lại, trả lại đối thủ (về những lý lẽ mà đối thủ đã dùng). *Je pourrais rétorquer l'accusation contre vous: Tôi có thể đẩy sự buộc tội sang cho anh; tôi có thể buộc tội lại anh.* **2.** Đáp lại, cãi lại. *Il lui a rétorqué que ce n'était pas son affaire: Nó đã đáp lại ông ấy rằng đó không phải là việc của nó.*

retors, orse [R(ə)tɔR, ɔRs] adj. và n.m. **1.** KỸ Đã được xe. *Fil retors,* hay, n.m., *du retors: Chỉ đã xe.* **2.** Bóng Quỷ quyệt, xảo trá. *Personnage retors: Con người quỷ quyệt.*

rétorsion [RetɔRsjõ] n.f. **1.** Cũ hay Văn Sự đẩy lại, sự đập lại, sự trả lại đối thủ về những lý lẽ mà đối thủ đã dùng; sự trả miếng. *Argument sujet à rétorsion: Luận chứng làm lý do để đập lại.* **2.** LUẬTQTẾ Sự trả đũa (giữa hai quốc gia). ▷ Thdụng *Mesures de rétorsion:* Các biện pháp trả đũa.

retouche [R(ə)tuʃ] n.f. **1.** Sự sửa lại, sự chữa lại (lần cuối). ▷ Phần được sửa chữa. *On voit les retouches dans ce tableau: Trong bức tranh này thấy những chỗ sửa lại.* **2.** Sự sửa chữa (áo quần).

retoucher [R(ə)tuʃe] v.tr. [1] Sửa, sửa chữa. *Retoucher une photo, un vêtement: Sửa ảnh, sửa áo quần.*

retoucheur, euse [R(ə)tuʃœR, øz] n. Thợ sửa (ảnh, quần áo).

retour [R(ə)tuR] n.m. **I. 1.** Sự trở về. *Billet d'aller et retour: Vé cả đi lẫn về; vé khứ hồi.* ▷ Loc. *Être sur le retour:* Bắt đầu về già. **2.** Lúc trở về. *Je vous écrirai à mon retour, dès mon retour: Tôi sẽ viết thư cho anh lúc tôi trở về.* ▷ *Être de retour:* Trở về. **3.** Sự trở lại (tình trạng cũ). *Retour au calme, à la normale: Sự trở lại yên lặng, sự trở lại bình thường.* **4.** Sự trở lại (theo chu kỳ). *Retour du printemps: Mùa xuân trở lại. Retour d'un motif musical: Sự trở lại của một môtíp âm nhạc.* ▷ TRIẾT *Doctrine du retour éternel:* Học thuyết về sự tái sinh đời đời (cho rằng lịch sử thế giới là lịch sử của sự tái hiện theo chu kỳ của cùng những sinh vật, những sự kiện đó). **5.** Sự quay lại, sự đi ngược lại. *Retour en arrière: Sự quay lại phía sau.* –Đ.ẢNH *Retour en arrière:* Cảnh hồi tưởng, cảnh quay lại. ▷ *Retour sur soi-même:* Sự tự xét mình, sự phản tỉnh. ▷ *Retour d'âge:* Kỳ mãn kinh. ▷ QUÂN *Retour offensif:* Sự tấn công để rút lui; sự đánh mở đường để rút. ▷ KỸ Sự quay mạnh ngược chiều. *Retour de manivelle: Sự dập lại (ngược chiều) của tay quay. Retour de flamme: Gây ông dập lưng ông; sự dấy lại của dục vọng.* **6.** Bóng Sự thay đổi đột ngột, sự quay ngoắt. *Un retour de fortune: Sự quay ngoắt của số phận.* **7.** Sự gửi trả, sự phát hoàn. *Retour d'un colis à l'envoyeur: Sự phát hoàn một bưu kiện cho người gửi.* ▷ Số sách trả lại cho nhà xuất bản (vì không bán được). ▷ THƯƠNG *Retour d'un effet:* Sự phát hoàn một kỳ phiếu. **8.** *En retour (de):* Đổi lại với, để bù lại, để thế vào. *Combien me donnerez-vous en retour?: Bù lại anh sẽ dưa cho tôi bao nhiêu?* **II.** KỸ **1.** KTRÚC Khuỷu nhô ra. **2.** HẢI Đoạn để kéo (trên dây thừng).

retournage [R(ə)tuRnaʒ] n.m. Sự lộn lại (áo quần). *Retournage d'un manteau: Sự lộn lại một áo khoác.*

retourne [R(ə)tuRn] n.f. **1.** CHƠI Con bài lật lên để bắt cái. **2.** IN Phần tiếp ở trang giữa của bài báo mà phần đầu in ở trang nhất.

retournement [R(ə)tuRnəmã] n.m. **1.** Sự lật lại, sự lật ngược; sự được lật lại. **2.** Sự quay ngoắt, sự thay đổi hoàn toàn, sự trở mặt. *Retournement de l'opinion: Sự quay ngoắt của dư luận.* **3.** Sự thay đổi hoàn toàn, sự thay đổi tận gốc. *Les retournements de l'intrigue, dans un vaudeville: Những thay đổi hoàn toàn về tình tiết trong một kịch vui.*

retourner [R(ə)tuRne] v. [1] v. **I.** v.tr. **1.** Đảo, lật, lật ngửa. *Retourner une crêpe: Đảo một bánh xèo. Retourner un matelas: Lật một cái nệm. Retourner une carte à jouer:* Lật ngửa một quân bài. *Retourner un vêtement:* Lộn một cái áo. ▷ Bóng, Thân *Retourner sa veste:* Thay đổi triệt để ý kiến. –*Retourner qqn:* Làm thay đổi ý kiến của ai, làm cho ai đổi ý. *On le retourne comme un gant:*

Người ta làm nó đổi ý như trở bàn tay. ▷ *Retourner le sol, la terre:* Cày đảo đất, xới đảo đất. ▷ Thân Làm đảo lộn, lật đi lật lại lung tung. *Il a retourné toute la bibliothèque pour trouver ce livre: Nó đã lật tung cả thư viện để tìm cuốn sách đó.* 2. Lật đi lật lại. *Il tournait et retournait le rébus sans comprendre: Nó đã lật đi lật lại hình đó mà không hiểu được.* –Loc. Bóng *Retourner le fer, le couteau dans la plaie:* Xoáy dao vào nỗi đau của ai; khuấy lại vết thương lòng của ai. ▷ Bóng Xem xét dưới mọi góc độ, lật đi lật lại. *Retourner un problème dans sa tête: Lật đi lật lại một vấn đề trong đầu.* 3. Bóng, Thân Làm rối trí, làm xáo động. *La nouvelle l'a retourné: Cái tin đã làm rối trí nó.* Pp. *J'en étais toute retournée: Tôi đã hoàn toàn rối trí về việc đó.* Đồng bouleverser. 4. Quay ngược. *Son forfait accompli, l'assassin a retourné l'arme contre lui-même: Phạm xong tội ác, kẻ giết người đã quay ngược vũ khí tự sát.* ▷ Trả lại, hoàn lại. *Retourner une lettre à son expéditeur: Trả hoàn lại thư cho người gửi. Retourner un compliment: Khen trả lại.* II. v.intr. 1. Trở lại. *Retourner dans son village natal: Trở lại làng quê.* 2. Trở về. *Retourner chez soi: Trở về nhà mình.* 3. *Retourner à:* Trở về, được trả lại. *Ces biens retourneront à leur légitime possesseur: Các tài sản đó sẽ được trả lại cho người sở hữu hợp pháp. Animal domestique qui retourne à l'état sauvage: Vật nuôi trong nhà quay lại tình trạng hoang dã. Retourner à ses premières amours: Quay về với những mối tình đầu.* III. v.pron. 1. Quay đi, quay sang hướng khác. *Il s'est retourné pour ne pas avoir à nous saluer: Nó đã quay đi để khỏi phải chào chúng ta.* ▷ Quay lại, nhìn lại phía sau. *Partir sans se retourner: Ra đi không ngoái đầu lại.* 2. Trở mình. *Se retourner dans son lit: Trở mình trên giường.* 3. Xoay cách khác, xoay xở. *Il saura bien se retourner: Nó sẽ rất biết xoay sang hướng khác. Laisse-lui le temps de se retourner: Hãy cho nó thì giờ để xoay xở.* 4. *S'en retourner:* Trở về, quay về. *S'en retourner chez soi: Trở về nhà mình.* 5. *Se retourner contre:* Quay lại chống (người mình ủng hộ). *Se retourner contre ses alliés: Quay lại chống các đồng minh. Ses arguments se sont retournés contre lui: Các lý lẽ của nó đã quay lại chống lại nó.* IV. v. impers. *De quoi il retourne:* Về vấn đề gì thế; đó là vấn đề gì. *J'ignore de quoi il retourne: Tôi không biết đó là vấn đề gì.*

retracer [R(ə)tRase] v.tr. [14] 1. Vạch lại, kẻ lại (cái đã bị xóa). *Retracer la ligne médiane d'une route: Kẻ lại trung tuyến một con đường.* 2. Bóng Kể lại, thuật lại (chuyện cũ). *Retracer les exploits d'un héros: Kể lại những kỳ tích của một anh hùng.*

rétractable [RetRaktabl] adj. Có thể chối được, có thể phủ nhận được.

rétractation [RetRaktasjõ] n.f. Sự chối, sự phản cung; lời chối, bài viết để bày tỏ lời chối hoặc lời phủ nhận. Đồng désaveu, reniement.

1. rétracter [RetRakte] v.tr. [1] Chối, không nhận. *Rétracter des aveux: Chối những lời thú tội.* ▷ v.pron. Chối, rút lại (những lời mình đã khẳng định trước đó). *Témoin qui se rétracte: Nhân chứng rút lại những điều đã khai.*

2. rétracter [RetRakte] v.tr. [1] Rút lại, rụt lại, co lại. *Le chat rétracte ses griffes pour faire patte de velours: Con mèo rụt móng chân vào để làm bộ hiền lành.* ▷ v.pron. Rút lại, co lại. *Muscle qui se rétracte: Cơ bắp co lại.*

rétractif, ive [RetRaktif, iv] adj. Học Co rút, làm rụt lại, làm co lại.

rétractile [RetRaktil] adj. Có thể rút lại, có thể co lại, có thể rụt vào. *Griffes rétractiles des félins: Móng có thể rụt vào của loài mèo.*

rétractilité [RetRaktilite] n.f. Học Tính rụt vào được, tính co rút được.

rétraction [RetRaksjõ] n.f. Sự co rút. *Rétraction d'un tendon, d'un tissu: Sự co rút một gân, một mô.*

retraduire [R(ə)tRadɥiR] v.tr. [71] 1. Dịch lại. 2. Dịch từ một bản dịch.

1. retrait, aite [R(ə)tRɛ, ɛt] adj. 1. NÔNG Có hạt chín lép. *Blé retrait: Lúa mì chín lép.* 2. KỸ *Bois retrait:* Gỗ co lại (lúc khô).

2. retrait [R(ə)tRɛ] n.m. 1. Sự rút lui, sự lùi xa. *Le retrait des troupes: Sự rút quân.* 2. Sự lấy lại, sự rút lại. *Retrait d'un dépôt: Sự lấy lại một đồ gửi. Retrait d'un projet de loi: Sự rút lại một dự án luật.* 3. LUẬT Sự lấy lại (một tài sản đã chuyển nhượng). *Exercer un retrait successoral: Lấy lại một tài sản thừa kế.* 4. loc. adv. *En retrait:* Lùi về phía sau, ở phía sau, lùi vào. *Construction en retrait: Công trình xây dựng lùi vào.* Bóng *Rester en retrait:* Ở phía sau, rút xuống phía sau; ở nơi kín đáo. 5. KỸ Sự co lại (của một vật liệu). *Retrait du béton, du bois, du métal moulé: Sự co của bê tông, của gỗ, của kim loại đúc.*

retraitant, ante [R(ə)tRetã, ãt] n. TÔN Người cấm phòng.

1. retraite [R(ə)tRɛt] n.f. A. Sự rút lui. I. Sự rút lui, sự lui quân. *Battre en retraite: Đánh rút lui.* II. 1. Sự cô đơn, sự thư thái. *Son talent s'est mûri dans la retraite: Tài năng*

của nó đã chín muồi trong cảnh thư thái. **2.** Thời gian cấm phòng, sự cấm phòng. **3.** Sự về hưu. *Être à la retraite: Đã về hưu. Prendre sa retraite: Về hưu.* ▷ Lương hưu. *Cotisations qui donnent droit à une retraite: Những khoản đóng góp để được quyền hưởng lương hưu.* **B.** Nơi ở ẩn, nơi ẩn náu. *Une paisible retraite: Một chỗ ở ẩn yên tĩnh. "La retraite de vos amours" (Gautier): "Nơi ẩn náu của những tình yêu".* **C.** KTRÚC Sự mỏng bớt của tường nhà (tính từ móng trở lên).

2. retraite [R(ə)tRɛt] n.f. TÀI Hối phiếu mới (phát hoàn cho người phát hành hoặc cho người ghi chuyển nhượng).

retraité, ée [R(ə)tRete] adj. et n. Về hưu. *Militaire retraité: Quân nhân về hưu.* ▷ Subst. *Un(e) retraité(e):* Một người về hưu, một người hưu trí.

retraitement [R(ə)tRɛtmã] n.m. Sự cho về hưu; sự xử lý lại, sự bàn lại. ▷ VLýHTNHÂN *Retraitement du combustible:* Sự xử lý chất đốt hạt nhân (sau khi đã dùng nó trong lò phản ứng).

retranchement [R(ə)tRãʃmã] n.m. **1.** Sự bớt, sự cắt bỏ. *Faire des retranchements dans un texte: Cắt bớt (các đoạn) trong một bài văn.* **2.** Thành lũy, hào lũy (tự nhiên hoặc nhân tạo để chống lại quân thù). ▷ Bóng *Forcer, pousser qqn dans ses derniers retranchements:* Dồn ai đến tận cùng; làm cho ai cứng họng.

retrancher [R(ə)tRãʃe] v.tr. [1] **I. 1.** Lấy bớt, bỏ bớt, cắt bớt. *Retrancher les redites d'un texte: Bỏ bớt những câu lắp lại trong một bài văn.* **2.** Trừ bớt, khấu trừ. *De douze retrancher huit: Mười hai trừ tám. Retrancher du salaire brut le montant des cotisations: Khấu trừ số tiền đóng góp vào tiền công ròng.* Đồng déduire, défalquer. **3.** Bóng Loại ra, đuổi ra. *Retrancher qqn du nombre des participants: Loại ai ra khỏi số người tham dự.* ▷ v.pron. *Se retrancher volontairement de la société: Tự tách ra khỏi xã hội.* **II. 1.** Cũ Bảo vệ bằng thành lũy, xây thành đắp lũy cho. *Retrancher une ville: Xây thành đắp lũy (để bảo vệ) một thành phố.* –Au pp., Mới *Camp retranché: Doanh trại có thành lũy bảo vệ.* **2.** v.pron. Ẩn trong công sự, ẩn nấp. *Se retrancher derrière un mur: Núp sau bức tường.* Bóng *Se retrancher dans un mutisme absolu: Náu mình trong thái độ yên lặng tuyệt đối.*

retranscription [R(ə)tRãskRipsjõ] n.f. Sự sao lại, bản sao lại; bản chép lại.

retranscrire [R(ə)tRãskRiR] v.tr. [65] Lại sao, lại chép; sao lại, chép lại.

retransmettre [R(ə)tRãsmɛtR] v.tr. [68] **1.** Lại chuyển đi. **2.** Tiếp âm (một buổi phát thanh); tiếp sóng (một buổi truyền hình). *Retransmettre un match de rugby: Phát tiếp sóng một cuộc đấu bóng bầu dục.*

retransmission [R(ə)tRãsmisjõ] n.f. Sự tiếp âm (một buổi phát thanh); sự tiếp sóng truyền hình; buổi phát tiếp âm hoặc tiếp sóng.

retravailler [R(ə)tRavaje] v. [1] **1.** v.intr. Làm việc trở lại. *Maintenant qu'elle a élevé ses enfants, elle désire retravailler: Hiện nay khi bà ta đã nuôi nấng được các con, bà ta muốn làm việc trở lại.* **2.** v.tr. Làm lại, trau chuốt lại, gia công lại. *Retravailler un discours: Trau chuốt lại một bài diễn văn.*

retraverser [R(ə)tRavɛRse] v.tr. [1] Lại qua; qua trở lại (theo chiều ngược lại).

rétréci, ie [RetResi] adj. **1.** Chật lại, co lại, hẹp lại. *Chaussée rétrécie: Mặt đường chật lại.* **2.** Bóng Hẹp hòi, thiển cận. *Vues rétrécies: Những cái nhìn thiển cận.*

rétrécir [RetResiR] v. [2] **I.** v.tr. Làm hẹp lại. *Rétrécir un vêtement: Làm hẹp lại cái áo.* ▷ Bóng *Ces découvertes ont rétréci leur champ d'investigations: Những phát hiện đó đã thu hẹp môi trường tìm tòi nghiên cứu của họ.* **2.** v. intr. Hẹp lại, nhỏ lại, ngắn lại, co lại. *Cette toile rétrécit au lavage: Thứ vải đó co lại khi giặt.* **3.** v.pron. Hẹp lại, hẹp dần lại. *La galerie se rétrécit en un boyau inexploitable: Đường hầm hẹp dần lại thành một lối nhỏ không thể khai thác được.*

rétrécissement [RetResismã] n.m. **1.** Sự làm hẹp lại, sự co hẹp lại. *Rétrécissement de la chaussée: Sự co hẹp lại của mặt đường.* **2.** Y Sự hẹp. *Rétrécissement mitral, aortique, urétéral: Sự hẹp lỗ van hai lá, sự hẹp lỗ động mạch chủ, sự hẹp niệu đạo.*

rétreindre [RetRẽdR] v.tr. [73] KỸ Đập cho nhỏ lại (bằng búa).

rétreint [RetRẽ] n.m. hay **rétreinte** [RetRẽt] n.f. KỸ Sự đập cho nhỏ lại (bằng búa).

retrempe [R(ə)tRãp] n.f. KỸ Sự tôi lại (một kim loại).

retremper [R(ə)tRãpe] **I.** v.tr. [1] Nhúng lại. **1.** Nhúng lại (vào một chất nước). *Retremper une étoffe dans un bain de teinture: Nhúng lại vải vào nước nhuộm.* **2.** KỸ Tôi lại. *Retremper de l'acier pour le rendre plus résistant: Tôi lại thép để thêm bền.* ▷ Bóng Làm cho dạn dày, tôi luyện. *Cette épreuve lui aura retrempé le caractère: Thử thách đó đã tôi luyện tính nết nó.* **II.** v.pron. Lại nhúng mình, lại ngâm mình. *Se retremper dans l'eau: Lại ngâm mình trong nước.* ▷ Bóng *Se retremper dans une ambiance de travail: Đắm mình trong không khí lao động.*

rétribuer [RetRibɥe] v.tr. [1] **1.** Trả công, trả thù lao. *Notre société rétribuera votre collaboration: Công ty chúng tôi sẽ thù lao*

sự cộng tác của ông. **2.** *Rétribuer qqn:* Trả công cho ai, trả thù lao cho ai. Đồng rémunérer.

rétribution [RETRIBYSJÕ] n.f. **1.** Tiền công, tiền thù lao. **2.** TÔN Sự thưởng công, sự phạt tội.

retriever [RETRIVŒR] n.m. Chó săn luyện để lượm thú săn được.

rétro– Từ tố có nghĩa là "về phía sau".

1. rétro [RETRO] n.m. et adj. inv. **1.** n.m. Cú đẩy để hòn bi-a thối lui (sau khi đụng phải hòn đã nhắm). *Faire un rétro: Làm một cú thối lui.* **2.** adj. inv. Trở lại kiểu cũ. *Style rétro: Phong cách kiểu cũ. Chanson rétro: Bài hát kiểu cũ.* ▷ N.m. *La vogue du rétro: Sự thịnh hành của kiểu cũ.*

2. rétro [RETRO] n.m. Thân Viết tắt của rétroviseur.

rétroactif, ive [RETROKTIF, IV] adj. **1.** Có hiệu lực từ trước (trước ngày công bố). *Une loi avec effet rétroactif: Một đạo luật với tác dụng có hiệu lực từ trước.* **2.** Có tác động đối với trước đó; có tác dụng ngược.

rétroaction [RETROAKSJÕ] n.f. **1.** Tác dụng hiệu lực từ trước. **2.** Đồng feed-back. KỸ Tác dụng phản liên của một hệ thống điều khiển (do giá trị đầu ra tác động vào giá trị đầu vào và lập lại các giá trị ban đầu). ▷ SINHHÓA Tác dụng ngược (của một cơ chế hóa-sinh để tự điều tiết).

rétroactivement [RETROAKTIVMÃ] adv. Một cách có hiệu lực từ trước; theo cách tác dụng ngược.

rétroactivité [RETROAKTIVITE] n.f. Tính có hiệu lực từ trước. *La rétroactivité d'une loi: Tính hiệu lực của một đạo luật trước khi ban hành.*

rétroagir [RETROAʒIR] v.intr. [2] Tác động ngược, tác động đối với trước.

rétrocéder [RETRƆSEDE] v. [16] I. v.tr. **1.** LUẬT Nhường trả lại (trả lại cho ai cái mà trước đó người đó đã nhường). *Rétrocéder un droit: Nhường trả lại một quyền lợi.* **2.** Nhường lại, bán lại (cái mà mình mua để dùng riêng). ▷ Nhường (cho ai một phần hoặc toàn bộ thu nhập). *Rétrocéder des honoraires: Nhường các tiền thù lao.* II. v. intr. Y Biến mất, lành (một chứng bệnh).

rétrocession [RETRƆSESJÕ] n.f. **1.** Sự nhường lại. **2.** Y Sự thuyên giảm (của một quá trình bệnh lý). *Rétrocession d'un exanthème: Sự thuyên giảm của chứng ngoại ban.*

rétrofléchi, ie [RETROFLEʃI] adj. THỰC, Y Gấp ra sau, cong ra phía sau.

rétroflexe [RETROFLƐKS] adj. NGÔN Được phát âm kiểu đầu lưỡi cong ra phía sau (nói về âm vị).

rétroflexion [RETROFLƐKSJÕ] n.f. Y Sự gấp ra phía sau. *Rétroflexion de l'utérus: Sự gấp tử cung ra sau.*

rétrofusée [RETROFYZE] n.f. KHGGIAN Tên lửa hãm (để làm chậm tốc độ một tên lửa).

rétrogradation [RETROGRADASJÕ] n.f. **1.** THIÊN Pha chuyển động ngược lại; sự đi ngược lại (của một hành tinh sau khi đi từ tây sang đông thì đi ngược lại). **2.** Văn Sự thụt lùi, sự thoái bộ. Đồng recul, régression. **3.** Sự giáng cấp, sự hạ cấp; sự giáng trật. *Rétrogradation d'un fonctionnaire, d'un militaire: Sự giáng cấp một viên chức, một quân nhân.*

rétrograde [RETROGRAD] adj. **1.** Lùi, giật lùi, thụt lùi. *Marche rétrograde: Sự đi giật lùi.* ▷ THIÊN *Sens rétrograde: Chiều ngược. La rotation de Vénus sur elle-même s'effectue dans le sens rétrograde: Sự quay mình nó của sao Kim (tiến hành) theo chiều ngược* (với chiều kim đồng hồ). **2.** Bóng Lạc hậu, phản tiến bộ. *Politique rétrograde: Chính sách lạc hậu. Idées rétrogrades: Các tư tưởng lạc hậu.* Đồng conservateur. Trái novateur.

rétrograder [RETROGRADE] v. [1] I. v.intr. **1.** THIÊN Chuyển động ngược, quay ngược. **2.** Lùi, thụt lùi, giật lùi. **3.** Bóng Thoái bộ, lùi bước. *Il avait fait des progrès, mais maintenant il rétrograde: Nó đã có những tiến bộ, nhưng hiện nay thì nó thoái bộ.* Đồng régresser. **4.** ÔTÔ Chuyển sang tốc độ chậm hơn. *Rétrograder de troisième en deuxième pour ralentir: Chuyển từ tốc độ ba sang tốc độ hai để đi chậm lại.* II. v.tr. Giáng cấp, hạ cấp, giáng trật. *Rétrograder un militaire: Giáng cấp một quân nhân.*

rétrogression [RETROGRESJÕ] n.f. Hiếm Chuyển động thụt lùi, sự thụt lùi. Đồng recul.

rétropédalage [RETROPEDALAʒ] n.m. Sự đạp ngược (ra phía sau). *Frein de bicyclette à rétropédalage: Phanh đạp ngược của xe đạp.*

rétropropulsion [RETROPRƆPYLSJÕ] n.f. KHGGIAN Sự hãm bằng tên lửa hãm.

rétrospectif, ive [RETRƆSPƐKTIF, IV] adj. và n.f. **1.** Nhìn về dĩ vãng, thuộc quá khứ. *Documentaire rétrospectif: Phim tài liệu về quá khứ.* **2.** *Exposition rétrospective:* Cuộc triển lãm toàn bộ tác phẩm (tập hợp các tác phẩm của một nghệ sĩ, một trường phái, một thời đại). ▷ N.f. *Rétrospective cinématographique*: Cuộc triển lãm toàn bộ tác phẩm điện ảnh. *–Par ext. Rétrospective des évènements de l'année: Sự nhìn lại những sự kiện trong năm.* **3.** Về quá khứ, đối với quá khứ (tình cảm). *Peur rétrospective: Sự e ngại quá khứ, sự sợ quá khứ.*

rétrospection [RETRƆSPƐKSJÕ] n.f. Sự nhìn lại dĩ vãng, sự nhìn lại quá khứ.

rétrospectivement [RETRɔSPEKTIVMÃ] adv. Nhìn về dĩ vãng, nhìn về quá khứ; xong việc, sau khi rồi việc. *L'évocation de ce souvenir le met rétrospectivement en fureur: Sự gợi lại kỷ niệm đó đã khiến nó nổi con thịnh nộ ngay sau đó.*

retroussé, ée [R(Ə)TRUSE] adj. Xắn lên, vén lên. *Manches retroussées: Các tay áo được xắn lên.* ▷ *Nez retroussé: Mũi hếch.*

retroussement [R(Ə)TRUSMÃ] n.m. Sự xắn lên, sự hếch lên.

retrousser [R(Ə)TRUSE] v.tr. [1] Xắn lên, vén lên. *Retrousser sa jupe: Xắn váy lên. Retrousser ses manches:* Xắn tay áo lên. Bóng Bắt tay vào việc. ▷ v.pron. Hếch lên. *Le pan de son manteau s'est retroussé: Vạt áo khoác của nó bị hếch lên.* –Lỗithời Xắn váy, vén váy. *Se retrousser jusqu'aux genoux: Xắn váy tận đầu gối.*

retroussis [R(Ə)TRUSI] n.m. Phần vén lên (của quần áo); phần lật ngược (ở tay áo, ở gấu quần), ve (áo). *Bottes à retroussis: Ủng có mép bẻ lật xuống.*

retrouvailles [R(Ə)TRUVAJ] n.f.pl. Thân Sự gặp lại nhau (sau một thời gian xa cách). *Fêter des retrouvailles: Mừng gặp mặt, ăn mừng gặp mặt.*

retrouver [R(Ə)TRUVE] I. v.tr. [1] 1. Tìm lại được. *Retrouver une formule, un théorème: Tìm lại được một công thức, một định lý. C'est une idée qu'on retrouve dans son deuxième livre: Đó là một ý kiến (mà người ta) gặp lại trong cuốn sách thứ hai của nó.* 3. Tìm lại được. *Retrouver son portefeuille: Tìm lại được chiếc ví. On a retrouvé des traces de son passage ici: Người ta đã tìm được những dấu vết đi qua đây của nó.* –*Retrouver du travail: Tìm lại được công việc làm. Aidez-moi à retrouver son nom: Hãy giúp tôi tìm lại tên nó.* ▷ Bóng Lấy lại, có lại. *Retrouver son sourire, ses forces: Lấy lại nụ cười, lấy lại sức lực.* 4. Gặp lại. *Elle avait hâte de retrouver ses amis: Bà ta nóng lòng gặp lại bạn bè.* ▷ Trở lại với, trở về với. *Venez nous retrouver quand vous aurez terminé: Hãy trở lại gặp chúng tôi khi các anh làm xong.* 5. Tìm ra, nhận ra. *Il a retrouvé son appartement dévasté: Nó đã nhận ra căn hộ bị tàn phá của nó.* ▷ *Il avait laissé un enfant, il retrouva un homme.* –Nhận ra. *Avec ce sourire, je te retrouve: Với nụ cười ấy, tôi nhận ra anh.* II. v.pron. 1. Gặp lại nhau. *Nous nous retrouverons un jour: Chúng tôi sẽ gặp lại nhau một ngày nào đó.* 2. Tìm ra đường đi, lại định được hướng. *Après bien des détours, j'ai fini par me retrouver: Sau nhiều đường vòng, cuối cùng tôi lại tìm ra đường đi.* –Bóng *Ses comptes sont dans un tel désordre qu'il ne peut s'y retrouver: Các tính toán của nó lộn xộn đến mức nó không thể tìm ra hướng xử lý.* ▷ Thân *S'y retrouver:* Có lợi trong việc ấy. 3. Văn Trấn tĩnh lại, lấy lại ý thức. *Il avait besoin de réfléchir, de se retrouver: Nó cần phải suy nghĩ, phải trấn tĩnh lại.* 4. Lại ở, lại trở lại. *Se retrouver au même point qu'avant: Lại ở ngay vào điểm trước đó.* ▷ Lại phải ở, lại phải chịu. *Il se retrouva dehors avant d'avoir pu dire un mot: Nó đã phải ở bên ngoài trước khi có thể nói được một lời.*

rétroversion [RETROVERSJÕ] n.f. Y Sự ngả ra sau (do bệnh lý). *Rétroversion de l'utérus: Sự ngả tử cung ra sau.*

rétroviseur [RETROVIZŒR] n.m. Gương chiếu hậu, kính chiếu hậu (để giúp lái xe nhìn được phía sau). Abrév. Thân *rétro.*

rets [RE] n.m. 1. Cũ Lưới, bẫy lưới (để săn bắt thú, chim, cá). 2. Bóng, Văn Cạm bẫy. *Prendre qqn dans ses rets: Cho ai vào cạm bẫy.*

réunification [REYNIFIKASJÕ] n.f. Sự thống nhất lại, sự được thống nhất lại.

réunifier [REYNIFJE] v.tr. [1] Thống nhất lại. *Réunifier un pays, un parti politique: Thống nhất lại một đất nước, một đảng chính trị.*

réunion [REYNJÕ] n.f. 1. Sự nhóm họp, sự tụ họp. ▷ Bóng Sự giải hòa. 2. Sự nối, sự kết hợp. Đồng adjonction, rattachement. 3. Sự tập hợp, sự tập trung (các yếu tố khác nhau). TOÁN *Réunion de deux ensembles A et B:* Sự nối hai tập hợp A và B. 4. Cuộc họp. *La réunion se tiendra à la mairie: Cuộc họp sẽ tiến hành ở tòa thị chính. Organiser une réunion: Tổ chức một cuộc họp.* ▷ Cuộc họp (thời gian họp). *La réunion se prolongea fort tard: Cuộc họp đã kéo dài rất muộn.*

réunir [REYNIR] I. v.tr. [2] 1. Nối lại, họp lại. *Réunir par un nœud les deux extrémités d'un fil rompu: Nối hai mút sợi chỉ bị đứt bằng cái nút.* ▷ Bóng Giải hòa. *Travailler à réunir les esprits: Ra sức giải hòa các đầu óc.* 2. Nối liền. *La galerie réunit les deux ailes du château: Hành lang nối liền hai chái của lâu dài. La passion pour leur métier les a réunis: Lòng say mê nghề nghiệp đã liên kết họ với nhau.* 3. Tập trung. *Réunir plusieurs corps d'armée en un seul: Tập trung nhiều binh đoàn thành một quân đoàn duy nhất.* ▷ Sáp nhập. *Louis XIV réunit la Franche-Comté à la Couronne en 1678: Lu-i XIV đã sáp nhập tỉnh la Franche-Comté vào Vương quốc năm 1678.* 4. Tập họp. *Réunir des preuves: Tập họp các chứng cứ.* 5. Tập trung (vào một nơi). *Réunir sa famille, ses amis: Tập trung gia đình, bạn bè.* ▷ *Spécial:* Triệu tập họp, mời họp. *Réunir le conseil d'administration: Họp hội đồng quản trị.* 6.

Tụ hội, chứa đựng (trong mình). *Il réunit toutes les qualités requises pour ce poste: Nó có đủ mọi phẩm chất cần thiết cho chức vụ đó.* **II.** v.pron. 1. Gặp lại nhau, tiếp vào nhau. *Routes qui se réunissent près d'un village: Các con đường gặp lại nhau tại một làng.* 2. Hội họp, họp. *Ils se réunissent une fois par semaine: Họ họp mỗi tuần một lần.*

réunissage [ʀeynisaʒ] n.m. KỸ Sự dệt sợi lại với nhau, sự chắp sợi.

réussi, ie [ʀeysi] adj. 1. Được hoàn thành, được thực hiện. *Ce n'est qu'à demi réussi: Thế là mới hoàn thành một nửa.* 2. Được hoàn thành tốt, được thực hiện tốt; thành công, mỹ mãn. *La sauce est réussie: Nước xốt pha tốt. Soirée réussie: Buổi tối mỹ mãn.*

réussir [ʀeysiʀ] v. [2] **I.** v. intr. 1. *Réussir bien, mal:* Đạt kết quả tốt, đạt kết quả xấu. 2. Thành công. *Expérience qui réussit: Thí nghiệm thành công.* ▷ Đạt kết quả, đạt mục đích, đạt thắng lợi, thành công (người). *Il a réussi à la première tentative: Nó đã đạt kết quả ngay từ mưu toan đầu tiên. Réussir à un examen: Thi đỗ, trúng tuyển.* –Thắng lợi, thành đạt (trong công việc, trong kinh doanh). *C'est un homme qui a réussi: Đó là một người đã thành đạt.* ▷ *Réussir à* (+inf.): Đạt được, đạt tới. *Vous ne réussirez pas à me convaincre: Anh không thuyết phục được tôi đâu.* 3. *Réussir à qqn:* Mang lại thành công cho ai, thuận lợi cho ai. *Son aplomb lui a toujours réussi: Sự vững lòng đã luôn luôn tạo thành công cho nó.* **II.** v.tr. Làm rất đạt. *Il réussit tout ce qu'il entreprend: Nó thực hiện rất đạt mọi việc nó làm. Réussir un plat: Làm tốt một món ăn.*

réussite [ʀeysit] n.f. 1. Sự thành công, kết quả tốt. *Réussite d'un projet: Thành công của một dự án. Fêter sa réussite à un examen: Mừng thi đỗ.* ▷ Sự thành đạt. *Réussite sociale: Sự thành đạt xã hội. Les signes extérieurs de la réussite: Những dấu hiệu bên ngoài của sự thành đạt.* 2. Trò dùng quân bài để bói.

réutilisable [ʀeytilizabl] adj. Có thể dùng lại được.

réutiliser [ʀeytilize] v.tr. [1] Dùng lại, lại dùng.

revaloir [ʀ(ə)valwaʀ] v.tr. [48] *Revaloir qqch à qqn:* Đền đáp lại ai điều ơn, trả miếng ai điều oán. *Je vous revaudrai cela: Tôi sẽ đền đáp lại anh điều đó.*

revalorisation [ʀ(ə)valɔʀizasjõ] n.f. Sự khôi phục lại giá trị; sự được khôi phục lại giá trị.

revaloriser [ʀ(ə)valɔʀize] v.tr. [1] Khôi phục giá trị, đưa lại giá trị cao hơn cho... *Revaloriser une monnaie: Khôi phục giá trị của một đồng tiền.* –Bóng *Revaloriser le travail manuel: Phục hồi giá trị của lao động chân tay.*

revanchard, arde [ʀ(ə)vãʃaʀ, aʀd] adj. và n. (Người) định phục thù; (người) nuôi chí phục thù. ▷ Subst. *Les revanchards: Những người nuôi chí phục thù.*

revanche [ʀ(ə)vãʃ] n.f. 1. Sự phục thù, sự báo thù. *Prendre sa revanche: Trả thù. Il a eu une belle revanche: Nó đã bị trả thù một cách xứng đáng.* 2. Ván đánh gỡ, trận đấu gỡ. ▷ loc. *À charge de revanche:* Với điều kiện trả lại cái như thế. 3. Loc. adv. *En revanche:* Đề bù lại, ngược lại, đổi lại.

rêvasser [ʀevase] v.intr. [1] Mơ mộng hão huyền, mơ mộng.

rêvasserie [ʀevasʀi] n.f. Sự mơ mộng, điều mơ mộng hão huyền.

rêvasseur, euse [ʀevasœʀ, øz] adj. và n. (Người) mơ mộng.

rêve [ʀev] n.m. 1. Giấc mơ, giấc mộng, giấc chiêm bao. *Faire un rêve: Mơ một giấc, chiêm bao một giấc.* ▷ *Le rêve:* Sự chiêm bao, sự nằm mơ. 2. Sự mộng tưởng, điều mộng tưởng. *Poursuivre, caresser un rêve: Theo đuổi, ôm ấp một mộng tưởng.* ▷ *De rêve:* Như mơ (đẹp và hoàn hảo như giấc mơ). *Une créature de rêve: Một tạo vật như mơ. C'est la maison de ses rêves: Đó là ngôi nhà trong ước mơ của nó.*

rêvé, ée [ʀeve] adj. 1. Tưởng tượng, mong ước. 2. Lý tưởng, hoàn hảo. *C'est le coin rêvé pour pêcher le brochet: Đó là cái góc lý tưởng để câu cá chó.*

revêche [ʀəveʃ] adj. Khó tính, khắc nghiệt, dễ sợ. *Personne, ton revêche: Người khó tính, giọng dễ sợ.*

réveil [ʀevɛj] n.m. **I.** 1. Sự thức dậy, sự tỉnh dậy. ▷ QUÂN Hiệu báo thức (bằng trống hoặc kèn). *Battre, sonner le réveil: Đánh trống báo thức, thổi kèn báo thức.* 2. Bóng Sự thức dậy. *Le réveil de la nature au printemps: Sự thức dậy của thiên nhiên vào mùa xuân.* 3. Bóng Sự thức tỉnh; sự trở lại với thực tế. *Tous ses rêves se sont écroulés: le réveil a été rude: Mọi giấc mơ của nó đều đã sụp đổ: sự tỉnh giấc thật nặng nề.* **II.** Viết tắt của *réveille-matin.*

réveille-matin [ʀevɛjmatɛ̃] n.m.inv. 1. Đồng hồ báo thức. 2. Cây cỏ bình minh; cây thổ hoàng liên.

réveiller [ʀeveˈje] v.tr. [1] 1. Đánh thức. ▷ v.pron. Thức dậy. 2. Bóng Tỉnh giấc, thức tỉnh; làm tỉnh lại, làm sống lại, khơi dậy. *Réveiller des souvenirs: Làm sống lại những kỷ niệm; khơi dậy những kỷ niệm.* ▷ v.pron. *Le pays se réveille: Đất nước lại trỗi dậy, đất nước bừng tỉnh.*

réveillon [Revɛjõ] n.m. Bữa cỗ đêm Noel hoặc lúc giao thừa dương lịch; lễ Noel, lễ giao thừa.

réveillonner [Revɛjɔne] v.intr. [1] Ăn cỗ đêm Noel hoặc đêm giao thừa dương lịch.

révélateur, trice [RevelatœR, tRis] adj. et n.m. 1. adj. Biểu lộ, tiết lộ. *Signe, lapsus révélateur: Dấu hiệu tiết lộ, sự nhầm lẫn biểu lộ.* 2. n.m. ẢNH Thuốc hiện hình.

révélation [Revelasjõ] n.f. 1. Sự tiết lộ, điều tiết lộ. *Faire des révélations: Tiết lộ các điều.* 2. Sự thần khải, sự khải thị; điều thần khải, điều khải thị (của Chúa). ▷ THẦN *La révélation divine* ou, absol., *la Révélation:* Thiên khải. 3. Sự phát lộ, sự phát hiện, điều phát hiện. *Cette rencontre a été pour moi une révélation: Cuộc gặp gỡ đó đối với tôi là một phát hiện.* ▷ Sự phát hiện (một điều gì chưa từng biết). *Avoir la révélation de l'opéra: Phát hiện (cái mới lạ) của opera.* 4. Người được phát hiện (do tài năng lộ rõ đột ngột). *Ce joueur a été la révélation du match: Cầu thủ đó là một tài năng mới phát hiện trong trận đấu.*

révéler [Revele] I. v.tr. [16] 1. Tiết lộ, để lộ. *Révéler ses intentions, un complot: Để lộ những ý định, để lộ một âm mưu.* 2. Thần khải, khải thị (tiết lộ bằng thần cảm). *Les mystères que le Christ a révélés: Những điều huyền bí mà chúa Kitô đã thần khải.* 3. Biểu lộ, tỏ rõ. *Ce tableau révèle toute la maîtrise du peintre: Bức tranh này biểu lộ toàn bộ tài khéo bậc thầy của họa sĩ.* 4. ẢNH Làm hiện ảnh (trên một phim). II. v.pron. Lộ rõ, tỏ ra, biểu lộ. *La vérité se révèle petit à petit: Chân lý lần lần lộ rõ, chân lý lộ rõ từng chút.* ▷ *Cela s'est révélé exact: Cái đó tỏ ra đúng.*

revenant, ante [Rəv(ə)nã, R(ə)vənã, ãt] n. 1. n.m. Hồn ma, vong hồn. 2. *Par exag.* Thân Người ở đâu lù lù về (sau khi đi vắng lâu).

revendeur, euse [R(ə)vãdœR, øz] n. Người mua để bán lại; người bán lẻ.

revendicateur, trice [R(ə)vãdikatœR, tRis] adj. và n. (Người) đòi hỏi, (người) yêu sách.

revendicatif, ive [R(ə)vãdikatif, iv] adj. Đòi, yêu sách. *Exposé revendicatif: Bản trình bày yêu sách.*

revendication [R(ə)vãdikasjõ] n.f. Sự đòi hỏi, sự yêu sách; điều đòi hỏi, điều yêu sách (về chính trị, xã hội).

revendiquer [R(ə)vãdike] v.tr. [1] 1. Đòi, đòi hỏi, yêu cầu. *Revendiquer une succession: Đòi hỏi một của thừa kế.* 2. Bóng Nhận trách nhiệm đầy đủ, đảm nhiệm. *Revendiquer une responsabilité: Đảm nhận một trách nhiệm.*

revendre [R(ə)vãdR] v.tr. [5] 1. Bán (cái đã mua); bán lại. 2. *Avoir de qqch à revendre:* Có thừa cái gì. –Bóng *Il a de l'optimisme à revendre: Nó có thừa tính lạc quan.*

revenez-y [Rəv(ə)nezi, R(ə)vənezi] n.m.inv. Thân Sự tăng lên lại, sự vươn lên lại. *Un revenez-y de tendresse: Một sự gia tăng của tình âu yếm.* ▷ Điều muốn có lại, điều muốn hưởng lại. *Un goût de revenez-y: Một hứng thú muốn được hưởng lại.*

revenir [R(ə)vənir, Rəv(ə)niR] v. intr. [39] I. 1. Lại tới, tới lại. *Il est revenu trois jours plus tard: Nó đã lại tới ba ngày sau.* 2. Trở lại, trở về (nơi đã ra đi). *Revenir au pays: Trở về đất nước, trở về tổ quốc.* –Văn *S'en revenir: Trở về* (từ một nơi nào). 3. *Revenir sur ses pas:* Quay trở lại, đi ngược lại. ▷ Bóng *Revenir sur une chose:* Trở lại với điều gì (lại chú ý đến điều đó); nói lại điều gì. *Il n'y a pas à revenir là-dessus, à y revenir: Không có gì cần nói trở lại.* –*Revenir sur une décision: Xem xét lại một quyết định, hủy bỏ một quyết định. Revenir sur sa promesse:* Không giữ lời hứa. 4. Trở lại, xuất hiện lại (vật). *Le questionnaire est revenu sans avoir été rempli: Thư hỏi ý kiến đã được gửi trở lại mà không được ghi đầy đủ. Le soleil revient: Mặt trời xuất hiện lại.* II. *Revenir à:* Lấy lại (cái đã bỏ). *Revenir à ses habitudes: Lấy lại thói quen.* –*N'y revenez pas:* Đừng làm thế nữa, đừng nằn nì nữa. 2. Được quy về, thuộc về, đụng đến. ▷ v.impers. *Il m'est revenu certains propos: Một số lời nói đụng đến tôi.* 3. *Revenir à soi:* Tỉnh lại, hồi tỉnh. 4. Được lấy lại, được trở lại. *L'appétit lui est revenu: Nó đã ăn ngon miệng lại.* 5. Hiện lại trong trí nhớ (của ai). *Cela me revient:* Tôi nhớ lại điều đó. 6. Thuộc phần, thuộc quyền sở hữu của. *Cette part lui revient: Phần đó thuộc về nó.* ▷ v. impers. *C'est à vous qu'il revient de trancher: Chính anh phải quyết định dứt khoát.* 7. Tương đương với, có nghĩa là. *Cela revient à dire que vous l'approuvez: Điều đó có nghĩa là anh tán thành nó.* –*Cela revient au même:* Thì cũng thế thôi. 8. Giá là, có giá. *Cela me revient cher: Cái đó là đắt với tôi.* 9. Gây lòng tin. *Sa tête ne me revient pas: Đầu óc nó không gây cho tôi lòng tin; tôi không tin ở đầu óc nó.* III. *Revenir de.* 1. Trở về. *Revenir de voyage: Đi xa trở về; trở về sau chuyến đi.* –Văn *S'en revenir de guerre: Từ chiến trận trở về.* 2. Khỏi, hết. *Revenir d'une maladie:* Lành bệnh, khỏi bệnh. *Revenir de loin:* Thoát nguy. ▷ *Je n'en reviens pas:* Tôi rất kinh ngạc. ▷ *Revenir d'une erreur, d'une illusion:* Xóa bỏ một sai lầm, thoát khỏi một ảo tưởng. –*Il est revenu de tout:* Nó bị chán ngấy, nó đã chán chường. IV. BẾP *Faire revenir un aliment:* Rán vàng một thức ăn.

revente [R(ə)vãt] n. f. Sự bán lại; sự được bán lại.

revenu [Rəv(ə)ny, R(ə)vəny] n. m. 1. Thu nhập, lợi tức. *Impôt sur le revenu:* Thuế thu nhập, thuế lợi tức. *Revenu national:* Thu nhập quốc dân. ▷ *Revenus publics, de l'État:* Các nguồn thu của Nhà nước; các nguồn thu công cộng. 2. LKIM Sự ram (sự đốt nóng lại thép sau khi tôi, rồi để nguội từ từ, nhằm tăng sức bền va chạm).

revenue [Rəv(ə)ny, R(ə)vəny] n. f. LÂM Rừng tái sinh (mọc lại từ một rừng chặt).

rêver [Reve] v. I. v. intr. [1] 1. Nằm mộng, chiêm bao, mộng thấy, nằm mơ. *J'ai rêvé toute la nuit: Tôi chiêm bao suốt đêm.* 2. Mơ mộng; nghĩ vơ vẩn. *Il reste là des heures, à rêver: Nó ở đó nhiều giờ, để mộng mơ.* –*On croit rêver:* Người ta tưởng như trong mơ (người ta thấy khó tin, thấy có gì đáng kinh ngạc, đáng bực bội). II. v. tr. indir. 1. *Rêver de (qqn, qqch):* Nằm mơ thấy, mơ thấy (ai, cái gì). *J'ai rêvé de vous: Tôi nằm mơ thấy anh.* ▷ *Rêver de qqch:* Mơ ước điều gì. *Il rêve de voyages: Nó mơ ước các chuyến đi.* –(+ inf.) *Je rêve d'y parvenir: Tôi mơ ước đạt tới đó.* 2. *Rêver à (qqch):* Mơ tưởng, nghĩ đến (điều gì). *À quoi rêvez-vous?: Anh mơ tưởng gì thế?; Anh nghĩ gì thế?* III. v. tr. 1. Nằm mơ thấy, chiêm bao thấy. *J'ai rêvé cela il y a longtemps: Tôi đã chiêm bao thấy điều đó từ lâu.* ▷ *Rêver que:* Mơ thấy. *Rêver qu'on vole: Mơ thấy mình bay lên.* 2. Mơ mộng, mơ tưởng. *Rêver l'aventure sans oser la vivre: Mơ tưởng sự mạo hiểm mà không dám thực hiện.* ▷ Mơ ước. *Rêver fortune: Mơ ước giàu sang.* –Loc. *Ne rêver que plaies et bosses:* Chỉ thích gây gổ đấm đá nhau.

réverbération [Reverberasjõ] n. f. 1. Sự phản xạ (ánh sáng, nhiệt), sự dội (âm thanh). *La réverbération du soleil sur la neige: Sự phản xạ của mặt trời trên tuyết.* 2. Sự dội lại (của âm thanh trong một phòng sau khi âm thanh đó được phát ra).

réverbère [Reverber] n. m. 1. Gương phản xạ (ở đèn). *Four à réverbère:* Lò phản xạ (có vòm phản xạ bức xạ nhiệt) 2. Đèn cây ở đường phố; đèn lồng kính thắp ở đường.

réverbérer [Reverbere] v. tr. [16] Phản xạ, phản chiếu (ánh sáng, nhiệt). ▷ v. pron. *Le soleil se réverbère sur les vitres: Ánh nắng phản xạ trên các cửa kính.*

reverdir [R(ə)verdir] v. tr. [2] 1. Trả lại màu xanh cho, làm xanh tươi lại. *Le printemps reverdit les arbres: Mùa xuân làm xanh lại cây cối.* ▷ v. intr. Xanh lại. *Les bois reverdissent: Những cánh rừng xanh lại.* 2. KỸ Ngâm da (để thuộc).

reverdissage [R(ə)verdisaʒ] n. m. KỸ Sự ngâm da để thuộc.

reverdissement [R(ə)verdismã] n. m. Sự làm xanh tươi lại.

révérence [Reverãs] n. f. 1. Sự tôn sùng, sự cung kính. ▷ THân *Révérence parler:* Nói vô phép chú...; xin thứ lỗi cho chú... (cách mở đầu khi nói một điều bất lịch sự). 2. Sự cúi chào, sự quỳ gối chào. ▷ THân *Tirer sa révérence à qqn:* Chào từ biệt ai; bỏ đi.

révérenciel, elle [Reverãsjɛl] adj. Cũ Tôn sùng, cung kính, tôn kính. ▷ Mới, Văn và LUẬT *Crainte révérencielle:* Sự kính sợ, sự sợ hãi khép nép.

révérencieusement [Reverãsjøzmã] adv. Văn Một cách cung kính, một cách tôn kính.

révérencieux, ieuse [Reverãsjø, jøz] adj. Văn Cung kính, tôn kính, kính cẩn. *Un hôte, un ton révérencieux: Một chủ nhà (tỏ vẻ) cung kính; một giọng nói kính cẩn.*

révérend, ende [Reverã, ãd] adj. và n. 1. *Le (mon) Révérend Père, la (ma) Révérende Mère:* Trình Cha, trình Mẹ (cách nói của những người Kitô giáo để tôn xưng các giáo sĩ). ▷ Subst. Đùa *Le (mon) révérend: Cái ông đáng kính (của tôi).* 2. n. m. Mục sư (trong những người theo Anh giáo). *Le révérend Smith, pasteur à X...: Mục sư Smith, đấng chăn chiên ở X....*

révérendissime [Reverãdisim] adj. THCHÚA Rất đáng kính, đáng tôn kính vô cùng (từ để tôn xưng các đấng bề trên trong giáo hội). *Le* (hay *mon) révérendissime Père: Đức Cha rất đáng tôn kính (của con).*

révérer [Revere] v. tr. [16] Tôn sùng, sùng kính, tôn kính.

rêverie [Revri] n. f. 1. Sự mơ mộng, sự mơ tưởng; điều mơ mộng, điều mơ tưởng. 2. Điều mơ mộng viển vông; ý tưởng hão huyền.

revers [R(ə)ver] n. m. 1. Mặt trái. *Le revers de la main:* Mu bàn tay. ▷ *Prendre à revers:* Nắm bên hông, nắm mặt sau. 2. Mặt trái (của đồng tiền, của huy chương). *L'avers et le revers: Mặt phải và mặt trái.* ▷ Bóng *Le revers de la médaille:* Mặt trái của một sự vật. 3. Phần lật ngược, ve (của áo quần). *Les revers d'un pantalon: Các nếp lật ngược của quần. Bottes à revers: Giầy ống cổ lật.* 4. Cú đánh bằng mu bàn tay. ▷ Cú tạt, cú rơ ve (ở quần vợt). 5. Bóng *Revers de fortune* hay *revers:* Sự suy sụt, sự suy đổi, sự thất thế.

réversal, ale, aux [Reversal, o] adj. *Lettres réversales* hay, n. f. pl., *des réversales:* Các thư nhân nhượng (về ngoại giao).

reversement [Rəvɛrs(ə)mã, R(ə)vɛrsəmã] n. m. TÀI Sự chuyển khoản, sự chuyển sang một khoản khác.

reverser [R(ə)vERSe] v. tr. [1] 1. Lại rót. *Reverser à boire à qqn: Lại rót cho ai uống.* 2. Rót lại, đổ lại (vào bình). 3. TÀI Chuyển sang, mang sang. *Reverser une somme sur un compte: Chuyển một số tiền trong tài khoản; chuyển khoản một số tiền.*

reversi hay **reversis** [R(ə)vERsi] n. m. Một lối đánh bài tây; lối chơi bài rơ ve xi.

réversibilité [REVERsibilite] n. f. Tính có thể chuyển hồi.

réversible [REVERsibl] adj. 1. LUẬT Có thể chuyển hồi, phải chuyển hồi. 2. Có thể quay trở lại, có thể đảo ngược. ▷ HOÁ *Réaction réversible:* Phản ứng thuận nghịch. ▷ LÝ *Transformation réversible:* Sự biến đổi thuận nghịch. 3. Mặc được cả hai mặt (vải, quần áo).

réversion [REVERSjõ] n. f. 1. LUẬT *Droit de réversion:* Quyền thu hồi, quyền lấy lại. ▷ *Pension de réversion:* Trợ cấp được chuyển tiếp (được chuyển cho một người khác khi người được trợ cấp qua đời). 2. SINH Sự hồi chuyển (sự trở lại kiểu dáng nguyên thủy sau hai lần đột biến).

reversoir [R(ə)vERSwaR] n. m. KỸ Đồng déversoir.

revêtement [R(ə)vɛtmã] n. m. KỸ Lớp bọc, lớp áo, lớp phủ (để trang trí, để bảo vệ, để làm cho chắc một vật). *Revêtement d'un mur, d'une chaussée: Lớp trát tường, lớp trát mặt đường.*

revêtir [R(ə)vetiR] v. tr. [36] I. 1. Mặc. *On l'avait revêtu d'un manteau de cérémonie: Người ta đã mặc cho nó một áo choàng lễ.* ▷ v. pron. *Se revêtir d'un habit: Mặc cái áo.* 2. Bóng Trao cho, phong cho. *Revêtir qqn d'un pouvoir: Trao cho ai một quyền lực.* 3. Trát, phủ. *Revêtir une piste de bitume: Trát bitum một đường đua.* 4. Cấp cho. *Revêtir d'un visa, d'une signature: Cấp cho một đấu thị thực, một chữ ký.* II. 1. Mặc, bận (áo quần). *Revêtir l'uniforme: Mặc đồng phục, mặc quân phục.* 2. Có vẻ, có dáng dấp, khoác bộ áo. *Cette déclaration revêt un ca-ractère politique: Tuyên bố đó mang (một) tính chất chính trị.*

rêveur, euse [REvœR, øz] adj. và n. 1. Mơ mộng; biểu hiện dầu óc mơ mộng; mơ màng. *Des yeux rêveurs: Cặp mắt mơ màng.* ▷ Subst. *C'est un rêveur:* Đó là một kẻ mơ mộng. 2. *Cela me laisse rêveur: Điều đó khiến tôi bần thần.*

rêveusement [REvøzmã] adv. Một cách mơ mộng, một cách mơ màng.

revif [R(ə)vif] n. m. 1. HÁI Lúc triều lên. 2. Văn Sự hồi phục, sự văn hồi. *Un revif de jeunesse: Sự văn hồi tuổi thanh xuân.*

revigorer [R(ə)vigɔRe] v. tr. [1] Làm cho mạnh mẽ lại, làm cho khỏe lại.

revirement [R(ə)viRmã] n. m. Sự quay ngoắt, sự thay đổi đột ngột và hoàn toàn. *Revirement d'opinion: Sự quay ngoắt ý kiến.*

révisable [Revizabl] adj. Có thể xét lại.

réviser [Revize] v. tr. [1] 1. Xét lại, kiểm tra lại, coi lại. *Réviser une loi: Xem xét lại một đạo luật. Réviser son jugement: Kiểm tra lại nhận định của mình.* 2. Kiểm tra lại, sửa chữa lại (một máy móc). *Réviser une machine: Kiểm tra lại một cái máy.* 3. Ôn (đọc lại để nhớ). *Réviser ses leçons: Ôn bài học.*

réviseur [RevizœR] n. m. Người xem lại, người duyệt lại (các bản in thử).

révision [Revizjõ] n. f. 1. Sự xem lại, sự kiểm tra lại, sự duyệt lại, sự được xem lại, sự được duyệt lại. *Révision de la constitution: Sự xem xét lại hiến pháp. Révision d'un moteur: Sự kiểm tra lại một động cơ. Faire ses révisions en vue d'un concours: Ôn tập để dự một kỳ thi.* ▷ LUẬT Sự xét lại một bản án, sự phúc thẩm. *Révision d'un procès: Sự xét lại một vụ kiện.* 2. QUÂN *Conseil de révision:* Hội đồng tuyển quân (kiểm tra sức khỏe những người đăng ký nhập ngũ).

révisionnel, elle [Revizjɔnɛl] adj. Học Xét lại, thuộc sự xem xét lại. *Procédure révisionnelle: Thủ tục xét lại.*

révisionnisme [Revizjɔnism] n. m. CHTRỊ Chủ nghĩa xét lại.

révisionniste [Reviszjɔnist] n. và adj. CHTRỊ 1. Người chủ trương sửa đổi hiến pháp. 2. Người theo chủ nghĩa xét lại.

revitalisant, ante [Rəvitalizã, ãt] adj. Đưa lại sức sống, làm sống động. *Lotion revitalisante: Nước thuốc làm sống động (làn da).*

revitalisation [Rəvitalizasjõ] n. f. Sự đưa lại sức sống, sự làm sống động; sự sống động.

revitaliser [Rəvitalize] v. tr. [1] Đưa lại sức sống cho. *Revitaliser la peau: Đưa lại sinh lực cho da, làm cho da tươi mát lại.* ▷ Bóng *Revitaliser une région: Làm sống động một vùng.*

revivification [R(ə)vivifikasjõ] n. f. Văn Sự làm sống lại, sự tái sinh, sự phục hưng, sự phục hồi; sự được tái sinh, sự được phục hồi.

revivifier [R(ə)vivifje] v. tr. [1] Văn Làm sống lại, tái sinh, phục hưng, phục hồi.

reviviscence [R(ə)vivisãs] hay **réviviscence** [Revivisãs] n. f. 1. Văn Sự sống lại. 2. SINH Khả năng sống lại, khả năng hồi sinh (của một số động vật bậc thấp và của một số thực vật đã chết khô khi gặp lại nước).

R

reviviscent, ente [R(ə)vivisɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Có thể sống lại, có thể hồi sinh. ▷ SINH Có khả năng hồi sinh.

revivre [R(ə)vivR] v. [80] I. v. intr. 1. Sống lại, phục sinh. ▷ *Revivre dans qqn:* Sống lại trong ai. 2. Sống lại (khỏe lại, lấy lại hy vọng, lấy lại niềm vui). *Se sentir revivre: Tự cảm thấy sống lại.* 3. Hồi sinh, tái hiện (sự vật). *Croyances qui revivent: Những tín ngưỡng đang sống lại.* 4. *Faire revivre une chose:* Làm sống lại một vật (làm cho nó được thông dụng, được coi trọng). ▷ *Faire revivre un personnage:* Làm sống lại một nhân vật (trong trí tưởng tượng, trong nghệ thuật). II. v. tr. Sống lại, cảm thấy lại, gặp lại. *Revivre une angoisse: Gặp lại một mối lo. Revivre son passé: Sống lại quá khứ, gặp lại quá khứ.*

révocabilité [Revɔkabilite] n. f. LUẬT Tính có thể bãi bỏ, tính có thể hủy bỏ.

révocable [Revɔkabl] adj. LUẬT và Thdụng Có thể bãi bỏ, có thể hủy bỏ.

révocation [Revɔkasjɔ̃] n. f. Sự bãi bỏ, sự hủy bỏ, sự bị bãi bỏ. *Révocation d'un magistrat: Sự bãi chức một quan tòa. –Révocation de l'édit de Nantes: Sự bãi bỏ sắc lệnh Nantes* (của Henri IV).

révocatoire [RevɔkatwaR] adj. LUẬT Bãi bỏ, hủy bỏ. *Décision révocatoire: Quyết định hủy.*

revoici [R(ə)vwasi], **revoilà** [R(ə)vwala] prép. hay adv. Thân Lại đây này, lại kia kìa; lại có đây, lại có đó; lại đây rồi, lại kia rồi.

revoir [R(ə)vwaR] v. tr. [49] I. 1. Thấy lại, gặp lại. *Revoir un parent: Gặp lại một người bà con.* ▷ v. pron. *Nous nous sommes revus hier: Chúng tôi đã gặp lại nhau hôm qua.* ▷ *Au revoir:* Chào tạm biệt. –N. m. *Ce n'est pas un adieu, c'est un au revoir: Đó không phải là chào vĩnh biệt, mà là chào tạm biệt.* 2. Trở về, trở lại. *Revoir son pays, son village: Trở về nước, trở về làng.* 3. Nhớ lại, hình dung lại. *Je le revois enfant: Tôi hình dung lại nó lúc còn bé.* II. Xem lại, ôn lại. *Ce texte est à revoir: Bài văn này cần xem lại. Revoir un programme d'examen: Ôn lại một chương trình thi.*

1. revoler [R(ə)vɔle] v. intr. [1] 1. Bay lại, lại bay. *Le petit oiseau revole: Con chim nhỏ lại bay.* 2. Hiếm Bay trở về. ▷ Bóng Trở về gấp; trở lại nhanh chóng (như bay).

2. revoler [R(ə)vɔle] v. tr. [1] Ăn cắp lại, ăn trộm lại.

révoltant, ante [Revoltɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây nổi loạn, gây phẫn nộ.

révolte [Revolt] n. f. 1. Sự nổi dậy, sự nổi loạn. 2. Sự phản đối, sự phản kháng. *Un sentiment de révolte: Một ý thức phản kháng.*

révolté, ée [Revɔlte] adj. và n. (Người) nổi dậy, (người) nổi loạn; (người) phẫn nộ.

révolter [Revɔlte] v. tr. [1] I. 1. Hiếm Đưa đến sự nổi dậy, khiến nổi dậy. 2. Gây phẫn nộ, gây bực bội mạnh mẽ. *Propos qui révoltent: Những lời nói, câu chuyện gây phẫn nộ.* II. v. pron. 1. Nổi dậy, nổi loạn; phản kháng, không chịu phục tùng. *Se révolter contre ses chefs: Phản kháng các ông chủ.* 2. Phẫn nộ. *Je me suis révolté devant cette injustice: Tôi đã phẫn nộ trước sự bất công đó.*

révolu, ue [Revɔly] adj. Đã trọn, đã đủ. *Avoir trente ans révolus: Tròn ba mươi tuổi.*

révolution [Revɔlysjɔ̃] n. f. I. 1. Chuyển động quay vòng, sự quay vòng; chu kỳ quay vòng. *La révolution de la Terre autour du Soleil: Sự quay vòng của quả đất quanh mặt trời.* 2. HÌNH Sự chuyển động quanh một trục; sự quay quanh một trục. *Axe de révolution d'une surface: Trục quay vòng của một mặt* (do đường sinh quay quanh trục tạo thành mặt quay). *Axe de révolution d'un solide: Trục quay vòng của một hình khối. Cône, cylindre, etc., de révolution: Hình nón tròn xoay, hình trụ tròn xoay v.v.* ▷ Thdụng Vòng quay (quanh một trục). II. 1. Sự tiến triển, sự biến đổi quan trọng (về tinh thần, về xã hội). *Révolution scientifique: Sự tiến triển của khoa học.* ▷ *Spécial.* Cuộc cách mạng. *La Révolution française* hay, absol., *la Révolution:* Cuộc cách mạng Pháp. *–Révolution de 1830:* Cuộc cách mạng 1830. *–Révolution de 1848:* Cuộc cách mạng năm 1848 (ở Pháp, qua đó thành lập nền đệ nhị Cộng hòa). ▷ *Révolution d'Octobre:* Cuộc cách mạng tháng Mười (Nga). ▷ *Révolution culturelle:* Cuộc cách mạng văn hóa (ở Trung Quốc). ▷ *Par ext.* Cách mạng (các sự kiện, các hành động dẫn đến cách mạng). *Révolution qui éclate: Cách mạng đang bùng nổ.* 2. Thân Sự khuấy động, sự náo động, sự sôi sục, sự sôi động. *Tout l'immeuble était en révolution: Toàn bộ ngôi nhà đã sôi động hẳn lên.*

révolutionnaire [RevɔlysjɔnɛR] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc một cuộc cách mạng; do cách mạng mà có. *Assemblée révolutionnaire: Hội đồng cách mạng.* 2. Cách mạng (có sự thay đổi tận gốc). *Méthode révolutionnaire: Phương pháp cách mạng.* II. n. Người cách mạng, người hoạt động cách mạng.

révolutionnairement [RevɔlysjɔnɛRmɑ̃] adv. Bằng các biện pháp cách mạng.

révolutionner [Revɔlysjɔne] v. tr. [1] 1. Làm náo động, kích động, làm rối loạn. *Révolutionner les esprits: Làm náo loạn các đầu óc; kích động tinh thần.* 2. Cách mạng hóa; làm thay đổi tận gốc. *Révolutionner une science: Cách mạng hóa một khoa học.*

revolver [RəvɔlvɛR] n. m. 1. Súng lục, súng ngắn (có ổ quay). 2. KỸ Bộ quay (trong một số máy). *Microscope à revolver: Kính hiển vi có bộ quay.* –Appos. *Tour revolver: Máy tiện có bộ quay.*

révolvériser [RevɔlveRize] v. tr. [1] THÂN Bắn (ai) bằng súng lục.

révoquer [Revɔke] v. tr. [1] I. 1. Cách chức, bãi chức. *Révoquer un préfet: Cách chức một tỉnh trưởng.* 2. LUẬT Hủy bỏ, bãi bỏ. *Révoquer un arrêt: Bãi bỏ một quyết định* (của tòa án cấp cao). II. VĂN *Révoquer en doute:* Không tin, nghi ngờ.

revoyure [R(ə)vwajyR] n. f. THÂN LỐITHỜI *À la revoyure:* Chào tạm biệt.

revue [R(ə)vy] n. f. I. 1. Sự xem lại, sự xem xét lại (thật chi tiết từng phần). *Faire la revue de ses livres: Xem lại kỹ các sách.* ▷ *Revue de presse:* Sự đọc báo; sự điểm báo. 2. Sự kiểm tra (quân đội và vũ khí). *Revue de détail:* Sự kiểm tra hành chính (trong quân đội). ▷ *Spécial.* Cuộc duyệt binh. *La revue du 11 Novembre: Cuộc duyệt binh ngày 11 tháng mười một. Passer des troupes en revue: Diễu binh.* –Loc. BÓNG *Passer en revue:* Xem xét chi tiết, xem xét từng điểm một. *Passer en revue les clauses d'un contrat: Xem xét chi tiết từng điều khoản của một hợp đồng.* II. Tạp chí. *Revue scientifique: Tạp chí khoa học. Revue d'art et de littérature: Tạp chí nghệ thuật và văn học.* III. 1. Kịch châm biếm về các đề tài thời sự. *Revue de chansonniers: Kịch thời sự của những ca sĩ ứng tác.* 2. Tạp kịch. *Revue de music-hall: Tạp kịch ca múa nhạc.* IV. THÂN *Nous sommes de revue:* Chúng ta còn phải gặp lại nhau.

revuiste [R(ə)vɥist] n. m. Nhà viết kịch thời sự; nhà viết tạp kịch.

révulsé, ée [Revylse] adj. Nhăn nhó, méo xệch. *Des yeux révulsés: Những cặp mắt méo xệch.*

révulser [Revylse] v. tr. [1] 1. Y Gây chuyển máu. 2. Làm cho nhăn nhó, làm cho méo xệch (mặt, mắt). ▷ v. pron. *Traits qui se révulsent: Những nét mặt đang nhăn nhó.*

révulsif, ive [Revylsif, iv] adj. và n. m. Y (Sự) gây chuyển máu.

révulsion [Revylsjõ] n. f. Y Sự gây chuyển máu (bằng mũi đốt, bằng ống giác để chữa trị một viêm hoặc một sung huyết ở cạnh).

1. rewriter [RəRajte] v. tr. [1] Viết lại (một bài văn để xuất bản).

2. rewriter [RəRajtœR] n. m. Người viết lại.

rewriting [RəRajtiŋ] n. m. Sự viết lại (một bài văn để xuất bản).

rexisme [Rɛksism] n. m. SỬ Chủ nghĩa rex, phong trào rex (phong trào có tính chất phát xít thành lập ở Bỉ năm 1935). *Le rexisme oeuvra, après 1940, pour la collaboration avec l'Allemagne et la création d'une légion antibolchévique, dite "légion wallonne"; il fut interdit en 1945: Phong trào rex, sau 1940, hoạt động nhằm cộng tác với Đức và tạo ra một tập đoàn chống cộng sản, gọi là "tập đoàn Wallon"; phong trào này bị cấm vào năm 1945.*

rez-de-chaussée [Redʃose] n. m. inv. Tầng dưới (một nhà ở), tầng trệt.

rez-de-jardin [RedʒaRdɛ̃] n. m. inv. Tầng ngang mặt với vườn, tầng thông ra vườn.

rH [ɛRaʃ] n. m. SINHHÓA Chỉ số rH (chỉ số biểu thị định lượng năng suất khử oxy hoặc oxy hóa của một môi trường).

Rh SINH Viết tắt của facteur rhésus.

Rh HOÁ Ký hiệu của rôđium.

rhabdomancie hay **rabdomancie** [Rabdɔmãsi] n. f. HỌC Thuật dùng đũa để tìm các lớp nước, các vỉa kim loại; thuật bói đũa.

rhabdomancien, enne hay **rabdomancien, enne** [Rabdɔmãsjɛ̃, ɛn] n. Người làm nghề bói đũa.

rhabillage [Rabijaʒ] n. m. 1. KỸ Sự sửa chữa, sự tu sửa. ▷ *Spécial.* Sự chữa đồng hồ. 2. Sự mặc lại quần áo.

rhabiller [Rabije] v. tr. [1] 1. KỸ Sửa chữa, tu sửa. *Rhabiller une montre, une meule: Sửa chữa một đồng hồ, một thớt cối xay.* 2. Mặc lại quần áo. *Rhabiller un enfant: Mặc lại quần áo cho một đứa bé.* ▷ v. pron. *Il se dépêche de se rhabiller: Nó vội vàng mặc lại quần áo.* Loc. THÂN *Il peut aller se rhabiller*: Nó không làm nổi việc đâu, nó không ngang tầm công việc.

rhamnacées [Ramnase] n. f. pl. Họ táo ta.

rhapsode hay **rapsode** [Rapsɔd] n. m. CỔHY Người hát rong các sử thi.

rhapsodie hay **rapsodie** [Rapsɔdi] n. f. 1. CỔHY Chuỗi các đoạn trích sử thi (mà người hát rong thường hát). 2. MỚI Khúc nhạc rapxôđi (tác phẩm nhạc thể tự do, lấy cảm hứng từ dân ca).

rhapsodique hay **rapsodique** [Rapsɔdik] adj. Thuộc nhạc rapxôđi.

rhème [Rɛm] n. m. NGÔN Đồng commentaire.

rhénan, ane [Renã, an] adj. Của sông Rhin, thuộc sông Rhin, thuộc tỉnh Rhénanie. *Massif schisteux rhénan*: V. schisteux. *École mystique rhénane: Trường thần huyền học ở tỉnh Rhénanie.*

rhénium [Renjɔm] n. m. HOÁ Rênium.

rhéo- Từ tố có nghĩa là "chảy".

rhéobase [Reɔbaz] n. f. SLÝ Ngưỡng cơ sở (độ mạnh tối thiểu cần thiết của một dòng liên tục để đạt được sự đáp lại của một cơ cấu hữu cơ có thể kích thích); thời trị.

rhéologie [Reɔlɔʒi] n. f. LÝ Lưu biến học (ngành của cơ học nghiên cứu các quan hệ giữa độ nhớt, độ dẻo và độ đàn hồi của chất và các hoạt động của chất dưới tác động của các áp lực).

rhéomètre [ReɔmetR] n. m. KỸ Thủy lưu kế, máy đo tốc độ dòng chảy (của các chất lỏng).

rhéostat [Reɔsta] n. m. Máy biến trở.

rhéostatique [Reɔstatik] adj. Thuộc máy biến trở.

rhésus [Rezys] n. m. 1. ĐỘNG Một loài khỉ ở Ấn Độ và Nam Trung Quốc (lông xám hung đỏ, sống thành bầy lớn); khỉ rêduýt. 2. Y *Facteur Rhésus,* hay, absol, *rhésus:* Chất kháng di tử thể trong các hồng huyết cầu; chất ngưng kết nguyên trong các hồng cầu.

rhéteur [RetœR] n. m. 1. CỔĐẠI Giáo viên khoa hùng biện. 2. VĂN Diễn giả khoa trương, nhà văn khoa trương; người nói kiểu cách, người huênh hoang.

rhétique hay **rétique** [Retik] adj. và n. m. Của vùng Rhétie, thuộc vùng Rhétie (của nước Pháp xưa). ▷ N. m. NGÔN Ngôn ngữ rôman-rhéto.

rhétoricien, ienne [RetɔRisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà tu từ học; người chuyên về khoa hùng biện. 2. Cổ Học sinh năm thứ nhất trung học.

rhétorique [RetɔRik] n. f. 1. Nghệ thuật hùng biện, thủ thuật hùng biện. *Figures de rhétorique* (V. figure). ▷ *Classe de rhétorique* hay, absol., *rhétorique:* Tên gọi cũ của lớp đệ nhất trung học Pháp ngày nay. 2. Khinh Lối khoa trương, lối cường điệu.

rhétoriqueur [RetɔRikœR] n. m. VĂN *Grands rhétoriqueurs:* Các nhà thơ hoa mỹ triều đường (thế kỷ XVI ở Pháp).

rhéto-roman, ane [RetoRɔmɑ̃, an] adj. và n. m. NGÔN Phương ngữ rêtô-rôman ▷ N. m. *Le rhéto-roman:* Phương ngữ rêtô-rôman.

rhexistasie [Reksistazi] n. f. ĐCHẤT Thời kỳ mà thực bì bị hủy hoại (do mặt đất bị xói mòn dữ dội). Trái biostasie.

rhin(o)- Từ tố có nghĩa là "cái mũi".

rhinanthe [Rinɑ̃t] n. m. THỰC Một giống cây hoa mào gà.

rhinencéphale [Rinɑ̃sefal] n. m. GPHẪU Khứu não (phần của vỏ não có nhiệm vụ điều tiết các hoạt động cảm xúc và bản năng).

rhingrave [Rɛ̃gRav] n. 1. n. m. SỬ Vương công vùng Rhin. 2. n. f. Quần cụt rộng (theo kiểu thế kỷ XVII).

rhinite [Rinit] n. f. Y Viêm mũi.

rhinocéros [RinɔseRɔs] n. m. Con tê giác. *Les rhinocéros forment la famille des rhinocérotidés: Những con tê giác họp thành họ tê giác.*

rhinolophe [Rinolɔf] n. m. ĐỘNG Giống dơi móng ngựa, giống dơi lá mũi.

rhinopharyngite [RinofaRɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm mũi-hầu.

rhinopharynx [RinofaRɛ̃ks] n. m. GPHẪU Tị-hầu, mũi-hầu (phần phía trên của họng, phía sau các hố mũi).

rhinoplastie [Rinoplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật chỉnh hình mũi.

rhinoscopie [Rinoskɔpi] n. f. Y Sự soi mũi.

rhipidistiens [Ripidistjɛ̃] n. m. pl. CỔSINH Phân lớp các vây tay (từng sống ở nước ngọt từ kỷ đevon đến kỷ pecmi).

rhizo-, -rhize Các từ tố có nghĩa là "rễ".

rhizobium [Rizobjɔm] n. m. SINH Vi khuẩn cộng sinh (phát triển ở rễ một số thực vật cao cấp).

rhizoctone [Rizoktɔn] n. m. hay **rhizoctonie** [Rizoktɔni] n. f. THỰC Nấm rễ (không có bào tử, hoại sinh hoặc ký sinh ở rễ nhiều loại thực vật cao cấp).

rhizoflagellés [Rizoflaʒɛlle] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành động vật nguyên sinh gồm các trùng chân giả và các trùng roi.

rhizome [Rizom] n. m. Thân cây mọc dưới đất (mặt dưới là các rễ phụ, mặt trên là các chồi tạo thành thân cây lộ thiên).

rhizophage [RizɔfaʒJ] adj. ĐỘNG Ăn rễ, sống bằng rễ cây.

rhizopodes [RizɔpɔdJ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng chân giả; lớp căn túc (thuộc động vật nguyên sinh).

rhizostome [RizɔstɔmJ] n. m. ĐỘNG Sứa miệng rễ, sứa căn khẩu (loại sứa khổng lồ, không có tua cảm ngoại biên).

rhô [Ro] n. m. Chữ P, p của chữ cái Hy Lạp (tương ứng với chữ r trong chữ cái La tinh).

rhod(o)- Từ tố có nghĩa là "hoa hồng" hoặc màu hồng".

rhodamine [Rɔdamin] n. f. HOÁ Rôđamin.

rhodanien, ienne [Rɔdanjɛ̃, jɛn] adj. Của sông Rhône, thuộc sông Rhône, thuộc vùng sông Rhône (ở Pháp). *Le couloir rhodanien:* Hành lang sông Rhône.

rhodésien, enne [Rɔdeʒjɛ̃, ɛn] n. Cổ Của nước Rhodésie (nay là nước Zimbabwe).

rhodite [Rɔdit] n. m. ĐỘNG Ong rôđit (một loại ong gây bệnh mụn lông ở cây hoa hồng).

rhodium [Rɔdjɔm] n. m. Rôđium (một loại kim loại hiếm, có ánh bạc như nhôm).

rhododendron [RɔdɔdɛdRɔ̃] n. m. Loại cây đỗ quyên, loại cây sơn lựu hoa.

rhodoïd [rɔdɔid] n. m. Rôđôit (chất dẻo có gốc từ axêtat xenluylôdơ).

rhodonite [rɔdɔnit] n. f. KHOÁNG Rôđônit (silicat mangan).

rhodophycées [rɔdɔfise] n. f. pl. THỰC Tảo đỏ.

rhomb(o)– Từ tố có nghĩa là "con quay, hình thoi".

rhombe [rõb] n. m. (và adj.) 1. CŨ Hình thoi. ▷ Adj. *Cristal rhombe: Tinh thể hình thoi.* 2. NHẠC Một loại nhạc nguyên thủy (ở châu Đại Dương, châu Phi đen, ở vùng thổ dân Nam Mỹ, bằng gỗ, khi dùng dây cho quay nhanh thì phát ra âm thanh).

rhombencéphale [rõbãsefal] n. m. GPHẪU Não sau (các động vật có xương sống).

rhombique [rõbik] adj. Có hình thoi.

rhombo– V. rhomb(o)-.

rhomboèdre [rõbɔɛdr] n. m. HÌNH Hình hộp (có các) mặt hình thoi. ▷ KHOÁNG Tinh thể sáu mặt hình thoi đều.

rhomboédrique [rõbɔedrik] adj. HÌNH Có hình hộp mặt thoi. ▷ KHOÁNG *Maille rhomboédrique: Mắt có hình tinh thể sáu mặt thoi đều.*

rhomboïdal, ale, aux [rõbɔidal, o] adj. Có hình thoi; có dạng hình hộp mặt thoi.

rhomboïde [rõbɔid] n. m. và adj. 1. CŨ Hình bình hành. 2. GPHẪU Cơ thoi (ở lưng, nâng xương bả vai). ▷ Adj. *Muscle rhomboïde: Cơ thoi.*

rhotacisme [rɔtasism] n. m. 1. Y Chứng ngọng chữ r. 2. NGÔN Sự thay thế phụ âm r cho một phụ âm khác.

rhovyl [rɔvil] n. m. Vải rô-vin (vải tổng hợp chế từ chất clorua pôlivinin).

rhubarbe [rybarb] n. f. Cây đại hoàng.

rhum [rɔm] n. m. Rượu rum, rượu rom.

rhumatisant, ante [rymatizã, ãt] adj. và n. (Người) bị bệnh thấp khớp.

rhumatismal, ale, aux [rymatismal, o] adj. Thuộc loại thấp khớp, do thấp khớp.

rhumatisme [rymatism] n. m. Bệnh thấp khớp, bệnh thấp. ▷ *Rhumatisme articulaire aigu:* Bệnh thấp khớp cấp.

rhumatoïde [rymatɔid] adj. Y Dạng thấp khớp, dạng thấp.

rhumatologie [rymatɔlɔʒi] n. f. Môn học về bệnh thấp khớp; khoa thấp khớp.

rhumatologue [rymatɔlɔg] n. Thầy thuốc chuyên khoa thấp khớp.

rhumb hay **rumb** [rõb] n. m. HẢI Rum (góc mặt la bàn bằng 11°15').

rhume [rym] n. m. Viêm cấp niêm mạc đường hô hấp. ▷ *Rhume de cerveau* hay, absol., *rhume:* Viêm cấp niêm mạc hố mũi; chứng sổ mũi. Đồng coryza. ▷ *Rhume des foins: Chứng sổ mũi mùa; chứng cảm mạo mùa.*

rhumerie [rɔmri] n. f. 1. Nhà máy rượu rum. 2. Tiệm rượu rum.

r(h)ynch(o)–, r(h)ynqu(o)– hay **–r(h)ynque** Các từ tố có nghĩa là "mõm, mỏ".

rhynchite hay **rynchite** [rɛ̃kit] n. m. NÔNG Bọ đầu dài (phá hại các cây ăn quả và cây nho).

rhynchocéphales [rɛ̃kɔsefal] n. m. pl. ĐỘNG Bộ bò sát kỷ Triat.

rhynchonelle [rɛ̃kɔnɛl] n. f. ĐỘNG Động vật tay cuộn (rất nhiều ở kỷ thứ nhất và kỷ thứ hai).

rhyolite [rijɔlit] n. f. THẠCH Riôlit (dung nham granit có bao gồm thạch anh).

rhythm and blues [ritmɛ̃ndbluz] n. m. NHẠC Nhạc nhảy của người Mỹ da đen.

rhytidome [ritidom] n. m. THỰC Phần vỏ bị tróc mảng (của cây, do các mô ngoại vi chết tạo thành).

rhytine [ritin] n. f. ĐỘNG Loại lợn biển lớn (còn gọi là bò cái biển, từng sống từng bầy ở Đông Xibêri, đã tuyệt chủng từ thế kỷ XVIII).

rhyton [ritõ] n. m. CỔHY Cốc hình sừng (để uống).

ria [rja] n. f. Doi biển (lưu vực sông thành biển). *Les rias de la côte bretonne: Các đoi biển ở bờ biển xứ Bretagne.*

rial [rjal] n. m. Đồng rian (đơn vị tiền tệ của một số nước A rập). *Des rials.*

riant, riante [rijã, rijãt] adj. 1. Tươi cười, tươi vui. *Air, visage riant: Vẻ tươi cười, mặt tươi cười.* 2. Vui mắt, đẹp mắt, tươi mắt. *Paysage riant: Phong cảnh tươi mắt.* ▷ Thú vị, dễ chịu, khêu gợi. *Perspective riante: Cảnh sắc khêu gợi; triển vọng tươi đẹp.*

ribambelle [ribãbɛl] n. f. Đoàn, lũ, bầy.

ribaud, aude [ribo, od] adj. và n. f. CŨ Dâm đãng, trụy lạc. ▷ N. f. LỗiThời, Đùa Mụ đàn bà phóng túng; đĩ điếm.

ribaudequin [ribodkɛ̃] n. m. Cổ Cỗ xe cung tên, cỗ pháo.

riblon [riblõ] n. m. LKIM Thép vụn, sắt vụn (dùng làm chất phụ gia trong lò Mác-tanh).

ribo– Từ tố, gốc của từ ribose.

riboflavine [riboflavin] n. f. SINHHÓA Riboflavin; vitamin B2.

ribonucléase [ribonykleaz] n. f. SINHHÓA Ribônuclêađơ (enzim của nhóm photphataza).

ribonucléique [ribonykleik] adj. SINHHÓA *Acide ribonucléique:* Axit ribonuclêic.

R

ribose [Riboz] n. f. SINHHÓA Ribôdơ (đường pentôdơ tạo thành axit ribonuclêic khi hỗn hợp với các badơ có đạm).

ribosome [Ribozom] n. m. SINH Ribôsôm.

ribote [Ribɔt] n. f. Cũ hay Đùa Sự nhậu nhẹt quá mức. *Faire ribote: Nhậu nhẹt quá mức.* –*Être en ribote:* Say khướt.

ribouis [Ribwi] n. m. Dgian, Cũ Giày cũ, giày cà khổ, giày.

ribouldingue [Ribuldɛ̃g] n. f. Dgian *Faire la ribouldingue:* Liên hoan chè chén, rượu chè trác táng.

ricanement [Rikanmɑ̃] n. m. Sự cười khẩy, sự cười nhạo, sự cười ngốc nghếch.

ricaner [Rikane] v. intr. [1] Cười khẩy, cười nhạo. ▷ Cười ngờ nghệch, cười ngốc nghếch.

ricaneur, euse [RikanœR, øz] n. Người cười khẩy, người cười nhạo. ▷ Adj. *Un air ricaneur: Một vẻ cười nhạo.*

riccie [Ritʃi] n. f. THỰC Rêu tản (ở đất ẩm).

ricercare [RitʃɛRkaR(e)] n. m. NHẠC Khúc nhạc rixecca (khúc nhạc thể tự do viết cho đàn oóc, đàn clavơxin, đàn luýt).

richard, arde [RiʃaR, aRd] n. Dgian, Khinh Tên phú ông, tên nhà giàu.

riche [Riʃ] adj. và n. I. adj. 1. Giàu (lắm tiền của). *Il est très riche: Nó rất giàu.* ▷ *Par ext. Faire un riche mariage:* Kết hôn với một người giàu; lấy vợ giàu, lấy chồng giàu. 2. Xa hoa, lộng lẫy. *Un riche ameublement: Một sự trang bị đồ đạc lộng lẫy trong nhà.* 3. *Riche en, riche de:* Giàu về, phong phú về, có nhiều về... *Une bibliothèque riche en incunables: Một thư viện phong phú về sách cổ.* 4. Dồi dào, thừa thãi, bội thu. *De riches moissons: Những mùa gặt bội thu. Un sol riche:* Một thứ đất màu mỡ, phì nhiêu. –Thân *Une riche idée:* Một ý kiến rất hay. *Une riche nature:* Một người đầy sức sống. II. n. 1. *Un riche:* Một người giàu. *Les riches et les pauvres: Những người giàu và những người nghèo.* 2. *Un nouveau riche:* Một kẻ mới giàu (hay khoe của).

richelieu [Riʃəljø] n. m. Giày đế thấp có quai.

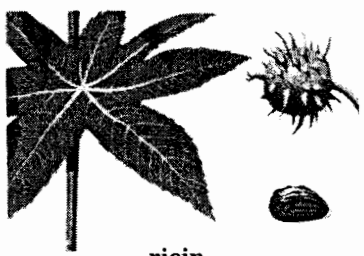
richement [Riʃmɑ̃] adv. 1. Một cách giàu có; với sự giàu có, một cách xa hoa. *Maison richement meublée: Nhà có đồ đạc bày biện xa hoa.* 2. Với sự rộng lượng, với sự hào phóng. *Doter richement ses filles: Cho con gái của hồi môn một cách hào phóng.*

richesse [Riʃɛs] n. f. I. 1. Sự giàu có; tình trạng giàu có. 2. Tính dồi dào, tính phong phú. *Richesse d'un gisement: Sự phong phú của một mỏ; trữ lượng dồi dào của một mỏ. Richesse de l'imagination: Sự phong phú của trí tưởng tượng.* ▷ *Richesse en:* Sự dồi dào về, sự phong phú về. *Richesse en métal d'un minerai: Sự phong phú về kim loại của một quặng.* 3. Sự lộng lẫy, sự xa hoa. *La richesse d'une parure: Sự lộng lẫy của một bộ đồ trang sức.* II. 1. Plur. *Les richesses:* Của cải, tiền bạc. *Aimer les richesses: Thích tiền của.* ▷ Các vật quý giá. *Les richesses d'un musée: Các vật quý của một bảo tàng.* 2. Tài nguyên. *Richesses minières: Các tài nguyên về mỏ. Le tourisme est la seule richesse du pays: Du lịch là nguồn tài nguyên độc nhất của đất nước.*

richi V. rishi.

richissime [RiʃisiM] adj. Cực kỳ giàu có; giàu sụ.

ricin [Risɛ̃] n. m. THỰC Cây thầu dầu, cây đu đủ tía. ▷ *Huile de ricin:* Dầu đu đủ tía, dầu thầu dầu.



ricin

rickettsie [Riketsi] n. f. VISINH Ricketxi (vi sinh vật trung gian giữa vi khuẩn và virút).

rickettsiose [RiketsjoZ] n. f. Y Bệnh ricket-siô (do các ricketxi gây nên, ví dụ bệnh sốt chấy rận phát ban, bệnh sốt đốm xuất huyết).

ricocher [Rikɔʃe] v. intr. [1] Nảy thia lia, nhảy nảy lên.

ricochet [Rikɔʃɛ] n. m. Sự nảy thia lia, sự nhảy nảy lên. ▷ Loc. Bóng *Par ricochet:* Một cách gián tiếp, do hậu quả gián tiếp.

ric-rac [RikRak] loc. adv. Thân Với sự chính xác chi li. *C'est compté ric-rac: Cái đó đã được tính chính xác chi li.* ▷ Rất đúng, vừa sát. *Il est passé ric-rac: Nó đã qua rất đúng lúc.*

rictus [Riktys] n. m. 1. Y Sự co thắt các cơ mặt. *Rictus du tétanos: Sự co thắt cơ mặt do bệnh co cứng cơ.* 2. Thdụng Sự nhếch mép cười gượng. *Rictus sarcastique: Sự nhếch mép mỉa mai.*

ride [Rid] n. f. 1. Nếp nhăn. –Par anal. *Les rides d'une pomme: Các vết nhăn của quả táo.* 2. Gợn sóng, đường hằn. *Le vent forme des rides sur le sable des déserts: Gió tạo nên các đường gợn sóng trên cát các sa mạc.*

rideau [Rido] n. m. 1. Tấm rèm, bức rèm. *Poser des rideaux aux fenêtres: Đặt rèm ở cửa sổ. Tringle, anneaux de rideau: Thanh*

treo rèm, các vòng treo rèm. ▷ Loc. Bóng *Tirer le rideau sur une chose:* Quên đi không còn nghĩ đến một điều gì, không còn nói đến một điều gì. –Thân *Rideau!:* Hạ màn đi! (thế là xong việc, không có gì bàn thêm). 2. Tấm màn (sân khấu). 3. *Rideau de fer:* Rèm sắt (để đóng cửa hàng). ▷ Tấm màn kim loại (để ngăn sân khấu nhà hát khi có hỏa hoạn). ▷ Bóng Bức màn sắt (sự phân cách giữa các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và các nước Tây Âu). 4. Bộ tấm che; bộ tấm cửa (lò sưởi). Đồng tablier. 5. Màn (cái tạo nên một màn hình, một tấm chắn). *Un rideau d'arbres, de verdure: Một màn cây, một màn (cây, cỏ) xanh.*

ridée [Ride] n. f. SĂN Lưới đánh bắt chim chiền chiện; lưới đánh bắt chim sơn ca.

ridelle [Ridɛl] n. f. Thành xe bò, thành xe tải (để giữ hàng).

rider [Ride] v. tr. [1] 1. Làm nhăn, gây những nếp nhăn. *L'âge a ridé ses joues: Tuổi tác đã làm nhăn đôi má nó.* ▷ v. pron. Nhăn lại, nhăn nheo. *Son visage s'est ridé: Bộ mặt nó đã nhăn nheo.* 2. Tạo các vết hằn, làm gợn sóng. *Le vent ride la surface de l'eau: Gió làm gợn sóng mặt nước.* 3. HẢI Căng (thừng chão). *Rider un hauban: Căng một dây néo cột buồm.*

1. ridicule [Ridikyl] adj. và n. m. I. adj. 1. Đáng cười, đáng chế giễu, lố lăng, lố bịch. *Chapeau ridicule: Cái mũ lố lăng; cái mũ buồn cười. Vous êtes ridicule: Anh thật lố bịch.* 2. Rất nhỏ, chẳng là bao. *Je l'ai eu pour une somme ridicule: Tôi có nó với một số tiền rất nhỏ; tôi đã mua được nó với số tiền chẳng là bao.* II. n. m. 1. Cái lố lăng, cái lố bịch, cái nực cười, cái đáng chế giễu. *Se couvrir de ridicule: Đầy những lố lăng. Tourner en ridicule:* Làm ai thành trò cười, chế giễu. ▷ Tính chất lố lăng, vẻ lố lăng, vẻ đáng cười. *Elle ne mesure pas le ridicule de sa situation: Bà ta không thấy được tình cảnh lố lăng của mình.* 2. Thái độ lố lăng, thái độ đáng cười. *Humoriste qui moque les ridicules de ses contemporains: Nhà (văn) hài hước châm biếm những thái độ lố lăng của người cùng thời.*

2. ridicule [Ridikyl] n. m. Cũ Đồng réticule.

ridiculement [Ridikylmɑ̃] adv. 1. Một cách nực cười, một cách lố lăng. *Elle se conduit ridiculement: Bà ta cư xử một cách nực cười.* 2. Một cách rất ít, với quy mô nhỏ bé vô nghĩa. *Un prix ridiculement bas: Một cái giá thấp một cách vô nghĩa.*

ridiculiser [Ridikylize] v. tr. [1] Làm cho thành trò cười, làm thành lố bịch, chế giễu. ▷ v. pron. *Taisez-vous, vous vous ridiculisez: Im đi (không thì) các anh sẽ tự thành trò cười.*

ridoir [Ridwar] n. m. HẢI Thiết bị để căng, cái căng, bộ căng (các thừng chão). *Ridoir hydraulique, à vis: Bộ căng thủy lực, bộ căng bằng đinh ốc.*

ridule [Ridyl] n. f. Nếp nhăn nhỏ.

rien [Rjɛ̃] pron. indéf., n. m. và adv. **A.** pron. indéf. nominal. I. Cái gì, điều gì. 1. *Y a-t-il rien de si beau qu'un coucher de soleil?: Có gì đẹp bằng cảnh mặt trời lặn?* 2. *Il est impossible de rien faire: Không thể ngồi không mà không làm gì.* ▷ *Il est parti sans rien dire: Nó đã ra đi mà chẳng nói điều gì.* II. 1. Không gì cả. *Il ne fait rien du tout: Nó chẳng làm gì cả. Cela ne fait rien, ne sert à rien: Cái đó chẳng làm được gì, chẳng dùng được việc gì. Il ne me gène en rien: Nó không phiền gì tôi cả.* ▷ Thân *Ce n'est pas rien:* Không phải là chuyện thường, không phải là chuyện dễ. *Un tel travail, ce n'est pas rien!: Một công việc như thế không phải là chuyện dễ.* ▷ Loc. adv. *Comme si de rien n'était:* Như không có việc gì xảy ra... *Il a continué son chemin comme si de rien n'était: Nó đã tiếp tục đường đi của nó, coi như không có việc gì xảy ra.* ▷ *Rien que...:* Chỉ có... *Je demande mon dû, et rien que mon dû: Tôi đòi món nợ, và chỉ món nợ thôi.* –Thân Mỉa *Trois millions, rien que ça!: Ba triệu, chỉ thế thôi ư!* ▷ Loc. *Rien moins que:* Lỗithời Không thua, không kém. *"Ma comédie n'est rien moins que ce qu'on veut qu'elle soit"* (Molière): *Hài kịch của tôi không được như điều người ta mong đợi.* Mới Thực sự, thực tình, hoàn toàn. *Il ne voulait rien moins qu'assassiner son rival: Nó không thực sự muốn giết đối thủ của nó đâu.* ▷ *Rien de moins que:* Thực là, rõ ràng là. *Il n'est rien de moins qu'un escroc: Nó rõ ràng là một kẻ lừa dảo.* 2. ▷ Chẳng gì cả. *Je veux tout ou rien: Tôi muốn tất cả hoặc chẳng gì hết. Que fait-il? –Rien: Nó làm gì thế? –Chẳng làm gì cả. À quoi pensez-vous? –À rien: Anh nghĩ gì thế? –Chẳng nghĩ gì cả.* ▷ Điều không ra gì, điều không đáng kể. *Travailler pour rien: Làm việc chẳng được gì. Se contenter de rien:* Đành lòng với những điều không ra gì. *C'est trois fois rien: Ba lần chẳng ra gì.* ▷ *De rien, de rien du tout:* Không có nghĩa gì, không đáng gì, không ra gì. *Une petite erreur de rien du tout: Một sai lầm nhỏ không đáng kể.* Khinh *De rien:* Thấp hèn, đáng khinh. *Un homme de rien: Một kẻ hèn hạ, một người không ra gì. Une fille de rien: Một đứa con gái đồi bại.* **B.** n. m. 1. Điều chẳng ra gì, chuyện chẳng ra gì. *Un rien le fâche: Một chuyện chẳng ra gì cũng làm nó tức giận.* ▷ *Un rien de:* Một tí chút, một tí tì. *Ajoutez un rien de sel: Thêm một tí muối. En un rien de temps: Trong một tí thời gian, trong nháy mắt .*

▷ Loc. adv. *Un rien:* Hơi, một cách hơi. *C'est un rien trop cuit: Cái đó nấu hơi quá nhừ.* 2. Cái không quan trọng, cái chẳng ra gì. *S'amuser à des riens: Đem những chuyện không ra gì để giễu cợt.* **C.** n. *Un, une moins que rien; un, une rien du tout:* Một kẻ không ra gì; một kẻ vô giá trị, vô đạo đức. **D.** *adv.* Dgian Rất. *C'est rien moche!: Rất xấu! rất tệ hại!*

riesling [Risliŋ] n. m. Giống nho trắng (ở Alsace và Rhénanie). ▷ Rượu nho trắng (làm bằng loại nho trắng).

rieur, rieuse [R(i)jœR, R(i)jøz] n. và adj. I. n. Người cười. ▷ Loc. *Mettre les rieurs de son côté:* Làm cho mọi người cười chế nhạo kẻ nói ngược lại mình; kéo cánh với người khác để chế giễu kẻ khác ý mình (trong cuộc tranh luận). II. adj. 1. Thích cười, thích đùa cười. *Une fille très rieuse: Một cô gái rất hay đùa cười.* 2. Tươi cười, tươi vui. *Une voix, une expression rieuse: Một giọng nói tươi vui, một vẻ mặt tươi cười.* 3. *Mouette rieuse:* Chim mòng biển trắng (có tiếng kêu giống tiếng cười).

rifain, aine [RifɛN, ɛn] adj. (và n.) Thuộc núi Rip (ở Bắc Maroc).

riffe hay **rif** [Rif] n. m. Lóng 1. Cũ Lửa, ngọn lửa. *"Le riffe du rabouin"* (V. Hugo): *Ngọn lửa của quỷ.* 2. Lỗithời Cuộc chiến, tiền tuyến. *Monter au rif: Ra mặt trận, ra tiền tuyến.* ▷ Cuộc ẩu đả, cuộc gây gổ.

rififi [Rififi] n. m. Lóng Cuộc tranh cãi quyết liệt, cuộc ẩu đả. *Il va y avoir du rififi: Ở đó sắp có ẩu đả.*

1. riflard [RiflaR] n. m. 1. Chỗ len dày nhất trên bộ lông cừu. 2. KỸ Cái bào thô. ▷ Dao bay hình tam giác (của thợ nề). ▷ Cái giũa (để giũa thô các kim loại).

2. riflard [RiflaR] n. m. Dgian Lỗithời Cái ô, cái dù.

rifle [Rifl] n. m. Súng trường.

rifler [Rifle] v. tr. [1] KỸ Bào phẳng, giũa phẳng.

rifloir [RiflwaR] n. m. KỸ Giũa cong hai đầu (có tay cầm ở giữa).

rift [Rift] n. m. ĐỊA Vùng trũng (do sập đất dọc một nếp gãy của vỏ quả đất).

rigaudon [Rigodõ] hay **rigodon** [Rigɔdõ] n. m. Điệu múa rigôđông, điệu nhạc rigôđông (thịnh hành ở Pháp các thế kỷ XVII và XVIII).

rigide [Riʒid] adj. 1. Nghiêm khắc, cứng rắn, cứng nhắc. *Moraliste rigide: Người giáo hóa nghiêm khắc.* 2. Cứng đờ, cứng. *Une barre rigide: Một thanh cứng, một xà cứng. Papier rigide: Giấy cứng.* Bóng Cứng nhắc, thiếu mềm dẻo. *Système trop rigide: Phương thức quá cứng nhắc.*

rigidement [Riʒidmɑ̃] adv. Với sự cứng rắn, với sự cứng nhắc.

rigidifier [Riʒidifje] v. tr. [1] KỸ Làm cứng lại.

rigidité [Riʒidite] n. f. 1. Tính cứng; sự nghiêm khắc, sự cứng rắn, sự khắc khổ. *Rigidité d'une morale, d'une religion: Sự nghiêm khắc của một nền luân lý, của một tôn giáo.* 2. Tính cứng, tính cứng đờ. *Rigidité d'un barreau métallique: Độ cứng của một thanh kim loại.* ▷ ĐIỆN *Rigidité diélectrique*: V. diélectrique.

rigodon V. rigaudon.

rigolade [RigɔlaD] n. f. Thân 1. Cuộc vui, trò vui, lúc vui chơi. *Quelle rigolade!: Trò vui gì mà kỳ thế!* 2. Trò đùa, sự đùa cợt. *Prendre qqch à la rigolade: Coi việc gì là trò đùa.* ▷ Điều đùa cợt; điều coi thường, điều không quan trọng. *C'est une vraie rigolade, ce projet: Dự án ấy thật là một trò đùa.*

rigolage [Rigɔlaʒ] n. m. KỸ Sự xẻ rãnh (để tưới tiêu, để trồng).

rigolard, arde [RigɔlaR, aRd] adj. Thân Thích cười đùa; vui đùa, đùa cợt, giễu cợt. *Un ton rigolard: Một giọng đùa cợt.*

rigole [Rigɔl] n. f. 1. Rãnh (để cho nước chảy). 2. Mạch nước nhỏ. 3. NÔNG Rãnh (để ươm cây con). ▷ XDỰNG Rãnh (để xây móng).

rigoler [Rigɔle] v. intr. [1] Thân 1. Cười đùa, trêu đùa, đùa vui. *On a bien rigolé: Người ta đã cười đùa thỏa thích.* 2. Đùa cợt. *Je ne rigole pas, c'est sérieux!: Tôi không đùa đâu, đó là chuyện nghiêm túc.*

rigolo, ote [RigɔlO, ɔt] adj. và n. I. adj. 1. Gây cười, vui thích. *Une histoire rigolote: Một chuyện gây cười.* 2. Bất ngờ, làm ngạc nhiên, kỳ cục. *C'est rigolo de vous retrouver ici: Gặp lại anh ở đây thật là chuyện kỳ cục.* Đồng drôle. II. n. 1. Người biết cách gây cười, người làm vui, người gây vui nhộn. 2. Khinh Kẻ ba láp (kẻ thiếu đứng đắn, không tin cậy được). *Vous n'êtes qu'un rigolo, un petit rigolo: Anh chỉ là một tên ba láp, một tên ba láp hèn mạt.*

rigorisme [RigɔRism] n. m. Sự nghiêm ngặt, sự khổ hạnh (về mặt tôn giáo hoặc đạo đức.

rigoriste [RigɔRist] n. và adj. Người nghiêm ngặt, người khắc khổ. ▷ Adj. *Morale rigoriste:* Nền luân lý nghiêm ngặt.

rigoureusement [RiguRøzmɑ̃] adv. 1. Một cách nghiêm ngặt. *Punir rigoureusement: Trừng phạt một cách nghiêm ngặt.* Đồng durement. 2. Một cách chặt chẽ, một cách dứt khoát. *C'est rigoureusement défendu: Dứt khoát bị cấm.* ▷ Một cách không thể chối cãi. *Rigoureusement vrai: Tuyệt đối thật;*

thật đến mức không thể chối cãi. Đồng absolument. 3. Với sự chính xác cao. *Une longueur rigoureusement mesurée: Một chiều dài được đo thật chính xác.*

rigoureux, euse [RigurØ, øz] adj. 1. Gay go, khắc nghiệt, khó chịu. *Hiver rigoureux: Mùa đông khắc nghiệt.* 2. Nghiêm khắc, hà khắc. *Un arrêt rigoureux: Một quyết định hà khắc.* ▷ Cứng rắn, cứng cỏi (không lay chuyển được). *Juges rigoureux: Các quan tòa cứng rắn.* 3. Chính xác, vững chắc. *Démonstration rigoureuse: Sự chứng minh chặt chẽ. Soyez plus rigoureux dans vos raisonnements: Hãy chặt chẽ hơn trong những lập luận của anh.* ▷ Chặt chẽ, nghiêm túc. *Application rigoureuse des règles: Sự áp dụng nghiêm túc các quy tắc.*

rigueur [RigœR] n. f. 1. Sự nghiêm khắc, sự khắc khổ. *Traiter ses enfants avec trop de rigueur: Đối xử với con cái quá nghiêm khắc.* –Sự khắc nghiệt, sự gay gắt. *La rigueur d'un climat: Sự khắc nghiệt của khí hậu.* ▷ Loc. *Tenir rigueur à qqn de qqch:* Giận hờn ai, thù oán ai. 2. Văn Hành động khắc nghiệt. *Les rigueurs d'un tyran: Các hành động khắc nghiệt của một bạo chúa.* –Bóng *Les rigueurs de l'hiver: Những khắc nghiệt của mùa đông.* 3. Sự chính xác, sự vững chắc (trong lập luận logic). *Rigueur d'un raisonnement: Sự chính xác của một lập luận.* ▷ Sự đúng đắn, sự chuẩn xác. *Son style manque de rigueur: Văn phong của nó thiếu chuẩn xác.* 4. loc. *À la rigueur:* Xét cho cùng, xét đại thể, xét toàn bộ. ▷ *De rigueur:* Bắt buộc, tuyệt đối cần thiết; theo thông lệ. *Précautions de rigueur: Những sự phòng ngừa bắt buộc.*

rikiki V. riquiqui.

rillettes [Rijɛt] n. f. pl. Chả lợn rán, chả ngỗng rán. *Rillettes du Mans, de Tours: Các chả lợn rán ở Mans, ở Tours.*

rillons [Rijõ] n. m. pl. Đphg 1. Các khối thịt mỡ rán. 2. Tóp mỡ lợn, tóp mỡ ngỗng. V. grattons.

rilsan [Rilsã] n. m. Chất dẻo chiết từ dầu thầu dầu; sợi dệt nhẹ, bền, không nhàu.

rimailler [Rimaje] v. intr. [1] Khinh Làm thơ dở, làm thơ con cóc.

rimailleur, euse [RimajœR, øz] n. Người làm thơ dở, thi sĩ nửa mùa.

rimaye [Rimaj] n. f. ĐJAMAO Kẽ nứt, kẽ nẻ (chia cắt sông băng với lớp tuyết nguồn).

rimbaldien, ienne [Rɛbaldjẽ, jɛn] adj. và n. 1. adj. Của Arthur Rimbaud. *La poésie rimbaldienne: Thơ ca của Rimbaud* (nhà thơ Pháp 1854-1891). 2. n. Người hâm mộ Rimbaud, người chuyên nghiên cứu tác phẩm của Rimbaud.

rime [Rim] n. f. 1. Vần (trong thơ ca). *Rimes pauvres:* Các vần đơn (chỉ vần ở nguyên âm trọng âm) *(passé/chanté). Rimes riches:* Các vần kép, các điệp vận (vần ở nguyên âm trọng âm, ở phụ âm tiếp theo và phụ âm ở trước) *(cheval/rival). Rimes féminines, rimes masculines:* Các vần âm, các vần dương (các vần âm thì cuối cùng có chữ e câm, các vần dương thì không có). ▷ *Rime pour l'œil:* Vần theo hình chữ (không đồng âm). *(aimer/amer).* 2. loc. *Sans rime ni raison:* Vô lý, khó hiểu, khó giải thích, không có ý nghĩa gì. *Cela n'a ni rime ni raison: Cái đó chả có ý nghĩa gì.*

rimer [Rime] v. [1] I. v. intr. 1. Hợp vận, ăn vần, thành vần. *Ces deux mots ne riment pas: Hai từ đó không vần với nhau.* ▷ Bóng *Cela ne rime à rien:* Điều đó vô nghĩa, vô lý. 2. Gieo vần, làm thơ. *Je m'amusais autrefois à rimer: Trước kia tôi cũng đã thích làm thơ cho vui.* II. v. tr. Đặt thành thơ. *Rimer un conte: Đặt một chuyện thành thơ.*

rimeur, euse [RimœR, øz] n. Nhà thơ xoàng, thợ thơ.

rimmel [Rimɛl] n. m. Phấn xoa lông mi.

rinçage [Rẽsaʒ] n. m. Sự súc, sự giũ, sự xả. –*Spécial.* Sự gội tóc bằng một chất làm mượt, sự xả tóc.

rinceau [Rẽso] n. m. KTRÚC Sự trang trí theo kiểu cành lá lượn.

rince-bouche [Rẽsbuʃ] n. m. inv. Cổ Bình đựng nước thơm để súc miệng (sau bữa ăn).

rince-bouteilles [Rẽsbutɛj] n. m. inv. Máy súc chai.

rince-doigts [Rẽsdwa] n. m. inv. Lọ đựng nước ấm để rửa ngón tay khi ăn.

rincée [Rẽse] n. f. 1. Dgian Lỗithời Lời quở trách; trận đòn. ▷ Bóng Dgian Sự thất bại. 2. Thân Trận mưa như trút. *Quelle rincée!: Trận mưa mới tc làm sao!*

rincer [RẽSe] v. tr. [14] 1. Chùi, rửa, cọ rửa. *Rincer des bouteilles: Rửa chai, súc chai.* 2. Giũ, xả (bằng nước sạch). *Rincer du linge: Giũ quần áo.* ▷ Bóng Dgian *Se faire rincer:* Bị ướt mưa. ▷ v. pron. Bóng Dgian *Se rincer l'oeil:* Ngắm nhìn thỏa thích, nhìn một cách thích thú (thường là một cách sỗ sàng). ▷ Bóng Dgian *Se rincer le gosier, la dalle:* Uống, nốc. 3. Dgian Mời uống. *C'est moi qui rince: Chính tôi mời uống.* 4. Dgian Vặt được (trong cờ bạc), làm cho sạt nghiệp. *Il s'est fait rincer au baccara: Nó đã bị lột sạch trong chơi bài bacara.*

rincette [RẽSɛt] n. f. Thân Rượu tráng chén (uống ở chén sau khi uống cà phê).

rinceur, euse [RẽSœR, øz] n. 1. Người rửa bát. 2. n. f. Dụng cụ để súc chai.

R

rinçure [Rɛ̃syR] n. f. 1. Nước đã rửa bát, nước đã tráng đồ. 2. Rượu nho loãng (pha rất nhiều nước). *Par ext.* Rượu nho dở.

rinforzando [RinfɔRdzando] adv. NHẠC Mạnh lên (chỉ việc chuyển khúc chơi êm nhẹ sang đoạn mạnh).

ring [Riŋ] n. m. Võ đài (để đấu quyền Anh, để đấu vật).

1. ringard [RɛgaR] n. m. KỸ Thanh cời (thanh dài bằng kim loại để khuấy một chất đang nóng chảy).

2. ringard, arde [RɛgaR, aRd] n. m. và adj. 1. BDIỄN Lóng Diễn viên già cỗi và bất tài. ▷ Diễn viên tồi. 2. Thân, Thdụng Người xoàng, người vô tích sự, người không có năng lực. ▷ Adj. *Un photographe ringard: Một người nhiếp ảnh tồi.* –Lỗi thời, kém chất lượng. *Une publicité ringarde: Một sự quảng cáo lỗi thời.*

ringarder [RɛgaRde] v. tr. [1] KỸ Khuấy bằng thanh cời (một chất đang nóng chảy).

ripage [Ripaʒ] n. m. I. KỸ 1. Sự nạo (sự mài, sự cạo bằng cái nạo). 2. Sự di chuyển bằng đẩy trượt. II. Sự trượt. ▷ HẢI *Ripage d'une caisse mal amarrée: Sự trượt của một thùng buộc không chặt.*

ripaille [Ripaj] n. f. Thân Sự đánh chén no say, sự nhậu nhẹt quá độ. *De joyeuses ripailles: Các cuộc đánh chén vui vẻ. Faire ripaille: Nhậu nhẹt quá mức.*

ripailler [Ripaje] v. intr. [1] Ăn uống no say, nhậu nhẹt quá độ.

ripaton [Ripatõ] n. m. Dgian Chân.

ripe [Rip] n. f. KỸ Cái nạo (dụng cụ của nhà điêu khắc và của thợ đá để nạo đá).

riper [Ripe] v. [1] I. v. tr. 1. KỸ Nạo (bằng cái nạo). 2. Trượt (di chuyển một đồ vật nặng bằng cách kéo trượt). *Riper une charge à la main: Kéo lê một vật nặng bằng tay.* II. v. intr. 1. HẢI Trượt với sự cọ xát mạnh (nói về một dây thừng, một dây chuyền). ▷ Trượt (do sự lắc lư của tàu). 2. Thdụng Trượt, tuột. *L'échelle a ripé: Thang bị tuột.* 3. Dgian Ra đi, bỏ đi.

ripolin [Ripolɛ̃] n. m. Ripôlin (một loại sơn dầu rất bóng).

ripoliner [Ripoline] v. tr. [1] Quét sơn ripôlin.

riposte [Ripɔst] n. f. 1. Lời đập lại, câu trả miếng (để đập lại một lời xúc phạm hoặc một lời chế nhạo mình). 2. THỂ Cú đánh trả (ngay sau khi tránh miếng đánh, trong thuật đấu kiếm). 3. Sự phản kích, sự phản công.

riposter [Ripɔste] v. intr. [1] 1. Trả miếng, đập lại (bằng câu đối đáp). 2. THỂ Đánh trả (trong đấu kiếm). 3. Phản công, đánh lại. *Riposter à coups de poing: Phản công bằng những cú đấm.*

ripper [RipœR] n. m. CGCHÍNH Máy cày sâu.

ripple-mark [Ripəlmaʀk] n. f. (Anglicisme) ĐỊA Ngấn cát (ở bãi biển do nước biển tạo thành).

ripuaire [RipyɛR] adj. SỬ Của các bộ lạc Phơ răng; thuộc các bộ lạc Phơ răng (hồi thế kỷ V sống quanh vùng Cologne).

riquiqui hay **rikiki** [Rikiki] adj. inv. Thân Khinh Nhỏ mọn, ti tiện, bé tí. *Un bouquet bien riquiqui: Một cụm bé tí.*

1. rire [RiR] v. [76] I. v. intr. 1. Cười. *Rire aux éclats: Cười như pháo nổ, cười phá lên. Rire jaune: Cười gằn, cười khẩy. Rire sous cape: Cười thầm, cười trộm.* 2. Vui cười, vui chơi. *Aimer à rire: Thích vui cười.* Prov. *Plus on est de fous, plus on rit: Càng đông càng vui.* 3. Đùa bỡn, chế giễu, đùa cợt. *Vous voulez rire?: Anh muốn đùa giỡn ư? C'était pour rire (Dgian pour de rire): Để đùa cho vui mà, để làm trò đùa ấy mà.* 4. *Rire de:* Coi thường; coi khinh. *Les gens rient de lui: Người ta coi khinh nó.* II. v. pron. *Se rire de.* 1. Lỗithời, Văn Coi khinh, coi thường (ai). 2. Mới Coi thường, không coi ra gì (các trở lực). *Se rire des obstacles, des difficultés: Coi thường các trở lực, các khó khăn.*

2. rire [RiR] n. m. Sự cười, cái cười. *Éclater, pouffer de rire: Phá lên cười, phì cười. Rire énorme, homérique: Cười rất to, cười ha hả.* –Loc. *Fou rire:* Cười điên dại.

1. ris [Ri] n. m. Cũ Cái cười, tiếng cười. *Les ris d'un enfant: Những tiếng cười của trẻ em.*

2. ris [Ri] n. m. HẢI Mép cuốn buồm (khi cuốn vào thì đỡ bớt sức gió); vạt buồm. *Prendre un, deux ris: Cuốn một, hai vạt buồm. Larguer les ris: Buông thả vạt buồm.*

3. ris [Ri] n. m. *Ris de veau, d'agneau:* Tuyến ức của bê, của cừu con.

risberme [RisbɛRm] n. f. KỸ Bờ dốc ngăn nước xói (xây ở chân đê chắn sóng, ở trụ cầu, v.v...).

1. risée [Rize] n. f. Sự cười nhạo (của nhiều người). *Attirer la risée publique: Làm cho thiên hạ cười nhạo. Être la risée de: Là cái đích cho người ta cười nhạo. Il est la risée du village: Nó là cái đích làm trò cười cho cả làng.*

2. risée [Rize] n. f. HẢI Sự tăng nhất thời của sức gió.

risette [Rizɛt] n. f. 1. Nụ cười trẻ em. *Une jolie risette de bébé: Một nụ cười xinh của em bé. Fais risette!: Nhoẻn cười đi!* 2. Cái cười ứng phó, cái cười nịnh. *Je n'ai aucune envie de lui faire des risettes et des courbettes: Tôi không một chút nào muốn cười nịnh và luồn cúi nó.*

rishi hay **richi** [Riʃi] n. m. inv. TÔN Bậc hiền triết, vị thánh (trong đạo Hinđi).

risible [Rizibl] adj. 1. Cũ Biết gây cười. 2. Buồn cười, đáng chế giễu, đáng chê cười. *Cette prétention est tout à fait risible: Tham vọng đó thật đáng chê cười.*

risiblement [Riziblәmã] adv. Một cách đáng cười, một cách đáng chê cười.

risorius [RizɔRjys] n. m. GPHẪU Cơ cười (ở mép môi).

risotto [Rizɔto] n. m. Món ridôtô, món cơm Ý. *Des risottos.*

risque [Risk] n. m. 1. Điều bất trắc, nguy cơ. *Cette mission comporte de gros risques: Chuyến công tác đó chứa đựng những bất trắc lớn. Courir, prendre un risque:* Bị một nguy cơ đe dọa. ▷ Loc. *À ses risques et périls:* Mọi bất trắc do mình chịu hết; chịu hoàn toàn mọi bất trắc. *–Au risque de:* Có cơ nguy đến; đành liều bị... *Je refuse, au risque de paraître ridicule: Tôi từ chối, đành liều tỏ ra buồn cười.* 2. Sự rủi ro, sự thiệt hại (do công ty bảo hiểm bảo đảm chi trả). *Assurance tous risques: Sự bảo hiểm mọi rủi ro.*

risqué, ée [Riske] adj. Có chứa những nguy cơ, mạo hiểm, liều lĩnh. *Entreprise risquée: Sự kinh doanh mạo hiểm.* ▷ Sỗ sàng, quá trớn. *Plaisanteries risquées: Những câu đùa quá trớn.*

risquer [Riske] v. [1] I. v. tr. 1. Liều, đánh liều, mạo hiểm. *Risquer sa vie, son honneur, sa fortune: Liều thân, liều danh dự, liều tiền của.* Prov. *Qui ne risque rien n'a rien: Không liều thì không được gì hết; không có gan làm thì không được gì hết.* –Loc. *Risquer le tout pour le tout:* Được ăn cả ngã về không. ▷ Dấn vào, đặt vào (nơi nguy hiểm). *Il risqua une main dans l'étroite ouverture: Nó đã thử đút bàn tay vào một lỗ chật.* 2. Thử, liều thử. *On peut risquer l'aventure: Họ có thể liều thử cuộc phiêu lưu. Risquer le coup: Liều một cú, liều một trận.* ▷ Liều (nói một lời, một ý kiến có thể bị phản đối, bị hiểu sai). *Risquer une plaisanterie, un avis: Liều đưa ra một câu nói đùa, một ý kiến.* 3. Có nguy cơ, có thể bị. *Il risque la mort, une forte amende: Nó có nguy cơ tử vong, nó có thể phải nộp phạt nặng.* ▷ *Risquer de* (+ inf.): Có nguy cơ, bị đe dọa. *Tu risques de te faire mal: Mày có nguy cơ tự làm hại mình. –Par ext.* Gặp may. *Cette opération risque de réussir: Hoạt động đó may ra thành công.* II. v. pron. Liều, đánh liều, thử liều. *Se risquer dans une affaire douteuse: Đánh liều trong một công việc không ăn chắc.*

risque-tout [Riskәtu] n. và adj. inv. Kẻ liều mạng.

1. rissole [Risɔl] n. f. Bánh bột rán nhân thịt, bánh bột rán nhân cá.

2. rissole [Risɔl] n. f. KỸ Đphg Lưới mắt dày để đánh cá con (ở Địa Trung Hải).

rissoler [Risɔle] v. [1] v. tr. Rán vàng. *Rissoler des côtelettes: Rán vàng các miếng sườn.* ▷ v. intr. *Mettre des oignons à rissoler: Cho hành tây vào để rán vàng.*

ristourne [RistuRn] n. f. 1. Tiền bớt giá (cho khách hàng). ▷ Tiền khấu giá, tiền hoa hồng. 2. Tiền chia lãi, phần lãi được chia (của một hợp tác xã tiêu thụ, của một công ty bảo hiểm).

ristourner [RistuRne] v. tr. [1] Bớt; trả hoa hồng. *Je vous ristournerai dix pour cent de cette somme: Tôi sẽ bớt cho anh mười phần trăm số tiền đó.*

rital, ale, als [Rital] n. Dgian Khinh Người Ý.

ritardando [RitaRdãdo] adv. NHẠC Chậm lại.

rite [Rit] n. m. 1. Nghi lễ (của một tôn giáo). *Rites protestants: Các nghi lễ đạo Tin lành.* ▷ Điển lễ (trong việc thực hiện sự thờ cúng cá biệt). *Rites des Églises chrétiennes d'Orient unies à Rome: Các điển lễ của các Giáo hội Kitô phương đông gắn bó với La Mã.* 2. Nghi thức (của một lễ cúng); lễ cúng. *Le rite du baptême: Nghi thức của lễ rửa tội. –Par ext. Les rites maçonniques: Các nghi thức của Hội Tam Điểm; các nghi thức của hội kín.* ▷ Lễ thức, lễ nghi. 3. XHH Tập tục, tập quán. *Le rite du sapin de Noël: Tập tục về cây thông Nôen.* ▷ Tập quán (đã thành nghi thức). *Après le dîner, il fume un cigare, c'est un rite: Sau bữa ăn tối, nó hút một điếu xì gà, điều đó đã thành lệ.*

ritournelle [RituRnɛl] n. f. 1. Câu nhạc ngắn cuối mỗi đoạn hát, câu nhạc ngân cuối đoạn hát. ▷ Bài hát có điệp khúc; điệp khúc. 2. Bóng Câu chuyện lải nhải, câu nói nhàm tai.

ritualiser [Rituɑlize] v. tr. [1] Làm thành nghi lễ, nghi lễ hóa. ▷ v. pron. Bóng Thành nghi thức. *Gestes quotidiens qui se ritualisent: Các cử chỉ hàng ngày trở thành nghi thức.*

ritualisme [Rituɑlism] n. m. 1. TÔN Phong trào phục hồi một số nghi lễ theo Giáo hội La Mã (của Giáo hội Anh, thế kỷ XIX). 2. Khuynh hướng trọng nghi thức; sự câu nệ nghi thức.

ritualiste [RituɑlIst] adj. 1. TÔN Thuộc phong trào phục hồi nghi lễ theo Giáo hội La Mã. ▷ Subst. Người theo phong trào phục hồi nghi lễ theo Giáo hội La Mã. 2. Trọng nghi thức.

rituel, elle [RituɛI] adj. và n. m. I. adj. 1. Có giá trị nghi lễ, tạo thành nghi lễ, theo nghi

lễ, theo nghi thức. *Prières rituelles: Những kinh cầu nguyện theo nghi lễ.* ▷ Bóng *Les jurés apprécièrent "en leur âme et conscience", selon la formule rituelle: Các hội thẩm đã xét xử "bằng tâm hồn và lương tâm", theo công thức nghi thức.* 2. Theo thói quen, thường ngày, thường lệ. *C'était l'heure de sa promenade rituelle: Lúc đó là giờ đi dạo thường lệ của nó.* II. n. m. 1. Sách nghi lễ, sách điển lễ. 2. Nghi lễ, các nghi thức. *Le rituel du vaudou: Nghi lễ đạo vôđu.*

rituellement [rityɛlmɑ̃] adv. Một cách thường lệ; theo một nghi thức.

rivage [rivaʒ] n. m. 1. Bờ, bờ biển. 2. LUẬT Vùng bờ biển, vùng duyên hải.

rival, ale, aux [rival, o] n. và adj. I. n. 1. Đối thủ. *Supplanter ses rivaux: Hất cẳng các đối thủ. Un rival dangereux: Một đối thủ nguy hiểm.* ▷ *Spécial.* Người tình địch. 2. Đối thủ (người có thể sánh ngang, làm ngang một kẻ khác). *Il n'a pas de rival: Nó không có đối thủ.* ▷ *Ce vin est sans rival pour accompagner le gibier: Thứ rượu nho ấy mà nhắm với thịt thú săn thì không có thứ rượu nào bằng.* II. adj. Cạnh tranh. *Nations, entreprises rivales: Các nước cạnh tranh nhau, các doanh nghiệp cạnh tranh.*

rivaliser [rivalize] v. intr. [1] *Rivaliser avec qqn:* Tranh đua với ai. *Rivaliser d'adresse, d'esprit: Đua tài khéo léo, đua trí.*

rivalité [rivalite] n. f. Sự cạnh tranh, sự tranh đua; thế cạnh tranh. *Rivalité a-moureuse: Sự tình địch. –Par anal. Rivalité entre deux villages: Sự ganh đua giữa hai làng.*

rive [riv] n. f. I. 1. Bờ sông, bờ hồ. *La rive droite, gauche d'un fleuve.* Bờ phải, bờ trái một con sông; hữu ngạn, tả ngạn một con sông. *La rive méridionale du Léman: Bờ nam hồ Lêman.* 2. Bờ biển. *Les rives de la mer Noire: Các bờ của Biển Đen.* II. KỸ Mép, rìa, biên (đường thẳng bao quanh một mảnh gỗ, mảnh kim loại. ▷ *Rive d'un four:* Rìa lò.

rivelaine [rivlɛn] n. f. KỸ Cuốc chim hai đầu nhọn (của thợ mỏ).

river [rive] v. tr. [1] 1. Đóng chặt (bằng cách dán, tán). *"On rivait à grands coups de marteau... le boulon de son carcan"* (V. Hugo). *"Người ta đã nện chặt bằng những cú búa mạnh... cái đinh ốc ở xiềng xích cổ nó".* ▷ *River un clou:* Tán cái đinh. –Bóng *River son clou à qqn:* Làm cho ai phải câm họng. 2. Đóng chặt bằng đinh tán, ghép bằng đinh tán. *River des tôles: Ghép tôn bằng đinh tán.* Đồng riveter. ▷ Bóng Làm cho bất động, cột chặt, gắn chặt, rịt chặt. *La maladie l'a rivé au lit une semaine: Bệnh tật đã rịt chặt nó ở giường một tuần.*

riverain, aine [rivrɛ̃, ɛn] n. và adj. (Người) có ruộng đất ven sông ven hồ, (người) ở nhà ven sông ven hồ. *–Par ext. Les riverains d'une rue: Những người ở ven rìa đường phố.* ▷ Adj. *Propriétés riveraines: Các tài sản sở hữu ven sông; các ruộng đất ven sông.*

riveraineté [rivrɛnte] n. f. LUẬT Quyền của các chủ sở hữu ven sông.

rivet [rivɛ] n. m. Đinh tán, đinh rivê. ▷ *Rivet tubulaire:* Đinh rivê hai chân.

rivetage [rivtaʒ] n. m. KỸ 1. Sự đóng bằng đinh tán, sự ghép bằng đinh tán, sự được đóng đinh tán. 2. Bộ đinh tán (để đóng ghép các tấm lại với nhau). *Rivetage en cuivre: Bộ đinh tán bằng đồng.*

riveter [rivte] v. tr. [23] KỸ Đóng bằng đinh tán, ghép bằng đinh tán.

riveteuse [rivtøz] n. f. KỸ Máy tán đinh, máy đóng đinh rivê. Đồng riveuse.

riveur, euse [rivœʀ, øz] n. KỸ 1. n. Thợ tán đinh, thợ đóng đinh tán. 2. n. f. Đồng riveteuse.

rivière [rivjɛʀ] n. f. I. 1. Sông. ▷ *Spécial.* Sông nhánh. 2. THỂ Vũng nước làm chướng ngại vật (trên đường chạy đua vượt chướng ngại). *La rivière des tribunes: Vũng nước chướng ngại vật ở trước các khán đài.* 3. Bóng *Rivière de...:* Dòng lai láng. *Rivière de sang, de larmes: Dòng máu lênh láng, dòng nước mắt lai láng.* II. *Rivière de diamants:* Vòng kim cương ở mặt nhẫn.

rivoir [rivwaʀ] n. m. KỸ 1. Búa tán đinh. 2. Máy tán đinh.

rivure [rivyʀ] n. f. KỸ 1. Sự ghép bằng đinh tán. 2. Phần dẹp của đinh tán (sau khi đóng).

rixdale [riksdal] n. f. SỬ Đồng rixđan (tiền cũ ở một số nước Đông Âu và Bắc Âu).

rixe [riks] n. f. Cuộc ẩu đả. *Rixe au couteau: Cuộc ẩu đả bằng dao.*

riz [ri] n. m. 1. Cây lúa. 2. Hạt lúa. *Riz blanchi, complet.* Gạo đã xay, gạo chưa xay. *–Poudre de riz:* V. poudre.

rizerie [rizʀi] n. f. KỸ Nhà máy gạo.

rizicole [rizikɔl] adj. Trồng lúa. *Région rizicole: Vùng trồng lúa.*

riziculteur, trice [rizikyltœʀ, tʀis] n. Người trồng lúa.

riziculture [rizikyltyʀ] n. f. Nghề trồng lúa.

rizière [rizjɛʀ] n. f. Ruộng lúa; nông trường trồng lúa.

riz-pain-sel [ripɛ̃sɛl] n. m. inv. Lóng Lính gạo – muối, lính hậu cần.

R.M.N. Viết tắt của *résonance magnétique nucléaire.*

Rn HOÁ Ký hiệu của radon.

R.N.A. Xem A.R.N và ribonucléique.

roast-beef V. rosbif.

1. rob [rɔb] n. m. DƯỢC Nước quả thắng, nước quả cô đặc.

2. rob [rɔb] hay **robre** [rɔbʀ] n. m. Cuộc chơi (bài whist, bài bridge, gồm hai hoặc ba ván).

robage [rɔbaʒ] hay **robelage** [rɔblaʒ] n. m. KỸ Sự gọt vỏ rễ cây; sự quấn lá áo (vào điếu xì gà).

robe [rɔb] n. f. I. Áo đầm. II. 1. Áo dài (của đàn ông hiện nay ở Phương đông và của đàn ông thời xưa). 2. Áo dài (của thẩm phán, luật sư, giáo sư đại học, giáo sĩ). ▷ CỔ *La robe:* Chức quan tòa (trong chế độ cũ). *Noblesse de robe: Quý tộc pháp đình.* 3. *Robe de chambre:* Áo dài mặc trong nhà. ▷ *Pommes de terre en robe de chambre:* Khoai tây luộc (nướng) cả vỏ. III. 1. Bộ lông (của ngựa, bò, v.v...). 2. Vỏ (một số rau quả). *La robe d'un oignon: Vỏ hành.* 3. Lá áo (lá bọc ngoài của điếu xì gà) Đồng cape. 4. Màu (rượu nho).

robelage V. robage.

rober [rɔbe] v. tr. [1] KỸ 1. *Rober la garance:* Gọt vỏ rễ cây. 2. Bọc lá áo (vào điếu xì gà).

roberts [rɔbɛʀ] n. m. pl. Dgian Vú.

robin [rɔbɛ̃] n. m. Cũ Khinh Thầy cò, thầy kiện.

robinet [rɔbinɛ] n. m. Vòi (nước). *Robinet d'eau, de gaz: Vòi nước, vòi khí. Robinet d'incendie: Vòi chữa cháy.* Ellipt. *Tourner le robinet:* Vặn vòi nước. ▷ Bóng Thân *Un robinet d'eau tiède: Người ba hoa, nhạt nhẽo.*

robinetier [rɔbinetje] n. m. Thợ làm vòi nước, người buôn vòi nước.

robinetterie [rɔbinɛtʀi] n. f. 1. Công nghiệp sản xuất vòi nước, việc buôn bán vòi nước. ▷ Xưởng sản xuất vòi nước. 2. Hệ thống vòi nước.

robinier [rɔbinje] n. m. THỰC Cây keo gai (cây họ đậu, gốc ở Bắc Mỹ, nhánh có gai, lá hình lông chim, hoa trắng). *Robinier faux acacia, souvent appelé improprement "acacia": Cây keo gai tuy không thực là cây keo vẫn thường được gọi ép là "cây keo".*

robinson [rɔbɛ̃sõ] n. m. Người sống đơn độc trong thiên nhiên.

roboratif, ive [rɔbɔʀatif, iv] adj. Văn Bổ (làm tăng sức).

robot [rɔbo] n. m. 1. Người máy; rôbốt. 2. Máy tự động có bộ nhớ (có thể thay người làm một số việc). 3. Người làm việc như người máy. 4. *Portrait-robot*: V. portrait.

robotique [rɔbɔtik] n. f. KỸ Sự nghiên cứu các người máy, sự hiệu chỉnh người máy.

robotisation [rɔbɔtizasjõ] n. f. Sự người máy hóa, sự rô bốt hóa.

robotiser [rɔbɔtize] v. tr. [1] 1. Biến đổi thành rô bốt, biến đổi thành người máy, rô bốt hóa, người máy hóa. 2. KỸ Trang bị người máy, tự động hóa. *Robotiser une chaîne de montage: Rô bốt hóa một dây chuyền lắp ráp.*

robre V. rob 2.

robuste [rɔbyst] adj. Mạnh, vững vàng, rắn chắc, bền. *Un homme robuste: Một đàn ông khỏe mạnh, tráng kiện. Un mécanisme robuste: Một bộ máy mạnh, chắc.* ▷ Bóng *Une robuste confiance en soi: Một sự tự tin vững chắc.*

robustement [rɔbystəmɑ̃] adv. Một cách khỏe mạnh, một cách vững chắc. *Un garçon robustement bâti: Một chàng trai có thân hình vững chãi.*

robustesse [rɔbystɛs] n. f. Tính cường tráng, tính vững chắc.

1. roc [rɔk] n. m. Khối đá, tảng đá; chất đá. ▷ *Par métaph.* Biểu tượng của sự vững chắc. *C'est un roc: Đó là một khối vững chắc. Bâtir sur le roc:* Xây dựng vững chắc lâu bền.

2. roc V. rock 1.

rocade [rɔkad] n. f. 1. QUÂN Đường dọc hỏa tuyến (song song với hỏa tuyến). 2. Đường nhánh (nối hai đường lớn).

rocaillage [rɔkajaʒ] n. m. KỸ Sự làm non bộ, sự trang trí bằng non bộ, sự phủ bằng non bộ.

rocaille [rɔkaj] n. và adj. inv. I. n. f. 1. Mặt đất phủ đầy đá, sỏi; đống đá vụn. 2. Núi non bộ, hòn non bộ. *Grotte en rocaille: Hang động ở hòn non bộ.* II. adj. inv. *Style rocaille:* Phong cách trang trí có hình vỏ ốc, hình cây, hình đá (thịnh hành dưới triều Lu-i XV). *Meuble rocaille: Đồ đạc chạm hình vỏ ốc, hình cây, hình đá.* ▷ N. m. *Le rocaille:* Phong cách trang trí có hình vỏ ốc, hình cây, hình đá.

rocailleux, euse [rɔkajø, øz] adj. 1. Lởm chởm đá sỏi, có nhiều đá, có nhiều sỏi. 2. Bóng Cứng nhắc, trúc trắc, khàn khàn. *Style rocailleux: Lời văn trúc trắc. Voix rocailleuse: Giọng khàn khàn..*

rocambole [rɔkɑ̃bɔl] n. f. Tỏi tăm, tỏi ít cay.

rocambolesque [rɔkɑ̃bɔlɛsk] adj. Lố lăng, kỳ cục, huyền hoặc. *Une aventure rocambolesque: Một cuộc phiêu lưu huyền hoặc.*

rochage [rɔʃaʒ] n. m. 1. KỸ Sự bọc hàn the (các mảnh kim loại) trước khi hàn. 2. LKIM Sự lồi lõm, sự sần sùi (trên mặt một số kim loại khi đông đặc lại).

rochassier [rɔʃasje] n. m. LỗiThời THỂ Người leo núi chuyên vượt các núi đá.

roche [rɔʃ] n. f. 1. Đá, khối đá, tảng đá. *Eau de roche:* Nước rỉ ra từ đá. –Bóng *Clair comme de l'eau de roche:* Rất rõ ràng, rất dễ hiểu, rất hiển nhiên. ▷ *La roche:* Đá, mô đá. *Abri creusé dans la roche: Hầm trú ẩn đào trong đá.* 2. ĐCHẤT Chất khoáng. – *Roche(-)mère:* Đá mẹ (phần dưới của lớp đất đá).

1. rocher [rɔʃe] n. m. I. Núi đá, mỏm đá. ▷ *Le rocher:* Đá, tảng đá. II. 1. GPHẪU Xương đá (phần bên trong của xương thái dương). 2. Bánh hình núi đá. *Rocher à la noix de coco, au chocolat: Bánh hình núi đá làm bằng quả dừa, làm bằng sô cô la.*

2. rocher [rɔʃe] v. [1] I. v. tr. KỸ Bọc hàn the (các mảnh kim loại, trước khi hàn). II. v. intr. 1. LKIM Lồi lõm ở mặt, sần sùi ở mặt (khi đông đặc lại). 2. KỸ Sủi bọt, lên bọt (nói về bia khi lên men).

1. rochet [rɔʃɛ] n. m. Áo lễ khoác ngoài (của các giám mục, các tu viện trưởng, các phụ tá giám mục).

2. rochet [rɔʃɛ] n. m. 1. DỆT Ống suốt. 2. CƠ *Roue à rochet:* Bánh cóc (bánh xe răng cưa, có con cóc, chỉ quay một chiều).

rocheux, euse [rɔʃø, øz] adj. Có nhiều đá, gồm có đá, lởm chởm đá.

rochier [rɔʃje] hay **rouquier** [rukje] n. m. Tên thường gọi của nhiều loại cá xương vùng nhiều đá.

1. rock hay **roc** [rɔk] n. m. Chim thần (trong truyện cổ tích phương đông).

2. rock [rɔk] n. m. và adj. inv. Viết tắt của *rock and roll.* ▷ Adj. *Le style rock: Phong cách nhạc rốc.*

rock and roll [rɔkɛnrɔl] n. m. Điệu nhảy rock and roll. ▷ Nhạc rốc (hình thành ở Mỹ từ 1955).

rocker [rɔkœr] n. m. (Anglicisme) 1. Người hát nhạc rốc; người chơi nhạc rốc. 2. Người chơi nhạc rốc theo lối tài tử (có cách sống, cách ăn mặc giống các nhạc công chuyên chơi nhạc rốc).

rocking-chair [rɔkiŋ(t)ʃɛr] n. m. Ghế chao, ghế xích đu. *Des rocking-chairs.*

rococo [rɔkoko] adj. inv. và n. m. 1. Thuộc kiểu trang trí rô cô cô (kiểu trang trí chạm hình vỏ ốc, hình cây, hình đá rất nặng nề, thịnh hành ở Pháp thế kỷ XVIII). *Vase rococo: Bình trang trí kiểu rô cô cô.* ▷ N. m. *Le rococo:* Phong cách rô cô cô. 2. *Par ext.* Lỗi thời, cổ hủ, có phần lố lăng. *Des chapeaux rococo.*

rocou [rɔku] n. m. Phẩm nhuộm màu đỏ da cam chiết từ hạt chầm phủ.

rocouer [rɔkue] v. tr. [1] KỸ Nhuộm bằng phẩm chầm phủ.

rocouyer [rɔkuje] n. m. THỰC Cây chầm phủ, cây ỷ tử (ở Nam Mỹ, hột làm thuốc nhuộm).

rocquer V. roquer.

rodage [rɔdaʒ] n. m. 1. KỸ Sự rà (bằng ma sát). *Rodage de soupape: Sự rà một van, sự rà một xu páp.* 2. Sự cho chạy rà, sự cho chạy rô đa (một máy, một động cơ); thời gian chạy rà, thời gian chạy rô đa. *Voiture en rodage: Xe đang thời kỳ chạy rô đa.* 3. Bóng Sự thích ứng dần dần; sự làm quen dần. *Un service en période de rodage: Một công vụ đang trong thời kỳ làm quen dần.*

rôdailler [rɔdaje] v. intr. [1] Thân Lượn lờ, lang thang, lê bước.

rodéo [rɔdeo] n. m. 1. Lễ hội đánh dấu súc vật (ở nước Mỹ, trong đó có trò chơi thi chế ngự một con vật chưa thuần); trò chơi thi chế ngự con vật chưa thuần. 2. Thân Sự đuổi bắt, tấn trò náo động.

roder [rɔde] v. tr. [1] 1. KỸ Rà bằng ma sát (một bộ phận để thích ứng hoàn toàn với một bộ phận khác). *Roder le bouchon en verre d'un flacon contre le goulot: Rà nút thủy tinh của lọ vào cổ lọ. Poudre à roder: Bột để rà.* 2. Cho chạy rà, cho chạy rô đa (một động cơ, một xe hơi, một máy). 3. Bóng Chấn chỉnh, hiệu chỉnh. *Roder une organisation: Chấn chỉnh một tổ chức.* ▷ v. pron. *Il a besoin de se roder: Nó cần phải tự chấn chỉnh.*

rôder [rɔde] v. intr. [1] 1. Lảng vảng, rình mò. 2. Lượn quanh, lang thang, đi đi lại lại (không có mục đích rõ ràng).

rôdeur, euse [rɔdœr, øz] n. và adj. 1. Kẻ rình mò, kẻ lảng vảng. 2. Kẻ lượn quanh, kẻ lượn lờ, kẻ đi lang thang. ▷ Adj. *Bêtes rôdeuses: Những con vật lang thang.*

rodoir [rɔdwar] n. m. KỸ Dụng cụ để rà (để mài trơn); mũi rà, lưỡi rà.

rodomont [rɔdɔmõ] n. m. và adj. Văn LỗiThời Kẻ khoe khoang khoác lác, kẻ anh hùng rơm.

rodomontade [rɔdɔmõtad] n. f. Văn Sự khoe khoang khoác lác.

roentgen, roentgenthérapie V. röntgen, röntgenthérapie.

rogations [rɔgasjõ] n. f. pl. THCHÚA Các lễ cầu nguyện cho súc vật mạnh khỏe, mùa màng tươi tốt (liền trong ba ngày ngay trước lễ Thăng thiên).

rogatoire [rɔgatwar] adj. LUẬT Thuộc sự thỉnh cầu. *Commission rogatoire:* Sự ủy quyền xét

xử (của một tòa án giao cho một tòa án khác); sự ủy quyền điều tra.

rogatoirement [rɔgatwarmã] adv. Bằng con đường yêu cầu, bằng sự ủy thác.

rogaton [rɔgatõ] n. m. 1. Cũ, Thân Đồ bỏ đi, đồ vứt đi. *De vieux rogatons: Những đồ cũ bỏ đi.* 2. Mới, Thân Thức ăn thừa, đồ ăn thừa. *Finir des rogatons: Vét sạch các thức ăn thừa.*

rognage [rɔɲaʒ] n. m. KỸ Sự xén, sự gọt; sự được xén gọt.

1. rogne [rɔɲ] n. f. KỸ Sự xén sách in (ở máy xén). ▷ Đường xén.

2. rogne [rɔɲ] n. f. Thân Sự bực bội, sự cáu giận. *Être en rogne: Bực bội, cáu giận, nổi giận.*

1. rogner [rɔɲe] v. tr. [1] 1. Xén, gọt, cắt bớt (ở lề). *Rogner les pages d'un livre au massicot: Xén các trang của cuốn sách ở máy xén giấy.* 2. Bóng Bớt một phần. *Ces dépenses imprévues ont rogné mes économies: Các khoản chi bất ngờ đó đã xén bớt (một phần) tiền tiết kiệm của tôi.* ▷ *Rogner les ailes, les ongles à qqn:* Giảm quyền lực của ai, giảm tự do của ai.

2. rogner [rɔɲe] v. intr. [1] Thân Bực bội, cáu giận, nổi giận.

rogneur, euse [rɔɲœr, øz] n. KỸ Người làm công việc xén giấy.

rognon [rɔɲõ] n. m. 1. Bầu dục, quả cật. *Rognon de veau, de porc: Bầu dục bê, bầu dục lợn. Rognons au madère: Bầu dục nhắm rượu vang Ma de* (Ma đe là một đảo của Bồ Đào Nha ở Đại Tây Dương). 2. KHOÁNG Hạch, thận (do đá kết lại). *Rognons de silex: Các hạch đá lửa.*

rognonner [rɔɲɔne] v. intr. [1] Thân Lẩm bẩm, làu nhàu, càu nhàu.

rognure [rɔɲyr] n. f. Mẩu thải ra, các bã thải ra (khi xén gọt). *Rognures d'ongles: Các bã móng (tay, chân).*

rogomme [rɔgɔm] n. m. Cũ, Dgian Rượu mạnh, rượu trắng. ▷ Thân *Voix de rogomme:* Giọng khàn khàn (vì nghiện rượu).

1. rogue [rɔg] adj. Kiêu kỳ, ngạo mạn, xấc xược. *Un petit homme rogue: Một kẻ hèn mọn kiêu căng. Un ton rogue: Giọng ngạo mạn.*

2. rogue [rɔg] n. f. 1. ĐÁNHCÁ Trứng cá muối làm mồi câu. 2. Trứng cá.

rogué, ée [rɔge] adj. ĐÁNHCÁ Có trứng (cá). *Hareng rogué: Cá trích có trứng; cá mòi có trứng.*

rohart [rɔar] n. m. KỸ Ngà (lấy ở vòi hải mã hoặc ở răng hà mã).

roi [rwa] n.m. 1. Vua, quốc vương. *Roi absolu: Vua chuyên chế. Roi constitutionnel: Vua trong chính thể lập hiến. Le roi des Belges: Vua nước Bỉ. Le roi d'Angleterre: Vua nước Anh.* –SỬ *Le Roi des Rois:* Vua nước Ba Tư. *Le roi très chrétien:* Vua nước Pháp. *Les rois catholiques:* Vua Ferdinand d'Aragon và nữ hoàng Isabelle de Castille. ▷ Loc. *Être heureux comme un roi*: Rất sung sướng (sung sướng như ông hoàng). *–Un morceau de roi:* Một miếng ngon, một cô gái rất đẹp. *–Travailler pour le roi de Prusse*: Uổng công dã tràng; ăn cơm nhà vác ngà voi; làm công không. – *Le roi n'est pas son cousin:* Nó tự cho mình là một nhân vật phi thường (cả đến vua cũng không được nó coi là anh em họ). ▷ *Les rois mages*: V. mage 1. *La fête des Rois:* Lễ hiện thân của Chúa. *Tirer les rois:* Họp nhau để ăn bánh nhân đậu nhân ngày lễ hiện thân. ▷ *Bleu roi:* Màu xanh rất tươi, màu xanh da trời. 2. Chúa tể, chúa (kẻ đứng đầu loại, kẻ ngự trị). *Le roi des animaux:* Chúa các loài vật; sư tử. *Le chêne, roi de la forêt: Cây sồi, chúa của cây rừng. L'homme est le roi de la création: Con người là chúa tể của vũ trụ.* Thân *Le roi des imbéciles: Kẻ đại ngu; tên ngu dại hàng đầu.* ▷ Vua (người có ưu thế trong một lĩnh vực công nghiệp). *Le roi de l'étain, du pétrole: Vua thiếc, vua dầu lửa.* 3. Con tướng (trong bàn cờ). *Échec au roi:* Bị chiếu tướng. ▷ Con bài vua, con bài K (trong cỗ bài). *Roi de trèfle, de cœur: Con K nhép, con K cơ.*

roide V. raide.

roie [rwa] n. f. ĐÁNHCÁ Lưới to (để đánh cá bầy).

roitelet [rwatlɛ] n. m. 1. Khinh hay Đùa Vua tí hon, vua nước tí hon. 2. Chim hồng tước (loại chim sẻ, thân rất bé, lông màu ô liu có chỏm vàng hoặc da cam, quen sống ở rừng thông).

rôle [rol] n. m. I. 1. LUẬT Giấy ghi các chứng từ pháp lý. 2. LUẬT HCHÍNH Bộ thuế, sổ thuế (của một xã). ▷ LUẬT HẢI *Rôle d'équipage:* Danh sách đoàn thủy thủ. ▷ LUẬT Danh mục các vụ kiện (theo thứ tự thời gian cần được xét xử). ▷ Loc. Bóng *À tour de rôle:* Lần lượt, kẻ trước người sau luân phiên. II. 1. Vai diễn (của một diễn viên sân khấu). *Bien savoir son rôle: Nắm vững vai diễn.* ▷ Vai (nhân vật mà diễn viên thủ vai). *Jouer le rôle d'Harpagon dans "l'Avare" de Molière: Đóng vai Harpagon trong vở "Người hà tiện" của Môlie.* 2. Vai (cách cư xử bề ngoài). *Il est comique, dans son rôle de grand séducteur: Nó thật buồn cười trong vai một kẻ quyến rũ ranh ma.* ▷ Loc. *Avoir le beau rôle:* Có công việc thuận lợi. 3. Chức trách, việc làm, chức năng. *Quel est votre rôle dans l'entreprise?: Chức trách của anh trong doanh nghiệp là gì? Le rôle social du médecin:*

Chức năng xã hội của thầy thuốc. ▷ TÂM *Jeu de rôles:* Trò chơi phân tích các chức năng (trong kịch chữa bệnh tâm thần, phân tích các thái độ giữa cá nhân với nhau dựa trên các chức năng xã hội). ▷ Tác dụng, ảnh hưởng. *Les femmes ont joué un grand rôle dans sa vie: Phụ nữ đã đóng vai trò (có tác dụng) lớn trong đời sống của nó.*

rollier [rɔlje] n. m. ĐỘNG Chim sả; chim cà cưỡng (có lông màu xanh lam, đầu to, mỏ cứng).

rollmops [rɔlmɔps] n. m. Cá trích nhỏ ngâm rượu nho trắng.

romain, aine adj. và n. **I.** adj. **1.** Thuộc La Mã cũ. *L'Empire romain: Đế quốc La Mã.* ▷ *Chiffres romains et chiffres arabes: Các chữ số La Mã và các chữ số A rập.* **2.** Thuộc La Mã (hiện nay), thuộc Rome. **3.** Thuộc La Mã (nơi Giáo hoàng đóng). *Église catholique, apostolique et romaine: Giáo hội Kitô, thuộc tòa thánh và ở La Mã.* **4.** *Caractère romain:* Chữ rômanh (một kiểu chữ in). **II.** n. **1.** Dân La Mã (xưa), dân thuộc đế quốc La Mã. *Le temps des Romains: Thời đại những người La Mã* (xưa). ▷ Bóng *Travail de Romain:* Công việc vĩ đại và lâu dài. **2.** Cư dân La Mã (hiện nay). **3.** n. m. Lối viết bằng chữ rô manh, lối chữ rô manh. *Le romain remplaça le gothique: Lối chữ rô manh đã thay thế lối chữ gôtic. Le romain et l'italique: Kiểu chữ rô manh và kiểu chữ nghiêng.*

1. romaine [rɔmɛn] n. f. Cái cân móc (theo kiểu cân ta, cân Trung quốc). –Adj. *Balance romaine: Cái cân móc.*

2. romaine [rɔmɛn] n. f. Rau diếp giòn. *Romaine verte d'hiver: Rau diếp xanh của mùa đông.* ▷ Loc. Thân *Être bon comme la romaine:* Lỗithời Quá tốt bụng, quá nhân từ. Mới Đang trong cảnh nạn nhân.

1. roman, ane [rɔmɑ̃, an] n. và adj. **I.** NGÔN n. m. *Le roman:* Ngôn ngữ rôman (ngôn ngữ dân gian, phát xuất từ ngôn ngữ La tinh, được thông dụng ở Pháp trước thế kỷ IX). ▷ Adj. Lỗithời *La langue romane:* Ngôn ngữ rô man. **II.** adj. **1.** *Langues romanes:* Các ngôn ngữ rô man (các ngôn ngữ phát xuất từ ngôn ngữ La tinh dân gian, thông dụng ở các nước đã La Mã hóa). *Le français, le romanche, l'occitan, le catalan, l'italien, l'espagnol, le portugais, le roumain sont des langues romanes: Tiếng Pháp, tiếng romanso, tiếng ôcxitan, tiếng Catalônho, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Rumani đều là những ngôn ngữ rôman.* ▷ Thuộc các ngôn ngữ rôman. *Linguistique romane: Ngôn ngữ học rôman.* **2.** MỸ Rôman (theo kiểu nghệ thuật kiến trúc phổ biến ở Tây Âu thế kỷ XI và XII, trước khi xuất hiện kiến trúc gôtic). *Architecture romane:* Kiến trúc rôman. ▷ N. m. *Le roman:* Nghệ thuật rôman, phong cách rôman. **3.** VĂN *École romane:* Trường phái rôman (trường phái văn học cổ điển mới, thành lập năm 1891).

2. roman [rɔmɑ̃] n. m. **1.** VĂN Truyện viết theo ngôn ngữ dân gian rô man (bằng thơ hoặc văn vần, thời Trung đại). *Le Roman de Renart: Truyện viết bằng tiếng Roman của Renart.* **2.** Tiểu thuyết, truyện dài. *Les romans de Balzac, de Dickens, de Dostoïevski: Các tiểu thuyết của Balzac, Dickens, Dostoïevski. Roman policier: Tiểu thuyết trinh thám. Roman de cape et d'épée: Tiểu thuyết kiếm hiệp. Roman à l'eau de rose:* Tiểu thuyết tình cảm nhạt nhẽo. *Roman-fleuve*: V. fleuve. *–Roman-feuilleton*: V. feuilleton. *– Roman-photo:* Truyện ảnh. *Des romans-photos* (hay *des photos-romans*). *Các truyện ảnh.* ▷ Tiểu thuyết mới. V. nouveau. ▷ *Réussir également dans l'essai et dans le roman: Thành công cả về tiểu luận cũng như về tiểu thuyết.* **3.** Bóng Tiểu thuyết (chuỗi biến cố kỳ lạ). *Sa vie est un vrai roman: Cuộc đời nó thật là một thiên tiểu thuyết.* **4.** Chuyện (chuyện bịa đặt, chuyện dối trá). *Tout ce qu'il vous raconte n'est que du roman: Tất cả những gì nó kể với anh chỉ là chuyện bịa.* Đồng fable, fiction.

romance [rɔmɑ̃s] h. **I.** n. m. VĂN Thơ romanxơ của Tây Ban Nha (mỗi câu gồm tám âm tiết). **II.** n. f. **1.** VĂN Loại thơ về đề tài tình cảm (viết với hình thức đơn giản, thịnh hành ở Pháp cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX). ▷ Điệu hát các bài thơ về đề tài tình cảm. **2.** Mới Bài tình ca.

romancer [rɔmɑ̃se] v. tr. [14] Tiểu thuyết hóa. –Pp. *Biographie romancée: Tiểu sử được tiểu thuyết hóa.*

romancero [rɔmɑ̃sero] n. m. VĂN Tuyển tập thơ romanxơ (của Tây Ban Nha, lấy cảm hứng từ sử thi). *Le romancero du Cid: Tuyển tập thơ romanxơ về Cid.*

romanche [rɔmɑ̃ʃ] n. m. NGÔN Thổ ngữ gốc rôman (một trong bốn ngôn ngữ chính thức của Thụy Sĩ).

romancier, ière [rɔmɑ̃sje, jɛr] n. Người viết tiểu thuyết, tiểu thuyết gia.

romand, ande [rɔmɑ̃, ɑ̃d] adj. và n. (Vùng) nói tiếng Pháp (ở Thụy Sĩ); (người) thuộc vùng nói tiếng Pháp ở Thụy Sĩ. –N. m. *Le romand:* Tiếng Pháp nói ở Thụy Sĩ.

romanée [rɔmane] n. m. Rượu nho rômanê (ở vùng Bourgogne của Pháp).

romanesque [rɔmanɛsk] adj. và n. m. **1.** Có tính tiểu thuyết, huyền hoặc, ly kỳ như trong tiểu thuyết. *Une histoire très roma-nesque: Một chuyện rất ly kỳ* (như trong tiểu thuyết). ▷ N. m. *Cela a mis un*

peu de romanesque dans sa vie: Cái đó đã đưa một chút ly kỳ vào cuộc đời nó. **2.** Lãng mạn, mơ mộng. *Une jeune fille romanesque : Một cô gái lãng mạn.* **3.** Văn Thuộc loại tiểu thuyết, của loại tiểu thuyết. *Technique romanesque: Kỹ thuật (viết) tiểu thuyết.*

romani V. tzigane.

romanichel, elle [rɔmaniʃɛl] n. **1.** Lỗithời Người digan, người bôhêmiêng du cư. **2.** *Par ext.* Khinh Kẻ lang thang.

romanisant, ante [rɔmanizɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) **1.** TÔN Theo nghi thức Giáo hội La Mã. *Église orientale romanisante: Giáo hội phương đông theo nghi thức Giáo hội La Mã.* **2.** NGÔN Chuyên về ngôn ngữ rôman. *Philologue romanisant: Nhà ngữ văn chuyên về ngôn ngữ rôman.* ▷ Subst. *Un(e) romanisant(e): Người chuyên về ngôn ngữ rôman.*

romanisation [rɔmanizasjõ] n. f. Sự La Mã hóa; sự được La Mã hóa. *La romanisation de la Gaule: Sự La Mã hóa nước Gaule (nước Pháp xưa).*

romaniser [rɔmanize] v. [1] **I.** v. intr. TÔN Trung thành với đức tin của Giáo hội La mã. **II.** v. tr. **1.** SỬ La Mã hóa (làm cho thích nghi với nền văn minh, với các ngôn ngữ La Mã). **2.** Chuyển sang chữ cái latinh. *Romaniser un texte chinois: Latinh hóa một văn bản chữ Hán.*

1. romaniste [rɔmanist] n. **I.** TÔN Tín đồ Giáo hội La Mã; tín đồ của Giáo hoàng. **II. 1.** LUẬT Chuyên gia về luật La Mã. **2.** n. m. MỸ Họa sĩ theo khuynh hướng nghệ thuật Ý thế kỷ 16.

2. romaniste [rɔmanist] n. NGÔN Nhà ngữ văn chuyên về các ngôn ngữ rôman.

romano [rɔmano] n. Khinh Kẻ lang thang.

roman-photo V. roman.

romantique [rɔmɑ̃tik] adj. và n. **I.** Cũ Có tính tiểu thuyết, ly kỳ như tiểu thuyết. **II. 1.** NGHỆ Thuộc chủ nghĩa lãng mạn; lãng mạn. *Période romantique: Thời kỳ lãng mạn. Littérature romantique: Văn học lãng mạn. Les poètes, les peintres romantiques: Các thi sĩ, các họa sĩ lãng mạn.* ▷ N. m. *Les romantiques du XIX^e^ s.: Những nhà lãng mạn (chủ nghĩa) thế kỷ XIX.* **2.** Lãng mạn (gợi lên các chủ đề của chủ nghĩa lãng mạn); gây xúc cảm, gợi tình. *Site romantique: Phong cảnh gợi tình, phong cảnh lãng mạn.* **3.** Thdụng Lãng mạn (người). *Jeune fille romantique: Thiếu nữ lãng mạn.*

romantisme [rɔmɑ̃tism] n. m. **1.** Chủ nghĩa lãng mạn. ▷ Cảm xúc lãng mạn, tính nhạy cảm lãng mạn (của nghệ sĩ). *Le romantisme de Mme de Sévigné: Sự nhạy cảm lãng mạn của Mme de Sévigné.* **2.** Cảm xúc lãng mạn, đầu óc lãng mạn, tính chất lãng mạn.

romarin [romarɛ̃] n. m. Cây hương thảo, cây mê điệt (loại cây nhỏ, thơm, thuộc họ hoa môi, hoa nhỏ xanh, lá dài thon dùng làm gia vị và hãm để uống).

rombière [rõbjɛr] n. f. Dgian Con mụ kiêu căng lố bịch.

rompre [rõpr] v. [5] **I.** v. tr. **1.** Bẻ gãy, làm vỡ. *Rompre le pain: Bẻ bánh mì. Le fleuve a rompu les digues: Nước sông đã làm vỡ đê.* –Bóng *Applaudir à tout rompre:* Vỗ tay ran lên, vỗ tay như sấm dậy. ▷ v. pron. *Les amarres se sont rompues: Các dây buộc đã bị đứt.* **2.** Chấm dứt, kết thúc. *Rompre un enchantement: Chấm dứt một điều khoái trá.* ▷ Hủy bỏ. *Rompre un marché: Hủy bỏ một thị trường. Rompre des fiançailles: Hủy bỏ lễ thành hôn.* ▷ Chấm dứt. *Rompre ses vœux, un contrat: Chấm dứt những lời nguyền, chấm dứt một hợp đồng.* **3.** Phá vỡ, làm rối loạn. *Rompre la monotonie, le silence: Phá vỡ sự đơn điệu, phá vỡ sự yên lặng. Rompre le rythme: Phá vỡ sự nhịp nhàng.* ▷ *Rompre les rangs:* Phá vỡ hàng ngũ. **4.** *Rompre qqn à:* Làm cho ai thành thạo về, vỡ lòng cho. *Des leçons d'escrime fréquentes l'ont rompu au maniement des armes: Những bài học thường xuyên về kiếm thuật đã giúp nó sử dụng thành thạo các vũ khí.* **II.** v. intr. **1.** Gãy, vỡ, đứt. *La passerelle a rompu sous le poids: Chiếc cầu nhỏ đã gãy do sức nặng.* **2.** Cắt đứt (tình bạn, quan hệ). *Elle a rompu avec son ami: Bà ta đã đoạn tuyệt với bạn.* ▷ *Ils ont rompu: Họ đã cắt đứt (quan hệ) với nhau.* ▷ *Rompre avec une habitude, une pratique: Từ bỏ một thói quen, từ bỏ một cách làm.*

rompu, ue [rõpy] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Gãy, đứt. *Des liens rompus: Những sợi dây bị đứt.* ▷ Loc. Bóng *Parler à bâtons rompus:* Nói chuyện cóc nhảy, không ra đầu ra đũa. V. bâton –*Être rompu de fatigue* hay, absol, *être rompu:* Mệt nhoài. **2.** *Rompu à:* Thành thạo, lão luyện. *Être rompu aux exercices physiques: Thành thạo các môn thể dục.* **II.** n. m. TÀI Sự phân chia một (giá trị) động sản.

romsteck, rumsteck hay **rumsteak** [rɔmstɛk] n. m. Thịt mông (bò).

ronce [rõs] n. f. **1.** Cây ngấy (họ hoa hồng, có gai, các thân dài mắc rối vào nhau, lá kép có lá chét, hoa trắng hoặc hồng, mọc dại ở rừng, ở hàng dậu, ở đất hoang). –*Fruit de la ronce:* Quả ngấy. ▷ KỸ *Ronce artificielle:* Dây thép gai. **2.** Tình trạng vân không đều (ở một số gỗ). ▷ Gỗ có vân không đều (gỗ quý để trang trí); gỗ có vân đẹp.

ronceraie [rõsrɛ] n. f. Bãi ngấy, lùm cây ngấy.

R

ronceux, euse [rõsø, øz] adj. 1. Mọc đầy ngấy. *Chemin ronceux: Đường đầy cây ngấy.* 2. Có vân không đều, có vân đẹp. *Bois ronceux: Gỗ có vân không đều, gỗ có vân đẹp.*

ronchon [rõʃõ] hay **ronchonneur, euse** [rõʃɔnœʀ, øz] adj. và n. (Người) hay càu nhàu, (người) hay cáu gắt. Subst. *C'est une ronchon: Đó là một con mụ hay cáu gắt.*

ronchonnement [rõʃɔnmã] n. m. Lời càu nhàu, lời cằn nhằn.

ronchonner [rõʃɔne] v. [1] v. intr. Thân Càu nhàu, cằn nhằn, cáu gắt. ▷ v. tr. indir. *Ronchonner après qqn: Càu nhàu ai, cáu gắt ai.*

roncier [rõsje] n. m. hay **roncière** [rõsjɛʀ] n. f. Bụi ngấy.

rond, ronde [rõ, rõd] adj. và n. m. I. adj. 1. Có hình tròn, có hình cầu, có hình trụ. *Table ronde: Bàn tròn. Tube rond: Ống tròn.* 2. Có hình tròn tròn. *Sommet rond: Đỉnh tròn tròn.* ▷ *Homme rond:* Người tròn trùng trục, người thấp béo. *–Chiffre rond:* Số tròn (không lẻ). *Neuf cent quatre-vingt-dix-sept, disons mille en chiffres ronds: Chín trăm bảy chín, nói số tròn thành một nghìn. Compte rond: Sự tính tròn, sự tính theo số tròn.* 4. Bóng Thật thà thẳng thắn. *Être rond en affaires: Thẳng thắn thật thà trong công việc.* 5. Dgian Say rượu. *Il est complètement rond: Nó say khướt.* 6. adv. *Tourner rond.* Quay đều đặn. *Le moteur tourne rond: Động cơ quay đều đặn.* ▷ Văn *Ne pas tourner rond.* Suy yếu, hâm hâm, mất thăng bằng (người). II. n. m. 1. Vòng tròn, hình tròn, đường tròn. *Tracer un rond: Vạch một đường tròn.* ▷ Loc. adv. *En rond:* Thành vòng tròn. *Danser en rond: Nhảy múa thành vòng tròn.* 2. Đồ đạc hình tròn, đồ đạc hình trụ. *Rond de serviette:* Vòng quấn khăn ăn. ▷ XDỤNG *Rond à béton:* Sắt tròn để làm cốt bê tông. ▷ Dgian Đồng xu, xu. *Ça coûte trois ronds: Cái đó giá ba xu. Par ext.* Tiền bạc. *N'avoir pas le rond: Không có tiền bạc; túng thiếu.* ▷ Loc. Thân *Rester comme deux ronds de flan:* Đứng ngẩn tò te. *En baver des ronds de chapeau:* Chịu sự đối xử khắc nghiệt. ▷ *Spécial.* Khoanh tròn. *Rond de saucisson: Khoanh xúc xích.* Đồng rondelle 3. GPHẪU Cơ tròn. *Grand rond et petit rond de l'épaule: Cơ tròn lớn và cơ tròn nhỏ ở vai.* 4. THỰC *Rond de sorcière:* Vòng phát tán của nấm. 5. MÚA *Rond de jambe: Động tác xoay nửa vòng chân.* ▷ Bóng *Faire des ronds de jambe: Làm bộ khúm núm giả vờ.*

rondache [rõdaʃ] n. f. SỬ Cái khiên tròn (của bộ binh thế kỷ XV và XVI.)

rond-de-cuir [rõdkɥiʀ] n. m. Thân, Khinh Người cạo giấy. *Des ronds-de-cuir.*

ronde [rõd] n. f. 1. Điệu nhảy vòng tròn; bài hát nhảy vòng tròn. 2. QUÂN Sự tuần tra. *Officier qui fait sa ronde: Sĩ quan đi tuần tra. –Chemin de ronde: Đường tuần tra, đường đi tuần.* ▷ Sự khám xét, sự giám sát (theo quy trình). ▷ Người tuần tra, nhóm tuần tra. *La ronde passe: Đội tuần tra đang đi qua.* 3. NHẠC Nốt tròn. 4. Chữ rông. *Titres en ronde: Các đầu đề viết bằng chữ rông.* 5. loc. adv. *À la ronde:* Ở quanh, quanh vùng. *Être visible d'une lieue à la ronde: Có thể thấy được quanh một dặm.* ▷ Lần lượt vòng quanh. *Boire à la ronde: Uống lần lượt vòng quanh.*

rondeau [rõdo] n. m. I. 1. KỸ Đĩa làm giá đỡ (bằng gỗ, bằng kim loại), đĩa nêm. 2. Trục gỗ để san đất gieo. II. VĂN Thể thơ rông đô (thịnh hành thời Trung cổ). ▷ Thể thơ rông đô, thể nhạc rông đô (xen kẽ một điệp khúc và các đoạn khác nhau).

ronde-bosse [rõdbɔs] n. f. Bức chạm nổi cao (thể hiện đề tài theo ba chiều). *Des rondes-bosses.* ▷ Loc. *En ronde bosse: Béo tròn.*

rondel [rõdɛl] n. m. Cũ rondeau (nghĩa II).

rondelet, ette [rõdlɛ, ɛt] adj. Hơi mập. *Homme, ventre rondelet: Người hơi mập, bụng hơi mập.* ▷ *Une somme rondelette:* Một món tiền kha khá.

rondelle [rõdɛl] n. f. 1. Bộ phận nhỏ hình tròn, đĩa nhỏ. *Rondelle de feutre, de caoutchouc: Miếng da phớt tròn, miếng cao su tròn.* ▷ *Spécial.* Vòng đệm, cái đệm, rông đen (xen giữa đai ốc và bộ phận cần xiết để điều hòa sức xiết). 2. KỸ Đục tròn của thợ khắc. 3. Khoanh tròn. *Concombre coupé en rondelles: Dưa chuột thái khoanh tròn.*

rondement [rõdmã] adv. 1. Mau lẹ, dứt khoát. *Mener rondement une affaire: Điều hành mau lẹ một công việc.* 2. Một cách thẳng thắn, không khách sáo. *Répondre rondement: Trả lời (một cách) thẳng thắn.*

rondeur [rõdœʀ] n. f. 1. Tính chất tròn, trạng thái tròn, hình dáng tròn (của một vật). *Rondeur d'un fruit: Hình dáng tròn của quả.* 2. Vật có hình tròn; bộ phận tròn (của cơ thể). *Rondeurs féminines: Các bộ phận tròn trĩnh của phụ nữ.* 3. Bóng Sự trung thực, sự thẳng thắn không khách sáo; tính ngây thơ. *Parler avec rondeur: Nói thẳng thắn.*

rondier V. ronier.

rondin [rõdɛ̃] n. m. 1. Khúc gỗ tròn. 2. Thân cây thông (dùng để xây dựng, để chống). *Abri, cabane en rondins: Hầm bằng cây chống; túp lều bằng cây chống.*

rondo hay **rondeau** [rõdo] n. m. Bản nhạc rông đô (có xen kẽ một điệp khúc và nhiều

đoạn đổi). *Un rondo de Mozart: Một bản rông đô của Mô da.*

rondouillard, arde [rõdujaʀ, aʀd] adj. Thân Đẫy đà, mập mạp, béo tròn.

rond-point [rõpwɛ̃] n. m. Quảng trường hình tròn, bồn binh (nơi nhiều đường, nhiều đại lộ giao nhau). *Des ronds-points.*

ronéo [ʀɔneo] n. f. Máy in rô nê ô (in bằng giấy nến).

ronéoter [ʀɔneɔte] hay **ronéotyper** [ʀɔneɔtipe] v. tr. [1] In rô nê ô.

ronflant, ante [ʀõflɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Kêu ro ro. *Poêle ronflant: Lò sưởi kêu ro ro.* –Y *Râle ronflant: Tiếng ran ngáy.* 2. Bóng Khoa trương; kêu mà rỗng tuếch. *Phrases ronflantes: Những câu kêu mà rỗng.*

ronflement [ʀõfləmɑ̃] n. m. 1. Tiếng ngáy. 2. Tiêng kêu ro ro, tiếng vù vù.

ronfler [ʀõfle] v. intr. [1] 1. Ngáy. ▷ Thân Ngủ. 2. Kêu ro ro, kêu vù vù. *Feu qui ronfle: Lửa vù vù, lửa phù phù.*

ronfleur, euse [ʀõflœʀ, øz] n. 1. Người ngáy, người hay ngáy. 2. n. m. ĐIỆN Chuông báo hiệu (thiết bị điện từ để báo hiệu).

rongement [ʀõʒmɑ̃] n. m. Hiếm Sự gặm, sự nhấm.

ronger [ʀõʒe] v. tr. [15] 1. Gặm, nhấm. *Chien qui ronge un os: Chó gặm xương. Se ronger les ongles: Gặm móng tay.* ▷ *Par anal.* Chọc thủng, ăn thủng, phá hại (nói về các sâu, các côn trùng). *Larves qui rongent le bois: Những ấu trùng ăn (thủng) gỗ.* 2. Ăn mòn, gặm mòn (phá hủy một cách từ từ). *La rouille ronge le fer: Gỉ ăn mòn sắt.* ▷ Bóng *Le chagrin le ronge: Sự buồn rầu đang xói mòn nó.* –Dgian *Se ronger les sangs,* hay, ellipt., *se ronger:* Day dứt, bứt rứt, băn khoăn.

rongeur, euse [ʀõʒœʀ, øz] adj. và n. m. 1. adj. Gặm nhấm. *Animal, tourment rongeur: Con vật gặm nhấm, sự đau khổ gặm nhấm.* 2. n. m. pl. ĐỘNG Bộ gặm nhấm. –Sing. *Un rongeur: Một con vật thuộc loài gặm nhấm.*

ronier [ʀɔnje], **rônier** [ʀonje] hay **rondier** [ʀõdje] n. m. THỰC Cây thốt nốt.

ronron [ʀõʀõ] n. m. 1. Thân Tiếng ro ro, tiếng vù vù. *Le ronron d'une machine: Tiếng ro ro của một cái máy.* ▷ Bóng Nếp đơn điệu. *Le ronron de la vie quotidienne: Nếp đơn điệu của cuộc sống hàng ngày.* 2. Tiếng mèo gừ.

ronronnement [ʀõʀɔnmɑ̃] n. m. Ronron.

ronronner [ʀõʀɔne] v. intr. [1] 1. Kêu ro ro, kêu vù vù. *Moteur qui ronronne: Động cơ kêu ro ro.* 2. Gừ gừ (mèo).

röntgen hay **roentgen** [ʀœntgɛn] n. m. VLÝHTNHÂN Rơngen (đơn vị phóng xạ).

röntgenthérapie hay **roentgenthérapie** [ʀœntgenteʀapi] n. f. Y Liệu pháp tia X (điều trị bằng tia X).

roof V. rouf.

rookerie v. roquerie.

roque [ʀɔk] n. m. CHƠI Nước cờ đảo con tháp.

roquefort [ʀɔkfɔʀ] n. m. Phomát sữa cừu ở Roquefort-sur-Soulzon.

roquer hay **rocquer** [ʀɔke] v. intr. [1] CHƠI 1. Đảo con tháp (đặt con tháp cạnh con vua, rồi lấy con vua đặt phía bên kia con tháp, ngay trong một nước đi cờ). 2. Đẩy cùng một lúc hòn cầu của đối thủ và hòn cầu của mình, sau khi cho hòn cầu của mình chạm hòn cầu đối thủ (trong trò chơi croquet).

roquerie [ʀɔkʀi] hay **rookerie** [ʀukʀi] n. f. Học Bẫy quạ mỏ hẹp, bẫy chim biển, bẫy hải điểu.

roquet [ʀɔkɛ] n. m. Thdụng Chó con sủa càn. ▷ Bóng Người hay càu nhàu.

1. roquette [ʀɔkɛt] n. f. THỰC Đphg Cây cải lông (hoa trắng hoặc vàng nhạt, có vân nâu hoặc tím, lá làm rau sống để ăn).

2. roquette [ʀɔkɛt] n. f. Tên lửa rocket, đạn rocket.

rorqual [ʀɔʀkal] n. m. Một loại cá voi (sống chủ yếu ở các vùng bắc cực và nam cực). Đồng balénoptère. *Des rorquals.*

rosace [ʀozas] n. f. 1. Hình tròn gồm các cánh cách đầy nhau, hình hoa hồng, hình hoa thị. *Rosace à sept branches: Hình hoa hồng bảy cánh.* ▷ KTRÚC Kiểu trang trí hình hoa hồng. *Rosaces de plafond: Các kiểu trang trí hình hoa hồng ở trần.* 2. Cửa tròn có kính ghép màu (ở các nhà thờ). *Les rosaces gothiques: Các cửa tròn có kính ghép màu kiểu gôtic.* 3. Vòng bít đầu đinh.

rosacé, ée [ʀozase] adj. và n. f. 1. adj. Giống hoa hồng, có dạng hoa hồng. 2. n. f. pl. THỰC Họ cây hoa hồng. 3. Y *Acné rosacée* hay, n. f., *la rosacée:* Trứng cá màu hồng, chứng sùi đỏ mặt.

rosaire [ʀozɛʀ] n. m. THCHÚA Tràng hạt lớn. ▷ Kinh lần tràng hạt. *Dire son rosaire: Đọc kinh lần tràng hạt.*

rosalbin [ʀozalbɛ̃] n. m. ĐỘNG Vẹt Ôxtrâylia (lông xám và hồng).

rosales [ʀozal] n. f. pl. THỰC Bộ hoa hồng (trong đó các cây hoa hồng là họ chủ yếu).

rosaniline [ʀozanilin] n. f. HOÁ Rôdanilin.

rosat [ʀoza] adj. inv. Có hoa hồng, có ướp hoa hồng. *Miel rosat: Mật ong ướp hoa hồng.*

rosâtre [ʀozɑtʀ] adj. Hồng hồng, có màu hồng nhạt.

rosbif [rɔzbif] n. m. 1. Miếng thịt bò để quay, miếng thịt bò quay. 2. Dgian, Đùa *Les rosbifs:* Bọn người Anh.

1. rose [roz] n. f. I. 1. Hoa hồng. *Rose-thé:* Hoa hồng bạch. ▷ *Eau de rose:* Nước (tinh dầu) hoa hồng. –Bóng *À l'eau de rose:* Có tình cảm màu mè. *Un roman à l'eau de rose: Một cuốn tiểu thuyết tình cảm màu mè.* ▷ Loc *Être frais comme une rose*: Tươi như bông hồng; da dẻ hồng hào. ▷ *Ne pas sentir la rose*: Cảm thấy không được khỏe; cảm thấy khó ở. ▷ *Envoyer qqn sur les roses:* Tống khứ ai, đuổi ai đi. 2. Hoa (tên một số loài hoa). *Rose d'Inde:* Hoa cúc vạn thọ. –*Rose de Jéricho (Anastatica hierochuntina):* Hoa thập tự hồi sinh (vùng cát Trung đông). –*Rose de Noël:* Hoa trị điên. –*Rose trémière: Hoa thục quỳ.* II. *Par anal.* 1. Cửa tròn có kính ghép màu (ở các nhà thờ). 2. Kim cương cắt thành mặt nhỏ; mặt kim cương. 3. *Rose des sables:* Sự kết hạch của cát thành hình hoa hồng (ở các sa mạc). 4. *Rose des vents:* Ngôi sao chỉ hướng (trên la bàn, trên hải đồ). 5. *Bois de rose:* Gỗ hồng (gỗ quý ở Nam Mỹ); gỗ trắc, gỗ cẩm lai, gỗ huê mộc.

2. rose [roz] adj. và n. m. I. adj. 1. Có màu hồng, hồng. *Des robes roses: Những áo dầm màu hồng.* 2. Bóng *Ce n'est pas rose:* Đó không phải là điều vui. II. n. m. 1. *Le rose:* Màu hồng. 2. Bóng *Voir la vie en rose, voir tout en rose:* Nhìn đời toàn màu hồng; luôn luôn có thái độ lạc quan.

rosé, ée [roze] adj. Phớt hồng, hơi hồng hồng. *Vin rosé: Rượu nho màu hồng nhạt.* ▷ N. m. *Du rosé:* Của rượu nho hồng nhạt (thứ rượu nho có ngâm một ít nước nho đen).

roseau [rozo] n. m. Cây sậy. *Roseau à balais (Phragmites communis): Cây sậy chổi. Roseau des étangs* hay *massette: Cây cỏ nến, cây bồ hoàng.*

rose-croix [rozkrwa] n. 1. n. f. *La Rose-Croix:* Giáo phái Rô-dơ-cơ-roa (giáo phái ở Đức đầu thế kỷ XVII). ▷ N. m. inv. *Un rose-croix: Thành viên của giáo phái Rô-do-co-roa.* 2. n. m. inv. *Un rose-croix:* Thầy cả, chức thầy cả (trong Hội Tam điểm).

rosé-des-prés [rozedepre] n. m. Nấm rạ. *Des rosés-des-prés.*

rosée [roze] n. f. Sương; giọt sương. *La rosée matinale: Sương sớm.* ▷ Lý *Point de rosée:* Điểm ngưng, nhiệt độ ngưng (của một chất hơi khi ngưng thành nước).

roselet [rozlɛ] n. m. Chồn hương có da lông vàng hung; da lông màu vàng hung của chồn hương.

roselier, ière [rozəlje, jɛr] adj. và n. f. 1. adj. Sản sinh cây sậy, mọc cây sậy. *Marais roselier: Đầm có lau sậy.* 2. n. f. Bãi lau sậy.

roséole [rozeɔl] n. f. Y Ban đào (chứng phát ban hồng nhạt ở da).

roser [roze] v. tr. [1] Làm hồng, làm cho có màu hồng. *Le grand air avait rosé ses joues: Không khí khoáng đãng đã làm ửng hồng má nó.*

roseraie [rozrɛ] n. f. Đất trồng hoa hồng, vườn hồng.

rosette [rozɛt] n. f. 1. Vật trang trí hình hoa hồng. 2. Nơ hoa hồng. 3. Phù hiệu huân chương (đeo ở lỗ khuy áo). *Rosette de la Légion d'honneur, de l'ordre du Mérite: Phù hiệu Bắc đẩu bội tinh, phù hiệu huân chương công trạng.* –Absol. *La rosette*: Phù hiệu Bắc đẩu bội tinh. 4. Thực Lớp lá sát mặt đất (của cây). *La rosette du pissenlit: Lớp lá sát mặt đất của cây bồ công anh.* 5. Đphg Xúc xích cỡ lớn. *La rosette de Lyon: Xúc xích cỡ lớn vùng Lyon.*

roseur [rozœr] n. f. Hiếm Màu hồng.

rosicrucien, ienne [rozikrysjɛ̃, jɛn] adj. Của giáo phái rose-croix. ▷ N. m. Thành viên giáo phái rose-croix.

rosier [rozje] n. m. Cây hoa hồng.

rosière [rozjɛr] n. f. 1. Cổ Thiếu nữ đoạt giải thưởng đức hạnh. 2. *Par ext.,* Thân Đùa và Lỗithời Cô gái trinh trắng nết na.

rosiériste [rozjerist], n. Người chuyên trồng hoa hồng.

rosir [rozir] v. [2] 1. v. intr. Có màu hồng, hồng lên, ửng hồng. *Son visage a rosi de plaisir: Mặt nó đỏ hồng lên vì vui thích.* 2. v. tr. Làm cho hồng lên, làm ửng hồng. *Le soleil couchant rosissait les nuages: Mặt trời lúc lặn đã làm ửng hồng những đám mây.* Đồng roser.

rossard, arde [rɔsar, ard] n. và adj. Thân 1. Lỗithời (Người) lười biếng, (kẻ) ăn không ngồi rồi. 2. Mới Kẻ xấu tính, kẻ hay châm chọc chua cay. ▷ Adj. *Elle est drôlement rossarde: Mụ ta xấu tính một cách kỳ cục.*

rosse [rɔs] n. f. và adj. Thân 1. Lỗithời Ngựa tồi, con nghẽo. *Vieille rosse: Con ngựa tồi già nua.* 2. Bóng Người nghiệt ngã, kẻ xấu bụng, kẻ độc ác. *Quelle rosse!: Người thật độc ác!* ▷ Adj. Cay độc, chua cay, cay nghiệt. *Ce que vous êtes rosse!: Anh cay nghiệt quá! Une plaisanterie très rosse: Một trò đùa rất cay độc.*

rossée [rɔse] n. f. Thân Trận đòn.

rosser [rɔse] v. tr. [1] Thân Cho một trận, đánh đòn. *Il a rossé son frère: Nó đã cho em nó một trận đòn.*

rosserie [rɔsʀi] n. f. 1. Tính hiểm độc. 2. Lời nói độc ác, hành vi độc ác. *Dire, faire des rosseries: Nói những lời hiểm độc, làm những việc độc ác.* Đồng Dgian vacherie.

rossignol [rɔsiɲɔl] n. m. 1. Chim họa mi, chim sơn ca. *Le rossignol, répandu dans toute l'Europe, hiverne en Afrique: Chim sơn ca có khắp châu Âu (nhưng) qua đông tránh rét ở châu Phi.* ▷ Bóng *Voix de rossignol:* Giọng (nói) rất trong, giọng trong trẻo. 2. Dụng cụ để phá khóa, kìm vạn năng. 3. Thân Đồ vật cỗ lỗ, đồ vật lỗi thời; hàng ế. *Brader des rossignols: Bán tống bán tháo các hàng ế.*

rossinante [rɔsinɑ̃t] n. f. Cũ hay Văn Con ngựa tồi, con nghẽo.

1. rossolis [rɔsɔli] n. m. THỰC Đồng droséra.

2. rossolis [rɔsɔli] n. m. Cổ Rượu hoa hồng, rượu hoa cam (rượu ngâm hoa hồng hoa cam).

rostral, ale, aux [rɔstʀal, o] adj. CỔLA Có trang trí hình mũi tàu. *Colonne rostrale:* Cột trang trí hình mũi tàu (để kỷ niệm một chiến thắng của hải quân).

rostre [rɔstʀ] n. m. 1. CỔLA Mũi nhọn ở đầu tàu chiến. ▷ *Les Rostres:* Diễn đàn nơi cơ cắm các mũi nhọn chiến lợi phẩm lấy được ở các tàu địch (để chứng tỏ chiến thắng). ▷ KTRÚC Đồ trang trí hình mũi tàu. 2. ĐỘNG Gai, mũi, mỏ (bộ phận phụ cứng và thon của một số loài vật). ▷ Mỏ (của một số động vật thân giáp). –Vòi chích (của một số sâu bọ) –Kiếm (của cá kiếm).

–rostre Từ tố có nghĩa là "mỏm, mũi, mỏ".

1. rot [ʀo] n. m. Dgian Sự ợ.

2. rot [ʀɔt] n. m. NÔNG Bệnh nấm ở cây. *Rot brun des pommes, des poires:* Bệnh nấm nâu ở táo, ở lê (do nấm chuỗi hạt gây ra). *Rot gris:* Bệnh nấm xám, bệnh mốc sương (ở cây nho).

rôt [ʀo] n. m. Cũ hay Văn Thịt quay.

rotacé, ée [ʀɔtase] adj. THỰC Có hình bánh xe. *Corolle rotacée: Tràng hoa hình bánh xe.*

rotang [ʀɔtɑ̃g] n. m. THỰC Cây mây.

rotangle V. rotengle.

rotary [ʀɔtaʀi] n. m. KỸ 1. Máy khoan quay. 2. Hệ thống điện thoại tự động chuyển mạch.

rotateur, trice [ʀɔtatœʀ, tʀis] adj. Quay, làm quay. *Muscles rotateurs: Các cơ quay.*

rotatif, ive [ʀɔtatif, iv] adj. Tác động lúc quay. –KỸ *Moteur à piston rotatif:* Động cơ có píttông quay. 2. Quay. *Mouvement rotatif: Chuyển động quay.*

rotation [ʀɔtasjõ] n. f. 1. Sự quay (quanh một trục), chuyển động quay. *Rotation d'un astre sur lui-même: Sự quay của một thiên thể trên mình nó.* ▷ Thdụng Sự xoay, chuyển động xoay. *Rotation du buste: Sự xoay nửa mình trên* (của người). 2. HÌNH Phép biến đổi quay. *La rotation conserve les longueurs, les angles et les orientations: Phép biến đổi quay bảo toàn các độ dài, các góc và các hướng.* 3. Sự quay vòng, sự luân lưu. *La rotation des équipes permet aux ouvriers de se familiariser avec tous les postes de travail: Sự quay vòng các kíp giúp cho thợ làm quen với mọi ca làm việc.* ▷ Sự đổi mới, sự trở lại định kỳ, sự di chuyển. *Rotation du stock, du capital:* Sự chu chuyển khối hàng dự trữ, sự chu chuyển vốn. 4. Dãy liên tiếp theo chu kỳ, dãy xen kẽ theo chu kỳ (các thao tác). ▷ NÔNG Sự luân canh.

rotationnel [ʀɔtasjɔnɛl] n. m. TOÁN Rôta (trường vectơ lấy đạo hàm từ một hàm số vectơ).

rotative [ʀɔtativ] n. f. KỸ Máy in quay (gồm nhiều hình trụ, thường để in báo hoặc tạp chí).

rotativiste [ʀɔtativist] n. m. KỸ Người chuyên điều khiển máy in quay.

rotatoire [ʀɔtatwaʀ] adj. Quay, quay vòng. *Mouvement rotatoire: Chuyển động quay vòng.* ▷ LÝ *Pouvoir rotatoire:* Khả năng làm quay mặt phẳng phân cực ánh sáng (của một vật).

1. rote [ʀɔt] n. f. NHẠC Đàn rốt (đàn dây thời Trung cổ).

2. rote [ʀɔt] n. f. THCHÚA Tòa án giáo hội chuyên xét các đơn ly hôn.

rotengle hay **rotangle** [ʀɔtɑ̃g] n. m. ĐỘNG Cá chép vây đỏ. Đồng gardon rouge.

roténone [ʀɔtenɔn] n. f. DƯỢC Rô tê nôn (chất trừ sâu).

roter [ʀɔte] v. intr. [1] Dgian Ợ.

rôti, ie [ʀo(o)ti] adj. và n. I. adj. Nướng, quay. *Poulet rôti: Gà quay.* II. n. 1. n. m. Thịt quay, thịt nướng, miếng thịt để quay hoặc để nướng. *Rôti de bœuf, de porc: Miếng thịt bò quay, miếng thịt lợn quay.* 2. n. f. Lát bánh mì nướng.

rotifères [ʀɔtifɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Ngành trùng bánh xe; ngành khẩu tiêm mao trùng. –Sing. *Un rotifère.*

1. rotin [ʀɔtɛ̃] n. m. Mây, song.

2. rotin [ʀɔtɛ̃] n. m. Lóng Đồng xu. *Je n'ai plus un rotin: Tôi không còn lấy một đồng xu.*

rôtir [ʀo(o)tiʀ] I. v. tr. [2] Nướng, quay (thịt). *Rôtir un gigot, un poulet à la broche: Nướng một đùi cừu, một gà giò ở que xiên.* II. v. intr. 1. Nướng, quay. *Mettre un rosbif à rôtir: Đưa nướng một miếng thịt bò.* 2. Bóng, Thân Bị một nhiệt độ rất cao, bị nóng, bị

bỏng. *Ne restez pas si près du feu, vous allez rôtir: Đừng ở gần lửa như thế, anh sẽ bị bỏng mất.* ▷ v. pron. *Se rôtir au soleil: Phơi mình dưới nắng.*

rôtissage [rɔ(o)tisaʒ] n. m. Sự nướng, sự quay (thịt), sự được nướng, sự được quay.

rôtisserie [rɔ(o)tisʀi] n. f. 1. Hàng thịt quay. 2. Tiệm ăn thịt nướng hoặc thịt quay.

rôtisseur, euse [rɔ(o)tisœʀ, øz] n. Người bán thịt quay, người bán thịt nướng, người chủ tiệm ăn thịt nướng hoặc thịt quay.

rôtissoire [rɔ(o)tiswaʀ] n. f. Lò nướng thịt, lò quay thịt. ▷ Dụng cụ điện để nướng thịt hoặc để quay thịt.

roto [rɔto] n. f. Thân Máy in quay.

rotonde [rɔtõd] n. f. 1. Nhà xây tròn, viên đình. *Spécial.* Đình tròn, tòa nhà tròn (có nóc vòm và có cột). 2. ĐSẮT Nhà để đầu máy xe lửa (nhà hình tròn hoặc hình bán nguyệt, ở giữa có bản quay).

rotondité [rɔtõdite] n. f. 1. Dáng tròn, dáng hình cầu, sự tròn trĩnh. *Rotondité de la Terre: Dáng hình cầu của quả đất.* 2. Thân Hình dáng tròn trĩnh (của một người vạm vỡ). Đồng rondeur.

rotor [rɔtɔʀ] n. m. 1. ĐIỆN Rô to, phần quay (của các máy điện). 2. KỸ Phần cơ động của một tua bin. 3. HKHÔNG Mặt quay. *Le rotor d'un hélicoptère: Mặt quay của máy bay lên thẳng.*

rotrouenge [rɔtʀuãʒ] hay **rotruenge** [rɔtʀyãʒ] n. f. VĂN Thơ trữ tình nhiều đoạn và có điệp khúc (ở các thế kỷ XII và XIII).

rotule [rɔtyl] n. f. 1. Xương bánh chè. –Loc. Bóng *Être sur les rotules:* Mệt nhoài; mệt lử. 2. KỸ Khớp cầu (khớp gồm một bộ phận hình cầu có thể làm quay hai bộ phận mà nó nối liền).

rotulien, ienne [rɔtyljẽ, jɛn] adj. GPHẪU, SLÝ Thuộc xương bánh chè. *Réflexe rotulien:* Phản xạ bánh chè (do gõ vào gân bánh chè).

roture [rɔtyʀ] n. f. 1. Thân phận bình dân (người); tình trạng nghèo nàn (gia tài, của thừa kế). 2. Collect. *La roture:* Tầng lớp bình dân.

roturier, ière [rɔtyʀje, jɛʀ] adj. và n. (Người) thuộc lớp bình dân, (người) không phải là quý tộc. *Anoblir un roturier: Phong tước cho một người bình dân; cho một người bình dân vào hàng quý tộc.* –*Par ext. Terre roturière*: Đất xấu, đất nghèo.

rouage [rwaʒ] n. m. 1. Bánh xe (trong cái máy). *Les rouages d'une pendule: Các bánh xe của đồng hồ quả lắc.* 2. Bóng Bánh xe, thành phần của một bộ máy. *Les rouages d'une administration: Các thành phần của một bộ máy hành chính.*

rouan, anne [rwã, an] adj. (và n.) Học *Cheval rouan, jument rouane:* Ngựa màu trắng hồng có bờm và đuôi đen. Subst. *Un(e) rouan(ne): Con ngựa trắng hồng có bờm và đuôi đen.*

roubignoles [rubiɲɔl] n. f. pl. Thô Các hòn dái.

roublard, arde [rublaʀ, aʀd] adj. và n. Thân Tinh quái, quỷ quái, cáo già. –Subst. *Un roublard: Kẻ tinh quái, tên cáo già.*

roublardise [rublaʀdiz] n. f. Thân Thói tinh quái, thói quỷ quái, thói cáo già; thủ đoạn tinh quái, thủ đoạn cáo già.

rouble [rubl] n. m. Đồng rúp (đơn vị tiền tệ của Liên Xô cũ).

rouchi [ruʃi] n. m. Thổ ngữ vùng Picađi (thông dụng ở vùng Valenxiênnơ).

roucoulade [rukulad] n. f. Sự tỉ tê, sự nỉ non; tiếng gù (của chim cu).

roucoulement [rukulmã] n. m. 1. Tiếng gù (của chim bồ câu, chim cu gáy). 2. Bóng Lời tỉ tê, lời nỉ non, lời dịu dàng.

roucouler [rukule] v. [1] v. intr. 1. Gù (chim bồ câu, chim cu gáy). 2. Bóng Tỉ tê, nỉ non (nói những lời âu yếm). *Jeunes mariés qui roucoulent: Các vợ chồng trẻ tỉ tê với nhau.* ▷ v. tr. *Roucouler des mots doux: Tỉ tê những lời dịu dàng.*

roue [ru] n. f. 1. Bánh xe. *Les roues d'une automobile: Các bánh xe hơi. Roue de gouvernail:* Bánh lái. ▷ *Roue libre*: Ổ líp, bánh xe (chuyển động) tự do. *Roue libre d'une bicyclette: Ổ líp xe đạp. Descendre une côte en roue libre: Xuống dốc bằng bánh xe tự do (giữ nguyên ổ líp, không đạp).* ▷ HCHÍNH và Thdụng *Deux roues*: Xe hai bánh. *Voie interdite aux deux roues: Đường cấm xe hai bánh.* ▷ Loc. Bóng *Être la cinquième roue du carrosse:* Là người thừa, là vô dụng (như bánh xe thứ năm của cỗ xe ngựa bốn bánh). –*Pousser à la roue:* Giúp đỡ cho thành công. –*Mettre des bâtons dans les roues: Gây ra những khó khăn.* Bánh xe xổ số. ▷ *Grande roue:* Vòng vây lớn, vòng người lớn. Bóng *La roue de la Fortune:* Bánh xe số phận (những nỗi thăng trầm của đời người). 3. *Faire la roue:* Xòe đuôi múa (công, gà tây). –Bóng Đi vênh vang, vênh váo (người). ▷ THỂ Quay lộn vòng. 4. *Supplice de la roue:* Cực hình bánh xe (cách dùng cực hình cột người vào bánh xe để chặt đứt tay chân và vùng thắt lưng cho đến chết); xa hình.

roué, ée [rwe] adj. và n. I. adj. Chịu cực hình bánh xe. ▷ Bóng *Roué de coups:* Bị nện tơi bời, bị đánh nhừ tử. II. n. và adj. 1. SỬ *Les Roués:* Những kẻ trác táng (những kẻ đáng xử cực hình bánh xe, đồng bọn của Philippe d'Orléans). 2. Kẻ xảo quyệt. –Adj.

Méfiez-vous, elle est rouée: Anh hãy dè chừng, mụ ta là kẻ xảo quyệt đấy.

rouelle [RWɛl] n. f. BẾP 1. Khoanh (cắt ở quả, ở rau). *Couper des carottes en rouelles: Cắt cà rốt thành từng khoanh.* 2. Khoanh đùi bê. –Par anal. *Rouelle de porc: Khoanh đùi lợn.*

rouer [RWe] v. tr. [1] Bắt chịu cực hình bánh xe. ▷ Bóng *Rouer qqn de coups:* Đánh ai một trận nhừ tử.

rouerie [RURi] n. f. Thái độ xảo quyệt, hành động xảo quyệt.

rouet [RWɛ] n. m. 1. Cái xa kéo sợi, máy quay sợi xưa (gồm một bánh xe có bàn đạp). 2. Cổ Bánh xe nhỏ ở súng hỏa mai (để đưa lửa vào mồi khi cọ xát với đá lửa).

rouf hay **roof** [Ruf] n. m. HÀI Mui thuyền, mui tàu.

rouflaquette [Ruflakɛt] n. f. Thân 1. Món tóc mai cong cong. 2. Chòm râu má, râu má ngắn.

rouge [Ruʒ] adj., adv. và n. I. adj. 1. Có màu đỏ. *Foulard rouge: Khăn quàng cổ màu đỏ. Fleurs rouges: Những hoa đỏ. Drapeau rouge: Cờ đỏ.* 2. Đỏ (chỉ các đảng có biểu tượng cờ đỏ, chỉ cánh tả). ▷ *L'Armée rouge:* Hồng quân. –Subst. *Les rouges:* Phái đỏ (gồm những người cách mạng, những người cộng sản). *C'est un rouge: Đó là một người phái đỏ.* 3. Đỏ (mặt). *Être rouge de colère: Đỏ mặt vì giận.* 4. Đỏ (do nhiệt độ cao). *Fer rouge: Sắt nung đỏ.* 5. Đỏ hoe (tóc, lông). II. adv. 1. *Se fâcher tout rouge:* Giận đỏ mặt. –*Voir rouge:* Nổi cơn thịnh nộ. 2. *Voter rouge:* Bầu cho những người cộng sản, bầu cho phe cực tả. III. n. m. 1. Màu đỏ. *Le rouge correspond aux plus grandes longueurs d'onde du spectre visible: Màu đỏ ứng với những lượng sóng dài nhất của quang phổ thấy được. Le rouge mélangé au jaune donne de l'orangé: Màu đỏ trộn với màu vàng thành màu da cam.* 2. Chất nhuộm đỏ, phẩm đỏ. *Rouges organiques: Các chất hữu cơ nhuộm đỏ; các phẩm đỏ hữu cơ.* 3. Son đỏ, phấn đỏ. *Rouge à lèvres, à joues: Son đỏ bôi môi, phấn hồng bôi má.* 4. Thân Rượu nho đỏ. *Un petit coup de rouge: Một hớp nhỏ rượu nho đỏ. Gros rouge: Rượu nho đỏ (loại thường).* 5. Sự đỏ mặt (vì thẹn, vì giận). *Le rouge lui est monté au front: Hắn đã đỏ bừng mặt.* 6. Màu đỏ (của kim loại nung đỏ). *Fer chauffé au rouge: Sắt nung đỏ.*

rougeâtre [RuʒâtR] adj. Đo đỏ, đỏ nhạt.

rougeaud, aude [Ruʒo, od] adj. (và n.) Có mặt đỏ, đỏ (mặt). –Subst. *Un gros rougeaud: Một người mặt đỏ to lớn.*

rouge-gorge [RuʒgɔRʒ] n. m. Chim cổ đỏ. *Des rouges-gorges.*

rougeoiement [Ruʒwamã] n. m. Sự nhuốm đỏ, sự chói đỏ.

rougeole [Ruʒɔl] n. f. 1. Bệnh sởi. 2. THỰC Cây đuôi cáo.

rougeoleux, euse [Ruʒɔlø, øz] adj. và n. (Người) bị bệnh sởi; thuộc bệnh sởi.

rougeoyant, ante [Ruʒwajɑ̃, ɑ̃t] adj. Ánh đỏ, nhuốm đỏ, chói đỏ.

rougeoyer [RuʒwaJe] v. intr. [26] Nhuốm các màu đỏ, có ánh đỏ, chói đỏ, rạng đỏ. *Ciel qui rougeoie au soleil couchant: Bầu trời ánh đỏ khi mặt trời lặn.*

rouge-queue [RuʒkØ] n. m. Chim đỏ đuôi. *Rouge-queue à front blanc* hay *rossignol des murailles: Chim đuôi đỏ đầu trắng. Rouge-queue noir: Chim đuôi đỏ mình đen. Des rouges-queues.*

rouget [Ruʒɛ] n. m. 1. Loại cá hồng, cá phèn, cá chào mào. 2. YTHÚ Bệnh lợn đóng dấu.

rougeur [RuʒœR] n. f. 1. Màu đỏ, màu đỏ nhạt. *La rougeur de certaines terres: Màu đỏ của một số đất.* 2. Sự đỏ mặt (do một cảm xúc). *La rougeur de la honte: Sự đỏ mặt vì thẹn.* 3. Nốt đỏ, chấm đỏ (ở da).

rougi, ie [RuʒI] adj. Đỏ lên, đỏ ra. ▷ *Eau rougie:* Nước đỏ ra (vì có thêm rượu nho).

rougir [RuʒiR] v. [2] I. v. tr. Làm đỏ, nhuộm đỏ, bôi đỏ. *Les veilles ont rougi ses yeux: Thức đêm nhiều làm nó đỏ mặt.* II. v. intr. 1. Đỏ lên, đỏ ʳra, thành đỏ. *Les cerises commencent à rougir: Những quả anh đào bắt đầu ửng đỏ.* ▷ *Rougir de confusion: Đỏ mặt vì thẹn; thẹn đỏ mặt.* 2. Thẹn, ngượng. *Vous devriez rougir de vos mensonges: Anh sẽ phải thẹn vì dã nói dối.*

rougissant, ante [Ruʒisɑ̃, ɑ̃t] adj. Ửng đỏ. *Fruits rougissants: Các quả ửng đỏ.* –*Personne rougissante.* Người đỏ mặt (vì xúc cảm).

rougissement [Ruʒismɑ̃] n. m. Sự làm đỏ, sự đỏ lên, sự đỏ mặt.

rouille [Ruj] n. và adj. inv. I. n. f. 1. Chất gỉ, chất han gỉ. 2. Bệnh gỉ (ở một số thực vật cao cấp, do nấm). 3. BẾP Sốt dầu tỏi có ớt (để ăn với xúp cá). II. adj. inv. Có màu gỉ sắt. *Des vêtements rouille: Áo quần có màu gỉ sắt.*

rouillé, ée [Ruje] adj. 1. Bị gỉ, bị han, bị han gỉ. *Clé rouillée: Chìa khóa gỉ.* 2. Bị bệnh gỉ (cây). 3. Bóng Cùn đi, han gỉ đi (do thiếu luyện tập). *Jambes rouillées: Những đôi chân cùn đi. Mémoire rouillée: Trí nhớ cùn đi.*

rouiller [Ruje] v. [1] 1. v. tr. Làm gỉ, làm han gỉ. *L'eau rouille le fer: Nước làm gỉ sắt.*

▷ Bóng *L'inactivité rouille le corps et l'esprit: Tình trạng không hoạt động làm cùn thân thể và trí óc.* 2. v. intr. Gỉ đi. ▷ v. pron. *Se rouiller:* Gỉ đi, han gỉ đi, cùn đi.

rouillure [rujyr] n. f. 1. Vết gỉ (trên kim loại). 2. Vết gỉ (ở cây).

rouir [rwir] v. [2] 1. v. tr. KỸ Ngâm (đay, gai). 2. v. intr. Được ngâm. *Ce lin rouit mal: Loại gai này được ngâm không tốt.*

rouissage [rwisaʒ] n. m. KỸ Sự ngâm, thao tác ngâm (đay, gai).

rouissoir [rwiswar] n. m. KỸ Nơi ngâm (đay, gai).

roulade [rulad] n. f. 1. NHẠC Sự ngân. *Faire des roulades: Ngân giọng hát.* 2. BẾP Chả cuốn. 3. Sự lặn. ▷ THỂ Sự nhào lộn.

roulage [rulaʒ] n. m. 1. LUẬT Sự lăn bánh, sự chạy (xe). *Police de roulage:* Quy chế đi lại của xe cộ. 2. Sự vận tải hàng hóa (bằng ô tô). *Société de roulage: Công ty vận tải. Manutention par roulage:* Sự chuyển hàng hóa bằng xe (để bốc lên tàu). *La manutention par roulage permet d'éviter les ruptures de charge: Sự chuyển hàng hóa bằng xe giúp tránh những gián đoạn trong bốc dỡ hàng.* 3. KỸ Sự cuốn lại (của tờ giấy). 4. MỎ Sự chuyển quặng (bằng goòng). 5. NÔNG Sự lăn đất (để làm vỡ đất cục).

roulant, ante [rulã, ãt] adj. và n. 1. Có thể lăn; được đặt lên bánh xe, được đặt lên bánh lăn. *Table roulante: Bàn có bánh xe, bàn lăn được.* ▷ ĐSắT *Matériel roulant:* Thiết bị di động; các đầu máy, toa xe. *–Par ext. Personnel roulant:* Nhân viên lưu động (công tác ở tàu, xe). –Subst. *Les roulants: Những nhân viên lưu động.* ▷ QUÂN *Cuisine roulante,* hay, n. f., *roulante:* Bếp lưu động (của quân đội). 2. Lăn (nói về một thiết bị vận chuyển đường ngắn chuyển động trên con lăn). *Pont, tapis roulant:* Cầu lăn, băng tải. *Trottoir, escalier roulant:* Vỉa hè lăn, cầu thang lăn (chuyển động bằng băng chuyền). 3. *Feu roulant:* Loạt bắn liên tiếp (súng). ▷ Bóng *Un feu roulant de questions: Một tràng câu hỏi.*

roule [rul] n. m. KỸ Trục lăn (bằng gỗ đặt dưới một vật để di chuyển vật).

roulé, ée [rule] adj. 1. Cuộn tròn. *Couverture roulée: Chăn cuộn tròn. –Épaule roulée:* Miếng thịt vai cuộn tròn (sau khi đã róc xương). ▷ N. m. Bánh cuộn. *Roulé au chocolat: Bánh cuộn sôcôla.* 2. Thân *Fille bien roulée:* Cô gái có thân hình đẹp. 3. ÂM *R roulé* hay *apical:* Âm r phát âm rung lưỡi, r rung.

rouleau [rulo] n. m. 1. Cuộn. *Rouleau de papier: Cuộn giấy.* ▷ Bóng *Être au bout de son (du) rouleau (de parchemin):* Không còn gì để viết hoặc để nói; hết lý. *–Par ext.* Kiệt lực, sạch túi, hết tiền. ▷ *Rouleau de pâte à modeler: Cuộn bột để nặn. Rouleau de pièces de monnaie:* Cuộn tiền đồng (có bọc giấy). 2. Con lăn, trục cán, trục ép. *Rouleau à pâtisserie: Trục cán (bột) để làm bánh ngọt.* –NÔNG Trục lăn (để san đất, để cán đất cục). ▷ *Rouleau compresseur:* Trục lăn đường. 3. *Rouleau de peintre*: Trục thợ sơn (để sơn hoặc tô màu các diện tích lớn). 4. Trục uốn tóc. ▷ Cuộn tóc (cuốn thành ống phía sau đầu). 5. Cuộn sóng. 6. THỂ Động tác nhảy xà, kỹ thuật nhảy xà (bằng cách quay người trên xà trong thế nằm ngang). *Rouleau ventral, dorsal: Động tác nhảy xà (nằm) sấp, động tác nhảy xà (nằm) ngửa.*

roulé-boulé [rulebule] n. m. THỂ Kỹ thuật thu mình lại và lăn tròn trên đất (của những người nhảy dù khi xuống đất). *Des roulés-boulés.*

roulement [rulmã] n. m. 1. Sự lăn, chuyển động lăn. *Roulement d'un véhicule, d'une bille: Sự lăn bánh của xe, sự lăn của hòn bi.* 2. KỸ Bộ phận quay, ổ quay. *Roulement à billes: Ổ (quay bằng) bi.* 3. Tiếng ầm ì (của xe lăn bánh). *Le roulement du train couvrait sa voix: Tiếng ầm ì của tàu (chạy) át mất tiếng nói của nó.* ▷ Par anal. *Roulement du tonnerre, de tambours: Tiếng ầm ì của sấm, tiếng tùng tùng của trống.* 4. *Roulement d'yeux:* Sự đảo mắt. 5. TÀI *Fonds de roulement:* Vốn luân lưu, vốn chu chuyển. 6. Sự luân phiên. *Le roulement des équipes: Sự luân phiên của các ê kíp. Établir un roulement: Thiết lập sự luân phiên.*

rouler [rule] v. [1] I. v. tr. 1. Lăn. *Rouler un tonneau: Lăn một cái thùng.* ▷ Loc. Bóng, Thân *Rouler sa bosse:* Sống cuộc đời lang thang; ăn ở lang thang. 2. Đẩy (một vật có bánh xe). *Rouler une brouette: Đẩy một xe cút kít. –Par ext. Rouler un invalide dans son fauteuil: Đẩy một thương binh bằng ghế đẩy.* 3. Cuộn, cuốn. *Rouler une couverture: Cuốn cái chăn. –Rouler une cigarette: Cuốn một điếu thuốc lá.* 4. *Rouler les épaules, les hanches:* Đu đưa vai, đu đưa hông (khi đi). *–Rouler les yeux*: Đảo mắt. ▷ Loc. Bóng Thân *Rouler les mécaniques:* Phô trương sức lực, khoe khoang khoác lác. *–Se rouler les pouces*: Bó tay (V. pouce). *Se les rouler:* Ngồi dưng. 5. San (bằng trục lăn). *Rouler un champ: San một đám đất (bằng trục lăn).* 6. Bóng Ngẫm nghĩ, suy tính, suy đi nghĩ lại. *Rouler des projets, des pensées dans sa tête: Suy tính các dự án, các ý định trong đầu.* 7. Thân Đánh lừa. *Se faire rouler: Bị đánh lừa. Il vous a bien roulé: Nó đã khéo lừa anh.* 8. *Rouler les r*: Phát âm rung lưỡi các chữ r. 9. THỰC Gây bệnh nứt vòng. II. v. intr. 1.

Lăn (nói về một vật tròn). *Boule qui roule: Hòn tròn đang lăn.* –Prov. *Pierre qui roule n'amasse pas mousse*: Thay đổi luôn thì không lượm được kết quả gì. V. mousse. **2.** Chạy (bằng bánh xe). *Train qui roule à grande vitesse: Tàu chạy với tốc độ lớn.* –Par ext. *Nous avons roulé toute la nuit: Chúng tôi đã chạy suốt đêm.* ▷ Loc. Bóng *Rouler sur l'or:* Rất giàu có, nằm trên đống vàng. –Thân *Ça roule:* Công việc trôi chảy. **3.** IN Bắt đầu việc in, bắt đầu cho in (sau khi đã kiểm tra các bản in thử). *Le livre va sortir, l'imprimeur a commencé à rouler: Cuốn sách sắp ra mắt, nhà in đã bắt đầu in.* **4.** HẢI Lắc ngang, tròng trành. *Navire qui tangue et qui roule: Tàu lắc dọc và lắc ngang, tàu rập rình và tròng trành.* **5.** Chu chuyển nhanh, lưu thông nhanh. *Fonds qui roulent: Tiền mặt chu chuyển nhanh.* **6.** Lang thang. *Passer sa vie à rouler: Lang thang suốt cuộc đời.* **7.** Ì ầm, vang động. *"Comme un bruit de foule qui tonne et qui roule"* (V. Hugo): *"Như tiếng một đám đông ầm lên và vang động".* (V. Hugo). **8.** Bàn đến. *La discussion roulait sur un problème important: Cuộc thảo luận đã bàn về một vấn đề quan trọng.* III. v. pron. **1.** Lăn mình, lăn lộn. *Se rouler dans l'herbe: Lăn mình trong cỏ.* –Par exag. *Se rouler par terre (de rire)*: Cười lăn lộn. **2.** *Se rouler dans:* Cuộn mình trong. *Se rouler dans son manteau pour dormir: Cuộn mình trong áo khoác mà ngủ.* **3.** Cuộn mình lại, cuộn tròn mình lại. *Le hérisson se roule sur lui même lorsqu'il est effrayé: Con nhím cuộn tròn mình khi nó khiếp sợ.*

roulette [rulɛt] n. f. **1.** Bánh xe nhỏ (để làm quay vật mà nó dính vào); bánh lăn. *Fauteuil à roulettes: Ghế bành có bánh lăn.* ▷ Bóng Thân *Cela marche comme sur des roulettes:* Điều đó tiến hành trôi chảy, việc ấy thông đồng bén giọt (không gặp khó khăn). **2.** Bánh lăn (của thợ đóng sách, thợ chữa giày, thợ làm bánh ngọt v.v.) để làm dấu, để cắt. ▷ Thân *Roulette de dentiste:* Mũi khoan răng, cái khoan răng. **3.** Trò chơi cò quay. *–Roulette russe: Trò chơi cò quay của người Nga.* **4.** HÌNH Tên cũ của cycloïde.

rouleur, euse [rulœʀ, øz] n. **1.** n. m. Cũ Người lăn thùng, người chuyển các hàng nặng lên xe. **2.** n. Thợ lưu động (đi từ xưởng này sang xưởng khác). **3.** n. THỂ Vận động viên xe đạp đường bằng xuất sắc. **4.** Dgian Người ưỡn vai khoe sức mạnh; kẻ khoe khoang khoác lác.

roulier [rulje] n. m. **1.** Cổ Người đánh xe chở hàng. **2.** HẢI Tàu chuyên bốc hàng do các xe chở đến.

roulis [ruli] n. m. Sự lắc ngang (của tàu do sóng lừng). *Roulis et tangage: Sự lắc ngang và sự lắc dọc.* ▷ Sự lắc lư, sự tròng trành (của máy bay, của xe cộ). *Mouvements de roulis et de lacet: Những sự tròng trành và những lúc lắc.*

roulotte [rulɔt] n. f. **1.** Xe lán, xe làm nhà lưu động cho dân du mục. **2.** Thân *Vol à la roulotte:* Sự xoáy hàng trên xe.

roulotté [rulɔte] n. m. MAY Đường viền cuốn mép.

roulotter [rulɔte] v. tr. [1] MAY Viền cuốn mép (ở vải).

roulure [rulyʀ] n. f. **1.** THỰC Bệnh nứt vòng (của cây). **2.** Thô, Chửi Đồ đĩ rạc.

roumain, aine [rumɛ̃, ɛn] adj. và n. **1.** adj. Của nước Rumani. ▷ Subst. Cư dân Rumani. **2.** n. m. *Le roumain:* Tiếng Rumani.

roumi [rumi] n. m. Người theo đạo Kitô, người châu Âu (theo cách gọi của người Hồi giáo).

round [rund, rawnd] n. m. (Anglicisme) Hiệp, ván (trong đấu quyền Anh).

roupettes [rupɛt] n. f. pl. Thô Các hòn dái.

1. roupie [rupi] n. f. Đồng rupi (đơn vị tiền tệ ở Ấn Độ, Xri-lan-ca, đảo Mô-ri-xơ, Nê-pan, In-đô-nê-xi-a, Pa-ki-xtan v.v.).

2. roupie [rupi] n. f. Cũ Nước mũi. ▷ Mới, Thân *Roupie de sansonnet.* Điều chẳng ra gì, điều vô ích, cái vô ích. *Ses romans, c'est de la roupie de sansonnet: Các tiểu thuyết của nó là đồ vô giá trị.*

roupiller [rupije] v. intr. [1] Dgian Ngủ.

roupillon [rupijõ] n. m. Dgian Giấc ngủ ngắn. *Piquer un roupillon: Ngủ một giấc ngắn.*

rouquier V. rochier.

rouquin, ine [rukɛ̃, in] adj. và n. **1.** adj. Thân Có tóc hung. ▷ Subst. *Un(e) rouquin(e): Người tóc hung.* **2.** n. m. Dgian Rượu nho đỏ. *Un coup de rouquin: Một hớp rượu nho đỏ.*

rouscailler [ruskaje] v. intr. [1] Dgian Kêu ca, đòi hỏi, yêu sách (một cách ầm ỹ).

rouspétance [ruspetɑ̃s] n. f. Thân Sự phản kháng, sự kêu ca, sự đòi hỏi.

rouspéter [ruspete] v. intr. [16] Thân Phản kháng, kháng nghị, yêu sách.

rouspéteur, euse [ruspetœʀ, øz] n. (và adj.) Thân Người hay phản đối, người hay yêu sách, người hay càu nhàu.

roussâtre [rusɑtʀ] adj. Hung hung, hoe hoe.

rousse [rus] n. f. Dgian, Lỗithời *La rousse:* Cảnh sát.

rousserolle [rusʀɔl] n. f. Chim chích bông lau.

roussette [ruset] n. f. **1.** Dơi quạ (giống dơi lớn ở châu Phi và châu Á). **2.** Cá mập nhỏ có da lốm đốm (ở Pháp còn gọi là chó biển).

R

rousseur [ʀusœʀ] n. f. Màu hung, màu đỏ hoe. ▷ *Tache de rousseur:* Vết hoe (ở da mặt). Đồng éphélide.

roussi [ʀusi] n. m. Mùi khét. *Ça sent le roussi!: Cái ấy có mùi khét!* –Bóng Thân *Sentir le roussi:* Không được trôi chảy, có nguy cơ đổ vỡ (nói về một tình trạng, một công việc).

roussin [ʀusɛ̃] n. m. Cũ Ngựa trận, ngựa chiến. ▷ Đùa *Roussin d'Arcadie:* Con lừa.

roussir [ʀusiʀ] v. [2] 1. v. tr. Làm cho sém. *Roussir un mouchoir en le repassant: Làm sém một khăn tay khi là.* 2. v. intr. Trở thành đỏ hoe. *Les feuillages roussissent en automme: Lá cây đỏ hoe về mùa thu.*

roussissement [ʀusismɑ̃] n. m. hay **roussissure** [ʀusisyʀ] n. f. Sự làm cho sém, sự làm cho đỏ hoe; sự cháy sém, sự đỏ hoe.

rouste [ʀust] n. f. Dgian Trận đòn. *Prendre une rouste: Chịu một trận đòn.*

routage [ʀutaʒ] n. m. Sự bó thư từ bưu phẩm để gửi đi (theo địa chỉ từng vùng).

routard, arde [ʀutaʀ, aʀd] n. Thân Người du hành trẻ không tiền (phải đi bộ hoặc đi nhờ xe).

route [ʀut] n. f. 1. Đường, con đường. *Route nationale, départementale: Đường quốc lộ, đường hàng tỉnh.* ▷ Absol. *La route:* Đường sá; các phương tiện vận chuyển bằng đường sá. *Code de la route: Luật đi đường. Le rail et la route: Đường sắt và đường bộ.* 2. Đường đi (hướng đi, hành trình). *Perdre sa route: Mất hướng đi; lạc đường. Les grandes routes maritimes: Những đường hải đạo lớn, những hướng đi lớn trên biển.* –*Faire fausse route.* Lạc đường, đi sai hướng, đi lầm đường. Bóng Lầm lạc, phạm sai lầm. ▷ Hướng đi (của tàu thủy, máy bay). *Faire valoir la route.* Đổi hướng mũi tàu cho khỏi lệch. 3. Đường đi, hành trình. *Fleuve qui reçoit six affluents sur sa route: Con sông tiếp nhận sáu con sông nhánh trên dòng chảy của nó. Bonne route!*: Thượng lộ bình an! *Faire la route a pied*: Làm cuộc hành trình bằng đi bộ. –*Faire route:* Lên đường. ▷ Par metaph. Bóng Con đường. *Nos routes se sont croisées:* Các số phận của chúng ta gặp nhau. *La route est toute tracée:* Con đường đã được vạch rõ rồi (không thể còn nghi ngờ hướng đi); phương hướng đã rõ (cứ việc tiến hành). 4. *Mettre en route:* Khởi động (động cơ, máy). *Mettre les rotatives en route: Khởi động các máy in quay.* ▷ *Par ext. Mettre une affaire en route: Tiến hành một công việc.*

router [ʀute] v. tr. [1] Bó (thư từ bưu phẩm để chuyển đi). *Router des prospectus.* Bó các tờ quảng cáo để chuyển.

1. routier [ʀutje] n. m. 1. Sử *Les routiers:* Bọn lính kẻ cướp (ở Pháp thời Trung cổ). 2. Mới *Un vieux routier:* Người lão luyện, kẻ xảo quyệt.

2. routier, ière [ʀutje, jɛʀ] adj. và n. I. adj. Thuộc đường sá, thuộc con đường. *Trafic routier: Sự giao thông (trên) đường sá. Carte routière: Bản đồ đường sá.* II. n. 1. n. m. Người lái xe tải đường dài. 2. n. THể Vận động viên xe đạp đường dài. 3. n. m. Hướng đạo sinh thanh niên. 4. n. f. Ô tô chuyên chạy đường dài.

routine [ʀutin] n. f. 1. Thói quen thành nếp (trong hành động và suy nghĩ); sự bảo thủ; sự theo nếp cũ. *Être esclave de la routine: Nô lệ nếp cũ.* 2. *Par ext.* Những hành động máy móc và đơn điệu hàng ngày. 3. loc. adj. *De routine:* Theo thường lệ, thông thường. *Enquête de routine: Cuộc điều tra theo thông lệ.*

routinier, ière [ʀutinje, jɛʀ] adj. (và n.) 1. Thủ cựu, theo lề thói đã quen, bảo thủ. ▷ Subst. *C'est un routinier et un timoré: Đó là một kẻ vừa thủ cựu vừa rụt rè.* 2. Theo thói quen, theo nếp cũ. *Travail routinier: Công việc theo lề thói đã quen.*

rouverin hay **rouverain** [ʀuvʀɛ̃] adj. m. Kỹ *Fer rouverin:* Thép giòn; thép dễ gãy.

rouvieux [ʀuvjø] n. và adj. ythú 1. n. m. Bệnh ghẻ của chó hoặc của ngựa. 2. adj. Bị bệnh ghẻ (chó, ngựa).

rouvre [ʀuvʀ] n. m. Cây sồi dẻ. –Appos *Chêne rouvre: Cây sồi dẻ.*

rouvrir [ʀuvʀiʀ] v. [35] 1. v. tr. Lại mở, mở lại. *Rouvrir une valise: Lại mở một vali.* –Bóng *Rouvrir une discussion: Mở lại cuộc thảo luận.* 2. v. intr. Được mở lại. *L'école rouvre demain: Trường được mở lại vào ngày mai.*

roux, rousse [ʀu, ʀus] adj. và n. 1. (Màu) hung, (màu) đỏ hoe (giữa màu đỏ và màu vàng da cam). *Vache rousse: Bò (có lông) đỏ hoe.* –*Tignasse rousse: Mái tóc màu hung.* ▷ N. m. *Le roux:* Màu hung, màu đỏ hoe. *Cheveux d'un roux sombre: Bộ tóc màu hung sẫm.* 2. Có tóc màu hung. *Une fille rousse: Một cô gái tóc hung.* ▷ Subst. Người có tóc hung. *Un roux, une rousse: Một người tóc hung.* 3. *Beurre roux:* Bơ màu hung (bơ được nấu cho đến khi có màu hung). ▷ N. m. Bếp Bột và bơ rán vàng (để làm quánh nước sốt).

rowing [ʀɔwiŋ] n. m. (Anglicisme) Lỗithời Môn thể thao bơi xuồng.

royal, ale, aux [ʀwajal, o] adj. và n. f. I. adj. 1. Của vua, thuộc vua. *Palais royal: Cung điện nhà vua, hoàng cung. Autorité, famille royale: Vương quyền, hoàng gia.* 2. Đế vương (xứng đáng với vua, đáng là của vua). *Magnificence royale: Sự lộng lẫy đế vương. Un accueil royal: Sự đón tiếp kiểu*

đế vương. 3. Chúa (chỉ một số loại động vật hoặc thực vật đứng đầu về vẻ đẹp, về thân hình). *Tigre royal: Cọp chúa.* II. n. f. 1. Chòm râu dưới môi dưới. 2. Thân *La Royale.* Đội tàu chiến, hạm đội. 3. BẾP *Lièvre à la royale:* Thịt thỏ nấu với rượu nho đỏ, tỏi, hành và hành tăm.

royalement [RWAJALMĀ] adv. 1. Một cách đế vương. *On l'a reçu royalement: Họ đã tiếp đón nó một cách đế vương.* 2. Thân *Je m'en moque royalement:* Tôi hoàn toàn coi thường điều đó.

royalisme [RWAJALISM] n. m. Thái độ bảo hoàng, sự thiết tha bảo vệ vương quyền, bảo vệ chế độ quân chủ.

royaliste [RWAJALIST] adj. và n. (Người) bảo hoàng. ▷ Loc. Bóng *Être plus royaliste que le roi:* Bảo hoàng hơn cả vua; lo cho quyền lợi người khác hơn cả chính họ.

royalty [RWAJALTI] n. f. (Anglicisme) Tiền trả định kỳ, tiền bản quyền (trả cho người sáng chế, tác giả, nhà xuất bản, chủ sở hữu hầm mỏ, chủ sở hữu dầu mỏ v.v...). *Des royalties.* Đồng redevance (nên dùng từ này).

royaume [RWAJOM] n. m. Vương quốc. ▷ *Royaume de Dieu:* Thiên đường.

royauté [RWAJOTE] n. f. 1. Vương quyền. *Renoncer à la royauté: Từ bỏ vương quyền.* 2. Chế độ quân chủ. *Le déclin de la royauté: Thời suy tàn của chế độ quân chủ.*

rra V. ra.

–rragie hay (Cũ) **–rrhagie** Các từ tố có nghĩa là "đánh vỡ".

–rr(h)ée Từ tố có nghĩa là "chảy".

ru [RY] n. m. Cũ Suối nhỏ, ngòi nước, lạch.

Ru HOÁ Ký hiệu của ruthénium.

ruade [RYAD] n. f. Sự đá hậu (ngựa, lừa). *Lancer une ruade: Đá hậu một cú.*

ruban [RYBĀ] n. m. 1. Dây băng, dải ruybăng. *Abat-jour orné d'un ruban de soie: Chao đèn có trang trí một dải lụa.* 2. Huy hiệu băng (mẩu vải đeo ở lỗ khuy áo như là dấu hiệu của huân chương); băng. *Ruban rouge de la Légion d'honneur: Huy hiệu băng đỏ của Bắc đẩu bội tinh.* 3. Băng hẹp, cuộn băng hẹp. *Ruban d'une machine à écrire: Cuộn băng máy chữ. Scie à ruban: Cưa băng (có lưỡi là một băng kim loại). Ruban d'arpenteur: Cuộn băng của nhân viên đo đạc, thước cuốn.*

rubanerie [RYBANRI] n. f. Công nghiệp ruy băng, việc buôn bán các ruy băng.

rubanier, ière [RYBANJE, JER] n. và adj. 1. n. Người làm các ruy băng, người buôn các ruy băng. 2. adj. Thuộc việc chế tạo các ruy băng. *Industrie rubanière: Công nghiệp ruy băng.*

rubato [RUBATO] adj. NHẠC *Tempo rubato:* Nhịp độ rất tự do. ▷ Adv. *Jouer rubato: Chơi (nhạc), theo nhịp điệu tự do; tự do diễn tấu.* ▷ Subst. *Un rubato: Một nhịp độ tự do.*

rubéfaction [RYBEFAKSJŌ] n. f. Y Sự sung huyết da.

rubéfiant, ante [RYBEFJĀ, ĀT] adj. Y Gây sung huyết da. ▷ N. m. *Un rubéfiant: Chất gây sung huyết da.*

rubéfier [RYBEFJE] v. tr. [1] Y Gây sung huyết da.

rubellite [RYBEL(L)IT] n. f. KHOÁNG Rubelit (một loại khoáng tuamalin đỏ).

rubéole [RYBEOL] n. f. Bệnh rubêon; sởi (do vi rút, thường có ở trẻ em). *La rubéole de la femme enceinte peut provoquer des malformations fœtales: Bệnh rubêôn ở phụ nữ có thai có thể gây những dị tật thai nhi.*

rubescent, ente [RYBESĀ, ĀT] adj. Học Trở thành đỏ; đỏ ra. *Les feuilles rubescentes d'automne: Các lá đỏ (ra) của mùa thu.*

rubiacées [RYBJASE] n. f. pl. THỰC Họ cà phê. *La garance, le gaillet, le caféier, le quinquina sont des rubiacées: Cây thiến, cây sữa đông, cây cà phê, cây canh ki na đều thuộc họ cà phê.*

rubican [RYBIKĀ] adj. m. Học *Cheval rubican:* Ngựa lốm đốm trắng.

rubicond, onde [RYBIKŌ, ŌD] adj. Rất đỏ (màu da). *Visage rubicond: Mặt rất đỏ.*

rubidium [RYBIDJOM] n. m. HOÁ Rubidium.

rubigineux, euse [RYBIʒINØ, ØZ] adj. Học 1. Đầy gỉ. 2. Có màu gỉ sắt.

rubis [RYBI] n. m. 1. Ngọc rubi, hồng ngọc. –Đồ trang sức bằng hồng ngọc. 2. Đá đỏ (một loại đá quý vừa). *Le rubis de Bohême est un grenat: Đá đỏ ở Bohême là một loại ngọc thạch lựu.* 3. ĐỒNGHỒ Chân kính (đồng hồ). 4. Bóng *Payer rubis sur l'ongle:* Trả sòng phẳng ngay tức khắc.

rubrique [RYBRIK] n. f. Mục, đề mục (ở một tờ báo ra định kỳ). *La rubrique des faits divers, la rubrique diplomatique: Mục tin vặt, mục đối ngoại.* ▷ *Sous telle rubrique:* Ở mục nào, ở loại nào. *Vous trouverez les bottes à la rubrique "vêtements" du catalogue: Anh sẽ tìm thấy các kiểu giày ủng ở mục "trang phục" của sách quảng cáo hàng.*

ruche [RYʃ] n. f. 1. Đõ ong, thùng ong, tổ ong (nơi ở của ong). *Ruche en paille, en bois: Tổ ong bằng rơm, bằng gỗ.* ▷ Đàn ong. *Ruche orpheline:* Đàn ong không có chúa, đàn ong mồ côi. *Ruche bourdonneuse:* Đàn ong chỉ có trứng đực (do ong chúa chỉ sinh trứng đực). 2. Bóng Nơi có hoạt động

R

rộn rịp (như tổ ong). *Les jours de marché, la ville est une ruche: Những ngày phiên chợ, thành phố thành một tổ ong* (rộn rịp như một tổ ong). 3. Băng xếp nếp (bằng vải tuyn hoặc đăng ten, ở cổ áo hoặc ở mũ trùm đầu v.v...); diềm.

ruché [ʀyʃe] n. m. MAY Vải xếp nếp, diềm vải.

ruchée [ʀyʃe] n. f. Đàn ong trong tổ.

1. rucher [ʀyʃe] v. tr. [1] MAY Xếp nếp thành diềm (vải).

2. rucher [ʀyʃe] n. m. Số tổ ong ở một trại nuôi ong; số tổ ong khai thác được trong cùng một lần.

rudbeckie [ʀydbeki] n. f. THỰC Cây cúc xòe (gốc ở Bắc Mỹ).

rude [ʀyd] adj. **I.** (Nói về vật) 1. Xù xì, gồ ghề, thô nhám. *Barbe, étoffe rude: Râu thô ráp, vải thô nhám.* ▷ *Esprit rude*: Đầu óc thô lỗ. 2. Khó khăn, nặng nhọc, khắc nghiệt, gay go. *Hiver rude: Mùa đông khắc nghiệt. Une rude épreuve: Một thử thách gay go. Métier rude: Nghề nặng nhọc.* 3. Cứng nhắc, nghiêm khắc. *Une règle bien rude: Một thể lệ rất nghiêm khắc.* **II.** 1. Thô lỗ, thô kệch. *Un homme rude: Một người đàn ông thô kệch.* 2. Dạn dày, chai dạn. *Un rude montagnard: Một người miền núi dạn dày.* 3. Dữ tợn, thô bạo. *Il est très rude avec ses enfants: Nó rất thô bạo đối với con cái.* –Thân Đáng kể, lớn lao. *Une rude chance: Một vận may lớn.* 4. Đáng gờm, ghê gớm. *Un rude jouteur: Một đấu thủ đáng gờm.*

rudement [ʀydmɑ̃] adv. 1. Một cách thô bạo, một cách nghiêm khắc. *Être rudement traité: Bị đối xử (một cách) thô bạo.* 2. Thân Rất, hết sức. *J'ai rudement faim: Tôi đói ghê gớm. Elle est rudement belle: Cô ta đẹp tuyệt.*

rudenté, ée [ʀydɑ̃te] adj. KTRÚC Có trang trí hình cuộn dây hoặc hình đũa. *Pilastre rudenté: Cột trụ có trang trí hình cuộn dây hoặc hình đũa.*

rudenture [ʀydɑ̃tyʀ] n. f. KTRÚC Kiểu trang trí hình cuộn dây hoặc hình đũa (ở các rãnh chân cột).

rudéral, ale, aux [ʀydeʀal, o] adj. THỰC Mọc ở các đống đổ nát (cây). *L'ortie est une plante rudérale: Tầm ma là loại cây mọc nơi đổ nát.*

rudération [ʀydeʀasjɔ̃] n. f. KỸ Sự lát sỏi, sự lát đá giăm.

rudesse [ʀydɛs] n. f. 1. Sự xù xì, sự thô ráp. *Rudesse d'une matière: Sự thô nhám của một chất.* 2. Tính nghiêm khắc; sự tàn nhẫn, sự cứng nhắc, sự thô lỗ. *La rudesse de ses manières: Sự thô lỗ trong cử chỉ của nó.*

rudiment [ʀydimɑ̃] n. m. 1. Plur. Khái niệm cơ bản, các kiến thức sơ đẳng (về một khoa học, một nghệ thuật). *Les rudiments de la chimie: Các khái niệm cơ bản về hóa học.* 2. SINH Hình thức sơ khai (của một cơ quan); kiểu dáng teo lại (của một cơ quan). *Rudiment d'aile: Hình thức sơ khai của cánh.*

rudimentaire [ʀydimɑ̃tɛʀ] adj. 1. Sơ đẳng, ít phát triển. *Savoir rudimentaire: Kiến thức sơ đẳng.* ▷ Sơ sài. *Confort rudimentaire: Tiện nghi sơ sài.* 2. SINH Ở dạng sơ khai. *Organe rudimentaire: Cơ quan (ở dạng) sơ khai.*

rudistes [ʀydist] n. m. pl. CỔSINH Phân bộ hàu ốc hóa thạch.

rudoiement [ʀydwamɑ̃] n. m. Văn Sự đối xử thô bạo, sự ngược đãi.

rudoyer [ʀydwaje] v. tr. [26] Đối xử thô bạo, ngược đãi.

1. rue [ʀy] n. f. 1. Đường phố. ▷ *Être à la rue:* Lang thang, không nhà cửa; nghèo khổ. *–L'homme de la rue:* Công dân bình thường, con người bình thường. 2. Cư dân đường phố. *Toute la rue était aux balcons: Cả phố đều đổ ra ban công.* 3. *La rue:* Các cuộc biểu tình, cuộc nổi dậy (chống chính quyền). *La rue alors imposait sa loi: Thế là các cuộc biểu tình đường phố đã áp đặt các luật lệ.* 4. Khoảng hành lang, lối hành lang. ▷ SKHẤU Lối giữa hai khoảng hậu trường.

2. rue [ʀy] n. f. THỰC Cây cửu lý hương; cây phương hương (cây dạng cỏ, hoa vàng, mùi thối, có thể dùng làm thuốc).

ruée [ʀɥe] n. f. Sự nhảy xổ vào, sự đổ xô về, sự ùa về. *La ruée des vacanciers vers les stations balnéaires: Những người đi nghỉ mát đổ xô về các bãi tắm biển.*

ruelle [ʀɥɛl] n. f. 1. Đường phố hẹp, đường phố nhỏ, ngõ, hẻm. 2. Khe giường (khe giữa giường và tường, hoặc giữa hai giường). ▷ VĂN Góc tiếp khách trong phòng ngủ (ở các thế kỷ XVI và XVII). *Les ruelles des précieuses: Các góc tiếp khách trong phòng ngủ của các bà quý phái.*

ruer [ʀɥe] 1. v. intr. [1] Đá hậu (ngựa, lừa). ▷ Loc. Bóng *Ruer dans les brancards:* Nổi dậy, chống đối, kháng cự. 2. v. pron. Nhảy xổ vào, xông vào, ùa lên. *Se ruer sur qqn, à l'attaque, vers la sortie: Nhảy xổ vào ai, xông lên tấn công, ùa ra cửa.*

ruffian hay **rufian** [ʀyfjɑ̃] n. m. 1. Cũ Người môi giới, tên ma cô, kẻ mối lái. 2. Mới, Văn Người táo tợn, người chuyên xoay xở để sống.

rugby [ʀygbi] n. m. Môn bóng bầu dục.

rugbyman [ʀygbiman] n. m. Cầu thủ bóng bầu dục. *Des rugbymen.*

rugine [ʀyʒin] n. f. PHẪU Cái róc xương (dùng trong phẫu thuật).

ruginer [ʀyʒine] v. tr. [1] PHẪU Róc xương.

rugir [ʀyʒiʀ] v. [2] **I.** v. intr. 1. Gầm. ▷ Bóng *La tempête rugit: Cơn bão gầm thét.* 2. Thét, gào thét. *Rugir de colère: Thét lên vì giận, gào thét giận dữ.* **II.** v. tr. Dọa nạt rầm rầm. *Rugir des imprécations, des insultes: Tuôn ra rầm rầm những lời nguyền rủa, những lời chửi bới.*

rugissant, ante [ʀyʒisɑ̃, ɑ̃t] adj. Gầm thét, gào thét.

rugissement [ʀyʒismɑ̃] n. m. 1. Tiếng gầm (của sư tử, của các mãnh thú). ▷ Bóng *Le rugissement des flots: Tiếng sóng gầm.* 2. Tiếng kêu, tiếng rú, tiếng thét (người). *Des rugissements de fureur: Những tiếng thét giận dữ.*

rugosité [ʀygɔzite] n. f. 1. Chỗ sần sùi (trên một bề mặt). 2. Sự sần sùi, sự nhám ráp (của một bề mặt).

rugueux, euse [ʀygø, øz] adj. Nhám ráp, sần sùi.

ruiler [ʀɥile] v. tr. [1] XDỰNG Trát kín bằng vữa (khe giữa tường và mái nhà).

ruine [ʀɥin] n. f. 1. Phế tích, tàn tích. *Les ruines de Carthage: Các phế tích ở Carthage.* 2. Sự hủy hoại, sự đổ nát. *Château qui menace ruine, tombe en ruine: Lâu đài đang đe dọa bị hủy hoại, đang đổ nát.* 3. Bóng Sự sụp đổ, sự hủy diệt. *La ruine d'un État: Sự sụp đổ của một nhà nước.* –*Être la ruine de:* Là nguyên nhân sụp đổ của. *Cette faute sera la ruine de son crédit: Lỗi lầm đó sẽ là nguyên nhân sụp đổ uy tín của nó.* 4. Sự sạt nghiệp, sự phá sản. *Ruine d'un banquier, d'une entreprise: Sự phá sản của một chủ ngân hàng, của một doanh nghiệp.* 5. Người tàn tạ, người suy sụp. *Cet homme n'est plus qu'une ruine: Người đàn ông đó chỉ còn là một kẻ tàn tạ.*

ruine-de-Rome [ʀɥindəʀɔm] n. f. THỰC Đồng cymbalaire.

ruiner [ʀɥine] v. tr. [1] 1. Phá hại, làm hư hại. *L'averse a ruiné la moisson: Trận mưa rào đã phá hủy mùa màng.* 2. Bóng Làm suy sụp, làm sụp đổ. *Ruiner une carrière: Làm suy sụp một cuộc đời.* –*Il se ruine la santé: Nó tự làm suy sụp sức khỏe của nó.* ▷ Bác bỏ, làm sụp đổ. *Ruiner une hypothèse: Làm sụp đổ một giả thuyết.* 3. Làm phá sản, làm sạt nghiệp. *Le krach l'a ruiné: Cuộc phá sản tài chính đã làm nó sạt nghiệp.* ▷ v. pron. *Il s'est ruiné par amour du jeu: Nó đã sạt nghiệp do say mê cờ bạc.* –Chi tiêu quá mức. *Il se ruine en voyages: Nó chi tiêu quá đáng cho các chuyến đi.*

ruineusement [ʀɥinøzmɑ̃] adv. Một cách sạt nghiệp, một cách tốn kém.

ruineux, euse [ʀɥinø, øz] adj. Gây sạt nghiệp, gây tốn kém quá mức. *Plaisirs rui-neux: Các thú vui sạt nghiệp.*

ruiniforme [ʀɥinifɔʀm] adj. ĐCHẤT Có dạng phế tích (chỉ các đá hoặc các địa hình bị bào mòn).

ruiniste [ʀɥinist] n. MỸ Họa sĩ chuyên vẽ các phế tích. *Hubert Robert est un ruiniste: Hubert Robert là một họa sĩ chuyên vẽ các phế tích.* –Adj. *Peintre ruiniste: Họa sĩ chuyên vẽ phế tích.*

ruinure [ʀɥinyʀ] n. f. KỸ Vết khấc vào cạnh một rầm nhà (để xây cho cắn vữa).

ruisseau [ʀɥiso] n. m. 1. Suối, lạch, ngòi. 2. *Ruisseau de:* Dòng chảy ròng ròng. *Des ruisseaux de larmes: Những dòng nước mắt ròng ròng.* 3. Nước chảy giữa đường phố; nước chảy dọc vỉa hè; rãnh nước giữa đường, rãnh nước vỉa hè. ▷ Bóng Nguồn gốc khốn khổ, tình cảnh hèn hạ. *Tirer qqn du ruisseau: Kéo ai thoát khỏi cảnh hèn hạ.*

ruisselant, ante [ʀɥislɑ̃, ɑ̃t] adj. (Chảy) ròng ròng, đầm đìa. *Manteau ruisselant de pluie: Áo khoác sũng nước mưa.*

ruisseler [ʀɥisle] v. intr. [22] 1. Chảy ròng ròng, chảy như suối. *Larmes qui ruissellent: Nước mắt chảy ròng ròng.* 2. *Ruisseler de:* Đầm đìa. *Ruisseler de sueur: Đầm đìa mồ hôi.* ▷ Bóng *Ruisseler de lumières: Tràn trề ánh sáng.*

ruisselet [ʀɥislɛ] n. m. Suối nhỏ, dòng nước nhỏ.

ruissellement [ʀɥiselmɑ̃] n. m. 1. Sự chảy ròng ròng, sự chảy thành dòng. ▷ Bóng *Un ruissellement de lumières: Sự tràn trề ánh sáng.* 2. ĐCHẤT Sự chảy của nước mưa trên sườn dốc. *Ruissellement en nappe:* Nước mưa chảy thành làn (trên sườn dốc). *Eaux de ruissellement: Nước trên dốc chảy xuống.*

rumb V. rhumb.

rumba [ʀumba] n. f. Điệu rumba (điệu múa gốc Cu Ba da đen), điệu nhạc rum ba.

rumen [ʀymɛn] n. m. ĐỘNG Dạ cỏ (dạ dày thứ nhất của các loài nhai lại).

rumeur [ʀymœʀ] n. f. 1. Tiếng xì xào, tiếng xì xầm. *Rumeur d'un auditoire: Tiếng xì xầm của cử tọa.* ▷ *Par anal.* Tiếng rì rầm. *La rumeur de la mer: Tiếng rì rầm của biển.* 2. Tiếng đồn. *Ce n'est encore qu'une rumeur: Đó chỉ mới là tiếng đồn. Nouvelle répandue par la rumeur publique: Tin đã lan khắp do công chúng đồn đại.* 3. Tiếng xì xào bất bình. *Rumeurs diverses dans la salle: Nhiều thứ tiếng xì xào bất bình trong phòng.*

ruminant, ante [ʀyminɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Nhai lại. *Mammifere ruminant: Loài thú nhai lại.* 2. n. m. pl. Phân bộ nhai lại. –Sing. *Un ruminant: Một động vật nhai lại.*

rumination [ʀyminasjõ] n. f. Sự nhai lại. ▷ Bóng Sự nghiền ngẫm, sự suy đi tính lại.

ruminer [ʀymine] v. tr. [1] Nhai lại. ▷ Bóng Nghiền ngẫm, suy đi nghĩ lại. *Ruminer un dessein: Suy đi tính lại một dự định.*

rumsteck hay **rumsteack** V. romsteck.

runabout [ʀœnabawt] n. m. Xuồng máy động cơ bên trong (để thi chạy hoặc để du ngoạn).

rune [ʀyn] n. f. Học Chữ run (chữ cái cổ xưa ở Đức và Bắc Âu).

runique [ʀynik] adj. Học Thuộc chữ run; viết bằng chữ run; thuộc các dân tộc dùng chữ run. *Écriture runique: Văn tự run.*

ruolz [ʀɥɔls] n. m. KỸ Ruônzơ, đồng thòa (hợp kim đồng, kền và bạc).

rupestre [ʀypɛstʀ] adj. 1. THỰC Mọc trên đá. *Plante rupestre: Cây mọc trên đá.* 2. Làm trên đá, khoét trong đá. *Tombe rupestre: Mộ khoét trong đá.* ▷ *Peintures rupestres:* Các tranh trên vách hang đá (thời tiền sử).

rupiah [ʀypja] n. f. Đồng rupia (đơn vị tiền tệ Indônêsia).

rupicole [ʀypikɔl] n. m. ĐỘNG Chim mào quạt (thuộc bộ chim sẻ lông màu da cam tươi).

rupin, ine [ʀypɛ̃, in] adj. và n. Dgian Giàu có. *–C'est drôlement rupin: Thật xa hoa một cách kỳ cục.*

rupiner [ʀypine] v. intr. [1] Lóng (ở trường học) Đạt kết quả xuất sắc, thi giỏi. *Rupiner à l'oral: Xuất sắc ở kỳ thi vấn đáp.* ▷ v. tr. Nhồi kỹ, học gạo (một đề tài).

rupteur [ʀyptœʀ] n. m. ĐIỆN Cái cắt điện (ở cuộn dây cảm ứng).

rupture [ʀyptyʀ] n. f. 1. Sự bẽ gãy, sự cắt đứt, sự gãy. *Rupture d'une branche, d'un câble: Sự bẽ gãy một cành cây, sự làm đứt một dây cáp.* ▷ Y Sự vỡ (một mạch, một bộ phận), sự gãy, sự đứt. *Rupture d'anévrisme: Sự vỡ do phình mạch.* 2. Sự thôi, sự mất, sự thay đổi đột ngột. *Rupture d'équilibre, de rythme: Sự mất thăng bằng, sự thay đổi nhịp điệu. En rupture de stock:* Hết hàng trong kho, hết hàng dự trữ. *–Rupture de pente*: Chỗ gãy của sườn dốc. *–Rupture de charge:* Sự chuyển tải hàng hóa (từ xe này sang xe khác). ▷ Sự cắt đứt, sự hủy bỏ (một hợp đồng, một dự án v.v.). *Rupture de contrat: Sự hủy bỏ hợp đồng.* 3. Sự cắt đứt quan hệ, sự tuyệt giao.

rural, ale, aux [ʀyʀal, o] adj. Thuộc nông thôn, thuộc người nông thôn. *Vie rurale: Cuộc sống nông thôn. Monde rural: Những người nông thôn; xã hội nông thôn.* ▷ Cư dân nông thôn. *Les ruraux: Những cư dân nông thôn.*

ruse [ʀyz] n. f. 1. Mưu mẹo, mẹo. *Ruse de guerre:* Mẹo lừa địch (trong chiến tranh), mẹo chiến thuật. 2. Sự khéo lừa gạt, sự khéo dối trá. *Vaincre par la ruse: Thắng nhờ khéo lừa.*

rusé, ée [ʀyze] adj. 1. Mưu mẹo, xảo trá, quỷ quyệt. ▷ Subst. *C'est une rusée: Đó là con mụ xảo trá.* 2. Có vẻ xảo trá. *Air rusé: Dáng vẻ xảo trá.*

ruser [ʀyze] v. intr. [1] Dùng mưu mẹo, dùng mưu chước.

rush [ʀœʃ] n. m. (Anglicisme) I. 1. THỂ Sự ào lên, sự xông lên (của các cầu thủ), nước rút. 2. Sự đổ xô (đến), sự ùa (đến), sự nhào (đến). *Le rush des vacanciers: Sự đổ xô đến của những người nghỉ mát.* II. ĐẢNH, NGHNHÌN Bản quay thử. *Visionner des rushes: Duyệt bản quay thử.*

russe [ʀys] adj. và n. 1. Của vương quốc Nga, của nước cộng hòa liên bang Nga. *–Abusiv.* Xô viết. ▷ Subst. Thần dân vương quốc Nga, dân nước CHLB Nga. *–Abusiv.* Công dân xô viết. ▷ *Les Russes blancs:* Bọn bạch vệ. ▷ N. m. *Le russe.* Tiếng Nga. 2. *Montagnes russes:* V. montagne. *–Roulette russe:* Cuộc quyết đấu bằng súng ngắn ở Nga. *–Salade russe:* V. salade.

russien, enne [ʀysjɛ̃, ɛn] adj. và n. Cũ (Người) Nga, (người) gốc Nga. *Grand-russien:* Người Nga chính cống. *Petit-russien:* Người Ucraina. *Blanc-russien:* Người Bêlôruxia, người Bạch Nga.

russification [ʀysifikasjõ] n. f. Sự làm Nga hóa, sự Nga hóa.

russifier [ʀysifje] v. tr. [1] Nga hóa.

russophile [ʀysɔfil] adj. và n. Hiếm Thân người Nga, thân nước Nga.

russule [ʀysyl] n. f. THỰC Nấm rút (loại nấm mũ màu vàng lục, đỏ hoặc nâu tím, có giống ăn được).

rustaud, aude [ʀysto, od] adj. và n. (Người) vụng về, (người) cục mịch, (người) thô kệch.

rustauderie [ʀystodʀi] n. f. Hiếm Bộ điệu cục mịch, thái độ cục mịch.

rusticage [ʀystikaʒ] n. m. KỸ Sự đẽo thô (đá), sự trát thô (tường); sự được đẽo thô, sự được trát thô. ▷ Vữa để trát khô.

rusticité [ʀystisite] n. f. 1. Sự giản dị theo kiểu nông thôn, sự thô kệch theo kiểu nông thôn. 2. Sức chống chịu cao (của một cây, của một con vật có thể thích nghi với mọi loại khí hậu).

rustine [ʀystin] n. f. Miếng vá (bằng cao su để vá săm).

1. rustique [Rystik] adj. và n. m. 1. Văn Của nông thôn, của người nông thôn. *Bâtiment, vie rustique: Nhà nông thôn, cuộc sống nông thôn.* ▷ Thô kệch, thô lậu, quê kệch. *Manières rustiques: Các cử chỉ thô kệch.* 2. Quê kệch, thô (theo kiểu kiến trúc nhà quê). *Meuble rustique: Đồ đạc quê kệch.* ▷ Subst. *Aimer le rustique: Thích kiểu thôn quê.* 3. KTRÚC Xây bằng đá thô. *L'ordre rustique* hay, n. m., *le rustique: Kiểu xây bằng đá thô.* 4. NÔNG Có sức chống chịu cao (thích nghi với mọi điều kiện khí hậu). *Plante, animal rustique: Cây dễ thích nghi, động vật dễ thích nghi* (với mọi loại khí hậu).

2. rustique [Rystik] n. m. KỸ Dụng cụ của thợ đẽo đá, búa hai lưỡi có khía.

rustiquer [Rystike] v. tr. [1] KỸ 1. Đẽo thô (đá). 2. Trát thô (tường).

rustre [RystR] n. m. và adj. Người thô lỗ, người vô giáo dục.

rut [Ryt] n. m. Sự động dục, tình trạng động dục (của loài vật). ▷ Bóng, Thân Sự nứng tình dục (ở người), sự hưng phấn tình dục.

rutabaga [Rytabaga] n. m. Củ cải nghệ.

rutacées [Rytase] n. f. pl. THỰC Họ chanh cam (gồm các loại cây chanh, cam, quít, và cửu lý hương).

ruthénium [Rytenjɔm] n. m. HOÁ Ruthénium.

rutilance [Rytilɑ̃s] n. f. hay **rutilement** [Rytilmɑ̃] n. m. Văn Sự đỏ chói, sự sáng loáng, trạng thái đỏ chói, ánh sáng loáng.

rutilant, ante [Rytilɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đỏ chói. 2. Bóng nhoáng, sáng loáng.

rutile [Rytil] n. m. KHOÁNG Rutin.

rutilement V. rutilance.

rutiler [Rytile] v. intr. [1] Đỏ chói, đỏ gay; sáng loáng, bóng nhoáng.

rydberg [RidbɛRg] n. m. VLÝHTNHÂN Ritbe (đơn vị năng lượng).

rynch–, ryncho–, –rynque V. rhynch(o)-.

rynchite V. rhynchite.

rythme [Ritm] n. m. 1. Nhịp điệu, nhịp (trong nhạc, trong thơ v.v...). 2. *Par anal.* Sự nhịp nhàng, độ hài hòa (trong tác phẩm hội họa, trong kiến trúc v.v...). *Le rythme des volumes: Sự nhịp nhàng của các hình khối, sự hài hòa của các hình khối.* 3. Nhịp, nhịp độ (sự luân phiên đều đặn). *Le rythme des saisons: Nhịp đi của các mùa.* ▷ Nhịp (chuyển động theo nhịp). *Rythme cardiaque: Nhịp tim.* ▷ Nhịp (bước đi của một phong trào của một hành động, một quá trình). *Vivre au rythme de son temps: Sống theo nhịp thời đại.*

rythmé, ée [Ritme] adj. Có nhịp điệu, nhịp nhàng.

rythmer [Ritme] v. tr. [1] 1. Làm cho có nhịp điệu. *Rythmer un air: Làm cho một khúc hát có nhịp điệu; làm cho khúc hát thành nhịp nhàng.* 2. Nhịp theo; đánh nhịp. *Rythmer du pied une chanson: Đánh nhịp chân một bài hát.*

rythmicien, ienne [Ritmisjɛ̃, ɛn] n. Học 1. Người chuyên về nhịp điệu học (trong thơ, nhạc Hi Lạp hoặc La tinh). 2. Nhà thơ khéo vận dụng nhịp điệu. 3. Nhạc công chuyên về các nhạc cụ đánh nhịp.

rythmique [Ritmik] adj. và n. f. I. adj. 1. Thuộc nhịp điệu. *Harmonie rythmique: Sự hài hòa về nhịp điệu.* 2. Có nhịp điệu, theo nhịp. *Mouvements rythmiques: Các động tác theo nhịp. Gymnastique, danse rythmique: Thể dục nhịp điệu, vũ nhịp điệu.* ▷ *Versification rythmique:* Nghệ thuật thơ nhịp điệu. 3. Nhịp nhàng, có nhịp điệu. *Section rythmique: Đoạn có nhịp điệu.* II. n. f. 1. Cũ Luật nhịp điệu (trong âm nhạc). 2. Học Nhịp điệu học.

rythmiquement [Ritmikmɑ̃] adv. Có nhịp điệu, đều nhịp, theo nhịp đều.



s [ɛs] n. m. 1. S (chữ cái). Chữ s phát âm vô thanh [s] (như trong *sac*) hay hữu thanh [z] (như trong *case*). 2. Par anal. *Route en S:* Đường chữ S. ▷ GPHẪU *S iliaque:* Phần cuối của kết tràng. 3. S. Viết tắt của *Sud.* ▷ s: Ký hiệu của *seconde* (giây). ▷ LÝ S: Ký hiệu của *siemens* (đơn vị độ dẫn điện). ▷ HOÁ S Ký hiệu của *soufre* (lưu huỳnh).

sa, adj. poss. V son (1).

1. S.A. [ɛsa] Ký hiệu các chữ đầu của từ ngữ tiếng Đức Sturm-Abteilung có nghĩa là "bộ phận tấn công", "bộ phận xung kích", của tổ chức bán quân sự quốc xã do Hitle thành lập năm 1921 và lan ra khắp nước Đức.

2. S.A. [ɛsa] Ký hiệu các chữ đầu của *Société anonyme* (công ty vô danh).

sabayon [sabajõ] n. m. Món kem xabayon (gồm rượu nho, trứng, đường và các hương liệu).

sabbat [saba] n. m. 1. Ngày xaba (ngày nghỉ vào thứ bảy cuối tuần của người Do Thái để cầu cúng). 2. Dạ hội của các phù thủy (trong các tín ngưỡng thời trung đại). 3. Bóng Sự ồn ào mất trật tự.

sabbathien, ienne [sabatjɛ̃, jɛn] n. SỬ Thành viên của giáo phái do sabbathius thành lập vào thế kỷ XIV.

sabbatique [sabatik] adj. 1. Thuộc ngày lễ xaba. 2. CỔĐẠI *Année sabbatique:* Năm lễ xaba (cứ bảy năm một lần những người Do Thái theo lệ bỏ hóa đất). –Mới Năm nghỉ học, năm nghỉ nghiên cứu (cho các giáo sư đại học hoặc các cán bộ doanh nghiệp ở một số nước).

1. sabéen, éenne [sabeẽ, eɛn] n. và adj. CỔĐẠI Của nước Saba, vương quốc thời cổ đại ở tây nam nước Arabie (Yémen).

2. sabéen, éenne [sabeẽ, eɛn] n. và adj. TÔN Thành viên của một giáo phái cơ đốc Do Thái (được ghi trong kinh Coran). 2. Thành viên của một giáo phái thờ các vì sao (ở Thổ Nhĩ kỳ, đã tuyệt ở thế kỷ XI).

sabéisme [sabeism] n. m. Đạo của giáo phái cơ đốc Do thái; đạo của giáo phái thờ các vì sao.

sabelle [sabɛl] n. f. ĐỘNG Giun mang hoa (loại giun đốt nhiều tơ).

sabellianisme [sabɛljanism] n. m. TÔN Giáo lý Xabeliuýt (thế kỷ III, cho rằng ba ngôi chỉ do một người tạo thành).

sabellique [sabɛlik] n. m. NGÔN Nhóm thổ ngữ Ý (ở phía đông vùng Trung Ý đã bị tiếng La tinh loại trừ).

sabin, ine [sabɛn, in] adj. và n. CỔLA Của một dân tộc vùng Trung Ý (trong vùng phụ cận của Rôma). ▷ Subst. *L'enlèvement des Sabines: Sự đuổi những người Xa bin. Le sabin:* Tiếng Xabin (một thổ ngữ xưa ở Ý).

sabine [sabin] n. f. Cây đỗ tùng, cây bách xù (ở Nam Âu, lá có tính dược liệu).

sabir [sabiʀ] n. m. 1. Tiếng Xabia (ngôn ngữ pha tạp gồm tiếng A rập, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ý, xưa được dùng ở Bắc Phi và Cận Đông). 2. NGÔN Ngôn ngữ hỗn hợp (thường dùng trong giao dịch buôn bán). 3. *Par ext.,* Khinh Ngôn ngữ pha tạp, ngôn ngữ tạp nham.

sablage [sablaʒ] n. m. Sự phủ cát, sự rải cát, sự phun cát.

1. sable [sɑbl] n. và adj. **I.** n. m. 1. Cát. *Sables siliceux, calcaires, coquilliers: Cát silic,*

cát vôi, cát sò. Les lapilli sont des sables non détritiques: Cuội núi lửa là những loại cát không võ vụn. Sables mouvants: Các loại cát lún thụt; các loại cát di động (do gió ở các vùng sa mạc). 2. Loc. Bóng *Bâtir sur le sable:* Làm việc không có cơ sở vững chắc (như kiểu xây nhà trên cát). ▷ Thân *Être sur le sable:* Nhẵn túi, sạt nghiệp, thất nghiệp. ▷ *Bâti à chaux et à sable:* Có sự kiên cố vững bền; vững mạnh trước mọi thử thách. **II.** adj. inv. Có màu cát, có màu be sáng. *Des vestes sable: Các áo vét màu cát.*

2. sable [sɑbl] n. m. HUYHỌC Màu đen (ở huy hiệu).

sablé [sable] n. m. và adj. 1. n. m. Một loại bánh gatô nhỏ bằng bột bở nhiều bơ. 2. adj. *Pâte sablée:* Bột bở có pha nhiều bơ.

sabler [sable] v. tr. [1] 1. Rải cát, phủ cát. *Sabler une allée: Rải cát một lối đi.* 2. KỸ Đổ trong khuôn cát. ▷ Bóng Cũ Nốc một hơi. –Mới *Sabler le champagne:* Uống sâm banh chúc mừng. 3. KỸ Phun cát (để tẩy gỉ kim loại, để làm đục thủy tinh).

sablerie [sablәʀi] n. f. KỸ Phân xưởng làm khuôn cát (trong xưởng đúc).

sableur, euse [sablœʀ, øz] n. **I.** n. m. 1. Thợ làm khuôn cát. 2. Thợ máy phun cát. **II.** n. f. Máy phun cát (để tẩy gỉ kim loại, để làm đục thủy tinh).

sableux, euse [sablø, øz] adj. Thuộc chất cát, có cát. *Terrain sableux: Đất cát.*

sablier [sablije] n. m. Đồng hồ cát (của thời xưa dùng số cát rơi để đo thời gian).

sablière [sablijɛʀ] n. f. (và adj.) **I.** KỸ Cầu phong (nhà). Adj. *Panne sablière: (Sự) Hỏng cầu phong.* **II.** 1. Công trường cát, nơi khai thác cát. 2. ĐSẮT Bình đựng cát (để đề phòng bánh xe quay trượt).

sablon [sablõ] n. m. Cát rất mịn.

sablonner [sablɔne] v. tr. [1] 1. Cọ bằng cát rất mịn, đánh sạch bằng cát rất mịn. 2. KỸ Rắc cát mịn (vào sắt nóng, trước khi hàn).

sablonneux, euse [sablɔnø, øz] adj. Có nhiều cát.

sablonnière [sablɔnjɛʀ] n. f. Nơi khai thác cát, nơi khai thác cát mịn.

sabord [sabɔʀ] n. m. HẢI Lỗ nòng súng (ở thành tàu). –*Sabord de charge:* Cửa lớn thành tàu (để chuyển hàng hóa lên). –*Sabord de décharge:* Cửa thoát nước (ở tàu). ▷ Thân *Mille sabords!* Đồ chết chìm! (tiếng chửi các thủy thủ).

sabordage [sabɔʀdaʒ] hay Hiếm **sabordement** [sabɔʀdəmɑ̃] n. m. Sự tự đánh đắm tàu (để khỏi sa vào tay địch).

saborder [sabɔʀde] v. tr. [1] 1. *Saborder un navire.* Đục thủng đáy để đánh đắm tàu. ▷ v. pron. *Se saborder.* Tự đánh đắm tàu (để tàu mình khỏi sa vào tay địch). 2. Bóng Đình chỉ. *Saborder son entreprise: Đình chỉ công việc kinh doanh, đóng cửa doanh nghiệp.* ▷ v. pron. *Régime qui se saborde: Chế độ tự làm mình sụp đổ.*

sabot [sabo] n. m. 1. Guốc. –Loc. Bóng *Je le vois venir avec ses gros sabots: Tôi đoán trước dễ dàng những ý đồ của nó; tôi đi guốc trong bụng nó.* 2. Móng guốc (của ngựa, trâu bò v.v...). 3. KỸ Đầu bịt (ở chân bàn ghế, ở cọc). ▷ *Sabot de Denver: Gọng kìm của cảnh sát để khóa bánh của xe đỗ trái phép.* ▷ *Sabot de frein:* Má phanh. 4. Cổ Con quay (của trẻ em). Cũ *Le sabot dort: Con quay quay tít mù.* –Bóng *Dormir comme un sabot:* Ngủ rất sâu. 5. *Baignoire sabot:* Bồn tắm ngồi. 6. Thân Đồ cà tàng. ▷ *Travailler comme un sabot:* Làm ăn dở òm.

sabotage [sabɔtaʒ] n. m. 1. KỸ Sự bịt, sự nêm, sự lót thêm miếng đỡ. 2. Sự làm ẩu. 3. Hành động phá hoại. ▷ Bóng *Sabotage d'un plan de paix: Sự phá hoại một kế hoạch hòa bình.*

saboter [sabɔte] v. tr. [1] 1. KỸ Bịt đầu, nêm (lót thêm miếng đỡ). *Saboter un pilot: Nêm chân cọc nhà sàn.* ▷ ĐSẮT Cắt tà vẹt ở chỗ gối đường ray. 2. Làm ẩu. *Saboter un travail: Làm ẩu một công việc.* 3. Có hành động phá hoại, phá hoại. *Saboter une machine: Phá hỏng một cái máy.* ▷ Bóng *Saboter une négociation: Phá hỏng một cuộc thương lượng.*

saboterie [sabɔtʀi] n. f. Xưởng làm guốc.

saboteur, euse [sabɔtœʀ, øz] n. Kẻ làm ẩu. ▷ Kẻ có hành động phá hoại.

sabotier, ière [sabɔtje, jɛʀ] n. Người làm guốc, người bán guốc.

sabra [sabʀa] n. Công dân Ixraen sinh tại Ixraen.

sabrage [sabʀaʒ] n. m. KỸ Sự làm sạch len ở lông cừu.

sabre [sɑbʀ] n. m. 1. Thanh gươm. ▷ Loc. *Traineur de sabre:* Quân nhân khoe khoang khoác lác; quân nhân vênh váo. –Khinh *Le sabre et le goupillon: Thanh gươm và que rẩy* (ý nói sức mạnh của vũ khí và sức mạnh của tôn giáo). 2. KỸ Que để làm sạch len ở lông cừu. ▷ Dụng cụ xén hàng rào. ▷ Thân Dao cạo lưỡi dài (cầm tay).

sabrer [sɑbʀe] v. tr. [1] 1. Chém bằng kiếm, đánh bằng gươm. 2. Bóng Đánh dấu kỹ, gạch kỹ. *Sabrer une page: Đánh dấu kỹ một trang gạch kỹ một trang.* ▷ Gạch bỏ, xóa đi, cắt bớt (một bài văn). *Sabrer un article: Gạch xóa một bài báo.* ▷ Thân *Sabrer qqn: Đánh hỏng ai, thải hồi ai, từ chối ai.* ▷ Thân *Sabrer un travail:* Làm ẩu một công việc. 3. KỸ Làm sạch len ở lông cừu.

sabretache [sabʀətaʃ] n. f. Cổ Túi dẹt các ky sĩ đeo cạnh gươm.

sabreur [sabʀœʀ] n. m. 1. Lính đánh gươm, người đấu gươm (chuyên dùng gươm). 2. Thân Kẻ làm bừa làm ẩu.

sabreuse [sabʀøz] n. f. KỸ Máy làm sạch len lông cừu.

saburral, ale, aux [sabyʀal, o] adj. Y Bựa, có phủ một lớp trắng vàng (nói về lưỡi).

1. sac [sak] n. m. **I.** 1. Túi, bao, bị (bằng vải, giấy hoặc da chỉ hở ở mặt trên). *Sac à blé:* Bao để đựng lúa mì. *Sac de blé:* Bao đựng (đầy) lúa mì, bao lúa mì. ▷ *Course en sac:* Cuộc thi chạy trong bao (những đấu thủ phải lồng mình vào một cái bao đến tận cổ và phải nhảy từng bước để tiến lên). –Bóng *Homme de sac et de corde:* Đồ vô lại, đồ gian ác (đáng bỏ bao cho trôi sông hoặc đáng treo cổ). ▷ *Sac à malice(s):* Túi ảo thuật. –Bóng *Avoir plus d'un tour dans son sac:* Có nhiều mưu mẹo, giỏi xoay xở. 2. loc. Bóng *Mettre dans le même sac:* Bỏ chung một bị; coi như là cùng một giuộc. ▷ *Prendre qqn la main dans le sac:* Bắt được ai quả tang. ▷ Thân *Sac à vin:* Kẻ chuyên say khướt. *Sac de nœuds, d'embrouilles:* Mớ bòng bong, việc rối rắm. **II.** 1. Bị, túi (bằng chất mềm để đựng). *Sac de voyage, à provisions: Túi du lịch, túi đựng đồ thiết dụng. Sac à dos: Túi để mang trên lưng.* –*Sac à main:* Túi cầm tay, túi xách (của phụ nữ để đựng giấy tờ, phấn sáp). –*Sac à ouvrage:* Túi đồ khâu, túi đồ đan. ▷ *Sac de couchage:* Túi để nằm ngủ, cái nốp (của người cắm trại, người leo núi). 2. Cũ Túi hồ sơ một vụ kiện. ▷ Loc. Bóng *L'affaire est dans le sac:* Công việc chắc ăn rồi. –Loc. fam. *Vider son sac:* Nói toạc ra, thổ lộ hết tâm tình, trút hết bầu tâm sự. **III.** 1. Túi, bị, bao (cái đựng trong túi, trong bị, trong bao). *Gâcher un sac de plâtre: Nhào lộn một túi thạch cao.* 2. Dgian Một nghìn pho răng cũ (bằng mười pho răng hiện nay ở Pháp). *J'en ai eu pour cent sacs: Tôi đã sắm cái đó với một trăm nghìn pho răng (cũ).* **IV.** GPHẪU Khoang, ổ, túi. *Sac lacrymal, herniaire: Túi lệ; túi thoát vị, bao thoát vị.* ▷ THỰC *Sac embryonnaire:* Túi phôi. ▷ ĐỘNG *Sacs aériens: Các túi đựng khí (bộ phận theo dõi phế quản chim).*

2. sac [sak] n. m. Sự cướp phá, sự cướp bóc. *Le sac d'une ville: Sự cướp phá một thành phố. Mettre à sac un magasin: Cướp bóc một cửa hàng.*

saccade [sakad] n. f. 1. Sự giật mạnh cương ngựa. 2. Sự giật mạnh, cú giật, cử động đột ngột và không đều. *Avancer, parler par saccades: Tiến lên theo từng đợt, nói đứt quãng, nói từng hồi.*

saccadé, ée [sakade] adj. Giật giật, từng đợt. *Marche saccadée: Dáng đi giật giật.* ▷ Bóng *Débit saccadé: Cách nói trúc trắc, cách đọc trúc trắc.*

saccader [sakade] v. tr. [1] 1. NGỰA Giật cương. 2. Làm cho giật giật, làm đứt quãng. *Emotion qui saccade la voix: Sự xúc động làm tiếng nói đứt quãng.*

saccage [sakaʒ] n. m. Sự cướp phá, sự tàn phá; sự đảo lộn.

saccager [sakaʒe] v. tr. 1. Cướp phá, phá phách. *Saccager un pays: Cướp phá một đất nước.* 2. Xáo tung, làm đảo lộn. *Saccager un appartement: Xáo tung (lục tung) một căn hộ.*

saccageur, euse [sakaʒœʀ, øz] n. và adj. Kẻ cướp phá, kẻ phá phách.

sacchar(i)–, sacchar(o)–. Các từ tố có nghĩa là "đường".

saccharase [sakaʀɑz] n. f. SINHHÓA Đồng *invertase.*

saccharate [sakaʀat] n. m. HOÁ Sacarat (muối của axít saccaric).

saccharifère [sakaʀifɛʀ] adj. Học Tạo chất đường, có đường.

saccharification [sakaʀifikasjõ] n. f. SINHHÓA Sự chuyển hóa thành đường, sự đường hóa.

saccharifier [sakaʀifje] v. tr. [1] SINHHÓA Chuyển hóa thành đường, đường hóa.

saccharimètre [sakaʀimɛtʀ] n. m. HOÁ Thiết bị đo độ đường (của một dung dịch); đường kế.

saccharimétrie [sakaʀimetʀi] n. f. HOÁ Phép xác định lượng đường và chất đường (trong một dung dịch). ▷ Y Phép đo độ đường (trong nước tiểu).

saccharimétrique [sakaʀimetʀik] adj. Thuộc việc đo độ đường (của một dung dịch).

saccharin, ine [sakaʀɛ̃, in] adj. Học Thuộc chất đường, thuộc đường, thuộc việc chế tạo đường.

saccharine [sakaʀin] n. f. HOÁ và Thdụng Sacarin (chất để thay thế đường).

sacchariné, ée [sakaʀine] adj. Thdụng Có pha saccarin (cho dịu đi).

saccharique [sakaʀik] adj. HOÁ *Acide sacchariique:* Axít saccaric.

saccharo– V. sacchar–.

saccharoïde [sakaʀɔid] adj. Học Có dạng hạt đường. *Gypse saccharoïde: Thạch cao (có hạt) dạng như đường.*

saccharolé [sakaʀɔle] n. m. DƯỢC Dược phẩm chế từ đường, thuốc ngọt, thuốc đường.

saccharomyces [sakaʀiomises] n. m. pl. THỰC Nấm men rượu (phân hủy đường). Sing. *Un saccharomyces: Một chất nấm men rượu.*

saccharomycétales [sakaʀomisetal] n. m. pl. THỰC Nhóm nấm men rượu.

saccharose [sakaʀoz] n. m. SINHHÓA Saccarôđơ, đường thông dụng.

saccharure [sakaʀyʀ] n. m. DƯỢC Cốm ngọt, thuốc ngọt, thể rắn.

saccule [sakyl] n. m. GPHẪU Túi tai trong (ở phần dưới tiền đình).

sacculine [sakylin] n. f. ĐỘNG Một loại thân giáp sống ký sinh ở cua (khi bám vào cua thì có hình túi).

sacerdoce [sasɛʀdɔs] n. m. 1. Phẩm chức của linh mục chủ lễ, chức tư tế. 2. Bóng Thiên chức.

sacerdotal, ale, aux [sasɛʀdɔtal, o] adj. Thuộc linh mục chủ lễ, thuộc chức tư lễ. *Habits sacerdotaux: Các áo lễ của viên tư tế.*

sachée [saʃe] n. f. Hiếm Thứ chứa trong túi, thứ chứa trong bao; túi, bao, bì (cái chứa ở trong).

sachem [saʃɛm] n. m. Già làng trong hội đồng bộ lạc (ở các vùng thổ dân châu Mỹ).

sachet [saʃɛ] n. m. Túi con, túi, gói nhỏ. *Sachet de thé, de lavande: Túi chè, túi oải hương.*

sacoche [sakɔʃ] n. f. Xà cột, túi đeo, bao đeo. *Sacoche d'écolier, d'encaisseur: Túi đeo của học sinh, của người thu tiền. Sacoche de bicyclette: Túi đeo (ở) xe đạp.*

sacolève [sakɔlɛv] n. m. hay **sacoléva** [sakɔleva] n. f. HẢI Thuyền buồm (người Hy Lạp và người Thổ Nhĩ Kỳ dùng để bắt hải miên).

sacome [sakom] n. m. KTRÚC Đường chỉ nổi.

sacquer hay **saquer** [sake] v. tr. [1] 1. Thân Đuổi đi, tống cổ, thải hồi. ▷ Đánh hỏng. *Sacquer un candidat: Đánh hỏng một thí sinh.* 2. Lóng (dùng trong nhà trường). Phạt nặng, trừng phạt. ▷ *Absol.* Tỏ ra nghiêm khắc. *Professeur qui sacque: Giáo viên (tỏ ra) nghiêm khắc.*

sacral, ale, aux [sakʀal, o] adj. Nhuốm vẻ thiêng liêng; thành thiêng liêng.

1. sacralisation [sakʀalizasjõ] n. f. Sự thiêng liêng hóa, sự làm cho thiêng liêng, sự thành thiêng liêng.

2. sacralisation [sakʀalizasjõ] n. f. Y Dị tật thể hiện ở việc gắn đốt xương sống thứ năm và xương cùng; sự cùng hóa đốt xương sống thứ năm.

sacraliser [sakʀalize] v. tr. [1] Thiêng liêng hóa, làm cho thành thiêng liêng.

sacramentaire [sakʀamãtɛʀ] n. và adj. **I.** n. m. 1. Cổ Sách kinh lễ (để linh mục đọc khi làm lễ). 2. SỬ Người tin lành phủ nhận sự hiện diện có thực của Chúa trong lễ ban thánh thể (theo cách gọi của các tín đồ đạo Lu-te thế kỷ XVI). **II.** adj. Thuộc các thánh lễ. *Théologie sacramentaire: Thần học về các thánh lễ.*

sacramental, aux [sakʀamãtal, o] n. m. LUẬTNHTHỜ Nghi lễ bí tích; lễ phước.

sacramentel, elle [sakʀamãtɛl] adj. 1. THẦN Thuộc thánh lễ. *Onction sacramentelle: Lễ xức dầu thánh.* 2. Bóng Long trọng, theo nghi lễ, trịnh trọng. *Prononcer les paroles sacramentelles pour conclure une affaire: Tuyên bố những lời trịnh trọng để kết luận một công việc.*

1. sacre [sakʀ] n. m. 1. Lễ đăng quang, lễ gia miện (của đế vương xưa đối với Giáo hội). *Le sacre de Napoléon: Lễ đăng quang của Napoléon.* 2. Lễ tấn phong giám mục. 3. Bóng Sự thừa nhận (một cách) long trọng, sự công nhận long trọng. *Cet écrivain reçut le sacre du prix Nobel: Nhà văn đó đã tiếp nhận sự công bố long trọng đạt giải thưởng Nôben.*

2. sacre [sakʀ] n. m. Chim ưng, chim cắt, (ở châu Âu và Trung Á, xưa dùng để săn).

1. sacré, ée [sakʀe] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc đạo, thuộc sự thờ cúng, thuộc thánh. *Musique sacrée: Nhạc lễ, nhạc tế lễ. Livres sacrés: Các sách thánh, các thánh điển, các thánh kinh.* ▷ *Le Sacré Collège:* Tên gọi chung các hồng y giáo chủ của Giáo hội La Mã. ▷ *Feu sacré:* Lửa thánh, lửa thiêng. –Bóng *Avoir le feu sacré:* V. feu (nghĩa **I, 1**) ▷ Thuộc về thánh (được thừa nhận qua nghi lễ tôn giáo). *Vases sacrés: Các bình thánh, các bình lễ.* 2. Thiêng liêng, đáng sùng kính. *Devoir sacré: Nghĩa vụ thiêng liêng.* 3. Dgian Chết tiệt đáng ghê tởm. *Je ne peux pas ouvrir cette sacrée porte: Tôi không thể mở cái cửa chết tiệt này. Sacré nom d'une pipe!: Cái tên người đáng ghét. Il a eu une sacrée chance: Nó đã có một dịp may hiếm thấy.* **II.** n. m. Cái thiêng liêng. *Le sacré et le profane: Cái thiêng liêng và cái phàm tục.*

2. sacré, ée [sakʀe] adj. GPHẪU Thuộc xương cùng. *Vertèbres sacrées: Các đốt sống cùng.*

sacrebleu! [sakʀəblø] interj. Mẹ kiếp! (tiếng chửi), đồ thánh vật!

sacré-cœur [sakʀekœʀ] n. m. THCHÚA Lòng chúa, thánh tâm.

sacredieu! [sakʀədjø] interj. Đồ chết tiệt! Đồ thánh vật!

sacrement [sakʀəmã] n. m. Lễ thánh hóa các tín đồ, lễ ban phép. *Administrer les sacrements: Làm lễ ban phép. –Le saint sacrement:* Lễ ban thánh thể, thánh thể.

Mourir muni des sacrements de l'Église: Chết được làm lễ ban phép ở nhà thờ.

sacrément [sakʀemɑ̃] adv. Thân Vô cùng, hết sức; cực kỳ.

1. sacrer [sakʀe] v. tr. [1] 1. Tấn phong (bằng lễ thánh cho một ông vua). *Sacrer un roi: Tấn phong một ông vua* (theo nghi thức Giáo hội). 2. Tuyên bố long trọng. *Elle fut sacrée meilleure actrice de sa génération: Bà ta đã được long trọng tôn vinh là diễn viên giỏi nhất của thế hệ (bà).*

2. sacrer [sakʀe] v. intr. [1] Thân Nguyền rủa. Đồng jurer.

sacret [sakʀɛ] n. m. Chim ưng (săn) đực.

sacrificateur, trice [sakʀifikatœʀ, tʀis] n. CỔĐẠI Thầy tư tế, người dâng lễ hiến sinh. ▷ *Grand sacrificateur:* Giáo chủ (đạo Do Thái).

sacrificatoire [sakʀifikatwaʀ] adj. Cũ hay Học Thuộc lễ hiến sinh, thuộc sự hiến tế.

sacrifice [sakʀifis] n. m. 1. Lễ hiến sinh. *Immoler un taureau en sacrifice à Zeus: Giết một bò một làm lễ hiến sinh thần Zeus. Sacrifice humain: Lễ tế bằng người, lễ dùng người làm vật hiến sinh.* ▷ THCHÚA *Le saint sacrifice:* Thánh lễ, lễ misa. 2. Bóng Sự hy sinh, điều hy sinh. *Sacrifice que les circonstances exigent: Sự hy sinh mà những hoàn cảnh đòi hỏi. Faire le sacrifice de sa vie: Hy sinh cuộc sống bản thân, hy sinh đời mình.* ▷ Sự thiếu thốn vật chất. *Les études de leurs enfants leur ont imposé de grands sacrifices: Việc học hành của con cái đã buộc họ phải chịu những thiếu thốn lớn.*

sacrificiel, elle [sakʀifisjɛl] adj. Thuộc sự hiến tế. *Acte sacrificiel: Hành động hiến tế.*

sacrifier [sakʀifje] **I.** v. tr. [1] 1. Hiến sinh, hiến tế. *Sacrifier un agneau: Hiến tế một cừu non.* 2. Bóng Bỏ quên, quên, coi nhẹ. *Il sacrifie sa famille à son travail: Nó coi nhẹ gia đình vì công việc.* 3. Bỏ đi, hủy đi. *On a dû sacrifier quelques répliques pour raccourcir la pièce: Họ đã phải bỏ một vài đoạn đối thoại để cho vở ngắn lại.* ▷ *Sacrifier des marchandises:* Bán hạ giá hàng hóa. **II.** v. tr. indir. *Sacrifier à (qqch).* Theo (ai), phục tùng (ai). *Sacrifier à la mode: Theo thời trang.* **III.** v. pron. 1. Hy sinh, xả thân. *Le Christ s'est sacrifié pour sauver les hommes: Chúa Kitô đã xả thân để cứu loài người.* 2. Bóng Chịu đựng thiếu thốn, hết lòng tận tụy. *Se sacrifier pour ses enfants: Hết lòng vì con cái.*

sacrilège [sakʀileʒ] n. và adj. **I.** n. m. 1. Sự báng bổ phạm thánh; tội phạm thánh. 2. Tội phạm thượng, tội bất kính; điều vi phạm, điều xúc phạm (một vật đáng kính). *Abattre cet arbre serait un sacrilège: (Việc) đốn cây này sẽ là điều xúc phạm.* Đồng outrage, profanation. **II.** adj. 1. Phạm thánh, phạm thượng. *Action, pensée sacrilège: Hành động phạm thánh, ý nghĩ phạm thượng.* 2. Phạm tội phạm thánh. *Main sacrilège: Bàn tay gây tội phạm thánh.* ▷ N. m. Người phạm thánh, người phạm thượng. Đồng profanateur.

sacripant [sakʀipɑ̃] n. m. Thân Tên vô lại. Đồng vaurien, chenapan.

sacristain [sakʀistɛ̃] n. m. 1. Người giữ kho đồ thờ (ở nhà thờ). 2. n. m. Bánh cuộn (làm bằng bột dát thành từng tờ rồi cuộn lại).

sacristaine [sakʀistɛn] hay **sacristine** [sakʀistin] n. f. Người nữ giữ kho đồ thờ (của tu viện, của Nhà thờ).

sacristi! [sakʀisti] interj. Đồng *sapristi!*

sacristie [sakʀisti] n. f. Kho đồ thánh (trong nhà thờ). ▷ Bóng,Thân *Punaise de sacristie:* Mụ mê đạo.

sacristine V. sacristaine.

sacro-saint, -sainte [sakʀosɛ̃, sɛ̃t] adj. Chí thánh, đáng được kính trọng tuyệt đối. *À Rome, les tribuns étaient sacro-saints: Ở La Mã, các hộ dân quan (các quan bảo hộ dân) từng được coi là những đấng chí thánh.* – Mỉa *On ne pouvait échapper à la sacro-sainte promenade dominicale: Người ta đã không thể thoát được cuộc dạo chơi chủ nhật bắt khả xâm phạm đó.* Đồng inviolable, intouchable.

sacrum [sakʀɔm] n. m. GPHẪU Xương cùng (cuối xương sống). *Le sacrum s'articule avec les os iliaques: Xương cùng tiếp khớp với các xương chậu.*

sadducéen, enne hay **saducéen, enne** [sadyseɛ̃, ɛn] n. và adj. CỔĐẠI Tín đồ một loại giáo phái Do Thái (phủ nhận sự phục sinh và sự bất diệt của linh hồn).

sadique [sadik] adj. và n. Bạo dâm, cuồng dâm; tàn bạo, tàn ác. *Joie sadique: Niềm vui tàn bạo. –Bourreau sadique: Tên đao phủ tàn ác.* ▷ Subst. *Un, une sadique: Kẻ bạo dâm, kẻ tàn ác.*

sadique-anal, ale, aux [sadikanal, o] adj. PHTÂM *Stade sadique-anal* hay *anal:* Thời kỳ phát dục hậu môn (lúc trẻ em từ 2 đến 5 tuổi).

sadiquement [sadikmɑ̃] adv. Một cách bạo dâm; một cách tàn bạo.

sadisme [sadism] n. m. 1. TÂMTHẦN Thói bạo dâm, thói cuồng dâm. 2. Thdụng Sự thích thú khi thấy người khác đau đớn, tính tàn bạo, sự tàn ác. *Il savait que la question la génait, mais il insista avec sadisme: Nó đã biết rằng vấn đề đó làm phiền bà ta, nhưng nó vẫn cứ nhấn mạnh một cách tàn ác.* Đồng cruauté.

sadomasochisme [sadomazɔʃism] n. m. TÂMTHẦN Thói bạo dâm và khổ dâm (vừa bạo dâm vừa tìm khoái lạc trong sự hành hạ với sự tự hành hạ).

sadomasochiste [sadomazɔʃist] adj. và n. TÂMTHẦN (Người) bạo dâm và khổ dâm.

saducéen, enne. V. sadducéen, enne.

safari [safaʀi] n. m. Cuộc đi săn thú lớn (ở Phi châu). ▷ *Safari-photo:* Cuộc đi chụp ảnh các dã thú. *Des safaris-photos.*

1. safran [safʀɑ̃] n. m. (và adj.) 1. Nghệ tây. ▷ *Safran des prés, safran bâtard:* Cây thu thủy tiên, cây bả chó. 2. Bột nghệ. *Poulet au safran: Món gà tẩm bột nghệ.* ▷ Adj. inv. Có màu vàng nghệ. *Étoffe safran: Vải màu vàng nghệ.*

2. safran [safʀɑ̃] n. m. HÀI Mặt bánh lái.

safrané, ée [safʀane] adj. 1. Có màu vàng nghệ. *Teint safrané: Nước da vàng nghệ.* 2. Gia thêm nghệ, nhuộm nghệ.

safranière [safʀanjɛʀ] n. f. Hiếm Đất trồng nghệ tây.

safre [safʀ] n. m. HOÁ Oxit côban (màu xanh); thủy tinh xanh lam (do nhuộm oxyt côban). Đồng smalt.

saga [saga] n. f. 1. Saga (truyện dân gian Bắc Âu thời Trung cổ). *Saga norvégienne, islandaise: Saga Nauy, saga Aixlen.* ▷ Truyện dài (phỏng theo các saga). 2. *Par ext.* Hệ tiểu thuyết (nhiều tập, nhưng có cùng nhân vật hoặc sự kiện).

sagace [sagas] adj. Minh mẫn, sáng suốt, nhanh trí, tinh tế. *Esprit sagace: Đầu óc minh mẫn.* Đồng clairvoyant, perspicace, subtil, Trái obtus.

sagacité [sagasite] n. f. Sự minh mẫn, sự sáng suốt, sự tinh tế, sự nhanh trí. Đồng perspicacité.

sagaie [sagɛ] n. f. Cái lao.

sagard [sagaʀ] n. m. Đphg Thợ xẻ gỗ, thợ cưa xẻ (ở các nhà máy của vùng Vosges).

sage [saʒ] adj. và n. **I.** adj. 1. Khôn ngoan, khôn khéo, có lý trí. *Les années l'ont rendu sage: Tuổi tác đã làm cho nó khôn ngoan. De sages conseils: Những lời khuyên có lý, những lời khuyên khôn ngoan.* 2. Có nền nếp, đứng đắn. *Un jeune homme sage: Một thanh niên có nền nếp.* 3. Ngoan. *Tu vas être bien sage: Con phải ngoan đấy. Il est sage comme une image: Nó rất ngoan; nó rất hiền lành.* 4. Đúng mực. *Une mode sage: Một kiểu thời trang đúng mực.* **II.** n. m. 1. Cũ hay Văn Nhà thông thái, nhà hiền triết. 2. Mới Người khôn ngoan, người đúng mực, người mực thước. *Un vieux sage: Một ông lão khôn ngoan; một ông lão biết sống đúng mực.* 3. *Les sages:* Các cố vấn. *Comité des sages: Ủy ban cố vấn.*

sage-femme [saʒfam] n. f. Nữ hộ sinh, bà đỡ. *Des sages-femmes.*

sagement [saʒmɑ̃] adv. Một cách khôn ngoan, một cách khôn khéo. *Parler sagement: Nói (một cách) khôn khéo. Reste sagement où tu es!: Hãy khôn ngoan giữ đúng vị trí của mày!*

sagesse [saʒɛs] n. f. 1. Sự đúng mực, sự khôn ngoan, sự thận trọng. *Il a eu assez de sagesse pour ne pas se fâcher: Nó khá đủ khôn ngoan để không nổi giận.* ▷ *La sagesse des nations:* Các ngạn ngữ dân gian, cái khôn ngoan nằm trong các ngạn ngữ. 2. Cách xử thế của nhà hiền triết. ▷ Cách xử thế của người khôn ngoan đúng mực. 3. Sự giữ gìn ý tứ (trong thái độ, trong cách cư xử); sự đứng đắn. *Une jeune fille d'une sagesse exemplaire: Một cô gái đứng đắn mẫu mực.* 4. Sự ngoan ngoãn, tính dễ bảo. *La sagesse de cet enfant est remarquable: Đứa bé ấy đặc biệt ngoan.*

sagittaire [saʒitɛʀ] n. 1. n. m. *Le Sagittaire:* Chòm sao hoàng đạo. ▷ CHTINH Cung thứ chín của hoàng đạo (22 tháng mười một – 22 thánh mười hai). 2. n. f. THỰC *La sagittaire:* Cây rau mác, cây từ cô (cây thủy sinh, lá dài).

sagittal, ale, aux [saʒital, o] adj. Học 1. Có hình mũi tên; có hướng như mũi tên. 2. TOÁN *Schéma sagital:* Sơ đồ mũi tên (biểu thị các quan hệ giữa các yếu tố của một tập hợp). 3. LÝ *Focale sagittale:* Tiêu cự hình mũi tên (một tiêu cự của Sturm). (V. focal, nghĩa **II, 1**). 4. GPHẪU Đứng dọc giữa. *Coupe sagittale: Mặt cắt đứng dọc giữa. Suture sagittale: Đường khớp đứng dọc giữa. Plan sagittal.* Mặt phẳng đứng dọc giữa; mặt phẳng đứng đối xứng.

sagitté, ée [saʒite] adj. Học Có hình mũi tên.

sagou [sagu] n. m. Bột thực phẩm (lấy từ lõi một số cây cọ).

sagouin, ouine [sagwɛ̃, win] n. 1. n. m. Cũ Khỉ sóc (khỉ nhỏ ở Nam Mỹ). 2. n. Thân Người dơ bẩn, trẻ dơ bẩn, người lếch thếch. *Travailler comme un sagouin: Làm việc cẩu thả, làm việc tắc trách.* (Tiếng chửi) *Espèce de sagouin!: Đồ bẩn thỉu!*

saharien, ienne [saaʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Của Xahara. *Tribus sahariennes: Các bộ lạc ở Xahara.* ▷ N. Cư dân Xahara. 2. Ngang với Xahara, như ở Xahara. *Chaleur saharienne:* Cái nóng như thiêu (như ở Xahara). 3. n. f. Áo vải ngắn tay.

sahel [saɛl] n. m. 1. Vùng đồi cát ven biển (ở Bắc Phi). ▷ Absol. *Le Sahel.* Vùng đồi

cát ven biển ở Angiêri. 2. Vùng thảo nguyên bờ nam Xahara.

sahélien, ienne [saeljɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Của vùng đồi cát ven biển Angiêri. ▷ N. Cư dân vùng đồi cát ven biển Angiêri. 2. n. m. Thời kỳ địa chất giữa thế Miôxen và thế Pliôxen.

sahib [saib] Ngài (tiếng tôn xưng ở Ấn Độ).

sahraoui, ie [saʀawi] n. và adj. Cư dân vùng Tây Xahara (thường là du mục). *Un(e) Sahraoui(e), les Sahraouis.* ▷ Adj. *Le peuple sahraoui: Dân tộc Xarauy.*

saï [sai] n. m. Khỉ mũ (một loại khỉ nhỏ ở Nam Mỹ).

saie [sɛ] n. m. CỔ,ĐẠI Áo khoác ngắn (của chiến binh La Mã và Gôlơ).

saïga [saiga] n. m. ĐỘNG Dê saiga (một giống dê rừng ở Tây Á và Đông Âu, lông màu be sáng, mõm rất dài).

saignant, ante [sɛɲɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Chảy máu. *Blessure saignante: Vết thương chảy máu.* 2. Bóng Nghiệt ngã, tàn ác, tàn nhẫn. *Des reproches saignants: Những lời trách móc tàn nhẫn.* 3. *Viande saignante: Thịt tái, thịt còn lòng đào (nấu chưa chín).*

saignée [sɛɲe] n. f. 1. Sự trích máu. 2. Ngấn khuỷu tay (nếp gấp giữa cẳng tay và cánh tay, nơi thường trích máu). 3. Bóng Phần tiền trích. *Saignée fiscale: Phần tiền trích nạp thuế.* ▷ Sự tổn thất lớn về người. *L'effroyable saignée de la guerre de 1914–1918: Sự tổn thất kinh khủng về người trong chiến tranh 1914–1918.* 4. KỸ Rãnh tiêu nước. ▷ Vết khoét dài, vết khấc dài. *Saignée pratiquée dans un mur pour le passage des fils électriques: Vết khoét dài trổ ở tường để các dây điện đi qua.*

saignement [sɛɲmɑ̃] n. m. Sự tràn máu; sự chảy máu. *Saignement de nez: Sự chảy máu mũi.* ▷ *Temps de saignement:* Thời gian chảy máu (thời gian cần thiết để cầm máu).

saigner [sɛɲe] v. [1] **I.** v. intr. 1. Mất máu, chảy máu. *Saigner du nez: Chảy máu mũi. Blessure qui saigne beaucoup: Vết thương chảy nhiều máu.* 2. Bóng,Văn *Le cœur lui saigne.* Trái tim nó rỉ máu; nó rất đau lòng. **II.** v. tr. 1. Trích máu (của ai). *Saigner un malade: Trích máu một bệnh nhân.* 2. Chọc tiết, cắt tiết (để giết thịt). *Saigner un porc: Chọc tiết con lợn.* 3. Trổ khấc ở cây (để lấy nhựa hoặc lấy mủ). *Saigner un pin, un hévéa: Trổ khấc cây thông, cây cao su* (để lấy nhựa, lấy mủ). 4. Bóng Hút cạn tài nguyên, vơ vét hết của cải. *La guerre a saigné ce pays, l'a saigné à blanc: Chiến tranh đã hút cạn tài nguyên của đất nước đó, sạch sành sanh.* ▷ v. pron. *Il s'est saigné aux quatre veines pour élever ses enfants:* Nó chịu đựng mọi thiếu thốn để nuôi bầy con.

saigneur, euse [sɛɲœʀ, øz] n. và adj. KỸ Hiếm Người chọc tiết, người cắt tiết (loài vật để giết thịt), người trích mủ hoặc trích nhựa cây. *Un saigneur de cochons: Người chọc tiết lợn. Un saigneur de caoutchouc: Người trích mủ cao su.*

saignoir [sɛɲwaʀ] n. m. KỸ Dao chọc tiết.

saillant, ante [sajɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. 1. Nhô ra, lồi. *Corniche saillante: Gờ lồi, đường viền lồi.* –HÌNH *Angle saillant:* Góc lồi. Trái rentrant. ▷ N. m. Chỗ nhô, chỗ lồi, phần lồi. *Le saillant d'une corniche: Phần lồi của đường viền.* 2. Bóng Đáng chú ý, nổi bật. *Les faits saillants de l'actualité: Những sự kiện thời sự nổi bật.*

saillie [saji] n. f. 1. Phần nhô ra (của ngôi nhà). *Saillies d'une façade: Các phần nhô ra của một mặt tiền. Balcon qui forme saillie: Ban–công nhô ra.* 2. Sự nhảy cái (gia súc). 3. Cũ Văn Nét nổi bật bất ngờ.

saillir [sajiʀ] v. [31] 1. v. intr. Nhô ra, lồi lên, nổi lên. *Les veines de son front saillaient à chaque effort: Các tĩnh mạch ở trán nó lồi lên cứ mỗi lần gắng sức.* 2. v. tr. Sự nhảy cái (gia súc).

saïmiri [saimiʀi] n. m. ĐỘNG Khỉ nanh (loại khỉ nhỏ ở Nam Mỹ, sống trên cây, đuôi dài không cầm nắm được).

sain, saine [sɛ̃, sɛn] adj. 1. Khỏe mạnh, tráng kiện. *Un enfant sain: Một đứa bé khỏe mạnh.* ▷ *Revenir sain et sauf:* Trở về mạnh khỏe bình yên. –Lành lặn, không bị hư hỏng. *Fruit sain: Quả lành lặn.* –Chắc nịch, vững chắc, rắn chắc. *Roche saine: Đá rắn, đá chắc.* 2. Lành mạnh. *Un homme sain de corps et d'esprit: Một người lành mạnh về thể xác và tâm hồn.* ▷ Đúng đắn, hợp lẽ, hợp lý. *Jugement sain: Sự phán xét đúng đắn.* 3. Lành (lợ cho sức khỏe). *Une alimentation saine et équilibrée: Một chế độ ăn uống lành và cân đối.* 4. HẢI An toàn, không nguy hiểm. *Une côte saine: Một bờ biển an toàn.* 5. Lành mạnh (không có điểm yếu, không có điều xấu). *Une affaire saine: Một công việc lành mạnh.*

sain-bois [sɛ̃bwa] n. m. Đồng garou 2.

saindoux [sɛ̃du] n. m. Mỡ lợn nước.

sainement [sɛnmɑ̃] adv. Một cách lành mạnh. *Se nourrir sainement: Ăn uống đồ lành. Apprécier sainement un problème: Đánh giá vấn đề một cách đúng đắn.*

sainfoin [sɛ̃fwɛ̃] n. m. Cây đậu hoa đỏ.

saint, sainte [sɛ̃, sɛ̃t] n. và adj. **I.** adj. và n. 1. adj. THẦN Thánh, thần thánh, như thánh. *La Sainte–Trinité: Thánh ba ngôi.* 2. n. Vị thánh. *Actes, vies des saints: Các hành động, các cuộc đời của các thánh.* ▷ Loc. *Les saints de glace:* Thời kỳ băng tuyết thánh

(thường vào kỳ lễ Thánh ngày 11, 12 và 13 tháng 5). ▷ Prov. *Il vaut mieux s'adresser à Dieu qu'à ses saints:* Kêu thẳng với người trực tiếp có thẩm quyền hơn là nói với những người dưới; trình thẳng với quan hơn là thưa với nha lại. –Loc. *Ne pas savoir à quel saint se vouer:* Không còn biết dùng phương kế gì nữa. ▷ (dùng hoán dụ) Tượng thánh. *Des saints de bois polychrome: Các tượng thánh bằng gỗ nhiều màu.* ▷ adj. Thánh. *Les saints Innocents: Các thánh hài đồng. La Sainte Vierge: Thánh mẫu; Đức Bà đồng trinh. Le culte de sainte Bernadette: Việc thờ cúng thánh Bernadette.* ▷ Loc. *La Saint:* Thánh (từ đặt trên tên một vị thánh); vị thánh. ▷ Ngày lễ Thánh. *L'été de la Saint Martin: Mùa hè có ngày lễ thánh Martin.* 3. Người có cuộc sống gương mẫu, thánh thiện. *Votre mère était une sainte: Thân mẫu của anh rất thánh thiện.* 4. n. m. *Le saint des saints:* Phần thiêng liêng nhất của Đền Salomon (nơi đất tráp chứa pháp điển của người Do Thái). –Bóng Nơi bí ẩn, nơi không được vào. **II.** adj. 1. Thánh thiện. *Un saint homme: Một người (đàn ông) thánh thiện.* 2. Thánh (thuộc tôn giáo, đã thánh hóa). *La sainte table, les saintes huiles: Bàn thánh, dầu thánh. Être enterré en terre sainte:* Được chôn nơi thánh địa. *–Le Saint-Père: Giáo Hoàng. –La Terre sainte:* Thánh địa (chỉ nước Palextin). *Les lieux saints.* Các vùng thánh địa (nơi chúa Kitô sống). *–Le lundi (mardi,* etc). *saint.* Ngày thứ hai (ngày thứ ba v.v...) của tuần lễ thánh (trước lễ Phục sinh). 3. Thân *Toute la sainte journée:* Liên tục suốt ngày. 4. Sùng đạo, thành kính. *Il a fait là œuvre sainte: Nó đã làm ở đấy một việc thành kính.* 5. Thiêng liêng. *Au nom de la sainte liberté: Nhân danh nền tự do thiêng liêng.*

saint-bernard [sɛ̃bɛrnar] n. m. inv. Giống chó xanh Bécna (vùng núi Anpơ, nuôi để cứu người lạc trong núi). ▷ Bóng *C'est un vrai saint-bernard:* Đó là một kẻ hay cứu người; đó là một cứu tinh.

saint-cyrien [sɛ̃sirjɛ̃] n. m. Học sinh trường quân sự Xanh Xia. *Des saint-cyriens.*

saint-émilion [sɛ̃temiljõ] n. m. inv. Rượu nho vùng Xanh Êmiliông.

saint-florentin [sɛ̃flɔrãtɛ̃] n. m. inv. Pho mát Xanh Flôrentanh.

saint-frusquin [sɛ̃frayskɛ̃] n. m. inv. Thân, Lỗithời Tiền nong, đồ đạc. ▷ Spécial., Mới Quần áo, hành lý. *Arriver avec son saint-frusquin: Đến với quần áo hành lý.* ▷ (Sau khi đã liệt kê)... *et tout le saint-frusquin:* ...và tất cả những thứ khác.

saint-germain [sɛ̃ʒɛrmɛ̃] n. m. inv. Lê Xanh Giécmanh (loại lê lớn, ngọt, dễ tan trong miệng).

saint-glinglin (à la) [sɛ̃glɛ̃glɛ̃] loc. adv. Thân Còn lâu, không bao giờ. *On risque de se revoir à la saint-glinglin: Họ có thể còn lâu mới gặp nhau.*

saint-honoré [sɛ̃tɔnɔre] n. m. inv. Bánh Xanh Ônôrê (Xanh Ônôrê là nhà hàng bánh mì ngon bậc nhất ở Pháp).

saint-marcellin [sɛ̃marsəlɛ̃] n. m. inv. Pho mát Xanh Macxenlanh.

saint-nectaire [sɛ̃nɛktɛr] n. m. inv. Pho mát Xanh Nectero.

saint-paulin [sɛ̃polɛ̃] n. m. Pho mát Xanh Pôlanh.

saint-père [sɛ̃pɛr] n. m. *Le Saint-Père:* Giáo hoàng.

saint-pierre [sɛ̃pjɛr] n. m. inv. Cá dây (cá vùng biển ôn đới, thịt rất ngon, mỗi bên sườn có chấm đen).

saint-simonien, ienne [sɛ̃simɔnjɛ̃, jɛn] n. và adj. (Người) theo tư tưởng Xanh Ximông. *Les saint-simoniens.* ▷ Adj. Thuộc Xanh Ximông, thuộc học thuyết Xanh Ximông. *L'école saint-simonienne: Trường phái Xanh Ximông.*

saint-simonisme [sɛ̃simɔnism] n. m. Học thuyết Saint-Simon.

sainte-barbe [sɛ̃tbarb] n. f. HẢI Hầm thuốc súng của các tàu buồm xưa. *Des saintes-barbes.*

sainte nitouche [sɛ̃tnituʃ] n. f. Thân Kẻ vờ ngây thơ, kẻ vờ đoan trang. *Une petite sainte nitouche. Des saintes nitouches.*

saintement [sɛ̃tmã] adv. Một cách thánh thiện.

sainteté [sɛ̃tte] n. f. 1. Tính thánh, tính thánh thiện, tính thần thánh. *Sainteté d'un lieu: Tính chất thiêng liêng (tính thánh) của một nơi chốn.* ▷ *En odeur de sainteté:* Trong sạch, thánh thiện (có tiếng thơm đức hạnh). V. odeur. 2. *Sa Sainteté:* Đấng chí tôn.

Saint-Sépulcre V. sépulcre.

Saint-Siège V. siège.

saisi, ie [sezi] adj. và n. LUẬT Bị tịch biên, bị tịch thu. *Tiers saisi: Người thứ ba bị tịch thu (do nợ của một con nợ, bị chủ nợ của con nợ đó tịch thu).* ▷ N. m. *Le saisi.* Người bị tịch biên.

saisie [sezi] n. f. 1. LUẬT Sự tịch ký, sự tịch biên (của chủ nợ đối với con nợ). *Saisie mobilière,* hay *saisie-exécution: Sự tịch biên động sản. Des saisies-exécutions. –Saisie-brandon:* Sự tịch thu hoa màu tại chỗ (do chủ nợ tiến hành). *Des saisies-brandons. –Saisie-gagerie:* Sự tịch thu đồ đạc và hoa

màu) trước khi tòa xử. *Des saisies-gageries. –Saisie-arrêt:* Sự tịch thu để khấu trừ (giữ lại tiền, đồ đạc của một người nợ của con nợ, không cho con nợ được lãnh, mà để giao cho chủ nợ). *Des saisies-arrêts.* 2. TIN *Saisie de donées*: Sự nạp dữ liệu (vào máy tính để xử lý).

1. saisine [sɛzin] n. f. LUẬT 1. Thể thức theo dõi một vụ việc (của tòa án). 2. Quyền được thừa kế tức thì (được thừa kế gia sản của người chết mà không cần chờ lệnh tòa án).

2. saisine [sɛzin] n. f. HÁI Dây chằng, dây buộc.

saisir [sɛziʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Nắm, bắt, tóm lấy. *Saisir qqn à bras le corps, aux épaules: Dùng tay nắm thân mình ai, nắm lấy ai ở vai.* 2. Nắm bắt, nắm lấy. *Saisir l'occasion, le moment: Nắm lấy thời cơ, thời điểm.* ▷ *Saisir un prétexte:* Nắm lấy một lý do, viên cớ. (cf. Thân *sauter sur).* 3. Cầm, nắm (một đồ vật). *Saisir une bassine par les anses: Cầm cái chậu ở quai.* 4. Nắm lấy, hiểu thấu. *Il saisit tout de suite le ridicule de sa situation: Nó hiểu ngay tức khắc cái buồn cười của tình huống.* 5. Văn Chiếm lấy, choán lấy. *La fièvre l'a saisi hier soir: Cơn sốt đã quật nó chiều hôm qua.* ▷ *L'effroi le saisit: Sự kinh hãi đã xâm chiếm nó; nó bị kinh hãi. Être saisi d'admiration: Bị xúc động vì (sự) khâm phục.* 6. Nướng, hơ già lửa. *Saisir une viande: Nướng thịt.* 7. LUẬT Tịch thu, tịch biên. *Saisir des meubles: Tịch thu bàn ghế, đồ đạc.* 8. LUẬT *Saisir un tribunal d'une affaire:* Trình tòa một vụ việc; đưa ra tòa một vụ việc. 9. TIN Nạp dữ liệu vào máy tính. **II.** v. pron. *Se saisir de.* Chiếm lấy, bắt lấy. *Troupes qui se saisissent d'une place: Các đội quân chiếm một vị trí.*

saisissable [sɛzisabl] adj. 1. Có thể nắm được, có thể lấy được. 2. LUẬT Có thể tịch thu, có thể tịch biên.

saisissable [sɛzisabl] adj. 1. Làm xúc động, gây ấn tượng mạnh. 2. LUẬT Bức tranh gây xúc động. 2. LUẬT Tịch biên, tịch thu. ▷ N. m. *Le saisisant: Người tịch biên.*

saisissement [sɛzismɑ̃] n. m. Sự xúc động đột ngột. *Il s'évanouit de saisissement: Nó ngất đi vì xúc động đột ngột.*

saison [sɛzɔ̃] n. f. 1. Mùa. *La belle (la mauvaise) saison:* Mùa nắng ấm (mùa mưa lạnh). *L'arrière-saison:* Cuối thu, đầu đông. *Morte-saison:* Mùa đất nghỉ, mùa chết, mùa đất chết *(par ext.* Thời kỳ ngưng trệ của một hoạt động). ▷ *La saison de: Vào mùa của. La saison des fraises, des melons, des huitres: Mùa dâu tây, mùa dưa tây, mùa hàu. La saison de la chasse: Mùa săn bắt. –Fruits de saison:* Quả đúng mùa. – *Marchand(e) des quatre-saisons.* Người buôn bán quanh năm, người bán hàng rong (rau, quả). V. quatre-saison. 2. Mùa (của bốn mùa trong năm). *Les quatre saisons:* Bốn mùa (đông, xuân, thu, hạ). 3. Mùa (thời gian trong năm mà một hoạt động ở mức nhộn nhịp nhất). *La saison sportive: Mùa thể thao. –Absol.* Mùa nghỉ mát, mùa du lịch. *Il est moniteur de ski pendant la saison: Nó là người dạy trượt tuyết trong mùa. Saison d'hiver et saison d'été: Mùa nghỉ đông và mùa nghỉ hè. Haute saison: Thời kỳ dồn dập.* ▷ Đời dưỡng bệnh (ở vùng nước khoáng nóng). *Faire une saison à Vichy: Dưỡng bệnh ở vùng nước khoáng Vichy.* 4. loc. *Être de saison:* Hợp thời; hợp mùa. ▷ *Hors de saison:* Không hợp thời, trái mùa.

saisonnier, ière [sɛzɔnje, jɛʀ] adj. và n. 1. Theo mùa, theo vụ; theo đặc tính của mùa. *Pluies saisonnières: Những trận mưa theo mùa.* 2. Từng mùa (chỉ kéo dài một mùa). *Travail saisonnier: Công việc từng mùa.* ▷ N. m. *Un saisonnier:* Thợ từng mùa, thợ từng vụ.

sajou [saʒu] n. m. Khỉ xồm (giống khỉ nhỏ ở rừng nguyên sinh nam Mỹ). *Des sajous.* Đồng sapajou, capucin.

saké [sake] n. m. Rượu xakê (Nhật Bản).

saki [saki] n. m. ĐỘNG Khỉ râu (giống khỉ nhỏ, thuộc họ khỉ xồm, ở Nam Mỹ, đuôi dài, lông dài xám).

sakièh [sakje] n. f. Guồng nước, xe nước (ở Ai Cập, bánh xe dọ bò kéo).

salace [salas] adj. Dâm dục, dâm đãng, tà dâm. *Un homme salace: Một người dàn ông dâm đãng.* Đồng lubrique. ▷ *Par ext. Plaisanteries salaces:* Những lời đùa cợt nhả nhớt, bừa bãi.

salacité [salasite] n. f. Văn Tính dâm đãng, tính tà dâm.

1. salade [salad] n. f. 1. Món xà lách, món rau sống trộn dấm. *Remuer, fatiguer la salade: Đảo món xà lách, trộn món xà lách.* 2. Rau sống, rau để làm món xà lách. ▷ Thức ăn nguội (gồm rau, thịt, tôm, cá pha nước xốt dầu giấm); món xalát. *Salade de tomates, de pommes de terre, de riz au thon: Món xalát cà chua, món xalát khoai tây, món xalát gạo và cá ngừ. Salade niçoise: Xalát trộn dầu (không cho giấm).* ▷ *Salade russe: Món xalát thập cẩm (ở Nga).* ▷ *Salade ce fruits.* Xi rô quả (gồm nhiều loại quả cắt miếng trộn xi rô). 3. Bóng, Thân Mớ lộn xộn, mớ rối rắm, mớ bòng bong. *Quelle salade!: Thật là một mớ lộn xộn!* Đồng brouillamini. 4. Bóng, Thân Lời khoác lác, chuyện dối trá. *Raconter des salades: Nói lăng nhăng những điều dối trá.* Đồng baratin, boniment.

2. salade [salad] n. f. SỬ Mũ ky kinh (thông dụng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII ở Pháp).

saladier [saladje] n. m. Bát để đựng xà lách. ▷ Bát xà lách (thức đựng trong bát). *Un saladier de pissenlits:* Một bát bồ công anh (kiểu bát đựng xà lách).

salage [salaʒ] n. m. 1. Sự muối, sự cho muối vào, sự được muối. *Le salage du jambon: Sự muối giăm bông.* 2. Sự rắc muối trên mặt đường (để làm tan tuyết).

salaire [salɛʀ] n. m. 1. Tiền công. Đồng appointements, traitement. *Bulletin de salaire: Sổ lương. Salaire de base: Tiền lương cơ bản.* 2. Bóng Sự thưởng; sự trừng phạt. *Recevoir le salaire de ses crimes: Chịu sự trừng phạt về các tội ác đã phạm.* –Prov. *Toute peine mérite salaire: Có công có thưởng; có làm có ăn.*

salaison [salɛzõ] n. f. 1. Sự muối các thức ăn để bảo quản. *La salaison du porc: Sự muối thịt lợn.* 2. Thức ăn muối. *Les marins d'autrefois se nourrissaient de salaisons: Ngày xưa, những người đi biển sống bằng thức ăn muối.*

salamalecs [salamalɛk] n. m. pl. Thân Những cử chỉ lễ phép quá mức. *Faire des salamalecs: Lễ phép quá mức.*

salamandre [salamãdʀ] n. f. 1. Con kỳ nhông, con kỳ giông (thuộc lớp lưỡng cư có đuôi). 2. Thiết bị đốt lửa liên tục (trong lò sưởi).

salami [salami] n. m. Xúc xích Ý.

salangane [salãgan] n. f. Chim yến (cho tổ yến sào).

salant [salã] adj. và n. m. 1. adj. m. Sinh muối, chứa muối. *Puits salant: Giếng muối. Marais salant: Ruộng muối.* 2. n. m. Đất mặn (gần biển).

salarial, ale, aux [salaʀjal, o] adj. Thuộc tiền công. ▷ *Masse salariale:* Khối lượng tiền công.

salariat [salaʀja] n. m. 1. Điều kiện của người làm công. 2. Phương thức trả công, chế độ tiền công. 3. Giới làm công. *Le salariat et le patronat: Giới làm công và giới chủ.*

salarié, ée [salaʀje] adj. và n. Được trả tiền công, có hưởng tiền công. *Travailleur, emploi salarié: Người lao động được trả công, việc làm được trả công.* ▷ N. Người được nhận tiền công.

salarier [salaʀje] v. tr. [1] Trả tiền công, trả lương.

salaud [salo] n. m. (và adj.) Dgian Kẻ đáng khinh, đồ tồi; đồ đểu. *C'est un beau salaud: Đó là một thằng tồi tệ hại. Une bande de salauds: Một lũ đểu giả.* –(Không phải tiếng chửi) *Tu en as de la chance, mon salaud: Mày đã gặp may ở đấy, chú mày ạ.* ▷ Adj. Đểu, đểu giả. *Il a été salaud avec nous: Nó đã xử đểu với chúng tôi. C'est salaud d'agir comme ça!: Hành động như vậy thật đểu giả!* V. *salope, salopard.*

sale [sal] adj. 1. Bẩn, bẩn thỉu. *De l'eau sale: Nước bẩn.* ▷ *Une couleur sale:* Một màu xỉn. ▷ Bẩn thỉu, cáu bẩn, đầy ghét. *Il est sale comme un cochon!: Nó bẩn như lợn! Avoir les mains sales: Có đôi bàn tay cáu bẩn.* 2. Tồi tệ; xấu xa, nguy hiểm. *Il s'est engagé dans une sale affaire: Nó dấn vào một công việc xấu xa. Faire un sale travail: Làm một công việc tồi tệ.* –*Sale temps:* Thời tiết xấu. ▷ Dgian *Faire une sale tête, une sale gueule.* Có vẻ phật ý. 3. Thân Đáng khinh, đáng ghét. *Un sale type: Một gã đáng ghét.* –*Mais où sont encore passés ces sales gosses?: Thế mấy thằng nhãi chúng còn đi đâu nữa?.*

1. salé [sale] n. m. Thịt lợn muối. *Autrefois, les paysans ne connaissaient guère d'autre viande que le salé: Xưa kia, người nông dân không hề biết một thứ thịt nào khác ngoài thịt lợn muối.* ▷ *Petit salé:* Miếng thịt lợn ướp ít muối để luộc; miếng thịt lợn kho. *Petit salé aux lentilles: Thịt lợn kho với dậu lăng.*

2. salé, ée [sale] adj. 1. Bóng Phóng đãng, nhả nhớt. *Plaisanterie salée: Lời đùa cợt nhả nhớt.* 2. Bóng,Thân Quá đáng, quá mức; quá cao. *Addition salée: Bản tính tiền ăn quá cao.*

salement [salmã], adv. 1. Một cách bẩn thỉu. *Manger salement: Ăn bẩn, ăn một cách bẩn thỉu.* 2. Dgian Nhiều, dữ, quá xá. *Il a été salement déçu: Nó đã bị thất vọng quá xá.* Đồng rudement.

saler [sale] v. tr. [1] 1. Bỏ muối, cho muối vào. *Saler une sauce: Cho muối vào nước xốt.* –Ướp muối (để bảo quản). *Saler le cochon: Ướp muối thịt lợn.* 2. Bóng,Thân Xử phạt nặng, nghiêm trị. *Il s'est fait saler!: Nó đã bị nghiêm trị!*

saleron [salʀõ] n. m. Lòng lọ đựng muối ▷ Lọ muối nhỏ (để dùng cho cá nhân).

salésien, ienne [salezjɛ̃, jɛn] adj. THCHÚA Thuộc thánh François de Sales. *Doctrine salésienne: Giáo lý của thánh François de Sales.* ▷ Subst. Tu sĩ dòng thánh François de Sales.

saleté [salte] n. f. **I.** 1. Tình trạng bẩn thỉu, sự bẩn thỉu. *Les rues sont d'une saleté répugnante: Các đường phố đều trong tình trạng bẩn thỉu ghê gớm.* 2. Đồ bẩn, rác rưởi. *Balayer les saletés: Quét những rác rưởi.* Đồng crasse, ordure. **II.** Bóng 1. Sự tục tĩu, điều tục tĩu. *Raconter des saletés: Nói những điều tục tĩu.* 2. Hành vi hèn hạ, hành vi đáng khinh, hành vi thô bỉ. *Il m'a fait une saleté:*

Nó đã làm một việc thô bỉ đối với tôi. Đồng Thân crasse. 3. Thân Vật vô giá trị, vật xấu xí. *Pourquoi collectionne-t-il ces saletés dans son appartement?: Tại sao nó lại góp nhặt những đồ bỏ đó trong căn hộ của nó?*

saleur, euse [salœʀ, øz] n. 1. Người chuyên muối (dưa, thịt, cá). ▷ N. m. Thuyền viên chuyên muối cá (trên thuyền đánh cá). 2. n. f. Xe rải muối các mặt đường phủ tuyết (để tuyết chóng tan).

salicacées [salikase] n. f. pl. THỰC Họ cây liễu, họ dương liễu.

salicaire [salikɛʀ] n. f. THỰC Cây thiên khuất (cây dạng cỏ, hoa đỏ, có loại mọc nhiều ở bờ nước và những nơi ẩm).

salicole [salikɔl] adj. Học (Thuộc về) khai thác muối, (thuộc việc) làm muối.

salicorne [salikɔʀn] n. f. Cây ngón biển; cây tật lê (thuộc họ rau muối, ở các vùng bờ biển, lá thu nhỏ thành vảy, hoa thành cụm sít nhau, mọc ở vùng bùn mặn).

salicylate [salisilat] n. m. HOÁ DƯỢC Xalixilat. *Salicylate de sodium, pour le traitement des rhumatismes: Xalixilat natri, để điều trị bệnh thấp khớp. Salicylate de phényl:* Đồng *salol.*

salicylique [salisilik] adj. HOÁ *Acide salicylique:* Axit xalixilic.

salien, ienne [saljɛ̃, jɛn] adj. SỬ Của người Xaliêng, thuộc người Xaliêng (bộ tộc người Phrăng từng sống ở vùng nay thuộc Bỉ và Hà Lan). *Les Francs Saliens: Những người Phrăng Xaliêng.*

salière [saljɛʀ] n. f. 1. Lọ đựng muối. 2. Bóng Hốc trên mắt ngựa. ▷ Thân Hốc xương đòn (ở người gầy).

salifère [salifɛʀ] adj. ĐCHẤT Có chứa muối. *Argile salifère: Đất sét có muối.*

salifiable [salifjabl] adj. HOÁ Có thể hóa thành muối, có thể muối hóa. *Base salifiable: Bazơ có thể muối hóa.*

salification [salifikasjõ] n. f. HOÁ Sự muối hóa, sự tạo thành muối (do phản ứng axit và bazơ).

salifier [salifje] v. tr. [1] HOÁ Chuyển hóa thành muối (do tác dụng của axit vào bazơ).

saligaud, aude [saligo, od] n. Dgian 1. Người bẩn thỉu. *Ces saligauds ont tout cochonné: Những kẻ bẩn thỉu đó đã làm nhơ nhớp tất cả.* ▷ Đùa *Petit saligaud!: Đồ oắt con ở bẩn!* 2. Bóng Kẻ đê tiện, đồ đểu. Đồng salaud.

salin, ine [salɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Có chứa muối, có muối. *Solution saline: Dung dịch muối. Roches salines:* Các đá muối. 2. n. m. Ruộng muối.

saline [salin] n. f. Xí nghiệp sản xuất muối. ▷ Thdụng Ruộng muối.

salinier, ière [salinje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. *Production salinière: Sự sản xuất muối.* 2. n. Người làm muối.

salinité [salinite] n. f. Tỉ lệ muối, độ muối (trong dung dịch), độ mặn. *Salinité de l'eau de mer: Độ mặn của nước biển.*

salique [salik] adj. SỬ Thuộc người Phrăng Xa liêng. *Terres saliques: Đất đai thuộc người Phrăng Xa liêng. Loi salique: Luật pháp của người Phrăng Xa liêng.*

salir [saliʀ] v. tr. [2] 1. Làm bẩn, vấy bẩn, giây bẩn. *Salir son tablier: Làm bẩn tấm tạp dề.* 2. Bóng *Salir la réputation, la mémoire de qqn:* Làm vẩn đục thanh danh của ai; làm mờ trí của ai. ▷ Làm cho thấp hèn, làm cho đáng khinh. –v. pron. *Il s'est sali dans ce scandale: Nó đã bị ô danh trong vụ bê bối đó.*

salissant, ante [salisɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm bẩn, gây bẩn. *Matières salissantes: Các chất gây bẩn. Travail salissant: Công việc làm bẩn người.* 2. Dễ bẩn, dễ bị bẩn. *Le blanc est une couleur salissante: Màu trắng là màu dễ bẩn.* 3. NÔNG *Plantes salissantes*: Các cây dễ giúp cỏ dại phát triển (như các ngũ cốc chẳng hạn).

salissure [salisyʀ] n. f. Rác bẩn, vết bẩn.

salivaire [salivɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc nước bọt. *Sécrétion salivaire: Sự tiết nước bọt. –Les trois glandes salivaires:* Ba tuyến nước bọt.

salivant, ante [salivɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm chảy nước bọt.

salivation [salivasjõ] n. f. Sự tiết nước bọt, sự chảy nước bọt.

salive [saliv] n. f. Nước bọt, nước dãi. ▷ Bóng, Thân *Dépenser beaucoup de salive.* Tốn nhiều nước bọt, nói nhiều lời vô ích. *–Perdre sa salive:* Nói uổng công; nói vã bọt mép mà không ăn thua gì.

saliver [salive] v. intr. [1] Chảy nước bọt, chảy nước dãi, nước miếng.

salle [sal] n. f. 1. Cổ Phòng khách (của một lâu đài, một tòa nhà lớn). 2. Phòng, buồng (trong nhà). *Salle à manger: Phòng ăn. Salle de bains: Phòng tắm. Salle de séjour* (V. living-room). 3. Phòng (trong công sở). *Salle de lecture d'une bibliothèque: Phòng đọc của thư viện. Salle d'attente d'une gare: Phòng chờ của nhà ga.* ▷ Phòng (của bệnh viện). *Salle commune: Phòng khám chung. Salle d'opération, de pansements: Phòng mổ, phòng băng bó.* 4. *Salle de spectacle: Rạp, nơi biểu diễn. Les salles obscures:* Các rạp chiếu bóng. ▷ *La salle et la scène d'un théâtre: Chỗ khán giả ngồi và sân khấu một nhà hát.* –Khán giả trong phòng, công chúng trong phòng. *"La salle frissonna de complicité et d'enthousiasme; les applaudissements*

crépitèrent" (Sartre): "Cả phòng rung động vì đồng tình và hứng thú; tiếng vỗ tay dôm đốp" (Sartre).

salmigondis [salmigõdi] n. m. 1. Cũ Món ra gu hổ lốn. 2. Mới, Bóng Mớ hổ lốn; những câu chuyện rời rạc.

salmis [salmi] n. m. Món ra gu thịt quay. *Salmis de perdreaux: Món ra gu gà gô quay.*

salmonella [salmɔnɛlla] n. f. inv., hay **salmonelle** [salmɔnɛl] n. f. Y Vi khuẩn gây bệnh xanmônenla.

salmonellose [salmɔnɛlloz] n. f. Y Bệnh nhiễm khuẩn xanmônenla.

salmoniculteur [salmɔnikyltœʀ] n. m. Người chuyên nuôi cá hồi.

salmoniculture [salmɔnikyltyʀ] n. f. KỸ Nghề nuôi cá hồi.

salmonidés [salmɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá hồi, họ cá oa (cá xương, ở biển và ở sông, mình thuôn dài, vây lưng có tia mềm). *Les salmonidés (saumons, truites, ombles, ombres, éperlans, etc.) sont très appréciés pour leur chair savoureuse: Các họ cá hồi (gồm cá hồi, cá hồi sông, cá hồi váy nhỏ, cá hồi nhỏ miệng, cá hương ngư) rất được ưa thích vì thịt ngon.*

saloir [salwaʀ] n. m. Thùng muối, vại muối (để muối thực phẩm).

salol [salɔl] n. m. HOÁ 1. Xalon (chất dẫn xuất của axít xalixilíc). 2. Fênila xalixilat. Đồng salicylate de phényle. *Le salol est notamment, employé pour ses propriétés antiseptiques: Fênila xalixilat được dùng chủ yếu là vì nó có đặc tính sát trùng.*

salon [salõ] n. m. 1. Phòng khách (của tư gia). 2. *Par ext.* Phòng khách thính (nơi giới thượng lưu, các nghệ sĩ thường lui tới); giới thượng lưu ở phòng khách thính. *Tenir salon: Điều khiển một phòng khách thính. Fréquenter les salons: Lui tới các phòng khách thính. Les salons littéraires du XVIIe et du XVIIIe s.: Các phòng khách thính văn học thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII.* 3. Phòng (tiếp đón khách hàng). *Salon de coiffure: Phòng cắt tóc. –Salon de thé:* Phòng trà. 4. Phòng triển lãm, cuộc triển lãm, phòng trưng bày. *Le Salon d'automne, le Salon de mai: Cuộc triển lãm mùa thu, cuộc triển lãm tháng năm. –Le Salon de l'automobile: Phòng trưng bày ô tô. Le Salon nautique: Phòng trưng bày hàng hải.*

salonnard, arde [salɔnaʀ, aʀd] n. Khinh Khách quen của phòng khách thính; người phất lên được nhờ giao thiệp rộng rãi.

salonnier, ière [salɔnje, jɛʀ] adj. Thuộc các phòng khách thính, thuộc đầu óc giới thượng lưu.

saloon [salun] n. m. Quán rượu (ở cực tây nước Mỹ).

salop [salo] n. m. Cũ Đồng *salaud.*

salopard [salɔpaʀ] n. m. Dgian Đồ tồi, đồ đểu.

salope [salɔp] n. f. (và adj.) TỤC và CHỬI 1. Đồ đĩ. 2. Con mụ bất lương, con mụ đáng khinh. ▷ Kẻ bỉ ổi, kẻ đê tiện.

saloper [salɔpe] v. tr. [1] Thân Làm ẩu, làm bừa. *Saloper le boulot: Làm việc tắc trách, làm bừa làm ẩu công việc.* ▷ Làm bẩn, làm hỏng. *Il a salopé l'entrée avec ses bottes boueuses: Những đôi ủng dầy bùn của nó đã làm bẩn cửa vào.*

saloperie [salɔpʀi] n. f. Dgian 1. Sự dơ dáy, sự nhớp nhúa. 2. Chuyện tục tĩu, lời bẩn thỉu. *Dire une, des saloperies: Nói (một, những) chuyện tục tĩu.* 3. Hành vi xấu xa, việc làm hèn hạ. *Il m'a fait une belle saloperie: Nó đã phạm một hành vi xấu xa đối với tôi.* 4. Đồ vứt đi, hàng mất phẩm chất. *Vendre de la saloperie: Bán những hàng bỏ đi.*

salopette [salɔpɛt] n. f. Quần áo lao động (mặc ngoài quần áo thường). ▷ Quần yếm, quần có tấm che ngực.

salpêtrage [salpɛtʀaʒ] n. m. Sự phủ xan pét, sự rắc xan pét. –Sự cấu tạo xan pét.

salpêtre [salpɛtʀ] n. m. 1. Xan pét (nitrat kali). 2. Sự lên hoa của nitrat calci (ở các bức tường ẩm ướt).

salpêtrer [salpɛtʀe] v. tr. [1] 1. Phủ xanpét. –Au pp. *Murs salpêtrés: Các tường lên hoa mốc meo.* 2. Rải xanpét. *Salpêtrer un chemin:* Rải xanpét một con đường (để làm cho đất cứng và không thấm nước).

salpêtreux, euse [salpɛtʀø, øz] adj. Hiếm Phủ xanpét. *Mur salpêtreux: Tường lên hoa mốc meo.*

salpêtrière [salpɛtʀijɛʀ] n. f. Cũ Xưởng chế xanpét.

salpicon [salpikõ] n. m. BẾP Thịt băm nhỏ để làm nhân, thịt để nhồi.

salping(o)– Từ tố Hy Lạp có nghĩa là "vòi".

salpingite [salpɛ̃ʒit] n. f. Y Viêm vòi tử cung (vòi Fallope). ▷ Viêm vòi Oxtaso.

salsa [salsa] n. f. NHẠC Nhạc xanxa (loại nhạc và dòng nhạc Mỹ La tinh, pha trộn loại nhạc jazz với các điệu gốc ở châu Phi).

salsepareille [sals(ə)paʀɛj] n. f. Cây khúc khắc, cây thổ phục linh.

salsifis [salsifi] n. m. 1. Cây diếp củ, cây củ hạ (có loại trồng để lấy rễ ăn); rễ diếp củ, rễ củ hạ. 2. *Salsifis noir:* Cây diếp củ đen.

salsolacées [salsɔlase] n. f. pl. THỰC Nhóm cây rau muối, nhóm cây xút.

saltation [saltasjõ] n. f. 1. CỔ,LA Nghệ thuật điệu bộ (như nhảy múa, kịch câm). 2. Học Sự bị cuốn theo (do gió, nước).

saltatoire [saltatwaR] adj. Học Để nhảy, dùng để nhảy. *Appareil saltatoire de la puce: Bộ phận để nhảy của con bọ chét.*

saltimbanque [saltɛ̃bɑ̃k] n. m. Người làm trò xiếc rong, người làm trò ảo thuật rong.

salubre [salybR] adj. Lành, trong lành. *Air, climat salubre: Không khí, khí hậu trong lành.*

salubrité [salybRite] n. f. Sự trong lành. ▷ Spécial. *Mesures de salubrité publique:* Các biện pháp vệ sinh công cộng.

saluer [salue] v. tr. [1] 1. Chào (ai). ▷ *Ne manquez pas de saluer votre mère pour moi: Đừng quên chuyển lời tôi chào thân mẫu anh.* –Absol. *Comédien qui salue à la fin d'une représentation: Diễn viên hài chào (khán giả) khi kết thúc buổi diễn.* 2. Chào (một vật gì, do quy định). *Saluer le drapeau: Chào cờ.* 3. Đón chào. *Saluer l'arrivée d'une personne par des applaudissements, par des quolibets: Đón chào một người bằng những tiếng vỗ tay, bằng những lời giễu cợt.* 4. Bóng *Saluer qqn comme...* Suy tôn ai như, chào đón ai như. *Saluer qqn comme un bienfaiteur; saluer en lui le bienfaiteur: Chào đón ai như một ân nhân.*

salure [salyR] n. f. Học Tính mặn –Độ mặn, độ muối (trong một chất) V. salinité.

1. salut [saly] n. m. 1. Sự chào; cái chào, lời chào. *Faire, rendre un salut: Cất một lời chào, đáp một lời chào. Salut de la main: Cái chào bắt tay. Les acteurs se sont fait siffler au salut: Các diễn viên đã bị khán giả xuyt lúc ra chào.* 2. Thân *Salut! Ça va: Xin chào! Khoẻ chứ? Allez! Salut! Il faut que je rentre: Thôi! chào nhé! tôi phải về đây.* 3. Lễ chào. *Le salut au drapeau: Lễ chào cờ.* ▷ THCHÚA Lễ ban thánh thể.

2. salut [saly] n. m. 1. Sự thoát nạn, sự thoát nguy. *Ne devoir son salut qu'à la fuite: Chỉ thoát nạn bằng cách bỏ chạy. Planche de salut:* Phương sách cuối cùng để mong thoát nạn. 2. Hạnh phúc vĩnh hằng, sự siêu thoát. *Prier pour le salut de l'âme d'un défunt: Cầu nguyện cho linh hồn người chết được siêu thoát.* ▷ *Armée du salut:* Đội quân cứu thế (hội tôn giáo tập hợp những người có nhiệt tình để hoạt động từ thiện và xã hội).

salutaire [salytɛR] adj. Có lợi, lành, bổ, bổ ích. *Remède salutaire: Thuốc bổ. Avis, conseils salutaires: Ý kiến bổ ích, những lời khuyên bổ ích.*

salutairement [salytɛRmɑ̃] adv. Văn Một cách có lợi, một cách bổ ích.

salutation [salytasjõ] n. f. 1. THCHÚA *Salutation angélique:* Bài kinh kính mừng (Đức Mẹ đồng trinh). V. Annonciation. 2. Sự chào đón cung kính ân cần. *Faire une grande salutation: Làm một cuộc chào đón lớn.* 3. au plur. Lời chào (để kết thúc một bức thư). *Salutations distinguées: Những lời chào trân trọng.*

salutiste [salytist] n. và adj. Người thuộc đội quân cứu thế. –Adj. Của đội quân cứu thế. *Un défilé salutiste: Một cuộc diễu hành của đội quân cứu thế.*

salvateur, trice [salvatœR, tRis] adj. và n. Văn (Người) cứu nguy, (người) cứu giúp.

salve [salv] n. f. 1. Loạt súng, loạt bắn. *Salve d'artillerie: Loạt pháo, loạt đạn pháo. Feu de salve: Sự bắn hàng loạt; sự nổ súng hàng loạt.* ▷ Par anal. *Une salve d'applaudissements: Một tràng vỗ tay.* 2. VLÝHTNHÂN Sự xuất hiện đột ngột những cặp iông (trong phòng iông hóa). ▷ Sự bội tăng đột ngột số notorông (trong lò phản ứng).

samare [samaR] n. f. THỰC Quả cánh, dực quả (hạt giống của cây du, cây tần bì, v.v...).

samaritain, aine [samaritɛ̃, ɛn] adj. SỬ, TÔN Của Xamari (thành phố cũ của Palextin). ▷ Subst. *Les Samaritains:* Những người hạt Xamari (tên gọi từ 721 trước CN trở về sau). ▷ *Le bon Samaritain: Nhân vật độ lượng (trong một bài ngụ ngôn ở sách Phúc âm).* –Loc. Bóng (thg MÍA). *Faire le bon Samaritain:* Làm ra vẻ hay giúp đỡ người khác; làm ra vẻ từ thiện.

samarium [samaRjɔm] n. m. HOÁ Samarium (kim loại thuộc nhóm đất hiếm).

samba [sɑ̃mba] n. f. Điệu nhảy xamba (điệu nhảy dân gian ở Braxin).

samedi [samdi] n. m. Ngày thứ bảy. *Samedi saint:* Ngày thứ bảy thánh (ngày thứ bảy giáp lễ Phục sinh).

samizdat [samizdat] n. m. Sự in và phổ biến bí mật những tài liệu cấm; các tài liệu cấm phổ biến (ở Liên Xô cũ).

samouraï hay **samurai** [samuRaj] n. m. Quân nhân phục dịch một lãnh chúa (ở nước Nhật phong kiến xưa), võ sĩ.

samovar [samɔvaR] n. m. Xa mô va, bình đun nước (để pha trà, của người Nga).

samoyède [samɔjɛd] n. và adj. *Les Samoyèdes:* Các bộ lạc Xamôiét (gốc Mông Cổ, ở vùng đài nguyên Xibêri). ▷ Adj. *Les traditions samoyèdes: Các truyền thống của người Xamôiét. –Chien samoyède:* Chó để kéo xe trượt tuyết, chó Xamôiét.

sampan hay Lỗithời **sampang** [sɑ̃pɑ̃] n. m. Thuyền tam bản, thuyền gỗ có mui.

sampi [sɑ̃pi] n. m. Chín trăm (chữ số Hy Lạp).

sampot [sɑ̃po] n. m. Xămpô, khố, quần xà lỏn (ở một số nước Đông Nam Á).

SAMU [samy] n. m. Cơ quan cấp cứu y tế (viết tắt Service d'aide médicale d'urgence).

samurai V. samouraï.

sana [sana] n. m. THÂN Nhà điều dưỡng (viết tắt sanatorium). *Des sanas.*

sanatorium [sanatɔʀjɔm] n. m. Nhà điều dưỡng (bệnh lao). *Des sanatoriums.*

san-benito [sɑ̃benito] n. m. inv. SỬ Áo màu vàng mặc cho những người bị tội thiêu sống.

sancerre [sɑ̃sɛʀ] n. m. Rượu nho vùng Xanxe.

sanctifiant, ante [sɑ̃ktifjɑ̃, ɑ̃t] adj. TÔN Thánh hóa. *Grâce sanctifiante: Ân sủng thánh hóa.*

sanctificateur, trice [sɑ̃ktifikatœʀ, tʀis] n. và adj. TÔN Người thánh hóa. *Le Sanctificateur:* Thánh thần. ▷ Adj. *Action sanctificatrice: Hành động thánh hóa.*

sanctification [sɑ̃ktifikasjõ] n. f. TÔN hay VĂN Sự thánh hóa, sự được thánh hóa.

sanctifier [sɑ̃ktifje] v. tr. [1] 1. TÔN Thánh hóa. *La grâce qui sanctifie les âmes: Ân sủng làm thánh hóa những tâm hồn.* 2. TÔN Tôn kính như thánh, coi như thánh. *"Que ton nom soit sanctifié"* (Phrase du *Notre Père*): *"Mong cho tên ngươi sẽ được tôn kính như thánh" (câu của Chúa Cha).* ▷ Làm lễ theo nghi thức Giáo hội. *Sanctifier le dimanche: Làm lễ chúa nhật theo nghi thức.* 3. VĂN Tôn sùng như thánh, kính trọng như thánh.

sanction [sɑ̃ksjõ] n. f. 1. LUẬT Sự phê chuẩn. 2. Sự thừa nhận, sự xác nhận. *Sanction de l'emploi d'un mot par l'usage: Sự thừa nhận một từ do thông dụng.* 3. Kết quả tự nhiên. *Ses difficultés actuelles sont la sanction de son imprévoyance: Những khó khăn hiện nay của nó là kết quả đương nhiên của sự thiếu lo xa.* 4. LUẬT Sự trừng phạt, hình phạt; sự thưởng, hình thức khen thưởng (trong việc thực hiện một dạo luật). *Sanction pénale: Hình phạt, sự trừng phạt bằng pháp luật.* 5. Biện pháp trừng trị. *Prononcer des sanctions sévères: Công bố những biện pháp trừng trị nghiêm khắc.*

sanctionner [sɑ̃ksjɔne] v. tr. [1] 1. Phê chuẩn. *Sanctionner un décret: Phê chuẩn một sắc lệnh.* ▷ *Emploi d'une expression sanctionné par l'usage: Sự dùng một từ ngữ được thừa nhận do thông dụng.* 2. Trừng phạt. *Sanctionner une faute: Trừng phạt một lỗi.*

sanctuaire [sɑ̃ktyɛʀ] n. m. 1. Chính tẩm, chính điện (của đền, của nhà thờ) – Nơi thiêng liêng nhất trong đền Salomon (Do Thái). 2. *Par ext.* Nhà thờ, miếu, điện. *Sanctuaires bouddhiques: Các điện thờ Phật.* 3. BÓNG và VĂN Chỗ thầm kín, nơi sâu kín. *Le sanctuaire de son âme, de son cœur: Nơi sâu kín của tâm hồn nó, của trái tim nó.*

sanctus [sɑ̃ktus] n. m. LUẬTNHTHỜ Bài thánh ca xăngtut (bằng tiếng Latinh). –Khúc nhạc thánh ca.

sandale [sɑ̃dal] n. f. Dép có quai, xăng đan.

sandalette [sɑ̃dalɛt] n. f. Dép mỏng, dép nhẹ.

sandaraque [sɑ̃daʀak] n. f. HỌC Nhựa trắc bách diệp (để chế véc ni).

sanderling [sɑ̃dɛʀliŋ] n. m. ĐỘNG Chim choi choi cát; chim choắt Bắc cực.

sandiniste [sɑ̃dinist] n. và adj. Người thuộc phong trào Sandinô (ở Nicaragua). –Adj. *Le mouvement sandiniste: Phong trào Sandinô.*

sandjak [sɑ̃dʒak] n. m. Quận, huyện (ở Thổ nhĩ kỳ xưa).

sandow [sɑ̃do] n. m. Dây chun (để treo hàng ở giá).

sandre [sɑ̃dʀ] n. m. hay f. Một loại cá nước ngọt ở miền đông nước Pháp cho tới Trung Âu.

sandwich, ichs hay **iches** [sɑ̃dwi(t)ʃ] n. m. 1. Bánh mì kẹp nhân, bánh xăng đuýt. *Sandwich au saucisson, au pâté: Bánh mì kẹp xúc xích, kẹp patê.* 2. KỸ Cái kẹp (bằng chất tổng hợp, có lỗi dày và nhẹ kẹp giữa hai tấm mỏng và bền). *Sandwich polyester: Cái kẹp bằng polyester.* 3. Loc. adv. THÂN *En sandwich.* Bị kẹp vào giữa, bị ép vào giữa (hai vật, hai người). *Voiture prise en sandwich entre deux autres: Xe bị kẹt vào giữa hai xe khác.*

sang [sɑ̃] n. m. 1. SLÝ và THDỤNG Máu, huyết. *Sang artériel, veineux: Máu động mạch, máu tĩnh mạch. Transfusion de sang: Sự truyền máu. Maladies du sang: Các bệnh về máu.* ▷ ĐỘNG LỗithờI *Animaux à sang chaud* hay MỚI, *homéothermes: Các động vật máu nóng. animaux à sang froid* hay MỚI, *poïkilothermes: Các động vật máu lạnh.* 2. Y CỔ Tính khí. 3. Loc. THDỤNG và THÂN *Coup de sang:* Sự sung huyết, sự xuất huyết. *Par exag.* Cơn giận dữ dội. *–Mordre, fouetter, pincer jusqu'au sang:* Cắn, quất, véo đến chảy máu. –THÂN, BÓNG *Suer sang et eau:* Đổ máu và nước mắt, đổ mồ hôi sôi nước mắt. 4. Loc. BÓNG *Avoir le sang chaud:* Tính khí nóng nảy, tính tình hung hăng. *–Avoir du sang dans les veines:* Có dũng khí, can đảm. *Avoir du sang de navet:* Không có nghị lực, hèn nhát. *–Fouetter le sang:* Kích thích, động viên, thúc đẩy. *–Spectacle qui glace le sang.* Cảnh tượng làm sợ hết vía. *–Se faire du mauvais sang, un sang d'encre;* au plur. (THÂN), *se ronger, se tourner les sangs:* Lo lắng bồn chồn. *Il a ça dans le sang:* Nó có cái đó từ trong huyết

quản; cái đó vốn là bẩm sinh của nó. ▷ Spécial. *Verser, répandre, faire couler le sang:* Gây đổ máu, phạm hành động giết người. *Verser son sang pour la patrie:* Hy sinh xương máu vì tổ quốc. *Laver un outrage dans le sang:* Lấy máu để rửa nhục; rửa nhục bằng máu. *Mettre un pays à feu et à sang:* Đưa một đất nước vào cảnh máu lửa; gây cảnh đốt sạch, giết sạch cho một đất nước. *–Avoir les mains tachées, couvertes de sang:* Có đôi tay nhuốm máu (đã phạm nhiều tội ác). ▷ TÔN *Le Précieux Sang:* Máu của Chúa Trời (đã đổ vì loài người). 5. Dòng máu, giống nòi. *Être du même sang: Cùng dòng máu. Liens du sang: Các quan hệ huyết thống. –Cheval de sang, de pur sang: Ngựa thuần chủng.*

sang-de-dragon [sɑ̃dədʀagɔ̃] hay **sang-dragon** [sɑ̃dʀagɔ̃] n. m. inv. 1. Nhựa máu rồng (lấy ở cây song máu rồng); nhựa cây huyết kiệt (dùng để nhuộm màu véc ni). 2. THỰC Cây chút chít màu (có thân và gân lá màu huyết dụ).

sang-froid [sɑ̃fʀwa] n. m. inv. Sự làm chủ được mình, sự bình tĩnh, sự nhanh trí. *Perdre son sang-froid: Mất bình tĩnh; không tự kềm chế được nữa. Faire preuve de sang-froid: Tỏ ra bình tĩnh, tỏ ra nhanh trí.* ▷ Loc. adv. *De sang-froid:* Một cách bình tĩnh, một cách có ý thức. *Crime commis de sang-froid: Tội ác phạm phải một cách có ý thức.*

sanglant, ante [sɑ̃glɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đầy máu, vấy máu. *Linge sanglant: Áo quần vấy máu.* 2. Làm chảy nhiều máu, đẫm máu. *Combat sanglant: Cuộc chiến đấu đẫm máu. –Une mort sanglante.* Một cái chết đẫm máu. 3. Bóng Nhục mạ, xúc phạm, cay độc. *Reproches sanglants: Những lời trách mắng nhục mạ.* 4. Văn Có màu máu. *Un rouge sanglant: Một màu đỏ như máu.*

sangle [sɑ̃gl] n. f. 1. Đai (bằng da, bằng vải v.v. để buộc). *Les sangles d'une selle: Đai yên ngựa.* ▷ *Spécial.* Mảnh vải thô để lót ghế hoặc lót giường. 2. Par anal. *Sangle abdominale:* Các cơ thành bụng. 3. LEONÚI Đường hẹp ở sườn vách núi.

sangler [sɑ̃gle] v. tr. [1] 1. *Sangler un cheval, un animal de monte: Thắt đai ngựa, thắt đai, vật cưỡi (để giữ chắc yên).* 2. Nịt chắc, bó chặt. ▷ v. pron. *Les élégantes de la Belle Époque se sanglaient dans des corsets: Những phụ nữ lịch sự của thời đại cái đẹp đã bó mình bằng những chiếc nịt vú.* ▷ Pp. *Être sanglé dans un uniforme: Bó chặt (mình) trong bộ quân phục.*

sanglier [sɑ̃glije] n. m. Lợn lòi, lợn rừng. ▷ Thịt lợn lòi, thịt lợn rừng.

sanglot [sɑ̃glo] n. m. Tiếng nức nở, tiếng thổn thức.

sangloter [sɑ̃glɔte] v. intr. [1] Nức nở, thổn thức.

sang-mêlé [sɑ̃mele] n. inv. Người lai.

sangria [sɑ̃gʀija] n. f. Rượu nho ngâm cam (thức uống gốc Tây Ban Nha).

sangsue [sɑ̃sy] n. f. 1. Con đỉa. 2. Bóng Con đỉa, kẻ ký sinh (kẻ hút tiền của người khác). 3. Thân Kẻ quấy rầy như đỉa. ▷ *Spécial.* Con mụ bám như đỉa.

sanguin, ine [sɑ̃gɛ̃, in] adj. và n. 1. Thuộc máu. *Circulation sanguine: Sự tuần hoàn máu. Vaisseau sanguin: Mạch máu.* 2. Đỏ như máu, có màu máu. *Rouge sanguin: Màu đỏ như máu.* ▷ *Orange sanguine: Cam đỏ lòng.* V. sanguine. 3. *Visage sanguin:* Mặt đỏ như sung huyết. *–Tempérament sanguin:* Khí chất đa huyết; khí chất dễ bốc máu. ▷ N. m. *Un sanguin:* Người có khí chất đa huyết; người dễ bốc máu.

1. sanguinaire [sɑ̃giniɛʀ] adj. Văn Khát máu, thích làm đổ máu. *Guerrier sanguinaire: Quân nhân khát máu. –Par ext. Exploits sanguinaires: Các chiến công đẫm máu.*

2. sanguinaire [sɑ̃giniɛʀ] n. f. THỰC Cây cỏ máu, cây huyết căn thảo (có nhiều ở Bắc Mỹ, nhựa mủ có màu máu).

sanguine [sɑ̃gin] n. f. 1. Khoáng hêmatit đỏ. 2. Bút chì đỏ (làm bằng khoáng hêmatit đỏ). ▷ Bức họa bằng bút chì hêmatit đỏ. *Les sanguines de Fragonard: Các bức họa bằng bút chì đỏ của Fragonard.* 3. Cam đỏ lòng. *Une livre de sanguines: Một livoro (nửa kilôgam) cam đỏ lòng.*

sanguinolent, ente [sɑ̃ginɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. Dính máu, lẫn máu, nhuộm máu. *Pus sanguinolent: Mủ dính máu.* ▷ Đỏ như máu, có màu máu.

sanhédrin [sanedʀɛ̃] n. m. SỬ Tòa án dân sự và tôn giáo (của người Do Thái xưa). ▷ *Grand sanhédrin:* Tòa án tối cao (ở Jerusalem).

sanicle [sanikl] hay **sanicule** [sanikyl] n. f. THỰC Rau cần núi (cây dạng cỏ, họ hoa tán, cụm hoa không đều nhau màu trắng hồng, lá xếp hình hoa thị).

sanie [sani] n. f. Y Cũ và Văn Mủ máu thối (ở các vết thương nhiễm trùng, ở các vết loét).

sanieux, ieuse [sanjø, jøz] adj. Y Cũ và Văn Chảy mủ máu thối; thuộc loại mủ máu thối.

sanitaire [sanitɛʀ] adj. và n. 1. Thuộc sức khỏe, thuộc vệ sinh công cộng, thuộc y tế công cộng. *Mesures sanitaires: Các biện pháp bảo vệ sức khỏe; các biện pháp chống dịch. Cordon sanitaire: Vòng bao vây dịch.* 2. *Installation sanitaire:* Hệ thống cung cấp

nước sạch (và thải nước bẩn). *–Appareil sanitaire:* Thiết bị của hệ thống cung cấp nước sạch. ▷ N. m. pl. Nhà có thiết bị cung cấp nước sạch. *Les sanitaires:* Những chỗ có thiết bị cung cấp nước sạch (trong một khu tập thể, một nơi cắm trại).

sans [sɑ̃] **I.** prép. 1. Không. *Il est parti sans argent: Nó ra đi mà không có tiền (mang theo). Du pain sans sel: Bánh mì không muối. Une audace sans égale: Một sự táo bạo vô song.* 2. *Sans lui, j'étais mort: Không có nó thì tôi đã chết. Sans lui, je n'aurais pu réussir: Không có nó thì tôi đã không thể thành công.* 3. *Sans cesse:* Luôn luôn; không ngừng. *Sans doute*: Chắc chắn, tất nhiên. *Non sans:* Không phải là không có. *Non sans difficultés: Không phải là không có những khó khăn.* 4. *Souffrir sans se plaindre*: Đau khổ mà không phàn nàn kêu ca. *On ne peut la voir sans l'aimer*: Không thể gặp cô ta mà không yêu. *Vous n'êtes pas sans savoir que:* Anh đã biết rằng. **II.** Thân *Tu peux te débrouiller sans: Mày có thể tự mình xoay xở lấy.* **III.** loc. conj. *Sans que* (+ subj.). *Partez sans qu'on vous voie:* Hãy đi mà đừng để cho người ta thấy. *Il ne viendra pas sans qu'on l'en prie:* Nó sẽ không đến nếu người ta không yêu cầu.

sans-abri [sɑ̃zabʀi] n. inv. Người không nhà cửa, người không nơi ở. *Les bombardements ont fait cinq mille sans-abri: Những cuộc oanh tạc đã khiến năm nghìn người không còn nơi ở.*

sans-cœur [sɑ̃kœʀ] adj. inv. và n. inv. Thân Sắt đá, dửng dưng, nhẫn tâm. *Vous êtes sans-cœur: Anh thật nhẫn tâm.* ▷ Subst. inv. *Un(e) sans-cœur.*

sanscrit, sanscritisme và **sanscritiste** V. sanskrit, sanskritisme và sanskritiste.

sans-culotte [sɑ̃kylɔt] n. m. Sử *Les sans-culottes:* Những người cách mạng Pháp năm 1789 (mặc quần dài của bình dân, không mặc quần đùi của quý tộc). *–Spécial.* Những người cách mạng cấp tiến. *Un sans-culotte.* ▷ Adj. *"La Carmagnole", chanson sans-culotte: "Bài Cacmanhôn", bài ca cách mạng cấp tiến.*

sans-emploi [sɑ̃zɑ̃plwa] n. inv. Đồng de *chômeur.*

sansevieria [sɑ̃sevjeʀja] hay **sansevière** [sɑ̃s(ə)vjɛʀ] n. f. Thực Cây đuôi hổ, cây gai rạch chiếu (cây vùng nhiệt đới, lá dài cứng viền trắng, có loại cho sợi dệt).

sans-façon [sɑ̃fasõ] n. m. inv. Sự không câu nệ, sự không khách khí. *Une hospitalité d'un charmant sans-façon: Một sự đón tiếp thú vị không câu nệ.* ▷ Khinh Thái độ sỗ sàng, thái độ tự do quá trớn. *Il est d'un sans-façon invraisemblable: Nó sỗ sàng một cách khó tin.*

sans-faute [sɑ̃fot] n. n. m. inv. Thể Cuộc thi không phạm lỗi. Bóng *Son parcours politique est un sans-faute: Con đường chính trị của nó không hề phạm sai lầm.*

sans-filiste [sɑ̃filist] n. m. Nhân viên vô tuyến điện báo; người làm điện báo vô tuyến nghiệp dư. *Des sans-filistes.*

sans-gêne [sɑ̃ʒɛn] n. và adj. inv. 1. n. m. Thói quen hành động sỗ sàng; thói tự do quá trớn. 2. N. Người sỗ sàng, người quen suồng sã. *Un, une sans-gêne.* ▷ Adj. inv. *Être sans-gêne: Sỗ sàng, tự do quá trớn. –Par ext. Des façons sans-gêne.*

sanskrit, ite hay **sanscrit, ite** [sɑ̃skʀi, it] n. và adj. 1. n. m. Tiếng Phạn (một loại ngôn ngữ cổ của Ấn Độ). 2. adj. Thuộc tiếng Phạn. *Alphabet sanskrit: Bảng chữ cái tiếng Phạn. Etudes sanskrites: Những nghiên cứu về tiếng Phạn.*

sanskritisme hay **sanscritisme** [sɑ̃skʀitism] n. m. Học Các khoa (nghiên cứu) tiếng Phạn.

sanskritiste hay **sanscritiste** [sɑ̃skʀitist] n. Học Chuyên gia tiếng Phạn.

sans-le-sou [sɑ̃lsu] n. inv. Thân Kẻ không tiền, kẻ không đồng xu dính túi.

sans-logis [sɑ̃lɔʒi] n. inv. Kẻ vô gia cư.

sansonnet [sɑ̃sɔnɛ] n. m. Chim sáo đá, chim sẻ đá.

sans-parti [sɑ̃paʀti] n. inv. Người không đảng phái.

sans-souci [sɑ̃susi] adj. và n. inv. Lỗithời Người nhẹ dạ, người vô lo, người vô tư lự.

santal [sɑ̃tal] n. m. 1. Cây đàn hương, cây bạch đàn. *Des santals: Những cây đàn hương, bạch đàn.* ▷ Gỗ đàn hương, gỗ bạch đàn. ▷ Tinh dầu đàn hương, tinh dầu bạch đàn. 2. *Santal rouge:* Cây đậu đỏ (cho phẩm màu đỏ).

santaline [sɑ̃talin] n. f. Kỹ Chất màu đỏ (của cây đậu đỏ).

santé [sɑ̃te] n. f. 1. Sức khỏe, sự tráng kiện. *Visage qui respire la santé: Bộ mặt lộ rõ sự khỏe mạnh. Être plein de santé et de vigueur: Khỏe mạnh và đầy sức sống. –Boire à la santé de qqn: Uống để chúc sức khỏe ai, uống để chào mừng. À votre santé!: Xin chúc anh khỏe!* ▷ Sự lành mạnh (trong tâm hồn). *Santé de l'esprit: Sự lành mạnh về tinh thần. –Maison de santé:* Phòng chữa bệnh tư (chuyên chữa các bệnh thần kinh và tinh thần). 2. Sức khỏe, tình trạng sức khỏe. *Avoir bonne, mauvaise santé: Có sức khỏe tốt, có sức khoẻ yếu kém; khỏe mạnh, yếu ớt.* Thân *Avoir une petite santé:* Thể tạng yếu ớt, thể chất mỏng manh. 3. (En loc.)

Service de santé: Quân y. ▷ *Service de santé maritime:* Y tế hải cảng (chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng vệ tinh của các tàu vào cảng). –Ellipt. *La santé. La vedette de la santé.* ▷ *Ministère de la Santé:* Bộ y tế. ▷ *Officier de santé:* V. officier.

santiag [sɑ̃tjag] n. f. Ủng ngắn (theo kiểu thường dùng ở Santiago).

santoline [sɑ̃tɔlin] n. f. THỰC Cây cúc hắc (loại cây nhỏ vùng Địa Trung Hải, hoa vàng, lá có khía mảnh).

santon [sɑ̃tõ] n. m. Tượng nhỏ bằng sành (để trang trí máng cỏ Nôen, ở Provence).

santonine [sɑ̃tɔnin] n. f. Xantônin (xưa dùng làm thuốc tẩy và thuốc giun).

sanve [sɑ̃v] n. f. Đphg Cây cải dại, cây cải hoang.

saoudien, ienne [saudjɛ̃, jɛn] hay **séoudien, ienne** [seudjɛ, jɛn] adj. và n. Của Arập Xêuđit, thuộc Arập Xêuđit. –Subst. *Les Saoudiens ou Séoudiens.*

saoul, saoule, saouler. V. soûl.

sapajou [sapaʒu] n. m. 1. Đồng *sajou.* 2. Bóng, Thân Người rất xấu xí.

1. sape [sap] n. f. 1. Đường hầm hào (để tiếp cận quân địch). ▷ Đường hầm chân tường, đường hầm dưới móng (để làm đổ công trình). 2. Sự đào hầm hào. *Faire un travail de sape: Làm công việc đào hầm hào.* Bóng Âm mưu, thủ đoạn phá hoại ngầm.

2. sape [sape] n. f. Dgian *Les sapes.* Áo quần. *La sape: Quần áo nói chung. Au supermarché, toute la sape est au premier étage: Ở siêu thị mọi hàng quần áo đều ở lầu một.*

1. saper [sape] v. tr. [1] 1. Đào phá móng (để làm đổ một công trình). *Saper une muraille: Đào (móng để làm) đổ một bức thành. –Par ext. La mer sape les falaises: Biển xói lở các vách đá.* 2. Bóng Phá hoại, làm suy mòn. *Saper les fondements de la civilisation: Làm suy mòn các cơ sở của nền văn minh. Saper le moral de qqn: Xói mòn tinh thần của ai.*

2. saper (se) [sape] v. pron. [1] Dgian Ăn mặc, ăn vận. –Au pp. *Être bien sapé: Ăn vận chững chạc.*

saperde [sapɛʀd] n. f. SÂU Sâu xén tóc đục thân (thường phá hại cây liễu, cây dương v.v...).

saperlotte! [sapɛʀlɔt], **saperlipopette!** [sapɛʀlipɔpɛt] interj. Lỗithời Mẹ nó! (lời rủa thân).

sapeur [sapœʀ] n. m. Lính công binh. ▷ *Fumer comme un sapeur.* Hút liên tục, hút nhiều.

sapeur-pompier [sapœʀpõpje] n. m. HCHÍNH Lính cứu hỏa. *Des sapeurs-pompiers.*

saphène [safɛn] n. f. GPHẪU Tĩnh mạch hiển. *Grande et petite saphènes: Các tĩnh mạch hiển lớn và bé.* ▷ Adj. *Veine saphène. Nerf saphène péronier et nerf saphène tibial: Dây thần kinh hiển mác và dây thần kinh hiển chày (thuộc dây thần kinh hông).*

saphique [safik] adj. 1. Thuộc Sappho (nữ thi sĩ cổ Hy Lạp); thuộc thơ của Sappho. *Vers saphique:* Thơ theo kiểu thơ Sappho. 2. Thuộc sự đồng tình luyến ái của phụ nữ. *Mœurs saphiques: Các thói tục đồng tính luyến ái nữ.*

saphir [safiʀ] n. m. 1. Ngọc lam, ngọc xa phia. 2. Mũi kim máy hát điện.

saphisme [safism] n. m. Văn Sự đồng tình luyến ái nữ.

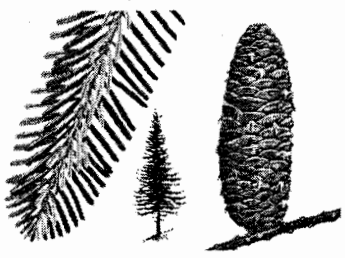
sapide [sapid] adj. Học Có vị.

sapidité [sapidite] n. f. Học Tính có vị.

sapience [sapjɑ̃s] n. f. Cũ Sự khôn ngoan và thông tuệ.

sapiential, ale, aux [sapjɛ̃sjal, o] adj. và n. *Les livres sapientiaux:* Các sách thánh kinh Cựu ước. ▷ N. m. pl. *Les sapientiaux: Các thánh kinh Cựu ước.*

sapin [sapɛ̃] n. m. 1. Cây tùng, cây bách, cây lãnh sam. ▷ Thdụng *Abusiv.* Loại cây tùng bách, loại cây thông, loại cây lãnh sam. 2. Gỗ thông, gỗ tùng bách, gỗ lãnh sam. *Charpente en sapin: Sườn nhà bằng gỗ tùng.* ▷ Loc. Thân *Sentir le sapin:* Gần đất xa trời; sắp chết. 3. Cổ, Thân Xe ngựa thuê.



sapin

sapindacées [sapɛ̃dase] n. f. pl. THỰC Họ bồ hòn.

sapine [sapin] n. f. 1. Ván gỗ tùng, rầm gỗ tùng. 2. Đphg Chậu gỗ tùng. 3. KỸ Sườn thẳng đứng có cần trục.

sapinette [sapinɛt] n. f. Cây thông Bắc Mỹ, cây vân sam.

sapinière [sapinjɛʀ] n. f. Nơi trồng tùng bách; gỗ tùng bách.

sapon– Từ tố La tinh có nghĩa là "xà phòng".

saponacé, ée [sapɔnase] adj. Học Có các tính chất của xà phòng.

saponaire [sapɔnɛʀ] n. f. THỰC Cây cỏ xà phòng, cây bồ hòn (thuộc họ Cẩm chướng,

hoa vàng hoặc hồng, có loại rất giàu chất xapônin).

saponifiable [sapɔnifjabl] adj. Có thể xà phòng hóa.

saponification [sapɔnifikasjõ] n. f. HÓA, KỸ 1. Sự chuyển hóa một este thành rượu và thành muối của axít tương tứng (phản ứng để chế xà phòng). 2. Phản ứng tạo muối khoáng.

saponifier [sapɔnifje] v. tr. [1] HÓA, KỸ Biến một este thành muối (của axít tương ứng). ▷ *Spécial.* Xà phòng hóa.

saponine [sapɔnin] n. f. HOÁ Xaponin (chất chiết từ cỏ xà phòng, có tính chất làm nước sủi bọt).

sapotacées [sapɔtase] n. f. pl. THỰC Họ hồng xiêm.

sapote [sapɔt] hay **sapotille** [sapɔtij] n. f. Quả lòng đỏ trứng gà, quả lêkima.

sapotier [sapɔtje] hay **sapotillier** [sapɔtilje] n. m. Cây lòng đỏ trứng gà, cây lêkima.

sapristi! [sapʀisti] interj. Thân Mẹ kiếp!

sapro– Từ tố Hy lạp có nghĩa là "thối, ủng".

saprophage [sapʀɔfaʒ] adj. và n. m. ĐỘNG Hoại thực; ăn các chất thối ủng.

saprophyte [sapʀɔfit] adj. và n. m. 1. SINH Hoại sinh (chỉ các sinh vật hút các chất hữu cơ đã thối rữa để sống). *Bactérie, champignon saprophyte: Vi khuẩn, nấm hoại sinh.* ▷ N. m. *Un saprophyte.* 2. Y Vi sinh vật sống trong cơ thể mà không gây bệnh; vi khuẩn không gây bệnh.

saquer V. sacquer.

sarabande [saʀabãd] n. f. 1. Điệu nhảy Xaraban (điệu nhảy dân gian Tây Ban Nha thế kỷ XVI–XVIII) –Điệu nhảy xahaban của Pháp. ▷ Điệu nhạc nhảy Xaraban; lối sáng tác nhạc Xaraban. 2. Bóng Sự nhộn nhịp, sự náo động. *Faire la sarabande: Làm náo động.*

sarbacane [saʀbakan] n. f. Ống xì đồng.

sarcasme [saʀkasm] n. m. Lời chế giễu cay độc; sự mỉa mai chua chát.

sarcastique [saʀkastik] adj. Mỉa mai cay độc, châm chọc chua cay. *Ton sarcastique: Giọng mỉa mai cay độc.* ▷ Thích mỉa mai cay độc, thích châm chọc chua cay. *Polémiste mordant et sancastique: Nhà bút chiến chua chát và cay độc.*

sarcastiquement [saʀkastikmã] adv. Một cách chua chát, một cách cay độc.

sarcelle [saʀsɛl] n. f. Chim mòng két, chim le le.

sarcine [saʀsin] n. f. VISINH Vi khuẩn xac xin (vi khuẩn hoại sinh, gây hoại thư phổi).

sarclage [saʀklaʒ] n. m. Sự giẫy cỏ, sự làm cỏ, sự nhổ cỏ, sự được làm cỏ.

sarcler [saʀkle] v. tr. [1] Nhổ cỏ dại (nhờ một công cụ). *Sarcler le chiendent: Nhổ cỏ gà.* ▷ Giẫy cỏ, làm cỏ. *Sarcler des plates–bandes: Giẫy cỏ các bồn hoa. Sarcler les laitues: Làm cỏ cho rau diếp.* –Au pp. *Plante sarclée:* Cây cần đất sạch cỏ.

sarcloir [saʀklwaʀ] n. m. Dụng cụ để nhổ cỏ; cuốc nhổ cỏ, lưỡi xới cỏ.

sarco– Từ tố Hy lạp có nghĩa là "thịt".

sarcoïde [saʀkɔid] n. f. Y Sacoit, u nhỏ ở da.

sarcomateux, euse [saʀkɔmatø, øz] adj. Y Thuộc loại sacôm, thuộc loại u ác tính.

sarcome [saʀkom] n. m. Y Sacôm; u ác tính (phát triển ở mô liên kết).

sarcophage [saʀkɔfaʒ] n. **I.** n. m. 1. Quan tài bằng đá. ▷ *Par ext.* Quan tài bằng gỗ đựng các xác ướp ở Ai Cập. 2. Hình ảnh quan tài (trong lễ tang hoặc ở lăng mộ). **II.** n. f. Ruồi xám (thường đậu ở thịt), nhặng.

sarcophile [saʀkɔfil] n. m. ĐỘNG Loại thú có túi ăn thịt (ở đảo Taxmani, có hình giống gấu con).

sarcoplasma [saʀkɔplasma] hay **sarcoplasme** [saʀkɔplasm] n. m. SINH Cơ tương (bào tương bao các thớ của sợi cơ).

sarcopte [saʀkɔpt] n. m. Con ghẻ.

sardane [saʀdan] n. f. Điệu nhảy Xacdan (ở Catalônhơ thuộc Tây Ban Nha); điệu nhạc nhảy xacdan.

sarde [saʀd] adj. và n. 1. adj. Của Sardaigne (đảo lớn của y ở Địa trung hải). ▷ Subst. Cư dân đảo sardaigne, người gốc ở đảo Sardaigne. 2. n. m. *Le sarde:* Nhóm ngôn ngữ thông dụng ở Sardaigne.

sardine [saʀdin] n. f. 1. Cá xác đin (cá vùng biển khơi ôn đới, thuộc họ Cá trích). *Sardine d'Europe (Sardina pilchardus),* hay *pilchard: Cá xác đin châu Âu hoặc cá pinsa. Sardines fraiches: Cá xác đin tươi. Sardines à l'huile, en boite: Cá xác đin ướp dầu, đóng hộp.* 2. Thân Lon hạ sĩ. 3. Cọc lều.

sardinelle [saʀdinɛl] n. f. Cá xác đin loại nhỏ.

sardinerie [saʀdinʀi] n. f. Nhà máy cá hộp xác đin.

sardinier, ière [saʀdinje, jɛʀ] adj. và n. **I.** adj. Thuộc sự đánh cá xác đin, thuộc công nghiệp thực phẩm về cá xác đin. *Industrie sardinière: Công nghiệp cá xác đin. Navire sardinier: Tàu đánh cá xác đin.* **II.** n. 1. n. m. Người đánh bắt cá xác đin. ▷ Tàu đánh cá xác đin. 2. Công nhân nhà máy cá hộp xác đin.

S

sardoine [sardwan] n. f. Một loại khoáng canxêđoan màu đỏ nâu; hồng mã não, xích mã não.

sardonique [sardɔnik] adj. 1. Y *Rictus sardonique:* Chứng cười nhăn (do co thắt cơ mặt). 2. *Rire, ricanement sardonique*: Cái cười cay độc, cái cười độc ác.

sargasse [sargas] n. f. Tảo mơ, tảo mã vĩ (tảo nâu, có tán dai).

sari [sari] n. m. Xari (tấm vải choàng xếp nếp làm y phục phụ nữ Ấn Độ).

sarigue [sarig] n. f. Một loại thú có túi.

sarisse [saris] n. f. CỔHY Giáo dài (của binh lính chấp kích).

S.A.R.L. [ɛsaɛrɛl] n. f. Ký hiệu các chữ đầu của *société à responsabilité limitée: Công ty trách nhiệm hữu hạn.*

sarment [sarmɑ̃] n. m. 1. Cành nho. 2. *Par ext.* Thân leo, cành leo.

sarmenteux, euse [sarmɑ̃tø, øz] adj. 1. *Vigne sarmenteuse:* Nho có nhiều cành. 2. THỰC *Plante sarmenteuse:* Cây leo.

sarong [saroŋ] n. m. Xarong (loại khố dài và hẹp của người Malaixia).

saros [saros] n. m. THIÊN Xarôt, chu kỳ thiên thực (gồm 223 tuần trăng, tức 18 năm 11 ngày, sau chu kỳ đó 43 nhật thực và 43 nguyệt thực lại xuất hiện theo cùng thứ tự).

sarouel [sarwal] hay **séroual** [serwal] n. m. Xaruan, Xêruan (quần vải rất rộng thấp đũng ở một số vùng thuộc Bắc Phi. *Des sarouals, des serouals.*

sarracenia [sarasenja] n. m. hay **sarracénie** [saraseni] n. f. THỰC Cỏ lá kèn, cỏ bình tử (ở vùng đầm lầy Bắc Mỹ, lá xếp theo hình hoa thị có thể bắt các sâu bọ).

sarrancolin [sarɑ̃kɔlɛ̃] n. m. Đá hoa nền xám vân hồng (ở vùng Pyrênê).

1. sarrasin, ine [sarazɛ̃, in] n. và adj. *Les Sarrasins: Những người Xaradanh, những người Hồi giáo (thời Trung cổ).* ▷ Adj. Của người Xaradanh, thuộc người Xaradanh. ▷ *Architecture sarrasine:* Kiến trúc của người Xaradanh (có vòm cong hình sắt móng ngựa). ▷ *Tuiles sarrasines:* Ngói Xaradanh (loại ngói ròng thường dùng ở Prôvăngxơ).

2. sarrasin [sarazɛ̃] n. m. Lúa mạch đen, kiều mạch, mạch ba góc. ▷ Bột mạch đen. *Galette de sarrasin: Bánh kẹp (bột) mạch đen.*

sarrasine [sarazin] n. f. KHCỔ Cổng sắt hình răng bừa, rào sắt cửa thành (có thể hạ xuống sau cầu rút của lầu pháo đài).

sarrau [saro] n. m. Áo choàng ngắn. *Les sarraus noirs des écoliers d'autrefois: Các áo choàng đen của học sinh thời xưa.*

sarrette [sarɛt] n. f. THỰC Đồng *serratule.*

sarriette [sarjɛt] n. f. Cây húng hương.

sarrois, oise [sarwa, waz] adj. et n. Của miền Xarơ (Tây Đức). ▷ Subst. Cư dân vùng Xarơ, người gốc vùng Xarơ.

sarrussophone [sarysɔfɔn] n. m. NHẠC Kèn xarut.

sartrien, ienne [sartrijɛ̃, jɛn] adj. Thuộc tác phẩm của Xactơrơ, thuộc tư tưởng của Xactơrơ. [J.P.Sartre là nhà triết học Pháp (1905–1980].

sas [sas] n. m. 1. Cái rây. 2. Âu thuyền. (khúc sông giữa hai cửa cống). 3. Ô thông áp ngăn thông áp, buồng thông áp. *Sas d'un sous-marin, d'un engin spatial, d'un local climatisé, pressurisé: Buồng thông áp của tàu ngầm, của con tàu vũ trụ, của nhà có điều hòa nhiệt độ, của nhà có điều áp.*

sassafras [sasafra] n. m. THỰC Cây de vàng, cây tân mộc (cây họ Long não ở Bắc Mỹ, lá làm gia vị, rễ làm nước hoa).

sassanide [sasanid] adj. và n. SỬ Của triều đại Xatxanit (ở Ba Tư thế kỷ III–VII). ▷ Subst. *Les Sassanides:* Các vua Xatxanit.

sassement [sa(a)smɑ̃] n. m. KỸ Sự rây, rự sàng; sự cho thuyền qua âu.

sasser [sase] v. tr. [1] 1. KỸ Rây, sàng. 2. HẢI Cho tàu thuyền qua âu thuyền.

sasseur, euse [sasœr, øz] n. KỸ 1. Thợ rây, thợ sàng. 2. n. m. Máy rây, máy sàng.

satané, ée [satane] adj. Thân Chết tiệt, tệ hại, quỷ quái, ghê gớm. *C'est encore une de vos satanées inventions!: Đó còn là một điều bịa đặt quỷ quái của anh!*

satanique [satanik] adj. 1. Thuộc quỷ Xa tăng, do quỷ Xa tăng. *Culte satanique: Việc thờ quỷ Xa tăng.* 2. Như quỷ Xa tăng, quỷ quái. *Orgueil satanique: Sự kiêu ngạo quỷ quái.*

satanisme [satanism] n. m. 1. Sự thờ quỷ Xa tăng. 2. Đầu óc quỷ quái, tính quỷ quái.

satellisation [satɛllizasjõ] n. f. 1. KHGGIAN Sự đưa vào quỹ đạo (tên lửa, vệ tinh). 2. CHTRỊ Sự chư hầu hóa, sự làm cho bị phụ thuộc; sự phụ thuộc, sự lệ thuộc.

satelliser [satɛllize] v. tr. [1] 1. Đưa vào quỹ đạo (quanh một thiên thể), sự vệ tinh hóa. *Satelliser un engin spatial: Đưa một con tàu vũ trụ vào quỹ đạo.* 2. Chư hầu hóa, làm cho bị lệ thuộc, bắt phục tùng. *Métropole régionale qui satellise les villes voisines: Thành phố chính của một vùng khiến các thành phố lân cận trở thành vệ tinh.*

satellite [satɛllit] n. m. I. 1. Vệ tinh. *La Lune est le satellite de la Terre: Mặt trăng là vệ tinh của Trái đất. Les satellites de Mars, de Jupiter, de Saturne: Các vệ tinh của sao*

Hỏa, sao Mộc, sao Thổ. ▷ *Satellite artificiel* hay *satellite:* Vệ tinh nhân tạo. 2. CƠ Bánh răng có vệ tinh. 3. GPHẪU (Appos.) *Veine satellite d'une artère:* Tĩnh mạch đi kèm của một động mạch. II. 1. Cũ Bộ hạ, tay chân, tay sai, kẻ đâm thuê chém mướn. 2. Kẻ lệ thuộc; nước chư hầu. *Petit pays devenu le satellite d'une grande puissance: Nước nhỏ đã thành chư hầu của một cường quốc.* –Appos. *État satellite: Nước chư hầu.*

satī [sati] n. 1. n. f. SỬ Người thiêu sống theo chồng (khi hỏa thiêu chồng thì cùng thiêu theo). 2. n. m. Tục vợ thiêu sống theo chồng (khi chồng chết). *Le satī fut légalement aboli en 1829: Tục vợ thiêu sống theo chồng đã bị pháp luật bãi bỏ năm 1829.*

satiété [sasjete] n. f. Sự no nê, sự no chán. *Manger, boire à satiété, jusqu'à satiété: Ăn đến chán ngấy, uống đến chán ngấy.* ▷ Sự chán chê, sự chán ngấy. *La satiété des plaisirs: Sự chán ngấy các trò vui. Il en avait à satiété: Nó đã có (cái đó) đến phát ngấy; nó đã phát ngấy cái đó.* ▷ *Répéter une chose à satiété: Lặp lại mãi một điều (khiến người nghe chán ngấy).*

satin [satɛ̃] n. m. Vải xa tanh, vải đoạn. –Par compar. *Une peau de satin:* Một làn da nhẵn mịn. ▷ Vải láng mịn (giống vải xa tanh). *Satin de laine: Vải lông mịn.*

satinage [satinaʒ] n. m. KỸ Sự làm cho mịn bóng.

satiné, ée [satine] adj. Mịn bóng, nhẵn bóng, láng bóng. *Papier satiné: Giấy láng bóng.* –Bóng *Peau satinée:* Da mịn màng. ▷ Subst. *Le satiné de ce tissu: Cái láng bóng của thứ vải này.*

satiner [satine] v. tr. [1] Làm cho mịn bóng (vải, giấy).

satinette [satinɛt] n. f. Vải giả xa tanh, vải láng.

satire [satiʀ] n. f. 1. VĂN Tác phẩm châm biếm, thơ trào phúng. *Satires d'Horace, de Juvénal, de Boileau: Các tác phẩm châm biếm của Horace, của Juvénal, của Boileau.* 2 Mới Bài văn châm biếm. ▷ Sự phê phán chế giễu, sự chế giễu. *Une amusante satire des milieux litéraires parisiens: Một sự chế giễu đùa vui của các giới văn học Pari.*

satirique [satiʀik] adj. 1. Thuộc sự châm biếm, thuộc trào phúng; gây châm biếm, gây trào phúng. *Poète satirique: Nhà thơ trào phúng. Écrits satiriques: Các tác phẩm châm biếm.* 2. Thích châm biếm, thích chế giễu. *Esprit satirique: Đầu óc châm biếm.*

satiriquement [satiʀikmɑ̃] adv. Một cách châm biếm, một cách trào phúng.

satiriser [satiʀize] v. tr. [1] Hiếm Châm biếm, chế giễu.

satiriste [satiʀist] n. Tác giả bài văn châm biếm –Người thích dùng những kiểu châm biếm.

satisfaction [satisfaksjõ] n. f. 1. Sự thỏa mãn; sự vừa lòng, sự thỏa thích. *Ce succès lui a procuré une profonde satisfaction: Thành công đó đã mang lại cho nó sự thỏa mãn sâu sắc. À la satisfaction générale, de tous: Để vừa lòng chung, của mọi người.* –*Une satisfaction:* Một cơ hội thỏa thích. *Cela n'a pas été une mince satisfaction: Cái đó đã không là một thỏa thích mỏng manh.* ▷ Loc. *Donner satisfaction à:* Làm vui lòng ai. *Cet élève donne satisfaction à ses maîtres: Cậu học sinh đó làm vui lòng các thầy, cô giáo.* 2. Sự chuộc lỗi, sự đền tội (cho người bị xúc phạm). ▷ THẦN Hình phạt để chuộc tội. 3. Sự đồng ý, sự chấp thuận. *Je n'ai pu lui donner satisfaction: Tôi đã không thể chấp thuận (yêu cầu của) nó.*

satisfaire [satisfɛʀ] v. tr. [9] I. v. tr. dir. 1. Làm vừa lòng, thỏa mãn. *On ne peut sa-tisfaire tout le monde: Không thể làm vừa lòng mọi người. Satisfaire des créanciers: Làm vừa lòng các chủ nợ; trả nợ cho chủ nợ.* ▷ *Cette solution nous satisfait:* Giải pháp đó làm chúng tôi thỏa mãn. 2. Thỏa mãn (một nhu cầu); thỏa thích. *Satisfaire sa soif: Thỏa mãn cơn khát. Satisfaire un besoin naturel: Thỏa mãn một nhu cầu tự nhiên.* ▷ v. pron. *Se satisfaire:* Thỏa lòng, bằng lòng, toại nguyện. –*Spécial.* Thỏa mãn tình dục. II. v. tr. indir. *Satisfaire à:* Làm tròn, làm đầy đủ. *Satisfaire à son devoir, à ses obligations: Làm tròn bổn phận, làm tròn nghĩa vụ.* ▷ *La livraison ne satisfait pas aux clauses du contrat: Sự giao hàng không thỏa mãn những điều khoản.*

satisfaisant, ante [satisfəzɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm thỏa mãn, đúng đắn, vừa ý. *Réponse satisfaisante: Câu trả lời vừa ý.*

satisfait, aite [satisfɛ, ɛt] adj. Thỏa mãn; vừa lòng, vừa ý. *Il est satisfait: Nó đã thỏa mãn. Être satisfait de son sort: Vừa lòng với số phận.* ▷ Được thỏa mãn. *Besoin, désir satisfait: Nhu cầu được thỏa mãn, điều mong ước được thỏa mãn.*

satisfecit [satisfesit] n. m. inv. Cũ Giấy khen (thầy thưởng cho học trò). ▷ Mới, Văn Bằng khen, giấy khen. *Décerner un satisfecit: Trao tặng một giấy khen.*

satrape [satʀap] n. m. 1. SỬ Tổng trấn, tổng đốc (ở Ba Tư xưa). 2. Bóng, Văn Kẻ quyền thế xa hoa bạo ngược.

satrapie [satʀapi] n. f. CỔĐẠI Tỉnh, trấn (ở Đế quốc Ba Tư xưa).

saturabilité [satyʀabilite] n. f. HOÁ Tính có thể bão hòa.

saturable [satyʀabl] adj. HOÁ Có thể bão hòa.

saturant, ante [satyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm bão hòa, để làm bão hòa. ▷ LÝ *Vapeur saturante:* Hơi (làm) bão hòa (hơi của một chất lỏng cân bằng với chất lỏng đó). *La tension de vapeur saturante d'un corps est la valeur maximale de la pression de la vapeur de ce corps, en équilibre avec sa phase liquide, à une température donnée: Áp lực của hơi bão hòa của một chất là giá trị cực đại của áp lực hơi của chất đó, cân bằng với trạng thái lỏng của nó, ở một nhiệt độ đã cho.*

saturateur [satyʀatœʀ] n. m. Bình đựng nước để làm ẩm không khí.

saturation [satyʀasjõ] n. f. 1. HOÁ Sự làm bão hòa, tình trạng bão hòa. 2. Bóng Tình trạng chán chê, sự đầy ứ, sự bão hòa. *En avoir jusqu'à saturation: Có đến mức phát chán. La saturation du marché est réalisée lorsque la demande est totalement satisfaite: Thị trường được bão hòa khi mức cầu đã được hoàn toàn thỏa mãn.* 3. ĐIỆN Mức tối đa (của điện áp, của cường độ v.v.). ▷ *Saturation magnétique:* Sự bão hòa từ tính.

saturé, ée [satyʀe] adj. 1. HOÁ Bão hòa, no. *Solution saturée: Dung dịch bão hòa, dung dịch no.* ▷ *Hydrocarbure saturé:* Hydrôcácbua no. *Le méthane est un hydrocarbure saturé: Khí mê tan là một hydrôcácbua no.* 2. *Saturé de:* Đầy ắp, đầy ứ, chán chê. *Terre saturée d'eau: Đất đầy ứ nước; đất bão hòa nước.* Bóng *Le public est saturé d'annonces publicitaires: Công chúng đã (có) đầy ắp những thông tin quảng cáo.*

saturer [satyʀe] v. tr. [1] 1. HOÁ *Saturer un liquide:* Làm bão hòa một chất nước. ▷ *Saturer un corps:* Làm bão hòa một chất. *On sature l'éthylène H_2C-CH_2 en fixant un atome d'hydrogène sur chacun des deux atomes de carbone, pour obtenir l'éthane H_3C–CH_3: Người ta làm bão hòa êtylen H_2C–CH_2 bằng cách gắn một nguyên tử hiđrô vào mỗi một nguyên tử của hai nguyên tử cacbon để có được chất êtan H_3C–CH_3.* 2. Bóng Làm cho thỏa thuê, làm cho chán chê. *Saturer qqn de poésie: Làm cho ai chán chê thơ ca.*

saturnales [satyʀnal] n. f. pl. 1. CỔ LA Lễ kỷ niệm thời kỳ hoàng kim khi Saturne cai quản vùng Latium (thời kỳ đó nô lệ được giải phóng). 2. Bóng, Văn Lễ hội ăn chơi phóng túng, thời kỳ ăn chơi bừa bãi.

saturne [satyʀn] n. m. Chì để luyện đan.

saturnien, ienne [satyʀnjɛ̃, jɛn] adj. 1. Thuộc thần Saturne. ▷ Thuộc Thổ tinh. 2. Bóng, Văn U ám, rầu rĩ, buồn bã. *"Poèmes Saturniens", de Verlaine: "Những bài thơ u sầu" của Verlaine.*

saturnin, ine [satyʀnɛ̃, in] adj. Y Thuộc chì, do chì.

saturnisme [satyʀnism] n. m. Y Sự nhiễm độc chì.

satyre [satiʀ] n. m. 1. THẦNHY Thần dê, Dương thần. *Satyre poursuivant une nymphe: Thần dê đeo đuổi một nữ thần.* 2. Bóng Thân Kẻ tà dâm, kẻ dê; kẻ thích hở hang, kẻ thích nhìn trộm vì dâm dục. 3. Bướm mắt rắn (xuất hiện ban ngày, cánh to màu nâu đen).

satyriasis [satiʀjazis] n. m. Học Tính cuồng dâm, máu dê, tính đa dâm.

satyrique [satiʀik] adj. 1. THẦN Thuộc thần dê. ▷ CỔĐẠI *Danse satyrique:* Điệu vũ phóng đãng, điệu vũ khiêu dâm. 2. *Drame satyrique:* Bi hài kịch của Hy Lạp xưa.

sauce [sos] n. f. 1. Nước xốt, nước chấm, nước dùng. *Sauce à la menthe: Nước xốt có bạc hà. Sauce mousseline: Nước xốt có pha kem.* ▷ Bóng, Thân *La sauce fait passer le merlan:* Công việc phụ lại có giá trị hơn công việc chính (và giúp cho công việc chính trót lọt); (nhờ nước xốt ngon mà nuốt trôi cá). *–Mettre qqn à toutes les sauces:* Dùng ai vào đủ thứ việc; dùng ai như con dao pha. *–À quelle sauce serai-je mangé?:* Phận tôi sẽ sao đây? 2. Thân Mưa rào, trận mưa lớn. 3. KỸ Bút chì để đánh bóng. 4. KỸ Thứ chất lỏng có chứa kim loại quý ở dạng dung dịch.

saucé, ée [sose] adj. 1. KỸ Mạ bạc (nói về một thứ tiền đồng xưa). 2. Thân Ướt mưa, ướt sũng nước mưa.

saucée [sose] n. f. Thân Trận mưa rào.

saucer [sose] v. tr. [14] 1. Vét nước xốt. *Saucer son assiette: Vét nước xốt trên đĩa.* 2. Bóng, Thân *Se faire saucer:* Bị ướt dầm dề nước mưa.

saucier [sosje] n. m. BẾP Đầu bếp thạo chế nước xốt.

saucière [sosjɛʀ] n. f. Bát sâu đựng nước xốt có vòi để rót.

sauciflard [sosiflaʀ] n. m. Thân Xúc xích lớn, dồi lớn.

saucisse [sosis] n. f. 1. Xúc xích, dồi. Bóng, Thân *Ne pas attacher son chien avec des saucisses: Chi tiêu rất tằn tiện.* 2. Bóng Khí cầu thám không.

saucisson [sosisõ] n. m. Xúc xích lớn, dồi lớn. *Des rondelles de saucisson: Những khoanh xúc xích lớn.* ▷ Bóng, Thân *Être ficelé comme un saucisson:* Bị ràng buộc chặt; ăn mặc cẩu thả.

saucissonné, ée [sosisɔne] adj. Thân Chật cứng trong áo quần, mặc chật cứng.

saucissonner [sosisɔne] v. intr. [1] Thân Ăn tạm để lấy sức (bằng xúc xích và các thức ăn nguội v.v.).

sauf, sauve [sof, sov] adj. và prép. I. adj. Thoát nguy, thoát nạn. *Sain et sauf: Bình yên vô sự. Avoir la vie sauve: Thoát chết.* ▷ Bóng *L'honneur est sauf:* Danh dự được bảo toàn, danh dự còn nguyên vẹn. II. prép. 1. Không đi ngược lại, không trái với. *Sauf le respect que je vous dois: Xin ông thứ lỗi cho; xin thất lễ với ông.* 2. Trừ, trừ ra. *J'ai lu tous ces livres, sauf un: Tôi đã đọc các sách đó, trừ một quyển.* 3. *Attendez-le, sauf contrordre: Hãy chờ nó, trừ phi có lệnh khác. Sauf erreur ou omission: Trừ phi có sai lầm hoặc bỏ sót.* ▷ Loc. conj. *Sauf que* (+ indicatif): Trừ ra..., không kể đến.

sauf-conduit [sofkõdɥi] n. m. Giấy thông hành. *Des sauf-conduits.*

sauge [soʒ] n. f. Cây từ bi, cây đan sâm.

saugrenu, ue [sogʀəny] adj. Kỳ cục, phi lý, nực cười. *Une idée saugrenue: Một ý nghĩ kỳ cục.*

saulaie [solɛ] hay **saussaie** n. f. Vùng trồng liễu, rừng liễu.

saule [sol] n. m. Cây liễu.

saulée [sole] n. f. Đphg Rặng liễu.

saumâtre [somɑtʀ] adj. Mằn mặn, lợ. *Eau saumâtre: Nước mằn mặn; nước lợ.* ▷ Loc. Bóng,Thân *La trouver saumâtre:* Thấy (điều) khó chịu, thấy (điều) khó chấp nhận.

saumon [somõ] n. m. và adj. inv. 1. Cá hồi. ▷ Adj. inv. (Có mầu) hồng nhạt (như màu thịt cá hồi). *Étoffe saumon: Vải hồng nhạt.* 2. KỸ Cục, thỏi (kim loại).

saumoné, ée [somɔne] adj. Có màu hồng như màu thịt cá hồi (nói về các loại cá). *Truite saumonée: Cá hương thịt màu hồng.*

saumoneau [somɔno] n. m. Hiếm Cá hồi con.

saumurage [somyʀaʒ] n. m. Sự ngâm nước muối, sự dầm nước mắm (các thức ăn).

saumure [somyʀ] n. f. 1. Nước muối; dung dịch mặn. *Poisson en saumure: Cá ngâm nước muối.* 2. Nước mắm, nước muối mặn.

saumuré, ée [somyʀe] adj. Ngâm nước muối, dầm nước mắm.

saumurer [somyʀe] v. tr. [1] Ngâm nước muối; dầm nước mắm.

sauna [sona] n. m. hay f. Buồng tắm hơi –Sự tắm hơi.

saunage [sonaʒ] n. m. hay **saunaison** [sonɛzõ] n. f. 1. KỸ Sự làm muối biển. 2. Cũ Sự bán muối biển. ▷ SỬ *Faux saunage:* Sự làm muối lậu, sự bán muối lậu.

sauner [sone] v. intr. [1] KỸ Làm muối biển; sinh muối.

saunier, ière [sonje, jɛʀ] n. 1. Công nhân làm muối. 2. Cũ Người bán muối. ▷ SỬ *Faux saunier:* Người làm muối lậu, người bán muối lậu.

saupiquet [sopikɛ] n. m. BẾP Nước xốt cay, món ra gu cay.

saupoudrage [sopudʀaʒ] n. m. Sự rắc (một chất dạng bột như đường, muối, v.v.)

saupoudrer [sopudʀe] v. tr. [1] 1. Rắc, rảy (một chất dạng bột như đường, muối, v.v.). *Saupoudrer des beignets de sucre: Rắc đường vào các món bọc bột rán.* 2. Bóng Điểm. *Saupoudrer un discours de citations: Điểm những câu trích dẫn vào bài diễn văn.*

saupoudreur, euse [sopudʀœʀ, øz] adj. và n. f. 1. adj. Để rắc. *Bouchon saupoudreur: Nút để rắc.* 2. n. f. Lọ để rắc (có nắp đục những lỗ thủng).

saur [sɔʀ] adj. m. Ướp mặn hun khói. *Hareng saur: Cá trích ướp mặn hun khói.*

–saure, –saurien Từ tố của từ Hy Lạp "sauros" hoặc "saura", có nghĩa là "thằn lằn".

saurer [sɔʀe] v. tr. [1] KỸ Hun khói. *Saurer un jambon: Hun khói một giăm bông.*

saurien, ienne [sɔʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. ĐỘNG 1. adj. Thuộc thằn lằn. 2. n. m. pl. Phân bộ Thằn lằn. –Sing. *Un saurien: Một con vật thuộc bộ thằn lằn.*

saurin [sɔʀɛ̃] n. m. KỸ Cá trích được ướp mặn hun khói.

sauripelviens [sɔʀipɛlvjɛ̃] n. m. pl. CỔSINH Bộ Thằn lằn Khủng long. *Apparus au Trias, les premiers sauripelviens étaient petits alors que les derniers, qui s'éteignirent au Crétacé, étaient énormes (tyrannosaure, diplodocus): Xuất hiện ở Kỷ Triat, các thằn lằn khủng long đầu tiên còn nhỏ, còn các loại (thằn lằn khủng long) cuối cùng, tuyệt chủng vào Kỷ Crêta thì lại rất to lớn (thằn lằn bạo chúa, thằn lằn hai óc).*

saurir [sɔʀiʀ] v. tr. [2] Đồng saurer.

sauris [sɔʀi] n. m. KỸ Nước mắm cá trích, nước mắm cá mòi.

saurissage [sɔʀisaʒ] n. m. KỸ Sự hun khói.

saurisserie [sɔʀisʀi] n. f. KỸ Nơi hun khói cá, xưởng hun khói cá.

saurisseur, euse [sɔʀisœʀ, øz] n. KỸ Thợ hun khói cá.

sauropsidés [sɔʀopside] n. m. pl. Loại niệu nang (Loại động vật có xương sống, bốn chân, có độc một lỗi cầu chẩm). (V. thêm allantoïde)

saussaie V. saulaie.

saut [so] n. m. 1. Sự nhảy, cái nhảy. *Le saut en longueur et en hauteur, le triple saut et le saut à la perche sont pratiqués en tant que disciplines olympiques: (Sự) nhảy dài và nhảy cao, nhảy ba bước và nhảy sào*

S

được xếp là các môn thi thể thao ô-lem-pic. –*Saut périlleux:* Sự nhảy lộn vòng người; cái nhảy lộn người. ▷ Loc. *Au saut du lit:* Lúc rời khỏi giường; vừa bước xuống giường. Bóng *Faire un saut quelque part:* Qua rất nhanh một nơi nào. 2. Sự rơi (từ trên cao xuống). *Saut d'un parachutiste: Sự rơi xuống (nhảy) của một người nhảy dù.* ▷ Loc. Bóng *Faire le saut:* Quyết định làm một việc nguy hiểm, quyết định liều làm một việc gì. 3. Bóng Bước nhảy. *Sa pensée procède par sauts: Sự suy nghĩ của nó tiến từng bước nhảy.* 4. Thác nước. *Le saut du Rhin: Thác nước sông Ranh.* 5. TIN Đồng *branchement.*

saut-de-lit [sodli] n. m. Áo choàng mỏng (của phụ nữ khoác lúc ngủ dậy). *Des sauts-de-lit.*

saut-de-loup [sodlu] n. m. Hào quanh vườn. *Des sauts-de-loup.*

saut-de-mouton [sodmutõ] n. m. KỸ Đường cầu; cầu chui (để tránh không cho nhiều con đường gặp nhau). *Des sauts-de-mouton.*

saute [sot] n. f. Sự thay đổi đột ngột. *Saute de vent, de courant électrique: Sự thay đổi đột ngột của gió, của dòng điện. Saute d'humeur: Sự thay đổi tính khí đột ngột.*

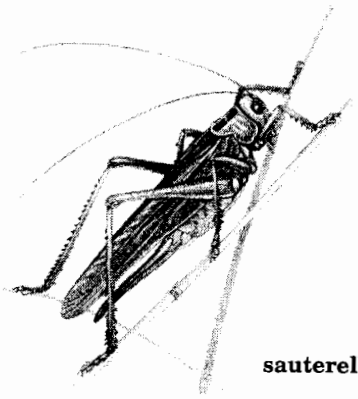
sauté, ée [sote] adj. và n. BẾP 1. adj. Áp chảo, chiên. *Des rognons sautés: Bồ dục áp chảo.* 2. n. m. Món áp chảo, thịt áp chảo. *Un sauté de lapin: Thịt thỏ áp chảo.*

saute-mouton [sotmutõ] n. m. inv. *Jeu de saute-mouton:* Trò chơi nhảy cừu (lần lượt người này nhảy qua lưng người kia). *Jouer à saute-mouton: Chơi trò nhảy cừu.*

sauter [sote] v. [1] I. v. intr. 1. Nhảy. *Sauter par-dessus un mur: Nhảy qua (phía trên) một bức tường. Sauter à pieds joints: Nhảy khép hai chân.* –*Sauter à bas de son lit:* Nhảy ra khỏi giường. ▷ Bóng, Thân *Sauter au plafond:* Lên cơn giận; sửng sốt; tức nhảy lên. 2. Nhảy xuống. *Il a sauté du pont dans la rivière: Nó đã nhảy từ cầu xuống sông.* 3. Nhảy xổ vào. *Le chien lui a sauté à la gorge: Con chó đã nhảy xổ vào cổ họng nó. Sauter au cou de qqn:* Ôm lấy ai vồ vập. ▷ Bóng *Sauter aux yeux:* Rõ ràng, hiển nhiên, đập vào mắt. 4. Nhảy (từ ý này sang ý khác). *Sauter d'un sujet à l'autre: Nhảy từ chuyện này sang chuyện khác.* 5. Bật ra (nhảy vọt lên). *Faire sauter un bouchon: Làm bật một cái nút.* ▷ Bóng *Faire sauter qqn:* Làm cho ai mất công ăn việc làm. 6. Nổ, nổ tung. *La poudrière a sauté: Kho thuốc súng đã nổ tung.* –*Faire sauter la cervelle à qqn:* Bắn vỡ sọ ai. ▷ *Faire sauter les plombs:* Làm cháy cầu chì, làm đứt cầu chì. ▷ Thân *Et que ça saute!:* Và cái đó phải nhanh lên! 7. BẾP *Faire sauter de la viande, des légumes:* Rán áp chảo thịt, xào rau. II. v. tr. 1. Nhảy qua. *Sauter une barrière: Nhảy qua một hàng rào.* ▷ Loc. Bóng *Sauter le pas:* Quyết định (sau khi do dự). 2. Bỏ sót, bỏ quên, nhảy. *Sauter une ligne en recopiant: Bỏ sót một dòng khi chép lại.* –*Sauter une classe:* Nhảy một lớp. 3. Dgian *On la saute:* Đói, đói quá. 4. Thô Chiếm đoạt trinh tiết, làm mất trinh, ăn nằm với...: *Sauter une fille: Chiếm đoạt trinh tiết của một cô gái.*

sautereau [sotRo] n. m. KỸ Cái giặm (ở đàn cla-vơ-xanh).

sauterelle [sotRɛl] n. f. 1. Con châu chấu, con cào cào. 2. Bóng Thân Con mụ gầy và cao kều. 3. KỸ Thước góc xếp, thước vẽ góc. ▷ Băng tải (để chuyền hàng).



sauterelle

sauterie [sotRi] n. f. Thân Buổi khiêu vũ thân mật.

sauternes [sotɛRn]′ n. m. Rượu nho vùng Xôtecnơ.

saute-ruisseau [sotRɥiso] n. m. inv. Cũ Người chạy giấy, tùy phái (ở phòng công chứng). ▷ *Par ext.* Văn Thanh niên đua ngựa.

sauteur, euse [sotœR, øz] n. và adj. I. n. 1. Vận động viên môn nhảy. 2. Ngựa chuyên nhảy. 3. Bóng, Thân Người hay hứa hão. II. adj. Nhảy (di chuyển theo bước nhảy). *Insecte sauteur: Sâu bọ nhảy.*

sauteuse [sotøz] n. f. BẾP Chảo rộng và dẹp (để rán áp chảo).

sautillant, ante [sotijã, ãt] adj. Nhảy nhót. ▷ Bóng *Style sautillant:* Văn phong cụt và rời rạc.

sautillement [sotijmã] n. m. Sự nhảy nhót.

sautiller [sotije] v. intr. [1] Nhảy nhót.

sautoir [sotwaR] n. m. I. 1. Dây chuyền. *Porter un ordre en sautoir:* Đeo huân chương thõng trước ngực. 2. HUYHỌC Tấm huy chương (vừa có dải vừa có thanh ngang). ▷ *Objets placés en sautoir:* Các đồ vật xếp tréo hình chữ X. II. Nơi nhảy, chỗ nhảy.

sauvage [sovaʒ] adj. và n. I. 1. Hoang dại, hoang dã, hoang (vật). *Les bêtes sauvages*

de la jungle: Các thú vật hoang dã của rừng rậm. Un canard sauvage: Một con vịt giời, vịt hoang. 2. Hoang, dại (cây). *Pommier sauvage: Cây táo hoang, cây táo dại.* 3. DITRUYỀN Có thể tham khảo, có thể nghiên cứu (nói về một gốc, một tính cách, một gien). Trái mutant. 4. Hoang vu. *Des monts sauvages: Những ngọn núi hoang vu.* 5. Tự phát. *Grève sauvage: Cuộc bãi công tự phát.* II. adj. 1. Lỗithời Dã man. *Des tribus sauvages: Các bộ lạc dã man.* ▷ Subst. *Les sauvages: Những người dã man.* 2. Bóng (Thích) cô độc, (thích) thui thủi một mình. *Cet enfant est très sauvage: Đứa bé đó rất thích sống cô độc.* Trái sociable. ▷ Subst. *Vivre en sauvage: Sống cô độc.* 3. Tàn bạo, hung dữ, dữ tợn. *Une cruauté sauvage: Một sự tàn bạo hung dữ.* ▷ Subst. *Agir comme un sauvage: Hành động như một kẻ hung đồ.*

sauvagement [sovaʒmɑ̃] adv. Một cách dã man, một cách tàn ác. *Massacrer sauvagement des otages: Tàn sát dã man các con tin.*

sauvageon, onne [sovaʒõ, ɔn] n. 1. n. m. CÂY Cây mọc tự nhiên, cây mọc hoang, cây dại. 2. n. m. và f. Đứa bé cô độc.

sauvagerie [sovaʒʀi] n. f. Tính cô độc, tính hung dữ, tính tàn bạo. *La sauvagerie d'un misanthrope: Tính cô độc của kẻ yếm thế. La sauvagerie d'un crime: Tính chất tàn bạo của một tội ác.*

sauvagesse [sovaʒɛs] n. f. Cũ Phụ nữ bộ tộc dã man. –*Par ext.* Văn Phụ nữ ít văn minh; phụ nữ thô lỗ.

sauvagin, ine [sovaʒɛ̃, in] adj. và n. m. Có mùi, có vị (chỉ một số chim nước có mùi vị riêng).

sauvagine [sovaʒin] n. f. 1. SĂN Chim nước thịt có vị riêng. 2. KỸ Da lông thô (sóc, chồn, v.v.). *Foire à la sauvagine: Chợ bán da lông thô.*

sauvegarde [sovgaʀd] n. f. I. 1. Sự bảo vệ, sự bảo trợ. *Se placer sous la sauvegarde des autorités consulaires: Đặt mình dưới sự bảo trợ của các cơ quan lãnh sự.* 2. Cái bảo vệ; cái bảo đảm, cái bảo lãnh. II. HÀI Dây giữ, dây néo (một vật để khỏi bị nước cuốn đi).

sauvegarder [sovgaʀde] v. tr. [1] Bảo vệ, che chở. *Sauvegarder les institutions: Bảo vệ các thể chế.*

sauve-qui-peut [sovkipø] n. m. inv. Sự mạnh ai nấy chạy, sự sợ hãi khiến chạy tán loạn.

sauver [sove] I. v. tr. [1] 1. Cứu, cứu nguy, cứu nạn (cho ai). *Sauver une personne qui se noie: Cứu một người chết đuối.* 2. Cứu thoát (khỏi sự phá hủy). *La ville a été sauvée: Thành phố đã được cứu thoát.* ▷ Bóng *Sauver les apparences:* Giữ thể diện, giữ gìn bề ngoài. 3. Cứu vớt, cứu thoát. *Dieu a envoyé son fils pour sauver tous les hommes: Thượng đế đã phái con của Người xuống để cứu vớt cả loài người.* II. v. pron. 1. Chạy trốn, bỏ chạy. *Il s'est sauvé à toutes jambes: Nó đã ba chân bốn cẳng chạy trốn.* 2. Thân Rút nhanh, bỏ đi nhanh. *Il est l'heure, il faut que je me sauve: Đã đến giờ rồi, tôi phải rút nhanh đây.* 3. Thân Trào ra (khi sôi). *Le lait se sauve: Sữa trào ra.*

sauvetage [sovtaʒ] n. m. Sự cứu nạn, sự cứu hộ. *Les pompiers ont organisé le sauvetage des riverains bloqués par l'inondation: Các lính bơm đã tổ chức việc cứu những người ven sông bị lụt bao vây. Bouée, canot de sauvetage: Phao, xuồng cứu hộ.*

sauveté [sovte] n. f. SỬ PHKIẾN Làng được miễn sai dịch (do tu viện lập ra ở miền Nam nước Pháp).

sauveteur [sovtœʀ] n. m. Người cứu hộ, người cứu nạn.

sauvette (à la) [a la sovɛt] loc. adv. 1. *Vente à la sauvette:* Sự bán lén dọc đường. 2. Bóng, Thân Hấp tấp lén lút. *Contrat signé à la sauvette: Hợp đồng ký hấp tấp lén lút.*

sauveur [sovœʀ] n. m. và adj. 1. Người cứu, người cứu nạn, người cứu tinh. *Le sauveur de la patrie: Người cứu nước.* ▷ Adj. *Le geste sauveur* (au fém.: *salvatrice): Cử chỉ cứu trợ.* 2. *Le Sauveur:* Chúa Cứu thế.

sauvignon [soviɲõ] n. m. Giống nho trắng (ở miền trung và tây nam Pháp). ▷ Rượu nho trắng.

savamment [savamɑ̃] adv. 1. Một cách thông thái. *Discourir savamment: Luận thuyết một cách thông thái.* 2. Một cách khéo léo, khéo tay. *Il fait cela savamment: Nó làm cái đó một cách khéo léo.*

savane [savan] n. f. 1. Trảng cỏ, thảo nguyên. ▷ *Savane arborée: Trảng cỏ có cây cối rải rác.* 2. Đất sình lầy (ở Canada).

savant, ante [savɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. I. adj. 1. Uyên bác, bác học, thông thái. *Il est très savant en botanique: Ông ta rất uyên bác về thực vật học.* 2. Được luyện để làm trò (loài vật). *Chien savant: Chó được luyện để làm trò.* 3. Cao xa, khó quá. *Un raisonnement savant: Một lập luận cao xa.* ▷ Khéo léo, giỏi trù tính. *Une manoeuvre savante: Một thao tác khéo léo.* 4. *Société savante: Hội bác học.* II. n. m. 1. Cũ Nhà bác học, nhà thông thái. 2. Mới Nhà khoa học nổi tiếng. *Ce physicien est un grand savant: Nhà vật lý học đó là nhà khoa học lớn nổi tiếng. Congrès de savants: Hội nghị các nhà khoa học danh tiếng.*

S

savarin [savarɛ̃] n. m. BẾP Bánh xavaranh (một thứ bánh ngọt hình tròn).

savart [savar] n. m. LÝ Xava [đơn vị đo khoảng âm thanh bằng 1000 lần lôga thập phân của quan hệ giữa tần số của hai âm (1 octave = 301 savarts)].

savate [savat] n. f. 1. Giày cũ, giày cà tàng. ▷ THÂN *Traîner la savate:* Sống nghèo túng, sống khốn khổ. 2. THÂN Người vụng về, đồ hậu đậu. *Il joue du violon comme une savate: Nó chơi viôlông quá vụng về. Quelle savate!: Đồ vụng về! Đồ hậu đậu!* 3. Môn võ đá bằng chân (ở Pháp, thế kỷ XIX).

savetier [savtje] n. m. CŨ Thợ vá giày, thợ chữa giày.

saveur [savœr] n. f. 1. Vị. *Saveur salée, amère, sucrée, piquante: Vị mặn, vị đắng, vị ngọt, vị cay.* 2. BÓNG Sự dễ chịu, sự thú vị. *Ironie pleine de saveur: Sự mỉa mai đầy thú vị.*

1. savoir [savwar] v. tr. [50] I. 1. Biết. *Tu sais la nouvelle?: Mày đã biết tin chưa? C'est tout ce que nous savons d'elle: Đó là tất cả những gì chúng tôi biết về bà ta.* ▷ *On ne savait pas qui était son père: Không biết bố nó là ai. J'ai su par hasard que vous étiez là aujourd'hui: Tình cờ tôi được biết hôm nay anh ở đó. Reste à savoir s'il en a vraiment envie: Điều còn lại cần biết là nó có thật thèm muốn cái đó không.* ▷ *Tout finit par se savoir:* Rốt cuộc mọi việc đều biết rõ. 2. Thuộc, nhớ. *Il sait sa leçon par coeur: Nó thuộc lòng bài học.* 3. Biết thạo, hiểu sâu. *Ils savent tous le grec: Họ đều biết thạo tiếng Hy Lạp. Elle croit tout savoir: Bà ta tưởng mình biết hết mọi việc.* ▷ (S. comp.) *Si jeunesse savait: Nếu hồi trẻ mà biết.* 4. Biết, có thể. *Elle ne saura jamais danser: Bà ta chưa bao giờ biết nhảy. Un ami qui sait écouter: Một người bạn biết lắng nghe.* ▷ Có thể. *On ne saurait tout prévoir: (Người ta) không thể dự kiến được mọi điều.* 5. Có ý thức về. *Il ne savait plus ce qu'il faisait: Nó không có ý thức về những gì nó đã làm nữa.* II. Loc. *À savoir, savoir:* Là, như là, tức là. ▷ *Que je sache: Theo như tôi biết. Personne n'est venu, que je sache: Theo tôi biết thì không ai đến cả.* ▷ *Savoir si:* Có thể tự hỏi rằng, liệu chừng... *Il est parti, savoir s'il arrivera!: Nó đã đi, liệu nó sẽ còn tới!* ▷ *Je crois qu'il est sincère, tu sais: Tôi tin rằng nó thành thực, anh biết đấy.* ▷ *Ne rien vouloir savoir:* Từ chối. *J'ai essayé de l'emmener, mais il n'a rien voulu savoir: Tôi định dẫn nó theo nhưng nó từ chối.* ▷ *Il est sorti avec je ne sais qui, pour je ne sais combien de temps: Nó đã ra đi với ai tôi không rõ và cũng không rõ đi bao lâu. –Un je ne sais quoi:* Một thứ (mà tôi) không rõ. *Un je ne sais quoi qui séduit: Một thứ không rõ nét mà (có sức) quyến rũ.*

2. savoir [savwar] n. m. Kiến thức, tri thức. *Un homme d'un grand savoir: Một người có kiến thức lớn.*

savoir-faire [savwarfɛr] n. m. inv. Sự khéo léo; sự thành thạo, sự tinh thông, khả năng.

savoir-vivre [savwarvivr] n. m. inv. Phép lịch sự, phép xử thế; sự có đức hạnh, sự có giáo dục. *Manquer de savoir-vivre: Thiếu lịch sự.*

savoisien, ienne V. savoyard, arde.

savon [savõ] n. m. 1. Xà phòng. *Savon de ménage* (hay *de Marseille): Xà phòng rửa, xà phòng giặt. Savon de toilette: Xà phòng tắm. Un savon: Một bánh xà phòng.* ▷ HOÁ Xà phòng (tên gọi các muối axit béo). 2. THÂN, BÓNG Sự la mắng, lời khiển trách. *Passer un savon à qqn.: Trách mắng ai, "xát xà phòng" ai.*

savonnage [savɔnaʒ] n. m. Sự giặt bằng xà phòng.

savonner [savɔne] v. tr. [1] 1. Giặt, rửa bằng xà phòng. *Savonner du linge: Giặt quần áo bằng xà phòng.* –v. pron. *Il est difficile de se savonner le dos: Khó mà tự xát xà phòng vào lưng.* 2. BÓNG, THÂN *Il s'est fait savonner la tête: Nó đã (tự khiến) bị trách mắng.*

savonnerie [savɔnri] n. f. Xưởng làm xà phòng. ▷ *La Savonnerie:* Xưởng dệt thảm thêu (của nhà vua Pháp, lập năm 1604). *En 1826 la Savonnerie fut réunie à la manufacture des Gobelins: Năm 1826 xưởng thảm thêu của nhà vua được sáp nhập vào xưởng thảm Gô-bo-lanh.*

savonnette [savɔnɛt] n. f. Bánh xà phòng tắm.

savonneux, euse [savɔnø, øz] adj. 1. Có chứa xà phòng. *Eau savonneuse: Nước xà phòng.* 2. Có tính chất xà phòng; giống xà phòng.

savonnier, ière [savɔnje, jɛr] n. m. và adj. 1. Thợ làm xà phòng, nhà công nghiệp xà phòng. ▷ Adj. Thuộc xà phòng. *L'industrie savonnière marseillaise: Công nghiệp xà phòng ở Marseille.* 2. Cây bồ hòn.

savourer [savure] v. tr. [1] 1. Nhấm nháp (để thưởng thức). *Savourer un vin, un mets: Nhấm nháp rượu nho, nhấm nháp một món ăn.* 2. Tận hưởng, khoái hưởng. *Savourer une vengeance: Khoái chí về một sự báo thù; tận hưởng sự trả thù. Savourer un compliment: Tận hưởng một lời khen.*

savoureusement [savurøzmã] adv. HIẾM Một cách ngon lành. *Une sauce savoureusement mitonnée: Một nước xốt chế biến một cách ngon lành.*

savoureux, euse [savurø, øz] adj. 1. Ngon, ngon lành. 2. Bóng Thú vị, lý thú. *Un récit savoureux: Một chuyện kể lý thú.*

savoyard, arde [savwajar, ard] hay Hiếm **savoisien, ienne** [savwazjɛ̃, jɛn] adj. et n. Của miền Xavoa (Pháp). *La sylviculture savoyarde: Nghề trồng rừng miền Xavoa; lâm nghiệp miền Xavoa.* ▷ Subst. *Un(e) Savoyard(e): Người miền Xavoa.*

saxatile [saksatil] adj. THỰC Mọc ở kẽ đá, sống ở kẽ đá.

saxe [saks] n. m. (Đồ) sứ ở Saxe (một miền ở Bắc Đức). *Un service de saxe: Một bộ bát đĩa sứ Saxe.* ▷ Đồ dùng bằng sứ Saxe (đồ mỹ nghệ, tượng, v.v.). *De jolis saxes: Những đồ xinh xắn bằng sứ Saxe.*

saxhorn [saksɔrn] n. m. NHẠC Một loại kèn đồng có ống pít tông.

saxi– Từ tố La tinh có nghĩa là "mỏm đá, đá".

saxicole [saksikɔl] adj. THỰC Mọc trên đá.

saxifragacées [saksifragase] n. f. pl. THỰC Họ cây tai hùm (ở các vùng ôn đới, và nhiệt đới, gồm dạng cây nhỡ và dạng cỏ, hoa đều năm cánh, quả nang hoặc quả mọng). Sing. *Une saxifragacée:* Một cây tai hùm.

saxifrage [saksifraʒ] n. f. THỰC Cây tai hùm.

saxon, onne [saksõ, ɔn] I. adj. et n. 1. adj. Của người Xắcxông. *Les royaumes saxons: Các vương quốc Xắc-xông.* 2. n. m. *Le vieux saxon: Tiếng Xắcxông cổ (của vùng Hạ Đức).* II. adj. Của miền Saxe (Đức). *Le climat saxon: Khí hậu miền Saxe.* ▷ Cư dân miền Saxe, người quê miền Saxe. *Un(e) Saxon(ne): Một người miền Saxe.*

saxophone [saksɔfɔn] n. m. Kèn xắc xô phôn. *Saxophone soprano, alto, ténor, baryton: Kèn xắc xô phôn giọng nữ cao, giọng nữ trầm, giọng nam cao, giọng nam trung.* (viết tắt *saxo.).*

saxophoniste [saksɔfɔnist] n. Người chơi kèn xắc xô. (viết tắt *saxo.)*

saynète [sɛnɛt] n. f. 1. VĂN Hài kịch ngắn của Tây Ban Nha. 2. Lỗithời Kịch ngắn.

sayon [sɛjõ] n. m. CỔĐẠI Áo chiến (của người Gô–loa và người La Mã).

Sb HOÁ Ký hiệu của ăng–ti–moan.

sbire [sbir] n. m. Khinh, Văn Cảnh sát, cảnh binh –Bộ hạ, tay chân.

Sc HOÁ Ký hiệu của scandium.

scabieuse [skabjøz] n. f. THỰC Cỏ lưỡi mèo (cây để chữa ghẻ).

scabieux, euse [skabjø, øz] adj. Y Thuộc bệnh ghẻ; giống như ghẻ.

scabreux, euse [skabrø, øz] adj. 1. Nguy hiểm, khó khăn. *Entreprise scabreuse: Sự kinh doanh khó khăn, nguy hiểm. Problème scabreux: Vấn đề khó khăn.* 2. Tục tĩu, khiếm nhã, bất lịch sự, thiếu tế nhị. *Plaisanterie scabreuse: Lời đùa cợt khiếm nhã.*

scaferlati [skaferlati] n. m. Thuốc lá sợi.

1. scalaire [skalɛr] n. m. ĐỘNG Cá thần tiên.

2. scalaire [skalɛr] adj. TOÁN *Grandeur scalaire:* Đại lượng vô hướng. ▷ *Produit scalaire de deux vecteurs:* Tích vô hướng của hai véc tơ.

scalde [skald] n. m. VĂN Xcandơ (tên gọi các thi sĩ Bắc Âu ngày xưa). *Les poésies des scaldes, d'abord transmises oralement, furent recueillies par écrit et forment l'Edda et les Sagas: Thơ ca của các xcandơ, lúc đầu truyền miệng, đã được ghi chép lại, làm thành các tập Et-đa và Xaga.*

scalène [skalɛn] adj. và n. m. 1. adj. HÌNH *Triangle scalène:* Tam giác lệch; tam giác cạnh không đều nhau. 2. n. m. GPHẪU Cơ bậc thang (cơ của vùng trên xương đòn).

scalp [skalp] n. m. 1. Sự lột da đầu. ▷ Mảng da đầu lột (của kẻ thù, người da đỏ coi như chiến lợi phẩm). 2. Y Sự lột mảng da đầu.

scalpel [skalpɛl] n. m. Dao mổ.

scalper [skalpe] v. tr. [1] 1. Lột mảng da đầu. *Les Peaux–Rouges scalpaient leurs ennemis: Những người da đỏ lột da đầu của kẻ thù.* 2. Lột da đầu.

scampi [skɑ̃pi] n. m. pl. Món tôm càng rán (theo kiểu Ý).

scandale [skɑ̃dal] n. m. 1. TÔN Cơ hội phạm tội lỗi, thời cơ sa ngã (do ngoại cảnh thúc đẩy). *Malheur à celui par qui le scandale arrive: Không may cho ai vấp thời cơ sa ngã.* 2. Việc gây tai tiếng, điều tai tiếng. *Ses paroles ont fait scandale: Những lời nó nói đã gây tai tiếng. Une telle injustice risque de causer un grand scandale: Một sự bất công như vậy sẽ bị tai tiếng lớn.* ▷ Sự công phẫn, sự phẫn nộ. *Au grand scandale de ses auditeurs: Trước sự công phẫn lớn của thính giả.* 3. Sự kiện gây phẫn nộ, chuyện gây phẫn nộ. *C'est un scandale!: Đó là một sự kiện đáng công phẫn!* 4. Vụ bê bối, vụ gây tai tiếng. *Le scandale des pots–de–vin: Vụ móc ngoặc gây tai tiếng.* 5. Sự ồn ào, sự lộn xộn. *Faire du scandale: Gây lộn xộn. Scandale sur la voie publique: Vụ lộn xộn nơi công cộng.*

scandaleusement [skɑ̃daløzmɑ̃] adv. (Một cách) gây tai tiếng, để tai tiếng, một cách ô nhục.

scandaleux, euse [skɑ̃dalø, øz] adj. 1. Gây tai tiếng, bê bối. *Une affaire scandaleuse: Một việc gây tai tiếng, một việc bê bối.* 2. Quá chướng, quá đáng, quá thể. *Une*

désinvolture scandaleuse: Một thái độ tự do quá trớn.

scandaliser [skɑ̃dalize] v. tr. [1] Gây tai tiếng, gây công phẫn. *Ces exactions scandalisèrent l'opinion publique: Những sự lạm thu đó gây công phẫn trong dư luận công chúng.* ▷ v. pron. Phẫn nộ, công phẫn. *Personne ne s'en est scandalisé, bien au contraire: Không ai công phẫn về điều đó, ngược hẳn lại là khác.*

scander [skɑ̃de] v. tr. [1] 1. *Scander un vers:* Đọc một câu thơ có nhấn nhịp. 2. Đọc nhấn mạnh từng âm tiết.

scandinave [skɑ̃dinav] adj. và n. Của Bắc Âu. ▷ Subst. Cư dân Bắc Âu. ▷ *Langues scandinaves:* Nhóm ngôn ngữ Bắc Âu. ▷ *Alpes scandinaves:* Dãy núi An pơ thuộc Bắc Âu.

scandium [skɑ̃djɔm] n. m. HOÁ Scandium.

scanner [skanɛʀ] n. m. (Anglicisme) 1. KỸ Thiết bị chụp màu (trong thuật khắc ảnh trên bản kẽm). 2. Y Đồng *scannographe, tomodensitomètre.*

scannographe hay **scanographe** [skanɔgʀaf] n. m. Y Thiết bị chụp X quang trực động (để có các lớp cho máy tính xử lý); scanner.

scannographie hay **scanographie** [skanɔgʀafi] n. f. Kỹ thuật chụp X quang trực động; kỹ thuật quét hình bằng scanner.

scansion [skɑ̃sjɔ̃] n. f. Học Sự nhấn nhịp, cách nhấn nhịp (một câu thơ).

scaphandre [skafɑ̃dʀ] n. m. Áo lặn, áo phi công vũ trụ.

scaphandrier [skafɑ̃dʀije] n. m. Thợ lặn.

scaphite [skafit] n. m. CỔSINH Con cúc thuyền (kỷ Crêta, hóa thạch).

scaphoïde [skafɔid] adj. và n. m. GPHẪU Có hình thuyền. *Os scaphoïde* hay, n. m., *le scaphoïde:* Xương thuyền (xương nhỏ ở hàng trên khối xương cổ tay).

scaphopode [skafɔpɔd] n. m. ĐỘNG Loại khuất túc, loại chu túc (một loại động vật thân mềm ở biển, đẻ trứng).

scapulaire [skapylɛʀ] n. m. và adj. I. n. m. 1. Tấm vải choàng trên vai áo tu sĩ. 2. Dải bùa (đeo quanh cổ). 3. PHẪU Mảnh vải choàng quanh vai (để giữ một chỗ bị băng bó). II. adj. GPHẪU Thuộc vai. *Artère scapulaire: Động mạch vai. Ceinture scapulaire:* Đai vai, bộ xương vai.

scapulo-huméral, ale, aux [skapylɔymeʀal, o] adj. GPHẪU Thuộc xương bả vai và xương cánh tay.

scarabée [skaʀabe] n. m. 1. Con bọ hung. 2. Miếng đá khắc có hình bọ hung (ở Ai Cập).

scarabéidés [skʀabeide] n. m. pl. SÂU Họ bọ hung.

scare [skaʀ] n. m. ĐỘNG Cá vẹt.

scarieux, euse [skaʀjø, øz] adj. THỰC Có dạng màng khô (nói về một bộ phận).

scarifiage [skaʀifjaʒ] n. m. NÔNG Sự xới đất.

scarificateur [skaʀifikatœʀ] n. m. 1. Y Dao rạch. 2. NÔNG Máy xới đất, bừa xới đất.

scarification [skaʀifikasjɔ̃] n. f. 1. Y Sự rạch da (không gây chảy máu). ▷ Sự xăm mình làm dấu (ở một số bộ tộc). 2. CÂY Sự rạch vỏ cây, đường rạch ở vỏ cây (để nhựa ngừng chảy vào quả).

scarifier [skaʀifje] v. tr. [1] 1. Y Rạch nông, rạch một vết nông. 2. NÔNG Cày xới. 3. CÂY Rạch một đường (ở vỏ cây).

scarlatine [skaʀlatin] n. f. và adj. f. Bệnh tinh hồng nhiệt, bệnh sốt đỏ da, bệnh sốt phát ban đỏ. –Adj. f. *Fièvre scarlatine: Con sốt phát ban, bệnh sốt phát ban.*

scarlatiniforme [skaʀlatinifɔʀm] adj. Y Giống bệnh sốt phát ban.

scarole [skaʀɔl] hay **escarole** [ɛskaʀɔl] n. f. Rau diếp thu đông.

scat [skat] n. m. NHẠC Phong cách hát thay một phần lời bằng âm thanh (trong nhạc jazz). *Louis Armstrong, Ella Fitzgerrald, grands virtuoses du scat: Louis Armstrong, Ella Fitzgerald, những người cực kỳ điêu luyện về hát dùng âm thanh thay lời.*

scato– Từ tố có nghĩa là "phân, cứt".

scatologie [skatɔlɔʒi] n. f. Lời nói về cứt phân, bài viết về cứt phân – tính chất của các lời nói, của các bài viết về cứt phân.

scatologique [skatɔlɔʒik] adj. Thuộc loại nói về cứt phân.

scatophile [skatɔfil] adj. KHTỰNHIÊN Sống trong phân, mọc trong phân.

sceau [so] n. m. 1. Dấu xi, dấu niêm phong, con dấu, cái ấn. ▷ *Garde des Sceaux:* Vị chưởng ấn, bộ trưởng bộ tư pháp (ở Pháp) 2. Dấu, vết ấn. *Apposer son sceau: Đóng dấu, đóng triện.* 3. Bóng Tính chất bất khả xâm phạm. *Confier sous le sceau du secret: Phó thác một cách tuyệt đối bí mật.* 4. Bóng Dấu ấn, dấu hiệu. *Le sceau du génie: Dấu ấn thiên tài.*

sceau-de-salomon [sod(ə)salɔmɔ̃] n. m. Cây hoàng tinh (thuộc họ huệ tây). *Des sceaux-de-salomon.*

scélérat, ate [seleʀa, at] adj. và n. 1. Cũ Gian hiểm, gian hùng, gian ác. ▷ Subst. Lỗithời *Un scélérat: Một kẻ gian hùng.* 2. Văn Bỉ ổi, gớm ghiếc. ▷ SỬ *Lois scélérates:* Các đạo luật bỉ ổi (tên gán cho các đạo luật ở Pháp năm 1894 chống những kẻ vô chính phủ).

scélératesse [selerates] n. f. Cũ hay Văn Hành động gian hùng, thủ đoạn gian ác.

scellage [selaʒ] n. m. KỸ Sự gắn.

scellé [sele] n. m. LUẬT Băng niêm phong (nhà cửa, động sản v.v.). *Mettre, apposer les scellés: Niêm phong.*

scellement [selmã] n. m. XDỰNG 1. Sự gắn; sự được gắn. 2. Phần gắn vào.

sceller [sele] v. tr. [1] 1. Đóng dấu vào. *Sceller une lettre: Đóng dấu vào lá thư.* 2. Niêm phong, gắn xi. *Sceller un coffre: Niêm phong một cái hòm.* 3. Đóng chặt, đóng kín. *Sceller une bouteille: Đóng chặt một cái chai.* 4. XDỰNG Gắn vào tường (bằng xi măng). 5. Bóng Xác nhận, thừa nhận. *Sceller une alliance: Thừa nhận một liên minh.*

scénario [senarjo] n. m. 1. Kịch bản. *Des scénarios,* hay, Lỗithời *des scenarii: Các kịch bản.* ▷ *Par ext. Scénario d'un roman: Phác thảo của một cuốn tiểu thuyết.* 2. Đề cương chi tiết, cốt chuyện tình tiết (của phim); kịch bản phim. *Adapter un scénario original: Cải biên một kịch bản gốc của phim.* 3. Bóng Trình tự được sắp xếp trước; kế hoạch hành động. *L'enlèvement a été perpétré selon un scénario soigneusement mis au point: Cuộc bắt cóc đã được tiến hành theo một kế hoạch bố trí cẩn thận.*

scénariste [senarist] n. Tác giả kịch bản (phim, truyền hình).

scène [sen] n. f. 1. Lớp diễn. *Il entre en scène au deuxième acte: Nó vào lớp diễn ở hồi thứ hai. Mettre en scène une pièce:* Đạo diễn một vở. 2. Sân khấu. *Cet acteur est passé de la scène à l'écran: Diễn viên đó đã từ sân khấu chuyển sang màn ảnh.* 3. Nơi xảy ra sự việc. *La scène est à Paris: Nơi xảy ra sự việc là Paris.* ▷ Cảnh phông. *La scène représente le palais d'Auguste: Cảnh phông là cảnh lâu đài của Auguste.* 4. Lớp (của màn kịch). *Les pièces sont divisées en actes et les actes en scènes: Các vở được chia thành hồi, và các hồi chia thành lớp.* 5. Cảnh tượng. *Être témoin d'une scène attendrissante: Được chứng kiến một cảnh tượng mủi lòng.* 6. Cuộc cãi cọ. *Scène de ménage: Cuộc cãi cọ trong gia đình. Faire une scène à qqn.: Cãi nhau với ai.*

scénique [senik] adj. 1. Hợp với sân khấu. *Lieu scénique: Nơi thích hợp với sân khấu.* 2. Thuộc sân khấu. *Art scénique:* Nghệ thuật sân khấu.

scéniquement [senikmã] adv. Về mặt sân khấu.

scénographie [senɔgrafi] n. f. 1. Nghệ thuật trần thiết sân khấu, nghệ thuật bối cảnh sân khấu. 2. Nghệ thuật vẽ phối cảnh.

scénologie [senɔlɔʒi] n. f. Học Khoa đạo diễn.

scepticisme [sɛptisism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa hoài nghi. *Le scepticisme a été représenté dans l'Antiquité par Pyrrhon: Chủ nghĩa hoài nghi đã được Pyrrhon thể hiện ở thời Cổ đại.* 2. Sự hoài nghi, sự nghi ngờ. *Ses paroles ont été accueillies avec scepticisme: Những lời nó nói đã được tiếp nhận với sự hoài nghi.*

sceptique [sɛptik] adj. và n. 1. TRIẾT (Người) truyền bá chủ nghĩa hoài nghi; người theo chủ nghĩa hoài nghi. 2. Hoài nghi, thiếu đức tin. 3. Không tin. *Je reste sceptique quant à l'aboutissement du projet: Tôi vẫn không tin ở kết quả của dự án.*

sceptiquement [sɛptikmã] adv. Một cách hoài nghi.

sceptre [sɛptr] n. m. 1. Vương trượng (gậy chỉ huy, biểu tượng của quyền lực nhà vua). 2. Bóng Vương quyền, quyền lực nhà vua. *Un sceptre de fer:* Một quyền lực chuyên chế. 3. Bóng Tính ưu việt, ưu thế, tính hơn hẳn. *Tenir bien haut le sceptre de...: Đề cao ưu thế về; giữ vững tính ưu việt của....*

schabraque V. chabraque.

schāh, shāh hay **chāh** [ʃa] n. m. Sa (nhà vua Iran).

schako V. shako.

schappe [ʃap] n. m. hay f. KỸ Sợi xơ tơ, chỉ tơ vụn.

schapska V. chapska.

scheidage [ʃedaʒ] n. m. KỸ Sự chọn quặng bằng tay.

scheikh V. cheik.

schelem V. chelem.

schéma [ʃema] n. m. 1. Sơ đồ. *Schéma d'un moteur, de la circulation sanguine: Sơ đồ một động cơ, sơ đồ tuần hoàn máu.* ▷ Biểu đồ, lược đồ, đồ thị. *Schéma de l'organisation d'une entreprise,* hay *organigramme: Biểu đồ tổ chức một doanh nghiệp.* –*Schéma directeur:* Biểu đồ đô thị hóa (một vùng). 2. Đề cương. 3. GIÁOLUẬT Đề án thảo luận của hội nghị giám mục.

schématique [ʃematik] adj. 1. Tạo thành sơ đồ, tạo thành biểu đồ. *Coupe schématique de l'œil: Mặt cắt sơ đồ của mắt.* 2. Khinh Sơ lược, sơ sài, thiếu sắc thái, giản đơn. *Conceptions trop schématiques: Các quan niệm quá giản đơn.*

schématiquement [ʃematikmã] adv. 1. Một cách (theo) sơ đồ. 2. Một cách sơ lược, một cách đơn giản.

schématisation [ʃematizasjõ] n. f. Sự sơ đồ hóa; sự sơ lược hóa, sự đơn giản hóa; sự được sơ đồ hóa, sự được đơn giản hóa.

schématiser [ʃematize] v. tr. [1] 1. TRIẾT Quan niệm hóa (các sự vật). 2. Sơ đồ hóa.

schématisme [ʃematism] n. m. 1. TRIẾT Sự sử dụng các quan niệm thức (trong triết học Kant). 2. Tính đơn giản. –Khinh Sự sơ sài quá mức, sự đơn giản hóa quá mức.

schème [ʃɛm] n. m. 1. TRIẾT Quan niệm thức (biểu hiện trung gian giữa các phạm trù lý trí và các hiện tượng cảm tính – theo triết học Kant). *Le schème pur de la quantité est le nombre: Quan niệm thuần túy của số lượng là con số.* 2. Học Dạng thức, hình thức, cấu trúc.

scherzando [skɛʀdzɑ̃ndo] adv. NHẠC Nhẹ và vui.

scherzo [skɛʀdzo] n. m. và adv. NHẠC Khúc secdô (khúc nhạc mạnh và vui). ▷ Adv. Theo nhịp secdô.

schibboleth [ʃibɔlɛt] n. m. Hiếm Cuộc thử nghiệm quyết định, thử thách quyết định.

schiedam [skidam] n. m. Rượu sidam (ở Bỉ và Hà Lan).

schilling [ʃiliŋ] n. m. Đồng siling (tiền Áo).

schismatique [ʃismatik] adj. và n. (Người) ly giáo, (người) ly khai. *Secte schismatique: Giáo phái ly khai.*

schisme [ʃism] n. m. 1. Sự ly giáo. 2. Sự chia rẽ, sự phân biệt.

schiste [ʃist] n. m. Đá phiến, diệp thạch. *Schiste vert: Diệp thạch xanh. Schiste à grenats, micacé, schiste bitumineux: Đá phiến có chấm đỏ, đá phiến có mi ca, đá phiến có bi tum.*

schisteux, euse [ʃistø, øz] adj. KHOÁNG Thuộc loại đá phiến. *Roche schisteuse: Đá (thuộc loại đá) phiến. –Massif schisteux rhénan:* Dãy núi đá phiến vùng sông Ranh.

schistoïde [ʃistɔid] adj. KHOÁNG Có cấu trúc xếp lớp (như đá phiến).

schistosoma [ʃistozoma] n. m. Đồng *bilharzie.*

schizo– Từ tố có nghĩa là "chẻ, làm nứt".

schizogamie [skizogami] n. f. SINH Sự sinh sản (vô tính) bằng phân sinh; sự sinh sản tách khúc.

schizoïde [skizɔid] adj. và n. TÂMTHẦN Bị dạng tâm thần phân lập.

schizoïdie [skizɔidi] n. f. TÂMTHẦN Dạng tâm thần phân lập (mở đầu cho chứng tâm thần phân liệt).

schizophrène [skizɔfʀɛn] n. và adj. Người tâm thần phân liệt.

schizophrénie [skizɔfʀeni] n. f. TÂMTHẦN Chứng tâm thần phân liệt.

schlague [ʃlag] n. f. Hình phạt đánh roi (thường dùng trong quân lính xưa ở Đức). ▷ Bóng *Mener, conduire à la schlague:* Chỉ huy, điều khiển kiểu dùng roi vọt (một cách độc đoán, tàn bạo).

schlamm [ʃlam] n. m. MỎ Bột quặng nghiền.

1. schlass hay **schlasse** [ʃlas] adj. inv. Dgian Say rượu. *Il est complètement schlass: Nó đã say khướt.*

2. schlass [ʃlas] n. m. Dgian Con dao.

schlinguer V. chelinguer.

schlittage [ʃlitaʒ] n. m. KỸ Sự chuyển gỗ bằng xe trượt.

schlitte [ʃlit] n. f. KỸ Xe trượt gỗ, xe quệt.

schlitter [ʃlite] v. tr. [1] KỸ Cho gỗ trượt xuống (bằng xe trượt).

schlitteur [ʃlitœʀ] n. m. KỸ Công nhân vận hành xe trượt gỗ.

schnaps [ʃnaps] n. m. Rượu trắng (cất từ khoai tây, hạt, v.v. ở Đức). ▷ Thân Rượu mạnh.

schnauzer [ʃnozɛʀ] n. m. Chó xù.

schnock hay **schnoque** [ʃnɔk] adj. inv. và n. Thân Đần độn, điên điên. *Un vieux schnock: Một lão già điên điên.*

schnorchel hay **schnorkel** [ʃnɔʀkɛl] n. m. HẢI Ống thông hơi của tàu ngầm.

schnouf hay **chnouf** [ʃnuf] n. f. Lóng Lỗithời Cô-ca-in bột (ma túy). *–Par ext.* Ma túy.

scholie, scholiaste V. scolie, scoliaste.

schooner [skunœʀ] hay [ʃunœʀ] n. m. HẢI Lỗithời Thuyền buồm dọc.

schorre [ʃɔʀ] n. m. ĐỊAMẠO Bãi vùng sình lầy cửa sông (nơi mọc các cây ưa mặn); bãi sú vẹt. *Le schorre constitue le début de la formation des polders: Bãi sình lầy vùng cửa sông là bước đầu để hình thành các đất lấn biển.*

schrapnel V. shrapnel.

schupo [ʃupo] n. m. Lỗithời Cảnh sát Đức. *Des schupos.*

schuss [ʃus] n. m. và adv. THỂ Sự xuống thẳng dốc cao nhất (trong môn trượt tuyết). ▷ Adv. *Descendre schuss: Trượt thẳng từ dốc cao.*

sciage [sjaʒ] n. m. Sự cưa, sự xẻ. *Sciage du bois, de la pierre, du métal: Sự cưa gỗ, sự cưa đá, sự cưa kim loại.*

scialytique [sjalitik] n. m. và adj. Học Đèn không gây bóng (dùng trong phòng mổ). –Adj. *Lampe scialytique:* Đèn không gây bóng; đèn phòng mổ.

sciatique [sjatik] adj. và n. 1. adj. GPHẪU Của hông, thuộc hông. *Petite et grande échancrures sciatiques de l'os iliaque: Chỗ khuyết nhỏ và chỗ khuyết lớn vùng hông của xương chậu.* ▷ *Nerf grand sciatique* hay, n. m., *le sciatique:* Dây thần kinh hông to. 2. n. f. Y Chứng đau dây thần kinh hông.

scie [si] n. f. I. 1. Cái cưa. *Scie égoine: Cái cưa tay. Scie circulaire: Cái cưa vòng, cái*

cưa tròn. Scie à métaux: Cái cưa (để cưa) kim loại. ▷ NHẠC *Scie musicale:* Đàn cưa; nhị. 2. Bóng,Thân Điều đơn điệu khó chịu; người quấy rầy. *Quelle scie!: Kẻ quấy rầy quá!* ▷ Điệu hát lặp đi lặp lại nhàm chán. II. ĐỘNG Cá nhám, cá mập, cá đuối (mõm dài và dẹt, đôi bên có răng nhọn sắc). ▷ Appos. *Poisson scie:* Cá đạo (một loại cá đuối).

sciemment [sjamɑ̃] adv. Hữu ý, cố tình, có suy tính. *Commettre une faute sciemment: Cố tình phạm lỗi.*

science [sjɑ̃s] n. f. I. 1. Cũ Sự hiểu biết; tri thức. *La science du bien et du mal: Sự hiểu biết về cái thiện và cái ác.* ▷ *Avoir la science infuse:* Có kiến thức linh nghiệm; có kiến thức do cảm thụ siêu nhiên. Đùa Cho rằng chẳng cần học cũng biết hết mọi việc. 2. Kiến thức, tri thức. *Cet homme est un puits de science: Người đó là một kho kiến thức.* 3. Sự khéo léo, sự thành thạo, sự khéo tay, sự tài hoa. *La science d'un peintre: Sự tài hoa của một họa sĩ. Mentir avec science: Nói dối rất khéo, thạo nói dối.* II. 1. Ngành khoa học, hệ thống kiến thức. *La science historique: Khoa học lịch sử. Les sciences occultes: Các khoa học huyền bí.* 2. Khoa học. *Les mathématiques, la physique sont des sciences: Toán học, vật lý học là những khoa học. Sciences expérimentales: Các khoa học thực nghiệm. Sciences humaines: Các khoa học nhân văn.* ▷ Absol. *Les sciences:* Các khoa học tự nhiên. *Faculté des sciences: Khoa (khoa học) tự nhiên. Les sciences et les lettres: Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.* 3. *La science:* Hoạt động khoa học; các khoa học. *Les progrès de la science: Tiến bộ của khoa học.*

science-fiction [sjɑ̃sfiksjõ] n. f. Khoa học viễn tưởng. *Jules Verne est considéré comme l'initiateur de la science-fiction française: Jules Verne được coi như người khởi xướng khoa học viễn tưởng Pháp. Récit de science-fiction, ou d'anticipation: Truyện viễn tưởng, truyện khoa học viễn tưởng.* Par ext. *Film de science-fiction: Phim khoa học viễn tưởng.* –Abrév. Thân *S.F.*

sciène [sjɛn] n. f. ĐỘNG Cá đù (ở Đại Tây Dương).

scientificité [sjɑ̃tifisite] n. f. Tính khoa học. *Scientificité d'une approche: Tính khoa học của một sự tiếp cận.*

scientifique [sjɑ̃tifik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc khoa học. *Recherches, découvertes scientifiques: Các nghiên cứu khoa học, các phát minh khoa học.* 2. Khoa học (theo đúng các thao tác khoa học). *Observation scientifique: Sự quan sát khoa học.* II. n. Người nghiên cứu khoa học; nhà khoa học. *Les littéraires et les scientifiques: Các nhà văn học và các nhà khoa học.*

scientifiquement [sjɑ̃tifikmɑ̃] adv. Một cách khoa học. *Théorie scientifiquement démontrée: Lý luận được chứng minh một cách khoa học.*

scientisme [sjɑ̃tism] n. m. Thái độ duy khoa học (cho rằng có thể tìm giải pháp cho các vấn đề triết học trong khoa học).

scientiste [sjɑ̃tist] adj. và n. Do thái độ duy khoa học; thuộc xu hướng duy khoa học. *Idéologie scientiste: Hệ tư tưởng duy khoa học.* –Subst. *Un scientiste convaincu: Một người (theo xu hướng) duy khoa học đầy lòng tin.*

scier [sje] v. [1] I. v. tr. 1. Cưa, xẻ. *Scier du bois, du métal: Cưa gỗ, cưa kim loại.* 2. Bóng,Thân Làm mệt, làm phiền, quấy rầy. *Elle me scie avec ses lamentations perpétuelles: Bà ta quấy rầy tôi bằng những lời than vãn liên miên.* 3. Bóng,Dgian Làm sửng sốt, làm ngạc nhiên. *Cette histoire m'a scié: Chuyện đó đã làm tôi sửng sốt.* II. v. intr. NGỰA Giật lần lượt dây cương mỗi bên. *Scier du bridon: Giật (lần lượt từng bên) dây của bộ cương.*

scierie [siʀi] n. f. Xưởng cưa máy.

scieur [sjœʀ] n. m. Thợ cưa. *Scieur de long:* (Cũ): Thợ xẻ.

scille [sil] n. f. THỰC Cây hành biển, cây hải song (thuộc họ huệ tây, có loại có tác dụng trợ tim và lợi tiểu).

scinder [sɛ̃de] v. tr. [1] Cắt ra, chia, tách. ▷ v. pron. *Ce parti s'est scindé en deux: Đảng đó đã tách thành hai.*

scinque [sɛ̃k] n. m. ĐỘNG Thằn lằn bóng (vùng sa mạc).

scintigramme [sɛ̃tigʀam] hay **scintillogramme** [sɛ̃tilɔgʀam] n. m. Y Tài liệu có được nhờ chụp lấp lánh; kết quả chẩn đoán bằng tia gam ma.

scintigraphe [sɛ̃tigʀaf] hay **scintillographe** [sɛ̃tilɔgʀaf] n. m. Y Máy chụp lấp lánh, máy chẩn đoán bệnh bằng tia gam ma.

scintigraphie [sɛ̃tigʀafi] hay **scintillographie** [sɛ̃tilɔgʀafi] n. f. Y Sự chụp lấp lánh; sự chẩn đoán bằng tia gam ma. Đồng gammagraphie.

scintillant, ante [sɛ̃tijɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Lấp lánh. *Étoile scintillante: Ngôi sao lấp lánh.* 2. Bóng Văn Linh hoạt, nổi bật, hào nhoáng. *Conversation scintillante: Cuộc đàm thoại linh hoạt.*

scintillation [sɛ̃tijasjõ] hay [sɛ̃tillasjõ] n. f. 1. Sự lấp lánh (của các vì sao). ▷ *Par anal.* THIÊN Sự lấp lánh (do bức xạ điện từ). 2. LÝ Sự láy sáng. *Compteur à scintillations: Máy*

đếm theo độ láy sáng. 3. Sự nhấp nháy. Đồng scintillement.

scintillement [sɛ̃tijmɑ̃] n. m. 1. Sự lấp lánh; ánh lấp lánh. 2. ĐIỆN Hiệu ứng có hại (do biến thiên tốc độ băng từ) –sự nhấp nhánh hình (trên màn truyền hình).

scintiller [sɛ̃tije] v. intr. [1] 1. Lấp lánh, sáng lấp lánh. *Les étoiles scintillent: Các ngôi sao lấp lánh.* 2. Lóng lánh. *Ce diamant scintille: Viên kim cương đó lóng lánh.* Đồng étinceler.

scintillogramme, scitillographe và **scintillographie** V. scintigramme, scintigraphe và scintigraphie.

scion [sjõ] n. m. 1. Nhành non, cành vượt. ▷ CÂY Cành ghép. 2. ĐÁNHCÁ Ngọn cần câu.

sciotte [sjɔt] n. f. KỸ Cái cưa (để cưa) đá.

scirpe [sirp] n. m. THỰC Cây cói giùi.

scissile [sisil] adj. Học Chẻ được, tách ra được. *L'ardoise est scissile: Đá bảng có thể tách (thành từng lớp).* Đồng fissile.

scission [sisjõ] n. f. 1. Sự chia, sự tách, sự chia tách. *Une scission s'est produite dans le parti: Trong đảng đã có sự chia tách.* Đồng division, schisme. 2. SINH, LÝ Sự tách, sự chia, sự phân rã.

scissionnisme [sisjɔnism] n. m. CHTRỊ Xu hướng ly khai, xu hướng phân biệt.

scissionniste [sisjɔnist] adj. và n. Học (Người) ly khai, (người) gây phân liệt, (người) gây chia rẽ. ▷ Subst. *Des scissionnistes:.* Đồng dissident.

scissipare [sisipaR] adj. SINH Sinh sản tách đôi.

scissiparité [sisiparite] n. f. SINH Lối sinh sản tách đôi (ở động vật nguyên sinh).

scissure [sisyR] n. f. GPHẪU Khe (ở mặt phổi, ở mặt bán cầu não v.v.).

sciure [sjyR] n. f. Mạt cưa. *Sciure de bois, de marbre: Mạt cưa gỗ, mạt cưa đá hoa.* –*Absol.* Mạt cưa gỗ.

sciuridés [sjyRide] n. m. pl. ĐỘNG Họ sóc.

sclér(o)– Từ tố có nghĩa là "cứng".

scléral, ale, aux [skleRal, o] adj. GPHẪU Thuộc củng mạc.

sclérenchyme [sklerɑ̃ʃim] n. m. THỰC Mô cứng, cương mô (ở thực vật, do đã hóa gỗ).

scléreux, euse [sklerø, øz] adj. Y Xơ cứng, bị xơ cứng.

sclérification [sklerifikasjõ] n. f. THỰC Sự cứng thành tế bào (do chất lắng muối khoáng, do chất gỗ).

sclérifié, ée [sklerifje] adj. THỰC Bị cứng thành tế bào.

sclérodermie [sklerodɛrmi] n. f. Y Bệnh cứng bì.

scléroprotéine [skleroprɔtein] n. f. SINHHÓA Prôtêin của mô liên kết, prôtêin của xương.

sclérose [skleroz] n. f. 1. Y Sự xơ cứng. *Sclérose rose des artères,* hay *artériosclérose: Sự xơ cứng động mạch.* –*Sclérose en plaques: Bệnh xơ cứng từng mảng (trong hệ thống thần kinh trung ương).* –*Sclérose latérale amyotrophique:* Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (do thương tổn ở tủy). 2. Bóng Sự xơ cứng, sự trì trệ, sự trơ ì. *Sclérose des mentalités: Sự trơ ì của tâm tính. Sclérose d'une administration: Sự trì trệ của một cách quản lý.*

sclérosé, ée [sklerose] adj. 1. Y (Bị) xơ cứng. 2. Bóng Xơ cứng, trì trệ, trơ ì. *Esprit sclérosé par la routine: Đầu óc xơ cứng vì nếp cũ.*

scléroser [sklerose] v. tr. [11] 1. Làm cứng lại, làm rắn lại (một cách giả tạo). *Scléroser une varice: Làm cứng lại một tĩnh mạch giãn.* ▷ v. pron. Xơ cứng, bị xơ cứng. *Artères qui se sclérosent: Các động mạch bị xơ cứng.* 2. v. pron. Bóng Trì trệ, trơ ì. *Une société qui meurt: Một xã hội trơ ì là một xã hội đang chết.*

sclérotique [sklerotik] n. f. GPHẪU Củng mạc (màng ngoài của nhãn cầu).

scolaire [skɔlɛR] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc trường học. *Livres scolaires: Sách giáo khoa. Âge scolaire: Tuổi đi học, tuổi học. Année scolaire: Năm học, niên khóa.* 2. Như kiểu học trò, không thanh thoát, có tính ước lệ (như một bài làm của học trò). *Un discours très scolaire: Một bài diễn văn rất học trò.* II. n. m. *Les scolaires:* Những trẻ em và thanh niên trong độ tuổi đi học; lứa tuổi đi học. *Un jour par semaine la piscine est réservée aux scolaires: Hàng tuần, bể bơi dành một ngày cho học sinh.*

scolarisation [skɔlarizasjõ] n. f. Sự mở trường học, sự đi học.

scolariser [skɔlarize] v. tr. [1] 1. Mở trường học. *Scolariser un pays: Mở mang trường học ở một nước.* 2. Gửi đến trường, cho đi học. *Scolariser un enfant: Cho một em bé đến trường.*

scolarité [skɔlarite] n. f. 1. Sự theo học (ở trường). *En France, la scolarité est obligatoire de 6 à 16 ans: Ở Pháp, việc đến trường là bắt buộc đối với lứa tuổi từ 6 đến 16.* 2. Học trình; học khóa. *Prolonger la scolarité: Kéo dài khóa học.*

scolasticat [skɔlastika] n. m. THCHÚA Tôn giáo học viện, học viện của dòng tu (nơi các tu sĩ theo học sau khi hết thời kỳ tập tu). ▷ Thời gian học ở học viện dòng tu.

scolastique [skɔlastik] n. và adj. I. n. 1. n. f. Sự giảng dạy triết học và thần học (trong các trường đại học trung cổ); triết học kinh viện, thần học kinh viện. 2. n. m. Nhà thần

học kinh viện, nhà triết học kinh viện. 3. n. m. THCHÚA Sinh viên tôn giáo học viện. II. adj. 1. Thuộc các môn kinh viện. *Théologie, philosophie scolastique: Thần học kinh viện, triết học kinh viện.* 2. Khinh Theo lối kinh viện thời suy đồi; kinh viện chủ nghĩa (vụ hình thức, lý thuyết suông, nệ cổ).

scolex [skɔlɛks] n. m. ĐỘNG Đốt đầu (của lớp sán dây). Đồng Thdụng tête.

scoliaste hay **scholiaste** [skɔljast] n. m. Học Nhà bình giải cổ văn.

scolie hay **scholie** [skɔli] n. Học 1. n. f. Lời bình chú cổ văn. 2. n. m. Chú thích (về một mệnh đề, về một định lý).

scoliose [skɔljoz] n. f. Y Chứng vẹo cột sống.

scoliotique [skɔljotik] adj. (và n.) Y (Thuộc) chứng vẹo cột sống.

1. scolopendre [skɔlɔpɑ̃dʀ] n. f. THỰC Cây lưỡi hươu, cây cỏ chi thù (thuộc loại dương xỉ).

2. scolopendre [skɔlɔpɑ̃dʀ] n. f. SÂU Con rết.

scolyte [skɔlit] n. m. SÂU Con bọ hào (thuộc loại sâu bọ đục thân cây).

scombridés [skɔ̃bʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá bạc má. Sing. *Un scombridé: Một con cá bạc má.*

sconce, scons, sconse, skons, skunks, skuns [skɔ̃s] n. m. Da lông chồn hôi.

scoop [skup] n. m. Tin riêng (do một tờ báo, một hãng thông tin cung cấp). Đồng exclusivité.

scooter [skutœʀ] n. m. Xe mô tô bánh nhỏ (loại vexpa).

scootériste [skuteʀist] n. Người đi xe mô tô bánh nhỏ.

–scope, –scopie, –scopique Các từ tố có nghĩa là "nhìn, quan sát".

scopolamine [skɔpɔlamin] n. f. HOÁ Xcôpôlamin.

scorbut [skɔʀbyt] n. m. Y Bệnh scobut (do thiếu vitamin C).

scorbutique [skɔʀbytik] adj. và n. Y Thuộc bệnh scobut, bị bệnh scobut.

score [skɔʀ] n. m. 1. Số điểm (ở cuộc đấu thể thao). Đồng marque. ▷ *Score électoral:* Số phiếu được bầu. 2. TÂM Kết quả bằng số của một thử nghiệm.

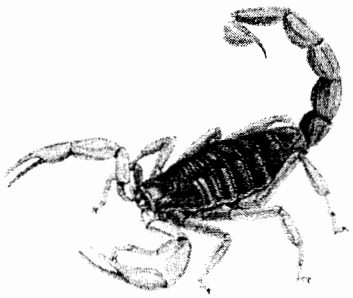
scoriacé, ée [skɔʀjase] adj. Học Có dạng xỉ. *Matières scoriacées: Các chất có dạng xỉ.*

scorie [skɔʀi] n. f. (Nhất là ở số nhiều) 1. Xỉ. *Scories de déphosphoration: Xỉ do loại bỏ lân trong gang, xỉ phân lân.* 2. ĐCHẤT *Scories volcaniques: Xỉ núi lửa.* 3. Bóng Phần phế thải, cặn bã.

scorpène [skɔʀpɛn] n. f. ĐỘNG Cá mù làn, cá hình bọ cạp.

scorpénidés [skɔʀpenide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá mù làn, họ cá hình bọ cạp (loại cá xương, đầu to, có gai độc). Sing *Un scorpénidé: Một con cá mù làn.*

scorpion [skɔʀpjõ] n. m. 1. Bọ cạp. 2. *Scorpion d'eau:* V. nèpe. 3. THIÊN Chòm sao con vịt, chòm sao thần nông. ▷ CHTINH Cung thứ tám của hoàng đới.



scorpion

scorsonère [skɔʀsɔnɛʀ] n. f. THỰC Cây diếp củ, cây mạch môn.

1. scotch, scotches [skɔtʃ] n. m. Rượu uýt–ki Xcốt.

2. scotch [skɔtʃ] n. m. Cuộn băng dính nhãn hiệu Scotch. ▷ Thdụng và *abusiv.* Băng dính.

scotcher [skɔtʃe] v. tr. [1] Cố định bằng băng dính, gắn băng dính.

scotch–terrier V. scottish–terrier.

scotie [skɔti] n. f. KTRÚC Đường lượn lõm ở chân cột.

scotome [skɔtom] n. m. Y Ám điểm (chỗ hổng trong trường thị giác).

scotomisation [skɔtɔmizasjõ] n. f. PHTÂM Sự quên (một cách vô ý thức).

scotomiser [skɔtɔmize] v. tr. [1] PHTÂM Quên, cố quên, làm cho quên.

scottish [skɔtiʃ] n. f. Cũ Điệu nhảy xcôtit.

scottish–terrier [skɔtiʃtɛʀje] hay **scotch–terrier** [skɔtʃtɛʀje] n. m. Giống chó săn Ê–cốt. *Des scottish–terriers. Des scotch–terriers.*

scoured [skuʀɛd] adj. và n. m. (Anglicisme) KỸ *Laine scoured:* Lông cừu được lau rửa sạch (trước khi cắt). ▷ N. m. *Du scoured.*

scout, e [skut] n. và adj. I. n. Hướng đạo sinh. II. adj. 1. Thuộc hướng đạo sinh, thuộc phong trào hướng đạo. *Insignes scouts: Các huy hiệu hướng đạo sinh.* 2. Khinh Lý tưởng một cách ngốc nghếch. *Il est un peu scout: Nó có phần nào lý tưởng chủ nghĩa một cách ngốc nghếch.*

scoutisme [skutism] n. m. Phong trào hướng đạo sinh; tổ chức hướng đạo.

scrabble [skʀab(ə)l] n. m. Trò chơi sắp chữ.

scramasaxe [skʀamasaks] n. m. KHCỔ Dao chiến, đao (của người Phơ răng).

scraper [skʀapœʀ] n. m. (Anglicisme) CGCHÍNH Đồng *décapeuse.*

S

scratch [skʀatʃ] adj. inv. và n. m. (Anglicisme) THỂ 1. Lỗithời *Course scratch:* Cuộc thi chạy xuất phát cùng một lúc (không được chấp). *Des courses scratch* hay, n. m., *des scratches: Các cuộc thi chạy xuất phát cùng một lúc.* 2. *Classement scratch:* Sự xếp hạng chung (không bù trừ về thời gian).

scribạn [skʀibɑ̃] hay **scribain** [skʀibɛ̃] n. m. NỘITHẤT Bàn viết có gắn tủ.

scribe [skʀib] n. m. 1. CỔĐẠI Viên thư lại. 2. CỔĐẠI Thầy giảng giáo lý của Moïse. 3. Mới Khinh Dân cạo giấy; tên thơ lại.

scribouillard, arde [skʀibujaʀ, aʀd] n. Thân, Khinh Người cạo giấy, kẻ thư lại.

1. script [skʀipt] n. m. TÀI Phiếu chứng khoán tạm thời (ghi phần nợ không trả đúng hạn cho chủ nợ hoặc cho người có trái phiếu).

2. script [skʀipt] n. m. Chữ viết kiểu chữ in. *Écrire en script: Viết theo kiểu chữ in.* –Appos. *Écriture script: Chữ viết kiểu chữ in.*

3. script [skʀipt] n. m. NGHNHÌN Kịch bản viết (của phim, của buổi phát truyền hình hoặc truyền thanh).

scripte [skʀipt] n. f. NGHNHÌN Nữ trợ lý dựng phim, nữ trợ lý dựng chương trình. ▷ N. m. Hiếm *Un scripte: Một nữ trợ lý dựng chương trình.*

scriptes [skʀipt] n. f. pl. IN Chữ in bắt chước kiểu chữ viết.

scripteur [skʀiptœʀ] n. m. 1. THCHÚA Viên thư lại (ở văn phòng giáo hoàng chuyên viết sắc lệnh). 2. Học Người viết (một văn bản).

scripturaire [skʀiptyʀɛʀ] adj. Học 1. Thuộc kinh thánh. 2. Thuộc chữ viết.

scriptural, ale, aux [skʀiptyʀal, o] adj. TÀI *Monnaie scripturale:* Tiền tệ tín dụng, tiền tín phiếu.

scrofulaire [skʀɔfylɛʀ] n. f. THỰC Cây huyền sâm.

scrofulariacées [skʀɔfylaʀjase] n. f. pl. THỰC Họ huyền sâm, họ hoa mõm sói. Sing. *Une scrofulariacée: Một cây thuộc họ huyền sâm.*

scrofule [skʀɔfyl] n. f. Y Cũ Tràng nhạc. –*Par ext.* Tạng lao (hạch, xương).

scrofuleux, euse [skʀɔfylø, øz] adj. và n. Y Cũ Thuộc tạng lao; bị tràng nhạc.

scrogneugneu! [skʀɔɲøɲø] interj. và n. m. Tiếng than ở cửa miệng các binh lính già. –N. m. Lão già cáu kỉnh, lão già khó tính.

scrotal, ale, aux [skʀɔtal, o] adj. GPHẪU Thuộc bìu dái.

scrotum [skʀɔtɔm] n. m. GPHẪU Bìu dái.

scrub [skʀœb] n. m. (Anglicisme) ĐỊA Chỗ rừng rú gai góc.

scrubber [skʀœbœʀ] n. m. (Anglicisme) KỸ Tháp lọc hơi đốt, cột lọc hơi đốt.

1. scrupule [skʀypyl] n. m. Cổ Xcrupun (trọng lượng bằng 1/24 once, tức là khoảng 1,14g).

2. scrupule [skʀypyl] n. m. 1. Sự ngại ngùng, sự đắn đo. *Se faire (un) scrupule de qqch, avoir des scrupules: Đắn đo về điều gì, có những ngại ngùng.* 2. Sự cẩn trọng, sự chu đáo. *Être exact jusqu'au scrupule: Đúng đắn đến mức chu đáo.* ▷ Sự đòi hỏi, sự bận tâm (về mặt tinh thần). *Un scrupule d'objectivité, de vérité historique caractérise cet exposé: Sự quan tâm đến tính khách quan, đến sự thật lịch sử là nét đặc trưng của bản thuyết trình đó.*

scrupuleusement [skʀypyløzmɑ̃] adv. Một cách chu đáo.

scrupuleux, euse [skʀypylø, øz] adj. 1. Đắn đo, ngần ngại. 2. Chu đáo, tỉ mỉ, cẩn thận; kỹ tính. *Une recherche scrupuleuse: Một sự tìm tòi chu đáo.*

scrutateur, trice [skʀytatœʀ, tʀis] adj. và n. 1. adj. Dò xét. *Regard scrutateur: Cái nhìn dò xét.* 2. n. Người kiểm phiếu bầu.

scruter [skʀyte] v. tr. [1] Quan sát kỹ càng, xét kỹ, dò kỹ. *Scruter l'horizon: Quan sát kỹ chân trời.* Bóng *Scruter les tréfonds de sa conscience: Xét đến những chỗ sâu kín nhất của lương tâm; xét tận thâm tâm.*

scrutin [skʀytɛ̃] n. m. 1. Sự bỏ phiếu. 2. Cuộc bỏ phiếu. *Ouverture du scrutin: Sự khai mạc cuộc bỏ phiếu.* ▷ Phương thức bỏ phiếu, cách bỏ phiếu. *Scrutin uninominal: Cuộc bỏ phiếu đơn danh. Scrutin de liste: Cuộc bỏ phiếu liên danh –Scrutin majoritaire: Cuộc bỏ phiếu theo đa số kết quả. –Scrutin proportionnel: Cuộc bỏ phiếu theo tỷ lệ kết quả. –Scrutin d'arrondissement* (V. arrondissement).

scull [skœl] n. m. (Anglicisme) THỂ Thuyền chèo mái đôi (mỗi tay một mái chèo). *Double-scull:* Thuyền hai người chèo mái đôi. V. skiff.

sculpter [skylte] v. tr. [1] 1. Khắc, chạm. 2. Tạc. *Sculpter le bois, la pierre: Tạc gỗ, tạc đá* (thành hình, thành tượng). ▷ Điêu khắc. *Il sculpte mieux qu'il ne peint: Nó điêu khắc giỏi hơn vẽ tranh.*

sculpteur [skyltœʀ] n. m. Nhà điêu khắc; nghệ sĩ điêu khắc. ▷ Appos. *Femme sculpteur:* Nữ nghệ sĩ điêu khắc.

sculptural, ale, aux [skyltyʀal, o] adj. 1. MỸ Thuộc điêu khắc; tạo thành tác phẩm điêu khắc. *Ornement sculptural: Hoa văn điêu khắc.* 2. Đẹp như tượng, đẹp như tạc. *Corps aux formes sculpturales: Thân hình đẹp như tạc.*

sculpture [skyltyʀ] n. f. 1. Nghệ thuật điêu khắc. *Les chefs-d'oeuvre de la sculpture grecque: Các kiệt tác điêu khắc Hy Lạp.* 2. Công trình điêu khắc; tác phẩm điêu khắc. *Une sculpture de Rodin: Một tác phẩm điêu khắc của Rodin.*

scutellaire [skytɛlɛʀ] n. f. THỰC Cây hoàng cầm, cây hoàng linh.

scutum [skytɔm] n. m. 1. CỔĐẠI Mộc dài bọc da (của lính La Mã). 2. ĐỘNG Mảnh mai (che ngực các sâu bọ). *Des scuta* hay *des scutums.*

scyllare [silaʀ] n. m. ĐỘNG Một loại tôm hùm (mười chân).

scyphoméduses [sifɔmedyz] n. f. pl. ĐỘNG Loài sứa. Sing. *Une scyphoméduse: Một con sứa.*

scythe [sit] adj. và n. CỔĐẠI Của người Xitơ, thuộc người Xitơ (dân tộc Ấn-Âu, có quan hệ huyết thống với các dân tộc Iran và Xlavơ). *L'art scythe: Nghệ thuật Xitơ.*

S.D.N. Ký hiệu các chữ đầu của *Société des Nations:* Hội quốc liên.

se [sə] pron. pers. Tự, mình (ngôi thứ ba, giống đực và giống cái, số ít và số nhiều). 1. *Il se couche tôt: Nó (tự) đi ngủ sớm. –Elle se laisse aller: Cô ta (tự) buông trôi, cô ta (tự) phó mặc.* ▷ *Il se fait du mal: Nó tự gây ra tai họa. Elle s'accorde une heure de repos: Cô ta tự cho phép mình nghỉ một giờ.* ▷ *Il se gratte le dos:* Nó (tự) gãi lưng. *Il se fatigue la vue: Nó tự làm mệt mắt, nó làm mệt thị giác mình.* 2. *Ils se battent: Chúng nó đánh nhau.* ▷ *Ils se sont dit des injures: Chúng nó đã chửi bới nhau.* 3. *Ça ne s'était encore jamais vu: Điều đó vẫn còn chưa bao giờ được thấy. Ce produit se vend bien: Sản phẩm đó bán chạy.* 4. *Il s'abstient: Nó tránh né. Elle se repent: Nó hối hận.* ▷ *Il s'en est fallu de peu: Chỉ thiếu có ít. Il se pourrait que: Sẽ có thể rằng.*

Se HOÁ Ký hiệu của sélénium.

S.E. Viết tắt của *Son Excellence:* Ngài, Đức.

sea-line [silajn] n. m. KỸ Ống ngầm bốc dỡ dầu (ở tàu chở dầu). *Des sealines.*

séance [seɑ̃s] n. f. 1. Cũ Sự dự họp, sự dự hội nghị. 2. Cuộc họp; thời gian cuộc họp. *Salle des séances: Phòng hội họp. Ouvrir, lever la séance: Khai mạc cuộc họp, bế mạc cuộc họp. Tenir séance: Dự họp.* ▷ Loc. adv. *Séance tenante:* Ngay trong buổi họp, trong cuộc họp. Bóng Ngay lập tức, không để chậm trễ. 3. Buổi. *Séance de pose chez un peintre: Buổi làm người mẫu cho họa sĩ. Séance de spiritisme: Buổi chiêu hồn, buổi thông linh.* 4. Buổi biểu diễn. *Séance de cinéma: Buổi chiếu phim.*

1 séant [seɑ̃] n. m. Văn 1. *Se mettre sur son séant:* Ngồi dậy. 2. Cũ Mông, đít. *Posez donc votre séant sur ce fauteuil: Anh cứ (đặt đít) ngồi vào chiếc ghế bành đó đi.*

2. séant, ante [seɑ̃, ɑ̃t] adj. Văn Thích hợp, xứng hợp.

seau [so] n. m. Cái xô, cái gàu, cái thùng (có quai). *Seau à eau: Thùng múc nước. Seau à charbon: Gàu xúc than. Seau à champagne: Xô để ướp lạnh các chai sâm banh.* ▷ Thứ dựng trong xô, cái chứa trong xô. –*Spécial.* Xô nhỏ, gàu nhỏ (để trẻ em chơi xúc cát). *Une pelle et un seau: Một cái xẻng và một xô nhỏ.* –Par exag. *Il pleut à seaux:* Mưa như trút, mưa rất to.

sébacé, ée [sebase] adj. Học Thuộc bã nhờn. *Matière sébacée: Chất bã nhờn. –Glandes sébacées:* Các tuyến bã nhờn.

sébaste [sebast] n. m. ĐỘNG Cá quân (thuộc họ cá mù làn, ở các biển hàn đới và ôn đới).

sébile [sebil] n. f. Cái bát nhỏ. *Sébile de bureau:* Bát dùng ở bàn giấy (để đặt kẹp giấy, dây chun). –Loc. *Tendre la sébile:* Ăn xin.

sebk(h)a [sɛpka] n. f. ĐỊA Hồ có lúc mặn (ở Bắc Phi).

séborrhée [sebɔʀe] n. f. Y Chứng tăng tiết bã nhờn, chứng da nhờn.

séborrhéique [sebɔʀeik] adj. Y Thuộc chứng tăng tiết bã nhờn; thuộc chứng da nhờn.

sébum [sebɔm] n. m. SLÝ Bã nhờn; chất nhờn (do tuyến bã nhờn tiết ra).

sec, sèche [sɛk, seʃ] adj., n. và adv. **A.** I. 1. Khô, khô cằn. *Terrain sec: Đất khô. La saison sèche a succédé à la saison des pluies: Mùa khô đã tiếp mùa mưa.* 2. Cạn khô. *Fossé sec: Rãnh cạn khô.* ▷ *Légumes, fruits secs: Các rau khô, các quả khô. Raisins secs: Nho khô.* ▷ HÀI *Cale sèche:* Âu khô, bến khô (để trượt tàu lên mà lau chùi sửa chữa). 3. (Sự ho) khan. *Toux sèche:* Sự ho khan –*Avoir la gorge sèche:* Khát khô cổ. *Des yeux secs:* Mắt khô ráo. ▷ *Mur de pierres sèches:* Tường đá không trát xi măng. ▷ LÝ *Vapeur sèche:* Hơi khô (hơi có nhiệt độ cao khi ở điểm sương). ▷ *Nourrice sèche:* Vú em chỉ nuôi mà không cho bú; vú nuôi không. II. 1. Gầy dét, gầy gò. *Un homme sec: Một gã gầy gò.* Thân *Être sec comme un coup de trique: Gầy như cái que.* 2. Bóng Khô khan, khô cằn. *Un coeur sec: Một trái tim khô cằn.* 3. Không mềm mại, không êm ái. *Des contours secs: Những đường biên không mềm mại.* ▷ *Un coup sec.* Một cú đánh gọn. ▷ *Ton sec:* Giọng xẵng, giọng thiếu nhã nhặn. *Réplique sèche: Lời đối đáp cộc lốc.* ▷ *Un vin sec:* Một rượu nho ít ngọt. 4. Khô khan (thiếu hấp dẫn, thiếu duyên dáng, thiếu ý nhị). *Style sec: Văn phong khô khan. Morale sèche et rebutante: Bài luân lý khô khan và chán ngắt.* 5. Không có gì kèm theo, suông. *Pain sec:*

Bánh mì suông. Boire un alcool sec: Uống (một thứ) rượu không pha nước. *–Régime sec:* Chế độ ăn khô (không uống rượu). *–Perte sèche: Sự mất không, sự mất trắng.* ▷ *Partie en cinq secs:* Cuộc chơi chỉ một ván năm điểm (bài cactê). –Loc. adv. Bóng *En cinq sec:* Ngắn gọn, nhanh chóng. **6.** Bóng, Thân *Rester sec:* Bí; không biết trả lời thế nào. **B.** n. m. **1.** Trạng thái khô, cái khô. *La sensation du sec et du mouillé: Cảm giác về cái khô và cái ướt. À conserver au sec:* Cần bảo quản ở chỗ khô. ▷ Loc. adv. *À sec:* Để khô, không có nước. *Mettre un étang à sec: Để khô một cái ao. –Nettoyage à sec:* Sự giặt khô. ▷ Bóng, Thân Hết tiền, cạn túi. *Être à sec: Hết tiền, hết của. Avoir la bourse à sec: Rỗng túi, túi sạch tiền.* **2.** HÀI *Naviguer à sec de toile:* Chạy không buồm (nhờ gió to). **C.** adv. **1.** *Boire sec:* Uống rượu không pha nước. ▷ Bóng *Il boit sec:* Nó uống rất dữ. **2.** Thô lỗ, ngắn cụt, cộc lốc. *Répondre sec, parler sec à qqn: Trả lời cộc lốc, nói năng thô lỗ với ai.* **3.** loc. adv. Thân *Aussi sec:* Ngay lập tức, tức khắc. *Il lui a répondu aussi sec!: Ông ta đã ngay lập tức trả lời nó.*

sécable [sekabl] adj. Học Có thể cắt ra, có thể chia ra.

sécant, ante [sekã, ãt] adj. và n. f. **1.** adj. HÌNH Cắt. *Plan sécant: Mặt phẳng cắt.* ▷ N. f. *Une sécante:* Một cát tuyến. **2.** TOÁN n. f. Số nghịch đảo của côsin của một góc (sec $\theta = \frac{1}{\cos \theta}$).

sécateur [sekatœʀ] n. m. Kéo làm vườn, kéo cắt cây (chỉ có một lưỡi sắc).

sécession [sesesjõ] n. f. Sự ly khai. *L'ancienne province orientale du Pakistan est devenue par sécession l'État du Bangladesh: Tỉnh cũ miền đông Pa-kix-tan đã ly khai để thành nước Băngladét. –SỬ Guerre de Sécession: Chiến tranh ly khai.*

sécessionniste [sesesjɔnist] adj. và n. (Người) ly khai; (người) gây chia rẽ. ▷ Subst. *Les sécessionnistes: Những kẻ ly khai, những kẻ gây chia rẽ.*

séchage [seʃaʒ] n. m. Sự làm khô, sự khô; sự sấy khô, sự phơi khô. *Séchage d'une peinture: Sự làm khô nước sơn.*

1. sèche [sɛʃ] n. f. HÀI Đá ngầm, mặt nước (lúc triều xuống).

2. sèche [sɛʃ] n. f. Thân Điếu thuốc lá.

sèche-cheveux [sɛʃʃəvø] n. m. inv. Máy làm khô tóc, máy sấy tóc. ▷ Máy sấy tóc bằng tia hồng ngoại. Đồng séchoir.

sèche-linge [sɛʃlɛ̃ʒ] n. m. inv. Tủ sấy khô quần áo.

sèchement [sɛʃmã] adv. **1.** Một cách khô khan; mạnh và cụt ngủn. *Taper sèchement: Đánh mạnh, tát mạnh.* **2.** Xẵng, lạnh nhạt. *Répondre sèchement: Trả lời lạnh nhạt.* **3.** Khô khan, vô vị. *Écrire sèchement: Viết một cách khô khan.*

sécher [seʃe] v. [16] **I.** v. tr. **1.** Làm khô. *Le soleil aura vite séché vos vêtements: Nắng sẽ làm khô nhanh quần áo của anh.* **2.** Làm khô cạn (một chất lỏng). *Sécher l'encre avec un buvard: Làm khô mực bằng giấy thấm.* **3.** Lóng *Sécher un cours:* Bỏ một buổi học. **II.** v. intr. **1.** Khô đi, khô cạn đi. *Les arbres sèchent sur pied: Cây cối héo khô tận gốc.* **2.** Lóng Tắc tịt, không trả lời được. *Il a séché en géométrie: Nó đã tắc tịt về hình học.*

sécheresse [seʃʀɛs] n. f. **1.** Trạng thái khô, sự khô. ▷ *Spécial.* Hạn hán, thời tiết khô hạn. *Année de sécheresse: Năm khô hạn.* **2.** Bóng Sự khô khan, sự lạnh lùng, sự khắc nghiệt. *Sécheresse de coeur: Trái tim khô khan, trái tim lạnh lùng.* **3.** Sự khô khan, sự vô vị, sự thiếu hấp dẫn. *Sécheresse du style: Văn phong khô khan, thiếu hấp dẫn.*

sécherie [seʃʀi] n. f. Chỗ phơi, nơi sấy. ▷ *Spécial.* Xưởng sấy cá.

sécheur [seʃœʀ] n. m. hay **sécheuse** [seʃøz] n. f. Máy sấy, thiết bị sấy.

séchoir [seʃwaʀ] n. m. **1.** Nơi sấy, nhà sấy. *Séchoir à bois: Nơi sấy gỗ.* **2.** Giàn để đồ sấy; giàn phơi đồ (để cho khô). *Séchoir à linge: Giàn hong quần áo.* **3.** Máy sấy. ▷ *Spécial.* Máy sấy tóc.

second, onde [s(ə)gõ, õd] adj. và n. **A.** adj. **1.** Thứ hai, thứ nhì. *La seconde partie d'un spectacle: Phần thứ hai của cuộc biểu diễn. Un hôtel de seconde catégorie: Một khách sạn loại hai.* ▷ Loc. adv. *En second:* Ở địa vị thứ hai, thứ, phó. *Venir en second: Xếp ở địa vị thứ hai. Officier en second: Sĩ quan cấp phó.* **2.** Khác, nữa, mới. *C'est un second César: Đó là một Xê da khác.* ▷ *Don de seconde vue:* Năng khiếu thấu thị. **3.** *État second:* Trạng thái vô ý thức. **B.** n. **I.** Người thứ hai, vật thứ hai. *Le second de la rangée: Cái thứ hai của dãy. Elle est la seconde de la liste: Bà ta đứng thứ nhì trong danh sách.* **II.** n. m. **1.** Tầng ba, lầu hai. **2.** Người phó, người trợ lý. *C'est son fidèle second: Đó là người trợ lý trung thành của ông ta. Un brillant second: Một trợ lý xuất sắc.* ▷ Thuyền phó, phó thuyền trưởng. **III.** n. f. **1.** Lớp đệ nhị trung học (tương đương lớp 10, 11 ở ta). *Le programme de seconde: Chương trình lớp đệ nhị.* **2.** Hạng hai, hạng nhì. *Billet de seconde: Vé hạng hai.* **3.** Tốc độ hai (của ô tô). *Passer en seconde: Sang số hai.* **4.** THỂ Thế thứ hai (trong thuật đấu kiếm). **5.** NHẠC Quãng hai (khoảng cách hai độ). *Seconde mineure: Quãng hai thứ. Seconde majeure: Quảng hai trưởng. Seconde augmentée: Quảng hai thăng.*

secondaire [s(ə)gõdɛʀ] adj. và n. 1. Thứ, thứ yếu. *Question secondaire: Vấn đề thứ yếu.* 2. Đệ nhị. *Enseignement secondaire* hay n. m. *le secondaire.* Bậc học đệ nhị cấp ngành giáo dục trung học; bậc trung học. ▷ ĐCHẤT, CÔSINH *L'ère secondaire* hay n. m. *le Secondaire:* Đại trung sinh; đại thứ hai, đệ nhị thế đại. ▷ TÂM Ngấm ngầm, thứ phát (nói về những phản ứng, những xúc động). –Subst. *Un, une secondaire.* ▷ Y Thứ phát (ở thời kỳ thứ hai); cấp hai. *Syphilis secondaire: Bệnh giang mai thứ phát, bệnh giang mai cấp II.* ▷ THỰC *Tissus ou formations secondaires.* Các mô thứ cấp, các cấu tạo thứ cấp. ▷ HOÁ Thứ sinh. *Amine secondaire: Amin thứ sinh.* ▷ ĐIỆN *Circuit secondaire* hay, n. m., *un secondaire: Mạch thứ cấp.* ▷ KTẾ *Le secteur secondaire:* Khu vực II.

secondairememt [s(ə)gõdɛʀmã] adv. Một cách thứ yếu, một cách phụ.

seconde [s(ə)gõd] n. f. 1. Giây. ▷ *Par ext.* Giây lát. *Je reviens dans une seconde: Tôi trở lại trong giây lát.* 2. HÌNH Giây.

secondement [s(ə)gõdmã] adv. Hai là, thứ hai. Đồng Deuxièmement.

seconder [s(ə)gõde] v. tr. [1] 1. Giúp, trợ thủ cho; phụ tá cho; làm người phó cho (ai). 2. Giúp vào, giúp cho, phục vụ cho, tạo thuận lợi cho. *Leur négligence a secondé nos desseins: Sự lơ là của chúng đã tạo thuận lợi cho các ý định của chúng tôi.*

secouement [s(ə)kumã] n. m. Hiếm Sự rung, sự lắc, sự lay.

secouer [s(ə)kwe] **I.** v. tr. [1] 1. Rung, lắc, lay, rũ. *Secouer un arbre, un vêtement:* Rung cây, rũ quần áo. *Secouer la tête.* Lắc đầu. ▷ Bóng, Thân *Secouer qqn, secouer les puces à qqn:* Quở trách ai, mắng ai, thúc đẩy ai (khỏi sự trì trệ). 2. Giũ, giũ bỏ. *Secouer la poussière: Giũ bụi.* ▷ Bóng *Secouer le joug: Trút bỏ ách đô hộ.* 3. Bóng Làm rung chuyển, làm lung lay, làm xúc động, giày vò. *Cet accident, cette épreuve l'a secoué: Tai nạn đó đã làm nó chấn động; thử thách đó đã giày vò nó.* **II.** v. pron. Thân Thức tỉnh, động đậy (để chống lại sự mệt mỏi, sự lười biếng, v.v.). *Secouez-vous donc un peu!: Anh hãy động đậy lên tí!*

secoueur [s(ə)kwœʀ] n. m. KỸ Bộ phận rũ rơm (trong máy đập lúa).

secourable [s(ə)kuʀabl] adj. Hay cứu giúp, hay cứu trợ.

secourir [s(ə)kuʀiʀ] v. tr. [29] Cứu giúp, cứu viện, cứu vớt. *Secourir qqn se noie: Cứu với người chết đuối. Secourir des sinistrés: Cứu giúp người bị nạn.*

secourisme [s(ə)kuʀism] n. m. Cơ quan cấp cứu, tổ chức cấp cứu (những bệnh nhân, người người bị thương). –*Prendre des cours de secourisme: Theo các lớp học sơ cứu.*

secouriste [s(ə)kuʀist] n. 1. Hội viên hội cứu tế. 2. Người sơ cứu, người cấp cứu. *Secouriste diplômé: Người sơ cứu có bằng, người tốt nghiệp lớp sơ cứu.*

secours [s(ə)kuʀ] n. m. 1. Sự cứu trợ, sự cứu giúp, sự cứu. *Porter secours à qqn: Cứu giúp ai. Au secours!: Cứu tôi với!* 2. Cái trợ giúp, cái cứu trợ. –*Spécial.* Tiền cứu trợ. *Envoyer un secours par mandat télégraphique: Gửi tiền cứu trợ bằng điện chuyển tiền.* ▷ *Sociétés de secours mutuel:* Các hội tương tế. 3. Sự cấp cứu. *Porter les premiers secours aux victimes d'un accident: Cấp cứu sơ bộ những nạn nhân trong một tai nạn. Poste de secours:* Trạm cấp cứu. 4. Đội cứu viện, đội tăng viện, viện binh. *Envoyer des secours aux assiégés: Gửi quân cứu viện cho những người bị vây hãm. Colonne de secours: Đội viện binh; đội quân cứu viện.* 5. loc. adj. *De secours:* (Để) dự phòng. *Porte de secours: Cửa dự phòng* (khi có trường hợp cấp cứu). *Roue, frein de secours: Bánh xe dự phòng, phanh dự phòng.*

secousse [s(ə)kus] n. f. 1. Sự rung chuyển, sự lay động. *Les fruits tomberont à la première secousse: Các quả sẽ roi xuống ngay khi rung lần đầu.* –*Secousse tellurique:* Trận động đất. Đồng séisme. 2. Bóng Mối xúc động, sự chấn động, cơn sốc cảm xúc. *Il n'est pas encore remis de cette secousse: Nó chưa hoàn hồn, sau cơn xúc động đó.*

1. secret, ète [səkʀɛ, ɛt] adj. (và n. f.) 1. Kín, mật, bí mật. *Dossiers secrets: Các hồ sơ mật.* ▷ *Services secrets: Các cơ quan mật vụ. Agent secret: Mật thám, nhân viên mật vụ.* ▷ Cũ *La police secrète* hay, n. f. (Thân). *la secrète:* Công an mật. 2. Kín. *Escalier, tiroir secret: Cầu thang kín, ngăn kéo kín.* 3. Kín đáo, sâu kín. *Les sentiments secrets de qqn: Các tình cảm sâu kín của ai.* 4. Kín đáo (ít nói về mình), ít thổ lộ. *Un garçon très secret: Một chàng trai rất kín đáo.*

2. secret [s(ə)kʀɛ] n. m. 1. Điều bí mật, bí mật, cái cần giữ kín. *Confier, garder, révéler un secret: Thổ lộ bí mật, giữ kín một bí mật, để lộ một bí mật.* –*Secret de Polichinelle:* V. ce nom. *Secret d'État: Bí mật quốc gia.* –*Être dans le secret:* Được biết điều bí mật. 2. Sự giữ bí mật, sự giữ kín (một điều gì). *Je vous demande le secret: Tôi yêu cầu anh giữ bí mật. Le secret de la confession: Sự giữ bí mật việc xưng tội. Secret professionnel: Sự giữ bí mật những điều được biết do nghề nghiệp.* 3. Bí mật, bí quyết. *Secret de fabrication: Bí quyết chế tạo.* ▷ Bóng Bí quyết. *Le secret de la réussite: Bí quyết của sự thành công. Avoir le secret de plaire: Có bí*

S

quyết để được lòng người. 4. Điều bí ẩn. *Le secret de l'univers: Điều bí ẩn của vũ trụ. Dans le secret de son cœur.* Trong chốn sâu kín của trái tim, trong sâu kín của cõi lòng. *Avoir, trouver le secret de qqch*: Nắm được bí mật của điều gì, nắm được điều gì. 5. *Au secret:* Vào chỗ mật kín, và nơi cách ly. *Mise au secret d'un prisonnier: Giam một tù nhân vào ngục kín; giam cách ly một một tù nhân.* 6. Máy ngầm (chỉ có một ít người biết vận hành). *Serrure à secret: Khóa ngầm.* 7. loc. adv. *En secret:* Không ai thấy, kín đáo, một cách bí mật. *Je lui ai parlé en secret: Tôi đã nói với nói một cách kín đáo.*

secrétaire [s(ə)kʀetɛʀ] n. **I.** 1. Thư ký. ▷ *Spécial.* Nhân viên thư ký, nhân viên văn thư. *Secrétaire de direction: Thư ký giám đốc. Secrétaire bilingue: Thư ký song ngữ.* 2. Thư ký, bí thư. ▷ *Secrétaire de séance:* Thư ký buổi họp. ▷ *Secrétaire d'ambassade:* Bí thư sứ quán. ▷ *Secrétaire général:* Tổng thư ký, tổng bí thư. ▷ *Premier secrétaire, secrétaire général d'un parti politique, d'un syndicat.* Bí thư thứ nhất, tổng bí thư một đảng chính trị, tổng thư ký nghiệp đoàn. ▷ *Secrétaire de mairie: Thư ký tòa đốc lý, thư ký thị chính.* ▷ *Secrétaire de rédaction:* Thư ký tòa soạn. 3. *Secrétaire d'État:* Tổng trưởng (ở Pháp) –Bộ trưởng ngoại giao (Mỹ), tổng trưởng ngoại giao (tòa thành Vatican) quốc vụ khanh. **II.** n. m. Tủ bàn giấy (có ngăn kéo đựng giấy tờ, có tấm ván mở ra thành bàn viết). **III.** n. m. ĐỘNG Diều ăn rắn.

secrétairerie [səkʀetɛʀʀi] n. f. THCHÚA Văn phòng tổng trưởng ngoại giao (của tòa thánh Vatican).

secrétariat [s(ə)kʀetaʀja] n. m. 1. Văn phòng, chức vụ thư ký. *Secrétariat général d'une société: Văn phòng tổng hợp của một công ty.* ▷ Nhiệm kỳ thư ký. 2. Văn phòng (nơi làm việc của các thư ký); đoàn thư ký. *Le chef du secrétariat: Trưởng đoàn thư ký, người phụ trách văn phòng, chủ nhiệm văn phòng.* 3. Công việc thư ký, nghề thư ký. *Apprendre le secrétariat et la comptabilité: Học nghề thư ký và nghề kế toán.*

secrète [səkʀɛt] n. f. LUẬTNHTHỜ Kinh do linh mục đọc sau phần dâng bánh rượu.

secrètement [səkʀɛtmɑ̃] adv. Một cách bí mật, một cách kín đáo.

sécréter [sekʀete] v. tr. [16] Tiết. *Les glandes qui sécrètent la salive: Các tuyến tiết nước bọt.* ▷ Bóng *Son discours sécrète l'ennui: Lời nó nói để lộ điều phiền muộn.*

sécréteur, trice [sekʀetœʀ, tʀis] adj. SLÝ Tiết. *Cellules sécrétrices: Các tế bào tiết.*

sécrétine [sekʀetin] n. f. SINHHÓA Sêcretin (hoocmôn do tá tràng và ruột chạy tiết ra).

sécrétion [sekʀesjõ] n. f. 1. SLÝ Sự tiết. ▷ THỰC *Sécrétion du latex, de la résine: Sự tiết nhựa mủ, sự tiết nhựa.* 2. Chất tiết. ▷ THỰC *Les sécrétions végétales: Các chất tiết thực vật, các nhựa mủ thực vật.*

sécrétoire [sekʀetwaʀ] adj. SLÝ Thuộc sự tiết.

sectaire [sektɛʀ] n. và adj. Người cố chấp, người biệt phái. ▷ Adj. *Esprit sectaire: Đầu óc cố chấp, đầu óc biệt phái.*

sectarisme [sektaʀism] n. m. Óc bè phái, thái độ biệt phái.

sectateur, trice [sektatœʀ, tʀis] n. 1. Văn hay Học Tín đồ, môn đệ. 2. Lỗithời Người theo một học thuyết.

secte [sekt] n. f. 1. Giáo phái. *La secte des anabaptistes: Giáo phái chủ trương phái rửa tội lại.* ▷ Mới Môn phái, phái. 2. Khinh Bè phái.

secteur [sektœʀ] n. m. 1. HÌNH Hình phạt. ▷ *Secteur sphérique.* Hình phạt cầu, khối cầu hình quạt. 2. QUÂN Khu. ▷ *Secteur postal:* Hòm thư, bưu cục (của đơn vị quân đội). 3. Thân Khu vực, nơi, xó xỉnh. *Il n'y a personne dans le secteur:* Không có ai trong khu vực, không có ai trong xó xỉnh đó. 4. Khu, phân khu (của một vùng). ▷ *Spécial.* Mạng điện lực, khu vực phân phối điện. *Panne de secteur: Sự mất điện ở mạng lưới.* –Par ext. *Le secteur:* Mạng lưới điện. *Appareil qui marche sur piles et sur le secteur: Thiết bị chạy bằng pin và chạy bằng điện lưới.* 5. Lĩnh vực; khu vực (kinh tế). *Secteur primaire, secondaire, tertiaire: Khu vực một, khu vực hai, khu vực ba. Secteur public: Khu vực (doanh nghiệp) nhà nước. Secteur privé: Khu vực tư nhân.*

section [sɛksjõ] n. f. **I.** 1. Mặt cắt, nhát cắt. *Section ronde, carrée: Mặt cắt (hình) tròn, mặt cắt (hình) vuông. Section franche, nette, irrégulière: Mặt cắt rõ ràng, mặt cắt thẳng, mặt cắt không đều.* ▷ Mặt cắt, tiết diện. *Câble de deux centimètres carrés de section: Dây cáp có tiết diện hai centimét vuông.* 2. Mặt cắt (ở biểu đồ), thiết diện. 3. HÌNH Chỗ giao nhau, chỗ cắt. *La section de deux plans est une droite: Chỗ giao nhau của hai mặt phẳng là một đường thẳng. Section droite d'un prisme, d'un cylindre. Mặt cắt thẳng đứng của một lăng trụ, của một hình trụ.* 4. VLYHTNHÂN *Section efficace.* Mặt cắt có hiệu lực. **II.** 1. Bộ phận, ban. *La section du contentieux au Conseil d'État: Ban hòa giải, (tranh chấp) trong Hội đồng Nhà nước. Section syndicale d'entreprise: Bộ phận nghiệp đoàn của doanh nghiệp; cơ sở nghiệp đoàn của doanh nghiệp. Section technique de l'enseignement secondaire: Ban kỹ thuật*

của ngành giáo dục trung học. Section de vote: Khu vực bầu cử. **2.** QUÂN Phân đội (gồm từ 30–40 binh sĩ). **3.** Đoạn đường, phần đường, tuyến đường (giao thông). *Section d'autoroute: Đoạn xa lộ, đoạn đường trục ô tô. Les sections d'une ligne d'autobus: Các đoạn của một tuyến đường xe buýt.* **4.** Phân đoạn, tiết, phần. *Livre en trois sections: Cuốn sách gồm ba phần.* **5.** NHẠC *Section rythmique d'un orchestre de jazz.* Bộ nhạc cụ bảo đảm nhịp điệu cho dàn nhạc jazz. *–Spécial.* Nhóm nhạc cụ gồm đàn pianô, kèn bátxơ và bộ gõ.

sectionnement [sɛksjɔnmɑ̃] n. m. Sự cắt, sự cắt đứt, sự phân chia.

sectionner [sɛksjɔne] v. tr. [1] **1.** Cắt đứt, cắt khúc, cắt. *Un éclat de verre a sectionné la veine: Một mảnh vỡ thủy tinh đã cắt đứt tĩnh mạch.* **2.** Phân, chia (thành từng bộ phận). *Sectionner un service administratif: Phân chia một cơ quan hành chính (thành các bộ phận).*

sectionneur [sɛksjɔnœʀ] n. m. ĐIỆN Thiết bị ngắt điện (ở các mạng điện).

sectoriel, ielle [sɛktɔʀjɛl] adj. Học Thuộc khu vực; thuộc lĩnh vực. *Chômage sectoriel: Nạn thất nghiệp khu vực.*

sectorisation [sɛktɔʀizasjõ] n. f. HCHÍNH, KTẾ Sự chia thành khu vực, sự tổ chức thành khu vực.

sectoriser [sɛktɔʀize] v. tr. [1] HCHÍNH, KTẾ Phân thành khu vực, chia thành khu vực.

séculaire [sekylɛʀ] adj. **1.** Trăm năm một lần, mỗi thế kỷ một lần. *Les jeux séculaires de la Rome antique: Các cuộc đua trăm năm một lần của La Mã cổ đại.* ▷ *Année séculaire:* Năm cuối thế kỷ. **2.** Đã tồn tại một thế kỷ. *Un chêne deux fois séculaire: Một cây sồi đã hai trăm năm.* ▷ Đã tồn tại nhiều thế kỷ, rất lâu đời. *Tradition séculaire: Truyền thống lâu đời.*

séculairement [sekylɛʀmɑ̃] adv. Văn Từ nhiều thế kỷ, rất cổ xưa, rất lâu đời.

sécularisation [sekylaʀizasjõ] n. f. Sự thế tục hóa, sự được thế tục hóa. *La sécularisation des biens du clergé par la Constituante: Việc thế tục hóa các tài sản của giới tăng lữ do Hội nghị lập hiến quyết định.*

séculariser [sekylaʀize] v. tr. [1] TÔN Hoàn tục. *Sécula*riser *un religieux: Hoàn tục một tu sĩ.* **2.** Thế tục hóa. *Sécula*riser *l'enseignement: Thế tục hóa nền giáo dục.*

sécularité [sekylaʀite] n. f. TÔN Tình trạng các giáo sĩ thế tục (ở các họ đạo, không ở dòng tu).

séculier, ière [sekylje, jɛʀ] adj. và n. m. **1.** SỬ Thế tục (thuộc đời chứ không thuộc đạo). *Les autorités séculières: Các quyền lực thế tục, các nhà chức trách ngoài đời. Juridictions séculières et tribunaux d'Église: Các cấp tòa án ngoài đời và các toà án giáo hội. Bras séculier: Quyền lực thế tục.* **2.** Ở ngoài đời, ở họ đạo, không ở dòng tu. *Le clergé séculier: Giới giáo sĩ ngoài đời, giới giáo sĩ không ở dòng tu.* ▷ N. m. *Un séculier: Một giáo sĩ ngoài đời.*

séculièrement [sekyljɛʀmɑ̃] adv. Một cách thế tục.

secundo [səgõdo] adv. Hai là, thứ hai, thứ nhì.

sécurisant, ante [sekyʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm yên, làm dịu

sécuriser [sekyʀize] v. tr. [1] Đưa lại cảm giác an toàn cho ai; làm dịu, làm yên lòng.

sécurité [sekyʀite] n. f. **1.** Sự yên tâm, sự tĩnh tâm. *Avoir un sentiment de sécurité: Có cảm giác yên tâm.* **2.** Sự yên ổn, sự an toàn, sự an ninh. *Assurer la sécurité des personnes et des biens, la sécurité publique: Bảo đảm an toàn cho người và tài sản, bảo đảm an ninh chung.* ▷ *Compagnies républicaines de sécurité (C.R.S): Các đội an ninh của nước cộng hòa. –Sécurité routière: An ninh đường bộ. –Conseil de sécurité de l'O.N.U.: Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.* **3.** *Sécurité sociale:* Bảo hiểm xã hội. **4.** KỸ Chốt an toàn (ở súng). **5.** loc. adj. *De sécurité:* Để bảo đảm an toàn, để được an toàn. *Dispositif de sécurité: Thiết bị an toàn.*

sedan [sədɑ̃] n. m. Dạ Xơ-đăng.

sédatif, ive [sedatif, iv] adj. và n. m. Y Làm dịu, tiết chế. ▷ N. m. *Un sédatif.* Thuốc làm dịu.

sédation [sedasjõ] n. f. Y Sự làm dịu; sự dịu đi.

sédentaire [sedɑ̃tɛʀ] adj. (và n.) **1.** Ít ra ngoài, ru rú ở nhà. *Vieillard sédentaire: Cụ già ru rú ở nhà, cụ già ít ra ngoài.* **2.** Định cư, thường trú. *Peuples sédentaires: Các dân tộc định cư.* Trái nomade. *Troupes sédentaires et troupes mobiles: Quân thường trú và quân lưu động.* **3.** Tĩnh tại. *Vie, emploi sédentaire: Cuộc sống tĩnh tại, việc làm tĩnh tại.*

sédentairement [sedɑ̃tɛʀmɑ̃] adv. Một cách tĩnh tại, một cách định cư.

sédentarisation [sedɑ̃taʀizasjõ] n. f. Sự định cư, sự thường trú, sự (trở thành) tĩnh tại.

sédentariser [sedɑ̃taʀize] v. tr. [1] Định cư. *Sédentariser des populations nomades: Định cư các (số) dân du mục.* ▷ v. pron. *Se sédentariser*: Tự định cư.

sédentarité [sedɑ̃taʀite] n. f. Tình trạng định cư, tình trạng ru rú ở nhà.

S

sedia gestatoria [sedjaʒɛstatɔʀja] n. f. LUẬTNHTHỜ Kiệu (để rước giáo hoàng).

sédiment [sedimɑ̃] n. m. 1. Học Cặn, cặn lắng, cắn. *Sédiment des urines: Cặn nước tiểu.* 2. ĐCHẤT Vật trầm tích; cặn kết tầng (do nước băng hoặc gió tạo nên). *Sédiments argileux, calcaires: Các trầm tích đất sét, các trầm tích đá vôi. Sédiments lacustres, glaciaires, marins: Các trầm tích hồ, các trầm tích băng hà, các trầm tích biển.*

sédimentaire [sedimɑ̃tɛʀ] adj. ĐCHẤT Có tính trầm tích; do trầm tích. ▷ *Roche sédimentaire: Đá trầm tích.*

sédimentation [sedimɑ̃tasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự cấu tạo trầm tích. ▷ Y *Sédimentation globulaire:* Sự lắng huyết cầu. *La vitesse de sédimentation des hématies est accrue dans tous les processus infectieux ou inflammatoires: Tốc độ lắng hồng cầu tăng trong mọi quá trình viêm nhiễm.*

sédimentologie [sedimɑ̃tɔlɔʒi] n. f. ĐCHẤT Ngành trầm tích học.

séditieusement [sedisjøzmɑ̃] adj. Hiếm Một cách phản loạn.

séditieux, euse [sedisjø, øz] adj. và n. 1. Phản loạn, phiến loạn. *Des groupes séditieux: Các nhóm phiến loạn.* ▷ Subst. *Un, des séditieux: Kẻ phiến loạn.* 2. Có tính chất phiến loạn, xúi giục phiến loạn. *Écrit séditieux: Giấy tờ (xúi giục) phiến loạn.*

sédition [sedisjõ] n. f. Cuộc phản loạn, cuộc nổi loạn. *Les meneurs d'une sédition: Những người cầm đầu cuộc nổi loạn.*

séducteur, trice [sedyktœʀ, tʀis] n. và adj. 1. Kẻ biết quyến rũ. 2. Người (biết) làm xiêu lòng. ▷ Adj. *Un discours séducteur: Một bài diễn văn làm xiêu lòng.* –*L'esprit séducteur:* Con quỷ, yêu ma.

séduction [sedyksjõ] n. f. 1. Sự quyến rũ, sự làm say mê. 2. Sự quyến rũ, ma lực. *Pouvoir de séduction: Sức quyến rũ. La séduction des plaisirs: Sự quyến rũ của thú ăn chơi.*

séduire [sedɥiʀ] v. tr. [71] 1. Lỗithời hay Đùa Quyến rũ. *Séduire une jeune fille: Quyến rũ một thiếu nữ.* ▷ *Séduite et abandonnée: Bị quyến rũ và bị bỏ rơi.* ▷ Mới Làm say mê, cám dỗ. *Avec son physique, il séduira les filles: Với vẻ người của nó, nó sẽ làm các cô gái say mê.* 2. Thu hút, lôi cuốn (sự khâm phục, lòng yêu thích v.v...). *Ce chanteur américain a séduit le public parisien: Ca sĩ người Mỹ đó đã lôi cuốn công chúng Paris.* ▷ Thuyết phục, dụ hoặc, lừa phỉnh. *L'escroc avait réussi à séduire plusieurs hommes d'affaires: Tên bợm đã đạt kết quả là lừa phỉnh được nhiều nhà kinh doanh.* 3. Lôi cuốn, hấp dẫn, làm cho vui thích. *La beauté de ce petit village nous a séduits: Vẻ đẹp của làng nhỏ đó đã hấp dẫn chúng tôi.*

séduisant, ante [sedɥizɑ̃, ɑ̃t] adj. Hấp dẫn, quyến rũ. *Une femme séduisante: Một phụ nữ quyến rũ. Un projet séduisant: Một dự án hấp dẫn.*

sedum [sedɔm] n. m. THỰC Cỏ trường sinh (thuộc họ cây bỏng).

séfarade, ades [sefaʀad] hay **sefardi, dim** [sefaʀdi, dim] n. và adj. **I.** n. 1. SỬ Người Do Thái sống ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (thời Trung cổ). 2. Mới Con cháu người Do Thái (có tổ tiên từng sống ở Tây Ban Nha trước thế kỷ XV). *Les sefardim et les ashkenazim: Những người Do Thái Trung Âu và Bắc Âu.* **II.** adj. Của người Do Thái (ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha). *Les coutumes séfarades: Các tập quán của người Do thái* (ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha).

ségala [segala] n. m. NÔNG Đất gieo lúa mạch đen.

segment [sɛgmɑ̃] n. m. 1. HÌNH Đoạn, phần. *Segment de droite: Đoạn thẳng.* –*Segment de cercle: Hình viên phân.* –*Segment sphérique: Hình cầu viên phân.* ▷ TOÁN Đoạn (của một tập hợp sắp). 2. ĐỘNG Đốt, khúc (của giun, của ngành chân khớp). 3. KỸ Vòng nút, xéc măng (ở píttông). –*Segment de frein:* Xéc măng hãm, vòng hãm.

segmentaire [sɛgmɑ̃tɛʀ] adj. Có đoạn, có khúc, có đốt; thuộc đoạn, thuộc khúc, thuốc đốt.

segmentation [sɛgmɑ̃tasjõ] n. f. 1. Sự phân thành đoạn, sự phân thành đốt, sự phân thành khúc. 2. SINH Các phần phân cắt đầu tiên của tế bào (khi trứng thụ tinh).

segmenter [sɛgmɑ̃te] v. tr. [1] Phân thành đoạn, chia thành đoạn. Đồng fractionner. ▷ v. pron. *Une cellule qui se segmente: Một tế bào tự phân cắt.*

ségrais [segʀɛ] n. m. LÂM Khu rừng lẻ, khu rừng tách riêng.

ségrégatif, ive [segʀegatif, iv] adj. Nhằm chia tách, nhằm tách biệt. *Mesures ségrégatives: Các biện pháp nhằm chia tách.*

ségrégation [segʀegasjõ] n. f. 1. Sự tách riêng, sự tách biệt. 2. *Ségrégation raciale:* Sự phân biệt chủng tộc. ▷ *Par ext.* Sự phân biệt (về tuổi tác, về giới tính, về gia sản, về phong tục, về tôn giáo v.v...). 3. LKIM Sự tách riêng các phần (của hợp kim).

ségrégationnisme [segʀegasjɔnism] n. m. Chính sách phân biệt chủng tộc.

ségrégationniste [segʀegasjɔnist] n. và adj. 1. n. Người (theo chính sách) phân biệt chủng tộc. 2. adj. Thuộc sự phân biệt chủng

tộc. *Théories ségrégationnistes: Các thuyết phân biệt chủng tộc.*

séguedille [segədij] n. f. Điệu nhảy Xêgơđi, điệu nhạc nhảy Xêgơđi (ở Tây Ban Nha).

seguia [segja] n. f. Mương tưới, mương dẫn nước (ở Bắc Phi).

1. seiche [sɛʃ] n. f. Con mực, cá mực, mực nang (V. sépia).

2. seiche [sɛʃ] n. f. ĐỊA Sự dao động đột ngột mực nước hồ.

séide [seid] n. m. Kẻ cuồng tín.

seigle [sɛgl] n. m. Lúa mạch, lúa mạch đen. *Variétés céréalières et fourragères du seigle: Các loại lúa mạch dùng làm ngũ cốc và làm thức ăn gia súc. Maladies du seigle: Các bệnh của lúa mạch.*

seigneur [sɛɲœʀ] n. m. 1. PHKIẾN Lãnh chúa. 2. Ngài, đức ông, điện hạ (tên để xưng hô với những ngước có chức tước cao). 3. *Le Seigneur:* Đức Chúa Trời. *–Notre Seigneur:* Chúa Kitô. *Le jour du Seigneur:* Ngày chúa nhật, ngày chủ nhật. 4. Chúa tể. ▷ Thân, Đùa *Mon seigneur et maitre:* Đức ông chồng của tôi.

seigneuriage [sɛɲœʀjaʒ] n. m. PHKIẾN Quyền lãnh chúa. ▷ *Spécial.* Quyền đúc tiền.

seigneurial, iale, iaux [sɛɲœʀjal, jo] adj. Của chúa, của lãnh chúa, thuộc chúa, thuộc lãnh chúa. *Domaine seigneurial: Tài sản của lãnh chúa.*

seigneurie [sɛɲœʀi] n. f. 1. Quyền lực lãnh chúa. 2. Lãnh địa, thái ấp. 3. Đức ông, Đức (tiếng tôn xưng các công khanh Pháp ngày xưa và các thượng nghị sĩ Anh ngày nay). *Votre Seigneurie: Đức ông.*

seille [sɛj] n. f. Đphg Xô gỗ, thùng gỗ. ▷ Bình lớn (bằng gỗ hoặc bằng vải), chậu lớn.

seillon [sɛjõ] n. f. Đphg Chậu gỗ nhỏ.

seime [sɛm] n. f. YTHÚ Vết nẻ móng ngựa.

sein [sɛ̃] n. m. 1. Vú (phụ nữ). ▷ Cũ Ngực (phụ nữ). *–Mới Nourrir un enfant au sein: Nuôi một đứa bé bằng bầu vú; cho bú một đứa bé.* 2. Văn Ngực (phần trên). *Presser sur son sein: Ấp vào ngực mình.* 3. Văn Bụng, dạ con (phụ nữ). *Porter un enfant dans son sein: Mang thai một đứa bé trong bụng.* 4. Bóng, Văn Lòng, phần trong, phần giữa. *Le sein de la terre: Lòng đất. –Le sein de l'Église:* Lễ ban thánh thể. ▷ Loc. prép. *Au sein de:* Ở trong, ở giữa, trong.

seine V. senne.

seing [sɛ̃] n. m. LUẬT Chữ ký, tên ký. *–Seing privé:* Chữ ký tư (chưa được công chứng viên xác nhận). *Acte sous seing privé:* Văn bản ký tự (không có thị thực của công chứng viên). *–Blanc-seing: Giấy khống chỉ, giấy trắng ký tên sẵn. Des blancs-seings.*

séism(o)– như sism(o)–.

séismal, séismicité, séismique và **séismographe** V. sismal, sismicité, sismique et sismographe.

séisme [seism] n. m. Học Địa chấn, động đất.

seize [sɛz] adj. và n. m. inv. **I.** adj. num. 1. adj. num cardinal. Mười sáu. 2. adj. num. ordinal. Thứ mười sáu. *Chapitre seize: Chương thứ mười sáu.* **II.** n. m. inv. Số mười sáu. ▷ *Le seize du mois:* Ngày (thứ) mười sáu trong tháng.

seizième [sɛzjɛm] adj. và n. **I.** adj. 1. Thứ mười sáu. *La seizième fois: Lần thứ mười sáu.* 2. Một phần mười sáu. ▷ N. m. *Cela ne représente qu'un seizième du total: Cái đó chỉ là một phần mười sáu của tổng số.* **II.** n. 1. Người thứ mười sáu, vật thứ mười sáu. *Elle est la seizième: Bà ta là người thứ mười sáu.* 2. n. m. *Le seizième:* Quận mười sáu của Paris. *Les quartiers élégants du seizième: Các khu phố thanh lịch của quận mười sáu.*

seizièmement [sɛzjɛmmɑ̃] adv. Thứ mười sáu, mười sáu là.

séjour [seʒuʀ] n. m. 1. Sự ở lại, sự lưu lại, sự tạm trú. *Permis de séjour:* Giấy phép tạm trú. ▷ Thời gian tạm trú, thời gian tạm cư. *Un long séjour à la campagne: Một sự lưu lại dài ngày ở nông thôn.* 2. *Salle de séjour:* V. living-room. 3. Nơi lưu lại, nơi nghỉ. *Séjour champêtre: Nơi nghỉ ở vùng đồng ruộng.*

séjourner [seʒuʀne] v. intr. [1] Ở lại, lưu lại, tạm trú, tạm cư. *Séjourner à l'hôtel: Lưu lại ở khách sạn.* ▷ (Nói về vật) *Ornières où l'eau séjourne: Các vết xe lún đọng nước.*

sel [sɛl] n. m. **I.** Thdụng 1. Muối. *Le sel est constitué de chlorure de sodium plus ou moins pur: Muối được tạo thành bởi clorua sodium, ít nhiều nguyên chất. Sel fin, gros sel: Muối mịn, muối thô. –Bœuf gros sel:* Thịt bò chấm muối hột. 2. Bóng Nét mặn mà, nét dí dỏm. *Le sel d'une anecdote: Nét dí dỏm của một giai thoại.* **II.** 1. Cũ Tinh thể (hòa tan trong nước). ▷ Loc. Mới *Sel ammoniac.* Clorua ammôn. *Sel d'Angleterre* hay *de magnésie:* Sunfat magiê. *Sel de Glauber:* Sunfat natri. *Sel de Vichy:* Bicácbônat natri; thuốc mới. *Sels de bain:* Các chất muối thơm để tắm (bằng cách hòa tan vào nước tắm). ▷ Absol., plur. Các loại thuốc muối (để người ngất ngửi cho tỉnh). *Flacon de sels: Lọ thuốc muối* (để ngửi cho tỉnh). *Respirer des sels: Ngửi thuốc muối.* 2. HÓA, Mới Muối.

sélaciens [selasjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ cá mập, bộ cá đuối. –Sing. *Un sélacien: Một con cá mập, một con cá đuối.*

sélaginelle [selaʒinɛl] n. f. THỰC Cây quyển bá.

select (inv.) hay **sélect, ecte** [selɛkt] adj. Được chọn lọc, có chọn lọc, đặc biệt. *Des gens sélects: Những người được chọn lọc. Une réunion très sélecte: Một cuộc họp rất đặc biệt. Một cuộc họp rất có chọn lọc.*

sélecter [selɛkte] v. tr. [1] KỸ Lựa chọn, chọn lọc.

sélecteur, trice [selɛktœʀ, tʀis] adj. và n. m. 1. adj. Lựa chọn, chọn. 2. n. m. KỸ Thiết bị chọn, bộ chọn. ▷ Cái chuyển mạch nhiều hướng. ▷ CƠ Bàn đạp đổi tốc độ (ở xe mô tô) –Cần đổi tốc độ (ở xe có bộ nối tự động).

sélectif, ive [selɛktif, iv] adj. 1. Có chọn lọc, để chọn lọc. *Examen, classement sélectif: Sự kiểm tra chọn lọc, sự sắp xếp chọn lọc.* 2. VIỄN Dễ phân biệt các sóng (nói về máy thu thanh).

sélection [selɛksjõ] n. f. **I.** 1. Sự chọn lọc. *Faire une sélection entre des projets: Chọn lọc giữa các dự án.* –THỂ *Épreuve de sélection: Cuộc thi để chọn lọc, cuộc thi tuyển; cuộc dấu để tuyển chọn.* ▷ Người được tuyển chọn, vật được tuyển chọn. –THỂ *Sélection régionale, nationale: Sự tuyển chọn theo vùng, sự tuyển chọn (có tính) quốc gia.* 2. KỸ Sự chọn; kết quả chọn. **II.** 1. Sự chọn giống. *Sélection des juments poulinières et des étalons: Sự chọn ngựa cái giống và ngựa đực giống.* 2. *Sélection naturelle:* Sự chọn lọc tự nhiên.

sélectionné, ée [selɛksjɔne] adj. và n. 1. adj. Được lựa chọn, đã qua lựa chọn. ▷ *Par ext.* Có chất lượng tốt, hảo hạng. *Fruits sélectionnés: Các quả hảo hạng.* 2. n. Tuyển thủ, đấu thủ được tuyển chọn (để đại diện thi đấu).

sélectionner [selɛksjɔne] v. tr. [1] Chọn, chọn lựa, tuyển chọn, tuyển lựa. *Sélectionner des plantes: Chọn giống cây. Sélectionner des athlètes: Tuyển lựa vận động viên điền kinh, tuyển lựa lực sĩ.*

sélectionneur, euse [selɛksjɔnœʀ, øz] n. Người chọn, người lựa chọn, người tuyển lựa. ▷ *Spécial.* Người tuyển các vận động viên (cho một cuộc thi tài).

sélectivement [selɛktivmɑ̃] adv. Một cách chọn lọc.

sélectivité [selɛktivite] n. f. Sự được chọn, khả năng được chọn. ▷ VIỄN Tính được chọn tín hiệu sóng.

séléniate [selenjat] n. m. HOÁ Seleniat (muối của axit selênic).

sélénien, ienne [selenjɛ̃, jɛn] adj. và n. ĐỒNG *sélénite:* Thuộc mặt trăng.

sélénieux [selenjø] adj. m. HOÁ Seleniơ.

sélénique [selenik] adj. m. Selenic.

1. sélénite [selenit] n. và adj. 1. n. CỔ Người cung trăng, người ở mặt trăng. 2. adj. Thuộc mặt trăng. ĐỒNG sélénien.

2. sélénite [selenit] n. m. HOÁ Selenit (muối của axit seleno).

séléniteux, euse [selenitø, øz] adj. HOÁ CŨ Có chứa sunfat canxi.

sélénium [selenjɔm] n. m. HOÁ Selenium.

séléniure [selenjyʀ] n. m. HOÁ Selenua (hợp chất của selenium với một đơn chất). *Séléniure de cadmium: Selenua catmium.*

séléno– Từ tố có nghĩa là "mặt trăng".

sélénodonte [selenɔdõt] adj. ĐỘNG Có răng hàm kiểu bán nguyệt (nói về các loài nhai lại). ▷ *Par ext. Artiodactyles sélénodontes:* Các loài nhai lại.

sélénographie [selenɔgʀafi] n. f. THIÊN Sự mô tả mặt trăng.

sélénographique [selenɔgʀafik] adj. THIÊN Thuộc sự mô tả mặt trăng.

sélénologie [selenɔlɔʒi] n. f. THIÊN Khoa nghiên cứu mặt trăng; nguyệt học.

sélénologue [selenɔlɔg] n. HỌC Người chuyên nghiên cứu mặt trăng; nhà nguyệt học.

self [sɛlf] n. f. ĐIỆN Đồng *inductance.*

self– Từ tố có nghĩa là "tự, tự mình".

self-control [sɛlfkõtʀol] n. m. Sự tự chủ, sự tự kiềm chế. *Garder son self-control: Giữ được sự tự chủ, biết tự kiềm chế.*

self-défense [sɛlfdefɑ̃s] n. f. Phương pháp tự vệ bằng võ thuật (không cần vũ khí).

self-government [sɛlfgɔvəʀnmənt] n. m. Chế độ tự trị. *Le self-government fut une politique autrefois appliquée aux dominions: Chế độ tự trị là một chính sách được áp dụng trong các nước thuộc Liên hiệp Anh trước đây.*

self-inductance [sɛlfɛ̃dyktɑ̃s] n. f. ĐIỆN Đồng *inductance* (chính quyền khuyên nên dùng chữ này).

self-induction [sɛlfɛ̃dyksjõ] n. f. ĐIỆN Đồng *auto-induction* (chính quyền khuyên nên dùng chữ này).

self-made man [sɛlfmɛdman], **self-made men** [sɛlfmɛdmɛn] n. m. Người tự lập, người tự mình làm nên.

self-service [sɛlfsɛʀvis] n. m. Sự sử dụng tự do, sự phục vụ tự do. *Un magasin self-service: Một cửa hàng tự phục vụ. Des self-services.* –Ellipt. *Un self: Một tiệm ăn tự phục vụ.*

selle [sɛl] n. f. **I.** 1. Yên (ngựa). *Cheval de selle: Ngựa để cưỡi.* ▷ Bóng *Être bien en selle:* Có địa vị vững vàng, chắc chân. *Se remettre en selle:* Lập lại công việc làm ăn; khôi phục lại việc kinh doanh. 2. Yên (xe đạp, xe mô

tô). 3. *Selle d'agneau, de chevreuil:* Thịt mông cừu non, thịt mông hoẵng. **II.** Bàn quay (của nhà điêu khắc). **III.** 1. Cũ Ghế đại tiện; ghế ngồi đi tiêu. *Aller à la selle:* Đi đại tiện, đi tiêu. 2. Plur. *Les selles:* Cứt, phân người.

seller [sele] v. tr. [1] Thắng yên.

sellerie [sɛlʀi] n. f. 1. Nghệ thuật làm yên cương; công nghiệp yên cương, nghề bán yên cương; yên cương. 2. Bộ yên cương; kho yên cương.

sellette [selɛt] n. f. 1. Ghế bị cáo. ▷ Bóng *Être sur la sellette:* Bị (đưa ra) chất vấn, bị tra xét. *Mettre qqn sur la sellette:* Hỏi vặn ai, tra gạn ai. 2. Bàn quay nhỏ (của nhà điêu khắc). ▷ Bàn giá (để đặt cây cảnh, đặt tượng v.v.). 3. Bộ đỡ dây đai (ở cáng cứu thương). 4. KỸ Ghế treo (của thợ xây). 5. KỸ *Sellette d'attelage:* Bộ nối rơ moóc.

sellier [sɛlje] n. m. Thợ yên cương, người bán yên cương.

selon [səlõ] prép. 1. Tùy, theo. *Agir selon l'usage: Hành động theo tục lệ. –Déplacement selon une courbe: Sự di chuyển theo một đường cong.* ▷ So với, tùy ở, tùy theo. *Vivre selon ses moyens: Sống tùy theo phương tiện mình có.* 2. Theo như, theo. *Selon la formule: Theo như công thức. Selon cet auteur: Theo tác giả đó. –Selon moi: Theo ý kiến tôi; theo tôi.* ▷ Có thể là, có thể dựa theo. ▷ *Évangile selon saint Marc*: Phúc âm theo thánh Marc. 3. Theo, về, tùy theo. *Selon les cas: Tùy theo các trường hợp.* ▷ Loc conj. *Selon que:* Tùy theo là. *"Selon que vous serez puissant ou misérable..."* (La Fontaine): *"Tùy theo anh (là kẻ) có thế lực hay nghèo khổ..."* ▷ Thân *C'est selon:* Còn tùy, còn tùy xem. *Viendrez-vous? –C'est selon: Anh có đến không? –Còn tùy xem.*

selva [sɛlva] hay **selve** [sɛlv] n. f. ĐỊA Rừng nguyên sinh nhiệt đới; rừng ở Amadôn.

S.Ém. Viết tắt của *Son Éminence.*

semailles [səmɑj] n. f. pl. 1. Sự gieo mạ; sự gieo giống. *Hâter les semailles: Đẩy nhanh việc gieo mạ.* 2. Hạt (được) gieo. *Semailles germées: Các hạt gieo đã nảy mầm.* 3. Mùa gieo mạ, kỳ gieo mạ. *Aux semailles d'automne: Vào kỳ gieo mạ mùa thu.*

semaine [s(ə)mɛn] n. f. 1. Tuần lễ. *–La semaine sainte:* Tuần lễ thánh (trước lễ Phục sinh). 2. Tuần (làm việc). *Semaine de quarante heures: Tuần (làm việc) bốn mươi giờ. Semaine anglaise:* Tuần làm việc của người Anh (nghỉ chiều thứ bảy). *–En semaine:* Vào một ngày trong tuần làm việc, vào một ngày làm việc. 3. Bảy ngày liên tiếp, tuần lễ, tuần. *Le transport prendra une semaine: Việc vận chuyển mất một tuần lễ.* ▷ Cũ *Prêter, à la petite semaine:* Cho vay nóng và nặng lãi. *–Mới À la petite semaine:* Tùy cơ ứng biến, nhờ vào xoay xở, đến đâu hay đó. *S'organiser à la petite semaine: Tự tổ chức theo kiểu tùy cơ ứng biến.* ▷ *Être de semaine:* Trực tuần. *Adjudant de semaine: Viên quản trực tuần.* 4. Lương hàng tuần. *Toucher sa semaine: Lĩnh lương tuần.*

semainier, ière [səmɛnje, jɛʀ] n. **I.** Người trực tuần, người làm việc hàng tuần theo phiên. **II.** n. m. 1. Sổ ghi công việc (ở nhiệm sở). 2. Tủ nhỏ bảy ngăn kéo. 3. Xuyến bảy vòng.

sémantème [semɑ̃tɛm] n. m. NGÔN Xêmantem; nghĩa vị, từ tố có nội dung ngữ nghĩa, đối lại với *morphème* và với *phonème.* Ví dụ: *bord* trong *border, bordure, aborder,* v.v...

sémanticien, ienne [semɑ̃tisjɛ̃, jɛn] n. Học Nhà ngữ nghĩa học.

sémantique [semɑ̃tik] n. f. và adj. NGÔN 1. n. f. Ngữ nghĩa học. *Sémantique structurale, générative: Ngữ nghĩa học cấu trúc, ngữ nghĩa học tạo sinh. Sémantique des énoncés: Ngữ nghĩa học về các phát ngôn.* 2. adj. Thuộc ngữ nghĩa học, thuộc nghĩa. ▷ *Phrase sémantique:* Câu có nghĩa.

sémaphore [semafɔʀ] n. m. 1. Trạm tín hiệu (ở bờ biển). 2. ĐSắT Cột tín hiệu (để báo đường thông hay không).

sémaphorique [semafɔʀik] adj. KỸ Thuộc trạm tín hiệu (hàng hải); thuộc cột tín hiệu (đường sắt).

sémasiologie [semazjɔlɔʒi] n. f. NGÔN Khoa ngữ nghĩa học (nghiên cứu nghĩa xuất phát từ các từ).

semblable [sɑ̃blabl] adj. và n. **I.** adj. 1. Giống, tương tự. *Cas semblables: Trường hợp tương tự. Être semblable à son frère: Giống anh nó.* 2. Như, tựa, giống nhau. *Pourquoi tenir de semblables propos: Tại sao lại phát biểu những lời giống nhau?* 3. HÌNH *Figures semblables:* Các hình đồng dạng. **II.** n. Người tương tự, vật tương tự. *Il n'a pas son semblable: Nó không có ai tương tự; nó không giống ai cả.* ▷ Người đồng loại. *Secourir ses semblables: Cứu giúp đồng loại.*

semblablement [sɑ̃blabləmɑ̃] adv. Một cách tương tự.

semblant [sɑ̃blɑ̃] n. m. 1. Vẻ ngoài, bề ngoài. *Un semblant de vérité: Một sự thật bề ngoài. –Faux-semblant:* Bề ngoài giả dối, bề ngoài dối trá. 2. *Faire semblant de:* Vờ, giả vờ, giả đò. –Ellipt. *Il n'en croit rien, il fait semblant: Nó không tin gì điều đó, nó chỉ giả vờ thôi. –Ne faire semblant de rien: Làm bộ không biết gì, giả vờ ngù ngờ.*

sembler [sɑ̃ble] **I.** v. intr. [1] Có vẻ, hình như, gây cảm tưởng là. *Ce fruit semble mûr:*

Quá đó hình như đã chín. L'air semble frémir: Không khí có vẻ rung động. **II.** v. impers. 1. *Il me semble vain d'espérer: Theo tôi thì hy vọng vô ích.* ▷ *Si bon lui semble comme bon vous semblera:* Nếu nó thích, như anh thích. 2. *Il semble que:* Hình như là, tưởng chừng như. *Il semble que vous avez raison: Hình như anh có lý. Il semble que le pari soit perdu: Hình như tiền đánh cược đã mất.* –Ellipt. *Il peine, semble-t-il: Hình như nó vất vả.* 3. *Il me (te, etc) semble que*: Tôi (mày v.v.) nghĩ rằng; tôi (mày v.v.) có cảm tưởng rằng. *Il me semble le voir*: Tôi tin rằng sẽ gặp nó. *Ce me semble, me semble-t-il:* Theo tôi, theo ý tôi, theo tôi nghĩ. 4. Loc. *Que vous en semble?*: Anh nghĩ thế nào, theo anh thì sao? *–Que vous semble de cette affaire?: Anh nghĩ thế nào về việc ấy?*

sème [sɛm] n. m. NGÔN Xem, nghĩa tố (yếu tố ngữ nghĩa học tạo nên đơn vị nhỏ nhất của nghĩa) ví dụ ("humain", "jeune" và "mâle" là các nghĩa tố của *garçon*).

séméio–, séméiologie, séméiotique Voir sémio–, sémiologie, sémiotique.

semelle [s(ə)mɛl] n. f. 1. Đế (giày, dép). –Thân *C'est de la semelle: Đó là một miếng thịt dai (như đế giày).* ▷ Miếng lót (trong) giày. *Semelle de feutre protégeant du froid: Miếng lót giày bằng dạ phớt để chống lạnh.* ▷ Mặt dưới của tất, đế tất. *–Par anal.* Mặt dưới của ván trượt tuyết, đế ván trượt tuyết. 2. Cũ Chiều dài bàn chân (trong thuật đấu kiếm). –Bóng *Ne pas reculer d'une semelle:* Không lùi nửa bước, đứng vững tại chỗ. *Ne pas quitter qqn d'une semelle: Không rời ai nửa bước. Battre la semelle: Nện gót giày.* 3. KỸ Miếng đế.

semence [s(ə)mɑ̃s] n. f. 1. Hạt giống. 2. *Par anal.* Tinh dịch. 3. *Semence de diamants, de perles:* Hột xoàn cám; ngọc cám; các hạt kim cương li ti, các hạt ngọc li ti. 4. KỸ Đinh mũ (có đầu to, thân ngắn). *Semence de tapissier:* Đinh mũ của thợ bọc nệm.

semen-contra [semɛnkɔ̃tra] n. m. inv. DƯỢC Hạt tẩy giun (lấy từ cây ngải hương).

semer [s(ə)me] v. tr. [19] 1. Gieo rắc hạt giống, gieo hạt giống. *Semer du blé: Gieo lúa mì.* ▷ Hiếm Gieo hạt (vào khu đất). *Semer un champ: Gieo hạt một cánh đồng.* 2. Văn Tung, gieo rắc, rắc. *Semer les rues de fleurs: Rắc hoa trên các đường phố.* ▷ Thân Để rơi. *Alors, tu sèmes tes sous!: Ấy mày đánh rơi những đồng xu!* ▷ Bóng Gieo rắc, truyền bá. *Semer de faux bruits: Gieo rắc những tin thất thiệt. Semer la discorde: Gieo rắc mối bất hòa, gieo rắc sự chia rẽ. –Semer qqn:* Bỏ rơi ai, vượt trước ai.

semestre [s(ə)mɛstr] n. m. 1. Sáu tháng, nửa năm, lục cá nguyệt, bán niên. 2. Tiền trợ cấp sáu tháng (trả sáu tháng một kỳ). *Recevoir son semestre: Nhận tiền trợ cấp sáu tháng.*

semestriel, elle [səmɛstrijɛl] adj. Sáu tháng một lần, lục cá nguyệt. *Revue semestrielle: Tạp chí sáu tháng ra một lần.*

semestriellement [səmɛstrijɛlmɑ̃] adv. Cứ sáu tháng một lần.

semeur, euse [s(ə)mœr, øz] n. 1. Người gieo hạt. ▷ Bóng *Semeur, semeuse de Zizanie: Người gieo mối bất hòa.* 2. n. f. Máy gieo hạt.

semi– Tiền tố có nghĩa là "một nửa, một phần".

semi–argenté, ée [s(ə)miarʒɑ̃te] adj. KỸ Được mạ bạc một phần, được mạ lớp bạc mỏng.

semi–aride [s(ə)miarid] adj. ĐỊA Nửa khô cằn, bán sa mạc.

semi–automatique [səmiɔtɔmatik] adj. Nửa tự động, bán tự động. *Arme semi–automatique: Vũ khí bán tự động; súng bán tự động.*

semi–balistique [səmibalistik] adj. QUÂN *Engin semi–balistique:* Tên lửa nửa đường đạn (có đường đạn đi thấp hơn).

semi–chenillé, ée [səmiʃ(ə)nije] adj. KỸ *Véhicule semi-chenille:* Xe chỉ có xích ở bánh sau.

semi–circulaire [səmisirkylɛr] adj. Có hình bán nguyệt, có hình bán khuyên. ▷ GPHẪU *Canaux semi–circulaires.* V. canal.

semiconducteur hay **semi–conducteur, trice** [səmikɔ̃dyktœr, tris] adj. và n. m. ĐIỆN (Chất) bán dẫn.

semi–consonne [səmikɔ̃sɔn] n. f. Đồng semi–voyelle. *Des semi–consonnes: Các bán phụ âm.*

semi–fini, ie [səmifini] adj. KỸ Bán thành phẩm.

sémillant, ante [semijɑ̃, ɑ̃t] adj. Hăng, hoạt bát, vui vẻ, hào hứng. *Jeune homme, esprit sémillant: Thanh niên hăng hái, dầu óc hoạt bát.*

sémillon [semijɔ̃] n. m. NHO Giống nho trắng ngọt.

semi–lunaire [səmilynɛr] adj. và n. m. Có hình bán nguyệt. ▷ N. m. *Le semi–lunaire:* Xương bán nguyệt (xương ở hàng thứ hai của khối xương cổ tay).

semi–métal [səmimetal] n. m. HOÁ Á kim. Đồng métalloïde.

séminaire [seminɛr] n. m. 1. Trường dòng, chủng viện. *Grand séminaire: Đại chủng viện. –Petit séminaire:* Tiểu chủng viện. 2. Nhóm chuyên đề (ở đại học). ▷ Nhóm nghiên

cứu chuyên đề; cuộc thảo luận chuyên đề (của các chuyên gia kỹ thuật). *Séminaire d'ingénieurs électroniciens, de médecins anesthésistes: Cuộc hội thảo chuyên đề của các kỹ sư điện tử, của các thầy thuốc gây mê.*

séminal, ale, aux [seminal, o] adj. 1. THỰC Lỗithời Thuộc hạt giống, thuộc hạt. 2. SINH Thuộc tinh dịch. *Vésicules séminales:* Các túi tinh.

séminariste [seminarist] n. m. Học sinh trường dòng, học sinh chủng viện.

séminifère [seminifɛr] adj. SINH Dẫn tinh, đựng tinh. *Tubes séminifères: Các ống sinh tinh.*

semi-nomade [səminɔmad] adj. và n. NHÂN Nửa du cư, nửa du mục, bán du mục. ▷ Subst. *Des semi-nomades: Những người nửa du mục, những người bán du mục.*

semi-nomadisme [səminɔmadism] n. m. NHÂN Lối sống nửa du mục, lối sống bán du mục.

sémio- hay **séméio-** Từ tố có nghĩa là "dấu hiệu".

semi-occlusif, ive [səmiɔklysif, iv] adj. và n. f. ÂM (Phụ âm) tắc xát, (phụ âm) bán tắc. ▷ N. f. *Une semi-occlusive: Một phụ âm bán tắc, một phụ âm tắc-xát.*

sémiologie [semjɔlɔʒi] hay (Hiếm) **séméiologie** [semejɔlɔʒi] n. f. 1. Y Triệu chứng học. 2. NGÔN Tín hiệu học.

sémiologique [semjɔlɔʒik] adj. Học Thuộc triệu chứng học; thuộc tín hiệu học.

sémioticien, ienne [semjɔtisjɛ̃, jɛn] n. Học Nhà ký hiệu học.

sémiotique [semjɔtik] hay **séméiotique** [semejɔtik] n. và adj. Học 1. n. f. Thuyết ký hiệu, lý thuyết ký hiệu học. *La sémiotique picturale n'est pas une analyse des discours sur la peinture mais des structures formelles et sémantiques d'une œvre peinte: Lý thuyết ký hiệu trong hội họa không phải là sự phân tích các luận thuyết về hội họa, mà là sự phân tích các cấu trúc hình thức và ý nghĩa của một tác phẩm hội họa.* 2. Hệ thống biểu đạt. *La sémiotique d'un texte: Hệ thống biểu đạt của một bài văn.* 3. adj. Thuộc ký hiệu học. *Analyse sémiotique: Sự phân tích (theo) ký hiệu học.*

semi-ouvré, ée [səmiuvre] adj. KỸ Đồng semi-fini.

semi-perméable [səmipɛrmeabl] adj. LÝ, SINH *Membrane cloison semi-perméable: Màng nửa thấm, vách nửa thấm.* Cf. *osmose. La membrane des cellules vivantes est semi-perméable: Màng của các tế bào sống đều nửa thấm.*

semi-produit [səmiprɔdųi] n. m. KỸ Nguyên liệu đã được sơ chế, bán thành phẩm. *Des semi-produits.*

sémique [semik] adj. NGÔN Về nghĩa, thuộc về nghĩa. *Analyse sémique: Sự phân tích về nghĩa.*

semi-remorque [s(ə)miʀəmɔʀk] n. 1. n. f. Rơ moóc hai bánh (không có hai bánh trước, vì dựa vào bộ nối của máy kéo). 2. n. m. Máy kéo và rơ moóc, xe rơ moóc (hai bánh). *Des semi-remorques.*

semis [s(ə)mi] n. m. **I.** 1. Sự gieo, sự gieo hạt. 2. Cây mạ, cây giống. *Repiquer des semis: Cấy mạ, cấy cây giống.* 3. Nương mạ, đất gieo. **II.** Bóng Sự trang trí bằng một hoa văn nhỏ rải đều.

sémite [semit] adj. và n. 1. Thuộc người Xê mit (thuộc các dân tộc gốc ở Tây Á). 2. *Abusiv.* Người Do Thái.

sémitique [semitik] adj. *Langues sémitiques.* Các ngôn ngữ Xê mit (ở vùng Tây Á và Bắc Phi). *Groupe sémitique oriental, occidental du Nord, occidental de Sud: Nhóm ngôn ngữ Xê mít phương đông, nhóm ngôn ngữ xê mít tây bắc và tây nam.*

sémitisme [semitism] n. m. 1. Học Phong cách Xê mit. 2. *Abusiv.* Đặc tính và ảnh hưởng Do Thái.

semi-voyelle [səmivwajɛl] n. f. NGÔN Bán nguyên âm. Chữ [j] trong [pje] (pied), chữ [ų] trong [tųe] (tuer), chữ [w] trong [fwɛ] (fouet) đều là những bán nguyên âm. Đồng semi-consonne.

semnopithèque [sɛmnɔpitɛk] n. m. ĐỘNG Vượn thờ (thuộc họ khỉ đuôi, ở châu Á).

semoir [səmwaʀ] n. m. Máy gieo hạt. *L'utilisation du semoir assure une répartition régulière des semences et améliore les rendements: Dùng máy gieo hạt thì bảo đảm gieo được đều và cải tiến được năng suất.* ▷ Par anal. *Semoir à engrais: Máy rải phân.*

semonce [s(ə)mõs] n. f. 1. Lời cảnh cáo, lời khiển trách. *Une verte semonce: Một lời khiển trách gay gắt.* 2. HẢI *Coup de semonce: Phát súng ra lệnh cho tàu kéo cờ hiệu.*

semoncer [səmõse] v. tr. [14] 1. Hiếm Khiển trách, la rầy. 2. HẢI Ra lệnh cho tàu kéo cờ hiệu lên.

semoule [s(ə)mul] n. f. Bột mì thô (có dạng hạt). *–Par ext. Semoule de riz, de maïs: Bột gạo thô, bột ngô thô.* ▷ *Sucre semoule: Đường bột thô (có hạt to).*

semoulerie [s(ə)mulʀi] n. f. KỸ Xưởng làm bột mì thô; việc chế bột mì thô.

semper virens [sɛ̃pɛrvirɛ̃s] adj. inv. Có lá xanh quanh năm (nói về các loại cây).

sempiternel, elle [sɑ̃pitɛrnɛl] adj. Không ngớt, liên tục, dai dẳng, liên miên. *De sempiternelles remontrances: Những lời khiển trách không ngớt.*

sempiternellement [sɑ̃pitɛrnɛlmɑ̃] adv. Một cách dai dẳng, không ngừng.

sen [sɛn] n. m. Đơn vị tiền lẻ ở nhiều nước Viễn Đông).

sénat [sena] n. m. 1. SỬ Viện nguyên lão. *Le Sénat de la Rome antique avait, sous la république, un pouvoir souverain: Dưới thời cộng hòa, viện nguyên lão của La Mã xưa có quyền lực tối cao. Le Sénat d'Athènes, de Sparte: Viện nguyên lão ở Athènes, ở Sparte. Le Sénat de Venise: Viện Nguyên lão ở Venise.* ▷ Hội đồng theo dõi việc tuân thủ hiến pháp (ở Pháp, dưới chế độ tổng tài, dưới đế chế thứ nhất và đế chế thứ 2). 2. Thượng nghị viện. 3. Trụ sở thượng nghị viện. *Les portes du Sénat: Các cửa của thượng nghị viện.*

sénateur [senatœr] n. m. Thượng nghị sĩ, nghị viên nguyên lão. ▷ Loc. Thân *Train de sénateur:* Dáng đi bệ vệ.

sénatorerie [senatɔrri] n. f. SỬ Tiền trợ cấp cho uỷ viên hội đồng theo dõi hiến pháp (dưới thời chế độ tổng tài, đế chế thứ nhất và thứ hai ở Pháp).

sénatorial, ale, aux [senatɔrjal, o] adj. Của thượng nghị sĩ, thuộc thượng nghị sĩ. ▷ SỬ *Ordre sénatorial:* Tầng lớp có thể được tuyển làm nghị viên nguyên lão.

sénatus-consulte [senatyskõsylt] n. m. SỬ Quyết nghị cũa viện nguyên lão (thời cổ La Mã). ▷ Luật đã được Hội đồng theo dõi việc thực hiện hiến pháp thông qua. *Des sénatus-consultes.*

sendériste [sɑ̃derist] n. Thành viên phong trào "Con đường sáng" (tiếng Tây Ban Nha là *sendero luminoso* – phong trào của nông dân nghèo ở một vùng Pêru muốn dùng võ trang lấy nông thôn bao vây thành thị, theo học thuyết Mao).

séné [sene] n. m. 1. Cây hòe, cây muồng (thuộc họ cây vang, ở vùng nhiệt đới châu Phi, lá hình lông chim, quả giống quả đậu). 2. Thịt (cơm) của quả muồng. ▷ Loc. Bóng Văn *Passez-moi la rhubarbe, je vous passerai le séné:* Bánh ít trao đi, bánh dầy trao lại; kẻ đưa chân giò người thò chai rượu.

sénéchal, aux [seneʃal, o] n. m. SỬ Quan ngự thiện (dâng thức ăn cho vua). ▷ Sĩ quan quản lý nhà ông hoàng. 2. Quan cận thần (ở Pháp xưa). 3. Quan lo việc án từ và tài chính (ở vùng Nam sông Loire).

sénéchaussée [seneʃose] n. f. SỬ 1. Phạm vi xét xử của quan án. 2. Trụ sở toà án; tòa án (của quan án).

séneçon [sɛnsõ] n. m. THỰC Cây cúc bạc (ở châu Âu, có loại là cỏ dại, có loại có dạng cây gỗ v.v.).

sénégalais, aise [senegalɛ, ɛz] adj. và n. Của nước Xênêgan.

sénescence [senɛsɑ̃s] n. f. Sự lão hóa, sự suy yếu do tuổi già.

sénescent, ente [senɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. Bị lão hóa, bị suy yếu do tuổi già.

senestre [sənɛstr] hay **sénestre** [senɛstr] adj. 1. HUYHỌC *Le côté senestre,* hay, n. f., *la senestre:* Phía bên trái của huy hiệu. 2. ĐỘNG Xoắn trái. *Coquille sénestre: Vỏ ốc xoắn trái.*

sénestrochère [senɛstrɔʃɛr] n. m. HUYHỌC Cánh tay trái (vẽ trên huy hiệu).

sénevé [senve] n. m. Cây cải dại; hạt cải dại.

sénile [senil] adj. Lão suy, do già yếu. *Démence sénile: Sự sa sút trí tuệ do lão suy; sự lão hóa trí tuệ.*

sénilité [senilite] n. f. Trạng thái lão suy, sự bị lão hóa.

senior [senjɔr] n. THỂ Tráng niên (chỉ những đấu thủ thành niên).

senne hay **seine** [sɛn] n. f. ĐÁNHCÁ Lưới vây, lưới rà.

señorita [seɲɔrita] n. m. Xì gà nhỏ (của Pháp).

1. sens [sɑ̃s] n. m. **I.** 1. Cảm giác. *Les organes des sens: Các cơ quan cảm giác, các giác quan. –Le sixième sens:* Trực giác, trực cảm, giác quan thứ sáu! –Bóng *Cela tombe sous le sens:* Cái đó là rõ ràng, cái đó là hiển nhiên. ▷ TÔN *Peine du sens:* Hình phạt hỏa thiêu. 2. Plur. *Les plaisirs des sens:* Các thú vui xác thịt, các thú vui nhục dục. ▷ *L'éveil des sens:* Sự thức tỉnh (của bản năng giới tính). 3. *Le sens de:* Nhận thức trực giác, nhận thức tự phát. *Avoir le sens des nuances, de l'hospitalité, du commerce: Có nhận thức trực cảm về các sắc thái, về lòng hiếu khách, về thương mại. Sens pratique:* Óc thực tiễn, óc thiết thực, tinh thần thực tế. 4. *Bon sens:* Lương tri. *Un homme de bon sens: Một người có lương tri.* 5. Ý thức, sự phán đoán, quan niệm. *Abonder dans le sens de qqn: Hoàn toàn tán thành quan điểm của ai. À mon sens:* Theo ý tôi, theo tôi. ▷ *Sens commun:* Lẽ thường. *Cela choque le sens commun: Điều đó dụng đến lẽ thường, cái đó động chạm đến lẽ thường.* **II.** 1. Nghĩa, ý nghĩa. *Sens d'une phrase, d'un geste: Nghĩa của một câu, ý nghĩa của một cử chỉ. Sens propre, sens figuré d'un mot: Nghĩa đen, nghĩa bóng của một từ. Mot à double sens: Từ đó có hai nghĩa.* 2. Nghĩa lý, ý nghĩa. *S'interroger sur le sens de la vie: Tự hỏi về ý nghĩa của cuộc đời.*

2. sens [sɑ̃s] n. m. 1. Hướng, chiều hướng, chiều. *Disposer une couverture dans le sens de la longueur: Sắp xếp một cái chăn theo chiều dài.* ▷ Loc. *Sens dessus dessous:* Lộn phèo, lộn nhào. *Par ext.* Lộn xộn. *Sens devant derrière:* Lộn trước ra sau. 2. Chiều (trục tác động). *Couper du tissu dans le sens des fils: Cắt vải theo chiều sợi.* 3. Hướng (di chuyển). *Nager dans le sens du courant: Bơi theo hướng dòng chảy, bơi xuôi dòng. Le sens de la marche d'un train: Hướng đi của con tàu.* –*Sens unique:* Đường một chiều. ▷ TOÁN Hướng (vectơ). –*Sens direct* hay *sens trigonométrique:* Chiều ngược với chiều kim đồng hồ. ▷ Bóng *Toutes ces recherches vont dans le même sens: Tất cả mọi sự tìm tòi đó đều quy về một hướng. Le sens de l'histoire: Chiều hướng của lịch sử, hướng đi của lịch sử.*

sensation [sɑ̃sasjõ] n. f. 1. Cảm giác. *Les sensations peuvent être externes (sensations tactiles, thermiques, visuelles, etc) ou internes (sensations de faim, de fatigue, de vertige, etc): Các cảm giác có thể là bên ngoài (các cảm giác về sờ mó, về nhiệt, về mắt nhìn), hoặc bên trong (các cảm giác đói, mệt, chóng mặt v.v...).* 2. Sự xúc cảm, cảm xúc. *Ce concert nous a procuré des sensations inoubliables: Buổi hòa nhạc đó đã đưa lại cho chúng tôi những xúc cảm khó quên.* ▷ *Faire sensation:* Gây ấn tượng mạnh, làm giật gân. ▷ *Événement, nouvelle à sensation.* Sự kiện làm náo động, tin giật gân.

sensationnel, elle [sɑ̃sasjɔnɛl] adj. 1. Gây ấn tượng mạnh, giật gân. *Un article sensationnel: Một bài báo giật gân.* 2. Thân Lạ thường, lỗi lạc. *Un type sensationnel: Một gã lạ thường; một gã lỗi lạc.* (Abrév. Thân *sensass).*

sensé, ée [sɑ̃se] adj. Có lương tri, biết điều, biết phải trái. *Un homme, un discours sensé: Một người biết điều, một bài diễn văn đúng mực.*

sensément [sɑ̃semɑ̃] adv. Một cách biết điều, một cách đúng mực.

senseur [sɑ̃sœʀ] n. m. (Anglicisme) 1. KHGGIAN Hệ quang điện tử để định hướng cho vệ tinh. 2. Thiết bị thăm dò (của vũ khí).

sensibilisateur, trice [sɑ̃sibilizatœʀ, tʀis] adj. và n. 1. SINH (Chất) gây cảm ứng. 2. ẢNH Tăng nhạy, cảm quang. ▷ N. m. *Sensibilisateur chromatique:* Chất quảng cam nhiễm sắc, chất tăng nhạy.

sensibilisation [sɑ̃sibilizasjõ] n. f. 1. SINH Sự cảm ứng. *Les réactions allergiques et anaphylactiques, ainsi que les défenses immunitaires, sont les manifestations cliniques d'une sensibilisation: Những phản ứng dị ứng và phản vệ cũng như những tự vệ miễn dịch là những biểu hiện lâm sàng của sự cảm ứng.* 2. ẢNH Sự tăng nhạy. 3. Bóng Sự làm cho nhạy cảm.

sensibiliser [sɑ̃sibilize] v. tr. [1] 1. SINH Gây cảm ứng. 2. ẢNH Tăng nhạy. 3. Bóng *Sensibiliser qqn à une chose:* Làm cho ai nhạy cảm với một điều gì. *Sensibiliser l'opinion publique au sort des minorités: Làm cho công luận nhạy cảm với số phận các dân tộc ít người.*

sensibilité [sɑ̃sibilite] n. f. 1. Tính nhạy cảm, tính mẫn cảm. *Sensibilité à la douleur: Tính mẫn cảm với cái đau.* ▷ *Spécial.* SLÝ Các chức năng cảm quan, các chức năng thuộc giác quan. 2. Tính dễ bị kích thích, tính nhạy cảm (của một yếu tố giải phẫu). *Sensibilité d'un tissu organique: Tính nhạy cảm của một mô hữu cơ.* 3. Tính nhạy cảm (của con người). *Avoir peu, beaucoup de sensibilité:* Có ít nhạy cảm, có nhiều nhạy cảm. 4. Tính nhạy, độ nhạy. *Sensibilité d'une balance: Độ nhạy của một cái cân.* ▷ ẢNH *Sensibilité d'une émulsion photographique:* Độ nhạy của nhũ tương ảnh. ▷ LÝ Độ nhạy (tỷ số giữa biến thiên của đại lượng đầu ra và biến thiên của đại lượng đầu vào). *Sensibilité d'une cellule photoélectrique: Độ nhạy của một tế bào quang điện.*

sensible [sɑ̃sibl] adj. 1. Có cảm giác. *L'homme et les animaux sont des êtres sensibles: Người và loài vật là những sinh vật có cảm giác.* ▷ *Sensible à:* Nhạy cảm với, mẫn cảm với. *Être sensible au froid: Nhạy cảm với cái rét.* 2. Nhạy cảm (có phản ứng nhạy với chất kích thích). *L'œil est sensible à la lumière: Con mắt nhạy cảm với ánh sáng.* ▷ Absol. *Avoir l'oreille sensible:* Thính tai; có tai nhạy. 3. Nhạy cảm (dễ gây đau đớn). *Point sensible: Điểm nhạy cảm.* 4. Dễ xúc động. *Être sensible à la misère d'autrui, à la beauté, aux compliments: Dễ xúc động vì sự khốn cùng của người khác, vì cái đẹp, vì những lời khen.* Absol. *Une personne sensible.* Một người mẫn cảm. –*Un cœur sensible:* Một trái tim dễ xúc động. 5. Nhạy. *Balance sensible au milligramme:* Cái cân nhạy đến từng mg. ▷ ẢNH *Plaque, papier, émulsion sensible: Bản nhạy, giấy nhạy, nhũ tương nhạy.* 6. NHẠC *Note sensible,* hay absol., *la sensible.* Âm dẫn, nốt dẫn (nốt đặt ở nửa âm dưới chủ âm). 7. TRIẾT Cảm nhận được. *Le monde sensible:* Thế giới cảm nhận được, thế giới cảm tính. 8. Cảm thấy được, đáng kể, rõ rệt. *Faire des progrès sensibles: Có những tiến bộ rõ rệt.*

sensiblement [sɑ̃sibləmɑ̃] adv. 1. Cảm thấy được, rõ rệt, đáng kể. *La ville s'est sensiblement agrandie: Thành phố đã được mở rộng rõ rệt.* 2. Xấp xỉ. *Ils sont sensiblement du même âge: Chúng nó xấp xỉ tuổi nhau.*

sensiblerie [sɑ̃sibləʀi] n. f. Sự nhạy cảm như trẻ con, sự nhạy cảm quá mức, thói ủy mị.

sensitif, ive [sɑ̃sitif, iv] adj. và n. 1. adj. SLÝ Thuộc cảm giác, truyền cảm giác. *Nerfs sensitifs: Các dây thần kinh cảm giác.* 2. Nhạy cảm. –Subst. *C'est une sensitive: Đó là một bà nhạy cảm.*

sensitive [sɑ̃sitiv] n. f. Cây xấu hổ, cây trinh nữ, cây thẹn.

sensitivo-moteur, trice [sɑ̃sitivomɔtœʀ, tʀis] adj. SLÝ Thuộc cảm giác-vận động. *Nerf sensitivo-moteur: Dây thần kinh cảm giác – vận động.*

sensitomètre [sɑ̃sitɔmɛtʀ] n. m. ẢNH Thiết bị đo nhạy; cảm quang kế.

sensitométrie [sɑ̃sitɔmetʀi] n. f. ẢNH Phép đo độ nhạy (của nhũ tương ảnh).

sensitométrique [sɑ̃sitɔmetʀik] adj. ẢNH Thuộc phép đo độ nhạy. *Courbe sensitométrique: Đường cong biểu diễn độ nhạy.*

sensoriel, elle [sɑ̃sɔʀjɛl] adj. Thuộc giác quan, thuộc các cơ quan cảm giác. *Nerfs sensoriels: Các dây thần kinh giác quan.*

sensualisme [sɑ̃sɥalism] n. m. ẢNH Thuyết duy cảm (cho rằng mọi kiến thức đều xuất phát từ cảm giác). *Le sensualisme de Condillac: Thuyết nhạy cảm của Condillac.*

sensualiste [sɑ̃sɥalist] n. và adj. TRIẾT 1. n. Người truyền bá thuyết duy cảm. 2. adj. Thuộc thuyết duy cảm. *Doctrine sensualiste: Học thuyết duy cảm.*

sensualité [sɑ̃sɥalite] n. f. Tính dâm ô.

sensuel, elle [sɑ̃sɥɛl] adj. 1. Thuộc nhục dục, thuộc thú vui xác thịt. *Une jouissance toute sensuelle: Một lạc thú hoàn toàn xác thịt, một lạc thú (có tính chất) hoàn toàn nhục dục.* 2. Dâm dục, dâm ô. ▷ Subst. *C'est un sensuel: Đó là một kẻ dâm dục.* 3. Gây nhục cảm, lộ rõ nhục cảm. *Une voix chaude et sensuelle: Một giọng nói nóng bỏng lộ rõ nhục cảm.*

sente [sɑ̃t] n. f. Văn Lối đi đường mòn, đường hẹp.

sentence [sɑ̃tɑ̃s] n. f. 1. Sự phán quyết, bản án. *Prononcer une sentence de mort: Tuyên bố bản án tử hình. Sentence arbitrale: Phán quyết của trọng tài.* 2. Lỗithời Châm ngôn, cách ngôn. *Parler par sentences: Nói theo châm ngôn.*

sentencieusement [sɑ̃tɑ̃sjøzmɑ̃] adv Một cách dạy đời.

sentencieux, euse [sɑ̃tɑ̃sjø, øz] adj. 1. Khinh Thích nói kiểu châm ngôn, thích nói kiểu dạy đời. *Il est pédant et sentencieux: Nó thích phô trương và dạy đời.* –Par ext. *Un ton sentencieux: Một giọng nói ra vẻ trịnh trọng.* 2. Cũ Dùng châm ngôn, dưới dạng châm ngôn.

senteur [sɑ̃tœʀ] n. f. Văn Mùi, mùi thơm. *Des senteurs de fleurs: Các mùi hoa thơm.*

senti, ie [sɑ̃ti] adj. 1. Nhạy cảm, và xác thực. *Une œuvre bien sentie: Một tác phẩm rất nhạy bén và chân thực.* 2. Được khẳng định mạnh mẽ. *Des remarques bien senties: Những nhận xét khẳng định mạnh mẽ.*

sentier [sɑ̃tje] n. m. Đường hẹp, lối nhỏ. ▷ Bóng Văn *Les sentiers de la vertu: Những con đường (của) đức hạnh.*

sentiment [sɑ̃timɑ̃] n. m. 1. Tình cảm, trạng thái tình cảm. ▷ Absol. Cảm tính (các hiện tượng cảm xúc). *Être déterminé plus par le sentiment que par la réflexion: Được xác định do cảm tính hơn là do sự suy nghĩ.* –Thân *Faire du sentiment:* Biểu lộ sự đa cảm không đúng lúc. *Tu ne m'auras pas au sentiment:* Mày không được cảm tình của tao. 2. Ý thức. *Avoir le sentiment de l'honneur: Có ý thức về danh dự.* ▷ Plur. *Veuillez agréer l'expression de mes sentiments distingués: Xin ngài nhận những tình cảm đặc biệt của tôi.* 3. Sự vị tha, ý định vị tha. *Ne pas s'embarrasser de sentiments dans les affaires: Đừng quan tâm đến những tình cảm vị tha trong công việc làm ăn.* 4. Ý thức, kiến thức cảm tính. *Avoir le sentiment de son infériorité: Có ý thức về sự thấp kém của mình; có tính tự ti. J'ai le sentiment d'être observé que je suis observé: Tôi có cảm giác rằng mình đang bị theo dõi.* 5. Văn Năng lực cảm thụ, khả năng cảm thụ. *Avoir le sentiment de la nature: Có năng khiếu cảm thụ thiên nhiên.* 6. Văn Quan điểm, ý kiến. *Quel est votre sentiment sur sa conduite: Ý kiến của anh về hạnh kiểm của nó như thế nào.*

sentimental, ale, aux [sɑ̃timɑ̃tal, o] adj. và n. 1. Thuộc đời sống tình cảm, thuộc tình cảm. *La vie sentimentale de qqn: Cuộc sống tình cảm của ai. L'attachement sentimental à son pays: Sự gắn bó tình cảm với đất nước.* 2. Gây cảm xúc dễ dãi, hơi màu mè, ẻo lả. *Une chanson sentimentale: Một bài hát hơi màu mè, một bài hát ẻo lả.* 3. Đa cảm. Subst. *Un(e) sentimental(e): Một người đa cảm.*

sentimentalement [sɑ̃timɑ̃talmɑ̃] adv. Một cách tình cảm.

sentimentalisme [sɑ̃timɑ̃talism] n. m. Khuynh hướng đa cảm, thói đa cảm.

sentimentalité [sɑ̃timɑ̃talite] n. f. Sự đa cảm, tính đa cảm, tính gợi cảm.

sentine [sɑ̃tin] n. f. 1. HÀICỔ Đáy thuyền, đáy tàu. 2. Văn Nơi bẩn thỉu, chỗ ô uế.

sentinelle [sɑ̃tinɛl] n. f. Lính gác, lính canh, lính tuần phòng. ▷ *Être en sentinelle:* Đi tuần phòng, đứng gác, đứng canh.

sentir [sɑ̃tiʀ] v. [33] **A.** v. tr. **I.** 1. Cảm thấy, nhận thấy (bằng xúc giác và khứu giác); sờ thấy, ngửi thấy. *Sentir une douleur: Cảm thấy đau. En tâtant ici, vous sentirez une bosse: Sờ ở đây anh cảm thấy một cái u. On sentait l'odeur des foins: Ngửi thấy mùi cỏ khô.* ▷ Thân *Ne pas pouvoir sentir qqn:* Không chịu đựng nổi ai, ghét cay ghét đắng ai. 2. Ngửi. *Sentez cette rose: Hãy ngửi bông hồng này.* 3. Có mùi, tỏa mùi, bốc mùi. *Cela sent le brûlé: Cái này có mùi khét.* ▷ v. intr. *Cela sent bon: Cái này thơm, cái này ngửi tốt.* –Bóng Thân *Cela sent mauvais:* Công việc ấy chẳng xuôi chiều đâu. –*Absol.* Có mùi (khó ngửi). *Qu'est-ce qui sent comme ça: Cái gì mà có mùi khó ngửi như vậy?* 4. Bóng Lộ ra, lời ra. *Ces pages sentent l'effort: Những trang này lộ rõ sự cố gắng.* **II.** Bóng 1. Ý thức được, cảm nhận được, thấy được. *Sentir le ridicule d'une situation: Ý thức được cái buồn cười của tình huống.* ▷ *Faire sentir qqch à qqn:* Làm cho ai thấy rõ được điều gì. –*Se faire sentir:* Tự biểu lộ, tự biểu hiện. *Les effets du médicament se feront bientôt sentir: Những hiệu quả của vị thuốc sẽ bộc lộ ngay.* 2. Cảm nhận. *Sentir les beautés d'un poème: Cảm nhận những cái đẹp của một bài thơ.* 3. Có cảm giác, cảm thấy bằng trực giác. *Je sens que tu te trompes à son égard: Tôi có cảm giác là anh đã bị nhầm với nó.* 4. Cảm thấy, nhận thấy. *J'ai senti le pouvoir de cet homme: Tôi đã cảm thấy quyền lực của người đó.* **B.** v. pron 1. Tự cảm thấy. *Se sentir soulagé:* Cảm thấy nhẹ người; cảm thấy đỡ nặng. *Je ne me sens pas bien: Tôi cảm thấy không được khỏe. Elle se sentit défaillir: Bà ta cảm thấy suy yếu.* –*Ne pas se sentir de joie*: Sướng mê đi. 2. Tự thấy, tự nhận thấy. *Vous sentez-vous le courage de continuer?: Anh tự thấy đủ can đảm để tiếp tục chứ?* 3. Thân (Récipr.) *Ils ne peuvent pas se sentir:* Họ không thể chịu đựng nổi nhau nữa. 4. Được cảm nhận, được nhận thấy.

seoir [swaʀ] v. tr. [44] Văn Hợp với, vừa với. *Cette robe vous sied: Cái áo dầm đó vừa với cô.* ▷ v. impers. *Il ne vous sied guère de me faire des remarques*: Anh không nên phê phán tôi.

séoudien V. saoudien.

sep hay **cep** [sɛp] n. m. Mõm cày (chỗ dặp lưỡi cày).

sépale [sepal] n. m. Thực Lá đài. *Généralement verts les sépales peuvent être colorés: Các lá đài, thông thường màu xanh, có thể có các màu sắc khác.*

sépaloïde [sepaloid] adj. Thực Có dạng lá đài. *Pétale sépaloïde.*

séparable [separabl] adj. Có thể tách ra. ▷ Ngôn *Particule séparable: Tiểu từ có thể tách được.*

séparateur, trice [separatœʀ, tʀis] adj. và n. 1. adj. (Có tính) tách. ▷ Lý *Pouvoir séparateur d'un instrument d'optique:* Năng suất tách của một dụng cụ quang học. 2. n. m. Kỹ Máy phân ly. *Séparateur magnétique: Máy phân ly từ tính.* ▷ Tấm cách, vách cách (trong ắc quy).

séparation [separasjõ] n. f. 1. Sự chia, sự tách, sự phân cách. *Séparation des pouvoirs.* Sự phân quyền. ▷ Luật *Séparation de biens.* Sự biệt sản (của vợ chồng, mỗi người quản lý tài sản riêng của mình). –*Séparation de corps:* Sự ly thân. ▷ Vlýhtnhân *Séparation isotopique.* V. isotope. 2. Vật cách, vật ngăn. ▷ Bóng Sự giới hạn, sự vạch ranh giới. *La séparation commune entre bien et mal: Sự vạch giới hạn chung giữa cái thiện và cái ác.*

séparatisme [separatism] n. m. Chủ nghĩa phân lập, chủ nghĩa biệt phái, chủ nghĩa ly khai.

séparatiste [separatist] n. và adj. (Người) theo chủ nghĩa biệt phái, (người) theo chủ nghĩa ly khai.

séparé, ée [separe] adj. 1. Khác biệt, tách biệt, cách biệt. *Chambres séparées: Các buồng tách biệt.* 2. Ly thân, biệt cư. *Époux séparés:* Vợ chồng sống ly thân, vợ chồng biệt cư.

séparément [separemã] adv. Riêng rẽ. *On les a interrogés séparément: Họ đã hỏi (cung) chúng riêng từng đứa.*

séparer [separe] **I.** v. tr. [1] 1. Tách, phân, chia. *Séparer le minerai de sa gangue: Tách quặng khỏi đất đá bọc quanh. Séparer les différentes substances d'un mélange: Tách các chất (khác nhau) của một hỗn hợp.* ▷ Bóng *Séparer les propositions à retenir de celles qui sont à rejeter: Tách riêng những đề nghị để giữ lại trong số (những đề nghị) cần loại bỏ.* 2. Làm cách biệt, chia rẽ, chia ly. *Séparer les membres d'une même famille: Phân cách các thành viên của một gia đình. Séparer deux adversaires:* Tách hai đối thủ ra. ▷ Bóng *Un malentendu a séparé les deux amis: Một sự hiểu lầm đã phân cách hai người bạn.* 3. Chia (thành nhiều phần). *Cet appartement a été séparé en deux: Căn hộ đó đã chia thành hai.* 4. Chia cắt, ngăn cách. *Le mur qui sépare ces deux maisons: Bức tường ngăn cách hai nhà đó.* ▷ Bóng *La raison sépare l'homme de l'animal*: Lý tính phân biệt con người với thú vật. *Tout sépare ces deux personnes:* Hai người đó hoàn toàn

S

khác nhau. **II.** v. pron. **1.** Trở thành tách biệt. *Nos chemins se séparent ici: Đường chúng ta đi đến đây là tách riêng.* **2.** Chia lìa nhau; rời bỏ nhau. *Nous devons nous séparer: Chúng ta phải chia tay nhau.* **3.** Xa nhau, chia tay nhau. *Se séparer à regret de ses amis: Miễn cưỡng chia tay bạn bè. Il s'est séparé de sa femme: Nó đã chia tay vợ, nó đã bỏ vợ.*

sépia [sepja] n. f. **1.** ĐỘNG Chất mực (trong túi của con mực). Đồng encre. **2.** Chất lỏng màu nâu đen, thuốc vẽ màu nâu đen. **3.** Bức họa thuốc nước màu mực.

sépiolite [sepjɔlit] n. f. Đá bọt, magesit.

seps [sɛps] n. m. ĐỘNG Một loại thằn lằn ở Địa Trung Hải.

sept [sɛs] adj. và n. **I.** adj. num. **1.** Bảy (7). **2.** Thứ bảy. *Page sept: Trang 7.* **II.** n. m. inv. *Le nombre sept: Con số bảy.* ▷ Số bảy. *Tracer un sept: Viết một con số bảy.* ▷ Ngày thứ bảy (trong tháng), mồng bảy. *Nous sommes le sept: Hôm nay là mồng bảy.* ▷ CHƠI Con bảy. *Le sept de cœur: Con bảy cơ.*

septain [sɛptɛ̃] n. m. Bài thơ bảy câu, khổ thơ bảy câu.

septante [sɛptãt] adj. num cardinal Cũ Phngữ Bảy mươi. ▷ N. m. pl. TÔN *Les Septante.* Các nhà thần học Do Thái đã dịch Cựu ước sang tiếng Hy Lạp (gồm khoảng 70 hoặc 72 người). *La version des Septante aurait été réalisée à Alexandrie au IIIe ou au IIe s. av. J.-C. sur l'ordre de Ptolémée II: Việc dịch (Cựu ước) của các nhà thần học Do Thái đã được thực hiện ở Alexandrie vào thế kỷ thứ III hoặc thứ II trước CN, theo lệnh của Ptoléméc II.*

septantième [sɛptãtjɛm] adj. num. ordin. Cũ hay Phngữ Thứ bảy mươi.

septembral, ale, aux [sɛptãbral, o] adj. Hiếm Của tháng chín. –Đùa *"La purée septembrale"* (Rabelais): Rượu nho.

septembre [sɛptãbr] n. m. Tháng chín. ▷ SỬ *Massacres de septembre:* Các cuộc thảm sát tháng chín (ở các nhà ngục Paris, năm 1792).

septembrisades [sɛptãbrizad] n. f. SỬ Các cuộc thảm sát tháng chín.

septembriser [sɛptãbrize] v. tr. [1] Giết hàng loạt, tàn sát hàng loạt.

septembriseur [sɛptãbrizœr] n. m. SỬ Người tham gia các vụ thảm sát tháng chín.

septemvir [sɛptɛmvir] n. m. CỔLA Quan chấp chính trong nhóm bảy người.

septennal, ale, aux [sɛptenal, o] adj. Dài bảy năm; bảy năm một lần.

septennalité [sɛptenalite] n. f. Hiếm Tình trạng kéo dài bảy năm, tình trạng bảy năm một lần.

septennat [sɛptena] n. m. Nhiệm kỳ bảy năm. ▷ *Spécial.* Nhiệm kỳ bảy năm của Tổng thống Pháp.

septentrion [sɛptãtrijõ] n. m. Văn Lỗithời *Le septentrion:* Phương bắc.

septentrional, ale, aux [sɛptãtrijɔnal, o] adj. Học Của phương bắc, ở phương bắc. *Les peuples septentrionaux: Các dân tộc phương bắc.*

septicémie [sɛptisemi] n. f. Y Bệnh nhiễm khuẩn máu.

septicémique [sɛptisemik] adj. Y Thuộc bệnh nhiễm khuẩn máu.

septicité [sɛptisite] n. f. Học Tính nhiễm khuẩn, tính nhiễm trùng.

septidi [sɛptidi] n. m. SỬ Ngày thứ bảy trong tuần mười ngày (của lịch Cộng hoà Pháp).

septième [sɛtjɛm] adj. và n. **I.** adj. Thứ bảy. *Être au septième rang: Ở hàng thứ bảy.* ▷ *Septième partie:* Một phần bảy. ▷ *Le septième art:* Nghệ thuật thứ bảy, điện ảnh. –Bóng *Être au septième ciel:* Như ở cõi cực lạc, trong cảnh hoàn toàn vui vẻ. **II.** n. **1.** Người thứ bảy, vật thứ bảy. **2.** n. m. Một phần bảy. **3.** n. m. Gác bảy (của ngôi nhà); quận bảy (của thành phố). *Habiter le septième: Ở quận bảy, trú ở quận bảy.* **4.** n. f. Lớp bảy. **5.** n. f. NHẠC Quãng bảy –Âm độ thứ bảy của gam nguyên.

septièmement [sɛtjɛmmã] adv. Bảy là, thứ bảy.

septime [sɛptim] n. f. THỂ Thế thứ bảy (trong thuật đấu kiếm).

septimo [sɛptimo] adv. Hiếm Bảy là, thứ bảy.

septique [sɛptik] adj. **1.** Y Gây nhiễm khuẩn, gây nhiễm trùng. ▷ Bị nhiễm các mầm gây bệnh, nhiễm khuẩn. *Instrument, inflammation septique: Dụng cụ nhiễm mầm gây bệnh, viêm nhiễm khuẩn.* **2.** *Fosse septique:* Hố xí tự hoại.

septmoncel [sɛtmõsɛl] n. m. Phomat xemonxen (vùng Jura).

septuagénaire [sɛptɥaʒenɛr] adj. và n. (Người) tuổi bảy mươi (có độ tuổi trong khoảng từ 70 đến 80).

septuagésime [sɛptɥaʒezim] n. f. LUẬTNHTHỜ Chủ nhật đầu tiên trong ba chủ nhật trước mùa chay.

septum [sɛptɔm] n. m. GPHẪU, KHTỰNHIÊN Vách, vách ngăn. *Septum nasal:* Vách mũi.

septuor [sɛptɥɔr] n. m. NHẠC Bài nhạc viết cho bảy giọng; bài nhạc viết cho bảy nhạc cụ. ▷ Bài hát bảy người hát, bản nhạc bảy nhạc cụ cùng tấu.

septuple [sɛptypl] adj. Gấp bảy. *Valeur septuple: Giá trị gấp bảy.* ▷ N. m. *Mise qui rapporte le septuple: Tiền đặt sinh lợi gấp bảy lần.*

septupler [sɛptyple] v. [1] 1. v. tr. Học Làm tăng gấp bảy. *Septupler son revenu: Làm tăng thu nhập của mình gấp bảy lần.* 2. v. intr. Tăng gấp bảy. *Les prix ont septuplé: Giá cả đã tăng gấp bảy.*

sépulcral, ale, aux [sepylkʀal, o] adj. 1. Thuộc mộ, mả. 2. Bóng Tang tóc. *Voix sépulcrale.* Giọng ồ ồ (như vang từ trong hang ra).

sépulcre [sepylkʀ] n. m. Văn Mộ, mồ. ▷ *Le Saint-Sépulcre:* Mộ chúa Kitô – Các công binh xây dựng ở mộ chúa Kitô.

sépulture [sepyltyʀ] n. f. 1. Cũ hay Văn Sự mai táng, lễ mai táng, lễ tang. ▷ TÔN *Sépulture ecclésiastique chrétienne:* Lễ tang (lúc chôn cất) người theo đạo Kitô. 2. Mộ phần, mộ địa.

séquelle [sekɛl] n. f. 1. Khinh, Cũ Bè lũ (thuộc về phe đảng của ai). 2. Y Di chứng, di tật. ▷ Bóng Di hại. *Les séquelles de la crise économique: Các di hại của khủng hoảng kinh tế.*

séquence [sekɑ̃s] n. f. 1. LUẬTNHTHỜ Khúc hát xê căng (trong buổi lễ misa). 2. CHƠI Bộ ba con bài cùng hoa trở lên (ít nhất là ba con cùng hoa) –Bộ năm con (trong bài pô kơ). 3. NGÔN Dãy (được sắp xếp thứ tự). 4. Đ.ẢNH, NGHNHÌN Lớp. 5. TIN Dãy tuần tự, lớp tuần tự. 6. Học Dãy (thao tác), dãy (yếu tố), loạt.

séquenceur [sekɑ̃sœʀ] n. m. TIN Bộ phận điều khiển hệ tự động tuần tự.

séquentiel, elle [sekɑ̃sjɛl] adj Thuộc dãy, thuộc loạt. ▷ TIN Điều khiển tuần tự. ▷ *Accès séquentiel:* Sự truy cập tuần tự.

séquestration [sekɛstʀasjõ] n. f. Sự tạm giao, sự tạm giữ; sự được tạm giao, sự được tạm giữ. ▷ *Spécial.* LUẬT Tội giam giữ người trái phép.

séquestre [sekɛstʀ] n. m. 1. LUẬT Sự tạm giao một vật đang tranh chấp (cho người thứ ba giữ đến khi giải quyết xong). *Séquestre conventionnel, judiciaire: Sự tạm giao theo quy ước, sự tạm giao do tòa án quyết định. Mettre, placer un bien sous séquestre: Để một tài sản theo chế độ tạm giao.* ▷ Sự tạm giữ (chỉ việc một nước tham chiến tạm giữ các tài sản của đối phương có trên lãnh thổ của mình). 2. Hiếm Người được giao đồ tạm giữ, người được tạm giữ. 3. GPHẪU Mảnh xương mục.

séquestrer [sekɛstʀe] v. tr. [1] 1. LUẬT Tạm giao, tạm giữ. 2. Thdụng Giam giữ (ai). ▷ *Spécial.* Giam cầm (ai) tùy tiện và bất hợp pháp.

sequin [səkɛ̃] n. m. Đồng xơkin (đồng tiền vàng ở Vơnidơ).

séquoia [sekɔja] n. m. Cây cù tùng ở Caliphonia (thuộc loại cây thông, cao hơn 100 mét). Đồng wellingtonia.

sérac [seʀak] n. m. ĐCHẤT Tảng băng lở (từ sông băng).

sérail [seʀaj] n. m. 1. Cung điện vua, dinh tỉnh trưởng (ở Thổ Nhĩ Kỳ xưa) –Triều đình (thuộc nhà vua); các cơ quan trực thuộc quan cai trị. ▷ Bóng *Avoir été nourri dans le sérail:* Có kinh nghiệm lâu bền. 2. Abusiv. Cũ Hậu cung; các cung phi hậu cung.

sérançage [seʀɑ̃saʒ] n. m. KỸ Việc chải, gỡ (lanh, gai).

sérancer [seʀɑ̃se] v. tr. [14] KỸ Chải, gỡ (lanh, gai).

sérancolin [seʀɑ̃kɔlɛ̃] n. m. Đồng sarrancolin.

serapeum, peums hay **pea** [seʀapeɔm, pea] n. m. KHCỔ Mộ bò thần (ở Ai Cập). ▷ Đền thờ thần Sérapis (ở Hi Lạp và ở đế quốc La mã).

séraphin [seʀafɛ̃] n. m. Thiên thần thượng đẳng.

séraphique [seʀafik] adj. 1. THẦN Thuộc các thiên thần thượng đẳng. ▷ *Le Docteur séraphique:* Thánh Bonaventure. 2. Bóng Thần tiên, cao thượng, thanh khiết. *Grâce séraphique: Vẻ duyên dáng thuần khiết.*

serbe [sɛʀb] adj. và n. 1. adj. Của nước Serbie. ▷ Subst. *Un(e) Serbe.* Một người Serbie. 2. n. m. *Le serbe:* Ngôn ngữ Serbie.

serbo-croate [sɛʀbokʀɔat] adj. và n. 1. adj. Thuộc Serbie và croatie. 2. n. m. Ngôn ngữ Serbi-Croatie (ngôn ngữ chính của Nam Tư cũ). *Le serbo-croate s'écrit soit en alphabet cyrillique (Serbie, Monténégro), soit en alphabet latin (Croatie, Bosnie-Herzégovine): Ngôn ngữ Serbi-Croatie được viết bằng chữ cái Xi-rin (Serbi, Monténégro) hoặc bằng chữ cái La tinh (Croatie, Bosnia Hecxêgovina).*

serdāb [sɛʀdab] n. m. KHCỔ Nơi đặt tượng nhà mồ (ở các mộ Ai Cập).

serdeau [sɛʀdo] n. m. Cổ Quan ngự thiện (của các hoàng đế Pháp).

1. serein, eine [sərɛ̃, ɛn] adj. 1. Quang, thanh. *Ciel serein: Trời quang. Nuit sereine: Đêm thanh.* 2. Bóng Thanh bình, bình lặng, thanh thản. *Des jours sereins: Những ngày thanh bình. Un esprit serein: Một đầu óc thanh thản. –Un jugement serein.* Một sự phán đoán khách quan, không thiên vị; sự phán đoán trong sáng.

2. serein [sərɛ̃] n. m. Văn Sương chiều.

sereinement [sərɛnmɑ̃] adv. Một cách thanh thản, một cách thanh bình.

sérénade [serenad] n. f. 1. Cuộc đồng ca buổi tối, cuộc hoà nhạc buổi tối (để tặng ai). 2. Khúc nhạc xênênat. 3. Thân Tiếng la hét om sòm, tiếng ồn ào, sự rối ren lộn xộn.

sérénissime [serenisim] adj. Điện hạ, đức ông (tiếng tôn xưng một số ông hoàng). *Altesse sérénissime: Đức ông hoàng thân, Đức bà hoàng thân.* ▷ SỬ *La sérénissime république:* Nước cộng hòa Venise.

sérénité [serenite] n. f. 1. Sự thanh thản. *Sérénité du visage: Sự thanh thản của nét mặt, bộ mặt thanh thản.* ▷ Sự khách quan, sự công tâm (của một lời nhận xét). 2. Văn Sự quang tạnh (của thời tiết).

séreux, euse [serø, øz] adj. và n. f. Y Có tính chất của thanh dịch, có tính chất của huyết thanh. ▷ *Membrane séreuse* hay, n. f., *une séreuse:* Thanh mạc, màng thanh dịch.

serf, serve [ser(f), serv] n. và adj. 1. n. PHKIẾN Nông nô. 2. adj. Thuộc nông nô, thuộc thân phận nông nô. *Condition serve: Thân phận nông nô.* ▷ Bóng Văn Nô lệ, lệ thuộc. *Des esprits serfs: Những đầu óc nô lệ.*

serfouette [serfwet] n. f. NÔNG Cái cuốc xới.

serfouir [serfwir] v. tr. [2] NÔNG Xới (đất).

serfouissage [serfwisaʒ] n. m. NÔNG Sự xới đất.

serge [serʒ] n. f. Vải xéc (vải len dệt vân chéo).

sergé [serʒe] n. m. DỆT Kiểu dệt vân chéo. –Appos. *Armure sergé: Kiểu dệt vân chéo.*

sergent [serʒɑ̃] n. m. 1. Cổ Chấp hành viên (của tòa án). ▷ Lỗithời *Sergent de ville:* Đội xếp, cảnh sát. 2. Hạ sĩ. –*Sergent-chef, sergent-major:* Trung sĩ, thượng sĩ. *Des sergents-chefs, des sergents majors.* ▷ SỬ *Les quatre sergents de La Rocchelle:* Bốn hạ sĩ ở La Rochelle (bị chém đầu ở Paris năm 1822 do tư thông với nhóm Cacbonari). 3. KỸ Cái kẹp ván (của thợ mộc).

sergette [serʒet] n. f. Vải xéc mỏng.

sérici– Từ tố có nghĩa là "bằng lụa".

séricicole [serisikɔl] adj. KỸ Thuộc nghề nuôi tằm, thuộc sự sản xuất tơ lụa. *Industrie séricicole: Công nghiệp tằm tơ.*

séricériculteur [serisikyltœr] n. m. KỸ Người chuyên nghề tằm tơ.

séricériculture [serisikyltyr] n. f. KỸ Nghề nuôi tằm; sự sản xuất tơ lụa.

séricigène [serisiʒen] adj. Học Nhả tơ, sinh tơ. *Glandes séricigènes du bombyx du mûrier: Các tuyến nhả tơ của con tằm.*

séricite [serisit] n. f. KHOÁNG Một loại mi ca trắng (mượt như tơ).

série [seri] n. f. 1. TOÁN Dãy, chuỗi; cấp số. ▷ HOÁ Chuỗi nhóm (gồm các hợp chất có chung đặc tính và có chung công thức chung). *Série cyclique:* Chuỗi vòng, nhóm vòng. ▷ LÝ *Série spectrale:* Chuỗi vạch quang phổ. 2. Thdụng Chuỗi, loạt, dãy. *Une série de portraits, de lois, de dates: Một loạt chân dung, một loạt quy tắc, một chuỗi ngày tháng.* ▷ *Série noire.* Hồi đen, vận đen. ▷ *Série de prix.* Biểu các đơn giá. 3. Loại, hạng. *Élèves de la série A: Các học sinh loại A.* ▷ THỂ Loại đấu thủ (trong cuộc đấu xếp hạng); cuộc đấu xếp hạng: *Séries éliminatoires: Các vòng đấu loại.* 4. ĐIỆN *En séri:* Liên tiếp thành dãy, nối tiếp (nói về cách mắc các thiết bị điện). 5. *Fabrication en série:* Sự chế tạo hàng loạt. *La fabrication en série réduit le prix de revient unitaire: Sự chế tạo hàng loạt làm giảm giá thành đơn giá.* ▷ Bóng *Hors série:* Ngoại hạng, đặc biệt.

sériel, elle [serjɛl] adj. Thuộc dãy, thuộc chuỗi, thành dãy, thành chuỗi. *Un classement série: Một sự sắp xếp thành dãy.* ▷ NHẠC *Musique sérielle:* Nhạc mười hai âm. V. dodécaphonisme.

sérier [serje] v. tr. [1] Xếp thành loại; phân loại, xếp loại. *Sérier les difficultés: Phân loại các khó khăn.*

sérieusement [serjøzmɑ̃] adv. Một cách nghiêm túc, một cách chuyên cần. *Travailler sérieusement: Làm việc một cách nghiêm túc.* 2. Đứng đắn, nghiêm trang. *Parler sérieusement:* Nói nghiêm trang. 3. Nặng, nghiêm trọng. *Être sérieusement blessé: Bị thương nặng.* 4. Thật sự, thực tế, rất. *Il en a sérieusement besoin: Nó thực sự cần cái đó.*

sérieux, euse [serjø, øz] adj. và n. **I.** adj. 1. Chín chắn, đứng đắn, nghiêm túc. *Un employé, un auditoire sérieux: Một viên chức đứng đắn, một cử tọa nghiêm túc. Un ton sérieux: Một giọng nói nghiêm trang. Une enquête sérieuse: Một cuộc điều tra nghiêm túc.* 2. Đáng tin cậy, đứng đắn. *Un associé sérieux: Một cộng sự đáng tin cậy. Une proposition sérieuse: Một đề nghị đứng đắn.*, 3. Nghiêm nghị, nghiêm trang. –Thân *Sérieux comme un pape:* Nghiêm nghị như giáo hoàng, rất nghiêm nghị. 4. (Có) nề nếp. *Jeune fille sérieuse: Một thiếu nữ nền nếp.* 5. Quan trọng, đáng để ý. *Une affaire sérieuse: Một việc quan trọng.* ▷ Đáng kể. *Il a fait de sérieux progrès: Nó đã có những tiến bộ đáng kể. Des raisons sérieuses:* Những lý lẽ có giá trị, có cơ sở. ▷ Nghiêm trọng. *Un incident sérieux: Một vụ việc nghiêm trọng.* ▷ Nghiêm túc (không phải để chơi đùa). *Musique sérieuse: Nhạc nghiêm túc.* **II.** n. m. 1. Thái độ nghiêm trang, thái độ nghiêm

nghị. *Conserver, tenir son sérieux: Giữ thái độ nghiêm trang.* 2. Sự đứng đắn, sự nghiêm túc. *Faire preuve de sérieux, manquer de sérieux: Tỏ ra đứng đắn, thiếu nghiêm túc.* 3. Tầm quan trọng, sự đáng để ý. *Le sérieux d'une offre, d'un travail: Tầm quan trọng của một đề nghị, của một công việc.* 4. *Prendre qqch au sérieux*: Làm việc gì một cách nghiêm túc, thận trọng. *Prendre qqn au sérieux.* Coi ai là quan trọng; kính nể ai. –*Se prendre au sérieux:* Ra vẻ quan trọng.

sérigraphie [serigrafi] n. f. KỸ Phép in khuôn trổ dùng bản lụa. ▷ Bản in, ảnh in (của phép in khuôn trổ dùng bản lụa); bản in lụa.

serin [s(ə)rɛ̃] n. m. 1. Chim hoàng yến. ▷ Par appos. *Jaune serin:* Màu hoàng yến. 2. Thân Thằng ngốc. *Quel serin!: Thằng ngốc thật!*

serine [s(ə)rin] n. f. Chim hoàng yến mái.

1. sérine [serin] n. f. Đồng sérum albumine.

2. sérine [serin] n. f. SINHHÓA Xêrin (axit aminê có chức năng rượu).

seriner [s(ə)rine] v. tr. [1] 1. Cũ Dạy chim hót (bằng cách dùng đàn oóc nhỏ). 2. Bóng Dạy bằng cách lặp đi lặp lại. *Seriner une leçon à un enfant: Lặp đi lặp lại một bài học cho đứa bé.*

serinette [s(ə)rinɛt] n. f. Cũ Đàn oóc nhỏ để dạy chim hót.

seringa hay **seringat** [s(ə)rɛ̃ga] n. m. Cây sơn mai (thuộc họ cây tai hùm, hoa trắng có hương thơm).

seringage [s(ə)rɛ̃gaʒ] n. m. NÔNG Sự tưới cây (bằng bơm phun).

seringue [s(ə)rɛ̃g] n. f. 1. Bơm tiêm, xơ ranh. 2. Bơm tưới nước (của người làm vườn). 3. Lóng Súng bắn nhanh.

seringuer [s(ə)rɛ̃ge] v. tr. [1] 1. Tiêm (bằng bơm tiêm). 2. NÔNG Tưới (bằng bơm phun). 3. Lóng Bắn, bắn từng loạt (vào ai).

seringuero [serɪng(w)ero] n. m. Người thu hoạch mủ cao su (ở Braxin).

sérique [serik] adj. Y Thuộc huyết thanh.

serment [sermɑ̃] n. m. 1. Lời thề, lời tuyên thệ. *Prêter serment: Thề, phát thệ, tuyên thệ. Témoigner sous la foi du serment: Làm chứng với lòng tin vào lời thề.* –*Serment professionnel:* Lời thề trong nghề nghiệp (thề sẽ hoàn thành chức vụ). *Serment d'Hippocrate:* Lời thề Hypocrate (của các bác sĩ trước khi hành nghề). 2. Lời hứa. *Serment d'amour, de fidélité: Lời hứa tình yêu, lời hứa trung thành.* –Thân *Serment d'ivrogne:* Lời thề cá trê chui ống, lời thề khó tin.

sermon [sermõ] n. m. 1. Bài thuyết pháp, bài thuyết giáo. *Les sermons de Bossuet:* Các bài thuyết giáo của Bossuet. 2. Khinh Bài răn dạy chán ngắt; lời khiển trách.

sermonnaire [sermɔnɛr] n. m. 1. Người thuyết giáo, tác giả bài thuyết giáo. 2. Tập thuyết giáo.

sermonner [sermɔne] v. tr. [1] Dạy bảo dài dòng, khiển trách ai. *Sermonner un enfant: Khiển trách một đứa bé.*

sermonneur, euse [sermɔnœr, øz] n. Người răn dạy dài dòng, người hay mắng mỏ. ▷ Adj. *Il est sermonneur: Nó hay mắng mỏ.*

séro– Từ tố của *sérum.*

sérodiagnostic [serodjagnɔstik] n. m. Y Phép chẩn đoán huyết thanh.

sérologie [serɔlɔʒi] n. f. SINH Huyết thanh học.

sérologique [serɔlɔʒik] adj. SINH Thuộc huyết thanh học.

sérosité [serozite] n. f. SLÝ Thanh dịch.

sérothérapie [seroterapi] n. f. Y Liệu pháp huyết thanh. *Sérothérapie antitétanique: Liệu pháp huyết thanh chống.*

sérothérapique [serɔterapik] adj. Y Thuộc liệu pháp huyết thanh.

sérotonine [serotɔnin] n. f. SINHHÓA Serôtônin.

séroual V. saroual.

sérovaccination [serovaksinasjõ] n. f. Y Sự chủng huyết thanh, sự tạo miễn dịch bằng huyết thanh và vắc xin.

serpe [serp] n. f. Dao quắm, rựa quắm. ▷ Bóng *Visage taillé à la serpe, à coups de serpe:* Mặt có những nét góc cạnh, mặt thô.

serpent [serpɑ̃] n. m. 1. Rắn. *Serpent à lunettes:* Rắn mang bành, rắn mang hoa, rắn hổ mang. *Serpent à sonnette:* Rắn chuông, rắn hổ đất. *Serpent d'eau:* Rắn nước. *Serpent de verre* (saurien): Rắn thủy tinh. ▷ Bóng *Réchauffer un serpent dans son sein:* Nuôi ong tay áo. ▷ *Seprent de mer:* Thủy quái biển. ▷ *Le Serpent*: Con quỷ cám dỗ, quỷ sứ (trong Kinh Thánh). 2. Kẻ nham hiểm, kẻ bất nghĩa, kẻ xấu, con rắn độc. ▷ *Une langue de serpent:* Một kẻ độc miệng, một miệng lưỡi rắn độc, một người hay nói xấu. 3. NHẠC Kèn cuộn (xưa, hình chữ S). 4. KTÉ, TÀI *Serpent monétaire européen:* Hệ thống quy định những thay đổi của giá hối đoái (không cần can thiệp của các ngân hàng trung tâm).

serpentaire [serpɑ̃tɛr] n. 1. n. f. Loại cây ráy. 2. n. m. ĐỘNG Diều hâu ăn rắn, chim cắt ăn rắn (ở châu Phi nhiệt đới).

serpenteau [serpɑ̃to] n. m. 1. Rắn con. 2. Pháo thăng thiên (có đường lên ngoằn ngoèo).

serpentement [serpɑ̃tmɑ̃] n. m. Hiếm Sự ngoằn ngoèo, sự uốn khúc.

serpenter [sɛʀpɑ̃te] v. intr. [1] Ngoằn ngoèo, uốn khúc quanh co. *Chemin qui serpente: Con đường uốn khúc.*

serpentin, ine [sɛʀpɑ̃tɛ̃, in] adj. và n. **I.** adj. 1. Giống hình rắn, chuyển động như rắn, ngoằn ngoèo, rồng rắn. *Ligne, danse serpentine: Hàng rồng rắn, điệu nhảy rồng rắn.* 2. Có đốm như da rắn. *Marbre serpentin:* Ô phit, đá hoa đốm da rắn. **II.** n. m. 1. Ống xoắn, ống ruột gà, ống trắm. 2. Cuộn giấy màu ngoằn ngoèo (khi quăng chơi); xecpăngtanh. *Serpentins et confettis: Xecpăngtanh và công phết ti.*

serpentine [sɛʀpɑ̃tin] n. f. KHOÁNG Secpantin (silicat magiê).

serpette [sɛʀpɛt] n. f. Dao quắm nhỏ, rựa quắm nhỏ.

serpigineux, euse [sɛʀpiʒinø, øz] adj. Y Vằn vèo (nói về các chứng ở da, di chuyển lung tung, lành chỗ này thì lại phát chỗ khác).

serpillière [sɛʀpijɛʀ] n. f. 1. Vải thô để gói hàng, vải bao tải. 2. Vải lau nhà, giẻ lau nhà.

serpolet [sɛʀpɔlɛ] n. m. Cây húng dại.

serpule [sɛʀpyl] n. f. ĐỘNG Giun rắn ống (thuộc ngành giun đốt nhiều tơ, sống ở biển).

serrage [sɛʀaʒ] n. m. Sự siết chặt, sự được siết chặt. *Le serrage des freins: Sự siết chặt phanh.*

serran [sɛʀɑ̃] n. m. ĐỘNG Cá mú, cá song, cá quyết (loại cá ăn thịt, rất phàm ăn, còn gọi là cá pecca biển).

serrate [sɛʀat] adj. Học Có vành răng cưa, có khía răng cưa (nói về đồng tiền).

serratule [sɛʀatyl] n. f. THỰC Cây ngọc trửu, cây ngự bàng (họ cây cúc, lá có khía, có loại cho chất nhuộm màu vàng).

1. serre [sɛʀ] n. f. 1. Nhà kính (để trồng cây nơi có khí hậu lạnh). *Les serres chaudes abritent les plantes tropicales et équatoriales: Các nhà kính nóng che chở cho các cây nhiệt đới và cây xích đạo.* 2. Plur. Móng (của chim săn mồi). 3. KỸ Sự ép (nho, quả). *Première serre: Lần ép thứ nhất.* 4. HẢI Sống mạn tàu.

2. serre [sɛʀ] n. f. ĐỊA Đồi hình dải (ở phía Nam nước Pháp).

serré, ée [sɛʀe] adj. và adv. **I.** adj. 1. Sít, khít, nhặt, dày. *Un gazon dru et serré: Một bãi cỏ rậm và dày. Cheval serré du devant, du derrière: Ngựa dúm chân trước, ngựa dúm chân sau.* ▷ Đ.ẢNH, NGHỆ THUẬT *Montage serré: Sự dựng phim với những lớp rất ngắn.* 2. Bóng Chặt chẽ, chính xác. *Raisonnement serré: Lập luận chặt chẽ. Jeu serré:* Cách chơi khôn khéo, cách chơi khôn ngoan (ít chỗ hở cho đối thủ lợi dụng). 3. Túng thiếu, gặp khó khăn về tiền nong. ▷ Thân Chặt chẽ trong chi tiêu, ít hào phóng. 4. *Café serré:* Cà phê pha đặc. **II.** adv. Chặt, sít, nhặt. *Tricoter serré: Đan nhặt mũi.* ▷ Bóng *Jouer serré: Chơi khôn ngoan.*

serre-câbles [sɛʀkɑbl] n. m. inv. Thiết bị nối dây cáp.

serre-file [sɛʀfil] n. m. 1. QUÂN Sĩ quan (hoặc hạ sĩ quan) đi tập hậu, sĩ quan áp đội. *Des serre-files.* 2. HẢI Tàu cuối đoàn.

serre-fils [sɛʀfil] n. m. inv. ĐIỆN Cái kẹp nối hai đầu dây.

serre-frein hay **serre-freins** [sɛʀfʀɛ̃] n. m. inv. Đồng garde-frein.

serre-joint hay **serre-joints** [sɛʀʒwɛ̃] n. m. inv. KỸ Cái kẹp, cái kẹp ván (của thợ lắp máy, của thợ mộc).

serre-livres [sɛʀlivʀ] n. m. inv. Ke giữ sách, cọc giữ sách (trên giá sách, để dựa vào đó mà đặt đứng các cuốn sách).

serrement [sɛʀmɑ̃] n. m. 1. Sự xiết chặt. *Serrement de main:* Sự xiết chặt tay, sự bắt tay. ▷ Bóng *Serrement de cœur:* Sự đau lòng. 2. Thành chắn nước (ở mỏ).

serrer [sɛʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Nắm chặt, siết chặt, bó chặt, ôm chặt. *Serrer qqn, qqch contre soi: Ôm chặt ai, cái gì vào mình. Serrer le bras de qqn avec un garrot: Bó chặt cánh tay ai bằng một garô. Serrer la main de qqn:* Bắt tay ai. ▷ Bóng *Cela serre le cœur:* Điều đó làm đau lòng, điều đó làm trái tim thắt lại. *L'émotion lui serrait la gorge:* Sự xúc động làm nó nghẹn lời. 2. Nịt chặt, bó chặt. *Col qui serre le cou: Cổ áo bó chặt cổ.* 3. Xiết chặt. *Serrer la ficelle autour d'un paquet: Xiết chặt dây quanh cái gói.* 4. Vặn chặt, ép chặt. *Serrer un écrou, un frein: Vặn chặt một đinh ốc, xiết chặt một cái phanh.* –Bóng, Thân *Serrer la vis à qqn:* Gò bó khắc nghiệt đối với ai. 5. Cho sít vào. *Serrer les rangs: Xếp hàng sít lại.* –*Serrer les dents: Nghiến răng, rít răng.* Bóng Dồn sức lực, dồn sức. 6. Đi sát. *Serrer le trottoir: Đi sát vỉa hè.* –Absol. *Serrer à droite: Đi (sát) bên phải.* –HẢI *Navire qui serre la terre: Tàu đi sát bờ. Serrer le vent: Theo sát chiều gió.* ▷ *Serrer qqn de près: Theo sát ai, bám sát ai.* 7. Lỗithời hay Dphg Cất, cất giấu. *Serrer son argent dans une cachette: Cất tiền ở một chỗ giấu.* **II.** v. pron. 1. Mặc chật, bó chật. *Se serrer la taille: Bó chật thân hình.* –Thân Bóng *Se serrer la ceinture: Thắt lưng buộc bụng. Par ext.* Giảm bớt chi tiêu. 2. Sát lại gần nhau, dịch lại gần nhau. *Serrez-vous pour nous faire un peu de place: Dịch lại gần nhau để chúng ta có thêm ít chỗ.* ▷ *Se serrer contre qqn: Sát vào ai; sà vào ai.*

serre-tête [sɛrtɛt] n. m. inv. Băng buộc tóc.

serriste [sɛrist] n. KỸ Người chuyên trồng cây trong nhà kính.

serrure [sɛryr] n. f. Khóa, ổ khóa. *Faire jouer le pêne d'une serrure dans la gâche: Làm cho lưỡi khóa hoạt động dễ dàng trong cái chụp ổ khóa.*

serrurerie [sɛryrri] n. f. 1. Thdụng Nghệ thuật làm khóa, nghề thợ khóa. 2. KỸ Nghề làm đồ sắt (cho công việc xây dựng).

serrurier [sɛryrje] n. m. Thợ khóa, người bán khóa, người bán đồ sắt.

sertão [sɛrtɑ̃] n. m. ĐỊA Vùng khô hạn làm đồng cỏ chăn nuôi (ở Bradin). *Un sertão: Một vùng đồng cỏ chăn nuôi.* ▷ Spécial. *Le Sertão:* Vùng chăn nuôi đông bắc (Pháp).

serte [sɛrt] n. f. KỸ Sự dát, sự nạm (các đá quý).

sertir [sɛrtir] v. tr. [2] 1. Lắp (đá quý) vào mặt nhẫn; dát, nạm. 2. KỸ Ghép cuộn mép, gá (một tấm kim loại). –*Sertir une cartouche:* Tóp vỏ đạn (tạo thành gờ ở vòng đệm của đạn).

sertissage [sɛrtisaʒ] n. m. Sự dát, sự nạm; sự ghép cuộn mép, sự gá; sự được dát; sự được gá.

sertisseur, euse [sɛrtisœr, øz] n. 1. Thợ nạm ngọc, thợ ghép cuộn mép, thợ gá. 2. n. m. Máy tóp vỏ đạn.

sertissure [sɛrtisyr] n. f. KỸ 1. Cách dát, cách nạm (đá quý). 2. Phần mặt nhẫn được dát (hoặc được nạm) đá quý.

sérum [serɔm] n.m. 1. Cũ Phần nước trong sữa (khi sữa đông). 2. *Sérum sanguin* hay absol, *sérum:* Huyết thanh (của máu). ▷ *Sérum thérapeutique:* Huyết thanh (để) điều trị. *Sérum antidiphtérique, antitétanique: Huyết thanh bạch hầu, huyết thanh chống uốn ván.* 3. *Sérum physiologique:* Dung dịch natri clorua đẳng trương. 4. *Sérum de vérité:* Hợp chất bạcbituric dùng trong phân tích giấc ngủ.

sérum-albumine [serɔmalbymin] n. f. SINH An bumin huyết thanh. *Des sérum-albumines.*

sérum-globuline [serɔmglɔbylin] n. f. Globulin huyết thanh. *Des sérumglobulines: Các globulin huyết thanh.*

servage [sɛrvaʒ] n. m. 1. SỬ Tình trạng nông nô, thân phận nông nô. *Le servage dans la société féodale: Tình trạng nông nô trong xã hội phong kiến.* 2. Bóng Sự nô lệ (về tinh thần); sự cản trở tự do, sự mất tự do.

serval, als [sɛrval] n. m. Mèo rừng châu Phi.

servant [sɛrvɑ̃] adj. và n. m. **I.** adj. m. 1. TÔN *Frère servant:* Thầy dòng phục dịch, thầy dòng cần vụ. 2. *Cavalier, chevalier servant:* Người săn đón phục dịch phụ nữ. **II.** n. m. 1. THCHÚA Người hầu lễ. 2. Pháo thủ chuyên tiếp đạn. 3. THỂ Người giao bóng.

servante [sɛrvɑ̃t] n. f. 1. Lỗithời Người ở gái, đầy tớ gái, thị tỳ, nữ tỳ. 2. Lỗithời Bàn để xếp dọn bát đĩa. 3. KỸ Giá đỡ (các tấm ván dài). *Servante de menuisier, de serrurier: Giá đỡ của thợ mộc, của thợ khóa.*

serve V. serf.

serveur, euse [sɛrvœr, øz] n. 1. Người hầu bàn. 2. THỂ Người giao bóng. Đồng servant. 3. TIN Máy chủ, máy phục vụ.

serviabillité [sɛrvjabilite] n. f. Tính hay giúp đỡ.

serviable [sɛrvjabl] adj. Hay giúp đỡ; ân cần.

service [sɛrvis] n. m. **I.** 1. Sự hầu hạ. *Entrer au service de qqn: Vào hầu hạ ai.* ▷ Cách hầu hạ, cách phục vụ. *Restaurant où le service est irréprochable: Cửa hàng ăn (nơi) có cách phục vụ không chê vào đâu được.* –Tiền khách hàng thưởng thêm cho việc phục vụ, tiền puốc-boa. *Service compris, non compris: Có gồm tiền thưởng công, không gồm tiền thưởng công.* ▷ *Escalier de service:* Cầu thang dành cho người phục vụ. ▷ *Je suis à votre service:* Tôi sẵn sàng phục vụ ngài. *Ma voiture est à votre service: Xe tôi xin để ngài sử dụng.* 2. Sự vận hành, sự hoạt động. *Mettre une machine en service: Cho máy chạy, cho máy vận hành. Ascenseur momentanément hors service: Thang máy ngừng hoạt động chốc lát.* **II.** Sự phụng sự, sự phục vụ. *Être au service de son pays: Đang phục vụ đất nước.* ▷ *Service religieux:* Sự làm lễ thần thánh, sự làm lễ đạo. ▷ *Service militaire* hay *service national*: Thời gian phải tại ngũ; chế độ nghĩa vụ quân sự. ▷ *Service d'ordre:* Bộ phận giữ trật tự (trong các cuộc tập hợp, các cuộc biểu tình). **III.** 1. Sự làm việc (theo đúng yêu cầu của chủ). *Avoir vingt ans de service dans une entreprise: Có hai mươi năm làm việc trong doanh nghiệp. Prendre son service à 8 h: Làm việc lúc 8 giờ. Être de service:* Trực, trực nhật, trực ban. *Être en service commandé:* Làm việc theo chức trách được giao. ▷ Plur. Việc làm (có trả công). *Être satisfait des services de qqn: Vừa lòng về công việc của ai. États de services:* Các bản lý lịch công tác (của viên chức, binh sĩ). 2. Ngành, cục, vụ, sở, phòng. *Le service de la Sûreté: Cục an ninh.* –QUÂN *Le service du matériel, de santé: Cục quân khí, cục quân y.* –*Le service de cardiologie d'un hôpital: Khoa tim mạch của một bệnh viện. Service commercial d'une entreprise: Phòng thương mại của một doanh nghiệp.* ▷ *Service public:* Công sở; chức năng của công sở, công vụ. 3. n. m. pl. KTẾ Dịch vụ; hoạt động dịch vụ.

S

Société de services: Công ty dịch vụ. Prestataire de services: Người làm dịch vụ. **IV.** Sự giúp đỡ. *Rendre (un) service: Giúp đỡ.* ▷ Bóng *Ses jambes lui refusent tout service*: Nó không có thể bước đi được nữa. **V.** **1.** Sự gửi, sự cung cấp. *Faire le service gratuit d'un journal à qqn: Chuyển báo miễn phí cho ai. –Service de presse:* Sự cung cấp sách báo in (không lấy tiền, cho các nhà phê bình, các nhà báo), sự biếu không sách báo; các sách báo biếu. **2.** *Service après vente:* Dịch vụ hậu mại, dịch vụ sau khi bán (nhằm bảo hành hàng bán ra). **3.** THỂ Sự giao bóng, sự phát bóng. **VI.** **1.** Lượt dọn ăn (trên toa hàng ăn, ở căng tin). *Premier, deuxième service: Lượt dọn ăn thứ nhất, lượt dọn ăn thứ hai.* **2.** Bộ đồ (bát đĩa, vải khăn ăn). *Service de porcelaine: Bộ bát dĩa bằng sứ. Service constitué d'une nappe et de douze serviettes: Bộ gồm một khăn bàn và mười hai khăn ăn.*

serviette [sɛrvjɛt] n. f. **1.** Khăn ăn, khăn mặt. ▷ *Serviette hygiénique: Băng vệ sinh, (của phụ nữ khi hành kinh).* **2.** Cặp (đựng sách, đựng hồ sơ).

serviette-éponge [sɛrvjɛtepõʒ] n. f. Khăn tắm bằng vải xốp. *Des serviettes-éponges.*

servile [sɛrvil] adj. **1.** Thuộc thân phận nô lệ, thuộc thân phận nông nô. *Tâches serviles: Các công việc của nô lệ.* ▷ SỬ Thuộc nông nô, thuộc chế độ nông nô. *Les guerres serviles, révoltes d'esclaves armés et organisés, secouèrent le monde romain à trois reprises: v. 134–132, v. 104–101 et en 73–71 av. J.-C.; la dernière révolte fut menée par Spartacus et écrasée par Crassus et Pompée: Các cuộc chiến tranh nông nô, các cuộc nổi dậy của nô lệ có võ trang và có tổ chức đã làm rung chuyển thế giới La Mã ba lần vào 134–132, 104–101 và 73–71 trước CN; cuộc nổi dậy cuối cùng do Xpactacuyt chỉ huy và bị Cratxuýt và Pompê dè bẹp.* **2.** Bóng Tự hạ mình một cách hèn hạ, hèn hạ. *Il est servile: Nó thật hèn hạ. –Par ext. Complaisance servile: Sự chiều chuộng hèn hạ, sự thỏa mãn hèn hạ.* **3.** Lệ thuộc, câu nệ (vào một mẫu hình). *Traducteur servile: Người dịch quá câu nệ, người dịch lệ thuộc vào bản chính, người dịch không thoát.*

servilement [sɛrvilmã] adv. Một cách hèn hạ, một cách lệ thuộc.

servilité [sɛrvilite] n. f. Sự thành nô lệ, sự nô lệ; tính cách hèn hạ, tính lệ thuộc.

servir [sɛrviʀ] **I.** v. tr. [**33**] **1.** Hầu hạ. *Le vieux valet de chambre avait servi le duc pendant trente ans: Người hầu buồng già đã hầu hạ ngài Công tước trong ba mươi năm.* **2.** Phụng sự, phục vụ. *Servir le roi: Phụng sự nhà vua. Servir l'État: Phục vụ nhà nước.* ▷ *Absol.* Làm lính, chiến đấu. *Il avait servi sous Turenne: Nó đã tại ngũ dưới quyền Turenne.* **3.** Giúp đỡ. *Servir son prochain: Giúp đỡ người khác, giúp đỡ đồng loại. Servir la cause de la paix: Phục vụ sự nghiệp hòa bình.* Bóng *Les circonstances l'ont bien servi: Các hoàn cảnh đã giúp nhiều cho nó.* **4.** *Servir la messe*: Giúp việc (linh mục) trong lễ misa. **5.** Phục vụ (khách hàng). *Ce boucher nous sert bien: Ông hàng thịt này phục vụ (chúng tôi) tốt.* **6.** Đưa (món ăn), dọn ăn (cho khách ăn). *Servir un plat: Đưa một món ăn. Servir à boire à qqn: Dọn thức uống cho ai.* **7.** Để cho ai sử dụng. *Servir des cartes: Chia bài (cho người chơi).* –THỂ *Servir la balle* hay, absol., *servir:* Giao, phát (bóng). *–Servir une rente*: Trả trợ cấp đều đặn. **8.** Vận dụng, vận hành. *Servir une pièce d'artillerie:* Nạp đạn vào một khẩu pháo. **9.** SĂNĐỒN Giết. *Servir le cerf à la dague: Giết một con hươu bằng đoản kiếm.* **II.** v. tr. indir. **1.** (Chủ ngữ là vật) *Servir à.* Dùng để; có ích cho, có lợi cho. *Cela ne sert à rien: Cái đó chẳng dùng làm gì; cái đó vô dụng.* ▷ *À quoi sert (-il) de continuer: Cần gì phải tiếp tục.* Văn *Que sert (-il) de: Cần gì mà...* **2.** *Servir à qqn de:* Thay cho, làm gì cho ai. *Il m'a servi de professeur: Ông ta đã thay tôi làm thầy giáo. Cela lui sert de prétexte: Nó lấy điều đó làm lý do.* **III.** v. pron. **1.** Dùng, lấy mà dùng. *Si vous voulez qqch, servez-vous: Nếu anh thích gì thì cứ lấy mà dùng. Elle se sert chez vous:* Bà ta sẽ mua hàng chỗ ông. **3.** Dùng, sử dụng. *Se servir d'un outil: Sử dụng một dụng cụ. Se servir de qqn pour arriver à ses fins: Sử dụng ai để đạt mục đích.* **4.** Thường dùng, được thường dùng. *Ce plat se sert avec une garniture: Món ăn đó, thường dùng với thức bày kèm.*

serviteur [sɛrvitœʀ] n. m. **1.** Lỗithời Người ở, người làm đầy tớ. ▷ Văn *Serviteur de:* Người phục vụ của..., người hầu hạ của... *Serviteur de l'État:* Công bộc, người phục vụ nhà nước, cán bộ nhân viên nhà nước. **2.** *Votre très humble et très obéissant serviteur:* Người đầy tớ rất khiêm nhường và rất vâng lời của Ngài (công thức lễ độ ở đơn, thư). ▷ Mới *Votre serviteur: Chính tôi đây, chính tôi đang nói với anh đây.*

servitude [sɛrvityd] n. f. **1.** SỬ Tình trạng nông nô; tình trạng nô lệ. ▷ Mới Sự nô lệ, sự lệ thuộc sự mất độc lập. *Réduire un pays en servitude: Buộc một đất nước vào vòng nô lệ.* **2.** Sự gò bó, sự bó buộc, sự ràng buộc. *Tout métier comporte ses servitudes: Nghề nào cũng có những điều bó buộc.* **3.** LUẬT Quyền địa dịch, dịch quyền. **4.** HẢI *Bâtiment de servitude:* Tàu dịch vụ.

servo- Từ tố có nghĩa là "nô lệ".

servocommande [sɛrvokɔmɑ̃d] n. f. KỸ Bộ điều khiển truyền động, thiết bị truyền động.

servodirection [sɛrvodirɛksjõ] n. f. ÔTÔ Thiết bị điều hướng (xe).

servofrein [sɛrvofrɛ̃] n. m. ÔTÔ Phanh trợ động, phanh tự hãm.

servomécanisme [sɛrvomekanism] n. m. KỸ Thiết bị khiên chế tự động.

servomoteur [sɛrvomɔtœr] n. m. KỸ Động cơ điều chỉnh trong máy khiên chế tự động, động cơ trợ động.

servovalve [sɛrvovalv] n. f. KỸ Van khiên chế tự động. Xu páp khiên chế tự động.

ses adj. poss. V. son (1).

sésame [sezam] n. m. 1. Cây vừng. 2. Bóng, Văn Cái giúp đạt mục đích, phép lạ; biện pháp diệu kỳ. *Votre lettre a servi de sésame: Lá thư của anh được dùng như biện pháp diệu kỳ.*

sésamoïde [sezamɔid] adj. GPHẪU *Os sésamoïdes.* Các xương vừng (các xương nhỏ ở khối xương cổ tay và khối xương cổ chân).

sesbania [sɛsbanja] hay **sesbanie** [sɛsbani] n. f. THỰC Cây rút (cây gốc ở Ấn Độ, thân cây cho một loại xơ để làm giấy cuốn thuốc lá).

sesquioxyde [sɛskuiɔksid] n. m. HOÁ Cổ Sesquioxit, oxit tam nhị.

sessile [sesil] adj. KHTỰNHIÊN Không có cuống. *Fleur, feuille sessile: Hoa không cuống, lá không cuống.*

session [sɛsjõ] n. f. 1. Khóa họp; kỳ làm việc (của tòa án). *Session parlementaire: Khóa họp nghị viện. Session de printemps: Kỳ họp mùa xuân.* 2. Khóa thi, kỳ thi. *Session d'octobre: Kỳ thi tháng mười.*

sesterce [sɛstɛrs] n. m. CỔLA Đồng xextec (đồng tiền bạc La Mã xưa).

set [sɛt] n. m. (Anglicisme) 1. Ván, xét (quần vợt, bóng bàn, bóng chuyền v.v...). 2. *Set de table:* Bộ khăn lót dưới đĩa ăn. ▷ *Abusiv.* Khăn lót dưới đĩa ăn.

sétacé, ée [setase] adj. KHTỰNHIÊN Có dạng lông lợn.

setier [sətje] n. m. Thùng, giạ (để đong, bằng khoảng 150–300 lít).

séton [setõ] n. m. 1. Y Cổ Bấc vải xuyên, chùm lông xuyên (dưới da, để giữ một vết loét nhân tạo) –vết loét có bấc xuyên. 2. *Blessure en séton:* Vết thương xuyên (qua thịt).

setter [sɛtɛr] n. m. Chó xette, chó săn lông xù. *Setter irlandais: Chó săn lông xù Ai-len.*

seuil [sœj] n. m. 1. Ngưỡng cửa. 2. Lối vào, cửa vào, chỗ trước cửa vào. *Prendre le soleil sur le seuil: Đón ánh mặt trời ở mé cửa.* ▷ Bóng,Văn *Le seuil de:* Đầu, bước đầu, buổi ban đầu. *Le seuil de la vie: Bước đầu của cuộc đời. Au seuil de la vieillesse, il s'assagit: Bước vào tuổi già, ông ta khôn ra.* 3. ĐỊA Ghềnh, đèo, vùng cồn. *Le seuil de Poitou: Vùng cồn ở Poatu.* 4. Ngưỡng (giá trị xuất phát từ đó một hiện tượng có hiệu lực). ▷ VLÝHTNHÂN *Seuil d'énergie d'une particule.* Ngưỡng năng lượng của một hạt (năng lượng tối thiểu cần thiết để có phản ứng hạt nhân. ▷ SLÝ Ngưỡng (giá trị tối thiểu và vượt qua đó thì tác nhân kích thích không còn hiệu lực). *Seuil d'audibilité: Ngưỡng nghe được.*

seul, seule [sœl] adj. và n. **A.** adj. **I.** 1. Một mình, lẻ loi. *Se promener seul, tout seul: Đi dạo một mình, riêng một mình. Ils restèrent tous (les) trois seuls après le départ des invités: Sau khi khách về, chỉ riêng ba người họ ở lại.* ▷ *Seul à seul:* Chỉ hai người với nhau. Mới *Il parle seul à seule avec sa femme: Ông ta chỉ nói riêng với vợ.* 2. Lẻ loi, cô đơn. *Il vivait seul dans une maison en dehors du village: Nó sống lẻ loi trong một nếp nhà ở ngoài làng. C'est un garçon très seul: Đó là một chàng trai rất cô độc. Il est seul au monde: Nó cô đơn ở thế gian này; nó không có gia đình.* **II.** Độc nhất, duy nhất. *Le seul bien qui lui reste: Của cải độc nhất còn lại của nó. Une seule raison nous pousse à agir: Lý do duy nhất thúc đẩy chúng tôi hành động.* **III.** Chỉ, chỉ riêng. *Spectacle que seuls les enfants apprécient: Cảnh tượng mà chỉ riêng trẻ con là thích. La seule annonce de sa venue a soulevé l'enthousiasme: Chỉ riêng (việc báo) tin ông ta sẽ đến cũng đã làm dây lên niềm phấn khởi.* **B.** n. *Un seul, une seule:* Một người (độc nhất). *Le pouvoir d'un seul: Quyền lực (trong tay) một người. –Le seul, la seule: Người duy nhất. Elle est la seule à pouvoir tenter cette démarche: Bà ta là người duy nhất có thể thử cách làm đó.*

seulement [sœlmɑ̃] adv. 1. Chỉ, chỉ có. *Ils sont seulement trois dans le secret: Họ chỉ có ba người trong chuyện bí mật đó. Je vous demande seulement de partir: Tôi chỉ yêu cầu ông đi đi. Il arrive seulement dans huit jours:* Nó mới đến được tám ngày. *Il vient seulement de partir.* Nó vừa mới ra đi. 2. *Pas seulement: Không có cả đến. Sans seulement:* Không cả. *Il est parti sans seulement dire au revoir: Nó đã đi mà không có một lời tạm biệt; nó đã đi mà không chào. Si seulement:* Chí ít, ít ra, ít nhất. *Si seulement il faisait un effort!: Ít nhất nó cũng phải có sự gắng sức.* 3. Với điều kiện là, miễn là, chỉ cần. *Venez quand vous voudrez, seulement prévenez-moi: Anh đến*

lúc nào tùy thích, (với điều kiện) chỉ cần báo trước cho tôi.

sève [sɛv] n. f. 1. Nhựa cây. 2. Bóng Nhựa sống (sức mạnh, nghị lực, sức sống). *La sève de la jeunesse: Nhựa sống của tuổi thanh xuân.*

sévère [sevɛr] adj. 1. Nghiêm, nghiêm khắc. *Un maître, un juge sévère: Một thầy giáo nghiêm, một quan tòa nghiêm khắc.* 2. Khắc nghiệt, nghiệt ngã. *Ton, air sévère: Giọng nghiệt ngã, vẻ khắc nghiệt.* 3. Nghiêm, nghiêm khắc (vật). *Punition sévère: Sự trừng phạt nghiêm khắc.* ▷ Chặt chẽ, nghiêm túc. *Des mesures severes: Các biện pháp chặt chẽ.* 4. Văn Không hoa mỹ, nghiêm trang. *Un style sévère:* Một văn phong nghiêm trang. *Une femme d'une beauté sévère: Một phụ nữ có vẻ đẹp nghiêm trang.* 5. Nghiêm trọng, nặng nề. *L'aviation ennemie a subi des pertes sévères: Không quân địch đã bị những tổn thất nghiêm trọng.*

sévèrement [sevɛrmɑ̃] adv. 1. Một cách nghiêm khắc. *Punir sévèrement un enfant: Trừng phạt nghiêm khắc một đứa bé.* 2. Một cách nghiêm trọng, một cách nặng nề. *Les malheurs l'ont sévèrement éprouvé: Những điều không may đã làm nó đau khổ nặng nề.*

sévérité [severite] n. f. 1. Sự nghiêm khắc; tính nghiêm khắc. *La sévérité d'un juge, d'une sentence: Sự nghiêm khắc của một quan tòa, của một bản án.* 2. Văn Sự nghiêm ngặt (về hình dáng, về hình thức). *Sévérité d'une architecture: Sự nghiêm khắc của một kiểu kiến trúc.* –Lat. *severitas.*

sévices [sevis] n. m. pl. Sự hành hạ, ngược đãi, sự đối xử tàn tệ.

sévir [sevir] v. intr. [2] 1. Xử sự khắc nghiệt, trừng phạt nặng nề, trừng phạt nghiêm khắc. *Sévir contre un abus: Trừng phạt nghiêm khắc một sự lạm dụng.* 2. Hoành hành, gây tai hại. *La tempête sévit depuis trois jours sur nos côtes: Trận bão đã hoành hành từ ba ngày nay ở các bờ biển chúng ta. Par ext.* Đeo đuổi dai dẳng, tồn tại dai dẳng. *Le charlatanisme sévit toujours: Thói lường gạt tồn tại dai dẳng mãi.* Đùa *Ce professeur sévit toujours: Ông thầy đó dai dẳng đeo đuổi nghề; ông thầy đó luôn luôn bám lấy nghề.*

sevrage [səvraʒ] n. m. 1. Sự cai sữa. 2. *Par ext.* Sự cai nghiện ma túy.

sevrer [səvre] v. tr. [1] 1. Cai sữa, làm bỏ bú, thôi cho bú. 2. Văn Tước, đoạt, lấy đi.

sèvres [sevr] n. m. Sứ Xevro. *Un vieux sèvres: Một đồ sứ cổ (chế tạo ở) Xero.*

sévrienne [sevrijɛn] n. f. Sinh viên trường sư phạm cao cấp nữ, cựu sinh viên trường sư phạm cao cấp nữ.

sexagénaire [seksaʒenɛr] adj. và n. Có độ tuổi từ 60 đến 70 tuổi.

sexagésime [segzaʒezim] n. f. THCHÚA Chủ nhật hai tuần trước chủ nhật đầu của mùa chay (khoảng 60 ngày trước Lễ Phục sinh).

sex-appeal [sɛksapil] n. m. Sự khêu gợi dục tính, vẻ khêu gợi nhục dục.

sexe [sɛks] n. m. 1. Giới, giới tính. *Enfant du sexe féminin: Đứa bé thuộc nữ giới, đứa bé gái.* ▷ *Sexe gonadique:* Giới tính cơ bản (do bộ phận sinh dục quyết định); giới tính xác định bằng bộ phận sinh dục. *Sexe chromosomique:* Giới tính thể nhiễm sắc. 2. Giống (gồm các cá thể cùng giới). *Le sexe mâle: Giống dực.* ▷ *Le sexe fort:* Đàn ông, nam giới. *Le sexe faible, le beau sexe: Phái yếu, phái đẹp, đàn bà, nữ giới.* Absol. Cũ *Le sexe:* Nữ giới, phụ nữ. 3. Giới tính; bản năng giới tính. *Les problèmes du sexe: Các vấn đề giới tính.* 4. Các bộ phận sinh dục.

sexisme [sɛksism] n. m. Thái độ phân biệt theo giới tính.

sexiste [sɛksist] adj. và n. Có thái độ phân biệt giới tính. ▷ Subst. *Un sexiste: Một người có thái độ phân biệt giới tính.*

sexologie [sɛksɔlɔʒi] n. f. Giới tính học, khoa nghiên cứu về giới tính.

sex-shop [sɛksʃɔp] n. m. Cửa hàng bán xuất bản phẩm và các đồ khiêu dâm. *Des sex-shops.*

sextant [sɛkstɑ̃] n. m. THIÊN, HẢI Máy lục phân; kính lục phân (để đo các khoảng cách góc và các độ cao của thiên thể, gồm một vành sáu mươi độ).

sexte [sɛkst] n. f. LUẬTNHTHỜ Kinh chính ngọ, kinh trực, giờ kinh trưa.

sextidi [sɛkstidi] n. m. SỬ Ngày thứ sáu trong tuần mười ngày (của lịch Cộng hòa Pháp).

sexto [sɛksto] adv. Hiếm Sáu là, thứ sáu là.

sextolet [sɛkstɔlɛ] n. m. NHẠC Chùm hợp tấu sáu nốt.

sextuor [sɛkstɥɔr] n. m. NHẠC Khúc nhạc viết cho sáu giọng hát hoặc sáu nhạc cụ, bài nhạc lục tấu. –Bộ lục tấu.

sextuple [sɛkstypl] adj. và n. m. Gấp sáu, gấp sáu lần. ▷ N. m. *Le sextuple: Số gấp sáu.*

sextupler [sɛkstyple] v. [1] 1. v. tr. Tăng gấp sáu, nhân cho sáu. 2. v. intr. Được tăng sáu lần, được nhân gấp sáu.

sexualité [sɛksɥalite] n. f. Giới tính. ▷ Đặc thù cho giới tính; bản năng giới tính.

sexué, ée [sɛksɥe] adj. SINH 1. Có bộ phận sinh dục. *Les animaux supérieurs sont sexués: Các động vật cao cấp đều có bộ phận sinh dục.* 2. *Reproduction sexuée*: Sự sinh sản hữu tính.

sexuel, elle [sɛksɥɛl] adj. 1. SINH Thuộc giới tính, do giới tính. ▷ *Caractères sexuels:* Các đặc tính giới tính, các đặc thù giới tính. Xem thêm dimorphisme. 2. Thuộc tình dục, thuộc nhục dục. *Instinct, rapports sexuels: Bản năng tình dục, các quan hệ tình dục.*

sexuellement [sɛksɥɛlmɑ̃] adv. Về mặt nhục dục, về mặt tính dục.

sexy [sɛksi] adj. inv. (Anglicisme) Thân Khêu gợi nhục dục; gợi ham muốn xác thịt. *Une fille sexy:* Một cô gái khêu gợi (dục tính), một cô gái khiêu dâm. *–Par ext. Un chemisier très sexy: Một áo lót nữ rất khêu gợi.*

seyant, ante [sɛjɑ̃, ɑ̃t] adj. Hợp, thích hợp. *Une coiffure seyante: Một kiểu tóc thích hợp.*

sézigue [sezig] pron. Dgian Nó, hắn. (cf. mézigue, tézigue). *Il a encore fait des blagues, sézigue?: Nó vẫn còn làm những điều dại dột, nó ư?*

sforzando [sfɔʀdzɑ̃ndo] adv. NHẠC Mạnh, mạnh lên. *Jouez ce passage sforzando: Chơi đoạn này mạnh lên.*

sfumato [sfumato] n. m. MỸ Nét vẽ mờ mờ, đường nét mờ ảo.

sgraffite [zgʀafit] n. m. MỸ Một lối vẽ tranh tường xưa (trát một lớp sáng lên nền thẫm rồi điểm nét bằng một mũi nhọn).

shāh V. schāh.

shake-hand [ʃekɑ̃d] n. m. inv. Lỗithời Cái bắt tay.

shaker [ʃekœʀ] n. m. Bình trộn rượu cốc tay.

shakespearien, ienne [ʃekspiʀjɛ̃, jɛn] adj. Của Sếchxpia; theo lối Sếchxpia, theo kiểu mà Sếchxpia mô tả.

shako [ʃako] n. m. Mũ sacô (mũ lính hình nón cụt, cứng và có lưỡi trai). *Shako de saintcyrien: Mũ sacô của học sinh trường quân sự Saint-Cyr.*

shampooiner hay **shampouiner** [ʃɑ̃pwine] v. tr. [1] Gội đầu cho (ai).

shampooineur, euse hay **shampouineur, euse** [ʃɑ̃pwinœʀ, øz] n. 1. Thợ gội đầu (ở hiệu làm đầu). 2. n. f. Máy để lau chùi thảm lát sàn, máy để lau chùi nền nhà.

shampooing hay **shampoing** [ʃɑ̃pwɛ̃] n. m. 1. Sự gội đầu. 2. Nước gội đầu.

shantung V. chantoung.

shed [ʃɛd] n. m. (Anglicisme) Tấm hình răng cưa; chỗ lõm. *–Đồng* redan.

shekel [ʃekɛl] n. m. Seken (đồng tiền của Ixraen).

shériff [ʃeʀif] n. m. 1. Quận trưởng (Anh). 2. Cảnh sát trưởng quận (Mỹ).

sherpa [ʃɛʀpa] n. m. Người khuân vác, người dẫn đường (để đi núi trong dãy Himalaya).

sherry [ʃeʀi] n. m. Rượu Xérès, rượu nho Xéres (ở Tây Ban Nha).

shetland [ʃɛtlɑ̃d] n. m. Hàng len Xcốtlen. *Pull en shetland: Áo pulove bằng len Xcốtlen.*

shilling [ʃiliŋ] n. m. Đồng silinh (đồng tiền của một số nước như Uganđa, Kênia, Xômali, Tanzani v.v...). ▷ *Spécial.* Đồng si linh (đồng tiền cũ ở Anh, bằng 1/20 đồng livrơ xtecling).

shimmy [ʃimi] n. m. 1. Cổ Điệu nhảy simmy (gốc ở châu Mỹ, thịnh hành hồi 1920). ▷ Nhạc nhảy simmy. *Des shimmies.* 2. KỸ Sự rung bánh trước (ở xe ô tô).

shintō [ʃinto] hay **shintoïsme** [ʃintɔism] n. m. Học Thần đạo, đạo Sintô (ở Nhật Bản).

shintoïste [ʃintɔist] adj. và n. Học Của đạo Sintô; của Thần đạo. *Culte shintoïste: Sự thờ cúng theo đạo Sintô.* ▷ Subst. *Un(e) shintoïste: Một người theo đạo Sintô.*

shipchandler [ʃipʃɑ̃dlœʀ] n. m. (Anglicisme) HẢI Người bán các vật dụng hàng hải.

shirting [ʃœʀtiŋ] n. m. (Anglicisme) Vải siêcting (để may áo sơ mi và quần áo lót).

shivaïsme V. sivaïsme.

shōgun hay **shogoun** [ʃɔgun] n. m. SỬ Tướng quân (tên gọi các thủ lĩnh quân sự Nhật bản xưa). *Des shōgun* hay *des shogouns.*

shōgunal hay **shogounal, ale, aux** [ʃɔgunal, o] adj. SỬ Thuộc tướng quân, thuộc quyền tướng quân, thuộc nhiệm kỳ tướng quân. *Les dynasties shogounales: Các dòng họ tướng quân.*

shōgunat hay **shogounat** [ʃɔguna] n. m. SỬ 1. Quyền lực tướng quân, phẩm tước tướng quân, nhiệm kỳ tướng quân. 2. Thời kỳ các tướng quân nắm quyền ở Nhật Bản.

shoot [ʃut] n. m. 1. Cú sút (trong đấu bóng tròn). 2. Thân Sự tiêm chích ma túy.

shooter [ʃute] 1. v. intr. [1] Sút bóng, sút. 2. v. pron. Lóng *Se shooter.* Tự tiêm chích ma túy.

shopping [ʃɔpiŋ] n. m. (Anglicisme) *Faire du shopping:* Đi mua sắm hàng.

short [ʃɔʀt] n. m. Quần soóc.

show [ʃo] n. m. (Anglicisme) Cuộc biểu diễn nhiều loại tiết mục, cuộc tập diễn.

show-business [ʃobiznɛs] hay **showbiz** (Thân) [ʃobiz] n. m. (Anglicisme) Các nghề sân khấu; công nghiệp sân khấu.

shrapnel(l) [ʃʀapnɛl] n. m. Trái phá.

shunt [ʃœt] n. m. 1. ĐIỆN Điện trở đặt ở mạch rẽ; sun. 2. Y Sự rẽ tắt dòng, sun (sự thông

S

giữa hai mạch máu chứa tĩnh mạch và động mạch do bệnh lý).

shuntage [ʃœ̃taʒ] n. m. ĐIỆN Sự mắc điện trở ở mạch rẽ, sự mắc sun.

shunter [ʃœ̃te] v. tr. [1] ĐIỆN Mắc điện trở ở mạch rẽ, mắc sun.

Si HOÁ Ký hiệu của silicium.

SI Viết tắt của *Système international* (d'unités): Hệ thống quốc tế (các đơn vị).

1. si [si] conj. và n. m. inv. **I.** conj. 1. Nếu. *Si le prix des fraises baisse, j'en achèterai: Nếu giá dâu tây hạ, tôi sẽ mua; nếu dâu tây hạ giá, tôi sẽ mua. Si tu veux la paix, prépare la guerre: (Nếu) muốn hòa bình, hãy chuẩn bị chiến tranh.* 2. *Si j'étais en vacances, j'irais me baigner: Nếu tôi được nghỉ, tôi sẽ đi tắm. Si la nuit avait été plus claire, on l'aurait vu s'enfuir: Nếu đêm đó quang hơn, thì đã thấy nó bỏ trốn. Et s'il t'arrive un accident: Nếu tai nạn xảy đến với mày thì sao!* –Thân Biết mấy. *Vous pensez s'ils étaient contents: Anh nghĩ xem, họ hài lòng biết mấy!* **II.** conj. 1. Cứ mỗi lần..., nếu. *Si le matin je reçois une lettre, je suis de bonne humeur pour la journée: Cứ mỗi buổi sáng nếu tôi nhận được một lá thư thì tôi phấn khởi suốt ngày.* 2. Nếu (dù, mặc dù). *Si mes dépenses ne changent pas, mes ressources, elles diminuent: Dù các khoản chi phí của tôi không thay đổi thì nguồn tiền của của tôi cũng cứ giảm sút.* 3. *S'il n'est pas chez lui, c'est qu'il est au cinéma: Nếu nó không có ở nhà, thì tức là nó ở rạp chiếu bóng.* 4. *Excusez-moi si je vous dérange: Xin thứ lỗi cho tôi nếu tôi làm phiền ông. Je verrai si ce que tu dis est vrai: Tôi sẽ xem điều anh nói có thật không.* **III.** En. loc. 1. *Si tant est que* (+ subj): Nếu quả thực là, nếu thật như. *Il s'en repentira, si tant est qu'il soit le responsable: Nó sẽ hối hận về điều đó nếu quả thật nó là người chịu trách nhiệm.* 2. loc. conj. *Si ce n'est que:* Trừ phi, trừ ra. *Il vous ressemble si ce n'est qu'il est beaucoup plus grand: Nó giống anh, chỉ có điều là hơn (anh) nhiều nó to lớn.* 3. *Si ce n'est:* Trừ, trừ ra. *Il ne reste rien, si ce n'est quelques charpentes carbonisées: Chẳng còn lại gì trừ vài sườn nhà cháy thành than.* **IV.** n. m. inv. Cái nếu, cái giả thiết. *Assez de si et de mais: Hơi nhiều cái nếu và cái nhưng mà.*

2. si [si] adv. **I.** adv. Có, có chứ. *Il n'était pas là hier –Si, je l'ai vu: Hôm qua nó không có ở đấy ư –Có chứ, tôi đã gặp nó. Ca ne t'intéresse pas? –Si!: Cái đó không làm anh lưu tâm? –Có chứ!* **II.** 1. Quá, nhiều, biết mấy. *C'est si triste: Buồn quá!* 2. *Elle était si impatiente qu'elle ne tenait plus en place: Bà ta quá sốt ruột đến nỗi không ngồi yên được.* ▷ Loc. conj. *Si bien que:* Đến nỗi. *J'en avais assez, si bien que je suis partie: Tôi đã có khá nhiều (cái đó) đến nỗi tôi đã phải ra đi.* **III.** Cũng, cũng như. *Je n'avais jamais rien vu de si beau: Tôi chưa bao giờ thấy cái gì đẹp như vậy.* **IV.** loc. conj. *Si... que:* Dù... như thế nào. *Si petit qu'il soit: Dù nó bé đến thế nào.*

3. si [si] n. m. inv. Nốt si, dấu si (trong thang âm).

sial [sjal] n. m. ĐCHẤT Lỗithời Quyển sial (vỏ trái đất, chứa nhiều silicat aluminium).

sialorrhée [sjalɔRe] n. f. Y Chứng tăng tiết nước bọt.

siamois, oise [sjamwa, waz] adj. và n. 1. Cũ Của nước Xiêm, của nước Thái Lan xưa. 2. *Chat siamois,* hay n. m., *un siamois:* Mèo Xiêm. 3. *Frères siamois, sœurs siamoises:* Trẻ sinh đôi dính nhau.

sibérien, enne [sibeRjɛ̃, ɛn] adj. và n. Của Sibêri. Bóng *Froid sibérien:* Cái rét ghê người.

sibilant, ante [sibilɑ̃, ɑ̃t] adj. Y *Râles sibilants:* Những ran rít (ở phế quản).

sibylle [sibil] n. f. CỔĐẠI Cô thầy bói, cô đồng, bà tiên tri, nữ vu. *La sibylle de Cumes: Bà tiên tri ở Cumes, nữ vu thành Cumes.*

sibyllin, ine [sibilɛ̃, in] adj. 1. Của cô thầy bói, của cô đồng, của bà tiên tri. *Oracles sibyllins: Các lời phán truyền của bà tiên tri.* 2. Bí ẩn, khó hiểu (như lời phán của các nữ tiên tri). *Il s'est exprimé en termes sibyllins: Nó đã phát biểu bằng những từ ngữ khó hiểu.* ▷ CỔLA *Livres sibyllins:* Các sách sấm truyền (của nữ vu thành Cumes).

sic [sik] adv. Theo nguyên văn, trích đúng nguyên văn, nguyên văn như thế đấy.

sicaire [sikeR] n. m. Cũ hay Văn Kẻ đâm thuê chém mướn.

sicav [sikav] n. f. inv. TÀI Công ty đầu tư có vốn thay đổi. –Chữ tắt của *société d'investissememt à capital variable.*

siccatif, ive [sikatif, iv] adj. KỸ Làm khô, làm mau khô. ▷ N. m. *Un siccatif:* Một chất làm khô sơn.

siccité [siksite] n. f. Học Trạng thái khô.

sicilien, ienne [sisiljɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Của đảo Xixin. ▷ Subst. Cư dân đảo Xi xin, người gốc ở đảo Xi xin. 2. n. f. Điệu nhảy Xi xin, điệu nhạc nhảy Xixin.

sicle [sikl] n. m. ĐOLƯỜNG CỔ Xiclơ (đơn vị trọng lượng 6 gam, đồng tiền bằng bạc của người Hêbrơ cổ đại).

sida [sida] n. m. Y Hội chứng si đa, hội chứng AIDS. Chữ tắt của *Syndrome d'Immuno–Dépression Acquis* (hay *d'Immuno–Déficit Acquis,* hay *Immuno–Déficitaire Acquis).*

side-car [sajdkaʀ hay sidkaʀ] n. m. Thùng, thuyền (của xe mô tô thuyền); xe mô tô thuyền, xe mô tô thùng. *Des side-cars.*

1. sidér(o)- Từ tố có nghĩa là "tinh tú".

2. sidér(o)- Từ tố có nghĩa là "sắt".

sidéral, ale, aux [sideʀal, o] adj. Học hay Văn Thuộc thiên thể, của thiên thể. ▷ THIÊN *Révolution sidérale d'une planète.* Vòng quay thiên văn của một hành tinh; chu kỳ thiên văn. ▷ *Année sidérale: Năm thiên văn.* ▷ *Jour sidéral: Ngày thiên văn.*

sidérant, ante [sideʀã, ãt] adj. Thân Làm sững sờ, làm kinh ngạc.

sidération [sideʀasjõ] n. f. Y Sự chết ngất.

sidérer [sideʀe] v. tr. [16] Thân Làm sững sờ, làm kinh ngạc. *Votre conduite me sidère: Cách xử sự của anh làm tôi kinh ngạc.*

sidérite [sideʀit] n. f. KHOÁNG Siđêrit.

sidéro- V. sidér(o)-.

sidérolithique hay **sidérolitique** [sideʀɔlitik] adj. ĐCHẤT Giàu quặng sắt.

sidérose [sideʀoz] n. f. 1. Y Bệnh phổi nhiễm bụi sắt. 2. KHOÁNG Đồng sidérite.

sidérostat [sideʀɔsta] n. m. THIÊN Kính định tinh.

sidéroxylon [sideʀɔksilõ] n. m. THỰC Cây xích thiết, cây mạy lay (họ hồng xiêm, gỗ rất cứng).

sidérurgie [sideʀyʀʒi] n. f. Công nghiệp luyện gang thép.

sidérurgique [sideʀyʀʒik] adj. Thuộc công nghiệp luyện gang thép.

sidérurgiste [sideʀyʀʒist] n. Nhà luyện gang thép. *Les sidérurgistes lorrains: Các nhà luyện gang thép ở Lorraine.*

siècle [sjɛkl] n. m. 1. Thế kỷ (một trăm năm). *Il a vécu plus d'un siècle: Ông ta đã sống trên một thế kỷ.* 2. Thế kỷ (tính từ một thời điểm được chọn). *Le troisième siècle après Jésus-Christ: Thế kỷ thứ ba sau J.C. (sau công nguyên).* 3. Thời đại, thế kỷ (thời đại lịch sử). *Le siècle de Louis XIV: Thời đại Louis XIV. Le siècle des Lumières: Thế kỷ Ánh sáng.* 4. Thế kỷ (thời gian lâu dài). *Pendant des siècles, la civilisation a progressé très lentement: Trong nhiều thế kỷ, nền văn minh đã tiến rất chậm.* ▷ Thân *Il y a des siècles que je ne suis venu ici: Đã lâu lắm tôi không đến đây!* 5. TÔN Thế gian, thế tục, cuộc sống trần tục. *Vivre dans le siècle: Sống cuộc đời trần tục.*

siège [sjɛʒ] n. m. **I.** 1. Ghế ngồi. *Offrir un siège: Đưa một ghế ngồi. Prenez un siège: Xin mời ngồi.* –Mặt ghế ngồi. 2. Ghế, vị trí, chỗ ngồi (trong một hội đồng dân cư) –Chức năng của người có vị trí đó. –*Être candidat à un siège vacant: Ứng cử vào một ghế khuyết. Notre parti a gagné trois sièges aux dernières élections: Đảng chúng tôi đã chiếm được ba ghế trong các cuộc bầu cử vừa qua.* **II.** Đít, mông. *Bain de siège: (Việc) rửa đít, (việc) ngâm đít.* ▷ SẢN *Présentation du fœtus par le siège:* Sự ra ngược thai (khi đẻ). **III.** 1. Trụ sở. *Siège d'un tribunal: Trụ sở một tòa án. Siège d'un parti: Trụ sở một đảng. Siège social d'une société: Trụ sở (hợp pháp) của một công ty.* –Ghế (chỗ ngồi) của thẩm phán (trong xét xử). *Magistrat du siège,* đối lập lại với *magistrat du parquet.* V. magistrat. ▷ TÔN Phẩm tước giáo chủ, chức giáo chủ, phẩm tước giám mục, chức giám mục. *Siège pontifical: Phẩm tước giáo chủ, chức giáo chủ. Siège épiscopal: Phẩm tước giám mục, chức giám mục. Le Saint-Siège:* Tòa thánh La Mã, chính quyền giáo hoàng, quyền giáo chủ. 2. Bóng Chỗ, nơi (xảy ra hiện tượng). *Le siège d'une douleur:* Chỗ đau, nơi đau. **IV.** Sự vây hãm. *Faire le siège d'une ville: Vây hãm một thành phố. Lever le siège: Giải vây.* ▷ *État de siège:* Tình trạng giới nghiêm, tình trạng thiết quân luật.

siéger [sjeʒe] v. intr. [17] 1. (Quốc hội) Họp. *Le Parlement siège jusqu'au 14: Nghị viện họp cho đến ngày 14.* 2. (Nói về người) Dự họp, ngồi họp. *Quelques femmes siègent à l'Assemblée: Một số bà dự họp ở Hội đồng.* 3. *Siéger à, dans:* Họp ở, họp trong, đóng ở, mở tại, khai tại. *Le gouvernement français siège à Paris: Chính phủ Pháp đóng tại Paris.* 4. Xảy ra, ở tại, khu trú tại. *La douleur siège à cet endroit: Cái đau nằm tại chỗ đó.*

siemens [simɛns] n. m. LÝ Ximen (đơn vị độ dẫn điện).

sien, sienne [sjɛ̃, sjɛn] adj. và pron. poss. ngôi thứ ba. 1. adj. Văn Của nó. *Un sien cousin: Một anh em họ của nó. Il faisait siennes les opinions de son père: Tự nó làm theo những ý kiến của cha nó.* 2. pron. Cái của nó, cái thuộc về nó. *Tu vois cette maison blanche? C'est la sienne: Mày thấy cái nhà màu trắng đó chứ? Đó là nhà của nó.* 3. n. *Y mettre du sien:* Đóng góp phần mình, đóng góp công sức. ▷ Thân *Il a encore fait des siennes:* Nó vẫn còn phạm những sai lầm, những dại dột. ▷ Plur. *Les siens:* Bà con nó, bạn bè nó.

sierra [sjɛʀ(ʀ)a] n. f. Dãy núi. *"L'âpre arête des sierras" (Verlaine): "Cạnh gồ ghề của các dãy núi".*

sieste [sjɛst] n. f. Giấc ngủ trưa.

sieur [sjœʀ] n. m. Cũ hay LUẬT Ông. *Le sieur X contre la dame Y: Ông X chống lại bà Y.* ▷ Mới Khinh hay Đùa *Le sieur Untel n'a pas daigné s'excuser: Gã X đã không thèm xin lỗi.*

sievert [sivɛʀt] n. m. Siêve (bằng 100 rem), đơn vị SI.

S

sifflant, ante [siflɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n. f.) Gây tiếng huýt, có kèm tiếng huýt. –ÂM Xuýt gió, (nói về các phụ âm xát, như s, z). *Une consonne sifflante,* hay n. f., *une sifflante: Một phụ âm xuýt.*

sifflement [sifləmɑ̃] n. m. 1. Tiếng huýt. 2. Tiếng rít, tiếng vèo. *Le sifflement d'une balle: Tiếng rít của viên đạn.*

siffler [sifle] v. [1] **I.** v. intr. Huýt (bằng môi, miệng, bằng còi v.v...). ▷ Par anal. *Le vent siffle: Gió rít.* **II.** v. tr. 1. Huýt sáo mồm. *Siffer une rengaine: Huýt sáo mồm một điệu lặp đi lặp lại.* 2. *Siffler qqn, un animal:* Huýt gọi ai, huýt gọi một con vật. ▷ La ó ai bằng những cái huýt, xuýt ai. *Siffler un acteur: Xuýt một diễn viên.* 3. Thổi còi (để ra hiệu). *L'arbitre a sifflé la fin du match: Trọng tài đã nổi còi kết thúc trận đấu.* 4. Thân Nốc, uống một hơi. *Siffler un verre: Nốc một cốc, ngốn một cốc.*

sifflet [siflɛ] n. m. 1. Cái còi. *Sifflet d'agent de police: Còi cảnh sát.* –*Le sifflet d'une locomotive: Còi đầu máy xe lửa.* –*Coup de sifflet:* Tiếng còi. 2. Par anal. *Taillé en sifflet: Gọt vát cạnh, dẽo vát mép.* 3. Tiếng huýt chê bai. *Acteur accueilli par des sifflets: Diễn viên bị những tiếng huýt chê bai.* 4. Dgian Cổ họng, yết hầu. –Thân *Couper le sifflet à qqn: Chặn họng ai, cắt lời ai không cho trả lời.*

siffleur, euse [siflœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Huýt. *Les oiseaux siffleurs: Những con chim huýt.* 2. n. Người huýt sáo, người huýt còi (để chê bai).

sifflotement [siflɔtmɑ̃] n. m. Sự huýt sáo (miệng), tiếng huýt sáo.

siffloter [siflɔte] v. intr. [1] Huýt khe khẽ, huýt sáo nhẹ. ▷ v. tr. *Siffloter un air: Huýt sáo (miệng) một khúc.*

sifilet [sifilɛ] n. m. Chim đầu seo, chim phong điểu (ở Tân Ghi nê, con cái có sáu lông dài xòe ở đầu).

sigillaire [siʒil(l)ɛʀ] adj. và n. f. 1. adj. Thuộc ấn, thuộc dấu ấn, thuộc khoa nghiên cứu về dấu ấn. ▷ Có đóng dấu, ấn, có ấn tín. 2. n. f. CỔSINH Cây phong ấn (hóa thạch).

sigillé, ée [siʒil(l)e] adj. Học Có ấn tín, có đóng dấu. –*Vases sigillés:* Bình có trang trí các dấu ấn.

sigillographie [siʒil(l)ɔgʀafi] n. f. Học Ấn tín học (khoa học mô tả và giải thích các ấn tín).

sigillographique [siʒilɔgʀafik] adj. Học Thuộc ấn tín học. *Études sigillographiques: Các nghiên cứu về ấn tín học.*

sigisbée [siʒisbe] n. m. Cũ hay Đùa Kẻ nịnh đầm, kẻ nịnh gái, kẻ săn đón phục dịch phụ nữ.

siglaison [siglɛzõ] n. f. Học Sự ghép các (ký hiệu) chữ đầu.

sigle [sigl] n. m. Các chữ đầu (để viết tắt). Ví dụ. *O.N.U.* để thay cho *Organisation des Nations Unies.*

sigma [sigma] n. m. 1. Xích ma (chữ thứ 18 trong bảng chữ cái Hy Lạp). 2. VLÝHTNHÂN *Particules sigma:* Các hạt xích ma. 3. HÓA *Liaison sigma:* Sự liên kết xích ma, dây nối xích ma.

sigmoïde [sigmɔid] adj. GPHẪU Có hình chữ xích ma hoa (Σ). *Côlon sigmoïde* hay n. m., *le sigmoïde:* Ruột xích ma, kết tràng xích ma (ở phía trên trực tràng).

signal, aux [siɲal, o] n. m. 1. Hiệu, dấu hiệu. *Au signal, tout le monde se leva: Theo hiệu, mọi người đã đứng dậy.* –*Donner le signal de. Ra hiệu, ra hiệu lệnh, phát động. Sa sortie donna le signal du départ: Sự đi ra ngoài của nó báo hiệu việc xuất phát.* ▷ *Par ext.* Dấu hiệu, tín hiệu. *La prise de la Bastille fut le signal de la Révolution: Việc chiếm ngục Bastille là tín hiệu của cuộc Cách mạng.* 2. TÂM Tín hiệu, hiệu. *Le chien qui accourt quand il entend le bruit des pas de son maître réagit à un signal: Con chó chạy ào lại khi nghe tiếng bước chân ông chủ tức là có phản xạ với một tín hiệu.* 3. Tín hiệu (để thông tin). *Signal optique, sonore: Tín hiệu quang học, tín hiệu âm thanh. Pavillons de signaux d'un navire: Các cờ hiệu của tàu. Apprendre les signaux du code de la route: Học các tín hiệu của luật đi đường.* ▷ KỸ Hình thức báo hiệu (trong hệ thống truyền tin), tín hiệu, tín. *Signaux perturbés par le bruit: Các tín hiệu bị các tiếng ồn làm nhiễu. Théorie du signal en cybernétique.* Lý thuyết tín hiệu trong điều khiển học.

signalé, ée [siɲale] adj. Văn Đáng chú ý, lỗi lạc, nổi tiếng. *Un signalé service: Một sự phục vụ đáng chú ý; một sự giúp đỡ nổi tiếng.*

signalement [siɲalmɑ̃] n. m. Sự mô tả để nhận dạng, sự mô tả diện mạo (một con người). *Donner le signalement d'un malfaiteur: Mô tả diện mạo một kẻ gian.*

signaler [siɲale] v. [1] **I.** v. tr. 1. Báo hiệu, báo bằng tín hiệu. *Sonnerie qui signale l'arrivée du train: Chuông báo hiệu tàu đến.* 2. Báo, chỉ ra, làm cho chú ý đến. *On m'a signalé cette particularité: Họ đã báo cho tôi đặc điểm đó. La critique signale le jeune romancier à l'attention du public: Giới phê bình đã làm công chúng để ý đến nhà tiểu thuyết gia trẻ tuổi.* 3. Nêu lên, chỉ rõ. *Les références de cette cotation sont signalées en bas de page: Các lời dẫn của đoạn trích dó đã (được) nêu cuối trang.* **II.** v. pron. Nổi bật lên, làm cho người ta chú ý tới. *Se signaler par son courage: Được chú ý nhờ lòng dũng cảm.*

signalétique [siɲaletik] adj. Giúp nhận dạng.

signalisation [siɲalizasjõ] n. f. 1. Sự dùng tín hiệu. 2. Hệ thống tín hiệu (ở đường bộ, đường sắt, ở ven cảng v.v.); cách bố trí các tín hiệu. *Signalisation ferroviaire, routière:* Hệ thống tín hiệu đường sắt, hệ thống tín hiệu đường bộ.

signaliser [siɲalize] v. tr. [1] Trang bị hệ thống tín hiệu.

signataire [siɲatɛR] n. Người ký. *Les signataires d'une pétition: Những người ký kiến nghị.*

signature [siɲatyR] n. f. 1. Chữ ký. *Apposer sa signature en bas de page: Ký tên vào cuối trang.* 2. Sự ký, sự ký tên. *La signature d'un traité: Sự ký một hiệp ước. La signature du courrier: Sự ký tên của người đưa thư.* 3. IN Chữ hoặc con số đánh dấu vào trang sách (để dễ đóng).

signe [siɲ] n. m. 1. Dấu, dấu hiệu. *La fièvre est souvent le signe d'une infection: Sốt thường là dấu hiệu của nhiễm khuẩn. C'est bon signe, c'est mauvais signe:* Đó là điềm lành, đó là điềm xấu. *–Ne pas donner signe de vie:* Kể như chết rồi. *Par ext.* Bặt tin, biệt vô âm tín. ▷ *Signes extérieurs de richesse de qqn: Các của nổi về sự giàu có của ai.* 2. Dấu hiệu (để phân biệt một vật, một người). *Signes caractéristiques particuliers: Các dấu hiệu đặc trưng, các dấu hiệu đặc thù.* 3. Dấu, dấu hiệu (để nhận được một điều gì là của ai). *Signes de dénégation: Các dấu hiệu chối từ. Faire de grands signes avec les bras: Giơ tay ra hiệu, làm dấu hiệu bằng giơ tay. –Par ext. Faire signe à qqn:* Tiếp xúc với ai, ra hiệu với ai. 4. Ám hiệu. *Signes verbaux et non verbaux: Ám hiệu bằng lời nói và ám hiệu không lời.* ▷ *Spécial.* Dấu. *Signes de ponctuation:* Dấu chấm câu. ▷ TOÁN Dấu. 5. NGÔN Ký hiệu. *La langue est un système de signes: Ngôn ngữ là một hệ thống các ký hiệu.* 6. CHTINH *Les signes du zodiaque:* Các cung của hoàng đới. *Être né sous le signe du Capricorne:* Sinh vào cung sao Ngưu. ▷ Bóng *Sous le signe de*: Dưới sự che chở của ai, dưới nhãn hiệu, với dấu hiệu. *Une réunion placée sous le signe de la bonne humeur: Một cuộc họp trong không khí phấn khởi.*

signer [siɲe] v. [1] **I.** v. tr. 1. Ký tên, ký. *Signer une lettre, un contrat: Ký tên một lá thư, một hợp đồng.* ▷ *Veuillez signer ici: Xin ông ký tên ở đây.* 2. KỸ Đóng dấu bảo đảm (vào đồ kim hoàn). 3. Ký tên (vào một tác phẩm của mình). *Signer un tableau: Ký tên (vào) một bức tranh. Signer un roman: Ký tên (vào) một cuốn tiểu thuyết. –*Bóng *Signer une action: Ký tên vào một cổ phần (trở thành cổ đông).* **II.** v. pron. *Se signer:* Làm dấu thánh giá.

signet [siɲɛ] n. m. Dải đánh dấu trang (sách).

signifiant, iante [siɲifjã, jãt] adj. và n. m. 1. adj. Có ý nghĩa. *Unité, système signifiant: Đơn vị có ý nghĩa, hệ thống có ý nghĩa, đơn vị biểu đạt, hệ thống biểu đạt.* 2. n. m. NGÔN Từ ngữ biểu đạt, cái biểu đạt, hình thức biểu đạt.

significatif, ive [siɲifikatif, iv] adj. 1. Biểu đạt rõ ràng, chính xác; biểu lộ. *Il a fait un choix très significatif de son caractère: Nó đã chọn được cách biểu đạt rất rõ ràng tính cách của nó.* 2. TOÁN *Chiffres significatifs*: Các con số có giá trị tuyệt đối.

signification [siɲifikasjõ] n. f. 1. Nghĩa, ý nghĩa. *Je ne saisis pas la signification de son geste: Tôi không nắm được ý nghĩa (của) cử chỉ của nó.* –Nghĩa (một từ, một ký hiệu). *Chercher la signification d'un mot dans le dictionnaire: Tìm nghĩa một từ trong từ điển. La signification d'un symbole: Ý nghĩa của một biểu tượng.* 2. NGÔN Quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. ▷ NGPHÁP *Degrés de signification des adjectifs et des adverbes: Các cấp độ ý nghĩa của các tính từ và các phó từ* (cấp nguyên, cấp so sánh, cấp (so sánh) cao nhất). 3. LUẬT Sự thông đạt, sự tống đạt.

signifié [siɲifje] n. m. NGÔN Cái được biểu đạt.

signifier [siɲifje] v. tr [1] 1. Là dấu hiệu của. *L'expression de son visage signifiait sa déception: Vẻ mặt nó là biểu hiện của sự thất vọng.* 2. *Par ext.* Tương đương với, được coi như, đồng nghĩa với. *La liberté ne signifie pas l'anarchie: Tự do không đồng nghĩa với (chủ nghĩa) vô chính phủ.* 3. Có nghĩa là, muốn nói rằng... *Le mot latin "puer" signifie "garçon" en français: Từ La tinh "puer" có nghĩa là "garçon" trong tiếng Pháp.* 4. Thông báo, báo, thông đạt. *Signifier son congé à qqn: Thông báo cho ai thôi việc. –*LUẬT *Signifier son inculpation à qqn: Thông báo tội trạng cho ai.*

sikh [sik] n. (và adj.) Tín đồ đạo xích (ở Ấn Độ), người Xích.

sil [sil] n. m. CỔĐẠI Đất sét son.

silence [silãs] n. m. 1. Sự im lặng. *Garder le silence: Giữ im lặng. Silence!: Im lặng! Im đi!* 2. Sự làm thinh, sự lặng thinh, sự không để lộ. *Passer qqch sous silence: Làm thinh trước một việc gì. Conspiration du silence: Sự đồng lòng giữ im, sự đồng lòng không để lộ chuyện.* 3. Sự lặng lẽ, sự tĩnh lặng. *Le silence de la nuit: Sự tĩnh lặng của đêm tối.* 4. NHẠC Khoảng lặng; dấu lặng.

silencieusement [silãsjøzmã] adv. Một cách im lặng, một cách lặng lẽ.

silencieux, ieuse [silãsjø, jøz] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Lặng lẽ (không có tiếng ồn). *Un endroit très silencieux: Một nơi rất lặng lẽ.*

2. Lặng lẽ, không gây tiếng động; êm. *Moteur silencieux: Động cơ chạy êm.* 3. Im lặng, lặng thinh. *Rester silencieux: (Vẫn) lặng thinh, (cứ) lặng thinh.* ▷ Lặng lẽ, ít nói. *Un garçon calme et silencieux: Một chàng trai trầm tĩnh và lặng lẽ.* Đồng (Văn) taciturne. **II.** n. m. KỸ Thiết bị tiêu âm, thiết bị chống ồn (ở động cơ nổ). ▷ Thiết bị giảm thanh (ở súng).

silène [silɛn] n. m. THỰC Cây hoa gầm (thuộc họ cẩm chướng).

silex [silɛks] n. m. Đá lửa. *Le silex forme des rognons disposés en lit, dans certaines roches calcaires: Đá lửa tạo thành những hạch xếp thành vỉa trong một số đá vôi.*

silhouette [silwɛt] n. f. 1. Bức vẽ theo bóng hình. ▷ *Par ext.* Hình bóng, bóng. *La silhouette des montagnes à l'horizon: Hình bóng núi non ở chân trời.* 2. Hình dáng, hình thể, hình bóng. *Une silhouette élégante: Một hình bóng duyên dáng.*

silhouetter [silwete] v. tr. [1] Vẽ hình bóng. ▷ v. pron. *Se silhouetter*: In hình, hiện ra, hiện hình bóng.

silicate [silikat] n. m. KHOÁNG HOÁ Silicat. *Les silicates sont les minéraux les plus nombreux sur la Terre (micas, feldspaths, argiles, grenats, amphiboles, péridots, quartz, etc): Các silicat là những chất khoáng có nhiều nhất trên trái đất (mica, fenspat, đất sét, ngọc hồng lưu, amfibon, pêriđốt, thạch anh v.v.).*

silice [silis] n. f. KHOÁNG HOÁ Silic.

siliceux, euse [silisø, øz] adj. KHOÁNG HOÁ Có silic, có chứa silic. *Roche siliceuse: Đá silic, đá có chứa silic.*

silicico- hay **silico-** HÓA Các từ tố của từ gốc silic (để chỉ sự có silicium trong một hợp chất).

silicicole [silisikɔl] adj. THỰC Ưa đất silic.

silicique [silisik] adj. HOÁ Lỗithời Silixic.

silicium [silisjɔm] n. m. HOÁ Silixium.

siliciure [silisjyʀ] n. m. HOÁ Silixiua.

silico- V. silicico.

silicone [silikon] n. f. HOÁ Silicôn. *Utilisation industrielle des silicones: Việc sử dụng trong công nghiệp các chất silicôn.*

silicose [silikoz] n. f. Y Bệnh phổi nhiễm bụi silic.

silicotique [silikɔtik] adj. và n. Y Thuộc bệnh phổi nhiễm bụi silic, bị bệnh phổi nhiễm bụi silic. *Un mineur silicotique: Một người thợ mỏ bị nhiễm bụi phổi silic.* ▷ Subst. *Un(e) silicotique:* Một người bị phổi nhiễm bụi silic.

silicule [silikyl] n. f. THỰC Quả cải ngắn.

silique [silik] n. f. THỰC Quả cải (quả các cây họ cải).

sillage [sijaʒ] n. m. Lằn tàu (lằn nước sau tàu khi tàu chạy). –Loc. Bóng *Marcher dans le sillage de qqn:* Theo dấu chân ai, noi gương ai.

sillet [sijɛ] n. m. NHẠC Cái mày đàn, cái phím cao ở đầu cần đàn (để nâng dây lên).

sillon [sijõ] n. m. 1. Đường cày. ▷ Văn (Au plur) Đồng ruộng. *"Qu'un sang impur abreuve nos sillons"* (la Marseillaise): *"Để cho một thứ máu uế tạp tưới dẫm đồng ruộng chúng ta"* (Quốc ca Pháp). 2. Rãnh. –GPHẪU Rãnh. *Sillon labial: Rãnh môi.* ▷ KỸ Đường rãnh hình tròn ốc (ở mặt đĩa ghi âm).

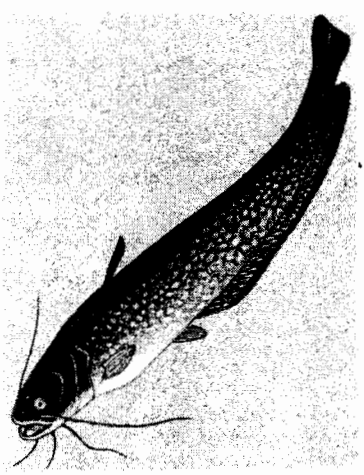
sillonner [sijɔne] v. tr. [1] 1. Hiếm Cày, xới (thành rãnh). –Au pp (plus cour.) *Champs régulièrement sillonnés: Những cánh đồng được cày xới đều đặn.* 2. Làm nhăn, để vết nhăn. *Visage sillonné de rides: Mặt đầy nếp nhăn.* 3. *Par ext.* Đi ngang dọc. *Un réseau d'autoroutes sillonne le pays: Một mạng lưới xa lộ chạy ngang dọc khắp trong nước.* ▷ Đi khắp nơi. *Des patrouilles de police sillonnent la région: Những đội tuần tra đi khắp nơi trong vùng.*

silo [silo] n. m. 1. Bể (bồn, tháp) chứa các sản phẩm nông nghiệp (để bảo quản). 2. QUÂN Hầm để phóng tên lửa chiến lược.

silotage [silɔtaʒ] n. m. KỸ Sự chất chứa vào hầm.

silphe [silf] n. m. ĐỘNG Con bọ khiên (thuộc sâu bọ cánh cứng ở các vùng lạnh hoặc ôn đới).

silure [silyʀ] n. m. ĐỘNG Cá nheo. *Le poisson-chat est un silure: Cá trê là một loại cá nheo.*



silure

silurien, ienne [silyʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT *Période silurienne,* hay n. m. *le Silurien:* Kỷ silua; hệ silua. ▷ Của kỷ silua, thuộc kỷ silua. *La faune silurienne: Hệ động vật kỷ silua.*

silvaner [silvanɛʀ] n. m. NHO Giống nho trắng (ở phía đông nước Pháp, ở Đức, Thụy Sĩ, và Áo) –Rượu nho trắng.

silves [silv] n. f. pl. VĂN Tập hợp gồm các bài ngắn bằng tiếng Latinh.

sima [sima] n. m. ĐCHẤT Lỗithời Quyển sima (nằm dưới quyển sial, có nhiều chất manhê và silicium).

simagrée [simagʀe] n. f. (Thường ở số nhiều) Các bộ điệu giả vờ, các điệu bộ làm duyên. Đồng chichis, manières.

simarre [simaʀ] n. f. Cổ Áo choàng (thế kỷ XV và XVI ở Pháp).

simaruba [simaʀyba] n. m. THỰC Cây thanh thất, cây khổ mộc (ở châu Mỹ nhiệt đới; vỏ có nhiều chất thuốc).

simarubacées [simaʀybase] n. f. pl. THỰC Họ thanh thất. Sing. *Une simarubacée: Một cây thuộc họ thanh thất.*

simien, enne [simjɛ̃, ɛn] adj. và n. m. pl. Thuộc khỉ, của khỉ. ▷ ĐỘNG N. m. pl. *Les simiens:* Phân bộ khỉ. –Sing *Un simien: Một con khỉ.*

simiesque [simjɛsk] adj. Như khỉ. *Une grimace, une agilité simiesque: Vẻ nhăn nhó như khỉ, sự nhanh nhẹn như khỉ.*

simil(i)– Từ tố có nghĩa là "giống nhau, tương tự".

similaire [similɛʀ] adj. Tương tự, giống nhau.

simili [simili] n. 1. n. m. Sự mô phỏng, sự làm giả (một chất). *Ce n'est pas de l'argent, c'est du simili: Đó không phải là bạc đâu, đó là giả bạc.* 2. n. f. Viết tắt của similigravure.

similigravure [similigʀavyʀ] n. f. KỸ Phép trạm (phép khắc ảnh, sao chụp một hình liên tục bằng cách biến nó thành một mạng yếu tố hình học rất mịn nhờ các tấm lưới gài vào máy ảnh) –Bản trạm. –Abrév. *La simili* (procédé); *une simili* (cliché).

similitude [similityd] n. f. 1. Sự giống nhau, sự tương tự. 2. HÌNH Tính đồng dạng. *Similitude de deux triangles: Tính đồng dạng của hai tam giác.*

simoniaque [simɔnjak] adj. và n. Học Phạm tội buôn thần bán thánh; mang tiếng xấu vì buôn thần bán thánh.

simonie [simɔni] n. f. TÔN Sự buôn thần bán thánh (buôn bán các đồ thờ, đồ thánh, các giáo phẩm v.v...) một cách bất chính.

simoun [simun] n. m Gió xi mun (gió mạnh, nóng và khô ở các vùng sa mạc Trung Đông và Xahara).

simple [sɛ̃pl] adj. và n. **A.** (Nói về vật) **I.** 1. TRIẾT Đơn nguyên (không thể phân tích). 2. Đơn nguyên (không thể chia nhỏ được). ▷ HOÁ *Corps simple:* Đơn chất. 3. Đơn giản. *Temps simple d'un verbe: Thì đơn giản của một động từ. Passé simple: Thì quá khứ đơn giản.* ▷ Đơn (chỉ có một). *Nœud simple: Nút đơn.* –THỰC *Fleur simple: Hóa đơn.* ▷ N. m. Dùng trong thành ngữ *du simple au double.* ▷ THỂ *Match simple* (hay n. m. *un simple): Cuộc đấu đơn, trận đấu đơn.* 4. *Une simple lettre vous suffira pour l'obtenir: Chỉ cần một lá thư là đủ để anh đạt được cái đó.* **II.** Đơn giản. *Une opération simple: Một phép tính đơn giản.* **III.** Đơn giản, không phức tạp. 1. Đơn giản (dễ hiểu, dễ dùng, dễ thực hiện). *C'est un appareil très simple: Đó là cái máy rất đơn giản.* –Thân *Simple comme bonjour*: Cực kỳ đơn giản. 2. Giản dị, đơn sơ. *Une maison toute simple: Một cái nhà đơn sơ.* **B.** 1. Giản dị, mộc mạc. *Il est resté très simple: Nó vẫn rất giản dị.* 2. Văn Ngay thẳng, thật thà, chất phác. ▷ Ngây thơ, cả tin, dễ bị lợi dụng. –*Simple d'esprit:* Đần. ▷ Subst. *Un(e) simple d'esprit: Một kẻ đần.* **C.** n. m. *Les simples*: Các cây thuốc. *Soigner par les simples: Chữa bệnh bằng các cây thuốc.*

simplement [sɛ̃pləmɑ̃] adv. 1. Một cách đơn giản, một cách giản dị, một cách mộc mạc. 2. Chỉ. *C'est simplement un problème d'argent: Đó chỉ là một vấn đề tiền bạc.*

simplet, ette [sɛ̃plɛ, ɛt] adj. Thân Ngây ngô, cả tin, chất phác.

simplexe [sɛ̃plɛks] n. m. TOÁN Một tập (hợp) do các phần của một tập (hợp) tạo thành. –*Méthode du simplexe: Phương pháp dùng để nghiên cứu toán tử.*

simplicité [sɛ̃plisite] n. f. 1. Sự đơn giản, sự dễ hiểu, sự dễ làm. ▷ Sự giản dị. *La simplicité de sa tenue: Sự giản dị của cách ăn mặc của anh ta.* 2. Tính thuần phác, tính chất phác.

simplifiable [sɛ̃plifjabl] adj. Có thể đơn giản hóa, có thể giản ước.

simplificateur, trice [sɛ̃plifikatœʀ, tʀis] adj. Đơn giản hóa, giản ước. *Méthode simplificatrice: Phương pháp đơn giản hóa.*

simplification [sɛ̃plifikasjõ] n. f. Sự đơn giản hóa, sự giản ước, sự giản lược, sự được giản ước.

simplifier [sɛ̃plifje] v. tr. [1] Đơn giản hóa, giản lược. *Appareil qui simplifie les tâches ménagères: Máy giảm nhẹ các công việc nội trợ.* ▷ TOÁN *Simplifier une fraction:* Giản ước

một phân số. ▷ v. pron. *Avec le temps, nos rapports se sont simplifiés: Với thời gian, các quan hệ của chúng tôi đã đơn giản hóa.*

simplisme [sɛ̃plism] n. m. Tính đơn giản hóa quá mức.

simpliste [sɛ̃plist] adj. và n. Quá giản lược, đơn giản hóa quá mức. *Pensées simplistes: Các tư tưởng quá ư đơn giản.*

simulacre [simylakʀ] n. m. 1. Cũ Thần tượng, tranh thánh. 2. Hình thức vờ, bề ngoài giả vờ. –*Spécial.* Ảo ảnh, ảo tưởng. *Un simulacre de bonheur: Một ảo tưởng về hạnh phúc. Un simulacre de justice: Một ảo ảnh về sự công bằng.* 3. Đồ vật mô phỏng, đồ vật bắt chước (một đồ vật khác). 4. Hành động giả vờ. *Un simulacre de combat: Một cuộc chiến giả vờ.*

simulateur, trice [simylatœʀ, tʀis] n. 1. Người giả vờ, người giả đò. ▷ *Spécial.* Người giả ốm, người giả điên. 2. n. m. KỸ Máy phỏng, máy mô hình (để dạy cho người mới học tập vận hành). *Simulateur de vol, de tir,* etc: *Máy phỏng tập bay, máy phỏng tập bắn v.v.).*

simulation [simylasjõ] n. f. 1. Sự giả vờ, sự giả cách. *Simulation d'une maladie: Sự giả bệnh, bệnh giả vờ.* 2. KỸ Sự giả cách, sự thể hiện mô phỏng (các điều kiện thực tế của một thao tác phức tạp). 3. LÝ Sự lập mô hình toán học (để nghiên cứu một hệ).

simuler [simyle] v. tr. [1] 1. Vờ, giả vờ, giả đò. *Simuler la folie: Giả điên, giả vờ điên.* 2. KỸ Giả làm, giả tập. *Simuler un vol spatial: Giả làm một chuyến bay vũ trụ (tập ở mô hình con tàu vũ trụ).*

simulie [simyli] n. f. SÂU Muỗi nhuế (loại muỗi chỉ con cái đốt được). *Certaines simulies sont les vecteurs de l'onchocercose: Một số muỗi nhuế là vật trung gian truyền bệnh giun chỉ.*

simultané, ée [simyltane] adj. Đồng thời, cùng lúc. *Mouvements simultanés des bras et des jambes: Các cử động đồng thời của tay và chân.*

simultanéisme [simyltaneism] n. m. VĂN Phép đồng thuật (cách trần thuật liên tiếp những sự kiện xảy ra đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau). *Le simultanéisme de Dos Passos: Phép trần thuật của Dos Passos.*

simultanéité [simyltaneite] n. f. Tính đồng thời; sự tồn tại đồng thời.

simultanément [simyltanemã] adv. Đồng thời, cùng lúc.

sin(o)– Từ tố có nghĩa là "Trung Quốc".

sin Viết tắt của *sinus.*

sinanthrope [sinãtʀɔp] n. m. Học Người vượn Bắc Kinh.

sinapisé, ée [sinapize] adj. Có (chứa) mù tạt. *Cataplasme sinapisé: Thuốc đắp có mù tạt.*

sinapisme [sinapism] n. m. Sự sử dụng thuốc đắp mù tạt (để gây chuyển máu). –*Par ext.* Thuốc đắp mù tạt.

sincère [sɛ̃sɛʀ] adj. 1. Thành thực. ▷ Chân thành. *Sentiments, paroles sincères: Những tình cảm chân thành, những lời nói chân thành.* 2. Thật, không giả mạo, không gian lận. *Document sincère: Hồ sơ thật. Élections sincères: Các cuộc bầu cử không gian lận.*

sincèrement [sɛ̃sɛʀmã] adv. Một cách thành thực. Một cách thực sự. *Être sincèrement désolé: Đau buồn (một cách) thực sự.*

sincérité [sɛ̃seʀite] n. f. 1. Tính thành thực. 2. Tính thật, tính không giả mạo, tính không gian lận. *La sincérité d'une consultation électorale: Tính xác thực của một cuộc thăm dò về bầu cử.*

sincipital, ale, aux [sɛ̃sipital, o] adj. GPHẪU Thuộc đỉnh đầu.

sinciput [sɛ̃sipyt] n. m. GPHẪU Đỉnh đầu, chóp đầu.

sinécure [sinekyʀ] n. f. Chức vụ dễ ăn, chức vụ nhàn hạ (có lương cao mà không phải làm việc nhiều). ▷ Thân *Ce n'est pas une sinécure: Đó không phải là việc làm nhàn hạ đâu.*

sine die [sinedje] loc. adv. LUẬT, HCHÍNH Không thời hạn (nói về việc hoãn một cuộc họp v.v.). *Renvoyer un débat sine die: Hoãn không thời hạn một cuộc thảo luận.*

sine qua non [sinekwanɔn] loc. adv. *Condition sine qua non:* Điều kiện tiên quyết, điều kiện tất yếu.

singalette [sɛ̃galɛt] n. f. Vải xingalet (một loại vải mutxơlin để làm vải sa hoặc làm gạc bông thấm nước).

singe [sɛ̃ʒ] n. m. 1. Khỉ. ▷ *Spécial.* Khỉ đực. 2. loc. *Laid, malin, adroit comme un singe: Xấu, tinh ranh, khéo léo như khỉ. –Payer en monnaie de singe:* Trả nợ bằng cách chỉ nhăn nhở cười trừ. 3. Người hay bắt chước. 4. Dgian *Le singe:* Ông chủ. 5. Dgian Thịt bò hộp.

singer [sɛ̃ʒe] v. tr. [15] 1. Bắt chước, nhại (một cách vụng về). *Enfant qui veut singer les grandes personnes: Trẻ con muốn bắt chước người lớn.* ▷ Nhại (để chế giễu ai). 2. Giả vờ, giả đò, làm ra vẻ. *Singer la vertu: Giả vờ đức hạnh.*

singerie [sɛ̃ʒʀi] n. f. 1. Trò khỉ, trò hề. *Faire des singeries: Làm các trò khỉ.* ▷ *Par ext.* (Au plur) Các điệu bộ nhõng nhẽo, các bộ điệu giả vờ. 2. Chuồng khỉ. *La singerie d'un zoo: Chuồng khỉ của vườn thú.*

single [singœl hay sɛ̃gl] n. m. Buồng (toa xe) dành cho một người. ▷ Adj. *Chambre single: Buồng một người, phòng một người.*

singleton [sɛ̃glətɔ̃] n. m. 1. CHƠI Quân độc nhất riêng hoa (trong bài uýt hoặc bài brít). 2. TOÁN Tập hợp chỉ có một yếu tố.

singulariser [sɛ̃gylarize] v. tr. [1] Làm cho khác người, làm cho kỳ lạ. ▷ v. pron. *Se singulariser:* Lập dị.

singularité [sɛ̃gylarite] n. f. 1. Tính riêng biệt, tính đặc biệt. *La singularité de chaque être humain: Tính riêng biệt của từng con người.* 2. Điều khác biệt, vật riêng biệt, thái độ riêng biệt. *C'est une des singularités de son caractère: Đó là một trong những nét riêng biệt về tính nết của nó.*

singulet [sɛ̃gylɛ] n. m. ĐTỬ Electron đơn, điện tử đơn (có thể tạo liên hệ hóa học giữa hai nguyên tử).

singulier, ère [sɛ̃gylje, ɛr] adj. và n. m. **I.** 1. Thuộc cá thể, cá biệt. *Combat singulier: Cuộc đấu tay đôi.* 2. Riêng biệt. ▷ N. m. *Le singulier:* Số ít, số đơn. *Le singulier et le pluriel: Số ít và số nhiều.* **II.** Khác biệt, lạ lùng, kỳ lạ. *Un personnage singulier: Một nhân vật khác thường. Son comportement est, pour le moins, singulier: Thái độ của nó ít ra cũng là kỳ lạ.*

singulièrement [sɛ̃gyljɛrmɑ̃] adv. 1. Một cách đặc biệt, nhất là. *Ils se sont tous révolté, lui singulièrement: Họ đều phẫn nộ, đặc biệt là nó.* 2. Rất, hết sức, vô cùng. *Il est singulièrement déçu: Nó hết sức thất vọng.* 3. Một cách kỳ lạ, một cách kỳ cục. *Il se comporte singulièrement: Nó xử sự một cách kỳ cục.*

sinigrine [sinigrin] n. f. hay **sinigroside** [sinigrɔzid] n. m. HÓA Sinigrin (yếu tố hoạt tính của một bột mù tạt).

sinisation [sinizasjõ] n. f. Học Sự Trung Quốc hóa, Hán hóa.

siniser [sinize] v. tr. [1] Học Làm thành như Trung Quốc. 1. Trung quốc hóa, Hán hóa. ▷ v. pron. *Se siniser:* (Tự) Trung quốc hóa. 2. Thích nghi với kiểu Trung Quốc (về văn hoá, về tư duy).

1. sinistre [sinistr] adj. 1. Gở, hung. *Un sinistre présage: Một điềm gở.* 2. Hung dữ, đáng sợ. *L'ombre sinistre des grands bois: Bóng tối ghê rợn của những cánh rừng lớn.* –Buồn bã, buồn phiền. *Cette soirée était sinistre: Buổi tối đó thật buồn.* 3. Độc ác, độc địa. *Un sinistre individu: Một gã độc địa.*

2. sinistre [sinistr] n. m. 1. Tai ách, tai biến, thảm họa. 2. LUẬT Tổn hại (được bảo hiểm bồi thường). *Réglement d'un sinistre: Sự giải quyết (bồi thường) một tổn hại.*

sinistré, ée [sinistre] adj. và n. Bị nạn, bị tai họa. *Région sinistrée: Vùng bị tai họa.* ▷ Subst. Người bị tai họa, nạn nhân.

sinistrement [sinistrəmɑ̃] adv. Một cách hung dữ, một cách ác hại, một cách thảm thê.

sino– V. sin(o)–.

sinologie [sinɔlɔʒi] n. f. Học Trung Quốc học, khoa nghiên cứu về Trung Quốc.

sinologue [sinɔlɔg] n. Học Chuyên gia về Trung Quốc học; người chuyên nghiên cứu về Trung Quốc.

sinon [sinõ] conj. 1. Nếu không, bằng không. *Ce document doit être certifié, sinon il n'est pas valable: Tài liệu này cần được chứng thực, nếu không thì không có giá trị.* 2. Nếu không phải là, ngoài. *Il ne s'intéresse à rien sinon à la musique: Nó không quan tâm đến gì ngoài âm nhạc.* ▷ Loc. conj. *Sinon que:* Trừ phi là. *Faites-le, sinon aujourd'hui, du moins demain: Hãy làm việc đó đi, nếu không hôm nay thì ít nhất vào ngày mai.* 4. Và cả, và... nữa. *Cela m'est indifférent, sinon désagréable:* Điều đó đối với tôi không quan trọng mà còn khó chịu nữa.

sinople [sinɔpl] n. m. HUYHỌC Màu xanh lục (của các đường chéo từ trái qua phải, ở huy hiệu).

sinoque [sinɔk] adj. và n. Thân (Người) điên, (người) điên rồ.

sinueux, euse [sinɥø, øz] adj. 1. Khúc khuỷu. *Sentier sinueux: Đường mòn khúc khuỷu.* 2. Bóng Quanh co, ngoằn ngoèo, nguắt ngoéo. *Une approche sinueuse: Một sự tiếp cận quanh co.*

sinuosité [sinɥozite] n. f. 1. Khúc quanh, chỗ quanh co. *Les sinuosités d'une rivière: Những khúc quanh của con sông.* 2. Sự khúc khuỷu, sự quanh co. *La sinuosité d'un contour: Sự quanh co của một đường biên.* ▷ Bóng *La sinuosité de la phrase: Sự khúc khuỷu của câu văn.*

1. sinus [sinys] n. m. GPHẪU 1. Xoang. *Sinus frontal, maxillaire, sphénoïdal: Xoang trán, xoang hàm, xoang bướm.* 2. Xoang (phần giãn nở của mạch). *Sinus carotidien, coronaire: Xoang thuộc động mạch cảnh, xoang vành.*

2. sinus [sinys] n. m. LƯỢNG Sin. *–Sinus d'un angle aigu d'un triangle rectangle: Sin của một góc nhọn trong một tam giác vuông. Fonction sinus: Hàm số sin.*

sinusite [sinyzit] n. f. Viêm xoang (ở mặt).

sinusoïdal, ale, aux [sinys(z)ɔidal, o] adj. HÌNH Thuộc đường hình sin. ▷ LÝ *Mouvement sinusoïdal:* Chuyển động hình sin.

S

sinusoïde [sinys(z)ɔid] n. f. HÌNH Đường hình sin.

sionisme [sjɔnism] n. m. SỬ Phong trào Xiôn, chủ nghĩa Xiôn (nhằm phục hồi nhà nước Do Thái). ▷ *Par ext.* Hệ tư tưởng của dân Ixrael.

sioniste [sjɔnist] adj. và n. 1. adj. Thuộc chủ nghĩa Xiôn. 2. n. Người theo chủ nghĩa Xiôn.

sioux [sju] n. (adj.) inv. Người Xi–u (thuộc tộc người thổ dân Bắc Mỹ). *Après l'arrivée des colons, les Sioux furent contraints d'émigrer vers l'ouest; ils vivent aujourd'hui dans des réserves: Sau khi những tên thực dân đến, những người Xi–u buộc phải di cư về phía Tây; ngày nay họ sống trong những khu bảo tồn.* ▷ N. m. *Le sioux:* Tiếng Xi–u. ▷ Loc. Thân *Des ruses de Sioux:* Những mưu mẹo đặc biệt khôn ranh (như của người Xi–u).

siphoïde [sifɔid] adj. KỸ Có dạng xi–phông.

siphomycètes [sifɔmisɛt] n. m. pl. THỰC Lớp nấm tảo (có các ty thể gồm những ống liền). Sing. *Un siphomycète: Một (cây) nấm tảo.*

siphon [sifõ] n. m. 1. Ống xi–phông, ống chuyền, ống vôi. *Amorçage d'un siphon: Sự mồi ống xiphông.* 2. Thiết bị chặn hơi thối (ở dụng cụ y tế). 3. KỸ Ống dẫn, hệ thống ống dẫn (nước). 4. Đường hang ngập nước, đường hầm ngập nước. 5. Chai đựng nước chịu áp lực. 6. ĐỘNG Ống thông vách (của một số vỏ sò) –Ống vòi (ở lớp mang tấm đào bới). ▷ THỰC Tế bào hình ống (ở tản một số nấm, tảo).

siphonaptères [sifɔnaptɛʀ] n. m. pl. SÂU Bộ bọ chét. Sing. *Un siphonaptère: Một con thuộc bộ bọ chét.*

siphonné, ée [sifɔne] adj. Thân Tàng tàng, điên điên.

siphonner [sifɔne] v. tr. [1] Chuyển (một chất nước) sang bình khác bằng xiphông.

siphonophores [sifɔnɔfɔʀ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp sứa, lớp thủy tức. Sing. *Un siphonophore: Một con thủy tức.*

sirdār [siʀdaʀ] n. m. SỬ Thống tướng (tướng Anh chỉ huy quân đội của phó vương Ai Cập).

sire [siʀ] n. m. 1. SỬ Các hạ, điện hạ (tiếng tôn xưng các lãnh chúa phong kiến); ông (tiếng xưng hô với người bình dân). Loc. Mới *Un triste sire:* Một kẻ đáng khinh. 2. Bệ hạ.

sirène [siʀɛn] n. f. **I.** 1. CỔHY Nữ thần đầu người mình chim. ▷ Nữ thần đuôi cá. 2. Bóng, Văn Người đàn bà có sức quyến rũ ghê gớm và đáng sợ; người có nhan sắc khuynh thành. **II.** Còi (như còi nhà máy, còi báo động).

siréniens [siʀenjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Bộ hải mã. Sing. *Un sirénien:* Một con hải mã.

sirex [siʀɛks] n. m. SÂU Ruồi cưa, sâu đục thông (thuộc loại sâu bọ cánh màng; con cái đục vỏ cây thông để đẻ trứng).

sirocco [siʀoko] n. m. Gió Xirocô (gió thổi từ các sa mạc châu Phi vào vùng Địa Trung Hải).

sirop [siʀo] n. m. Xi rô. *Sirop de citron: Xi rô chanh. Sirop pectoral: Xi rô bổ phổi.*

siroter [siʀɔte] v. tr. [1] Thân Uống nhấm nháp từng giọt. *Siroter son pastis: Nhấp nháp (từng giọt) rượu a nit.*

sirupeux, euse [siʀypø, øz] adj. Như xi rô, đặc như xi rô. ▷ Bóng, Khinh Eo lả, lả lướt. *Musique sirupeuse: Nhạc lả lướt.*

sirventès [siʀvɛ̃tɛs] hay **sirvente** [siʀvɑ̃t] n. m. VĂN Bài vè (ở miền nam Pháp thời Trung cổ).

sis, sise [si, siz] adj. LUẬT hay Văn Ở tại, ở, tại. *Un domaine sis dans telle commune: Một sở hữu đất đai tại xã nào đó.*

sisal [sizal] n. m. Cây thùa (ở Mêhicô và châu Phi, lá có thớ dệt rất bền). ▷ Thớ sợi thùa.

sism(o)– Từ tố có nghĩa là "sự rung chuyển", "sự rung".

sismicité [sismisite] hay (Lỗithời) **séismicité** [seismisite] n. f. ĐỊA Nhịp độ địa chấn, cường độ địa chấn.

sismique [sismik], hay (Lỗithời) **séismique** [seismik] adj. Thuộc nhịp độ địa chấn, thuộc các động đất.

sismogramme [sismɔgʀam] n. m. Biểu đồ địa chấn, đia chấn đồ.

sismographe [sismɔgʀaf] hay (Lỗithời) **séismographe** [seismɔgʀaf] n. m. Máy đo địa chấn, địa chấn ký.

sismologie [sismɔlɔʒi] hay (Lỗithời) **séismologie** [seismɔlɔʒi] n. f. Địa chấn học, khoa nghiên cứu các địa chấn.

sister–ship [sistœʀʃip] n. m. (Anglicisme) Tàu cùng kiểu (với một tàu khác). *Des sister–ships.*

sistre [sistʀ] n. m. CỔĐẠI Đàn rung (cổ Ai Cập –gồm một cần và một khung kim loại đỡ các ống, khi rung thì phát ra âm thanh).

sisymbre [sizɛ̃bʀ] THỰC n. m. Cây cải tỏi, cây đinh lực, (cây họ cải, hoa vàng, lá nhiều khía sâu).

sitar [sitaʀ] n. m. Đàn xita (Ấn Độ).

site [sit] n. m. 1. Cảnh quan; phong cảnh, cảnh sắc. *Majesté d'un site: Vẻ uy nghi của một cảnh quan. Site classé: Cảnh quan được xếp hạng.* 2. Cảnh trí, hình thế, vị trí địa hình (của một thành phố). ▷ KHCỔ Di tích,

nơi có di tích khảo cổ. ▷ VTẢI *Site propre:* Phần đất đai dành cho xe cộ lưu thông. *Ligne de tramway en site propre: Đường xe điện ở phần đất dành riêng.* 3. SINH Phần của gien tạo biến đổi (phần của yếu tố di truyền có thể tách riêng và có thể tạo sự biến đổi của cơ thể). 4. PHÁO, KỸ *Angle de site:* Góc ngắm.

sit-in [sitin] n. m. inv. (Anglicisme) Cuộc biểu tình ngồi.

sitôt [sito] adv. **I.** 1. Cũ Nhanh chóng như vậy. *"Quoi donc, elle devait périr sitôt!"* (Bossuet): *"Sao vậy, bà ta đã phải chết quá nhanh".* ▷ Mới, Văn *Sitôt... sitôt:* Vừa... là ngay. *Sitôt dit, sitôt fait: Nói là làm ngay, nói xong là làm ngay.* Đồng (Thdụng) aussitôt. 2. Loc. adv. *Pas de sitôt:* Không phải ngay được, không nhanh được đâu. *On ne le reverra pas de sitôt: Họ không gặp lại nó ngay được đâu.* **II.** 1. Loc. conj. *Sitôt que* (+ indic.): Ngay khi mà, ngay lúc, ngay khi mới. *Prévenez-moi sitôt que vous serez prêt: Báo ngay cho tôi khi anh đã sẵn sàng.* 2. Thân *Sitôt mon arrivée je lui téléphonera: Tôi sẽ gọi điện thoại cho nó ngay khi tôi đến.*

sittelle [sitɛl] n. f. ĐỘNG Chim tổ lò (một loại chim sẻ làm tổ trong hốc cây).

situ V. in situ.

situation [sityasjõ] n. f. 1. Vị trí, địa thế. 2. Tình thế, tình huống, tình cảnh; tình trạng. *Être dans une situation difficile: Đang trong tình cảnh khó khăn. Situation pécuniaire, familiale: Tình trạng tiền nong, tình cảnh gia đình.* ▷ Loc. adv. *En situation. Trong tình trạng cụ thể, trong tình huống có thực. La vraie psychologie est celle qui étudie l'homme en situation: Khoa tâm lý học chân thực là khoa tâm lý học nghiên cứu con người trong tình huống cụ thể.* ▷ *Être en situation de* (+ inf): Có thể, có khả năng. *Je ne suis pas en situation de vous aider: Tôi không thể giúp đỡ anh.* 3. Việc làm, vị trí xã hội. *Avoir une belle situation: Có việc làm ở địa vị cao, có việc làm tốt đẹp.* 4. Tình trạng (công ăn việc làm), tình hình (làm ăn). *La situation économique, politique: Tình hình kinh tế, chính trị.* 5. TÀI Bảng ghi có và nợ của doanh nghiệp. 6. Tình tiết, trạng huống. *Les situations dramatiques d'une pièce de théâtre: Các tình tiết xúc động của một vở diễn.*

situationnisme [sityasjɔnism] n. m. Chủ nghĩa tình huống (cho rằng hệ tư tưởng tư sản tự thể hiện trong tình trạng có sự tham gia của các thể chế và các vai trò xã hội mà nó áp đặt).

situationniste [sityasjɔnist] n. và adj. Của chủ nghĩa tình huống; người theo chủ nghĩa tình huống.

situer [situe] v. tr. [1] 1. Đặt vào, để vào (ở chỗ nào, theo cách nào). *La maison est située près de la rivière: Cái nhà ở (vị trí) gần sông.* 2. Đặt vào, để vào (trong không gian, trong thời gian, trong một tổng thể có tổ chức). *Où situez-vous cette ville?: Anh định vị thành phố đó ở đâu? Situer un événement dans le temps: Đặt một sự kiện vào thời đại.* ▷ v. pron. *Ce roman se situe à Paris: Cuốn tiểu thuyết đó lấy địa điểm là ở Paris. Se situer politiquement: Chiếm vị trí về mặt chính trị.*

sivaïsme hay **shivaïsme** [ʃivaism] n. m. TÔN Các giáo lý Siva, các trào lưu thờ thần Siva, các giáo phái thờ thần Siva (ở Ấn Độ).

six [sis] adj. và n. m. **I.** adj. num. 1. Sáu. ▷ THỂ *Les Six Jours:* Cuộc đua xe sáu ngày. (theo từng chặng, của hai vận động viên). 2. Thứ sáu. *Charles six: Saclo thứ sáu (VI).* **II.** n. m. 1. Số 6, con số 6. *Tracer un six: Viết con số 6.* 2. Ngày thứ sáu trong tháng. *Le six janvier: Ngày sáu tháng giêng.* 3. CHƠI Con sáu. *Le six de cœur: Con sáu cơ. Double-six: Hai con sáu.* 4. CHTR *Les Six, l'Europe des Six: Sáu nước thành viên đầu tiên của khối thị trường chung Châu Âu.*

sixain V. sizain.

six-huit [sisuit] n. m. inv NHẠC *Mesure à six-huit* (6/8): Nhịp sáu tám.

sixième [sizjɛm] adj. và n. **I.** adj. Thứ sáu. *Le sixième rang: Hàng thứ sáu. Sixième partie: (Một) phần sáu.* **II.** n. 1. Người thứ sáu, cái thứ sáu. ▷ Gác sáu (của ngôi nhà); quận thứ sáu, quận sáu (của thành phố). *Habiter le sixième: Ở tại quận sáu, trú tại quận sáu.* 2. n. m. (Một) phần sáu. *Le sixième d'une somme: Phần sáu của số tiền.* 3. n. f. Lớp sáu.

sixièmement [sizjɛmmã] adv. Sáu là, thứ sáu là.

six-quatre-deux (à la) [alasiskatdø] loc. adv. Thân Vội vàng, cẩu thả, qua quít. Đồng à la va-vite.

sixte [sikst] n. f. 1. NHẠC Quãng sáu –Âm (độ) thứ sáu của một gam nguyên. 2. THỂ Thế thứ sáu (trong kiếm thuật).

sizain hay (Hiếm) **sixain** [sizɛ̃] n. m. 1. VĂN Khổ thơ sáu câu. 2. CHƠI Gói sáu cỗ bài, bao bài sáu bộ.

sizerin [sizʀɛ̃] n. m. Chim hồng tước đỏ trán.

skaï [skaj] n. m. Da thuộc nhân tạo (làm bằng chất tổng hợp).

skate-board [sketbɔʀd] n. m. (Anglicisme) Đồng planche à roulettes. Des skate-boards. ▷ Môn trượt ván có bánh xe; môn trượt patanh bánh xe.

S

sketch [sketʃ] n. m. Kịch ngắn, hài kịch ngắn. *–Film à sketches: Phim gồm nhiều vở kịch ngắn.*

ski [ski] n. m. 1. Ván trượt tuyết, pa tanh trượt tuyết. *Aller à skis: Đi bằng patanh trượt tuyết.* 2. Sự di chuyển bằng ván trượt tuyết; môn thể thao trượt tuyết. *Faire du ski: Trượt tuyết (bằng patanh). Ski de fond:* Môn trượt tuyết đường dài. ▷ *Ski alpin:* Môn trượt tuyết dốc núi. ▷ *Ski nautique:* Môn lướt ván (trên mặt nước).

skiable [skjabl] adj. Có thể trượt tuyết. *Pente, neige skiable: Dốc có thể trượt tuyết, chỗ tuyết có thể trượt.*

skiascopie [skjaskɔpi] n. f. Y Sự soi bóng đồng tử (để xác định độ khúc xạ của mắt).

skier [skje] v. intr. [1] Đi bằng ván trượt tuyết, trượt tuyết.

skieur, euse [skjœʀ, øz] n. Người đi bằng ván trượt tuyết, người trượt tuyết.

skiff [skif] n. m. Thuyền xkíp (thuyền đua một người chèo).

skipper [skipœʀ] n. m. Thuyền trưởng một du thuyền; người cầm lái một thuyền buồm đua.

skons, skunks, skuns V. sconse.

skye-terrier [skajteʀje] n. m. Chó sục lông xù, chó sục xcai. *Des skye-terriers.*

slalom [slalɔm] n. m. 1. THỂ Cuộc trượt tuyết lượn xuôi quanh co theo các cột mốc. *Slalom géant:* Cuộc trượt tuyết đường dài theo các cột mốc. *Slalom spécial:* Cuộc trượt tuyết đường ngắn với cột mốc hẹp. 2. *Par anal.* Chặng đường khúc khuỷu giữa các vật chướng ngại. *Un cycliste faisait du slalom entre les voitures: Một người đi xe đạp đã vượt chặng đường khúc khuỷu len giữa các xe cộ.*

slalomer [slalɔme] v. intr. [1] Vượt một chặng đường khúc khuỷu đầy chướng ngại.

slalomeur, euse [slalɔmœr, øz] n. Người trượt tuyết quanh co theo các cột mốc.

slang [slãg] n. m. Tiếng lóng nước Anh.

slave [slav] adj. và n. (người) Thuộc các dân tộc Xlavơ. ▷ *Langues slaves:* Các ngôn ngữ Xlavơ.

slavisant, ante [slavizã, ãt] n. và adj. Học 1. n. Chuyên gia về các ngôn ngữ Xlavơ. 2. adj. Có những nét Xlavơ, thuộc nền văn hóa Xlavơ.

slaviser [slavize] v. tr. [1] Học Xlavơ hóa (về ngôn ngữ, phong tục).

slaviste [slavist] n. Học Người chuyên nghiên cứu các nền văn minh Xlavơ, người chuyên nghiên cứu các ngôn ngữ Xlavơ.

slavistique [slavistik] n. f. Học Khoa ngôn ngữ Xlavơ.

slavon [slavõ] n. m. NGÔN Tiếng Xlavông (một trong những ngôn ngữ Xlavơ). *Le slavon russe: Tiếng Xlavông ở Nga. Le slavon bulgare: Tiếng Xlavông ở Bungari. Le slavon serbe: Tiếng Xlavông ở Xécbi.*

sleeping [slipiŋ] n. m. (Anglicisme) Lỗithời Toa có giường nằm.

slikke [slik] n. f. ĐỊAMẠO Lớp bùn biển (đọng lại ở vùng lên xuống của nước triều); phần bờ biển có lớp bùn biển.

1. slip [slip] n. m. HẢI Mặt trượt, đường trượt (để kéo tàu lên cạn).

2. slip [slip] n. m. Quần sì líp.

slogan [slɔgã] n. m. Khẩu hiệu.

sloop [slup] n. m. HẢI Thuyền xlúp (thuyền buồm một cột, chỉ có một buồm mũi).

sloughi [slugi] n. m. Chó săn thỏ (ở châu Phi), chó xlughi.

slovaque [slɔvak] adj. và n. 1. adj. Của nước Xlôvaki. ▷ Subst. Cư dân Xlôvaki, người gốc ở Xlôvaki. 2. n. m. Tiếng Xlôvaki.

slovène [slɔvɛn] adj. và n. 1. Thuộc Xlôvênia (một trong sáu nước cộng hòa của Nam Tư cũ). ▷ Subst. Cư dân Xlôvênia, người gốc Xlôvênia. 2. n. m. Tiếng Xlôvênia.

slow [slo] n. m. Điệu nhảy xlơu, điệu vũ trượt; nhạc nhảy xlơu.

Sm HOÁ Ký hiệu của Samarium.

smala hay **smalah** [smala] n. f. 1. Dãy lều bạt, khu lều bạt (của một tù trưởng A Rập khi di chuyển). 2. Thân Bầu đoàn thê tử.

smalt [smalt] n. m. KHOÁNG Xilicat cô ban xanh lam. ▷ KỸ Thủy tinh xanh lam.

smaltine [smaltin] n. f. KHOÁNG Xmantin.

smaragdin, ine [smaʀagdɛ̃, in] adj. Văn Có màu xanh biếc.

smaragdite [smaʀagdit] n. f. KHOÁNG Xmaracđit (hocblen xanh biếc).

smart [smaʀt] adj. inv. Thân Lỗithời Bảnh bao, lịch sự, có duyên.

smash [smaʃ] n. m. Cú đập (trong quần vợt, bóng bàn, bóng chuyền): *Des smashes.*

smasher [smaʃe] v. intr. [1] Đập, làm một cú đập.

smectique [smɛktik] adj. 1. THẠCH *Argile smectique:* Đất sét để tẩy len. 2. LÝ HOÁ Trạng thái trung gian, thể trung gian (của một số tinh thể lỏng).

SMIC [smik] n. m. Tiền công tối thiểu theo luật định. Viết tắt các chữ đầu của *Salaire Minimum Interprofessionnel de Croissance.*

smicard, arde [smikaʀ, aʀd] n. Thân Người lao động được trả tiền công tối thiểu theo luật.

smille [smij] n. f. XDỰNG Búa nhọn hai đầu (của thợ đá).

smiller [smije] v. tr. [1] Đẽo đá bằng búa nhọn.

smithsonite [smitsɔnit] n. f. KHOÁNG Xmitxonit (cacbonat tự nhiên của kẽm).

smocks [smɔks] n. m. pl. MAY Kiểu trang trí bằng nếp nhíu thêu đè, kiểu trang trí bằng nhiều đường vải may gấp. *Robe à smocks: Áo dài có trang trí nhiều chỗ may gấp.*

smog [smɔg] n. m. Sương mù dày (có các chất ô nhiễm, ở các vùng công nghiệp Anh).

smoking [smɔkiŋ] n. m. Bộ quần áo xmôking.

snack-bar [snakbaʀ] hay **snack** [snak] n. m. Xnachba (quán cà phê – quán ăn phục vụ nhanh và suốt ngày). *Des snack-bars. Des snacks.*

snob [snɔb] n. và adj. Kẻ đua đòi, kẻ học đòi theo mốt. ▷ Adj. *Elle est un peu snob: Bà ta hơi học đòi. Ils sont snobs: Chúng nó là những kẻ đua đòi.*

snober [snɔbe] v. tr. [1]. Đối xử trịch thượng, khinh mạn, khinh thường. *Snober qqn: Khinh thường ai; đối xử trịch thượng với ai.*

snobinard, arde [snɔbinaʀ, aʀd] n. và adj. Thân Khinh (Kẻ) học đòi, (kẻ) đua đòi.

snobisme [snɔbism] n. m. Thói đua đòi; thái độ học đòi.

snow-boot [snɔbut] n. m. Ủng đi tuyết; giày đi tuyết.

sobre [sɔbʀ] adj. 1. Có tiết độ, điều độ. *–Par ext. Une vie sobre: Một cuộc sống điều độ.* ▷ Spécial. Không nghiện rượu, không uống rượu. 2. Văn Dè dặt. *Être sobre en paroles: Dè dặt trong lời nói.* 3. Giản dị, không hoa mỹ. *Style sobre: Phong cách giản dị.*

sobrement [sɔbʀəmɑ̃] adv. 1. Với sự điều độ. *User sobrement de la boisson: Uống rượu một cách điều độ; dùng rượu một cách điều độ.* 2. Dè dặt.

sobriété [sɔbʀjete] n. f. 1. Sự tiết độ; sự thanh đạm, sự điều độ. 2. Sự dè dặt, sự giữ gìn ý tứ; sự chừng mực. 3. Sự trần trụi, sự thiếu trang trí. *La sobriété de l'art cistercien: Sự trần trụi của nghệ thuật xitô.*

sobriquet [sɔbʀikɛ] n. m. Tên giễu (biệt danh để gọi ai một cách thân mật hoặc chế giễu).

sov [sɔk] n. m. Lưỡi cày.

sociabilité [sɔsjabilite] n. f. 1. Tính hợp quần, khả năng sống thành xã hội. 2. Sự thích giao du, tính thích giao du.

sociable [sɔsjabl] adj. 1. Sống thành xã hội. *L'homme est naturellement sociable: Con người về bản chất đương nhiên là sống thành xã hội.* 2. Thích giao du, thích hợp quần; cởi mở, dễ gần. *Être sociable: Thích giao du. Avoir un caractère sociable: Có tính dễ gần.*

social, ale, aux [sɔsjal, o] adj. **I.** Thuộc xã hội. 1. Thuộc đời sống xã hội. *Vie sociale: Cuộc sống xã hội. Morale sociale: Đạo đức xã hội.* ▷ N. m. *Le naturel et le social: Mặt tự nhiên và mặt xã hội.* ▷ *Sciences sociales:* Các khoa học xã hội. 2. Sống thành đàn, sống thành xã hội. *L'homme animal social: Con người là một động vật sống thành xã hội. Insectes sociaux (fourmis, abeilles, termites etc) et insectes solitaires: Các sâu bọ sống thành đàn (kiến, ong, mối) và các sâu bọ sống đơn độc.* 3. Thuộc tổ chức xã hội. *Changement social: Sự biến đổi xã hội.* ▷ Spécial. Xã hội (thuộc tổ chức xã hội có thứ bậc). *Couches, classes sociales: Các tầng lớp xã hội, các giai cấp xã hội.* 4. Xã hội (thuộc giới lao động, thuộc đời sống người lao động). *Conflits sociaux: Các cuộc xung đột xã hội. Sécurité sociale: An ninh xã hội, an toàn xã hội.* ▷ N. m. *Le social:* Mặt xã hội, các vấn đề xã hội. **II.** Thuộc công ty thương mại. *Raison sociale: Tên pháp lý của công ty thương mại. Capital social: Vốn của công ty thương mại.*

social-démocrate [sɔsjaldemɔkʀat] adj. và n. CHTRị Đảng viên đảng xã hội-dân chủ. *Les partis sociaux-démocrates: Các đảng xã hội-dân chủ. Les formations social-démocrates: Các tổ chức xã hội-dân chủ.* ▷ Subst. *Un(e) social-démocrate: Một đảng viên đảng xã hội dân chủ.*

social-démocratie [sɔsjaldemɔkʀasi] n. f. CHTRị Học thuyết xã hội – dân chủ.

socialement [sɔsjalmɑ̃] adv. (Một cách) thuộc về xã hội; về mặt tổ chức xã hội.

socialisant, ante [sɔsjalizɑ̃, ɑ̃t] adj. Có thiện cảm với chủ nghĩa xã hội, có xu hướng xã hội chủ nghĩa.

socialisation [sɔsjalizasjõ] n. f. 1. Học Quá trình xã hội hóa; sự tập dượt vào đời sống cộng đồng (của trẻ em). 2. Sự xã hội hóa, sự cộng đồng hóa (các phương tiện sản xuất và trao đổi).

socialiser [sɔsjalize] v. tr. [1] 1. Học Tập hợp (các cá nhân) thành một nhóm có tổ chức về mặt xã hội; xã hội hóa. ▷ Tập dượt vào đời sống cộng đồng, xã hội hóa (một cá nhân). 2. Xã hội hóa, cộng đồng hóa (một tài sản, một phương tiện sản xuất).

socialisme [sɔsjalism] n. m. 1. Chủ nghĩa xã hội. ▷ Chế độ xã hội chủ nghĩa. 2. Giai đoạn xã hội chủ nghĩa. 3. Các học thuyết xã hội chủ nghĩa, các đảng xã hội (của cánh

tả nhưng không phải là mácxit). *Socialisme réformiste: Chủ nghĩa xã hội cải lương. Socialisme radical: Chủ nghĩa xã hội cấp tiến.*

socialiste [sɔsjalist] adj. và n. **1.** Thuộc chủ nghĩa xã hội. **2.** Có lợi cho chủ nghĩa xã hội, vì chủ nghĩa xã hội. *Parti socialiste: Đảng xã hội.* ▷ *Subst.* Đảng viên đảng xã hội, người theo chủ nghĩa xã hội.

social-révolutionnaire [sɔsjalʀevɔlysjɔnɛʀ] adj. và n. *Parti social-révolutionnaire: Đảng xã hội cách mạng (Nga).* ▷ Subst. *Un social-révolutionnaire: Một đảng viên đảng xã hội cách mạng. Des sociaux-révolutionnaires.*

sociétaire [sɔsjetɛʀ] adj. và n. Hội viên, thành viên. –Spécial. *Les sociétaires de la Comédie-Française: Các hội viên nghệ sĩ sân khấu Pháp.*

sociétariat [sɔsjetaʀja] n. m. Học Tư cách hội viên.

société n. f. **A. 1.** Cũ Sự giao du, sự giao thiệp (giữa những con người với nhau). **2.** Lỗithời hay Văn Sự giao du, sự quan hệ thường xuyên (với ai). *Trouver plaisir à la société de qqn: Thích thú được giao du với ai. Contrat de société: Hợp đồng kinh doanh thương mại.* **B. I.** Tình trạng sống thành đoàn thể có tổ chức. *La vie en société: Cuộc sống đoàn thể.* ▷ Giới, xã hội. *La société industrielle: Giới công nghiệp; xã hội công nghiệp.* **II.** Nhóm, hội. **1.** Nhóm giao tế. *Une brillante société: Một nhóm giao tế hào nhoáng.* **2.** Các giai cấp được ưu đãi; xã hội thượng lưu. *Faire ses débuts dans la société: Bước đầu gia nhập xã hội thượng lưu. –La haute société: Xã hội thượng lưu.* **III. 1.** Hội. *La Société des gens de lettres: Hội nhà văn. Société protectrice des animaux: Hội bảo vệ súc vật.* ▷ SỬ La Société des Nations (S. D. N): Hội quốc liên. **2.** LUẬT Người đứng danh nghĩa trong một hợp đồng buôn bán.

socinianisme [sɔsinjanism] n. m. TÔN Giáo lý Xô xanh.

socio- Từ tố của các từ social, société.

socioculturel, elle [sɔsjokyltyʀɛl] adj. Học Thuộc xã hội văn hóa (thuộc một xã hội và nền văn hóa của xã hội đó).

sociodrame [sɔsjodʀam] n. m. TÂM Đồng psychodrame.

socio-économique [sɔsjoekɔnɔmik] adj, Học (Thuộc) kinh tế – xã hội.

sociogramme [sɔsjogʀam] n. m. TÂM, XHH Biểu đồ quan hệ xã hội; xã hội đồ.

sociolinguiste [sɔsjolɛ̃guist] n. Học Người chuyên về ngôn ngữ học xã hội; nhà ngôn ngữ học xã hội.

sociolinguistique [sɔsjolɛ̃guistik] n. f. (và adj.) Ngôn ngữ học văn hóa – xã hội.

sociologie [sɔsjɔlɔʒi] n. f. Xã hội học. *Sociologie générale: Xã hội học đại cương. Sociologie du langage: Xã hội học về ngôn ngữ.* ▷ *Sociologie animale: Khoa nghiên cứu xã hội loài vật.*

sociologique [sɔsjɔlɔʒik] adj. Thuộc xã hội học, thuộc các hiện tượng xã hội học.

sociologiquement [sɔsjɔlɔʒikmɑ̃] adv. Về mặt xã hội học.

sociologisme [sɔsjɔlɔʒism] n. m. TRIẾT Thuyết duy xã hội học.

sociologue [sɔsjɔlɔg] n. Nhà xã hội học.

sociométrie [sɔsjometʀi] n. f. Học Khoa trắc lượng xã hội.

socioprofessionnel, elle [sɔsjopʀɔfɛsjɔnɛl] adj. *Catégories socioprofessionnes: Các phạm trù nghề nghiệp xã hội. Organisations socioprofessionnelles: Các tổ chức nghề nghiệp xã hội.*

socle [sɔkl] n.m. **1.** Bệ, đế. **2.** ĐỊA, ĐCHẤT Nền lục địa. *Socle hercynien: Nền hecxin.*

socque [sɔk] n. m. **1.** CỔ LA Giày của diễn viên hài kịch. ▷ Par méton. Văn Lỗithời *Le socque:* Hài kịch, ngành hài kịch. **2.** Giày guốc (giày đế gỗ).

socquette [sɔkɛt] n. f. Tất ngắn.

socratique [sɔkʀatik] adj. Thuộc Xôcrat, giống Xôcrat. *Pensée socratique: Tư tưởng Xôcrat.* ▷ Par euph. Văn *Mœurs socratiques.* Các thói đồng tính luyến ái.

soda [sɔda] n. m. Nước xô đa (nước qủa có ga). *Soda à l'orange: Nước xô đa cam.* Appos. *Whisky soda:* Witxky xô đa.

sodé, ée [sɔde] adj. HÓA Có chứa xút, có chứa natri.

sodique [sɔdik] adj. Thuộc xút, thuộc natri. ▷ Có chứa natri.

sodium n. m. HOÁ Natri. *Hydroxyde de sodium: Hidroxit natri. Bicarbonate de sodium: Bicacbonat natri, thuốc muối. Borate de sodium: Borat natri.*

sodoku [sɔdɔky] n. m. Y Bệnh khuẩn xoắn (truyền do chuột cắn). *Le sodoku est répandu en Extrême-Orient: Bệnh khuẩn xoắn phổ biến ở vùng Viễn Đông.*

sodomie [sɔdɔmi] n. f. Thói giao cấu ở hậu môn, thói lắp đít.

sodomiser [sɔdɔmize] v. tr. [1] Làm tình ở hậu môn, giao cấu ở hậu môn.

sodomite [sɔdɔmit] n. m. Người giao cấu ở hậu môn.

sœur [sœʀ] n. f. **1.** Chị, em gái. *Sœur germaine:* Chị em (cùng cha mẹ). *Sœur consanguine.* Chị hoặc em gái cùng cha khác

mẹ. *Sœur utérine:* Chị, em gái cùng mẹ khác cha. ▷ Loc. pop. *Et ta sœur?*: Không bớt cái mồm đi ư? 2. *Sœur de lait: Chị em cùng chung một vú nuôi.* 3. Bà xơ, bà phước. –Thân *Bonne sœur:* Nữ tu sĩ. 4. Người phụ nữ cùng hội cùng thuyền, người phụ nữ đồng cảnh. *Ses sœurs d'infortune: Các chị em cùng cảnh bất hạnh với nó.* ▷ Bà chị, cô em (tiếng gọi thân mật). *Mon amie, ma sœur:* Bà bạn, bà chị của tôi. 5. Chị em (vật gần như giống nhau). *La poésie et la musique sont sœurs: Thơ và nhạc là chị em.* ▷ *Âme sœur:* Tâm hồn đồng điệu.

sœurette [sœʀɛt] n. f. Em gái (tiếng gọi thân mật).

sofa [sɔfa] n. m. 1. Cổ Bục cao có bọc thảm đệm. 2. Trường kỷ, ghế xô pha.

soffioni [sɔfjɔni] n. m. pl. ĐCHẤT Tia hơi nước rất nóng phun từ đất (ở Toscane).

soffite [sɔfit] n. m. KTRÚC 1. Mặt dưới mái hắt, mặt dưới lanh tô. 2. Trần nhà có ô lõm.

software [sɔftwɛʀ] n. m. TIN Phần mềm (của máy tính).

soi [swa] pron. và n. m. **A.** (nói về người và vật) **I.** (nói về người) 1. Văn Mình. *Il n'était plus maître de soi: Nó không còn làm chủ được mình.* ▷ Thdụng *Elle laissa sa fille s'occuper de soi: Bà ta đã để cho cô con gái tự chăm lo lấy mình.* ▷ *N'être plus soi:* Không là mình nữa (không giữ được bản chất của mình). *Rester soi, soi–même:* Giữ vững cá tính của mình, vẫn là mình. ▷ *Au fond, chacun n'aime que soi: Kỹ thực, mỗi người chỉ yêu có mình thôi.* ▷ *Chacun travaille pour soi: Mỗi người làm việc vì mình.* „ *À part soi:* Riêng trong lòng. *Chez soi:* Ở nhà mình. *À sept heures, tout le monde rentre chez soi: Đến bảy giờ, mọi người đều ai về nhà nấy. Sur soi:* Trên mình, trên thân mình, trong mình. *Avoir ses papiers sur soi: Có giấy tờ trong mình.* –Loc. *Prendre qqch sur soi:* Nhận (về mình) trách nhiệm về việc gì. *Prendre sur soi:* Tự kiềm chế, kìm hãm, gắng gượng. **II.** (Nói về vật) 1. *Le bateau laissait après soi un sillage blanc: Chiếc tàu để lại sau mình một làn nước bạc.* ▷ Loc. *Cela va de soi:* Tất nhiên là thế. 2. Tự nó. *Ce n'est pas tant la faute en soi qui est blâmable que l'inconscience de son auteur: Đó không phải là cái lỗi tự thân mà chỉ đáng trách sự vô ý thức của người mắc.* TRIẾT *La chose en soi:* Vật tự nó. ▷ N. m. *L'en–soi et le pour–soi: Cái tự mình và cái cho mình.* **III.** 1. *Soi–même:* Tự mình. *Se louer soi-même: Tự khen mình, tự khoe mình.* 2. Tự, tự mình. *Prender une décision soi–même: Tự mình quyết định.* **B.** n. m. 1. *Le soi:* Cái mình. *Analyser le soi par l'introspection: Tự phân tích mình bằng sự quan sát nội tâm.* 2. PHTÂM Cái ta, cái mình. Đông ca.

soi–disant [swadizɑ̃] adj. inv. 1. Gọi là, tự cho là, tự xưng là. *Des soi–disant savants: Những người tự cho là thông thái.* –*Par ext.* Mạo xưng, giả danh. *"Un soi–disant contre–poison" (Hugo): "Một thứ giả danh là thuốc giải độc.* 2. loc. adv. Một cách mạo xưng, một cách giả danh. *Il venait tous les jours, soi–disant pour la distraire: Ngày nào nó cũng đến, lấy cớ là để làm cho cô ta khuây khỏa.* ▷ Loc. conj. Dgian *Il était en retard, soi-disant qu'il avait manqué son train: Nó đến chậm vì nó lỡ chuyến tàu.*

1. soie [swa] n. f. **I.** 1. ĐỘNG Tơ (nhện). 2. Thdụng Tơ, lụa (tằm). *Fil, étoffe de soie:* Sợi tơ, vải lụa. –Hàng dệt tơ lụa. *Robe de soie: Áo dài bằng lụa.* ▷ *Soie sauvage:* Tơ tằm hoang. *Soie végétale:* Tơ thực vật. 3. *Par anal, Papier de soie:* Giấy mỏng và óng ánh. ▷ SỬ *Route de la soie: Con đường tơ lụa.* **II.** 1. Lông dài và cứng (lợn, lợn lòi). 2. THỰC Lông cứng ở đỉnh lá hoặc đỉnh bao hoa (của cây họ lúa).

2. soie [swa] n. f. KỸ Chuôi sắt (cắm vào tay cầm của kiếm, đao v.v...).

soierie [swaʀi] n. f. 1. Vải lụa, hàng tơ lụa. 2. Công nghiệp tơ lụa, việc buôn bán tơ lụa.

soif [swaf] n. f. 1. Sự khát, cơn khát. *Étancher sa soif: Uống cho khỏi khát.* ▷ Bóng, Thân *Garder une poire pour la soif:* Để dành phòng hậu; dành dụm phòng khi cần. 2. Bóng Sự khao khát. *La soif des honneurs: Sự khao khát danh vọng.*

soiffard, arde [swafaʀ, aʀd] adj. và n. Dgian (Người) thường xuyên khát, (người) thường xuyên thèm uống (rượu).

soigner [swaɲe] **I.** v. tr. [1] 1. Chăm sóc, săn sóc, chăm chút. *Soigner son style: Chăm chút văn phong.* Đồng Thân fignoler, lécher. 2. Chăm sóc (ai). *Soigner un enfant: Chăm sóc một đứa bé. Soigner des fleurs: Chăm sóc các bông hoa.* 3. Chữa, chạy chữa (bệnh). *Soigner un malade: Chữa trị một người ốm.* **II.** v. pron. 1. Tự chăm sóc, tự chải chuốt. 2. Chịu chữa bệnh. 3. *Une maladie qui se soigne:* Một bệnh chữa được.

soigneur [swaɲœʀ] n. m. THỂ Người săn sóc, chăm sóc viên (săn sóc một lực sĩ, một vận động viên, một võ sĩ).

soigneusement [swaɲøzmɑ̃] adv. Một cách cẩn thận, một cách kỹ càng.

soigneux, euse [swaɲø, øz] adj. 1. Cẩn thận; sạch sẽ, ngăn nắp. *Ouvrier, écolier soigneux: Người thợ cẩn thận, học sinh sạch sẽ ngăn nắp.* –*Soigneux de:* Chăm chút. *Soigneux de sa personne, de sa santé: Chăm chút con người, chăm chút sức khỏe (của mình).* 2.

Cẩn thận, chính xác. *Recherches soigneuses: Những sự nghiên cứu cẩn thận, chính xác.*

soin [swɛ̃] n. m. 1. Sự cẩn thận, sự chăm chú. *Travailler avec soin: Làm việc cẩn thận.* ▷ *Prendre, avoir soin de* (+inf.): Chăm sóc, chăm lo, chú ý. *Prenez soin de fermer la porte à clé: Chú ý khóa cửa cẩn thận.* ▷ *Prendre, avoir soin de (qqch, qqn)*: Chăm chút, chăm lo (cho việc gì, cho ai). *Prenez soin de votre santé: Hãy chăm lo sức khỏe của anh. Prendre soin d'un enfant: Chăm sóc một đứa bé.* 2. Trách nhiệm chăm sóc, bổn phận chăm sóc. *Il lui a laissé le soin de ses affaires: Ông ta đã giao cho nó trách nhiệm chăm lo các công việc. Je vous confie le soin de leur parler: Tôi giao phó cho anh trách nhiệm nói với họ.* 3. Sự chăm sóc, sự săn sóc, sự chăm chút. –Lỗithời *Les soins du ménage: Các công việc nội trợ.* –Mới *Être aux petits soins pour qqn*: Săn sóc ai thật ân cần chu đáo. *Aux bons soins de*: Kính nhờ chuyển (công thức đề trên bì thư). 4. Plur. Các biện pháp chăm sóc sức khoẻ. *Soins corporels: Các biện pháp chăm sóc thân thể. Prodiguer des soins à un malade: Không tiếc mọi chăm sóc cho người bệnh.*

soir [swaʀ] n. m. 1. Buổi tối. *Les fleurs s'ouvrent le matin pour se fermer le soir: Hoa nở buổi sáng để buổi tối thì khép lại.* ▷ Bóng Văn *Le soir de la vie:* Tuổi già, cuộc đời lúc xế chiều. 2. Khoảng thời gian từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm. ▷ Buổi tối (từ 5–6 giờ chiều đến nửa đêm). *Cours du soir: Lớp buổi tối.*

soirée [swaʀe] n. f. 1. Buổi tối. *Il passe ses soirées à lire: Ông ta đọc sách vào các buổi tối.* 2. Dạ hội. *Donner une soirée: Tổ chức một dạ hội. Soirée dansante: Dạ hội có khiêu vũ.* ▷ *Tenue de soirée:* Quần áo dạ hội, quần áo lễ hội. 3. Cuộc biểu diễn vào buổi tối. *La pièce sera jouée en matinée et en soirée: Vở sẽ diễn vào ban ngày và buổi tối.*

soit [swa] conj. và adv. **I.** conj. 1. Nghĩa là, tức là. *Trois objets à dix francs, soit trente francs: Ba đồ vật, mỗi thứ 10 phơ răng, tức là ba mươi phơ răng.* 2. Cho, ví dụ. *Soit un triangle rectangle: Cho một tam giác vuông. Soit* (đôi khi là *soient*) *deux droites parallèles: Cho hai đường thẳng song song.* 3. *Soit... soit*: Hoặc... hoặc. *Soit l'un, soit l'autre:* Hoặc người này, hoặc người kia. ▷ Loc. conj. *Soit que...soit que* (+subj.): Hoặc là... hoặc là. *Il s'abstint de venir, soit qu'il eût peur, soit qu'il se désintéressât de l'affaire: Nó tránh không đến, hoặc do nó sợ, hoặc do nó không quan tâm đến sự việc. Soit que les cours montent, soit qu'ils baissent, les intermédiaires sont gagnants: Dù thời giá lên, dù thời giá xuống, những kẻ trung gian vẫn kiếm chác được.* **II.** *Soit* (swat] adv. (từ để khẳng định sự nhân nhượng): Được. *Vous partez? Soit, mais au moins soyez prudents: Anh định đi ư? Được, nhưng ít nhất phải thận trọng.*

soit-communiqué [swakɔmynike] n. m. LUẬT *Ordonnance de soit-communiqué:* Lệnh chuyển hồ sơ (của thẩm phán điều tra ra lệnh chuyển cho viện công tố hồ sơ một vụ án).

soixantaine [swasɑ̃tɛn] n. f. 1. Sáu chục, khoảng sáu chục, độ sáu chục. *Une soixantaine de kilomètres: Khoảng sáu chục ki lô mét.* 2. Absol. Tuổi sáu mươi. *Atteindre la soixantaine: Đến tuổi sáu mươi.*

soixante [swasɑ̃t] adj. và n. m. inv. **I.** 1. adj. số đếm Sáu mươi. 2. adj. số thứ tự *La page soixante: Trang (thứ) sáu mươi.* **II.** n. m. Số sáu mươi.

soixante-dix [swasɑ̃tdis] adj. và n. m. inv. **I.** 1. adj. số đếm Bảy mươi. Đồng (Cũ hay Đphg) septante. 2. adj. số thứ tự. *La page soixante-dix: Trang (thứ) bảy mươi.* **II.** n. m. Số bảy mươi.

soixante-dixième [swasɑ̃tdizjɛm] adj. và n. m. 1. Thứ bảy mươi. 2. Một phần bảy mươi. ▷ N. m. *Un soixante-dixième de la récolte: Một phần bảy mươi của thu hoạch.*

soixantième [swasɑ̃tjɛm] adj. và n. m. 1. Thứ sáu mươi. *La soixantième page: Trang thứ sáu mươi.* 2. Một phần sáu mươi. *La soixantième partie: Một phần sáu mươi.* ▷ N. m. *Recevoir le soixantième d'un héritage: Nhận một phần sáu mươi của một khoản thừa kế.*

soja [sɔʒa] hay **soya** [sɔja] n. m. Cây đậu nành, cây đậu tương. *Huile de soja: Dầu đậu tương. Les germes de soja très utilisés dans la cuisine chinoise: Các giá đậu tương rất thông dụng trong việc nấu ăn ở Trung Quốc.*

1. sol [sɔl] n. m. Đồng xu (cũ).

2. sol [sɔl] n. m. 1. Mặt đất. *Coucher sur le sol, à même le sol: Nằm trên mặt đất, nằm ngay trên mặt đất. Revêtements de sol: Các lớp phủ mặt đất. Gymnastique au sol: Thể dục ở mặt đất.* –QUÂN loc. adj. *Missile sol-sol, sol-air:* Tên lửa đất đối đất, tên lửa đất đối không. *Le sol natal: Quê hương.* –*Plan d'occupation des sols* (abrév. *P. O. S.*). Quy hoạch sử dụng đất đai (đô thị). *Posséder le sol et les murs*: Có cả đất lẫn nhà. 2. Đất đai, chất đất. *Sol fertile: Đất màu mỡ.* 3. ĐCHẤT Lớp đất. *Étude des sols: Việc nghiên cứu các lớp đất.*

3. sol [sɔl] n. m. inv. NHẠC Nốt xon, dấu xon.

4. sol [sɔl] n. m. HOÁ Dung dịch.

solaire [sɔlɛʀ] adj. 1. Thuộc mặt trời. *Système solaire:* Hệ mặt trời, hệ thái dương. *Jour, heure solaire*: V. jour, heure. 2. Do mặt trời, do bức xạ mặt trời. *Chaleur, lumière, énergie solaire: Nhiệt mặt trời, ánh sáng mặt trời, năng lượng mặt trời.* ▷ Dùng ánh sáng mặt trời, dùng nhiệt mặt trời. *Cadran solaire: Đồng hồ mặt trời. Four, cuisinière, batterie solaire: Lò nấu bằng nhiệt mặt trời, bếp nấu ăn bằng nhiệt mặt trời, bộ pin chạy bằng nhiệt mặt trời.* 3. Chống nắng. *Crème solaire: Kem chống nắng.* 4. GPHẪU *Plexus solaire:* Đám rối dương (ở hõm dạ dày). ▷ Y *Syndrome solaire:* Hội chứng do kích thích của đám rối dương.

solanacées [sɔlanase] hay **solanées** [sɔlane] n. f. pl. THỰC Họ cà. Sing. *Une solanacée: Một cây họ cà.*

solarigraphe [sɔlaʀigʀaf] n. m. KỸ Nhật xạ ký; thiết bị đo bức xạ mặt trời.

solarisation [sɔlaʀizasjõ] n. f. ẢNH Sự phơi nắng (phim ảnh trong quá trình rửa ảnh).

solariser [sɔlaʀize] v. tr. [1] Phơi nóng (phim ảnh).

solarium [sɔlaʀjɔm] n. m. 1. CỔLA Sân thượng, mái bằng. 2. Nhà chữa bệnh bằng liệu pháp tắm nắng. 3. Chỗ tắm nắng. *Des solariums.*

soldanelle [sɔldanɛl] n. f. THỰC 1. Cỏ tan băng, giống anh thảo. 2. Dphg Bìm bìm hoa hồng.

soldat [sɔlda] n. m. 1. Lính, bộ đội, quân nhân. *Soldat de métier: Quân nhân chuyên nghiệp. Soldat appelé, engagé: Lính nghĩa vụ, lính mộ.* ▷ *Soldat inconnu: Người lính vô danh.* 2. Partic. Lính, binh lính. *Soldats et officiers: Các binh lính và các sĩ quan. Soldat Untel: Anh lính X.* 3. Bóng, Văn *Soldat de:* Người chiến đấu cho, chiến sĩ của. *Soldats de la foi: Những người chiến đấu cho đức tin; các chiến sĩ của đức tin.*

soldate [sɔldat] n. f. Hiếm Nữ quân nhân.

soldatesque [sɔldatɛsk] adj. và n. f. 1. adj. Khinh Theo kiểu lính tráng. *Des manières soldatesques: Các cử chỉ lính tráng.* 2. n. f. (Nghĩa tập thể) Khinh Bọn lính hung hãn vô kỷ luật. *Les excès de la soldatesque: Những bạo hành của bọn lính hung hãn vô kỷ luật.*

1. solde [sɔld] n. f. 1. Lương. *Toucher, dépenser sa solde: Lĩnh lương, chi dùng tiền lương.* 2. loc. Bóng Khinh *Être à la solde de: Làm thuê cho ai để kiếm tiền; làm tay sai cho ai: Des provocateurs à la solde de l'étranger: Những kẻ khiêu khích tay sai của nước ngoài.*

2. solde [sɔld] n. m. 1. KTOÁN Số chênh lệch, số dư. *Solde débiteur, créditeur: Số dư nợ, số dư có.* ▷ THƯƠNG Tiền thiếu phải trả; sự trả số tiền thiếu. *Pour solde de tout compte: Để trả tiền thiếu của mọi tài khoản; để kết khiếm.* 2. THƯƠNG *Solde de marchandises:* Hàng bán hạ giá (do bán không chạy hoặc do hư hỏng). *Vendre en solde: Bán hạ giá, bán xon, lạc xoong.* –Plur. Hàng bán hạ giá.

1. solder [sɔlde] v. tr. [1] Cũ Khinh Trả công, trả lương. *Solder des hommes de main: Trả công cho những người làm.*

2. solder [sɔlde] v. tr. [1] 1. KTOÁN Kết toán, thanh toán. ▷ v. pron. Bóng Có kết quả là, kết thúc. *La campagne se solde par un échec: Chiến dịch đã kết thúc thất bại.* 2. Trả hết số tiền thiếu. 3. Bán hạ giá. *Solder des fins de série: Bán hạ giá những thứ cuối cùng (của một loạt hàng).*

soldeur, euse [sɔldœʀ, øz] n. Người buôn bán hàng hạ giá.

1. sole [sɔl] n. f. I. Đế móng (ngựa, lừa). II. 1. XDỰNG Rầm đáy, rầm bệ. 2. Mặt lò, đáy lò.

2. sole [sɔl] n. f. Cá bơn lá mít.

3. sole [sɔl] n. f. NÔNG Phần đất luân canh.

soléaire [sɔlɛʀ] adj. GPHẪU *Muscle soléaire:* Cơ dép (để kéo giãn bàn chân). ▷ N. m. *Le soléaire: Cơ dép.*

solécisme [sɔlesism] n. m. NGPHÁP Lỗi cú pháp. (Ex.: L'affaire que je m'ocupe – thay vì dont je m'occupe): *Solécismes et barbarismes: Các lỗi cú pháp và các lời dùng từ phản quy cách.*

soleil [sɔlɛj] n. m. 1. *Le Soleil:* Mặt trời. *La distance de la Terre au Soleil: Khoảng cách từ trái đất đến mặt trời.* ▷ *Par ext. Un soleil:* Thiên thể trung tâm (của một hệ). 2. Mặt trời (nhìn từ quả đất). *Le soleil se lève à l'est et se couche à l'ouest: Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây. Soleil de minuit: Mặt trời lúc nửa đêm (nhìn thấy lúc nửa đêm ở chân trời, tại các vùng địa cực).* 3. Bức xạ mặt trời, nhiệt mặt trời, ánh sáng mặt trời. *Il fait soleil, du soleil: Trời nắng. Se protéger du soleil: Che nắng. S'exposer au soleil: Phơi nắng, ra nắng. –Coup de soleil.* Sự cảm nắng, sự cháy nắng. ▷ Loc. *Avoir du bien au soleil:* Có ruộng đất, có sở hữu tài sản. *–Une place au soleil:* Một địa vị cao, một hoàn cảnh thuận lợi. *–Il n'y a rien de nouveau sous le soleil: Trong thế giới chẳng có gì là lạ. –Le soleil luit pour tout le monde:* Có những quyền lợi ai cũng được hưởng (như kiểu mặt trời ban ánh sáng cho mọi người). 4. Hình mặt trời, huy chương hình mặt trời. *Le soleil, emblème de Louis XIV.: (Huy chương) mặt trời biểu tượng của Louis XIV.* 5. Hoa hướng dương, hoa quỳ. 6. THỂ Vòng lộn (trên xà đơn). 7. Pháo hoa quay.

solen [sɔlɛn] n. m. ĐỘNG Trai móng tay, trai ống. Đồng Thdụng couteau (nghĩa 4).

solennel, elle [sɔlanɛl] adj. 1. Được tổ chức theo nghi lễ. *Fête solennelle: Lễ hội được tổ chức theo nghi thức.* –*Par ext.* Trọng thể, long trọng. *Audience solennelle: Cuộc yết kiến long trọng. Faire une entrée solennelle: Hoan hô một cách trọng thể.* 2. Trang trọng, trịnh trọng. *Contrat solennel: Hợp đồng trang trọng. Vœu solennel: Lời chúc trịnh trọng.* 3. Nghiêm trang, nghiêm trọng. *Instant solenne: Lúc nghiêm trọng. Paroles solennelles: Những lời nói nghiêm trang.* –Khinh Trịnh trọng quá mức. *Prendre un ton, des airs solennels:* Lên giọng trịnh trọng, làm bộ trịnh trọng quá mức.

solennellement [sɔlanɛlmɑ̃] adv. Một cách long trọng, một cách trang trọng.

solenniser [sɔlanize] v. tr. [1] Long trọng hóa.

solennité [sɔlanite] n. f. 1. Lễ hội long trọng. 2. Vẻ trang trọng. 3. Tính trọng thể, tính trang trọng. *Il fut reçu avec solennité: Nó được tiếp đón một cách trọng thể.* –Khinh Sự khoa trương, sự cường điệu, sự trịnh trọng quá đỗi. *Parler avec solennité: Nói một cách khoa trương, nói ra vẻ trịnh trọng.*

solénodonte [sɔlenɔdɔ̃t] n. m. ĐỘNG Một giống chuột chũi ở quần đảo Antilles.

solénoïde [sɔlenɔid] n. m. ĐIỆN Bộ pin từ trường (tạo từ trường khi có dòng điện đi qua). *Les solénoïdes ont les mêmes propriétés que les aimants: Các bộ pin từ trường có những đặc tính như nam châm.*

soleret [[sɔlʀɛ] n. m. SỬ Giáp che chân.

solfatare [sɔlfataʀ] n. f. ĐCHẤT Đất phun khí lưu huỳnh. *Les solfatares de Pouzzoles, en Italie: Các đất phun khí lưu huỳnh Pouzzoles ở Ý.*

solfège [sɔlfɛʒ] n. m. Sự xướng âm; ký xướng âm. ▷ Sách dạy xướng âm, tuyển tập nhạc để xướng âm.

solfier [sɔlfje] v. tr. [1] Xướng âm. *Solfier un cantique: Xướng âm một bài thánh ca.*

solidage [sɔlidaʒ] n. f. THỰC Cây cúc lượm vàng.

solidaire [sɔlidɛʀ] adj. 1. LUẬT Liên đới. *Obligation, acte solidaires: Nghĩa vụ liên đới, hành vi liên đới.* –Có liên đới, bị liên đới. 2. Liên kết. 3. Dính với nhau, đi với nhau (vật). ▷ KỸ Gắn với. *Le guidon est solidaire de la fourche, dans une bicyclette: Ở cái xe đạp, tay lái gắn với càng bánh trước* (ghi đông gắn với phuộc). Trái indépendant.

solidairement [sɔlidɛʀmɑ̃] adv. Một cách liên đới.

solidariser [sɔlidaʀize] 1. v. tr. [1] Liên kết, liên đới. 2. v. pron. Liên kết với ai, tự liên kết với nhau.

solidarité [sɔlidaʀite] n. f. 1. LUẬT Trạng thái liên đới; sự liên hệ – Tình trạng liên đới (của con nợ, của chủ nợ). 2. Sự liên đới trách nhiệm; mối liên kết; tình đoàn kết. *Agrir par solidarité: Hành động do liên kết.*

solide [sɔlid] adj. và n. **I.** 1. adj. Rắn (không phải là chất lỏng). *Aliments solides et aliments liquides: Các thức ăn rắn và các thức ăn lỏng.* ▷ LÝ Rắn. *Corps solide: Chất rắn. États solide, liquide et gazeux de la matière: Các thể rắn, thể lỏng và thể khí của vật chất.* 2. n. m. *Un solide:* Một chất rắn. *Physique des solides: Vật lý chất rắn.* –HÌNH Hình khối, khối. *Le cône, la pyramide sont des solides: Hình nón, hình chóp đều là các khối.* **II.** adj. 1. Chắc, vững chắc. *Un matériau très solide: Một vật liệu rất chắc.* 2. *Un solide gaillard: Một anh chàng rắn rỏi.* –Loc. Bóng, Thân *Solide au poste:* Vững vàng với nhiệm sở (luôn luôn có mặt ở nhiệm sở, bất kể tình huống, tuổi tác, thời tiết). ▷ Vững, vững vàng. *Être solide sur ses jambes: Vững vàng trên đôi chân.* 3. Vững chắc, vững bền, bền chặt. *Une solide amitié: Một tình bạn vững bền. Une fortune solide: Một cơ nghiệp vững bền.* 4. Vững vàng, nghiêm túc, hợp lý. *Un esprit plus solide que brillant: Một đầu óc vững vàng hơn là xuất sắc.* 5. Thân Rất mạnh, rất lớn, khoẻ. *Il s'est fait flanquer une solide correction: Nó đã để cho người ta cho nó một trận đòn rất nặng.*

solidement [sɔlidmɑ̃] adv. Một cách vững chắc, một cách chắc nịch.

solidification [sɔlidifikasjɔ̃] n. f. Sự làm cho rắn lại, sự rắn lại. ▷ LÝ Sự đông đặc. Trái fusion.

solidifier [sɔlidifje] v. tr. [1] Làm rắn lại, làm đông đặc lại. ▷ v. pron. Đông đặc lại.

solidité [sɔlidite] n. f. 1. Hiếm Trạng thái rắn. 2. Tính vững chắc, tính bền vững, sự chắc, sự bền. *Éprouver la solidité d'un cordage: Thử độ bền của thừng chão.* –Bóng *La solidité d'une amitié: Sự bền chặt của một tình bạn.* 3. Bóng Sự vững chắc. *La solidité d'un raisonnement: Sự vững chắc của một lập luận.*

solifluxion [sɔliflyksjɔ̃] n. f. ĐCHẤT Sự trôi đất, sự trượt đất (dọc một sườn dốc). *Solifluxion d'un sol gorgé d'eau sous l'action du gel et du dégel: Sự trôi một lớp đất ngập nước do tác động của sự đóng băng và tan băng.*

soliloque [sɔlilɔk] n. m. Sự độc thoại, sự nói một mình.

soliloquer [sɔlilɔke] v. intr. [1] Độc thoại, nói một mình.

solin [sɔlɛ̃] n. m. XDỰNG Mối xây nối, mối xây bít (để chống rỉ nước).

solipède [sɔlipɛd] adj. ĐỘNG Có một guốc. ▷ N. m. pl. Họ ngựa (tên cũ).

solipsisme [sɔlipsism] n. m. TRIẾT Thuyết duy ngã.

soliste [sɔlist] n. Người đơn tấu, người đơn ca, người độc tấu. ▷ Adj. *Violoniste soliste: Người độc tấu vĩ cầm; người chơi vĩ cầm độc tấu.*

solitaire [sɔlitɛʀ] adj. và n. **A.** adj. 1. Một mình, cô độc, đơn độc; thích cô độc. –Par ext. *Humeur solitaire: Tính tình cô độc.* ▷ ĐỘNG Sống một mình, sống đơn độc. *Guêpes solitaires et guêpes sociales: Các loại ong vò vẽ sống đơn độc và các loại (ong vò vẽ) sống thành đàn.* –Thdụng *Ver solitaire:* Sán dây. 2. Đơn độc. *Une randonnée solitaire: Cuộc viễn du đơn độc.* –Loc. *Plaisir solitaire:* Sự thủ dâm. 3. Hiu quạnh, quạnh quẽ. *Un manour solitaire: Một lâu đài nhỏ hiu quạnh.* **B.** n. **I.** 1. Người thích cô độc. 2. Tu sĩ ẩn dật, tu sĩ đơn độc. **II.** n. m. 1. THÚ Lợn lòi đực già lìa đàn. 2. Viên kim cương độc chiếc. 3. Cờ nhảy (có thể chơi một mình).

solitairement [sɔlitɛʀmɑ̃] adv. Một cách đơn độc, một mình.

solitude [sɔlityd] n. f. 1. Sự cô đơn, sự đơn độc, tình trạng cô đơn. *Rechercher, supporter la solitude: Chuộng sự cô độc, chịu sự cô độc.* 2. Sự cảm thấy cô độc. *Éprouver douloureusement sa solitude dans la foule: Đau đớn cảm thấy cô độc trong đám đông.* 3. Văn Nơi hiu quạnh, nơi hoang vắng. *Les solitudes infinies de ces pays: Những vùng hiu quạnh bất tận của các nước đó.* ▷ *La solitude de la lande: Sự quạnh quẽ của cái truông.*

solive [sɔliv] n. f. Rầm nhà, rầm sàn.

soliveau [sɔlivo] n. m. Rầm nhỏ, rầm con.

sollicitation [sɔllisitasjõ] n. m. Sự xin xỏ. *Céder aux sollicitations pressantes de ses amis: Chịu nhường vì những lời xin xỏ cấp thiết của bạn bè.*

solliciter [sɔllisite] v. tr. [1] 1. Xin xỏ, xin, cầu xin. *Démarcheur qui sollicite des clients à domicile: Người chào hàng cầu xin khách hàng (mua hàng) tại nhà.* ▷ Cầu mong, thỉnh nguyện. *Solliciter une audience auprès du ministre: Thỉnh nguyện (xin) được yết kiến bộ trưởng.* 2. Thu hút (sự chú ý, sự tò mò v.v...). *Spectacle qui sollicite le regard: Cảnh tượng thu hút mắt nhìn.* ▷ *Des tentations multiples le sollicitaient: Những cám dỗ nhiều mặt lôi cuốn nó.*

solliciteur, euse n. Người xin xỏ.

sollicitude n. f. Sự ân cần, sự nâng niu chăm sóc. *La sollicitude maternelle: Sự chăm sóc ân cần của tình mẹ.* ▷ Biểu hiện ân cần, cử chỉ ận cần.

solo [sɔlo] n. m. 1. NHẠC Khúc độc tấu, đoạn độc tấu. ▷ Plur. *Des solos* hay (Hiếm) *des soli.* –*Jouer en solo: Độc tấu, độc diễn.* –Appos. Đơn tấu. *Violon solo: Viôlông đơn tấu.* 2. Par anal. Phần múa ba lê độc diễn.

solstice [sɔlstis] n. m. Chí, điểm chí, thời điểm chí (như hạ chí, đông chí).

solsticial,ale, aux [sɔlstisjal, o] adj. THIÊN Của thời điểm chí, thuộc các thời điểm chí.

solubilisation [sɔlybilizasjõ] n. f. Sự hòa tan.

solubiliser [sɔlybilize] v. tr. [1] Hòa tan, làm tan.

solubilité [sɔlybilite] n. f. Tính tan được, tính hòa tan được.

soluble [sɔlybl] adj. 1. Hòa tan được, tan được. 2. Có thể giải quyết, giải được. *Ce problème n'est pas soluble: Vấn đề đó không thể giải quyết được.*

soluté [sɔlyte] n. m. 1. DƯỢC Dung dịch thuốc. 2. HÓA Chất hòa tan (trong một dung môi).

solution [sɔlysjõ] n. f. **I.** 1. Giải pháp. *Apporter une solution à un problème technique: Đưa lại một giải pháp cho một vấn đề kỹ thuật.* ▷ TOÁN *Solution d'une équation:* Cách giải một phương trình. 2. Sự kết thúc, kết cục. Tiến tới kết thúc một cuộc xung đột. **II.** HÓA 1. Sự hòa tan. 2. Sự hỗn hợp đồng chất. *Solution liquide* hay, absol. (Thdụng hơn), *solution*: Hỗn hợp đồng chất thể nước. *Solution solide: Hỗn hợp đồng chất thể rắn.* –Thdụng Dung dịch. **III.** *Solution de continuité:* Sự gián đoạn, sự chia tách.

solutionner [sɔlysjɔne] v. tr. [1] Giải quyết, đưa lại giải pháp.

solutréen, enne [sɔlytʀeɛ̃, ɛn] adj. và n. m. CỔSINH Thuộc thời kỳ Xolutrê (thuộc thời kỳ thượng đồ đá cũ). ▷ N. m. *Le Solutréen: Thời kỳ Xôlutrê.*

solvabilité [sɔlvabilite] n. f. Tình trạng có khả năng chi trả, khả năng chi trả, khả năng thanh toán.

solvable [sɔlvabl] adj. Có khả năng chi trả, có khả năng thanh toán. *Débiteur solvable: Con nợ có khả năng chi trả.*

solvant [sɔlvɑ̃] n. m. Dung môi. Đồng dissolvant. ▷ Các dung môi trong dung dịch.

solvatation [sɔlvatasjõ] n. f. HÓA Sự dung hợp.

solvolyse [sɔlvɔliz] n. f. HÓA Phản ứng giữa một dung dịch thuốc và một dung môi.

soma [sɔma] n. m. SINH So ma (tổng thể các tế bào không sinh sản của cơ thể), thể hệ.

somali, e [sɔmali] hay **somalien, enne** [sɔmaljɛ̃, ɛn] adj. và n. Của nước Xômali. ▷ N. m. Ngôn ngữ Xômali.

somation [sɔmasjõ] n. f. SINH Biến dị thể hệ, biến dị soma

somatique [sɔmatik] adj. 1. Y, TÂM Thuộc thân thể, chỉ có ở cơ thể. 2. SINH Thuộc soma.

somatisation [sɔmatizasjõ] n. f. Y, TÂM Sự chuyển (các rối loạn tâm thần) thành các triệu chứng cơ thể.

somatiser [sɔmatize] v. tr. [1] Y TÂM và Thdụng Chuyển (các rối loạn tâm thần) thành các triệu chứng cơ thể.

somato–, –some Các từ tố có nghĩa là "chất".

somatostatine [sɔmatostatin] n. f. SINHHÓA Somatoxtatin (một loại hooc môn).

somatotrope [sɔmatotʀɔp] adj. SINHHÓA *Hormone somatotrope*: Somatotrophin.

somatotrophine [sɔmatotʀɔfin] n. f. SINHHÓA Somatotrophin (một loại hooc môn giúp cho sự tăng trưởng).

sombre [sõbʀ] adj. **I.** 1. Tối. *Une pièce sombre: Một gian (phòng) tối.* Đồng obscur. –*Il fait sombre: Tối, âm u, u ám.* ▷ *Coupe sombre*: V. coupe. 2. Sẫm, tối (màu). *Un tissu sombre: Một hàng dệt màu sẫm. Un vert sombre; Một màu xanh sẫm.* Đồng fonce. **II.** Bóng 1. Ủ rũ, rầu rĩ, ủ dột. *Personne, humeur sombre: Con người ủ dột, tính tình rầu rĩ.* 2. Đen tối, đen đủi, tối tăm. *Une sombre journée: Một ngày tối tăm.* 3. Thân Âm đạm, tối tăm. *Un sombre drame: Một tấm kịch ảm đạm.* 4. Thân *Sombre crétin: Tên dần độn thảm hại.*

sombrer [sõbʀe] v. intr. [1] 1. Chìm, đắm (tàu). *Sombrer corps et biens: Chìm đắm cả người và của.* 2. Bóng Tiêu tan, chìm. *Sombrer dans le désespoir: Tiêu tan trong niềm thất vọng, chìm đắm trong niềm thất vọng.*

sombrero [sõbʀeʀo] n. m. Mũ rộng vành (ở Tây Ban Nha).

–some V somato–.

somesthésie [sɔmɛstezi] n. f. Học Khu vực nhạy cảm dưới da.

sommable [sɔm(m)abl] adj. TOÁN Có thể tính tổng số được.

sommaire [sɔmmɛʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Tóm tắt. *Exposé sommaire: Bản tường trình tóm tắt.* 2. Qua loa, sơ qua. *Toilette sommaire.* Sự trang điểm sơ qua. ▷ Quá đơn giản. *Vues sommaires: Những cách nhìn quá đơn giản.* 3. Chóng vánh, mau lẹ, không thủ tục rườm rà. *Exécution sommaire: Sự thực hiện chóng vánh.* ▷ LUẬT *Procédure sommaire:* Trình tự tố tụng đơn giản. **II.** n. m. Bản tóm tắt.

sommairement [sɔmmɛʀmɑ̃] adv. Một cách qua loa, một cách sơ lược.

1. sommation [sɔmmasjõ] n. f. 1. TOÁN Phép tính tổng. ▷ Phép tính tích phân xác định. 2. SLÝ Hiện tượng trở thành kích thích khi liên kết với nhau.

2. sommation [sɔmmasjõ] n. f. 1. Sự đòi, sự yêu cầu. ▷ QUÂN Lệnh hô đứng lại. –*Spécial.* Mệnh lệnh buộc giải tán đám đông tụ tập bất hợp pháp trên đường cái. 2. LUẬT Giấy đòi, trát đòi.

1. somme [sɔm] n. f. 1. TOÁN Tổng, tổng số. ▷ *Somme d'une famille d'ensembles:* Tổng của những tập hợp cùng loại. ▷ *Signe somme:* Dấu tổng. 2. *Somme d'argent* hay, absol, *somme*: Số tiền. *Une somme de trois cents francs: Một số tiền ba trăm phơrăng. Dépenser de grosses sommes: Chi tiêu những số tiền lớn.* 3. Tổng thể, toàn bộ. *La somme de nos efforts: Toàn bộ cố gắng của chúng ta.* ▷ Loc. adv. *En somme, somme toute: Tóm lại, rốt cuộc.* 4. Sách tóm tắt. *La "Somme théologique" de saint Thomas d'Aquin: Cuốn "sách tóm tắt thần học của Thánh Thomas d'Aquin.*

2. somme [sɔm] n. f. Súc vật thồ. –Loc. Bóng *Travailler comme une bête de somme:* Làm như trâu ngựa, làm rất vất vả.

3. somme [sɔm] n. m. *Faire un somme, un petit somme*: Ngủ một lúc.

sommeil [sɔmɛj] n. m. 1. Sự ngủ, giấc ngủ. *Avoir le sommeil léger: Ngủ tỉnh. Un sommeil de plomb: Giấc ngủ rất sâu.* –Bóng, Văn *Le dernier sommeil, le sommeil éternel:* Giấc ngủ ngàn thu, cái chết. ▷ TÂM SLÝ *Sommeil paradoxal:* Giai đoạn ngủ nghịch thường (hay xuất hiện mộng mị). –Y *Maladie du sommeil.* Bệnh ngủ, bệnh trypanosomia. –*Cure de sommeil:* Liệu pháp ngủ. 2. Sự buồn ngủ. *Avoir sommeil*: Buồn ngủ. 3. Bóng Sự ngưng trệ, sự tê liệt (tạm thời). *Le sommeil hivernal de la nature: Sự ngừng trệ của thiên nhiên về mùa đông; giấc ngủ mùa đông của thiên nhiên.* ▷ Loc. adj. và adv. *En sommeil:* Trong tình trạng ngưng trệ; trong tình trạng tiềm ẩn.

sommeiller [sɔmeje] v. intr. [1] 1. Thiu thiu ngủ. 2. Bóng Tiềm ẩn, không lộ rõ. *Les désirs qui sommeillent en chacun de nous: Những ham muốn tiềm ẩn trong mỗi chúng ta.*

sommeilleux, euse [sɔmejø, øz] adj. và n. **I.** Văn Ngủ gà ngủ gật. 2. Y Bị bệnh ngủ. ▷ Subst. *Un sommeilleux:* Người bị bệnh ngủ.

sommelier, ière [sɔməlje, jɛʀ] n. 1. Cổ Người quản lý việc ăn uống bếp núc (ở các gia đình lớn). 2. Mới Người quản lý rượu (trong cửa hàng ăn).

sommellerie [sɔmɛlʀi] n. f. 1. Chức trách người quản lý việc ăn uống bếp núc. 2. Nơi bảo quản rượu (của người quản lý rượu).

1. sommer [sɔmme] v. tr. [1] TOÁN Tính tổng (của nhiều lượng).

2. sommer [sɔmme] v. tr. [1] Đòi, yêu cầu. *Sommer qqn de quitter les lieux: Đòi ai phải ra khỏi nhà cửa.*

sommet [sɔmmɛ] n. m. **I.** 1. Đỉnh, nóc. *Le sommet de la montagne, d'un mur: Đỉnh núi, nóc tường.* ▷ Bóng Tột đỉnh. *Le sommet de la gloire, de la perfection: Tột đỉnh vinh quang, tột đỉnh hoàn hảo.* 2. *Une conférence au sommet*, hay ellipt, *un sommet.* Một cuộc hội nghị thượng đỉnh, một cuộc họp cấp cao. **II.** HÌNH *Sommet d'un angle:* Đỉnh của một góc. ▷ *Sommet d'un triangle, d'un polyèdre: Đỉnh của một tam giác, đỉnh của một đa diện.*

sommier [sɔmje] n. m. **I.** Giát giường (để đặt nệm ở trên). **II.** 1. KTRÚC Đá chân vòm. 2. XDỰNG Xà lanh tô. 3. Bộ phận nhận hơi của đàn oóc (do các ống gió đưa vào). **III.** Sổ cái. ▷ *Sommiers judiciaires:* Các hồ sơ truy cứu.

sommité [sɔmmite] n. f. 1. Học Ngọn (cành, cây). 2. Bóng Ông trùm, tay cự phách, người hàng đầu. *Les sommités de la science, de la littérature: Những tay cự phách trong khoa học, trong văn học.*

somnambule [sɔmnɑ̃byl] n. (và adj.) 1. Người thụy du, người mộng du (trong giấc ngủ có những cử động như khi thức, chẳng hạn dậy đi). –Adj. *Il est somnambule: Nó là kẻ mộng du.* 2. Người có thể hoạt động và nói trong giấc ngủ thôi miên. –*Spécial.* Người tiên đoán tương lai trong giấc ngủ thôi miên.

somnambulique [sɔmnɑ̃bylik] adj. Thuộc sự mộng du, thuộc sự miên hành.

somnambulisme [sɔmnɑ̃bylism] n. m. Sự mộng du, sự miên hành, tình trạng mộng du, tình trạng miên hành.

somnifère [sɔmnifɛR] adj. và n. m. Học Gây ngủ. *Le pavot est somnifère:* Cây thuốc phiện gây ngủ. ▷ N. m. Thdụng *Prendre un somnifère:* Dùng một chất gây ngủ, thứ thuốc ngủ.

somnolence [sɔmnɔlɑ̃s] n. f. 1. Trạng thái ngủ ngà ngủ gật, trạng thái ngủ chập chờn. ▷ Sự thiu thiu ngủ. 2. Bóng Sự bạc nhược, sự đờ đẫn.

somnolent, ente [sɔmnɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Ngủ gà, nửa thức nửa ngủ. 2. Bóng Đờ đẫn, bạc nhược, lù đù. *Vie somnolente: Cuộc sống bạc nhược. Volonté somnolente: Ý chí bạc nhược.*

somnoler [ɔmnɛle] v. intr. [1] 1. Ngủ gà ngủ gật, ngủ không sâu, thiu thiu ngủ. 2. Bóng Đờ đẫn, bạc nhược, lù đù.

somptuaire [sɔ̃ptuɛR] adj. Học hay Cũ Thuộc sự chi tiêu, về chi tiêu. –Spécial. *Loi, règlement, impôt somptuaire:* Luật hạn chế chi tiêu, quy định hạn chế chi tiêu, thuế hạn chế chi tiêu. ▷ Mới *Des dépenses somptuaires:* Những sự chi tiêu vung phí, những sự chi tiêu quá mức.

somptueusement [sɔ̃ptuøzmɑ̃] adv. Một cách xa hoa lộng lẫy; với sự xa hoa lộng lẫy. *Traiter somptueusement ses hôtes: Tiếp đãi khách một cách xa hoa.*

somptueux, euse [sɔ̃ptuø, øz] adj. Xa hoa, lộng lẫy, xa xỉ: *Des présents somptueux: Các tặng phẩm xa hoa.* ▷ *Par ext.* Nguy nga, lộng lẫy.

somptuosité [sɔ̃ptuɔzite] n. f. Văn Sự xa hoa, sự lộng lẫy, sự sang trọng xa xỉ.

1. son [sɔ̃], **sa** [sa], **ses** [se] adj. poss. de la 3e pers. du sing. Của nó, của hắn, của ông ấy, của bà ấy, của cô ấy, của cái ấy... **I.** 1. (Nói về người) *Son livre:* Quyển sách của nó. *Sa barbe: Bộ râu của ông ấy. Son chapeau: Cái nón của nó. Son bon caractère: Tính tình tốt đẹp của nó.* ▷ *Sa Majesté:* Bệ hạ. *Son Éminence:* Đức; đức ông. 2. (nói về vật) *La maison et son jardin: Nhà và vườn của nó. Le soleil darde ses rayons: Mặt trời rọi các tia nắng.* 3. *À chacun sa vérité:* Mỗi người có chân lý của mình, mỗi người có chân tướng riêng. *Comme on fait son lit, on se couche:* Mình làm mình chịu, mình làm mình hưởng, gieo gió thì gặt bão. ▷ *Aimer son prochain comme soi-même:* Yêu đồng loại như yêu chính mình. **II.** 1. *Il a rejoint son régiment: Nó đã trở lại trung đoàn.* ▷ *Son père: Thân phụ của nó. Sa fille: Con gái của nó.* 2. *Prendre son verre de fine avec son café: Dùng một cốc rượu mạnh với cà phê. Enfant qui fait sa colère: Đứa bé đang dỗi.*

2. son [sɔ̃] n. m. Âm, âm thanh, tiếng. *Son grave, aigu, rauque, flûté: Âm trầm, âm cao, âm khàn, âm ré.* ▷ *Son pur:* Âm trong, âm đơn. –*Ingénieur du son:* Kỹ sư âm thanh. ▷ *Spécial.* Sự phát âm, tiếng nói, ngữ âm. *Classement, étude des sons par la phonétique: Sự phân loại, sự nghiên cứu các âm bằng ngữ âm học.* ▷ *Son musical:* Nhạc âm.

3. son [sɔ̃] n. m. Cám. ▷ Bóng *Taches de son:* Vết hoe, vết tàn nhang.

sonar [sɔnaR] n. m. HẢI Xôna (thiết bị phát và thu sóng siêu âm). Chữ ghép tắt tiếng Anh So(und) Na(vigation) R(anging).

sonate [sɔnat] n. f. NHẠC 1. Bản sonat, khúc cầm nhạc. 2. *Forme sonate: Thể sonat, thể cầm nhạc.*

sonatine [sɔnatin] n. Bản sonatin (loại sonat ngắn, dễ chơi).

sondage [sɔ̃daʒ] n. m. 1. Sự dò, sự được dò. ▷ KỸ Sự khoan thăm dò đất. 2. Bóng Sự điều tra, sự thăm dò. *Pratiquer un sondage dans les milieux politiques: Tổ chức một cuộc thăm dò trong các giới chính trị.* ▷ *Enquête par*

S

sondage, hay *sondage d'opinion:* Cuộc điều tra thăm dò, cuộc thăm dò dư luận.

sonde [sõd] n. f. 1. Dây dọ. ▷ Phép đo độ sâu bằng thăm dò. 2. PHẪU Que thăm, que thông. *Sondes vésicale, œsophagienne, urétérale: Các que thông bàng quang, thực quản, niệu quản.* 3. KỸ Máy khoan đất. 4. Ống xăm (để lấy mẫu hàng kiểm tra chất lượng). *Sonde à fromage: Ống xăm kiểm tra phomát.* 5. KHGGIAN *Sonde spatiale:* Dụng cụ thăm dò vũ trụ, vệ tinh thăm dò vũ trụ. ▷ KHTƯỢNG *Sonde aérienne:* Bóng thám không.

sonder [sõde] v. tr. [1] 1. KỸ và Thdụng Dò, thăm dò (nhờ dây dò). *Sonder une mer, une rivière: Thăm dò một biển, một con sông.* –*Sonder un terrain:* Thăm dò một khu đất. ▷ Par métaph. *Sonder le terrain:* Dò kỹ tình thế, thăm dò kỹ (một việc kinh doanh) trước khi tham gia. 2. Dò (bằng máy khoan). *Sonder un mur:* Dò một bức tường (bằng máy khoan). ▷ PHẪU Dò bằng que thăm. *Sonder une plaie:* Dò một vết thương (bằng que thăm). –*Par ext. Sonder un malade:* Dò một bệnh nhân. 3. Bóng Dò chừng. –*Sonder du regard la profondeur d'un ravin: Dò chừng bằng mắt độ sâu của cái rãnh.* –*Sonder le cœur, les intentions de qqn, sonder qqn:* Dò tâm trạng của ai, dò ý định của ai, dò ý ai.

sondeur, euse [sõdœʀ, øz] n. **I.** Người thăm dò. **II.** KỸ 1. n. m. Máy dò (độ sâu của nước và mặt đáy). *Sondeur à ultrasons: Máy dò siêu âm.* 2. n. f. Máy khoan dò (ở độ sâu nhỏ).

songe [sõʒ] n. m. 1. Văn Giấc mơ, giấc mộng, giấc chiêm bao. –*En songe:* Trong giấc mơ, trong mộng. 2. Văn Điều mộng ảo, điều ảo tưởng, điều hão huyền.

songe-creux [sõʒkʀø] n. m. inv. Người mơ mộng hão, người không tưởng.

songer [sõʒe] v. tr. indir. [15] **I.** Cũ hay Văn Chiêm bao, nằm mộng. *J'ai songé que je volais: Tôi nằm mộng thấy mình bay.* ▷ Mơ mộng. **II.** 1. *Songer à:* Nghĩ về, nghĩ tới. *Il faut songer au départ, à partir: Phải nghĩ tới việc ra đi.* ▷ Có ý định. *Il songe à se marier: Nó có ý định lấy vợ.* 2. Nhìn kỹ, cân nhắc. *Songez qu'il y va de votre vie: Hãy cân nhắc điều gì đã xảy ra cho cuộc đời anh.* 3. *Songer à.* Lo lắng, quan tâm. *Songez à lui, ne l'abandonnez pas: Hãy quan tâm đến nó, đừng bỏ nó.* –*Songer à l'avenir: Lo cho tương lai.* 4. *Songer à:* Nghĩ đến. *Songer au passé, à ceux qui ont disparu: Nghĩ đến quá khứ, nghĩ đến những người đã khuất.*

songerie [sõʒʀi] n. f. Sự mơ mộng, tình trạng mơ mộng.

songeur, euse [sõʒœʀ, øz] n. và adj. **I.** n. Văn Người nằm mộng, người chiêm bao, người mơ mộng. 2. adj. Mơ màng, tư lự. *Vous semblez songeuse: Anh có vẻ tư lự.*

sonique [sɔnik] adj. Thuộc âm. ▷ LÝ Ngang (tốc độ) âm thanh.

sonnaille [sɔnaj] n. f. Lục lạc đeo ở cổ trâu bò. ▷ Tiếng lục lạc, tiếng chuông.

1. sonnailler [sɔnaje] n. m. Vật đeo lục lạc đi đầu đàn.

2. sonnailler [sɔnaje] v. intr. [1] Hiếm Rung chuông hoài, bấm chuông hoài (gây khó chịu).

sonnant, ante [sɔnɑ̃, ɑ̃t] adj. Kêu, vang lên, reo. 1. Vang (có âm thanh trong). *Métal sonnant:* Kim loại có tiếng (kêu) vang. ▷ *Espèces sonnantes: Tiền bằng vàng, tiền bằng bạc, tiền bằng đồng,* 2. Có chuông báo giờ. *Horloge, réveil sonnant: Đồng hồ có chuông báo giờ, đồng hồ báo thức.* ▷ *À midi sonnant:* Đúng mười hai giờ trưa.

sonné, ée [sɔne] adj. 1. Đã được báo hiệu bằng tiếng chuông, đã điểm. *Messe sonnée:* Lễ misa đã được chuông báo hiệu. –Spécial. *Il est minuit sonné:* Đúng nửa đêm; mười hai giờ đêm đã điểm. ▷ Bóng, Thân *Il a la cinquantaine bien sonnée: Ông ta đã đúng tuổi ngũ tuần.* 2. Thân Bị đánh cho lịm người. *Boxeur sonné: Võ sĩ (quyền Anh) bị đánh lịm người.* 3. Bóng Thân Điên, rồ.

sonner [sɔne] v. [1] **A.** v. intr. **I.** 1 Đưa lại một âm thanh, vang âm. *Cristal qui sonne: Pha lê vang âm.* ▷ Spécial. Kêu. *Les cloches sonnaient à toute volée: Các chuông đã kêu hết cỡ. Le réveil a sonné: Đồng hồ báo thức đã réo.* 2. Phát thành tiếng. *Clairon qui sonne: Kèn hiệu kêu vang.* 3. Báo bằng tiếng chuông. *Huit heures ont sonné: Chuông đã đánh tám giờ, tám giờ đã điểm. Les matines sonnent: Chuông sáng đã điểm.* ▷ Bóng *Sa dernière heure a sonné:* Phút lâm chung đã tới. **II.** Được cấu âm rõ ràng, được đọc nhấn mạnh. *Faire sonner la consonne finale dans un mot: Nhấn mạnh phụ âm cuối của một từ.* ▷ *Mot qui sonne bien, mal:* Lời du dương dịu dàng, lời khó nghe. ▷ Bóng *Sonner faux:* Có vẻ giả dối, có vẻ không đáng tin. *Récit, promesses qui sonnent faux:* Câu chuyện khó tin, những lời hứa khó tin. **III.** Rung chuông, bấm chuông. *Le facteur a sonné: Người phát thư đã bấm chuông. Entrez sans sonner: Cứ vào chẳng cần bấm chuông.* **B.** v. tr. 1. Thổi (còi), rung (chuông). *Sonner le cor: Thổi tù và. Sonner les cloches: Kéo chuông.* ▷ v. tr. indir. *Sonner de la trompette: Thổi kèn trompét.* 2. Báo hiệu (bằng chuông, bằng kèn). *Sonner la diane, la charge:* Báo thức, báo giờ làm. *L'horloge sonne minuit: Đồng hồ báo mười hai giờ đêm.* 3. Bấm chuông

gọi ai. *Sonner la femme de chambre: Bấm chuông gọi bà hầu phòng.* ▷ Dgian *On ne vous a pas sonné.* Có ai gọi anh đâu, có ai cần đến ý kiến anh đâu. **4.** Thân Làm buồn phiền, làm mụ người. *La nouvelle de cette catastrophe l'a sonné: Cái tin về thảm họa đó đã làm nó mụ người.*

sonnerie [sɔnʀi] n. f. **1.** Tiếng kêu, tiếng vang (của chuông). *Sonnerie d'un carillon: Tiếng chuông ngân của đồng hồ treo.* **2.** Hồi kèn, điệu kèn. *Une sonnerie de trompe, de clairon: Một hồi còi, một hồi kèn hiệu.* **3.** *Par méton.* Hệ thống chuông. *Réparer la sonnerie d'une pendulette: Sửa hệ thống chuông một đồng hồ quả lắc.* **4.** Quả lắc.

sonnet [sɔnɛ] n. m. VĂN Loại thơ xonê (mười bốn câu). *Les sonnets de Ronsard, de Hérédia: Các xonê của Ronsard, của Hérédia.*

sonnette [sɔnɛt] n. f. **1.** Chuông nhỏ (để gọi, để báo hiệu). *Tirer sur le cordon de la sonnette: Kéo dây chuông.* ▷ Chuông điện (có thể bấm từ xa); tiếng chuông điện. **2.** *Serpent à sonnette: Rắn chuông.* **3.** KỸ Giàn máy đóng cọc (có rãnh trượt). *Sonnette à enfoncer les pieux: Giàn máy để đóng cọc.*

sonneur [sɔnœʀ] n. m. Người đánh chuông. ▷ Người thổi kèn, người thổi tù và.

sono– Từ tố có nghĩa là "âm, âm thanh".

sono [sɔno] n. f. Thân Viết tắt của sonorisation

sonomètre [sɔnɔmɛtʀ] n. m. KỸ **1.** Cổ Thiết bị nghiên cứu âm thanh. **2.** Âm kế.

sonore [sɔnɔʀ] adj. **1.** Có khả năng tạo âm thanh, tạo âm thanh. *Les corps sonores:* Các chất tạo âm thanh. **2.** Vang, vang dội, âm vang. *Une voix sonore: Một giọng nói âm vang.* ▷ ÂM *Phonème sonore:* Âm vị kêu, phônem kêu. *Consonnes sonores*, hay, n. f., *les sonores: Các phụ âm kêu.* **3.** Vang tiếng. *Couloir sonore: Hành lang vang tiếng.* **4.** Học Thuộc âm thanh. *Ondes sonores: Các sóng âm thanh.* ▷ Đ.ẢNH và Thdụng *Film sonore:* Phim nói.

sonorisation [sɔnɔʀizasjõ] n. f. **1.** Sự làm cho vang âm (một nơi). Sự được làm vang âm; sự trang âm. **2.** Hệ thống trang âm. –Abrév. Thân sono. *Une bonne sono:* Một hệ thống trang âm tốt. **3.** *Sonorisation d'un film: Sự lồng tiếng vào phim.* **4.** Sự thanh hóa.

sonoriser [sɔnɔʀize] v. tr. [1] **1.** Trang âm (trang bị các máy móc cần thiết cho việc tăng âm). *Sonoriser une salle de concert, un champ de foire: Trang âm một phòng hòa nhạc, một khu vực hội chợ.* **2.** Lồng tiếng (vào phim). **3.** ÂM Thanh hóa (một phụ âm điếc).

sonorité [sɔnɔʀite] n. f. **1.** Tính chất có thể tạo âm thanh, tính tạo âm. **2.** Tính chất làm dội lại âm thanh, độ âm vang. *La sonorité d'une nef de cathédrale: Độ âm vang của gian giữa nhà thờ.* **3.** Độ vang, độ kêu, chất lượng âm thanh. *Sonorité d'un violon, d'un électrophone:* Chất lượng âm thanh của một đàn vĩ cầm, của một máy ghi âm. ▷ Plur. Độ âm vang (của một giọng). –Tiếng vang. *Un timbre aux sonorités rauques: Một cái chuông (có tiếng) rè rè.* **4.** ÂM Độ vang.

sonothèque [sɔnɔtɛk] n. f. Kho bảo quản các đĩa ghi âm.

sophisme [sɔfism] n. m. Lời ngụy biện, lối ngụy biện

sophiste [sɔfism] n. **1.** n. m. CỔHY Thầy giáo về triết học, thầy giáo về tu từ học. **2.** n. Người ngụy biện

sophistication [sɔfistikasjõ] n. f. **1.** Lỗithời Sự pha trộn, sự pha gian, sự làm giả. **2.** Tính kiểu cách (không tự nhiên); tính hoàn thiện.

sophistique [sɔfistik] adj. và n. f. **1.** adj. Học Ngụy biện; xáo trá, chỉ đúng bề ngoài. *Arguments sophistiques: Những lý lẽ ngụy biện.* ▷ Hay ngụy biện. *Un esprit sophistique: Một đầu óc quen nguy biện.* **2.** n. f. TRIẾT Trào lưu nguy biện (Hy Lạp), nghệ thuật ngụy biện.

sophistiqué, ée [sɔfistike] adj. **I.** Cũ Bị biến chất, bị pha trộn. *Vin sophistiqué: Rượu vang bị pha trộn.* **II.** Thdụng **1.** Cực kỳ kiểu cách, không tự nhiên. *Maquillage très sophistiqué: Sự hóa trang cực kỳ kiểu cách. Public mondain et sophistiqué: Công chúng thượng lưu và kiểu cách.* **2.** Cực kỳ hoàn thiện; thuộc các kỹ thuật mũi nhọn. *Matériel sophistiqué: Dụng cụ cực kỳ tinh xảo.* –Bóng *Raisonnement sophistiqué:* Lập luận phức tạp, lập luận rối rắm.

sophistiquer [sɔfistike] v. tr. [4] **I.** Cũ Pha trộn, pha gian, làm giả. *Sophistiquer une liqueur: Pha gian một thứ rượu.* **II.** Thdụng **1.** Chăm chút cao độ, hết sức chăm sóc. *Sophistiquer sa coiffure: Chăm chút kiểu tóc.* **2.** Hoàn thiện (nhờ các kỹ thuật mũi nhọn), làm cho hoàn hảo.

sophora [sɔfɔʀa] n. m. THỰC Cây hòe.

sophrologie [sɔfʀɔlɔʒi] n. f. Y Khoa nghiên cứu sự thay đổi trạng thái ý thức của con người (bằng các biện pháp tâm lý).

soporifique [sɔpɔʀifik] adj. và n. m. **I.** Gây ngủ. ▷ N. m. Thuộc ngủ, chất gây ngủ. *L'opium est un soporifique: Thuốc phiện là chất gây ngủ.* **2.** Bóng Thân Chán đến gây buồn ngủ. *Sermon soporifique:* Bài thuyết giáo buồn ngủ.

sopraniste [sɔpʀanist] n. m. NHẠC Người hát giọng nam cao.

soprano [sɔpʀano] hay **soprane** [sɔpʀan] n. **1.** n. m. Giọng nữ cao, giọng nam cao. ▷

N. m. et f. Người hát giọng nam cao, người hát giọng nữ cao. *Un(e) soprano: Một giọng nam cao, một giọng nữ cao. Des sopranos* (hay *des soprani*). 2. n. m. *Saxophone soprano: Kèn sắc xo phôn có âm vực cao.* Ellipt. *Jouer du soprano: Chơi nhạc cụ âm vực cao.*

sorbe [sɔʀb] n. m. Quả lệ đá, quả thanh lương trà (loại quả mọng, màu đỏ da cam, giống quả lê nhỏ). Đồng corme.

sorbet [sɔʀbjɛ] n. m. 1. Cổ Nước quả ép có pha sữa và trứng (ướp lạnh). 2. Mới Quả đông lạnh (không cho kem).

sorbetière [sɔʀbətjɛʀ] n. f. Bình để làm nước đá hoặc làm nước quả ép đông lạnh.

sorbier [sɔʀbie] n. m. Cây lê đá, cây thanh lương trà. *Sorbier domestique* hay *cormier (Sorbus domestica): Cây lê đá vườn (trồng để lấy quả và gỗ). –Sorbier des oiseleurs (Sorbus aucuparia): Cây lê đá cảnh.*

sorbitol [sɔʀbitɔl] n. m. DƯỢC Socbitôn (dùng làm chất dịu vị và chất kích thích bài tiết mật).

sorbonard, arde [sɔʀbɔnaʀ, aʀd] n. và adj. Thân Khinh hay Đùa Giáo sư trường Xoocbon, sinh viên trường Xoocbon. ▷ Adj. *Esprit sorbonnard: Tinh thần trường Xoocbon.*

sorcellerie [sɔʀsɛlʀi] n. f. Phép phù thủy, trò phù thủy. ▷ Par exag. *C'est de la sorcellerie*: Đó là chuyện lạ lùng dị thường.

sorcier, ière [sɔʀsje, jɛʀ] n. (và adj.) 1. Thầy phù thủy. ▷ *Rond de sorcière*: Vòng phát tán của nấm. ▷ Bóng *Apprenti sorcier*: Kẻ gây ra âm binh rồi không trị nổi chúng. ▷ Chasse aux sorcières: Cuộc thanh trừng các phần tử thân cộng (đặc biệt ở Mỹ trong thời kỳ chiến tranh Triều Tiên). ▷ *Vieille sorcière:* Mụ già độc ác. 2. adj. Thân *Ce n'est pas sorcier*: Điều ấy chẳng phức tạp gì, điều ấy thật dễ dàng.

sordide [sɔʀdid] adj. 1. Nhớp nhúa, gớm ghiếc, bẩn thỉu. *Quartier sordide: Khu phố bẩn thỉu.* 2. Bỉ ổi, nhơ nhớp, bần tiện. *Des calculs sordides: Những tính toán bần tiện. Un crime sordide: Một tội ác bỉ ổi.*

sordidement [sɔʀdidmɑ̃] adv. (Một cách) bỉ ổi, nhơ nhớp, bần tiện.

sordidité [sɔʀdidite] n. f. Văn Sự bỉ ổi, sự nhớp nhúa, sự bần tiện.

sore [sɔʀ] n. m. THỰC Tử nang, ổ túi bào tử (ở mặt dưới lá lược dương xỉ).

sorgho hay **sorgo** [sɔʀgo] n. m. Lúa miến, cây bo bo. *Le sorgho commun est appelé aussi millet à balais, parce que ses panicules servaient à faire des balais: Lúa miến còn được gọi là kê chổi, vì các chùy của nó được dùng để làm chổi.*

soricidés [sɔʀiside] n. m. pl. ĐỘNG Họ chuột chù.

sorite [sɔʀit] n. m. LÔGÍC Phép lập luận liên hội, phép liên châu luận. *A est B, B est C, C est D, D est E...Y est Z, donc A est Z: A là B, B là C, C là D, D là E... Y là Z, vậy A là Z.*

sornette [sɔʀnɛt] n. f. Thân Lời nói tầm phào, lời nói bậy bạ, lời nói ngốc nghếch.

sororal, ale, aux [sɔʀɔʀal, o] adj. Học Của chị, của chị em. *Héritage sororal: Phần thừa kế của chị hoặc của em gái.*

sororat [sɔʀɔʀa] n. m. DTỘC Chế độ lấy chị hoặc em của vợ khi vợ chết. Xem thêm lévirat.

sororité [sɔʀɔʀite] n. f. Hiếm Mối liên hệ nữ giới, tình đoàn kết trong nữ giới.

sort [sɔʀ] n. m. 1. Số mệnh, số phận. *Les caprices du sort: Những thay đổi thất thường của số phận.* 2. Cảnh ngộ, hoàn cảnh, định mệnh. *Il est satisfait de son sort: Nó thỏa mãn với hoàn cảnh của nó.* ▷ Loc. *Faire un sort à une chose*: Gán cho vật gì một mục đích. *–Par ext.* Làm cho một vật gì thành nổi bật, thành có giá trị, hoặc thành thông dụng. *–*Thân Đùa *Faire un sort à un pâté: Chén miếng patê.* 3. Sự rủi may, sự nhờ vào may rủi. *Tirer au sort:* Rút thăm (tùy may rủi). *–Le sort en est:* Số phận đã định, ván đã đóng thuyền. 4. Bùa yểm, bùa bả. *Jeter un sort à qqn: Bỏ bùa yểm ai.*

sortable [sɔʀtabl] adj. Thân Có thể cho ra với đời, có thể đưa ra công chúng. *Cette robe n'est plus sortable: Cái áo đó không xứng đáng được giới thiệu.* ▷ Thân Xứng đáng, thích đáng. *Vous n'êtes vraiment pas sortable: Anh không thật xứng đáng.*

sortant, ante [sɔʀtɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. Ra, đi ra. ▷ Subst. *Les entrants et les sortants: Những người vào và những người ra.* 2. Rút ra, xổ ra. *Numéro sortant: Số bắt thăm được, số rút ra, số xổ ra.* 3. Hết nhiệm kỳ. *Député sortant: Nghị sĩ hết nhiệm kỳ.*

sorte [sɔʀt] n. f. 1. Loại, giống. *Diverses sortes d'animaux: Các loại động vật khác nhau.* 2. Thứ, cách. *Cette sorte d'affaires: Cái cách kinh doanh đó.* ▷ Loc. adv. *De la sorte:* Như thế, theo cách ấy. 3. *Une sorte de...*: Một thứ... (giống). *Une sorte de casquette qui tient du béret et du képi: Một thứ mũ cát két giống mũ bê rê và mũ kê pi.* 4. loc. *Toutes sortes de*: Đủ thứ, nhiều. *–En quelque sorte:* Có thể gọi là, hầu như là, như thể là. *–Faire en sorte que* (+ subj.), *faire en sorte de* (+ inf.): Làm thế nào để. ▷ *De sorte que* hay, Cũ, *en sorte que*: Đến nỗi, đến mức, thế nào để. *De (telle) sorte que:* Đến nỗi.

sortie [sɔʀti] n. f. **I.** 1. Sự đi ra ngoài. *C'est sa première sortie depuis sa maladie: Đó là lần đi ra ngoài đầu tiên kể từ khi nó ốm.* ▷ *Spécial.* Sự rời sân khấu. *Régler la sortie d'un acteur: Xử lý việc rời sân khấu của một diễn viên. Fausse sortie: Sự vờ ra đi.* ▷ Sự ra khỏi nhà (để giải trí). 2. Lúc ra, lúc tan. *La sortie des spectactes: Lúc tan các buổi biểu diễn.* 3. Cửa, lối ra. *Cette maison a plusieurs sorties: Nhà đó có nhiều cửa.* 4. Sự vận chuyển hàng hóa ra khỏi nước, sự đưa hàng xuất ngoại. 5. TIN Dữ liệu xuất ra (do máy tính cung cấp). *Etats de sortie fournis par une imprimante.* Các trạng thái dữ liệu xuất ra qua máy in. 6. Số (tiền) chi. *Les entrées et les sorties: Các số thu và các số chi.* 7. Sự phá vòng vây. *Les assiégés tentèrent une sortie: Những người bị vây mưu toan thoát vòng vây.* ▷ HKHÔNG Lần xuất kích. *Cette unité a effectué cent sorties: Đơn vị đó đã (thực hiện) một trăm lần xuất kích.* 8. Bóng Sự nổi khùng. *Faire une sortie: Nổi khùng.* ▷ Điều bất lịch sự, lời nói không thích đáng (trước công chúng). 9. Sự được công bố, sự được xuất bản, sự được phát hành. *Sortie d'un film: Sự phát hành một phim.* **II.** Lỗithời *Sortie de bal:* Áo choàng ngoài áo khiêu vũ. –*Sortie de bain: Áo choàng mặc khi tắm xong.*

sortilège [sɔʀtilɛʒ] n. m. Bùa yểm, phù phép.

1. sortir [sɔʀtiʀ] v. [33] **I.** v. intr. 1. Ra, đi ra, ra khỏi. *Sortir de chez soi: Ra khỏi nhà.* 2. Xuất hiện, mọc. *Il lui est sorti une dent: Nó mọc một cái răng. Les bourgeons sortent: Cái chồi nụ xuất hiện.* 3. Lồi ra, nhô ra. *Le rocher sort de l'eau: Mỏm đá nhô khỏi mặt nước.* 4. Thoát ra, bốc lên. *La fumée sort de la cheminée: Khói thoát ra từ ống khói.* 5. Ra khỏi nhà để đi dạo. *Il sort tous les soirs: Nó đi dạo mọi buổi tối. Tối nào nó cũng đi dạo.* 6. Được xuất bản, ra đời, được phát hành, được công diễn. *Ce film sort le mois prochain: Cuốn phim đó được chiếu vào tháng sau.* 7. Xổ ra, rút được, bắt được (trong cuộc rút thăm, cuộc xổ số). *C'est le neuf qui sort:* Rút được con chín. 8. Ra khỏi. *Sortir de la misère: Ra khỏi cảnh khốn cùng. Sortir de maladie: Khỏi bệnh.* ▷ Thân *Je sors d'en prendre:* Tôi đã xin đủ, tôi xin lạy cả nón. 9. Xuất thân từ. *Sortir d'une famille paysanne: Xuất thân từ một gia đình nông dân. Sortir du rang: Xuất thân từ thấp hèn mà lên, từ lính trơn mà lên.* 10. Là sản phẩm của, xuất xứ từ. *Complet qui sort de chez le bon faiseur:* Bộ com lê sản phẩm của nhà may nổi tiếng. **II.** v. tr. 1. Đưa ra, dắt ra... *Sortir des enfants: Đưa (bồng, dắt) các con ra.* ▷ Thân Dẫn đi chơi. 2. Đưa ra ngoài. *Sortir un cheval de l'écurie: Đưa một con ngựa ra khỏi chuồng.* 3. Làm cho thoát khỏi. *Sortir qqn d'un mauvais pas: Đỡ cho ai khỏi vấp ngã.* 4. Xuất bản, công bố, phát hành, công diễn. *Sortir un roman, un film: Xuất bản một cuốn tiểu thuyết, phát hành một bộ phim.* 5. Thân Nói, thốt ra, tuôn ra. *Il en sort de bonnes: Nó thốt ra những lời tốt đẹp.* **III.** v. pron. *Se sortir de:* Thoát ra, thoát khỏi. *Comment se sortir de ce mauvais pas: Làm thế nào bước khỏi khó khăn này.*

2. sortir [sɔʀtiʀ] n. m. *Au sortir de:* Lúc ra khỏi, lúc kết thúc, sau. *Au sortir de l'hiver: Khi mùa đông hết.*

3. sortir [sɔʀtiʀ] v. tr. [2] LUẬT Đạt, được, đạt được.

S. O. S. [ɛsoɛs] n. m. Hiệu báo nguy (phát bằng điện báo vô tuyến). *Capter un S.O.S.: Thu một tín hiệu báo nguy.* ▷ *Par ext.* Tín hiệu cấp cứu, tín hiệu cứu hộ. *Ses yeux lançaient des S.O.S.: Đôi mắt nó lộ rõ những yêu cầu cứu trợ.*

sosie [sɔzi] n. m. Người giống hệt. *Avoir un sosie: Có một người giống hệt.*

sostenuto [sɔstenuto] adv. QUÂN Đều đều.

sot, sotte [so, sɔt] adj. và n. 1. Ngốc, ngu ngốc, đần độn. ▷ Subst. *"Un sot savant est sot plus qu'un sot ignorant" (Molière): Một nhà thông thái ngu ngốc thì còn ngu hơn cả anh dốt đần độn.* 2. Khờ dại, điên rồ. *Une sotte idée: Một ý nghĩ khờ dại.* 3. n. m. VĂN Anh hề, nhân vật kịch hề.

sotch [sɔtʃ] n. m. ĐỊAMẠO Vùng trũng khép kín (của địa hình Các tơ); vùng phễu. *Des sotch.* Đồng doline.

sotériologie [sɔteʀjoloʒi] n. f. Học Thuyết Cơ đốc cứu thế.

sotie hay **sottie** [sɔti] n. f. VĂN Hài kịch châm biếm, kịch hề châm biếm.

sot-l'y-laisse [solilɛs] n. m. inv. Miếng phao câu.

sottement [sɔtmɑ̃] adv. Một cách đần độn, một cách ngu ngốc, một cách khờ dại.

sottie V. sotie.

sottise [sɔtiz] n. f. 1. Sự ngốc, sự ngu ngốc, sự đần độn. ▷ Hành động, lời nói khờ dại, ngu ngốc. *Dire des sottises: Nói những điều ngu ngốc.* 2. Hành động phi lý (của một đứa bé), điều xằng bậy. *Quelle sottise a-t-il encore inventée: Nó còn bịa ra những điều xằng bậy gì nữa?* 3. Đphg Lời mắng nhiếc, lời chửi rủa. *Dire des sottises à qqn: Chửi rủa ai, mắng nhiếc ai.*

sottisier [sɔtizje] n. m. Tập hạt sạn (sưu tầm những lầm lẫn lớn của các tác gia nổi tiếng, những điều ngốc nghếch trong báo chí, trong bài vở học sinh).

S

sou [su] n. m. 1. Cổ Đồng xu cũ (bằng một phần hai mươi đồng livơro. 2. Cổ Đồng năm xu (dưới thời cách mạng Pháp). 3. Loc. *Appareil, machine à sous: Máy để chơi cờ bạc. –N'avoir pas le sou, pas un sou vaillant; être sans le sou:* Không còn một đồng, một xu nào, sạch nhẵn tiền. *–D'un sou, de quat(re) sous:* Vô giá trị, rẻ mạt. *"Ce bijou d'un sou" (Verlaine): "Thứ nữ trang chỉ đáng một xu". –Propre comme un sou neuf: Rất sạch sẽ (như đồng xu mới). –Sou à sou, sou par sou: Từng đồng xu một.* –Plur. Thân *Des sous*: Tiền bạc. Thân *Être près de ses sous*: Hà tiện. *–C'est une affaire de gros sous:* Đó là việc kinh doanh cần nhiều tiền của.

soubassement [subasmɑ̃] n. m. 1. Nền nhà, chân tường. 2. ĐCHẤT Nền địa chất.

soubresaut [subʀəso] n. m. 1. Cái giật nảy, sự nhảy chồm. *Les soubresauts d'une cariole: Những cú giật nảy của cái xe cà khổ.* 2. Sự co thắt, sự run rẩy. *Ses jambes étaient agitées de soubresauts: Đôi chân nó bị những cú co thắt.*

soubrette [subʀɛt] n. f. 1. VĂN Con nhài, con sen (trong kịch). 2. Cũ hay Đùa Cô hầu phòng duyên dáng nhanh nhẹn.

soubreveste [subʀəvɛst] n. f. Cổ Áo choàng không ống (của lính).

souche [suʃ] n. f. 1. Gốc cây (còn lại sau khi đã đốn cây). ▷ Loc. *Demeurer, dormir, rester comme une souche: Ngồi ì ra, ngủ bất động, đứng ì ra.* 2. Tổ tiên, thủy tổ. *Faire souche*: Là ông tổ của một dòng họ. ▷ Par ext. *Les crossoptérygiens constituent la souche commune des vertébrés tétrapodes: Phân lớp cá vây tay tạo thành giống gốc chung của các động vật có xương sống bốn chân.* 3. XDỰNG Khối xây trên mái nhà đựng các ống khói. 4. Phần tồn căn của sổ, phần gốc của sổ (sau khi xé các tờ ghi). *La souche d'un chéquier: Phần tồn căn của cuốn séc.*

1. souchet [suʃɛ] n. m. THỰC Cây củ gấu, cây cói.

2. souchet [suʃɛ] n. m. Vịt đầu xanh mỏ rộng (ở châu Âu).

souchette [suʃɛt] n. f. Nấm gốc (mọc ở gốc cây).

souchong [suʃõŋ] n. m. Một thứ trà Trung Quốc.

1. souci [susi] n. m. 1. Sự lo lắng, sự bận lòng, sự phiền lòng. *Vivre sans souci au jour le jour: Sống vô tư ngày nào hay ngày ấy.* 2. Mối bận lòng, mối lo lắng. ▷ Loc. *C'est le cadet, le dernier, le moindre de mes soucis:* Đó là điều tôi ít bận tâm nhất.

2. souci [susi] n. m. Một giống cúc vàng (hoặc da cam) *–Souci d'eau:* Hoa vị kim, cỏ kim tiên.

3. souci [susi] n. m. Hiếm Một loại bướm ngày (cánh màu da cam và đen).

soucier [susje] v. tr. [1] Cũ Làm bận lòng, làm bận tâm. *Cela le soucie: Cái đó làm nó bận tâm.* ▷ v. pron. *Se soucier de:* Bận lòng, bận tâm. *Ne vous souciez de rien: Anh đừng bận tâm gì cả.*

soucieusement [susjøzmɑ̃] adv. Một cách lo lắng, một cách bận tâm.

soucieux, euse [susjø, øz] adj. 1. Lo lắng, bận tâm. 2. *Soucieux de*: Quan tâm đến, chú ý đến. *Être soucieux de sa santé: Quan tâm đến sức khỏe của mình.*

soucoupe [sukup] n. f. 1. Đĩa nhỏ (đặt dưới chén, tách) 2. *Soucoupe volante: Đĩa bay.*

soudable [sudabl] adj. Có thể hàn được.

soudage [sudaʒ] n. m. Sự hàn, sự được hàn.

soudain, aine [sudɛ̃, ɛn] adj. và adv. 1. adj. Đột nhiên, đột ngột, thình lình. *Départ soudain: Sự ra đi đột ngột.* 2. adv. Bỗng chốc, bỗng dưng, bất thình lình. *Soudain il s'écria: Bỗng chốc nó kêu lên.*

soudainement [sudɛnmɑ̃] adv. Một cách đột nhiên, một cách đột ngột.

soudaineté [sudɛnte] n. f. Tính cách đột nhiên, tính cách đột ngột.

soudan [sudɑ̃] n. m. SỬ Quan khâm mạng của quốc vương một nước Hồi giáo ▷ Vua (Ai Cập).

soudanais, aise [sudanɛ, ɛz] adj. và n. 1. Của nước Xuđăng. 2. Thuộc vùng khí hậu từ Xênêgan đến Xuđăng. *Le climat soudanais: Khí hậu Xênêgan–Xuđăng. Langues soudanaises* hay *le soudanais: Các ngôn ngữ Xuđăng.*

soudant, ante [sudɑ̃, ɑ̃t] adj. LKIM *Blanc soudant:* Màu trắng ở nhiệt độ hàn.

soudard [sudaʀ] n. m. 1. SỬ Người làm thuê, lính đánh thuê. 2. Khinh Tên lính thô lỗ và tàn bạo.

soude [sud] n. f. 1. Cây bông lơn, cây xút (thuộc họ rau muối, xưa chiết để lấy chất cácbonat natri). 2. DƯỢC Natri. *Bicarbonate de soude: Bicácbonat natri.* 3. *Cristaux de soude:* Tinh thể cacbonat natri.

souder [sude] v. tr. [1] 1. Hàn. *Fer à souder:* Que hàn. *Lampe à souder: Đèn hàn.* 2. Gắn, gắn bó, kết tụ. ▷ v. pron. *Groupe qui se soude:* Nhóm gắn bó với nhau.

soudeur, euse [sudœʀ, øz] n. 1. n. Người hàn; thợ hàn. 2. n. f. KỸ Máy hàn.

soudier, ière [sudje, jɛʀ] n. KỸ 1. n. f. Xưởng chế xút. 2. n. m. Công nhân nhà máy xút.

soudoyer [sudwaje] v. tr. [26] Thuê tiền. *Soudoyer des témoins: Thuê tiền những người làm chứng.*

soudure [sudyʀ] n. f. 1. Chất để hàn. *Soudure à l'étain, à l'argent: Chất hàn thiếc, chất hàn bạc.* 2. Sự hàn. 3. Sự gắn, sự dính liền. *Soudure des os du crâne: Sự dính các xương sọ.* 4. *Faire la soudure*: Bảo đảm cung cấp vào lúc giáp hạt. *Les stocks ne suffirent pas à faire la soudure: Cửa hàng dự trữ không đủ để cung ứng trong thời gian giữa hai đợt giao hàng.*

soue [su] n. f. Chuồng lợn.

soufflage [suflaʒ] n. m. Sự thổi, thao tác thổi (thủy tinh).

soufflant, ante [suflã, ãt] adj. và n. **I.** adj. 1. Để thổi. *Machine soufflante: Máy thổi. Bombe soufflante: Bom thổi.* 2. Bóng Thân Lạ lùng, kỳ dị. **II.** n. 1 n. m. Lóng *Un soufflant: Súng ngắn.* 2. n. f. LKIM Máy quạt gió (ở lò cao).

soufflard [suflaʀ] n. m. ĐCHẤT Tia hơi nước (ở vùng núi lửa).

souffle [sufl] n. m. 1. Hơi thở. ▷ Loc. *Le dernier souffle: Hơi thở cuối cùng. –Avoir le souffle coupé: Có hơi thở đứt quãng. –Manquer de souffle: Hết hơi, đứt hơi. –Être à bout de souffle: Hết hơi, kiệt sức. –Second souffle: Sự phục hồi hoạt động, sự trở lại hoạt bát.* 2. Bóng Nguồn hứng, cảm hứng. *Le souffle du génie: Cảm hứng của tài năng.* 3. Làn gió. *C'est le calme plat, il n'y a pas un souffle: Đó là sự tĩnh lặng hoàn toàn, không oó một làn gió.* 4. Y Tiếng thổi. *Souffle systolique: Tiếng thổi tâm thu.* 5. Sức ép (của chất nổ).

1. soufflé, ée [sufle] Adj. 1. Phồng (do nấu). *Pommes soufflées: Các khoai tây phồng.* 2. Bóng, Thân Rất ngạc nhiên, choáng váng.

2. soufflé [sufle] n. m. Món rán phồng; món lòng trắng gà rán phồng. *Soufflé au fromage, au chocolat: Món lòng trắng trứng gà rán phồng với phomat, với sôcôla.*

soufflement [sufləmã] n. m. Hiếm Sự thổi.

souffler [sufle] v. [1] **I.** v. intr. 1. Thổi (bằng miệng). *Souffler dans une trompette: Thổi kèn trompét.* 2. Thở hổn hển, thở mạnh. *Souffler comme un bœuf: Thở mạnh như bò.* 3. Xả hơi, nghỉ. *Souffler un moment: Xả hơi một lúc.* 4. Thổi. *La bise souffle: Gió bấc thổi.* 5. KỸ Đưa hơi vào (đàn ống). *Souffler à l'orgue: Thổi đàn oóc.* **II.** v. tr. 1. Thổi. *Souffler une bougie: Thổi một ngọn nến.* 2. Bóng Thân *Souffler qqch à qqn*: Xoáy, đánh cắp của ai cái gì. ▷ CHƠI *Souffler un pion, une dame.* Giành, diệt con tốt, con đam. *Souffler n'est pas jouer*: Ăn quân lúc người ta vô ý không phải là chơi tốt. 3. Thổi (khí, hơi). *Souffler le verre: Thổi thủy tinh.* 4. Nói thầm, rỉ tai. *Souffler qqch à l'oreille de qqn: Rỉ tai ai một điều gì. Ne pas souffler mot:* Làm thinh, không nói một lời. *Souffler son texte à un comédien: Nhắc vở cho một diễn viên.* ▷ Bóng Gợi ý. *Quelqu'un lui en a soufflé l'idée: Ai đó đã gợi cho nó ý đó.* 5. Phá bằng sức ép. *L'explosion a soufflé les vitres: Tiếng nổ đã phá vỡ các cửa kính.* 6. Thân Làm ngạc nhiên, làm sửng sốt. *Son aplomb m'a toujours soufflé: Sự trơ trẽn của nó đã làm tôi luôn luôn sửng sốt.*

soufflerie [sufləʀi] n. f. Máy thổi, máy quạt gió. *Soufflerie d'un orgue: Bộ ống gió (của đàn oóc).* ▷ *Spécial.* Phòng khí động lực; phòng gió. *Essais en soufflerie d'un prototype d'avion, d'automobile: Sự thử một mẫu máy bay, một mẫu ô tô ở phòng khí động lực.*

soufflet [sufle] n. m. **I** 1. Ống bễ, ống thổi. 2. *Par anal.* Phần xếp nếp. *Une serviette à soufflets: Cái cặp có nhiều ngăn xếp. Soufflets entre deux wagons de chemin de fer: Tấm xếp nếp giữa hai toa xe lửa.* **II.** Văn Cái tát. ▷ Bóng Điều xúc phạm, điều lăng nhục.

souffleter [suflete] v. tr. [23] Văn Tát ai, xúc phạm ai, lăng nhục ai.

souffleur, euse [suflœʀ, øz] n. 1. Thợ thổi thủy tinh. 2. Người nhắc vở (ở sân khấu). *Le trou du souffleur: Lỗ để nhắc vở.* 3. n. m. ĐỘNG Cá heo mõm dài.

soufflure [suflyʀ] n. f. LKIM Lỗ hổng trong vật đúc (do thoát khí khi đông đặc).

souffrance [sufʀãs] n. f. 1. Sự đau đớn, nỗi đau đớn. *Supporter courageusement ses souffrances: Dũng cảm chịu đựng những nỗi đau đớn.* 2. loc. *En souffrance*: Còn chờ, còn treo lại, còn đọng lại. *Laisser une affaire en souffrance: Gác lại một vụ việc.*

souffrant, ante [sufʀã, ãt] adj. 1. Văn Đau khổ. –Spécial. *Église souffrante*: Những linh hồn nơi luyện ngục, những linh hồn nơi chuộc tội. 2. Thdụng Ốm nhẹ, ốm sơ sơ. *M. Untel, souffrant. s'est fait excuser: Ông X. ốm nhẹ đã xin miễn thứ.*

souffre-douleur [sufʀədulœʀ] n. m. inv. Người bị hành hạ, người bị ngược đãi.

souffreteux, euse [sufʀətø, øz] adj. Yếu đuối, ốm yếu. *Un petit être pâle et souffreteux: Một đứa nhỏ xanh xao và ốm yếu.*

souffrir [sufʀiʀ] v. [35] **I.** v. intr. 1. Đau, đau đớn, khổ sở. *Souffrir du froid: Khổ sở vì cái rét. –Il a beaucoup souffert de cette séparation: Nó đã rất đau lòng vì sự chia ly đó.* 2. Chịu thiệt hại. *Les vignes ont souffert de la gelée: Các cây nho đã chịu thiệt hại do đông giá.* **II.** v. tr. 1. Chịu đựng, chịu. *Cette maladie lui fait souffrir le martyre: Bệnh tật đó đã làm nó chịu thống khổ. –Thdụng Ne pas souffrir qqn: Không thể chịu đựng nổi ai.* ▷ v. pron. *Ils ne peuvent se souffrir: Chúng nó không thể chịu đựng*

S

nổi nhau. 2. Văn Cho phép. *Souffrez que je vous dise: Anh cho phép tôi nói với anh rằng...* ▷ Chịu đựng, chấp nhận. *Ne souffrez pas de tels caprices: Đừng chấp nhận những thay đổi thất thường như vậy. Affaire qui ne peut souffrir aucun retard: Công việc không cho phép chậm trễ.*

soufisme [sufism] n. m. TÔN Giáo lý bí truyền của đạo Hồi.

soufrage [sufʀaʒ] n. m. Sự tẩm lưu huỳnh.

soufre [sufʀ] n. m. và adj. inv. 1. Lưu huỳnh. ▷ *Fleur de soufre: Lưu huỳnh bột.* ▷ Adj. inv. Có màu vàng lưu huỳnh. 2. loc. Bóng *Sentir le soufre*: Có sự quỷ quái độc ác.

soufré, ée [sufʀe] adj. 1. Tẩm lưu huỳnh. *Allumettes soufrées: Diêm tẩm lưu huỳnh.* 2. Có mùi lưu huỳnh cháy. *Senteur soufrée: Mùi lưu huỳnh cháy.* 3. Có màu vàng lưu huỳnh.

soufrer [sufʀe] v. tr. [1] 1. Tẩm lưu huỳnh. 2. NÔNG Phun bột lưu huỳnh. *Soufrer une vigne: Bón lưu huỳnh cho nho.*

soufreur, euse [sufʀœʀ, øz] n. 1. n. KỸ Người phun lưu huỳnh (cho nho). 2. n. f. Máy phun lưu huỳnh.

soufrière [sufʀijɛʀ] n. f. Mỏ lưu huỳnh.

souhahéli V. swahili.

souhait [swɛ] n. m. 1. Điều mong ước. *Quels sont vos souhaits pour l'avenir?: Những mong ước của anh về tương lai là gì? Anh mong ước gì về tương lai?* ▷ Loc. Thân *A vos souhaits*: Lời nói lễ phép khi người khác hắt hơi. 2. Lời chúc. *Souhaits de bonne année: Những lời chúc năm mới.* 3. loc. adv. *À souhait*: Như ý, hoàn hảo. *Un poulet doré à souhait: Một gà rán vàng hết ý.*

souhaitable [swɛtabl] adj. Đáng mong, đáng mong ước.

souhaiter [swɛte] v. tr. [1] Chúc mừng. *Je souhaite votre succès: Tôi chúc mừng thành công của anh. Je vous souhaite une bonne année: Tôi xin chúc anh một năm mới tốt lành.* –Thân, Đùa *Je vous en souhaite*: Còn làm phiền anh nhiều lắm đấy.

souillard [sujaʀ] n. m. Lỗ thoát nước, lỗ thải.

souillarde [sujaʀd] n. f. Dphg 1. Chậu gỗ (để rửa bát đĩa). 2. Chỗ rửa bát đĩa.

souille [suj] n. f. 1. SĂNĐỒN Vũng mẹp của lợn rừng. 2. HẢI Vũng mắc cạn của tàu.

souiller [suje] v. tr. [1] 1. Văn Làm bẩn, vấy. *Souiller ses habits: Vấy bẩn quần áo.* –*Spécial.* Thdụng Vấy phân, vấy cứt. *Souiller son lit: Vấy cứt lên giường.* ▷ v. pron. *Se souiller les mains*: Vấy bẩn tay. 2. Bóng, Văn *Souiller le nom, la réputation de qq: Làm ô danh, làm mất danh tiếng của ai.*

souillon [sujõ] n. f. Cũ Người hầu gái bẩn thỉu. ▷ *Par ext.* Con mụ lếch thếch.

souillure [sujyʀ] n. f. 1. Hiếm Vết bẩn, dấu bẩn. 2. Bóng Điều nhơ nhuốc, vết nhỏ (về tinh thần).

souï–manga hay **souïmanga** [swimãga] n. m. Một loại chim sẻ nhiều màu (ở châu Phi nhiệt đới).

souk [suk] n. m. 1. Chợ (ở các nước A Rập). 2. Bóng, Thân Sự lộn xộn, sự hỗn độn. *Qu'est–ce que c'est que ce souk?: Cái gì mà lộn xộn thế.*

soûl, soûle hay Lỗithời **saoul, saoule** [sul] adj. 1. Cũ Chán chê, no nê. ▷ Mới Loc. adv. *Tout son (mon, ton, notre, votre, leur) soûl:* Chán chê, thỏa thích. *Dormir, manger tout son soûl: Ngủ thỏa thích, ăn thỏa thích.* 2. Say, say rượu. ▷ Bóng *Soûl de*: Say sưa, ngây ngất. *Soûl de paroles, de musique: Say sưa lời nói, say sưa âm nhạc.*

soulagement [sulaʒmã] n. m. 1. Sự đỡ bớt gánh nặng, vật đỡ bớt gánh nặng. *Son départ a été pour moi un soulagement: Sự ra đi của nó đã đỡ bớt cho tôi một gánh nặng.* 2. Sự nhẹ nhõm, sự khuây khỏa. *Soupir de soulagement: Cái thở phào nhẹ nhõm.*

soulager [sulaʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Đỡ bớt gánh nặng (cho ai), giảm nhẹ cho.*Soulager une bête de somme: Giảm nhẹ (gánh nặng) cho một vật thồ.* –Đùa *Soulager qqn de son argent: Nẫng nhẹ tiền bạc của ai.* ▷ *Soulager une poutre: Đỡ cây xà.* 2. Đỡ đần. *Soulager un malade: Đỡ đần một người ốm. Soulager les malheureux: Đỡ đần những người khốn khổ.* 3. Làm cho đỡ. *Cette piqûre doit soulager ses douleurs: Mũi tiêm đó phải làm cho nó đỡ đau.* **II.** v. pron. Thân Đi đại tiện, đi tiểu tiện.

soûlant, ante [sulã, ãt] adj. Thân Khó chịu, bực bội, chán ngấy. *Il est soûlant, avec ses histoires: Ông ta đã chán ngấy với những chuyện của nó.*

soûlard, arde [sulaʀ, aʀd]

soûlaud, aude [sulo, od] hay **so*lot, ote** [sulo, ɔt] n. Dgian Người say khướt, người say mềm.

soûler hay Lỗithời **saûler** [sule] v. tr. [1] 1. Thân Làm cho say. ▷ v. pron. *Il se soûle pour oublier sa peine: Nó uống say để quên đau khổ.* 2. Bóng Làm ngây ngất, làm say sưa. ▷ v. pron. *Se soûler de mots: Nói say sưa.* 3. Thân Làm phiền, làm mệt. *Tu nous soûles, avec tes jérémiades: Những lời than vãn dai dẳng của mày làm phiền chúng tao.*

soûlerie [sulʀi] n. f. Thân Cuộc chè chén, cuộc nhậu nhẹt.

soulèvement [sulɛvmɑ̃] n. m. 1. Sự nổi lên, sự được đưa lên. *Soulèvement de terrain: Sự dâng cao của đất.* 2. Cuộc nổi dậy, cuộc nổi loạn. *Le soulèvement fut durement réprimé: Cuộc nổi dậy đã bị trấn áp dữ dội.*

soulever [sulve] v. tr. [19] 1. (Cụ thể) 1. Nâng lên, nhấc lên. *Soulever un meuble pour le déplacer: Nâng một đồ đạc lên để chuyển chỗ nó.* 2. Vén lên. *Soulever un voile: Vén một vải trùm.* 3. Làm chuyển động, đưa lên cao. ▷ Loc. Bóng *Soulever le cœur de, à qqn:* Gây chán ngấy cho ai, gây kinh tởm cho ai. *Ce spectacle me soulève le cœur: Cảnh tượng đó làm tôi kinh tởm.* 4. Dgian Cuỗm, nẫng, đánh cắp. *Il s'est fait soulever sa montre: Nó để bị cuỗm mất đồng hồ.* **II.** (Trừu tượng) 1. Kích thích, gây nên, làm dấy lên. *Ces propos soulèvent l'indignation générale l'admiration de tous: Những lời nói đó làm dấy lên sự phẫn nộ chung, gây nên sự khâm phục của mọi người. Soulever un tonnerre d'applaudissements: Làm dấy lên những tiếng vỗ tay như sấm.* 2. *Spécial.* Gây tức giận, gây phẫn nộ (cho ai). *Ces mesures avaient soulevé l'opinion contre lui: Các biện pháp đó đã gây phẫn nộ của dư luận đối với nó.* ▷ Thúc đẩy nổi dậy. *Soulever les travailleurs: Thúc đẩy những người lao động nổi dậy.* ▷ v. pron. Nổi dậy, khởi nghĩa. *Trois provinces se sont déjà soulevées: Ba tỉnh đã nổi dậy.* 3. *Soulever une question, un problème: Nêu lên một câu hỏi, nêu lên một vấn đề.*

soulier [sulje] n. m. Giày (đế cứng). *De gros souliers de marche: Những đôi giày to để đi đường.* ▷ Giày (đế nhẹ). *Des souliers vernis: Những đôi giày bóng nhoáng. Des souliers de daim: Những đôi giày da hoẵng.* ▷ Loc. Bóng Thân *Être dans ses petits souliers:* Khó chịu, lúng túng, bối rối (như kiểu đi phải giày chật).

soulignage [sulinaʒ] hay **soulignement** [sulinmɑ̃] n. m. Sự gạch dưới, cái gạch dưới.

souligner [suline] v. tr. [1] 1. Gạch dưới. *Vous soulignerez tous les verbes en rouge: Anh hãy gạch dưới tất cả các động từ bằng mực đỏ.* ▷ Au pp. *Une phrase soulignée: Một câu được gạch dưới.* 2. Làm nổi bật. *Modèle de robe qui souligne la taille: Mẫu áo dài làm nổi bật thân hình.* ▷ Nhấn mạnh. *Souligner l'importance d'une démarche: Nhấn mạnh tầm quan trọng của một phương pháp tiến hành.*

soûlographie [sulɔgrafi] n. f. Thân Sự say rượu.

soûlot, ote V. soûlard, arde.

soulte [sult] n. f. LUẬT Tiền bù vào (cho đều nhau khi đổi chác hoặc chia phần).

soumettre [sumɛtr] **I.** v. tr. [68] 1. Bắt lệ thuộc, bắt phục tùng, bắt quy thuận. *Soumettre des rebelles: Bắt những kẻ phản nghịch phải quy thuận.* 2. Bắt phải, buộc phải. *Soumettre les revenus à l'impôt: Buộc các thu nhập phải đóng thuế. Fonctionnaire soumis à l'obligation de réserve: Viên chức buộc phải làm nghĩa vụ quân dự bị.* 3. Buộc phải chịu, buộc phải theo. *Le médecin l'a soumis à un régime sévère: Thầy thuốc đã buộc nó phải theo một chế độ nghiêm ngặt.* 4. Đưa ra, đề xuất, đưa trình. *Le problème a été soumis à la commission: Vấn đề đã được đề xuất trong ban.* **II.** v. pron. 1. Phục tùng, đầu hàng. *Les mutinés se sont soumis: Những kẻ nổi loạn đã đầu hàng.* 2. Chịu chấp nhận. *Vous ne pouvez plus que vous soumettre: Anh chỉ còn có thể chịu chấp nhận.*

soumis, ise [sumi, iz] adj. Chịu phục tùng; dễ bảo; vâng lời. *Un enfant soumis: Một đứa bé dễ bảo. –Attitude soumise: Thái độ phục tùng.* ▷ Lỗithời *Fille soumise:* Đĩ có giấy (chịu sự kiểm soát).

soumission [sumisjõ] n. f. **I.** 1. Khuynh hướng chịu vâng lời, khuynh hướng chịu phục tùng. 2. Sự vâng lời, sự phục tùng, sự đầu hàng. *La soumission d'une décision à l'approbation d'une assemblée: Sự phục tùng một quyết định đã được một hội nghị thông qua.* 3. Sự đầu hàng. **II.** LUẬT Giấy nhận thầu.

soumissionnaire [sumisjɔnɛr] n. LUẬT Người nhận thầu, người đấu thầu.

soumissionner [sumisjɔne] v. tr. [1] LUẬT Nhận thầu, bỏ thầu, đấu thầu. *Soumissionner une fourniture de matériels: Nhận thầu một khoản cung ứng vật liệu.*

soupape [supap] n. f. 1. Xu páp; nắp hơi; van. *Soupape d'admission, soupape d'échappement: Xu páp nạp hơi, xu páp xả hơi; van nạp hơi, van xả hơi.* ▷ *Soupape de sûreté d'une machine à vapeur: Xu páp bảo hiểm một máy hơi nước.* –Bóng Lối thoát. 2. ĐIỆN Thiết bị để dòng điện chỉ đi theo một chiều.

soupçon [supsõ] n. m. 1. Sự nghi ngờ, sự ngờ vực. *Avoir des soupçons: Có những sự nghi ngờ. Éveiller, dissiper les soupçons: Gợi những nghi ngờ, làm tan những nghi ngờ. Être au-dessus de tout soupçon: Vượt lên mọi sự ngờ vực.* 2. Văn Sự phỏng đoán, ý nghĩ. *J'ai le soupçon qu'il arrivera le premier: Tôi có ý nghĩ rằng nó sẽ là người đến đầu tiên.* 3. Tí chút. *Ajoutez un soupçon de cannelle: Thêm vào một tí quế.*

soupçonnable [supsɔnabl] adj. Hiếm Đáng nghi ngờ, đáng ngờ vực.

soupçonner [supsɔne] v. tr. [1] 1. Nghi, nghi ngờ, ngờ vực. *On l'a soupçonné de meurtre: Họ đã nghi nó giết người.* 2. Ngờ, ngờ ngợ, khiến nghĩ đến. *Cela fait soupçonner l'escroquerie: Điều đó ngờ ngợ như một sự lừa đảo; điều đó khiến liên tưởng đến sự lừa đảo.*

soupçonneux, euse [supsɔnø, øz] adj. Đa nghi, hay nghi ky, hay nghi ngờ. *Un policier soupçonneux: Một cảnh sát đa nghi.* –*Par ext. Un air soupçonneux: Một vẻ hay nghi ngờ, một vẻ đa nghi.*

soupe [sup] n. f. 1. Khoanh bánh mì rưới nước dùng. *Tremper la soupe: Nhúng khoanh bánh mì.* ▷ Mới *Être trempé comme une soupe*: Ướt đẫm. 2. Xúp (thứ canh bằng nước dùng, rau, bánh mì hay bột). –Dgian *Un gros plein de soupe*: Một người rất to béo. ▷ Thân *Marchand de soupe:* V. marchand. –Loc. Bóng *Monter comme une soupe au lait, être soupe au lait*: Dễ phát cáu, dễ nổi khùng. 3. Món ăn lỏng của lính –Bữa ăn của lính. *Corvée de soupe: Nhóm phục vụ bữa ăn của lính (luân phiên).* Thân *À la soupe.* Vào (bàn) ăn đi! ▷ Bóng *Alller à la soupe*: Đi vào nơi nhiều thuận lợi. ▷ *Soupe populaire:* Bữa ăn phát chẩn cho người nghèo; nơi phát chẩn các món ăn; tổ chức phát chẩn các món ăn (cho người nghèo).

soupente [supãt] n. f. Gác xép.

1. souper [supe] n. m. 1. Lỗithời hay Đphg Bữa ăn tối. 2. Bữa ăn đêm, bữa ăn khuya.

2. souper [supe] v. intr. [1] 1. Cũ hay Đphg Ăn bữa tối. 2. Ăn bữa đêm. 3. Bóng Thân *En avoir soupé d'une chose*: Đã chán ngấy một cái gì.

soupeser [supəze] v. tr. [19] 1. Nhắc xem nặng nhẹ. *Soupeser un melon: Nhắc thử một quả dưa xem nặng hay nhẹ.* 2. Bóng Cân nhắc. *Soupeser un argument: Cân nhắc một lý lẽ.*

soupière [supjɛʀ] n. f. Liễn (để đựng xúp, đựng canh); thức đựng trong liễn.

soupir [supiʀ] n. m. 1. Cái thở dài, tiếng thở dài. *Pousser un soupir de soulagement: Thở phào nhẹ nhõm, thở phào (do được) khuyây khỏa. Soupir de découragement: Thở dài nản chí, thở dài chán nản.* ▷ Văn hay Lỗithời Cái thở dài tình tứ. *L'objet de ses soupirs*: Người mình yêu. 2. loc. *Rendre le dernier soupir*: Trút hơi thở cuối cùng, chết. 3. NHẠC Khoảng lặng đen; dấu lặng đen. *Un quart de soupir: Một phần tư dấu lặng đen.*

soupirail, aux [supiʀaj, o] n. m. Cửa tầng hầm (của ngôi nhà).

soupirant [supiʀã] n. m. Đùa hay Văn Kẻ si tình.

soupirer [supiʀe] v. [1] **I.** v. intr. 1. Thở dài.*Soupirer et se plaindre: Thở dài và than phiền.* –*Soupirer d'aise: Thở phào khoan khoái.* 2. Văn, Lỗithời *Soupirer (d'amour) pour qqn, (d'envie) après qqch: Thở dài vì si tình ai, thở dài vì ham muốn cái gì. Soupirer après les honneurs: Khao khát danh vọng.* **II.** v. tr. Thở than.

souple [supl] adj. **A.** (Nói về vật) 1. Dễ uốn, mềm. *Un plastique souple: Một chất dẻo dễ uốn.* Trái rigide. 2. Mềm mại. *Avoir le poignet très souple: Có cổ tay rất mềm mại.* ▷ Loc. Bóng *Avoir l'échine souple*: Mềm lưng, dễ quy luy, khéo luồn cúi. **B.** (Nói về người) 1. Mềm mại; có thân thể mềm mại. *Les enfants sont très souples: Trẻ em có thân thể rất mềm mại, thân thể trẻ em rất mềm mại.* 2. Mềm dẻo. *Un esprit souple: Một đầu óc mềm dẻo. Une nature souple et conciliante: Một bản tính mềm dẻo và thích hòa giải.*

souplesse [suplɛs] n. f. 1. Sự dễ uốn, sự mềm dẻo. *La souplesse d'un cuir: Sự mềm dẻo của đa thuộc.* 2. Tính mềm mại. *Un gymnaste d'une grande souplesse: Một vận động viên rất mềm mại.* 3. Khả năng thích ứng, sự linh hoạt, sự uyển chuyển. *Souplesse intellectuelle: Sự linh hoạt về tinh thần.* 4. Tính dễ bảo, tính hay chiều. *Il s'est montre d'une souplesse coupable: Nó đã tỏ ra xu nịnh một cách đáng kết tội.* 5. loc. adv. *En souplesse*: Dễ dàng, uyển chuyển.

souquenille [sukənij] n. f. 1. Cổ Áo choàng vải thô (của người đánh xe ngựa hoặc người coi ngựa). 2. Lỗithời Áo quần rách rưới.

souquer [suke] Hải v. [1] 1. v. tr. Siết thật chặt (một nút, một dây chuyền) ▷ v. pron. *Nœud qui se souque: Nút siết thật chặt.* 2. v. intr. Thúc mạnh mái chèo. *Souquez ferme!: Chèo cực lực lên!*

sourate V. surate.

source [suʀs] n. f. 1. Nước từ đất phụt ra. –Điểm xuất hiện của nước ngầm trên mặt đất; suối. *Source thermale: Suối nước khoáng nóng.* –Spécial. *Source d'un fleuve:* Nguồn của một con sông. *La Loire prend sa source près du mont Gerbier-de-Jonc: Sông Loa bắt nguồn gần núi Gerbier-de-Jonc.* ▷ Loc. Bóng *Cela coule de source:* Cái đó là kết quả tất nhiên. 2. Bóng Nguồn gốc. *La source d'un malentendu: Nguồn gốc một sự hiểu lầm.* 3. Nguồn (tin). *On apprend de source sûre: Người ta biết do nguồn tin chắc chắn. Puiser aux sources: Tham gia tận gốc.* ▷ Tác phẩm khởi nguồn (cung cấp đề tài, ý tưởng cho một nhà văn). 4. LÝ và Thdụng Nguồn. *Source lumineuse, électrique, sonore: Nguồn sáng, nguồn điện, nguồn âm thanh.*

sourcier, ière [suʀsje, jɛʀ] n. Người (có tài ngoại cảm) phát hiện các nguồn nước.

sourcil [suʀsi] n. m. Lông mày, đường mày. *S'épiler les sourcils: Nhổ lông mày.* –*Froncer les sourcils: Chau mày, cau mày.*

sourcilier, ière [suʀsilje, jɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc lông mày. *Arcade sourcilière: Cọng lông mày.*

sourciller [suʀsije] v. intr. [1] *Ne pas sourciller:* Không chau mày, không lộ rõ bất bình, điềm nhiên.

sourcilleux, euse [suʀsijø, øz] **I.** 1. adj. Văn Nghiêm khắc, hay bắt bẻ.

sourd, sourde [suʀ, suʀd] adj. và n. **I. 1.** Điếc, nặng tai, nghễnh ngãng. *Un vieillard un peu sourd: Một ông già hơi lẳng tai.* –Loc. *Sourd comme un pot.* Điếc lòi. *Faire la sourde oreille:* Giả điếc, tảng lờ. ▷ Subst. *Un sourd, une sourde: Một người điếc.* – Loc. *Crier, cogner, comme un sourd: Gào thật lực, nện thật lực. Dialogue de sourds:* Đối thoại giữa những người điếc (chả ai nghe ai). **2.** Bóng *Sourd à...:* Thờ ơ, dửng dưng, vô tình. *Rester sourd aux supplications de qqn: Dửng dưng với những lời năn nỉ của ai.* **II.** (Nói về vật) **1.** Không kêu, không vang, đục. *Un bruit sourd: Tiếng đục. Une voix sourde: Một giọng đục.* ÂM *Consonnes sourdes:* Các phụ âm điếc (trong tiếng Pháp là các âm [p], [k], [t], [f], [s], [ʃ]. **2.** Tối, sẫm, không sáng. *Des teintes sourdes: Các màu tối.* ▷ *Lanterne sourde:* V. lanterne. **3.** Âm thầm, âm ỉ. *Douleur sourde: Nỗi đau âm ỉ.* –Bóng *Une lutte sourde: Một cuộc đấu tranh ngầm, một cuộc đấu tranh bí mật.*

sourdement [suʀdəmɑ̃] adv. **1.** Đục, không kêu, không vang. **2.** Một cách âm thầm, một cách bí mật.

sourdine [suʀdin] n. f. Bộ phận giảm thanh, bộ phận làm bớt kêu (ở một số nhạc cụ). *Sourdine de violon, de cor: Bộ phận giảm thanh ở đàn viôlông, ở kèn co.* –*Par ext. Jouer en sourdine:* Chơi (đàn) nhẹ nhàng, chơi nhẹ. ▷ Loc. Bóng *Mettre une sourdine à:* Biểu lộ sự hờ hững trước; hờ hững trước. *Mettre une sourdine à ses revendications: Hờ hững trước những lời yêu sách của nó.*

sourdingue [suʀdɛ̃g] adj. và n. Thân Khinh Điếc lòi.

sourd–muet, sourde–muette [suʀmyɛ, suʀdəmyɛt] n. và adj. Người câm điếc. *Des sourds muets. Des sourdes–muettes.* ▷ Adj. *Un enfant sourd–muet: Một đứa bé câm điếc.*

sourdre [suʀdʀ] v. intr. [5] Văn Phun ra từ đất, chảy ra từ đất. ▷ Bóng Nảy sinh, sinh ra. *Le désespoir qui sourdait en lui: Sự thất vọng từng nảy sinh ở nó.*

souriant, ante [suʀjɑ̃, ɑ̃t] adj. Tươi cười, tươi vui, hớn hở. *Une personne souriante: Một người tươi vui. Un visage souriant: Một nét mặt hớn hở.*

souriceau [suʀiso] n. m. Chuột nhắt con.

souricière [suʀisjɛʀ] n. f. **1.** Bẫy chuột nhắt. **2.** Bóng Bẫy (do cảnh sát xếp đặt); chỗ phục kích của cảnh sát.

1. sourire [suʀiʀ] v. intr. [76] **1.** Mỉm cười, cười mỉm. *Sourire à qqn:* Mỉm cười với ai. *Sourire de qqch:* Cười khẩy về điều gì. *Cela fait sourire:* Điều đó khiến nực cười. **2.** Hợp với, hợp ý với. *Cette idée ne lui sourit guère: Ý nghĩ đó không hề hợp với nó.* –Thuận lợi cho. *La chance avait cessé de lui sourire: Nó đã hết vận may (vận may đã thôi mỉm cười với nó).*

2 sourire [suʀiʀ] n. m. Sự mỉm cười, cái cười mỉm. *Faire un sourire à qqn: Mỉm cười với ai.* –Loc. *Garder le sourire:* Giữ nụ cười trên môi.

souris [suʀi] n. f. **1.** Chuột nhắt. ▷ *Souris blanche:* Chuột bạch. ▷ Loc. Bóng *La montagne a accouché d'une souris:* Quả núi đã đẻ ra con chuột nhắt (một dự án ồn ào mà kết quả thì vô nghĩa). –*On le ferait entrer dans un trou de souris*: Nó quá nhát gan, nó nhát như cáy. **2.** *Gris souris*: Màu lông chuột. **3.** Dgian Thiếu nữ, thiếu phụ. *Il est venu avec une souris: Ông ta đã đến cùng với một con mụ.* **4.** Thịt đầu bắp, thịt đầu đùi (cừu) **5.** TIN Con chuột.

sournois, oise [suʀnwa, waz] adj. (và n.) Khéo vờ vĩnh, xảo trá, nham hiểm. –Par ext. *Manœuvre sournoise: Thủ đoạn xảo trá.* ▷ Subst. *Méfiez–vous de lui, c'est un sournois: Anh hãy dè chừng nó, nó là một tên xảo trá.*

sournoisement [suʀnwazmɑ̃] adv. Khéo vờ vĩnh, xảo trá; (Thân) âm thầm, len lút. *Agir sournoisement: Hành động âm thầm, hành động lén lút.*

sournoiserie [suʀnwazʀi] n. f. **1.** Tính vờ vĩnh, tính xảo trá. **2.** Hành động xảo trá.

sous [su] prép. **I. 1.** Dưới. *Sous une couche de peinture: Dưới một lớp sơn.* ▷ *Sous l'eau, sous la mer, sous la terre: Dưới nước, dưới biển, dưới đất. Abri construit à plusieurs mètres sous terre: Hầm trú ẩn xây sâu nhiều mét dưới mặt đất.* **2.** *Mettre une lettre sous pli: Bỏ một lá thư vào phong bì.* ▷ Bóng Với, dưới, bằng phương tiện. *Il écrit ce livre sous tel nom: Nó viết cuốn sách đó dưới cái tên như thế. Sous prétexte de, sous couleur de: Lấy cớ rằng, lấy cớ là. Passer sous les fenêtres de qqn: Đi qua dưới cửa sổ nhà ai. Dormir sous la tente: Ngủ dưới (trong) lều.* **4.** Trước, bày ra trước. *Cela s'est passé sous mes yeux: Cái đó đã diễn ra trước mắt tôi. Sous le feu, sous la mitraille: Trước ngọn lửa, trước làn mưa đạn.* **II.** Bóng **1.** Dưới. *Travailler sous la direction de: Làm việc*

S

dưới quyền (ai). Avoir des hommes sous ses ordres: Có những người dưới quyền, có các thuộc hạ. Être sous le coup d'une inculpation: Bị đe dọa buộc tội. Sous contrôle judiciaire: Dưới sự kiểm soát của tòa án. ▷ Do (tác động của); do (ảnh hưởng của). *Malade sous antibiotiques: Ốm do (dùng) nhiều kháng sinh.* 2. Dưới (triều đại), dưới (thời đại). *Sous Louis XIII: Dưới thời Louis XIII.* ▷ Trong. *Sous huitaine: Trong tám ngày. Sous peu: Trong ít lâu.* 3. Dưới (do, vì). *Branche qui ploye sous le poids des fruits: Cành cong lại do trĩu quả. Blémir sous l'affront: Tái mặt vì bị lăng nhục. S'effondrer sous le choc: Xỉu xuống do cú sốc.* 4. *Voir les choses sous tel angle, sous tel aspect: Nhìn sự vật theo góc độ nào đó, theo phương diện nào đó.*

sous– Tiền tố có nghĩa là "dưới", "phó", "kém", "thiếu". Xem thêm hypo–, infra–, sub–.

sous-alimentation [suzalimɑ̃tasjõ] n. f. Sự kém dinh dưỡng, sự suy dinh dưỡng, sự thiếu ăn; tình trạng suy dinh dưỡng.

sous-alimenté, ée [suzalimɑ̃te] adj. Kém dinh dưỡng, thiếu ăn. *Enfants sous-alimentés: Các trẻ em suy dinh dưỡng.*

sous-arbrisseau [suzaʀbʀiso] n. m. THỰC Cây nhỡ (cao dưới một mét). *Des sous-arbrisseaux.*

sous-arrondissement [suzaʀõdismɑ̃] n. m. HCHÍNH Phường, xã (ở vùng biển). *Des sous-arrondissements.*

sous-barbe [subaʀb] n. f. 1. Quai hàm (của ngựa). 2. HẢI Dây néo cột buồm mũi. *Des sous-barbes.*

sous-bois [subwa] n. m. inv. 1. Thảm thực vật dưới các cây lớn trong rừng; khu rừng có thảm thực vật dưới cây lớn. 2. MỸ Tranh vẽ cảnh rừng.

sous-calibré, ée [sukalibʀe] adj. QUÂN Dưới cỡ nòng, nhỏ hơn nòng (nói về viên đạn).

sous-chef [sʃɛf] n. m. Phó trưởng, xếp phó. *Des sous-chefs.*

sous-classe [suklas] n. f. KHTỰNHIÊN Phân lớp. *Des sous-classes.*

sous-clavier, ière [suklavje, jɛʀ] adj. và n. f. GPHẪU Dưới xương đòn. *Artère sous-clavière: Động mạch dưới xương đòn.* n. f. *La sous-clavière: Động mạch dưới xương đòn.*

sous-commission [sukɔmisjõ] n. f. Tiểu ban. *Des sous-commissions.*

sous-comptoir [sukõtwaʀ] n. m. Chi điếm, phân điếm. *Des sous-comptoirs.*

sous-consommation [sukõsɔmasjõ] n. f. KTẾ Sự kém tiêu thụ, sự tiêu thụ dưới mức. ▷ *Spécial.* Sự tiêu thụ thấp hơn mức sản xuất.

sous-continent [sukõtinɑ̃] n. m. ĐỊA Phần (rộng lớn) của lục địa. *Le sous-continent indien: Phần lục địa Ấn Độ. Des sous-continents.*

souscripteur, trice [suskʀiptœʀ] n. 1. LUẬT Người ký nhận (một thương phiếu). 2. Người góp phần, người có phần đóng góp.

souscription [suskʀipsjõ] n. f. 1. HIẾM LUẬT Sự ký tên, sự ký vào (một chứng từ). ▷ CŨ Sự ký tên (dưới lá thư). 2. Sự đóng góp; số tiền đóng góp, cuộc quyên góp. *Ouvrir, clore une souscription: Mở một cuộc quyên góp, khoá sổ một cuộc quyên góp.* –*Souscription de tel montant: Cuộc quyên góp được số tiền như vậy.*

souscrire [suskʀiʀ] **I.** v. tr. [65] LUẬT Ký nhận, ký vào. *Souscrire un contrat: Ký vào một hợp đồng.* ▷ Ký nhận trả. *Souscrire des traites: Ký nhận trả các hối phiếu.* **II.** v. tr. indir. 1. Góp, đóng góp. *Souscrire à l'édification d'une stèle: Đóng góp vào việc xây dựng một tấm bia.* ▷ *Souscrire à une publication: Đóng góp vào việc xuất bản.* – *Souscrire à un emprunt: Nhận mua một công trái.* 2. BÓNG Tán thành, đồng ý. *Souscrire à un propos, une décision: Tán thành một chủ định, một quyết định.*

sous-cutané, ée [sukytane] adj. GPHẪU, Y Dưới da. *Injection sous-cutanée: Phát tiêm dưới da.*

sous-développé, ée [sudevlɔpe] adj. Kém phát triển, chậm phát triển. –*Par ext. Les économies sous-développées: Các nền kinh tế kém phát triển.*

sous-développement [sudevlɔpmɑ̃] n. m. Tình trạng kém phát triển, tình trạng chậm phát triển.

sous-diaconat [sudjakɔna] n. m. THCHÚA Chức phó trợ tế.

sous-diacre [sudjakʀ] n. m. THCHÚA Phó trợ tế. *Des sous-diacres.*

sous-directeur, trice [sudiʀɛktœʀ, tʀis] n. Phó giám đốc, phó hiệu trưởng. *Des sous-directeurs, des sous-directrices.*

sous-dominante [sudɔminɑ̃t] n. f. NHẠC Âm độ thứ tư trong gam nguyên; âm dưới chủ âm. *Des sous-dominantes.*

sous-embranchement [suzɑ̃bʀɑ̃ʃmɑ̃] n. m. KHTỰNHIÊN Phân ngành. *Des sous-embranchements.*

sous-emploi [suzɑ̃plwa] n. m. KTẾ Sự không sử dụng hết nhân công, sự thừa nhân công.

sous-ensemble [suzɑ̃sɑ̃bl] n. m. TOÁN Tập hợp bé, tập hợp con. *Des sous-ensembles.*

sous-entendre [suzɑ̃tɑ̃dʀ] v. tr. [75] Để hiểu ngầm, ngụ ý, hàm ý. *Qu'est-ce que vous sous-entendez, quand vous dites cela: Anh nói vậy là ngụ ý gì?* ▷ Au pp. *Dans: "dornir toute la journée", "pendant" est sous-entendu:*

Trong mệnh đề "dormir toute la journée", thì "pendant" là từ ẩn.

sous-entendu [suzɑ̃tɑ̃dy] n. m. Sự ngụ ý, điều ẩn ý. *Des assertions pleines de sous-entendus: Những điều quyết đoán đầy ẩn ý.*

sous-entrepreneur [suzɑ̃tʀəprənœʀ] n. m. Người thầu lại. *Des sous-entrepreneurs.*

sous-épidermique [suzepidɛʀmik] adj. Dưới biểu bì.

sous-équipé, ée [suzekipe] adj. KTẾ Thiếu trang bị, trang bị không đầy đủ.

sous-équipement [suzekipmɑ̃] n. m. KTẾ Tình trạng trang bị thiếu.

sous-espèce [suzɛspɛs] n. f. KHTỰNHIÊN Phân loài. *Des sous-espèces.*

sous-estimation [suzestimasjõ] n. f. Sự đánh giá thấp. *Des sous-estimations.*

sous-estimer [suzestime] v.tr. [1] Đánh giá thấp. *Sous-estimer ses adversaires: Đánh giá thấp các đối thủ.*

sous-évaluer [suzevalɥe] v. tr. [1] Định giá thấp.

sous-exposer [suzekspoze] v. tr. [1] ẢNH Để chưa đủ thời gian lộ sáng; lộ sáng thiếu. –Au pp. *Photographie sous-exposée: Ảnh chưa đủ thời gian lộ sáng.*

sous-exposition [suzekspozisjõ] n. f. ẢNH Sự lộ sáng thiếu, sự lộ sáng chưa đủ.

sous-famille [sufamij] n. f. KHTỰNHIÊN Phân họ. *Des sous-familles.*

sous-fifre [sufifʀ] n. m. Thân Thuộc viên quèn, nhân viên quèn. *Des sous-fifres: Các nhân viên quèn.*

sous-garde [sugaʀd] n. f. KỸ Vòng che cò súng. *Des sous-gardes.* Đồng pontet.

sous-gorge [sugɔʀʒ] n. f. inv. NGỰA Dây cổ (trong bộ cương ngựa). *Des sous-gorges.*

sous-gouverneur [suguvɛʀnœʀ] n. m. Phó thống đốc. *Le sous-gouverneur de la Banque de France: Phó thống đốc ngân hàng Pháp. Des sous-gouverneurs.*

sous-groupe [sugʀup] n. m. TOÁN Nhóm con. ▷ Thdụng Phân nhóm. *Des sous-groupes.*

sous-homme [suzɔm] n. m. Khinh Kẻ hạ đẳng. ▷ Kẻ bần tiện, kẻ không còn ra người. *Des sous-hommes.*

sous-ingénieur [suzɛ̃ʒenjœʀ] n. m. Phó kỹ sư. *Des sous-ingénieurs.*

sous-intendant, ante [suzɛ̃tɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] n. Phó quản lý, phó quản đốc. *Des sous-intendants.*

sous-jacent, ente [suʒasɑ̃, ɑ̃t] adj. Ở dưới. *Couche sous-jacente: Lớp ở dưới.* ▷ BóngNgấm ngầm. *Motivations sous-jacentes: Các động cơ ngấm ngầm.*

sous-lieutenant [suljøtnɑ̃] n. m. Thiếu úy. *Des sous-lieutenants.*

sous-locataire [sulɔkatɛʀ] n. Người thuê lại nhà. *Des sous-locataires.*

sous-location [sulɔkasjõ] n. f. Sự cho thuê lại nhà. ▷ Hợp đồng thuê lại nhà. *Ces conditions sont incluses dans la sous-location: Các điều kiện đó đã được ghi vào hợp đồng thuê lại nhà. Des sous-locations.*

sous-louer [sulwe] v. tr. [1] 1. Cho thuê lại (nhà, đất). 2. Thuê lại (nhà, đất).

sous-main [sumɛ̃] n. m. inv. Tấm lót bàn viết. ▷ loc. adv. *En sous-main: Bí mật, lén lút. Recevoir de l'argent en sous-main: Nhận tiền một cách lén lút.*

sous-maître, esse [sumɛtʀ, ɛs] n. 1. Cũ Trợ giáo, phó giám thị. *Des sous-maîtres. Des sous-maîtresses.* 2. n. m. QUÂN Hạ sĩ quan kỵ binh (ở trường Saumur) 3. n. f. Mụ giám thị nhà thổ.

sous-marin, ine [sumaʀɛ, in] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Dưới biển. *Relief sous-marin: Địa hình đáy biển.* 2. Ở dưới mặt biển, dùng dưới mặt biển. *Navigation sous-marine: Sự đi lại dưới mặt biển. Fusil sous-marin: Súng dùng dưới biển.* **II.** n. m. Tàu ngầm. *Sous-marin à propulsion nucléaire: Tàu ngầm hạt nhân, tàu ngầm nguyên tử. Des sous-marins.* ▷ Bóng Thân Kẻ hành động lén lút.

sous-marinier [sumaʀinje] n. m. Thủy thủ tàu ngầm. *Des sous-mariniers.*

sous-maxillaire [sumaksi(l)ɛʀ] adj. GPHẪU Dưới hàm. *Glande sous-maxillaire: Tuyến dưới hàm.*

sous-multiple [sumyltipl] n. m. TOÁN Ước số. *7 et 2 sont des sous-multiples de 14: 7 và 2 là những ước số của 14.* ▷ Adj. *Nombres, grandeurs sous-multiples: Các ước số, các đại lượng ước số.*

sous-nappe [sunap] n. f. Tấm lót khăn bàn. *Des sous-nappes.*

sous-normale [sunɔʀmal] n. f. HÌNH Đường pháp ảnh. *Des sous-normales.*

sous-occipital, ale, aux [suzɔksipital, o] adj. GPHẪU Y Dưới chẩm. *Ponction sous-occipitale: Sự chọc dưới chẩm.*

sous-œuvre [suzœvʀ] n. m. 1. Móng (nhà). 2. loc. adj. *En sous-œuvre: Ở phần móng.* ▷ Bóng *Reprendre un travail en sous-œuvre: Chữa một công trình ở phần móng.*

sous-officier [suzɔfisje] n. m. Hạ sĩ quan. *Des sous-officiers.* ▷ Par abrév. Thân *Un sous-off, des sous-offs.*

sous-orbitaire [suzɔʀbitɛʀ] adj. GPHẪU Dưới hốc mắt.

sous-ordre [suzɔʀdʀ] n. m. 1. LUẬT Lệnh phân phối tiền của một chủ nợ cho các chủ nợ của chủ nợ đó. *Créancier en sous-ordre:* Chủ nợ của chủ nợ. 2. Người dưới quyền, thuộc hạ, nhân viên dưới quyền. *Ses sous-ordres ne l'apprécient guère: Các nhân viên dưới quyền không thích ông ta.* ▷ Loc. adv. *En sous-ordre:* Thuộc thứ hạng, thứ yếu. 3. KHTỰNHIÊN Phân bộ. *Des sous-ordres.*

sous-palan (en) [supalɑ̃] loc. adj. THƯƠNG HẢI Giao tại cảng (nói về hàng hóa).

sous-payer [supɛje] v. tr. [24] Trả quá ít, trả quá thấp. *Sous-payer les ouvriers: Trả công thợ quá thấp.* ▷ Pp. *Travailleurs sous-payés: Những người lao động bị trả quá thấp.*

sous-peuplé, ée [supœple] adj. Quá thưa dân cư. *Région sous-peuplée: Vùng quá thưa dân.*

sous-peuplement [supœpləmɑ̃] n. m. Sự quá thưa dân cư.

sous-pied [supje] n. m. Dải buộc dưới chân (để giữ căng quần). *Des sous-pieds.*

sous-préfectoral, ale, aux [supʀefɛktɔʀal, o] adj. Thuộc quận ly, Thuộc quận trưởng; từ quận ly, từ quận trưởng.

sous-préfecture [supʀefɛktyʀ] n. f. 1. Chức quận trưởng. 2. Quận ly. 3. Trụ sở quận trưởng, dinh quận trưởng. *Des sous-préfectures.*

sous-préfet [supʀefɛ] n. m. Quận trưởng. *Des sous-préfets.*

sous-préfète [supʀefɛt] n. f. 1. Phu nhân quận trưởng. 2. Bà quận trưởng. *Des sous-préfètes.*

sous-production [supʀɔdyksjõ] n. f. Sự sản xuất không đủ, sự sản xuất dưới mức.

sous-produit [supʀɔdɥi] n. m. 1. Sản phẩm phụ. *Les sous-produits de la distillation du pétrole: Các sản phẩm phụ của sự chưng cất dầu mỏ.* ▷ Phụ. *Les abats sont des sous-produits par rapport à la viande de boucherie: Các thịt vụn, các thịt cổ cánh lòng là những loại thứ yếu của thịt ở cửa hàng.* 2. Bóng Khinh Lối học mót dở, cách bắt chước tồi. ▷ Sản phẩm chất lượng tồi. *Des sous-produits.*

sous-programme [supʀɔgʀam] n. m. TIN Phân chương trình, chương trình bộ phận, chương trình nhánh. *Des sous-programmes.*

sous-prolétaire [supʀɔletɛʀ] adj. và n. (Người) vô sản lớp dưới. *Des sous-prolétaires.*

sous-prolétariat [supʀɔletaʀja] n. m. Giai tầng vô sản lớp dưới, tầng lớp dưới của vô sản.

sous-race [suʀas] n. f. NHÂN Phân nòi. 2. Khinh Chủng tộc thấp kém. *Des sous-races.*

sous-secrétaire [sus(ə)kʀetɛʀ] n. m. *Sous-secrétaire d'État:* Thứ trưởng, phó quốc vụ khanh. *Des sous-secrétaires d'État.*

sous-secrétariat [sus(ə)kʀetaʀja] n. m. Chức thứ trưởng. *Des sous-secrétariats d'État.*

sous-seing [susɛ̃] n. m. LUẬT Văn bản ký tư, tư khế (không có thị thực của công chứng viên). V. seing.

soussigné, ée [susiɲe] adj. và n. Có chữ ký ở dưới đây, ký tên dưới đây. *Je, soussigné Untel, déclare: Tôi, Untel, người ký tên dưới đây, khai rằng. Les personnes soussignées: Những người cùng ký tên ở dưới.* ▷ Subst. *Les soussignés: Những người cùng ký tên ở dưới.*

sous-sol [susɔl] n. m. 1. Các lớp đất dưới (ở dưới lớp đất cày cấy). *L'exploitation des richesses du sous-sol: Việc khai thác tài nguyên ở các tầng đất dưới.* 2. Tầng hầm. *Garage en sous-sol: Nhà để xe ở tầng hầm. Un sous-sol sans air et sans lumière: Một tầng hầm bí và tối. Des sous-sols.*

sous-station [sustasjõ] n. f. KỸ Trạm phụ. *Des sous-stations.*

sous-tangente [sutɑ̃ʒɑ̃t] n. f. HÌNH Tiếp ảnh, đường tiếp ảnh. *Des sous-tangentes.*

sous-tasse hay **soutasse** [sutas] n. f. Đồng soucoupe.

sous-tendre [sutɑ̃dʀ] v. tr. [5] 1. HÌNH Trương (một cung). 2. Bóng Làm cơ sở (cho một luận chứng).

sous-tension [sutɑ̃sjõ] n. f. ĐIỆN Điện áp thấp.

sous-titrage [sutitʀaʒ] n. m. 1. Sự đặt các phụ đề. 2. Các phụ đề.

sous-titre [sutitʀ] n. m. 1. Phụ đề (của sách, của vở diễn). (Par ex: Julie – ou la Nouvelle Héloise, le Misanthrope – ou l'Atrabilaire amoureux. 2. Phụ đề phim. *Des sous-titres.*

sous-titrer [sutitʀe] v. tr. [1] Làm phụ đề lời dịch cho phim.

soustractif, ive [sustʀaktif, iv] adj. TOÁN Thuộc phép trừ.

soustraction [sustʀaksjõ] n. f. 1. Sự rút trộm, sự lấy cắp. *La soustraction d'un document: Sự lấy cắp một tài liệu.* 2. Phép trừ.

soustraire [sustʀɛʀ] v. tr. [78] 1. Rút trộm, đánh cắp, lấy đi. *Soustraire des documents compromettants: Lấy trộm các tài liệu gây phương hại.* 2. Làm cho thoát, giải thoát. *Soustraire qqn à l'influence d'un mauvais milieu: Giải thoát ai khỏi ảnh hưởng của một môi trường xấu.* ▷ v. pron. *Se soustraire à une obligation: Tránh một nghĩa vụ.* 3. Làm tính trừ.

sous-traitance [sutʀetɑ̃s] n. f. 1. Công việc cho thầu lại, thị trường cho thầu lại (do

người chủ thầu giao cho những người thầu lại). 2. Sự cho thầu lại. *Travaux donnés, effectués, en sous-traitance: Các công việc cho thầu lại, các công việc thực hiện bằng thầu lại.*

sous-traitant [sutʀetɑ̃] n. m. Người thầu lại. *Des sous-traitants.*

sous-traiter [sutʀete] v. [1] 1. v. intr. Thầu lại. ▷ v. tr. Thực hiện theo hình thức thầu lại. 2. Cho thầu lại.

sous-ventrière [suvɑ̃tʀijɛʀ] n. f. Dây thắng dưới bụng ngựa (ở cỗ xe ngựa). *Des sous-ventrières.* ▷ Dgian Loc. Bóng *Manger à s'en faire péter la sous-ventrière*: Ăn quá mức, ăn quá độ (đến nỗi đánh rắm ra).

sous-verge [suvɛʀʒ] n. m. inv. Ngựa đi kèm (ở bên phải ngựa có người cưỡi).

sous-verre [suvɛʀ] n. m. inv. Ảnh lồng kính, ảnh xu ve, sự đóng khung ảnh lồng kính.

sous-vêtement [suvɛtmɑ̃] n. m. Quần áo (mặc) trong, quần áo lót. *Des sous-vêtements.*

sous-virer [suviʀe] v. intr. [1] ÔTÔ Trượt bánh trước (khi rẽ ngoặt, khiến xe văng ra).

sous-vireur, euse [suviʀœʀ, øz] adj. ÔTÔ Dễ trượt bánh trước (nói về xe ô tô ở đường quành).

soutache [sutaʃ] n. f. Dải trang sức (ở quần áo).

soutacher [sutaʃe] v, tr. [1] Trang điểm bằng các dải trang sức, đính dải trang sức.

soutane [sutan] f. Áo linh mục họ đạo (áo dài đen có cúc đằng trước).

soutanelle [sutanɛl] n. f. Cổ Áo dài cổ đứng.

soutasse V. sous-tasse.

soute [sut] n. f. Khoang tàu, hầm tàu. *Soute à charbon: Hầm than (ở tàu thủy)* ▷ Par anal. *Les soutes d'un avion: Các khoang chở hàng của máy bay. Soute à bagages: Khoang hành lý.*

soutenable [sutnabl] adj. 1. Có thể giữ vững, có thể bảo vệ, biện hộ được. *Son idée n'est guère soutenable: Ý kiến của nó không thể biện hộ được.* 2. Chịu đựng được, chịu được. *Ce bruit n'est pas soutenable: Tiếng ồn đó không thể chịu được.*

soutenance [sutnɑ̃s] n. f. Sự bảo vệ luận án tiến sĩ. *Être prêt pour la soutenance: Sẵn sàng bảo vệ luận án.*

soutenant [sutnɑ̃] n. m. Cũ Người bảo vệ luận án tiến sĩ.

soutènement [sutɛnmɑ̃] n. m. 1. Vật chống đỡ, cột ốp, cái chống. *Mur de soutènement: Tường chống.* 2. LUẬT *Soutènement d'un compte:* Sự chứng minh một tài khoản.

souteneur [sutnœʀ] n. m. Tên ma cô, mụ tú bà.

soutenir [sutniʀ] v. tr. [39] 1. Đỡ, chống. *Les colonnes qui soutiennent la voûte: Các cột đỡ vòm nhà.* 2. Đỡ (ngăn không để ngã). *Soutenir un malade: Đỡ một người bệnh.* 3. Trợ lực, tiếp sức. *Cette bonne nourriture le soutient: Thức ăn bổ đó trợ lực cho nó.* 4. Khuyến khích, giúp đỡ. *Je l'ai soutenu dans son épreuve: Tôi đã khuyến khích nó trong cuộc thi.* ▷ Tài trợ, giúp đỡ về tài chính. ▷ *Spécial.* Ủng hộ. *Soutenir un candidat aux élections: Ủng hộ một ứng cử viên (trong bầu cử).* ▷ v. pron. Tựa vào nhau, đỡ đần nhau. 5. Bảo vệ. *Soutenir une opinion: Bảo vệ một ý kiến.* –Spécial. *Soutenir une thèse (de doctorat): Bảo vệ một luận án (tiến sĩ).* ▷ *Soutenir que:* Khẳng định rằng, dám chắc rằng. *Je soutiens qu'il a tort: Tôi khẳng định là nó sai.* 6. Duy trì, giữ vững. *Soutenir son effort: Duy trì sự nỗ lực. Soutenir le moral de qqn: Giữ vững tinh thần của ai.* 7. Chịu đựng, chịu nổi. *Soutenir un siège: Trụ vững trước sự vây hãm, đứng vững trước sự vây hãm. Soutenir le regard de qqn:* Chịu đựng cái nhìn của ai; không nao núng e thẹn trước cái nhìn của ai.

soutenu, ue [sutny] adj. 1. Giữ vững, không giảm sút. *Effort, rythme soutenu: Nỗ lực được giữ vững, nhịp độ được giữ vững.* 2. Rõ nét, nổi bật. *Couleur soutenue: Màu rõ nét, màu nổi bật.* 3. Cao quý, thanh cao. *Style soutenu: Văn phong thanh cao. Langue soutenue: Ngôn ngữ rất trau chuốt.*

souterrain, aine [sutɛʀɛ̃, ɛn] adj. và n. m. 1. adj. Dưới đất, ngầm. *Conduit souterrain: Ống dẫn dưới đất; ống dẫn ngầm.* ▷ Bóng Ngầm, bí mật. *Menées souterraines: Các âm mưu ngầm.* 2. n. m. Đường hang, đường hầm, địa đạo.

souterrainement [sutɛʀɛnmɑ̃] adv. Bằng đường ngầm. ▷ Bóng Một cách ngầm, một cách bí mật.

soutien [sutjɛ̃] n. m. 1. Cái chống đỡ, cột trụ. *Ce pilier est le soutien de la voûte: Cái cột trụ này đỡ các vòm nhà.* 2. Sự ủng hộ; sự giúp đỡ. *Vous pouvez compter sur notre soutien: Anh có thể tin ở sự ủng hộ của chúng tôi.* ▷ *Soutien de famille: Cột trụ của gia đình. Les jeunes gens qui sont soutiens de famille peuvent être dispensés du service militaire: Các thanh niên cột trụ của gia đình có thể được miễn nghĩa vụ quân dịch.*

soutien-gorge [sutjɛ̃gɔʀʒ] n. m. Cái nịt vú, cái nịt ngực, cái xú chiêng. *Des soutiens-gorge.*

soutier [sutje] n. m. Thủy thủ làm việc ở hầm than (để tiếp than vào lò).

soutirage [sutiʀaʒ] n. m. Sự chắt lọc, sự gạn lọc.

soutirer [sutiʀe] v. tr. [1] 1. Chắt, chắt lọc (đổ một chất lỏng từ bình này sang bình khác để loại bớt cặn) 2. Bóng *Soutirer qqch à qqn: Mót cái gì của ai; bòn rút cái gì của ai. Soutirer de l'argent à qqn: Bòn rút tiền của ai.* Đồng extorquer.

soūtra hay **sūtra** [sutʀa] n. m. Học 1. Sách viết về cuộc đời của Phật (ở Ấn Độ). 2. Sách dạy đạo đức, sách nghi lễ; kinh.

souvenance [suvnɑ̃s] n. f. Văn Ký ức, kỷ niệm xa xôi.

1. souvenir [suvniʀ] v. intr. [39] và pron. **I.** Văn v. impers. *Il me souvient que:* Tôi nhớ lại rằng, tôi nhớ là. **II.** v. pron. 1. Nhớ lại, hồi tưởng. *Se souvenir qu'on a un rendez-vous: Nhớ lại là mình có cuộc hẹn.* 2. Nhớ, không quên. *Je m'en souviendrai!: Tôi sẽ nhớ điều đó!* 3. Nhớ, đừng quên. *Souvenez-vous de mon affaire: Anh đừng quên việc của tôi nhé.*

2. souvenir [suvniʀ] n. m. 1. Trí nhớ, ký ức. *Cela s'était effacé de son souvenir: Cái đó đã biến mất trong ký ức của nó.* 2. Sự nhớ lại. *Conserver, perdre le souvenir de qqch: Giữ gìn trong ký ức một điều gì, quên một điều gì.* 3. Kỷ niệm. *Souvenirs de collège: Các kỷ niệm về trường trung học. Évoquer de vieux souvenirs communs: Gợi lại những kỷ niệm chung xưa cũ.* ▷ Sách hồi ký. *Écrire ses souvenirs: Viết hồi ký.* 4. *Mon meilleur, mon affectueux souvenir à vos parents*: (Tôi xin gửi) kỷ niệm tốt đẹp nhất, trìu mến nhất của tôi đối với song thân anh (cách nói lễ phép) = cho tôi gửi lời kính thăm hai cụ. 5. *En souvenir de:* Để nhớ về. *J'ai gardé cela en souvenir de lui: Tôi giữ cái đó để nhớ đến (làm kỷ niệm về) nó.* Absol. *Il me l'a donné en souvenir: Nó cho tôi cái đó làm kỷ niệm.* 6. Vật kỷ niệm. *Cette photo est un souvenir de lui: Bức ảnh ấy là kỷ niệm về nó.* ▷ *Spécial.* Hàng lưu niệm. *Marchand de souvenirs: Người bán hàng lưu niệm.*

souvent [suvɑ̃] adv. 1. Thường thường, thường, nhiều phen. *Je vais souvent le voir: Tôi thường đến gặp nó.* 2. loc. Dgian *Plus souvent qu'à son tour*: Thường không đến lượt nó. ▷ Lỗithời *Plus souvent!: Không khi nào, chẳng bao giờ!* 3. Thông thường, nhìn chung. *Dans cette famille, les enfants sont souvent blonds aux yeux bleus: Trong gia đình đó, thông thường trẻ em tóc hung mắt xanh. –Le plus souvent:* Trong phần lớn trường hợp, thường thì.

1. souverain, aine [suvʀɛ̃, ɛn] adj. và n. **I.** adj. 1. Cao nhất, tối cao: *Le souverain bien: Lợi ích tối cao.* 2. Rất công hiệu, công hiệu bậc nhất. *Un remède souverain: Một phương thuốc công hiệu bậc nhất.* 3. Có quyền tối cao. *Puissance souveraine: Quyền lực tối cao. –Le souverain pontife:* Giáo hoàng. ▷ LUẬT *Cour souveraine: Tòa án tối cao.* 4. Cao thượng, cao quý. *Beauté souveraine: Vẻ đẹp cao quý.* **II.** n. 1. Vua, quốc vương. 2. Người có quyền lực tối cao. *En démocratie, le souverain c'est le peuple: Trong nền dân chủ, quyền lực tối cao thuộc về nhân dân.*

2. souverain [suvʀɛ̃] n. m. Đồng xu vơ ranh (tiền vàng Anh xưa)

souverainement [suvʀɛnmɑ̃] adv. 1. Một cách tột bậc. *Elle est souverainement belle: Cô ta đẹp tột bậc. Il est souverainement ennuyeux: Nó buồn phiền vô cùng.* 2. Một cách tối cao, chung thẩm. *Juger souverainement: Xét xử chung thẩm.*

souveraineté [suvʀɛnte] n. f. 1. Quyền cao nhất, quyền tối thượng. ▷ Bóng *La souveraineté de la raison: Quyền tối thượng của lý tính.* 2. Nguyên tắc quyền lực tối thượng. ▷ Chủ quyền. *Souveraineté nationale: Chủ quyền quốc gia.*

soviet [sɔvjɛt] n. m. 1. SỬ Xô viết. 2. *Soviet de l'Union:* Xô viết liên bang. *Soviet des nationalités*: Xô viết dân tộc.

soviétique [sɔvjetik] adj. và n. **I.** adj. 1. Thuộc các xô viết. 2. Thuộc nhà nước xô viết. *Union des républiques socialistes soviétiques: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.* **II.** n. Cư dân Liên Xô.

soviétisation [sɔvjetizasjɔ̃] n. f. Sự xô viết hóa, sự chịu ảnh hưởng chính trị của Liên Xô.

soviétiser [sɔvjetize] v. tr. [1] Chịu ảnh hưởng chính trị của Liên Xô (cũ); xô viết hóa.

sovkhoze [sɔvkoz] n. m. Nông trường quốc doanh. Xem thêm kolkhoze.

soya V. soja.

soyeux, euse [swajø, øz] adj. và n. m. 1. adj. Mềm, mịn, mượt (như tơ). *Cheveux soyeux: Tóc mượt.* 2. n. m. Nhà công nghiệp tơ lụa.

spacieusement [spasjøzmɑ̃] adv. Hiếm Một cách rộng rãi. *Être logé spacieusement: Ở rộng rãi.*

spacieux, euse [spasjø, øz] adj. Rộng, rộng rãi. *Pièce spacieuse: Gian rộng.*

spadassin [spadasɛ̃] n. m. Văn Lỗithời Kẻ giết người thuê, kẻ đâm thuê chém mướn.

spadice [spadis] n. m. THỰC Bông mo (loại bông trục có thịt, có lá bắc bóc quanh). *Les spadices de l'arum: Các bông mo của cây chân bê (cây ráy).*

spaghetti [spageti] n. m. pl. 1. Mì que, mì sợi. 2. En appos. Đùa Đ.ẢNH *Western spaghetti*: Loại phim phiêu lưu mạo hiểm rẻ tiền của Ý; phim mỳ ăn liền Ý.

spahi [spai] n. m. Cổ Ky binh người Bắc Phi (trong quân đội Pháp) *Les premières unités de spahis furent créées en 1834 en Algérie; leur recrutement s'élargit par la suite aux Français de la métropole. Les derniers escadrons de spahis furent dissous en 1962, au lendemain de la guerre d'Algérie:* Những đơn vị ky binh bản xứ đầu tiên được thành lập năm 1834 ở Algérie; sau đó mở rộng tuyển chọn cả những người Pháp ở chính quốc. Những đại đội ky binh cuối cùng giải thể vào năm 1962, ngay sau cuộc chiến tranh Algérie.

spalax [spalaks] n. m. ĐỘNG Loại dúi lớn, loại chuột nhũ (quen sống dưới đất, không đuôi, không tai ngoài, ở các thảo nguyên Trung Âu và Tiểu Á)

spallation [spalasjõ] n. f. VLÝHTNHÂN Sự nổ vỡ của hạt nhân nguyên tử (khi bắn phá hạt).

spalter [spaltœʀ] n. m. KỸ Bàn chải dẹp để sơn giả gỗ.

sparadrap [spaʀadʀa] n. m. Băng dính (băng vết thương).

spardeck [spaʀdɛk] n. m. HẢI Boong tàu nhẹ (chạy suốt từ đầu mũi tàu đến cuối tàu).

sparganier [spaʀganje] n. m. THỰC Cây rong băng, loại cây hương bồ.

sparidés [spaʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cá tráp.

sparring-partner [spaʀiŋpaʀtnəʀ] n. m. THỂ Người cùng tập luyện quyền Anh (với một võ sĩ). *Des sparring-partners.*

spart hay **sparte** [spəʀt] n. m. THỰC Một giống cây họ đậu (gồm cây đậu kim và cỏ anfa).

spartakisme [spaʀtakism] n. m. SỬ Phong trào xã hội chủ nghĩa cách mạng ở Đức (lập thành đảng cộng sản Đức năm 1918); phong trào Xpactacut.

spartakiste [spaʀtakist] n. SỬ Thành viên phong trào xã hội chủ nghĩa cách mạng Đức (1914–1919); thành viên phong trào Xpactacut. ▷ Adj. *Le soulèvement spartakiste: Cuộc nổi dậy của những người thuộc phong trào Xpactacut.*

sparte V. spart.

spartéine [spaʀtein] n. f. DƯỢC Xpactêin.

sparterie [spaʀt(ə)ʀi] n. f. 1. Nghề đan lát, nghề dệt sợi thực vật. 2. Đồ đan lát, đồ dệt bằng các sợi thực vật.

spartiate [spaʀsjat] adj. và **I.** CỔHY adj. 1. Của Xpactơ, thuộc Xpactơ. (Xpactơ là thành phố xưa của Hy Lạp). Đồng lacédémonien. ▷ Subst. Cư dân Xpactơ. 2. Xứng danh người Xpactơ. **II.** n. f. pl. Dép quai da, xăng đan quai da.

spasme [spasm] n. m. Sự co thắt, sự co giật, sự co cứng.

spasmodique [spasmɔdik] adj. Có những cơn co thắt. *Sanglots spasmodiques: Những tiếng nức nở (có lúc) thắt lại.*

spatangue [spatãg] n. m. ĐỘNG Một giống cầu gai (ở các bờ cát có bùn).

spath [spat] n. m. 1. *Spath d'Islande:* Đá spath ở Islande, đá băng lan Islande. 2. *Spath fluor:* Fluorin.

spathe [spat] n. f. 1. KHCỔ Kiếm ngắn, đoản kiếm (của người Gô loa). 2. THỰC Mo, cái mo.

spathique [spatik] adj. KHOÁNG Giống đá spath; có chứa spath.

spatial, ale, aux [spasjal, o] adj. 1. Thuộc không gian, trong không gian, thuộc nhận thức về không gian, thuộc sự biểu hiện không gian. *Configuration spatiale:* Hình thế không gian. *Coordonnées spatiales: Các toạ độ không gian. Vaisseau spatial: Tàu vũ trụ. Sonde spatiale: Máy thăm dò vũ trụ.*

spatialisation [spasjalizasjõ] n. f. 1. TÂM Sự nhận thức về không gian. 2. Sự thích nghi với điều kiện khoảng không vũ trụ.

spatialiser [spasjalize] v. tr. [1] 1. TÂM Nhận thức về không gian (về tỷ lệ giữa các vị trí, các khoảng cách, các đại lượng v.v...). 2. KHGGIAN Làm cho thích nghi với (những điều kiện của) khoảng không vũ trụ. *Spatialiser un matériel: Làm cho một chất liệu thích nghi với khoảng không vũ trụ.*

spatialité [spasjalite] n. f. Học Tính không gian.

spationaute [spasjonot] n. KHGGIAN Nhà du hành vũ trụ.

spationautique [spasjonotik] n. f. KHGGIAN Khoa học kỹ thuật về du hành vụ trụ, khoa hàng không vũ trụ.

spationef [spasjonɛf] n. m KHGGIAN Tên lửa vũ trụ, con tàu vũ trụ.

spatio-temporel, elle [spasjotãpɔʀɛl] adj. Học Thuộc không gian và thời gian. *Coordonnées spatio-temporelles: Các toạ độ không gian và thời gian.*

spatule [spatyl] n. f. **I.** 1. Cái bay, cái trét, cái quệt, cái dao phết. *Spatule de mouleur: Cái bay của thợ đổ khuôn. Spatule à beurre: Con dao phết bơ.* 2. Mũi cong (của ván trượt tuyết). **II.** Cò mỏ vịt, cò thìa.

spatulé, ée [spatyle] adj. Bẹt đầu, bẹt mũi.

1. speaker [spikœʀ] n. m. Chủ tịch Hạ nghị viện (Anh) –Chủ tịch viện dân biểu (Mỹ).

2. speaker [spikœʀ], **speakerine** [spikʀin] n. Phát thanh viên. Đồng annonceur (nên dùng từ này).

spécial, ale, aux [spesjal, o] adj. 1. Riêng, riêng biệt. *Lessive spéciale pour les lainages: Bột giặt riêng cho đồ len. Diction spéciale aux acteurs: Nghệ thuật diễn đạt của diễn*

S

viên; nghệ thuật dãi âm của diễn viên. Emploi qui exige une formation spéciale: Việc làm đòi hỏi một cách đào tạo riêng. Shampooing spécial cheveux gras: Nước gội riêng cho tóc nhờn. ▷ LKIM *Aciers spéciaux: Các loại thép đặc biệt.* 2. Đặc biệt, bất thường. *Édition spéciale: Lần xuất bản đặc biệt. Pouvoirs spéciaux: Các quyền lực đặc biệt. N'avoir rien de spécial à dire: Không có gì đặc biệt để nói.* 3. Độc đáo, khác thường. *Sa façon de travailler est spéciale: Cách làm việc của ông ta thật độc đáo! Une musique très spéciale: Một thứ âm nhạc rất độc đáo.* ▷ *Mœurs spéciales: Các thói quen tình dục khác thường; sự đồng tính luyến ái.*

spécialement [spesjalmɑ̃] adv. Một cách riêng; một cách đặc biệt. *Tous les savants, etplus spécialement les chimistes: Tất cả các nhà bác học và đặc biệt nhất là các nhà hóa học.* ▷ Thân *Pas spécialement:* Không đặc biệt, không thật. *Ce n'est pas spécialement beau: Không thật đẹp, không thật đặc biệt đẹp.*

spécialisation [spesjalizasjõ] n. f. Sự chuyên hóa, sự chuyên môn hóa. *La spécialisation industrielle: Sự chuyên môn hóa về công nghiệp.*

spécialisé, ée [spesjalize] adj. Được chuyên môn hóa, chuyên môn hóa. *Archéologue spécialisé en égyptologie: Nhà khảo cổ chuyên về Ai Cập học. Enseignement spécialisé: Giáo dục chuyên nghiệp.* ▷ *Ouvrier spécialisé (O. S.): Lính thợ, thợ không có bằng cấp đào tạo.*

spécialiser [spesjalize] v. tr. [1] Chuyên môn hóa. ▷ v. pron. *Libraire qui se spécialise dans la vente d'ouvrages anciens: Người bán sách chuyên bán các sách cổ.*

spécialiste [spesjalist] n. Nhà chuyên môn, chuyên gia. *Un spécialiste de la restauration de tableaux: Một chuyên gia về phục chế các bức tranh.* –Đùa *C'est un spécialiste du canular: Đó là một tay chuyên đánh lừa.* ▷ Y Thầy thuốc chuyên khoa.

spécialité [spesjalite] n. f. 1. Lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành, chuyên khoa. ▷ *Spécialité médicale:* Chuyên khoa y tế, chuyên ngành y tế. ▷ Thân Mỉa *Il est arrivé avec une heure de retard, c'est sa spécialité: Nó đã đến chậm một giờ, đó là cái tật riêng của nó.* 2. Sản phẩm đặc biệt. ▷ BẾP Đặc sản. *La quiche est une spécialité lorraine: Bánh kít là một đặc sản của Lorraine. Les spécialités d'une cuisinière: Các món đặc sản của một bà cấp dưỡng.* ▷ *Spécialités pharmaceutiques:* Các biệt dược. 3. LUẬT *Principe de la spécialité administrative:* Nguyên tắc về sự phân cấp quản lý. –*Principe de la spécialité budgétaire.* Nguyên tắc sử dụng ngân sách cho từng khoản mục.

spéciation [spesjasjõ] n. f. SINH Sự hình thành các loài mới.

spécieusement [spesjøzmɑ̃] adv. Một cách chỉ đúng bề ngoài.

spécieux, euse [spesjø, øz] adj. Chỉ đúng bề ngoài, chỉ có mã ngoài; để đánh lừa. *Raisonnement spécieux: Lập luận chỉ đúng bề ngoài.* (cf. sophisme).

spécification [spesifikasjõ] n. f. 1. Sự nói rõ, sự chỉ rõ, sự ghi rõ. 2. Sự định rõ các tiêu chuẩn kỹ thuật. *Les spécifications de l'adjudicateur sont consignées au cahier des charges: Các tiêu chuẩn kỹ thuật do chủ thầu quy định đã được ghi trong hồ sơ đấu thầu.* 3. LUẬT Sự ngụy tạo (lấy một chất, một vật của người khác để tạo ra vật mới), sự đánh cắp mẫu.

spécificité [spesifisite] n. f. Tính đặc thù, tính riêng biệt.

spécifier [spesifje] v. tr. [1] Nói rõ, chỉ rõ, ghi rõ. *Spécifier par télégramme la date et l'heure de son retour: Ghi rõ trong điện tín ngày giờ trở về của anh ta.*

spécifique [spesifik] adj. Riêng biệt, chuyên biệt. *Les caractères spécifiques distinguent entre elles les espèces d'un même genre: Các đặc tính riêng biệt giúp phân biệt được. (giữa) các loài trong cùng một chi.* –*Droits de douane spécifiques: Các loại thuế quan đặc biệt.* ▷ Y *Remède spécifique:* Thuốc đặc hiệu, thuốc đặc trị. Cũ *Chaleur spécifique:* Đồng *chaleur massique.* Cũ –*Masse spécifique, poids spécifique:* Đồng masse volumique, poids volumique.

spécifiquement [spesifikmɑ̃] adv. Một cách riêng biệt, một cách đặc thù.

spécimen [spesimɛn] n. m. 1. Tiêu bản, loại mẫu. *De beaux spécimens d'une variété de roses: Các mẫu đẹp của một loại hồng.* 2. Mẫu (sách, báo v.v..phát không để quảng cáo). –En appos. *Un numéro spécimen: Một số (để làm) mẫu.*

spéciosité [spesjɔzite] n. f. Hiếm Tính chất chỉ đúng bề ngoài, tính chất tốt mã rẻ cùi.

spectacle [spɛktakl] n. m. 1. Quang cảnh, cảnh tượng. *Jouir du spectacle de la nature: Hưởng thụ cảnh sắc thiên nhiên.* –Loc Khinh *Se donner en spectacle:* Tự làm cho thiên hạ chú ý. ▷ Loc. prép. *Au spectacle de:* Theo cách nhìn của. 2. Cuộc biểu diễn. *Un spectacle de variétés: Một cuộc biểu diễn tạp kỹ.* ▷ Các hoạt động biểu diễn nghệ thuật. *Le monde du spectacle: Quần chúng của hoạt động biểu diễn nghệ thuật; thế giới của nghệ thuật biểu diễn.* 3. *Pièce, film a grand*

spectacle. Vở kịch, cuốm phim dàn cảnh lộng lẫy.

spectaculaire [spɛktakylɛʀ] adj. Gây ấn tượng mạnh, đập vào mắt. *Une chute spectaculaire: Một sự thất bại gây ấn tượng mạnh. Des progrès spectaculaires: Những tiến bộ đập vào mắt.*

spectateur, trice [spɛktatœʀ, tʀis] n. 1. Người thấy (một sự kiện, một hành động), người chứng kiến. 2. Người xem (biểu diễn, phim).

spectral, ale, aux [spɛktʀal, o] adj. 1. Thuộc bóng ma, thuộc ma. 2. LÝ Thuộc một quang phổ; thuộc một từ phổ. *Analyse spectrale d'une substance: Sự phân tích quang phổ một chất.*

spectre [spɛktʀ] n. m. 1. Con ma, ma, hồn ma. ▷ Bóng *Le spectre de: Bóng ma của. Le spectre de la famine, de la guerre: Bóng ma của nạn đói, của chiến tranh.* ▷ *Par métaph.* Người gầy gò xanh xao (như con ma). *Ce n'est plus qu'un spectre: Đó chỉ còn là một bóng ma.* 2. LÝ Quang phổ. *Spectre solaire, stellaire: Quang phổ mặt trời, quang phổ tinh tú.* ▷ Phổ (sự cụ thể hóa các đường lực của một trường, v.v.). *Spectre magnétique, aérodynamique: Từ phổ, phổ khí động lực.* ▷ Sự biểu diễn các bộ phận (của một đại lượng điện hoặc đại lượng âm thanh).

spectrochimique [spɛktʀoʃimik] adj. HOÁ *Analyse spectrochimique:* Sự phân tích quang phổ hóa học.

spectrogramme [spɛktʀogʀam] n. m. LÝ Ảnh phổ.

spectrographe [spɛktʀogʀaf] n. m. LÝ Quang phổ ký. ▷ *Spectrographe de masse.* Máy tách hạt khỏi các khối đồng vị.

spectrographie [spɛkiʀogʀafi] n. f. LÝ Phép ghi phổ, phép chụp phổ, sự ghi quang phổ.

spectrographique [spɛktʀogʀafik] adj. LÝ Thuộc sự ghi quang phổ, thuộc chụp phổ.

spectrohéliographe [spɛktʀoeljogʀaf] n. m. THIÊN Phổ ký để nghiên cứu khí quyển mặt trời.

spectromètre [spɛktʀomɛtʀ] n. m. LÝ Kính quang phổ để đo độ dài các sóng vạch quang phổ; quang phổ kế.

spectrométrie [spɛktʀometʀi] n. f. LÝ Phép đo phổ.

spectrométrique [spɛktʀometʀik] adj. LÝ Thuộc phép đo phổ.

spectroscope [spɛktʀɔskɔp] n. m. LÝ Kính quang phổ.

spectroscopie [spɛktʀɔskɔpi] n. f. LÝ Quang phổ học.

spectroscopique [spɛktʀɔskɔpik] adj. LÝ Thuộc quang phổ học.

spéculaire [spekylɛʀ] adj. và n. f. 1. Học Của gương, thuộc gương. *Image spéculaire: Hình ảnh trong gương.* ▷ *Écriture spéculaire* hay *en miroir.* Chữ viết ngược (như chữ nhìn thấy trong gương). 2. KHOÁNG Có các lá lóng lánh, có các bản lóng lánh (quặng). *Le mica est un minéral spéculaire: Mica là một thứ khoáng có từng lá óng ánh.* 3. n. f. THỰC Cây hoa chuông.

spéculateur, trice [spekylatœʀ, tʀis] n. Kẻ đầu cơ.

spéculatif, ive [spekylatif, iv] adj. 1. Tư biện, thuộc tư biện. *Esprit spéculatif: Đầu óc tư biện. Sciences spéculatives: Các khoa học tư biện.* 2. Thuộc sự đầu cơ. *Valeurs spéculatives: Các giá đầu cơ.*

spéculation [spekylasjõ] n. f. 1. TRIẾT Sự nghiên cứu thuần lý, sự tư biện. *Spéculations métaphysiques: Các tư biện siêu hình.* 2. Sự đầu cơ. *Spéculations hasardeuses: Các vụ đầu cơ liều lĩnh.*

spéculer [spekyle] v. intr. [1] 1. TRIẾT Tư biện, suy cứu. *Spéculer sur l'origine de la vie: Suy sứu về nguồn gốc sự sống.* 2. Đầu cơ. *Spéculer sur l'or: Đầu cơ vàng.* 3. Bóng Lợi dụng. *Spéculer sur la crédulité de qqn: Lợi dụng tính cả tin của ai.*

spéculum [spekylɔm] n. m. Y Cái mỏ vịt, cái phễu, cái banh, cái loa (để banh lỗ ngoài của một hốc). *Spéculum vaginal, nasal: Mỏ vịt âm đạo, mỏ khám mũi. Des spéculums.*

speech, speeches [spitʃ] n. m. (Anglicisme) Thân Bài phát biểu ngắn, bài nói ngắn.

speiss [spɛs] n. m. LKIM Quặng kền hoặc chì đã nung lần đầu.

spéléologie [speleɔlɔʒi] n. f. Khoa nghiên cứu hang động. ▷ Sự khảo sát hang động, sự thám hiểm hang động.

spéléologique [speleɔlɔʒk] adj. Thuộc khoa nghiên cứu hang động.

spéléologue [speleɔlɔg] n. Nhà nghiên cứu hang động. –Người thám hiểm các vực.

spencer [spɛnsœʀ] n. m. Áo xpenxơ, áo vét ngắn (chỉ đến thắt lưng). –Áo nẹp ngắn.

spéos [speɔs] n. m. KHCỔ Đền trong hang, đền dưới đất (ở Ai Cập cổ đại).

spergule [spɛʀgyl] n. f. THỰC Cây cỏ măng; cây cỏ đại qua (họ cẩm chướng).

spermacéti [spɛʀmaseti] n. m. Mỡ cá nhà táng.

spermaphytes [spɛʀmafit] hay **spermatophytes** [spɛʀmatɔfit] n. f. pl. THỰC Các loại thực vật có một hạt thật (gồm bộ hạt trần cao cấp và bộ hạt kín).

spermat(o)–, –sperme, spermo– Các từ tố có nghĩa là "hạt giống, hạt".

S

spermatique [spɛrmatik] adj. SINH Của tinh dịch, thuộc tinh dịch. ▷ GPHẪU *Cordon spermatique:* Thừng tinh, dây tinh dịch.

spermato– V. spermat(o)–.

spermatogenèse [spɛrmatɔʒənɛz] n. f. SINH Sự cấu tạo tình trùng, sự hình thành tinh trùng.

spermatophytes V. spermaphytes.

spermatozoïde [spɛrmatɔzɔid] n. m. SINH Tinh trùng.

sperme [spɛrm] n. m. Tinh dịch.

–sperme V. spermat(o)–.

spermicide [spɛrmisid] adj. và n. m. DƯỢC, Y Diệt tinh trùng (nói về một chất chống thụ thai).

spermo– V. spermat(o).

spermogramme [spɛrmɔgram] n. m. Y Tinh dịch đồ, sự đo tinh dịch.

spermophile [spɛrmɔfil] n. m. ĐỘNG Sóc túi má (ăn hạt và sống ở hang).

sphacèle [sfasɛl] n. m. Y Mảnh hoại thư, mảnh mô chết.

sphagnales [sfagnal] n. f. pl. THỰC Loại rêu nước, loại rêu đầm lầy.

sphaigne [sfɛɲ] n. m. THỰC Rêu nước, rêu đầm lầy, rong thủy đài.

sphénisciformes [sfenisifɔrm] n. m. pl. ĐỘNG Loại chim cụt.

sphénodon [sfenɔdõ] n. m. ĐỘNG Xphênođon (một loại bò sát ở Nui Dilơn, giống thằn lằn to có mào gai ở lưng).

sphénoïdal, ale, auz [sfenɔidal, o] adv. GPHẪU Thuộc xương bướm.

sphénoïde [sfenɔid] n. m. GPHẪU Xương bướm (ở sọ não).

sphère [sfɛr] n. f. 1. TOÁN Mặt cầu. *La sphère des mathématiciens est une surface qui délimite un volume appelé "boule": Mặt cầu toán học là một mặt giới hạn một khối hình cầu.* ▷ THIÊN *Sphère céleste*: Thiên cầu. 2. Thdụng Vật hình cầu. *Une sphère de métal: Một khối hình cầu kim loại. La sphère terrestre:* Trái đất, địa cầu. ▷ *Spécial.* Hình (biểu diễn) thiên cầu, địa cầu. *Sphère armillaire: Mô hình thiên cầu.* 3. Bóng Phạm vi, lĩnh vực. *Les hautes sphères de la finance: Các lĩnh vực cao của tài chính. La sphère des connaissances humaines: Lĩnh vực kiến thức của loài người. –Sphère d'influence d'un État: Khu vực ảnh hưởng của một nước.*

sphéricité [sferisite] n. f. Tính hình cầu, dạng hình cầu.

sphérique [sferik] adj. 1. Có hình cầu. 2. HÌNH Thuộc hình cầu, như hình cầu. *–Anneau sphérique:* Khối vành cầu, khối cầu hình vành khăn. *–Triangle sphérique:* Tam giác hình cầu (phần hình cầu gồm giữa ba vòng tròn lớn).

sphéroïdal, ale, aux [sferɔidal, o] adj. Học Gần giống hình cầu, thuộc khối giống hình cầu.

sphéroïde [sferɔid] n. m. Học Khối giống hình cầu.

sphéromètre [sferɔmɛtr] n. m. KỸ Dụng cụ đo bán kính các hình cầu, cầu kế.

sphérule [sferyl] n. f. Học Cầu nhỏ; vật nhỏ hình cầu.

sphex [sfɛks] n. m. ĐỘNG Ong vò vẽ đất, ong đờ.

sphincter [sfɛ̃ktɛr] n. m. GPHẪU Các sợi cơ thắt. *Sphincter anal: Các sợi cơ thắt hậu môn.*

sphinctérien, ienne [sfɛ̃ktɛrjɛ̃, jɛn] adj. Học Thuộc sợi cơ thắt.

sphinge [sfɛ̃ʒ] n. f. Hiếm Quái vật sư tử đầu và mình đàn bà; nhân sư.

sphingidés [sfɛ̃ʒide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bướm sư tử. *La longue trompe des sphingidés et leur aptitude à voler sur place leur conferent un rôle important dans la pollinisation de certaines fleurs: Các bướm sư tử với cái vòi dài và khả năng bay tại chỗ (của chúng) khiến chúng có vai trò quan trọng trong sự thụ phấn một số hoa.*

sphingolipide [sfɛ̃gɔlipid] n. m. SINHHÓA Sphingolipit (lipit chứa cồn có nitơ). *Sphingolipides non phosphorés, ou cérébrosides du tissu cérébral: Các chất sphingolipit không chứa phốtpho, của mô não. Sphingolipides phosphorés de la gaine myélinique des nerfs: Các sphingôlipit có chứa phốt pho của bao miêlin các dây thần kinh.*

sphinx [sfɛ̃ks] n. m. 1. THẦN Quái vật sư tử đầu và mình đàn bà; nhân sư (theo truyền thuyết Œdipe). ▷ Bóng Kẻ bí ẩn, người thâm hiểm, người khó hiểu. 2. MỸ Hình sư tử nằm có đầu người, đầu cừu hoặc đầu chim. 3. Bướm sư tử. *–Sphinx tête-de-mort:* Một thứ bướm cực lớn (ở châu Âu). *Les sphinx du genre "Hemaris" sont diurnes: Các bướm lớn loại "Hemaris" xuất hiện ban ngày.*

sphygmogramme [sfigmɔgram] n. m. Y Mạch đồ.

sphygmographe [sfigmɔgraf] n. m. Y Mạch ký (thiết bị ghi mạch).

sphygmomanomètre [sfigmomanɔmɛtr] hay **sphygmotensiomètre** [sfigmotɑ̃sjɔmɛtr] n. m. Y Máy đo huyết áp.

sphyrène [sfirɛn] n. f. ĐỘNG Cá nhồng, cá thoi. *Le barracuda des Antilles ou sphyrène barracuda peut dépasser 2m: Cá nhồng các*

quần đảo Antilles, còn gọi là cá nhồng barracuda, có thể dài hơn 2 mét.

spi [spi] n. m. Chữ tắt của spinnaker.

spic [spik] n. m. Cây oải hương dầu (có dầu thơm).

spica [spika] n. m. Y Băng chéo.

spiccato [spikato] adv. NHẠC Tách riêng từng nốt.

spicilège [spisilɛʒ] n. m. Học Tập văn bản, tập ý kiến, tập châm ngôn.

spicule [spikyl] n. m. 1. ĐỘNG Gai đá (gai vôi, gai hữu cơ, tạo nên bộ xương ngành bọt biển). 2. THIÊN Các tia vật chất phát ra trên quang cầu mặt trời.

spider [spidɛʀ] n. m. 1. Cổ Xe ô tô hình đuôi tôm (có bánh và chỗ ngồi cao). 2. Cổ Khoang hòm (sau xe).

spiegel [spigəl] n. m. LKIM Gang kính (có chứa nhiều than và mangan).

spin [spin] n. m. VLÝHTNHÂN Xpin, chuyển động quay của các hạt cơ bản. ▷ *Nombre quantique de spin:* Số lượng tử của xpin (số xác định các giá trị có thể của mômen động học riêng cho một hạt).

spina-bifida [spinabifida] n. m. Y Tật nứt đốt sống.

spinal, ale, aux [spinal, o] adj. GPHẪU Thuộc xương sống, thuộc tủy sống. *Muscles spinaux: Các cơ (ở) xương sống. Nerf spinal: Dây thần kinh tủy sống.*

spina-ventosa [spinaventoza] n. m. Y Lao xương bàn tay, lao xương bàn chân.

spinelle [spinɛl] n. m. KHOÁNG Xpinen (oxyt kim loại kép). ▷ *Spécial.* Oxyt nhôm và magiê kép.

spinnaker [spinekœʀ] n. m. HẢI Buồm trước (của du thuyền) –Abrév. Thdụng spi. *Envoyer, amener le spi: Kéo buồm trước lên, hạ buồm trước xuống.*

spinozisme [spinɔzism] n. m. Học Triết học của Xpinôza.

spinoziste [spinɔzist] adj. và n. Học Thuộc triết học Xpinôza. ▷ *Subst.* Người theo triết học Xpinôza, chuyên gia triết học Xpinôza.

spiracle [spiʀakl] n. m. ĐỘNG Lỗ mang (của nòng nọc).

spiral, ale, aux [spiʀal, o] adj. và n. 1. adj. Xoắn ốc, xoắn, có hình xoắn ốc. *Galaxie spirale: Thiên hà hình xoắn ốc.* 2. n. m. KỸ Lò xo hình xoắn ốc.

spirale [spiʀal] n. f. 1. HÌNH Đường xoắn ốc. *Spirale d'Archimède: Đường xoắn ốc Acsimet. Spirale logarithmique: Đường xoắn ốc lôgarít.* 2. Đường xoắn, vòng hình xoắn ốc. *Spirales des vrilles de la vigne: Các vòng xoắn tua cuốn của cây nho.*

spiralé, ée [spiʀale] adj. THỰC Xoắn ốc.

spirant, ante [spiʀɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. f. ÂM Thắt (phụ âm).

spire [spiʀ] n. f. 1. HÌNH Phần vòng xoắn, vòng xoắn, vòng cuộc (trên một trụ sinh). ▷ Cung vòng xoắn (tương ứng với một vòng quanh cực). 2. KỸ và Thdụng Vòng (của một vòng cuốn, một cuộn dây). *Les spires d'un solénoïde: Các vòng của một ống cuốn dây điện.*

spirée [spiʀe] n. f. 1. THỰC Câu dâu dê (họ hoa hồng). 2. Cây dâu dê du.

spirifer [spiʀifɛʀ] n. m. CỔSINH Động vật tay cuộn (hóa thạch).

spirille [spiʀij] n. m. VISINH Xoắn khuẩn, vi khuẩn hình xoắn ốc.

spirillose [spiʀil(l)oz] n. f. Y Bệnh xoắn khuẩn.

spirite [spiʀit] adj. và n. 1. adj. Thuộc thuyết thông linh. 2. n. Người theo thuyết thông linh.

spiritisme [spiʀitism] n. m. Thuật thông linh, thuật chiêu hồn, thuyết thông linh.

spiritualisation [spiʀitɥalizasjõ] n. f. Sự tinh thần hóa, sự tâm linh hóa. – Sự được tâm linh hóa.

spiritualiser [spiʀitɥalize] v. tr. [1] Văn Tinh thần hóa, tâm linh hóa. *Ce peintre spiritualise les visages: Họa sĩ đó tâm linh hóa các bộ mặt.*

spiritualisme [spiʀitɥalism] n. m. TRIẾT Thuyết duy linh, thuyết tâm linh. Trái matérialisme.

spiritualiste [spiʀitɥalist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết duy linh. ▷ *Subst.* Người theo thuyết duy linh.

spiritualité [spiʀitɥalite] n. f. 1. TRIẾT Tính tinh thần, tính tâm linh. *La spiritualité de l'âme: Thể chất tâm thần của linh hồn; tính tâm linh của linh hồn.* 2. THẦN Cái thuộc đời sống tinh thần. *Spiritualité monastique: Cái thuộc đời sống tinh thần của tu sĩ.*

spirituel, elle [spiʀitɥɛl] adj. **I.** 1. TRIẾT Thuộc tinh thần, là tinh thần. *Nature spirituelle de Dieu: Bản chất tinh thần của thượng đế.* 2. Thuộc đời sống tâm hồn. *Exercices spirituels: Những sự rèn luyện về mặt tâm hồn.* 3. TÔN Về mặt tôn giáo, về Giáo hội. *Pouvoir temporel et pouvoir spirituel: Quyền thế tục và quyền Giáo hội.* **II.** 1. Dí dỏm, hóm hỉnh. *Un convive très spirituel: Một khách ăn rất hóm hỉnh. –Un regard spirituel et pénétrant: Một cái nhìn sắc sảo và thấu suốt.* 2. Giễu cợt, châm chọc, tinh ranh. *Une réponse spirituelle: Một câu trả lời châm chọc.*

spirituellement [spiʀitɥɛlmɑ̃] adv. Về mặt tinh thần, có sự hóm hỉnh.

spiritueux, euse [spiʀitɥø, øz] adj. HCHÍNH Có chứa cồn, có nhiều cồn. ▷ N. m. Rượu có nồng độ cao, rượu mạnh. *Commerce des vins et spiritueux: Việc buôn bán các rượu vang và rượu mạnh.*

spirochète [spiʀɔkɛt] n. m. VISINH Xoắn khuẩn (sống trong nước, không gây bệnh). ▷ *Les spirochètes:* Các xoắn khuẩn ở nước (có loại gây bệnh).

spirochétose [spiʀɔketoz] n. f. Y Bệnh xoắn khuẩn (do một số vi khuẩn ở nước).

spirographe [spiʀɔgʀaf] n. m. ĐỘNG Giun ống màng (ở biển), giun mang chùm.

spiroïdal, ale, aux [spiʀɔidal, o] adj. Học Thành hình xoắn ốc, có dạng xoắn.

spiromètre [spiʀɔmɛtʀ] n. m. Y Phế dung kế, dụng cụ đo dung lượng hô hấp của phổi.

spirorbe [spiʀɔʀb] n. m. ĐỘNG Giun ống xoắn (giun nhiều tơ, ở biển).

splanchnique [splɑ̃knik] adj. GPHẪU *Nerfs splanchniques* hay, n. m., *les splanchniques:* Dây thần kinh tạng (của hệ thần kinh thực vật).

splanchnologie [splɑ̃knɔlɔʒi] n. f. Học Tạng phủ học.

spleen [splin] n. m. (Anglicisme) Văn Sự u uất, sự suy nhược thần kinh. *Avoir le spleen: Có nỗi u uất.*

splendeur [splɑ̃dœʀ] n. f. 1. Vẻ lộng lẫy, sự huy hoàng. *La splendeur d'une décoration: Vẻ lộng lẫy của một kiểu trang trí.* ▷ Sự phồn vinh, sự vinh quang, sự vẻ vang (của một nước, một thời đại v.v.). *La splendeur du règne de Louis XIV: Sự vẻ vang của triều đại Louis XIV.* 2. Vật lộng lẫy, vật huy hoàng. *Ce palais est une splendeur: Lâu đài này thật lộng lẫy.*

splendide [splɑ̃did] adj. 1. Đẹp lộng lẫy, huy hoàng, rực rỡ. Đồng superbe. *Un soleil splendide: Một cái nắng rực rỡ. Un splendide athlète: Một lực sĩ rất đẹp.* 2. Lộng lẫy, xa hoa, sang trọng. *Une réception splendide: Một cuộc tiếp khách sang trọng; một cuộc chiêu đãi sang trọng.*

splénectomie [splenɛktɔmi] n. f. PHẪU Sự cắt bỏ lá lách.

splénique [splenik] adj. GPHẪU Thuộc lá lách.

splénite [splenit] n. f. Y Viêm lá lách.

splénomégalie [splenɔmegali] n. f. Y Chứng to lá lách, chứng báng lá lách.

spoliateur, trice [spɔljatœʀ, tʀis] adj. và n. (Kẻ) chiếm đoạt, (kẻ) cưỡng đoạt. *Mesures poliatrice:* Biện pháp chiếm đoạt. *Les spoliateurs de la Pologne: Những kẻ chiếm đoạt nước Ba Lan.*

spolier [spɔlje] v. tr. [1] Cướp đoạt, cưỡng đoạt, chiếm gian, lừa gạt để chiếm.

spondaïque [spõdaik] adj. THƠ *Hexamètre spondaïque* hay, n. m., *un, le spondaïque:* Thơ sáu cụm âm tiết (thơ lục ngôn) có âm tiết thứ năm là một xpondê.

spondée [spõde] n. m. THƠ Cụm hai âm tiết dài, xpondê.

spondias [spõdjas] n. m. THỰC Cây cốc.

spondylarthrite [spõdilaʀtʀit] n. f. Y *Spondylarthrite ankylosante:* Viêm cứng khớp sống.

spondyle [spõdil] n. m. Cũ Đốt sống.

spongiaires [spõʒjɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Ngành bọt biển.

spongieux, euse [spõʒjø, øz] adj. 1. Xốp. *Matière, corps spongieux: Chất liệu xốp, vật xốp.* 2. Thấm nước. *Sol spongieux: Đất thấm nước.*

spongille [spõʒil] n. f. ĐỘNG Giống thủy miên nước ngọt.

spongiosité [spõʒjɔzite] n. f. Tính xốp, tính thấm nước.

sponsor [spɔnsɔʀ] n. m. Người tài trợ.

sponsoring [spɔnsɔʀiŋ] n. m. Hành động tài trợ, sự tài trợ.

sponsoriser [spõsɔʀize] v. tr. [1] Tài trợ.

spontané, ée [spõtane] adj. 1. Tự động, tự ý, chủ động; tự nguyện. *Aveu spontané: Lời thú tội tự nguyện.* 2. Tự phát, tự ý.*Un enfant spontané: Một đứa bé hay tự ý (ít tính toán suy nghĩ khi hành động). –Par ext. Un rire spontané: Một cái cười tự phát.* 3. Tự sinh. *Théorie de la génération spontanée: Lý thuyết về sự tự sinh.* –SINH *Végétation spontanée.* Loại thực vật tự mọc.

spontanéisme [spõtaneism] n. m. CHTRỊ Học thuyết về tính tự phát cách mạng của quần chúng.

spontanéité [spõtaneite] n. f. Tính tự động, tính tự phát, tính tự sinh.

spontanément [spõtanemɑ̃] adv. Một cách tự động, một cách tự phát, một cách tự sinh.

spòradicité [spɔʀadisite] n. f. Học Tính lẻ tẻ, tính rải rác, tình trạng lác đác.

sporadique [spɔʀadik] adj. 1. Y Phát ra lẻ tẻ, chỉ có ở một số người (bệnh). 2. KHTỰNHIÊN *Espèces sporadiques:* Các loài rải rác mỗi nơi một ít. 3. *Par ext.* Thdụng Lẻ tẻ, lác đác. *Phénomène sporadique: Hiện tượng lẻ tẻ.*

sporadiquement [spɔʀadikmɑ̃] adv. Một cách lác đác, một cách lẻ tẻ.

sporange [spɔʀɑ̃ʒ] n. m. THỰC Túi bào tử (có màng vách đa bào).

spore [spɔʀ] n. f. SINH Bào tử (của tảo, nấm, rêu). *Spores unicellulaires, pluricellulaires: Các bào tử đơn bào, các bào tử đa bào.*

sporifère [spɔʀifɛʀ] adj. THỰC Có mang bào tử.

sporocyste [spɔʀɔsist] n. m. THỰC Trái bào tử (có vỏ là màng vách của bào tử mẹ).

sporogone [spɔʀɔgɔn] n. m. THỰC Thể túi bào tử (sản xuất các bào tử, ở các loại rêu).

sporophyte [spɔʀɔfit] n. m. THỰC Bào tử thực vật lưỡng bội.

sporozoaires [spɔʀɔzvɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Lớp trùng bào tử.

sport [spɔʀ] n. và adj. inv. **I.** n. m. 1. Thể thao. *Pratiquer un sport: Chơi (tập) một môn thể thao. Faire du sport: Tập thể thao, thi thể thao.* ▷ *De sport:* Dành cho thể thao. *Terrain de sport: Khu đất thể thao. Chaussures de sport: Giày thể thao.* 2. Các bộ môn thể thao; ngành thể thao. *La part du budget de l'État consacrée au sport: Phần ngân sách nhà nước dành cho thể thao.* ▷ Môn thể thao. *Sports d'équipe et sports individuels: Các môn thể thao đồng đội và các môn thể thao cá nhân. Sports d'hiver: Các môn thể thao mùa đông. Sports de combat: Các môn thể thao chiến đấu.* 3. Bóng, Thân Công việc khó khăn nặng nhọc. *C'est du sport de le faire travailler!: Bắt được nó làm việc thật vất vả!* ▷ Sự nhốn nháo, sự ẩu đả, cuộc gây gổ. *Il va y avoir du sport!: Sắp có cuộc ẩu đả! Tenue sport et tenue habillée: Cách ăn mặc thuận tiện và cách ăn mặc chỉnh tề.* 2. *Être sport:* Thẳng thắn, trung thực. *Il est très sport en affaires: Nó rất thẳng thắn trong công việc.*

sportif, ive [spɔʀtif, iv] adj. và n. 1. Thuộc thể thao. *Compétition sportive: Cuộc thi thể thao. Association sportive: Hiệp hội thể thao.* ▷ Đòi hỏi phải hoạt động, đòi hỏi phải gắng sức. *Un garçon sportif: Một chàng trai ham thích thể thao.* –Subst. *Alimentation des sportifs: Sự ăn uống của các nhà thể thao.* ▷ *Par ext. Allure sportive:* Dáng đi thể thao. 3. Biết tôn trọng luật lệ thể thao, chơi đẹp. *Comportement sportif: Thái độ chơi đẹp.* Đồng fair–play.

sportivement [spɔʀtivmɑ̃] adv. Với tinh thần thể thao, một cách trung thực. *Admettre sportivement sa défaite: Chấp nhận một cách trung thực sự thất bại.*

sportivité [spɔʀtivite] n. f. Tinh thần thể thao, tính cách thể thao.

sportule [spɔʀtyl] n. f. CỔ,ĐẠI Vật hoặc tiền bố thí hàng ngày (của bảo nô cho lệ dân).

sporulation [spɔʀylasjõ] n. f. SINH Sự hình thành bào tử.

sporule [spɔʀyl] n. f. Cổ, Đồng spore.

sporuler [spɔʀyle] v. intr. [1] SINH Hình thành bào tử, cấu thành bào tử.

spot [spɔt] n. m. (Anglicisme) 1. LÝ Chấm sáng di động (trên màn hình). 2. KỸ Đèn chiếu nhỏ. *Vitrine éclairée de nombreux spots: Tủ kính được chiếu sáng bằng nhiều đèn nhỏ.* Đồng projecteur directif. 3. NGHENHÌN Thông báo ngắn.

sprat [spʀat] n. m. Cá trích cơm, cá mòi cơm.

spray [spʀɛ] n. m. (Anglicisme) Tia bụi nước, mây bụi nước. –Máy phun. *Déodoranti, nsecticide en spray: Thuốc khử mùi bằng bình phun, thuốc trừ sâu bằng bình phun.*

springbok [spʀiŋbɔk] n. m. Linh dương Nam Phi.

sprinkler [spʀinklœʀ] n. m. (Anglicisme) KỸ 1. Hệ thống tưới quay. 2. Hệ thống phun nước tự động (để phòng cháy).

sprint [spʀint] n. m. 1. Nước rút (khi chạy gần đến đích). *Réserver ses forces pour le sprint final: Dành sức cho nước rút cuối cùng.* ▷ Thân *Piquer un sprint:* Chạy hết tốc lực (trên một quãng ngắn) (cf. *piquer un cent mètres*) 2. Cuộc chạy đua quãng ngắn.

1. sprinter [spʀintœʀ] n. m. 1. Người chạy đua đường ngắn. 2. Người giỏi chạy nước rút, người giỏi nước rút.

2. sprinter [spʀinte] v. intr. [1] Chạy nước rút, chạy thi đường ngắn.

sprue [spʀy] n. f. Y Bệnh sprue (một loại bệnh đường ruột mãn tính). *Sprue tropicale: Bệnh sprue nhiệt đới.*

spumescent, ente [spymɛsɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Sủi bọt, gây bọt, như bọt.

spumeux, euse [spymø, øz] adj. Học Như bọt, giống bọt.

spumosité [spymɔzite] n. f. Học Tính gây bọt, tính giống bọt.

squale [skwal] n. m. Học Cá mập.

squaliformes [skwalifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Phân bộ cá mập.

squame [skwam] n. f. 1. KHTỰNHIÊN Vảy (cá, rắn). 2. Y Vảy da.

squameux, euse [skwamø, øz] adj. 1. Có vảy, bọc vảy. 2. Y Có vảy da.

squamule [skwamyl] n. f. KHTỰNHIÊN Vảy nhỏ, vảy con. *Squamules des ailes des papillons: Các vảy nhỏ ở cánh bướm.*

square [skwaʀ] n. m. Công viên nhỏ.

squash [skwaʃ] n. m. Môn squash (môn thể thao bật bóng vào tường trong phòng kín); môn bóng quần.

squat [skwat] n. m. Bất động sản hoặc nhà cửa bị chiếm dụng trái phép. *Bande de dealers occupant des squats: Một băng (bọn) nhà buôn chiếm dụng các nhà cửa.*

S

squatter [skwatœR] n. m. 1. SỬ Người thực dân ở những vùng đất hoang vu ở Mỹ. 2. Mới Người chiếm dụng bất hợp pháp (nhà cửa vắng chủ).

squaw [skwo] n. f. Đàn bà đã có chồng (ở các thổ dân Bắc Mỹ).

squeeze [skwiz] n. m. CHƠI Sự buộc đối phương phải tẩy một con bài chủ (trong bài bridge).

squeezer [skwize] v. [1] 1. v. intr. CHƠI Buộc đối phương phải tẩy con bài chủ. ▷ v. tr. *Squeezer l'adversaire: Buộc đối phương tẩy con bài chủ.* 2. v. tr. Thdụng *Squeezer qqn:* Dồn ai đến đường cùng.

squelette [skəlɛt] n. m. 1. Bộ xương. *Le squelette humain pèse de 3 à 6kg et comprend 198 os: Bộ xương người nặng từ 3 đến 6kg, và gồm 198 xương. Squelette externe des mollusques, des insectes: Bộ xương ngoài của các động vật thân mềm, của các sâu bọ.* ▷ Bộ xương (róc hết thịt). 2. Bóng, Thân *Par comparaison:* Người gầy như bộ xương. *C'est un vrai squelette, un squelette ambulant: (Người) đó thật như một bộ xương, một bộ xương di động đuợc.* 3. HÓA Chuỗi nguyên tử (trong phân tử). *Squelette carboné des molécules organiques: Chuỗi nguyên tử có các bon trong các phân tử hữu cơ.* 4. Bóng Khung, sườn, cốt. *Le squelette d'un navire, d'un avion: Bộ khung một tàu thủy, một máy bay.* ▷ Bố cục chung (của một tác phẩm), sườn. *Squelette d'un exposé, d'un roman: Sườn của một bản thuyết trình, bố cục chung của cuốn tiểu thuyết.*

squelettique [skəletik] adj. 1. GPHẪU Thuộc bộ xương. 2. Gầy trơ xương. *Sa maladie l'a rendu squelettique: Bệnh tật đã làm nó gầy trơ xương.* 3. Bóng Quá ngắn gọn, quá sơ lược. *Un rapport squelettique: Một báo cáo quá sơ lược.*

squille [skij] n. f. ĐỘNG Tôm bọ ngựa.

squire [skwajəR] n. m. Hiếm Quý tộc cỡ thấp (ở Anh).

squirre hay **squirrhe** [skiR] n. m. Y Ung thư chai (thường ở vú).

squirreux hay **squirrheux, euse** [skiRø, øz] adj. Y Thuộc loại ung thư chai, giống ung thư chai.

sr LÝ Ký hiệu của stéradian.

Sr HOÁ Ký hiệu của strontium.

1. S.S. [ɛsɛs] Các từ viết tắt của Sa Sainteté hoặc của Sa Seigneurie.

2. S.S. (viết tắt từ tiếng Đức Schutz-Staffel có nghĩa là "đơn vị bảo vệ") [ɛsɛs] n. 1. n. f. SỬ Tổ chức quân cảnh quốc xã Đức. ▷ *La Waffen S. S.*: Các đơn vị quân cảnh quốc xã chiến đấu (như quân thường trực). 2. n. m. Đội viên quân cảnh quốc xã Đức. *Un S. S., les S. S.*

stabilisant, ante [stabilizã, ãt] adj. HOÁ Làm chậm phản ứng, gây ổn định. ▷ n. m. *Un stsbilisant: Một chất làm chậm phản ứng, một chất ổn định.*

stabilisateur, trice [stəbilizatœR, tRis] *adj.* 1. Tạo sự vững chắc. ▷ n.m. KTHUẬT Bộ ổn định, bộ tạo ổn định. *Unstabilisateur de tirage: Bộ ổn định sức kéo.* 2. HÓA Đồng stabilisant.

stabilissation [stəbilizasjõ] n.f. Sự làm ổn định, sự ổn định.

stabiliser [stabilize] v. tr. [1] Ổn định làm ổn định. *Stabiliser une monnaie: Ổn định một tiền tệ.* ▷ CCHÍNH *Stabiliser un sol: Làm cho đất thêm rắn chắc. Accotements stabilisés: Các lề đường đuợc gia cố rắn chắc.*

stabilité [stabilite] n. f. 1. Tính vững vàng, tính vững chắc. *Stabilité d'un édifie: Tính vững chắc của một tòa nhà.* ▷ Bóng Tính bền vững, tính ổn định. *La stabilité des institutions: Tính ổn định của các thể chế.* 2. Sự kiên định, sự kiên trì. *Un esprit qui manque de stabilité: Một đầu óc thiếu kiên định.* 3. VLÝ, HÓA Sự cân bằng bền.

stable [stabl] adj. 1. Vững vàng, vững chắc. *Édifice stable: Tòa nhà vững chắc. Cet escabeau n'est pas stable: Cái thang nhỏ đó không vững.* 2. Ổn định. *Valeurs stables: Các cổ phiếu ổn định.* Đồng constant, permanent, durable. 3. HÓA *Composé stable: Hợp chất bền.* 4. TOÁN *Partie stable d'un ensemble E: Phần cố định của một tập hợp E.*

stabulation [stabylasjC] n. f. Học Sự nuôi súc vật trong chuồng.

staccato, atos hay **ati** [stakato, ati] adv. NHẠC Ngắt âm. Trái legato. ▷ n. m. Đoạn chơi ngắt âm.

stade [stad] n. m. **I.** 1. CỔHY Xtat (độ đo chiều dài bằng khoảng 180 mét). ▷ Khu vực có đường thi chạy dài khoảng 180 mét. 2. Mới Sân vận động. **II.** 1. Y Giai đoạn (trong sự tiến triển của bệnh, của quá trình sinh học. ▷ PHTÂM Giai đoạn phát dục của trẻ em. *Stade oral, sadique-anal (hay anal), génital: Giai đoạn phát dục bằng đường miệng, giai đoạn phát dục hậu môn, giai đoạn tình dục.* 2. *Par ext.* Thời kỳ, thời đoạn. *Les stades d'une carrière: Các thời kỳ của một cuộc đời.*

stadhouder V. stahouder.

stadia [stədjə] n. m. KỸ Cột ngắm khắc độ (của nhân viên đo đạc).

1. staff [staf] n. m. KỸ Vữa đúc khuôn (để làm mái gờ, trần giả).

2. staff [staf] n. m. Cố vấn và cộng sự trực tiếp (của nhà doanh nghiệp của chính khách) nhân sự một doanh nghiệp).

staffer [staffer] v. tr. [1] KỸ Xây bằng vữa giả đá.

staffeur [stafœR] n. m. KỸ Thợ chuyên xây vữa giả đá.

stage [staʒ] n. m. 1. Cổ Thời gian tập sự (của một linh mục phụ tá trước khi được hưởng bổng lộc). 2. Thời kỳ tập sự (trong nghề nghiệp), thời kỳ thực tập. *Stage pédagogique: Thời kỳ thực tập sư phạm. Stage d'un avocat: Thời kỳ tập sự của một luật sư.* 3. Thời kỳ học việc.

stagflation [stagflasiõ] n. f. KTẾ Tình trạng đình đốn và lạm phát về kinh tế.

stagiaire [staʒjɛR] adj. và n. (Người) tập sự, (người) thực tập, (người) học nghề. *Avocat stagiaire: Luật sư tập sự. Employer des stagiaires: Thuê mướn những người học nghề.*

stagnant, ante [stagnã, ãt] adj. 1. Tù hãm, tù đọng. *Eaux stagnantes: Các loại nước tù đọng.* 2. Bóng Đình trệ, đình đốn.

stagnation [stagnasjõ] n. f. Sự tù hãm, sự đọng, tình trạng tù hãm. *Stagnation des eaux: Tình trạng nước đọng; sự tù đọng của nước.* ▷ Bóng Tình trạng trì trệ, tình trạng đình đốn. *Stagnation des idées: Sự trì trệ của tư tưởng.*

stagner [stagne] v. intr. [1] 1. Đọng lại, không chảy, tù đọng. *Eaux qui stagnent: Các thứ nước tù đọng.* 2. Bóng Đình trệ, đình đốn. *Les affaires stagnent: Các công việc đình trệ.*

stakhanovisme [stakanɔvism] n. m. SỬ Phương pháp tăng năng suất dựa trên phong trào Xtakhanốp (ở Liên Xô cũ).

stakhanoviste [stakanɔvist] adj. và n. 1. adj. Thuộc phong trào thi đua Xtakhanốp. 2. n. Người tham gia phong trào Xtakhanốp.

stakning [staknin] n. m. THỂ Cách trượt tuyết dùng đồng thời hai gậy.

stalactite [stalaktit] n. f. 1. Vú đá, thạch nhũ trên. *Les stalactites se forment sur le plafond des grottes, en région calcaire: Các thạch nhũ trên được tạo thành ở trần các hang động, nơi vùng đá vôi.* 2. KTRÚC Kiểu trang trí hình thạch nhũ trên.

stalag [stalag] n. m. Trại tù binh (của phát xít Đức, trong chiến tranh thế giới II). *Des stalags.*

stalagmite [stalagmit] n. f. ĐCHẤT Thạch nhũ dưới, măng đá (sự kết hạch đá vôi ở mặt đất hang động). *Les stalagmites, à la différence des stalactites, sont dépourvues de canal central: Các thạch nhũ dưới, khác các thạch nhũ trên, không có ống ở giữa.*

stalagmomètre [stalagmɔmetR] n. m. LÝ Ống đo thủy áp; ống đo giọt; trích lượng kế (bằng cách cho nhỉ từng giọt).

stalagmométrie [stalagmɔmetRi] n. f. LÝ Phép đo thủy áp, phép đo giọt.

stalinien, ienne [stalinjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc Xtalin, thuộc chủ nghĩa Xtalin. ▷ n. Người theo Xtalin, người theo chủ nghĩa Xtalin.

stalinisme [stalinism] n. m. Học thuyết Xtalin, chính sách Xtalin, chủ nghĩa Xta-lin.

stalle [stal] n. f. 1. Ghế gỗ ở ngăn điện nhà thờ (dành cho giáo sĩ). 2. Ngăn chuồng (ở chuồng ngựa). –*Par ext.* Ngăn dành cho xe ôtô (ở bãi xe). Đồng box.

staminal, ale, aux [staminal, o] adj. THỰC Thuộc nhị (hoa). *Filet staminal: Chỉ (sợi) nhị.*

staminé, ée [stamine] adj. THỰC *Fleur staminée:* Hoa có nhị.

staminifère [staminifɛR] adj. THỰC Mang nhị, có nhị.

stance [stãs] n. f. 1. VĂN Cũ Khổ thơ, đoạn thơ. Đồng Mới strophe. 2. Plur. Thơ nhiều khổ; thơ nhiều đoạn.

1. stand [stãd] n. m. *Stand de tir* hay *stand:* Trường bắn bia; nơi bắn bia.

2. stand [stãd] n. m. 1. Gian hàng (ở chợ phiên, triển lãm). 2. *Stand de ravitaillement:* Chỗ cung ứng và sửa chữa (trong đường đua ôtô).

1. standard [stãdaR] n. m. và adj. inv. I. n. m. 1. Mẫu, mô hình, chuẩn mực (trong sản xuất). 2. *Standard de vie*: Mức sống. II. adj. inv. Đúng chuẩn mực, chuẩn. *Modèle standard: Mẫu đúng tiêu chuẩn.* ▷ Bóng Không có nét độc đáo, thông thường, thường thường. *Un visage et une silhouette standard: Một bộ mặt và một hình bóng không có gì khác thường.*

2. standard [stãdaR] n. m. Tổng đài điện thoại nội bộ (của doanh nghiệp, cơ quan).

standardisation [stãdaRdizasõ] n. f. Sự tiêu chuẩn hóa, sự chuẩn mực hóa. Cf. normalisation.

standardiser [stãdaRdize] v. tr. [1] 1. Tiêu chuẩn hóa, chuẩn mực hóa. 2. Bóng Tương đồng hóa, đồng nhất hóa. –Au pp. *Comportements sociaux standardisés: Các ứng xử xã hội được đồng nhất hóa.*

standardiste [stãdaRdist] n. Người phụ trách tổng đài điện thoại nội bộ.

stand-by [stãdbaj] n. m. (Anglicisme) *Passager (en) stand-by:* Hành khách ở tư thế sẵn sàng (có thể được bay nếu vào phút chót còn chỗ).

S

standing [stɑ̃diŋ] n. m. (Anglicisme) Địa vị xã hội cao; cuộc sống có địa vị cao. *Avoir un bon standing: Có vị trí xã hội cao.* ▷ Tiện nghi, sự xa hoa. *Immeuble de grand standing: Ngôi nhà dầy đủ tiện nghi.*

stannate [stanat] n. m. Xtanat (muối của axit xtannic).

stanneux, euse [stanø, øz] adj. HOÁ (Nói về các hợp chất thiếc) xtanơ.

stannifère [stanifɛʀ] adj. KHOÁNG Có chứa thiếc.

stannique [stanik] adj. HOÁ (Nói về các hợp chất thiếc) xtanic.

staphisaigre [stafizɛgʀ] n. f. THỰC Cây hoa rân, cỏ phi yến (loại cây hoa tai thỏ rất độc ở vùng Địa Trung Hải).

staphylier [stafilje] n. m. THỰC Cây xtaphiliê (một loại cây hoa trắng, quả đỏ ăn được).

1. staphylin [stafilɛ̃] n. m. ĐỘNG Bộ áo chẽn (thuộc loại sâu bọ cánh cứng).

2. staphylin, ine [stafilɛ̃, in] adj. GPHẪU Của lưỡi gà, thuộc lưỡi gà.

staphylinidés [stafilinide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bọ áo chẽn.

staphylococcie [stafilokɔksi] n. f. Y Bệnh nhiễm tụ cầu. *Principales staphylococcies: furoncle, anthrax, phlegmon du rein, abcès du poumon, pleurésie, septicémie à staphylocoques: Các bệnh nhiễm tụ cầu chính: đinh nhọt, cụm nhọt, viêm tấy thận, áp xe phổi, viêm màng phổi, nhiễm khuẩn huyết do tụ cầu.*

staphylocoque [stafilokɔk] n. m. Y và Thdụng Tụ cầu khuẩn.

staphylome [stafilom] n. m. Y Chứng lồi giác mạc, u giác mạc.

star [staʀ] n. f. Ngôi sao điện ảnh. *Une super-star: Một nữ siêu sao điện ảnh.*

starets [staʀets] hay **stariets** [staʀjɛts] n. m. SỬ Tu sĩ nguyện ngắm khổ hạnh (ở nước Nga xưa).

starlette [staʀlɛt] n. f. Nữ diễn viên điện ảnh (đang mong thành ngôi sao).

staroste [staʀɔst] n. m. SỬ 1. Lãnh chúa được phong ấp (Ba Lan). 2. Xã trưởng (đứng đầu một mir dưới chế độ Nga hoàng).

star-system [staʀsistɛm] n. m. Việc tổ chức sản xuất và phân phối phim theo sự tôn sùng các ngôi sao.

starter [staʀtœʀ] n. m. 1. THỂ hay NGỰA Người ra lệnh xuất phát (trong cuộc thi chạy). 2. Bộ khởi động.

starting-block [staʀtiŋblɔk] n. m. THỂ Bàn dận, bàn đạp (để người chạy đua dận chân lúc xuất phát). *Des starting blocks.*

starting-gate [staʀtiŋgɛt] n. m. NGỰA Barie làm điểm xuất phát đua ngựa, rào xuất phát trong đua ngựa. *Des starting-gates.*

stase [stɑz] n. f. Y Sự ứ, sự đọng, sự ngừng lưu thông (một chất lỏng trong cơ thể).

-stat Từ tố có nghĩa là "ổn định, vững chắc".

statère [statɛʀ] n. m. CỔHY Đồng tiền bằng bạc. ▷ *Statère d'or:* Đồng tiền vàng (của Maxêđoan).

stathouder [statudɛʀ] hay **stadhouder** [stadudɛʀ] n. m. SỬ Tỉnh trưởng (trong vùng Bỉ-Hà Lan thuộc Tây Ban Nha). ▷ Tỉnh trưởng, liên tỉnh trưởng (ở Liên hiệp Hà Lan, sau ngày tuyên bố độc lập). *La fonction de stathouder fut illustrée par la maison d'Orange qui, à partir de 1573, exerça le stathoudérat général, déclaré plus tard héréditaire dans sa famille: Chức vụ tỉnh trưởng nổi tiếng nhờ dòng họ Orange từ 1573, dòng họ này thực hiện quyền tỉnh trưởng chung, về sau tuyên bố là quyền cha truyền con nối trong dòng họ.*

stathoudérat [statudeʀa] n. m. SỬ Tước hiệu tỉnh trưởng (hoặc liên tỉnh trưởng), chức trách tỉnh trưởng, nhiệm kỳ tỉnh trưởng (xem từ trên).

statice [statis] n. m. THỰC Cây khô (loại cây họ đuôi công, hoa hồng hoặc tím, có thứ mọc trên cát ở bờ biển Đại Tây Dương thuộc châu Âu).

station [stasjõ] n. f. 1. Sự dừng, sự dừng lại; sự tạm nghỉ (ở một địa điểm). *Faire une longue station devant une vitrine: Dừng lại lâu trước một tủ kính bày hàng.* ▷ *Station du chemin de la croix:* Chỗ dừng chân của Chúa trên đường đi tới chỗ bị đóng đinh ở giá thập tự -Tranh minh họa cảnh dừng chân của Chúa. 2. Tư thế, kiểu đứng, dáng đứng. *La station debout est pénible: Tư thế đứng thẳng thật khó nhọc.* 3. Bến, trạm (đỗ xe). *Une station de taxis, d'autobus: Một bến đỗ của taxi, của xe buýt.* 4. Nơi nghỉ. *Station thermale, balnéaire, de sports d'hiver: Nơi nghỉ vùng nước khoáng nóng, nơi nghỉ tắm biển, nơi nghỉ có các cuộc thể thao mùa đông.* 5. Trạm nghiên cứu. *Station météorologique, spatiale, orbitale habitée: Trạm khí tượng, trạm nghiên cứu vũ trụ, trạm quỹ đạo có người.* 6. Đài phát, trạm phát. *Station de radio, de télévision: Đài phát thanh, đài truyền hình. Station pirate: Đài phát thanh lậu.* 7. THIÊN *Planète en station:* Hành tinh tại chỗ, hành tinh đứng yên. 8. HẢI *Station maritime:* Trạm hàng hải, chi nhánh hàng hải. 9. Nơi ở (của một loài động vật, thực vật) -Nơi có đủ điều kiện sinh tồn (của một loại động vật, thực vật).

stationnaire [stasjɔnɛʀ] adj. và n. m. I. adj. 1. Dừng, đứng yên, ngừng. ▷ LÝ *Système d'ondes stationnaires:* Hệ thống sóng đứng. 2. Không biến chuyển, không tiến triển. *L'état du blessé reste stationnaire: Tình trạng người bị thương không có gì biến chuyển.* II. n. m. Tàu tuần tra.

stationnement [stasjɔnmɑ̃] n. m. Sự đỗ lại, sự dừng lại. *Parc de stationnement: Bãi đỗ xe. Stationnement interdit: Nơi cấm đỗ xe.*

stationner [stasjɔne] v. intr. [1] Dừng lại, đỗ lại. *Véhicule qui stationne sur le bas-côté d'une route: Xe đỗ ở phía dưới lòng đường. Défense de stationner: Cấm đỗ.*

station-service [stasjõsɛʀvis] n. f. Trạm phân phối xăng (cho ôtô); trạm phục vụ ôtô. *Des stations-service.*

statique [statik] n. f. và adj. I. n. f. LÝ Tĩnh học. II. adj. 1. Thuộc sự cân bằng các lực. ▷ *Électricité statique:* Tĩnh điện. 2. Tĩnh, tĩnh tại. *Société statique: Xã hội tĩnh tại.*

statiquement [statikmɑ̃] adv. Một cách tĩnh, một cách tĩnh tại.

statisticien, ienne [statistisjɛ̃, jɛn] n. Nhà thống kê học; chuyên gia thống kê học.

statistique [statistik] n. f. và adj. I. n. f. 1. TOÁN Ngành thống kê học. 2. Số liệu thống kê. *Statistiques socio-économiques: Các số liệu thống kê kinh tế-xã hội.* 3. LÝ Luật mô tả hệ thống hạt bằng toán thống kê. *Statistique de Fermi-Dirac: Luật toán thống kê của Fermi-Dirac.* II. adj. 1. Thuộc thống kê học. *Évaluations statistiques: Các ước lượng thống kê học.* 2. LÝ *Mécanique statistique:* Cơ học thống kê.

statistiquement [statistikmɑ̃] adv. Theo thống kê học, về mặt thống kê học.

statocyste [statɔsist] n. m. ĐỘNG Túi điều tiết thăng bằng (ở các động vật).

stator [statɔʀ] n. m. KỸ Xtato, phần tĩnh, phần cố định (ở một số động cơ, tua bin).

statoréacteur [statoʀeaktœʀ] n. m. HKHÔNG Động cơ phản lực tĩnh (không có bộ phận động).

statuaire [statɥɛʀ] adj. và n. I. adj. Để nặn tượng, để đúc tượng. *Bronze statuaire: Đồng thanh để đúc tượng.* II. n. 1. n. f. Nghệ thuật làm tượng. *La statuaire médiévale: Nghệ thuật làm tượng thời Trung đại.* 2. n. m. Người tạc tượng, người đúc tượng.

statue [staty] n. f. Tượng. *Dresser, ériger une statue: Dựng một bức tượng, lập một bức tượng. La statue de la Liberté, par Bartholdi: Tượng thần Tự do, của Bartholdi.*

statuer [statɥe] v. [1] 1. v. tr. Cũ Chỉ thị, ra lệnh, chế định. 2. v. intr. *Statuer sur:* Quyết định về. *Statuer sur un cas particulier: Quyết định về một trường hợp đặc biệt.*

statuette [statɥɛt] n. f. Tượng nhỏ, tượng con. *Statuette de Tanagra: Tượng nhỏ của Tanagra.*

statufier [statyfje] v. tr. [1] Thân Dựng tượng (ai), tạc tượng (ai).

statu quo [statyko] n. m. inv. Nguyên trạng, hiện trạng. *Maintenir le statu quo: Giữ nguyên trạng.*

stature [statyʀ] n. f. 1. Vóc người, thân người. *Haute stature: Vóc người cao.* 2. Bóng Tầm vóc, tầm quan trọng. *La stature de ce philosophe domine la vie intellectuelle: Tầm vóc của nhà triết học đó chi phối cuộc sống tinh thần.*

statut [staty] n. m. 1. LUẬT Cũ Luật lệ, quy định, quyết định. ▷ Mới *Statuts réels:* Luật lệ về các tài vật; luật về vật sản. *Statuts personnels:* Luật về con người. 2. Plur. Điều lệ. *Statuts d'un club sportif: Điều lệ một câu lạc bộ thể thao.* 3. Quy chế. *Bénéficier du statut de fonctionnaire: Hưởng quy chế viên chức.* ▷ *Par ext.* Cương vị xã hội. *Avoir un statut privilégié: Có một địa vị được ưu đãi.*

statutaire [statytɛʀ] adj. Đúng điều lệ, đúng quy định.

statutairement [statytɛʀmɑ̃] adv. LUẬT Một cách đúng luật, một cách hợp lệ.

staurothèque [stoʀotɛk] n. f. Học Hòm thánh tích (có chứa một mảnh gỗ được coi là của giá thập tự của Chúa).

stavug hay **stawug** [stavyg] n. m. THỂ Một kiểu trượt tuyết (của người trượt tuyết đường dài).

stayer [stɛjœʀ] n. m. 1. NGỰA Ngựa để chạy đua đường dài. 2. THỂ Người đua xe đạp cự ly vừa (chạy sau mô tô).

steak [stɛk] n. m. Bít tết; miếng thịt bò rán.

steamer [stimœʀ] n. m. Lỗithời Tàu thủy chạy bằng hơi nước.

stéar(o)-, stéat(o)- Các từ tố có nghĩa là "mỡ".

stéarate [steaʀat] n. m. HOÁ Stêarat (muối hoặc exte của axit stêaric).

stéarine [steaʀin] n. f. HOÁ Stêarin (exte của glyxêrôn và axit stêaric). ▷ Thdụng Stêarin, chất để làm nến.

stéarinerie [steaʀinʀi] n. f. KỸ Xưởng chế stêarin.

stéarinier [steaʀinje] n. m. KỸ Người làm nến, thợ làm nến.

stéarique [steaʀik] adj. HOÁ *Acide stéarique:* Axit stêaric.

stéatite [steatit] n. f. KHOÁNG Xtêatit (silicat thiên nhiên của magiê).

stéato– V. stéar(o)–.

stéatopyge [steatɔpiʒ] adj. Học Có mông nhiều mỡ, có mông rất to. *Les femmes hottentotes et boschimanes sont stéatopyges: Phụ nữ Hốttăngtô (tây nam châu Phi) và phụ nữ Bốtsiman (ở nam châu Phi) có mông rất to.*

stéatopygie [steatɔpiʒi] n. f. Học Sự có nhiều mỡ ở mông và ở bắp đùi.

stéatose [steatoz] n. f. Y Chứng nhiễm mỡ, chứng tích mỡ. *Stéatose hépatique de l'alcoolique: Chứng tích mỡ gan của người nghiện rượu.*

steel band [stilbãd] n. m. Ban nhạc của người Caribê (ở quần đảo Antilles, nhạc cụ gồm các thùng và chậu kim loại).

steenbock V.steinbock.

steeple–chase [stipəlʃez] hay **steeple** [stipəl] n. m. 1. NGỰA *Steeple-chase* hay *steeple:* Cuộc đua ngựa vượt chướng ngại. 2. THỂ *Trois mille mètres steeple:* Cuộc thi chạy 3000m vượt chướng ngại. *Des steeple-chases.*

stégo– Từ tố có nghĩa là "mái nhà".

stégocéphales [stegosefal] n. m. pl. CỔSINH Bộ đầu giáp (động vật lưỡng cư hóa thạch).

stegomyie [stegomii] hay **stegomyia** [stegomija] n. f. ĐỘNG Muỗi sốt vàng.

stégosaure [stegozɔʀ] hay **stegosaurus** [stegozɔʀys] n. m. CỔSINH Thằn lằn khổng lồ hóa thạch (dài khoảng 6 mét).

steinbock [stejnbɔk] hay **steenbock** [stinbɔk] n. m. Linh dương nhỏ (ở Nam Phi).

stèle [stɛl] n. f. Tấm bia. *Stèle funéraire: Tấm bia mộ.*

stellage [stɛllaʒ] n. m. TÀI Sự giao dịch tuyển kỳ ở thị trường chứng khoán (có thể mua hoặc bán lại các chứng khoán theo biến động của thị trường).

1. stellaire [stɛllɛʀ] adj. 1. Học Của (các) ngôi sao, thuộc các ngôi sao. *Astronomie stellaire: Thiên văn học về các tinh tú.* 2. GPHẪU *Ganglion stellaire* (hay *étoilé*): *Hạch sao (do hai hạch thần kinh giao cảm tạo thành).*

2. stellaire [stɛllɛʀ] n. f. THỰC Cây sao (thuộc họ cẩm chướng).

stelléroides [stɛllɛʀɔid] n. m. pl. ĐỘNG Lớp sao biển (thuộc ngành da gai).

stellionat [stɛljɔna] n. m. LUẬT Tội đạo mãi (tội bán một tài sản không thuộc sở hữu của mình hoặc lừa bán một tài sản cho nhiều người v.v.).

stellionataire [stɛljɔnatɛʀ] n. và adj. LUẬT (Kẻ) phạm tội đạo mãi.

stellite [stɛl(l)it] n. m. LKIM Xtenlit (hợp kim).

stem, stemm [stɛm] hay **stem–christiana** [stɛmkʀistjana] n. m. THỂ Kỹ thuật rẽ ngoặt (trong môn trượt tuyết).

sténo(–) Từ tố có nghĩa là "hẹp, chật hẹp".

stencil [stɛnsil] n. m. Giấy nến, giấy xtăngxin.

stenciliste [stɛnsilist] n. KỸ Người đánh máy giấy nến.

stendhalien, ienne [stãdaljɛ̃, jɛn] adj. VĂN Của Xtăng đan, thuộc Xtăng đan (nhà văn Pháp 1783–1842). *La prose stendhalienne: Văn xuôi Xtăng đan, giọng văn Xtăng đan.*

sténo [steno] n. m. và f. Viết tắt của *sténographe, sténographie, sténodactylo.*

sténodactylo [stenodaktilo] n. Người đánh máy tốc ký.

sténodactylo(graphie) [stenodaktilogʀafi] n. f. Công việc đánh máy tốc ký.

sténographe [stenɔgʀaf] n. Người chuyên ghi tốc ký.

sténographie [stenɔgʀafi] n. f. Phép tốc ký, phép ghi tốc ký.

sténographier [stenɔgʀafje] v. tr. [1] Ghi tốc ký. *Sténographier un débat: Ghi tốc ký một cuộc tranh luận.*

sténographique [stenɔgʀafik] adj. Thuộc phép tốc ký. *Signes sténographiques: Các ký hiệu tốc ký.*

sténographiquement [stenɔgʀafikmã] adv. Bằng phép tốc ký, bằng lối viết tốc ký.

sténohalin, ine [stenoalɛ̃, in] adj. SINH Chỉ sống ở môi trường mặn (nói về một sinh vật). Trái euryhalin.

sténopé [stenɔpe] n. m. ẢNH Lỗ rất nhỏ ở vách buồng tối (để làm vật kính).

sténose [stenoz] n. f. Y Chứng hẹp (một ống dẫn, một lỗ).

sténosé, ée [stenoze] adj. Y Bị hẹp.

sténotype [stenɔtip] n. f. Máy tốc ký.

sténotypie [stenɔtipi] n. f. Kỹ thuật ghi (lời nói) bằng máy tốc ký.

sténotypiste [stenɔtipist] n. Người sử dụng máy tốc ký.

stentor [stãtɔʀ] n. m. 1. *Voix de stentor:* Giọng to vang. ▷ *Un stentor:* Người có giọng to vang. 2. ĐỘNG Trùng loa kèn.

steppage [stɛpaʒ] n. m. Y Dáng đi chân rũ (do chứng liệt cơ mác và cơ duỗi của các ngón chân).

steppe [stɛp] n. f. ĐỊA Thảm thực vật ở các vùng nửa khô cằn. ▷ ĐỊA và Thdụng Thảo nguyên. *La steppe sibérienne: Thảo nguyên Xibêri.*

steppique [stepik] adj. Học Của thảo nguyên; ở thảo nguyên. *Végétation steppique: Thực bì thảo nguyên.*

stéradian [steradjã] n. m. LÝ Steradian (đơn vị góc khối).

1. stercoraire [sterkɔrer] n. m. ĐỘNG Chim cướp cá, chim cướp mồi (ở các vùng địa cực). Đồng labbe.

2. stercoraire [sterkɔrer] adj. Học 1. KHTỰNHIÊN Sống nhờ phân, mọc trên phân. (V. coprophage, scatophile). 2. Y Thuộc phân. *Fistule stercoraire: Chứng rò phân.* ▷ Par ext. *Littérature stercoraire: Văn chương tục tĩu.*

stercoral, ale, aux [sterkɔral, o] adj. Học Thuộc phân.

sterculiacées [sterkyljase] n. f. pl. THỰC Họ cây trôm (trong đó có cây ca cao và cây cô la).

sterculie [sterkyli] n. f. Một loại cây trôm.

stère [ster] n. m. Xte, thước khối (đơn vị đo củi, gỗ).

stéréo– Từ tố có nghĩa là "vững chãi, vững vàng.

stéréo [stereo] n. f. hay adj. Viết tắt của *stéréophonie, stéréophonique.*

stéréobate [stereobat] n. m. KTRÚC Chân trần (không có đường chỉ, của nhà, của cột).

stéréochimie [stereoʃimi] n. f. HOÁ Hóa học lập thể (nghiên cứu quan hệ giữa đặc tính các chất và hình thể không gian của các nguyên tử của chúng).

stéréocomparateur [stereokõparatœr] n. m. Máy để đo chính xác các phim chụp bằng cách soi nổi (trong việc đo vẽ địa hình).

stéréognosie [stereognɔzi] n. f. SLÝ Chức năng nhận thức hình dạng và khối lượng của vật (khi sờ mó).

stéréographie [stereografi] n. f. Học Phép chiếu phối cảnh.

stéréographique [stereografik] adj. Học *Projection stéréographique:* Sự chiếu phối cảnh một hình cầu.

stéréoisomérie hay **stéréo–isomérie** [stereoizomeri] n. f. HOÁ Hiện tượng đồng phân lập thể.

stéréométrie [stereometri] n. f. KỸ Phép đo các khối (thuộc hình học thực hành). ▷ *Spécial.* Sự đo phỏng chừng thể tích các vật thường dùng.

stéréométrique [stereometrik] adj. KỸ Thuộc phép đo các khối.

stéréophonie [stereofɔni] n. f. Kỹ thuật truyền âm lập thể (bằng cách dùng nhiều kênh khác nhau); kỹ thuật xtêrêô. *Emission en stéréophonie: Sự phát thanh bằng truyền âm lập thể.* Trái monophonie. ▷ Viết tắt Thdụng stéréo. *Disque en stéréo: Đĩa xtêrêô.*

stéréophonique [stereofɔnik] adj. Làm nổi bật âm thanh bằng kỹ thuật xtêrêô; theo kỹ thuật xtêrêô. *Enregistrement stéréophonique: Sự ghi âm theo kỹ thuật xtêrêô.* Viết tắt Thdụng stéréo. *Chaine stéréo: Kênh xtêrêô.*

stéréoscope [stereoskɔp] n. m. KỸ Kính nhìn nổi, kính lập thể.

stéréoscopie [stereoskɔpi] n. f. KỸ Phép nhìn nổi (bằng việc hợp nhất một cặp ảnh phẳng); việc sử dụng kính nhìn nổi.

stéréoscopique [stereoskɔpik] adj. KỸ Thuộc kính nhìn nổi, thuộc phép nhìn nổi.

stéréospondyliens [stereospõdiljɛ] n. m. pl. CỔSINH Tên cũ của labyrinthodontes (bộ lưỡng cư răng rối).

stéréotaxie [stereotaksi] n. f. PHẪU Phương pháp phản ứng đông dính (phương pháp định vị một cơ cấu thần kinh não từ những xương chuẩn của sọ não).

stéréotomie [stereotɔmi] n. f. KỸ Nghệ thuật cắt gọt (đá, các loại vật liệu xây dựng).

stéréotype [stereotip] adj. và n. m. 1. adj. IN Cũ In bằng bản đúc. *Édition stéréotype: Sách in bằng bản đúc.* 2. n. m. Ý sáo, sự sáo rỗng, sự vô vị. Đồng cliché.

stéréotypé, ée [stereotipe] adj. Sáo, sáo rỗng, vô vị, không có nét độc đáo. *Plaisanteries stéréotypées: Những lời đùa cợt vô vị.*

stéréotypie [stereotipi] n. f. Y Chứng lắp lại điệu bộ hoặc lời nói (ở một số bệnh nhân tâm thần).

stérer [stere] v. tr. [16] KỸ Đo bằng xte (củi, gỗ).

stéride [sterid] n. m. SINHHÓA Sterit.

stérile [steril] adj. 1. Vô sinh, không khả năng sinh sản. *Animal, fleur stérile: Động vật vô sinh, hoa không sinh sản.* 2. Vô khuẩn, vô trùng. *Pansement stérile: Bông băng vô trùng.* 3. Cằn cỗi. *Une terre stérile: Một thứ đất cằn cỗi.* 4. Vô bổ, vô ích. *Discussion stérile: Sự bàn cãi vô ích. Travail stérile: Công việc vô bổ.*

stérilement [sterilmã] adv. Văn Một cách vô bổ, một cách vô ích. *Palabrer stérilement: Bàn cãi dài dòng vô ích.*

stérilet [sterilɛ] n. m. Vòng tránh thai.

stérilisation [sterilizasjõ] n. f. 1. Sự triệt sản, sự đình sản. *Stérilisation d'une femme par ligature des trompes: Sự đình sản một phụ nữ bằng thắt vòi tử cung.* 2. Sự triệt khuẩn, sự khử trùng. *Stérilisation par les antiseptiques: Sự khử trùng bằng các thuốc sát trùng.*

S

stériliser [steʀilize] v. tr. [1] 1. Triệt sản, làm cho vô sinh. 2. Triệt khuẩn, khử trùng. *Stériliser du lait: Triệt khuẩn cho sữa.*

stérilité [steʀilite] n. f. 1. Sự vô sinh, sự thiếu khả năng sinh sản. 2. Tình trạng cằn cỗi. *Stérilité d'un sol: Tình trạng cằn cỗi của đất.* ▷ Bóng *Stérilité d'un débat: Sự nghèo nàn của cuộc tranh luận.*

stérique [steʀik] adj. HOÁ *Empêchement stérique:* Điều cản trở phản ứng (do có những gốc cacbon trong phân tử tham gia phản ứng).

sterlet [steʀlɛ] n. m. Cá tầm (ở Đông Âu và Tây Á).

sterling [steʀliŋ] adj. inv. *Livre sterling:* Đồng bảng Anh. ▷ Par ext. *La zone sterling:* Vùng tiêu dùng đồng bảng Anh.

sternal, ale, aux [steʀnal, o] adj. GPHẪU Thuộc xương ức.

sterne [steʀn] n. f. ĐỘNG Chim nhạn, chim nhạn biển (giống chim mòng biển).

sterno– Từ tố của từ sternum.

sterno–claviculaire [steʀnoklavikyleʀ] adj. GPHẪU Thuộc xương ức–đòn.

sterno–cleïdo–mastoïdien [steʀnokleido mastɔidjɛ̃] n. m. GPHẪU Cơ cổ dính vào các xương ức–đòn–chũm.

sternum [steʀnɔm] n. m. Xương ức.

sternutation [steʀnytasjõ] n. f. Y Sự hắt hơi liên tiếp.

sternutatoire [steʀnytatwaʀ] adj. Y Làm hắt hơi. *Poudre sternutatoire: Bột làm hắt hơi.*

stéroïde [steʀɔid] adj. và n. m. SINHHÓA Stêroit. ▷ n. m. *Un stéroïde: Một chất stêrôit.*

stérol [steʀɔl] n. m. SINHHÓA Stêron.

stertor [steʀtɔʀ] n. m. Y Tiếng thở rống (thường xảy ra trong cơn hôn mê).

stertoreux, euse [steʀtɔʀø, øz] adj. Y *Respiration stertoreuse*: Tiếng thở rống (kèm theo tiếng ngáy).

stéthoscope [stetɔskɔp] n. m. Y Ống nghe (khám bệnh).

steward [stjuwaʀd] n. m. Đầu bếp hoặc người phục vụ (trên tàu thủy, máy bay).

sthène [stɛn] n. m. LÝ Sten (đơn vị lực xưa, bằng 1000 niutơn).

sthénie [steni] n. f. Y Tình trạng mạnh khỏe. Trái asthénie.

sthénique [stenik] adj. Y Tăng hoạt, cường lực; thuộc tình trạng mạnh khỏe.

stibié, ée [stibje] adj. DƯỢC Có chứa ăngtimoan.

stibine [stibin] n. f. KHOÁNG Stibin (quặng Ăngtimoan).

stichomythie [stikɔmiti] n. f. VĂN Sự đối đáp bằng thơ (trong bi kịch).

stick [stik] n. m. (Anglicisme) 1. Gậy mềm (và dễ uốn). 2. QUÂN Nhóm nhảy dù từ cùng một máy bay. 3. Sản phẩm hình que, sản phẩm bán theo que. *Stick de rouge à lèvres: Que son bôi môi. Déodorant en stick: Thuốc khử mùi hình que; que khử mùi. Colle en stick: Keo que, keo dán hình que.*

stigmate [stigmat] n. m. I. 1. Văn Vết sẹo, vết rỗ. *Les stigmates de la variole: Các vết rỗ đậu mùa.* 2. Cổ Dấu sắt nung (trên vai tội nhân). ▷ Văn Khinh Vết nhục, vết ô nhục. *Les stigmates du vice: Các vết nhục của sự đồi truỵ.* 3. n. m. pl. THCHÚA Dấu của Chúa (ở một số người sùng tín). *Les stigmates de saint François d'Assise: Các dấu Chúa ở thánh François d'Assise.* II. 1. THỰC Đầu nhụy. 2. ĐỘNG Khí khổng, lỗ thở.

stigmatique [stigmatik] adj. LÝ Cho ảnh đúng điểm, cho ảnh chính thị (nói về một hệ thống quang học). Trái astigmatique.

stigmatisation [stigmatizasjõ] n. f. 1. THCHÚA Sự nhận dấu chúa (trên thân mình). 2. Văn Sự lên án, sự khiển trách công khai.

stigmatiser [stigmatize] v. tr. [1] 1. THCHÚA Ghi dấu chúa. 2. Bóng Lên án, khiển trách công khai. *Satiriste qui stigmatise les vices de son temps: Nhà văn châm biếm lên án những thói hư tật xấu của thời đại.*

stigmatisme [stigmatism] n. m. LÝ Tính chất cho ảnh đúng chỗ, tính chính thị (của hệ thống quang học).

stilb [stilb] n. m. LÝ Stil (đơn vị đo độ chói).

stil–de–grain [stildəgrɛ̃] n. m. inv. KỸ Phẩm nhuộm màu vàng xanh nhạt.

stillation [stil(l)asjõ] n. f. Học Sự chảy từng giọt, sự nhỏ giọt.

stillatoire [stil(l)atwaʀ] adj. Học Nhỏ giọt, nhỏ từng giọt.

stilligoutte [stil(l)igut] n. m. Học Cái nhỏ giọt, ống nhỏ giọt.

stimulant, ante [stimylã, ãt] adj. và n. m. 1. Kích thích, khuyến khích, cổ vũ. *Résultats stimulants: Có kết quả khích lệ.* 2. Kích thích hoạt động tâm sinh lý; tăng hoạt. *Remède stimulant: Thuốc tăng hoạt, thuốc kích thích.* ▷ n. m. *Un stimulant: Một loại thuốc kích thích.*

stimulateur, trice [stimylatœʀ, tʀis] adj. và n. 1. adj. Văn Kích thích, khuyến khích động viên. 2. n. m. Y *Stimulateur cardiaque:* Máy tạo các co bóp của nhịp tim.

stimulation [stimylasjõ] n. f. 1. Sự kích thích, sự khuyến khích, sự động viên. 2. SLÝ, TÂM Sự được kích thích, sự được tác động bởi một tác nhân kích thích.

stimuler [stimyle] v. tr. [1] 1. Kích thích, khuyến khích, cổ vũ, động viên. *Stimuler qqn: Cổ vũ ai. Ce succès a stimulé son ardeur: Thành công đó đã động viên nhiệt tình của nó. Stimuler une industrie: Khuyến khích một ngành công nghiệp.* 2. Thúc đẩy, khơi dậy, kích thích. *Pilules pour stimuler la digestion:* Các viên thuốc kích thích tiêu hóa.

stimuline [stimylin] n. f. SLÝ Stimulin (hoocmon kích thích hoạt động của các tuyến nội tiết). *Les stimulines forment une très importante famille d'hormones: Các stimulin tạo thành một họ hoócmôn rất quan trọng.*

stimulus [stimylys] n. m. SLÝ Tác nhân kích thích. *Des stimulus* hay *des stimuli.*

stipe [stip] n. m. THỰC Thân mọc thẳng (không có nhánh), thân cột.

stipendier [stipɑ̃dje] v. tr. [1] Văn Thuê tiền (ai) để thực hiện những ý đồ xấu. *Stipendier des espions: Thuê tiền các gián điệp.* –Pp. *Assassin stipendié: Kẻ giết người thuê.*

stipité, ée [stipite] adj. THỰC Có thân mọc thẳng; có thân cột.

stipulaire [stipylɛʀ] adj. THỰC Thuộc các lá bẹ, thuộc các lá phụ.

stipulation [stipylasjõ] n. f. 1. LUẬT Điều khoản hoặc điều kiện quy định trong hợp đồng. 2. Lời ghi nhanh, sự đề cập nhanh.

stipule [stipyl] n. f. THỰC Lá bẹ, lá phụ (mọc dưới cuống lá).

stipulé, ée [stipyle] adj. THỰC Có lá bẹ, có lá phụ.

stipuler [stipyle] v. tr. [1] 1. LUẬT Quy định thành điều khoản (trong hợp đồng). 2. Nói rõ, chỉ rõ một cách nhanh chóng.

stochastique [stɔkastik] adj. và n. f. Học I. adj. 1. Ngẫu nhiên, do tình cờ. Đồng aléatoire. 2. TOÁN Thuộc lĩnh vực tính toán xác suất. II. n. f. Ngành toán học, thống kê xác suất.

stock [stɔk] n. m. 1. Lượng hàng dự trữ. *Stock d'un magasin: Lượng hàng dự trữ trong một kho. Vendre le fonds et le stock: Bán cả hàng có và hàng dự trữ.* ▷ Thân Thức dự trữ. *Le stock de chocolat est dans le tiroir: Phần sôcôla dự trữ ở trong ngăn kéo.* 2. Một lô, một khối lượng lớn, một kho. *Il a chez lui un véritable stock d'étains anciens: Nó có tại nhà cả một kho thiếc cũ.* 3. KTOÁN *Les stocks:* Khối lượng dự trữ (gồm nguyên liệu, sản phẩm đang hình thành và thành phẩm của một doanh nghiệp). 4. SINH *Stock chromosomique:* Bộ gien đơn bội, bộ nhiễm sắc thể đơn bội.

stockage [stɔkaʒ] n. m. Sự dự trữ, sự trữ hàng. ▷ TIN *Le stockage des informations:* Sự lưu giữ các thông tin vào bộ nhớ.

stock-car [stɔkkaʀ] n. m. Ô tô đua (loại xe cũ, được gia cố) được quyền va chèn nhau. *Course de stock-cars: Cuộc đua ôtô được va chèn.*

stocker [stɔke] v. tr. [1] Dự trữ, trữ.

stockfisch [stɔkfiʃ] n. m. 1. Cá muối phơi khô. 2. Cá moruy phơi khô.

stockiste [stɔkist] n. m. THƯƠNG Thương nhân nhận trữ hàng, nhà công nghiệp nhận trữ hàng (cho một nhà chế tạo). ▷ Người sửa chữa có trữ phụ tùng một loại xe hơi.

stœchiométrie [stekjɔmetʀi] n. f. HOÁ Phép tỉ lượng (nghiên cứu các quan hệ số lượng giữa các phần của hợp chất); các quan hệ tỉ lượng.

stoïcien, ienne [stɔisjɛ̃, jɛn] n. và adj. I. n. 1. TRIẾT Người theo chủ nghĩa khắc kỷ. *Le stoïcien Chrysippe: Nhà khắc kỷ chủ nghĩa Chrysippe.* ▷ adj. *Philosophe stoïcien: Nhà triết học khắc kỷ.* 2. Người kiên cường. II. adj. Của chủ nghĩa khắc kỷ, thuộc chủ nghĩa khắc kỷ. *Maxime stoïcienne: Châm ngôn khắc kỷ.*

stoïcisme [stɔisism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa khắc kỷ (học thuyết của nhà triết học Hy Lạp Zénon ở Citium). 2. Thdụng Tính kiên cường, tính kiên nghị.

stoïque [stɔik] adj. 1. Cũ Khắc kỷ. 2. Kiên cường, cương nghị. *Attitude ferme et stoïque: Thái độ vững vàng và kiên định. Demeurer stoïque dans la souffrance: Kiên cường chịu đựng đau khổ.* ▷ Subst. *Un(e) stoïque: Một người kiên cường.*

stoïquement [stɔikmɑ̃] adv. Một cách kiên cường. *Supporter stoïquement les souffrances: Kiên cường chịu đựng những đau khổ.*

stokes [stɔks] n. m. LÝ Xtôcơ (đơn vị cũ để đo độ nhớt động học).

stol [stɔl] adj. và n. m. HKHÔNG Bay từng chặng đường ngắn (máy bay).

stolon [stɔlõ] n. m. 1. THỰC Thân bò, rễ bò (tạo thành các rễ và lá mới). *Les stolons du fraisier: Các rễ bò của dâu tây.* 2. ĐỘNG Mầm tạo sinh (ở một số động vật biển cấp thấp).

stomacal, ale, aux [stɔmakal, o] adj. Y Lỗithời Thuộc dạ dày.

stomachique [stɔmaʃik] adj. và n. m. Y Làm dễ tiêu.

stomat(o)– Từ tố có nghĩa là "mồm, miệng".

stomate [stɔmat] n. m. THỰC Lỗ khí, khí khổng. *Les variations de diamètre des stomates règlent les échanges gazeux de la plante avec le milieu extérieur: Những biến dị đường kính của khí khổng điều tiết các trao đổi khí giữa cây với môi trường bên ngoài.*

S

stomatite [stɔmatit] n. f. Y Viêm màng miệng, viêm miệng.

stomatologie [stɔmatɔlɔʒi] n. f. Học Khoa miệng và răng.

stomatologiste [stɔmatɔlɔʒist] hay **stomatologue** [stɔmatɔlɔg] n. Bác sĩ chuyên khoa răng miệng.

stomatoplastie [stɔmatɔplasti] n. f. PHẪU 1. Sự phẫu thuật chỉnh hình miệng; thuật vá sửa miệng. 2. Sự phẫu thuật chỉnh hình lỗ cổ tử cung, thuật sửa lỗ cổ tử cung.

stomocordés [stɔmɔkɔRde] n. m. pl. ĐỘNG Động hémicordés. Sing. *Un stomocardé:* Một động vật thuộc ngành sống miệng.

stomoxe [stɔmɔks] hay **stomoxys** [stɔmɔksis] n. m. ĐỘNG Ruồi trâu (hút máu trâu bò và gây bệnh); ruồi stômốc.

stop [stɔp] interj. và n. m. I. interj. 1. Đứng lại! dừng lại! 2. Chấm hết (trong điện tín). II. n. m. 1. Đèn hiệu sau xe. 2. Biển báo hiệu dừng xe, đèn báo hiệu dừng xe (ở ngã ba, ngã tư...). 3. Thân *Faire du stop*: Sự đón xe xin đi nhờ.

1. stoppage [stɔpaʒ] n. m. Lỗithời Sự dừng xe, sự dừng máy.

2. stoppage [stɔpaʒ] n. m. Sự mạng, sự được mạng.

1. stopper [stɔpe] v. [1] I. v. tr. 1. Làm dừng (xe, máy), dừng. 2. Bóng Ngừng (một hoạt động, một tiến triển), chặn. *Stopper une attaque ennemie: Chặn một cuộc tiến công của quân địch.* II. v. intr. Dừng lại.

2. stopper [stɔpe] v. tr. [1] Mạng.

1. stoppeur, euse [stɔpœR, øz] n. Thân Người xin dừng xe để đi nhờ; người đón xe xin đi nhờ.

2. stoppeur, euse [stɔpœR, øz] n. Người mạng (quần áo).

storax V. styrax.

store [stɔR] n. m. Bức sáo, bức mành, mành mành. *Store vénitien:* Bức mành Vonido.

stoûpa V. stûpa.

stout [stawt] n. m. hay f. Một loại bia Anh, bia stout (màu nâu và mạnh).

strabique [stRabik] adj. và n. Học Lác, lé.

strabisme [stRabism] n. m. Tật lác, tật lé (mắt). *Strabisme convergent: Tật lác trong. Strabisme divergent: Tật lác ngoài.* V. loucher.

stradiot, stradiote V. estradiot.

stradivarius [stRadivaRjys] n. m. inv. Đàn do Stradivarius chế (Stradivarius là thợ làm đàn Ý (1646–1737). Abrév. Thân *Un strad: Một chiếc đàn Stradivarius.*

stramoine [stRamwan] n. f. THỰC Cây cà độc dược.

strangulation [stRɑ̃gylasjõ] n. f. Sự bóp cổ, sự chẹt cổ, sự thắt cổ, sự bị bóp cổ, sự bị thắt cổ. *Le cou de la victime portait des marques de strangulation: Nạn nhân có những dấu hiệu bị thắt cổ.*

strapontin [stRapõtɛ̃] n. m. 1. Ghế phụ (trong xe, trong rạp hát). 2. Bóng Chỗ ngồi thứ yếu, vị trí thứ yếu.

strass [stRas] n. m. Thủy tinh xtrat, thủy tinh giả ngọc.

stratagème [stRataʒɛm] n. m. Mưu, mưu mẹo, kế thuật, mánh lới. *Recourir à un stratagème: Dùng đến mưu mẹo.*

strate [stRat] n. f. ĐCHẤT Lớp đất, địa tầng. ▷ Par ext. SINH *Strates de cellules d'un tissu animal, végétal: Các tầng tế bào của một mô động vật, của một mô thực vật.* ▷ THKÊ Mẫu, loại, hạng (gồm các đơn vị cùng loại).

stratège [stRatɛʒ] n. m. 1. CỔHY Tư lệnh quân đội, chỉ huy quân đội (ở một số thành phố Hy lạp, được bầu hàng năm). 2. Nhà chiến lược. *Ce général est un excellent stratège: Vị tướng đó là nhà chiến lược tuyệt vời.*

stratégie [stRateʒi] n. f. 1. Chiến lược quân sự, binh lược. 2. Chiến lược (để đạt mục tiêu), mưu lược. *Stratégie électorale: Chiến lược bầu cử. Stratégie commerciale: Chiến lược mậu dịch.*

stratégique [stRateʒik] adj. Thuộc chiến lược, có lợi về quân sự. *Plan stratégique: Kế hoạch chiến lược. Point stratégique: Điểm chiến lược.*

stratégiquement [stRateʒikmɑ̃] adv. Theo chiến lược.

stratification [stRatifikasjõ] n. f. ĐCHẤT Sự bố trí thành tầng, sự phân tầng. *La stratification des terrains sédimentaires: Sự phân bố các lớp đất trầm tích.* ▷ Par ext. SINH *Stratification des cellules d'un tissu: Sự phân tầng các tế bào của một mô. Les stratifications sociales: Những phân tầng xã hội.*

stratifié, ée [stRatifje] adj. và n. m. 1. ĐCHẤT Gồm các tầng, thành tầng. *Épithélium stratifié: Biểu mô gồm nhiều tầng.* 2. KỸ Có nhiều tầng gắn kết với nhau (nói về vải, giấy). ▷ N. m. *Du stratifié: Cái gồm nhiều tầng.*

stratifier [stRatifje] v. tr. [1] Xếp thành tầng.

stratigraphie [stRatigRafi] n. f. 1. ĐCHẤT Địa tầng học. 2. Y Thủ thuật chụp X quang tầng.

stratigraphique [stRatigRafik] adj. ĐCHẤT Thuộc các địa tầng, thuộc địa tầng học.

strato-cumulus [stRatokymylys] n. m. inv. KHTƯỢNG Mây tầng tích (thường ở độ cao 1000 –2000 mét).

stratopause [stʀatopoz] n. f. KHTƯỢNG Đỉnh bình lưu (giới hạn trên cao của quyển bình lưu).

stratosphère [stʀatɔsfɛʀ] n. f. Học Quyển bình lưu (vùng khí quyển nằm giữa độ cao 10–50 km), tầng tĩnh khí.

stratosphérique [stʀatɔsfeʀik] adj. Học 1. Thuộc quyển bình lưu, thuộc tầng tĩnh khí. 2. Để di chuyển trong quyển bình lưu. *Ballon stratosphérique: Bóng di chuyển trong quyển bình lưu.*

stratus [stʀatys] n. m. KHTƯỢNG Mây tầng (loại mây ở tầng thấp, màu xám, có thể gây sương mù hoặc tuyết mỏng). *Des stratus.*

strelitz, strelits hay **streltsy** [stʀelits, stʀeltsi] n. m. pl. SỬ Lính bộ binh Nga (được thành lập năm 1550, giải thể năm 1698).

strelitzia [stʀelitsja] n. m. THỰC Một loại cây họ chuối (gốc ở Nam Phi, trồng làm cảnh).

streptococcémie [stʀeptɔkɔksemi] n. f. Y Chứng nhiễm liên cầu khuẩn huyết.

streptococcie [stʀeptɔkɔksi] n. f. Y Bệnh liên cầu khuẩn.

streptococcique [stʀeptɔkɔksik] adj. Y Thuộc liên cầu khuẩn.

streptocoque [stʀeptɔkɔk] n. m. Y Liên cầu khuẩn (vi khuẩn hình cầu).

streptomyces [stʀeptɔmises] n. m. THỰC Vi khuẩn nấm (loại có thể tổng hợp thành chất kháng sinh).

streptomycine [stʀeptɔmisin] n. f. Y Streptomixin (thuốc kháng sinh).

stress [stʀes] n. m. inv. Học Strét, ứng suất (rối loạn cơ thể do các cú sốc, do phẫu thuật, do xúc động, do rét lạnh). ▷ Thdụng Sự tác động đột ngột vào cơ thể.

stressant, ante [stʀesɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây strét.

stresser [stʀese] v. tr. [1] Gây rối loạn bằng strét.

strette [stʀet] n. f. NHẠC Đoạn nhạc trước phần kết (của một khúc fugơ).

striation [stʀijasjõ] n. f. Sự rạch, sự xoi; sự được rạch, sự được xoi.

strict, e [stʀikt] adj. 1. Cần được tuân thủ chặt chẽ. *Morale stricte: Đạo đức (cần phải tuân thủ) chặt chẽ. Consignes strictes: Các quân lệnh (cần được tuân thủ) nghiêm túc.* ▷ TOÁN Tuyệt đối không thể bằng nhau (nói về một bất đẳng thức). 2. Đúng luật lệ, chính xác. *C'est mon droit le plus strict: Đó là quyền đúng đắn nhất của tôi. La stricte vérité: Sự thật tuyệt đối đúng. Mot pris dans son sens strict: Từ dùng theo nghĩa chính xác nhất.* 3. Cố chấp, chặt chẽ, nghiêm khắc. *Ses parents sont très stricts: Bố mẹ nó rất nghiêm khắc.* 4. Dè dặt, chặt chịa. *Tailleur strict: Người thợ may chặt chịa.*

strictement [stʀiktəmɑ̃] adv. 1. Một cách chặt chẽ, nghiêm túc. *Strictement interdit: Cấm ngặt, nghiêm cấm.* 2. Hoàn toàn, tuyệt đối. *Je n'entends strictement rien: Tôi hoàn toàn không nghe gì hết.* ▷ TOÁN Tuyệt đối không bằng nhau, hoàn toàn không bằng nhau. *Strictement inférieur, supérieur à: Hoàn toàn thấp hơn, hoàn toàn cao hơn so với.*

striction [stʀiksjõ] n. f. Sự siết, sự siết chặt. ▷ Y Sự khít, sự khít chặt, sự thắt chặt. ▷ LÝ Sự co thắt, sự thắt eo (của một mẫu kim loại khi chịu lực kéo).

stricto sensu [stʀiktosɛ̃sy] adv. Theo nghĩa hẹp, theo nghĩa hạn chế.

stridence [stʀidɑ̃s] n. f. Hiếm hay Văn Sự chói tai, sự inh ỏi.

strident, ente [stʀidɑ̃, ɑ̃t] adj. Chói tai, inh ỏi. *Cris stridents: Những tiếng kêu chói tai.*

stridor [stʀidɔʀ] n. m. Y Tiếng thở rít (ở một số bệnh thanh quản).

stridulant, ante [stʀidylɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Kêu inh ỏi, kêu nhói tai, kêu ran. *Insecte stridulant: Côn trùng có tiếng kêu ran.*

stridulation [stʀidylasjõ] n. f. Học Tiếng kêu inh ỏi, tiếng kêu nhói tai (của một số sâu bọ như ve, v.v.).

striduler [stʀidyle] v. intr. [1] Học Kêu inh ỏi, kêu nhói tai, kêu ran.

striduleux, euse [stʀidylø, øz] adj. Y *Bruit striduleux:* Tiếng thở rít.

strie [stʀi] n. f. 1. Đường rạch, đường xoi. *Les stries d'une coquille: Các đường rạch ở vỏ.* Đồng rainure, sillon. ▷ ĐCHẤT *Stries glaciaires: Các đường rạch trên băng.* 2. KTRÚC Đường chỉ (nằm giữa hai rãnh dọc của cột, của trụ).

strié, ée [stʀije] adj. Có đường rạch, có đường xoi. ▷ ĐCHẤT *Roche striée: Đá có vân, đá có sọc.* ▷ GPHẪU *Corps strié:* Thể vân, thể khía (khối chất kép màu xám nằm giữa hai bán cầu não). *–Muscles striés: Các cơ vân.*

strier [stʀije] v. tr. [1] Rạch, xoi, kẻ đường chỉ.

strige hay **stryge** [stʀiʒ] n. f. VĂN Ma hút máu hình người và chó (ở các truyền thuyết Trung đại), ma cà rồng.

strigidés [stʀiʒide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cú mèo.

strigiformes [stʀiʒifɔʀm] n. m. pl ĐỘNG Bộ cú. Sing. *Un strigiforme: Một con vật bộ cú.*

strigile [stʀiʒil] n. m. 1. CỔLA bàn kỳ, bàn cọ (người la Mã dùng để kỳ cọ da sau khi tập ở trường đấu vật). 2. KTRÚC Rãnh khía hình chữ S. *Les strigiles des sarcophages antiques: Những rãnh khía hình chữ S ở các quách cổ đại.*

strioscopie [stʀijɔskɔpi] n. f. KỸ Phép quan sát các bất thường về chỉ số của một môi

S

trường trong suốt (để phát hiện những sai lệch của gương và của vật kính và phát hiện sự chảy của các chất lỏng); phương pháp quan sát các chỉ số chiết quang.

strioscopique [stʀijɔskɔpik] adj. Học Thuộc phương pháp quan sát các chỉ số chiết quang.

stripage [stʀipaʒ] n. m. VLÝHTNHÂN Phản ứng nhường nucléon (trong phản ứng hạt nhân).

stripping [stʀipiŋ] n. m. (Anglicisme) 1. PHẪU Sự xử lý phẫu thuật các chứng giãn tĩnh mạch. Đồng éveinage. 2. VLÝHTNHÂN Đồng stripage.

strip(-)tease [stʀiptiz] n. m. Lối biểu diễn thoát y. Đồng effeuillage. Cảnh biểu diễn thoát y –Quán có biểu diễn thoát y. *Des strip–teases.*

strip–teaseuse [stʀiptizøz] n. f. Phụ nữ chuyên nghề biểu diễn thoát y.

striure [stʀijyʀ] n. f. Các đường rạch, các đường xoi. *Striure d'une colonne, d'une coquille: Các đường xoi của một cột, các đường rạch của một vỏ.*

strobile [stʀɔbil] n. m. I. THỰC 1. Bông có túi bào tử (ở các loại mộc tặc). 2. Cụm hoa đực hình nón của bộ hạt trần. II. ĐỘNG 1. Đốt sán dây. 2. Ấu trùng của sứa.

strobo– Từ tố có nghĩa là "sự quay", "sự quay tròn".

stroboscope [stʀɔbɔskɔp] n. m. KỸ Máy hoạt nghiệm.

stroboscopie [stʀɔbɔskɔpi] n. f. KỸ Phép hoạt nghiệm.

stroboscopique [stʀɔbɔskɔpik] adj. KỸ Thuộc máy hoạt nghiệm, thuộc phép hoạt nghiệm.

stroma [stʀɔma] n. m. SINH Chất đệm (các chất sụn tạo thành sườn một số cơ quan, một số mô v.v.).

strombe [stʀõb] n. m. ĐỘNG Ốc dơi, ốc phượng hoàng (vỏ có những đoạn kéo dài như cánh).

strombolien, ienne [stʀõbɔljɛ̃, jɛn] adj. Thuộc núi lửa Xtrombôli. ▷ ĐCHẤT *Volcan strombolien:* Núi lửa kiểu Xtrombôli.

strongle [stʀõgl] hay **strongyle** [stʀõʒil] n. m. ĐỘNG Giun lươn (ký sinh ở phổi và ruột các động vật có vú).

strongylose [stʀõʒiloz] n. f. YTHÚ Bệnh giun lươn.

strontiane [stʀõsjan] n. f. HOÁ 1. Cũ Quặng xtrontium. 2. Mới Oxyt xtrontium; hydroxit xtrontium.

strontium [stʀõsjɔm] n. m. HOÁ Xtrontium.

strophantine [stʀɔfɑ̃tin] n. f. DƯỢC Xtrophantin.

strophantus [stʀɔfɑ̃tys] n. m. THỰC Loại cây dây leo (họ trúc đào, ở châu Phi nhiệt đới); cây vòi voi. *Des strophantus.*

strophe [stʀɔf] n. f. 1. Học Đoạn đầu, phần đầu (của sử thi Hy Lạp). *Strophe, antistrophe et épode: Khúc đầu, khúc hồi và khúc ba.* 2. Đoạn thơ.

strophoïde [stʀɔfɔid] n. f. TOÁN Xtrophoit (đường cong bậc ba theo hình khuyên).

structural, ale, aux [stʀyktyʀal, o] adj. Học 1. Thuộc cấu trúc. 2. Thuộc các cấu trúc, thuộc các cơ cấu; theo phương pháp cấu trúc. *Analyse structurale: Sự phân tích cơ cấu.*

structuralisme [stʀyktyʀalism] n. m. Học Thuyết cấu trúc, thuyết cơ cấu; phương pháp cấu trúc.

structuraliste [stʀyktyʀalist] adj. và n. 1. Của thuyết cấu trúc. *Les théories structuralistes: Các thuyết cấu trúc.* 2. Người theo thuyết cấu trúc. *Les linguistes structuralistes: Các nhà ngôn ngữ học cấu trúc.* ▷ Subst. *Les structuralistes: Những người theo thuyết cấu trúc.*

structurant, ante [stʀyktyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Tạo thành cấu trúc. ▷ ĐÔTHỊ *Éléments structurants:* Các yếu tố tạo thành cấu trúc (đô thị).

structuration [stʀyktyʀasjõ] n. f. Sự cấu trúc, sự tự cấu trúc, sự được cấu trúc.

structure [stʀyktyʀ] n. f. 1. Cấu trúc, cách kiến trúc. *Ce palais est d'une belle structure: Lâu đài này có kiến trúc đẹp.* ▷ Thdụng Sườn, bộ khung, bộ xương. *La structure métallique d'un fauteuil: Bộ khung bằng kim loại của một ghế bành.* 2. Cơ cấu, sự xếp đặt, sự tổ chức, cấu trúc. *Structure d'un organisme, d'une plante: Cấu trúc của một cơ thể, của một cây. Structure du relief terrestre, de l'atome: Cấu trúc của địa hình, của nguyên tử. Structure d'une phrase, d'un discours d'une langue: Cấu trúc của một câu, của một bài diễn văn, của một ngôn ngữ. Structure d'une société.* Đồng constitution, contexture, forme. 3. Cơ cấu (sự tổ chức phức hợp). *Structures administratives: Các cơ cấu hành chính.* 4. TRIẾT và Học Hệ thống cấu trúc, hệ thống cơ cấu. 5. TOÁN Cấu trúc (của một tập hợp).

structuré, ée [stʀyktyʀe] adj. Có cấu trúc. Đồng organisé.

structurel, elle [stʀyktyʀɛl] adj. Học 1. Thuộc cấu trúc. 2. Do các cơ cấu kinh tế. *Chômage structurel: Sự thất nghiệp do cơ cấu kinh tế.*

structurer [stʀyktyʀe] v. tr. [1] Cấu trúc, tạo cấu trúc cho. ▷ v. pron. *Se structurer: Tự cấu trúc.*

strume [stʀym] n. f. Y 1. Cũ Tràng nhạc. 2. Bướu giáp.

struthionidés [stʀytjɔnide] n. m. pl. ĐỘNG Họ đà điểu. Sing. *Un struthionidé: Một con đà điểu.*

struthioniformes [stʀytjɔnifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Bộ đà điểu, bộ chim chạy. Sing. *Un struthioniforme: Một con thuộc bộ chim chạy.*

strychnine [stʀiknin] n. f. DƯỢC Xtrichnin.

strychnos [stʀiknɔs] n. m. THỰC Cây mã tiền.

stryge V. strige.

stuc [styk] n. m. Chất giả đá hoa; chất giả cẩm thạch.

stucage [stykaʒ] n. m. KỸ Việc dùng chất giả đá hoa.

stucateur [stykatœʀ] n. m. KỸ Thợ nhào chất giả đá hoa; thợ trát chất giả đá hoa.

stud-book [stœdbuk] n. m. NGỰA Sổ ghi lý lịch ngựa thuần chủng. *Des stud-books.*

studieusement [stydjøzmɑ̃] adv. Chăm học, một cách chăm chỉ.

studieux, euse [stydjø, øz] adj. 1. Chăm học, chăm chỉ. *Élève studieux: Học sinh chăm chỉ.* 2. Dành cho việc học tập. *Des vacances studieuses: Các kỳ nghỉ dành cho việc học tập.*

studio [stydjo] n. m. 1. Căn nhà một gian (làm chỗ nấu bếp, chỗ đại tiểu tiện và chỗ tắm). *Il habite un petit studio: Nó ở (một căn nhà) một gian nhỏ bé.* 2. Trường quay phim, phòng phát thanh, phòng phát hình. *Film tourné en studio: Phim quay ở trường quay.* 3. Xưởng của nghệ sĩ, xưởng nhiếp ảnh. –Học Phòng làm việc, văn phòng. 4. Phòng chiếu phim nghệ thuật và phim thử nghiệm. *Le Studio Untel: Phòng chiếu phim (nghệ thuật và thử nghiệm) của ông X.*

stuka [ʃtuka] n. m. SỬ Máy bay phóng pháo Đức (trong Chiến tranh thế giới II). *Des stukas.*

stūpa hay **stoūpa** [stupa] n. m. Lăng, tháp mộ (ở đạo Phật). *Des stûpa* hay *des stoûpas.*

stupéfaction [stypefaksjõ] n. f. Sự kinh ngạc, sử sửng sốt. Đồng stupeur.

stupéfait, aite [stypefɛ, ɛt] adj. Sửng sốt, sững sờ. Đồng interdit. *Elle ne put dire un mot tant elle était stupéfaite: Bà ta không thể nói lấy một lời vì quá sững sờ.*

stupéfiant, ante [stypefjɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Làm sửng sốt, làm kinh ngạc. 2. n. m. Chất độc gây tê mê. *L'opium, la morphine, la cocaine sont des stupéfiants: Thuốc phiện, moóc phin, côcain là những chất độc gây tê mê.* Abrév. Thân stup.

stupéfier [stypefje] v. tr. [1] Gây kinh ngạc, gây sửng sốt, làm sững sờ. *La nouvelle de sa mort nous a stupéfiés: Tin nó chết làm chúng tôi sững sờ.*

stupeur [stypœʀ] n. f. 1. Y Trạng thái tê mê, trạng thái sững sờ. 2. Thdụng Sự kinh ngạc, sự sửng sốt. Đồng stupéfaction. *Être frappé de stupeur: Bị sửng sốt. Rester muet de stupeur: Không nói nên lời vì sửng sốt.*

stupide [stypid] adj. 1. Ngó ngẩn, ngốc. ▷ Par ext. *Un air stupide: Vẻ ngó ngẩn.* 2. Ngốc nghếch, ngờ ngệch. *Un comportement, une réponse stupides: Một thái độ ngốc nghếch, một câu trả lời ngờ nghệch.* Đồng absurde, idiot, insensé. 3. Văn Sửng sốt, sững sờ. Đồng stupéfait. *Il restait là, immobile et stupide: Nó đứng đó, bất động và sửng sốt.*

stupidement [stypidmɑ̃] adv. Một cách ngó ngẩn, một cách ngờ nghệch. *Répondre stupidement: Trả lời (một cách) ngó ngẩn.*

stupidité [stypidite] n. f. 1. Tính ngó ngẩn, sự ngốc nghếch. *Stupidité d'un raisonnement: Tính chất ngó ngẩn của một lập luận.* Đồng bêtise, idiotie. 2. Câu nói ngó ngẩn, hành động ngốc nghếch. *Dire des stupidités: Nói những lời ngốc nghếch.* Đồng sottise.

stupre [stypʀ] n. m. Văn Sự trụy lạc xấu xa, sự dâm đãng, sự dâm ô.

stuquer [styke] v. tr. [1] KỸ Trát chất giả đá hoa.

1. style [stil] n. m. I. 1. Văn phong, lời văn, giọng văn, thể văn. *Style clair, précis, élégant, obscur, ampoulé: Văn phong sáng sủa, rõ ràng, thanh tao, tối nghĩa, khoa trương. Style burlesque, oratoire, lyrique: Giọng văn trào lộng, hùng biện, trữ tình. Style administratif, juridique: Thể văn hành chính, pháp lý.* 2. Phong cách (diễn đạt). *Orateur qui tourne ses phrases avec style: Nhà hùng biện xếp đặt câu cú có phong cách.* 3. NGPHÁP *Style direct, indirect: Thể trực tiếp, thể gián tiếp.* II. 1. Phong cách, kiểu, lối (của một nghệ sĩ, của một thời đại v.v.) *Une décoration de style Régence: Một đồ trang trí kiểu thời Nhiếp chính.* ▷ *De style:* Có nét đặc biệt, có phong cách đặc biệt. *Une salle à manger de style: Một phòng ăn có phong cách riêng.* 2. Tính chất độc đáo. *Tableau qui a du style: Bức tranh có nét độc đáo.* III. 1. Phong cách, tính cách, cá tính. *Adopter un certain style de vie: Theo một phong cách sống nào đó. C'est tout à fait son style:* Thật xứng với nó, thật xứng là phong thái của nó. Đồng genre. 2. Lối chơi, lối đánh (thể thao). *Ce boxeur doit améliorer son style: Võ sĩ đó cần cải tiến lối đánh.* 3. loc. adj. *De grand style:* Thuộc quy mô lớn, với sự nồng nhiệt cao. *Offensive de grand style: Cuộc tấn công theo quy mô lớn. Une critique de grand style: Một sự phê phán rất sôi nổi.*

2. style [stil] n. m. 1. CỔĐẠI Ngòi viết (trên các bảng nến). 2. THỰC Vòi nhị. 3. Cột so bóng (ở đồng hồ mặt trời).

S

stylé, ée [stile] adj. Lỗithời Đúng cách, đã vào nề nếp. ▷ Mới *Domestique stylé:* Đầy tớ đã vào nền nếp.

stylet [stilɛ] n. m. 1. Dao găm lưỡi lê. 2. ĐỘNG Trâm (phần lồi và thon nhọn của một số bộ phận).

stylisation [stilizasjõ] n. f. Sự cách điệu hóa, sự được cách điệu hóa.

styliser [stilize] v. tr. [1] Cách điệu hóa, kiểu thức hóa (sửa đổi lại để có thể trang sức). *Styliser une fleur: Cách điệu hóa một bông hoa.* –Au pp. *Animal stylisé: Con vật được kiểu thức hóa.*

stylisme [stilism] n. m. 1. VĂN Sự quá sính trau chuốt văn phong. 2. Hoạt động, nghệ thuật, nghề nghiệp của nhà tạo dáng công nghiệp.

styliste [stilist] n. 1. Nhà văn rất chú trọng trau chuốt văn phong. 2. Nhà tạo dáng công nghiệp (chuyên tạo dáng các sản phẩm công nghiệp cho hợp mốt).

stylisticien, ienne [stilistisjɛ̃, jɛn] n. Học Người chuyên về phong cách học, người chuyên nghiên cứu văn phong.

stylistique [stilistik] adj. và n. f. Học 1. adj. Thuộc phong cách, thuộc văn phong, thuộc tu từ. *Analyse stylistique: Sự phân tích văn phong, sự phân tích tu từ học.* 2. n. f. Phong cách học, văn phong học.

stylite [stilit] n. m. Học Ẩn sĩ sống ở đỉnh cột, đỉnh tháp. ▷ Appos. *Saint Siméon stylite: Saint Siméon, người ở ẩn trên tháp.*

stylo [stilo] hay (Cũ) **stylographe** [stilɔgraf] n. m. Bút máy. Đồng stylo à encre. ▷ *Stylo à bille:* Bút bi.

stylobate [stilɔbat] n. m. KTRÚC Nền tạo thành cái bệ có hàng cột; nền hàng hiên.

stylo-feutre [stilofœtʀ] n. m. Bút phớt.

styloïde [stilɔid] adj. GPHẪU Có hình trâm, dài và mảnh (nói về các mấu xương). *Apophyse styloïde du péroné, du cubitus: Các mấu (xương) dài và mảnh của xương mác, của xương trụ.*

stylommatophores [stilɔmatɔfɔʀ] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật thân mềm có tua cảm. *Les escargots, les limaces sont des stylommatophores: Ốc sên, sên là những động vật thân mềm có tua cảm.* Sing. *Un stylommatophore: Một động vật thân mềm có tua cảm.*

styrax [stiʀaks] hay (Cũ) **storax** [stɔʀaks] n. m. 1. THỰC Cây cánh kiến (cây nhiệt đới, họ thị); nhựa cánh kiến. 2. Nhựa cây (để làm xirô, làm pommat, làm các chất thơm).

styrène [stiʀɛn], **styrol** [stiʀɔl] hay **styrolène** [stiʀɔlɛn] n. m. HOÁ Stiren, stiron, styrolen. V. polystyrène.

su, sue [sy] adj. và n. m. 1. adj. Biết, đã biết, thuộc, đã thuộc. 2. n. m. Điều đã biết (về điều gì). *Au vu et au su de tout le monde:* Mọi người đều đã biết.

suaire [sɥɛʀ] n. m. Văn Vải liệm. ▷ *Saint Suaire:* Vải liệm Chúa Kitô.

suant, ante [sɥã, ãt] adj. 1. Bóng Thân Chảy mồ hôi, đẫm mồ hôi. *Un front suant: Trán đẫm mồ hôi.* 2. Thân Mệt nhọc, gây phiền não, phiền muộn.

suave [sɥav] adj. Văn Êm dịu, êm ái, ngọt ngào. *Une odeur, une musique suave: Một mùi êm dịu, một khúc nhạc êm ái.* ▷ Par ext. *Un plaisir suave: Một thú vui ngọt ngào.* Đồng délicieux, exquis.

suavement [sɥavmã] adv. Êm dịu, êm ái, ngọt ngào.

suavité [sɥavite] n. f. Sự êm dịu, sự êm ái, sự ngọt ngào.

sub- Từ tố có nghĩa là "dưới".

subaigû, ûe [sybɛgy] adj. Y Á cấp, bán cấp (có tính chất cấp tính nhưng không trầm trọng). *Maladie subaigûe: Bệnh bán cấp.*

subalterne [sybaltɛʀn] adj. và n. Ở cấp dưới, phụ thuộc. *Officier, fonction subalterne: Sĩ quan cấp dưới, chức vụ thuộc hạ. Une fonction subalterne:* Một chức vụ thứ yếu. ▷ Subst. *Un(e) subalterne: Một kẻ thuộc hạ, một người dưới quyền.*

subcarpatique [sybkaʀpatik] adj. Dưới núi Các pát. ▷ *Spécial.* Ở chân núi Các pat (nói về phần đất Ukraine).

subcellulaire [sybselylɛʀ] adj. SINH Chưa thành đơn vị tế bào, ở trong tế bào.

subconscient, ente [sybkõsjã, ãt] adj. và n. m. 1. adj. Thuộc tiềm thức, không ý thức được rõ ràng. 2. n. m. Thđụng Người vô ý thức.

subdélégué [sybdelege] n. m. SỬ Quan (thay mặt vua) cai trị một quận hạt (ở các thế kỷ XVII và XVIII).

subdéléguer [sybdelege] v. tr. [16] HCHÍNH Ủy nhiệm, ủy quyền, ủy thác.

subdiviser [sybdivize] v. tr. [1] Chia nhỏ ra. *Un bataillon est divisé en compagnies, elles–mêmes subdivisées en sections: Một tiểu đoàn được chia thành các đại đội, các đại đội lại chia thành trung đội.*

subdivision [sybdivizjõ] n. f. 1. Sự chia nhỏ thêm, sự được chia nhỏ. *La subdivision d'une région en départements: Sự chia một vùng thành các tỉnh.* 2. Phần được chia. *Les subdivisions d'un exposé: Các phần của một bản thuyết trình.*

subduction [sybdyksjõ] n. f. ĐỊAMẠO Sự trượt xuống (của các bản kiến tạo đại dương).

subéquatorial, ale, aux [sybekwatɔʀjal, o] adj. ĐỊA Cận xích đạo, gần xích đạo –Thuộc

các vùng cận xích đạo. *Flore subéquatoriale: Hệ thực vật cận xích đạo.*

suber [sybɛr] n. m. THỰC Tên khoa học của bần.

subéreux, euse [sybɛrø, øz] adj. THỰC Thuộc chất bần; giống bần. *Tissu subéreux: Mô bần.*

subérifié, ée [sybɛrifje] adj. THỰC Thành mô bần.

subérine [sybɛrin] n. f. THỰC Xuberin (chất ở vách các tế bào bần).

subintrant ante [sybɛ̃trɑ̃, ɑ̃t] adj. Y Liên tiếp, cơn trước chưa dứt cơn sau đã tiếp.

subir [sybir] v. tr. [2] 1. Chịu, bị. *Subir la loi du vainqueur: Phải chịu uy lực của kẻ chiến thắng. Pays qui subit le contrecoup de la crise économique mondiale: Nước chịu hậu quả gián tiếp của khủng hoảng kinh tế toàn cầu.* ▷ *Métal qui subit une déformation: Kim loại bị biến dạng.* 2. Chịu đựng. *Il a dû subir une opération assez grave: Nó đã phải chịu đựng một cuộc phẫu thuật khá nặng.*

subit, ite [sybi, it] adj. Thình lình, đột ngột. *Une attaque subite: Một cuộc tấn công đột ngột.* Đồng soudain.

subitement [sybitmɑ̃] adv. Một cách đột ngột, bất thình lình. *Il est mort subitement: Nó chết một cách đột ngột.*

subito [sybito] adv. Thân Đột ngột, bất thình lình. *Partir subito: Ra đi đột ngột. Subito presto:* Tức khắc và nhanh.

subjectif, ive [sybʒɛktif, iv] adj. 1. Thuộc chủ thể, chủ quan. *Expérience subjective: Kinh nghiệm chủ quan.* ▷ Y *Trouble subjectif. Rối loạn chủ quan (chỉ người bệnh mới biết).* 2. Chủ quan (thuộc riêng cá nhân). *Approche subjective d'un problème: Sự tiếp cận chủ quan một vấn đề.* ▷ Chủ quan (do ảnh hưởng của cá tính của chủ thể); thiên vị, riêng tư). *Jugement subjectif: Sự xét đoán chủ quan.* Trái objectif.

subjectile [sybʒɛktil] n. m. HOẠ Mặt nền (của một lớp sơn), mặt hồ (để trát sơn lên trên).

subjectivement [sybʒɛktivmɑ̃] adv. Một cách chủ quan. Trái objectivement.

subjectivisme [sybʒɛktivism] n. m. 1. TRIẾT Chủ nghĩa chủ quan. 2. Khuynh hướng chủ quan, bệnh chủ quan.

subjectiviste [sybʒɛktivist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa chủ quan. *Théories subjectivistes: Các lý thuyết chủ quan chủ nghĩa.* ▷ Subst. Người theo chủ nghĩa chủ quan.

subjectivité [sybʒɛktivite] n. f. 1. TRIẾT Tính chủ quan, tính chủ thể. (đối lập với *objectivité*) *Subjectivité d'un raisonnement: Tính chủ quan của một lập luận.* 2. Tình trạng chủ quan (trong phán đoán). 3. Thực thể chủ quan.

subjonctif [sybʒõktif] n. m. Lối liên tiếp (của động từ). *Temps du subjonctif: Các thì của lối liên tiếp.*

subjuguer [sybʒyge] v. tr. [1] 1. Khuất phục, chinh phục, lôi cuốn (ai). *Il subjugue tous ceux qui l'approchent: Nó chinh phục được mọi kẻ đến gần.* 2. Cũ hay Văn Khuất phục (bằng bạo lực), chế ngự. *Subjuguer une province: Chinh phục một tỉnh.*

sublimation [syblimasjõ] n. f. 1. LÝ Sự chuyển trực tiếp từ thể rắn sang thể khí; sự thăng hoa. 2. Bóng Sự nâng cao, sự làm cho trong sáng (một tình cảm, một hành động), sự thanh cao hóa. ▷ PHTÂM Sự chuyển hướng theo chuẩn mực đạo đức, sự hướng thiện.

sublime [syblim] adj. và n. m. I. adj. 1. Cao đẹp, cao cả, tuyệt vời. Đồng admirable, parfait. *Un spectacle sublime: Một cảnh tưởng tuyệt vời. Une vertu, un acte sublimes: Một phẩm chất, một hành động cao cả.* 2. Cao siêu; ở đỉnh cao của trí tuệ, của đạo đức. *Un génie sublime: Một thiên tài cao siêu. Un héros sublime: Một anh hùng cao siêu.* II. n. m. 1. Cái cao đẹp, cái cao cả, cái cao siêu. *Il y a du sublime dans cette action: Trong hành động đó có sự cao đẹp.* 2. VĂN Nét văn phong đặc biệt. 3. SỬ *Sublime Porte:* V. porte 1, nghĩa I, 4.

sublimé [syblime] n. m. HOÁ Chất thăng hoa. ▷ *Sublimé corrosif*: Clorua thủy ngân.

sublimement [sybliməmɑ̃] adv. Một cách cao cả, một cách cao thượng, một cách tuyệt vời.

sublimer [syblime] v. [1] 1. v. tr. LÝ Làm thăng hoa; làm chuyển (một chất) từ thể rắn sang thể khí. 2. Bóng Cao thượng hóa, trong sạch hóa. 3. v. intr. PHTÂM Làm chuyển hướng theo chuẩn mực đạo đức, cao nhã hóa.

subliminal, ale, aux [sybliminal, o] adj. TÂM Dưới ngưỡng ý thức, thuộc tiềm thức.

sublimité [syblimite] n. f. Văn Hiếm Tính cao cả, tính cao thượng, tính cao siêu.

sublingual, ale, aux [syblɛ̃gwal, o] adj. 1. GPHẪU Dưới lưỡi. *Glandes sublinguales: Các hạch dưới lưỡi.* 2. Được thực hiện dưới lưỡi. *Médicament d'absorption sublinguale: Thuốc đặt dưới lưỡi.*

sublunaire [syblynɛr] adj. Cũ Giữa trái đất và mặt trăng, thấp dưới mặt trăng. ▷ Văn và Cũ *"Ce globe terraqué et sublunaire" (Gautier): "Trái đất bằng đất và nước và ở dưới mặt trăng này".*

submerger [sybmɛrʒe] v. tr. [15] 1. Làm ngập, tràn ngập. *Le fleuve en crue a submergé ses rives: Nước sông dâng cao làm ngập đôi*

S

bờ. 2. Bóng Tràn vào, tràn ngập. *La foule a submergé le service d'ordre: Đám đông đã tràn ngập cơ quan an ninh.* Pp. *Être submergé de travail: Bị ngập trong công việc.*

submersible [sybmɛrsibl] adj. và n. m. 1. adj. Có thể bị ngập. *Terres submersibles des Pays-Bas: Các vùng đất có thể bị ngập của Hà Lan.* 2. n. m. Tàu ngầm.

submersion [sybmɛrsjõ] n. f. Sự làm ngập, sự tràn ngập, sự ngập.

subnarcose [sybnarkoz] n. f. Y Sự gây mê nhẹ, sự gây ngủ nhẹ.

subodorer [sybɔdɔre] v. tr. [1] Cảm thấy, đoán chừng. *Je subodore de la malhonnêteté dans cette proposition: Tôi cảm thấy có sự gian dối trong đề nghị đó.*

subordination [sybɔrdinasjõ] n. f. 1. Sự lệ thuộc, sự phụ thuộc (của người này vào một người khác). 2. Sự lệ thuộc, sự phụ thuộc (vật). *Subordination de l'effet à la cause: Sự lệ thuộc của kết quả vào nguyên nhân.* 3. NGPHÁP Quan hệ phụ thuộc. ▷ *Conjonction de subordination:* Liên từ phụ thuộc (nối một mệnh đề phụ thuộc vào mệnh đề chính). *Les conjonctions si, quand, comme, puisque sont des conjonctions de subordination: Các liên từ "si, quand, comme, puisque" đều là những liên từ phụ thuộc.*

subordonné, ée [sybɔrdɔne] adj. và n. 1. *Subordonné à:* Phụ thuộc vào. *Les prix sont subordonnés à la quantité des récoltes: Giá cả phụ thuộc vào khối lượng thu hoạch.* –Thuộc cấp dưới. ▷ Subst. *Il est courtois avec ses subordonnés: Ông ta rất nhã nhặn với cấp dưới.* 2. NGPHÁP *Proposition subordonnée* hay, n. f., *une subordonnée:* Mệnh đề phụ, mệnh đề phụ thuộc.

subordonner [sybɔrdɔne] v. tr. [1] 1. Bắt phụ thuộc vào, đặt dưới quyền. *Les prêtres sont subordonnés aux évêques: Các linh mục đều dưới quyền các giám mục.* 2. Coi là thứ yếu, coi là phụ. *Il subordonne tout à des questions d'intérêt: Nó coi tất cả đều là thứ yếu so với những vấn đề lợi nhuận; Ngoài những vấn đề lợi nhuận, nó coi tất cả là chuyện phụ.* ▷ Làm lệ thuộc, làm tùy thuộc. *Il subordonne son départ à la réussite de cette négociation: Sự ra đi của nó lệ thuộc vào kết quả của cuộc đàm phán.*

suborner [sybɔrne] v. tr. [1] Buộc làm trái nghĩa vụ. –Lỗithời *Suborner une jeune fille:* Quyến rũ một cô gái. –Mới *Suborner un témoin:* Mua chuộc một người làm chứng; hối lộ một người làm chứng.

suborneur, euse [sybɔrnœr, øz] n. và adj. Lỗithời hay Đùa Người buộc (kẻ khác) làm trái nghĩa vụ. *Spécial.* Kẻ quyến rũ, kẻ cám dỗ (một phụ nữ).

subrécargue [sybrekarg] n. m. HẢI Đại diện chủ hàng hoặc đại diện chủ tàu (đi theo tàu để trông coi hàng).

subreptice [sybrɛptis] adj. 1. GIÁOLUẬT Do tin vào sự trình bày sai. *Grâce subreptice: Sự xá tội do tin ở lời trình bày giả dối.* 2. Văn Lén lút, trái phép, gian lận. *Machinations subreptices: Các âm mưu lén lút, các mưu đồ lén lút.*

subrepticement [sybrɛptismã] adv. Một cách lén lút, một cách giấu giếm.

subrogation [sybrɔgasjõ] n. f. LUẬT Sự thay thế, sự ủy nhiệm; chứng thư thay thế, chứng thư ủy nhiệm. *Subrogation de personnes, de choses: Chứng thư thay thế những con người, những vật. Paiement avec subrogation: Sự chi trả có chứng thư ủy nhiệm.*

subrogatoire [sybrɔgatwar] adj. LUẬT *Acte subrogatoire:* Chứng thư thay thế, chứng thư ủy nhiệm.

subrogé, ée [sybrɔʒe] adj. và n. *Subrogé tuteur:* Người thế giám hộ (người được chỉ định để bảo vệ quyền lợi của vị thành niên khi lợi ích của vị thành niên và của giám hộ đối lập nhau). ▷ Subst. *Le subrogé:* Người thay thế chủ nợ.

subroger [sybrɔʒe] v. tr. [15] LUẬT Thế vào chỗ ai, thay thế ai. *Je vous ai subrogé en mes droits: Tôi đã đưa anh thay thế các quyền của tôi.* ▷ *Subroger un rapporteur:* Thay thế một thẩm phán báo cáo.

subséquemment, [sybsekamã] adv. LUẬT hay Đùa Sau đó, tiếp đó, do đó.

subséquent, ente [sybsekã, ãt] adj. 1. Văn hay LUẬT Tiếp sau, theo sau, đến sau. *Un testament subséquent annule le premier: Một di chúc tiếp theo đã bác bỏ di chúc đầu.* 2. ĐỊA *Cours d'eau subséquent:* Sông chảy theo chân một địa hình.

subside [sybsid] n. m. Tiền tài trợ, sự trợ giúp tài chính.

subsidence [sybsidãs] n. f. ĐCHẤT Sự lún, sự lún sụt, sự trụt. *Le poids des sédiments peut accentuer la subsidence mais il n'en est pas la cause première: Sức nặng của các trầm tích có thể đẩy nhanh sự lún sụt nhưng không phải là nguyên nhân đầu tiên gây lún sụt.*

subsidiaire [syb(p)zidjɛr] adj. 1. Bổ trợ, phụ trợ, bổ sung. *Moyens subsidiaires: Các biện pháp bổ sung.* –*Question subsidiaire:* Câu hỏi phụ (để phân hơn kém giữa hai đối thủ ngang nhau). 2. LUẬT *Hypothèque, caution subsidiaire:* Quyền cầm cố bổ sung, người bảo lãnh bổ sung (để thay thế khi cần).

subsidiairement [syb(p)sidjɛrmã] adv. (Một cách) để bổ trợ, một cách phụ trợ, thứ yếu.

subsistance [sybzistãs] n. f. 1. Sự tự bảo đảm nhu cầu, sự bảo đảm nhu cầu cho ai; lương thực thực phẩm (cho người). *Pourvoir à la subsistance de qqn: Cấp lương thực sinh sống cho ai.* 2. QUÂN *Service des subsistances:* Cơ quan quân lương (trong cục hậu cần). *Soldat en subsistance:* Lính được đơn vị nuôi và trả lương (tuy không thuộc phiên chế của đơn vị).

subsistant, ante [sybzistã, ãt] adj. và n. 1. adj. Còn tồn tại, đang còn. 2. n. m. QUÂN Quân nhân được một đơn vị khác nuôi và trả lương.

subsister [sybziste] v. intr. [1] 1. Vẫn còn, vẫn tồn tại, đang còn. *Cette coutume subsiste: Tập quán đó vẫn còn.* ▷ v. impers. *Ville dont il ne subsiste que des vestiges: Thành phố chỉ còn những tàn tích.* 2. Tự bảo đảm nhu cầu sinh sống. *Son maigre salaire lui suffit à peine pour subsister: Đồng lương gầy chỉ đủ cho nó sinh sống một cách chật vật.*

subsonique [sypsɔnik] adj. KỸ Chậm hơn vận tốc âm, dưới âm tốc.

substance [sypstãs] n. f. 1. TRIẾT Bản thể; thực thể. 2. Chất, thể. *Substance minérale, liquide: Thể khoáng, thể lỏng. Substance fondamentale des os: Chất cơ bản của xương.* 3. Phần chủ yếu, nội dung chính. *La substance d'un livre: Phần chủ yếu của cuốn sách.* ▷ Loc. adv. *En substance:* Về căn bản, tóm lại. *Voici, en substance, ce dont il s'agit: Về cơ bản, vấn đề là ở chỗ này.*

substantialisme [sypstãsjalism] n. m. TRIẾT Thuyết thực thể.

substantialiste [sypstãsjalist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết thực thể. ▷ Subst. Người theo thuyết thực thể.

substantialité [sypstãsjalite] n. f. TRIẾT Tính thực thể.

substantiel, elle [sypstãsjɛl] adj. 1. TRIẾT Thuộc thực thể. *L'âme est la forme substantielle du corps: Tâm hồn là hình thái thực thể của cơ thể.* 2. Bổ. *Un plat substantiel: Một món ăn bổ.* ▷ Bóng Phong phú, có bổ ích về mặt tinh thần. *Les passages les plus substantiels d'un ouvrage: Các đoạn phong phú nhất của một tác phẩm.* 3. Quan trọng, không thể bỏ qua. *Il a obtenu des avantages substantiels: Nó đã đạt được những lợi ích quan trọng.*

substantiellement [sypstãsjɛlmã] adv. 1. TRIẾT Về thực thể. 2. Một cách có chất lượng, bổ.

substantif, ive [sypstãtif, iv] n. và adj. 1. n. m. Danh từ. Đồng nom. 2. adj. NGPHÁP Thuộc danh từ. *Proposition substantive:* Mệnh đề danh từ.

substantifier [sybstãtiffe] v. tr. [1] TRIẾT Cụ thể hóa. *Ses propos substantifient l'impression vague que nous avions eue: Những câu chuyện của nó cụ thể hóa cái cảm giác mơ hồ mà chúng tôi đã có.*

substantifique [sypstãtifik] adj. Văn *"La substantifique moelle"* (Rabelais): "Điều cốt tủy".

substantivation [sypstãtivasjõ] n. f. NGPHÁP Sự chuyển thành danh từ.

substantivement [sypstãtivmã] adv. NGPHÁP Như thể danh từ. *Adjectif employé substantivement: Tính từ dùng như danh từ.*

substantiver [sypstãtive] v. tr. [1] NGPHÁP Dùng làm danh từ.

substituabilité [sypstituabilite] n. f. Học Tính có thể thay thế.

substituable [sypstituabl] adj. Có thể được thay thế.

substituer [sypstitue] I. v. tr. [1] 1. Thế, thay thế, đánh tráo. *Substituer une copie à l'original: Thay thế bản chính bằng bản sao; dùng bản sao thay cho bản chính.* 2. LUẬT Gọi thêm người thừa kế, cho thêm người thừa kế. II. v. pron. Thay vào, thế chân. *Son oncle s'est substitué à son père: Chú nó đã thay thế bố nó.*

substitut [sypstity] n. m. 1. LUẬT Công tố viên thay thế biện lý hoặc thay thế chưởng lý. 2. Người thế chân, cái thay thế.

substitutif, ive [sypstitytif, iv] adj. Có thể thay thế (cho cái gì).

substitution [sypstitysjõ] n. f. 1. Sự thay thế, sự đánh tráo. *Substitution d'enfant: Sự đánh tráo trẻ em.* ▷ HOÁ Sự thay thế, sự đánh tráo. *Réactions de substitution et réactions d'addition: Các phản ứng (thay) thế và các phản ứng cộng.* ▷ TOÁN Sự hoán vị. Đồng permutation. 2. LUẬT Sự thay người thừa hưởng.

substrat [sypstʀa] hay Lỗithời **substratum** [sypstʀatɔm] n. m. 1. LÝ Thực thể (cái nằm đằng sau các hiện tượng và làm nền cho các hiện tượng); nền thực thể. 2. NGÔN Ngôn ngữ tầng nền (ngôn ngữ đã bị một ngôn ngữ khác loại bỏ nhưng đã có ảnh hưởng đến ngôn ngữ khác đó). *Influence du substrat préhellénique sur le grec: Ảnh hưởng của ngôn ngữ tiền Hy Lạp (ngôn ngữ đã bị thải loại) đối với ngôn ngữ Hy Lạp.* 3. SINHHÓA Phân tử có một enzim tác động. 4. ĐCHẤT Lớp nền (nằm dưới một lớp đất mới).

subsumer [sypsyme] v. tr. [1] TRIẾT Đưa một yếu tố bao hàm vào một tổng thể.

subterfuge [syptɛʀfyz] n. m. Mẹo, mưu mẹo, mánh lới. *User de subterfuges: Dùng các mưu mẹo.* Đồng stratagème.

subtil, e [syptil] adj. 1. Tinh vi, tinh tế; khéo léo, tinh xảo, tế nhị. *Esprit subtil: Đầu óc tinh tế. Argument subtil: Luận chứng tinh vi.* 2. Khó hiểu, khó nắm bắt. *Nuance subtile: Sắc thái khó hiểu; sắc thái khó nắm bắt.*

subtilement [syptilmɑ̃] adv. Một cách tinh tế, một cách tế nhị.

subtilisation [syptilizasjõ] n. f. Sự đánh cắp, sự đánh xoáy, sự đánh thó.

subtiliser [syptilize] v. [1] 1. v. intr. Lập luận rất tinh tế, lý luận quá tế nhị. *Subtiliser sur des questions de morale: Lập luận quá tế nhị về các vấn đề đạo đức.* 2. v. tr. Đánh xoáy (một cách tài tình), đánh cắp, đánh thó. *On lui a subtilisé son portemonnaie: Họ đã xoáy của nó cái ví tiền.*

subtilité [syptilite] n. f. 1. Sự tinh tế, sự tế nhị. *Subtilité d'un tacticien, d'une manoeuvre: Sự tinh tế của một nhà chiến thuật, của một thao tác.* 2. Sự tinh tế, sự tế nhị (trong lập luận, trong tư duy). *Les subtilités de ce développement m'échappent: Tôi không hiểu được những điều tế nhị của sự phát triển đó.*

subtropical, ale, aux [sybtʀɔpikal, o] adj. Á nhiệt đới. ▷ KHTƯỢNG *Zones subtropicales: Các vùng á nhiệt đới (có vĩ độ từ 25–35 độ).*

subulé, ée [sybyle] adj. KHTỰNHIÊN Có dạng gùi, dài và nhọn (như cái gùi).

suburbain, aine [sybyʀbɛ̃, ɛn] adj. Ở ngoại ô, ở ngoại thành. *Les communes suburbaines de Paris: Các xã vùng ngoại thành Paris.*

suburbicaire [sybyʀbikɛʀ] adj. THCHÚA Thuộc (bảy) địa phận ngoại vi La Mã. *Évêque suburbicaire: Giám mục địa phận ngoại vi La Mã.*

subvenir [sybvəniʀ] v. tr. indir. [39] *Subvenir à:* Chi cấp, cung cấp. *Il ne peut subvenir à cette dépense: Nó không thể cung cấp khoản chi phí đó.*

subvention [sybvɑ̃sjõ] n. f. Tiền trợ cấp, tiền phụ cấp, tiền bổ trợ. *Demander une subvention pour un équipement scolaire: Xin một khoản trợ cấp cho trang thiết bị trường học.*

subventionné, ée [sybvɑ̃sjɔne] adj. Được trợ cấp. *Théâtre subventionné: Nhà hát được trợ cấp.*

subventionnel, elle [sybvɑ̃sjɔnɛl] adj. Có tính chất trợ cấp, để trợ cấp.

subventionner [sybvɑ̃sjɔne] v. tr. [1] Trợ cấp cho, phụ cấp.

subversif, ive [sybvɛʀsif, iv] adj. Có xu hướng lật đổ, lật đổ. *Menées subversives: Những âm mưu lật đổ. –Guerre subversive: Chiến tranh lật đổ.*

subversion [sybvɛʀsjõ] n. f. Sự lật đổ. *Mouvement de subversion: Cuộc vận động lật đổ.*

subversivement [sybvɛʀsivmɑ̃] adv. Một cách nhằm lật đổ.

subvertir [sybvɛʀtiʀ] v. tr [2] Cũ hay Học Làm đảo lộn, xáo lộn.

1. suc [syk] n. m. 1. Nước ép, nước vắt. *Le suc de la viande: Nước thịt ép.* ▷ SLÝ Dịch (do một số tuyến tiêu hóa tiết ra). *Suc gastrique, pancréatique: Dịch vị, dịch tụy.* 2. Bóng Phần cốt tủy, phần cốt lõi, phần tinh túy. *Le suc d'un ouvrage: Phần tinh túy của một tác phẩm.*

2. suc [syk] n. m. ĐCHẤT Đphg Phần sót lại của một miệng núi lửa, dấu vết một miệng núi lửa.

succédané [syksedane] n. m. 1. Thế phẩm, sản phẩm thay thế. *Les succédanés du café: Những sản phẩm thay thế cà phê.* Đông ersatz. ▷ Y Thế phẩm, thuốc thay thế. 2. Bóng Cái thay thế.

succéder [syksede] I. v. tr. indir [16] 1. Kế tiếp, kế tục. *Louis XIV a succédé à Louis XIII: Lui XIV đã kế nghiệp Lui XIII.* 2. Tiếp theo, kế tiếp. *Le printemps succède à l'hiver: Mùa xuân kế tiếp mùa đông. À la route carrossable succédait un chemin de terre: Tiếp theo đường xe chạy là con đường đất.* 3. LUẬT Thừa kế. II. v. pron. Nối tiếp nhau. *Les générations qui se sont succédé jusqu'à ce jour: Các thế hệ nối tiếp nhau đến tận ngày nay.*

succenturié [syksɑ̃tyʀje] adj. m. ĐỘNG *Ventricule succenturié:* Diều chim.

succès [syksɛ] n. m. 1. Sự thành công, thắng lợi. *Succès d'une expédition militaire: Thắng lợi của một cuộc viễn chinh.* 2. Thành tích. *Succès scolaires: Các thành tích học tập.* 3. Sự được hoan nghênh. *Acteur, film qui a du succès: Diễn viên được hoan nghênh, phim được hoan nghênh. –À succès:* Có thành công. *Chanteur, chanson à succès: Ca sĩ có thành tựu, bài hát thành công.* ▷ Thân *Un succès:* Một thành tựu, một tiến bộ. *Il a lu tous les succès du moment: Nó đã đọc mọi thành tựu đương thời.* 4. Sự lôi cuốn người khác giới, số đào hoa. *Avoir encore beaucoup de succès malgré son âge: Vẫn còn số đào hoa dù tuổi tác đã cao.* ▷ Plur. Những cuộc dan díu tình dục. *Il se vante impudemment de ses succès: Nó trâng tráo khoe khoang những cuộc gian díu tình dục (của nó).*

successeur [syksesœʀ] n. m. 1. Người kế tục, người kế thừa, người kế vị. 2. TOÁN Số đứng sau (trong một tập hợp sắp). *Dans un treillis, 2 est le successeur de 1 et l'antécédent*

de 3: Trong một mạng số, 2 là số đứng sau 1 và là số đứng trước 3.

successibilité [syksɛsibilite] n. f. LUẬT Quyền thừa kế, quyền kế vị –Thứ tự thừa kế.

successible [syksɛsibl] adj. LUẬT 1. Có đủ tư cách thừa kế. 2. Có quyền thừa kế. *Il est parent du défunt au degré successible: Nó là bà con được thừa kế của người quá cố.*

successif, ive [syksɛsif, iv] adj. 1. Lỗithời Liên tục, liên tiếp, liền không dứt. *L'ordre successif des jours et des nuits: Sự liên tục của ngày và đêm.* 2. Liên tiếp, tiếp theo nhau. *Des découvertes successives: Những phát hiện liên tiếp. Les locataires successifs d'une maison: Những người thuê kế tiếp nhau của một ngôi nhà.*

succession [syksɛsjõ] n. f. 1. Sự kế tiếp, sự kế tục. *Succession du fils au père à la tête d'une entreprise: Con kế tục cha cầm đầu một doanh nghiệp.* 2. Dãy liên tiếp, loạt liên tiếp. *Une succession d'admirateurs: Một loạt liên tiếp những người hâm mộ. Une succession de catastrophes: Một loạt thảm họa liên tiếp.* 3. LUẬT Sự thừa kế. *Succession directe, collatérale: Sự thừa kế trực hệ, sự thừa kế bàng hệ.* 4. LUẬT Tài sản thừa kế *Le partage d'une succession: Sự chia một tài sản thừa kế.*

successivement [syksɛsivmɑ̃] adv. Lần lượt, liên tiếp.

successoral, ale, aux [syksɛsɔʀal, o] adj. LUẬT Thuộc các quyền thừa kế.

succin [syksɛ̃] n. m. Học Hổ phách vàng.

succinct, incte [syksɛ̃, ɛ̃t] adj. 1. Ngắn gọn. *Description succincte: Sự mô tả ngắn gọn.* –Par ext. *Je serai succinct: Tôi sẽ (nói, làm) ngắn gọn.* 2. Thân *Un repas succinct:* Một bữa ăn đạm bạc.

succinctement [syksɛ̃tmɑ̃] adv. Một cách ngắn gọn.

succinique [syksinik] adj. HOÁ *Acide succinique:* Axit xuxinic.

succion [s(y)ksjõ] n. f. Sự hút, sự hút vào.

succomber [sykõbe] v. [1] 1. v. intr. Khuyu xuống, quy xuống. *Succomber sous la charge: Quy xuống dưới gánh nặng.* Bóng *Succomber sous le poids des soucis: Quy xuống dưới sức nặng của những âu lo.* 2. v. tr. indir. *Succomber à:* Chịu thua, không chống nổi, chịu nhượng bộ. *Succomber à la fatigue, à la tentation: Không chống nổi sự mệt mỏi, không chống nổi sự cám dỗ.* 3. Văn Chịu thua. *Face à cet adversaire trop puissant, il succomba: Đối mặt với đối thủ rất mạnh đó, nó đã chịu thua.* 4. Chết. *Succomber à la suite d'un accident: Chết sau một tai nạn.*

succube [sykyb] n. m. Nữ quỷ, nữ yêu tinh (hay hiện về cám dỗ đàn ông trong giấc ngủ). Cf. incube.

succulence [sykylɑ̃s] n. f. Văn Sự ngon, sự ngon lành.

succulent, ente [sykylɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Ngon lành, ngon. *Mets succulent: Món ăn ngon.* 2. THỰC *Plante succulente:* Cây mọng nước. 3. Y Phù thũng.

succursale [sykyʀsal] n. f. và adj. Chi điếm, chi nhánh. *Les succursales de la Banque de France: Các chi nhánh của Ngân hàng Pháp. Magasin à succursales multiples:* Cửa hàng có nhiều chi nhánh. 2. Giáo đường phụ, nhà thờ phụ (của nhà thờ xứ). ▷ Adj. *Église succursale: Nhà thờ phụ.*

succursalisme [sykyʀsalism] n. m. THƯƠNG Cách buôn bán có nhiều cửa hàng chi nhánh.

sucement [sysmɑ̃] n. m. Hiếm Sự mút.

sucer [syse] v. tr. [14] 1. Hút, hút vào (bằng miệng). *Sucer le venin d'une plaie: Hút nọc độc một vết thương.* –Bóng *Sucer une doctrine (un sentiment, etc.) avec le lait:* Nhiễm một chủ nghĩa (một tình cảm, v.v.) từ khi còn măng sữa. 2. Mút. *Sucer un bonbon, ses doigts: Mút kẹo, mút ngón tay.* ▷ Bóng, Dgian *Sucer qqn jusqu'à la moelle:* Bòn rút ai đến tận xương tủy. –Thân *Se sucer la pomme:* Hôn nhau.

sucette [sysɛt] n. f. 1. Kẹo mút (cắm đầu que). 2. Đầu vú giả (cho trẻ em mút).

suceur, euse [sysœʀ, øz] adj. và n. I. adj. Hút, mút. *Dragueˈ suceuse: Tàu hút bùn.* ▷ ĐỘNG *Les insectes suceurs:* Các loài sâu bọ hút. II. n. 1. n. m. Đầu kim (của ống hút), kim ống hút. 2. n. f. KỸ Ống hút (để chuyển hàng). ▷ Tàu hút bùn, tàu nạo hút.

suçoir [syswaʀ] n. m. THỰC Vòi hút (ở một số cây ký sinh).

suçon [sysõ] n. m. Vết mút (trên da).

suçoter [sysɔte] v. tr. [1] Thân Mút từng tí một.

sucrage [sykʀaʒ] n. m. KỸ *Sucrage des vins:* Sự thêm đường vào (nước hèm của) rượu vang.

sucrant, ante [sykʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm ngọt. *Produit sucrant: Chất làm ngọt.*

sucrate [sykʀat] n. m. SINHHÓA Đồng saccharate.

1. sucre [sykʀ] n. m. 1. Đường. *Sucre raffiné: Đường tinh. Sucre en morceaux, cristallisé: Đường miếng, đường tinh thể. Sucre semoule: Đường cát thô. Sucre glace: Đường cát mịn.* –*Sucre d'orge: Đường que (có vớp hương thơm), đường ống.* –*Vin de sucre:* Rượu vang đường (chế từ bã nho và nước đường). ▷ Loc. fig. *Casser du sucre sur le dos de qqn:* Nói xấu ai. –*Être tout sucre et tout miel:*

S

Rất đường mật. –Thân *Être en sucre:* Yếu ớt, mỏng manh. 2. Thân Miếng đường, cục đường. *Tremper un sucre dans de l'eau-de-vie: Bỏ một cục đường vào rượu mạnh.* 3. HOÁ Gluxít.

2. sucre [sykʀ] n. m. Đơn vị tiền tệ ở Ecuađo.

sucré, ée [sykʀe] adj. và n. 1. Có chứa đường, có vị đường, ngọt. *Boisson sucrée: Thức uống có đường, nước ngọt. Ce raisin est très sucré: Thứ nho này rất ngọt.* 2. Bóng Ngọt ngào, đường mật. *Prendre un ton sucré: Lấy giọng ngọt ngào.* ▷ Subst. *Faire le sucré: Làm ra vẻ ngọt ngào.*

sucrer [sykʀe] I. v. tr. [1] 1. Cho đường vào, cho chất ngọt vào. *Sucrer son café: Cho đường vào cà phê.* 2. Bóng Thân Xóa bỏ, bỏ, xúp. *Sucrer une permission à un soldat: Xóa bỏ một kỳ di phép của người lính.* II. v. pron. 1. Thân Thêm chất đường (vào thức ăn, thức uống), cho thêm đường. 2. Bóng Thân Vớ lợi về phần mình.

sucrerie [sykʀəʀi] n. f. 1. Xưởng chế đường, nhà máy đường, xưởng tinh chế đường. 2. Mứt kẹo. *Aimer les sucreries: Thích các loại mứt kẹo.*

sucrier, ère [sykʀije, jɛʀ] adj. và n. I. adj. Cho đường, sản xuất đường. *Betterave, industrie sucrière: Củ cải đường, công nghiệp đường.* II. n. m. 1. Bình đường, lọ đường. 2. Chủ xưởng đường, thợ nhà máy đường.

sucrin [sykʀɛ̃] adj. Rất ngọt (nói về một loại dưa). ▷ N. m. *Un sucrin: Một quả dưa ngọt.*

sud [syd] n. m. và adj. inv. 1. Phương Nam, phía Nam. 2. Miền Nam. *Le Sud de l'Italie: Miền Nam nước Ý.* ▷ Adj. *Le pôle Sud: Cực Nam.*

sud-africain, aine [sydafʀikɛ̃, ɛn] adj. và n. Của nước Cộng hòa Nam Phi. ▷ Subst. *Des Sud-Africains: Những người dân Cộng hòa Nam Phi.*

sud-américain, aine [sydameʀikɛ̃, ɛn] adj. và n. Của Nam Mỹ. ▷ Subst. *Des Sud-Américains: Những người Nam Mỹ.*

sudation [sydasjõ] n. f. Y Sự chảy nhiều mồ hôi. ▷ Sự ra mồ hôi.

sudatoire [sydatwaʀ] adj. Y Ra mồ hôi, có ra mồ hôi.

sud-coréen, enne [sydkɔʀeɛ̃, ɛn] adj. và n. Của Hàn quốc; của Nam Hàn. ▷ Subst. *Les Sud-Coréens: Những người Hàn quốc.*

sud-est [sydɛst] n. m. và adj. inv. 1. Phía đông nam (nằm giữa đông và nam). 2. Phần ở phía đông nam. ▷ Adj. *La région Sud-Est: Vùng đông nam.*

sudète [sydɛt] adj. Của vùng quanh Bôhêmơ (Tiệp Khắc); của dân vùng Bôhêmơ.

sudiste [sydist] n. và adj. SỬ Người phía Nam nước Mỹ (trong cuộc chiến tranh ly khai ở Mỹ). *Les Nordistes et les Sudistes: Phái miền Bắc và phái miền Nam.* ▷ Adj. *L'armée sudiste: Quân đội miền Nam (nước Mỹ).*

sudoral, ale, aux [sydɔʀal, o] adj. Y Thuộc mồ hôi.

sudorifère [sydɔʀifɛʀ] adj. GPHẪU Dẫn mồ hôi, sinh mồ hôi.

sudorifique [sydɔʀifik] adj. và n. m. Y Làm tăng (việc tiết) mồ hôi, làm tiết nhiều mồ hôi. *Médicaments sudorifiques: Các thứ thuốc làm tiết nhiều mồ hôi.*

sudoripare [sydɔʀipaʀ] adj. GPHẪU Tiết mồ hôi. *Glandes sudoripares: Các tuyến mồ hôi.*

sud-ouest [sydwɛst] n. m. và adj. inv. 1. Phía tây-nam. 2. Phần ở phía tây-nam. ▷ Adj. *La région Sud-Ouest: Vùng Tây-Nam.*

sudra hay **çudra** [sudʀa] n. m. inv. Người thuộc đẳng cấp Bà La Môn (đẳng cấp cao ở Ấn Độ).

suède [suɛd] n. m. Da lộn (để làm găng tay).

suédé, ée [suede] adj. Giống da lộn (nói về vải, giấy, v.v.).

suédine [suedin] n. f. Vải giả da lộn.

suédois, oise [suedwa, waz] adj. và n. 1. adj. của Thụy Điển. ▷ Subst. *Un(e) Suédois(e): Một người Thụy Điển. –Allumettes suédoises:* Diêm an toàn (gốc ở Thụy Điển). *–Gymnastique suédoise:* Kiểu thể dục ở Thụy Điển. 2. n. m. *Le suédois:* Tiếng Thụy Điển.

suée [sɥe] n. f. Thân Sự toát mồ hôi (do làm việc nặng nhọc, do sợ hãi). *Piquer une suée: Làm toát mồ hôi.*

suer [sɥe] v. [1] I. v. intr. 1. Đổ mồ hôi. *Suer à grosses gouttes: Đổ mồ hôi ròng ròng* (thành những giọt lớn). 2. Thân Đổ mồ hôi (vất vả khó nhọc). *J'ai bien sué sur cet ouvrage: Tôi đã đổ nhiều mồ hôi cho tác phẩm đó.* 3. Thân *Faire suer qqn:* Làm ai bực mình, làm phiền ai, làm ai sốt ruột. ▷ *Se faire suer:* Buồn phiền, chán. 4. Rỉ nước, sùi nước, đổ mồ hôi, ẩm ướt. *Murs qui suent: Những bức tường đổ mồ hôi; những bức tường ẩm ra.* II. v. tr. 1. Toát ra, rỉ ra, rịn ra. *Suer du sang: Rỉ máu.* Bóng *Suer sang et eau:* Đổ mồ hôi và máu, đổ mồ hôi sôi nước mắt. 2. Bóng Toát ra (một cảm tưởng). *Suer l'ennui, la peur: Toát ra nỗi buồn phiền, toát ra sự sợ hãi.*

suette [sɥɛt] n. f. Y *Suette miliaire:* Bệnh kê (một loại bệnh chưa rõ nguyên nhân, làm nổi những mụn nước nhỏ ở thân và cổ tay).

sueur [sɥœʀ] n. f. 1. Mồ hôi. *Visage ruisselant de sueur: Mặt đầm đìa mồ hôi. –Sueur froide:* Mồ hôi lạnh (do sốt, do sợ hãi). ▷ Loc. *Gagner son pain à la sueur de son front:* Có miếng ăn nhờ đổ mồ hôi sôi nước mắt. 2. Bóng Công sức, sự khó nhọc.

S'engraisser, s'enrichir de la sueur des autres: Làm giàu trên công sức của người khác; làm giàu trên mồ hôi của người khác.

suffète [syfɛt] n. m. CỔĐẠI Pháp quan tối cao (của Cộng hòa Carthage).

suffire [syfiʀ] **I.** v. tr. indir. [83] 1. *Suffire à:* Đủ, đủ để. *Cette somme suffit à nos besoins: Số tiền đó đủ cho chúng ta dùng. Votre parole me suffit: Lời anh nói đã đủ (với tôi).* ▷ Absol. *Cela suffit:* Đủ rồi. 2. Đáp ứng đủ, làm đủ. *Il ne suffit pas à la tâche: Nó không đáp ứng được công việc. Un seul secrétaire lui suffit: Một thư ký là đủ đối với nó.* **II.** v. impers. *Il suffit de:* Chỉ cần. *Il suffit d'y aller: Chỉ cần đi đến đấy. Il suffit que vous le désiriez: Chỉ cần anh thích cái đó.* **III.** v. pron. *Se suffire à soi-même:* Tự lực, tự túc.

suffisamment [syfizamɑ̃] adv. Đủ, khá.

suffisance [syfizɑ̃s] n. f. 1. LỖITHỜI Số lượng đủ. ▷ Loc. adv. *À suffisance, en suffisance.* Đủ, đủ dùng. *Avoir de la nourriture en suffisance: Có lương thực thực phẩm đủ dùng.* 2. Tính tự mãn. *Un air plein de suffisance: Một vẻ đầy tự mãn.*

suffisant, ante [syfizɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Đủ, đủ dùng. *Ration suffisante: Khẩu phần đủ dùng.* 2. Tự mãn, tự phụ. *Je le trouve très suffisant: Tôi thấy nó rất tự mãn.*

suffixal, ale, aux [syfiksal, o] adj. NGÔN Thuộc vĩ tố, thuộc tiếp tố, thuộc hậu tố.

suffixation [syfiksasjõ] n. f. NGÔN Sự phái sinh do có vĩ tố.

suffixe [syfiks] n. m. NGÔN Vĩ tố, tiếp tố (ex.: fort*ement*, agri*cole*, télé*graphie*).

suffixé, ée [syfikse] adj. NGÔN Có vĩ tố, có tiếp tố, có hậu tố.

suffocant, ante [syfɔkɑ̃, ɑ̃t] adj. Làm nghẹt thở. *Gaz suffocants: Khí làm nghẹt thở.* ▷ Bóng *Il a une audace suffocante: Nó có sự táo tợn gây phẫn uất.*

suffocation [syfɔkasjõ] n. f. Sự nghẹt thở. ▷ Y Sự nghẹt thở.

suffoquer [syfɔke] v. [1] **I.** v. tr. 1. Làm nghẹt thở. *Être suffoqué par les gaz d'échappement des voitures: Bị khí thoát ở xe làm nghẹt thở.* ▷ Absol. *Air brûlant qui suffoque: Không khí nóng bỏng làm nghẹt thở.* 2. Bóng Thân Làm sửng sốt, làm kinh ngạc. *Son aplomb m'a suffoqué: Sự tro trẽn của nó làm tôi sửng sốt.* **II.** v. intr. Nghẹt thở. *Suffoquer après avoir avalé de travers:* Nghẹt thở vì nuốt lệch. *Suffoquer d'indignation: Uất lên vì phẫn nộ.*

suffragant, ante [syfʀagɑ̃, ɑ̃t] adj. m. và n. 1. Adj. m. GIÁOLUẬT Dưới quyền tổng giám mục. *L'évêque de Vannes est suffragant de l'archevêque de Rennes: Giám mục ở Vannes đặt dưới quyền Tổng giám mục ở Rennes.* ▷ Người phụ lễ cho mục sư (Tin lành). 2. n. Người có quyền bỏ phiếu (trong một hội đồng, một hội nghị).

suffrage [syfʀaʒ] n. m. 1. Phiếu bầu. *Recueillir de nombreux suffrages: Thu được nhiều phiếu bầu.* 2. Chế độ bầu cử. *Suffrage restreint:* Chế độ bầu cử hạn chế. *Suffrage universe:* Chế độ bầu cử phổ thông, chế độ phổ thông đầu phiếu. *Suffrage direct:* Chế độ bầu cử trực tiếp. *Suffrage indirect:* Chế độ bầu cử gián tiếp. 3. Bóng Sự tán đồng, sự hoan nghênh. *Cette pièce a mérité tous les suffrages: Vở đó được mọi người hoan nghênh.*

suffragette [syfʀaʒɛt] n. f. Phụ nữ đòi quyền bầu cử (ở Anh). *Les suffragettes commencèrent à avoir une action militante en 1903: Những phụ nữ đòi quyền bầu cử bắt đầu có hành động đấu tranh từ 1903.*

suffusion [syfyzjõ] n. f. Y Sự tràn, sự chảy lan ra ngoài. *Suffusion hémorragique, séreuse: Sự xuất huyết tràn, sự tràn huyết thanh.*

suggérer [sygʒeʀe] v. tr. [16] Gợi, gợi ý. *Suggérer une idée à qqn: Gợi cho ai một ý. Image qui suggère la tristesse: Hình ảnh gợi lên nỗi buồn.*

suggestibilité [sygʒɛstibilite] n. f. Tính dễ bị ám thị, tình trạng dễ bị ám thị.

suggestible [sygʒɛstibl] adj. Dễ bị ám thị.

suggestif, ive [sygʒɛstif, iv] adj. Khêu gợi, gợi cảm, khiêu dâm. *Un déshabillé suggestif: Một bộ quần áo lót khêu gợi.*

suggestion [sygʒɛstjõ] n. f. 1. Sự gợi ý; điều gợi ý, ý kiến đề nghị. *Faire qqch sur la suggestion de qqn: Làm điều gì theo sự gợi ý của ai.* 2. TÂM Sự ám thị. *Suggestion hypnotique: Sự ám thị thôi miên.*

suggestionner [sygʒɛstjɔne] v. tr. [1] Gợi, gợi ý, đề xuất (cho ai).

suggestivité [sygʒɛstivite] Hiếm Tính gợi cảm, tính khêu gợi.

suiboku [sɥiboky] n. m. MỸ Kỹ thuật vẽ tranh thủy mặc Nhật Bản (dùng mực loãng).

suicidaire [sɥisidɛʀ] adj. và n. 1. Có xu hướng tự sát, dẫn tới tự sát. *Conduite suicidaire: Sự dẫn tới tự sát.* 2. Hình như muốn tự sát. *Un malade mental suicidaire: Một bệnh nhân tâm thần hình như muốn tự sát.* ▷ Subst. *Un, une suicidaire: Một kẻ muốn tự sát.*

suicide [sɥisid] n. m. 1. Sự tự tử. ▷ Bóng Sự liều mạng, sự tự sát. *C'est un suicide de conduire à cette vitesse: Lái với tốc độ đó thì thật là một sự tự sát.* 2. Bóng Sự tự hủy hoại.

suicidé, ée [sɥiside] adj. và n. (Người) tự tử, (người) tự sát.

suicider (se) [sɥiside] v. pron. [11] Tự tử, tự sát.

suidés [sɥide] n. m. pl. ĐỘNG Họ lợn.

suie [sɥi] n. f. Bồ hóng, nhọ nồi.

suif [sɥif] n. m. Mỡ (của các loài nhai lại). *Suif de mouton, de boeuf: Mỡ cừu, mỡ bò.* ▷ KỸ *Vis à tête goutte de suif:* Đinh vít đầu hơi khum.

suiffer [sɥife] v. tr. [1] Bôi mỡ.

suiffeux, euse [sɥifø, øz] adj. Thuộc chất mỡ (của loài nhai lại).

sui generis [sɥiʒeneʀis] loc. adj. Riêng, đặc thù. *Couleur sui generis: Màu sắc đặc thù.* ▷ Đùa *Odeur sui generis:* Mùi thối.

suint [sɥɛ̃] n. m. Mỡ lông cừu.

suintant, ante [sɥɛ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. Rỉ nước. *Murs suintants: Những bức tường rỉ nước.*

suintement [sɥɛ̃tmɑ̃] n. m. Sự rỉ nước, sự chảy ri rỉ.

suinter [sɥɛ̃te] v. intr. [1] 1. Rỉ ra. *Sang qui suinte d'une plaie: Máu rỉ ra từ một vết thương.* 2. Làm rỉ nước. *Vase poreux qui suinte: Bình xốp làm rỉ nước.*

suisse [sɥis] adj. và n. **I.** adj. Của Thụy Sĩ. ▷ Subst. *Un Suisse, une Suissesse: Một người Thụy Sĩ.* ▷ SỬ *Les Cent-Suisses*: Nhóm trăm người Thụy Sĩ (bảo vệ các vua Pháp). *Gardes suisses* hay *suisses:* Các vệ binh người Thụy Sĩ. **II.** n. m. 1. Cổ Người gác cổng một ngôi nhà đặc biệt. ▷ Loc. Mới *Boire, manger en suisse:* Uống riêng, ăn riêng (một mình, không mời bạn bè). 2. Người bảo vệ nhà thờ, người tùy tùng các giáo sĩ. 3. *Petit-suisse* hay *suisse:* Pho mát Thụy Sĩ.

suite [sɥit] n. f. 1. Sự tiếp theo, sự theo. *Banquet qui fait suite à une cérémonie: Bữa tiệc tiếp theo buổi lễ. Prendre la suite de qqn:* Kế tiếp ai. ▷ Loc. prép. *À la suite de:* Đằng sau, theo sau. ▷ Loc. adv. *De suite:* Liên tiếp, liên tục. *Marcher deux jours de suite: Đi bộ hai ngày liên tục. Ainsi de suite: Cứ thế tiếp tục. –Tout de suite:* Ngay lập tức. 2. Đoàn tùy tùng, đoàn đi theo. *La suite d'un prince: Đoàn tùy tùng của một ông hoàng.* 3. Đoạn tiếp, phần tiếp theo, đoạn sau. *La suite d'un roman publié par épisodes: Đoạn tiếp của cuốn tiểu thuyết xuất bản từng kỳ.* –THƯƠNG *Sans suite*: Không có tiếp (nói về một mặt hàng). ▷ Loc. adv. *Dans la suite, par la suite:* Sau đó, về sau. 4. Loạt, dãy, chuỗi. *Une suite d'immeubles identiques: Một dãy nhà cửa giống hệt nhau. Une suite d'ancêtres illustres: Một loạt tổ tiên nổi tiếng.* ▷ TOÁN Dãy số tự nhiên. *–Suite arithmétique:* Dãy số số học. *–Suite géométrique:* Dãy cấp số nhân. 5. Cụm phòng (cùng một người thuê, ở các khách sạn sang). 6. NHẠC Tổ khúc. 7. Hậu quả. *Mourir des suites d'un accident: Chết do hậu quả của một tai nạn.* ▷ Loc. prép. *Par suite de:* Do, vì lẽ, bởi. 8. Sự gắn bó hợp lý, sự gắn bó chặt chẽ (giữa các yếu tố liên tiếp). *Marmonner des phrases sans suite: Lẩm bẩm những câu chẳng ăn nhập gì với nhau.* ▷ Loc. *Avoir de la suite dans les idées, avoir l'esprit de suite:* Kiên trì ý nghĩ của mình, có đầu óc kiên trì. 9. LUẬT *Droit de suite:* Quyền được đòi lại, quyền được lấy lại. *–Par anal.* Quyền của chủ nợ được cầm cố một bất động sản (mặc dù đã bị con nợ chuyển nhượng).

suitée [sɥite] adj. f. *Jument suitée:* Ngựa cái có ngựa con theo sau. *Laie suitée:* Lợn lòi cái có lợn lòi con theo sau.

suivant, ante [sɥivɑ̃, ɑ̃t] adj. n. và prép. **I.** adj. 1. Tiếp theo, sau. *Le client, le mois suivant: Khách hàng tiếp theo, tháng sau.* ▷ Subst. *Au suivant!: Người tiếp theo!, cái tiếp theo!* 2. Sau đây, như sau. *Il raconta l'histoire suivante: Nó đã kể chuyện sau đây.* **II.** n. f. Cổ Nữ tùy tùng. **III.** prép. 1. Theo, tùy theo. *Suivant vos directives: Theo những chỉ thị của ông. Suivant les circonstances: Tùy theo các trường hợp. –Suivant qqn:* Theo ý kiến của ai, theo ý ai. 2. Tùy. *Travailler suivant ses forces: Làm việc tùy sức.* 3. loc. conj. *Suivant que:* Tùy theo.

suiveur [sɥivœʀ] n. m. 1. Lỗi thời Anh chàng theo gái (ngoài đường phố). 2. Người hộ tống, người đi theo (một đoàn đua xe đạp). 3. Người theo đuôi (trong hoạt động chính trị).

suivez-moi-jeune-homme [sɥivemwaʒœnɔm] n. m. inv. Thân, Lỗi thời Dải mũ lửng lơ sau gáy (của phụ nữ).

suivi, ie [sɥivi] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Được đông người chú ý, có đông người theo dõi. *Une émission très suivie: Buổi phát có rất đông người nghe.* 2. Liên tục, không ngớt. *Un travail suivi: Một công việc liên tục.* 3. THƯƠNG *Article suivi:* Hàng có bán liên tục; mặt hàng có bán đều... 4. Nhất quán. *Raisonnement suivi: Lập luận nhất quán.* **II.** n. m. Sự theo dõi, sự kiểm tra (liên tục trong một thời gian). *Le suivi d'une procédure de contentieux: Sự theo dõi một trình tự tố tụng tranh chấp.*

suivisme [sɥivism] n. m. Thái độ theo đuôi, sự theo đuôi mù quáng.

suivre [sɥivʀ] v. tr. [77] **I.** 1. Theo sau, đi sau. *Il la suivait pas à pas: Nó theo cô ta từng bước.* ▷ Loc. *Suivre qqn, qqch des yeux:* Nhìn theo, trông theo ai, cái gì. ▷ *Faire suivre:* Nhờ chuyển tiếp (công thức ghi ở bì

thư). 2. Đi theo, tháp tùng. *Je l'ai suivi dans tous ses voyages: Tôi đã tháp tùng ông ta trong mọi cuộc hành trình.* ▷ Bóng *Sa réputation l'a suivi jusqu'ici: Tiếng thơm của ông ta theo ông ta đến tận đây.* **II.** 1. Ở sau, tiếp sau. *Le nom qui suit le mien sur la liste: Cái tên tiếp theo tên tôi trong danh sách.* ▷ v. pron. *Ces numéros se suivent: Các số đó nối tiếp nhau.* –Prov. *Les jours se suivent et ne se ressemblent pas: Ngày tháng tuy nối tiếp nhau nhưng mỗi lúc một khác.* 2. Theo sau, là hậu quả của, sau. *La répression qui suivit l'insurrection: Sự trấn áp sau cuộc nổi dậy.* **III.** 1. Đi theo, theo (một đường hướng). *Suivre un chemin: Theo một con đường.* ▷ Bóng *Suivre la filière: Theo một trình tự.* 2. Dọc theo, đi dọc theo. *La route qui suit la voie ferrée: Con đường dọc theo đường sắt.* 3. Theo, làm theo. *Suivre son idée, sa fantaisie: Làm theo ý nghĩ của mình, làm theo sở thích của mình.* 4. Y theo, thuận theo, làm theo. *Suivre la mode, la règle: Làm theo mốt, làm theo thể lệ, theo mốt, theo thể lệ.* –Loc. Thân *Suivre le mouvement:* Theo phong trào. ▷ Bóng *Suivre qqn:* Theo ai, theo con đường của ai. *Suivre un homme politique jusqu'au bout: Theo một chính trị gia đến cùng, theo một chính khách đến cùng.* 5. Theo (chăm chú trong một công việc). *Suivre des cours de commerce: Theo các lớp học về thương mại.* ▷ *Suivre un article:* Theo một mặt hàng (tiếp tục làm và bán mặt hàng đó). ▷ *À suivre:* Còn tiếp, còn nữa. 6. Theo dõi, quan tâm. *Suivre les cours de la Bourse: Theo dõi thời giá chứng khoán. Maitre qui suit son élève: Thầy giáo theo dõi học sinh.* 7. Nắm được, hiểu được. *Suivre un raisonnement: Nắm được một lập luận.* ▷ *Suivre (qqn):* Hiểu được (ai), hiểu được lập luận của ai. *–Vous me suivez?: Anh hiểu điều tôi nói chứ?*

1. sujet, ette [syʒɛ, ɛt] adj. và n. **I.** adj. 1. Dễ bị, dễ mắc. *Être sujet aux rhumes, à s'emporter: Dễ bị sổ mũi, dễ nổi nóng.* 2. loc. *Sujet à caution:* Cần dè chừng, không đáng tin. **II.** 1. n. Bầy tôi, thần dân. *Roi qui tyrannise ses sujets: Ông vua áp chế thần dân.* 2. Người thuộc quốc tịch (nào đó). *Elle est sujette britannique: Bà ấy quốc tịch Anh.*

2. sujet [syʒɛ] n. m. 1. Đề, đề tài, chủ đề. *Sujet de conversation: Đề tài của cuộc nói chuyện. Le sujet d'une thèse, d'un tableau: Chủ đề của một luận án, của một bức tranh. Il est plein de son sujet: Nó đang hết sức chuyên chú vào đề tài.* –Loc. prép. *Au sujet de:* Về vấn đề, về. ▷ NHẠC Chủ đề. *Le sujet d'une fugue: Chủ đề của một khúc nhạc.* 2. Lý do, cớ. *Un sujet de querelle: Nguyên nhân của cuộc cãi cọ. Avoir sujet de se plaindre: Có lý do để phàn nàn. Sans sujet:* Không có lý do gì, không có lý gì. 3. LÔGIC Chủ thể, cái chủ thể. *Le sujet et le prédicat: Cái chủ thể và cái thuộc thể.* 4. NGÔN *Sujet grammatical:* Chủ ngữ ngữ pháp. ▷ *Sujet logique ou réel:* Chủ ngữ thật. *Dans la proposition "Abel a été tué par Cain" le sujet grammatical (Abel) ne correspond pas au sujet réel (Cain): Trong mệnh đề "Abel a été tué par Cain", chủ ngữ ngữ pháp (Abel) không tương ứng với chủ ngữ thật.* 5. TRIẾT Chủ thể. 6. Đối tượng. *Sujet guéri: Đối tượng đã khỏi.* 7. *Bon, mauvais sujet.* Người tốt, người xấu. *–Un brillant sujet:* Một đối tượng xuất sắc (một học sinh xuất sắc). 8. MÚA *Pent, grand sujet:* Nữ nghệ sĩ múa cấp thấp, nữ nghệ sĩ múa cấp cao.

sujétion [syʒesjõ] n. f. 1. Tình trạng lệ thuộc, sự phụ thuộc (của một con người, một đất nước). *Tenir un peuple dans la sujétion: Đặt một dân tộc vào cảnh lệ thuộc.* 2. Bóng Sự bó buộc, sự gò bó. *C'est une sujétion d'entretenir une maison aussi grande: Bảo dưỡng một ngôi nhà lớn như vậy là cả một sự bó buộc.*

sulf(o)– HOÁ Từ tố có nghĩa là "lưu huỳnh" "sulfur".

sulfamide [sylfamid] n. m. Y Sunfamit.

sulfatage [sylfataʒ] n. m. Sự rải xunfat sắt hoặc ammôn, sự phun sunfat đồng. *Le sulfatage de la vigne: Sự phun sunfat đồng cho cây nho.*

sulfate [sylfat] n. m. HOÁ Sunfat.

sulfaté, ée [sylfate] adj. 1. Có chứa sunfat. 2. Được rải sunfat, được phun sunfat.

sulfater [sylfate] v. tr. [1] 1. Rải sunfat, bón sunfat sắt hoặc ammôn. 2. Phun sunfat đồng (để trừ sâu cho cây). *Sulfater la vigne, les tomates:* Phun sunfat đồng cho nho, cho cà chua. 3. *Sulfater le vin:* Thêm thạch cao vào rượu nho.

sulfateur, euse [sylfatœʀ, øz] n. 1. n. Người rải sunfat, người phun sunfat. 2. n. f. Máy phun sunfat. ▷ Lóng. Súng tiểu liên.

sulfhydrique [sylfidʀik] adj. HOÁ *Gaz sulfhy-drique:* Khí sunfidric. Đồng, Mới sulfure d'hydrogène ▷ *Acide sulfhydrique:* Axit sunfidric.

sulfinisation [sylfinizasjõ] n. f. LKIM Sự thấm lưu huỳnh vào mặt các hợp kim sắt (để tăng độ bền ma sát).

sulfitage [sylfitaʒ] n. m. KỸ Sự khử (màu, mùi v.v...) bằng anhidrit sunfuaro. *Sulfitage des vins: Sự xử lý rượu vang bằng anhidrit sunfuaro.*

sulfite [sylfit] n. m. HOÁ Sunphit (muối của axit sunfuaro).

sulfiter [sylfite] v. tr. [1] KỸ Xử lý bằng anhydrit sunfuaro.

sulfo– V. sulf(o).

sulfobactéries, sulfobactériales V. thiobactériales.

sulfocarbonique [sylfokaʀbɔnik] adj. HOÁ *Acide sulfocarbonique:* Axit sunfôcacbonic.

sulfochromique [sylfokʀɔmik] adj. HOÁ Sunfôcorômic.

sulfonation [sylfɔnasjõ] n. f. HOÁ Sự biến đổi (một chất) thành chất dẫn xuất sunfônic.

sulfone [sylfɔn] n. m. HOÁ Sunfôn. *Certains sulfones sont employés avec succès dans le traitement de la lèpre: Một số chất sunfôn được sử dụng có kết quả trong việc chữa bệnh phong.*

sulfonique [sylfɔnik] adj. HOÁ *Dérivé sulfonique:* Chất dẫn xuất sunfônic.

sulfurage [sylfyʀaʒ] n. m. NÔNG Sự diệt trùng (cho cây nho) bằng cách phun sunfuacacbon vào đất.

sulfuration [sylfyʀasjõ] n. f. HOÁ Sự hóa hợp với lưu huỳnh, sự sunfua hóa.

sulfure [sylfyʀ] n. m. 1. HOÁ Sunfua (muối của axit sunfidric). ▷ Sự hóa hợp với lưu huỳnh, sự xunfua hóa. *Sulfure de zinc:* sunfua kẽm, blenđơ. 2. Vật trang trí bằng pha lê, hình cầu hoặc hình quả trứng (gắn vào một khối).

sulfuré, ée [sylfyʀe] adj. HOÁ Ở trạng thái sunfua; hóa hợp với lưu huỳnh.

sulfureux, euse [sylfyʀø, øz] adj. 1. Thuộc lưu huỳnh. ▷ Có chứa lưu huỳnh. *Eau sulfureuse: Nước có lưu huỳnh.* 2. *Anhydride sulfureux: Anhydrid sunfuaro.* ▷ *Acide sulfureux:* Axit sunfuaro. 3. Bóng Như ở địa ngục; như quỷ sứ. *Un charme sulfureux: Một thứ bùa mê ma quỷ.*

sulfurique [sylfyʀik] adj. HOÁ *Anhydride sulfurique:* Anhydrid sunfuric. ▷ *Acide sulfurique:* Axit sunfuric.

sulfurisé, ée [sylfyʀize] adj. *Papier sulfurisé:* Giấy đã được xử lý bằng axit sunfuric (để gói thực phẩm).

sulidés [sylide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim điên.

sulky, ies [sylki] n. m. NGỰA Xe ngựa để đua (hai bánh, một chỗ ngồi), xe đua ngựa. *Des sulkies* [sylki].

sulpicien, ienne [sylpisjẽ, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc giáo đoàn thánh sulpice. ▷ N. m. *Un sulpicien:* Thành viên giáo đoàn thánh sulpice. 2. Bán ở khu phố Thánh sulpice ở Paris (nói về các tác phẩm nghệ thuật tôn giáo).

sultan [syltã] n. m. 1. SỬ Vua Thổ Nhĩ Kỳ. 2. Mới Quốc Vương Hồi giáo. *Le sultan d'Oman: Quốc vương Ôman.*

sultanat [syltana] n. m. 1. Ngôi vua Hồi giáo. 2. Vương quốc Hồi giáo.

sultane [syltan] n. f. Hoàng hậu Thổ Nhĩ Kỳ.

sumac [symak] n. m. THỰC Cây thù du, cây muôi (cây thuộc họ đào lộn hột, tiết chất gôm để làm vécni, chất nhuộm, sơn).

sumérien, ienne [symeʀjẽ, jɛn] adj. và n. 1. adj. SỬ Của Sumer (ở Mésopotamie). *La brillante civilisation sumérienne, élaborée entre 3500 et 2000 av. J. –C., servit de point de départ à celle de l'empire babylonien: Nền văn minh sán lạn của vùng Sumer, được xây dựng từ năm 3500 đến 2000 trước CN, là điểm xuất phát của văn minh đế chế Babilon.* 2. n. m. *Le sumérien.* Tiếng Sumer.

sumiye [symije] n. m. MỸ Kỹ thuật vẽ tranh thủy mặc Nhật Bản (dùng mực đặc).

summum [sɔm(m)ɔm] n. m. Tuyệt đỉnh. Đồng apogée, faîte. *Le summum de la gloire: Tuyệt đỉnh vinh quang.*

sumo [sumo : symo] n. m. inv. Võ vật sumo (môn vật truyền thống Nhật Bản).

sunlight [sœnlajt] n. m. Đèn chiếu mạnh (để quay phim).

sunna [syn(n)a] n. f. TÔN Truyền thuyết về các nhà tiên tri của đạo Hồi, chính giáo Hồi, Hồi giáo chính thống.

sunnite [syn(n)it] adj. và n. TÔN Thuộc Hồi giáo chính thống. *Musulman sunnite: Tín đồ Hồi giáo chính thống.* ▷ Subst. *Les sunnites et les chiites: Những người Hồi giáo chính thống và những người Hồi giáo ở Iran. Les sunnites, qui constituent le groupe religieux le plus important de l'Islam, affirment la légitimité des califes qui succédèrent au Prophète: Những người Hồi giáo chính thống, lập thành giáo phái quan trọng nhất của đạo Hồi, khẳng định quyền chính thống của các quốc vương Hồi kế nghiệp Giáo chủ.*

1. super– 1. Từ tố có nghĩa là "ở trên" "trên". (Xem thêm *supra-, sus-).* 2. Từ tố, có nghĩa là *siêu.*

2. super [sypɛʀ] n. m. Viết tắt của supercarburant. Chất đốt siêu hạng, dầu xăng siêu hạng. *Le plein de super, s'il vous plait: Xin ông vui lòng đổ đầy thứ xăng siêu hạng.*

3. super [sypɛʀ] adj. inv. Thân Phi thường, tuyệt diệu. Đồng extra, chouette. *C'était super, hier soir: Chiều hôm qua thật tuyệt diệu. Une fille super: Một cô gái tuyệt vời.*

1. superbe [sypɛrb] n. f. Văn Dáng vẻ cao ngạo, sự kiêu ngạo, sự ngạo nghễ. Đồng fierté. *Un homme plein de morgue et de superbe: Một người đầy kiêu căng và ngạo nghễ.*

2. superbe [sypɛrb] adj. 1. Cũ Kiêu căng, kiêu ngạo. *Homme, air superbe: Người kiêu ngạo, vẻ kiêu căng.* 2. Tuyệt đẹp. *Une femme superbe: Một phụ nữ tuyệt đẹp. Un temps superbe: Một thời tiết tuyệt vời. Une ville superbe: Một thành phố lộng lẫy.* Đồng splendide. 3. Tuyệt vời, lỗi lạc, xuất sắc. *C'est une affaire superbe: Đó là một việc tuyệt vời.*

superbement [supɛrbəmɑ̃] adv. Một cách tuyệt đẹp, một cách lộng lẫy. *Être superbement vêtu: Ăn mặc lộng lẫy. Une maison superbement placée: Một cái nhà được đặt (ở chỗ) rất đẹp.*

supercarburant [sypɛrkarbyrɑ̃] n. m. Dầu xăng siêu hạng, chất đốt siêu hạng. Viết tắt Thân *super.*

supercarré [sypɛrkare] adj. m. ÔTÔ Có khoảng chạy của píttông ngắn hơn đường kính trong của xilanh (nói về một động cơ).

supercherie [sypɛrʃəri] n. f. Sự lừa đảo, sự gian trá, sự bịp bợm. *On a essayé de lui vendre ce tableau pour un Vlaminck, mais il a découvert à temps la supercherie: Người ta đã tìm cách bán cho nó bức tranh đó coi như là tranh thật của Vlaminck, nhưng nó đã phát hiện kịp thời sự bịp bợm.*

superciment [sypɛrsimɑ̃] n. m. KỸ Ximăng siêu hạng.

supercritique [sypɛrkritik] adj. HKHÔNG *Aile supercritique:* Cánh siêu hạng (có thể làm giảm bớt sức cản, và do vậy đỡ tốn nhiều xăng).

supère [sypɛr] adj. THỰC *Ovaire supère:* Bầu trên (bầu ở trên điểm đỉnh của bao hoa). Trái infere.

supérette hay **superette** [syperet] n. f. THƯƠNG Cửa hàng thực phẩm tự phục vụ.

superfétation [sypɛrfetɑsjõ] n. f. 1. SINH Sự thụ tinh của hai noãn (trong những thời kỳ rụng trứng khác nhau); sự song thai. 2. Văn Sự rườm rà, sự thừa, điều thừa.

superfétatoire [sypɛrfetatwar] adj. Văn Thừa, vô dụng.

superficialité [sypɛrfisjalite] n. f. Sự nông cạn, tình trạng hời hợt. *La superficialité d'un comportement mondain: Sự hời hợt của một thái độ xã giao.*

superficie [sypɛrfisi] n. f. 1. Bề mặt, diện tích –Số diện tích. *–Une superficie de 10 hectares: Một diện tích 10 hécta.* 2. Bóng Bề ngoài, bề mặt. *Je ne connais le problème qu'en superficie: Tôi chỉ hiểu vấn đề ở bề ngoài.* Trái fond, profondeur.

superficiel, elle [sypɛrfisjɛl] adj. 1. Chỉ ở bề mặt, ở bề mặt. *Plaie superficielle: Vết thương bề mặt. Les veines superficielles: Các tĩnh mạch nông.* ▷ LÝ *Tension superficielle: Sức căng bề mặt.* V. tension, nghĩa 4. 2. Bóng Chỉ là bề ngoài, không thành thực, không xác thực. *Sentiments superficiels: Những tình cảm bề ngoài.* ▷ Phù phiếm, hời hợt. *Un garçon superficiel: Một chàng trai phù phiếm. Un esprit superficiel: Một đầu óc hời hợt.*

superficiellement [sypɛrfisjɛlmɑ̃] adv. Một cách nông cạn, hời hợt, chỉ ở bề mặt.

superfinition [sypɛrfinisjõ] n. f. KỸ Sự đánh bóng, sự mài nhẵn (một tấm kim loại).

superflu, ue [sypɛrfly] adj. và n. m. 1. Thừa, quá mức cần thiết. *Richesses superflues: Những của cải thừa mứa.* ▷ N. m. *S'offrir le superflu après le nécessaire: Sắm thứ thừa, sau khi sắm thứ cần thiết.* 2. Quá mức, quá nhiều. *Ornements superflus d'un décor: Những thứ trang trí quá thừa của một cảnh bài trí. Paroles superflues: Những lời nói thừa thãi.*

superfluide [sypɛrflųid] adj. LÝ Có độ nhớt gần bằng không. *Hélium superfluide (à très basse température): Helium có độ nhớt gần bằng không (ở nhiệt độ rất thấp).*

superfluité [sypɛrflyite] n. f. Cũ hay Học Tính chất thừa, hành động thừa, lời nói thừa, vật thừa.

supergéante [sypɛrʒeɑ̃t] adj. và n. f. THIÊN Siêu khổng lồ (nói về các tinh tú). ▷ N. f. *Antarès est une supergéante: Sao Antaret (sao Tâm) là một ngôi sao siêu khổng lồ.*

super-grand [sypɛrgrɑ̃] n. m. Thân Siêu cường. *Les deux super-grands: Hai siêu cường.*

superhétérodyne [sypɛreterɔdin] n. m. và adj. VTĐ Máy thu đổi tần số. ▷ Adj. *Récepteur superhétérodyne: Máy thu đổi tần số.*

super-huit [sypɛrųit] adj. và n. m. inv. Đ.ẢNH *Film super-huit:* Phim siêu-tám (Phim rộng 8mm). *–Par ext. Caméra super-huit: Máy quay phim 8mm, máy quay siêu tám.* ▷ N. m. *Tourner en super-huit: Quay phim bằng máy siêu tám. Le super-huit: Máy quay siêu tám.*

supérieur, eure [sypɛrjœr] adj. và n. **I.** adj. 1. Ở trên, trên. *Extrémité, face supérieure: Mút trên, mặt trên.* 2. Thượng, ở cao hơn, ở thượng lưu. *Cours supérieur d'un fleuve: Thượng nguồn một con sông. Le Rhône supérieur: Vùng thượng Rhône.* 3. THIÊN *Planètes supérieures:* Hành tinh ở xa mặt trời hơn so với trái đất. 4. *Supérieur à:* Cao hơn, hơn. *Camion d'un poids supérieur à 3*

S

tonnes: Xe tải có trọng lượng hơn 3 tấn. ▷ TOÁN *Limite supérieure d'une fonction:* Giới hạn cao của một hàm số. *Borne supérieure d'une partie d'un ensemble ordonné:* Cận cao của một phần tập hợp sắp. **5.** Cao cấp, cao đẳng. *Officiers supérieurs: Các viên chức cao cấp, các sĩ quan cao cấp. Un concurrent très supérieur aux autres: Một đối thủ hơn hẳn các đối thủ khác. Enseignement supérieur:* Giáo dục cao đẳng. ▷ *Plantes, animaux supérieurs: Thực vật, động vật cao cấp.* **6.** Cao đạo, trịch thượng, kẻ cả. *Air, ton supérieur: Dáng trịch thượng, giọng kẻ cả.* **II.** n. **1.** Cấp trên, thượng cấp. *Je dois en référer à mes supérieurs: Tôi phải đệ trình việc đó lên cấp trên.* **2.** Tu viện trưởng, bề trên. –Appos. *La Mère supérieure: Mẹ bề trên.*

supérieurement [syperjœrmɑ̃] adv. Một cách cao hơn; hơn. *Être supérieurement intelligent: Thông minh hơn.*

supériorité [syperjɔrite] n. f. Sự ở trên, sự cao hơn, tính cao hơn, tính bề trên, ưu thế, tính ưu việt. *Supériorité numérique, intellectuelle: Ưu thế về số lượng, ưu thế về trí tuệ. Complexe de supériorité: Mặc cảm tự tôn.*

superlatif, ive [syperlatif, iv] n. m. và adj. **I.** n. m. **1.** Cấp (so sánh) cao nhất, từ ở cấp (so sánh) cao nhất. *Superlatif absolu:* Cấp (so sánh) cao nhất tuyệt đối. (Ex.: *un très bon élève). Superlatif relatif:* Cấp (so sánh) cao tương đối. (Ex.: *le meilleur élève de la classe).* **2.** Từ ở cấp so sánh cao nhất. *"Ultime", "suprême", "richissime", sont des superlatifs: "Ultime", "suprême", "richissime", là những từ ở cấp so sánh cao nhất.* ▷ Lời lẽ khoa trương, lời lẽ ngoa dụ. *Un dithyrambe farci de superlatifs: Một bài tán tụng đầy những lời khoa trương.* **II.** adj. Chỉ cấp so sánh cao nhất. *Adjectif, adverbe superlatif: Tính từ, phó từ chỉ cấp so sánh cao nhất.*

superlativement [syperlativmɑ̃] adv. Thân Lỗithời Một cách rất mực, một cách cực điểm.

superléger [syperleʒe] adj. và n. m. THỂ Võ sĩ siêu nhẹ, cực nhẹ (võ sĩ quyền Anh nặng 60–63,5kg). –N. m. *Un superléger: Một võ sĩ hạng siêu nhẹ.*

superman, men [syperman, mɛn] n. m. **1.** Anh hùng siêu nhiên. *Les vengeurs masqués, les justiciers et les supermen: Những kẻ báo thù giấu mặt, những người làm sáng tỏ công lý và những anh hùng siêu nhiên.* **2.** Thân Người cao cả; người cao thượng; siêu nhân. *Un superman du rugby, de la physique nucléaire: Một siêu cầu thủ bóng bầu dục; một siêu nhân về vật lý hạt nhân.* ▷ Đùa *Se donner des airs de superman: Làm ra vẻ siêu nhân.*

supermarché [sypermarʃe] n. m. Siêu thị.

supermolécule [supermɔlekyl] HOÁ Siêu phân tử.

supernova, supernovæ [sypernɔva, sypernɔve] n. f. THIÊN Sao mới cực sáng, siêu sao mới hiện, siêu tân tinh.

superordre [syperɔrdr] n. m. KHTỰNHIÊN Liên bộ. *Le super-ordre des ongulés: Liên bộ có móng guốc.*

supérovarié, ée hay **superovarié, ée** [syperɔvarje] adj. THỰC Có bầu trên ở hoa (chỉ các loại cây).

superpétrolier [syperpetrɔlje] n. m. HẢI Tàu chở dầu siêu trọng tải (từ 100.000 tấn trở lên). Đồng supertanker (không nên dùng từ này).

superphosphate [syperfɔsfat] n. m. HOÁ Xupe phốtphát.

superposable [syperpozabl] adj. Có thể chồng lên nhau.

superposer [syperpoze] v. tr. [1] Xếp chồng, chồng lên nhau. *Superposer des caisses: Xếp chồng các thùng, chồng các hòm lên nhau. Superposer à:* Đặt lên trên, đặt đè lên, chồng lên. ▷ v. pron. *Couches stratigraphiques qui se superposent: Các lớp địa tầng xếp chồng lên nhau.* –(Passif) *Éléments de rangement qui se superposent: Các yếu tố có thể xếp chồng lên nhau.* ▷ Pp. *Lits superposés: Giường tầng.*

superposition [syperpozisjõ] n. f. Sự chồng lên nhau, sự chồng chất.

superproduction [syperprɔdyksjõ] n. f. Phim hoành tráng (phải đầu tư nhiều phương tiện và nhiều tiền).

superpuissance [syperpɥisɑ̃s] n. f. Siêu cường, siêu cường quốc, nước siêu cường.

supersonique [supersɔnik] adj. và n. m. **1.** *Vitesse supersonique:* Tốc độ siêu âm. ▷ *Par ext.* Có tốc độ siêu âm, đến tốc độ siêu âm. *Bang supersonique: Tiếng có tốc độ siêu âm.* **2.** *Avion supersonique: Máy bay siêu âm.* ▷ N. m. *Le supersonique "Concorde": Máy bay siêu âm "Concorde".*

superstar [syperstar] n. f. Siêu sao. –Par ext. *Une superstar de l'art, de la politique: Một nữ siêu sao nghệ thuật, một nữ siêu chính khách.*

superstitieusement [syperstisjøzmɑ̃] adv. Một cách mê tín.

superstitieux, euse [syperstisjø, øz] adj. và n. **1.** Có tính cách mê tín. *Culte superstitieux: Sự thờ cúng mê tín. Croyance, pratique superstitieuse: Sự tín ngưỡng dị đoan, sự thực hiện mê tín dị đoan.* **2.** Mê tín. *Il est très superstitieux: Nó rất mê tín.* ▷ Subst. *Un superstitieux, une superstitieuse: Một kẻ mê tín.*

superstition [sypɛrstisjõ] n. f. 1. Sự mê tín, dị đoan. *"C'est le fond de la religion d'une secte qui passe pour superstition chez une autre secte"* (Voltaire): *"Nội dung tín ngưỡng của giáo phái này lại là sự mê tín dị đoan đối với giáo phái khác"*. 2. Sự dị đoan (tin vào điềm may rủi). *La superstition du chiffre 13: Sự dị đoan về con số 13. Vieilles superstitions: Những dị đoan cổ xưa.* 3. Sự coi trọng quá mức và phi lý, sự mê tín quá mức. *Avoir la superstition de l'exactitude: Coi trọng quá mức sự chính xác.*

superstrat [sypɛrstra] n. m. NGÔN Dấu vết về một ngôn ngữ đã mất của một dân tộc chinh phục (trong ngôn ngữ của dân tộc bị chinh phục). Cf. substrat.

superstructure [sypɛrstryktyr] n. f. 1. Công trình trên mặt, phần nổi của công trình (so với mặt đất). ▷ Plur. Các công trình xây dựng trên boong thượng (của tàu). 2. TRIẾT Kiến trúc thượng tầng (đối lập với *infrastructure).*

supertanker [sypɛrtãkœr] n. m. Tàu chở dầu siêu trọng tải (từ 100.000 tấn trở lên). Đồng superpétrolier (nên dùng từ này).

superviser [sypɛrvize] v. tr. [1] Giám sát, kiểm soát, kiểm tra (trên những nét lớn).

superviseur [psypɛrvizœr] n. m. 1. Người kiểm soát, người kiểm tra, người giám sát. 2. TIN Chương trình kiểm tra (các xử lý của nhiều chương trình khác).

supervision [sypɛrvizjõ] n. f. Sự kiểm soát, sự kiểm tra, sự giám sát.

superwelter [sypɛrwɛltɛr] adj. và n. m. THỂ Võ sĩ hạng cân từ 67–71kg. –N. m. *Un superwelter: Một võ sĩ hạng cân từ 67–71kg.*

supin [sypɛ̃] n. m. NGPHÁP Dạng danh từ của động từ (trong tiếng Latinh).

supinateur [sypinatœr] adj. và n. m. GPHẪU *Muscles supinateurs:* Các cơ ngửa (các cơ của cẳng tay để quay ngửa). ▷ N. m. *Les supinateurs: Các cơ ngửa.*

supination [sypinasjõ] n. f. SLÝ Sự quay ngửa bàn tay; vị trí ngửa của bàn tay. Trái pronation.

supplanter [syplãte] v. tr. [1] Đoạt chỗ, hất cẳng, khuynh đoạt. *Supplanter un rival: Hất cẳng một đối thủ.* ▷ *Le sucre de betterave a supplanté le sucre de canne: Đường củ cải đã thay thế đường mía.*

suppléance [sypleãs] n. f. Sự bù vào, chức năng thay thế.

suppléant, ante [syplea, ãt] n. và adj. Người thay thế, người thế chân. ▷ Adj. *Juge suppléant: Thẩm phán thế chân.*

suppléer [syplee] v. [13] **I.** v. tr. 1. Văn Bù vào, bổ sung. *Suppléer le nombre des volontaires par des désignations d'office: Bổ sung vào số người tình nguyện những người chỉ định theo lệnh.* 2. Bù vào cho đủ, lấp cho đầy. *Suppléer une lacune: Lấp một lỗ hổng.* 3. Thay, thay thế. *Le lieutenant-colonel supplée le colonel en son absence: Trung tá thay đại tá khi đại tá vắng mặt. L'offset supplée aujourd'hui de plus en plus la typographie: Ngày nay, kỹ thuật in ốp-sét ngày càng thay thế kỹ thuật in ti-pô.* **II.** v. tr. indir. *Suppléer à* 1. Bù vào. *Le courage supplée à la faiblesse numérique: Lòng dũng cảm bù vào sự yếu kém về số lượng.* 2. Thay cho, thay thế. *La mémoire supplée chez lui au raisonnement: Ở nó, trí nhớ thay cho khả năng suy luận.*

supplément [syplemã] n. m. 1. Phần thêm vào, phần bổ sung. *Un supplément d'argent de poche: Phần bổ sung vào tiền túi.* 2. Tiền trả thêm (để được thuận lợi ưu tiên). *Payer un supplément pour la réservation d'une place: Trả thêm tiền để được dành chỗ.* 3. Phần phụ lục, phụ trương, phụ san. *Supplément à la première édition d'un ouvrage: Phần phụ lục vào lần xuất bản đầu tiên một tác phẩm.* 4. HÌNH *Supplément d'un angle, d'un dièdre:* Phần phụ của một góc, của một nhị diện (thêm vào để thành hai góc vuông).

supplémentaire [syplemãtɛr] adj. 1. Bổ sung. *Train supplémentaire: Tàu bổ sung. Heures supplémentaires: Những giờ làm thêm.* 2. HÌNH *Angles supplémentaires:* Góc phụ. ▷ TOÁN Có tổng tạo thành một khoảng vectơ.

supplétif, ive [sypletif, iv] adj. và n. m. Bổ sung, bổ khuyết. *Conclusions supplétives: Các kết luận bổ sung. Troupes supplétives:* Các đội quân bổ sung, các đội quân tăng cường (cho quân thường trực). ▷ N. m. Lính (của đội quân) bổ sung.

supplétoire [sypletwar] adj. LUẬT Bổ sung cho đủ chứng cớ. *Serment supplétoire: Lời thề bổ sung* (để bù cho tình trạng còn thiếu chứng cứ).

suppliant, ante [syplijã, ãt] adj. và n. Nài nỉ, van xin, cầu khẩn. *Paroles suppliantes: Những lời năn nỉ.* ▷ Subst. *Une foule de suppliants: Một đám đông năn nỉ.*

supplication [syplikasjõ] n. f. 1. Sự năn nỉ, sự cầu khẩn, sự van xin, lời cầu khẩn, lời van xin. *Rester insensible aux supplications: Thờ ơ trước những lời van xin.* 2. THCHÚA Lời cầu nguyện trọng thể. 3. SỬ (Plur.) Lời gián nghị, lời can gián vua (của pháp viện xưa).

supplice [syplis] n. m. 1. Nhục hình, khổ hình. *Le supplice de la croix: Nhục hình đóng đinh vào giá chữ thập. Condamner qqn au dernier supplice: Kết tội tử hình ai.* 2. Nỗi đau đớn, nỗi thống khổ. *Le supplice*

S

de la soif, de l'attente: Nỗi khổ đau vì khát, vì chờ đợi.

supplicié, ée [syplisje] n. Người bị nhục hình, người bị tử hình.

supplicier [syplisje] v. tr. [1] Bắt chịu nhục hình, bắt chịu tử hình. *Supplicier un criminel: Xử tử hình một tội phạm.* ▷ Bóng, Văn *Cette pensée le suppliciait: Ý nghĩa đó giày vò nó, ý nghĩ đó gây thống khổ cho nó.*

supplier [syplije] v. tr. [1] Van xin, năn nỉ, cầu khẩn. *Je vous supplie d'avoir pitié de moi: Tôi năn nỉ ông rủ lòng thương.* ▷ Par exag. *Je vous supplie de vous taire: Tôi van anh im đi.*

supplique [syplik] n. f. Văn Đơn xin, đơn thỉnh cầu. *Présenter une supplique: Đưa một đơn thỉnh cầu.*

support [sypɔʀ] n. m. 1. Cái đỡ, cái giá, cái chống. *Ce pilier est le support de la voûte: Cột trụ đó chống đỡ vòm. Le support de tubes à essai: Cái giá để các ống nghiệm.* 2. Vật để ghi âm các thông tin. 3. Cái để chuyển tải, cái để truyền đạt. *Les mots servent de support à la pensée: Các từ ngữ dùng để chuyển tải tư duy.* ▷ *Support publicitaire:* Phương tiện thông tin quảng cáo.

supportable [sypɔʀtabl] adj. 1. Có thể chịu được, có thể chịu đựng được. *Le froid est encore supportable: Cái rét vẫn còn có thể chịu đựng được.* 2. Có thể dung thứ được, có thể chịu được. *Votre attitude n'est pas supportable: Thái độ của anh không thể dung thứ được.*

1. supporter [sypɔʀte] v. tr. [1] **I.** 1. Chống, đỡ trụ. *Les poutres qui supportent le toit: Những cái xà đỡ mái nhà.* 2. Chịu, chịu dựng. *Il supporte mal la douleur: Nó chịu đau rất kém.* ▷ *Absol.* Chịu được. *Supporter le froid, les privations: Chịu (được) rét, chịu (được) thiếu thốn.* 3. Chịu đựng, dung thứ. *Supporter l'impertinence de qqn: Chịu đựng sự xấc xược của ai.* –Par ext. *Comment pouvez-vous supporter cet individu?: Sao anh lại có thể chịu đựng nổi gã đó?* ▷ v. pron. (récipr.) *Ils se supportent mal: Chúng nó khó chịu đựng nổi nhau. Poterie qui supporte le feu: Đồ gốm chịu được lửa.* ▷ Bóng *Cette théorie ne supporte pas l'examen: Lý thuyết đó không chịu được sự khảo nghiệm.* 5. Đảm nhiệm, chịu. *J'ai eu à supporter de gros frais: Tôi phải đảm nhiệm những chi phí lớn.* **II.** Cổ vũ động viên, ủng hộ (một vận động viên, một đội bóng v.v.).

2. supporter [sypɔʀtɛʀ] n. m. Cổ động viên, người cổ vũ, người ủng hộ (một đấu thủ, một đội bóng). *Ses supporters sont venus nombreux pour l'acclamer: Các cổ động viên đến đông để hoan hô nó.* ▷ *Par ext.* Người ủng hộ. *Supporter d'un homme politique: Người ủng hộ một chính khách, cổ động viên của một chính khách.*

supposable [sypozabl] adj. Hiếm Có thể giả định.

supposé, ée [sypoze] adj. 1. Giả định. *Cette condition supposée: Điều kiện giả định đó.* 2. LUẬT Không xác thực, giả. *Nom supposé: Tên giả.*

supposer [sypoze] v. tr. [1] **I.** 1. Giả thiết, giả định. *Supposons deux droites parallèles: Giả định rằng hai đường thẳng song song.* 2. Cho là có thể, coi là có khả năng. *On suppose qu'il est mort: Họ cho rằng có thể nó đã chết.* 3. Đòi hỏi. *La bonne entente suppose le respect mutuel: Muốn thông cảm sâu sắc với nhau thì phải tôn trọng lẫn nhau.* **II.** LUẬT Giả mạo. *Supposer un testament: Giả mạo một chúc thư.*

supposition [sypozisjõ] n. f. **I.** 1. Lỗithời Đề nghị được coi là đúng, giả thiết. ▷ Dgian *Une supposition (que):* Giả sử rằng. 2. Sự giả định, sự ước đoán. *Supposition gratuite:* Giả thiết vô bằng, sự ước đoán không có cơ sở. **II.** LUẬT *Supposition d'enfant:* Sự đánh tráo trẻ con.

suppositoire [sypozitwaʀ] n. m. Thuốc đạn (để nhét vào hậu môn).

suppôt [sypo] n. m. Văn, Khinh *Suppôt de:* Kẻ đồng đảng, kẻ đồng lõa. *Un dangereux suppôt de la subversion: Một tên đồng lõa nguy hiểm của sự lật đổ.* –Loc. *Suppôt de Satan, du diable:* Con quỷ, quỷ sứ. (Bóng, Khinh) Kẻ hung ác, kẻ độc ác.

suppression [sypʀesjõ] n. f. 1. Sự bỏ, sự xóa bỏ, sự bãi bỏ. *La suppression d'une clôture, d'une clause, de la censure: Sự phá bỏ một hàng rào, sự xóa bỏ một điều khoản, sự bãi bỏ kiểm duyệt.* 2. LUẬT *Suppression d'enfant:* Tội ẩn giấu trẻ sơ sinh.

supprimable [sypʀimabl] adj. Có thể bỏ, có thể bãi bỏ, có thể xóa bỏ.

supprimer [sypʀime] v. tr. [1] 1. Phá bỏ, hủy bỏ. *Supprimer une ligne de chemin de fer: Xóa bỏ một đường xe lửa. En supprimant la cause, on supprime les effets: Xóa bỏ nguyên nhân thì xóa bỏ cả hiệu quả.* 2. Cắt bớt, bỏ bớt. *Supprimer un paragraphe: Bỏ bớt một chương.* 3. Bãi bỏ. *Supprimer une cérémonie: Bãi bỏ một lễ.* 4. Trừ khử, thủ tiêu. *Supprimer des témoins génants: Thủ tiêu những nhân chứng gây trở ngại.* ▷ v. pron. Tự tử, tự sát.

suppurant, ante [sypyʀã, ãt] adj. Mưng mủ, chảy mủ.

suppuration [sypyʀasjõ] n. f. Sự mưng mủ, sự chảy mủ.

suppurer [sypyʀe] v. intr. [1] Mưng mủ; chảy mủ.

supputation [sypytasjõ] n. f. Sự ước tính, sự ước lượng, sự phỏng tính.

supputer [sypyte] v. tr. [1] Ước tính, phỏng tính, ước lượng. *Supputer à combien s'élèvera une dépense: Phỏng tính một khoản chi tiêu lên tới bao nhiêu. Supputer ses chances de réussite: Ước lượng nhưng cơ may thành đạt.*

supra [sypʀa] adv. Ở phần trên, ở trên đây. *"Cf. supra": "Xin xem phần trên".*

supra– Tiền tố có nghĩa là "trên", "ở trên".

supraconducteur, trice [sypʀakõdyktœʀ, tʀis] adj. và n. m. LÝ Siêu dẫn.

supraconductivité [sypʀakõdyktivite], **supraconductibilité** [sypʀakõdyktibilite] hay **supraconduction** [sypʀakõdyksjõ] n. f. LÝ Sự siêu dẫn, hiện tượng siêu dẫn.

supranational, ale, aux [sypʀanasjɔnal, o] adj. Siêu quốc gia (trên các chủ quyền quốc gia). *Europe supranationale: Châu Âu siêu quốc gia.*

supranationalisme [sypʀanasjɔnalism] n. m. CHTRỊ Thuyết về quyền lực siêu nhiên.

supranationalité [sypʀanasjɔnalite] n. f. HCHÍNH Tính siêu quốc gia.

suprasegmental, ale, aux [sypʀasɛgmãtal, o] adj. NGÔN *Trait suprasegmental.* Nét siêu đoạn. *L'intonation, l'accent sont des traits suprasegmentaux: Ngữ điệu, thanh điệu là những nét siêu đoạn.*

suprasensible [sypʀasãsibl] adj. Siêu cảm giác (không thể tiếp nhận bằng cảm giác). *Réalités suprasensibles: Các hiện thực siêu cảm giác.*

supraterrestre [sypʀatɛʀɛstʀ] adj. Siêu hạ giới, không thuộc hạ giới, thuộc thế giới bên kia. *Esprit supraterrestre: Thần linh siêu hạ giới.*

suprématie [sypʀemasi] n. f. 1. Ưu thế. *Suprématie économique d'un pays: Ưu thế kinh tế của một nước.* Đồng hégémonie, prèéminence. 2. Tính ưu việt, tài khéo léo. *Il prétend à la suprématie dans son art: Nó mơ ước có được nghệ thuật cao siêu.*

suprématisme [sypʀematism] n. m. MỸ Chủ nghĩa trừu tượng trong đồ họa (do K.S. Malevitch, họa sĩ Nga đề ra từ 1913.)

1. suprême [sypʀɛm] adj. 1. Tối cao. *Le pouvoir suprême: Quyền lực tối cao. Le Soviet suprême: Xô viết tối cao.* TÔN *L'Être suprême: Đấng tối cao.* 2. Cao nhất, lớn nhất (trong bậc thang giá trị). *Le plaisir suprême de revoir un être cher: Sự vui thích lớn nhất được gặp lại một người thân. Il a une suprême facilité à apprendre: Nó có năng khiếu học tập rất lớn, nó học rất dễ dàng.* ▷ *Au suprême degré.* Ở điểm cao nhất, tuyệt đỉnh. 3. Cuối cùng. *Faire une suprême tentative: Thực hiện một mưu toan cuối cùng. L'instant, l'heure suprême:* Lúc lâm chung, giờ lâm chung. *Honneurs suprêmes:* Lễ tang.

2. suprême [sypʀɛm] n. m. Thịt lườn (của gà vịt hoặc cá) rưới nước xốt trắng hoặc nâu. ▷ *Sauce suprême:* Nước gà hầm trộn kem.

suprêmement [sypʀɛmmã] adv. Hết sức, cực kỳ. *Une femme suprêmement intelligente: Một bà cực kỳ thông minh.*

1. sur [syʀ] prép. **I.** Trên, ở trên. 1. *La tasse est sur la soucoupe: Cái chén đặt trên cái đĩa.* ▷ Lên, lên trên. *Coller du papier sur les murs: Dán giấy lên tường. La clé est sur la porte: Chìa khóa đang ở ngay cửa.* ▷ *Sur soi: Trên mình, theo mình. Il avait sur lui une gabardine grise: Nó khoác trên mình một áo gabadin xám. Je n'ai pas mes papiers sur moi: Tôi không mang theo mình các giấy tờ.* ▷ (Chỉ sự tích tụ, sự lặp lại). *Entasser pierre sur pierre: Chất từng viên đá thành đống. Coup sur coup:* Liên tục, hết cái này đến cái khác. ▷ (Chỉ tình trạng, cách thức). *Se tenir sur ses gardes: Đứng thế thủ. Si tu le prends sur ce ton: Nếu anh cư xử với nó như thế.* 2. *Passer la main sur une étoffe:* Đặt tay lên vải. *Tomber sur le trottoir: Ngã xuống vỉa hè.* ▷ *Graver sur la pierre: Khắc vào đá. Tirage sur papier mat: Bản in trên giấy đục.* ▷ Bóng *L'emporter sur qqn: Thắng ai, hơn ai.* 3. Trên, ở trên. *Les nuages s'amoncellent sur la plaine: Mây chồng chất trên bình nguyên. Le viaduc sur la rivière: Cầu cạn trên sông.* 4. *Une voiture déboucha sur notre gauche: Một chiếc xe đổ ra phía trái chúng tôi. Faire cap sur Terre-Neuve: Ghé vào Terre-Neuve.* **II.** 1. Theo, dựa vào. *Juger sur les apparences: Phán đoán theo bề ngoài. Se régler sur autrui: Khuôn theo kẻ khác, noi theo kẻ khác. Attestation sur l'honneur: Giấy chứng nhận dựa trên danh dự, sự lấy danh dự để chứng nhận.* ▷ *Voilà deux heures que je m'échine sur ce moteur: Thế là đã hai giờ tôi vất vả vì cái động cơ này. Un essai sur Corneille: Một tiểu luận về Corneille.* 2. (Chỉ tỷ lệ). *Sur dix, il n'en revint pas un seul: Mười thì không về được một. Il a quinze sur vingt à sa composition: Bài thi của nó được 15 điểm trên 20.* 3. Ngay lúc, ngay sau. *Sur le coup, il est resté interloqué: Ngay lúc đó, nó sững sờ. Il embrassa sa famille; sur ce, le train s'ébranla: Nó ôm hôn người nhà; ngay sau đó tàu chuyển bánh.* ▷

Khoảng, vào khoảng. *Il est arrivé sur les dix heures: Nó đã đến vào khoảng 10 giờ.*

2. sur, sure [syR] adj. Giòn giốt, hơi chua. *Pommes sures: Những quả táo giòn giốt.*

3. sur– Từ tố có nghĩa là "ở trên", "thêm vào, ngoài ra".

sûr, sûre [syR] adj. **I.** 1. Yên ổn, an toàn. *La région, infestée de bandes armées, n'est pas sûre: Vùng đó, bị những toán có võ trang cướp phá, nên không an toàn. Mettre qqn, qqch en lieu sûr: Đưa ai, đưa cái gì vào chỗ an toàn.* ▷ Loc. *C'est le plus sûr:* Đó là cách chắc nhất, an toàn nhất. 2. Đáng tin cậy, đáng làm chỗ dựa, không sợ nhầm, chắc chắn. *Un ami sûr: Một người bạn đáng tin cậy. Je le sais de source sûre: Tôi biết điều đó từ nguồn tin chắc chắn, đáng tin cậy. Un matériel très sûr: Một đồ dùng rất chắc.* ▷ Vững, vững chắc. *Avoir une main sûre:* Có bàn tay vững vàng. –Rất chính xác, rất đúng đắn. *Avoir le jugement sûr:* Có sự phán đoán rất chính xác. **II.** 1. Chắc chắn, đáng tin cậy, hiển nhiên. *Je pars demain, c'est sûr: Mai tôi đi, điều đó là chắc chắn.* Đồng certain. ▷ Loc. adv. *Bien sûr!* Tất nhiên là thế! dĩ nhiên. *Je viendrai, bien sûr: Dĩ nhiên là tôi sẽ đến!* Dgian *Pour sûr:* Chắc hẳn. 2. *Sûr de: Tin chắc ở.* ▷ Chắc chắn, không có gì đáng ngờ, tin chắc. Đồng certain, convaincu. *Il est sûr de sa réussite: Nó tin chắc ở thành công; nó tin chắc là sẽ thành công.* –*Sûr de soi.* Tự tin. ▷ Biết chắc chắn, tin chắc chắn. *Être sûr de son fait:* Tin chắc điều mình nói; tin chắc việc mình làm.

surabondamment [syRabõdamã] adv. Thừa thãi, thừa mứa, quá nhiều.

surabondance [syRabõdãs] n. f. Sự thừa thãi, sự rất phong phú. *Surabondance de blé: Sự thừa thãi lúa mì.* Đồng profusion.

surabondant, ante [syRabɔdã, ãt] adj. Thừa thãi, có thừa, quá dồi dào.

surabonder [syRabõde] v. intr. [1] 1. Thừa thãi, có thừa, quá dồi dào, nhiều quá mức. *Cette année, les pommes surabondent: Năm nay táo nhiều quá mức; năm nay rất dồi dào táo.* 2. *Surabonder de, en.* Có thừa, có quá nhiều. *Surabonder de blé: Vùng thừa lúa mì.* Đồng regorger (de).

suractivé, ée [syRaktive] adj. Được kích phát, được bội hoạt (được tăng hoạt nhờ cách xử lý riêng). *Décapant suractivé: Chất tẩy gỉ được bội hoạt.*

suraigû, u [syRegy] adj. 1. Rất nhói buốt, rất chói tai. *Cri suraigû: Tiếng kêu chói tai. Voix suraigû: Giọng chói tai.* 2. Y Tối cấp tính. *Inflammation suraigû: Viêm tối cấp.*

surajouter [syRaʒute] v. tr. [1] Thêm nữa vào, thêm cho thừa ra. *Pages surajoutées à un livre: Các trang thêm thừa thãi vào cuốn sách.*

suralimentation [syRalimãtasjõ] n. f. 1. Sự cho ăn quá mức, sự ăn uống quá mức. 2. KỸ Sự cung cấp khí áp suất cao cho động cơ đốt. *La suralimentation permet d'augmenter la puissance des moteurs: Sự cung cấp khí áp suất cao làm tăng công suất các động cơ.*

suralimenter [syRalimãte] v. tr. [1] *Suralimenter qqn:* Cho ai ăn uống quá mức. ▷ *Par ext.* KỸ *Suralimenter un moteur: Cung cấp khí áp suất cao cho một động cơ.*

suranné, ée [syRane] adj. Lỗi thời trang, quá thời, cũ rích. *Des toilettes surannées: Những đồ trang điểm lỗi thời.* ▷ Cổ lỗ, lạc hậu. *Conceptions surannées: Các quan niệm lạc hậu.*

surate hay **sourate** [suRat] n. f. Thiên Sura (chương của kinh Coran).

surbaissé, ée [syRbese] adj. 1. KTRÚC *Arc, voûte surbaissé* (hay *en anse de panier*): Vòm, vòm cuốn rất thấp (bề cao không quá nửa bề ngang). 2. ÔTÔ *Carrosserie surbaissée.* Thùng xe thấp tè tè.

surboum [syRbum] n. f. Thân, Lỗithời Cuộc liên hoan khiêu vũ tại nhà riêng.

surcapitalisation [syRkapitalizasjõ] n. f. TÀI Sự đầu tư quá mức, sự đặt vốn quá nhiều (cho một doanh nghiệp.)

surcharge [syRʃaRʒ] n. f. 1. Gánh nặng gia thêm (vào gánh nặng thường chịu). *Une surcharge de respohsabilités: Một gánh nặng trách nhiệm gia thêm.* 2. Sự quá tải. *Surcharge de passagers: Sự chở hành khách quá tải. Rouler en surcharge: Chạy quá tải.* ▷ XDỰNG Phần quá tải (phần quá nặng của một công trình xây dựng, cần chống đỡ). *Calcul des surcharges: Sự tính toán các phần quá tải.* 3. Sự quá nặng nề. *La surcharge des programmes scolaires: Sự quá nặng nề của chương trình học.* 4. Chữ viết đè (để thay thế chữ bị đè); chữ viết chồng lên chữ khác. ▷ *Surcharge d'un timbre-poste:* Dấu đóng thêm vào một tem thư, sự in đè lên một tem thư (làm thay đổi giá tem).

surcharger [syRʃaRʒe] v. tr. [1] 1. Chất quá nặng, chất quá tải. *Surcharger un camion: Chất quá nặng một xe tải.* ▷ Au pp. *Étagère surchargée de pots de fleurs: Giá chất quá nhiều lọ hoa.* –Bóng *Être surchargé d'impôts, de travail: Bị thuế má đè nặng, bị công việc đè nặng.* 2. Viết đè lên, in đè lên. *Surcharger une ligne: Viết một dòng đè lên.* ▷ *Timbre surchargé: Tem in đè.*

surchauffe [syRʃof] n. f. 1. LÝ, KỸ Sự nấu quá nhiệt, sự nung quá nóng. 2. KTẾ Sự mất cân bằng, trong kinh tế (dẫn tới lạm phát nặng).

surchauffé, ée [syʀʃofe] adj. 1. Quá nóng, rất nóng. *Air surchauffé: Không khí nóng quá mức.* ▷ Sưởi quá nóng. *Salle surchauffée: Phòng (bị sưởi đốt) quá nóng.* 2. Bóng Nhiệt tình, cuồng nhiệt, hưng phấn. *Un auditoire surchauffé: Một cử tọa cuồng nhiệt.*

surchauffer [syʀʃofe] v. tr. [1] 1. Đốt quá nóng, nung quá nhiệt. 2. LÝ Nấu một chất lỏng quá độ sôi (mà không bốc hơi). ▷ KỸ *Surchauffer de la vapeur:* Nâng nhiệt độ hơi nước.

surchauffeur [syʀʃofœʀ] n. m. KỸ Thiết bị nâng nhiệt độ hơi nước; thiết bị quá nhiệt. *Surchauffeur des anciennes locomotives à vapeur: Thiết bị quá nhiệt của các đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước ngày xưa.*

surchoix [syʀʃwa] adj. inv. Hảo hạng, hạng tốt nhất. *Entrecôte surchoix: Miếng thịt sườn hảo hạng.*

surclassé, ée [syʀklase] adj. THỂ Địch được với hạng trên, vượt hạng, vượt cấp. *Minime surclassé en juniors: Vận động viên thiếu niên được xếp lên hạng (vận động viên) thanh niên.*

surclasser [syʀklase] v. tr. [1] 1. THỂ Thắng quá rõ rệt (một đối thủ). 2. Hơn hẳn, tốt hơn hẳn. *Ce produit surclasse tous les autres: Sản phẩm này hơn hẳn các loại khác. Ce peintre surclasse nettement ses contemporains: Họa sĩ này vượt hẳn các họa sĩ đương thời.*

surcomposé, ée [syʀkõpoze] adj. NGPHÁP *Temps surcomposé.* Thời bội kép, thời phức dụng (Ex.: *quand j'ai eu terminé...*).

surcompression [syʀkõpʀesjõ] n. f. Sự nén mạnh thêm, sự bị nén mạnh thêm.

surcomprimé, ée [syʀkõpʀime] adj. Bị nén mạnh thêm. ▷ *Moteur surcomprimé: Động cơ có hỗn hợp nổ bị nén ở mức tối đa.*

surcomprimer [syʀkõpʀime] v. tr. [1] Nén mạnh thêm, tăng sức nén, tăng áp lực.

surconsommation [syʀkõsɔmasjõ] n. f. Sự tiêu dùng quá mức.

surcontre [syʀkõtʀ] n. m. CHƠI Sự tố cao hơn, quyền tố cao hơn (trong chơi bài bridge).

surcontrer [syʀkõtʀe] v. tr. [1] CHƠI Giành quyền tố; tố lại.

surconvertisseur [syʀkõvɛʀtisœʀ] n. m. VLÝHTNHÂN Lò siêu phản ứng tạo chất, phân hủy hạt nhân (khác với chất mà nó tiêu thụ).

surcot [syʀko] n. m. SỬ Áo khoác ngoài, áo choàng (thời Trung đại).

surcouper [syʀkupe] v. tr. [1] CHƠI Cắt cao hơn (với con chủ bài); dập bằng chủ bài.

surcoût [syʀku] n. m. Giá bổ sung, giá thêm vào.

surcreusement [syʀkrøzmã] n. m. ĐCHẤT Sự xói thêm (ở các thung lũng đã bị xói).

surcroît [syʀkʀwa] n. m. Cái tăng thêm, cái gia tăng, cái bổ sung. *Sa promotion lui a valu un surcroît de travail: Sự thăng cấp khiến ông ta tăng thêm công việc.* Đồng supplément. ▷ Loc. adv. *De surcroît, par surcroît:* Lại thêm, thêm vào.

surdétermination [syʀdetɛʀminasjõ] n. f. 1. TÂM Tính chất được xác định bởi nhiều nguyên nhân đồng thời. 2. PHTÂM Tính chất của các sản phẩm của vô thức. 3. NGÔN Sự hạn chế nghĩa của từ (do ngữ cảnh).

surdi-mutité [syʀdimytite] n. f. Học Tật câm điếc.

surdité [syʀdite] n. f. Tật điếc. ▷ *Par ext. Surdité psychique* hay *mentale* hay *verbale* hay *agnosie auditive:* Sự mất khả năng nhận thức thính giác; tật điếc do tâm thần, tật điếc lời.

surdosage [syʀdozaʒ] n. m. Y Sự dùng thuốc quá liều.

surdoué, ée [syʀdwe] adj. và n. *Enfant surdoué:* Đứa trẻ có năng khiếu đặc biệt; đứa trẻ có trí tuệ thiên phú. ▷ Subst. *Un(e) surdoué(e): Một người có trí tuệ thiên phú.*

sureau [syʀo] n. m. Cây cơm cháy.

surélévation [syʀelevasjõ] n. f. Sự nâng cao, sự được nâng cao; sự đắp cao lên.

surélever [syʀelve] v. tr. [19] 1. Đắp cao lên, nâng cao lên, tôn cao lên. *Surélever un bâtiment de deux étages: Tôn cao một ngôi nhà hai tầng.* 2. Đưa lên cao. *Surélever une lampe: Đưa một cây đèn lên cao.* 3. Tăng thêm, tăng cao thêm. *Surélever les cotisations: Tăng các suất đóng góp.*

sûrement [syʀmã] adv. 1. An toàn. *De l'argent sûrement placé: Tiền bạc được cất (nơi) an toàn.* 2. Hợp thức, không sai, chắc chắn. *Progresser lentement mais sûrement: Tiến triển chậm nhưng chắc.* 3. Chắc chắc, đích xác. *Il arrivera sûrement en retard: Chắc chắn nó sẽ đến chậm.*

surémission [syʀemisjõ] n. f. TÀI Sự bội phát (giấy bạc).

suremploi [syʀãplwa] n. m. KTẾ Nhu cầu quá mức về nhân công. *Le suremploi survient le plus souvent dans des secteurs économiques spécialisés et en expansion: Nhu cầu quá mức về nhân công thường xuất hiện nhiều nhất ở các khu vực kinh tế đã chuyên môn hóa và đang lan rộng.*

surenchère [syʀãʃɛʀ] n. f. 1. Sự đấu giá ở mức cao hơn. 2. Sự đua nhau hứa hẹn. *La surenchère électorale: Sự đua nhau hứa hẹn trong bầu cử.*

S

surenchérir [syʀɑ̃ʃeʀiʀ] v. intr. [2] 1. Đấu giá cao hơn. 2. Vượt xa người khác (trong lời khẳng định, lời hứa hẹn...). 3. Đắt lên, đắt thêm lên, đắt hơn nữa.

surenchérissement [syʀɑ̃ʃeʀismɑ̃] n. m. Sự đấu giá cao hơn, sự tăng giá lên.

surentrainement [syʀɑ̃tʀenmɑ̃] n. m. THỂ Sự tập dượt quá mức.

surentrainer [syʀɑ̃tʀene] v. tr. [1] THỂ Buộc (ai) tập dượt quá mức.

suréquipement [syʀekipmɑ̃] n. m. Sự trang bị quá mức.

suréquiper [syʀekipe] v. tr. [1] Trang bị quá mức.

surestarie [syʀestaʀi] n. f. LUẬTHHẢI Thời gian quá hạn bốc dỡ. ▷ *Par ext.* Tiền bồi thường quá hạn bốc dỡ.

surestimation [syʀestimasjõ] n. f. Sự đánh giá quá cao.

surestimer [syʀestime] v. tr. [1] Đánh giá quá cao. *Je pense que vous surestimez ce timbre: Tôi cho rằng anh đánh giá quá cao con tem đó.* –Bóng *Surestimer ses forces: Đánh giá quá cao sức mình.* ▷ v. pron. *Il se surestime: Nó tự đánh giá mình quá cao.*

suret, ette [syʀɛ, ɛt] adj. Dphg Hơi giôn giốt, hơi chua. *Lait suret: Sữa hơi chua.*

sûreté [syʀte] n. f. **I.** 1. Sự chắc chắn, sự an toàn. *Sûreté d'une région: Sự an toàn của một vùng.* 2. Sự vững chắc, sự hiệu nghiệm, sự chính xác. *Sûreté de l'oreille d'un musicien: Sự chính xác của đôi tai một nhạc sĩ.* ▷ Sự đúng đắn, sự chính xác. *Je me fie à la sûreté de votre goût Tôi tin cậy vào sự đúng đắn của sở thích của anh. Avoir une grande sûreté de jugement: Có sự phán đoán rất chính xác.* 3. Sự bảo hiểm, sự bảo đảm (đối với ai). *Je lui ai donné toutes les sûretés qu'il me demandait: Tôi đã cung cấp cho nó mọi thứ bảo đảm mà nó yêu cầu tôi.* –LUẬT *Sûreté personnelle:* Sự bảo đảm đối nhân (sự bảo đảm cho chủ nợ ở chỗ con nợ lại có những con nợ khác đáp ứng việc trả nợ cho chủ nợ). *Sûreté réelle:* Sự bảo đảm đối vật, sự bảo đảm thực tế (con nợ có sẵn một tài sản thực tế để trả nợ cho chủ nợ). 4. Hiếm Tình trạng an toàn. *Garantir la sûreté des personnes et des biens: Bảo đảm an toàn cho người và tài sản.* –*Attentat, crime contre la sûreté de l'État:* Tội xâm phạm an ninh quốc gia. ▷ *De sûreté:* An toàn, để bảo đảm an toàn. *Épingles de sûreté: Các kim băng. Serrure de sûreté: Khóa an toàn. Soupape de sûreté: Van an toàn.* ▷ *Une sûreté:* Một thiết bị an toàn, chốt an toàn. *Mettre une sûreté à sa porte: Đặt một chốt an toàn ở cửa. Mettre une arme à la sûreté.* Giữ một vũ khí trong tư thế an toàn. 5. Cũ Biện pháp phòng ngừa, sự giữ cẩn thận. Prov. *Deux sûretés valent mieux qu'une:* Hai lần phòng ngừa vẫn hơn một lần, càng cẩn thận nhiều càng tốt. 6. Sự tự tin, tính tự tin. *Ils montrent une grande sûreté d'eux-mêmes: Họ tỏ ra rất tự tin.* **II.** *Sûreté nationale* hay, par abrév., *Sûreté:* Cơ quan an ninh quốc gia.

surévaluation [syʀevalɥasjõ] n. f. Sự đánh giá quá cao, sự được đánh giá quá cao.

surévaluer [syʀevalɥe] v. tr. [1.] Đánh giá quá cao, định giá quá cao. *Surévaluer un rendement: Định một năng suất quá cao.*

surexcitable [syʀɛksitabl] adj. Có thể bị kích thích quá độ.

surexcitation [syʀɛksitasjõ] n. f. Tình trạng bị kích thích quá độ, sự căng thẳng thần kinh quá độ.

surexciter [syʀɛksite] v. tr. [1] Kích thích quá độ, kích thích cao độ. Đồng enfiévrer, enflammer. *Procès qui surexcite l'opinion: Vụ kiện làm kích động cao độ dư luận.* ▷ Au pp. *Enfant surexcité:* Đứa trẻ rất dễ bị kích động.

surexposer [syʀɛkspoze] v. tr. [1] ẢNH Đưa quá lâu ra ánh sáng, lộ sáng quá lâu. ▷ Au pp. *Photographie surexposée: Ảnh chụp để lộ sáng quá lâu.*

surexposition [syʀɛkspozisjõ] n. f. ẢNH Sự lộ sáng quá lâu; sự được lộ sáng quá lâu.

surf [sœʀf] n. m. (Anglicisme) Môn thể thao lướt ván.

surfaçage [syʀfasaʒ] n. m. KỸ Sự gia công mặt, sự làm trơn mặt, sự làm phẳng mặt.

surface [syʀfas] n. f. 1. Mặt (phần bên ngoài thấy được của một vật). *La surface de la Terre: Mặt đất. Surface brillante d'un meuble: Mặt sáng bóng của đồ đạc.* ▷ *Spécial.* (en loc.) Mặt, mặt nước. *Bulles qui éclatent à la surface d'un moût en fermentation: Những cái bọt vỡ ra trên mặt nước hèm lên men. Sous-marin qui fait surface:* Tàu ngầm nổi lên. –Bóng *Il a refait surface après une retraite de plusieurs années:* Nó lại xuất đầu lộ diện sau nhiều năm ẩn cư. –HOÁ *Agent de surface: Tác nhân bề mặt (làm thay đổi tính chất các bề mặt).* 2. Bề mặt, diện tích. *Cet appartement a une surface de 100 m^2: Căn hộ này có diện tích 100m^2.* ▷ *Surface corrigée.* V. corrigé. *Surface de vente d'un magasin: Mặt bán hàng của một cửa hàng; diện tích bày hàng của một cửa hàng.* ▷ *Grande surface:* Cửa hàng có diện tích bày hàng rộng (hơn 400m^2). ▷ Bóng, Thân *Avoir de la surface:* Có máu mặt, có ảnh hưởng lớn, có địa vị quan trọng. 3. HÌNH Mặt (tập hợp những điểm trong không gian có các tọa độ x, y, z, liên kết với nhau theo phương trình

có dạng f(x, y, z) = 0). *Une surface n'a que deux dimensions et peut être considérée comme engendrée par le déplacement d'une courbe: Một mặt chỉ có hai chiều và có thể coi như là do sự di chuyển của một đường cong tạo thành. Surface réglée:* Mặt do một đường thẳng di chuyển tạo thành.

surfacer [syʀfase] v. tr. và intr. [14] KỸ Làm trơn một mặt, làm nhẵn một mặt, gia công mặt.

surfaceuse [syʀfasøz] n. f. KỸ Máy để làm nhẵn mặt.

surfactant, ante [syʀfaktɑ̃, ɑ̃t] n. m. và adj. HOÁ Chất làm tăng độ tẩm ướt (của chất lỏng). *Les détergents domestiques sont des surfactants: Các chất tẩy dùng trong nhà đều là các chất làm tăng độ tẩm ướt.* –Adj. *Produit surfactant: Chất tăng độ tẩm ướt.* ▷ SLÝ *Surfactant pulmonaire:* Chất diện hoạt ở phổi (bảo đảm tính đàn hồi của mô phổi, ngăn không để huyết tương vào các phế nang).

surfaire [syʀfɛʀ] v. tr. [9] Văn Đòi giá quá cao. *Surfaire une marchandise: Đòi giá quá cao về một hàng hóa; thách giá hàng quá cao.* ▷ Bóng Đánh giá quá cao, quá đề cao.

surfait, aite [syʀfɛ, ɛt] adj. Được đề cao quá mức.

surfaix [syʀfɛ] n. m. KỸ Đai nịt (ở yên cương súc vật thồ).

1. surfer [sœʀfe] v. intr. [1] Chơi thể thao lướt ván.

2. surfer hay **surfeur, euse** [sœʀfœʀ, øz] n. THỂ Người chơi thể thao lướt ván.

surfil [syʀfil] n. m. MAY Sự vắt sổ.

surfilage [syʀfilaz] n. m. Sự vắt sổ, sự xe săn thêm, sự làm xoắn thêm (chỉ).

surfiler [syʀfile] v. tr. [1] 1. MAY Vắt sổ (viền chỉ vào mép vải để khỏi tơi ra). *Surfiler une couture: Vắt sổ một đường may.* 2. KỸ Xe săn thêm, làm xoắn thêm (chỉ).

surfin, ine [syʀfɛ̃, in] adj. Thượng hạng, hảo hạng. *Beurre surfin: Bơ hảo hạng.*

surfondu, ue [syʀfɔ̃dy] adj. LÝ Chậm đông.

surfusion [syʀfyzjɔ̃] n. f. LÝ Sự chậm đông.

surgélation [syʀʒelasjɔ̃] n. f. Sự làm đông lạnh nhanh.

surgelé, ée [syʀʒəle] n. m. và adj. Chất được đông lạnh nhanh. *Acheter des surgelés: Mua các hàng đông lạnh nhanh. L'industrie des surgelés: Công nghiệp đông lạnh nhanh.* ▷ Adj. *Légumes surgelés: Các thứ rau đã được đông lạnh nhanh.*

surgeler [syʀʒəle] v. tr. [20] Làm đông lạnh nhanh.

surgénérateur [syʀʒeneʀatœʀ] n. m. Xem surrégénérateur.

surgeon [syʀʒɔ̃] n. m. CÂY Chồi non (nảy sinh từ cổ cây hoặc từ gốc cây).

surgir [syʀʒiʀ] v. intr. [2] Xuất hiện đột ngột. *Un acteur a surgi des coulisses: Từ hậu trường đã xuất hiện đột ngột một diễn viên. Une nouvelle ville a surgi en quelques mois: Một thành phố mới đã đột ngột xuất hiện trong vài tháng nay.* ▷ Bóng Nảy sinh, xuất hiện. *Faire surgir une difficulté, un conflit: Làm nảy sinh một khó khăn, một cuộc xung đột.*

surgissement [syʀʒismɑ̃] n. m. Sự xuất hiện, sự nảy sinh.

surhaussement [syʀosmɑ̃] n. m. Sự nâng cao thêm; sự tôn cao thêm. ▷ KTRÚC Tính chất có chiều cao lớn hơn nửa chiều ngang (nói về vòm nhà); hiệu số giữa chiều cao và nửa chiều ngang)

surhausser [syʀose] v. tr. [1] Hiếm Nâng cao thêm, tôn cao lên. ▷ KTRÚC *Surhausser un arc, une voûte.* Nâng cao một vòm, một vòm cuốn (làm cho chóp lớn hơn nữa chiều ngang). ▷ Au pp. *Berceau surhaussé: Vòm (bán nguyệt) có chiều cao lớn hơn nửa bề ngang.*

surhomme [syʀɔm] n. m. 1. TRIẾT Siêu nhân (trong triết học Nietzsche). 2. Người siêu việt.

surhumain, aine [syʀymɛ̃, ɛn] adj. Siêu phàm, phi thường, phi phàm, quá sức người. *Effort surhumain: Sự cố gắng siêu phàm. Entreprise surhumaine: Cuộc kinh doanh quá sức người. Vertu surhumaine: Đức độ siêu phàm.*

surimposer [syʀɛ̃poze] v. tr. [1] Đánh thuế thêm, đánh thuế quá mức.

surimposition [syʀɛ̃pozisjɔ̃] n. f. Sự đánh thuế thêm; sự đánh thuế quá mức; thuế đánh thêm.

surimpression [syʀɛ̃pʀesjɔ̃] n. f. ẢNH, Đ.ẢNH, VIDEO Sự chồng nhiều hình lên nhau; sự in chồng, sự chụp chồng (các hình).

1. surin [syʀɛ̃] n. m. Đphg Cây táo dại còn nhỏ, cây táo hoang nhỏ.

2. surin [syʀɛ̃] n. m. Lóng. Dao, dao găm. *"D'un coup de surin, lui troua le ventre"* (A. Bruant): *"Bằng một cú dao găm đã đâm nó thủng bụng".*

suriner [syʀine] v. tr. [1] Lóng, Lỗithời Đâm bằng dao găm.

surineur [syʀinøʀ] n. m. Lóng, Lỗithời Kẻ đâm dao găm, kẻ dùng dao găm.

surinfection [syʀɛ̃fɛksjɔ̃] n. f. Y Sự bội nhiễm.

surintendance [syʀɛ̃tɑ̃dɑ̃s] n. f. SỬ Chức tổng giám sát; dinh tổng giám sát.

S

surintendant [syʀɛ̃tɑ̃dɑ̃] n. m. SỬ Viên tổng giám sát. *Surintendant des Finances:* Viên tổng giám sát tài chính, tức Bộ trưởng tài chính (ở Pháp, từ được dùng đến năm 1661).

surintendante [syʀɛ̃tɑ̃dɑ̃t] n. f. 1. SỬ Phu nhân của Tổng giám sát tài chính. ▷ Đệ nhất thị nữ (trong cung Hoàng hậu). 2. Nữ hiệu trưởng (một số trường học). 3. *Surintendante d'usine:* Nữ phụ trách công tác xã hội ở nhà máy.

surintensité [syʀɛ̃tɑ̃site] n. f. ĐIỆN Siêu cường độ (vượt quá cường độ tối đa mà một thiết bị có thể chịu được).

surir [syʀiʀ] v. intr. [19] Trở chua, thành chua, chua đi. *Le lait a suri: Sữa đã trở chua.*

surjalé, ée [syʀʒale] adj. HẢI *Ancre surjalée:* Neo có dây thả quấn vòng quanh thân ngang.

surjection [syʀʒɛksjõ] n. f. TOÁN Cách xếp đặt để mọi yếu tố trong tập hợp đến là hình ảnh của ít nhất là một yếu tố trong tập hợp đi.

surjective [syʀʒɛktiv] adj. f. TOÁN *Application surjective: Cách xếp đặt để yếu tố trong tập hợp đến là hình ảnh của yếu tố trong tập hợp đi.*

surjet [syʀʒɛ] n. m. MAY Mũi khâu vắt (để chắp hai mảnh vải). *Point de surjet: Điểm khâu vắt.*

surjeter [syʀʒəte] v. tr. [23] MAY Khâu vắt.

sur-le-champ V. champ.

surlendemain [syʀlɑ̃d(ə)mɛ̃] n. m. Ngày hôm sau nữa, ngày sau nữa (sau ngày mai).

surlier [syʀlje] v. tr. [1] HẢI Quấn đầu dây, vấn đầu dây (thừng chão để khỏi sổ ra).

surliure [syʀljyʀ] n. f. HẢI Sự vấn đầu dây chão (để dảnh dây khỏi sổ ra).

surlonge [syʀlõʒ] n. f. Miếng thịt dọc xương sống bò; miếng thịt từ vai đến cổ bò.

surloyer [syʀlwaje] n. m. THƯƠNG Tiền trả thêm ngoài tiền thuê nhà. *Surloyer des H.L.M.: Tiền trả thêm ở các nhà thuê giá rẻ (ngoài tiền thuê nhà).*

surmenage [syʀmənaʒ] n. m. Sự làm quá sức. ▷ Y Các rối loạn do cơ thể phải làm việc quá sức, trạng thái lao lực.

surmener [syʀməne] v. tr. [19] Bắt làm quá sức. *Surmener une bête: Bắt một con vật làm quá sức. Il surmène ses collaborateurs: Ông ta buộc những người cộng sự phải làm việc quá sức.* –Au pp. *Homme d'affaires surmené: Nhà kinh doanh (làm việc) quá sức.* ▷ v. pron. *Il se surmène avant ses examens: Nó làm việc (học tập) quá sức trước kỳ thi.*

surmodelé, ée [syʀmɔdle] adj. DỆT Được làm theo mẫu của người (nói về các hài cốt, các giá chiêu mẫu). *"Crânes surmodelés à la ressemblance faciale du mort"* (J. Guiart): *"Các sọ não được làm giống hệt đầu người chết".*

surmoi hay **sur-moi** [syʀmwa] n. m. PHTÂM Cái siêu ngã. *Les trois instances de la personnalité sont le ça, le moi et le surmoi: Ba điều để xem xét cá tính là xung năng tự nhiên, cái bản ngã và cái siêu ngã.*

surmoïque [syʀmɔik] adj. PHTÂM Của cái siêu ngã, từ cái siêu ngã, xuất phát từ siêu ngã. *Le défi surmoïque: Sự thách thức của cái siêu ngã.*

surmontable [syʀmõtabl] adj. Có thể vượt qua, có thể chế ngự.

surmonter [syʀmõte] v. tr. [1] 1. Đặt trên, được đặt trên. *Une statue surmonte la colonne: Một bức tượng được đặt trên cột.* 2. Vượt qua, chế ngự, chiến thắng (một trở ngại). *Surmonter une difficulté: Vượt qua một khó khăn.* ▷ Chế ngự, kiềm chế, làm chủ được (một tình cảm, một cảm xúc). *Surmonter sa douleur, son dégoût, sa colère: Kiềm chế được nỗi đau, sự chán ghét, con giận.*

surmortalité [syʀmɔʀtalite] n. f. THKÊ Tỷ lệ tử vong cao hơn. *La surmortalité masculine: Tỷ lệ tử vong cao hơn trong nam giới (so với nữ giới).*

surmulet [syʀmylɛ] n. m. Cá phèn.

surmulot [syʀmylo] n. m. Chuột cống.

surmultiplication [syʀmyltiplikasjõ] n. f. ÔTÔ Sự truyền động tăng tốc.

surmultiplier [syʀmyltiplie] v. tr. [15] ÔTÔ Truyền động tăng tốc.

surnager [syʀnaʒe] v. intr. [15] 1. Nổi, nổi trên mặt nước. *Il ne restait du navire naufragé que quelques épaves qui surnageaient: Từ chiếc tàu bị đắm chỉ còn lại vài vật trôi nổi.* 2. Bóng Tồn tại, còn lại, sót lại. *De vagues souvenirs surnageaient dans sa mémoire: Những kỷ niệm mơ hồ còn sót lại trong trí nó.*

surnatalité [syʀnatalite] n. f. Tỷ lệ sinh đẻ quá cao.

surnaturel, elle [syʀnatyʀɛl] adj. và n. m. 1. Siêu nhiên, siêu tự nhiên. *Une puissance surnaturelle: Một sức mạnh siêu nhiên.* –TÔN *Vérités surnaturelles:* Những chân lý siêu nhiên, những sự thật siêu nhiên. *Événement surnaturel:* Điều thần diệu. *Impulsion surnaturelle:* Ân điển, ân sủng, sự thúc đẩy siêu nhiên. ▷ N. m. *Le surnaturel:* Cái siêu nhiên. Đồng extraordinaire. 2. Phi thường, kỳ lạ. *Une intelligence surnaturelle: Một sự thông minh phi thường.*

surnom [syʀnõ] n. m. Biệt danh, biệt hiệu. *Une verrue sur le nez valut à Marcus Tullius son surnom de "Cicero": Một mụn cóc ở mũi khiến cho Marcus Tullius có biệt danh là "Cicero".* ▷ Thdụng Tên gọi thân mật, tên gọi giễu cợt.

surnombre [syʀnõbʀ] n. m. Hiếm Số dôi. ▷ Loc. adv. Thdụng *En surnombre. Dôi ra, quá số. Voyageurs en surnombre: Số hành khách dôi ra.*

surnommer [syʀnɔme] v. tr. [1] Đặt biệt danh cho. *On l'avait surnommé la Ficelle: Người ta đặt cho nó biệt danh là Mánh lới.*

surnuméraire [syʀnymeʀeʀ] adj. và n. Dư thừa. *Employé surnuméraire: Viên chức dư thừa.*

suroffre [syʀɔfʀ] n. f. LUẬT Sự trả giá cao thêm.

suroit [syʀwɑ] n. m. 1. HẢI Phía Tây–Nam. *Être dans le suroit d'Ouessant: Đang ở phía Tây Nam Ouessant* (một đảo nhỏ của Pháp). ▷ Gió Tây–Nam. 2. Mũ thấp tận gáy.

surpassement [syʀpasmɑ̃] n. m. Văn Sự vượt hơn, sự trội hơn, sự xuất sắc hơn ngày thường.

surpasser [syʀpase] v. tr. [1] Hơn, trội hơn, vượt lên trên. *Il a nettement surpassé les autres concurrents: Nó đã rõ ràng vượt lên các đối thủ khác.* Đồng surclasser. ▷ v. pron. Làm tốt hơn thường lệ. *Il est déjà très amusant d'habitude, mais ce soir, il s'est surpassé: Ngày thường nó đã rất giỏi mua vui, nhưng chiều nay nó còn (mua vui) giỏi hơn.*

surpayer [syʀpeje] v. tr. [24] Trả quá mức; mua quá đắt. *Surpayer un salarié, un travail: Trả quá mức cho một người làm công, cho một công việc. Surpayer une denrée alimentaire: Mua quá đắt một thực phẩm.*

surpeuplé, ée [syʀpœple] adj. Quá đông dân. *Région surpeuplée: Vùng quá đông dân.* ▷ Có quá nhiều người. *Amphithéâtres surpeuplés: Các giảng đường quá đông người.*

surpeuplement [syʀpœpləmɑ̃] n. m. Tình trạng quá đông dân.

surpiqûre [syʀpikyʀ] n. f. MAY Vết châm (trên vải, trên da thuộc, để trang trí).

surplis [syʀpli] n. m. THCHÚA Áo lễ khoác ngoài.

surplomb [syʀplõ] n. m. 1. XDỰNG Phần chìa ra ngoài đường thẳng đứng. 2. *En surplomb:* Nghiêng, đứng xiên. *Rocher en surplomb: Mỏm đá nghiêng.*

surplomber [syʀplõbe] v. [1] 1. v. intr. XDỰNG Nghiêng, đứng xiên. ▷ *Ce mur surplombe:* Bức tường đó nghiêng. 2. v. tr. Chìa ra ở trên; nhô cao trên. *La falaise surplombe une petite plage: Vách đá nhô cao trên một bãi biển nhỏ.*

surplus [syʀply] n. m. 1. Số dôi, số thừa. *Vous me paierez le surplus demain: Anh sẽ trả số dôi cho tôi vào ngày mai.* Đồng excédent. ▷ Số hàng ế. *Surplus américains:* Các đồ quân dụng thừa của Mỹ (để lại ở Châu Âu sau 1945). 2. Loc. conj. hay adv. *Au surplus:* Vả lại, gia dĩ, vả chăng.

surpopulation [syʀpɔpylasjõ] n. f. ĐỊA Số dân quá đông, nhân khẩu thừa.

surprenant, ante [syʀpʀənɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Làm ngạc nhiên, làm sửng sốt. *Une aventure surprenante: Một biến cố làm sửng sốt. Il a changé de façon surprenante: Nó đã thay đổi một cách đáng ngạc nhiên.* 2. Kỳ lạ, kinh lạ. *Les résultats ont été surprenants: Những kết quả thật kỳ lạ.*

surprendre [syʀpʀɑ̃dʀ] **I.** v. tr. [74] 1. Bắt được quả tang, tóm được, chộp được. *Surprendre un voleur en flagrant délit: Bắt được quả tang một tên trộm.* ▷ Phát hiện. *Surprendre des menées subversives: Phát hiện ra những âm mưu lật đổ.* 2. Đến bất ngờ, đến bất thình lình. *L'orage les a surpris à découvert: Cơn dông đã ập đến khi họ không nón mũ.* ▷ Tấn công bất thình lình, tấn công bất ngờ, đột kích. *Des francs-tireurs ont surpris la patrouille: Quân du kích đã bất ngờ tấn công đội tuần tra.* ▷ Đến bất ngờ (nhà ai), đến không báo trước, đến thăm bất thần. *Il nous a surpris alors que nous partions: Nó bất thần đến thăm chúng tôi khi chúng tôi ra đi.* 3. Làm ngạc nhiên, làm sửng sốt. *Tu me surprends en disant cela: Điều anh nói làm tôi ngạc nhiên.* ▷ Au pp. *Il resta surpris: Nó bị sửng sốt.* 4. loc. *Surprendre la confiance, la bonne foi de qqn:* Lạm dụng lòng tin, lòng tốt của ai; đánh lừa lòng tin, lòng tốt của ai. **II.** v. pron. *Se surprendre à:* Đột nhiên tự nhận thấy, bất giác nhận thấy. *Je me suis surpris à parler tout seul: Tôi đột nhiên nhận thấy mình đang nói một mình.*

surpression [syʀpʀesjõ] n. f. KỸ Áp lực quá mức thường.

surprise [syʀpʀiz] n. f. 1. Sự ngạc nhiên. *Une profonde surprise: Một sự ngạc nhiên sâu sắc. À la surprise générale: Trong sự ngạc nhiên chung.* 2. Điều ngạc nhiên. *Quelle bonne surprise: Một sự ngạc nhiên thú vị làm sao.* 3. Loc. adv. *Par surprise:* Bất ngờ. *Il m'a attaqué par surprise: Nó đã tấn công tôi bất ngờ.* ▷ Appos. *Grève surprise:* Cuộc đình công không báo trước; cuộc đình công bất ngờ. 4. Món quà bất ngờ, thú vui bất ngờ. *Faire une surprise à qqn pour sa fête: Tặng ai một món quà bất ngờ vào lễ thánh bổn mạng.* ▷ *Pochette-surprise* V. pochette.

S

surprise-partie hay Lỗithời **surprise-party** [syrprizparti] n. f. 1. Lỗithời Cuộc vui bất ngờ (trong đó mọi người tự mang thức ăn thức uống đến). 2. Mới Cuộc liên hoan khiêu vũ tại nhà riêng. *Des surprises-parties.* Đồng, Lỗithời surboum.

surproducteur, trice [syrprɔdyktœr, tris] adj. Sản xuất thừa, sản xuất quá mức. *Industrie surproductrice: Nền công nghiệp sản xuất quá mức.*

surproduction [syrprɔdyksjõ] n. f. Sự sản xuất thừa. *Surproduction agricole: Sự sản xuất thừa về nông nghiệp.*

surproduire [syrprɔdyir] v. tr. [71] Sản xuất thừa.

surréalisme [sur(r)ealism] n. m. Khuynh hướng siêu thực; chủ nghĩa siêu thực.

surréaliste [sur(r)ealist] adj. và n. Thuộc chủ nghĩa siêu thực. *Poème surréaliste: Bài thơ siêu thực. Peinture surréaliste: Hội họa siêu thực, tranh siêu thực.* ▷ Subst. Nghệ sĩ trường phái siêu thực.

surrection [syr(r)ɛksjõ] n. f. ĐCHẤT Sự trồi lên, sự trồi dậy. *La surrection de la chaîne alpine: Sự trồi lên của dãy núi Anpơ.*

surréel, elle [syrreɛl] adj. Văn Siêu thực. ▷ N. m. *Le surréel: Cái siêu thực.*

surrégénérateur [syrreʒeneratœr] n. m. VLÝHTNHÂN Lò siêu phản ứng. Đồng surgénérateur.

surrénal, ale, aux [syr(r)enal, o] adj. và n. f. Ở phía trên thận, thượng thận. *Glandes, capsules surrénales,* hay, n. f., *les surrénales:* Các tuyến thượng thận.

surréservation [syr(r)ezɛrvasjõ] n. f. VTẢI Sự đăng ký giữ chỗ dự trữ.

sursalaire [syrsalɛr] n. m. KTẾ Tiền công thêm, phụ cấp ngoài tiền lương.

sursaturant, ante [syrsatyrã, ãt] adj. LÝ Quá bão hòa. *Vapeur sursaturante: Hơi quá bão hòa.*

sursaturation [syrsatyrasjõ] n. f. LÝ Sự quá bão hòa, trạng thái quá bão hòa (chất lỏng, khí).

sursaturé, ée [syrsatyre] adj. LÝ Ở trạng thái bão hòa. *Solution sursaturée: Dung dịch ở trạng thái bão hòa.* ▷ Bóng *Sursaturé de:* Chán ngấy, ngấy đến tận cổ. *Je suis sursaturé de ce travail: Tôi chán ngấy công việc này rồi.*

sursaturer [syrsatyre] v. tr. [1] LÝ Gây bão hòa, làm cho bão hòa; làm cho chán ngấy.

sursaut [syrso] n. m. 1. Sự giật mình, sự giật nẩy người. ▷ Loc. adv. *En sursaut:* Giật mình. *Être réveillé en sursaut: Giật mình tỉnh dậy.* 2. Bóng Sự bột phát. *Un sursaut d'énergie: Sức mạnh bột phát.*

sursauter [syrsote] v. intr. [1] Giật nẩy mình. *La détonation l'a fait sursauter: Tiếng nổ làm nó giật nẩy mình.*

sursemer [syrsəme] v. tr. [19] NÔNG Gieo giặm, gieo lên lớp nữa.

surseoir [syrswar] v. tr. indir. [44] LUẬT *Surseoir à:* Hoãn lại, lùi lại, để chậm lại. *Surseoir à une exécution: Hoãn việc thi hành.*

sursis [syrsi] n. m. 1. LUẬT Án treo. *Huit mois de prison ferme et quatre avec sursis: Tám tháng tù giam và bốn tháng tù án treo.* ▷ *Sursis à l'incorporation: Sự hoãn đi nghĩa vụ.* 2. Sự hoãn lại. *On lui a accordé un mois de sursis avant son licenciement: Người ta đã đồng ý cho nó hoãn lại một tháng trước khi bị thôi việc.*

sursitaire [syrsitɛr] adj. và n. Người được hưởng án treo. *Condamné sursitaire: Kẻ bị kết tội được hưởng án treo.* –N. m. *Un(e) sursitaire* ▷ *Spécial.* Người được hoãn đi nghĩa vụ quân sự, người được hoãn nhập ngũ. *Étudiant sursitaire: Sinh viên được hoãn đi nghĩa vụ quân sự.*

sursoufflage [syrsuflaʒ] n. m. LKIM Sự thổi quá, sự thổi sâu (trong lò chuyển).

surtaxe [syrtaks] n. f. Thuế phụ thu; thuế mới nặng hơn thuế trước đó. ▷ *Spécial.* Cước phụ thu (của bưu điện do hàng gửi chưa dán đủ tem).

surtaxer [syrtakse] v. tr. [1] Đánh thuế phụ thu; đánh thuế nặng.

surtension [syrtãsjõ] n. f. ĐIỆN Sự tăng điện áp không bình thường.

1. surtout [syrtu] adv. 1. Chủ yếu, nhất là. *Il est intelligent, mais surtout très retors: Ông ấy thông minh, mà nhất là lại rất xảo quyệt.* 2. *Il ne faut surtout pas qu'il vienne: Cần nhất là nó không được đến.* 3. Loc. conj. *Surtout que:* Nhất là vì. *Je préfère rouler de nuit, surtout qu'il fait très chaud dans la journée: Tôi thích lái xe vào ban đêm, nhất là khi ban ngày trời rất nóng.*

2. surtout [syrtu] n. m. 1. Cũ Áo mặc ngoài. 2. Khay trang trí bàn tiệc.

surveillance [syrvɛjãs] n. f. 1. Sự, việc trông nom, săn sóc, coi sóc, coi ngó, giám thị, giám sát. *Exercer une surveillance discrète: Săn sóc kín đáo.* ▷ *Direction de la surveillance du territoire (D.S.T.): Cục phản gián (D.S.T).* 2. Sự bị quản thúc, giám sát, giám tra. *Être sous surveillance médicale: Bị giám sát về mặt sức khỏe.*

surveillant, ante [syrvɛjã, ãt] n. Người trông nom, coi sóc, coi ngó; viên giám sát, viên giám thị. *Surveillant des travaux: Người trông nom công việc; viên đốc công. Surveillant de prison: Giám thị trại giam.* ▷ *Spécial.* Giám thị trường học. *Surveillant*

d'internat: Giám thị trường nội trú. ▷ Cổ *Surveillant(e) général(e): Tổng giám thị.*

surveiller [syʀveje] v. tr. [1] 1. Trông nom, coi sóc, coi ngó, săn sóc. *Surveiller de jeunes enfants: Trông nom bọn trẻ.* 2. Kiểm tra, theo dõi, giám sát. *Surveiller un travail: Giám sát công việc.* 3. Chăm chút, chăm lo, để mắt đến. *Surveiller ses paroles, sa conduite: Chăm chút đến lời ăn, tiếng nói, đến cách ứng xử; giữ kẽ.* ▷ v. pron. *Il n'est jamais naturel, il se surveille trop: Anh ta chẳng bao giờ tự nhiên cả vì giữ kẽ quá.*

survenir [syʀvəniʀ] v. intr. [39] 1. Đến bất chợt, đến thình lình, bỗng ập đến. *Un orage survint: Cơn bão bỗng ập đến. Un changement est survenu: Sự thay đổi đã đến bất chợt.* ▷ v. impers. *Et s'il survenait qqn, que ferions-nous?: Nếu bất chợt có người đến thì chúng ta phải làm gì đây?* 2. LUẬT *Survenir à*: Tăng thêm, phụ thêm. *Les améliorations survenues à l'immeuble: Các cải thiện phụ thêm vào bất động sản.*

survenue [syʀvəny] n. f. Văn Sự đến thình lình, bất ngờ, ngẫu nhiên, bất thần. *Survenue d'un symptôme: Triệu chứng bất thần.*

survêtement [syʀvɛtmɑ̃] n. m. Bộ quần áo giải lao (mặc ngoài bộ thể thao thi đấu).

survie [syʀvi] n. f. 1. Sự sống còn, sự sống sót. *Chances de survie d'un blessé: Khả năng sống được của người bị thương.* 2. Cuộc sống ở thế giới bên kia, sự tồn tại kéo dài sau khi chết. *La survie de l'âme: Sự tồn tại của linh hồn kéo dài sau khi chết.*

survirage [syʀviʀaʒ] n. m. ÔTÔ Sự trượt bánh sau văng ra (xe ô tô ở đường quành).

survirer [syʀviʀe] v. intr. [1] ÔTÔ Trượt bánh sau văng ra (xe ô tô ở đường quành). Trái sous-virer.

survireur, euse [syʀviʀœʀ, øz] adj. ÔTÔ Có khả năng trượt bánh sau văng ra.

survivance [syʀvivɑ̃s] n. f. 1. Văn Sự sống sót, sự sống thêm. *La survivance de l'âme: Sự sống sót của linh hồn (linh hồn còn sống mãi).* 2. Sự rớt lại, cái sót lại, tàn dư, tàn tích. *La survivance d'une vieille coutume: Tàn dư của một phong tục cũ.*

survivant, ante [syʀvivɑ̃, ɑ̃t] n. (và adj.) Người sống sót, người còn lại. *Les survivants d'un naufrage: Những người sống sót trong vụ đắm tàu. Les héritiers survivants: Những người thừa kế còn lại.*

survivre [syʀvivʀ] v. [80] I. v. tr. indir. *Survivre à.* 1. Vẫn sống mãi với. *Survivre à ses enfants: Vẫn sống mãi với con cái. Elle a survécu à l'Empire: Bà ấy vẫn sống mãi với Đế chế.* 2. Vẫn sống. *Ses œuvres lui survivront longtemps: Các công trình của ông vẫn sống rất lâu sau khi ông qua đời.* 3. Sống sót. *Il a seul survécu à cet accident: Nó là người duy nhất sống sót trong vụ tai nạn đó.* 4. Tiếp tục sống. *Il n'a pu survivre à son chagrin: Anh ta không thể tiếp tục sống sau chuyện buồn phiền đó.* 5. Vẫn còn tồn tại. *La religion a survécu au communisme: Tôn giáo vẫn còn tồn tại trong chủ nghĩa cộng sản.* II. v. intr. 1. Còn sống, vẫn sống. *Seuls trois passagers ont survécu: Chỉ có ba hành khách là còn sống.* 2. Sống chật vật. *Un salaire qui lui permet à peine de survivre: Đồng lương chỉ đủ cho nó sống chật vật.* III. v. pron. 1. *Se survivre dans ses enfants, dans ses oeuvres:* Còn lưu danh trong con cái, còn sống mãi trong sự nghiệp của mình. 2. Sống làm vì. *Comment va-t-il? Il se survit: Nó có khỏe không? Nó sống làm vì thôi.*

survol [syʀvɔl] n. m. Sự bay trên; sự nhìn lướt qua.

survoler [syʀvɔle] v. tr. [1] 1. Bay trên. *L'appareil survole actuellement Madrid: Máy bay hiện đang bay trên thành phố Madrit.* 2. Bóng Nhìn qua, xét lướt qua. *Je n'ai pas réellement lu ce chapitre, je l'ai seulement survolé: Thực sự tôi chưa đọc chương này mà mới chỉ nhìn lướt qua. Survoler un livre, un problème: Nhìn lướt qua một cuốn sách, một vấn đề.*

survoltage [syʀvɔltaʒ] n. m. ĐIỆN Sự quá điện áp, sự tăng điện thế.

survolté, ée [syʀvɔlte] adj. 1. ĐIỆN Quá điện áp, tăng điện thế. 2. Bóng Quá nóng nảy; quá căng, kích động cao độ. *Il est survolté: Ông ấy bị kích động cao độ.*

survolter [syʀvɔlte] v. tr. [1] ĐIỆN Tăng quá áp, tăng điện thế.

survolteur [syʀvɔltœʀ] n. m. ĐIỆN 1. Máy tăng áp, máy tăng điện thế. 2. *Survolteur-dévolteur:* Cái tăng giảm áp, cái ổn áp. *Des survolteurs-dévolteurs.*

sus [sy(s)] adv. 1. Cũ *Courir sus à l'ennemi*: Tấn công kẻ thù. 2. Loc. prép. *En sus de: Thêm, ngoài, ngoại trừ. Il a touché une prime en sus de son salaire* (adv.:... *son salaire et une prime en sus): Anh ta được lĩnh thêm một món tiền thưởng ngoài lương.*

sus- Yếu tố có nghĩa là "trên".

susceptance [sysɛptɑ̃s] n. f. ĐIỆN Điện nạp.

susceptibilité [sysɛptibilite] n. f. 1. Tính hay động lòng, tính dễ tự ái, tính hay giận, tính nhạy cảm, mẫn cảm. *Vous risquez de froisser sa susceptibilité: Các anh có nguy cơ làm tổn thương lòng tự ái của nó.* ▷ *Il a une grande susceptibilité d'auteur: Ông ấy tỏ ra rất nhạy cảm trong lĩnh vực sáng tác văn học của mình. Vous froissez ma susceptibilité familiale: Các anh xúc phạm đến việc riêng*

S

của gia đình tôi. **2.** LÝ *Susceptibilité magnétique*: Độ cảm từ.

susceptible [syseptibl] adj. **I.** Hay động lòng, dễ tự ái, hay giận, hay xét nét. *Elle est très susceptible: Cô ấy rất hay động lòng.* **II.** *Susceptible de.* **1.** Có thể có. *Une affirmation susceptible de plusieurs interprétations: Một sự khẳng định có thể có nhiều cách giải thích.* **2.** Có khả năng. *Est-il susceptible de vous remplacer?: Ông ấy có khả năng thay thế anh không?*

susciter [sysite] v. tr. [1] **1.** Văn Tạo ra, làm nảy sinh. *Susciter des ennemis: Làm nảy sinh kẻ thù.* **2.** Gây ra, gây nên. *Susciter un scandale: Gây ra vụ xì căng đan.* **3.** Gợi lên, khêu gợi, xui nên. *Susciter l'enthousiasme, l'indignation: Khêu gợi lòng nhiệt tình, xui nên sự phẫn nộ.*

suscription [syskʀipsjõ] n. f. Địa chỉ ghi trên phong bì.

suscrire [syskʀiʀ] v. tr. [65] **1.** Cũ Viết trên đồng chữ. **2.** Hiếm Viết tên và địa chỉ trên phong bì.

susdit, ite [sy(s)di, it] adj. và n. LUẬT hay Học Đã nói đến ở trên.

sus-dominante [sy(s)dɔminãt] n. f. NHẠC Âm át trên.

sus-hépatique [syzepatik] adj. GPHẪU Trên gan.

susmentionné, ée [sy(s)mãsjɔne] adj. Đã nêu ở trên.

susnommé, ée [sy(s)nɔme] adj. và n. LUẬT HCHÍNH Đã nêu tên ở trên.

suspect, ecte [syspɛ, ɛkt] adj. và n. **1.** Đáng ngờ, khả nghi, đáng ngờ vực. *Cet homme m'est suspect: Đối với tôi, người đàn ông này đáng ngờ lắm. Une conduite suspecte: Cách xử sự đáng ngờ vực.* –*Suspect de*: Bị nghi là. *Cet homme est suspect de trahison: Người đàn ông đó bị nghi là phản bội.* ▷ Subst. *La police interroge un suspect: Cảnh sát thẩm vấn một kẻ bị tình nghi.* –SỬ *Loi des suspects*: Luật về những người bị tình nghi (do Hội nghị Quốc ước thông qua tháng 7 năm 1793). **2.** Có chất lượng đáng ngờ. *Une viande suspecte: Thịt chất lượng đáng ngờ.*

suspecter [syspɛkte] v. tr. [1] Nghi, ngờ, nghi ngờ, ngờ vực. *Vous le suspectez à tort: Anh nghi ngờ oan cho nó rồi.*

suspendre [syspãdʀ] v. [5] **I.** v. tr. **1.** Treo, treo lên, móc. *Suspendre une lampe au plafond, un vêtement dans une penderie: Treo đèn lên trần nhà, treo áo vào tủ.* **2.** Tạm ngừng, ngưng lại, nghỉ, đình chỉ. *Suspendre ses pas, sa marche: Tạm ngừng chân, nghỉ bước. Suspendre des travaux en raison du mauvais temps: Tạm ngừng công việc vì thời tiết xấu.* ▷ Hoãn, hoãn lại, lui lại. *Suspendre une séance, un jugement: Hoãn họp, hoãn nghị án.* ▷ THƯƠNG *Suspendre ses paiements: Hoãn trả nợ đến hạn.* **3.** Tạm đình chỉ thực hiện, tạm cấm sử dụng. *Suspendre une loi: Tạm đình chỉ việc thi hành một đạo luật. Suspendre un permis de conduire: Treo bằng lái xe.* **4.** Treo chức, đình chỉ công tác. *Suspendre un fonctionnaire: Treo chức một công chức.* **II.** v. pron. Bám tay vào, treo người lên. *Les chauves-souris se suspendent par les pattes pour dormir: Những con dơi dùng chân treo mình lên để ngủ.*

suspendu, ue [syspãdy] adj. **1.** Treo. *Jambons suspendus au plafond: Giăm bông treo trên trần.* ▷ *Pont suspendu: Cầu treo.* –Bóng *Enfants suspendus aux jupes de leur mère: Trẻ con bám váy mẹ.* ▷ Loc. *Être suspendu aux lèvres de qqn*: Chăm chú nghe ai nói. **2.** Ở trên cao. *Jardin suspendu: Vườn treo (vườn cây ở trên một tầng cao nào đó, không ở mặt đất).* ▷ *Voiture suspendue: Xe có hệ thống treo. Voiture bien, mal suspendue: Xe có hệ thống treo tốt, xấu.* **3.** Tạm ngừng, gián đoạn, đình lại. *Travaux suspendus: Công việc tạm ngừng.* –Bị treo chức. *Fonctionnaire suspendu: Viên chức bị treo chức.*

suspens [syspã] adj. và n. **1.** adj. m GIÁOLUẬT *Prêtre suspens: Linh mục bị treo chức.* **2.** Loc. adv. *En suspens*: Chưa giải quyết, treo đấy. *Laisser une affaire en suspens: Để treo vụ việc lại, chưa giải quyết.* –Do dự, phân vân, lưỡng lự. *Tenir son auditoire en suspens: Làm các cử tọa phân vân.* ▷ Treo lơ lửng. *Sa vue était troublée par de la fumée en suspens: Mắt nó bị mờ đi vì đám khói treo lơ lửng.* **3.** n. m. Văn Tình trạng chờ đợi hồi hộp.

1. suspense [syspãs] n. f. GIÁOLUẬT Sự huyền chức giáo sĩ, sự treo chức giáo sĩ.

2. suspense [syspens] n. m. (Anglicisme) Tình trạng chờ đợi hồi hộp (khi xem phim, đọc truyện). *Film à suspense: Bộ phim hồi hộp. Ménager un suspense: Sắp đặt một tình tiết hồi hộp.* –*Par ext.* Sự chờ đợi lo âu.

suspenseur [syspãsœʀ] adj. và n. **1.** adj. m. GPHẪU *Ligament suspenseur: Dây chằng treo. Ligament suspenseur du foie, de l'ovaire: Dây chằng treo buồng gan, dây chằng treo buồng trứng.* **2.** n. m. THỰC Dây treo.

suspensif, ive [syspãsif, iv] adj. **1.** LUẬT Đình chỉ. *Appel suspensif: Lời kêu gọi đình chỉ.* **2.** NGPHÁP *Points suspensifs* (Cũ) hay *de suspension: Dấu chấm lửng.*

suspension [syspãsjõ] n. f. **1.** Sự treo; tình trạng của một vật bị treo. **2.** Cái giá đỡ treo trên trần. *Spécial.* Bộ đèn treo. **3.** HOÁ Thể vẩn, huyền phù, tan lơ lửng. *Particules en suspension: Các phân tử ở thể vẩn.*

Suspension colloïdale: Phân tử keo thể vẩn. 4. KỸ Hệ thống treo (ở xe ô tô). *Suspension hydraulique: Hệ thống treo chạy bằng thủy lực.* 5. Sự tạm ngừng, sự đình chỉ. *Suspension de séance: Cuộc họp tạm ngừng.* –*Suspension d'armes: Sự đình chiến. Suspension de paiements: Sự đình chỉ trả tiền.* 6. Sự treo chức, sự huyền chức. 7. MỸTỪ Hình thái tu từ khiến người nghe phải phân vân; sự lấp lửng. –NGPHÁP *Points de suspension*: Dấu chấm lửng.

suspensoir [syspɑ̃swaʀ] n. m. PHẪU Băng treo; đồ để treo, móc.

suspente [syspɑ̃t] n. f. 1. HÀI Cổ Dây treo sào căng buồm. 2. KHHGKHÔNG Dây treo giỏ (ở khí cầu); dây néo dù (dù nhảy máy bay). 3. KỸ Mọi dụng cụ để treo, móc (dây cáp, que, sào...). *Les suspentes d'un pont suspendu: Các dụng cụ để treo chiếc cầu treo.*

suspicieux, ieuse [syspisjø, jøz] adj. Ngờ vực. Đồng soupçonneux.

suspicion [syspisjõ] n. f. Sự ngờ vực. *Il nous tient en suspicion: Anh ta ngờ vực chúng tôi.* Đồng défiance. ▷ LUẬT *Suspicion légitime: Sự nghi bị xử thiếu công minh, không hợp pháp.*

sustentateur, trice [systɑ̃tatœʀ, tʀis] adj. HKHÔNG Đỡ.

sustentation [systɑ̃tasjõ] n. f. 1. Cũ Sự nuôi dưỡng, bồi bổ, bồi dưỡng. 2. Sự đỡ, sự giữ. ▷ HKHÔNG Sự đỡ (trong không khí). ▷ LÝ *Polygone* (hay *base) de sustentation*: Chân đế, giá đỡ.

sustenter [systɑ̃te] v. tr. [1] Lỗithời Nuôi dưỡng, bồi dưỡng, nuôi nấng. *Sustenter un malade: Nuôi nấng người ốm.* ▷ v. pron. Đùa Tự nuôi dưỡng, tự bồi bổ.

sus-tonique [sy(s)tɔnik] n. f. NHẠC Âm chủ trên.

susurration [sysyʀasjõ] n. f. và **susurrement** [sysyʀmɑ̃] n. m. Sự rì rào; tiếng rì rào.

susurrer [sysyʀe] v. [1] v. intr. Nói thì thầm, nói khẽ, nói nhỏ. ▷ v. tr. *Susurrer un secret à l'oreille de qqn: Nói thì thầm vào tai ai một chuyện bí mật.* Đồng murmurer, chuchoter.

susvisé, ée [sy(s)vize] adj. HCHÍNH Nói đến ở trên.

sutrā V. soūtra.

sutural, ale, aux [sytyʀal, o] adj. KHTỰNHIÊN Thuộc về đường khâu nối; thuộc đường khớp cánh (sâu bọ).

suture [sytyʀ] n. f. 1. PHẪU Sự khâu, đường khâu, đường nối. *Points de suture: Điểm nối. Suture aux fils, aux agrafes: Đường khâu bằng chỉ, đường nối bằng khuy móc.* 2. GPHẪU Khớp răng cưa của xương sọ. 3. THỰC Đường nối. *Ligne de suture des carpelles: Đường nối lá noãn.* ▷ ĐỘNG *Ligne de suture d'une coquille: Đường khớp nối của vỏ sò.*

suturé, ée [sytyʀe] adj. Có đường khớp, có đường nối.

suturer [sytyʀe] v. tr. [1] PHẪU Khâu, nối, khớp lại. *Suturer les lèvres d'une plaie: Khâu các mép vết thương.* Đồng coudre, recoudre.

suzerain, aine [syzʀɛ̃, ɛn] n. và adj. 1. n. PHKIẾN Tôn chủ, bá chủ, lãnh chúa. 2. adj. Thuộc bá chủ. *Puissance suzeraine: Nước bá chủ, quyền lực bá chủ.* Trái vassal.

suzeraineté [syzʀɛnte] n. f. 1. PHKIẾN Tước vị bá chủ; quyền bá chủ; vùng đất bá chủ, thượng quốc. 2. Bóng Quyền của mẫu quốc đối với một nước bị bảo hộ.

svastika hay **swastika** [svastika] n. m. Chữ thập ngoặc, hình chữ vạn. *Le svastika (branches coudées vers la droite) fut utilisé comme emblème par les nazis: Chữ thập ngoặc (có móc quay sang phải) đã được dùng làm biểu hiệu của bọn quốc xã.*

svelte [svɛlt] adj. Mảnh khảnh, mảnh dẻ, dong dỏng. *Taille svelte: Thân hình mảnh khảnh.*

sveltesse [svɛltɛs] n. f. Sự mảnh khảnh, mảnh dẻ, dong dỏng.

S.V.P. Viết tắt của *s'il vous plaît.*

swahili [swaili], **souahéli, ie** hay **souhahéli** [swaeli] n. m. và adj. Tiếng Xuaêli (dùng ở Tanzania và Kênya, châu Phi). ▷ Adj. *La langue swahilie, qui s'écrivait en caractères arabes, utilise auj. l'alphabet latin: Tiếng Xuaêli trước đây dùng con chữ Ả Rập, nay viết bằng chữ cái Latinh.*

swap [swap] n. m. (Anglicisme) TÀI Sự trao đổi, sự đổi chác.

swastika V. svastika.

sweater [switœʀ] n. m. (Anglicisme) Áo len chui đầu dài tay.

sweat-shirt hay **sweatshirt** [switʃœʀt] n. m. Áo thun ngắn tay.

sweepstake [swipstɛk] n. m. Xổ số đánh cá ngựa.

swing [swiŋ] n. và adj. **A.** n. THỂ 1. Cú tạt ngang, cú xuynh (đấm bốc). 2. Cú tạt bóng (golf). **B.** n. và adj. I. n. NHẠC 1. Nhạc xuynh (nhạc jazz). 2. Phong cách nhạc xuynh (phong cách nhạc jazz chơi những năm 1930). *Le clarinettiste et chef d'orchestre Benny Goodman fut l'un des plus éminents représentants du swing: Benny Goodman, người thổi kèn clarinét và chỉ huy dàn nhạc, là một trong những đại diện tiêu biểu nhất của phong cách nhạc xuynh.* ▷ Điệu nhảy xuynh. II. adj. Thân Lỗithời Đúng mốt, đúng thời trang (những năm 1940–1945). *"C'est une mode qu'ont adoptée les gens swing"* (M.

S

Aymé): *"Đây là mốt của những người theo đúng thời trang kiểu xuynh".*

swinguer [swiŋge] v. intr. [1] NHẠC Chơi nhạc xuynh. *Un thème qui swingue: Chủ đề chơi nhạc xuynh.*

sybarite [sibaʀit] adj. và n. Văn Kẻ xa hoa ủy mị. Trái. ascète.

sybaritique [sibaʀitik] adj. Hiếm Xa hoa ủy mị.

sybaritisme [sibaʀitism] n. m. Văn Thói xa hoa ủy mị.

sycomore [sikɔmɔʀ] n. m. Cây sung Ai Cập; cây thích trắng, cây bạch phong. Đồng érable sycomore, faux platane.

sycophante [sikɔfɑ̃t] n. m. 1. CỔĐẠI Kẻ tố giác chuyên nghiệp (ở Aten). 2. Lỗithời, Văn Kẻ tố giác, tố cáo. ▷ *Par ext.* Người gian xảo, người xảo quyệt.

sycosis [sikɔzis] n. m. Y Viêm nang râu, sicôzit.

syénite [sjenit] n. f. KHOÁNG Xienit (đá mác ma nổi hạt).

syl– V. syn–.

syllabaire [sillabɛʀ] n. m. Học Sách học vần.

syllabation [syllabasjõ] n. f. NGÔN Phép đọc phân âm tiết.

syllabe [syllab] n. f. 1. Âm tiết. *Prononcer en détachant toutes les syllabes: Phát âm rõ từng âm tiết.* ▷ *Syllabe ouverte: Âm tiết mở (kết thúc bằng nguyên âm).* ▷ *Syllabe fermée: Âm tiết đóng (kết thúc bằng phụ âm).* 2. Bóng Từ, lời, lời nói. *On ne put lui arracher une seule syllabe: Người ta không thể moi được của nó một lời nào.*

syllabique [sillabik] adj. Thuộc âm tiết, theo âm tiết. ▷ *Écriture syllabique: Chữ viết theo âm tiết.* ▷ *Versification syllabique: Phép thơ tính số âm tiết. La versification française est syllabique: Phép làm thơ tiếng Pháp là tính theo số âm tiết.*

syllabisme [syllabism] n. m. NGÔN Hệ thống chữ viết theo âm tiết.

syllabus [syllabys] n. m. THCHÚA Danh mục quyết nghị của Giáo hội. Partic. *Le Syllabus*: Tài liệu do Giáo hoàng Pie IX công bố năm 1864 (trong đó có lên án một số luận điểm và học thuyết hiện đại như chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa duy lý...).

syllepse [silɛps] n. f. NGPHÁP Sự tương hợp theo nghĩa, bất quy ngữ pháp. *Syllepse du nombre: Sự tương hợp theo nghĩa về số. Syllepse du genre: Sự tương hợp theo nghĩa về giống.*

sylleptique [silɛptik] adj. NGPHÁP (Thuộc) tương hợp theo nghĩa.

syllogisme [sillɔʒism] n. m. 1. LÔGIC Tam đoạn luận, phép luận ba đoạn. 2. Khinh Sự lập luận hình thức, xa rời thực tế.

syllogistique [sillɔʒistik] adj. và n. LÔGIC I. adj. (Thuộc) tam đoạn luận. *Méthode syllogistique: Phương pháp dùng tam đoạn luận.* II. n. f. Khoa tam đoạn luận.

sylphe [silf] n. m. Thiên tinh (trong thần thoại Gôloa và Giecmanh).

sylphide [silfid] n. f. 1. Nữ thiên tinh. 2. Bóng Văn Người phụ nữ rất duyên dáng, yêu kiều.

sylv(i)– Yếu tố có nghĩa là "rừng".

sylvain [sjlvɛ̃] n. m. Thần rừng (trong thần thoại La Mã).

sylvaner [silvanœʀ] n. m. Giống nho trắng (ở vùng núi Andatxo); rượu nho trắng.

sylve [silv] n. f. THƠCA Rừng.

sylvestre [silvɛstʀ] adj. Văn (Thuộc) củi, gỗ, rừng. –SINH Mọc trong rừng. *Pin sylvestre: Cây thông mọc trong rừng.*

sylvi– V. sylv(i)–.

sylvicole [silvikɔl] adj. 1. KHTỰNHIÊN Sống trong rừng. 2. Thuộc về rừng, thuộc về lâm nghiệp.

sylviculteur [silvikyltœʀ] n. m. Người trồng rừng, người làm lâm nghiệp.

sylviculture [silvikyltyʀ] n. f. Nghề trồng rừng, lâm nghiệp.

sylviidés [silviide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim chích.

sylvine [silvin] hay **sylvite** [silvit] n. f. KHOÁNG Xinvin (clorua kali tự nhiên).

sylvinite [silvinit] n. f. KHOÁNG, NÔNG Xinvinit (hỗn hợp clorua kali và clorua natri, dùng làm phân tự nhiên).

sym– V. syn–.

symbiose [sɛ̃bjoz] n. f. 1. SINH Sự cộng sinh. *Symbiose des champignons et des algues dans les lichens: Sự cộng sinh của tảo và nấm ở loài địa y.* 2. Bóng Liên minh khăng khít.

symbiote [sɛ̃bjɔt] n. m. SINH Vật cộng sinh.

symbiotique [sɛ̃bjɔtik] adj. SINH (Thuộc) cộng sinh.

symbole [sɛ̃bɔl] n. m. 1. THCHÚA Tín điều. *Symbole des apôtres, de Nicée: Tín điều của các tông đồ, của Nixê.* 2. Biểu tượng, tượng trưng, biểu trưng. *Le blanc, symbole de pureté: Màu trắng tượng trưng sự trong sạch.* –Biểu hiện. *Le sceptre, symbole de l'autorité suprême: Cây trượng là biểu hiện của quyền lực tối cao.* 3. Bóng Hiện thân. *Salomon est le symbole d'une certaine justice: Salomon là hiện thân của một thứ công lý nào đó.* 4. Ký hiệu qui ước. ▷ HOÁ Chữ cái chỉ một nguyên tố hóa học, ký hiệu hóa học. ▷ LÝ,

TOÁN Ký hiệu vật lý, toán học. ▷ KỸ *Symboles graphiques: Ký hiệu đồ họa.*

symbolique [sɛ̃bɔlik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về ký hiệu. *Représentation symbolique: Biểu diễn bằng ký hiệu.* 2. Tượng trưng, biểu tượng, biểu trưng. *Geste symbolique: Cử chỉ có tính chất tượng trưng. Le franc symbolique de dommages-intérêts: Đồng phrăng tượng trưng cho cái lợi, cái thiệt.* II. n. f. 1. Hệ thống biểu trưng, hệ thống tín điều. *La symbolique bouddhique: Hệ thống biểu trưng của Phật giáo.* 2. Ký hiệu học.

symboliquement [sɛ̃bɔlikmɑ̃] adv. Một cách tượng trưng.

symbolisation [sɛ̃bɔlizasjõ] n. f. Sự tượng trưng hóa.

symboliser [sɛ̃bɔlize] v. tr. [1] 1. Tượng trưng hóa. 2. Tượng trưng cho. *La brebis symbolise la patience: Con cừu cái tượng trưng cho sự nhẫn nại.*

symbolisme [sɛ̃bɔlism] n. m. 1. Hệ tượng trưng, chủ nghĩa tượng trưng. 2. VĂN Trào lưu văn học tượng trưng (cuối thế kỷ XIX).

symboliste [sɛ̃bɔlist] adj. và n. 1. (Thuộc) tượng trưng. *Poème symboliste: Thơ tượng trưng.* 2. Người theo trường phái tượng trưng. ▷ N. *Les symbolistes: Những người theo trường phái tượng trưng.*

symétrie [simetʀi] n. f. 1. Cũ Sự cân xứng. 2. Văn Sự cân đối, hài hòa. *Tableaux disposés avec symétrie: Những bức tranh bố cục cân đối, hài hòa.* 3. Sự đối xứng. *La symétrie des jardins à la française: Sự đối xứng của các khu vườn theo kiểu Pháp. Symétrie du corps humain: Sự đối xứng của cơ thể người.* –KHTỰNHIÊN *Symétrie rayonnée des fleurs actinomorphes, des astéries: Sự đối xứng tỏa tia của các loại hoa tỏa tia, hoa hình sao.* ▷ TOÁN Hình đối xứng, điểm đối xứng, trục đối xứng.

symétrique [simetʀik] adj. 1. Cân xứng, cân đối. *Bâtiment, visage symétrique: Tòa nhà, khuôn mặt cân đối.* 2. Đối xứng. *Parterres symétriques: Các bồn hoa bố trí đối xứng.* ▷ *Symétrique de*: Đối xứng với. *Ce bâtiment est symétrique* (hay, n. m., *le symétrique) de l'autre: Tòa nhà này đối xứng với một tòa nhà khác.* 3. TOÁN *Relation symétrique R*: Quan hệ đối xứng R.

symétriquement [simetʀikmɑ̃] adv. Một cách đối xứng.

symétrisable [simetʀizabl] adj. TOÁN Có phần tử đối xứng.

sympathectomie [sɛ̃patɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt đoạn dây thần kinh giao cảm.

sympathie [sɛ̃pati] n. f. 1. Sự thông cảm. *Croyez à toute ma sympathie: Tôi rất thông cảm với ông, bà.* 2. Cảm tình, thiện cảm, lòng ưa thích, sự mến chuộng. *Éprouver une vive sympathie pour qqn: Rất có cảm tình với ai.* Đồng attirance, inclination, penchant. Trái antipathie. 3. Sự tán thưởng, sự khoan dung đối với ai, cái gì. *Cette doctrine a toutes mes sympathies: Tôi rất tán thưởng học thuyết đó.* 4. Cũ Sự giao cảm, quan hệ tương ứng. *Il y a une sympathie naturelle entre certains sons et les émotions de notre âme: Có một sự giao cảm tự nhiên giữa một số âm thanh và những cảm xúc tâm hồn chúng ta.* Đồng affinité, correspondance.

sympathique [sɛ̃patik] adj. (và n. m.) I. Có cảm tình, có thiện cảm, thích thú, ưa thích, mến mộ, dễ thương, đáng yêu. *Personne sympathique: Người dễ thương.* Thân Rất thích, rất dễ chịu. *Endroit sympathique: Nơi rất dễ chịu.* II. 1. Cũ Giao cảm ▷ *Encre sympathique*: Mực bí mật, mực hóa học không màu. 2. Y Thuộc chứng bệnh giao cảm. ▷ *Ophtalmie sympathique: Viêm mắt do giao cảm.* 3. GPHẪU, SLÝ *Système nerveux sympathique* hay *végétatif: Hệ thần kinh giao cảm* hay *hệ thần kinh thực vật.* ▷ N. m. *Le sympathique: Hệ thần kinh giao cảm.* ▷ *Nerf sympathique: Thần kinh giao cảm.*

sympathiquement [sɛ̃patikmɑ̃] adv. Với lòng thiện cảm, một cách có cảm tình.

sympathisant, ante [sɛ̃patizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. (Người) cảm tình đảng.

sympathiser [sɛ̃patize] v. intr. [1] Có cảm tình với nhau, có thiện cảm với nhau, hợp nhau, tán đồng, biểu đồng tình. *Ces personnes ne sympathisent pas: Những người này không hợp nhau. Sympathiser avec qqn: Có thiện cảm với ai.*

sympatholytique [sɛ̃patɔlitik] n. m. DƯỢC Thuốc ức chế hệ thần kinh giao cảm.

sympathomimétique [sɛ̃patɔmimetik] n. m. DƯỢC Thuốc kích thích hệ thần kinh giao cảm.

symphonie [sɛ̃fɔni] n. f. NHẠC 1. Cũ Sự hòa âm. 2. Cổ Khúc hợp tấu. ▷ Mới Khúc giao hưởng. 3. Bóng Thdụng Sự phối hợp hài hòa. *Symphonie de couleurs: Sự phối hợp hài hòa các màu sắc.*

symphonique [sɛ̃fɔnik] adj. Hòa tấu, hòa âm, giao hưởng. *Concert symphonique: Buổi hòa nhạc giao hưởng.*

symphoniste [sɛ̃fɔnist] n. 1. Người soạn nhạc giao hưởng. 2. Người chơi nhạc giao hưởng.

symphorine [sɛ̃fɔʀin] n. f. THỰC Cây xanhphorin (họ kim ngân, nguồn gốc ở Bắc Mỹ).

symphyse [sɛ̃fiz] n. f. 1. GPHẪU Khớp, khớp nửa động. *Symphyse pubienne: Khớp mu.* 2. Y Sự dính màng.

symposium [sɛ̃pozjɔm] n. m. 1. CỔ HY Tiệc rượu. 2. Mới Hội nghị chuyên đề. *Des symposiums.*

symptomatique [sɛ̃ptɔmatik] adj. 1. Y (Thuộc) triệu chứng, có triệu chứng. ▷ *Médecine symptomatique: Y học triệu chứng.* 2. Bóng Báo hiệu, dấu hiệu của điều gì, điềm báo.

symptomatologie [sɛ̃ptɔmatɔlɔʒi] n. f. Y Triệu chứng học. Đồng sémiologie.

symptôme [sɛ̃ptom] n. m. 1. Triệu chứng bệnh. *Présenter des symptômes de pleurésie: Biểu hiện các triệu chứng bệnh viêm màng phổi.* 2. Bóng Dấu hiệu, điềm báo. *Les symptômes d'une révolution: Dấu hiệu của một cuộc cách mạng.*

syn–, syl–, sym– Yếu tố có nghĩa là "với", "cùng".

synagogue [sinagɔg] n. f. 1. Nhà thờ (Do Thái). 2. Học Do Thái giáo. *L'Église et la Synagogue: Nhà thờ và Do Thái giáo.* ▷ CỔ Cộng đồng người Do Thái (ở địa phương, thành phố, khu).

synalèphe [sinalɛf] n. f. NGPHÁP Sự chập âm tiết.

synallagmatique [sinalagmatik] adj. LUẬT Hai bên, song phương. Trái unilatéral.

synanthéré, ée [sinɑ̃teRe] adj. và n. THỰC Tụ nhị. ▷ N. f. pl. Cũ Đồng composées.

synapse [sinaps] n. f. SINH Khớp thần kinh, chỗ tiếp xúc giữa hai tế bào thần kinh. *C'est au niveau des synapses qu'est polarisée la conduction de l'influx nerveux: Đường dẫn các luồng thần kinh tỏa đi từ chỗ khớp thần kinh.*

synarchie [sinaRʃi] n. f. Học Chính thể đa thủ.

synarthrose [sinaRtRoz] n. f. GPHẪU Khớp bất động.

synchrocyclotron [sɛ̃kRosiklɔtRɔ̃] n. m. VLÝHTNHÂN Xincroxiclotron.

synchromisme [sɛ̃kRomism] n. m. MỸ Phong trào nghệ thuật màu sắc trừu tượng (do hai họa sĩ người Mỹ Mac Donald Wright và Morgan Russell đề xướng tại Paris năm 1912–1913). *Le synchromisme procède pour une large part de l'orphisme de R. Delaunay: Phong trào nghệ thuật màu sắc trừu tượng phần lớn bắt nguồn từ xu hướng màu sắc của R. Delaunay.*

synchrone [sɛ̃kRon] adj. Đồng bộ, đều đặn (về thời gian), đồng thời. *Oscillations synchrones de deux pendules: Dao động đồng bộ của hai quả lắc.* ▷ ĐIỆN *Moteur synchrone: Động cơ đồng bộ.*

synchronie [sɛ̃kRɔni] n. f. NGÔN Tính đồng đại.

synchronique [sɛ̃kRɔnik] adj. Đồng đại, đồng thời. ▷ NGÔN *Linguistique synchronique: Ngôn ngữ học đồng đại.* Trái diachronique.

synchronisation [sɛ̃kRɔnizasjɔ̃] n. f. Sự đồng bộ hóa, sự điều bộ. –NGHENHÌN *Synchronisation d'un film:* Sự khớp âm thanh và hình ảnh phim. ▷ *Par ext.* Ban đồng bộ hóa âm thanh và hình ảnh phim, ban khớp tiếng.

synchronisé, ée [sɛ̃kRɔnize] adj. Đồng thời, cùng một lúc. *Mouvements synchronisés de deux personnes: Cử động đồng thời của hai người.* ▷ ÔTÔ *Vitesses synchronisées: Vận tốc đồng thời.*

synchroniser [sɛ̃kRɔnize] v. tr. [1] 1. Đồng bộ hóa, điều bộ. *Synchroniser des oscillations périodiques: Đồng bộ hóa các dao động theo chu kỳ.* ▷ NGHENHÌN Khớp tiếng cho bộ phim. 2. Cho thực hiện đồng thời, tiến hành cùng một lúc. *Synchroniser un défilé: Đám rước tiến hành cùng một lúc.*

synchroniseur, euse [sɛ̃kRɔnizœR, øz] n. I. n. m. 1. ĐIỆN Bộ điều bộ (máy phát điện xoay chiều). 2. ÔTÔ Bộ điều bộ vận tốc. Abrév. Thân synchro. II. n. f. NGHENHÌN Máy điều bộ giữa hình ảnh và âm thanh.

synchronisme [sɛ̃kRɔnism] n. m. 1. KỸ Tính đồng bộ. *Synchronisme de deux pendules: Tính đồng bộ của hai quả lắc.* ▷ ĐIỆN Sự đồng bộ. *Vitesse de synchronisme: Vận tốc đồng bộ.* 2. Tính đẳng thời, sự đồng đại.

synchrotron [sɛ̃kRɔtRɔ̃] n. m. VLÝHTNHÂN 1. Xincrotron. *Le synchrotron communique aux protons une vitesse proche de celle de la lumière: Xincrotron truyền cho các proton một vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng.* 2. Appos. *Rayonnement synchrotron: Bức xạ xincrotron.*

synclinal, ale, aux [sɛ̃klinal, o] n. và adj. ĐCHẤT 1. n. m. Nếp lõm. 2. adj. (Thuộc) nếp lõm.

syncopal, ale, aux [sɛ̃kɔpal, o] adj. Y Thuộc về sự chết ngất, chết giả, bất tỉnh; bị ngất.

syncope [sɛ̃kɔp] n. f. 1. Sự ngất, bất tỉnh. 2. NHẠC Sự nhấn lệch.

syncopé, ée [sɛ̃kɔpe] adj. *Musique syncopée: Nhạc nhấn lệch.*

syncoper [sɛ̃kɔpe] v. [1] NHẠC 1. v. tr. Nhấn lệch (một nốt nhạc so với nốt tiếp sau). *Syncoper une note: Nhấn lệch nốt.* 2. v. intr. Tạo thành sự nhấn lệch, nhấn lệch. *Une note qui syncope: Một nốt nhấn lệch.*

syncrétique [sɛ̃kRetik] adj. Học Hỗn hợp, hỗn tạp, hổ lốn, hỗn đồng.

syncrétisme [sɛ̃kRetism] n. m. 1. Học Sự hỗn hợp nhiều hệ tư tưởng, thuyết hỗn đồng. *Syncrétisme religieux: Sự hỗn hợp nhiều hệ tư tưởng tôn giáo.* ▷ DTỘC Sự hỗn hợp nhiều

yếu tố văn hóa không đồng nhất. 2. TÂM Sự hỗn tạp, sự hổ lốn, tri giác lờ mờ.

syncrétiste [sɛ̃kʀetist] adj. và n. Học Thuộc về chủ nghĩa hỗn hợp, thuyết hỗn đồng. ▷ N.m. Người theo chủ nghĩa hỗn hợp, người theo thuyết hỗn đồng.

syndactyle [sɛ̃daktil] adj. Y Có ngón dính nhau, liên chỉ.

syndactylie [sɛ̃daktili] n. f. Y Tật dính ngón.

synderme [sɛ̃dɛʀm] n. m. KỸ Da sợi nén.

syndic [sɛ̃dik] n. m. 1. LUẬT Người đại diện, người được ủy nhiệm, người được ủy quyền. 2. *Syndic de copropriété: Viên tổng đại diện sở hữu chung (do hội đồng những người đồng sở hữu bầu ra).* 3. Uy viên khánh tiết (của hội đồng thành phố Paris trước đây).

syndical, ale, aux [sɛ̃dikal, o] adj. 1. (Thuộc) nghiệp đoàn, công đoàn, hiệp hội những người làm công ăn lương. *Revendications syndicales: Yêu sách của những người làm công ăn lương.* 2. (Thuộc) công đoàn. *Association syndicale de propriétaires: Hiệp hội công đoàn các nghiệp chủ.*

syndicalisme [sɛ̃dikalism] n. m. 1. Hoạt động của các nghiệp đoàn –Chủ nghĩa nghiệp đoàn. 2. Sự đấu tranh trong một nghiệp đoàn. *Faire du syndicalisme: Đấu tranh trong một nghiệp đoàn.*

syndicaliste [sɛ̃dikalist] n. và adj. Người hoạt động công đoàn, nghiệp đoàn. ▷ Adj. (Thuộc) chủ nghĩa nghiệp đoàn, công đoàn. *Mouvement syndicaliste italien: Phong trào nghiệp đoàn ở Italia.*

syndicat [sɛ̃dika] n. m. 1. Nghiệp đoàn. *Syndicat ouvrier, patronal: Nghiệp đoàn công nhân, nghiệp đoàn giới chủ.* ▷ Spécial. *Les syndicats:* Công đoàn, nghiệp đoàn của người làm công ăn lương. 2. Hội, hiệp hội. *Syndicat financier: Hiệp hội tài chính.* ▷ *Syndicat intercommunal: Hội liên xã. Syndicat de propriétaires: Hiệp hội các nghiệp chủ.* ▷ *Syndicat d'initiative:* Hiệp hội du lịch (trong một xã).

syndicataire [sɛ̃dikatɛʀ] adj. LUẬT (Thuộc) hiệp hội các nghiệp chủ, hoặc hiệp hội tài chính. ▷ Subst. Thành viên của hiệp hội các nghiệp chủ hoặc của hiệp hội tài chính.

syndication [sɛ̃dikasiõ] n. f. TÀI Sự huy động vốn từ nhiều ngân hàng.

syndiqué, ée [sɛ̃dike] adj. và n. Tham gia công đoàn, nghiệp đoàn.

syndiquer [sɛ̃dike] v. tr. [11] 1. Tổ chức thành công đoàn, nghiệp đoàn. 2. v. pron. Tập hợp thành công đoàn, nghiệp đoàn; lập nghiệp đoàn. ▷ Gia nhập công đoàn, tham gia công đoàn.

syndrome [sɛ̃dʀom] n. m. Y Hội chứng, triệu chứng bệnh.

synecdoque [sinɛkdɔk] n. f. MỸTỪ Phép đề dụ, phép chuyển nghĩa.

synérèse [sineʀez] n. f. ÂM Sự chập nguyên âm, phép nhị âm ước hợp. Trái diérèse.

synergie [sinɛʀʒi] n. f. Học Sự hiệp đồng, sự đồng vận, sự hiệp lực, sự cộng đồng tác dụng. –*Spécial.* Y Sự đồng vận.

synergique [sinɛʀʒik] adj. Học Hiệp đồng, hiệp lực, đồng vận. *Muscles synergiques: Cơ đồng vận.*

synesthésie [sinɛstezi] n. f. Y Sự loạn cảm giác.

syngnathe [sɛ̃gnat] n. m. ĐỘNG Cá chìa vôi.

synodal, ale, aux [sinɔdal, o] adj. TÔN (Thuộc) hội nghị tôn giáo. *Réunion synodale: Hội nghị tôn giáo.*

synode [sinɔd] n. m. Hội nghị tôn giáo. 1. THCHÚA *Synode diocésain: Hội nghị tôn giáo do giám mục địa phận triệu tập.* ▷ *Synode des évêques: Hội nghị giám mục nhà thờ Thiên chúa giáo.* 2. Hội nghị mục sư và tín đồ đạo Tin Lành. 3. *Synode israélite*: Hội nghị giáo trưởng và tín đồ Do Thái giáo. 4. *Saint-Synode*: Hội đồng tối cao Nhà thờ đạo chính thống Nga.

synodique [sinɔdik] adj. và n. m. 1. THCHÚA (Thuộc) hội nghị tôn giáo. *Lettre synodique: Thư của hội nghị tôn giáo.* ▷ N. m. Tập quyết nghị của hội nghị tôn giáo. 2. THIÊN *Révolution synodique*: Chu kỳ giao hội (của một hành tinh hoặc vệ tinh). ▷ *Mois synodique*: Nguyệt kỳ giao hội, chu kỳ hàng tháng của mặt trăng. ▷ *Année synodique*: Niên kỳ giao hội, chu kỳ hàng năm của trái đất.

synonyme [sinɔnim] adj. và n. 1. adj. Đồng nghĩa. *Mots, expressions synonymes: Từ, ngữ đồng nghĩa. "Captif" est synonyme de "prisonnier": "Captif" là từ đồng nghĩa với "prisonnier".* ▷ Bóng *Être synonyme de*: Có nghĩa là. *Pour lui, Paris est synonyme de liberté: Đối với ông, Paris có nghĩa là tự do.* 2. n. m. Từ đồng nghĩa.

synonymie [sinɔnimi] n. f. Sự đồng nghĩa, tính đồng nghĩa.

synonymique [sinɔnimik] adj. Học Đồng nghĩa.

synopse [sinɔps] n. f. Học Tập sách Phúc âm đối chiếu.

synopsis [sinɔpsis] n. 1. n. f. Học Cái nhìn khái quát, yếu lược, tóm tắt, sơ lược. 2. n. m. NGHNHÌN Sơ đồ tóm tắt một chuyện phim.

synoptique [sinɔptik] adj. 1. Khái quát, nhất lãm. *Tableau synoptique: Bảng khái quát, biểu nhất lãm.* 2. TÔN *Évangiles synoptiques: Sách Phúc âm nhất lãm.*

synovial, ale, aux [sinɔvjal, o] adj. và n. f. (Thuộc) dịch khớp, hoạt dịch. ▷ *Membrane*

synoviale: Màng hoạt dịch. ▷ N. f. *La synoviale: Màng hoạt dịch.*

synovie [sinɔvi] n. f. Dịch khớp, hoạt dịch. *Épanchement de synovie: Sự tràn hoạt dịch.*

synovite [sinɔvit] n. f. Y Viêm màng hoạt dịch.

syntacticien, ienne [sɛ̃taktisjɛ̃, jɛn] n. Học Nhà cú pháp, chuyên gia về cú pháp.

1. syntactique [sɛ̃taktik] adj. Đồng syntaxique.

2. syntactique [sɛ̃taktik] n. f. LÔGIC Cú pháp.

syntagmatique [sɛ̃tagmatik] adj. và n. f. NGÔN Ngữ đoạn. ▷ N. f. *La syntagmatique: Sự nghiên cứu các ngữ đoạn.*

syntagme [sɛ̃tagm] n. m. NGÔN Ngữ đoạn. *Syntagme verbal, nominal: Ngữ đoạn động từ, ngữ đoạn danh từ.*

syntaxe [sɛ̃taks] n. f. 1. Cú pháp. 2. Cú pháp học. 3. Sách cú pháp.

syntaxique [sɛ̃taksik] adj. (Thuộc) cú pháp.

synthèse [sɛ̃tɛz] n. f. 1. Sự tổng hợp. ▷ Sự khái quát, tổng quát. *Faire une rapide synthèse de la situation: Khái quát qua tình hình.* 2. TRIẾT Phép tổng hợp. Trái analyse. 3. HÓA Phép hỗn hợp. 4. *Synthèse des sons*: Sự phối âm.

synthétique [sɛ̃tetik] adj. 1. Tổng hợp. *Méthode synthétique: Phương pháp tổng hợp.* Trái analytique. ▷ *Esprit synthétique: Đầu óc tổng hợp.* 2. Chất tổng hợp. *Le nylon, fibre textile synthétique: Nilông là loại sợi tổng hợp.* 3. *Musique synthétique*: Nhạc phối âm.

synthétiquement [sɛ̃tetikmɑ̃] adv. Bằng tổng hợp, một cách tổng hợp.

synthétiser [sɛ̃tetize] v. tr. [1] 1. Tổng hợp, tổ hợp, phối hợp. *Synthétiser des faits: Tổng hợp các sự việc.* 2. HOÁ Tổng hợp. *Synthétiser une molécule: Tổng hợp một phân tử.*

synthétiseur [sɛ̃tetizœʀ] n. m. ĐIỆNÂM Bộ điện tử tổng hợp.

syntone [sɛ̃tɔn] adj. TÂM Đồng hòa, đồng hưởng. Trái schizoïde.

syntonie [sɛ̃tɔni] n. f. ĐIỆN Sự lọc sóng, sự đồng hưởng. 2. TÂM Sự đồng điệu, sự đồng hòa.

syntonisation [sɛ̃tɔnizasjɔ̃] n. f. ĐIỆN Sự điều hưởng.

syphiligraphie [sifiligʀafi] n. f. Y Giang mai học, khoa giang mai.

syphilis [sifilis] n. f. Bệnh giang mai, bệnh tim la. Đồng Dgian vérole.

syphilitique [sifilitik] adj. và n. 1. (Thuộc) bệnh giang mai. *Chancre syphilitique: Vết loét do giang mai.* 2. Mắc bệnh giang mai. ▷ Subst. *Un(e) syphilitique: Người mắc bệnh giang mai.*

syriaque [siʀjak] n. m. Tiếng Xiriac. ▷ Adj. *Langue syriaque: Tiếng Xiriac.*

syrien, ienne [siʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Xiri; người Xiri.

syring(o)– Yếu tố có nghĩa là "ống".

syringomyélie [siʀɛ̃gɔmjeli] n. f. Y Bệnh rỗng tủy sống.

syrinx [siʀɛ̃ks] n. f. 1. CỔHY Ống sáo của thần lăng (thần thoại Hy Lạp). 2. ĐỘNG Minh quản (ở chim).

syrphe [siʀf] n. m. SÂU Ruồi ăn rệp, ruồi hoa.

systématicien, ienne [sistematisjɛ̃, jɛn] n. Nhà phân loại học tự nhiên.

systématique [sistematik] adj. và n. I. adj. 1. Thuộc về hệ thống, có hệ thống, có phương pháp. *Recherche systématique: Nghiên cứu có hệ thống.* 2. Khinh Câu nệ, cố chấp, khăng khăng, cứng nhắc, nhất quyết, nhất định, triệt để, dứt khoát. *Opposition systématique: Nhất quyết đối lập, khăng khăng chống đối.* II. n. f. KHTỰNHIÊN Phân loại học.

systématiquement [sistematikmɑ̃] adv. Một cách có hệ thống, có phương pháp, một cách dứt khoát, triệt để. *Fouiller systématiquement une maison: Lục soát triệt để ngôi nhà. Il refuse systématiquement de m'aider: Ông ấy từ chối dứt khoát việc giúp đỡ tôi.*

systématisation [sistematizasjɔ̃] n. f. Sự hệ thống hóa.

systématisé, ée [sistematize] adj. Có hệ thống.

systématiser [sistematize] v. tr. [1] Hệ thống hóa, tổ chức thành hệ thống.

système [sistɛm] n. m. 1. Hệ, hệ thống các khái niệm, các nguyên lý. *Le système d'Aristote: Hệ thống các khái niệm của Aristốt. Un système théologique: Hệ thống các khái niệm thần học.* ▷ Khinh *Esprit de système*: Đầu óc câu nệ, cố chấp. 2. Hệ thống phân loại. *Le système de Linné: Hệ thống phân loại của Linê.* 3. Chế độ, thể chế. *Système économique: Chế độ kinh tế. Système pénitentiaire: Chế độ nhà tù. –Système monétaire: Chế độ tiền tệ. Système socialiste, capitaliste: Thể chế xã hội chủ nghĩa, tư bản chủ nghĩa.* ▷ Absol. Chế độ xã hội gò bó. *Être prisonnier du système: Bị chế độ xã hội gò bó giam hãm.* 4. Thân Phương pháp, phương sách, cách thức. *Trouver un système pour se tirer d'embarras: Tìm ra phương sách để thoát ra khỏi tình trạng bối rối. Système D* (tắt của débrouillard)· Thủ đoạn tinh ranh, cách xoay xở. 5. Hệ, hệ thống (các yếu tố cùng chức năng). *Système de transmission: Hệ truyền.* ▷ GPHẪU Hệ (cấu trúc tương tự). *Système cardio–vasculaire: Hệ tim mạch. Système nerveux: Hệ thần kinh.* Loc. Thân *Porter, taper sur le système: Làm điên*

đầu, làm cho cáu, chọc tức, trêu ghẹo. ▷ KHTƯỢNG *Système nuageux: Hệ mây, loại mây, hệ thống phân loại mây.* ▷ LÝ *Système de forces: Hệ lực. –Système matériel: Hệ vật chất. –Système d'unités: Hệ các đơn vị.*

systémique [sistemik] adj. và n. f. Học **I.** adj. **1.** (Thuộc) hệ thống. **2.** Y Thuộc về đại tuần hoàn. *Cavités, ventricule systémiques: Khoang, buồng đại tuần hoàn, khoang tâm thất, buồng tâm thất.* **II.** n. f. Kỹ thuật hệ thống, phương pháp hệ thống.

systole [sistɔl] n. f. SLÝ Tâm thu. *Systole auriculaire: Tâm thu nhĩ. Systole ventriculaire: Tâm thu thất.* Trái diastole.

systolique [sistɔlik] adj. LÝ, Y Thuộc về tâm thu. *Souffle systolique: Tiếng thổi tâm thu. Bruit systolique: Tiếng động tâm thu.*

systyle [sistil] n. m. và adj. KTRÚC Bố cục khoảng cột đôi. –Adj. *Édifice systyle: Tòa nhà có bố cục khoảng cột đôi.*

syzygie [siziʒi] n. f. THIÊN Kỳ sóc vọng (rằm, mồng một âm lịch). *Les marées de vives eaux ont lieu quand le Soleil et la Lune sont en syzygie: Thủy triều lên cao khi Mặt trăng và Mặt trời ở kỳ sóc vọng.*



T

t [te] n. m. **I. 1.** Chữ cái thứ 20 trong mẫu tự tiếng Pháp, chữ t. *Un grand T, un petit t: Chữ T hoa, chữ t thường.* –Phụ âm răng, tắc, vô thanh [t]. **2.** Par anal. *En T*: Hình chữ T. *Impasse en T: Ngõ cụt hình chữ T.* ▷ Thước hình chữ T. **II. 1.** *t* LÝ Viết tắt của chữ *tonne*; ký hiệu chỉ thời gian. **2.** *T* LÝ Ký hiệu chỉ giai đoạn; ký hiệu chỉ nhiệt độ tuyệt đối; ký hiệu tesla (đơn vị cảm ứng từ). ▷ ĐOLƯỜNG Ký hiệu téra = 10^{12}. ▷ HOÁ Ký hiệu hóa học của triti. ▷ NHẠC Viết tắt chữ *tutti* hoặc chữ *ton*. **3.** *T', t'*. Dạng viết bỏ nguyên âm cuối của "te", "toi", hay Thân, "tu". *Il t'admire. –Garde-t'en bien. –"T'as vu? dit Zazie à Gabriel"* (R. Queneau).

ta adj. poss. V. ton (1).

Ta HOÁ Ký hiệu của tantali.

1. tabac [taba] n. m. **1.** Cây thuốc lá. **2.** Thuốc lá. *Tabac à fumer, à chiquer: Thuốc lá hút, thuốc lá nhai. Tabac à priser: Thuốc lá hít (bột). Rapporté du Portugal, par J. Nicot, le tabac se répandit en Europe vers 1580: Thuốc lá do J. Nicot mang từ Bồ Đào Nha về và khoảng năm 1560 thì lan khắp châu Âu. Tabac brun à odeur forte et tabac blond léger: Thuốc lá màu nâu sẫm mùi hắc và thuốc lá màu vàng mùi thoang thoảng.* ▷ *Un bureau de tabac, un débit de tabac* hay, ellipt, *un tabac: Quầy bán thuốc lá.* **3.** *Société d'exploitation industrielle des tabacs et allumettes (S.E.I.T.A)*: Sở thuốc lá của chính phủ (Pháp). **4.** *Couleur tabac* hay, adj. inv. *tabac:* Màu thuốc lá. *Du velours tabac: Vải nhung màu thuốc lá.* **5.** Bóng Thân *C'est toujours le même tabac: Cũng vẫn thế thôi.*

2. tabac [taba] n. m. **1.** Bóng Thân *Passer qqn à tabac:* Đánh ai, hành hung ai, đánh ai nhừ tử. **2.** HẢI *Coup de tabac*: Cơn gió bất chợt, trận bão. **3.** Thân *Faire un tabac*: Thành công vang dội, được hoan nghênh nhiệt liệt (sân khấu, điện ảnh).

tabacomanie [tabakɔmani] n. f. Học Chứng nghiện thuốc lá.

tabagie [tabaʒi] n. f. **1.** Cũ Tiệm hút thuốc, nơi hút thuốc lá. **2.** Chỗ sặc mùi khói thuốc lá.

tabagique [tabaʒik] adj. **1.** Cũ (Thuộc) tiệm hút thuốc lá, nơi hút thuốc lá. **2.** Y Nhiễm độc thuốc lá.

tabagisme [tabaʒism] n. m. Y Chứng nhiễm độc thuốc lá. Đồng nicotinisme.

tabard hay **tabar** [tabaʀ] n. m. SỬ Áo choàng ngoài áo giáp (của các hiệp sĩ thời Trung Cổ).

tabassage [tabasaʒ] n. m. Thân Sự đánh nhừ tử, sự giần cho một trận.

tabassée [tabase] n. f. Dgian Trận đòn.

tabasser [tabase] v. tr. [1] Thân Đánh ai nhừ tử, giần cho ai một trận.



tabac

tabatière [tabatjɛʀ] n. f. 1. Hộp đựng thuốc hít. 2. XDỰNG *Châssis, fenêtre à tabatière*: Cửa sổ mái. ▷ *Par ext. Ouvrir, fermer la tabatière: Mở, đóng cửa sổ mái.* 3 GPHẪU *Tabatière anatomique: Hố lào.*

tabellaire [tabel(l)ɛʀ] adj. CHẾBẢN *Impression tabellaire: Sự in mộc bản, sự in ván khắc.*

tabellion [tabɛljõ] n. m. 1. Cũ Viên lục sự. ▷ Công chứng viên. 2. Văn, Đùa, Khinh Viên thư lại.

tabernacle [tabɛʀnakl] n. m. 1. TÔN Lều (do người Hêbrơ dựng lên che cho chiếc tàu của Nôê trước khi xây dựng Đền thờ). ▷ *Fête des Tabernacles: Hội lều (của người Do Thái cổ).* 2. TÔNGIÁO Khám, tủ bánh thánh. 3. KỸ Chỗ để vặn vòi nước ngầm dưới đất.

tabes hay **tabès** [tabɛs] n. m. Y Bệnh tabet, chứng thất điều vận động.

tabétique [tabetik] adj. và n. Y (Thuộc) bệnh tabet; mắc bệnh tabet. ▷ Subst. *Un(e) tabétique: Người mắc bệnh tabet.*

tabla [tabla] n. m. Cặp trống vỗ bằng tay (Ấn Độ).

tablature [tablatyʀ] n. f. NHẠC Bản ghi nhạc. *La tablature ancienne pour le luth: Bản ghi nhạc cổ xưa dành cho đàn luýt.*

table [tabl] n. f. **A. I.** Bàn. Loc. Bóng *Table ronde: Hội nghị bàn tròn.* 1. Bàn, tủ nhỏ. *Table de nuit, de chevet: Tủ nhỏ đầu giường. Table de toilette: Bàn phấn, bàn trang điểm. Table à repasser: Bàn để là quần áo. Table à dessin: Bàn vẽ.* ▷ Loc. Bóng *Jouer cartes sur table*: Đánh bài ngửa. *–Dessous de table*: Tiền lót tay, tiền đưa lén cho người bán hàng. 2. Bàn ăn. *Table de salle à manger: Bàn trong phòng ăn. Réserver une table au restaurant: Đặt bàn ở nhà hàng.* ▷ *Dresser, mettre la table: Dọn bàn để ăn, sắp bàn ăn.* ▷ *De table*: Dùng trong bữa ăn. *Linge de table: Bộ khăn ăn và khăn trải bàn. Service de table: Bộ đồ dùng trong bữa ăn.* ▷ *Se mettre à table: Ngồi vào bàn ăn.* ▷ Bóng, Dgian Thú tội; tố giác. 3. *La table*: Thức ăn, món ăn. *Aimer la table: Thích ăn uống, tiệc tùng. Les plaisirs de la table: Thú vui ăn uống.* 4. Những người ngồi quanh bàn ăn. *Toute la table a ri: Tất cả những người ngồi quanh bàn ăn đều cười.* **II.** Mặt. 1. TÔN *Table d'aute: Mặt bàn thờ.* ▷ *La sainte table*: Bàn thờ. *S'approcher de la sainte table*: Tiến lại gần bàn thờ để nhận lễ ban thánh thể. 2. Phiến, tấm. ▷ Loc. Bóng *Faire table rase du passé, des idées reçues: Xóa bỏ hết quá khứ, quét sạch mọi tư tưởng dã có.* ▷ TÔN *Les Tables de la Loi*: Hai phiến đá trên có khắc những điều giới luật mà Chúa trời trao cho Mơïse ở trên núi Sinai (theo Kinh thánh). ▷ CỔLA *Les Douze Tables*: Bộ luật La Mã cổ do mười vị ủy viên tòa án công bố và được khắc trên mười hai tấm đồng (khoảng năm 450 trước CN). 3. KỸ Mặt, mặt phẳng. *Table d'une raboteuse, d'une enclume: Mặt máy bào, mặt de.* 4. NHẠC *Table d'harmonie*: Chỗ căng dây đàn. 5. Mặt phẳng tự nhiên. *Table glaciaire: Mặt băng.* 6 KỸ Mặt đá quí. **B.** Bảng, biểu. 1. Bảng chỉ dẫn nội dung sách. *Table des matières: Mục lục. Table analytique: Bảng phân tích.* 2. Bảng tra cứu. *Table de multiplication: Bảng cửu chương. Table de logarithmes: Bảng lôgarit.* ▷ TIN *Table de vérité: Bảng kê cấu hình xuất nhập.* ▷ QUÂN *Table de tir: Bia ngắm bắn.*

tableau [tablo] n. m. **A.** 1. Bức tranh, bức họa, bức vẽ. *Tableauxde Raphaël, de Manet: Những bức tranh của Raphaen, của Manê.* 2. Cảnh, cảnh tượng, quang cảnh, cảnh sắc, cảnh trí. *Un charmant tableau: Cảnh sắc đẹp quá.* ▷ Thân, Mia *Voyez le tableau! Quel tableau!*: Thật là trò hề! 3. Thân, Bóng *Vieux tableau:* Bà già đỏm dáng lố bịch, bà già son phấn lòe loẹt. 4. *Tableau de chasse*: Kết quả săn được. ▷ Bóng, Thân *Le tableau de chasse d'un séducteur: Những phụ nữ mà anh ta quyến rũ được.* 5. *Tableau vivant*: Cảnh người thực. 6. Sự miêu tả. *Faire, brosser le tableau de la vie des paysans au Moyen Âge: Miêu tả sinh hoạt của những người nông dân thời Trung Cổ.* 7. SKHẤU Cảnh, cảnh trí, cảnh tuồng. *Une pièce en trois actes et dix tableaux: Vở kịch ba hồi, mười cảnh.* **B. I.** 1. *Tableau noir* hay *tableau: Bảng viết, bảng den.* 2. Bảng. *Tableau d'affichage: Bảng yết thị. Tableau des publications de mariage: Bảng công bố kết hôn.* 3. KỸ Bảng điều khiển, bảng hiệu, biển kiểm soát. *Tableau de bord d'un véhicule: Biển kiểm soát ở xe. Tableau de commande d'un appareil électrique: Bảng điều khiển của cỗ máy.* **II.** Danh sách, biểu, bảng. 1. Danh sách các thành viên của một công ty, hội, giới. *Tableau de l'ordre des avocats: Danh sách đoàn luật sư. – Tableau d'avancement: Danh sách những người được nâng bậc.* 2. Bảng, biểu. *Tableau synoptique, chronologique: Biểu nhất lãm, biểu khái quát; niên biểu. Tableau des verbes irréguliers: Bảng các động từ bất qui tắc.* ▷ TÀI *Tableau de bord*: Bảng quyết toán. ▷ Y, DƯỢC *Tableaux A, B, C*: Loại thuốc thuộc bảng A, B, C. ▷ HOÁ *Tableau de la classification périodique des éléments*: Bảng tuần hoàn các nguyên tố.

tableautin [tablotɛ̃] n. m. Bức tranh nhỏ.

tablée [table] n. f. Những người ngồi quanh bàn ăn; khách ăn.

tabler [table] v. intr. [1] 1. Cũ Ngồi ăn. 2. *Tabler sur qqch*: Căn cứ vào, dựa vào.

table ronde [tabləʀõd] n. f. Hội nghị bàn tròn. *Ce congrès comprend plusieurs tables*

rondes: Đại hội này bao gồm nhiều cuộc hội nghị bàn tròn.

tabletier, ière [tabletje, jɛʀ] n. KỸ Người làm đồ sừng, ngà, đồi mồi, gỗ mun...

tablette [tablɛt] n. f. I. 1. Bàn nhỏ, ván kệ. 2. Tấm đá, tấm gỗ mỏng kê ở mặt lò sưởi hay ở gờ cửa sổ. 3. Tấm nhỏ, thanh. *Tablette de chocolat: Thanh sôcôla.* ▷ DƯỢC Vỉ thuốc. ▷ KHCỔ Tấm bài vị, thần chủ. ▷ Bóng, Mới *Écrire qqch sur ses tablettes: Ghi lại chuyện gì để cho nhớ.*

tabletterie [tablɛtʀi] n. f. KỸ, THƯƠNG Nghề làm đồ sừng, ngà, đồi mồi, gỗ mun...; nghề buôn bán đồ sừng, ngà, đồi mồi, gỗ mun. ▷ Đồ sừng, ngà, đồi mồi, gỗ mun...

tableur [tablœʀ] n. m. TIN Chương trình biểu bảng.

tablier [tablije] n. m. 1. Tấm tạp dề. *Tablier de forgeron: Tạp dề thợ rèn.* ▷ Loc., Bóng *Rendre son tablier*: Từ chức, thôi việc. 2. Tấm kim loại che cửa lò sưởi. 3. CGCHÍNH Rầm cầu. 4. ÔTÔ Tấm che máy.

tabor [tabɔʀ] n. m. SỬ Tiểu đoàn quân Marốc do sĩ quan Pháp chỉ huy (thành lập năm 1908).

tabou [tabu] n. m. và adj. 1. n. m. Sự, điều kiêng kỵ, cấm kỵ, kiêng cữ. ▷ Bóng Điều cấm được nói đến. 2. adj. (inv. ou accordé). Kiêng kỵ, cấm kỵ, kiêng cữ. *Animal tabou: Con vật kiêng.* ▷ Bóng Không được nói đến, không được đả động đến. *La politique et la religion étaient pour lui deux sujets tabous: Đối với ông ta, chính trị và tôn giáo là hai đề tài không được đả động đến. Un personnage tabou: Một nhân vật cấm kỵ.*

taboulé [tabule] n. m. BẾP Món tabulê (bột mì trộn gia vị, rau mùi, cà chua, chanh).

tabouret [tabuʀɛ] n. m. 1. Ghế đẩu. *Tabouret de piano: Ghế đẩu ngồi chơi pianô.* 2. Ghế nhỏ để gác chân.

tabulaire [tabylɛʀ] adj. Học 1. (Có) dạng bàn, tấm, phiến. *Relief tabulaire: Địa hình dạng bàn.* 2. Xếp thành biểu, bảng. *Logarithmes tabulaires: Loga xếp thành bảng.*

tabulateur [tabylatœʀ] n. m. KỸ Cữ ngừng (trong máy chữ để đánh cột dọc), táp.

tabulatrice [tabylatʀis] n. f. TIN Máy lập bảng phiếu lỗ.

tac [tak] interj. và n. m. 1. Tiếng kêu tách. *Produire plusieurs tacs successifs: Phát ra nhiều tiếng tách tách liên tiếp.* 2. Tiếng lách tách (sắt va vào nhau). *Riposter du tac au tac*: Giao kiếm tách tách; trả đũa, trả miếng đốp chát. ▷ Bóng, Thdụng *Répondre du tac au tac*: Trả lời bốp chát; ăn miếng, trả miếng.

tacaud [tako] n. m. Cá tuyết lưng nâu.

tacca [taka] n. m. THỰC Cây củ nưa.

tacet [tasɛt] n. m. NHẠC Dấu lặng; lặng.

tache [taʃ] n. f. I. 1. Vết, vết bẩn. *Tache d'encre, d'huile sur un vêtement: Vết mực, vết dầu trên quần áo.* ▷ *Faire tache*: Làm mất sự hài hòa. ▷ Bóng *Faire tache d'huile*: Loang, lan dần, vết dầu loang. 2. Vết nhơ, sự ô uế thanh danh. *Une vie, une réputation sans tache: Một cuộc đời, một thanh danh không có vết nhơ.* II. Mảng màu trên nền màu khác. *Spécial.* 1. Đốm. *Chien blanc à taches noires: Con chó trắng đốm đen. –Taches de rousseur: Vết do đỏ.* ▷ GPHẪU *Tache jaune*: Điểm vàng. 2. THIÊN *Tache solaire*: Vết đen trên mặt trời.

tâche [tɑʃ] n. f. 1. Phần việc phải làm, công việc. *Donner une tâche à un artisan: Giao phần việc phải làm cho người thợ thủ công.* ▷ Loc. adj. và adv. *À la tâche*: Làm khoán. *Travail à la tâche: Công việc làm khoán. Payer à la tâche: Trả theo vụ việc, trả lương khoán.* ▷ Bóng, Văn *Prendre à tâche de*: Cố gắng làm, ra sức làm. 2. Nhiệm vụ.

taché, ée [taʃe] adj. 1. Có vết, có vết bẩn. *Vêtement taché: Quần áo có vết bẩn.* 2. Có đốm. *Un chat à robe grise tachée de blanc: Con mèo xám đốm trắng.*

tachéo– Yếu tố có nghĩa là "nhanh".

tachéographe [takeɔgʀaf] n. m. KỸ Máy họa đồ, giác cự ký.

tachéomètre [takeɔmɛtʀ] n. m. KỸ Máy takê, máy toàn đạc, giác cự kế.

tachéométrie [takeɔmetʀi] n. f. KỸ Phép toàn đạc, phép đo giác cự.

tacher [taʃe] I. v. tr. [1] 1. Làm bẩn, làm cho có vết. *Tacher sa robe: Làm bẩn chiếc áo đầm.* ▷ Bóng *Une faute qui tache sa réputation: Một lỗi lầm làm ô uế thanh danh.* ▷ S. comp. (Nói về vật) *Les mûres tachent: Những quả dâu bị vết bẩn.* 2. Điểm màu, làm lốm đốm. II. v. pron. 1. Bị bẩn quần áo. *Cet enfant se tache sans cesse: Đứa bé này luôn luôn bị bẩn quần áo.* 2. (Passif.) Bị vết bẩn. *Un tissu clair qui se tache facilement: Vải sáng màu dễ bị vết bẩn.*

tâcher [tɑʃe] 1. v. tr. indir. [1] *Tâcher de* (+ inf.) Cố gắng, ra sức, ra công, nỗ lực. *Tâcher de donner satisfaction: Cố gắng thỏa mãn. –Tâche de te tenir tranquille!: Anh hãy cố giữ bình tĩnh!* ▷ Cũ hay Văn *Tâcher à*: Cố gắng để. 2. v. tr. dir. *Tâcher que (+ subj.)* Cố làm sao cho. *Tâchez qu'il réussisse: Anh hãy cố làm sao cho nó thành công.*

tâcheron [tɑʃʀõ] n. m. 1. Người làm khoán sang tay, người thầu lại việc, cai thầu, cai đầu dài. 2. Thợ làm khoán. 3. Khinh Người chỉ biết làm hùng hục mà không có sáng kiến, người chỉ biết làm theo lệnh một cách máy móc.

tacheté, ée [taʃte] adj. Có nhiều đốm nhỏ, lốm đốm.

tacheter [taʃte] v. tr. [23] Làm lốm đốm, loang lổ, lấm chấm.

tacheture [taʃtyʀ] n. f. Hiếm Các vết lốm đốm, lấm chấm, loang lổ, vằn vện.

tachine [taʃin] n. m. (đôi khi fém.) ĐỘNG Ruồi hoa.

tachisme [taʃism] n. m. HOẠ 1. Cũ Lối vẽ chấm màu, lối điểm họa, lối vẽ mảng. 2. Trào lưu hội họa mảng.

tachiste [taʃist] adj. và n. HOẠ Thuộc lối vẽ mảng, lối vẽ chấm màu, lối điểm họa. ▷ Subst. Họa sĩ vẽ mảng.

tachistoscope [takistoskɔp] n. m. KỸ Máy nhìn nhanh.

tachy– Yếu tố có nghĩa là "nhanh".

tachyarythmie [takiaʀitmi] n. f. Y Chứng tim loạn nhịp nhanh.

tachycardie [takikaʀdi] n. f. Y Chứng tim đập nhanh, chứng mạch nhanh.

tachygenèse [takiʒənɛz] n. f. SINH Sự phát triển nhanh, sự phát triển bỏ giai đoạn. *Tachygenèse de l'escargot: Sự phát triển nhanh của ốc sên.*

tachygraphe [takigʀaf] n. m. KỸ Tốc độ ký, máy đo tốc độ.

tachymètre [takimɛtʀ] n. m. KỸ Tốc kế vòng, máy đo tốc độ vòng quay của máy, của môtơ.

tachyon [takjõ] n. m. VLÝHTNHÂN Takion (ion có tốc độ nhanh hơn tốc độ ánh sáng và khối lượng phân tử là một số phức).

tachyphémie [takifemi] n. f. Y Chứng nói nhanh.

tachyphylaxie [takifilaksi] n. f. Y Sự miễn dịch nhanh.

tacite [tasit] adj. Ngầm, ngấm ngầm, mặc nhiên, ẩn danh. *Consentement tacite: Sự đồng ý ngầm.* ▷ LUẬT *Tacite reconduction: Sự tiếp tục mặc nhiên.* Đồng implicite.

tacitement [tasitmã] adv. Ngầm, ngấm ngầm, mặc nhiên.

taciturne [tasityʀn] adj. Văn Ít nói, trầm mặc, lầm lì, tâm ngẩm. *Un homme taciturne: Người lầm lì. Un caractère taciturne: Tính tình trầm mặc.* ▷ n. m. SỬ *Le Taciturne: Biệt danh của Guillaume I (thống đốc Hà Lan, thế kỷ XVI).*

taciturnité [tasityʀnite] n. f. Văn Tính ít nói, lầm lì, tâm ngẩm, thái độ trầm mặc.

tacon, taquon [takõ] hay **tocan** [tɔkã] n. m. Cá hồi con.

tacot [tako] n. m. Thân Xe cà tàng, xe cà khổ. Đồng guimbarde.

tact [takt] n. m. 1. SLÝ Xúc giác, sự sờ mó. 2. Thdụng, Bóng Sự tế nhị, sự khéo xử. *Manquer de tact: Thiếu tế nhị. Aborder une question avec tact: Đề cập vấn đề một cách tế nhị.* Đồng doigté.

tacticien, ienne [taktisjɛ̃, jɛn] n. Người khéo xử, người tế nhị. *Tacticien parlementaire: Nghị sĩ khôn khéo.* ▷ N. m. QUÂN Nhà chiến thuật. *Habile tacticien: Nhà chiến thuật khôn khéo.*

tactile [taktil] adj. SLÝ (Thuộc) xúc giác. *Sensibilité tactile: Xúc giác nhạy cảm.*

tactique [taktik] n. f. và adj. I. n. f. 1. QUÂN Chiến thuật. 2. Bóng Sách lược. *Tactique parlementaire: Sách lược nghị viện. Changez de tactique: il est sourd à vos arguments: Hãy đổi sách lược đi vì anh ta không muốn nghe những lý lẽ của anh đâu.* II. adj. (Thuộc) chiến thuật, sách lược. *Mission, opération tactique: Nhiệm vụ chiến thuật, cuộc tác chiến chiến thuật.*

tactisme [taktism] n. m. SINH Tính theo, tính hướng, tính ứng động.

tadorne [tadɔʀn] n. m. ĐỘNG Vịt mỏ đỏ. *Le tadorne de Belon, blanc et roux, niche sur les côtes de la mer du Nord et de la Baltique: Vịt mỏ đỏ vùng Belon có lông màu trắng và hoe, làm tổ ở bờ biển Bắc và Bantích.*

tael [taɛl] n. m. Lượng, lạng, nén (vàng, bạc).

taenia V. ténia.

taffetas [tafta] n. m. Lụa trơn, một thứ vải mỏng. ▷ *Taffetas gommé: Băng dính.*

tafia [tafja] n. m. Lỗithời Rượu mía. *La plupart des rhums du commerce sont des tafias: Phần lớn các loại rượu rum bán ra là rượu mía.*

tagal [tagal] hay **tagalog** [tagalɔg] n. m. NGÔN Tiếng Tagalog (Philippines). *Le tagalog est la langue des Tagals, population philippine d'orgine malaise: Tiếng Tagalog là ngôn ngữ của những người Tagan, họ là những cư dân Philippin gốc Malaixia.*

tagète hay **tagette** [taʒɛt] n. m. THỰC Cúc vạn thọ.

tagliatelle [taljatɛl] n. f. (Hiếm khi dùng số ít) Bột nhào cán miếng mỏng và dài.

tahitien, enne [taisjɛ̃, ɛn] adj. và n. (Thuộc, người) Tahiti.

taïaut! hay **tayaut!** [tajo] interj. SĂNĐỒN Tiếng người đi săn giục chó đuổi thú.

taï chi [tajtʃi] hay **taï chi chuan** [tajʃiʃyan] n. m. Thái cực quyền.

taie [tɛ] n. f. 1. Áo gối. 2. Y Vẩy cá (ở mắt).

taïga [tajga] n. f. Rừng taiga, rừng thông, tùng.

taillable [tajabl] adj. SỬ Phải nộp thuế thân. Bóng *Taillable et corvéable à merci*: Chịu đủ thứ thuế má.

taillade [tajad] n. f. 1. Hiếm Vết đứt, vết rạch. *Se faire une taillade au menton: Bị một vết rạch ở cằm.* Đồng estafilade. 2. Cổ Đường lé, đường rạch ở áo, đường xẻ. *Pourpoint à taillades: Áo chẽn có đường xẻ.*

taillader [tajade] v. tr. [1] Làm đứt, rạch lên, rạch ra.

taillage [tajaʒ] n. m. KỸ Sự gia công bằng máy công cụ; sự cắt, gọt, đẽo, xén, thái, mài bằng máy. *Taillage d'engrenages: Sự gia công các khớp răng bằng máy công cụ.*

taillanderie [tajɑ̃dʀi] n. f. Nghề làm xẻng, cuốc; nghề bán xẻng, cuốc; xẻng, cuốc.

taillandier, ière [tajɑ̃dje, jɛʀ] n. Cũ Thợ làm xẻng, cuốc, rìu, búa...; người bán xẻng, cuốc, rìu, búa.

taille [taj] n. f. **I.** 1. Cũ Lưỡi (gươm). ▷ *Frapper d'estoc et de taille*: Vừa đâm, vừa chém. 2. Sự cắt, sự gọt, sự đẽo. *Taille d'une pierre: Sự đẽo đá.* ▷ KTRÚC, XDỰNG *Pierre de taille*: Đá đẽo (dùng trong xây dựng). ▷ THỰC Sự cắt cành, sự xén tỉa cây. *Taille des arbres fruitiers, de la vigne: Sự xén tỉa cây ăn quả, cây nho.* 3. Sự cắt, sự trổ, sự rạch. ▷ MỸ Sự khắc (đồng, gỗ). *Laisser peu d'encre au fond des tailles: Để ít mực ở đáy các vết khắc.* ▷ PHẪU *Taille vésicale*: Sự rạch bọng đái. 4. THỰC Rừng mới tái sinh. *Une taille de deux ans: Rừng mới tái sinh hai năm.* 5. Cổ Mẩu gỗ khắc đánh dấu số lượng hàng bán chịu. ▷ SỬ Thuế thân. 6. Giọng nam cao. Đồng Cũ của ténor. **II.** 1. Vóc, mình, thân hình, tầm vóc, vóc dạc, bề cao. *À vingt-cinq ans, l'homme a atteint sa taille adulte: Đến năm 25 tuổi thì đàn ông có tầm vóc của người trưởng thành. Personne de grande taille: Người có thân hình cao lớn.* ▷ Bóng *Être de taille à*: Đủ sức, dư sức để. *Être de taille à se défendre, à lutter: Đủ sức để tự vệ, để chiến đấu.* –Absol. *Abandonnez, vous n'êtes pas de taille: Hãy từ bỏ đi thôi vì anh không đủ sức đâu.* 2. Kích, cỡ, kích thước. *Des grêlons de la taille d'un oeuf de pigeon: Những hạt mưa đá to bằng trứng chim câu.* ▷ Thân *De taille:* To lớn, quan trọng, có tầm cỡ. *Il y a une erreur, et de taille!: Có một sai lầm, mà lại là một sai lầm quan trọng!* 3. Cỡ (quần, áo, giày). *Cet article n'existe pas en grandes tailles: Mặt hàng này không có cỡ to. Tailles 40, 42: Cỡ 40, 42.* 4. Cũ Mình, nửa trên của thân người, phần người từ vai đến thắt lưng; vùng eo, vùng thắt lưng. *Taille fine, épaisse: Thân hình mảnh khảnh, thô. Tour de taille: Vòng eo.* –Lỗithời *Sortir en taille*: Ra đi không mặc áo khoác. ▷ Bóng *Taille de guêpe*: Lưng ong. –Chỗ áo chiết eo. *La mode est aux tailles basses: Mốt hiện nay là áo chiết eo thấp.*

taillé, ée [taje] adj. 1. Cắt, gọt, đẽo, xén, tỉa. *Haies taillées: Hàng rào được xén tỉa. Diamant taillé en rose: Viên kim cương gọt hình hoa hồng.* 2. Có thân hình. *Être taillé en hercule: Có thân hình hộ pháp.* 3. Bóng *Taillé pour*: Có đủ sức để, có khả năng để. *Il est taillé pour réussir: Anh ta có đủ sức để thành công.*

taille-crayon hay **taille-crayons** [tajkʀɛjõ] n. m. Cái gọt bút chì.

taille-douce [tajdus] n. f. Sự khắc trổ; bản khắc trổ, tranh khắc trổ.

tailler [taje] v. [1] v. tr. 1. Cũ Cắt, chặt. ▷ Mới *Tailler en pièces une armée*: Đánh tan một đạo quân. 2. Cắt, gọt, tỉa, đẽo. *Tailler une pierre, un diamant: Đẽo đá, gọt kim cương. Tailler une haie: Tỉa hàng rào. Tailler un crayon: Gọt bút chì. Tailler en biseau: Đẽo vát cạnh, gọt vát mép.* 3. Cắt, pha. *Le boucher taillait d'épaisses tranches dans le filet: Người bán thịt pha thịt thăn thành những miếng dày.* ▷ Thdụng *Tailler un vêtement*: Cắt áo. ▷ Bóng, Thân *Tailler une bavette: Nói chuyện ba hoa, tầm phào.* 4. SỬ Theo tầm cỡ. *Tailler une province: Theo tầm cỡ một tỉnh.* **II.** v. intr. Khắc, chặt, chém. *Tailler dans le vif*: Cắt hẳn vào thịt; bỏ đi không thương tiếc; dùng biện pháp quyết liệt. **III.** v. pron. 1. Giành được, đạt được, cướp được. *Il s'est taillé un vif succès: Anh ấy đã giành được thành công vang dội. Se tailler la part du lion*: Giành được phần lớn nhất. 2. Thân Biến nhanh, chuồn nhanh. *Viens, taillons-nous!: Này, chúng ta mau chuồn thôi!*

taillerie [tajʀi] n. f. KỸ Thuật mài ngọc, nghề mài ngọc. ▷ Xưởng mài ngọc.

tailleur [tajœʀ] n. m. 1. *Tailleur de*: Thợ gọt, đẽo. *Tailleur de pierre: Thợ đẽo đá.* 2. *Absol.* Thợ may đo quần áo nam. *Tailleur-couturier: Thợ may đo.* ▷ *Assis en tailleur*: Ngồi xếp bằng tròn. 3. *Costume tailleur*, hay simpl. *tailleur: Bộ váy áo nữ cùng thứ vải.*

tailleuse [tajøz] n. f. 1. Cũ Chị thợ may 2. KỸ Máy cắt gọt bánh răng.

taillis [taji] n. m. Rừng chồi, khu rừng chặt mới mọc lại, bãi cây non. ▷ *Pratiquer un taillis: Chặt liên tục.*

tailloir [tajwaʀ] n. m. KTRÚC Mâm đỉnh cột.

tain [tɛ̃] n. m. KỸ Thủy (tráng gương); dung dịch mạ thiếc.

taire [tɛʀ] **I.** v. tr. [72] 1. Không nói ra, im đi. *Taire un secret: Không nói ra điều bí mật.* 2. Bóng Không biểu lộ ra. *Taire sa douleur: Không biểu lộ ra nỗi đau của mình.* **II.** v. pron. 1. Im lặng, nín thinh, nhịn không

nói. *Taisez-vous, votre bavardage me fatigue: Hãy im đi nào, chuyện ba hoa của mày làm tao phát mệt.* –Không nói ra, không tiết lộ. *Se taire sur un point: Không tiết lộ một điểm.* 2. Ngưng bặt, không nghe thấy tiếng nữa. *Les canons se sont tus: Những khẩu đại bác ngưng bặt.* 3. *Faire taire*: Buộc phải im. –Bóng Ngăn không cho biểu lộ ra. *Une indemnisation a fait taire le mécontentement: Một sự bồi thường đã làm cho người ta hết bất bình.*

taïwanais, aise [tajwanɛ, ɛz] adj. và n. (Thuộc, người) Đài Loan.

tajine [taʒin] n. m. BẾP Món thịt hầm trong nồi đất (món ăn Marốc); nồi đất để hầm thịt.

take(–)off [tɛkɔf] n. m. (Anglicisme) KTẾ Sự cất cánh, sự thoát khỏi tình trạng lạc hậu (của một xã hội, một xí nghiệp).

talc [talk] n. m. Tan, bột tan, bột đá hóa thạch.

taled [talɛd], **taleth, talleth** [tal(l)ɛt] hay **tallit** [tal(l)it] n. m. TÔN Khăn lễ (của người Do Thái).

talent [talɑ̃] n. m. I. CỔĐẠI Talăng (đơn vị trọng lượng và tiền tệ cổ Hy Lạp). *Talent d'or, d'argent: Talăng vàng, talăng bạc.* II. 1. Năng khiếu, khả năng. *Vous devriez exploiter vos talents de comédien: Anh nên khai thác khả năng hài kịch của mình. Le talent de plaire: Khả năng làm vui lòng người khác.* Đồng don, capacité. 2. *Absol.* Tài, tài năng. *Avoir du talent: Có tài.* 3. Người có tài, người tài năng. *Cet éditeur cherche des talents nouveaux: Nhà xuất bản này đang tìm những tài năng mới.*

talentueux, euse [talɑ̃tɥø, øz] adj. Tài ba, tài cán, tài năng.

taler [tale] v. tr. [1] Phngữ Làm giập, giẫm lên, bị kẹp, ép (hoa quả). ▷ v. pron. *Les fruits se talent en tombant: Trái cây rơi bị giập. Fruits talés: Hoa quả bị giập, bị bẹp.*

taleth V. taled.

talion [taljõ] n. m. LUẬTCỔ Hình phạt bằng ngang, hình phạt kiểu báo thù nợ gì đòi nấy. *Loi du talion: Luật phạt bằng ngang, báo phục pháp.*

talipot hay **tallipot** [talipo] n. m. THỰC Cây cọ quạt.

talisman [talismɑ̃] n. m. 1. Bùa, phù, hộ phù. Đồng Smulette, porte-bonheur, gri-gri. 2. Bóng Phương tiện để thành công, lá bùa hiệu nghiệm. *Son charme est pour elle un puissant talisman: Sức quyến rũ của nàng là một lá bùa hết sức hiệu nghiệm.*

talismanique [talismanik] adj. Hiếm Thuộc về bùa, phù, hộ phù; có tính chất thần diệu.

talitre [talitʀ] n. m. ĐỘNG Bọ chét biển.

talkie-walkie [tokiwoki] n. m. (Anglicisme) Máy bộ đàm.

tallage [talaʒ] n. m. NÔNG Sự đẻ nhánh gốc, nhúm chồi mọc ở rễ (của ngũ cốc).

talle [tal] n. f. NÔNG Nhánh gốc, chồi rễ.

taller [tale] v. intr. [1] NÔNG Đẻ nhánh, đâm chồi ở rễ. *Le blé talle: Lúa mì đẻ nhánh.*

talleth V. taled.

tallipot V. talipot.

tallit V. taled.

Talmud [talmud] n. m. Pháp điển Do Thái. ▷ Cuốn pháp điển Talmud của Do Thái. *Un talmud ancien: Một cuốn pháp điển Talmud cổ của Do Thái.*

talmudique [talmydik] adj. Thuộc pháp điển Talmud của Do Thái. *Recueil talmudique: Tuyển tập pháp điển Talmud của Do Thái.*

talmudiste [talmydist] n. m. Học Người thuộc, thông thạo pháp điển Talmud.

1. taloche [talɔʃ] n. f. Thân Cái tát, cái bạt tai. *Le gamin a reçu une taloche, il ne l'avait pas volée: Thằng bé bị bạt tai, mặc dù nó không ăn cắp cái đó.*

2. taloche [talɔʃ] n. f. KỸ Cán bàn xoa (của thợ nề).

talocher [talɔʃe] v. tr. [1] Thân Bợp tai, cho ai tát tai.

talon [talõ] n. m. 1. Gót, gót chân. ▷ Loc. Bóng *Avoir l'estomac dans les talons*: Đói cồn cào. *–Être sur les talons de qqn*: Theo sát gót ai. *–Montrer, tourner les talons*: Chạy trốn, chuồn đi. ▷ Loc. Bóng *C'est son talon d'Achille*: Đó là chỗ yếu nhất của nó. ▷ Y THÚ Khuỷu chân (loài móng guốc). *Cheval relevé de talon: Ngựa bị gập khuỷu chân.* 2. Gót giày, gót tất. *Chaussettes, bas à talons renforcés: Tất có gót được gia cố.* ▷ *Talons hauts, plats: Gót cao, gót bằng.* 3. Cuống lưu (của sổ hóa đơn, tập séc...). *Conserver les talons de chèques: Giữ lại cuống lưu của các tờ séc.* 4. Đầu mẩu. *Un talon de saucisson, de pain: Đầu mẩu xúc xích, đầu mẩu bánh mì.* 5. CHƠI Bài chia thừa, bài nọc. 6. KTRÚC Gờ mâm bồng. 7. KỸ Đuôi, cuối, đít, chuôi. ▷ HÀI Đít tàu.

talonnade [talɔnad] n. f. THỂ Sự đá bóng bằng gót chân (bóng đá).

talonnage [talɔnaʒ] n. m. 1. HÀI Sự chạm đít xuống đáy. 2. THỂ Sự đá gót về (bóng bầu dục).

talonnement [talɔnmɑ̃] n. m. Sự thúc gót (con vật). ▷ Bóng Sự hối thúc, sự quấy rầy.

talonner [talɔne] v. [1] I. v. tr. 1. Theo sát ai, đuổi theo sát gót ai. *Les ennemis les talonnaient: Kẻ thù đuổi theo sát gót họ.* 2.

T

Talonner un cheval: Thúc ngựa. ▷ Bóng Hối thúc, quấy rầy. *Les créanciers le talonnent: Các chủ nợ hối thúc hắn.* 3. THỂ *Talonner le ballon* hay, absol., *talonner*: Đá gót (bóng bầu dục). II. v. intr. HÀI Chạm đít (tàu) xuống đáy.

talonnette [talɔnɛt] n. f. 1. Miếng đệm gót (trong giày). 2. Miếng đệm gót bít tất. 3. Đường cạp gấu quần.

talonneur [talɔnœʀ] n. m. THỂ Cầu thủ đá gót bóng về (bóng bầu dục).

talonnière [talɔnjɛʀ] n. f. THẦN Cánh ở gót (của thần Mercure).

talquer [talke] v. tr. [1] Xoa bột tan, rắc bột tan.

talqueux, euse [talkø, øz] adj. KHOÁNG Bằng tan, có chứa tan. *Schiste talqueux: Đá phiến tan.*

talure [talyʀ] n. f. Đphg hay Hiếm Vết giập (ở trái cây).

1. talus [taly] n. m. 1. Taluy, bờ dốc đường, bờ dốc hố, sườn dốc. ▷ ĐCHẤT *Talus continental: Sườn lục địa.* 2. KỸ Độ vát, độ dốc. *Talus d'une muraille: Độ vát của thành tàu.*

2. talus [taly] adj. m. Y *Pied talus*: Bàn chân vẹo gót.

talweg hay **thalweg** [talvɛg] n. m. ĐỊA Đường đáy lũng. ▷ *Par anal.* KHTƯỢNG Thung lũng khí áp, vùng áp suất thấp nằm giữa hai vùng áp suất cao.

tamandua [tamɑ̃dya] n. m. ĐỘNG Thú ăn kiến nhỏ.

tamanoir [tamanwaʀ] n. m. Thú ăn kiến lớn. *Le tamanoir attrape les fourmis dont il se nourrit avec sa longue langue visqueuse: Con thú ăn kiến dùng cái lưỡi dài và dính của nó bắt kiến để ăn.*

1. tamarin [tamaʀɛ̃] n. m. Quả me. ▷ *Par ext.* Cây me.

2. tamarin [tamaʀɛ̃] n. m. ĐỘNG Khỉ vuốt tay.

tamarinier [tamaʀinje] n. m. Cây me.

tamaris [tamaʀis] hay **tamarix** [tamaʀiks] n. m. Cây liễu bách.

tambouille [tɑ̃buj] n. f. Thân 1. Món ăn tồi, dở. 2. Đùa Sự nấu nướng. *Faire la tambouille:* Nấu bếp, làm bếp, nấu ăn.

tambour [tɑ̃buʀ] n. m. I. 1. NHẠC Trống. *Battre du tambour: Đánh trống.* ▷ Loc. *Tambour battant*: Theo hiệu trống. ▷ Bóng *Mener une affaire tambour battant*: Tiến hành công việc khẩn trương, mau lẹ. –Bóng, Thân *Raisonner comme un tambour*: Lý sự cùn, lý sự một cách vô lý. –Bóng, Thân *Sans tambour ni trompette*: Lặng lẽ không kèn không trống. ▷ *Tambour de basque*: Trống lục lạc. 2. Người đánh trống. *Tambour de ville*: Người đánh trống để rao tin. ▷ *Tambour major*: Người chỉ huy đội kèn trống (quân nhạc), đội trưởng kèn trống. *Des tambour-majors.* II. 1. KỸ Tang, ống trụ, trục, lõi. *Tambour d'un treuil, d'un enregistreur de température: Trục tời, ống trụ của bộ ghi nhiệt độ. Frein à tambour: Tang hãm.* ▷ TIN *Tambour magnétique*: Lõi từ. ▷ Khung thêu hình tròn. 2. KTRÚC Viên đá hình trụ làm thân cột. 3. XDỰNG Ngăn đệm cửa, khoang cửa quay.

tambourin [tɑ̃buʀɛ̃] n. m. 1. NHẠC Trống nhỏ, dài và hẹp; trống con. *Tambourin provençal: Trống con vùng Prôvăngxơ.* ▷ Thdụng abusiv. Trống lục lạc. 2. Cổ Vợt trống (để chơi bóng, chơi cầu). 3. Cổ Điệu vũ theo nhịp trống con.

tambourinage [tɑ̃buʀinaʒ] n. m. Sự gõ, sự đánh trống.

tambourinaire [tɑ̃buʀinɛʀ] n. 1. Người đánh trống con vùng Prôvăngxơ. 2. Người đánh trống. Đồng tambourineur.

tambourinement [tɑ̃buʀinmɑ̃] n. m. Tiếng trống tùng tùng, hồi trống. ▷ *Par ext.* Tiếng tong tong, lộp độp, bùm bụp. *Le tambourinement de la pluie sur une verrière: Tiếng mưa gõ lộp độp trên cửa kính.*

tambouriner [tɑ̃buʀine] v. [1] I. v. intr. [1] 1. Gõ trống, đánh trống. 2. Gõ, gõ gõ. *Tambouriner sur une table avec ses doigts: Gõ gõ ngón tay lên mặt bàn.* II v. tr. 1. Đánh nhịp bằng trống, đánh trống để cổ động cho. *Tambouriner la charge: Đánh trống để cổ động cho nhiệm vụ.* 2. Bóng Thông báo ầm ĩ, rêu rao, khua chuông gõ mõ về. *Elle tambourina partout la nouvelle: Cô ấy rêu rao khắp nơi về cái tin đó.*

tambourineur, euse [tɑ̃buʀinœʀ, øz] n. Người đánh trống.

tambour-major [tɑ̃buʀmaʒɔʀ] V. tambour.

tamier [tamje] n. m. THỰC Cây chịu đồn.

tamil V. tamoul.

tamis [tami] n. m. 1. Cái rây. 2. Bóng *Passer au tamis*: Qua sàng lọc, xem xét kỹ càng, kiểm tra kỹ. *Passer au tamis le passé de qqn: Kiểm tra kỹ quá khứ của ai.*

tamisage [tamizaʒ] n. m. Sự rây, cách rây.

tamiser [tamize] v. [1] I. v. tr. 1. Rây, sàng. *Tamiser du sable: Rây cát.* 2. Làm dịu bớt, làm nhẹ bớt. *Tamiser les sons, la lumière: Làm dịu âm thanh, làm dịu ánh sáng.* ▷ Au pp. *Lumière tamisée: Ánh sáng được làm dịu.* II. v. intr. KỸ Rây. *Sable qui tamise facilement: Cát dễ rây.*

tamiserie [tamizʀi] n. f. KỸ Xưởng làm rây; nghề làm rây; nghề bán rây.

tamiseur, euse [tamizœʀ, øz] n. 1. Thợ rây. 2. n. m. Cái rây tro. 3. n. f. Máy rây (trong công nghiệp thực phẩm).

tamisier, ière [tamizje, jɛʀ] n. KỸ Người làm rây, người bán rây.

tamoul, e [tamul] hay **tamil, e** [tamil] adj. và n. [thuộc, người] Tamun (Nam Ấn Độ). ▷ Subst. *Les Tamouls.* ▷ N. m. Tiếng Tamun.

tamouré [tamuʀe] n. m. Điệu nhảy vùng Pôlinêdi.

tampico [tãpiko] n. m. Sợi thùa Mêhicô (sợi cước thực vật).

tampon [tãpõ] n. m. **I.** Cái nút. *Tampon de bois, de liège, de tissu: Nút gỗ, nút lie, nút vải.* 1. Chốt đóng đinh, cái vít nở. 2. KỸ Xi lanh dùng để kiểm tra kích thước lỗ khoan, lỗ ren. 3. XDỰNG Nắp, tấm đan. 4. PHẪU Nút gạc. ▷ Thdụng *Tampon périodique,* hay *hygiénique: Băng vệ sinh.* 5. Nùi vải để chùi, đánh, thoa. *Vernir au tampon: Đánh vécni bằng nùi vải.* 6. *Tampon encreur*: Hộp mực dấu; dấu; con dấu. *Tampon apposé sur une carte: Dấu đóng trên tấm các.* **II.** 1. ĐSẮT Đĩa đệm lò xo giảm va đập ở hai đầu toa xe lửa. ▷ Bóng Cái lót, cái đệm, cái giảm va đập. *Servir de tampon entre deux adversaires: Dùng làm đệm giữa hai đối thủ. État tampon: Nước đệm.* 2. *Appos.* HOÁ *Solution tampon: Dung dịch đệm.* **III.** Cũ, Thân Mũ cát két bẹt. ▷ *Par ext.* Lóng Lính hầu.

tamponnage [tãpɔnaʒ] n. m. Sự nút, đút, nhét, bít lại.

tamponnement [tãpɔnmã] n. m. 1. Sự nút, đút, nhét, bít lại. 2. PHẪU Sự nhét gạc, sự nhồi gạc. 3. Sự tông vào nhau, sự húc nhau.

tamponner [tãpɔne] **I.** v. tr. [1] 1. Nút lại, nhét lại. 2. Đóng chốt gỗ vào, đóng vít nở vào. *Tamponner un mur: Đóng chốt gỗ vào tường (để đóng đinh).* 3. Thúc vào nhau (toa xe). ▷ *Par ext.* Húc mạnh vào nhau. 4. Lau, lau bằng nút gạc, lau bằng nùi vải. 5. Nhét gạc, nhồi gạc. ▷ PHẪU Nhét gạc vào, nhồi gạc vào. 6. HÓA *Tamponner une solution*: Đệm dung dịch. 7. Đóng dấu. *Tamponner une carte: Đóng dấu tấm thẻ.* **II.** v. pron. 1. Húc nhau, đụng nhau (xe cộ). 2. Loc. Bóng Thân *S'en tamponner le coquillard (Cũ œil)*, hay (absol.) *s'en tamponner*: Mặc kệ.

tamponneur, euse [tãpɔnœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Húc vào xe khác. *Train tamponneur: Tàu lửa húc vào tàu lửa khác.* ▷ *Autos tamponneuses*: Trò chơi xe ô tô điện húc nhau. 2. n. Người húc vào (các tài liệu).

tamponnoir [tãpɔnwaʀ] hay Hiếm **tamponnier** [tãpɔnje] n. m. KỸ Mũi thép cứng dùng để khoan tường đóng chốt.

tam-tam [tamtam] n. m. **I.** NHẠC 1. Chiêng, cồng. *Des tamtams.* 2. Trống Châu Phi. **II.** Bóng, Khinh Sự om sòm, sự rùm beng. *Faire du tam-tam autour d'une affaire: Làm rùm beng xung quanh một vụ việc.*

tan [tã] n. m. Bột vỏ sồi để thuộc da.

tanagra [tanagʀa] n. m. hay f. Tượng nhỏ bằng đất nung hình phụ nữ hoặc trẻ em (Hy Lạp, thế kỷ IV–III tr.C.N). ▷ Bóng Cô gái kiều diễm, thiếu phụ kiều diễm.

tanaisie [tanɛzi] n. f. THỰC Cây cúc ngải.

tancer [tãse] v. tr. [14] Văn La mắng, quở trách. *Tancer vertement un enfant: Quở trách gay gắt đứa trẻ.*

tanche [tãʃ] n. f. Cá chép nhớt, cá tinca.

tandem [tãdɛm] n. m. 1. Cổ Xe hai ngựa thắng tiếp đôi. ▷ *Attelage en tandem: Sự thắng ngựa tiếp đôi.* 2. Xe đạp hai người đạp. 3. Nhóm hai người, đôi, cặp. *Tandem de fantaisistes de music-hall: Cặp nghệ sĩ biểu diễn ca nhạc tạp kỹ.*

tandis que [tãdi(s)kə] loc. conj. 1. Trong khi, trong lúc, trong thời gian mà. *Tandis que nous marchions, minuit sonna au clocher: Trong lúc chúng tôi đang tản bộ thì chuông đánh nửa đêm.* ▷ *Tandis qu'il pleuvait à Londres, le soleil inondait Paris: Trong khi ở Luân Đôn trời đang mưa thì ở Pari đang tràn ngập mặt trời.* 2. Đáng lẽ, còn như, trái lại, trong khi đó thì. *Il aime la société, tandis que son frère recherche la solitude: Anh ấy thích giao thiệp, trái lại, em anh ấy thì lại thích cô đơn.*

tangage [tãgaʒ] n. m. Sự rập rình, sự lắc dọc, sự lúc lắc, tròng trành theo chiều dọc.

tangara [tãgaʀa] n. m. ĐỘNG Chim sẻ tangara (vùng nhiệt đới Châu Mỹ).

tangence [tãʒãs] n. f. HÌNH Sự tiếp tuyến, sự tiếp xúc. *Point de tangence: Tiếp điểm.*

tangent, ente [tãʒã, ãt] adj. và n. f. **I.** adj. 1. HÌNH Tiếp tuyến, tiếp xúc. *Plan tangent à une sphère: Mặt phẳng tiếp xúc hình cầu.* 2. Bóng Vừa sát, sát nút. *Il a été reçu à son examen, mais c'était tangent: Cậu ấy đã thi đỗ, nhưng mà là sát nút.* **II.** n. f. 1. HÌNH Đường tiếp tuyến. ▷ Loc. Bóng Thân *Prendre la tangente: Khéo léo né tránh khó khăn, khéo thoát khỏi tình trạng nặng nề.* 2. TOÁN Tang (ký hiệu tg). 3. Lóng (Dùng trong nhà trường) Gươm (của sinh viên bách khoa Pari). ▷ Giám thị coi thi. ▷ Người trực cửa (trước cửa văn phòng khoa).

tangentiel, elle [tãʒãsjɛl] adj. 1. HÌNH (Thuộc) tiếp tuyến. 2. LÝ *Accélération tangentielle*: Gia tốc tiếp tuyến. ▷ *Force tangentielle*: Lực tiếp tuyến.

tangentiellement [tãʒãsjɛlmã] adv. Học Tiếp xúc, tiếp tuyến.

tangerine [tãʒ(ə)ʀin] n. f. Cam chanh.

tangibilité [tãʒibilite] n. f. Học Tính sờ mó được; tính xác thực.

tangible [tãʒibl] adj. 1. Có thể sờ được, mó được, có thể nhận biết bằng sờ mó. *Une réalité tangible: Một hiện thực có thể sờ mó*

được. 2. Bóng Rõ ràng, hiển nhiên, rành rành, xác thực. *Une vérité tangible: Một sự thật rành rành. Des preuves tangibles: Những chứng cứ xác thực.*

tangiblement [tãʒibləmã] adv. Học Một cách sờ mó được, rõ ràng, hiển nhiên, xác thực.

tango [tãgo] n. m. và adj. inv. **I.** n. m. 1. Điệu nhảy tănggô, nhạc tănggô. *Jouer, écouter un tango: Chơi tănggô, nghe tănggô.* 2. Cốc bia pha một chút xirô lựu. *Un tango et deux pastis: Một cốc bia pha xirô lựu và hai cốc rượu hồi (anít). Tango panaché: Cốc bia pha chanh và xirô lựu.* **II.** adj. inv. Màu đỏ da cam sẫm. *Des rubans tango: Những dải ruy băng màu đỏ da cam sẫm.*

tangon [tãgõ] n. m. HẢI Xà buộc xuồng. ▷ *Par ext.* Thanh gỗ dài dùng để tháo buồm. *Tangon de spinnaker: Thanh gỗ dài dùng để tháo buồm.*

tangue [tãg] n. f. NÔNG Bùn biển (vùng biển Măngsơ, dùng làm phân).

tanguer [tãge] v. intr. Tròng trành, lắc lư theo chiều dọc, rập rình. ▷ *Par ext. Train qui tangue: Tàu lắc lư. –Avion qui tangue: Máy bay tròng trành.*

tanguière [tãgjɛʀ] n. f. Đphg Nơi có bùn biển (dùng làm phân).

tanière [tanjɛʀ] n. f. 1. Hang, sào huyệt của dã thú. *Un loup dans sa tanière: Chó sói trong hang.* 2. *Par ext.* Nơi ở tồi tàn, nhà ổ chuột. 3. Nơi ẩn dật. *Rester dans sa tanière: Ở nơi ẩn dật.*

tanin hay **tannin** [tanɛ̃] n. m. 1. Chất tananh, chất thuộc da. 2. *Tanin du vin*: Tananh rượu.

tanisage hay **tannisage** [taniza ʒ] n. m. KỸ Sự hòa tananh vào.

taniser hay **tanniser** [tanize] v. tr. [1] KỸ 1. Cho chất thuộc da vào. 2. Thêm tananh vào (kèm rượu).

tank [tãk] n. m. 1. Bể lớn chứa nước tưới (ở Ấn Độ). 2. Thùng chứa lớn hình trụ, dùng trong công nghiệp. *–Spécial.* Xitéc của tàu chở dầu. ▷ Thùng nhỏ đựng nước của những người đi cắm trại. 3. Lịchsử Chiến xa, xe tăng, xe bọc thép.

1. tanka [tãka] n. m. inv. Học Cờ hiệu vẽ theo tín ngưỡng đạo Tân qui (ở Nê pan và Tây Tạng).

2. tanka [tãka] n. m. Học Thể thơ tanka (Nhật, gồm 31 âm tiết). *"Tanka(s) et haïku(s) constituent toute la poésie japonaise: Tanka và haiku đều là thể thơ của Nhật Bản.*

tanker [tãkœʀ] n. m. (Anglicisme) Tàu chở dầu.

tannage [tanaʒ] n. m. Sự thuộc da. *Tannage végétal: Sự thuộc da bằng thực vật. Tannage minéral: Sự thuộc da bằng chất khoáng.*

tannant, ante [tanã, ãt] adj. 1. KỸ Dùng để thuộc da. *L'alun de chrome est une substance tannante: Phèn crôm là một chất dùng để thuộc da.* 2. Bóng, Thân Quấy rầy, làm phiền.

tanne [tan] n. f. 1. KỸ Vết nâu trên da sau khi thuộc. 2. U nang bã. Đông Dgian kyste sébacé.

tanné, ée [tane] adj. và n. f. **I.** adj. 1. Đã thuộc. *Peaux tannées: Da đã thuộc.* 2. Có màu nâu nhạt. ▷ *Visage tanné: Mặt bị rám, mặt sạm.* 3. Giống như da thuộc. *Mains à la peau tannée: Tay giống như da thuộc.* **II.** n. f. 1. KỸ Bã của chất thuộc da. 2. Dgian Trận đòn. ▷ Bóng *Recevoir une tannée*: Bị thất bại cay đắng.

tanner [tane] v. tr. [1] 1. Thuộc da. ▷ Abusiv. *Tanner des cuirs: Thuộc da. –*Bóng, Thân *Tanner le cuir à qqn*: Đánh đập ai, giần cho ai một trận. 2. Làm sạm da, làm rám da. 3. Bóng, Thân Quấy rầy, làm bực mình. *Cet enfant me tanne avec ses questions: Đứa trẻ này cứ quấy rầy tôi bằng những câu hỏi của nó.*

tannerie [tanʀi] n. f. 1. Xưởng thuộc da. 2. Nghề thuộc da, nghề buôn bán da thuộc.

tanneur, euse [tanœʀ, øz] n. Thợ thuộc da; người bán da thuộc.

tannin V. tanin.

tannique [tanik] adj. HÓA, KỸ Có chứa tananh. *Acide tannique: Axít tannic.*

tannisage, tanniser V. tanisage, taniser.

tanrec hay **tenrec** [tãʀɛk] n. m. ĐỘNG Nhím Mađagaxca.

tan-sad hay **tansad** [tansɔd, tãsad] n. m. (Anglicisme) Yên phụ, yên sau (của xe máy). *Des tan-sads* hay *des tansads.*

tant [tã] adv. **I.** 1. Nhiều đến thế, biết bao. *C'est le jour où il a tant plu: Đó là ngày sao mưa nhiều đến thế. –Il a tant mangé!: Nó ăn nhiều biết bao!* ▷ *Tant de: Biết bao nhiêu. Il a tant de peine: Anh ấy vất vả biết bao. Un de ces hommes comme il y en a tant: Một trong số những người đó như biết bao người khác. –*Thân *Tu m'en diras tant!: Anh nói với tôi thế là rõ quá rồi!* 2. *Tant... que*: Nhiều đến nỗi, mạnh đến nỗi. *Il a tant couru qu'il est essoufflé: Nó chạy nhiều đến nỗi đứt cả hơi. –*Loc. prov. *Tant va la cruche à l'eau qu'à la fin elle se casse:* Đi đêm lắm có ngày gặp ma. ▷ *Tant de... que: Nhiều đến nỗi. Il a tant de richesses qu'on ne saurait les compter: Ông ta nhiều của cải đến nỗi người ta không sao đếm xuể.* 3. Bao nhiêu đấy, một số nào đó. *Son bien se monte à tant: Tài sản của nó lên đến tặng bao nhiêu đấy. –Recevoir tant pour cent: Nhận bao nhiêu phần trăm đấy.* ▷ *Le tant.* Một ngày nào đấy trong tháng. *Il est parti le tant: Nó đã ra đi một ngày nào đấy trong tháng.* ▷ *Tant de: Chừng ấy. Ce*

costume coûte tant de francs: Bộ quần áo này giá là bao nhiêu đấy. ▷ *Tant et plus*: Như thế và nhiều hơn. *Des amis, il en a tant et plus!: Anh ấy có những người và còn hơn cả bạn nữa!* **II.** *Tant que...* 1. Xa đến nỗi, xa như thế. 2. Lâu đến nỗi, lâu như thế. **III.** 1. *Tant que:* Bằng, như. *"Rien ne pèse tant qu'un secret": "Không gì trĩu nặng bằng một điều bí mật".* 2. *Tant que:* Bao nhiêu... bấy nhiêu. *Il crie tant qu'il peut: Nó có thể gào bao nhiêu thì gào.* ▷ *Par ext. Tant que (+ pouvoir)*: Nhiều quá đáng, quá thể. *Avare tant qu'il pouvait: Hà tiện quá thể.* –Dgian *Il gèle tant que ça peut: Trời rét quá thể.* ▷ Thân *Tant que ça:* Nhiều đến thế. *Tu travailles tant que ça?: Anh làm việc nhiều đến thế cơ à?* 3. *Tant... tant...*: Bao nhiêu... bấy nhiêu. *Tant vaut l'homme, tant vaut la terre: Con người có giá trị bao nhiêu thì đất đai có giá trị bấy nhiêu.* 4. *Tant... que...* Vừa... vừa, cả... lẫn. *Les partis, tant de droite que de gauche, ont protesté: Các đảng phái, cả cánh tả lẫn cánh hữu, đều phản đối.* 5. *Tant qu'à:* Hễ cần, nếu phải, hễ phải. *Tant qu'à partir, partons loin: Nếu phải đi, chúng ta hãy đi xa. Tant qu'à faire, j'aime mieux attendre ici: Hễ phải làm thì tôi thích đợi ở đây hơn.* **IV.** loc. 1. loc. adv. *Tant mieux: Càng hay, càng tốt. Tant pis*: Mặc kệ, không sao. *Tant mieux pour vous: Càng tốt cho anh. S'il échoue, tant pis!: Dẫu thất bại cũng mặc!* ▷ *Tant bien que mal.* Tàm tạm, sao cũng được. ▷ *Tant soit peu:* Chút ít. *Si vous étiez tant soit peu perspicace... Nếu như anh sáng suốt chút ít thì...* 2. loc. conj. *Tant s'en faut que*: Rất ít khả năng là. *Tant s'en faut qu'elle y consente: Rất ít khả năng là cô ấy đồng ý việc này.* ▷ *Si tant est que*: Ngay cả khi giả thiết là, nếu như. ▷ *En tant que*: Trong chừng mực; với tư cách là.

1. tantale [tãtal] n. m. HOÁ Tantali (một thứ kim loại trắng).

2. tantale [tãtal] n. m. ĐỘNG Cò khoang.

1. tante [tãt] n. f. 1. Cô, dì, bác gái. ▷ *Tante par alliance* hay *tante: Thím, mợ.* ▷ *Grand-tante: Bà trẻ.* ▷ *Tante à la mode de Bretagne: Cô (dì, thím, mợ, bác gái) họ.* 2. Thân, Lỗithời *Ma tante: Nhà cầm đồ.*

2. tante [tãt] hay **tantouse, tantouze** [tãtuz] n. f. Dgian, Khinh Đồng cô, pêđê.

tantième [tãtjɛm] adj. và n. m. 1. adj. Cũ Bao nhiêu đấy. *La tantième partie d'un bénéfice: Phần bao nhiêu đấy của lời lãi.* 2. n. m. Phần bao nhiêu đấy. ▷ TÀI Cổ Hoa hồng chức vụ.

tantine [tãtin] n. f. (Tiếng trẻ con) Cô, dì thím, mợ, bác gái.

tantinet [tãtinɛ] n. m. *Un tantinet de*: Một chút, một tí. ▷ Loc. adv. *Un tantinet:* Hơi, chút xíu. *Être un tantinet fâché: Hơi giận.*

tantôt [tãto] adv. (và n. m.) 1. Cũ Lát nữa, sắp, gần, vừa mới. *Il est tantôt nuit: Sắp tối rồi. Voici tantôt huit jours que je l'ai vu: Tôi mới gặp nó cách đây tám ngày thôi.* 2. Cũ hay Phngữ Chốc nữa, lát nữa, chút nữa; lúc nãy, khi nãy, hồi nãy. *À tantôt*: Tạm biệt, hẹn gặp lại. 3. Chiều nay, trong chiều nay. *Si je ne pars pas ce matin, je partirai tantôt: Nếu sáng nay tôi không đi được thì chiều nay tôi sẽ đi.* ▷ N. m. Phngữ, Thân Buổi chiều. *Il a passé tout le tantôt à la maison: Nó ở nhà cả buổi chiều. Jeudi tantôt: Chiều thứ năm.* 4. *Tantôt..., tantôt...*: Khi thì... khi thì...; lúc thì...; lúc thì... khi..., khi; lúc... lúc...: *Il se porte tantôt bien, tantôt mal: Ông ấy lúc khỏe lúc yếu.*

tantouse hay **tantouze.** V. tante 2.

tāntra hay **tantra** [tãtʀa] n. m. Học Sách bí truyền của Ấn Độ (một loại sách chép các công thức thánh lễ bằng tiếng Sanskrit); kinh của phái Mật tông.

tantrique [tãtʀik] adj. Học Thuộc mật tông, thuộc các sách thánh lễ bí truyền của Ấn Độ. *Peinture tantrique: Tranh vẽ theo các sách thánh lễ bí truyền của Ấn Độ.*

tantrisme [tãtʀism] n. m. Đạo tân qui (thờ thần Çakti, hiện thân nữ của thần Çiva).

tanzanien, enne [tãzanjɛ̃, ɛn] adj. và n. [thuộc, người] Tandania.

tao [tao] n. m. Đạo.

taôisme hay **taoïsme** [taoism] n. m. Đạo Lão, Lão giáo, Đạo giáo.

taôiste hay **taoïste** [taoist] n. và adj. Tín đồ Lão giáo, Đạo giáo; người theo Lão giáo, Đạo giáo. ▷ Adj. Thuộc về Lão giáo, Đạo giáo.

taon [tã] n. m. Ruồi trâu.



taon

tapa [tapa] n. m. DỆT Vải tapa (làm bằng vỏ cây dâu).

tapage [tapaʒ] n. m. 1. Tiếng ồn ào, tiếng huyên náo. *Tapage nocturne: Tiếng huyên náo ban đêm.* 2. Sự xôn xao, sự ầm ỹ trong công chúng. *La nouvelle a fait du tapage: Tin tức làm công chúng xôn xao. Sortie d'un film, annoncée à grand tapage: Bộ phim ra đời báo trước sự xôn xao lớn trong công chúng.*

tapageur, euse [tapaʒœʀ, øz] adj. 1. Ồn ào, huyên náo. *Noctambules tapageurs: Những kẻ đi chơi đêm gây ồn ào.* 2. Xôn xao dư luận, ầm ỹ, om sòm, rùm beng. *Réclame tapageuse: Quảng cáo rùm beng. Conduite tapageuse: Cách ứng xử làm xôn xao dư luận.* ▷ Lòe loẹt, sặc sỡ. *Élégance tapageuse: Vẻ duyên dáng lòe loẹt.*

tapageusement [tapaʒøzmɑ̃] adv. Một cách ồn ào, huyên náo, om sòm một cách lòe loẹt, sặc sỡ.

tapant, ante [tapɑ̃t, ɑ̃t] adj. 1. *À une (deux, trois, etc.) heure(s) tapante(s)*: Vào đúng một (hai, ba...) giờ. 2. Hiếm Đánh, phát, tỏa, bốc. *Soleil tapant: Mặt trời đang bốc.*

1. tape [tap] n. f. HẢI Cái nút (lỗ neo, miệng súng...). *Tape d'écubier: Nút lỗ neo.*

2. tape [tape] n. f. Cái tát, cái phát. *Une tape amicale: Cái phát có tính chất bạn bè.*

tapé, ée [tape] adj. 1. Cũ *Fruits tapés*: Trái cây ép và sấy khô. ▷ Mới Chín nẫu. 2. Bơ phờ, hốc hác (mặt). 3. Thân Đúng lúc, đúng chỗ. *Une réponse tapée: Sự trả lời đúng lúc. Ça comme lettre, c'est tapé!: Cái chữ này thật đúng chỗ!* 3. Thân Gàn gàn, điên điên. *Mais il est tapé, celui-là!: Gã kia điên điên đấy!*

tape-à-l'œil [tapalœj] adj. và n. m. inv. Thân Lòe loẹt, chói mắt, chóe, chói. *Couleurs tape-à-l'œil: Màu chói, màu lòe loẹt. Un luxe tape-à-l'œil: Sự xa hoa lòe loẹt.* Trái sobre, discret. ▷ N. m. inv. *Parvenu qui aime le tape-à-l'œil:* Kẻ hãnh tiến thích cái lòe loẹt.

tapecul hay **tape-cul** [tapky] n. m. 1. Cửa có thanh gạt chặn lối. *Des tapeculs* hay *des tape-culs.* 2. Cái bập bênh. 3. NGỰA Bài tập cưỡi ngựa phi nước kiệu không cần bàn đạp. *Faire du tape-cul: Phi nước kiệu không cần bàn đạp.* 4. Xe ngựa trần nhỏ hai chỗ ngồi. 5. *Par ext.* Xe có hệ thống treo tồi. 6. HẢI Buồm lái. *Cotre à tapecul* hay *yawl: Thuyền cốt có buồm lái, thuyền yôn.*

tapée [tape] n. f. Thân Lũ, bầy, bọn, lô, đám. *Une tapée d'enfants: Một lũ trẻ con.*

tapement [tapmɑ̃] n. m. Hiếm Sự đập, sự đánh, sự vỗ, sự phát, sự tát nhẹ; tiếng đập, tiếng vỗ, tiếng phát.

tapenade [tapnad] n. f. BẾP Món cá đặc sản vùng Prôvăngxơ.

taper [tape] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đánh, đập, phách, vỗ. *Taper un animal rétif: Đánh con vật khó dạy. –Par ext.* Đánh, nện, đập. *Le ballon a tapé la barre transversale du but: Bóng đập vào xà ngang của cầu môn.* ▷ Loc. Thân *Taper le carton*: Đánh bài. 2. Đánh (làm phát ra âm thanh). *Taper des notes sur un piano: Đánh các nốt nhạc trên pianô.* 3. *Taper à la machine,* hay, ellipt., *taper: Đánh máy chữ. Taper une lettre: Đánh máy bức thư.* 4. Thân Vay tiền ai. *Il m'a tapé (de) cinquante francs: Nó vay tôi năm mươi phrăng.* **II.** v. intr. 1. Đánh, đập, nện, phát, vỗ. *Taper sur l'épaule de qqn: Vỗ vai ai. –Taper avec un marteau: Nện bằng búa. Taper du pied: Giậm chân.* ▷ Loc. Bóng Thân *Taper sur qqn*: Nói xấu ai. –Thân *Taper dans l'œil de qqn.* Làm ai ưng ý ngay lập tức. –*Soleil qui tape*: Mặt trời hun đốt, sưởi ấm. 2. Thân *Taper dans:* Trích ra, lấy ra, dùng, ăn. *Taper dans ses économies: Trích tiền tiết kiệm ra. Tapez sans vous gêner dans les petits gâteaux!: Hãy lấy bánh ga tô mà ăn, đừng ngượng.* **III.** v. pron. 1. Đánh nhau. 2. (Réfl.) Thân *S'en taper: Coi thường, thờ ơ. Si tu pouvais savoir ce que je m'en tape!: Nếu anh có thể biết được tôi coi thường cái gì nhỉ!* 3. Thân Tự đãi mình, tự đài thọ. *Se taper un bon petit dîner: Tự khao một bữa ăn tối ngon làmh.* ▷ Thân Có quan hệ tình dục với. *Se taper une fille, un garcon: Có quan hệ tình dục với cô gái, chàng trai.* 4. Thân làm (việc nặng nhọc). *Se taper une corvée: Làm lao dịch.* 5. Dgjan *Tu peux toujours te taper: Đừng có hòng.*

tapette [tapɛt] n. f. **I.** Cái đập khẽ, tát khẽ. *Le premier de nous deux qui rira aura une tapette: Hai chúng ta ai cười trước sẽ bị ăn tát.* **II.** 1. Cái vỉ đập thảm. ▷ Cái vỉ ruồi. 2. Cái bẫy chuột. 3. Trò đánh bi tường. 4. Bóng Cái lưỡi. *Faire marcher sa tapette*: Mở máy nói. *Avoir une fière tapette*: Miệng cười rất cừ, hay ba hoa. ▷ *Par ext.* Kẻ ba hoa. 5. Đồng cô, kẻ pêđê.

tapeur, euse [tapœʀ, øz] n. Thân Người hay vay tiền.

tapin [tapɛ̃] n. m. 1. Thân Cũ Người đánh trống. 2. Lóng *Faire le tapin:* Chèo kéo khách (của gái điếm), làm đĩ. ▷ *Par ext.* n. m. *Un tapin: Gái điếm đứng đường.*

tapiner [tapine] v. intr. [1] Lóng Làm đĩ, làm điếm bằng cách chèo kéo khách ngoài đường.

tapineuse [tapinøz] n. f. Lóng Gái điếm.

tapinois (en) [tapinwa] loc. adv. Lén lút, vụng trộm.

tapioca [tapjɔka] n. m. Bột sắn. *Potage au tapioca: Canh bột sắn.*

1. tapir [tapiʀ] n. m. 1. Heo vòi.

2. tapir [tapiʀ] n. m. Lóng (của trường Cao đẳng sư phạm) học sinh do sinh viên trường sư phạm kèm riêng.

tapir (se) [tapiʀ] v. pron. [2] Nép mình, núp, ẩn mình, thu mình; bo bo, khư khư.

tapis [tapi] n. m. **I.** 1. Thảm. *Tapis de Turquie, d'Iran: Thảm Thổ Nhĩ Kỳ, thảm Iran (Ba Tư). Tapis de haute laine: Thảm len cao cấp.* ▷ *Tapis de bain en caoutchouc: Thảm tắm bằng cao su.* –*Spécial.* Thảm dầy dùng trải sàn trong môn thể thao. *Tapis d'une salle de judo* (V. tatami), *d'un ring: Thảm của phòng dấu giudô, dấu quyền Anh. Boxeur qui va au tapis: Võ sĩ dấu bốc bị do ván.* ▷ *Tapis-brosse: Thảm chùi chân.* Đồng paillasson. ▷ *Tapis de selle*: Khăn phủ yên ngựa. 2. Khăn trải (bàn...), khăn phủ (đồ gỗ...). *Mettre une grosse mise sur le tapis: Đặt số tiền lớn lên chiếu bạc. Le conseil d'administration réuni autour du tapis vert: Hội đồng quản trị tập họp xung quanh cái bàn họp.* ▷ Loc. Bóng *Amuser le tapis: Chơi cò con (đánh bạc).* –*Par ext.* Chơi vài ván trong khi chờ đợi chơi to hơn; tránh đề cập đến vấn đề hóc búa bằng những việc không quan trọng lắm. –*Mettre une affaire sur le tapis*: Đưa một việc ra cứu xét. 3. *Tapis roulant: Băng tải, băng truyền, thang máy liên tục.* **II.** *Par compar.* Thảm, cái phủ lên bề mặt. *Un tapis de fleurs: Một thảm hoa.*

tapis-franc [tapifʀɑ̃] n. m. Cũ Quán rượu bất lương (nơi tụ họp của bon gian phi).

tapisser [tapise] v. tr. [1] 1. Trải, trùm, phủ bằng thảm, trướng, giấy bồi tường. *Tapisser un couloir: Trải thảm hành lang.* 2. Phủ kín. *Affiches qui tapissent un mur: Những tờ áp phích phủ kín tường.* –*Membrane qui tapisse l'estomac: Lớp màng phủ kín dạ dày.*

tapisserie [tapisʀi] n. f. 1. Màn trướng, bức trướng, bức thảm treo tường. –Loc. Bóng *Être derrière la tapisserie*: Đứng sau màn trướng, nghe lỏm được chuyện bí mật. –*Faire tapisserie*: Đứng im dọc tường; dự cuộc dạ hội mà không được mời nhảy (nói về nữ). ▷ *Par ext.* Cái phủ lên tường (giấy, rèm...). 2. Thảm dệt tay. *Tapisseries de haute lice des Gobelins: Thảm sợi go cao cấp của hãng Gôbolanh. Tapisseries de basse lice de Beauvais et d'Aubusson: Thảm sợi go thường của hãng Bôve và hãng Ôbuyxông. Carton de tapisserie: Bản hình mẫu để làm thảm.* ▷ Nghề làm thảm. 3. Thảm thêu. *Fauteuil recouvert de tapisserie: Ghế phôtơi phủ thảm thêu.* ▷ Nghề thêu thảm.

tapissier, ière [tapisje, jɛʀ] n. **I.** n. 1. Thợ dệt thảm, thêu thảm. 2. Người bán các tấm bọc, thợ bọc (nệm, ghế...). **II.** n. m. Người bán, người làm các loại giấy phủ tường hoặc các loại màn trướng che tường. **III.** n. f. Cổ Xe ngựa chở đồ của thợ bọc ghế.

tapon [tapõ] n. m. Sự vo viên lại (vải, giấy...).

tapotement [tapɔtmɑ̃] n. m. Sự vỗ nhẹ, vỗ vỗ. ▷ *Spécial.* Sự tẩm quất, sự xoa bóp bằng tay.

tapoter [tapɔte] v. tr. [1] Vỗ vỗ lên. *Tapoter les joues d'un enfant: Vỗ vỗ lên má đứa bé.* ▷ *Tapoter du piano: Chơi pianô uể oải, rời rạc.*

taquer [take] v. tr. IN 1. Dỗ bằng ván dỗ (chữ, dùng ở bát chữ in). 2. Dỗ (giấy cho đều).

taquet [takɛ] n. m. 1. KỸ Đinh chốt, chốt. 2. HẢI Cái chốt ngạnh (cố định ở góc tàu để buộc dây). *Tourner une drisse au taquet: Quay sợi dây chỗ chốt ngạnh.* 3. KỸ Then ngang.

taquin, ine [takɛ̃, in] adj. và n. 1. adj. Hay chọc ghẹo. *Un enfant taquin: Đứa trẻ hay chọc ghẹo.* 2. n. m. *Jeu de taquin,* hay ellipt., *un taquin: Trò chơi xếp chữ.*

taquiner [takine] v. tr. [1] 1. Chọc ghẹo ai. *Elle le taquine sans cesse: Cô ta luôn luôn chọc ghẹo nó.* –Loc. Thân *Taquiner le goujon*: Câu cá. –*Taquiner la muse*: Làm thơ. ▷ v. pron. (récipr.) *Cessez de vous taquiner!: Các anh hãy thôi chọc ghẹo nhau đi!* 2. Làm phật ý, phiền lòng; làm nhức nhối. *Cette histoire me taquine: Chuyện đó làm tôi phật ý. Il a une dent qui le taquine: Nó bị cái răng làm khó chịu.*

taquinerie [takinʀi] n. f. 1. Hiếm Tính hay chọc ghẹo. 2. Sự chọc ghẹo, lời chọc ghẹo, hành động chọc ghẹo.

taquoir [takwaʀ] n. m. IN Ván dỗ (để dỗ bát chữ).

taquon V. tacon.

tarabiscot [taʀabisko] n. m. KỸ Đường xoi (trên gỗ). ▷ Cái bào xoi.

tarabiscoté, ée [taʀabiskɔte] adj. Trang trí rườm rà, phức tạp. *Décors tarabiscotés: Trang trí rườm rà.* ▷ Thân Cực kỳ rắc rối, cực kỳ phức tạp. *Esprit, raisonnement, style tarabiscoté: Đầu óc, lý lẽ, văn phong cực kỳ rắc rối, phức tạp.*

tarabiscoter [taʀabiskɔte] v. tr. [1] Trang trí rườm rà; làm cho rắc rối phức tạp.

tarabuster [taʀabyste] v. tr. [1] 1. Quấy rầy, làm phiền. *Tarabuster qqn pour obtenir qqch: Làm phiền ai để được cái gì.* 2. Làm cho lo lắng. *Cette pensée me tarabuste: Ý nghĩ đó làm tôi lo lắng.*

tarage [taʀaʒ] n. m. Sự cân bì.

tarama [taʀama] n. m. BẾP Món tamara (trứng cá mặn kèm ruột bánh mì hoặc bột khoai tây rưới váng sữa).

T

tarare [taʀaʀ] n. m. NÔNG Máy quạt thóc.

tarasque [taʀask] n. f. Rồng (trong truyện dân gian vùng Prôvăngxơ). ▷ Hình rồng (trong các đám rước ở Prôvăngxơ).

taratata! [taʀatata] interj. 1. Thân Chà chà! (biểu lộ sự ngờ vực). *Tu as eu un empêchement? Taratata! tu avais bel et bien oublié!: Mày đã bị cản trở ư? Chà chà! thực ra là mày đã quên!* 2. Tiếng kèn, tiếng trống.

taraud [taʀo] n. m. KỸ Tarô.

taraudage [taʀodaʒ] n. m. KỸ Sự cắt ren, sự ren.

tarauder [taʀode] v. tr. [1] 1. KỸ Cắt ren, ren. 2. Bóng Tra tấn, dằn vặt, dày vò. *Les remords le taraudent: Sự hối hận đang dày vò nó.*

taraudeuse [taʀodøz] n. f. KỸ Máy ren.

taravelle [taʀavɛl] n. f. NHO Đphg Cái giầm trồng cây (của những người trồng nho vùng Bordelaix và Charentes).

tarbouch hay **tarbouche** [taʀbuʃ] n. m. Mũ hình nón cụt (của người Thổ Nhĩ Kỳ).

tard [taʀ] adv. adj. và n. m. 1. Chậm, trễ, muộn. *Arriver trop tard: Đến quá trễ.* –Prov. *Mieux vaut tard que jamais: Thà muộn còn hơn không.* –*Tôt ou tard: Không chóng thì chầy, sớm hay muộn.* 2. Muộn. *Il a neigé tard dans l'année: Năm nay tuyết rơi muộn.* –*Spécial.* Muộn, khuya. *Rentrer tard: Về muộn. Se coucher tard: Đi ngủ muộn.* ▷ Adj. *Il se fait tard: Trời khuya rồi.* 3. n. m. *Sur le tard*: [Lúc] về khuya. –Bóng Lúc về già; về cuối đời. *Il s'est pris sur le tard d'une passion pour la peinture: Về cuối đời, ông ấy dâm ra say mê hội họa.*

tarder [taʀde] **I.** v. intr. [1] 1. *Tarder à* (+ inf.): Để chậm trễ lại, lần lữa, nấn ná. *Tarder à partir: Ra đi lần lữa.* 2. Chậm trễ, làm cho phải chờ đợi. *Se réponse n'a pas tardé: Sự trả lời của nó không chậm trễ.* **II.** v. impers. *Il me tarde de* (+ inf.): Tôi nóng lòng chờ đợi. *Il me tarde de te voir: Tôi nóng lòng chờ dợi gặp anh. Il leur tarde de partir: Họ nóng lòng chờ dợi ra đi.*

tardif, ive [taʀdif, iv] adj. 1. Muộn, trễ, chậm. *Coucher tardif: Ngủ muộn. Repentir tardif: Sự ăn năn muộn màng.* 2. Chín muộn, muộn, cuối mùa (rau, quả). *Haricots tardifs: Đậu chín muộn. Fraises tardives: Dâu tây cuối mùa.* ▷ Subst. plur. *Des tardifs, des tardives.*

tardigrades [taʀdigʀad] n. m. pl. ĐỘNG 1. Cũ Họ lười. –Sing. *Un tardigrade.* 2. Nhóm chân ngắn (động vật thân khớp).

tardillon [taʀdijõ] n. m. Thân, Phngữ Con rốt lòng, con út (để cách xa anh, chị).

tardivement [taʀdivmã] adv. Chậm, muộn, khuya.

tare [taʀ] n. f. 1. Bì. ▷ *Faire la tare: Đặt bì* (lên một bên đĩa cân để cân khối lượng). 2. Lỗi, tì, vết. *Bois d'œuvre sans tares: Gỗ không có tì vết để làm công trình.* 3. Tật, chứng. *Tares héréditaires: Tật di truyền.* 4. Bóng Sự băng hoại, khuyết điểm trầm trọng, tội lỗi. *Les tares d'une société: Sự băng hoại của xã hội.*

taré, ée [taʀe] adj. và n. 1. Có lỗi, tì, vết; có tật, chứng. 2. Thân (Người) điên, khùng, lố bịch, ngu ngốc (qua cách cư xử). *Il est complètement taré: Anh ta (cư xử) hết sức lố bịch.*

tarentelle [taʀãtɛl] n. f. Điệu tarenten (nhảy dân gian miền nam nước Italia).

tarentin, ine [taʀãtɛ̃, in] adj. [Thuộc] thành phố Tarento (Italia). ▷ Người thành phố Tarento.

tarentule [taʀãtyl] n. f. Nhện sói. ▷ Bóng,Lỗithời vieilli *Être piqué de la tarentule*: Bị kích thích cao độ.

tarer [taʀe] v. tr. [1] Cân trừ bì.

taret [taʀɛ] n. m. Con hà (đục đáy thuyền).

targe [taʀʒ] n. f. KHCỔ Cái khiên nhỏ (thời Trung Cổ).

targette [taʀʒɛt] n. f. Then cài cửa.

targuer (se) [taʀge] v. pron. [1] Văn *Se targuer de:* Khoe khoang, tự phụ. *Se targuer de ses diplômes: Khoe khoang bằng cấp.* ▷ (+ inf.) Tự cho là có thể. *Il se targue de tenir la gageure: Nó tự cho là có thể giữ được lời cá cược.*

targui V. touareg.

tarière [taʀjɛʀ] n. f. 1. KỸ Cái khoan. 2. ĐỘNG Cơ quan đục lỗ đẻ trứng (của một số côn trùng, sâu bọ). Đồng oviscapte.

tarif [taʀif] n. m. Bảng giá, biểu thuế, thuế suất. *Tarif douanier: Biểu thuế hải quan. Billet à tarif réduit: Vé giảm giá. Fournisseur qui relève ses tarifs: Người bán hàng nâng giá bán.* ▷ *Tarif de responsabilité: Mức cao nhất mà cơ quan bảo hiểm xã hội trả cho người được bảo hiểm.*

tarifaire [taʀifɛʀ] adj. [Thuộc] bảng giá, biểu thuế, thuế suất.

tarifer [taʀife] hay **tarifier** [taʀifje] v. tr. [1] Định giá, định thuế suất. *Tarifer des marchandises: Định giá hàng hóa (để đánh thuế).* ▷ Au pp. Theo bảng giá cố định. *Services tarifés: Dịch vụ theo bảng giá cố định.*

tarification [taʀifikasjõ] n. f. Sự định giá, sự định thuế suất. ▷ Hệ thống bảng giá, thuế suất.

1. tarin [taʀɛ̃] n. m. Chim oanh đốm.

2. tarin [tarɛ̃] n. m. Lóng Mũi.

tarir [tarir] v. [2] **I.** v. tr. Làm khô, cạn, ráo. *La sécheresse avait tari les sources et les puits: Hạn hán đã làm cạn các dòng suối và giếng nước.* ▷ Bóng,Văn *Tarir les larmes de qqn*: An ủi ai. **II.** v. intr. 1. Khô, cạn, ráo. *Cette source n'a jamais tari: Dòng suối này không bao giờ cạn.* 2. Bóng *Ne pas tarir sur un sujet: Không ngừng nói về một đề tài. Ne pas tarir d'éloges sur qqn: Không ngớt tán tụng ai.* **III.** v. pron. Bị cạn, khô, ráo; khô cạn đi, kiệt đi. *La rivière s'est tarie: Dòng sông bị cạn.* ▷ Bóng *Inspiration qui se tarit: Cạn nguồn cảm hứng.*

tarissement [tarismɑ̃] n. m. Sự cạn, khô, ráo. kiệt; tình trạng cạn khô, ráo, kiệt.

tarlatane [tarlatan] n. f. Vải tarlatan (vải bông hồ cứng).

tarmacadam [tarmakadam] n. m. CGCHÍNH Cũ Đá giăm nhựa (để rải đường).

taro [taro] n. m. THỰC Cây, củ khoai sọ.

tarot [taro] n. m. 1. Bài tarô. 2. Trò chơi bài tarô.

taroté, ée [tarɔte] adj. CHƠI *Cartes tarotées:* Bài tây có kẻ ô ở lưng quân bài.

tarpan [tarpɑ̃] n. m. Ngựa hoang (ở Tây Á).

tarpon [tarpõ] n. m. ĐỘNG Cá cháo.

tarse [tars] n. m. và adj. **I.** GPHẪU 1. Khối xương cổ chân. 2. Sụn mí. –Adj. *Cartilage tarse: Sụn mí.* **II.** 1. ĐỘNG Đốt bàn (chân sâu bọ). 2. Đốt thứ ba của chim.

tarsien, ienne [tarsjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. GPHẪU Thuộc về xương cổ chân. 2. n. m. pl. ĐỘNG,CƠSINH Phân bộ phủ hầu. Sing. *Un tarsien.*

tarsier [tarsje] n. m. ĐỘNG Phủ hầu.

tarsoptôse [tarsɔptoz] n. f. Y Chứng bàn chân bẹt. *Avoir une tarsoptôse: Bị bàn chân bẹt.*

1. tartan [tartɑ̃] n. m. 1. Vải tạctăng, vải len kẻ carô (vùng Xcốtlen). *Autrefois, les dessins du tartan servaient à distinguer les clans: Trước đây, các hình vẽ trên vải tạc tăng dùng để phân biệt giữa các thị tộc.* ▷ *Par ext.* Quần áo may bằng vải tạc tăng. 2. Vải kẻ carô. *Manteau de pluie à doublure de tartan rouge et vert: Áo khoác đi mưa có lớp lót bằng vải kẻ carô xanh đỏ.*

2. tartan [tartɑ̃] n. m. KỸ Tấm nhựa dẻo để lót sàn, lót đường.

tartane [tartan] n. f. Thuyền tactan (Địa Trung Hải).

tartare [tartar] adj. và n. 1. Thuộc Tácta (dân du mục vùng Trung Á). ▷ Subst. *Un, une Tartare.* 2. BẾP *Sauce tartare: Nước xốt kiểu tácta, nước xốt cải cay.* ▷ *Steak tartare: Thịt bò sống trộn nước xốt tácta.* ▷ N. m. *Un tartare: Người Tácta.*

tartarin [tartarɛ̃] n. m. Thân Kẻ khoe khoang khoác lác.

tarte [tart] n. và adj. **I.** n. f. 1. Bánh phết kem, mứt. ▷ Bóng *Tarte à la crème*: Dẫn chứng, lý lẽ, ví dụ đã sáo mòn, vô bổ, vô nghĩa, tầm thường. ▷ Loc. Bóng, Thân *C'est pas de la tarte*: Khó lắm, khó đấy. 2. Dgian Cái tát. *Je vais finir par lui flanquer des tartes: Tôi sẽ cho nó vài cái tát.* **II.** adj. Thân Ngây ngô, ngớ ngẩn, nực cười. *Ce que tu peux être tarte!: Làm sao mà mày ngây ngô dần độn thế! Elle est tarte, ta robe!: Cái áo đầm của bạn trông kỳ cục lắm.*

tartelette [tartəlɛt] n. f. Bánh nhỏ phết kem, mứt.

tartempion [tartɑ̃pjõ] n. m. Thân, Khinh Một người nào đó, một cái gì đó. *Vous vous adressez à la maison Tartempion, qui vous envoie un devis: Anh hãy tìm hỏi cái nhà nào đó mà nó gửi cho anh bản dự toán ấy. Un tartempion quelconque: Một người nào đó.*

tartignolle hay **tartignol** [tartiɲɔl] adj. Thân Ngây ngô, ngớ ngẩn, nực cười, kỳ cục, lố lăng. *Une robe tartignole: Chiếc áo đầm lố lăng.*

tartine [tartin] n. f. 1. Lát bánh mì phết (bơ, mứt). 2. Bóng, Thân *Une tartine, des tartines:* Bài nói, bài viết dài dòng, bôi bác. *Il en a écrit des tartines: Nó viết cái này bôi bác lắm.*

tartiner [tartine] v. tr. [1] 1. Phết (bơ, mứt) lên lát bánh mì. 2. Bóng, Thân Viết dài dòng, viết bôi bác.

tartrate [tartrat] n. m. HOÁ Tatrat.

tartre [tartr] n. m. 1. Cáu vôi, cặn vôi (ở nồi hơi). 2. Cáu rượu (ở thùng rượu). 3. Cao răng.

tartré, ée [tartre] adj. KỸ Có cáu rượu.

tartreux, euse [tartrø, øz] adj. 1. Thuộc về cáu rượu, cáu vôi, đóng cáu. 2. Đóng cáu, có cáu.

tartrique [tartrik] adj. HOÁ *Acide tartrique: Axít tatric.*

tartufe hay **tartuffe** [tartyf] n. m. Lỗithời Người giả ngoan đạo. ▷ Mới Người đạo đức giả. –Adj. *Je vous trouve assez tartufe: Tôi thấy anh hơi đạo đức giả đấy.*

tartuferie hay **tartufferie** [tartyfri] n. f. Thói đạo đức giả. *C'est une imposture et une tartuferie: Đó là trò bịp bợm và đạo đức giả.*

tas [tɑ] n. m. 1. Đống, mớ. *Tas de sable, de fagots: Đống cát, đống củi.* 2. Bóng, Thân Hàng đống. *Il a un tas d'anecdotes amusantes à raconter: Nó có hàng đống giai thoại vui để kể.* ▷ Hàng lô, một lô một lốc. *Il a un tas, des tas d'amis: Nó có một lô một lốc bạn.*

–Tirer dans le tas: Bắn lung tung, bắn loạn xạ. 3. XDỰNG Hiện trường. *Tailler les pierres sur le tas: Đẽo đá tại hiện trường.* ▷ *Par ext.*, Thdụng *Sur le tas*: Tại nơi làm việc. *Grève sur le tas: Bãi công tại nơi làm việc.* –Thân *Faire son apprentissage sur le tas*: Vừa học vừa làm. 4. KTRÚC *Tas de charge: Đá bệ, đá chân cột.* 5. KỸ Cái đe. *Tas de bijoutier: Đe của thợ kim hoàn.*

tasmanien, ienne [tasmanjɛ̃, jɛn] adj. và n. Thuộc đảo Tasmania (Ôxtrâylia).

tassage [tɑsaʒ] n. m. 1. Sự ấn, ép, lèn, tống, dồn. 2. THỂ Sự chèn (một đối thủ).

tasse [tɑs] n. f. 1. Tách, chén. *Tasse de porcelaine: Chén sứ.* 2. Đồ đựng trong tách, chén. *Prendre une tasse de café: Uống một tách cà phê.* ▷ Bóng, Thân *Boire la tasse, une tasse*: Bị uống nước (khi bơi, khi ngã xuống nước).

tasseau [tɑso] n. m. Thanh đỡ.

tassement [tɑsmɑ̃] n. m. Sự ấn, ép, lèn, tống, dồn, lún; sự chất đống. *Tassement des vertèbres, d'un terrain: Sự dồn cột sống, sự lún đất.*

tasser [tɑse] **I.** v. tr. [1] 1. Ấn, ép, lèn, tống, dồn. *Tasser de la paille: Lèn rơm.* ▷ Au pp. Loc. Thân *Bien tassé*: Đầy tràn. *Un cognac bien tassé: Cốc rượu cô nhắc đầy tràn.* –Đậm, đặc, mạnh. *Un whisky bien tassé: Một cốc rượu uytki rất mạnh.* 2. THỂ Chèn (một đối thủ). **II.** v. pron. 1. Bị lún, lún xuống, quỵ xuống. *Construction qui se tasse: Công trình xây dựng bị lún. Vieillard qui se tasse: Ông già quỵ xuống.* 2. Dồn lại, ép lại. *On se tassera un peu pour vous faire de la place: Chúng tôi sẽ ngồi dồn lại một chút để lấy chỗ cho anh.* 3. Thân *Ça se tassera*: Sẽ ổn thỏa thôi, sẽ thu xếp đâu vào đấy.

tassette [tɑsɛt] n. f. KHCỔ Mảnh giáp che đùi.

tassili [tasili] n. m. ĐỊA Cao nguyên cát kết (ở Xahara).

taste–vin [tastəvɛ̃] hay **tâte–vin** [tɑ̃tvɛ̃] n. m. inv. Tách nếm rượu, ống nếm rượu.

tata [tata] n. f. 1. Thân (Tiếng trẻ con) cô, dì, thím, mợ, bác gái. 2. Dgian Đồng cô, kẻ đồng tính luyến ái nam.

tatami [tatami] n. m. 1. Chiếu bện bằng rơm, thảm rơm (Nhật Bản). 2. THỂ Thảm rơm dày để đấu võ, chiếu võ (khổ 2mx1m). ▷ Tatami (đơn vị diện tích tương đương với tấm thảm kích thước 2mx1m). *Une salle de judo de seize tatamis: Một phòng tập võ judô rộng mười sáu tatami.*

tatane [tatan] n. f. Dgian Giày.

tatar, e [tatar] adj. và n. Thuộc người Tata. ▷ N. m. Tiếng Tata.

tâter [tɑte] **I.** v. tr. [1] 1. Sờ, rờ, mó, nắn. *Tâter un fruit: Sờ vào quả. Tâter le pouls de qqn: Bắt mạch ai.* ▷ Loc. Bóng *Tâter le terrain*: Bí mật thăm dò tình thế (trước khi quyết định việc gì). 2. Bóng Thăm dò khả năng và ý định của ai. *Tâter l'ennemi: Thăm dò (khả năng và ý định của) kẻ thù.* **II.** v. tr. ind. *Tâter de qqch:* Thử. *Il a tâté d'un peu de tous les métiers: Nó đã thử hầu hết mọi nghề.* **III.** v. pron. Bóng Cân nhắc, lưỡng lự.

tâteur [tɑtœr] n. m. KỸ Bộ kiểm tra tự động (ở một số máy nông nghiệp).

tâte–vin V. taste–vin.

tatillon, onne [tatijõ, ɔn] adj. Quá tỉ mỉ. *Il est maniaque et tatillon: Nó gàn và quá tỉ mỉ.*

tâtonnement [tɑtɔnmɑ̃] n. m. Sự lần mò, sờ soạng, mò mẫm, dò dẫm.

tâtonner [tɑtɔne] v. tr. 1. [1] Sờ soạng, lần mò. *Elle tâtonnait pour retrouver ses cigarettes sur la table de nuit: Cô ấy sờ soạng tìm thuốc lá trên chiếc bàn đêm.* 2. Bóng Mò mẫm, dò dẫm. *Les médecins ne savent pas ce qu'il a, ils tâtonnent: Các bác sĩ không biết ông ấy bị bệnh gì, vì vậy họ phải mò mẫm.*

tâtons (à) [tɑtõ] loc. adv. Sờ soạng, mò mẫm. *Marcher à tâtons: Sờ soạng để đi.* ▷ Bóng *Chercher la vérité à tâtons*: Mò mẫm tìm chân lý.

tatou [tatu] n. m. Con ta tu, con tê tê.

tatouage [tatwaʒ] n. m. Sự vẽ mình, xăm mình. *Tatouage rituel: Sự vẽ mình theo tập tục. Tatouage par piqure: Sự xăm mình bằng kim.*

tatouer [tatwe] v. tr. [1] Xăm mình. *Il s'était fait tatouer une ancre de marine sur le biceps: Anh ấy cho xăm lên cánh tay chiếc mỏ neo. –Par ext. Tatouer des initiales: Xăm những chữ cái đầu.*

tatoueur [tatwœr] n. m. Người làm nghề xăm mình.

tau [to] n. m. 1. Tô (chữ cái Hy Lạp). 2. HUYHỌC Hình chữ T, thánh giá của Thánh Ăng toan. 3. VLÝHTNHÂN Hạt T.

taud [to] n. m. HẢI Vải che (che thuyền khi mưa). *Taud d'un canot de sauvetage: Vải che của chiếc canô cứu hộ.*

taudis [todi] n. m. Nhà ổ chuột. ▷ *Par ext. C'est un vrai taudis: Đây đúng là một căn nhà ổ chuột.*

taulard, arde [tolar, ard] Dgian Người bị tù, người bị giam.

taule hay **tôle** [tol] n. f. 1. Lóng Nhà tù, nhà giam. *Sortir de taule: Ra tù.* 2. Thân Phòng, phòng khách sạn. *Sa taule est au sixième:*

Phòng nó ở tầng sáu. –*Par ext.* Nhà, nơi ở. *On ne retrouve jamais rien, dans cette taule: Người ta chẳng bao giờ tìm thấy gì trong nhà này.* 3. Dgian Hãng, xí nghiệp, nhà. *Sa taule a fait faillite: Hãng của nó đã bị phá sản.*

taulier, ière hay **tôlier, ière** [tolje, jɛR] n. Dgian 1. Chủ khách sạn, chủ tiệm ăn. 2. Dgian Chủ hãng. *Tu n'es payé que ca? Il est drôlement rat, ton taulier!: Cậu chỉ được trả lương có ngần này thôi ư? Chủ hãng của cậu đúng là một tay hà tiện cỡ bự!*

taupe [top] n. f. **I.** 1. Chuột chũi. *La taupe, dont l'œil est atrophié, est presque aveugle: Con chuột chũi mắt bị teo đi gần như là mù.* ▷ Par compar. *Myope comme une taupe: Cận thị nặng như chuột chũi.* –Bóng,Chửi *Vieille taupe: Mụ già khó chịu, mụ già thiển cận.* 2. Da lông chuột chũi. *Toque de taupe: Mũ không vành làm bằng da lông chuột chũi.* 3. Cá nhám hồi. 4. CGCHÍNH Dụng cụ để đào đường hầm. **II.** 1. Lóng (Trường) Lớp toán đặc biệt (để chuẩn bị thi vào các trường quan trọng). 2. Thân Gián điệp (chui vào cơ quan nước mình để lấy tài liệu cho nước ngoài).

taupé tope] n. và adj. 1. n. m. Dạ phớt có lông (giống lông chuột chũi). ▷ Mũ phớt lông. 2. adj. *Du feutre taupé: Bằng phớt lông chuột.*

taupe-grillon [topgRijõ] n. m. Con dế dũi. Đồng courtilière. *Des taupes-grillons.*

taupier [topje] n. m. Người diệt chuột chũi.

taupière [topjɛR] n. f. Bẫy chuột chũi.

taupin [topɛ̃] n. m. 1. Con bổ củi (sâu bọ cánh cứng). *La larve du taupin: Ấu trùng của con bổ củi.* 2. Cũ Lính đặt mìn phá thành. 3. Học sinh lớp toán đặc biệt, học sinh chuẩn bị thi vào trường bách khoa.

taupinière [topinjɛR] n. f. Đất bùn ở hang chuột chũi; hang chuột chũi.

taure [tɔ(o)R] n. f. Cũ hay Phngữ Bò cái tơ.

taureau [tɔ(o)Ri] n. m. 1. Bò mộng, bò đực. *Taureau reproducteur: Bò đực để sinh sản. Taureau de combat: Bò đực để đấu.* –Par compar. *Cou de taureau*: Cổ ngắn và to. ▷ Loc. Bóng *Prendre le taureau par les cornes*: Đương đầu với cái khó, nắm ngay lấy cái khó mà giải quyết. 2. THIÊN Chòm sao Ngưu. ▷ CHTINH Cung hoàng đạo chòm sao Ngưu (21 tháng tư – 20 tháng năm).

taurides [tɔ(o)Rid] n. f. pl. THIÊN Sao băng chùm Ngưu.

taurillon [tɔ(o)Rijõ] n. m. Bò mộng non, bò đực tơ.

taurin, ine [tɔ(o)Rɛ̃, in] adj. (Thuộc) bò mộng, (thuộc) bò đấu. *Culte taurin: Tục thờ bò.*

taurobole [tɔ(o)Rɔbɔl] n. m. CỔĐẠI Lễ tế máu bò; bàn thờ tế máu bò.

tauromachie [tɔ(o)Rɔmaʃi] n. f. 1. Cũ Cuộc đấu bò. 2. Thuật đấu bò. *Les règles de la tauromachie: Các quy định của thuật đấu bò. Amateur de tauromachie: Người hâm mộ đấu bò.*

tauromachique [tɔRɔmaʃik] adj. Thuộc về đấu bò.

tauto– Yếu tố có nghĩa là "cũng thế", "cũng vậy".

tautochrone [totokRon] adj. LÝ Đẳng thời, có thời gian như nhau. *Vibrations tautochrones: Dao động đẳng thời.* Đồng isochrone.

tautologie [totoloʒi] n. f. LÔGIC 1. Hằng đề – Quan hệ đẳng lập. 2. Phép trùng phức.

tautologique [totoloʒik] adj. LÔGIC Thuộc hằng đề, đẳng lập, trùng phức.

tautomère [totomɛR] adj. và n. m. 1. GPHẪU *Organe tautomère*: Bộ phận nằm hoàn toàn ở một bên của cơ thể. 2. HOÁ Hỗ biến, chất hỗ biến.

tautomérie [totomeRi] n. f. HOÁ Hiện tượng hỗ biến.

taux [to] n. m. 1. Giá chính thức, định giá. *Taux des actions cotées en Bourse: Giá cổ phần ghi ở thị giá chứng khoán. Taux des salaires: Định giá lương.* 2. Tỉ suất. *Taux de l'impôt: Tỉ suất thuế. Taux d'intérêt: Tỉ suất lợi tức, suất lãi. Taux de change d'une monnaie: Tỉ suất hối đoái.* 3. Tỉ lệ. *Taux d'albumine dans le sang: Tỉ lệ anbumin trong máu.* –*Taux d'invalidité: Tỉ lệ phần trăm tàn phế, tỉ lệ mất sức.* ▷ THKÊ *Taux de natalité, de mortalité: Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết.*

tavelé, ée [tavle] adj. Lấm chấm, lốm đốm. *Mains tavelées de taches brunes: Tay lấm chấm vết rám.*

taveler [tavle] 1. v. tr. [22] Làm lấm chấm, làm lốm đốm. 2. v. pron. Lấm chấm, lốm đốm.

tavelure [tavlyR] n. f. 1. Trạng thái bị lấm chấm, lốm đốm. 2. THỰC Bệnh lốm đốm trên quả và lá (cây ăn quả).

taverne [tavɛRn] n. f. 1. Cổ Tửu quán, tửu điếm. Đồng auberge. 2. Tiệm cà phê hoặc nhà hàng trang trí theo kiểu các tửu quán ngày xưa.

tavernier, ière [tavɛRnje, jɛR] n. Cổ Chủ tiệm, chủ quán. ▷ Mới,Đùa *Holà, tavernier!: Ê, chào ông chủ quán.*

taxable [taksabl] adj. Đánh thuế được, có thể đánh thuế.

taxacées [taksase] n. f. pl. THỰC Họ thông đỏ.

taxateur [taksatœR] n. m. Người qui định giá; người qui định lệ phí; người đánh thuế.

T

▷ Adj. *Juge taxateur: Người qui định án phí.*

taxatif, ive [taksatif, iv] adj. LUẬT Đánh thuế được.

taxation [taksasjõ] n. f. 1. Sự qui định giá, sự áp đặt giá. 2. Sự đánh thuế.

taxaudier V. taxodium.

taxe [taks] n. f. 1. Giá qui định. 2. Sự qui định án phí, lệ phí. 3. Thuế, khoản đóng góp. *Taxes municipales: Thuế do tòa thị chính qui định. Taxe sur les alcools: Thuế rượu. Taxe à la valeur ajoutée* (T.V.A.): *Thuế trị giá gia tăng.* 4. Phí, cước phí, tiền dịch vụ. *Taxe de séjour: Phí lưu trú. Taxe d'enlèvement des ordures ménagères: Tiền dịch vụ đổ rác.*

taxer [takse] v. tr. **I.** [1] 1. LUẬT, HCHÍNH Qui định giá. *Taxer les dépens d'un procès: Qui định án phí một vụ kiện.* 2. Đánh thuế. *Taxer les signes extérieurs de richesse: Đánh thuế theo những dấu hiệu bề ngoài của sự giàu có. Taxer les boissons alcoolisées: Đánh thuế các loại rượu.* **II.** Bóng 1. *Taxer qqn de:* Lên án, buộc tội, tố cáo ai. *Au risque qu'on me taxe d'outrecuidance: Biết đâu người ta lại chẳng buộc tội tôi là đồ láo xược.* 2. Cho là, coi như là, gọi là. *Sa bonté, que certains taxent de faiblesse: Lòng nhân từ của nó, mà một số người cho là sự yếu mềm.*

taxi–, taxo–, –taxie Yếu tố có nghĩa là "sự sắp xếp, thu xếp".

taxi [taksi] n. m. Xe tắc xi. ▷ Thân Người lái xe tắc xi. *Elle est taxi: Cô ấy là người lái xe tắc xi.*

taxiarque [taksjaʀk] n. m. CỔHY Đoàn trưởng bộ binh.

taxidermie [taksidɛʀmi] n. f. Thuật nhồi da động vật.

taxidermiste [taksidɛʀmist] n. Người nhồi da động vật.

taxie [taksi] n. f. SINH Tính theo, tính hướng. Đồng tropisme.

taxi-girl [taksigœʀl] n. f. (Anglicisme) Gái nhảy, nữ tiếp viên. *Des taxi-girls.* Đồng entraineuse.

taximètre [taksimɛtʀ] n. m. 1. Đồng hồ tắc xi, hành trình kế (ở xe tắc xi). 2. HẢI Vòng chia độ ở bộ ngắm (máy đo đạc).

taxinomie [taksinɔmi] hay **taxonomie** [taksɔnɔmi] n. f. Học 1. Khoa phân loại các sinh vật. ▷ Sự phân loại các sinh vật. 2. *Par ext.* Khoa phân loại (nói chung). ▷ Sự phân loại các nguyên tố.

taxinomique [taksinɔmik] hay **taxonomique** [taksɔnɔmik] adj. Học (Thuộc) phân loại.

taxiphone [taksifɔn] n. m. Điện thoại tự động công cộng.

taxiway [taksiwɛ] n. m. (Anglicisme) HKHÔNG Đường băng (ở sân bay).

taxo– V. taxi–.

taxodium [taksɔdjɔm], **taxaudier** hay **taxodier** [taksodje] n. m. THỰC Cây bụt mọc.

taxon [taksõ] hay **taxum** [taksɔm] n. m. Học Cấp phân loại, đơn vị phân loại. Plur. *Des taxons, des taxums* ou *des taxa.*

taxonomie, taxonomique V. taxinomie và taxinomique.

tayaut! V. taïaut!

taylorisation [tɛlɔʀizasjõ] n. f. KTẾ Sự áp dụng phương pháp Taylo.

tayloriser [tɛlɔʀize] v. tr. [1] KTẾ Áp dụng phương pháp Taylo vào. *Tayloriser la production: Áp dụng phương pháp Taylo vào sản xuất.*

taylorisme [tɛlɔʀism] n. m. KTẾ Phương pháp Taylo (phương pháp tổ chức lao động một cách khoa học).

Tb HOÁ Ký hiệu hóa học của tecbi.

Tc HOÁ Ký hiệu hóa học của tecnexi.

tchadien, ienne [tʃadjɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc, người] nước Tchad (Trung Phi).

tchador [tʃadɔʀ] n. m. Khăn voan đội đầu và che một phần mặt của phụ nữ các nước Hồi giáo.

tch'an [tʃan] n. m. TÔN Đạo Thiền. *Le tch'an pénétra à la fin du XIIe s. au Japon, où il se répandit sous le nom de zen: Cuối thế kỷ XII đạo Thiền vào Nhật Bản, ở đó nó được phổ biến với tên gọi là Zen.*

tchécoslovaque [tʃekɔslɔvak] adj. Thuộc Séc và Xlôvaki.

tchèque [tʃɛk] adj. và n. **I.** adj. Thuộc Séc. ▷ Subst. người Séc. *Un(e) Tchèque.* **II.** n. m. *Le tchèque:* Tiếng Séc.

tchernoziom V. chernozem.

tchin-tchin! [tʃintʃin] interj. Chúc mừng! (thán từ người ta thường nói khi chạm cốc).

te [tə] pron. pers. Mày, anh, chị; với mày, anh, chị; cho mày, anh, chị. *Je te quitte: Xin từ biệt anh.* 2. *Tu te fatigues: Mày mệt rồi.* 3. *Tu te donnes beaucoup de peine: Tự mày chuốc lấy bao nỗi vất vả.* 4. *Tu te ronges les ongles: Mày gặm móng tay (của mày). Tu te pervertis le goût: Mày làm hỏng gu của mày rồi.* 5. *Tu te repens:* Mày sẽ hối hận đấy. 6. *Enfin, te voilà!: Cuối cùng thì mày đây rồi!*

Te HOÁ Ký hiệu hóa học của telu.

1. té [te] n. m. *En té:* Hình chữ T. *Fer profilé en té: Sắt chữ T.* ▷ *Té de dessinateur: Thước chữ T của họa viên.*

2. té! [te] interj. Đphg Ủa!, này!

tea-room [tiʀum] n. m. (Anglicisme) Phòng trà.

technétium [tɛknesjɔm] n. m. HOÁ Tecnexi.

technicien, ienne [tɛknisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà kỹ thuật, nhà chuyên môn. *Technicien du froid: Nhà chuyên môn về kỹ thuật lạnh.* 2. Chuyên viên kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật. *Faire appel à des techniciens étrangers: Kêu gọi các chuyên viên kỹ thuật nước ngoài.* 3. Kỹ thuật viên.

technicité [tɛknisite] n. f. Tính kỹ thuật, tính chuyên môn.

technico-commercial, ale, aux [tekniko-kɔmɛʀsjal, o] adj. Thuộc lãnh vực kỹ thuật và thương mại. *Service technico-commercial d'une entreprise: Dịch vụ kỹ thuật và thương mại của xí nghiệp. Agent technico-commercial: Người hoạt động kỹ thuật-thương mại.* –Subst. *Un(e) technico-commercial(e).*

-technie, -technique Yếu tố có nghĩa là "thuật", "nghề".

technique [tɛknik] n. và adj. **I.** n. f. 1. Kỹ thuật. *La technique de la pierre taillée, de la pierre polie: Kỹ thuật đẽo đá, kỹ thuật mài đá. Techniques primitives: Các kỹ thuật thời nguyên thủy. On emploie encore cette technique artisanale dans certains petits ateliers: Người ta vẫn còn dùng cái kỹ thuật thủ công đó ở một số xưởng nhỏ.* ▷ *Par ext. La technique stylistique qui consiste à mêler le discours direct et le discours indirect: Kỹ thuật tu từ biết kết hợp giữa lời nói trực tiếp với lời nói gián tiếp.* 2. Kỹ thuật. *La technique de la peinture sur soie, de la composition sérielle, de la pêche au lancer: Kỹ thuật tranh lụa, kỹ thuật sáng tác nhạc mười hai âm, kỹ thuật câu quăng.* ▷ *Ce violoniste a une bonne technique, mais, il manque de sensibilité: Người chơi vĩ cầm này có kỹ thuật tốt nhưng anh ta lại thiếu sự nhạy cảm. Boxeur qui perfectionne sa technique: Võ sĩ đấm bốc đang hoàn thiện kỹ thuật chơi của mình.* 3. Kỹ thuật. La science et la technique: Khoa học và kỹ thuật. ▷ *Le prodigieux développement des techniques, amorcé au XIXe s. et poursuivi au XXe: Sự phát triển kỳ diệu của các ngành kỹ thuật, được khởi đầu từ thế kỷ XIX và được tiếp tục ở thế kỷ XX. La technique aéronautique: Kỹ thuật hàng không. La technique du forage pétrolier: Kỹ thuật khoan dầu.* **II.** adj. 1. Thuộc về kỹ thuật. *Incident technique: Sự cố kỹ thuật. Problèmes techniques et problèmes humains: Vấn đề kỹ thuật và vấn đề con người.* ▷ *Par ext. La perfection technique de l'écriture romanesque dans "la Chartreuse de Parme": Sự hoàn hảo của kỹ thuật viết tiểu thuyết trong cuốn "La Chartreuse de Parme".* 2. Thuộc chuyên môn. *Termes techniques de musique, de philosophie: Thuật ngữ chuyên môn về âm nhạc, về triết học.* 3. Có liên quan đến kỹ thuật. *Avancement technique d'un pays: Sự tiến bộ về mặt kỹ thuật của một nước. Revues techniques: Tạp chí về kỹ thuật. L'enseignement technique* (hay n. m., *le technique): Giáo dục kỹ thuật hướng học sinh vào các môn kỹ thuật.*

techniquement [tɛknikmɑ̃] adv. Về phương diện kỹ thuật.

techno- Yếu tố có nghĩa là "thuật", "nghề".

technocrate [tɛknɔkʀat] n. Nhà kỹ trị, nhà kỹ thuật cầm quyền.

technocratie [tɛknɔkʀasi] n. f. Học Chủ trương kỹ thuật cầm quyền, chế độ kỹ trị. ▷ Khinh Chính quyền kỹ trị.

technocratique [tɛknɔkʀatik] adj. Học Thuộc chủ trương kỹ thuật cầm quyền, thuộc chế độ kỹ trị. *Conception technocratique d'une gestion: Quan niệm quản lý theo chế độ kỹ trị.*

technologie [tɛknɔlɔʒi] n. f. Công nghệ học; thuật ngữ chuyên môn. *Technologie générale: Công nghệ học tổng quát. Technologie de spécialité: Công nghệ học chuyên ngành.* –*Abusiv.* Kỹ thuật phức tạp, kỹ thuật luyện.

technologique [tɛknɔlɔʒik] adj. Của công nghệ, thuộc công nghệ.

tech hay **tek** [tɛk] n. m. THỰC Tếch (cây, gỗ).

teckel [tekɛl] n. m. Chó tecken (giống chó lùn của Đức).

tectonique [tɛktɔnik] n. f. và adj. ĐCHẤT Kiến tạo học. ▷ *Par ext.* Sự vận động của vỏ trái đất. *Tectonique des plaques: Sự vận động của các bản vỏ trái đất.* –Adj. *Mouvements tectoniques: Vận động kiến tạo.*

tectrice [tɛktʀis] n. f. ĐỘNG Lông mình (của chim). ▷ Adj. *Plume tectrice: Lông mình (của chim).*

teddy-bear [tedibɛʀ] n. m. (Américanisme) Lỗithời Con gấu bông, gấu vải.

Te Deum [tedeɔm] n. m. inv. THCHÚA Lễ tụng Chúa –Bài tụng Chúa, bài thánh ca tạ ơn Chúa. *Le Te Deum de Verdi: Bài thánh ca tạ ơn Chúa của Verdi.*

tee [ti] n. m. (Anglicisme) THỂ Mốc phát bóng (chơi gôn).

T.E.E. Viết tắt của *Trans-Europe-Express: Tàu tốc hành xuyên Châu Âu.*

teenager [tinɛdʒœʀ] n. (Américanisme) Thanh thiếu niên, người tuổi từ 13 đến 19.

tee(-)shirt, hay **t-shirt** [tiʃœʀt] n. m. (Anglicisme) Áo may ô ngắn tay.

téfillim V. tephillim.

téflon [teflõ] n. m. Têflon (chất dẻo chịu nhiệt và hóa chất).

tégénaire [teʒenɛʀ] n. f. ĐỘNG Nhện nhà.

tégument [tegymã] n. m. GPHẪU Mô che phủ cơ thể động vật (bì, da, lông, vẩy). *Le derme et l'épiderme, téguments des mammiferes: Da và biểu bì là những lớp mô che phủ cơ thể động vật có vú.* ▷ THỰC Vỏ.

tégumentaire [tegymãtɛʀ] adj. Học Thuộc bì, da, lông vẩy; vỏ.

teigne [tɛɲ] n. f. 1. Sâu, nhậy. *Teigne des grappes, du colza, de la farine: Sâu nho, sâu cải, mọt bột. Teigne domestique,* hay *mite.* Con mạt bột, con nhậy. 2. Nấm tóc. ▷ Bóng Người ác tâm, độc địa. *Quelle teigne!: Người mới độc địa làm sao!*

teigneux, euse [tɛɲø, øz] adj. 1. Bị nấm tóc. ▷ Subst. *Un teigneux, une teigneuse: Người bị nấm tóc.* 2. Hay gây sự, xấu tính, độc ác, ác. ▷ Subst. *C'est un querelleur et un teigneux: Đó là người hay cà khịa và độc ác.*

teillage [tɛjaʒ] hay **tillage** [tijaʒ] n. m. KỸ Sự tước sợi (lanh, gai dầu).

teille [tɛj] hay **tille** [tij] n. f. KỸ 1. Libe của cây bồ đề. 2. Vỏ cây (lanh, gai dầu).

teiller [tɛje] hay **tiller** [tije] v. tr. [1] KỸ *Teiller le chanvre, le lin*: Tước sợi ở vỏ cây lanh, cây gai dầu.

teindre [tɛ̃dʀ] v. tr. [73] 1. Nhuộm. *Teindre la laine: Nhuộm len. Rénover un vieux manteau en le teignant: Nhuộm chiếc áo khoác cũ cho thành mới.* –*Se teindre les cheveux: Nhuộm tóc.* Au pp. *Cheveux teints: Tóc nhuộm.* 2. Văn Nhuốm màu. *Le sang teignait l'eau en rouge: Máu nhuốm đỏ nước.* ▷ v. pron. *Le paysage s'est teint de rose et de mauve: Phong cảnh nhuốm màu hồng và tím phớt.*

teint [tɛ̃] n. m. 1. (Trong các thành ngữ *bon teint, granc teint).* Màu nhuộm, thuốc nhuộm. *Étoffe grand teint: Vải nhuộm bền màu.* ▷ Đùa *Bon teint:* [Người] vững vàng, kiên định. *Un conservateur, un progressiste bon teint: Một người bảo thủ kiên định, một người vững vàng theo khuynh hướng tiến bộ.* 2. Nước da (mặt). *Avoir le teint pâle, bilieux, hâlé, rose, rubicond: Có nước da mai mái, vàng bủng, rám nắng, hồng hào, đỏ au.*

teinte [tɛ̃t] n. f. 1. Màu pha. *Teinte jaune verdâtre: Màu vàng pha lục nhạt.* 2. Màu sắc (độ đậm, nhạt). *Teinte faible, forte: Màu nhạt, màu đậm.* 3. Bóng Thoáng vẻ, thoáng nét, chút ít màu vẻ. *Une teinte de mélancolie: Thoáng nét buồn buồn.*

teinter [tɛ̃te] v. tr. [1] Pha, bôi, tô, đánh màu. *Teinter son eau d'un peu de vin: Pha chút rượu vào nước.* –Au pp. *Une fleur blanche teintée de rose: Bông hoa trắng pha màu hồng.* ▷ v. pron. *La forêt se teintait de bruns et d'ors: Rừng nhuốm màu nâu và vàng.* –Bóng *Son refus se teinta de tristesse: Sự khước từ của nó pha chút ít màu vẻ buồn bã.*

teinture [tɛ̃tyʀ] n. f. 1. Sự nhuộm. *Procédés de teinture:* Các phương pháp nhuộm. 2. Thuốc nhuộm. *La laine s'imprègne de teinture dans de grandes cuves: Len được nhúng vào thuốc nhuộm trong những chiếc thùng lớn.* ▷ Bóng Kiến thức nông cạn, hiểu biết sơ sài. *Il a une vague teinture de philosophie: Nó hiểu biết rất sơ sài, lơ mơ về triết học.* 3. DƯỢC Rượu thuốc, cồn thuốc. *Teinture d'iode, d'anis, d'eucalyptus:* Cồn iốt, rượu hồi, cồn bạch đàn.

teinturerie [tɛ̃tyʀʀi] n. f. 1. Nghề nhuộm. 2. Hàng thợ nhuộm.

teinturier, ière [tɛ̃tyʀje, jɛʀ] n. 1. KỸ Thợ nhuộm. 2. Thdụng Thợ tẩy hấp quần áo. *Donner une veste de daim à dégraisser chez le teinturier: Đưa chiếc áo vét da hoẵng đến nhà tẩy hấp quần áo để tẩy vết mỡ.*

tek V. teck.

tel, telle [tɛl] adj. và pron. **A.** adj. 1. Như vậy, như thế, theo kiểu đó, tương tự, giống như vậy. Đồng pareil, semblable. *Une telle conduite vous honore: Cách đối xử như thế làm vinh dự cho anh. Je n'ai rien vu de tel: Tôi chẳng hề thấy cái gì giống như thế. Tels furent ses propos: Các đề nghị của nó là như thế.* ▷ *Pour tel, comme tel:* Như là, với tư cách là như thế. *Objet ancien, ou vendu comme tel: Đồ cổ hoặc được bán như là đồ cổ. C'est peut-être le meilleur livre de l'année; moi, je le tiens pour tel: Có lẽ đó là cuốn sách hay nhất trong năm; đối với tôi, tôi cho là như vậy. En tant que tel: Trong chừng mực như thế.* ▷ *Tel père, tel fils: Cha nào con nấy.* 2. *Tel quel*: Đúng như cũ, không thay đổi, đúng như vậy. *Tu l'avais laissé sur la table, je l'ai trouvé tel que: Anh đã để nó trên bàn và tôi đã tìm thấy nó đúng như vậy.* 3. *Tel que...*: Như, như là. *Bêtes féroces telles que le tigre, la panthère: Các con thú dữ như hổ, báo. Un homme tel que lui: Một người như ông ấy.* **B.** pron. **I.** 1. Nào đó. *Admettons qu'il arrive tel jour, avec tel ami pour faire telle chose: Cứ cho là nó sẽ đến một ngày nào đó, với một bạn nào đó và để làm một việc gì đó.* 2. Văn Người nào đó, kẻ nào. *Tel est pris qui croyait prendre.* 3. *Untel* hay *Un tel: Ông nọ, anh nọ, ông X., anh X.* **II.** 1. Rất to lớn, rất quan trọng như vậy. *Avec un tel enthousiasme, il est sûr de réussir: Với lòng say mê to lớn như vậy, chắc chắn nó sẽ thành công.* 2. *Tel... que*: Như vậy. *Tel est*

le caractère des hommes qu'ils ne sont jamais satisfaits: Tính cách của đàn ông là như vậy, cho nên họ chẳng bao giờ được thỏa mãn. 3. loc. conj. *De telle manière, de telle sorte, de telle façon que*: Đến mức là, đến nỗi; theo cách thức mà. *Il s'y prend de telle manière qu'il a peu de chance d'y parvenir: Nó tiến hành theo cách thức mà nó ít có khả năng thành công.*

tél(o)- V. téléo-.

télamon [telamõ] n. m. KTRÚC Tượng cột. Đồng atlante.

télé [tele] n. f. Thân Viết tắt của *télévision. C'est passé à la télé: Đã chiếu trên vô tuyến. Regarder le feuilleton à la télé: Xem tiểu phẩm ở vô tuyến.* ▷ Viết tắt của *téléviseur. Il s'est acheté une nouvelle télé: Nó đã mua chiếc máy thu hình mới.*

télé- Yếu tố có nghĩa là "từ xa".

télébenne [telebɛn] hay **télécabine** [telekabin] n. f. Đường treo đơn cáp, toa đường treo đơn cáp. *Une télébenne, une télécabine –Prendre le télébenne, le télécabine: Đi xe cáp treo.*

télécinéma [telesinema] n. m. Máy truyền hình điện ảnh; truyền hình điện ảnh.

télécommande [telekɔmãd] n. f. Điều khiển từ xa, thiết bị điều khiển từ xa. *Télécommande mécanique, hydraulique ou pneumatique, électrique, radioélectrique: Điều khiển từ xa bằng cơ học, bằng thủy lực hoặc khí động, bằng điện, bằng vô tuyến điện.*

télécommander [telekɔmãde] v. tr. [1] Điều khiển từ xa. *Télécommander l'autodestruction d'un satellite: Điều khiển từ xa việc tự phá hủy của vệ tinh.* ▷ Au pp. *Engin télécommandé: Tên lửa điều khiển từ xa. –Bóng Menées subversives télécommandées de l'étranger: Âm mưu lật đổ từ xa, từ nước ngoài.*

télécommunication [telekɔmynikasjõ] n. f. (nhất là ở) *Les télécommunications:* Hệ thống thông tin từ xa, hệ thống viễn thông. *Télécommunications spatiales: Hệ thống viễn thông vũ trụ.*

téléconférence [telekõfeʀãs] n. f. VIỄN Hội nghị trao đổi từ xa.

télécopie [telekɔpi] n. f. VIỄN Sự sao truyền (tài liệu).

télécopieur [telekɔpjœʀ] n. m. VIỄN Máy sao truyền (tài liệu).

télédétection [teledetɛksjõ] n. f. Sự dò tìm từ xa. *Télédétection des ressources terrestres par satellites: Dùng vệ tinh để dò tìm từ xa các tài nguyên của trái đất.*

télédiffuser [teledifyze] v. tr. [1] Phổ biến qua truyền hình.

télédiffusion [teledifyzjõ] n. f. Sự phổ biến qua truyền hình.

télédistribution [teledistʀibysjõ] n. f. KỸ Sự truyền phối (truyền hình).

téléenseignement hay **télé-enseignement** [teleɑ̃sɛɲ(ə)mɑ̃] n. m. Giáo dục từ xa (qua đài và vô tuyến).

téléférique V. téléphérique.

téléfilm [telefilm] n. m. Phim truyền hình.

téléga [telega] hay **télègue** [teleg] n. f. Xe ngựa chở hàng (bốn bánh ở Nga xưa).

télégénique [teleʒenik] adj. Ăn hình, ăn ảnh.

télégramme [telegʀam] n. m. Điện tín, điện báo; nội dung bức điện tín; tờ điện tín.

télégraphe [telegʀaf] n. m. Máy điện báo; cục điện báo.

télégraphie [telegʀafi] n. f. Kỹ thuật chuyển điện báo, sự chuyển bằng máy điện báo. ▷ *Télégraphie sans fil:* cf. T.S.F: *Điện báo radiô.* ▷ HCHÍNH Điện báo vô tuyến.

télégraphier [telegʀafje] v. tr. [1] Đánh điện, gửi điện. *Télégraphiez-moi les résultats dès que vous les connaîtrez: Khi nào anh biết kết quả thì đánh điện ngay cho tôi nhé.* ▷ *Absol.* Gửi bức điện tín. *Il m'a télégraphié: Anh ấy đã gửi cho tôi bức điện tín.*

télégraphique [telegʀafik] adj. 1. Thuộc máy điện báo. *Poteau télégraphique: Cột điện báo.* 2. Được truyền bằng máy điện báo. *Mandat télégraphique: Điện chuyển tiền.* 3. *Style télégraphique*: Văn phòng điện báo (ngắn gọn).

télégraphiquement [telegʀafikmɑ̃] adv. Bằng điện tín, bằng điện báo. *Il a été prévenu télégraphiquement: Nó đã báo trước bằng điện tín.*

télégraphiste [telegʀafist] n. 1. Điện báo viên. 2. Nhân viên bưu điện phát điện báo đến nhà người nhận.

télègue V. téléga.

téléguidage [telegidaʒ] n. m. KỸ Sự hướng dẫn từ xa.

téléguider [telegide] v. tr. [1] 1. Hướng dẫn từ xa, điều khiển từ xa. ▷ Au pp. *Voiture téléguidée: Ô tô điều khiển từ xa.* 2. Bóng Do một quyền lực từ xa điều khiển. *Intervention diplomatique téléguidée: Sự can thiệp về ngoại giao do một quyền lực từ xa điều khiển.*

téléimprimeur [teleɛ̃pʀimœʀ] n. m. KỸ Máy điện báo in chữ, máy têlêtip.

téléinformatique [teleɛ̃fɔʀmatik] n. f. TIN Kỹ thuật viễn tin.

télékinésie [telekinezi] n. f. Học Sự động từ xa.

télémanipulateur [telemanipylatœʀ] n. m. KỸ Máy thao tác từ xa (đối với các chất nguy hiểm như phóng xạ...).

télématique [telematik] n. f. và adj. TIN Tin học viễn thông. ▷ adj. *Les services télématiques: Dịch vụ tin học viễn thông.*

télémesure [telem(ə)zyʀ] n. f. KỸ Sự đo từ xa.

télémètre [telemɛtʀ] n. m. KỸ Kính đo xa, trắc viễn kế.

télémétrie [telemetʀi] n. f. KỸ Kỹ thuật kính đo xa.

télencéphale [telɑ̃sefal] n. m. GPHẪU Não đỉnh.

téléo–, tél(o)– Yếu tố có nghĩa là "mục đích", "hoàn thành".

téléobjectif [teleɔbʒɛktif] n. m. ẢNH, Đ.ẢNH Vật kính tầm xa.

téléologie [teleɔlɔʒi] n. f. TRIẾT Mục đích học –Thuyết mục đích.

téléologique [teleɔlɔʒik] adj. TRIẾT Thuộc thuyết mục đích. *Preuve téléologique de l'existence de Dieu: Bằng chứng về sự tồn tại của Chúa theo như thuyết mục đích.*

téléostéens [teleɔsteɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Phân lớp cá xương.

télépathe [telepat] n. và adj. Người ngoại cảm, thần giao cách cảm.

télépathie [telepati] n. f. Sự ngoại cảm, thần giao cách cảm.

télépathique [telepatik] adj. Thuộc ngoại cảm, thần giao cách cảm.

téléphérage [teleferaʒ] n. m. KỸ Sự chở bằng cáp treo. *Téléphérage des grumes dans une exploitation forestière de montagne: Sự chuyên chở gỗ tươi bằng cáp treo ở một cơ sở khai thác lâm nghiệp miền núi.*

téléphérique hay **téléférique** [teleferik] adj. và n. 1. adj. KỸ Chở bằng cáp treo. *Câble téléphérique: Cáp treo.* 2. n. m. Cabin chuyên chở người bằng cáp treo. *Prendre le téléphérique: Đi bằng cabin cáp treo.*

téléphone [telefɔn] n. m. 1. Máy điện thoại. *Abonné au téléphone: Thuê bao điện thoại. Appareil de téléphone: Máy điện thoại.* ▷ Thân *Donner un coup de téléphone à qqn: Gọi điện thoại cho ai.* ▷ Bóng, Thân *Téléphone arabe:* Sự thì thào truyền tin nhanh chóng. 2. Máy, trạm điện thoại. *Ce téléphone ne permet d'appeler que dans la ville même: Máy điện thoại này chỉ có thể gọi được trong cùng thành phố.*

téléphoner [telefɔne] 1. v. tr. [1] Báo bằng điện thoại. *Téléphone-lui ses résultats: Hãy gọi điện báo kết quả cho nó.* –Pp. *Message téléphoné: Tin nhắn được chuyển bằng điện thoại.* 2. v. tr. indir. Gọi điện thoại, gọi dây nói. *Téléphoner à un ami: Gọi điện cho bạn.* ▷ Absol. *Il déteste téléphoner: Nó ghét gọi điện thoại lắm.*

téléphonie [telefɔni] n. f. KỸ Điện thoại –Kỹ thuật điện thoại. ▷ *Téléphonie sans fil: Điện thoại vô tuyến.*

téléphonique [telefɔnik] adj. Thuộc điện thoại, dây nói. *Appel téléphonique: Sự gọi dây nói. Cabine téléphonique: Buồng điện thoại.*

téléphoniste [telefɔnist] n. Nhân viên điện thoại, điện thoại viên.

téléprompteur [teleprɔ̃ptœʀ] n. m. Máy đọc văn bản qua camêra. Đồng télésouffleur.

téléradiographie [teleʀadjogʀafi] hay **téléradio** [teleʀadjo] n. f. Phép chụp tia X từ xa.

télescopage [teleskɔpaʒ] n. m. Sự đâm vào nhau, sự đụng nhau.

télescope [teleskɔp] n. m. KỸ, THIÊN Kính viễn vọng. ▷ Thdụng Kính viễn.

télescoper [teleskɔpe] v. tr. [1] Đâm vào nhau, đụng mạnh. *Le semi-remorque a télescopé la camionnette: Chiếc xe kép romoóc đã đâm vào chiếc xe tải con.* ▷ v. pron. *Les deux trains se sont télescopés: Hai đoàn tàu lửa đâm nhau.* –Bóng *Idées qui se télescopent: Các ý kiến lồng nhau.*

télescopique [teleskɔpik] adj. 1. Bằng kính viễn vọng. *Mesures télescopiques: Sự đo đạc bằng kính viễn vọng.* ▷ *Planète télescopique: Hành tinh nhìn thấy được bằng kính viễn vọng.* 2. [Theo kiểu] ống lồng. *Pied télescopique d'une caméra: Chân ống lồng của máy quay phim.*

téléscripteur [teleskʀiptœʀ] n. m. Máy điện báo in chữ, máy têlêtíp.

télésiège [telesjɛʒ] n. m. Ghế cáp treo.

téléski [teleski] n. m. Thiết bị kéo (người trượt tuyết) lên dốc.

téléspectateur, trice [telespɛktatœʀ, tʀis] n. Người xem vô tuyến, người xem truyền hình.

télésurveillance [telesyʀvejɑ̃s] n. f. KỸ Sự giám sát từ xa (bằng thiết bị điện tử như viđêo).

télétex [teletɛks] n. m. TIN Sự truyền văn bản đã xử lý vào mạng chung để lưu trữ. *Le service international télétex est appelé à succéder au télex: Dịch vụ quốc tế truyền văn bản đã xử lý vào mạng chung để lưu trữ sẽ thay thế dần điện báo máy chữ.*

télétexte [teletɛkst] n. m. TIN Đồng vidéographie diffusée.

télétèque [teletɛk] n. f. Học Đĩa từ (để ghi).

télétoxique [teletɔksik] adj. SINH Phát ra độc tố (của sinh vật ra môi trường).

télétraitement [teletʀɛtmɑ̃] n. m. TIN Sự xử lý nguồn xa.

télétransmission [teletʀɑ̃smisjõ] n. f. KỸ Sự truyền các tín hiệu xa.

télétype [teletip] n. m. Máy điện báo in chữ, máy têlêtíp.

téléviser [televize] v. tr. [1] Truyền hình.

téléviseur [televizœʀ] n. m. Máy thu hình.

télévision [televizjõ] n. f. 1. Sự truyền hình. 2. *Par ext.* Đài truyền hình. *Travailler à la télévision: Làm việc ở đài truyền hình.* 3. THÂN Máy thu hình. *Ils ont acheté une nouvelle télévision: Ông ấy đã mua chiếc máy thu hình mới.*

télévisuel, elle [televizɥɛl] adj. HỌC Bằng truyền hình.

télex [telɛks] n. m. Điện báo máy chữ, têlex.

télexer [telekse] v. tr. [1] Đánh têlex, gửi têlex.

télexiste [telɛksist] n. KỸ Người đánh têlex.

tell [tɛl] n. m. KHCĐ Gò phế tích.

tellement [tɛlmɑ̃] adv. 1. Nhiều, biết mấy, đến thế. *Il est tellement jeunne!: Cậu ta trẻ đến thế!* ▷ *Ce serait tellement mieux!: Như thế sẽ tốt hơn biết mấy! Il est tellement plus riche que moi!: Nó giàu có hơn tôi biết bao!* ▷ THÂN *Pas tellement:* Không nhiều lắm. *Je n'ai pas tellement apprécié son attitude: Tôi không thích thái độ của nó lắm.* ▷ *On ne pouvait respirer tellement il y avait de monde: Người ta không thể thở được vì có đông người quá.* ĐỒNG tant. 2. THÂN *Tellement de:* Biết bao nhiêu, cơ man nào. *J'ai tellement de travail en retard!: Tôi có biết bao nhiêu việc đang chậm trễ!* 3. Loc. conj. *Tellement... que:* Đến mức, đến nỗi. *Il a tellement vu de choses que plus rien ne l'étonne: Ông ấy đã thấy nhiều việc đến nỗi giờ đây chẳng còn gì làm ông ấy ngạc nhiên nổi nữa.*

tellure [te(ɛ)l(l)yʀ] n. m. HOÁ Telu.

1. tellurique [te(ɛ)l(l)yʀik] hay **tellurien, ienne** [te(ɛ)l(l)yʀjɛ̃, jɛn] adj. HỌC [Thuộc] đất, từ đất. *Mouvements telluriens: Sự vận động của đất. Chaleur tellurique: Nhiệt của đất.*

2. tellurique [te(ɛ)l(l)yʀik] adj. HOÁ Teluric.

télo– V. téléo–.

télolécithe [telɔlesit] hay **télolécithique** [telɔlesitik] adj. SINH *Œuf télolécithe* hay *télolécithique:* Trứng có nhiều noãn hoàng (cá, chim, bò sát).

télophase [telɔfaz] n. f. SINH Kỳ cuối (phân bào).

télougou hay **telugu** [telugu] adj. và n. Thuộc người Andhra Pradesh (Nam Ấn Độ). ▷ N. m. Tiếng Đravida của người Andhra Pradesh.

telson [tɛlsõ] n. m. ĐỘNG Đốt cuối bụng.

telugu V. télougou.

temenos [temenɔs] n. m. CỔHY Khuôn viên ngôi đền.

téméraire [temeʀɛʀ] adj. và n. Táo bạo, liều lĩnh, cả gan, bừa. *Alpiniste téméraire: Người leo núi táo bạo. Action téméraire: Hành động liều lĩnh.* ▷ *Jugement téméraire: Sự phán xét bừa.*

témérairement [temeʀɛʀmɑ̃] adv. Táo bạo, liều lĩnh, cả gan, bừa.

témérité [temeʀite] n. f. Sự táo bạo, tính liều lĩnh, sự cả gan.

témoignage [temwaɲaʒ] n. m. 1. Sự làm chứng. *Témoignage historique: Sự làm chứng có tính chất lịch sử.* ▷ *Porter témoignage: Làm chứng, dẫn chứng.* ▷ *Spécial.* Lời chứng, lời cung khai. *Faux témoignage: Lời chứng giả, lời khai man.* 2. BÓNG Bằng chứng, sự biểu lộ. *Témoignage d'estime: Sự biểu lộ lòng kính trọng.*

témoigner [temwaɲe] v. [1] **I.** v. intr. 1. Làm chứng. *Témoigner en faveur de qqn ou contre qqn: Làm chứng có lợi cho ai hoặc chống lại ai.* **II.** v. tr. indir. *Témoigner de:* Chứng tỏ, đánh dấu, biểu lộ. *Ce choix témoigne de son discernement: Sự lựa chọn này chứng tỏ nó biết suy xét.* **III.** v. tr. 1. Đánh dấu, biểu lộ. *Témoigner sa joie: Biểu lộ niềm vui.* 2. *Témoigner que* hay *témoigner* (+ inf.): Chứng thực, chứng nhận. *Elle a témoigné qu'elle l'a entendu, l'avoir entendu: Bà ấy chứng nhận là đã nghe thấy điều đó.*

témoin [temwɛ̃] n. m. 1. Người làm chứng, người chứng kiến. *Être témoin d'un événement: Là nhân chứng của một sự kiện. Cela s'est passé sans témoins: Điều đó đã xảy ra mà không có người chứng kiến. Témoin oculaire: Người mục kích; người chứng kiến.* ▷ Loc. *Prendre qqn à témoin: Viện người làm chứng, nhờ ai làm chứng.* 2. Nhân chứng (ở tòa án). *Entendre, produire des témoins: Nghe các nhân chứng, đưa các nhân chứng ra. Témoins à charge, à décharge: Nhân chứng buộc tội, nhân chứng bào chữa (gỡ tội). Faux témoin: Nhân chứng giả.* 3. Người làm chứng (cho một số hành vi). *Servir de témoin à un mariage: Là người làm chứng cho một đám cưới. Dans un duel, les combattants étaient assistés de témoins: Trong cuộc đấu tay đôi, hai bên đều có người làm chứng.* 4. Người quan sát và thuật lại. *Un chroniqueur témoin de son temps: Nhà chép biên niên sử là người quan sát và thuật lại thời đại mình sống.* 5. Người mang lại bằng chứng về sự tồn tại của ai, cái gì. *Les martyrs, témoins du Christ, de la foi: Những người tử vì đạo là những người mang lại bằng chứng về sự tồn tại của Chúa, của đức tin.* 6. Bằng chứng, chứng

cứ. *Ces vestiges, témoins d'une civilisation disparue: Các phế tích đó là bằng chứng của một nền văn minh đã mất.* ▷ *C'est un grand général, témoin ses victoires: Đó là một vị tướng vĩ đại mà những chiến công của ông ta là bằng chứng.* **7.** Đối chứng, chứng. *Villa-témoin, appartement-témoin: Biệt thự chứng, căn buồng chứng. Lampe-témoin d'un appareil électrique: Bóng đèn chứng của một máy điện. –ĐỊA Butte témoin: Ụ sót, mô sót.* ▷ XDỰNG Tấm thạch cao chứng (để xác định độ rộng của vết nứt trong xây dựng). ▷ SINH Vật đối chứng (vật không đem làm thí nghiệm để so sánh với vật được đem làm thí nghiệm). ▷ THỂ Que chuyền tay (trong chạy đua tiếp sức).

1. tempe [tɑ̃p] n. f. Vùng thái dương.

2. tempe [tɑ̃p] n. f. KỸ Thanh phanh (để phanh bụng bò khi mổ thịt).

tempera (a) [tɑ̃peʀa] loc. adj. và adv. HOẠ Màu keo, tranh màu keo.

tempérament [tɑ̃peʀamɑ̃] n. m. **I.** 1. Khí chất. *Un tempérament robuste: Khí chất tráng kiện.* 2. Tính khí, tình tình. *Un tempérament calme: Tính tình trầm tĩnh.* ▷ Loc. Thân *Avoir du tempérament: Có tính cách mạnh mẽ.* Spécial: *Đa dâm.* **II.** 1. *Acheter à tempérament*: Mua trả góp. *–Vente à tempérament*: Bán cho trả góp. 2. NHẠC Luật điều hòa.

tempérance [tɑ̃peʀɑ̃s] n. f. 1. Sự tiết độ, sự điều độ. 2. THCHÚA Sự tiết dục. *La tempérance est l'une des vertus cardinales: Sự tiết dục là một trong những đức hạnh về mặt đời (khác với đức hạnh về mặt đạo).* 3. Thdụng Sự điều độ trong ăn uống. ▷ *Spécial.* Sự tiết độ trong việc dùng rượu uống.

tempérant, ante [tɑ̃peʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Có tiết độ, điều độ, có chừng mực, vừa phải.

température [tɑ̃peʀatyʀ] n. f. 1. Nhiệt độ (không khí). *Température d'une chambre: Nhiệt độ căn phòng. Température moyenne d'un pays: Nhiệt độ trung bình của một nước.* 2. Nhiệt độ (của một vật). *Température d'ébullition d'un liquide: Nhiệt độ sôi của một chất lỏng.* 3. Nhiệt độ (cơ thể). *Prendre sa température: Lấy nhiệt độ. Feuille de température: Phiếu ghi nhiệt độ (để theo dõi). Animaux dont la température reste constante, varie: Động vật bình nhiệt, động vật biến nhiệt.* ▷ Absol. *Avoir, faire de la température*: Bị sốt. ▷ Bóng, Đùa *Prendre la température*: Nắm tình hình qua trạng thái tinh thần (của một hoặc nhiều ngành), thử nắn gân ai, thăm dò ai qua thái độ. *Prendre la température de l'opinion publique*: Thăm dò dư luận.

tempéré, ée [tɑ̃peʀe] adj. 1. Ấm áp, ôn hòa (khí hậu) không nóng quá cũng không lạnh quá. *Climat tempéré: Khí hậu ấm áp.* 2. Ôn hòa. *Un esprit tempéré: Đầu óc ôn hòa.* ▷ *Monarchie tempérée*: Nền quân chủ lập hiến. 3. NHẠC *Gamme tempérée*: Thang âm điều hòa.

tempérer [tɑ̃peʀe] v. tr. [16] 1. Làm dịu bớt. *La brise tempère l'ardeur du soleil: Ngọn gió nhẹ làm dịu bớt cái nắng nóng nực.* 2. Bóng và Văn Tiết chế, nén bớt. *Tempérer sa fougue: Tiết chế lòng hăng hái.*

tempête [tɑ̃pɛt] n. f. 1. Bão, bão tố, phong ba, cuồng phong, giông tố. *–Spécial.* Bão biển. *Digue battue par la tempête: Bão biển đánh vào con đê.* ▷ KHTƯỢNG, HẢI Gió bão (gió cấp 10, 11). 2. Bóng Cơn phong ba; bão táp. *Une tempête sous un crâne: Cơn phong ba trong tâm trí.* Loc. *Une tempête dans un verre d'eau*: Sự ầm ĩ vì chuyện không đâu. ▷ Sự bất hạnh liên tiếp giáng xuống ai. ▷ Cuộc biến loạn. *Le tempêtes de la Révolution: Cuộc biến loạn Cách mạng, bão táp Cách mạng.* 3. Bóng Cơn thịnh nộ, trận cuồng phong, tiếng rầm rầm. *Une tempête d'imprécations: Trận cuồng phong những lời nguyền rủa.*

tempêter [tɑ̃pɛte] v. intr. [1] La hét, quát tháo, nạt nộ. *Crier et tempêter: Kêu gào và nạt nộ.*

tempétueusement [tɑ̃petɥøzmɑ̃] adv. Một cách om sòm, ầm ĩ, nạt nộ, quát tháo, sôi động.

tempétueux, euse [tɑ̃petɥø, øz] adj. Văn 1. Cũ hay Văn Hay có bão, gây bão. *Mer tempétueuse: Biển hay có bão.* 2. Bóng Sôi động, om sòm, ầm ĩ. *Une réunion tempétueuse: Một cuộc họp ầm ĩ.*

temple [tɑ̃pl] n. m. **I.** 1. CỔĐẠI Đền, miếu, điện thờ. *Le temple d'Apollon à Delphes: Đền Apôlông ở Đenpho.* ▷ Văn hay Đùa *Le temple de: Nơi tôn thờ. Un temple de la gastronomie, de la mode: Nơi tôn thờ nghệ thuật ẩm thực, nơi tôn thờ mốt.* 2. Giáo đường (Do Thái) (Đồng synagogue). 3. Giáo đường (đạo Tin Lành). **II.** *Le Temple.* 1. Đền thờ (do Salomon xây dựng ở Giêrudalem). *Jésus chassa les marchands du Temple: Chúa Giêsu bèn đuổi các lái buôn ra khỏi đền thờ.* 2. SỬ Chức sắc dòng Đền.

tempo [tɛmpo] n. m. NHẠC Nhịp độ, nhịp. *Tempo rubato, furioso:* Nhịp độ linh hoạt, nhịp độ cuồng loạn. ▷ *Spécial.* Nhịp. *Tempo lent, rapide: Nhịp chậm, nhịp nhanh.*

temporaire [tɑ̃pɔʀeʀ] adj. Tạm thời, nhất thời. *Travail temporaire: Công việc tạm thời.*

temporairement [tɑ̃pɔʀeʀmɑ̃] adv. Tạm thời, trong một thời gian nhất định.

temporal, ale, aux [tɑ̃pɔʀal, o] adj. và n. m. GPHẪU Thuộc thái dương. *Os temporal*, hay, n. m., *le temporal: Xương thái dương.*

temporalité [tɑ̃pɔʀalite] n. f. Tính chất thời gian; tính chất chỉ thời; quyền thế tục.

temporel, elle [tɑ̃pɔʀɛl] **I.** adj. 1. Tạm thời, theo thời gian, không vĩnh viễn. Trái éternel. ▷ *Par ext.* Thuộc vật chất. *Les biens temporels et les biens spirituels: Tài sản vật chất và tài sản tinh thần. –Pouvoir temporel des papes: Quyền thế tục của các Giáo hoàng.* 2. NGPHÁP Chỉ thời. *Proposition temporelle: Mệnh đề chỉ thời.* 3. Thuộc thời gian. **II.** n. m. *Le temporel:* Quyền thế tục.

temporellement [tɑ̃pɔʀɛlmɑ̃] adv. Nhất thời, về mặt thời gian, một cách vật chất, thế tục.

temporisateur, trice [tɑ̃pɔʀizatœʀ, tʀis] n. 1. Người chờ thời. ▷ Adj. *Politique temporisatrice*: Chính sách chờ thời. 2. n. m. KỸ Bộ hoãn.

temporisation [tɑ̃pɔʀizasjõ] n. f. Sự chờ thời; thói chờ thời; kỹ thuật thời hóa.

temporiser [tɑ̃pɔʀize] v. intr. [1] Chờ thời.

temps [tɑ̃] n. m. **I.** 1. Thời gian. *Le temps et l'espace: Thời gian và không gian. Le mouvement et le temps sont relatifs l'un à l'autre: Chuyển động và thời gian là những cái có quan hệ với nhau.* ▷ Bóng *L'ennemi vigilant et funeste, le temps (Baudelaire): Thời gian là kẻ thù luôn cảnh giác và đầy tai họa.* 2. Sự đo thời gian. *L'unité de temps est la seconde: Đơn vị đo thời gian là giây.* 3. Khoảng thời gian, lúc. *Temps de cuisson: Khoảng thời gian để nấu chín. Cela n'aura qu'un temps: Cái đó chỉ được một lúc, không lâu. Demander du temps pour payer: Hỏi thời hạn phải trả tiền. Cet habit a fait son temps: Chiếc áo này không dùng được nữa.* ▷ *Spécial.* THỂ Thành tích thời gian. *Il a réalisé un temps médiocre: Nó đã thực hiện thành thời gian trung bình.* 4. Thời gian, thì giờ. *Avoir le temps, du temps devant soi: Có thời gian, còn thì giờ, không vội. Ne pas avoir le temps de: Không có thời gian rảnh để. –Perdre son temps: Mất thì giờ vô ích. Prendre son temps: Kéo dài thời gian, rề rà.* 5. Thời, thời đại. *Les temps modernes: Thời hiện đại. Du temps de la monarchie: Thời quân chủ. De mon temps: Thời tôi còn trẻ. Au bon vieux temps: Thời các cụ xưa.* 6. Thời kỳ. *En temps de guerre, de crise: Trong thời kỳ chiến tranh, khủng hoảng. –*Thân *Par les temps qui courent: Trong hoàn cảnh hiện nay. –Signe des temps: Dấu hiệu đặc trưng thời đại. Être de son temps: Sống theo tư tưởng, tập quán phù hợp thời đại mình. –*Prov. *Autre temps, autres mœurs: Mỗi thời, mỗi phong tục.* 7. *Le temps de*: Mùa. *Le temps des vendanges, des cerises: Mùa nho, mùa anh đào.* 8. Lúc, thời điểm. *Il y a (un) temps pour tout: Tất cả chỉ có một lúc thôi. Il est temps de partir: Đến lúc phải đi rồi. Il est grand temps de, que: Đã đến lúc rất khẩn cấp (làm gì).* 9. NGPHÁP Thời, thì. *Conjuguer un verbe à tous les modes et à tous les temps: présent, passé, futur: Chia động từ ở tất cả các thức và các thời: hiện tại, quá khứ, tương lai. Temps, mode et aspect: Thời, thức và thể.* 10. NHẠC Phách. *Mesure à trois, à quatre temps: Phách ba, phách bốn. Temps fort, faible: Phách mạnh, phách yếu.* 11. KỸ Kỳ. *Moteur à deux, à quatre temps: Động cơ hai kỳ, bốn kỳ.* 12. Loc. adv. *À temps*: Kịp lúc, kịp thời. *Arriver à temps: Đến kịp lúc.* ▷ *En même temps*: Đồng thời, cùng một lúc. *Partir en même temps: Đi cùng một lúc.* ▷ *De tout temps*: Bao giờ cũng có, luôn luôn. ▷ *En temps et lieu*: Đúng lúc, đúng chỗ. ▷ *De temps en temps, de temps à autre*: Thỉnh thoảng, đôi lúc. ▷ *Quelque temps*: Một thời gian. *–Il y a quelque temps que: Cách đây một thời gian.* ▷ *Tout le temps*: Luôn luôn, không ngừng. **II.** Thời tiết. *Temps orageux: Thời tiết có giông. Beau temps: Thời tiết tốt, trời đẹp. –*HẢI *Gros temps*: Trời giông bão, biển động. *Petit temps*: Trời gió nhẹ, biển lặng. ▷ Loc. Bóng *Parler de la pluie et du beau temps. Faire la pluie et le beau temps.* Làm mưa, làm gió; có nhiều ảnh hưởng; có khả năng hành động rộng rãi.

tenable [tənabl] adj. Có thể chịu được, có thể giữ được. *Battues par l'artillerie ennemie, leurs positions n'étaient plus tenables: Các vị trí của họ bị pháo binh địch bắn phá không thể giữ được nữa. À l'ombre, c'est à peu près tenable: Trong bóng tối thì hầu như có thể giữ được.*

tenace [tənas] adj. 1. Dính chắc, khó gỡ, bền, dai, chắc. *Une couche tenace de rouille et de cambouis: Dính một lớp gỉ sắt và dầu mỡ. –*Par anal. *Odeur tenace: Mùi bám dai.* ▷ *Métal tenace: Kim loại bền.* ▷ Bóng Dai dẳng, khó mất. *Une migraine tenace: Chứng đau đầu dai dẳng. Superstitions tenaces: Những điều mê tín dai dẳng.* 2. Bám riết, khăng khăng, bướng bỉnh, kiên trì, bền bỉ. *Un chercheur tenace: Một nhà nghiên cứu kiên trì.*

tenacement [tənasmɑ̃] adv. Dai dẳng, khăng khăng.

ténacité [tenasite] n. f. 1. Tính dính chắc, tính bền, dai, chắc; tính khó gẫy (của kim loại). 2. Tính dai dẳng, khăng khăng, tính bền bỉ, kiên trì.

tenaille [tənɑj] n. f. 1. Cái kìm. *Tenailles de forgeron: Kìm thợ rèn. Tenailles de menuisier:*

Kìm thợ mộc. ▷ Bóng *Prendre l'ennemi en tenaille: Tấn công địch từ hai phía, kẹp địch vào hai gọng kìm.* 2. Cổ Dụng cụ kìm kẹp tra tấn. ▷ Bóng *Les tenailles de la peur, de la jalousie: Gọng kìm kẹp sợ hãi, gọng kìm ghen tuông.*

tenaillement [tənajmɑ̃] n. m. Sự giày vò, sự day dứt; sự đau đớn, sự tra tấn kìm kẹp.

tenailler [tənaje] v. tr. [1] Cổ Kìm kẹp. ▷ Mới, Bóng Giày vò, day rứt. *Le remords le tenaille: Nỗi hối hận giày vò nó.*

tenancier, ière [tənɑ̃sje, jɛʀ] n. 1. PHKIẾN Chủ trại lính canh. 2. Chủ, người quản lý (một khách sạn, một sòng bạc, nhà thổ.) *Tenancier d'un bar, d'un hôtel: Chủ tiệm rượu, chủ khách sạn.*

tenant, ante [tənɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. **A.** adj. loc. *Séance tenante*: Ngay trong buổi họp, tức khắc. **B.** n. 1. *Tenant(e) d'un titre*: Người giữ một danh hiệu thể thao. *Le challenger a battu le tenant du titre: Người dự đấu giải luân lưu đã đánh bại người đang giữ giải.* **II.** n. m. 1. Cổ Ky sĩ nghênh chiến mọi đối thủ. ▷ Bóng Người ủng hộ, người bảo vệ. *Les tenants d'une théorie: Những người bảo vệ một học thuyết.* 2. HUYHỌC Sự trang trí bên ngoài cái khiên; hình mặt người trên cái khiên. 3. LUẬT *Les tenants et les aboutissants d'un fonds de terre*: Đầu đuôi một khu đất (bao gồm các mảnh khác nhau bao quanh khu đất đó). ▷ Bóng *Connaître les tenants et les aboutissants d'une affaire*: Liền một mạch, liền nhau. ▷ Loc. *D'un seul tenant: Không mất liên tục. Cent hectares d'un seul tenant: Một trăm hecta liền nhau.*

tendance [tɑ̃dɑ̃s] n. f. 1. Thiên hướng, khuynh hướng. *Tendance à la rêverie, à l'étourderie, à la mégalomanie: Thiên hướng mơ mộng, thiên hướng lơ đễnh, thiên hướng hoang tưởng.* Đồng disposition, inclination, propension, penchant. ▷ (Người) *Avoir tendance à* (+ inf.): Có khuynh hướng. *Avoir tendance à mentir: Có khuynh hướng nói dối.* ▷ (Vật) *Avoir tendance à* (+ inf.) Có khuynh hướng, tiến tới, dẫn tới, đang. *Souvenirs qui ont tendance à s'estomper: Những kỷ niệm đang mờ nhạt đi.* 2. Xu hướng, xu thế. *Les tendances littéraires actuelles: Các xu hướng văn học hiện nay. –Les différentes tendances d'un parti politique: Các xu hướng khác nhau của một chính đảng.* 3. Sự tiến triển (theo chiều hướng). *Tendance des cours à la hausse: Giá cả có xu hướng tăng lên.*

tendancieusement [tɑ̃dɑ̃sjøzmɑ̃] adv. Có dụng ý, có động cơ, không khách quan.

tendancieux, ieuse [tɑ̃dɑ̃sjø, jøz] adj. Khinh Có dụng ý, có động cơ, không khách quan. *Propos tendancieux: Sự đề nghị có dụng ý.*

tender [tɑ̃dɛʀ] n. m. ĐSẮT Toa than nước, xe than nước (dùng cho đầu máy hơi nước).

tenderie [tɑ̃dʀi] n. f. SĂN Lối săn chăng bẫy. ▷ Bãi chăng bẫy săn.

tendeur, euse [tɑ̃dœʀ, øz] n. m. 1. Người chăng (cái gì). *Tendeur de pièges: Người chăng bẫy.* 2. Máy, ống, thiết bị dùng để vặn căng, làm cứng. *Tendeur pour les fils métalliques des clôtures: Ống vặn căng các sợi kim loại làm hàng rào.* 3. Dây chun có móc ở hai đầu để chằng hàng. Đồng sandow.

tendineux, euse [tɑ̃dinø, øz] adj. 1. GPHẪU Thuộc dây chằng, gân. 2. Có gân. *Viande tendineuse: Thịt có gân.*

tendinite [tɑ̃dinit] n. f. Y Viêm dây chằng, viêm gân.

tendon [tɑ̃dõ] n. m. Gân. ▷ *Tendon d'Achille: Gân gót chân.*

1. tendre [tɑ̃dʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Mềm, dễ chặt. *Du bois tendre: Gỗ mềm. De la viande tendre: Thịt mềm.* ▷ Bóng *La tendre enfance: Thời ấu thơ non nớt. L'âge tendre: Tuổi ấu thơ.* 2. Nhạt, sáng màu. *Un bleu tendre: Màu xanh lơ nhạt.* 3. Dịu dàng, âu yếm, tinh tế. *Un père tendre: Người cha dịu dàng. Des paroles, des gestes tendres: Những lời nói, cử chỉ dịu dàng.* –Subst. *Un(e) tendre: Người dịu dàng, người hiền dịu.* **II.** n. m. VĂN *Carte du Tendre: Bản đồ đến xứ sở tình yêu.*

2. tendre [tɑ̃dʀ] **I.** v. tr. [5] 1. Căng. *Tendre une corde, une bâche: Căng dây, chăng vải bạt.* ▷ Bóng *Tendre son esprit: Căng óc, tập trung trí não vào việc gì.* 2. Chăng, giương. *Tendre un filet: Chăng lưới.* ▷ Bóng *Tendre un piège à qqn: Giương bẫy để bẫy ai.* 3. *Tendre un mur, une pièce*: Phủ trướng lên tường, trải thảm văn phòng. *Elle a tendu sa chambre de toile imprimée: Cô ấy dùng vải in hoa để phủ căn buồng của mình. –La tapisserie qui tendait la muraille: Bức trướng phủ dọc tường.* 4. Chìa ra, giơ ra. *Tendre la main: Chìa tay ra. Tendre un objet à qqn: Chìa đồ vật ra cho ai.* ▷ Loc. Bóng *Tendre la main*: Chìa tay ăn xin. *Tendre la main à qqn*: Chìa tay giúp đỡ ai. *Tendre l'oreille*: Dỏng tai nghe. **II.** v. tr. indir. 1. *Tendre à, vers (qqch)*: Hướng tới, nhằm mục đích, nhằm tới, dẫn tới. *Propos qui tendent à l'apaisement général: Lời đề nghị nhằm mục đích làm tất cả nguôi giận. Tendre à la perfection: Hướng tới sự hoàn thiện.* 2. *Tendre à* (+ inf.): Đang, sắp, có khuynh hướng. *Déficit qui tend à se résorber: Sự thiếu hụt sắp bị tiêu trừ. Cette mode tend à se généraliser: Cái mốt này đang trở thành phổ biến.* 3. Tiến tới (một giá trị giới hạn). *Tendre vers zéro: Tiến tới số không.* **III.** v. pron. 1. Chìa ra, giơ ra, bị căng ra. *Sa main*

se tend vers toi: Tay nó chìa về phía anh. 2. Bóng Trở nên căng thẳng. *Leurs relations se sont tendues: Quan hệ của họ đã trở nên căng thẳng.*

tendrement [tɑ̃dʀəmɑ̃] adv. Âu yếm, thắm thiết, một cách dịu dàng.

tendresse [tɑ̃dʀɛs] n. f. 1. Tích cách, thái độ, tình cảm âu yếm, thắm thiết, dịu dàng. *Aimer avec tendresse: Yêu bằng tình yêu thắm thiết.* 2. Plur. Hành vi, lời nói âu yếm, thắm thiết, dịu dàng. *Dire mille tendresses à qqn: Nói nghìn lời âu yếm với ai.*

tendreté [tɑ̃dʀətə] n. f. Tính mềm (của thực phẩm). *Tendreté d'une côtelette: Món sườn mềm.*

tendron [tɑ̃dʀõ] n. m. 1. Thịt lườn có sụn (của bò, bê). 2. Thân, Lỗithời Gái tơ. *Il a épousé un tendron de dix-huit ans: Lão ta đã cưới cô gái tơ 18 tuổi.*

tendu, ue [tɑ̃dy] adj. 1. (Bị) căng. *Ressort tendu: Lò xo căng.* ▷ Bóng *Avoir l'esprit tendu: Đầu óc căng thẳng. Être tendu nerveusement: Bị căng thẳng thần kinh.* 2. Căng thẳng. *Rapports tendus: Quan hệ căng thẳng. Situation tendue: Tình hình căng thẳng.* 3. NGÔN Âm căng. *Consonne tendue: Phụ âm căng.*

ténèbres [tenɛbʀ] n. f. plur. 1. Chỗ tối tăm, tối om, tối mò, tối mịt, tối đen, bóng tối dày đặc. *Il ne pouvait se guider dans ces ténèbres: Trong bóng tối dày đặc đó, nó không thể định được phương hướng.* ▷ Bóng *Le prince, l'ange des ténèbres:* Quỷ Sa tăng. *L'empire des ténèbres:* Âm phủ. 2. Bóng Cảnh tăm tối, tình trạng ngu muội. *Les ténèbres de l'ignorance:* Tình trạng ngu muội, dốt nát.

ténébreux, euse [tenebʀø, øz] adj. 1. Văn Tối tăm, tối om, tối mò, tối mịt, tối đen. *Des ruelles ténébreuses: Những con đường hẻm tối om om.* 2. Bóng Khó hiểu, rắc rối. *Une ténébreuse affaire: Một việc khó hiểu.* 3. Đen tối, u tối, mờ tối, tối tăm, sầu thảm. ▷ N. m. (thường Đùa) *Un beau ténébreux: Chàng thanh niên dẹp trai, nghiêm trang và ít nói.*

ténébrion [tenebʀijõ] n. m. SÂU Sâu bột, sâu gạo.

ténesme [tenɛsm] n. m. Y Cảm giác buốt mót.

1. teneur [tənœʀ] n. f. 1. Nội dung, đại ý. *Je ne saurais vous répéter ses paroles mot pour mot, mais je peux vous en résumer la teneur: Tôi không thể nhắc lại cho anh từng lời nói của nó, nhưng tôi có thể tóm tắt được nội dung.* 2. Lượng chứa, hàm lượng, tỉ lệ. *La teneur de l'air en gaz carbonique: Hàm lượng khí cácbonic trong không khí.*

2. teneur, euse [tənœʀ, øz] n. 1. Người giữ. 2. KTOÁN *Teneur de livres: Người giữ sổ sách kế toán.*

ténia hay **tænia** [tenja] n. m. Sán dây.

ténifuge [tenifyʒ] adj. Y Thuốc tẩy sán. ▷ N. m. *Prendre un ténifuge: Uống thuốc tẩy sán.*

tenir [tənir] v. [39] **I.** v. tr. 1. Cầm, nắm, ôm. *Tenir un objet: Cầm một đồ vật. Tenir qqn par le cou: Ôm cổ ai.* 2. Giữ chặt. *La sangle qui tient la charge: Cái dai giữ chặt hàng.* 3. Giữ, giữ lại. *Nous tenons le coupable: Chúng tôi giữ người có lỗi lại. Tenir son cheval: Giữ ngựa lại.* –Loc. *Tenir sa langue:* Giữ mồm giữ miệng. ▷ Bóng *La fièvre le tient:* Nó đang sôi sục lên. 4. Có, nắm giữ. *Je tiens la solution: Tôi đang nắm giữ giải pháp.* –Prov. *Mieux vaut tenir que courir:* Thà bằng lòng với cái mình đang có còn hơn là đi tìm cái kiếm bấp bênh. 5. *Tenir une chose d'une personne:* Nhờ một người mà có được một vật. *Je tiens ces documents d'un confrère: Nhờ một đồng nghiệp mà tôi có được tài liệu này. –De qui tenez-vous la nouvelle?: Nhờ ai mà anh biết được tin này?* 6. Chiếm. *Ce meuble tient trop de place: Đồ đạc này chiếm nhiều chỗ quá.* ▷ Loc. *Tenir lieu de:* Thay cho. 7. Có nhiệm vụ giữ, điều khiển, quản lý. *Tenir un restaurant: Quản lý nhà hàng. Tenir la caisse: Có nhiệm vụ giữ két. –Tenir compte de:* Có tính đến, kể đến. *–Tenir conseil:* Nhóm họp để thảo luận. ▷ *Tenir tel discours, tel propos:* Phát biểu, trình bày. 8. Giữ yên, giữ nguyên, giữ vững. *Tenir les yeux baissés: Đôi mắt luôn nhìn xuống. Tenir une chose secrète: Giữ kín điều bí mật. Tenir qqn en haleine, en respect: Bắt ai cố gắng luôn, bắt ai phải kính nể.* 9. Giữ gìn, bảo lưu. *Tenir son sérieux: Giữ vẻ nghiêm trang. –Tenir rigueur à qqn:* Thù oán ai. ▷ *Instrument qui tient l'accord: Nhạc khí giữ hòa âm.* 10. Có thể chứa, có thể đựng. *Ce réservoir tient vingt litres: Thùng này có thể chứa hai mươi lít.* 11. Ở nguyên trong, giữ nguyên (hướng). *Tenir la chambre, le lit: Ở ru rú trong phòng, nằm liệt giường. Tenir un cap: Giữ theo hướng bắc (máy bay, tàu thuyền).* ▷ *Bateau qui tient bien la mer: Con tàu vững vàng trên biển.* –Par anal. *Voiture qui tient la route: Chiếc xe chạy tốt trong mọi thời tiết.* 12. Trung thành với, giữ đúng. *Tenir sa parole: Giữ lời hứa.* 13. *Tenir qqch, qqn pour: Xem như là, xem ai, cái gì như là. Tenir une chose pour vraie: Xem một việc là có thật. Je le tiens pour un lâche: Tôi coi nó là đứa hèn nhát.* ▷ Thân *Se tenir qqch pour dit:* Nhớ lấy điều ấy để không nhắc lại nữa. *C'est interdit, tiens-le-toi pour dit!: Cấm tiệt đấy, mày hãy nhớ lấy điều ấy để không phải nhắc lại nữa.* **II.** *v.*

intr. 1. Dính vào, chắc, đứng vững, giữ vững, sát vào. *Ce clou, ce pansement tient mal: Cái đinh đóng không chắc, cái băng lỏng lẻo.* 2. Còn giữ nguyên, không thay đổi. *Ce projet tient-il toujours?: Dự án đó vẫn còn giữ nguyên chứ?* ▷ Bóng Gắn bó chặt chẽ, có giá trị, đáng xem xét, đáng tin. *Ses arguments ne tiennent pas* hay (Thân) *ne tiennent pas debout: Các chứng cứ của nó không có giá trị, không đứng vững được.* 3. Kháng cự, cầm cự, chống lại. *Ils ne pourront pas tenir longtemps: Chúng sẽ không thể kháng cự được lâu. –Tenir bon contre une attaque, contre l'adversité: Chống lại được cuộc tấn công, chống lại được cánh bất hạnh. On ne peut pas tenir dans une pièce aussi enfumée: Người ta không thể ở nổi trong một căn phòng đầy khói như thế.* ▷ *N'y plus tenir*: Không thể chịu đựng được nữa, không thể làm chủ được mình. 4. Chứa, chứa đựng. *On ne peut pas tenir tous ici: Người ta không thể chứa tất cả ở đây. –*Bóng *Toute sa philosophie tient en une maxime: Tất cả triết lý của nó chứa đựng trong một câu châm ngôn.* **III.** v. tr. indir. 1. Gắn vào, dính vào, bám vào. *Affiche qui tient au mur avec des punaises, de la colle: Tờ áp phích gắn vào tường bằng những chiếc đinh rệp, dán vào tường bằng hồ.* ▷ Bóng *Tenir à qqn, à qqch*: Gắn bó, tha thiết với ai, với cái gì. *–Cela lui tient à cœur: Nó rất tâm đắc điều đó.* ▷ Mong muốn thiết tha. *Je tiens à le rencontrer, à ce que tu le rencontres: Tôi mong muốn thiết tha được gặp nó, tôi rất mong muốn anh gặp nó.* 2. Sát, sít, kề. *Ma maison tient à la sienne: Nhà tôi sát nhà nó.* 3. Do ở, do tự, bởi. *La maladresse tient parfois à l'inexpérience: Sự vụng về đôi khi là do ở sự thiếu kinh nghiệm.* ▷ v. impers. *Il ne tient qu'à vous que cela réussisse: Điều này mà thành công là chỉ do ở anh mà thôi. –Qu'à cela ne tienne: Mong sao đó không phải là điều trở ngại.* 4. *Tenir de*: Giống, tương tự. *Il tient de son père: Nó giống bố nó. Cela tient de la folie: Cái đó giống như sự điên rồ.* 5. Lỗithời hay Văn *Tenir pour*: Giữ vững, bảo vệ (một ý kiến). –Mới Coi như, xem như. *Je vous tiens pour responsable de cette situation: Tôi coi anh là người chịu trách nhiệm về tình trạng đó.* **IV.** v. pron. 1. Nắm lấy nhau, ôm lấy nhau. *Ils se tenaient par la main: Họ nắm lấy tay nhau.* 2. Bám vào, bíu vào, móc vào, vịn vào. *Se tenir d'une main au trapèze: Bám một tay vào xà ngang.* 3. Đứng, ngồi, ở, dừng lại. *Elle se tenait sur le pas de la porte: Cô ấy đứng ở ngưỡng cửa. Se tenir accroupi: Ngồi xổm. Se tenir caché: Giấu mình, trốn tránh. Se tenir sur ses gardes: Cảnh giác.* ▷ *Se tenir bien, mal*: Đứng vững được, duy trì được, không chịu đựng được; tỏ ra có giáo dục, tỏ ra vô giáo dục. –(Absol.) *Il sait se tenir: Nó biết cư xử đúng.* 4. Diễn ra, thực hiện. *La réunion se tiendra dans mon bureau: Cuộc họp sẽ diễn ra ở phòng làm việc của tôi.* 5. *S'en tenir à*: Tuân theo. *S'en tenir aux ordres: Tuân theo mệnh lệnh. –Tenons-nous-en là: Chúng ta hãy dừng lại ở đó. –Savoir à quoi s'en tenir: Được biết rồi, được hiểu rõ.* **8.** *Se tenir pour*: Tự cho là, tự coi như. *Se tenir pour satisfait: Tự coi như thỏa mãn.* **7.** Bóng Chặt chẽ, có vẻ thực, đáng tin. *Son récit se tient: Câu chuyện của nó có vẻ thực.* **V.** loc. interj. *Tiens! Tenez!*: Hãy cầm lấy! *Tiens, voilà pour toi!: Cầm lấy! Của mày đấy!* ▷ Này! *Tenez, je vais vous le montrer: Này! tôi sẽ chỉ nó cho anh xem. Tiens, il pleut! Này! trời mưa rồi! Tiens! Vous voilà!: Ôi! anh đây rồi!*

tennis [tenis] n. m. 1. Môn quần vợt. ▷ *Chaussures de tennis,* hay ellipt., m. plur., *des tennis:* Giày tennit, giày thể thao. 2. Sân chơi quần vợt. *Un tennis grillagé: Sân quần vợt có chăng lưới xung quanh.* 3. *Tennis de table* hay *ping-pong*: Môn bóng bàn.

tennisman, men [tenisman, men] n. m. Người chơi quần vợt.

tenon [tənõ] n. m. KỸ Mộng.

ténor [tenɔR] n. m. 1. Giọng nam cao. ▷ Adj. Cũ âm nam cao (của kèn, sáo). *Saxophone ténor* hay, n. m. *un ténor: Kèn xắcxôphôn cỡ âm nam cao.* 2. Người hát giọng nam cao. ▷ Bóng Người có danh tiếng, người chủ chốt. *Les ténors du barreau: Những người danh tiếng trong đoàn luật sư.*

ténorino [tenɔRino] n. m. NHẠC Giọng nam cao nhẹ.

ténorisant, ante [tenɔRizã, ãt] adj. NHẠC Gần giọng nam cao. *Baryton ténorisant: Giọng nam trung gần giọng nam cao.*

ténoriser [tenɔRise] v. intr. [1] NHẠC Hát giọng gần với giọng nam cao.

ténotomie [tenɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt gân. *–Par ext.* Thủ thuật cắt các sợi dây chằng có sẹo.

tenrec V. tanrec.

tenseur [tãsœR] adj. và n. m. 1. adj GPHẪU Căng. *Le muscle tenseur,* hay n. m., *le tenseur: Cơ căng. Le tenseur de l'aponévrose crurale: Căng tấm gân đùi.* 2. n. m. TOÁN Tenxơ. Đồng produit tensoriel.

tensio-actif, ive [tãsjoaktif, iv] adj. HOÁ Diện hoạt. *Les détergents sont tensio-actifs: Bột giặt là chất diện hoạt.* ▷ N. m. Chất diện hoạt.

tension [tãsjõ] n. f. **I.** 1. Sự căng, trạng thái căng. *Hauban, câble sous tension: Dây néo, dây cáp kéo căng. Tension des muscles: Sự*

căng co. **2.** SLÝ Sức trương, trương lực. *Tension de la paroi abdominale: Sức trương của thành bụng. Tension vasculaire: Sức trương của mạch máu.* ▷ *Absol.* Huyết áp. *Mesure de la tension au moyen du sphygmomanomètre: Đo huyết áp bằng huyết áp kế.* –Thdụng *Avoir de la tension: Bị huyết áp cao.* **3.** ĐIỆN Điện áp; điện thế. *Une tension de trois mille volts: Điện áp ba nghìn vôn. Haute, moyenne, basse tension: Điện cao thế, trung thế, hạ thế.* **4.** LÝ Áp suất, áp lực. *Tension de vapeur saturante: Áp suất hơi bão hòa.* ▷ *Tension superficielle: Sức căng bề mặt.* **II.** **1.** Sự tập trung cao độ, sự căng thẳng. *Tension d'esprit: Sự tập trung trí óc cao độ, sự căng thẳng đầu óc.* ▷ *Tension nerveuse: Sự căng thẳng thần kinh.* **2.** Tình trạng căng thẳng, khẩn trương, quyết liệt. *Il y a une certaine tension entre les deux chefs de service: Có sự căng thẳng nào đó giữa hai thủ trưởng cơ quan. Tension diplomatique: Sự căng thẳng về ngoại giao.*

tenson [tɑ̃sõ] n. f. VĂN Thơ đối ngoại (thời Trung Cổ).

tensoriel, elle [tɑ̃sɔʀjɛl] adj. TOÁN [Thuộc] tenxơ. *Calcul tensoriel: Tính toán tenxơ.*

tentaculaire [tɑ̃takylɛʀ] adj. **1.** [Thuộc] tua cảm, xúc tu, vòi. **2.** Bóng Tỏa rộng ra tứ phía. *Entreprise tentaculaire: Xí nghiệp tỏa rộng ra tứ phía.*

tentacule [tɑ̃takyl] n. m. ĐỘNG Tua cảm, xúc tu, vòi.

tentant, ante [tɑ̃tɑ̃, ɑ̃t] adj. Hấp dẫn, cám dỗ, quyến rũ, lôi cuốn. *Une occasion tentante: Một cơ hội hấp dẫn.*

tentateur, trice [tɑ̃tatœʀ, tʀis] n. và adj. Cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, dụ hoặc, làm xiêu lòng. *L'esprit tentateur, le Tentateur: Quỉ sứ.*

tentation [tɑ̃tasjõ] n. f. **1.** Sự cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, dụ hoặc. *La tentation de la chair: Sự cám dỗ nhục dục, sự quyến rũ của xác thịt.* **2.** Sự lôi cuốn, sự thèm muốn, sự muốn, sự khao khát. *Céder à la tentation d'acheter qqch: Không cưỡng được sự thèm muốn mua cái gì. Résister à de nombreuses tentations: Chống lại nhiều điều cám dỗ.*

tentative [tɑ̃tativ] n. f. Mưu toan, mưu định, toan tính; sự toan, chực, định làm. *Tentative d'assassinat: Mưu toan ám sát.*

tente [tɑ̃t] n. f. **1.** Lều, rạp, trại, tăng. *Camper sous la tente: Cắm trại.* ▷ Loc. Bóng *Se retirer sous sa tente*: Rút lui, không tham gia hành động nữa. **2.** GPHẪU *Tente du cervelet: Lều tiểu não.*

tente-abri [tɑ̃tabʀi] n. f. Lều gọng, lều cá nhân rất nhẹ. *Des tentes-abris.*

tenter [tɑ̃te] v. tr. [1] **I.** **1.** Toan, tính, chực, định, thử làm. *Tenter une ascension périlleuse: Định leo trèo nguy hiểm. Tenter l'impossible: Tính chuyện khó, chuyện không thể. –Tenter sa chance: Thử vận may.* ▷ *Tenter de prouver qqch: Thử chứng minh điều gì.* **II.** **1.** Cám dỗ, làm cho thèm. *Ce gâteau, cette offre me tente: Chiếc bánh này, vật biếu này, cám dỗ tôi. N'essaie pas de me tenter!: Đừng cố cám dỗ tôi!* ▷ Au passif. *Être tenté de* (+ inf.): *Cảm thấy muốn, những muốn, toan. J'étais tenté de tout lui dire: Tôi những muốn nói với nó tất cả.* **2.** Dụ dỗ, dụ hoặc, cám dỗ (làm điều xấu). *Méphistophélès tenta Faust: Quỉ Mêphixtô dụ dỗ Phauxto.* ▷ Loc. Thân *Tenter le diable*: Buộc ai phải xiêu lòng.

tenthrède [tɑ̃tʀɛd] n. f. SÂU Ong lá.

tenture [tɑ̃tyʀ] n. f. **1.** Màn trướng phủ tường, giấy phủ tường, thảm treo tường. *Tenture des Gobelins: Thảm treo tường hiệu Gôbolanh.* **2.** Tấm phủ tường (bằng vải, giấy...). *Tenture de velours: Tấm phủ tường bằng nhung. Tentures noires pour un service funèbre: Những tấm phủ tường màu đen dành cho tang lễ.*

tenu, ue [tənyt] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** *Être tenu à qqch, de faire qqch*: Buộc phải làm cái gì. *Être tenu à la discrétion: Buộc phải thận trọng.* **2.** *Bien, mal tenu*: Giữ gìn, coi sóc tốt, xấu. *Maison bien tenue: Ngôi nhà được giữ gìn chu đáo.* **3.** TÀI Vững giá, giữ giá. *Valeurs tenues: Sự giữ giá.* **II.** n. m. Sự giữ bóng quá lâu. *Pénalité infligée pour un tenu: Sự bị phạt đền vì giữ bóng quá lâu.*

ténu, ue [teny] adj. Mảnh, nhỏ tí, tinh tế, mong manh. *Fils ténus: Chỉ mảnh. Son, souffle ténus: Âm thanh nhỏ tí, hơi thở mỏng manh.*

tenue [təny] n. f. **1.** Thời gian họp. *La tenue des assises: Thời gian hội nghị.* **2.** Tư thế, cử chỉ, thái độ. *Manquer de tenue: Mất tư thế. Avoir une mauvaise tenue: Tư thế xấu, thái độ tồi.* ▷ Cách ăn mặc; trang phục. *Une tenue débraillée: Ăn mặc lôi thôi lếch thếch. Tenue de soirée: Trang phục dạ hội. Grande tenue: Lễ phục.* **3.** Sự giữ gìn, trông nom, quản lý. *La tenue d'une maison: Việc trông nom ngôi nhà.* ▷ *Tenue de livres: Quản lý sổ sách kế toán.* **4.** *Tenue de route*: Sự ăn lái (xe ô tô). **5.** TÀI Sự đứng giá, sự vững giá. **6.** NHẠC Sự ngân dài.

ténuirostre [tenɥiʀɔstʀ] adj. và n. m. pl. ĐỘNG Có mỏ mảnh (chim). ▷ N. m. pl. Phân bộ chim có mỏ mảnh. Sing. *Un ténuirostre.*

ténuité [tenɥite] n. f. Văn Tính mỏng manh, mảnh, tinh tế.

tenure [tənyʀ] n. f. LUẬTPHKIẾN Cách thức chuyển nhượng đất. *Tenure féodale: Cách thức chuyển nhượng đất trong chế độ phong kiến.* –Đất nhượng. ▷ Mối quan hệ phụ thuộc của đất phong.

tenuto [tenuto] adv. NHẠC Sự ngân dài.

téocalli [teɔkali] n. m. KHCỔ Gò tháp (Mêhicô).

téorbe V. théorbe.

tep [tɛp] n. f. KỸ Tep. *Une tep correspond à une masse de combustible renfermant la même énergie calorifique qu'une tonne de pétrole: Một tep tương ứng với khối lượng chất đốt có chứa đựng lượng nhiệt lượng bằng của một tấn dầu lửa.*

tephillim hay **téfillim** [tefil(l)im] hay **tephillin** [tefil(l)in] n. m. pl. TÔN Bùa chữ (của người Do Thái). Đồng phylactère.

tepidarium hay **tépidarium** [tepidaʀjɔm] n. m. CỔLA Căn phòng ấm áp.

tequila [tekila] n. f. Rượu thùa (Mêhicô).

ter [tɛʀ] adv. Ba lần. ▷ NHẠC Nhắc lại ba lần. ▷ Thdụng *Numéro 8 ter d'une rue: Số nhà 8 thứ ba của một phố.*

téra– Yếu tố có nghĩa là triệu triệu (bằng 10^{12}, ký hiệu là T).

téraspic [teʀaspik] n. m. Cải xoong hoa. Đồng thlaspi.

térato– Yếu tố có nghĩa là "vật quỉ quái".

tératogène [teʀatɔʒɛn] adj. SINH Sinh quái thai, gây ra sự phát triển bất bình thường, gây biến dị.

tératogenèse [teʀatɔʒənɛz] n. f. SINH Sự sinh quái thai, sự phát triển bất bình thường, sự biến dị.

tératologie [teʀatɔlɔʒi] n. f. SINH Quái thai học.

tératologique [teʀatɔlɔʒik] adj. SINH Thuộc quái thai học.

tératologue [teʀatɔlɔg] hay **tératologiste** [teʀatɔlɔʒist] n. Học Nhà quái thai học, người chuyên nghiên cứu về quái thai.

terbine [tɛʀbin] n. f. Hydroxit tecbi.

terbium [tɛʀbjɔm] n. m. HOÁ Tecbi.

tercer [14], **terser** [1] [tɛʀse] hay **tiercer** [14] [tjɛʀse] v. tr. NÔNG Cày lượt ba, xới đất lượt ba. *Tercer une vigne: Ruộng nho cày lượt ba.*

tercet [tɛʀsɛ] n. m. Khổ thơ ba câu.

térébelle [teʀebɛl] n. f. ĐỘNG Giun tua hồng (giun nhiều tơ).

térébellum [teʀebe(ɛ)l(l)ɔm] n. m. ĐỘNG Ốc khoan (thuộc họ ốc dơi).

térébenthène [teʀebɑ̃tɛn] n. m. HOÁ Pinen.

térébenthine [teʀebɑ̃tin] n. f. KỸ Nhựa thông. ▷ Ellip., Thdụng *De la térébenthine: Từ tinh dầu nhựa thông.*

térébinthacées [teʀebɛ̃tase] n. f. pl. THỰC Họ đào lộn hột. Sing. *Une térébinthacée.*

térébinthales [teʀebɛ̃tal] n. f. pl. Bộ đào lộn hột.

térébinthe [teʀebɛ̃t] n. m. THỰC Cây nhựa điều.

térébrant, ante [teʀebʀɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. ĐỘNG Đục lỗ. *Mollusques térébrants (tarets, etc.): Các loại động vật thân mềm đục lỗ (như con hà...). L'oviscapte, appendice térébrant de certaines femelles d'insectes: Phần phụ đục lỗ của một số sâu bọ cái là cơ quan đặt trứng của nó.* 2. Y Khoét sâu, xuyên. *Tumeur, ulcération térébrante: U ăn sâu, loét khoét sâu.* ▷ *Douleur térébrante: Đau xuyên, đau nhói.*

térébratule [teʀebʀatyl] n. f. ĐỘNG Tay cuộn vỏ thủng.

téréphtalique [teʀeftalik] adj. HOÁ *Acide téréphtalique: Axít têrêphtalic.*

1. tergal, ale, aux [tɛʀgal, o] adj. ĐỘNG Thuộc vùng lưng.

2. tergal, als [tɛʀgal] n. m. Sợi tecgan, vải tecgan.

tergiversation [tɛʀʒivɛʀsasjõ] n. f. Sự lần chần tránh né, sự trù trừ, do dự.

tergiverser [tɛʀʒivɛʀse] v. intr. [1] Lần chần tránh né; trù trừ, do dự; tìm cớ thoái thác, khất lần.

termaillage [tɛʀmajaʒ] n. m. TÀI Sự trả nợ không đúng hạn, sự thanh toán không đúng hạn.

terme [tɛʀm] n. m. **I.** 1. Hạn, chung cục, chung kết, kết cục. *Le terme de la vie*: Lúc chết. *Toucher à son terme*: Sắp chết, gần đến lúc kết thúc. *Mener à terme*: Kết thúc tốt đẹp, hoàn thành. *Au terme de*: Vào cuối kỳ, lúc kết thúc. *Au terme de notre étude, nous constatons: Vào cuối kỳ học, chúng ta nhận thấy...* ▷ *Spécial.* Kỳ sinh nở. *Enfant né à terme, avant terme: Trẻ đẻ đúng kỳ, trẻ đẻ non.* 2. LUẬT Thời hạn. *Vente à terme: Bán chịu trả theo kỳ hạn.* ▷ Bóng *À court, à long terme: Ngắn hạn, dài hạn.* ▷ TÀI *Marché à terme*: Giao kèo mua bán theo kỳ hạn. 3. Thời hạn trả tiền. *Payer à terme échu: Trả tiền đúng thời hạn.* ▷ Trong thời hạn. ▷ Tiền trả theo kỳ hạn. *Payer son terme: Trả số tiền theo kỳ hạn.* 4. Plur. Quan hệ (với ai). *Être en bons, en mauvais termes avec qqn: Có quan hệ tốt, xấu với ai. En quels termes êtes–vous?: Các anh có quan hệ ra sao?* **II.** 1. Từ ngữ. *Terme propre, figuré: Từ theo nghĩa đen, nghĩa bóng. Je ne connais–sais pas ce terme: Tôi không biết*

từ này. ▷ Plur. Lời, lời lẽ. *Parler de qqn en bons termes: Ca ngợi ai. Ce sont là ses propres termes: Đó chính là những lời lẽ mà nó đã dùng. Les termes d'un contrat: Lời lẽ trong bản giao kèo.* ▷ Thuật ngữ, từ chuyên môn. *Terme technique: Thuật ngữ kỹ thuật. Termes de palais: Thuật ngữ tòa án.* 2. LÔGIC Phần (của mệnh đề). *La majeure, la mineure et la conclusion, termes du syllogisme: Mệnh đề dẫu, mệnh đề thứ và kết luận, đó là các phần của tam đoạn luận. Moyen terme: Giải pháp trung gian.* –Bóng,Thdụng *Chercher, trouver un moyen terme: Tìm kiếm, tìm ra một giải pháp trung gian.* ▷ NGPHÁP *Le sujet et l'attribut (ou prédicat), termes de la proposition: Chủ ngữ và vị ngữ, đó là các phần của câu.* 3. TOÁN Số hạng. *Les termes d'une fraction: Các số hạng của phân số.* ▷ THƯƠNG *Termes de l'échange*: Quan hệ giữa chỉ số giá nhập khẩu và chỉ số giá xuất khẩu. **III.** CỔĐẠI Tượng có chân đế.

terminaison [tɛrminɛzõ] n. f. 1. Hiếm Sự kết thúc, sự chấm dứt. *Terminaison d'une maladie: Hết bệnh, khỏi bệnh.* 2. Phần cuối, đầu mút. *Les terminaisons nerveuses: Đầu mút dây thần kinh.* ▷ NGÔN Đuôi (từ), vĩ tố. *Terminaisons masculines, féminines: Đuôi từ giống đực, giống cái.* –*Spécial.* Phần đuôi từ biến đổi.

terminal, ale, aux [tɛrminal, o] adj. và n. **I.** adj. 1. [Ơ] cuối, ở đầu mút, ở ngọn, tận cùng. *L'opération entre dans sa phase terminale: Chiến dịch đang bước vào giai đoạn cuối. Bourgeons terminaux des troncs de conifères: Các chồi ngọn của cây họ thông.* ▷ *Classes terminales* hay, n. f., *les terminales, de l'enseignement secondaire: Các lớp cuối cấp (phổ thông trung học).* **II.** n. m. (Anglicisme) 1. Điểm mút giao thông hoặc truyền thông. 2. Ga sân bay đầu mối. 3. Phần đầu mút của ống dẫn dầu. 4. TIN Bộ tecminan, đầu cuối.

terminer [tɛrmine] v. tr. [1] 1. Giới hạn, kết thúc. *Citation qui termine un discours: Câu trích dẫn kết thúc bài diễn văn.* 2. Hoàn thành, làm xong. *Terminer un travail: Làm xong việc.* ▷ v. pron. *L'affaire s'est bien terminée: Công việc được hoàn thành tốt đẹp. Verbe dont l'infinitif se termine en "er": Động từ mà dạng nguyên thể của nó kết thúc bằng "er".*

terminographe [tɛrminɔgraf] n. Học Chuyên gia về miêu tả hoặc ứng dụng thuật ngữ. *Terminographe en informatique: Chuyên gia thuật ngữ tin học.*

terminographie [tɛrminɔgrafi] n. f. Hệ thống thuật ngữ miêu tả hoặc ứng dụng.

terminologie [tɛrminɔlɔʒi] n. f. 1. Học Hệ thống thuật ngữ. *La terminologie du blason, des chemins de fer, de l'informatique: Hệ thống thuật ngữ về huy hiệu, về đường sắt, về tin học. La terminologie de Heidegger: Hệ thống thuật ngữ của Heidegger.* ▷ Từ ngữ riêng của một nhóm, của một trào lưu tư tưởng. *La terminologie révolutionnaire: Từ ngữ cách mạng.* 2. Thuật ngữ học.

terminologique [tɛrminɔlɔʒik] adj. Học Thuộc về thuật ngữ.

terminologue [tɛrminɔlɔg] n. Học Nhà thuật ngữ học. –Appos. *Lexicographe terminologue: Nhà từ điển thuật ngữ học.*

terminus [tɛrminys] n. m. Ga cuối cùng, bến ô tô cuối cùng.

termite [tɛrmit] n. m. Con mối.

termitière [tɛrmitjɛr] n. f. Tổ mối. –*Spécial.* Tổ mối lớn đào dưới đất. ▷ Bóng Nơi người đông như kiến.

ternaire [tɛrnɛr] adj. Bậc ba, tam tố. ▷ TOÁN *Système de numération ternaire*: Hệ đếm tam phân. ▷ HOÁ *Composé ternaire*: Hợp chất gồm ba nguyên tố. ▷ NHẠC *Mesure, rythme ternaire*: Nhịp phân ba.

1. terne [tɛrn] n. m. 1. CHƠI Hai mặt ba (chơi súc sắc). ▷ Bộ ba số trúng theo hàng ngang (trong lô tô). 2. ĐIỆN Cáp ba lõi.

2. terne [tɛrn] adj. 1. Mờ, xỉn. *Couleurs ternes: Màu xỉn.* 2. Tẻ, tẻ nhạt. *Style terne: Văn phong tẻ nhạt.* ▷ (Nói về người) Tầm thường, vô vị, nhạt nhẽo. *Un bonhomme assez terne: Một người khá vô vị.*

ternir [tɛrnir] v. tr. [2] Làm mờ đi, làm xỉn đi. *L'humidité avait piqué et terni le tain des miroirs: Sự ướt ẩm làm mốc và làm xỉn mặt gương.* ▷ Bóng Làm lu mờ. *Ce scandale a quelque peu terni sa réputation: Chuyện bê bối đó ít nhiều đã làm lu mờ thanh danh của ông ta.* –v. pron. *Le cuivre se ternit rapidement: Đồng chóng bị xỉn.*

ternissement [tɛrnismã] n. m. Hiếm Sự làm mờ đi, xỉn đi; sự làm lu mờ.

ternissure [tɛrnistyr] n. f. Hiếm Sự mờ đi, xỉn đi.

terpène [tɛrpɛn] n. m. HOÁ Tecpen. *Les terpènes entrent dans la composition de nombreuses essences végétales: Chất tecpen có trong thành phần của nhiều loại tinh dầu thực vật.*

terpénique [tɛrpenik] adj. HOÁ Thuộc tecpen.

terpine [tɛrpin] n. f. HOÁ Tecpin.

terpinol [tɛrpinɔl] hay **terpinéol** [tɛrpineɔl] n. m. HOÁ Tecpineola.

terrage [tɛraʒ] n. m. LUẬTPHKIẾN Tô lúa rau. Đồng champart (nghĩa 1).

terrain [tɛrɛ̃] n. m. 1. Mảnh đất, khoảnh đất, bãi đất, vạt đất, khu đất. *Terrain de sport: Khu đất thể thao, sân vận động.*

Terrain vague: Bãi đất trống (giữa khu dân cư). **2.** (Chỉ ở số ít) Bãi, sân đấu. –Cổ *Aller sur le terrain: Đấu tay đôi* (cf. *Aller sur le pré*). –Bóng Lĩnh vực, phạm vi hoạt động, thực địa. *Les représentants sont sur le terrain: Các đại lý đang đến với khách hàng.* –Loc. *Un homme de terrain*: Người ưa thực địa. –Loc. Bóng *Ménager le terrain*: Hành động một cách thận trọng. *Gagner, perdre du terrain*: Tiến lên, thắng thế; giật lùi, thoái. *Être sur son terrain, en terrain connu*: Ở vào thế có lợi, ở trong lĩnh vực quen thuộc của mình. *Chercher un terrain d'entente*: Tìm cách hòa giải. *Tâter le terrain*: Thăm dò tình thế. **3.** Đất, đất đai. *Terrain caillouteux: Đất sỏi.* **4.** ĐCHẤT Địa tầng. *Terrains quaternaires: Địa tầng thứ tư.* **5.** Loc. adj. *Tout-terrain* (hay *tous(-)terrains)*: Đi được trên mọi địa hình (xe cộ). ▷ Subst. *Faire du tout(-)terrain* hay *du tous(-)terrains.* **6.** Y *Le terrain*: Thể địa.

terramare [tɛʀamaʀ] n. f. NÔNG Đất giàu chất đạm (dùng làm phân bón ở Italia).

terraplane [tɛʀaplan] n. m. KỸ Xe chạy trên đệm không khí ở mọi địa hình.

terraqué, ée [tɛʀake] adj. Cũ hay Văn Gồm đất và nước. *Le globe terraqué: Địa cầu.*

terrarium [tɛʀaʀjɔm] n. m. KHTỰNHIÊN Chuồng đất (để nuôi bò sát, ếch, nhái...).

terrasse [tɛʀas] n. f. **I. 1.** Bồn đất, mô đất cao bằng phẳng. ▷ *Cultures en terrasses: Ruộng bậc thang. Rizières en terrasses: Ruộng lúa bậc thang.* **2.** ĐỊA Thềm sông. **3.** Mái bằng (nhà). ▷ Sân trời. ▷ Sân hiên, ban công rộng. **4.** Thềm tiệm cà phê. *Prendre un demi en (à la) terrasse: Uống một cốc vại ở thềm tiệm. Terrasse vitrée: Sân hiên có che kính.* **II.** KỸ **1.** Đế (của đồ kim hoàn). **2.** Bệ (tượng).

terrassement [tɛʀasmɑ̃] n. m. **1.** Việc đào đắp đất. **2.** Đất đào đắp.

terrasser [tɛʀase] v. tr. [1] **1.** NÔNG Cũ Moi, đào. **2.** Làm đất. **3.** Quật ngã. *Terrasser un adversaire: Quật ngã đối thủ.* **4.** Bóng Đốn gục, làm cho suy nhược, làm cho ủ rũ. *La maladie l'a terrassé: Bệnh tật làm nó suy nhược đi.*

terrassier [tɛʀasje] n. m. Thợ đấu, thợ đào đắp đất, thợ làm đất.

terre [tɛʀ] n. f. **I.** *La Terre:* Quả đất, trái đất, địa cầu. *La distance de la Terre au Soleil: Khoảng cách từ trái đất tới mặt trời. La Lune, satellite de la Terre: Mặt trăng là vệ tinh của trái đất.* ▷ *Par méton.* Con người trên trái dất. *Ce conquérant rêvait de soumettre toute la Terre: Kẻ xâm lược đó mơ ước bắt tất cả mọi người trên trái đất phải phục tùng.* –Par. exag. *Toute la terre*: Cả trái đất, đông đảo người trên trái đất, mọi người, dư luận, công chúng cả thế giới. (cf. *tout le monde*). *Toute la terre le sait: Mọi người đều biết điều đó.* **II.** Mặt đất, đất liền, đất đai, lục địa. **1.** (Trái với *mer*). *La terre, ferme Terre!: Đất liền, đất liền rồi!* –▷ *À terre* (trái với *à bord*). *L'équipage est descendu à terre: Đoàn thủy thủ lên bờ (lên đất liền).* ▷ *L'armée de terre*: Lục quân. **2.** Miền, xứ, vùng, địa phương. *Les terres boréales, australes: Miền Bắc, miền Nam. La terre de France: Vùng đất của nước Pháp, lãnh thổ nước Pháp. La Terre sainte: Đất thánh (nơi Chúa Giêsu từng ở), thánh địa.* **3.** Đất đai, ruộng đất. *Vendre, acheter une terre: Bán, mua một mảnh đất.* ▷ *Une terre labourée, en friche: Đất cày cấy, đất bỏ hoang.* **III.** Đất, mặt đất. **1.** *Tremblement de terre: Động đất. Oiseau qui vole en rasant la terre: Chim bay là là mặt đất.* –Bóng *Avoir les pieds sur terre*: Thực tế, không viễn vông. ▷ Loc. *À terre, par terre*: Trên đất, xuống đất. *Tomber à terre: Ngã xuống đất.* –Bóng *Aller, courir ventre à terre:* Đi rất nhanh, chạy rất nhanh. –*Mettre pied à terre*: Xuống ngựa, xuống xe đạp. ▷ *Terre à terre:* Tầm thường, phàm tục, hèn hạ, sát đất. **2.** *Le retour à la terre*: Sự quay lại trồng trọt. –Văn *Les biens, les fruits de la terre*: Của cải, hoa trái của đất; mùa màng. ▷ *Plante cultivivée en pleine terre: Cây được trồng thẳng xuống đất.* **3.** *Porter un mort en terre*: Chôn cất người chết. **4.** ĐIỆN *La terre*: Đất. *Prise de terre: Cắm xuống đất, tiếp đất. Par. ext.* Dây, hệ thống dây điện tiếp đất. *Mettre à la terre le bâti d'une machine: Đặt khung máy xuống đất.* **IV. 1.** Chất đất. *Terre végétale, terre arable: Đất có thực vật mọc, đất có thể cày cấy. –Terre calcaire, argileuse: Đất đá vôi, đất sét. –Terre à foulon, à porcelaine: Đất sét tẩy dạ, đất làm đồ gốm.* –KỸ *Terre armée*: Đất nện có khung gia cố. *Barrage en terre armée: Cái đập bằng đất có khung gia cố.* ▷ Cổ Đất. *La terre, l'air, le feu et l'eau: Đất, không khí, lửa và nước.* ▷ HÓA *Terres rares*: Đất hiếm. ▷ *Par ext.* Các nguyên tố đất hiếm. **2.** *Terre cuite*: Đất nung. ▷ *Par ext. Une terre cuite: Đồ đất nung. Collection de terres cuites de Tanagra: Bộ sưu tập đất nung của Tanagra.* **V.** Trái đất. –*Spécial. La vie sur terre et la vie dans les cieux: Cuộc sống trần gian và cuộc sống nơi thượng giới.* ▷ Bóng *Remuer ciel et terre*: Dùng trăm phương nghìn kế.

terreau [tɛʀo] n. m. Đất mùn.

terreautage [tɛʀotaʒ] n. m. NÔNG Sự phủ đất mùn, sự bón đất mùn.

terreauter [tɛʀote] v. tr. [1] NÔNG Phần đất mùn, bón đất mùn.

terrefort [tɛʀfɔʀ] n. m. Đphg Đất sét, đất thịt. *Le terrefort des collines du Lauraguais: Đất thịt ở các ngọn đồi vùng Lauraguais.*

terre–neuvas [tɛʀnœvɑ] n. m. inv. hay Lỗithời **terre–neuvier** [tɛʀnœvje] n. m. 1. Tàu đánh cá moruy ở đảo Đất–Mới. ▷ Appos. *Navires terre–neuvas* hay *terre–neuviers.* 2. Người thủy thủ – đánh cá moruy ở đảo Đất–Mới. *Un terre–neuvas* (gần đấy, người ta cũng nói và viết *terre–neuvien).*

terre–neuve [tɛʀnœv] n. m. inv. Giống chó tenovo (gốc ở đảo Đất–Mới). *On dresse les terre–neuve au sauvetage des personnes tombées à l'eau: Người ta huấn luyện các con chó tenovo để chúng cứu người roi xuống nước.* ▷ Bóng và Đùa Người tận tụy, người luôn sẵn sàng giúp đỡ người khác.

terre–neuvien, ienne [tɛʀnœvjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. Thuộc đảo Đất–Mới. 2. Đồng terre–neuvas (chữ này hay được dùng hơn).

terre–neuvier V. terre–neuvas.

terre–plein [tɛʀplɛ̃] n. m. 1. Mặt nền đất đắp cao, nền đất đắp cao, nền xây cao. 2. *Terre–plein central (d'une voie)*: Dải phân cách (cứng) đường.

terrer [tɛʀe] **I.** v. tr. [1] 1. NÔNG *Terrer un arbre, une vigne*: Vun gốc cho cây. 2. KỸ *Terrer une étoffe*: Tẩy vải bằng đất tẩy. **II.** v. pron. Ẩn nấp trong hang (thú). ▷ Bóng Giấu mình như con thú núp trong hang (người).

terrestre [tɛʀɛstʀ] adj. 1. Thuộc quả đất. *La surface terrestre: Bề mặt quả đất.* 2. Thuộc trần gian, trần tục, thế gian. *Les biens terrestres: Của cải trần gian.* 3. Sống ở trên cạn. *Plante, animal terrestre: Cây, con sống ở trên cạn.* 4. [Theo] đường bộ. *Transport terrestre: Vận chuyển đường bộ.*

terreur [tɛʀœʀ] n. f. 1. Sự khiếp sợ, kinh hoàng, kinh hãi, khủng khiếp. *Être saisi de terreur, paralysé par la terreur: Cảm thấy kinh hoàng, đờ ra vì khiếp sợ.* 2. Sự khủng bố. *Prendre le pouvoir, gouverner par la terreur: Nắm quyền thông qua khủng bố.* ▷ SỬ *La Terreur*: Thời kỳ khủng bố (trong Cách Mạng Pháp). 3. *La terreur de*: Người khủng bố, người gieo khiếp sợ cho ai. *Le preux Roland, terreur des infidèles: Dũng sĩ Rôlăng, người gieo khiếp sợ cho bọn dị giáo.* ▷ Thân *Une terreur:* Kẻ khủng bố. Đùa *Jouer les terreurs:* Đóng vai những kẻ khủng bố. *Dans sa classe, c'est une vraie terreur!: Trong lớp học, đó là một kẻ khủng bố thật sự.*

terreux, euse [tɛʀø, øz] adj. Lẫn đất, thuộc đất; có màu của đất.

terrible [tɛʀibl] adj. **I.** Lỗithời Gây khiếp sợ, kinh hoàng, kinh hãi, khủng khiếp. **II.** Mới 1. Ghê, ghê gớm, dễ sợ, kinh khủng. *Il faisait une chaleur terrible: Trời nóng kinh khủng.* 2. Người gai ngạnh. *Vous êtes terrible, quand vous vous y mettez: Anh quả là người gai ngạnh khi cứ khăng khăng theo cái đó.* 3. Rất hiếu động, nghịch ngợm hết sức. *Enfant terrible: Đứa trẻ nghịch ngợm hết sức.* –Bóng (Nói về một người lớn) *Un enfant terrible*: Người hay gây rối. *M. X s'est fait une réputatiom d'enfant terrible de la classe politique: Ông X nổi tiếng là người hay gây rối trong giới chính trị. Y, c'est un peu l'enfant terrible du sport français: Y, đó là người ít nhiều hay gây rối cho nền thể thao Pháp.* 4. Thân Kinh khủng; rất đẹp, rất thuận tiện...: *Elle est terrible, cette moto: Chiếc xe mô tô này thật tuyệt. –C'est un type terrible, mon copain: Bạn tôi là một người rất tuyệt.* ▷ Cực kỳ, đáng ngạc nhiên. *Il a eu un pot terrible: Nó may mắn cực kỳ.*

terriblement [tɛʀibləmɑ̃] adv. 1. Cũ Ghê gớm, kinh hoàng, kinh khủng, khủng khiếp. 2. Cực kỳ, quá sá, quá thể. *Il est terriblement égoïste: Nó ích kỷ quá sá.*

terricole [tɛʀikɔl] adj. ĐỘNG Sống trong đất, sống trong bùn. *Le lombric, ver terricole: Giun đất là loài giun sống trong đất.*

terrien, ienne [tɛʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. Có ruộng đất. 2. adj. và n. Thuộc đất đai, thuộc nông thôn. 3. adj. và n. Thuộc đất liền. 4. n. Con người trên trái đất.

terrier [tɛʀje] n. m. 1. LUẬTCỔ Người có quyền thu tô đất. Đồng censier. 2. Hang. *Terrier de lapin: Hang thỏ.* 3. Chó dùng để săn các con thú sống trong hang. *Le teckel est un terrier: Chó tecken là loài chó dùng để săn các con thú sống trong hang.*

terrifiant, ante [tɛʀifjɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Khủng khiếp. 2. *Par exag.* Kinh khủng, dữ dội, mãnh liệt. *Ce boxeur a un crochet du gauche terrifiant: Võ sĩ quyền Anh đó có cú móc trái kinh khủng.*

terrifier [tɛʀifje] v. tr. [1] Làm cho khiếp sợ, kinh hoàng.

terrigène [tɛʀiʒɛn] adj. ĐCHẤT *Dépôts terrigènes*: Cặn lắng nguồn lục địa.

terril hay **terri** [tɛʀi(l)] n. m. Bãi thải (của mỏ).

terrine [tɛʀin] n. f. 1. Chậu, liễn (bằng sành, sứ, kim loại). *Une terrine de crème: Một liễn kem.* 2. Patê nấu trong liễn, dùng ăn lạnh. *Terrine de canard: Patê vịt.*

terrir [tɛʀiʀ] v. intr. [2] Học Đến sát bờ (cá, rùa biển).

territoire [tɛʀitwaʀ] n. m. 1. Địa hạt, quận hạt, lãnh thổ. –*Spécial.* Lãnh thổ quốc gia. *Le territoire français, national: Lãnh thổ Pháp, lãnh thổ quốc gia Pháp. Territoire de Belfort: Địa hạt Belfort. Sur le territoire de*

T

la commune: Trên địa hạt của xã. ▷ Sự qui hoạch lãnh thổ. 2. ĐỘNG Địa vực (của thú). 3. Y Vùng xác định. *Douleur dans le territoire du nerf sciatique: Đau ở vùng dây thần kinh hông.*

territorial, ale, aux [tɛʀitɔʀjal, o] adj. 1. (Thuộc) lãnh thổ. *Limites territoriales: Giới hạn lãnh thổ.* ▷ *Eaux territoriales*: Lãnh hải. 2. SỬ *Armée territoriale,* hay, n. f. *la territoriale*: Quân hậu bị, địa phương quân.

territorialement [tɛʀitɔʀjalmɑ̃] adv. Về lãnh thổ.

territorialité [tɛʀitɔʀjalite] n. f. LUẬT Tính lãnh thổ, quyền lãnh thổ. *Territorialité de l'impôt: Tính lãnh thổ của thuế khóa.*

terroir [tɛʀwaʀ] n. m. 1. Vùng đất (sản xuất nông nghiệp, ruộng đất). *Terroir bon pour le blé: Vùng đất thích hợp cho việc trồng lúa mì. Le terroir de ce grand cru est très peu étendu: Ruộng đất của vùng trồng nho lớn đó là không nhiều.* 2. *Par ext. Le terroir: Nông thôn. Produit qui a le goût du terroir: Sản phẩm mang hương vị của địa phương.* ▷ Bóng *Du terroir, de terroir*: Nhà quê, tỉnh lẻ. *Expression du terroir: Vẻ nhà quê, vẻ tỉnh lẻ.*

terrorisant, ante [tɛʀɔʀizɑ̃, ɑ̃t] adj. Gây khiếp sợ, kinh hoàng.

terroriser [tɛʀɔʀize] v. tr. [1] 1. Làm khiếp sợ, làm kinh hoàng. *L'orage terrorise cet enfant: Bão làm đứa trẻ đó khiếp sợ.* 2. Khủng bố.

terrorisme [tɛʀɔʀism] n. m. 1. SỬ Chế độ khủng bố. 2. Thdụng Chủ trương khủng bố, chính sách khủng bố. *–Terrorisme d'État*: Chủ nghĩa khủng bố nhà nước. 3. Bóng Sự hăm dọa, sự cố chấp (trong lãnh vực trí tuệ). *Le terrorisme de l'avantgarde: Sự hăm dọa của phái tiền phong.*

terroriste [tɛʀɔʀist] n. và adj. 1. SỬ Kẻ theo chế độ khủng bố. 2. Thdụng Kẻ khủng bố. 3. adj. Theo chủ trương khủng bố, theo chính sách khủng bố. *Pratiques terroristes: Thực hành chính sách khủng bố.*

terser V tercer.

tertiaire [tɛʀsjɛʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. ĐCHẤT *Ère tertiaire* hay n. m., *le Tertiaire*: Kỷ thứ ba. ▷ *Par ext.* Thuộc kỷ thứ ba. *Les plissements tertiaires: Nếp uốn thuộc kỷ thứ ba.* 2. KTẾ và Thdụng *Secteur tertiaire*: Khu vực kinh tế thứ ba (hành chính, dịch vụ...). 3. Y Thuộc kỳ thứ ba, giai đoạn ba (của sự tiến triển của bệnh). *Accidents tertiaires de la syphilis: Giai đoạn ba của bệnh giang mai.* **II.** n. Cư sĩ.

tertio [tɛʀsjo] adv. Thứ ba, ba là.

tertre [tɛʀtʀ] n. m. Mô đất, gò. *Tertre funéraire:* Gò mộ, nấm mồ.

térylène [tɛʀilɛn] n. m. Têrilen (sợi tổng hợp của Anh).

terza rima [tɛʀdz(ts)aʀima] n. f. VĂN Thơ khổ ba vần đan.

terzetto [tɛʀdz(ts)ɛtto] n. m. NHẠC Bài hát ba bè; bản nhạc bộ ba.

tes adj. poss. V. ton (1).

tesla [tɛsla] n. m. LÝ Tesla, đơn vị cảm ứng từ.

tessère [tesɛʀ] n. f. CỔLA Thẻ (bằng gỗ, kim loại, ngà, dùng làm dấu hiệu để nhận biết, để vào nhà hát, để bỏ phiếu).

tessiture [tesityʀ] n. f. NHẠC 1. Cữ âm. *Tessiture d'un baryton, d'une soprano: Cữ âm của giọng nam trung, của giọng nữ cao. La tessiture de la trompette: Cữ âm của kèn trompét.* 2. Cữ âm trung bình của thang âm.

tesson [tesõ] n. m. Mảnh vỡ.

1. test [tɛst] n. m. ĐỘNG Vỏ cứng (của động vật).

2. test [tɛst] n. m. (Anglicisme) 1. Phép trắc nghiệm, thử nghiệm, test. *La méthode des tests est utilisée pour la sélecction et l'orientation scolaires ou professionnelles, le diagnostic psychologique ou psychiatrique: Phương pháp trắc nghiệm được dùng để lựa chọn và định hướng trong nhà trường hoặc trong nghề nghiệp, được dùng trong việc chẩn đoán về tâm lý hoặc tâm thần. Tests projectifs: Trắc nghiệm phóng chiếu. Test de Rorschach: Trắc nghiệm Rorsxhach. Tests de développement: Trắc nghiệm về phát triển.* 2. Y Sự thử nghiệm để đánh giá khả năng hoạt động của một cơ quan cơ thể. ▷ Sự thí nghiệm. *Test de Barr.* 3. Sự thử. ▷ Appos. *Une rencontre–test: Một cuộc gặp thử. Une semaine–test: Tuần lễ thử.*

testable [tɛstabl] adj. Có thể thử nghiệm.

testacé, ée [tɛstase] adj. ĐỘNG Có vỏ, có mai. *Mollusque testacé: Động vật thân mềm có vỏ.*

testacelle [tɛstasɛl] n. f. ĐỘNG Sên giun.

testament [tɛstamɑ̃] n. m. **I.** 1. Di chúc, chúc thư. 2. *Testament politique*: Di ngôn về đường lối chính trị. *Le testament politique de Richelieu: Di ngôn về đường lối chính trị của Richelieu.* ▷ Bóng Tác phẩm muộn màng được coi như sự thể hiện cuối cùng các quan niệm về thẩm mĩ hoặc văn học của một nghệ sĩ, một nhà văn, tác phẩm có tính chất di ngôn. **II.** TÔNGIÁO *L'Ancien Testament: Kinh Cựu ước. Le Nouveau Testament*: Kinh Tân ước.

testamentaire [tɛstamɑ̃tɛʀ] adj. (Thuộc) di chúc. *Dispositions testamentaires: Những điều qui định của di chúc. Exécuteur*

testamentaire: Người được giao quyền thi hành di chúc.

testateur, trice [tɛstatœʀ, tʀis] n. LUẬT Người làm di chúc.

1. tester [tɛste] v. tr. [1] 1. Thử nghiệm ai, làm trắc nghiệm với ai. *Tester un candidat: Thử nghiệm thí sinh.* 2. Thử nghiệm. *Tester un nouveau matériel: Thử nghiệm một chất liệu mới.*

2. tester [tɛste] v. intr. [1] Thảo, làm, viết di chúc, để lại di chúc. *Mort sans avoir testé: Chết mà không để lại di chúc.*

testeur, euse [tɛstœʀ, øz] n. 1. Người làm trắc nghiệm, thử nghiệm. 2. n. m. KỸ Máy trắc nghiệm.

testiculaire [tɛstikylɛʀ] adj. [Thuộc] tinh hoàn, hòn dái. *Ectopie testiculaire: Sự lạc chỗ của tinh hoàn.*

testicule [tɛstikyl] n. m. Tinh hoàn, hòn dái.

testimonial, ale, aux [tɛstimɔnjal, o] adj. LUẬT *Preuve testimoniale: Chứng cứ do chứng tá.*

teston [tɛstõ] n. m. SỬ Đồng bạc textông (tiền của Pháp thế kỷ XVI).

testostérone [tɛstostɛʀɔn] n. f. SINHHÓA Textoxteron (hoócmôn sinh dục nam). *Chez la femme, la testostérone est synthétisée, en faible quantité par l'ovaire et par le placenta: Ở phụ nữ, hoóc môn textoxteron được buồng trứng và noãn tổng hợp thành một lượng rất nhỏ.*

têt [tɛ] n. m. 1. Cũ Mảnh vỡ, chậu sành. 2. Mới HOÁ *Têt à rôtir:* Chén nung. *–Têt à gaz: Chén nung dốt bằng gaz.*

tétanie [tetani] n. f. Y Bệnh co cứng cơ. *La tétanie est souvent due à une trop faible teneur du sang en calcium: Bệnh co cứng cơ thường là do trong máu có quá ít canxi.*

tétanique [tetanik] adj. Y Thuộc bệnh uốn ván, thuộc chứng co cứng cơ. *Toxine tétanique: Độc tố uốn ván. Contracture tétanique: Sự co cứng cơ do uốn ván.*

tétanisation [tetanizasjõ] n. f. SLÝ Sự làm co cứng cơ.

tétaniser [tetanize] v. tr. [1] SLÝ Làm co cứng cơ. ▷ v. pron. *Muscle qui se tétanise: Cơ bị co cứng.*

tétanos [tetanos] n. m. 1. Y Bệnh uốn ván. 2. SLÝ Sự co cứng cơ. *Tétanos physiologique: Sự co cứng cơ có tính chất sinh lý. Tétanos expérimental: Sự co cứng theo kinh nghiệm.*

têtard [tɛtaʀ] n. m. 1. Con nòng nọc. 2. CÂY Cây phạt ngọn và xén bớt cành phía dưới. *Ormes taillés en têtards: Cây du bị phạt ngọn và xén bớt cành phía dưới.* ▷ Adj. *Saule têtard: Cây liễu phát ngọn và xén bớt cành phía dưới.*

tête [tɛt] n. f. **I.** 1. Đầu. *Incliner la tête: Cúi đầu. Un beau port de tête: Một dáng đầu đẹp.* ▷ Loc. *De la tête aux pieds: Từ đầu xuống chân. Piquer une tête: Chúi đầu ra phía trước. –Bóng Courber la tête*: Cúi đầu chịu khuất phục. *Redresser la tête*: Ngẩng cao đầu. *Tenir tête à qqn*: Chống lại ai. *–Thân En avoir par-dessus la tête*: Chán ngấy rồi, mệt lắm rồi. ▷ Cuộc đời, tính mạng. *L'accusé risque sa tête: Kẻ bị cáo có thể bị mất đầu (bị xử tử). Payer un crime de sa tête: Đền mạng vì tội ác. Répondre sur sa tête de qqch: Lấy tính mạng mình để đảm bảo việc gì.* 2. Đầu, sọ. *Avoir mal à la tête: Đau đầu. –THỂ Faire une tête*: Đánh (bóng) đầu. ▷ Bộ tóc, đầu tóc. *Une tête frisée: Đầu tóc phi dê.* ▷ Loc. Bóng Thân *Avoir la tête fêlée, être tombé sur la tête*: Lố lăng, khác thường, gàn, hâm. 3. Vẻ mặt, khuôn mặt. *Une jolie tête: Khuôn mặt xinh xắn. Faire une drôle de tête*: Có vẻ phật ý. ▷ Loc. Thân *Faire la tête*: Hờn dỗi. *Tête à claques*: Bộ mặt đáng ghét. *Se payer la tête de qqn*: Chế giễu ai. 4. Đầu (súc vật). *Tête de chat: Đầu mèo. –Tête de veau à la vinaigrette: Đầu bê ăn với nước xốt dầu giấm.* 5. Sự thể hiện, sự bắt chước hình cái đầu người hoặc súc vật. *Une tête en bronze: Một cái đầu bằng đồng.* ▷ Loc. *Se faire une tête*: Hóa trang. *Diner de têtes*: Bữa ăn tối của các khách mời hóa trang. *Servir de tête de Turc à qqn*: Chịu bị ai chế giễu, châm chọc, bị ai bắt mạch. 6. Chiều cao của đầu, độ dài của đầu. *Il dépasse son frère d'une bonne tête: Nó cao hơn em nó cả cái đầu. Cheval qui gagne une course d'une courte tête: Con ngựa thắng trong cuộc thi chỉ về trước một cái đầu.* **II.** *Tête de mort* 1. Đầu lâu. ▷ Hình đầu lâu (biểu thị sự chết chóc, sự nguy hiểm). *Pavillon noir à tête de mort des pirates: Cờ hiệu màu đen có hình đầu lâu của bọn cướp biển.* 2. Pho mát Hà Lan. **III.** Bóng Đầu, óc, đầu óc. *Avoir une idée en tête: Có ý tưởng trong đầu. Se mettre qqch dans la tête: Đinh ninh trong đầu việc gì. Se mettre en tête de faire qqch: Khăng khăng làm việc gì. Avoir la tête dure: Đầu óc bã đậu, chậm hiểu; cứng đầu, bướng bỉnh. –Ne plus savoir où donner de la tête*: Bận bù đầu; bối rối. *–Une femme de tête: Một phụ nữ có đầu óc. Une tête sans cervelle, une tête de linotte*: Người nhẹ dạ, người khờ dại, ngốc. *–Garder la tête froide*: Giữ cho đầu óc tỉnh táo, người điềm đạm. *Monter à la tête*: Làm cho say, làm cho say sưa, làm cho đầu bốc. *Tourner la tête à qqn*: Làm ai luống cuống. *Perdre la tête*: Mất trí, điên đầu. *Avoir toute sa tête*: Có đầu óc hoàn toàn tỉnh táo. *Coup de tête*: Việc làm bột phát, không suy nghĩ, quyết

định bất thần. *–N'en faire qu'à sa tête*: Chỉ làm theo ý mình. *–Faire sa mauvaise tête*: Chứng tỏ là người cẩu thả, người có đầu óc tồi. *–Une forte tête*: Một người mạnh mẽ, người chỉ làm theo ý mình. ▷ Loc. adv. *De tête:* Trong đầu, nhẩm. *Calculer de tête: Tính nhẩm.* **IV.** 1. Người cầm đầu. *Il est la tête de cette conjuration: Hắn là kẻ cầm đầu cuộc mưu phản đó.* ▷ Loc. prép. *À la tête de*: Đứng đầu, ở vị trí hàng đầu của. *Être à la tête du gouvernement: Đứng đầu chính phủ.* –Bóng *Se trouver à la tête de*: Sở hữu, đứng đầu, có. *Il est à la tête d'une fortune colossale: Ông ta sở hữu một tài sản kếch sù.* 2. Người. *Un repas à tant par tête* (Thân *par tête de pipe): Bữa ăn có bấy nhiêu người. Têtes couronnées: Vua, Chúa.* ▷ Con (gia súc). *Troupeau de soixante têtes: Đàn gia súc sáu mươi con.* **V.** 1. Ngọn, chóp, mũ, đỉnh, đầu, mút... *La tête d'un arbre: Ngọn cây. Tête d'épingle, de pavot: Mũ ghim, ngọn cây thuốc phiện.* ▷ KỸ *Tête de lecture*: Đầu từ. *Tête d'enregistrement d'un magnétophone: Đầu ghi của máy ghi âm.* ▷ CƠ *Tête de bielle*: Đầu thanh truyền. 2. Khúc đầu, phần đầu (của vật đang chuyển động). *La tête d'un train: Khúc đầu của đoàn tàu hỏa, đầu tàu. La tête d'une armée: Bộ phận đi đầu của quân đội. –Tête chercheuse*: Đầu tên lửa tự tìm mục tiêu. ▷ Loc. *Prendre la tête d'un groupe, d'une organisation*: Cầm đầu một nhóm, một tổ chức. ▷ QUÂN *Tête de pont: Đầu cầu.* 3. *Tête de liste*: Đầu danh sách. ▷ *Tête de ligne: Đầu tuyến, điểm xuất phát của một tuyến vận tải.* ▷ HOÁ *Produits de tête*: Sản phẩm đầu (khi chưng cất). 4. loc. prép. *En tête de*: Hàng đầu tiên, chỗ bắt đầu. *En tête de la procession: Hàng đầu tiên của đám rước. Citation en tête d'un livre: Trích dẫn ở đầu cuốn sách.* ▷ Loc. adv. *En tête*: Phía trước, phía trên đầu. *Troupes qui défilent musique en tête: Các đội diễu hành phía trước có nhạc.*

tête-à-queue [tɛtakø] n. m. inv. Sự quay ngược lại (của xe cộ).

tête-à-tête hay **tête à tête** [tɛtatɛt] n. m. inv. và loc. adv. **I.** n. m. inv. 1. Cuộc giáp mặt, sự đối diện của hai người. *Je ne veux pas troubler un si charmant tête à tête: Tôi không muốn làm xáo động một cuộc giáp mặt thú vị như vậy.* 2. Ghế hai người ngồi. 3. Bộ đồ cà phê hoặc bộ đồ trà dùng cho hai người. *Un tête à tête en porcelaine: Một bộ đồ trà đôi bằng sứ.* **II.** loc. adv. (không có gạch nối). *Être tête à tête,* hay *tête à tête avec qqn: Đối diện với ai, chỉ có hai người, tay đôi với nhau. Repas en tête à tête: Bữa ăn chỉ có hai người với nhau.*

têteau [tɛto] n. m. CÂY Đoạn đầu cành to (chặt ra).

tête-bêche [tɛtbɛʃ] adv. Nằm trở đầu đuôi (người). ▷ Lộn đầu đuôi. *Disposer des bouteilles tête-bêche dans une caisse: Xếp lộn đầu đuôi chai vào thùng.*

tête-de-clou [tɛtdəklu] n. f. KTRÚC Núm đầu đinh (hình tháp bốn cạnh để trang trí).

tête-de-loup [tɛtdəlu] n. f. KỸ Chổi cán dài để quét trần. *Des têtes-de-loup.*

tête-de-Maure [tɛtdəmɔʀ] n. f. Pho mát Hà Lan (cũng viết là *tête-de-mort). Des têtes-de-Maure.*

tête-de-nègre [tɛtdənɛgʀ] adj. và n. m. inv. Màu hạt dẻ rất sẫm.

tétée [tete] n. f. 1. Sự bú. *L'heure de la tétée: Giờ cho bú.* 2. Lượng sữa bú mỗi lần.

téter [tete] v. tr. [16] 1. Bú, mút. *Cabri qui tète la mamelle d'une chèvre: Dê con bú tí mẹ. Enfant qui tète son lait: Đứa bé bú sữa. –Par ext. Veau qui tète encore sa mère: Con bê vẫn còn bú mẹ.* 2. *Par ext.,* Thân Mút, hút. *Il tétait un énorme cigare: Ông ta hút một điếu xì gà to.*

téterelle [tetʀɛl] n. f. Y Núm hút sữa (lắp vào vú để hút sữa).

têtière [tɛtjɛʀ] n. f. 1. NGỰA Đai hàm thiếc (ở cương ngựa). 2. Tấm đầu ghế (chỗ tựa đầu). 3. HÀI CỐ Đầu buồm. 4. CHẾ BẢN Bộ chèn đầu trang (khi lên trang).

tétine [tetin] n. f. 1. Vú (động vật). ▷ Vú bò cái, vú lợn nái. 2. Vú cao su (ở chai sữa). ▷ Vú giả (cho trẻ mút).

téton [tetõ] n. m. 1. Thân Vú (đàn bà). ▷ Núm vú. 2. KỸ Núm.

tétr(a)- Yếu tố có nghĩa là "bốn".

tétrachlorure [tetʀaklɔʀyʀ] n. m. HOÁ Tetraclorua. *Tétrachlorure de carbone (CCl_4), utilisé comme détachant: Tetraclorua cácbon (CCl_4) được dùng làm thuốc tẩy.*

tétracorde [tetʀakɔʀd] n. m. CỔ ĐẠI 1. Đàn bốn dây. ▷ Âm giai Hy Lạp cổ (dựa trên thang bốn âm). 2. Mới Chuỗi bốn âm.

tétracycline [tetʀasiklin] n. f. Y Tetraxilin.

tétradactyle [tetʀadaktil] adj. ĐỘNG [Có] bốn ngón.

tétrade [tetʀad] n. f. 1. THỰC Bộ bốn (nhóm bốn tế bào sinh ra từ giảm phân). 2. ĐỘNG Bộ bốn (nhóm bốn nhiễm sắc thể trong sự phân chia).

tétraèdre [tetʀaɛdʀ] n. m. HÌNH Hình tứ diện, hình bốn mặt; hình chóp có ba góc. ▷ *Tétraèdre régulier: Hình tứ diện đều.*

tétraédrique [tetʀaedʀik] adj. HÌNH [Thuộc] hình tứ diện, [có] bốn mặt.

tétraéthyle [tetʀaetil] adj. HOÁ Tetraêtin. *Plomb tétraéthyle: Chì tetraetin.*

tétrafluorure [tetʀaflyɔʀyʀ] n. m. HOÁ Tetrafluorua. *Tétrafluorure d'uranium: Tetrafluorua uran.*

tétragone [tetʀagon] n. f. Rau bina (ở Niu Dilân).

tétragramme [tetʀagʀam] n. m. Học Bộ bốn chữ tên Chúa (Y, H, V, H trong Kinh thánh Do Thái).

tétralogie [tetʀalɔʒi] n. f. **I.** 1. CỔHY Bộ bốn vở kịch dự thi (gồm ba vở bi kịch và một vở hài kịch). 2. NGHỆ Tác phẩm bộ bốn. ▷ Spécial. *La Tétralogie: Bộ bốn vở opera của R. Wagner (gồm Vàng sông Ranh, Nữ thần chiến tranh, Siegfried và Hoàng hôn của thánh thần).* **II.** Y *Tétralogie de Fallot: Bộ bốn lệnh Fallot (dị tật kèm theo chứng hẹp phổi, động mạch chủ lệch phải, các buồng tâm thất thông nhau và tâm thất phải phì đại).*

tétramère [tetʀamɛʀ] adj. ĐỘNG [Có] bốn phần, bốn đốt, bốn khúc, bốn khoanh. *Torse tétramère: Thân bốn đốt (sâu bọ).*

tétraphonie [tetʀafɔni] n. f. KỸ Tetraphoni (âm thanh bốn loa), âm nổi. Đồng quadriphonie.

tétraplégie [tetʀapleʒi] n. f. Y Chứng liệt tứ chi.

tétraploïde [tetʀaplɔid] adj. SINH *Cellule tétraploïde: Tế bào tứ bội. Organisme tétraploïde: Cơ quan có tế bào phát triển tứ bội.*

tétrapode [tetʀapɔd] adj. và n. m. pl. ĐỘNG Có bốn chân. ▷ n. m. pl. *Les tétrapodes: Động vật có xương sống bốn chi.* Sing. *Un tétrapode.*

tétrarchat [tetʀaʀka] n. m. CỔĐẠI Chức thủ hiến bộ bốn; chế độ thủ hiến bộ bốn.

tétrarchie [tetʀaʀʃi] n. f. CỔĐẠI 1. Sự phân chia lãnh thổ thành bốn phần để cai trị. 2. Chính quyền bộ bốn.

tétrarque [tetʀaʀk] n. m. CỔĐẠI Quan thủ hiến bộ bốn. *Hérode, tétrarque de Judée: Hérode là quan thủ hiến bộ bốn của Judée.*

tétras [tetʀa] n. m. ĐỘNG Gà gô đen.

tétrastyle [tetʀastil] adj. KTRÚC Có bốn cột hiên. *Temple tétrastyle* hay n. m., *un tétrastyle: Ngôi đền có bốn cột hiên.*

tétrasyllabe [tetʀasil(l)ab] hay **tétrasyllabique** [tetʀasil(l)abik] adj. VĂN [Có] bốn âm tiết. *Vers tétrasyllabe* hay, n. m., *un tétrasyllabe: Câu thơ bốn âm tiết.*

tétravalence [tetʀavalãs] n. f. HOÁ Hóa trị bốn.

tétravalent, ente [tetʀavalã, ãt] adj. HOÁ Có hóa trị bốn. *Le carbone est tétravalent: Các bon có hóa trị bốn.*

tétrodon [tetʀɔdõ] n. m. ĐỘNG Cá nóc hòm.

tétrose [tetʀoz] n. m. HOÁ Tetroza.

tette [tɛt] n. f. Hiếm Đầu vú (động vật).

têtu, ue [tety] adj. và n. 1. adj. (Nói về người) Bướng, bướng bỉnh, ương ngạnh, cứng đầu cứng cổ. Đồng entêté. ▷ Subst. *C'est un(e) têtu(e). –Un âne têtu: Con lừa bướng bỉnh.* 2. n. m. XDỰNG Búa ghè (của thợ đá).

teuf-teuf [tœftœf] n. m. Tiếng phành phạch. ▷ Thân *Un teuf-teuf*: Xe ô tô thời kỳ đầu mới ra đời. *Exposition de teuf-teuf* hay *de teufs-teufs, une vieille teuf-teuf: Tiếng ô tô phành phạch.*

teuton, onne [tøtõ, ɔn] adj. và n. 1. SỬ [Thuộc] người Totông. 2. Khinh Người Đức. ▷ Subst. *Les Teutons.*

teutonique [tøtɔnik] adj. 1. SỬ [Thuộc] người Totông, vùng người Totông ở; thuộc Đức. *La hanse teutonique: Hội buôn của người Totông. –Ordre teutonique, des chevaliers teutoniques: Đẳng cấp, hiệp sĩ Totông.* 2. Khinh hay Đùa Người Đức.

tex [tɛks] n. m. DỆT Texơ (đơn vị độ mảnh của sợi, tính bằng gam/1000 mét sợi). *Le tex sert à titrer les différents fils: Texơ dùng để tính độ mảnh cho các loại sợi khác nhau.*

texan, ane [tɛxã, an] adj. và n. [Thuộc] xứ Texas. *Les ranchs, le pétrole texans: Đồng cỏ chăn nuôi ở Tếxas, dầu lửa ở Texas.* ▷ Subst. Người bang Texas (Mỹ).

texte [tɛkst] n. m. 1. Văn bản. *Le texte d'un roman: Văn bản tiểu thuyết. Le texte de la Constitution: Văn bản hiến pháp.* ▷ Chính văn, nguyên văn. *Des gloses marginales éclairent le texte: Những lời chú bên lề làm sáng tỏ bản chính văn.* –Loc. *Dans le texte*: Ở nguyên bản. *Lire Shakespeare dans le texte: Đọc Sếchxpia ở nguyên bản.* ▷ Bài, bài viết, bài khóa. *Texte mal composé: Bài viết tồi. Les photographies sont accompagnées de textes explicatifs: Những bức ảnh kèm theo các bài thuyết minh.* 2. Spécial. Lời, lời thoại. *Le texte d'une chanson, d'un opéra: Lời bài hát, lời thoại của vở opera. Comédien qui apprend son texte: Diễn viên học thuộc lời thoại.* 3. Tác phẩm văn học. *Étudier les textes classiques et modernes: Nghiên cứu các tác phẩm văn học cổ điển và hiện đại.* ▷ Bản trích, đoạn trích một tác phẩm văn học. *Textes choisis: Bản trích tác phẩm chọn lọc tuyển tập. Commentaire, analyse de texte: Bình luận, phân tích đoạn trích tác phẩm.* 4. Đầu bài. *Texte d'une dissertation: Đầu bài văn nghị luận. –Cahier de textes: Vở*

đầu bài. 5. NGHENHÌN Bản văn, kịch bản (phim, đài, vô tuyến).

textile [tɛkstil] adj. và n. m. 1. Có sợi, cho sợi. *Plantes textiles: Cây cho sợi.* ▷ N. m. Sợi dệt, nguyên liệu sợi. *Textiles naturels, artificiels, synthétiques: Các loại sợi dệt tự nhiên, nhân tạo và tổng hợp.* 2. Dệt. *Industrie textile: Công nghiệp dệt.* ▷ N. m. Ngành công nghiệp dệt. *La crise du textile: Cuộc khủng hoảng của ngành công nghiệp dệt.*

textuel, elle [tɛkstɥɛl] adj. 1. Theo đúng nguyên văn, sát từng chữ. *Citation, traduction textuelle: Trích dẫn, dịch theo đúng nguyên văn.* Đồng littéral. 2. Học Thuộc đoạn trích tác phẩm văn học. *Critique textuelle: Phê bình đoạn trích tác phẩm văn học.*

textuellement [tɛkstɥɛlmɑ̃] adv. Theo đúng nguyên văn, sát từng chữ. *Recopier textuellement: Sao chép theo đúng nguyên văn. Il a rapporté textuellement les paroles entendues: Nó thuật lại theo đúng nguyên văn những lời đã nghe thấy.*

texturation V. texturisation.

texture [tɛkstyʀ] n. f. 1. Cũ Cách dệt, kiểu dệt. 2. Tổ chức, cấu tạo, cách sắp xếp, kết cấu. *Texture d'une roche, des sols: Kết cấu của đá, của đất. Texture des tendons: Cấu tạo của gân.* Đồng structure, constitution. 3. Bóng Bố cục. *Texture d'un ouvrage, d'un poème: Bố cục tác phẩm, bố cục bài thơ.*

texturer V. texturiser.

texturisation [tɛkstyʀizasjõ] hay **texturation** [tɛkstyʀasjõ] n. f. KỸ Sự tạo kết cấu (cho sợi tổng hợp).

texturiser [tɛkstyʀize] hay **texturer** [tɛkstyʀe] v. tr. [1] KỸ Tạo kết cấu (cho sợi tổng hợp).

tézigue [tezig] pron. Dgian Mày. *J'ai payé ma tournée, celle là c'est pour tézigue: Tao đã trả xong lượt của mình, còn cái này là phần của mày.* Cf. mézigue, sézigue.

T.G.V. [teʒeve] n. m. Viết tắt của *train à grande vitesse: Tàu hỏa chạy tốc độ cao (ở Pháp).*

th LÝ Ký hiệu của tecmi.

Th HOÁ Ký hiệu của thori.

thaï, ïe [tai] adj. và n. 1. adj. Thuộc người Thái. 2. n. m. Tiếng Thái.

thaïlandais, aise [tajlɑ̃dɛ, ɛz] adj. và n. Thuộc Thái Lan.

thalamique [talamik] adj. GPHẪU [Thuộc] đồi.

thalamus [talamys] n. m. GPHẪU Đồi, não đồi.

thalassémie [talasemi] n. f. Y Bệnh thiếu máu (phổ biến ở vùng Địa Trung Hải).

thalassi–, thalasso– Yếu tố có nghĩa là "biển".

thalassocratie [talasokʀasi] n. f. Cũ Vương quốc vùng biển. ▷ Mới, Học Cường quốc hải dương. *Venise était une thalassocratie: Vonido từng là một cường quốc hải dương.*

thalassothérapie [talasoteʀapi] n. f. Y Liệu pháp biển.

thalassotoque [talasotɔk] adj. ĐỘNG Ra biển đẻ (cá). *L'anguille est thalassotoque: Cá chình là loài cá ra biển đẻ.*

thaler [talɛʀ] n. m. Đồng thale (tiền bằng bạc của Đức).

thalidomide [talidɔmid] n. f. DƯỢC Thalidomid (thuốc an thần gây quái thai cho phụ nữ có mang).

thalle [tal] n. m. THỰC Tản, nguyên thể (như nấm, bèo dâu, địa y).

thallium [taljɔm] n. m. HOÁ Tali.

thallophytes [talɔfit] n. f. pl. THỰC Nhóm thực vật có tản. –Sing. (m. hay f.) *Un(e) thallophyte.*

thalweg V. talweg.

thanato– Yếu tố có nghĩa là "chết".

thanatologie [tanatɔlɔʒi] n. f. Học Môn học về sự chết.

thanatopraxie [tanatopʀaksi] n. f. Học Kỹ thuật ướp xác.

thaumaturge [tomatyʀʒ] n. m. 1. Học Người có phép thần thông. 2. Văn Nhà pháp thuật, phù thủy.

thaumaturgie [tomatyʀʒi] n. f. Học Phép thần thông, pháp thuật, quỉ thuật.

thé [te] n. m. 1. THỰC Hiếm Cây chè. *Plantation de thés: Sự trồng chè, đồn điền chè.* Đồng (Thdụng) théier. ▷ Thdụng Chè, lá chè khô. *Un paquet de thé: Một gói chè.* 2. Nước chè. *Une tasse de thé: Một chén nước chè.* 3. Tiệc trà. *Être invité à un thé: Được mời dự tiệc trà. Thé dansant: Tiệc trà có khiêu vũ.*

théacées [tease] n. f. pl. THỰC Cây họ chè. Sing. *Une théacée.*

théâtral, ale, aux [teɑtʀal, o] adj. 1. [Thuộc] sân khấu, kịch. *Représentation théâtrale: Buổi diễn kịch.* 2. Bóng, Khinh Có vẻ sân khấu, có vẻ kịch, giả tạo. *Un ton théâtral: Giọng có vẻ kịch.*

théâtralement [teɑtʀalmɑ̃] adv. 1. Theo quan điểm sân khấu, về phương diện kịch. 2. Có vẻ sân khấu, có giọng kịch.

théâtraliser [teɑtʀalize] v. tr. [1] Sân khấu hóa, đem lại tính kịch. *Théâtraliser une décoration intérieure: Sân khấu hóa sự trang trí bên trong.*

théâtralité [teɑtʀalite] n. f. Tính sân khấu, tính kịch. *La théâtralité d'un jeu d'acteurs,*

d'un décor: Tính kịch của trò diễn, của diễn viên, của trang trí sân khấu.

théâtre [teɑtʀ] n. m. **A. I.** 1. Rạp, rạp hát, nhà hát. *Architecture, acoustique d'un théâtre: Kiến trúc nhà hát, tính truyền âm của nhà hát.* 2. Việc xem kịch, vở kịch, nơi diễn kịch. *Aller au théâtre: Đi xem kịch. Billets de théâtre: Vé xem kịch.* 3. Nhà hát, đoàn kịch, gánh hát. *Théâtre ambulant: Nhà hát lưu động, gánh hát rong. L'Illustre-Théâtre de Molière: Gánh hát lừng danh của Môlie.* 4. Lỗithời *Le théâtre*: Sân khấu. *Le devant, le fond du théâtre: Phía trước sân khấu, phía cuối sân khấu.* 5. Par anal. *Théâtre de marionnettes*: Nhà hát múa rối. *Théâtre d'ombres*: Nhà hát múa rối bóng. **II.** Bóng Nơi xảy ra, nơi diễn ra. *Cette maison a été le théâtre d'un fait divers sanglant: Ngôi nhà này là nơi xảy ra sự kiện đẫm máu khác thường. Le théâtre des opérations militaires: Nơi diễn ra các chiến dịch quân sự.* **B. I.** 1. Kịch. *Aborder avec un égal bonheur le roman et le théâtre: Đề cập một cách thành công tiểu thuyết cũng như kịch.* ▷ *Coup de théâtre*: Cảnh thay đổi bất ngờ; sự chuyển biến bất ngờ. –Bóng Cuộc đại biến. 2. Kịch. *Le théâtre russe: Kịch Nga. Le théâtre médiéval: Kịch thời trung cổ. Le théâtre de Racine: Kịch Raxin.* **II.** 1. Nghề diễn kịch, nghệ thuật kịch. *Faire du théâtre: Diễn kịch. Un homme de théâtre: Người đóng kịch.* ▷ *De théâtre:* Thuộc sân khấu. *Costume, maquillage de théâtre: Y phục sân khấu, hóa trang sân khấu.* –Bóng Có vẻ sân khấu, có vẻ kịch, giả dối. *Des gestes de théâtre: Cử chỉ, động tác có vẻ kịch.* 2. Kịch có tính chất đặc thù. *Le théâtre égyptien consistait surtout en des ballets chantés et dansés: Kịch (có tính chất đặc thù của) Ai Cập trước hết là các vở kịch ca múa ba lê. Le théâtre de Bertold Brecht, de Charles Dullin: Kịch (có tính chất đặc thù) của Bếchton Brếch, của Saclo Đuylanh.*

théâtreux, euse [teɑtʀø, øz] n. 1. n. f. Nữ diễn viên bất tài. 2. Thân Người đóng kịch.

thébaïde [tebaid] n. f. Văn Nơi ẩn dật.

thébaïne [tebain] n. f. SINHHÓA Tebain.

thébaïque [tebaik] adj. Có thuốc phiện, chứa thuốc phiện. *Extrait, sirop thébaïque: Chiết xuất thuốc phiện, xirô có thuốc phiện.*

thébaïsme [tebaism] n. m. Học Chứng ngộ độc thuốc phiện. Đồng opiomanie.

–thée Yếu tố có nghĩa là"chúa", "thần".

théier, ère [teje, jɛʀ] adj. và n. **I.** adj. [Thuộc] chè. *Industrie théière: Công nghiệp chè.* **II.** n. 1. n. m. THỰC Cây chè. 2. n. f. Ấm chè, bình trà.



théier

théine [tein] n. f. SINHHÓA Tinh chè. *La théine est un tonicardiaque et un diurétique: Tinh chè là một thứ có tác dụng trợ tim và lợi tiểu.*

théisme [teism] n. m. Học Thuyết hữu thần, thuyết có thần.

théiste [teist] n. Học Người theo thuyết có thần. ▷ Adj. Thuộc thuyết hữu thần, có thần.

thélytoque [telitɔk] adj. SINH *Parthénogenèse thélytoque*: Sự trinh sản cái. Trái arrhénotoque.

thématique [tematik] adj. và n. f. **I.** adj. 1. NHẠC [Thuộc] chủ đề. *Catalogue, table thématiques d'un opéra: Mục lục chủ đề của vở opera.* 2. Thdụng [Được] xếp theo đề tài. *Index thématique ou index alphabétique: Bảng tra cứu xếp theo đề tài hoặc xếp theo vần chữ cái.* 3. NGPHÁP, NGÔN [Thuộc] chủ tố. ▷ NGPHÁP *Verbe thématique: Động từ chủ tố.* **II.** n. f. Học Hệ thống chủ đề. *La thématique de la littérature romantique: Hệ thống chủ đề của văn học lãng mạn.*

thème [tɛm] n. m. 1. Chủ đề, đề tài, đề mục, vấn đề. *Quel est le thème de cet essai: Chủ đề của bài tiểu luận này là gì.* ▷ Vấn đề quan tâm, vấn đề làm nghĩ ngợi. *Thème de réflexion: Vấn đề quan tâm suy nghĩ.* Đồng sujet. 2. NHẠC Chủ đề (từ đó tạo ra biến tấu). ▷ *Spécial.* Giai điệu chủ (của nhạc Jazz). *Thème en trente deux mesures: Giai điệu chủ ba mươi hai nhịp.* 3. Bài tập dịch ngược. *Le thème et la version: Bài tập dịch ngược và bài tập dịch xuôi. Thème latin: Bài tập dịch ngược ra tiếng La Tinh.* ▷ *Fort en thème*: Học trò rất giỏi. –Khinh Học trò học gạo, người áp dụng kiến thức một cách máy móc. 4. CHTINH *Thème céleste* hay *astral*: Sao chiếu mệnh. 5. NGPHÁP Chủ tố. 6. NGÔN Chủ

ngữ, phần đề. Đồng topique. *Dans "Paris est la capitale de la France" et "Paul travaille bien en ce moment", "Paris" et "Paul" sont les thèmes: Trong câu "Paris là thủ đô của nước Pháp" và "Paul lúc này đang làm việc tốt" thì các từ "Paris" và "Paul" là các phần đề.*

thénar [tenaR] n. m. GPHẪU Mô cái.

théo- Yếu tố có nghĩa là "thần".

théobromine [teɔbRɔmin] n. f. SINHHÓA Theobromin. *La théobromine est un diurétique et un vasodilatateur des artères coronaires: Theobromin là chất lợi tiểu và làm giãn động mạch vành.*

théocratie [teɔkRasi] n. f. Học Chính trị thần quyền.

théocratique [teɔkRatik] adj. Học Thuộc về chính trị thần quyền, có tính chính trị thần quyền.

théodicée [teɔdise] n. f. TRIẾT 1. Thuyết biện thần. *"Essais de théodicée" de Leibniz* (1710): *"Tiểu luận biện thần" của Leibniz.* 2. Cũ Môn biện thần học. *La psychologie, la logique, la morale et la théodicée: Tâm lý học, lôgích học, đạo đức học và biện thần học.*

théodolite [teɔdɔlit] n. m. KỸ Teođolit, kính kinh vĩ.

théogonie [teɔgɔni] n. f. Học Thần hệ, thần phả. *La "Théogonie" d'Hésiode: "Thần hệ" của Hésiode.*

théogonique [teɔgɔnik] adj. Học Thuộc thần hệ, thần phả.

théologal, ale, aux [teɔlɔgal, o] adj. và n. **I.** adj. Vì chúa, thuộc về Chúa. ▷ *Les trois vertus théologales: Ba đức tính vì Chúa (đức tin, hy vọng và lòng từ thiện).* **II.** n. m. Cổ Giáo sĩ giảng về thần học.

théologie [teɔlɔʒi] n. f. 1. Thần học. *Théologie chrétienne: Thần học Thiên Chúa giáo.* ▷ *Par. ext. Théologie judaïque, islamique: Thần học Do Thái giáo, thần học Hồi giáo.* 2. Thuyết thần học. *La théologie de saint Thomas: Thuyết thần học của thánh Thomas.* 3. Tập công trình nghiên cứu thần học của một tác giả, sách thần học. 4. Sự nghiên cứu về thần học. *Faire sa théologie: Nghiên cứu về thần học.*

théologien, enne [teɔlɔʒjɛ̃, ɛn] n. Nhà thần học, học viên thần học.

théologique [teɔlɔʒik] adj. [Thuộc] thần học.

théologiquement [teɔlɔʒikmɑ̃] adv. Học Theo quan điểm thần học; theo các nguyên tắc thần học, về mặt thần học.

théophanie [teɔfani] n. f. THẦN Sự thần hiện.

théophilanthrope [teɔfilɑ̃tRɔp] n. SỬ Người theo thuyết kiêm ái thần nhân.

théophilanthropie [teɔfilɑ̃tRɔpi] n. f. SỬ Thuyết kiêm ái thần nhân.

théophilanthropique [teɔfilɑ̃tRɔpik] adj. SỬ [Thuộc] thuyết kiêm ái thần nhân.

théophylline [teɔfilin] n. f. SINHHÓA Theofilin.

théorbe hay **téorbe** [teɔRb] n. m. NHẠC Cổ Đàn têôc, đàn luýt hai đầu cần (thế kỷ XVI, XVII).

théorématique [teɔRematik] adj. Học [Thuộc] định lý. ▷ *Sciences théorématiques: Khoa học định lý* (khác với khoa học về qui phạm và khoa học lịch sử).

théorème [teɔRɛm] n. m. Định lý.

théorétique [teɔRetik] adj. TRIẾT 1. [Thuộc] lý thuyết, lý luận. *Sciences théorétiques: Khoa học lý thuyết* (gồm toán, lý và thần học, theo Aristot). 2. n. f. Triết học.

théoricien, ienne [teɔRisjɛ̃, jɛn] n. 1. Nhà lý luận (trái với nhà thực hành). 2. Nhà lý thuyết (khác với người thực nghiệm, nhà kỹ thuật). 3. Lý thuyết gia. *Les théoriciens du socialisme: Các lý thuyết gia về chủ nghĩa xã hội.*

1. théorie [teɔRi] n. f. 1. Lý luận, luận. *Théorie sociale, artistique: Lý luận về xã hội, về nghệ thuật.* 2. Lý thuyết. *La théorie et la pratique: Lý thuyết và thực hành.* ▷ *En théorie*: Về lý thuyết. *Chacun est libre en théorie: Về lý thuyết thì mỗi người đều tự do.* 3. Thuyết. *Théorie de la gravitation: Thuyết vạn vật hấp dẫn.* 4. QUÂN Nguyên tắc diễn tập. *Leçons de théorie: Bài học về nguyên tắc diễn tập.*

2. théorie [teɔRi] n. f. 1. CỔHY Phái đoàn (của một thành cử đến dự hội). 2. Văn Đoàn người, dãy dài. *Une théorie de voitures: Một dãy dài xe cộ.*

théorique [teɔRik] adj. 1. Thuộc lĩnh vực lý thuyết. *Physique théorique et physique expérimentale: Vật lý lý thuyết và vật lý thực nghiệm.* 2. Thdụng (đôi khi Khinh) Lý thuyết, trừu tượng, giả định. *Pouvoir théorique: Quyền lực lý thuyết.*

théoriquement [teɔRikmɑ̃] adv. Bằng lý luận, về mặt lý thuyết. *Procéder théoriquement: Tiến hành theo lý thuyết. Nous sommes théoriquement égaux: Về mặt lý thuyết thì chúng ta bình đẳng.*

théorisation [teɔRizasjõ] n. f. Học Sự lý thuyết hóa, sự nêu lên thành lý thuyết.

théoriser [teɔRize] v. [1] 1. v. intr. Học Nhận định lý thuyết về. *Théoriser sur la politique: Nhận định lý thuyết về chính trị.* 2. v. tr. Lý thuyết hóa, nêu lên thành lý thuyết. *Théoriser la création: Lý thuyết hóa sự sáng tạo thi ca.*

théosophe [teɔzɔf] n. Người theo thuyết thần trí. *Louis-Claude de Saint-Martin (1743-1803), Swedenborg (1888-1772), sont des théosophes: Louis-Claude de Saint-Martin (1743-1803), Swedenborg (1688-1772) là những người theo thuyết thần trí.*

théosophie [teɔzɔfi] n. f. Học Thuyết thần trí.

théosophique [teɔzɔfik] adj. [Thuộc] thuyết thần trí. *-Société théosophique: Hội thần trí* (thành lập năm 1875 ở New York).

-thèque Yếu tố có nghĩa là "ô", "ngăn", "hộp", "tủ".

thèque [tɛk] n. f. 1. SINH Tế bào bao (hạt phấn, bào tử). 2. GPHẪU Bao nang buồng trứng.

thérapeute [terapøt] n. 1. CỔĐẠI Thầy tu khổ hạnh Do Thái (ở Ai Cập xưa). 2. Mới, Học Thầy thuốc điều trị. ▷ *Spécial.* Thầy thuốc điều trị về tâm lý.

thérapeutique [terapøtik] adj. và n. f. **I.** adj. [Thuộc] điều trị. *Action, produit thérapeutique: Sự điều trị, thuốc điều trị.* **II.** n. f. 1. *La thérapeutique*: Điều trị học. *Thérapeutique somatique: Điều trị học thân thể.* 2. *Une thérapeutique*: Sự điều trị, sự chữa bệnh. *Une thérapeutique énergique: Sự chữa bệnh có hiệu quả.*

-thérapie Yếu tố có nghĩa là "chăm sóc", "chữa".

thérapie [terapi] n. f. 1. Đồng thérapeutique (II, 2). 2. TÂM, PHTÂM Đồng psychothérapie. *Être en thérapie: Đang điều trị. Faire une thérapie de groupe: Điều trị theo nhóm.*

thériaque [terjak] n. f. Y Cổ Thuốc tễ chữa rắn cắn (có chứa nhiều thuốc phiện).

therm(o)-, -thermane, -therme, -thermie, -thermique Yếu tố có nghĩa là "nóng".

thermal, ale, aux [termal, o] adj. 1. [Thuộc] nước khoáng nóng. 2. Nơi dùng nước khoáng chữa bệnh (có thể nước nóng hoặc không). *Station, cure thermale: Trạm, nơi chữa bệnh bằng nước khoáng.*

thermalisme [termalism] n. m. Sự sử dụng nước khoáng nóng; công nghiệp liên quan đến nước khoáng. ▷ *Par ext.* Việc tổ chức và khai thác các trạm có nước khoáng nóng.

thermalité [termalite] n. f. Học Tính chất khoáng nóng.

-thermane, -therme V. therm(o)-.

thermes [term] n. m. pl. 1. CỔĐẠI KHCỔ Nhà tắm công cộng. 2. Mới Nơi điều trị bằng nước khoáng nóng.

thermicien, ienne [termisjɛ̃, jɛn] n. và adj. Học Nhà nhiệt học.

thermicité [termisite] n. f. LÝ Sự trao đổi nhiệt.

thermidor [termidɔr] n. m. SỬ Tháng nóng (lịch cộng hòa Pháp, tức là từ 19 tháng 7 đến 18 tháng 8). ▷ *Journée du 9 thermidor an II* hay *le 9 Thermidor: Ngày 9 tháng nóng năm cộng hòa thứ II* (Ngày Robespierre thất bại).

thermidorien, ienne [termidɔrjɛ̃, jɛn] adj. và n. SỬ [Thuộc] cuộc đảo chính tháng nóng (Pháp). ▷ Subst. *Un, les thermidorien(s) -Réaction thermidorienne: Các biện pháp áp dụng sau ngày 9 tháng nóng nhằm chấm dứt chế độ khủng bố.*

-thermie V. therm(o)-.

thermie [termi] n. f. LÝ Tecmi (đơn vị nhiệt lượng).

-thermique V. therm(o)-.

thermique [termik] adj. và n. f. Học 1. adj. [Thuộc] nhiệt, nhiệt năng. *-Machine thermique: Máy biến đổi nhiệt năng. Centrale thermique: Nhà máy nhiệt điện.* 2. n. f. LÝ Nhiệt học.

thermisation [termizasjõ] n. f. KỸ Sự xử lý sữa bằng nhiệt.

thermistance [termistãs] n. f. hay **thermistor** [termistɔr] n. m. ĐIỆN, ĐTỬ Nhiệt điện trở (của chất bán dẫn).

thermite [termit] n. f. KỸ Hỗn hợp nhiệt nhôm.

thermo- V. therm(o)-.

thermocautère [termokotɛr] n. m. Y Dao đốt.

thermochimie [termoʃimi] n. f. Học Nhiệt hóa học.

thermochimique [termoʃimik] adj. Học [Thuộc] nhiệt hóa học.

thermocinétique [termosinetik] n. f. LÝ Sự nghiên cứu các định luật về truyền nhiệt; truyền nhiệt học.

thermoconduction [termikõdyksjõ] n. f. LÝ Sự dẫn nhiệt.

thermocouple [termokupl] n. m. LÝ Cặp nhiệt điện. Đồng couple thermoélectrique.

thermodurcissable [termodyrsisabl] adj. KỸ Cứng nóng (chất dẻo). V. thermoplastique.

thermodynamicien, ienne [termodinamisjɛ̃, jɛn] n. Học Chuyên gia về nhiệt động.

thermodynamique [termodinamik] n. f. LÝ Nhiệt động học. ▷ Adj. *Température thermodynamique: Nhiệt độ nhiệt động.*

thermoélectricité [termoelektrisite] n. f. LÝ Nhiệt điện; nhiệt điện học.

thermoélectrique [termoelektrik] adj. LÝ [Thuộc] nhiệt điện. *Effet thermoélectrique: Hiệu ứng nhiệt điện. Couple thermoélectrique* hay *thermocouple: Cặp nhiệt điện.*

thermoélectronique [termoelektrɔnik] adj. LÝ *Émission thermoélectronique*: Sự phát ra điện tử ở cực âm dưới tác dụng nhiệt.

thermoformage [tɛʀmofɔʀmaʒ] n. m. KỸ Sự tạo hình, tạo khuôn một vật bằng cách xử lý nhiệt.

thermogène [tɛʀmɔʒɛn] adj. Học Sinh nhiệt.

thermogenèse [tɛʀmɔʒənɛz] n. f. SLÝ Sự sinh nhiệt.

thermogramme [tɛʀmogʀam] n. f. SLÝ Biểu đồ nhiệt.

thermographe [tɛʀmogʀaf] n. m. KỸ Nhiệt ký.

thermographie [tɛʀmogʀafi] n. f. KỸ Nhiệt ký. ▷ Spécial. *Thermographie médicale:* Phép chẩn đoán nhiệt ký.

thermogravimétrie [tɛʀmogʀavimetʀi] n. f. LÝ Kỹ thuật phân tích trọng lượng bằng nhiệt.

thermoionique hay **thermo-ionique** [tɛʀmojɔnik] adj. LÝ Nhiệt ion. Đồng thermoélectronique.

thermolabile [tɛʀmolabil] adj. HÓA, SINHHÓA Không bền nhiệt.

thermoluminescence [tɛʀmolyminesɑ̃s] n. f. LÝ Sự nhiệt phát quang, sự phát quang do nhiệt gây ra.

thermoluminescent, ente [tɛʀmolyminesɑ̃, ɑ̃t] adj. LÝ Nhiệt phát quang.

thermolyse [tɛʀmoliz] n.f. 1. HOÁ Sự nhiệt phân. 2. SLÝ Sự tiêu nhiệt.

thermomagnétique [tɛʀmomaɲetik] adj. LÝ Nhiệt từ.

thermomagnétisme [tɛʀmomaɲetism] n. m. LÝ Hiện tượng nhiệt từ.

thermomécanique [tɛʀmomekanik] adj. 1. KỸ Nhiệt cơ. 2. LÝ [Thuộc] hiệu ứng nhiệt cơ.

thermomètre [tɛʀmometʀ] n. m. 1. Nhiệt kế. *Thermomètre médical: Nhiệt kế sức khỏe, ống cặp sốt.* 2. Bóng Thước đo. *Les investissements sont le thermomètre du climat politique: Các loại đầu tư là thước đo bầu không khí chính trị.*

thermométrie [tɛʀmometʀi] n. f. Học Phép đo nhiệt.

thermométrique [tɛʀmometʀik] adj. Học Thuộc nhiệt kế; thuộc phép đo nhiệt. *Échelle thermométrique: Thang nhiệt kế.*

thermonucléaire [tɛʀmonykleɛʀ] adj. LÝ Thuộc nhiệt hạch. *Réaction thermonucléaire: Phản ứng nhiệt hạch. –Arme thermonucléaire: Vũ khí nhiệt hạch. Fusion thermonucléaire contrôlée: Sự phối hợp nhiệt hạch có kiểm soát.*

thermopériodisme [tɛʀmopeʀjɔdism] n. m. THỰC Hiện tượng nhiệt chu kỳ.

thermopile [tɛʀmopil] n. f. Học Pin nhiệt điện.

thermoplastique [tɛʀmoplastik] adj. HÓA, KỸ Dẻo nóng (cứng lại khi nguội đi). ▷ N. m. *Un thermoplastique.*

thermopompe [tɛʀmopõp] n. f. KỸ Máy bơm nhiệt.

thermopropulsion [tɛʀmopʀɔpylsjõ] n. f. KỸ Sự đẩy nóng.

thermorégulateur, trice [tɛʀmoʀegylatœʀ, tʀis] adj. và n. m. 1. adj. SINH Thuộc sự điều nhiệt. 2. n. m. KỸ Bộ điều nhiệt.

thermorégulation [tɛʀmoʀegylasjõ] n. f. SINH Sự điều nhiệt.

thermorémanence [tɛʀmoʀemanɑ̃s] n. f. Độ từ dư nóng.

thermorémanent, ente [tɛʀmoʀemanɑ̃, ɑ̃t] adj. [Thuộc] độ từ dư nóng. *Aimantation thermorémanente des corps ferromagnétiques: Sự từ hóa các chất sắt từ theo phương pháp độ từ dư nóng.*

thermorésistant, ante [tɛʀmoʀezistɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Chịu nhiệt. *Matière plastique thermorésistante: Chất dẻo chịu nhiệt.* ▷ *Spécial.* SINH Kháng nhiệt. *Bactéries thermorésistantes: Vi khuẩn kháng nhiệt.*

thermos [tɛʀmos] n. m. hay f. Bình giữ nhiệt, phích. *Emporter du café chaud dans un(e) thermos: Mang theo cà phê nóng đựng trong phích. –Bouteille thermos: Bình giữ nhiệt, chai giữ nhiệt.*

thermosensible [tɛʀmosɑ̃sibl] adj. KỸ Cảm nhiệt.

thermosiphon [tɛʀmosifõ] n. m. KỸ Xi phông nhiệt.

thermosphère [tɛʀmosfɛʀ] n. f. KHTƯỢNG Quyển nhiệt.

thermostable [tɛʀmostabl] hay **thermostabile** [tɛʀmostabil] adj. SINHHÓA Bền nhiệt, chịu nóng, chịu nhiệt. *–Enzyme thermostable:* En zim bền nhiệt.

thermostat [tɛʀmosta] n. m. Bộ ổn nhiệt. *Thermostat d'un four, d'un radiateur: Bộ ổn nhiệt của lò, lò sưởi.*

thermostatique [tɛʀmostatik] adj. Học Ổn nhiệt. *Robinet thermostatique: Vòi ổn nhiệt.*

thermotropisme [tɛʀmotʀɔpism] n. m. SINH Tính hướng nhiệt.

thésard, arde [tezaʀ, aʀd] n. Lóng (trường đại học) Người chuẩn bị luận văn.

thésaurisation [tezɔʀizasjõ] n. f. Học Sự tích của, sự trữ tiền.

thésauriser [tezɔʀize] v. [1] v. intr. Tích trữ tiền của. ▷ v. tr. *Thésauriser des pièces d'or: Tích trữ các đồng tiền vàng.*

thésauriseur, euse [tezɔʀizœʀ, øz] n. Người tích trữ tiền của.

thesaurus hay **thésaurus** [tezɔrys] n. m. inv. 1. Bộ toàn thư triết học, khảo cổ học. 2. TIN, NGÔN Bộ từ điển lớn về các thuật ngữ khoa học, kỹ thuật, ngành.

thèse [tɛz] n. f. 1. Luận đề, luận văn, luận cương. *–Roman à thèse: Tiểu thuyết luận đề.* 2. Luận văn, luận án. *Soutenir une thèse: Bảo vệ luận văn. –Par ext.* Bản in luận văn. 3. TRIẾT Chính đề.

thesmophories [tɛsmofɔri] n. f. pl. CỔHY Hội thần nông (ở Aten).

thesmothète [tɛsmɔtɛt] n. m. CỔHY Viên quan san định luật pháp (ở Aten).

thessalien, ienne [tɛsaljɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] miền Tetxali (Hy Lạp).

thêta [tɛta] n. m. Teta (chữ cái thứ 8 của văn tự Hy Lạp).

thétique [tetik] adj. TRIẾT [Thuộc] chính đề. ▷ Đồng thématique – *Jugement thétique: Sự nhận định theo chính đề. –Conscience thétique: Ý thức tự phát, ý thức tự nhiên.*

théurgie [teyrʒi] n. f. Học Thần thuật, thuật thông thần.

théurgique [teyrʒik] adj. Học [Thuộc] thần thuật, thuật thông thần.

thiamine [tjamin] n. f. SINHHÓA Thiamin, vitamin B1.

thiazine [tjazin] n. f. HOÁ Tiazin.

thiazole [tjazɔl] n. m. HOÁ Tiazola.

thibaude [tibod] n. f. Vải lót thảm.

thio(n)– Yếu tố có nghĩa là "lưu huỳnh".

thioacide [tjoasid] n. m. HOÁ Thioaxit.

thioalcool [tjɔalkɔl] hay **thiol** [tjɔl] n. m. HOÁ Thiola.

thiobactériales [tjɔbakterjal] n. m. pl. VISINH Bộ vi khuẩn lưu huỳnh. Đồng sulfobactéries, sulfobactériales. Sing. *Une thiobactériale.*

thiofène hay Lỗithời **thiophène** [tiɔfɛn] n. m. HOÁ Thiofen.

thiol V. thioalcool.

thion– V. thio(n)–.

thionine [tjɔnin] n. f. HOÁ Thionin.

thionique [tjɔnik] adj. HOÁ Axit thionic (có chứa lưu huỳnh).

thiophène V. thiofene.

thiosulfate [tjɔsylfat] n. m. HOÁ Thiosunfat. Đồng hyposulfite.

thiosulfurique [tjɔsylfyrik] adj. HOÁ Thiosunfuric. Đồng hyposulfureux.

thio–urée [tjɔyre] n.f. HOÁ Thiourê, thiocacbamit.

thixotrope [tiksotrɔp] adj. LÝ Xúc biến.

thixotropie [tiksotrɔpi] n. f. LÝ Hiện tượng xúc biến.

thixotropique [tiksotrɔpik] adj. KỸ Có hiện tượng xúc biến. *Peinture thixotropique: Hội họa xúc biến.*

thlaspi [tlaspi] n. m. THỰC Cỏ cải. Đồng téraspic.

tholos [tɔlɔs] n. f. 1. KHCỔ Mộ vòm (thời tiền sử hoặc sơ sử). 2. CỔHY Đền, nhà mái vòm.

thomise [tɔmiz] n. m. SÂU Nhện cua.

thomisidés [tɔmiside] n. m. pl. SÂU Họ nhện cua. Sing. *Un thomisidé.*

thomisme [tɔmism] n. m. TRIẾT Thuyết của Thomas d'Aquin (về thần học và triết học).

thomiste [tɔmist] adj. và n. TRIẾT Thuộc thuyết Thomas d'Aquin. ▷ N. Người theo thuyết Thomas d'Aquin.

thon [tõ] n. m. Cá ngừ.

thonaire [tɔnɛr] n. m. ĐÁNHCÁ Lưới đánh cá ngừ.

thonier, ière [tɔnje, jɛr] n. và adj. 1. n. m. Tàu đánh cá ngừ. ▷ Người đánh cá ngừ. 2. adj. *La production thonière: Sự sản xuất cá ngừ.*

thonine [tɔnin] n. f. Đphg Cá ngừ Địa Trung Hải.

Thora V. Torah.

thoracentèse [tɔrasɛ̃(ã)tɛz] hay **thoraco–centèse** [tɔrakosɛ̃(ã)tɛz] n. f. PHẪU Thủ thuật chọc hút màng phổi.

thoracique [tɔrasik] adj. GPHẪU [Thuộc] lồng ngực, [thuộc] ngực. *Cage thoracique: Lồng ngực.*

thoracoplastie [tɔrakoplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật tạo hình lồng ngực; thủ thuật cắt ép sườn. ▷ Abrév. Thân Une thoraco.

thoracotomie [tɔrakotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở lồng ngực.

thorax [tɔraks] n. m. GPHẪU Lồng ngực, ngực. *Le thorax contient l'œsophage, la trachée, le cœur et les poumons: Lồng ngực bao gồm thực quản, khí quản, tim và phổi.*

thorine [tɔrin] n. f. HOÁ Thorin, thori oxit.

thorite [tɔrit] n. f. KHOÁNG Thorit.

thorium [tɔrjɔm] n. m. HOÁ Thori.

thoron [tɔrõ] n. m. HOÁ Thoron.

thrace [trас] adj. và n. SỬ Người miền Thrace. –Subst. *Les Thraces.* ▷ Mới Thuộc miền Thrace. *La plaine thrace: Đồng bằng miền Thrace.*

thrène [trɛn] n. m. CỔHY Bài than khóc (trong đám tang).

thréonine [trеonin] n. f. SINHHÓA Thrêonin.

thridace [tridas] n. f. DƯỢC Cao rau diếp.

thriller [trilœr] n. m. (Anglicisme) Phim rùng rợn, tiểu thuyết rùng rợn.

thrips [trips] n. m. SÂU Bọ trĩ, con mạt. *Thrips des céréales, de l'olivier: Con mạt ngũ cốc, mạt ô liu.*

T

thromb(o)- Yếu tố có nghĩa là "cục đông".

thrombine [trɔ̃bin] hay **thrombase** [trɔ̃baz] n. f. SINHHÓA Trombin (chất làm đông máu).

thrombocyte [trɔ̃bosit] n. m. SINH Tiểu cầu. Đồng plaquette.

thrombocytopénie [trɔ̃bositopeni] hay **thrombopénie** [trɔ̃bopeni] n. f. Y Sự giảm tiểu cầu.

thrombocytose [trɔ̃bositoz] n. f. Y Sự tăng số lượng tiểu cầu.

thrombo-élastogramme [trɔ̃boelastɔgram] n. m. Y Sự ghi tốc độ lắng máu. *Le thrombo-élastogramme permet de détecter les anomalies de la coagulation sanguine: Sự ghi tốc độ lắng máu giúp phát hiện những bất thường của sự đông máu.*

thromboplastine [trɔ̃boplastin] n. f. SINHHÓA Trombokinaza.

thrombose [trɔ̃boz] n. f. Y Chứng huyết khối, bị cục máu đông.

thug [tyg] n. m. và adj. TÔN Hội viên hội Túc (Ấn Độ). ▷ Adj. *Rite thug: Nghi lễ của hội Túc.*

thulium [tyljɔm] n. m. HOÁ Tuli.

thune [tyn] n. f. Lóng Đồng năm phrăng.

thuriféraire [tyriferer] n. m. 1. LUẬTNHTHỜ Người dâng hương. 2. Bóng,Văn Người nịnh hót.

thurne V. turne.

thuya [tyja] n. m. Trắc bách diệp; gỗ trắc bách diệp.

thyade [tijad] n. f. THẦNHY Bà đồng (trong lễ tế thần rượu).

thylacine [tilasin] n. m. ĐỘNG Chó sói túi.

thym [tɛ̃] n. m. Cây húng tây, cây bách lý hương.

thyméléacées [timelease] n. f. pl. Họ trầm. Sing. *Une thyméléacée.*

thymidine [timidin] n. f. SINHHÓA Timiđin.

-thymie, -thymique Yếu tố có nghĩa là "con tim, xúc động".

thymie [timi] n. f. TÂM Hiếm Tính, trạng thái xúc động.

thymine [timin] n. f. SINHHÓA Timin.

1. thymique [timik] adj. TÂM [Thuộc] tâm, tính khí. *Perturbation thymique: Sự nhiễu tâm.*

2. thymique [timik] adj. [Thuộc] tuyến ức.

thymol [timɔl] n. m. HOÁ Timola.

thymus [timys] n. m. GPHẪU Tuyến ức. *Le thymus, très développé chez l'enfant, régresse après la puberté: Tuyến ức rất phát triển ở trẻ em và giảm dần sau khi dậy thì.* ▷ *Thymus de veau: Món tuyến ức bê.*

thyratron [tiratrɔ̃] n. m. ĐIỆN Thiratron.

thyr(é)ostimuline [tir(e)ostimylin] n. f. SINHHÓA Kích tố tuyến giáp.

thyréotrope [tireotrɔp] adj. SINHHÓA *Hormone thyréotrope*: Hocmon thúc tuyến giáp.

thyristor [tiristɔr] n. m. ĐIỆN Thiristor (hợp chất bán dẫn). *Les thyristors sont utilisés comme interrupteurs et comme redresseurs: Thiriston được dùng làm cái ngắt điện và cái chỉnh lưu.*

thyrocalcitonine [tirokalsitɔnin] n. f. SINHHÓA Hoocmon tuyến giáp.

thyroglobuline [tiroglɔbylin] n. f. SINHHÓA Tiroglobulin.

thyroïde [tiroid] adj. và n. f. GPHẪU 1. *Cartilage thyroïde*: Sụn giáp, cục yết hầu. 2. *Glande, corps thyroïde* hay n. f., *la thyroide*: Tuyến giáp.

thyroïdectomie [tiroidektɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt bỏ tuyến giáp.

thyroïdien, ienne [tiroidjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU, Y [Thuộc] tuyến giáp.

thyronine [tironin] n. f. SINHHÓA Tironin.

thyroxine [tiroksin] n. f. SINHHÓA Tiroxin.

thyrse [tirs] n. m. 1. CỔĐẠI Gậy núm thông quấn cành nho (biểu tượng của thần rượu Bacchus). 2. THỰC Chùm xim. *Thyrses du lilas: Cây tử đinh hương mọc kiểu chùm xim.*

thysanoures [tizanur] n. m. pl. SÂU Bộ ba đuôi (sâu bọ không cánh). *Un thysanoure.*

Ti HOÁ Ký hiệu của titan.

tiare [tjar] n. f. 1. SỨ Mũ ba vòng (của Giáo Hoàng). ▷ Bóng *Coiffer la tiare*: Trở thành Giáo hoàng. 2. SỨ Mũ, miện (của vua chúa Phương Đông).

tibétain, aine [tibetɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. adj. và n. [Thuộc] Tây Tạng, người Tây Tạng. 2. n. m. Tiếng Tây Tạng.

tibia [tibja] n. m. 1. Xương chày (ở cẳng chân). 2. ĐỘNG Đốt ống (chân sâu bọ).

tibial, ale, aux [tibjal, o] adj. [Thuộc] xương chày.

tic [tik] n. m. 1. THÚ Chứng nuốt hơi (của ngựa). 2. Thdụng và Y Chứng máy cơ. 3. Bóng Tật, thói. *Un tic de langage: Tật nói lắp.*

tichodrome [tikɔdrom] n. m. ĐỘNG Chim vách đá.

1. ticket [tikɛ] n. m. 1. Vé, phiếu. *Ticket de métro, de quai: Vé tàu điện ngầm, vé vào ke.* 2. *Ticket modérateur*: Phiếu khám chữa bệnh được giảm một phần giá. 3. Dgian Vé, tờ một nghìn frăng cũ. *Ça m'a couté trois cent tickets: Tôi tốn ba trăm vé về cái này đấy.* 4. Dgian *Avoir un* (hay *le) ticket avec qqn*: Quyến rũ, tán tỉnh ai.

2. ticket [tikɛ] n. m. Cặp liên doanh tổng thống (trong bầu cử ở Hoa Kỳ).

tic-tac hay **tictac** [tiktak] n. m. inv. Tiếng tích tắc.

tictaquer [tiktake] v. intr. [1] Kêu tích tắc. *Montre qui tictaque: Đồng hồ kêu tích tắc.*

tie-break [tajbʀɛk] n. m. THỂ Biện pháp xử lý khi hai đấu thủ hòa nhau (chẳng hạn như đấu thêm giờ, luân phiên giao bóng...).

tiédasse [tjedas] adj. Khinh Âm ấm khó chịu. *Café tiédasse: Cà phê âm ấm khó uống.*

tiède [tjɛd] adj., adv. và n. 1. Ấm, ấm áp. *Une eau, un air tièdes: Nước ấm, không khí ấm áp.* ▷ Adv. *Boire tiède: Uống ấm.* 2. Hững hờ, lạnh nhạt, lãnh đạm. *Partisan tiède: Người theo hờ hững. Foi tiède: Niềm tin lạnh nhạt.* ▷ Subst. *C'est un tiède.*

tièdement [tjɛdmɑ̃] adv. Hờ hững, lạnh nhạt, lãnh đạm.

tiédeur [tjedœʀ] n. f. 1. Sự ấm, ấm áp. *La tiédeur de l'haleine: Hơi thở ấm áp.* ▷ Văn Khí trời ấm áp. *Les tiédeurs printanières: Khí trời mùa xuân ấm áp.* 2. Bóng Hờ hững, lạnh nhạt, lãnh đạm. *Tiédeur d'un accueil: Cuộc đón tiếp lạnh nhạt.*

tiédir [tjediʀ] v. [2] 1. v. intr. Ấm lên, trở nên ấm áp. *Le vent tiédit: Gió ấm lên.* ▷ Bóng *Sa passion a tiédi*: Niềm say mê của nó nóng dần lên. 2. v. tr. Làm ấm lên, hâm ấm. *Tiédir du lait: Hâm ấm sữa.*

tiédissement [tjedismɑ̃] n. m. Sự làm ấm lên.

tien, tienne [tjɛ̃, tjɛn] adj. và pr. poss. 2è pers. **I.** adj. poss. Của mày, của anh. *Une tienne connaissance: Sự hiểu biết của mày. Ce livre est tien: Quyển sách này của mày.* **II.** pron. poss. *J'ai mes soucis, tu as les tiens: Tôi có mối lo của tôi, anh có mối lo của anh. Mon patron et le tien: Ông chủ của tao và ông chủ của mày.* –Thân *À la tienne!*: Chúc sức khỏe mày! **III.** Subst. 1. *Le tien*: Tài sản của anh, của mày. *Disputer sur le mien et le tien*: Cãi cọ về tài sản của tôi, của anh. ▷ (Partitif) *Mets-y du tien*: Hãy cố gắng lên, hãy nhượng bộ đối thủ. 2. *Les tiens*: Bố mẹ mày, bạn bè mày, những người thân thích của mày. *Adresse-toi aux tiens*: Hãy nói với những người thân của mày. 3. *Des tiennes*: Những việc ngu ngốc, rồ dại của mày. *Tu as encore fait des tiennes!: Mày vẫn tiếp tục làm những trò ngu ngốc, rồ dại của mình!*

tierce [tjɛʀs] n. f. 1. NHẠC Âm ba, quãng ba. *Tierce majeure: Âm ba trưởng. Tierce mineure: Âm ba thứ.* 2. Lỗithời Một phần sáu mươi giây. 3. THCHÚA Kinh giờ ba, kinh nửa buổi (tức khoảng 9 giờ sáng). 4. CHƠI Suốt đồng hoa ba con. 5. THỂ Thế thủ thứ ba (đấu kiếm). 6. CHỀBẢN Bản in thử thứ ba.

tiercé, ée [tjɛʀse] adj. và n. m. 1. *Pari tiercé* ou, n. m., *un, le tiercé*. Sự đánh cá cược ba con (ngựa). *Tiercé dans l'ordre, dans le désordre: Sự đánh cá ba con theo thứ tự nhất, nhì, ba; sự đánh cá ba con ngựa về đầu không theo thứ tự.* 2. HUYHỌC Phân ba, chia ba (mặt huy hiệu, cái khiên). 3. NÔNG Cày lượt ba. 4. THƠ *Rime tiercée: Thơ vần ba.*

tiercefeuille [tjɛʀsəfœj] n. f. HUYHỌC Hình trang trí ba hoa cánh (ở huy hiệu).

tiercelet [tjɛʀsəlɛ] n. m. Chim ưng đực.

tiercer V. tercer.

tierceron [tjɛʀsəʀɔ̃] n. m. KTRÚC Gân cung phụ (kiến trúc vòm gôtích).

tiers, tierce [tjɛʀ, tjɛʀs] n. m. và adj. **I.** n. m. 1. Người thứ ba. *N'en parlez pas devant un tiers!: Đừng nói chuyện đó trước người thứ ba.* –Loc Thân *Se moquer du tiers comme* (hay, *et*) *du quart*: Chế giễu, coi thường tất cả mọi người. 2. Một phần ba. *Le tiers de neuf est trois: Một phần ba của chín bằng ba.* 3. LUẬT Người ngoài cuộc. ▷ *Tiers payant:* Chế độ thanh toán viện phí, thuốc men do cơ quan bảo hiểm trả. ▷ *Tiers provisionne*: Thuế nộp trước một phần ba. **II.** adj. 1. loc. *Une tierce personne*: Người thứ ba. 2. *Tiers état*, hay, ellipt., *le tiers: Đẳng cấp thứ ba.* 3. TÔN *Tiers ordre régulier*: Dòng thứ ba theo dòng tu. *Tiers ordre séculier*: Dòng thứ ba theo thế tục. 4. LUẬT *Tiers porteur*: Người nhận thứ ba. *–Tiers arbitre*: Trọng tài thứ ba. 5. Y *Fièvre tierce*: Sốt cách nhật. 6. *Tiers monde* hay *Tiers-Monde*: Thế giới thứ ba (các nước đang phát triển).

tiers-mondisme [tjɛʀmɔ̃dism] n. m. Sự đoàn kết với Thế giới thứ ba.

tiers-mondiste [tjɛʀmɔ̃dist] adj. và n. 1. adj. Có liên quan đến sự đoàn kết với Thế giới thứ ba. 2. n. Người ủng hộ việc đoàn kết với Thế giới thứ ba.

tiers-point [tjɛʀpwɛ̃] n. m. 1. KTRÚC Giao điểm hai cung (làm thành vòm). 2. KỸ Giữa ba cạnh.

tif hay **tiffe** [tif] n. m. Thân Tóc.

tiffe V. tif.

tifiangh [tifinɑʀ] n. m. Học Bảng chữ cái Touareg.

tige [tiʒ] n. f. 1. Thân (cây). ▷ VƯỜN *Arbre à* (hay *de) haute tige*: Cây thân cao. ▷ Bóng *Tige d'un arbre généalogique*: Thân cây phả hệ. 2. Ống. *Tige métallique: Ống kim loại.* ▷ Phần thân (của đồ vật). *Tige d'une clé: Phần thân chìa khóa, La tige d'une colonne: Phần thân cột.* 3. Ống giày, thân giày. 4. HKHÔNG Bóng et Thân *Les vieilles tiges: Những phi công đầu tiên.* ▷ Thdụng *Vieille tige*: Ông bạn già, ông bạn thân. *Ça va vieille tige?: Thế nào ông bạn, có khỏe không?*

tigelle [tiʒɛl] n. f. THỰC Thân mầm.

tigette [tiʒɛt] n. f. KTRÚC Thân lá cuộn (trang trí).

tiglon V. tigron.

tignasse [tiɲas] n. f. Khinh Đầu óc bù xù, tóc không chải.

tigre, esse [tigʀ, ɛs] n. **1.** Hổ, cọp, hùm. *Feulement du tigre: Tiếng cọp gầm.* **2.** n. m. Bóng, Văn Người độc ác, khát máu. ▷ Bóng n. f. Đàn bà ghen tuông ghê gớm, đàn bà dữ như cọp, sư tử Hà Đông. **3.** n. m. SÂU *Tigre du poirier*: Rệp đốm nâu hại lê.

tigré, ée [tigʀe] adj. Có vằn như da hổ. *Chat tigré: Mèo lông vằn như hổ.*

tigresse V. tigre.

tigridie [tigʀidi] n. f. THỰC Cây mắt công.

tigron, onne [tigʀõ, ɔn] hay **tiglon, onne** [tiglõ, ɔn] n. m. ĐỘNG Hổ lai sư tử.

tilbury [tilbyʀi] n. m. Cổ Xe ngựa trần hai chỗ ngồi. *Des tilburys.*

tilde [tilde] n. m. Dấu sóng, dấu mềm, dấu ngã, ~ (như trong chữ ñ).

tiliacées [tiljase] n. f. pl. THỰC Họ đay. Sing. *Une tiliacée.*

tillac [tijak] n. m. HẢI Cổ Boong thượng (của tàu).

tillage V. teillage.

tillandsie [tilãdsi] hay **tillandsia** [tilãdsja] n. f. THỰC Cây dứa râu.

tille, tiller V. teille, teiller.

tilleul [tijœl] n. m. **1.** Cây đoạn. **2.** Hoa đoạn khô (sắc làm thuốc giảm đau). *Sachet de tilleul: Túi thuốc hoa đoạn khô.* ▷ Nước sắc hoa đoạn khô. *Une tasse de tilleul: Một chén nước sắc hoa đoạn khô.* **3.** Gỗ đoạn. *Coffret en tilleul: Hộp gỗ đoạn.*

tilt [tilt] n. m. (Anglicisme) Cú lắc (trong trò chơi bi-a điện) làm rung máy, không chơi được nữa. ▷ Bóng, Thân *Faire tilt*: Bỗng nhiên hiểu, bột hứng.

timbale [tɛ̃bal] n. f. **1.** NHẠC Trống định âm. **2.** Cốc, chén kim loại. *Timbale en argent, en vermeil: Cốc bạc, cốc bạc mạ vàng.* ▷ Loc. *Décrocher la timbale*: Lấy được cốc ở đỉnh cột mỡ. Bóng Chiến thắng trở ngại, đắc thắng, thành công. Mỉa *Il a décroché la timbale* (cũng nói: *il a gagné*): Rút cục nó tự chuốc lấy phiền nhiễu vì sự vụng về của mình. **3.** BẾP Khuôn tròn; món nhồi bọc bột.

timbalier [tɛ̃balje] n. m. NHẠC Người đánh trống định âm (trong dàn nhạc).

timbrage [tɛ̃bʀaʒ] n. m. Sự đóng dấu, sự dán tem.

timbre [tɛ̃bʀ] n. m. **I. 1.** NHẠC Âm sắc, giọng. *Une voix au timbre argentin: Giọng có âm sắc trong như tiếng bạc. Corde de timbre* hay *timbre: Dây âm sắc* (căng ở mặt dưới trống để điều chỉnh độ vang). **2.** Chuông. ▷ Bóng, Thân và Lỗithời *Avoir le timbre fêlé*: Hơi điên điên, tàng tàng. **II.** Cổ Phần thân của mũ lưỡi trai. ▷ HUYHỌC Dấu dạng (ở trên huy hiệu, huy chương). **III. 1.** Dấu. **2.** Con dấu. *Timbre humide: Con dấu mực. Timbre sec: Con dấu nổi.* **3.** Tem. *Timbre de quittance: Tem thuế dán trên biên lai đã nộp tiền.* THUẾ *Timbre fiscal*: Tem thuế. **4.** Dấu bưu điện. Đồng cachet. **5.** Thdụng *Timbre-poste* (pl. *des timbres-poste)*, hay *timbre*: Tem thư, tem bưu chính. *Un timbre de deux francs: Tem loại hai frăng. Le premier timbre fut émis en 1840 en Angleterre, en 1849 en France: Chiếc tem đầu tiên được gửi đi ở Anh năm 1840, ở Pháp năm 1849. Acheter un carnet de timbres au bureau de tabac: Mua một tập tem ở quầy bán thuốc lá. Faire collection de timbres: Sưu tầm tem, chơi tem.* **6.** Tem (chứng tỏ đã đóng tiền). **7.** KỸ Dấu áp lực tối đa (đóng ở nồi hơi); áp lực tối đa (của nồi hơi).

timbré, ée [tɛ̃bʀe] adj. **1.** Có âm sắc. *Voix agréablement timbrée: Giọng có âm sắc hay.* **2.** THUẾ *Papier timbré*: Giấy tờ có dán tem thuế. **3.** *Enveloppe timbrée*: Phong bì có dán tem sẵn. **4.** Thân Điên điên, tàng tàng.

timbrer [tɛ̃bʀe] v. tr. [1] **1.** Đóng dấu. *Timbrer un passeport: Đóng dấu hộ chiếu.* **2.** Dán tem bưu chính lên. *Timbrer une lettre: Dán tem thư.* **3.** HCHÍNH *Timbrer un document:* Ghi loại, ngày tháng, tóm tắt nội dung lên phía trên một tài liệu. **4.** HUYHỌC Đặt dấu hạng lên trên (một huy hiệu).

timide [timid] adj. và n. Rụt rè, nhút nhát. *Personne timide: Người nhút nhát. Approche timide: Sự tiếp cận rụt rè.* ▷ Subst. *Un(e) timide.*

timidement [timidmã] adv. Rụt rè, nhút nhát.

timidité [timidite] n. f. Sự rụt rè, nhút nhát. *Il veut vous parler, mais sa timidité l'en empêche: Nó rất muốn nói với ông, nhưng tính nhút nhát ngăn cản nó làm điều đó.*

timing [tajmiŋ] n. m. Sự qui định thời gian chính xác. *Les opérations se succèderont selon un timing très élaboré: Công việc sẽ lần lượt được thực hiện theo qui định thời gian chính các đã được tính toán rất kỹ lưỡng.*

timon [timõ] n. m. **1.** Càng (xe). **2.** HẢI Cũ Bánh lái.

timonerie [timɔnʀi] n. f. **1.** KỸ Hệ thống lái và hãm (ở xe ô tô). **2.** Đài chỉ huy (tàu thủy). **3.** HẢI Thủy thủ buồng lái, sự phục vụ của thủy thủ buồng lái.

timonier [timɔnje] n. m. **1.** Ngựa buộc càng xe. **2.** HẢI Người lái. ▷ Thủy thủ đài chỉ huy.

timoré, ée [timɔʀe] adj. và n. **1.** Lỗithời Rất thận trọng. **2.** Mới Rụt rè, nhút nhát, sợ sệt.

Il est trop timoré: Cậu ta quá rụt rè. ▷ Subst. *Un(e) timoré(e).*

tin [tɛ̃] n. m. HẢI Thanh chống, thanh đỡ.

tinamou [tinamu] n. m. CHIM Gà gô rừng (Châu Mỹ nhiệt đới).

tincal [tɛ̃kal] n. m. KHOÁNG Tincan.

tinctorial, ale, aux [tɛ̃ktɔʀjal, o] adj. Học 1. Dùng để nhuộm, nhuộm. *Plantes tinctoriales: Các loại cây dùng để nhuộm.* 2. [Thuộc] nhuộm.

tinéidés [tineide] n. m. pl. SÂU Họ sâu nhậy, họ ngài thúc. Sing. *Un tinéidé.*

tinette [tinɛt] n. f. Thùng phân di động.

tintamarre [tɛ̃tamaʀ] n. m. Sự lộn xộn, ồn ào, cảnh huyên náo, om sòm. Đồng tapage.

tintement [tɛ̃t(ə)mɑ̃] n. m. 1. Tiếng chuông ngân; tiếng leng keng, lách cách, xủng xẻng. *Le tintement cristallin des verres sur un plateau: Tiếng lách cách của cốc thủy tinh trên chiếc khay.* 2. *Tintement d'oreilles: Ong ong trong tai như có tiếng chuông.*

tinter [tɛ̃te] v. [1] I. v. intr. 1. Đánh, rung, kéo chuông; gióng (chuông) từng tiếng một. 2. Kêu leng keng, kêu lách cách, kêu xủng xẻng. *Pièces de monnaie qui tintent: Những đồng tiền kêu xủng xẻng.* ▷ Thân *Les oreilles ont dû lui tinter: Anh ấy chắc là phải nóng ruột (vì người ta nhắc nhiều đến mình).* II. v. tr. 1. Đánh, rung, kéo chuông. *Tinter une cloche: Đánh chuông.* 2. Đánh chuông để báo. *Tinter la messe: Đánh chuông để báo có lễ misa.*

tintin [tɛ̃tɛ̃] interj. Thân Chẳng có gì, chẳng có gì để làm. Loc. Thân *Faire tintin: Thiếu (cái gì).*

tintinnabuler [tɛ̃tinabyle] v. intr. [1] Văn Kêu loong coong, kêu boong boong.

tintouin [tɛ̃twɛ̃] n. m. Thân 1. Tiếng ồn ào. 2. Bóng Mối lo âu, bối rối, điều phiền muộn, bực mình. *Donner du tintouin à qqn: Gây cho ai điều phiền muộn.*

tipi [tipi] n. m. Lều (của người da đỏ ở Bắc Mỹ).

tipule [tipyl] n. f. SÂU Muỗi nhện.

tique [tik] n. f. Con ve cứng (hút máu chó, bò, cừu...). Đồng ixode.

tiquer [tike] v. intr. [1] 1. YTHÚ Có tật nuốt hơi (ngựa). 2. Bóng Cau mày, nhăn mặt, nhăn nhó khó chịu. *Ces propos l'ont fait tiquer: Những lời đề nghị đó đã khiến nó nhăn nhó khó chịu.*

tiqueté, ée [tikte] adj. Học Lốm đốm, lấm chấm. *Un œillet tiqueté: Bông cẩm chướng lấm chấm.* Đồng piqueté.

tiqueture [tiktyʀ] n. f. Học Sự lốm đốm, lấm chấm.

tiqueur, euse [tikœʀ, øz] adj. YTHÚ Có tật nuốt hơi. *Cheval tiqueur: Con ngựa có tật nuốt hơi.*

tir [tiʀ] n. m. 1. Nghệ thuật bắn. *Tir à l'arbalète, au fusil: Nghệ thuật bắn nỏ, bắn súng. Tir au pigeon d'argile: Nghệ thuật bắn bồ câu bằng đất sét.* 2. Cách bắn. *Tir précis, rapide: Cách bắn chính xác, bắn nhanh.* ▷ Đường bắn. *Tir rasant, plongeant: Đường bắn là là, đường bắn chúc xuống.* 3. Sự bắn; loạt đạn bắn. *Tir d'artillerie: Loạt đạn pháo.* 4. THỂ Sự sút (bóng đá). *Tir du pied gauche: Sút chân trái.*

tirade [tiʀad] n. f. 1. Tràng, chuỗi, dây, hồi, thôi, đoạn dài. 2. Trường thoại, độc thoại dài. *La tirade d'Auguste dans "Cinna". Trường thoại của Auguste trong vở "Cinna".* Đồng monologue. 3. Tràng dài. ▷ Khinh Tràng dài khoa trương.

tirage [tiʀaʒ] n. m. 1. Sự kéo. *Cordons de tirage d'un rideau: Dây kéo ridô.* ▷ *Il y a du tirage*: Ngựa kéo ì ạch. Bóng, Mới Có khó khăn, có vật cản. 2. Sự kéo (cho dài ra). *Tirage des métaux: Sự kéo kim loại. Tirage de la soie: Sự kéo tơ.* 3. Sự rút [thăm], sự xổ ra. *Tirage d'une loterie: Xổ số.* ▷ *Tirage au sort: Sự rút thăm.* SỬ QUÂN *Tirage au sort:* Sự rút thăm, để mộ lính. 4. KỸ Sự in, bản in. *Tirage à part: Sự in thêm riêng.* ▷ Số lượng in. *Journal à grand tirage: Báo in số lượng lớn. –Par anal.* Số lượng đĩa hát đã in ra. ▷ ẢNH, MỸ Sự in ra. *Tirage photo en noir et blanc: Sự in ra ảnh đen trắng. Tirage numéroté: Sự in ra có đánh số.* 5. Sự thông gió. 6. Y Rút lõm. 7. *Tirage d'une lettre de change, d'un chèque*: Sự phát hành hối phiếu, séc. KTẾ *Droits de tirage spéciaux* hay *D. T. S.*: Các khoản tín dụng của quĩ tiền tệ quốc tế dành cho các nước thành viên khi các nước đó bị thiếu hụt cán cân thanh toán.

tiraillement [tiʀajmɑ̃] n. m. 1. Sự lôi kéo, giằng co; sự co rút đau đớn. *Tiraillements d'estomac: Dạ dày co rút đau đớn.* 2. Bóng Sự mâu thuẫn. *Ce sont des tiraillements continues: Đó là những mâu thuẫn triền miên.*

tirailler [tiʀaje] v. [1] I. v. tr. 1. Lôi kéo, lôi lôi kéo kéo. 2. Bóng Giằng co, phân vân. *Il est tiraillé entre ses obligations familiales et ses obligations professionnelles: Anh ấy bị giằng co giữa nghĩa vụ gia đình và nghĩa vụ nghề nghiệp.* II. v. intr. QUÂN Bắn đì đùm. III. v. pron. Hiếm Cãi cọ nhau, bất hòa với nhau, mâu thuẫn. *Ils se tiraillent sans arrêt: Họ không ngừng cãi cọ nhau.*

tirailleur [tiʀajœʀ] n. m. QUÂN 1. Lính biệt kích, lính phân tán. 2. Cổ Lính bản xứ.

Tirailleurs algériens, sénégalais: Lính bản xứ Angiêri, Sênêgan.

tirant [tiʀɑ̃] n. m. 1. Dây buộc, dây thắt. *Les tirants d'une bourse, d'une botte: Dây thắt miệng túi, dây buộc giầy.* –KỸ, KTRÚC Thanh giằng. 2. Phần gân (ở thịt). 3. HẢI *Tirant d'eau* hay absol., *tirant*: Độ mớn nước. –*Tirant d'air*: Tầm cao nhất của tàu; khổ gầm cầu.

tirasse [tiʀas] n. f. 1. SĂN Lưới kéo đất (để đánh chim đa đa, gà gô...). 2. NHẠC Bàn đạp (ở đàn ống).

tire [tiʀ] n. f. 1. *Vol à la tire:* Sự móc túi. 2. Lóng Ô tô.

tiré [tiʀe] n. m. 1. IN *Un tiré à part:* Bài rút ra in thêm riêng. 2. SĂN Bắn. *Faire un beau tiré: Bắn hay.* ▷ Khu săn bắn. *Les tirés de Rambouillet: Khu săn bắn Rambouillet.* 3. THƯƠNG Người trả hối phiếu.

tire-au-flanc V. flanc.

tire-bonde [tiʀbõd] n. m. KỸ Cái mở nút đậy lỗ rót (thùng rượu). *Des tire-bondes.*

tire-botte [tiʀbɔt] n. m. 1. Móc xỏ ủng. 2. Tấm cởi ủng. *Des tire-bottes.*

tire-bouchon [tiʀbuʃõ] n. m. 1. Cái mở nút chai. *Des tire-bouchons.* 2. loc. adv. *En tire-bouchon*: Hình xoắn ốc. *Cheveux en tire-bouchon: Tóc xoắn ốc.*

tire-bouchonner [tiʀbuʃɔne] v. intr. [1] Xoắn lại, gấp nếp. *Pantalon, chaussettes qui tire-bouchonnent: Quần, tất xoắn lại.* ▷ v. pron. Xoắn ốc, xoắn ruột gà. –Bóng Thân Cười muốn đứt ruột, cười ngặt nghẽo.

tire-bouton [tiʀbutõ] n. m. Cũ Móc cài khuy (giày, bít tất tay...). *Des tire-boutons.*

tire-clou [tiʀklu] n. m. KỸ Cái nhổ đinh. *Des tire-clous.*

tire-d'aile(s) (à) [atiʀdɛl] loc. adv. 1. Vỗ cánh mau. 2. Bóng Rất nhanh. *S'enfuir à tire-d'ailes: Cao chạy xa bay.*

tire-fesses [tiʀfɛs] n. m. inv. Thân Thiết bị kéo (người trượt tuyết) lên dốc.

tire-filet [tiʀfilɛ] n. m. KỸ Cái vạch đường chỉ (trên gỗ, trên kim loại). *Des tire-filets.*

tire-fond [tiʀfõ] n. m. inv. 1. Vòng treo đèn (trên trần). 2. KỸ Đinh vít đường ray (vào tà vẹt).

tire-jus [tiʀʒy] n. m. inv. Dgian Khăn mu soa, khăn tay.

tire-laine [tiʀlɛn] n. m. inv. Cũ và Văn Kẻ cướp giật.

tire-lait [tiʀlɛ] n. m. inv. Máy hút sữa.

tire-larigot (à) [atiʀlaʀigo] loc. adv. Thân Nhiều. *Boire, manger à tire-larigot: Uống nhiều, ăn nhiều.*

tire-ligne [tiʀliɲ] n. m. KỸ Bút mỏ vịt, bút kẻ. *Des tire-lignes.*

tirelire [tiʀliʀ] n. f. 1. Ống, hộp đựng tiền tiết kiệm, con "lợn đất". ▷ Bóng *Casser sa tirelire: Đập ống tiền tiết kiệm.* 2. Thân Dạ dày. *On s'en est mis plein la tirelire: Nhét đầy dạ dày.* 3. Thân Đầu, mặt. *Il a prit un coup sur la tirelire: Nó đã bị đánh một cái vào đầu.*

tire-l'œil [tiʀlœj] n. m. inv. Lỗithời Cái thu hút sự chú ý.

tire-pied [tiʀpje] n. m. KỸ Dây niền (của thợ giày để giữ chặt giày trên đầu gối mà khâu). *Des tire-pieds.*

tirer [tiʀe] v. [1] **A. I.** v. tr. 1. Lôi, kéo. *Tirer un tiroir: Kéo ngăn kéo.* ▷ *Chiens qui tirent un traineau: Chó kéo xe.* –v. intr. Có sức kéo. *Ce moteur tire bien: Chiếc động cơ có sức kéo khỏe.* 2. *Tirer le verrou: Kéo then, kéo chốt. Tirer des rideaux: Kéo rèm.* 3. Kéo, lôi, giật, rút, tháo ra. *Tirer un cordon, une sonnette. Rút giây, giật chuông. Tirer ses bas: Tháo tất ra. Tirer ses cheveux en arrière: Kéo tóc về phía sau.* ▷ KỸ *Tirer l'or, l'argent*: Kéo vàng, bạc thành sợi. –v. intr. *Tirer sur une corde*: Kéo sợi dây. *Tirer de toutes ses forces: Lấy hết sức để kéo.* 4. Khiến cho có vẻ mệt mỏi, căng thẳng. *La maladie a tiré ses traits: Bệnh tật khiến nét mặt nó có vẻ mệt mỏi.* 5. Lôi kéo, thu hút. *Tirer l'œil, le regard: Thu hút ánh mắt.* **II.** v. intr. Rít mạnh, hít mạnh. *Tirer sur sa cigarette: Rít mạnh điếu thuốc.* ▷ *Absol.* Hút khí, thông khí. *Cheminée, pipe qui tire bien, mal: Ống khói, cái tẩu thông, khí tốt, dở.* **B. I.** v. tr. 1. Lôi ra, rút ra, kéo ra, kéo lên. *Tirer l'épée du fourreau: Rút kiếm ra khỏi bao. Tirer de l'eau d'un puits, du vin d'un tonneau: Kéo nước giếng lên, rút rượu trong thùng ra.* –*Tirer qqn de prison: Giải thoát ai khỏi nhà tù. Tirer d'embarras: Thoát ra khỏi sự bối rối.* ▷ v. pron. *Se tirer de [qqch]* hay *s'en tirer.* Thoát ra khỏi, khỏi bệnh, thoát khỏi khó khăn. 2. Rút (thăm), mở xổ số. *Tirer une carte: Rút quân bài, bói bài. Tirer les numéros d'une loterie,* và *par ext., tirer une loterie: Mở sổ xổ.* ▷ v. intr. *Tirer au sort*: Rút thăm (để quyết định điều gì), xin âm dương. 3. Rút ra, chiết xuất. *Substance que l'on tire des plantes: Chất chiết xuất từ thực vật.* –Đạt được, thu được, lợi dụng được. *Tirer profit, avantage de qqch: Lợi dụng được điều gì.* ▷ *Tirer qqch de qqn: Lợi dụng được cái gì của ai.* ▷ THƯƠNG *Tirer une lettre de change*: Phát hành một hối phiếu. 4. *Tirer de*: Rút ra từ, vay mượn ở, có nguồn gốc ở. *D'où tire-t-il cette arrogance?: Nó lôi ở đâu ra cái thói kiêu căng xấc láo đó vậy? Les mots que le français tire du grec: Những từ mà tiếng Pháp vay mượn ở tiếng Hy Lạp.* 5. Rút ra. *Tirer des conclusions de*

certains faits: Từ một số sự kiện rút ra kết luận. **II.** v. pron. Thân Chuồn, tẩu thoát. *Il s'est tiré en vitesse: Nó đã chuồn lẹ.* **C. I.** v. intr. 1. Đi về phía. *Tirer au large: Ra khơi. Voiture qui tire à gauche, à droite: Ô tô rẽ trái, rẽ phải.* ▷ *Tirer à sa fin*: Việc sắp xong. *Tirer en longueur*: Việc kéo dài. 2. *Tirer sur:* Ngả về (màu). *Vert qui tire sur le bleu: Màu lục ngả về màu lơ.* **II.** v. tr. 1. HÀI *Tirer un bord*: Chạy xuôi gió. *Tirer des bords*: Chạy vát gió. 2. Thân Thời gian kéo dài. *Encore six mois à tirer: Vẫn còn thời gian sáu tháng kéo dài nữa.* **D.** v. tr. et intr. 1. Kẻ, vạch. *Tirer un trait, une ligne: Kẻ, vạch đường.* ▷ *Tirer des plans: Vạch kế hoạch.* – *Par ext.*, Bóng *Tirer des plans*: Xây dựng các dự án. 2. In. *Tirer un ouvrage sur papier bible: In sách trên giấy kinh thánh.* ▷ v. intr. Được in. *Journal qui tire à un million d'exemplaires: Tờ báo được in với số lượng một triệu bản.* ▷ ẢNH In (ảnh). –Loc. Thân *Tirer le portrait à qqn*: Chụp chân dung ai. **E.** v. tr. và intr. 1. Phóng ra, ném ra, bắn. *Tirer une flèche, une roquette: Phóng tên, phóng tên lửa.* –*Le fusil qui a tiré cette balle: Khẩu súng đã bắn viên đạn đó.* ▷ v. intr. Bắn. *Tirer à blanc: Bắn đạn giả. Tirer au revolver, à l'arbalète: Bắn súng lục, bắn nỏ.* 2. v. intr. *Tirer à bout portant, en l'air*: Bắn trúng, bắn trượt. *Tirer sur qqn*: Bắn ai. –*Par ext.* v. tr. *Tirer un oiseau, un lièvre*: Bắn chim, bắn thỏ rừng. 3. *Tirer le canon: Bắn đại bác. Tirer un feu d'artifice*: Bắn pháo hoa. 4. v. intr. THỂ *Tirer au but*: Ném trúng đích, sút vào khung thành.

tire-sou [tirsu] n. m. Lỗithời Người bủn xỉn, người bòn rút từng xu. *Des tire-sous.* Đồng grippe-sou.

tiret [tirɛ] n. m. Dấu gạch nối (-).

tiretaine [tirtɛn] n. f. Cổ Vải tiaten, vải thô.

tirette [tirɛt] n. f. 1. Cũ Dây kéo màn. 2. Tay phối, núm kéo. 3. Tấm dôi.

tireur, euse [tirœr, øz] n. **I.** n. 1. Người kéo sợi. *Tireur d'or: Người kéo sợi vàng.* ▷ *Tireuse de cartes*: Người bói bài. 2. Người bắn, xạ thủ. *Être bon, mauvais tireur: Xạ thủ giỏi, tồi. Tireur d'élite: Xạ thủ ưu tú.* ▷ QUÂN Xạ thủ. *Position du tireur couché: Tư thế nằm bắn của xạ thủ.* 3. THƯƠNG Người phát hành hối phiếu. **II.** n. f. 1. KỸ Máy in ảnh. 2. Máy đóng chai.

tire-veille [tirvɛj] n. m. HÀI 1. Dây vịn. 2. Dây lái. *Des tire-veilles.*

tiroir [tirwar] n. m. 1. Ngăn kéo. *Tiroirs d'une commode: Ngăn kéo tủ commốt.* ▷ Bóng *Pièce, roman à tiroirs*: Vở kịch xen thêm những hồi xa chủ đề; tiểu thuyết xen thêm những hồi xa cốt truyện. Thân *Nom à tiroirs*: Tên ghép, tên nhiều phần (thường của quí tộc). 2. KỸ Van trượt.

tiroir-caisse [tirwarkɛs] n. m. Két ngăn kéo. *Des tiroirs-caisses.*

tisane [tizan] n. f. Nước thuốc sắc, thuốc hãm.

tisanière [tizanjɛr] n. f. Cốc, ấm thuốc hãm.

tison [tizõ] n. m. Mẩu củi cháy dở.

tisonné, ée [tizɔne] adj. Đốm đen, vệt đen dài (ngựa).

tisonner [tizɔne] v. [1] v. intr. Cời lò, trở củi lên cho cháy. ▷ v. tr. *Tisonner le feu*: Cời lửa.

tisonnier [tizɔnje] n. m. Que cời lò.

tissage [tisaʒ] n. m. 1. Sự dệt. 2. Xưởng dệt.

tisser [tise] v. tr. [1] 1. Dệt. *Métier à tisser: Khung cửi. Tisser de la toile: Dệt vải.* ▷ *Tisser une matière textile: Dệt loại vải nào đó. Tisser du coton: Dệt vải bông.* 2. Bóng Tạo nên, sắp xếp. *C'est lui qui a tissé* (hay, Cũ *tissu*) *cette intrigue: Chính hắn đã sắp xếp âm mưu đó.* Đồng ourdir.

tisserand, ande [tisrã, ãd] n. Thợ dệt vải.

tisserin [tisrɛ̃] n. m. ĐỘNG Chim dệt.

tisseur, euse [tisœr, øz] n. Người làm nghề dệt.

tissu [tisy] n. m. 1. Đồ dệt, hàng dệt, vải. *Tissu de soie, de laine: Hàng dệt lụa, hàng dệt len.* ▷ *Tissu-éponge: Vải xốp.* 2. MÔ Mô. *Tissu conjonctif, musculaire: Mô liên kết, mô cơ. L'étude des tissus, ou histologie, a beaucoup bénéficié du perfectionnement des instruments optiques: Việc hoàn thiện các dụng cụ quang học giúp ích rất nhiều cho môn mô học.* 3. Bóng Chuỗi, mớ, tràng. *Un tissu de mensonges, de lieux communs: Một mớ những điều dối trá, điều sáo rỗng.* 4. Bóng *Tissu urbain*: Mảng đô thị.

tissulaire [tisylɛr] adj. Học [Thuộc] mô. *Régénération tissulaire: Sự tái sinh của mô.*

titan [titã] n. m. Bóng, Văn Người khổng lồ. *Une œuvre de titan: Công trình của người khổng lồ. Combat de titans: Trận đấu của những người khổng lồ.*

titane [titan] n. m. Titan.

titanesque [titanɛsk] hay (Văn) **titanique** [titanik] adj. Khổng lồ, vĩ đại. Đồng gigantesque.

titi [titi] n. m. Dgian Đứa trẻ ranh mãnh. *Titi parisien: Đứa trẻ ranh mãnh trên đường phố Paris.*

titillation [titijasjõ] n. f. Văn Sự cù, sự nhột, ngứa lăn tăn; sự mơn trớn.

titiller [titije] v. tr. [1] Văn Cù nhè nhẹ, mơn trớn. ▷ Bóng, Thân Chọc ghẹo, trêu tức, quấy nhiễu. *Il ne cesse de la titiller: Chàng không*

ngừng chọc ghẹo nàng. La pensée de son examen le titille: Ý nghĩ về việc thi cử khiến nó lo lắng bồn chồn.

titisme [titism] n. m. Chủ nghĩa Titô.

titiste [titist] adj. và n. Người theo chủ nghĩa Titô.

titrage [titʀaʒ] n. m. 1. HOÁ Sự chuẩn độ, sự định phân. *Titrage d'une liqueur: Sự định phân một dung dịch.* 2. KỸ Sự định số (sợi).

titre [titʀ] n. m. **I.** 1. Tên sách, nhãn sách, nhan đề, đầu đề, tít, tên gọi. *Titre d'une pièce de théâtre, d'un roman, d'un recueil de vers: Tên gọi của một vở kịch, một cuốn tiểu thuyết, một tập thơ. Titre d'un chapitre: Đầu đề một chương. –Page de titre* hay *titre: Trang tít sách. Faux titre: Trang bìa giả. Titre courant: Tít sách in lại ở từng trang sách, tít chạy suốt sách.* ▷ Phần (của một bộ luật). *Titres et articles d'un code de lois: Các phần và các điều khoản của một bộ luật.* 2. Đầu đề, tên gọi (của đoạn băng, phim, của đoạn nhạc, của bức tranh...). **II.** 1. Tước. *Titre nobiliaire: Tước quí tộc. Le titre de duc, d'altesse: Tước công, tước hoàng thân.* 2. Hàm, hiệu, chức vụ. *Titres universitaires: Các học vị đại học. Le titre de bachelier, d'avocat, de directeur: Bằng tú tài, bằng luật sư, chức vụ giám đốc.* ▷ *En titre*: Thực thụ, chính thức. *Professeur en titre: Giáo sư thực thụ.* 3. Danh nghĩa, tư cách. *Le titre de père, d'ami: Tư cách người cha, người bạn.* 4. Danh hiệu (trong thể thao). *Remporter, détenir, mettre en jeu un titre: Đoạt danh hiệu, giữ vững danh hiệu, sử dụng danh hiệu.* 5. loc. prép. *À titre de*: Với tư cách là, nhân danh là, như là. *À titre d'héritier: Với tư cách là người thừa kế. À titre de cadeau: Như là món quà.* ▷ *À titre* (+ adj.): Một cách, theo cách. *À titre bénévole: Cho không, không mất tiền... –À juste titre: Hợp lý, chính đáng.* **III.** 1. Văn tự, chứng thư, giấy nhận thực. *Titres de propriété: Giấy nhận thực quyền sở hữu.* 2. Chứng khoán. 3. Bóng Lý do, nguyên cớ. *Il a plus d'un titre à votre reconnaissance: Anh ta có nhiều lý do để biết ơn bạn. C'est son titre de gloire: Đây là nguyên do niềm vinh quang của nó.* **IV.** 1. Tiền, thành sắc (tỉ lệ kim loại quí trong một hợp kim). 2. HOÁ *Titre d'une solution*: Độ chuẩn của một dung dịch. ▷ *Titre hydrotimétrique* (abrév. TH): *Độ cứng của nước.* 3. LÝ *Titre de vapeur*: Độ bay hơi. 4. KỸ *Titre d'un fil*: Độ mảnh của sợi.

titré, ée [titʀe] adj. 1. Có chức tước, có phẩm tước. 2. HÓA *Solution titrée*: Dung dịch đã chuẩn độ.

titrer [titʀe] v. tr. [1] 1. Hiếm Phong phẩm tước cho (ai). 2. HOÁ *Titrer une solution*: Chuẩn độ một dung dịch. ▷ *Liqueur qui titre 15 (16, 17, etc.) degrés: Rượu 15 (16, 17...) độ.* 3. Có nhan đề, đặt đầu đề cho, đặt tít cho bài báo. *"L'Équipe" titre en première page: "lis ont gagné": Tờ "L'Équipe" đặt tít cho bài báo in ở trang nhất là "Họ đã thắng".*

titreuse [titʀøz] n. f. KỸ Máy in phụ đề (cho phim).

titrimétrie [titʀimetʀi] n. f. HOÁ Phép chuẩn độ. Đồng volumétrie.

titubant, ante [titybɑ̃, ɑ̃t] adj. Lảo đảo, loạng choạng; thất thểu.

titubation [titybasjõ] n. f. Hiếm Sự lảo đảo, loạng choạng, sự thất thểu.

tituber [titybe] v. intr. [1] Đi lảo đảo, đi loạng choạng. *Homme ivre qui titube: Người say đi lảo đảo.*

titulaire [titylɛʀ] adj. và n. 1. Thực thụ. *Professeur titulaire: Giáo sư thực thụ.* 2. Có (về mặt pháp lý), được quyền. *Être titulaire d'un passeport: Có hộ chiếu chính thức.* 3. TÔNGIÁO *Évêque titulaire*: Giám mục hàm. Cf. in partibus.

titularisation [titylaʀizasjõ] n. f. Sự cho thực thụ.

titulariser [titylaʀize] v. tr. [1] Cho thực thụ, cho vào chính ngạch. *Titulariser un fonctionnaire: Cho một viên chức vào chính ngạch.*

titulature [titylatyʀ] n. f. Học Hệ thống tước hiệu (của cá nhân, của dòng họ quí tộc).

tjäle [tjal] n. m. ĐỊA Đất thường xuyên bị đóng băng.

Tl HOÁ Ký hiệu của tali.

Tm HOÁ Ký hiệu của tuli.

tmèse [tmɛz] n. f. NGÔN Phép chêm từ.

T.N.T. hay **TNT** Viết tắt của *trinitrotoluène.*

toast [tost] n. m. 1. Lát bánh mì nướng. 2. *Porter un toast*: Nâng cốc chúc mừng ai.

toboggan [tɔbɔgɑ̃] n. m. 1. Xe trượt băng. 2. Đường trượt (trò chơi của trẻ em). *Toboggans d'un parc d'attractions: Đường trượt trong công viên giải trí.* ▷ *Par anal.* Băng rãnh trượt (để chuyển hàng). 3. Cầu cạn.

toc [tɔk] n. và adj. **I.** n. m. 1. Khinh Đồ mỹ ký, vàng giả, rởm. *Ce n'est que du toc: Đó chỉ là của rởm. Bijou en toc: Đồ trang sức mỹ ký.* ▷ Adj. inv. Thân Rởm, tồi, vô giá trị. *Des meubles toc: Đồ dạc vô giá trị.* 2. KỸ Bộ phận của máy tiện dùng để kéo vật tiện **II.** Tiếng gõ cốc cốc. *J'ai entendu un toc–toc à la porte: Tôi nghe tiếng gõ cốc cốc ngoài cửa.* ▷ Adj. Thân *Être toc–toc: Gàn, dở hơi.*

tocade V. toquade.

tocan V. tacon.

tocante hay **toquante** [tɔkãt] n. f. Thân Đồng hồ.

tocard hay **toquard, arde** [tɔkaʀ, aʀd] adj. và n. Thân 1. adj. Xấu xí, tầm thường. 2. n. m. NGỰA Con ngựa tồi. *Miser sur un tocard: Đặt cược vào con ngựa tồi.* Thân Người bất lực.

toccata [tɔkata] n. f. NHẠC Khúc tôcat.

tocographie [tɔkɔgʀafi] n. f. Y Máy đo sự co bóp tử cung (lúc đẻ).

tocophérol [tɔkɔfeʀɔl] n. m. SINHHÓA Vitamin E. Đồng vitamine E.

tocsin [tɔksɛ̃] n. m. Tiếng chuông báo động liên hồi. *Sonner le tocsin: Đánh chuông báo động liên hồi.*

toge [tɔʒ] n. f. 1. CỔLA Tấm choàng. 2. Áo dài (của luật sư, thẩm phán, giáo sư ở một số nước).

togolais, aise [togolɛ, ɛz] adj. và n. [Thuộc] Tôgô (Tây Phi).

tohu-bohu [tɔybɔy] n. m. Sự lẫn lộn, sự hỗn độn, sự lộn xộn; sự ồn ào, huyên náo; tình trạng hỗn mang. *La séance s'acheva dans le tohu-bohu: Cuộc họp kết thúc trong tình trạng hỗn độn.*

toi [twa] pron. pers. Mày, anh, chị, em, bạn. 1. *Gare-toi à gauche: Mày hãy tránh sang bên trái. Laisse-toi aller: Cứ bỏ mặc đấy!* 2. *Toi, ne pas lui pardonner?*: Em không tha thứ cho anh ấy sao? *–Et toi de poursuivre, comme si de rien n'était*: Còn mày thì mày cứ tiếp tục như thể không có chuyện gì xảy ra. 3. *Toi riant, il fallait que je reste sérieux:* Em thì cười cợt, còn tôi thì phải tỏ ra nghiêm túc. 4. *Yves et toi le ferez*: Yves và anh sẽ làm điều đó. 5. *Vous, je veux dire ta femme et toi*: Các bạn, tôi muốn nói vợ bạn và bạn. 6. *Toi, tu devras le faire*: Còn mày, mày sẽ phải làm điều đó. *–Je te le dis à toi*: Tôi nói điều đó với chính anh. *Il t'aime toi*: Anh ấy yêu chính mày đấy. 7. *C'est à toi*: Cho mày đấy, của mày đấy. *L'idée est de toi*: Ý tưởng này là của mày. 8. *Toi-même*: Chính mày, chính anh (chị, em, bạn). *Toi-même, tu ne saurais y répondre: Chính anh, anh cũng không thể trả lời được điều đó. –Toi seul:* Chỉ mình mày (anh, chị, em, bạn). *Toi seul es maître à bord: Ở trên tàu chỉ có mình anh là chủ thôi.* 9. *Toi qui...*: Chính anh là người... *Toi qui sais tout, dis-moi...: Chính anh là người biết mọi chuyện, hãy nói cho tôi... –Toi que...*: Chính (mày, chị, anh, em, bạn) là người... *Toi que j'aime: Chính em là người mà tôi yêu.*

toile [twal] n. f. 1. Vải. *Toile fine: Vải mịn. Toile d'emballage: Vải bao bì. Toile à voile: Vải buồm. Vêtement de toile: Quần áo vải.* Appos. *Armure toile: Vải chéo. –Toile cirée: Vải dầu (không thấm nước). Nappes de toile cirée: Khăn bằng vải dầu.* ▷ Par anal. *Toile d'amiante: Tấm amiăng. Toile métallique: Tấm kim loại.* ▷ *Toile d'araignée: Mạng nhện.* 2. Vải vẽ, tranh vải. –Par méton. *Peinture sur toile: Tranh vải. Toiles de maîtres: Những bức tranh vải bậc thầy.* ▷ *Toile de fond: Tấm cảnh phông.* –*Pax ext.*, Bóng *La toile de fond d'un récit, d'un roman: Khung cảnh, bối cảnh, cảnh nền của câu chuyện, của tiểu thuyết.* 3. HÀI *La toile:* Buồm. *Navire qui porte beaucoup de toile: Con tàu căng rất nhiều buồm.*

toilerie [twalʀi] n. f. Xưởng dệt vải, nghề bán vải, hàng vải.

toilettage [twalɛt(t)aʒ] n. m. Sự tắm rửa, chăm sóc (cho chó, mèo...).

toilette [twalɛt] n. f. 1. Sự rửa ráy, sự tắm giặt; sự trang điểm. *Faire sa toilette: Tắm rửa. Cabinet de toilette: Nhà vệ sinh.* 2. Bàn trang điểm, bàn phấn. 3. Trang phục, phục sức (của phụ nữ). *Elle porte bien la toilette: Cô ấy phục sức rất đẹp. Une toilette élégante, classique: Trang phục lịch sự, mẫu mực.* ▷ Cổ *Marchande à la toilette: Người đàn bà bán các trang phục, trang sức phụ nữ.* 4. Par euph. *Les toilettes*: Buồng vệ sinh. 5. Màng ruột (của súc vật để làm xúc xích, lạp xưởng...).

toiletter [twalɛt(t)e] v. tr. [1] Tắm rửa (cho chó, mèo...).

toise [twaz] n. f. 1. Cổ Toa (đơn vị đo chiều dài của Pháp, bằng 1,949m). 2. Thước đứng (để đo chiều cao người).

toiser [twaze] v. tr. [1] 1. Đo bằng thước toa, đo chiều cao của ai bằng thước đứng. *Toiser un conscrit: Đo chiều cao của người được gọi tòng quân.* 2. Bóng Nhìn khinh bỉ. *Toiser qqn: Nhìn ai một cách trịch thượng.*

toison [twazõ] n. f. 1. Lông cừu. ▷ THẦN *Toison d'or: Bộ lông cừu vàng.* ▷ SỬ *Ordre de la Toison d'or: Thứ bậc lông cừu vàng (thứ bậc hiệp sĩ do Công tước Bourgogne Philippe le Bon sáng lập năm 1429).* 2. Mớ tóc dày và mềm như len. *Démêler sa toison: Gỡ mái tóc xù.*

toit [twa] n. m. 1. Mái, nóc, mui. *Toit de tuiles: Mái ngói. Voiture à toit ouvrant: Xe mui trần.* ▷ Loc. Bóng *Crier qqch sur les toits*: Rêu rao điều gì cho mọi người điều biết. 2. Nhà. *Se retrouver sans toit: Không nhà. Sous le toit de qqn: Ở nhà ai.* 3. MỎ Nóc hầm mỏ.

toiture [twatyʀ] n. f. Mái nhà. *Réparer une toiture: Sửa mái nhà.*

tokai, tokay [tɔkɛ] hay **tokaï** [tɔkaj] n. m. 1. (đọc là [tɔkaj]) Rượu tokai (Hunggari). 2.

(đọc là [tɔkɛ]) Rượu toke (miền Nam nước Pháp và vùng Anzat).

tokamak [tɔkamak] n. m. VLÝHTNHÂN Máy hãm platma (dùng trong nghiên cứu hạt nhân nóng chảy).

tokharien, ienne [tɔkaʀjɛ̃, jɛn] n. m. và adj. NGÔN Tiếng Tocari.

1. tôle [tol] n. f. Tôn. *Tôle ondulée: Tôn sóng.* ▷ Tấm tôn. *Une tôle carrée: Tấm tôn vuông.*

2. tôle V. taule.

tôlée [tole] adj. 1. Thân *Neige tôlée:* Tuyết đóng băng lại (sau khi đã tan). 2. KỸ Lợp bằng tôn (thùng xe ô tô).

tolérable [tɔleʀabl] adj. Có thể dung thứ, tha thứ.

tolérance [tɔleʀɑ̃s] n. f. 1. Điều chiếu cố, điều dung cho. *Ce n'est pas un droit, c'est une tolérance: Đó không phải là luật pháp mà là một sự chiếu cố.* ▷ Cổ *Maisons de tolérance*: Nhà thổ. 2. Sự khoan dung, dung thứ. *Prôner la tolérance: Khuyên nên khoan dung.* 3. Dung, dung sai. 4. Y Sự chịu thuốc. *Tolérance immunitaire:* Sự miễn dịch.

tolérant, ante [tɔleʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Khoan dung, dung được, chịu được. *Être d'un naturel tolérant: Có tính khoan dung.*

tolérer [tɔleʀe] v. tr. [16] 1. Khoan dung, dung thứ, dung tha, tha thứ. *Tolérer certaines infractions au règlement: Dung thứ một số vi phạm nội qui.* 2. Chịu, chịu đựng. *Tolérer qqn: Chịu đựng ai. Il ne tolère pas la moindre remarque, qu'on le contredise: Ông ấy không chịu đựng được dù một lỗi phê phán nhẹ nhất; ông ấy không chịu được việc người ta nói trái ý ông.* 3. Chịu thuốc, chịu chữa.

tôlerie [tolʀi] n. f. 1. Sự làm tôn; sự buôn bán tôn; xưởng làm tôn. 2. Đồ bằng tôn.

tolet [tɔlɛ] n. m. HẢI Ngàm tựa chèo (ở cọc chèo).

1. tôlier [tolje] n. m. Thợ tôn, người bán tôn.

2. tôlier V. taulier.

tolite [tɔlit] n. f. KỸ Tolit. Đồng trinitrotoluène.

tollé [tɔl(l)e] n. m. Tiếng la ó phản đối.

tolu [tɔly] n. m. DƯỢC *Baume de tolu:* Nhựa thơm đậu bôm.

toluène [tɔlyɛn] n. m. HOÁ Toluen.

toluidine [tɔlɥidin] n. f. HOÁ Toluiđin.

toluol [tɔlyɔl] n. m. KỸ Toluen sống.

tom(o)–, –tome, –tomie Yếu tố có nghĩa là "cắt", "chặt".

tom [tɔm] hay **tom–tom** [tɔmtɔm] n. m. NHẠC Trống (dùng trong nhạc jazz).

tomahawk [tɔmaok] n. m. Cổ Rìu trận (của người da đỏ).

tomaison [tomɛzõ] n. f. IN Sự ghi số tập (trên một trang, trên bìa sách). ▷ Sự chia thành tập (sách).

tomate [tɔmat] n. f. **I.** 1. Cây cà chua. 2. Quả cà chua. *Salade de tomates: Xalát cà chua. Sauce tomate: Xốt cà chua.* ▷ *Être rouge comme une tomate: Đỏ như quả cà chua.* **II.** *Une tomate*: Cốc rượu anit pha xirô lựu.

tombal, ale, als [tõbal] adj. [Thuộc] mộ. *Pierre tombale: Đá lát mộ, đá xây mộ.*

tombant, ante [tõbɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. *À la nuit tombante*: Khi trời xẩm tối, lúc màn đêm buông xuống. 2. Rũ xuống, thõng xuống. *Épaules tombantes: Đôi vai xuôi.*

tombe [tõb] n. f. Mồ, mả, mộ. Đồng sépulture. *Rangées de tombes dans un cimetière: Những dãy mộ trong nghĩa trang. Aller prier sur la tombe de qqn: Cầu nguyện bên nấm mồ của ai.* ▷ Loc. Bóng *Se retourner dans sa tombe*: Đến người chết cũng phải phẫn nộ. *Arracher qqn à la tombe*: Lôi ai đã chết dậy. *Avoir un pied dans la tombe*: Gần đất xa trời, sắp chết. *Suivre qqn dans la tombe*: Chết theo ai. *Etre muet comme une tombe*: Câm lặng như nấm mồ, hết sức bí mật.

tombeau [tõbo] n. m. 1. Lăng, mộ xây, nhà mồ. *Le tombeau du pape Jules II, par Michel–Ange: Mộ của Giáo hoàng Jules II do Michel–Ange xây.* ▷ *Mise au tombeau: Tượng, tranh mô tả cảnh chôn cất chúa Giêsu.* 2. Văn Nơi ảm đạm, u tịch, ẩm ướt, thê lương. *Cette pièce est un vrai tombeau: Căn phòng này thật là nơi u tịch (lạnh vắng như nấm mồ).* 3. Bóng Sự kết thúc, cái chết, sự hủy diệt. *Ce serait le tombeau de nos libertés: Đó sẽ là sự hủy diệt các tự do của chúng ta.* ▷ Loc. Bóng *Rouler à tombeau ouvert: Lái xe nhanh đến mức nguy hiểm chết người.*

tombée [tõbe] n. f. *La tombée de la nuit, du jour*: Hoàng hôn, chập tối, xế chiều.

tomber [tõbe] v. [1] **A.** v. intr. **I.** 1. Ngã, đổ. *Le vent fait tomber les arbres: Gió làm đổ cây. Tomber à la renverse: Ngã lộn nhào.* 2. Rơi xuống, rớt. *Tomber d'un arbre, d'un toit: Rơi từ cây, từ mái nhà xuống. Le vase est tombé pas terre et s'est cassé: Chiếc bình bị rớt xuống đất và vỡ tan.* –Loc. *Tomber des nues*: Quá ngạc nhiên, như từ trên trời rơi xuống. –Thân *Laisser tomber*: Bỏ rơi, rời bỏ. *Il a laissé tomber ce projet depuis longtemps: Ông ấy bỏ rơi dự án này từ lâu rồi.* ▷ v. impers. *Il tombe d'énormes grêlons*: Mưa đá rất to. 3. Bị xóa bỏ, biến mất. *Les obstacles tombent les uns après les autres: Các trở ngại lần lượt biến mất.* 4. Mất quyền, bị lật nhào. *La dictature est enfin tombée: Chế độ độc tài rút cục đã bị lật nhào.*

5. Yếu đi, giảm đi, tàn đi. *Son enthousiasme commence à tomber: Lòng nhiệt tình của nó bắt đầu giảm đi.* **II.** 1. Rơi, sa. *Le brouillard tombe: Sương mù rơi.* 2. Hạ xuống, yếu đi, tàn đi, giảm đi. *Les cours tombent: Dòng chảy yếu đi.* Đồng baisser. *Conversation qui tombe: Trò chuyện tàn đi.* 3. Sa sút, suy sụp. *Il est tombé bien bas: Ông ấy bị suy sụp nặng.* 4. Rũ xuống, xõa xuống. *Ses cheveux lui tombent sur les épaules: Tóc nó xõa xuống vai.* **III.** 1. *Tomber sur*: Xông vào, nhảy bổ vào. *Tomber à bras raccourcis sur qqn: Lấy hết sức xông vào ai.* 2. *Tomber en, dans*: Sa vào, rơi vào tình trạng. *Tomber dans un vice, dans le désordre: Sa vào trụy lạc, rơi vào tình trạng lộn xộn.* 3. Trở nên. *Tomber gravement malade: Ốm nặng. Tomber subitement amoureux: Bỗng nhiên trở nên si tình. Tomber d'accord avec qqn: Đồng ý với ai.* **IV.** 1. Đến bất ngờ, đột nhiên đến. *Tomber bien, mal, à pic: Đột nhiên tốt, xấu, đến đúng lúc.* ▷ Thân *Tomber sur un ami*: Thình lình gặp bạn. *Tomber sur une difficulté*: Bất ngờ gặp khó khăn. Đồng rencontrer. 2. Trúng vào, nhằm vào. *Cette année, le Premier-Mai tombe un lundi: Năm nay, ngày 1 tháng 5 trúng vào thứ hai.* **B.** v. tr. 1. THỂ Đánh ngã, chiến thắng. *Lutteur qui tombe tous ses adversaires: Đô vật đánh ngã tất cả đối thủ của mình.* 2. Thân *Tomber une femme*: Quyến rũ phụ nữ. 3. Thân *Tomber la veste*: Cởi áo ngoài.

tombereau [tõbʀo] n. m. Xe chở hàng có thùng xe mở ra được. –Hàng chở trong xe. *Un tombereau de gravier: Một xe sỏi.*

tombeur [tõbœʀ] n. m. Thân Người đánh ngã, người lật đổ. *Clémenceau, le tombeur des ministères: Clémenceau, người lật đổ các bộ.* ▷ Thân *Un tombeur*: Kẻ quyến rũ gái.

tombola [tõbɔla] n. f. Cuộc xổ số lấy đồ, tombôla. *Le tirage de la tombola: Mở xổ số lấy đồ (hiện vật).*

tombolo [tõbɔlo] n. m. ĐỊAMẠO Bãi nối đảo (với lục địa), tombolo.

tome [tom] n. m. 1. Quyển. *Le tome second est dans le premier volume: Quyển thứ hai của tập thứ nhất.* 2. *Par ext.* Tập.

–tome V. tom(o).

tomenteux, euse [tɔmãtø, øz] adj. THỰC Phủ lông tơ. *Tiges tomenteuses: Cành cây phủ lông tơ.*

tomer [tome] v. tr. [1] KỸ Chia thành nhiều quyển.

tomette V. tommette.

–tomie V. tom(o)–.

tomme [tɔm] n. f. Phomát tom (vùng Savoie, Pháp).

tommette hay **tomette** [tɔmɛt] n. f. Gạch lát.

Tomo V. tom(o).

tomodensitomètre V. scannographe.

tomographie [tɔmogʀafi] n. f. Y Sự chụp tia X cắt lát.

1. ton, ta, tes [tõ, ta, te] adj. poss. **I.** 1. Của mày (anh, chị, em). *Montre ta main: Đưa tay mày ra đây. J'admire ton courage: Tôi ngưỡng mộ lòng dũng cảm của anh. Tes parents, tes amis: Cha mẹ mày (anh, chị, em), bạn bè mày (anh, chị, em). –Ton amie: Bạn gái của anh (chị, em, mày). Ton habitude: Thói quen của mày (anh, chị, em).* 2. *Par ext. Tu nous le présenteras, ton jeune peintre génial?: Anh sẽ giới thiệu cho chúng tôi chàng họa sĩ trẻ tài năng đó chứ? Éteins ta lumière: Hãy tắt đèn đi.* **II.** *Ton éditeur: Nhà xuất bản sách của anh. Ton hospitalisation: Sự nằm viện của anh.*

2. ton [tõ] n. m. **I.** 1. Giọng, giọng nói. *Ton aigu, grave: Giọng cao, giọng trầm. Ton perçant, sourd: Giọng the thé, giọng đục.* 2. Cách nói, giọng điệu. Đồng accent. *Prendre un ton assuré: Giọng điệu tự tin.* 3. Phong cách, phong thái. Đồng manière, style. *Le ton épique: Phong cách anh hùng ca.* 4. Bộ tịch, cử chỉ, thái độ. *Donner le ton: Ra mẫu mực, định mẫu mực. De bon ton: Lịch sự.* **II.** 1. NHẠC Âm, giọng. *Donner le ton: Bắt giọng. Sortir du ton: Lạc giọng.* 2. NHẠC Cung, điệu. *Ton principal et modulation: Điệu chính và sự biến điệu.* 3. NGÔN Thanh, thanh điệu. ▷ *Langue à tons: Ngôn ngữ có thanh điệu.* **III.** Màu, sắc. *Ton neutre: Màu trung tính. Ton chaud: Màu nóng.* ▷ *Ton sur ton: Các sắc độ khác nhau của cùng một màu.*

tonal, ale, als [tɔnal] adj. 1. [Thuộc] giọng, giọng điệu. 2. Dùng giọng điệu. *Musique tonale: Nhạc dùng giọng điệu.* Trái atonal.

tonalité [tɔnalite] n. f. **I.** 1. Giọng điệu. *Modalité et tonalité: Thể thức và giọng điệu.* 2. Cung điệu. *Tonalité d'un morceau: Cung điệu của đoạn nhạc.* 3. Âm điệu. *Une tonalité agréable: Âm điệu thú vị.* ▷ *Spécial.* Âm thanh kéo dài trong máy điện thoại khi ta nhấc máy, báo hiệu ta có thể quay số cần gọi; tín hiệu điện thoại. **II.** Màu sắc chủ đạo, sắc điệu. *Tonalité triste: Sắc điệu buồn bã.* –Bóng *Un roman d'une tonalité désenchantée: Cuốn tiểu thuyết nhuốm màu vỡ mộng.*

tonca V. tonka.

tondage [tõdaʒ] n. m. 1. Sự cắt, xén (vải). 2. Sự xén lông (ngựa).

tondeur, euse [tõdœʀ, øz] n. Người cắt, xén lông. *Tondeur de chines: Người xén lông chó.*

tondeuse [tõdøz] n. f. 1. Máy cắt, máy xén. (vải) cỏ... 2. Tôngđơ (để cắt tóc, xén lông súc vật).

T

tondo, tondi [tõdo, tõdi] n. m. MỸ Bảng tròn.

tondre [tõdʀ] v. tr. [5] 1. Cắt, hớt, xén. *Tondre la laine d'un mouton: Xén lông cừu. Tondre le gazon: Xén cỏ.* 2. Cắt tóc, xén lông. *Tondre un enfant: Cắt tóc đứa trẻ. Tondre un chien: Xén lông chó.* ▷ Xén lông của (vải, dạ...). *Tondre le drap: Xén dạ.* 3. Bóng, Thân Vặt lông ai, tước của của ai, bóc lột. *Tondre le client: Vặt lông khách hàng.*

tondu, ue [tõdy] adj. và n. m. Cắt ngắn, xén ngắn. *Cheveux tondus: Tóc cắt ngắn. –Un caniche tondu: Con chó lông xén ngắn.* ▷ N. m. Loc. *Trois* (hay *quatre) pelés et un tondu:* Hầu như không có ai. –SỬ *Le Petit Tondu:* Napôlêông đệ nhất.

tonicardiaque [tɔnikaʀdjak] adj. và n. m. DƯỢC Trợ tim. *Médicament tonicardiaque: Thuốc trợ tim.* ▷ N. m. *Un tonicardiaque.*

tonicité [tɔnisite] n. f. 1. Tính bổ sức. *La tonicité de l'air des montagnes: Không khí miền núi có tính bổ sức.* 2. SLÝ Trương lực cơ.

1. –tonie Yếu tố có nghĩa là "căng".

2. tonie [tɔni] n. f. SLÝ Độ nghe thấy. Đồng hauteur tonale.

tonifiant, iante [tɔnifjã, jãt] adj. và n. m. Làm cường kiện, làm bổ sức. ▷ n. m. Đơn thuốc bổ sức.

tonifier [tɔnifje] v. tr. [1] 1. Làm săn và đàn hồi (vải). *Les ablutions à l'eau froide tonifient la peau: Tắm rửa bằng nước lạnh làm da săn chắc và đàn hồi.* 2. Làm cường kiện, làm khoẻ ra, bổ sức. *Cette vie au grand air le tonifiait: Cuộc sống ngoài dời làm nó khoẻ ra.*

–tonine Yếu tố có nghĩa là "căng".

1. tonique [tɔnik] adj. và n. m. 1. Làm cho khoẻ, bổ. *Substance tonique: Chất bổ.* ▷ N. m. *Un tonique:* Thuốc bổ. Đồng reconstituant, stimulant. 2. Làm cho thân thể hoặc đầu óc nhanh nhẹn, hoạt bát hơn. *Un climat tonique: Khí hậu làm cơ thể nhanh nhẹn, hoạt bát hơn. Un enthousiasme tonique: Sự phấn khởi hoạt bát.*

2. tonique [tɔnik] n. f. và adj. 1. n. f. NHẠC Âm chủ. *La tonique du ton de do majeur est do: Âm chủ của giọng đô trưởng là âm đô. La tonique, la dominante et la sensible: Âm chủ, âm át và âm dẫn.* 2. adj. NGÔN [Mang] thanh điệu, trọng âm. *Voyelle tonique: Nguyên âm mang thanh điệu. Accent tonique:* Trọng âm. ▷ *Formes toniques* (đối lập với *atones) des pronoms personnels: Các dạng mang trọng âm (nhấn mạnh) của đại từ nhân xưng.*

tonitruant, ante [tɔnitʀyã, ãt] adj. Như sấm rền, vang như sấm. *Une voix tonitruante: Giọng nói vang như sấm.*

tonitruer [tɔnitʀye] v. intr. Nói oang oang, gầm lên, ầm ầm như sấm.

tonka hay **tonca** [tõka] n. m. THỰC Quả đậu hương.

tonnage [tɔnaʒ] n. m. 1. HẢI Trọng tải tàu. Đồng jauge. *Navires de tout tonnage: Tàu chở hết trọng tải.* 2. Tổng trọng tải của một đoàn tàu. *Le tonnage de la flotte pétrolière d'un pays: Tổng trọng tải của đoàn tàu chở dầu của một nước.*

tonnant, ante [tɔnã, ãt] adj. 1. Giáng sấm sét. *Jupiter tonnant: Thần Jupite giáng sấm sét.* 2. Vang ầm, vang động, rầm rầm, vang như sấm. Đồng éclatant, retentissant. *Une voix tonnante: Giọng nói vang động.*

1. tonne [tɔn] n. f. Thùng tônô, thùng gỗ lớn.

2. tonne [tɔn] n. f. 1. Tấn (viết tắt t). 2. Thân Bao nhiêu, rất nhiều. *Il en a mangé des tonnes et des tonnes: Nó đã ăn biết bao nhiêu là bao nhiêu.* 3. HẢI Trọng tải tàu (tính bằng tấn). *Pétrolier de 500 000 tonnes: Tàu chở dầu trọng tải 500.000 tấn.* ▷ Trọng tải của xe cộ (tính bằng tấn). *Un camion de 15 tonnes, un 15 tonnes: Xe cam nhông trọng tải 15 tấn, xe 15 tấn.*

3. tonne [tɔn] n. f. ĐỘNG Loại nhuyễn thể chân bụng có vòi dài tiết ra nước bọt có chất axít có thể làm thủng vỏ cứng của con hải đảm để ăn thịt nó.

1. tonneau [tɔno] n. m. 1. Thùng tônô, thùng gỗ lớn. *Tonneau à vin, à huile: Thùng tônô đựng rượu vang, thùng tô nô đựng dầu.* Đồng *baril, barrique, fût. Boire au tonneau: Uống thùng. Mettre un tonneau en perce: Dùi lỗ thùng tônô (để lấy rượu ra).* ▷ Dgian *Du même tonneau:* Cùng loại. ▷ THẦN *Tonneau des Danaïdes: Chiếc thùng không đáy mà các cô con gái của Danaos phải làm sao đổ đầy nước, vì họ phạm tội đã cắt cổ các ông chồng của họ vào đêm cưới; việc không bao giờ xong.* 2. HKHÔNG Vòng nhào lộn, vòng lộn nhào. ▷ Par anal. *La voiture a dérapé et a fait trois tonneaux: Chiếc xe trượt bánh và lộn nhào ba vòng.*

2. tonneau [tɔno] n. m. HẢI Ton (bằng 2,83 m^3).

tonnelet [tɔnlɛ] n. m. Thùng tônô con, thùng gỗ loại nhỏ.

tonneller [tɔnəlje] n. m. Thợ đóng thùng tônô, thợ đóng thùng gỗ.

tonnelle [tɔnɛl] n. f. 1. Giàn cây hình vòm. 2. SĂN Lưới bẫy chim, bẫy gà gô.

tonnellerie [tɔnɛlʀi] n. f. Nghề làm thùng gỗ, xưởng đóng và sửa chữa thùng gỗ, hàng thùng.

tonner [tɔne] v. [1] **I.** v. impers. *Il tonne: Trời đang sấm.* **II.** v. intr. 1. Vang ầm, vang động, ầm ầm, vang như sấm. *Le canon a tonné toute la nuit: Đại bác vang ầm suốt đêm.* 2. Công kích mạnh, nói một cách giận dữ, la lối, nạt nộ. *Tonner contre les abus: Công kích mạnh những thói nhũng lạm.*

tonnerre [tɔnɛʀ] n. m. 1. Tiếng sấm. *Un roulement de tonnerre: Tiếng sấm vang rền. Avoir peur du tonnerre: Sợ tiếng sấm.* 2. Bóng Tiếng vang rền, tiếng ầm ầm kéo dài. *Le tonnerre des canons: Tiếng vang rền của đại bác. Un tonnerre d'applaudissements: Tràng vỗ tay như sấm.* 3. Bóng *De tonnerre*: Như sấm động. *Un fracas, une voix de tonnerre: Một tiếng ầm như sấm động, một giọng nói vang như sấm.* 4. loc. adj. Thân *Du tonnerre*: Thật tuyệt diệu, thật đáng ngạc nhiên. *C'est une idée du tonnerre: Đó là một ý kiến tuyệt diệu. Une fille du tonnerre: Một cô gái tuyệt diệu.*

tonométrie [tɔnometʀi] n. f. LÝ Phép đo áp lực hơi.

tonsillaire [tõsillɛʀ] adj. GPHẪU [Thuộc] hạch hạnh, amiđan. *Plexus tonsillaire: Đám rối của hạch hạnh, của amiđan.*

tonsure [tõsyʀ] n. f. 1. Khoanh gọt tóc đỉnh đầu (của các giáo sĩ). ▷ Thân Khoanh hói đỉnh đầu. 2. Lễ phát động, lễ gọt tóc đỉnh đầu (đạo Thiên chúa).

tonsurer [tõsyʀe] v. tr. [1] Làm lễ gọt tóc cho (ai).

tonte [tõt] n. f. 1. Sự cắt, xén cạo lông. *La tonte des moutons, du gazon: Sự cắt lông cừu, sự xén cỏ.* 2. Lông cắt ra. 3. Mùa xén lông cừu.

1. tontine [tõtin] n. f. LUẬT Chế độ các khoản lợi tức trọn đời của tập thể có thể chuyển sang cho những người còn sống. ▷ Lối chơi thẻ giỏ; giỏ thẻ.

2. tontine [tõtin] n. f. VƯỜN Sự bọc bầu cây (khi đánh lên chuyển đi trồng nơi khác).

tontiner [tõtine] v. tr. [1] VƯỜN Bọc bầu cây (để chuyển đi trồng nơi khác).

tonton [tõtõ] n. m. (Tiếng trẻ con) chú, bác, cậu. *Tonton Jean: Bác Giăng.*

tonus [tɔnys] n. m. 1. Y Trương lực (của cơ). ▷ Khả năng chịu kích thích của mạng lưới thần kinh. 2. Thdụng Sự năng nổ, năng động. *Il a du tonus: Anh ấy năng nổ lắm.* Đồng dynamisme.

top [tɔp] n. m. Tiếng tuýt (để báo giờ chính xác qua đài). *Au quatrième top, il sera exactement 10 heures: Đến tiếng tuýt thứ tư là đúng 10 giờ. Top de départ:* Đúng giờ xuất phát.

topaze [tɔpaz] n. f. 1. Topa, đá hoàng ngọc. 2. *Par ext.* Đá mịn màu vàng. *Fausse topaze,* hay *topaze d'Espagne: Giả topa, topa Tây Ban Nha, thạch an vàng. Topaze orientale: Topa phương đông, corunđum vàng.*

–tope V. top(o)–.

toper [tɔpe] v. intr. [1] Đập vào tay nhau tỏ ý đã ngã giá một việc gì. *Tope, topez là!: Xong, nhất trí thế nhé!*

topette [tɔpɛt] n. f. Thân Cút (rượu), chai nhỏ. *Topette de rhum: Chai rum nhỏ.*

tophus, tophus hay **tophi** [tɔfys, tɔfys hay tɔfi] n. m. inv. Y Sạn, sỏi tiết niệu.

topicalisation [tɔpikalizasjõ] n. f. NGÔN Ngôn ngữ địa phương hóa, ngôn ngữ điển hình địa phương.

topinambour [tɔpinãbuʀ] n. m. 1. Cây cúc vú. 2. Củ cúc vú.

topique [tɔpik] adj. và n. 1. Cũ Địa phương. –Y Thuốc đắp, thuốc rịt. ▷ Subst. *Un topique: Thuốc đắp.* 2. Học Gắn với vấn đề, gắn với chủ đề; tiêu biểu, đặc trưng, điển hình. *Argument topique: Luận chứng gắn với vấn đề, luận chứng tiêu biểu.* Đồngcaractéristique, typique. 3. MỸTỪ [Thuộc] điều sáo. ▷ N. m. Điều sáo. 4. NGÔN (Anglicisme) Đầu đề, chủ đề, đề ngữ. *Les topiques sont généralement les sujets alors que les commentaires constituent les prédicats: Các đề ngữ nói chung là các chủ ngữ, còn các lời bình là các vị ngữ.* 5. PHTÂM Sơ đồ, hệ thống của bộ máy tâm lý sâu kín được phú bẩm do tính tình hoặc do các chức năng đặc biệt; đặc trưng phâm tâm học.

topo [tɔpo] n. m. 1. Cũ Bản vẽ địa hình, sơ đồ. 2. *Par ext.* Kế hoạch sơ lược, bản trình bày tóm tắt một vấn đề. *Faire un topo: Phác ra một kế hoạch sơ lược.*

topo– V. top(o)–.

topographe [tɔpɔgʀaf] n. m. Người đo vẽ địa hình.

topographie [tɔpɔgʀafi] n. f. 1. Cũ Sự miêu tả chi tiết một nơi. –Mới Bản vẽ địa hình. 2. Kỹ thuật đo vẽ địa hình. 3. Địa hình. *Étudier la topographie d'un endroit: Nghiên cứu địa hình của một nơi.*

topographique [tɔpɔgʀafik] adj. [Thuộc] đo vẽ địa hình. *Relevé topographique: Sự đo vẽ địa hình.*

topologie [tɔpɔlɔʒi] n. f. TOÁN 1. Khoa tôpô, tôpô học. 2. Cấu trúc tôpô. Đồng structure topologique.

topologique [tɔpɔlɔʒik] adj. TOÁN [Thuộc] tôpô.

topométrie [tɔpometʀi] n. f. KỸ Phép đo địa hình.

toponyme [tɔpɔnim] n. m. NGÔN Tên đất, tên địa phương, địa danh.

T

toponymie [tɔpɔnimi] n. f. 1. NGÔN Địa danh học, khoa nghiên cứu tên địa phương. 2. Địa danh (của một vùng, một nước, một ngôn ngữ).

toponymique [tɔpɔnimik] adj. NGÔN [Thuộc] tên đất, tên địa phương, địa danh.

toponymiste [tɔpɔnimist] n. m. NGÔN Nhà địa danh học.

toquade hay **tocade** [tɔkad] n. f. Thân Sự hâm mộ thoáng qua, ý thích thất thường.

toquante V. tocante.

toquard V. tocard.

toque [tɔk] n. f. Mũ tròn không vành. *Toque de fourrure: Mũ lông tròn không vành. Toque blanche de cuisinier: Mũ tròn không vành màu trắng của đầu bếp. Toque de jockey: Mũ tròn không vành của tay cưỡi ngựa đua.*

toqué, ée [tɔke] adj. và n. Thân Gàn, dở hơi, hơi điên điên, chập mạch. *Il est complètement toqué: Nó dúng là dở hơi.* ▷ Subst. *Un(e) toqué(e).* Đồng cinglé, piqué.

1. toquer [tɔke] v. intr. [1] Cũ hay Đphg Gõ, đập nhẹ vào. *Toquer à la porte: Gõ cửa.*

2. toquer (se) [tɔke] v. pron. [11] Thân Mê (ai, cái gì). *Se toquer d'une femme: Mê một phụ nữ.* Đồng s'engouer.

Torah hay **Thora(la)** [tɔRa] n. f. TÔN Năm kinh đầu (của người Do Thái); cuộn năm kinh đầu (chép tay).

torche [tɔRʃ] n. f. 1. Cuộn rơm chèn, độn rơm. –KỸ Cạp viền (đồ đan, giỏ, làn...). ▷ HKHÔNG *Parachute en torche*: Dù xoắn (không xoè rộng). 2. Bó đuốc. –Par métaph. *Victimes d'un incendie transformées en torches vivantes: Nạn nhân của vụ hỏa hoạn bị biến thành các bó đuốc sống.* –Mới *Torche électrique* hay *torche:* Đèn pin.

torché, ée [tɔRʃe] adj. Thân Làm tài tình, trình bày giỏi. *Une réplique bien torchée: Sự đối đáp tài tình.*

torche-cul [tɔRʃky] n. m. 1. Cũ và Thô Vải hoặc giấy chùi đít, giấy vệ sinh. 2. Bóng, Thân Bài viết bỉ ổi hoặc vô giá trị. *Des torche-culs.*

torchée [tɔRʃe] n. f. Thân Trận đòn; sự hạ nhục, sự nhục nhã.

torcher [tɔRʃe] v. tr. [1] **I.** 1. Thân Lau, chùi, liếm sạch, quệt sạch. *Torcher le nez d'un enfant: Chùi mũi cho đứa trẻ. Le chien a torché son écuelle: Chó đã liếm sạch bát ăn của nó.* Đồng nettoyer. –Dgian *Torcher (le derrière de) qqn*: Liếm đít (bợ đỡ) ai. *Torcher son marmot*: Chùi đít cho trẻ con. ▷ v. pron. Bóng và Thân *S'en torcher*: Coi thường, đếch cần. 2. loc. Bóng và Thân Lỗithời *Se faire torcher par*: Bị ai đánh bại. 3. Bóng và Thân Làm cẩu thả. *Torcher un travail: Làm việc cẩu thả.* Đồng bâcler. **II.** XDỰNG Trát bằng đất nhồi rơm, trát bằng đất vách. **III.** KỸ Dẫn vào hệ thống ống dẫn (các khí đốt của nhà máy lọc dầu).

torchère [tɔRʃɛR] n. f. 1. Cũ Bình sắt đựng nhiên liệu đốt cháy để thắp sáng trong lễ hội; vạc đốt đuốc. 2. Chân đèn nến, cột đuốc. *Torchères de bronze: Chân đèn nến bằng đồng.* 3. KỸ Hệ thống ống dẫn khí đốt của nhà máy lọc dầu.

torchis [tɔRʃi] n. m. XDỰNG Đất trộn rơm, đất vách.

torchon [tɔRʃõ] n. m. 1. Khăn lau bát đĩa. –Loc. Thân *Il ne faut pas mélanger les torchons et les serviettes: Đừng để khăn lau bát đĩa với khăn ăn.* ▷ Bóng *Coup de torchon*: Cuộc cãi cọ, cuộc ẩu đả, cuộc gây gổ. ▷ Bóng và Thân *Le torchon brûle*: Cuộc cãi vã kịch liệt bùng nổ (giữa hai người, hai nhóm người). ▷ KỸ *Papier-torchon*: Giấy toóc sông (để vẽ màu nước). 2. Bóng Thân Bài viết cẩu thả, không giá trị. Đồng torche-cul.

torchonner [tɔRʃɔne] v. tr. [1] 1. Cũ hay Đphg Lau chùi (bằng khăn lau). 2. Bóng và Thân Làm cẩu thả.

torcol [tɔRkɔl] n. m. ĐỘNG Chim vẹo cổ.

tordage [tɔRdaʒ] n. m. KỸ Sự xe sợi, sự nối sợi, sự chắp sợi.

tordant, ante [tɔRdɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Nực cười, buồn cười, tức cười, rất vui.

tord-boyaux [tɔRbwajo] adj. Thân Rượu rất nặng và tồi.

tordeur, euse [tɔRdœR, øz] n. 1. KỸ Thợ xe tơ, thợ xe chỉ, thợ xe sợi. ▷ N. f. Máy xoắn sợi, máy xoắn dây cáp. 2. n. f. ĐỘNG Sâu cuốn lá.

tord-nez [tɔRnɛ] n. m. inv. YTHÚ Dụng cụ xoáy mũi ngựa (cho nó đứng im để làm thuốc hoặc đóng móng).

tordoir [tɔRdwaR] n. m. KỸ Que xoắn dây, que vặn thừng.

tordre [tɔRdR] **I.** v. tr. [5] 1. Xe, xoắn. *Tordre du fil, du linge: Xe sợi chỉ, vắt mảnh vải.* 2. Vặn. *Tordre le bras à qqn: Vặn tay ai. Se tordre la cheville: Trẹo mắt cá chân.* ▷ *Tordre le cou à qqn: Vặn cổ ai, giết chết ai.* ▷ Bóng *Si tu recommences, je te tords le cou!: Nếu mày còn thế thì tao sẽ vặn cổ!* 3. Vặn vẹo. *Elle implorait en se tordant les mains: Cô ta vừa vặn vẹo hai bàn tay vừa van xin.* –Làm biến dạng, làm méo đi. *Une grimace de douleur tordait sa bouche: Một cái nhăn mặt đau đớn làm miệng nó méo đi.* 4. Uốn cong. *Tordre une barre de fer: Uốn cong một thanh sắt.* **II.** v. pron. 1. Quặn, thắt, thắt ruột, thắt bụng. *Se tordre de douleur: Quặn đau. Se tordre de rire,* hay absol. và Thân, *se tordre: Cười thắt ruột. C'est à se tordre!: Thật buồn cười thắt cả ruột.* 2. Cong queo, vặn, xoắn vào nhau.

Racines qui se tordent: Rễ cây xoắn vào nhau.

tordu, ue [tɔʀdy] adj. và n. 1. Vặn, khoèo, cong, xoắn, méo. Xem thêm tors. 2. Bóng và Thân Điên điên, gàn dở. ▷ Subst. *Quel tordu!: Nó gàn dở làm sao! –Avoir l'esprit tordu: Đầu óc gàn dở.*

tore [tɔʀ] n. m. 1. KTRÚC Gờ vòng. Đồng boudin. 2. HÌNH Hình xuyến. 3. TIN *Tore magnétique*: Vòng từ.

toréador [tɔʀeadɔʀ] n. m. Người đấu bò tót. Đồng Cũ của torero.

toréer [tɔʀee] v. intr. [1] Đấu bò tót.

torero [tɔʀeʀo] n. m. Người đấu bò tót.

toreutique [tɔʀøtik] n. f. MỸ Nghệ thuật chạm trổ kim loại, gỗ, ngà...

torgnole [tɔʀɲɔl] n. f. Thân Cái tát, quả đấm. *Donner, recevoir une torgnole.* Cho, nhận một cái tát.

torii [tɔʀii] n. m. inv. Cổng đền (ở Nhật Bản).

toril [tɔʀil] n. m. Gian nhốt bò đấu (trước khi đấu).

torique [tɔʀik] adj. HÌNH [Có] hình xuyến.

tormentille [tɔʀmɑ̃tij] n. f. THỰC Cỏ chét hoa vàng.

tornade [tɔʀnad] n. f. Chuyển động xoáy rất dữ dội của khí quyển. Sự ào vào, ập tới. Đồng tourbillon. Cơn gió lốc.

toron [tɔʀõ] n. m. KỸ Dảnh dây; tao, tao dây xoắn. *Un cordage est constitué de plusieurs torons: Sợi chão được vặn bằng nhiều tao.*

toronneuse [tɔʀɔnøz] n. f. KỸ Máy xoắn tao (dây).

torpédo [tɔʀpedo] n. f. Loại xe hơi kiểu mui rập, hình thuôn dài.

torpeur [tɔʀpœʀ] n. f. 1. Sự đờ đẫn, sự hôn mê, sự mê muội, phật phờ mê man. *Une trop forte dose de calmants l'a fait sombrer dans la torpeur: Một liều thuốc an thần quá mạnh đã làm nó chìm đắm mê man.* 2. Bóng Trạng thái đờ đẫn. *Il essayait vainement de les faire sortir de leur torpeur: Ông ấy hoài công thử lôi họ ra khỏi trạng thái đờ đẫn.*

torpide [tɔʀpid] adj. 1. Đờ đẫn. 2. Y Trơ, âm ỉ.

torpillage [tɔʀpijaʒ] n. m. QUÂN Sự phóng ngư lôi, sự tấn công bằng ngư lôi.

1. torpille [tɔʀpij] n. f. NGƯ Cá đuối điện.

2. torpille [tɔʀpij] n. f. QUÂN 1. HẢI Ngư lôi. 2. Bom có cánh.

torpiller [tɔʀpije] v. tr. [1] 1. QUÂN Phóng ngư lôi, tấn công bằng ngư lôi. *Torpiller un sous-marin: Phóng ngư lôi vào tàu ngầm.* 2. Bóng Phá hoại ngầm. *Torpiller des négociations: Phá hoại ngầm các cuộc đàm phán.*

torpilleur [tɔʀpijœʀ] n. m. 1. HẢI Tàu phóng ngư lôi. 2. Thủy thủ chuyên phóng ngư lôi.

1. torque [tɔʀk] n. m. 1. KHCỔ Vòng kim loại đeo cổ (phần thưởng chiến trận của các của các chiến binh Gôloa, sau đó là của người La Mã xưa).

2. torque [tɔʀk] n. f. KỸ Vòng dây thép.

torr [tɔʀ] n. m. Torr, đơn vị đo áp lực cũ, tương ứng với chiều cao 1mm thủy ngân (1 Torr = 133,3 Pa).

torréfacteur [tɔʀʀefaktœʀ] n. m. 1. KỸ Máy rang, máy sấy. 2. Người chuyên rang, sấy.

torréfaction [tɔʀʀefaksjõ] n. f. Sự rang, sự sấy.

torréfier [tɔʀʀefje] v. tr. [1] Rang, sấy. *Torréfier du café: Rang cà phê.*

torrent [tɔʀɑ̃] n. m. 1. Thác. ▷ Par exag. Bóng *Il pleut à torrents: Mưa như thác đổ (như trút). Un torrent de larmes: Nước mắt tràn trề (như mưa).* Đồng déluge. 2. Dòng trán trề, tràng, sự cuồn cuộn. *Des torrents de fumée: Khói cuồn cuộn.* ▷ Bóng *Un torrent d'injures: Tràng chửi rủa.*

torrentiel, ielle [tɔʀɑ̃sjɛl] adj. 1. ĐỊA [Thuộc] thác, như thác. 2. Như thác đổ. *Pluie torrentielle: Mưa như thác đổ.*

torrentueux, euse [tɔʀɑ̃tyø, øz] adj. Cuồn cuộn. ▷ Văn Như thác, dữ tợn như con thác.

torride [tɔʀ(ʀ)id] adj. Nóng như thiêu, nóng cực kỳ (không khí). *Climat, zone torride: Khí hậu nóng cực kỳ, vùng nóng như thiêu. Un été torride: Một mùa hè nóng như thiêu như đốt.*

tors, torse [tɔʀ, tɔʀs] adj. và n. **I.** adj. và n. m. 1. Xe, xoắn. *Fil tors: Chỉ xe. –Colonne torse: Cột xoắn.* ▷ XDỰNG *Fer tors* hay, n. m. *un tors*: Sắt xoắn (làm cốt bê tông). 2. Vặn, méo, khoèo. *Jambes torses: Chân khoèo.* **II.** n. m. Sự xe, sự vặn.

torsade [tɔʀsad] n. f. Các loại sợi, dây, thắt lưng, bím tóc, diềm... được cuộn lại hoặc vặn xoắn lại. ▷ KTRÚC Đường trang trí thừng xoắn.

torsader [tɔʀsade] v. tr. [1] Xe lại, xoắn lại, vặn lại. *Torsader de la soie: Xe tơ.*

torse [tɔʀs] n. m. 1. Phần thân người phía trên (không kể đầu và chi), nửa mình trên, phần lồng ngực. Cf. *Se mettre torse nu*: Ở trần. *Bomber le torse*: Ưỡn ngực, làm bộ làm dạng. 2. MỸ Tượng thân người (từ cổ đến thắt lưng, không đầu, không tay).

torseur [tɔʀsœʀ] n. m. LÝ Lực xoắn.

torsion [tɔʀsjõ] n. f. Sự xoắn, sự xe, sự vặn, sự khoèo, sự méo. *Torsion d'une tige: Que*

xoắn. Torsion de la bouche: Sự méo miệng. ▷ LÝ Lực xoắn, độ xoắn, ngẫu lực xoắn.

tort [tɔʀ] n. m. 1. Điều lầm lỗi, điều sai trái, vô lý. *Reconnaître ses torts: Nhận ra lầm lỗi của mình.* ▷ LUẬT *Prononcer un jugement aux torts d'une partie: Tuyên bố bản án gây thiệt hại cho một bên dương sự.* Trái au profit de. ▷ Loc. *Avoir tort*: Sai, sai lầm, có lỗi, trái, nhầm rồi. (đối lập với *avoir raison*). Prov. *Les absents ont toujours tort*: Đổ lỗi cho người vắng mặt, người vắng mặt bao giờ cũng lỗi. *Avoir tort de...* (+ l'inf.) *Vous avez tort de vous plaindre: Anh than phiền phi lý quá. –Donner tort à qqn: Cho ai là sai trái, là có lỗi. –Être, se mettre en tort, dans son tort: Sai trái, có lỗi. C'est un tort de croire...: Thật sai lầm nếu tin rằng...* 2. loc. adv. *À tort*: Sai, trái, phi lý, tầm bậy... *À tort ou à raison: Sai hay đúng, phải hay trái. À tort et à travers: Quàng xiên, bậy bạ, hồ đồ.* 3. Điều thiệt hại, gây thiệt hại cho ai. *Cela lui a fait du tort: Việc đó đã gây thiệt hại cho nó. Un redresseur de torts: Người nghĩa hiệp.*

torticolis [tɔʀtikɔli] n. m. Y Chứng vẹo cổ.

tortil [tɔʀtil] n. m. HUYHỌC Vòng xoắn ngọc (trên mũ nam tước). ▷ *Par ext.* Mũ có vòng xoắn ngọc (của nam tước).

tortillard [tɔʀtijaʀ] adj. m. và n. m. 1. adj. m. Dphg [Cỏ] thân vẹo, thớ gỗ xoắn (cây). 2. n. m. Thân Tàu chợ (chạy ngoằn ngoèo, đỗ nhiều ga xép), đường xe lửa quanh co.

tortillement [tɔʀtijmɑ̃] n. m. Sự xoắn, vặn, sự vặn vẹo, uốn éo; sự quanh co.

tortiller [tɔʀtije] v. [1] 1. v. tr. Xoắn, vặn, xoắn đi xoắn lại, vặn đi vặn lại. *Il tortillait nerveusement son mouchoir: Nó bồn chồn vặn đi vặn lại chiếc khăn tay.* 2. v. intr. *Tortiller des hanches*: Đi uốn éo mông. ▷ Absol. Thân *Il n'y a pas à tortiller*: Đừng tìm cách trù trừ nữa, đừng chần chừ tránh né nữa. 3. v. pron. Vặn vẹo, vặn mình. *Serpent qui se tortille: Rắn vặn mình. Se tortiller sur sa chaise: Vặn vẹo người trên ghế.*

tortillon [tɔʀtijɔ̃] n. m. 1. Vật bị xoắn lại, bị vo lại. *Un tortillon de papier: Giấy bị vo lại.* ▷ *Spécial.* Cuộn giấy có đầu vát nhọn, dùng để đánh bóng nét vẽ. 2. Khoanh vải lót đầu (để đội vật nặng). 3. Bánh quấn thừng.

tortionnaire [tɔʀsjɔnɛʀ] n. m. Cổ Đao phủ. ▷ Mới Người tra tấn, tra khảo.

tortis [tɔʀti] n. m. Dải tết, dây tết.

tortricidés [tɔʀtʀiside] n. m. pl. SÂU Họ sâu cuốn lá.

tortu, ue [tɔʀty] adj. Cũ hay Văn Cong, queo, khoèo, vặn, vẹo. *Nez tortu: Mũi vẹo.* ▷ Bóng *Esprit tortu*: Đầu óc lệch lạc, đầu óc không đúng đắn.

tortue [tɔʀty] n. f. 1. Rùa. V. chéloniens. ▷ Bóng *À pas de tortue: Chậm như rùa. C'est une vraie tortue: Thật đúng là đồ rùa bò.* 2. CÔLA Mái thuẫn (ghép nhiều thuẫn lại với nhau để che tên đạn).

tortueusement [tɔʀtɥøzmɑ̃] adv. Quanh co, ngoằn, ngoèo, ngoắt ngoéo.

tortueux, euse [tɔʀtɥø, øz] adj. 1. Quanh co, ngoằn ngoèo. Đồng sinueux. *Sentier tortueux: Đường quanh co.* 2. Bóng Không thẳng thắn, bất chính, điên đảo, ngoắt ngoéo. *Âme tortueuse: Người không thẳng thắn.*

torturant, ante [tɔʀtyʀɑ̃, ɑ̃t] adj. Hành hạ, giằn vặt.

torture [tɔʀtyʀ] n. f. 1. Sự tra khảo, tra tấn. V. supplice, *Instruments de torture: Dụng cụ tra tấn.* ▷ Loc. Bóng *Mettre qqn à la torture*: Đặt ai trong tâm trạng bối rối nặng nề, làm cho ai khổ sở, làm cho ai phải giằn vặt lo nghĩ. *Mettre son esprit à la torture*: Băn khoăn lo nghĩ, giằn vặt khổ sở, cố gắng tuyệt vọng để tìm cánh giải quyết. 2. Văn Sự đau đớn, đau khổ. Đồng tourment *En proie aux tortures du doute, de la jalousie: Bị giày vò đau đớn vì nghi ngờ, vì ghen tuông.*

torturer [tɔʀtyʀe] **I.** v. tr. [1] 1. Tra khảo, tra tấn. *Torturer un prisonnier: Tra tấn tù nhân.* 2. Làm ai đau đớn, hành hạ ai, giằn vặt ai. *Cette obsession le torturait: Nỗi ám ảnh đó cứ giằn vặt nó mãi.* –Bóng *Torturer un texte*: Xuyên tạc một văn bản. **II.** v. pron. Bóng *Se torturer l'esprit*: Băn khoăn lo nghĩ, tinh thần bị giằn vặt.

torve [tɔʀv] adj. *Œil torve, regard torve*: Mắt gườm gườm, cái nhìn gườm gườm.

tory [tɔʀi] n. m. và adj. SỬ Tori (những người chủ trương ủng hộ quyền lực tuyệt đối với đức vua và nhà thờ nước Anh năm 1679 –1680), đảng viên đảng bảo thủ (đối lập với Uých, đảng Tự do nước Anh). ▷ Pl. *Les tories. Les tories exercèrent rarement le pouvoir au XVIIIe siècle, puis dirigèrent le pays en lutte avec la France à partir de 1807: Trong thế kỷ XVIII, những người Tori nắm được quyền hành rất ít, sau đó, bắt đầu từ năm 1807, họ lãnh đạo đất nước đánh nhau với nước Pháp.* ▷ Adj. *Le parti, le mouvement tory* (hay *torysme*) *se disloqua au milieu du XIXe siècle et donna naissance au parti conservateur: Đảng Tori, phong trào tori tan rã vào giữa thế kỷ XIX và hình thành nên đảng bảo thủ.*

toscan, ane [tɔskɑ̃, an] adj. và n. 1. adj. và n. [Thuộc] miền Toxcan (Ý). ▷ KTRÚC *Ordre toscan*: Thức Toxcan (một trong năm thức của kiến trúc cổ điển). ▷ Subst. *Un(e)*

Toscan(e): Người miền Toxcan. **2.** n. m. Tiếng Toxcan.

tosser [tɔse] v. intr. [1] HẢI Tròng trành, lắc qua lắc lại. *Le clapot fait tosser le canot contre le quai: Sóng dập dềnh khiến chiếc ca nô tròng trành dạt vào bờ.*

tôt [to] adv. 1. Cũ Nhanh, nhanh chóng. –Mới *Il aura tût fait de...*: Nhanh chóng làm xong (việc gì). **2.** Sớm. *Les vacances de Pâques commencent tôt cette année: Kỳ nghỉ lễ Phục sinh năm nay bắt đầu sớm. Il s'est enfin décidé, ce n'est pas trop tôt!: Cuối cùng nó đã tự quyết định, như thế chẳng phải là quá sớm! Tôt ou tard.* V. tard. –(Đi cùng với *plus). Cela arrivera plus tôt que vous ne croyez: Điều đó sẽ xảy ra sớm hơn là anh tưởng. Ne... pas plus tôt... que...*: Vừa mới... thì đã... *Il n'était pas plus tôt sorti que tout le monde disait du mal de lui: Nó vừa mới đi ra thì tất cả đã liền nói xấu nó.* –(Đi cùng với *le plus) Venez me voir le plus tôt possible: Hãy đến gặp tôi càng sớm càng tốt. Le plus tôt sera le mieux: Sớm nhất sẽ tốt nhất.* –*Au plus tôt: Sớm nhất, nhanh nhất. Il aura fini lundi prochain au plus tôt: Sớm nhất cũng phải đến thứ hai tới mới xong.* –*Pas de si tôt* (tốt hơn là dùng pas de *sitôt): Không phải ngay được.* ▷ Spécial. *Je me suis levé tôt: Tôi dậy sớm. L'école a libéré les élèves plus tôt que d'habitude: Nhà trường cho học sinh nghỉ sớm hơn thường lệ.*

total, ale, aux [tɔtal, o] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Toàn thể, toàn bộ, trọn vẹn, tổng lực, hoàn toàn. Đồng complet. *Un dénuement total: Tình trạng hoàn toàn nghèo khổ. Guerre totale: Cuộc chiến tranh tổng lực. Avec une confiance totale: Với sự tin cậy hoàn toàn.* **2.** Tổng. *La somme totale: Tổng số tiền, số tổng cộng. La production totale en blé s'élève à...: Tổng sản phẩm lúa mì lên đến...* **II.** n. m. Tổng cộng, tổng số. *Le total des dépenses: Tổng cộng các món chi tiêu.* ▷ Loc. adv. *Au total*: Tổng cộng là, tất cả là, tóm lại là. *Au total, c'est plutût une bonne chose: Tóm lại đó cũng là điều tốt.* –Thân *Total:* Kết cục là, rốt cuộc là. *Il s'est cru le plus malin, total il a tout perdu: Nó cứ tưởng mình là đứa ranh mãnh nhất, rốt cuộc là nó đã mất tất cả.*

totalement [tɔtalmɑ̃] adv. Hoàn toàn, trọn vẹn. *Il m'est totalement dévoué: Anh ấy hoàn toàn hết lòng với tôi.*

totalisant, ante [tɔtalizɑ̃, ɑ̃t] adj. TRIẾT Tổng thể.

totalisateur, trice [tɔtalizatœʀ, tʀis] adj. và n. m. Máy cộng. –N. m. *Le totalisateur (des paris) sur un hippodrome: Máy cộng (số tiền cược) ở trường đua ngựa.*

totalisation [tɔtalizasjõ] n. f. Sự tổng cộng.

totaliser [tɔtalize] v. tr. [1] 1. Cộng, tổng cộng. *Totaliser des quantités: Tổng cộng các đại lượng.* **2.** Có tất cả là, có tổng cộng là. *Champion qui totalise dix victoires: Nhà vô địch có tất cả là mười trận thắng.*

totalitaire [tɔtalitɛʀ] adj. Độc tài, chuyên chế, cực quyền (chế độ, nhà nước).

totalitarisme [tɔtalitaʀism] n. m. Chế độ, giáo lý của một nhà nước cực quyền.

totalité [tɔtalite] n. f. Tổng số, toàn thể, toàn bộ. *La totalité d'un héritage: Toàn bộ di sản.* ▷ Loc. adv. *En totalité:* Tất cả, hết thảy, toàn bộ.

totem [tɔtɛm] n. m. Tôtem, vật tổ (bằng cây, con).

totémique [tɔtemik] adj. DTộC [Thuộc] tôtem, vật tổ.

totémisme [tɔtemism] n. m. DTộC 1. Tổ chức xã hội loài người theo tín ngưỡng tôtem. **2.** Thuyết về tín ngưỡng tôtem (coi đó là hình thái sơ khai của tôn giáo và coi điều cấm kỵ là dạng sơ khai của quan niệm đạo đức).

toto [toto] n. m. Lóng Con rận.

toton [tɔtõ] n. m. Con vụ, con quay, con cù, con thò lò.

touage [twaʒ] n. m. HẢI Sự kéo tàu, thuyền; sự lai tàu, thuyền theo dây cáp. *Entreprise de touage et de remorquage: Xí nghiệp lai dắt tàu thuyền.*

touareg [twaʀɛg] adj. và n. m. pl. 1. adj. inv. [Thuộc] dân tộc Tuarec (dân du mục ở Xahara). **2.** n. m. pl. (sing. m. *Targui,* sing. f. *Targuia). Les Touareg sont des nomades: Những người Tuarec là dân du mục.*

toubib [tubib] n. m. Thân Thầy thuốc.

toucan [tukɑ̃] n. m. Chim tu căng (ở Nam Mỹ).

1. touchant [tuʃɑ̃] prép. Cũ hay Văn Về, liên quan đến, thuộc về, dính dáng đến. *Il n'a rien dit touchant cette affaire: Nó không nói tí gì liên quan đến việc này.*

2. touchant, ante [tuʃɑ̃, ɑ̃t] adj. Cảm động, cảm kích. *Une manifestation très touchante: Sự biểu lộ hết sức cảm động.* ▷ N. m. *C'est d'un touchant!: Thật là cảm động!*

touchau [tuʃo] n. m. Kỹ Sao thử vàng.

touche [tuʃ] n. f. **I.** 1. Sự đớp mồi, sự cắn câu (của cá). *Sentir une touche: Cảm thấy sự cắn câu.* ▷ Bóng Thân *Faire une touche*: Làm cho cắn câu, làm ai cảm kích, làm cho ai phải chú ý tới. *Avoir une touche, la touche avec qqn*: Ưa thích ai, yêu mến ai, lọt vào mắt ai. **2.** Sự chạm vào đấu thủ (khi đấu kiếm). **3.** Sự thử vàng, bạc. ▷ Bóng *Pierre de touche*: Đá thử vàng, cách thức để thử ai, cái gì. **4.** Phong cách của họa sĩ; nét bút,

nét vẽ. *Procéder par petites touches: Tiến hành vẽ từng nét nhỏ.* ▷ Bóng Nét điểm xuyết. *Mettre une touche spirituelle dans une description: Điểm xuyến nét dí dỏm vào đoạn văn miêu tả. Mettre la dernière touche à son livre: Viết xong cuốn sách.* **5.** Dgian Dáng vẻ, nét mặt. *Il a une drôle de touche: Nó có dáng vẻ kỳ cục.* **6.** THỂ *Ligne de touche* hay *touche:* Đường biên, sự ném biên. *Juge de touche: Trọng tài biên. Jouer la touche: Ném biên. Touche longue: Đường biên dọc.* ▷ Bóng *Rester, être mis sur la touche*: Không được tham gia nữa. **II.** NHẠC Phím đàn. ▷ KỸ Nút điều khiển. *Touche d'un magnétophone: Nút điều khiển của máy ghi âm.*

touche-à-tout [tuʃatu] n. m. inv. **1.** Người hay sờ mó, người thấy gì cũng mó tay vào, người sờ mó vào mọi thứ. **2.** Bóng Người ôm đồm bao biện.

1. toucher [tuʃe] **I.** v. tr. [1] **1.** Sờ, mó, rờ, đặt tay lên, đụng, chạm. *Toucher légèrement: Sờ nhẹ. Toucher qqch du pied, avec un baguette: Lấy chân, lấy que chạm vào cái gì. Toucher du bois: Chạm tay vào củi (theo mê tín là để giải hạn).* ▷ *Toucher les bœufs: Thúc bò đi lên.* **2.** Sát, sát với. *Voiture qui touche le trottoir en reculant: Chiếc xe lùi sát vào vỉa hè.* ▷ HẢI *Toucher le port*: Cập cảng. –Absol. *La navire touche*: Tàu mắc cạn, va vào đá... **3.** Bắn trúng. *Toucher la cible: Bắn trúng bia, bắn trúng đích. Il a été touché au bras: Anh ấy bị bắn trúng tay. –Plusieur immeubles ont été touchés par l'explosion: Vụ nổ đã làm trúng nhiều tòa nhà.* –(Absol.) Đâm trúng đối thủ (khi đấu kiếm). **4.** Lĩnh (tiền). *Toucher ses appointements: Lĩnh lương.* ▷ NGỰA *Toucher le tiercé*: Trúng giải ba, lĩnh giải ba. **5.** Bóng Tiếp xúc với ai, liên lạc với ai. *Toucher qqn par lettre, par téléphone: Tiếp xúc với ai qua thư, qua điện thoại.* **6.** Làm cho xúc động, làm cho động lòng. *La remarque l'a touché au vif: Nhận xét đó đã làm cho nó xúc động mạnh. Son repentir m'a touché: Sự ăn năn của nó đã khiến tôi động lòng.* **7.** Thân *Toucher un mot de qqch à qqn*: Nói qua loa việc gì với ai. **8.** Cạnh, sát, giáp. *Ma maison touche la sienne: Nhà tôi giáp nhà nó.* **9.** Có quan hệ đến, có liên quan đến, có dính dáng đến. *Ce qui touche cette affaire m'intéresse: Tôi quan tâm đến những gì liên quan đến việc này.* **10.** Bóng Có liên quan mật thiết, có quan hệ gần gũi với, có quan hệ họ hàng với. *Il a perdu qqn qui le touche de près: Ông ấy đã mất một người có quan hệ họ hàng gần gũi.* **II.** v. tr. indir. (prép. à.) **1.** Sờ, mó, đụng, chạm. *Cet enfant touche à tout: Đứa trẻ này sờ tay vào mọi thứ. Ne touchez pas à cela: Không sờ vào cái này.* ▷ Bóng, Thân *Ne pas avoir l'air d'y toucher*: Làm một cách giấu giếm, ra vẻ thờ ơ. **2.** (nhất là ở lối phủ định) Dùng, sử dụng, đụng đến. *Il jura de ne plus toucher à un fusil: Nó thề không sử dụng súng nữa, nó thề không đụng đến một khẩu súng nào nữa.* **3.** (nhất là ở lối phủ định) Đụng đến, đụng tới. *Ne pas toucher à un mets, à ses économies: Không đụng đến món ăn, không đụng đến số tiền để dành.* **4.** Xuyên tạc, làm thay đổi. *Toucher à un texte, à une légende: Xuyên tạc một văn bản, một truyền thuyết.* **5.** Sắp tới, sắp vào đến. *Toucher au port: Sắp vào đến cảng. Toucher à sa fin: Sắp kết thúc. Toucher au but: Sắp tới đích.* **6.** Đụng đến (một điểm, một vấn đề). *Nous touchons maintenant à un problème important: Bây giờ chúng ta đụng đến một vấn đề quan trọng.* **7.** Đồng **I, 8**. *Clocher qui semble toucher au ciel: Gác chuông (cao) như chạm trời.* **III.** v. pron. **1.** (Récipr.) Giáp, kề, sát nhau. *Leurs maisons se touchent: Nhà họ sát nhau.* Prov. *Les extrêmes se touchent: Các thái cực gặp nhau.* **2.** (Réfl.) Dgian Thủ dâm.

2. toucher [tuʃe] n. m. **1.** Xúc giác, sự sờ mó. V. tact. *Surface rude au toucher: Bề mặt sờ thấy gồ ghề.* **2.** NHẠC Lối chơi đàn, lối bấm phím. **3.** Y Sự thăm khám (bằng tay). *Toucher rectal, vaginal: Sự thăm ruột thẳng, sự thăm âm đạo.*

touche-touche (à) [tuʃtuʃ] loc. adv. Thân Suýt mó vào.

toucheur, euse [tuʃœʀ, øz] n. m. KỸ Cũ Người chăn gia súc.

toue [tu] n. f. HẢI Xuồng, phà, sự lai tàu, thuyền.

touée [twe] n. f. HẢI Dây xích dùng để lai thuyền, tàu. ▷ *Par ext.* Bề dài dây neo.

touer [twe] v. tr. [1] HẢI Lai (tàu, thuyền, sà lan) theo dây cáp, kéo thuyền.

toueur [twœʀ] n. m. HẢI Tàu lai theo dây cáp, tàu kéo.

touffe [tuf] n. f. Túm, cụm, khóm, bụi, chòm, chùm. *Une touffe d'herbe, de poils: Một bụi cỏ, một túm lông.*

touffeur [tufœʀ] n. f. Văn Sự nóng bức ngột ngạt, không khí oi ả nặng nề. *Une touffeur d'orage: Không khí oi ả nặng nề của cơn giông.*

touffu, ue [tufy] adj. **1.** Rậm rạp, chi chít, chằng chịt. *Bois touffu: Khu rừng rậm rạp.* **2.** Bóng Rườm, rườm rà (diễn văn, bài viết).

touillage [tujaʒ] n. m. Thân Sự trộn, sự khuấy, sự xáo trộn, đảo lộn.

touille [tuj] n. f. Cá nhám. Đồng lamie.

touiller [tuje] v. tr. [1] Thân trộn, khuấy, xáo trộn, đảo lộn. *Touiller une pâte, la salade: Khuấy bột, trộn xa lát.*

toujours [tuʒuʀ] adv. 1. Luôn luôn, mãi mãi, đời đời. *Elle est toujours prête à rendre service: Cô ấy luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ. Cela a toujours existé et existera toujours: Điều đó đã luôn luôn tồn tại và sẽ còn tồn tại mãi mãi.* ▷ Loc. adv. *Pour toujours*: Mãi mãi, đời đời, vĩnh viễn. *Depuis toujours*: Vốn dĩ vẫn là, vốn dĩ từ xưa vẫn thế. 2. Bao giờ cũng vẫn... *Je gagne toujours contre lui: Tôi bao giờ cũng vẫn thắng nó. Il prend toujours la même route: Bao giờ nó cũng đi đúng con đường đó.* –Loc. adv. *Comme toujours*: Như thường lệ, như mọi khi. *Presque toujours*: Hầu như luôn luôn. 3. Vẫn. *Il court toujours: Nó vẫn chạy. Je ne lui ai toujours pas pardonné: Hồi đó tôi vẫn không tha thứ cho anh ấy.* 4. Cứ... đã. *Prenez toujours cet acompte: Anh cứ cầm tạm món tiền này đi đã. C'est toujours ça (de pris): Cứ cầm cái này đi đã.* ▷ Loc. conj. *Toujours est-il que...*: Dù sao cũng vẫn là...

toulonnais, aise [tulɔnɛ, ɛz] adj. và n. [Thuộc] Tulông, người Tu lông (thủ phủ tỉnh Var, Pháp).

touloupe [tulup] n. f. Da cừu; áo da cừu của nông dân Nga.

toulousain, aine [tuluzɛ̃, ɛn] adj. và n. [Thuộc] Tuludơ, người Tuludơ (thủ phủ tỉnh Garon thượng, Pháp).

toundra [tundʀa] n. f. Tunđra, lãnh nguyên, đài nguyên, đại thảo nguyên (vùng cực).

toungouse hay **toungouze** [tunguz] adj. và n. Học [Thuộc, người] Tungudơ (các tộc ít người vùng đông Xibêri); các nhóm ngôn ngữ Tungudơ.

toupaye hay **toupaïe** [tupaj] n. m. ĐỘNG Tupaia (động vật có vú, ăn sâu bọ, gần với giống khỉ, có dáng vẻ bề ngoài như con sóc, sống ở Nam Mỹ, Ấn Độ và Malaixia).

toupet [tupɛ] n. m. 1. Nhúm, túm, chùm, mớ (lông, tóc). 2. Bóng, Thân Sự táo tợn, liều lĩnh. *Avoir un drôle de toupet: Táo tợn kỳ lạ.*

toupie [tupi] n. f. 1. Con quay. 2. KỸ Máy xoi ghép (gỗ). Đồng toupilleuse.

toupiller [tupije] v. intr. [1] KỸ Xoi ghép (gỗ).

toupilleur [tupijœʀ] n. m. KỸ Thợ soi ghép (gỗ).

toupilleuse [tupijøz] n. f. KỸ Đồng toupie (nghĩa 2).

touque [tuk] n. f. Thùng. *Touque d'eau douce: Thùng đựng nước ngọt (trên tàu).*

1. tour [tuʀ] n. m. **I.** 1. Vòng, sự xoay vòng, sự vặn. *Un tour de roue: Vòng bánh xe. Tour de vis, de clef: Sự vặn vít, vặn khóa. Fermer une porte à double tour*: Khóa cửa hai vòng, khóa cửa kỹ càng. ▷ Loc. *Moteur qui part au quart de tour*: Động cơ khởi động chạy ngay. –Bóng *Partir au quart de tour*: Chạy ngay lập tức. ▷ *À tour de bras*: Thẳng tay, rất mạnh tay. ▷ *Tour de reins*: Chứng đau lưng. 2. HÌNH Vòng, đơn vị góc bằng 2π radian (ký hiệu tr). ▷ KỸ *Tour par minute, par seconde*: Vòng phút, vòng giây. 3. Quấn, quấn vòng quanh (khăn quàng, dải ruy băng...). *Tour de cou: Khăn quấn cổ.* 4. Chu vi, khổ, vòng. *Tour de taille: Khổ lưng, vòng lưng. Ville qui a dix kilomètres de tour: Thành phố có chu vi mười kilômét.* 5. Sự đi vòng, đi quanh. *Tour de piste: Vòng đua (xe đạp, mô tô, ngựa).* ▷ *Faire le tour de: Đi vòng quanh (một nơi nào). Faire le tour d'un jardin: Đi quanh vòng vườn.* –Bao quanh. *Les fossés font le tour du château: Những đường hào bao quanh tòa lâu dài.* –Bóng Điểm qua toàn bộ. *Faire le tour d'un problème: Điểm qua toàn bộ vấn đề.* ▷ Cổ *Faire son tour de France*: Đi khắp các thành phố làm việc để nâng cao tay nghề (thợ). ▷ THỂ *Tour de France*: Cuộc đua xe đạp vòng quanh nước Pháp. 6. *Faire un tour.* Đi dạo một vòng. 7. Đường quanh co, vòng vèo. *Les tours et les détours d'un labyrinthe: Đường quanh co ngoắt ngoéo của mê cung.* **II.** 1. Lối, kiểu, ngón, tài, nghề. *Tours de prestidigitation, de passe-passe*: Tài ảo thuật, trò ảo thuật. ▷ *Tour de force*: Công cuộc phi thường, hành động phi thường, công việc khó khăn đòi hỏi nhiều sức lực. ▷ *Tour de main.* Khéo tay. –*En un tour de main*: Chóng như giở bàn tay, ngoáy một cái là xong. 2. Sự mưu mẹo, ma lanh, ngón, vố. *Jouer un mauvais tour, un tour de cochon à qqn*: Chơi khăm ai, chơi xỏ ai. **III.** Dáng, vẻ, chiều, lối, kiểu, cách. *Affaire qui prend un tour dramatique: Công việc ra chiều mang kịch tính.* ▷ *Tour de phrase* hay, absol., *tour*: Cách diễn đạt, lối diễn đạt, cách nói, cách viết. *Un tour familier: Cách diễn đạt thân mật.* ▷ *Tour d'esprit*: Tài trí. *Un tour d'esprit original: Tài trí độc đáo.* **IV.** Lượt, lần. *Je passerai à mon tour: Đến lượt tôi sẽ đi. Chacun son tour!*: Người nào đến lượt người nấy, ai cũng có lượt của mình. ▷ *Tour de chant*: Sự hát hết bài này đến bài khác (của một ca sĩ). ▷ Loc. adv. *Tour à tour:* Lần lượt, thay nhau liên tiếp. *Les trois généraux commandaient tour à tour: Ba viên tướng lần lượt thay nhau chỉ huy.* –*À tour de rôle:* Luân phiên, lần lượt.

2. tour [tuʀ] n. m. 1. bàn tiện, máy tiện. –*Tour de potier: Bàn xoay, bàn vuốt của thợ gốm.* ▷ Bóng, Lỗi thời *Fait au tour*: Tuyệt đẹp, hoàn hảo, xinh đẹp. *Jambe faite au tour: Chân tuyệt đẹp.* 2. Tủ xoay.

3. tour [tuʀ] n. f. 1. Tháp, đài, lầu, chòi. *Les tours d'une cathédrale: Tháp nhà thờ. La tour penchée de Pise: Tháp nghiêng Pido.*

La tour Eiffel: Tháp Epphen. Habiter au trentième étage d'une tour moderne: Sống ở tầng thứ ba mươi của một ngôi tháp hiện đại. ▷ QUÂN Cổ Tháp chiến. ▷ KỸ *Tour de forage*: Tháp khoan. Đồng (anglicisme không nên dùng) derrick. ▷ HKHÔNG *Tour de commande* hay *tour de contrôle*: Đài, tháp chỉ huy; đài, tháp kiểm soát. ▷ KHGGIAN *Tour de montage*: Tháp dựng (để lắp ráp tên lửa vũ trụ trước khi phóng. *–Tour de lancement*: Bệ phóng, dàn phóng (tên lửa vũ trụ). ▷ Bóng *Tour d'ivoire*: Tháp ngà (biệt lập). *Se retirer dans sa tour d'ivoire: Rút vào trong tháp ngà của mình, sống biệt lập.* 2. Quân tháp (bàn cờ).

touraco [turako] n. m. ĐỘNG Chim turacô (Châu Phi).

touraillage [turajaʒ] n. m. KỸ Sự sống đại mạch mọc mầm (để làm rượu bia).

touraille [turaj] n. f. KỸ Lò sấy đại mạch mọc mầm –Đại mạch mọc mầm sấy khô.

touraillon [turajõ] n. m. KỸ Mầm đại mạch sấy khô (để nuôi gia súc hoặc làm phân).

tourangeau, elle [turãʒo, ɛl] adj. và n. 1. [Thuộc] miền Turen (Pháp). *La douceur tourangelle: Sự êm đềm của miền Turen.* 2. [thuộc] thành phố Tua (Pháp).

1. tourbe [turb] n. f. Cũ Đám đông, nhiều người. –Văn Đám đông lộn xộn, đám người vô sỉ, bọn đê tiện.

2. tourbe [turb] n. f. Than bùn.

tourber [turbe] v. intr. [1] KỸ Khai thác mỏ than bùn.

tourbeux, euse [turbø, øz] v. intr. [1] [Có] chứa than bùn, [thuộc] than bùn.

tourbier, ière [turbje, jɛr] adj. và n. I. adj. Có than bùn khai thác được. II. n. 1. Thợ khai thác mỏ than bùn. 2. n. f. Nơi có than bùn; vỉa than bùn.

tourbillon [turbijõ] n. m. 1. Lốc, xoáy (không khí). *Tourbillon de vent: Gió lốc, gió xoáy.* –Sự xoáy lên. *Tourbillons de poussière: Bụi xoáy lên.* 2. LÝ Chuyển động xoáy (chất lỏng); xoáy (nước). 3. Bóng Sự quay cuồng, sự rộn rã. *Le tourbillon des plaisirs: Sự vui thú quay cuồng.*

tourbillonnaire [turbijɔnɛr] adj. Xoáy, dạng xoáy.

tourbillonnant, ante [turbijɔnã, ãt] adj. Xoáy, quay tròm, tròn xoay, cuồn cuộn.

tourbillonnement [turbijɔnmã] n. m. Sự xoáy, sự cuồn cuộn. –Bóng Sự quay cuồng.

tourbillonner [turbijɔne] v. intr. [1] 1. Xoáy, quay tít, chuyển động xoáy. *Les feuilles mortes tourbillonnent: Những chiếc lá rụng xuống quay quay.* 2. Bóng Quay cuồng. *Toutes ces idées tourbillonnaient dans sa tête: Tất cả những ý tưởng đó quay cuồng trong đầu nó.*

tourd [tur] n. m. 1. Cũ Chim sáo, chim sáo tro, chim hét... 2. Cá hàng chài.

tourdille [turdij] adj. m. *Gris tourdille:* [Có] màu xám vàng (ngựa).

tourelle [turɛl] n. f. 1. KTRÚC Tháp con, tháp nhỏ. *Château à tourelles: Lâu đài có những tháp con.* 2. QUÂN Tháp pháo. 3. KỸ Giá quay, ổ quay.

touret [turɛ] n. m. KỸ 1. Máy mài, máy đánh bóng. 2. Máy tiện ngà, mài ngọc. 3. Guồng để quay tơ, sợi; lõi cuốn dây.

tourie [turi] n. f. KỸ Bình lọ bằng thủy tinh, bằng sành, sứ có bọc mây (để chở axít).

tourière [turjɛr] adj. và n. f. Nữ tu sĩ phụ trách tủ xoay ở tu viện; nữ tu sĩ phụ trách liên lạc với ngoài. *Sœur tourière: Bà xơ phụ trách liên lạc với bên ngoài.* ▷ Subst. *La tourière: Bà sơ phụ trách liên lạc với bên ngoài.*

tourillon [turijõ] n. m. KỸ Trục quay, chốt quay, ngõng trục, trục đứng. ▷ *Spécial.* Chốt hãm nòng pháo.

tourisme [turism] n. m. 1. Sự du lịch (đi chơi, giải trí, nghỉ ngơi). *Faire du tourisme: Đi du lịch.* –Du lịch (dịch vụ, tổ chức cho khách). *Office du tourisme: Văn phòng du lịch, cơ quan du lịch. Agence de tourisme: Hãng du lịch. Le tourisme est la principale ressource de ce pays: Du lịch là nguồn tài nguyên chính của nước này.* 2. *De tourisme:* Chuyên dùng cho du lịch. *Aviation de tourisme: Hàng không du lịch. Voiture de tourisme: Xe du lịch.*

touriste [turist] n. Người đi du lịch, khách du lịch. *Une boutique de souvenirs pour touristes: Một quầy bán hàng lưu niệm cho khách du lịch.* ▷ Appos. *Classe touriste:* Hạng vé du lịch (hạng tồi, hạng tiết kiệm). Đồng classe économique (nói về vé máy bay).

touristique [turistik] adj. 1. [Thuộc] du lịch. *Dépliant touristique: Tờ gấp hướng dẫn du lịch.* 2. Có khách du lich đến thăm. *Région touristique: Vùng có khách du lịch đến thăm.*

tourlourou [turluru] n. m. Cũ, Đùa Lính, lính bộ binh. Đồng bidasse, troufion.

tourmaline [turmalin] n. f. KHOÁNG Tuamalin, đá nhiệt điện.

tourment [turmã] n. m. 1. Cũ Sự tra tấn. 2. Văn Sự đau đớn, đau khổ, khổ tâm, khổ não, sự dày vò, dày xé, cắn rứt. *Sa jalousie lui fait endurer mille tourments: Lòng ghen tuông khiến nó phải chịu đựng muôn vàn đau khổ.* 3. Sự lo lắng, băn khoăn, sự day dứt, bứt rứt. *Cette affaire me donne bien du*

tourment: Việc này làm tôi rất lo lắng. Đồng tracas.

tourmente [turmãt] n. f. 1. Văn Bão tố, bão táp, trận bão, trận cuồng phong. *Être pris dans une tourmente: Gặp bão tố.* 2. Bóng Cuộc biến động, biến loạn. *La tourmente révolutionnaire: Cuộc biến động cách mạng, cơn bão táp cách mạng.*

tourmenté, ée [turmãte] adj. 1. Đau khổ, khổ tâm, khổ não, dày vò, cắn xé, cắn rứt. *Âme tourmentée: Tâm hồn đau khổ.* ▷ Subst. *Un tourmentée: Người khổ não.* 2. Gồ ghề, khấp khểnh, gập ghềnh. *Sol, relief tourmenté: Đất, địa hình gồ ghề.* –Động, sôi sục, sóng gió. *Mer tourmentée: Biển động.* ▷ Bóng Rối ren, rối loạn, sôi động. *Vivre une époque tourmentée: Sống giai đoạn rối ren, sống thời kỳ sôi động.* 3. VĂN, MỸ Rườm rà, phức tạp, gò ép. *Style tourmenté: Văn phong rườm rà.*

tourmenter [turmãte] **I.** v. tr. [1] Làm cho đau đớn, làm cho đau khổ, hành hạ. *Cet enfant est tourmenté par ses dents: Đứa trẻ này khổ vì đau răng.* 2. Quấy rối, quấy rầy. *Cessez de tourmenter ce pauvre chien!: Thôi đừng quấy rầy con chó tội nghiệp này nữa!* 3. Dày vò, day dứt, ám ảnh. *Le remords, la jalousie le tourmente: Sự hối hận đang dày vò nó, sự ghen tuông ám ảnh nó.* **II.** v. pron. Day dứt, bứt rứt, băn khoăn. *Vous vous tourmentez inutilement: Ông băn khoăn vô ích thôi.* Đồng se ronger, se tracasser.

tourmenteur, euse [turmãtœr, øz] n. và adj. 1. Cũ Đao phủ, kẻ tra tấn. 2. Văn Kẻ quấy rối, quấy rầy. Đồng persécuteur.

tourmentin [turmãtɛ̃] n. m. HẢI Buồm áp mũi (bằng vải dày, dùng khi gió mạnh).

tournage [turnaʒ] n. m. 1. KỸ Sự tiện. 2. Đ.ẢNH Sự quay phim.

tournailler [turnaje] v. intr. [1] Thân Quanh quẩn, loanh quanh.

tournant [turnã] n. m. 1. Chỗ vòng, chỗ ngoặt. *Tournant dangereux: Chỗ ngoặt nguy hiểm.* –Bóng, Thân *Je l'aurai au tournant*: Tôi sẽ chộp lấy nó ngay khi có dịp. 2. Bóng Bước ngoặt. *Être à un tournant de sa vie: Ở vào bước ngoặt của đời mình.*

tournant, ante [turnã, ãt] adj. 1. Quay, xoay. *Pont tournant: Cầu quay.* ▷ Spécial. *Grève tournante.* V. grève. ▷ ĐIỆN *Champ tournant: Từ trường quay.* 2. Bao quanh. *Mouvement tournant: Vận động bao quanh.*

1. tourne [turn] n. f. Đoạn tiếp (của một bài báo ở trang khác).

2. tourne [turn] n. f. Sự biến chất, sự hỏng đi (của rượu, bia, sữa do vi khuẩn), sự lên men; vi khuẩn lên men.

tourné, ée [turne] adj. 1. Tiện. *Table aux pieds tournés: Bàn có chân tiện.* 2. Trình bày, diễn đạt. *Lettre bien tournée: Bức thư viết hay.* –*Une jeune femme bien tournée: Một phụ nữ trẻ có dáng dấp xinh đẹp.* –*Esprit mal tourné: Đầu óc chỉ nhìn thấy cái xấu.* 3. Theo hướng. *Maison tournée vers le levant: Nhà theo hướng đông.* 4. Bị hỏng, bị chua, bị lên men. *Lait tourné: Sữa bị chua.*

tourne-à-gauche [turnagoʃ] n. m. inv. KỸ Que vặn, que xoắn; cái mở răng cưa.

tournebouler [turnəbule] v. tr. [1] Thân Làm bổ chửng, làm ngã ngửa người. *Cette nouvelle l'a tourneboulé!: Cái tin này đã làm nó ngã ngửa người!*

tournebride [turnəbrid] n. m. Cũ Quán trọ cho gia nhân và ngựa của khách (gần lâu đài đến thăm).

tournebroche [turnəbroʃ] n. m. Cái quay que nướng thịt.

tourne-disque [turnədisk] n. m. Máy quay đĩa [hát]. *Des tourne-disques.* Đồng électrophone.

tournedos [turnədo] n. m. BẾP Miếng thăn bò.

tournée [turne] n. f. 1. Cuộc kinh lý, cuộc tuần du, vòng đi. *Tournée d'un représentant de commerce, d'une compagnie théâtrale: Chuyến đi của một người chào hàng, chuyến lưu diễn của một đoàn kịch.* 2. Thân Chầu đãi. *Payer une tournée d'apéritifs: Trả tiền đãi một chầu rượu khai vị.* 3. Dgian Trận đòn. *Flanquer une tournée: Đánh một trận đòn.*

tournemain (en un) [turnəmɛ̃] Lỗithời loc. adv. Chóng như trở bàn tay, ngoáy một cái là xong.

tournepierre hay **tourne-pierre** [turnəpjɛr] n. m. ĐỘNG Chim dẽ khoang. *Des tournepierres* hay *des tourne-pierres.*

tourner [turne] v. [1] **I.** v. tr. 1. Quay. *Tourner une broche: Quay que xiên (để quay thịt). Tourner la tête: Quay đầu.* 2. Lật, giở. *Il tournait et retournait l'objet sans comprendre: Nó lật đi lật lại một vật mà vẫn không hiểu đó là cái gì. Tourner les pages d'un livre: Giở trang sách.* ▷ Bóng *Tourner la page*: Sang trang mới, sang việc khác, quên quá khứ đi. ▷ *Tourner les talons*: Quay gót, chạy trốn, chuồn đi. 3. Chuyển về, xoay, hướng về. *Tourner les yeux vers le ciel: Mắt hướng về phía bầu trời.* –Bóng *Tourner son attention vers qqn: Chuyển sang chú ý người nào.* 4. Đi vòng. –Spécial. *Tourner les positions de l'ennemi*: Đánh bọc hậu các vị trí của địch. –Bóng Tránh né. *Tourner un obstacle, une difficulté: Tránh né trở ngại, tránh né khó khăn. Tourner la loi: Tránh*

né pháp luật. **5.** Biến thành, quay ra, chuyển thành, chuyển sang. *Tourner les choses à son profit: Biến các sự việc thành có lợi cho mình. Tourner qqch, qqn en ridicule: Biến ai, cái gì thành lố bịch.* **6.** Làm choáng váng, làm chóng mặt. *L'alcool tourne la tête: Rượu làm đầu óc choáng váng.* –Bóng *Le succès lui a tourné la tête: Sự thành công đã làm đầu óc nó choáng váng.* ▷ Loc. Thân *Tourner le sang, les sangs: Làm cho sợ hãi, làm cho bồn chồn.* **7.** KỸ Tiện. –Bóng Xếp đặt, sắp đặt, diễn đạt, trình bày. *Savoir tourner un compliment: Biết cách diễn dạt lời chúc mừng.* **8.** ĐẢNH *Tourner un film*: Quay phim. –Absol. *Silence, on tourne!: Im lặng, quay (phim) đấy!* **II.** v. intr. **1.** Quay, xoay. *La Terre tourne autour du Soleil: Quả đất quay xung quanh Mặt trời.* ▷ Loc. *Avoir la tête qui tourne*: Chóng mặt. *Tourner de l'œil*: Ngất đi. ▷ Xoay quanh. *La porte tourna sur ses gonds: Cửa xoay quanh bản lề của nó. –Faire tourner les tables: Khiến bàn xoay quanh.* –Loc. Bóng *Tourner autour de*: Khoảng chừng, xoay quanh chừng. *La dépense tourne autour de mille francs: Tiêu pha khoảng chừng một nghìn phrăng. –Tourner autour d'une femme: Tán tỉnh phụ nữ.* –Thân *Tourner autour du pot:* Quanh co. **2.** Quay. *Moteur qui tourne: Động cơ đang quay. –Par ext.* Chạy, hoạt động. *Machine qui tourne 24 h sur 24: Máy chạy 24 trên 24 giờ.* ▷ *Tourner rond*: Chạy tốt, chạy đều. Bóng [Người] khoẻ, lành mạnh. **3.** Đổi chỗ cho nhau, luân phiên nhau. *Au vol-ley-ball, les joueurs tournent à chaque service: Ở môn bóng chuyền, cứ mỗi lượt giao bóng các cầu thủ lại đổi chỗ cho nhau theo vòng tròn.* **4.** Xoay chuyển, đổi hướng, quay sang. *Tourner à gauche, à droite: Quay sang trái, quay sang phải. Le vent a tourné*: Gió đã đổi hướng; tình thế đã thay đổi. –Bóng *La chance a tourné: Vận may đã thay đổi.* **5.** Biến thành, chuyển thành, chuyển sang, hướng tới, trở nên. *Affaire qui tourne à la catastrophe: Vụ việc trở thành tai họa. Leurs rapports tournent à l'aigre: Quan hệ của họ trở nên gay gắt.* ▷ *Tourner bien, mal*: Kết thúc tốt đẹp, kết thúc tồi tệ. –Diễn đạt, trình bày. *Il a (bien) mal tourné: Anh ấy trình bày (hay) dở.* ▷ *Tourner court*: Trình bày cụt lủn. **6.** Absol. Bị hỏng, bị chua. *Le lait a tourné: Sữa đã bị chua.* **III.** v. pron. **1.** Xoay người, thay đổi tư thế. *Elle se tourna, offrant ainsi son meilleur profil: Nàng xoay người khiến cho khuôn mặt nhìn nghiêng của nàng ở góc độ đẹp nhất.* **2.** Hướng về. *Les regards se tournèrent vers lui: Những ánh mắt hướng về phía ông ta.* –Bóng *Se tourner vers la religion*: Hướng về phía tôn giáo, theo tôn giáo. ▷ *Ne savoir de quel côté se tourner*: Lúng túng, không biết xoay xở thế nào.

tournesol [tuʀnəsɔl] n. m. **1.** Cây quỳ, cây hướng dương. **2.** HOÁ Chất quỳ (để thử axit).



tournesol

tourneur, euse [tuʀnœʀ, øz] n. và adj. **1.** n. m. KỸ Thợ tiện. **2.** n. f. Nữ công nhân quay tơ. **3.** adj. Xoay, quay. *Derviche tourneur: Thầy tu Hồi giáo vừa múa vừa quay.*

tournevis [tuʀnəvis] n. m. Tuanơvít, cái vặn vít.

tournicoter [tuʀnikɔte] v. intr. [1] Thân Quanh quẩn, luẩn quẩn.

tourniquer [tuʀnike] v. intr. [1] Thân Đi loanh quanh, quanh quẩn, luẩn quẩn.

tourniquet [tuʀnikɛ] n. m. **1.** Cửa quay. **2.** Thanh quay (để chống giữ cho cửa sổ mở...). ▷ Mâm quay (để bày hàng mẫu). *Tourniquet de cartes postales: Mâm quay trưng bày các bưu thiếp.* **3.** Con quay, máy quay. *Tourniquet d'arrosage, de feux d'artifice: Máy quay tưới nước, máy quay pháo hoa (pháo bông).*

tournis [tuʀni] n. m. **1.** YTHÚ Bệnh sán óc (ở cừu, bò). **2.** Bóng, Thân Sự chóng mặt. *Ça me donne le tournis: Cái này làm tôi chóng mặt.*

tournoi [tuʀnwa] n. m. **1.** Cuộc đấu thương trên mình ngựa (thời Trung cổ). Đồng joute **2.** *Par ext.* và Mới Cuộc thi đấu hữu nghị. *Tournoi de bridge, de tennis: Cuộc đấu brit hữu nghị, cuộc thi đấu quần vợt hữu nghị.*

tournolement [tuʀnwamɑ̃] n. m. Sự quay tròn, xoay tròn, sự xoay tít; sự quay chóng mặt.

tournois [tuʀnwa] adj. inv. và n. m. Cũ Đúc ở thành Tua (tiền kim loại); đúc. *Une livre tournois valait vingt sous tournois: Đối với tiền đúc ở thành Tua thì một livro giá trị bằng hai mươi xu.* –Subst. *Un tournois: Một đồng tiền đúc ở thành Tua.*

tournoyer [tuʀnwaje] v. intr. [26] **1.** Quay tròn, xoay tròn, xoay tít, lượn vòng. *Les*

vautours tournoyaient déjà au-dessus des morts: Chim kền kền đã lượn vòng phía bên trên những xác chết. ▷ *La barque tournoyait dans le tourbillon: Chiếc thuyền xoay tròn ở chỗ nước xoáy.* **2.** Cổ Đấu thương trên mình ngựa.

tournure [turnyr] n. f. **1.** Cách trình bày, cách diễn đạt, cách thể hiện. *La tournure d'une phrase: Cách diễn đạt của một câu. Tournure d'esprit*: Tài trí. ▷ *Prendre tournure*: Thành hình, được vẽ. –Vẻ, dáng, dạng, dáng dấp, dáng điệu. *Une jolie tournure: Dáng điệu xinh xắn.* **2.** Cổ Cái độn mông, mông giả (của phụ nữ). **3.** Kỹ Phoi tiện.

touron hay **tourron** [turõ] n. m. Mứt, kẹo hạnh.

tour-opérateur [turɔperatœr] n. m. Nhân viên phụ trách chuyến du lịch. Đồng voyagiste.

tourte [turt] n. f. **1.** Bánh bao. **2.** Dgian Người đần, kẻ ngu đần. *Quelle tourte!: Đứa ngu làm sao!* ▷ Adj. *Il est assez tourte: Nó khá là ngu đần.*

1. tourteau [turto] n. m. **1.** Cũ hay Đphg Bánh ngọt hoặc bánh mì tròn to. **2.** Nông Khô dầu. **3.** Huyhọc Mảnh men sứ hình tròn, có màu.

2. tourteau [turto] n. m. Cua biển giẹp.

tourtereau [turtəro] n. m. **1.** Hiếm Người vợ trẻ âu yếm. **2.** Bóng, Thân *Des tourtereaux:* Các cặp tình nhân trẻ âu yếm, các đôi chim bồ câu non.

tourterelle [turtərɛl] n. f. Chim cu gáy, cu sen, chím ngói. ▷ Appos. *Gris tourterelle: Màu xám phớt hồng.*

tourtière [turtjɛr] n. f. **1.** Nồi hấp bánh bao. **2.** Đphg Bánh bao mặn.

touselle [tuzɛl] n. f. Nông Giống lúa mì không râu.

Toussaint [tusɛ̃] n. f. Lễ các thánh (ngày 1 tháng 11). *Un temps de Toussaint*: Trời xấu, mưa, xám xịt.

tousser [tuse] v. intr. [1] **1.** Ho. *Il tousse surtout la nuit: Nó thường ho về đêm. La fumée le fait tousser: Khói thuốc làm nó ho. –Par anal.* Đằng hắng. *Moteur qui tousse: Động cơ chạy có tiếng xẹt xẹt (do trục trặc).* **2.** Đằng hắng, hắng giọng.

tousserie [tusri] n. f. Cũ Chứng ho khù khụ.

tousseur, euse [tusœr, øz] n. Thân Người ho.

toussotement [tusɔtmã] n. m. Sự ho húng hắng.

toussoter [tusɔte] v. intr. [1] Húng hắng ho.

tous-terrains. v. terrain.

tout [tu], **toute** [tut], **tous** [tus], **toutes** [tut] adj., pron., n. et adv. **A.** adj. **I.** (Theo sau là số ít) **1.** Cả, toàn bộ, tất cả, toàn, hoàn toàn, suốt. *Tout l'univers: Toàn thế giới. Veiller toute la nuit: Thức suốt đêm. Tout ce qu'il y a de bien: Tất cả những cái gì là tốt đẹp.* ▷ Loc. pron. indéf. *Tout le monde: Tất cả mọi người.* ▷ (En loc., Không dùng mạo từ) *Donner toute satisfaction: Thỏa mãn hoàn toàn. À toute vitesse: Hết tốc độ, rất nhanh.* ▷ *Il a lu tout Hugo: Nó đã đọc hết tất cả tác phẩm của Huygô. Tout Londres le savait: Cả thành phố Luân Đôn biết điều đó. –Tout-Paris, le Tout-Paris: Những người Pari có vai vế.* **2.** Mọi, bất kể. *toute peine mérite salaire*: Có công có thưởng, có làm có ăn, bất kể sự nhọc nhằn nào cũng xứng đáng được thù lao. À tout moment: Mọi lúc, bất kể lúc nào. **3.** Mỗi, một. *C'est tout l'effet que ça te fait?: Đối với anh, kết quả có mỗi thế này thôi ư?* ▷ *Pour toute nourriture: Cho mọi thức ăn.* **4.** Thực, thực sự. *Il en fait toute une histoire, tout un drame: Có thế mà nó làm to chuyện.* **II.** **1.** Tất cả, mọi việc, mọi sự. *Tous les hommes: Tất cả đàn ông, mọi người.* ▷ *Vous êtes tous deux bien imprudents: Cả hai anh đều rất khinh suất. Ils nient tous les trois: Cả ba người đều chối.* **2.** *Toutes les cinq minutes: Cứ năm phút một. Tous les dix mètres: Cứ mười mét một.* **B.** pron. indéf. **1.** *Tous, toutes: Tất cả. Ses enfants l'aiment bien, tous sont venus le voir.* Các con ông vốn rất yêu quí ông, tất cả bọn chúng đều đã đến thăm ông. *–Connu et estimé de tous: Được tất cả mọi người biết đến và kính trọng.* **2.** *Tout* (inv.): Mọi thứ, mọi việc. *Tout est bon dans cet ouvrage: Trong việc này mọi thứ đều tốt. Bonne à tout faire: Chị quản gia, bà giúp việc. Il ignore tout de cette affaire: Nó hoàn toàn không biết gì về việc này. C'est tout? non, ce n'est pas tout: Hết chưa? Chưa, chưa hết; Tất cả chỉ có thế thôi ư? Không, đó không phải là tất cả.* ▷ *À tout prendre*: Đại để, xét tổng thể. ▷ *C'est tout ou rien: Hoặc tất cả, hoặc không có gì.* –Tin *Tout ou rien* (hay *tout-ou-rien)*: Nút đóng mở, bộ phận đóng mở. ▷ *Avoir tout de qqch, de qqn*: Giống như. *Habillé ainsi, il a tout du clown: Ăn mặc như thế, trông hẳn đúng như một anh hề.* ▷ *Ce n'est pas tout de*: Chưa đủ, chưa hết. ▷ *Comme tout: Rất, nhất. Il est gentil comme tout: Nó rất tử tế.* ▷ Loc. adv. *En tout*: Tất cả là, bao gồm cả. *Cela lui revient en tout à mille francs: Cái này giá tất cả là một nghìn phrăng. En tout et pour tout*: Tất cả chỉ có thế. *Après tout:* Dù sao, chung qui. **C.** n. m. **1.** Toàn thể, toàn bộ. *Former un tout: Tạo ra cái toàn thể; tạo thành một thể thống nhất. Le tout et la partie: Cái toàn thể và cái bộ phận.* Đồng ensemble. **2.** Cái cơ bản, điều quan trọng. *Ce n'est pas le tout de s'amuser: Cái cơ bản*

T

không phải là giải trí. 3. loc. adv. *Du tout*: Không tí nào. ▷ *Changer du tout au tout*: Thay đổi hoàn toàn. **D.** adv. 1. Cả, tất cả, toàn bộ, hoàn toàn. *La ville tout entière: Toàn bộ thành phố. Elle est tout heureuse, toute contente: Cô ấy hoàn toàn hạnh phúc, hoàn toàn vừa ý.* ▷ *Être tout yeux, tout oreilles: Rất chăm chú, căng mắt nhìn, dỏng tai nghe. Tissu tout coton: Vải sợi bông hoàn toàn.* 2. *Tout enfant, il s'intéressait déjà à la musique: Từ khi còn là cậu bé, anh ấy đã thích âm nhạc. De toutes jeunes filles: Còn là các cô thiếu nữ. Tout à côté: Hoàn toàn bên rìa. Parler tout haut: Nói rất to.* –Thân *C'est tout comme*: Hoàn toàn giống. ▷ *tout au plus*: Vừa mới. 3. Vừa... vừa... *Il lisait tout en marchant: Nó vừa đi vừa đọc.* ▷ *Tout en le souhaitant, je n'y crois guère: Mặc dù mong muốn nhưng tôi không hề tin tưởng vào điều đó.* 4. *Tout... que* loc conj.: Mặc dù. *Tout sage qu'il est: Mặc dù là người thông thái. Toute femme qu'elle est: Mặc dù là phụ nữ.* 5. loc. adv. *Tout à coup:* Thình lình, đột nhiên, bỗng nhiên. ▷ *Toute d'un coup.* Ngay một lúc. ▷ *Tout à fait:* Hoàn toàn. ▷ *Tout à l'heure:* Lúc nãy, vừa rồi; chốc nữa. ▷ *Tout de même*: Tuy nhiên, mặc dầu, dầu sao, dầu vậy. –(Nhấn mạnh giọng cảm thán). *C'est tout de même un peu fort!: Dù sao cũng hơi mạnh hơn một chút.* ▷ *Tout de suite*: Ngay lập tức. ▷ Thân *Tout plein:* Rất nhiều, tràn trề.

tout-à-l'égout [tutalegu] n. m. inv. Hệ thống tháo phân ra cống.

toutefois [tutfwa] adv. Song, song le, tuy nhiên. *Je ne suis pas convaincu, toutefois, j'accepte: Tôi không tin chắc lắm, song tôi chấp nhận.* Đồng néanmoins, pourtant. –*Nous irons, si toutefois elle nous accompagne: Nếu cô ấy đi cùng thì chúng tôi mới đi.*

toute-puissance [tutpɥisɑ̃s] n. f. inv. Toàn quyền, bá quyền, toàn năng, vạn năng, tối cao. Đồng omnipotence.

toutim [tutim] n. m. Lóng En loc. *Et tout le toutim*: Toàn bộ cái còn lại, tất cả.

toutou [tutu] n. m. 1. Thân Con chó, con cún. *Spécial.* Con chó trung thành. –Loc. comparative. *Obéir comme un toutou: Vâng lời như con chó trung thành. Suivre comme un toutou: Đi theo như con cún.*

tout-petit [tup(ə)tit] n. m. Trẻ bé, trẻ nhỏ. *L'alimentation des tout-petits: Thức ăn cho trẻ bé.*

tout-puissant, toute-puissante [tupɥisɑ̃, tutpɥisɑ̃t] adj. Có toàn quyền, bá quyền, toàn năng, vạn năng, tối cao, tối thượng. *Monarques tout-puissants: Các bậc vua chúa tối cao. Des influences toutes-puissantes: Ảnh hưởng vạn năng.* ▷ N. m. *Le Tout-Puissant:* Thượng đế.

tout-terrain V. terrain.

tout-venant [tuv(ə)nɑ̃] n. m. sing. 1. MỎ Than tạp, quặng tạp (chưa lựa chọn). 2. Đồ tạp nham, đồ chất lượng xoàng.

toux [tu] n. f. Sự ho, chứng ho. *Quinte de toux: Cơn ho. Toux sèche, grasse: Ho khan, ho có đờm.*

tox(o)–, toxi–, toxico– Yếu tố có nghĩa là "thuốc độc", "độc".

toxémie [tɔksemi] n. f. Y Chứng nhiễm độc huyết. ▷ *Toxémie gravidique: Chứng nhiễm độc thai nghén.*

toxi– V. tox(o)–.

toxicité [tɔksisite] n. f. Tính độc, liều độc. *Le coefficient de toxicité d'une substance est défini par sa dose minimale mortelle: Hệ số độc của một chất được xác định bằng liều chí tử tối thiểu của nó.*

toxico– V. tox(o)–.

toxicodermie [tɔksikodɛʀmi] hay **toxidermie** [tɔksidɛʀmi] n. f. Y Bệnh da nhiễm độc.

toxicologie [tɔksikolɔʒi] n. f. Y Độc chất học.

toxicologique [tɔksikolɔʒik] adj. Y [Thuộc] độc chất học.

toxicologue [tɔksikolɔg] n. Học Nhà độc chất học.

toxicomane [tɔksikoman] adj. và n. Học và Thdụng Nghiện ma túy, người nghiện ma túy.

toxicomanie [tɔksikomani] n. f. Học Chứng nghiện ma túy.

toxicose [tɔksikoz] n. f. Y Chứng nhiễm độc nội sinh, chứng tự nhiễm độc. ▷ *Toxicose du nouveau-né: Sự nhiễm độc nội sinh của trẻ mới đẻ.*

toxidermie V. toxicodermie.

toxi-infection [tɔksiɛ̃fɛksjõ] n. f. Y Chứng nhiễm chất độc vi sinh vật.

toxine [tɔksin] n. f. Y Toxin, độc tố.

toxique [tɔksik] adj. và n. m. 1. adj. Độc. *Gaz toxique: Hoi độc.* 2. n. m. Chất độc. Đồng poison, venin.

toxo– V. tox(o)–.

toxoplasme [tɔksoplasm] n. m. VISINH Trùng bạch cầu.

toxoplasmose [tɔksoplasmoz] n. f. Y Bệnh trùng bạch cầu.

traban [tʀabɑ̃] n. m. SỬ Lính cận vệ cầm kích (ở Bắc Âu hoặc Thụy Sĩ thế kỷ XVI–XVII).

trabe [tʀab] n. f. HUYHỌC Cán cờ hiệu.

trabécule [tʀabekyl] n. f. MÔ Tua vách.

trabée [tʀabe] n. f. CỔLA Mũ lễ (có tua đỏ).

traboule [tʀabul] n. f. Đphg Đường hẻm (ở thành phố Lyông, Pháp).

trac [tʀak] n. m. Sự lo âu, sự sợ hãi, sợ sệt, mối lo sợ. *Avoir le trac: Cảm thấy sợ sệt. Ne pouvoir se défendre contre le trac: Không thể cưỡng lại được sự sợ hãi.*

trac (tout à) [tʀak] loc. adv. Đột nhiên, buột miệng. *Il déclara tout à trac qu'il ne reviendrait plus jamais: Nó đột nhiên tuyên bố sẽ không bao giờ trở lại nữa.*

traçage [tʀasaʒ] n. m. Sự vạch, rạch, gạch, kẻ, vẽ.

traçant, ante [tʀasɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. THỰC *Racine traçante: Rễ mọc ngang nông, rễ bò ngang mặt đất.* 2. *Balle traçante*: Đạn rạch đường, đạn lửa.

tracas [tʀaka] n. m. Sự lo lắng, bối rối; điều phiền nhiễu; nỗi cực khổ, khó nhọc. *La santé de sa mère lui causait bien du tracas, des tracas: Sức khỏe của mẹ nó khiến nó rất lo lắng.*

tracasser [tʀakase] v. tr. [1] Làm cho lo lắng, gây phiền nhiễu, dày vò, quấy nhiễu. *Cette histoire la tracassait depuis longtemps: Câu chuyện này đã dày vò cô ấy từ lâu.* ▷ v. pron. Lo lắng, lo nghĩ, lo âu, phiền bực, bực bội, dằn vặt. *Il se tracasse pour l'avenir de sa fille: Ông ấy lo lắng cho tương lai của con gái mình.*

tracasserie [tʀakasʀi] n. f. Sự phiền nhiễu, quấy nhiễu, rầy rà, bực bội. *Il étai en butte à des tracasseries incessantes: Anh ta phải đương đầu với các cuộc quấy nhiễu liên tiếp.*

tracassier, ière [tʀakasje, jɛʀ] adj. Ưa gây phiền nhiễu, gây phiền hà, thích nhiễu sự. *Une administration tracassière: Một bộ máy hành chính gây phiền hà.*

tracassin [tʀakasɛ̃] n. m. Thân Tính hay lo, cả lo, cả nghĩ. ▷ *Avoir le tracassin: Có tính hay lo.*

trace [tʀas] n. f. 1. Dấu, vết, dấu vết. *Traces de pas: Vết chân. Traces de pneu dans la boue: Vết bánh xe in trong bùn. Suivre un gibier à la trace: Lần theo dấu vết con mồi.* ▷ Loc. Bóng *Suivre les traces, marcher sur les traces de qqn: Theo dấu chân ai, theo con đường do ai vạch ra, theo gương ai.* 2. Dấu vết để lại, vết tích. *Des traces d'effraction: Dấu vết để lại của sự bẻ khóa. Traces de la marée noire: Vết tích của thủy triều đen.* Bóng *Cette aventure laissa en lui des traces profondes: Cuộc phiêu lưu đã để lại trong lòng nó những dấu ấn sâu sắc. On ne trouve aucune trace de cet épisode chez les chroniqueurs: Ta không thấy có một dấu ấn nào về giai đoạn này ở các nhà chép sử biên niên.* 3. Lượng rất nhỏ. *Traces d'albumine dans l'urine: Lượng rất nhỏ chất albumin trong nước tiểu.* 4. HÌNH Vệt chiếu.

tracé [tʀase] n. m. 1. Sơ đồ, họa đồ bằng nét vạch, bản vẽ sơ đồ. *Le tracé de la future autoroute: Bản vẽ sơ đồ đường ô tô trong tương lai.* 2. Đường đi, tuyến đường. *Le tracé d'un fleuve: Tuyến đường sông.*

tracer [tʀase] v. [14] I. v. tr. 1. Vẽ sơ đồ, vẽ (bằng cách gạch, vạch, kẻ). *Tracer une figure géométrique, le plan d'une maison: Vẽ hình hình học, vẽ sơ đồ một ngôi nhà.* ▷ Bóng *Tracer le tableau de ses malheurs*: Tả lại nỗi bất hạnh của mình. 2. Mở ra, vạch ra. *Tracer une piste, un sillon: Vạch đường, mở đường; vạch luống cày.* ▷ Bóng *Tracer le chemin à qqn*: Vạch đường cho ai. II. v. intr. 1. Dgian hay Đphg Lao vun vút, chạy nhanh. 2. THỰC Bò lan, ăn ngang mặt đất.

traceret [tʀasʀɛ] hay **traçoir** [tʀaswaʀ] n. m. KỸ 1. Mũi vạch (của thợ mộc). 2. Cái vạch để đánh dấu (trên máy đo).

traceur, euse [tʀasœʀ, øz] n. m. và adj. I. n. m. 1. HOÁ *Traceur radioactif*: Đồng vị phóng xạ đánh dấu. 2. TIN *Traceur de courbes*: Máy để vẽ đường nét, sơ đồ (bằng máy tính). II. adj. Có vệt, vạch thành đường. laisse une trace. *Balle traceuse: Vệt đạn, đạn vạch đường.*

trachéal, ale, ux [tʀakeal, o] adj. GPHẪU [Thuộc] khí quản.

trachéates [tʀakeat] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành có ống khí.

trachée [tʀaʃe] n. f. 1. GPHẪU Khí quản. 2. ĐỘNG Ống khí.

trachée-artère [tʀaʃeaʀtɛʀ] n. f. Cũ Khí quản.

trachéen, éenne [tʀakeɛ̃, eɛn] adj. ĐỘNG [thuộc] ống khí.

trachéide [tʀakeid] n. f. THỰC Mạch chấp.

trachéite [tʀakeit] n. f. Y Viêm khí quản.

trachéo-bronchite [tʀakeobʀɔ̃ʃit] n. f. Y Viêm khí quản phế quản.

trachéoscopie [tʀakeoskɔpi] n. f. Y Sự soi khí quản.

trachéotomie [tʀakeotɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật mở khí quản.

trachome [tʀakom] n. m. Y Bệnh đau mắt hột.

trachyte [tʀakit] n. m. THẠCH Khoáng trakịt.

traçoir V. traceret.

tract [tʀakt] n. m. Truyền đơn. *La police a interpellé des distributeurs de tracts: Cảnh sát đã thẩm vấn những người rải truyền đơn.*

tractation [tʀaktasjõ] n. f. (Nhất là ở số nhiều) Khinh Cuộc mặc cả. *Tractations entre milieux industriels et politiques: Những cuộc mặc cả giữa giới công nghiệp và giới chính trị.*

tracté, ée [tʀakte] adj. Kéo, do máy kéo. *Artillerie tractée: Pháo có xe kéo.*

tracter [tʀakte] v. tr. [1] Kéo (bằng xe, bằng máy). *Voiture tractant un bateau: Xe đang kéo thuyền.*

tracteur, trice [tʀaktœʀ, tʀis] 1. n. m. Máy kéo. *Tracteur qui traine une charrue: Máy kéo kéo một cái cày.* 2. adj. Kéo. *Véhicule tracteur, voiture tractrice: Xe kéo.*

tractif, ive [tʀaktif, iv] adj. Học Kéo.

traction [tʀaksjõ] n. f. 1. Sự kéo, sức kéo. ▷ Động tác kéo co. ▷ KỸ *Résistance des matériaux à la traction: Sức bền vật liệu chịu dựng sức kéo. Essai de traction: Thử sức bền kéo.* 2. Sự dẫn động. *Système de traction d'un véhicule: Hệ thống dẫn động của xe cộ (chạy bằng hơi nước, bằng điện...).* ▷ *Traction avant:* Bộ dẫn động bánh trước (ô tô).

tractoriste [tʀaktɔʀist] n. NÔNG Người lái máy kéo.

tractrice [tʀaktʀis] n. f. HÌNH Đường tractic.

tractus [tʀaktys] n. m. GPHẪU 1. Dây, bó. 2. Hệ. *Le tractus digestif: Hệ tiêu hóa. Le tractus génital: Hệ sinh dục.*

trade-union [tʀedjunjɔn] n. f. Hội công liên (Anh), nghiệp đoàn. *Des trade-unions.*

trade-unionisme [tʀedynjɔnism] n. m. Phong trào công liên, phong trào nghiệp đoàn.

trade-unioniste [tʀedynjɔnist] n. Hiếm Hội viên hội công liên.

tradition [tʀadisjõ] n. f. 1. Truyền thống, phong tục, tập tục, tục lệ, cổ truyền. *Il y a dans son milieu une solide tradition d'anticléricalisme: Trong môi trường của nó có một truyền thống vững chắc về chống giáo hội. C'est contraire aux bonnes traditions: Điều đó trái ngược với những tập tục tốt đẹp.* Đồng coutume, habitude. ▷ Loc. adj. *De tradition*: [Theo] truyền thống. 2. Cách truyền, truyền thuyết, lưu truyền. *La tradition orale d'une légende: Truyền thuyết truyền miệng. La tradition populaire: Truyền thuyết dân gian, sự lưu truyền trong nhân dân.* ▷ *Spécial.* Truyền thống (của một tôn giáo). *La tradition juive: Truyền thống Do Thái.* –Absol. *La Tradition*: Các giáo lý và nghi thức thực hành truyền thống của đạo Thiên Chúa. *La Tradition et l'Écriture: Truyền thống của đạo Thiên Chúa và Kinh Thánh.*

traditionalisme [tʀadisjɔnalism] n. m. 1. Chủ nghĩa truyền thống. 2. THẦN Giáo lý truyền thống. *Le traditionalisme de L. de Bonald, de J. de Maistre: Giáo lý truyền thống của L. de Bonald, của J. de Maistre.*

traditionaliste [tʀadisjɔnalist] adj. và n. 1. Truyền thống chủ nghĩa. 2. Người theo chủ nghĩa truyền thống. ▷ Subst. *Un(e) traditionaliste.*

traditionnaire [tʀadisjɔnɛʀ] adj. và n. TÔN [Người] giải thích kinh thánh theo truyền thống Do Thái.

traditionnel, elle [tʀadisjɔnɛl] adj. 1. [Theo] truyền thống. *Croyances traditionnelles d'une région: Tín ngưỡng truyền thống của một vùng. La grammaire traditionnelle: Ngữ pháp truyền thống.* 2. Cổ truyền. *La traditionnelle dinde de Noël: Con gà tây cổ truyền trong lễ Nôen.*

traditionnellement [tʀadisjɔnɛlmã] adv. Theo truyền thống.

traducteur, trice [tʀadyktœʀ, tʀis] n. 1. Người dịch, dịch giả. *C'est le traducteur de ce livre: Đó là người dịch cuốn sách này.* 2. n. m. TIN Chương trình dịch. 3. n. m. Bộ chuyển dịch, bộ chuyển đổi. Đồng transducteur.

traduction [tʀadyksjõ] n. f. 1. Sự dịch. *Traduction littérale: Cách dịch từng chữ một. Traduction libre: Cách dịch tự do (xa bản gốc). Traduction assistée par ordinateur: Cách dịch có máy tính trợ giúp.* 2. Bản dịch. *De nombreux romans policiers sont des traductions: Có tiểu thuyết hình sự là những bản dịch.*

traduire [tʀaduiʀ] v. tr. [71] **I.** *Traduire qqn en justice*: Đưa ai ra tòa. **II.** 1. Dịch. *Cet ouvrage a été traduit en six langues: Tác phẩm này đã được dịch ra sáu thứ tiếng. Bien, mal traduit: Dịch hay, dịch dở.* 2. Diễn đạt, tỏ bày, biểu lộ. *Traduis ta pensée en termes plus simples: Hãy diễn đạt tư tưởng của anh bằng những từ ngữ đơn giản hơn.* ▷ Thể hiện, biểu hiện. *Une peinture qui traduit une grande sensibilité aux couleurs: Một bức tranh thể hiện sự nhạy cảm sâu xa đối với màu sắc.* ▷ v. pron. *Sa nervosité se traduisait par un léger tremblement des mains: Hai tay hơi run run biểu hiện trạng thái dễ bị kích thích của nó.*

traduisible [tʀaduizibl] adj. Có thể dịch được. *Poème peu traduisible: Thơ khó có thể dịch được.*

1. trafic [tʀafik] n. m. Khinh Sự buôn lậu, sự buôn gian bán lận. *Trafic d'armes, de drogue: Buôn lậu vũ khí, buôn lậu ma túy.* ▷ Đùa *Faire trafic de ses charmes*: Buôn phấn bán hương, làm điếm. ▷ LUẬT *Trafic d'influence: Mua bán quyền thế.*

2. trafic [tʀafik] n. m. (Anglicisme) 1. Sự thông thương, sự buôn bán, công việc mậu dịch; lối vận tải, chuyên chở. *Trafic ralenti en raison d'une grève: Sự chuyên chở bị chậm trễ vì có cuộc đình công.* 2. Giao thông.

Quel trafic dans ma rue!: Giao thông ở phố tôi mới nườm nượp làm sao!

traficoter [tʀafikɔte] v. intr. [1] Thân Buôn lậu nhỏ, buôn lậu loại xoàng.

trafiquant, ante [tʀafikɑ̃, ɑ̃t] n. Người buôn lậu, người buôn gian bán lận. *Trafiquant de drogue: Người buôn lậu ma túy.*

trafiquer [tʀafike] v. tr. [1] **I.** v. tr. indir. Buôn lậu, buôn bán bịp bợm, buôn gian bán lận. *Trafiquer de son influence*: Mua bán quyền thế. Dùa *Trafiquer de ses charmes*: Buôn phấn bán hương, làm điếm. –Absol. *Trafiquer au marché noir: Buôn bán chợ đen.* 2. v. tr. dir. Pha chế bịp bợm, sửa sang bịp bợm, thay đổi để đánh lừa. *Trafiquer du vin: Pha chế rượu vang bịp bợm, buôn bán rượu giả. Trafiquer un chèque: Sửa sang bịp bợm một tờ séc; dùng séc giả.*

tragacanthe [tʀagakɑ̃t] n. m. THỰC Loại cây nhỏ cho nhựa adragan.

tragédie [tʀaʒedi] n. f. 1. Bi kịch. *Tragédies de Sophocle, de Racine: Các vở bi kịch của Xôphôclo, của Raxin.* ▷ Thể loại bi kịch. *La tragédie antique: Loại bi kịch cổ đại. La tragédie classique: Loại bi kịch cổ điển (thế kỷ XVII, Pháp).* 2. Tấn thảm kịch, sự kiện thê thảm, sự kiện khủng khiếp. *Les tragédies de la guerre, de la mine: Những sự kiện thê thảm trong chiến tranh; tấn thảm kịch ở khu mỏ.*

tragédien, ienne [tʀaʒedjɛ̃, jɛn] n. Người diễn bi kịch.

tragi-comédie [tʀaʒikɔmedi] n. f. 1. VĂN Bi hài kịch. 2. Bóng Tình thế vừa bi vừa hài. *Des tragi-comédies.*

tragi-comique [tʀaʒikɔmik] adj. 1. VĂN [Thuộc] bi hài kịch. 2. Vừa bi đát, vừa khôi hài; vừa bi vừa hài.

tragique [tʀaʒik] adj. và n. **I.** adj. 1. [Thuộc] bi kịch. *Le genre tragique: Thể loại bi kịch.* ▷ Như trong bi kịch. *Une voix aux accents tragiques: Giọng nói như trong bi kịch.* 2. Bi thảm, thê thảm, khủng khiếp, thảm khốc, thảm thương, thảm thiết. *Conséquences tragiques d'une inondation: Hậu quả bi thảm của trận lụt.* **II.** n. m. 1. Tác giả các vở bi kịch. *Les grands tragiques grecs: Các tác giả bi kịch Hy lạp lớn.* ▷ *Le tragique.* Thể loại bi kịch. 2. Tính chất bi thảm, sự bi thảm. *Il ne voyait pas le tragique de sa situation: Nó không nhận ra tính chất bi thảm của hoàn cảnh.* ▷ *Prendre une chose au tragique: Coi một việc là quá nghiêm trọng.*

tragiquement [tʀaʒikmɑ̃] adv. Bi thảm, thê thảm, khủng khiếp, thảm khốc, thảm thương, thảm thiết. *Tout cela a fini tragiquement: Tất cả đã kết thúc bi thảm.*

tragus [tʀagys] n. m. GPHẪU Gờ hình tai, nhĩ châu.

trahir [tʀaiʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Phản, phản bội; để lộ, tiết lộ. *Trahir son pays, sa patrie: Phản bội đất nước, phản bội Tổ quốc mình. Trahir un secret: Tiết lộ bí mật.* 2. *Trahir un ami: Phản bạn, lừa bạn. –Trahir la confiance de qqn: Bội tín.* 3. Bóp méo, xuyên tạc, làm sai trái, phản, không phản ánh đúng. *La traduction a trahi le texte: Bản dịch sai, dịch phản. Mes paroles ont trahi ma pensée: Lời nói của tôi không phản ánh đúng ý nghĩ của tôi.* 4. Bộc lộ, phát giác, biểu lộ. *Son attitude trahissait son trouble: Thái độ của nó bộc lộ sự bối rối.* ▷ Khiến nhận ra, phát giác ra. *Cette imprudence a trahi le criminel: Sự bất cẩn đó khiến người ta nhận ra tên tội phạm.* –Lơi ra, bỏ rơi. *Ses forces l'ont trahi: Sức lực của nó đã lơi ra.* **II.** v. pron. Biểu lộ, bộc lộ, tự tiết lộ; lộ ra, bị lộ; phản nhau. *Il s'est trahi par un mot: Nó bị lộ vì một từ.*

trahison [tʀaizɔ̃] n. f. 1. Tội phản bội. *La trahison de Judas: Tội phản bội của Giuđa.* ▷ Sự phản bội. *–Haute trahison*: Tội phản quốc. 2. Phụ, phụ bạc, phụ lòng; mưu phản, làm phản.

traille [tʀaj] n. f. Dây cáp kéo đò ngang; đò ngang kéo cáp.

train [tʀɛ̃] n. m. **I.** 1. Cũ Đoàn tùy tùng. *Le train d'un prince: Đoàn tùy tùng của hoàng thân.* ▷ *Train de maison: Bọn gia nhân, bọn người ở.* ▷ QUÂN *Train des équipages,* và từ năm 1928 thì gọi là *le train:* Ngành xe vận tải, quân xa. 2. Đoàn. *Train de péniches: Đoàn xà lan. Train de planeurs: Đoàn tàu lượn. Train spatial: Tàu vũ trụ.* ▷ LÝ *Train d'ondes*: Sự truyền sóng theo một hướng. 3. *Absol.* Đoàn xe lửa. *Train de voyageurs, de marchandises: Tàu khách, tàu hàng. Train postal: Tàu bưu điện.* –Vận chuyển bằng đường sắt. *Préférer le train à l'avion: Thích đi xe lửa hơn là đi máy bay.* ▷ Bóng *Monter dans le train, prendre le train en marche*: Tham gia chậm trễ vào việc gì. 4. Bộ đồ, cơ quan. *Train de pneus: Bộ lốp xe. Train d'engrenages: Bộ bánh răng. Train de laminoir: Bộ máy cán.* 5. Loạt, chuỗi. *Un train de décrets-lois: Một loạt các sắc luật.* **II.** 1. Cầu, càng (của xe). *Train avant arrière: Cầu trước, cầu sau (ô tô)* ▷ HKHÔNG *Train d'atterrissage: Càng hạ cánh (máy bay).* 2. Phần thân (của động vật bốn chân). *–Absol.* Phần thân sau. *Chien assis sur son train: Chó ngồi trên phần thân sau của nó.* Par ext. và Dgian Mông, đít. *Magne-toi le train*: Nhanh lên nào. **III.** 1. Tốc độ, sự tiến triển, chiều hướng. *Aller bon train: Đi nhanh. Au train où vont les choses, je n'aurai pas fini*

T

avant demain: Công việc tiến triển như vậy thì tôi không thể nào xong trước ngày mai được. ▷ *Train de sénateur: Dáng bệ vệ, đĩnh đạc.* ▷ THỂ Tốc độ. *Train soutenu: Giữ vững tốc độ.* ▷ Loc. adv. *À fond de train*: Nhanh hết tốc độ. 2. Lối sống, cách sống, cách sinh hoạt. *Mener grand train: Sống xa hoa.* – *Train de vie: Cách sống, cách sinh hoạt.* 3. Loc. adv. *En train*: Đang thực hiện, đang tiến triển. *L'affaire est en train: Công việc đang tiến triển.* ▷ *Mettre qqch en train*: Bắt đầu làm việc gì. –*Être en train*: Vui vẻ, hồ hởi. 4. loc. verb. *Être en train*: Đang (làm gì). *J'étais en train de prendre mon bain quand on a sonné: Khi có người bấm chuông thì tôi đang tắm dở. Le rôti est train de refroidir: Món thịt quay đang nguội đi.*

traînage [trɛnaʒ] n. m. Sự kéo, lôi, dắt, dẫn; sự vận chuyển bằng trượt tuyết; sự kéo xe vật liệu bằng dây cáp.

traînailler V. trainasser.

traînant, ante [trɛnɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Quét đất, lòng thòng, kéo lê, kéo lết. *Robe traînante: Áo đầm dài quét đất.* 2. Dài dòng, lê thê, dề dà, lôi thôi, kéo dài ra.

traînard, arde [trɛnar, ard] n. 1. Người chậm như sên – người kéo lê đằng sau, người tụt lại sau. *Des traînards ont été faits prisonniers: Những người chậm chạp tụt lại sau đã bị bắt làm tù binh.* 2. n. m. KỸ Bộ trượt (giữ giá đỡ bàn dao của máy tiện).

traînasse [trɛnas] n. f. THỰC Cỏ ống; cây nghể; thân bò lam, dây bò lan.

traînasser [trɛnase] hay **traînailler** [trɛnaje] v. intr. [1] Khinh Kéo rê ra, chậm chạp, lề mề.

traîne [trɛn] n. f. 1. Sự kéo, sự bị kéo. *Bateau à la traîne: Tàu được kéo.* ▷ Thân *Être à la traîne*: Không theo kịp người khác, tụt lại sau. 2. Phần kéo lê, đuôi. *Robe à traîne: Chiếc áo đầm kéo lê.* –KHTƯỢNG Vệt đuôi của mây. 3. ĐÁNHCÁ Đồng senne.

traîneau [trɛno] n. m. 1. Xe trượt tuyết, xe trượt. 2. Lưới rê (bẫy chim, đánh cá).

traîne-bûches [trɛnbyʃ] n. m. inv. ĐÁNHCÁ Ấu trùng sâu bao.

traînée [trɛne] n. f. **I.** 1. Vệt, vệt dài. *Traînée de poudre: Mồi thuốc nổ.* Bóng *La nouvelle s'est propagée comme une traînée de poudre: Tin tức lan truyền rất nhanh.* 2. Sự tạo thành vệt. *Traînée d'une fusée: Vệt tên lửa. L'avion laissait derrière lui une traînée blanche: Chiếc máy bay đã để lại sau nó một vệt trắng.* 3. LÝ Sức cản chính diện. 4. ĐÁNHCÁ Dây câu dầm. **II.** Dgian Gái điếm, gái đứng đường.

traînement [trɛnmɑ̃] n. m. Sự kéo lê. *Un traînement de pieds: Kéo lê chân.*

traîne-misère [trɛnmizɛr] n. m. inv. Lỗithời Người khố rách áo ôm, người lang thang cơ nhỡ.

traîner [trɛne] v. [1] **I.** v. tr. 1. Kéo, lôi. *Cheval qui traîne une charrette: Ngựa kéo xe.* –Kéo lê. *Traîner un sac: Kéo lê túi.* –Bóng *Traîner qqn dans la boue*: Làm nhục ai, sỉ nhục ai. ▷ *Traîner les pieds: Kéo lê chân, bước lê.* 2. Bắt. *Traîner un homme en prison: Bắt một người vào tù.* 3. Mang theo mình, kéo theo. *Il traîne sa marmaille dans tous ses déplacements: Đi đến đâu ông ấy cũng lôi theo bọn nhóc.* –Bóng *Traîner son ennui: Kéo lê nỗi phiền muộn.* 4. Chịu đựng một cách tuyệt vọng. *Traîner une vieillesse malheureuse: Chịu đựng một cách tuyệt vọng tuổi già bất hạnh.* 5. Kéo dài. *Traîner* hay *faire traîner une affaire en longueur: Kéo dài, làm kéo dài thời gian một công việc.* **II.** v. intr. 1. Chạm đất, quét đất, lòng thòng sát đất. *Votre robe traîne dans la boue: Chiếc áo đầm của bà (dài quá) quét cả xuống bùn.* 2. Buông vung bỏ vãi, vung vãi. *Vêtement qui traîne sur une chaise: Áo sống để vung vãi trên ghế.* ▷ Bóng *Laisser traîner*: Để lộn xộn, để bừa bãi. ▷ Bóng *Cela traîne partout*: Từ ngữ, ý tưởng lặp đi lặp lại trong nhiều cuốn sách; cái đó nhan nhản khắp nơi; cái đó quá nhàm rồi. 3. Tụt lại đằng sau. *Pressons, derrière, ne traînons pas!: Nhanh lên nào, các bạn đi ở phía sau, đừng để chúng ta bị tụt hậu!* –Chậm rì rì, chậm như sên. *Si vous voulez finir à temps, il ne faut pas trainer: Nếu anh muốn xong đúng hạn thì đừng làm chậm rì rì như thế.* 4. Kéo dài, dềnh dàng, rề rà; không có tiến bộ. *Traîner en longueur:* Kéo dài, rề rà. *Sa maladie traîne: Bệnh tình của nó không thuyên giảm.* – Chậm hồi phục, lâu bình phục (người ốm). *Il y a longtemps qu'il traîne: Anh ấy lâu bình phục quá.* 5. Khinh Đi lang thang, la cà. *Traîner dans les rues, dans les cafés: La cà ngoài phố, ở các tiệm cà phê.* **III.** v. pron. 1. Lê đi, lết đi. ▷ Bóng Uể oải, lờ đờ, trì trệ. *Dans ce drame, l'action se traîne: Trong vở kịch này, hành động kịch diễn ra uể oải quá.* 2. *Il se traine par terre*: Nó đang bò dưới đất. –Bóng *Se trainer aux pieds de qqn*: Sụp xuống dưới chân ai.

traîne-savates [trɛnsavat] n. inv. Thân Người vô công rồi nghề, người hay lê la.

traîneur, euse [trɛnœr, øz] n. 1. Hiếm Người kéo (cái gì). –*Traineur de sabre*: Người lính, quân nhân huênh hoang. 2. Dgian Người lang thang, người hay la cà.

trainglot V. tringlot.

training [trɛniŋ] n. m. (Anglicisme) Sự tập dượt thể thao. ▷ Y *Training autogène*: Liệu pháp thư duỗi tâm thần.

train-train hay **traintrain** [trɛ̃trɛ̃] n. m. Thân Nếp sinh hoạt quen thuộc, nếp thường, nếp đơn điệu. *Le traintrain quotidien: Nếp sinh hoạt quen thuộc hằng ngày.*

traire [trɛr] v. tr. [78] Vắt sữa. *Traire une vache, une chèvre: Vắt sữa bò, vắt sữa dê.*

trait [trɛ] n. m. **I.** 1. Sự bắn, sự phóng, sự ném ra, phun ra. *Armes de trait: Vũ khí phóng.* –Tên, mũi tên, đạn, vật phóng ra. *Lancer un trait: Phóng đạn, bắn tên.* –*Par ext. Trait de lumière*: Tia sáng. –Bóng Sáng kiến chợt lóe lên. –Văn Cái nhìn phóng ra như một mũi tên. ▷ *Partir comme un trait: Đi nhanh như tên bắn.* 2. Bóng, Văn Lời châm chọc, lời mỉa mai cay độc. *Décocher un trait mordant: Tuôn ra lời mỉa mai cay độc.* **II.** 1. Sự kéo. *Cheval, bête de trait: Ngựa, súc vật kéo.* 2. Dây kéo, dây dắt. **III.** Ngụm, hớp, hơi. *Boire à longs traits: Uống một hơi dài. Vider son verre d'un trait: Uống một hơi cạn cốc.* ▷ *D'un (seul) trait: Một hơi (không nghỉ). Il a raconté son histoire d'un trait: Nó đã kể một hơi hết câu chuyện của mình.* **IV.** 1. Khiếu vẽ, khiếu kẻ, cách vẽ, kẻ. *Avoir le trait juste: Có khiếu vẽ chính xác.* ▷ Nét vẽ, nét kẻ. *Tracer, tirer des traits: Vẽ nét.* –Bóng *Tirer un trait sur une aspiration, un projet*: Từ bỏ một khát vọng, một dự định. ▷ *Reproduire trait pout trait*: Sao lại giống hệt. ▷ *Trait d'union*: Gạch nối. –Bóng Trung gian. *Il servira de trait d'union entre nous, entre ces deux groupes: Ông ấy sẽ làm trung gian giữa chúng ta, giữa hai nhóm này.* 2. Bóng Cách thể hiện, cách miêu tả. *S'exprimer en traits nets et précis: Thể hiện, diễn tả một cách rõ ràng và chính xác.* 3. Plur. Nét mặt. *Traits réguliers: Nét mặt đều đặn, cân đối. Traits tirés par la fatigue: Nét mặt mệt mỏi.* 4. Nét, đặc sắc, đặc điểm. *Trait de caractère: Đặc điểm tính tình, tính cách. C'est là un trait caractérisque de l'époque: Chính đó là nét đặc sắc của giai đoạn.* ▷ NGÔN *Trait distinctif, pertinent: Nét khu biệt, nét thỏa đáng.* 5. Bóng Sự biểu lộ đáng chú ý. *Trait de bravoure, de génie: Sự biểu lộ đáng chú ý về lòng dũng cảm, về tài năng. Trait d'esprit: Tài trí.* 6. NHẠC Nét phóng. ▷ LUẬTNHTHỜ Bài thánh vịnh hát theo sách hát lễ. **V.** loc. verb. *Avoir trait à*: Có liên quan với. Đồng concerner. *Tout ce qui avait trait à cette affaire: Tất cả những gì liên quan đến việc này.*

traitable [trɛtabl] adj. Văn Có thể bàn đến, có thể trình bày; dễ chịu, dễ dãi.

traitant, ante [trɛtɑ̃, ɑ̃t] n. m. và adj. 1. n. m. SỬ Người trưng thuế. 2. adj. Chăm sóc, điều trị, chữa bệnh. *Lotion traitante: Thuốc rửa để chữa bệnh. Médecin traitant: Thầy thuốc điều trị.*

traite [trɛt] n. f. **I.** Thôi đường, quãng đường. ▷ *Tout d'une traite*: Một mạch, một hơi, một thôi. **II.** 1. Cũ Sự bảo mang đến, sự chuyên chở. –*Spécial.* Sự nhập khẩu vào Châu Âu những sản phẩm thuộc địa. *Économie de traite: Nền kinh tế dựa vào sự nhập khẩu những sản phẩm thuộc địa.* –Mới *Traite des Noirs*: Sự buôn bán nô lệ da đen. ▷ *Traite des blanches*: Sự buôn gái làm đĩ. 2. Cũ Sự rút tiền. –Mới Hối phiếu. *Accepter une traite: Chấp nhận hối phiếu.* **III.** NÔNG Sự vắt sữa. *Traite manuelle, mécanique: Sự vắt sữa bằng tay, bằng máy.* –Sữa vắt được. *Toute la traite est vendue à la coopérative: Tất cả sữa vắt được đã được bán cho hợp tác xã.*

traité [trete] n. m. 1. Sách, chuyên luận, khái luận, sách chuyên môn. *Le "Traité sur la Tolérance" de Voltaire (1763): "Khái niệm về sự khoan dung" của Vônte (1763). Traité de droit public: Chuyên luận về công quyền.* 2. Hiệp ước. *Traité de Versailles: Hiệp ước Vécxai.* 3. Cũ Hợp đồng, khế ước, giao kèo.

traitement [trɛtmɑ̃] n. m. 1. Sự đối xử, cách đối xử. *Traitement de faveur: Sự đối xử ưu ái.* ▷ *Mauvais traitements: Cách đối xử thô bạo.* 2. Y Sự chữa trị, sự điều trị. *Prescrire un traitement: Đưa ra cách điều trị.* Đồng thérapeutique. 3. Sự chế biến, sự xử lý, sự gia công, sự chế hóa. ▷ *Par anal.* TIN *Traitement de l'information*: Sự xử lý thông tin. 4. Lương, lương bổng.

traiter [trete] v. [1] **I.** v. tr. 1. Đối xử, đối đãi, tiếp đãi, đãi ngộ. *Il traite ses enfants comme des étrangers: Ông ấy đối xử với các con như với những người xa lạ. Traiter qqn en ami: Tiếp đãi ai như bạn bè. Être bien, mal traité: Được đối xử tốt; bị đối xử tồi tệ, bị ngược đãi.* 2. Cũ hay Văn Tiếp đãi ai, đãi đằng ai, mời ai ăn, thết tiệc. 3. *Traiter (qqn) de*: Cho ai là, coi ai là, gọi ai là. *Traiter qqn de menteur: Cho ai là kẻ dối trá.* ▷ v. pron. *Ils se sont traités d'incapables: Họ đều coi nhau là bất tài.* 4. Bàn đến, trình bày, thể hiện. *Traiter un sujet, un problème: Bàn đến một chủ đề, một vấn đề. Ce thème a été traité par les artistes de toutes les époques: Nghệ sĩ của mọi thời đại đều đã thể hiện đề tài này.* 5. Bàn bạc, thương thuyết, giải quyết. *Traiter une affaire: Bàn bạc công việc.* ▷ v. pron. (au passif). *Un tel sujet se traite avec discrétion: Một vấn đề như thế cần được bàn bạc kín đáo.* 6. Chữa trị, điều trị. *Traiter un malade: Chữa trị cho người bệnh.* –Xử lý, chế biến, gia công. *Traiter un minerai: Chế biến quặng.* ▷ TIN *Traiter des informations*: Xử lý thông tin. **II.** v. tr. indir.

T

Traiter de: Trình bày những thông tin hoặc quan điểm về, bàn về. *Le conférencier a traité des récentes découvertes en biologie: Diễn giả đã trình bày những thông tin về các phát hiện mới đây trong ngành sinh học. Ouvrage qui traite d'astronomie: Cuốn sách bàn về thiên văn.* **III.** v. intr. Bàn bạc, điều đình, ký kết, hiệp thương. *Ils n'accepteront pas de traiter sur cette base: Họ sẽ không đồng ý hiệp thương trên cơ sở này đâu.* –*Nous ne traitons qu'avec les grandes maisons: Chúng tôi chỉ ký kết với các hãng lớn. Traiter d'égal à égal: Đối xử ngang hàng với nhau.* Đồng négocier.

traiteur [tʀetœʀ] n. m. Người bán món ăn đặt hàng mang lại nhà; người nấu ăn.

traître, traîtresse [tʀetʀ, tʀetʀes] adj. và n. 1. Phản bội, phản nghịch. *Être traître à sa patrie: Phản bội Tổ quốc.* ▷ N. m. *Les traîtres seront fusillés: Những kẻ phản bội sẽ bị bắn bỏ.* ▷ Loc. adv. *En traître: Phản bội, phản trắc. Prendre qqn en traître: Phản bội ai.* 2. Nham hiểm, hiểm độc, hiểm ác, nguy hiểm. *Ces vins sucrés sont traîtres: Những thứ rượu pha đường đó rất nguy hiểm.* 3. Loc. Thân *Il ne m'en a pas dit un traître mot*: Anh ấy không nói với tôi một lời nào.

traîtreusement [tʀetʀøzmɑ̃] adv. Phản bội, phản trắc, nham hiểm.

traîtrise [tʀetʀiz] n. f. 1. Sự phản bội, tính phản bội, sự phản trắc. 2. Tính âm hiểm, sâu độc, hiểm ác, hiểm độc. ▷ Cạm bẫy nguy hiểm, bất trắc. *Une piste pleine de traîtrises: Một con đường đầy cạm bẫy nguy hiểm và bất trắc.*

trajectographie [tʀaʒektɔgʀafi] n. f. KHGGIAN Môn quĩ đạo học (xác định và nghiên cứu quĩ đạo của một vật chuyển động trong không gian).

trajectoire [tʀaʒektwaʀ] n. f. Quĩ đạo. ▷ Bóng Đường đi. *Trajectoire d'un ambitieux qui retourne sa veste: Đường đi của một kẻ tham vọng khiến nó thay đổi ý kiến đột ngột.* ▷ HÌNH *Trajectoire isogonale: Đường đẳng giác.*

trajet [tʀaʒɛ] n. m. 1. Quãng đường, đường đi, đoạn đường, hành trình. Đồng parcours. –Sự đi đường, thời gian đi đường. *Il faut compter deux heures de trajet: Cần phải tính thời gian, đi đường mất hai tiếng.* 2. GPHẪU, Y Đường đi (của ống dẫn, của dây thần kinh, của chỗ rò).

tralala [tʀalala] n. m. Thân Sự sang trọng cầu kỳ. *Une soirée à grand tralala: Một buổi dạ hội rất sang trọng cầu kỳ.*

tram [tʀam] n. m. (viết tắt của tramway). Xe điện. *Prendre le tram: Đi xe điện.*

tramail [tʀamaj] hay **trémail, ails** [tʀemaj] n. m. ĐÁNHCÁ Lưới ba lớp.

trame [tʀam] n. f. 1. KỸ Sợi ngang, đường canh sợi khổ (của tấm vải). ▷ KỸ Kính lọc tram. ▷ XDỰNG Lõi, nền. ▷ NGHNHÌN Các đường sọc ngang của hình ảnh trên vô tuyến. 2. Bóng Nền tảng, kết cấu. *Tout ce qui fait la trame de notre vie: Tất cả những gì làm nên nền tảng của đời sống chúng ta. La trame d'un roman: Kết cấu cuốn tiểu thuyết.*

tramer [tʀame] v. tr. [1] 1. KỸ Dệt sợi ngang, dệt canh, dệt bằng sợi khổ. ▷ In, chụp bằng bản tram. *Cliché tramé: Bản đúc tram.* 2. Bóng Mưu mô, âm mưu, chuẩn bị ngầm. Đồng ourdir. ▷ v. pron. *Il se trame qqch de louche: Nó đang âm mưu việc gì đó ám muội.*

trameur, euse [tʀamœʀ, øz] n. KỸ 1. Thợ đánh suốt. 2. n. f. Máy đánh suốt.

traminot [tʀamino] n. m. Nhân viên xe điện.

tramontane [tʀamɔ̃tan] n. f. 1. Cũ Sao bắc cực. ▷ Loc. Bóng *Perdre la tramontane*: Mất phương hướng, không biết phương Bắc ở đâu nữa. 2. Gió bắc, gió lạnh, (vùng Địa Trung Hải).

tramp [tʀɑ̃p] n. m. (Anglicisme) HẢI Tàu hàng chở thuê chuyến, tàu chở hàng không đi theo tuyến cố định.

tramping [tʀɑ̃piŋ] n. m. (Anglicisme) HẢI Lối chở thuê chuyến.

trampoline [tʀɑ̃pɔlin] n. f. THỂ Bàn nhún lấy đà (để nhảy).

tramway [træmwe] n. m. Xe điện.

tranchage [tʀɑ̃ʃaʒ] n. m. KỸ Sự xẻ thành tấm mỏng (gỗ, đá).

tranchant, ante [tʀɑ̃ʃɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Sắc, bén. *Instrument tranchant: Công cụ sắc.* 2. Bóng Quả quyết, cương quyết, nhất quyết. *Il a été tranchant: Nó cương quyết lắm.* –Par ext. *Ton tranchant: Giọng quả quyết.* **II.** n. m. 1. Lưỡi, đằng lưỡi. *Hache à double tranchant: Cái rìu hai lưỡi.* ▷ Bóng *À double tranchant*: Như con dao hai lưỡi (có thể làm đứt tay người dùng nó). –*Par ext. Le tranchant de la main*: Mép bàn tay (chỗ đối diện với ngón cái), cạnh của bàn tay. *Frapper avec le tranchant de la main: Chém bằng cạnh bàn tay.* 2. KỸ Dao nạo (tẩng ong, da để thuộc).

tranche [tʀɑ̃ʃ] n. f. 1. Miếng, phiến, lát. *Tranche de jambon, de rôti, de pain: Lát giăm bông, lát thịt quay, lát bánh mì.* 2. (Abstrait). Đợt, đoạn, khoảng. *Tranches de la Loterie nationale: Các đợt xổ số toàn quốc. Tranche de temps, de vie: Khoảng thời gian, quãng đời. S'en payer une tranche*: Vui chơi thỏa thích, ăn chơi. SỐ Nhóm (các chữ số tạo nên một số). –TÀI Mức thu nhập. *Tranches inférieures et supérieures: Mức thu nhập thấp và mức thu nhập cao.* 3. Cạnh, mép. *Tranche*

d'une pièce de monnaie: Cạnh của một đồng tiền, mép đồng tiền. –*Livre doré sur tranches: Sách mạ vàng ở mép.* Bóng *Doré sur tranches*: Rất giàu, giàu nứt đố đổ vách. **4.** Thịt giữa đùi (bò), thịt bắp. *Morceau dans la tranche: Miếng thịt bắp (bò).*

tranché, ée [tʀɑ̃ʃe] adj. **1.** Rành mạch, rành rẽ, rõ ràng, riêng biệt. **2.** Bóng Rõ nét, rõ rệt. *Couleurs tranchées: Màu sắc rõ nét.* –Quả quyết, dứt khoát. *Opinion trop tranchée: Ý kiến quá quyết đoán.*

tranchée [tʀɑ̃ʃe] n. f. **1.** CGCHÍNH Mương, rãnh, hào. **2.** QUÂN Hầm, giao thông hào. –*Guerre de tranchées: Chiến tranh đường hào.* **3.** Plur. Y Cơn đau bụng dữ dội, cơn đau quặn. ▷ *Tranchées utérines: Đau dạ con (sau khi đẻ).*

tranchée-abri [tʀɑ̃ʃeabʀi] n. f. QUÂN Hầm trú ẩn. *Des tranchées-abris.*

tranchefile [tʀɑ̃ʃfil] n. f. KỸ **1.** Đường khâu viền bên trong (giày). **2.** Giải đầu gáy (sách).

tranchefiler [tʀɑ̃ʃfile] v. tr. [1] KỸ Đóng giải đầu gáy vào (sách).

tranchelard [tʀɑ̃ʃlaʀ] n. m. Cũ KỸ Dao lạng mỡ.

tranche-montagne [tʀɑ̃ʃmõtaɲ] n. m. Cũ hay Kẻ khoác lác. *Des tranche-montagnes.*

trancher [tʀɑ̃ʃe] v. [1] **I.** v. tr. **1.** Chặt, cắt đứt, cắt lìa. *Trancher une amarre qu'on ne peut larguer: Chặt đứt sợi dây mà ta không thể buộc được. Trancher la tête d'un condamné: Chặt đầu kẻ chịu án.* ▷ Loc. *Trancher le nœud gordien*: Giải quyết khó khăn nan giải. **2.** Bóng Giải quyết xong, chấm dứt. *Il faut trancher cette difficulté: Cần phải giải quyết xong việc khó khăn này.* **II.** v. intr. **1.** Cũ Cắt. –Mới *Trancher dans le vif*: Cắt hẳn vào thịt (để tránh nhiễm trùng lây lan). –Bóng Sử dụng biện pháp giải quyết tận gốc. **2.** Quyết định dứt khoát. *Il tranche sur tout: Nó quyết định dứt khoát mọi việc.* **3.** Chống nhau, khác hẳn nhau, đối chọi nhau. *Ces couleurs tranchent sur le fond: Màu sắc đối chọi nhau so với màu nền.*

tranchet [tʀɑ̃ʃɛ] n. m. KỸ Dao xén.

trancheur, euse [tʀɑ̃ʃœʀ, øz] n. **1.** n. m. Thợ xẻ, thợ cắt. **2.** n. f. KỸ Máy xẻ gỗ. –CGCHÍNH Máy khơi rãnh.

tranchoir [tʀɑ̃ʃwaʀ] n. m. **1.** Thớt (thái thịt). **2.** Dao thái. **3.** ĐỘNG Cá liềm.

tranquille [tʀɑ̃kil] adj. **1.** Yên, lặng, yên lặng. *Mer tranquille: Biển lặng.* –Không hiếu động, trầm, lặng lẽ. *Un enfant tranquille: Cậu bé không hiếu động.* –Thanh thản, yên bình, tĩnh lặng, êm đềm. *Vie tranquille: Cuộc sống phẳng lặng.* Đồng calme, paisible. **2.** Được yên, không bị quấy rầy. *Laisser qqn tranquille: Để ai được yên.* –*Laisse ça tranquille: Đừng dụng vào nó.* **3.** Yên tâm. *Je ne suis tranquille qu'en sa présence: Tôi chỉ yên tâm khi có mặt nó.* –Thanh thản, trong sáng. *Avoir la conscience tranquille: Lương tâm trong sáng.*

tranquillement [tʀɑ̃kilmɑ̃] adv. **1.** Yên, lặng, yên lặng, lặng lẽ, yên tĩnh, thanh bình. **2.** Bình thản, bình tâm.

tranquillisant, ante [tʀɑ̃kilizɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. **1.** adj. Làm cho yên tâm. **2.** n. m. Y Thuốc có tác dụng an thần.

tranquilliser [tʀɑ̃kilize] v. tr. [1] Làm cho yên tâm, làm cho ai hết lo lắng. Đồng rassurer. ▷ v. pron. *Tranquillisez-vous: Anh yên tâm đi, cứ bình tĩnh nào.*

tranquillité [tʀɑ̃kilite] n. f. Sự yên lặng, yên tĩnh. –Sự yên ổn, thài bình; sự yên lòng, yên tâm, yên bụng; sự bình tĩnh, trầm tĩnh, điềm tĩnh, thản nhiên. Đồng calme, paix.

trans– Tiền tố có nghĩa là "bên kia", "qua", hoặc chỉ một sự "thay đổi, biến đổi".

transactinide [tʀɑ̃zaktinid] n. m. HOÁ Nguyên tố hóa học đứng sau các chất thuộc nhóm actini (trong bảng tuần hoàn).

transaction [tʀɑ̃zaksjõ] n. f. **1.** LUẬT Sự điều đình, dàn xếp, thỏa hiệp. *Ils ont terminé leur procès par une transaction: Họ đã kết thúc vụ kiện bằng sự dàn xếp.* **2.** THƯƠNG, TÀI Sự giao dịch.

transactionnel, elle [tʀɑ̃zaksjɔnɛl] adj. **1.** Điều đình, dàn xếp, thỏa hiệp. *Des dispositions transactionnelles: Bố trí dàn xếp, khuynh hướng điều đình.* **2.** Học *Analyse transactionnelle*: Sự phân tích có tính chất thỏa hiệp (dựa trên các khái niệm phân tích tâm lý và tâm lý xã hội học).

transafricain, aine [tʀɑ̃zafʀikɛ̃, ɛn] adj. Xuyên châu Phi.

transalpin, ine [tʀɑ̃zalpɛ̃, in] adj. Bên kia núi Anpơ (so với Itali). Trái cisalpin. –SỬ *Gaule transalpine*: Phần nước Gôlơ nằm bên kia núi Anpơ (so với La Mã).

transaméricain, aine [tʀɑ̃zameʀikɛ̃, ɛn] adj. Xuyên châu Mỹ. *Chemin de fer transaméricain: Đường sắt xuyên châu Mỹ.*

transaminase [tʀɑ̃zaminaz] n. f. SINHHÓA Transaminaza, men chuyển hóa amin.

transandin, ine. [tʀɑ̃zɑ̃dɛ̃, in] adj. Xuyên núi Ăng đơ. ▷ *Chemin de fer transandin: Đường sắt xuyên núi Ăng đơ (nối Buenos Aires và Valparaiso).*

transatlantique [tʀɑ̃zatlɑ̃tik] adj. và n. m. **1.** adj. Xuyên Đại Tây Dương. *Ligne transatlantique: Tuyến đường xuyên Đại Tây Đương.* ▷ *Paquebot transatlantique* hay, n.m, *un transatlantique: Tàu thủy vượt Đại Tây Dương (nối châu Âu và châu Mỹ).* **2.** n. m. Ghế vải gập (đầu tiên được dùng trên tàu thủy vượt Đại Tây Dương).

T

transbahuter [tʀɑ̃sbayte] v. tr. [1] Thân Đưa đi, chuyển đi, dời đi. *Transbahuter une tente: Chuyển lều đi.*

transbordement [tʀɑ̃sbɔʀdəmɑ̃] n. m. Sự sang tàu, đổi tàu, sự chuyển xe, sự "tăng bo".

transborder [tʀɑ̃sbɔʀde] v. tr. [1] Sang, đổi, chuyển tàu, xe, máy bay; đi "tăng bo". *Transborder des voyageurs, des marchandises: Chuyển tàu, xe, máy bay cho hành khách, hàng hóa; "tăng bo" hành khách, hàng hóa.*

transbordeur [tʀɑ̃bɔʀdœʀ] n. m. và adj. m. 1. Phà chở xe lửa. Đồng ferry-*boat*. 2. Máy chuyển toa xe hay đầu máy (từ đường này sang đường khác). 3. Cầu chuyển. ▷ Adj. m. *Pont trans-bordeur: Cầu chuyển.*

transcanadien, ienne [tʀɑ̃skanadjɛ̃, jɛn] adj. Xuyên Canada. ▷ N. f. *La transcanadienne: Tuyến đường xuyên Canada (dài chừng 7800km).*

transcaspien, ienne [tʀɑ̃skaspjɛ̃, jɛn] adj. Bên kia biển Caxpiên.

transcendance [tʀɑ̃sɑ̃dɑ̃s] n. f. TRIẾT Tính siêu việt, cao siêu, trác tuyệt; siêu nghiệm. *–Transcendance de Dieu: Sự siêu việt của Chúa (Chúa thấu mọi nơi).* Trái immanence.

transcendant, ante [tʀɑ̃sɑ̃dɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Siêu việt, cao siêu, trác tuyệt. *Esprit transcendant: Tinh thần siêu việt.* Đồng sublime, supérieur. 2. TRIẾT Siêu nghiệm. 3. TOÁN Số siêu việt. *Le nombre π est transcendant: Số π là số siêu việt.*

transcendantal, ale, aux. [tʀɑ̃sɑ̃dɑ̃tal, o] adj. TRIẾT Tiên nghiệm, tiên thiên. *Connaissance transcendantale: Kiến thức tiên nghiệm.*

transcendantalisme [tʀɑ̃sɑ̃dɑ̃talism] n. m. TRIẾT Thuyết tiên nghiệm, siêu việt luận. *Le transcendantalisme d'Emerson: Thuyết tiên nghiệm của Emerson.*

transcender [tʀɑ̃sɑ̃de] v. tr. [1] 1. Vượt lên trên. ▷ v. pron. Vượt lên, vượt quá. 2. TRIẾT Vượt quá khả năng của lý trí, ngoài tầm lý trí, siêu việt.

transcodage [tʀɑ̃skɔdaʒ] n. m. 1. KỸ Sự chuyển mã. 2. TIN Sự chuyển mã chương trình.

transcodeur [tʀɑ̃skɔdœʀ] n. m. KỸ Máy chuyển mã.

transconteneur [tʀɑ̃skõtənœʀ] n. m. KỸ 1. Siêu công ten nơ (dùng để vận chuyển xa). 2. Tàu thủy chở công ten nơ.

transcontinental, ale, aux [tʀɑ̃skõtinɑ̃tal, o] adj. Xuyên lục địa.

transcriptase [tʀɑ̃skʀiptaz] n. f. SINHHÓA Transcriptazo, men xúc tác việc tổng hợp axit ribô nuclêic (A.R.N). *–Transcriptase inverse* hay *reverse: Men xúc tác việc tổng hợp axit đêzoxyribônuclêic từ một axit ribônuclêic tương ứng; transcriptazo ngược chiều.*

transcripteur, trice [tʀɑ̃skʀiptœʀ, tʀis] n. m. 1. Người sao chép, máy sao chép. 2. n. m. Thiết bị ghi.

transcription [tʀɑ̃skʀipsjõ] n. f. 1. Sự chép lại, ghi lại, sự phiên. *Transcription d'un manuscrit: Sự chép lại một cuốn sách viết tay. Transcription phonétique, musicale: Sự phiên âm, sự soạn lại nhạc.* 2. LUẬT Sự sao lục. *Transcription à l'état civil: Sự sao lục hộ tịch. –Transcription hypothécaire: Sự sao lục các giấy tờ về tài sản cầm cố, tài sản thế chấp.* 3. SINH Sự phiên mã.

transcrire [tʀɑ̃skʀiʀ] v. tr. [65] 1. Chép lại, sao lại, ghi lại trung thành. *Transcrire un acte notarié: Sao lại giấy tờ qua công chứng.* 2. Phiên. *Transcrire un mot grec en caractères latins: Phiên một từ Hy Lạp sang các chữ La tinh. Transcrire un livre en braille: Phiên một cuốn sách sang chữ nổi.* ▷ *Transcrire phonétiquement: Phiên âm.* 3. NHẠC Soạn lại nhạc (cho nhạc cụ khác).

transducteur [tʀɑ̃sdyktœʀ] n. m. 1. Bộ chuyển dịch (trong điều khiển học). Đồng traducteur. 2. ĐIỆN Bộ chuyển đổi, bộ đổi nguồn. *Transducteurs électroacoustiques: Bộ chuyển đổi về âm thanh (ví dụ: loa), électromécaniques: Bộ chuyển đổi về cơ học (ví dụ: đầu từ).*

transduction [tʀɑ̃sdyksjõ] n. f. 1. SINH Hiện tượng chuyển di truyền. 2. ĐIỆN Sự chuyển đổi điện, sự đổi nguồn.

transe [tʀɑ̃s] n. f. 1. Plur. Mối lo sợ, sự hãi hùng, kinh khủng. *Être dans les transes: Lo sợ, cảm thấy hãi hùng.* 2. Sự lên đồng, trạng thái nhập đồng. ▷ Thdụng *Entrer en transe*: Như người mất hồn.

transept [tʀɑ̃sept] n. m. KTRÚC Cánh ngang (của nhà thờ).

transférable [tʀɑ̃sfeʀabl] adj. Chuyển được.

transférase [tʀɑ̃sfeʀɑz] n. f. SINHHÓA Transferazo, men chuyển đổi (gốc cacbon và không phải cacbon). *Les transférases constituent une importante famille d'enzymes: Các transferazo là một họ quan trọng trong số các loại men (enzim).*

transfèrement [tʀɑ̃sfɛʀmɑ̃] n. m. Sự chuyển đi, sự dời đi.

transférer [tʀɑ̃sfeʀe] v. tr. [16] 1. Chuyển, dời, di chuyển, thiên di. *Transférer un détenu: Chuyển người bị giam giữ.* 2. Chuyển nhượng, chuyển giao. *Transférer une obligation: Chuyển giao nghĩa vụ.* 3. Bóng Chuyển sang.

transfert [tʀɑ̃sfɛʀ] n. m. 1. Sự chuyển, sự dời, di chuyển, thiên di. *Le transfert des bureaux d'une administration: Sự di chuyển nơi làm việc của một cơ quan hành chính. –Transfert de populations: Sự dồn dân.* ▷ TIN Sự chuyển thông tin từ bộ nhớ này sang bộ nhớ khác. ▷ KỸ *Machine-transfert*: Dây chuyền máy tự động. 2. LUẬT Giấy chuyển nhượng – sự sang tên, sự chuyển nhượng (quyền, tài sản). ▷ KTẾ Sự di chuyển lợi tức, sự điều tiết thu nhập. 3. Sự chuyển đổi trạng thái cảm xúc (từ vật này sang vật khác). ▷ PHTÂM Sự chuyển dịch các sở thích hay mong muốn vô thức từ thời niên thiếu đối với cha, mẹ, sang cho một người khác; sự chuyển dịch vô thức. ▷ TÂM Sự chuyển dịch thói quen (một thói quen cũ lại tạo thuận lợi cho việc tiếp thu một thói quen mới).

transfiguration [tʀɑ̃sfigyʀasjõ] n. f. 1. Sự biến hình, sự đổi dạng. 2. TÔNGIÁO Sự biến thân của Chúa Giêsu (trước ba môn đồ trên núi Thabor).

transfigurer [tʀɑ̃sfigyʀe] v. tr. [1] Biến thành đẹp đẽ, rạng rỡ, hớn hở; thay hình đổi dạng; chuyển biến. *Visage transfiguré par la joie: Nét mặt rạng rỡ vì niềm vui.*

transfiler [tʀɑ̃sfile] v. tr. [1] HÁI Luồn dây qua các lỗ để buộc.

transfini, ie [tʀɑ̃sfini] adj. TOÁN *Nombres transfinis:* Số siêu hạn.

transfixion [tʀɑ̃sfiksjõ] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt xuyên từ dưới lên.

transfo [tʀɑ̃sfo] n. m. Viết tắt của *transformateur.*

transformable [tʀɑ̃sfɔʀmabl] adj. Có thể biến đổi.

transformateur, trice [tʀɑ̃sfɔʀmatœʀ, tʀis] adj. và n. m. 1. adj. Biến đổi. 2. n. m. ĐIỆN Máy biến áp; máy đổi, bộ đổi. ▷ *Transformateur abaisseur, élévateur: Máy hạ áp, máy tăng áp.*

transformation [tʀɑ̃sfɔʀmasjõ] n. f. 1. Sự thay đổi, sự chế biến, sự biến đổi, sự biến hóa. *La transformation d'un appartement: Sự thay đổi trạng thái căn hộ. Les industries de transformation (des matières premières): Các ngành công nghiệp chế biến (nguyên liệu). La transformation de l'eau en glace: Sự biến đổi nước thành nước đá.* ▷ THỂ Sự bổi bóng hai lần liên tiếp vào khung thành (môn rugby). 2. LÝ *Les transformations de l'énergie: Sự chuyển hóa của năng lượng.* ▷ ĐIỆN Sự thay đổi cường độ dòng điện bằng một máy biến áp. 3. HÌNH Phép biến đổi (tương ứng với một điểm, theo định luật nhất định). 4. SINH Biến dạng, biến hình, chuyển di truyền. 5. NGÔN Phép biến đổi cấu trúc câu. *Règles de transformation: Qui tắc biến đổi cấu trúc câu. Procédures de transformation (effacement, permutation, addition, réduction): Các thủ tục biến đổi cấu trúc câu (xóa, hoán vị, thêm, bớt).*

transformationnel, elle [tʀɑ̃sfɔʀmasjɔnɛl] adj. NGÔN Biến đổi, cải biến. *Les procédures transformationnelles: Các thủ tục cải biến. Grammaire transformationnele: Ngữ pháp cải biến.*

transformer [tʀɑ̃sfɔʀme] **I.** v. tr. [1] 1. Biến đổi, biến sang dạng khác. *Transformer une énergie en une autre: Chuyển hóa năng lượng sang dạng khác. Ce déguisement la transforme complètement: Đồ giả trong đó làm cô ấy biến đổi hoàn toàn.* ▷ THỂ *Transformer un essai*: Thay đổi một bàn thắng (môn bóng rugby). 2. Bóng Làm thay đổi tính cách của ai. *Cette dure épreuve l'a transformé en jeune fille: Cuộc thử thách gay go này đã làm thay đổi tính cách của nó.* **II.** v. pron. Biến đổi. *Fillette qui se transforme en jeune fille: Cô bé biến thành thiếu nữ. La société se transforme: Xã hội biến đổi.*

transformisme [tʀɑ̃sfɔʀmism] n. m. Học Thuyết biến hình.

transformiste [tʀɑ̃sfɔʀmist] n. và adj. 1. n. Học Người theo thuyến biến hình. 2. adj. Thuộc thuyết biến hình.

transfuge [tʀɑ̃sfyʒ] n. 1. n. m. Lính bỏ chạy sang phía địch. 2. n. Kẻ phản đảng của mình và theo đảng đối lập. 3. Người chạy sang nơi khác; người rời bỏ. *Transfuge d'un pays, d'une équipe sportive: Người chạy sang nước khác, người chạy sang một đội thể thao khác.*

transfuser [tʀɑ̃sfyze] v. tr. [1] Truyền (máu cho ai); truyền; rót sang.

transfusion [tʀɑ̃sfyzjõ] n. f. Y Sự truyền máu; sự truyền, sự rót sang.

transgresser [tʀɑ̃sgʀese] v. tr. [1] Vi phạm, không tuân thủ. *Transgresser un interdit: Vi phạm điều cấm.*

transgresseur [tʀɑ̃sgʀesœʀ] n. m. Văn Người vi phạm, người không tuân thủ.

transgression [tʀɑ̃sgʀesjõ] n. f. 1. Sự vi phạm, sự không tuân thủ. 2. ĐCHẤT Sự tràn ngập, hiện tượng biển tiến. Trái régression.

transhumance [tʀɑ̃zymɑ̃s] n. f. Sự chuyển súc vật lên chăn thả ở núi (trong vụ hè), sự chuyển nuôi.

transhumant, ante [tʀɑ̃zymɑ̃, ɑ̃t] adj. [Được] chuyển lên chăn thả ở núi (súc vật). ▷ *Apiculture transhumante: Nghề nuôi ong mật di chuyển các đõ ong theo mùa hoa.*

transhumer [tʀɑ̃zyme] v. [1] 1. v. tr. NÔNG Chuyển lên núi ăn cỏ (đàn súc vật). ▷ *Spécial.* Đưa (gia súc) lên núi ăn cỏ vào mùa hè và dẫn (gia súc) xuống núi trước mùa đông. 2. v. intr. (Nói về đàn gia súc) Thay đổi bãi cỏ theo mùa.

1. transi [tʀɑ̃zi] n. m. MỸ Tượng xác người.

2. transi, ie [tʀɑ̃zi] adj. Rét cóng, tê tái. ▷ Bóng *Amoureux transi: Kẻ si tình run rẩy bên lẽn.*

transiger [tʀɑ̃ziʒe] v. intr. [15] 1. LUẬT Dàn xếp. *Engager les parties à transiger: Động viên các bên dàn xếp.* ▷ Nhân nhượng. 2. Thỏa hiệp, thiếu cương quyết. *Transiger avec sa conscience: Thỏa hiệp với lương tâm. Ne pas transiger sur l'honnêteté: Phải luôn luôn trung thực.*

transillumination [tʀɑ̃sillyminasjõ] n. f. Y Phương pháp soi xuyên.

transir [tʀɑ̃zir] v. inus. sauf au prés. indic., temps composés et inf. [2] 1. v. tr. Làm cho rét cóng, bị cứng đờ (vì lạnh). 2. v. intr. Bị rét cóng, bị cứng đờ (vì lạnh).

transistor [tʀɑ̃zistɔr] n. m. 1. ĐTỬ Tranzito, bóng bán dẫn. 2. *Par méton.* Máy thu bán dẫn, đài bán dẫn.

transistorisation [tʀɑ̃zistɔrizasjõ] n. f. KỸ Sự Tranzito hóa, sự trang bị bằng bán dẫn.

transistoriser [tʀɑ̃zistɔrize] v. tr. [1] Tranzito hóa, trang bị bằng bán dẫn. –Pp. *Téléviseur transistorisé: Máy thu hình bán dẫn.*

transit [tʀɑ̃zit] n. m. 1. Sự quá cảnh (của hàng hóa, hành khách). *Passagers en transit sur un aéroport: Hành khách quá cảnh ở sân bay.* ▷ THƯƠNG Sự liên vận, sự vận chuyển suốt không phải làm thủ tục hải quan. 2. SLÝ Sự nuốt viên thức ăn. ▷ Y *Transit baryté: Sự nuốt viên thức ăn có chất barit sunfát (để chụp X quang đường tiêu hóa).*

transitaire [tʀɑ̃zitɛr] adj. và n. m. 1. adj. Quá cảnh. *Pays transitaire: Nước quá cảnh.* 2. n. m. Người nhận vận chuyển quá cảnh.

transiter [tʀɑ̃zite] 1. v. tr. [1] Vận chuyển quá cảnh. *Transiter des denrées: Vận chuyển thực phẩm quá cảnh.* 2. v. intr. Quá cảnh.

transitif, ive [tʀɑ̃zitif, iv] adj. 1. NGPHÁP *Verbe transitif (direct): Ngoại động từ (bổ ngữ trực tiếp). –Verbe transitif employé absolument: Ngoại động từ được dùng tuyệt đối.* ▷ *Verbe transitif indirect: Ngoại động từ dùng bổ ngữ gián tiếp.* Trái intransitif. 2. TRIẾT *Cause transitive: Nguyên nhân bắc cầu.* 3. TOÁN, LÔGIC Quan hệ bắc cầu. *L'égalité est une relation transitive: Đẳng thức là một quan hệ bắc cầu.*

transition [tʀɑ̃zisjõ] n. f. 1. Sự chuyển tiếp. *Phrase de transition: Câu chuyển tiếp.* 2. NHẠC Đoạn chuyển (sang giọng khác). 3. HÓA *Métaux de transition*: Kim loại chuyển tiếp (chất trung gian giữa kim loại và á kim). 4. VLÝHTNHÂN *Transition électronique*: Sự chuyển tiếp điện tử. 5. Bóng Bước chuyển tiếp, bước quá độ. *Passer sans transition du rire aux larmes: Chuyển ngay từ cười sang khóc.* ▷ *De transition*: Quá độ, trung gian. *Un gouvernement de transition: Một chính phủ quá độ.*

transitionnel, elle [tʀɑ̃zisjɔnɛl] adj. Chuyển tiếp, quá độ.

transitivement [tʀɑ̃zitivmɑ̃] adv. NGPHÁP Theo cách của ngoại động từ, như ngoại động từ. *Verbe intransitif employé transitivement: Nội động từ dùng như ngoại động từ.*

transitivité [tʀɑ̃zitivite] n. f. Tính bắc cầu; tính ngoại động.

transitoire [tʀɑ̃zitwaʀ] adj. 1. Nhất thời, tạm thời, thoảng qua. Đồng passager. 2. Quá độ, trung gian. *Un régime politique transitoire: Một chế độ chính trị quá độ.*

translater [tʀɑ̃slate] v. tr. [1] 1. Cũ Dịch. 2. TIN Dịch các hướng dẫn sử dụng.

translatif, ive [tʀɑ̃slatif, iv] adj. LUẬT *Acte translatif de propriété, de droits: Giấy tờ chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền.*

translation [tʀɑ̃slasjõ] n. f. 1. Văn Sự chuyển, sự dời (từ nơi này sang nơi khác). 2. LUẬT Sự chuyển (quyền sở hữu, quyền cho người khác). 3. HÌNH Sự tịnh tiến. 4. LÝ *Mouvement de translation: Chuyển động tịnh tiến. –Mouvement de translation uniforme: Chuyển động tịnh tiến đều.*

translittération [tʀɑ̃sliteʀasjõ] n. f. NGÔN Sự chuyển tự, sự chuyển chữ. *Translittération du grec en caractères latins: Sự chuyển từ chữ Hy lạp sang chữ La tinh.*

translocation [tʀɑ̃slɔkasjõ] n. f. SINH Sự chuyển chỗ của mảnh thể nhiễm sắc.

translucide [tʀɑ̃slysid] adj. Trong mờ, trắng suốt. Đồng diaphane.

translucidité [tʀɑ̃slysidite] n. f. Trạng thái trong mờ, sự có thân thể trắng muốt.

transmetteur, trice [tʀɑ̃smɛtœʀ, tʀis] adj. và n. m. LÝ Máy phát sóng, phát tín hiệu, máy phát báo. ▷ N. m. HÀI *Transmetteur d'ordres*: Máy truyền lệnh. Đồng chadburn.

transmettre [tʀɑ̃smɛtʀ] **I.** v. tr. [68] 1. Chuyển, chuyển giao (bằng đường hợp pháp), chuyển nhượng, sang cho. *Transmettre un droit, un héritage, des pouvoirs (à qqn): Chuyển cho ai một quyền, một di sản, các quyền hạn.* 2. Truyền (cho người khác). *Transmettre une nouvelle, un ordre: Truyền tin tức, mệnh lệnh. Transmettre une maladie: Truyền bệnh. –Spécial.* Truyền (từ thế hệ

này sang thế hệ khác). *Transmettre son nom à la postérité: Lưu danh hậu thế, lưu truyền tên tuổi cho hậu thế.* 3. Truyền. *Dispositif qui transmet le mouvement: Thiết bị truyền chuyển động. Nerf transmettant une excitation: Dây thần kinh truyền kích thích.* **II.** v. pron. Truyền, chuyển cho nhau, truyền đi; được chuyển cho người khác, được truyền đi.

transmigration [tʀɑ̃smigʀasjõ] n. f. TÔN Sự đầu thai, sự luân hồi –Sự di cư, di trú.

transmigrer [tʀɑ̃smigʀe] v. intr. [1] TÔN Đầu thai, luân hồi. –Di cư, di trú.

transmissibilité [tʀɑ̃smisibilite] n. f. Truyền được, chuyển được; sự có thể di truyền.

transmissible [tʀɑ̃smisibl] adj. Có thể truyền, có thể chuyển; có thể di truyền.

transmission [tʀɑ̃smisjõ] n. f. 1. Sự chuyển, chuyển giao,chuyển nhượng, sự di nhượng. *La transmission de la propriété aux héritiers: Sự chuyển tài sản cho những người thừa kế. Transmission de pouvoirs: Sự chuyển giao quyền hành.* 2. Sự di truyền. *Transmission des caractères biologiques des parents aux enfants: Sự di truyền các đặc tính sinh học của bố mẹ cho con cái. –Transmission de pensée:* Sự cảm từ xa, thần giao cách cảm. 3. LÝ Sự truyền. *Transmission d'une onde: Sự truyền sóng.* ▷ SINH *Transmission nerveuse*: Sự lan truyền của luồng thần kinh. 4. CƠ Sự truyền động, bộ phận truyền động, bộ truyền động. ▷ ÔTÔ Bộ truyền động. *–Transmission automatique: Truyền động tự động.* 5. *Plur.* QUÂN Quân chủng thông tin liên lạc. *Services de transmissions* hay *les transmissions: Đơn vị thông tin liên lạc.*

transmuable [tʀɑ̃smyabl] hay **transmutable** [tʀɑ̃smytabl] adj. Có thể biến chất.

transmuer [tʀɑ̃smye] hay **transmuter** [tʀɑ̃smyte] v. tr. [1] Biến chất, biến thành chất khác, chuyển đổi. *Les alchimistes voulaient transmuer le plomb en or: Các nhà giả kim muốn biến chì thành vàng.* ▷ VLÝHTNHÂN Sự chuyển vị nguyên tố.

transmutabilité [tʀɑ̃smytabilite] n. f. Tính biến chất, khả năng chuyển đổi; khả năng chuyển vị nguyên tố.

transmutable V. transmuable.

transmutation [tʀɑ̃smytasjõ] n. f. Sự biến chất, sự chuyển đổi. ▷ VLÝHTNHÂN Sự chuyển vị nguyên tố. *Transmutations naturelles (radioactivité) ou provoquées: Sự chuyển vị nguyên tố có tính chất tự nhiên (chất phóng xạ) hoặc do có tác nhân tác động.*

transmuter V. transmuer.

transnational, ale, aux [tʀɑ̃snasjɔnal, o] adj. Học Xuyên quốc gia (tổ chức, hội).

transocéanien, ienne [tʀɑ̃zɔseanjɛ̃, jɛn] hay **transocéanique** [tʀɑ̃zɔseanik] adj. 1. Bên kia đại dương. 2. Vượt đại dương, xuyên đại dương. *Câble transocéanique: Đường cáp xuyên đại dương.*

transpadan, ane [tʀɑ̃spadɑ̃, an] adj. Học Bên kia sông Pô (Italia). *La Gaule transpadane: Xứ Gôlo bên kia sông Pô.*

transpalette [tʀɑ̃spalɛt] n. f. KỸ Xe dùng để chuyển các khay hàng.

transparaitre [tʀɑ̃sparɛtʀ] v. intr. [59] Hiện xuyên qua, ló qua, để lọt thấy. *Veines qui transparaissent à travers la peau: Đường tĩnh mạch hiện xuyên qua làm da.* –Bóng *Laisser transparaitre son embarras: Để lộ thấy sự lúng túng.*

transparence [tʀɑ̃sparɑ̃s] n. f. 1. Sự trong suốt. *Le transparence du verre: Sự trong suốt của thủy tinh.* Trái opacité. 2. Bóng Sự trong trẻo, trong sáng. *La transparence d'une âme, d'un style: Sự trong sáng của tâm hồn; văn phong trong sáng.*

transparent, ente [tʀɑ̃sparɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. 1. adj. Trong suốt. *Étoffe, eau transparente: Vải, nước trong suốt.* ▷ Bóng *Allégorie, allusion transparente*: Lời phúng dụ, lời ám chỉ dễ nhận ra. 2. n. m. Các thứ có bề mặt trong suốt (giấy, nhựa, vải...); giấy lồng để viết; màn lồng đèn.

transpercer [tʀɑ̃spɛʀse] v. tr. [14] 1. Đâm thủng, xuyên qua. ▷ Bóng *Transpercer le cœur*: Đau đớn xuyên thấu tâm can. 2. Thấm qua. *La pluie a transpercé son manteau: Mưa thấm qua áo khoác.*

transpiration [tʀɑ̃spiʀasjõ] n. f. 1. Sự ra mồ hôi –Mồ hôi tiết ra. *Être en transpiration: Ra mồ hôi.* 2. THỰC Sự phát ra hơi nước.

transpirer [tʀɑ̃spiʀe] v. intr. [1] 1. Ra mồ hôi. Đồng suer (nhưng transpirer thông dụng hơn). 2. Bóng Bị lộ ra, bị tiết lộ. *Le secret avait transpiré: Điều bí mật đã bị tiết lộ.*

transplant [tʀɑ̃splɑ̃] n. m. PHẪU Bộ phận, mảnh, miếng để ghép hoặc bị ghép.

transplantation [tʀɑ̃splɑ̃tasjõ] n. f. 1. Sự bứng đi trồng nơi khác (cây). 2. PHẪU Sự ghép (một cơ quan). *Transplantation rénale, cardiaque: Sự ghép thận, tim.* 3. Sự di cư, sự chuyển đi ở nơi khác.

transplanter [tʀɑ̃splɑ̃te] v. tr. [1] 1. Bứng đi trồng nơi khác (cây). *Transplanter un arbuste: Bứng một cây nhỏ đi trồng nơi khác.* 2. PHẪU Ghép (một cơ quan, một bộ phận). *Transplanter un rein, un segment d'artère: Ghép thận, ghép một đoạn động mạch.* 3. Di cư, chuyển đi ở lâu dài chỗ khác. ▷ v. pron. Di cư, đi ở chỗ khác. *Protestants persécutés qui se sont transplantés au XVIIe en Hollande: Những người theo giáo phái*

Tin lành bị lên án đã di cư sang Hà Lan thế kỷ XVII.

transplantoir [tʀɑ̃splɑ̃twaʀ] n. m. NÔNG Công cụ hoặc máy móc dùng để bứng cây.

transport [tʀɑ̃spɔʀ] n. m. 1. Sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển; phương tiện vận chuyển. *Transport de troupes: Việc chuyển quân. Moyens de transport: Phương tiện vận tải. –Transport de l'énergie électrique: Sự vận chuyển dòng điện.* ▷ Plur Các phương tiện vận tải, xe, tàu, máy bay. *Les transports routiers, aériens: Các phương tiện vận tải đường bộ, đường không. Une politique des transports: Chính sách vận tải.* ▷ ĐCHẤT *Terrains de transport*: Đất bồi, phù sa, bồi tích. 2. HẢI, HKHÔNG Tàu, máy bay vận tải quân sự. 3. LUẬT Sự đến khám nghiệm.... *Transport de justice: Sự đến khám nghiệm của tòa án.* 4. LUẬT Sự chuyển nhượng. 5. Văn Sự rung cảm, nguồn cảm, cơn. *Transport de colère: Cơn giận dữ. Transport poétique, amoureux: Mối rung cảm thi ca, rung cảm yêu đương.* –Absol. *Accueillir avec transport(s) (de joie): Hoan hỉ tiếp đón.* 6. Lỗithời *Transport au cerveau*: Sự xung huyết não.

transportable [tʀɑ̃spɔʀtabl] adj. Có thể chở, có thể chở đi. *Le malade a été jugé transportable: Người ta quyết định là có thể chở bệnh nhân đi được.*

transportation [tʀɑ̃pɔʀtasjõ] n. f. Cổ Sự phát vãng.

transporté, ée [tʀɑ̃spɔʀte] adj. Hoan hỉ, cảm kích, xúc động mạnh. *Transporté d'admiration, de plaisir: Cảm kích vì thán phục, hoan hỉ vui sướng.* ▷ N. m. Cổ Người bị phát vãng.

transporter [tʀɑ̃spɔʀte] **I.** v. tr. [1] 1. Chuyên chở, vận tải, vận chuyển. *Transporter des marchandises, des passagers: Vận chuyển hàng hóa, hành khách.* ▷ Par métaph. *Film qui nous transporte dans une contrée, une époque lointaine: Bộ phim đưa chúng ta đến một miền đất xa xôi, một thời kỳ xa xăm.* 2. LUẬT *Transporter un droit à qqn*: Chuyển quyền cho ai. 3. Đưa đi, chuyển đi, dời đi. *Transporter des faits réels dans un roman: Đưa các sự kiện thực tế vào tiểu thuyết.* 4. Làm ai cảm kích, hoan hỉ, xúc động mạnh. *La joie le transportait: Nó hoan hỉ vì niềm vui.* **II.** v. pron. Đi đến. *Le juge d'instruction s'est transporté sur les lieux: Ông thanh tra đã đi đến tận nơi (hiện trường).* ▷ Bóng *Se transporter dans la Rome antique: Trở lại thành Roma thời cổ đại; tưởng tượng lại thành Roma thời cổ đại.*

transporteur, euse [tʀɑ̃spɔʀtœʀ, øz] n. 1. Người chuyên chở, người nhận chuyên chở. 2. n. m. KỸ Máy chuyền tải.

transposable [tʀɑ̃spozabl] adj. Có thể chuyển vị được; có thể dịch giọng (nhạc).

transposée [tʀɑ̃spoze] n. f. TOÁN Ma trận chuyển vị. –Adj. *Matrice transposée: Ma trận được chuyển vị.*

transposer [tʀɑ̃spoze] v. tr. [1] 1. Cũ Tham dự, can thiệp, tác động vào. Đồng intervertir. 2. Chuyển, chuyển đổi, trình bày dưới dạng khác. *Transposer librement un mythe, une tragédie antique: Chuyển đổi một huyền thoại, một vở bi kịch cổ một cách phóng khoáng.* 3. NHẠC Chuyển giọng, dịch giọng.

transpositeur, trice [tʀɑ̃spozitœʀ, tʀis] n. và adj. NHẠC 1. Dịch giọng. 2. Cái dịch giọng. *Clavier transpositeur:* Phím dịch giọng (trên bàn đạp hơi).

transposition [tʀɑ̃spozisjõ] n. f. 1. Sự tham dự, sự can thiệp, sự tác động vào. 2. TOÁN Quan hệ hoán vị – sự chuyển vị của ma trận. 3. Y Sự lạc chỗ (của cơ quan trong cơ thể). 4. Sự chuyển, sự chuyển đổi, sự trình bày dưới dạng khác. *La transposition du vécu dans le rêve: Sự chuyển đổi từ thực sang mơ. L'"Ulysse" de Joyce est une transposition parodique de "l'Odyssée": Tác phẩm "Uylixơ" của Joixơ là sự chuyển đổi nhại theo tác phẩm "Ôđixê".* 5. NHẠC Sự dịch giọng, bản dịch giọng. Đồng réarrangement. Sự sắp xếp lại, sự xếp đặt lại.

transposon [tʀɑ̃spɔzõ] n. m. SINH Gien di chuyển.

transpyrénéen, enne [tʀɑ̃spiʀeneɛ̃, ɛn] adj. 1. Bên kia dãy núi Pirênê. 2. Xuyên núi Pirênê.

transsaharien, ienne [tʀɑ̃ssaaʀjɛ̃, jɛn] adj. và n. Xuyên Xahara. *Rallye automobile transsaharien: Cuộc đua ô tô xuyên Xahara.*

transsexualisme [tʀɑ̃sseksɥalism] n. m. TÂMBỆNH Tình cảm ái nam ái nữ. *Les souffrances psychologiques causées par le transsexualisme incitent parfois à avoir recours à un changement de sexe par la chirurgie: Sự đau khổ về mặt tâm lý do tình cảm ái nam ái nữ gây ra, đôi khi đòi hỏi phải dùng đến phẫu thuật để thay đổi giới tính.*

transsexualité [tʀɑ̃sseksɥalite] n. f. Học Trạng thái ái nam ái nữ.

transsexuel, elle [tʀɑ̃sseksɥɛl] adj. và n. Học Ái nam ái nữ. ▷ Subst. *Un(e) transsexuel(le).* Người ái nam, ái nữ.

transsibérien, enne [tʀɑ̃ssibeʀjɛ̃, ɛn] adj. và n. m. 1. ĐỊA Bên kia Xibêri. 2. Xuyên Xibêri. *Chemin de fer transsibérien* hay n. m., *le transsibérien: Đường sắt xuyên Xibêri* (từ Matxcơva đến Vladivostok, xây dựng từ 1891–1904, dài 9000km).

transsonique [tʀɑ̃ssɔnik] adj. HKHÔNG Gần âm, gần tiếng động (tốc độ), nhanh gần bằng tiếng động.

transsubstantiation [tʀɑ̃ssybstɑ̃sjasjɔ̃] n. f. Hiếm Sự chuyển đổi, sự biến đổi. ▷ TÔNGIÁO Sự hóa thánh thể (hóa bánh và rượu thành thân và máu của Chúa Giêsu).

transsudat [tʀɑ̃ssyda] n. m. Y Dịch thấm; nước rịn, nước rỉ.

transsudation [tʀɑ̃ssydasjɔ̃] n. f. Học Sự thấm dịch; sự rịn, rỉ. *Transsudation de l'eau à travers un récipient poreux: Nước rịn ra qua chiếc bình (có nhiều lỗ) xốp.*

transsuder [tʀɑ̃ssyde] v. [1] Học 1. v. intr. Thấm ra, rịn ra, rỉ ra. 2. v. tr. Để thấm ra, để rịn ra, rỉ ra.

transuranien, enne [tʀɑ̃syʀanjɛ̃, ɛn] adj. và n. m. HOÁ *Élément transuranien* hay, n. m., *un transuranien*: Nguyên tố sau urani (có số nguyên tử cao hơn urani).

transvasement [tʀɑ̃svazmɑ̃] n. m. Sự trút sang bình khác; sự sang bọng ong.

transvaser [tʀɑ̃svaze] v. tr. [1] Trút sang bình khác.

transversal, ale, aux [tʀɑ̃svɛʀsal, o] adj. và n. f. 1. adj. Cắt ngang. *Route transversale: Con đường cắt ngang.* ▷ GPHẪU *Muscle transversal, artère transversale*: Cơ ngang, động mạch ngang. 2. n. f. Đường cắt ngang. ▷ THỂ Xà ngang (của khung thành bóng đá).

transversalement [tʀɑ̃svɛʀsalmɑ̃] adv. Ngang.

transverse [tʀɑ̃svɛʀs] adj. và n. m. GPHẪU Ngang (so với trục cơ thể). *Apophyses transverses: Mỏm ngang. –Muscle transverse* hay, n. m., *le transverse abdominal: Cơ ngang.*

transvestisme [tʀɑ̃svɛstism] n. m. Đồng travestisme.

transvider [tʀɑ̃svide] v. tr. [1] Trút hết sang; rót, đổ hết sang (bình, lọ khác).

transylvain, aine [tʀɑ̃silvɛ̃, ɛn] hay **transylvanien, enne** [tʀɑ̃silvanjɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] Tranxinvania (Rumani). ▷ Subst. *Un(e) Transylvain(e):* Người xứ Tranxinvania.

trantran hay **tran–tran** [tʀɑ̃tʀɑ̃] n. m. Cũ Nếp thường, nếp đơn điệu.

trapèze [tʀapɛz] n. m. và adj. **I.** n. m. 1. HÌNH Hình thang. *La surface d'un trapèze s'obtient en multipliant la demi–somme des bases par la hauteur: Diện tích hình thang bằng nửa tổng hai đáy nhân chiều cao. –Trapèze rectangle: Hình thang vuông.* 2. Cái đu, xà treo. ▷ *Trapèze volant: Đu bay (ở rạp xiếc).* **II.** adj. Có hình thang. ▷ GPHẪU *Os trapèze* hay, n. m., *le trapèze*: Xương hình thang (ở cổ tay), xương thê. ▷ *Muscle trapèze* ou, n. m., *le trapèze:* Cơ thang.

trapéziste [tʀapezist] n. Người diễn trò đu bay.

trapézoèdre [tʀapezɔɛdʀ] n. m. HÌNH, KHOÁNG Khối thang.

trapézoïdal, ale, aux [tʀapezɔidal, o] adj. Học [Có] hình thang, dạng hình thang.

trapézoïde [tʀapezɔid] adj. và n. m. Học Hình dạng thang. ▷ GPHẪU *Os trapézoïde* hay, n. m., *le trapézoïde:* Xương khê (có hình thang).

trappe [tʀap] n. f. **I.** SĂN Bẫy sập. **II.** 1. Cửa sập (chỉ có một cánh, để đậy lối lên trần nhà hoặc lối xuống hầm, lối lên gác xép). 2. SKHẤU Cửa sàn (ở sàn sân khấu). 3. KỸ Cửa cánh trượt, cửa sổ cánh trượt. ▷ Cửa chắn di động. *Trappe de visite: Cửa vào tham quan. –Trappe de ramonage: Cửa ống khói.* ▷ *Spécial.* Tấm che ống khói.

trappeur [tʀapœʀ] n. m. Người đánh bẫy (thợ săn chuyên nghiệp ở Bắc Mỹ).

trappillon [tʀapijɔ̃] n. m. 1. Nắp cửa sập. 2. SKHẤU Cửa sàn.

trappiste [tʀapist] n. m. Tu sĩ dòng Toráp.

trappistine [tʀapistin] n. f. 1. Nữ tu sĩ dòng Toráp. 2. Rượu mùi trapixtin (do các nữ tu sĩ dòng Toráp chế ra).

trapu, ue [tʀapy] adj. 1. Thấp đậm, béo lùn. *Un homme trapu: Người béo lùn. –Un bâtiment de ferme trapu: Ngôi nhà với giàn vì kèo vừa thấp vừa to bè bè.* 2. Lóng (nhà trường) Giỏi, thống thái. *Un prof trapu: Một thầy giáo giỏi.* ▷ Khó, hóc búa, hiểm hóc. *Une question trapue: Một vấn đề hóc búa.*

traque [tʀake] n. f. Sự xua lùa, sự vây dồn thú săn. ▷ Bóng và Thân Sự săn người.

traquenard [tʀaknaʀ] n. m. 1. Bẫy. 2. Bóng Bẫy (để bẫy ai). *Tomber dans un traquenard: Rơi vào bẫy, bị mắc bẫy.* 3. Sự đi nước chập (ngựa). *Jument qui va le traquenard: Con ngựa cái đi nước chập.*

traquer [tʀake] v. tr. [1] 1. Xua lùa, vây dồn (thú săn). ▷ *Le malheureux candidat avait un air de bête traquée: Người thí sinh bất hạnh có vẻ mặt của con thú bị vây dồn.* 2. Vây đuổi (ai). *Traquer l'ennemi: Vây đuổi kẻ thù.*

1. traquet [tʀakɛ] n. m. SĂN Bẫy chồn.

2. traquet [tʀakɛ] n. m. Sáo đít trắng.

traqueur, euse [tʀakœr, øz] n. SĂN Người xua lùa, người vây dồn thú săn.

trattoria [tʀatɔʀ(i)ja] n. f. Quán ăn bình dân (ở Italia).

trauma [tʀoma] n. m. 1. Y, PHẪU Thương tổn cục bộ. 2. TÂM Sự chấn thương cảm xúc, sự chấn thương tâm thần.

traumatique [tʀomatik] adj. Y [Thuộc] chấn thương. ▷ [Thuộc] chấn thương về mặt tâm lý.

traumatisant, ante [tʀomatizɑ̃, ɑ̃t] adj. Y TÂM Gây chấn thương tâm thần. *Une expérience traumatisante: Một sự trải nghiệm gây chấn thương tâm thần.*

traumatiser [tʀomatize] v. tr. [1] Gây chấn thương (cho ai) về tâm thần. *Enfant traumatisé par un événement, un spectacle: Đứa trẻ bị một sự kiện, một cảnh tượng làm chấn thương tâm thần.*

traumatisme [tʀomatism] n. m. 1. Y, PHẪU Chấn thương. 2. TÂM và Thdụng Chấn thương tâm thần.

traumatologie [tʀomatɔlɔʒi] n. f. Học Khoa chấn thương, chấn thương học.

traumatologique [tʀomatɔlɔʒik] adj. Y [Thuộc] khoa chấn thương.

traumatologiste [tʀomatɔlɔʒist] hay **traumatologue** [tʀomatɔlɔg] n. Thầy thuốc khoa chấn thương.

1. travail, aux [tʀavaj, o] n. m. **I.** 1. Sự khó nhọc, sự vất vả, sự nhọc công, công phu. *Ces lignes sentent le travail: Những dòng viết này trông dã thấy là công phu.* 2. Y Sự chuyển dạ, sự đau đẻ, sự đẻ. *Femme en travail: Người phụ nữ đang chuyển dạ.* –*Salle de travail: Phòng đẻ.* 3. Sự biến chất, sự biến dạng, sự hỏng. *Le travail du bois sous l'action de l'humidité: Gỗ biến chất vì bị ẩm.* 4. Sự hoạt động, sự vận hành. *Le travail d'une machine: Sự hoạt động của máy móc.* –*Le travail de l'imagination: Trí tưởng tượng hoạt động.* –THỂ Sự tập dượt, buổi tập dượt. *Dernier travail d'un cheval avant la course: Buổi tập dượt cuối cùng của con ngựa trước cuộc đua.* 5. LÝ ▷ Công. **II.** 1. Sự làm việc, sự lao động. *La division du travail: Sự phân công lao động.* –*Ministère du Travail: Bộ lao động. Bureau international du Travail* (B.I.T.): *Phòng Lao động quốc tế, cơ quan của Tổ chức liên hiệp quốc.* 2. Những người lao động. *Le monde du travail: Giới lao động.* ▷ *Spécial.* Những người làm công ăn lương. *Rapport entre le capital et le travail: Mối quan hệ giữa giới chủ tư bản với những người làm công ăn lương.* **III.** Công việc, việc làm. 1. Cách làm. *Un travail très soigné: Cách làm rất cẩn thận.* ▷ Công trình, tác phẩm. *Il nous a remis un travail parfait: Ông ấy đã để lại cho chúng ta một tác phẩm tuyệt vời.* ▷ Mỉa *Quel travail! C'est du joli travail!: Chà! công việc mới hay hớm chưa!* 2. Làm, gia công. *Le travail du bois, de l'ivoire: Gia công đồ gỗ, gia công đồ ngà.* 3. Việc làm (hưởng công). *Chercher du travail: Tìm việc làm.* –*Perdre son travail: Mất việc làm.* ▷ Thân Nơi làm việc. *Aller à pied à son travail: Đi bộ đến nơi làm việc.* ▷ LUẬT Điều ràng buộc về lao động. *Code du travail: Bộ luật lao động. Droit du travail: Quyền được lao động. Contrat de travail: Hợp đồng lao động. Le travail féminin: Lao động nữ.* 4. Việc, công việc. *Répartir le travail entre les membres de la famille: Phân chia công việc giữa những người trong gia đình. Avoir beaucoup de travail: Có rất nhiều việc.* ▷ Plur. *Travaux ménagers: Công việc nội trợ. Travaux des champs: Công việc đồng áng. Travaux de couture: Công việc may vá.* 5. Plur. Công trình (đòi hỏi nhiều công sức). *Les travaux d'Hercule*: Công trình khổng lồ. ▷ *Travaux publics: Công trình công cộng, công chính.* ▷ Cổ *Travaux forcés: Công việc khổ sai.* 6. Plur. Sự tranh luận, sự thảo luận (về một văn bản, một giải pháp). *L'Académie a suspendu ses travaux: Viện Hàm lâm đã hoãn các cuộc tranh luận của họ.* 7. Plur. Công trình nghiên cứu. *Travaux d'un chercheur et de son équipe: Công trình nghiên cứu của một nhà nghiên cứu và êkíp của ông.* ▷ Sing. et plur. Tác phẩm, công trình. *Il m'a prêté son travail sur le Moyen Âge: Ông ấy đã cho tôi mượn tác phẩm ông ấy viết về thời Trung cổ. Lire les travaux d'un historien: Đọc các công trình nghiên cứu của một nhà sử học.*

2. travail, ails [tʀavaj] n. m. KỸ Giá (giữ ngựa, bò, đứng yên để đóng móng).

travaillé, ée [tʀavaje] adj. 1. Trau chuốt, làm cẩn thận, đã được gia công. *Un bijou très travaillé: Đồ trang sức rất trau chuốt. Style travaillé: Văn phong trau chuốt.* ▷ THỂ *Balle travaillée: Đường bóng khéo léo.* 2. *Heures travaillées*: Giờ lao động.

travailler [tʀavaje] v. [1] **I.** v. intr. Làm việc, lao động. 1. Đi làm. *Il travaille tout en poursuivant ses études: Anh ấy vừa đi làm, vừa theo học.* 2. Làm việc, bận việc. *Aimer travailler: Thích làm việc. Ménagère qui travaille du matin au soir: Bà nội trợ bận việc từ sáng tới tối.* ▷ Ra sức làm việc cho tốt, thực hiện. 3. Hoạt động, sản xuất. *Usine qui travaille pour l'exportation: Nhà máy sản xuất để xuất khẩu.* –*Faire travailler son imagination: Bắt trí tưởng tượng hoạt động.* ▷ *Faire travailler son argent*: Làm cho đồng tiền sinh lợi. 4. *Travailler pour, contre (qqn, qqch)*: Tìm cách ủng hộ (ai, cái gì); tìm cách chống lại (ai, cái gì). *Travailler pour un candidat aux élections: Tìm cách ủng hộ một ứng cử viên trong cuộc bầu cử.* –*Le temps travaille pour nous: Thời gian ủng hộ chúng ta.* 5. Biến chất, biến dạng, vênh đi, hỏng đi. *Bois qui a travaillé:* Gỗ vênh đi. –*Le vin travaille: Rượu vang lên men.* 6. Lo lắng không yên. *Depuis sa disparition, les*

esprits travaillent: Từ khi nó biến mất, mọi người lo lắng không yên. – Loc. Thân *Travailler du chapeau*: Hơi điên điên. **II.** v. tr. 1. Làm, gia công. *Travailler le bois, la pâte: Gia công gỗ, nhào bột.* 2. Chăm chút, trau chuốt, hoàn thiện. *Travailler son style: Trau chuốt văn phong.* ▷ Cố học, ra sức học, cố gắng làm. *Travailler le piano: Cố học pianô. Travailler sa thèse: Cố gắng làm luận văn.* 3. Làm cho băn khoăn, day dứt, áy náy, lo lắng. *Ce problème le travaille: Vấn đề làm cho ông ta lo lắng.* 4. Văn Khuấy động, tác động đến. *Travailler les esprits, l'opinion: Khuấy động tinh thần, dư luận.* 5. THỂ (Trong quyền Anh) *Travailler l'adversaire au corps*: Đấm vào người để làm mệt đối thủ. *Travailler un cheval*: Tập dượt cho ngựa. *Travailler sa balle*: Đưa bóng khéo léo. **III.** v. tr. indir. *Travailler à (qqch)*: Cố gắng vì, cố gắng để, ra sức làm. *Travailler à un nouveau livre, à redresser la situation: Cố gắng vì cuốn sách mới; cố gắng để khôi phục hoàn cảnh.*

travailleur, euse [tʀavajœʀ, øz] n. và adj. 1. Người lao động. *Travailleur manuel, intellectuel: Người lao động chân tay, người lao động trí óc.* 2. Người làm công. ▷ *Les travailleurs*: Nhân dân lao động. –Adj. *Classes, masses travailleuses: Các tầng lớp nhân dân lao động.* 3. Chăm chỉ, cần cù, yêu lao động. *C'est un gros travailleur, un travailleur acharné: Đó là một người rất chăm chỉ, một người lao động say mê.* –Adj. *Élève consciencieux et travailleur: Một học trò có ý thức và cần cù.*

travailleuse [tʀavajøz] n. f. Bàn để đồ khâu vá; phụ nữ lao động.

travaillisme [tʀavajism] n. m. Phong trào Công đảng ở Anh.

travailliste [tʀavajist] n. và adj. Đảng viên Công đảng (Anh). ▷ Adj. *Le parti travailliste: Công đảng (Anh).*

travailloter [tʀavajɔte] v. intr. [1] Thân Làm việc thất thường, làm việc kiểu tài tử.

travée [tʀave] n. f. 1. KTRÚC Vì, gian, nhịp, khoang. ▷ *Par ext. Nef à cinq travées: Lòng nhà thờ có năm gian.* 2. Dãy bàn ghế. *Les travées d'un amphithéâtre: Những dãy bàn ghế trong hội trường.*

travelage [tʀavlaʒ] n. m. ĐSẮT Bộ tà vẹt (đường sắt); số tà vẹt trên một kilômet đường.

traveller's check hay **traveller's chèque** [tʀav(ə)lœʀz(ʃ)ek] n. m. (Anglicisme) Tấm séc du lịch.

travelling [tʀavliŋ] n. m. (Anglicisme) ĐẢNH Sự trượt, sự di chuyển máy quay phim; máy di chuyển camera quay phim; cảnh phim được quay trên máy di chuyển camera. ▷ *Travelling optique: Sự trượt ống kính.*

travelo [tʀavlo] n. m. Thân Người đồng tính luyến ái mặc quần áo phụ nữ.

travers [tʀavɛʀ] n. m. **I.** n. m. 1. Cũ Bề ngang, hoặc bề dày (của cơ thể). *Deux travers de doigt: Hai bề ngang ngón tay.* ▷ *Travers de porc: Sườn lợn chặt ngang.* ▷ HẢI Ngang. *Vent de travers: Gió ngang. Vagues venues par le travers: Sóng đánh ngang.* 2. Nét kỳ cục, tật, thói xấu, tính ngang, gàn. *Les travers de son caractère: Tính nó ngang ngang.* **II.** loc. adv. và prép. 1. *À travers (qqch)*: Qua, ngang qua. *Courir à travers champs: Chạy qua cánh đồng. Regarder à travers la vitre: Nhìn qua kính. –À travers les siècles: Qua nhiều thế kỷ. –Bóng À travers son sourire perçait une colère contenue: Qua nụ cười của gã thấy lộ ra sự giận dữ được kìm nén.* 2. *Au travers (de)*: Qua giữa, ngang qua, xiên qua. *Avancer difficilement au travers de la foule: Tiến lên một cách khó khăn qua giữa đám đông. –Il mit ses lunettes et nous examina au travers: Ông ấy đeo kính vào và xoi mói nhìn chúng tôi xiên qua cặp kính.* ▷ Bóng *Passer au travers (de)*: Thoát khỏi, tránh khỏi, đi thoát. *Il est passé au travers de multiples épurations: Nó đã thoát khỏi nhiều cuộc thanh trừng.* 3. *En travers de*: Ngang. *Barrage de troncs d'arbres placés en travers de la chaussée: Thanh chắn bằng thân cây được đặt ngang mặt đường.* ▷ Bóng *Se jeter, se mettre en travers de*: Ngăn cản, chống lại, phá ngang. 4. *De travers*: Nghiêng, lệch, vẹo. *Marcher de travers: Đi vẹo.* ▷ Bóng Sai, sai lạc. *Il comprend tout de travers: Nó hiểu hoàn toàn sai.* – *Regarder qqn de travers*: Nhìn xéo ai, nhìn khinh bỉ ai. 5. *À tort et à travers*: Bừa bãi, bậy bạ, quàng xiên. *Bavarder à tort et à travers: Hay nói chuyện quàng xiên.*

traversable [tʀavɛʀsabl] adj. Có thể qua được. *Rivière traversable à gué: Sông có thể lội qua được.*

traverse [tʀavɛʀs] n. f. 1. Thanh ngang, then ngang. *Traverses d'une porte: Then cửa.* ▷ ĐSẮT Thanh tà vẹt. 2. *Chemin de traverse* hay *une traverse*: Đường tắt, lối tắt. 3. Bóng, Văn Trở ngại, khó khăn. *Une vie pleine de traverses: Cuộc sống đầy rẫy khó khăn.* 4. loc. adv. và prép. Văn *À la traverse (de)*: Đối lập, cản trở.

traversée [tʀavɛʀse] n. f. 1. Sự vượt biển, chuyến vượt biển. *Avoir le mal de mer pendant la traversée: Bị say sóng khi vượt biển.* 2. Sự đi ngang qua, chuyến đi ngang qua. *Traversée de la France en automobile: Đi ngang qua nước Pháp bằng ô tô.*

traverser [tʀavɛʀse] v. tr. [1] 1. Qua, đi qua, đi ngang qua. *Le cortège traversa la place: Đoàn người tháp tùng đi qua quảng trường.*

T

Traverser une rue: Qua đường. –Absol. *Piéton qui traverse imprudemment: Người đi bộ qua đường không cẩn thận.* –*Des aéroglisseurs traversent la Manche: Xe lướt nước đệm khí đi ngang qua biển Măngso.* ▷ Cắt nhau, giao nhau (đường, dòng nước). *La route nationale traverse la voie ferrée: Đường quốc lộ cắt ngang đường sắt.* 2. Xuyên qua, thấm qua, lách qua. *La pluie a traversé son manteau: Mưa thấm qua chiếc áo khoác ngoài của nó.* 3. Vượt qua (một khoảng thời gian). *Son nom a traversé les siècles: Tên ông đã vượt qua được nhiều thế kỷ.* ▷ Sống qua, trải qua (một giai đoạn). *Elle a traversé des moments difficiles: Cô ấy đã trải qua những thời điểm khó khăn.* 4. Thoáng qua. *Un doute lui traversa l'esprit: Một nỗi nghi ngờ thoáng qua tâm trí nó.*

traversier, ière [tʀavɛʀsje, jɛʀ] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Ngang. *Rue traversière: Phố ngang.* ▷ *Flûte traversière: Sáo ngang.* 2. Dùng để đi qua, sang ngang, ngang. *Barque traversière: Đò ngang.* **II.** n. m. Tàu chở hành khách và xe cộ qua sông (ở Canada).

traversin [tʀavɛʀsɛ̃] n. m. 1. Gối ống, gối ngang dài. *Poser un oreiller sur le traversin: Đặt, xếp chiếc gối thường lên trên chiếc gối ngang dài.* 2. HẢI Tấm gỗ đặt ngang sườn tàu, cái then ngang (ở thuyền). *Traversin de hune: Then ngang cái dài trên cột buồm.* ▷ KỸ Tên của một số thanh ngang, then ngang.

traversine [tʀavɛʀsin] n. f. KỸ Xà ngang (nối cột nhà sàn). ▷ Dây chằng ngang (của lưới sắt), thanh ngang (của hàng rào).

travertin [tʀavɛʀtɛ̃] n. m. ĐCHẤT Đá travectin.

travesti, ie [tʀavɛsti] adj. và n. 1. Mặc đồ giả trang. *Un acteur travesti* hay, n. m., *un travesti: Diễn viên mặc đồ giả trang.* ▷ Giả trang, hoá trang, cải trang. *Bal travesti: Vũ hội hóa trang.* 2. n. m. Quần áo cải trang. 3. n. Người đồng tính luyến ái mặc đồ giả trang phụ nữ.

travestir [tʀavɛstiʀ] **I.** v. tr. [2] 1. Giả trang, hóa trang, cải trang, trá hình. *Comédie où l'on travestit en fille un jeune page: Vở hài kịch trong đó có một anh hầu giả trang thành cô gái.* ▷ v. pron. *Se travestir pour le carnaval: Mặc giả trang để dự hội hóa trang.* 2. Bóng Bóp méo, xuyên tạc. *Travestir la vérité: Bóp méo sự thật.* –*Travestir la pensée de qqn: Xuyên tạc tư tưởng của ai.* ▷ Cũ *Travestir un auteur.* Phỏng theo, mô phỏng, nhại theo. **II.** v. pron. *Spécial.* Giả thành người khác giới.

travestisme [tʀavɛstism] n. m. TÂMTHẦN Tật giả trang (thành người khác giới). Đồng transvestisme.

travestissement [tʀavɛstismɑ̃] n. m. Sự giả trang, cách giả trang, trang phục dùng để giả trang. ▷ Bóng *C'est un odieux travestissement de sa pensée: Đó là một sự xuyên tạc bỉ ổi tư tưởng của ông ta.*

traviole (de) [tʀavjɔl] loc. adv. Dgian Nghiêng, lệch.

trayeur, euse [tʀɛjœʀ, øz] n. 1. Người vắt sữa (bò, dê). 2. n. f. Máy vắt sữa.

trayon [tʀɛjõ] n. m. Núm vú (của bò cái, dê cái...).

tré– V. tres–.

trébuchant, ante [tʀebyʃɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Vấp, loạng choạng, chệnh choạng. 2. Cũ Đủ cân lượng (tiền bằng vàng, bạc). ▷ Mới *Espèces sonnantes et trébuchantes: Tiền mặt.*

trébuchement [tʀebyʃmɑ̃] n. m. Cũ và Hiếm Sự vấp, sự sẩy chân, sự loạng choạng, chệnh choạng.

trébucher [tʀebyʃe] v. [1] 1. v. intr. Vấp, sẩy chân, loạng choạng, chệnh choạng. *Trébucher sur, contre une pierre: Vấp phải hòn đá.* ▷ Bóng Vấp phải khó khăn, suy giảm, vấp váp. *Avec l'âge, sa mémoire trébuche: Trí nhớ suy giảm theo tuổi tác của ông ta.* 2. v. tr. Cân bằng cân tiểu ly.

trébuchet [tʀebyʃɛ] n. m. 1. SỬ Máy bắn đá (để phá thành, thời trung cổ). 2. Bẫy lồng. 3. Cân tiểu ly.

trécheur V. trescheur.

tréfilage [tʀefilaʒ] n. m. KỸ Sự kéo (sợi kim loại).

tréfiler [tʀefile] v. tr. [1] KỸ Kéo thành sợi.

tréfilerie [tʀefilʀi] n. f. Xưởng kéo sợi (kim loại).

tréfileur [tʀefilœʀ] n. m. KỸ Thợ kéo sợi.

tréfileuse [tʀefiløz] n. f. KỸ Máy kéo sợi.

trèfle [tʀefl] n. m. 1. Cỏ ba lá. *Trèfle blanc, rouge, incarnat: Cỏ ba lá màu trắng, đỏ, hồng.* –*Trèfle à quatre feuilles: Cỏ bốn lá (được coi là mang lại hạnh phúc).* ▷ Tên của nhiều loại cỏ lá có hình ba nhánh. *Trèfle d'eau:* Cây trang ba lá. 2. KTRÚC Hình ba múi (trang trí). 3. Hoa chuôn, hoa nhép; con chuôn, con nhép (trong cỗ bài).

tréflé, ée [tʀefle] adj. Hình ba múi. *Église à plan tréflé: Nhà thờ có bố cục hình ba múi.* Đồng trilobé.

tréflière [tʀeflijɛʀ] hay [Dphg] **tréflerie** [tʀefləʀi] n. f. Ruộng cỏ ba lá, cánh đồng cỏ ba lá.

tréflon [tʀeflõ] n. m. Dphg Cây chua me đất. Đồng oxalis.

tréfonds [tʀefõ] n. m. 1. LUẬT Lâuthời Lòng đất. 2. Bóng, Văn Nơi sâu kín, chỗ bí mật nhất. *Au*

tréfonds de son âme: Nơi sâu kín của tâm hồn.

treillage [tʀɛjaʒ] n. m. 1. Sự đan mắt cáo. 2. Hàng rào mắt cáo.

treillager [tʀɛjaʒe] v. tr. [15] Cho lưới mắt cáo vào.

treillageur [tʀɛjaʒœʀ] hay **treillagiste** [tʀɛjaʒist] n. m. Thợ làm lưới mắt cáo.

treille [tʀɛj] n. f. 1. Giàn nho. 2. Nho mọc thành giàn. ▷ Đùa *Le jus de la treille: Rượu vang.*

1. treillis [tʀɛji] n. m. 1. Lưới mắt cáo. *Jardin clos par un treillis: Vườn rào bằng lưới mắt cáo. Poser un treillis à la fenêtre d'un garde-manger: Lắp lưới mắt cáo vào cửa chạn.* 2. KỸ Công trình được làm bằng các rầm sắt bắt chéo nhau và tán đinh.

2. treillis [tʀɛji] n. m. Vải gai thô. *Pantalon de treillis. Quần bằng vải gai thô. –Par ext.* Quần áo bằng vải gai thô, quần áo dã chiến.

treillisser [tʀɛjise] v. tr. [1] Lắp lưới mắt cáo vào (cửa sổ).

treize [tʀɛz] adj. và n. m. 1. adj. num. cardinal. Mười ba (13). ▷ *Treize à la douzaine: Mặc cả mua một tá nhưng được 13.* ▷ N. m. Số mười ba. *Le treize porte bonheur ou malheur selon les uns ou les autres: Tùy theo người này hay người kia mà số mười ba đem lại hạnh phúc hay bất hạnh.* 2. adj. num. ordinal. Thứ mười ba. *Chapitre treize: Chương thứ mười ba.* ▷ N. m. *Le treize*: Ngày mười ba. 3. THỂ *Jeu à treize*: Bóng bầu dục chơi với mười ba cầu thủ.

treizième [tʀɛzjɛm] adj. và n. 1. adj. num. ordinal. Thứ mười ba. *La treizième place: Vị trí thứ mười ba. Treizième mois: Lương tháng thứ mười ba.* ▷ Subst. *Arriver le, la treizième: Người đến thứ mười ba.* 2. Phần mười ba. ▷ N. m. *Un treizième d'héritage: Một phần mười ba di sản.*

treizièmement [tʀɛzjɛmmɑ̃] adv. Mười ba là.

trekking [tʀɛkiŋ] n. m. (Anglicisme) Hành trình gian nan vất vả.

tréma [tʀema] n. m. Dấu hai chấm (ở trên nguyên âm).

trémail V. tramail.

trématage [tʀemataʒ] n. m. HẢI Quyền được vượt trước (tàu khác khi chạy qua cống, âu, đập).

trémater [tʀemate] v. intr. [1] Vượt lên trước (tàu khác trên đường sông).

trématodes [tʀematɔd] n. m. pl. ĐỘNG Lớp sán lá.

tremblaie [tʀɑ̃blɛ] n. f. Nơi trồng dương rụng lá.

tremblant, ante [tʀɑ̃blɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. f. 1. adj. Run, rung, run rẩy. *Mains tremblantes: Tay run. Voix tremblante: Giọng run.* 2. n. f. Y, THÚ Chứng ngứa rung.

tremble [tʀɑ̃bl] n. m. Cây dương rung lá.

tremblé, ée [tʀɑ̃ble] adj. 1. Run. *Écriture, lignes tremblées: Chữ viết run, dòng kẻ run rẩy.* 2. Rung. *Son, voix tremblés: Âm thanh rung, giọng rung.*

tremblement [tʀɑ̃bləmɑ̃] n. m. 1. Sự run. 2. Sự dao động, sự lắc lư. *Tremblement de terre: Sự động đất.* ▷ Run run, rung. *Avoir des tremblements dans la voix: Giọng rung, giọng run run.* 3. Văn Run sợ, lo âu. 4. loc. Thân *Et tout le tremblement*: Và những cái khác.

trembler [tʀɑ̃ble] v. intr. [1] 1. Run, run rẩy. *Trembler de froid, de peur, d'émotion: Run vì lạnh, vì sợ, vì xúc động.* Đồng frissonner. 2. Absol. Run sợ, lo sợ. *Tout le monde tremble devant lui: Mọi người đều run sợ trước hắn. Je tremble pour lui: Tôi lo sợ cho nó. Je tremble qu'il n'apprenne la vérité: Tôi lo sợ anh ấy biết sự thật mất.* 3. Dao động, lắc lư, chao đảo, làm rung lên. *La terre a tremblé pendant quelques secondes: Trái đất chao đảo trong vài giây. La détonation fit trembler les vitres: Tiếng nổ làm các cửa kính rung lên.* 4. Xao động. *Les feuilles tremblent au moindre souffle: Chỉ một chút gió nhẹ những chiếc lá xao động.* –Chập chờn, rung, run run. *Flamme qui tremble: Ngọn lửa chập chờn.* Đồng vaciller. *Avoir la voix qui tremble: Có giọng nói rung.*

trembleur, euse [tʀɑ̃blœʀ, øz] n. 1. Người hay run sợ, người nhát. 2. n. m. ĐIỆN Bộ phối điện. *Sonnerie à trembleur: Chuông ở bộ phối điện.* Đồng vibreur. 3. n. f. Bộ đĩa tách.

tremblote [tʀɑ̃blɔt] n. f. Thân *Avoir la tremblote*: Run rẩy, run sợ.

tremblotement [tʀɑ̃blɔtmɑ̃] n. m. Sự run rẩy, sự run run, sự chập chờn, nhấp nháy.

trembloter [tʀɑ̃blɔte] v. intr. [1] Run rẩy, run run, chập chờn, nhấp nháy.

trémelle [tʀemɛl] n. f. THỰC Nấm ruột già.

trémie [tʀemi] n. f. 1. Phễu. *Trémie à blé: Phễu đổ bột mì.* 2. Máng ăn (cho chim, gà, vịt). 3. Nền lò suởi. 4. KHOÁNG Cục tinh thể muối (có hình kim tự tháp đáy vuông).

trémière [tʀemjɛʀ] adj. f. *Rose trémière*: Cây thục quì hồng. Đồng passe-rose.

trémolo [tʀemɔlo] n. m. 1. NHẠC Sự vê. 2. Sự rung giọng (do cảm động hay giả tạo).

trémoussement [tʀemusmɑ̃] n. m. Sự uốn éo, sự ngoe nguẩy. Đồng tortillement.

trémousser (se) [tʀemuse] v. pron. [11] Uốn éo, ngoe nguẩy. *Les danseurs se trémoussaient maladroitement: Những người múa uốn éo một cách vụng về.*

trempage [tʀɑ̃paʒ] n. m. Sự nhúng, ngâm, thấm, tẩm, giầm; sự dấp nước. *Trempage du linge avant le lavage: Ngâm đồ giặt trước khi giặt. Trempage du papier: Sự dấp nước giấy (để in).* –NÔNG Sự ngâm hạt (để dễ nảy mầm).

trempe [tʀɑ̃p] n. f. 1. LKIM Sự tôi. ▷ Bóng Khí phách, khí lực, tính kiên cường. *Une âme d'une trempe exceptionnelle: Một tâm hồn với khí phách vô song.* 2. Dgian Trận đòn. *Flanquer une trempe à qqn: Dần cho ai một trận, đánh đòn ai.*

tremper [tʀɑ̃pe] v. [1] **I.** v. tr. 1. Cũ Pha thêm vào. –Mới *Tremper son vin: Pha thêm nước vào rượu.* 2. Nhúng, tẩm, thấm ướt. *Se faire tremper par une averse: Bị thấm ướt vì mưa rào.* 3. Ngâm. *Tremper son pain dans son café au lait: Ngâm bánh mì vào cà phê sữa.* ▷ *Tremper les lèvres dans une tasse de thé: Nhấp môi vào chén nước chè, bắt đầu uống chè.* ▷ v. pron. *L'eau était froide, on s'est à peine trempé: Nước lạnh quá, người ta mới hoi nhúng xuống một tí.* 4. HÓA, LKIM *Tremper du verre, de l'acier: Nhúng lạnh thủy tinh, tôi thép.* –Par anal., Bóng Tôi luyện, làm cho cứng rắn. *Les épreuves ont trempé son âme: Sự thử thách đã tôi luyện tâm hồn nó.* **II.** v. intr. 1. Ngâm. *Mettre du linge à tremper: Bỏ đồ giặt vào ngâm.* 2. Bóng và Dgian Tham gia vào, nhúng tay vào. *Tremper dans un crime, une affaire louche: Nhúng tay vào tội ác, vào việc ám muội.*

trempette [tʀɑ̃pɛt] n. f. *Faire trempette*: Nhúng bánh vào sữa, vào rượu...; nhúng người qua loa, tắm sơ qua.

trempeur [tʀɑ̃pœʀ] n. m. KỸ Thợ làm các việc nhúng, ngấm, thấm, tẩm, giầm, dấp nước; thợ tôi (thép).

tremplin [tʀɑ̃plɛ̃] n. m. 1. Ván nhún, ván lấy đà. *Tremplin pour le saut à skis, en moto: Ván lấy đà để nhảy ở môn trượt tuyết, môn đua mô tô.* 2. Bóng Lợi khí, bàn đạp, phương tiện (để đạt được địa vị xã hội cao).

trémulation [tʀemylasjõ] n. f. Y Sự rung.

trenail [tʀənaj] n. m. ĐSẮT Đinh đường.

trench-coat [tʀenʃkot] n. m. (Anglicisme) Lỗithời Áo tanh cốt (áo đi mưa có thắt lưng). *Des trench-coats.*

trend [tʀend] n. m. (Anglicisme) THKÊ Xu hướng, khuynh hướng, chiều hướng.

trentain [tʀɑ̃tɛ̃] n. m. THCHÚA Đàn cầu siêu ba mươi ngày.

trentaine [tʀɑ̃ten] n. f. Ba chục, độ ba chục. –*Absol.* Ba mươi tuổi. *Avoir la trentaine: Ba mươi tuổi.*

trente [tʀɑ̃t] adj. và n. m. **I.** adj. 1. adj. num. cardinal. Ba mươi. ▷ Thân *Trente-six*: Rất nhiều. *Il a fait trente six métiers: Nó đã làm rất nhiều nghề.* 2. adj. num. ordinal. Thứ ba mươi. *Page trente: Trang thứ ba mươi.* **II.** n. m. 1. Số ba mươi. *Le trente est sorti au dernier loto: Xổ số lô tô mới nhất đã về con ba mươi.* ▷ CHƠI *Le trente et un*: Trò chơi bài ba cây ăn ba mươi mốt điểm. –*Trente et quarante*: Trò chơi bài ba mươi bốn mươi (ở sòng bạc). ▷ Thân *Se mettre sur son trente et un*: Diện quần áo đẹp nhất. 2. Ngày ba mươi. *Être payé le trente: Được trả tiền vào ngày 30.* ▷ Bóng và Thân *Tous les trente-six du mois*: Không bao giờ.

trentenaire [tʀɑ̃tənɛʀ] adj. LUẬT Kéo dài ba mươi năm, trong ba mươi năm. *Possession trentenaire: Quyền sở hữu trong ba mươi năm.*

trente-trois-tours [tʀɑ̃tʀwatuʀ] n. m. inv. Đĩa hát rãnh mịn 33 (tốc độ quay 33 1/3 vòng/phút).

trentième [tʀɑ̃tjɛm] adj. và n. 1. Thứ ba mươi. ▷ Subst. *Arriver le, la trentième: Người đến thứ ba mươi.* 2. adj. và n. m. Phần ba mươi.

trépan [tʀepɑ̃] n. m. 1. PHẪU Cái khoan (để khoan xương). 2. KỸ Cái khoan (lòng đất). ▷ CGCHÍNH *Trépan-benne*: Khoan-thùng.

trépanation [tʀepanasjõ] n. f. PHẪU Sự khoan xương. –*Spécial.* Thủ thuật mở hộp sọ.

trépaner [tʀepane] v. tr. [1] PHẪU Khoan xương.

trépang [tʀepɑ̃] hay **tripang** [tʀipɑ̃] n. m. Hải sâm.

trépas [tʀepa] n. m. Cũ hay Văn Cái chết. Thân *Passer de vie à trépas:* Chết, qua đời.

trépassé, ée [tʀepase] adj. và n. Cũ Quá cố, đã chết, đã qua đời. *Fête des Trépassés: Ngày lễ những người đã qua đời (2 tháng 11).*

trépasser [tʀepase] v. intr. [1] Cũ hay Văn Chết, qua đời, từ trần.

trépidant, ante [tʀepidɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Rung. 2. Bóng Sôi động, náo nhiệt, nhộn nhịp, tấp nập. *Rythme trépidant: Nhịp độ sôi động.*

trépidation [tʀepidasjõ] n. f. 1. Sự rung. *Les trépidations d'une machine: Máy rung.* 2. Bóng Sự sôi động, sự náo nhiệt, sự nhộn nhịp, tấp nập. 3. Y Sự rung của thần kinh, thần kinh kích động.

trépider [tʀepide] v. intr. [1] Rung, run. *Les marteaux piqueurs faisaient trépider les*

trottoirs: Những chiếc búa máy đóng xuống làm rung cả hè đường.

trépied [tʀepje] n. m. Giá ba chân, ghế ba chân, kiềng ba chân. *Vase posé sur un trépied: Lọ hoa đặt trên cái giá ba chân. Trépied d'appareil photographique: Cái giá ba chân của máy ảnh.*

trépignement [tʀepiɲmɑ̃] n. m. Sự giậm chân, động tác giậm chân.

trépigner [tʀepiɲe] v. intr. [1] Giậm chân. *Trépigner d'impatience, de colère: Giậm chân vì sốt ruột, vì giận dữ.*

trépointe [tʀepwɛ̃t] n. f. KỸ Miếng da viền (ở mép da mặt giày).

tréponématose [tʀepɔnematoz] n. f. Y Bệnh khuẩn xoắn.

tréponème [tʀepɔnɛm] n. m. VISINH Khuẩn xoắn.

tres–, tré– Các tiền tố có nghĩa là "bên kia, xuyên qua".

très [tʀe] adv. Rất, lắm, hết sức. *Il est très grand: Nó rất to. Très aimé: Được yêu quí lắm. Il est resté très enfant: Nó vẫn hết sức trẻ con. Il court très fort: Nó chạy rất nhanh. C'est très loin d'ici: Cách đây xa lắm. Ça n'est pas très fort: Cái này chẳng mạnh lắm. –Avoir très peur: Hết sức sợ hãi. Il fait très chaud: Trời rất nóng. –Thân Est–il intelligent? – Très: Nó có thông minh không? –Rất thông minh.*

trésaille [tʀezaj] n. f. KỸ Thanh ngang (giữ thành xe bò, xe ngựa).

trescheur hay **trécheur** [tʀeʃœʀ] n. m. HUYHỌC Đường bờ hẹp (ở huy hiệu).

trésor [tʀezɔʀ] n. m. **I.** 1. Của cải, kho báu, kho vàng bạc đá quí. *Cachette d'un trésor: Chỗ giấu kho báu. –LUẬT* Của cải vô thừa nhận. 2. Plur. Khoản tiền lớn. *Il a dépensé des trésors pour réparer ce château: Ông ấy đã tiêu một khoản tiền lớn để tu sửa tòa lâu đài này. –Bóng Déployer des trésors de patience, d'amabilité: Tỏ rõ sự kiên nhẫn, sự thân thiện.* 3. Của cải quí giá, báu vật. *La santé est un grand trésor: Sức khỏe là thứ của cải vô cùng quí giá. Les trésors du sol et du sous-sol: Những báu vật trên mặt đất và trong lòng đất. Trésors artistiques: Các báu vật nghệ thuật. Ces menus objets étaient pour l'enfant autant de trésors: Đối với trẻ con, những đồ vật vặt vãnh này là cả một kho báu.* ▷ Người vô cùng quí hóa. *Ma femme est un trésor: Vợ tôi là một con người vô cùng quí hóa. –Mon trésor: Bạn quí hóa ơi.* 4. Kho, kho tàng. *Un trésor de documents: Kho tư liệu.* Đồng mine. 5. Bộ từ điển lớn, bộ toàn thư. *Trésor de la langue francaise: Bộ từ điển lớn về tiếng Pháp.* Đồng thesaurus. 6. Kho giữ các đồ quí của nhà thờ. *Trésor de Notre–Dame: Kho đồ quí của nhà thờ Đức Bà.* **II.** *Le Trésor public* hay, absol., *le Trésor*: Ngân khố, kho bạc nhà nước. ▷ *Bons du Trésor*: Trái phiếu kho bạc.

trésorerie [tʀezɔʀʀi] n. f. 1. Sở ngân khố, sở kho bạc. 2. Tài chính. *Avoir des difficultés de trésorerie: Có khó khăn về tài chính.* 3. Đùa Ngân quĩ của cá nhân.

trésorier, ière [tʀezɔʀje, jɛʀ] n. 1. Thủ quĩ. 2. *Trésorier payeur général*: Viên tổng quản khố. 3. Người coi giữ kho đồ quí của nhà thờ.

tressaillement [tʀesajmɑ̃] n. m. Sự rùng mình, sự run rẩy, sự giật mình; sự rung động, rung chuyển, rung rinh. Đồng frémissement, frissonnement.

tressaillir [tʀesajiʀ] v. intr. [31] Rùng mình, run rẩy, rung động. *Pas un muscle ne tressaillait sur son visage: Cơ mặt nó không hề rung động. Un pas dans le couloir la fit tressaillir d'espoir: Một tiếng chân trong hành lang khiến nàng rùng mình hy vọng.*

tressautement [tʀesotmɑ̃] n. m. Sự giật mình, sự nẩy lên.

tressauter [tʀesote] v. intr. [1] 1. Giật mình, giật nẩy mình, giật bắn mình. 2. Bị lắc, bị nẩy lên, nhẩy chồm chồm (vì đường xóc). *La voiture tressautait sur la piste: Chiếc xe nhảy chồm chồm trên đường.*

tresse [tʀɛs] n. f. 1. Bím tóc. Đồng natte. 2. Dải bện, dải tết. 3. KTRÚC Dải trang trí cuộn thừng.

tresser [tʀese] v. tr. [1] Bện, tết. ▷ Bóng *Tresser des couronnes à qqn*: Khen ngợi ai, ca tụng ai.

tréteau [tʀeto] n. m. 1. Cái mễ. 2. Plur. Cũ Sân khấu hát rong. *Les tréteaux de Tabarin: Sân khấu hát rong của Tabaranh.* ▷ *Monter sur les tréteaux*: Làm diễn viên hài kịch.

treuil [tʀœj] n. m. KỸ Cái tời, cái trục kéo. *Treuil de pont roulant: Tời cầu quay.*

trêve [tʀɛv] n. f. 1. Sự hưu chiến, sự tạm đình chiến. ▷ SỬ *Trêve de Dieu: Sự hưu chiến theo lệnh nhà thờ. –Par ext.* Sự chùng lại trong các mâu thuẫn xã hội và chính trị, sự tạm đình đấu tranh. ▷ *Trêve des confiseurs*: Sự ngưng mọi hoạt động chính trị ngoại giao trong dịp lễ Nôen và năm mới. 2. Bóng Sự tạm đình, sự tạm nghỉ, sự xả hơi. *Faisons trêve à nos querelles: Chúng ta hãy tạm ngưng các cuộc cãi vã lại. Observer une trêve: Tuân thủ cuộc tạm nghỉ đấu tranh.* ▷ *Sans trêve, sans paix ni trêve: Không lúc nào được nghỉ ngơi.* ▷ Loc. *Trêve de:* Thôi đừng... nữa; đủ rồi. *Trêve de discussions, de plaisanteries: Thôi đừng tranh luận nữa, thôi đừng đùa cợt nữa.*

T

trévire [tʀeviʀ] n. f. HÀI Dây lăn dốc (dây đôi để lăn thùng phuy...).

trévirer [tʀeviʀe] v. tr. [1] HÀI Cho lăn dốc (trên dây đôi).

tri [tʀi] n. m. Sự lựa, chọn; sự chia chọn. *Le tri des lettres: Sự chia chọn thư. Faire un tri: Lựa chọn.* –TIN Sự phân loại thông tin ghi trên bộ phiếu. ▷ *Argument de tri*: Căn cứ để lựa chọn, tiêu chuẩn để lựa chọn.

tri– Tiền tố có nghĩa là "ba".

triacétate [tʀiasetat] n. m. HOÁ Triaxêtat. *Obtenus artificiellement, les triacétates de cellulose constituent des textiles fort employés: Các triaxetat của xenlulô nhân tạo là các loại sợi dệt được dùng rất nhiều.*

triacide [tʀiasid] n. m. HOÁ Triaxit.

triade [tʀiad] n. f. Học 1. Bộ ba. *Jupiter, Minerve et Junon forment la triade capitoline: Giuypite, Minécvơ và Giuynông là bộ ba của đồi Capitôn (La Mã).* 2. Khổ thơ ba đoạn (Hy Lạp).

triage [tʀiaʒ] n. m. 1. Sự lựa, sự chọn, sự lựa chọn, lựa lọc. *Triage des lentilles, du linge: Lựa chọn đậu, lựa chọn quần áo.* 2. Sự tách, phân nhánh, chia ra. *Gare de triage: Nhà ga phân nhánh.*

triaire [tʀiɛʀ] n. m. CỔLA Lính bộ binh hạng ba trong quân đội La Mã.

trial [tʀijal] n. f. THỂ Cuộc đua mô tô (trước đây cả ô tô) trên mọi địa hình. ▷ Xe mô tô đua.

trialcool [tʀialkɔl] hay **triol** [tʀiɔl] n. m. HOÁ Chất ba chức rượu, triola.

triangle [tʀi(j)ɑ̃gl] n. m. 1. HÌNH Tam giác. *Triangle équilatéral isocèle, rectangle scalène, sphérique: Tam giác đều, tam giác cân, tam giác vuông, tam giác lệch, tam giác cầu.* –*En triangle: Có hình dạng tam giác.* ▷ ĐIỆN *Montage en triangle: Lắp, mắc kiểu tam giác.* –*Par ext.* Hình dáng, không gian ba góc. *Le triangle austral: Chòm sao ba ngôi ở Nam cực.* –Bóng *Le triangle du vaudeville*, hay absol., *le triangle: Bộ ba trong loại kịch vui Vôđovin (chồng, vợ và người tình).* 2. NHẠC Thanh kẻng ba góc.

triangulaire [tʀi(j)ɑ̃gylɛʀ] adj. 1. [Có hình] tam giác, ba góc. *Muscles triangulaires du nez, des lèvres: Cơ tam giác ở mũi, ở môi.* ▷ *Pyramide triangulaire: Kim tự tháp đáy tam giác.* 2. Bóng Tay ba, chọi ba. *Élections triangulaires: Cuộc bầu cử chọi ba, cuộc bầu cử có ba ứng cử viên.*

triangulation [tʀi(j)ɑ̃gylasjɔ̃] n. f. KỸ Phép đạc tam giác.

trianguler [tʀi(j)ɑ̃gyle] v. tr. [1] KỸ Đạc tam giác.

trias [tʀi(j)as] n. m. ĐCHẤT Kỷ triat; hệ triat; tam điệp tầng, tam điệp hệ.

triasique [tʀi(j)asik] adj. ĐCHẤT [Thuộc] kỷ triat, hệ triat; [thuộc] tam điệp tầng, tam điệp hệ.

triathlon [tʀiatlɔ̃] n. m. THỂ Cuộc thi đấu ba môn khác nhau (thường là chạy, đua xe đạp và bơi).

triatomique [tʀiatɔmik] adj. HOÁ [Có] ba nguyên tử.

triazine [tʀiazin] n. f. HOÁ Triazin.

tribade [tʀibad] n. f. Cũ hay Văn Người nữ đồng tính luyến ái. Đồng lesbienne.

tribal, ale, aux [tʀibal, o] adj. XHH [Thuộc] bộ lạc. *Luttes tribales: Cuộc chiến đấu giữa các bộ lạc (hoặc các tộc) khác nhau.*

tribalisme [tʀibalism] n. m. XHH Tổ chức kiểu bộ lạc, chế độ bộ lạc.

triballe [tʀibal] n. m. KỸ Que sắt đập da (cho mềm).

triballer [tʀibale] v. tr. [1] Đập bằng que sắt (cho mềm miếng da ra).

tribart [tʀibaʀ] n. m. KỸ hay Đphg Gông tam giác (buộc ở cổ súc vật để chúng khỏi chui qua rào).

tribasique [tʀibazik] adj. HOÁ [Có] ba chức bazơ.

triblastique [tʀiblastik] adj. SINH [Gồm] ba lá (phôi của động vật thể khoang). Đồng triploblastique.

tribo– Yếu tố có nghĩa là "tiếp xúc, cọ sát".

tribo–électricité [tʀiboelektʀisite] n. f. LÝ Điện sinh ra do cọ sát, điện ma sát.

tribo–électrique [tʀibɔelektʀik] adj. LÝ [Thuộc] điện ma sát, [thuộc] cái sinh ra điện ma sát.

triboluminescence [tʀibolyminɛsɑ̃s] n. f. LÝ Hiện tượng phát quang do ma sát.

tribomètre [tʀibɔmetʀ] n. m. LÝ, KỸ Ma sát kế.

tribométrie [tʀibɔmetʀi] n. f. LÝ Sự đo lực ma sát.

tribord [tʀibɔʀ] n. m. HÀI Mạn tàu phải (khi nhìn về phía trước). Trái bâbord.

tribordais [tʀibɔʀdɛ] n. m. HÀI Thủy thủ mạn phải.

triboulet [tʀibulɛ] n. m. KỸ Que cữ (của thợ kim hoàn để đo đường kính nhẫn).

tribu [tʀiby] n. f. 1. CỔĐẠI Thị tộc (đơn vị dân cư Hy Lạp, trước hết theo tộc người). –Thị tộc (đơn vị dân cư La mã chia theo lãnh thổ). *La tribu était divisée en dix curies: Thị tộc đó được chia thành mười curi.* 2. Thị tộc Do Thái (có mười hai thị tộc). 3. DTỘC Bộ lạc. *Tribus indiennes d'Amérique: Các bộ lạc Anhdiêng châu Mỹ.* 4. Par anal. Thân Cả gia

đình, bầu đoàn thê tử. 5. KHTỰNHIÊN Chi nhánh, phân chi (của một họ động vật hoặc thực vật).

tribulation [tʀibylasjõ] n. f. 1. TÔN Nỗi day dứt, điều thử thách. 2. *Pax ext.* (Au plur.) Sự phiền lưu, điều rủi ro, nỗi gian truân. *Nous avons fini par arriver après toutes sortes de tribulations: Sau những nỗi gian truân đủ loại, cuối cùng chúng tôi cũng đã tới nơi.*

tribun [tʀibɛ̃] n. m. 1. CỔLA *Tribun militaire*: Người chỉ huy một quân đoàn. –*Tribun de la plèbe* hay absol., *tribun*: Quan bảo dân, hộ quan dân. 2. *Par anal.* Nhà hùng biện, người bảo vệ dân. *Une éloquence de tribun: Tài hùng biện của người bảo vệ dân.* 3. SỬ Pháp chế ủy viên, thành viên viện dự luật (Pháp).

tribunal, aux [tʀibynal, o] n. m. 1. Tòa án, tòa, nơi xét xử. 2. Sự xét xử của quan tòa; quan tòa. *Porter une affaire devant les tribunaux: Đem vụ kiện ra tòa. Tribunaux administratifs, judiciaires: Tòa án hành chính, tòa án tư pháp.* ▷ SỬ *Tribunal révolutionnaire: Tòa án cách mạng (tòa án đặc biệt hoạt động ở Pari từ tháng 3–1793 đến tháng 5–1795).* 3. Bóng Sự phán quyết. *Le tribunal de la conscience: Tòa án lương tâm. Le tribunal de l'histoire: Sự phán quyết của lịch sử.* ▷ *Tribunal de Dieu: Quyền xét xử của Chúa.*

tribunat [tʀibyna] n. m. 1. CỔLA Chức quan bảo dân; chế độ bảo dân. 2. SỬ *Le Tribunat:* Viện dự luật (ở Pháp, từ 1800–1807).

tribune [tʀibyn] n. f. **I.** 1. Bục, đài ngồi (dành riêng cho một số người trong nhà thờ, trong phòng họp). *Tribune officielle: Đài ngồi dành cho các vị có chức trách.* 2. Khán đài. *Des tribunes noires de monde: Các khán đài đen đặc người.* 3. *Tribune d'orgue*: Chỗ bục rộng kê chiếc đàn đại phong cầm (trong nhà thờ). **II.** 1. Diễn đàn. *Monter à la tribune de la Chambre: Bước lên diễn đàn Nghị viện.* ▷ *L'éloquence de la tribune: Tài diễn thuyết trên diễn đàn.* 2. *Par anal.* Mục diễn đàn (trên báo, đài). *Tribune libre: Diễn đàn tự do.*

tribunitien, ienne [tʀibynisjɛ̃, jɛn] adj. 1. CỔLA [Thuộc] quan bảo dân. *Puissance tribunitienne: Sức mạnh của quan bảo dân.* 2. [Thuộc] nhà hùng biện. *Éloquence tribunitienne: Tài diễn thuyết của nhà hùng biện.*

tribut [tʀiby] n. m. 1. Cổ Của cống nộp, vật cống nộp (nước thua phải cống cho nước thắng). –Văn Phần đóng góp, thuế. 2. Bóng Phần cống hiến, sự hy sinh. *Payer le tribut à son pays, à une cause: Hy sinh cho đất nước, cho một sự nghiệp.* ▷ *Payer le tribut à la nature:* Chết.

tributaire [tʀibytɛʀ] adj. Phải nộp cống, phải triều cống. –*Par ext. Tributaire de:* Lệ thuộc, phụ thuộc. *La récolte est tributaire de l'ensoleillement: Mùa màng phụ thuộc vào lượng ánh nắng mặt trời.* –*Ce paralytique est tributaire de son entourage: Người bị liệt phải phụ thuộc vào những người thân của anh ta.* ▷ ĐỊA *Fleuve tributaire d'une mer: Sông đổ vào biển.*

tric hay **trick** [tʀik] n. m. CHƠI Lỗithời Mánh khóe chơi bài (britgiơ và uýt).

tricalcique [tʀikalsik] adj. HOÁ Tricanxic (phân tử có 3 nguyên tử canxi). *Phosphate tricalcique*: $Ca_3(PO_4)_2$.

tricard, arde [tʀikaʀ, aʀd] n. Lóng Cấm lưu trú, cấm ở lại.

tricennal, ale, aux [tʀisenal, o] adj. Học [Thời gian] ba mươi năm.

tricentenaire [tʀisɑ̃tnɛʀ] n. m. và adj. Ba trăm năm.

tricéphale [tʀisefal] adj. Học [Có] ba đầu. *Cerbère était un monstre tricéphale: Thần gác cổng là một con quỉ ba đầu.*

triceps [tʀiseps] adj. và n. m. GPHẪU Cơ ba đầu. –N. m. *Triceps brachial crural: Cơ ba đầu ở cánh tay, ở đùi.*

tricératops [tʀiseʀatɔps] n. m. CỔSINH Thằn lằn ba sừng (hóa thạch).

trich(o)– Yếu tố có nghĩa là "lông", "tóc".

triche [tʀiʃ] n. f. Thân Ngón bài gian, ngón gian lận. *C'est de la triche: Đó là trò gian lận.*

tricher [tʀiʃe] v. intr. [1] 1. Đánh bạc gian, cờ gian bạc lận, gian lận. *Tricher au jeu: Đánh bài gian. Tricher à un examen: Thi cử gian lận.* 2. Lừa đảo, nói dối. *Elle triche sur son âge: Cô ấy nói dối tuổi của mình.* 3. Che giấu khéo léo, dùng mẹo khéo.

tricherie [tʀiʃʀi] n. f. Sự đánh bạc gian, thói cờ gian bạc lận; sự lừa đảo, nói dối; sự gian lận. *Assez de tricheries!: Hãy thôi cái trò gian lận ấy đi!*

tricheur, euse [tʀiʃœr, øz] n. Kẻ đánh bạc gian, kẻ cờ gian bạc lận; kẻ gian lận.

trichinal, ale, aux [tʀikinal, o] hay **trichineux, euse** [tʀikinø, øz] adj. Học [thuộc] giun xoắn.

trichine [tʀikin] n. f. Học Giun xoắn.

trichiné, ée [tʀikine] adj. Học Bị giun xoắn.

trichinose [tʀikinoz] n. f. Y Bệnh giun xoắn.

trichite [tʀikit] n. f. KỸ Trikít, bó tinh thể (bền gấp 5–10 lần sợi thép).

trichloréthylène [tʀiklɔʀetilɛn] n. m. HOÁ Triclorêtilen.

T

trichlorure [tʀiklɔʀyʀ] n. m. HOÁ Triclorua.

tricho- V. trich(o)–.

trichocéphale [tʀikosefal] n. m. Y Giun tóc.

trichocéphalose [tʀikosefaloz] n. f. Y Bệnh giun tóc.

trichologie [tʀikoloʒi] n. f. Học Khoa lông, tóc.

tricholome [tʀikolom] n. m. THỰC Nấm lưỡi cưa. *La plupart des tricholomes sont comestibles; certains sont vénéneux: Phần lớn nấm lưỡi cưa là ăn được; có một số nấm lưỡi cưa độc.*

trichoma [tʀikɔma] hay **trichome** [tʀikom] n. m. Y Túm tóc rối bết.

trichomonas [tʀikɔmɔnas] n. m. SINH Trùng màng uốn roi đuôi.

trichophytie [tʀikofiti] n. f. Y Bệnh nấm chốc đầu.

trichophyton [tʀikɔfitõ] n. m. Y Nấm chốc đầu.

trichoptères [tʀikɔptɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Sâu bọ cánh lông.

trichrome [tʀikʀom] adj. KỸ [Thuộc] phép ba màu.

trichromie [tʀikʀɔmi] n. f. KỸ Phép ba màu (in ảnh, in tranh màu từ ba màu sơ đẳng).

trick V. tric.

triclinique [tʀiklinik] adj. KHOÁNG Ba nghiêng. ▷ *Maille triclinique: Lăng kính có sáu mặt bằng nhau hình bình hành.*

triclinium [tʀiklinjɔm] n. m. CỔLA Phòng ăn có ba giường (đặt thẳng góc quanh bàn ăn), người ta nằm trên giường để ăn.

tricoises [tʀikwaz] n. f. pl. KỸ Cổ Kìm nhổ đinh.

tricolore [tʀikɔlɔʀ] adj. (và n.) 1. [Có] ba màu. 2. *Par ext.* Tam tài (xanh, trắng, đỏ). *Drapeau tricolore: Lá cờ tam tài.* ▷ (Trong báo chí thể thao) người Pháp. ▷ Subst. *Les tricolores ont gagné le match: Người Pháp đã thắng cuộc đấu.*

tricorne [tʀikɔʀn] adj. và n. 1. adj. Cũ [Có] ba sừng, ba chóp, ba vành. 2. n. m. Mũ vành ba múi.

tricot [tʀiko] n. m. 1. Sự đan. *Faire du tricot: Đan.* 2. Hàng đan. *Une écharpe en tricot: Chiếc khăn đan.* 3. Quần áo dệt kim. *Un tricot chaud: Hàng dệt kim mặc ấm.* –Áo may ô, máo tricô. *Tricot de marin: Áo may ô lính thủy. Tricot de peau.* Áo tri cô màu da.

tricotage [tʀikɔtaʒ] n. m. Sự đan,sự dệt kim.

tricoter [tʀikɔte] v. [1] **I.** v. tr. 1. Dệt kim. *Tricoter un chandail: Dệt áo săng đai.* 2. Bóng (par attract., de *triquer*) Dgian, Lỗithời *Tricoter les côtes de qqn*: Giần cho ai một trận. **II.** v. intr. 1. Dệt áo tricô. *Tricoter à la main, à la machine: Dệt tay, dệt máy (áo tricô). Aiguilles à tricoter: Kim đan, kim dệt.* 2. Thân *Tricoter (des jambes, des gambettes)*: Chạy trốn, chạy ba chân bốn cẳng, guồng hết tốc độ.

tricotets [tʀikɔtɛ] n. m. pl. Cổ Điệu tricote (vũ, nhẹ).

tricoteur, euse [tʀikɔtœʀ, øz] n. 1. Người đan, thợ dệt kim. ▷ SỬ *Les Tricoteuses*: Những người phụ nữ bình dân vừa ngồi dự các buổi họp của Hội nghị quốc ước, vừa đan (dưới thời cách mạng). 2. n. f. Bàn để đồ đan. ▷ KỸ Máy dệt kim.

trictrac [tʀiktʀak] n. m. Trò chơi thò lò; –bàn chơi thò lò.

tricuspide [tʀikyspid] adj. KHTỰNHIÊN [Có] ba điểm, ba đỉnh, ba mũi, ba lá. ▷ GPHẪU *Valvule tricuspide: Van ba lá.*

tricycle [tʀisikl] n. m. Xe đạp ba bánh. *Tricycle d'enfant, de livreur: Chiếc xe ba bánh của trẻ con, của người giao hàng.*

tridacne [tʀidakn] n. m. ĐỘNG Trai khổng lồ.

tridactyle [tʀidaktil] adj. SINH [Có] ba ngón. *Mouette tridactyle: Chim mòng biển ba ngón.*

trident [tʀidã] n. m. 1. Đinh ba. 2. NÔNG Cào ba răng, nĩa ba răng. –DÁNHCÁ Cây lao móc có ba răng.

tridenté, ée [tʀidãte] adj. THỰC [Có] ba răng. *Feuille tridentée: Lá có ba răng.*

tridentin, ine [tʀidãtɛ̃, in] adj. [Thuộc] tỉnh Trente (Italia). *Vénétie tridentine: Vênêxi thuộc Trente.* ▷ [Thuộc] Hội nghị giám mục Trente (Cải cách sâu sắc nhà thờ Thiên chúa giáo thế kỷ XVI). *Liturgie tridentine: Nghi lễ tôn giáo theo Hội nghị giám mục Trente.*

tridi [tʀidi] n. m. SỬ Ngày thứ ba (trong tuần lễ mười ngày của lịch Cộng Hòa).

tridimensionnel, elle [tʀidimãsjɔnɛl] adj. [Có] ba chiều. *L'espace euclidien est tridimensionnel: Không gian Oclit là không gian ba chiều.*

trièdre [tʀijɛdʀ] adj. và n. m. HÌNH 1. [Có] ba mặt, tam diện. 2. *Angle trièdre: Góc ba mặt.* ▷ N. m. *Un trièdre: Hình ba mặt, hình tam diện. Trièdre trirectangle: Hình ba mặt có ba góc vuông.*

triennal, ale, aux [tʀienal, o] adj. 1. [Dài] ba năm. *Bail triennal: Hợp đồng cho thuê ba năm.* –Được bầu trong ba năm. 2. Ba năm một lần. *Assolement triennal: Luân canh ba năm một lần. Révision triennale du prix d'un loyer: Ba năm một lần xem xét lại giá cho thuê.*

trier [tʀi(j)e] v. tr. [1] 1. Lựa, chọn, lựa chọn. *Trier des grains, des lentilles: Chọn hạt, chọn đậu lăng.* ▷ Bóng *Trier sur le volet*: Lựa

chọn kỹ lưỡng. 2. Chia chọn, phân loại, chọn lọc. *Trier des papiers, du courrier: Chia chọn giấy tờ, chia chọn thư từ. Trier des informations: Phân loại thông tin, chọn lọc thông tin. Trier des wagons: Phân loại toa xe.* Đồng classer.

triérarque [tʀijeʀaʀk] n. m. CỔHY Viên chỉ huy thuyền chiến ba hàng chèo –Phú gia bỏ tiền ra trang bị thuyền chiến (ở Aten).

trière [tʀijɛʀ] n. f. CỔHY Thuyền chiến ba hàng chèo.

triergol [tʀijɛʀgɔl] n. m. KHGGIAN Chất propergôn có ba nguyên tử ergôn (chất đẩy tên lửa, dùng trong hàng không vũ trụ).

trieur, euse [tʀi(j)œʀ, øz] n. 1. Người chọn, người lựa, người lựa chọn. 2. n. m. Máy chọn (quặng, hạt). 3. n. f. Máy phân loại đục lỗ.

trifide [tʀifid] adj. THỰC Chẻ ba.

trifoliolé, ée [tʀifɔljɔle] adj. THỰC [Có] ba lá chét.

triforium [tʀifɔʀjɔm] n. m. KTRÚC Hành lang gác có chấn song (ở phía trong nhà thờ).

trifouiller [tʀifuje] v. [1] 1. v. tr. Thân Lục tung, lục lọi, bới tung, sục sạo. *Les chiens ont trifouillé la poubelle: Chó lục tung thùng rác.* 2. v. intr. Thân Đào bới, tìm tòi, lục soát, lục lọi. Đồng farfouiller. *Le petit a trifouillé dans une boîte à couture: Đứa bé lục lọi hộp đồ khâu.*

trige [tʀiʒ] n. m. CỔLA Cỗ xe tam mã, xe ba ngựa kéo.

trigémellaire [tʀiʒemɛllɛʀ] adj. Hiếm Đẻ sinh ba.

trigéminé, ée [tʀiʒemine] adj. Học [Thành] ba cặp. ▷ Y *Pouls trigéminé*: Mạch ba, mạch dội ba.

trigle [tʀigl] n. m. ĐỘNG Cá chào mào.

triglycéride [tʀigliseʀid] n. f. SINHHÓA Triglixêrit. *Les acides gras sont stockés dans l'organisme sous la forme de triglycérides: Các axit béo được dự trữ trong cơ thể dưới dạng các triglixêrit.*

triglyphe [tʀiglif] n. m. KTRÚC Nét chìm ba.

trigone [tʀigon] n. m. GPHẪU *Trigone cérébral: Tam giác não. Trigone vésical: Tam giác bên trong bọng đái.*

trigonelle [tʀigɔnɛl] n. f. THỰC Cây hồ lô ba. *La trigonelle fenugrec fournit du fourrage: Cây hồ lô ba làm thức ăn cho vật nuôi.*

trigonocéphale [tʀigɔnosefal] n. m. ĐỘNG Rắn lao.

trigonométrie [tʀigɔnometʀi] n. f. Lượng giác, môn lượng giác. ▷ *Trigonométrie hyperbolique: Lượng giác hypécbôn.* ▷ *Trigonométrie sphérique: Lượng giác cầu.*

trigonométrique [tʀigɔnometʀik] adj. TOÁN [Thuộc] lượng giác. *Ligne trigonométrique: Đường lượng giác.* ▷ *Sens trigonométrique: Định hướng lượng giác (ngược chiều kim đồng hồ).*

trijumeau [tʀiʒymo] adj. và n. m. 1. *Nerf trijumeau*: Dây thần kinh sinh ba, dây thần kinh ba nhánh. –N. m. *Le trijumeau*: Trẻ sinh ba.

trilingue [tʀilɛ̃g] adj. 1. [Bằng] ba thứ tiếng. *Notice trilingue: Bản chỉ dẫn bằng ba thứ tiếng.* 2. Biết ba thứ tiếng.

trilit(t)ère [tʀilitɛʀ] adj. NGÔN *Racine trilitère:* Gốc từ có ba phụ âm. ▷ Par ext. *Les langues sémitiques sont trilitères: Các ngôn ngữ Xêmit đều có ba phụ âm.*

trille [tʀij] n. m. NHẠC Sự láy rền.

triller [tʀije] v. [1] Văn 1. v. tr. Làm láy rền. 2. v. intr. Láy rền.

trillion [tʀiljõ] n. m. Tỉ tỉ (10^{18}).

trilobé, ée [tʀilɔbe] adj. 1. THỰC [Có] ba thùy. *Feuille trilobée:* Lá có ba thùy. 2. KTRÚC [Có hình] ba múi, ba thùy. *Arcature trilobée: Dãy trang trí vòm có hình ba múi.* Đồng tréflé.

trilobites [tʀilɔbit] n. m. pl. CỔSINH Lớp bọ ba thùy. *Les trilobites peuplèrent les mers, du Cambrien inférieur au Permien moyen: Lớp bọ ba thùy sống ở biển, từ sơ kỳ kỷ Cambri đến trung kỳ kỷ Pecmi.*

triloculaire [tʀilɔkylɛʀ] adj. KHTỰNHIÊN [Có] ba ngăn, chia thành ba ngăn.

trilogie [tʀilɔʒi] n. f. 1. CỔHY Bộ ba ở bi kịch, bi kịch bộ ba. *La trilogie était toujours accompagnée d'une comédie avec laquelle elle formait une tétralogie: Bộ ba vở bi kịch luôn luôn được đi kèm với một vở hài kịch, tạo thành một bộ bốn vở kịch.* 2. *Par anal.* Tác phẩm bộ ba. *La trilogie romanesque de Vallès: Tiểu thuyết bộ ba của Vallès.* 3. Y Ba triệu chứng bệnh. *Trilogie de Fallot: Ba triệu chứng của bệnh Fallot.*

trimaran [tʀimaʀɑ̃] n. m. HÁI Thuyền ba thân. *Trimaran à voile:* Thuyền buồm ba thân.

trimard [tʀimaʀ] n. m. Lóng, Lỗithời Đường đi, đường cái, đường sá.

trimarder [tʀimaʀde] v. [1] v. intr. Lóng, Lỗithời Lêu lổng ngoài đường, đi lang thang. ▷ v. tr. Khuân vác (cái gì) trên đường.

trimardeur [tʀimaʀdœʀ] n. m. 1. Lóng, Lỗithời Kẻ lêu lổng, người lang thang đó đây. –Cổ Người thợ đi lang thang đây đó để tìm việc làm. 2. n. f. Gái điếm lang thang ngoài đường.

trimbal(l)age [tʀɛ̃balaʒ] hay **trimbal(l)ement** [tʀɛ̃balmɑ̃] n. m. Thân Sự kéo, dẫn, dắt díu theo; sự khệ nệ đem theo.

trimbal(l)er [tʀɛ̃bale] v. tr. [1] Thân Kéo theo, dẫn theo, dắt díu theo, mang theo kè kè bên mình. *Un représentant qui trimballe sa boîte d'échantillons: Người chào hàng mang theo kè kè bên mình chiếc hộp đựng mẫu hàng.* ▷ v. pron. *Il se trimballe partout avec sa mère: Mẹ nó tha nó đi khắp nơi.* ▷ Dgian *Qu'est ce qu'il trimballe:* Ngu quá đi mất!

trimer [tʀime] v. intr. [1] Thân Làm lụng vất vả. *Il a trimé tout l'après-midi, à couper du bois: Chiều nào nó cũng làm lụng vất vả cưa chặt củi. Il s'enrichit à nous faire trimer: Hắn giàu có lên bằng cách bắt chúng tôi làm lụng đầu tắt mặt tối.*

trimère [tʀimɛʀ] adj. SINH Gồm ba phần, ba đoạn. *Molécule, organe trimère: Phân tử gồm ba phần, cơ quan có ba phần.*

trimestre [tʀimɛstʀ] n. m. 1. Ba tháng, quí. *Loyer payable par trimestre: Thuê trả tiền theo quí. Le premier trimestre de l'année scolaire: Học kỳ I của năm học (từ khai giảng đến lễ Nôen).* 2. Tiền lĩnh hoặc trả theo quí. *Il n'a pas encore touché le premier trimestre de sa bourse: Anh ấy vẫn chưa lĩnh được học bổng quí đầu tiên.*

trimestriel, ielle [tʀimɛstʀijɛl] adj. 1. Ba tháng, quí. 2. Hàng quí, ba tháng một lần. *Bulletin trimestriel: Bản tin ra hàng quí. Revue trimestrielle: Tạp chí ra ba tháng một kỳ.*

trimestriellement [tʀimɛstʀijɛlmɑ̃] adv. Cứ ba tháng một, hàng quí.

trimètre [tʀimɛtʀ] n. m. Câu thơ ba nhịp. *Trimètre iambique: Câu thơ ba nhịp iambơ.*

trimmer [tʀimœʀ] n. m. (Anglicisme) 1. ĐÁNHCÁ Cái phao buộc trên dây câu. 2. ĐIỆN Trimơ.

trimoteur [tʀimɔtœʀ] n. m. Máy bay ba động cơ.

trinervé, ée [tʀinɛʀve] adj. THỰC [Có] ba gân. *Feuille trinervée: Lá có ba gân.*

tringle [tʀɛ̃gl] n. f. 1. Thanh treo (màn, rèm...), cây sắt. *Tringle à rideau: Thanh treo rèm.* ▷ Thanh (bộ phận của máy móc). *Tringle de commande: Thanh điều khiển.* 2. KTRÚC Đường chỉ dẹt, đường tanh.

tringler [tʀɛ̃gle] v. tr. [1] 1. KỸ *Tringler du bois, du tissu*: Bật dây chỉ mực, bật dây vạch phấn trên gỗ, vải. 2. Thgtục Ăn nằm với, có quan hệ tình dục với.

tringlot hay **trainglot** [tʀɛ̃glo] n. m. Thân Lính quân xa, lính vận tải.

trinitaire [tʀinitɛʀ] adj. THẦN [Thuộc] ba ngôi một thể. ▷ *Subst.* Tu sĩ dòng Chúa ba ngôi (do Jean de Matha và Félix de Valois sáng lập từ thế kỷ XII) –Nữ tu sĩ của một trong các giáo đoàn dòng nữ Thánh ba ngôi.

trinité [tʀinite] n. f. 1. THẦN (viết hoa) Ba ngôi một thể (Chúa = cha, con và thánh thần). *La Sainte Trinité: Đức Chúa ba ngôi thần thánh.* ▷ *Par ext.* Bộ ba. 2. Lễ Chúa ba ngôi (chủ nhật đầu tiên sau lễ Hạ trần). Loc. Thân *À Pâques ou à la trinité*: Không biết đến bao giờ.

trinitré, ée [tʀinitʀe] adj. HOÁ Thuộc hợp chất có gốc ba lần oxít nitơ (NO_2).

trinitrine [tʀinitʀin] n. f. DƯỢC Tên gọi khác của nitroglyxêrin.

trinitrotoluène [tʀinitʀotɔlyɛn] n. m. KỸ Trinitrotoluen (viết tắt T.N.T), chất nổ. Đồng tolite.

trinôme [tʀinom] n. m. TOÁN Tam thức.

trinquer [tʀɛ̃ke] v. intr. [1] 1. Chạm cốc (uống để chúc mừng), cụng ly. *Lever son verre pour trinquer: Nâng cốc chúc mừng.* 2. Thân và Lỗithời Uống rượu thái quá, say sưa bí tỉ. 3. Dgian Bị thua thiệt, thành kiến, bực mình. *C'est lui qui fait l'idiot, et c'est moi qui trinque!: Chính nó làm điều ngu ngốc, còn tôi phải hứng chịu sự bực mình! Les parents boivent, les enfants trinquent: Cha mẹ uống rượu, khổ con cái.*

trinquette [tʀɛ̃kɛt] n. f. HẢI Buồm trước áp mũi (hình tam giác). *Les cotres portent foc et trinquette: Những chiếc thuyền cốt có buồm mũi và buồm trước áp mũi.*

trinqueur, euse [tʀɛ̃kœʀ, øz] n. Lỗithời Người nát rượu.

trio [tʀi(j)o] n. m. 1. NHẠC Triô; phần triô (hợp tấu ba giọng hoặc ba nhạc cụ). *Les trios de Haydn: Khúc triô của Haydn.* 2. Hợp tấu ba người, bộ ba. 3. Đùa Nhóm ba người, bộ ba. *Ces enfants formaient un inséparable trio: Những đứa trẻ này tạo thành một bộ ba không thể tách rời.*

triode [tʀijɔd] n. f. ĐIỆN Triot, ống ba cực.

triol V. trialcool.

triolet [tʀijɔlɛ] n. m. 1. VĂN Thơ triôlê (tám câu, hai khổ, trong đó câu thứ nhất, thứ tư và thứ bảy giống nhau). *Les triolets de Guillaume de Machault: Các bài thơ triôlê của Ghiôm đờ Masô.* 2. NHẠC Chùm ba.

triomphal, ale, aux [tʀi(j)ɔ̃fal, o] adj. 1. CỔLA [Thuộc] thắng trận, khải hoàn. *Couronne triomphale: Vòng hoa chiến thắng.* 2. Thành công rực rỡ, thắng lợi huy hoàng. *Une élection triomphale: Cuộc bầu cử thành công rực rỡ.* 3. Long trọng. *Recevoir un accueil triomphal: Được đón tiếp long trọng.* 4. Hân hoan, hoan hỉ. *Un geste triomphal: Cử chỉ hân hoan.*

triomphalement [tʀi(j)ɔ̃falmɑ̃] adv. 1. Với tư thế người thắng. 2. (Thường có ý giễu cợt) Với một vẻ oai vệ, với một vẻ đắc thắng, vẻ dương dương tự đắc.

triomphalisme [tʀi(j)õfalism] n. m. Khinh Sự hợm mình, sự tự đắc.

triomphaliste [tʀi(j)õfalist] adj. Hợm mình, tự đắc.

triomphant, ante [tʀi(j)õfã, ãt] adj. 1. Thắng trận, chiến thắng, khải hoàn, thắng lợi, thành công. ▷ TÔN *L'Église triomphante: Các bậc thần thánh trên thiên đường.* 2. Hân hoan, hoan hỉ, đắc thắng, đắc chí, đắc ý. *Air triomphant: Vẻ đắc ý.*

triomphateur, trice [tʀi(j)õfatœʀ, tʀis] n. 1. CỔ LA Viên tướng thắng trận được chào đón trong lễ khải hoàn. 2. Người thành công rực rỡ, người thắng lợi huy hoàng. *Leur équipe a été la grande triomphatrice aux Jeux Olympiques: Đội của họ là đội thành công rực rỡ ở Thế vận hội Ôlimpích.*

triomphe [tʀi(j)õf] n. m. 1. CỔ LA Vinh dự khải hoàn, lễ khải hoàn. *Arc de triomphe: Khải hoàn môn, cổng khải hoàn.* ▷ Loc. Mới *Porter qqn en triomphe: Kiệu ai lên để hoan hô.* 2. Thành công rực rỡ, thắng lợi huy hoàng. *Triomphe d'un parti à une élection: Thành công rực rỡ của một đảng trong cuộc bầu cử. "Le Triomphe de l'amour", pièce de Marivaux (1732): "Thắng lợi huy hoàng của ái tình", tên một vở kịch của Marivô (1732).* ▷ *Le triomphe de...*: Sự thắng lợi, sự ưu thắng. *C'est le triomphe de la médiocrité: Sự tầm thường dã thắng thế.* 3. Sự hoan hỉ, hân hoan. *Pousser un cri de triomphe: Reo lên hoan hỉ.* ▷ Sự hoan hô nhiệt liệt. *Ce film a remporté un triomphe inattendu: Bộ phim được hoan hô nhiệt liệt một cách bất ngờ.* ▷ Sự nhiệt liệt tán thưởng của công chúng. *Son discours fut un triomphe: Bài diễn văn được công chúng nhiệt liệt tán thưởng.*

triompher [tʀi(j)õfe] v. [1] **I.** v. tr. indir. *Triompher de*: Chiến thắng, thắng (đối thủ), làm chủ (một lực lượng đối lập). *Triompher de tous ses ennemis: Thắng mọi kẻ thù.* Đồng vaincre, battre. *Triompher d'une difficulté, d'une résistance*: Vượt qua khó khăn, trở ngại. Đồng surmonter. **II.** v. intr. 1. Thành công lớn, thắng lợi vẻ vang. *Les Finlandais ont triomphé en ski de fond: Người Phần lan đã thành công lớn trong môn trượt tuyết dai sức.* ▷ Phải được công nhận. *La vérité triompheré: Sự thật sẽ phải được công nhận.* 2. Giỏi hơn cả, giỏi (về). *Rembrandt triomphe dans le clair-obscur: Rembrandt giỏi hơn cả trong kỹ thuật màu sáng-tối.* 3. Hân hoan, hoan hỉ, đắc chí, say sưa với thắng lợi. *Ne triomphe pas tant!: Đừng có đắc chí quá như thế!*

trionix [tʀiɔniks] n. m. ĐỘNG Con ba ba.

triose [tʀioz] n. m. SINHHÓA Trota (đường đơn có ba nguyên tử các bon).

trip [tʀip] n. m. (Anglicisme) Thân Trạng thái ảo giác (do uống thuốc gây ảo giác, thuốc gây mê, đặc biệt do ma túy). *–Par ext.* Cuộc dạo chơi tinh thần, trạng thái lâng lâng, cơn mơ màng, trạng thái thăng hoa. *Ne le dérange pas, il est actuellement dans son trip solitaire: Đừng quấy rầy anh ấy, bây giờ anh ấy đang trong cơn mơ màng cô đơn.* ▷ Loc. Thân *C'est pas mon trip*: Điều đó không hợp với tôi.

tripaille [tʀipaj] n. f. Thân Cỗ lòng, đống lòng, ruột.

tripang V. trépang.

triparti, ie [tʀipaʀti] hay **tripartite** [tʀipaʀtit] adj. Học 1. Được chia làm ba. 2. Tay ba, gồm ba đảng đối lập. *Gouvernement tripartite: Chính phủ hiệp thương ba đảng. Pacte tripartite: Hiệp ước tay ba.*

tripartisme [tʀipaʀtism] n. m. CHTRỊ Chính phủ ba đảng, chính phủ tay ba.

tripartition [tʀipaʀtisjõ] n. f. Học Sự chia ba, sự phân ba.

tripatouillage [tʀipatujaʒ] n. m. Thân Sự chữa tác phẩm mà không hỏi ý kiến tác giả, sự thêm bớt, sự chữa gian dối một tài liệu; sự vầy vò, sự mân mê. *Il y a eu des tripatouillages dans les statistiques: Các số liệu thống kê đã có sự thêm bớt.*

tripatouiller [tʀipatuje] v. tr. [1] Thân 1. Chữa tác phẩm mà không hỏi ý kiến tác giả, thêm bớt vào, chữa gian dối một tài liệu. *Tripatouiller des comptes, des textes: Chữa gian dối sổ sách, tài liệu.* ▷ Absol. Xoay xở gian dối mà sống. *Il tripatouille dans l'immobilier: Nó sống bằng cách xoay xở gian dối bất động sản.* 2. Vầy vò, mân mê, xoay qua xoay lại. Đồng tripoter.

tripatouilleur, euse [tʀipatujœʀ, øz] n. Thân Kẻ thêm bớt; kẻ vầy vò mân mê.

tripe [tʀip] n. f. 1. Pl. Ruột, lòng (súc vật). ▷ *Spécial.* Món lòng, dạ dày (để ăn). *Tripes à la mode de Caen: Món lòng làm theo kiểu vùng Căng (Pháp).* 2. *Par ext.* Dgian Ruột, bụng (người). ▷ Loc. *Rendre tripes et boyaux: Nôn mửa.* ▷ *Ça vous prend aux tripes*: Rất cảm động, làm thót ruột thót gan. ▷ Sing. *Avoir la tripe républicaine: Có bụng dạ (hướng theo pháp) cộng hòa.*

triperie [tʀipʀi] n. f. Hàng lòng; nghề bán lòng.

tripette [tʀipɛt] n. f. Loc. Thân *Ça ne vaut pas tripette*: Cái đó không có tí giá trị gì.

triphasé, ée [tʀifaze] adj. ĐIỆN [Gồm] ba pha. ▷ *Appareil triphasé: Máy dùng điện ba pha.*

triphosphate [tʀifɔsfat] adj. SINHHÓA *Adénosine triphosphate* (A.T.P.): V. adénosine-phosphate.

triphtongue [tʀiftõg] n. f. ÂM Nguyên âm ba. *Les triphtongues anglaises: Các nguyên âm ba trong tiếng Anh. Le mot anglais "fire" contient une triphtongue mais pas le français "eau": Từ "fire" trong tiếng Anh là một nguyên âm ba, nhưng từ "eau" trong tiếng Pháp lại không phải.*

tripier, ière [tʀipje, jɛʀ] n. Người bán lòng.

triple [tʀipl] adj. 1. [Có] ba. *Faire un triple nœud: Buộc ba nút. Un problème qu'il faut considérer à un triple point de vue: Vấn đề cần xem xét từ ba góc độ khác nhau. Triple menton: Có ba cằm. Triple croche: Nốt móc ba.* ▷ HOÁ *Liaison triple*: Liên kết ba. *La molécule de l'acétylène, de formule HC-CH, comprend une triple liaison: Phân tử axetylen, công thức hóa học HC-CH, bao gồm một liên kết ba.* V. liaison. ▷ LÝ *Point triple*: Điểm chập ba. 2. Gấp ba. *Recevoir un salaire triple: Nhận lương gấp ba. Prendre une triple dose: Dùng liều gấp ba.* ▷ N. m. Nhiều gấp ba, lớn gấp ba. *Six est le triple de deux: Sáu lớn gấp ba lần hai. Il travaille le triple de ses collègues: Nó làm việc gấp ba đồng nghiệp.* 3. Thân *Triple idiot*: Hoàn toàn ngu ngốc, ngu ngốc quá đáng, đại ngốc. ▷ *Au triple galop: Nước đại (ngựa).*

1. triplé [tʀiple] n. m. 1. NGỰA Cá cược thứ tự ba con ngựa về nhất trong cuộc đua. 2. THỂ Thứ tự ba thành tích trong các môn đấu quan trọng.

2. triplé V. triplés.

triplement [tʀipləmɑ̃] n. m. Gấp ba lần. ▷ Adv. Về ba phương diện.

tripler [tʀiple] v. [1] 1. v. tr. Gấp ba lần, tăng gấp ba. *Tripler une dose, une offre: Tăng gấp ba liều lượng, biếu nhiều gấp ba.* 2. v. intr. *Le prix de l'essence a triplé: Giá xăng tăng gấp ba.*

triplés, ées [tʀiple] n. pl. Trẻ sinh ba. –Sing. Một trong ba đứa trẻ sinh ba.

triplet [tʀiplɛ] n. m. 1. QUANG Vật kính ba (thấu kính). ▷ Vạch ba (quang phổ). 2. TOÁN Nhóm bộ ba (phần tử). 3. SINHHÓA Bộ mã thông tin ba (nuclêotit có ba bazơ puric hoặc bazơ pyrimiđic). *Les triplets, dits aussi codons, commandent l'assemblage des acides aminés en protéines: Bộ mã thông tin ba, cũng gọi là côđông, điều khiển việc lắp ráp các axit amin thành các chất prôtêin.*

triplette [tʀiplɛt] n. f. Đội ba người chơi. ▷ (Bóng đá) *Triplette centrale:* Bộ ba cầu thủ tấn công chính.

triploblastique [tʀiplɔblastik] adj. và n. m. ĐỘNG Động vật đa bào có ba lá tế bào. ▷ N. m. pl. *Tous les animaux, à l'exception des spongiaires, des cnidaires et des cténaires, diploblastiques, sont des triploblastiques: Trừ động vật ngành bọt biển, ngành nguyên bào trâm ngứa và ngành sứa lược là động vật có hai lá tế bào, còn lại mọi động vật khác đều là động vật đa bào có ba lá tế bào.*

triploïde [tʀiplɔid] adj. và n. m. SINH Tam bội (nhiễm sắc thể). V. diploïde và haploïde.

triplure [tʀiplyʀ] n. f. MAY Vải dựng. *Triplure des revers d'un veston: Vải dựng ve áo vextông.*

tripode [tʀipɔd] adj. HẢI *Mât tripode*: Cột buồm ba chân.

tripolaire [tʀipɔlɛʀ] adj. ĐIỆN [Có] ba cực.

tripoli [tʀipɔli] n. m. 1. Đá tripoli. 2. Bột đá nhám (để đánh bóng kim loại, thủy tinh).

triporteur [tʀipɔʀtœʀ] n. m. Xe ba bánh chở hàng.

tripot [tʀipo] n. m. Khinh Sòng bạc, nhà chứa bạc; nơi đầu cơ, nơi ám muội; gian kế, mưu gian.

tripotage [tʀipɔtaʒ] n. m. Sự vầy vò, sự mân mê; mánh khóe, mưu gian, mưu mô, âm mưu, sự đầu cơ, sự gian lận; hỗn tạp, hổ lốn. *Il y a eu des tripotages aux dernières élections: Những cuộc bầu cử vừa rồi có sự gian lận.*

tripotée [tʀipɔte] n. f. Thân 1. Trận đòn. *Je lui ai donné une sacrée tripotée: Tôi đã cho nó một trận đòn nên thân.* 2. Bầy, đàn, lũ, bọn, tụi. *Une tripotée d'enfants: Một lũ trẻ con.*

tripoter [tʀipɔte] v. [1] **I.** v. tr. Vọc, vày vò, mân mê. *Ne tripotez pas ces pêches!: Đừng vầy vò những quả đào đó! Il tripotait nerveusement son trousseau de clés: Ông ấy bồn chồn mân mê chùm chìa khóa.* ▷ Thân Sờ soạng. **II.** v. intr. Thân 1. Xáo trộn, lục lọi. Đồng farfouiller, trifouiller. 2. Bóng Dùng mánh khóe, đầu cơ, gian lận, mưu mô, bịp bợm. *Il semble qu'elle ait tripoté dans l'import-export: Hình như bà ta đã gian lận trong việc xuất nhập khẩu.* Đồng trafiquer.

tripoteur, euse [tʀipɔtœʀ, øz] n. Người vầy vò mân mê; người mánh khóe, gian lận.

triptyque [tʀiptik] n. m. 1. MỸ Tranh gập bộ ba. *Les triptyques de Van der Weyden: Những bức tranh gập bộ ba của Van der Weyden.* ▷ Bóng Tác phẩm có ba phần. 2. LUẬT, THƯƠNG Giấy nhập cảnh ba tờ.

trique [tʀik] n. f. 1. Gậy lớn, dùi cui. *Il a reçu une volée de coups de trique: Nó đã bị một trận đòn dùi cui.* –Bóng *Mener les gens à la trique: Dùng vũ lực bắt người ta đi.* ▷ *Sec comme un coup de trique:* Khô đét, gầy đét như que củi. 2. Lóng Sự cấm lưu trú. V. tricard.

triqueballe [tʀikbal] n. m. Xe chở gỗ súc.

trique-madame [trikmadam] n. f. inv. Đphg Cỏ trường sinh trắng.

triquer [trike] v. tr. [1] 1. Dgian Lỗithời Đánh bằng gậy gộc, bằng dùi cui. 2. Thgtục Đang cương, đang cứng.

trirectangle [trirektãgl] adj. HÌNH *Trièdre trirectangle: Hình ba mặt ba góc vuông.*

trirème [trirem] n. f. CỔĐẠI Thuyền chiến ba lớp chèo.

trisaïeul, eule [trizajœl] n. Ky (bố, mẹ của cụ).

trisannuel, elle [trizanyel] adj. Ba năm một lần. ▷ Kéo dài ba năm.

trisecteur, trice [trisektœr, tris] adj. HÌNH Chia làm ba phần.

trisection [trisɛksjõ] n. f. HÌNH *Trisection de l'angle*: Sự chia góc làm ba phần bằng nhau.

trismégiste [trismeʒist] adj. CỔĐẠI Ba lần vĩ đại (chỉ thần Hécmét của người Hy Lạp hay thần Thôt của người Ai Cập). *Hermès trismégiste: Thần Hécmét ba lần vĩ đại.*

trismus [trismys] n. m. Y Chứng co rút cơ hàm, chứng cứng hàm.

trisoc [trisɔk] n. m. Cây ba lưỡi.

trisomie [trisɔmi] n. f. SINH Sự có ba nhiễm sắc thể giống nhau. *Chez l'homme, la trisomie du chromosome n° 21 est la cause du mongolisme: Sự có ba nhiễm sắc thể số 21 giống nhau là nguyên nhân gây ra bệnh đao (bệnh đần độn) ở người.*

1. trisser [trise] v. intr. Kêu (chim én).

2. trisser [trise] v. tr. [1] Hiếm Bắt làm lại, lặp lại, trình diễn lại ba lần. –Par ext. *Trisser un soliste:* Yêu cầu một người đơn ca trình diễn lại ba lần (một bản nhạc, một bài hát).

3. trisser [trise] v. intr. [1] Dgian Chạy vụt đi, chạy biến đi, chuồn lẹ.

tris(s)yllabe [trisil(l)ab] hay **tris(s)yllabique** [trisil(l)abik] adj. [Có] ba âm tiết. *Mot trisyllabe: Từ có ba âm tiết.* ▷ N. m. *Un trisyllabe: Từ có ba âm tiết. Vers trisyllabiques: Câu thơ ba âm tiết.*

triste [trist] adj. **I.** 1. Buồn, buồn rầu, buồn bã. *L'enfant était triste de voir sa mère partir: Đứa trẻ buồn bã khi thấy mẹ nó đi khỏi.* Đồng affligé, morose, sombre. Trái gai, joyeux. ▷ Thân *Triste comme la mort*: Buồn như đưa đám. 2. Âu sầu, sầu não, buồn phiền, phiền muộn, phiền não. *Un enfant triste, qui ne rit jamais: Một đứa trẻ âu sầu chẳng bao giờ cười.* ▷ Subst. *Un(e) triste: Người sầu não. Ce n'est pas un triste*: Người thích vui đùa. 3. Tỏ rõ sự buồn bã. *Un air, un sourire triste: Vẻ buồn bã, nụ cười buồn bã. Faire triste mine: Có vẻ buồn bã, có vẻ không vui.* 4. Âm u, ảm đạm. *Une maison triste: Ngôi nhà ảm đạm. Un temps triste: Trời âm u.* ▷ Thân *C'est pas triste*: Tức cười, buồn cười. *Tu as vu comment elle était habillée? C'était pas triste: Anh đã thấy cô ấy ăn mặc như thế nào chưa? Thật là tức cười.* **II.** 1. Đáng buồn, nặng nề, đau đớn, thảm thương. *Il a eu une triste fin: Ông ấy có kết cục thảm thương. C'est vraiment une triste histoire: Đó thật sự là một câu chuyện đau đớn.* Đồng douloureux, navrant, tragique. *C'est un film trop triste: Bộ phim nặng nề quá. Il est arrivé dans un triste état: Ông ấy đã ở trong tình trạng tồi tệ.* Đồng mauvais, lamentable. 2. Khinh Tồi, chẳng ra gì. *Un triste sire: Một anh chàng chẳng ra gì. Il a une triste réputation: Thanh danh anh ta chẳng ra gì.*

tristement [tristəmã] adv. 1. Buồn, buồn rầu, buồn bã. *Il se résolut tristement à la quitter: Anh buồn bã quyết định chia tay nàng.* 2. Ngao ngán, nặng nề, chẳng hay ho gì, một cách cay đắng. *Il est tristement célèbre: Cay đắng thay ông ấy là người nổi tiếng.*

tristesse [tristɛs] n. f. 1. Sự buồn, buồn bã, buồn rầu; sự âu sầu, sầu não, phiền muộn. Đồng abattement, mélancolie, peine; (Thân) cafard. Trái gaieté, joie. *Une tristesse passagère, durable: Nỗi buồn thoáng qua, nỗi buồn dai dẳng. Traits empreints de tristesse: Những nét in dấu sự phiền muộn.* 2. Sự việc đáng buồn, lúc buồn. *Les petites tristesses de tous les jours: Những sự việc đáng buồn nho nhỏ mỗi ngày.* 3. Vẻ ảm đạm, vẻ âm u. *La tristesse d'un paysage.*

tristounet, ette [tristunɛ, ɛt] adj. Thân Hơi buồn, buồn buồn. *Mine tristounette: Vẻ mặt buồn buồn.*

triticale [tritikal] n. m. NÔNG Cây lúa mì lai lúa mạch đen.

tritium [tritjɔm] n. m. VLÝHTNHÂN Triti.

1. triton [tritõ] n. m. 1. THẦN Thần biển đầu người đuôi cá. 2. ĐỘNG Sa giông. 3. Ốc tù và.

2. triton [tritõ] n. m. NHẠC Quãng ba cung. Đồng quarte augmentée.

3. triton [tritõ] n. m. VLÝHTNHÂN Triton (nhân nguyên tử triti).

trituration [trityrasjõ] n. f. Sự nghiền, sự tán nhỏ. ▷ Sự nhai nghiền thức ăn.

triturer [trityre] v. tr. [1] 1. Nghiền, tán nhỏ. *On préparait les onguents et les emplâtres en triturant diverses substances: Người ta làm thuốc bôi và thuốc dán bằng cách tán nhỏ nhiều loại chất liệu khác nhau.* 2. Lỗithời Nhào. Đồng pétrir. ▷ Mới Nắn, bóp, vặn. *Cesse de triturer ces fruits: Đừng nắn những quả này. Le masseur m'a trituré: Người xoa bóp đã nắn bóp tôi.* 3. Thân *Se triturer les méninges*: Vắt óc suy nghĩ, suy nghĩ lung lắm.

tritureuse [tʀityʀøz] n. f. CGCHÍNH Máy trộn nguyên liệu.

triumvir [tʀijɔmviʀ] n. m. **1.** CỔLA Chấp chính quan trong tam đầu chế. ▷ *Spécial.* Chấp chính quan của một trong hai hội tam đầu chế. **2.** SỬ Tên gọi Robespierre, Couthon và Saint-Just (thời Cách mạng Pháp).

triumvirat [tʀijɔmviʀa] n. m. **I.** CỔLA **1.** Chức quan tam đầu chế; nhiệm kỳ làm quan tam đầu chế. **2.** Từng hội tam đầu chế chia nhau quyền lực ở La Mã trước khi thiết lập Đế chế. *Pompée, César et Crassus formèrent en 60 av. J.-C. le premier triumvirat; Octavien, Antoine et Lépide le second (43 av. J.-C.): Pompê, Xêda và Crasus tạo nên chế độ tam đầu chế đầu tiên năm 60 trước CN; còn Octaviêng, Ăngtoan và Lêpit tạo nên chế độ tam đầu chế thứ hai năm 43 trước CN.* **II.** *Par anal.* Chính thể tay ba, liên kết tay ba.

trivalent, ente [tʀivalɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ [Có] hóa trị ba.

trivalve [tʀivalv] adj. KHTỰNHIÊN [Có] ba mảnh vỏ.

trivial, ale, aux [tʀivjal, o] adj. **1.** Văn Quá tầm thường, thông dụng, thông thường. *Objets triviaux: Đồ vật thông dụng.* ▷ (Abstrait.) Đơn giản, sơ sài. *Notion, démonstration triviale: Khái niệm đơn giản, sự chứng minh sơ sài.* **2.** Thdụng Thô tục, tục tĩu. *Plaisanteries triviales: Đùa cợt tục tĩu. Mot signalé comme trivial dans les dictionnaires: Từ ngữ trong từ điển được nhắc nhở là từ tục tĩu.*

trivialement [tʀivjalmɑ̃] adv. **1.** Văn Tầm thường. **2.** Thô tục, tục tĩu.

trivialité [tʀivjalite] n. f. **1.** Văn Tính tầm thường, thông dụng, thông thường. *La trivialité d'une argumentation: Lý lẽ tầm thường.* ▷ *Par ext.* Lời nói, đồ vật tầm thường. **2.** Thdụng Sự chướng tai, tính thô tục, tục tĩu. *Il est d'une trivialité inadmissible: Chướng tai, tục tĩu không thể chấp nhận được.* ▷ *Par ext.* Lời nói thô tục.

trivium [tʀivjɔm][n. m. Cổ Tam khoa (ngữ pháp, tu từ học và phép biện chứng). V. quadrivium.

tr/min hay **tr/mn.** Chữ viết tắt *tour par minute: Vòng/phút* (đơn vị vận tốc góc).

troc [tʀɔk] n. m. Sự trao đổi, sự đổi chác. *Faire du troc: Trao đổi, đổi chác. Le troc est la forme primitive du commerce: Trao đổi là hình thức nguyên thủy của buôn bán.*

trocart [tʀɔkaʀ] n. m. PHẪU Ống chọc hút.

trochaïque [tʀɔkaik] adj. Chủ trôsê. *Vers trochaïque: Câu thơ chủ trôsê.*

trochanter [tʀɔkɑ̃tɛʀ] n. m. **1.** GPHẪU *Grand et petit trochanter: Hai mấu chuyển của xương đùi.* **2.** ĐỘNG Đốt chuyển (chân sâu bọ).

trochantérien, ienne [tʀɔkɑ̃teʀjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU [Thuộc] mấu chuyển, đốt chuyển.

troche [tʀɔʃ] hay **troque** [tʀɔk] n. f. ĐỘNG Ốc nón.

1. trochée [tʀɔʃe] n. f. CÂY Cụm tược, cụm chồi (mọc lên từ gốc cây đốn). Đồng cépée.

2. trochée [tʀɔʃe] n. m. VĂN Trôsê (cụm hai âm tiết, một ngắn, một dài).

trochet [tʀɔʃɛ] n. m. THỰC Cụm (hoa, quả), chùm.

trochilidés [tʀɔkilide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chim ruồi (chây Mỹ).

trochin [tʀɔʃɛ̃] n. m. GPHẪU Mấu động bé (xương cánh tay).

trochiter [tʀɔkitɛʀ] n. m. GPHẪU Mấu động to (xương cánh tay).

trochlée [tʀɔkle] n. f. GPHẪU Ròng rọc, khớp trụ. *Le coude, le genou sont des trochlées* (hay *articulations trochléennes): Khuỷu tay, đầu gối là các khớp trụ* (hoặc *khớp có hình ròng rọc).*

troène [tʀɔɛn] n. m. Cây râm.

troglodyte [tʀɔglɔdit] n. m. **1.** Người sống trong hang. *Les troglodytes du Sud tunisien: Những người sống trong hang ở miền nam Tuynidi.* **2.** ĐỘNG Chim sẻ thót đuôi.

troglodytique [tʀɔglɔditik] adj. Ở hang, sống trong hang. *Les habitations troglodytiques de Touraine: Những nơi cư ngụ trong các hang vùng Turen.*

trogne [tʀɔɲ] n. f. Thân Mặt đỏ bừng. *Trogne enluminée d'un gros buveur: Bộ mặt đỏ bừng của một tay bợm rượu.* ▷ *Par ext.* Khuôn mặt, bộ mặt. *Il a une bonne trogne: Nó có bộ mặt dễ thương.*

trognon [tʀɔɲɔ̃] n. m. (và adj.) **1.** Lõi (rau, quả). *Jeter un trognon de pomme: Ném lõi táo đi. Trognon de chou: Lõi bắp cải.* ▷ ▷ Loc. pop. *Jusqu'au trognon*: Đến tận lõi, đến chót cùng. **2.** Thân Em nhỏ (từ âu yếm chỉ một đứa trẻ, một phụ nữ bé nhỏ). ▷ Adj. *Il est trognon: Nó xinh quá.*

trogoniformes [tʀɔgɔnifɔʀm] n. m. pl. ĐỘNG Loại chim cu gáy nhiệt đới.

troïka [tʀɔjka] n. f. Xe quệt ba ngựa kéo (của Nga). ▷ Bóng Chính thể bộ ba, chế độ tam hùng (chủ yếu chỉ Liên Xô cũ).

trois [tʀwa] adj. num. **1.** adj. card. Ba. *Les trois mousquetaires: Ba người lính ngự lâm. Les trois couleurs nationales: Ba màu của quốc kỳ (Pháp: xanh, đỏ, trắng). Midi moins trois (minutes): 12 giờ kém ba (phút). Trois cents: Ba trăm. Trois mille: Ba nghìn.* ▷ *Deux ou trois, trois ou quatre: Rất ít.* ▷

Règle de trois: Qui tắc tam suất. 2. adj. ord. Thứ ba. *Page trois: Trang thứ ba. Louis trois: Lu-i ba. Le trois juin: Mồng ba tháng sáu. Trois heures: Ba giờ.* ▷ Subst. *L'accident a eu lieu en face du trois rue Lepic: Tai nạn đã xảy ra ở trước số nhà ba phố Lepic.* 3. n. m. Ba. *Diviser par trois: Chia làm ba. Ajouter trois: Thêm ba. Mettez un trois à la place du deux: Thay số 3 vào chỗ số 2.* ▷ Prov. *Jamais deux sans trois*: Cái gì đã xảy ra hai lần thì còn xảy ra nữa. ▷ Con ba, con tam. *Le trois de pique: Con ba pích. Elle jette le dé, c'est le trois qui sort: Nó gieo súc sắc, được con ba.*

trois-deux [tʀwadø] n. m. NHẠC Nhịp ba hai.

trois étoiles hay **trois-étoiles** [tʀwazetwal] n. m. và adj. inv. 1. Ba dấu sao (dùng để chỉ một người mà ta không muốn nêu tên). *Madame trois étoiles (Mme***)*: Bà X. 2. *Hôtel, restaurant trois étoiles*, hay, absol., *un trois étoiles: Khách sạn, nhà hàng ba sao.*

1. trois-huit [tʀwaɥit] n. m. NHẠC Nhịp ba tám.

2. trois-huit [tʀwaɥit] n. m. pl. Chế độ làm việc ba ca. *On fait les trois-huit dans cette aciérie: Nhà máy thép đó làm việc theo chế độ ba ca.*

troisième [tʀwazjɛm] adj. và n. **I.** adj. num. ord. Thứ ba. *Le troisième jour: Ngày thứ ba. La troisième fois: Lần thứ ba.* **II.** n. 1. n. m. Tầng ba. *Elle a sauté du troisième: Bà ấy nhảy xuống từ tầng ba.* 2. n. f. Lớp ba (bậc trung học). *Il entre en troisième: Cậu ấy vào lớp ba (xấp xỉ lớp 8 ở Việt Nam).* ▷ Tốc độ ba. *Passer la troisième: Chuyển sang tốc độ ba.* 3. Người đứng thứ ba.

troisièmement [tʀwazjɛmmɑ̃] adv. Ba là.

trois-mâts [tʀwamɑ] n. m. inv. Thuyền ba cột buồm.

trois-quarts [tʀwakaʀ] n. m. inv. 1. Áo khoác ngắn. 2. NHẠC Viôlông nhỏ cho trẻ em. 3. THỂ Trung vệ (bóng bầu dục).

trois-quatre [tʀwakatʀ] n. m. NHẠC Nhịp ba bốn.

trois-six [tʀwasis] n. m. Đphg Rượu ba sáu (rất nặng). *Il faut ajouter trois mesures de trois-six à trois mesures d'eau pour obtenir six mesures d'eau-de-vie: Phải pha ba phần rượu ba sáu với ba phần nước để có sáu phần rượu thông thường.*

troll [tʀɔl] n. m. Yêu tinh (trong các truyền thuyết Bắc Âu).

trolley [tʀɔlɛ] n. m. 1. Cần vẹt (lấy điện cho xe điện, ô tô điện). 2. Thân Viết tắt của *trolleybus*: Ô tô điện.

trolleybus [tʀɔlɛbys] n. m. Ô tô điện. Abrév. Thân trolley.

trombe [tʀõb] n. f. 1. KHTƯỢNG Vòi rồng, rồng lấy (cuốn) nước. 2. Thdụng *Trombe d'eau*: Mưa như trút nước. *Des trombes d'eau s'abattirent sur la ville: Những trận mưa như trút nước xuống thành phố.* 3. *En trombe*: Nhanh và bất thần, nhanh như rồng cuốn. *Passer en trombe: Qua nhanh và bất thần.*

trombidion [tʀõbidjõ] n. m. ĐỘNG Con mạt gà.

trombine [tʀõbin] n. f. Dgian Mặt, đầu. *Il a une drôle de trombine: Nó có cái mặt tức cười.*

trombinoscope [tʀõbinoskɔp] n. m. Thân Hồ sơ nhân sự có dán ảnh. –Spécial. *Le trombinoscope*: Bản danh sách các nghị sĩ có dán ảnh.

tromblon [tʀõblõ] n. m. Súng loe miệng. ▷ Sóng phóng lựu.

trombone [tʀõbɔn] n. m. 1. Kèn trombon (cùng họ kèn đồng); kèn hai ống. ▷ *Trombone à coulisse: Kèn trombon có rãnh trượt.* ▷ *Par méton.* Người chơi kèn trombon. 2. Cái kẹp giấy (hình kèn trombon).

trommel [tʀɔmɛl] n. m. KỸ Sàng quay (để phân loại quặng mỏ hoặc đá).

trompe [tʀõp] n. f. **I.** Tù và. *Trompe de berger: Chiếc tù và của người chăn cừu. Trompe de chasse: Tù và săn.* V. cor. *Sonner de la trompe: Thổi tù và.* ▷ Cũ Còi. **II.** 1. Vòi (heo vòi, voi). 2. Vòi hút (côn trùng, sâu bọ). 3. GPHẪU *Trompe d'Eustache: Vòi Ơxtasơ (ống nối tai giữa với mũi).* ▷ *Trompe utérine* hay *trompe de Fallope: Vòi tử cung (ống dẫn trứng).* **III.** 1. KTRÚC Tay đỡ. *Coupole sur trompes: Vòm đặt trên các tay đỡ.* 2. KỸ *Trompe à eau*: Bơm.

trompe-la-mort [tʀõplamɔʀ] n. inv. Lỗithời Người sống dai. ▷ Người ốm nặng mà thoát chết.

trompe-l'œil [tʀõplœj] n. m. inv. 1. Bức họa nhìn như thực. ▷ *Par ext. Décor en trompe-l'œil: Cảnh trang trí như thật.* 2. Bóng Bề ngoài lừa lọc.

tromper [tʀõpe] **I.** v. tr. [1] 1. Lừa, phỉnh, gạt, lừa dối, đánh lừa, luồng gạt, phỉnh phờ. Đồng abuser, berner, duper, rouler; (Thân) Thuận theo, tin theo. *On nous a trompés sur la qualité de la marchandise: Họ đã khiến chúng tôi tin vào chất lượng hàng hóa.* 2. Không chung tình. *Louis XIV trompait la reine avec Mme de Montespan: Vua Lui XIV không chung tình với hoàng hậu mà đi lại với bà de Montespan.* 3. Đánh lạc hướng. Đồng déjouer. *Tromper la vigilance de ses gardes: Đánh lạc hướng chú ý của lính gác.* 4. Nhầm, lầm, lầm lẫn. *La ressemblance l'a trompé: Sự giống nhau khiến nó lầm lẫn.*

C'est ce qui vous trompe: Đó là điều khiến anh hiểu lầm. 5. Làm uổng công, làm thất vọng. *L'événement a trompé leurs calculs: Sự biến đó làm uổng công các tính toán của họ.* 6. Làm cho tạm khuây, làm khuây khỏa, nguôi dịu. *Tromper la faim, la soif: Làm cho tạm khuây cơn đói, cơn khát. Tromper son ennui: Làm cho khuây khỏa nỗi buồn.* **II.** v. pron. Sai, sai lầm, nhầm, lầm, lầm lẫn. Đồng se méprendre; (Thân) se gourer. *Il s'est trompé sur ses possibilités: Anh ta lầm lẫn về khả năng của mình. Tout le monde peut se tromper: Ai cũng có thể lầm lẫn. Personne ne s'y trompe: Không ai lầm tưởng điều đó.* ▷ *Se tromper de:* Nhầm. *Vous vous trompez de numéro: Anh nhầm số rồi. Je me suis trompé d'adresse: Tôi nhầm địa chỉ.* ▷ Loc. *Si je ne me trompe: Nếu tôi không nhầm.*

tromperie [tʀõpʀi] n. f. Sự, trò lừa dối, lừa gạt, lừa đảo, phỉnh phờ, phỉnh gạt. *Il y a tromperie sur la marchandise: Hàng hóa có sự lừa đảo.*

trompette [tʀõpɛt] n. **I.** n. f. 1. Kèn trompét. *–Trompette d'harmonie: Kèn trompét hòa âm (có pixtông). Trompette de cavalerie: Kèn trompét kỵ binh (không có pixtông).* (V. clairon). *Trompette bouchée: Trompét chặn bớt tiếng.* ▷ Loc. *Partir sans tambour ni trompette*: Ra đi không kèn không trống. ▷ *Nez en trompette.* Mũi hếch. 2. *Trompette-de-la-mort,* hay *-des-morts:* Đồng craterelle: Nấm hoa kèn. **II.** n. m. Đồng Lỗithời trompettiste. Người thổi trompét.

trompettiste [tʀõpetist] n. Người thổi trompét.

trompeur, euse [tʀõpœʀ, øz] adj. và n. 1. adj. Lừa dối, lường gạt, giả dối, phỉnh phờ, đánh lừa, lừa đảo. *Discours trompeurs: Lời lẽ phỉnh phờ. Il est d'une gentillesse trompeuse: Nó có một vẻ tử tế làm cho người ta tưởng thật. Les apparences sont trompeuses: Bề ngoài dễ đánh lừa.* 2. n. Cũ Người đánh lừa, người lừa đảo. ▷ Loc. prov. *À trompeur, trompeur et demi*: Kẻ cắp bà già gặp nhau, vỏ quýt dày có móng tay nhọn.

trompeusement [tʀõpøzmɑ̃] adv. Văn Lừa, đánh lừa, sai lầm, lầm lẫn.

trompillon [tʀõpijõ] n. m. KTRÚC Tay đỡ nhỏ.

tronc [tʀõ] n. m. 1. Thân (cây). (Đối lập với *stipe) Tronc tordu d'un olivier, tronc droit du pin: Thân vặn veo của cây ô liu, thân thẳng của cây thông.* ▷ Par anal. *Tronc de colonne: Thân cột.* 2. Thân, mình (người, súc vật). 3. GPHẪU Thân mạch máu, dây thần kinh (phần to nhất trước khi chia thành nhiều nhánh). ▷ *Tronc cérébral:* Thân não. 4. Hộp quyên tiền (ở nhà thờ). 5. HÌNH Khối cụt. *Tronc de cône: Khối nón cụt. Tronc de pyramide: Khối chóp cụt.* 6. (Abstrait.) *Tronc commun*: Phần chung. ▷ *Spécial.* Chương trình giáo dục cơ sở (chung cho mọi học sinh trung học trước khi học theo phân ban).

troncature [tʀõkatyʀ] n. f. KHOÁNG Sự vát cạnh, sự cắt cụt góc.

tronche [tʀõʃ] n. f. Dgian Đầu, mặt. *Il a une sale tronche: Mặt mũi nó nhem nhuốc.*

tronçon [tʀõsõ] n. m. 1. Khúc, đoạn. *Les fouilles ont mis au jour des tronçons de colonnes: Các cuộc khai quật khảo cổ đã phát hiện được nhiều đoạn cột. Anguille découpée en tronçons: Cá chình cắt khúc.* 2. *Ouverture du dernier tronçon d'autoroute: Khai trương đoạn đường ô tô cuối cùng.*

tronçonique [tʀõkɔnik] adj. [Có] hình nón cụt.

tronçonnage [tʀõsɔnaʒ] hay **tronçonnement** [tʀõsɔnmɑ̃] n. m. Sự cắt khúc, sự chặt ra từng khúc, sự xẻ ra từng đoạn.

tronçonner [tʀõsɔne] v. tr. [1] Cắt khúc, chặt ra từng khúc, xẻ ra từng đoạn. *Tronçonner des arbres: Xẻ cây gỗ ra từng đoạn.*

tronçonneuse [tʀõsɔnøz] n. f. Máy cắt khúc, máy xẻ khúc.

trône [tʀon] n. m. 1. Ngai, ngai vàng. *Roi qui reçoit sur son trône: Vua ngồi trên ngai để tiếp kiến. Trône pontifical: Ngai của giáo hoàng.* ▷ Dgian và Đùa Chỗ ngồi trong chuồng tiêu. 2. Ngôi vua. *Monter sur le trône: Lên ngôi. Les héritiers du trône: Những người thừa kế ngôi vua.* ▷ SỬ *Le Trône et l'Autel: Chế độ quân chủ và nhà thờ.*

trôner [tʀone] v. intr. [1] 1. Ngồi chễm chệ. *Le directeur trônait derrière son bureau: Ông giám đốc ngồi chễm chệ sau bàn làm việc.* 2. Đặt ở vị trí nổi bật. *Ses diplômes trônaient sur la cheminée: Các văn bằng của ông (bà) ấy đặt ở vị trí nổi bật trên lò sưởi.*

tronquer [tʀõke] v. tr. [1] Cắt xén, bỏ bớt. *Tronquer une déclaration, une citation: Cắt xén một bản tuyên bố, một đoạn trích.* ▷ Au pp. *Colonne tronquée: Cái cột bị cắt cụt.*

trop [tʀo] adv. **I.** 1. Quá. *Il est trop jeune: Anh ta quá trẻ. Vous arrivez trop tard: Anh đến quá muộn. Tu nourris trop ton chien: Anh cho chó của mình ăn nhiều quá.* 2. *Trop de...*: Nhiều... quá, đông...quá. *Elle a trop d'élèves dans sa classe, trop de travail: Lớp cô ấy đông học sinh quá, cô ấy nhiều việc quá. Vous en avez trop dit: Anh đã nói quá nhiều về điều đó.* ▷ Văn *C'en est trop*: Thế là quá đáng. ▷ Absol. *Trois mille francs? C'est trop!: Ba nghìn phorăng à? Thế thì quá nhiều! Il mange trop: Nó ăn nhiều quá. –De trop, en trop:* Thừa, quá, dư ra. *Il y a deux mille francs de trop, en trop dans ma*

caisse: Trong két của tôi còn dôi ra hai nghìn phoräng. Si vous avez du temps de trop: Nếu anh còn thừa thời gian. Si je suis de trop: Nếu như tôi là người thừa, nếu người ta không còn cần đến tôi. 3. adv. hay nominal *Trop... pour* (+ inf.), *trop... pour que* (+ subj.): *Vì quá... nên không. Il est trop poli pour être honnête, trop malade pour qu'on le transporte: Vì quá lịch sự nên anh ta không trung thực, ông ấy ốm (bệnh) quá nên chúng tôi không thể đưa ông ấy đi được. Vous avez trop d'expérience pour ne pas comprendre ça: Anh có quá nhiều kinh nghiệm nên không thể không hiểu điều đó.* 4. Văn Quá mức, thái quá. *Le trop de précautions peut nuire: Thận trọng quá mức có thể có hại.* **II.** 1. *Vous être trop gentil: Ông (bà) tử tế quá. Cet enfant est trop mignon: Đứa bé này rất xinh. Vous me gâtez trop: Anh nuông chiều tôi nhiều quá.* 2. *Il n'était pas trop content: Nó không hài lòng lắm. Comment allez-vous? Pas trop mal, merci: Anh có khỏe không? Cám ơn, tôi khỏe (không tồi lắm).*

tropæloacées [tʀɔpelɔase] n. f. pl. THỰC Họ cây sen cạn.

trope [tʀɔp] n. m. MỸTỪ Phép chuyển nghĩa. *Métaphore, métonymie, synecdoque sont des tropes: Ẩn dụ, hoán dụ, dề dụ là các phép chuyển ngữ.*

–trope, –tropie, –tropisme, tropo– Yếu tố có nghĩa là "quay, xoay, cử chỉ, hướng".

troph(o)–, –trophie Yếu tố có nghĩa là "thức ăn, nuôi dưỡng".

trophée [tʀɔfe] n. m. 1. CỔĐẠI Chiến lợi phẩm. ▷ MỸ Đài kỷ niệm chiến tích, hoạ tiết trang trí kỷ niệm một chiến công, một sự kiện lịch sử, bức chiến quả. 2. Chiến tích. *Trophée de chasse: Chiến tích săn bắn. Trophées sportifs: Chiến tích thể thao.*

trophicité [tʀɔfisite] n. f. SLÝ Sự nuôi dưỡng, dinh dưỡng.

trophine [tʀɔfin] n. f. SINH Kích tố. Đồng stimuline.

trophique [tʀɔfik] adj. SLÝ Dinh dưỡng.

trophoblaste [tʀɔfoblast] n. m. PHÔI Lá nuôi [phôi].

tropical, ale, aux [tʀɔpikal, o] adj. 1. Nhiệt đới. *Climat tropical: Khí hậu nhiệt đới.* –Par exag. *Une température tropicale: Nhiệt độ cao như ở vùng nhiệt đới.* 2. Hợp với khí hậu nhiệt đới. *Vêtements tropicaux: Quần áo hợp với khí hậu nhiệt đới.*

tropicalisation [tʀɔpikalizasjõ] n. f. KỸ Sự nhiệt đới hóa.

tropicaliser [tʀɔpikalize] v. tr. [1] KỸ Nhiệt đới hóa (làm cho thích hợp với khí hậu nóng ẩm).

–tropie, –tropisme V. –trope.

tropique [tʀɔpik] n. và adj. THIÊN 1. n. m. Chí tuyến. *Tropique du Cancer: Chí tuyến ở bán cầu Bắc. Tropique du Capricorne: Chí tuyến ở bán cầu Nam.* ▷ Thdụng *Les tropiques*: Vùng nằm giữa hai chí tuyến, miền nhiệt đới. 2. adj. *Année tropique*: Năm mặt trời. *L'année tropique est légèrement inférieure à l'année sidérale, à cause de la précession des équinoxes: Năm mặt trời hơi ngắn hơn năm thiên văn do sự tiến động của các điểm phân.*

tropisme [tʀɔpism] n. m. SINH Tính hướng động. *Tropisme (chimiotropisme, géotropisme, phototropisme, thermotropisme) et tactisme: Tính hướng động (hướng hóa, hướng đất, hướng sáng, hướng nhiệt) và tính theo.* ▷ Bóng Sự phản ứng sơ đẳng đối với một kích thích nào đó.

tropo– V. –trope.

tropopause [tʀɔpopoz] n. f. KHTƯỢNG Đỉnh đối lưu.

troposphère [tʀɔposfɛʀ] n. f. KHTƯỢNG Quyển đối lưu.

trop–perçu [tʀɔpɛʀsy] n. m. Món tiền thu nhận dư, khoản thu quá.

trop–plein [tʀɔplɛ̃] n. m. 1. Lượng tràn ra, phần đầy tràn ra ngoài. 2. Bóng Sự chan chứa, tràn trề. *Laisser déborder le trop-plein de son cœur: Để trái tim chan chứa tuôn trào. Un trop-plein d'énergie: Năng lượng tràn trề.* 3. KỸ Ống thoát nước tràn; bể chứa nước tràn.

troque V. troche.

troquer [tʀɔke] v. tr. [1] 1. Đổi, trao đổi, đổi chác. *Troquer des peaux contre du blé: Đổi da lấy lúa mì.* ▷ Bóng, prov. *Troquer son cheval borgne contre un aveugle*: Đổi ngựa chột lấy ngựa mù, tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa. 2. Đổi bằng cái khác, thay bằng cái khác. *Il avait troqué sa culotte courte contre un pantalon: Anh ấy thay quần dùi mặc quần dài.*

troquet [tʀɔkɛ] n. m. Dgian 1. Cũ Người bán lẻ rượu vang, người bán cà phê. 2. Mới Tiệm rượu, quán cà phê nhỏ. *Prendre un verre au troquet d'en face: Uống một ly ở quán cà phê trước mặt.*

troqueur, euse [tʀɔkœʀ, øz] n. Hiếm Người đổi chác, người thích đổi chác.

trot [tʀo] n. m. 1. Nước kiệu của ngựa. *Courses de trot: Ngựa chạy nước kiệu. Trot monté, attelé: Ngựa chạy nước kiệu có người cưỡi, có người dắt.* 2. Bóng, Thân *Au trot*: Mau, nhanh, gấp, vội. *Allez me chercher ce livre, et au trot!: Đi tìm cho tôi cuốn sách này, mau lên!*

T

trotskisme hay **trotskysme** [tʀɔtskism] n. m. Chủ nghĩa Trôxki.

trotskiste hay **trotskyste** [tʀɔtskist] n. Người theo chủ nghĩa Trôtxki. (Khinh *trotskara*). ▷ Adj. *Groupe trotskiste: Nhóm theo chủ nghĩa Trôtxki.*

trotte [tʀɔt] n. f. Thân Đường, chặng đường. *Il y a une bonne trotte jusqu'au village: Đường đến làng còn rất xa.*

trotte-menu [tʀɔtmәny] adj. inv. Cũ Chạy từng bước rất ngắn, chạy lách chách. *"La gent trotte-menu" (La Fontaine): Chuột nhắt.*

trotter [tʀɔte] v. intr. [1] 1. Đi nước kiệu (ngựa). –*Spécial.* Tranh cãi về cuộc đua ngựa chạy nước kiệu. ▷ *Par ext. Jockey qui trotte: Người giô kề cho ngựa chạy nước kiệu.* 2. Chạy lách chách. *Les souris trottent: Chuột chạy lách chách.* ▷ v. pron. Thân Chạy trốn, tẩu thoát. 3. Chạy long tong. *J'ai trotté toute la journée: Tôi đã chạy long tong suốt ngày.* 4. Bóng Luẩn quẩn. *Cette idée lui trotte dans la tête: Ý tưởng này cứ luẩn quẩn trong đầu nó.*

trotteur [tʀɔtœʀ] n. m. 1. Ngựa chạy nước kiệu. *Élever, entraîner des trotteurs: Nuôi, luyện ngựa chạy nước kiệu.* 2. Giày đế bằng. ▷ Adj. *Bottines à talons trotteurs: Giày bôtin đế bằng.*

trotteuse [tʀɔtøz] n. f. Kim giây. *Trotteuse d'une montre, d'un réveil: Kim giây của chiếc đồng hồ, đồng hồ báo thức.*

trottin [tʀɔtɛ̃] n. m. Cũ Cô gái chạy việc mua bán (trong một xưởng may, xưởng thời trang).

trottinement [tʀɔtinmã] n. m. Sự chạy nước kiệu, sự chạy lon ton, sự nhảy lách chách.

trottiner [tʀɔtine] v. intr. [1] 1. Chạy nước kiệu ngắn. 2. Đi lon ton, đi lách chách.

trottinette [tʀɔtinɛt] n. f. 1. Patanh, xe hẩy (của trẻ con). Đồng patinette. 2. Thân, Đùa Xe ô tô con.

trottoir [tʀɔtwaʀ] n. m. 1. Bờ hè, vỉa hè. ▷ Thân *Faire le trottoir*: Làm đĩ, đón khách ngoài đường. 2. *Trottoir roulant: Băng tải, băng chuyền (cho người di chuyển).*

trou [tʀu] n. m. Lỗ, lỗ thủng, hố, hang hốc. **I.** 1. Lỗ, hố. *Creuser, reboucher des trous dans un jardin: Đào, lấp hố trong vườn. Trou d'obus: Hố đạn trái phá. Trous d'un terrain de golf: Lỗ sân gôn.* ▷ Bóng *Boucher un trou: Trả được một món nợ (trong số nhiều món nợ khác).* ▷ Dgian Hố, huyệt. *Mettre qqn dans le trou: Cho ai xuống huyệt, chôn cất ai.* 2. Hốc, hang. *Trou de souris: Hang chuột.* ▷ Bóng *Faire son trou*: Gây được địa vị tốt, thành công. 3. KHTƯỢNG, HKHÔNG *Trou d'air.* Ổ gà (trên không), hố không khí. 4. Bóng *Trou normand*: Cốc rượu đầy uống vào giữa bữa ăn thịnh soạn để kích thích tiêu hóa ("làm rỗng" dạ dày). ▷ THỂ *Faire le trou*: Tạo hố ngăn cách (giữa hai đối thủ). 5. Bóng Lỗ hổng, chỗ thiếu. *Avoir un trou de mémoire* hay, ellipt., *un trou: Trí nhớ có lỗ hổng.* ▷ Khoản tiền thiếu hụt. *Trou dans un budget: Khoản tiền thiếu hụt trong ngân sách. Le comptable s'est enfui en laissant un trou d'un million: Viên kế toán bỏ trốn để lại khoản thiếu hụt một triệu bạc.* 6. ĐIỆN *Trou* hay *lacune d'électron*: Lỗ hổng, lỗ khuyết điện tử. 7. Bóng, Thân Chỗ ẩn thân, nơi hẻo lánh, xó heo hút. *Végéter dans un trou de province: Sống leo lắt ở xó tỉnh heo hút. –Sortir un peu de son trou: Rời khỏi cái xó heo hút một tí.* 8. Dgian Nơi giam hãm, nhà tù. *Être au trou: Bị tù.* **II.** 1. Lỗ. *Le trou d'une serrure: Lỗ khóa. Trou du souffleur: Hố của người nhắc vở (phía trước sân khấu).* ▷ HẢI *Trou de chat*: Lỗ trổ trên cột buồm cho một người qua lọt, lỗ mèo. ▷ KỸ *Trou d'homme*: Lỗ để người chui vào bên trong. 2. Thân Lỗ (trên cơ thể người). *Trous de nez: Lỗ mũi.* ▷ Thgtục *Trou de balle, trou du cul*: Lỗ đít. –Bóng, Chửi *Trou-du-cul*: Chỉ đáng chùi đít. 3. GPHẪU Hốc, lỗ. *Trou occipital, obturateur, vertébral: Hốc xương chẩm, hốc bịt, lỗ đốt sống.* 4. Lỗ thủng. *Repriser des chaussettes pleines de trous: Mang lại đôi tất (vớ) đầy lỗ thủng.* 5. THIÊN *Trou noir*: Lỗ (hốc) đen (của ngôi sao).

troubadour [tʀubadurʀ] n. m. Nhà thơ trữ tình phương nam (thế kỷ XII, XIII ở Pháp). ▷ Appos. VĂN, MỸ *Genre troubadour:* Thể loại văn học nghệ thuật bắt chước thời trung cổ (thịnh hành ở Pháp, thế kỷ XIX).

troublant, ante [tʀublã, ãt] adj. 1. Lỗithời Làm cho rối loạn, hỗn loạn, lộn xộn, hỗn độn, biến loạn, loạn lạc. 2. Gây lo lắng, bối rối, lúng túng, đáng lo ngại. *Ressemblance troublante: Sự giống nhau gây bối rối. Découvrir des indices troublants: Phát hiện ra những triệu chứng đáng lo ngại.* 3. Khêu gợi. *Une démarche troublante: Dáng vẻ khêu gợi.*

1. trouble [tʀubl] adj. 1. Đục. *Vin trouble: Rượu đục. Verre trouble: Thủy tinh đục.* ▷ Loc. Bóng *Pêcher en eau trouble*: V. eau. 2. Mờ. *Image, film trouble: Hình ảnh mờ, phim mờ.* ▷ Par méton. *Avoir la vue trouble* hay, adv., *voir trouble: Nhìn không rõ, nhìn thấy mờ mờ, nhìn mù mờ.* 3. Bóng Không minh bạch, mờ ám. *Sentiments, motivations troubles: Tình cảm, lý do không minh bạch.* ▷ Khinh Ám muội, khả nghi. *Conduite trouble: Hành vi ám muội.*

2. trouble [tʀubl] n. m. 1. Sự rối loạn, hỗn loạn, lộn xộn, hỗn độn, biến loạn, loạn lạc, lẫn lộn. *Semer le trouble dans les esprits: Gieo rắc sự rối loạn tinh thần.* 2. Mối bất

hòa, sự lục đục. *Porter le trouble dans un ménage: Gây bất hòa trong gia đình.* 3. Sự, trạng thái lo lắng, bối rối, lúng túng. *Le trouble se lisait sur son visage: Bộ mặt lộ rõ sự bối rối.* ▷ *Spécial.* Sự cảm động bối rối (vì yêu, vì khao khát). 4. Plur. Sự rối loạn, sự bất ổn, bất bình thường. *Troubles respiratoires, de la vue: Các rối loạn về hô hấp, về thị giác.* 5. Plur. Sự nhiễu nhương, sự bất đồng về dân sự và chính trị. *Une période de troubles: Thời buổi nhiễu nhương. Réprimer des troubles: Trấn áp các ý kiến bất đồng. Fauteur de troubles: Kẻ xúi giục gây rối.*

3. trouble, troubleau V. truble.

trouble-fête [trubləfɛt] n. inv. Kẻ phá đám.

troubler [truble] **I.** v. tr. [1] 1. Làm đục, làm vẩn lên. *L'orage a troublé l'eau de la rivière: Giông tố làm nước sông vẩn lên.* 2. Làm mờ. *Le brouillard troublait l'horizon: Sương mù làm mờ chân trời.* 3. Làm rối loạn, quấy rối, phá rối, gây rối. *Troubler le sommeil: Phá rối giấc ngủ. Les manifestants, les contradicteurs ont troublé la réunion: Những người biểu tình, những người phản kháng gây rối cuộc họp.* 4. Làm bứt rứt, gây nghi ngờ, gây lo lắng cho ai. *Cette question l'a troublé: Vấn đề này đã làm cho nó bứt rứt.* 5. Làm cho ai cảm động, làm luống cuống, bối rối. *Adolescent troublé par une jeune fille, par une lecture: Cô gái khiến chàng trai bối rối, cuốn sách đọc làm cậu con trai cảm động.* **II.** v pron. 1. Réfl. Đục, vẩn mờ. 2. Cảm động, bối rối, luống cuống, mất bình tĩnh, rối trí, rối tung. *Le candidat s'est troublé: Thí sinh bị mất bình tĩnh.*

trouée [true] n. f. 1. Lỗ hổng, lỗ thủng, lỗ trống, khoảng trống. 2. QUÂN Chỗ chọc thủng. 3. ĐỊA Đèo. *La trouée de Belfort: Đèo Belfort.*

trouer [true] v. tr. [1] 1. Chọc lỗ, đục lỗ, xuyên qua. –Loc. Thân *Se faire trouer la peau*: Bị đạn giết chết. 2. Tạo thành lỗ hổng. *Un mur que trouaient çà et là de larges brèches: Bức tường mà đây đó các vết nứt nẻ lớn tạo thành các lỗ hổng.*

troufignard [trufiɲar] hay **troufignon** [trufiɲõ] n. m. Lóng Lỗ đít. –*Par ext.* Đít, mông đít.

troufion [trufjõ] n. m. Dgian Lính trơn.

trouillard, arde [trujar, ard] adj. và n. Dgian Nhát, sợ sệt; người nhút nhát.

trouille [truj] n. f. Dgian Sự sợ sệt. *Avoir la trouille: Sợ hãi.*

troupe [trup] n. f. 1. Lỗithời Đoàn người, bọn người, lũ, tụi, toán. *Une troupe de brigands: Một toán cướp.* 2. Đàn, bầy. *Une troupe d'oies sauvages: Một đàn ngỗng trời.* 3. Đội quân, quân, binh, bộ đội. 4. Collect. *La troupe:* Quân đội. ▷+ Binh lính (không phải là sĩ quan). ▷ *Les troupes:* Các quân đoàn, binh đoàn. –*Par ext.* Quân đội (của một nước). *Ils furent vaincus par les troupes espagnoles: Họ đã bị quân đội Tây Ban Nha đánh bại.* 5. *Troupe de comédiens* hay, ellipt., *troupe:* Gánh hát, đoàn, phường, hội.

troupeau [trupo] n. m. 1. Đàn. *Un troupeau de vaches: Đàn bò cái.* ▷ *Spécial.* Đàn cừu. *Le berger et son troupeau: Anh chăn cừu và đàn cừu của mình.* ▷ *Un troupeau de girafes: Đàn hươu cao cổ.* 2. Đoàn người đi theo. *Escorté de son troupeau d'admirateurs: Có đoàn người hâm mộ theo hộ tống.* 3. TÔN Con chiên, tín đồ. *Le pasteur et son troupeau: Mục sư và các con chiên.*

troupiale [trupjal] n. m. ĐỘNG Chim tổ treo.

troupier [trupje] n. m. Lỗithời Lính, binh. ▷ Adj. *Comique troupier*: Bài hát, câu chuyện khôi hài thô tục về lính (phổ biến những năm 1900–1930). –Diễn viên hát hoặc biểu diễn loại hài kịch thô tục về lính.

troussage [trusaʒ] n. m. BẾP Sự bó chân gà, vịt (vào sát thân, trước khi nấu cả con).

trousse [trus] n. f. 1. Cũ Bó, nắm, mớ. 2. Cổ (nhất là ở số nhiều) Quần nịt phồng. ▷ Plur., loc. Mới, Thân *Aux trousses*: Theo dõi ai, đuổi theo ai. *Il a la police aux trousses, à ses trousses: Nó bị cảnh sát theo dõi.* 3. Mới Hộp, túi, thùng đồ, túi đựng dụng cụ. *Trousse de chirurgien, d'infirmière: Hộp dụng cụ phẫu thuật, túi y tá.* –*Trousse de toilette: Hộp dụng các đồ trang điểm.*

trousseau [truso] n. m. 1. Cũ Gói, mớ, bó. ▷ Mới *Trousseau de clefs: Chùm, xâu chìa khóa.* 2. Quần áo sắm sửa cho cô dâu về nhà chồng, cho học sinh vào nội trú.

trousse-pied [truspje] n. m. KỸ Dây buộc gập chân (con vật, để đóng móng hoặc chữa bệnh). *Des trousse-pied(s).*

trousse-queue [truskø] n. m. Miếng đỡ đuôi (ở yên cương ngựa). *Des trousse-queue(s).*

1. troussequin [truskɛ̃] n. m. KỸ Gờ sau (yên ngựa).

2. troussequin V. trusquin.

trousser [truse] v. tr. [1] 1. Cũ Bó lại, buộc thành bó. 2. Xắn, xắn lên. ▷ Thân *Trousser la jupe, les jupons d'une femme* et, par ext., *trousser une femme: Tốc váy phụ nữ (ăn nằm với người ta).* ▷ v. pron. Xắn váy lên. 3. BẾP *Trousser une volaille*: Bó chân gà vịt (vào sát thân trước khi cho vào rồi nấu cả con). 4. Văn Làm nhanh gọn. *Trousser une affaire:* Làm nhanh gọn một công việc. ▷ *Trousser un poème, un compliment: Làm thơ nhanh và hay, nói lời khen ngợi kịp thời và khéo léo.* –Au pp. *Un compliment bien troussé: Lời khen khéo nói.*

trousseur [tʀusœʀ] n. m. Thân *Trousseur de jupons*: Anh chàng đĩ bợm.

trou-trou [tʀutʀu] n. m. Thân Đường áo có đường giua luồn dải lụa. *Corsage à trou-trou(s):* Thân áo có đường giua luồn dải lụa.

trouvable [tʀuvabl] adj. Có thể tìm thấy được.

trouvaille [tʀuvaj] n. f. 1. Sự tìm ra được, sự khám phá ra. *Faire une trouvaille: Khám phá ra.* 2. Vật tìm ra được, điều khám phá ra, ý tưởng độc đáo. *Un style plein de trouvailles: Phong cách đầy ý tưởng độc đáo.*

trouvé, ée [tʀuve] adj. 1. Tìm thấy, bắt được, nhặt được. *Enfant trouvé: Đứa trẻ nhặt được.* 2. *Bien trouvé*: Mới mẻ, độc đáo, khéo chọn. ▷ *Tout trouvé*: Tự nhiên nghĩ ra. *Voilà un remède tout trouvé: Đây là phương thuốc tự nhiên nghĩ ra.*

trouver [tʀuve] **A.** v. tr. [1] **I.** 1. Tìm thấy, tìm ra, tìm được. *Trouver la maison de ses rêves: Tìm thấy ngôi nhà mơ ước. Vous le trouverez chez lui: Anh sẽ gặp được ông ấy tại nhà.* ▷ *Aller trouver qqn: Đi tìm gặp ai. Je n'ai pu trouver le sommeil: Tôi không thể ngủ được.* 2. Gặp, bắt gặp, bất chợt thấy, tình cờ phát hiện ra. *Trouver un parapluie dans l'autobus: Bất chợt thấy cái ô trong xe buýt. Il a trouvé à qui parler: Nó đã gặp được người đáng để nói chuyện. –Trouver la mort dans un accident: Chết vì tai nạn.* **II.** (Abstrait.) 1. Khám phá ra, tìm được cách. *Trouver la solution d'un problème: Tìm được cách giải quyết vấn đề.* ▷ Phát minh ra. *Trouver un nouveau procédé: Ra được một phương pháp mới.* ▷ Thân *Trouver le moyen de* (+ inf.): Tìm cách để, xoay xở để. ▷ *Trouver à* (+ inf.): Có khả năng là. *Il a trouvé à s'occuper: Có khả năng là anh ấy bận. Trouver à redire*: Chỉ trích, chê bai. 2. Có được thời gian, dũng khí để làm cái gì. **III.** Bóng 1. Cảm nhận được. *Trouver (une sensation, un sentiment, etc.) à, dans*: Cảm thấy, nhận thấy (một cảm giác, một tình cảm) ở, trong. *Trouver un malin plaisir à contredire qqn*: Cảm thấy một sự thích thú quái ác trong việc nói trái ý ai. *Trouver une consolation dans l'amitié*: Cảm thấy an ủi trong tình bạn. 2. Thấy, nhận thấy, nhìn thấy. *Je l'ai trouvé malade: Tôi thấy nó ốm (bệnh). Il l'a trouvé en train de lire: Anh ấy thấy nó đang đọc. Trouver porte close: Thấy cửa đóng.* ▷ Bắt được quả tang, tóm được, chộp được. *On l'a trouvé en train de fouiller dans les tiroirs: Người ta bắt được quả tang nó đang lục lọi ngăn kéo.* 3. Thấy rằng, cho là, nghĩ là. *Il trouve ce livre passionnant: Nó cho là cuốn sách này rất ly kỳ. Je trouve que tu as tort: Tôi nghĩ là anh nhầm. Trouver le temps long: Thấy thời gian dài lê thê.* ▷ Thân, loc. *La trouver mauvaise:* Rất không bằng lòng về, thấy (cái gì) là đáng giận. *On lui a tout volé, il l'a trouvé mauvaise: Người ta đã ăn cắp hết của ông, việc đó khiến ông giận lắm.* ▷ *Trouver bon, mauvais (de* + inf., *que)*: Cho là tốt, xấu. *Il a trouvé bon de partir et que je l'accompagne: Anh ấy cho là ra đi mà có tôi đi kèm thì tốt quá.* 4. *Trouver (une qualité, un état) à (qqn, qqch):* Nhận thấy, gán cho. *Je vous trouve bonne mine: Tôi nhận thấy bộ mặt anh tươi tỉnh. Trouver beaucoup d'avantages à une situation: Gán cho hoàn cảnh nhiều điều thuận lợi.* **B.** v. pron. 1. Tự nhận ra. *Avec le temps et l'expérience, il s'est enfin trouvé: Với thời gian và kinh nghiệm, cuối cùng nó đã tự nhận ra.* 2. Có mặt ở. *Se trouver là par hasard: Tình cờ có mặt ở đó.* ▷ Ở, nằm ở. *Le livre se trouve sur le premier rayon: Cuốn sách nằm trên ngăn giá đầu tiên.* 3. Ở (trong tình cảnh nào đó). *Se trouver dans l'embarras: Ở trong cảnh túng thiếu.* 4. (Réfl.) Cảm thấy. *Il se trouve lésé par ce marché: Nó cảm thấy cuộc giao kèo mua bán đó có hại cho nó.* ▷ *Se trouver mal:* Ngất, khó chịu. ▷ *Se trouver bien de qqch*: Cảm thấy hài lòng về việc gì. 5. v. impers. Là, có, có thể, có. *Il s'est trouvé quelqu'un pour l'accuser: Có ai đó để lên án nó chứ.* ▷ *Il se trouve que:* Xảy ra, thì ra. *Il se trouva que personne n'avait été prévenu: Thì ra chẳng ai được báo trước cả.* ▷ Thân *Si ça se trouve: Nếu điều đó xảy ra.*

trouvère [tʀuvɛʀ] n. m. Nhà thơ trữ tình phương Bắc (Pháp, thế kỷ XII, XIII). *Thibaud de Champagne fut surnommé le prince des trouvères: Thibaud de Champagne được mệnh danh là "ông hoàng của các nhà thơ trữ tình phương Bắc".*

trouveur, euse [tʀuvœʀ, øz] n. Hiếm Người tìm ra, người phát minh.

1. troyen, enne [tʀwajɛ̃, ɛn] n. và adj. 1. [Thuộc] thành Troie (Thổ Nhĩ Kỳ). ▷ *"Les Troyennes": tragédie d'Euripide: "Người thành Toroa": tên vở bi kịch của Euripide.*

2. troyen, enne [tʀwajɛ̃, ɛn] n. và adj. [Thuộc] thành phố Troyes (thủ phủ tỉnh Aube, Pháp).

tr/s Kỹ Viết tắt của. *tour par seconde.* Vòng/giây.

truand, ande [tʀyɑ̃, ɑ̃d] n. 1. Cũ Kẻ hành khất, kẻ xin ăn, kẻ lang thang. 2. Mới Kẻ vô lại, kẻ bất lương.

truander [tʀyɑ̃de] v. [1] 1. v. intr. Cũ Đi ăn xin, đi lang thang. 2. v. tr. Mới, Thân Ăn trộm, ăn cắp. *Truander qqn: Ăn cắp của ai.*

truanderie [tʀyɑ̃dʀi] n. f. 1. Cũ Tình cảnh lang thang, nghề ăn xin. ▷ Bọn lang thang, bọn ăn xin. 2. Sự lang thang, sự ăn xin.

truble [tʀybl] n. f. Lưới vợt (để hớt cá).

trublion [tʀyblijõ] n. m. Kẻ quấy rối.

1. truc [tʀyk] n. m. **I.** 1. Thân Mánh khóe, ngón. *Connaître tous les trucs du métier: Biết mọi ngón nghề, mọi mánh khóe nhà nghề.* Đồng astuce, ruse, ficelle. 2. Thủ pháp riêng để làm ảo thuật. *Les prestidigitateurs ne révèlent jamais leurs trucs: Các nhà ảo thuật không bao giờ tiết lộ ngón nghề của họ.* 3. Kỹ xảo (điện ảnh, sân khấu). V. truquage. **II.** Thân Cái đó, cái trò. *Qu'est-ce que c'est que ce truc-là?: Cái đó là cái gì vậy?* Đồng machin, chose.

2. truc hay **truck** [tʀyk] n. m. 1. ĐSắT Toa sàn. 2. Xe chở hàng.

trucage [tʀykaʒ] n. m. V. truquage.

truchement [tʀyʃmɑ̃] n. m. 1. Cũ Người giải thích, người truyền đạt ý. 2. Văn Người nói thay, người phát ngôn hộ (ai đó). ▷ Bóng và Văn Hiện thực biểu hiện một hiện thực khác. ▷ Thdụng *Par le truchement de*: Qua sự môi giới của ai, qua ai làm trung gian.

trucider [tʀyside] v. tr. [1] Thân Giết, tàn sát.

truck V. truc.

truculence [tʀykylɑ̃s] n. f. Sự thô bạo, trắng trợn, tính sống sượng.

truculent, ente [tʀykylɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Cũ Có vẻ dữ tợn, thô bạo, trắng trợn, sống sượng. 2. Nổi bật, có màu chói gắt, thuộc hội họa. *Personnage truculent: Nhân vật nổi bật.* –Có tính hiện thực, rất giàu màu sắc. *Style, langage truculent: Văn phong, ngôn ngữ rất giàu màu sắc.*

trudgeon [tʀœdʒɔn] n. m. (Anglicisme) Lỗithời Kiểu bơi trơtjơn.

truelle [tʀyɛl] n. f. 1. Bay (của thợ nề). 2. Dao xẳn cá (trên bàn ăn).

truellée [tʀyele] n. f. Bay (lượng chứa).

truffe [tʀyf] n. f. 1. Nấm củ. *Garniture de truffes: Thức bày kèm nấm củ.* 2. Kẹo sôcôla (hình nấm củ). 3. Mũi chó.

truffer [tʀyfe] v. tr. [1] 1. Nhồi nấm củ. *Truffer une dinde: Gà tây nhồi nấm củ. Foie gras truffé: Gan ngỗng béo nhồi nấm củ.* 2. Bóng Nhồi nhét. *Discours truffé de citations: Bài diễn văn nhét đầy các câu trích dẫn.*

trufficulture [tʀyfikyltyʀ] n. f. NÔNG Nghề trồng nấm củ.

truffier, ière [tʀyfje, jɛʀ] adj. NÔNG [Thuộc] nấm củ. ▷ *Chêne truffier: Cây sồi có nấm củ ở gốc.* ▷ *Chien, porc truffier: Chó, lợn chuyên đánh hơi nấm củ.*

truffière [tʀyfjɛʀ] n. f. NÔNG Đất có nhiều nấm củ mọc.

truie [tʀɥi] n. f. Lợn nái, lợn cái.

truisme [tʀɥism] n. m. Điều dĩ nhiên, điều đương nhiên.

truite [tʀɥit] n. f. Cá hương. *Truite de mer (Salmo trutta): Cá hương sống ở biển nhưng vào sông để đẻ. Truite de lac (Salmo lacustris): Cá hương sống ở hồ và đẻ trứng ở sông. Truite de rivière (Salmo fario): Cá hương sống ở sông. Truite arc-en-ciel (Salmo gairdneri): Cá hương màu sắc cầu vồng.* ▷ BẾP *Truite aux amandes, au bleu, meunière: Cá hương nấu hạnh nhân, cá hương làm gỏi, cá hương tẩm bột.*

truité, ée [tʀɥite] adj. 1. Lốm đốm màu đỏ và đen (giống con cá hương). *Chien truité: Chó đốm.* 2. KỸ *Fonte truitée*: Gang trắng lốm đốm vết xám. *–Poterie truitée*: Đồ gốm da rạn.

truiticulture [tʀɥitikyltyʀ] n. f. Học Nghề nuôi cá hương.

trullo, trulli [tʀulo, tʀuli] n. m. Nhà chòm nón (ở miền Nam nước Ý).

trumeau [tʀymo] n. m. **I.** 1. Cũ Chân, mỡ ở chân. 2. Khoeo chân bò. **II.** KTRÚC 1. Khoảng tường (giữa hai cửa sổ) –Gương, bức trang trí ở khoảng tường đó –Gương, bức trang trí đặt ở phía trên lò sưởi, trên cửa ra vào. 2. Cột trụ chống giữ lanh tô (ở cửa nhà thờ gôtích).

truquage hay **trucage** [tʀykaʒ] n. m. 1. Sự làm giả, sự dùng mẹo, sự gian lận, sự dùng mánh lới. 2. Phép kỹ xảo (sân khấu, điện ảnh).

truquer [tʀyke] v. [1] 1. v. intr. Dùng mẹo, dùng mánh lới. 2. v. tr. Làm giả, giả mạo. *Truquer un dossier: Giả mạo tài liệu.* Đồng falsifier, maquiller. *Photos truquées: Ảnh có dùng kỹ xảo.* ▷ Gian lận. *On soupçonne les organisateurs d'avoir truqué ce match de boxe: Người ta nghi ngờ những người tổ chức đã gian lận trong trận đấu quyền Anh này. Élections truqués: Bầu cử gian lận.*

truqueur, euse [tʀykœr, øz] n. 1. Kẻ làm giả, kẻ gian xảo. *L'antiquaire nous a mis en garde contre les truqueurs: Người bán đồ cổ bảo chúng tôi phải cảnh giác đối với bọn làm giả.* 2. KỸ Đồng truquiste.

truquiste [tʀykist] n. KỸ Chuyên gia kỹ xảo (điện ảnh).

trusquin [tʀyskɛ̃] hay **troussequin** [tʀuskɛ̃] n. m. KỸ Cái vạch đường song song (của thợ mộc, thợ kim khí).

trusquiner [tʀyskine] v. tr. [1] KỸ Vạch (bằng cái vạch đường song song).

trust [trœst] n. m. Tơrót, xí nghiệp liên hiệp. *–Législation contre les trusts* (hay *antitrust*): *Pháp luật chống lại các torót.*

truste [tryst] hay **trustis** [trystis] n. f. SỬ Đoàn các chiến binh người Frăng tự do hợp quanh thủ lĩnh thành đoàn gác danh dự.

truster [trœste] v. tr. [1] 1. Mua vét (thông qua tơ rót), lũng đoạn bằng cách lập tơ rót. 2. Bóng, Thân Độc quyền. *Les nageurs américains ont trusté les médailles: Các vận động viên boi lội Mỹ độc quyền về huy chương.*

trusteur [trœstœr] n. m. Người tổ chức tơ rót; người độc quyền.

trypanosome [tripanozom] n. m. Y, YTHÚ Trùng mũi khoan.

trypanosomiase [tripanosomjoz] n. f. Y, YTHÚ Bệnh trùng mũi khoan.

trypsine [tripsin] n. f. SINHHÓA Men tripxin.

trypsinogène [tripsinoʒen] n. m. SINHHÓA Tripxinogen.

tryptophane [triptofan] n. m. SINHHÓA Triptofan.

tsar, tzar [tsar] hay [dzar], **csar** [ksar] hay **czar** [kzar] n. m. SỬ Sa hoàng, vua (nước Nga).

tsarévitch [tsarevitʃ] hay **tzarévitch** [dzarevitʃ] n. m. SỬ Thái tử (của Nga Sa hoàng).

tsarine hay **tzarine** [tsarine] hay [dzarin] n. f. SỬ Nga Sa hậu.

tsarisme hay **tzarisme** [tsarism] hay [dzarism] n. m. SỬ Chế độ Nga Sa hoàng.

tsariste [tsarist] adj. và n. SỬ [Thuộc] chế độ Nga Sa hoàng; người theo chế độ Nga Sa hoàng.

tsé-tsé [tsetse] n. f. inv. *Mouche tsé-tsé*: Ruồi xêxê (tên thông dụng của ruồi ngủ glôxin).

T.S.F. [teesef] n. f. 1. Viết tắt của *télégraphie* hay *téléphonie sans fil: Điện báo, điện thoại vô tuyến.* 2. *Par ext,* lỗithời Đài truyền thanh vô tuyến. *Poste (récepteur) de T.S.F.*: Máy thu thanh, radiô. Đài thu của đài truyền thanh vô tuyến. *–Absol.* Đài phát thanh.

t-shirt V. tee-shirt.

tsigane [tsigan] hay **tzigane** [dzigan] adj. và n. [Thuộc] người Digan. *La musique tsigane: Âm nhạc Digan.* ▷ N. m. *Le tsigane:* Tiếng Digan.

tsoin-tsoin! [tswɛ̃tswɛ̃] Xuềnh xuềnh! (tiếng tượng thanh).

tsunami [tsunami] n. m. ĐỊA Sóng thần (ở Thái Bình Dương).

1. tu, tue Pp. du v. taire.

2. tu [ty] pron. pers. 1. Mày, anh, chị (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít). *Tu es venu hier: Mày đến hôm qua. Crois-tu?: Anh có tin không! Penses-tu!: Chị cứ nghĩ mà xem! –*Dgian *T'es cinglé!: Mày gàn quá!* 2. *Dire tu à qqn*: (Xưng hô) mày tao với ai. ▷ *Être à tu et à toi avec qqn*: Thân mật, thân tình với ai.

T.U. THIÊN Ký hiệu của *temps universel: Thời gian vũ trụ.*

tuable [tɥabl] adj. Hiếm Đáng giết, có thể giết.

tuant, ante [tɥɑ̃, ɑ̃t] adj. Thân Mệt nhọc, kiệt sức, quá sức chịu đựng. *Un travail tuant: Công việc kiệt sức.*

tub [tœb] n. m. (Anglicisme) Cổ Bồn tắm. *Prendre un tub: Tắm bồn.*

1. tuba [tyba] n. m. NHẠC Tu ba (nhạc khí loại kèn).

2. tuba [tyba] n. m. THỂ Ống thở (dùng khi lặn dưới biển).

tubage [tybaʒ] n. m. 1. Y Sự đặt ống (vào cơ thể). 2. KỸ Sự đặt ống.

tubaire [tybɛr] adj. Y 1. [Thuộc] ống, vòi tử cung, ống dẫn trứng. *Grossesse tubaire: Sự chửa ngoài dạ con.* ▷ [Thuộc] ống nối tai giữa với mũi. 2. *Souffle tubaire: Tiếng thở khò khè (trong phổi).*

tubard, arde [tybar, ard] adj. và n. Dgian Bị bệnh lao; người bị bệnh lao.

tube [tyb] n. m. 1. Ống. *Tube d'une canalisation (en métal): Ống của hệ thống ống dẫn (bằng kim loại). Les tubes d'une chaudière: Ống dẫn của nồi hơi. –Tube à essai: Ống nghiệm (bằng thủy tinh).* ▷ *Tubes électroniques* hay *tubes à vide: Bóng điện tử hoặc bóng chân không. –Tube luminescent, tube fluorescent: Bóng phát quang, bóng huỳnh quang. –Tube cathodique: Ống catốt.* ▷ LÝ *Tube de Pitot: Ống Pitot (để đo vận tốc dòng chảy).* 2. Loc. Bóng, Thân *À pleins tubes*: Mạnh hết cỡ, to hết cỡ. *Rouler à pleins tubes: Lăn mạnh hết cỡ. Faire marcher la télé à pleins tubes: Mở máy thu hình to hết cỡ.* 3. Lóng Bài hát, đĩa hát rất thành công. 4. Ống dẫn tự nhiên. ▷ GPHẪU *Tube digestif: Ống tiêu hóa.* ▷ THỰC *Tube criblé: Ống sàng. –Tube pollinique: Ống phấn.* 5. Ống đựng có nắp đậy. *Tube d'aspirine: Tuýp thuốc atpirin.* 6. *Par ext.* Ống đựng các chất nhão. *Tube de dentifrice: Ống thuốc đánh răng.* 7. Cổ Mũ (chỏm) ống.

tuber [tybe] v. tr. [1] KỸ Đặt ống.

tubercule [tybɛrkyl] n. m. **I.** 1. Củ. *Tubercules comestibles: Các loại củ ăn được (khoai tây, khoai lang, sắn...)* 2. GPHẪU Mấu, núm, củ (chỗ trồi lên của một cơ quan). *Tubercules quadrijumeaux: Củ sinh tư.* **II.** Y Cũ U, bướu. ▷ Hạch lao.

tuberculeux, euse [tybɛrkylø, øz] adj. và n. **I.** THỰC [Có] củ, sinh củ. *Plante tuberculeuse:*

Cây có củ. **II.** Y **1.** Sinh u, bướu. **2.** Lao; bị bệnh lao. *Méningite tuberculeuse: Lao màng não.* ▷ Subst. *Un tuberculeux, une tuberculeuse:* Người bị bệnh lao.

tuberculination [tybɛrkylinɑsjõ] hay **tuberculinisation** [tybɛrkylinizɑsjõ] n. f. Y, YTHÚ Sự gây nhiễm lao, sự tiêm thuốc tubeculin.

tuberculine [tybɛrkylin] n. f. Y Tubeculin.

tuberculinique [tybɛrkylinik] adj. Y Thuộc tubeculin. *Réaction tuberculinique: Phản ứng tubeculin.*

tuberculinisation V. tuberculination.

tuberculisation [tybɛrkylizasjõ] n. f. Y Sự gây nhiễm lao, sự đưa vi trùng vào cơ thể.

tuberculiser (se) [tybɛrkylize] v. pron. [11] Nhiễm lao.

tuberculose [tybɛrkyloz] n. f. Bệnh lao.

tubéreuse [tybɛrøz] n. f. Cây, hoa huệ.

tubéreux, euse [tybɛrø, øz] adj. THỰC [Có] củ, mấu. Đồng tuberculeux: *Racines tubéreuses: Rễ củ.*

tubérisation [tybɛrizasjõ] n. f. THỰC Sự hóa củ (của thân, rễ).

tubérisé [tybɛrize] adj. THỰC Hóa củ. *Racine tubérisée: Rễ hóa củ.*

tubérosité [tybɛrozite] n. f. **1.** THỰC Mấu, núm dạng củ. **2.** GPHẪU Mấu lồi, chỗ phình. *Tubérosité osseuse: Mấu xương lồi.*

tubi- Yếu tố có nghĩa là "ống".

tubicole [tybikɔl] adj. ĐỘNG Ở ống.

tubifère [tybifɛr] adj. Có ống, mang ống.

tubifex [tybifɛks] n. m. ĐỘNG Giun ống.

tubiflorales [tybiflɔral] n. f. pl. THỰC Cây có hoa hình ống (bìm bìm, hoa môi).

tubipore [tybipɔr] n. m. ĐỘNG San hô giàn ống.

tubiste [tybist] n. m. KỸ Thợ giếng chìm (làm việc dưới nước trong giếng chìm hơi ép).

tubitèle [tybitɛl] adj. ĐỘNG Loài nhện mạng ống. ▷ N. m. *Un tubitèle: Nhện mạng ống.*

tubulaire [tybylɛr] adj. **1.** [Có] hình ống. *Conduit tubulaire: Ống dẫn.* **2.** Được làm bằng các ống kim loại. *Châssis tubulaire: Khung làm bằng các ống kim loại.* **3.** GPHẪU [Thuộc] ống tiết niệu.

tubule [tybyl] n. m. GPHẪU *Tubule rénal* hay *urinaire:* Ống thận *hoặc* ống tiết niệu.

tubulé, ée [tybyle] adj. **1.** KHTỰNHIÊN [Có] hình ống. *Fleur tubulée: Hoa hình ống.* **2.** KỸ Có miệng lắp ống.

tubuleux, euse [tybylø, øz] adj. KHTỰNHIÊN [Có] hình ống, dạng ống. *Corolle tubuleuse: Tràng hình ống.*

tubulidentés [tybylidãte] n. m. pl. ĐỘNG Bộ thú răng ống.

tubuliflores [tybyliflɔr] n. f. pl. THỰC Loài cây có hoa hình ống.

tubulonéphrite [tybylonefrit] n. f. Y Bệnh về ống thận.

tubulure [tybylyr] n. f. **1.** KỸ Miệng lắp ống. **2.** Bộ ống. *La tubulure de cet appareil est réalisée dans un alliage spécial: Bộ ống của chiếc máy này được làm bằng một hợp kim đặc biệt.* ▷ Ống dẫn nhỏ. *Tubulure d'admission, d'alimentation: Ống nạp, ống tiếp liệu (trong động cơ).*

tudesque [tydɛsk] adj. **1.** Cũ [Thuộc] người Giécmanh. **2.** Cũ Bóng và Khinh Cứng nhắc, thô bạo. *Manières tudesques: Cách thức thô bạo.*

tudieu! [tydjø] interj. Mẹ kiếp!

tue-chien [tyʃjɛ̃] n. m. inv. Đphg **1.** Cây cà độc dược. **2.** Cây bả chó.

tue-diable [tydjabl] n. m. inv. ĐÁNHCÁ Mồi câu cá sông.

tue-mouche [tymuʃ] n. m. và adj. **1.** (Appos.) *Amanite tue-mouche:* Nấm amanit. ▷ N. m. inv. *Un tue-mouche.* **2.** adj. *Papier, ruban tue-mouche(s):* Giấy, dải lụa diệt ruồi.

tuer [tɥe] **I.** v. tr. [1] **1.** Giết, giết chết, sát hại, hạ sát, tàn sát. *Il est en prison pour avoir tué sa femme: Hắn bị tù vì đã giết vợ. Tuer qqn accidentellement: Ngộ sát ai.* ▷ Au pp. (Passif.) *Les soldats tués au front: Những người lính bị giết (bị chết) ở mặt trận.* –Subst. Nạn nhân. *Il y eut plus de cent tués dans cette catastrophe: Có hơn trăm người là nạn nhân của thảm họa đó.* **2.** *La route tue chaque année plusieurs milliers de personnes: Con đường làm chết hàng mấy nghìn người mỗi năm. Le chagrin l'a tué: Nỗi buồn phiền đã giết chết nó.* **3.** *Tuer un sanglier à la chasse: Giết được một con lợn lòi trong chuyến đi săn. Tuer le cochon: Giết lợn.* ▷ *Les insecticides tuent les insectes: Thuốc trừ sâu giết chết sâu bọ.* **4.** Bóng Làm ngừng lại, phá hoại, làm hỏng. *L'argent tue l'amour: Tiền bạc làm hỏng tình yêu.* –*Tuer dans l'œuf: Bóp chết từ trong trứng. Tuer le temps: Giết thời gian, tiêu khiển.* **5.** Làm mệt lữ, làm kiệt sức; làm cho khó chịu. *Ces courses en ville m'ont tué: Các chuyến chạy đi chạy lại trong thành phố đã làm tôi mệt lử.* –Thân *Ça me tue, de vous entendre parler comme ça!: Nghe anh nói thế tôi thấy mệt quá!* **II.** v. pron. **1.** Tự tử, tự sát. ▷ Chết (vì tai nạn). *Il s'est tué en voiture: Ông ấy bị chết trong xe.* **2.** Bóng Hủy hoại, làm kiệt sức đi. *Se tuer au travail: Làm việc kiệt sức.* –Bỏ ra nhiều công sức, tốn nhiều công sức. *Je me suis tué à essayer de le leur faire*

comprendre: Tôi đã tốn nhiều công sức cố làm cho họ hiểu điều đó.

tuerie [tyʀi] n. f. Sự chém giết, cuộc tàn sát.

tue-tête (à) [tytɛt] loc. adv. *Crier, chanter à tue-tête*: Kêu, hát đinh tai nhức óc, váng óc.

tueur, euse [tɥœʀ, øz] n. 1. Người giết, kẻ sát nhân. ▷ Spécial. *Tueur à gages: Kẻ giết thuê. Il a été assassiné par un tueur: Nó đã bị kẻ sát nhân ám hại.* 2. n. m. KỸ Người làm nghề sát sinh, đồ tể.

tuf [tyf] n. m. 1. Túp (một loại đá). 2. Bóng và Văn Cội nguồn.

tuffeau hay **tufeau** [tyfo] n. m. KỸ Túp đá phấn.

tuile [tɥil] n. f. 1. Ngói, viên ngói. *Tuile ronde, tuile plate: Ngói tròn, ngói dẹt. Couverture en tuile: Lợp ngói.* ▷ *Par ext. Des tuiles d'ardoise: Ngói làm bằng đá đen.* 2. Bóng và Thân Tai họa bất ngờ (giống như bị ngói rơi vào đầu). 3. *Par anal.* Bánh ngói (bánh qui hạnh nhân hình viên ngói).

tuileau [tɥilo] n. m. KỸ Mảnh ngói vỡ.

tuilerie [tɥilʀi] n. f. Nghề làm ngói; lò nung ngói.

tuilier, ière [tɥilje, jɛʀ] adj. và n. 1. adj. Thuộc nghề làm ngói. *L'industrie tuilière:* Xí nghiệp công nghiệp sản xuất ngói. 2. n. Thợ làm ngói.

tularémie [tylaʀemi] n. f. Y, YTHÚ Bệnh tularêmia (ở thỏ, có thể lây cho người).

tulipe [tylip] n. f. 1. Cây, hoa tuylíp; uất kim hương; cây, hoa vành khăn. *La culture des tulipes a permis de sélectionner plusieurs centaines de variétés: Nghề trồng hoa tuylíp đã chọn được hơn trăm loài khác nhau.* 2. Vật có hình như hoa tuylíp; vật loe vành khăn (cốc, chao đèn, lọ hoa...).

tulipier [tylipje] n. m. Cây giổi Mỹ.

tulle [tyl] n. m. Vải tuyn. *Tulle de coton, de soie: Vải tuyn sợi bông, sợi tơ tằm. Robe, voile de tulle: Áo đầm, khăn voan bằng vải tuyn.* ▷ *Tulle gras: Thứ vải tuyn dùng để băng bó.*

tullerie [tylʀi] n. f. KỸ Xưởng dệt vải tuyn; việc mua bán vải tuyn.

tulliste [tylist] n. KỸ Chủ xưởng dệt vải tuyn; thợ dệt vải tuyn.

tumba [tumba] n. m. Trống tumba (thuôn dài, chỉ bịt một mặt da, gốc từ châu Phi).

tuméfaction [tymefaksjõ] n. f. 1. Sự sưng, sự tấy lên. 2. Chỗ sưng, chỗ tấy.

tuméfier [tymefje] v. tr. [1] Làm sưng. *Le coup lui a tuméfié la lèvre: Cú đánh làm nó sưng vều môi.* ▷ v. pron. Sưng lên.

tumescence [tymɛssãs] n. f. GPHẪU, Y Sự sưng phù.

tumescent, ente [tymɛssã, ãt] adj. GPHẪU, Y Sưng phù.

tumeur [tymœʀ] n. f. U, khối u. *Tumeur bénigne: U lành. Tumeur maligne: U ác.* V. cancer. ▷ THỰC *Tumeur végétale: Bướu thực vật, mấu của cây.* V. galle.

tumoral, ale, aux [tymɔʀal, o] adj. Y Thuộc u, bướu.

tumulte [tymylt] n. m. 1. Sự ồn ào, huyên náo, xôn xao, om sòm, ầm ỹ, náo động; sự lộn xộn, hỗn loạn. *Un grand tumulte s'éleva dans l'assemblée: Tiếng huyên náo nổi lên trong hội nghị.* ▷ Loc. adv. *Lổithời En tumulte*: Lộn xộn, hỗn loạn. 2. Sự náo nhiệt. *Le tumulte de la rue: Sự náo nhiệt của phố xá.* ▷ *Par ext. Le tumulte des flots*: Biển động, sóng gầm. 3. Sự hỗn độn. *Le tumulte des affaires: Công việc hỗn độn.* ▷ Bóng Sự xáo động, sự rạo rực.

tumultueusement [tymyltɥøzmã] adv. Lộn xộn, hỗn loạn, náo động.

tumultueux, euse [tymyltɥø, øz] adj. 1. Náo động, huyên náo, ầm ỹ, lộn xộn, nhộn nhạo. *Séance tumultueuse: Cuộc họp huyên náo.* 2. Văn Giận dữ, hung dữ, dữ dội. *Flots tumultueux: Những con sóng hung dữ.* 3. Xáo động, rạo rực. *Une vie, une passion tumultueuse: Cuộc sống xao động, sự say mê rạo rực.*

tumulus [tymylys] n. m. KHCỔ Nấm mồ. *Des tumulus* hay *des tumuli.*

tuner [tynɛʀ] hay [tjunœʀ] n. m. (Anglicisme) KỸ Tunơ (bộ bắt sóng phát thanh, nhất là FM, ở dàn hi-fi).

tungstate [tɛ̃gstat] n. m. HOÁ Vonframat.

tungstène [tɛ̃gstɛn] n. m. Vonfram.

tungstique [tɛ̃gstik] adj. HOÁ Vonframic.

tunicelle [tynisɛl] n. f. LUẬTNHTHỜ Áo lụa mặc trong áo lễ (của giám mục).

tuniciers [tynisje] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành áo túi, phân ngành sống đuôi. Đồngurocordés.

tunique [tynik] n. f. **I.** 1. CỔĐẠI Áo mặc trong. 2. LUẬTNHTHỜ Áo mặc trong của thầy trợ tế. 3. Áo vét đồng phục cổ đứng, không có đuôi áo, bó sát người. *Tunique d'officier: Áo vét đồng phục sĩ quan.* 4. Áo cánh (phụ nữ). **II.** GPHẪU Áo, vỏ bọc, áo bọc, màng bọc. *Les tuniques de l'œil: Màng bọc mắt.* ▷ THỰC Áo hành.

tuniqué, ée [tynike] adj. KHTỰNHIÊN Có áo. *Bulbe tuniqué: Hành có áo bọc.*

tunisien, enne [tynizjɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc nước Tuynidi (ở Bắc Phi); người Tuynidi; tiếng Tuynidi.

tunnel [tynɛl] n. m. 1. Đường hầm. *Tunnel ferroviaire, routier: Đường hầm xe lửa, đường hầm cho xe cộ. Les tunnels du métro: Đường*

xe điện ngầm. ▷ *Par ext.* Mọi loại đường hầm. *Le prisonnier a creusé un tunnel pour s'évader: Tên tù nhân đã đào một đường hầm để trốn ra.* 2. *Tunnel aérodynamique d'une soufflerie: Ống khí động lực của chiếc máy quạt gió. Four à tunnel: Lò có ống gió.* 3. Bóng Thời kỳ đen tối, nặng nề, khó khăn. *Voir le bout du tunnel, sortir du tunnel: Nhìn thấy cuối đường hầm, ra khỏi đường hầm.* 4. LÝ *Effet tunnel:* Hiệu ứng đường hầm (trong cơ học lượng tử).

tupaïa hay **tupaja** [tupaja] V. toupaye.

tupi [tupi] adj. inv. và n. inv. 1. Thuộc nhóm tộc người Tupi (người da đỏ Châu Mỹ, chủ yếu ở Braxin, Paraguay). *Tribus tupi: Các bộ lạc Tupi.* 2. Thuộc tiếng Tupi. ▷ N. m. inv. *Le tupi: Tiếng Tupi.*

tupi-guarani [typigwaʀani] adj. inv. và n. m. Thuộc ngôn ngữ Tupi-Guarani (của người Anhđiêng Nam Mỹ). ▷ N. m. inv. Hệ ngôn ngữ Tupi-Guarani.

turban [tyʀbɑ̃] n. m. 1. Khăn vải quấn đầu của nam giới, khăn đóng (ở các nước phương đông). 2. Khăn, mũ của nữ giới giống với khăn đóng của nam giới ở phương đông. 3. Tên hoa, tên vỏ sò có dạng như hình khăn đóng. ▷ Appos. *Lis turban* hay *martagon:* Hoa huệ núi.

turbe [tyʀb] n. f. LUẬTCỔ *Enquête par turbe:* Cuộc điều tra dân chúng.

turbé hay **turbeh** [tyʀbe] n. m. Mộ bát úp (của người Hồi giáo).

turbellariés [tyʀbelaʀje] n. m. pl. ĐỘNG Lớp giun giẹp có tiêm mao. ▷ Sing. *Un turbellarié: Giun miệng giữa.* Đồng planaires.

turbidité [tyʀbidite] n. f. Hiếm Trạng thái đục của một chất lỏng.

turbin [tyʀbɛ̃] n. m. Lóng Công việc, việc làm. ▷ *Spécial.* Công việc được trả thù lao, sự làm thuê.

turbinage [tyʀbinaʒ] n. m. KỸ Sự quay ráo (tinh thể đường).

turbine [tyʀbin] n. f. 1. Tuabin. *Turbine à vapeur, à gaz, hydraulique: Tuabin chạy bằng hơi nước, bằng khí, bằng thủy lực. Rotor d'une turbine: Rôto của một tuabin.* 2. Máy quay ráo (tinh thể đường).

turbiné, ée [tyʀbine] adj. KHTỰNHIÊN [Có] hình con quay. *Coquille turbinée: Vỏ ốc, vỏ sò hình con quay.*

1. turbiner [tyʀbine] v. tr. [1] KỸ 1. Dùng chất lỏng để phát động tuabin. *Turbiner l'eau d'une retenue: Dùng nước ở hồ chứa để phát động tuabin.* 2. Quay ráo (đường).

2. turbiner [tyʀbine] v. intr. [1] Lóng Làm việc vất vả, làm lụng khó nhọc, xoay sở như chong chóng.

1. turbo [tyʀbo] n. m. ĐỘNG Ốc xà cừ.

2. turbo [tyʀbo] Chữ tắt của *turbocompresseur* hay *turbomoteur.* ▷ Adj. *Moteur turbo:* Động cơ máy nén tuabin. – N. f. Xe động cơ máy nén tua bin.

turbo- Yếu tố có nghĩa là "tuabin".

turbo-alternateur [tyʀboalternatœʀ] n. m. KỸ Máy phát xoay chiều tuabin.

turbocompresseur [tyʀbokõpʀesœʀ] n. m. KỸ Máy nén tuabin.

turboforage [tyʀbofɔʀaʒ] n. m. KỸ Sự khoan bằng tuabin.

turbomachine [tyʀbomaʃin] n. f. Học Máy kiểu tuabin.

turbomoteur [tyʀbomɔtœʀ] n. m. KỸ Động cơ tuabin. Abrév.: *turbo.*

turbopompe [tyʀbopõp] n. f. KỸ Bơm tuabin.

turbopropulseur [tyʀbopʀɔpylsœʀ] n. m. HKHÔNG Bộ dẫn tiến tuabin.

turboréacteur [tyʀboʀeaktœʀ] n. m. HKHÔNG Tuabin phản lực.

turbosoufflante [tyʀbosuflɑ̃t] n. f. KỸ Máy quạt gió kiểu tuabin.

turbostatoréacteur [tyʀbostatoʀeaktœʀ] n. m. HKHÔNG Bộ dẫn tiến tuabin-xtato.

turbot [tyʀbo] n. m. Cá bơn sao.

turbotière [tyʀbɔtjɛʀ] n. f. Nồi nấu cá bơn sao.

turbotin [tyʀbɔtɛ̃] n. m. Cá bơn sao con.

turbotrain [tyʀbotʀɛ̃] n. m. ĐSẮT Tàu hỏa tuabin chạy bằng hơi đốt (tốc độ tới 300km/h).

turbulence [tyʀbylɑ̃s] n. f. 1. Tính nghịch ngợm, tính hiếu động. 2. Sự náo động, náo nhiệt. 3. LÝ Sự chảy rối, sự bất thường của dòng chảy. ▷ KHTƯỢNG *Turbulence atmosphérique:* Sự xáo động của áp suất khí quyển.

turbulent, ente [tyʀbylɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Nghịch ngợm,hiếu động, bị kích động, sôi nổi, huyên náo, ầm ỹ, ồn ào. *Des enfants turbulents: Những đứa trẻ nghịch ngợm.* ▷ *Par ext.* (Nói về vật) *Joie turbulente: Niềm vui huyên náo.* Đồng agité, bruyant. Trái calme. 2. LÝ *Écoulement turbulent:* Sự chảy rối, sự chảy xiết.

1. turc, turque [tyʀk] adj. và n. **I.** adj. và n. 1. adj. [thuộc] Thổ Nhĩ Kỳ. ▷ *Bain turc:* Tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, tắm hơi kèm mátxa. *–Café turc:* Cà phê kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, cà phê đen rất đặc uống cả bã. ▷ *À la turque:* Theo kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, tàn nhẫn, tàn bạo. *Cabinets d'aisances à la turque: Nhà xí xổm. –*NHẠC Đoạn nhạc nhịp 2/4 có nhấn. 2. n. Người gốc Thổ Nhĩ Kỳ. ▷ Loc. *Fort comme un Turc:* Rất khỏe. *–Tête de Turc:* V. tête. **II.** n. m. 1. NGÔN Nhánh của hệ ngôn ngữ vùng

Antai, nhánh ngôn ngữ Thổ (Thổ Nhĩ Kỳ, Udobekistan, Kirghidi, Adécbaidan). ▷ Adj. *Les langues turques: Các ngôn ngữ Thổ.* 2. *Spécial.* Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

2. turc [tyʀk] n. m. 1. Ấu trùng bọ da. 2. Ấu trùng sâu bọ ăn hại ở các vườn cây ăn quả.

turcique [tyʀsik] adj. GPHẪU *Selle turcique:* Yên bướm (chỗ lõm của xương bướm).

turco [tyʀko] n. m. Cổ Lính bản xứ Angiêri.

turco-mongol, ole [tyʀkomõgɔl] adj. và n. m. NGÔN Hệ ngôn ngữ Thổ–Mông. ▷ *Par ext.* Các nhóm dân tộc nói tiếng Thổ–Mông.

turdidés [tyʀdide] n. m. pl. ĐỘNG Họ chích chòe.

turf [tœʀf] n. m. 1. Bãi quần ngựa, trường đua ngựa. 2. *Le turf*: Việc đua ngựa, giới đua ngựa, cá ngựa. 3. Bóng, Lóng Sự làm đĩ, điếm. *Faire le turf*: Làm đĩ.

turfiste [tœʀfist] n. Người hay chơi cá cược ngựa.

turgescence [tyʀʒesãs] n. f. 1. SLÝ Sự cương máu, cương lên, cứng lên. 2. THỰC Sự trương nước, sự mọng nước. Trái plasmolyse.

turgescent, ente [tyʀʒesã, ãt] adj. SLÝ Cương máu; trương nước. ▷ Văn Phồng lên, đầy.

turion [tyʀjõ] n. m. THỰC 1. Chồi ngủ. 2. Chồi măng. *Turions d'asperge: Chồi măng tây.*

turkmène [tyʀkmɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Tuốcmênixtan. 2. n. m. *Le turkmène:* Tiếng Tuốcmênixtan (tiếng Thổ nói ở vùng Tuôcmênixtan).

turlupinade [tyʀlypinad] n. f. 1. Lỗithời Trò đùa cợt nhả, thô tục, câu pha trò vô vị. 2. Sự làm cho lo lắng, sự phiền nhiễu.

turlupiner [tyʀlypine] v. [1] 1. v. intr. Cũ Đùa thô tục, pha trò vô vị. 2. v. tr. Thân Quấy rầy, làm phiền, day dứt, băn khoăn. *Ça me turlupine, cette histoire: Chuyện đó làm tôi day dứt quá.*

turlutaine [tyʀlytɛn] n. f. Lỗithời Điều lặp đi lặp lại; định kiến, ý thích riêng.

turlutte [tyʀlyt] n. f. KỸ Lưỡi câu vành.

turlututu [tyʀlytyty] interj. Tiếng chế nhạo, từ chối hay để ngắt lời ai. *Turlututu chapeau pointu!: Tiếng tượng thanh cho tiếng sáo.*

turne [tyʀn] n. f. Dgian Buồng, phòng, nhà ở bẩn thỉu và thiếu tiện nghi. ▷ Lóng Phòng ở (của sinh viên).

turnep [tyʀnɛp] hay **turneps** [tyʀnɛps] n. m. NÔNG Một loại củ cải (làm thức ăn gia súc).

turpide [tyʀpid] adj. Văn Ô nhục, xấu xa.

turpitude [tyʀpityd] n. f. 1. Sự sỉ nhục, xấu xa, ô nhục. 2. *Une (des) turpitude(s): (Những) điều sỉ nhục. xấu xa, ô nhục.*

turquerie [tyʀkəʀi] n. f. Thường Khinh Sáng tác văn học nghệ thuật theo phong cách Thổ Nhĩ Kỳ.

turquin [tyʀkɛ̃] adj. m. Văn Màu lam thẫm. ▷ Spécial. *Marbre turquin: Đá hoa cương màu lam thẫm vân trắng.*

turquoise [tyʀkwaz] n. và adj. 1. n. f. Ngọc lam. 2. adj. inv. [Có] màu lam ngọc. *D'un bleu turquoise.* ▷ N. m. *Le turquoise*: Màu lam ngọc.

turriculé, ée [tyʀ(ʀ)ikyle] adj. ĐỘNG [Có] hình nón tháp.

turritelle [tyʀ(ʀ)itɛl] n. f. ĐỘNG Ốc nón tháp.

tussah [tysa] hay **tussau** [tyso] n. m. Tơ Ấn Độ do một giống tằm dại (không ăn lá dâu) nhả ra).

tussilage [tysilaʒ] n. m. Cúc bước lừa.

tussor hay **tussore** [tysɔʀ] n. m. Đũi tơ tằm. ▷ *Par ext.* Vải lụa mỏng, nhẹ.

tutélaire [tytelɛʀ] adj. 1. Bảo trợ, bảo vệ. ▷ Spécial. Lỗithời *ange tutélaire*: Thiên thần hộ mệnh. 2. LUẬT Giám hộ.

tutelle [tytɛl] n. f. LUẬT 1. Sự giám hộ; nhiệm vụ và quyền hạn của người giám hộ. *Conseil de tutelle: Hội đồng giám hộ.* ▷ *Tutelle administrative: Sự giám hộ về mặt hành chính, sự giám hộ của chính quyền. Ministère de tutelle: Bộ bảo hộ.* ▷ *Territoire sous tutelle: Lãnh thổ dưới sự bảo trợ (của nước khác).* ▷ *Tutelle pénale: Sự giám hộ về mặt hình sự.* 2. Bóng Sự bảo trợ. *Se placer sous la tutelle des lois: Đặt dưới sự bảo trợ của pháp luật.* ▷ Sự phụ thuộc, sự canh giữ khó chịu. *Cette tutelle lui pesait: Sự phụ thuộc khó chịu đè nặng lên nó.*

tuteur, tutrice [tytœʀ, tytʀis] n. **I.** 1. LUẬT và Thdụng Người giám hộ. *Tuteur légal, tutrice légale: Người giám hộ hợp pháp (cha, mẹ, ông, bà). Subrogé tuteur: Người thay thế giám hộ. –Tuteur ad hoc: Người giám hộ về từng mặt.* 2. Bóng Người đỡ đầu, người canh giữ ai. **II.** n. m. Cọc đỡ (cây).

tuteurer [tytœʀe] v. tr. [1] NÔNG Cắm cọc đỡ cây.

tutoiement [tytwamã] n. m. Sự xưng hô mày tao; sự xưng hô thân mật.

tutoyer [tytwaje] v. tr. [26] Xưng hô mày tao; xưng hô thân mật. ▷ v. pron. (récipr.) *Ils se tutoient: Họ xưng hô mày tao với nhau; họ xưng hô thân mật với nhau.* ▷ THỂ *tutoyer l'obstacle*: Nhảy bị chạm móng (ngựa đua).

tutti [tuti] n. m. inv. NHẠC Ký hiệu ghi trên dàn bè chỉ dẫn rằng toàn bộ các loại nhạc cụ cùng tấu một lúc. ▷ Khúc hòa tấu. *Un tutti de cuivres: Một khúc toàn tấu kèn đồng.*

Un tutti d'orchestre: Một khúc tấu của cả dàn nhạc.

tutti frutti [tut(t)ifʀutti] loc. adj. inv. [Có] hoa quả thập cẩm. ▷ Spécial. *Une glace tutti frutti* hay, n. m. inv, *un tutti frutti*: Món kem hoa quả thập cẩm.

tutti quanti [tut(t)ikwɑ̃ti] loc. nomi. inv. (Dùng tiếp sau sự liệt kê tên người, thường có ý xấu). Cả bọn, cả đám, bè lũ.

tutu [tyty] n. m. Váy xòe nhiều lớp (của vũ nữ ba lê). *Des tutus.*

tuyau [tɥijo] n. m. **1.** Ống, đường ống. *Tuyau de plomb: Ống bằng chì.* –*Tuyau d'arrosage: Ống phun nước tưới.* **2.** Ống dẫn. *Tuyau (d'une plume)*: Ống lông (chim) –ống rỗng thân lúa. ▷ Thân *Le tuyau de l'oreille*: Ống tai. *Dire qqch (une confidence) dans le tuyau de l'oreille: Rỉ tai mách điều gì, thì thầm điều gì.* **3.** *Par ext.* Thân Tin mách riêng, mật báo cho biết. Avoir de bons tuyaux sur une course: Có nguồn tin mật đáng tin cậy cho biết về một cuộc đua (để cá cược chắc ăn). Đùa *Un tuyau crevé*: Chiếc ống vỡ (vô giá trị). **4.** Nếp ống. *Collerette à tuyaux* (Đồng, à godrons): *Cổ áo xếp nếp ống.*

tuyautage [tɥijotaʒ] n. m. **1.** Sự xếp nếp ống. **2.** Thân Sự chỉ, mách cho tin bí mật; sự bày mưu mẹo giúp.

tuyauter [tɥijote] v. tr. [1] **1.** Xếp nếp ống. **2.** Thân Cung cấp cho tin bí mật; chỉ, mách cho mánh lới hay mưu mẹo.

tuyauterie [tɥijotʀi] n. f. Hệ thống ống, bộ ống, giàn ống.

tuyère [tɥijɛʀ] n. f. KỸ **1.** Ống gió, tuye. **2.** Hệ thống ống phụt không khí của một lò cao.

t.v.a. V. taxe.

tweed [twid] n. m. Vải len thô dệt sợi chéo, hàng tuýt.

tweeter [twitœʀ] n. m. (Anglicisme.) ĐIỆNÂM Loa cỡ nhỏ phát ra âm thanh cao, loa giọng kim, loa tuýt tơ.

twill [twil] n. m. **1.** Vải chéo. **2.** Lụa mỏng, nhẹ.

twin-set [twinsɛt] n. m. (Anglicisme) Bộ đôi áo pulove và áo săng đay cổ cứng.

twist [twist] n. m. Điệu nhảy tuýt. ▷ Điệu nhạc tuýt. *L'orchestre jouait un twist: Dàn nhạc đang chơi một điệu tuýt.*

twister [twiste] v. intr. [1] Nhảy điệu tuýt.

twisteur, euse [twistœʀ, øz] n. Người nhảy tuýt.

tylenchus [tilɛ̃kys] n. m. ĐỘNG Giun lươn (hại cây).

tympan [tɛ̃pɑ̃] n. m. **1.** KTRÚC Ô trán. **2.** GPHẪU Khoang tai giữa. –Thdụng Màng nhĩ. **3.** IN Khuôn đặt giấy. **4.** CƠ Pinhông trục. *Tympan d'une horloge: Pinhông trục đồng hồ.*

tympanal, ale, aux [tɛ̃panal, o] adj. GPHẪU Thuộc màng nhĩ. *Os tympanal: Xương màng nhĩ.* ▷ N. m. *Le tympanal: Xương màng nhĩ.*

tympanique [tɛ̃panik] adj. **1.** GPHẪU Thuộc màng nhĩ. *Cavité, artère tympanique: Khoang, động mạch màng nhĩ.* **2.** Y *Son tympanique*: Tiếng trống.

tympanon [tɛ̃panõ] n. m. NHẠC Đàn giàn.

tympanoplastie [tɛ̃panoplati] n. f. PHẪU Thủ thuật tạo hình màng nhĩ.

tyndallisation [tɛ̃dalizasjõ] n. f. KỸ Phương pháp Tyndall (khử trùng).

type [tip] n. m. **I.** KỸ **1.** Mẫu. **2.** CHẾBẢN Kiểu chữ. *Type elzévir: Kiểu chữ enzêvia.* **II. 1.** Kiểu mẫu, mẫu điển hình. *Chercher à définir un certain type de beau: Tìm cách xác định một điển hình nào đó về cái đẹp. Harpagon est le type même de l'avare: Harpagon chính là điển hình của kẻ hà tiện.* –En appos. *C'est l'avare type: Đó là một kẻ hà tiện điển hình.* **2.** Loại. *Les types sanguins: Các loại máu.* SINH Mẫu điển hình. –En appos. *Le genre "Rosa" est le genre type de la famille des Rosacées: Chi "Rosa" là chi điển hình của họ rosacées.* ▷ Thdụng *Types humains: Kiểu người. Le type anglais: Kiểu người Anglê.* ▷ *Par ext.* Thân *C'est mon type: Đó là típ người mà tôi thích.* **3.** Vật mẫu, kiểu. *La Jaguar "Type E": Chiếc ô tô Jaguar theo "Mẫu E". Un bombardier du type B22: Máy bay ném bom kiểu B22.* **4.** Thân và Lỗithời *Quel type! Quel drôle de type!: Con người đặc biệt làm sao! con người kỳ dị làm sao!* ▷ Mới Một người nào đó. *Un type comme il y en a des milliers: Một người như hàng nghìn người khác. Qui c'est, ce type: Gã này là ai vậy?* Đồng bonhomme, gars, mec.

type, –typie, typo– Yếu tố có nghĩa là "dấu in, kiểu mẫu".

typé, ée [tipe] adj. Đúng kiểu. *Personnage très typé: Nhân vật rất đúng kiểu.* –*Spécial.* Đặc biệt, điển hình. *Cette bretonne est très typée: Cô gái người Brotanhơ này rất điển hình.*

typer [tipe] v. tr. [1] **1.** KỸ Đánh dấu mẫu mã. **2.** Điển hình hóa. *Cet écrivain a su typer son personnage: Nhà văn này đã biết điển hình hóa nhân vật của ông ta.*

typh(o)– Yếu tố có nghĩa là "hư ảo, đờ đẫn".

typha [tifa] n. m. THỰC Cây cỏ nến, cây sậy. Đồng Thdụng massette, masse d'eau, roseau des étangs.

typhacées [tifase] n. f. pl. THỰC Họ cỏ nến.

typhique [tifik] adj. Y [Thuộc] bệnh thương hàn, [thuộc] bệnh sốt chấy rận. ▷ Subst. Người bị một trong hai bệnh trên.

typhlite [tiflit] n. f. Hiếm Y Viêm ruột tịt, viêm manh tràng.

typho– V. typh(o)–.

typhobacillose [tifobasilloz] n. f. Y Bệnh lao kiểu thương hàn.

typhoïde [tifɔid] adj. và n. *Fièvre typhoïde*: Bệnh thương hàn. ▷ Thdụng N. f. *La typhoïde*: Bệnh thương hàn. *Aujourd'hui la vaccination (T.A.B) a fait considérablement régresser la typhoïde: Ngày nay, việc tiêm chủng vacxin T.A.B. đã khiến cho bệnh thương hàn bị đẩy lùi một cách đáng kể.*

typhoïdique [tifɔidik] adj. Y Thuộc bệnh thương hàn.

typhon [tifõ] n. m. Bão ở vùng biển Đông Nam Á và Ấn Độ Dương.

typhose [tifoz] n. f. YTHÚ Bệnh rù của gà.

typhus [tifys] n. m. Y 1. *Typhus exanthématique* hay, *absol., typhus*: Bệnh sốt chấy rận hoặc sốt phát ban. 2. *Typhus murin*: Bệnh sốt chấy rận do chuột truyền sang người. 3. Tên của nhiều bệnh truyền nhiễm khác nhau đặc trưng bằng sốt cao.

–typie V. –type.

typique [tipik] adj. 1. Đặc trưng. *Réaction typique: Phản ứng đặc trưng.* ▷ Tiêu biểu, có thể dùng làm mẫu. *Cas typique: Trường hợp tiêu biểu.* 2. Đặc thù, đặc biệt. *Caracrères typiques et atypiques: Tính chất đặc thù và không đặc thù.*

typiquement [tipikmã] adv. Điển hình. *Un comportement typiquement masculin: Một thái độ xử sự điển hình của dàn ông.*

typo– V. –type.

typo [tipo] n. Viết tắt của *typographe* và *typographie.*

typographe [tipɔgraf] n. Người chuyên về nghề in. ▷ *Spécial.* Thợ sắp chữ in tipô. ▷ Abrév. Thân *Un typo.* Giống cái trong tiếng lóng nghề nghiệp: *une typote.*

typographie [tipɔgrafi] n. f. 1. Kỹ thuật sắp chữ tipô. *La typographie cède la place à la photocomposition: Kỹ thuật sắp chữ tipô đang nhường chỗ cho kỹ thuật sắp chữ chụp phim.* ▷ Bản chữ sắp tipô. *La typographie de cet ouvrage est particulièrement soignée: Bản chữ sắp tipô của cuốn sách này được làm hết sức cẩn thận.* 2. Kiểu in, cách trình bày bản in. *La typographie de ce "Dictionnaire du français", réalisée en photocomposition programmée, est particulièrement lisible: Kiểu in cuốn "Từ điển tiếng Pháp" này được chương trình hóa sắp chữ bằng phim nên đặc biệt dễ đọc.* 3. Phương pháp in tipô. ▷ Abrév. Thân *Texte imprimé en typo:* Bản in tipô.

typographique [tipɔgrafik] adj. [Thuộc] in tipô. *Procédés d'impression typographiques: Các phương pháp in tipô. –Fautes typographiques: Lỗi in, lỗi tipô.*

typologie [tipɔlɔʒi] n. f. Học 1. Phép quan sát nhân hình. 2. Loại hình học – hệ thống các kiểu, hệ thống loại hình. *Établir une typologie des névroses: Lập hệ thống các kiểu loạn thần kinh.*

typologique [tipɔlɔʒik] adj. Học [Thuộc] loại hình. *Classification typologique: Sự phân loại theo loại hình.*

typomètre [tipɔmɛtr] n. m. KỸ Thước nhà in (xixêrô, một nửa và một phần tư xixêrô).

typon [tipõ] n. m. IN Phim t'ram dương bản (để in ôpxét).

typtologie [tiptɔlɔʒi] n. f. Học Phép gõ thông linh (gõ vào bàn xoay).

tyr(o)– Yếu tố có nghĩa là "[có] phomát".

1. tyran [tirã] n. m. 1. CỔHY Bạo chúa. ▷ *Spécial.* Kẻ chiếm đoạt ngôi vua. 2. Thdụng Kẻ chuyên chế, kẻ bạo ngược. 3. Bóng Kẻ chuyên quyền. *C'est un tyran domestique: Đó là một kẻ bạo ngược trong gia đình.*

2. tyran [tirã] n. m. ĐỘNG Chim đớp ruồi ở vùng Châu Mỹ nhiệt đới.

tyranneau [tirano] n. m. Văn Tay chuyên chế hạng thấp.

tyrannicide [tiranisid] n. Văn 1. Người giết tên bạo chúa. 2. n. m. Sự giết bạo chúa.

tyrannie [tirani] n. f. 1. CỔHY Bạo chính, quyền tiếm đoạt, chế độ tiếm quyền. *Sous la tyrannie de Pisistrate à Athènes: Dưới quyền bạo chính của Pisistrate ở Aten.* 2. Thdụng Chính thể chuyên chế, tàn bạo. 3. Bóng Sự chuyên chế, sự bạo ngược. *Il exerce une véritable tyrannie sur ses employés: Ông ta thi hành chuyên chế thực sự đối với nhân viên của mình.* ▷ (Nói về vật) Quyền năng không cưỡng lại được, sự câu thúc. *La tyrannie de la mode: Sự câu thúc của mốt thời trang.*

tyrannique [tiranik] adj. 1. [Thuộc] bạo chúa. *Pouvoir tyrannique: Quyền hành bạo chúa.* 2. Chuyên chế, bạo ngược. *Un père tyrannique: Một người cha bạo ngược.* 3. Bóng Không cưỡng nổi.

tyranniquement [tiranikmã] adv. Chuyên chế, bạo ngược.

tyranniser [tiranize] v. tr. [1] 1. Áp chế, hà hiếp, hành hạ, ngược đãi. *Tyranniser un peuple: Áp chế một dân tộc. –Tyranniser ses enfants: Hành hạ con cái.* 2. (Nói về vật) Làm cho ai không cưỡng nổi. *La passion du*

jeu le tyrannisait: Nó không thể cưỡng lại được sự ham muốn.

tyrannosaure [tiʀanozɔʀ] n. m. CỔSINH Thằn lằn bạo chúa (hóa thạch).

tyro– V. tyr(o)–.

tyrolien, ienne [tiʀɔljɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] tỉnh Tirol (Áo). 2. n. f. Điệu hát tirôn.

tyrosine [tiʀozin] n. f. SINHHÓA Tirozin (một loại axit amin).

tyrrhénien [tiʀenjɛ̃] n. m. ĐCHẤT Bậc của thế Plêixtoxen tương ứng với hiện tượng biển tiến ở biển Tyrrhénienne.

tzar, tzarévitch, tzarine, tzarisme V tsar, tsarévitch, tsarine, tsarisme.

tzigane V. tsigane.



u [y] n. m. Chữ cái thứ 21 và nguyên âm thứ năm trong bảng chữ cái tiếng Pháp. *Le U et le V ont été notés indifféremment jusqu'au XVIIIe s: Cho đến mãi thế kỷ XVIII, chữ U và chữ V vẫn được viết như nhau. –La voyelle palatale arrondie [y] est notée U: Nguyên âm vòm tròn [y] được ghi bằng chữ U.* ▷ *En U: Hình chữ U. Tube en U: Ống hình chữ U.* ▷ VLÝHTNHÂN U: Ký hiệu đơn vị khối lượng nguyên tử.

U HÓA Ký hiệu hóa học của uran.

UA THIÊN Ký hiệu đơn vị thiên văn.

ubac [ybak] n. m. Đphg Sườn núi bị sấp bóng.

ubiquiste [ybikɥist] adj. và n. 1. adj. Ở khắp nơi. 2. n. Người theo thuyết Chúa có mặt ở khắp nơi.

ubiquitaire [ybikɥitɛʀ] adj. và n. Đồng ubiquiste.

ubiquité [ybikɥite] n. f. Sự có mặt khắp nơi của Chúa. ▷ Par exag. *Avoir le don d'ubiquité*: Khả năng đồng thời ở khắp nơi. *Il a le don d'ubiquité: Chúa có mặt ở khắp nơi.*

ubuesque [ybyɛsk] adj. Giống như vua Ubu (nhân vật kịch của A. Jarry, cuối thế kỷ XIX, người phì nộn, lố bịch, đã nhát gan lại còn độc ác).

U.E.R. Viết tắt của unité d'enseignement et de recherche (Đơn vị giáo dục và nghiên cứu, tương đương một khoa ở trường đại học).

U.H.F. LÝ Viết tắt của *Ultra-haute fréquence: Siêu cao tần.*

uhlan [ylɑ̃] n. m. SỬ Kỵ binh đánh thuê (ở châu Âu). *Les derniers uhlans servirent pendant la guerre de 1914–1918 dans les armées allemande, russe et polonaise: Những kỵ binh đánh thuê cuối cùng đã phục vụ trong quân đội Đức, Nga và Ba Lan thời kỳ chiến tranh 1914–1918.*

ukase [ykɑz] hay **oukase** [ukɑz] n. m. 1. SỬ Chiếu chỉ của Sa hoàng. 2. Bóng Mệnh lệnh, quyết định độc đoán.

ukiyo-e [ukijo'e] n. m. MỸ Trường phái hội họa Nhật Bản in tay, có màu (thế kỷ XVIII–XIX) được phổ biến ở Phương Tây. *L'ukiyo-e dérive du yamato-e: Trường phái ukiyo-e phái sinh từ trường phái yamato-e.*

ukrainien, ienne [ykʀɛnjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Ukraina. ▷ Subst. *Un(e) Ukrainien(ne): Người Ukraina.* 2. n. m. *L'ukrainien: Tiếng Ukraina.*

ukulélé [jukulele] n. m. NHẠC Loại đàn ghita Hawai nhỏ, có bốn dây.

ulcération [ylseʀasjõ] n. f. Y 1. Sự loét. 2. [Vết] loét.

ulcère [ylsɛʀ] n. m. 1. [Vết] loét. 2. CÂY Vết thương chưa đóng sẹo của cây cối.

ulcérer [ylseʀe] v. tr. [13] 1. Y Gây loét, làm loét. 2. Bóng Làm ai bị tổn thương. *Ce discours l'a ulcéré: Bài nói đó đã làm nó bị tổn thương.*

ulcéreux, euse [ylseʀø, øz] adj. 1. Y Loét. 2. Người bị loét dạ dày hoặc loét tá tràng. ▷ Subst. *Un ulcéreux, une ulcéreuse.*

uléma [ylema] hay **ouléma** [ulema] n. m. TÔN Nhà thần học, người giảng giải kinh Coran (đạo Hồi).

ulluque [ylyk] n. m. THỰC Khoai uluc (trồng ở Bôlivia và Pêru).

U.L.M. [yɛlɛm] n. m. inv. THỂ Tàu lượn. Chữ viết tắt của *ultra léger motorisé.*

ulmacées [ylmase] n. f. pl. THỰC Họ du. Sing. *Une ulmacée.*

ulmaire [ylmɛr] n. f. THỰC Cây râu dê. Đồng reine-des-prés, spirée.

ultérieur, eure [ylterjœr] adj. Sau, về sau. *La réunion est remise à une date ultérieure: Cuộc họp bị hoãn lại sang một ngày khác.* Đồng futur, postérieur. Trái antérieur.

ultérieurement [ylterjœrmɑ̃] adv. Sau, về sau. Đồng ensuite, après. *Nous réglerons cette question ultérieurement: Vấn đề này chúng ta sẽ giải quyết sau.*

ultimatum [yltimatɔm] n. m. 1. Tối hậu thư. 2. Lệnh tối hậu, quyết định tối hậu. *Les ravisseurs ont envoyé leur ultimatum: Bọn bắt cóc đã gửi tối hậu thư.*

ultime [yltim] adj. Văn Cuối cùng. *Ce furent ses ultimes paroles: Đó là những lời nói cuối cùng của nàng (chàng).*

ultra [yltra] n. và adj. SỬ Đồng ultraroyaliste. Les ultras: *Những kẻ bảo hoàng cực đoan.* ▷ Kẻ quá khích, kẻ cực đoan. –Adj. *Ils sont ultras: Họ là những kẻ quá khích.*

ultra Yếu tố có nghĩa là "siêu, cực".

ultracentrifugation [yltrasɑ̃trifygasjõ] n. f. KỸ Sự ly tâm siêu tốc. *L'ultracentrifugation est utilisée dans les laboratoires de biologie et de microbiologie: Sự ly tâm siêu tốc được sử dụng trong các phòng thí nghiệm sinh học và vi sinh vật học.*

ultracentrifugeuse [yltrasɑ̃trifyʒøz] n. f. KỸ Máy ly tâm siêu tốc.

ultracourt, courte [yltrakur, kurt] adj. VTĐ *Ondes ultracourtes:* Đồng Cũ ondes centimétriques: Sóng cực ngắn.

ultra-haute fréquence [yltraotfrekɑ̃s] n. f. LÝ Siêu cao tần.

ultramicroscope [yltramikrɔskɔp] n. m. Học Kính siêu hiển vi.

ultramicroscopie [yltramikrɔskɔpi] n. f. Học Phép soi siêu hiển vi.

ultramicroscopique [yltramikrɔskɔpik] adj. Học 1. Cổ Quá bé, không thể thấy qua kính hiển vi. 2. Mới Chỉ nhìn thấy bằng cách soi siêu hiển vi.

ultramoderne [yltramɔdɛrn] adj. Cực kỳ hiện đại. *Équipement ultramoderne: Trang bị cực kỳ hiện đại.*

ultramontain, aine [yltramõtɛ̃, ɛn] adj. và n. 1. Cũ Ở bên kia núi Anpơ (đối với nước Pháp). 2. SỬ TÔN (Ở Pháp, thế kỷ XIX) Người thuộc phái tôn Giáo Hoàng làm bá chủ. (Trụ sở của Giáo Hoàng ở Roma, bên kia dãy núi Anpơ). Trái Người theo đạo Galican. ▷ Subst. *Un ultramontain.*

ultramontanisme [yltramõtanism] n. m. SỬ TÔN Chủ nghĩa Giáo Hoàng cực đoan. *Les principaux théoriciens de l'ultramontanisme furent La Mennais et Veuillot: Các nhà lý luận chính của chủ nghĩa Giáo Hoàng cực đoan là La Mennais và Veuillot.*

ultra-petita [yltrapetita] adv. và n. m. LUẬT Ngoài yêu cầu. *Le tribunal a statué ultra-petita: Tòa án quyết định ngoài yêu cầu.* ▷ N. m. Sự quyết định ngoài yêu cầu. *Jugement entaché d'ultra-petita: Bản án bị bôi nhọ vì ngoài yêu cầu.*

ultraroyaliste [yltrarwajalist] n. và adj. SỬ Bảo hoàng cực đoan.

ultrason hay **ultra-son** [yltrasõ] n. m. Siêu âm.

ultraviolet, ette hay **ultra-violet, ette** [yltravjolɛ, ɛt] adj. và n. m. Cực tím, tử ngoại (nói về bức xạ). ▷ N. m. *L'ultraviolet:* (Viết tắt *U.V.*): *(Quang) phổ cực tím.*

ululement, ululer V. hululement, hululer.

ulve [ylv] n. f. THỰC Tảo diếp.

umlaut [umlau(w)t] n. m. NGÔN Umlau, hiện tượng biến âm sắc (trong tiếng Đức).

un, une [œ̃, yn] adj. (và n.), article et pron. **A.** Adj. **I** adj. numéral. 1. (Số đếm): Một. *Un mètre: Một mét. Un franc: Một phrăng. Une minute: Một phút. Une seule fois: Chỉ một lần.* ▷ Loc. *Pas un: Không một ai, cái gì. –Un à un, un par un: Lần lượt từng người một; từng cái một. –Ne faire qu'un avec une chose, une personne: Hòa vào một vật, một người. Lui et son associé ne font qu'un: Ông ta và người cộng sự của ông chỉ là một. –C'est tout un: Cũng thế cả.* ▷ N. m. Một đơn vị số 1. *Un et un font deux: Một với một là hai. Onze s'écrit avec deux un: Số mười một viết bằng hai số 1.* –TRIẾT *L'Un: Thực thể duy nhất.* 2. (Số thứ]\tự) Premier: Đầu tiên, thứ nhất. *Livre un: Quyển sách thứ nhất. Il était une heure du matin: Lúc đó là một giờ sáng.* ▷ Thân n. f. *La une:* Trang nhất (của một tờ báo). *Cinq colonnes à la une: Năm cột báo ở trang nhất.* ▷ Loc. fam. *Ne faire ni une ni deux:* Không do dự. **II.** adj. qualificatif (làm định ngữ hay thuộc ngữ) Chỉ có một, duy nhất, một. *La vérité est une: Chân lý chỉ có một. "Le Dieu un et indivisible" (Bossuet): "Chúa duy nhất và không thể phân chia" (Bossuet).* ▷ *Toute œuvre doit être une: Cả tác phẩm phải tạo thành một chỉnh thể.* CHÚ Ý: Trong cách dùng này *un* chấp nhận có số nhiều: *Des théories unes et cohérentes: Các lý thuyết chỉnh thể và cố kết chặt chẽ với nhau.* **B.** article indéf. (Plur. des) 1. Một. *Je vois un chien: Tôi trông thấy một con chó.* ▷ Tất cả, mọi, bất cứ cái nào. *Une terre bien cultivée doit produire: Mọi mảnh đất trồng trọt đúng cách đều phải sinh lợi.* 2. *En voilà*

un qui a du caractère!: Đây là một người có tính cách! THÂN *En fumer une: Hút một điếu (thuốc lá).* **3.** ▷ *Elle marchait avec une grâce!: Nàng bước đi dáng vẻ duyên dáng dễ thương làm sao!* ▷ *Il était d'un laid!: Hắn ta xấu xí kinh người!.* **4.** Một người nào đó. *Il reste ici pour un temps: Ông ấy ở lại đây ít lâu.* **5.** Một người giống như. *C'est un Saint-Just: Đó là người giống như Saint-Just.* ▷ Một người như. *Un Balzac en aurait fait un chef-d'œuvre: Một người như Balzac đã có thể biến chuyện đó thành một kiệt tác.* ▷ Một người thuộc dòng họ. *C'est une Brontë: Đó là một người thuộc dòng họ Brontë.* ▷ Một tác phẩm của. *Un joli Fragonard: Một tác phẩm xinh xắn của Fragonard.* **C.** pronom indéf. **1.** Un, une. *C'est une des personnes que j'ai le plus appréciées: Đó là một trong những người mà tôi đánh giá cao nhất. C'est un de mes fromages préférés: Đó là một trong những loại pho mát mà tôi ưa thích.* ▷ L'un, l'une. *L'un de ceux qui ont travaillé à cette œuvre collective: Một người trong số những người đã cố gắng làm công trình tập thể đó. L'une d'elles m'a dit...: Một người trong số các cô đã nói với tôi...* ▷ *L'un est riche et l'autre est pauvre: Một người thì giàu có còn người kia thì nghèo khổ. Ni l'un ni l'autre: Không phải người này cũng chẳng phải người kia.* –Loc. *L'un dans l'autre*: Bù lẫn nhau. *L'un(e) l'autre*: Lẫn nhau. **2.** (Dùng như danh từ) *"Un de Baumugnes": "Một người từ Baumugnes" (tiểu thuyết của J. Giono).*

2. un- HÓA Tiếp đầu ngữ dùng trong danh pháp quốc tế chỉ số 1 của số nguyên tử Z của các nguyên tố mà Z lớn hơn 100.

unanime [ynanim] adj. **1.** Nhất trí. *Vote, approbation unanimes: Bỏ phiếu, tán thành nhất trí.* ▷ Đồng thanh. *Cri unanime: Tiếng kêu đồng thanh.* **2.** (Au pl.) Đồng ý, đồng lòng, nhất trí, nhất tề. *Les critiques sont unanimes à louer ce spectacle: Các nhà phê bình nhất tề ca ngợi vở diễn đó.*

unanimement [ynanimmɑ̃] adv. Nhất trí, đồng ý. *Rejeter unanimement une proposition: Nhất trí bác bỏ một đề nghị.*

unanimisme [ynanimism] n. m. VĂN Thuyết tổng thể. *Jules Romains fut le principal représentant en langue française, de l'unanimisme: Jules Romains là đại diện chính viết bằng tiếng Pháp của trường phái văn học tổng thể.*

unanimiste [ynanimist] n. VĂN Nhà văn thuộc trường phái tổng thể. ▷ Adj. *La littérature unanimiste: Nền văn học theo thuyết tổng thể.*

unanimité [ynanimite] n. f. **1.** Sự nhất trí, sự đồng ý, đồng lòng. *Proposition qui fait l'unanimité: Sự nhất trí đề nghị.* **2.** Tính nhất trí, tính toàn thể. *L'unanimité du sentiment national: Tính nhất trí của tình cảm dân tộc.*

unau [yno] n. m. ĐỘNG Con lười hai ngón (ở Nam Mỹ). *Des unaus.* Đồng paresseux à deux doigts.

unci- Yếu tố có nghĩa là "cái móc".

unciforme [ɔ̃sifɔʀm; œ̃sifɔʀm] adj. GPHẪU [Có] hình móc.

unciné, ée [ɔ̃sine; œ̃sine] adj. THỰC Có móc.

underground [œndœʀgʀawnd] adj. inv. và n. m. inv. (Anglicisme) Ngầm, ngoài luồng, bí mật. *Presse, bande dessinée underground: Báo chí, truyện tranh lưu hành bí mật. Cinéma underground: Phim ngoài luồng, phim lậu.* ▷ N. m. inv. *L'underground français: Phim ngoài luồng của Pháp.*

unguéal, ale, aux [ɔ̃g(ɥ)eal: ɔ̃g(ɥ)eal, o] adj. GPHẪU [Thuộc] móng (tay, chân).

ungu(i)- Yếu tố có nghĩa là "móng".

unguifère [ɔ̃g(ɥ)ifɛʀ: ɔ̃g(ɥ)ifɛʀ] adj. Học Có móng.

unguis [ɔ̃g(ɥ)is: ɔ̃g(ɥ)is] n.m. GPHẪU Xương lệ.

uni- Yếu tố có nghĩa là "một".

uni, ie [yni] adj. (và n. m.) **I.** Nối, hợp nhất, gắn bó, kết hợp, đoàn kết, thống nhất. **II. 1.** Bằng phẳng. *Surface unie: Bề mặt bằng phẳng.* ▷ Trơn, không trang trí, chỉ có một màu. *Une façade unie: Mặt trước nhà không trang trí. Un manteau uni: Áo măng tô trơn. Étoffe unie: Vải trơn.* ▷ N. m. *De l'uni: Bằng vải trơn.* **2.** Cũ hay Văn Bằng phẳng, phẳng lặng. *Mener une vie unie et tranquille: Sống cuộc đời phẳng lặng và thanh thản.*

uniate [ynjat] adj. và n. TÔN Giáo đồ phái hợp nhất. *Les Grecs uniates: Những giáo đồ Hy Lạp hợp nhất.*

uniaxe [yniaks] adj. **1.** KHOÁNG Đơn trục. *Cristaux uniaxes: Tinh thể đơn trục.* **2.** LÝ Trục đối xứng.

unicaule [ynikol] adj. THỰC [Có] một thân.

unicellulaire [yniselylɛʀ] adj. và n. m. pl. SINH Đơn bào. *Les bactéries sont unicellulaires*: Vi khuẩn có cấu tạo đơn bào. ▷ N. m. pl. *Les unicellulaires: Sinh vật đơn bào.* Đồng protistes. Trái pluricellulaire.

unicité [ynisite] n. f. Học Tính duy nhất, tính độc nhất. *Unicité d'un événement, d'une thèse: Tính độc nhất của một sự kiện, của một luận đề.*

unicolore [ynikɔlɔʀ] adj. [Có] một màu. Đồng monochrome. Trái multicolore, polychrome.

unicorne [ynikɔʀn] adj. và n. **1.** adj. ĐỘNG [Có] một sừng. *Rhinocéros unicorne: Tê giác một sừng.* **2.** n. m. THẦN hay Cũ Con kỳ lân.

unidirectionnel, elle [ynidiʀɛksjɔnɛl] adj. [Theo] một hướng, [theo] một chiều. *Antenne unidirectionnelle: Anten một hướng.*

unième [ynjɛm] adj. num. ord. Một, mốt. *Trente et unième: Thứ ba mốt. Cent unième: Thứ một trăm linh một. La mille et unième nuit: Đêm thứ một nghìn lẻ một.*

unièmement [ynjɛmmɑ̃] adv. Thứ... mốt (một) là. *Vingt (trente, quarante, etc.) et unièmement: Thứ hai mươi (ba mươi, bốn mươi v.v...) mốt là.*

unificateur, trice [ynifikatœʀ, tʀis] adj. và n. [Người] thống nhất, hợp nhất.

unification [ynifikasjõ] n. f. Sự thống nhất, sự hợp nhất. *L'unification de textes de loi, d'un pays: Sự thống nhất các văn bản pháp luật, sự thống nhất một nước.*

unifier [ynifje] v. tr. [1] 1. *Les territoires italiens ont été unifiés en 1870: Các vùng đất Itali được thống nhất vào năm 1870.* 2. Hợp nhất. *Unifier une surface: Hợp nhất một bề mặt. Unifier un parti politique: Hợp nhất một chính đảng.*

uniflore [yniflɔʀ] adj. THỰC [Chỉ có] một hoa.

unifolié, ée [ynifɔlje] adj. THỰC [Chỉ có] một lá.

uniforme [ynifɔʀm] adj. và n. m. I. adj. 1. Đều đều, đồng đều, đơn điệu. *Une plaine uniforme: Cánh đồng bằng phẳng một màu. Une existence uniforme: Cuộc sống đơn điệu.* ▷ LÝ *Mouvement uniforme*: Chuyển động đều. 2. Giống nhau, hệt nhau. *Des rues uniformes: Phố xá giống nhau. Des opinions uniformes: Ý kiến, quan điểm giống nhau.* II. n. m. Quần áo giống hệt nhau, đồng phục. ▷ Par ext. *Endosser, quitter l'uniforme*: Khoác quân phục, trở thành quân nhân; trút bỏ quân phục, giải ngũ.

uniformément [ynifɔʀmemɑ̃] adv. Giống nhau, hệt nhau. ▷ CƠ *Mouvement uniformément varié*: Chuyển động biến đổi đều.

uniformisation [ynifɔʀmizasjõ] n. f. Sự đồng nhất hóa, sự làm cho đều.

uniformiser [ynifɔʀmize] v. tr. [1] *Uniformiser l'enseignement*: Đồng nhất hóa giáo dục. *Uniformiser les individus*: Đồng nhất hóa các cá nhân.

uniformité [ynifɔʀmite] n. f. Sự giống nhau, sự đồng đều. *Uniformité d'une teinte: Sự đồng màu. Uniformité des coutumes: Sự giống nhau của các phong tục.*

unijambiste [yniʒɑ̃bist] n. và adj. [Người] cụt một chân, [chỉ còn] một chân.

unilatéral, ale, aux [ynilateʀal, o] adj. 1. [Chỉ] một bên. *Stationnement unilatéral: Sự đỗ xe chỉ một bên đường.* 2. [Chỉ] một phía, đơn phương. *Décision unilatérale: Quyết định đơn phương. Contrat unilatéral: Hợp đồng đơn phương.*

unilatéralement [ynilateʀalmɑ̃] adv. Đơn phương.

unilinéaire [ynilineɛʀ] adj. DTỘC Tính chất một dòng (dòng phụ hệ hoặc dòng mẫu hệ).

unilingue [ynilɛ̃g] adj. Học [Chỉ bằng] một thứ tiếng. *Dictionnaire unilingue: Từ điển một thứ tiếng.* ▷ Chỉ nói một thứ tiếng. *Au contraire de la Suisse, la France est un État unilingue: Trái với Thụy Sĩ, Pháp là một nước chỉ nói một thứ tiếng.* Đồng monolingue.

unilobé, ée [ynilɔbe] adj. THỰC [Chỉ có] một thùy.

uniloculaire [ynilɔkylɛʀ] adj. THỰC [Chỉ có] một ô, một ngăn. *Ovaire uniloculaire: Bầu một ô.*

uniment [ynimɑ̃] adv. 1. Bằng phẳng, đều đều, đơn điệu. *Peinture uniment répartie: Bức tranh có bố cục đơn điệu.* 2. *Tout uniment*: Đơn thuần.

uninominal, ale, aux [yninɔmimal, o] adj. Đơn danh (cuộc bỏ phiếu chỉ có một ứng cử viên).

union [ynjõ] n. f. 1. Sự hòa hợp. *Union de l'esprit et du corps: Sự hòa hợp giữa tinh thần và thể xác. Union des cellules d'un tissu: Sự hòa hợp giữa các tế bào trong một mô.* –TÔN *Union mystique: Sự hòa hợp thần bí (giữa linh hồn và Thượng Đế).* 2. Sự đoàn kết, sự liên minh. *Union des membres d'une même famille: Sự đoàn kết các thành viên cùng một gia đình. Union des partis politiques de gauche, de droite: Liên minh các chính đảng cánh tả, cánh hữu.* –Prov. *L'union fait la force: Đoàn kết làm nên sức mạnh.* ▷ Spécial. *Union conjugale*: Hôn nhân vợ chồng. *Union libre*: Sự ăn ở với nhau không cưới xin. Đồng concubinage. *Union sacrée*: Liên minh thần thánh (liên hiệp mọi người Pháp chống kẻ thù, năm 1914). *Par ext.* Một trận thống nhất; Mỉa Sự nhất trí bề ngoài. ▷ LUẬT *Union de créanciers: Liên minh các chủ nợ.* 3. Hội liên hiệp. *Union de consommateurs: Hội (liên hiệp) những người tiêu thụ. Union de syndicats, d'États: Liên hiệp công đoàn, liên minh các quốc gia.* 4. TOÁN Đồng réunion: Tập hợp. (A ∪ B: đọc là A hợp B). 5. NGPHÁP *Trait d'union*: Gạch nối.

unionisme [ynjɔnism] n. m. Chủ nghĩa hợp nhất, chủ nghĩa liên hiệp; (cũ) liên hiệp thợ thuyền.

unioniste [ynjɔnist] n. và adj. SỬ Người theo chủ nghĩa hợp nhất, đoàn viên trong liên hiệp thợ thuyền.

unipare [ynipaʀ] adj. SINH Chỉ sinh đẻ một con.

unipolaire [ynipɔlɛʀ] adj. Học Đơn cực. ▷ ĐIỆN *Interrupteur unipolaire: Cái ngắt điện đơn cực.* ▷ SINH *Neurone unipolaire*: Nơ ron đơn cực.

unique [ynik] adj. 1. Duy nhất, độc nhất. *Fils unique: Cậu con trai độc nhất.* ▷ (Đặt sau *seul* để nhấn mạnh). *Son seul et unique espoir: Niềm hy vọng độc nhất và duy nhất của nó.* 2. Vô song, có một không hai. *Fait unique dans l'histoire: Sự kiện có một không hai trong lịch sử. Un peintre unique en son genre: Một họa sĩ vô song thuộc thể loại này.* ▷ Thân Kỳ cục, lạ đời. *Vous alors, vous êtes unique!: Anh thật là kỳ cục!.*

uniquement [ynikmɑ̃] adv. Chỉ, duy nhất, độc, chuyên. *Je vous demande uniquement cela: Tôi chỉ yêu cầu anh điều đó thôi.*

unir [yniʀ] I. v. tr. [2] 1. Hợp nhất, thống nhất. *Unir un territoire à un autre: Hợp nhất một lãnh thổ vào một lãnh thổ khác.* 2. Nối. *Unir deux mots par une conjonction de coordination: Nối hai từ bằng một liên từ kết hợp. Canal qui unit deux mers: Con kênh nối hai biển.* 3. Đoàn kết, gắn bó. *C'est l'amitié qui les unit: Chính tình bạn đã gắn bó họ với nhau. Alliance qui unit plusieurs pays: Khối liên minh đã đoàn kết được nhiều nước.* ▷ Spécial. *Unir un homme et une femme*: Cho đôi nam nữ kết hôn. 4. *Il unissait l'intelligence de l'esprit à celle du cœur: Anh ta kết hợp hài hòa được sự thông minh của đầu óc với sự thông minh của trái tim.* II. v. pron. Nối với nhau, kết hợp với nhau, đoàn kết lại với nhau. *–Spécial.* Kết hôn với nhau, lấy nhau.

unisexe [ynisɛks] adj. Hợp cho cả hai giới, có thể dùng cho cả đàn ông và đàn bà (quần áo, mũ...).

unisexualité [ynisɛksɥalite] n. f. SINH THỰC Tính đơn tính.

unisexué, ée [ynisɛksɥe] adj. SINH THỰC Đơn tính. *Organisme unisexué: Sinh vật đơn tính. Fleur unisexuée: Hoa đơn tính.*

unisson [ynisõ] n. m. 1. NHẠC Sự hòa âm, bản hòa tấu. *Chanter, jouer à l'unisson: Hát hòa âm, hát hợp xướng, hòa tấu.* 2. Bóng Sự điều hòa, hòa hợp, nhất trí. *Leurs esprits sont à l'unisson: Họ thật tâm đầu, ý hợp.*

unitaire [ynitɛʀ] adj. và n. I. 1. Thống nhất, hợp nhất. *Un programme unitaire: Cương lĩnh thống nhất.* 2. [Thuộc] đơn vị. *Le prix unitaire des tuiles d'un toit: Giá đơn vị của ngói lợp.* II. n. TÔN Cũ Đồng unitarien.

unitarien, ienne [ynitaʀjɛ̃, jɛn] n. TÔN Người theo thuyết một ngôi. ▷ Adj. *Doctrine unitarienne: Thuyết một ngôi.* ▷ SỬ *Les unitariens: Những người thuộc các phái theo thuyết một ngôi.*

unitarisme [ynitaʀism] n. m. 1. Thuyết tập trung thống nhất. 2. TÔN Thuyết một ngôi.

unité [ynite] n. f. I. 1. Đơn vị. *Le nombre vingt est composé de vingt unités: Số hai mươi được hợp thành bởi hai mươi đơn vị.* ▷ Số một, số đơn vị. *Nombre supérieur à l'unité: Số lớn hơn một.* ▷ SỐ Số hàng đơn vị (trong một dãy số). *La colonne des unités, dans une addition: Cột hàng đơn vị trong phép cộng.* 2. Đơn vị của một tổng thể. *Les unités lexicales: Các đơn vị từ vựng.* ▷ TIN Đơn vị chức năng của máy tính. *Unité centrale: Đơn vị trung tâm, CPU. Unité arithmétique et logique: Đơn vị số học và logic.* ▷ (Trong ngành giáo dục) *Unité d'enseignement et de recherche (U.E.R): Khoa giảng dạy và nghiên cứu: U.E.R. de philosophie: Khoa triết học. –Unité de valeur (U.V.): Cấp học đại học đại cương.* ▷ QUÂN Đơn vị quân đội. *Petites unités: Đơn vị nhỏ (như trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn). Grandes unités: Đơn vị lớn (như sư đoàn, quân đoàn, quân chủng).* 3. Đơn vị đo lường. *Le mètre est l'unité de longueur du système métrique: Mét là đơn vị đo chiều dài của hệ mét.* ▷ THIÊN *Unité astronomique (viết tắt UA):* Đơn vị thiên văn (bằng 149.597870 km). ▷ VLÝHTNHÂN *Unité de masse atomique (ký hiệu u): Đơn vị khối lượng nguyên tử (bằng $\frac{1}{N}$ gr, trong đó $N = 6{,}022.10^{23}$).* 4. Sự hài hòa, hòa hợp. *Une unité urbaine: Sự hài hòa của đô thị.* II. 1. Tính hài hòa, thống nhất, hòa hợp. *L'unité de l'Église, de la nation: Sự thống nhất của nhà thờ, của dân tộc. Cette œuvre manque d'unité: Tác phẩm này thiếu mất vẻ hài hòa.* 2. Tính đơn nhất, duy nhất, đơn thuần, thuần nhất, đồng nhất, độc nhất. *Instaurer l'unité du commandement: Thiết lập quyền chỉ huy duy nhất.* ▷ VĂN *Règle des trois unités (unités d'action, de lieu et de temps)*: Luật tam nhất (về hành động, địa điểm và thời gian – trong kịch cổ điển).

unitif, ive [ynitif, iv] adj. 1. TÔN *Vie unitive: Cuộc sống thống nhất trong Chúa.* 2. GPHẪU Nối [liền]. *Fibres unitives du cœur: Sợi nối của tim.*

univalent, ente [ynivalɑ̃, ɑ̃t] adj. HOÁ Đồng monovalent: [Có] hóa trị một.

univalve [ynivalv] adj. ĐỘNG [Chỉ có] một mảnh vỏ. *Mollusque univalve: Động vật thân mềm một mảnh vỏ.*

univers [yniveʀ] n. m. 1. Thế giới. 2. (Viết hoa) Vũ trụ. *Les astronomes étudient la structure de l'Univers: Các nhà thiên văn đang nghiên cứu cấu trúc của vũ trụ.* 3. Trái đất, nhân loại. *Une arme dont la puissance fait trembler l'univers: Một loại vũ khí mà sức mạnh của nó khiến nhân*

loại phải run sợ. 4. Bóng Thế giới riêng. *Son village est tout son univers: Cái làng của nó là cả thế giới riêng của nó. L'univers de la folie: Thế giới điên loạn.* ▷ LÔGIC *Univers du discours: Toàn bộ sự suy lý, toàn bộ tư duy logic.*

universalisation [yniversalizasjõ] n. f. Sự phổ biến, sự phổ cập.

universaliser [yniversalize] v. tr. [1] Phổ biến, phổ cập, phổ thông hóa, toàn xưng hóa. *Universaliser l'instruction: Phổ cập giáo dục, phổ cập kiến thức.*

universalisme [yniversalism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết phổ biến. 2. THẦN Thuyết phổ độ toàn thể.

universaliste [yniversalist] n. và adj. 1. TRIẾT THẦN [Người] theo thuyết phổ biến; [người] theo thuyết phổ độ toàn thể. 2. [Thuộc về] thế giới, nhân loại.

universalité [yniversalite] n.f. 1. Tính phổ biến, tính phổ cập, tính toàn năng. *L'universalité d'une loi: Tính phổ cập của một đạo luật. L'universalité d'une croyance: Tính phổ biến của một tín ngưỡng.* ▷ LÔGIC *Universalité d'une proposition: Tính phổ biến của một mệnh đề.* 2. LUẬT Toàn bộ tài sản.

universaux [yniverso] n. m. pl. TRIẾT *Les universaux: Khái niệm phổ quát.* Sing. *Un universel. L'humanité est le genre, l'universel; l'homme Socrate en est la réalité singulière: Nhân loại là loài, là cái phổ quát; con người Socrate là thực thể cá biệt của loài người.*

universel, elle [yniversel] adj. 1. Toàn thể, toàn bộ. *Connaissances universelles: Trí thức toàn bộ.* 2. Vạn vật. ▷ *Gravitation universelle: Vạn vật hấp dẫn.* ▷ LÝ *Constante universelle: Hằng số vũ trụ (bất biến; lượng không thay đổi trong vũ trụ bất kể sử dụng hệ qui chiếu nào). La vitesse de la lumière, égale à 299.792,457km/s, est une constante universelle: Vận tốc ánh sáng, bằng 299.792,457km/s, là một hằng số vũ trụ.* 3. [Thuộc] toàn thế giới. *L'histoire universelle: Lịch sử thế giới. Gloire universelle: Danh tiếng thế giới.* 4. Phổ thông, phổ cập. *Suffrage universel: Phổ thông đầu phiếu.* 5. LÔGIC *Proposition universelle: Mệnh đề toàn xưng.* ▷ N. m. TRIẾT Cái phổ biến. 6. Toàn năng. *Léonard de Vinci fut un génie universel: Léonard de Vinci là một thiên tài toàn năng.* 7. LUẬT *Légataire universel:* Người được chỉ định nhận toàn bộ tài sản. ▷ *Légataire à titre universel:* Người được chỉ định nhận một phần tài sản.

universellement [yniverselmã] adv. Một cách phổ biến; do toàn thể, do mọi người.

universitaire [yniversitɛr] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] đại học. *Enseignement universitaire: Giáo dục đại học. Cité universitaire où sont hébergés les étudiants: Khu đại học, khu học xá sinh viên.* 2. n. Giảng viên đại học.

université [yniversite] n. f. 1. Trường đại học tổng hợp. *Les universités françaises sont constituées de plusieurs unités d'enseignement et de recherche (U.E.R.): Các trường đại học Pháp có nhiều khoa giảng dạy và nghiên cứu (U.E.R.).* ▷ *Universités populaires: Các trường đại học nhân dân (là các trường tư, thành lập từ năm 1898 nhằm bổ túc kiến thức phổ thông cho đông đảo người lớn), bình dân học viện.* 2. *L'Université*: Giáo giới (do Nhà nước tuyển dụng).

univitellin, ine [yniviteɫ(l)ɛ̃, in] adj. SINH [Thuộc] sinh đôi từ cùng một trứng, chung một noãn hoàng (sinh đôi thực). Đồng homozygote. Trái bivitellin.

univocité [ynivɔsite] n. f. Học Tính nguyên nghĩa, tính đơn ứng.

univoque [ynivɔk] adj. 1. Học [Giữ] nguyên nghĩa. *Animal est un terme univoque à l'aigle et au lion: Chữ "động vật" là một từ nguyên nghĩa cho cả chim đại bàng lẫn con sư tử.* 2. Không có tính chất hai nghĩa. 3. TOÁN *Correspondance univoque*: Đơn ứng. *Une application est une correspondance univoque: Mỗi sự áp dụng là một đơn ứng.*

untel, untelle hay **un tel, une telle** [ɛ̃tɛl, yntɛl] *Monsieur Untel (*hay *un tel), Madame Untel (*hay *une telle): Ai đó, người nào đó, bất kỳ ai; người mà ta không muốn nêu tên ông X., bà Y. Dîner chez les Untel(s), dans la famille Untel: Ăn tối ở nhà ông (bà) X nào đó.*

upas [ypas] n. m. Cây sui, nhựa sui (dùng tẩm tên thuốc độc).

upérisation [yperizasjõ] n. f. KỸ Sự diệt khuẩn (sữa).

uppercut [yperkyt] n. m. THỂ Cú đấm móc hàm (trong quyền Anh).

upsilon [ypsilɔn] n. m. 1. Chữ cái thứ hai mươi trong bảng chữ cái Hy Lạp. 2. VLÝHTNHÂN Hạt upsilon. *La particule upsilon est dépourvue de charge électrique (d'où la notation γ_0): Hạt upsilon bị thiếu điện tích (do đó có ký hiệu là γ_0).*

ur(o)– V. uro- 1.

uracile [yrasil] n. m. SINHHÓA Uraxin.

uraète [yraɛt] n. m. ĐỘNG Đại bàng Úc.

uræus [yreys] n. m. inv. KHCỔ Hình rắn đội mặt trời (biểu tượng của các vua Ai Cập).

uranate [yranat] n. m. HÓA Uranat.

urane [yran] n. m. HÓA Tên cũ của oxit urani.

uraneux [yranø] adj. m. HÓA Các muối có gốc dioxit urani UO_2.

uranie [yrani] n. f. SÂU Bướm thiên (loại bướm to, sặc sỡ ở vùng Nam Mỹ).

uranifère [yʀanifɛʀ] adj. Học Có urani.

uranique [yʀanik] adj. HÓA Uranic, nói về các hydroxit $U(OH)_6$ và các muối của nó hoặc về hydroxit uranyl $UO_2(OH)_2$.

uranisme [yʀanism] n. m. Hiếm Lỗithời Thói loạn dâm đồng giới nam, đồng tính luyến ái nam.

uranium [yʀanjɔm] n. m. Urani.

urano– Yếu tố có nghĩa là "vòm trời".

uranoplastie [yʀanɔplasti] n. f. PHẪU Thủ thuật chỉnh hình vòm miệng.

uranoscope [yʀanɔskɔp] n. m. NGƯ Cá xem sao.

uranyle [yʀanil] n. m. HÓA Uranila, gốc hóa trị hai UO_2.

urate [yʀat] n. m. SINHHÓA Urat, muối của axit uric. *La précipitation des urates dans l'organisme détermine les accès douloureux de la goutte et les calculs urinaires: Sự kết tủa của urat trong cơ thể là nguyên nhân tạo nên các cơn đau của bệnh gút (thống phong) và các chứng sỏi đường tiết niệu.*

urbain, aine [yʀbɛ̃, ɛn] adj. I. 1. CỔĐẠI [Thuộc] La Mã. *Les quatre tribus urbaines: Bốn bộ tộc La Mã.* 2. [Thuộc] đô thị, [thuộc] thành thị. *Voirie urbaine: Sở quản lý đường bộ đô thị. Populations urbaines: Dân thành thị.* Trái Rural. II. Văn Lịch sự, [thuộc] tỉnh thành. *Un homme fort urbain: Một người rất lịch sự.*

urbanisation [yʀbanizasjõ] n. f. Sự đô thị hóa.

urbaniser [yʀbanize] v. tr. [1] Đô thị hóa (một vùng nông thôn). ▷ v. pron. *Cette région s'est rapidement urbanisée: Vùng này đã nhanh chóng được đô thị hóa.*

urbanisme [yʀbanism] n. m. Sự qui hoạch đô thị.

urbaniste [yʀbanist] n. và adj. Nhà qui hoạch đô thị. ▷ Adj. *Réglementation urbaniste: Qui chế qui hoạch đô thị.*

urbanistique [yʀbanistik] adj. Học [Thuộc] đô thị hóa, [thuộc] qui hoạch đô thị.

urbanité [yʀbanite] n. f. Phép lịch sự.

urbi et orbi [yʀbietɔʀbi] loc. adv. 1. LUẬTNHTHỜ Những lời nói kèm theo sự ban phép lành của Giáo Hoàng cho tất cả mọi con chiên. *Par ext.*: Khắp nơi. *Annoncer quelque chose urbi et orbi: Thông báo khắp nơi điều gì đó.*

urcéolé, ée [yʀseɔle] adj. THỰC [Có] hình hũ.

urdu hay **ourdou** [uʀdu] n. m. Tiếng Uađu, ngôn ngữ chính thức của Pakistan.

ure V. urus.

–ure Tiếp tố của một số thuật ngữ về hóa học, chỉ ra rằng hợp chất là một muối hydraxit (ví dụ chlorure, sulfure).

uréase [yʀeaz] n. f. SINHHÓA Ureaza (enzim).

urédinales [yʀedinal] hay **urédinées** [yʀedine] n. f. pl. THỰC Bộ nấm gỉ.

urédospore [yʀedɔspɔʀ] n. f. THỰC Bào tử mùa hè.

urée [yʀe] n. f. SINHHÓA Urê. *L'urée est éliminée dans les urines: Urê được bài tiết trong nước tiểu.*

uréide [yʀeid] n. m. HÓA Urêit.

uréique [yʀeik] adj. Y [Thuộc] urê.

urémie [yʀemi] n. f. Y Chứng máu thừa urê.

urémique [yʀemik] adj. Y (Máu) thừa urê.

uréogenèse [yʀeɔʒənɛz] n. f. SINHHÓA Sự tạo urê.

–urèse, –urie Yếu tố có nghĩa là "sự thải nước tiểu", "sự đi đái".

urétéral, ale, aux [yʀeteʀal, o] adj. Học [Thuộc] ống dẫn đái, [thuộc] niệu quản.

uretère [yʀtɛʀ] n. m. GPHẪU Ống dẫn đái, niệu quản.

urétérite [yʀeteʀit] n. f. Y Viêm ống dẫn đái.

uréthane hay **uréthanne** [yʀetan] n. m. HÓA Urêtan, tên chủng loại các este có công thức R–O–CO–NH_2.

urétral, ale, aux [yʀetʀal, o] adj. Học [Thuộc] ống đái, niệu đạo.

urètre [yʀɛtʀ] n. m. GPHẪU Ống đái, niệu đạo.

urétrite [yʀetʀit] n. f. Y Viêm niệu đạo, viêm ống đái.

urgence [yʀʒãs] n. f. 1. Tính khẩn cấp, sự khẩn cấp. *Il y a urgence: Có sự khẩn cấp.* 2. Việc khẩn cấp, trường hợp khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp. *C'est une urgence: Đây là việc khẩn cấp. Service des urgences d'un hôpital: Phòng cấp cứu của bệnh viện.* 3. Loc. adv. *D'urgence*: Khẩn, ngay tức khắc. *Télégramme à expédier d'urgence: Bức điện khẩn phải gửi ngay.*

urgent, ente [yʀʒã, ãt] adj. Khẩn cấp, thúc bách. *Des affaires urgentes: Các việc khẩn cấp.*

urger [yʀʒe] v. intr. [1] Thân Cần kíp ngay, thúc bách, khẩn cấp.

urgonien, enne [yʀgɔnjɛ̃, ɛn] n. và adj. ĐCHẤT *L'urgonien: Bậc uagoni.* ▷ Adj. *La période urgonienne: Kỷ uagoni.*

uric[o]– Yếu tố có nghĩa như *urique*.

uricémie [yʀisemi] n. f. Y Chứng máu thừa axit uric.

uridine [yʀidin] n. f. SINHHÓA Uridin, nuclêoxit có trong thành phần của A.R.N.

urie V. –urèse.

urinaire [yʀinɛʀ] adj. [Thuộc] nước tiểu, [thuộc] đường niệu. *Voies urinaires: Ống dẫn tiểu, đường niệu.*

urinal, aux [yʀinal, o] n. m. Vịt để đái, bình đái (dùng cho người bệnh là nam giới có thể nằm đái). Đồng (Thân) pistolet.

urine [yʀin] n. f. Nước tiểu, nước đái. *Les urines: Nước tiểu đã thải ra. Analyse d'urines: Sự phân tích nước tiểu.*

uriner [yʀine] v. intr. [1] Bài tiết nước tiểu, đi đái. Đồng (Dgian) pisser.

urineux, euse [yʀinø, øz] adj. Y [Ngấm] nước tiểu, niệu.

urinifère [yʀinifɛʀ] adj. GPHẪU Dẫn nước tiểu, dẫn niệu. *Tubes urinifères du rein: Ống sinh niệu ở thận.*

urinoir [yʀinwaʀ] n. m. Chỗ đi tiểu, chỗ đi đái. Đồng (Dgian) pissotière.

urique [yʀik] adj. SINHHÓA *Acide urique: Axit uric.* V. goutte 2.

urne [yʀn] n. f. 1. CỔĐẠI Bình thuôn dài thân phình ra. 2. Bình đi cốt, bình đựng tro hỏa táng. 3. Hòm phiếu (bầu cử).

1. uro– Yếu tố có nghĩa là "nước tiểu", "nước đái".

2. uro–, –oure, –ure Yếu tố có nghĩa là "đuôi", "cuống".

urobiline [yʀɔbilin] n. f. SINHHÓA Urobilin, sắc tố nước tiểu do có sự hủy hoại sắc cầu tố.

urochrome [yʀɔkʀom] n. m. SINHHÓA Urocrom.

urocordés [yʀɔkɔʀde] n. m. pl. ĐỘNG Phân ngành sống đuôi. Sing. *Un urocordé.*

urodèles [yʀɔdɛl] n. m. pl. ĐỘNG Bộ còn đuôi (lưỡng cư). Sing. Un urodèle.

urogénital, ale, aux [yʀɔʒenital, o] adj. GPHẪU Y [Thuộc] niệu sinh dục. Đồng génito–urinaire.

urographie [yʀɔgʀafi] n. f. Y *Urographie intra–veineuse (U.I.V.)*: Sự chụp tia X đường niệu (có tiêm chất cảm quang).

urolagnie [yʀɔlaɲi] n. f. Học Chứng loạn dâm kết hợp tiểu tiện.

urologie [yʀɔlɔʒi] n. f. Học Niệu học, khoa niệu.

urologue [yʀɔlɔg] n. Học Thầy thuốc chuyên khoa niệu.

uromastix [yʀɔmastiks] n. m. ĐỘNG Con nhông (ở Xahara). *L'uromastix est inoffensif: Con nhông rất lành.*

uropode [yʀɔpɔd] n. m. ĐỘNG Chân đuôi, khấu đuôi.

uropyge [yʀɔpiʒ] n. m. Phao câu, xương phao câu (chim).

uropygial, ale, aux [yʀɔpiʒjal, o] adj. CHIM [Thuộc] phao câu.

uropygien, ienne [yʀɔpiʒjɛ̃, jɛn] adj. CHIM *Glande uropygienne*: Tuyến phao câu (chim).

ursidés [yʀside] n. m. pl. ĐỘNG Họ gấu. –Sing. *Le panda est un ursidé: Gấu trúc là một loại gấu.*

ursuline [yʀsylin] n. f. TÔNGIÁO Nữ tu sĩ dòng thánh Ursule. –*Spécial.* Nữ tu dòng do nữ thánh Angèle Merici xây dựng ở Brescia năm 1535 (dòng thánh Ursule) và du nhập vào Pháp năm 1612.

urticacées [yʀtikase] n. f. pl. THỰC Họ gai. –Sing. *Une urticacée.*

urticaire [yʀtikɛʀ] n. f. Chứng mày đay. *L'urticaire est le plus souvent d'origine allergique: Chứng mày đay phần lớn là do dị ứng.*

urticant, ante [yʀtikɑ̃, ɑ̃t] adj. Học [Gây] ngứa. *Cellules urticantes des méduses: Các tế bào gây ngứa của sứa.*

urtication [yʀtikasjɔ̃] n. f. Học Sự xuất hiện mày đay. ▷ Par anal. Y *Urtication provoquée par une méduse: Mày đay do sứa gây nên.*

urubu [yʀyby] n. m. CHIM Kền kền đen.



urubu

uruguayen, enne [yʀygy(w)ejɛ̃, ɛn] adj. và n. [Thuộc] Uruguay.

urus [yʀys] hay [Cũ] **ure** [yʀ] n. m. ĐỘNG Bò rừng oroc. Đồng Cũ aurochs.

us [ys] n. m. pl. Cũ Thông lệ, tập quán. ▷ Loc. Mới *Les us et coutumes*: Phong tục tập quán. *Par ext.* Tập tục, thói quen, cách sống.

usage [yzaʒ] n. m. I. 1. Sự sử dụng, cách dùng. Đồng emploi, utilisation. *L'usage de cet outil, de ce produit remonte à telle époque: Sự sử dụng công cụ đó, sản phẩm đó có từ giai đoạn nào đó. Faire bon usage de son pouvoir: Biết sử dụng đến quyền lực của mình. C'est un tissu qui vous fera de l'usage: Đây là loại vải bạn sẽ dùng bền.* 2. Khả năng sử dụng. *Perdre l'usage de l'ouïe: Mất khả năng nghe.* ▷ Loc. *À usage [de]*: Dùng cho. *Lotion à usage externe: Nước hoa dùng (bôi) ngoài.* 3. *À l'usage de*: Dùng cho. *Projecteur à l'usage des chirurgiens: Đèn chiếu dùng cho các nhà phẫu thuật.* 4. Vận dụng. *Faire un usage fréquent d'une expres-*

sion: Vận dụng thường xuyên một thành ngữ. L'usage écrit, oral: Cách dùng viết, cách dùng nói. ▷ S. comp. *L'usage*: Cách dùng từ trong một thời điểm và một ngữ cảnh nhất định. *Grammaire et usage: Ngữ pháp và cách dùng. Le bon usage: Cách dùng đúng.* II. 1. Phong tục tập quán. *Ne pas connaitre les usages d'un pays étranger: Không quen các phong tục tập quán nước ngoài. Usages qui se perdent: Các tập quán bị mai một.* ▷ *Les usages*: Các thông lệ. *Contraire aux usages: Làm trái thông lệ.* ▷ *D'usage*: Thường dùng, thường lệ. *Il est d'usage de...: Thói quen thường dùng là... Politesses d'usage: Phép lịch sự thường dùng.* 2. Văn Phép xã giao. *Manquer d'usage: Thiếu xã giao.* III. LUẬT Quyền sử dụng. *Usages forestiers: Quyền sử dụng rừng.*

usagé, ée [yzaʒe] adj. Đã dùng nhiều rồi, cũ.

usager [yzaʒe] n.m. 1. LUẬT Người được quyền sử dụng. 2. Người sử dụng (một dịch vụ công cộng). Đồng utilisateur. *Les usagers de la poste: Những người sử dụng phương tiện bưu chính, những khách hàng của bưu điện. Comité d'usagers: Ủy ban những người được quyền sử dụng.* ▷ *Par ext. Les usagers d'une langue: Những người nói (sử dụng) một thứ tiếng.*

user [yze] v. [1] I. v. tr. indir. 1. *User de*: Dùng, sử dụng, cần dùng đến. *User de persuasion: Dùng cách thuyết phục. Il use de termes savants: Anh ấy sử dụng các thuật ngữ bác học.* 2. Văn *En user* theo sau là một phó từ hay bổ ngữ chỉ cách thức làm, hành động, xử sự (như thế nào đó). *C'est en user avec désinvolture!: Làm như thế thật tự do quá trớn lắm! En user bien, mal avec qqn: Đối xử tốt, xấu với ai.* II. v. tr. 1. Dùng, tiêu thụ. *Cet appareil use peu d'électricité: Chiếc máy này tốn ít điện.* 2. Làm hư, làm hỏng. Đồng abîmer, altérer, élimer, râper. *Il use trois paires de chaussures par an: Nó làm hỏng ba đôi giày mỗi năm.* 3. Làm hao mòn. *User sa santé: Làm hao mòn sức khỏe. La maladie l'a usé prématurément: Bệnh tật làm anh ấy sớm hao mòn.* III. v. pron. 1. Mòn đi, sờn đi. *Un tissu qui s'use vite: Vải chóng sờn.* 2. (Nghĩa trừu tượng) Yếu đi, giảm đi. *Sa résistance a fini par s'user: Cuối cùng sự chống cự của nó đã yếu đi.* 3. (Nói về người) Mệt mỏi, yếu đi. *Il s'est usé à trop travailler: Anh ấy mệt mỏi vì làm việc quá nhiều.*

usinage [yzinaʒ] n. m. Sự gia công bằng máy công cụ, sự chế tạo ở nhà máy.

usine [yzin] n. f. 1. Nhà máy. *Usine d'automobiles, de produits chimiques, de conserves, etc.: Nhà máy ôtô, nhà máy hóa chất, nhà máy đồ hộp v.v...* ▷ Spécial. *L'usine*: Xưởng, xưởng máy, công xưởng. *Quitter la terre pour l'usine: Bỏ ruộng đồng để đến với công xưởng. Travailler en usine: Làm việc ở công xưởng. –Pièces fournies au prix d'usine: Sản phẩm cung cấp theo giá xưởng.* 2. Bóng Thân Nơi làm việc tấp nập, nhộn nhịp. *Ce bureau est une véritable usine: Cơ quan đó là một công xưởng thực sự.*

usiner [yzine] v. [1] I. v. tr. 1. Chế tạo ở nhà máy. 2. Gia công (một sản phẩm) bằng máy công cụ. II. v. intr. (Thường vô nhân xưng) Dgian *Ça usine!: Người ta lao động cực nhọc quá!.*

usinier, ière [yzinje, jɛʀ] adj. Học [Thuộc] nhà máy. *Production usinière: Sản xuất của nhà máy. Ville usinière: Thành phố có nhiều nhà máy.* –N. m. Cũ Chủ xưởng, giám đốc nhà máy.

usité, ée [yzite] adj. Lỗithời [Được] dùng, thông dụng. ▷ Mới NGÔN *Locution, mot encore usités: Thành ngữ, từ ngữ vẫn đang được dùng.* Đồng Thdụng *Peu usité: Ít dùng.*

usnée [ysne] n. f. THỰC Địa y râu.

ustensile [ystɑ̃sil] n. m. Vật dụng hàng ngày, đồ dùng, dụng cụ. *Ustensiles de cuisine, de ménage: Dụng cụ làm bếp, dụng cụ gia đình.*

ustilaginales [ystilaʒinal] n. f. pl. THỰC Bộ nấm than. Sing. *Une ustilaginale.*

usucapion [yzykapjõ] n. f. LUẬT Thời gian hiệu lực được sở hữu.

usuel, elle [yzɥɛl] adj và n. m. Thường dùng, thông dụng. *Objet usuel: Đồ thường dùng. Terme usuel: Từ ngữ thông dụng.* Đồng habituel, fréquent. ▷ N. m. Sách tra cứu thông dụng (từ điển, danh mục sách tham khảo... dùng tại chỗ ở thư viện). *Le rayon des usuels: Ngăn sách tra cứu ở thư viện.*

usuellement [yzɥɛlmɑ̃] adv. Thông thường, thường thường.

usufructuaire [yzyfʀyktɥɛʀ] adj. LUẬT [Có] quyền thu hoa lợi.

usufruit [yzyfʀɥi] n. m. LUẬT Quyền thu hoa lợi, quyền dụng ích.

usufruitier, ière [yzyfʀɥitje, jɛʀ] n. LUẬT Người hưởng quyền hoa lợi, quyền dụng ích. ▷ Adj. Đồng usufructuaire.

usuraire [yzyʀɛʀ] adj. Nặng lãi. *Taux usuraire: Lãi suất nặng.*

1. usure [yzyʀ] n. f. Sự mòn, sự sờn, độ mòn. *L'usure d'une pièce par frottement: Sự hao mòn của một bộ phận do ma sát. Degré d'usure d'un pneu: Độ mòn của lốp xe.* ▷ *Guerre d'usure: Chiến tranh tiêu hao.* ▷ Thân *Avoir qqn à l'usure*: Mệt mỏi vì ai, hao mòn sức lực vì ai.

2. usure [yzyʀ] n. f. Sự cho vay nặng lãi; lãi quá nặng. ▷ Bóng *Rendre, payer avec usure*: Trả lãi quá mức, quá đáng. *Je lui*

rendrai avec usure les avanies qu'il m'a fait subir: Tôi sẽ trả nó quá mức những điều sỉ nhục mà nó đã bắt tôi phải chịu.

usurier, ière [yzyʀje, jɛʀ] n. Người cho vay nặng lãi.

usurpateur, trice [yzyʀpatœʀ, tʀis] n. Kẻ cướp ngôi, kẻ tiếm quyền. *–SỬ L'Usurpateur: Napoléon đệ nhất (tên do những người bảo hoàng gọi).*

usurpation [yzyʀpasjõ] n. f. Sự chiếm, sự tiếm đoạt, của chiếm đoạt.

usurper [yzyʀpe] v.tr. [1] Chiếm đoạt, tiếm đoạt. Đồng s'approprier, s'arroger. *Usurper le trône: Tiếm vị, cướp ngôi.* ▷ Chiếm đoạt, đoạt được (mà không xứng đáng). *Il a usurpé sa réputation de lexicographe: Anh ta đã đoạt được danh tiếng là nhà làm từ điển.*

ut [yt] n. m. 1. NHẠC Nốt "đô". Đồng (Thdụng) do. 2. Âm đô, cung đô. *Quatuor en ut majeur: Bộ tứ cung đô trưởng.*

utérin, ine [yteʀɛ̃, in] adj. 1. GPHẪU [Thuộc] dạ con, tử cung. *Artère utérine: Động mạch tử cung.* 2. LUẬT *Frères utérins, sœurs utérines*: Anh em, chị em cùng mẹ khác cha.

utérus [yteʀys] n. m. GPHẪU Tử cung, dạ con. *Col de l'utérus: Cổ tử cung.*

utile [ytil] adj. và n. m. I. adj. 1. Có ích, có lợi, đắc dụng. Đồng avantageux, profitable. *Une découverte utile à la société: Một phát minh có ích cho xã hội. Un cadeau utile: Một món quà có ích. Utile à* (+inf): Cần cho, có ích cho. *Adresse utile à connaitre: Địa chỉ cần biết.* ▷ Loc. *En temps utile*: Vào thời điểm đắc dụng, hợp thời, đúng lúc. ▷ LÝ *Travail, énergie, puissance utiles: Công, năng lượng, công suất có ích.* 2. Người có ích. *Il sait se rendre utile: Anh ta biết trở thành người hữu ích. Ménage-le, il peut être utile un jour: Hãy giữ gìn nó, một ngày nào đó nó có thể hữu ích cho anh đấy.* II. n. m. Sự ích lợi, cái hữu ích. *Joindre l'utile à l'agréable: Kết hợp giữa cái có ích với cái thích thú.*

utilement [ytilmã] adv. Một cách có ích, một cách hữu hiệu. *On consultera utilement cet ouvrage: Ta sẽ tham khảo một cách hữu hiệu cuốn sách này.*

utilisable [ytilizabl] adj. Có thể dùng được.

utilisateur, trice [ytilizatœʀ, tʀis] n. Người dùng, người sử dụng. *Recommandations aux utilisateurs de la machine: Những lời dặn cho người sử dụng máy.* Đồng usager.

utilisation [ytilizasjõ] n. f. Sự dùng, sự sử dụng. *Pour une bonne utilisation de ce produit: Để sử dụng tốt sản phẩm này.*

utiliser [ytilize] v. tr. [1] 1. Dùng, sử dụng. *Utiliser un outil, un produit: Dùng một dụng cụ, sử dụng một sản phẩm.* 2. Sử dụng. *Colleur d'affiche qui utilise tous les bouts de mur: Người dán apphích sử dụng mọi bờ tường để dán.*

utilitaire [ytilitɛʀ] adj. 1. Kẻ vị lợi, người vụ lợi, thực dụng, trục lợi. *Véhicules utilitaires et véhicules de tourisme: Xe cộ thực dụng và xe cộ du lịch.* 2. Thực dụng, ích lợi, công ích, công lợi. *Souci, calcul strictement utilitaire: Lo toan, tính toán hết sức thực dụng.* 3. TRIẾT Đồng utilitariste.

utilitarisme [ytilitaʀism] n. m. TRIẾT Thuyết vị lợi. *L'utilitarisme de Bentham, de Stuart Mill, de Herbert Spencer: Thuyết vị lợi của Bentham, của Stuart Mill, của Herbert Spencer.*

utilitariste [ytilitaʀist] adj. TRIẾT [Thuộc] vị lợi, vị lợi chủ nghĩa. ▷ Subst. Người theo thuyết vị lợi, vị lợi chủ nghĩa.

utilité [ytilite] n. f. 1. Sự có ích, lợi ích. *Utilité d'un nouveau procédé: Lợi ích của một phương pháp mới.* 2. Tiện lợi, hợp (với ai). *Cela ne lui est d'aucune utilité: Cái này chẳng hợp với nó chút nào. Expropriation pour cause d'utilité publique: Trưng dụng vì lý do công ích.* 3. Vai phụ. *Acteur qui joue les utilités: Diễn viên đóng các vai phụ.*

utopie [ytɔpi] n. f. 1. Học Dự án tổ chức chính thể không tưởng (như của Thomas More). ▷ Thdụng Điều ảo tưởng, không tưởng. 2. *Par ext.* Điều không tưởng. *Le mouvement perpétuel est-il une utopie?: Sự chuyển động không ngừng phải chăng là một điều không tưởng?.*

utopique [ytɔpik] adj. Không tưởng. *Projet utopique: Dự án không tưởng. Socialisme utopique, opposé par Engels au socialisme scientifique: Engels đối lập chủ nghĩa xã hội không tưởng với chủ nghĩa xã hội khoa học.*

utopiste [ytɔpist] n. và adj. I. 1. Học Tác giả của một dự án không tưởng. 2. Nhà không tưởng. II. adj. Cũ Như utopique.

utriculaire [ytʀikylɛʀ] adj. và n. 1. adj. KHTỰ-NHIÊN [Có] hình túi. 2. n. f. THỰC Rong li.

utricule [ytʀikyl] n. m. 1. THỰC Túi nhỏ. 2. GPHẪU Túi bầu dục ở tai trong.

1. U.V. Chữ tắt của *ultraviolet.*

2. U.V. Chữ tắt của *unité de valeur.*

uval, ale, aux [yval, o] adj. Học [Thuộc] quả nho.

uva-ursi [yvayʀsi] n. m. THỰC Cây nho gấu. Đồng busserole.

uvéal, ale, aux [yveal, o] adj. GPHẪU [Thuộc] màng mạch nho.

uvée [yve] n. f. GPHẪU Màng mạch nho (mắt).

uvéite [yveit] n. f. Y Viêm màng mạch nho.

uvulaire [yvylɛʀ] adj GPHẪU Thuộc về lưỡi gà, tiểu thiệt. ▷ ÂM *R uvulaire: Âm r lưỡi gà.*

uvule [yvyl] n. f. GPHẪU Lưỡi gà, tiểu thiệt.



V

v [ve] n. m. Chữ cái thứ hai mươi hai và phụ âm thứ mười bảy trong bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ *En V*: [Có] hình chữ V. *Moteur à huit cylindres en V: Mô tơ loại có tám xilanh hình chữ V.* ▷ ĐIỆN V Ký hiệu von. ▷ HÌNH *V.* Ký hiệu khối lượng. ▷ LÝ V, v. Ký hiệu vận tốc. ▷ LÝ V. Ký hiệu thế điện.

V HOÁ Ký hiệu của vanađi.

V1, V2 [Veẽ, vedø] n. m. Bom bay của Đức dùng năm 1944 và 1945. (viết tắt chữ đầu tiếng Đức *Vergeltungswaffa).*

va [va] Một dạng chia của động từ *aller.* 1. Loc. *Va pour: Được, tôi đồng ý. Va pour mille francs, je te signe le chèque: Đồng ý một nghìn frăng, tôi ký séc cho anh đây.* 2. Interj. (Kèm theo sự tán thưởng, khích lệ, hay đe dọa) *Je te comprends, va!: Được, tôi hiểu anh rồi mà! "Je suis joliment fort, va": Liệu hồn, tao khỏe lắm đấy!* (V. Hugo). ▷ Dgian (Kèm theo sự chửi rủa) *Va donc, eh, chauffard!: Được rồi, mẹ kiếp, này, gã tài xế lóng ngóng kia!* ▷ Loc. *À la va-vite:* Quýnh lên, một cách hấp tấp, nháo nhào cho xong. *Il a fait ce travail à la va-vite: Nó làm việc đó một cách hấp tấp.*

vacance [vakãs] n. f. **I.** Sing 1. Sự trống chỗ, sự khuyết chức, sự thiếu chân. *La vacance du trône: Ngôi vua còn trống.* 2. Sự khuyết chức, khuyết phẩm tước. *Il y a une vacance à l'Académie française: Còn khuyết một ghế ở Hàn lâm viện Pháp.* **II.** Plur. 1. Kỳ nghỉ. *Les vacances scolaires, universitaires: Kỳ nghỉ của các trường học.* ▷ *Spécial.* LUẬT Kỳ hưu thẩm. 2. Mùa nghỉ, kỳ nghỉ. *Les grandes vacances: Kỳ nghỉ hè. Vacances d'hiver: Nghỉ đông. Le magasin fermera quinze jours au moment des vacances: Cửa hàng sẽ đóng cửa mười lăm ngày trong mùa nghỉ.* 3. Nghỉ phép. *Prendre quelques jours de vacances: Nghỉ phép vài ngày.*

vacancier, ière [vakãsje, jɛR] n. Người đi nghỉ ở các miền quê.

vacant, ante [vakã, ãt] adj. Khuyết, trống, thiếu. *Appartement vacant: Căn hộ trống (không người ở).* Đồng inoccupé, libre, vide. ▷ *Spécial.* (Nói về một chỗ làm, một chức vụ.) *Poste vacant: Chỗ còn khuyết. Chaire d'université vacante: Còn khuyết một chân giảng dạy.* ▷ LUẬT *Biens vacants: Của vô chủ. Succession vacante: Di sản vô thừa kế.*

vacarme [vakaRm] n. m. Tiếng ồn ào, tiếng inh ỏi, huyên náo, om sòm.

vacataire [vakatɛR] n. m. Người thụ chức, người tạm giữ một chức vụ trong thời gian nhất định.

vacation [vakasjõ] n. f. 1. LUẬT Thời gian xét công việc, thời gian giám định; thù lao cho việc xét công việc, thù lao giám định. ▷ *Spécial.* Buổi bán đấu giá. ▷ *Par ext.* Thời gian làm ngoài giờ, làm thêm, sự làm thêm. *Ce médecin assure trois vacations par semaine à l'hôpital: Người thầy thuốc đó đảm bảo ba buổi trực ở bệnh viện mỗi tuần.* 2. Plur. LUẬT Kỳ nghỉ của tòa án, kỳ hưu thẩm.

vaccin [vaksẽ] n. m. Y 1. Cổ Virus của bệnh ngưu đậu dùng trong tiêm chủng phòng bệnh đậu mùa. 2. *Par ext.* Vacxin, thuốc chủng. ▷ Bóng, Đùa *Un vaccin contre le sectarisme, contre la paresse: Một phương sách để phòng tránh óc bè phái, để phòng ngừa bệnh lười biếng.*

vaccinal, ale, aux [vaksinal, o] adj. Y [Thuộc] vacxin. *Immunité vaccinale: Sự miễn dịch vì đã tiêm vacxin.*

vaccination [vaksinasjõ] n. f. Sự chủng, sự tiêm vacxin.

vaccine [vaksin] n. f. 1. Bệnh ngưu đậu. 2. Phản ứng chủng đậu.

vacciner [vaksine] v. tr. [1] 1. Chủng vacxin để phòng bệnh, chủng đậu. 2. Bóng, Dùa Làm miễn dịch đối với, phòng ngừa (một sự khó chịu, một mối nguy hiểm.) *Après trois divorces, il doit être vacciné contre le mariage: Sau ba lần li dị, ông ta cần phải được miễn dịch đối với việc lấy vợ.*

vaccinostyle [vaksinostil] n. m. Y Ngòi chủng đậu.

vaccinothérapie [vaksinoterapi] n. f. Y Phép chữa bệnh bằng vacxin.

vachard, arde [vaʃar, ard] adj. Thân Độc ác, tồi.

1. vache [vaʃ] n. f. 1. Bò cái. *Vache laitière: Bò sữa. Traire les vaches: Vắt sữa bò.* 2. Da bò cái. *Sac en vache: Túi xách làm bằng da bò thuộc.* 3. Cũ Hòm, rương, vali làm bằng da bò. ▷ Mới *Vache à eau: Túi vải dựng nước của những người đi cắm trại.* 4. loc. Thân *Manger de la vache enragée: Thiếu thốn gay go.* –Thân *Période de vaches maigres: Thời kỳ túng thiếu.* –Thân *Parler français comme une vache espagnole: Nói tiếng Pháp rất tồi.* –Thân *Il pleut comme vache qui pisse: Mưa rất to, mưa ào ào.* –Thân *Vache à lait: Bò sữa; người mà người ta có thể lợi dụng khai thác.*

2. vache [vaʃ] n. và adj. Thân **I.** n. f. Người cay nghiệt, độc ác. *C'est une sacrée vache, une vraie peau de vache: Đó là một kẻ độc ác khốn kiếp, một mụ đàn bà cay nghiệt thực sự. Les vaches! Ils nous ont bien eus!: Lũ ác độc! Chúng đã thắng chúng ta rồi!* **II.** adj. 1. Cay nghiệt, độc ác, tàn nhẫn. *L'examinateur a été très vache: Lão giám khảo nghiệt quá. C'est vache: Thật là gay go.* 2. (Đứng trước danh từ) Dgian Rất ngon, rất đẹp, tuyệt, tuyệt vời. *On m'a offert un vache de bouquin: Người ta biếu tôi một cuốn sách tuyệt vời. Il a trouvé un vache de boulot: Nó đã tìm được một công việc hết ý.*

vachement [vaʃmã] adv. Thân Lắm, tuyệt, rất. *Tu lui as fait vachement plaisir: Anh đã làm nó rất vui.*

vacher, ère [vaʃe, ɛr] n. Người chăn bò.

vacherie [vaʃri] n. f. **I.** Dphg Chuồng bò cái; nơi vắt sữa bò. **II.** Thân 1. Sự độc ác, sự ác nghiệt, lời nói độc ác, lời xảo trá. *Faire dire des vacheries à qqn: Sai nói với ai những lời ác độc.* 2. Tính độc ác. *Il est d'une vacherie!: Tính lão ta mới độc ác làm sao!* ▷ Điều bực bội, điều tệ hại. *Vacherie de temps!: Thời tiết tệ hại quá!*

vacherin [vaʃrɛ̃] n. m. 1. Pho mát vasơranh. 2. Bánh kem lòng trắng trứng.

vachette [vaʃɛt] n. f. 1. Bò cái non; bê cái. 2. Da thuộc của bò cái non.

vacillant, ante [vasijã, ãt] adj. Lắc lư, chao đảo, rung rinh, lung lay, chập chờn, do dự, dao động.

vacillation [vasijasjõ] n. f. Sự lắc lư, sự chao đảo, sự rung rinh, sự lung lay, sự chập chờn, dao động, sự do dự. *Les vacillations d'une lueur: Ánh sáng chập chờn.*

vacillement [vasijmã] n. m. 1. Sự chuyển động lắc lư, chao đảo, sự chập chờn. 2. Đồng de *vacillation.*

vaciller [vasije] v. intr. [1] 1. Lắc lư, lảo đảo, loạng choạng. *Il vacillait de fatigue: Nó chệnh choạng vì mệt.* 2. Run rẩy, chập chờn. *La flamme de la bougie vacillait au moindre souffle: Ngọn lửa nến chập chờn trước hơi thở khẽ.* 3. Bóng Do dự, dao động, lung lay. *Il sentait sa raison vaciller: Anh cảm thấy lý lẽ của mình lung lay.*

vacive. V. vassive.

vacuité [vakɥite] n. f. Học Sự trống rỗng, trống không. ▷ Văn Sự trống rỗng về tinh thần.

vacuolaire [vakɥɔlɛr] adj. Học Thuộc về không bào. *Le système vacuolaire* (hay *vacuome.) Không bộ, hệ khoang nước.*

vacuole [vakɥɔl] n. f. 1. ĐCHẤT Khoang hốc. 2. SINH Không bào, khoang nước.

vacuome [vakɥom] n. m. SINH Hệ khoang nước (của một tế bào).

vacuomètre [vakɥomɛtr] n. m. LÝ Chân không kế.

vacuum [vakyɔm] n. m. Học Chân không.

vade-mecum [vademekɔm] n. m. inv. Văn Vật bất li thân; đồ vật, sách, sổ ghi chép công việc cần làm... mà người ta luôn mang theo người.

vaderetrosatanas(s)! [vaderetrosatana(s)] Interj. Văn hay Dùa Cút đi!

1. vadrouille [vadruj] n. f. HẢI Que lau, chổi quét tàu.

2. vadrouille [vadruj] n. f. Thân Cuộc dạo chơi, sự đi dạo nhởn nhơ. Đồng errer, rôder, trainer.

vadrouilleur, euse [vadrujœr, øz] n. và adj. Thân [Người] đi dạo nhởn nhơ.

va-et-vient [vaevjɛ̃] n. m. inv. 1. Người qua lại, người tới lui. *Il y a beaucoup de va-et-vient dans ces bureaux: Có nhiều người qua kẻ lại trong các phòng làm việc đó.* 2. Sự dao động, sự tới lui. *Le va-et-vient d'un balancier: Sự dao động của con lắc.* 3. KỸ Thiết bị hai chiều. ▷ *Spécial.* Công tắc hai

chiều. 4. HẢI Dây qua lại. 5. Bản lề hai chiều, cửa có bản lề mở hai chiều.

vagabond, onde [vagabõ, õd] adj. và n. **I.** adj. 1. Văn Lang thang, lêu lổng, phiêu lãng, giang hồ, phiêu bạt. Đồng nomade. ▷ *Avoir une existence vagabonde: Sống cuộc đời lang thang.* Đồng errant. ▷ Bóng, Văn Vẩn vơ, viển vông, bất định. *Imagination vagabonde: Tưởng tượng vẩn vơ.* 2. ĐIỆN *Courants vagabonds: Dòng điện bất định.* **II.** n. Kẻ du đãng, giang hồ, phiêu bạc, người lang thang, du thủ du thực, lưu manh, lêu lổng. Đồng chemineau, clochard, trimardeur (Dgian).

vagabondage [vagabõdaʒ] n. m. 1. Sự, tính du đãng, lưu manh, giang hồ. *Délit de vagabondage: Tội du đãng.* 2. Sự lang thang. *Il avait l'habitude de ces vagabondages nocturnes: Nó có thói quen lang thang trong đêm...* 3. Bóng, Văn *Les vagabondages de l'imagination: Sự bất định của trí tưởng tượng.*

vagabonder [vagabõde] v. intr. [1] 1. Lang thang, phiêu bạt, nay đây mai đó. *Vagabonder à travers le monde: Phiêu bạt khắp thế giới.* 2. Bóng, Văn Vớ vẩn, mông lung, bất định.

vagal, ale, aux [vagal, o] adj. GPHẪU, SLÝ Thuộc dây thần kinh phế vị. *Bradycardie vagale: Nhịp tim chậm do thần kinh phế vị.*

vagin [vaʒɛ̃] n. m. Âm đạo.

vaginal, ale, aux [vaʒinal, o] adj. GPHẪU, Y 1. [Thuộc] âm đạo. 2. *Tunique vaginale: Tình mạc* (ở đàn ông). –N. f. *La vaginale (du testicule). Tình mạc (của tinh hoàn).*

vaginalite [vaʒinalit] n. f. Y Chứng viêm tinh mạc.

vaginé, ée [vaʒine] adj. THỰC [Có] bao, [có] màn bọc.

vaginisme [vaʒinism] n. m. Y Chứng có đau âm đạo.

vaginite [vaʒinit] n. f. Y Chứng viêm âm đạo.

vagir [vaʒiʀ] v. intr. [2] Khóc oa oa (trẻ mới sinh); kêu (thỏ, cá sấu.)

vagissement [vaʒismã] n. m. 1. Tiếng khóc oa oa (của trẻ mới sinh). 2. *Par ext.* Tiếng kêu yếu ớt, sợ hãi của một số động vật (thỏ, cá sấu).

vagolytique [vagɔlitik] adj. SLÝ Ức chế dây thần kinh phế vị.

vagotomie [vagɔtɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt dây thần kinh phế vị.

vagotonie [vagɔtɔni] n. f. Y Chứng cường thần kinh phế vị.

1. vague [vag] n. f. 1. Sóng, làn sóng. *Plonger dans une vague: Ngập chìm trong sóng.* 2. Vật hình sóng lượn, hình làn sóng. –KTRÚC Hoa văn trang trí phỏng theo hình sóng biển. 3. Bóng Đợt, luồng. *Les vacanciers arrivèrent par vagues successives: Những người nghỉ mát đến thành từng đợt liên tiếp. Une vague de froid: Đợt rét.* ▷ Đ.ẢNH *La Nouvelle Vague:* Nhóm điện ảnh "Làn sóng mới" của Pháp.

2. vague [vag] adj. và n. 1. adj. *Terrain vague: Khoảng đất bỏ trống.* 2. n. m. *Avoir les yeux dans le vague, regarder dans le vague: Nhìn khoảng không vô định.*

3. vague [vag] adj. và n. **I.** Cũ Mơ hồ, bông lông, bất định. ▷ Mới GPHẪU *Nerf vague: Dây thần kinh phế vị.* ▷ N. m. *Le vague: Sự mơ hồ, cái lơ mơ, sự bất định, sự mập mờ.* **II.** 1. Lờ mờ, không rõ ràng. *Formes vagues: Những hình dạng lờ mờ.* ▷ N. m. *Le vague des contours, dans un tableau: Cái mơ hồ của đường viền một bức tranh.* 2. Rộng lùng thùng. *Robe, manteau vague: Váy, áo rộng lùng thùng.* 3. Cái không rõ, khó xác định, mù mờ. *Des explications, des indications trop vagues: Những giải thích, những chỉ dẫn quá ư mù mờ.* Đồng flou, imprécis. ▷ N. m. *Rester, être dans le vague: Ở trong tình trạng lơ mơ.* 4. (Personnes.). Mập mờ, tình trạng rước đôi. *Il est resté vague quant à son avenir.* Tương lai của nó còn mập mờ lắm. 5. Lờ mờ. *Il a la vague impression de s'être fait duper: Anh ta có cảm giác lờ mờ rằng mình bị lừa.* Đồng confus, obscur. ▷ N. m. *Vague à l'âme: Nỗi buồn man mác, mông lung.* 6. (Đứng trước danh từ) Khinh Vô vị, vô nghĩa, vớ vẩn. *Il n'a qu'un vague diplôme d'une école inconnue: Anh ta chỉ có một mảnh bằng vô nghĩa của một trường không tăm tiếng.*

vaguelette [vaglɛt] n. f. Sóng nhỏ, sóng gợn, sóng lăn tăn.

vaguement [vagmã] adv. 1. Mơ hồ, lờ mờ, lơ mơ. *On aperçoit vaguement une lueur: Người ta thấy lờ mờ một tia sáng.* 2. Một cách mập mờ, không rõ ràng. *Il nous a répondu très vaguement: Ông ta đã trả lời chúng tôi một cách rất mập mờ.* 3. Yếu ớt, không rõ, lờ mờ, hơi hơi, có phần. *Vaguement ému: Hơi hơi cảm động.*

vaguemestre [vagmɛstʀ] n. m. HẢI Viên bưu tá hải quân.

vaguer [vage] v. intr. [1] Văn Lang thang, vẩn vơ. ▷ Bóng Cho phiêu diêu, cho bay bổng, siêu thoát. *Laisser vaguer ses pensées: Để cho tư duy bay bổng.*

vahiné [vaine] n. f. Đàn bà đảo Tahiti.

vaicya [vaiʃja] n. m. inv. Người thuộc đẳng cấp Vaxia ở Ấn Độ (gồm những người buôn bán, chăn nuôi và trồng trọt).

vaigrage [vɛgʀaʒ] n. m. HẢI Bộ ván lót rẽ sườn (ở tàu thủy).

vaigre [vɛgʀ] n. f. HÀI Ván lót rẽ sườn (ở tàu thủy).

vaillamment [vajamɑ̃] adv. Anh dũng, dũng cảm, kiên cường.

vaillance [vajɑ̃s] n. f. 1. Văn Lòng dũng cảm, dũng mãnh, hùng dũng. 2. Sự kiên cường, tính quả cảm, kiên nghị.

vaillant, ante [vajɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Văn Dũng cảm, dũng mãnh. *Vaillants soldats: Những người lính dũng cảm.* 2. Đầy dũng khí, sát khí đằng đằng. –Khỏe mạnh, khoan khoái. *Il ne se sentait pas très vaillant ce jour-là: Hôm đó anh ta thấy không được khỏe lắm.* 3. Loc. *N'avoir pas un sou vaillant*: Không có tiền, không có một xu nào.

vaillantie [vajɑ̃ti] n. f. Cỏ găng.

vain, vaine [vɛ̃, vɛn] adj. 1. Cũ Trống, rỗng, hoang, bỏ không. ▷ *Vaine pature:* Quyền chăn thả súc vật trên đất của người khác sau khi đã thu hoạch hoặc không trồng trọt. 2. Vô nghĩa. *Ce n'est pas un vain mot: Đó không phải là một từ vô nghĩa.* –Hão huyền, hư vô, hư ảo. *Vain espoir: Hy vọng hão huyền.* 3. Văn Phù phiếm. *Plaisirs vains: Niềm vui phù phiếm.* –(Nói về người) Phù phiếm, kiêu căng, kiêu ngạo, nông nổi. Đồng futile, frivole. 4. Vô ích, vô hiệu, uổng công. *Démarche vaine: Sự chạy chọt vô ích. Vains efforts: Luống công vô ích.* Đồng inutile, inefficace. 5. Loc. adv. *En vain*: Vô ích, vô hiệu, uổng công.

vaincre [vɛ̃kʀ] v. tr. [79] 1. Đánh bại, chiến thắng. *Vaincre l'ennemi: Đánh bại kẻ thù.* ▷ *Par ext.* (Trong một cuộc thi đấu) *Vaincre un concurrent à la course: Thắng đối thủ trong cuộc đua chạy.* Đồng battre. 2. Vượt, hoàn thành thắng lợi, thực hiện trọn vẹn. *Vaincre la résistance, l'obstination de qqn: Hoàn thành thắng lợi công cuộc kháng chiến, vượt qua sự bướng bỉnh của ai.* Đồng triompher (de). ▷ Chế ngự, khắc phục, trấn áp, đè nén. *Vaincre sa colère, ses passions: Nén giận, chế ngự dục vọng.*

vaincu, ue [vɛ̃ky] adj. và n. Thua, bại. *Ennemi vaincu: Kẻ thù bị đánh bại. Vaincu d'avance: Trước sau gì cũng thua.* ▷ Subst. *Les vaincus doivent se soumettre: Kẻ bại trận phải chịu đầu hàng. Malheur aux vaincus!: Khốn khổ thay kẻ bại trận!*

vainement [vɛnmɑ̃] adv. Vô hiệu, vô ích, uổng công.

vainqueur [vɛ̃kœʀ] n. m. và adj. **I.** n. m. 1. Người thắng trận, người thắng. 2. Người được cuộc, thắng cuộc. *La coupe du vainqueur: Chiếc cúp của người thắng cuộc.* Đồng gagnant. 3. Người chiến thắng. *Une lutte contre la maladie dont il est le vainqueur: Một cuộc đấu tranh chống tật bệnh mà anh là người chiến thắng.* **II.** adj. m. Thắng thế. *Un air vainqueur.* Vẻ thắng thế. *Elle est vainqueur: Cô ta là người thắng thế.*

vair [vɛʀ] n. m. 1. Cũ Da lông sóc màu xám bạc. 2. HUYHỌC Da lông để bọc khiên làm bằng những mảnh hình tháp chuông màu trắng và màu xanh da trời xếp xen kẽ nhau.

1. vairon [vɛʀõ] adj. m. Mắt có tròng đen bị viền trống bao quanh; mắt có màu khác nhau.

2. vairon [vɛʀõ] n. m. Cá tuế.

vaisseau [vɛso] n. m. **I.** 1. Cũ Bình. Đồng vase. 2. GPHẪU Mạch (mạch máu, mạch bạch huyết). 3. THỰC Mạch dẫn nhựa. **II.** 1. Cũ Thuyền buồm lớn, tàu buồm. –HÀI Tàu chiến. *Enseigne de vaisseau*: Trung úy, thiếu úy hải quân. *Vaisseau amiral*: Kỳ hạm (tàu chở đô đốc hải quân). 2. KHGGIAN *Vaisseau spatial*: Phi thuyền không gian. Đồng astronef. 3. KTRÚC Lòng (nhà), không gian bên trong một công trình kiến trúc lớn (nhất là công trình xây dựng hình vòm). *Le vaisseau de Notre-Dame de Paris: Lòng nhà thờ Đức Bà ở Paris.*

vaisselier [vɛsəlje] n. m. Tủ đựng bát đĩa.

vaisselle [vɛsɛl] n. f. 1. Bát đĩa. *Vaisselle de porcelaine: Bát đĩa bằng sứ.* ▷ *Vaisselle plate: Bát đĩa bằng vàng bạc đúc.* 2. Nồi niêu bát đĩa. *Laver la vaisselle: Rửa nồi niêu bát đĩa.* ▷ *Faire la vaisselle: Rửa bát đĩa.*

val, vals hay **vaux** [val, vo] n. m. 1. Cũ hay Thơ (Ngoại trừ trong các tên địa danh) Thung lũng. *Le Val-de-Marne, Val de Loire. Les Vaux-de-Cernay.* ▷ Loc. adv. Mới *Par monts et par vaux*: Khắp nơi, khắp nẻo. 2. ĐCHẤT Nếp lõm.

valable [valabl] adj. 1. Hợp lệ, có giá trị, đúng cách, hợp thức. *Quittance valable: Biên lai hợp lệ.* –Còn giá trị, còn hiệu lực. *Mon passeport n'est plus valable: Hộ chiếu của tôi không còn giá trị nữa.* 2. Chịu được, chấp nhận được. *Cette excuse n'est pas valable: Lời bào chữa đó không chấp nhận được. Argument, théorie qui reste valable: Luận chứng, lý luận vẫn khả nhận.* 3. (Người ta thường phê phán cách dùng theo nghĩa này) *Un écrivain valable: Nhà văn chấp nhận được, nhà văn có giá trị. –Un interlocuteur valable: Người đối thoại có đủ tư cách.*

valablement [valabləmɑ̃] adv. Một cách có hiệu lực, đúng cách, hợp thức. *On peut valablement objecter que...: Ta có thể bác bẻ một cách hợp thức rằng...*

valaque [valak] adj. và n. Học [Thuộc] xứ Valaki (ở Rumani). *Les Valaques étaient des bergers, sans doute originaires de Thrace, qui descendirent des montagnes vers la plaine*

danubienne au début du XIIIe s.: Người Valaki vốn là dân chăn cừu, chắc chắn nguồn gốc từ vùng Thrace, họ từ vùng núi chuyển xuống vùng đồng bằng sông Đanuýp vào đầu thế kỷ XIII.

valdinguer [valdẽge] v. intr. [1] Thân Ngã uych, ngã nhào.

valdotain, aine [valdɔtẽ, ɛn] adj. [Thuộc] thung lũng Aoste (Itali). ▷ Subst. *Un(e) Valdotain(e):* Người vùng thung lũng Aoste.

1. valence [valãs] n. f. Cam Valenxia (Tây Ban Nha).

2. valence [valãs] n. f. 1. HOÁ Hóa trị. 2. ĐỘNG *Valence écologique*: Trị số sinh thái. 3. TÂM *Valence d'un objet*: Trị số của vật; *valence positive: trị số dương (có sự hấp dẫn); valence négative: trị số âm (có sự đẩy).*

valence-gramme [valãs gRam] n. f. LÝ HOÁ Hóa trị gam. *Des valences-grammes.*

valenciennes [valãsjɛn] n. f. inv. Hàng ren valăngxiên (sản xuất ở vùng Valenciennes, miền Bắc nước Pháp).

-valent Yếu tố có nghĩa là "có giá trị", "có hóa trị".

valentinite [valãtinit] n. f. KHOÁNG Valentinit.

valérianacées [valeRjanase] n. f. pl. THỰC Họ nữ lang.

valériane [valeRjan] n. f. THỰC Cây nữ lang.

valérianelle [valeRjanɛl] n. f. THỰC Cây rau mát.

valérianique [valeRjanik] hay **valérique** [valeRik] adj. HOÁ Valêrianic.

valet [valɛ] n. m. 1. Cổ Người dắt ngựa hầu lãnh chúa. ▷ Quan hầu. *Valet de chambre: Quan hầu phòng của vua; người hầu phòng.* Cổ Đầy tớ phục vụ riêng ông chủ. Mới Đầy tớ trai. *Valet de pied:* Cổ Người đàn ông mặc chế phục đầy tớ đi theo hầu các ông lớn. Mới Đầy tớ mặc chế phục của các gia đình giàu có. ▷ Lỗithời Người làm. *Valet de ferme, d'écurie: Người làm ở trang trại, ở chuồng ngựa.* 3. Bóng, Khinh Tay sai. *Âme de valet: Đầu óc tay sai.* Đồng larbin. 4. KỸ Giá, đế, thanh chặn. *Valet de menuisier: Thanh chặn thợ mộc* (để giữ miếng gỗ trên bàn). 5. *Valet de nuit*: Giá treo áo. 6. CHƠI Con bồi. *Valet de cœur:* Con cơ bồi.

valetaille [valtaj] n. f. Khinh Quân đầy tớ, lũ người hầu.

valétudinaire [valetydinɛR] adj. và n. Cũ hay Văn Ôm yếu.

valeur [valœR] n. f. **A. I.** 1. Phẩm giá (V. mérite) *Avoir conscience de sa valeur: Có ý thức về phẩm giá của mình. C'est un homme de grande valeur: Người có phẩm giá cao quí.* 2. Cũ Sự dũng cảm, hùng dũng (trong chiến đấu). *"La valeur n'attend pas le nombre des années"* (Corneille): *Không phải đợi nhiều năm mới có lòng dũng cảm.* ▷ *Valeur militaire (croix de la):* Huân chương chữ thập vì lòng quả cảm trong chiến đấu. **II.** 1. Giá trị. *Les souvenirs attachés à cet objet font pour moi sa valeur: Đối với tôi những kỷ niệm gắn với đồ vật này làm nên giá trị của nó.* ▷ Tầm quan trọng (theo chủ quan). *La valeur que j'accorde à votre appui, à votre opinion: Tôi thừa nhận bằng chứng của anh, ý kiến của anh có tầm quan trọng đấy.* 2. Giá trị (được công nhận). *L'éminente valeur de cette œuvre: Giá trị trác tuyệt của tác phẩm này.* 3. Giá trị (có ích lợi nào đó, có hiệu quả nào đó). *Comme il ignore cette affaire, ses conseils sont sans valeur: Do không biết đến vụ việc ấy nên những lời khuyên của ông ta vô giá trị.* 4. Giá trị (có thể chấp nhận). *Les conditions qui fondent la valeur d'une théorie scientifique: Những điều kiện làm căn cứ cho giá trị của một lý thuyết khoa học.* **B. I.** 1. Giá, giá cả. (V. prix.) *Faire estimer la valeur d'un objet d'art: Định giá một đồ mỹ nghệ. -De valeur*: Đắt giá. *Des timbres de valeur: Những con tem đắt giá.* ▷ *Mettre en valeur un bien, un capital: Làm tăng giá trị một tài sản, một số vốn.* -Bóng Trưng bày rất khéo, rất đẹp. *Objet mis en valeur dans une vitrine: Đồ vật trưng bày rất đẹp trong tủ kính.* ▷ (Nghĩa trừu tượng) *Son article a mis en valeur cet aspect de la question: Bài báo của anh (chị) ấy đã làm nổi bật khía cạnh đó của vấn đề.* 2. KTẾ Giá trị (do mức độ ích lợi, công lao động, quan hệ cung cầu...) *Valeur d'usage et valeur d'échange d'un objet: Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi của một vật. La théorie marxiste de la valeur: Lý luận macxít về giá trị.* (V. marxisme et plus-value). *-Valeur-or d'une monnaie: Giá trị tính bằng vàng của một đồng tiền.* 3. TÀI *Valeurs (mobilières)*: Giá chứng khoán (động sản). *Valeurs cotées en Bourse*: Thị giá chứng khoán. **II.** 1. Trị số. -TOÁN *Valeur algébrique: Trị số đại số. Valeur absolue d'un nombre réel: Trị số tuyệt đối của số thực.* ▷ Thdụng Ước chừng. *Ajoutez la valeur de deux cuillerées à soupe de farine: Hãy thêm chừng hai thìa canh bột.* 2. NHẠC Độ dài tương ứng của mỗi nốt nhạc. *La valeur d'une blanche est de deux noires: Độ dài của một nốt trắng bằng độ dài của hai nốt đen.* 3. Giá trị qui ước (của một ký hiệu). *Valeur d'une carte, d'un pion: Giá trị của con bài, của con tốt.* ▷ NGÔN Giá trị. *La théorie saussurienne de la valeur du signe: Lý thuyết của Saussure về giá trị của ký hiệu.* 4. MỸ Độ, sắc độ. *Un jeu très réussi entre les valeurs d'un même vert: Một sự phối hợp rất thành công giữa các sắc độ của cùng một màu xanh ve.* -Par

anal. *Le mot prend à cette place toute sa valeur: Ở vị trí này, từ ngữ đó có được mọi sắc độ của nó.* **C. I.** *Jugement de valeur*: Đánh giá, phán xét về giá trị. 1. TRIẾT (Đối lập với *jugement de réalité*). 2. Thdụng Sự đánh giá (xem một vật có đáng giá không). **II.** Giá trị (chuẩn mực làm căn cứ để phán xét, để ứng xử). *Les valeurs morales, sociales, esthétiques: Giá trị đạo đức, giá trị xã hội, giá trị thẩm mỹ. Échelles de valeurs: Các thang giá trị. Les valeurs chrétiennes: Các giá trị Cơ đốc giáo.*

valeureusement [valøʀøzmɑ̃] adv. Hiếm (Một cách) dũng cảm.

valeureux, euse [valøʀø, øz] adj. Văn Dũng cảm, có dũng khí.

valgus [valgys] n. m. inv. và adj. Y Vẹo ra ngoài. *Valgus du pied: Chân vẹo ra ngoài.* ▷ Adj. (Trong các thành ngữ bằng tiếng Latinh dùng trong giải phẫu học, tính từ này phải hợp về giống và số với danh từ). *Genu valgum: Đầu gối vẹo ra ngoài. Tibia valga: Vẹo xương chày.* Trái varus.

validation [validasjõ] n. f. Sự hợp thức hóa.

valide [valid] adj. 1. Khỏe mạnh, tráng kiện. *Un homme valide: Một người khỏe mạnh.* Trái infirme, malade. 2. Hợp thức, có hiệu lực, hợp lệ. *Cet acte n'est pas valide: Giấy tờ này không hợp lệ.* Đồng valable.

validement [validmɑ̃] adv. LUẬT [Một cách] hợp pháp.

valider [valide] v. tr. [1] Hợp thức hóa. *Valider un titre de transport en le compostant: Bấm số để hợp thức hóa tấm phiếu giao thông. Valider une élection: Hợp thức hóa một cuộc bầu cử.*

validité [validite] n. f. 1. Sự hợp thức, sự có hiệu lực. *Faire proroger la validité d'un passeport: Gia hạn hộ chiếu.* 2. Tính giá trị, tính có thể chấp nhận. *La validité d'un point de vue: Giá trị của một quan điểm.*

valine [valin] n. f. SINHHÓA Valin.

valise [valiz] n. f. 1. Vali. ▷ *Faire sa valise, ses valises: Sắp xếp vali* (để đi đâu), chuẩn bị ra đi. 2. *Valise diplomatique*: Thùng, kiện giao liên ngoại giao.

valkyrie V. walkyrie.

vallée [vale] n. f. 1. Lưu vực (của một con sông). *Vallée jeune: Lưu vực trẻ. Vallée morte, sèche: Lưu vực chết, khô. Vallée en U, en auge* ou *glaciaire: Lưu vực hình chữ U, lưu vực lòng chảo hoặc lưu vực sông băng.* ▷ *La vallée de la Loire: Lưu vực sông Loire.* 2. Thung lũng. 3. Bóng *Vallée de larmes, de misère: Chốn trần gian khổ ải (đối lập với chốn thiên đường, cực lạc).*

valleuse [valøz] n. f. Đphg Lưu vực chết bị cắt cụt thẳng đứng trên vách đá (đặc biệt ở vùng Caux, bắc sông Seine, Pháp).

vallisnérie [valisneʀi] n. f. THỰC Rong mái chèo, tóc tiên nước.

vallon [valõ] n. m. Thung, thung lũng nhỏ.

vallonné, ée [valɔne] adj. Có nhiều thung. *Région vallonnée: Vùng có nhiều thung.*

vallonnement [valɔnmɑ̃] n. m. Địa thế có nhiều thung.

valoche [valɔʃ] n. f. Đgian Rương, hòm.

valoir [valwaʀ] v. [48] **A.** v. intr. **I.** 1. (Người) có giá trị. *"Je sais ce que je vaux et crois ce qu'on m'en dit"* (Corneille): *"Tôi biết mình có giá trị như thế nào và tôi tin những điều người ta nói với tôi về giá trị của tôi". Comme poète, il ne vaut rien: Với danh nghĩa là nhà thơ anh ta chẳng có giá trị gì.* 2. (Vật) Có giá trị, có ích lợi. *Cet habit ne vaut plus rien: Cái áo này chẳng còn tí giá trị nào nữa. Ces vers ne valent pas grand-chose: Những câu thơ này không có giá trị mấy. –Ne rien valoir pour qqn: Chẳng ích lợi gì đối với ai. L'alcool ne vous vaut rien: Rượu chẳng ích gì cho anh. Rien qui vaille*: Không có cái gì ra trò. *Ne faire rien qui vaille: Không làm được trò trống gì.* 3. Có trị giá bằng. *Cette étoffe vaut trois cents francs le mètre: Vải này trị giá ba trăm phrăng một mét. Tableau qui vaut très cher: Bức tranh giá rất đắt.* Đồng coûter. 4. Bằng, giá trị bằng. *Cent centimes valent un franc: Một trăm xăngtim bằng một phrăng.* Prov. *Un homme averti en vaut deux: Một người sành sỏi đáng bằng hai người.* ▷ v. pron. *Ces deux œuvres se valent: Hai tác phẩm này bằng nhau.* –Thay cho, có nghĩa là, tương đương với. *En chiffres romains, M vaut mille: Trong số La Mã, M tương đương với một nghìn.* Đồng équivaloir. 5. Đáng, xứng được. *Valoir la peine*: Đáng (làm việc gì). –Thân *Ca vaut le coup*: Thế cũng bõ công. 6. Có giá trị. Prov. *Donner et retenir ne vaut*: Bỏ thì thương, vương thì tội. –Có liên quan đến. *Ce que je lui dis vaut également pour vous: Điều tôi nói với nó có liên quan đến cả các anh nữa.* **II.** loc. verb. *À valoir:* Để khấu vào, trừ vào, tính vào. *Mille francs à valoir sur le montant d'une facture: Một nghìn phrăng để tính vào số tiền của một hóa đơn.* **III.** *Faire valoir:* 1. Làm tăng giá trị. *Cet acteur fait valoir le texte: Nghệ sĩ làm tăng giá trị bản văn.* ▷ v. pron. Tỏ ra trội hơn, khoe khoang. *Il cherche toujours à se faire valoir: Hắn ta luôn tìm cách khoe khoang.* 2. Khai khẩn, làm cho sinh lợi. *Faire valoir une terre: Khai khẩn một thửa đất.* 3. Đòi được hưởng. *Faire valoir ses droits: Đòi được hưởng quyền của mình.* **IV.**

loc. adv. *Vaille que vaille*: Ra sao thì ra, thế nào thì thế. *Il lui fallut poursuivre sa route vaille que vaille: Anh ấy phải theo đuổi con đường của mình, ra sao thì ra.* **V.** *Valoir mieux*: Tốt hơn là. *Un tiens vaut mieux que deux tu l'auras: Thà có một cái trong tay còn hơn là hai cái sẽ có.* –v.impers. *Il vaut mieux tenir que courir: Đứng tốt hơn chạy.* Thân *Ça vaut mieux comme ça*: Như thế tốt hơn. **B.** v. tr. *Valoir (qqch) à qqn:* Đưa lại, mang lại (cái gì) cho ai. Đồng attirer. *Cette affaire ne lui a valu que des ennuis: Việc này chỉ đem lại cho nó toàn chuyện buồn phiền.*

valorem (ad) V. ad valorem.

valorisation [valɔrizasjõ] n. f. Sự làm cho có giá trị; sự tăng giá hàng hóa; phương pháp hồi giá, chỉnh giá tiền tệ hay công trái.

valoriser [valɔrize] v. tr. [1] 1. Làm tăng giá trị kinh tế. *De grands travaux ont valorisé cette région côtière: Các công trình vĩ đại đã làm tăng giá trị kinh tế cho miền duyên hải này.* ▷ (Nghĩa trừu tượng) Nhấn mạnh giá trị. *Le romantisme a valorisé la passion: Chủ nghĩa lãng mạn đã nhấn mạnh sự đam mê.* 2. (Cách dùng theo nghĩa này thường bị phê phán) KTẾ Hồi giá. *Valoriser un investissement: Hồi giá một khoản đầu tư.*

valpolicella [valpɔlitʃel(l)a] n. m. inv. Rượu vang đỏ vùng Valpolicella (tỉnh Vêron, Italia).

valse [vals] n. f. 1. Điệu vanxơ. ▷ Điệu nhạc vanxơ. *Les valses de Johann Strauss: Các điệu vanxơ của Johann Strauss.* ▷ NHẠC Bản nhạc có nhịp vanxơ. *Valses de Chopin. Valses de Strauss.* 2. Bóng, Thân Sự luân chuyển. *Valse des préfets et des sous-préfets: Sự luân chuyển của các tỉnh trưởng và quận trưởng. Valse des prix: Sự thay đổi giá cả.*

valser [valse] v. intr. [1] 1. Nhảy vanxơ. 2. Bóng, Thân Bị quăng. *Il l'a envoyé valser contre un mur: Ông ta quăng nó vào tường.* –*Faire valser le personnel.* Hành hạ (ai). ▷ *Faire valser l'argent*: Tiêu tiền phung phí.

valseur, euse [valsœr, øz] n. 1. Người nhảy vanxơ. *Un bon valseur: Người nhảy vanxơ cừ.* 2. n. f. pl. Thgtục Hồn dái.

valvaire [valvɛr] adj. THỰC [Thuộc] mảnh vỏ. [Thuộc] van.

valve [valv] n. f. 1. ĐỘNG Mảnh vỏ sò. *La coquille des lamellibranches comporte deux valves: Loại sò lớp mang tấm có hai mảnh vỏ.* 2. THỰC Mảnh vỏ trái cây. 3. GPHẪU *Valve cardiaque*: Van tim. 4. ĐIỆN Van điôt. 5. KỸ Van điều chỉnh. ▷ Van điều hòa.

valvé, ée [valve] adj. KHTỰNHIÊN Có mảnh vỏ.

valvulaire [valvylɛr] adj. GPHẪU [Thuộc] van tim.

valvule [valvyl] n. f. 1. GPHẪU Van tim. *Valvule tricuspide: Van ba lá.* 2. THỰC Van nhỏ, mảnh nhỏ.

vamp [vãp] n. f. Đàn bà yêu quái làm say mê, người đàn bà quyến rũ, người đàn bà mê hoặc.

vamper [vãpe] v. tr. [1] Thân Làm mê hoặc, quyến rũ, cám dỗ. *Elle m'a vampé: Nàng đã làm tôi mê mẩn.*

vampire [vãpir] n. m. 1. Ma cà rồng, ma hút máu. 2. Bóng Kẻ giết người bí ẩn và bạo dâm. 3. Dơi quỷ (ở Nam Mỹ).

vampirique [vãpirik] adj. Văn Tham tàn, kẻ hút máu mủ người khác.

vampiriser [vãpirize] v. tr. [1] 1. Hút máu. 2. Bóng Bóc lột xương tủy, hút máu mủ đồng loại.

vampirisme [vãpirism] n. m. 1. Lỗithời Tệ ma cà rồng. 2. TÂMBỆNH Chứng hành dâm xác chết.

1. van [vã] n. m. NÔNG Sàng, nia.

2. van [vã] n. m. Xe chở ngựa đua.

vanadate [vanadat] n. m. HOÁ Vanađat.

vanadinite [vanadinit] n. f. KHOÁNG Vanađinit.

vanadique [vanadik] adj. HOÁ Vanađic.

vanadium [vanadjɔm] n. m. HOÁ Vanađi.

vanda [vãda] n. f. THỰC Lan quế.

vandale [vãdal] adj. và n. 1. adj. SỬ Người Văngđan (một trong những tộc Giecmanh). 2. n. Bóng Kẻ phá hoại văn vật, kẻ phá hoại vì ngu dốt. *Cabine téléphonique mise hors d'usage par des vandales: Buồng điện thoại không sử dụng được vì những kẻ ngu dốt phá hoại.*

vandalisme [vãdalism] n. m. Thói phá hoặc văn vật, sự phá hoại tác phẩm mỹ thuật. *Actes de vandalisme: Những hành vi hủy hoại văn vật.*

vandoise [vãdwaz] n. f. ĐỘNG Cá bạch.

vanesse [vanɛs] n. f. SÂU Bướm công ngày.

vanille [vanij] n. f. Quả vani; vani. *Crème, glace à la vanille: Kem vani.*

vanillé, ée [vanije] adj. [Có] mùi vani. *Sucre vanillé: Đường vani.*

vanillier [vanije] n. m. Cây vani.

vanilline [vanilin] n. f. HOÁ Vanilin.

vanillisme [vanilism] n. m. Y Chứng nhiễm độc vani.

vanillon [vanijõ] n. m. Vanilon (một thứ vani xấu).

vanité [vanite] n. f. 1. Văn Trạng thái, tính, điều hư vô, hư không, hư ảo, hư phù, phù hoa, vô thường. *La vanité des plaisirs terrestres: Tính hư ảo của thú vui trần tục.*

▷ Điều phù phiếm, sự hão huyền. *Les vanités du monde: Những trò phù phiếm của thiên hạ.* 2. Tính kiêu căng, tự đắc; tính khoe khoang, phô trương; sự lấy làm hãnh diện, hợm hĩnh. *Flatter la vanité de qqn: Kích vào sự hợm hĩnh của ai đó.* Đồng fatuité. ▷ *Tirer vanité de qqch: Tự đắc về cái gì.*

vaniteusement [vanitøzmɑ̃] adv. [Một cách] kiêu căng, tự phụ.

vaniteux, euse [vanitø, øz] adj. và n. Đầy tính kiêu căng, hợm mình, khoe khoang, phô trương, hiếu danh. *Il est sot et vaniteux: Thằng cha đó ngu ngốc và kiêu căng. Paroles vaniteuses: Lời lẽ khoe khoang, tự đắc.* ▷ Subst. *Quel vaniteux!: Nó mới hợm hĩnh làm sao!*

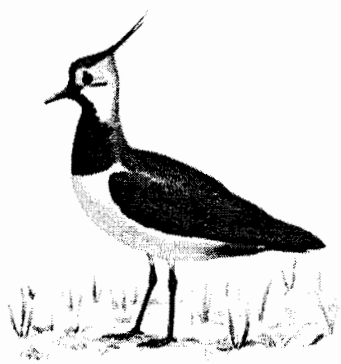
1. vannage [vanaʒ] n. m. KỸ Hệ thống cửa van.

2. vannage [vanaʒ] n. m. Sự sàng sảy.

1. vanne [van] n. f. Van, cửa van, cửa cống, cửa đập nước. *Vanne d'écluse:* Van cống.

2. vanne [van] n. f. Dgian Câu đùa bóng gió ác ý, câu nói xỏ. *Envoyer une vanne à qqn: Nói xỏ ai.*

vanneau [vano] n. m. Chim te te.



vanneau

vanneaux V. vannes.

vannelle [vanɛl] hay **vantelle** [vɑ̃tɛl] n. f. KỸ Cửa van nhỏ (ở đập nước). ▷ Van nhỏ (ở ống dẫn nước).

1. vanner [vane] v. tr. [1] KỸ Đặt van, đặt cửa van.

2. vanner [vane] v. tr. [1] 1. NÔNG Sàng, sảy (thóc). 2. Thân Làm mệt nhoài, mệt bở hơi tai. *Cet effort m'a vanné: Sự cố gắng đó đã làm tôi mệt nhoài.* –Au pp. *Je suis vanné!: Tôi hết hơi rồi!*

3. vanner [vane] v. intr. [1] Hiếm Nói xỏ ai.

vannerie [vanʀi] n. f. 1. Nghề đan lát. 2. Đồ đan lát.

vannes [van] n. f. pl. hay **vanneaux** [vano] n. m. pl. Những chiếc lông cánh to nhất của chim mồi.

vanneur, euse [vanœʀ, øz] n. 1. Người sàng, sảy (thóc). 2. n. f. Máy quạt thóc. Đồng *tarare.*

vannier, ière [vanje, jɛʀ] n. Thợ đan lát.

vannure [vanyʀ] n. f. NÔNG Trấu bụi sàng sảy.

vantail, aux [vɑ̃taj, o] n. m. Cánh cửa.

vantard, arde [vɑ̃taʀ, aʀd] adj. và n. Khoe khoang, khoác lác, huênh hoang. Đồng fanfaron.

vantardise [vɑ̃taʀdiz] n. f. Tính khoe khoang, tính huênh hoang; sự, lời khoe khoang, khoác lác. Đồng fanfaronnade, forfanterie.

vantelle V. vannelle.

vanter [vɑ̃te] I. v. tr. [1] Khoe, tán dương, ca tụng, ca ngợi, phô trương. *Vanter sa marchandise: Ca tụng hàng của mình. Des affiches colorées vantent les charmes de ces îles: Những tờ áp phích màu mè phô trương sự quyến rũ của các hòn đảo này.* II. v. pron. 1. Tán dương, khoác lác. *Il dit qu'il osera, mais je pense qu'il se vante: Nó bảo dám làm, nhưng tôi nghĩ nó nói khoác.* 2. Tự phụ, tự đắc. Loc. *Il n'y a pas de quoi se vanter: Chẳng có gì đáng huênh hoang; đó là một việc đáng hổ thẹn.* 3. Cố ra vẻ. *Il se vante d'en venir à bout: Anh ta cố ra vẻ hoàn thành thắng lợi.*

va-nu-pieds [vanypje] n. inv. Kẻ khố rách áo ôm, ăn mày, hành khất. Đồng gueux, vagabond.

vape [vap] n. f. loc. pop. *Être dans les vapes* (hay Hiếm hơn, *dans la vape*): Ngây dại, đờ ra. *–Tomber dans les vapes:* Ngất.

vapeur [vapœʀ] n. I. n. f. 1. Hơi, hơi nước. *Des vapeurs trainent, s'élèvent au-dessus du marais: Hơi nước kéo thành vệt dài, dâng lên trên đầm lầy.* 2. LÝ Khí bốc lên, hơi bốc lên. *Vapeur sèche: Khí khô,* đối lập với *vapeur saturante, humide: Hơi bão hòa, hơi ẩm.* 3. *Absol.* Hơi nước. *Faire cuire des aliments à la vapeur: Hấp thức ăn, đồ thức ăn. Bain de vapeur: Tắm hơi. Machine à vapeur: Máy chạy hơi nước.* –Thân *À toute vapeur*: Hết tốc lực. 4. Plur. Lỗithời Khí uất, khí giận, nộ khí. *Avoir des vapeurs: Có nộ khí.* ▷ Văn *Les vapeurs de l'ivresse, de l'orgueil: Hơi men, hơi kiêu ngạo.* Đồng fumées. II. n. m. Lỗithời Tàu thủy hơi nước.

vapocraquage [vapɔkʀakaʒ] n. m. KỸ Phương pháp crackin bằng hơi nước (tinh chế dầu mỏ).

vapocraqueur [vapɔkʀakœʀ] n. m. KỸ Thiết bị để tinh chế dầu mỏ bằng phương pháp crackin hơi nước.

vaporeusement [vapɔʀøzmɑ̃] adv. Hiếm Mờ mờ.

vaporeux, euse [vapɔRø, øz] adj. 1. Văn Mờ hơi nước. *Ciel vaporeux: Trời mờ hơi nước.* 2. Nhẹ, mỏng, trong suốt. *Robe vaporeuse: Chiếc áo đầm mỏng mảnh.*

vaporisateur [vapɔRizatœR] n. m. 1. Máy phun, hộp xịt, lọ bơm. V. pulvérisateur và atomiseur. 2. KỸ Thiết bị hóa hơi, bình chưng.

vaporisation [vapɔRizasjõ] n. f. 1. Sự phun, xịt. 2. LÝ Sự hóa hơi.

vaporiser [vapɔRize] **I.** v. tr. [1] 1. Phun, bơm, xịt. *Vaporiser du parfum: Bơm, xịt nước hoa.* –*Par ext. Vaporiser ses cheveux: Xịt tóc.* 2. Làm hóa hơi. **II.** v. pron. Hóa hơi.

vaquer [vake] v. [1] 1. v. intr. HCHÍNH Tạm nghỉ, tạm đình, ngừng hoạt động. *Les tribunaux vaqueront pendant un mois: Các tòa án tạm nghỉ trong một tháng.* 2. v. tr. indir. Chuyên chú, chăm lo. *Vaquer à ses occupations: Chăm lo công việc của mình.*

vaquero [vakeRo] n. m. Người chăn bò (ở các nước nói tiếng Tây Ban Nha.) –*Spécial.* Người dắt bò ra trường đấu.

var [vaR] n. m. ĐIỆN Varơ (đơn vị công suất phản kháng).

vara V. varus.

varaigne [vaRɛɲ] n. f. Đphg Cửa lấy nước biển (ở ruộng muối).

varan [vaRã] n. m. Kỳ đà.

varangue [vaRãg] n. f. HẢI Rẽ đáy của tàu thủy.

varappe [vaRap] n. f. Sự leo vách đá dựng đứng.

varapper [vaRape] v. intr. [1] Leo vách đá.

varappeur, euse [vaRapœR, øz] n. Người leo vách đá.

varech [vaRɛk] n. m. (Sing. collectif.) Tảo giạt vào bờ biển, rong biển, hải tảo.

varenne [vaRɛn] n. f. Đất hoang nhiều cát.

vareuse [vaRøz] n. f. 1. Áo ngắn của thợ, của thủy thủ. 2. Áo vét đồng phục. *Vareuse d'officier: Áo vét đồng phục của sĩ quan.* 3. Áo vét rộng, áo varơi.

varheure [vaRœR] n. m. ĐIỆN Varơ–giờ.

varheuremètre [vaRœRmɛtR] n. m. KỸ Varơ–giờ kế, đồng hồ varơ–giờ.

varia [vaRja] n. m. plur. 1. Học Tuyển tập tạp văn. 2. Bài báo hoặc phóng sự về nhiều đề tài khác nhau và thường là các giai thoại.

variabilité [vaRjabilite] n. f. Tính biến đổi, tính thất thường. *La variabilité des goûts: Tính biến đổi của thị hiếu.* ▷ SINH Tính biến dị, khả năng biến dị.

variable [vaRjabl] adj. và n. **I.** adj. 1. Biến đổi, thất thường. *Un courant d'intensité variable: Dòng điện cường độ biến thiên. Temps variable: Thời tiết thất thường.* ▷ THIÊN *Étoile variable: Ngôi sao có thể đổi dạng.* ▷ TOÁN *Grandeur, quantité variable: Đại lượng biến thiên.* ▷ NGPHÁP *Mot variable: Từ có thể đổi dạng (theo giống, số, thì).* 2. Có thể biến đổi được. *Hélice à pas variable: Chân vịt có nấc biến đổi.* **II.** n. 1. n. m. Khoảng giữa của thang chia độ đồng hồ đo khí áp, chỉ áp suất sập sùi, biến thiên. *L'aiguille du baromètre est passée du variable au beau fixe: Chiếc kim của khí áp kế đã dịch chuyển từ vùng chỉ áp suất sập sùi sang vùng chỉ áp suất ổn định.* 2. n. f. TOÁN Biến số, biến. *x représente la variable dans la fonction $f(x) = x^2$, qui associe à un nombre variable (x) son carré (x^2): x biểu thị biến trong hàm $f(x) = x^2$, hàm số này kết hợp bình phương của nó (x^2) với một số biến (x).*

variablement [vaRjabləmã] adv. Hiếm Biến đổi, thất thường.

variance [vaRjãs] n. f. 1. HÓA, LÝ Phương sai, tham biến. 2. THKÊ Biến thiên.

variante [vaRjãt] n. f. 1. Dị bản. *Variantes réunies dans une édition critique: Các dị bản tập hợp trong một cuốn sách phê bình.* 2. NGÔN Biến âm. ▷ Biến thể. *Ten! ou té! sont des variantes régionales (ou dialectales) de tiens: Ten! hoặc Té! là các biến thể địa phương (hay phương ngữ) của tiens!* 3. Biến dạng, biến thức. *Les variantes d'une recette de cuisine: Các biến dạng của một công thức nấu nướng.*

variateur [vaRjatœR] n. m. 1. KỸ Bộ biến, máy biến, bộ phận làm thay đổi đại lượng. *Variateur de tension: Biến áp.* 2. CƠ *Variateur de vitesse*: Bộ biến tốc, máy biến tốc.

variation [vaRjasjõ] n. f. 1. Sự biến đổi, biến đổi. *Variation de la couleur dans un dégradé: Sự biến đổi màu sắc thành nhạt dần. Les variations de l'opinion: Các biến đổi của dư luận.* ▷ Sự thay đổi giá trị. *Variation de température: Sự thay đổi nhiệt độ. Variation d'intensité d'un courant: Sự thay đổi cường độ dòng điện.* ▷ SINH Sự biến dị, biến dị. 2. NHẠC Sự biến tấu, biến tấu, biến điệu. ▷ Khúc biến tấu. *Variations pour piano de Beethoven: Các khúc biến tấu cho piano của Beethoven.*

varice [vaRis] n. f. Chứng phồng tĩnh mạch, giãn tĩnh mạch.

varicelle [vaRisɛl] n. f. Y Bệnh thủy đậu.

varicocèle [vaRikɔsɛl] n. f. Y Chứng giãn tĩnh mạch thừng tinh, chứng sa đì.

varié, ée [vaRje] adj. 1. Thay đổi, khác nhau, biến đổi, biến hóa, nhiều vẻ, biến thiên. *Une nourriture variée: Thức ăn thay đổi.* – *Terrain varié: Bãi đất mấp mô, ruộng mấp*

mô, mảnh đất gồ ghề. ▷ NHẠC *Air varié*: Điệu biến tấu. ▷ LÝ *Mouvement uniformément varié*: Chuyển động biến đổi đều. 2. Plur. *Hors-d'œuvre variés: Các món ăn khai vị khác nhau. Des tâches variées: Các nhiệm vụ khác nhau.*

varier [varje] v. [1] **I.** v. tr. 1. Thay đổi, đổi khác đi. *Varier la présentation d'un produit: Thay đổi cách trình bày một sản phẩm.* 2. Biến đổi, đổi khác. *Chercher à varier les menus: Tìm cách thay đổi thực đơn. Varier les plaisirs: Thay đổi thú vui.* **II.** v. intr. 1. Thất thường, thay đổi nhiều lần. *Son humeur varie souvent: Tính khí nó thay đổi luôn luôn.* 2. Thay đổi tùy trường hợp. *Les mœurs varient d'un pays à l'autre: Phong tục thay đổi từ nước này sang nước khác. Les prix varient d'un quartier à l'autre: Giá cả thay đổi từ khu này sang khu kia.* 3. (Chủ ngữ là danh từ chỉ người) Thay đổi thái độ, thay đổi ý kiến. –(Chủ ngữ số nhiều) Có ý kiến khác nhau. *Les philosophes varient sur ce point: Về điểm này các nhà triết học có ý kiến khác nhau.*

variété [varjete] n. f. 1. Tính biến hóa, sự khác nhau, sự bất đồng; tính nhiều vẻ, sự đa dạng. *Travail qui manque de variété: Công việc thiếu đa dạng. La variété des opinions: Ý kiến khác nhau.* 2. Kiểu, thức, thứ, loại. *Ce commerçant dispose d'une grande variété d'articles: Nhà buôn này có rất nhiều thứ hàng quá.* 3. SINH Thứ. 4. TOÁN Đa tạp. 5. Plur. Tạp diễn, tạp kỹ. *Émission télévisée de variétés: Chương trình tạp kỹ phát trên vô tuyến.*

variole [varjɔl] n. f. Y Bệnh đậu mùa. *Louis XV mourut de la variole: Vua Louis XV đã chết vì bệnh đậu mùa. La variole a disparu dans les pays où la vaccination a été rendue obligatoire: Ở những nước có tiêm chủng bắt buộc thì bệnh đậu mùa đã biến mất.* Đồng Cũ petite vérole.

varioléd, ée [varjɔle] adj. Y Nốt rỗ do bị đậu mùa.

varioleux, euse [varjɔlø, øz] adj. và n. Y Đậu mùa, người bị đậu mùa.

variolique [varjɔlik] adj. Y [Thuộc] đậu mùa. *Pustule variolique: Mụn đậu mùa.*

variomètre [varjɔmɛtr] n. m. 1. ĐIỆN Cái biến cảm. 2. HKHÔNG Biến tốc kế.

variqueux, euse [varikø, øz] adj. Y Thuộc chứng giãn tĩnh mạch. *Ulcère variqueux: Loét giãn tĩnh mạch.*

varistance [varistãs] n. f. ĐIỆN Varixto (bán dẫn mà điện trở biến đổi theo điện áp).

varlet [varlɛ] n. m. Cũ Đầy tớ, người hầu, thị đồng.

varlope [varlɔp] n. f. KỸ Cái bào ghép.

varloper [varlɔpe] v. tr. [1] KỸ Bào (gỗ).

varron [varõ] n. m. YTHÚ 1. Giòi da. 2. Lỗ giòi da (trên da trâu bò).

varronné, ée [varɔne] adj. YTHÚ Bị giòi da (da trâu, bò).

varus [varys] n. m. inv. và adj. Y Vẹo vào trong. ▷ Adj. *Pied bot varus: Bàn chân vẹo vào trong.* (Trong các cụm từ tiếng latinh dùng trong giải phẫu học, tính từ biến đổi theo giống và số) *Coxa vara: Vẹo hông. Genu varum: Chân vòng kiềng.*

varve [varv] n. f. ĐCHẤT Trầm tích lớp. *L'étude des varves (glaciaires) permet de dater les terrains quaternaires: Việc nghiên cứu các trầm tích lớp (thời kỳ sông băng) cho phép xác định tuổi đất thuộc kỳ thứ tư.*

vas(o)- Yếu tố có nghĩa là "cái đựng", "bình", "ống".

vasard, arde [vazar, ard] adj. HẢI Có bùn, lẫn bùn. *Sable vasard: Cát lẫn bùn.* ▷ N. m. Đáy cát có lẫn bùn.

vasculaire [vaskylɛr] adj. 1. GPHẪU [Thuộc] mạch. *Système vasculaire: Hệ mạch.* 2. THỰC *Plantes vasculaires*: Cây có mạch. ▷ *Les cryptogames vasculaires: Thực vật hoa ẩn có mạch (dương xỉ).*

vascularisation [vaskylarizasjõ] n. f. GPHẪU Sự phân bố mạch, sự tạo mạch.

vascularisé, ée [vaskylarize] adj. GPHẪU Có mạch. *Organe vascularisé: Cơ quan có mạch.*

1. vase [vɑz] n. f. Bùn, bùn lầy.

2. vase [vɑz] n. m. Bình, lọ, chậu, vại, lu, vò, ché. *Vase en verre, en bronze: Chiếc bình thủy tinh, bình bằng đồng. Vase antique: Bình, lọ cổ. –Vase de nuit*: Bô, chậu đái đêm. ▷ Bình thí nghiệm (lý, hóa). ▷ THCHÚA *Vases sacrés: Bình dựng bánh thánh.* ▷ LÝ *Vases communicants*: Bình thông nhau. *–Principe des vases communicants: Nguyên tắc bình thông nhau.* ▷ Loc. Bóng *En vase clos*: Tách biệt với thế giới bên ngoài. *Enfant élevé en vase clos: Đứa trẻ nuôi dưỡng tách biệt với thế giới bên ngoài.* ▷ KỸ *Vase d'expansion*: Bình giãn nở.

vasectomie [vazɛktɔmi] n. f. PHẪU Thủ thuật cắt ống dẫn tinh.

vaseline [vazlin] n. f. Vadolin.

vaseliner [vazline] v. tr. [1] Bôi vadolin.

vaseux, euse [vazø, øz] adj. 1. Có bùn. 2. Bóng, Thân Phờ phạc. *Être vaseux.* 3. Thân Lúng túng, lộn xộn, ngây ngô, khó hiểu. *Discours vaseux: Nói năng lúng túng.*

vasière [vazjɛr] n. f. Đphg hay KỸ 1. Chỗ bùn lầy. 2. Bể tích nước mặn (cho ruộng muối). 3. Bãi [nuôi] vẹm.

vasistas [vasistas] n. m. Tấm cửa nhỏ trổ trên cửa lớn, lá cửa con (trong cánh cửa lớn); kính chớp cửa xe hơi; cửa ghisê.

vaso– V. vas(o)–.

vaso(–)constricteur, trice [vazokõstʀiktœʀ, tʀis] adj. và n. m. SLÝ, Y Co mạch. *Nerf, médicament vasoconstricteur: Thần kinh, thuốc co mạch.* ▷ N. m. *Un vasoconstricteur: Thuốc co mạch.*

vaso(–)constriction [vazokõstʀiksjõ] n. f. Sự co mạch.

vaso(–)dilatateur, trice [vazodilatatœʀ, tʀis] adj. SLÝ, Y Giãn mạch, trương mạch. ▷ N. m. *La papavérine est un vasodilatateur: Paravêrin là một loại thuốc giãn mạch.*

vaso(–)dilatation [vazodilatasjõ] n. f. Sự giãn mạch, sự trương mạch.

vaso(–)moteur, trice [vazomɔtœʀ, tʀis] adj. SLÝ, Y Vận mạch. *Action vasomotrice: Sự vận mạch.* ▷ N. m. *Les vasomoteurs:* Dây thần kinh vận mạch.

vasomotricité [vazomɔtʀisite] n. f. SLÝ Sự vận mạch.

vasopresseur [vazopʀesœʀ] n. m. Y Chất làm co động mạch.

vasopressine [vazopʀesin] n. f. Y Vazoprexin, hocmôn co mạch. Đồng hormone antidiurétique (Viết tắt A.D.H.)

vasouillard, arde [vazujaʀ, aʀd] adj. Thân Lúng túng, tối nghĩa. *Une excuse vasouillarde: Lúng túng xin lỗi.*

vasouiller [vazuje] v. intr. [1] Thân Lúng ta lúng túng. *Il a vasouillé devant l'examinateur: Nó cứ lúng ta lúng túng trước giám khảo.*

vasque [vask] n. f. Bồn nước phun (trong vườn hoa). ▷ Cúp loe miệng (trang trí bàn ăn), bình nhỏ, thủy bàn. *Vasque fleurie: Cúp loe miệng có cắm hoa.*

vassal, ale, aux [vasal, o] n. và adj. SỬ Chư hầu, bồi thần. ▷ Bóng Người, nước lệ thuộc vào người hoặc nước khác.

vassalisation [vasalizasjõ] n. f. Sự lệ thuộc, trạng thái lệ thuộc.

vassaliser [vasalize] v. tr. [1] Bắt lệ thuộc, buộc làm chư hầu.

vassalité [vasalite] n. f. SỬ Phận chư hầu, chế độ chư hầu. ▷ Bóng Sự lệ thuộc.

vassive hay **vacive** [vasiv] n. f. Phngữ Cừu cái hai tuổi, chưa đẻ con.

vaste [vast] adj. (và n. m.) 1. Rộng, mênh mông. *Un vaste domaine: Đất đai mênh mông.* 2. To, lớn, rộng rãi. *Un vaste hangar: Nhà kho rộng rãi.* –Bóng Lớn lao. *De vastes desseins: Những dự định lớn lao.* –Thân *Une vaste fumisterie:* Trò cợt nhả quá đáng. *Un vaste groupement d'animaux: Một đám súc vật đông đúc.* 4. GPHẪU *Les muscles vastes:* Cơ rộng. ▷ Subst. *Les vastes interne et externe: Cơ rộng trong và cơ rộng ngoài.*

vastement [vastəmã] adv. Hiếm Rộng, rộng rãi, rộng khắp; rất, hết sức.

vaticane [vatikan] adj. f. [Thuộc] Tòa thánh, [thuộc] Vaticăng. *La diplomatie vaticane: Ngoại giao Vaticăng.* –Subst. *La Vaticane: Thư viện Vaticăng.*

vaticinateur, trice [vatisinatœʀ, tʀis] n. Văn Nhà tiên tri, người tiên đoán.

vaticination [vatisinasjõ] n. f. Văn Sự, lời tiên tri, tiên đoán.

vaticiner [vatisine] v. intr. [1] Văn Tiên tri, tiên đoán. ▷ Khinh Kể lể những chuyện hoang tưởng.

va–tout [vatu] n. m. inv. Sự dốc hết tiền đánh một ván (cờ). ▷ Bóng *Jouer son va–tout: Chơi được ăn cả ngã về không.*

vau [vo] n. m. XDỰNG Ván đỡ vòm (khi đang xây vòm).

vauchérie [voʃeʀi] n. f. THỰC Tảo không đốt.

vauclusien, ienne [voklyzjɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] tỉnh Vaucluse (Pháp). ▷ ĐCHẤT *Source vauclusienne:* Mạch nước Vaucluse.

vaudeville [vodvil] n. m. 1. Cũ Bài hát dân gian châm biếm. 2. Vở ca múa kịch (thế kỷ XVIII). 3. Mới Kịch vui vôđơvin.

vaudevillesque [vodvilesk] adj. Như kịch vui, nực cười. *Situation, aventure vaudevillesque: Tình thế nực cười, cuộc dan díu nực cười.*

vaudevilliste [vodvilist] n. m. Người soạn vôđơvin, người soạn kịch vui.

1. vaudois, oise [vodwa, waz] n. TÔN Người theo giáo phái Valđô, [thuộc] giáo phái Valđô. ▷ Adj. *Secte vaudoise:* Giáo phái Valđô.

2. vaudois, oise [vodwa, waz] adj. và n. [Thuộc] xứ Vaud, người xứ Vaud (Thụy Sĩ).

vaudou [vodu] n. m. và adj. inv. Đạo Vôđu (ở vịnh Ghinê, quần đảo Ăngti và Brazilia). –Thần Vôđu. ▷ Adj. inv. *Cérémonie vaudou:* Nghi lễ của đạo Vôđu.

vau–l'eau (à) V. à vau–l'eau.

vaurien, ienne [voʀjɛ̃, jɛn] n. 1. Lỗithời Người trâng tráo, đồ vô lại. ▷ *Par exag.* Trẻ con mất dạy. Đồng garnement. 2. (Viết hoa) *Vaurien:* Thuyền buồm.

vautour [votuʀ] n. m. 1. Chim kền kền. *Vautours américains (condor): Kền kền Nam Mỹ. Vautours de l'Ancien Monde (gypaète, griffon), classés dans la même famille que les buses et les aigles: Kền kền của Cựu Thế giới (diều hâu, kền kền nâu) được xếp cùng họ với các loại diều mốc và đại bàng.* 2. Bóng, Văn Người tàn bạo, tham tàn.



vautour

vautrait [votʀɛ] n. m. SĂNDỒN Đàn chó săn lợn rừng.

vautrer (se) [votʀe] v. pron. [11] 1. Lăn, đầm mình. *Porc qui se vautrait dans la boue: Con lợn đầm mình trong bùn.* 2. Buông xuôi, nằm xoài, nằm lăn, đầm mình. *Se vautrer sur son lit: Nằm lăn ra giường.* ▷ Bóng, Khinh *Se vautrer dans le vice, la paresse: Đắm mình trong cảnh trụy lạc, đắm mình trong sự lười nhác.*

vavasseur [vavasœʀ] n. m. SỬ Thứ hầu. Đồng (Hiếm) vavassal.

va-vite (à la) [alavavit] loc. adv. Thân Hấp tấp, vội vã.

veau [vo] n. m. **I.** 1. Con bê. *Veau de lait.* Bê còn bú mẹ; con bê nuôi bằng sữa và bột để cho thịt trắng; bê sữa. ▷ Loc. *Pleurer comme un veau*: Khóc nức nở. –*Tuer le veau gras*: Tiệc tùng linh đình. –*Adorer le veau d'or*: Thờ thần kim tiền, ham tiền. 2. Thịt bê. *Blanquette de veau: Món ragu thịt bê.* 3. Da bê (đã thuộc). –*Par ext.* Da bò thiến non, da bò cái tơ (thuộc). *Sac en veau: Túi da bê.* 4. Bóng, Thân Người ngờ nghệch, chậm chạp. ▷ Thân Xe ô tô ì ạch. –Con ngựa chạy tồi. **II.** *Veau marin*: Hải cẩu (ở các biển châu Âu).

vecteur [vɛktœʀ] n. m. 1. TOÁN Vectơ. ▷ *Champ de vecteurs: Trường vectơ.* ▷ Adj. *Rayon vecteur: Vectơ tia.* 2. QUÂN Thiết bị (tên lửa, máy bay...) có khả năng chuyển tải vũ khí, chất nổ (đặc biệt là chất nổ hạt nhân). 3. Y Vật chủ trung gian truyền nhiễm. *L'anophèle, vecteur du paludisme: Muỗi anôphen là vật chủ trung gian truyền bệnh sốt rét.*

vectoriel, ielle [vɛktɔʀjɛl] adj. TOÁN [Thuộc] vectơ. *Espace vectoriel: Không gian vectơ.*

vécu, ue [veky] adj. và n. m. Đã trải qua, đã sống, có thực. *Un roman vécu: Một chuyện tiểu thuyết có thực.* ▷ TRIẾT *Le temps vécu*: Thời gian đã sống, thời gian theo chủ quan. ▷ N. m. *Le vécu*: Vốn sống, kinh nghiệm từng trải.

Veda [veda] n. m. Học Kinh Vệ đà (Ấn Độ). *Les quatre Vedas sont le Rigveda, le Yajurveda, le Sâmaveda et l'Atharvaveda et se composent de recueils d'hymnes et de préceptes sacerdotaux rédigés en sanskrit archaïque: Bốn bộ kinh Vệ đà là Rigveda, Yajurveda, Sâmaveda và Atharvaveda, bao gồm các tập kinh tụng niệm và các điều răn giới của tăng lữ, được viết bằng tiếng Phạn cổ.*

vedettariat [vədetaʀja] n. m. Sự trở thành ngôi sao, sự nổi danh (về điện ảnh, sân khấu). ▷ Ứng xử của ngôi sao. *Donner dans le vedettariat: Mắc vào cách ứng xử của ngôi sao.*

vedette [vədɛt] n. f. **I.** Lính tuần tra. **II.** 1. *Mettre en vedette un mot, un nom*: In riêng thành tiêu đề chữ to. Bóng *Mettre qqn en vedette*: Làm nổi bật ai, đề cao ai. 2. *Avoir la vedette*: Có tài tử ngôi sao, có tài tử đầu bảng. –Bóng *Avoir, tenir la vedette, être en vedette*: Giữ địa vị quan trọng, có vai trò chủ yếu, nổi bật. 3. Diễn viên, nghệ sĩ nổi tiếng, tài tử trứ danh, ngôi sao, minh tinh. *Vedette de cinéma, de la chanson: Ngôi sao điện ảnh (minh tinh màn bạc), ngôi sao ca nhạc.* –*Par anal.* Nhân vật nổi tiếng. *Vedette du bareau: Luật sư nổi tiếng.* **III.** 1. Tàu tuần tra. 2. Thuyền máy.

védique [vedik] adj. [Thuộc] kinh Vệ đà. *Langue védique: Tiếng Phạn cổ của kinh Vệ đà.*

védisme [vedism] n. m. Đạo Vệ đà, Vệ đà giáo.

védutiste [vedytist] n. m. MỸ Tranh phong cảnh thành thị có các cảnh sinh hoạt đời thường (thế kỷ XVIII).

végétal, ale, aux [veʒetal, o] n. m. và adj. **I.** n. m. Thực vật, cây cỏ, thảo mộc. **II.** adj. 1. [Thuộc] cây cối, [thuộc] thực vật. *Cellule végétale: Tế bào thực vật.* 2. *Spécial.* Có nguồn gốc thực vật, từ thực vật. *Huile végétale: Dầu thực vật. Terre végétale: Thảm thực vật.*

végétalisme [veʒetalism] n. m. Hiếm Sự ăn chay hoàn toàn, ăn chay thuần.

végétarien, ienne [veʒetaʀjɛ̃, jɛn] adj. 1. Ăn chay (chỉ ăn thức ăn thảo mộc): *Régime végétarien: Chế độ ăn chay.* 2. Người ăn chay. ▷ Subst. *Un végétarien: Một người ăn chay.*

végétarisme [veʒetaʀism] n. m. Sự ăn chay chỉ kiêng thịt.

végétatif, ive [veʒetatif, iv] adj. 1. Sinh dưỡng. –*Appareil, organes végétatifs des plantes: Bộ máy, các cơ quan sinh dưỡng của cây cối.* ▷ *Multiplication végétative: Sự nhân giống sinh dưỡng.* 2. SLV Thuộc về hoạt

động của hệ thần kinh sinh dưỡng hoặc hệ thần kinh tự chủ. *Fonctions végétatives de l'organisme: Các chức năng sinh dưỡng của cơ thể.* 3. Bóng Vật vờ, leo lắt, như cỏ cây (không có hoạt động trí tuệ). *Mener une vie végétative: sống cuộc đời leo lắt.*

végétation [veʒetasjõ] n. f. 1. Sự sinh trưởng, sự phát triển (của cây cối). *Période de végétation: Giai đoạn sinh trưởng (của cây.)* 2. Thực bì, thảm thực vật. *La végétation riante de cette vallée: Thảm thực vật đẹp mắt của thung lũng đó. La végétation tropicale: Thực bì nhiệt đới, thảm thực vật nhiệt đới.* 3. GPHẪU Sự sùi. ▷ Spécial. *Les végétations (adénoïdes):* Sùi vòm họng, bệnh VA. *Les végétations apparaissent surtout dans l'enfance: Bệnh sùi vòm họng, sưng VA thường xuất hiện ở thời thơ ấu.*

végéter [veʒete] v. intr. [16] 1. Hiếm Sinh trưởng, mọc (cây cối), lớn. 2. Bóng, Khinh Sống leo lắt, sống buồn tẻ, vô vị, sống khổ sống sở. *Végéter dans un emploi subalterne: Sống cuộc đời buồn tẻ của một nhân viên quèn.* –Nhỏ mọn, tầm thường. *Cette affaire végète: Công việc này nhỏ mọn, tầm thường.*

véhémence [veemãs] n. f. Văn Hăng, hăng hái, mãnh liệt, kịch liệt. *Parler avec véhémence: Nói hăng.*

véhément, ente [veemã, ãt] adj. Văn Nồng nhiệt, hăng, hăng hái, mãnh liệt, kịch liệt. *Un orateur, un discours véhément: Một diễn giả hăng hái, một diễn văn nồng nhiệt.*

véhémentement [veemãtmã] adv. Văn và Lỗithời [Một cách] hăng hái, mãnh liệt.

véhiculaire [veikylɛʀ] adj. Học Truyền, phương tiện truyền (ngôn ngữ). *Langue véhiculaire: Chuyển ngữ.*

véhicule [veikyl] n. m. 1. Văn Vật, phương tiện chuyển tải; vật, phương tiện truyền. *L'air est le véhicule du son: Không khí là vật truyền âm.* –DƯỢC Tá dược lỏng. 2. (Nghĩa trừu tượng). Phương tiện truyền. *La télévision est un puissant véhicule de l'information: Vô tuyến truyền hình là một phương tiện truyền thông mạnh mẽ.* ▷ TÔN Con đường giải thoát (trong đạo Phật), pháp luân. 3. Mọi loại phương tiện giao thông; xe, xe cộ, tàu bè. *Véhicule automobile: Xe ô tô. Véhicules utilitaires: Xe chuyên dụng.* ▷ *Véhicule spatial* hay *de lancement*: Tên lửa vũ trụ, tên lửa phóng, (vào không gian).

véhiculer [veikyle] v. tr. [1] 1. Vận chuyển, chuyển di, truyền đạt, truyền. *Les médias qui véhiculent l'information: Các phương tiện truyền bá thông tin.* 2. Chuyên chở, chở bằng xe cộ, tàu bè.

veille [vɛj] n. f. **I.** 1. Sự thức, sự tỉnh, sự thức đêm. *Longue veille: Thức lâu. L'état de veille et l'état de sommeil: Trạng thái thức và trạng thái ngủ.* 2. Sự thức để gác, việc gác đêm, việc canh tuần. *Prendre la veille: Gác đêm, canh tuần, xem chừng.* –*Poste de veille: Trạm canh tuần.* **II.** Hôm trước, hôm qua, bữa qua. *La veille de Pâques: Hôm trước ngày lễ Phục sinh.* –Loc. *À la veille de*: Ngay trước, lúc sắp, gần sát lúc. *À la veille de la Révolution: Ngay trước Cách mạng.* –*À la veille de* (+ inf.): Sắp, sắp sửa. *Il était à la veille d'y renoncer: Nó sắp từ bỏ điều đó.* ▷ Loc. Thân *C'est pas demain la veille*: Không phải ngày một ngày hai là xong.

veillée [vɛje] n. f. 1. Buổi tối, lúc ăn tối xong, thời gian trò chuyện sau bữa ăn tối, cuộc hội họp chuyện vãn lúc ban tối. *Les longues veillées d'hiver: Những buổi tối mùa đông dài dằng dặc ngồi chuyện vãn.* 2. Sự thức đêm để trông nom người bệnh, sự túc trực ban đêm bên người chết. ▷ Loc. *Veillée d'armes*: Đêm thức chuẩn bị thụ phong kỵ sĩ. –Bóng Sự chuẩn bị tinh thần (trước một việc quan trọng).

veiller [vɛje] v. [1] **I.** v. intr. 1. Thức, thức đêm. *Veiller auprès d'un malade: Thức bên người bệnh.* 2. Gác đêm. –*Par ext.* Cảnh giới, cảnh giác. 3. Chuyện trò sau bữa ăn tối. **II.** v. tr. 1. tr. dir. Túc trực ban đêm bên cạnh. *Veiller un blessé: Túc trực ban đêm bên người bị thương.* 2. tr. indir. *Veiller à qqch*: Chăm chút, chăm lo đến, canh chừng, để ý. *Veiller au salut de l'État: Chăm lo đến an ninh Nhà nước. Veillez à ce qu'il n'arrive rien: Hãy canh chừng đừng để xảy ra chuyện gì.* ▷ *Veiller sur qqn*: Để mắt đến, chăm chú theo dõi ai.

veilleur, euse [vɛjœʀ, øz] n. Người thức đêm. ▷ Lính gác đêm, người canh tuần. –*Veilleur de nuit: Người gác đêm, người trực đêm, người bảo vệ ban đêm (ở công sở, khu phố, bệnh viện, khách sạn...)*

veilleuse [vɛjøz] n. f. 1. Đèn ngủ. ▷ *Mettre une lampe en veilleuse*: Vặn nhỏ đèn, che bớt ánh sáng. Bóng *Mettre une affaire en veilleuse*: Tạm thời giảm hoạt động. 2. KỸ Ngọn chong (của một bếp ga...).

veinard, arde [venaʀd, aʀd] n. Thân Người may mắn, người số đỏ. ▷ Adj. *Il est veinard: Anh ta là người may mắn.*

veine [vɛn] n. f. **I.** 1. Tĩnh mạch. *Veines caves, coronaires: Tĩnh mạch chủ, tĩnh mạch vành.* ▷ Loc. *S'ouvrir les veines*: Cắt đứt tĩnh mạch ở cổ tay (để tự tử.) –Bóng *Se saigner aux quatre veines pour qqn*: Chi tiêu cạn túi, chịu thiếu thốn vì ai. 2. Par métaph. *Avoir du sang dans les veines*: Có nghị lực, can đảm. **II.** 1. Vỉa (mỏ). 2. Vân (đá, gỗ). *Un marbre gris avec des veines noires: Đá*

hoa cương xám vân đen. 3. Gân (lá). **III.** Bóng 1. Cảm hứng. *La veine poétique de cet auteur: Thi hứng của tác giả. Une œuvre de la même veine: Tác phẩm có cùng nguồn cảm hứng.* ▷ *Être en veine de:* Sẵn lòng, có hứng. *Être en veine de confidence: Sẵn lòng tâm sự.* 2. Thân May mắn, đỏ, hên. *Avoir de la veine: Có vận đỏ.*

veiné, ée [vene] adj. Nổi tĩnh mạch, nổi gân; có vân (gỗ, đá), có gân (lá); có vỉa, thành vỉa (mỏ).

veiner [vene] v. tr. [1] Trang trí giả vân gỗ hoặc vân đá.

veinette [vɛnɛt] n. f. KỸ Bút tô giả vân.

veineux, euse [venø, øz] adj. 1. [Thuộc] tĩnh mạch. *Système veineux: Hệ tĩnh mạch.* 2. Có vân. *Marbre veineux:* Đá có vân.

veinule [venyl] n. f. 1. GPHẪU Tĩnh mạch con. 2. THỰC Gân con (của lá).

veinure [venyʀ] n. f. Hình vân, mặt vân.

vêlage [vɛlaʒ] hay **vêlement** [vɛlmã] n. m. 1. Sự đẻ (của bò cái). 2. ĐỊA *Vêlage:* Sự rã thành núi băng trôi.

vélaire [vɛlɛʀ] adj. và n. f. ÂM Âm vòm mềm. *Consonne vélaire: Phụ âm vòm mềm.* ▷ N. f. *[k] est une vélaire: [k] là một phụ âm vòm mềm.*

vélani [velani] n. m. THỰC Cây sồi Hy Lạp.

vélar [velaʀ] n. m. THỰC 1. Cây cải tỏi. 2. Đồng sisymbre.

vélarisation [velaʀizasjõ] n. f. ÂM Hiện tượng vòm mềm hóa.

velarium hay **vélarium** [velaʀjɔm] n. m. CỔ LA Vải lều (che phía trên sân khấu để làm mái).

velche hay **welche** [vɛlʃ] n. Khinh Cũ 1. Người Pháp dốt nát, ngu độn. –*Par ext.* Người dốt nát, ngu độn, thô lỗ, quê mùa, cục mịch. 2. Từ miệt thị của người Đức gọi những gì thuộc về Pháp, Bỉ, vùng Thụy Sĩ nói tiếng Pháp hoặc (đôi khi) Italia.

veld hay **veldt** [vɛlt] n. m. ĐỊA Savan cỏ cao, đồng cỏ rộng ở Nam Phi.

vêler [vɛle] v. intr. [1] Đẻ (bò).

vélie [veli] n. f. ĐỘNG Nhện nước.

véligère [veliʒɛʀ] adj. ĐỘNG Có diềm bơi. *Larve véligère de certains mollusques: Ấu trùng có diềm bơi của một số động vật thân mềm.*

vélin [velɛ̃] n. m. 1. Da bê con thuộc mịn, giấy da bê; sách chép trên giấy da bê. *Manuscrit sur vélin: Bản viết tay trên giấy da bê.* 2. *Papier vélin* hay, absol, *vélin:* Giấy vêlanh, giấy rất trắng, chất lượng thượng hạng.

véliplanchiste [veliplãʃist] n. THỂ Người chơi lướt ván buồm.

vélique [velik] adj. HẢI [Thuộc] buồm. –*Centre, point vélique: Tâm, điểm hứng gió.*

vélite [velit] n. m. 1. CỔ LA Khinh binh. 2. SỬ Quân cận vệ (của Napôlêông).

vélivole [velivɔl] adj. và n. Học [Thuộc] lượn bằng buồm; người chơi tàu lượn; ▷ Subst. *Un(e) vélivole:* Người chơi tàu lượn.

velléitaire [vɛlleitɛʀ] adj. và n. Manh ý, manh tâm, định tâm, thoáng có ý định. ▷ Subst. *Un(e) velléitaire: Người manh tâm.*

velléité [vɛlleite] n. f. Mới thoáng có ý định. *Les velléités de réforme de l'État: Những ý định thoáng qua về cải cách Nhà nước. Les velléités de ce lâche: Manh ý của kẻ hèn nhát đó.*

vélo [velo] n. m. Thân Xe đạp. *Partir en (à) vélo: Đi bằng xe đạp. Faire du vélo: Đạp xe.* –Chữ tắt của vélocipède.

véloce [velɔs] adj. Văn Mau lẹ, nhanh nhẹn.

vélocipède [velosipɛd] n. m. Xe đạp cổ. ▷ Mới, Đùa Xe đạp.

vélocipédique [velosipedik] adj. Cổ hay Đùa Thuộc về xe đạp cổ.

vélocité [velɔsite] n. f. Văn hay Học Tính mau lẹ, sự nhanh nhẹn, thần tốc. *Exercices de vélocité, au piano, à la guitare, etc: Những bài tập để rèn tính nhanh nhẹn trong việc chơi piano, ghita.*

vélodrome [velodʀom] n. m. Đường đua xe đạp.

vélomoteur [velomɔtœʀ] n. m. Xe máy. ▷ Thdụng Xe máy phân khối nhỏ.

vélomotoriste [velomɔtɔʀist] n. Người điều khiển xe máy.

velot [vəlo] n. m. KỸ Da bê chết lúc sinh (đem thuộc thành giấy da bê).

velours [vəluʀ] n. m. 1. Nhung. *Velours de soie, de coton: Nhung tơ tằm, nhung sợi bông. Velours uni, côtelé: Nhung trơn, nhung kẻ.* ▷ *Velours de laine: Nhung len. Tapis de velours d'une table de jeu: Thảm nhung của bàn chơi bạc.* –Loc. CHƠI *Jouer sur le velours:* Đánh bạc với tiền được. –Bóng *Dans cette affaire, il joue sur du velours:* Việc ấy nó làm dễ như bỡn. 2. Sự mượt mà, sự mềm mại. *Le velours de sa peau: Sự mềm mại của làn da.* –Loc. *Chat qui fait patte de velours:* Mèo quặp móng vào. –Bóng *Faire patte de velours:* Khéo léo, dịu dàng (để che giấu một ý định xấu). ▷ *Par ext.* Sự êm dịu, dịu dàng. *Ce vin est un velours pour l'estomac: Rượu uống êm dạ –Faire des (ses) yeux de velours: Nhìn bằng đôi mắt dịu dàng.*

velouté, ée [vəlute] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Mượt như nhung. *Pêche veloutée: Quả đào lông mịn như nhung.* ▷ *Par ext.* Êm, dịu. *Potage velouté: Canh ngọt dịu.* 2. [Có] hoa

nhung (vải, giấy). **II.** n. m. 1. Sự mượt mà, dịu ngọt. *Le velouté d'un fruit, d'un vin: Sự mượt mà của trái cây, sự dịu ngọt của rượu vang.* 2. Món canh dịu ngọt. *Un velouté de tomates: Canh cà chua nấu dịu.*

velouter [vəlute] v. tr. [1] 1. Làm cho mượt như nhung. 2. Làm cho êm, làm cho dịu dàng.

velouteux, euse [vəlutø, øz] adj. Êm như nhung, mượt như nhung.

veloutier [vəlutje] n. m. KỸ Thợ dệt nhung.

veloutine [vəlutin] n. f. Vải giả nhung.

velte [vɛlt] n. f. 1. Vento, đơn vị do dung tích bằng 7,5 lít. 2. Thước, que đo thùng rượu.

velu, ue [vəly] adj. 1. Có lông, đầy lông, lông lá. *Des bras velus: Cánh tay lông lá.* 2. THỰC Phủ lớp lông mịn. *Feuille velue: Lá phủ lớp lông mịn.*

velum hay **vélum** [velɔm] n. m. **I.** Tấm vải che. *Velum d'une terrasse de café: Vải che thêm một tiệm cà phê.* **II.** ĐỘNG 1. Diềm dù (ở sứa). 2. Màng tiêm mao (ở ấu trùng có diềm bơi của loài động vật thân mềm).

velvet [vɛlvɛt] n. m. KỸ (Anglicisme) Nhung vải kẻ.

velvote [vɛlvɔt] n. f. THỰC Cây liễu ngư.

venaison [vənɛzõ] n. f. Thịt thú rừng to (hươu, nai, lợn rừng...). *Un pâté de venaison: Patê thịt thú rừng.*

vénal, ale, aux [venal, o] adj. 1. Khinh Mua được. *L'amour vénal: Mãi dâm.* ▷ (Nói về người) Vụ lợi, vì tiền, lý tài. 2. SỬ *Charge vénale:* Chức vụ có thể mua được. 3. KTẾ *Valeur vénale d'un objet*: Giá đồ vật tính thành tiền.

vénalement [venalmã] adv. theo kiểu mua bán.

vénalité [venalite] n. f. 1. SỬ Việc có thể dùng tiền mua các chức vụ. 2. Tính chất mua bán; tính dễ mua chuộc, tính tham tiền, vụ lợi.

venant, ante [vənã, ãt] adj. và n. 1. adj. Cũ *Bien venant*: Mọc tốt, lớn nhanh, chóng lớn. 2. Văn n. *Les allants et les venants*: Kẻ đi, người đến. *–Le tout–venant*: V. tout–venant. ▷ *À tout venant, à tous venants*: Cho bất cứ ai.

vendable [vãdabl] adj. Có thể bán, bán được. *Tissu passé qui n'est plus vendable: Vải phai màu không thể bán được nữa.*

vendange [vãdãʒ] n. f. Sự hái nho. *Faire la vendange, les vendanges*: Hái nho. –Nho hái. *Porter la vendange au pressoir: Mang nho (hái) tới xưởng ép.* ▷ *Par ext. Les vendanges*: Mùa hái nho.

vendangeoir [vãdãʒwaʀ] hay **vendangerot** [vãdãʒʀo] n. m. KỸ hay Đphg Giỏ, sọt đựng nho hái.

vendanger [vãdãʒe] v. tr. [15] *Vendanger une vigne*: Hái nho. ▷ Absol. *Faire la vendange: Hái nho.*

vendangerot V. vendangeoir.

vendangeur, euse [vãdãʒœʀ, øz] n. Người hái nho.

vendangeuse [vãdãʒøz] n. f. Đphg Cúc sao (nở vào mùa hái nho).

vendéen, enne [vãdeẽ, ɛn] adj. và n. 1. [Thuộc] tỉnh Văngđê (Pháp). 2. SỬ [Thuộc] cuộc khởi nghĩa bảo hoàng ở Văngđê trong thời Cách mạng (Pháp). ▷ N. m. pl. *Les Vendéens: Nghĩa quân Văngđê.*

vendémiaire [vãdemjɛʀ] n. m. SỬ Tháng nho (lịch cộng hòa Pháp, tức từ 22 tháng 9 đến 21 tháng 10). ▷ SỬ *Journée du 13 vendémiaire an IV (5 oct. 1795): Ngày 13 tháng nho năm thứ IV (5 tháng 10 năm 1795)* (ngày Bônapac ra lệnh bắn vào quân khởi nghĩa ở gần nhà thờ Saint–Roch, Paris).

venderesse [vãdʀɛs] n. f. LUẬT V. vendeur, euse (nghĩa 1).

vendetta [vãdɛtta] n. f. Thù máu, sự trả thù máu (phong tục đảo Coocxơ).

vendeur, euse [vãdœʀ, øz] n. 1. Người bán. *L'acquéreur du terrain et le vendeur doivent aller voir le notaire* (fém., LUẬT: *venderesse): Người mua đất và người bán phải ra công chứng.* 2. Người làm nghề bán hàng. *Vendeur ambulant: Người bán hàng rong. Vendeur de journaux: Người bán báo.* ▷ Nhân viên cửa hàng. 3. Người thạo bán. *Cet exportateur est un bon vendeur des produits français à l'étranger: Nhà xuất khẩu đó là một người thạo bán các sản phẩm của Pháp cho nước ngoài.*

vendre [vãdʀ] **I.** v. tr. [5] 1. Bán. *Vendre ses bijoux: Bán đồ trang sức. Vendre aux enchères: Bán đấu giá.* ▷ Loc. Bóng *Vendre chèrement sa vie*: Liều chết chống cự. 2. Buôn bán. *Vendre des vêtements: Buôn bán quần áo. Vendre en gros et au détail: Bán buôn (sỉ) và bán lẻ.* 3. Nhượng, nhượng cho. *Vendre son suffrage, sa liberté: Nhượng phiếu bầu, nhượng tự do.* 4. Bán rẻ. *C'est un complice qui l'a vendu: Chính một kẻ tòng phạm đã bán rẻ hắn.* **II.** v. pron. 1. (Passif.) [Được] bán (nghĩa 1). *Un article qui se vend bien: Thứ hàng bán chạy.* 2. (Réfl.) Khinh Bán mình. *Fille qui se vend au premier venu: Cô gái bán mình cho bất cứ ai. Se vendre aux puissants, à l'ennemi: Bán mình cho kẻ mạnh, cho kẻ thù.*

vendredi [vãdʀədi] n. m. Ngày thứ sáu. *Vendredi saint: Ngày thứ sáu trước lễ Phục sinh (giỗ chúa Giêsu).*

vendu, ue [vãdy] adj. và n. 1. Đã bán, bán rồi. 2. Bị mua chuộc. *Un politicien vendu: Một chính khách bị mua chuộc.* ▷ Subst. *C'est un vendu: Đó là kẻ bị mua chuộc; đó là đồ bất lương.*

venelle [vənɛl] n. f. Lỗithời Ngõ hẻm.

vénéneux, euse [venenø, øz] adj. Độc, có chất độc (thực vật). *L'amanite phalloïde est un champignon très vénéneux: Nấm amanit lõ là thứ nấm rất độc.*

vénérable [veneʀabl] adj. và n. **I.** adj. Đáng kính, đáng trọng, đáng tôn kính, trọng vọng. *Vieillard vénérable: Cụ già đáng kính.* –*Âge vénérable*: Già lắm, cao tuổi. **II.** adj. và n. 1. GIÁOLUẬT Đại đức. 2. Chi hội trưởng Tam điểm.

vénération [veneʀasjõ] n. f. 1. Sự tôn sùng, sùng bái. *Exposer des reliques à la vénération des fidèles: Trưng bày các di vật với lòng sùng kính của tín đồ.* 2. Lòng tôn kính. *La vénération d'un disciple pour son maître: Lòng tôn kính của trò đối với thầy.*

vénérer [veneʀe] v. tr. [16] Tôn kính, kính trọng ai; sùng bái, tôn sùng ai. *Vénérer les saints: Tôn sùng các vị thánh. Vénérer la mémoire de qqn: Tôn trọng kỷ niệm về ai.*

vénéridés [veneʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ bò sát.

vénerie [vɛnʀi] n. f. 1. Thuật săn bằng chó, sự đi săn dùng chó. 2. Cổ Sở săn, sở ngự xạ (của vua chúa).

vénérien, enne [venerjɛ̃, en] adj. Cũ hay Dphg [Thuộc] giao cấu. *Acte vénérien: Hành vi giao cấu.* ▷ Mới *Maladies vénériennes: Các bệnh hoa liễu.* Đồng Mới maladies sexuellement transmissibles (M.S.T).

vénérologie [veneʀɔlɔʒi] n. f. Y Khoa hoa liễu.

venette [vənɛt] n. f. Cũ hay Dphg Sự sợ hãi, mối sợ, mối lo.

veneur [vənœʀ] n. m. Quan ngự xạ. *Grand veneur: Quan trưởng ngự xạ.*

vénézuélien, ienne [venezɥeljɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] Vênêzuêla.

vengeance [vãʒãs] n. f. Sự trả thù, sự báo thù, báo oán. *Tirer vengeance d'une insulte: Trả thù sự lăng nhục. Crier vengeance: Đòi báo thù.*

venger [vãʒe] **I.** v. tr. [15] 1. Trả thù, trả thù cho. *Venger un mort: Trả thù cho người chết.* ▷ (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) *Cela nous vengera: Cái đó sẽ báo thù cho chúng ta.* 2. Xóa, rửa (điều sỉ nhục). *Venger un affront: Rửa nhục.* **II.** v. pron. *Se venger de.* 1. Trả thù, báo thù. *Se venger de qqn: Trả thù ai.* 2. Rửa (sự lăng nhục). *Se venger d'une humiliation: Rửa nhục.*

vengeur, vengeresse [vãʒœʀ, vãʒəʀɛs] n. và adj. Người báo thù. ▷ Adj. *"Nos bras vengeurs": "Những cánh tay báo thù của chúng tôi".* (Lời bài hát La Marseillaise, quốc ca Pháp). *Une satire vengeresse: Bài châm biếm có tính chất trả thù.*

véniel, elle [venjɛl] adj. THCHÚA *Péché véniel: Tội nhẹ.* ▷ Thdụng Không nghiêm trọng. *Faute vénielle: Lỗi không nghiêm trọng, lỗi nhẹ.*

venimeux, euse [vənimø, øz] adj. 1. Có nọc độc. *Serpent venimeux: Rắn có nọc độc.* –Par anal. *Les piquants venimeux de certaines plantes: Gai độc của một số loại cây.* 2. Bóng Độc địa, ác độc. *Propos venimeux: Lời gièm pha độc địa.*

venin [vənɛ̃] n. m. 1. Cũ Thuốc độc. 2. Nọc, nọc độc. *Venin de vipère, d'abeille: Nọc rắn lục, nọc ong.* 3. Bóng Sự độc địa, sự ác độc. *Venin répandu par les mauvaises langues: Những miệng lưỡi xấu xa tung ra lời độc địa. Cracher du venin: Tuôn ra những lời độc địa trong cơn giận dữ.*

venir [vəniʀ] **I.** v. intr. [39] 1. Đến, đi đến. *Il viendra dans une heure: Một giờ nữa nó sẽ đến. Viens chez moi: Hãy đến nhà tôi nhé. Je suis venu à pied de la gare: Tôi đã đi bộ từ ga đến. Aller et venir: Đi đi lại lại. Faire venir qqn: Bảo ai đến, mời ai đến. Faire venir qqch: Cho đưa (cái gì) đến.* ▷ Loc. Bóng *Voir venir qqn*: Đoán thấy ý định của ai. ▷ (+ inf.) *Venez me voir un de ces jours: Hãy đến gặp tôi vào hôm nào đó nhé. Les soupçons qui venaient le tourmenter: Những mối ngờ vực ùa đến dằn vặt nó.* 2. Dài đến, đạt đến. *Des manches qui viennent au coude: Tay áo dài đến khuỷu.* –Bóng *Venir à maturité: Đạt tới độ chín chắn.* ▷ *En venir à:* Đi đến, đạt đến, nói đến, dùng đến, đi đến chỗ phải. *J'en viens au problème qui vous préoccupe: Tôi đi đến vấn đề mà anh quan tâm. En venir à la violence: Phải dùng đến bạo lực. En venir aux mains: Đi đến chỗ đánh nhau.* –*Où veut-il en venir?: Nó muốn đi đến đâu Rút cục nó muốn gì?* –(+ inf.) *J'en viens à me demander si...: Cuối cùng tôi tự hỏi.* 3. Từ (đâu) đến, bắt nguồn từ, do. *Cette marchandise vient de tel pays: Hàng này từ nước đó đến. Ce mot vient du grec: Từ này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Son erreur vient de là: Sai lầm của nó là do cái đó.* ▷ *Venir à qqn: Truyền lại, để lại cho ai, di tặng ai. Cette maison lui vient de sa tante: Ngôi nhà bà dì để lại cho nó.* 4. Đến. *Le moment du départ est venu: Đã đến lúc phải ra đi. L'orage vint brusquement: Cơn bão ập đến bất thình lình.* –*La semaine,*

l'année qui vient: Tuần tới, năm tới. –Loc. adj. *À venir:* Sắp đến, sắp tới. *Les jours, les malheurs à venir: Những ngày sắp tới, những bất hạnh sắp tới.* ▷ Loc. *Voir venir (les choses):* Tránh hành động trước khi biết rõ vấn đề; cứ để từ từ xem, đợi xem. *Laisser venir:* Cứ gắng chờ. ▷ *Venir à qqn:* Đến với ai. *Avec l'âge, des rides lui sont venues: Những nếp nhăn đến cùng tuổi tác. Des doutes me viennent: Những mối nghi ngờ đến với tôi.* **5.** Phát triển, mọc (cây cối). *Ces arbres viennent bien: Cây mọc nhanh.* **II.** v. semiauxiliaire (+ inf.). **1.** *Venir de* (dùng thì hiện tại và quá khứ đơn giản để nói về việc vừa mới xảy ra). *Il vient de sortir, vous le manquez de peu: Anh ấy vừa mới đi khỏi, ông lỡ một chút nên không gặp. Je venais de lui écrire quand il m'a téléphoné: Nó gọi điện thoại cho tôi đúng lúc tôi vừa viết cho nó xong.* **2.** (Trong mệnh đề điều kiện). *Venir à:* Ngộ, ngộ nhỡ (xảy ra.) *Si le temps vient à se couvrir, rentrez: Ngộ nhỡ trời đầy mây thì hãy trở về nhà.* **III.** v. pron. Thân và Cũ *S'en venir:* Đến, trở lại. *Je m'en viens avec vous: Tôi sẽ trở lại với anh.*

vénitien, ienne [venisjɛ̃, jɛn] adj. và n. **1.** adj. [Thuộc] thành Vonido (Italia). *La peinture vénitienne: Hội họa Vonido.* ▷ Subst. *Un(e) Vénitien(ne): Người Vonido.* **2.** n. m. *Le vénitien: Phương ngữ Vonido.*

vent [vɑ̃] n. m. **1.** Gió. *Vent du nord, du sud: Gió bắc, gió nam. La force du vent: Sức gió. Moulin à vent: Cối xay gió.* – *Coup de vent: Trận gió.* Thdụng Trận cuồng phong, trận gió lốc, cơn gió mạnh. Bóng *Passer en coup de vent:* Đi như gió, lướt như gió. ▷ Y, HẢI *Vent frais: Gió nhẹ* (tốc độ chừng 39–49 km/h). *Coup de vent:* Gió mạnh (tốc độ chừng 62–74 km/h). *Fort coup de vent:* Gió rất mạnh. (tốc độ chừng 75–88 km/h). – Bóng *Contre vents et marées:* Bất chấp mọi trở ngại. –*Aller comme le vent, plus vite que le vent: Đi nhanh như gió, đi nhanh hơn gió.* –*Le vent tourne: Gió đổi hướng, gió xoay chiều.* Bóng Sự việc tiến triển theo chiều hướng thay đổi. ▷ *En plein vent:* Giữa gió, lộng gió, giữa trời. –*Local ouvert aux quatre vents:* Chỗ trống trải. ▷ SĂN *Chien qui prend le vent:* Chó đánh hơi. *Avoir vent de qqch: Phong thanh việc gì, nghe đồn việc gì. Aller le nez au vent:* Đi hú họa, đi không chủ định. *Être dans le vent:* Hợp mốt, hợp thời trang. *Observer d'où vient le vent:* Quan sát xem gió từ đâu đến; xem xét, nghiên cứu tình hình để quyết định xem tình hình đó sẽ tiến triển như thế nào; lựa gió bẻ măng. –*Quel bon vent vous amène?: Ngọn gió lành nào đã đưa anh tới đây?* **2.** THIÊN *Vent solaire:* Gió mặt trời. **3.** Tiếng ầm ì. *Sentir le vent du boulet: Cảm thấy có tiếng ầm ì của đạn đại bác.* **4.** NHẠC *Instruments à vent:* Nhạc cụ hơi (kèn, sáo). *Boîte à vent d'un orgue: Hộp gió của đàn ống.* **5.** Lỗithời Hơi (trong bụng). *Avoir des vents: Đầy hơi (bụng).* **6.** Bóng Việc, lời nói hão. *Toutes ces belles promesses ne sont que du vent: Tất cả những lời hứa đẹp đẽ đó chỉ là lời hứa hão.*

ventage [vɑ̃taʒ] n. m. NÔNG Sự sảy (thóc). Đồng vannage.

ventail, aux [vɑ̃taj, o] n. m. Lỗ thông hơi (ở mũ bảo vệ hoặc mũ che mặt trong bộ áo giáp).

vente [vɑ̃t] n. f. **I. 1.** Sự bán, việc bán. *Mettre sa maison en vente: Bán nhà. Achat et vente de livres anciens: Mua bán sách cũ. Vente à crédit: Bán chịu. Service après vente: Dịch vụ sau khi bán, dịch vụ hậu mãi.* **2.** Cuộc bán đấu giá. *Acheter un tableau dans une vente: Mua một bức tranh trong một cuộc bán đấu giá. Salle des ventes: Phòng bán đấu giá.* ▷ *Vente de charité: Cuộc bán đấu giá vì mục đích từ thiện.* **II. 1.** LÂM Cây mới đốn; khoảnh rừng mới đốn cây. *Jeune vente: Khoảnh rừng mới mọc lại.* **2.** SỬ Cuộc họp của đảng Cacbônari (Italia).

venté, ée [vɑ̃te] adj. Có gió, lộng gió. *Plateau venté: Cao nguyên lộng gió.*

venter [vɑ̃te] v. impers. [1] Văn [Có] gió, nổi gió. *Il a venté cette nuit: Đêm đó trời nổi gió.* ▷ Loc. *Qu'il pleuve ou qu'il vente: Dù mưa, dù gió.*

venteux, euse [vɑ̃tø, øz] adj. Đầy gió. *Pays venteux: Xứ sở đầy gió.*

ventilateur [vɑ̃tilatœʀ] n. m. Quạt máy, máy quạt gió, máy thông gió, ống xả. *Hélice, turbine d'un ventilateur: Cánh quạt, tuốc bin của máy quạt gió. Ventilateur d'une forge: Máy quạt gió của lò rèn.*

ventilation [vɑ̃tilasjõ] n. f. **I.** Sự thông gió, thông hơi, thông khí. *Ventilation d'une pièce: Thông gió căn phòng.* ▷ Y *La ventilation pulmonaire: Sự thông khí phổi. La ventilation artificielle est utilisée en cas de défaillance respiratoire: Sự thông khí nhân tạo được sử dụng trong trường hợp bị suy yếu đường hô hấp.* **II. 1.** LUẬT Sự định giá từng thứ một (khi bán gộp). ▷ KTOÁN Sự phân, sự phân bổ (một món tiền vào nhiều tài khoản khác nhau). **2.** *Par anal.* Sự phân chia, phân bố, phân bổ. *La ventilation des stagiaires dans les groupes de travail selon leur niveau: Sự phân bố các thực tập sinh vào các tổ lao động tùy theo trình độ của họ.*

ventiler [vɑ̃tile] v. tr. [1] **1.** Thông gió, thông hơi, thông khí. *Ventiler un entrepôt, un moteur: Thông gió kho chứa hàng, thông gió mô tơ.* **2.** Định giá từng thứ một; phân bổ (một món tiền vào nhiều tài khoản khác

nhau). *Ventiler des crédits: Phân bố các khoản tín dụng. Ventiler des fournitures dans les différents ateliers d'une usine: Phân bố vật tư cho các phân xưởng khác nhau của xí nghiệp.*

ventileuse [vãtiløz] n. f. ĐỘNG Ong quạt gió.

ventis [vãti] n. m. pl. NÔNG Cây bị gió làm đổ.

ventôse [vãtoz] n. m. SỬ Tháng gió (lịch Cộng hòa Pháp, khoảng từ ngày 19, 20 hoặc 21 tháng hai đến 20, 21 hoặc 22 tháng ba, tùy từng năm).

1. ventouse [vãtuz] n. f. 1. Ống giác. *On ne pose plus guère de ventouses aujourd'hui: Ngày nay người ta không dùng ống giác nữa.* 2. Tấm giác mút (bằng cao su để ép dán các mặt phẳng trơn, nhẵn). *Ventouses utilisées par les miroitiers pour mettre en place les glaces de grande dimension: Thợ làm gương dùng các tấm giác mút để cố định những tấm gương lớn.* –Loc. *Faire ventouse*: Bám vào, dính vào. 3. ĐỘNG Giác hút, giác mút, giác bám. *Ventouses du poulpe, du ténia: Giác hút của bạch tuộc, của sán dây.* ▷ THỰC Giác bám (của cây).

2. ventouse [vãtuz] n. f. KỸ Lỗ thông (trong máy điều hòa nhiệt độ).

ventral, ale, aux [vãtral, o] adj. 1. [Thuộc] bụng. *Nageoire ventrale: Vây bụng (cá).* –*Parachute ventral:* Dù móc vào phía trước bụng (đối lập với *parachute dorsal).* ▷ THỂ Nhảy cao sấp bụng. 2. GPHẪU Ở vị trí giữa và phía trước. *Noyau ventral du thalamus: Nhân giữa của não đồi.*

ventre [vãtr] n. m. 1. Bụng (người). *Se coucher sur le ventre, à plat ventre: Ngủ nằm ngửa, ngủ nằm sấp.* –Loc. Bóng *Se mettre à plat ventre devant qqn*: Cúi rạp mình trước ai. *Passer sur le ventre de qqn*: Đạp lên đầu ai mà tiến, loại trừ không thương tiếc đối thủ để đạt mục đích. –Thân *Taper sur le ventre à qqn*: Quá thân mật với ai. ▷ Bụng phình, bụng to. *Avoir, prendre du ventre: Có bụng, bụng to, bụng phì. Rentrer le ventre*: Thót bụng vào. 2. Bụng (của động vật có vú). –Bóng *Cheval qui court ventre à terre*: Ngựa phi rạp đất. ▷ *Par ext.* Bụng (của một số động vật). *Ventre de poisson.* Bụng cá. 3. Đau bụng. *Avoir mal au ventre: Đau bụng. Avoir le ventre creux, plein: Bụng đói, bụng no.* ▷ Thân *Avoir les yeux plus gros, plus grands que le ventre*: Mắt to hơn bụng, no bụng đói con mắt. 4. *Enfant qui bouge dans le ventre de sa mère: Đứa con cựa quậy trong bụng mẹ.* 5. (Chỉ dùng trong các thành ngữ) *Avoir qqch dans le ventre*: Bụng đang toan tính việc gì; có nghị lực. *Je voudrais savoir ce qu'il a dans le ventre*: Tôi những muốn biết xem nó đang nghĩ gì trong bụng. *Remettre du cœur au ventre à qqn:* Tiếp thêm dũng khí cho ai, làm ai dũng cảm lên. 6. Bụng, chỗ phình của vật gì. *Le ventre d'une jairre: Bụng hũ, chum.* – *Le ventre d'un bateau: Bụng tàu.* –*Avion qui atterrit sur le ventre: Máy bay vừa tiếp đất.* –*Mur qui fait ventre: Bức tường phình lên.* 7. LÝ Bụng sóng.

ventrée [vãtre] n. f. Thân Lứa đẻ (của súc vật).

ventriculaire [vãtrikylɛr] adj. GPHẪU [Thuộc] tâm thất. *Cavité ventriculaire: Buồng tâm thất.*

ventricule [vãtrikyl] n. m. 1. GPHẪU Buồng tâm thất. *Les oreillettes et les ventricules: Tâm nhĩ và tâm thất.* 2. GPHẪU *Ventricule cérébral*: Buồng não, não thất. 3. ĐỘNG *Ventricule succenturié*: Diều (chim).

ventrière [vãtrijɛr] n. f. 1. Dải nâng bụng (khi cho ngựa xuống tàu...). 2. HẢI Rầm chống bụng (tàu khi hạ thủy).

ventriloque [vãtrilɔk] n. và adj. Người nói tiếng bụng (không máy môi mà thành tiếng).

ventriloquie [vãtrilɔki] n. f. Học Tài nói tiếng bụng.

ventripotent, ente [vãtripɔtã, ãt] adj. và n. Thân Bụng phệ. ▷ Subst. *Les ventripotents: Những người bụng phệ.*

ventru, ue [vãtry] adj. Bụng to, bụng phệ. *Un quinquagénaire ventru: Một người trạc 50 tuổi bụng phệ.* 2. Phình, bầu. *Vase ventru: Cái bình phình bụng.*

venu, ue [vəny] adj. và n. **I.** adj. 1. *bien, mal venu:* Hợp thời, không hợp thời; được đón tiếp niềm nở, bị đón tiếp lạnh nhạt; được tiến triển tốt đẹp, tiến triển ì ạch. ▷ Phát triển hài hòa, phát triển không hài hòa; lớn nhanh, lớn chậm (sinh vật). *Un veau mal venu: Con bê lớn chậm.* –(Không) khéo, đẹp, hay. *Une aquarelle bien venue: Một bức vẽ màu nước đẹp.* 2. (+inf.) *Être mal venu à, de:* Không hợp lẽ. *Vous seriez mal venu de lui faire des reproches: Ông (bà) trách cứ nó là không hợp lẽ.* **II.** n. 1. *Nouveau venu*: Người mới đến. ▷ *Le premier venu: Người đến đầu tiên.* –*Par ext.* Bất kỳ ai. 2. n. f. Sự đến. *J'ai appris sa venue: Tôi đã biết nó đến.* –*La venue des premiers froids: Những đợt lạnh đầu tiên đã tới.* ▷ *Allées et venues.* V. allée. 3. n. f. Sự mọc, sự phát triển, sự lớn. *D'une belle, d'une seule venue, tout d'une venue:* Không khúc khuỷu, thẳng (thân cây). –Bóng *Des pages d'une belle venue: Các trang đều tăm tắp.*

1. vénus [venys] n. f. ĐỘNG Sò cát.

2. vénus [venys] n. f. 1. Người đẹp, giai nhân. ▷ Plaisant. *Une vénus de carrefour:* Gái điếm. 2. Tượng Vệ nữ (nghệ thuật cổ

Hy Lạp). *Les vénus aurignaciennes: Các tượng vệ nữ thời kỳ Orinhắc* (tượng nhỏ bằng ngà, hình phụ nữ mông to).

vénusien, ienne [venyzjɛ̃, jɛn] adj. [Thuộc] sao Kim.

vénusté [venyste] n. f. Văn Vẻ đẹp duyên dáng.

vêpres [vɛpʀ] n. f. pl. 1. THCHÚA Kinh chiều tối; kinh vãn khóa. *Aller aux vêpres: Đến buổi cầu kinh chiều tối.* 2. SỬ *Vêpres siciliennes:* Cuộc khởi nghĩa của dân Palecmơ tàn sát những người lính Pháp phục vụ vua Charles đệ nhất xứ Ăngginu, vua Xixilia (thế kỷ XIII (dấu hiệu bắt đầu khởi nghĩa là giờ đọc kinh chiều tối).

ver [vɛʀ] n. m. 1. Giun. *Chercher des vers de vase pour la pêche: Tìm giun để câu cá. Ver de terre* hay, absol., *ver*: Giun đất. *Ver solitaire*: Sán dây. –ĐỘNG *Vers plats* (plathelminthes): Giun dẹp, sán, *ronds* (némathelminthes): Giun đũa. 2. Âu trùng của một số loài sâu; nhộng, giòi. *Ver blanc*: Giòi da. *Ver à soie*: Tằm. *Bois rongé par les vers: Gỗ bị mọt đục.* ▷ Loc. *N'être pas piqué des vers:* Rất đặc biệt, lỗi lạc. 3. *Ver luisant*: Đom đóm, sâu phát sáng. 4. Loc. Bóng, Thân *Tirer les vers du nez à qqn:* Khéo léo dò hỏi ai.

véracité [veʀasite] n. f. Văn 1. Tính xác thực. *La véracité d'une étude historique: Tính xác thực của một nghiên cứu về lịch sử.* 2. Tính trung thực. *Je m'assurerai de la véracité de vos dires: Tôi tin chắc những lời của anh là trung thực.*

véraison [veʀezõ] n. f. NÔNG Sự sắp chín (của quả cây).

véranda [veʀãda] n. f. Hiên nhà. ▷ Ban công có mái và che kín bằng kính.

vératre [veʀatʀ] n. m. THỰC Cây rễ ly.

vératrine [veʀatʀin] n. f. DƯỢC Veratrin.

verbal, ale, aux [vɛʀbal, o] adj. 1. [Bằng] miệng. *Promesse verbale: Lời hứa miệng.* 2. Par ext. *Note verbale: Giác thư, thông điệp thường.* 3. [Bằng] từ ngữ. *Expression verbale, orale ou écrite: Sự biểu hiện bằng từ ngữ, bằng miệng hoặc bằng văn bản.* 4. NGPHÁP, NGÔN [Thuộc] động từ. *Forme, locution verbale: Dạng động từ, động ngữ.*

verbalement [vɛʀbalmã] adv. 1. Bằng miệng. 2. Bằng từ ngữ. *Se faire comprendre verbalement et par gestes: Hiểu nhau qua từ ngữ và qua cử chỉ.*

verbalisation [vɛʀbalizasjõ] n. f. 1. Sự lập biên bản. 2. TÂM Sự diễn đạt bằng lời. *Verbalisation d'une sensation, d'un sentiment: Sự diễn đạt bằng lời một cảm giác, một tình cảm.*

verbaliser [vɛʀbalize] v. [1] 1. v. intr. Lập biên bản. 2. v. tr. và intr. TÂM Diễn đạt bằng lời, bằng từ ngữ.

verbalisme [vɛʀbalism] n. m. Khinh Bệnh nói suông.

verbe [vɛʀb] n. m. **I.** 1. THẦN (viết hoa). Lời Chúa; đức Chúa con. *Le Verbe s'est fait chair: Chúa tạo ra xác thịt.* 2. Lỗithời hay Văn Ngôn từ. *Action magnifiée par la magie du verbe: Sự thần diệu của ngôn từ làm tôn hành động.* 3. Giọng nói. *Avoir le verbe haut: Nói to.* Bóng Nói kiêu kỳ, nói cao giọng, nói hống hách. **II.** NGPHÁP Động từ. *Verbes transitifs, intransitifs: Ngoại động từ, nội động từ. Verbes auxiliaires: Trợ động từ. Verbes défectifs: Động từ khuyết thiếu.*

verbénacées [vɛʀbenase] n. f. pl. THỰC Họ cỏ roi ngựa.

verbeux, euse [vɛʀbø, øz] adj. Khinh Dài dòng, rườm rà. *Orateur, discours verbeux: Diễn giả, diễn văn dài dòng.*

verbiage [vɛʀbjaʒ] n. m. Khinh Sự nói dài dòng, nói lan man.

verboquet [vɛʀbɔkɛ] n. m. KỸ, HẢI Dây néo (khi kéo một vật nặng lên để khỏi chạm vào tường).

verbosité [vɛʀbozite] n. f. Khinh Tật nói dai.

ver-coquin [vɛʀkɔkɛ̃] n. m. NÔNG Sâu của một loài bướm hại nho.

verdage [vɛʀdaʒ] n. m. NÔNG Phân xanh.

verdâtre [vɛʀdatʀ] adj. Màu lục nhạt, màu tai tái.

verdelet, ette [vɛʀdəlɛ, ɛt] adj. Hơi lục; còn xanh, còn tươi, còn chua (rượu, v.v.); còn mạnh khỏe, quắc thước. *Vin verdelet: Rượu vang còn hơi chua.*

verdet [vɛʀdɛ] n. m. KỸ Đồng axêtat.

verdeur [vɛʀdœʀ] n. f. 1. Tình trạng còn xanh (quả, trái); tình trạng còn tươi (gỗ); tình trạng còn chua (rượu vang). 2. Bóng Vẻ quắc thước, tráng kiện của người già. 3. Sự sống sượng, sỗ sàng (của lời nói). *Verdeur de propos: Lời nói sỗ sàng.*

verdict [vɛʀdikt] n. m. 1. LUẬT Nghị quyết, bản án, lời phán quyết. *Verdict positif: Bản án kết tội. Verdict négatif: Sự trắng án.* 2. *Par exag.* Ý kiến, lời phán quyết. *Le verdict de la critique: Ý kiến của giới phê bình.*

verdier [vɛʀdje] n. m. Chim sẻ lục.

verdir [vɛʀdiʀ] v. [2] 1. v. tr. Lục hóa, làm xanh lên. 2. v. intr. Thành lục, hóa lục.

verdissage [vɛʀdisaʒ] n. m. Sự lục hóa, sự hóa lục.

verdissement [vɛʀdismã] n. m. Sự hóa lục, đang xanh ra, trở thành lục. *Verdissement*

d'une huître: Sự hóa lục hàu (nuôi ở bãi, bằng cách cho nhiễm một số tảo thuyền).

verdoïement [vɛʀdwamɑ̃] n. m. Sự xanh tươi, sự xanh rờn.

verdoyant, ante [vɛʀdwajɑ̃, ɑ̃t] adj. Xanh tươi, xanh rờn.

verdoyer [vɛʀdwaje] v. intr. [26] Hiếm Xanh rờn, xanh mướt, xanh tươi. ▷ Thdụng Có màu xanh tươi. *"L'herbe qui verdoie"* (Perrault): *"Cỏ xanh rờn".*

verdunisation [vɛʀdynizasjõ] n. f. KỸ Phương pháp Vecđoong (khử trùng nước bằng clo liều rất thấp).

verdure [vɛʀdyʀ] n. f. 1. Màu lục, màu xanh lá cây. 2. (Sing. collectif.) Cỏ xanh, cây xanh, lá xanh, rau xanh. *Aller se promener dans la verdure: Đi dạo ngoài trời (giữa cỏ cây hoa lá). Théâtre de verdure: Sân khấu ngoài trời.* ▷ Rau xanh, rau sống. *Manger de la verdure: Ăn rau xanh.*

vérétille [vɛʀetij] n. f. hay m. ĐỘNG Con chùy biển.

véreux, euse [vɛʀø, øz] adj. 1. Có sâu, có giòi. *Fruits véreux: Quả có sâu.* 2. Bóng, Khinh Hư, xấu, bất lương, gian xảo (người). Trái honnête. *Homme d'affaires véreux: Người buôn bán gian xảo.* –Khả nghi, ám muội (vật). *Une affaire véreuse: Một việc ám muội.*

verge [vɛʀʒ] n. f. **I.** 1. Cũ Que, đũa. ▷ *Spécial.* (Nhất là ở số nhiều) Roi, gậy. ▷ Loc. Bóng, Mới *Vous lui donnez des verges pour vous fouetter: Gậy ông lại đập lưng ông.* ▷ Cổ Gậy (biểu hiện của chức vụ). *Huissier à verge: Chấp hành viên tòa án cầm gậy.* ▷ THỰC *Verge d'or:* Cây cúc lượn vàng. 2. KỸ Trục bằng kim loại. ▷ HẢI *La verge d'une ancre:* Trục neo. **II.** Dương vật.

vergé, ée [vɛʀʒe] adj. 1. *Étoffe vergée:* Vải có sọc sợi. 2. *Papier vergé:* Giấy có hằn sọc.

vergence [vɛʀʒɑ̃s] n. f. LÝ Độ tụ (của một hệ quang học).

vergeoise [vɛʀʒwaz] n. f. KỸ Đường mót (chế từ các bãi thu hồi trong quá trình tinh chế đường).

verger [vɛʀʒe] n. m. Vườn cây ăn quả.

vergerette [vɛʀʒəʀɛt] n. f. THỰC Cây cúc ngải. Đồng érigéron.

vergeté, ée [vɛʀʒəte] adj. 1. Có sọc nhỏ; vết rạn (trên da). 2. HUYHỌC *Écu vergeté: Khiên có sọc.*

vergette [vɛʀʒɛt] n. f. 1. Hiếm Que nhỏ, roi nhỏ. 2. HUYHỌC Khiên có hình cọc nhọn.

vergeture [vɛʀʒətyʀ] n. f. Học (Nhất là ở số nhiều) Những vết rạn (ở da bụng đàn bà chửa).

vergeure [vɛʀʒyʀ] n. f. KỸ Dây khuôn seo (giấy); hằn sọc (trên giấy seo).

verglacé, ée [vɛʀglase] adj. Đầy váng băng. *Route verglacée: Đường đầy váng băng.*

verglas [vɛʀgla] n. m. Váng băng.

vergne [vɛʀɲ] n. m. Phngữ Cây tống quán sủi.

vergobret [vɛʀgɔbʀɛ] n. m. SỬ Thủ lĩnh tối cao (xứ Gôlo).

vergogne [vɛʀgɔɲ] n. f. Cũ Sự thẹn thùng, xấu hổ. ▷ Loc. Mới *Sans vergogne:* Vô liêm sỉ, trơ trẽn, trâng tráo.

vergue [vɛʀg] n. f. HẢI Trục căng buồm. ▷ Cũ Cái mỏm (của buồm dọc).

véridicité [vɛʀidisite] n. f. Văn Tính trung thực, tính xác thực.

véridique [vɛʀidik] adj. 1. Văn Trung thực. *Témoin véridique: Nhân chứng trung thực.* 2. Xác thực. *Récit véridique: Câu chuyện xác thực.*

véridiquement [vɛʀidikmɑ̃] adv. (Một cách) xác thực, chân thực.

vérifiable [vɛʀifjabl] adj. Có thể thẩm tra, có thể xác minh, chứng minh, chứng nghiệm.

vérificateur, trice [vɛʀifikatœʀ, tʀis] n. Người kiểm tra, người kiểm soát. *Vérificateur des poids et mesures: Người kiểm tra đo lường.*

vérificatif, ive [vɛʀifikatif, iv] adj. Để kiểm xét, để kiểm tra.

vérification [vɛʀifikasjõ] n. f. 1. Sự kiểm tra, sự thẩm tra, xác minh. *Vérification d'une addition: Kiểm tra phép cộng.* ▷ LUẬT *Vérification d'écritures: Xác minh các giấy tờ. –Vérification des pouvoirs: Kiểm tra quyền lực. En France, le Conseil constitutionnel assure la vérification de la régularité des élections législatives: Ở nước Pháp, Hội đồng hiến pháp đảm nhiệm việc kiểm tra tính hợp qui của các cuộc bầu cử theo pháp luật.* 2. Sự xác nhận. *Vérification d'un pronostic: Sự xác nhận một điều dự đoán.*

vérifier [vɛʀifje] v. tr. [1] 1. Kiểm tra, thẩm tra. *Vérifier un calcul: Kiểm tra một bài tính. Vérifier les déclarations d'un témoin: Thẩm tra những lời khai của một nhân chứng.* 2. Xác minh, xác nhận. *Diagnostic vérifié après divers examens: Sự chẩn đoán được xác nhận sau nhiều xét nghiệm khác nhau.* ▷ v. pron. Được xác nhận. *Votre prédiction s'est vérifiée: Sự dự đoán của anh đã được xác nhận.*

vérin [vɛʀɛ̃] n. m. KỸ Cái kích. *Vérin hydraulique, pneumatique: Kích thủy lực, kích hơi.*

vérisme [vɛʀism] n. m. Trường phái văn học –nghệ thuật tả thực theo lối tự nhiên chủ nghĩa (ở Italia, thế kỷ XIX). ▷ *Par ext. Le vérisme d'un cinéaste: Chủ nghĩa tả thực của một nhà điện ảnh.*

véríste [verist] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] trường phái tả thực theo lối tự nhiên chủ nghĩa. 2. adj. và n. Theo trường phái tả thực theo lối tự nhiên chủ nghĩa.

véritable [veritable] adj. 1. Lỗithời Chính xác, chân thật. 2. Thực, thật. *Un foulard en soie véritable: Chiếc khăn quàng bằng tơ tằm thật.* 3. Xứng danh. *Une véritable œuvre d'art: Một tác phẩm xứng danh nghệ thuật.* 4. Bóng Đúng thật, thật sự, thực sự. *Cet exploit est un véritable tour de force: Chiến công đó là một chuyện thực sự phi thường.*

véritablement [veritabləmɑ̃] adv. 1. Thực sự, thực ra. 2. Thực, thực là.

vérité [verite] n. f. 1. Chân lý. *Le but de la philosophie est la recherche de la vérité: Mục đích của triết học là sự tìm tòi chân lý.* 2. Về mệnh đề thực, mệnh đề đúng. *Les vérités mathématiques: Các vế mệnh đề thực trong toán học.* ▷ Loc. Thân *Dire à qqn ses (quatre) vérités*: Nói thẳng với ai những điều mình nghĩ về họ, về những sai sót của họ. ▷ TIN *Table de vérité:* V. table (sens B. 2). 3. Sự thật. *Altérer, trahir la vérité: Nói sai, nói dối.* 4. Tính như thật. *Portrait d'une grande vérité: Bức chân dung hệt như thật.* 5. Tính chân thực. *Il y a dans son récit un air de vérité: Trong câu chuyện kể của nó có một vẻ chân thật.* ▷ Loc. adv. *En vérité:* Hẳn là. *–À la vérité.* Thực ra. 6. *La Vérité:* Chân lý được nhân cách hóa dưới hình thức một thiếu nữ khỏa thân tay cầm gương bước từ giếng ra. *"Le Triomphe de la Vérité", de Rubens: Bức tranh "Chiến thắng của thần chân lý" của Rubens.*

verjus [verʒy] n. m. Nước nho xanh.

verlan [verlɑ̃] m. m. Sự nói lái.

verm(i)– Yếu tố có nghĩa là "giun".

vermeil, eille [vermɛj] adj. và n. m. 1. adj. Đỏ chót. *Lèvres vermeilles: Đôi môi đỏ chót.* 2. n. m. Bạc mạ vàng. *Service de vermeil: Bộ đồ bạc mạ vàng.*

vermet [vermɛ] n. m. ĐỘNG Ốc giun.

vermicelle [vɛrmisɛl] n. m. Sợi bún, sợi miến, mì sợi. *Potage au(x) vermicelle(s): Canh bún, canh miến, canh mì sợi.*

vermiculaire [vermikylɛr] adj. Học Dạng giun. ▷ GPHẪU *Appendice vermiculaire*: Ruột thừa.

vermiculé, ée [vermikyle] adj. KTRÚC Có vân lăn tăn.

vermiculure [vermikylyr] n. f. KTRÚC Trang trí lăn tăn trên bề mặt.

vermidiens [vermidjɛ̃] n. m. pl. ĐỘNG Ngành dạng giun.

vermiforme [vermifɔrm] adj. Học Có hình giun.

vermifuge [vermifyʒ] adj. và n. m. Y Trừ giun, tẩy giun. ▷ N. m. *Un vermifuge: Thuốc trừ giun, tẩy giun.*

vermiller [vermije] v. intr. [1] SĂNĐỒN Dũi đất, bới đất tìm giun (loài lợn, chim).

vermillon [vermijõ] n. m. và adj. inv 1. Thần sa. 2. Màu đỏ son. ▷ Adj. inv. *Étoffe vermillon: Vải màu đỏ son.*

1. vermillonner [vermijɔne] v. intr. [1] SĂNĐỒN Dũi đất (nói về con lửng).

2. vermillonner [vermijɔne] v. tr. [1] Nhuộm, nhuốm màu đỏ son.

vermine [vermin] n. f. (Sing. collectif.) 1. Chấy, rận, bọ chét. *Des cheveux grouillants de vermine: Tóc lúc nhúc chấy.* 2. Bóng Đồ vô lại, bọn bất lương. Đồng lie, racaille.

1. vermineux, euse [verminø, øz] adj. Hiếm Đầy chấy, đầy rận, đầy bọ chét.

2. vermineux, euse [verminø, øz] adj. Y Lỗithời Do giun sán. *Fièvre vermineuse: Sốt do giun sán.*

vermis [vermi] n. m. GPHẪU Thùy nhộng (tiểu não).

vermisseau [vermiso] n. m. 1. Giun nhỏ, sâu nhỏ. *"Pas un seul petit morceau/De mouche ou de vermisseau" (La Fontaine): Không có một mẩu nhỏ nào, dù là con ruồi hay con sâu.* 2. Bóng Người khốn khổ đáng thương, thân phận con giun cái dế.

vermivore [vermivɔr] adj. ĐỘNG Ăn giun, ăn sâu.

vermouler (se) [vermule] v. pron. [11] Bị mọt.

vermoulu, ue [vermuly] adj. 1. Bị mọt. *Une poutre vermoulue: Chiếc xà mọt.* 2. Bóng Cũ, tàn tạ, lỗi thời. *Des institutions vermoulues: Các thiết chế lỗi thời.*

vermoulure [vermulyr] n. f. 1. Lỗ mọt, cứt mọt.

vermouth hay **vermout** [vermut] n. m. Rượu vecmut.

vernaculaire [vernakylɛr] adj. Bản xứ. *Langue vernaculaire: Tiếng bản xứ tiếng địa phương.* ▷ *Nom vernaculaire.* Tên địa phương (của cây, con).

vernal, ale, aux [vernal, o] adj. [Thuộc] mùa xuân. *Floraison vernale: Kỳ nở hoa mùa xuân.* ▷ THIÊN *Point vernal: Điểm xuân phân.*

vernalisation [vernalizasjõ] n. f. NÔNG Sự xuân hóa. *Vernalisation du blé: Sự xuân hóa lúa mì.* Đồng jarovisation.

verni, ie [verni] adj. 1. Đánh vécni, quang dầu, đánh bóng. *Bois verni: Gỗ đánh vécni.* 2. Bóng, Dgian [Có] số đỏ.

vernier [vernje] n. m. KỸ Vecnê, du xích, thước chính xác. *Vernier au dixième, au*

vingtième: Vecnê mười, vecnê hai mươi. –Vernier circulaire: Vecnê vòng (để đo góc). ▷ Cái thước nhỏ kéo đi kéo lại được của vecnê. *Vernier d'un pied à coulisse*: Thước có chân trượt (của vecnê).

vernir [vɛrniʀ] v. tr. [2] 1. Đánh vec ni, quang dầu, tráng men. 2. Bóng Đánh bóng, phủ một lớp sơn hào nhoáng, tô một lớp sơn. *Vernir un discours en y incluant quelques citations: Tô một lớp sơn lên bài diễn văn, bằng cách thêm vào đó một vài dẫn chứng.*

vernis [vɛrni] n. m. 1. Vec-ni, dầu quang. *Vernis à bois, à porcelaine: Vec ni gỗ, men gốm. Vernis à ongles: Thuốc sơn móng tay, móng chân. Vernis Martin: Vec ni hiệu Martin (Pháp).* 2. THỰC *Vernis du Japon* hay *arbre à laque: Cây thanh thất núi cao, cây sơn.* 3. Bóng Lớp sơn hào nhoáng, bề ngoài hào nhoáng. *Un vernis de science: Lớp sơn khoa học hào nhoáng bên ngoài.*

vernissage [vɛrnisaʒ] n. m. 1. Sự đánh vecni, sự quang dầu, sự tráng men trong. 2. MỸ Buổi tiếp trước lúc khai mạc triển lãm tranh, tượng.

vernissé, ée [vɛrnise] adj. 1. Tráng men trong. 2. Bóng láng (như phủ lớp véc ni). *Feuille vernissée: Chiếc lá bóng láng.*

vernisser [vɛrnise] v. tr. [1] Tráng men trong (đồ gốm).

vernisseur, euse [vɛrniscœr, øz] n. Thợ chuyên đánh vécni, thợ quang dầu, thợ tráng men (đồ gốm).

vernix caseosa [vɛrnikskazeɔza] n. m. GPHẪU Chất gây (ở trẻ mới sinh).

vérole [vɛrɔl] n. f. 1. Cũ Bệnh ban đỏ có để lại sẹo. ▷ Lỗithời *Petite vérole*: Bệnh đậu mùa. 2. Mới, Thân Bệnh giang mai.

vérolé, ée [vərɔle] adj. Dgian Bị rỗ; bị bệnh giang mai.

véronal [vɛrɔnal] n. m. DƯỢC Veronan.

1. véronique [vɛrɔnik] n. f. Rau thủy. *Véronique officinale, appelée aussi "thé d'Europe": Rau thủy dùng làm thuốc còn được gọi là "chè Châu Âu".*

2. véronique [vɛrɔnik] n. f. Động tác của võ sĩ nhử cho bò lướt qua sát người (trong cuộc đấu bò).

verrat [vɛra] n. m. Lợn dái, lợn đực chưa thiến, lợn để đi tơ.

verre [vɛr] n. m. 1. Thủy tinh. *Solide amorphe, le verre présente une forte viscosité à l'état liquide; au refroidissement, il se fige sans cristallisation: Vốn là chất rắn không định hình, khi ở trạng thái lỏng, thủy tinh có độ nhớt lớn; khi làm lạnh thì nó đông cứng lại chứ không phải kết tinh. Coupe de verre: Chiếc cốc thủy tinh, ly thủy tinh. –Verre armé: Thủy tinh cốt thép. –Verre feuilleté: Thủy tinh an toàn. Pare–brise en verre feuilleté: Kính chắn gió bằng thủy tinh an toàn. –Laine de verre: Tơ thủy tinh (cách điện, cách nhiệt). –Papier de verre: Giấy ráp bột thủy tinh.* ▷ *Verre organique: Thủy tinh hữu cơ, chất dẻo trong.* 2. Tấm kính, mặt kính. *Mettre une estampe sous verre: Đặt bức tranh dưới tấm kính. Verre de montre: Mặt kính đồng hồ.* 3. Kính, mắt kính. *Verres fumés: Kính râm. Porter des verres: Đeo kính.* ▷ *Verre de contact: Kính tiếp xúc* (đặt trực tiếp vào tròng mắt). 4. Cốc thủy tinh. *Verre à champagne: Cốc để uống sâm banh. –Par méton.* Thứ đựng ở trong cốc. *Verre d'eau: Cốc nước. Prendre, boire, vider un verre: Lấy, uống, uống hết một cốc.*

verré, ée [vɛre] adj. KỸ Có rắc bột thủy tinh. *Papier verré: Giấy ráp bột thủy tinh.*

verrerie [vɛrri] n. f. 1. Nghề làm thủy tinh. 2. Xưởng thủy tinh. 3. Đồ thủy tinh.

verrier [vɛrje] n. m. 1. Thợ thủy tinh. 2. Thợ làm kính ghép màu. ▷ Nghệ sĩ vẽ trên thủy tinh.

verrière [vɛrjɛr] n. f. 1. KTRÚC Cửa sổ lớn lắp kính màu. 2. Vách kính. *Les verrières d'un atelier de peintre: Vách kính của xưởng vẽ.* 3. KHHGKHÔNG Vòm kính ngăn lái (máy bay).

verrine [vɛrin] n. f. KỸ Bóng thủy tinh (của một số loại đèn). *Verrine d'une lampe tempête: Bóng thủy tinh của đèn bão.*

verroterie [vɛrɔtri] n. f. Hột cườm bằng thủy tinh màu; đồ vật vô giá trị. *Un collier en verroterie: Chuỗi hạt thủy tinh.*

verrou [vɛru] n. m. 1. Chốt, then cửa. *Mettre, tirer le verrou: Cài chốt, kéo chốt; cài then, mở then.* ▷ *Verrou de sûreté: Chốt an toàn.* ▷ Loc. *Être sous les verrous*: Bị giam. 2. Cái chốt khóa nòng (súng). 3. ĐCHẤT Dải đá chắn thung lũng sông băng. 4. QUÂN Sự cấm trại. ▷ *Par ext.* Sự phòng ngự.

verrouillage [vɛrujaʒ] n. m. 1. Sự cài then, sự đóng chốt; sự giam, nhốt. *Verrouillage d'une arme à feu: Sự đóng khóa nòng súng.* 2. QUÂN Sự cấm chốt, sự cấm qua lại. 3. KỸ Sự khóa máy, sự hãm máy.

verrouiller [vɛruje] v. tr. [1] 1. Đóng chốt, cài then. *Verrouiller une porte: Cài then cửa.* ▷ Khóa, ngừng, đóng, hãm. 2. Cấm qua lại, đóng lại. *Verrouiller une brèche: Cấm qua lại cửa khẩu, đóng cửa khẩu.* 3. Giam, nhốt, bỏ tù. ▷ v. pron. *Se verrouiller chez soi: Tự giam mình ở nhà.*

verrucosité [vɛrykɔzite] n. f. Y Hột cơm cứng (ở trên da).

verrue [vɛry] n. f. 1. Hột cơm, mụn cóc. *Traitement des verrues par cryothérapie, par électrocoagulation: Chữa trị mụn cóc bằng*

liêu pháp lạnh hoặc điện đông. ▷ THỰC *Herbe aux verrues:* Cỏ bình minh; cây thổ hoàng liên. **2.** Bóng, Văn Khuyết tật, khiếm khuyết, vật xấu xí.

verruqueux, euse [verykø, øz] adj. **1.** Có hột cơm, mụn cóc. **2.** Có dạng hột cơm.

1. vers [ver] prép. **1.** Về hướng, về phía. *Tourné vers l'Orient: Quay về hướng đông.* **2.** (Nghĩa trừu tượng, chỉ cái người ta nhắm đến) *Cela constitue un premier pas vers la libération, vers la vérité: Đó là bước đầu tiên để tiến tới tự do, chân lý. Tendre vers un but: Hướng tới mục đích.* **3.** Vào khoảng, khoảng, độ chừng. *Vers le soir: Vào khoảng chiều tối. Vers la fin de sa vie: Vào khoảng cuối đời ông ta.* ▷ Đến, đi đến. *Vers Gênes, ils rencontrèrent un autre bateau: Đến Gien, họ gặp một chiếc tàu khác.*

2. vers [ver] n. m. Thơ, câu thơ. *Vers alexandrin: Thơ alexandrin (mười hai âm tiết). Vers iambique: Thơ iambo.* ▷ *Les vers et la prose: Thơ và văn xuôi. Pièce en vers: Kịch thơ.*

versaillais, aise [versaje, ez] adj. và n. Thuộc Vécxây; người thành phố Vécxây (Pháp). ▷ SỬ Quân Vécxây (đã đàn áp Công xã năm 1817).

versant [versã] n. m. Sườn núi hoặc thung lũng. *Le versant ouest du Jura: Sườn phía tây của núi Jura.*

versatile [versatil] adj. Hay đổi ý, đổi tính, không kiên định, dễ phản phúc. *Caractère, personne versatile: Tính nết hay thay đổi, con người không kiên định.* Đồng inconstant, changeant.

versatilité [versatilite] n. f. Sự đổi ý, sự không kiên định, sự hay thay đổi, sự đổi tính.

verse [vers] n. f. **1.** NÔNG Sự đổ. *La verse des blés: Lúa mì đổ.* **2.** loc. adv. *À verse:* Như trút, rất nhiều. *Il pleut à verse: Mưa như trút nước.*

versé, ée [verse] adj. *Versé en, dans:* Giỏi, thạo, thông, tinh, rành, quen. *Il est très versé dans les sciences occultes: Anh ấy rất giỏi các môn khoa học thần bí.*

1. verseau [verso] n. m. CHTINH *Le Verseau:* Chòm sao Vécxô của Thái dương hệ; cung hoàng đới Vécxô (tương ứng từ ngày 20 tháng giêng đến 20 tháng hai).

2. verseau [verso] n. m. KTRÚC Mái mũ cột.

versement [versəmã] n. m. Sự nộp, sự trả tiền; sự trút, sự đổ. *Payer en plusieurs versements: Trả làm nhiều lần.*

verser [verse] v. [1] **A. I.** v. tr. Rare Làm đổ, lật, ngã, nhào. *Le charretier a versé son tombereau: Người đánh xe đã làm lật xe của mình.* ▷ *L'orage a versé les blés: Bão đã làm đổ lúa.* **II.** v. intr. **1.** Đổ, lật, nhào. *La voiture a versé dans le fossé: Chiếc xe đã nhào xuống rãnh. Les blés ont versé: Lúa mì đã bị đổ.* **2.** Bóng *Verser dans:* Rơi vào. *Verser dans la facilité: Rơi vào sự dễ dãi.* **B.** v. tr. **1.** Trút, đổ, rót. *Verser du lait dans un bol: Rót sữa vào bát. Verser du blé dans un sac: Trút lúa mì vào một cái túi.* –Absol. *Verser à boire: Rót uống.* ▷ Trào ra. *Verser des larmes: Trào nước mắt.* **2.** Giao, nộp, góp, trả, đóng tiền. *Verser des fonds dans une affaire: Góp tiền cho một vụ việc. Verser un acompte: Trả tiền từng phần.* ▷ *Par ext.* Chuyển, chuyển giao. *Pièce à verser au dossier: Giấy tờ để chuyển vào hồ sơ.* **3.** QUÂN Thuyên chuyển, bổ dụng. *On l'a versé dans les services administratifs: Người ta đã thuyên chuyển hắn vào các cơ quan hành chính.*

verset [verse] n. m. **1.** Tiết (trong kinh thánh). *Versets de la Bible, du Coran: Các tiết của Kinh thánh, của kinh Coran.* ▷ LUẬTNHTHỜ Chương ngắn rút trong kinh thánh để hát lên hoặc đọc lên, thường kèm theo một bài hát lễ. **2.** Thơ Đoạn thơ dài. *Les versets de la poésie de Claudel, de Saint-John Perse: Những đoạn thơ dài của thơ Claudel, của Saint–John Perse.*

verseur, euse [versœr, øz] adj. và n. f. Để trút, để rót; thợ trút, thợ rót; máy trút, máy rót. *Bec verseur: Miệng rót.* ▷ N. f. Bình pha cà phê có ống dẫn nằm ngang bằng gỗ.

versicolore [versikɔlɔr] adj. Học Đổi màu, nhiều màu.

versificateur, trice [versifikatœr, tris] n. **1.** Nhà thơ. **2.** Khinh Thợ thơ (người làm thơ mà không thực sự có thi hứng).

versification [versifikasjõ] n. f. **1.** Phép làm thơ, kỹ thuật viết theo vần luật. Đồng métrique, prosodie. **2.** Nghệ thuật thơ. *Versification libre: Nghệ thuật thơ tự do.* **3.** Cách cấu tạo thơ riêng có của một bài thơ.

versifier [versifje] v. [1] **1.** v. intr. Làm thơ. Đồng rimer. **2.** v. tr. *Mettre en vers: Chuyển thành thơ, đặt thành vần.*

version [versjõ] n. f. **I. 1.** Bản dịch, bản. ▷ Thdụng Bài tập dịch xuôi (cho học sinh). *Le thème et la version: Bài dịch ngược và bài dịch xuôi. Version anglaise, latine: Bài dịch xuôi tiếng Anh, tiếng La tinh (ra tiếng mẹ đẻ).* **2.** Cách giải thích, cách thuật lại. *Écouter la version de chacune des parties: Lắng nghe cách giải thích của mỗi bên. Version tendancieuse: Cách giải thích có dụng ý.* **3.** Bản. *La première version de "l'Éducation sentimentale", de Flaubert: Bản đầu tiên của cuốn "l'Éducatian sentimentale", của*

Flaubert. ▷ *Projection d'un film en version originale: Chiếu một phim theo bản (tiếng nước) gốc.* **II.** Y Thủ thuật xoay thai (cho thuận).

vers-librisme [vɛʀlibʀism] n. m. SỬVĂN Trường phái gồm các nhà thơ tượng trưng chuyên làm thơ tự do.

vers-libriste [vɛʀibʀist] n. SỬ VĂN Nhà thơ tượng trưng theo phái thơ tự do.

verso [vɛʀso] n. m. Trang mặt sau (của tờ giấy).

versoir [vɛʀswaʀ] n. m. NÔNG Diệp (cày).

verste [vɛʀst] n. f. Cổ Vecxtơ (đơn vị đo chiều dài của Nga, bằng 1067 mét).

vert, verte [vɛʀ, vɛʀt] adj. và n. m. **I.** adj. **1.** Xanh, lục, xanh lá cây. *Cet arbre reste vert: Cây này vẫn xanh. Habit vert des académiciens:* Áo viện sĩ (viện hàn lâm Pháp). ▷ *Feu vert: Đèn xanh (giao thông).* –Loc. Bóng *Donner, recevoir le feu vert: Bật đèn xanh, được bật đèn xanh.* **2.** Còn xanh (quả). *Fruit vert: Quả xanh.* ▷ Còn tươi. *Haricots verts: Đậu tươi.* –*Ivoire vert:* Ngà voi tươi. ▷ Loc. Bóng Thân *En dire, voir de (des) vertes et de (des) pas mûres*: Nói, trông thấy những điều chướng tai gai mắt. –*Par ext. Histoires vertes:* Những cây chuyện phóng túng. **3.** Xanh xao, tái mét. *Vert de peur: Tái mét đi vì sợ.* **4.** Còn khỏe mạnh, còn tráng kiện. *Vieillard resté vert: Cụ già vẫn còn tráng kiện.* **5.** Nghiêm khắc, gay gắt. *Une verte semonce: Lời quở trách gay gắt.* ▷ *La langue verte*: Tiếng lóng. **II.** n. m. **1.** Màu xanh lục. **2.** Chất có màu xanh. *Vert de chrome, de Prusse:* Chất xanh crôm, chất xanh Phổ. **3.** Bóng, Thân *Se mettre au vert:* Về quê nghỉ.

vert-de-gris [vɛʀdəgʀi] n. m. inv. và adj. inv. **1.** n. m. inv. Gỉ đồng. **2.** adj. inv. Có màu gỉ đồng, màu lục xám.

vert-de-grisé, ée [vɛʀdəgʀize] adj. **1.** Đầy gỉ đồng. **2.** Màu gỉ đồng, màu lục xám.

vertébral, ale, aux [vɛʀtebʀal, o] adj. [Thuộc] xương sống, liên quan đến xương sống. *Manipulations vertébrales: Nắn xương sống. Colonne vertébrale: Cột sống.*

vertèbre [vɛʀtɛbʀ] n. f. Đốt sống. *Il existe sept vertèbres cervicales, douze dorsales, cinq lombaires, cinq sacrées (qui, soudées, forment le sacrum) et quatre à six coccygiennes (qui constituent le coccyx). Au milieu de chaque vertèbre passe le canal rachidien, qui contient la moëlle épinière: Có bảy đốt sống cổ, mười hai đốt sống lưng, năm đốt sống thắt lưng, năm đốt sống cùng và bốn đến sáu đốt sống cụt. Ở giữa mỗi đốt sống có ống xương sống trong đó có chứa tủy sống.*

vertébré, ée [vɛʀtebʀe] adj. và n. m. **1.** adj. Có xương sống. **2.** n. m. pl. Phân ngành động vật có xương sống. *Les vertébrés comprennent les cyclostomes (lamproies), les poissons, les amphibiens, les reptiles, les oiseaux et les mammifères: Phân ngành động vật có xương sống bao gồm lớp miệng tròn (cá mút đá), lớp cá, lớp ếch nhái (lớp lưỡng cư), lớp bò sát, lớp chim và lớp động vật có vú.*

vertement [vɛʀtəmɑ̃] adv. Gay gắt, thậm tệ, tàn nhẫn, sống sượng. *Réprimander vertement qqn: Quở mắng ai thậm tệ. Il m'a répondu vertement: Nó đã đáp lại tôi một cách sống sượng.*

vertex [vɛʀtɛks] n. m. GPHẪU và NHÂN Đỉnh đầu.

vertical, ale, aux [vɛʀtikal, o] adj. và n. **I.** adj. Phương thẳng đứng, vị trí thẳng đứng, thẳng đứng, dựng đứng. **II.** n. **1.** n. f. *La verticale*: Vị trí thẳng đứng. ▷ *Une verticale:* Một đường thẳng đứng. **2.** n. m. THIÊN Mặt phẳng đứng.

verticalement [vɛʀtikalmɑ̃] adv. Thẳng đứng, dựng đứng, dọc.

verticalité [vɛʀtikalite] n. f. Tính thẳng đứng, độ thẳng đứng.

verticille [vɛʀtisil] n. m. THỰC Sự mọc vòng, sự xếp quanh (của lá, hoa trên một cành, một thân cây).

verticillé, ée [vɛʀtisille] adj. THỰC Xếp thành vòng.

vertige [vɛʀtiʒ] n. m. **1.** Sự chóng mặt. ▷ *Par ext.* Choáng váng, mất thăng bằng, choáng ngợp, bàng hoàng. *Avoir des vertiges: Bị choáng váng.* **2.** Bóng Sự hôn mê, thác loạn.

vertigineusement [vɛʀtiʒinøzmɑ̃] adv. Phát chóng mặt.

vertigineux, euse [vɛʀtiʒinø, øz] adj. **1.** Chóng mặt, choáng váng, mất thăng bằng, choáng ngợp, bàng hoàng. *Sensations vertigineuses: Những cảm giác chóng mặt.* **2.** Làm chóng mặt, làm choáng ngợp. *Hauteur vertigineuse: Độ cao phát choáng ngợp.* ▷ Bóng Rất to, vĩ đại, rất lớn. *Des sommes vertigineuses: Số tiền rất lớn.*

vertigo [vɛʀtigo] n. m. **1.** YTHÚ Chứng xoay quanh (của ngựa), chứng ngựa đi không đều bước. **2.** Bóng, Cũ Tính thất thường, tính ngông, tính hay trở chứng.

vertisol [vɛʀtisɔl] n. m. THỔ Đất sét.

vertu [vɛʀty] n. f. **I. 1.** *Une vertu, des vertus:* Đức, đức tính, đức hạnh. *Les vertus publiques peuvent s'accompagner de vices cachés: Tính đức hạnh công khai có thể đi kèm với các tật xấu ẩn giấu.* **2.** *La vertu:* Đức độ. *Mettre la vertu de qqn à l'épreuve: Thử thách đức độ của ai.* ▷ Đức hạnh. **3.** Lỗithời hay Đùa Tiết hạnh, tiết nghĩa, tiết tháo. *Demoiselle de*

petite vertu: Cô gái nhẹ dạ, cô gái phóng đãng. **II.** 1. Tính năng, hiệu lực. *Les vertus sédatives du tilleul: Tính năng làm dịu của cây đoan.* 2. Loc. prép. *En vertu de:* Căn cứ vào, bằng vào, y vào, theo như, nhân danh (ai, cái gì). *En vertu d'un jugement: Căn cứ vào bản án.*

vertubleu! [vɛrtyblø], **vertuchou!** [vɛrtyʃu] interj. Cổ Lời nguyền rủa (thế kỷ XVII–XVIII).

vertueusement [vɛrtɥøzmɑ̃] adv. 1. Có đức, có đức hạnh, có đức độ. *Agir vertueusement: Hành động có đức.* 2. Lỗithời hay Đùa Trinh tiết, trong trắng.

vertueux, euse [vɛrtɥø, øz] adj. 1. Có đức, có đức hạnh, có đức độ. ▷ Ưa đạo đức. *Vertueuse indignation: Sự phẫn nộ về đạo đức.* 2. Lỗithời hay Đùa Tiết hạnh, đoan trang, có phẩm hạnh.

vertugadin [vɛrtygadɛ̃] n. m. 1. Cổ Khung phồng (để làm cho váy phồng ra). –*Par ext.* Váy phồng. 2. VƯỜN Bãi cỏ dốc hình vòng (trong khu vườn theo kiểu Pháp).

verve [vɛrv] n. f. Sự cao hứng, hứng tình, hứng trí, hăng hái. *Un discours plein de verve: Một bài diễn văn đầy hăng hái. Être en verve:* Đang cao hứng.

verveine [vɛrvɛn] n. f. 1. Cỏ roi ngựa, mã tiên thảo. *La verveine officinale: Cỏ thuốc. Verveine odorante,* hay *verveine citronnelle:* Cỏ thơm, cỏ sả. 2. Nước cỏ thuốc (hãm hoặc sắc).

1. verveux, euse [vɛrvø, øz] adj. Văn Cao hứng, hăng say.

2. verveux [vɛrvø] n. m. ĐÁNHCÁ Lưới vợt.

vésanie [vezani] n. f. Cũ hay Văn Sự điên loạn, tinh thần thác loạn, trạng thái hoang tưởng.

vesce [vɛs] n. f. THỰC Đậu tằm.

vésical, ale, aux [vezikal, o] adj. GPHẪU thuộc bàng quang, bọng đái.

vésicant, ante [vezikɑ̃, ɑ̃t] adj. và n. m. Y Làm phỏng da, rộp da.

vésication [vezikasjõ] n. f. Y Sự làm rộp da.

vésicatoire [vezikatwaʀ] adj. và n. m. Làm phỏng, làm rộp da. ▷ N. m. *Un vésicatoire: Chất làm rộp da.*

vésiculaire [vezikylɛʀ] adj. 1. Giống hình cái bao nhỏ. 2. Thuộc túi mật.

vésicule [vezikyl] n. f. 1. GPHẪU Bao nhỏ, túi nhỏ, tiểu nang, tiểu bào. *Vésicule biliaire: Túi mật. Vésicules séminales: Túi tinh.* 2. Y Túi mủ, mụn nước. 3. THỰC Khoang kín, bọng.

vésiculeux, euse [vezikylø, øz] adj. [Có] hình bọng, hình túi.

vesou [vəzu] n. m. KỸ Nước mía (để đem nấu mật).

vespasienne [vɛspazjɛn] n. f. Nhà đi tiểu công cộng (cho nam giới).

vespéral, ale, aux [vɛspeʀal, o] n. m. và adj. 1. n. m. LUẬTNHTHỜ Sách kinh tụng buổi chiều. 2. adj. Văn [Thuộc] chiều tối. *La fraîcheur vespérale: Sự mát mẻ lúc chiều tối.*

vespertilion [vɛspɛʀtijõ] n. m. ĐỘNG Dơi muỗi.

vespidés [vɛspide] n. m. pl. SÂU Họ ong vàng.

vesse [vɛs] n. f. Lỗithời Rắn ngầm, rắn xịt.

vesse-de-loup [vɛsdəlu] n. f. Nấm trứng.

vesser [vese] v. intr. [1] Lỗithời Thả rắn ngầm, đánh rắn xịt.

vessie [vesi] n. f. 1. Bọng đái. 2. NGƯ *Vessie natatoire:* Bong bóng cá. ▷ Loc. Bóng *Prendre des vessies pour des lanternes*: Trông đom đóm ngỡ là bó đuốc, nhầm lẫn kỳ cục.

vestale [vɛstal] n. f. 1. CỔLA Cô giữ lễ thần Vexta (nữ thần thổ địa, người giữ lễ (thần này phải giữ mình trinh bạch). 2. Bóng, Lỗithời hay Đùa Người phụ nữ rất trinh bạch.

vestalies [vɛstali] n. f. pl. CỔLA Lễ hội nữ thần Vexta (trong tháng sáu).

veste [vɛst] n. f. Áo vét, áo ngắn. ▷ Loc. Bóng Thân *Retourner sa veste*: Thay đổi ý kiến. –*Ramasser, prendre une veste*: Bị thất bại.

vestiaire [vɛstjɛʀ] n. m. 1. Phòng gửi áo, gửi ô (ở lối vào của một số công sở). 2. Quần áo và các đồ vật cùng gửi ở phòng gửi; các thứ gửi. *Demander son vestiaire: Yêu cầu nhận lại các thứ đã gửi.* 3. Tủ quần áo.

vestibulaire [vɛstibylɛʀ] adj. GPHẪU Thuộc về tiền đình.

vestibule [vɛstibyl] n. m. 1. Phòng ngoài, tiền sảnh. 2. GPHẪU Tiền đình.

vestige [vɛstiʒ] n. m. (Nhất là ở số nhiều) Di tích, vết tích, tàn tích, phế tích. ▷ Bóng Dấu vết còn lại. *Cette tradition est un vestige d'une très vieille croyance: Truyền thống đó là một dấu vết còn lại của một tín ngưỡng rất xa xưa.*

vestigial, ale, aux [vɛstiʒjal, o] adj. KHTỰNHIÊN Vết tích, dấu tích, dấu vết (còn để lại qua quá trình tiến hóa của loài). *Gil vestigial des lamproies: Con mắt vết tích của loài cá mút đá.*

vestimentaire [vɛstimɑ̃tɛʀ] adj. [Thuộc] quần áo. *Élégance vestimentaire: Vẻ lịch sự của áo quần.*

veston [vɛstõ] n. m. Áo vét tông.

vêtement [vɛtmɑ̃] n. m. Quần áo, y phục. *Dépenses de vêtement: Tiền chi về quần áo.* –*Les vêtements: Quần áo. Vêtements d'été: Quần áo mùa hè. Vêtements et sous-vêtements: Quần áo (ngoài) và quần áo lót.* –Bóng *"La parole est le vêtement de la pensée"*

(Rivarol): *"Lời nói là bộ quần áo của tư tưởng".*

vétéran [veteʀɑ̃] n. m. 1. CỔ LA Lính kỳ cựu. 2. Lính già, cựu binh. 3. Người kỳ cựu. 4. THỂ Vận động viên quá 35 tuổi.

vétérinaire [veteʀineʀ] adj. và n. Thú y, [thuộc] nuôi dưỡng và nghiên cứu bệnh tật súc vật. *Art, médecine vétérinaire: Thú y.* ▷ Subst. Thầy thuốc thú y.

vétille [vetij] n. f. Việc nhỏ mọn, chuyện tầm phào. *Discuter sur des vétilles: Tranh cãi những điều nhỏ mọn.*

vétiller [vetije] v. intr. [1] Cũ 1. Tỉ mẩn, quan tâm những việc nhỏ mọn. 2. Xoi mói, bới lông tìm vết.

vétilleux, euse [vetijø, øz] adj. Tỉ mẩn, xoi mói, bắt bẻ, nhỏ nhen.

vêtir [vetiʀ] v. tr. [36] 1. Mặc quần áo cho. *Vêtir un enfant: Mặc quần áo cho một đứa trẻ.* ▷ Cấp quần áo cho. *Vêtir ceux qui sont nus: Cấp quần áo cho những người không có.* 2. Khoác lên mình (cái áo), mặc. *Vêtir un manteau: Khoác áo măng tô.* ▷ v. pron. Mặc quần áo; ăn mặc. *Se vêtir de neuf: Mặc quần áo mới.*

vétiver hay **vétyver** [vetivɛʀ] n. m. Cây, rễ hương bài.

veto [veto] n. m. 1. CỔ LA Sự phủ quyết. 2. Quyền phủ quyết. *Veto absolu, suspensif: Quyền phủ quyết tuyệt đối, quyền phủ quyết để đình chỉ. Opposer son veto à un décret: Dùng quyền phủ quyết của mình để chống lại một sắc lệnh.* ▷ Bóng Sự phản đối, sự từ chối, sự bác. *Mettre son veto à une transaction: Phản đối một sự dàn xếp.*

vêtu, ue [vety] adj. Mặc, ăn mặc. *Être bien, mal vêtu: Mặc đẹp, mặc xấu.*

vêture [vetyʀ] n. f. 1. Cũ hay Văn Quần áo. 2. THCHÚA Lễ nhận áo (của tu sĩ).

vétuste [vetyst] adj. Cũ, hư nát. *Bâtiment vétuste: Nhà hư nát.*

vétusté [vetyste] n. f. Tình trạng cũ, hư nát.

vétyver V. vétiver.

veuf, veuve [vœf, vœv] adj. và n. **I.** adj. Góa, người góa (vợ, chồng) *Il est veuf: Anh ấy góa vợ.* –Subst. *Un veuf, une veuve.* Một ông góa, một bà góa. ▷ Bóng,Văn *Veuf de*: Bị tước mất, thiếu, không có. *Être veuf d'espoir: Bị tước mất hy vọng.* **II.** n. f. 1. Lóng, Cũ *La veuve*: Máy chém. 2. Chim mai seo. 3. *Veuve noire*: Nhện đen đốm đỏ.

veuglaire [vøgleʀ] n. m. hay f. SỬ Súng thần công (thế kỷ XIV–XV).

veule [vøl] adj. 1. Nhu nhược; èo lả, yếu ớt, yếu đuối. 2. Hiếm Yếu ớt, mềm. *Branche veule: Cành mềm.* ▷ NÔNG *Terre veule*: Đất xốp quá.

veulerie [vølʀi] n. f. Sự nhu nhược, tính nhu nhược.

veuvage [vœvaʒ] n. m. Sự góa bụa, ở góa. *Un récent veuvage: Mới lâm vào cảnh góa bụa.*

vexant, ante [vɛksɑ̃, ɑ̃t] adj. 1. Gây trở ngại, làm khó dễ, phiền toái, phiền nhiễu. *Je l'ai manqué d'un quart d'heure, c'est vexant: Tôi đã sai hẹn ông ấy mười lăm phút, thật là phiền toái quá.* 2. Làm phật lòng, phật ý, mất lòng, làm bực mình, tức mình. *Vos soupçons sont vexants: Sự nghi ngờ của anh thật đáng bực mình.*

vexateur, trice [vɛksatœʀ, tʀis] adj. và n. Người làm khó dễ, người gây phiền nhiễu, phiền hà.

vexation [vɛksasjõ] n. f. 1. Lỗithời Sự gây trở ngại, làm khó dễ, phiền nhiễu. 2. Sự làm mất lòng, phật ý.

vexatoire [vɛksatwaʀ] adj. Làm phiền nhiễu, gây phiền hà. *Procédé vexatoire: Cách thức gây phiền hà.*

vexer [vɛkse] v. tr. [1] 1. Cũ Làm khó dễ, gây phiền nhiễu, hành hạ. 2. Làm mất lòng, làm phật ý. ▷ v. pron. Mất lòng, phật ý.

vexillaire [vɛksilɛʀ] n. m. CỔ LA Lính cầm cờ.

vexille [vɛksil] n. m. 1. CỔ LA Cờ, cờ xí. 2. ĐỘNG Phiến lông (chim).

V.H.F. [veaʃɛf] (chữ tắt của tiếng Anh *very high frequency*) adj. inv. và n. f. KỸ Nhận hoặc phát sóng cực ngắn (sóng cao tần). *Poste V.H.F.*: Trạm thu phát sóng cực ngắn (cao tần). ▷ N. f. *Une V.H.F., la V.H.F: Máy thu hoặc phát sóng cực ngắn* (cao tần).

via [vja] prép. Qua, ngang qua, đi qua. *Aller de Paris à Lyon via Dijon: Đi từ Paris tới Lyông qua Đigiông.*

viabiliser [vjabilize] v. tr. [1] Làm đường sá, thiết lập công trình tiền xây dựng (ở một khu đất).

1. viabilité [vjabilite] n. f. Học Khả năng sống; tính chất có thể sống, sống được. ▷ Bóng *Viabilité d'un pouvoir: Khả năng đứng vững của chính quyền.*

2. viabilité [vjabilite] n. f. Khả năng giao thông (của đường sá). ▷ ĐÔTHỊ Công trình tiền xây dựng. *Travaux de viabilité: Các công trình tiền xây dựng.*

viable [vjabl] adj. 1. Sống được, có khả năng sống được (nói về cái thai, đứa trẻ mới sinh). 2. Bóng Có thể kéo dài, đứng vững được, tồn tại được. *Système viable: Chế độ tồn tại được.* –*Projet viable: Dự án khả thi.*

viaduc [vjadyk] n. m. Cầu cạn (bắc qua thung lũng).

viager, ère [vjaʒe, ɛʀ] adj. và n. m. Trọn đời. *Pension* hay *rente viagère: Trợ cấp trọn*

đời. –Rentier viager: Người được hưởng lợi tức trọn đời. ▷ N. m. *Le viager: Lợi tức trọn đời. Mettre son bien en viager: Những tài sản để lấy lợi tức trọn đời.*

viande [vjɑ̃d] n. f. **1.** Cũ Thức ăn. *Viande creuse: Thức ăn ít chất bổ.* –Mới, Bóng *Se repaître de viande creuse: Đắm mình trong những chuyện viển vông và ảo tưởng.* **2.** Thdụng Thịt thú, thịt chim. *Viande rouge: Thịt đỏ* (bò, cừu, ngựa). *Viande blanche:* Thịt trắng (bê, lợn, gia cầm, thỏ). *Viande noire:* Thịt thẫm màu (thú rừng). **3.** Dgian Thịt người, thân người, xác. *Amène ta viande!: Hãy dẫn xác mày lại đây!* ▷ Thân *Sac à viande*: Cái bao để chui vào ngủ, cái nốp.

viander [vjɑ̃de] **1.** v. intr. [1] SĂNDỒN Ăn cây cỏ, gặm cỏ (hươu, nai). **2.** v. pron. Dgian *Se viander*: Bị tai nạn nghiêm trọng, tai nạn chết người; tan xác. *Ils se sont viandés dans un virage: Họ đã bị tan xác ở một chỗ ngoặt.*

viatique [vjatik] n. m. **1.** Lương, tiền ăn đường, lộ phí. ▷ Bóng Sự ủng hộ, giúp sức, trợ giúp. **2.** THCHÚA Lễ ban thánh thể cho người hấp hối.

vibices [vibis] n. f. pl. Y Vệt xuất huyết, lằn xuất huyết.

vibrage [vibʀaʒ] n. m. KỸ Sự đầm rung. *Vibrage du béton: Sự đầm rung bê tông.*

vibrant, ante [vibʀɑ̃, ɑ̃t] adj. **1.** Rung. *Lame vibrante: Lá rung.* ▷ ÂM *Consonne vibrante*: Phụ âm rung. –N. f. *Le r est une vibrante: Âm r là một âm rung.* **2.** Rung, âm vang. *Voix vibrante: Giọng âm vang.* ▷ Bóng *Discours vibrant: Bài diễn văn rung cảm.*

vibraphone [vibʀafɔn] n. m. Đàn gõ.

vibraphoniste [vibʀafɔnist] n. Người chơi đàn gõ.

vibrateur [vibʀatœʀ] n. m. KỸ **1.** Máy rung, bộ rung. **2.** Máy đầm rung (đầm bê tông).

vibratile [vibʀatil] adj. Rung động. ▷ SINH *Cils vibratiles:* Tiêm mao rung động.

vibration [vibʀasjõ] n. f. **1.** LÝ Dao động, chấn động. *Vibrations du diapason: Dao động của âm thoa. Vibrations des atomes, des molécules: Dao động của nguyên tử, của phân tử.* **2.** Sự rung, sự rung rinh; sự rung động, rung cảm. *Vibration d'une voix: Giọng rung.*

vibrato [vubʀato] n. m. NHẠC Tiếng rung; ngón rung.

vibratoire [vibʀatwaʀ] n. m. NHẠC Rung, dao động. *Mouvement vibratoire: Chuyển động rung, dao động.*

vibrer [vibʀe] v. [1] **I.** v. intr. **1.** Làm rung. **2.** Rung vang. *Voix qui vibre: Giọng rung vang.* ▷ Bóng Rung động, rung cảm. *Vibrer d'enthousiasme: Làm rung động nhiệt tình. Faire vibrer:* Làm xúc động mạnh, làm cho cảm kích. **II.** v. tr. Đầm rung. *Vibrer le béton: Đầm rung bê tông.*

vibreur [vibʀœʀ] n. m. ĐIỆN Bộ rung. *Vibreur d'une sonnerie: Bộ rung của chuông.*

vibrion [vibʀijõ] n. m. **1.** SINH Khuẩn phẩy, vi khuẩn hình dấu phẩy. *Vibrion septique: Nhiễm khuẩn phẩy.* **2.** Bóng, Thân Người hiếu động, sôi nổi, người không chịu ngồi yên.

vibrionner [vibʀijɔne] v. intr. [1] Thân Luôn hoạt động, luôn cựa quậy, không chịu ngồi yên.

vibrisse [vibʀis] n. f. Học **1.** Lông mũi. **2.** Ria (mèo). *Les vibrisses du museau du chat sont couramment appelées "moustaches": Ria ở mõm mèo thông thường được gọi là "moustaches".* **3.** Lông góc mũi (chim).

vibromasseur [vibʀomasœʀ] n. m. Máy rung xoa bóp.

vicaire [vikɛʀ] n. m. **1.** Cũ Người thế chân. ▷ *Le vicaire de Jésus–Christ*: Đức Giáo hoàng. **2.** THCHÚA Phó linh mục, thầy trợ tế. *–Grand vicaire vicaire, général: Phó giám mục. Vicaire apostolique: Khâm mạng tòa thánh.*

vicarial, ale, aux [vikaʀjal, o] adj. THCHÚA [Thuộc] phó linh mục, [thuộc] trợ tế.

vicariance [vikaʀjɑ̃s] n. f. SLÝ Sự thay thế.

vicariant, ante [vikaʀjɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Thay thế. ▷ SLÝ *Organe vicariant: Cơ quan thay thế.* ▷ SINH *Hôte vicariant: Vật chủ thay thế (của vật ký sinh). –Plante vicariante: Cây trồng thay thế.*

vicariat [vikaʀja] n. m. THCHÚA Chức phó linh mục, chức trợ tế. ▷ Địa phận coi sóc của khâm mạng tòa thánh. ▷ Tòa phó linh mục.

vice [vis] n. m. **I. 1.** Lỗithời Thói xấu, tật xấu, tính xấu, nết xấu. *"Le vice nous est naturel"* (Pascal): *"Nết xấu là bản tính của chúng ta".* ▷ Mới Sự trụy lạc, sự đồi bại. *Vivre dans le vice: Sống trong cảnh trụy lạc.* ▷ Thân Khiếu thẩm mỹ lạ thường, cách cư xử lạ đời. *Mettre un meuble aussi laid dans son salon, c'est vraiment du vice!: Đặt một thứ đồ xấu như thế trong phòng khách, đúng là một khiếu thẩm mỹ lạ đời!* **2.** Tệ nạn xã hội. ▷ Tật xấu. *Vice de fumer: Tật hút thuốc.* **II.** Sự sai sót, khuyết tật, chỗ hỏng. *Vice de construction d'un édifice: Sự sai sót trong xây dựng tòa nhà.* ▷ LUẬT *Vice caché: Sai sót ngầm, sai sót ẩn. –Vice de forme: Sai sót về thể thức.*

vice– Yếu tố (không biến đổi hình thái) có nghĩa là "ở vị trí của, quyền, phó".

vice–amiral, aux [visamiʀal, o] n. m. Phó đô đốc. *Des vice-amiraux.*

vice-consul [viskõsyl] n. m. Phó lãnh sự. ▷ Đại diện hàng lãnh sự. *Des vice-consuls.*

vice-consulat [viskõsyla] n. m. Chức phó lãnh sự, chức đại diện hàng lãnh sự.

vicelard, arde [vislaʀ, aʀd] adj. và n. Lóng Hư, hư hỏng, trụy lạc, có tật xấu.

vice-légat [vislega] n. m. THCHÚA Phó công sứ tòa thánh. *Des vice-légats.*

vice-légation [vislegasjõ] n. f. Chức phó công sứ tòa thánh.

vicennal, ale, aux [visenal, o] adj. 1. [Dài] hai mươi năm. 2. Hai mươi năm một lần.

vice-présidence [vispʀezidãs] n. f. Chức phó chủ tịch, phó tổng thống, phó hội trưởng. *Des vice-présidences.*

vice-président, ente [vispʀezidã, ãt] n. Phó chủ tịch, phó tổng thống, phó hội trưởng. *Des vice-présidents (entes).*

vice-recteur [visʀɛktœʀ] n. m. Phó hiệu trưởng. (đại học) *Des vice-recteurs.* ▷ Cổ Hiệu trưởng (đại học) (vì danh hiệu *recteur* dđ dành cho bộ trưởng giáo dục).

vice-reine [visʀɛn] n. f. 1. Phó hậu. 2. Nữ phó vương. *Des vice-reines.*

vice-roi [visʀwa] n. m. Phó vương. *Le vice-roi des Indes: Phó vương Ấn Độ. Des vice-rois.*

vice-royauté [visʀwajote] n. f. 1. Hiếm Chức phó vương. 2. Phó vương quốc. *Les vice-royautés.*

vicésimal, ale, aux [visezimal, o] adj. TOÁN Nhị thập phân. *Système vicésimal de numération: Hệ đếm nhị thập phân.*

vice versa [vis(e)vɛʀsa] loc. adv. Ngược lại.

vichy [viʃi] n. m. 1. Nước khoáng vùng Vichy. 2. Vải kẻ ca rô visi.

vichyssois, oise [viʃiswa, waz] adj. và n. 1. [Thuộc] Vichy (Pháp). 2. SỬ Người có quan hệ với chính phủ Vichy (của Pháp, thời bị Đức chiếm đóng từ tháng 7 năm 1940 đến tháng 8 năm 1944, do thống chế Pétain làm tổng thống).

viciation [visjasjõ] n. f. Học Sự làm hỏng đi; sự ô nhiễm.

vicier [visje] v. tr. [1] 1. LUẬT Làm hỏng, (làm cho) không hợp lệ, không hợp thức. *Cette omission ne vicie pas l'acte: Sự bỏ sót đó không làm cho giấy tờ này thành không hợp thức.* 2. Làm biến chất, ô nhiễm. *Air vicié: Không khí bị ô nhiễm.* –Bóng *Vicier le jugement de qqn*: Bóp méo nhận định về ai.

vicieusement [visjøzmã] adv. Hư hỏng; trụy lạc; không đúng, sai.

vicieux, euse [visjø, øz] adj. và n. 1. Hỏng, sai. *Locution vicieuse: Thành ngữ sai.* ▷ LÔGIC *Cercle vicieux*: V. cercle (nghĩa III, 2.) ▷ Y *Cal vicieux: Xương non trật khớp (chỗ xương non hình thành không nối dúng chỗ xương gãy).* 2. Hư, hư hỏng. *Un enfant vicieux: Đứa trẻ hư hỏng.* ▷ Bất kham, khó dạy, hay sợ bóng (con vật). *Jument vicieuse: Ngựa bất kham.* –Dứ, bẫy. *L'avant-centre a lobé le gardien de but avec une balle vicieuse: Trung phong đã lốp thủ thành bằng một quả bóng dứ.* 3. Có sở thích bất thường, có ý thích kỳ quặc. ▷ Subst. *Un vicieux, une vicieuse:* Người hư hỏng, kẻ trụy lạc.

vicinal, ale, aux [visinal, o] adj. *Chemin vicinal*: Đường liên xã.

vicinalité [visinalite] n. f. 1. Tính chất đường liên xã. 2. Hệ thống đường liên xã. *L'entretien de la vicinalité incombe aux communes: Việc bảo dưỡng hệ thống đường liên xã là thuộc phận sự của các xã.*

vicinité [visinite] n. f. TRIẾT Sự gần gũi giữa các khái niệm.

vicissitude [visisityd] n. f. 1. Cũ Sự thay đổi, sự tuần hoàn, sự thay đổi theo chu kỳ. *La vicissitude des saisons: Sự thay đổi theo chu kỳ của các mùa.* 2. Plur. Văn Sự thay đổi. *Les vicissitudes de la mode: Sự thay đổi của mốt.* ▷ Nỗi thăng trầm, nỗi thịnh suy. *Il l'a suivi à travers les vicissitudes de sa vie: Ông ta đã theo dưỡi nó trong suốt cuộc đời thăng trầm của mình.* ▷ Biến cố bất hạnh.

vicomtal, ale, aux [vikõtal, o] adj. Học [Thuộc] tử tước.

vicomte [vikõt] n. m. 1. SỬ [Thuộc] tử tước, quyền tử tước. ▷ Phó bá tước (thời đại Carôlanhgiơ). ▷ 'Lãnh chúa của đất phó bá tước. 2. Tử tước.

vicomté [vikõte] n. f. SỬ Tước tử; đất tử tước.

vicomtesse [vikõtɛs] n. f. Tử tước phu nhân. –SỬ Nữ tử tước, bà tử tước.

victimaire [viktimɛʀ] n. m. CỔĐẠI Thầy hiến sinh.

victime [viktim] n. f. 1. CỔĐẠI Vật hiến sinh. 2. Nạn nhân (người bị hại). *Les victimes de cet escroc témoigneront au procès: Những nạn nhân của tên bịp bợm đó sẽ làm nhân chính ở vụ kiện.* ▷ (Attribut) *Être victime de sa générosité: Là nạn nhân của sự hào phóng của mình.* 3. Nạn nhân (người bị giết hoặc bị thương). *Les victimes d'un tremblement de terre: Những nạn nhân của một trận động đất.* –*Par ext. Les victimes du devoir: Những người hy sinh vì nhiệm vụ.*

victoire [viktwaʀ] n. f. 1. Sự thắng trận, sự chiến thắng. ▷ *Victoire à la Pyrrhus*: Chiến thắng tốn nhiều xương máu. 2. Sự thắng, thắng lợi. *Victoire de l'équipe tricolore: Thắng lợi của đội mang áo ba màu (cờ Pháp).* ▷ *Crier, chanter victoire: Ca ngợi, biểu dương thắng lợi.* Đồng triomphe. Trái échec. 3. Sự

chiến thắng. *Remporter une victoire sur soi-même: Chiến thắng bản thân.*

victoria [viktɔʀja] n. f. 1. THỰC Cây nong tằm. 2. Xe ngựa Victoria, xe ngựa trần bốn bánh.

victorien, enne [viktɔʀjɛ̃, ɛn] adj. [Thuộc] nữ hoàng Victoria (Anh). *Les romanciers de l'ère victorienne: Các tiểu thuyết gia kỷ nguyên nữ hoàng Victoria.* ▷ *Style victorien: Phong cách thời nữ hoàng Victoria.* –*Par ext.* [Có] tính cách của xã hội thời nữ hoàng Victoria.

victorieusement [viktɔʀjøzmɑ̃] adv. Thắng lợi.

victorieux, euse [viktɔʀjø, øz] adj. 1. Chiến thắng, thắng lợi, hơn, được, thắng thế. *Armée victorieuse: Đội quân chiến thắng.* –Bóng *La vérité est victorieuse des erreurs: Chân lý ưu thắng sai lầm.* 2. Đắc thắng, hớn hở, hân hoan, hoan hỉ. *Arborer un air victorieux: Phô ra vẻ hớn hở.* Đồng triomphant.

victuailles [viktɥɑj] n. f. pl. Thức ăn, thực phẩm.

vidage [vidaʒ] n. m. Sự làm cho trống, rỗng; sự đổ, trút, rót ra hết; sự tháo cạn, tát cạn. ▷ KỸ Thiết bị làm rỗng, thiết bị để đổ, trút, rót, tháo ra hết. *Vidage à clapet, à bouchon: Thiết bị tháo rỗng bằng van, bằng nút.*

vidame [vidam] n. m. PHKIẾN Đại diện tòa giám mục (có nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi bên đời).

vidange [vidɑ̃ʒ] n. f. 1. Sự tháo sạch, sự thau rửa, sự dọn sạch, sự nạo vét. *Vidange d'un puits, d'un réservoir: Sự nạo vét giếng, bể chứa. Vidange et graissage d'une automobile: Sự tháo rửa và tra dầu mỡ cho ô tô.* 2. Ống tháo nước thải. *Vidange d'un lavabo, d'une machine à laver: Ống tháo nước chảy của lavabô, của máy giặt.* 3. Plur. Phân (lấy ở hố phân ra). *Épandage des vidanges: Rải phân.*

vidanger [vidɑ̃ʒe] v. tr. [15] Tháo, súc, thau, đổ đi. *Vidanger un réservoir, une fosse d'aisances: Thau bể, đổ thùng (phân).*

vidangeur [vidɑ̃ʒœʀ] n. m. Người đổ thùng, người lấy phân.

vide [vid] adj. và n. m. **I.** adj. 1. Trống, rỗng, không. *Une boîte vide: Hộp không. Espace vide: Không gian rỗng.* TOÁN *Ensemble vide:* Tập rỗng. ▷ Không có gì, trống rỗng. *Avoir l'estomac vide: Dạ dày trống rỗng; đói bụng. Avoir le porte-monnaie, les poches vides: Cạn tiền, rỗng túi.* ▷ Loc. *Arriver les mains vides: Đến hai bàn tay không, tay trắng.* 2. Không có ai. *Place, fauteuil vides: Chỗ ngồi, ghế không có ai. La représentation eut lieu devant une salle presque vide: Buổi diễn đã diễn ra trước gian phòng hầu như không có ai.* Đồng désert. –*Par exag. Paris est vide au mois d'août: Vào tháng tám, ở Paris không có ai.* 3. Không trang trí, không xếp đặt đồ đạc. *Des murs vides: Tường trơn, tường không trang trí. Appartement, chambre vides: Phòng không có đồ dạc.* Đồng nu. 4. Không làm gì, nhàn rỗi. *Les moments vides de la journée: Những khoảng thời gian nhàn rỗi trong ngày.* Đồng libre. 5. (Absol.) Vô vị, trống rỗng, vô nghĩa, rỗng tuếch. *Mener une existence vide: Sống cuộc đời vô vị. Paroles vides: Những lời rỗng tuếch.* ▷ Vô cảm. *Des yeux vides: Mắt vô cảm.* 6. *Vide de*: Không có. *Maison vide de ses habitants: Nhà không có người. Expression vide de sens: Từ ngữ không có nghĩa.* **II.** n. m. 1. Điểm rỗng, chỗ trống, chỗ khuyết. *Vide spatial: Điểm rỗng trong vũ trụ. Vide absolu: Điểm rỗng tuyệt đối.* ▷ Chân không. *Faire le vide: Tạo ra chân không. Pompe à vide: Bơm chân không. Emballage sous vide: Đóng gói trong điều kiện chân không.* 2. *Le vide*: Chỗ trống. *Se jeter dans le vide: Lao vào chỗ trống. Faire le vide autour de qqn*: Cô lập ai, cách ly ai khỏi những người xung quanh. *Parler dans le vide*: Nói không có ai nghe. 3. *Un vide:* Chỗ trống. *Ménager des vides dans une bibliothèque pour y placer des bibelots: Thu xếp các chỗ trống trong thư viện để đặt các đồ mỹ nghệ.* ▷ *Spécial.* XDỰNG Khoảng trống. ▷ *Vide sanitaire: Khoảng trống vệ sinh* (bố trí giữa mặt sàn nhà và mặt đất, dành cho hệ thống ống dẫn chất thải đi qua). 4. Bóng Sự trống trải, sự thiếu vắng. *Sa mort laisse un grand vide: Cái chết của nó để lại sự trống trải mênh mông.* 5. Bóng Tính chất hão huyền, hư vô, hư ảo. *Le vide des grandeurs humaines: Tính chất hư vô của danh vọng con người.* Đồng vanité, néant. 6. loc adv. *À vide:* Không, khống. *La voiture est partie à vide: Xe đã chạy không (không chở người). La clé tourne à vide dans la serrure: Khóa quay không trong ổ (quay mà không mở đóng).* –*Passage à vide: Chạy khống, chạy không tải (động cơ).* Bóng Lúc nhàn rỗi.

vide-bouteille(s) [vidbutɛj] n. m. inv. Ống hút nước, rượu trong chai ra (mà không cần mở nút chai). *Des vide-bouteilles.*

vide-gousset [vidguse] n. m. Cũ hay Đùa Kẻ cắp, đứa móc túi. *Des vide-goussets.*

vidéo [video] adj. và n. NGHNHÌN **I.** adj. inv. Viđêô. *Caméra vidéo: Máy quay viđêô.* ▷ [Thuộc] viđêô. *Image vidéo: Hình ảnh viđêô.* **II.** n. f. 1. Chữ tắt của *vidéo-phonie* và *vidéofréquence*. 2. Thdụng *Une, la vidéo: Đầu viđêô.*

vidéo- Yếu tố có nghĩa là "nhìn".

vidéocassette [videokasɛt] n. f. Máy viđêô-catxét.

vidéoclip V. clip 2.

vidéocomposite [videokõpozit] adj. NGHNHÌN *Signal vidéocomposite*: Tín hiệu viđêô hỗn hợp, tín hiệu hình ảnh và âm thanh.

vidéodisque [videodisk] n. m. Đĩa viđêô.

vidéofréquence [videofʀekãs] n. f. NGHNHÌN Thị tần, tần số viđêô. *Les vidéofréquences sont comprises entre un hertz et plusieurs mégahertz: Các tần số viđêô bao gồm từ một hec đến nhiều mêgahec.*

vidéogramme [videogʀam] n. m. NGHNHÌN Chương trình nghe nhìn ghi trên băng từ, phim, đĩa...

vidéophone [videofɔn] n. m. VIỄN Điện thoại truyền hình. Đồng visiophone.

vidéophonie [videofɔni] n. f. VIỄN Kỹ thuật truyền hình qua cáp điện thoại.

vide-ordures [vidɔʀdyʀ] n. m. inv. Ống đổ rác. ▷ Cửa của ống đổ rác.

vidéothèque [videɔtɛk] n. f. Sưu tập về viđêô.

vide-poches [vidpɔʃ] n. m. inv. Cốc, khay, hộp, rổ để đựng các thứ trong túi bỏ ra; khay dốc túi (cho khỏi cộm quần áo khi ngủ).

vide-pomme [vidpɔm] n. m. Dao khoét ruột táo (không phải bổ ra). *Des vide-pommes.*

vider [vide] v. tr. [1] 1. Đổ hết ra, lấy hết ra, dốc hết ra. *Vider sa bourse: Dốc hết túi. Vider une bouteille, un verre: Dốc cạn chai, uống cạn cốc.* –Bóng, Thân *Vider son sac, son cGur: Moi hết túi, moi hết tâm can, thổ lộ hết tâm tình.* –BẾP *Vider une volaille, un poisson: Moi ruột gà, vịt, cá...* ▷ Đưa hết người ra khỏi một nơi nào đó. *L'orage vida les rues en un instant: Cơn bão quét sạch phố xá trong khoảnh khắc.* –Thân *Vider les lieux:* Bỏ ra đi, ra khỏi, cho người ra hết. 2. Thông, khơi. *Vider les eaux usées dans le caniveau: Thông nước thải trong cống rãnh.* ▷ Thân (Tân ngữ là danh từ chỉ người). *Vider qqn:* Đuổi ai. 3. Bóng, Thân Làm kiệt sức. *Ce travail m'a complètement vidé: Công việc đó hoàn toàn làm tôi kiệt sức.* 4. Bóng Kết thúc, giải quyết xong, được giải quyết. *Vider une querelle, un différend: Giải quyết xong vụ cãi cọ, sự bất đồng.* **II.** v. pron. Thành rỗng không, hết sạch, trút vào. *Tonneau qui se vide: Cái thùng rỗng không. Se vider de son sang: Hết sạch máu. Cette station balnéaire se vide début septembre: Bãi biển đầu tháng chín hết sạch người.*

vide-tourie [vidtuʀi] n. m. Cái giá có tay gạt cho phép rút dễ dàng chất lỏng đựng trong bình đặt cố định. *Des vide-touries.*

videur, euse [vidœʀ, øz] n. 1. Người làm sạch, làm rỗng (cái gì đó). *Videur de poissons: Người moi ruột cá.* 2. n. m. Absol. Thân Người đuổi (những kẻ có hành vi không đúng mực ở nơi công cộng). *Il est videur dans un dancing: Anh ta là người đuổi ở một vũ trường.*

vide-vite [vidvit] n. m. inv. KỸ Thiết bị tháo nhanh (khi có sự cố nguy hiểm). *Vide-vite d'un canot pneumatique: Thiết bị tháo nhanh của chiếc xuồng bơm hơi.*

vidicon [vidikõ] n. m. ĐTỬ Viđicon (ống phân tích hình ảnh, một loại ống truyền hình).

vidimus [vidimys] n. m. HCHÍNH Bản chứng thực đã sao y bản chính và hợp thức.

vidoir [vidwaʀ] n. m. 1. Cửa đổ rác (vào ống đổ rác). 2. Chậu đựng nước cặn.

viduité [vidɥite] n. f. LUẬT Cảnh góa bụa. Đồng veuvage ▷ *Délai de viduité: Thời hạn ở góa (thời hạn 300 ngày, sau đó bà góa hoặc vợ đã ly dị mới được tái giá).*

vidure [vidyʀ] n. f. Lòng ruột moi ra (của gà, vịt).

vie [vi] n. f. 1. Sự sống. *La vie est apparue sur la Terre il y a environ quatre milliards d'années: Sự sống đã xuất hiện trên trái đất cách đây khoảng bốn tỉ năm.* 2. Đời, cuộc đời, mạng sống. *Être en vie: Đang sống, còn sống. Donner la vie: Sinh ra. Perdre la vie: Mất, chết. Sauver la vie de qqn: Cứu mạng ai.* 3. Đời sống, lối sống, cuộc sống, cuộc đời. *Mener une vie tranquille, mener joyeuse vie: Sống cuộc đời phẳng lặng, sống cuộc sống vui vẻ. Vivre sa vie*: Sống theo sở thích của mình. –Thân *Mener une vie de patachon, de bâton de chaise*: Sống trụy lạc, bừa bãi; sống bê tha. ▷ Tiểu sử. *Il a écrit une vie de Beethoven: Ông ấy đã viết tiểu sử Beethoven.* 4. Cuộc đời từ khi sinh ra cho đến khi chết, thời gian sống, thời gian tồn tại. *Sa vie a été trop courte: Cuộc đời nó quá ngắn ngủi. L'espérance de vie: Thời gian sống ước tính; tuổi thọ ước tính. Par ext. Vie et mort d'une civilisation: Thời gian tồn tại và diệt vong ước tính của một nền văn minh.* 5. Sinh hoạt. *La vie est de plus en plus chère: Sinh hoạt ngày càng đắt đỏ.* 6. Sức sống, sinh khí. *Un enfant plein de vie: Một đứa trẻ tràn đầy sức sống.* ▷ Bóng *Ces touches de couleur donnent de la vie au tableau: Những nét màu điểm xuyết này làm bức tranh trở nên sinh động.* 7. Sự sinh động, nhộn nhịp, sự hoạt động. *Quartier où règne une intense vie nocturne: Khu phố có hoạt động ban đêm náo nhiệt.* 8. TÔN *L'autre vie, la vie éternelle*: Kiếp khác, cuộc sống vĩnh hằng, thiên đường, địa ngục, nơi khổ ải. ▷ *La parole de vie*: Sách phúc âm, sự truyền đạo. 9. loc. adv. *À vie, pour la vie*: Trọn đời. –*De ma vie, de la vie*: Không bao giờ. –Thân *Jamais de la vie*: Không đời nào.

vieil [vjɛj] (Trước nguyên âm hoặc chữ h câm) hoặc **vieux** [vjø] (pl. vieux), **vieille** [vjɛj] adj.

và n. **I.** adj. 1. Già, có tuổi, lão. *Il est plus vieux que sa femme: Ông ấy già hơn vợ. Une vieille dame: Một bà có tuổi, một bà lão. –Par ext.* (Luôn luôn đi với sở hữu cách). *Vieux jours*: Tuổi già. *Faire des économies pour ses vieux jours: Dành dụm tiền để dưỡng già.* ▷ *Vieux garçon, vieille fille: Người nhiều tuổi chưa vợ, bà cô (chưa chồng), người độc thân quá lứa nhỡ thì.* ▷ Thân (với một từ miệt thị). *Vieille baderne:* Người nệ cổ, người hủ lậu – (Với một từ theo nghĩa xấu, dùng để đùa, có tính chất bè bạn). *– Comment vas-tu, vieille noix?: Thế nào, có khỏe không mày?* 2. Cũ, cũ kỹ, lâu đời, cổ. *Une vieille maison de famille: Một ngôi nhà cũ của dòng họ. Le bon vieux temps: Thời các cụ xưa.* 3. Cũ, có từ lâu. *Un vieil ami: Một người bạn cũ. Une vieille habitude: Một thói quen có từ lâu.* 4. Cũ nát, sờn. *Une vieille paire de chaussures: Một đôi giày cũ nát.* ▷ Cổ kính, cũ kỹ (màu sắc). *Vieil or: Màu vàng cổ kính. Vieux rose: Màu hồng cũ kỹ.* **II.** n. 1. Người già, lão già, cụ già. *Un vieux, une vieille, les vieux: Ông già, bà già, các cụ già. S'occuper des petits vieux: Chăm sóc các cụ già nua tuổi tác.* ▷ Loc. *Un vieux de la vieille*: Người lính túc vệ già (dưới thời đế chế thứ nhất); bậc lão thành. 2. Dgian (thường đi với sở hữu cách) Bố, mẹ; cha mẹ. *Mon vieux, ma vieille: Cha tôi, mẹ tôi. Il a perdu ses vieux quand il était gosse: Nó đã mất cha mẹ khi còn là một cậu bé con.* 3. Thân (Dùng để xưng hô thân mật) *Comment ça va, ma vieille?: (Bà) bạn có khỏe không? Bonjour, mon vieux: Xin chào ông bạn!* **III.** n. m. 1. Cái cũ, đồ cũ. *Coudre du vieux avec du neuf: Khâu cái cũ với cái mới.* 2. loc. Thân *Coup de vieux*: Sự bỗng nhiên già sọm, sự già đi đột ngột. *Il a pris un drôle de coup de vieux, c'est à peine si je l'ai reconnu: Anh ấy bỗng già sọm một cách kỳ lạ, phải khó khăn lắm tôi mới nhận ra anh.*

vieillard [vjɛjaʀ] n. m. 1. Ông lão, ông cụ, ông cụ già. 2. Plur. *Les vieillards: Ông già bà cả.*

vieillarde [vjɛjaʀd] n. f. Khinh Bà lão, bà già.

1. vieille V. vieil.

2. vieille [vjɛj] n. f. Cá hàng chài.

vieillerie [vjɛjʀi] n. f. 1. Đồ cũ kỹ. *Le brocanteur m'a débarrassé de ces vieilleries: Người buôn đồ cũ đã làm cho tôi thoát được những đồ vật cũ kỹ đó.* ▷ Ý kiến cổ hủ, quan niệm lỗi thời. *Vous croyez encore à cette vieillerie?: Anh vẫn còn tin vào cái quan niệm lỗi thời đó ư?* 2. Hiếm Tính xưa, cũ, lỗi thời, cũ rích. *Un hôtel d'une plaisante vieillerie: Một khách sạn cũ rích trông rất nhộn.* 3. Thân, Đùa Tuổi già, sự già. *J'ai mal aux reins: c'est la vieillerie!: Tôi đau ngang lưng quá, tuổi già mà!*

vieillesse [vjɛjɛs] n. f. 1. Tuổi già, giai đoạn cuối đời. *Avoir une vieillesse heureuse: Có một tuổi già hạnh phúc.* 2. Sự già. *Mourir de vieillesse: Chết già.* 3. (Sing. collectif). Những người già. *Caisse de retraite pour la vieillesse: Quĩ hưu trí dành cho người già. –*Prov. *Si jeunesse savait, si vieillesse pouvait*: Khi trẻ thiếu khôn ngoan, khi già thiếu sức lực.

vieilli, ie [vjɛji] adj. 1. Già nua. *Visage vieilli:* Khuôn mặt già nua. 2. Xưa, cũ, lỗi thời, cổ hủ, cổ. *Idées vieillies: Ý tưởng cổ hủ. Mot vieilli: Từ đã lỗi thời.*

vieillir [vjɛjiʀ] v. [2] **I.** v. intr. 1. Già đi. *Il commence à vieillir: Nó bắt đầu già đi.* 2. Bị già đi, bị lão hóa. *La peur de vieillir: Nỗi sợ bị già đi, bị lão hóa.* 3. Cũ đi, lỗi thời. *Cette pièce a vieilli depuis sa création: Vở kịch này lỗi thời ngay từ khi sáng tác.* 4. Lâu đời, lâu năm. *Ce vin a besoin de vieillir: Rượu vang này cần để lâu năm.* **II.** v. tr. 1. Làm già đi, làm già trước tuổi. *Cette coiffure la vieillit: Kiểu đầu đó làm bà ấy già đi. Procédés pour vieillir les copies de meubles anciens: Các phương pháp làm giả các đồ gỗ cổ.* ▷ v. pron. *Jeune homme qui se laisse pousser la moustache pour se vieillir: Chàng thanh niên để râu cho có vẻ già đi.* 2. Gán cho ai tăng tuổi lên. ▷ v. pron. *Il s'est vieilli de deux ans pour pouvoir signer cet engagement: Nó đã khai tăng hai tuổi để có thể ký vào bản khế ước này.*

vieillissant, ante [vjɛjisɑ̃, ɑ̃t] adj. Đang già đi, đang lão hóa. *Un corps vieillissant: Cơ thể đang lão hóa.* ▷ Bóng Cũ, cổ, lỗi thời. *Un style vieillissant: Phong cách đang trở thành lỗi thời.*

vieillissement [vjɛjismɑ̃] n. m. 1. Sự già đi, sự lão hóa, sự cũ đi, sự trở thành lỗi thời. ▷ Bóng *Vieillissement des doctrines: Sự trở nên lỗi thời của các học thuyết.* 2. Sự giả cổ. *Vieillissement d'un cadre: Sự làm giả chiếc khung cổ.* 3. Sự lâu năm (rượu). *Vieillissement en fûts: Để rượu lâu năm trong thùng.*

vieillot, otte [vjɛjo, ɔt] adj. Cũ kỹ, cổ lỗ, có vẻ già.

vielle [vjɛl] n. f. Đàn vien. *La vielle a un timbre nasillard: Đàn vien có âm sắc giọng mũi.*

vieller [vjele] v. intr. [1] Hiếm Chơi đàn vien.

vielleur, euse [vjelœʀ, øz] hay **vielleux, euse** [vjelø, øz] n. Người chơi đàn vien.

viennois, oise [vjɛnwa, waz] adj. và n. 1. [thuộc] thành Viên (thủ đô nước Áo). –Subst. *Les Viennois: Người thành Viên.* 2. *Chocolat,*

café viennois: Sôcôla vùng Viên, cà phê Viên (nóng và rưới kem Chantilly). 3. [Thuộc] quận Viên (quận ly tỉnh Isère, Pháp).

viennoiserie [vjɛnwazʀi] n. f. Bánh kiểu thành Viên. –*Par ext.* Tất cả các loại bánh ở cửa hàng bánh mì (trừ bánh mì).

vierge [vjɛʀʒ] adj. et n. f. **I.** adj. 1. Còn tân, còn trinh, còn trong trắng. *Un jeune homme, une jeune fille vierges: Một thanh niên còn tân, một thiếu nữ còn trinh.* ▷ *Par ext. Vigne vierge: Dây lông chim.* 2. Còn nguyên, chưa đụng đến. *Feuille de papier vierge: Tờ giấy còn nguyên (chưa viết, in).* ▷ Nguyên thủy, chưa khai thác. *Sol vierge: Đất chưa khai thác. Forêt vierge: Rừng nguyên thủy.* 3. *Huile d'olives vierge*: Dầu ôliu ép nguội (chưa tinh chế). *Cire vierge:* Sáp ong nguyên chất. **II.** n. f. 1. Cũ, Học hay Văn Người con gái đồng trinh. ▷ Loc. Bóng *Être amoureux des onze mille vierges*: Yêu tất cả phụ nữ. 2. *La Vierge, la Sainte Vierge, la Vierge Marie*: Bà Maria, mẹ Chúa Giêxu; Đức Mẹ đồng trinh. ▷ Nữ thánh đồng trinh. *Vierge à l'enfant: Thánh đồng trinh với đứa con.* 3. CHTINH *La Vierge*: Chòm sao hoàng đạo. ▷ Cung hoàng đạo thứ sáu (từ 23, 24 tháng tám đến 23, 24 tháng chín).

vietnamien, ienne [vjɛtnamjɛ̃, jɛn] adj. và n. 1. adj. [Thuộc] Việt Nam. ▷ Subst. Người Việt Nam. 2. n. m. *Le vietnamien: Tiếng Việt.*

vieux V. vieil.

vieux-catholique [vjøkatɔlik], **vieille-catholique** [vjɛjkatɔlik] adj. và n. TÔNGIÁO 1. Tín đồ cựu công giáo vùng Hà Lan. 2. Tín đồ cựu công giáo (chủ yếu ở Đức, Thụy Sĩ, Áo và Séc–Slovaki).

vieux-croyant [vjøkʀwajɑ̃] n. m. TÔN Cựu tín đồ Thiên chúa giáo chính thống Nga (chống lại cải cách của giáo trưởng Nikon).

vif, vive [vif, viv] adj. và n. **I.** adj. 1. Sống, đang sống. *Brûlé vif: Bị thiêu sống. Plus mort que vif: Gần chết, sợ chết đi được.* 2. Lanh lợi, nhanh nhẹn, linh hoạt, hiếu động. *Enfant très vif: Đứa trẻ rất lanh lợi.* 3. *Air vif*: Không khí làm khoẻ ra. –*Haie vive*: Hàng rào cây xanh. –*Eau vive*: Nước chảy (không tù đọng). 4. Dữ dội, kịch liệt, mãnh liệt, nồng nhiệt, sắc sảo, sâu sắc. *Vif plaisir: Thú vui mãnh liệt. De vifs applaudissements: Vỗ tay hoan hô nồng nhiệt.* ▷ Rực rỡ, chói lọi, tươi. *Bleu vif: Màu xanh lơ rực rỡ. Teinte vive: Màu tươi.* 5. Nóng tính, nóng nảy, giận dữ, gay gắt. *Vous avez été un peu vif et vous l'avez blessé: Anh hơi nóng nảy và đã xúc phạm nó.* **II.** n. m. 1. *Le vif:* Thịt sống, thịt tươi. *Trancher dans le vif: Cắt thịt sống, thái thịt sống.* ▷ Loc. Bóng *Couper, tailler, trancher dans le vif*: Tìm cách giải quyết dứt khoát một vấn đề, giải quyết vấn đề một cách gay gắt, dùng biện pháp quyết liệt. –*Dans le vif du sujet*: Điểm quan trọng của vấn đề. –*Être atteint, blessé, piqué, touché au vif*: Bị chạm tự ái. ▷ *À vif*: Trơ thịt. *Plaie à vif: Vết thương trơ thịt.* –Bóng *Avoir les nerfs à vif*: Cái gì cũng tức tối. 2. LUẬT Người sống. *Donations entre vifs: Sự biếu tặng giữa những người sống với nhau.* ▷ MỸ Cũ Mẫu vật sống. –Loc. Mới *Sur le vif*: Ở trạng thái tự nhiên. *Expression saisie sur le vif: Thành ngữ thu thập từ nhiên.* 3. ĐÁNHCÁ *Pêcher au vif*: Câu bằng mồi sống.

vif-argent [vifaʀʒɑ̃] n. m. sing. Cũ Thủy ngân. ▷ Bóng *C'est du vif-argent*: Đó là một người hoạt bát.

vigie [viʒi] n. f. Thủy thủ đứng gác; chòi gác (trên tàu).

vigil, e [viʒil] adj. Y Thức. *État vigil: Trạng thái thức, trạng thái chập chờn. Coma vigil: Hôn mê chập chờn, hôn mê thức (hôn mê có phản ứng với các kích thích cảm giác).*

vigilance [viʒilɑ̃s] n. f. Sự chăm chú theo dõi, sự cảnh giác. *Observer avec vigilance: Quan sát chăm chú. Redoubler de vigilance: Tăng cường cảnh giác.*

vigilant, ante [viʒilɑ̃, ɑ̃t] adj. Chăm chú theo dõi, cảnh giác. *Gardien vigilant: Người gác chăm chú theo dõi. Soins vigilants: Chăm sóc kỹ càng.*

1. vigile [viʒil] n. f. THCHÚA Đêm trước (một lễ trọng). *La vigile de Noël, de la Pentecôte: Đêm trước lễ Nôen, đêm trước lễ Păngtocốt.* ▷ Lễ cầu kinh một ngày từ đêm trước.

2. vigile [viʒil] n. m. 1. CỔLA Lính gác đêm ở thành Rôm. ▷ *Par ext.* Người gác đêm. 2. Mới Người trực đêm, người gác đêm (ở các cơ quan công sở, trường học, bệnh viện...).

vigne [viɲ] n. f. 1. Cây nho. *Cep de vigne: Gốc nho.* 2. Ruộng nho. *Posséder une petite vigne: Có một ruộng nhỏ trồng nho.* ▷ *Pêche de vigne: Quả đào ở ngoài trời.* ▷ Bóng, Đùa Être dans les vignes du Seigneur: Say rượu. 3. *Vigne blanche*: Dây vắng trắng. ▷ *Vigne vierge*: Dây lông chim.

vigneau [viɲo] n. m. 1. Ốc vùng triều. 2. Phngữ Bồn giàn nho (vùng Normandie).

vigneron, onne [viɲ(ə)ʀõ, ɔn] n. và adj. 1. n. Người trồng nho, người làm rượu vang. 2. adj. [Thuộc] cây nho. *Pays vigneron: Xứ sở của cây nho, vùng trồng nho.*

vignette [viɲɛt] n. f. 1. Vinhét, họa tiết trang trí ở trang đề tên sách, ở đầu chương hoặc cuối chương sách. 2. Viền họa tiết. 3. *Par ext.* Nhãn, tem. *Vignette fiscale*: Tem thuế. –Absol. *La vignette*: Tem thuế dán trên các ô tô.

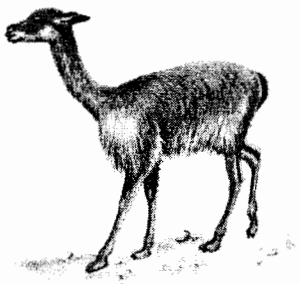
vignettiste [viɲɛtist] n. Cổ Người vẽ họa tiết, người khắc họa tiết.

vigneture [viɲ(ə)tyʀ] n. f. NGHỆ Viền hình lá nho (ở các bức tiểu họa thời Trung cổ).

vignoble [viɲɔbl] n. m. 1. Ruộng nho, đất trồng nho. 2. Nho trồng ở một miền, một xứ. *Le vignoble angevin: Nho xứ Anjou.*

vignot hay **vigneau** [viɲo] n. m. Ốc vùng triều.

vigogne [vigɔɲ] n. f. Lạc đà cừu. ▷ Len lạc đà cừu, vải làm bằng lông lạc đà cừu.



vigogne

vigoureusement [vigurøzmɑ̃] adv. Mạnh mẽ, rắn rỏi, mãnh liệt, kịch liệt.

vigoureux, euse [vigurø, øz] adj. 1. Khỏe. *Un sportif vigoureux: Một vận động viên khỏe.* ▷ *Par ext. Jeunes plantes drues et vigoureuses: Cây non mọc khỏe.* 2. Kịch liệt, mãnh liệt. *Résistance vigoureuse: Sự kháng cự kịch liệt.* 3. Mạnh, mạnh mẽ. *Parfum vigoureux: Nước hoa mạnh.* ▷ MỸ Rắn rỏi. *Un dessin vigoureux: Bức vẽ rắn rỏi.*

vigueur [vigœʀ] n. f. 1. Sự khỏe khoắn, sức mạnh, mạnh mẽ. *Un homme plein de vigueur: Người đàn ông đầy sức mạnh. La vigueur de la jeunesse: Sự mạnh mẽ của tuổi trẻ.* ▷ Par ext. *Vigueur d'une plante: Sức sống mạnh mẽ của cây.* 2. Sự rắn rỏi, sự kiên quyết, cứng rắn. *Vigueur d'un caractère: Tính cách cứng rắn.* 3. Sự mạnh mẽ. *Vigueur du style: Sự mạnh mẽ của lời văn.* ▷ MỸ Sự rắn rỏi, rõ nét, mạch lạc (của bức vẽ). ▷ Loc. adj. *En vigueur*: Hiện hành, còn hiệu lực. *La réglementation en vigueur: Qui chế hiện hành.*

viguier [vigje] n. m. 1. SỬ Quan án (miền nam nước Pháp, thời chế độ cũ). 2. Mới Quan lại xứ Andorre.

vihāra [viaʀa] n. m. inv. Chùa ở Ấn Độ.

viking [vikiŋ] n. và adj. SỬ *Les Vikings:* Cướp biển Bắc Âu (thế kỷ VIII–XI). ▷ Adj. *Des royaumes vikings se constituèrent en Norvège et au Danemark: Các vương quốc của bọn cướp biển Bắc Âu ở Na Uy và Đan Mạch.*

vil, vile [vil] adj. 1. Cũ Ít giá trị. ▷ Loc. Mới *À vil prix*: Giá rẻ mạt. 2. Văn Hèn hạ, đê hèn, bần tiện, tồi tàn. *Une action bien vile: Một hành động thật hèn hạ. Une âme vile: Một tâm hồn bần tiện.* ▷ *Être employé à de viles besognes: Bị dùng vào những việc đê hèn.*

vilain, aine [vilɛ̃, ɛn] adj. và n. **I.** adj. 1. Xấu xa, nhơ nhuốc, hèn hạ, đê hèn, bần tiện, thô bỉ, khốn nạn. *Une vilaine action: Một hành động đê hèn.* 2. Xấu, xấu xí, xấu nết, đồi bại. *Un homme très vilain: Một gã rất xấu nết. De vilaines mains: Những bàn tay xấu xí.* 3. Xấu, tồi tệ. *Vilain temps: Thời tiết xấu, thời tiết tồi tệ.* –Ellipt. *Il fait vilain: Trời xấu.* ▷ Độc ác, thâm hiểm, đáng ngại. *Une vilaine toux: Một chứng ho đáng lo ngại. Une vilaine blessure: Một vết thương hiểm.* ▷ N. m. (en loc.) *Ça va faire du vilain*: Điều này sẽ gây cãi cọ om sòm. *Discussion qui tourne au vilain: Cuộc thảo luận xoay thành cuộc cãi cọ.* 4. Hư (trẻ con). *Puisque tu as été vilain, tu n'auras pas de dessert: Vì con hư nên không được ăn tráng miệng.* ▷ Subst. *En voilà une vilaine!: Rõ là một con bé hư!* **II.** n. m. Dân đen, tiện dân, nông dân, bình dân. Prov. *Jeu de main, jeu de vilain*: Dùng vũ lực là phường thô bỉ, tục tằn.

vilainement [vilɛnmɑ̃] adv. Xem *vilain.*

vilebrequin [vilbʀəkɛ̃] n. m. 1. Khoan quay tay. 2. CƠ Trục khuỷu. ▷ *Spécial.* Trục truyền chuyển động.

vilenie [vilɛni] n. f. Văn 1. Điều hèn hạ, hành vi hèn hạ. *Commettre une vilenie: Làm điều hèn hạ.* 2. Tính hèn hạ, tính đê hèn.

vilipender [vilipɑ̃de] v. tr. [1] Văn Khinh miệt, chê bai, nói xấu, nhục nhã.

villa [villa] n. f. 1. SỬ Trang viên. 2. Mới Biệt thự.

villafranchien, ienne [villafʀɑ̃ʃjɛ̃, jɛn] adj. và n. m. ĐCHẤT [Thuộc] nửa đầu kỷ thứ tư (lúc này động vật có vú của kỷ thứ ba tiến hóa thành dạng như ngày nay). ▷ N. m. *Le Villafranchien.*

village [vilaʒ] n. m. 1. Làng, xã. 2. Dân làng, cả làng. *Tout le village était rassemblé devant la mairie: Cả làng tập họp trước trụ sở xã.*

villageois, oise [vilaʒwa, waz] n. và adj. 1. n. Dân làng. 2. adj. Thuộc làng, xã. *Fête villageoise: Hội làng.*

villanelle [vilanɛl] n. f. Học 1. Thơ hoặc bài hát mục đồng; vũ điệu mục đồng; dân ca; dân vũ; vũ điệu đồng quê. 2. Thể thơ vilanen (thế kỷ XVI).

ville [vil] n. f. 1. Thành phố. *Ville ouverte, fortifiée: Thành phố mở, thành phố công sự. Bâtir, fonder une ville: Xây dựng thành phố. Ville nouvelle: Thành phố mới. Ville dortoir: Thành phố nhỏ, ở ngoại vi một thành phố lớn, nơi người ta chỉ ở (ngủ), còn đi làm việc*

ở nơi khác. La Ville éternelle: Thành phố vĩnh hằng (Roma). La Ville lumière: Thành phố ánh sáng (Paris). Hôtel de ville: Tòa thị chính, thị sảnh, cơ quan hành chính của thành phố. **2.** loc. *À la ville, en ville*: Ở ngoài, ở ngoài phố. *Dîner en ville: Ăn tối ngoài phố.* ▷ *En ville,* Viết tắt là *E. V...*: Trong thành phố (chữ ghi trên địa chỉ bức thư tay). *Monsieur Untel, E. V.: Ông X, thư tay gửi trong thành phố* **3.** [Dân cư trong] thành phố. *Toute la ville est en fête: Cả thành phố đang mở hội.* **4.** loc. *Tenue, vêtements de ville: Quần áo thường phục.*

villégiature [vilɛʒjatyʀ] n. f. **1.** Sự đi nghỉ, sự đi nghỉ mát. *Être en villégiature à...: Đang đi nghỉ ở...* **2.** Nơi nghỉ, nơi nghỉ mát.

villégiaturer [vilɛʒjatyʀe] v. intr. [1] Lỗithời hay Đùa Đang đi nghỉ (mát).

villeux, euse [vilø, ø] adj. Học Có lông nhung.

villosité [villozite] n. f. **1.** THỰC, ĐỘNG Trạng thái có lông nhung. **2.** GPHẪU Lông nhung, nhung mao. *Villosités de la muqueuse intestinale: Lông nhung ở màng nhầy ruột.*

vin [vɛ̃] n. m. **1.** Rượu vang, rượu nho. *Vin blanc, rosé, rouge: Rượu vang trắng, rượu vang hồng, rượu vang đỏ. Vin mousseux: Rượu nho nhiều bọt. Vin de table: Rượu vang dùng trong bữa ăn.* ▷ Loc. *Vin d'honneur: Tiệc rượu mừng.* –Bóng, Thân *Mettre de l'eau dans son vin*: Làm dịu bớt, ôn hòa hơn, tự kiềm chế. –*Être entre deux vins*: Ngà ngà say. –*Cuver son vin*: Say rượu ngủ vùi. –*Avoir le vin gai, mauvais, triste*: Say rượu hay nói, say rượu hay cà khịa, say rượu ít nói. *Quand le vin est tiré, il faut le boire: Đã trót thì phải trét.* **2.** LUẬTNHTHỜ Rượu. *Consacrer le pain et le vin: Dâng bánh và rượu.* **3.** Y *Tache de vin: U mạch.* **4.** Rượu làm từ cây quả. *Vin de palme: Rượu cọ.*

vinage [vinaʒ] n. m. Sự pha thêm rượu vào rượu vang (để tăng độ cồn).

vinaigre [vinɛgʀ] n. m. **1.** Giấm. *Assaisonnement à l'huile et au vinaigre: Cho thêm dầu và giấm.* –*Mère du vinaigre: Cái giấm.* V. mère. **2.** loc. *Cela tourne au vinaigre: Xấu đi, tồi đi, trở nên tồi tệ.* –Thân *Faire vinaigre: Gấp gáp, vội vàng, đi nhanh, nhanh lên.* –Prov. *On ne prend pas les mouches avec du vinaigre: Ngọt ngào, nhã nhặn dễ được việc hơn là gay gắt, thô lỗ.*

vinaigrer [vinɛgʀe] v. tr. [1] Trộn giấm, pha giấm.

vinaigrerie [vinɛgʀøʀi] n. f. **1.** Xưởng làm giấm. **2.** Nghề làm giấm, nghề bán giấm.

vinaigrette [vinɛgʀɛt] n. f. **1.** Nước xốt dầu giấm. *Bœuf à la vinaigrette: Thịt bò tưới nước xốt dầu giấm.* **2.** Cổ Xe kéo.

vinaigrier [vinɛgʀije] n. m. **1.** Người làm giấm, người bán giấm. **2.** Chai, lọ đựng giấm. **3.** THỰC Cây muối.

vinaire [vinɛʀ] adj. Hiếm [Thuộc] rượu vang.

vinasse [vinas] n. f. **1.** KỸ Bã rượu. **2.** Thdụng, Khinh Rượu vang nhạt, rượu vang tồi.

vindas [vɛ̃das] hay **vindau** [vɛ̃do] n. m. KỸ Tời quay tay. ▷ THỂDỤC Đu bước.

vindicatif, ive [vɛ̃dikatif, iv] adj. Hay thù hằn, hiểm thù, báo thù. *Caractère vindicatif: Tính hay thù hằn.*

vindicativement [vɛ̃dikativmɑ̃] adv. Thù hằn, để trả thù.

vindicte [vɛ̃dikt] n. f. LUẬT *Vindicte publique*: Sự trừng phạt một tội ác nhân danh xã hội. –Văn *Désigner qqn à la vindicte publique*: Tố cáo ai một cách công khai.

vinée [vine] n. f. NHO **1.** Lỗithời Mùa hái nho, sự thu hoạch nho. **2.** Cành quả của cây nho.

viner [vine] v. tr. [1] Thêm rượu (vào rượu nho, vào hèm rượu nho).

vineux, euse [vinø, øz] adj. **1.** Có màu sắc, mùi, vị của rượu nho. *Rouge vineux: Màu đỏ rượu vang.* **2.** Có nhiều rượu nho, sản xuất nhiều rượu vang. *Région vineuse: Miền có nhiều rượu nho.* **3.** *Vin vineux*: Rượu vang nặng, có độ rượu cao.

vingt [vɛ̃] adj. và n. **I.** adj. num. **1.** adj. Hai mươi. *Vingt mois: Hai mươi tháng.* –*Vingt-quatre heures: Hai mươi tư giờ.* ▷ *Je vous l'ai dit vingt fois*: Tôi đã nói với anh điều này hàng bao nhiêu bận rồi. ▷ Dgian *Vingt-deux!*: Chú ý! Cẩn thận đấy! Coi chừng! **2.** adj. Thứ hai mươi. *Page vingt: Trang thứ hai mươi.* **II.** n. m. Hai mươi. *Deux fois vingt: Hai lần hai mươi.* ▷ Số hai mươi. *Jouer le vingt: Chơi ở ô số hai mươi.* –Nhà số hai mươi. ▷ *Habiter au vingt: Sống ở nhà số hai mươi.* ▷ Ngày hai mươi của tháng. *Payer le vingt: Trả tiền ngày hai mươi.*

vingtaine [vɛ̃tɛn] n. f. Khoảng hai mươi, độ chừng hai mươi. *Une vingtaine d'absents: Khoảng hai mươi người vắng mặt.*

vingtième [vɛ̃tjɛm] adj. num. ordin. và n. **1.** Thứ hai mươi. *Le vingtième jour: Ngày thứ hai mươi.* ▷ Subst. *Être le (la) vingtième sur la liste: Là người thứ hai mươi trong danh sách.* **2.** *La vingtième partie*: Phần hai mươi. ▷ N. m. *Le vingtième d'une somme: Một phần hai mươi số tiền.*

vingtièmement [vɛ̃tjɛmmɑ̃] adv. Thứ hai mươi là.

vinicole [vinikɔl] adj. Thuộc nghề trồng nho, sản xuất rượu nho.

vinifère [vinifɛʀ] adj. Học Sản xuất nho, trồng nho. *Terrain vinifere: Đất trồng nho.*

vinification [vinifikasjõ] n. f. Kỹ thuật làm rượu vang nho.

vinifier [vinifje] v. tr. [1] Làm rượu vang, thực hiện qui trình kỹ thuật làm rượu nho.

vinosité [vinozite] n. f. KỸ Tính chất nặng, tính chất có độ rượu cao (của rượu vang).

vinyle [vinil] n. m. HOÁ Vinila.

vinylique [vinilik] adj. HÓA, KỸ [Có] gốc vinila, vinilic. *Résine vinylique: Nhựa gốc vinila, nhựa vinilic.*

vinylite [vinilit] n. f. KỸ Nhựa vinilic được dùng để sản xuất các đĩa hát có rãnh mịn.

vioc hay **vioque** [vjɔk] adj. và n. Dgian Già, lão. *Mes viocs: Các cụ via, ông bà bô nhà tôi.*

viol [vjɔl] n. m. 1. Sự hãm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm. 2. Sự xâm phạm, vi phạm. *Viol des lois, d'une clôture monastique:* Sự vi phạm pháp luật, sự xâm phạm vào tu viện.

violacé, ée [vjɔlase] adj. và n. 1. adj. Màu tim tím, hơi tím; màu hoa cà. *Visage violacé.* Mặt màu tim tím. 2. n. f. pl. THỰC Họ hoa tím. –Sing. *Une violacée.*

violacer [vjɔlase] v. tr. [14] Trở tím hoặc hoa cà, thành màu tím hoặc hoa cà. violacé. ▷ v. pron. *Peau qui se violace: Da trở thành tim tím.*

violat [vjɔla] adj. m. DƯỢC Chế từ hoa tím. *Miel violat: Mật ong hoa tím.*

violateur, trice [vjɔlatœʀ, tʀis] n. 1. Người hãm hiếp, cưỡng dâm, hiếp dâm. 2. Cũ hay LUẬT Người xâm phạm, vi phạm.

violation [vjɔlasjõ] n. f. Sự xâm phạm, sự vi phạm. *Violation d'un droit, de domicile: Sự vi phạm pháp luật, sự xâm phạm nhà ở.*

violâtre [vjɔlɑtʀ] adj. Hiếm Màu tim tím.

viole [vjɔl] n. f. Đàn vion (tiền thân của đàn viôlông và viôlôngxen).

violemment [vjɔlamɑ̃] adv. 1. Mạnh, mạnh mẽ. *Arracher violemment: Nhổ mạnh.* ▷ Dữ, dữ dằn, dữ dội; kịch liệt. *Répliquer violemment: Đối đáp kịch liệt.* 2. Mãnh liệt, hăng. *Haïr violemment: Căm thù mãnh liệt.*

violence [vjɔlɑ̃s] n. f. 1. Bạo lực, hung bạo. *User de violence: Sử dụng bạo lực.* LUẬT Sự xâm phạm (thân thể, tinh thần), sự vi phạm. ▷ *Faire violence à qqn*: Dùng sức mạnh hoặc dọa nạt để cưỡng bức ai. *–Faire violence à une femme*: Cưỡng hiếp phụ nữ. *–Se faire violence*: Tự kiềm chế, tự ép mình. *–Se faire une douce violence*: Chấp nhận một việc dễ chịu (sau khi đã từ chối một cách chiếu lệ) *–Bóng Faire violence à un texte*: Bổ sung thêm ý vào bài viết. 2. Plur. Hành động bạo lực, hành động cưỡng bức. *Avez-vous eu à subir des violences?: Anh có phải chịu những hành động cưỡng bức không?* 3. Sự bùng nổ mãnh liệt (của tính cách), sự đột nhiên giận dữ. *Réprimer sa violence: Kìm nén sự bùng nổ mãnh liệt. Violence verbale: Sự giận dữ đột nhiên của lời nói.* 4. Sự dữ dội, sự mãnh liệt. *Violence du vent, des passions: Sự dữ dội của cơn gió; sự mãnh liệt của những niềm say mê.*

violent, ente [vjɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) 1. Hung bạo, dữ tợn, nóng nảy. *Un homme violent: Người đàn ông dữ tợn. –Par ext. Une scène violente: Một cảnh hung bạo.* ▷ Subst. *C'est un violent: Đó là một người nóng nảy.* 2. Mạnh, mãnh liệt, dữ dội, kịch liệt. *Une violente explosion: Một vụ nổ dữ dội. Une douleur violente: Sự đau đớn dữ dội.* 3. Ra sức, hết sức. *Un effort violent: Ra sức cố gắng, cố gắng hết sức.* ▷ *Mort violente: Chết bất đắc kỳ tử.* 4. Thân Quá đáng. *C'est un peu violent!: Hơi quá đáng đấy!*

violenter [vjɔlɑ̃te] v. tr. [1] 1. Cũ Cưỡng ép. *–Mới Violenter une femme: Cưỡng hiếp một phụ nữ.* 2. Văn Vi phạm, xâm phạm. *Violenter une loi: Vi phạm một đạo luật.*

violer [vjɔle] v. tr. [1] 1. Vi phạm, chống lại. *Violer la loi: Vi phạm luật. –Violer un engagement: Vi phạm giao kèo. –Violer un secret: Tiết lộ bí mật.* 2. Xâm phạm (vào nơi thiêng liêng hoặc nơi cấm). *Violer un sanctuaire, une sépulture: Xâm phạm điện thờ, xâm phạm mộ phần.* 3. Cưỡng hiếp, cưỡng bức. *Violer une femme, un enfant: Cưỡng dâm phụ nữ, trẻ em.*

violet, ette [vjɔlɛ, ɛt] adj. và n. m. 1. [Có] màu tím. ▷ N. m. Màu tím. *Un violet clair: Màu tím nhạt.* 2. Đồng *figue de mer:* Ốc phao.

violette [vjɔlɛt] n. f. 1. Cây hoa violét. 2. *Bois de violette:* Gỗ cẩm lai (ở Brazin).

violeur, euse [vjɔlœʀ, øz] n. Kẻ vi phạm; kẻ hiếp dâm.

violier [vjɔlje] n. m. Cây thủ hoa (tên thường gọi của cây quế trúc).

violine [vjɔlin] adj. [Có] màu tim tím. *Rideau violine: Tấm rèm màu tím tía.*

violiste [vjɔlist] n. m. Người chơi đàn vion.

violon [vjɔlõ] n. m. **I.** 1. Đàn viôlông. ▷ Bóng *Accorder ses violons*: Nhất trí, đồng ý. *–Violon d'Ingres*: Nghề tay trái. 2. Nhạc công viôlông. *Premier, second violon: Nhạc công viôlông thứ nhất, thứ hai.* ▷ Lỗithời, Bóng *Payer les violons du bal*: Mua pháo mượn người đốt. **II.** Thân Trạm giam.

violoncelle [vjɔlõsɛl] n. m. 1. Đàn viôlôngxen. 2. Hiếm Người chơi viôlôngxen.

violoncelliste [vjɔlõsɛlist] n. Người chơi viôlôngxen.

violoné [vjɔlɔne] adj. MỸ [Có] hình viôlông. *Fauteuil violoné: Ghế bành hình viôlông.*

violoner [vjɔlɔne] v. intr. [1] Thân Chơi viôlông, kéo viôlông.

violoneux [vjɔlɔnø] n. m. Nhạc sĩ ở nông thôn. –Thân Người chơi viôlông tồi.

violoniste [vjɔlɔnist] n. Người chơi viôlông.

vioque V. vioc.

viorne [vjɔʀn] n. f. 1. THỰC Cây giáng cua, cây cậm cò. 2. Cây ông lão.

V.I.P. [veipe; viɑjpi] n. m. inv. Thân Nhân vật quan trọng. –Chữ viết tắt tiếng Anh "Very Important Person": người rất quan trọng.

vipère [vipɛʀ] n. f. 1. Rắn vipe, rắn độc, rắn lục. 2. Bóng Người độc ác, người hiểm độc. *Un nid de vipères: Tổ rắn độc, hang ổ rắn độc.* ▷ *Langue de vipère:* Người hay nói xấu, người có miệng lưỡi độc địa.

vipereau [vipʀo] n. m. Rắn vipe con, rắn độc con.

vipéridés [viperide] n. m. pl. ĐỘNG Họ rắn độc vipe.

vipérin, ine [viperɛ̃, in] adj. và n. **I.** adj. 1. Cũ *Langue vipérine*: Người hay nói xấu, người có miệng lưỡi rắn độc. 2. Mới [Thuộc] rắn vipe. *–Couleuvre vipérine: Rắn nước, rắn ráo, rắn lái.* **II.** n. f. Cây hàm rắn.

virage [viʀaʒ] n. m. 1. HÀI Đồng Cũ của virement. Sự đổi hướng. 2. Sự ngoặt, sự rẽ. *Amorcer un virage: Bắt đầu rẽ. Virage à la corde: Rẽ xe sát lề đường.* –Bóng Sự chuyển hướng. *Virage politique: Sự chuyển hướng chính trị.* ▷ Chỗ ngoặt, chỗ rẽ. *Virage dangereux: Chỗ ngoặt nguy hiểm.* 3. ẢNH Sự chuyển màu (của bản ảnh). 4. *Virage d'une cutiréaction:* Sự chuyển dương tính của phản ứng da.

virago [viʀago] n. f. Khinh Đàn bà có tướng đàn ông; người đàn bà hống hách.

viral, ale, aux [viʀal, o] adj. VISINH, Y [Thuộc] virut, do virut. *Maladie virale: Bệnh do virut.*

vire [viʀ] n. f. LEONÚI Đường hẹp treo trên vách núi đá. –Con đường men sườn núi.

virée [viʀe] n. f. Thân Cuộc đi dạo chớp nhoáng; cuộc du lịch ngắn; cuộc đi tìm những chốn ăn chơi.

virelai [viʀ(ə)lɛ] n. m. Học Thơ điệp khúc hai vần (của thời Trung cổ).

virement [viʀmɑ̃] n. m. 1. HÀI Mới Sự đổi hướng. 2. Sự chuyển khoản. *Virement postal, budgétaire: Sự chuyển khoản bưu điện, Sự chuyển khoản ngân sách.*

virer [viʀe] v. [1] **I.** v. tr. 1. KTOÁN và Thdụng Chuyển khoản. *Virer une somme: Chuyển một số tiền (sang mục khác).* 2. ẢNH *Virer une épreuve*: Làm chuyển màu một bản ảnh. ▷ Thân *Virer sa cuti: Phản ứng da chuyển sang dương tính.* Bóng Thay đổi lập trường, thay đổi phong tục... 3. Thân *Virer qqn*: Đuổi ai đi. 4. HÀI Kéo lên (bằng tời, bằng máy neo hoặc tời đứng). **II.** v. tr. indir. Chuyển thành, chuyển sang. *Virer à l'aigre, au bleu: Chuyển sang vị chua, chuyển sang màu lơ.* **III.** v. intr. 1. Quay, xoay vòng tròn. *Virer d'un demi-tour: Quay nửa vòng.* 2. HÀI *Virer de bord* hay, absol., *virer*: Đổi hướng, chuyển hướng. Bóng, Thdụng Thay đổi quyết định, thay đổi lập trường. ▷ Thdụng Xoay chuyển, có bước chuyển. *Virer trop court: Xoay chuyển nhanh chóng.* 3. ẢNH Chuyển màu. *Épreuve qui vire: Bản ảnh chuyển màu.* –*Par ext.* Đổi màu, phai. *Étoffe, couleur qui vire: Vải phai, màu phai.* ẢNH *Cette diapositive a viré au magenta: Chiếc phim dương bản này đã chuyển sang màu đỏ.* ▷ Y *Cutiréaction qui vire: Phản ứng da chuyển sang dương tính.*

vireton [viʀtõ] n. m. Mũi tên xoáy.

vireur [viʀœʀ] n. m. KỸ Mâm xoay trục.

vireux, euse [viʀø, øz] adj. Học Độc (thực vật). *Odeur, saveur vireuse du chanvre indien: Mùi, vị độc của cây gai dầu Ấn Độ.*

virevolte [viʀvɔlt] n. f. Sự xoay mình, động tác xoay mình. ▷ Bóng Sự quay ngoắt, sự trở mặt.

virevolter [viʀvɔlte] v. intr. [1] Xoay mình hoặc quay nhiều vòng.

1. virginal, ale, aux [viʀʒinal, o] adj. Như trinh nữ, trinh tiết, trinh bạch. *Innocence virginale: Sự ngây thơ của trinh nữ.* ▷ Trong trắng. *Blancheur virginale: Sự trong trắng vô tội.*

2. virginal n. m. hay **virginale** n. f. [viʀʒinal] NHẠC Viaginan (nhạc khí thịnh hành ở Anh thế kỷ XVI–XVIII).

virginipare [viʀʒinipaʀ] adj. và n. f. ĐỘNG Trinh sản; con cái trinh sản.

virginité [viʀʒinite] n. f. Sự trinh tiết, sự trinh bạch. ▷ Bóng Sự trong sạch, trong trắng. *–Refaire une virginité à qqn: Khôi phục danh dự cho ai.*

virgule [viʀgyl] n. f. 1. Dấu phẩy. ▷ TOÁN Dấu ngăn cách giữa phần nguyên và phần thập phân. 2. Appos. Y *Bacille virgule*: Khuẩn phẩy tả.

virguler [viʀgyle] v. tr. [1] Hiếm Đánh dấu phẩy.

viril, ile [viʀil] adj. 1. [Thuộc] đàn ông, trai tráng, nam nhi. *Force virile: Sức nam nhi. Toge virile*: Áo choàng của đàn ông; áo tráng niên (cổ La Mã). *Membre viril*: Dương vật. 2. Hùng tráng, rắn rỏi, dũng mãnh, mạnh mẽ. *Se montrer viril: Tỏ ra rắn rỏi. Faire preuve d'un courage viril: Chứng tỏ có lòng dũng cảm mạnh mẽ.*

virilement [viʀilmɑ̃] adv. Hùng tráng, rắn rỏi, nghị lực.

virilisation [viʀilizasjõ] n. f. Y Sự nam hóa.

viriliser [viʀilize] v. tr. [1] Làm thành hùng tráng, rắn rỏi, dũng mãnh; nam hóa.

virilisme [viʀilism] n. m. Y Hiện tượng nam hóa.

virilité [viʀilite] n. f. 1. Tính chất nam giới. ▷ Tuổi trai tráng, tuổi trưởng thành. *Parvenir à la virilité: Đến tuổi trưởng thành (nam giới).* 2. Khả năng có con, khả năng tình dục (của đàn ông). 3. Sự hùng tráng, sự rắn rỏi, sự dũng mãnh.

virion [viʀjõ] n. m. VISINH Phần của virut (có chứa ADN hoặc ARN) gây nhiễm khuẩn.

virolage [viʀɔlaʒ] n. m. KỸ Sự tra khâu bịt cán (dao...).

virole [viʀɔl] n. f. KỸ 1. Cái khâu bịt cán (dao...). 2. Khuôn rập (tiền, huy chương). 3. Vành bịt chảo, bình...

viroler [viʀɔle] v. tr. [1] KỸ Tra khâu bịt cán (vào dao). 2. Cho (phoi rập tiền, huy chương) vào khuôn rập.

virologie [viʀɔlɔʒi] n. f. Virut học, khoa virut.

virologiste [viʀɔlɔʒist] hay **virologue** [viʀɔlɔg] n. Nhà chuyên môn về virút học.

virose [viʀoz] n. f. Y Bệnh virút.

virtualité [viʀtɥalite] n. f. TRIẾT Văn Tính tiềm tàng, khả năng tiềm tàng, cái tiềm tàng. *Réaliser les virtualités qu'on porte en soi: Thực hiện cái tiềm tàng mà người ta vốn có.*

virtuel, elle [viʀtɥɛl] adj. 1. TRIẾT và Thdụng Tiềm tàng; ảo. Trái actuel. 2. LÝ *Image virtuelle*: Ảnh ảo. *Image virtuelle d'un miroir* (đối lập với *image réelle*): *Ảnh ảo trong gương.*

virtuellement [viʀtɥɛlmã] adv. 1. [Một cách] tiềm tàng; giả, ảo. 2. Thdụng Gần đúng thế, gần như là. *Il a virtuellement gagné: Nó gần như là thắng.*

virtuose [viʀtɥoz] n. và adj. 1. Người điêu luyện, người kỳ tài. 2. Nhạc sĩ điêu luyện. ▷ Adj. *Violoniste virtuose: Người chơi viôlông điêu luyện.*

virtuosité [viʀtɥozite] n. f. Tài năng, kỹ thuật điêu luyện. *La virtuosité d'un pianiste: Kỹ thuật điêu luyện của một người chơi pianô.*

virulence [viʀylãs] n. f. 1. Y Khả năng gây bệnh. 2. Bóng Sự thô bạo, sự ác liệt, cay độc. *La virulence d'une satire: Châm biếm cay độc.*

virulent, ente [viʀylã, ãt] adj. 1. Y Có khả năng gây bệnh. 2. Bóng Thô bạo, ác liệt, cay độc. *Critiques virulentes: Những lời phê bình cay độc.*

virure [viʀyʀ] n. f. HÁI Hàng ván lót lòng (tàu).

virus [viʀys] n. m. 1. Virút. *Virus de la grippe, de la poliomyélite: Virút cúm, virút bại liệt.* 2. Bóng Mầm độc, nguồn lây nhiễm về đạo đức, tệ nạn. *Le virus du jeu: Mầm độc của sự cờ bạc.*

vis [vis] n. f. 1. Vít, đinh ốc. *Vis à bois, à métaux: Vít gỗ, vít kim loại. Pas de vis: Không có vít. Vis sans fin: Vít vô tận. Verin à vis: Kích vít.* ▷ Loc. Bóng và Thân *Serrer la vis à qqn*: Nghiêm khắc, gò bó, khắc nghiệt với ai. *–Donner un tour de vis*: Xiết chặt thêm. 2. Hiếm Cầu thang hình ống có trụ đứng ở giữa. ▷ Thdụng *Escalier à vis* (còn gọi là *escalier en colimaçon*): Cầu thang xoáy trôn ốc. 3. ÔTÔ *Vis platinées: Vít bạch kim.*

visa [viza] n. m. Sự xác nhận, thị thực, dấu thị thực, chữ ký xác nhận. ▷ *Spécial.* Dấu thị thực trên hộ chiếu, visa.

visage [vizaʒ] n. m. 1. Mặt, khuôn mặt. *Les traits du visage: Các nét của khuôn mặt.* ▷ Bộ mặt, vẻ mặt. *Visage gai, ouvert, triste, renfrogné: Bộ mặt vui vẻ, cởi mở, buồn bã, cau có. Faire bon (mauvais) visage à qqn*: Niềm nở (khó chịu) với ai. ▷ Loc. *Se montrer à visage découvert*: Tỏ ra thẳng thắn không che đậy. 2. Bóng Vẻ, dáng, dáng vẻ. *Voir qqch sous son vrai visage: Nhìn cái gì qua dáng vẻ thật của nó.*

visagisme [vizaʒism] n. m. Học Thuật sửa mặt (bằng cách để tóc hoặc trang điểm).

visagiste [vizaʒist] n. Người chuyên sửa mặt.

vis-à-vis [vizavi] loc. prép. và n. m. **I.** loc. prép. 1. Trước mặt, đối mặt. *J'étais placé vis-à-vis de M. Untel: Tôi ngồi đối diện với ông X.* 2. So với. *Mon malheur n'est rien vis-à-vis du vôtre: Nỗi bất hạnh của tôi chẳng là gì so với nỗi bất hạnh của anh.* 3. Đối với. *Mes sentiments vis-à-vis d'elle: Những tình cảm của tôi đối với nàng.* **II.** n. m. 1. Đối diện nhau, sự đối diện nhau. *Nous étions en vis-à-vis: Chúng tôi ngồi đối diện nhau. Un vis-à-vis piquant: Một sự đối diện chua chát.* 2. Người hoặc vật ở trước mặt, ở đối diện. *J'ai demandé du feu à mon vis-à-vis: Tôi hỏi xin lửa người ngồi trước mặt mình.* 3. Ghế có hai chỗ ngồi đối diện (hình chữ s).

viscache [viskaʃ] n. f. ĐỘNG Sóc thỏ.

viscéral, ale, aux [viseʀal, o] adj. 1. GPHẪU [Thuộc] nội tạng. 2. Bóng Từ sâu thẳm đáy lòng, từ đáy lòng. *L'attachement viscéral du paysan à sa terre: Sự gắn bó từ sâu thẳm đáy lòng của người nông dân với đất đai của mình.*

viscéralement [visaʀalmã] adv. Một cách sâu sắc.

viscère [visɛʀ] n. m. GPHẪU Nội tạng, phủ tạng. ▷ *Spécial.*, Thụng *Les viscères*: Nội tạng bụng.

viscose [viskoz] n. f. HOÁ Vitcô.

viscosimètre [viskozimɛtʀ] n. m. KỸ Nhớt kế.

viscosité [viskozite] n. f. Độ nhớt ▷ LÝ Sự nhớt, tính nhớt.

visé [vize] n. m. Sự ngắm bằng súng. *Tirer au visé* (đối lập với *au jugé*): *Ngắm bắn.*

visée [vize] n. f. 1. Sự nhắm, ngắm. 2. Bóng (Nhất là ở số nhiều) Mục đích, mục tiêu, chủ trương; kỳ vọng, ý đồ, ý hướng, nguyện vọng. *Avoir des visées sur qqch, qqn: Có ý đồ về việc gì, có kỳ vọng đối với ai.*

1. viser [vize] v. [1] **I.** v. tr. dir. 1. Nhắm, ngắm, nhằm. *Chasseur qui vise un buffle: Người thợ săn nhắm vào con trâu.* 2. Bóng Nhằm vào. *Qui visiez-vous par cette allusion?: Lời bóng gió đó anh nhằm vào ai?* (Chủ ngữ là từ chỉ vật). *Ce reproche nous vise: Lời trách cứ đó nhằm vào chúng ta đấy.* ▷ Để mắt đến, ngấp nghé, dòm ngó, mong muốn. *Viser un poste important: Ngấp nghé một địa vị quan trọng.* 3. Dgian Nhìn, xem, ngắm nhìn. *Vise un peu cette pépée!: Hãy ngắm nhìn cô nàng kia một chút nào!* **II.** v. tr. indir. *Viser à.* 1. Nhắm vào, ngắm vào. *Il a visé au cœur: Nó đã nhắm vào tim (mà bắn).* 2. Tìm cách đạt được, nhằm mục đích. *Cette équipe vise à sa qualification pour la finale: Đội thể thao này tìm cách đạt được thứ hạng của mình ở vòng chung kết.* ▷ (+ inf.) *La comédie vise à corriger les mœurs: Hài kịch nhằm mục đích chỉnh đốn phong tục.* **III.** v. intr. *Tirer sans viser: Bắn không cần ngắm.* ▷ Bóng *Viser trop haut, trop bas:* Kỳ vọng quá cao, mong muốn quá khiêm tốn.

2. viser [vize] v. tr. [1] Ký xác nhận, thị thực. *Fonctionnaire qui vise un document comptable: Người viên chức xác nhận giấy tờ kế toán.*

viseur [vizœʀ] n. m. Ống ngắm, bộ ngắm. *Regarder dans le viseur d'une arme à feu: Nhìn vào bộ ngắm của khẩu súng.* ▷ Spécial. ẢNH Ống kính tự động.

visibilité [vizibilite] n. f. 1. Sự nhìn thấy, tính nhìn rõ. *caractère visible d'une chose.* 2. Độ nhìn rõ, khả năng nhìn rõ. *Doubler dans un virage sans visibilité: Vượt nhau ở chỗ rẽ không nhìn rõ gì.* ▷ *Sapécial.* Tầm nhìn xa. *La brume réduit la visibilité: Sương mù làm giảm tầm nhìn xa.*

visible [vizibl] adj. và n. **I.** adj. 1. Thấy được. *Éclipse visible à Paris: Thiên thực thấy được ở Paris.* 2. Thấy rõ, rõ rệt, rõ ràng. *Il est visible que...: Rõ ràng là....* 3. Có thể gặp mặt được, có thể đến thăm được. *M. le Directeur est-il-visible?: Có thể gặp ông giám đốc được không?* ▷ Thân Mặc xong rồi, ăn mặc chỉnh tề rồi. *Entrez, maintenant je suis visible: Vào đi, giờ thì tôi ăn mặc chỉnh tề rồi.* **II.** n. m. *Le visible* 1. QUANG Cái nhìn thấy được. 2. Cái hữu hình, thế giới cảm giác được, thế giới vật chất. *Le visible et l'invisible: Cái hữu hình và cái vô hình.*

visiblement [viziblәmã] adv. 1. Thấy được. 2. Rõ ràng, rõ rệt. *Être visiblement contrarié: Rõ ràng là bị phật ý, bất bình ra mặt.*

visière [vizjɛʀ] n. f. 1. SỬ Phần mũ che mặt (phía trước của mũ chiến). ▷ Cũ *Rompre en visière*: Đâm giáo vào phần mũ che mặt (của đối thủ trong cuộc cưỡi ngựa đấu giáo). ▷ Lỗithời *Rompre en visière à, avec qqn*: Công kích kịch liệt ai, chống đối trực diện ai. 2. Lưỡi trai (của mũ). *Mettre sa main en visière*: Lấy tay che mắt (để nhìn khỏi chói).

visigoth V. wisigoth.

vision [vizjõ] n. f. **I.** 1. Sự nhìn, sự nhìn thấy, thị giác, cái nhìn. *Vision diurne, nocturne, crépusculaire: Nhìn ban ngày, nhìn ban đêm, nhìn hoàng hôn. Défauts de la vision: Các khuyết tật về thị giác. Vision des couleurs: Thị giác màu.* 2. Bóng Cách nhìn, quan niệm, ý niệm. *Une curieuse vision des choses: Một cách nhìn lạ kỳ các sự vật. Vision du monde: Thế giới quan, quan niệm về thế giới.* **II.** Điều thiên cảm. *Les visions d'une extatique: Những điều thiên cảm của một người xuất thần.* ▷ Ao tưởng, ảo ảnh, ảo mộng. –Thân *Avoir des visions*: Nói càn, nói bậy, nói lời phi lý.

visionnaire [vizjɔnɛʀ] adj. và n. 1. Có, tưởng là có phép thiên cảm. 2. Người có khả năng thiên cảm. ▷ Subst. *Un, une visionnaire. Người thiên cảm.*

visionner [vizjɔne] v. tr. [1] Soi, kiểm tra phim (về mặt kỹ thuật). *Visionner quelques séquences d'un film en cours de tournage: Kiểm tra một số cảnh của bộ phim đang quay.*

visionneuse [vizjɔnøz] n. f. Máy soi cảnh.

visiophone [vizjɔfɔn] n. m. VIỄN Điện thoại truyền hình (nhìn thấy người đối thoại). Đồng vidéophone.

visitandine [vizitãdin] n. f. THCHÚA Nữ tu sĩ Dòng Thăm.

Visitation [vizitasjõ] n. f. THCHÚA Cuộc thăm viếng của Đức Mẹ đồng trinh Maria ít lâu sau lễ truyền tin, đến nhà nữ thánh Elizabet lúc đó đang mang thai Giăng Baptit; lễ thăm (ngày 31 tháng 5). 2. ▷ Bức tranh vẽ về cuộc viếng thăm của Đức mẹ đồng trinh đến nhà nữ thánh Elizabet. ▷ *Ordre de la Visitation:* Dòng Thăm (do thánh François

de Sales và nữ thánh Jeabbe de Chantal sáng lập năm 1610 ở Annecy).

visitatrice [vizitatʀis] n. f. THCHÚA Nữ tu sĩ khám sát (nữ tu sĩ đi khám các tu viện của một dòng tu).

visite [vizit] n. f. Sự thăm viếng, cuộc đi thăm. 1. Sự đi thanh tra, thị sát, khám xét. *Visite domiciliaire: Cuộc khám nhà.* ▷ Sự khảo sát, kiểm tra, khám nghiệm. *Visite du chargement d'un poids lourd par les gendarmes: Cuộc khám nghiệm của cảnh sát về trọng tải hàng hóa vận chuyển.* 2. Sự đi tham quan, đi thưởng lãm, du lãm, chuyến tham quan. *Visite d'une ville d'art: Chuyến tham quan một thành phố nghệ thuật.* 3. Sự đi thăm ai. *Rendre visite à un ami: Đi thăm một người bạn. Rendre une, sa visite à qqn: Đi thăm lại ai (sau khi đã tiếp họ) đi thăm đáp lễ.* ▷ *Visite officielle: Cuộc viếng thăm chính thức.* ▷ Sự đi thăm bệnh, sự đi khám bệnh (tại nhà của bệnh nhân). *Tarif des visites: Bảng giá của các cuộc đi thăm bệnh.* 4. *Par méton.* Khách đến thăm, khách. *J'ai reçu une visite: Tôi đã tiếp một vị khách.* 5. LUẬT *Droit de visite: Quyền được đến thăm một đứa trẻ* (bố, mẹ đã ly dị, ông bà).

visiter [vizite] v. tr. [1] 1. Khám, khám xét. *Les douaniers ont visité nos bagages: Hải quan đã khám hành lý của chúng tôi.* 2. Đi xem, đi tham quan. *Visiter un musée: Tham quan bảo tàng.* 3. Đi thăm ai. *Visiter un malade: Đi thăm người ốm.*

visiteur, euse [vizitœʀ, øz] n. 1. Người khám, người khám xét. *Visiteur des douanes: Người khám xét của hải quan.* 2. Khách tham quan. *Les visiteur d'une exposition: Khách tham quan triển lãm.* 3. Khách đến thăm. *Recevoir des visiteurs: Tiếp khách đến thăm.* ▷ *Spécial.* Người đến thăm. *Visiteur des prisons: Người đến thăm của các trại giam.* 4. Người đến khám cho bệnh nhân tại nhà. *Visiteur médical*: Khách giới thiệu thuốc (người đại diện của một phòng bào chế thuốc đến thăm các thầy thuốc để giới thiệu sản phẩm của hãng mình).

vison [vizõ] n. m. 1. Chồn vitông. ▷ Da lông chồn vitông. *Manteau de vison: Áo khoác bằng da lông chồn vitông.* 2. Thân Áo khoác, áo vét bằng da lông chồn vitông. *Elle avait mis ses bijoux et son vison: Nàng đeo đồ nữ trang vào và mặc chiếc áo bằng da lông chồn vitông.*

visqueux, euse [viskø, øz] adj. 1. Nhớt, dính, keo, quánh. *Liquide épais et visqueux: Chất lỏng đặc và dính.* ▷ LÝ, KỸ Độ nhớt cao. *Huile très visqueuse: Dầu có độ nhớt rất cao.* 2. Có bề mặt trơn hoặc nhớt. *Peau visqueuse des poissons: Da trơn của cá.* 3. Bóng, Khinh Đê hèn, đê tiện. *Une obséquiosité visqueuse: Sự xun xoe đê tiện.*

vissage [visaʒ] n. m. 1. Sự bắt vít. 2. KỸ Vết xoắn vít (ở đồ gốm có tì vết).

visser [vise] v. tr. [1] 1. Bắt vít, vặn chặt. *Visser une serrure: Bắt vít ổ khóa.* Par métaph. *Il resta vissé sur sa chaise: Nó ngồi đóng đinh ở ghế.* 2. Đóng vào, vặn chặt. *Visser le capuchon de son stylo: Vặn chặt nắp bút máy.* 3. Bóng, Thân *Visser qqn:* cf. *serrer la vis à qqn*: Gò bó khắc nghiệt đối với ai.

visserie [visʀi] n. f. 1. Xưởng làm ốc vít. 2. Đồ ốc vít.

visu (de) V. de visu.

visualisation [vizɥalizasjõ] n. f. 1. Học Sự làm cho thấy rõ (một hiện tượng). 2. TIN Sự làm hiện các thông tin trên màn hình.

visualiser [vizɥalize] v. tr. [1] 1. Học Làm cho thấy rõ. *Visualiser le trajet d'un nerf au moyen d'un crayon dermique: Bằng phương tiện bút chì vẽ trên da, làm cho thấy rõ đường đi của dây thần kinh.* 2. TIN Làm hiện các thông tin trên màn hình.

visuel, elle [vizɥɛl] adj. và n. 1. adj. Thuộc về sự nhìn, trông, thấy; thuộc về thị giác. *Rayon visuel: Tia nhìn. Mémoire visuelle: Trí nhớ thị giác.* ▷ Subst. Người có khả năng tri giác mạnh bằng thị giác; người có trí nhớ thị giác. *Je suis un visuel, la peinture me touche plus que la musique: Tôi là người có khả năng tri giác mạnh bằng thị giác, vì vậy hội họa làm tôi xúc động mạnh hơn là âm nhạc.* 2. n. m. TIN Màn hình (của máy tính). 3. n. m. Khía cạnh gây ấn tượng thị giác (của tờ áp phích, cuốn sách mỏng, tờ phụ trương xuất bản...). *L'idée est excellente, le visuel n'est pas au point: Ý tưởng thì tuyệt vời nhưng khía cạnh gây ấn tượng thị giác thì chưa đạt.*

visuellement [vizɥɛlmã] adv. Bằng mắt, bằng thị giác.

vit [vi hay vit] n. m. Cũ hay Văn Dương vật.

vitacées [vitase] n. f. pl. THỰC Họ nho. Đồng ampélidacées.

vital, ale, aux [vital, o] adj. Sống. *Phénomènes vitaux:* Hiện tượng sống. 2. Gắn liền với sự sống. *Échanges vitaux: Sự trao đổi gắn liền với sự sống.* 3. Trọng yếu, cốt tử, sống còn. *Question vitale: Vấn đề cốt tử.*

vitalisme [vitalism] n. m. TRIẾT, SINH Thuyết sức sống (thế kỷ XVIII).

vitaliste [vitalist] n. và adj. TRIẾT 1. n. Người theo thuyết sức sống. 2. adj. Thuộc thuyết sức sống. *Mouvement vitaliste: Phong trào theo thuyết sức sống.*

vitalité [vitalite] n. f. 1. SINH Hiếm Sinh khí, sức lực, sức sống. 2. Thdụng Sức sống mãnh mẽ,

nhiệt tình, năng động, rắn rỏi. *Vitalité d'une plante: Sức sống mạnh mẽ của cây trồng. Enfant plein de vitalité: Đứa trẻ đầy năng động.*

vitamine [vitamin] n. f. Vitamin (sinh tố).

vitaminé, ée [vitamine] adj. Có chứa vitamin (sinh tố).

vitaminique [vitaminik] adj. SINH, Y [Thuộc] vitamin (sinh tố).

vitaminothérapie [vitaminɔterapi] n. f. Y Liệu pháp vitamin (sinh tố).

vite [vit] adv. 1. Nhanh. *Marcher vite: Đi nhanh. Manger trop vite: Ăn quá nhanh.* 2. Vội vã, gấp, gấp gáp, mau lên. *Venez vite: Hãy đến mau lên!* 3. Chóng. *Il sera vite guéri: Nó sẽ chóng khỏi thôi.* ▷ Loc. adv. *Au plus vite*: Trong thời hạn ngắn nhất.

vitellin, ine [vitel(l)ɛ̃, in] adj. SINH Thuộc lòng đỏ (trứng).

vitellus [vitel(l)ys] n. m. SINH Lòng đỏ (trứng). *Œufs pauvres en vitellus (échinodermes, mammifères), œufs riches en vitellus (batraciens, reptiles, oiseaux: Trứng ít lòng đỏ (động vật da gai, động vật có vú), trứng nhiều lòng đỏ (động vật lưỡng cư, động vật bò sát, chim).*

vitelotte [vitlɔt] n. f. NÔNG Giống khoai tây củ dài.

vitesse [vitɛs] n. f. 1. Sự đi nhanh, sự chạy nhanh, sự làm nhanh. ▷ Loc. adv. THÂN *En vitesse*: Nhanh nữa lên, nhanh chóng. *–En quatrième vitesse*: Hết sức nhanh. 2. Tốc độ. *Panneau de limitation de vitesse: Biển hạn chế tốc độ.* –Loc. *En perte de vitesse*: Mất tốc độ (nói về máy bay). BÓNG Ảnh hưởng sút kém, thành tích sút kém (người). ▷ Vận tốc. *Vitesse angulaire: Vận tốc góc.* –*Vitesse de rotation: Vận tốc quay. Vitesse de rotation d'un arbre, d'une roue dentée: Vận tốc quay của trục, của bánh xe răng cưa.* ▷ KHGGIAN *Vitesse de libération: Tốc độ vượt thoát.* ▷ ÔTÔ *Boîte de vitesses: Hộp số.*

viti– Yếu tố có nghĩa là "nho, cây nho".

viticole [vitikɔl] adj. Thuộc về trồng nho.

viticulteur, trice [vitikyltœr, tris] n. Người trồng nho.

viticulture [vitikyltyr] n. f. Nghề trồng nho.

vitiligo [vitiligo] n. m. Y Chứng lang, bạch biến.

vitrage [vitraʒ] n. m. 1. Sự lắp kính. 2. Toàn bộ cửa kính của một tòa nhà. 3. Mái kính, vách kính. *La pièce est divisée en deux par un vitrage: Căn phòng chia đôi bằng một vách kính. Rideau de vitrage,* hay, ellipt., *un vitrage: Rèm cửa trong suốt, mành cửa sổ.*

vitrail, aux [vitraj, o] n. m. Kính ghép màu. *Les vitraux des cathédrales: Kính ghép màu ở các nhà thờ. L'art du vitrail: Kỹ thuật làm kính ghép màu.*

vitre [vitr] n. f. Tấm kính, mặt kính.

vitré, ée [vitre] adj. (và n. m.). 1. Có lắp kính. *Porte vitrée: Cửa có lắp kính.* 2. GPHẪU *Humeur vitrée* hay, n. m., *le vitré: Dịch kính.*

vitrer [vitre] v. tr. [1] Lắp kính. *Vitrer une fenêtre: Lắp kính cửa sổ.*

vitrerie [vitrəri] n. f. 1. Kỹ thuật làm, cắt, lắp kính tấm. 2. Nghề làm hay bán kính, gương; đồ kính, gương.

vitreux, euse [vitrø, øz] adj. 1. Giống thủy tinh, [có] dạng thủy tinh, dạng trong. *Porcelaine vitreuse: Sứ trong.* ▷ *État vitreux: Dạng trong (trong tinh thể học)* –*Roches vitreuses et roches cristallines: Đá trong và đá kết tinh.* 2. *œil, regard vitreux*: Mắt lờ đờ, cái nhìn đờ đẫn.

vitrier [vitrije] n. m. Người bán kính, gương; thợ làm, lắp, cắt kính, gương.

vitrifiable [vitrifiabl] adj. Có khả năng thủy tinh hóa.

vitrification [vitrifikasjõ] n. f. Sự thủy tinh hóa, sự làm thủy tinh hóa, sự phủ một lớp chất dẻo trong.

vitrifier [vitrifje] v. tr. [1] 1. Thủy tinh hóa (bằng cách nấu chảy). ▷ v. pron. *Lave qui se vitrifie en refrdidissant: Dung nham đông thành thủy tinh khi nguội đi.* 2. Phủ một lớp chất dẻo trong không thấm nước; quang dầu. *Vitrifier un parquet: Phủ một lớp chất dẻo trong không thấm nước lên sàn ván.*

vitrine [vitrin] n. f. 1. Tủ kính. *La vitrine d'un bijoutier: Tủ kính của thợ kim hoàn. Laver une vitrine: Rửa tủ kính.* ▷ *Par méton.* Đồ trưng bày trong tủ kính; chỗ bày hàng. *Une vitrine de Noël: Chỗ bày hàng cho lễ Nôen.* 2. Tủ kính trưng bày đồ sưu tập (trong phòng khách, trong bảo tàng...).

vitriol [vitrijɔl] n. m. 1. Cũ (Dùng kèm với một tính từ) Sunfat. *Vitriol blanc: Sunfat kẽm. Vitriol bleu: Sunfat đồng. Vitriol vert: Sunfat sắt.* 2. *Vitriol* hay, lõithời, *huile de vitriol: Axit sunfuric đậm đặc.* ▷ BÓNG *Au vitriol:* Có tính chất kịch liệt, chua cay, cay độc (nói về cuộc tranh luận, bài viết...). *Pamphlet au vitriol: Bài đả kích chua cay.*

vitriolage [vitrijɔlaʒ] n. m. Sự xử lý bằng axit sunfuric; sự đổ, tạt, hắt sunfuric; sự nhúng vào axit sunfuric.

vitrioler [vitrijɔle] v. tr. [1] 1. KỸ Xử lý bằng axit sunfuric (dệt). 2. Đổ, tạt, hắt axit sunfuric (vào ai).

vitrioleur, euse [vitʀijɔlœʀ, øz] n. Người đổ, tạt, hắt axit sunfuric vào ai.

vitro (in) V. in vitro.

vitrocérame [vitʀoseʀam] n. m. hay **vitrocéramique** [viʀoseʀamik] n. f. KỸ Gốm thủy tinh.

vitulaire [vityleʀ] adj. YTHÚ *Fièvre vitulaire*: Sốt sản (của bò cái).

vitupération [vitypeʀasjõ] n. f. Văn Sự lớn tiếng chê trách. ▷ Plur. Lời lẽ của người chê trách lớn tiếng.

vitupérer [vitypeʀe] v. [16] v. tr. dir. Văn Lớn tiếng chê trách. *Vitupérer qqn, qqch: Lớn tiếng chê trách ai, cái gì.* ▷ v. tr. indir. (không nên dùng kiểu này). *Vitupérer contre qqn, contre qqch*: Phản kháng kịch liệt ai, cái gì.

vivable [vivabl] adj. 1. Có thể sống được. *Une cohabitation très vivable: Sự chung sống có thể sống được lắm.* 2. Sống dễ chịu. *Un appartement vivable: Một căn hộ sống dễ chịu.* 3. (nhất là trong cấu trúc phủ định). Thoải mái, dễ chịu. *Il n'est vraiment pas vivable: Thật chẳng thoải mái dễ chịu chút nào.*

1. vivace [vivas] adj. 1. Sống dai. ▷ THỰC (Nói về cây cỏ) sống dai. 2. Dai dẳng, khó diệt được. *Préjugés vivaces: Những thành kiến dai dẳng.*

2. vivace [vivatʃe] adj. NHẠC Hoạt, linh động, nhanh. *Allegro vivace: Khúc alêgô hoạt.*

vivacité [vivasite] n. f. 1. Sự lanh lợi, nhanh nhẹn, linh hoạt. *Sa vivacité lui permet d'entreprendre beaucoup de choses: Sự lanh lợi khiến nó thực hiện được nhiều việc.* –*Vivacité d'esprit: Trí óc sắc sảo, sự nhanh trí.* 2. Sự nhiệt tình, mãnh liệt. *Vivacité des passions: Sự say mê mãnh liệt.* 3. Sự rực rỡ, chói lọi. *Vivacité des couleurs: Màu sắc rực rỡ.* 4. Sự nóng nảy, dễ cáu giận. –*Par ext. Vivacité d'une réplique: Sự đối đáp nóng nảy.*

vivandier, ière [vivãdje, jeʀ] n. Cổ Người đi theo bán hàng ăn uống cho quân đội. –Cổ adj. "Hiếu khách".

vivant, ante [vivã, ãt] adj. và n. **I.** adj. 1. Sống, còn sống. *Il est blessé mais vivant: Anh ta bị thương nhưng còn sống.* 2. Sống, sinh tồn. *La matière vivante: Chất sống. Les êtres vivants: Sinh vật.* 3. Nhanh nhẹn, hoạt bát, linh hoạt. *Une personne gaie et vivante: Một người vui vẻ và hoạt bát.* 4. Hoạt động, sôi động, náo nhiệt. *Un quartier très vivant: Một khu phố rất náo nhiệt.* 5. (Thường đứng trước danh từ). Giống, rất giống. *C'est le vivant portrait de son père: Nó giống bố như đúc.* 6. Sống động, sinh động. *Une description chaleureuse et vivante: Đoạn miêu tả nhiệt thành và sống động.* 7. Sống mãi trong tâm trí. *Son souvenir demeure vivant parmi nous: Kỷ niệm về nó còn sống mãi trong tâm trí chúng ta.* ▷ *Langue vivante:* Ngôn ngữ sống, sinh ngữ. **II.** n. m. 1. Người sống. *Les vivants et les morts: Người sống và người chết.* 2. *Un bon vivant*: Người yêu đời, người vui tính. 3. loc. *Du vivant de qqn*: Lúc sinh thời (ai).

vivarium [vivaʀjɔm] n. m. Lồng kính nuôi côn trùng, bò sát phỏng theo môi trường tự nhiên của chúng. ▷ Nhà để các lồng kính đó.

vivat [viva] interj. và n. m. Tiếng hoan hô. *Accueillir qqn par des vivats: Hoan hô đón tiếp ai.*

1. vive! hay **vivent!** [viv] interj. 1. (Đi sau là danh từ chỉ người hoặc vật mà người ta hoan nghênh, chúc mừng) *Vive le roi!: Đức vua vạn tuế!* –*Par ext. Vive la République!: Nền cộng hòa muôn năm. Vive* (hay Hiếm hơn *vivent*) les vacances!: Nghỉ hè muôn năm. 2. *Qui vive?*: Ai đấy? (tiếng hô của người lính gác khi thấy có người đến gần trạm gác).

2. vive [viv] n. f. Cá vây gai.

vive–eau [vivo] n. f. Triều cường, nước triều lớn.

vivement [vivmã] adv. và interj. **I.** adv. 1. Nhanh, nhanh nhẹn. *S'enfuir vivement: Vụt nhanh, trốn nhanh.* 2. Gay gắt, mạnh mẽ. *Répliquer vivement: Đáp lại gay gắt.* 3. Sâu sắc, mãnh liệt, dữ dội. *Ressentir vivement: Uất ức dữ dội về một lời lăng nhục.* **II.** interj. (Ý nói chờ đợi sốt ruột) *Vivement que ce soit terminé!: Mong sao cho nó chóng xong!*

vivent! V. vive!

viverridés [viveʀide] n. m. pl. ĐỘNG Họ cầy. –Sing. *Un viverridé.*

viveur, euse [vivœʀ, øz] n. (Hiếm khi ở giống cái) Lỗithời Người ăn chơi, chơi bời.

vivier [vivje] n. m. Bể nuôi giữ cá sống.

vivifiant, ante [vivifjã, ãt] adj. Làm cho có sinh khí, làm khỏe ra; bổ sức, bổ dưỡng. *Le climat vivifiant de la haute montagne: Khí hậu vùng núi cao làm khỏe ra.*

vivification [vivifikasjõ] n. f. Hiếm Sự làm cho có sinh khí, sự làm sống, làm hoạt động, làm phấn khởi, hoạt bát lên.

vivifier [vivifje] v. tr. [1] 1. Làm tăng sức sống, làm cho có sinh khí, làm sống lại. *L'air frais l'avait réveillé et vivifié: Không khí mát mẻ đã thức tỉnh và làm tăng sức sống cho nó.* 2. Bóng Làm cho hoạt động lên, hoạt bát lên, phấn chấn lên. *Vivifier*

l'industrie: Làm cho nền công nghiệp khởi sắc lên.

vivipare [vivipaʀ] adj. ĐỘNG Đẻ con.

viviparité [viviparite] n. f. ĐỘNG Sự đẻ con.

vivisection [viviseksjõ] n. f. Sự giải phẫu sống, sự giải phẫu sinh thể, sự giải phẫu động vật sống. *Ligue contre la vivisection: Hội phản đối giải phẫu động vật sống.*

vivo (in) V. in vivo.

vivoter [vivɔte] v. intr. [1] Sống lay lắt, sống khó khăn, sống khổ sở.

vivre [vivʀ] v., interj. và n. m. **A.** v. [80] **I.** v. intr. 1. Sống. *Vivre jusqu'à tel âge: Sống tới ngần ấy tuổi. Être las de vivre: Chán sống, mệt mỏi không thiết sống. Raisons de vivre: Lẽ sống.* –Loc. *Âme qui vive.* (Chỉ dùng trong câu phủ định, chẳng hạn: *Ne pas rencontrer âme qui vive:* Không gặp ai cả). ▷ *Ne vivre que pour*: Chỉ sống vì, chỉ quan tâm tới. *Il ne vit que pour le plaisir, que pour l'étude: Nó chỉ sống vì niềm vui, nó chỉ quan tâm tới học tập.* ▷ Văn par euphém. *Il a vécu: Ông ấy đã chết.* 2. Bóng (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) Còn sống, tiếp tục sống, vẫn sống mãi (trong tâm trí). *Sa mémoire vivra longtemps encore parmi les hommes: Kỷ niệm về nó sẽ còn tiếp tục sống dai dẳng trong tâm trí mọi người.* 3. Hưởng cuộc sống. *Mourir sans avoir vécu: Chết đi mà chưa hưởng cuộc sống. Vivre pleinement: Sống hưởng thụ đầy đủ.* 4. Thỏa mãn nhu cầu cuộc sống (như thế nào), sống (như thế nào). *Vivre chichement, largement: Thỏa mãn nhu cầu cuộc sống một cách dè sẻn, một cách rộng rãi; sống tằn tiện, sống rộng rãi.* ▷ *Vivre de*: Sống bằng. *Vivre de pain et de lait: Sống bằng bánh mì và sữa. Vivre de son travail: Sống bằng công việc của mình. Écrivain qui vit de sa plume: Nhà văn sống bằng ngòi bút của mình.* –Loc. Đùa *Vivre d'amour et d'eau fraîche: Sống bằng tình yêu và nước lã.* –Bóng Sống (về mặt tinh thần). *Vivre d'espérance: Sống bằng hy vọng.* –*Faire vivre qqn: Nuôi sống ai. Il fait vivre sa famille: Ông ấy nuôi sống gia đình mình.* 5. Sống (ở thời nào, nơi nào). *Les hommes qui vivaient au Moyen Âge: Những người sống Thời trung cổ. Vivre loin de son pays: Sống xa quê hương.* 6. Sống (trong cảnh ngộ nào đó, theo cách nào đó). *Vivre en marge de la société: Sống bên lề xã hội. Vivre dans l'agitation: Sống trong sự huyên náo.* –*Vivre avec qqn: Sống với ai. Elle vit avec ses parents: Cô ấy sống với cha mẹ mình. Elle vit avec son ami: Cô ấy sống với bạn trai.* –*Personne facile (difficile) à vivre: Người dễ (khó) tính.* 7. Sống (cư xử như thế nào). *Vivre en honnête homme: Sống lương thiện.* ▷ (Ở dạng nguyên thể, trong các cách dùng như *savoir vivre, apprendre à vivre:* Biết cách sống, học cách sống. *Il aurait bien besoin qu'on lui apprenne à vivre: Cần dạy cho nó biết cách sống. Un homme qui sait vivre: Người biết cách sống.* **II.** v. tr. 1. Sống, trải qua (một thời kỳ tốt, xấu). *Vivre des heures troublées: Trải qua những giờ phút bối rối.* ▷ *Vivre sa vie: Sống theo ý mình.* 2. Cảm thấy thấm thía, cảm nhận sâu sắc. *Vivre une expérience exaltante: Cảm nhận sâu sắc một kinh nghiệm gây phấn khích.* **B.** Interj. *Vive! vivent!* và *qui vive?*: V. vive! và qui vive? **C.** n. m. 1. Loc. *Avoir, fournir le vivre et le couvert: Có, cho cái ăn và chỗ ở.* 2. Plur. Lương thực, thực phẩm. *Manquer de vivres: Thiếu lương thực thực phẩm.* –Loc. Bóng. *Couper les vivres à qqn*: Không cho ai tiền để sống nữa.

vivrier, ière [vivʀije, ijɛʀ] adj. [Làm] lương thực. *Cultures vivrières: Cây lương thực.*

vizir [vizir] n. m. SỬ Quan thượng thư, quan đại thần (của nước Thổ Nhĩ Kỳ). ▷ *Grand vizir: Tể tướng, thừa tướng (của Vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ xưa).*

vizirat [viziʀa] n. m. SỬ Phẩm tước, chức vụ quan đại thần, quan thượng thư, nhiệm kỳ của chức vụ đó (ở Thổ Nhĩ Kỳ).

vlan! hay **v'lan!** [vlã] interj. Từ tượng thanh diễn tả một tiếng động hay một cú bất ngờ, mạnh, chẳng hạn: đốp, bốp, rầm, sầm... *Et vlan! un courant d'air claque la porte: Rầm! Một luồng khí đóng sập cánh cửa lại.*

vocable [vɔkabl] n. m. Học 1. Từ ngữ. *Vocable peu usité: Từ ngữ ít được sử dụng.* 2. Tên của vị Thánh bảo trợ. *Église sous le vocable de saint Joseph: Nhà thờ Thánh Giôdép bảo trợ.*

vocabulaire [vɔkabylɛʀ] n. m. 1. Từ vựng (trong cuốn từ điển). Đồng lexique. 2. Vốn từ vựng (toàn bộ từ ngữ của một thứ tiếng). *Le vocabulaire anglais: Từ vựng tiếng Anh.* 3. Từ ngữ, thuật ngữ. *Cet enfant possède déjà un vocabulaire étendu: Đứa trẻ này đã có từ ngữ phong phú. Le vocabulaire de la chimie: Thuật ngữ hóa học.*

vocal, ale, aux [vɔkal, o] adj. [Thuộc] âm thanh, thanh. *Cordes vocales: Dây thanh.* ▷ *Musique vocale: Thanh nhạc.*

vocalement [vɔkalmã] adv. Bằng lời, bằng tiếng nói.

vocalique [vɔkalik] adj. NGÔN [Thuộc] nguyên âm.

vocalisation [vɔkalizasjõ] n. f. 1. NGÔN Sự biến đổi phụ âm thành nguyên âm, sự nguyên âm hóa. 2. NHẠC Sự xướng nguyên âm.

vocalise [vɔkaliz] n. f. NHẠC Bài luyện giọng, bài tập xướng âm.

vocaliser [vɔkalize] v. [1] 1. v. tr. Biến thành nguyên âm, nguyên âm hóa. ▷ v. pron. *Consonne qui se vocalise: Phụ âm nguyên âm hóa.* 2. v. intr. NHẠC Luyện giọng, luyện xướng âm.

vocalisme [vɔkalism] n. m. NGÔN 1. Hệ nguyên âm. 2. Các nguyên âm của một từ. 3. Lý thuyết ngữ âm liên quan đến các qui tắc chi phối hình thái của các nguyên âm.

vocatif, ive [vɔkatif, iv] n. m. và adj. NGÔN 1. Hô cách (trong ngôn ngữ có biến cách). *Dans la phrase de César mourant: Tu quoque fili mi" ("Toi aussi, mon fils"), les mots "fili mi" sont au vocatif: Trong câu Xêđa đang hấp hối "Cả con nữa, hỡi con trai của ta" thì các từ "hỡi con trai của ta" là ở hô cách.* 2. Hô ngữ (trong ngôn ngữ không có biến cách). ▷ Adj. *Tour vocatif: Lối viết hô ngữ. Phrase vocative: Câu hô cách.*

vocation [vɔkasjõ] n. f. 1. TÔN Thiên triệu, lời gọi của Chúa trời; thiên chức. *La vocation d'Abraham, des Apôtres: Thiên chức của Abraham, của các tông đồ.* 2. Thiên tư. *Il est devenu médecin par vocation: Ông ấy đã thành thầy thuốc đo có thiên tư.* 3. Thiên hướng, khuynh hướng. *Région à vocation agricole: Miền đất có khuynh hướng nông nghiệp.* ▷ *Avoir vocation à: Có thiên hướng về.*

voceratrice [vɔtʃeratʀitʃe] hay **vocératrice** [vɔseratʀis] n. f. Người phụ nữ hát điếu ca (ở đảo Corse).

vocero, voceri [vɔtʃeʀo, vɔtʃeʀi] hay **vocéro, vocéri** [vɔseʀo, vɔseʀi] n. m. Bài điếu ca (khóc người chết ở đảo Corse).

vociférateur, trice [vɔsifeʀatœʀ, tʀis] n. m. Văn Người gào thét.

vocifération [vɔsifeʀasjõ] n. f. (Nhất là ở số nhiều). Lời gào thét.

vociférer [vɔsifeʀe] v. [16] v. intr. Thét, gào thét. ▷ v. tr. *Vociférer des injures: Gào thét chửi rủa.*

vodka [vɔdka] n. f. Rượu vôtca.

vœu [vø] n. m. 1. THCHÚA Lời thề nguyền, lời nguyện. *Vœux de pauvreté, de chasteté et d'obéissance des religieux: Lời nguyện chịu nghèo khổ, lời nguyện trinh bạch và lời nguyện vâng lời những người có đạo.* ▷ Plur Sự phát thệ, sự qui y (theo tôn giáo). *Prononcer ses vœux: Phát thệ.* 2. Lời thề. *Faire vœu de se venger: Thề sẽ trả thù.* 3. Lời chúc. *Faire des vœux pour que qqch se réalise: Chúc cho việc gì đó được thực hiện.* –(Câu lịch sự). *Je vous présente tous mes vœux pour la nouvelle année: Tôi xin bày tỏ với ngài (ông, bà) những lời chúc nhân dịp năm mới.* 4. Mong ước, ước nguyện, nguyện vọng. *Le vœu de la nation: Nguyện vọng của dân tộc.*

vogoul hay **vogoule** [vogul] adj. và n. Người Vogun (ở miền tây Xibêri). ▷ n. m. Tiếng Vogun (tức tiếng Kanti theo cách gọi bản địa). *Le vogoul(e) et l'ostiak: Tiếng Vogun và tiếng Oxtiac.*

vogue [vɔg] n. f. Sự đang thịnh hành, sự đang được ưa chuộng. *La vogue des cheveux longs: Sự thịnh hành của mái tóc dài. En vogue: Đang mốt. Chanteur, chanson en vogue: Ca sĩ, bài hát đang mốt, đang được ưa chuộng.*

voguer [vɔge] v. intr. [1] Cũ Chèo thuyền, bơi thuyền. *La galère voguait: Chèo thuyền gale (thuyền chiến).* –Par ext. Lôithời hay Văn Lướt trên mặt nước. *Navire qui vogue à pleines voiles: Tàu căng buồm lướt trên mặt nước.* ▷ Loc. Bóng Mới *Vogue la galère!*: Muốn ra sao thì ra!

voici [vwasi] prép] 1. (Chỉ sự tương đối trong không gian hoặc trong thời gian). *Voici, à nos pieds, la rivière: Đây này, dưới chân chúng ta là dòng sông. Me voici: Tôi đây. Voici l'aube: Thế là bình minh.* ▷ Văn *Voici venir...: Có (ai, cái gì) đến đây này. Voici venir le cortège, l'hiver: Có đoàn rước đến đây này; thế là mùa đông đến.* ▷ *La belle que voici: Cô gái xinh đẹp đây.* 2. *Voici ce que vous allez faire: Đây là những việc anh sẽ làm.* 3. *Nous voici libres: Thế là chúng ta tự do.* ▷ *Nous y voici:* Chúng tôi đến đây này; thế là chúng ta giải quyết xong vấn đề. 4. *Voici qu'il s'interrompt et se tourne vers moi: Thế là anh ấy ngắt lời và quay về phía tôi.* 5. *Voici un an qu'il est parti: Nó ra đi chốc đã một năm rồi.*

voie [vwa] n. f. 1. Đường. *Voies de communication: Đường giao thông. Voie d'eau: Đường thủy.* ▷ HCHÍNH *La voie publique: Đường sá công cộng..* 2. Đường lớn thời Cổ đại. *Voies romaines: Những con đường lớn của người La Mã thời Cổ đại.* 3. *Voie ferrée* hay absol., *voie:* Đường sắt. *Voie de garage: Đường tránh (của tàu hỏa).* 4. *Courrier acheminé par voie aérienne: Thư tín được chuyển bằng đường không.* 5. SĂN Đường đi của con thú. ▷ Loc. Bóng *Mettre qqn sur la voie*: Hướng dẫn cho ai, bày vẽ cho ai. 6. HẢI *Voie d'eau*: Lỗ rò, lỗ thủng (ở tàu). 7. *Plur.* GPHẪU *Voies urinaires, digestives*: Đường niệu, đường tiêu hóa. 8. Vết xe lăn – khổ trục (khoảng cách giữa hai bánh xe ô tô cùng trục) – phần đường cho một làn xe chạy. *Route à trois voies*: Đường có ba làm xe chạy. 9. KỸ *Voie d'une scie*: Mạch cưa. *Donner de la voie à une scie: Chỉnh mạch cưa.* 10. *Voie lactée: Dải ngân hà.* V. lacté. 11. Bóng Khâu trung gian (để chuyển đơn

thỉnh cầu hoặc để đạt được một sự tiến triển). *Votre demande de mutation a suivi la voie hiérarchique: Đơn xin chuyển của anh (chị) đã theo các khâu trung gian từng cấp.* **12.** Bóng Đường lối, phương pháp, cách thức, thủ đoạn. *Réussir par la voie de l'intrigue: Thành công bằng cách dùng mánh khóe. Être en bonne voie: Đi đúng hướng (để thành công). Être en voie de...*: Đang trên đường. ▷ TÔN *Les voies de la Providence*: Thiên đạo. *La voie étroite*: Đường sống, sinh lộ. –LUẬT *Voies de droit*: Thể thức tố tụng. –*Voies de fait*: Hành vi bạo hành. –HOÁ *Voie sèche*: Phương pháp khô.

voiévode, voïévode [vɔjevɔd] hay **voïvode** [vɔjvɔd] n. m. **1.** SỬ Thủ lĩnh, người cầm đầu quân đội ở một số nước Đông Âu – sĩ quan triều đình Ba Lan xưa. **2.** SỬ Tước hiệu của các quốc vương ở một số vùng thuộc bán đảo Bancăng (nhất là Môndavi, Valasi) trong thời kỳ Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng. **3.** Mới Tổng đốc một đơn vị hành chính (ở Ba Lan).

voiévodie, voïévodie [vɔjevɔdi] hay **voïvodie** [vɔjvɔdi] n. f. **1.** SỬ Sự cai trị của một *voiévode* (xem từ này). **2.** Mới Đơn vị hành chính (ở Ba Lan).

voilà [vwala] prép. **1.** *Voilà le bois, à l'horizon*: *Ở phía chân trời kia là rừng.* ▷ Loc. adv. *En veux-tu, en voilà*: Thừa thãi, nhiều vô kể. ▷ *La belle que voilà*: Cô nàng xinh đẹp đấy. **2.** *Voilà ce qu'il fallait faire: Đấy là những cái nên làm.* –Thân *Voilà ce que c'est que de désobéir: Không vâng lời thì hậu quả như thế đấy.* –Ellip. *Tu as désobéi, et voilà: Con đã không vâng lời, thì đấy!* **3.** (Dùng thay *voici*). V. voici, nghĩa 3, 4 và 5.

voilage [vwlaʒ] n. m. Rèm cửa bằng voan.

1. voile [vwal] n. m. **1.** Vải trùm, vải che, vải đậy. *Couvrir une statue d'un voile: Phủ vải trùm pho tượng. Corps sans voiles: Thân thể trần truồng.* **2.** Mạng che mặt. *Voile des femmes musulmanes: Mạng che mặt của phụ nữ Hồi giáo.* **3.** Khăn voan đội đầu của phụ nữ. *Voile de mariée: Khăn voan cô dâu. Prendre le voile*: Đi tu (phụ nữ). **4.** Vải voan (mỏng và nhẹ). *Des rideaux en voile: Những tấm riđô bằng voan.* **5.** Bóng Màn, bức màn, màn che. *Un voile de fumée légère: Màn khói mỏng. Le voile qui nous cache l'avenir: Bức màn che giấu tương lai chúng ta.* –*Jeter un voile sur un évènement: Định ém nhẹm một sự kiện, không nói hoặc không nói đến sự kiện đó nữa.* **6.** Váng. **7.** ẢNH Mù, mờ. **8.** Y *Voile au poumon: Đám mờ ở phổi (nhìn thấy trên phim x quang).* **9.** HKHÔNG *Voile noir, rouge*: Tình trạng tối mắt, lóa mắt của phi công (khi bay nhanh quá). **10.** THỰC *Voile partiel, voile général*: Bao màng (nấm). **11.** XDỰNG *Voile mince: Màng mỏng bê tông.*

2. voile [vwal] n. f. **1.** Buồm, cánh buồm. *Bateau à voiles: Thuyền buồm. Voile carrée, latine, aurique, marconi: Buồng vuông, buồm kiểu La Mã, buồm dọc, buồm kiểu Marconi.* ▷ Loc. *Faire voile sur*: Bơi về hướng. *Mettre à la voile*: Căng buồm đi. *Mettre toutes voiles dehors*: Giương hết buồm lên. Bóng, Thân Dùng mọi cách để thành công. ▷ Loc. Bóng, Thân *Avoir du vent dans les voiles*: Say rượu. *Mettre les voiles*: Ra đi. –*À voile et à vapeur.* Người vừa đồng tính luyến ái, vừa luyến ái khác giới. **2.** Par méton. *Une voile: Một chiếc thuyền buồm. Escadre de tant de voiles: Hạm đội có bấy nhiêu tàu.* **3.** Môn thể thao thuyền buồm. *Faire de la voile: Chơi thể thao thuyền buồm.* **4.** *Vol à voile*: Sự lái tàu lượn.

3. voile [vwal] n. m. Sự vênh, cong, phình, phồng, rộp (của gỗ, kim loại). *Cette porte prend du voile: Cái cửa này vênh.*

1. voilé, ée [vwla] adj. **1.** Trùm vải, che mạng. *Femmes voilées: Phụ nữ che mạng.* **2.** U ám, imờ, bị che, đục. *Ciel voilé: Bầu trời u ám. Regard voilé: Cái nhìn mờ đục.* –*Voix voilée: Giọng đục, giọng khàn.* **3.** Mờ. *Négatif voilé, poumon voilé: Phim mờ, phổi mờ.* **4.** Bóng Nhẹ, nhẹ nhàng, yếu ớt. *Un reproche voilé: Lời trách nhẹ nhàng.*

2. voilé, ée [vwale] adj. Vênh, cong. *Roue voilée: Bánh xe vênh.*

voilement [vwalmɑ̃] n. m. Sự cong, sự vênh.

1. voiler [vwale] **I.** v. tr. [1] **1.** Trùm vải, trùm khăn, che mạng. *Voiler son visage: Trùm khăn che mặt.* **2.** Giấu, che giấu, che đậy, che phủ. *Le brouillard voilait les collines: Sương mù che phủ các ngọn đồi.* **3.** Bóng *Voiler son trouble*: Che giấu sự bối rối của mình. **II.** v. pron. Che mạng, bị che mờ, mờ đi. ▷ Par anal. *Le soleil se voile: Mặt trời bị che.*

2. voiler [vwale] v. tr. [1] HẢI Trang bị buồm. –Au pp. *Navire trop, pas assez voilé: Tàu có quá đủ, không đủ buồm trang bị.*

3. voiler [vwale] v. tr. [1] Làm cong, vênh, phình, vẹo. *Voiler une roue: Làm vênh bánh xe.* ▷ v. pron. Cong, vênh, phình, vẹo.

voilerie [vwalʀi] n. f. Xưởng buồm (nơi may buồm, chữa buồm, chứa buồm).

voilette [vwalɛt] n. f. Mạng che mặt gắn cố định trên mũ phụ nữ.

voilier [vwalje] n. m. **1.** Thuyền buồm, tàu buồm. **2.** Thợ làm hoặc sửa buồm. *Un maître voilier:* Thợ cả làm buồm. **3.** Chim có sải cánh rộng.

1. voilure [vwalyʀ] n. f. **1.** Bộ buồm (của một thuyền, tàu). **2.** HKHÔNG Bộ cánh máy bay (sải cánh và cánh đuôi). –*Spécial.* Sải cánh máy bay. ▷ *Voilure tournante*: Cánh quạt (máy bay lên thẳng). Đồng rotor. ▷ Mặt dù

(vải dù). *La voilure est reliée au harnais par les suspentes: Mặt dù được nối với bộ quần áo nhảy dù bằng các sợi dây néo dù.*

2. voilure [vwalyʀ] n. f. Sự cong, sự vênh.

voir [vwaʀ] **I.** v. tr. [49] **1.** Nhìn, thấy, trông, xem, coi, ngó. *Je l'ai vu comme je vous vois: Tôi đã trông thấy nó (rõ ràng ràng) như tôi nhìn thấy anh đây.* ▷ *Absol.* Nhìn thấy, trông thấy, ngó thấy. *Il ne voit plus: Ông ấy không nhìn thấy nữa. Voir clair, double: Nhìn thấy rõ, nhìn một hóa hai. –Voir loin: Nhìn xa.* Bóng Nhìn xa trông rộng. Loc. Bóng, Thân *Ne pas voir plus loin que le bout de son nez: Thiển cận, không biết suy xét.* ▷ Loc. *Voir le jour:* Chào đời, ra đời. *Voir la mort de près: Thấy cái chết gần kề, gần bị chết.* ▷ *Faire voir*: Cho thấy, chứng minh rằng, cho xem. *Il m'a fait voir sa nouvelle maison: Anh ấy đã cho tôi xem ngôi nhà mới của mình. Se faire voir*: Hiện ra, ra mắt. ▷ *Laisser voir*: Để cho thấy, không giấu giếm. *Laisser voir son dépit: Không giấu giếm sự bực mình.* **2.** Chứng kiến, nhìn, xem, thăm. *Nous avons vu ses exploits: Chúng tôi đã chứng kiến những kỳ tích của anh ấy. Voir un spectacle, une exposition: Xem biểu diễn, xem triển lãm.* ▷ (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) *Cette cathédrale a vu le couronnement de nombreux rois: Nhà thờ đó đã chứng kiến lễ đăng quang của nhiều vị vua.* ▷ Loc. Thân *On aura tout vu*: Chúng tôi sẽ tìm mọi cách. *En avoir vu d'autres*: Đã từng thấy nhiều chuyện tệ hơn kia. *–Je voudrais bien vous y voir*: Tôi rất muốn biết xem trong hoàn cảnh như thế anh làm có khá hơn không. **3.** Gặp, thấy. *Aller voir un ami: Đi gặp một người bạn. Ne voir personne: Không gặp ai, không thấy ai. Ils ne se voient plus*: Họ đã đoạn tuyệt với nhau. *–*Bóng Thân *Je ne peux plus le voir*: Tôi ghét nó lắm. *Je l'ai assez vu*: Tôi mệt mỏi vì gặp nó rồi. ▷ Hỏi ý kiến. *Voir le médecin, un avocat: Đi khám bác sĩ, đi nhờ luật sư.* **4.** xem xét chăm chú, khảo sát, nghiên cứu. *Voir un dossier en détail: Nghiên cứu hồ sơ chi tiết. Il faut voir le problème de plus près: Cần xem xét vấn đề kỹ lưỡng hơn. Faire une chose pour voir: Làm việc gì để coi thử kết quả ra sao.* ▷ (À l'impér.) *Voyons, parlez!: Nào, hãy nói đi! –Un peu de silence, voyons!: Im lặng một chút có được không! Voyons, voyons, les enfants, du calme!: Thôi, thôi nào các con, yên lặng nào!* ▷ *Voyez–vous, vois–tu*: Anh thấy đấy, anh biết đấy. *Je n'ai pas cette opinion, vois–tu: Anh thấy đấy, tôi không có ý kiến đó. Ce qu'il faudrait, voyez–vous...: Anh biết đấy, điều cần làm là..* ▷ (Trong bài viết) *Voir, voyez: Tham khảo, tham chiếu ở... xin xem ở... Voir ci–après: Tham khảo dưới đây, xin xem ở dưới. Voyez la figure page tant: Tham khảo hình ở trang...* **5.** *Voir en rêve: Trông thấy trong mơ. Je vois la scène comme si j'y étais: Tôi trông thấy rõ cảnh tượng như thể tôi đang ở đấy.* **6.** Nhận xét, quan niệm. *Ce n'est pas ma façon de voir: Đó không phải là cách quan niệm của tôi. Voir la vie en rose, en noir: Nhìn cuộc sống lạc quan, bi quan.* ▷ *Voir en qqn un ami: Coi ai như một người bạn.* **7.** Nắm bắt được, hiểu được, thấy được. *Je ne vois pas où est la difficulté: Tôi không hiểu được khó khăn ở chỗ nào.* **8.** *N'avoir rien à voir avec, dans:* Không có liên quan gì, không so sánh được với, hoàn toàn khác. *Cela n'a rien à voir avec la question: Điều đó không liên quan gì đến vấn đề.* **II.** v. tr. indir. *Voir à* (+ inf): Để ý, lưu tâm. *Voyez à préparer le nécessaire: Hãy để ý chuẩn bị thứ cần thiết.* –Thân *Il faudrait voir à*: Cố gắng. *Il faudrait voir à vous dépêcher un peu: Các anh cố gắng mau mau lên một chút.* –Dgian *(Il) faudrait voir à voir!*: Hãy cố mà nhìn! Hãy cẩn thận đấy! **III.** v. pron. **1.** (Réfl.) Soi mình. *Se voir dans un miroir: Soi gương.* **2.** (Réfl.) Tự thấy mình. *Je ne me vois pas du tout dans ce rôle: Tôi tự thấy mình không hợp vai đó chút nào.* ▷ Có ý thức là, tin là. *Se voir perdu: Tin là bị thua.* **3.** (Récipr.) Gặp nhau. *Nous nous voyons souvent: Chúng tôi gặp nhau luôn.* **4.** (Passif.) Thấy được, có thể thấy được. *L'église se voit d'ici: Từ đây có thể thấy được nhà thờ. –Cela se voit tous les jours: Điều đó, có thể ngày nào cũng được thấy, điều đó thấy thường xuyên.* ▷ *Cela se voit: Điều đó có thể thấy được.*

voire [vwaʀ] adv. Cả đến, thậm chí. *Il est très économe, voire avare: Anh ấy rất tiết kiệm, thậm chí là keo kiệt nữa.*

voirie [vwaʀi] n. f. **1.** Đường sá giao thông (đường bộ và đường thủy). **2.** Sở quản lý giao thông. **3.** Cũ Nơi đổ rác (trong phố).

voisé, ée [vwaze] adj. Âm Kêu, có thanh. Đồng sonore. *Consonne voisée: Phụ âm kêu.*

voisin, ine [vwazɛ̃, in] adj. và n. **I.** adj. **1.** Gần (về không gian), bên cạnh, láng giềng. *Maisons voisines: Những nhà bên cạnh.* **2.** Gần (về thời gian), giáp, giáp cạnh. *Date voisine de Noël: Ngày giáp lễ Nôen.* **3.** (Nghĩa trừu tượng) Tương tự, gần giống nhau. *Expressions voisines: Những từ ngữ gần giống nhau.* **II.** n. Người hàng xóm, người láng giềng, người ngồi cạnh. *C'est le voisin du dessus: Đó là người hàng xóm ở tầng trên. Passe le sel à ton voisin: Hãy chuyển muối cho người bên cạnh.* ▷ *Par ext.* Người khác. *Dire du mal du voisin: Nói xấu người khác.*

voisinage [vwazinaʒ] n. m. **1.** Sự ở gần. *Le voisinage de la forêt permet d'agréables*

promenades: Ở gần rừng có thể dạo chơi rất thích. ▷ *Bon voisinage: Quan hệ hàng xóm láng giềng thân thiện. Vivre en bon voisinage avec qqn: Sống có quan hệ hàng xóm láng giềng thân thiện với ai.* **2.** Vùng lân cận, vùng xung quanh. *Les maisons du voisinage: Nhà cửa vùng lân cận.* ▷ TOÁN (Trong tôpô học) *Voisinage d'un point a d'un ensemble E: Vùng lân cận của điểm a của tập hợp E.* **3.** Xómn giềng. *Déranger tout le voisinage: Làm phiền hàng xóm.*

voisiner [vwazine] v. intr. [1] **1.** Lỗithời Đi lại với hàng xóm. *On se rendait de menus services, on bavardait sur les seuils, bref, on voisinait: Họ giúp nhau những việc nho nhỏ, họ đứng ở cửa tán gẫu, tóm lại, họ là hàng xóm đi lại với nhau.* **2.** Mới *Voisiner avec:* Ngồi cạnh, ở cạnh. *Étalage où les fruits voisinent avec les légumes: Chỗ bày hàng ở đó trái cây xếp cạnh rau xanh.*

voiturage [vwatyʀaʒ] n. m. Cũ Sự vận tải, sự vận tải bằng xe súc vật kéo.

voiture [vwatyʀ] n. f. Xe, xe cộ. *Voiture à bras, à cheval: Xe người kéo, xe ngựa kéo. Voiture d'enfant: Xe đẩy (trẻ em). –Voiture automobile* hay, absol, và Thdụng hơn, *voiture:* Xe du lịch. *Voiture de course: Xe đua.* ▷ DSẮT Toa (chở) khách. *Les voyageurs pour Brive, en voiture!: Hành khách đi Brive, xin mời lên toa! Voiture de première classe: Toa hạng nhất.* –(Trong từ ghép) *Voiture-bar, voiture-lit, voiture-restaurant: Toa phục vụ uống, toa giường nằm, toa ăn.*

voiturée [vwatyʀe] n. f. Xe (cái chứa ở trong).

voiturer [vwatyʀe] v. tr. [1] Hiếm Chở bằng xe.

voiturette [vwatyʀɛt] n. f. Xe con.

voiturier [vwatyʀje] n. m. **1.** Cổ Người đánh xe ngựa. **2.** Nhân viên hướng dẫn việc đỗ xe (của khách hàng).

voïvode, voïvodie V. voiévode, voiévodie.

voix [vwa] n. f. **I. 1.** Tiếng. *Une voix douce, forte: một tiếng nói nhẹ nhàng, mạnh.* ▷ *Parler à haute voix, à voix basse: Nói to, nói khẽ. –De vive voix:* Bằng miệng, bằng lời. –Bóng Tiếng gọi, tiếng nói, lời cảnh cáo. *La voix de Dieu:* Tiếng gọi của lương tri. **2.** Giọng. *Une voix juste: Giọng chuẩn.* ▷ *Spécial.* Giọng của ca sĩ. *Voix de basse, de baryton, de ténor, de contralto, de soprano: Giọng nam trầm, giọng nam trung, giọng nam cao, giọng nữ trầm, giọng nữ cao. Voix de tête: Giọng kim.* V. fausset 1. –Loc. *Être en voix: Đang hát tốt.* ▷ NHẠC *Voix humaine: Một trong các ống đàn oóc.* **3.** Bè. *Cantate à trois voix: Khúc nhạc phổ thơ ba bè.* **4.** Tiếng kêu, tiếng hót, tiếng líu lo. *La voix du rossignol: Tiếng hót của chim sơn ca.* **5.** Văn Âm thanh, tiếng. *La voix chaude du violoncelle: Âm thanh ấm áp của đàn viôlôngxen. La voix du ruisseau: Tiếng suối.* **II.** Phiếu, bỏ phiếu, sự đầu phiếu. *Trois voix pour, cinq contre: Ba phiếu bầu, năm phiếu chống. Mettre une proposition aux voix: Đưa một dự án ra biểu quyết. Ce candidat a gagné des voix: Ứng cử viên này đã thắng phiếu. –Avoir voix consultative, délibérative: Có quyền tư vấn, có quyền biểu quyết. Avoir voix au chapitre: Có quyền ăn nói, bàn đến.* **III.** NGPHÁP Thể, dạng. *Voix active: Thể chủ động. Voix passive: Thể bị động.*

1. vol [vɔl] n. m. **I. 1.** Sự bay, cách bay. *Le volde l'aigle: Chim ưng bay. –Prendre son vol:* Bay đi. ▷ Loc. *Attraper une chose au vol:* Tóm được một vật đang bay. *Il a attrapé la balle au vol: Anh ta đã bắt được quả bóng đang bay.* Bóng *Saisir des phrases d'une conversation au vol: Chộp lấy các câu trao đổi đúng lúc. –De haut vol:* Cỡ lớn, có tầm cỡ. *Un escroc de haut vol: Một tên bịp bợm cỡ bự. –À vol d'oiseau: Theo đường chim bay.* **2.** Tầm bay. *Les vols courts de la perdrix: Tầm bay ngắn của gà gô.* **3.** Đàn chim bay. *Un vol de canards sauvages: Đàn vịt trời bay. –*Par ext. *Un vol de criquets: Đàn châu chấu bay.* **II. 1.** Sự bay. *Vol d'un avion: Sự bay của một máy bay. Vol orbital d'un véhicule spatial: Sự bay theo quĩ đạo của một con tàu vũ trụ. –Vol plané: Bay lượn. –Vol à voile: Sự lái tàu lượn.* ▷ Bay. *Ce pilote a dix mille heures de vol à son actif: Anh phi công này có một vạn giờ bay trong nghề.* **2.** Chuyến bay. *Un vol de six mille kilomètres: Một chuyến bay dài sáu nghìn kilômét.* **3.** THỂ Par anal. *Vol à skis:* Bước nhảy trong môn trượt tuyết.

2. vol [vɔl] n. m. **1.** Sự ăn trộm, sự trộm cắp, sự ăn cắp. LUẬT *Vol simple: Trộm vặt. Vol qualifié: Trộm trọng tội.* **2.** Sự bất lương. *Vendre cette marchandise à ce prix, c'est du vol!: Bán hàng này với giá đó, thật là bất lương!*

volable [vɔlabl] adj. Hiếm Có thể bị ăn cắp, ăn trộm.

volage [vɔlaʒ] adj. Nhẹ dạ, hay thay lòng đổi dạ. *Un amant volage: Một người tình hay thay lòng đổi dạ.*

volaille [vɔlɑj] n. f. **1.** (Sing. collectif.) Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) *Nourrir la volaille: Nuôi gia cầm.* **2.** *Une volaille:* Một con gia cầm. *Plumer une volaille, soigner des volailles: Vặt lông gia cầm, chăm sóc gia cầm.*

volailler, ère [vɔlaje, ɛʀ] n. Người nuôi hoặc bán gia cầm. –N. m. Lỗithời Chỗ nuôi gia cầm. Đồng poulailler.

volailleur, euse [vɔlajœʀ, øz] n. **1.** Người bán gia cầm. **2.** Người chuyên nuôi gia cầm.

1. volant, ante [vɔlɑ̃, ɑ̃t] adj. (và n.) **1.** Bay, có thể bay trong không khí. *Les avions sont des engins volants plus lourds que l'air: Máy bay là những dụng cụ bay nặng hơn không khí. Poissons volants*: Cá chuồn. –*Soucoupe volante: Đĩa bay.* ▷ Subst. HKHÔNG *Les volants: Nhân viên bay* (đối lập với người lái *rampants: nhân viên phục vụ dưới mặt đất).* **2.** Tháo được, di chuyển được, lưu động. *Pont volant: Cầu di chuyển được. Camp volant: Trại lưu động.* ▷ *Feuille volante*: Tờ giấy rời.

2. volant [vɔlɑ̃] n. m. **1.** Cầu lông. ▷ Trò chơi đánh cầu lông. *Jouer au volant: Đánh cầu lông* (V. badminton). **2.** Tay lái, vô lăng (ô tô). ▷ *Par ext. Le volant:* Việc lái xe. *Les as du volant: Những tay lái cừ.* **3.** KỸ Bánh đà. *Volant magnétique:* Bánh đà từ (trong động cơ hai kỳ). ▷ Bóng *Volant de sécurité:* Vô lăng an toàn, vô lăng dự trữ. **4.** Diềm. *Volant d'une jupe, d'un dessus-de-lit: Diềm váy, diềm của khăn trải giường.* **5.** *Volant d'eau:* Cây rong xương cá.

volapük [vɔlapyk] n. m. Tiếng volapuc (một loại quốc tế ngữ, do J.M.Schleyer sáng lập năm 1879). *L'intérêt pour le volapük fut de courte durée, jusqu'à l'apparition de l'espéranto: Người ta chỉ quan tâm đến tiếng volapuc trong một thời gian ngắn ngủi, cho đến khi xuất hiện quốc tế ngữ (esperanto).* ▷ Bóng, Khinh Tiếng nói hổ lốn.

volatil, ile [vɔlatil] adj. Dễ bay hơi. *L'alcool à 90° est très volatil: Cồn 90 độ rất dễ bay hơi.*

volatile [vɔlatil] n. m. Lỗithời Chim, gia cầm.

volatilisable [vɔlatilizabl] adj. Có thể bay hơi.

volatilisation [vɔlatilizasjõ] n. f. Sự bay hơi.

volatiliser [vɔlatilize] v. [1] **I.** v. tr. Làm bay hơi. **II.** v. pron. **1.** Biến thành hơi. **2.** Bóng Biến mất, lẫn đi. *Ses économies se sont volatilisées: Tiền tiết kiệm của nó đã bị biến mất.*

volatilité [vɔlatilite] n. f. HOÁ Tính bay hơi.

vol-au-vent [vɔlovɑ̃] n. m. inv. BẾP Món bánh bột nhân thịt hoặc nhân cá nước sốt (thường dùng đầu bữa).

volcan [vɔlkɑ̃] n. m. **1.** Núi lửa. ▷ Loc. Bóng *Sur un volcan*: Đứng trên núi lửa, ở một tình thế nguy hiểm. *Danser sur un volcan*: Nhảy múa trên miệng núi lửa. **2.** *Par compar.* Người rất hăng, người nóng tính.

volcanique [vɔlkanik] adj. **1.** [Thuộc] núi lửa. *Éruption volcanique: Sự phun trào của núi lửa. Roche volcanique: Đá núi lửa.* **2.** Bóng Nhiệt tình, hăng. *Un tempérament volcanique: Khí chất hăng.*

volcanisme [vɔlkanism] n. m. Học Hiện tượng núi lửa.

volcanologie [vɔlkanɔlɔʒi] hay **vulcanologie** [vylkanɔlɔʒi] n. f. Học Khoa núi lửa.

volcanologique [vɔlkanɔlɔʒik] hay **vulcanologique** [vylkanɔlɔʒik] adj. Học [Thuộc] khoa núi lửa.

volcanologue [vɔlknɔlɔg] hay **vulcanologue** [vylkanɔlɔg] n. Nhà nghiên cứu núi lửa.

vole [vɔl] n. f. CHƠI Nước vơ hết bài; bài ù (chơi bài).

volé, ée [vɔle] adj. và n. **1.** Bị đánh cắp, ăn cắp. *Bijoux volés: Đồ trang sức bị đánh cắp.* **2.** Người bị mất cắp. *Le bijoutier volé: Người bán đồ nữ trang bị mất cắp.*

volée [vɔle] n. f. **I. 1.** Sự bay (chim). *Prendre sa volée: Bay đi.* ▷ Loc. Bóng *De haute volée*: Có địa vị xã hội cao, ở cấp cao. **2.** Tầm bay. **3.** Đàn chim bay. *Une volée de moineaux: Một đàn sẻ bay.* ▷ Bóng *Une volée d'écoliers*: Một đàn học sinh. **II. 1.** Loạt ném tới tấp. *Une volée de pierres: Một loạt đá ném tới tấp.* **2.** Ném chưa chạm đất. *Saisir une balle à la volée: Bắt quả bóng ném chưa chạm đất.* ▷ THỂ *Arrêt de volée*: Động tác kỹ thuật dừng bóng trên không (bóng bầu dục). **3.** Trận đòn nện liên tiếp. *Une volée de coups de bâton: Trận đòn nện liên tiếp bằng gậy.* –Absol. *Recevoir une volée*: Ăn đòn. **4.** Loc. adv. *À la volée, à toute volée*: Nhanh, mạnh. *Semer à la volée*: Tung, vãi mạnh. *Sonner les cloches à toute volée: Đánh chuông mạnh hết cỡ.* **III. 1.** PHÁO Nòng (súng đại bác). **2.** Nhịp (cầu quay, cầu lật). **3.** Cái ách (xe ngựa). **4.** KTRÚC Nhịp cầu thang.

1. voler [vɔle] v. intr. [1] **1.** Bay (chim). *Oiseau qui vole bas: Chim bay thấp.* **2.** Bay (bằng đường không). *Voler de New York à Paris: Bay từ New York đến Paris.* **3.** Bay (được ném trên không). *Les flèches volaient: Những mũi tên bay. Faire voler des cendres en soufflant dessus: Thổi làm bay tàn tro.* **4.** Chạy như bay. *Voler au secours de qqn: Chạy như bay đi cứu ai. "Va, cours, vole et nous venge"* (Corneille): *Hãy đi đi, hãy chạy đi, hãy chạy như bay và trả thù cho chúng ta.* ▷ Bóng *Bruit qui vole de bouche en bouche*: Tin đồn truyền nhanh từ người này sang người khác.

2. voler [vɔle] v. tr. [1] **1.** Ăn trộm, ăn cắp. *Voler le porte-monnaie de qqn: Ăn cắp ví của ai.* ▷ Absol. *N'avoir jamais volé: Không bao giờ trộm cắp.* **2.** Đánh cắp (cái trừu tượng). *Voler un titre: Đánh cắp một danh hiệu. Voler une idée: Đánh cắp một ý tưởng.* –Loc. Thân *Il ne l'a pas volé*: Đáng đời, đáng kiếp. **3.** Bóc lột, móc túi (trong mua bán).

Marchand qui vole ses clients: Người bán móc túi khách hàng của mình.

volerie [vɔlʀi] n. f. Cổ Cánh cửa con (đóng lỗ cửa).

volet [vɔlɛ] n. m. **I.** 1. Lá trập, cánh trập, nắp trập, lá gập. 2. Lá gập của sách. *Volets d'un triptyque: Lá gập của sách gập ba tấm. –Volet de carburateur: Nắp trập của bộ chế hòa khí.* ▷ HKHÔNG Các lá trập ở cánh máy bay. 3. Bóng Phần (của bài nghiên cứu). *Le deuxième volet de l'enquête: Phần thứ hai của cuộc điều tra.* **II.** Cũ Bàn chọn hạt ▷ Loc. Mới *Trié sur le volet*: Lựa chọn kỹ lưỡng, chọn lọc kỹ càng.

voleter [vɔlte] v. intr. [23] 1. Bay xập xòe, bay chấp chới. *Oisillon qui volette: Chim non bay chấp chới.* 2. Bóng Bay phấp phới, bay phần phật. *Son écharpe voletait: Khăn quàng bay phấp phới.*

volettement [vɔlɛtmɑ̃] n. m. Hiếm Sự bay xập xòe, chấp chới; sự bay phấp phới.

voleur, euse [vɔlœʀ, øz] n. (và adj.) Kẻ trộm, kẻ cắp, kẻ trộm cắp. *Arrêter un voleur: Bắt giữ kẻ trộm.* ▷ Adj. *Il est voleur et menteur: Nó là đứa trộm cắp và dối trá.*

volière [vɔljɛʀ] n. f. Chuồng chim. ▷ Lồng chim.

volige [vɔliʒ] n. f. XDỰNG Mè (để lợp ngói).

voligeage [vɔliʒaʒ] n. m. XDỰNG Sự đóng mè; bộ mè (ở mái nhà).

voliger [vɔliʒe] v. tr. [15] XDỰNG Đóng mè lên (mái nhà).

volis [vɔlis] n. m. CÂY 1. Ngọn cây bị gió bẻ gẫy. 2. Đám cây bị gẫy gọn.

volitif, ive [vɔlitif, iv] adj. TRIẾT [Thuộc] hành vi ý chí, hình thái ý chí, ý muốn.

volition [vɔlisjɔ̃] n. f. TRIẾT Hành vi ý chí, ý muốn, khả năng muốn.

voley-ball [vɔlɛbol] n. m. Bóng chuyền.

volleyeur, euse [vɔlejœʀ, øz] n. 1. Người chơi bóng chuyền. 2. Người chuyên chơi vôlê (trong quần vợt).

volontaire [vɔlɔ̃tɛʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Tự nguyện. *Acte volontaire: Hành vi tự nguyện.* 2. Không bắt buộc. *Contribution volontaire: Đóng góp không bắt buộc.* 3. Tình nguyện. *Engagé volontaire: Tình nguyện nhập ngũ.* 4. *Un tempérament, un air volontaire*: Tính khí kiên quyết, vẻ kiên quyết. **II.** n. 1. Người tình nguyện (hoàn thành một nhiệm vụ nguy hiểm, khó khăn). 2. n. m. Quân tình nguyện.

volontairement [vɔlɔ̃tɛʀmɑ̃] adv. 1. Cố ý. 2. Tự nguyện.

volontariat [vɔlɔ̃taʀja] n. m. Sự làm người tình nguyện. ▷ *Spécial.* Sự phục vụ tình nguyện trong quân đội.

volontarisme [vɔlɔ̃taʀism] n. m. 1. TRIẾT Thuyết duy ý chí. 2. Thái độ duy ý chí.

volontariste [vɔlɔ̃taʀist] adj. và n. 1. TRIẾT Người theo thuyết duy ý chí. 2. Duy ý chí. *Une politique volontariste de la famille: Một chính sách về gia đình duy ý chí.*

volonté [vɔlɔ̃te] n. f. 1. Ý chí. *L'entendement et la volonté: Lý trí và ý chí.* 2. Phẩm chất, tính cách của người có ý chí. *Avoir de la volonté: Có ý chí. Une volonté de fer: Ý chí sắt đá.* 3. Ý, ý muốn. *Il a agi contre ma volonté: Nó đã hành động chống lại ý muốn của tôi, nó đã làm trái ý tôi. –Les dernières volontés de qqn*: Lời trối trăng của ai. –Thân *Faire les quatre volontés de qqn: Muốn sao cho làm vậy, tha thứ mọi ý muốn đồng đảnh của ai.* ▷ Loc. adv. *À volonté*: Tùy thích, thế nào cũng được. *Ce ressort joue à volonté: Cái lò xo này bật nén tùy thích. Pain à volonté: Bánh mì ăn tùy thích.* 4. *Bonne volonté*: Thiện ý. *Mauvaise volonté*: Sự không muốn làm, ngại khó. *Il y met de la mauvaise volonté: Nó ngại không muốn làm điều đó.*

volontiers [vɔlɔ̃tje] adv. 1. Sẵn lòng, vui lòng. *Je le recevrai volontiers: Tôi sẵn lòng tiếp đón ông ấy.* 2. Dễ dàng. *Je le crois volontiers: Tôi dễ dàng tin nó.*

volt [vɔlt] n. m. ĐIỆN Vôn. ▷ *Volt par mètre.* Vôn trên mét (ký hiệu V/m).

voltage [vɔltaʒ] n. m. ĐIỆN Điện áp. ▷ Thdụng Điện áp dự kiến cho hoạt động của một máy chạy điện; số vôn.

1. voltaïque [vɔltaik] adj. ĐIỆN [Thuộc] pin vonta.

2. voltaïque [vɔltaik] adj. Cổ [Thuộc] Vonta Thượng (tên cũ của nước Burkina ở vùng Tây Phi). ▷ Subst. *Un, une Voltaïque. Người Vonta Thượng.*

voltaire [vɔltɛʀ] n. m. Ghế vonte (ghế bành thấp, lưng tựa cao).

voltairianisme [vɔltɛʀjanism] n. m. Học Chủ nghĩa Vonte; đầu óc hoài nghi hay chế giễu.

voltairien, ienne [vɔltɛʀjɛ̃, jɛn] adj. Của Vonte, giống Vonte về tính hoài nghi, chế giễu. ▷ Subst. Môn đệ của Vonte.

voltamètre [vɔltamɛtʀ] n. m. ĐIỆN Điện lượng kế.

voltampère [vɔltɑ̃pɛʀ] n. m. ĐIỆN Von–ampe.

volte [vɔlt] n. f. 1. NGỰA Sự chạy vòng quanh của ngựa, việc bắt ngựa chạy vòng quanh. 2. Điệu nhảy vontơ (tiền thân của nhảy van).

volte–face [vɔlt(ə)fas] n. f. inv. 1. Sự quay lại để giáp mặt ai, sự quay ngoắt lại. 2. Bóng Sự trở mặt, sự đổi ý đột ngột.

volter [vɔlte] v. intr. [1] NGỰA Chạy vòng quanh.

voltige [vɔltiʒ] n. f. 1. Dây an toàn (của người làm xiếc đu bay); trò nhào lộn trên dây, trò nhào lộn trên đu quay. 2. Trò nhào lộn trên mình ngựa. 3. HKHÔNG Sự nhào lộn trên không (máy bay). *Concours de voltige: Cuộc thi nhào lộn.* 4. Bóng, Thân Kỹ xảo, kỳ tài, điêu luyện. *C'est de la haute voltige!: Thật điêu luyện cao cường!*

voltiger [vɔltiʒe] v. intr. [15] 1. Bay qua bay lại, lướt đi lướt lại, lượn đi lượn lại. *Regarder voltiger les papillons: Nhìn những con bướm lượn đi lượn lại.* 2. Bay phấp phới; bay lả tả, bay phần phật (vì gió). *Le vent fait voltiger les rideaux: Gió làm những tấm rèm bay phấp phới.*

voltigeur [vɔltiʒœʀ] n. m. 1. Người nhào lộn trên dây, người nhào lộn trên đu quay. 2. QUÂN Cổ Khinh binh. ▷ Mới Bộ phận cơ động chiến đấu.

voltmètre [vɔltmɛtʀ] n. m. ĐIỆN Vôn kế.

volubile [vɔlybil] adj. 1. THỰC Quấn, leo (cây). 2. Nói liến thoắng, nói liên hồi.

volubilis [vɔlybilis] n. m. Cây bìm bìm.

volubilité [vɔlybilite] n. f. Sự nói liến thoắng, tính nói liến thoắng. *Parler avec volubilité: Nói liến thoắng, nói liên hồi.*

volucelle [vɔlysɛl] n. f. Ruồi gấu.

volume [vɔlym] n. m. **I.** 1. CỔĐẠI Bản viết tay cuốn quanh một cái que; quyển. 2. Tập, cuốn, quyển (sách). *Un volume in folio: Tập sách khổ hai. Édition qui réunit deux volumes en un seul: Lần xuất bản nhập hai tập làm một.* **II.** 1. Thể tích, dung tích. *Le volume de cette pièce est d'environ cinquante mètres cube: Dung lượng của căn phòng này ước chừng năm mươi mét khối.* ▷ Loc. *Faire du volume*: Choán nhiều chỗ, cồng kềnh. Bóng Làm cao, làm bộ, ra vẻ ta đây. 2. Lưu lượng. *Volume d'un fleuve: Lưu lượng con sông.* 3. NHẠC *Volume de la voix, volume sonore*: Âm lượng. ▷ ĐIỆN *Volume acoustique*: Âm lượng của loa (phóng thanh). *Potentiomètre de volume: Thế điện kế đo âm lượng.* 4. Bóng Khối lượng. *Le volume des échanges commerciaux: Khối lượng hàng hóa trao đổi buôn bán.*

volumétrie [vɔlymetʀi] n. f. HOÁ 1. Phép đo thể tích. 2. Các phương pháp dùng để xác định nồng độ của dung dịch.

volumétrique [vɔlymetʀik] adj. 1. KỸ [Thuộc] đo thể tích. *Compteur volumétrique: Máy đo thể tích.* 2. HOÁ [Thuộc] nồng độ dung dịch. *Analyse volumétrique: Phân tích nồng độ dung dịch.*

volumineux, euse [vɔlyminø, øz] adj. to tướng, to cồng kềnh. *Une armoire volumineuse: Một chiếc tủ cồng kềnh.*

volumique [vɔlymik] adj. LÝ [Thuộc] đơn vị khối lượng. *Masse, poids volumique: Tỉ khối, tỉ trọng.*

volupté [vɔlypte] n. f. Lạc thú, sự khoái trá, thích thú, thú vị. ▷ *Spécial.* Sự khoái lạc tình dục.

voluptueusement [vɔlyptɥøzmɑ̃] adv. Khoái trá, thích thú, thú vị.

voluptueux, euse [vɔlyptɥø, øz] adj. (và n.) 1. Ưa khoái lạc, tìm kiếm khoái lạc. ▷ Subst. *C'est un voluptueux: Đó là người ưa khoái lạc.* 2. Gây khoái lạc, gây thích thú, gây thú vị. *Danse voluptueuse: Điệu vũ gây thích thú. Caresses voluptueuses: Sự vuốt ve gây khoái lạc.*

volute [vɔlyt] n. f. 1. KTRÚC Hình cuộn (ở đầu cột, ở chân rầm cầu thang). ▷ *Volute d'escalier: Hình cuộn ở chân rầm cầu thang.* 2. Vật cuốn cuộn, vật hình cuộn xoắn. *Volutes de fumée: Cuộn khói xoắn.* 3. ĐỘNG Ốc cuốn.

volvaire [vɔlvɛʀ] n. f. THỰC Nấm rơm.

volve [vɔlv] n. f. THỰC Bìu (nấm).

volvox [vɔlvɔks] n. m. THỰC Tảo đoàn.

volvulus [vɔlvylys] n. m. Y Chứng xoắn ruột. *Volvulus de l'intestin grêle: Chứng xoắn ruột non.*

vombat V. wombat.

vomer [vɔmɛʀ] n. m. GPHẪU Xương lá mía.

vomérien, ienne [vɔmeʀjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU [Thuộc] xương lá mía.

vomi [vɔmi] n. m. Thân Chất nôn mửa ra.

vomique [vɔmik] adj. và n. f. 1. adj. THỰC *Noix vomique*: Quả mã tiền, hạt mã tiền. 2. n. f. Y Sự khạc đờm dãi (do bệnh phổi, phế quản).

vomiquier [vɔmikje] n. m. THỰC Cây mã tiền.

vomir [vɔmiʀ] v. tr. [2] 1. Nôn, mửa, thổ. *Vomir son repas: Nôn ra thức ăn.* ▷ Bóng (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) Phun ra, tuôn ra. *Volcan qui vomit des flammes: Núi lửa phun ra những ngọn lửa.* 2. Bóng Thốt ra, phát ra. *Vomir des injures: Thốt ra những lời chửi rủa.* 3. Bóng Cảm thấy kinh tởm ai. *Vomir les lâches: Cảm thấy kinh tởm bọn hèn nhát.*

vomissement [vɔmismɑ̃] n. m. Sự nôn mửa, chất nôn mửa ra.

vomissure [vɔmisyʀ] n. f. Chất nôn mửa ra.

vomitif, ive [vɔmitif, iv] adj. (và n. m.) Y Gây nôn, gây mửa. –Subst. *Un vomitif puissant: Chất gây nôn mạnh.*

vomitoire [vɔmitwaʀ] n. m. CỔLA Lối ra ở các đài vòng.

vomito negro [vɔmitonegʀo] n. m. Y Sự nôn máu đen (của bệnh sốt vàng).

vorace [vɔʀas] adj. 1. Háu ăn, phàm ăn. *Animal, personne vorace: Con vật phàm ăn, người háu ăn.* –*Par ext. Appétit vorace: Tình trạng rất ngon miệng (do đói mèm).* 2. Bóng Háu, hám, ham. *Un usurier vorace: Người hám cho vay nặng lãi.*

voracement [vɔʀasmɑ̃] n. f. Ngấu nghiến.

voracité [vɔʀasite] n. f. Tính háu ăn, tính phàm ăn, tính háu của.

–vore Yếu tố có nghĩa là "ăn", "nuốt".

vortex [vɔʀtɛks] n. m. Học Xoáy nước. ▷ KHTƯỢNG Những đám mây hình cuộn xoáy (đặc trưng cho áp thấp).

vorticelle [vɔʀtisɛl] n. f. ĐỘNG Trùng chuông.

vos adj. poss. V. votre.

vosgien, ienne [voʒjɛ̃, jɛn] adj. và n. [Thuộc] dãy núi Vôgiơ (miền đông nước Pháp). *La forêt vosgienne: Rừng miền Vôgiơ.* –Subst Người vùng núi Vôgiơ.

votant, ante [vɔtɑ̃, ɑ̃t] n. Người có quyền bỏ phiếu, người bỏ phiếu.

vote [vɔt] n. m. 1. Phiếu, phiếu bầu. *Nombre de votes: Số phiếu bầu.* 2. Sự bỏ phiếu, sự biểu quyết, sự bầu: *Vote électoral, délibératif, juridique: Bỏ phiếu bầu cử, bỏ phiếu biểu quyết, bỏ phiếu theo pháp luật. Vote à main levée: Sự giơ tay biểu quyết.*

voter [vɔte] v. [1] 1. v. intr. Bỏ phiếu, biểu quyết, bầu. *J'ai voté pour ce candidat: Tôi đã bỏ phiếu cho ứng cử viên này.* 2. v. tr. Bỏ phiếu tán thành, bỏ phiếu thông qua. *Voter une loi à l'unanimité: Bỏ phiếu nhất trí thông qua một đạo luật.*

votif, ive [vɔtif, iv] adj. Theo ý nguyện, theo mong ước, theo lời nguyện. *Tableau votif: Bức tranh thờ.* V. ex-voto. 2. LUẬTNHTHỜ *Messe votive*: Lễ tạ ơn.

votre [vɔtʀ], pl. **vos** adj. Tính từ sở hữu ngôi thứ hai, số nhiều cho cả hai giống. 1. Của anh, của chị, của ông, của bà, của các anh, của các chị, của các ông, của các bà. *Votre maison: Nhà của anh (chị), của các anh (các chị...). Votre Majesté:* Bệ hạ. 2. *Votre portrait: Bức chân dung của anh. Pour votre bien: Chúc anh điều tốt lành.*

vôtre [votʀ] adj., pron. poss. và n. 1. adj. attribut. Văn Của anh (chị...). *Considérez mes biens comme vôtres: Anh hãy coi của cải của tôi như của cải của anh.* 2. *Il a pris ses livres et les vôtres: Cậu ấy đã cầm sách của cậu ấy và sách của anh nữa.* – Thân, ellipt. *À la vôtre*: Chúc sức khỏe anh (chị...) 3. n. Cũ Phần của anh (chị...). ▷ Mới *Vous y avez mis du vôtre: Anh đã để vào đó phần của mình, anh đã tự nguyện để vào đó.* –*Vous avez fait des vôtres: Anh đã làm những điều ngu ngốc.* ▷ *Les vôtres:* Những người trong gia đình anh, những người cùng phe anh.

vouer [vwe] v. tr. [1] 1. Hiến, dâng. *Les familles catholiques traditionnelles vouent souvent leur bébé à la Vierge, le jour de son baptême: Các gia đình Thiên chúa giáo truyền thống luôn hiến con mình cho Đức mẹ đồng trinh trong ngày lễ rửa tội.* 2. Hiến, dâng (đời mình, nhiệt tình của mình cho cái gì). *Vouer sa vie à la science: Hiến dâng cuộc đời cho khoa học.* ▷ v. pron. *Ne savoir à quel saint se vouer*: Không còn biết nhờ cậy vào ai, hết phương kế. *Se vouer à l'étude*: Chuyên tâm vào học tập. 3. Dành cho, gán cho (một tình cảm mạnh mẽ, chung thủy). *L'amitié que je lui ai vouée: Tình bạn mà tôi đã dành cho anh ta.* 4. (Nhất là ở thế bị động) Dự định, hứa hẹn một số phận nào đấy, làm cho tất phải bị. *Être voué à une déchéance certaine: Tất phải bị sự sa sút nào đấy.*

vouge [vuʒ] n. f. 1. SỬ Cái giáo. 2. VƯỜN Cái câu liêm.

vouivre [vwivʀ] n. f. 1. Dphg (Lorraine, Jura, Suisse) Con rắn trong truyền thuyết vùng Loren, Jura, Thụy Sĩ. 2. HUYHỌC Hình ảnh con rắn trong truyền thuyết đang nuốt một người.

vouloir [vulwaʀ] v. [51] và n. **A.** v. tr. **I.** 1. Muốn. *Il veut partir: Anh ấy muốn đi. Je veux qu'il vienne: Tôi muốn anh ấy đến.* ▷ Absol. *Vouloir, c'est pouvoir: Hễ muốn là có thể.* ▷ *Que voulez-vous!*: Thôi thì anh muốn thế nào cũng được! Đành vậy. –Thân *Que veux-tu que j'y fasse?*: Biết làm thế nào được? Anh muốn tôi phải làm thế nào nữa? 2. Mong muốn, khát vọng. *Vouloir la paix: Mong muốn hòa bình.* –Thân *En vouloir*: Oán giận, không bằng lòng. –*Vouloir telle somme d'argent d'une chose*: Đòi giá của một đồ vật bao nhiêu đó. ▷ *Vouloir qqch de qqn*: Chờ đợi ở ai điều gì, mong ai giúp điều gì. *Que veut-il de moi?: Anh ấy muốn tôi giúp điều gì?* ▷ *Vouloir du bien, du mal à qqn: Mong muốn điều hay, điều dở cho ai.* 3. (Thường được nhấn mạnh bằng *bien*) Đồng ý cho. *Voulez-vous me prêter de l'argent?: Anh có đồng ý cho tôi vay tiền không? Je veux bien y aller: Tôi đồng ý đi đến đó.* –*Voulez-vous bien vous taire!: Xin các anh im đi cho!* ▷ *Veuillez me faire le plaisir de...: Xin ông vui lòng... Veuillez agréer...: Làm ơn...* 4. Khẳng định, đòi hỏi (việc gì). *Il veut que ce soit comme ça: Ông ấy đòi hỏi phải là như thế. Elle veut avoir raison: Cô ấy khẳng định mình có lý.* **II.** (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) 1. Thân Có thể. *Ce bois ne veut pas brûler: Củi này không thể cháy được.* 2. Đòi hỏi, yêu cầu. *La loi veut que...:*

Pháp luật đòi hỏi... 3. *Vouloir dire*: Có nghĩa là. *Que veut dire ce mot, cette attitude?: Cái từ này, thái độ này có nghĩa là gì?* **III.** *Vouloir de qqn, de qqch*: Bằng lòng nhận ai, cái gì. *Je ne veux pas de ton cadeau: Tôi không bằng lòng nhận quà của anh đâu. Il ne veut pas de lui pour cet emploi: Ông ấy không bằng lòng nhận cậu ta làm công việc này.* **IV.** 1. *En vouloir à qqn*: Hiềm thù ai, có thù oán ai. *Ne m'en veuillez pas: Xin đừng oán giận tôi nhé.* ▷ v. pron. Hối hận, ăn năn về. *Je m'en veux d'avoir fait cela: Tôi hối hận vì đã làm điều đó.* 2. *En vouloir à qqch*: Chỉ rình lấy cái gì, muốn chiếm cái gì. *Il en veut à mon argent: Nó chỉ rình để lấy tiền của tôi.* –*En vouloir à la vie de qqn: Muốn ám sát ai, muốn mưu hại ai.* **B.** n. m. 1. Văn Ý muốn, ý. 2. Lỗithời *Bon, mauvais vouloir: Thiện ý, sự ngần ngại không muốn làm.*

voulu, ue [vuly] adj. 1. Đòi hỏi, cần thiết. *Dans les formes voulues: Trong các thủ tục đòi hỏi. En temps voulu: Trong thời gian cần thiết.* 2. Cố ý, cố tình. *Ces dissonances sont voulues: Những sự không hài hòa đó là cố ý.*

vous [vu] pron. và n. **I.** Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều. 1. (Nói với nhiều người hoặc một người bề trên). *Amis, m'entendez-vous?: Các bạn, các bạn có nghe thấy tôi nói không? Devant vous tous: Trước tất cả các anh. Vous, Pierre, vous resterez ici: Anh Pie, anh sẽ ở lại đây.* ▷ *Vous-même, vous-mêmes: Chính anh (chị, ông, bà), cả anh (chị, ông bà) nữa. Vous pourrez en juger vous-même: Anh có thể tự mình đánh giá về điều đó.* –Loc. *De vous à moi*: Chỉ riêng ta với nhau. 2. (Từ chêm vào trong câu kể chuyện). *"On lui lia les pieds, on vous le suspendit"* (La Fontaine): *Người ta trói chân nó lại, rồi người ta treo nó lên.* 3. Người ta, mọi người. *Elle est si belle que vous ne pouvez que l'admirer: Cô đẹp đến nỗi ai ai cũng phải trầm trồ.* **II.** n. m. *Le vous de politesse*: Từ anh (chị, ông, bà) theo phép lịch sự.

vousseau V. voussoir.

voussoiement V. vouvoiement.

voussoir [vuswaʀ] hay **vousseau** [vuso] n. m. Đá xây vòm, đá xây cuốn.

voussoyer V. vouvoyer.

voussure [vusyʀ] n. f. 1. Vòm, cuốn. 2. Đường cuốn, đường cong nối giữa trần nhà và tường hoặc rầm chìa. 3. Các đường cuốn đồng tâm tạo nên đường ốp biên cuốn của cửa chính. 4. Y Mặt khum (của lồng ngực hoặc của cột sống).

voûte [vut] n. f. 1. Vòm. *Voûte en plein cintre: Vòm bán nguyệt. Voûte d'arête: Vòm cạnh mái nhà. Clef de voûte: Đá đỉnh vòm.* 2. Vòm, đỉnh của đường cong. *Voûte d'une caverne: Vòm hang.* ▷ Par compar. *Voûte de feuillage: Vòm hình lá. La voûte céleste: Vòm trời.* –GPHẪU *Voûte plantaire: Chỗ lõm ở gan bàn chân.* –*Voûte palatin: Vòm miệng.*

voûté, ée [vute] adj. 1. Có vòm, có đường cuốn; có hình vòm. *Crypte voûtée: Hốc vòm.* 2. Bị cong, bị còng. *Dos voûté: Lưng bị còng.*

voûter [vute] v. tr. [1] 1. Xây vòm. *Voûter un édifice: Xây vòm tòa nhà.* 2. Làm cho còng. *L'âge a voûté son dos: Tuổi tác làm còng lưng ông.* ▷ v. pron. *Vieillard qui se voûte: Ông lão lưng còng.*

vouvoiement [vuvwamɑ̃] hay (Lỗithời) **voussolement** [vuɔlamɑ̃] n. m. Sự gọi (ai) bằng ông, bà sự xưng hô ông, bà (trịnh trọng, không thân mật).

vouvoyer [vuvwaje] hay (Lỗithời) **voussoyer** [vuswaje] v. tr. [26] Gọi ai bằng ông bà, xưng hô ông, bà tôi với ai (cách xưng hô dùng *vous*, không dùng *tu*, trịnh trọng, không thân mật). *Il vouvoie ses parents, elle tutoie les siens: Anh ấy xưng hô ông tôi, bà tôi với cha mẹ, còn cô ấy xưng hô bố con, mẹ con với cha mẹ mình.* ▷ v. pron. *Ses parents se vouvoient: Bố mẹ nó gọi nhau là ông, bà* (không thân mật, âu yếm).

vouvray [vuvʀe] n. m. Rượu vang trắng, nhẹ của vùng Vouvray (Pháp).

vox populi [vɔkspɔpyli] n. f. Văn Dư luận quần chúng.

voyage [vwajaʒ] n. m. 1. Sự đi xa, cuộc đi, cuộc du lịch, cuộc hành trình. *Voyage d'affaires, d'agrément: Chuyến đi công vụ, cuộc du lịch giải trí.* ▷ Loc. *Les gens du voyage: Nghệ sĩ xiếc.* 2. Chuyến (đi, chở hàng). *Je ferai un second voyage pour venir vous chercher: Tôi sẽ làm chuyến thứ hai để đến tìm ông đấy. Il faudra faire plusieurs voyages: Sẽ phải đi làm nhiều chuyến.* 3. Bóng, Thân Đi mây về gió, mộng du, sự thay đổi trạng thái ý thức bình thường gây ra do ảo giác.

voyager [vwajaʒe] v. intr. [15] 1. Đi xa, đi đây đi đó, đi du lịch. *Voyager en avion: Đi bằng máy bay. Il voyage beaucoup: Ông ấy đi đây đi đó nhiều.* 2. (Chủ ngữ là danh từ chỉ vật) [Được] vận chuyển, [được] chở. *Denrées qui ne peuvent pas voyager: Những thứ thực phẩm không thể chuyên chở đi xa được.*

voyageur, euse [vwajaʒœʀ, øz] n. và adj. 1. n. Người đi đường, hành khách, người du lịch, người hay đi đây đi đó, du khách. *Dire adieu aux voyageurs: Nói lời từ biệt với du*

khách. Un grand voyageur: Một người rất hay đi đây đi đó. –Train de voyageurs: Tàu [chở] khách. ▷ *Voyageur de commerce.* Người chào hàng (của một hãng buôn). *Voyageurs, représentants, placiers* (V.R.P.) **2.** adj. *Pigeon voyageur*: Chim bồ câu đưa thư. –Lỗithời *Commis voyageur:* voyageur de commerce.

voyance [vwajãs] n. f Tài thiên nhãn (nhìn thấu suốt quá khứ và vị lai).

voyant, ante [vwajã, ãt] adj. và n. **A.** adj. Loè loẹt, sặc sỡ. *Couleur, étoffe voyante: Màu sắc, vải vóc loè loẹt.* –Bóng Lộ liễu. *Une flatterie un peu voyante: Sự nịnh hót hơi lộ liễu.* **B.** n. **I. 1.** Người sáng mắt. *Les voyants et les non-voyants: Những người sáng mắt và những người mù.* **2.** (Nhất là ở giống cái) Người có thiên nhãn. *Voyante extra-lucide: Người phụ nữ có thiên nhãn cực kỳ sáng suốt, bà bói cực giỏi.* **II.** n. m. **1.** Đèn báo hiệu, biển báo. *Voyants d'un tableau de bord: Đèn báo hiệu của tấm bảng ven đường.* ▷ HẢI Đèn báo cọc tiêu. **2.** Biển ngắm (đo đạc).

voyelle [vwajɛl] n. f. Nguyên âm. *Les différents timbres des voyelles dépendent du degré d'ouverture de la bouche, de la position de la langue et de celle des lèvres: Các âm sắc khác nhau của nguyên âm phụ thuộc vào độ mở của miệng, vào vị trí của lưỡi và vị trí của môi. –Voyelles nasales: Nguyên âm mũi.*

voyer [vwaje] n. m. và adj. Cổ Viên lục lộ. ▷ Adj. *Agent voyer: Cán sự lục lộ.*

voyeur, euse [vwajœʀ, øz] n. Kẻ nhìn trộm (chủ yếu là hành vi dâm dục như dòm trộm người đang tắm, v.v.).

voyeurisme [vwajœʀism] n. m. TÂMBỆNH Thói dòm trộm (như dòm trộm người đang tắm, v.v.).

voyou [vwaju] n. và adj. **I.** n. m. **1.** Thanh, thiếu niên lêu lổng. **2.** Tên lưu manh, kẻ sống ngoài vòng pháp luật. **II.** adj. Lêu lổng, lưu manh, ám muội.

vrac (en) [vʀak] loc. adj. hay adv. và n. m. **1.** Không đóng bao, để rời (hàng hóa). *Grains transportés en vrac: Ngũ cốc được vận chuyển không đóng bao.* **2.** Bóng Lộn xộn, bừa bãi, lủng củng. *Jeter ses idées en vrac sur le papier: Tuôn ra những ý tưởng lộn xộn trên mặt giấy.* **3.** n. m. KỸ (Trong một số cách dùng) Hàng hóa để rời. *Navire transporteur de vrac* (hay *vraquier*): *Tàu chuyên chở hàng hóa để rời.*

vrai, vraie [vʀɛ] adj., n. và adv **I.** adj. **1.** Thực, thật, có thật, xác thực. *Information vraie: Thông tin xác thực.* –(Nghĩa suy yếu) *Il est consciencieux, c'est vrai, mais peu intelligent: Anh ấy là người cẩn thận, quả có vậy, song hơi kém thông minh.* **2.** *Un vrai diamant: Kim cương thật. Un vrai chagrin: Tấm đa cừu thật.* –Par exag. *C'est un vrai père pour moi: Đối với tôi đó là một người cha thực sự.* **3.** *La vraie cause d'un évènement: Nguyên nhân thực sự của sự kiện.* **4.** Thích hợp. *Le vrai moyen de sortir d'embarras: Phương cách thích hợp để thoát khỏi sự lúng túng.* **5.** chân thật. *Des tons vrais: Những tông màu rất thật.* **II.** n. m. Sự thực. *Être dans le vrai*: Không lầm lẫn. ▷ Loc. adv. *À vrai dire, à dire vrai*: Nói thực ra, thành thực mà nói. –Thân (Nhất là trong ngôn ngữ trẻ em) *Pour de vrai*: Thực sự. *Là, c'est plus pour (de) rire, c'est pour de vrai: Cái đó không những chỉ gây cười mà hơn nữa, đó là sự thực.* **III.** adv. *Discours qui sonne vrai*: Bài diễn văn gây ấn tượng thực sự. ▷ Exclam. và Thân *Vrai, tu as fait cela!: Đúng rồi, mày đã làm điều đó!*

vraiment [vʀɛmã] adv. **1.** thực sự, thật là. *Pensez-vous vraiment ce que vous dites?: Anh có nghĩ thực sự những điều anh nói không?* **2.** *Vraiment, il ne comprend pas: Quả thực nó không hiểu.*

vraisemblable [vʀesãblabl] adj. có lẽ thực, có vẻ thực. *Une histoire vraisemblable: Một câu chuyện có vẻ thực.* Trái. invraisemblable.

vraisemblablement [vʀesãblabləmã] adv. Có thể, có lẽ, có khả năng. *Il arrivera vraisemblablement ce soir: Có thể tối nay nó sẽ đến.*

vraisemblance [vʀesãblãs] n. f. Bề ngoài như thực, vẻ như thực. –Loc. *Selon toute vraisemblance: Rất có thể là.* Trái. invraisemblance.

vraquier [vʀakje] n. m. HẢI Tàu chở hàng rời.

vrillage [vʀijaʒ] n. m. KỸ Sự xoắn (sợi khi dệt).

vrille [vʀij] n. f. **1.** Tua cuốn. *Les vrilles de la vigne: Tua cuốn của cây nho.* ▷ Loc. adj. *En vrille*: Hình xoắn ốc. *Ficelle qui se met en vrille: Sợi dây bị xoắn lại.* ▷ HKHÔNG *Descente en vrille: Đâm xoáy xuống, bổ nhào.* **2.** KỸ Mũi khoan.

vrillé, ée [vʀije] adj. và n. **I.** adj. **1.** Có tua cuốn. *Tige vrillée: Thân cây có tua cuốn.* **2.** Xoắn lại. *Fil vrillé: Sợi chỉ xoắn lại. II.* n. f. THỰC Cây nghê quấn.

vriller [vʀije] v. [1] **I.** v. tr. (Hiếm khi dùng theo nghĩa đen) Khoan, xoáy vào. ▷ Bóng, Thdụng *Bruit qui vrille les tympans: Tiếng động khoan vào màng nhĩ.* **II.** v. intr. **1.** Quấn lại, vặn xoắn lại như tua cuốn. **2.** Bay xoáy. *Avion qui vrille: Máy bay bay xoáy.*

vrillette [vʀijɛt] n. f. Con mọt gỗ.

vrombir [vʀõbiʀ] v. intr. [2] Kêu vù vù, bay vù vù, quay vù vù. *Avion, mouche qui*

vrombit: Máy bay kêu vù vù, ruồi bay vù vù.

vrombissant, ante [vʀõbisã, ãt] adj. Vù vù.

vrombissement [vʀõbismã] n. m. Tiếng vù vù.

V.R.P. [veɛʀpe] Viết tắt các từ *voyageur, représentant (de commerce), placier: Người chào hàng, người đại diện (của hãng buôn).*

vu, vue [vy] adj., n. m. và prép. **I.** adj. Nhìn thấy. ▷ Loc. Thân *Ni vu, ni connu*: Không ai thấy cũng không ai biết; không biết gì hết. *–C'est tout vu*: Đã xem xét đầy đủ, không cần xem xét lại nữa. *–▷ Être bien, mal vu*: Được đánh giá cao, được coi trọng; không được đánh giá cao, không được coi trọng. **II.** n. m. 1. *Chose faite au vu et au su de tous*: Việc làm công khai. 2. HCHÍNH *Sur le vu de*: Sau khi xem xét trực tiếp. *Sur le vu des pièces: Sau khi xem xét trực tiếp các tài liệu.* **III.** prép. Chiếu theo; vì, do. *Vu ses états de service: Chiếu theo quá trình công tác của ông ta.* ▷ Loc. conj. Thân *Vu que*: Xét rằng, vì lẽ. *Je n'ai rien dit, vu qu'il se serait fâché: Tôi không nói gì vì lẽ sợ anh ấy có thể giận.*

vue [vy] n. f. 1. Thị giác. ▷ Cách nhìn. *Avoir une bonne vue: Nhìn tinh.* ▷ Loc. Thân *En mettre plein la vue:* Lòe ai. 2. Sự nhìn, sự nhìn thấy. *Dissimuler qqch à la vue de qqn: Giấu cái gì khi nhìn thấy ai. La vue de toute cette misère nous a bouleversés: Chúng tôi ngao ngán khi nhìn thấy tất cả sự khốn khổ đó. –*Loc. *Connaître qqn de vue*: Quen mặt ai (nhưng chưa nói chuyện). *–*THƯƠNG *Billet, mandat payable à vue: Chi phiếu ngân phiếu trả theo xuất trình.* ▷ Loc. adv. *À première vue*: Thoạt nhìn. *–À vue d'œil*: Nhìn qua; rất nhanh, thấy vụt qua, trông thấy. *L'eau baisse à vue d'œil: Nước xuống nhanh trông thấy. –*Thân *À vue de nez*: Ước chừng. ▷ Loc. prép. *À la vue de*: Khi nhìn thấy. *À la vue des chasseurs, le gibier fuit: Khi nhìn thấy những người thợ săn, con mồi liền bỏ chạy.* 3. Cách nhìn. *Vue de côté: Cách nhìn từ phía bên cạnh.* ▷ Loc. adj. *En vue*: Nhìn thấy được, có thể nhận thấy bằng mắt. *La côte est en vue: Bờ biển có thể nhận thấy bằng mắt; đã nhìn thấy bờ. –*Bóng Hàng đầu, quan trọng, nổi tiếng. *Personnalités en vue: Những nhân vật nổi tiếng.* 4. Phong cảnh, khoảng nhìn, quang cảnh. *Avoir une belle vue de sa fenêtre: Từ cửa sổ có thể nhìn thấy phong cảnh đẹp.* 5. Tranh phong cảnh. *Acheter des vues de Londres: Mua các bức tranh phong cảnh Luân Đôn.* 6. XDỰNG, LUẬT Cửa sổ. 7. Bóng, Văn Tài nhận biết, nắm bắt về tinh thần. ▷ Thdụng *Seconde, double vue*: Tài thiên nhãn. 8. Quan niệm; ý kiến, cái nhìn bao quát. *Des vues intéressantes: Ý kiến thú vị. –Une vue de l'esprit: Một quan niệm thuần túy lý thuyết.* 9. Ý định, dự kiến. *Cela n'entre pas dans mes vues: Cái này không nằm trong dự kiến của tôi. –Avoir qqch en vue*: Có cái gì trong tầm tay, hy vọng đạt được cái gì. *Avoir qqn en vue*: Có ý định cầu ai giúp đỡ. *Avoir des vues sur qqn*: Để ý đến ai, lưu ý dùng ai vào việc gì, muốn kết hôn với ai. *En vue de*: Với mục đích, để. *Travailler en vue de réussir, en vue d'un examen: Làm việc để thành đạt, để thi.*

vulcain [vylkɛ̃] n. m. SÂU Bướm công sọc lửa (bướm đen vệt trắng và đỏ, phổ biến trong vườn).

vulcanien, ienne [vylkanjɛ̃, jɛn] adj. ĐCHẤT Phun trào, phụt nham thạch.

vulcanisation [vylkanizasjõ] n. f. HOÁ Sự lưu hóa (cao su).

vulcaniser [vylkanize] v. tr. [1] HOÁ Lưu hóa (cao su). ▷ Pp. *Caoutchouc vulcanisé: Cao su đã lưu hóa.*

vulcanologie, vulcanologique, vulcanologue V. volcanologie, volcanologique, volcanologue.

vulgaire [vylgɛʀ] adj. và n. **I.** adj. 1. Lỗithời hay Văn Thông thường, bình thường, phổ biến. *Plantes vulgaires: Những loài cây thông thường. L'opinion vulgaire: Dư luận bình thường.* ▷ NGÔN *Langue vulgaire: Tiếng thông dụng, tiếng nói nôm na* (không phải ngôn ngữ văn học). *–*KHTỰNHIÊN *Nom vulgaire: Tên thông thường (của cây, con)* (không phải tên khoa học). 2. (Đặt trước danh từ) Tầm thường. *Un vulgaire chat de gouttière: Một chú mèo tầm thường.* 3. Khinh Thô tục, dung tục. *Un homme vulgaire: Người dung tục. Un langage vulgaire: Tiếng nói thô tục.* **II.** n. m. *Le vulgaire.* 1. Người thường, quần chúng. 2. Cái dung tục, cái tầm thường. *Tomber dans le vulgaire: Rơi vào cái tầm thường.*

vulgairement [vylgɛʀmã] adv. 1. Thông thường. *La valériane, vulgairement appelée "herbe aux chats": Cây nữ lang thông thường gọi là "cỏ mèo".* 2. Dung tục, tầm thường. *Parler vulgairement: Nói năng dung tục.*

vulgarisateur, trice [vylgaʀizatœʀ, tʀis] adj. và n. Người truyền bá kiến thức, người phổ biến khoa học. *Un talent de vulgarisateur: Một người phổ biến khoa học tài năng.*

vulgarisation [vylgaʀizasjõ] n. f. Sự truyền bá kiến thức, sự phổ biến khoa học. *Faire œuvre de vulgarisation: Làm công việc phổ biến kiến thức.*

vulgariser [vylgaʀize] v. tr. [1] 1. Phổ biến (kiến thức, khoa học). *Vulgariser une science: Phổ biến một khoa học.* 2. Hiếm Tầm thường

hóa, dung tục hóa. *Ce maquillage la vulgarise: Cách son phấn ấy tầm thường hóa cô nàng.*

vulgarisme [vylgarism] n. m. Học Từ ngữ thông thường, nôm na, dung tục.

vulgarité [vylgarite] n. f. Tính chất tầm thường, tính chất dung tục.

vulgate [vylgat] n. f. THCHÚA Bản kinh thánh bằng tiếng La tinh.

vulgo [vylgo] adv. Học Theo ngôn ngữ thông thường. ▷ Theo ngôn ngữ dung tục, thô tục, theo tục danh.

vulgum pecus [vylgɔmpekys] n. m. Thân Đám người, đám quần chúng dốt nát.

vulnérabilité [vylnerabilite] n. f. Tính dễ bị tổn thương (của ai, của cái gì).

vulnérable [vylnərabl] adj. 1. Dễ bị tổn thương, dễ bị thương. *Achille n'était vulnérable qu'au talon: Asin chỉ dễ bị thương ở gót chân.* 2. Bóng Chống đỡ yếu kém. *Sa sensibilité maladive le rend très vulnérable: Tính nhạy cảm bệnh hoạn khiến nó rất dễ bị tổn thương.*

vulnéraire [vylnerer] adj. và n. 1. adj. Y Cổ [Thuộc] chữa các vết thương. ▷ N. m. Thuốc chữa vết thương. 2. n. f. Cây cỏ đậu vàng (dùng để chữa vết thương), cây thuốc giấu.

vulnérant, ante [vylnerɑ̃, ɑ̃t] adj. Học Làm bị thương.

vulpin [vylpɛ̃] n. m. Cỏ đuôi cáo.

vultueux, euse [vyltɥø, øz] adj. Y Sưng, phù đỏ (mặt).

vulturidés [vyltyride] n. m. pl. ĐỘNG Họ kền kền ở Châu Mỹ.

1. vulvaire [vylver] n. f. THỰC Cây rau muối hôi.

2. vulvaire [vylver] adj. GPHẪU [Thuộc] âm hộ, âm môn.

vulve [vylv] n. f. GPHẪU Âm hộ, âm môn.

vulvite [vylvit] n. f. Y Viêm âm hộ.



W

w [dubləve] n. m. Con chữ thứ hai mươi ba và phụ âm thứ mười tám của bảng chữ cái tiếng Pháp. ▷ LÝ W: *Ký hiệu oát.*

W HOÁ Ký hiệu vonfram (tên cũ của tungxten).

wading [wediŋ] n. m. (Anglicisme) Sự bắt cá, sự mò cá; đang mò cá.

wagage [wagaʒ] n. m. Đphg Bùn sông (làm phân bón).

wagnérien, ienne [vagnerjɛ̃, jɛn] adj. và n. (Thuộc) Wagner; (liên quan đến) tác phẩm của Wagner (nhạc sĩ người Đức). *Style, chanteur wagnérien: Phong cách nhạc Wagner, người hát những bài của Wagner.* ▷ Subst. Người hâm mộ Wagner.

wagon [vagõ] n. m. 1. ĐSẮT Toa xe lửa (để chở hàng, súc vật). ▷ (En composition.) *Wagon-citerne, wagon-réservoir: Toa chở đổ lỏng (xăng, dầu...), toa két. Wagon-foudre: Toa chở rượu, toa thùng. Wagon-poste: Toa bưu điện; toa thư, bưu phẩm. Wagon-tombereau: Toa cao thành; toa có các cửa mở ở bên; toa thùng lật. Wagon-trémie: Toa phễu (để chở nguyên liệu rời), toa trút.* ▷ Thdụng Toa chở khách. *Il est monté dans le wagon de tête: Ông ấy đã lên toa trên. Wagon-bar, wagon-restaurant: Toa quầy rượu, toa ăn.* Đồng voiture-bar, voiture-restaurant. *-Wagon-lit: Toa giường nằm.* Đồng voiture-lit. Chú ý: Chỉ trừ trường hợp *des wagons-poste,* chữ *poste* không mang *s* số nhiều, còn lại các trường hợp khác, cả hai từ trong từ ghép đôi đều phải mang *s* khi ở số nhiều (*des wagons-bars,* v.v.). 2. Thứ chứa trong toa. *Un wagon de blé: Một toa chứa lúa mì.* 3. XDỰNG Ống khói (xây chìm trong tường).

wagonnage [vagɔnaʒ] n. m. KỸ Sự chở bằng toa xe lửa.

wagonnée [vagɔne] n. f. KỸ Thứ chứa trong toa.

wagonnet [vagɔnɛ] n. m. Xe goòng.

wagonnier [vagɔnje] n. m. KỸ Nhân viên vận hành toa xe.

wahhabisme [waabism] n. m. TÔN Giáo lý của những người theo giáo phái của Wahhab (một môn phái của đạo Hồi, lập ra ở bán đảo Arập vào cuối thế kỷ XVIII).

wahhabite [waabit] adj. và n. TÔN (Thuộc) giáo phái của Wahhab; người theo giáo phái này.

walkie-talkie V. talkie-walkie.

walkman [wokman] n. m. (Anglicisme) Máy catxet có tai nghe mang theo người.

walk-over [wokɔvœr] n. m. (Anglicisme) 1. NGỰA Cuộc đua ngựa chỉ có một con (vì những con khác bỏ cuộc). 2. THỂ Cuộc đua không có đối thủ. *Gagner par walk-over: Thắng trong cuộc đua vì không có đối thủ.*

walkyrie hay **valkyrie** [valkiri] n. f. 1. Nữ thần chiến tranh (thần thoại Bắc Âu). 2. *Par anal.* Đùa Người phụ nữ to khỏe.

wallaby [walabi] n. m. Chuột túi con, kanguru con. *Des wallabies.*

wallingant, ante [walɛ̃gã, ãt] adj. và n. Đphg (Người) chủ trương ủng hộ sự tự trị của vùng Wallonie (Bỉ, ý xấu).

wallon, onne [walõ, ɔn] adj. và n. (Thuộc) xứ Wallonie (Bỉ.) ▷ N. m. Phương ngữ Wallonie.

wallonisme [walɔnism] n. m. NGÔN Từ ngữ đặc vùng Wallonie.

walloniste [walɔnist] n. Học Nhà nghiên cứu các phương ngữ Oalôni; nhà Oalôni.

wapiti [wapiti] n. m. Hươu lớn miền Bắc Mỹ.

warrant [varɑ̃] n. m. LUẬT THƯƠNG Chứng chỉ bảo quản hàng.

warrantage [varɑ̃taʒ] n. m. LUẬT THƯƠNG Sự cấp chứng chỉ bảo quản hàng.

warranter [varɑ̃te] v. tr. [1] LUẬT THƯƠNG Cấp chứng chỉ bảo quản (cho hàng gửi kho).

washingtonia [waʃiŋtɔnja] n. m. THỰC Cây cọ quạt (ở Caliphonia và Mêhicô).

wassingue [vasɛ̃g] n. f. Đphg (Miền Bắc Pháp) Vải lau nhà.

water-ballast [watɛrbalast] n. m. (Anglicisme) HẢI 1. Khoang nước dằn (chứa nước ngọt hay làm đồ dằn cho tàu). 2. Tải trọng dằn. *Des water-ballasts.*

water-closet(s) [watɛrklozɛt] hay **waters** [watɛr] n. m. pl. Nhà tiêu, nhà xí, nhà vệ sinh. *Des water-closets:* (viết tắt W.C).

watergang [watɛrgɑ̃g] n. m. Đphg (miền Bắc Pháp, Bỉ) Rãnh thoát nước (hai bên đường).

wateringue [watərɛ̃g] n. m. hay f. Đphg (Miền Bắc Pháp, Bỉ). Công trình tiêu nước.

water-polo [watɛrpolo] n. m. THỂ Môn bóng nước.

waterproof [watɛrpuf] adj. inv. (Anglicisme). Không thấm nước. *Montre waterproof: Đồng hồ không thấm nước.* ▷ N. m. Cũ Áo mưa.

waters V. water-closet(s).

waterzooï [watɛrzoj] n. m. BẾP Món xúp đặc sản Bỉ (gà hoặc cá nấu với rau và kem).

watt [wat] n. m. LÝ Oát.

watt-heure hay **wattheure** [watœr] n. m. LÝ Oát giờ. *Des watts-heures* hay *wattheures.*

wattman [watman] n. m. Cũ Người lái xe điện.

wattmètre [watmɛtr] n. m. ĐIỆN Oát kế.

wayang [wajɑ̃g] n. m. Học Kịch múa rối của Inđônêxia phỏng theo các đoạn trong bộ sử thi Ramayana và Mahabharata.

Wb LÝ Ký hiệu của Weber.

w.-c. Viết tắt của *water-closets.*

weber [vebɛr] n. m. LÝ Vêbe (đơn vị từ thông).

week-end [wikɛnd] n. m. (Anglicisme) Kỳ nghỉ cuối tuần (gồm thứ bảy và chủ nhật). *Des week-ends.*

welche V. velche.

wellingtonia [weliŋtɔnja] n. m. THỰC Cây cù tùng khổng lồ.

weltanschauung [vɛltanʃawuŋ] n. f. TRIẾT Quan niệm siêu hình về thế giới, gắn trực cảm với hiện thực đang tồn tại.

welter [vɛltɛr] n. m. và adj. (Anglicisme) QuyềnAnh Hạng trung bình nhẹ (từ 65 đến 70 kg). *Championnat d'Europe des welters: Giải vô địch quyền Anh châu Âu hạng trung bình nhẹ.*

wergeld [vɛrgɛld] n. m. SỬ Tiền bồi thường án mạng (ở những người Giécmanh và nhất là người Frăng xưa kia).

western [wɛstɛrn] n. m. Phim phiêu lưu mạo hiểm (miền Tây Hoa Kỳ).

Wh ĐIỆN Ký hiệu oát giờ.

wharf [warf] n. m. HẢI Cầu bến.

whig [wig] n. m. và adj. 1. SỬ Tên gọi các đối thủ của Jacques d'York ở Anh (tức vua Jacques II sau này). *Dans les années 1679-1680, les whigs défendirent les droits du Parlement contre l'absolutisme royal et en 1688 renversèrent Jacques II: Năm 1679-1680, các đối thủ của Jacques d'York đã bảo vệ quyền của Nghị viện chống lại chế độ chuyên chế của nhà vua và năm 1688 họ đã lật đổ vua Jaques II.* 2. Mới Đảng viên đảng Tự do ở Anh, người theo phái Whig. *Opposés aux tories (XVIIIe et XIXe s.), les whigs donnèrent naissance au parti libéral: Đối lập với những người phái Tori (thế kỷ XVIII và XIX), những người phái Whig đã thành lập ra đảng Tự do (ở Anh).* ▷ Adj. *Le parti whig: Đảng Whig.*

whipcord [wipkɔrd] n. m. Vải chéo go dày (của Anh).

whisker [wiskœr] n. m. KHOÁNG, HÓA, KỸ Bó tinh thể. Đồng trichite.

whisky [wiski] n. m. Rượu uytki. *Des whiskies.* ▷ *Un whisky: Một cốc uytki. Boire un whisky: Uống một cốc uytki.*

whist [wist] n.m. Trò chơi bài, tổ tiên của thứ bài bridge hiện nay.

white spirit [waitspirit] n.m. (từ Anh) Sản phẩm của sự chưng cất các dầu lửa, dùng làm chất pha loãng cho màu vẽ và làm dung môi; xăng trắng, cồn véc-ni.

wigwam [wigwam] n.m. Lều, chòi, và theo nghĩa rộng là làng của người Anhđiêng ở Bắc Mỹ. *Des wigwams.*

wilaya [vilaja] n.f. Phân khu hành chính ở Angiêri. ▷ SỬ Chiến khu trong thời chiến tranh chống Pháp ở Angiêri (1954–1962).

williamine [wiljamin] n.f. Rượu nấu bằng quả lê williams.

william(s) [wiljam(s)] n.f. *Poires williams*: Thứ lê nhiều nước, thơm, quả hình thuôn dài, vỏ màu vàng, nhẵn. *Une william(s). De la william.*

willow [wilɔw] n.m. KỸ Thùng bên trong có các vật nhọn, dùng để cào các chất có sợi (nhất là len chưa chải); máy tước xơ.

winch [winʃ] n.m. (từ Anh) HẢI Tời nhỏ dùng trên các du thuyền, để căng các dây cột buồm.

winchester [winʃɛstɛʀ] n.f. Súng liên thanh, cỡ nòng 10,7 mm, vốn sản xuất ở Mỹ, chủ yếu dùng trong Chiến tranh Nam Bắc ở Mỹ.

windsurf [windsœʀf] n.m. (từ Anh) Ván lướt ĐỒNG planche à voile.

windsurfist [windsœʀfist] n. Người lướt ván. ĐỒNG véliplanchiste.

wisigoth, othe, visigoth, othe [vizigo, t] n. và adj., hay **wisigothique** [vizigɔtik] adj. SỬ Thuộc về hoặc có liên quan đến người Wisigoth (một trong hai nhánh người Goth ở châu Âu, sống ở vùng giữa sông Dniepr và sông Danube hồi đầu thế kỷ thứ 4).

witloof [witluf] n.f. Loại rau diếp xoăn, cho thứ đọt non có vị đắng để ăn như rau sống hoặc luộc.

wolfram [vɔlfʀam] n.m. 1. HÓA ĐỒNG CỔ tungstène. 2. KHOÁNG Tungstat sắt và mangan, khoáng chất chính của tungstène; vonfam.

wolof [wɔlɔf] n.m. và adj. inv. Ngôn ngữ dân tộc của Sénégal, cũng được nói ở Gambie, thuộc dòng ngôn ngữ Nigeria-Congo.

wombat hay **vombat** [võbat] n.m. ĐỘNG Động vật có túi ở Ôxtrâylia và Tasmanie (các loài *Vombatus* và *Lasiorhinus*), có răng nanh mọc mãi không ngừng.

won [wɔn] Đơn vị tiền tệ của (Bắc) Triều Tiên và Hàn Quốc.

wormien [vɔʀmjɛ̃] adj. m. GPHẪU Thuộc về một trong số những cái xương nhỏ đôi khi thấy ở giữa các xương của sọ; xương thóp sọ.

wulfénite [vylfenit] n.f. KHOÁNG Môlypđat chì, màu vàng cam; vunfenit.

würm [vyʀm] n.m. ĐCHẤT Sự đóng băng kỷ thứ tư ở vùng núi Alpes. –adj. *würmien* hay *wurmien, ienne* [vyʀmjɛ̃, jɛn].

wyandotte [vjãdot] n. và adj. Giống gà Mỹ. –Adj. *Poulets wyandottes*: Gà vi-an-đốt. –Tên gọi một bộ lạc Anhđiêng ở Bắc Mỹ và một huyện của bang Michigan.



X

x [iks] n. m. 1. Chữ cái thứ 24 và chữ phụ âm thứ 19 của vần chữ cái, dùng để ghi âm xát–răng (hay suýt) vô thanh (ví dụ *dix)*, âm hữu thanh tương ứng với nó là Z (ví dụ *deuzième*) và các nhóm phụ âm [ks] (ví dụ *axe*) và [gz] (ví dụ *exemple*). 2. X: chữ số 10 La Mã. 3. Đồ vật có hai bộ phận bắt chéo nhau (như cái ghế gấp, v.v.) –SINH *Chromosome X: Nhiễm sắc thể X.* 4. TOÁN Ký hiệu chỉ một ẩn số. –HÌNH *Axe des X* (hay *x): Trục hoành.* ▷ LÝ *Rayons X: Tia X.* ▷ Thdụng Dùng để thay thế tên người hay một điều gì đó mà người ta không thể hoặc không muốn nói ra. *Madame X: Bà X. Dans x années: Trong x năm.* 5. Lóng (nhà trường) Cũ *Les x:* Môn toán. ▷ Mới *L'X:* Trường Bách khoa. *–Un X:* sinh viên hay cựu sinh viên trường Bách khoa.

xanth(o)– Từ tố có nghĩa là "(màu) vàng".

xanthélasma [gzãtelasma] n. m. Y Bệnh da, có đặc điểm là có những nốt nhỏ tạo thành bởi những tế bào có đầy lipít (cholesterol) và chủ yếu xuất hiện ở mí mắt; chứng ban vàng.

xanthie [gzãti] n. f. ĐỘNG Bướm đêm, có màu vàng và hung.

xanthine [gzãtin] n. f. SINHHÓA Chất bazơ purin có trong thành phần các nuclêôtit và các acit nucleic; xanthin. *L'urine doit sa couleur jaune à la xanthine: Nước tiểu có màu vàng là do có xanthin.*

xanthique [gzãtik] hay **xanthogénique** [gzãtɔʒenik] adj. HOÁ *Acide xanthique,* có công thức chung là S–C(=O)–SH, ở đây R là gốc ankyl.

xanthoderme [gzãtɔdɛrm] adj. và n. NHÂN Có da màu vàng. –Subst. *Les xanthodermes.*

xanthogénique V. xanthique.

xanthome [gzãtom] n. m. Y Vết hay cục ngoài da (ở khuỷu tay, đầu gối; chỗ da có lông tóc) màu vàng nhạt, bị thâm nhiễm mỡ; u vàng.

xanthophycées [gzãtofise] n. f. pl. THỰC Nhóm các loài rong nâu, có đặc điểm là có màu vàng và nhất là các lông roi không đều nhau. Sing. *Une xanthophycée.*

xanthophylle [gzãtofil] n. f. SINHHÓA Sắc tố màu vàng, có trong các hạt diệp lục và các chất nhiễm màu, đóng một vai trò trong việc cây cối hấp thụ ánh sáng; hoàng diệp tố. *La couleur jaune des plantes étiolées est due à la xanthophylle: Màu vàng ở các cây cóm nắng là do chất hoàng diệp tố.*

Xe HOÁ Ký hiệu của xenon.

xén(o)– Từ tố có nghĩa là "xa lạ", "ngoại".

xénarthres [ksenartr] n. m. pl. ĐỘNG Bộ động vật có vú ở Nam Mỹ, có nhiều ở Kỷ thứ ba.

xénon [ksenõ] n. m. HOÁ Khí hiếm trong không khí, rất ít tham gia vào phản ứng, dẫn nhiệt rất kém, chủ yếu dùng trong các đèn cao áp; nguyên tố có số nguyên tử Z = 54 và khối lượng nguyên tử là 131,3 (ký hiệu Xe); xenon.

xénophile [gzenofil] adj. và n. Hiếm Có cảm tình với người nước ngoài.

xénophilie [gzenofili] n. f. Hiếm Cảm tình với người nước ngoài.

xénophobe [gzenɔfɔb] adj. và n. Thù ghét người nước ngoài, những gì là của nước ngoài; bài ngoại.

xénophobie [gzenofɔbi] n. f. Sự thù ghét những gì của nước ngoài; sự bài ngoại.

xér(o)- Từ tố có nghĩa là "khô".

xéranthème [gzerɑ̃tɛm] n. m. THỰC Cây thảo, như cây cúc trường sinh, cây hàng năm.

xérès V. jerez.

xérodermie [kserodɛrmi] n. f. Y Dạng nhẹ của bệnh vảy cá, biểu hiện ở sự tróc vảy da có mủ; bệnh khô da.

xérographie [kserografi] n. f. KỸ Cách in sao chụp dùng các đặc tính quang trở của bán dẫn (chiếu hình cần chụp xuống một tấm có lớp xêlen có tích điện dương, những chỗ được chiếu sáng sẽ phóng điện theo tỉ lệ thông lượng ánh sáng mà chúng nhận được); phương pháp in chụp khô.

xérographique [kserografik] adj. KỸ Thuộc về phương pháp in chụp khô.

xérophile [kserofil] adj. THỰC Thích hợp với khô hạn. *Plantes xérophiles des zones semi-désertiques: Cây cối chịu khô hạn ở các vùng bán sa mạc.*

xérophtalmie [kseroftalmi] n. f. Y Sự khô và teo kết mạc gây ra sự mờ đục giác mạc, chủ yếu do thiếu vitamin A. *La xérophtalmie entraine une perte partielle ou totale de la vision: Chứng khô mắt gây ra mất kém hoặc mù hẳn.*

xérophyte [kserofit] n. f. THỰC (nhất là ở số nhiều) Cây chịu hạn.

xhosa [kosa] n. m. NGÔN Tiếng Bantu ở vùng người Xhosa. *Le xhosa est la langue officielle du Transkei: Tiếng Xhosa là ngôn ngữ chính thức của Transkei.*

xi hay **ksi** [ksi] n. và adj. 1. n. m. Chữ thứ 14 của vần chữ cái Hi Lạp. 2. adj. VLÝHTNHÂN *Particule xi:* Hạt cơ bản không ổn định của nhóm các baryon; hạt xi.

xiphoïde [gzifɔid] adj. 1. GPHẪU *Appendice xiphoïde:* Phần dưới của xương ức; mũi ức. 2. THỰC Có hình cái kiếm.

xiphoïdien, ienne [gzifɔidjɛ̃, jɛn] adj. GPHẪU Thuộc về mũi ức.

xiphophore [gzifofɔr] n. m. ĐỘNG Cá nhỏ nhiều màu sắc ở Trung Mỹ, có xương phía dưới của vây đuôi kéo dài ra như hình cái kiếm.

xoanon [gzɔanɔ̃] n. m. CỔHY Tượng gỗ thuộc nghệ thuật Hi Lạp cổ đại, có hình dáng gần giống như cái thân cây mà người ta dùng để chạm khắc nên nó. ▷ Tượng gỗ, đá, có cánh tay.

xyl(o)- Từ tố có nghĩa là "gỗ".

xylème [gzilɛm] n. m. THỰC Mô gỗ, xilem. *Le xylème secondaire, typique des dicotylédones et des gymnospermes, est le bois: Xilem thứ cấp, điển hình là các loại song tử và khỏa tử, là gỗ.*

xylène [gzilɛn] n. m. HOÁ Cácbua benzen có công thức $C_6H_4(CH_3)_2$, chiết xuất từ dầu lửa và khí đốt tự nhiên, dùng để chế các chất dẻo, nhựa tổng hợp và sợi pôliexte; xylen.

xylidine [gzilidin] n. f. HOÁ Amin phái sinh từ xylen, dùng làm chất nhuộm màu.

xylocope [gzilokɔp] n. m. ĐỘNG Thứ ong sống một mình (thuộc loài *Xylocopa*) màu xanh đen, thường có tên là *menuisière* hoặc *charpentière* vì con cái đào tổ trong gỗ cây đã chết; ong đẵng.

xylographe [gzilograf] n. KỸ Người (thợ) khắc gỗ.

xylographie [gzilografi] n. f. KỸ Cổ Việc in chữ hoặc hình bằng các chữ bằng gỗ hay bằng các mộc bản khắc lồi lõm (thế kỷ 15 và 16); văn bản hoặc hình ảnh in bằng chữ gỗ hoặc mộc bản; thuật in gỗ.

xylographique [gzilografik] adj. KỸ Thuộc thuật in gỗ.

xylophage [gzilofaʒ] adj. và n. m. ĐỘNG Sống nhờ (bằng) gỗ; gặm, đào gỗ. ▷ N. m. *Les xylophages:* Côn trùng sống trong gỗ.

xylophagie [gzilofaʒi] n. f. Sự sống trong gỗ (nói về côn trùng).

xylophène [gziloſɛn], n. m. Chất dùng để ngâm tẩm gỗ cho khỏi bị sâu mọt, giữ được lâu bền.

xylophone [gzilofɔn] n. m. Nhạc cụ gỗ, gồm những mảnh gỗ có chiều dài và bề dày khác nhau xếp thành bàn phím, mà người ta dùng các que gõ lên các mảnh đó; đàn xilôphôn.

xylophoner [gzilofɔne] v. intr. [1] Chơi đàn xilôphôn.

xylophoniste [gzilofɔnist] n. Nhạc công đàn xilôphôn.

xylose [gziloz] n. m. SINHHÓA Đường (pentôza) có nhiều trong thực vật; xilôza.

xyste [ksist] n. m. CỔHY Hành lang có mái ở một sân vận động. ▷ CỔLA Hành lang có mái ở một cái vườn.



Y

1. y [igʀɛk] n. m. 1. Chữ cái thứ 25 và chữ nguyên âm thứ 6 của vần chữ cái Pháp, dùng để ghi các âm [i] (ví dụ *cygne*) và [j] (ví dụ *yeux*). –Chú ý: Chữ *y* bán nguyên âm đứng đầu từ thì không luyến nối với từ trước nó, trừ các chữ *l'yèble, l'yeuse, l'Yonne* và *les yeux*. 2. TOÁN *y:* ký hiệu chỉ một hàm số hay một ẩn số. *–Axe des y: Trục tung.* ▷ SINH *Chromosome Y: Nhiễm (sắc) thể Y.*

2. y [i] adv. và pron. **I.** adv. 1. Ở nơi đó. *J'y reste: Tôi ở lại đó. Vas-y: Hãy đi (đến đó) đi.* ▷ *Y être:* Ở nhà mình. *Je n'y suis pour personne: Tôi không ở nhà một mình.* –Bông *J'y suis!:* Tôi hiểu! 2. adv. pron. *Il y a:* Có (trong không gian và thời gian) *–Il y va de:* Có quan hệ, liên quan đến. *Il y va de l'honneur: Đó là vấn đề danh dự. –Y être pour quelque chose, pour rien:* Có, không có phần trách nhiệm (trong việc gì đó). **II.** pron. pers. 1. Cái đó. *Je n'y comprends rien: Tôi chẳng hiểu gì cái đó cả.* ▷ Người đó. *C'est un rusé, ne vous y fiez pas: Đó là một tên xảo quyệt, đừng tin nó.* ▷ (Thay thế một bổ ngữ thường có giới từ (không phải là *à*) đứng trước). *N'y comptez pas: Đừng tính đến chuyện đó.* 2. (Trong các cụm động từ) *S'y entendre, s'y connaître:* thông thạo vấn đề gì đó. *S'y prendre bien:* Hành động khôn khéo.

Y HOÁ Ký hiệu của ytri.

yacht ['jɔt] n. m. Du thuyền chạy bằng buồm hoặc động cơ.

yacht–club ['jɔtklœb] n. m. Câu lạc bộ những người chơi du thuyền.

yachting ['jɔtiŋ] n. m. Môn thể thao hoặc cuộc vui chơi bằng du thuyền.

yacht(s)man, yacht(s)men ['jɔt(s)man, 'jɔt(s)mɛn] n. m. (Anglicisme) Cũ Người chơi du thuyền. ▷ Fém. Hiếm *Une yachtwoman, des yachtwomen.*

yack hay **yak** ['jak] n. m. Động vật có vú, loài bò, ở các thảo nguyên sa mạc trên độ cao 5000m và cao hơn ở Trung Á. Có loài đã được thuần dưỡng, nhỏ hơn loài hoang dã, được người Tây Tạng nuôi để lấy sữa, lông, thịt; làm động vật chuyên chở; trâu núi.

yamato–e ['jamato'e] n. m. MỸ Trường phái hội họa Nhật, chịu ảnh hưởng Trung Quốc nảy sinh khoảng năm 998 và phát triển trong thời Kamakura (1185–1338), vay mượn các chủ đề trong văn học dân tộc, trong nền văn hóa thần đạo, v.v.

yang V. yin.

yankee ['jãki] n. 1. SỬ (thường Khinh) Tên gọi mà người Anh đặt cho những người thực dân nổi dậy ở sáu bang ở Hoa Kỳ. ▷ Tên gọi mà người Nam phái (ở Mỹ) đặt cho người Bắc phái trong chiến tranh Nam Bắc (ở Mỹ). 2. LỊCH SỬ Tên gọi người dân ở Hoa Kỳ (nhất là những người gốc Anglô–Xắcxông). ▷ Adj. *Coutumes yankees.*



yack

yaourt ['jaur(t)] hay **yog(h)ourt** ['jɔgurt] n. m. Sữa đông đặc do tác dụng của một thứ men sữa; sữa chua.

yaourtière ['jaurtjɛr] n. f. Dụng cụ làm sữa chua.

yard ['jard] n. m. Đơn vị đo lường chiều dài của Anh, bằng 0,914m.

yatagan ['jatagã] n. m. Gươm-dao găm có lưỡi nghiêng, hình cong, xưa được dùng ở Thổ Nhĩ Kỳ.

yawl ['jol] n. m. HẢI Thuyền buồm có hai cột buồm, cột thấp ở phía sau tay lái; thuyền i ôn.

Yb HOÁ Ký hiệu của ytterbi.

yddish V. yiddish.

yearling ['jœrliŋ] n. m. (Anglicisme) Ngựa con thuần chủng một tuổi.

yèble V. hièble.

yéménite ['jemenit] adj. và n. thuộc vùng Yêmen, gồm hai nước: Cộng hòa Arập Yêmen và Cộng hòa dân chủ nhân dân Yêmen.

yen ['jɛn] n. m. Đơn vị tiền tệ Nhật Bản; đồng yên.

yeoman, yeomen ['jɔman, 'jɔmɛn] n. m. 1. SỬ Tiểu địa chủ ở Anh thời Trung cổ. *Par ext.* Tiểu chủ bình dân. 2. Cựu binh Anh thuộc đội cận vệ, có mặt trong các nghi lễ hoàng gia.

yéti ['jeti] n. m. Động vật hoặc người được cho là thấy ở dãy Himalaya, còn gọi là *người tuyết ghê gớm.*

yeuse ['jøz] n. f. THỰC Cây sồi xanh.

yeux V. oeil.

yé-yé ['jeje] adj. và n. inv. Thân Lỗithời Về những ca sĩ trẻ, những người hâm mộ họ và cách ăn mặc, đầu tóc của họ, là mốt của những năm 60. *Le style yé-yé.* –Subst. *Les yé-yé. Le yé-yé:* Âm nhạc yé-yé.

yiddish hay **yddish** [(j)idiʃ] n. m. và adj. inv. Ngôn ngữ của các cộng đồng Do Thái ở Trung và Đông Âu. *Le yiddish s'apparente de très près à l'ancien haut allemand avec de nombreux emprunts à l'hébreu et à diverses langues slaves: Tiếng yiddish là bà con rất gần với tiếng Thượng Đức thời cổ, có vay mượn nhiều ở tiếng Hêbrơ và các thứ tiếng Xlavơ.* Đồng judéo-allemand. ▷ Adj. *Littérature yiddish: Văn học yiddish.*

yin ['jin] n. m. TRIẾT Âm (đối lập với dương): theo tư duy Đạo giáo Trung quốc, đó là hai nguyên lý cơ bản đối lập và bổ sung cho nhau về mọi mặt, quyết định sự vận hành của trật tự vũ trụ.

ylang-ylang hay **ilang-ilang** [i'lãilã] n. m. THỰC Loại cây ở vùng châu Á nhiệt đới; cây hoa lan. ▷ Thứ tinh dầu chế từ hoa cây lan.

yod ['jɔd] n. m. 1. NGÔN Tên gọi của chữ (phụ âm) thứ 10 của các vần chữ cái Phênixi và Hêbrơ, tương ứng với chữ *y* của Pháp. 2. ÂM Tên gọi của bán nguyên âm xát, ngạc [j], chuyển tự thành *i* (sien), *y* (paye), *il* (pareil), hoặc *ille* (paille).

yoga ['yɔga] n. m. 1. Trong truyền thống Hinđu (Ấn Độ), kỹ thuật ngồi thiền và tập trung tư tưởng nhằm dần dần đưa ý thức vào chính trung tâm của con người, nơi mà cái bản ngã *(atman)* đồng nhất với vũ trụ; yôga. 2. *Par ext.* Kỹ thuật thư giãn và làm chủ các chức năng cơ thể dựa trên các bài tập theo yôga.

yog(h)ourt V. yaourt.

yogi ['jɔgi] n. m. Người tập yôga.

yohimbehe ['jɔimbe] n. m. THỰC Loại cây ở Camêrun (họ Thiến thảo), gỗ dùng cho ngành đường sắt, hầm mỏ và đóng tàu thuyền, người châu Phi còn nấu vỏ cây này làm thuốc bổ và tráng dương.

yohimbine ['jɔimbin] n. f. DƯỢC Chất chiết xuất từ vỏ cây yohimbehe.

yole ['jɔl] n. f. Lỗithời Thuyền chèo nhẹ, có hình dạng thon cao.

Yom Kippour ['jɔmkipur] n. m. TÔN Lễ hội long trọng Do Thái, trong dịp đó người ta ăn chay và cầu nguyện, còn gọi là *Lễ Đại xá,* tổ chức vào ngày mồng 10 tháng tishri (tháng 9–10 dương lịch, còn ngày thì tùy theo ngày thu phân).

yougoslave ['jugɔslav] adj. và n. Thuộc Nam Tư (cũ).

youpin, ine ['jupɛ̃, in] adj. và n. (Dùng với tính chất chửi rủa và phân biệt chủng tộc) Do Thái.

yourte hay **iourte** ['jurt] n. f. Lều bằng da hay bằng vải lông của dân du mục ở miền trung và bắc châu Á.

youtre ['jutr] adj. và n. (Dùng với tính chất chửi rủa, phân biệt chủng tộc và tục tằn). Đồng youpin.

youyou ['juju] n. m. Lỗithời Xuồng nhỏ dùng cho các công việc vặt ở bờ (như chạy đi chạy lại giữa các bến và các con tàu hạ thủy).

yo-yo ['jojo] n. m. inv. Đồ chơi gồm hai mảnh tròn dẹt nối nhau ở tâm bằng một cái trục, người chơi dùng một sợi dây cuốn vào trục đó để kéo lên kéo xuống cho trục đó quay; cái yôyô.

ypérite ['iperit] n. f. QUÂN Hơi độc dùng trong chiến tranh, chế bằng sulfua ethyl, còn gọi là *hơi mù tạt,* gây ngạt thở, độc và làm chảy nước mắt.

ysopet hay **isopet** [izɔpɛ] n. m. VĂN Tập ngụ ngôn, thời Trung cổ.

ytterbine [itɛrbin] n. f. HOÁ Oxyt ytterbi (Yb_2O_3).

ytterbium [itɛrbjɔm] n. m. HOÁ Kim loại thuộc họ lanthanide; nguyên tố có số nguyên tử Z = 70, khối lượng nguyên tử 173,04 (ký hiệu Yb).

yttria [itrija] n. m. HOÁ Oxyt tự nhiên của yttri.

yttrialite [itrijalit] n. f. KHOÁNG Silicat tự nhiên của thori và của các đất có yttri.

yttrifère [itrifɛr] adj. KHOÁNG Có chứa yttri.

yttrique [itrik] adj. HOÁ Thuộc về yttri và các hợp chất của nó.

yttrium [itrijɔm] n. m. HOÁ Kim loại có đặc tính gần giống các đất hiếm, Z = 39, khối lượng nguyên tử 88.9 (ký hiệu Y).

yuan ['jwan] n. m. Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; đồng nhân dân tệ.

yucca ['juka] n. m. THỰC Loài cây gỗ ở châu Mỹ nhiệt đới (họ Xoan) gần với cây dứa dại, có một số loại được trồng ở châu Âu vì có các chùm hoa cao màu trắng, hồng hay tím và các lá dài xòe ra.



Z

z [zɛd] n. m. 1. Chữ cái thứ 26 và chữ phụ âm thứ 20 của vần chữ cái Pháp, dùng để ghi âm xát răng hữu thanh, hoặc trong một số từ ngoại lai, các âm [dz], [ts], [s]. ▷ Loc. fig. *De a à z: từ A đến Z, từ đầu đến cuối.* 2. HOÁ *Z:* ký hiệu của số thứ tự nguyên tử của một nguyên tố. ▷ ĐIỆN *Z:* ký hiệu của trở kháng. ▷ TOÁN *z:* trong hình học, ký hiệu của tọa độ Đêcác thứ ba; trong đại số học, ký hiệu bằng chữ để chỉ ẩn số thứ ba hay một hàm của các biến *x* và *y*.

zabre [zabʀ] n. m. SÂU Côn trùng cánh cứng ký sinh (ăn hại) ngũ cốc.

ZAC [zak] n. f. ĐÔTHỊ Chữ tắt của *zone d'aménagement concerté*: khu quy hoạch còn bàn bạc.

ZAD [zad] n. f. ĐÔTHỊ Chữ tắt của *zone d'aménagement différé*: khu quy hoạch để lại.

zaibatsu [zaibatsu] n. m. KTẾ Ở Nhật, tập đoàn xí nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau.

zain [zɛ̃] adj. m. Học Có bộ lông đồng màu, không có lông trắng (ngựa, chó). *Étalon zain: Ngựa không có lông trắng.*

zaïre [zaiʀ] n. m. Đơn vị tiền tệ của nước Zaire (cũ).

zaïrois, oise [zairwa, waz] adj. và n. Thuộc nước Zaïre (cũ) ở châu Phi xích đạo.

zakouski [zakuski] n. m. pl. Các món khai vị Nga, nóng và lạnh.

zambien, enne [zɑ̃bjɛ̃, ɛn] adj. và n. Thuộc nước Zambia ở miền nam châu Phi.

zamia [zamja] hay **zamier** [zamje] n. m. THỰC Cây hạt trần ở châu Mỹ xích đạo, một số loại cho thứ bột ăn được, gọi là bột trứng sam hay bột cọ.

zancle [zɑ̃kl] n. m. NGƯ Loài cá ở dải san hô gần bờ, có thân mình tròn dẹt, có vằn đen, vàng và trắng, còn gọi là *tranchoir*.

zan(n)i [zani] n. m. Vai hề trong các vở hài kịch Ý thời cổ.

zanzibar [zɑ̃zibaʀ] n. m. Trò chơi may rủi, chơi bằng một cái bình và ba con xúc xắc. –Viết tắt: *zanzi*.

zaouia [zauja] n. f. Ở Maghreb, nhà tu đạo Hồi, vừa là đền thờ, nơi dạy học và nhà khách.

zapatéado [z(s)apateado] n. m. Điệu vũ Tây Ban Nha ba thì, đánh nhịp bằng cách đập gót giày.

zarzuela [saʀsyela] n. f. Thể loại âm nhạc Tây Ban Nha (kịch trữ tình hoặc ôpêrét) hòa lẫn lời thoại và bài hát.

zazou [zazu] n. Thân Biệt hiệu đặt cho những thanh niên rất mê nhạc jazz và dáng bộ kỳ cục của họ (trong thời Chiến tranh thế giới thứ hai).

zèbre [zɛbʀ] n. m. 1. Động vật có vú (loài Ngựa) châu Phi, có bộ lông màu sáng vằn đen hay nâu; ngựa vằn. ▷ Loc. Thân *Courir comme un zèbre: chạy rất nhanh.* 2. Thân Người, kẻ, thằng cha. *Qui est ce zèbre?: Thằng cha này là ai vậy?*

zébrer [zebʀe] v. tr. [16] Làm những vạch giống như vạch trên lưng ngựa vằn.

zébrure [zebʀyʀ] n. f. 1. Vạch hay những vạch giống như các vằn của ngựa vằn. 2. Vạch, vệt, lằn trên da. *La zébrure d'un coup de fouet: Lằn roi.*

zébu [zeby] n. m. Giống bò gia súc, gốc châu Á, châu Phi nhiệt đới và Madagascar, dòng dõi của một loài bò rừng Ấn Độ, có đặc điểm là có một cái bướu mỡ ở trên lưng

gần vai; bò bướu. *Le zébu est depuis longtemps répandu en Afrique, où on l'élève pour son lait et sa viande, et comme animal de trait: Giống bò bướu từ xưa đã được chăn nuôi nhiều ở châu Phi để lấy sữa và thịt và để kéo xe.*

zée [ze] n. m. NGƯ Đồng saint-pierre.

zef [zɛf] n. m. Dgian Gió –Viết tắt của *zéphyr.*

zéine [zein] n. m. SINHHÓA Prôtêin có trong hạt ngô (bắp).

zélateur, trice [zelatœʀ, tʀis] n. Văn Người đi theo nhiệt thành, hăng hái. *Les zélateurs du libéralisme: Những người hăng hái theo chủ nghĩa tự do.*

zèle [zɛl] n. m. 1. Sự sùng đạo, thành tâm. 2. Sự nhiệt tình, hăng say làm cái gì đó, để thỏa mãn cho ai đó. *Montrer, déployer un grand zèle: Rất nhiệt thành. Excès de zèle: Sự quá cuồng nhiệt.* ▷ Khinh *Faire du zèle: Quá ư sốt sắng.* ▷ *Grève du zèle:* Bãi công bằng cách chấp hành mệnh lệnh công việc làm theo sát từng chữ để làm chậm một hoạt động nào đó.

zélé, ée adj. Hăng hái, nhiệt tâm. *Fonctionnaire zélé: Người công chức nhiệt tâm.*

zélote [zelɔt] n. SỬ Thành viên một phái yêu nước Do Thái chống lại Titus bằng vũ lực, hồi thế kỷ 1 sau CN; phái nhiệt huyết.

zemstvo [zɛmstvo] n. m. SỬ Hội đồng hàng tỉnh ở nước Nga Sa hoàng, gồm đủ đại biểu của các tầng lớp. *Créés en 1864, les zemstvos contribuèrent à la modernisation de la Russie: Được thành lập năm 1864, các zemstvo đã đóng góp vào việc hiện đại hóa nước Nga.*

zen [zɛn] n. m. (và adj. inv.) Tên một phong trào Phật giáo xuất hiện ở Nhật vào cuối thế kỷ 12, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phật giáo thuộc phái *thiền* Trung Quốc, thiền lại là do phương pháp tư duy và tĩnh tâm theo kiểu Ấn Độ, gọi là *d(h)yana.* ▷ Adj. inv. Thuộc về, có liên quan đến *zen. Les jardins zen: Các vườn zen.*

zénana [zenana] n. m. 1. Phòng ở của phụ nữ, ở người Hồi giáo tại Ấn Độ. 2. Vải sợi bông hoặc lụa, mặt xoăn, dùng để may quần áo mặc ở nhà.

zénith [zenit] n. m. 1. Điểm của một đường thẳng đứng của một địa điểm nào đó gặp thiên cầu, phía trên đường chân trời; thiên đỉnh. Trái nadir. 2. Bóng Mức cao nhất, điểm tột đỉnh. *Le zénith de la gloire: Tột đỉnh (của) vinh quang.* Đồng apogée.

zénithal, ale, aux [zenital, o] adj. THIÊN Có liên quan đến thiên đỉnh. ▷ *Distance zénithale:* Góc tạo thành bởi hướng của một thiên thể với hướng của thiên đỉnh; khoảng cách thiên đỉnh.

zéolite hay **zéolithe** [zeɔlit] n. f. KHOÁNG Silicat tự nhiên có chứa một tỉ lệ phần trăm rất cao nước ít cứng; zeolit.

zéphyr [zefiʀ] n. m. 1. Thơ Gió ấm và nhẹ. 2. Vải mịn bằng sợi bông.

zéphyrien, ienne [zefiʀjɛ̃, jɛn] adj. Văn Nhẹ, dịu như gió zéphyr.

zeppelin [zeplɛ̃] n. m. SỬ Khinh khí cầu lớn, điều khiển được, có khung bằng kim loại, chở hành khách. *Les zeppelins assurèrent la traversée de l'Atlantique de 1928 à 1937: Các khinh khí cầu chở khách đảm nhiệm việc đi lại qua Đại Tây Dương từ 1928 đến 1937.*

zéro [zeʀo] n. m. (và adj.) 1. Ký hiệu số, ghi bằng (0), bản thân không có giá trị, nhưng khi đặt ở bên phải của một số thì nhân số này lên thành một giá trị cơ bản (10 trong hệ thống thập phân). ▷ Số đếm nguyên tự nhiên của tập hợp không có phần tử nào (tập hợp rỗng 0). *Dans tout groupe abelien zéro est l'élement neutre de l'addition (x + 0 = x): Trong mọi nhóm Abel, zêrô là phần tử trung tính của phép cộng* (x + 0 = x). 2. Giá trị, định lượng không có gì. *Sa fortune est réduite à zéro: Gia tài của hắn trở về với số không* (hết trơn trụi) ▷ Thân *Avoir le moral à zéro*: Tinh thần rất suy sụp. *–Avoir la boule à zéro:* Trọc đầu. ▷ Adj. num. cardinal. Không có ai; không có gì. *Faire zéro faute*: Không bị lỗi nào. 3. Điểm bắt đầu để đếm, tính, đo, đánh giá một đại lượng. *Altitude zéro: Độ cao zêrô.* ▷ LÝ *Zéro degré Celsius (0°C): Độ 0°C (điểm tan của đá trong áp suất bình thường). Zéro absolu:* Giá trị thấp nhất của các nhiệt độ tuyệt đối (hay nhiệt độ nhiệt động), bằng –273,15°C, tức là 0 kelvin. 4. Con số thấp nhất trong một bảng đánh số, tương ứng với một giá trị không có gì. *Zéro de conduite: Hạnh kiểm zêrô. –Zéro pointé: Bị loại.* 5. Bóng Người chẳng có giá trị gì, vô tích sự. *C'est un raté, un zéro!: Đó là đồ bỏ đi, vô tích sự!*

zest hay **zeste** [zɛst] n. m. Lỗithời *Entre le zist et le zest:* Không rõ ràng, khó xác định; mù mờ, mập mờ.

zeste [zɛst] n. m. 1. Màng ngăn chia bên trong quả hạch làm bốn ngăn. 2. Vỏ cam, vỏ chanh có mùi thơm; mẩu vỏ cam, chanh: *Vermouth servi avec un zeste de citron: Rượu Vermouth có bỏ một mẩu vỏ chanh.* 3. Bóng Liều lượng ít ỏi; tí chút: *Un zeste d'alcool: Một chút rượu. Un zeste d'accent: Tí chút pha giọng.*

zester [zɛste] v. tr. [1] BẾP Gọt, bóc vỏ cam, chanh. *Zester une orange, un citron.*

zéta [(d)zeta] n. m. Chữ cái thứ 6 của vần chữ cái Hi Lạp, đọc là [dz].

zétacisme [zetasism] n. m. NGÔN Sự biến đổi âm [s] thành âm [z]. Ví dụ: *nous avons* [nuzavõ].

zététique [zetetik] adj. và n. 1. adj. Học Liên quan đến, nói về việc nghiên cứu (triết học, khoa học). ▷ N. f. *La zététique:* Phương pháp nghiên cứu. 2. n. m. pl. TRIẾT *Les zététiques:* Tên gọi những người theo thuyết hoài nghi (các nhà nghiên cứu).

zeugma [zøgma] n. m. MỸTỪ Phép tu từ tránh lặp lại tính từ hoặc động từ đã được dùng trong mệnh đề đứng liền cạnh đó. Ví dụ: *Un précepte est aride, il le faut embellir: ennuyeux, l'égayer; vulgaire, l'ennoblir* (Delille), chứ không lặp lại: *un précepte est ennuyeux, il le faut égayer; un précepte est vulgaire, il le faut ennoblir.*

zézaiement [zezɛmɑ̃] n. m. Tật phát âm đọc [s] thành [z].

zézayer [zezeje] v. intr. [24] Phát âm [s] thành [z].

Z.I. Chữ tắt của *zone industrielle*: khu công nghiệp.

zibeline [ziblin] n. f. Loài chuột hương ăn thịt ở Xibêri và Nhật, dài khoảng 50cm, lông đen hoặc nâu rất được ưa chuộng; bộ lông của loài chuột này. *Toque de zibeline: Mũ lông chuột hương.*

zieuter V. zyeuter.

ZIF [zif] n. f. ĐÔTHỊ Chữ tắt của *zone d'intervention foncière*: khu vực can thiệp đất đai.

zig hay **zigue** [zig] n. m. Dgian Người, kẻ, thằng cha, gã. *Un drôle de zigue: Một thằng cha kỳ quặc.*

ziggourat [zigurat] n. f. KHCỔ Tháp gồm các tầng chồng lùi nhau, dùng làm đền thờ, ở vùng Sumer–Babylon.

zigoto hay **zigoteau** [zigɔto] n. m. Thân Như zigue. ▷ *Faire le zigoto:* Làm bộ thạo; ra vẻ rành.

zigouiller [ziguje] v. tr. [1] Dgian Giết.

zigzag [zigzag] n. m. Hình các đường nối nhau tạo thành các góc hết lồi đến lõm; đường gãy khúc; đường chữ chi. *Chemin en zigzag: Đường chữ chi.*

zigzagant, ante [zigzagɑ̃, ɑ̃t] adj. Có hình đường chữ chi.

zigzaguer [zigzage] v. intr. [1] Tạo nên hình đường chữ chi. *La route zigzague: Con đường ngoằn ngoèo hình chữ chi. Homme ivre qui marche en zigzaguant: Người say rượu đi ngang đi ngửa như hình chữ chi.*

zinc [zɛ̃g] n. m. 1. Kim loại rất thường gặp, màu xanh lơ nhạt; nguyên tố có số nguyên tử Z = 30 và khối lượng nguyên tử 65,38 (ký hiện Zn); kẽm. 2. Dgian Quầy bán đồ uống. *Boire un coup sur le zinc: Uống một chầu ở quầy rượu.* 3. Thân Máy bay.

zincage V. zingage.

zincate [zɛ̃kat] n. m. HOÁ Hợp chất trong đó có ion ZnO_2.

zincifère [zɛ̃sifɛr] adj. KHOÁNG, HOÁ Có chứa kẽm.

zincographie [zɛ̃kɔgrafi] n. f. KỸ Kỹ thuật khắc in chữ giống như kỹ thuật in litô (in đá), nhưng thay vì bản đá là bản kẽm; cách in bản kẽm.

zingage [zɛ̃gaʒ] hay **zincage** [zɛ̃kaʒ] n. m. 1. KỸ Sự bao phủ một bề mặt kim loại bằng một lớp kẽm bảo vệ; sự tráng kẽm, mạ kẽm. 2. LKIM Việc xử lý chì có bạc để giảm bớt thành phần kẽm trong đó.

zingaro, zingari [zɛ̃garo, zɛ̃gari] n. m. Cũ txugan, bôhêmiêng.

zingibéracées [zɛ̃ʒiberase] n. f. pl. THỰC Họ cây một lá mầm ở các vùng nhiệt đới, gồm nhiều loài cây gia vị (nghệ, gừng, v.v.); họ gừng. – Sing. *Une zingibéracée.*

zinguer [zɛ̃ge] v. tr. [1] 1. XDỰNG Lợp kẽm. 2. KỸ Mạ kẽm.

zingueur [zɛ̃gœr] n. m. KỸ, XDỰNG Thợ kẽm, nhất là thợ lợp kẽm. –Appos. *Plombier zingueur.*

zinjanthrope [zɛ̃ʒɑ̃trɔp] n. m. CỔSINH Người hóa thạch, thuộc nhóm người vượn phương nam, do L.S.B. Leakey phát hiện được năm 1959 tại các đèo Olduvai ở Tanzania.

zinnia [zinja] n. m. Cây thảo hàng năm, gốc ở Mêhicô, có nhiều loài được dùng làm cây cảnh.

zinzin [zɛ̃zɛ̃] adj. và n. m. Thân 1. adj. inv. Hâm, điên gàn, tàng tàng. Đồng toqué. 2. n. m. Đồ vật. *A quoi ça sert, ces zinzins?: Mấy cái của này để làm gì vậy?*

zinzinuler [zɛ̃zinyle] v. intr. [1] Hiếm Hót (chim bạc má, chim bông lau).

zinzolin, ine [zɛ̃zɔlɛ̃, in] n. m. (và adj.) Màu đỏ hơi tím, lấy từ hạt vừng. ▷ Adj. *Étoffes zinzolines: Vải màu đỏ tía.*

zircon [zirkõ] n. m. KHOÁNG Silicat tự nhiên của zirconi ($ZrSiO_4$) rất cứng, dùng trong nghề làm đồ đá quý.

zircone [zirkɔn] n. f. HOÁ Điôxyt zirconi (ZrO_2) dùng làm chất chịu lửa, vì điểm nóng chảy của nó rất cao, và sắc tố trắng của nó dùng trong việc làm men sứ.

zirconium [zirkɔnjɔm] n. m. HOÁ Kim loại quá độ có nhiều điểm giống với titan; nguyên tố có số nguyên tử Z = 40 và khối lượng nguyên tử 91,22 (ký hiệu Zr).

zist V. zest.

zizanie [zizani] n. f. 1. Cũ Cỏ lùng, cỏ hoang. ▷ Mới Bóng Mối bất hòa, không đoàn kết. *Semer la zizanie: Gieo rắc bất hòa.* 2. THỰC Cây thảo, gần họ với cây lúa, một số loài được trồng ở châu Á; cây củ niễng.

1. zizi [zizi] n. m. Giống chim châu Âu có lông đen và vàng.

2. zizi [zizi] n. m. Thân Dương vật, "chim". ▷ Âm hộ, "bướm" (ngôn ngữ trẻ em).

3. zizi [zizi] n. m. Thân Ngón, trò, mánh lới. *Qu'est-ce que c'est que ce zizi?: Cái trò gì thế này?*

zloty [zlɔti] n. m. Đơn vị tiền tệ Ba Lan; đồng zuôti.

Zn HOÁ Ký hiệu của Zinc.

zo(o)–, zoo– Từ tố có nghĩa là "sống, động vật".

–zoaire Từ tố có nghĩa là "sống, động vật".

zoanthaires [zɔãtɛʀ] n. m. pl. ĐỘNG Cũ Đồng hexacoralliaires. Sing. *Un zoanthaire.*

zoanthropie [zɔãtʀɔpi] n. f. TÂMTHẦN Chứng bệnh tâm thần, người bệnh tưởng là mình hóa thành động vật, hay bị động vật ám; bệnh tưởng hóa thú.

zodiacal, ale, aux [zɔdjakal, o] adj. THIÊN Thuộc về hoàng đới, hoàng đạo. *Lumière zodiacale:* Ánh sáng yếu có thể nhìn thấy ở phương đông trước lúc mặt trời mọc và ở phương tây sau khi mặt trời lặn, do sự khuếch tán ánh sáng mặt trời lên một đám mây bụi liên hành tinh có hình như cái thấu kính xung quanh mặt trời; ánh sáng hoàng đới.

zodiaque [zɔdjak] n. m. 1. THIÊN Dải của thiên cầu, trong đó mặt trời, mặt trăng và các hành tinh (trừ sao Diêm Vương) chuyển động; hoàng đới. 2. CHTINH *Signes du zodiaque: Các cung của hoàng đạo.*

zoé [zɔe] n. f. ĐỘNG Dạng ấu trùng của một số loài giáp xác mười chân (như tôm cua).

–zoïque Từ tố có nghĩa là "của động vật".

zombi hay **zombie** [zõbi] n. m. Ma quỷ (thường là độc ác), theo một số tín ngưỡng vật linh ở quần đảo Antilles. ▷ Bóng Người nhu nhược, uể oải, không ý chí.

zona [zona] n. m. Y Bệnh do thứ virút giống như virút thủy đậu gây ra, có biểu hiện là nổi mụn ngoài da dọc theo một đường gân (thường ở trên phần thân mình); bệnh zona. ▷ *Zona ophtalmique:* bệnh zona ở mắt, thường rất nặng.

zonage [zonaʒ] n. m. ĐÔTHỊ Việc chia cắt một bình đồ đô thị hóa thành các khu vực (nhà ở, nông thôn, công nghiệp, v.v.) có quy định rõ ràng để quy định tính chất và điều kiện sử dụng đất; việc phân vùng quy hoạch.

zonal, ale, aux [zonal, o] adj. 1. ĐỊA, KHTƯỢNG Có liên quan đến khu vực. 2. ĐỘNG Có những dải ngang có màu sắc.

zonard, arde [zonaʀ, aʀd] n. và adj. Thân 1. Đồng zonier. 2. Khinh Thanh niên lông bông, du đãng, tội phạm. Đồng loubard, loulou.

zone [zon] n. f. 1. Một khoảnh đất đai nhất định; khu, khu vực. *Zone interdite: Khu vực cấm (vào). Zone militaire: Khu quân sự.* ▷ THƯƠNG *Zone douanière:* Khu vực các nước phải chịu thuế quan, đối lập với *zone franche.* ▷ Loc. ĐÔTHỊ Các vùng đất đai được sử dụng tùy theo mục đích và được quy định; khu. *Zone à aménagement différé (ZAD): Khu quy hoạch để lại. La zone à urbaniser en priorité (ZUP) a été supplantée en 1975 par la zone d'aménagement concerté (ZAC): Năm 1975, khu ưu tiên đô thị hóa đã được thay thế bằng khu quy hoạch còn bàn bạc. Zone d'intervention foncière (ZIF):* Khu vực được tạo ra xung quanh một cộng đồng (làng) mà làng đó có thể can thiệp để có được đất đai. ▷ *Zone bleue:* Khu vực của thành phố nơi có quy định một số giờ cho phép đậu xe hơi; khu xanh. 2. Bóng Lĩnh vực, phạm vi. *Les zones du savoir aux confins de la chimie et de la physique: Những lĩnh vực tri thức nằm ở ranh giới giữa hóa học và vật lý học.* ▷ *Zone d'influence: Phạm vi ảnh hưởng.* ▷ Loc. *De seconde zone: Loại kém, loại thường.* 3. Absol. Khinh *La zone:* Vùng ngoại ô ra ngoài các pháo đài cổ của Paris (khu công sự quân đội). *–Par ext.* Vùng ngoại ô, khu vực nghèo khổ. 4. HÌNH Diện tích trên một hình cầu được xác định bởi hai mặt phẳng song song cắt ngang hình cầu đó; đới cầu. 5. ĐỊA Một trong năm khu vực phân chia trái đất, giới hạn bởi các vòng cực và đường chí tuyến, mỗi khu vực có khí hậu đặc trưng riêng; đới. *Zones polaires, zones tempérées, zone tropicale: Hàn đới, ôn đới, nhiệt đới.* –THIÊN Mỗi phần của bầu trời tương ứng với các địa đới.

zoné, ée [zone] adj. KHOÁNG Có các vùng, các dải ngang, các vòng đồng tâm.

zoner [zone] v. [1] Lóng 1. v. pron. Ngủ. 2. v. intr. Ngủ, ở. *Où tu zones?: Mày ngủ (ở) ở đâu?* ▷ Sống một cuộc đời lông bông, du đãng. *Par ext.* Đi lang thang, đi lượn, đi vơ vẩn.

zonier, ière [zonje, jɛʀ] n. 1. Người sống ở vùng ngoại ô nghèo khổ. 2. Người sống ở khu vực biên giới.

zonure [zonyʀ] n. m. ĐỘNG Loài bò sát giống như thằn lằn ở miền nam và đông châu Phi, thân mình có vảy hình chữ nhật, đôi khi có gai xương.

1. zoo– V. zo(o).

2. zoo [zo] n. m. Vườn động vật, vườn bách thú. *Le zoo de Vincennes: Vườn động vật Vincennes.*

zooflagellés [zɔɔflaʒɛlle] n. m. pl. ĐỘNG Lớp động vật nguyên sinh có lông roi trong thời kỳ sinh dưỡng, chúng sống tự do, cộng sinh hoặc ký sinh. Sing. *Un zooflagelée.*

zoogamète [zɔɔgamɛt] n. m. SINH Giao tử di động có một hay nhiều lông roi.

zoogène [zɔɔʒɛn] adj. Học (Có) nguồn (gốc) động vật. *Un minéral zoogène: khoáng vật có nguồn động vật.*

zoogéographie [zɔɔʒeɔgʀafi] n. f. Học Việc nghiên cứu sự phân bố các loài động vật trên mặt trái đất; địa lý học động vật.

zooglée [zɔɔgle] n. f. SINH Khối lớn các vi khuẩn tụ tập ở lớp mặt của một chất lỏng, mà các tế bào của chúng có lớp keo bao quanh.

zoolâtre [zɔɔlɑtʀ] adj. và n. Học Người sùng bái động vật.

zoolâtrie [zɔɔlɑtʀi] n. f. Học Sự sùng bái một số động vật được thần thánh hóa.

zoolithe hay **zoolite** [zɔɔlit] n. m. CỔSINH, KHOÁNG Di tích của con vật hay bộ phận con vật hóa thạch.

zoologie [zɔɔlɔʒi] n. f. Khoa học nghiên cứu động vật; động vật học.

zoologique [zɔɔlɔʒik] adj. Có liên quan đến động vật, động vật học. *Parc zoologique: Vườn động vật, vườn (bách) thú.*

zoologiquement [zɔɔlɔʒikmɑ̃] adv. Học Về mặt động vật học.

zoologiste [zɔɔlɔʒist] hay **zoologue** [zɔɔlɔg] n. Nhà động vật học.

zoom [zum] n. m. 1. Tác dụng làm xa hay làm gần tuần tự bằng cách thay đổi khoảng cách tiêu cự của vật kính của camêra trong khi ngắm chụp; sự phóng to hay thu nhỏ; sự lấy ảnh xa gần. 2. Vật kính của camêra có tiêu cự điều chỉnh được; ống kính zoom.

zoomer [zume] v. intr. [1] Thân Quay phim hay chụp ảnh có dùng ống kính zoom.

zoomorphe [zɔɔmɔʀf] adj. Học Có hình động vật. *Signes zoomorphes du zodiaque: Các cung hoàng đạo có hình động vật.*

zoomorphisme [zoomɔʀfism] n. m. Học 1. Việc sử dụng các hình thức động vật để biểu hiện con người. 2. Sự biến hình thành động vật.

zoonose [zɔɔnoz] n. f. Y Bệnh của động vật có xương sống có thể truyền sang người và ngược lại. *La rage est une zoonose: Bệnh dại là bệnh động vật truyền sang người.*

zoophile [zɔɔfil] n. và adj. TÂMTHẦN Có quan hệ tính dục với động vật.

zoophilie [zɔɔfili] n. f. 1. Tình yêu đối với súc vật. 2. Sự quá nuông chiều súc vật. 3. TÂMTHẦN Sự loạn dâm với súc vật.

zoophobie [zɔɔfɔbi] n. f. Học Chứng ám ảnh sợ súc vật.

zoophyte [zɔɔfit] n. m. KHTỰNHIÊN Động vật có dạng cây (san hô, đá bọt, v.v.).

zooplancton [zɔɔplɑ̃ktɔ̃] n. m. Học Động vật nổi. V. plancton.

zoopsie [zɔɔpsi] n. f. TÂMTHẦN Ảo thị súc vật.

zoopsychologie [zɔɔpsikɔlɔʒi] n. f. Học Việc nghiên cứu tâm lý động vật; tâm lý học động vật.

zoosporange [zɔɔspɔʀɑ̃ʒ] n. m. THỰC Túi bào tử có chứa các bào tử động.

zoospore [zɔɔspɔʀ] n. f. THỰC Bào tử di động nhờ các lông roi hay bằng các vận động biến hình; bào tử động.

zootaxie [zɔɔtaksi] n. f. ĐỘNG Phân loại động vật.

zootechnicien, ienne [zɔɔtɛknisjɛ̃, ɛn] n. Học Nhà động vật học.

zootechnie [zɔɔtɛkni] n. f. Học Việc nghiên cứu khoa học về các gia súc, tập quán, sinh sản của chúng cũng như các biện pháp cải thiện dòng giống và điều kiện chăn nuôi để khai thác được đàn gia súc có lợi hơn; kỹ thuật chăn nuôi.

zootechnique [zɔɔtɛknik] adj. Học Liên quan đến kỹ thuật chăn nuôi.

zorille [zɔʀij] n. m. ĐỘNG Động vật có vú, ăn thịt, ở châu Phi, gần giống với loài chồn sóc châu Mỹ, lông đen có những dải màu sáng dọc theo thân; bộ lông của nó rất được ưa chuộng; chồn châu Phi.

zoroastrien, ienne [zɔʀɔastʀijɛ̃, jɛn] adj. và n. TÔN Liên quan đến Zoroastre, học thuyết của ông ta. ▷ Subst. Người theo học thuyết của Zoroastre.

zoroastrisme [zɔʀɔastʀism] n. m. TÔN Học thuyết của Zoroastre, ngày nay vẫn được các tín đồ truyền bá.

zostère [zɔstɛʀ] n. f. THỰC Cây thảo nước biển một lá mầm, có lá cuộn, tạo thành những đám cỏ chìm dọc ven bờ biển; loài rong lá to.

zostérien, ienne [zɔstɛʀjɛ̃, jɛn] adj. Y Liên quan đến bệnh zona, do bệnh zona gây ra.

zouave [zwav] n. m. 1. Cổ Lính trong đội bộ binh thuộc địa ở Angiêri, đội này được lập ra năm 1830. 2. *Zouaves pontificaux:* Đội quân tình nguyện thành lập năm 1860 để bảo vệ các lãnh thổ của giáo hoàng chống lại quân đội hoàng gia Ý và giải tán năm 1871, sau khi đã tham gia chiến tranh Pháp–Đức 1870. 3. Thân *Faire le zouave:* Làm bộ phách lối.

zozo [zozo] n. m. Thân Ngây ngô, ngờ nghệch.

zozotement [zozotmɑ̃] n. m. Thân Đồng zézaiement.

zozoter [zɔzɔte] v. intr. [1] Thân Đọc âm [s] thành âm [Z].

Zr HOÁ Ký hiệu của zircon.

zut! [zyt] interj. Thân Thán từ biểu thị sự không bằng lòng, sốt ruột; xuyt.

zutiste [zytist] n. Văn Thành viên trong nhóm các thi sĩ (nhóm này được Charles Cros (1842–1888) động viên) có liên quan đến tập thơ *album zutiste*, gặp cái gì cũng nói "xuyt".

zwinglianisme [zwiŋglijanism] n. m. TÔN Học thuyết của Zwingli.

zwinglien, ienne [zwiŋglijɛ̃, jɛn] adj. Liên quan đến Zwingli, đến học thuyết của ông. ▷ Subst. Người theo học thuyết này.

zyeuter hay **zieuter** [zjøte] v. intr. và tr. [1] Dgian Nhìn chăm chú hoặc nài nỉ.

zygène [ziʒɛn] n. f. SÂU Giống bướm, thường là bướm đêm, có một loài gặp rất nhiều ở các vườn cây.

zygo– Từ tố có nghĩa là "cái ách", nghĩa bóng là "đôi, cặp".

zygoma [zigɔma] n. m. GPHẪU Đồng *os malaire*.

zygomatique [zigomatik] adj. và n. m. GPHẪU Liên quan đến gò má. ▷ *Os zygomatique:* Xương gò má. ▷ *Muscles zygomatiques:* Cơ gò má. N. m. *Le grand zygomatique:* Cơ gò má to.

zygomorphe [zigomɔʀf] adj. THỰC *Fleur zygomorphe:* Hoa đối xứng hai bên. Trái actinomorphe.

zygomycètes [zigomisɛt] n. m. pl. THỰC Nhóm nấm có trứng (bào tử tiếp hợp) là do sự kết hợp của hai giao tử không tự do; nấm tiếp hợp. Sing. *Une zygomycète.*

zygospore [zigospɔʀ] n. m. THỰC Trứng do sự kết hợp hai giao tử không được giải phóng; bào tử kết hợp.

zygote [zigɔt] n. m. SINH Tế bào sinh ra từ sự thụ tinh của giao tử cái bởi giao tử đực; hợp tử, trứng thụ tinh.

zym(o)–, –zyme Từ tố có nghĩa là "men".

zymase [zimaz] n. f. SINHHÓA Enzim làm cho men bia có khả năng lên men; zimaza.

zymogène [zimɔʒɛn] adj. và n. SINHHÓA Sản sinh ra một enzim gây ra sự lên men; gây (sinh) lên men.

zymotique [zimɔtik] Liên quan đến men và sự lên men.

zythum [zitɔm] hoặc **zython** [zitõ] n. m. CỔĐẠI Đồ uống của người Ai Cập cổ khá giống với bia, làm bằng lúa đại mạch nảy mầm.

zyzomys [zizɔmis] n. m. Chuột có đuôi trắng ở châu Úc, gần đây đã mất giống.

Z

TỪ ĐIỂN

PHÁP - VIỆT

HỒ HẢI THỤY – CHU KHẮC THUẬT

*

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản :
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập :
HOÀNG MAI

Sửa bản in :
CHU KHẮC
HỒ HẢI
HOÀNG TÂN

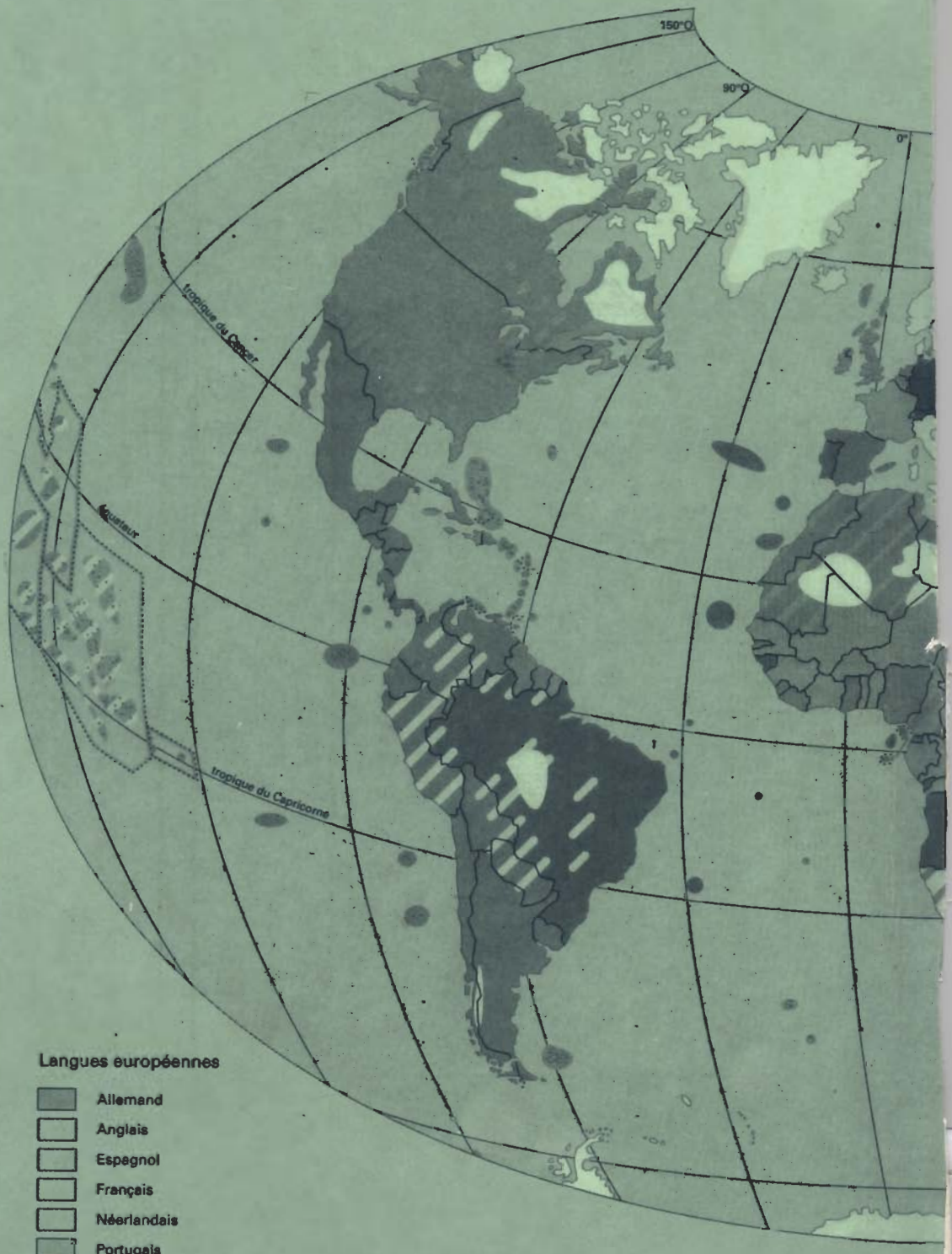
Biên tập kỹ thuật và bìa :
VĂN ĐƯỢC – NGỌC ANH

Kỹ thuật vi tính :
NGỌC MINH

THỰC HIỆN & PHÁT HÀNH TẠI
CÔNG TY PHÁT HÀNH SÁCH
Thành phố Hồ Chí Minh
246 Lê Thánh Tôn - ĐT: 8225446-8223988
FAX: 84.8.8225795

In 3.000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp in FAHASA.
Giấy phép xuất bản số 555-9/XB-QLXB cấp ngày 01/7/99. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2- 2000.

LES LANGUES



Langues européennes

- Allemand
- Anglais
- Espagnol
- Français
- Néerlandais
- Portugais
- Russe

BIÊN SOẠN

HỒ HẢI THỤY – CHU KHẮC THUẬT

với sự cộng tác của một số giáo sư, phó giáo sư,
Tiến sĩ, Chuyên gia thuộc các Viện chuyên ngành.

Biên tập kỹ thuật - Tổ chức bản thảo
NGUYỄN VĂN ĐƯỢC ©

NS LE MONDE


180°
90°E
8 000 km
échelle à l'équateur
Autres langues
Arabe
Chinois
Hindi
Swahili
Autres langues nationales

TỪ ĐIỂN
PHÁP-VIỆT

DICTIONNAIRE FRANÇAIS - VIETNAMIEN

- Được biên soạn trên cơ sở những từ điển và tư liệu mới nhất của Việt Nam và Pháp.
- Thu thập khối lượng từ lớn, thuộc nhiều chuyên ngành và phong cách khác nhau, phản ánh được từ vựng của tiếng Pháp hiện đại
- Các mục từ đều có chú phát âm, có từ đồng nghĩa và trái nghĩa (trong trường hợp có thể có), có chú thích cách dùng từ và rất nhiều minh họa bằng thí dụ và hình ảnh.
- Có bảng chia động từ cho toàn bộ các động từ trong tiếng Pháp.

0149973
Giá : 260.000đ